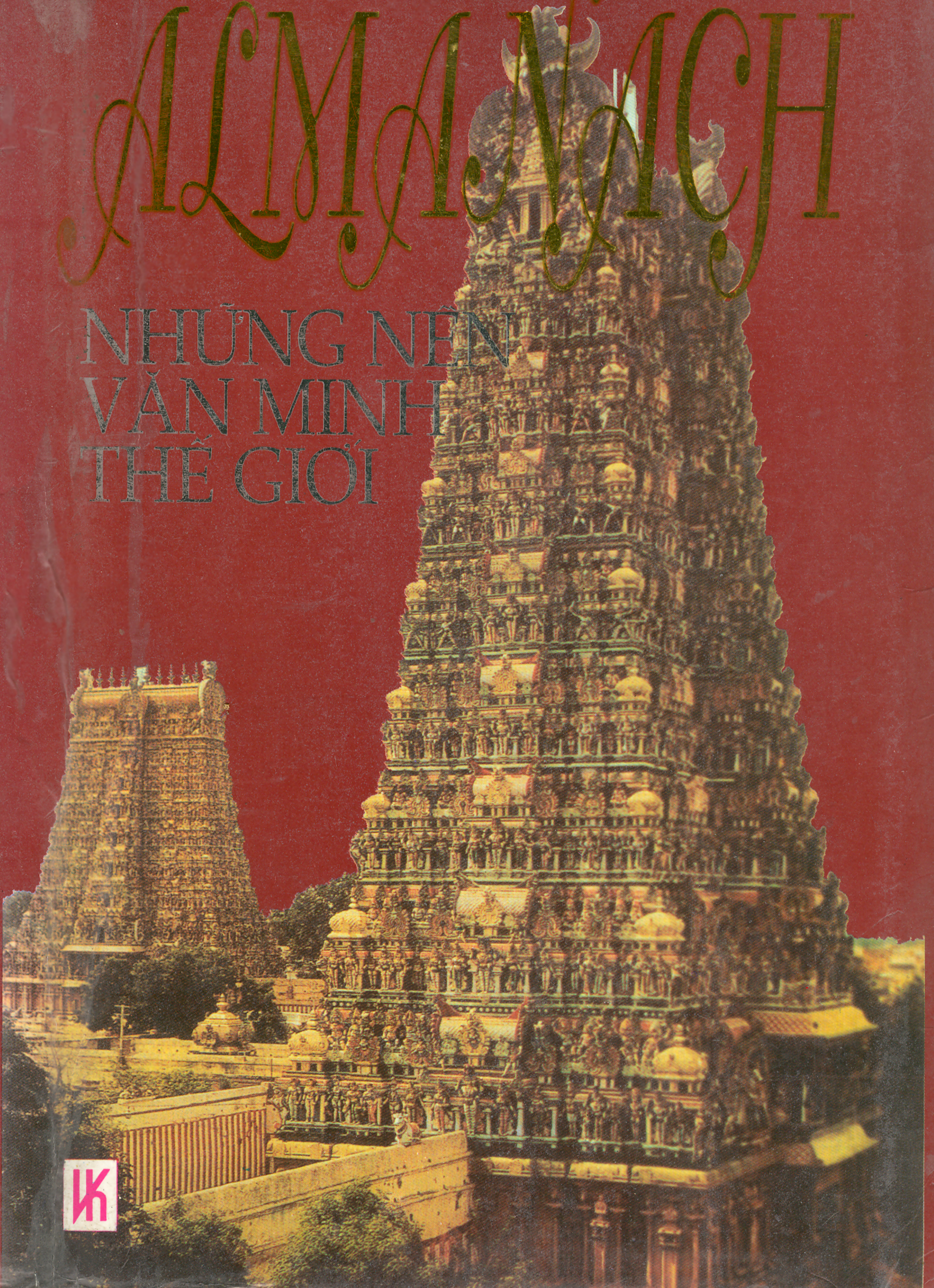
ALMANACH

NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI



ALMANACH
Những nền văn minh thế giới

ALMANACH
NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
HÀ NỘI 1995

Công trình kỷ niệm
Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam
tròn năm mươi tuổi
(2-9-1945 - 2-9-1995)
Chào mừng
Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam
toàn quốc lần thứ 8
Và
tiến tới Kỷ niệm 40 năm
ngày thành lập Nhà xuất bản
Văn Hóa - Thông tin
(24-7-1957 - 24-7-1997)

BAN BIÊN SOẠN:

* Thượng tướng, Giáo sư HOÀNG MINH THẢO
* Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN
* Nhà sử học Hà Nội học, nhà giáo ưu tú NGUYỄN VINH PHÚC
* Bác sĩ ĐỨC THÔNG
* Các nhà nghiên cứu, dịch thuật:
* THẾ TRƯỜNG
* XUÂN HÒA
* Họa sĩ TRƯƠNG THẢO
* NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP...

cùng với sự cộng tác của trên 100 tác giả, cộng tác viên là các Giáo sư, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ, Kỹ sư, Bác sĩ, Họa sĩ, nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu, dịch thuật, nhà báo, nhà giáo thuộc nhiều ngành văn hóa - nghệ thuật, khoa học-kỹ thuật trong nước và thế giới tham gia.

*

* *

Thư ký biên soạn:

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

Điện thoại: 253517-252907-262448

ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

Giám đốc
NHÀ THƠ QUANG HUY

BAN BIÊN TẬP SÁCH NGHỆ THUẬT:

Người biên tập:
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

Các trợ lý biên tập:
Phó tiến sĩ PHẠM NGỌC LANH- VƯƠNG HỒNG QUẾ
VŨ HOÀI THU

Thiết kế maket nội dung:
HOÀNG TRƯỜNG - HOÀNG ĐIỆP

Thiết kế maket ảnh màu:
HOÀNG TRƯỜNG

Vẽ bìa:
VĂN SÁNG

Chụp ảnh, chép tranh, minh họa:
SĨ TRÌNH - PHẠM TUẤN

Sửa bản in:
NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH - NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC
TRẦN ĐỨC MINH - HOÀNG THANH SƠN
LÊ NA - LÊ VÂN SƠN

© Bản quyền: Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin và Ban biên soạn

© Copyright by The Culture and Information Publishing House and the Editorial staff.

* Ảnh bìa 1: Đền thờ Minakshi thế kỷ XVII, thờ vợ thần Shiva tại thành phố Madurai, Ấn Độ
* Ảnh bìa 4: Tranh Bắt cóc nàng Amymone của họa sĩ Giacometti (1901 - 1966) (Bảo tàng Raimond Lafage)

* ISBN - 03

LỜI GIỚI THIỆU

Từ lâu, lòng khát khao nung nấu của những nhà làm sách "tâm huyết" hằng ước mở cho ra đời một cuốn sách thâu tóm các tri thức của loài người từ xưa, đến nay. Song niềm khát vọng ấy còn quá xa vời do "lực bất tòng tâm". Và năm tháng trôi qua, nỗi trăn trở, diết da cháy bỏng đó đến nay Nhà xuất bản chúng tôi mới có điều kiện thực hiện được một phần ý nguyện.

Và với lòng hứng khởi, đầy nhiệt huyết ấy, sau hơn một năm trời, bộ phận biên tập, Ban biên soạn cùng trên 100 tác giả đã làm việc hăng say, miệt mài quên cả thời gian (14 - 15 tiếng lao động không kể ngày, đêm) để phấn đấu cho sự ra đời của tập sách. Và những ngày lao động căng thẳng, lo lắng ấy đã qua, **Almanach những nền văn minh thế giới** *đã ra đời với độc giả. Đó là thành quả lao động trí tuệ của tập thể tác giả là những chuyên gia, nhà nghiên cứu, dịch giả, nhà văn, nhà báo, nhà giáo, Bác sĩ, Kỹ sư, Họa sĩ, Kiến trúc sư cùng nhiều học giả: Giáo sư, Viện sĩ, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ trong và ngoài nước góp sức. Để có được tập sách:* **Almanach những nền văn minh thế giới**, *các tác giả, Ban biên soạn, biên tập đã phải tham khảo, nghiên cứu trên năm ngàn loại tư liệu, sách báo, tạp chí trong nước và thế giới để tạo ra các nguồn dẫn liệu quý giá cho việc biên soạn. Với tinh thần lao động nghiêm túc ấy chỉ có được ở những* tấm lòng nhiệt huyết, nhân bản cao cả vì đời và cho đời. *Bởi vậy, qua đây Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn sự đóng góp to lớn của các tác giả, Ban biên soạn cùng các cơ quan hữu quan, các tòa Đại sứ ở Hà Nội đã giúp đỡ một cách vô tư cho Nhà xuất bản để tập sách được hoàn thành và ra mắt độc giả.*

Đúng như tên gọi của nó, **Almanach những nền văn minh thế giới** *là một công trình tri thức tổng hợp về nhiều lĩnh vực: tự nhiên và xã hội thuộc nhiều bình diện đa phương của nền văn hóa - văn minh nhân loại. Về mặt không gian và thời gian nó gồm 5000 năm lịch sử: từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây - Từ quá khứ đến hiện tại - Tương lai, bao gồm khắp các châu lục. Chỉ riêng các nền văn minh Cổ, tập sách đã giới thiệu tám trung tâm văn minh lớn của loài người. Đó là:*

- *Ai Cập*
- *Hy Lạp*
- *La Mã*
- *Tây Á*
- *Ấn Độ*
- *Trung Quốc*
- *Maya ở Trung Mỹ*
- *Andes ở Nam Mỹ*

và một số nền văn minh hiện đại khác. Đấy là chưa kể gần 400 di sản của hơn 100 nước đã được **ỦY BAN UNESCO** *công nhận là* **Di sản thế giới**. *Với dung lượng kiến thức đồ sộ, phong phú đa dạng ấy, tập sách được bố cục thành ba phần đại mục:*

* *Phần thứ nhất:* **Lịch, biên niên lịch sử sự kiện, nhân vật và nền văn hóa Cổ thần bí Đông - Tây phương kỳ diệu.**

* *Phần thứ hai:* **Những nền văn minh nhân loại - di sản văn hóa đất nước - con người và các phong tục kỳ lạ trên thế giới.**

* *Phần thứ ba:* **Khoa học - kỹ thuật với nền văn minh nhân loại và dự báo nền văn minh thế kỷ XXI.**

Từ ba đại mục lớn trên đây, **Almanach những nền văn minh thế**

giới đã đi sâu và trình bày một cách hệ thống các tri thức về: lịch pháp, thiên văn, khoa học nhân văn, các khoa học thần bí, triết học, lịch sử tiến hóa và lịch sử xã hội, luật pháp, lịch sử in ấn, xuất bản, lịch sử các tôn giáo lớn, các tác phẩm văn hóa đồ sộ, các chiến trận và danh tướng nổi tiếng. Song song với các mốc lịch sử trên là việc giới thiệu các công trình kiến trúc, hội họa, di sản văn hóa, văn học nghệ thuật, phong tục tập quán lễ nghi, giỗ tết, hội hè đến các lĩnh vực khoa học tự nhiên: toán, hóa, lý, sinh y học và nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật khác. Đặc biệt, tập sách đã hé mở và hướng vòm trời trí tuệ của con người sang thế kỷ XXI. Đó là những dự báo khoa học của các nhà Bác học tới ngưỡng cửa tương lai về nền văn minh của loài người sẽ ăn ở, đi lại, phương tiện sinh hoạt ra sao? Và sẽ sống thế nào, với các nguồn năng lượng mới? Thế kỷ XXI với các chuyến bay du lịch lên Mặt trăng và sự khám phá kỳ lạ về các hành tinh gần Trái đất. Trả lời các câu hỏi về Vũ trụ, Thiên hà; và phải chăng có nền văn minh ngoài Trái đất. Vũ trụ hình thành như thế nào? Trái đất ra đời từ bao giờ? Lịch sử xuất hiện của loài người?.v.v... và .v.v.... Một nội dung quan trọng của tập sách đã được đề cập là giới thiệu những công cụ, phương tiện của các cuộc chiến tranh xưa và nay, thô sơ và hiện đại đã diễn ra như thế nào? Việc giao lưu giữa các nền văn minh của các quốc gia vào cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI trên hệ thống siêu lộ cao tốc thông tin sẽ bùng nổ ra sao?

Đặc biệt là sự xuất hiện một nền văn minh đại công nghiệp: người máy đa chức năng, công nghệ sinh học, vật liệu mới, sử dụng nguồn năng lượng: Mặt trời, địa nhiệt, thủy triều, khí sinh học (mêtan) diện nguyên tử, nhiệt hạch.... Bên cạnh nền văn minh ấy là việc chữa chạy những căn bệnh hiểm nghèo của thế kỷ như virus HIV, bệnh ung thư, thần kinh phân lập... sẽ điều trị, ngăn chặn ra sao? Và những dự báo về nền kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo, quyền năng của con người trong thế kỷ XXI. Xuyên suốt tập sách là cuộc đời, gương mặt của các vĩ nhân: Hoàng đế, nguyên thủ, chính khách,chính trị gia, triết gia, danh tướng, các nhà văn hóa lỗi lạc, những nhà Bác học lừng danh, các Kiến trúc sư, Danh họa, thi nhân mặc khách... đó là những con người "khổng lồ" với bộ óc "vĩ đại" đã cùng cộng đồng nhân loại tạo ra nền văn minh trên thế giới...

Tập sách **Almanach những nền văn minh thế giới** *được biên soạn với một độ dày 2064 trang, khổ 16cm x 24cm, trong đó có 16 trang ảnh phụ bản màu, 2048 trang in chữ và minh họa. Tập sách kết thúc ở trang "64" đó là ý đồ của Ban biên soạn muốn nói đến con số 8 lũy thừa bình phương của 8 quẻ đơn trong* **Kinh dịch** *(một cuốn kỳ thư của nhân loại); khi chồng lên thành 64 quẻ biến hóa vô lường về các hiện tượng thiên nhiên, Vũ trụ, xã hội và hàm chứa các mã số của tin học hiện đại. Ngoài ra, nếu ta đem cộng tổng các chữ số của 2064 sẽ cho tổng là số 12. Con số 12 nói lên biết bao điều thú vị biểu tượng về nó:*

** 12 tháng trong một năm.*

** 12 năm trong một giáp (âm lịch)*

** 12 con vật (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) trong lịch can chi.*

** 12 cung của thiên bàn 360° trời đất và địa bàn của thuật toán trò chơi Tử vi phương Đông và phương Tây.*

** 12 giờ là nửa vòng quay của Trái đất tự quay xung quanh trục của nó. Và cũng là nửa thời gian của Ngày - Đêm (trong đó có hàm chứa Âm và Dương). Theo Âm lịch, Tháng 12 là Tháng Chạp, Tháng Sửu (lịch can chi)*

thuộc hành thổ của ngũ hành, đó là tháng vạn vật sắp hết bế tàng, dương động, thổ hành vận chuyển cho muôn loài sinh vật sinh sôi, nảy lộc.

** Và kỳ diệu thay con số 12 còn có trong phân tử hữu cơ hình thành nên hợp chất sống. Đó là phân tử hữu cơ vòng của đường glucose* $C_6O_6H_{12}$.

** Trong toán học, 12 là hệ* cơ số *đếm của người xưa và nay. Nếu lấy 60 chia cho 12 ta tìm được số ngày của một hậu là 5 ngày. Một năm có 72 hậu nhân với 5 sẽ là 360 ngày. Chia số 360 ngày cho 12 ta được số ngày trong một tháng bình quân: 30 ngày.*

* $12 = 4 \times 3 = 2 \times 6 = 2 \times 2 \times 3 = 2^2 \times 3$ *nó cũng là biểu tượng của số* chẵn *và* lẻ, âm *và* dương, cơ *và* ngẫu *trong* **Kinh dịch** *và vật lý học hiện đại.*

** Trong lý thuyết mới về cấu tạo vật chất của vật lý học hiện đại, các nhà Bác học đã tìm ra 12 thành phần cấu tạo cơ bản của vật chất với 4 lực cơ bản. Và 12 hạt cơ bản ấy, trong đó có 6 lepton, 6 quark.**

Almanach những nền văn minh thế giới *có dung lượng hàm chứa trên dưới 2 triệu đơn vị từ. Tất cả đều được sắp xếp theo một nguyên tắc trình tự của thời gian lịch sử: từ quá khứ đến hiện tại, tương lai. Từ nhân vật, danh nhân, sự kiện lịch sử, các phát minh khoa học đều tuân thủ theo quy luật sắp xếp này. Ở đây, việc tuyển chọn, đánh giá các nhân vật lịch sử, danh nhân, sự kiện được đưa vào tập sách, trước hết đều dựa trên các tiêu chí:*

- Thành quả cống hiến và giá trị văn hóa trường tồn của mỗi sự kiện, sự vật, nhân vật...

- Giá trị khai sáng và ý nghĩa mở đường theo thời gian và lịch sử cụ thể của sự vật, sự kiện.

- Đại diện, biểu tượng cho mỗi quốc gia, mỗi miền theo không gian địa lý.

- Căn cứ vào sự đánh giá khen chê của thế giới. Chẳng hạn dựa vào các giải Nobel, giải fields, và sự công nhận của **Ủy ban UNESCO**, *bên cạnh đó có tham khảo sự đánh giá của các bộ đại từ điển Bách khoa toàn thư của Pháp, Anh, Mỹ, Nga, Trung Quốc... và cuối cùng là theo quan điểm chính kiến của Ban biên soạn, biên tập Nhà xuất bản.*

Một đặc điểm của tập sách **Almanach những nền văn minh thế giới** *là không đi vào lý luận, bình giảng các nền văn minh, văn hóa. Ở đây, tập sách được trình bày trên hai bình tuyến: nền văn hóa - văn minh tinh thần và nền văn hóa - văn minh vật chất. Nó đi thẳng vào việc giới thiệu các sự kiện, sự vật, nhân vật, các phát minh và thông qua các di sản, các công trình kiến trúc, tác phẩm (văn học, hội họa, triết học, lịch sử) và phong tục tập quán.v.v... để giới thiệu về nền văn minh ấy. Với phong cách viết phóng khoáng, có lúc mô tả tỉ mỉ, có khi điểm xuyến lướt qua nhưng tựu trung lại luôn luôn hướng về một nền văn minh - văn hóa vật chất - tinh thần cụ thể nên đã tạo cho độc giả niềm ham mê hiểu biết. Và do cách viết chủ yếu là tư liệu, kiến thức thông tin đậm đặc, do vậy tránh*

* *6 lepton:- Electron, nơtrinô êlêctrôn, muon, nơtrinô muy, tau và nơtrinotau.*
6 quark: - chia thành 3 họ: quarkup và down, quark charmed và strange, quark top và bottom, được ký hiệu lần lượt: u, d, c, s, t, b (xem thêm: **lý thuyết mới cấu tạo của vật chất** *- phần III) 4 lực cơ bản: lực hấp dẫn, lực điện từ, lực tương tác yếu, lực tương tác mạnh.*

bớt được sự khô khan, dông dài, vô bổ.

Ngoài ra, tập sách còn có một tiêu chí nữa cần phải trình bày là: tất cả các tên riêng, danh từ của nước ngoài như: tên người, địa danh, sự kiện lịch sử tên tác phẩm để tiện cho việc tra cứu, chúng tôi đều cho in thuật ngữ của tiếng nước ấy hoặc quy về một số ngôn ngữ phổ biến là: Anh, Pháp, La tinh. Và phiên âm một lần cách đọc, không dùng dấu gạch nối; vì lý do gạch nối sẽ cản trở, dẫn đến không đọc nối được các âm tiết liền nhau. Mặt khác cũng giảm đi các ký tự không cần thiết cho vi tính. Trong tập sách, chỉ trừ những trường hợp do chưa tra cứu được một số thuật ngữ gốc của danh từ nên tạm thời chúng tôi để ở dạng phiên âm. Về nhược điểm chưa nhất quán này, Nhà xuất bản sẽ khắc phục sửa chữa trong lần tái bản tới.

Về quy tắc viết hoa trong tập sách: chúng tôi có một quy định hơi khác với các tập sách khác. Đó là ngoài các quy tắc viết hoa thông thường theo chuẩn mực ngữ pháp, ở đây chúng tôi có áp dụng tính "tùy tiện" *không theo quy luật mà áp dụng tính tùy tiện ngẫu hứng, nhằm nhấn mạnh đề cao, ví dụ: để trân trọng tri thức của con người, tất cả các học hàm, học vị biểu trưng về trí tuệ chúng tôi đều cho viết hoa chữ đầu như: Giáo sư, Viện sĩ, Kỹ sư, Bác sĩ, Tiến sĩ, Phó tiến sĩ, Cử nhân, Bác học... Hoặc các chức tước, phẩm hàm, ngôi vị như: Hoàng đế, nhà vua, Tể tướng, Thủ tướng, Bộ trưởng, Đô đốc, Đại tướng, Nguyên soái, Công, Hầu (tước), Bá, Tử, Nam (tước) đều viết hoa chữ đầu. Tương tự các tháng trong năm, do xuất phát từ nguồn gốc lịch sử được đặt tên theo biểu tượng về các vị Thần mà phần lịch đã viết hoa nên ở các mục khác chúng tôi đều cho viết hoa để đảm bảo tính thống nhất. Tóm lại, quy tắc viết hoa trong tập sách này ngoài quy cách thông thường của chuẩn mực, tuy có tùy hứng song vẫn đảm bảo tính thống nhất, nhất quán trong toàn bộ tập sách.*

Cuối cùng có thể nói tập **Almanach những nền văn minh thế giới** *là một "thư viện" thu nhỏ, tập hợp lại các tinh hoa tinh túy nhất của loài người trong lịch trình tiến hóa từ thuở hoang sơ tuổi ấu thơ nhân loại cho đến cuối thế kỷ XX này. Nó như một bộ phim trường thiên đưa độc giả vượt qua thời gian, không gian để đến với các kỳ quan, kỳ tích của mỗi phương trời văn minh trên Trái đất. Ở mỗi nơi, mỗi di sản, mỗi cảnh đẹp kỳ vĩ ấy đều ánh lên những viên ngọc lung linh mang hơi thở và bóng dáng của người xưa. Qua những trang sách, độc giả sẽ được thưởng thức các hương vị ngọt ngào và những tri thức bổ ích về mỗi nền văn minh ấy.*

Tóm lại, tập sách **Almanach những nền văn minh thế giới** *là "cẩm nang" cần thiết cho mỗi độc giả muốn hiểu biết về nền văn minh loài người trên Trái đất. Song do tập sách được tiến hành biên soạn trong thời gian hết sức khẩn trương (một năm 4 tháng kể cả thời gian tác giả viết, biên tập và ấn loát) và dung lượng lại rất lớn, do đó không tránh khỏi những sai sót, vì thế rất mong sự lượng thứ của độc giả. Và với tinh thần thực sự cầu thị tiến bộ, Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn các vị độc giả uyên thâm chỉ giáo cho những điều sai sót để lần tái bản sau tập sách được hoàn thiện hơn.*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Hà Nội, 8 - 2 - 1996

PHẦN THỨ NHẤT

BIÊN NIÊN LỊCH SỬ SỰ KIỆN, NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG-TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

A. LỊCH VÀ CÁC LOẠI LỊCH ĐÔNG PHƯƠNG

1996 - BÍNH TÝ (Giang Hà Thủy - Hành Thủy)

QÚY I	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3
Thứ hai	1 8 15 22 29	5 12 19 26	4 11 18 25
Thứ ba	2 9 16 23 30	6 13 20 27	5 12 19 26
Thứ tư	3 10 17 24 31	7 14 21 28	6 13 20 27
Thứ năm	4 11 18 25	1 8 15 22 29	7 14 21 28
Thứ sáu	5 12 19 26	2 9 16 23	1 8 15 22 29
Thứ bảy	6 13 20 27	3 10 17 24	2 9 16 23 30
Chủ nhật	7 14 21 28	4 11 18 25	3 10 17 24 31

QÚY II	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6
Thứ hai	1 8 15 22 29	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ ba	2 9 16 23 30	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ tư	3 10 17 24	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ năm	4 11 18 25	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ sáu	5 12 19 26	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Thứ bảy	6 13 20 27	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Chủ nhật	7 14 21 28	5 12 19 26	2 9 16 23 30

QÚY III	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9
Thứ hai	1 8 15 22 29	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ ba	2 9 16 23 30	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ tư	3 10 17 24 31	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ năm	4 11 18 25	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ sáu	5 12 19 26	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ bảy	6 13 20 27	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Chủ nhật	7 14 21 28	4 11 18 25	1 8 15 22 29

QÚY IV	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12
Thứ hai	7 14 21 28	4 11 18 25	2 9 16 23 30
Thứ ba	1 8 15 22 29	5 12 19 26	3 10 17 24 31
Thứ tư	2 9 16 23 30	6 13 20 27	4 11 18 25
Thứ năm	3 10 17 24 31	7 14 21 28	5 12 19 26
Thứ sáu	4 11 18 25	1 8 15 22 29	6 13 20 27
Thứ bảy	5 12 19 26	2 9 16 23 30	7 14 21 28
Chủ nhật	6 13 20 27	3 10 17 24	1 8 15 22 29

CÁC TIẾT NĂM 1996 - BÍNH TÝ (Cung Cấn)

Các tiết	Âm lịch	Dương lịch	Cung Hoàng đạo Phương Đông	Cung Hoàng đạo Phương Tây
Tiểu hàn (chớm rét)	16-11	6-1	Sửu	15° Ma Kết
Đại hàn (giá rét)	2-12	21-1	Tý	1° Bảo Bình
Lập xuân (đầu xuân)	16-12	4-2		15°
Vũ thủy (ẩm ướt)	1-1	19-2	Hợi	1° Song Ngư
Kinh trập (sâu nở)	16-1	5-3		15°
Xuân phân (Giữa xuân)	2-2	20-3	Tuất	1° Bạch Dương
Thanh minh (trong sáng)	17-2	4-4		15°
Cốc vũ (mưa rào)	3-3	20-4	Dậu	1° Kim Ngưu
Lập hạ (sang hè)	18-3	5-5		15°
Tiểu mãn (kết hạt)	5-4	21-5	Thân	1° Song Tử
Mang chủng (chắc hạt)	20-4	5-6		15°
Hạ chí (sang hè)	6-5	21-6	Mùi	1° Cự Giải
Tiểu thử (nắng oi)	22-5	7-7		15°
Đại thử (nóng nực)	8-6	22-7	Ngọ	1° Sư Tử
Lập thu (sang thu)	24-6	7-8		15°
Xử thử (mưa ngâu)	10-7	23-8	Tỵ	1° Thất Nữ
Bạch lộ (nắng nhạt)	25-7	7-9		15°
Thu phân (giữa thu)	11-8	23-9	Thìn	1° Thiên Bình
Hàn lộ (mát mẻ)	26-8	8-10		15°
Sương giáng (sương sa)	12-9	23-10	Mão	1° Thần Nông
Lập đông (sang đông)	27-9	7-11		15°
Tiểu tuyết (hanh heo)	12-10	22-11	Dần	1° Nhân Mã
Đại tuyết (khô úa)	27-10	7-12		15°
Đông chí (giữa đông)	12-11	21-12	Sửu	1° Ma Kết

1997 - ĐINH SỬU (Giang Hà Thủy - Hành Thủy)

QÚY I	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3
Thứ hai	6 13 20 27	3 10 17 24	3 10 17 24 31
Thứ ba	7 14 21 28	4 11 18 25	4 11 18 25
Thứ tư	1 8 15 22 29	5 12 19 26	5 12 19 26
Thứ năm	2 9 16 23 30	6 13 20 27	6 13 20 27
Thứ sáu	3 10 17 24 31	7 14 21 28	7 14 21 28
Thứ bảy	4 11 18 25	1 8 15 22	1 8 15 22 29
Chủ nhật	5 12 19 26	2 9 16 23	2 9 16 23 30
QÚY II	**THÁNG 4**	**THÁNG 5**	**THÁNG 6**
Thứ hai	7 14 21 28	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ ba	1 8 15 22 29	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ tư	2 9 16 23 30	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ năm	3 10 17 24	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ sáu	4 11 18 25	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ bảy	5 12 19 26	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Chủ nhật	6 13 20 27	4 11 18 25	1 8 15 22 29
QÚY III	**THÁNG 7**	**THÁNG 8**	**THÁNG 9**
Thứ hai	7 14 21 28	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ ba	1 8 15 22 29	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ tư	2 9 16 23 30	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ năm	3 10 17 24 31	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ sáu	4 11 18 25	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ bảy	5 12 19 26	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Chủ nhật	6 13 20 27	3 10 17 24 31	7 14 21 28
QÚY IV	**THÁNG 10**	**THÁNG 11**	**THÁNG 12**
Thứ hai	6 13 20 27	3 10 17 24	1 8 15 22 29
Thứ ba	7 14 21 28	4 11 18 22	2 9 16 23 30
Thứ tư	1 8 15 22 29	5 12 19 26	3 10 17 24 31
Thứ năm	2 9 16 23 30	6 13 20 27	4 11 18 25
Thứ sáu	3 10 17 24 31	7 14 21 28	5 12 19 26
Thứ bảy	4 11 18 25	1 8 15 22 29	6 13 20 27
Chủ nhật	5 12 19 26	2 9 16 23 30	7 14 21 28

CÁC TIẾT NĂM 1997 ĐINH SỬU (Cung Ly)

Các tiết	Âm lịch	Dương lịch	Cung Hoàng đạo Phương Đông	Cung Hoàng đạo Phương Tây
Tiểu hàn (chớm rét)	27-11	5-1	Sửu	15° Ma Kết
Đại hàn (giá rét)	11-12	20-1	Tý	1° Bảo Bình
Lập xuân (đầu xuân)	27-12	4-2		15°
Vũ thủy (ẩm ướt)	12-1	18-2	Hợi	1° Song Ngư
Kinh trập (sâu nở)	27-1	5-3		15°
Xuân phân (giữa xuân)	12-2	20-3	Tuất	1° Bạch Dương
Thanh minh (trong sáng)	28-2	5-4		15°
Cốc vũ (mưa rào)	14-3	20-4	Dậu	1° Kim Ngưu
Lập hạ (sang hè)	29-3	5-5		15°
Tiểu mãn (kết hạt)	15-4	21-5	Thân	1° Song Tử
Mang chủng (chắc hạt)	1-5	5-6		15°
Hạ chí (sang hè)	17-5	21-6	Mùi	1° Cự Giải
Tiểu thử (nắng oi)	3-6	7-7		15°
Đại thử (nóng nực)	19-6	23-7	Ngọ	1° Sư Tử
Lập thu (sang thu)	5-7	7-8		15°
Xử thử (mưa ngâu)	21-7	23-8	Ty	1° Thất Nữ
Bạch lộ (nắng nhạt)	6-8	7-9		15°
Thu phân (giữa thu)	22-8	23-9	Thìn	1° Thiên Bình
Hàn lộ (mát mẻ)	8-9	8-10		15°
Sương giáng (sương sa)	23-9	23-10	Mão	1° Nhân Mã
Lập đông (sang đông)	8-10	7-11		15°
Tiểu tuyết (hanh heo)	23-10	22-11	Dần	1° Thần Nông
Đại tuyết (khô úa)	8-11	7-12		15°
Đông chí (giữa đông)	23-11	22-12	Sửu	1° Ma Kết

1998 - MẬU DẦN (Thành đầu thổ - Hành thổ)

QÚY I	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3
Thứ hai	5 12 19 26	2 9 16 23	2 9 16 23 30
Thứ ba	6 13 20 27	3 10 17 24	3 10 17 24 31
Thứ tư	7 14 21 28	4 11 18 25	4 11 18 25
Thứ năm	1 8 15 22 29	5 12 19 26	5 12 19 26
Thứ sáu	2 9 16 23 30	6 13 20 27	6 13 20 27
Thứ bảy	3 10 17 24 31	7 14 21 28	7 14 21 28
Chủ nhật	4 11 18 25	1 8 15 22	1 8 15 22 29

QÚY II	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6
Thứ hai	6 13 20 27	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ ba	7 14 21 28	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ tư	1 8 15 22 29	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ năm	2 9 16 23 30	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ sáu	3 10 17 24	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ bảy	4 11 18 25	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Chủ nhật	5 12 19 26	3 10 17 24 31	7 14 21 28

QÚY III	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9
Thứ hai	6 13 20 27	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Thứ ba	7 14 21 28	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ tư	1 8 15 22 29	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ năm	2 9 16 23 30	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ sáu	3 10 17 24 31	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ bảy	4 11 18 25	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Chủ nhật	5 12 19 26	2 9 16 23 30	6 13 20 27

QÚY IV	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12
Thứ hai	5 12 19 26	2 9 16 23 30	7 14 21 28
Thứ ba	6 13 20 27	3 10 17 24	1 8 15 22 29
Thứ tư	7 14 21 28	4 11 18 25	2 9 16 23 30
Thứ năm	1 8 15 22 29	5 12 19 26	3 10 17 24 31
Thứ sáu	2 9 16 23 30	6 13 20 27	4 11 18 25
Thứ bảy	3 10 17 24 31	7 14 21 28	5 12 19 26
Chủ nhật	4 11 18 25	1 8 15 22 29	6 13 20 27

CÁC TIẾT NĂM 1998 MẬU DẦN (Cung Khảm)

Các tiết	Âm lịch	Dương lịch	Cung Hoàng đạo Phương Đông	Cung Hoàng đạo Phương Tây
Tiểu hàn (chớm rét)	7-12	5-1	Sửu	15° Ma Kết
Đại hàn (giá rét)	22-12	20-1	Tý	1° Bảo Bình
Lập xuân (đầu xuân)	8-1	4-2		15°
Vũ thủy (ẩm ướt)	23-1	19-2	Hợi	1° Song Ngư
Kinh trập (sâu nở)	8-2	6-3		15°
Xuân phân (giữa xuân)	23-2	21-3	Tuất	1° Bạch Dương
Thanh minh (trong sáng)	9-3	5-4		15°
Cốc vũ (mưa rào)	24-3	20-4	Dậu	1° Kim Ngưu
Lập hạ (sang hè)	11-4	6-5		15°
Tiểu mãn (kết hạt)	26-4	21-5	Thân	1° Song Tử
Mang chủng (chắc hạt)	12-5	6-6		15°
Hạ chí (sang hè)	27-5	21-6	Mùi	1° Cự Giải
Tiểu thử (nắng oi)	14-5 nhuận	7-7		15°
Đại thử (nóng nực)	1-6	23-7	Ngọ	1° Sư Tử
Lập thu (sang thu)	17-6	8-8		15°
Xử thử (mưa ngâu)	2-7	23-8	Tỵ	1° Thất Nữ
Bạch lộ (nắng nhạt)	18-7	8-9		15°
Thu phân (giữa thu)	3-8	23-9	Thìn	1° Thiên Bình
Hàn lộ (mát mẻ)	18-8	8-9		15°
Sương giáng (sương sa)	4-9	23-9	Mão	1° Thần Nông
Lập đông (sang đông)	19-9	7-10		15°
Tiểu tuyết (hanh heo)	4-10	22-10	Dần	1° Nhân Mã
Đại tuyết (khô úa)	19-10	7-11		15°
Đông chí (giữa đông)	4-11	22-11	Sửu	1° Ma Kết

1999 - KỶ MÃO(Thành đầu thổ - Hành Thổ)

QUÝ I	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3
Thứ hai	4 11 18 25	1 8 15 22	1 8 15 22 29
Thứ ba	5 12 19 26	2 9 16 23	2 9 16 23 30
Thứ tư	6 13 20 27	3 10 17 24	3 10 17 24 31
Thứ năm	7 14 21 28	4 11 18 25	4 11 18 25
Thứ sáu	1 8 15 22 29	5 12 19 26	5 12 19 26
Thứ bảy	2 9 16 23 30	6 13 20 27	6 13 20 27
Chủ nhật	3 10 17 24 31	7 14 21 28	7 14 21 28
QUÝ II	**THÁNG 4**	**THÁNG 5**	**THÁNG 6**
Thứ hai	5 12 19 26	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Thứ ba	6 13 20 27	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ tư	7 14 21 28	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ năm	1 8 15 22 29	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ sáu	2 9 16 23 30	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ bảy	3 10 17 24	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Chủ nhật	4 11 18 25	2 9 16 23 30	6 13 20 27
QÚY III	**THÁNG 7**	**THÁNG 8**	**THÁNG 9**
Thứ hai	5 12 19 26	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ ba	6 13 20 27	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Thứ tư	7 14 21 28	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ năm	1 8 15 22 29	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ sáu	2 9 16 23 30	6 13 20 27	3 10 17 24
Thứ bảy	3 10 17 24 31	7 14 21 28	4 11 18 25
Chủ nhật	4 11 18 25	1 8 15 22 29	5 12 19 26
QÚY IV	**THÁNG 10**	**THÁNG 11**	**THÁNG 12**
Thứ hai	4 11 18 25	1 8 15 22 29	6 13 20 27
Thứ ba	5 12 19 26	2 9 16 23 30	7 14 21 28
Thứ tư	6 13 20 27	3 10 17 24	1 8 15 22 29
Thứ năm	7 14 21 28	4 11 18 25	2 9 16 23 30
Thứ sáu	1 8 15 22 29	5 12 19 26	3 10 17 24 31
Thứ bảy	2 9 16 23 30	6 13 20 27	4 11 18 25
Chủ nhật	3 10 17 24 31	7 14 21 28	5 12 19 26

CÁC TIẾT NĂM 1999 KỶ MÃO (Cung Khôn)

Các tiết	Âm lịch	Dương lịch	Cung Hoàng đạo Phương Đông	Cung Hoàng đạo Phương Tây
Đông chí (giữa đông)	15-11	22-12	Sửu	1° Ma Kết
Tiểu hàn (chớm rét)	19-11	6-1		15°
Đại hàn (giá rét)	4-12	20-1	Tý	1o Bảo Bình
Lập xuân (đầu xuân)	19-12	4-2		15°
Vũ thủy (ẩm ướt)	4-1	19-2	Hợi	1° Song Ngư
Kinh trập (sâu nở)	19-1	6-3		15°
Xuân phân (giữa xuân)	4-2	21-3	Tuất	1° Bạch Dương
Thanh minh (trong sáng)	19-2	5-4		15°
Cốc vũ (mưa rào)	5-3	20-4	Dậu	1° Kim Ngưu
Lập hạ (sang hè)	21-3	6-5		15°
Tiểu mãn (kết hạt)	7-4	21-5	Thân	1° Song Tử
Mang chủng (chắc hạt)	23-4	6-6		15°
Hạ chí (giữa hè)	9-5	22-6	Mùi	1° Cự Giải
Tiểu thử (nắng oi)	24-5	7-7		15°
Đại thử (nóng nực)	11-6	23-7	Ngọ	1° Sư Tử
Lập thu (sang thu)	27-6	8-8		15°
Xử thử (mưa ngâu)	13-7	23-8	Tỵ	1° Thất Nữ
Bạch lộ (nắng nhạt)	29-7	8-9		15°
Thu phân (giữa thu)	14-8	23-9	Thìn	1° Thiên Bình
Hàn lộ (mát mẻ)	1-9	9-10		15°
Sương giáng (sương sa)	16-9	24-10	Mão	1° Thần Nông
Lập đông (sang đông)	1-10	8-11		15°
Tiểu tuyết (hanh heo)	16-10	23-11	Dần	1° Nhân Mã
Đại tuyết (khô úa)	30-10	7-12		15°

2000 - CANH THÌN (Bạch lạp Kim - Hành Kim)

QÚY I	THÁNG 1	THÁNG 2	THÁNG 3
Thứ hai	3 10 17 24 31	7 14 21 28	6 13 20 27
Thứ ba	4 11 18 25	1 8 15 22 29	7 14 21 28
Thứ tư	5 12 19 26	2 9 16 23	1 8 15 22 29
Thứ năm	6 13 20 27	3 10 17 24	2 9 16 23 30
Thứ sáu	7 14 21 28	4 11 18 25	3 10 17 24 31
Thứ bảy	1 8 15 22 29	5 12 19 26	4 11 18 25
Chủ nhật	2 9 16 23 30	6 13 20 27	5 12 19 26

QÚY II	THÁNG 4	THÁNG 5	THÁNG 6
Thứ hai	3 10 17 24	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ ba	4 11 18 25	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ tư	5 12 19 26	3 10 17 24 31	7 14 21 28
Thứ năm	6 13 20 27	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ sáu	7 14 21 28	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Thứ bảy	1 8 15 22 29	6 13 20 27	3 10 17 24
Chủ nhật	2 9 16 23 30	7 14 21 28	4 11 18 25

QÚY III	THÁNG 7	THÁNG 8	THÁNG 9
Thứ hai	3 10 17 24 31	7 14 21 28	4 11 18 25
Thứ ba	4 11 18 25	1 8 15 22 29	5 12 19 26
Thứ tư	5 12 19 26	2 9 16 23 30	6 13 20 27
Thứ năm	6 13 20 27	3 10 14 24 31	7 14 21 28
Thứ sáu	7 14 21 28	4 11 18 25	1 8 15 22 29
Thứ bảy	1 8 15 22 29	5 12 19 26	2 9 16 23 30
Chủ nhật	2 9 16 23 30	6 13 20 27	3 10 17 24

QÚY IV	THÁNG 10	THÁNG 11	THÁNG 12
Thứ hai	2 9 16 23 30	7 14 21 28	5 12 19 26
Thứ ba	3 10 17 24	1 8 15 22 29	6 13 20 27
Thứ tư	4 11 18 25	2 9 16 23 30	7 14 21 28
Thứ năm	5 12 19 26	3 10 17 24	1 8 15 22 29
Thứ sáu	6 13 20 27	4 11 18 25	2 9 16 23 30
Thứ bảy	7 14 21 28	5 12 19 26	3 10 17 24 31
Chủ nhật	1 8 15 22 29	6 13 20 27	4 11 18 25

CÁC TIẾT NĂM 2000 CANH THÌN (Cung Chấn)

Các tiết	Âm lịch	Dương lịch	Cung Hoàng đạo Phương Đông	Cung Hoàng đạo Phương Tây
Đông chí (giữa đông)	26-11	21-12	Sửu	1° Ma Kết
Tiểu hàn (chớm rét)	30-11	6-1		15°
Đại hàn (giá rét)	15-12	21-1	Tý	1° Bảo Bình
Lập xuân (đầu xuân)	29-12	4-2		15°
Vũ thủy (ẩm ướt)	15-1	19-2	Hợi	1° Song Ngư
Kinh trập (sâu nở)	30-1	5-3		15°
Xuân phân (giữa xuân)	15-2	20-3	Tuất	1° Bạch Dương
Thanh minh (trong sáng)	30-2	4-4		15°
Cốc vũ (mưa rào)	16-3	20-4	Dậu	1° Kim Ngưu
Lập hạ (sang hè)	2-4	5-5		15°
Tiểu mãn (kết hạt)	18-4	21-5	Thân	1° Song Tử
Mang chủng (chắc hạt)	4-5	5-6		15°
Hạ chí (giữa hè)	20-5	21-6	Mùi	1° Cự Giải
Tiểu thử (nắng oi)	6-6	7-7		15°
Đại thử (nóng nực)	21-6	22-7	Ngọ	1° Sư Tử
Lập thu (sang thu)	8-7	7-8		15°
Xử thử (mưa ngâu)	24-7	23-8	Tỵ	1° Thất Nữ
Bạch lộ (nắng nhạt)	10-8	7-9		15°
Thu phân (giữa thu)	26-8	23-9	Thìn	1° Thiên Bình
Hàn lộ (mát mẻ)	11-9	8-10		15°
Sương giáng (sương sa)	26-9	23-10	Mão	1° Thần Nông
Lập đông (sang đông)	12-10	7-11		15°
Tiểu tuyết (hanh heo)	27-10	22-11	Dần	1° Nhân Mã
Đại tuyết (khô úa)	12-11	7-12		15°

BẢNG ĐỐI CHIẾU ÂM DƯƠNG LỊCH

Mùa dương lịch	Tháng dương lịch		Cung hoàng đạo	Cung hoàng đạo	Trung khí	Tiết khí	Tháng thiên văn	Mùa âm lịch
MÙA ĐÔNG	FEB	4.II	*Aquarius Bảo bình* 330°	Tý	Vũ thủy / Đại hàn	***Lập xuân***	SỬU	MÙA ĐÔNG
MÙA ĐÔNG	JAN	22.XII	*Capriamus Ma kết* 300°	Sửu	***Đông chí***	Tiểu hàn	TÝ	MÙA ĐÔNG
Đông chí	DEC		*Sagitarius Nhân mã* 270°	Dần	Tiểu tuyết	Đại tuyết	HỢI	MÙA ĐÔNG
MÙA THU	NOV	7.XI	*Scorpius Thiên hát* 240°	Mão	Sương giáng	***Lập đông***	TUẤT	MÙA THU
MÙA THU	OCT	23.XI	*Libra Thiên bình* 210°	Thìn	***Thu phân***	Hàn lộ	DẬU	MÙA THU
Thu phân	SEP		*Virgo Thất nữ* 180°	Tỵ	Xử thử	Bạch lộ	THÂN	MÙA THU
MÙA HẠ	AUG	7.VIII	*Leo Sư tử* 150°	Ngọ	Đại thử	***Lập thu***	VỊ	MÙA HẠ
MÙA HẠ	JUL	22.VI	*Cancer Cự giải* 120°	Vị (Mùi)	***Hạ chí***	Tiểu thử	NGỌ	MÙA HẠ
Hạ chí	JUN		*Genuni Song tử* 90°	Thân	Tiểu mãn	Mang chủng	TỴ	MÙA HẠ
MÙA XUÂN	MAY	5.V	*Taurus Kim ngưu* 60°	Dậu	Cốc vũ	***Lập hạ***	THÌN	MÙA XUÂN
MÙA XUÂN	APR	21.III	*Aries Bạch dương* 30° 0°	Tuất	***Xuân phân***	Thanh minh	MÃO	MÙA XUÂN
Xuân phân	MAR FEB		*Pices Song ngư* 360° 330°	Hợi	Vũ thủy	Kinh trập	DẦN	MÙA XUÂN

HOÀNG ĐẠO — XÍCH ĐẠO

DƯƠNG LỊCH PHƯƠNG TÂY	**ÂM LỊCH Á ĐÔNG**

A. LỊCH VẬT HẬU

TRÁI ĐẤT có bán kính là 6370 km. Thời gian nó quay quanh Mặt trời là 365 ngày 1/4 và xung quanh trục của nó là 24 giờ (Một ngày đêm). Sự chuyển động của Trái đất ngoài việc làm đơn vị đo thời gian, Tiết khí bốn mùa, nó còn làm ảnh hưởng tới nhịp điệu và sự sống của con người trên địa cầu. Trái đất chuyển động cứ năm ngày gọi là 1 hậu, 3 hậu là một khí, 4 khí là một lộ, 6 lộ là một năm. Một năm có 4 mùa: Xuân-Hạ-Thu-Đông. Và có 4 ngày đánh dấu vị trí thời điểm của 4 mùa:(Có thể xê dịch 1 ngày)

* Ngày Xuân phân 21 Tháng 3 dương lịch

* Ngày Thu phân 23 Tháng 9 dương lịch.

* Ngày Hạ chí 22 Tháng 6 dương lịch.

* Ngày Đông chí 22 Tháng 12 dương lịch.

- Mùa Xuân, Mùa Hạ, Mặt trời ở một tiêu điểm gần Trái đất là 147.000.000 km nên ngày dài, đêm ngắn.

- Mùa Thu, Mùa Đông, Mặt Trời ở vào tiêu điểm xa Trái đất là 152.000.000 km nên ngày ngắn đêm dài.

- Một năm, các nhà khí tượng chia thành 24 Tiết, mỗi Tiết lại chia thành 3 hậu. Mỗi hậu lại có những diễn biến về thời tiết, động vật, thực vật. Dưới đây là các Tiết và các hậu trong một năm:

*** THÁNG GIÊNG**

1. Tiết lập xuân (đầu xuân):

Sơ hậu: Gió đông làm tan băng giá. Trời ấm áp. Tuyết tan. Dương khí đã tới.

Nhị hậu: Sâu cuốn tổ đã thức dậy.

Tam hậu: Cá ngoi lên mặt băng.

2. Tiết Vũ thủy (ẩm ướt - có mưa)

Sơ hậu: Rái cá dâng mồi tế tổ (trong năm ngày ấy, rái cá bắt được cá con không ăn, để tỏ lòng thành kính đối với tổ tiên).

Nhị hậu: Chim nhạn bay về phương Bắc và thời tiết đã ấm.

Tam hậu: Cây cỏ nẩy lộc.

*** THÁNG HAI**

1. Tiết Kinh trập (sâu nở):

Sơ hậu: Cây Đào bắt đầu tươi.

Nhị hậu: Chim Vàng anh bắt đầu hót.

Tam hậu: Diều hâu bay lượn giống như chim cưu.

2. Tiết Xuân phân (giữa xuân):

Sơ hậu: Chim Yến đã đến.

Nhị hậu: Mưa đã có sấm.

Tam hậu: Trời đã có chớp.

*** THÁNG BA**

1. *Tiết Thanh minh* (trời trong sáng)

Sơ hậu: Ngô đồng ra hoa.

Nhị hậu: Chuột đồng sinh nở nhiều như chim dẽ. Cây mẫu Đơn ra hoa.

Tam hậu: Cầu vồng bắt đầu xuất hiện.

2 Tiết Cốc vũ (mưa rào):

Sơ hậu: Bèo ra hoa.

Nhị hậu: Chim Gáy vỗ cánh

Tam hậu: Chim Cun Cút xuống ruộng dâu.

*** THÁNG TƯ**

1. Tiết Lập hạ (sang hè):

Sơ hậu: Giun, Dế kêu.

Nhị hậu: Giun bò lên mặt đất.

Tam hậu: Dưa đỏ nảy mầm.

2. *Tiết Tiểu mãn* (kết hạt):

Sơ hậu: Rau đắng mọc tốt.

Nhị hậu: Cây đình lịch mọc tốt.

Tam hậu: Mùa lúa chín.

*** THÁNG NĂM**

1. Tiết Mang chủng (chắc hạt - tua rua):

Sơ hậu: Bọ Ngựa nở.

Nhị hậu: Chim chèo bẻo kêu,

Tam hậu: Chim chích Chòe thôi không hót.

2. Tiết Hạ Chí (giữa hè):

Sơ hậu: Hươu rụng sừng.

Nhị hậu: Chim Điệu bắt đầu kêu hót.

Tam hậu: Cây khoai ngứa mọc.

*** THÁNG SÁU**

1. Tiết Tiểu thử (nắng oi):

Sơ hậu: Gió đưa nóng tới.

Nhị hậu: Dế Mèn làm tổ.

Tam hậu: Diều Hâu vồ mồi.

2. Tiết Đại thử (nóng nực):

Sơ hậu: Cỏ mục và ao bèo có nhiều Đom đóm nở.

Nhị hậu: Đất bùn khô nẻ.

Tam hậu: Thường có mưa lũ.

* **THÁNG BẢY**

1. Tiết Lập thu (sang thu)

Sơ hậu: Gió mát đã tới.

Nhị hậu: Có sương mù.

Tam hậu: Ve Sầu kêu rét.

2. Tiết Xử thử (mưa ngâu):

Sơ hậu: Chim Cắt dâng mồi (chim bắt được con mồi đầu tiên không ăn để tỏ lòng thành kính với tổ tiên).

Nhị hậu: Khí trời se lạnh.

Tam hậu: Chim chúa (trữ) mồi, mùa rét tới.

* **THÁNG TÁM**

1. Tiết Bạch lộ (nắng nhạt):

Sơ hậu: Chim Hồng Nhạn bay về phía Nam.

Nhị hậu: Chim Yến về tổ.

Tam hậu: Các loài chim đều chuẩn bị thức ăn mùa rét (trữ đông).

2. Tiết Thu phân (giữa thu):

Sơ hậu: Mưa không có sấm.

Nhị hậu: Sâu bịt cửa tổ.

Tam hậu: Nước bắt đầu khô cạn.

* **THÁNG CHÍN**

1. Tiết Hàn Lộ (mát mẻ):

Sơ hậu: Chim Nhạn ra bến phía Nam để ăn.

Nhị hậu: Chim Sẻ ra biển kiếm ăn trông tựa giống như con sò.

Tam hậu: Hoa cúc nở hoa vàng.

2. Tiết Sương giáng (sương sa):

Sơ hậu: Chó Sói dâng mồi giỗ tổ.

Nhị hậu: Cây có lá vàng đã rụng (lá ngô đồng rụng, hoa mướp vàng rơi).

Tam hậu: Sâu cuốn tổ giấu đầu nhịn ăn.

* **THÁNG MƯỜI**

1. Tiết Lập đông (sang đông):

Sơ hậu: Nước bắt đầu đóng băng.

Nhị hậu: Đất bùn đông lạnh.

Tam hậu: Chim Trĩ xuống biển kiếm mồi hình thù giống như con chai ve.

2. Tiết Tiểu tuyết (khô ráo - Có tuyết nhỏ rơi):

Sơ hậu: Cầu vồng không xuất hiện.

Nhị hậu: Khí trời bốc lên, khí đất đi xuống, âm dương cách biệt (thăng, giáng).

Tam hậu: Trời rét sang mùa đông.

* **THÁNG MỘT (MƯỜI MỘT)**

1. Tiết Đại tuyết (hanh lạnh - Có vùng có tuyết lớn rơi):

Sơ hậu: Loài sâu kêu rét không kêu nữa.

Nhị hậu: Hổ gọi đực.

Tam hậu: Cây Bồ Bồ mọc.

2. Tiết Đông chí (giữa đông):

Sơ hậu: Giun kết thành búi.

Nhị hậu: Con Nai rụng sừng.

Tam hậu: Nước suối reo.

***THÁNG CHẠP (MƯỜI HAI)**

1. Tiết Tiểu hàn (rét nhẹ):

Sơ hậu: Chim Nhạn chao cánh liệng chuẩn bị bay về phương Bắc.

Nhị hậu: Chim Quẹt làm tổ.

Tam hậu: Chim Trĩ gáy.

2. Tiết Đại hàn (rét đậm - giá rét):

Sơ hậu: Gà ấp trứng.

Nhị hậu: Chim Cắt săn mồi gấp.

Tam hậu: Ruộng đồng, sông suối khô cạn có nơi nứt nẻ. Thảo, mộc khô cằn héo hon.

B. LỊCH VẬN KHÍ

Lịch vận khí lấy Thiên Can tìm vận (Thiên Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Qúy).

Và lấy địa chi tìm khí (Địa chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi).

HÓA VẬN:

Vận có 5 vận là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cứ vào năm Giáp năm Kỷ là thuộc vận Thổ.

Năm Ất, năm Canh thuộc vận Kim

Năm Bính, năm Tân thuộc vận Thủy

năm Đinh, năm Nhâm thuộc vận Mộc.

Năm Mậu, năm Qúy thuộc vận Hỏa.

- Các năm có hàng can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là dương.

Năm nào có một trong 5 can dương đứng đầu là vận Thái Qúa.

- Các năm có hàng Can Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Qúy là năm can âm. Hễ năm nào có 1 trong năm can này đứng đầu là vận bất cập.

* Vì sao vào các năm có Thiên Can Giáp, Kỷ lại thuộc vận Thổ.

Lý do: - Khi Mặt trời chiếu sáng trên Trái đất thì đồng thời các hành tinh khác cũng nhận được ánh sáng của nó. Phần ánh sáng từ hành tinh khác khúc xạ về Trái đất ta nhìn thấy được trên nền trời đó là những quang phổ. Nếu quang phổ đó mầu kiềm tức là ánh sáng đó từ sao Thổ khúc xạ vào khí quyền. Vệt sáng quang phổ (mầu kiềm) này đi qua 3 sao: Vỹ, Dốc, Chẩn ở vào phương vị Thiên can: Giáp, Kỷ. Chu kỳ của nó cứ 5 năm một lần. Do vậy, các nhà Thiên văn Đông phương cổ xưa có nói: "*Kiềm thiên kiến vận, Giáp, Kỷ hóa Thổ*"

* Khi Mặt trời chiếu vào sao Hỏa, ánh sáng màu đỏ của sao Hỏa khúc xạ trên nền trời ở vào địa phận các sao: Ngưu, Nữ, Bích, Khuê, thuộc phương vị Mậu, Qúy. Ta gọi là *Đan thiên kiến vận Mậu, Qúy hóa Hỏa.*

* Khi Mặt trời chiếu vào sao Thủy, ánh sáng khúc xạ của sao Thủy lên nền trời có màu huyền, nó ở vào địa phận các sao: Chương, Dực, Lâu, Vĩ thuộc phương vị Thiên can: Bính, Tân. Thường gọi là: *Huyền thiên Kiến vận, Bính Tân hóa Thủy.*

* Khi Mặt trời chiếu vào sao Mộc, ánh sáng của sao Mộc khúc xạ lên nền trời thành mầu xanh nằm ở địa phận các sao: Nguy, Thất, Qủy, Liễu thuộc phương vị Thiên can: Đinh, Nhâm. Thường gọi là: *Thương thiên Kiến vận, Đinh, Nhâm hóa Mộc.*

* Tương tự lúc Mặt trời chiếu vào sao Kim, ánh sáng của sao Kim khúc xạ lên nền trời màu trắng nằm ở địa phận các sao; Cang, Đê, Tất thuộc phương vị Thiên can: Ất, Canh. Vậ được gọi là: *Tố thiên Kiến vận, Ất, Canh, hóa kim.*

HÓA KHÍ

Lịch vận khí là dựa trên 12 chi để tìm khí. Đó là các chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, 12 chi này phối hợp với Ngũ hành ta được các tổ hợp như sau:

- Thân, Dậu	Kim
- Dần, Mão	Mộc
- Hợi, Tý	Thủy
- Tý, Ngọ	Hỏa
- Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Thổ

Theo y học cổ truyền, cơ thể con người chịu ảnh hưởng của khí theo từng mùa và năm. Chẳng hạn: các năm Tý, Ngọ, là Thiếu âm quân hỏa tư thiên.

- Năm Sửu, Mùi là Thái âm thấp tổ tư thiên.

- Năm Tỵ, Hợi là Quyết âm phong mộc tư thiên.

- Năm Dần, Thân là Thiếu dương tướng hỏa tư thiên.

- Năm Mão, Dậu là Dương Minh táo kim tư thiên.

- Năm Thìn, Tuất là Thái dương hàn thủy tư thiên.

Vận khí gồm có chủ khí và khách khí. Chủ khí là 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân Mộc, mùa Hạ, Hỏa, mùa Thu Kim, mùa Đông, Thủy. Hội tụ tứ qúy thuộc Thổ. Năm loại khí này do sự chuyền động của Trái đất tạo ra. Và chủ khí đại biểu cho 5 tạng (Thận, Tâm, Can, Tỳ, Phế).

Khách khí đại biểu cho lục phủ, lục kinh. Sáu kinh đó là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (gọi là Tam âm), và Tam dương: Thiếu dương, Dương minh, Thái dương.

Khách khí hoạt động trên tầng khí quyền của Vũ trụ thì gọi là tư thiên. Nó hoạt động ở tầng khí quyền và trong lòng đất thì gọi là tư địa hay tại tuyền.

Khách khí vận động mỗi năm mỗi khác. Khách khí và chủ khí khi vận động đan xen lồng vào nhau để phát huy tương hỗ.

TÁC ĐỘNG QUA LẠI CỦA VẬN VÀ KHÍ

Vận và khí là khái niệm vô hình, vô ảnh nhưng chúng có tác dụng vô cùng huyền diệu đến đời sống của con người trên Trái đất. Khi Vận và Khí khác hành khác loại thì năm đó bệnh tật ít.

Ngược lại nếu Vận và Khí cùng hành cùng loại hợp với nhau thì tai biến càng dữ dội. Dựa vào sự kết hợp này mà các thầy thuốc Đông y đưa ra các phác đồ điều trị cho từng con bệnh phát sinh do thời khí.

Sự kết hợp của Vận và Khí có những trường hợp như sau:

a. Năm Vận Hỏa lại gặp khí tư Thiên là hỏa, gọi là Thiên phù (Hỏa + Hỏa thành 2 Hỏa). Năm đó thời tiết nóng hơn bình thường.

b. Năm Vận Hỏa gặp niên chi (tức 12 chi), cũng là Hỏa như năm Tý, năm Ngọ (Tý, Ngọ, Hỏa) gọi là Tuế hội. Thời tiết nóng gấp bội phần. Thường thường những năm này bệnh tật tử vong cao.

c. Năm Vận Hỏa gặp khí Tư thiên là Hỏa cộng niên chi cũng là Hỏa, Hỏa + Hỏa + Hỏa thành Tam Hỏa (3 Hỏa). Thời tiết nóng dữ dội.

Tất nhiên bệnh thời khí tăng lớn. Năm đó gọi là *Thái ất thiên phù;*

d. Năm vận Hỏa lại gặp khí tư địa là Hỏa gọi là đồng thiên phù.

đ. Năm vận Hỏa lại gặp niên chi của khí tư thiên là Hỏa gọi là *Đồng Tuế hội.*

e. Năm vận Hỏa lại gặp Khí tư địa là hỏa, niên chi cũng là hỏa, gọi là *Đồng Thái ất thiên phù.*

Các thầy thuốc Đông y thường cho rằng Khí tư thiên chủ bệnh về 6 Tháng đầu năm. Nếu khí tại *tuyền* thì chủ về 6 Tháng cuối năm.

* Nghiên cứu về lịch vận khí để biết qui luật hoạt động của nó nhằm chữa trị cho con người khỏi bệnh tật do thời khí sinh ra.

Dưới đây, chúng tôi tạm lấy năm Giáp Tý làm biểu đồ để tính.

Như ta đã biết: Giáp là Dương thổ. Năm Tý thuộc thiếu âm *quân hỏa tư thiên.* Nó nằm tại Dương minh táo kim tại tuyền - tức tư địa. Ta có các năm:

Giáp Tý 1984; Giáp Ngọ 2014: Thổ vận
Bính Tý 1996; Bính Ngọ 2026: Thủy vận
Mậu Tý 2008; Mậu Ngọ 2038: Hỏa vận.
Canh Tý 2020; Canh Ngọ 2050: Kim vận
Nhâm Tý 2032; Nhâm Ngọ 2065: Mộc vận.

Vào những năm trên, bệnh do vận thường hay phát ở trung tiêu (tức từ mỏ ác đến rốn) vào 4 Tháng tứ quý.

Năm Giáp Tý - Giáp Ngọ: Thổ vận thái quá. Thời tiết thường nhiều mây, nhiều mưa, nhiều gió bão, sóng thần. Năm Giáp Tý này có nồng độ độ ẩm cao. Bầu trời mang nhiều hơi nước. Do bị ánh sánh Mặt trời thiêu đốt, tầng không khí mang đầy hơi nước này nóng lên như nồi nước xông suốt cả Tháng trời. Từ đó, tạo ra sự ẩm thấp tác động vào cơ thể, làm cho Tỳ không hoạt động được, sinh bệnh đầy bụng, kém ăn, da vàng, nước tiểu đục.

- *Năm Mậu Tý - Mậu Ngọ:* Thường Hỏa vận thái quá. Thiên can của Mậu thuộc hỏa. Địa chi của Ngọ là hỏa. Nó kết hợp với thiếu âm quân hỏa tư thiên gọi là thiên phù.

Hỏa + Hỏa + Hỏa: Tam Hỏa bệnh càng nặng.

Thời tiết: nắng to kéo dài, đại hạn, oi bức: dễ gây nên áp huyết cao, đổ máu cam...

- *Năm Canh Tý - Canh Ngọ:* thường Kim vận thái quá lại không kết hợp với khí tư thiên là quân hỏa. Kim vận chỉ kết hợp với khí tại tuyền là Dương Minh táo kim. Thường gọi là *Đồng thiên phù.* Thời tiết thường nhiều sương, tuyết băng giá se lạnh. Các bệnh như viêm đại tràng, kiết lỵ, chân tay, bụng hay bị lạnh phát triển.

- *Năm Bính Tý - Bính Ngọ:* thường Thủy vận thái quá. Thời tiết trời nhiều mây, hay có nhiều sương tuyết, nước đóng băng và hay có nước lớn. Các bệnh đường ruột, ỉa chảy, chân, tay, bụng dưới hay bị lạnh phát triển.

- *Năm Nhâm Tý - Nhâm Ngọ:* thường Mộc vận thái quá. Thời tiết thường có nhiều gió bão và có gió lốc, vòi rồng. Các chuứng thường hay phát sinh: Bệnh gan, tức cạnh sườn, bệnh tâm phiền, người hay bồn chồn, cổ khô, hay ho suyễn, đau mắt, đau lồng ngực, đau vùng tim và các bệnh của lục khí thường do khí tư thiên và tư địa gây ra.

Nó thường hay phát về 6 Tháng đầu năm. Còn 6 Tháng cuối năm hay có các bệnh: đại tràng, đau bụng kiết lỵ ra máu, mỏi đầu gối.

LỊCH CAN CHI

VÀ Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG, TƯỢNG HÌNH TRONG THIÊN CAN ĐỊA CHÍ

Can chi là hệ đếm thời gian của các nước Đông phương cổ xưa với hệ cơ số 60.

Người Babylon cách đây khoảng 5000 năm đã xác định được độ dài một năm là 360 ngày. Và con số này đã để lại di sản hệ đếm 60 trong phép đếm thời gian, đo góc ngày nay. Ngay cả người Trung Hoa, Irắc trước đây cũng đã từng sử dụng hệ đếm cơ số 60 ngày.

Hệ đếm cơ số 60 là sự phối hợp của nhiều hệ đếm có cơ số nhỏ hơn như hệ nhị phân (cơ số 2) hệ thập phân (cơ số 10) và cơ số 12 v.v... Hệ đếm cơ số 60 có một tiện lợi: nó là bội số của nhiều số như 2, 3, 4, 5, 6, 10, 12, 15, 20, 30.

Trong hệ đếm thời gian thì 60 là bội số của các số;

- Số 3: Số Tháng trong một qúy
- Số 5: Số ngày trong một hậu
- Số 6: Số Tháng trong nửa năm
- Số 10: Số ngày trong 1 tuần
- Số 12: Số Tháng trong một năm và số năm trong một giáp, số giờ trong một ngày.
- Số 15: Số ngày trong một Tiết (khí).
- Số 30: Số ngày trong một Tháng và số năm trong một kỷ.

Hệ can chi được dùng trong Âm lịch Á Đông để định thứ tự thời gian theo hệ cơ số 60. Cứ hết một vòng 60 năm (gọi là *lục thập hoa giáp* - chu kỳ Giáp Tý) thì nó lập lại chu kỳ 60 năm khác.

Hệ can chi theo nhiều sách nói nó xuất hiện vào thời nhà Thương (khoảng thế kỷ 16 Trước CN). Văn bản tìm thấy được trong các tài liệu, bói toán địa lý khắc trên xương cốt và mai rùa.

A. THIÊN CAN:

Can là thân cây cối, gốc ở trời có thể gọi là **Thiên** Can, có thập can (10 can) có quan hệ Âm - Dương với Ngũ Hành, lấy một Âm một Dương để phối hợp. Theo sách **Thuyết văn** giải thích thì Can có nghĩa là thân cây mọc thẳng lên. Thứ tự của 10 Thiên can và cách giải ý nghĩa của sách **Thuyết văn** như sau:

1* Giáp: Có nghĩa là dương khí Tháng Xuân, ở phương Đông, khởi động cây mọc mầm, tượng trưng cho đầu người. Còn sách Cổ ngữ, dịch lý bói toán cho là Giáp có tính chất: cứng sắc: xanh, vị: đắng, thanh: trọc; thể dài vuông. Về Âm Dương - Ngũ hành là thuộc Dương - Mộc. Họ còn cho rằng người đứng chữ Giáp gặp thời có thể làm nên quyền cao chức trọng hoặc là "trụ cột". Nếu ngược lại (thất lệnh) sẽ hao tài tốn của cuộc đời sẽ phiêu bạt, giang hồ, không còn manh áo. Đó là dạng tính người hay tự phụ, cuộc sống không bao giờ nhàn nhã. Nếu tự mình biết chế ngự được điều hắc ám sẽ gặp được sự may mắn tốt đẹp.

Sách: **Hình âm nghĩa đại từ điển** còn giải thích: *Giáp* có nghĩa là da cây bị nứt ra. *Quẻ giải* của **KINH DỊCH** có câu:

"Bách quả thảo mộc giai giáp trạch". (Trăm loại trái, thảo mộc đang nứt ra mọc rễ). Trịnh Huyền chú thích gọi: bì là giáp, gọi rễ là trạch.

2* Ất: Có nghĩa tượng trưng cho mùa Xuân, thảo mộc đang lúc mọc lên mà bị uốn cong. Âm khí còn mạnh cố vươn lên. *Ất* thừa tiếp *Giáp* tượng trưng cho đầu người. Theo sách:

Hình âm nghĩa đại tự điển nói: *Ất* là khí xuân tràn đại địa, vạn vật đều nứt ra mọc lên, đó là lúc Dương khí sơ sinh. Âm khí chưa tận. Sách **Cổ ngữ** thì cho Ất về chất là: biểu tượng của sự nhuần thấm, mềm mại, triết khúc. Về sắc: xanh lục (bích) vị chua ngọt: tiếng thanh uyển chuyển thể dài mềm mại; về Âm - Dương - Ngũ hành thuộc **Âm - Mộc.**

Nếu dụng vào việc thì không sai lầm, người gặp thời vui đẹp như hoa nở. Ngược lại thất lệnh, là kẻ cổ hủ, kiêu căng, tham lam, soi mói hay bới lông tìm vết.

3* **Bính:** Có nghĩa là vị tại Nam phương: vạn vật thành rực rỡ. Âm khí sơ khởi, Dương khí dần suy. *Bính* thừa *Ất* tượng trưng vai người.

Theo các sách **Cổ ngữ** dịch lý thì *Bính* là tượng trưng có tính chất: tính liêm khiết, ngay thẳng, oanh liệt; về sắc: tía đỏ; về vị cay, đắng; thanh tiếng; hùng dũng; thể nhọn, khuôn khổ (không bung ra, co lại). Về Âm - Dương - Ngũ hành thuộc về Dương - Hỏa. Khi gặp vận gặp thời thì huy hoàng, rực rỡ. Ngược lại: thất lệnh là tro tàn cát bụi, khổ hạnh. Có thể có tài lớn mà không thành đạt. Tình thế cuộc đời là căng thẳng, trái lòng. Tự mình làm nên tuy tốt nhưng nên theo người để định đoạt.

4* **Đinh:** là biểu tượng của mùa Hạ, vạn vật đều chín. *Đinh* là thừa *Bính* tượng trưng tâm người. Nó là biểu hiện của sự tráng niên, nội lực sung mãn.

Theo sách **Cổ ngữ**, dịch lý *Đinh* có tính chất: tính mịn màng thuận sắc màu hồng lửa. Vị: tê lưỡi, khô cổ. Thanh: trong trẻo. Thể nhọn, các tính hay dương lên. Về Âm - Dương - Ngũ hành là thuộc Âm - Hỏa. Gặp thời có thể tiêu tan được hung tàn, bạo ngược làm động lòng nước mất muôn người, biết được cơ trời vận nước gian nguy. Ngược lại: Thất lệnh luôn luôn giữ trong lòng sự u sầu buồn bã, khổ não.

5* **Mậu:** Thuộc trung cung, lúc thiên địa khí được thông nên vạn vật đều tươi nhuần phồn thịnh. Chữ *Mậu* là hình tượng của sự sát thương, vì lúc thịnh nhất cũng là lúc bắt đầu suy.

Theo sách **Y học nhập môn** thì *Mậu* thuộc Dương - Thổ. Bởi thế vạn vật đều sinh và vươn lên. *Mậu* thừa *Đinh tượng* trưng vai người.

Còn theo sách **Cổ ngữ**, dịch lý thì *Mậu* có chất: tính khô, táo, sáng láng, oanh liệt. Vị: cay, ngọt; sắc: vàng; thanh: cứng cỏi, hùng dũng. Thể vuông như bãi ở sông nhưng mà sâu. Đắc dụng nơi đất mặn mà khô. Gặp thời vận thì hào hùng quả cảm. Trái lại thất cơ, lỡ vận (thất lệnh) thì ươn hèn, mềm yếu, ngu tối; *"kẻ bỏ đi"*. Tính cố chấp, bướng bỉnh, không thể cưỡng chế.

6* **Kỷ:** Thuộc trung cung tượng trưng cho vạn vật lúc sắp ẩn tàng. Đó là lúc Âm khí bắt đầu bốc lên một cách miễn cưỡng. *Kỷ* thừa *Mậu* tượng trưng bụng người.

Theo sách *Cổ ngữ* dịch lý thì Kỷ có chất; tính dày dặn, kiên trinh, bền bỉ, kiên nhẫn thẳng ngay hay chìm đắm đam mê và âm tính. Sắc: vàng; vị: ngọt, đắng; tiếng: kim khí, uyển chuyển. Thể vuông. Về Âm - Dương - Ngũ hành thuộc về Âm Thổ. Dụng thích ưng thuận về mềm. Gặp thời cuộc thì quý như đúc bằng khuôn vàng thước ngọc, khi thất cơ lỡ vận thì như kẻ ôm ấp bế bồng. Tính thì khoan dung, vật thì không ngừng trệ.

7* **Canh:** Vị tại Tây phương tượng trưng cho mùa Thu (ẩn tàng Thu liễm) vạn vật thì thuần thục. *Canh* thừa *Kỷ* tượng trưng cho rốn của con người. Theo các sách *Cổ ngữ*, dịch lý thì *Canh* có chất: tính cứng, mạnh, nhanh nhẹn, thẳng thắn. Sắc: trắng; vị: cay đắng, thanh: hùng vĩ. Thể: tròn, tiện lợi. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Kim. Gặp thời vận thì thích ý chuyên chế. Khi sa cơ lỡ vận thất lệnh thì mất oai hùng, cứng hóa mềm.

8* **Tân:** là tượng mùa Thu vạn vật sinh thành và đã thuần thục. Nó có mùi cay. Tân là thừa Canh tượng trưng cho đùi vế của con người.

Theo các sách **Cổ ngữ**, dịch lý thì Tân có chất: mềm, cứng, mũi nhọn. Vị cay, đắng. Sắc: trắng; thanh: tiếng kim thanh, leng keng. Thể tròn, trầm tính như *"cái dùi trong túi"* như *"ẩn sĩ trong thảo lư"* hay *"ngọc cất trong tráp"*. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Kim. Gặp thời vận như "cái chuông của nhà vua". Thất vận, lỡ cơ (thất lệnh) chẳng khác gì hòn ngói, đồ sành. **Sách Cổ văn** có ghi: *"Tân Thiên Đình, lại là Thiên Nguy thần Cao Tử Cường*. Hành quân thắng, thượng quan tiền cát, hậu hung (làm quan lớn trước thì tốt đẹp, sau thì dở, xấu). Các sự đều không thành.

9*Nhâm: Có nghĩa là vị tại Bắc phương Âm cực nhất Dương sinh, *Nhâm* là thừa *Tân* .tượng trưng gối người.

Theo các sách **Cổ ngữ**, dịch lý thì *Nhâm* có chất: nhuần thấm, háo sắc, đa tình. Vị: mặn; sắc huyền đen. Thanh cung ấm. Thể tròn và động, có hình vằn khúc khuỷu. Về Âm-Dương-Ngũ hành là thuộc Dương-Thủy. Chủ dụng lưu thông. Gặp thời vận thì lợi cho người, ích cho vật. Không gặp thời thất lệnh thì hại người hiền. Tính tình bề ngoài thì mềm mỏng mà trong thì xảo trá gian hùng. Nên lựa thời để cùng buồn, chớ nên cùng vui.

10*Qúy: Có tượng là mùa Đông có Thủy và Thổ đồng đều có thể đo lường độ và lượng. Nó tượng trưng cho thủy từ bốn phương chảy vào lòng đất. Nó cũng hàm ý biểu tượng sự thai nghén đã mãn hạn. *Qúy* thừa *Nhâm* tượng trưng cho chân người.

Còn theo các sách **Cổ ngữ**, dịch lý giải thích thì *Qúy* có chất: nặng, âm tính, trầm hậu (dày, sâu) nhưng bên trong có sự yếu ớt. Sắc: huyền đen. Thanh: cao, sáng. Thể khúc khuỷu. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Thủy. Dụng *"thường bị tàn phá không có nơi bao dung, nước vọt lên để nuôi"*. Gặp thời, đắc vận thì theo rồng mà biến hóa. Nếu sa cơ lỡ vận, thất lệnh thì theo người đi ăn mày. Tính là cảm hứng, ngay thẳng.

Sách **Cổ văn** có ghi: *"Biết thì trừ được tai nạn, giải được sự phân vân hồ đồ. Không biết thì sa vào sự gian trá, tối tăm, hay soi coi sự nhơ nhuốc".*

Ngoài ra, Thiên can cũng được qui nạp vào Âm-Dương-Ngũ hành tạng phủ trong con người:

- *Giáp là Dương-Mộc thuộc Đởm.*
- *Ất là Âm Mộc thuộc Can*
- *Bính là Dương-Hỏa thuộc Tiểu tràng.*
- *Đinh là Âm-Hỏa thuộc Tim*
- *Mậu là Dương - Thổ thuộc Dạ dày.*
- *Kỷ là Âm-Thổ thuộc Tỳ.*
- *Canh là Dương-Kim thuộc Ruột già.*
- *Tân là Âm-Kim thuộc Phổi.*
- *Nhâm là Dương-Thủy thuộc Bàng quang.*
- *Qúy là Âm-Thủy thuộc Thận.*

Từ căn cứ Âm-Dương- Ngũ hành này người xưa tìm ra những cặp Thiên Can theo họ là hợp và xung nhau như:

*Gặp Thiên can hợp nhau:

- Giáp với Kỷ.
- Ất với Canh
- Bính với Tân
- Đinh với Nhâm
- Mậu với Qúy

*Các cặp Thiên can phá nhau

- Giáp xung với Mậu
- Ất xung với Kỷ
- Bính xung với Canh
- Đinh xung với Tân
- Mậu xung với Nhâm
- Kỷ xung với Qúy
- Canh xung với Giáp
- Tân xung với Ất
- Nhâm xung với Bính
- Qúy xung với Đinh

B. VẬT TƯỢNG, TƯỢNG HÌNH CỦA ĐỊA CHI

Địa Chi là cành ở đất. "Chi" có nghĩa là nhánh cành trên cây trúc rời khỏi thân. Thập nhị chi là 12 chi thuộc hệ cơ số 12. Thập nhị chi có quan hệ với lục khí (sáu khí) và cũng lấy một Âm, một Dương phối hợp để Thành 12 chi. Dưới đây là thứ tự của 12 chi và ý nghĩa vật tượng, tượng hình của nó như sau:

*** Tý:** Vật tượng là con chuột. Theo sách **Thuyết văn** giải thích: có nghĩa là vào Tháng Mười Một: Dương khí động. Còn sách Y học nhập môn viết: Bắc phương Hàn Thủy nhất dương bắt đầu sinh nơi Âm vị vì "Âm cực thì Dương sinh". Về Âm - Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thủy.

***Sửu:** Vật tượng là con trâu. Nó là cái núm của Tháng Chạp khi mà vạn vật động nhưng Âm giữ lại không cho phát triển. Nó cũng là tháng biên tế của thì chủng và tượng trưng cho bàn tay của con người. Âm - Dương-Ngũ hành thuộc Dương Thổ.

***Dần:** Vật tượng là con hổ. Nó là Tháng Giêng, tượng hình của khí động. Nước dưới lòng đất muốn trào phọt lên nhưng Âm khí

còn cứng. Vạn vật muốn vùng lên mà mọc. Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Mộc.

*Mão: Vật tượng là con Mèo. Biểu tượng của sự tốt tươi sáng thịnh. Vào Tháng Hai, vạn vật từ lòng đất tựa hồ như sáng thịnh lên khi le lói ánh dương tượng trưng cho hình mở cửa. Vì vậy các nhà sáng lập ra lịch Can Chi còn gọi Tháng Hai là Thiên Môn. Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Mộc.

*Thìn: Vật tượng là con Rồng. Nó là biểu tượng của vạn vật đang độ tốt tươi. Vào Tháng Ba có tiếng sấm, sét nổ rền. Dương khí động, Âm khí chuyển vần giao hòa giao trưởng, người dân đang kỳ làm ruộng, nông trang, cây cối đều tốt tươi nảy nở do Âm-Dương giao hòa (cân bằng). Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thổ.

*Tỵ: Vật tượng là con Rắn. Nó thuộc Tháng Tư. Khi mà vạn vật đã ngưng phát triển do Âm khí đã tàn và Dương khí xuất rồi, do vậy mà nhìn sắc diện tựa hồ như ngưng trệ.

Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Hỏa.

*Ngọ: Vật tượng là con Ngựa. Nó thuộc Tháng Năm, biểu tượng độ lớn của vạn vật đã trưởng thành, sung mãn. Nó cũng là thời điểm Âm giao nghịch Dương khí chưa chịu khuất, Âm khí bắt đầu sinh. Nó là giai đoạn vạn vật đều đã lớn. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Hỏa.

*Mùi: Vật tượng là con Dê. Biểu tượng là mùi vị. Đó là vào thời điểm Tháng Sáu. Khi mà vạn vật đã sinh thành sung mãn nên có mùi vị tác thành. Âm - Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Thổ.

*Thân: Vật tượng là con Khỉ. Biểu tượng là thân thể. Nó thuộc Tháng Bảy là Tháng Dương khí thuộc Ngũ hành Dương-Kim. Sách y học nhập môn giải thích: Thân là thân thể, vì Tháng Bảy là Tháng vạn vật đều đã sinh thành thuần thục.

*Dậu: Vật tượng là con Gà (kê). Nó có biểu tượng là thành tựu. Theo sách Thuyết văn giải thích thì vào Tháng Tám lúa thử chín có thể dùng nấu rượu. Dậu có nghĩa là co mình lại để Thu liễm tàng ẩn. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Kim.

*Tuất: Vật tượng là con Chó. Biểu tượng có nghĩa là diệt, vì vào Tháng Chín thì Dương suy. Vạn vật coi như đã tác thành thuần thục. Đây cũng là lúc Dương khí giáng xuống nhập vào lòng đất. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thổ và Tuất cũng thành ở Thổ.

*Hợi: Vật tượng là con Lợn. Biểu tượng có nghĩa là rễ cỏ. Do Tháng Mười là lúc Dương khí khởi lên tiếp cho thịnh Âm. Sách Y học nhập môn giải thích thì Hợi là đàn hặc tội của người khác. Có nghĩa là vào Tháng Mười, Âm khí hặc sát vạn vật. Đó là đạo của đất. Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Thủy.

Trong lịch Can Chi được qui ước mã số thứ tự như sau:

Giáp (1); Bính (3); Mậu(5); Canh(7); Nhâm (9).

Tý (1) - Dần (3)- Thìn (5) - Ngọ (7)-Thân (9)- Tuất (11).

Đó là những cặp can chi dương sự phối hợp của chúng là lẻ với lẻ.

Còn các cặp Can-Chi mà số thứ tự chẵn là Âm và sự phối hợp Thiên can chẵn đi với Địa chi chẵn như sau:

Ất (2); Đinh (4); Kỷ (6); Tân (8); Qúy (10).

Sửu (2) - Mão (4) - Tỵ (6) - Mùi (8) - Dậu (10) - Hợi (12).

đó là những cặp can - chi Âm.

Người ta đem các cặp Thiên can Địa chi ghép với nhau (can chẵn đi với chi chẵn, can lẻ đi với chi lẻ). Chúng luân hồi tạo thành 6 giáp trong một năm mỗi giáp có 60 ngày tức là vừa bằng 360 ngày của một năm.

Nó cũng bằng một vòng chuyển động của Trái đất quay xung quanh Mặt trời.

Tương tự, cách ghép can - chi trong mỗi năm Âm lịch cũng như vậy. Mỗi một năm âm lịch mang tên một Thiên can - Địa chi, chu kỳ 60 năm (gọi là lục Thập hoa giáp) nó lại trở lại ban đầu. Xem bảng:

1- Giáp Tý	21 - Giáp Thân	41 - Giáp Thìn.
2- Ất Sửu	22 - Ất Dậu	42 - Ất Tỵ
3- Bính Dần	23 - Bính Tuất	43 - Bính Ngọ
4- Đinh Mão	24 - Đinh Hợi	44 - Đinh Mùi.
5- Mậu Thìn	25 - Mậu Tý	45 - Mậu Thân
6- Kỷ Tỵ	26 - Kỷ Sửu	46 - Kỷ Dậu
7- Canh Ngọ	27 - Canh Dần	47 - Canh Tuất
8- Tân Mùi	28 - Tân Mão	48 - Tân Hợi
9- Nhâm Thân	29 - Nhâm Thìn	49 - Nhâm Tý
10- Qúy Dậu	30 - Qúy Tỵ	50 - Qúy Sửu
11- Giáp Tuất	31 - Giáp Ngọ	51 - Giáp Dần
12- Ất Hợi	32 - Ất Mùi	52 - Ất Mão
13- Bính Tý	33 - Bính Thân	53 - Bính Thìn
14- Đinh Sửu	34 - Đinh Dậu	54 - Đinh Tỵ
15- Mậu Dần	35 - Mậu Tuất	55 - Mậu Ngọ
16- Kỷ Mão	36 - Kỷ Hợi	56 - Kỷ Mùi
17- Canh Thìn	37 - Canh Tý	57 - Canh Thân
18- Tân Tỵ	38 - Tân Sửu	58 - Tân Dậu
19- Nhâm Ngọ	39 - Nhâm Dần	59 - Nhâm Tuất.
20 - Qúy Mùi	40 - Qúy Mão	60 - Qúy Hợi.

Đến thời Hán về sau mới dùng can-chi để ghi cả năm, Tháng, ngày, giờ.

Dùng can-chi để ghi thời gian như vậy phải vài ngàn năm mới có sự kiện trùng lặp tên can-chi của cả ngày, Tháng, năm. Do vậy buộc các nhà chép sử phải ghi đầy đủ tên can-chi của ngày xảy ra sự kiện.

Dùng can-chi để ghi Tháng, thời xưa gọi là can-chi *kỷ nguyệt,* một chu kỳ có 60 Tháng hay 5 năm.

Can-chi ghi ngày, thời xưa gọi là can chi *ký nhật.*

- Tên can-chi của Tháng gọi là *Nguyệt kiến.*

- Tên can-chi của ngày gọi là Nguyệt Sóc.

Ví dụ: năm 1984 là năm Giáp Tý thì 60 năm sau đến năm 2044 lại là năm Giáp Tý. Năm Giáp Tý đầu tiên khởi từ năm đầu đời Hoàng đế bên Trung Hoa tới nay đã là chu kỳ thứ 78 (từ năm 1984).

* Qua cách ghép can - chi ta thấy một đặc điểm là: Nếu số thứ tự của chúng hơn kém nhau 10 hoặc bội số của 10 thì cùng tên can (ví dụ số 1 là Giáp Tý thì số 11 phải là Giáp Tuất; 21 là Giáp Thân; 31 là Giáp Ngọ; 41 Giáp Thìn; 51 là Giáp Dần. Số 2 là Ất Sửu thì số 12 là Ất Hợi; 22 là Ất Dậu, 32 là Ất Mùi; 42 là Ất Tỵ; 52 là Ất Mão).

* Các cặp can - chi có số thứ tự hơn kém nhau 12 hoặc bội số của 12 thì có cùng tên chi ví dụ số 1 là Giáp Tý thì số 13 là Bính Tý; 25 là Mậu Tý; 37 là Canh Tý; 49 là Nhâm Tý... Tương tự các cặp can-chi khác cũng vậy.

* Chu kỳ 60 năm là một Hội hay một "kỷ" đó là Giáp Tý Kỷ. Vào thời cổ, người ta chọn một ngày mà Mặt trời, Mặt trăng và 5 hành tinh khác đứng gần nhau để làm ngày Giáp Tý của năm Giáp Tý thuộc Kỷ đầu tiên.

Trước thời Đông Hán, vào khoảng năm 103 Tr.C.N người ta chỉ dùng hệ can - chi để ghi ngày.

Vào năm nhuận (âm lịch) có 13 Tháng, Tháng nhuận không có tên can-chi riêng mà gọi theo Tháng đứng trước nó.

Trước đây, nhiều vị Vua chúa phong kiến Trung Hoa đã thay đổi ngày chính sóc của các Tháng đầu năm như:

* Đời Hạ, lấy Tháng Dần (Giêng) làm Tháng đầu năm (Hạ chính kiến Dần).

* Đời Thương lấy Tháng Tý (Tháng 11) làm Tháng đầu năm.

* Đời Tần lấy Tháng 10, Tháng Hợi làm Tháng đầu năm.

* Đời Hán Vũ Đế lại đổi Tháng Dần làm Tháng đầu năm và truyền từ đó đến nay. Trừ một số trường hợp ngoại lệ:

+ Đời Ngụy Minh đế (từ năm 237 đến năm 239) lấy Tháng Chạp Tháng Sửu làm Tháng đầu năm.

+ Đời Đường Túc Tông lấy Tháng Tý (năm 671).

+ Đời Võ Hậu cũng lấy Tháng Tý làm Tháng đầu năm (từ 689-700).

Xuất phát từ ý nghĩa trong Âm-Dương-Ngũ hành người xưa đã lập ra những cặp Địa chi lục xung, tứ xung và lục hợp, tam hợp như sau:

* Sáu cặp địa chi lục hợp:

Tý - Sửu
Dần - Hợi
Mão - Tuất
Thìn - Dậu
Tỵ. - Thân
Ngọ - Mùi

** Bốn cụm Địa chi tam hợp.*

Hợi - Mão - Mùi
Tỵ - Dậu - Sửu
Thân - Tý - Thìn
Dần - Ngọ - Tuất

**Sáu cặp Địa chi xung nhau:*

Tý >< Ngọ
Mão >< Dậu
Sửu >< Mùi
Dần >< Thân
Tỵ. >< Hợi
Thìn >< Tuất.

** Sáu cặp Địa chi phá nhau:*

Tý phá Sửu
Sửu phá Ngọ
Dần phá Tỵ.
Mão phá Thìn
Hợi phá Thân
Tuất phá Dậu

**Ba cụm Địa chi tứ xung:*

Tý >< Ngọ >< Mão >< Dậu
Thìn >< Tuất >< Sửu >< Mùi
Dần >< Thân >< Tỵ >< Hợi

LỊCH CAN CHI VÀ Ý NGHĨA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CỦA MỖI THÁNG

Người xưa lấy Tý - Ngọ làm trục đo thời gian. Tý là biểu tượng của cực Bắc; Ngọ là cực Nam.

12 Tháng trong năm được áp dụng thành 12 quẻ trong **Kinh Dịch.**

Tháng 11, Thiếu Dương sinh ở Tý nên được gọi là Nhất Dương. Dương tăng dần trong năm Tháng tiếp theo. Và do vậy ta có bảng liệt kê như sau:

- Tháng 11: Tháng Tý - Nhất Dương
- Tháng 12 (Chạp): Tháng Sửu - Nhị Dương
- Tháng Giêng: Tháng Dần - Tam Dương
- Tháng Hai: Tháng Mão - Tứ Dương
- Tháng Ba: Tháng Thìn - Ngũ Dương
- Tháng Tư: Tháng Tỵ. - Lục Dương
- Tháng Năm: Tháng Ngọ - Nhất Âm (vì Thiếu Nhất Âm) Âm sinh ở Cực Nam (Ngọ) nên được gọi là:
- Tháng Sáu: Tháng Mùi - Nhị Âm
- Tháng Bảy: Tháng Thân - Tam Âm
- Tháng Tám: Tháng Dậu - Tứ Âm.
- Tháng Chín: Tháng Tuất - Ngũ Âm
- Tháng Mười: Tháng Hợi - Lục Âm

* Trong một năm có 6 Tháng thuộc Dương, 6 Tháng thuộc Âm. Người xưa đã tìm thấy sự tăng trưởng của nó vào các Tháng:

- Thiếu Dương sinh vượng ở Tháng 11 và 12.
- Dương Minh sinh vượng ở Tháng 1 và 2
- Thái Dương sinh vượng ở Tháng 3 và 4
- Thiếu Âm sinh vượng ở Tháng 5 và 6
- Quyết Âm sinh vượng ở Tháng 7 và 8.
- Thái Âm sinh vượng ở Tháng 9 và 10.

Theo Hà Đồ thì Trời có 5 số, Đất có 5 số. Các số này biểu thị các số Sinh, và số Thành của Ngũ hành (5 hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). Ngũ hành lại có Âm, Dương.

Nói cách khác: Thiên Can có quan hệ với Ngũ hành (5) và lấy Âm, Dương (2) phối hợp lại mà thành 10 Can (2x5 = 10).

Thứ tự và tên gọi 10 Can như sau:

1- Giáp 2- Ất 3- Bính 4- Đinh 5- Mậu
6- Kỷ 7- Canh 8- Tân 9- Nhâm 10- Qúy

10 Can phối hợp với các số và 5 hành, phương vị, mùa như bảng sau:

Bảng 1

Can	5 hành	5 điểm phương vị	Mùa
1. Giáp-Jia 2. Ất-Yi	Mộc	Đông	Xuân
3. Bính-Bing 4. Đinh-Ding	Hỏa	Nam	Hạ
5. Mậu-Wu 6. Kỷ-Ji	Thổ	Trung ương	Trưởng hạ
7. Canh-Geng 8. Tân-Xin	Kim	Tây	Thu
9. Nhâm-Ren 10. Qúy-Gui	Thủy	Bắc	Đông

1- Giáp 2- Ất Phối với số 3; 8- Phương Đông hành Mộc

3- Bính 4- Đinh phối với số 2; 7- Phương Nam hành Hỏa

5- Mậu 6- Kỷ phối với số 5; 10- Ở trung ương hành Thổ

7- Canh 8- Tân phối với số 4; 9- Phương Tây hành Kim

9- Nhâm 10- Qúy phối với số 1; 6- Phương Bắc hành Thủy

Các Can lẻ: 1. Giáp, 3. Bính, 5. Mậu, 7. Canh, 9. Nhâm là Can Dương

Các Can chẵn: 2. Ất, 4. Đinh, 6. Kỷ, 8. Tân, 10. Qúy là Can Âm.

2. Địa chi:

Chi có nghĩa là cành cây, tương quan với Đất (Địa Chi). Có 12 Chi mà tên gọi, thứ tự, cùng với các con vật tượng trưng gán vào mỗi chi như sau:

1. Tý (Chuột) 2. Sửu (Trâu) 3. Dần (Hổ)

4. Mão (Mèo)[1] 5. Thìn (Rồng) 6. Tỵ (Rắn)

7. Ngọ (Ngựa) 8. Mùi (vị) (Dê) 9. Thân (Khỉ)

10. Dậu (Gà) 11. Tuất (Chó) 12. Hợi (Lợn)

12 Chi còn gọi là 12 Thần để chỉ 12 vị trí trên Thiên cầu, đó là những vị trí mà Mặt trăng, Mặt trời ở trên cùng một đường thẳng không bị Trái đất che khuất mà người xưa gọi là Nhật Nguyệt hội xá. Trong một năm Âm lịch có 12 lần như vậy, các vị trí này mang tên 12 Chi. Người xưa dựa vào 6 mặt của qủa địa cầu mà chia nó thành 12 Chi, nó ăn khớp với Nhật Nguyệt hội xá, cũng tựa như một cây chia ra nhiều cành hướng ra các phía xung quanh và gọi là Địa Chi.

12 Chi phân phối trên một vòng tròn trên Thiên cầu có chia ra 365^{o} 1/4 (nhật độ) và phối hợp với 10 số của Hà đồ như sau:

Hợi, Tý, Sửu phối hợp với số 1; 6 ở phương Bắc, hành Thủy, mùa Đông.

Dần, Mão, Thìn phối hợp với số 3; 8 ở phương Đông hành Mộc, mùa Xuân.

Tỵ, Ngọ, Mùi (vị) phối hợp với số 2; 7 ở phương Nam, hành Hỏa, mùa Hạ.

Thân, Dậu, Tuất phối hợp với số 4; 9 ở phương Tây, hành Kim, mùa Thu.

12 Chi phân phối làm 12 vị trí chuyển dịch trong 12 Tháng âm lịch chỉ thứ tự của 4 mùa.

Trong 12 năm sao Tuế tinh di chuyển trọn một vòng 12 Chi. Địa chi có quan hệ với 6 Khí, cũng lấy 1 Âm, 1 Dương phối hợp lại mà thành 12 Chi (2x6 = 12).

Ở phương Tây, người ta cũng chia Hoàng đạo làm 12 cung và gọi các chòm sao ở mỗi cung bằng các tên như:

Aries (Bạch dương) Cancer (Cự giải) Libra (Thiên bình) Capricornus (Ma kết); Taurus (Kim ngưu); Leo (Sư tử); Scorpius (Thiên hát) Aquarius (Bảo bình); Gemini (Song tử) Virgo (Thất nữ); Sagitarius (Nhân mã); Pices (Song ngư).

Các trạng thái khí hậu của bốn mùa trong năm tùy thuộc vào 12 thần. Theo **Thuấn điển** trong **Kinh Thư** của Khổng Tử thì người xưa quan sát chòm sao Bắc Đẩu để tính sự vận chuyển của Mặt trời, Mặt trăng và 5 hành tinh, lợi dụng chòm sao này thấy suốt đêm, mùa nào cũng thấy, đó là chòm sao Đại hùng gồm 7 ngôi sao mà trong đó có 3 ngôi sao tên là Khôi, Hành, Thược, hình thành cái đuôi dài (như cái cán), quay đều đặn trên tinh cầu (bầu trời-sao) như cái kim đồng hồ quay ngược trong đêm; mặt khác vì Mặt trời mỗi ngày di chuyển một ít về phương Đông so với các sao cho nên

(1) Lịch cổ Trung Hoa gọi là con Thỏ. B.T

nếu nhìn đuôi (cán) chòm sao Bắc Đẩu khi hoàng hôn thì hướng của nó ngày càng quay ngược chiều kim đồng hồ. Về phương hướng vòng tròn được chia làm 12 góc gọi là xá mang tên 12 Chi ngược chiều quay của kim đồng hồ. Mỗi đầu Tháng, người ta tính hướng của đuôi Bắc Đẩu mà nói Tháng "Kiến" chi nào (Đẩu cương nguyệt kiến), để đặt tên chi của Tháng đó: như Tháng chứa điểm Đông chí gọi là Tháng Tý, các Tháng tiếp sau lần lượt là Tháng Sửu, Tháng Dần...

Với lịch kiến Dần thì lấy Tháng Giêng (Âm lịch) là Tháng Dần, đuôi chòm Bắc Đẩu chỉ vào chi Dần, Tháng Hai âm lịch (AL) là Tháng Mão, Tháng Ba là Tháng Thìn, Tháng Tư là Tháng Tỵ, Tháng Năm là Tháng Ngọ...

Hướng quay của Đẩu cương nguyệt kiến là quay từ trái sang phải (thiên tả hoàn) đối lập với hướng của Nhật nguyệt hội xá là quay từ phải sang trái như vận chuyển của Địa cầu (Địa hữu chuyển). Theo sự chuyển dịch của 12 Tháng trong năm thì sự chuyển động của Đẩu cương nguyệt kiến và Nhật nguyệt hội xá như sau:

Bảng 2

Đẩu cương nguyệt kiến (Quay từ trái sang phải)	Nhật nguyệt hội xá (Quay từ phải sang trái)	Sao làm mốc
Tý	Sửu	Tinh kỷ
Sửu	Tý	Huyền hiêu
Dần	Hợi	Tu tử
Mão	Tuất	Giáng lâu
Thìn	Dậu	Đại lương
Tỵ	Thân	Giao thử
Ngọ	Mùi	Giao hỏa
Mùi(vị)	Ngọ	Giao vĩ
Thân	Tỵ	Thọ tinh
Dậu	Thìn	Đại hỏa
Tuất	Mão	Tích mộc
Hợi	Dần	Trầm thức

Bảng 3- Bảng 12 chi phối ngũ hành - Phương vị

Địa chi	Con vật	Ngũ (5) hành	8 điểm phương vị
1. Tý (Zi)	Chuột		Đông
2. Sửu (Chou)	Trâu	Mộc	Tây
3. Dần (Yin)	Hổ		Nam
4. Mão (Mao)	Mèo hoặc Thỏ	Hỏa	Bắc
5. Thìn (Chen)	Rồng		
6. Tỵ (Si)	Rắn	Kim	Đông Bắc
7. Ngọ (Wu)	Ngựa		
8. Mùi (vị) (Wei)	Dê	Thủy	Đông Nam
9. Thân (Shen)	Khỉ		
10. Dậu (You)	Gà	Thổ	Tây Nam
11. Tuất (Xu)	Chó		
12. Hợi (Hai)	Lợn		Tây Bắc

Bảng 4- 12 Cung hoàng đạo và các tiết khí[1]

Tên các cung hoàng đạo		Vị trí Mặt trời trên Hoàng Đạo	Trung khí (Tương ứng với Dương lịch)	Tiết khí (Tương ứng với Dương lịch)(1)	Tháng (Âm lịch) Thiên Văn
Phương Đông	Phương Tây				
Tuất	Aries (Bạch dương)	0°-30	Xuân phân (21.III)	Thanh minh (5.IV)	Mão
Dậu	Taurus (Kim Ngưu)	30°-60°	Cốc vũ (20.IV)	Lập hạ (6.V)	Thìn
Thân	Gemini (Song tử)	60°-90°	Tiểu mãn (21.V)	Mang chủng (5.VI)	Tỵ
Mùi	Cancer (Cự giải)	90°-120°	Hạ chí (22.VI)	Tiểu thử (7.VII)	Ngọ
Ngọ	Leo (Sư tử)	120°-150°	Đại thử (22.VII)	Lập thu (7.VIII)	Mùi (vị)
Tỵ	Virgo (Thất nữ)	150°-180°	Xử thử (23.VIII)	Bạch lộ (7.IX)	Thân
Thìn	Libra (Thiên bình)	180°-210°	Thu phân (23.IX)	Hàn lộ (8.X)	Dậu
Mão	Scorpius (Thiên hát)	210°-240°	Sương giáng (23.X)	Lập đông (7.XI)	Tuất
Dần	Sagitarius (Nhân mã)	240°-270°	Tiểu tuyết (22.XI)	Đại tuyết (7.XII)	Hợi
Sửu	Capricornus (Ma kết)	270°-300°	Đông chí (22.XII)	Tiểu hàn (5.1)	Tý
Tý	Aquarius (Bảo bình)	300°-330°	Đại hàn (20.I→I)	Lập xuân (4.II)	Sửu
Hợi	Pices (Song ngư)	330°-360°	Vũ thủy (19.II→I)	Kinh trập (5.III)	Dần

2. Mã hóa Can Chi và cách tính mã số:

Ngày nay ở hầu hết các nước trên thế giới, Công lịch (hay Dương lịch hiện hành) đã phổ biến trên thế giới, được coi là lịch chính thức của nhiều nước, kể cả ở các nước Á Đông; Song lịch Can Chi vẫn còn khắc sâu vào lịch sử văn hóa, tập quán của nhiều dân tộc Á Đông, nhất là sử dụng trong Đông y, đặc biệt là Thời Châm Cứu.

Để thuận tiện cho việc nghiên cứu tính toán, đối chiếu Âm - Dương lịch, tính toán Huyệt mở trong Thời Châm Cứu, tính, toán Vận khí cần phải mã hóa hệ đếm Can Chi. Có mấy cách mã hóa Can Chi:

Cách 1: *mã hóa bằng chữ cái La tinh:*

Lấy chữ cái đầu tiên tên Can theo tiếng Việt, dùng chữ in viết hoa để ký hiệu tên

(1) Có thể xê dịch 1 ngày.

các Can như Hoàng Xuân Hãn (LỊCH VÀ LỊCH VIỆT NAM - Paris - 1982), Nguyễn Văn Thang (Thời châm cứu học - 1981)

Ví dụ:

G là ký hiệu của Giáp
A là ký hiệu của ất
B là ký hiệu của Bính
Đ là ký hiệu của Đinh
M là ký hiệu của Mậu
K là ký hiệu của Kỷ
C là ký hiệu của Canh
T là ký hiệu của Tân
N là ký hiệu của Nhâm
Q là ký hiệu của Quý

Và lấy chữ cái đầu tiên của tên Chi và một số trường hợp lấy thêm 1 chữ trong tên Chi nữa (để tránh nhầm), theo dạng chữ thường để ký hiệu tên các Chi như sau:

Ti là ký hiệu của Tý
s là ký hiệu của Sửu
d là ký hiệu của Dần
m là ký hiệu của Mão
th là ký hiệu của Thìn
ty là ký hiệu của Ty
n là ký hiệu của Ngọ
v là ký hiệu của Vị (Mùi)
ta là ký hiệu của Thân
j là ký hiệu của Dậu
tu là ký hiệu của Tuất
h là ký hiệu của Hợi

Cách 2: Dùng 10 chữ số Ả Rập từ 1 đến 10 để ký hiệu 10 Can và 12 chữ số Ả Rập từ 1 đến 12, viết nhỏ hơn như cách viết hóa trị đặt ở bên cạnh số thứ tự của Can ví dụ:

Giáp Tý ký hiệu là 1_1
Bính Dần ký hiệu là 3_3
Bính Thìn ký hiệu là 3_5
ất Sửu ký hiệu là 2_2
Bính Tý ký hiệu là 3_1
Bính Ngọ ký hiệu là 3_7

Cách 3:

Ký hiệu Can bằng chữ số Ả Rập, ký hiệu Chi bằng chữ số La Mã theo thứ tự của Can và Chi (Tạp chí LE MENSUEL DU MEDECIN ACUPUNCTEUR - Pháp) như:

Can	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Qúy
Ký hiệu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ký hiệu	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII

Ví dụ:

Ất Tỵ ký hiệu là 2.VI

Bính Ngọ ký hiệu là 3.VII

Bính Thân 3.ix

Bính Tuất 3.XI

Qúy Hợi 10.XII

Cách 4:

Dùng 60 chữ số Ả Rập thứ tự từ 1 đến 60 để mã hóa 60 cặp Can Chi theo thứ tự của vòng Giáp Tý:

Ví dụ:

Giáp Tý có mã số là 1 Ất Sửu có mã số là 2

Bính Dần có mã số là 3 Qúy Hợi có mã số là 60

Cách mã hóa này có ưu điềm là tinh giản, thể hiện được tính chất hệ đếm cơ số 60, giúp tính toán xác định nhanh chóng được tên cặp Can Chi, được một số tác giả sử dụng như Hoàng Xuân Hãn (LỊCH VÀ LỊCH VIỆT NAM - Paris 1982), Nguyễn Văn Thang (LỊCH THỜI CHÂM CỨU 18 NĂM CUỐI THẾ KỶ XX - Hà Nội 1982)...

Chúng tôi sắp xếp tóm tắt mấy cách mã hóa trên (chủ yếu là cách thứ 4) vào bảng mã hóa Can Chi sau và sử dụng quán triệt vào việc tính Can Chi cho cả 4 đơn vị thời gian.

Bảng 5- Bảng mã hóa Can Chi

	+10	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
+12+11	+1	ti	s	d	m	th	ty.	n	v	ta	j	tu	h
1	G	1		51		41		31		21		11	
2	A		2		52		42		32		22		12
3	B	13		3		53		43		33		23	
4	D		14		4		54		44		34		24
5	M	25		15		5		55		45		35	
6	K		26		16		6		56		46		36
7	C	37		27		17		7		57		47	
8	T		38		28		18		8		58		48
9	N	49		39		29		19		9		59	
10	Q		50		40		30		20		10		60

Chú thích:

G là Giáp A là Ất B là Bính D là Đinh M là Mậu

K là Kỷ C là Canh T là Tân N là Nhâm Q là Qúy

ti là Tý s là Sửu d là Dần m là Mão th là Thìn

n là Ngọ v là Vị ta là Thân j là Dậu tu Tuất ty là Ty.

h là Hợi

Nhận xét:

- Ở hàng ngang (Can): Các mã số có hàng đơn vị như nhau nhưng kém nhau 10 đơn vị theo chiều từ phải sang trái → -10

Ví dụ:

51, 41, 31, 21... (theo hệ đếm có cơ số 60 thì 1 coi như 61).

- Ở các cột Chi (dọc) các mã số hơn nhau 12 đơn vị theo chiều tăng từ trên xuống dưới.

↓ +12 Ví dụ: 1, 13, 25, 37...

- Ở hàng chéo góc từ góc trên - trái xuống góc dưới - phải, các mã số tăng lên 1 đơn vị theo chiều từ trên xuống:

+ Ví dụ: 51, 52, 53, 54...

\ - Ở hàng chéo góc từ góc trên - phải xuống góc dưới trái các mã số tăng lên 11 đơn vị theo chiều từ trên xuống.

/ 11 + Ví dụ: 12, 23, 34, 45.

*** Cách dùng Bảng mã số:**

- Muốn tìm mã số của một cặp Can Chi nào thì: từ hàng Can dóng ngang ra, và từ cột Chi dóng dọc xuống gặp nhau ở số nào thì số đó chính là Mã số của cặp Can Chi muốn tìm.

Ví dụ: Muốn tìm mã số của cặp Ất Ty thì từ hàng Can Ất (A) dóng ngang ra và từ cột Chi Ty (ty) dóng xuống, chúng gặp nhau ở số 42 vậy là mã số của cặp Ất Ty.

- Ngược lại nếu biết mã số, muốn tìm tên cặp Can Chi mang mã số đó thì chỉ việc từ ô mã số dóng ngang ra sẽ thấy tên Can và dóng lên sẽ thấy tên Chi.

Ví dụ:

Muốn xem 57 là mã số của cặp Can Chi nào thì ô số 57 dóng ngang ra, thấy tên Can là Canh (C) từ ô số 57 dóng lên: thấy tên Chi là Thân (ta). Vậy 57 là mã số của cặp Can Chi Canh Thân.

Cách tính can chi và mã số:

1. Cho biết tên Can Chi tính mã số của nó: Ta dùng công thức

$$m = 6a - 5i \qquad (1)$$

Trong đó: m: là mã số Can Chi (bao giờ m cũng phải ≥ 0 nếu m < 0 thì lấy m + 60)

a: là số thứ tự của Can

i: là số thứ tự của Chi

Chú ý: Với hệ đếm có cơ số 60 thì m = 0 cũng tương đương m = 60

Ví dụ: Tính mã số của Mậu Dần:

Giải: - Số thứ tự của Mậu là 5, vậy a = 5

- Số thứ tự của Dần là 3, vậy i = 3

Theo (1) ta có: m = (6x5) - (5x3) = 15

Vậy mã số của Mậu Dần là 15

Ví dụ 2: Tính mã số của Canh Thân?

Giải:- Số thứ tự của Canh là 7, vậy a=7

- Số thứ tự của Thân là 9, vậy i = 9

Theo (1) ta có: m = (6x7) - (5x9) = 42 - 45 = - 3

Vì trường hợp này cho m < 0 ta phải lấy m + 60 nên:

m = -3 + 60 =57 Vậy mã số của Canh Thân là 57.

2. Cho biết mã số tìm tên Can Chi:

a. Xác định tên Can:

Số hàng đơn vị của mã số chính là số thứ tự của Can, từ đó biết tên Can:

b. Xác định tên Chi theo công thức:

$$i = \text{dư}\left[\frac{m}{12}\right] \qquad (2)$$

Trong đó: m là mã số của Can Chi.

i: là số thứ tự của Chi; i = 0 tương đương i = 12

dư []: là số dư của phép tính trong []

Ví dụ 1: Tính xác định xem 57 là mã số của cặp Can Chi nào?

Giải: a) Số hàng đơn vị mã số là 7 cho biết đó là Can thứ 7 tên là Canh.

b) Xác định tên Chi theo công thức (2)

$$i = \text{dư}\left[\frac{57}{12}\right] = 9$$

Đó là Chi thứ 9 có tên là Thân.

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP (*)

(Hay còn gọi là bảng Giáp Tý đồ - phối hợp các cặp Can Chi với 5 hành)

Chi / Can	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1. Giáp	K 1		T 51		H 41		K 31		T 21		H 11	
2. Ất		K 2		T 52		H 42		K 32		T 22		H 12
3. Bính	T 13		H 3		O 53		T 43		H 33		O 23	
4. Đinh		14 T		4 H		54 O		44 T		34 H		24 O
5. Mậu	25 H		15 O		5 M		55 H		45 O		35 M	
6. Kỷ		26 H		16 O		6 M		56 H		46 O		36 M
7. Canh	37 O		27 M		17 K		7 O		57 M		47 K	
8. Tân		38 O		28 M		18 K		8 O		58 M		48 K
9. Nhâm	49 M		39 K		29 T		19 M		9 K		59 T	
10. Qúy		50 M		40 K		30 T		20 M		10 K		60 T

() Có cách tính đơn giản chuyển từ năm dương lịch sau công nguyên ra năm âm lịch tương ứng như sau: lấy năm dương lịch trừ đi 3, chia cho 60, lấy số dư đối chiếu với bảng trên. Ví dụ: năm 2000 →* $\frac{2000-3}{60}$ *= 18 dư 17, đối chiếu với bảng trên là năm Canh Thìn. Trường hợp chia chẵn thì lấy chính số 60 để tra tìm năm âm lịch.*

Ví dụ 1983 → $\frac{1983-3}{60}$ *= 33. Vậy năm 1983 tra ở bảng trên là năm Qúy Hợi. B.T.*

- Còn tính năm âm lịch tương ứng với các năm dương lịch trước công nguyên thì: Lấy 60 trừ đi số dư của phép chia của năm dương lịch cộng với 2 rồi chia cho 60. Đem kết quả đối chiếu với bảng trên se cho biết tên can chi năm ấy.

Ví du: Tính xác định tên can chi của năm âm lịch tương ứng với năm 1711 trước công nguyên?

$$60 - \text{dư}\left[\frac{1711+2}{60}\right] = 60 - \text{dư}\left[\frac{1713}{60}\right] = 60 - 33 = 27$$

Đem số 27 đối chiếu vào bảng trên thì biết đó là năm Canh dần.

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP CUỐI THẾ KỶ XX (60 NĂM - TỪ NĂM 1940 - 2000) CÓ ĐỐI CHIẾU VỚI NĂM CAN-CHI-CUNG BÁT QUÁI CỦA KINH DỊCH VÀ Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG

Năm dương lịch	Năm Can - Chi	Cung	Ý nghĩa biểu tượng
1940	Canh Thìn	Chấn	Bạch Lạp Kim (Vàng trong sáp)
1941	Tân Tỵ	Tốn	
1942	Nhâm Ngọ	Ly	Dương liễu Mộc (Cây Dương liễu)
1943	Qúy Mùi	Càn	
1944	Giáp Thân	Khôn	Tuyền trung Thủy (Nước trong suối)
1945	Ất Dậu	Chấn	
1946	Bính Tuất	Tốn	Ốc thượng Thổ (Đất ở nóc nhà)
1947	Đinh Hợi	Cấn	
1948	Mậu Tý	Càn	Tích lịch Hỏa (Lửa sấm sét trên Trời)
1949	Kỷ Sửu	Đoài	
1950	Canh Dần	Cấn	Tùng bá Mộc (Cây tùng, cây bách)
1951	Tân Mão	Ly	
1952	Nhâm Thìn	Khảm	Trường lưu thủy (Dòng nước chảy dài)
1953	Qúy Tỵ	Khôn	
1954	Giáp Ngọ	Ly	Sa Trung Kim (Vàng trong cát)
1955	Ất Mùi	Khảm	
1956	Bính Thân	Khôn	Sơn hạ Hỏa (Lửa dưới núi)
1957	Đinh Dậu	Chấn	
1958	Mậu Tuất	Tốn	Bình địa Mộc (Cây gỗ ở đồng bằng có người dịch là cây lúa).
1959	Kỷ Hợi	Cấn	
1960	Canh Tý	Càn	Bích thượng Thổ (Đất trên vách tường)
1961	Tân Sửu	Đoài	
1962	Nhâm Dần	Cấn	Kim bạch Kim (Vàng tây trắng hay còn gọi là Platin)
1963	Qúy Mão	Ly	
1964	Giáp Thìn	Tốn	Phú đăng Hỏa (Lửa ngọn đèn)
1965	Ất Tỵ	Đoài	
1966	Bính Ngọ	Càn	
1967	Đinh Mùi	Đoài	Thiên hà Thủy (Nước sông Thiên hà trên trời)

1968	Mậu Thân	Cấn	Đại trạch thổ (Đất nê địa, bùn lầy)
1969	Kỷ Dậu	Ly	
1970	Canh Tuất	Khảm	Thoa xuyến Kim (Vàng đeo, vàng trang sức)
1971	Tân Hợi	Khôn	
1972	Nhâm Tý	Chấn	
1973	Qúy Sửu	Tốn	Tang đố Mộc (Cây dâu tằm)
1974	Giáp Dần	Cấn	Đại khê thủy (Dòng suối lớn hay khe nước lớn)
1975	Ất Mão	Ly	
1976	Bính Thìn	Khảm	Sa trung Thổ (Đất ở bãi, đất cát)
1977	Đinh Ty.	Khôn	
1978	Mậu Ngọ	Chấn	Thiên thượng Hỏa (Lửa ở trên trời)
1979	Kỷ Mùi	Tốn	
1980	Canh Thân	Khôn	Thạch lựu Mộc (Cây lựu mọc ở trên đá)
1981	Tân Dậu	Càn	
1982	Nhâm Tuất	Đoài	Đại hải Thủy (Nước biển lớn hay nước đại dương)
1983	Qúy Hợi	Cấn	
1984	Giáp Tý	Chấn	
1985	Ất Sửu	Tốn	Hải trung kim (Vàng ở giữa biển)
1986	Bính Dần	Khảm	Lư trung Hỏa (Lửa trong lò) (có sách gọi là lô trung hỏa)
1987	Đinh Mão	Càn	
1988	Mậu Thìn	Đoài	Đại lâm Mộc (Cây lớn trong rừng)
1989	Kỷ Ty.	Cấn	
1990	Canh Ngọ	Ly	Lộ bàn Thổ (Đất ở đường đi)
1991	Tân Mùi	Khảm	
1992	Nhâm Thân	Khôn	Kiếm phong Kim (Vàng ở trong cây kiếm)
1993	Qúy Dậu	Chấn	
1994	Giáp Tuất	Càn	
1995	Ất Hợi	Đoài	Sơn đầu Hỏa (Lửa trên đỉnh núi)
1996	Bính Tý	Cấn	Giang Hà Thủy
1997	Đinh Sửu	Ly	(Nước ở sông Giang Hà)
1998	Mậu Dần	Khảm	Thành đầu Thổ (Đất ở đầu thành)
1999	Kỷ Mão	Khôn	
2000	Canh Thìn	Chấn	Bạch lạp Kim (Vàng trong sáp)

NHỊ THẬP BÁT TÚ VÀ CÁCH TÍNH NGÀY SAO

I - ĐẠI CƯƠNG

Hệ sao hay Nhị thập bát tú (28 ngôi sao) hợp thành một vòng trên đường Hoàng đạo hay đường đi biểu kiến của Mặt trời trên bầu trời mà người xưa căn cứ để định phương hướng, phân ranh giới ngày đêm, thời tiết khí hậu bốn mùa và dùng tên các ngôi sao này để ký hiệu ngày, hình thành một hệ đếm thời gian với chu kỳ 28 ngày.(1)

Theo NGHIÊU ĐIỂN trong KINH THƯ của Khổng Tử (đầu thời Chiến quốc) thì vua Nghiêu sai hai họ Hi, Hòa quan sát sự chuyển vận của Mặt trời, Mặt trăng và các sao để thể mệnh Trời và báo cho dân biết thời tiết, rồi sai hai anh em họ Hi và họ Hòa đi ra bốn phương để nhìn 4 sao đặc biệt vượt kinh tuyến khi Mặt trời lặn để định ngày giữa của 4 mùa (thời trung). Lời dặn rằng:

- Khi ngày dài trung bình mà sao là Điểu (về sau gọi là sao Tinh) thì là giữa mùa Xuân (Xuân phân).

- Khi ngày (ban ngày) dài nhất mà sao là Hỏa (về sau gọi là sao Tâm) thì là giữa mùa Hạ (Hạ chí).

- Khi đêm dài trung bình mà sao là Hư là giữa mùa Thu (Thu phân).

- Khi ngày (ban ngày) ngắn nhất mà sao là Mão là giữa mùa Đông (Đông chí).

Năm quay lại với 3 năm, 6 tuần, 6 ngày. Lấy Tháng Nhuận để đặt đúng 4 mùa khiến cho hợp với năm thời tiết.

Còn kỹ thuật trắc đạo vận chuyển của Mặt trời thì thay bằng vận chuyển của Xích kinh tuyến (cách Xích kinh tuyến Mặt trời $\frac{1}{4}$ vòng tròn về phương Đông). Làm như vậy chỉ cần quan sát ngôi sao vượt kinh tuyến địa phương khi Mặt trời lặn (giao điểm của Xích kinh tuyến Mặt trời và Xích đạo lặn) thì suy biết vị trí Mặt trời khi ấy(2).

Như vậy thời bấy giờ 4 điểm thời trung (giữa các mùa) trên Hoàng đạo: Xuân phân, Hạ chí, Thu phân, Đông chí, mỗi điểm ở trên Xích kinh tuyến một trong 4 ngôi sao theo thứ tự như sau:

- Sao Mão, theo Thiên văn ngày nay gọi là sao Taurus (Kim ngưu) một ngôi sao trong chòm sao Pleiades - Tuarua ở Xích kinh độ: 56,4833 độ.

- Sao Điểu (còn gọi là sao Tinh) theo Thiên văn hiện nay là sao Alphard hay sao α Hydra - Trường Xà, ở xích kinh độ 141,577 độ.

- Sao Hỏa (còn gọi là sao Tâm) theo Thiên văn hiện nay là sao Antares hay là α Scorpius - Thiên hát, ở Xích kinh độ: 246,9525 độ.

(1) *Hệ Sao đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống, văn hóa... ví như sao Khuê mà người ta ví Nguyễn Trãi sáng như sao Khuê, gọi gác đọc sách của Văn Miếu là Khuê Văn Các... Trong Tam quốc chí có đoạn kể Tư Mã Ý và Khổng Minh xem Thiên văn thấy sao Tất (1 trong 28 ngôi sao) phạm vào địa phận Thái âm thì đều đoán sắp có mưa dầm 1 Tháng.*

(2) *Hoàng Xuân Hãn - LỊCH VÀ LỊCH VIỆT NAM - Tập san Khoa học Xã hội Paris 1983.*

- Sao Hư, theo Thiên văn hiện nay là sao (β Aquarius - Verseau - Bảo bình). Ở Xích kinh độ 322,5415 độ.

28 ngôi sao (Nhị thập bát tú) hợp thành một vòng trên bầu trời ở trên đường Hoàng đạo và chia thành 4 nhóm ở 4 phương và có tên như sau:

1. *Nhóm sao Thanh Long ở phương Đông,* trấn một cung 75° gồm 7 ngôi sao thứ tự có tên như sau:

1. Giác	**2. Cang**	**3. Đê**	
4. Phòng	**5. Tâm**	**6. Vĩ**	**7. Cơ**

2. *Nhóm sao Huyền Vũ ở phương Bắc,* trấn một cung $98^{\circ}\frac{1}{4}$ gồm 7 sao, theo thứ tự có tên như sau:

8. Đẩu	**9. Ngưu**	**10. Nữ**	
11. Hư	**12. Nguy**	**13. Thất**	**14. Bích**

3. *Nhóm sao Bạch Hổ ở phương Tây,* trấn một cung 80° gồm 7 sao có tên như sau:

15. Khuê	**16. Lâu**	**17. Vị**	
18. Mão	**19. Tất**	**20. Chủy**	**21. Sâm**

4. *Nhóm sao Chu Tước ở phương Nam,* trấn một cung 112° gồm 7 sao có tên như sau:

22. Tỉnh	**23. Qủy**	**24. Liễu**	
25. Tinh	**26. Chương**	**27. Dực**	**28. Chẩn**

Vòng Nhị thập bát tú (28 ngôi sao) này cộng lại là $365^{\circ}\frac{1}{4}$ (Nhật độ) tương ứng với 365 ngày $\frac{1}{4}$ của một năm.

Cung 14 sao: từ sao Phòng đến sao Tất ứng với phần Dương, ban ngày.

Cung 14 sao: từ sao Mão đến sao Tâm ứng với phần Âm, ban đêm.

Người ta dùng 28 ngôi sao trên làm mốc chính, tuy nhiên mỗi ngôi sao lại có một vệ tinh xung quanh ví như chòm sao Đẩu gồm có 7 sao và cộng lại cả thảy có 168 ngôi sao lấp lánh hợp thành một vòng tròn $365^{\circ}\frac{1}{4}$ (Nhật độ) trên Thiên cầu.

Người xưa dựa vào các ngôi sao này để tính toán suy đoán sự biến đổi của thiên khí Âm - Dương...

Theo Hà Đồ thì Ngũ hành chuyển vận tiếp nhận *thiên khí* (5) ngũ sắc để chuyển đến các phương thành Ngũ vận (như Mộc vận, Hỏa vận, Thổ vận...). Vận có nghĩa là vận động, luân chuyển. Ngũ vận được đại biểu bởi Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Qúy).

Người xưa, đến ngày *Đông chí* thường quan sát khí tượng Ngũ sắc trên bầu trời thấy:

- Giải thiên khí màu xanh của phương Đông từ sao Qủy (23), sao Liễu (24) đến sao Ngụy (12) sao Thất (13), lập 2 Thiên can Đinh, Nhâm làm Mộc vận.

- Giải thiên khí màu đỏ của phương Nam từ sao Khuê (15) sao Bích (14) đến sao Ngưu (9) sao Nữ (10) lập 2 Thiên Can Mậu, Qúy làm Hỏa vận.

- Giải thiên khí màu vàng của trung ương từ 2 sao Tâm (5) Vĩ (6) đến 2 sao Chẩn (28) Giác (1), lập 2 Thiên Can Giáp, Kỷ làm Thổ vận.

- Giải thiên khí màu trắng của phương Tây đi từ 2 sao Tất (19) Mão (18) đến 2 sao Cang (2), Đê (3) lập 2 Thiên Can Ất, Canh làm Kim vận.

- Giải thiên khí màu đen của phương Bắc từ 2 sao Chương (26), Dực (27) đến 2 sao Lâu (16) Vị (17), lập 2 Thiên Can Bính, Tân làm Thủy vận.

II. QUAN HỆ GIỮA 28 SAO VÀ 24 TIẾT KHÍ

- Theo Lịch Á Đông xưa: 5 ngày hợp thành 1 Hậu, 3 Hậu hợp thành một Khí (tiết khí), 6 Khí hợp thành 1 Thời (mùa).

Một năm có 24 tiết khí, mà việc định mốc cũng dựa trên 28 ngôi sao.

Độ dài (ban) ngày và đêm khác nhau tùy theo Tiết khí. Nếu chia Hoàng đạo làm $365^o \frac{1}{4}$ tương ứng với 365 ngày $\frac{1}{4}$ của một năm thì:

1. **Ngày Đông chí** (ở trong Tháng 11 Âm lịch Á Đông), trên bầu trời, Mặt trời ở cách sao Cơ 4^o (nhật độ) ban ngày dài 41 khắc, đêm dài 59 khắc[1].

2. **Ngày Tiểu hàn**: Mặt trời ở cách sao Đẩu 10^o: Ban ngày dài 42 khắc, ban đêm dài 58 khắc.

3. **Ngày Đại hàn**: Mặt trời ở cách sao Ngưu 3^o: 4 ngày sau: ban ngày dài 43 khắc, đêm dài 57 khắc. 13 ngày sau: ban ngày dài 44 khắc, ban đêm dài 56 khắc.

4. **Ngày Lập xuân**: Mặt trời ở cách sao Hư 1^o: 6 ngày sau: ban ngày dài 45 khắc, ban đêm dài 55 khắc 13^o ngày sau: ban ngày dài 46 khắc, ban đêm dài 54 khắc.

5. **Ngày Vũ thủy**: Mặt trời ở cách sao Ngụy 6^o: 6 ngày sau: ban ngày dài 47 khắc, ban đêm dài 53 khắc. 13 ngày sau: ban ngày dài 48 khắc, ban đêm dài 52 khắc.

(1) Cả ngày đêm dài 100 khắc, mỗi khắc ngày xưa dài bằng $\frac{1}{100}$ ngày.

6. **Ngày Kinh trập**: Mặt trời ở cách sao Thất 6°. 6 ngày sau: ban ngày dài 49 khắc, đêm dài 51 khắc. 14 ngày sau: ban ngày dài 50 khắc, đêm dài 50 khắc.

7. **Ngày Xuân phân**: (ở trong Tháng 2 Âm lịch) Mặt trời ở cách sao Bích 3°. 7 ngày sau: ban ngày dài 51 khắc, đêm dài 49 khắc. 15 ngày sau: ban ngày dài 52 khắc, đêm dài 48 khắc.

8. **Ngày Thanh minh**: Mặt trời ở cách sao Khuê 9° 7 ngày sau: ban ngày dài 53 khắc, đêm dài 47 khắc.

9. **Ngày Cốc vũ**: Mặt trời ở cách sao Lâu 6° 7 ngày sau: ban ngày dài 55 khắc, đêm dài 45 khắc.

10. **Ngày Lập hạ:** Mặt trời ở cách sao Vị 9°, ban ngày dài 56 khắc, đêm dài 44 khắc.

11. **Ngày Tiểu mán:** Mặt trời ở cách sao Mão 8°. 10 ngày sau: ban ngày dài 58 khắc, đêm dài 42 khắc.

12. **Ngày Mang chủng**: Mặt trời ở cách sao Tất 11°.

13. **Ngày Hạ chí** (ở trong Tháng 5 Âm lịch): Mặt trời ở cách sao Sâm 9o ban ngày dài 59 khắc, đêm dài 41 khắc.

14. **Ngày Tiểu thử:** Mặt trời ở cách sao Tỉnh 13°. 7 ngày sau ban ngày dài 58 khắc, đêm dài 42 khắc.

15. **Ngày Đại thử:** Mặt trời ở cách sao Tỉnh 18°, 6 ngày sau: ban ngày dài 57 khắc, đêm dài 43 khắc.

16 **Ngày Lập thu:** Mặt trời ở cách sao Liễu 10°. Ban ngày dài 56 khắc, đêm dài 44 khắc. 10 ngày sau: ban ngày dài 55 khắc, đêm dài 45 khắc.

17. **Ngày Xử thử:** Mặt trời ở cách sao Chương 5°. Ban ngày dài 54 khắc, đêm dài 46 khắc.

18. **Ngày Bạch lộ**: Mặt trời ở cách sao Dực 2°. Ban ngày dài 52 khắc, đêm dài 48 khắc.

19. **Ngày Thu phân** (ở trong Tháng 8 Âm lịch)': Mặt trời cách sao Dực 17°. Ban ngày dài 50 khắc, đêm dài 50 khắc.

20. **Ngày Hàn lộ:** Mặt trời cách sao Chẩn 13°. Ban ngày dài 47 khắc, đêm dài 53 khắc.

21. **Ngày Sương giáng:** Mặt trời ở cách sao Giác 9°. Ban ngày dài 46 khắc, đêm dài 54 khắc, 11 ngày sau: ban ngày dài 45 khắc, đêm dài 55 khắc.

22. **Ngày Lập đông:** Mặt trời ở cách sao Đê 2°. Ban ngày dài 44 khắc, đêm dài 56 khắc.

23. **Ngày Tiểu tuyết**: Mặt trời ở cách sao Phòng 1°. Ban ngày dài 42 khắc, đêm dài 58 khắc.

24. **Ngày Đại tuyết**: Mặt trời ở cách sao Vĩ 6°.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH NGÀY SAO TƯƠNG ỨNG VỚI DƯƠNG LỊCH VÀ THỨ TRONG TUẦN LỄ

Ngày trong lịch Á Đông xưa không những được ghi bằng thứ tự trong Tháng (tuần trăng) hay nhật số, bằng ký hiệu Can Chi, Ngũ hành... mà còn được gọi tên lần lượt bởi tên của một ngôi sao trong chu kỳ Nhị thập bát tú (28), tương tự như người ta dùng chu kỳ 7 ngày trong tuần lễ của Dương lịch hiện hành.

Để tiện cho nghiên cứu tính toán, ta dùng số thứ tự của 28 ngôi sao (bằng chữ số Ả Rập) làm mã số cho chúng cùng với thứ trong tuần lễ tương ứng với mỗi ngày sao như bảng dưới đây:

Với hệ đếm chu kỳ 28 sao và hệ đếm Can Chi với cơ số 60 và biết Tháng, năm, kỷ ta có thể định vị ngày một cách độc lập không phụ thuộc vào phép lịch đặt Tháng thiếu, đủ.

Đối với Dương lịch hay Công lịch mà nay đã sử dụng trên toàn thế giới, ta có thể tính xác định được tên ngày Sao, ngày Can Chi và thứ trong tuần lễ tương ứng với bất kỳ một ngày Tháng Dương lịch nào.

Vì hệ sao có chu kỳ 28 ngày, là bội số của tuần lễ có chu kỳ 7 ngày, nên biết tên một ngày Sao ta có thể biết ngay tên thứ tương ứng trong tuần lễ (xem bảng dưới đây). Hệ sao có chu kỳ 28 ngày, nên nếu biết tên sao của một ngày nào đó ta có thể suy ra tên sao của bất kỳ một ngày trước hoặc sau ngày đó.

Bảng 13 - Bảng tên và mã số của 28 ngôi sao cùng với thứ tương ứng trong tuần lễ

7 sao Thanh Long ở phương Đông	7 sao Huyền Vũ ở phương Bắc	7 sao Bạch Hổ ở phương Tây	7 sao Chu Tước ở phương Nam	Thứ trong tuần lễ tương ứng
1. Giác (Jiao)	8. Đẩu (Dou)	15. Khuê (Kui)	22. Tỉnh (Jing)	Thu (V)
2. Cang (Kang)	9. Ngưu (Mu)	16. Lâu (Lou)	23. Quỷ (Gui)	Fri (VI)
3. Đê (Di)	10. Nữ (Nü)	17. Vị (Wei)	24. Liễu (Liu)	Sat (VII)
4. Phòng (Fang)	11. Hư (Xu)	18. Mão (Mao)	25. Tinh (Xing)	Sun (Chủ nhật)
5. Tâm (Xin)	12. Nguy (Wei)	19. Tất (Bi)	26. Chương (Zang)	Mon (II)
6. Vĩ (Wei)	13. Thất (Shi)	20. Thủy (Zui)	27. Dực (Y)	Tue (III)
7. Cơ (Ji)	14. Bích (Bi)	21. Sâm (Shen)	28. Chẩn (Zhen)	Wed (IV)

Xin giới thiệu với bạn đọc phương pháp và công thức tính ngày sao và thứ trong tuần lễ cho nhiều thế kỷ của chúng tôi sau đây, dựa trên cơ sở biết ngày Sao của hôm trước ngày đầu năm Dương lịch (S_o^n). Từ việc biết ngày S_o^n, căn cứ vào bảng tính ngày Sao (mã số) của hôm trước ngày đầu Tháng Dương lịch (cộng với các hằng số tính cho mỗi Tháng t) ta tính được mã số Sao của hôm trước ngày đầu Tháng Dương lịch (S_o^t); sau cùng cộng với nhật số của ngày mà ta muốn tìm sẽ biết được ngày Sao (mã số) của ngày đó.

1. Công thức tính ngày sao (mã số) căn cứ vào biết ngày sao của hôm trước ngày đầu năm Dương lịch (S_o^n).

$$S = \text{dư}\left[\frac{S_o^n + t + N}{28}\right] \qquad (3)$$

hoặc đơn giản hơn:

$$S = S_o^n + t + N \qquad (3b)$$

trường hợp ⇒ S > 28 thì lấy S -28

S: mã số ngày sao muốn tìm

S_o^n: mã số ngày sao của hôm trước ngày đầu năm Dương lịch.

S_o^t: mã số ngày sao của hôm trước ngày đầu Tháng Dương lịch.

t: hằng số để tính mã số ngày sao S_o^t.

N: Nhật số hay số thứ tự của ngày trong Tháng Dương lịch.

dư []: số dư của phép tính trong []

2. Công thức tính ngày Sao (mã số) căn cứ vào biết ngày Sao của hôm trước ngày đầu Tháng Dương lịch (S_o^t).

Mã số ngày Sao:

$$S = \text{dư}\left[\frac{S_o^t + N}{28}\right]$$

(1) Trường hợp S = 0 thì tương đương S = 28

Hoặc đơn giản hơn:

$$S = S_o^t + N$$

(2) Nếu S > 28 thì lấy kết qủa S-28

Bảng 14 - Bảng tính ngày sao (mã số) của hôm trước ngày đầu Tháng dương lịch (S_o^t) (căn cứ vào biết ngày sao của hôm trước ngày đầu năm Dương lịch S_o^n) (Cộng thêm vào S_o^n của Tháng 1 đầu năm các hằng số t sau tùy theo Tháng)

Tháng / Năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Năm thường	S_o^n	+3	+3	+6	+8	+11	+13	+16	+19	+21	+24	+26
Năm nhuận			+4	+7	+9	+12	+14	+17	+20	+22	+25	+27

Chúng tôi đã xây dựng các bảng:

Bảng 18:[1] ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với Hôm trước ngày đầu năm Dương lịch của 6 thế kỷ (1900-2500).

Bảng 19:[1] Ngày Sao (mã số) của hôm trước các ngày đầu Tháng Dương lịch cho 110 năm cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI (1991-2100).

Với **Bảng 19** ta chỉ cần lấy mã số ngày Sao của hôm trước ngày đầu Tháng (S_o^t) cộng với nhật số ngày ta muốn tính sẽ biết ngay ngày Sao (nếu kết qủa lớn hơn 28 thì trừ đi 28).

Còn để tìm thứ trong tuần lễ tương ứng chỉ cần dóng từ mã số sao ra sẽ thấy thứ tương ứng.

Một cách khác chỉ cần nhớ thứ trong tuần lễ tương ứng với 7 ngôi sao đầu tiên từ sao Giác (mã số 1) đến sao Cơ (mã số 7) còn các sao khác có mã số lớn hơn 7 thì lấy S - 7n (với n là số nguyên, chọn thế nào cho kết qủa phép tính ≤ 7 (nhỏ hơn hoặc bằng 7).

Bảng 15: Bảng tóm tắt thứ trong tuần lễ tương ứng với 7 sao

Sao (Mã số)	1	2	3	4	5	6	7
Thứ	V Thu	VI Fri	VII Sat	Chủ nhật Sun	II Mon	III Tue	IV Wed

Ví dụ 1: Tính ngày sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày Dương lịch 7 Tháng 11 năm 1904?

Giải: Ta tính ngày sao theo công thức: (3):

$$S = \text{dư}\left[\frac{S_o^n + t + N}{28}\right]$$

(1) *Bảng 18 và 19 xem trang cuối:* **Lịch và Lịch thời sinh y học vạn năm trích yếu.** *NXB VH-TT. Xuất bản năm 1995.*

S_0^n ở đây của năm 1904, theo bảng 18 là 8.

t của Tháng 11 năm 1904 (năm nhuận) theo bảng 14 là 25.

N hay nhật số ở đây là 7.

$$\text{Vậy: } S = \text{dư} \left[\frac{8+25+7}{28}\right] = \text{dư} \left[\frac{40}{28}\right] = 12$$

S = 12 (Đó là mã số của sao Ngụy theo bảng 1) và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày Sao này là thứ Hai (theo bảng 13).

Vậy: tương ứng với ngày Dương lịch 7 Tháng 11 năm 1904 là ngày Sao Ngụy và thứ Hai (trong tuần lễ).

Ví dụ 2: Tính ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày 3 Tháng 8 năm 1993?

Giải: ta tính ngày Sao theo công thức (3):

$$S = \text{dư} \left[\frac{S_0^n + t + N}{28}\right]$$

Ở trường hợp này:

S_0^n của năm 1993 là 8 (theo bảng 18)

t của Tháng 8 năm 1993 (năm thường) theo bảng 14 là +16

N ở đây là 3 (nhật số) nên:

$$S = \text{dư} \left[\frac{8+16+3}{28}\right] = \text{dư} \left[\frac{27}{28}\right] = 27$$

S = 27 (đó là mã số của sao Dực theo bảng 1).

Và thứ trong tuần lễ tương ứng là thứ Ba (theo bảng 13).

(Hoặc nếu nhớ thứ trong tuần lễ tương ứng với 7 ngôi sao đầu thì:

Thứ của sao mã số 27 tương ứng với thứ của sao S - 7n = (27-7x3) = 6 (Vĩ) theo bảng tóm tắt thứ trong tuần lễ tương ứng với sao thì cũng là thứ Ba).

Ví dụ 3: Tính ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày 5 Tháng 12 năm 1999?

Giải: Trường hợp này khá thuận tiện nếu ta tra bảng 19 (đã tính sẵn các ngày Sao của hôm trước các ngày đầu Tháng cho 110 năm từ năm 1991 đến năm 2100), ta thấy S_0^t của Tháng 12 năm 1999 là 13.

Vậy sao (mã số) của ngày 5 Tháng 12 năm 1999 theo công thức (2) là:

$S = S_0^t + N = 13 + 5 = 18$ (đó là sao Mão theo bảng 13).

Và thứ trong tuần lễ tương ứng là ngày Chủ nhật (theo bảng 13).

Vậy ngày 5 Tháng 12 năm 1999 tương ứng với ngày sao Mão và Chủ nhật.

IV. TÍNH XÁC ĐỊNH NGÀY SAO TƯƠNG ỨNG VỚI NGÀY DƯƠNG LỊCH ÁP DỤNG CHO MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ

Để thuận tiện cho việc dùng loại máy tính điện tử không có chương trình công thức tính đồng dư 28 chúng tôi vẫn dựa vào các công thức trên nhưng biến đổi thành công thức (không lấy số dư mà lấy hai số lẻ bách phân) như sau:

$$S = \text{lẻ}\ [(S_0^n + t + N) : 28] \qquad (4)$$

S: ngày Sao (mã số)

S_0^n: mã số ngày Sao của hôm trước ngay đầu năm Dương lịch:

t: hằng số (để cộng vào) tính mã số ngày Sao của hôm trước ngày đầu Tháng Dương lịch.

N: Nhật số

lẻ []: lấy 2 số lẻ phần mười và phần trăm của kết qủa phép tính trong [].

Đem 2 số lẻ phần mười và phần trăm của kết qủa phép tính theo công thức trên, đối chiếu trong bảng sau sẽ thấy ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng:

Bảng 16- Bảng tìm ngày sao và thứ trong tuần lễ tương ứng

Thứ	V	VI	VII	CN	II	III	IV	V	VI	VII	CN	II	III	IV
Sao	1 Giác	2 Cang	3 Đê	4 Phòng	5 Tâm	6 Vĩ	7 Cơ	8 Đẩu	9 Ngưu	10 Nữ	11 Hư	12 Nguy	13 Thất	14 Bích
Lẻ	03	07	10	14	17	21	25	28	32	35	39	42	46	50
Lẻ	53	57	60	64	67	71	75	78	82	85	89	92	96	00
Sao	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Chủy	Sâm	Tỉnh	Qủy	Liễu	Tinh	Chương	Dực	Chẩn
	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
Deek	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	MON	TUE	WED

Chú thích: Hàng số lẻ phía trên thì dóng lên trên, hàng số lẻ phía dưới thì dóng xuống dưới.

Ví dụ 1: Tính ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày 3 Tháng 8 năm 1993 bằng máy tính điện tử không có chương trình số dư?

Giải: Áp dụng công thức (4) ta có (với S_0^{1993} là 8 và t là 16 theo *Bảng 18 và Bảng 14).*

S = lẻ [(8+16+3) : 28] = Lẻ [(27 : 28)]

S = lẻ [0,964] ~ 96

(Lấy 2 số lẻ phần mười và phần trăm của kết qủa phép tính).

Đem hai số lẻ 96 đối chiếu trong bảng (tìm ngày Sao và thứ trong tuần lễ) thấy đó là sao Dực (mã số 27) và thứ Ba.

Ví dụ 2: Tính ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng với ngày 5 Tháng 12 năm 1999?

Giải: Áp dụng công thức (4) ta có:

S = lẻ $[(S_0^{1999} + t^{\text{Tháng 9}} + N) : 28]$

S = lẻ [(15 + 26 + 5) : 28]

S = lẻ [46:28] = lẻ [1,642...]

(Lấy 2 số phần mười và phần trăm thì S = 64).

Đem hai số lẻ 64 đối chiếu trong bảng 7 (tìm ngày Sao và thứ trong tuần lễ tương ứng áp dụng cho máy tính điện tử) thì thấy đó là ngày sao Mão (mã số 18) và tương ứng với ngày Chủ nhật.

Giáo sư, Bác sĩ **NHUYỄN VĂN THANG - NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

(Khảo cứu, biên soạn)

BÍ MẬT CỦA BẢN TÀNG THƯ "SINH CON THEO Ý MUỐN"

Dưới đời nhà Thanh, bản tàng thư này được coi là rất quý và do một hoạn quan lưu giữ, không được truyền bá ra ngoài, được tính toán theo ngũ hành, bát quái và thời gian. Theo truyền thuyết, cách đây 300 năm, các vua chúa và cung tần mỹ nữ nhà Thanh đã áp dụng theo bản tàng thư này và thời gian chứng minh là đúng.

Nhưng đến cuối đời Thanh, ở Trung Hoa xảy ra chiến loạn. Quân đội tám nước phương Tây kéo vào Trung Hoa, tàn sát nhân dân, đốt nhà, giết người, cướp bóc vàng bạc châu báu trong cung Vua v.v. Bản tàng thư này cũng bị lấy đi, phiêu bạt tới tận nước Anh. Sau khi được dịch toàn văn ra tiếng Anh, giai cấp phong kiến nước Anh cũng đã áp dụng và cũng không cho truyền bá ra ngoài. Nhưng không hiểu vì sao sau một thời gian dài, bản tàng thư này được lưu truyền đến nước Áo. Gần đây, một học giả Trung Quốc đến Áo nghiên cứu khoa học. Trong một bữa tiệc, một vị Tiến sĩ vật lý người Áo có tổ tiên thuộc tầng lớp qúy tộc trước đây, đã cho người bạn Trung Quốc biết về bản tàng thư này và cho sao chép lại. Trải qua biết bao thăng trầm lưu lạc, bản tàng thư dự tính sinh con trai hay con gái của đời nhà Thanh coi như đã quay trở về Trung Quốc".

Bản dự tính sinh trai hay gái này được tính theo tuổi âm lịch của người mẹ và tháng thụ thai (Tháng âm lịch). Ví dụ, một bạn nữ kết hôn năm 18 tuổi, Tháng 3 năm đó thụ thai, thì sẽ sinh con gái. Một bạn nữ khác kết hôn năm 25 tuổi, Tháng 6 thụ thai, thì sẽ sinh con trai. Trong toàn bộ bảng dự tính có 336 trẻ em trai hay gái được sinh với tuổi người mẹ từ 18 đến 45 tuổi và Tháng thụ thai từ Tháng Giêng đến Tháng Chạp, có 164 cháu trai (chiếm 48%) và 172 cháu gái (chiếm 52%). Qua bản này, chúng ta thấy một đặc điểm nổi bật nữa là khi người phụ nữ còn trẻ, khả năng sinh con trai là nhiều. Ngược lại, đối với một người phụ nữ lớn tuổi, khả năng sinh con gái lớn hơn. Ví dụ một phụ nữ 18 tuổi muốn sinh con, nếu thụ thai vào Tháng Giêng và Tháng Ba thì sẽ sinh con gái, nếu thụ thai vào các Tháng khác đều có khả năng sinh con trai. Nếu một người phụ nữ 30 tuổi muốn có con, thì chỉ có ba cơ hội sinh con trai nếu thụ thai vào các Tháng Giêng, Tháng Ba và Tháng Chạp. Do đó ở Trung Quốc trước đây, theo quan điểm "trọng nam khinh nữ" thì phụ nữ 17-18 tuổi đã kết hôn là có lý do của nó. Khi người phụ nữ càng cao tuổi thì khả năng sinh con trai hay con gái biến đổi theo từng tháng một, việc tính chính xác để sinh con theo ý muốn trở nên khó khăn hơn.

Hiện nay, chúng ta dùng nhiều biện pháp, nhiều loại thuốc để hạn chế sinh đẻ, thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời nhiều nhà khoa học cũng đang mày mò nghiên cứu vấn đề sinh con theo ý muốn. Trên đây chúng tôi sưu tầm và giới thiệu với các bạn "bản tàng thư dự tính sinh con trai hay gái" cổ đại của Trung Quốc để các bạn tham khảo kiểm nghiệm với thực tế của mình.

(ĐM, sưu tầm)

CÓ THỂ SINH TRAI HAY GÁI THEO Ý MUỐN?

Có nhiều phương pháp được nghiên cứu để sinh trai, gái theo ý muốn. Sau đây là phương pháp được lưu truyền từ xưa trong các cung đình vua chúa. Hiện nay chưa có thể lý giải cơ sở khoa học của phương pháp này, cho nên chỉ có tính chất tham khảo. Chú ý: Tính tuổi của người mẹ và tháng thụ thai dựa theo âm lịch (dấu + là con trai, ký hiệu số 0 là con gái)*.

	Tuổi ta	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44
Tháng có thai																												
I		0	+	0	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+	+	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+	0	+	+
II		+	0	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+	0	0	0	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+	0	+
III		0	+	0	0	+	0	+	+	+	0	+	0	+	+	+	0	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+	0
IV		+	0	+	0	0	+	+	0	0	+	0	+	0	0	0	+	0	+	0	+	+	0	+	0	+	0	+
V		+	0	+	0	+	+	0	+	0	0	0	+	0	0	0	+	0	0	+	0	+	+	0	+	0	+	+
VI		+	+	+	0	0	0	+	0	+	0	0	+	0	0	0	0	0	0	0	+	0	0	+	0	+	0	+
VII		+	0	+	0	0	+	+	+	0	+	+	+	0	0	0	0	0	0	0	0	+	0	+	+	0	+	0
VIII		+	0	+	0	+	0	0	+	+	+	+	+	0	0	0	+	0	+	+	+	0	+	0	+	+	0	+
IX		+	0	+	0	0	+	0	+	0	+	+	+	0	0	0	0	0	0	0	0	+	0	+	0	+	+	0
X		+	0	+	0	0	+	0	+	0	0	+	0	+	0	0	0	0	0	+	+	0	+	0	+	0	+	+
XI		+	0	+	0	0	+	0	+	0	+	0	0	+	+	+	0	+	0	+	0	+	0	+	0	+	+	0
XII		+	0	+	0	0	0	0	+	0	+	0	0	+	+	+	+	+	+	0	+	0	0	0	+	+	+	0

(*) Việc giới thiệu bảng lịch trên nhằm giúp độc giả tham khảo để thực hiện tốt việc sinh đẻ có kế hoạch. Một chủ trương chiến lược của Đảng và Nhà nước ta đề ra phải thực hiện trong những năm trước mắt và lâu dài. Nó hoàn toàn bác bỏ một vài ý kiến thô thiển, không có căn cứ khoa học cho rằng: giới thiệu bảng lịch trên là mê tín, dị đoan, phục vụ cho bói toán.

LỊCH MỘT SỐ NGÀY LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA (THEO ÂM LỊCH)

THÁNG GIÊNG

****Ngày 1 - 2.1: Tết Nguyên đán (chung cả nước***

****Ngày 2 - 3.1: Hội cướp dò trong lễ cầu dinh xã Gia Thanh - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú. *Ngày 2 - 3.1: Lễ duyệt bia***

xã Hiền Quan - huyện Tam Thanh - Vĩnh Phú.

****Ngày 3.1: Hội đình Tích Sơn Xã Tích Sơn - thị xã Vĩnh Yên-Vĩnh Phú***

****Ngày 3 - 5.1: Hội tung còn Bạch Hạc***

xã Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Vĩnh Phú.

****Ngày 3.1: Hội Lồ Làng Cọi - xã Vũ Hội - huyện Vũ Thư - Thái Bình***

****Ngày 4 - 6.1: Hội Pháo Đồng Kỵ***

xã Đồng Quang - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

****Ngày 4 - 5.1: Hội vật võ Liễu Đôi xã Nam Cúc - huyện Thanh Liêm - Nam Hà.***

****Ngày 4 - 6.1: Hội Dị Nậu Huyện Tam Thanh - Vĩnh Phú***

****Ngày 4.1: Hội vật Bảo Giản***

Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phú

****Ngày 4 - 5.1: Hội chùa Phật Tích***

xã Phật Tích - huyện Quế Võ - Hà Bắc

****Ngày 4 - 7.1: Hội Chấp***

xã Hữu Chấp - huyện Yên Phong - Hà Bắc

****Ngày 4 - 7.1: Hội Chợ Ó***

xã Xuân Ó - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

****Ngày 4 -7.1: Hội kéo dây (kéo co) làng Phùng***

xã Tân Thịnh - huyện Thiệu Yên - Thanh Hóa

****Ngày 4 -7.1: Hội làng Đông Hồ***

xã Lạc Thổ - huyện Thuận Thành - Hà Bắc

****Ngày 4 -7.1: Hội làng Gừa (An cư)***

xã Liêm Thuận - Thanh Liêm - Nam Hà

****Ngày 5.1: Hội Đống Đa***

Quận Đống Đa - Hà Nội.

****Ngày 5 - 7.1: Hội Phương Thành***

xã Khương Đình - huyện Nam Ninh - Nam Hà

****Ngày 6 - 7.1: Hội làng Vân Sa (làng dệt lụa)***

xã Tản Hồng - huyện Ba Vì - Hà Tây

****Ngày - 8.1: Hội Vó (làng nghề đồng)***

xã Quang Bố - huyện Gia Lương - Hà Bắc.

****Ngày 5 - 7.1: Hội Lịch Diệp (làng nghề dệt)***

xã Trại Chính - huyện Nam Ninh - Nam Hà

****Ngày 6.1: Hội Cổ Loa***

xã Cổ Loa - huyện Đông Anh - Hà Nội

****Ngày 6.1: Hội Mê Linh***

xã Hạ Lôi - huyện Mê Linh - Vĩnh Phú

****Ngày 6 - 8.1: Hội Gióng Sóc Sơn***

xã Sóc Sơn - huyện Sóc Sơn - Hà Nội

****Ngày 6 - 12.1: Hội Đuốm***

xã Đông Đạt - huyện Phú Lương - Bắc Thái

****Ngày 6 - 12.1: Hội Cơm Hòm***

xã Tiên Phong - huyện Phổ Yên - Bắc Thái

Ngày 6.1 - 10.2: Hội hát dặm Quyển Sơn
Làng Canh Dịch - thôn Quyển Sơn - xã Thi Sơn huyện Kim Bảng - Nam Hà

Ngày 6.1 - 10.2: Hội Rưng
Làng Văn Trưng -huyện Vĩnh Lạc - Vĩnh Phú

Ngày 6.1: Hội hàO Xá
xã Thanh Xá - huyện Thanh Hà - Hải Hưng

Ngày 6.1 - 15.3: Hội chùa Hương
xã Đục Khê - huyện Mỹ Đức - Hà Tây

Ngày 6.1: Hội Đền Đìa
xã Canh Tân - huyện Hưng Hà - Thái Bình

Ngày 7 - 15.1: Hội Chen Nga Hoàng
xã Nga Hoàng - huyện Quế Võ - Hà Bắc

Ngày 7 - 15.1: Lễ mở rừng Phú Lộc
xã Phú Lộc - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

Ngày 7 - 11.1: Hội vật Vĩnh Nộ
xã Cao Xá - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

Ngày 7 - 8.1: Hội làng Hy Cường (Rước chúa Ga)
xã Hy Cường - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

Ngày 8.1: Hội du xuân
Bốn xã kết nghĩa du xuân: Yên Phụ, Yên Hậu, Yên Tiến, Yên Vĩ - huyện Yên Phong Hà Bắc

Ngày 10 - 12.1: Hội Triều Khúc
xã Tân Triều - huyện Thanh Trì - Hà Nội

Ngày 10 -5.1: Hội Dô
xã Hiệp Tuyết - huyện Quốc Oai - Hà Tây

Ngày 11 - 25.1: Hội Phù Ủng
xã Phù Ủng - huyện Ân Thi - Hải Hưng

Ngày 11 - 12.1: Hội Thượng Liệt
xã Đông Tân - huyện Đông Hưng - Thái Bình

Ngày 11 - 13.1: Hội đánh cá Lũng Giang
xã Lũng Giang - Lũng Sơn - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

Ngày 11 - 12.1: Trò Trám
xã Tứ Xã - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

Ngày 12.1: Hội rước vua sống
xã Thụy Lâm - huyện Đông Anh - Hà Nội

Ngày 13.1: Hội Lim
xã Lũng Giang - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

Ngày 13.1: Hội phết Hiền Quan
xã Hiền Quang - huyện Tam Thanh - Vĩnh Phú

Ngày 14.1: Hội Đa Hòa
Thôn Đa Hòa - xã Bình Minh - huyện Châu Giang - Hải Hưng

Ngày 15.1: Lễ Thượng Nguyện (chung)
Hội lớn Phật giáo. Tổ chức ban đêm ở tất cả các chùa.

Ngày 15 - 21.1: Hội chèo vùng Gối
xã Tân Hội - huyện Đan Phượng - Hà Tây

Ngày 15.1: Hội Đền Và
Huyện Ba Vì - Hà Tây

Ngày 17.1: Hội chùa Tứ Pháp
xã Văn Lâm - huyện Yên Mỹ - Hải Hưng

Ngày 18-23.1: Hội Côn Sơn
xã Côn Sơn - huyện Chí Linh - Hải Hưng

Ngày 24.1: Hội Dưỡng Hòa
xã Dưỡng Hòa -huyện Kim Bảng - Nam Hà

Ngày 20- 30.1: Hội hoa Vị Khê
xã Nam Điền - huyện Nam Ninh - Nam Hà

THÁNG HAI

***Ngày 1 - 6.2: Hội chùa Lành**
xã Ninh Hiệp - huyện Gia Lâm - Hà Nội

***Ngày 2.2: Hội chùa Trầm**
Huyện Hoài Đức - Hà Tây

***Ngày 2 - 10.2: Hội làng Cung Thuận**
xã Tùng Thiện - thị xã Sơn Tây - Hà Tây

***Ngày 3.2: Hội Đền Cửa Ông**
Phường Cẩm Phả - huyện Cát Hải - Quảng Ninh

***Ngày 5.2: Hội Đền Đồng Nhân**
Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

***Ngày 6.2: Hội làng Sơn Đồng**
xã Sơn Đồng - huyện Hoài Đức-Hà Tây

***Ngày 7 - 15.2: Hội Long Khám**
xã Long Khám - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

***Ngày 7 - 10.2: Hội Đền Nghè**
Quận Lê Chân - Hải Phòng

***Ngày 9 - 10.2: Hội Làng Vẽ**
xã Đông Ngạc - huyện Từ Liêm - Hà Nội

***Ngày 10 - 12.2: Hội Miếu Thượng Thanh**
xã Thanh Cao - huyện Thanh Oai - Hà Tây

***Ngày 10 - 12.2: Hội đình Bối Khê**
xã Tam Hưng - huyện Thanh Oai - Hà Tây

***Ngày 12.2: Hội chọi trâu Hàm Rồng (chợ)**
xã Phù Ninh - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

***Ngày 24.2: Hội Phồn Xương**
Huyện Yên Thế - Hà Bắc

THÁNG BA

***Ngày 1 - 10.3: Hội Phủ Giầy**
xã Vân Cát - huyện Vụ Bản - Nam Hà

***Ngày 2 - 6.3: Hội Bình Đà**
xã Bình Minh - huyện Thanh Oai - Hà Tây

***Ngày 3.3: Lễ tiết 3/3 (chung)**

***Ngày 6 - 8.3: Hội đền Hát Môm (Miếu Hát)**

***Ngày 6 - 10.3: Hội Đông An**
Thị xã Hưng Yên - Hải Hưng

***Ngày 6 - 10.3: Hội chùa Tây Phương**
Huyện Thạch Thất - Hà Tây

***Ngày 7.3: Hội chùa Láng**
xã Yên Lãng - huyện Từ Liêm - Hà Nội

***Ngày 7.3: Hội chùa Thầy**
xã Sài Sơn - huyện Thạch Thất - Hà Tây

***Ngày 9 -12.3: Hội Làng Đăm**
xã Tây Tựu - huyện Từ Liêm-Hà Nội

***Ngày 9.3: Hội miếu hai thôn**
xã Xuân Hòa - huyện Vũ Thư - Thái Bình

***Ngày 10 -15.3:Hội Trường Yên**
Quốc Lễ xã Trường Yên - huyện Hoa Lư Ninh Bình

***Ngày 8 - 10.3: Hội Đền Hùng. Giỗ tổ Hùng Vương**
Dù ai đi ngược về xuôi
Không quên giỗ Tổ mùng mười Tháng Ba.
xã Hy Cương - huyện Phong Châu - Vĩnh Phú

***Ngày 10.3 - 5.4: Hội Cao Lỗ**
xã Vạn Ninh - huyện Gia Lương - Hà Bắc

***Ngày 10 - 13.3: Hội bơi trải Bạch Hạc**
xã Bạch Hạc - thành phố Việt Trì - Vĩnh Phú

***Ngày 10.3: Hội Bống Điền**
xã Tân Lập - huyện Vũ Thư - Thái Bình

Ngày 10.3: Hội chùa Từ Vân
xã Bách Thuận - huyện Vũ Thư - Thái Bình

Ngày 10 - 20.3: Hội xuân Tiên ca
xã Đoan Hùng - huyện Hưng Hà - Thái Bình

Ngày 14 - 16.3: Hội đền Lý Bát Đế
xã Đình Bảng - huyện Tiên Sơn - Hà Bắc

Ngày 7 - 15.3: Hội chùa Bô
Thị xã Thái Bình - Thái Bình

Ngày 18 - 20.3: Hội Đậu
xã Mộ Đạo - huyện Quế Võ - Hà Bắc

Ngày 20 - 26.3: Hội La Vân
xã Quỳnh Hồng - huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình

Ngày 20.3: Hội làng Lộng Khê

Ngày 20.3: Hội Sáo đền
xã Song An - huyện Vũ Thư - Thái Bình

Ngày 23.3: Hội làng Lệ Mật
xã Việt Hưng - huyện Gia Lâm - Hà Nội

Ngày 25.3: Hội đền Bạch Đằng
xã Bạch Đằng - huyện Đông Hưng - Thái Bình

THÁNG TƯ

Ngày 1.4: Hội Thanh Y sư Tuệ Tĩnh
Hải Hưng

Ngày 1.4: Hội Đền Đồng Sâm
xã Hồng Thái - huyện Kiến Xương - Thái Bình

* *Ngày 8.4: Hội Dâu*
Huyện Thuận Thành - Hà Bắc

* *Ngày 8.4: Hội Chi Nam (Hội Phù Giống)*
sã Lệ Chi - huyện Gia Lâm - Hà Nội

* *Ngày 6 - 12.4: Hội Phù Đổng*
xã Phù Đổng - huyện Gia Lâm - Hà Nội

Ngày 10.4: Hội chùa Ký Con
xã Đồng Xuân - Huyện Đông Hưng - Thái Bình

* *Ngày 10.4: Hội Đền Đông Linh*
xã An Bài - huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình

Ngày 14.4: Hội làng Quang Lang
Huyện Thái Thụy - Thái Bình

THÁNG NĂM

Ngày 1.5: Hội chơi pháo đất
xã Ninh Đức - huyện Tứ Lộc - Hải Hưng

Ngày 15.5: Hội Đền Chèm
Huyện Từ Liêm - Hà Nội

THÁNG SÁU

Ngày 1.6: Hội đua thuyền kết nghĩa Nha Môn
Xã Nha Môn (huyện Phong Châu) xã Lạn Quán (huyện Lập Thạch) - Vĩnh Phú

Ngày 10.6: Hội đua thuyền Đức Bác
Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phú

THÁNG BẢY

Ngày 9.7: Hội đua thuyền Đào Xá
xã Đào Xá - huyện Tam Thanh - Vĩnh Phú

THÁNG TÁM

Ngày 7 - 16.8: Hội Thị Cầu
Thị xã Bắc Ninh - Hà Bắc

Ngày 10.8: Hội chọi trâu Đồ Sơn
xã Kiến Thụy - huyện Kiến An - Hải Phòng

Ngày 13 - 21.3: Hội Đền Gốm
xã Cổ Thành - huyện Chí Linh - Hải Hưng

Ngày 15.8: Hội Yết Kiêu (hội Đền Quát)

***Ngày 15 - 16.8: Hội Võ Giang**
xã Thanh Thủy - huyện Thanh Liêm - Nam Hà

***Ngày 18 - 20.8: Hội Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo)**
Hải Hưng - Nam Hà - Ninh Bình

***Ngày 20 - 26.8: Hội Đồng Bằng**
xã An Lễ - huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình

THÁNG CHÍN

***Ngày 7 - 10.9: Hội Thắng**
Xã Đức Thắng - huyện Hiệp Hòa - Hà Bắc

***Ngày 9 - 15.9: Hội Hạ Đồng**
xã Thụy Sơn - huyện Thái Thụy - Thái Bình

THÁNG MƯỜI

***Ngày 12.10: Lễ mừng thắng trận Lại Tảo**
Thôn Lại Tảo - xã Bối Xuyên - huyện Mỹ Đức - Hà Tây

***Ngày 15 - 20.10: Hội Đình Hát**
xã Hồng Quang - huyện Nam Ninh - Nam Hà

THÁNG MƯỜI MỘT

***Ngày 18.11: Hội tế Trung Đồ**
xã Ngọc Phan - huyện Thanh Oai - Hà Tây

THÁNG MƯỜI HAI

***Ngày 30.12: Hội thề Làng Đọ**
Thị xã Bắc Ninh - Hà Bắc

***Ngày 30.12: Hội làng Khê Thượng**
xã Sơn Đà - huyện Ba Vì - Hà Tây

B.LƯỢC KHẢO BIÊN NIÊN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY CỔ ĐẠI - TRUNG ĐẠI

Cách ngày nay hơn 3 triệu năm:

Loài người bắt đầu xuất hiện và sinh sống ở miền Đông châu Phi.

Cách ngày nay từ hơn 3 triệu năm đến 3 hoặc 4 vạn năm:

Thời kỳ loài người sống trong trạng thái mông muội, *thành từng bầy*, sử dụng những công cụ lao động bằng đá được chế tạo rất thô sơ - *Thời sơ và trung kỳ đá cũ*- để hái lượm hoa quả, đào bới củ cây và săn bắt thú, cá, là những thức ăn có sẵn trong tự nhiên. Trong qúa trình lao động, cơ thể con người tự cải biến, hoàn thiện và phát triển dần tiếng nói. Việc phát hiện ra lửa, biết dùng lửa và biết cách làm ra lửa được coi là phát minh quan trọng nhất của thời kỳ này.

Cách ngày nay từ 3 hoặc 4 vạn năm đến 6000 năm:

Thời kỳ loài người sống theo *tổ chức thị tộc* - tổ chức xã hội dựa trên quan hệ huyết thống. Hình thức tạp hôn chấm dứt, sản xuất có sự phát triển đáng kể, nhất là sự phát triển của *công cụ lao động* (từ thời hậu kỳ đá cũ sang thời đá giữa và thời đá mới) và *sự xuất hiện của kinh tế sản xuất và chăn nuôi*. Tôn giáo và nghệ thuật cũng xuất hiện và đạt được những thành tựu nhất định. Sự chuyển biến sang xã hội thị tộc diễn ra đồng thời với sự hình thành người hiện đại (Homo sapiens) hay còn gọi là người khôn ngoan tân cổ.

Khoảng năm 4.000 Tr. C.N:

Trên lưu vực sông Nil (Ai Cập) bắt đầu diễn ra qúa trình hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước sơ khai. Nhiều quốc gia thành bang nhỏ xuất hiện. Vào khoảng năm 3200 Tr. C.N, vùng Thượng và Hạ Ai Cập, theo truyền thuyết, được một ông Vua tên là Mê nét thống nhất lại. Vị Vua (Pharaon) đầu tiên này đã xây dựng Thủ đô của Ai Cập ở Tinít.

Năm 4000 Tr. C.N:

Người Urbaidians định cư ở vùng phía Nam Mesopotamie (Lưỡng Hà), xây dựng các thành thị ở đồng





Những bày người nguyên thủy đang hái lượm quả cây.

bằng Tigre (Tigơrơ) và Euphrate (Ơphơrát) đặt cơ sở cho nền văn minh sau này tại đây. Sau đó, các tộc người du mục từ Syrie và bán đảo ARập tới xâm chiếm vùng này, sống hòa trộn với dân Urbaidians. Năm 3500, Tr. C.N, người Sumer có thể từ châu Á tới, đã định cư ở lưu vực sông Euphrate xây đắp và phát triển một nền văn minh khá cao.

Khoảng năm 3000-2000 Tr.C.N:

Thời kỳ *Cổ vương quốc* ở Ai Cập phát triển rất thịnh đạt, nghệ thuật và kiến trúc có nhiều thành tựu rực rỡ. *Kim tự tháp*, một trong bảy kỳ quan thế giới cổ đại, lần đầu tiên được xây dựng, nổi tiếng nhất là quần thể kim tự tháp ở Gizeh (Ghi dê), xây dựng vào khoảng từ năm 2753 - 2563 Tr. C.N.

Năm 3000 - 1900 Tr. C.N:

Nền văn minh lưu vực sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Ấn Độ phát triển khá cao, xây dựng nhiều thành phố của Harappa và Mohenjo - Daro với những ngôi nhà sân rộng, đầy đủ tiện nghi có hệ thống thoát nước.

Khoảng năm 2800 Tr. C.N.

Người đảo Crète (Hy Lạp) đã khai sáng nền *văn minh Minoan*, gọi theo tên vị vua huyền thoại *Minos* của họ. Từ năm 1700 đến 1400 Tr. C.N, văn hóa Minoan đạt tới sự huy hoàng nhất với nhiều lâu đài hùng vĩ, hệ

thống cống rãnh qui mô và có nhiều sân, hành lang, kho, xưởng, nhà ở, phòng hội đồng, công sở, những bằng chứng về trình độ kỹ thuật cao của người Crète (Crét).

Khoảng năm 2500-2000 Tr. C.N:

Người Phenicians (Phênixi) sinh cơ lập nghiệp rất đông đúc trên bờ phía Đông Địa Trung Hải (Syrie và Li Băng hiện nay) và xây dựng nền văn minh của họ với những đô thị nổi tiếng như Tyre (Tia) và Sidon (Xiđôn).

Khoảng năm 2325 Tr. C.N:

Sargon (Sácgôn) Đại đế của Akkad (Accát) chinh phục các quốc gia của người Sumer (Sume) và xây dựng một quốc gia *Akkad - Sumer* hùng mạnh. Lần đầu tiên trong lịch sử Lưỡng Hà, một vùng đất rộng lớn từ vịnh Ba Tư đến thượng lưu của sông Tigre đã được thống nhất. Sargon Đại đế còn chiếm cả miền ven bờ Hắc Hải và một phần Tiểu Á. Thời ấy, chưa một nước nào có lãnh thổ rộng lớn như vậy.

Khoảng năm 2205 Tr. C.N:

Nhà Hạ (2205 - 1766 Tr. C.N.) triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc được thiết lập. Triều Hạ tồn tại đến năm 1766 Tr. C.N. Trong thời kỳ này người Trung Quốc sớm phát triển nghề trồng lúa, trồng kê và chăn nuôi gia súc như ngựa...

Khoảng năm 2000 Tr. C.N:

Người Mycène (Misen) trên bán đảo Hy Lạp bắt đầu xây dựng nền văn minh của mình và đạt được sự phồn thịnh vào lúc nền văn minh Minoan bị tàn lụi (năm 1400 Tr. C.N.). Từ đó, người Mycène thay thế người Crète (Crét) thống trị khu vực Địa Trung Hải.

Năm 1592 - 1750 Tr. C.N:

Vua Hammurabi (Hammurabi) cai trị Vương quốc Babylone (Babilon) cổ, đặt phần lớn Lưỡng Hà và Assyrie (Átxiri) dưới quyền kiểm soát của Babylone. Hammurabi đã cho soạn thảo và ban hành bộ luật nổi tiếng mang tên ông, **Luật Hammurabi***, đó là một trong những bộ luật thành văn cổ nhất thế giới.

Năm 1567 - 1085 Tr. C.N:

Thời kỳ *Tân vương quốc* ở Ai Cập. Một giai đoạn của nền văn minh đạt tới đỉnh cao. Trong những năm 1292 đến 1225 Tr. C.N. Pharaon Ramsès II (Ramsét II) đã hoàn thành việc xây dựng các đền đài nổi tiếng ở Cacnat, Thebès, Luxo và Abu - Simben. Moses (Moixơ) dẫn người Hèbreux (Hêbơrơ: người Do Thái) trốn khỏi Ai Cập.

Năm 1500 - 500 Tr. C.N:

Người *Aryan* từ Trung Á xâm nhập lưu vực sông Ấn ở miền Bắc Ấn



* *Xem mục* **Những bộ luật nổi tiếng thế giới B.T.**



Độ. Tại đây, họ tiếp thu văn hóa và kỹ thuật canh tác của người Dravidian và xây đắp nền văn minh của họ. Trong thời kỳ này, thánh kinh **Veda** được viết ra, đạo *Bàlamôn* được hình thành và chế độ đẳng cấp (varna) khắc nghiệt được thiết lập.

Khoảng năm 1250 Tr.C.N:

Người Hèbreux (Hêbơrơ: Do Thái) tiến vào đất Canaan. Năm 1028 - 1004 Tr.C.N. Saun (Xaun) trở thành ông Vua đầu tiên của người Hèbreux.

Quốc gia Palestine được thiết lập, Đạo *Do Thái*. được hình thành.

Năm 1200 Tr.C.N:

Nền văn hóa Nok (Nốc) của người da đen ở Nigéria (Nigiêria) phát triển, được ghi trên những bức điêu khắc rất sinh động. Khoảng năm 200 Tr.C.N., nền văn hóa Nok bị tàn lụi.

Khoảng năm 1200 Tr.C.N:

Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Troie (Tơroa) xảy ra ác liệt và kéo dài trong nhiều năm, kết thúc bằng sự thắng lợi của Hy Lạp. Cuộc chiến tranh này đã được *Homère* (Hôme) nhà thơ nổi tiếng của Hy Lạp sống trong khoảng thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ IX Tr. C.N., miêu tả trong hai tập trường ca của ông là **Iliade** (Iliát) và **Odyssée** (ô đi xê)

Khoảng năm 1050 Tr.CN:

Chu Vũ Vương, thủ lĩnh của người Chu ở lưu vực sông Kinh Thủy và Vị Thủy đã mang quân đội vượt sông Hoàng Hà tấn công kinh đô Triều Ca của nhà Thương. Vua cuối cùng của nhà Thương là Trụ không chống đỡ nổi, phải tự sát. Nhà Thương sụp đổ, nhà Chu được thiết lập. Chu Vũ Vương làm Thiên tử, lấy Cảo Kinh làm kinh đô.

Khoảng năm 1050 - 771 Tr.CN:

Trung Quốc trong thời kỳ đầu dưới sự thống trị của nhà Chu. Còn gọi là thời Tây Chu. Trong thời kỳ này Vua Chu phân phong Vương tộc và công thần đến các nơi làm chư hầu và xây dựng với qui mô lớn vùng Lạc Ấp làm Đông Đô.

Ngoài nhà Vua, trong bộ máy Nhà nước thời Chu còn có các chức Tư đồ, Tư mã, Tư không, Tư khấu nắm giữ công việc tài chính, quân sự, công trình công cộng, hình pháp. Vua và qúi tộc đều cha truyền con nối. Nhờ chính sách phân phong ruộng đất, nền chính trị thời Tây Chu khá ổn định, kinh tế và văn hóa đều đạt được sự cường thịnh.

Năm 1027 - 211 Tr.CN:

Nhà Chu (Trung Quốc) thay thế triều đại nhà Thương, đưa xã hội cổ đại Trung Quốc vào thời kỳ phát triển nhất. Trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng thời Chu có nhiều học giả xuất sắc, tiêu biểu là *Khổng Tử* và *Lão Tử*.

Năm 910 - 606 Tr.C.N:

Thời kỳ cường thịnh của *đế quốc Assyrie* (Atxiri). Assyrie lần lượt chinh phục Lưỡng Hà, Phénicie, Uratu và Syria. Năm 721 đến 705 Tr.C.N. Assyrie hoàn thành việc chinh phục Israel, buộc phần lớn người Israel phải đi lưu vong. Năm 705 đến 681 Tr.C.N., vua Sennacherib (Sen nasơríp) của Assyrie phá hủy Babylone và xây dựng cung điện nổi tiếng ở Nineveh (Ninevơ)

Khoảng năm 850 Tr.CN:

Vua nhà Chu (Trung Quốc) là Lệ Vương cùng một số qúi tộc chiếm nguồn lợi rừng núi, sông hồ, vốn là tài sản chung của các công xã nông thôn và đàn áp những người chống đối. Năm 841 Tr.CN, nhân dân nổi dậy tấn công cung Vua, đuổi Lệ Vương. Quyền lực nhà Vua được giao cho hội nghị qúy tộc, trong lịch sử gọi là "**cộng hòa**". Từ năm đó, lịch sử Trung Quốc bắt đầu có ghi chép năm tháng rõ ràng.

Năm 814 Tr. C.N:

Quốc gia Carthage (Cáctagiơ), thực dân địa nổi tiếng của người Phenicians (Phênixi) được thành lập. Dần dần Carthage trở thành một đế quốc thương nghiệp giàu mạnh, có lãnh thổ bao gồm hầu như toàn bộ miền ven biển và các đảo ở phía Tây Địa Trung Hải. Carthage bị hủy diệt sau cuộc chiến tranh Punic với người La Mã.

Khoảng năm 800-700 Tr.C.N:

Nhà nước của người Hy Lạp ra đời, đánh dấu bằng sự xuất hiện các quốc gia thành bang, nổi tiếng nhất là hai thành bang *Sparte - Athènes* (Xpác và Aten). Chế độ chính trị thành bang này được bảo tồn trong một thời gian dài. Năm 338 Tr.C.N., người Macédoine chinh phục và thống nhất Hy Lạp.

Năm 776 Tr.C.N:

Thế vận hội lần đầu tiên được tổ chức ở Hy Lạp, bắt nguồn từ việc người Hy Lạp thường xuyên rèn luyện thân thể để trở thành chiến sĩ vô địch. Bốn năm một lần, họ tổ chức tại vùng *Olempia* một đại hội điền kinh để đua tài các môn: vật, chạy đua, nhảy cao, ném lao, ném đĩa, cưỡi ngựa... cho tới nay, những đại hội điền kinh quốc tế vẫn gọi là *Thế vận hội Ôlempic*.

Năm 771 Tr.CN:

Người Khuyển Nhung đánh phá Cảo Kinh, Vua nhà Chu là U Vương bị giết dưới chân núi Lộc Sơn, người Khuyển Nhung chiếm lưu vực Vị Thủy. Cũng năm đó, Thái tử Nghi Cữu lên làm Vua nhà Chu gọi là Chu Bình





Vương. Bình vương dời đô sang đất Lạc Ấp ở phía Đông, lịch sử gọi là Đông Chu (năm 771 - 221 Tr.CN).

Năm 771 - 481 Tr.CN.

Trung Quốc trong thời kỳ Xuân Thu - giai đoạn đầu của Đông Chu. Bấy giờ uy tín của Vua nhà Chu đã sút kém, một số nước chư hầu dần dần lớn mạnh không thần phục nhà Chu, chủ yếu có: Tề, Tấn, Sở, Tần, Ngô và Việt. Đặc trưng của lịch sử thời kỳ này là: sản xuất nông nghiệp sử dụng nông cụ bằng sắt, dùng bò cày ruộng, chế độ công hữu ruộng đất dần dần tan rã, chế độ tư hữu ruộng đất xuất hiện. Về chính trị, các chư hầu tranh giành, lấn át nhau, chiến tranh liên miên không ngớt. Thời kỳ Xuân Thu xuất hiện hai nhà tư tưởng lớn là Lão Tử và Khổng Tử.

Năm 753 Tr.C.N:

Các bộ lạc Latinh ở bán đảo Italia đã xây dựng thành *Roma* trên bờ sông Tigre lấy tên từ nhân vật truyền thuyết Romulus, được coi là người sáng lập thành thị. Từ đây, đánh dấu sự xuất hiện của Nhà nước Roma.

Khoảng năm 750 Tr.C.N:

Người Kushites (Cusít) định cư ở *Sudan* (xu đăng) mở mang nền văn minh, xây dựng các lâu đài, các tháp và buôn bán với La Mã, Ấn Độ. Ông vua cuối cùng của họ mất năm 320. Đến năm 350 Thủ đô của người Kushites rơi vào tay người Ethiopian (Êtiôpi) và chịu khuất phục.

Năm 605-539 Tr.C.N:

Thời kỳ tồn tại của *vương quốc Tân Babylone* ở Lưỡng Hà đã đạt tới sự phát triển huy hoàng. Babylone, với *Vườn treo** (một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại) là thành phố lớn nhất thời bấy giờ.

Năm 594 Tr.C.N:

Solon (Sôlông) tiến hành cải cách về hiến pháp và xã hội ở Athènes, xây dựng nền dân chủ chủ nô hạn chế.

Năm 586 Tr.C.N:

Babylone (Babilon) chiếm Jeruzalem (Giêrusalem phá hủy đền thờ Salomon (Salômôn) và đưa dân Do Thái trở lại Babylone.

Khoảng năm 563 - 483 Tr.C.N:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sàkyà muni) truyền đạo ở Ấn Độ, đánh dấu thời kỳ đạo Phật hình thành.

Khoảng năm 551 - 479 Tr.C.N:

Khổng Tử giảng đạo lý ở Trung Quốc, đồng thời tập hợp và chỉnh lý các sách **Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân Thu,** trong đó sách *Nhạc* bị thất truyền, số còn lại được gọi là **Ngũ Kinh.**

Năm 550 Tr.C.N:

Đế quốc Persia (Ba Tư) do Cyrus (Sirút) Đại đế sáng lập bao gồm các

* *Xem thêm mục* Vườn treo Babylone .B.T.

vùng rộng lớn của Trung Cận Đông. Nghệ thuật và kiến trúc Persia phát triển tới đỉnh cao. Tôn giáo Zoroastria (thờ Thần Lửa) lan rộng.

Năm 538 Tr.C.N:

Persia (Ba Tư) chinh phục Babylone (Babilon) và đưa người Do Thái trở về Jerusalem (Giêru salem).

Năm 509 - 506 Tr.C.N:

Clisthène (Clixten) tiếp tục công cuộc dân chủ hóa nền chính trị và Nhà nước Athènes bằng cuộc cải cách triệt để về hiến pháp xã hội. Nhà nước Athènes được hoàn thiện, Hy Lạp trở thành nước có nền chính trị dân chủ tiến bộ nhất thời đó.

Khoảng năm 500 Tr.C.N:

Người Trung Quốc phát minh ra bàn tính.

Khoảng năm 500 Tr.C.N:

Vương quốc Axum (Axum) ở Ethyopia (Êtiôpi) ra đời. Các lâu đài, lăng tẩm, đền thờ bằng đá được xây dựng. Vương quốc này từng có quan hệ buôn bán với Ấn Độ, Cận Đông, và bị sụp đổ vào năm 700.

Năm 500-449 Tr.C.N:

Chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư **nổ ra do sự cạnh canh về thương mại giữa Athènes và Ba Tư. Cuộc chiến tranh kết thúc với sự thắng lợi của Hy Lạp. Athènes trở nên thành phố đứng đầu Hy Lạp và bá chủ phía Đông Địa Trung Hải.**

Trong khoảng năm 500 - 440 Tr.C.N:

Leucippus (Lơ xíp), nhà triết học Hy Lạp, đề xướng thuyết nhân qủa, cho rằng: mọi sự kiện trong tự nhiên đều có nguyên nhân trong tự nhiên.

Năm 481-221 Tr.CN:

Trung Quốc trong thời kỳ Chiến Quốc - giai đoạn cuối của Đông Chu. Trong thời kỳ này, chiến tranh đã làm hình thành nên bẩy nước lớn là Tề, Sở, Yên, Tần, Hàn, Triệu, Ngụy và một số nước nhỏ. Bẩy nước lớn không ngừng đánh nhau với qui mô lớn. Về sản xuất, nông nghiệp các nước phát triển. Nhiều công trình thủy lợi lớn được xây dựng như đập Đô Giang của nước Tần, mương nước Trịnh... Thủ công nghiệp cũng phát triển và nổi tiếng với các nghề chạm, dát vàng, dệt vải và đồ sơn. Hoạt động học thuật, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng diễn ra rất sôi nổi, làm hình thành các trường phái tư tưởng nổi tiếng như: Mặc Gia, Nho Gia, Đạo Gia và Pháp Gia, với các nhà tư tưởng lớn thời đó như: Mặc Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Trang Tử và Hàn Phi Tử. (*Xem phần II, mục những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại*).

Trong khoảng năm 460 - 400 Tr.C.N.

Democritus (Đêmôcrít), nhà triết học Hy Lạp, đề xướng *quan niệm vật chất có cấu trúc nguyên tử*. Theo quan niệm này thì mọi chất đều được





cấu tạo bởi những nguyên tử nhỏ xíu mà mắt người không nhìn thấy được.

Năm 457 - 429 Tr.C.N:

Thời đại Periclès (Pêriclét), thời đại hoàng kim nhất của Athènes. Triết học, điêu khắc và hội họa phát triển đến đỉnh cao. Đền Parthenon (Páctênông) ngôi đền vĩ đại nhất của Hy Lạp cổ đại, được xây dựng (từ năm 447 đến năm 432 Tr.C.N.) ở Acropole (Acropôn).

Khoảng năm 440- 370 Tr.C.N:

Hippocrate (Hipôcrát), thầy thuốc Hy Lạp, *Thủy tổ của y học*, đưa y học ra khỏi lĩnh vực cực đoan đến lĩnh vực quan sát, cho rằng tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.

Khoảng năm 435 Tr.C.N:

Phidias (Phiđiát)*, kiến trúc sư và nhà điêu khắc lỗi lạc nhất của Hy Lạp cổ đại, hoàn thành bức tượng thần Zeus (Zớt), một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại, cho đền Olympia (Ôlempia).

Năm 431-404 Tr.C.N:

Nội chiến ở Hy Lạp, lịch sử thường gọi là cuộc *chiến tranh Péloponèse* (Pêlôpônedơ), xảy ra và lan rộng bắt nguồn từ sự thù địch giữa Sparte (Xpác) và Athènes (Aten). Athènes thất bại và bị phá hủy.

Khoảng năm 387 Tr.C.N:

*Platon*** (Platôn) triết gia cổ đại Hy Lạp sáng lập học viện của ông ở Athènes, được coi là trường đại học đầu tiên của châu Âu.

Năm 359 - 336 Tr.C.N:

Vua Philippe (Philíp) của nước Macédoine (Maxêđoan) chinh phục Thrace (Tơraxơ) Thèbes (Tebơ) và Athènes, rồi thống nhất Hy Lạp thành một liên minh dưới quyền thống trị của mình.

Năm 336 - 323 Tr.C.N:

Alexandre (Alếchxanđrơ) con trai của Philippe cầm quyền ở Macédoine. Ông là một thiên tài quân sự thời cổ đại, và là người châu Âu đầu tiên tiến hành nhiều cuộc chiến tranh nhằm chinh phục phương Đông. Dưới thời ông, đế quốc Macédoine được mở rộng, sáp nhập được cả Ai Cập và Cận Đông. Năm 327 - 326 Tr. C.N, Alexandre xâm lăng Ấn Độ, nhưng sau đó phải rút lui vì quân đội của ông nổi dậy chống lại.

Năm 325 - 298 Tr.C.N:

Triều đại của *Chandragupta* (Sanđragúpta), người sáng lập ra vương triều Maurya (Môria) nổi tiếng và thống nhất Ấn Độ.

Năm 323 Tr.C.N:

Thời kỳ Hy Lạp hóa (Hellenistic) bắt đầu, ảnh hưởng của Hy Lạp

* *Xem thêm mục:* Những nhà danh họa nổi tiếng thế giới .B.T.

** *Xem thêm mục:* Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.

lan rộng ở Địa Trung Hải, Ai Cập và Cận Đông. Trên cơ sở đó tại các quốc gia Hy Lạp hóa đã diễn ra sự kết hợp hài hòa và sự thâm nhập lẫn nhau giữa nền văn hóa cổ điển Hy Lạp với các di sản văn hóa qúi báu của phương Đông. Thời kỳ Hy Lạp hóa kết thúc vào năm 30 Tr.C.N.

Năm 323 - 30 Tr.C.N:

Triều đại Ptolémé (Ptôlêmê) ở Ai Cập từ đời Vua Ptolémé I (305 - 283 Tr.C.N.) đến Ptolémé XV (47 - 30 Tr.C.N.)

Năm 300 Tr.C.N:

Herophilus (Hêrôphin), thầy thuốc và nhà giải phẫu học Hy Lạp (nhà giải phẫu thực sự đầu tiên), bắt đầu nghiên cứu có hệ thống về *giải phẫu*, phân biệt dây thần kinh giác quan và dây thần kinh vận động.

Khoảng năm 300 Tr.C.N:

Nhà toán học HyLạp là *Euclide** (Ơclit) soạn thảo cuốn các nguyên tố, lần đầu tiên chính thức phát biểu về những nguyên lý hình học.

Khoảng năm 300 Tr.C.N:

Người Trung Quốc phát hiện ra *đá nam châm* và biết sử dụng nó để chỉ phương hướng.

Đến thế kỷ XI người ta bắt đầu dùng sắt mài lên đá nam châm để thu từ tính, rồi dùng miếng sắt đó để chế tạo la bàn.

Năm 300 - 30 Tr.C.N:

Thành phố Alexandria (Alếch xandria) của Ai Cập trở thành trung tâm trí tuệ thế giới Hy Lạp hóa.

292-280 Tr.C.N:

Tượng Rhodes (Rôđơ), một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại được xây dựng. Đây là tượng thần Mặt trời Helios (Hêliốt) làm bằng đồng và cao hơn 100 feet (1 feet = 0,3048 mét).

Khoảng năm 287 Tr.C.N:

Năm sinh *Archimedes*** (Acsimét 287 - 212 Tr.C.N.) nhà toán học và vật lý học Hy Lạp tìm ra định luật về các vật thể nổi, lập ra *môn thủy tĩnh học*.

Năm 280 Tr.C.N:

Xây dựng ngọn *hải đăng Pharos* (Pharốt) ở Alexandria (Ai Cập), một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại.

Năm 273-236 Tr.C.N:

Dưới triều vua Ashoka (Asôca) Ấn Độ cổ đại phát triển đến giai đoạn phồn thịnh nhất. Đạo Phật được tôn làm quốc đạo và được truyền bá rộng rãi. Ông cho xây dựng nhiều chùa chiền, khắc nhiều chiếu chỉ trên các cột đá, vách đá và triệu tập đại hội Phật giáo lần thứ 3 ở Palaliputra (Palaliputơra)

Năm 264-146 Tr.C.N.

Chiến tranh Punic giữa Roma và Carthage (Các tagiơ) nhằm giành giật đất đai, thị trường và nô lệ. Carthage bị thất bại, Roma thống nhất gần như toàn bộ khu vực Địa Trung Hải gồm: bán đảo Italia, Tây Ban Nha, Macédoine, Hy Lạp, Tiểu Á, Syria, Ai Cập và bờ biển Bắc Phi thành một đế quốc rộng lớn.

Năm 250 Tr.C.N:

Đế quốc Parthian (Pácti) thay thế đế quốc Ba Tư ở Trung Cận Đông, và tồn tại đến năm 226 Sau C.N.

Khoảng năm 230 Tr. C.N.

Eratosthenes (Eratôxten), nhà thiên văn học Hy Lạp lần đầu tiên *tính được chu vi qủa đất* (không dùng đến các khí cụ thiên văn).

Năm 221 Tr.C.N:

Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc lập, nên nhà Tần (221 - 206 Tr.C.N.), triều đại phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên của

* *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới. B.T.**

** *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới B.T.**

Trung Quốc. Triều Tần thực hành chế độ cai trị hà khắc theo đường lối Pháp Gia, xây đắp Vạn Lý Trường Thành nhằm đề phòng và ngăn cản người Hung Nô ở phía Bắc xâm nhập Trung Quốc. Các cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo làm cho triều đại nhà Tần suy sụp.

Năm 209 Tr.C.N:

Cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân cuối thời Tần ở Trung Quốc do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo bắt đầu bùng nổ. Sau một số tháng lợi Trần Thắng tự xưng làm Vua, lấy hiệu là Trương Sở, lập chính quyền mới ở đất Trần. Nhưng do bị phân tán, chia rẽ nội bộ nên sau nửa năm đấu tranh, cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Sau khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng cuộc đấu tranh chống lại nhà Tần đã bùng cháy và lan rộng khắp cả nước mà tiêu biểu là các cuộc nổi dậy do Hạng Vũ và Lưu Bang cầm đầu.

Khoảng năm 206 Tr.C.N. - 220:

Triều đại nhà Hán của Trung Quốc được thiết lập. Suốt hơn 400 năm tương đối hòa bình và ổn định của nhà Hán, người Trung Quốc phát triển sản xuất, mở mang nhiều công trình giao thông và thủy lợi; đạt được nhiều thành tựu nghệ thuật to lớn, mở rộng đất đai và truyền bá đạo Phật. Triều đại này sụp đổ năm 220 Sau C.N.

Năm 202 Tr.C.N:

Nghề in ở Trung Quốc xuất hiện. Người ta khắc chữ lên bàn đá rồi in thành sách. Thời Tùy, Đường nghề in đã khá phát triển nhưng phải tới năm 1041 cách in chữ rời ở Trung Quốc mới được một người là Tất Thắng phát minh*.

Khoảng năm 200 Tr.C.N:

Tập *trường ca Mahabharata*** (Mahabarata) nổi tiếng của Ấn Độ, được sáng tác bằng tiếng Sanskrit (Săng xcrít).

Khoảng năm 200 - 100 Tr.C.N:

*Hipparchus**** (Híppác), nhà thiên văn học nổi tiếng ras đời.

Năm 146 Tr.C.N.

Macedoine (Maxêđoan) trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

Năm 140 - 87 Tr.C.N:

Trung Quốc dưới thời trị vì của Vũ Đế, ông Vua nổi tiếng thời Hán. Ông là người đặt nền tảng cho nhiều chính sách căn bản của thời đại nhà Hán. Những chính sách chủ yếu của ông là: đề cao và tập trung quyền lực vào chính phủ trung ương; nới rộng sức dân, giảm nhẹ tô thuế, phu phen, tạp dịch, xây dựng nhiều công trình thủy lợi để khôi phục và phát triển sản xuất; chỉ đề cao Nho học và biến nó thành công cụ tinh thần bảo vệ chế độ phong kiến ở Trung Quốc; tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh để mở rộng lãnh thổ.

Năm 100 Tr.C.N..

Văn hóa Paracus (Paracút) thuộc nền văn minh Chavin (Xavin) ở Pêru (Nam Mỹ), phát triển.

Năm 73-71 Tr.C.N:

Cuộc khởi nghĩa nô lệ do *Spartacus* (Xpáctacút) lãnh đạo nổ ra ở miền Nam bán đảo Italia. Nghĩa quân đánh thắng nhiều trận, giải phóng được nhiều nô lệ, nhưng cuối cùng bị quân đội La Mã do tướng Crassus (Craxút) chỉ huy đàn áp. Hơn 6000 quân khởi nghĩa bị bắt và sau đó bị xử tử trên giá chữ thập.

Năm 60 Tr.C.N:

Ba viên tướng *César***** (Xêda), *Pompei* (Pom pê) và *Crassus* (Craxút) cùng nắm quyền cai trị La Mã, lịch

* *Xem thêm mục:* Lịch sử nghề in và xuất bản trên thế giới B.T.

** *Xem thêm mục:* Những tác phẩm nổi tiếng thế giới B.T.

*** *XM N.N.K.H.N.T.T.G.B.T.*

**** *Xem thêm mục:* Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử *B.T.*

sử gọi là chế độ chuyên chính tay ba, hay chế độ *Tam hùng lần thứ nhất* (Triumvirat). Năm 53 Tr.C.N, Crassus chết. Năm 46 Tr.CN, César đánh bại Pompei, trở thành độc tài La Mã. Năm 44 Tr.C.N César bị ám sát khi ông đang chủ tọa một cuộc họp của Viện Nguyên Lão.

Năm 48 Tr.C.N:

Cesar (Xêda) gặp Cléopâtre (Clêôpát) ở Ai cập. Với sự giúp đỡ của César, *Cléopâtre trở thành nữ Hoàng của Ai Cập* (năm 47 - 30 Tr.CN).

Năm 43 Tr.C.N:

Antonius (Antôniut), Octavius (Ốctaviut) và Lepidus (Lêpiđut) thiết lập *chế độ tam hùng lần thứ hai*. Năm 30 Tr.C.N Octavius đánh bại liên quân Antonius - Cléopâtre và trở thành Hoàng đế đầu tiên ở La Mã. Nền cộng hòa La Mã được thay thế bằng nền quân chủ.

Năm 14 Tr. C.N:

Đế quốc La Mã bắt đầu thời kỳ hòa bình kéo dài khoảng 200 năm, kết thúc vào năm 192.

Năm 1:

Chúa Jesus* (Giê su) hay Jesuschrist (Giêsucrít) ra đời ở Bethlehem (Bếtlêm).

Năm 17:

Phong trào nông dân Lục Lâm - Mày đỏ ở Trung Quốc nổ ra. Năm 23, Lưu Tú - thủ lĩnh của một trong những nhóm khởi nghĩa ở Hà Bắc đã tiêu diệt hoặc hàng phục các nhóm khởi nghĩa khác, làm chủ được cả vùng Hà Bắc và chiếm được Lạc Dương. Năm 25, Lưu Tú xưng làm Hoàng đế, hiệu là Quang Vũ Đế, đặt tên nước là Hán, đóng đô ở Lạc Dương, lịch sử gọi là Đông Hán (năm 25 - 220).

Khoảng năm 30:

Jesus bị đóng đinh trên thánh giá ở Jerusalem (Giêruzalem)

Năm 41-54:

Hoàng đế Claudius I (Clôdiut I) trục xuất người Do Thái khỏi La Mã.

Năm 43:

Người La Mã cai trị Britain (Britên) đến tận năm 407.

Năm 54-68:

Triều đại của *Hoàng đế Neron* (Nêrôn), người cuối cùng trong số những Hoàng đế La Mã dòng họ Julius (Giuliút). Ông đổ lỗi cho những người theo đạo Cơ Đốc gây ra vụ hỏa hoạn phá hủy thành La Mã, tiến hành sát hại họ một cách tàn bạo.

Năm 60:

Các vua Kushan (Cusan) của Grandhara (Granđara) bắt đầu cai trị phía Tây Pakistan (Pakixtan), lập *một đế quốc kéo dài từ Trung Á tới Ấn Độ* và mở một trường học nổi tiếng dạy về điêu khắc Phật giáo.

Khoảng năm 98:

Tacitus (Taxít), nhà sử học La Mã hoàn thành tác phẩm sử học lớn nhất của ông là **Germania** *(Người Giécmanh).*

Khoảng năm 100:

Đế quốc Funan (Phù Nam) được thành lập. Từ thế kỷ III, Funan giao thiệp với Trung Quốc. Văn hóa Ấn Độ, nhất là văn hóa Ấn Độ giáo, sớm có ảnh hưởng vào nước này.

Khoảng năm 100:

Vương quốc Champa (Chăm pa) được thành lập.

Năm 100:

Nền văn minh Teotihuacan (Têôtioancanh), một trong những nền văn minh sớm nhất của châu Mỹ, phát triển ở miền Trung Mexico (Mêhicô).

Năm 105:

Lần đầu tiên, Thái Luân, một quan lại thời Đông Hán (Trung Quốc)

* *Xem thêm mục:* **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại** *B.T*

đã dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách để chế tạo ra giấy.

Năm 117:

Đế quốc La Mã đã mở rộng tới mức tối đa sau khi chinh phục được Dacia (Đaxi-thuộc Rumani ngày nay), Armeria (Acmêni) và vùng Thượng Lưỡng Hà (Mesopotamie).

Năm 132-135:

La Mã đàn áp cuộc nổi dậy của người Do Thái ở Palestine. Người Do Thái bị đuổi khỏi Jerusalem (Giêrusalem).

Khoảng năm 100-200:

Claude Ptolémeè (Ptôlêmê), nhà thiên văn học Hy Lạp, tổng hợp các tri thức thiên văn đương thời trong cuốn **Almagest** (Anmagiét), đề ra hệ thống cơ học vũ trụ.

Năm 220:

Triều đại nhà Hán ở Trung Quốc chấm dứt. Trung Quốc bị chia cắt thành nhiều nước nhỏ và chiến tranh liên miên suốt hơn 3 thế kỷ.

Năm 303:

Hoàng đế La Mã Diocletian (Điôclêchiêng) tàn sát rất dã man những người theo đạo Cơ Đốc.

Năm 306 - 337:

Triều đại của *Constantine I* (Cônxtantin I), Hoàng đế La Mã đầu tiên theo đạo Cơ Đốc. Ông ban bố sắc lệnh Milan (năm 313) công nhận đạo Cơ Đốc là tôn giáo hợp pháp, đồng thời triệu tập đại hội các giáo chủ đạo Cơ Đốc ở Nicée (Nixê) vào năm 325, đại hội Cơ Đốc giáo có qui mô lớn đầu tiên trong lịch sử.

Năm 317:

Thời kỳ Nam Bắc Triều, Trung Quốc bị phân chia thành các triều đại phía Bắc và phía Nam, đến năm 590 mới thống nhất lại.

Năm 320:

Chandragupta (Sandragúpta) thống nhất Ấn Độ lập ra vương triều Gupta (320-500), mở đầu thời kỳ chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Triều đại Gupta đánh dấu thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật và văn học Hindu (Hinđu).

Năm 330:

Hoàng đế Constantine I lấy Constantinople (Côngxtantinốp), ngày nay là Istanbul (Ixtanbun), làm Thủ đô mới của đế quốc La Mã.

Năm 340:

Chế độ tu viện phát triển ở phía Tây đế quốc La Mã.

Năm 350:

Người Hung Nô bắt đầu xâm lăng châu Âu, đuổi người Goth (Gốt), tộc người sống ở vùng phía Bắc sông Danube (Đanuýp) và trên những bình nguyên thuộc Ukraine (Ucraina) hiện nay, về phía Tây.

Năm 381:

Đại hội Cơ Đốc giáo lần thứ hai ở Constantinople (Cônxtantinốp), chính thức hóa niềm tin và đặt chủ nghĩa vô thần ra ngoài vòng pháp luật.

Năm 395:

Hoàng đế La Mã Théodosius (Têôđôdiut) chia đất nước của mình thành hai phần cho hai người con: *Tây La Mã* (gồm châu Âu và châu Phi) lấy Roma làm Thủ đô và *Đông La Mã* (gồm Trung Cận Đông và Ai Cập) lấy Constantinople (Côngxtantinốp) làm Thủ đô. Từ đó, Đông La Mã và Tây La Mã phát triển theo hai con đường riêng. Năm 400, Đông La Mã bị đế quốc Byzantine (Bidăngtin) thay thế.

Năm 420-589:

Trung Quốc trong thời kỳ Nam - Bắc triều. Ở miền Nam Trung Quốc các triều đại. Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau thống trị và đều lấy đất Kiến Nghiệp làm kinh đô. Miền Bắc Trung Quốc đặt dưới sự thống trị của triều Bắc Ngụy, sau đó là Đông Ngụy và Tây Ngụy, rồi đến Bắc Tề, Bắc Chu. Đáng chú ý nhất trong thời kỳ này là việc Bắc Ngụy ban hành chế độ quân

điền (chia ruộng đất cho nông dân cày cấy) và chế độ tam trưởng để khống chế nông dân. Việc thi hành chế độ quân điền và tam trưởng có lợi cho việc phát triển sản xuất. Đất hoang được khai phá nhiều, kỹ thuật sản xuất được nâng cao, nhất là các phương pháp cày bừa, bón phân, chọn giống, nuôi gia súc. Theo đà phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng phát triển.

Năm 429:

Người Vandal (Văngđan), một trong những tộc người Germania (Giécmanh) ở châu Âu, đã đến và xây dựng một quốc gia của họ ở Bắc Phi, lấy *Carthage* (Cáctagiơ) làm Thủ đô vào năm 439.

Năm 445-453:

Attila. (Áttila), thủ lĩnh của người Hung Nô, đóng đô ở miền Trung du sông Đanuýp (Hongari ngày nay). Năm 451, liên quân người Visigoth (Vidigốt) và Franc (Phrăng) đã đánh bại Attila trong trận Châlons (Salông). Sau đó, Attila xâm lược phía Bắc bán đảo Italia nhưng bị giáo hoàng Leo I (Lêô I) ngăn lại.

Năm 449:

Người *Anglo*. (Ăngglô), *Saxon* (Xắcxông) và *Jute* (Giuýt) vốn cư trú ở vùng Bắc Hải (miền Bắc Đức và Đan Mạch) đã vượt biển Manche (Măngxơ) chinh phục *Britain*. (Britên), thành lập ở đó nhiều nước nhỏ.

Năm 457:

Người Bourgondes (Buốcgôngđơ) chinh phục miền Đông Nam xứ Gaule (Gôlơ) và thành lập vương quốc của họ. Vương quốc này tồn tại gần một thế kỷ, đến năm 534 thì bị vương quốc Franc thôn tính.

Năm 476:

Odoacer (Ôđôaxơ), thủ lĩnh của người Ostrogoth (Ôxtơrôgốt) đã lật đổ vị Hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã là Romulus (Rômulút). *Đế quốc La Mã diệt vong*, châu Âu bắt đầu bước vào xã hội phong kiến.

Năm 481-511:

Thời trị vì của Clovis (Clôvít) người mở đầu *triều đại Merovingiens* (Mêrôvanhgiêng) và lập *vương quốc Franc* (Phrăng). Vương quốc này tồn tại lâu dài và có vai trò rất quan trọng trong lịch sử Tây Âu thời sơ kỳ trung đại.

Khoảng năm 550:

Nước Funan (ở Campuchia) đổi là *chenla* (Chân Lạp). Tới thế kỷ VIII, lại chia ra *Lục Chân Lạp* (ở phía Bắc) và *Thủy Chân Lạp* (ở phía Nam). Đầu thế kỷ IX Thủy Chân Lạp thôn tính Lục Chân Lạp, thống nhất nước Chân Lạp về một mối.

Năm 570:

Năm sinh của Mohammed* (Môhamét), người sáng lập đạo Islam (đạo Hồi).

Năm 590:

Triều đại *nhà Tùy* được thiết lập ở Trung Quốc, xây đắp lại Trường Thành để phòng thủ đất nước, xây dựng hệ thống vận tải đường thủy. Triều đại này sụp đổ năm 618.

Năm 598-614:

Thời kỳ nhà Tùy (Trung Quốc) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài: bốn lần xâm lược Cao Câu Ly (Triều Tiên) vào những năm 598, 611, 613 và 614, nhưng đều bị thất bại; xâm lược nước Vạn Xuân (Việt Nam) vào năm 603; tấn công Lâm Ấp (Chiêm Thành) vào năm 605 nhưng không chiếm được, đánh nước Đột Dục Hồn, một nước nhỏ ở vùng Cam Túc (Trung Quốc) hiện nay và chinh phục các nước ở Tây Vực, bắt các nước này phải thần phục.

Khoảng năm 600:

Lần đầu tiên trên thế giới, người Trung Quốc phát minh ra *Thuốc súng*,

* *Xem thêm mục:* **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.** *B.T*

bằng cách dùng diêm tiêu, lưu huỳnh và than củi bỏ vào hố cát luyện.

Năm 600:

Người Tiahuanaco (Tiahuanacô) thành lập một đế quốc thống nhất bao gồm phần lớn đất *Peru* (Pêru) ở Nam Mỹ.

Khoảng năm 600-700:

Hai quốc gia của người Môn là *Dvaravati* (Dvaravati) và *Halipun - Djaya* (Halipun giay) được hình thành trên lãnh thổ phía Nam Thái Lan ngày nay. Hai nước này nằm giữa Ấn Độ và Chân Lạp, nên đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa Ấn Độ vào Chân Lạp.

Năm 606-648:

Vua Harsha (Hácsa) cai trị Ấn Độ, đóng đô ở Canauj (Canaút). Dưới triều đại của ông, Ấn Độ được hưởng thời kỳ Phục hưng về văn học, nghệ thuật và thần học Hindu (Hindu). Harsha tiếp đón cuộc hành hương của nhà sư Huyền Trang (đời Đường) Trung Quốc.

Năm 611:

Phong trào chiến tranh nông dân cuối thời Tùy bùng nổ, bắt đầu ở Sơn Đông sau lan rộng trên nhiều vùng của Trung Quốc. Lực lượng khởi nghĩa giành được nhiều thắng lợi, làm chủ được một miền rộng lớn ở Bắc và Nam Hoàng Hà. Năm 616, Tùy Dượng Đế bỏ chạy khỏi kinh đô Trường An đến Giang Đô ở miền Nam. Năm 618 Tùy Dượng Đế bị các tướng tùy tùng làm binh biến giết chết. Triều Tùy diệt vong.

Năm 618:

Triều nhà Đường (618-906) được thiết lập, mở ra thời kỳ hoàng kim của chế độ phong kiến Trung Quốc với chế độ quân điền, hoàn chỉnh hệ thống hành chính và những bước tiến đáng kể về thiên văn học, toán học, những công trình sử học và sự phát triển tới đỉnh cao của thơ ca, nghệ thuật, hội họa.

Năm 622:

Mohammed (Môhamét) cùng các giáo đồ rời bỏ Mecca (Mécca) đến Medina (Mêđina), đánh dấu sự bắt đầu của kỷ nguyên Hồi giáo.

Năm 630:

Người Hồi giáo chinh phục *Mecca*, Mecca trở thành trung tâm tín ngưỡng của đạo Hồi.

Năm 633:

Người Ả Rập Hồi giáo bắt đầu tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược. Đến năm 651 Ả Rập đã lần lượt chinh phục Syria (636), Palestine (638), Ai Cập (642) và Ba Tư (651), đặt cơ sở cho sự hình thành một *đế quốc Ả Rập Hồi giáo* to lớn và hùng mạnh.

Năm 646:

Với sự cường thịnh của mình, nhà Đường (Trung Quốc) đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài. Ở phía Bắc, nhà Đường tiến công và chiếm Đột Quyết và thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là An Bắc Đô Hộ Phủ (Năm 646). Ở phía Tây nhà Đường thôn tính Đột Dục Hồn (năm 635) và nước Cao Xương (năm 640) rồi thiết lập ở đây An Tây Đô Hộ Phủ. Ở phía Đông Bắc, nhà Đường nhiều lần tiến đánh các nước Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La (Triều Tiên) và thành lập ở đây An Đông Đô Hộ Phủ. Trải qua gần 40 năm, nhà Đường đã thôn tính được nhiều nước xung quanh lập thành một đế quốc rộng lớn vào loại bậc nhất thế giới đương thời.

Năm 646-649:

Cuộc cải cách Thaika (Taica) thiết lập chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

Năm 651-652:

Kinh Koran (Coran), cuốn *sách Thánh* làm cơ sở cho giáo lý và pháp luật đạo Hồi, được xuất bản lần đầu tiên.

Năm 698:

Carthage (Cactagiơ) rơi vào tay người Hồi giáo, chấm dứt ách cai trị của Byzantine (Bidăngtin) ở Bắc Phi.

Năm 700:

Người Ả Rập Hồi giáo chinh phục Bắc Phi. Từ đó, Bắc Phi trở thành bàn đạp để người Hồi giáo xâm chiếm châu Âu.

Năm 700:

Vương quốc Ghana (Gana) trở thành một trong những đế quốc của người Sudan (Xuđăng) và trung tâm thương mại giàu có ở châu Phi.

Năm 700:

Những người da đỏ du mục ở phía Bắc Mexico (Mêhicô) xâm lược *Teotihuacan* (Têôtioancanh) ở miền Trung Mexico, nơi đã tồn tại nền văn minh* từ thế kỷ I. Cũng thời gian này, các đền đài của người *Maya* (Maia) được xây dựng ở Tikal (Tican), trong rừng Guatemala (Goatêmala).

Năm 710-794:

Thời kỳ Nara ở Nhật Bản, chế độ phong kiến được củng cố, hưng thịnh về kinh tế và văn hóa.

Năm 711:

Tarik (Taríc), thủ lĩnh Hồi giáo người Berber (Bécbe) xâm lược Tây Ban Nha, đặt ách thống trị của người Hồi giáo ở Tây Ban Nha đến năm 1492.

Năm 712-755:

Trung Quốc ở thời kỳ phát triển cường thịnh dưới thời vua Đường Huyền Tông. Đường Huyền Tông thi hành nhiều chính sách như: chỉnh đốn bộ máy chính quyền trung ương và địa phương; phát triển sản xuất và tiết kiệm, nâng đỡ học thuật đặc biệt là văn học nghệ thuật... Nhờ đó, Trung Quốc đã đạt được sự phát triển rất phồn thịnh cả về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa, gọi là "*Nền thịnh trị thời Khai Nguyên - Thiên Bảo*" (Hai niên hiệu của Huyền Tông").

Năm 750:

Triều đại Abbaside *(Abátxít) thay thế triều đại Omeyyade (Ômayát) thống trị đế quốc Ả Rập Hồi giáo, lấy Bagdad (Bátđa) làm kinh đô (năm 762). Dưới thời trị vì của Al Rashid (AnRasít), Bagdad là thành phố rất quan trọng của người Hồi giáo. Thời đại vinh quang này được phản ánh trong tác phẩm văn học nổi tiếng: **Nghìn lẻ một đêm.** Triều đại Abbaside chấm dứt năm 1258.

Năm 756:

Vua Pépin lé Bref (Pêpanh "lùn") của nước Franc (Phrăng) đem một phần đất đai chiếm được ở miền Trung bán đảo Italia tặng Giáo hoàng. Từ đó, xuất hiện Giáo quốc - là lãnh địa của Giáo hoàng, với hai thành phố quan trọng nhất là Roma và Ravenna.

Năm 768-814:

*Charlemagne*** (Sáclơmanhơ), Vua nước Franc, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh chinh phục và trở thành Hoàng đế lớn nhất châu Âu, cai trị một lãnh thổ rộng lớn bao gồm hầu hết đất đai của đế quốc Tây La Mã trước kia. Charlemagne mở trường học tại hoàng cung để giúp vào việc duy trì kiến thức cổ điển và kiến thức về đạo Cơ Đốc.

Năm 794-1192:

Thời kỳ Heian của Nhật Bản, tầng lớp võ sĩ (Samurai) hình thành, người Nhật bắt đầu mở mang văn hóa và xây dựng kinh đô ở Kyoto (Kiôtô).

Năm 800:

Người Ả Rập Hồi giáo biến *Madagascar* (Mađagaxca) và *Zanzibar* (Dandiba) thành thuộc địa, tiến hành

* *XM:* **Những nền văn minh lớn của loài người**

** *Xem thêm mục:* **Những nguyên thủ, chính khách, chính trị gia nổi tiếng thế giới** *và cuốn* **Tây Phương Hoàng đế Saclơ Manhơ** - *Nhà xuất bản văn hóa - thông tin 1995.*

các cuộc viễn chinh vào nội địa châu Phi tìm kiếm nô lệ suốt 200 năm.

Năm 827-880:

Người Hồi giáo xâm lược Sicilia (Xixilia), Palermo (Palécmô), Messina (Metsina), Rome (Roma) và Malta (Manta).

Năm 843:

Các con của vua Louis le Pieux (Lui "*Mộ đạo*") ký hòa ước Verdun (Vécđoong) chia *vương quốc Franc thành ba phần*: Charles le Chauve (Saclơ "Hói") được miền Tây đế quốc, Louis le Germain (Luy xứ Giéc manh) được miền Đông đế quốc, còn Lothaire (Lôterơ) được miền Trung. Trên cơ sở đó, đến cuối thế kỷ IX đã *xuất hiện 3 vương quốc* là Vương quốc Tây Franc, định quốc hiệu là *Pháp*; vương quốc Đông Franc, định quốc hiệu là *Đức*; và vương quốc *Italia*.

Năm 858:

Photius (Phôtiút) trở thành Tổng giám mục ở Constantinople (Côngxtantinôp). Dưới thời ông bắt đầu có sự chia rẽ trong đạo Cơ Đốc giữa phương Đông và phương Tây.

Năm 874:

Phong trào khởi nghĩa nông dân Trung Quốc dưới thời Đường bùng nổ ở Sơn Đông. Năm 878, nghĩa quân do Hoàng Sào lãnh đạo, tiến hành cuộc viễn chinh xuống phương Nam, chiếm được kinh đô Trường An. Năm 881, Hoàng Sào tự xưng làm Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Tề. Tuy nhiên, đến năm 884, khởi nghĩa nông dân bị giai cấp thống trị đương thời đè bẹp. Hoàng Sào phải tự tử.

Năm 882:

*Thành phố Kiev** ((Kiép) được lấy làm kinh đô của nước Nga thuở xưa.

Năm 882:

Đại Công tước Oleg (Ôlếch) vốn cai trị vùng Novgorod (Nốpgôrốt) chiếm thành Kiev bắt các vương công khác làm chư hầu. Các đất đai của Oleg hợp lại gọi là *Russie* (Ruxi - nước Nga), lấy Kiev làm Thủ đô.

Năm 889:

Bắt đầu *thời kỳ Angkor* (Ăngco) của nền văn minh Khmer (Khơme), quốc gia của người Khmer được củng cố về chính trị, mở rộng về lãnh thổ và có một nền văn hóa rực rỡ. Từ thế kỷ X đến XIII, hai công trình kiến trúc vĩ đại là Angkor -Thom (Ăngco-Thom) và *Angkor - Wat* (Ăngco-Vát) được xây dựng và trở thành một trong những trung tâm tôn giáo lớn nhất trên thế giới. Thời kỳ Angkor suy sụp sau năm 1434.

Năm 900:

Vương quốc Đan Mạch được thành lập.

Khoảng năm 910:

Phazes hoặc *Rasis* (Rade hoặc Radi), thầy thuốc Ba Tư, lần đầu tiên phân biệt bệnh quai bị với bệnh đậu mùa.

Năm 912-960:

Triều đại Omayyad (Omayát) ở Tây Ban Nha đạt tới thịnh trị. Córdoba (Cóođôba) trở thành trung tâm trí tuệ của châu Âu.

Khoảng năm 980-1015:

Triều đại Vladimir I (Vơladimia I), còn gọi là Thánh Vladimir, Quận công của Kiev (Kiép). Ông lấy đạo Cơ Đốc của Hy Lạp làm tôn giáo của người Nga.

Năm 981:

Nhà Tống (Trung Quốc) tiến hành cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ nhất, nhưng bị thất bại nặng nề. Năm 1076, nhà Tống lại sai Quách Quì, xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Sau hơn 3 tháng, quân Tống vẫn không thể chọc thủng được phòng tuyến sông Cầu của quân nhà Lý, trong khi đó lại

* Nay là Thủ đô của nước Cộng hòa Ukraina. B.T

bị tổn thất tiêu hao nặng nề về binh lực. Quách Qùi, vì thế phải rút quân. Cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai của nhà Tống bị đại bại.

Khoảng năm 990:

Bắt đầu nền văn minh ở *Zimbabwe* (Dimbabuê) do người *Bantu* (Bantu) kiến tạo. Những tòa nhà khổng lồ bằng đá đã được xây dựng trong khoảng thế kỷ XV. Nền văn minh này suy sụp vào năm 1750.

Năm 992:

Vương quốc Ba Lan được thành lập.

Năm 997-1038:

Triều đại Stephen (Stêphen I), người sáng lập vương quốc Hongaria.

Khoảng năm 1000:

Ericsson (Erichxơn) tìm ra bờ biển Bắc Mỹ và đặt tên là Vinland (Vinlandơ).

Khoảng năm 1000-1010

Tập anh hùng ca nổi tiếng của văn học kỵ sĩ ở Tây Âu là **Chanson de Roland (Bài ca Rôlăng)** được sáng tác, kể về cuộc chiến tranh giữa quân đội của Charlemagne (Sáclơmanhơ) với người Ả Rập vào năm 778.

Năm 1044-1288:

Vương quốc Pagan hình thành và phát triển trên lãnh thổ Myanmar ngày nay. Kinh đô Pagan được gọi là *Thành phố của một ngàn ngôi chùa.*

Năm 1054:

Giáo hoàng La Mã là Leo IX (Lêô IX) và Tổng giám mục Constantinople là Michel Keroularios (Misen Kêrulariốt) đã tuyên bố lệnh rút phép thông công lẫn nhau, đánh dấu sự phân biệt giáo hội Cơ Đốc thành hai giáo hội: Ở phương Tây gọi là Giáo hội La Mã hoặc *giáo hội Thiên chúa* do Giáo hoàng đứng đầu, ở phương Đông gọi là *Giáo hội chính thống* hay giáo hội Hy Lạp. Các lệnh trên được hủy bỏ vào năm 1965.

Năm 1069:

Nhà Tống (Trung Quốc) thực hiện cuộc cải cách do Tể tướng Vương An Thạch đề ra, lịch sử gọi là cải cách Vương An Thạch. Nội dung cải cách tương đối toàn diện và mạnh dạn, mà chủ yếu là: Nhà nước cho dân vay nợ, thu mua nông sản, điều hòa giá cả thị trường, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, khuyến khích khẩn hoang, phát triển thủy lợi, dùng chế độ dân binh thay chế độ lính mộ để giảm bớt gánh nặng nuôi quân đội cho Nhà nước. Mục đích cải cách của Vương An Thạch là làm cho nước giàu dân mạnh, nhưng một số chủ trương không thực tế nên hiệu qủa chẳng được bao nhiêu. Năm 1085 cải cách bị bãi bỏ.

Khoảng năm 1088:

Trường đại học Bologna (Bôlônha) được thành lập ở Italia, dạy luật pháp Justinianus (Giútstinia) bộ luật thời cổ đại La Mã. Trường được các Hoàng đế đặc biệt bảo hộ.

Năm 1096:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ nhất bắt đầu chiếm Antioch (Ăngtiốt), Jerusalem (Giêruzalem), tàn sát những người Hồi giáo và thành lập vương quốc Latinh (1099-1291) của Jerusalem.

Năm 1144:

Được sự đồng ý của *Giáo hoàng, Bồ Đào Nha* trở thành vương quốc độc lập.

Năm 1147:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ hai được phát động sau khi người Thổ chiếm được Edessa (Êđécsa). Tham gia cuộc viễn chinh này có quân đội của Hoàng đế Pháp Louis.(Lui VII) và quân đội của Hoàng đế Đức Conrad (Cônrát III), nhưng kết qủa bị người Thổ đánh bại nên phải rút về nước.

Năm 1150:

Trường đại học Paris (Pari) được thành lập có bốn khoa là: *Nghệ thuật,*

Y học, *Luật học* và *Thần học*, trong đó Thần học được đề cao nhất.

Năm 1163-1235:

Nhà thờ Đức Bà (Notre Dame) được xây dựng ở Paris.

Năm 1182:

Người Do Thái bị trục xuất khỏi Pháp, nhưng đến năm 1189 họ trở lại.

Năm 1189-1192:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ ba, có sự tham gia của Hoàng đế Đức Fredrick I Barbarossa (Phriđrích I Râu hung), quốc vương Pháp Philippe Auguste (Phi Líp Ôgutxtơ) và vua Anh Richard I the lion heart (Ri sớt I Tim sư tử). Quân viễn chinh chiếm được Acra (Acơra) nhưng Jerusalem lại rơi vào tay người Hồi giáo. Do vậy lãnh thổ của quân Thập tự chinh chiếm được bị thu hẹp.

Khoảng năm 1190:

Temujin (Têmudin) củng cố bộ lạc Mông Cổ. Năm 1206, ông xưng hiệu là *Jenghiz Khan* (Zenghit Khan), lãnh đạo quân Mông Cổ chinh phục phía Đông châu Âu và phía Tây châu Á.

Năm 1192-1333:

Thời kỳ Mạc phủ Kamakura (Camacưra) ở Nhật Bản thiết lập sự thống trị của tầng lớp lãnh chúa quân phiệt.

Năm 1202-1204:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ tư có sự tham gia của lãnh chúa phong kiến các nước Pháp, Đức, Italia. Quân viễn chinh chiếm Constantinople (Côngxtantinôp) và thành lập một đế quốc Latinh.

Năm 1206-1526:

Thời kỳ thống trị của *vương triều Hồi giáo đầu tiên ở Ấn Độ*. Trong thời kỳ này Ấn Độ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Hồi giáo, nhất là trong lĩnh vực nghệ thuật và kiến trúc.

Năm 1215:

Vua John (Giôn) của nước Anh ký bản *Đại hiến chương tự do*(Magna Carta) trở thành nền tảng của hiến pháp nước Anh với nguyên tắc Vua cũng phải tuân theo luật pháp.

Năm 1217-1221:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ V có sự tham gia của Vua Hongaria và lãnh chúa phong kiến các nước Đức, Áo, Netherland (Nêđéclan). Quân viễn chinh tấn công người Hồi giáo ở Ai Cập, nhưng thất bại.

Năm 1218-1224:

Người Mông Cổ từ Trung Á tới *chinh phục Afghanistan* (Ápganixtan) và *Ba Tư*.

Năm 1226-1270:

Triều đại Saint Louis (Lui IX), thời kỳ hoàng kim của nước Pháp thời Trung cổ.

Năm 1227

Nhà thờ Teledo (Tôlêđô) ở Tây Ban Nha được khởi công xây dựng theo kiểu Gothique (Gôtích).

Năm 1228-1229:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ VI do Hoàng đế Đức Fredrick (Phrêđrích II) chỉ huy, Ai Cập phải ký hiệp ước trả Jerusalem, Nazareth (Nagiarét) và Bethlehem (Bétlêm) cho người Thiên chúa giáo.

Khoảng năm 1231:

Trường đại học Cambridge (Cambrít) ở Anh được thành lập.

Năm 1237-1242:

Quân Mông cổ dưới sự lãnh đạo của *Batu Khan* chiếm Moskva và gần hết nước Nga, Hongaria, Ba Lan và xâm lược Đức.

Năm 1238-1406:

Thời kỳ của *vương triều Sukhothai* ở Thái Lan. Trong thời kỳ này, người Thái tiếp thu văn hóa Ấn Độ, sáng tạo văn tự (dựa trên văn tự của người Khơme) du nhập và phổ biến đạo Phật. **Luật Manu**, bộ luật cổ của Ấn Độ được dùng làm khuôn mẫu để tổ chức Nhà nước. Trên cơ sở đó, người ta soạn ra các đạo luật của vương quốc

Sukhothai và thiết lập đẳng cấp trong nước.

Năm 1245-1253:

Người Mông Cổ tàn phá Mesopotamie (Lưỡng Hà) và Armenia (Ácmêni).

Năm 1248-1254:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ VII do vua Louis IX (LuiIX) của nước Pháp cầm đầu, tấn công Ai Cập nhưng thất bại. Vua Louis IX bị bắt.

Năm 1260-1368:

Nhà Nguyên, triều đại Mông cổ ở Trung Quốc được thiết lập. Nhà Nguyên nhiều lần chinh phục Nhật Bản, Việt Nam, Indonesia... nhưng đều thất bại. Dưới triều Nguyên, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống bưu chính tân tiến và một mạng lưới đường xá, kênh lạch. Thuốc súng và nghề in được truyền từ Trung Quốc sang châu Âu. Triều đại này chấm dứt vào năm 1368.

Năm 1270:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ VIII. Quân viễn chinh đánh Tunis (Tuynít) nhưng bị đẩy lùi.

Năm 1271-1292:

Thời kỳ nhà Nguyên (Trung Quốc) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài: hai lần tấn công Nhật Bản vào năm 1274 và 1281 nhưng không thành; ba lần tấn công Miến Điện vào các năm 1277, 1283 và 1287, bắt Miến Điện phải thần phục và cống nạp nhà Nguyên; ba lần xâm lược Đại Việt vào những năm 1258, 1285 và 1288 nhưng thất bại thảm hại. Năm 1293 nhà Nguyên xâm lược Giava (Indonesia) nhưng cũng bị thất bại.

Năm 1271:

Marco Polo (MáccôPôlô) rời Venise (Vơnidơ) đi Trung Quốc và nhiều nơi ở phương Đông. Ông trở về châu Âu năm 1292.

Năm 1275-1348:

Vua *Ram Khamheng* trị vì vương triều *Sukhothai* (thuộc Thái Lan ngày nay) đạt đến mức cực thịnh, hoàn thành hệ thống chữ Thái và phát triển văn học nghệ thuật của người Thái.

Năm 1290:

Người Do Thái bị trục xuất khỏi nước Anh, nhưng đến năm 1650 họ trở lại.

Năm 1300:

Người Incas (Inca) xây dựng nền văn minh ở Cuzco (Cuxcô) và xác lập quyền kiểm soát trên một lãnh thổ rộng lớn, số dân khoảng 7 triệu người.

Khoảng năm 1300:

Người *Aztecs* (Adơtéc) ở Bắc Mỹ định cư ở Mêhicô xây dựng quốc gia đặt Thủ đô ở Tenochtitlan (Tênôctitlan) vào khoảng năm 1325 (bây giờ là thành phố Mêhicô). Quốc gia của người Aztecs nổi tiếng về tổ chức xã hội và tôn giáo phát triển. Người Tây Ban Nha tiêu diệt quốc gia này năm 1521.

Năm 1326:

Đế quốc Ottoman (Ốttôman) của người Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu xâm lược Đông Âu và xây dựng Thủ đô tại Adrianople (Adrianốp). Cuối thế kỷ XIV, Ottoman kiểm soát phần lớn vùng Balkans (Bancăng) và các đất đai của Byzantine (Bidăngtin) ở Tiểu Á.

Năm 1334:

Nạn dịch hạch (Black Death) bắt đầu ở Constantinople. Từ năm 1337 đến 1352 lan rộng khắp châu Âu và châu Á, làm rất nhiều người chết.

Năm 1336-1558:

Thời kỳ *Mạc phủ Ashikaga* (Asicaga), còn gọi là Mạc phủ Muromachi (Murômachi) ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này diễn ra chiến tranh liên miên giữa các lãnh chúa phong

kiến, kinh tế và thương mại phát triển.

Năm 1337-1453:

Cuộc chiến tranh *Một trăm năm* giữa Anh và Pháp sau khi Edward (Etuốt III) giành ngôi Hoàng đế của Pháp, Anh bị thất bại, Pháp kiệt quệ.

Năm 1351:

Bắt đầu nổ ra phong trào khởi nghĩa nhân dân chống nhà Nguyên. Một trong những người lãnh đạo tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa là Chu Nguyên Chương đã thành lập chính quyền ở Kim Lăng (Nam Kinh), tự xưng là Ngô Quốc Công, rồi đến năm 1364 thì xưng làm Ngô Vương. Đến năm 1367, cuộc khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương đã thắng lợi ở hầu hết miền Hoa Nam rộng lớn. Năm 1387 Chu Nguyên Chương tiêu diệt hết các thế lực cát cứ và hoàn toàn thống nhất Trung Quốc, lập ra một vương triều mới là nhà Minh.

Năm 1353:

Vương quốc *LanXang* (đất nước Triệu Voi) được thành lập trên lãnh thổ Lào ngày nay.

Năm 1368-1644:

Triệu đại nhà Minh bắt đầu cai trị Trung Quốc sau khi đánh đuổi người Mông Cổ, lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng, bao gồm đất đai từ Mianma đến Triều Tiên. Người châu Âu đến cư trú ở Ma Cao và Quảng Châu.

Năm 1368-1426:

Trung Quốc trong thời kỳ cường thịnh của triều Minh. Trong thời kỳ này, Minh Thái Tổ và sau đó là Minh Thành Tổ đã thi hành nhiều chính sách để phát triển đất nước, như: khôi phục và phát triển sản xuất, khuyến khích khẩn hoang, cấp ruộng đất cho dân lưu tán, giảm nhẹ thuế khóa, cứu tế khi mất mùa, trả lại tự do cho nô tì, bỏ hình phạt tàn khốc, nghiêm trị bọn quan lại tham ô, xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền...

Năm 1370:

Liên đoàn Hanse (Hanxơ) hội thương mại của các thành phố Đức, ký một hiệp ước với Đan Mạch cho phép Liên đoàn hầu như nắm độc quyền buôn bán ở Bắc Âu.

Năm 1392:

Vương triều Lý (Yi) bắt đầu cai trị ở Triều Tiên xây dựng Thủ đô ở Seoul (Xêun).

Năm 1350 - 1767:

Thời kỳ của vương triều *Ayuthia* (Ayutia) ở Thái Lan. Đây là thời kỳ văn hóa Phật giáo rất xán lạn. Vị Vua đầu tiên là Ramadipati trị vì 1350-1369. Vương triều Ayuthia đạt được sự hưng thịnh dưới triều vua Trailok (1448-1488) với những cải cách về chế độ sở hữu ruộng đất và luật pháp. Dưới thời Vua *Siri Suriyavamsa Rama.* (Xiri Xuryca-vamsa Rama) Phật giáo được tôn làm quốc giáo.

Năm 1406:

Cố Cung ở Bắc Kinh * (Trung Quốc), xưa gọi là Tử Cấm Thành, được xây dựng và là hoàng cung của 24 Hoàng đế triều Minh và Thanh. Cố Cung là một trong những công trình kiến trúc lớn, có giá trị vĩ đại về nghệ thuật, là công trình kiến trúc hoàn chỉnh nhất của nước Trung Hoa cổ.

Năm 1430:

Triều Minh bắt đầu suy yếu. Lúc bấy giờ các Vua lên ngôi thường ít tuổi nên mọi quyền hành bị các quan hoạn lũng đoạn. Quan lại thì chỉ lo vơ vét của cải, địa chủ thì tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Thêm vào đó, Trung Quốc nhiều lần bị người Mông Cổ xâm nhập. Do vậy, nhân dân hết sức đói khổ.

Năm 1440:

J.G.Gutenberg (Guytenbéc) (1399-1468), người Đức, phát minh ra nghề in chữ rời ở châu Âu**. Theo phương pháp này thì mỗi chữ in là

* *Xem mục:* Những di sản nổi tiếng thế giới *B.T*

** *Xem thêm mục:* Lịch sử nghề in và xuất bản trên thế giới *(Phần II).*

một mảnh kim loại có khắc một chữ cái. Những mảnh nhỏ này ghép lại thành từng chữ, từng dòng và cả một trang sách có thể dùng nhiều lần. Gọi là phương pháp in chữ rời (chữ đúc từ chì).

Năm 1453:

Constantinople bị mất về tay người Thổ Nhĩ Kỳ, kết thúc 1000 năm tồn tại của đế quốc Byzantine (Bidăngtin).

Năm 1462-1505:

Triều đại của Ivan III (Đại đế) ở Nga, thống nhất hầu hết nước Nga, đặt kinh đô ở Moskva. Điện Kremli và nhiều nhà thờ ở Moskva được xây dựng.

Năm 1479:

Bồ Đào Nha trục xuất người Do Thái vì người Do Thái không chịu theo đạo Thiên chúa.

Năm 1488:

Barthelemy Diaz (Báctơlơmi Điadơ), người châu Âu đầu tiên đi đến mũi Hảo Vọng của châu Phi, chuẩn bị điều kiện dẫn tới sự thành công trong việc tìm đường biển sang Ấn Độ.

Năm 1492 - 1504:

Christophe Colombo (Crixtốp Côlômbô) tiến hành bốn cuộc thám hiểm sang châu Mỹ, đặt chân lên các đảo: Canary (Canari), Bahamas (Bahama), Cuba, Jamaica (Jamaica), Trinidad (Trinidát) và Honduras (Hôn đurát)

Năm 1497 - 1499:

Vasco de Gama (Vaxcô dờ Gama), người Bồ Đào Nha, thực hiện chuyến thám hiểm vòng châu Phi, vượt qua Ấn Độ Dương đến Ấn Độ.

Năm 1500:

Ở Italia có *73 nhà in dùng chữ rời*. Nhà in danh tiếng nhất là Aldine (Andin) ở Venice (Vơnidơ) đã xuất bản những tác phẩm cổ điển (chữ in bắt chước lối viết tay của Petraca).

Năm 1500:

Brazil (Braxin) thuộc về Bồ Đào Nha. Năm 1530, Bồ Đào Nha bắt đầu công cuộc thực dân hóa Brazil.

Năm 1510 hoặc 1517:

Paré (1509 - 1590) nhà phẫu thuật Pháp, lập ra *ngành phẫu thuật hiện đại*, trong đó có việc buộc các động mạch để chống chảy máu và dùng thuốc bôi mỡ thay cho cách nung cháy các vết thương và vết rạch.

Năm 1511:

Tây Ban Nha chiếm *Cuba* (Cuba) và *Puerto Rico* (Puéc tô Ricô)

Năm 27-3-1513:

Nhà hàng hải Tây Ban Nha là Juan Poncede Leon đặt chân lên bán đảo Florida phía Đông Nam nước Mỹ ngày nay, mở đầu cuộc hành trình khám phá miền Bắc châu Mỹ. Vì trên đảo trồng nhiều hoa nên được gọi là *Terra Florida* (Đất nở hoa) và ngày 27 Tháng 3 năm 1513 được gọi là *Ngày Phục Sinh nở hoa* (Pascua Florida).

Năm 1517:

Martin Luther (MactinLuthơ) bắt đầu tiến hành cuộc cải cách tôn giáo ở Đức.

Năm 1519:

Ulrich Zwingli (Unrich Dvingli) bắt đầu cuộc vận động cải cách theo đạo Tin Lành ở Thụy Sĩ.

Năm 1519 - 1522:

Trong ba năm *Magellan* (Magienlăng) thực hiện cuộc hành trình thám hiểm vòng quanh thế giới, vượt qua Đại Tây Dương và Thái Bình Dương đến Philippin và qua đời ở đó.

Năm 1520 - 1857:

Triều đại Mogol (Mộgôn) do Babur (Ba bua) sáng lập ở Ấn Độ.

Ngày 7-3-1524:

Giovannide Verrazano, nhà hàng hải gốc Italia, thực hiện sứ mệnh của Vua Pháp François I (Frăng xoa) đã đặt chân lên bờ biển Nam Carolina, thực hiện cuộc hành trình thám hiểm ven biển Bắc Mỹ (1524 - 1525)

Năm 1524 - 1525:

Phong trào chiến tranh nông dân ở Đức phát triển trên một qui mô rộng lớn, thu hút nhiều tầng lớp xã hội tham gia, trực tiếp tấn công vào chế độ phong kiến và giáo hội. Phong trào bị thất bại và bị đàn áp một cách tàn khốc.

Năm 1526 - 1527:

Paracelsus (Paraxenxuýt), nhà hóa học, luyện kim thuật học và thầy thuốc Thụy Sĩ, lập ra *ngành liệu pháp hóa học*, đề ra cho nền y học đương thời tư tưởng của Hippocrate (Hipôcrát) cho rằng tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.

Năm 1534:

Quốc hội Anh đưa Vua Henry (Henri VIII) lên địa vị người đứng đầu giáo hội nước Anh, đánh dấu thời kỳ *cải cách tôn giáo ở Anh*

Năm 1543:

*Nicolas Copernicus** (Nicola Copécnich) công bố những phát kiến của ông về thiên văn học trong tác phẩm: **Bàn về sự xoay vần của các thiên thể** (RevolutionnibusOrbium Coe lestium)

Năm 1543:

V.Vesalius (Vesaliút 1514 - 1564), nhà giải phẫu người Flamand, xuất bản cuốn **Decorporis Humani Fabrica,** cuốn sách giáo khoa đầu tiên về giải phẫu khác với những quan niệm cổ truyền của Galen.

Năm 1546:

Nhà thờ St. Pierre (Xanh Pie) bắt đầu được xây dựng ở Roma, đến năm 1626 thì hoàn thành. Thánh đường này là một công trình kiến trúc tuyệt đẹp với những mái tròn, nhiều vòng cung, tường dầy, cột lớn và sự cân đối của thời Phục hưng.

Năm 1546:

Servvetus (Xécvetút), thầy thuốc và nhà thần học Tây Ban Nha, khám phá ra *tiểu tuần hoàn của máu giữa tim và phổi.*

Năm 1551:

Trường đại học San Marcos (Xan Máccốt) được thành lập ở Lima, Thủ đô Pêru.

Năm 1551:

Trường đại học quốc gia Mexico (Mêhicô) được thành lập.

Năm 1556:

George Bauer (Gioóc giơ Bao ơ), nhà khoa học Đức, lập *khoa khoáng vật học*

1556 - 1598:

Triều đại Philippe II của Tây Ban Nha. Đây là triều đại mà quyền lực của Hapsbourg (Háp xbua) đạt tới đỉnh cao và là thời đại hoàng kim của nghệ thuật và văn học Tây Ban Nha.

Năm 1557:

Người Bồ Đào Nha đến Macao và bắt đầu buôn bán với Trung Quốc.

Năm 1559:

Gerhard Kremer (Ghéchạc Krême), nhà khoa học Flamand, lần đầu tiên vẽ bản đồ theo phép chiếu trụ, thường được gọi là phép chiếu Mercator (Meccato).

Năm 1559 - 1603:

Triều đại ElizabethI (Êlidabét I), sáng lập Giáo hội Anh và làm tăng quyền lực nước Anh. Thời đại Elizabeth được đánh dấu bằng sự nở rộ của nền văn học.

Năm 1560:

Năm sinh *Thomas Harriot* (Tômát Heriơt 1560 - 1621), nhà toán học, thiên văn, địa lý, hàng hải và triết học Anh. Ông đã chế tạo ra kính viễn vọng, tìm ra định luật khúc xạ ánh sáng, đưa vào sử dụng những ký hiệu đại số mới. Khoảng năm 1586, ông đã tiến hành một cuộc điều tra thống kê học về đất đai miền Virginia (Vớcginia)

* *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới. (Phần hai).** *B.T.*

Năm 1562:

Cuộc chiến tranh giữa những người theo *đạo Thiên chúa* và những người theo *đạo Huguenots* (Huygươ-nô) ở Pháp nổ ra. Năm 1598, Vua Henri IV ban hành đạo luật **Nantes** (Năngtơ) cho phép đạo Huguenots đượ c truyền đạo hợp pháp, chiến tranh tôn giáo chấm dứt.

Năm 1577:

Năm sinh J.B.Van Helmont (Hen mông 1577 - 1644), nhà vật lý và nhà giả kim thuật Flamand, khởi xướng ngành sinh hóa định lượng.

Ngày 23 Tháng 1 năm 1579:

Do kết qủa của cuộc đấu tranh chống Tây Ban Nha, hội nghị Utrech gồm đại biểu các tỉnh miền Bắc Nederland quyết định thành lập nước *Cộng hòa Hà Lan* với tên gọi chính thức là *Liên hiệp các tỉnh*, có hệ thống tiền tệ và đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại thống nhất. *Đây là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên* trong lịch sử.

Ngày 17 Tháng 6 năm 1579:

Nhà hàng hải người Anh *Francis Drake* (Franxit Drâycơ) *lên bờ biển California* (Bắc Mỹ) và tuyên bố đây là đất đai của Nữ Hoàng Anh quốc Elizabeth (Elidabet), đặt tên là Nova Albion. Sự kiện này được coi là mốc mở đầu qúa trình chinh phục và di dân của Vương quốc Anh ở vùng đất mới.

Năm 1582:

Giáo hoàng *Grégoire XIII* (Grêgoa XIII 1502 - 1585) sáng tạo ra hệ thống *Dương lịch* được sử dụng rộng rãi trên thế giới (*Lịch Grégoire*)

Khoảng 1588:

Lý Thời Trân (người đời Minh) ở Trung Quốc hoàn thành cuốn **Bản thảo cương mục**, tác phẩm kinh điển dược học lớn nhất của Trung Quốc. Sách giới thiệu 1892 vị thuốc dược phân tích và phân loại rất khoa học.

Năm 1589:

Henry IV (Henri) thiết lập triều đại thuộc dòng *Bourbon* (Buốc bông). Triều đại này cai trị nước Pháp đến năm 1792.

Năm 1590:

Z. Janxen (Gianxen), nhà quang học Hà Lan, sáng chế kính hiển vi.

Năm 1595

Người Hà Lan bắt đầu chiếm Indonesia làm thuộc địa.

Năm 1600:

Thành lập Công ty Đông Ấn của Anh nắm độc quyền buôn bán và tiến hành xâm chiếm Ấn Độ và các nước phương Đông. Công ty này giải tán năm 1858

Năm 1600:

William Gilbert (Uyliêm Ginbớc 1544 - 1603) nhà y học và vật lý học Anh, xuất bản cuốn: **De Magnete,** được coi là cơ sở để tiến hành những công trình tương lai về từ học và điện học.

Năm 1601:

Năm sinh *Pierre de Fermat** (Phécma 1601 - 1665), nhà toán học Pháp tìm ra phép hình học tích phân, lập ra lý thuyết về số hiện đại và phép tính xác suất.

Năm 1602:

Thành lập Công ty Đông Ấn của Hà Lan (viết tắt là V.O.C) nhằm buôn bán và tiến hành xâm chiếm quần đảo Indonesia làm thuộc địa.

Năm 1602:

G.Galilei (Galilê 1564 - 1642) nhà vật lý và thiên văn Italia, tìm ra định luật chuyển động của các vật thể rơi tự do, dao động qủa lắc và mặt phẳng nghiêng. Là một trong những nhà sáng chế kính thiên văn, năm 1609 đã khám phá sự chuyển động của Mặt trăng.

Năm 1603 - 1867:

Ieyasu (Iêyasư) lên cầm quyền, thiết lập nên triều đại Tokugawa

* *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới** *(B.T)*

(Tôcưgaoa) ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này, chế độ phong kiến tập quyền Nhật Bản được củng cố, kinh tế được phát triển, Thủ đô được xây dựng tại Tokyo (Tôkyô).

Năm 1609:

Báo chí bắt đầu được xuất bản trên lục địa châu Âu. Tờ báo đầu tiên là **Avis Relationorder Zeitung** ở Đức.

Năm 1609 - 1619:

Keples (Keple 1571 - 1630), nhà thiên văn học kiêm chiêm tinh học, tìm ra ba định luật cơ bản về chuyển động của các hành tinh.

Năm 1609 - 1625:

Công ty New Amsterdam của Hà Lan tổ chức di dân và buôn bán ở vùng đất phía Bắc sông Hudson và phía Nam sông Delaware (Bắc Mỹ), thành lập *New Nettherland*, thủ phủ là New Amsterdam. Cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan (1664) đã chuyển vùng này sang tay người Anh, đổi tên là New York.

Năm 1614:

John Napier (Giôn Napiê), nhà toán học Scotland (Xcốtlen), phát minh ra số lôgarít: phương pháp tính toán số học hiệu lực bậc nhất.

Năm 1615:

M.Cervantès (Xecvantec 1547 - 1616), nhà văn Tây Ban Nha xuất bản cuốn* **Don Quichotte (Đônkihôtê)**, một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của thời Phục hưng.

Năm 1619:

*René Descartes*** (Đêcác 1596 - 1650), nhà triết học, vật lý học và toán học Pháp, phát biểu phép hình học phân tích.

Ngày 30 Tháng 7 năm 1619

Hội nghị đầu tiên ở Jamestown (Giêmtao) của các đại biểu người Anh di cư sang Bắc Mỹ quyết định thành lập *Viện các nhà tư sản*, đặt cơ sở đầu tiên cho cơ quan lập pháp ở bang Nirginia sau này.

Năm 1620:

Francis Baicon (Bêcơn 1561 - 1626), nhà khoa học Anh, xuất bản cuốn **Novum Organum** lần đầu tiên làm sáng tỏ thuyết chính thức về lô gích cảm ứng.

Năm 1623:

Năm sinh *Blaise Pascal**** (Paxcan 1623 - 1662) nhà toán học, nhà vật lý học, nhà văn và nhà giáo Pháp, sáng lập lý thuyết xác xuất hiện đại, đặt ra định luật về áp suất tĩnh (định luật Pascal).

Khoảng năm 1626:

Sanctorius (Xantôriút), thầy thuốc Italia lần đầu tiên mô tả việc *dùng nhiệt kế y học* trong chẩn đoán bệnh.

Năm 1627:

Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Thiểm Tây (Trung Quốc) bùng nổ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh: Cao Nghênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành. Năm 1636 Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng khởi nghĩa ở miền Bắc. Cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Thành đã giành được nhiều thắng lợi. Năm 1644 Lý Tự Thành lên ngôi Hoàng đế ở Tây An (Thiểm Tây) đặt tên nước là Đại Thuận. Nhưng do nội bộ bị chia rẽ, năm 1646 quân khởi nghĩa bị quân Thanh đánh bại.

Năm 1628 - 1638:

Triều đại của *ShahJahan* (Sadahan) cai trị Ấn Độ. Dưới thời ông, lăng Taj Mahal (Tagiơ Mahan) một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất thế giới, được xây dựng. để tặng Hoàng hậu, người vợ được nhà Vua này yêu quý nhất.

* *Xem thêm mục:* **Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới.** *B.T.*

** *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới:** *B.T.*

*** *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới** *B.T.*

CHƯƠNG II

TỪ CÁCH MẠNG HÀ LAN ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA (1566 - 1917)

8-1566:

Mở đầu cuộc đấu tranh của qúi tộc và nhân dân Netherland (Nêdơlan) chống ách thống trị của Tây Ban Nha.

23-1-1579:

Đại biểu các tỉnh miền Bắc Netherland họp tại Utrech, tuyên bố thống nhất hệ thống tiền tệ và đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại, tiến tới thành lập một nước cộng hòa với tên gọi chính thức là *các tỉnh liên hiệp*, đánh dấu thắng lợi bước đầu của cách mạng Hà Lan.

1639:

Chính sách đóng cửa của Nhật Bản Mạc Phủ Tokugawa trục xuất người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ra khỏi Nhật Bản.

4 - 1638 Khai phá ở Bắc Mỹ:

Nhà Hàng hải gốc Hà Lan P. Miniut (Ninuy) phục vụ triều đình Thụy Điển đã vượt biển cùng 50 người dân. Thụy Điển đến cửa sông Delaware ở Bắc Mỹ, thiết lập vùng đất *New Sweden* và xây dựng pháo đài mang tên Hoàng hậu Christina. Nhưng cuộc chiến tranh Thụy Điển - Hà Lan (1655) đã đưa vùng đất này về tay *người Hà Lan*, chấm dứt sự nỗ lực của người Thụy Điển muốn định cư ở vùng đất mới.

4-1-1642:

Ngày sinh I.Newton* (I.Niutơn 1642 - 1727), nhà thiên văn học, vật lý học, toán học và triết học người Anh.

22 - 8 - 1642 - Nội chiến ở Anh:

Bùng nổ cuộc nội chiến lần thứ nhất (1642 - 1646) mở đầu cuộc cách mạng tư sản Anh do O.Cromwell (Crômoen) lãnh đạo nhằm lật đổ chế độ quân chủ của vương triều Stuart (Xchiua) do Charles I (Saclơ I) đứng đầu.

1643 - Triều đại cải cách ở Pháp:

Louis XIV (1638 - 1715) lên ngôi nước Pháp khi 5 tuổi. Từ năm 23 tuổi (1661) trực tiếp cầm quyền, tiến hành cải cách về tài chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp và công thương nghiệp, tổ chức lại hải quân và lục quân tiến hành nhiều cuộc chiến tranh ở châu Âu. Đồng thời củng cố về quyền lực chính quyền trung ương, xây dựng nền chuyên chế quân chủ phong kiến.

2-7 - 1644 - Chiến thắng marston Moor:

Chiến thắng của quân đội *Sườn sắt* (Ironside) do. O. Cromwell chỉ huy tại *Marston Moor* (Martơn Mua) đánh dấu bước ngoặt của cuộc nội chiến lần thứ nhất ở Anh (1642 - 1646), có lợi cho lực lượng cách mạng.

14-6 - 1645 - Chiến thắng Naseby:

Chiến thắng của O.Cromwell tại trận Naseby (Nêsơbi) buộc Vua Charles I phải chạy trốn lên Scotland (Xcôtlen) và bị bắt ở đó. Trận đánh có ý nghĩa quyết định đối với việc kết thúc cuộc nội chiến lần thứ nhất ở Anh (1642 - 1648)

* *Xem thêm mục:* Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới. *B.T.*

18-10-1647 Phái San Bằng:

Công bố *Bản thỏa ước của nhân dân*, cương lĩnh chính trị của *phái San Bằng* ở Anh do *J.Lilburn* (Linbớc 1616 - 1657) lãnh đạo. Đòi quyền tuyển cử phổ thông, bầu Nghị viện, thành lập chế độ cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do kinh doanh, xóa bỏ mọi đặc quyền có tính chất đẳng cấp. Được quần chúng nhân dân và quân đội cách mạng ủng hộ.

2-1648 - 8 -1648 Cuộc nội chiến lần thứ hai ở Anh:

Lực lượng cách mạng Cromwell đánh thắng thế lực bảo thủ của Vua Charles I.

4-1-1649 - Thủ tiêu chế độ quân chủ:

Nghị viện Anh tuyên bố thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, lập tòa án xét xử nhà Vua Charles I.

30 - 1 - 1649- Xử tử Charles I:

Vua Anh *Charles I bị xử tử* theo quyết nghị của tòa án cách mạng, đánh dấu thắng lợi của cách mạng tư sản Anh (1642 - 1649).

19-5-1649 Chế độ cộng hòa Anh:

Thiết lập chế độ cộng hòa ở Anh (1649 - 1653) dưới sự lãnh đạo của O.Cromwell

8-1649 Xâm lược Irland:

Cromwell tiến hành chiến tranh *xâm lược Irland* (Ailân 1649 - 1650). Năm 1652 ban hành đạo luật về thể chế Irland, thiết lập nền thống trị của nước Anh trên đảo.

1649 - 1651 Phong trào Đào đất ở Anh:

Phong trào của phái *Đào đất* do *Winsteley* (Uyn xtenlây 1609 - 1657) đứng đầu đòi xóa bỏ quyền tư hữu với khẩu hiệu: *Đất đai chẳng thuộc về ai, hãy làm chung và ăn chung.* Chủ trương khai hoang để xây dựng xã hội thành công xã hội không có tình trạng bóc lột với niềm tin: *Bằng tình yêu và lòng kiên nhẫn, chúng ta sẽ thắng.*

1650:

Cromwell tiến hành chiến tranh *xâm lược Scotland* (Xcôtlân 1650 - 1652).

1652 - Luật hàng hải của Anh:

Chiến tranh Anh - Hà Lan (1652 - 1654), buộc Hà Lan phải chấp nhận **Luật hàng hải** (1651) của Anh qui định nước Anh chỉ nhập cảng hàng hóa do tàu Anh hoặc tàu của nước có hàng chở đến. Hà Lan bị gạt khỏi địa vị *người chở hàng trên biển.* Chiến tranh Anh - Hà Lan còn xảy ra lần thứ hai (1665 - 1667) và lần thứ ba (1672 - 1674) xác lập địa vị bá chủ mặt biển của Anh.

16-12 -1653 - Chế độ Bảo hộ vương ở Anh:

O.Cromwell tuyên bố thiết lập chế độ cai trị độc tài dưới danh nghĩa: *Bảo hộ vương* (1653 - 1658), kết thúc chế độ Cộng hòa ở Anh.

1660 - Khôi phục vương triều Stuart:

Con của Vua Charles I trở về nước Anh lên ngôi Vua hiệu *Charles II* (1630 - 1685), khôi phục vương triều Stuart

28-4-1686:

I.Newton (I. Niutơn), nhà bác học Anh trình bày tác phẩm: ***Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên, cơ sở khoa học cổ điển.***

11-1688- Cách mạng vẻ vang ở Anh:

Wilhelm Orange (Vinhem Orengiơ 1650 - 1702), Thống đốc Hà Lan, con rể của vua Anh James II, đổ bộ vào nước Anh loại bỏ Vua James II, giành lấy ngai vàng, hiệu Wilhem III (1689 - 1702). Lịch sử nước Anh gọi đây là cuộc *Cách mạng vẻ vang*, kết qủa của sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản và thế lực phong kiến, dẫn đến sự thiết lập chế độ lập hiến ở Anh.

18-1-1689:

Ngày sinh *Charles Montesquieu** (Môngtexkiơ 1689 - 1766),

nhà văn, nhà sử học, nhà xã hội không tưởng Pháp, người đặt nền móng lý thuyết về tam quyền phân lập trong tác phẩm: **Tinh thần luật pháp**

2-1689 - Chế độ quân chủ lập hiến Anh:

Nghị viện Anh thông qua *Đạo luật về quyền hành*, qui định quyền lực của nghị viện và của nội các do Thủ tướng đứng đầu. Quyền của nhà Vua bị hạn chế, chỉ có ý nghĩa tượng trưng. **Đạo luật về quyền hành** đặt cơ sở cho chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

19-11-1711:

Ngày sinh *Mikhail Lomonosov* (Lômônôxốp 1711 - 1765), nhà thơ, nhà ngôn ngữ, nhà bác học Nga, người sáng lập trường đại học Moskva.

1750:

Alaunpai thiết lập *Vương triều Conbain* (1750 - 1885) ở Myanmar, triều đại hưng thịnh nhất của đất nước này.

26-3-1757:

Quân Anh đánh thắng đội quân Bengan được Pháp hỗ trợ trong *trận Plassey* (Ấn Độ), đánh dấu bước ngoặt trong cuộc chiến tranh Bảy năm (1756 - 1763), giữa Anh và Pháp để giành giật Ấn Độ. *Hòa ước Paris 1763* qui định Pháp chỉ còn 5 thành phố nhỏ ven biển Ấn Độ, nước Anh từng bước độc chiếm quốc gia rộng lớn này.

16-12-1773:

Vụ *đổ chè Boston* (Bôxtơn): nhân dân Bắc Mỹ ở cảng Boston ném 343 hòm đựng chè trên các tàu Anh vừa cập bến để phản đối chính sách thuế và độc quyền buôn bán của người Anh. Sự kiện này báo hiệu cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh ở Bắc Mỹ là điều không thể tránh khỏi.

1774:

Louis XVI (1754 - 1792) lên ngôi Vua, chế độ phong kiến Pháp lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng dẫn đến cuộc cách mạng 1789.

5-9-1774:

Khai mạc Hội nghị lục địa lần thứ nhất ở Bắc Mỹ gồm 56 đại biểu của 12 thuộc địa (trừ Georgia), ra bản *Tuyên ngôn về quyền hạn và khiếu nại*, đòi xóa bỏ nhiều điều luật của chế độ thực dân Anh, biểu lộ tinh thần sẵn sàng đấu tranh vì Độc lập

19-4-1775:

Chiến thắng Lesington (Lixintơn) của nghĩa quân Bắc Mỹ tiêu diệt 200 lính Anh đã tập hợp lực lượng vũ trang ở các thuộc địa để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh giành Độc lập.

10-5-1775:

Khai mạc *Hội nghị lục địa lần thứ hai* ở Bắc Mỹ, quyết định thành lập *Quân đội lục địa* dưới sự chỉ huy của *G.Washington* , chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh.

2-7-1776:

Hội nghị lục địa ở Bắc Mỹ đã thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* do một ủy ban gồm 5 thành viên khởi thảo, chủ tịch là *Thomas Jefferson* (J.Giepfecxơn).

4-7-1776:

Công bố *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Mỹ: *Mọi con người đều được quyền bình đẳng. Đấng tạo hóa đã phú cho họ những quyền không thể tước bỏ được. Trong đó có quyền sống, được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Các thuộc địa thống nhất này là phải là những quốc gia tự do và độc lập.*

1767 - 1782:

Phya Tacsin (Phya Tacsin) đánh đuổi quân Miến, giải phóng đất nước, thống nhất non sông về một mối, chuyển kinh đô về Thonburi, đặt tên nước là *Vương quốc Xiêm*, bành

+ *Xem thêm mục:* **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại** *B.T.*

trướng sang lãnh thổ Campuchia và Lào.

30-4-1777:

Ngày sinh *Carl Friedrich Gauss* (Gauxơ 1777 - 1855), nhà vật lý, thiên văn, toán học Đức, tác giả những công trình về cơ học *thiên thể*, lý thuyết xác suất thống kê, từ trường, điện tử và quang học.

17-10-1777:

Chiến thắng Saratga của nghĩa quân Bắc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ chuyển sang giai đoạn tấn công. Nước Pháp chính thức ủng hộ Bắc Mỹ, làm nghiêng cán cân về lực lượng nhân dân Mỹ.

13-3-1781:

Wilhelm Herschel (U.Hecsen), nhà thiên văn học Anh gốc Đức phát hiện ra hành tinh Thiên Vương.

19-10-1781:

G.Washington mở đợt tấn công vào *Yorktown* (Iooctao) buộc tướng Anh Cornwallis (Coocoanlit) cùng 8000 quân lính phải đầu hàng. Tháng 3 năm 1782, Anh phải tiến hành thương thuyết để kết thúc chiến tranh.

20-4-1782:

Viên tướng Xiêm là *Chao Pha Trakri* tiến về kinh đô Thonburi lập nên vương triều đại mới, lên ngôi Vua hiệu là *Rama I*. Kinh đô dời sang Bangkok ở hữu ngạn sông Chao Phraya.

3-9-1783:

Ký *Hòa ước Paris*, nước Anh công nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ, giao cho Hợp chủng quốc Mỹ miền Tây sông Mississppi và trao lại Florida cho Tây Ban Nha. Đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1774 - 1781).

1784:

James Watt (Giêm Oat 1736 - 1819) hoàn thành công trình phát minh máy hơi nước, điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII. Trên ngôi mộ ông ở Wetminster (Oetminxtơ) khắc ghi dòng chữ: *Con người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người.*

25-5-1787:

Khai mạc *Hội nghị Quốc ước ở* Philadelphia gồm đại biểu các bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ dưới sự chủ tọa của G.Washington.

27-9-1787:

Hội nghị Quốc ước Hoa Kỳ phê chuẩn dự án *Hiến pháp Liên bang*. Các bang sẽ tiến hành phê chuẩn và khi có đủ chữ ký của 9 bang, Hiến pháp sẽ mặc nhiên có hiệu lực (3 năm 1789).

30-4-1789:

Căn cứ vào Hiến pháp Liên bang, *G.Washington** long trọng tuyên thệ nhận chức Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ tại New York, ông giữ chức vụ này trong hai nhiệm kỳ (1789 - 1797). John Adams được bầu làm Phó Tổng thống.

5-5-1789:

Khai mạc *Hội nghị Ba đẳng cấp* ở Pháp gồm đại diện các tầng lớp tăng lữ, qúy tộc và đẳng cấp thứ ba dưới sự chủ tọa của Vua Louis XVI. Mở đầu cuộc đấu tranh gay gắt giữa đẳng cấp thứ ba (tư sản, nông dân, thợ thủ công...) với nhà Vua và chế độ phong kiến, dẫn tới cuộc khởi nghĩa 14 Tháng 7 năm 1789 ở Paris.

14-7-1789:

Khởi nghĩa nhân dân ở Paris, phá ngục Bastille (Baxti) mở đầu cuộc cách mạng tư sản Pháp, lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến.

26-8-1789:

Công bố bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Pháp với tiêu chí *Tự do- Bình đẳng - Bác ái*.

* *Xem thêm cuốn:* 42 đời Tổng thống Hoa Kỳ, *xuất bản năm 1995 Hội khoa học lịch sử Việt Nam.*

27-8-1791:

Giáo hoàng Leopold II và Phổ vương F.Wilhelm II ký kết *liên minh chống Pháp*, chuẩn bị chiến tranh đàn áp cuộc cách mạng tư sản Pháp.

13-9-1791:

Công bố *Hiến pháp 1791* của nước Pháp sau cách mạng tư sản, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, ban hành quyền tuyển cử với điều kiện hạn chế, không đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

1791:

Cuộc khởi nghĩa ở Haiti (thuộc địa của Pháp từ 1697) của người nô lệ da đen do Toussaint Louverture (T.Luvectuya) lãnh đạo đòi xóa bỏ chế độ nô lệ và ban bố quyền bình đẳng.

10-8-1792:

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ chế độ Lập hiến, phế truất Louis XVI khỏi ngôi Vua, thành lập chính quyền *Girondins* (Girôngđanh) (10-8-1792 - 2-6-1793).

19-8-1792

Liên quân Áo - Phổ vượt biên vào nước Pháp, bắt đầu tiến hành chiến tranh chống cách mạng tư sản Pháp (1792 - 1794).

20-9-1792:

Chiến thắng *Valmy* (Vanmy) của quân đội Pháp chống lại liên quân Áo - Phổ.

21-9-1792:

Tuyên bố xóa bỏ vương triều Bourbons (Buốcbông) thành lập nền *Cộng hòa thứ nhất* ở Pháp (1792 - 1804).

21-1-1793:

Vua *Louis XVI* bị *xử tử* theo quyết định của tòa án Hiệp hội dân tộc Pháp.

3-1793:

Vụ phản loạn vùng Vendée (Văng đê) của bọn qúy tộc phong kiến Pháp nhằm chống lại cách mạng bị thất bại.

2-6-1793:

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ chính quyền Girondins, thành lập *chính quyền Jacobins* (Giacôbanh) (2-6-1793 - 27-7-1794).

13-7-1793:

Marat (1743-1793) - nhà hoạt động lỗi lạc và kiên cường của cách mạng Pháp bị sát hại.

3-6-1793:

Chính quyền Jacobins ban hành *đạo luật ruộng đất*: chia ruộng đất thành mảnh nhỏ bán cho nông dân trả tiền dần trong 10 năm, thiết lập chế độ ruộng đất tiểu nông ở Pháp.

24-6-1793:

Hiến pháp 1793 qui định thể chế cộng hòa, thực hiện chế độ tuyển cử phổ thông cho nam giới, ban hành quyền tự do dân chủ. Nhưng chưa được thi hành vì tình hình nguy kịch do thù trong giặc ngoài.

26-6-1794:

Chiến thắng Fleurus (Phlơruyt) của quân đội Pháp đối với liên quân châu Âu (Áo, Phổ, Anh...), có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng Pháp.

27-7-1794:

Cuộc chính kiến ngày 9 *Thermidor* lật đổ chính quyền Jacobins.

28-7-1794:

Người đứng đầu nền chuyên chính Jacobins là *Robèspiere* (Robexpie 1758-1794) bị phái đảo chính Thermidor sát hại.

27-10-1795:

Thành lập *Chế độ Đốc chính* (Directoire 1795-1799) ở Pháp.

1796-1797:

Chiến thắng của Napoléon Bonaparte trong chiến dịch Italia chống quân Áo và quân Piemont (miền Tây Bắc Italia).

1798-1799:

Cuộc đổ bộ của đội quân Napoléon Bonaparte vào Ai Cập, tiến

đến sông Nil và vùng Kim tự tháp. Nhưng bị hạm đội Anh của Nelson (Nenxơn) bao vây nên phải rút.

9-11-1799:

Cuộc chính biến *ngày 18 Brumaire* (tháng Sương mù) ở Pháp thiết lập chế độ Tổng tài (1799-1804) do Napoléon Bonaparte (Napôlêông Bônapactơ) đứng đầu.

1799:

A. Volta (1745-1827), nhà vật lý người Italia chế tạo thành công chiếc pin điện đầu tiên.

26-2-1802:

Ngày sinh Victor Hugo (Vichto Huygô 1802-1885), nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch người Pháp tác giả nhiều bài thơ và tiểu thuyết, trong đó có **Những người khốn khổ.** Sau khi mất, thi hài ông được đưa vào điện Panthéon (Paris).

1803:

Chạy thử nghiệm *đầu máy xe lửa* đầu tiên ở Anh trên quãng đường dài 15km trong 4 giờ 5 phút do *Richard Trevithik* (Risơt Trêvithic) chế tạo.

1804-1850:

Chính quyền Mạc phủ đóng cửa các hải cảng không cho tàu các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nga vào Nhật buôn bán. Năm 1842 chỉ cho phép các tàu cập bến lấy than và nước ngọt.

21-3-1804:

Vị Tổng tài Napoléon Bonaparte công bố **Luật Dân sự,** một bộ phận của *Bộ luật Napoléon* (gồm *Dân luật, Hình luật, Thương luật*), bộ luật khuôn mẫu của Nhà nước Tư sản.

18-5-1804:

Viện nguyên lão Pháp suy tôn Napoléon Bonaparte* lên ngôi Hoàng đế, hiệu *Napoléon I*, thiết lập Đế chế thứ nhất (1804-1815).

1804-1814:

Napoléon I mở rộng *cuộc chiến tranh chinh phục châu Âu*, giành được chiến thắng ở Austerlit ** (Aoxteclitdơ 1802), Iéna (1806), Friedland (Fritlân 1807), Wagram (Oagram 1809) và tiến vào Tây Ban Nha (1808-1813). Thất bại trong cuộc tấn công vào nước Nga 9 - 1812. Liên quân châu Âu phản công tiến vào Paris (1814).

2-4-1805:

Ngày sinh H.C Andersen*** (Andecxen 1805-1875) nhà văn Đan Mạch chuyên viết truyện cho thiếu nhi.

1807:

Tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên ở Mỹ do Robert Fonton (RôbơcPhơntơn) chế tạo chuyên chở hàng hóa trên sông Husson.

12-2-1809:

Ngày sinh *Charles Darwin* **** (S.Đacuyn 1809-1882), nhà sinh học Anh, người đề xướng thuyết chọn lọc tự nhiên của giống loài (học thuyết Darwin).

7-8-1812:

Trận Borodino ở Nga giữa quân Pháp do Napoléon chỉ huy và quân Nga do Kutuzov (Kutuzôv) chỉ huy. Đánh dấu bước ngoặt thất bại của Napoléon I trên chiến trường châu Âu.

6-4-1814:

Trước sự tấn công của liên quân châu Âu vào Paris, Viện nguyên lão Pháp buộc *Napoléon I phải thoái vị* và bị đày ra đảo Elbe (Enbơ) (4-1814-2-1815).

4-6-1814:

Louis XVIII (1755-1824) trở về làm Vua nước Pháp công bố Hiến

* *Xem thêm mục:* Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử *B.T.*

** *Xem thêm mục:* Những trận đánh lừng danh trong lịch sử thế giới *B.T.*

*** *Xem thêm mục:* Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới *B.T*

**** *Xem thêm mục:* Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới.

chương khôi phục triều đại phong kiến Bourbons, mở ra *thời kỳ Trung Hưng* (gồm 2 giai đoạn 4-1814 – 5 -1815 và 7-1815 – 7-1830).

26-2-1815:

Napoléon Bonaparte từ đảo Elbe dẫn quân đổ bộ vào nước Pháp, tiến về Paris (20-3-1815), trở lại cầm quyền trong giai đoạn *Một trăm ngày*. (3-1815-6-1815).

9-6-1815:

Ký kết *hiệp ước Wien* giữa các nước chiến thắng trong cuộc chiến tranh Napoléon I nhằm ngăn chặn sự phục hồi của nước Pháp, qui định biên giới nước Pháp như tình trạng năm 1792, chia lại một phần lãnh thổ châu Âu và thuộc địa, thành lập tổ chức *Đồng minh Thần thánh*.

18-6-1815:

*Trận Waterloo** (Oatéclô) đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của Napoléon, kết thúc cuộc chiến tranh châu Âu. Napoléon bị đày ra đảo Saint Hélène (Đại Tây Dương) và chết ở đó (1821).

26-9-1815:

Ký kết hiệp ước thành lập *Đồng minh Thần thánh* (Nga, Áo, Phổ), trên cơ sở những nước theo đạo Thiên chúa nhằm liên kết chống lại phong trào cách mạng tư sản và giải phóng dân tộc ở châu Âu. Bộ trưởng ngoại giao Áo *Metternich* giữ vai trò điều khiển tổ chức này.

11-1815:

Thành lập *Đồng minh Tứ cường* (Anh, Nga, Áo, Phổ) nhằm ngăn chặn sự phục hồi của vương triều Napoléon và đàn áp phong trào cách mạng ở châu Âu.

5-5-1818:

Ngày sinh *Karl Marx* (Các Mác), người sáng lập học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học, lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới.

1-1-1820:

Bùng nổ *cách mạng Tây Ban Nha* lần thứ hai (1820-1823) tiến hành dưới sự lãnh đạo của đại tá Sapael Riego chống lại triều đình Vua Ferdinand VII, buộc nhà Vua tuyên thệ trung thành với bản Hiến pháp năm 1812 (được ban hành trong cuộc cách mạng lần thứ nhất (1808-1814). *Đồng minh Thần thánh* điều quân đội Pháp đến đàn áp, khôi phục nền quân chủ Tây Ban Nha.

28-11-1820:

Ngày sinh *Friedrich Engels*** (1820-1895), người cùng K.Marx xây dựng nền tảng học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học, lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới.

1821-1830:

Cao trào *Cách mạng Hy Lạp* chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1830 trở thành một quốc gia độc lập.

2-12-1823:

Tổng thống Mỹ J.Monroe (Mơnrou) tuyên bố nguyên tắc *châu Mỹ của người châu Mỹ* làm cơ sở cho thuyết Liên - Mỹ (Panamericanism): Mọi sự can thiệp của bất cứ cường quốc châu Âu nào vào các nước ở châu Mỹ đều bị coi như *hành động thiếu thân thiện* với Hoa Kỳ.

1-8-1824:

Nang Khao lên ngôi Vua Vương quốc Xiêm, hiệu *Rama III* được hấp thụ văn hóa phương Tây, chủ trương mở cửa buôn bán với người Anh, Pháp, Mỹ... trị vì từ 1824-1851.

14-2-1825:

Khởi nghĩa ở Petersbourg (Petecxbua) của *Hội những người Tháng Chạp* gồm các nhà qúy tộc cấp tiến chống lại chế độ Nga hoàng đòi xóa

* *Xem thêm mục:* Những trận đánh lừng danh trong lịch sử thế giới B.T.

** *Xem thêm mục:* Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới *B.T.*

bỏ chế độ nông nô, ban hành hiến pháp. Khởi nghĩa ở Ucraina (29-12). Đều bị đàn áp, được coi là tín hiệu của phong trào tư sản ở Nga.

23-2-1826:

Ngày sinh *N.I.Lobatchevski* (Lôbasepxki 1792-1856), nhà toán học Nga, đề xuất lý thuyết về *môn hình học phi Euclide* (Ơclit).

27-7-29-7-1830:

Cách mạng ở Paris lật đổ ngôi Vua Charles X (triều đại Bourbons), thiết lập nền *Quân chủ Tháng Bảy* (1830-1848). Lịch sử Pháp gọi là *Ba ngày vinh quang*.

7-8-1830:

Louis Philippe (1773-1850) thuộc dòng Orléans lên ngôi Vua, lập nền *Quân chủ Tháng Bảy* ở Pháp (1830-1848).

1831:

Michael Faradag (Maicơn Farađây 1791-1867), nhà Vật lý người Anh nêu lên thuyết về cảm ứng điện từ.

14-4-1831:

Tuyên bố chế độ *Cộng hòa Tây Ban Nha* do thắng lợi của những người Cộng hòa trong cuộc bầu cử 1831, Vua Alphonse (Anphôngxơ XIII) phải dời đất nước, không chịu từ ngôi.

13-6-1831:

Ngày sinh Jamesclerk Maxwell (Mácxoen 1831-1879), nhà vật lý (Anh), người nêu lên lý thuyết về điện từ của ánh sáng.

21-11-3-12-1831:

Khởi nghĩa Lyon của công nhân dệt Pháp với khẩu hiệu: *Sống có việc làm hay chết trong chiến đấu*.

1832:

Thành lập tổ chức *Nước Italia trẻ* gồm các nhà dân chủ cách mạng như Mazini, Garibaldi.. đấu tranh cho sự thống nhất Italia.

1832-1847:

Cuộc khởi nghĩa của Abdel Kader (Apđencađe) ở *Algérie* chống sự xâm lược của thực dân Pháp.

6-6-1832:

Cuộc nổi dậy ở Paris của các lực lượng *Cộng hòa và dân chủ* chống lại nền Quân chủ Tháng Bảy ở Pháp.

21-10-1833:

Ngày sinh *Alfred Nobel* *(Noben 1833-1893), nhà hóa học một kỹ sư đa năng Thụy Điển, người đặt ra giải thưởng cho các công trình xuất sắc về văn chương, khoa học (hóa, lý, sinh, y học) và những đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình (giải thưởng Nôbel).

1-1-1834:

Thành lập *Liên minh quan thuế Đức* gồm 18 tiểu quốc ở Đức tham gia dưới sự điều hành của Vương quốc Phổ.

9-4-15-4-1834:

Khởi nghĩa Lyon lần thứ hai ở Pháp phản đối việc chính phủ cấm công nhân tổ chức đoàn thể, đòi tăng lương và cải thiện đời sống.

4-1834:

Thành lập tổ chức *Nước Đức trẻ* nhằm đấu tranh cho nền Cộng hòa, xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thực hiện quyền bình đẳng về chính trị và xã hội.

6-1836:

Thành lập Hiệp hội công nhân London (Anh) nhằm đấu tranh đòi tuyển cử phổ thông cho công nhân. Thủ lĩnh là Wliam Lovett (Uyliêm Lôvet), Henry Heterington, Henry Vincent... *khởi xướng phong trào Hiến chương ở Anh* (1836-1848).

1836:

Thành lập *Đồng minh những người chính nghĩa*, tổ chức cách mạng của công nhân Đức và những người dân chủ tiến bộ ở Đức nêu khẩu hiệu

* *Xem thêm mục:* Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới *B.T.*

Tất cả mọi người đều là anh em, chứa đựng nhiều quan điểm mơ hồ và không tưởng. Tiền thân của *Đồng minh những người Cộng sản*.

27-6-1836:

Ngày mất của Rouger Lisle (ĐơLixlơ 1760-1836), sĩ quan Pháp, tác giả **Bài ca chiến tranh** cho quân đội Pháp (1792) sau đổi tên là **Marseillaise** (Mácxâye) và trở thành quốc ca của nước Pháp.

2-1837:

Cuộc khởi nghĩa của Oshio Heihatiro ở Osaca (Nhật Bản) nhằm chống chế độ Mạc Phủ Tokugawa được nông dân nhiều nơi hưởng ứng.

2-1838:

Thủ lĩnh Hiệp hội công nhân London W.Lovett đưa ra bản *Hiến chương nhân dân* gồm 6 điểm: trao quyền tuyển cử cho nam giới từ 21 tuổi trở lên, bỏ phiếu kín, phân chia khu vực bầu cử ngang nhau trong cả nước, bầu cử Nghị viện hàng năm, xóa bỏ điều kiện thuế tài sản đối với cử tri, có phụ cấp cho Nghị sĩ.

2-1839:

Đại hội Hiến chương lần thứ nhất được triệu tập ở London gồm 53 đại biểu do công nhân bầu ra thảo luận về những biện pháp đấu tranh đòi quyền tuyển cử.

5-1839:

Đỉnh cao của *Phong trào Hiến chương* ở Anh, đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 1.125.000 chữ ký của công nhân. Bị bác bỏ, kết thúc giai đoạn I của phong trào (1836-1839).

6-1839:

Lâm Tắc Từ, Khâm sai đại thần của Triều Mãn Thanh tại Quảng Châu quyết định tịch thu toàn bộ thuốc phiện (2 vạn hòm) trên tàu buôn nước ngoài để hủy, ngăn chặn nguy cơ buôn lậu và tránh nạn nghiện ngập đối với người Trung Hoa. Các nước đế quốc vin vào cớ này để tiến hành *chiến tranh thuốc phiện* xâm lược Trung Quốc.

6-1840:

Chiến hạm Anh bắn phá bờ biển Quảng Châu, Phúc Kiến, Hạ Môn, Định Hải..., mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc gọi là *chiến tranh thuốc phiện*.

2-5-1842:

Đại biểu công nhân London đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 3.315.712 chữ ký, đánh dấu đỉnh cao của *giai đoạn II phong trào Hiến chương* ở Anh (1842-1848).

8-1842:

Hiệp ước Nam Kinh Trung-Anh qui định Trung Quốc phải mở 5 cửa biển cho người Anh đến buôn bán, nhường cho Anh đảo Hồng Kông (đến 1997) và phải bồi thường thiệt hại cho Anh. Bước mở đầu của qúa trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.

1844:

Cải cách Mizuno (Nhật Bản) nhằm khắc phục tình trạng khủng hoảng của Nhật Bản dưới thời Tokugawa: thực hành tiết kiệm khuyến khích võ nghệ, cấm nông dân dời bỏ ruộng đất, miễn trả hoặc giảm số nợ cho qúy tộc, giải tán các công ty đặc quyền, Mạc Phủ trực tiếp quản lý khu vực quanh Edo và quanh Osaca... Cuộc cải cách không đem lại lợi ích cho nhân dân và giới doanh nghiệp, bị phản đối nên không thực hiện được.

3-6-1844:

Cuộc *khởi nghĩa Silesia* của công nhân dệt ở Đức đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống.

7-1844:

Hiệp ước Vọng Hạ Trung - Mỹ, tương tự hiệp ước Nam Kinh (8-1842).

10-1844:

Hiệp ước Hoàng Phố Trung - Pháp, qui định nội dung tương tự hiệp ước Nam Kinh.

1846:

2 tàu Mỹ do Perry chỉ huy đến Nhật Bản đòi Mạc Phủ mở cửa biển để buôn bán.

13-5-1846:

Chiến tranh Mỹ-Mexico (5-1846-2-1848) buộc Mexico nhường cho Mỹ một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm các bang Texas, California, Nevada, Utah và một phần của New Mexico, Arizona, colorado, Wyoming.

23-9-1846:

*Johann Galle** (Galê 1812-1910), nhà thiên văn Đức phát hiện ra hành tinh Hải vương (Neptune) theo tính toán của LeVerrier (Lơ Veriê).

1847:

Chính phủ Anh ban hành đạo luật ngày làm 10 giờ đối với phụ nữ và trẻ em.

17-1-1847:

Ngày sinh *Nicolai Joukovski* (Giucốpxki 1847-1921), nhà cơ học Nga, người sáng lập viện cơ học hàng không đầu tiên ở châu Âu (1905).

6-1847:

Thành lập *Đồng minh những người cộng sản* nêu khẩu hiệu *Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại*. Marx và Engels tham gia Đồng minh, soạn thảo Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.

24-1-1848:

Phát hiện ra mỏ vàng trong vùng đất thuộc California (Mỹ).

2-1848:

Công bố lần đầu tiên tại London bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (K.Marx - F.Angels), cương lĩnh đấu tranh của giai cấp vô sản.

24-2-1848:

Bùng nổ cuộc *Cách mạng Tháng Hai* ở Paris, lật đổ nền Quân chủ Tháng Bảy (7-1830-2-1848). Ngày 4-5-1848 tuyên bố thành lập nền cộng hòa thứ II ở Pháp.

25-2-1848:

Thành lập *Chính phủ lâm thời* ở Pháp, do kết qủa của cuộc cách mạng Tháng Hai 1848.

10-4-1848:

Công nhân Anh đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 5.000.000 chữ ký nhưng bị bác bỏ, kết thúc phong trào Hiến chương (1836-1848). Đó là *phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên thực sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị* (Lénine).

5-3-1848:

Bùng nổ *Cách mạng ở Budapest* (Hongaria) dưới sự lãnh đạo của nhà thơ S.Pöetfi chống lại ách thống trị của triều đình Áo Hapsbourg (Hapxbua), thành lập chính phủ Hongaria độc lập. Tháng 1-1849, bị quân Áo trấn áp.

13-3 - 15-3-1848:

Cách mạng Tháng Ba ở Wien (Viên) nhằm chống chính quyền phản động của Thủ tướng Metternich đòi ban hành hiến pháp dân chủ và tiến hành bầu cử.

14-3 - 18-3-1848:

Bùng nổ *Cách mạng Tháng Ba* ở Berlin (Đức). Công nhân và nhân dân biểu tình đòi vua Friedric Wilhem IV (Fredric Vinhem IV) tiến hành cải cách, ban bố quyền dân chủ, ân xá tù chính trị, thành lập bộ Lao động... Bị đàn áp, đánh dấu đỉnh cao của phong trào cách mạng lan tràn trong các tiểu quốc ở Đức năm 1848.

12-6 - 17-6-1848:

Khởi nghĩa nhân dân ở Praha (Tiệp) nhằm giải phóng khỏi ách thống trị của triều đình Áo Hapsbourg.

23-6 - 26-6-1848

Khởi nghĩa Tháng Sáu của công nhân Paris chống chính phủ tư sản, đòi thành lập nền cộng hòa xã hội được coi là *Cuộc giao chiến đầu tiên giữa tư sản và vô sản* (Marx).

1-10 - 6-10-1848

Cuộc khởi nghĩa Tháng Mười ở Wien (Viên) chống lại sự đàn áp của

* *Xem thêm mục:* Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới *B.T*

quân đội chính phủ Áo. Bị thất bại hoàn toàn (11-1848).

10-12-1848:

*Louis Bonaparte** (Luy Bonapactơ) được bầu làm *Tổng thống* nền Cộng hòa thứ hai của nước Pháp.

2-1849 - 7-1849:

Thành lập *Cộng hòa Roma* thực hiện một số cải cách dân chủ tư sản. Liên minh Pháp - Áo - Tây Ban Nha gửi quân đến trấn áp lật đổ chính quyền Cộng hòa, chấm dứt phong trào cách mạng 1848-1849 ở Italia.

14-4-1849:

Hongaria tuyên bố độc lập tách khỏi ách thống trị của đế quốc Áo.

1-1-1851:

Hồng Tú Toàn tuyên bố thành lập *Thái Bình Thiên Quốc* và tổ chức lực lượng vũ trang là *Thái Bình Quân* ở Quảng Tây, Trung Quốc.

4-1851:

Mongkut lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là *Rama IV*, trị vì trong 17 năm (1851-1868), có xu hướng cải cách, mở cửa tiếp xúc và ký nhiều hiệp ước buôn bán với phương Tây.

10-1852:

Vụ án xử những thành viên của *Đồng minh những người cộng sản.*

1852-1853:

Cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của thực dân Anh vào *Myanmar*, chiếm toàn bộ các tỉnh phía Nam của đất nước này.

2-12-1852:

Louis Bonaparte (LuyBonapactơ), Tổng thống nền Cộng hòa thứ hai ở Pháp (1848-1852) tuyên bố thành lập *Đế chế thứ hai*, lên ngôi Hoàng đế, hiệu *Napoléon III.*

1853-1856:

Chiến tranh Crưm giữa Nga và Anh - Pháp.

18-3-1853:

Ngày sinh *Budolf Diesel* (Điêden 1853 - 1913), kỹ sư người Đức đã chế tạo ra động cơ đốt trong (động cơ Diésel).

3-1853:

Nghĩa quân *Thái Bình Thiên Quốc* chiếm Nam Kinh và lấy đó làm kinh đô, gọi là *Thiên Kinh.*

6-1853:

Perry chỉ huy 4 tàu chiến Mỹ vào vịnh Edo đưa thư của Tổng thống Mỹ gửi chính quyền Mạc Phủ đòi mở cửa biển Nhật Bản.

31-3-1853:

Hiệp ước Nhật - Mỹ được ký kết: Nhật Bản mở 2 cửa biển Simoda và Hakodaté để tàu Mỹ lấy lương thực, nước ngọt và đặt lãnh sự ở đó. Tiếp theo, Nhật ký những hiệp ước tương tự với Anh, Nga, Pháp, Hà Lan.

6-7-1854:

Thành lập *Đảng Cộng hòa* ở Hoa Kỳ.

6-5-1856:

Ngày sinh R.E.Piri, nhà nghiên cứu địa cực Mỹ, người đầu tiên đến Bắc cực (mất 1920).

1856-1860:

Cuộc *chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai* buộc nhà Thanh phải ký *hiệp ước Thiên Tân* (1858) và *hiệp ước Bắc Kinh* (1860) Trung Quốc phải mở thêm cửa biển, bồi thường chiến phí, cho phép tự do truyền đạo, nước ngoài được thiết lập sứ quán ở Trung Quốc.

11-5-1857:

Mở đầu cuộc khởi nghĩa nhân dân ở Ấn Độ do binh lính nổi dậy chống thực dân Anh ở gần Thủ đô Đêli, lan ra nhiều vùng trong nước. Thường được gọi là khởi nghĩa xi-pay, thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược của nhân dân Ấn Độ. Bị đàn áp dữ dội, chấm dứt vào năm 1859.

* *Xem thêm mục:* **Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới** *B.T.*

8-8-1858:

Hiệp ước Mỹ-Nhật được ký kết: Nhật mở 5 hải cảng Yokohama, Nagazaki, Nigata, Kobé Hacodaté và người nước ngoài được quyền thuê đất ở đó; quan thuế do hai bên thỏa thuận, người Mỹ được quyền trị ngoại về pháp luật, được hưởng tối huệ quốc.

Sau đó, Nhật ký tiếp với Anh, Pháp, Nga, Hà Lan những hiệp ước tương tự.

18-3-1859:

Ngày sinh Alecxand Popov (Pôpốp 1859-1906), kỹ sư Nga, người sáng chế radiô.

29-4-1859:

Bùng nổ *chiến tranh Italia* - Áo (4-1859-3-1860) nhằm giải phóng các Vương quốc Italia khỏi ách thống trị của Áo và thống nhất lãnh thổ miền Bắc Italia và miền Trung Italia.

10-1859:

Cuộc khởi nghĩa của lãnh tụ da đen John Brown (Giôn Brao) chống chế độ nô lệ ở Mỹ.

4-1-1860:

Khởi nghĩa bùng nổ ở *Palermo*, lan sang đảo *Sicilia* (Italia).

5-1860:

Garibaldi chỉ huy đội quân "*Một ngàn*" gồm những dũng sĩ áo đỏ rời Genova đổ bộ lên *Sicilia*. Giành được thắng lợi, ông trở thành *Vị chấp chính* của đảo, thực hiện nhiều biện pháp cải cách dân chủ: chia ruộng đất của qúy tộc cho nông dân, bãi bỏ nhiều thứ thuế, khuyến khích tự do buôn bán...

Năm 1860:

Phát minh ra máy làm lạnh.

13-1-1861:

Vua nhà Thanh là Hàm Phong ra chỉ dụ thừa nhận *phong trào Dương Vụ*, khuyến khích tự lực tự cường, làm theo phương Tây để tăng cường quyền lực và phát triển kinh doanh. Phong trào kéo dài từ 1860 đến 1895 nhưng không đạt được kết qủa.

19-2-1861:

Nga hoàng Alexandre II *phê chuẩn sắc luật giải phóng nông nô*, cho phép họ được quyền tự do thân thể, có sở hữu riêng và tự do kinh doanh nhưng phải trả cho chúa đất những khoản tiền chuộc rất lớn nên đa số vẫn không thoát khỏi thân phận nông nô. Có ý nghĩa như một cuộc cải cách tư sản không triệt để, nhằm tránh cuộc cách mạng nổ ra.

4-3-1861:

*Abraham Lincoln** (A.Lincôn) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ, tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh chống ly khai, giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam (1861-1864). Ngày 14-4-1865 ông bị ám sát.

12-4-1861:

Bùng nổ cuộc nội chiến ở Mỹ giữa 2 miền Bắc - Nam (4-1861 - 4-1865) nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ và trừng phạt các bang miền Nam đòi ly khai khỏi Liên bang Hoa Kỳ.

1861:

Thành lập Vương quốc Rumania, giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

1-1-1863:

Tổng thống Hoa Kỳ A.Lincoln tuyên bố giải phóng nô lệ ở các bang nước Mỹ được vĩnh viễn tự do.

2-1863:

Tàu chiến Anh và Pháp chiếm cảng Yokohama ở Nhật làm quân cảng (1863-1875).

5-1863:

Thành lập *Liên minh công nhân toàn Đức* do Ferdinand Lassalle (Fecđinăng Latxan) lãnh đạo.

2-1864 - 10-1864:

Liên minh Phổ Áo tiến hành *chiến tranh chống Đan Mạch*, giành

* *Xem thêm mục:* Những nguyên thủ quốc gia, chính khách, chính trị gia nổi tiếng. *B.T.*

thắng lợi. Hiệp ước Wien (10-1864) quy định Đan Mạch cắt cho Phổ và Áo hai vùng Holstein (Hônxtanh) và Schleswig (Siêvich).

28-4-1864:

Thành lập Hội chữ thập đỏ quốc tế theo Công ước Ganeva.

28-9-1864:

Thành lập Hội liên hiệp lao động *quốc tế - Quốc tế thứ nhất* (1864-1876), hoạt động dưới sự chỉ đạo của K.Marx và F.Engels.

18-12-1865:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 13* vào Hiến pháp, hoàn toàn thủ tiêu chế độ nô lệ trên toàn lãnh thổ nước Mỹ.

1866:

Xuất hiện tổ chức phân biệt chủng tộc *3K* (Ku Klux Klan) ở Hoa Kỳ.

2-1866 - 10-1866:

Chiến tranh Áo - Phổ buộc Áo phải rút khỏi Liên bang Đức, thừa nhận Phổ đứng đầu tổ chức mới là Liên bang Bắc Đức (1867).

12-1866:

Mutsuhito (1852-1912) lên ngôi Thiên Hoàng, hiệu *Meiji Tenno* (Minh Trị) mở ra thời đại Duy Tân ở Nhật Bản.

17-4-1867:

Thông qua Hiến pháp của *Liên bang Bắc Đức* gồm 18 quốc gia Bắc Đức và 3 thành phố tự do Hamburg, Bremen, Liubeck (Hambua, Brêmen, Liubêch). Một bước quan trọng tiến đến thống nhất nước Đức.

9-1867:

Các công quốc theo phái *Đảo Mạc* (chống Mạc Phủ) tập trung binh lực theo lệnh Thiên Hoàng đi trừng phạt Mạc Phủ, tuyên bố *Vương chính phục cổ* (phục hồi quyền lực Thiên Hoàng), xóa bỏ chế độ Mạc Phủ.

2-1867:

Đế quốc Áo đổi thành đế quốc Áo - Hung.

1867:

Cuộc tiến quân của *Garibaldi vào Roma*.

1867:

Cuộc cải cách nghị viện lần thứ hai ở Anh.

1867:

Phát minh ra bê tông cốt thép.

3-1-1868:

Quân Mạc Phủ bị quân của Thiên Hoàng đánh tan ở Kyoto, người cầm đầu Mạc Phủ là Yoshirobu bị bắt, chính quyền Tokugawa bị lật đổ, kết thúc 265 năm thống trị của dòng họ Tokugawa (1603-1868).

1868:

Chulalonglorn lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là *Rama V* trị vì 1868-1910, thực hiện thành công *công cuộc duy tân* đất nước, bãi bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, tăng nhanh xuất khẩu gạo và gỗ, khuyến khích công thương nghiệp, cải cách bộ máy hành chính và quân đội, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước Âu Mỹ...

3-1868:

Nhật hoàng Meiji (Minh Trị) công bố *Năm lời thề và Chính thể thư* là những văn bản có tính chất cương lĩnh của công cuộc duy tân ở Nhật Bản.

18-7-1868:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 14* vào Hiến pháp cho phép người da đen được làm công dân ở bang họ cư trú và được hưởng mọi quyền như những người dân Mỹ. Nhưng tình trạng phân biệt chủng tộc vẫn tước đoạt nhiều quyền lợi của người da đen ở Mỹ.

1869:

Zenobe Gramme (Dênốp Gram 1826-1901) nhà điện học người Bỉ chế tạo *máy phát điện một chiều* (dynamo) mang tên ông. Năm 1871 ông phát minh ra động cơ điện.

1869:

D.I.Mendeleiev (1834-1907) nhà hóa học Nga phát minh **bảng**

tuần hoàn các nguyên tố hóa học mang tên ông*.

7-8-1869:

Thành lập *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức*, dưới sự lãnh đạo của A.Bebel (Bêben) và Wilhelm Liebneckt (Vinhem Liêpnêch).

17-11-1869:

Khai thông *kênh đào Suez* (Xuyê) trên lãnh thổ Ai Cập nối liền Địa Trung Hải với Hồng Hải dài 161km.

30-3-1870:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 15* quy định quyền tuyển cử phổ thông của các công dân Mỹ không phân biệt vì lý do chủng tộc, màu da hoặc vì trước đây người đó là nô lệ. Tuy vậy, nhiều bang đưa ra điều kiện về tài sản và trình độ văn hóa để tước quyền bầu cử của người da đen và dân nghèo.

22-4-1870:

Ngày sinh *V.I.Lénine*, lãnh tụ giai cấp vô sản Nga và phong trào công nhân quốc tế, nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Tháng Mười Nga 1917, người đứng đầu Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết, người sáng lập Liên bang Xô Viết. Mất năm 1924.

2-9-1870:

Hoàng đế Pháp Napoléon III bị quân Đức vây hãm ở *Sédan* (Xêdăng) buộc phải đầu hàng.

4-9-1870:

Cách mạng ở Paris chấm dứt Đế chế thứ II, thành lập *Chính phủ vệ quốc* (9-1870- 1-1871) do Trochu (Tơrôsuy) đứng đầu, thiết lập nền Cộng hòa thứ ba (1870-1940).

18-1-1871:

Lễ thành lập Đế chế Đức tại cung điện Versailles (Pháp) Vua Phổ Wilhelm I lên ngôi Hoàng đế nước Đức thống nhất gồm 22 bang và ba thành phố tự do.

1-1871:

Otto von Schonhaussen *Bismarck*** (O.Bitxmac 1815-1898) giữ chức Thủ tướng nước Đức, vốn là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Vương quốc Phổ, người lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức.

28-1-1871:

Ký *hiệp ước đình chiến Pháp-Đức*. Nước Pháp phải bồi thường 5 tỷ Franc và cắt nhượng cho Đức hai tỉnh Alsace và Lorrainne (Andat, Lôren).

17-2-1871:

A.Thiers (Chi-e 1797-1877) nhậm chức Tổng thống chính phủ Cộng hòa Pháp (1871-1873).

7-3-1876:

Alexandr Goalam Bell (Ben 1877-1922) nhà vật lý học Mỹ phát minh ra máy điện thoại đơn giản, truyền tiếng nói đi xa.

18-3-1871:

Cách mạng ở Paris do Ủy ban trung ương Vệ quốc quân lãnh đạo, chính phủ bỏ chạy về Versailles.

26-3-1871:

Nhân dân Paris tiến hành cuộc *bầu cử phổ thông* đầu tiên để bầu ủy viên của Hội đồng Công xã, cơ quan lãnh đạo cuộc cách mạng.

28-3-1871:

Thành lập Hội đồng Công xã Paris - Nhà nước đầu tiên của giai cấp vô sản.

2-4-1871:

Công xã Paris tổ chức chiến đấu chống sự phản công của chính phủ Versailles, bảo vệ thành phố cách mạng (4-1871 – 5-1871).

* *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới (phần hai).** *B.T.*

** *Xem thêm mục:* **Những nguyên thủ quốc gia, chính khách và chính trị gia nổi tiếng thế giới** *(phần hai).B.T.*

28-5-1871:

Công xã Paris bị tiêu diệt sau 72 ngày chiến đấu ngoan cường chống quân đội của chính phủ Versailles.

5-1871:

Hội nghị Gotha (Đức) thành lập *Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức* trên cơ sở hợp nhất Liên minh công nhân toàn Đức (Lassal) và Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức (Bebel - Liebneck).

1871:

Quốc hội Đức thông qua **Luật đặc biệt** do Thủ tướng Bismarck khởi xướng nhằm đặt phong trào công nhân ra ngoài vòng pháp luật, khủng bố công nhân và các lực lượng dân chủ tiến bộ.

1873:

Phát minh ra máy chữ.

1-1-1874:

Nữ hoàng Anh Victoria làm lễ đăng quang *Nữ hoàng* Ấn Độ đánh dấu việc hoàn thành công cuộc chinh phục Ấn Độ thành thuộc địa của đế quốc Anh.

1875:

Hiệp ước Yên Đài (Trung-Anh) cho phép người Anh hoạt động ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải, được vào buôn bán ở hải cảng vùng Đông Bắc Trung Quốc...

3-1-1876:

Ngày sinh Vilhelm Pick (1876-1960), nhà hoạt động của phong trào cộng sản Đức và thế giới, Chủ tịch đầu tiên nước Cộng hòa dân chủ Đức.

1876:

Quốc tế thứ nhất họp ở Philadelphia (Mỹ) *tuyên bố giải tán*, kết thúc 12 năm hoạt động (1864-1876) trong phong trào công nhân thế giới.

1879:

Thomas Edison (Edixơn 1847-1931) nhà điện học Mỹ phát minh *bóng đèn điện*.

1879:

Nhà bác học Pháp *Louis Pasteur* (Luy Paxtơ 1822-1895) khám phá những nguyên lý về vắcxin.

25-10-1881:

Ngày sinh Pablo Picasso* (Picaso 1881-1973), họa sĩ và nhà điêu khắc Tây Ban Nha. Các tác phẩm của ông đánh dấu tiến trình phát triển của ngành hội họa hiện đại: thời kỳ Xanh (1901-1904), thời kỳ Hồng (1905-1907), siêu hiện thực (1926-1936), ấn tượng (1937)... Picasso có ảnh hưởng lớn đối với những hoạt động nghệ thuật ngày nay.

1882:

Thành lập *Đồng minh ba nước*: Đức - Áo Hung - Italia nhằm chống lại Nga và Pháp.

18-6-1882:

Ngày sinh George Dimitrov (Đimitrốp 1882-1949) nhà hoạt động nổi tiếng trong phong trào cộng sản quốc tế, Chủ tịch đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Bulgaria.

14-3-1883:

Karl Marx, lãnh tụ của giai cấp vô sản quốc tế, nhà tư tưởng của học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học từ trần tại London (Anh).

1884:

*T.Edison*** xây dựng *nhà máy điện* đầu tiên ở New York cung cấp năng lượng để thắp sáng 10164 bóng đèn.

24-4-1884:

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa *Tây Nam Phi thuộc Đức* (nay là Namibia).

11-5-1884:

Hiệp ước Thiên Tân (Trung - Pháp): Nhà Thanh thừa nhận việc Pháp chiếm đóng và cai trị Việt Nam.

* *Xem thêm mục:* **Những nhà danh họa nổi tiếng thế giới (phần hai)**. *B.T.*

** *Xem mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới** *.B.T.*

17-6-1884:

Hiệp ước Pháp - Campuchia chính thức đặt ách thống trị của thực dân Pháp lên đất nước Campuchia.

Năm 1885:

Thí nghiệm thành công chiếc ôtô đầu tiên.

2-1885:

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa *Đông Phi thuộc Đức*.

6-1885:

Hiệp ước Thiên Tân (Trung-Pháp) thừa nhận Pháp đô hộ Việt Nam, Pháp được buôn bán ở Vân Nam.

28-12-1885:

Đại hội thành lập *đảng Quốc dân đại hội* Ấn Độ (Quốc Đại) ở Bombay, một bước ngoặt trong phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Đảng Quốc Đại trở thành chính đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước ở Ấn Độ.

1885-1886:

Cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở *Kampot* do một số quan lại yêu nước ở Campuchia tiến hành.

2-1886:

Thực dân Anh hoàn thành việc xâm lược Miến Điện do một Tổng đốc người Anh cai trị, và đặt dưới quyền của Phó vương Anh ở Ấn Độ.

1886:

Thực dân Anh hợp nhất các tiểu quốc đã chinh phục trên bán đảo Malacca thành *Liên bang Mã Lai* gồm Perak, Selangor, Sembilan, Pahang do một Công sứ Anh cai trị.

1-5-1886:

Công nhân Chicago (Mỹ) tiến hành bãi công đòi thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ với khẩu hiệu: *Hãy thực hiện 8 giờ làm việc, 8 giờ nghỉ ngơi, 8 giờ học tập*! Công nhân cả nước Mỹ hưởng ứng cuộc đấu tranh này. Quốc tế thứ hai lấy ngày 1-5 làm ngày kỷ niệm *Quốc tế lao động*.

2-1889:

Công bố *Hiến pháp Nhật Bản*, xác định chế độ quân chủ lập hiến, Thiên Hoàng có quyền hạn rất lớn, Quốc hội gồm hai viện, nhấn mạnh nghĩa vụ của thần dân đối với Thiên Hoàng và Tổ quốc.

14-7-1889:

Đại hội thành lập *Quốc tế thứ hai* ở Paris.

7-1889:

Xây dựng tháp Eiffel* ở Paris mang tên tác giả là công trình sư Gustave Eiffel (G.Epfen), cao 300m, trở thành thắng cảnh nổi tiếng của nước Pháp.

3-1890:

O.Bismarck rời khỏi chức Thủ tướng nước Đức, đồng thời, Luật đặc biệt được bãi bỏ.

1891:

Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Campuchia do Hoàng thân *Sivotha* lãnh đạo.

1893:

Patric Laval (Patơric Lavan) Giáo sư trường Đại học Stockholm (Xtốckhôm - Thụy Điển) hoàn thành máy *tuyabin hơi nước* đầu tiên có công suất 5 mã lực (sức ngựa). Năm 1900, ông chế tạo tuyabin hơi nước có công suất 30 mã lực (tương đương 280 kilôoát).

3-10-1893:

Hiệp ước Pháp-Xiêm quy định chính phủ Xiêm từ bỏ mọi quyền lực đối với lãnh thổ Lào ở bờ Tây sông Mê Kông và các đảo trên sông. Từ đó, Pháp chính thức đặt nền thống trị ở Lào.

1894:

Thành lập *Tổ chức Liên Germain* (Giécmanh) nhằm gieo rắc tư

* *Xem thêm mục:* **Di sản thế giới** . *B.T.*

tưởng dân tộc hẹp hòi, đề cao tính siêu việt của nòi giống Đức, kích động tinh thần xâm lược và bành trướng để giành địa vị bá chủ thế giới.

1-8-1894:

Bùng nổ *chiến tranh Trung-Nhật* (8-1894 -5-1895).

1895:

Hai anh em người Pháp *Lumière* (Luymie) thực hiện thành công buổi chiếu phim đầu tiên, mở đầu nền điện ảnh quốc tế.

17-5-1895.

Hòa ước Simonoseki Trung-Nhật, Trung Quốc thừa nhận thế lực của Nhật ở Triều Tiên, cắt nhượng cho Nhật Đài Loan, Bành Hồ và bồi thường chiến phí.

5-8-1895.

F.Engels, lãnh tụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, người đồng chí và người bạn của K.Marx, từ trần (1820-1895).

23-1-1896:

Nhà bác học Đức W.Rontgel (Rơnghen 1845-1823) trình bày kết qủa phát hiện *tia X*. Năm 1901 ông nhận giải thưởng Nobel.

1-3-1896:

Nhà bác học Pháp *Henri Becquerel* (Hăngri Beccơren 1852-1908) phát hiện ra *tính phóng xạ* của Urani. Được giải Nobel năm 1903. Cha là Edmon Becquerel (1820-1891) phát minh ra phép ghi quang phổ và ông nội là Antoine Becquerel (1788-1878) tác giả nhiều công trình về pin, điện hóa và điện tín.

15-1-1896:

Hiệp ước London Anh-Pháp về vấn đề Xiêm, phân chia khu vực ảnh hưởng, vùng phía Tây sông Chao Phraya thuộc ảnh hưởng của Anh, vùng phía Đông thuộc Pháp, Xiêm được tự chủ vùng thung lũng của dòng sông.

24-3-1896:

Alexandre Popov (Pôpốv) dùng vô tuyến điện truyền đi xa 250m dòng chữ *"Heinrich Hertz"*.

3-1898:

Đại hội lần thứ nhất *Đảng công nhân xã hội Dân chủ Nga*, tuyên bố thành lập nhưng chưa đề ra chính cương và điều lệ.

28-4-1898:

Chính phủ Hoa Kỳ tuyên chiến với Tây Ban Nha nhằm giành lấy những thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và Thái Bình Dương. Sau 4 tháng, ngày 10-12-1898, chiến tranh kết thúc, Mỹ giành phần thắng. Đây được coi như sự kiện mở đầu những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa giành giật thuộc địa của nhau.

11-6-1898:

Vua Quang Tự (Trung Quốc) hạ chiếu ban hành một số cải cách do Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu đề xướng: *Cải cách năm Mậu Tuất*. Bị phái thủ cựu do Thái hậu Từ Hy chống lại.

21-9-1898:

Thái Hậu Từ Hy ra lệnh bắt giữ Vua Quang Tự, kết thúc 103 ngày cải cách: *Bách nhật duy tân*.

10-12-1898:

Hiệp định Paris về cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha quy định Hoa Kỳ được quyền làm chủ đối với Cuba, Puerto Rico, Guam, Philippinnes và được bồi thường 20 triệu đôla. Từ đây, Tây Ban Nha hoàn toàn bị đẩy ra khỏi những thuộc địa ở châu Mỹ La tinh và Thái Bình Dương.

1898:

Nổi lên phong trào khởi nghĩa nông dân Nghĩa Hòa Đoàn (1898-1900), lan rộng từ Sơn Đông Trực Lệ, Sơn Tây đến Bắc Kinh. Các nước đế quốc câu kết với Mãn Thanh đàn áp phong trào.

1898-1902:

Nhà bác học Pháp Pierre Curie (Pie Quyri 1859-1906) cùng vợ là

Marie Sklodowska (1867-1934) đã phát hiện radium, hai lần được giải Nobel vào năm 1903 và 1911.

1899:

Xuất bản cuốn Những tiền đề của CNXH và những nhiệm vụ của Đảng xã hội dân chủ Đức (Bernstaine-Becxtainơ), trình bày những luận điểm chính về *chủ nghĩa xét lại*.

1899:

Ngoại trưởng Mỹ John Hay kêu gọi thực hiện *chính sách mở cửa ở Trung Quốc*, theo đó các nước đế quốc bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và tự do thương mại cho công dân các nước trong những khu vực ảnh hưởng của họ ở Trung Quốc. Nhờ vậy, Mỹ có thể len chân vào thị trường rộng lớn đã bị các đế quốc xâu xé ở Trung Quốc.

Năm 1899:

Phát minh ra tàu ngầm.

19-7-1900:

Khánh thành đường xe điện ngầm đầu tiên ở Paris.

7-8-1900:

Nhà lãnh đạo Đảng xã hội dân chủ Đức *Wilhelm Liebknecht* (Vinhem Liepnêch) từ trần (1826-1900).

15-8-1900:

Liên quân 8 nước (Anh, Nhật, Nga, Pháp, Mỹ, Đức, Italia, Áo) từ Thiên Tân tấn công vào Bắc Kinh để trấn áp phong trào Nghĩa Hòa Đoàn, tàn phá nhiều công trình văn hóa, cướp phá các cung điện.

25-8-1900:

Friedrich Nietzche (Fridric Nitsơ) nhà thơ, nhà triết học Đức từ trần (1844-1900).

1-1901:

Phó Tổng thống Theodore Roosevelt (T.Rudơven) nhậm chức Tổng thống thay Mekenley (Mackinlây) bị ám sát. Ông tuyên bố: "*Hoa Kỳ theo đuổi học thuyết Monroe, trong những trường hợp hiển nhiên bắt buộc nước này phải sử dụng đến quyền lực của cảnh sát thế giới*". Đó là cơ sở của chính sách Hoa Kỳ đối với các nước Mỹ La tinh.

7-9-1901:

Hiệp ước Bắc Kinh giữa Trung Quốc với 8 đế quốc đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn: Nhà Thanh nhận bồi thường chiến phí 450 triệu lạng bạc trả trong 39 năm, lãi suất 4% mỗi năm, tất cả thành 1 tỷ lạng, triệt hạ các pháo đài ở cửa biển Đại Cô và trên đường về Bắc Kinh để quân đội ngoại quốc đóng dọc đường xe lửa Bắc Kinh - Thiên Tân và các nước ngoài được lập sứ quán ở Bắc Kinh. Qua hiệp ước này, Trung Quốc thực sự trở thành một nước nửa thuộc địa.

1901-1903:

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở Savanakhet do *Phò Cà duột lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.*

1901-1936:

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở cao nguyên Boloven do *Ong kẹo* và *Kommadam* lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.

10-12-1901:

Lần đầu tiên *lễ trao giải thưởng Nobel* được tổ chức trọng thể tại Stockholm. Qũy giải thưởng được thành lập theo di chúc của nhà hóa học Alfred Nobel (Anfret Nôben) (1833-1896) dành cho các công trình xuất sắc về văn học, vật lý, hóa học, y sinh học và giải thưởng hòa bình.

31-5-1902:

Hiệp ước Verreniging (Transvaal) kết thúc cuộc chiến tranh giữa người Anh và người Boers (Bâu ơ) ở Nam Phi. Từ đó, đế quốc Anh độc chiếm Nam Phi.

7-1903:

Đại hội lần thứ II *Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga* thảo luận về cương lĩnh và điều lệ của Đảng.

Xảy ra sự phân liệt giữa phái *Bolchevick* theo tư tưởng Lénine và phái *Melchevick* theo tư tưởng Plekhanov và Martov.

3-11-1903:

Đảo chính ở Panama dưới sự yểm trợ của Hoa Kỳ nhằm tách vùng đất định đào kênh khỏi chủ quyền của Cộng hòa Columbia. Chính phủ Panama ký với Mỹ hiệp định cho thuê vùng kênh đào (rộng 8km ở mỗi bên bờ kênh) với khoản tiền 10 triệu đôla ban đầu và 250 ngàn đôla hàng năm.

1903:

Anh em Wright (Raitơ) hoàn thành việc phát minh ra máy bay có một động cơ bay được 259 m trong 59 giây.

1903-1911:

Phong trào bảo vệ đường sắt ở Trung Quốc nhằm chống lại sự đầu hàng của Mãn Thanh đối với các nước đế quốc, đòi thủ tiêu các điều ước không bình đẳng, tẩy chay hàng nước ngoài, khuyến khích kinh tế dân tộc phát triển.

2-1904:

Hiệp ước Pháp-Xiêm: Pháp rút quân khỏi Chantaburi, công nhận chủ quyền của Xiêm ở hữu ngạn sông Mê Kông thuộc khu vực Luong Prabang; Xiêm cắt nhường Pháp một số tỉnh ở hữu ngạn sông Mê Kông thuộc Campuchia và 2 vùng Krat, Dansai trên vịnh Thái Lan, hứa không đưa quân đội hay thuê người nước ngoài đến khu vực Đông Bắc Xiêm giáp Lào.

8-2-1904:

Hạm đội Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Nga ở cảng Lữ Thuận (Trung Quốc) mở đầu cuộc *chiến tranh Nga-Nhật* (2-1904 - 9-1905).

1905:

Albert Einstein * (Anbe Anhxtanh 1879-1955) nhà vật lý Đức (gốc Do Thái) đề xướng *thuyết tương đối*. Năm 1931 ông nhận giải thưởng Nobel.

9-1-1905:

Công nhân Petersbourg biểu tình trước Cung điện Mùa Đông bị quân đội Nga hoàng đàn áp: *Ngày chủ nhật đẫm máu*, mở đầu cuộc *cách mạng dân chủ tư sản Nga* (1905-1907).

9-1905:

Thành lập *Trung Quốc Đồng minh hội*, chính đảng tư sản Trung Quốc do *Tôn Trung Sơn* (1866-1925) lãnh đạo. Cương lĩnh của Hội dựa trên *học thuyết Tam Dân*: *Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc*, nhằm 4 mục tiêu: lật đổ triều Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân Quốc, bình quân địa quyền.

14-6-1905:

Binh biến trên chiến hạm *Potemkine* của Nga, kéo dài đến 25-6-1905.

5-9-1905:

Hòa ước Porsmouth Nga - Nhật, quy định Nhật chiếm cảng Lữ Thuận, bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) và con đường sắt Nam Mãn Châu, được quyền đánh cá ở biển Vladivostok; Nga thừa nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên và phải bồi thường chiến phí cho Nhật.

16-10-1905:

Ngày mở đầu cao trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống chế độ thực dân Anh (1905-1908) khởi nguồn từ cuộc đấu tranh *chống đạo luật chia cắt xứ Bengal*, nhân dân Ấn Độ nêu cao khẩu hiệu Svadesh (đất đai của ta) và Svaraj (quyền tự trị) để đòi quyền độc lập, dân chủ và tự do kinh doanh.

11-1905:

Binh biến của thủy thủ và quân đội Nga ở Sevastopole (Xêvátxtôpôn).

* *Xem thêm mục:* Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới *.B.T.*

9-12-1905:

Khởi nghĩa vũ trang ở Moskva đỉnh cao của cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga (1905-1907).

1907:

Hiệp ước Pháp - Xiêm: Xiêm cắt nhường cho Pháp các tỉnh Battangbang, Siemrep, Sisophon (trên lãnh thổ Campuchia) để đổi lấy hai vùng Krat và Dansai trên vịnh Thái Lan. Theo hai hiệp ước 1904 và 1907, Xiêm nhường cho Pháp 20.000km2 đất đai nhưng hầu hết thuộc về lãnh thổ Lào và Campuchia.

12-1-1907:

Ngày sinh S.P.Côrôlév, nhà bác học Xô Viết về cấu tạo tên lửa Vũ trụ (ông mất 14-1-1966).

1909:

Hiệp ước Anh-Xiêm: Xiêm cắt nhường cho Anh: Kelantan, Trenganu, Keda với diện tích 40.000km2 nằm trên lãnh thổ Mã Lai, Anh xóa bỏ quyền lãnh sự tài phán và cho Xiêm vay tiền xây dựng đường sắt xuyên bán đảo Malacca.

1910:

Vitriravuth lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu Rama VI (1910-1925) vẫn tiếp tục đi theo đường lối cải cách của Chulalongkorn.

10-10-1911:

Khởi nghĩa ở Vũ Xương, nhanh chóng lan ra nhiều tỉnh, thành ở Trung Quốc, mở đầu cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

2-11-1911:

Trong tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng do ảnh hưởng của cách mạng Tân Hợi, triều Thanh bổ nhiệm *Viên Thế Khải làm Thủ tướng* và tổng chỉ huy quân đội nhằm cứu vãn chế độ Mãn Thanh ở Trung Quốc.

1-1-1912:

Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhậm chức Tổng thống lâm thời nước *Trung Hoa Dân Quốc*.

12-2-1912:

Vua cuối cùng của triều Mãn Thanh là *Phổ Nghi tuyên bố thoái vị*. Nền quân chủ chuyên chế phong kiến Mãn Thanh sụp đổ sau 268 năm tồn tại (1644-1912).

15-2-1912:

Do sự nhân nhượng của Tôn Trung Sơn, *Viện Thế Khải nhậm chức Tổng thống lâm thời* của Trung Hoa Dân Quốc.

30-7-1912:

Nhật Hoàng Meiji từ trần (1852-1912), Hoàng tử *Tôsi Hitô* nối ngôi, hiệu *Taisô*.

25-8-1912:

Thành lập *Trung Hoa Quốc dân Đảng* trên nền tảng của Trung Quốc Đồng minh hội, dưới sự lãnh đạo của *Tôn Trung Sơn* và Tống Giáo Nhân.

20-3-1913:

Tống Giáo Nhân, nhà lãnh đạo Trung Hoa Quốc dân đảng bị ám sát.

28-6-1914:

Vụ ám sát Thái tử Áo Pranz Fedinand (F.Fedinăng) ở Sarajevo, nguyên cớ trực tiếp dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất.

28-7-1914:

Áo - Hung tuyên chiến với Serbia, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) giữa phe Liên Minh (Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ...) với phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga, sau thêm Mỹ, Nhật...).

31-7-1914:

Jean Jaurès (Giăng Giôret 1859-1914), nhà lãnh đạo Đảng xã hội Pháp, chiến sĩ đấu tranh bảo vệ hòa bình chống chiến tranh, bị ám sát.

1-8-1914:

Đức tuyên chiến với Nga.

3-8-1914:

Đức tuyên chiến với Pháp.

4-8-1914:

Anh tuyên chiến với Đức.

4-8-1914:

Các đại biểu Đảng xã hội Dân chủ Đức ở Nghị viện bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh, ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc. Tiếp sau đó, đại biểu của Đảng xã hội Dân chủ ở Anh, Pháp... cũng đứng về lập trường của chính phủ mình, thúc đẩy công nhân tham chiến. Trên thực tế, *Quốc tế II đã tan rã.*

6-8-1914:

Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

15-8-1914:

Khai thông *kênh đào Panama** dài 79,6km, rút ngắn con đường hàng hải giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Panama đặt dưới sự điều hành và kiểm soát của Mỹ (theo hiệp định Mỹ - Panama năm 1903).

23-8-1914:

Nhật tuyên chiến với Đức.

29-10-1914:

Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến đứng về phe Liên minh (Đức, Áo, Hung) chống các nước Hiệp ước.

23-5-1915:

Italia đứng về phe Hiệp ước tham chiến chống Áo.

14-10-1915:

Bulgaria tham chiến đứng về phe Liên minh.

21-2-1916:

Mở đầu chiến dịch *Verdun* (Vecđoong) ** ở Pháp từ Tháng 2 đến tháng 12-1916. Quân Pháp đẩy lùi nhiều đợt tấn công của quân Đức vào nước Pháp, được coi như một chiến tích anh hùng của người Pháp.

27-8-1916:

Roumania tuyên bố chống Áo.

Italia tuyên chiến chống Đức.

1-2-1917:

Hoàng đế Đức Vilhelm II quyết định tiến hành *Chiến tranh tàu ngầm* chống các nước phe Hiệp ước.

12-3-1917:

Cách mạng Tháng Hai ở Nga lật đổ chế độ Nga hoàng Nicolas II, thành lập chính phủ lâm thời, Thủ tướng là Lvov (3-1917), sau là Kerensky (7-1917).

6-4-1917:

Hoa Kỳ tuyên bố tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất, đứng về phe Hiệp ước chống Đức.

24-4-1917:

V.I.Lénine trình bày tại Hội nghị toàn Nga lần VII của những người Bônsêvich bản **Luận cương Tháng Tư**, đưa ra khẩu hiệu *Tất cả chính quyền về tay Xô Viết*.

7-1917:

Vương quốc Xiêm tuyên bố tham gia chiến tranh thế giới thứ nhất, đứng về phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) chống phe Liên minh (Đức, Áo, Hung).

4-7-1917:

Quân đội chính phủ lâm thời Nga bắn vào đoàn biểu tình của công nhân, binh lính và thủy thủ ở Petrograd, đánh dấu cách mạng bước sang *giai đoạn chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa* giành chính quyền (7-1917- 11-1917).

26-7-1917:

Đại hội lần thứ VI của Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga thông qua nghị quyết về việc *Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang* giành chính quyền.

* *Xem thêm mục:* **Những công trình nổi tiếng thế giới**. *B.T.*

** *Xem thêm mục:* **Những trận đánh lừng danh trong lịch sử nhân loại.** *B.T.*

CHƯƠNG III
TỪ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN II (1917-1945)

7-11-1917:

Bùng nổ cách mạng Tháng Mười Nga ở Petrograd (Pêtrôgrát) mở đầu cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, thành lập chính quyền Xô Viết do Đảng Bolchevich và Lénine lãnh đạo.

8-11-1917:

Đại hội lần thứ hai Xô Viết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân toàn Nga thông qua *sắc lệnh về ruộng đất và sắc lệnh hòa bình, thành lập Chính phủ Xô Viết* đầu tiên do V.I. Lénine đứng đầu.

15-11-1917:

Chính phủ Nga Xô Viết công bố *Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc*, nêu rõ nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc ở nước Nga.

2-1918:

Liên quân Áo, Đức tấn công vào miền Tây nước Nga, tiếp đó Anh, Pháp, Mỹ đổ bộ vào Bắc Nga; Nhật, Mỹ đánh vào vùng Viễn Đông. Bùng nổ cuộc chiến tranh chống sự can thiệp của 14 nước đế quốc và những cuộc nổi dậy của các thế lực phản động trong nước. Nhân dân Nga và Đảng Bolchevich đã giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền Xô Viết (1918-1920).

23-2-1918:

Thành lập *Hồng quân Nga* (Liên Xô) lực lượng vũ trang đã bảo vệ Nhà nước Xô Viết (1918-1920), chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1940-1945), góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Liên bang Xô Viết.

3-3-1918:

Ký kết *hòa ước Brest Litovsk* (Bret Litôv) giữa nước Nga Xô Viết với nước Đức. Trong hòa ước này, Nga phải nhận nhiều điều kiện nặng nề, nhượng cả một vùng lúa mì giàu có Ukraina cho Đức, để có thời gian xây dựng chính quyền Xô Viết mới thành lập.

3-1918:

Đại hội lần VII Đảng công nhân xã hội dân chủ (Bônsêvích) Nga quyết nghị đổi tên đảng là *Đảng cộng sản (Bônsêvích)* Nga.

12-3-1918:

Thành phố *Moskva* trở thành Thủ đô của Nhà nước Xô Viết Liên bang Nga (sau này là Thủ đô của Liên Xô 1922-1991).

9-11-1918:

Khởi nghĩa ở Berlin, tiến hành cuộc *cách mạng dân chủ tư sản Đức*, lật đổ Đế chế, tuyên bố thành lập chế độ *Cộng hòa* (1918-1933). Hoàng đế Đức Vilhelm thoái vị.

11-11-1918:

Kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), phe Liên minh do Đức cầm đầu bại trận. Hậu qủa: 10 triệu người chết, 19 triệu người bị thương, 3,5 triệu người tàn phế, kinh tế các nước châu Âu kiệt quệ.

13-11-1918:

Chính phủ Xô Viết tuyên bố *xóa bỏ Hiệp ước Brest Litovsk* đã ký với Đức (3-1918).

1918-1922:

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Lào do *Châu Phạ Pachay* lãnh đạo.

1-1-1919:

Thành lập Đảng Cộng sản Đức, các lãnh tụ Đảng là Karl Liebneckt, Rosa Luxemburg, Wilhelm Pick... (Cac Liepnêch Rôda Lucxembua, Vinhem Pich).

15-1-1919:

Lãnh tụ Đảng Cộng sản Đức là *Karl Liebneckt* (các Liepnêch) và Roza *Luxemburg* bị sát hại.

21-3-1919:

Thành lập *Chính phủ Xô Viết Hongaria*, tồn tại 133 ngày.

27-3-1919:

Đại hội thành lập *Quốc tế cộng sản* (Quốc tế thứ ba) tại Moskva có đại diện 30 Đảng cộng sản và các tổ chức cánh tả tham dự dưới sự chủ trì của Lénine.

4-1919:

Thành lập *chính quyền Xô Viết ở Bayern* (Bayec - Đức), tồn tại trong 1 tháng.

4--1919:

Cuộc vận động Ngũ Tứ của thanh niên, học sinh, sinh viên và công nhân Trung Quốc chống những điều khoản của hiệp ước Versailles nhượng Sơn Đông trước đây thuộc Đức cho Nhật, vi phạm chủ quyền của Trung Quốc. Đòi độc lập và dân chủ, đánh dấu một xu hướng mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc.

28-6-1919:

Ký kết *hiệp ước Versailles* giữa các nước thắng trận với Đức.

31-7-1919:

Công bố Hiến Pháp của *Cộng Hòa Weimar* (Vây ma) ở Đức, được thiết lập do kết qủa của cách mạng Tháng 11-1918, tồn tại đến năm 1933, khi Đảng Quốc xã của Hitler lên cầm quyền.

10-9-1919:

Ký kết *hiệp ước Saint Germain* (Xanh Giécmanh) giữa các nước thắng trận với Áo.

10-7-1919:

Quốc hội Mỹ thảo luận (7-1919-3-1920) và quyết nghị *không phê chuẩn hiệp ước Versailles*, bác bỏ việc Hoa Kỳ tham gia hội Quốc Liên.

12-1919:

Mortilah Nehru (1861-1931) được bầu làm Chủ tịch Đảng Quốc đại tại đại hội Amritsa, nhà lãnh đạo phong trào đòi độc lập và dân chủ Ấn Độ. Thân sinh của J.Nehru.

20-1-1920:

Thành lập *Hội Quốc Liên* do sáng kiến của các nước thắng trận đề ra tại Hội Nghị Versailles nhằm gìn giữ hòa bình thế giới và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước.

Mùa xuân 1920:

Chấm dứt sự can thiệp của các nước đế quốc vào nước Nga, Hồng Quân và nhân dân Nga đã giành được thắng lợi trong cuộc chiến tranh bảo vệ chính quyền Xô Viết (1918-1920).

1-5-1920:

Mở đầu phong trào *Ngày thứ bảy cộng sản* trên toàn nước Nga. Mọi người tình nguyện tham gia lao động xây dựng đất nước, không nhận tiền công, Lênin cùng các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết cũng tham gia lao động.

23-5-1920:

Thành lập *Đảng Cộng sản Indonésia.*

19-7 - 17-8-1920:

Đại hội lần thứ hai của Quốc tế cộng sản họp ở Moskva thông qua 21 điều kiện gia nhập Quốc tế, thảo luận **Đề cương của Lénine về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa.**

8-1920:

Thành lập Trường Đại học Rangoon (Myanmar).

1-9-1920:

Đại hội lần thứ nhất của các dân tộc phương Đông, tiến hành tại Bacu (Nga).

11-1920:

Quân Bạch vệ của Wrangel (Vranghen) tan rã, *kết thúc cuộc nội chiến ở Nga* (1918-1920).

12-1920:

Đại hội Xô Viết lần thứ VIII thông qua kế hoạch *điện khí hóa toàn Nga* (GOELRO): **Chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô Viết cộng với điện khí hóa toàn quốc** (Lénine).

20-12-1920:

Thành lập *Đảng Cộng sản Pháp* tại đại hội Tours (Tua) của Đảng xã hội Pháp. Nguyễn Ái Quốc tham gia đại hội và đọc tham luận.

1920-1923:

Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ do *Mustapha Kemal* lãnh đạo, xóa bỏ chính quyền phong kiến lệ thuộc vào các đế quốc, chống những điều kiện khắt khe của *Hiệp ước Sèvres* (Sevrơ) ký năm 1920, tuyên bố thành lập Cộng hòa (1923), tiến hành cải cách dân chủ.

8-3-1921:

Đại hội lần thứ X của Đảng cộng sản Nga thông qua nghị quyết về việc chuyển sang *chính sách kinh tế mới* (NEP) do V.I.Lénine đề xuất.

3-1921 - 11-1924:

Cách mạng nhân dân Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng do *Sukhe Bator* đứng đầu nhằm mục tiêu chống đế quốc, chống phong kiến. Thành lập chính phủ nhân dân Mông Cổ lâm thời (13-3-1921), rồi tuyên bố chính phủ *Cộng hòa nhân dân Mông Cổ* (11-1924).

4-4-1921:

J.Stalin được bầu làm *Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.*

22-6 - 12-7-1921:

Đại hội lần thứ ba của Quốc tế Cộng sản họp tại Moskva bàn về sách lược thành lập mặt trận thống nhất.

1-7-1921:

Đại hội thành lập *Đảng Cộng sản Trung Quốc* tại Thượng Hải.

20-10-1922:

B.Mussolini (Mutxôlini) * (1883-1945) lên cầm quyền ở Italia, thiết lập *chế độ phát xít.*

5-11 - 5-12-1922:

Đại hội lần thứ tư của Quốc tế cộng sản họp tại Moskva thông qua luận cương của Lénine về mặt trận dân tộc thống nhất và nghe Lénine báo cáo về *5 năm cách mạng Nga và triển vọng của cách mạng thế giới.*

30-12-1922:

Thành lập *Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết* (Liên Xô) (1922-1991) gồm các nước Cộng hòa Nga, Transcaucasia, Ukraina, Bielorussia.

21-1-1924:

V.I.Lénine (1870-1924), lãnh tụ giai cấp vô sản, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Liên Xô từ trần.

1924:

Tôn Trung Sơn đề xướng 3 nguyên tắc cơ bản của Trung Hoa Quốc dân đảng (thường gọi là chủ nghĩa Tam dân mới): Liên minh với nước Nga, liên kết với Đảng Cộng sản, ủng hộ công nhân và nông dân (Liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông).

2-2-1924:

Công bố Hiến pháp đầu tiên của Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết (Liên Xô).

17-6 - 8-7-1924:

Đại hội lần thứ năm của Quốc tế Cộng sản họp ở Moskva thảo luận về kinh nghiệm và bài học của phong trào công nhân 1918-1923, đặt nhiệm vụ Bônsêvích hóa các Đảng cộng sản. Nguyễn Ái Quốc đọc tham luận về vấn đề thuộc địa và tình hình Đông Dương.

* *Xem thêm mục:* **Những tên trùm phát xít, tội phạm chiến tranh.** *B.T.*

12-3-1925:

Tôn Trung Sơn, nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, từ trần (1866-1925).

18-12-1925:

Đại hội lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua *đường lối công nghiệp hóa* đất nước.

11-1926:

Cuộc khởi nghĩa ở đảo Java và Sumatra (Indonesia) do Đảng Cộng sản lãnh đạo nhằm chống thực dân Hà Lan, bị đàn áp đẫm máu, 3 triệu Đảng viên bị sát hại (11-1926- 1-1927).

Năm 1926:

Những thí nghiệm đầu tiên về *Vô tuyến truyền hình*:

4-1927:

Tưởng Giới Thạch, đứng đầu Trung Hoa Quốc dân Đảng, *tiến hành cuộc chính biến*, khủng bố đảng viên cộng sản và những người cách mạng cánh tả ở Trung Quốc, xa rời đường lối thống nhất dân tộc của Tôn Trung Sơn.

6-1927:

Thành lập *Đảng Quốc dân Indonesia do Sukarno* đứng đầu lãnh đạo cuộc đấu tranh chống thực dân Hà Lan, giải phóng đất nước.

12-1927:

Đại hội lần XV của Đảng Cộng sản Liên Xô quyết nghị về *đường lối hợp tác hóa nông nghiệp* trong nông thôn Xô Viết.

29-1-1929:

"Ngày hoảng loạn" trên thị trường chứng khoán Mỹ: giá trị chứng khoán sụt 80% so với Tháng 9-1929, các cổ đông mất 1 tỷ đô la, trị giá các loại chứng khoán giảm 40 tỷ đô la, hàng triệu người dân gửi tiết kiệm bị mất sạch. Được coi là ngày mở đầu *cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới* (1929-1933).

12-1929:

Jawaharlal Nehru (Giavaháclan Nêru 1889-1964) được bầu làm chủ tịch Đảng Quốc đại Ấn Độ, nhà lãnh đạo xuất sắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân Anh và giành lại nền độc lập của Ấn Độ (1-8-1947).

1929:

Fleming* tìm ra chất kháng sinh *Penicilline*.

3-2-1930:

Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, chính đảng vô sản lãnh đạo thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước theo con đường XHCN.

1930-1940:

Xuất hiện phong trào dân chủ của sinh viên Myanmar được gọi là *phong trào Thakin* (Người chủ) dưới sự lãnh đạo của tổ chức *Dohama A-Siaion* (Miến Điện của chúng ta). Nhà văn lớn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng *Codo Hmain* (1875-1954) là người cha tinh thần của phong trào dân chủ Myanmar, năm 1954 ông được giải thưởng hòa bình Lénine.

14-4-1931:

Tuyên bố thành lập *cộng hòa Tây Ban Nha*.

9-1931:

Quân Nhật bắt đầu tấn công xâm lược Mãn Châu.

24-5-1932:

Chính biến ở Bangkok do Đảng Nhân dân (thành lập 1928) tiến hành đòi cải cách chế độ quân chủ vương triều Rama, ban hành các quyền tự do dân chủ, lập Nghị viện, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Lịch sử Thái Lan gọi là *cách mạng năm 1932*.

10-12-1932:

Công bố *hiến pháp Vương quốc Xiêm* do Tiến sĩ luật học Pridi Phanomyon, người lãnh đạo Đảng

* *Xem thêm mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới.** *B.T.*

Nhân dân khởi thảo nhằm hạn chế quyền lực của giới quý tộc, nâng cao vai trò của tư sản và tiểu tư sản.

Năm 1932:

Lo xen xơ phát minh ra máy gia tốc.

1934:

Vợ chồng nhà bác học Pháp Fredrich và *Irène Joliot* (con rể và con gái Pierre và Marie Curie) phát hiện ra hiện tượng *phóng xạ nhân tạo* và chế ra chất *đồng vị phóng xạ*. Năm 1935, Fredrich được nhận giải thưởng Nobel.

4-3-1933:

Franklin D.Roosevelt nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ (1933-1945), đưa ra *Chính sách mới* (New Real).

21-9-1933:

Khai mạc phiên tòa của phát xít Đức ở Leipzich (Lai Xich) xử *G.Dimitrov* và những người cộng sản. G.Dimitrov đã biến phiên tòa thành diễn đàn tố cáo chính quyền phản động Hitler. Dưới áp lực của dư luận quốc tế, ngày 23-12-1933 tòa án buộc phải trả tự do cho Dimitrov và các đồng chí của ông.

1933:

Thiết lập quan hệ ngoại giao Liên Xô - Mỹ, bước đầu phá vỡ tình trạng cô lập Nhà nước Xô Viết.

1934:

Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên.

2-3-1935:

Vua Rama VII (Prachathiprok, lên ngôi 1925) tuyên bố thoái vị trước tình hình khủng hoảng chính trị ở vương quốc Xiêm.

3-1935:

Ananda Mahidon lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu *Rama VIII* mới 10 tuổi, vẫn tiếp tục sống ở Thụy Sĩ. Quyền lực thuộc về Hội đồng Nhiếp chính.

25-7 - 20-8-1935:

Đại hội lần thứ bảy của Quốc tế cộng sản họp ở Moskva thảo luận báo cáo của G.Dimitrov: "*Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh vì sự thống nhất giai cấp công nhân chống phát xít*", định ra đường lối và sách lược đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít cho phong trào công nhân thế giới.

10-1935:

Italia xâm lược Ethiopia.

Năm 1935:

Phát minh ra Rađa.

25-2-1936:

Bùng nổ cuộc tổng bãi khóa của *sinh viên đại học Rangoon* (Myanmar) chống việc đuổi học, những người lãnh đạo phong trào dân chủ như CôNu, Aung San... cuộc đấu tranh kéo dài 3 tháng, kết thúc ngày 10-5-1936.

2-1936:

Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử năm 1936. Tiến hành cuộc nội chiến chống Franco (1936-1939) nhưng thất bại.

3-5-1936:

Thành lập chính phủ *Mặt trận nhân dân Pháp* (3-5-1936 - 8-4-1938) do Léon Blum (Lêông Blom), thủ lĩnh Đảng xã hội đứng đầu.

7-1936:

Tướng Franco (1892-1975) thủ lĩnh phong trào quốc gia Tây Ban Nha nổi dậy chống chính phủ Cộng hòa, tiến hành nội chiến (1936-1939) thắng lợi, trở thành Quốc trưởng Tây Ban Nha (8-1937). Đứng về phe phát xít trong cuộc thế chiến thứ hai.

25-11-1936:

Ký kết *Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản* giữa Đức và Nhật sau thêm Italia (6-11-1937). Tây Ban Nha (28-3-1939) tạo nên Liên minh phát xít (*Khối Trục*).

5-12-1936:

Đại hội Xô Viết bất thường lần VIII thông qua *Hiến pháp mới* của Liên Xô, bao gồm 11 nước Cộng hòa.

Năm 1936:

Phát minh ra máy bay trực thăng.

7-7-1937:

Bùng nổ *vụ xung đột Lư Cầu Kiều* (cầu Marco Polo), mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật vào Trung Quốc (1937-1945).

17-7-1937:

Bùng nổ *cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha* (17-7-1937 - 28-3-1939).

11-3-1938:

Đức thôn tính và sáp nhập Áo.

4-1938:

Đức gây vụ Sudètes (Xuydet), mở đầu việc thôn tính Tiệp Khắc.

30-9-1938:

Ký kết *Hiệp ước Munich* giữa Anh, Pháp, Đức và Italia tạo cơ hội cho Đức xâm chiếm Tiệp Khắc (1939).

3-1939

Đức chiếm Tiệp Khắc.

1938:

Ký kết *Hiệp ước Anh - Đức, hiệp ước Pháp - Đức*, cam kết không xâm phạm lẫn nhau. Anh và Pháp có ý định hướng mũi tấn công của Đức sang phía Liên Xô.

1939:

Đổi tên Vương quốc Xiêm thành *Mương Thai* (nước Thái), gọi theo tiếng Anh là *Thái Lan* (Thailand).

23-8-1939:

Ký kết *hiệp ước Xô-Đức* cam kết không xâm lược lẫn nhau.

1-9-1939:

Quân Đức Quốc xã *tấn công Ba Lan*, mở đầu cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945).

3-9-1939:

Anh, Pháp tuyên chiến với Đức:

12-3-1940:

Hiệp ước hòa bình Liên Xô Phần Lan, chấm dứt cuộc xung đột quân sự giữa hai nước bùng nổ từ 30-11-1939.

9-4-1940 - 21-6-1940.

Đức tấn công các nước Bắc Âu và Tây Âu: Đan Mạch, Nauy, Bỉ, Hà Lan, Lucxambua, Pháp bị thôn tính.

17-6-1940:

Thống chế Pháp *Pétain* (Pétanh) đứng đầu chính phủ thân Đức, đặt trụ sở ở Vichy (thường gọi là chính phủ Vichy).

18-6-1940:

Từ London, *Tướng De Gaulle** (ĐơGôn) ra lời kêu gọi nhân dân Pháp tiến hành cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

21-6-1940:

Chính phủ Vichy ký hiệp ước đình chiến với Đức.

12-8-1940:

Đức bắt đầu tấn công Anh.

8-1940:

Thành lập Cộng hòa XHCN Xô Viết *Mondavia*. Các nước Cộng hòa *Litva, Latvia, Estonia*, gia nhập Liên bang Xô Viết.

28-9-1940:

Chiến tranh Thái - Pháp ở biên giới phía Tây Đông Dương. Nhật đóng vai trung gian để hai bên ký *hiệp ước Tokyo*: Pháp nhường cho Thái một số vùng đất thuộc Lào ở hữu ngạn sông Mêkông và phía Tây Campuchia.

12-1940 - 6-1941:

Đức tấn công các nước Đông Âu và Nam Âu: Hongaria, Bulgaria, Rumania, Albania, Hy Lạp, Nam Tư bị thôn tính.

13-4-1941:

Ký kết Hiệp ước *Xô - Nhật* cam kết không xâm lược lẫn nhau.

* *Xem thêm mục:* **Những nguyên thủ quốc gia, chính khách và chính trị gia nổi tiếng thế giới** *B.T.*

22-6-1941:

Quân đội *Đức tấn công xâm lược Liên Xô*, thực hiện chiến lược *chiến tranh chớp nhoáng* tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô, dự định kết thúc trong vòng 6 đến 8 tuần lễ.

29-7-1941:

Ký *Hiệp ước Pháp-Nhật* về việc phòng thủ chung Đông Dương.

7-8-1941:

*Rabindranat Tagore** (R.Tagor), nhà văn hóa lỗi lạc, nhà yêu nước Ấn Độ từ trần (1816-1941). Ông để lại nhiều tác phẩm thơ ca, văn học, nhạc họa thể hiện tinh thần dân tộc, nhân văn và yêu chuộng hòa bình. Ông được giải thưởng Nobel về văn học (1941).

14-8-1941:

Cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Mỹ F.Roosevelt và Thủ tướng Anh W.Churchill (Sơcsin) ở Terre Neuve (Đại Tây Dương), soạn thảo *Hiến chương Đại Tây Dương*: không có sự thay đổi nào về lãnh thổ mà không có sự đồng tình của nhân dân nơi đó, quyền của các dân tộc tự lựa chọn chính thể, hợp tác quốc tế vì tiến bộ kinh tế và an ninh, các dân tộc đều được hưởng các nguồn nguyên liệu và được tự do trên biển... Trở thành cơ sở Hiến chương Liên Hợp Quốc (1945).

12-1941:

Quân dân Liên Xô chặn đứng bước tiến của quân Đức trước Thủ đô *Moskva*, làm phá sản chiến lược chiến tranh chớp nhoáng của Hitler, chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

7-12-1941:

Không quân Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở Pearl Harbor (Trân Châu Cảng), đồng thời oanh kích dữ dội quần đảo Guam, Midway (Mituây) và Philippinnes, mở đầu cuộc *Chiến tranh Thái Bình Dương*.

21-12-1941:

Thái Lan ký hiệp ước liên minh với Nhật, cho phép Nhật đóng căn cứ quân sự trên đất Thái cho đến khi chiến tranh kết thúc.

1-1-1942:

Đại diện Hoa Kỳ, Anh, Liên Xô, Trung Hoa và 22 nước khác ký tuyên bố chung tại Washington chấp nhận Hiến chương Đại Tây Dương (8-1941) thành lập *Đồng minh chống phát xít*.

25-1-1942:

Chính phủ Thái Lan do *Phibun Songkram* đứng đầu *tuyên chiến với Anh và Mỹ*, tham gia cuộc chiến tranh thế giới thứ hai.

1-1942 - 4-1942:

Hồng quân Liên Xô đẩy lùi quân Đức khỏi Moskva từ 100km - 250km, tạo điều kiện cho cuộc phản công bảo vệ Tổ quốc.

1942:

Nhà bác học Mỹ *Enrico Fermi* xây dựng lò *phản ứng nguyên tử* đầu tiên dưới khán đài sân vận động trường Đại học Shicago (Mỹ).

17-7-1942 - 2-2-1943:

Cuộc chiến đấu anh dũng của quân đội và nhân dân Liên Xô phá vỡ vòng vây của quân Đức, giải phóng thành phố *Stalingrad*, đưa cuộc Chiến tranh giữ nước chuyển sang giai đoạn mới.

3-11-1942:

Thắng lợi quyết định của Thống chế Anh Montgomery tại mặt trận Lybi (Bắc Phi).

8-11-1942:

Các đơn vị quân Mỹ đổ bộ vào Algérie.

14- 17-1-1943:

Hội nghị Casablanca (Roosevlt, Churchill, Giraud, De Gaulle) đòi hỏi Đức, Italia, Nhật đầu hàng không điều kiện.

2-2-1943:

Thống chế Đức Von Paulus cùng 22 sư đoàn đầu hàng Hồng quân Liên Xô ở mặt trận Stalingrad.

* *Xem thêm mục:* Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới. *B.T.*

15-5-1943:

Quốc tế Cộng sản tuyên bố giải tán (1919-1943).

10-7-1943:

Quân Đồng minh đổ bộ vào Siciloa.

8-9-1943:

Quân Đồng minh tấn công Italia.

13-10-1943:

Chính phủ mới Italia tuyên chiến với Đức.

28-11 - 2-12-1943:

Hội nghị Teheran (Iran) giữa các vị nguyên thủ 3 cường quốc: Staline (Liên Xô), Roosevelt (Mỹ), Churchill (Anh), ký tuyên bố về hành động chung chống phát xít và sự hợp tác sau chiến tranh, quyết định đổ bộ vào Pháp.

3-6-1944:

Thành lập nền Cộng hòa thứ tư ở Pháp (1944-1958).

4-6-1944:

Quân Đồng minh vào Roma (Italia).

6-6-1944:

Chiến dịch Overlord: quân Đồng minh Mỹ - Anh - Pháp đổ bộ lên bờ biển *Normandie* (Pháp), mở cuộc tổng phản công quân Đức phát xít ở mặt trận phía Tây.

15-8-1944:

Chiến dịch Anvil Dragoon: quân Đồng minh đổ bộ vào *Provence* (Pháp).

18-8-1944:

E.Thalmann (Tanlơman 1886-1944) nhà hoạt động xuất sắc trong phong trào công nhân Đức, người đứng đầu Đảng Cộng sản Đức (1925-1933), Nghị sĩ cộng sản trong Quốc hội Đức bị bọn phát xít sát hại tại trại tập trung Buchenwald (Bukhenvan).

25-8-1944:

Paris được giải phóng khỏi ách phát xít Đức.

8-1944:

Thành lập *Liên minh tự do nhân dân chống phát xít* ở Myanmar do *Aung San* (1915-1947) làm chủ tịch đã lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật đòi chính phủ Anh trao trả độc lập.

15-9-1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Sofia (Bulgaria).3-10-1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Warsava (Ba Lan).

20-10-1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Belgrede (Nam Tư).

Cuối năm 1944:

Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã đẩy lùi toàn bộ quân Đức ra khỏi bờ cõi, *đất nước Xô Viết được giải phóng*. Quân đội Xô Viết tiếp tục cuộc chiến tranh chống Hitler, giải phóng châu Âu.

4-2-1945:

Quân Đức rút lui khỏi Bỉ.

4-11 - 2-1945:

Hội nghị Yalta (Crưm) giữa J.Staline, F.Roosevelt (Rudơven), U.Churchill (Sơcsin) bàn về các biện pháp tiêu diệt hoàn toàn phát xít Đức, quy định số phận nước Đức sau chiến tranh và thành lập một tổ chức quốc tế để duy trì hòa bình và an ninh thế giới, Liên Xô cam kết sau khi thắng Đức sẽ chuyển sang tiến hành chiến tranh chống Nhật.

22-3-1945:

Thành lập *Liên đoàn các nước ARập*, có 6 nước tham gia (Ai Cập, Liban, Syrie, Jordanie, Arabe, Saudit, Irak), nay là 20 nước.

12-4-1945:

Tổng thống Mỹ *F.Roosevelt* từ trần (1882-1945) Người kế vị là H.Truman, Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ.

14-4-1945:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Wien (Áo).

25-4-1945:

Quân đội Liên Xô và Mỹ gặp nhau trên sông Elbe (Đức).

16-4 - 30-4-1945:

Hồng quân Liên Xô tiến hành chiến dịch *tấn công Berlin** tiêu diệt chế độ phát xít Hiler. Ngọn cờ Liên Xô phấp phới trên nóc nhà Quốc hội Đức (30-4-1945).

25-4-1945:

Hội nghị: *San Francisco* (Mỹ) gồm đại biểu 50 nước soạn thảo Hiến chương và điều lệ của một tổ chức quốc tế là Liên Hiệp Quốc sẽ thành lập sau chiến tranh.

8-5-1945:

Nước Đức Quốc xã *đầu hàng không điều kiện* các nước Đồng minh, kết thúc cuộc chiến tranh ở châu Âu.

26-6-1945:

Thành lập *Liên Hiệp Quốc*, một tổ chức quốc tế gồm những nước có chủ quyền, tự nguyện gia nhập nhằm giữ gìn hòa bình thế giới và hợp tác phát triển giữa các nước. Hiến chương Liên Hiệp Quốc bắt đầu có hiệu lực từ *24-10-1945* được coi là *Ngày Liên Hiệp Quốc*.

16-7-1945:

Hoa Kỳ thí nghiệm thành công *vụ nổ bom nguyên tử đầu tiên* ở gần Alamogordo trên sa mạc New Mexico.

17-7 - 2-8-1945:

Hội nghị Potsdam (Bôxtđam) giữa các vị nguyên thủ 3 cường quốc: W. Churchill (Sơcsin) - Anh Quốc, H.Truman (Tơruman) - Mỹ quốc, J.Staline (Xtalin) - Liên Xô. Hội nghị quyết định về thể chế nước Đức và tổ chức châu Âu sau chiến tranh.

6-8-1945:

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống *Hiroshima* (Nhật Bản).

8-8-1945:

Liên Xô tuyên chiến chống Nhật Bản, đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, giải phóng Mãn Châu, miền Nam Sakhaline, quần đảo Kuriles và Bắc Triều Tiên.

9-8-1945:

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống *Nagasaki* (Nhật Bản).

15-8-1945:

Đế quốc Nhật Bản *tuyên bố đầu hàng không điều kiện* các lực lượng Đồng minh chống phát xít.

1945:

Chiến tranh kết thúc, thiệt hại: 40 triệu người chết, trong đó Liên Xô 20 triệu, Đức 6 triệu, Ba Lan 6 triệu, Nhật 2 triệu, Nam Tư 1,6 triệu, Pháp 535 ngàn, Anh 400 ngàn, Mỹ 400 ngàn, Italia 450 ngàn, Hy Lạp 600 ngàn, Hongaria 430 ngàn, Rumania 460 ngàn... kinh tế các nước đều rơi vào tình trạng kiệt quệ, các thành phố đổ nát, nền sản xuất suy thoái nghiêm trọng.

17-8-1945:

A.Sukarno (1901-1970) tuyên bố *nền độc lập của Indonesia* và trở thành vị Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa.

19-8-1945:

Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam.

2-9-1945:

Nhật Bản ký *hiệp ước đầu hàng không điều kiện* trên chiến hạm Mỹ Missouri (Mitxuri).

* *Xem thêm mục:* **Những trận đánh lừng danh trong lịch sử nhân loại** . *B.T.*

CHƯƠNG IV

TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II ĐẾN NAY (1945-1994)

2-9-1945:

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, thành lập *Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.*

23-9-1945

Bùng nổ cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược hòng tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam.

12-10-1945:

Nước Lào tuyên bố độc lập.

20-10-1945

Tòa án Nuremberg (Nurembe) xét xử các tội phạm chiến tranh trong thế chiến thứ Hai. Phiên tòa bắt đầu từ 18-10-1945 tại Berlin, đến 20-11-1945 chuyển về Nuremberg. Tháng 10-1946 kết luận 12 án tử hình, 3 án tù chung thân và nhiều án tù khác.

29-11-1945

Thành lập nước *Cộng hòa Liên bang nhân dân Nam Tư* do J. Titô làm chủ tịch, gồm 6 nước Serbia, Croatia, Slovenia, Bosnia-Herzegovina, Macedoina, Montenegro. Năm 1963 đổi tên thành Cộng hòa Liên bang XHCN Nam Tư.

18-2-1946:

Bùng nổ cuộc nổi dậy của hai vạn thủy binh ở *Bombay* (Ấn Độ) chống thực dân Anh. Công nhân, học sinh, sinh viên hưởng ứng, tiến hành bãi công, bãi khóa đòi độc lập và quyền dân chủ. Cuộc đấu tranh kéo dài 3 ngày (18-20-2-1946) là đỉnh cao mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ.

1-3-1946:

Thành lập *Tổ chức thống nhất toàn quốc Mã Lai (UMNO)* chính đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và đến nay vẫn là đảng cầm quyền ở Malaisia.

21-3-1946:

Cuộc chiến đấu của quân dân Lào tại mặt trận Thà Khẹc (Nam Lào) mở đầu cuộc *kháng chiến chống Pháp ở Lào* (1946-1954).

3-1946:

Pridi Phanomyon, Tiến sĩ luật học làm Thủ tướng chính phủ Thái Lan, thực hành một số biện pháp dân chủ (3-1946 - 11-1947).

5-3-1946:

Thủ tướng Anh Winston Churchill (Sớcsin) phát biểu tại thành phố Phunton (Mỹ) kêu gọi các nước đế quốc tạo thành một vòng vây về chính trị, kinh tế, quân sự đối với Liên Xô. Được coi như bước mở đầu của "*chiến tranh lạnh*".

4-7-1946:

Philippin tuyên bố độc lập, thành lập nước *Cộng hòa Philippin.*

25-4-1946 - 29-7-1946:

Hội nghị hòa bình Paris gồm 21 nước tham gia chiến tranh chống phát xít bàn về việc ký kết hiệp ước với các nước bại trận.

3-5-1946:

Tòa án quân sự quốc tế Tokyo xét xử những tội phạm chiến tranh của nước Nhật quân phiệt trong thế chiến thứ hai, gồm đại diện của 11 nước, trong đó có Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc. Tòa án kết án tử hình 7 tên, 16 tên tù chung thân và nhiều án tù khác.

14-12-1946:

Thành lập tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO).

19-12-1946:

Bùng nổ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp trên phạm vi toàn quốc (1946 - 1954).

25-12-1946:

Lò phản ứng hạt nhân đầu tiên của Liên Xô bắt đầu hoạt động.

12-3 - 1947:

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truman gửi thư cho Quốc hội Mỹ đề cập đến chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ II. Quốc hội thông qua năm 1949 và trở thành *học thuyết Truman* mở đầu "*chiến tranh lạnh*".

23-3 - 2-4-1947:

Hội nghị Liên Á lần thứ nhất tại New Delhi có đại biểu 28 nước châu Á tham gia biểu thị tinh thần đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

5-6-1947:

Ngoại trưởng Mỹ Marshall (Macsan) đọc diễn văn tại trường đại học Havard (Havớt) về "*kế hoạch phục hưng châu Âu*", còn gọi là "*kế hoạch Marshall*".

23-6-1947:

Quốc hội Mỹ thông qua *đạo luật Taft - Harley* (Taphơ Halây) nhằm chống phong trào bãi công của công nhân.

12-7 - 22-9-1947:

Hội nghị Paris gồm 14 nước châu Âu chấp nhận "*kế hoạch Marshall*" nhằm viện trợ kinh tế tái thiết châu Âu.

19-7-1947:

Aung San (1915-1947) nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập, vị anh hùng dân tộc của nhân dân Myanmar, bị sát hại.

26-7-1947:

Thuật ngữ "*Chiến tranh lạnh*" do Barút, một chuyên gia vạch kế hoạch nguyên tử của Mỹ đặt ra và lần đầu tiên xuất hiện trên báo chí Mỹ.

14-8-1947:

Chính phủ Anh công bố sắc lệnh "*công nhận nền độc lập của Ấn Độ*", chia Ấn Độ thành hai nước trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người Ấn Độ giáo, Pakistan của người Hồi giáo.

14-8-1947:

Cộng hòa Hồi giáo *Pakistan* ra đời sau khi tách khỏi Ấn Độ trên cơ sở tôn giáo đạo Hồi.

15-8-1947:

J.Nehru, lãnh tụ Đảng Quốc đại long trọng kéo lá cờ quốc kỳ Ấn Độ tại thành Đỏ New Delhi (Niu Đêli) mở đầu trang sử mới của nước Ấn Độ. Ông đảm nhiệm chức vụ Thủ tướng chính phủ Liên bang Ấn Độ tự trị.

5-10-1947:

Thành lập *Cục thông tin quốc tế (KOMINFORM) của các Đảng cộng sản và công nhân* theo nghị quyết của hội nghị các Đảng cộng sản và công nhân họp tại Ba Lan cuối Tháng 9-1947. Cục này chấm dứt hoạt động vào Tháng 4-1956.

11-1947:

Cuộc đảo chính của phái quân sự ở Thái Lan do *Phibun Songkram* cầm đầu được sự hỗ trợ của Mỹ đã chấm dứt thời kỳ chính quyền dân sự ở nước này.

29-11-1947:

Đại hội đồng LHQ quyết nghị chia Palestine thành 2 quốc gia của người Do Thái và người A Rập thành phố Jerusalem đặt dưới sự kiểm soát của LHQ.

1947:

Ký kết Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch: GATT (General Agreement on Tariffs and Trade).

4-1-1948:

Chính phủ Anh trao trả độc lập cho Myanmar, kết thúc thời kỳ thống trị thực dân. *Myanmar tuyên bố độc lập*. U Nu, nhà hoạt động trong phong trào đấu tranh giải phóng, trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của đất nước (1948 - 1962).

30-1-1948:

M.K.Gandhi, nhà hoạt động lỗi lạc trong phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ bị ám sát (1869 - 1948). Ông trở thành biểu tượng của tinh thần yêu nước, được nhân dân Ấn Độ sùng kính với danh hiệu *Mahatma (Tâm hồn vĩ đại).*

20-2-1948:

Sự kiện tháng hai ở Praha:

12 Bộ trưởng tư sản trong chính quyền dân chủ nhân dân ở Tiệp Khắc từ chức nhằm gây cuộc khủng hoảng và lật đổ chính quyền.

3-1948:

Bùng nổ *nội chiến ở Myanmar* giữa quân chính phủ với phong trào cộng sản và cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số.

4-1948:

Quốc hội Mỹ thông qua khoản viện trợ theo *kế hoạch Marshall* là 14 tỷ đôla trong 4 năm dành cho các nước châu Âu khôi phục sau thế chiến thứ hai.

30-4-1948:

Hoa Kỳ và các nước Mỹ La tinh ký hiệp ước thành lập *Tổ chức các nước châu Mỹ* thay cho tổ chức Liên Mỹ trước đây.

14-5-1948:

Thành lập nước *Cộng hòa Israel.*

14-5-1948:

Chiến tranh Trung Đông lần thứ nhất giữa Israel và các nước A Rập. Israel chiếm phần lớn đất đai của người Palestine, 75 vạn người Palestine phải rời bỏ đất nước.

18-6-1948:

Liên Xô tiến hành *"vụ phong tỏa Berlin"* hạn chế sự đi lại giữa hai khu vực phía Đông và phía Tây của Berlin và của nước Đức nhằm giảm bớt hậu qủa do việc chính quyền Tây Đức và Tây Berlin tiến hành cải cách tiền tệ.

3-10-1948:

Thành lập *Liên hiệp công đoàn thế giới.*

20-1 - 23-1-1949:

Hội nghị Liên Á lần thứ hai tại New Dehli có đại biểu 15 nước châu Á tham gia, phản đối các nước phương Tây ủng hộ Hà Lan xâm lược Indonesia, kêu gọi tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.

25-1-1949:

Thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế* (SEV) - tổ chức kinh tế quốc tế của một số nước XHCN.

31-1-1949:

Quân Giải phóng Trung Quốc tiến vào Bắc Kinh.

4-4 - 1949:

Thành lập tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Các nước thành viên đầu tiên là Mỹ, Pháp, Anh, Canada, Đan Mạch, Na Uy, Island, Italia, Bồ Đào Nha và các nước Benelux (Bỉ, Hà Lan, Luxembourg).

23-4-1949:

Giải phóng quân Trung Quốc tiến vào Nam Kinh.

14-7-1949:

Liên Xô tiến hành vụ nổ *hom hạt nhân* đầu tiên.

1-10-1949:

Thành lập nước *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch.

7-10-1949:

Thành lập nước *Cộng hòa Dân chủ Đức* trên phần lãnh thổ phía Đông nước Đức.

7-12-1949:

Chấm dứt cuộc kháng cự của lực lượng Quốc dân Đảng Trung Hoa trên lục địa Trung Quốc, chính phủ Tưởng Giới Thạch chuyển sang Đài Loan. Hai mươi năm nội chiến kết thúc bằng thắng lợi của Đảng cộng sản Trung Quốc.

1949:

Xô Viết tối cao Liên Xô ban hành sắc lệnh về *Giải thưởng Quốc tế Lénine*: *Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc.*

26-1-1950:

Bản Hiến pháp Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực, quy định thể chế Cộng hòa, ngày 26-1 được coi là *Ngày Cộng hòa* trong lịch sử Ấn Độ.

31-1-1950:

Tổng thống Mỹ H.Truman ra lệnh xúc tiến nghiên cứu chế tạo bom khinh khí (bom H), chế tạo tên lửa tầm xa, tăng cường cuộc chạy đua vũ trang.

14-2-1950:

Ký *Hiệp ước hữu nghị liên minh và tương trợ Liên Xô - Trung Quốc*: Hiệp ước có giá trị trong 30 năm. Đầu năm 1980 hai nước tuyên bố không kéo dài thời hạn của hiệp ước.

8-5-1950:

Bộ trưởng ngoại giao Hoa Kỳ G.Acheson (Akixơn) thông báo về việc *Chính phủ Mỹ đồng ý viện trợ quân sự cho Pháp* trong cuộc chiến tranh Đông Dương, mở đầu sự can thiệp của Mỹ vào cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia.

25-6-1950:

Bùng nổ chiến tranh Triều Tiên giữa miền Bắc và miền Nam. Mỹ và một số nước Đồng minh tham chiến ủng hộ miền Nam. Chí nguyện quân Trung Quốc chiến đấu bên cạnh lực lượng miền Bắc. Cuộc chiến kéo dài 3 năm (1950 - 1953).

27-6-1950:

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truman tuyên bố *tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp* trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, bao gồm việc gửi các đoàn cố vấn quân sự và cung cấp vũ khí. Khoản viện trợ đầu tiên trị giá 15 triệu đôla. Từ đây, Mỹ trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

3-8-1950:

Đoàn cố vấn quân sự đầu tiên của Hoa Kỳ (MAAG: Military Assistance Advisory Group) gồm 35 người đến Việt Nam để huấn luyện quân ngụy tiếp nhận vũ khí viện trợ của Mỹ.

25-10-1950:

Quân chí nguyện Trung Quốc do Nguyên soái Bành Đức Hoài làm Tổng tư lệnh, tham gia chiến tranh Triều Tiên với nhiệm vụ "*chống Mỹ, viện Triều*".

12-1950:

Các nước thành viên của *Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương* (NATO) quyết định thành lập *đội quân thống nhất* của các nước Tây Âu. Tướng Mỹ Eisenhower (Aixenhao) được cử làm Tư lệnh tối cao của đội quân này.

18-4-1951

Thành lập Liên hợp than và sắt châu Âu (CECA)

12-5-1951:

Mỹ lần đầu tiên tiến hành thí nghiệm vụ nổ *bom H.*

8-9-1951:

Hoa Kỳ và Nhật Bản ký *hòa ước San Francisco* và *Hiệp ước đảm bảo an ninh Nhật - Mỹ*

25-10-1951 - 24-2-1952:

Cuộc *Tổng tuyển cử* đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ bầu Quốc hội và Hội nghị lập pháp các bang. Đảng Quốc đại giành được tín nhiệm của đa số nhân dân Ấn Độ, trở thành đảng cầm quyền.

1951:

Thành lập khối quân sự - chính trị *ANZUS* gồm các nước Australia, New Zeland, Mỹ.

21-7-1952:

Cách mạng ở Ai Cập do A.Nasser (1918 - 1970), lãnh đạo lật đổ nền quân chủ, thiết lập chế độ Cộng hòa, được gọi là *Cách mạng Tháng Bảy*.

5-3-1953:

J.Staline: Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô từ trần (1879 - 1953).

18-6-1953:

Thành lập nước *Cộng hòa Ai Cập* do G.Nasser (Natxe) làm Tổng thống.

26-7-1953:

Hơn 130 thanh niên yêu nước do Phiđen Castro lãnh đạo, *tấn công pháo đài Moncada (Môn Ca da)*, mở đầu cuộc cách mạng của nhân dân Cu ba nhằm lật đổ chế độ độc tài quân sự Batista.

27-7-1953:

Ký hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, vĩ tuyến 38 chia đất nước thành hai miền: Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc, Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam.

9-1953:

N.K Khroushov (Khơrútxốp) được bầu làm Bí thư thứ nhất BCHTWĐCS Liên Xô.

1954:

Thành lập *Đảng Hành động Nhân dân* (PAP) ở Singapore do *Lý Quang Diệu đứng đầu*, tiến hành đấu tranh giành độc lập và lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước. Đến nay PAP vẫn là đảng cầm quyền ở Singapore.

25-1-1954:

Hội nghị Ngoại trưởng 4 nước tại Berlin (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Xô) thỏa thuận việc triệu tập hội nghị quốc tế bàn về vấn đề Đông Dương vào tháng 4-1954 tại Genève.

7-5-1954:

Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam đánh dấu sự thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Đông Dương, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

8-5-1954:

Khai mạc *hội nghị Genève* bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Tham gia hội nghị có các Ngoại trưởng Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ; các bên tham chiến gồm Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Pháp, và ngụy quyền... Đoàn đại biểu Việt Nam do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

17-6-1954:

Pierre Mendès France nhậm chức Thủ tướng chính phủ Pháp, chủ trương nước Pháp phải rút khỏi chiến tranh Đông Dương và ký hiệp định Genève.

27-6-1954:

Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới ở Liên Xô được đưa vào hoạt động.

28-6-1954:

Cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Ấn Độ J.Nehru và Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đề ra *Năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*, gồm: tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau, không tấn công nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

20-7-1954:

Ký *Hiệp định Genève về Đông Dương*. Bản tuyên bố chung nêu lên nguyên tắc tôn trọng độc lập và chủ quyền của Việt Nam, Lào, Campuchia; quân Pháp phải rút khỏi các nước Đông Dương, mỗi quốc gia Đông Dương sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất nước nhà ở Việt Nam, vĩ tuyến 17 được coi là ranh giới tạm thời chia hai miền Nam - Bắc, đến

Tháng 7 - 1956 sẽ tổng tuyển cử. Mỹ từ chối việc ký vào tuyên bố chung.

8-1954:

Thành lập *Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á* (SEATO) gồm 8 nước dưới sự chỉ huy của Mỹ nhằm ngăn cản phong trào cách mạng ở Đông Dương và các nước Đông Nam Á. Sau thất bại của Mỹ năm 1975, tổ chức SEATO tuyên bố giải tán năm 1976.

1-11-1954:

Bùng nổ *cuộc kháng chiến của nhân dân Algérie* chống chế độ thực dân Pháp (1954 - 1962) dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng Algérie (FLN).

22-3-1955:

Thành lập *Đảng nhân dân cách mạng Lào* do Cayxỏn Phômvihản đứng đầu.

17-4 - 24-4-1955:

Hội nghị 29 nước Á Phi tại *Bangdoeng* (Băng Đung) Indonesia, nhất trí về năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

5-1955:

Kết thúc sự chiếm đóng của quân đội đồng minh Anh, Pháp, Mỹ ở Tây Đức.

11-5 - 14-5-1955:

Thành lập khối *Hiệp ước Warsawa* (Vacxava) bao gồm Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Năm 1962, Albanie rút khỏi tổ chức này.

6-1-1956:

Đại hội Neo Lao Itaxalạ quyết định đổi tên thành *Neo Lào Hăcxạt* (Mặt trận Lào yêu nước).

14-2 - 25-2-1956:

Đại hội lần thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô. N.Khrushov được bầu làm Bí thư thứ nhất của Đảng đã đọc bản báo cáo về chống tệ sùng bái cá nhân Staline.

26-7-1956:

Chính phủ Ai Cập tuyên bố *quốc hữu hóa kênh đào Suez* (Xuyê).

30-6-1956:

BCHTWĐCS Liên Xô thông qua nghị quyết về đánh giá công lao và những khuyết điểm của I.V.Staline.

29-10-1956:

Chiến tranh Trung Đông lần thứ hai: quân đội Israel tiến vào vùng *kênh Suez*. Sau đó, quân Anh, Pháp tiến hành cuộc chiến tranh nhằm chiếm kênh Suez. Israel chiếm toàn bộ bán đảo Sinai và dải Gaza.

10-12-1956:

Thành lập "*Phong trào nhân dân giải phóng Angola*" (MPLA), tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang giành độc lập và xây dựng xã hội mới ở Angola.

25-3-1957:

Hiệp ước thành lập *Cộng đồng kinh tế châu Âu* (EEC) được ký kết tại Roma. Các nước thành viên đầu tiên gồm Bỉ, Pháp, Italia, Luxembourg, Hà Lan, CHLB Đức, đặt trụ sở tại Brussel (Bỉ).

31-8-1957:

Liên bang Mãlai giành được độc lập gồm các tiểu quốc trên bán đảo Malacca.

17-9-1957:

Cuộc đảo chính thiết lập *nền độc tài quân sự Sarit - Thanom* ở Thái Lan (1957-1973).

4-10-1957:

Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào qũy đạo Trái đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục Vũ trụ của loài người.

22-10-1957:

Tuyên bố Moskva của 12 Đảng Cộng sản và công nhân.

3-11-1957:

Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo *Sputnik II* mang theo con chó Laika.

19-11-1957:

Thành lập *Chính phủ Liên hiệp (lần thứ nhất) ở Lào do Suvana Phuma làm Thủ tướng. Hoàng thân Suphanuvong giữ chức Bộ trưởng bộ quy hoạch và xây dựng.*

2-1958:

Mỹ phóng *vệ tinh nhân tạo Explorer* lên qũy đạo Trái đất.

4-1958:

Trung Quốc thực hiện đường lối *Ba ngọn cờ hồng*, do Mao Trạch Đông khởi xướng, nội dung gồm: đường lối chung xây dựng CNXH, đại nhảy vọt, công xã nhân dân.

28-9-1958:

Cuộc trưng cầu dân ý về hiến pháp năm 1958 đã quyết định thiết lập *nền Cộng hòa thứ năm ở Pháp*.

14-7-1958:

Cách mạng dân tộc dân chủ ở Irak thành công. Nước *Cộng hòa Iraq* ra đời do tướng *Kassem* làm Tổng thống.

1958:

Thành lập Liên minh quan thuế - kinh tế giữa 3 nước Bỉ, Hà Lan, Luxembourg (viết tắt là BENELUX).

1-1 - 1959:

Thắng lợi của cách mạng Cu ba dưới dự lãnh đạo của *Fiden Castro* trong cuộc đấu tranh chống chế độ thân Mỹ do Batista cầm đầu.

12-3-1959:

Hawai chính thức trở thành bang thứ 50 của Hoa Kỳ.

15-9 - 27-9-1959:

Tổng bí thư Đảng Cộng sản kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Khrushov sang thăm Hoa Kỳ đã hội đàm với Tổng thống Eisenhower tại trại David.

1-11 - 25-11-1959:

Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân ở Moskva.

Năm 1960:

Năm Châu Phi:

17 nước châu Phi giành được độc lập, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ.

1-5-1960:

Liên Xô bắn hạ chiếc máy bay do thám U.2 của Mỹ trên vùng trời Sverdlov, bắt sống phi công.

2-9-1960:

Đại hội toàn quốc nhân dân Cu ba thông qua *Tuyên ngôn La Habana* quy định những quyền cơ bản của công dân, xác định đường lối chống đế quốc và đoàn kết với các dân tộc đấu tranh cho tự do và hòa bình.

9-1960:

Thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ *OPEC* gồm thành viên của 13 nước sản xuất dầu mỏ chủ yếu tham gia.

20-12-1960:

Thành lập Mặt trận Giải phóng Miền Nam Việt Nam

20-1-1961:

John Kennedy (Giôn Kennơđi) - Đảng dân chủ - tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

4-2-1961:

Những người yêu nước thuộc "*Phong trào nhân dân giải phóng Angola*" (MPLA) tấn công vào nhà tù, đài phát thanh trại lính ở Thủ đô Luanda, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc.

12-2-1961:

Liên Xô phóng trạm tự động *Sao Kim 1*, lần đầu tiên bay về phía sao Kim.

12-4-1961:

Chuyến bay đầu tiên của con người vào Vũ trụ do *Iu.Gagarin* tiến hành trên con tàu vũ trụ "Phương Đông" của Liên Xô.

17-4-1961:

Hơn 1500 lính đánh thuê do Mỹ "bật đèn xanh" đổ bộ vào bãi biển Hiron hòng lật đổ chính quyền cách

mạng Cuba do Fidel Castro (Phi đen Caxtơrô) đứng đầu. Sau 72 giờ bị quân dân Cuba tiêu diệt hoàn toàn.

16-5-1961:

Khai mạc *Hội nghị quốc tế về Lào* họp tại Genève.

6-1961:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản kiêm chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Liên Xô N.Khrushov với Tổng thống Hoa Kỳ J.Kennedy.

6-8-1961:

German Titov (Ti tốp) bay vòng quanh Trái đất trong 25 giờ trên con tàu Vũ trụ "*Phương Đông 2*" của Liên Xô.

12-8-1961:

Bức tường Berlin được xây dựng trong vòng 1 đêm, ngăn cách Tây Berlin với Đông Berlin và lãnh thổ Cộng hòa dân chủ Đức.

1-6-9-1961:

Hội nghị Các nước không liên kết lần thứ I họp tại Belgrede, Thủ đô Nam Tư với sự tham gia của 25 thành viên chính thức.

4-2-1962:

Cuba công bố *Tuyên ngôn La Habana thứ hai*, nêu lên tư tưởng và mục tiêu của cách mạng Cu ba là chống đế quốc, giải phóng dân tộc tiến lên xây dựng CNXH.

2-3-1962:

Chính biến ở Myanmar, lập *Hội đồng cách mạng* do tướng *Newin* (Nêuyn) đứng đầu.

16-3-1962:

Mỹ chế tạo thành công tên lửa *mang đầu đạn hạt nhân* tầm xa 8.000 km.

18-3-1962:

Hiệp định Evian giữa Pháp và Algérie công nhận nền độc lập và chủ quyền của Algérie, Pháp phải rút quân về nước. Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân của nhân dân Algérie dưới sự lãnh đạo của FLN.

1-5-1962:

Hội đồng cách mạng Myanmar công bố văn kiện *Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Myanmar*, bản tuyên bố chính trị và cương lĩnh phát triển của đất nước.

22-6-1962:

Chính phủ liên hiệp dân tộc Lào (lần thứ hai) chính thức thành lập do Hoàng thân Xuvana Phuma làm Thủ tướng.

1-7-1962:

Algérie tuyên bố độc lập. Thành lập nước *Cộng hòa Algérie dân chủ và nhân dân.*

4-7-1962:

Thành lập *Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa Myanmar* do Newin đứng đầu, lãnh đạo sự nghiệp xây dựng đất nước. Đại hội lần thứ nhất được triệu tập vào mùa thu năm 1972.

23-7-1962:

Ký kết *hiệp định Genève về vấn đề Lào*

29-9-1962:

Canada lần đầu tiên phóng vệ tinh mang tên Alouette nặng 136 kg bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

22-10-1962:

Mỹ dùng một lực lượng quân sự lớn phong tỏa Cu ba lấy cớ Liên Xô đặt căn cứ tên lửa trên đất Cu ba đe dọa tới nền an ninh của nước Mỹ, gọi là "*Vụ phong tỏa Caribe*".

10-1962:

Bùng nổ cuộc xung đột biên giới Trung - Ấn.

11-1962:

Liên Xô phóng thành công *trạm tự động liên hành tinh "Sao Hỏa - 1"* về phía Sao Hỏa.

20-6-1963:

Thiết lập đường dây "*điện thoại nóng*" Washington – Moskva, đặt mối

liên hệ trực tiếp giữa hai vị nguyên thủ Mỹ và Liên Xô.

5-8-1963:

Liên Xô, Mỹ, Anh, ký hiệp ước về việc *cấm thử Vũ khí nguyên tử* trong khí quyển, trong Vũ trụ và dưới nước. Ngay sau đó, có hơn 100 nước tham gia hiệp ước. Pháp và Trung Quốc không tham gia.

16-9-1963:

Thành lập *Liên bang Malaysia* gồm các tiểu quốc trên bán đảo Malacca, Singapore, Sarawak, Sabah, Thủ đô là *Kuala Lumpur*

28-11-1963:

Tổng thống Hoa kỳ *John Kennedy bị ám sát* tại Dallas, bang Texas. Người lên thay là Phó tổng thống *L.Johnson*.

15-2-1964:

Italia phóng vệ tinh đầu tiên mang tên *San Marco*1. bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

28-5-1964:

Chính thức tuyên bố thành lập *Tổ chức giải phóng Palestine* (PLO) do Y.Arafat đứng đầu.

16-19-6-1964:

Nữ du hành Vũ trụ Liên Xô Terescova (Têrêxcôva) thực hiện chuyến bay 71 giờ trên con tàu Vũ trụ "*Phương Đông -6*" trở thành người phụ nữ đầu tiên trên thế giới bay vào khoảng không Vũ trụ.

25-9-1964:

"*Mặt trận giải phóng dân tộc Mozambique*" (FRELIMO) phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc ở Mozambique.

12-10-1964:

Tàu Vũ trụ "Rạng Đông - 1" của Liên Xô đưa kỹ sư V.M Camarov, nhà nghiên cứu C.A. Feotistov và bác sĩ B.B.Egôrôv bay vào Vũ trụ. Lần đầu tiên các nhà bác học và bác sĩ trực tiếp nghiên cứu khoảng không Vũ trụ.

15-10-1964:

N.Khrushov bị bãi miễn khỏi chức vụ Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô và chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Người lên thay lãnh đạo Đảng là L.Brezhnev. (Brêgiơnep) và đứng đầu Hội đồng Bộ trưởng là *A.Kosygin* (Côxưghin).

16-10-1964:

Trung Quốc thử nghiệm thành công lần đầu tiên vũ khí nguyên tử.

10-1964:

Thành lập *Đảng Cộng sản Ấn Độ* - Macxit (CPI-M) tách từ Đảng Cộng sản Ấn Độ.

Năm 1964:

Bắt đầu truyền hình qua vệ tinh nhân tạo.

7-2-1965:

Mỹ ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam, thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân.

21-2-1965:

Lãnh tụ Hồi giáo người da đen ở Mỹ là *Malcolmx bị sát hại*.

18-3-1965:

Nhà du hành Vũ trụ Liên Xô A.A.Leonov (Lêônốp) với sự tham gia của *P.I.Belaiev*, lần đầu tiên trong lịch sử *bước ra ngoài khoảng không Vũ trụ* từ tàu Vũ trụ "Rạng Đông -2".

8-4-1965:

Ký kết hiệp ước giữa các tổ chức Cộng đồng châu Âu về than và thiếc (ECSC thành lập 18-4-1951), Cộng đồng châu Âu về hạt nhân (EURATOM thành lập 25-3-1957) và cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC thành lập 25-3-1957) thành *Cộng đồng châu Âu* (EC). Từ 1-1-1994 đổi thành Liên Hiệp châu Âu (EU).

28-4-1965:

42 nghìn quân Mỹ đổ bộ vào *Đôminica* nhằm đàn áp cuộc đấu tranh yêu nước tiến bộ của nhân dân Đôminica. Tháng 9-1966 tuyên bố rút quân.

16-5-1965:

Tại đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc khóa 9, Mao Trạch Đông phát động cuộc *Đại Cách mạng văn hóa vô sản* (1966-1976), thực chất là cuộc tranh giành quyền lực gây tổn thất nặng nề đối với cách mạng Trung Quốc.

7-8-1965:

Quốc hội Mỹ thông qua *"Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ"* chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ ở miền Bắc Việt Nam. Trước đó, ngày 5-8-64 máy bay và tàu chiến Mỹ đã bắn phá một số nơi trên bờ biển Việt Nam, gây ra *"sự kiện Vịnh Bắc Bộ"* để trả đũa vụ tàu Maddox bị ta bắn chìm.

9-8-1965:

Singapore tách khỏi Liên bang Malaysia, tuyên bố thành lập nước *Cộng hòa* do Iusib Bin I thac làm Tổng thống và Lý Quang Diệu làm Thủ tướng.

30-9-1965:

Đảo chính ở Indonesia do Untung cùng tiểu đoàn bảo vệ Tổng thống tiến hành. Tướng Suharto cùng giới chỉ huy quân sự chống lại cuộc khởi nghĩa, sau đó hạn chế quyền lực của Tổng thống Sukarno, thiết lập chế độ *"Trật tự mới"*. Ngày 11-3-1966 Sukarno ký "mệnh lệnh 11-3" trao quyền cho Suharto.

28-11-1965:

Pháp phóng vệ tinh đầu tiên của mình mang tên A-1 nặng 38 kg lên qũy đạo Trái đất.

24-1-1966:

Indira Gandhi (1917-1984) Chủ tịch Đảng Quốc Đại (từ 1961) tuyên thệ nhậm chức Thủ tướng chính phủ Ấn Độ, tiếp tục theo đuổi đường lối của người cha là cố Thủ tướng J.Nehru. Do cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng Quốc Đại, bà bị thôi chức rồi trở lại làm Thủ tướng vào các năm 1971-1977, 1980-1984. Tháng 1-1978 thành lập Đảng Quốc Đại (I). Ngày 31-10-1984, bà bị ám sát.

31-1-1966:

Liên Xô phóng *trạm tự động Luna 9*, đã đổ bộ xuống Mặt trăng.

3-2-1966:

Trạm tự động "Luna 9" của Liên Xô đã hạ cánh xuống Mặt trăng và chuyển về Trái đất những tấm ảnh chụp bề mặt của Mặt trăng.

15-12-1966:

Walt Disney (Oan Đixnây), nhà đạo diễn phim hoạt hình nổi tiếng thế giới từ trần (1901 - 1966).

15-4-1967:

Những cuộc biểu tình khổng lồ thu hút hàng trăm ngàn người diễn ra ở New York và San Francisco *đòi chính phủ Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam*. Phong trào phản chiến lan ra trong cả nước, được các tầng lớp xã hội hưởng ứng tham gia.

19-4-1967:

K.Adenaure (Ađênauơ), Thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Liên bang Đức từ 1949 đến 1963 từ trần (1876-1967)

5-6-1967:

Cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 3 bùng nổ, còn gọi là cuộc "chiến tranh 6 ngày". Israel chiếm toàn bộ đất đai của người Palestine, Đông Jerusalem và toàn bộ bờ Tây sông Jordan.

8-8-1967:

Thành lập *"Hội các nước Đông Nam Á"* gọi tắt là ASEAN gồm 5 nước thành viên là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore. Năm 1984 thêm Bruney.

22-11-1967:

Hội đồng bảo an LHQ ra *nghị quyết 242* đòi Israel phải rút quân khỏi các lãnh thổ đã chiếm đóng, chấm dứt tình trạng chiến tranh ở Trung Đông.

29-11-1967:

Giáo sư và sinh viên đại học California (Berkeley) tổ chức *hội thảo phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam* và phê phán phương cách quản lý nhà trường.

5-12-1967:

40 tổ chức đấu tranh cho hòa bình ở Mỹ tiến hành *tuần lễ chấm dứt quân dịch* (Stop the Draft Week) tại New York nhiều thanh niên công khai đốt thẻ quân dịch để phản đối cuộc chiến tranh của chính phủ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

31-3-1968:

Vì những thất bại trên chiến trường, Hoa Kỳ quyết định chấm dứt một phần những cuộc ném bom miền Bắc Việt Nam và bắt đầu thương lượng để tìm ra giải pháp cho cuộc chiến. Nước Mỹ buộc phải xuống thang trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

4-4-1968:

Vị mục sư Tin Lành người Mỹ da đen *Luther King* bị ám sát.

3-5-1968:

Phong trào đấu tranh của sinh viên da đen bang Illinois đạt tới đỉnh cao, buộc Giám đốc Northwestern University phải ra tuyên bố lên án Chủ nghĩa chủng tộc da trắng tăng thêm số học bổng cho sinh viên da đen, soạn thảo giáo trình lịch sử và văn học nghệ thuật của người da đen. Phong trào lan rộng, được sinh viên các nơi hưởng ứng.

13-5-1968:

Khai mạc phiên họp đầu tiên của cuộc hội đàm giữa đại diện chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ tại Paris.

6-6-1968:

Thượng nghị sĩ *Robert Kennedy* (Rôbơ Kennơđi) ra tranh chức Tổng thống Hoa Kỳ bị ám sát.

1-7-1968:

Liên Xô, Mỹ, Anh ký *hiệp ước cấm triển khai vũ khí hạt nhân*. Đến năm 1969 đã có hơn 90 nước tham gia hiệp ước này.

23-8-1968:

Giáo sư và sinh viên đại học Columbia (New York) hội thảo và biểu tình *chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam*.

1-11-1968:

Hoa Kỳ buộc phải *tuyên bố hoàn toàn chấm dứt những cuộc ném bom ở miền Bắc Việt Nam*.

5-11-1968:

Richard Nixon (Risơt Nixơn) - Đảng Cộng hòa - trúng cử Tổng thống, đưa ra thuyết "*Việt Nam hóa chiến tranh*" nhằm rút quân Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong danh dự, đồng thời tăng cường viện trợ quân sự cho chế độ ngụy Sài Gòn.

20-1-1969:

R.Nixon (Nichxơn) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ. Bị bãi chức năm 1974 do vụ bê bối Watergate (Oatơghết).

3-1969:

Bùng nổ *chiến tranh biên giới Xô - Trung*.

4-1969:

Tổng thống Pháp *Charles de Gaulle** (Đờgôn) từ chức.

8-6-1969:

Do những thất bại trên chiến trường và chịu sức ép của phong trào phản chiến ở Mỹ, Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon tuyên bố *đợt rút quân đầu tiên 25.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam*.

Đợt thứ hai 35.000 lính vào Tháng 8-1969.

20-7-1969:

Hai nhà du hành Vũ trụ Mỹ Amstrong (Amxtrong) và Andrew (Anđriu) lần đầu tiên *đặt chân lên Mặt trăng* trên con tàu Vũ trụ Apollo 11. Từ Mặt trăng vọng về Trái đất câu nói nổi tiếng của Neil Amstrong:

* *Xem thêm mục:* **Những nguyên thủ quốc gia, các chính khách, chính trị gia nổi tiếng trong lịch sử.** *B.T.*

"Một bước nhỏ của người là bước nhảy vọt khổng lồ của nhân loại".

2-9 - 1969:

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà Nước VNDCCH từ trần (1890-1969).

1970:

Tướng Ch.de Gaulle (ĐơGôn) từ trần (1890-1970). Ông đã lãnh đạo phong trào nhân dân Pháp chống phát xít (1940-1946), đứng đầu chính phủ lâm thời (1944-1946) thành lập đảng Tập hợp nhân dân Pháp (1947) và làm Tổng thống cộng hòa Pháp (1959-1969).

11-2-1970:

Nhật lần đầu tiên phóng *vệ tinh Osumi* nặng 22,5kg lên qũy đạo Trái đất.

18-3-1970:

Đảo chính ở Phnom Pênh do phái thân Mỹ tiến hành, lật đổ chính quyền Sihanouk.

24-4-1970:

Trung Quốc phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên nặng 173 kg. Lần thứ hai vào ngày 3-3-1971. lần thứ ba vào ngày 26-7-1975. Lần thứ tư vào ngày 26-11-1975 và được thu hồi về Trái đất.

4-5-1970:

Biểu tình của sinh viên đại học quốc gia Kent (bang Ohio) *phản đối Mỹ xâm lược Campuchia và đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương*. Cảnh sát bắn chết 4 người gây nên làn sóng phẫn nộ, hàng trăm trường cao đẳng và đại học ở Mỹ bãi khóa và đập phá, nhiều trường phải đóng cửa.

12-8-1970:

Ký *Hiệp ước Liên Xô - Cộng hòa Liên bang Đức* về việc phục hồi quan hệ ngoại giao và xác nhận hiện trạng đường biên giới ở châu Âu.

31-8-1970:

Chính phủ *Liên bang Malaysia* công bố văn kiện *Rucu negara* (nền tảng Quốc gia) nêu lên nghĩa vụ của người dân là: tin tưởng vào Thượng đế, trung thành với nhà Vua và Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp và thi hành Pháp luật, giữ gìn phẩm hạnh và tuân theo đạo lý.

4-9-1970:

"Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê" giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử.

4-11-1970:

Thành lập *chính phủ của Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê* do *A gien đê* làm Tổng thống.

1971:

Thành lập khối quân sự - chính trị ANZUK do nước Anh khởi xướng gồm các thành viên chính là Australia, Newzeland, Vương Quốc Anh và có thêm Malaysia, Singapore.

27-11-1971:

Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN họp tại KualaLumpur ký và công bố bản tuyên bố về việc xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, tự do và trung lập, viết tắt là *ZOPEAN* (Zone of Peace, Freedom and Neutrality).

26-3-1971:

Thành lập nước *Cộng hòa Bengladesh (Băngladét)* trên phần lãnh thổ Đông Pakistan.

7-4-1971:

Trước áp lực của quần chúng và do chịu thêm nhiều thất bại quân sự, Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon tuyên bố sẽ rút một đợt 10.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam. Ngay sau đó, cuộc biểu tình quần chúng đã nổ ra ở Thủ đô Washington với quy mô chưa từng có đòi chấm dứt ngay cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Số người bị bắt lên tới con số kỷ lục là 7 ngàn người.

* *Nguyên văn câu nói đó là: "That's one small/step for a man, one giant leep for mankind" B.T.*

17-6-1971:

Mỹ và Nhật ký hiệp định về việc *Mỹ trả lại Okinawa* cho Nhật Bản từ ngày 15-5-1972. Đảo này ở cực Nam nước Nhật, bị quân Mỹ chiếm trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai.

25-10-1971:

Đài Loan bị trục xuất khỏi Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc để chuyển địa vị đó cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

2-1972:

Tổng Thống Hoa Kỳ R.Nixon đến Bắc Kinh, tiến hành hội đàm với Chủ tịch Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai, ký bản *Tuyên bố chung Thượng Hải.*

22-5-1972:

Tổng thống Hoa Kỳ *R.Nixon chính thức đi thăm Liên Xô*, tiến hành hội đàm với Tổng bí thư L.Brezhnev, ký nhiều hiệp ước về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và bảo vệ môi trường. Quan trọng nhất là *Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược SALT* (Strategic Arms Limitation Talks) Đánh dấu giai đoạn hòa hoãn giữa hai siêu cường trên thế giới.

26-5-1972:

Ký kết tại Moskva giữa Tổng thống Mỹ R.Nixon và Bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brezhner *hiệp ước SALT 1* về việc hạn chế vũ khí tấn công chiến lược.

17-6-1972:

Cảnh sát Mỹ bắt được 5 người (có một người của Đảng Cộng hòa) đột nhập vào tòa nhà *Watergate* để đặt máy ghi âm nghe trộm trong Văn phòng của Đảng Dân chủ. Sự kiện này là đầu mối của vụ bê bối dẫn đến việc từ chức của Tổng thống Mỹ R.Nixon (1974).

21-1-1973:

Ký Hiệp định Paris về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam: Hoa Kỳ cùng với các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, rút hết quân Mỹ về nước.

7-2-1973:

Thượng viện Hoa Kỳ ra lệnh thành lập Ủy ban điều tra vụ Watergate. Trong dư luận xã hội bùng nổ "*trận chiến của những băng ghi âm*", chống lại Tổng thống Nixon.

21 - 2 - 1973

Ký Hiệp nghị Viêng Chăn về hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào.

11-9-1973:

Đảo chính ở Chilê, lật đổ chính quyền của "*Liên minh đoàn kết nhân dân*" Tổng thống Agiendê bị sát hại. Tướng Pinôchê đứng ra lập chế độ độc tài.

10-1973:

Phong trào đấu tranh của sinh viên Thái Lan *đòi Hiến pháp dân chủ*, lật đổ chính phủ độc tài quân sự Sarit-Thanom. Thành lập chính phủ dân sự do Sania Thammasak làm Thủ tướng, thực hiện *nền dân chủ thử nghiệm* (1973-1976).

6 đến 24-10-1973:

Chiến tranh Trung Đông lần thứ tư: Israel chiếm cao nguyên Golan của Syrie.

22-10-1973:

Hội đồng bảo an LHQ ra nghị quyết 338 kêu gọi các bên ở Trung Đông thực hiện nghị quyết 242.

21-12-1973:

Khai mạc *Hội nghị Genève về hòa bình ở Trung Đông* dưới sự chủ tọa của Liên Xô và Mỹ, nhưng không có kết qủa.

26-2-1974:

Cuộc nổi dậy của binh lính Ethiopia lật đổ chế độ phong kiến Haile Selassie I (trị vì 1930-1974), thiết lập Nhà nước Ethiopia XHCN.

5-4-1974:

Chính thức thành lập *Hội đồng quốc gia chính trị liên hiệp Lào và Chính phủ liên hiệp dân tộc (lần thứ*

ba) do Hoàng thân Suvana Phuma làm Thủ tướng.

25-4-1974:

Khởi nghĩa vũ trang của sĩ quan, binh lính Bồ Đào Nha lật đổ chế độ phát xít, thành lập chính phủ liên hiệp lâm thời và thực hiện một số cải cách dân chủ, được gọi là *Cách mạng hoa cẩm chướng*.

18-7-1974:

Ủy ban Tư Pháp Hoa Kỳ đòi truy tố Tổng thống Nixon về tội lạm dụng quyền hành và ngăn trở pháp luật.

8-8-1974:

Tổng thống Hoa Kỳ *R.Nixon buộc phải từ chức* khi chưa hết nhiệm kỳ thứ hai, do vụ bê bối Watergate. Phó Tổng thống G.Ford lên thay.

15-1-1975:

Chính phủ Bồ Đào Nha ký *hiệp định Alvor* công nhận nền độc lập của Angola.

17-4-1975:

Lực lượng *Khơ me đỏ tiến vào Phnompenh*, bắt đầu thi hành chính sách diệt chủng ở Campuchia.

19-4-1975:

Ấn Độ lần đầu tiên phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa Liên Xô từ sân bay Vũ trụ Liên Xô.

30-4-1975:

Giải phóng hoàn toàn Sài Gòn và miền Nam Việt Nam. Kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954-1975).

30-7-1975:

Hội nghị những người đứng đầu 35 nước ở Hensinki ký "*Định ước Hensinki*", nêu rõ những nguyên tắc về quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau.

11-11-1975:

Angola tuyên bố độc lập và thành lập nước *Cộng hòa nhân dân Angola*, Augusto Neto làm Chủ tịch (tạ thế Tháng 9-1979).

2-12-1975:

Thành lập *Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*, xóa bỏ chế độ quân chủ, cử Hoàng thân Suphanuvông làm Chủ tịch nước. Kết thúc thắng lợi 30 năm kháng chiến chống đế quốc, bảo vệ độc lập Tổ quốc (1945-1975).

1975:

Thành lập hệ thống kinh tế Mỹ Latinh (SELA: Sistema Economica Latino - Americano) gồm 26 nước trong khu vực, không có Mỹ và Canada.

2-1976:

Hội nghị các nguyên thủ ASEAN tại Bali ký hiệp ước về nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ nước khác, hợp tác giữa các nước để cùng phát triển (*Hiệp ước Bali*).

2-7-1976:

Việt Nam đổi tên nước thành *Cộng hòa XHCN Việt Nam*.

22-8-1976:

Trạm tự động *Luxna 24* của Liên Xô đã lấy được một số mẫu đất từ Mặt trăng về Trái đất.

6-10-1976:

Cuộc đảo chính của giới quan liêu - quân sự ở Thái Lan chấm dứt thời kỳ dân chủ thử nghiệm, lập lại chính quyền quân sự.

9-9-1976:

Chủ tịch Mao Trạch Đông nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc qua đời.

10-1976:

Hoa Quốc Phong trở thành Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc, Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc.

1-1977:

Jimmy Carter (J.Catơ) nhậm chức Tổng thống Hòa Kỳ.

6-1977:

Giải tán Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á (SEATO).

7-1977:

Ký hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Lào.

12-1977:

Thành lập *Đại hội nhân dân ARập* (APC: Arab People Congress) đặt trụ sở tại Tripolie (Lybie).

1977:

Hiệp ước Mỹ - Panama, Mỹ hứa sẽ trao trả chủ quyền kênh đào cho Cộng hòa Panama vào năm 1999.

30-4-1977:

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của binh sĩ yêu nước và nhân dân ngày 27-4-1978 lật đổ chế độ độc tài Đaút, đưa đến việc thành lập nước *Cộng hòa dân chủ* Afganixtan ngày 30-4-1978 (đến 30-11-1987 đổi tên là Cộng hòa Afganixtan).

29-6-1978:

Việt Nam gia nhập *Hội đồng tương trợ kinh tế các nước* XHCN (SEV).

10-1978:

Tổng thống Mỹ J.Cater quyết định bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc.

17-9-1978:

Ký hiệp định tại trại *David* (thường gọi là *thỏa hiệp David) giữa Mỹ, Ai Cập và Israel về việc giải quyết cuộc xung đột ở Trung Cận Đông.*

12-1978:

Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần 3 khóa XI quyết định *đường lối cải cách* do ông Đặng Tiểu Bình đề xuất, mở ra một giai đoạn mới trong qúa trình xây dựng CNXH ở Trung Quốc.

7-1-1979:

Quân đội và nhân dân Campuchia với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam đã đánh đổ chế độ Pôn Pốt - Iêng Xa ry, giải phóng đất nước khỏi họa diệt chủng.

12-2-1979:

Cuộc cách mạng Hồi giáo Iran thành công. Nước *Cộng hòa Hồi giáo Iran ra đời.*

17-2-1979:

Quân đội Trung Quốc gây ra cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam.

13-3-1979:

Hệ thống tiền tệ châu Âu (European Monetary System EMS) bắt đầu hoạt động trong khuôn khổ Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).

26-3-1979:

Ký hiệp ước Ai Cập - Israel tại Washington trên cơ sở *"Thỏa hiệp tại trại David"* (1978).

7-10 - 6-1979:

Bầu Nghị viện của Cộng đồng châu Âu (EC), gọi là Nghị viện châu Âu (EP).

18-6-1979:

Ký kết tại Wien *hiệp ước SALT 2* giữa Tổng thống Mỹ J.Carter và Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô L.Brezhnev. Nhưng Quốc hội Mỹ không phê chuẩn hiệp ước này với lý do Liên Xô đưa quân vào Afganistan ngày 27-12-1979.

19-7-1979:

"Mặt trận giải phóng dân tộc Sandino (FSLN) lãnh đạo nhân dân Nicaragoa lật đổ chế độ độc tài Somosa giành tự to độc lập và trở thành tổ chức cầm quyền ở Nicaragoa (1979-1990).

10-1979:

Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee bị ám sát. Chun Doo Hwan lên thay.

27-12-1979:

Quân đội Liên Xô tiến vào Afganixtan theo lời kêu gọi của Chủ tịch hội đồng cách mạng Ba-brắc Các man để bảo vệ thành qủa của Cách mạng Tháng Tư (1978).

5-1-1980:

Hội nghị Ngoại trưởng ba nước Đông Dương lần thứ nhất tại Phnom Pênh khẳng định sự đoàn kết chiến đấu và hợp tác giữa ba nước trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

29-2-1980:

Tướng *Prem Tinsulanon* lên làm Thủ tướng chính phủ Thái Lan.

12-3-1980:

Thành lập chính phủ của Mặt trận yêu nước *Zimbabue* (Dimbabuê) do ông Robert Mugabe (Rô bớt Mugabê) làm Thủ tướng.

18-4-1980:

Nước Cộng hòa Zimbabue tuyên bố độc lập.

23-7-1980:

Liên Xô phóng tầu Vũ trụ liên hợp 37, đội phi hành có đại tá V.V.Gorbatko và đại tá Phạm Tuân (Việt Nam).

3-9-1980:

Triệu Tử Dương nhận chức Thủ tướng nước CHND Trung Hoa.

20-1-1981:

Ronald Reagan (R.Ri gân) tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

12-4-1981:

Tàu Vũ trụ Con thoi đầu tiên của Mỹ mang tên Columbia chở hai nhà du hành Vũ trụ Young (Iăng) và Groppen (Grốp pen) hạ cánh an toàn xuống đường băng dài 5km trên một mặt hồ cạn ở bang California miền Tây nước Mỹ, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của khoa học du hành Vũ trụ.

16-7-1981:

Mahathia Bin Mohamet nhận chức Thủ tướng Liên bang Malaysia, sau được bầu Chủ tịch Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaysia (UMNO).

6-10-1981:

Tổng thống Ai Cập Sadat bị ám sát.

1 - 5-3-1982:

Các bộ phận hạ cánh của trạm "*Sao Kim - 13*" và "Sao Kim - 14" hạ xuống bề mặt Sao Mai, truyền về Trái đất các bức ảnh nghiên cứu và lấy mẫu đất đá của hành tinh này.

2-4-1982:

Chiến tranh Manvinat:

Argentina sử dụng quân đội giành lại quần đảo Manvinat sau 17 năm thương lượng với nhà cầm quyền Anh không có kết qủa. Ngay sau đó đã bị quân đội Anh chiếm lại.

6-6-1982:

Istrael tấn công Liban.

31-8-1982:

Israel phong tỏa Beyrut. Trụ sở PLO chuyển sang Tunis (Thủ đô Tunisie).

10-11-1982:

Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô *L.Brezhnev từ trần* (1905-1982).

12-11-1982:

Iu.V.Andropov (Anđrôpôp) được bầu làm Tổng bí thư BCHTWĐCS Liên Xô.

22-2-1983:

Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp tại Viêng Chăn nhằm tăng cường quan hệ đoàn kết chiến đấu, tuyên bố ủng hộ sự thỏa thuận giữa CHXHCNVN và CHND Campuchia về việc rút quân tình nguyện Việt Nam về nước.

23-3-1983:

Tổng thống Hoa Kỳ, R.Reagan đề ra "*Sáng kiến phòng thủ chiến lược*" (SDI), còn gọi là "*chiến tranh giữa các vì sao*" nhằm giành ưu thế quân sự so với Liên Xô. Chương trình dự kiến chi phí 1.000 tỷ đôla cho đến năm 2.000.

21-8-1983:

Ứng cử viên Tổng thống Philippin thuộc phái đối lập là Thượng nghị sĩ *Bêninhô Akinô bị ám sát* tại phi trường Manila khi ông vừa từ Mỹ trở về.

25-10-1983:

Quân đội Mỹ đổ bộ vào Grênada nhằm thủ tiêu chế độ tiến bộ ở nước này.

1-1-1984:

Brunây tuyên bố độc lập, giành lại từ tay thực dân Anh với tên gọi chính thức là "*Brunây Đarusalem*" (Brunây cánh cửa hòa bình).

1-1984:

Nạn đói xảy ra trầm trọng ở châu Phi.

2-1984:

C.U.Tchernenko. (Trecnencô) được bầu làm Tổng bí thư BCHTWĐCS Liên Xô.

31-10-1984:

Thủ tướng Ấn Độ *Indira Gandhi bị ám sát.*

10-1984:

Rajib Gandhi (Rágip Gandi 1944-1991) nhậm chức Thủ tướng sau khi Indira Gandhi qua đời. 1984 được bầu chủ tịch Đảng Quốc Đại (I). Tháng 5.1991 bị ám sát.

19-12-1984:

Anh và Trung Quốc ký hiệp định về việc Anh trao trả HồngKông cho Trung Quốc vào năm 1997.

11-3-1985:

M.Gorbachev (Goocbachôp) nhậm chức Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

19-11 - 21-11-1985:

Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R.Reagan và Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M.Gorbachev tại Genève.

28-1-1986:

Chuyến bay thứ 25 trong chương trình tàu "*con thoi*" của Mỹ đã kết thúc bằng một thảm họa: 75 giây sau khi rời bệ phóng, tàu *Con thoi Challenger* (Chalingiơ) chở 7 nhà du hành Vũ trụ Mỹ, trong đó có hai phụ nữ đã bốc cháy làm cả đoàn phi hành thiệt mạng.

7-2-1986:

Bầu cử Tổng thống ở Philippin. F.Marcos tuyên bố thắng cử nhưng bị phái đối lập phản đối. Cuộc biểu tình của hai triệu người cùng sự phản ứng của quận đội buộc Marcos *bỏ chạy sang Hawai. Bà K.Aquino* (Akino) lên cầm quyền.

15-4-1986:

Mỹ ném bom thành phố Tripoli và Bengadi (Libi), gây tình hình căng thẳng ở khu vực Bắc Phi.

26-4-1986:

Tai nạn tại Trung tâm hạt nhân Chernobyl (Trecnôbưn) của Liên Xô.

14-6-1985:

Ký kết *công ước Schengen* (Senghen) ấn định từ 1-1-1990 sẽ bãi bỏ sự kiểm soát đi lại ở biên giới giữa 5 nước Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Lucxambourg. Nhưng phải đến 5 năm sau (1995), công ước này mới được thực hiện.

11-10 - 12-10-1986:

Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R.Reagan với Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev tại Reykjavik (Râygiavich).

27-11-1986:

Các nhà lãnh đạo cấp cao Liên Xô - Ấn Độ ký *Tuyên ngôn Delhi* về một thế giới không có vũ khí hạt nhân và không xâm phạm lẫn nhau.

27-1 - 28-1-1987:

Tại hội nghị toàn thể ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng bí thư *Gorbachev tuyên bố dường lối cải tổ* (perestroika) và công khai hóa (glasnost).

23-2-1987:

Nhà thiên văn học C.Mátxen tại đài quan sát thiên văn châu Âu đặt tại Chilê và nhà thiên văn học Isentơn tại đài thiên văn Los Campanass (Mỹ) *phát hiện vụ nổ khổng lồ của sao siêu mới Xupenôvaê 1987A* thuộc tinh vân

Majenlan ngoài Thiên hà, cách chúng ta 160.000 năm ánh sáng. Đây là hiện tượng thiên văn hiếm có mà ba thế kỷ rưỡi, từ 1604, mới lại thấy.

11-1987:

Triệu Tử Dương nhậm chức Tổng bí thư ĐCS Trung Quốc.

8-12-1987:

Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R.Reagan và Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M.Gorbachev tại Washington.

25-5 - 2-6-1988:

Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R.Reagan với Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M.Gorbachev tại Moskva.

7-1988:

Cuộc gặp không chính thức tại Jakarta (*Jim 1*) lần thứ nhất giữa bốn bên Campuchia (Sihanouk, Hunxen, Sonsann, Khieu Samphon) để thảo luận về việc hòa giải và hòa hợp dân tộc.

8-8-1988:

Thành lập *chính phủ dân sự Thái Lan* do Chatichai Chunhavan làm Thủ tướng (1989-1991) đưa ra chính sách biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường.

15-11-1988:

Tại khóa họp 19 của Hội đồng dân tộc Palestine ở Alger (Thủ đô Algérie), chủ tịch PLO I.Arafat tuyên bố thành lập *Nhà nước Palestine*. Kể từ 15-12-1988, tên Nhà nước Palestine thay thế PLO ở Liên hợp quốc.

15-11-1988:

Tàu Vũ trụ "Con thoi" đầu tiên của Liên Xô mang tên *"Bu ran" (Bão tuyết)* hạ cánh an toàn xuống sân bay Vũ trụ Baicônua thuộc nước CH Cadắcxtan sau khi bay 2 vòng xung quanh Trái đất hết gần 3 giờ rưỡi.

1-1989:

G.Bush nhậm chức Tổng thống của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

7-1-1989:

Nhật hoàng Hiro Hito qua đời kết thúc 63 năm niên đại Showa (Chiêu Hòa) trong lịch sử Nhật Bản.

9-1-1989:

Hoàng Thái tử Nhật Bản Akihito 56 tuổi, lên ngôi Nhật hoàng sau khi vua cha Hiro Hito qua đời ngày 7-1, mở đầu kỷ nguyên mới trong lịch sử Nhật Bản - Kỷ nguyên Heisei (Bình Thành).

2-1989:

Cuộc gặp không chính thức tại Jakarta lần thứ hai *(Jim 2)* giữa bốn bên Campuchia (Sihanouk, Hunxen, Son Sann, Khieu Samphon).

15-2-1989:

Quân đội Liên Xô hoàn thành việc rút khỏi Afpgranistan.

25-4-1989:

Thủ tướng Nhật Bản N.Takeshita buộc phải từ chức vì bị buộc tội nhận tiền hối lộ của công ty Recruit Co.

17-4 - 4-6-1989:

Cuộc biểu tình của sinh viên Trung Quốc ngày 17-4 tại Quảng trường Thiên An Môn đòi dân chủ và công bằng xã hội. Đỉnh cao là cuộc biểu tình của hơn 1 triệu người ngày 4-5 nhân kỷ niệm 70 năm *"Ngũ Tứ vận động"*. Đêm 3 rạng 4-6, nhiều đơn vị quân đội được điều đến giải tỏa Quảng trường.

7-10-1989:

Kỷ niệm trọng thể 40 năm ngày thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức. Hai ngày sau, bắt đầu nổ ra những cuộc biểu tình của 70 ngàn người ở Leipzig, 12000 người ở Dresden dưới khẩu hiệu *"chúng ta là một dân tộc"*, mở đầu qúa trình thống nhất nước Đức.

18-10-1989:

Cộng hòa Nhân dân Hongarie đổi tên nước thành *Cộng Hòa Hongari*. Từ năm 1990 lấy ngày 18-10 hàng năm làm Ngày Quốc khánh.

7-11-1989:

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức xin từ chức.

10-11-1989:

Cách chức Tổng Bí thư ĐCS Bulgaria T.Jicov (Tôđo Gip cốp) và bầu P.Mladênốp giữ chức vụ này.

3-12-1989:

Toàn thể BCH TW Đảng XHCN thống nhất Đức xin từ chức.

6-12-1989:

E.Crenxơ từ chức Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Nước CHDC Đức. Đảng XHCN thống nhất Đức mất dần vị trí lãnh đạo chính quyền và rơi vào tay các lực lượng khác.

16-12-1989:

Biểu tình lớn tại thị trấn Timôsôoara mở đầu cuộc khủng hoảng chính trị ở Rumani. .

22-12-1989:

Cánh cổng Brandenburg ngăn cách Đông và Tây Berlin được mở rộng cho du khách qua lại tự do.

22-12-1989:

Nhiều cuộc bạo động diễn ra ở *Rumani*. Thủ tướng và toàn thể chính phủ từ chức. Mặt trận cứu nước của lực lượng nổi dậy được thành lập, gồm I.Iliêxcu, X.Manexcu tuyên bố giải thể bộ máy quyền lực cũ. Hội đồng của Mặt trận thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

26-12-1989:

Chính phủ lâm thời Rumani được thành lập do I.Iliêxcu làm Chủ tịch.

29-12-1989:

Quốc hội Ba Lan thông qua luật sửa đổi hiến pháp, đổi tên nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan thành *cộng hòa Ba Lan*.

29-12-1989:

Vasilev Haven (Vaxlép Haven), người tham gia phong trào "*Mùa Xuân Praha*" năm 1968 làm Chủ tịch nước CHXHCN Tiệp Khắc.

22-1-1990:

Quốc hội Bulgaria quyết định hủy bỏ phần 2 và 3 của điều I Hiến Pháp quy định vai trò lãnh đạo của ĐCS Bulgaria.

2-2-1990:

Tổng thống Nam Phi F.De Klerk tuyên bố quyết định *từ bỏ chính sách phân biệt chủng tộc Apartheid* (Apác thai). Đại hội dân tộc Phi (ANC), Đại hội toàn Phi (PAC), Đảng cộng sản Nam Phi (SACP) và các tổ chức chính trị khác được hoạt động công khai.

1-3-1990:

Quốc hội Hongaria tán thành bầu Tổng thống trực tiếp.

15-3-1990:

Liên Xô hủy bỏ chế độ một đảng, Gorbachev trở thành Tổng thống Liên Xô.

29-3-1990:

Nước CHXHCN Tiệp Khắc đổi tên là *Cộng hòa Liên bang Tiệp Khắc*, đệ đơn xin gia nhập Cộng đồng châu Âu (EC).

3-4-1990:

Đổi tên nước CHXHCN Bulgaria thành *nước CH nhân dân Bulgaria*. Đảng CS Bulgaria đổi tên thành *Đảng XHCN Bulgaria*.

5-4-1990:

Ông Lotha de Medier, lãnh tụ Liên minh dân chủ Thiên chúa giáo được bầu làm Thủ tướng, bà Sadin Berma Pole thuộc Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo làm Chủ tịch Quốc Hội CHDC Đức.

20-4-1990:

Quốc hội Tiệp Khắc đổi tên nước thành CHLB Tcheque và Slovakia.

29-4-1990:

Vụ *phá đổ "bức tường Berlin"*, xóa bỏ sự ngăn cách hai miền Tây và Đông Berlin.

5-5-1990:

Hội nghị "Hai cộng bốn" Gồm hai Nhà nước Đức và bốn cường quốc Anh, Mỹ, Pháp, Liên Xô tiến hành tại Bonn nghiên cứu vấn đề an ninh và thống nhất nước Đức. Hội nghị được triệu tập lần 2 vào 22-6-1990 tại Berlin, lần 3 ngày 17-7-1990 tại Paris, lần 4 ngày 12-9-1990 tại Moskva.

26-5-1990:

Đại hội Liên đoàn Cộng sản Nam Tư ra lời kêu gọi tiến hành cuộc tuyển cử đa đảng.

29-5-1990:

Sau nhiều vùng bầu cử, Đại hội đại biểu nhân dân Nga đã bầu ông *Boris Elsin* (Enxin) làm Tổng thống CH Liên bang Nga.

2-7-1990:

Sloven tuyên bố là một Nhà nước có chủ quyền, tách khỏi Liên bang Nam Tư.

1-8-1990:

Giêliô Giêlép, Chủ Tịch Hội đồng điều phối liên minh các lực lượng dân chủ lên làm Tổng thống Bulgaria.

2-8-1990:

Iraq đưa một lực lượng quân rất lớn vào Kuwait (Côoét), tuyên bố sáp nhập Kuwait vào lãnh thổ Iraq. Ngay lập tức Mỹ và các nước phương Tây ồ ạt đổ quân vào vùng Vịnh và thực hiện cấm vận đối với Iraq đã làm bùng nổ cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

22-8-1990:

Quốc hội CHDC Đức thông qua Quyết định CHDC Đức sáp nhập CHLB Đức vào ngày 3-10-1990 theo điều 23 Hiến pháp CHLB Đức.

31-8-1990:

Đại diện 2 chính phủ Cộng hòa liên bang Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức ký kết *"Hiệp ước thống nhất"*. Các bang của CHDC Đức sáp nhập vào CHLB Đức. Thủ đô của nước Đức thống nhất là Berlin (Beclin).

9-9-1990:

Hội nghị 4 phái Campuchia ở Jakarta, quyết định thành lập *Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia* (SNC) gồm 12 thành viên.

20-9-1990:

Quốc hội CHDC Đức và Quốc hội CHLB Đức *phê chuẩn Hiệp ước thống nhất hai nước Đức*.

26-9-1990:

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức họp phiên cuối cùng trong lịch sử Nhà nước Đông Đức.

3-10-1990:

Nhà nước Cộng Hòa Dân chủ Đức ngừng hoạt động. Lãnh thổ Đông Đức sáp nhập vào Cộng hòa Liên bang Đức thành quốc gia thống nhất.

22-10-1990:

Hội nghị Ngoại trưởng các nước Cộng đồng châu Âu (EC) quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam.

15-11-1990:

Đổi tên nước CH nhân dân Bungari thành *Cộng hòa Bulgaria*.

30-11-1990:

Chính phủ Lucanốp, đa số thành viên là những người Cộng sản Bulgaria, từ chức.

11-1990:

Hiệp ước *Mỹ - Singapore*, Mỹ lập căn cứ quân sự ở Singapore sau khi rút khỏi Philippinnes.

17-1-1991:

Mỹ và các lực lượng đồng minh trong lực lượng đa quốc gia ồ ạt tấn công bằng tên lửa và máy bay ném bom vào Kuwait và Iraq mở đầu chiến dịch *"Bão táp sa mạc"* nhằm tiêu diệt các tiềm năng quân sự của Iraq, buộc Iraq rút quân khỏi Kuwait và khôi phục chủ quyền của nước này.

15-2-1991:

Iraq đưa ra đề nghị 7 điểm nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

22-2-1991:

Liên Xô và Iraq thỏa thuận kế hoạch 8 điểm để giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

23-2-1991:

Cuộc đảo chính ở Thái Lan nhằm khôi phục chính phủ quân sự do tướng Chaovalit đứng đầu. Gặp phản ứng của quần chúng.

24-2-1991:

Sau 5 tuần ném bom liên tục, lực lượng Mỹ và đồng minh bắt đầu cuộc tiến công ồ ạt trên bộ vào vùng biên giới phía Nam Iraq và Kuwait.

25-2-1991:

Chính phủ Iraq thông báo lệnh rút quân đội Iraq khỏi lãnh thổ Kuwait trở về vị trí đóng quân ngày 1-8-1990.

27-2-1991:

Tổng thống Mỹ G.Bush tuyên bố sẽ ngừng tiến công vào Iraq kể từ 28-2. Cùng ngày Iraq cũng tuyên bố chấp nhận tất cả 12 nghị quyết của LHQ về vùng Vịnh.

7-3-1991:

Quân nhân Mỹ đầu tiên rút khỏi vùng Vịnh sau khi chiến tranh ở đây kết thúc. Cùng ngày Hạ nghị viện Mỹ thông qua dự luật chi 47 tỉ đôla cho cuộc chiến tranh vùng Vịnh.

20-3-1991:

Quốc hội Iraq chính thức quyết định hủy bỏ việc sáp nhập lãnh thổ Kuwait vào Iraq.

31-3-1991:

Tổ chức Hiệp ước Warsava chấm dứt hoạt động.

3-4-1991:

Hội đồng Bảo an LHQ thông qua nghị quyết 687 về ngừng bắn chính thức ở vùng Vịnh. Thời gian triển khai nghị quyết là 30 ngày. Sau đó sẽ xem xét việc trừng phạt về kinh tế và quân sự đối với Iraq.

9-4-1991:

Cộng hòa *Gruzia* thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

19-8-1991:

Chính biến ở Liên Xô, "Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp" gồm 8 người do Phó Tổng thống G.I.Yanaep cầm đầu tuyên bố M.Gorbachev không thể đảm đương nhiệm vụ Tổng thống Liên Xô vì lý do sức khỏe. Cuộc chính biến thất bại, đẩy nhanh sự tan rã của Liên Xô.

24-8-1991:

M.X.Gorbachev tuyên bố *từ chức Tổng bí thư ĐCS Liên Xô* yêu cầu BCHTW tự giải tán, ký sắc lệnh đình chỉ hoạt động của các Đảng phái chính trị trong quân đội và các cơ quan an ninh Nhà nước.

24-8-1991:

Cộng hòa Ukraina thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

25-8-1991:

Cộng hòa *Bielorussia* (Bêlôrutxia) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

26-8-1991:

Cộng hòa *Armenia* thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

27-8-1991:

Cộng hòa *Moldavia* (Mônđôva) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

29-8-1991:

Xô Viết tối cao Liên Xô quyết định *đình chỉ hoạt động của ĐCS Liên Xô*.

23-10-1991:

Ký kết hiệp định Paris về vấn đề Campuchia.

30-10-1991:

Hội nghị hòa bình Trung Đông khai mạc tại Madrid (Tây Ban Nha). Israel phản đối sự tham gia của PLO.

Năm 1991:

Cộng hòa Chechnya tuyên bố độc lập, tách khỏi cộng hòa tự trị Chedeno - Ingushetia (thành lập năm

1986, khôi phục lại năm 1957). Tháng 10-1991 Dudaev được bầu làm Tổng thống Cộng hòa Chechnya.

20-11-1991:

Thỏa thuận giữa Hunxen và Ranaridth (Ranarit) về việc thành lập liên minh giữa Đảng Nhân dân Campuchia và FUNCIPEC.

11-12-1991:

12 nước thành viên Cộng đồng châu Âu (EC) ký hiệp ước Maastrich (Maaxtơrich), khẳng định đến năm 2000 tổ chức này sẽ trở thành một Liên bang chặt chẽ.

20-12-1991:

Hội nghị Alma Ata tuyên bố thành lập *Cộng đồng các quốc gia có chủ quyền* (SNG), có nguyên thủ 11 nước cộng hòa thuộc Liên Xô tham dự gồm Azerbaizan, Armenia, Kazakhstan, Kirghizistan, Moldavia, Turkmenistan, Tadjikistan, CHLB Nga, Ouzbekistan, Ukraina, Bielorussia. Gruzia tham gia với tư cách quan sát viên. Liên bang Xô Viết chấm dứt hoạt động (1922-1991).

25-12-1991:

M.X.Gorbachev tuyên bố rút khỏi chức vụ Tổng thống Liên Xô.

25-12-1991:

Cộng hòa XHCN Xô Viết Nga đổi tên là Liên bang Nga.

7-4-1992:

Cộng đồng người Serbi ở Nam Tư tuyên bố thành lập nước Cộng hòa độc lập ở Bosnia-Herzegovina.

17-5-1992:

Bùng bổ phong trào đấu tranh của sinh viên và nhân dân Thái Lan chống chính phủ quân sự Suchinda, đòi thực hiện chế độ bầu cử dân chủ. Thành lập *chính phủ dân sự Anan Panyaraxun*.

5-7-1992:

Cộng đồng người Croat tuyên bố thành lập Nhà nước độc lập riêng.

22-7-1992:

Việt Nam tham gia "*Hiệp ước Bali*" - Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á của ASEAN.

15-9-1992:

Thành lập chính phủ dân sự Thái Lan do *Chuonlecpay* làm Thủ tướng.

9-12-1992:

Quân đội Liên hợp quốc đổ bộ vào Somalie (Xômali) nhằm giải quyết cuộc xung đột sắc tộc ở nước này nhưng không thành và rút toàn bộ khỏi Somalie ngày 3-3-1995.

1-1-1993:

Hai nước CH Tcheque và CH Slovakia tuyên bố độc lập sau các sự biến diễn ra từ 1989-1990. Chấm dứt sự tồn tại của nước CH Séc và Slovakia.

1-1-1993:

Cộng đồng châu Âu (EC) đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

1-1993:

Bill Clinton nhậm chức Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

25-2-1993:

Kim Young Sam nhậm chức Tổng thống Hàn Quốc.

19-4-1993:

Israel hủy bỏ đạo luật cấm tiếp xúc với PLO.

5-1993:

Đàm phán bí mật Israel - PLO tại Oslo (Thủ đô NaUy).

6-1993:

Tổng tuyển cử ở Campuchia dưới sự giám sát của Liên Hiệp quốc.

5-7-1993:

Thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời ở Campuchia.

8-9-1993:

Hosokawa thuộc đảng Nhật Bản mới trở thành Thủ tướng nội các liên minh 7 đảng, chấm dứt 38 năm cầm

quyền liên tục của Đảng Dân chủ Tự do.

10-9-1993:

Thủ tướng Israel Y.Rabin và chủ tịch PLO Y.Arafat ký văn kiện công nhận lẫn nhau.

13-9-1993:

Israel và PLO ký thỏa thuận trao quyền tự trị cho người Palestine ở dải Gaza.

10-1993:

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước ASEAN chủ trương tiến tới thực hiện khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), có hiệu lực từ 1-1-1994.

1-1-1994:

Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) có hiệu lực, mở ra một khu vực tự do thương mại lớn nhất thế giới.

11-1-1994:

Phiên họp đầu tiên của Viện Đuma Nga có 450 ghế thuộc 13 đảng phái.

3-2-1994:

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam.

31-4-1994:

Giải thể tổ chức COCOM (Coordinating Committe on Multilateral Export Controls), thành lập năm 1949 nhằm kiểm soát việc xuất khẩu các sản phẩm có kỹ thuật cao sang các nước XHCN, theo tiêu chuẩn hạn chế của thời kỳ chiến tranh lạnh.

10-4-1994:

Không quân NATO lần đầu tiên tấn công lực lượng người Serbia nhằm buộc họ ngồi vào bàn thương lượng để tìm kiếm một giải pháp cho cuộc xung đột ở Bosnia - Herzegovina.

26-4-1994:

Cuộc bầu cử dân chủ, không phân biệt màu da lần đầu tiên trong lịch sử nước Cộng hòa Nam Phi.

4-5-1994:

Chủ tịch tổ chức giải phóng Palestine PLO Y.Arafat và Thủ tướng Israel E.Rabin ký *Hiệp định về quyền tự trị của người Palestine tại Gaza va Jericho*. Theo hiệp định này, Israel sẽ thả 5.000 tù nhân Palestine trong vòng hai tuần và rút khỏi Gaza, Jericho.

6-5-1994:

Khánh thành đường ngầm xuyên biển Manche (Eurotunnel) nối liền Anh và Pháp, dài 150km, trong đó có 114 km ngầm dưới đáy biển.

9-5-1994:

Quốc hội đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi đã bầu ông *Nelson Mandela* giữ chức Tổng thống. Ông là Chủ tịch Đại hội dân tộc Phi ANC, đã từng bị chính quyền phân biệt chủng tộc Pretoria cầm tù trong suốt 27 năm, được trả lại tự do năm 1990.

5-7-1994:

Tại Buenos Aires (Argentina) nguyên thủ 4 nước Argentina, Brazil, Paraguay và Uruguay ký hiệp ước về thành lập *thị trường chung Nam Mỹ*. Hiệp ước có hiệu lực từ ngày 1-1-1995.

11-8-1994:

Thủ tướng Israel Rabin đồng ý *rút toàn bộ quân đội khỏi cao nguyên Goland* trong thời hạn 4 năm để đổi lấy hòa bình với Syrie.

19-9-1994:

Quân đội Mỹ đổ bộ vào *Haiti* nhằm buộc giới quân sự nước này phải trao quyền cho *Tổng thống J.B.A. Ristide*.

26-10-1994:

Thủ tướng *Israel* Y.Rabin và Thủ tướng *Jordanie A.S.Majali* đã chính thức ký *Hiệp ước hòa bình* giữa hai nước, chấm dứt 46 năm hận thù. Đây là chặng thứ 3 đi tới hòa bình ở Trung Đông sau hiệp định Israel - Ai

Cập (1978) và hiệp định Israel - PLO (1993).

10-11-1994:

Quốc hội và chính phủ Iraq tuyên bố *công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Kuwait (Côoét), thừa nhận đường* biên giới giữa 2 nước do Liên hiệp Quốc quy định theo nghị quyết 833/HĐBA.

5-12-1994:

Khai mạc *hội nghị thượng đỉnh an ninh hợp tác châu Âu* (CSCE) có 52 nước tham gia. Nhưng những vấn đề cốt tử của hệ thống an ninh châu Âu vẫn chưa đạt được thỏa thuận.

10-12-1994:

Tổng thống Nga Yelsin tuyên bố sử dụng vũ lực để giải phóng các lực lượng tham chiến ở Chechnya. Ngày hôm sau, *quân đội Nga tiến vào Chechnya*.

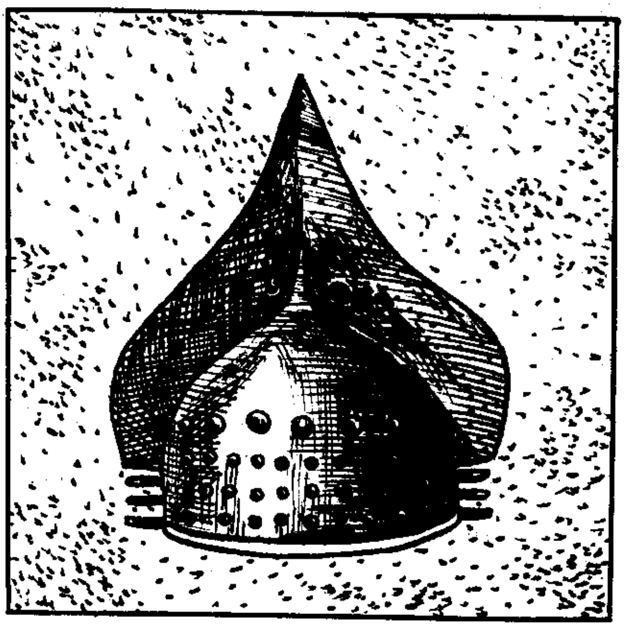
11-7-1995

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam*

5 và 7-8-1995

Ngoại trưởng Mỹ W.Chiristopher sang thăm Việt Nam và ký kết các văn bản hợp tác kinh tế giữa hai nước Mỹ - Việt Nam.

Giáo sư VŨ DƯƠNG NINH
NGUYỄN VĂN ÁNH
ĐẶNG XUÂN KHÁNG



* *Đọc bài tuyên bố này trong cuốn:* **Bốn mươi hai đời Tổng thống Hoa Kỳ.** *Hội khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1995. B.T.*

PHỤ LỤC I

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY THÀNH LẬP
NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM (2-9-1945 - 2-9-1995)

QUỐC HIỆU VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ [a]

Việt Nam, tên gọi Tổ quốc ta hiện nay là kết qủa của hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Trước khi trở về Thủ đô Hà Nội năm 1954, sau cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, Bác Hồ đã nói một câu nổi tiếng và đầy xúc động ở đền Hùng:

"Các vua Hùng đã có công dựng nước,

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Thời kỳ Hùng Vương dựng nước diễn ra như thế nào, đó là một vấn đề mà ngành lịch sử và khảo cổ còn đang tiếp tục nghiên cứu. Sử chép rằng, Tổ quốc ta lúc này có tên là: ***Văn Lang***.

Văn có nghĩa là học vấn, được dùng trong các từ kép *văn hóa, văn minh, văn hiến*..., còn *Lang* là tên chỉ người thủ lĩnh, người đứng đầu một bộ tộc miền núi, nơi xuất phát của nước Việt Nam ta ngày xưa. Các tài liệu cho rằng thời kỳ Hùng Vương, gắn với các truyền thuyết *Sơn Tinh, Thủy Tinh, bánh chưng, bánh dày* và sự tích về *trầu cau*, đã tồn tại cách đây ba, bốn nghìn năm.

"An Dương Vương thế Hùng Vương,

Quốc danh Âu Lạc cầm quyền trị dân".

(Bác Hồ - Diễn ca lịch sử)

Nguồn gốc dân tộc Việt Nam vẫn còn là một vấn đề nghiên cứu, nhưng chắc chắn có liên quan đến nguồn gốc về các bộ tộc Bách Việt, trong số này có hai bộ tộc Việt ở phương Nam là Âu Việt và Lạc Việt đã hợp nhất thành Âu Lạc. Nước Âu Lạc gắn với việc An Dương Vương xây Loa Thành mà ngày nay vẫn còn di tích ở huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Nước Âu Lạc chấm dứt với chuyện My Châu - Trọng Thủy. Đất nước này bị sáp nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà. Đây là một thời kỳ đã có sử liệu chắc chắn. Đó là vào thế kỷ thứ II Trước C.N.

Tiếp đó, đất nước ta ở vào thời kỳ Bắc thuộc.

Trong thời kỳ này đã có những cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của Hai Bà Trưng và Bà Triệu.

Thời kỳ Bắc thuộc đó kéo dài đến năm 542 khi có cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, đánh đuổi được thế lực phong kiến phương Bắc, dựng nền độc lập. Năm 544, đặt tên nước là **Vạn Xuân** xưng vương là Lý Nam Đế.

Nhưng nhà nước *Vạn Xuân* tồn tại không lâu, sau đó lại bị phương Bắc xâm lấn. Trong gần năm trăm năm tiếp theo, có các cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế (722) và Bố Cái Đại Vương tức Phùng Hưng (761-802). Sự đô hộ của phương Bắc chấm dứt với chiến thắng sông Bạch Đằng nổi tiếng của Ngô Quyền (938). Từ đó, đất nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập sau gần 1000 năm bị xâm lược, đô hộ. Lúc này, đất nước ta vẫn giữ quốc hiệu **Vạn Xuân**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta có loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là **Đại Cồ Việt** (năm 968) và đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình).

Tiếp đó là thời kỳ tiền Lê với chiến thắng quân xâm lược nhà Tống lần thứ nhất năm 981 của Lê Hoàn.

Năm 1010, Lý Công Uẩn thay nhà Lê, lập ra nhà Lý và rời đô về Thăng Long, tức Thủ đô Hà Nội ngày nay. Chỉ còn 15 năm nữa, năm 2010, chúng ta sẽ kỷ niệm *1000 năm lịch sử Thủ đô Hà Nội*.

Năm 1054, nước ta đổi tên là **Đại Việt.**

Vào năm này, có một hiện tượng thiên văn khá đặc biệt, trên trời xuất hiện một ngôi sao sáng chói nhiều ngày mới tắt. Đó là lần đầu tiên một *ngôi sao siêu mới* (Supernovae) được thiên văn học ghi nhận.

Quốc hiệu **Đại Việt** được giữ qua các triều Trần, hậu Lê về sau này. Thời Trần bị gián đoạn 7 năm bởi nhà Hồ (1400 - 1407) với quốc hiệu *Đại Ngu** (sự yên vui lớn) rồi lại trở về với tên gọi **Đại Việt.**

Bắt đầu từ năm 1804, nước ta có quốc hiệu chính thức là **Việt Nam**.

Mặc dù vậy, hai chữ Việt Nam, tên gọi đất nước ta hiện nay có nguồn gốc xuất hiện rất đặc biệt.

Như đã nói, dân tộc ta bắt nguồn từ một bộ tộc Việt. Trong toàn bộ lịch sử, ta luôn dùng từ "Việt" để chỉ dân tộc ta và đất nước ta.

Song ông cha ta cũng dùng từ "**Nam**" để chỉ đất nước ta và dân tộc ta. Bài thơ nổi tiếng của Lý Thường Kiệt viết:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư"

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở)

(Từ "**Nam**" ở đây được dùng với nghĩa phương Nam, để đối lại với phía Bắc. Nhà y học nổi tiếng của nước ta là Tuệ Tĩnh** (thế kỷ XVIII), viết bộ sách thuốc về cây cỏ nước ta lấy tên là: **Nam Dược Thần Hiệu.** Ngày nay, ta vẫn nói: *Thuốc Nam - thuốc Bắc*.

Thế nhưng bắt đầu từ bao giờ thì hai tiếng "*Việt*" và "*Nam*" mới đi chung với nhau để chỉ tên gọi đất nước ta?

Theo **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) thì ngay từ thời nhà Trần đã có một bộ sách mang tên **Việt Nam Thế Chí** do Hồ Tông Thốc biên soạn. (Hồ Tông Thốc là Trạng nguyên đời Trần, về hưu vào thời Hồ khi đã 80 tuổi).

Cuốn **Dư địa chí** của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV), cũng nhiều lần nhắc đến hai chữ *Việt Nam*.

Rất tiếc rằng sách **Việt Nam Thế Chí** hiện không còn, chỉ còn bài tựa được dẫn trong **Lịch triều hiến chương loại chí**, và cuốn này cũng như cuốn **Dư địa chí** của Nguyễn Trãi chỉ được khắc ván đem in ở thế kỷ XIX khi đã có quốc hiệu *Việt Nam* rồi, do vậy đây mới chỉ là những tài liệu tham khảo.

Hai chữ *Việt Nam* được coi là xuất hiện chắc chắn trong các tác phẩm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585). Ngay trang mở đầu của tập **sấm** mang tên **Trình Tiên Sinh Quốc Ngữ** đã có câu:

"Việt Nam khởi tổ xây nền."

Hai chữ *Việt Nam* còn được Nguyễn Bỉnh Khiêm nhắc tới trong tập thơ mang tên: **Việt Nam sơn hà hải cương thưởng vịnh** (Vịnh về non sông đất nước Việt Nam), và trong hai bài thơ chữ Hán gửi hai ông

* *Theo một số sử liệu thì việc Hồ Quý Ly đặt quốc hiệu là Đại Ngu vì họ Hồ tự nhận có nguồn gốc sâu xa với vua Nghiêu (Ngu) của Trung Quốc.*

** *Xem thêm bài về mục:* **Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới B.T.**

Trạng đương thời (Trạng Nguyễn Thuyến và Trạng Giáp Hải).

Điều quan trọng hơn cả là hai chữ *Việt Nam* đã có mặt trong hàng loạt các tấm bia cổ từ giữa thế kỷ XVI, tức là từ thời Nguyễn Bỉnh Khiêm. Dưới đây là một số tấm bia cổ có liên quan đến hai chữ Việt Nam:

Bia chùa Bảo Lâm (1558) ở Hải Hưng.

Bia chùa Cam Lộ (1590) ở Hà Tây.

Bia chùa Phúc Thánh (1664) ở Hà Bắc.

Và *bia Thủy Môn Đình (1670) ở biên giới Lạng Sơn.*

Trong số các bia nói trên, bia Thủy Môn Đình, mặc dù có niên đại muộn hơn, nhưng lại là tấm bia quan trọng nhất. Tấm bia này nằm ở biên giới Đồng Đăng, mang tính hành chính, do Đô Tổng binh, Bắc quân Đô đốc xứ Lạng Sơn, Thao Quận công Nguyễn Đình Lộc soạn, với những câu mở đầu bài minh:

"Việt Nam hầu thiệt

Trấn Bắc ải quan"

(Đây là cửa ngõ, yết hầu của nước *Việt Nam* và là ải quan trấn giữ phương Bắc).

Tên gọi Việt Nam cũng thấy xuất hiện trong hàng loạt các bia và ván khắc mới tìm thấy. Đặc biệt là nhà học giả Ngô Thì Nhậm (cận thần của Quang Trung), trong cuốn **Xuân Thu quản kiến** đã tự nhận mình là người Việt Nam khi ông ký tên:

"Việt Nam hậu học Hy Doãn Ngô Thì Nhậm".

Có thể nói, đây là lần đầu tiên chúng ta tìm thấy hai chữ *Việt Nam* được dùng để chỉ *quốc tịch* (Nationalité) chứ không phải chỉ là *quốc danh* (Nom du pays).

Như vậy hai chữ *Việt Nam* đã có từ lâu đời chứ không phải đợi đến năm 1804 (dưới thời nhà Nguyễn) mới có.

Mặc dù vậy, hai chữ *Việt Nam* được chính thức trở thành Quốc hiệu nước ta từ năm 1804, không chỉ ở quan hệ trong nước mà còn trong cả quan hệ bang giao.

Thế nhưng sau đó, nhà Nguyễn lại từ bỏ quốc hiệu *Việt Nam* mà đổi thành *Đại Nam*, với các bộ sách: **Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam nhất thống chí** v.v...

Chỉ mãi tới sau Cách mạng Tháng Tám và Tuyên Ngôn độc lập 2-9-1945, hai chữ *Việt Nam* mới chính thức và mãi mãi trở thành tên gọi đất nước ta như hiện nay. Từ ấy, hai chữ *Việt Nam* trở thành niềm tự hào thiêng liêng của mỗi chúng ta và đến với các dân tộc toàn thế giới như một biểu tượng của tinh thần đấu tranh anh dũng và bất khuất. Tất cả những người Việt, dù có đi đến bất cứ nơi nào, cũng sẽ không bao giờ quên hai tiếng *Việt Nam** mà lịch sử đã lựa chọn để dành cho tên gọi Tổ quốc ta hiện nay.

Ở đây, chúng tôi xin phân biệt thêm về khái niệm *quốc danh* (country name) và *quốc hiệu*, tức tên gọi đất nước về mặt hành chính (Official name hay National name).

Các tài liệu lịch sử (**Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục** v.v...) Khi nói về các tên gọi *Văn Lang; Âu Lạc; Vạn Xuân; Đại Cồ Việt; Đại Việt*... đều dùng từ *quốc hiệu*. Đó là tên gọi chính thức của đất nước. Còn bình thường, các học giả xưa vẫn thường viết *"Ngã Việt quốc" "Ngã Nam nhân"* (*Nước Việt ta, người Nam ta*). Tên gọi Việt Nam với tư cách là một quốc hiệu chỉ chính thức bắt đầu từ năm 1804, trong chiếu đổi tên nước năm Giáp Tý của

* *Chi tiết về vấn đề này xin đón xem cuốn sách:* **Hai tiếng Việt Nam có từ bao giờ** *của N.P. Giác Hải, NXB Văn Hóa - Thông tin sẽ xuất bản trong năm 1995.*

nhà Nguyễn (Gia Long): *"Phàm công việc của nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quên xưng hiệu cũ là An Nam nữa"* **Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ).** Tuy nhiên, như đã chứng minh qua các tấm bia cổ và các thư tịch cổ, hai chữ *Việt Nam* cũng đã được ông cha ta sử dụng làm tên gọi đất nước từ lâu đời. Mặc dù vậy, hai chữ *Việt Nam* ở đây mới chỉ là quốc danh, mà chưa phải là quốc hiệu, và cũng mới chỉ được dùng có giới hạn.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tên gọi *Việt Nam* được chính thức dùng để chỉ tên gọi đất nước, với nghĩa *quốc danh* (Country name). Hiến pháp 1946 viết: *"Nước Việt Nam là một nước theo chế độ dân chủ cộng hòa"*. Như vậy đến lúc này cụm từ *Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa mới chính thức là quốc hiệu* (National name)* tức quốc danh cộng với thể chế. Năm 1976, để thể hiện sự thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, Quốc hội nước ta đã đổi quốc hiệu là: *"Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* (The Republic socialist of Vietnam). Thể chế của Nhà nước sẽ có thể còn thay đổi nữa dẫn theo sự thay đổi tiếp tục về quốc hiệu, nhưng một chân lý đặc biệt là" *Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó quyết không có gì thay đổi được*". (Lời Bác Hồ).

PHỤ LỤC II

NHÂN DỊP KỶ NIỆM 50 NĂM (1945-1995)
THÀNH LẬP LIÊN HIỆP QUỐC

TỔ CHỨC LIÊN HIỆP QUỐC (b)

Năm nay, ngày 24 Tháng 10 năm 1995 sẽ có nhật thực toàn phần xảy ra ở nước ta và một số nước châu Á - Thái Bình Dương. Có một sự trùng hợp đẹp là ngày này cũng là kỷ niệm 50 năm thành lập Liên Hiệp Quốc. Như vậy, Liên Hiệp Quốc là một tổ chức ra đời cách đây đúng nửa thế kỷ.

Liên Hiệp Quốc (Organisation des Nations Unies, gọi tắt là O.N.U) là một tổ chức nhằm liên hiệp các nước trên thế giới để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế. Liên Hiệp Quốc ra đời trong bối cảnh của *cuộc đại chiến thế giới II*, nhằm thay thế cho một tổ chức quốc tế đã lỗi thời đó là *Hội Quốc Liên* (Société des Nations).

Sau đại chiến thế giới I, Hội Quốc Liên đã ra đời theo một minh ước ký ngày 28 Tháng 6 năm 1919 tại Paris và có hiệu lực từ ngày 10 Tháng 1 năm 1920. Mặc dù Mỹ là người khởi xướng việc thành lập *Hội Quốc Liên* (chủ yếu cho các nước châu Âu và châu Á), nhưng chính Mỹ lại không tham gia tổ chức này. Rồi do những mâu thuẫn về quyền lợi, Nhật rút khỏi *Hội Quốc Liên* ngày 24 Tháng 3 năm 1933,

* *Các tài liệu thế giới thường dùng khái niệm Official name khi giới thiệu tên gọi chính thức của một nước.*

Đức rời khỏi ngày 14 Tháng 10 năm 1933. Liên Xô (cũ) được mời tham gia *Hội Quốc Liên* năm 1934, nhưng năm 1939, lại bị khai trừ vì đã tấn công Đức trên lãnh thổ Phần Lan.

Như vậy, cho đến lúc bắt đầu xảy ra thế chiến II, *Hội Quốc Liên* đã thực sự rạn nứt và không còn tác dụng.

Trong bối cảnh phải hình thành một tổ chức quốc tế chung để chống phát xít, ngày 1 Tháng 1 năm 1942, 26 nước trong đó có Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh v.v... đã cùng nhau ký một bản *Tuyên ngôn chung của các nước Liên hiệp*. Bản tuyên ngôn này sau trở thành *Hiến chương Liên Hiệp Quốc (Charte des Nations Unies). Đó là mầm mống đầu tiên của việc hình thành Liên Hiệp Quốc*, nhưng lúc này chưa phải là một tổ chức quốc tế mà mới chỉ là một cái tên chỉ những nước tham gia đánh phát xít.

Ngày 30 Tháng 10 năm 1943, tại Moskva có cuộc họp của bốn nước Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Anh, Mỹ. Cuộc họp ra một bản tuyên ngôn chung nêu rõ: *Cần gấp rút thành lập một tổ chức rộng rãi dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền của tất cả các nước yêu chuộng hòa bình và an ninh thế giới*.

Tiếp đó, Tháng 12 năm 1943, Hội nghị Têhêran giữa Liên Xô, Mỹ, Anh cũng khẳng định lại tinh thần trên.

Ngày 21 Tháng 8 năm 1944, dựa theo tinh thần bản Tuyên bố Moskva (ngày 30 Tháng 10 năm 1943), Hội nghị ở Dumbarton Oaks (một vùng ngoại ô của Washington) đã được tổ chức để thông qua bản *kiến nghị về việc thành lập một tổ chức quốc tế rộng rãi* lấy tên là *Liên Hiệp Quốc*. Kiến nghị này chính là cơ sở của bản *Hiến chương Liên Hiệp Quốc**.

Hội nghị ở Dumbarton Oaks đợt I chỉ có ba nước là Liên Xô, Mỹ, Anh. Giai đoạn sau là họp ba nước Mỹ, Anh, Trung Quốc. Tại cuộc họp này, Trung Quốc thống nhất bản kiến nghị đã nêu. Còn một số thủ tục chưa được giải quyết tại *Hội nghị* đó (vấn đề bỏ phiếu và quyền phủ quyết) thì đến *Hội nghị Yanta*, Tháng 2 năm 1945 họp ở Crimê mới được giải quyết tiếp giữa ba cường quốc Liên Xô, Anh, Mỹ.

Ngày 25 Tháng 4 năm 1945, *Hội nghị* quốc tế đầu tiên đã thành lập *Liên Hiệp Quốc* được khai mạc tại thành phố Sanfrancisco (Mỹ). Có 50 nước được mời tham dự đó là những nước đã tuyên chiến với chủ nghĩa phát xít trước ngày 1 Tháng 3 năm 1945. Vấn đề chủ yếu của chương trình nghị sự là soạn thảo chi tiết và thông qua *Hiến chương Liên Hiệp Quốc*. Ngày 26 Tháng 6 năm 1945, sau hai tháng làm việc, *Hiến chương* được thông qua.

Sau khi đã được đa số các nước ký kết phê chuẩn, *Hiến chương Liên Hiệp Quốc* bắt đầu có hiệu lực từ ngày 24 Tháng 10 năm 1945. Ngày này được coi là ngày thành lập Liên Hiệp Quốc.

Tổ chức Liên Hiệp Quốc gồm có Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc, họp thường niên từ Tháng 9 đến Tháng 12. Bộ máy quan trọng là *Hội đồng bảo an Liên Hiệp Quốc. Hội đồng bảo an* gồm năm nước ủy viên thường trực (không phải bầu lại gồm Liên Xô (cũ) nay là nước Nga kế thừa, Anh, Pháp, Mỹ, Trung Quốc). Ngoài năm nước này, có một số thành viên không thường trực, có nhiệm kỳ hai năm một lần, do Đại hội đồng bầu ra. Con số này thay đổi từ sáu nước không thường trực lúc mới thành lập *Liên Hiệp Quốc*, nay tăng lên con số 10 từ năm 1965. Như thế *Hội đồng bảo an* tổng cộng có 15 nước thành viên. Điều quan trọng là các thành viên của năm nước thường trực có *quyền phủ quyết* (veto). Điều đó có nghĩa là một quyết nghị nào của Hội đồng bảo an nếu bị một trong năm nước thường trực

(Liên Xô nay là Nga, Anh, Pháp, Mỹ và Trung Quốc) phủ quyết sẽ không được thực hiện. Tuy nhiên, các nước không thường trực nếu hội được đủ bảy phiếu thì cũng có quyền phủ quyết như một thành viên của nước thường trực. Ngoài ra, nếu năm nước thường trực đã nhất trí nhưng nếu không có ít nhất bốn phiếu của các nước không thường trực đồng ý thì quyết định của Hội đồng bảo an cũng bị bác bỏ.

Ngày 20 Tháng 9 năm 1977, Liên Hiệp Quốc đã kết nạp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một quốc gia thuộc thành viên của Liên Hiệp Quốc.

Sau đây là một vài chi tiết cần biết về LIÊN HIỆP QUỐC (The United Nations, tiếng Anh, viết tắt là UN):

Lời nói đầu của Hiến chương Liên Hiệp Quốc (toàn văn):

CHÚNG TÔI, NHÂN DÂN CÁC NƯỚC LIÊN HIỆP LẠI, QUYẾT TÂM:

- Phòng ngừa cho các thế hệ tương lai khỏi thảm họa của chiến tranh đã hai lần trong một đời người, gây biết bao đau thương cho nhân loại.

- Khẳng định lại lòng tin vào những quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của các cá nhân, vào quyền bình đẳng của nam nữ và của các dân tộc lớn hay nhỏ.

- Thiết lập những điều kiện cho phép duy trì sự công bằng và sự tôn trọng đối với các nghĩa vụ phải thực hiện dựa theo các thỏa ước và các luật quốc tế.

- Thúc đẩy sự tiến bộ xã hội với mức sống cao hơn trong sự tự do rộng rãi hơn.

VÀ ĐỂ THỰC HIỆN NHỮNG MỤC ĐÍCH ẤY:

- Sẽ thực hiện sự khoan dung và chung sống hòa bình với nhau như những lân hữu.

- Sẽ liên hiệp sức mạnh của các quốc gia để duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

- Sẽ đảm bảo, dựa theo các nguyên tắc và biện pháp, không sử dụng vũ lực, trừ phi để bảo vệ những lợi ích chung.

- Sẽ sử dụng bộ máy quốc tế để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của mọi dân tộc.

VÀ SẼ PHỐI HỢP MỌI NỖ LỰC CỦA CHÚNG TÔI ĐỂ THỰC HIỆN NHỮNG MỤC ĐÍCH ĐÓ

Chúng tôi, các Chính phủ của các quốc gia thông qua các đại diện của mình họp tại thành phố SAN FRANCISCO, trong mọi quyền hạn và sự hợp thức của mình, đã nhất trí với bản *Hiến chương Liên Hiệp Quốc này*, và theo đó thiết lập một tổ chức quốc tế gọi là LIÊN HIỆP QUỐC".

Trụ sở Liên Hiệp Quốc:

Theo quyết định của *Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc* Tháng 2-1946, trụ sở của *Liên Hiệp Quốc* được chọn đặt ở thành phố New York (Hoa Kỳ) chứ không phải ở Genève (Thụy Sĩ) như *Hội Quốc Liên* trước đây. Khu vực đóng các cơ quan chính của *Liên Hiệp Quốc* gọi là trụ sở của *Liên Hiệp Quốc* được hưởng quyền bất khả xâm phạm (về nhà cửa, thư tín, tài liệu, tài sản...).

Quyền xuất nhập cảnh vào trụ sở *Liên Hiệp Quốc* được đảm bảo cho các thành viên và khách mời của *Liên Hiệp Quốc* mà không phụ thuộc vào quan hệ và thái độ của họ với chính quyền Mỹ. Ngược lại nhà chức trách và cảnh sát Mỹ không được vào trụ sở *Liên Hiệp Quốc* nếu không được sự đồng ý của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc.

Lá cờ Liên Hiệp Quốc:

Cờ có các biểu tượng một quả địa cầu nhìn từ Bắc cực để thấy tất cả các nước và được bao quanh bằng hai nhành lá ôliu. Biểu tượng màu trắng trên nền cờ màu xanh hòa bình.

Biểu tượng được chọn vào năm 1947 sau một cuộc thi tuyển quốc tế.

Các tổ chức chính của Liên Hiệp Quốc: *

Liên Hiệp Quốc có 6 tổ chức chính. Ngoài ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HIỆP QUỐC (General Assembly) và HỘI ĐỒNG BẢO AN (Security council), *Liên Hiệp Quốc* còn có:

BỘ MÁY THƯ KÝ CỦA LIÊN HIỆP QUỐC (Secretariat) đảm bảo các hoạt động thường ngày của *Liên Hiệp Quốc*, đứng đầu là *Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc* (Secretary general) có nhiệm kỳ 5 năm do *Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc* thông qua. Dưới quyền của Tổng thư ký *Liên Hiệp Quốc* là một bộ máy có hàng ngàn nhân viên từ nhiều nước.

Tổng thư ký đầu tiên của *Liên Hiệp Quốc* là TRYGVE LIE (NaUy), 1946-1952; tiếp theo là Dag HAMMARSKJOLD (Thụy Điển) chết 1961; U THANT (Miến Điện), 1961-1972, Kurt WALHEIM (Áo) 1972-81; Savier Pérez de CUÉLLAR (Pê ru), 1982-1987. Tổng thư ký hiện nay là Butros GHALI (Ai Cập).

Hội đồng kinh tế và xã hội (Economic and social council).

Hội đồng này bao gồm nhiều ủy ban và các tổ chức chuyên ngành. Một số tổ chức quen thuộc là:

+ *Tổ chức Lương-Nông* (Lương thực và Nông nghiệp) quốc tế FAO (Food and Agriculture Organisation).

+ *Tổ chức y tế thế giới* WHO (World Health Organisation).

+ *Tổ chức UNESCO* (United Nations Educational Scientific, and Cultural Organisation): là tổ chức có hoạt động mạnh mẽ nhất. Tổ chức này có tờ báo *Bản tin* **Người đưa tin UNESCO** được dịch ra tiếng Việt. Đây là tổ chức xúc tiến việc phát triển giáo dục, văn hóa và khoa học của *Liên Hiệp Quốc*, đã tài trợ cho nhiều công trình bảo vệ di tích văn hóa và phát triển khoa học của Việt Nam và thế giới.

+ *Qũy tiền tệ quốc tế* IMP (International Monitary fund).

+ *Ngân hàng quốc tế về tái thiết và phát triển*, IBRD hay *Ngân hàng thế giới*, (International Bank for Reconstruction and Development hay World BANK).**

+ *Tổ chức UNICEF* (United Nations Children's FUND), tức Qũy trẻ em của *Liên Hiệp Quốc* v.v...

Ngoài ra, Liên Hiệp Quốc còn có *Tòa án Quốc tế*. (International Court of Justice) để giải quyết các vụ án quốc tế, trụ sở ở LA HAYE và *Hội đồng quản thác* (Trusteeship Council) để giải quyết về những lãnh thổ chưa tự quản.

NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI

* *Edward R.Stettinus, Jr. (con) sinh năm 1900, mất năm 1949, là người chấp bút dự thảo bản hiến chương Liên Hiệp quốc tại Hội nghị ở San Francisco năm 1945. Và là Bộ trưởng (Ngoại trưởng) Bộ ngoại giao Hoa Kỳ từ năm 1944-1945. Ông đã giữ chức vụ này cả thời kỳ Tổng thống Tổng thống Roosevelt. B.T.*

** *Tài liệu tham khảo - Liên Hiệp Quốc - Tổ chức Những vấn đề pháp lý cơ bản NXB Khoa học xã hội, H. 1985*

- Các đại bách khoa toàn thư Pháp, Anh.

C- NHỮNG TRẬN CHIẾN LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

1- TRẬN MARATHON (490 TR. C.N)

Mùa thu năm 490 Tr. C.N tại vùng đồng bằng Marathon thuộc địa phận Hy Lạp cổ đại đã diễn ra trận đánh nổi tiếng giữa quân Athènes (Aten)* với quân Ba Tư, trong đó thắng lợi thuộc về người Athènes. Đây là trận đánh điển hình có ý nghĩa trọng yếu trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân Athènes thời cổ đại.

Vào những năm cuối thế kỷ V Tr. C.N trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ phát triển, bằng các cuộc chinh phục mở rộng đất đai, Ba Tư đã trở thành một đế quốc hùng mạnh ở Tây Á. Với diện tích gần 2 triệu km^2, lãnh thổ đế quốc Ba Tư phía Bắc giáp Hắc Hải, biển Caspienne, biển Aran; phía Nam giáp Hồng Hải, vịnh Pécxich, biển Á Rập; phía Tây kéo dài đến sông Danube và bờ Địa Trung Hải; phía Đông giáp sông Ấn. Mặc dù là đế quốc rộng lớn như vậy nhưng Ba Tư dưới triều đại Darius I vẫn không từ bỏ mộng xâm lăng chinh phục, mở rộng lãnh thổ hơn nữa của mình.

Tám năm trước khi trận Marathon (Maratông) diễn ra, tiểu quốc Athènes thuộc Hy Lạp đã chi viện cuộc nổi dậy của nhân dân vùng Tiểu Á chống lại ách đô hộ của Ba Tư. Bằng sự chi viện đó, các bộ tộc gốc Hy Lạp vùng Tiểu Á đã đánh chiếm và thiêu hủy thành Sardis, một đô thị giàu có và sầm uất của đế quốc Ba Tư. Tuy nhiên, chỉ hai năm sau, quân Ba Tư đã dẹp được cuộc nổi dậy oanh liệt đó. Việc Athènes, một tiểu quốc nhỏ bé ở phía Tây xa xôi dám giúp đỡ các bộ tộc ở Tiểu Á chống lại mình đã làm cho Darius nổi giận, thực hiện ý định trả thù người Athènes và cũng là dịp may hiếm có để tiến hành cuộc chinh phục tiếp theo. Theo sử gia Herodote (Hê rô đốt), để thể hiện quyết tâm của mình, Darius đã sai đem cây cung ra và bắn một mũi tên lên trời mà nói rằng: "*Xin Thượng đế cho con được tự tay trả thù người Athènes*" Darius còn cử một người hầu cận cứ đến mỗi bữa ăn lại phải nhắc nhở ông câu: "*Ngài hãy nhớ đến người Athènes*".

Ngay sau đó, Darius tăng cường ổn định tình hình trong nước, xúc tiến việc củng cố quân đội, đóng thêm thuyền chiến, tích trữ lương thảo, chờ thời cơ thực hiện ý đồ của mình. Năm 492 Tr. C.N, Darius tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ nhất, đánh chiếm eo biển Henretxpông và xứ Têraxơ. Tuy nhiên, hạm đội của Darius đã bị quân Têraxơ tiêu diệt. Cuộc viễn chinh lần thứ nhất bị thất bại.

Hai năm sau, Darius lại điều động lực lượng, tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ hai. Trong cuộc viễn chinh này, hạm đội Ba Tư có tới 600 chiến thuyền và 10 vạn quân dưới quyền chỉ huy của tướng Datis (Đatít) và Áctapecmơ. Đoàn quân viễn chinh xuất phát từ đảo Xamốt, men theo bờ biển vùng Tiểu Á, chiếm các đảo Naxốt, Đôlốt, Evơli. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt tại đảo Evơli của người Erêtria. Dân Erêtria với ý chí kiên cường, quyết không chịu khuất phục đã chiến đấu một cách dũng cảm. Nhưng chỉ sau một tuần, quân Ba Tư đã chiếm được đảo. Hầu hết dân ở đây

*. *Athènes, một thành bang của Hy Lạp cổ đại Ba Tư nay là Iran.*

bị bắt làm nô lệ và hòn đảo nhỏ bé này trở thành căn cứ xuất phát của hạm đội Ba Tư sang phía Tây. Sau thắng lợi ở Evơli, hạm đội Ba Tư tiếp tục tiến vào biển Attica và sau đó đổ bộ lên Marathon. Cuộc đổ bộ thực chất chỉ nhằm kéo quân Athènes bỏ ngỏ thủ phủ Athènes, tạo điều kiện cho hạm đội Ba Tư men theo bờ biển vòng lên đánh chiếm.

Marathon cách đô thị cổ kính Athènes 42 km, là một thung lũng bằng phẳng, có núi rừng bao quanh ba mặt: Bắc, Tây và Nam. Phía Đông Marathon là vùng bờ biển Egée sóng vỗ bốn mùa. Marathon là vùng đất đã chứng kiến bao sự kiện oai hùng của người Hy Lạp. Các lực sĩ Hy Lạp đã từng lấy Marathon làm nơi luyện tập và sau đó lập nhiều chiến công hiển hách. Marathon theo truyền thuyết cũng là mảnh đất của người anh hùng Thơ dớt mà với các chiến công của ông đã làm cho kẻ thù của Hy Lạp khiếp sợ. Cũng tại mảnh đất này, nhân dân Athènes đã trục xuất tên bạo búa Hippias ra khỏi đất nước của mình.

Mùa thu, đồng bằng Marathon khá ẩm ướt. Quân Ba Tư sau khi đổ bộ đã tiến hành dựng lều trại trên bãi biển với ý định nghi binh, làm cho người Athènes tưởng rằng họ sẽ tác chiến tại đây.

Được tin quân Ba Tư đổ bộ, sau khi để lại một lực lượng bảo vệ, các tướng lĩnh Athènes nhanh chóng điều hơn một vạn quân đến Marathon. Trên ngọn đồi Côtrôni nhìn xuống thung lũng Marathon mà phía xa, trên bãi biển quân Ba Tư đang kéo thuyền lên bờ và đóng trại, một cuộc họp quan trọng của hội đồng tướng lĩnh Athènes được triệu tập. Đây là cuộc họp có ý nghĩa quyết định vận mệnh của thành bang Athènes trước sự xâm lược của người Ba Tư. Hội đồng tướng lĩnh bao gồm 10 đại biểu đại diện cho các địa phương tạo thành xứ Athènes và một vị thẩm phán cao cấp của đô thị là Callimachus người chủ trì cuộc chiến tranh. Cuộc họp diễn ra trong không khí căng thẳng nhưng tất cả 11 con người đều thể hiện quyết tâm chiến đấu một mất một còn đối với quân xâm lược. Một vấn đề nan giải đặt ra, được tranh luận trong cuộc họp là tiến hành giao chiến như thế nào và ở đâu? nên giao chiến với quân Ba Tư ngay trên cánh đồng hay lùi về giữ các ngọn đồi - nơi có địa thế cao nhằm ngăn chặn quân Ba Tư và chờ đợi quân Sparta đến tiếp ứng như họ đã hứa rồi mới định liệu? Đó là "*bài toán*" hóc búa mà các tướng lĩnh Athènes phải giải đáp. Cuộc tranh luận kéo dài và cuối cùng trong 10 vị thủ lĩnh đại diện cho các địa phương thì 5 người muốn giao chiến ngay ở Marathon còn 5 người khác không đồng ý. Những người không muốn giao chiến ở Marathon, cho rằng lực lượng ở đây quá ít, mà quân Ba Tư thì đông gấp bội lại có kỵ binh mạnh, nếu quyết chiến ở đây quân Athènes khó có thể bảo toàn được lực lượng và thất bại là điều khó tránh khỏi. Đối với những người quyết tâm giao chiến ở Marathon, trong đó có Miltiades một vị tướng mưu lược, tài ba của xứ Athènes thì cho rằng quân Ba Tư dù đông nhưng nếu giao chiến tại đây lại bộc lộ nhiều điểm yếu. Kỵ binh Ba Tư với tài phi ngựa và bắn cung, là lực lượng chủ yếu của quân Ba Tư chỉ quen đánh phân tán, nếu đánh tập trung sức chiến đấu sẽ bị hạn chế. Và lại giờ đây, các tướng lĩnh Athènes đã nhìn thấy phần lớn lực lượng kỵ binh này đang xuống thuyền tiến về Athènes bằng đường biển. Số kỵ binh còn lại của quân Ba Tư sẽ khó cơ động trên cánh đồng chật hẹp và lầy lội. Đối với bộ binh Ba Tư cũng có những điểm yếu chí tử. Họ là đội quân hỗn hợp của nhiều dân tộc bị chinh phục, chiến đấu không có mục đích, không được huấn luyện một cách kỹ càng và đặc biệt chỉ được trang bị vũ khí ngắn và cung tên là chủ yếu. Trong khi đó quân Athènes, mặc dù lực lượng ít hơn nhưng họ được huấn luyện kỹ, được trang bị kích và giáo dài hơn, có kỷ

luật và tinh thần chiến đấu cao của các hiệp sĩ... Cuộc họp kéo dài mà chưa đi đến kết luận. Tuy nhiên, trong hội đồng tướng lĩnh, người cầm chịch chiến tranh - ông Callimachus vẫn chưa phát biểu và bỏ phiếu. Ý kiến và lá phiếu của ông sẽ là quyết định cuối cùng. Để giúp ông có quyết định hoàn toàn đúng đắn, Miltiades, vị tướng mưu lược tài ba đã được nhắc đến, người bạn tâm huyết của Callimachus đã nói: *"Callimachus, bây giờ là tùy thuộc ở bạn muốn đưa Athènes vào vòng nô lệ, hoặc là bảo đảm nền tự do của thành này, và giành lấy cho bạn một vinh quang bất diệt còn hơn vinh dự mà Hamodius và Aristotle đã có. Bởi vì từ khi người Athènes hợp lại thành một dân tộc, chưa bao giờ họ lâm vào một cơn nguy hiểm như lúc này. Nếu họ qùy gối trước mặt quân Medes* họ sẽ bị giao cho Hippias và bạn cũng biết khi đó họ sẽ đau khổ biết chừng nào. Nhưng nếu Athènes chiến thắng trong cuộc thử sức này, nó có thể từ chiến thắng đó trở thành đô thị số một của Hy Lạp. Lá phiếu của bạn là quyết định chúng ta có chấp nhận giao tranh hay không "...* Ngừng giây lát, Miltiades nói tiếp: *"Nếu bây giờ chúng ta không giao chiến, một vài phần tử âm mưu sẽ chia rẽ dân Athène và đô thị này sẽ rơi vào tay Medes. Nhưng nếu chúng ta chiến đấu trước khi có chuyện gì bắt đầu xảy ra tại Athènes, tôi tin rằng chúng ta có thể chiếm phần tốt đẹp nhất trong cuộc giao tranh..."*.

Trước lời lẽ chân thực và đầy sức thuyết phục của Miltiades, Callimachus đã bỏ phiếu đứng về phía những người quyết tâm giao chiến với quân Ba Tư ngay tại Marathon. Đó cũng là quyết định đúng đắn nhất của hội đồng tướng lĩnh Athènes trước vận mệnh mất còn của đất nước. Và Marathon, mảnh đất thiêng của người Hy Lạp lại một lần nữa sắp chứng kiến một sự kiện có ý nghĩa lớn lao của người dân Athènes.

Từ quyết định đúng đắn đó, Callimachus ra lệnh cho quân Athènes chuẩn bị giao chiến. Xuất phát từ đặc điểm địa hình cánh đồng Marathon, hai bên đều là đầm lầy, mùa thu vào thời điểm trận đánh lại bị ngập nước, Callimachus và Miltiades đã thay đổi cách bố trí đội hình Phalănggiơ thông thường. Với 11.000 bộ binh, thay vì tổ chức thành một khối dày đặc, Callimachus đã kéo dài đội hình với chính diện hơn 1 km bằng chiều rộng cánh đồng, sát các khu vực đầm lầy. Bên cạnh đó, hai đầu đội hình được tăng cường lực lượng, giữ nguyên tám hàng quân như thường lệ. Sau một hồi kèn xung trận, quân Athènes ở chính diện, và hai đầu, kích hạ ngang tiến nhanh về phía quân Ba Tư.

Trước quyết tâm giao chiến của quân Athène, lực lượng nghi binh còn lại của quân Ba Tư với khoảng 10.000 bộ binh và 10.000 kỵ binh cũng dàn đội hình theo kiểu Phalănggiơ với chính giữa là bộ binh và hai bên sườn là kỵ binh. Sau đó các tướng lĩnh Ba Tư cũng thúc quân tiến lên công kích. Thế là cả hai đội quân với hàng vạn chiến binh, hừng hực khí thế, lao vào nhau quyết một phen sống mái.

Do số lượng bộ binh đông và dày đặc, lúc đầu quân Ba Tư đã đẩy lùi được chính diện quân Athènes, buộc phía Athènes phải chống cự một cách quyết liệt nhưng rốt cuộc cánh giữa vẫn bị chọc thủng và bị dồn qua cánh đồng về nơi xuất phát. Song ở hai đầu đội hình quân Athènes, bộ binh nặng đã ngăn chặn đẩy lùi được kỵ binh Ba Tư. Cuộc chiến đấu diễn ra giằng co và quyết liệt. Các chiến binh hai bên quấn lấy nhau đâm chém không dứt, hò reo làm vang động cả một vùng. Đội hình tiến công của quân Ba Tư dần rơi vào thế bất lợi. Quá trình tiến lên mặc dù đã đẩy được quân Athènes ở chính diện về phía sau nhưng lại lọt

* *Tức quân Ba Tư*

vào giữa đội hình đối phương trên một khu vực chật hẹp. Hàng vạn quân Ba Tư hầu như bị bao vây từ ba mặt, không phát huy được sức mạnh của kỵ binh. Chính lúc đó, tiếng kèn hiệu lệnh từ phía quân Athènes vang lên, quân Athènes từ cánh phải và cánh trái đội hình tiến công mãnh liệt vào hai bên sườn đối phương tạo thành hai gọng kìm khép chặt quân Ba Tư. Cùng lúc, cánh giữa quân Athènes cũng nhanh chóng tập hợp, ổn định đội hình quay lại tiến công. Đội hình quân Ba Tư chững lại, lâm vào tình trạng bị bao vây hoàn toàn, bị chia cắt và rối loạn. Tuy nhiên, quân Ba Tư vẫn chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên. Hàng loạt mũi tên dày đặc từ phía quân Ba Tư vẫn tiếp tục bay qua đầu tiền quân cản phá bước tiến của quân Athènes. Nhưng tất cả mọi cố gắng của quân Ba Tư đều không hiệu quả, hàng ngũ của họ vẫn tiếp tục bị rối loạn và thương vong không kể xiết. Những ngọn kích dài vẫn tiếp tục quật ngã các chiến binh Ba Tư có vũ khí ngắn hơn.

Cuối cùng quân Ba Tư buộc phải quay đầu tháo chạy về phía bờ biển, nơi các chiến thuyền đang được hạ thủy. Một bộ phận quân Athènes tiếp tục truy kích quân Ba Tư đến sát mép nước. Quân Ba Tư vừa đẩy thuyền vừa chiến đấu một cách tuyệt vọng. Song, tại đây quân Athènes cũng bị thương vong một số, và đó là thương vong chủ yếu của họ trong trận đánh. Cũng tại đây, Callimachus, người cầm chịch chiến tranh, một trong những người chỉ huy dũng cảm của quân Athènes đã ngã xuống. Dòng máu của ông và của các chiến binh Athènes đã thấm đỏ bờ cát, mảnh đất thiêng liêng của người Hy Lạp.

Những chiến thuyền còn lại của Ba Tư lúc đó đã chạy thoát ra biển khơi. Quân Athènes kết thúc thắng lợi trận quyết chiến, thu 7 chiến thuyền và nhiều vũ khí của quân Ba Tư vứt lại khi tháo chạy. Số lượng quân Athènes tử trận theo ước tính chỉ gần 200 người, trong khi đó quân Ba Tư để lại trên chiến trường khoảng 6.400 xác chết.

Sau chiến thắng, Miltiades đã cử Arítxtidơ và bộ lạc của ông ở lại Marathon thu dọn chiến trường. Còn bản thân ông cùng với đoàn quân chiến thắng vượt nhanh qua vùng đồi núi trập trùng trở về bảo vệ thủ phủ Athènes. Quân Spacte, theo lời hứa cũng đã hành quân đến Marathon trợ giúp, song họ chỉ còn may mắn được nhìn thấy những xác chết ngổn ngang của quân Ba Tư nơi chiến địa. Chiến thắng của người Athènes ở Marathon mới chỉ là bước đầu trong toàn bộ cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Mười năm sau đó, con của Darius trở thành Hoàng đế Ba Tư lại tiếp tục tiến hành cuộc viễn chinh thứ ba tới Hy Lạp. Các trận đánh ác liệt lại diễn ra, quân Ba Tư tiến sâu vào đất Hy Lạp, nhiều thành phố, nhà cửa bị thiêu hủy. Hai năm sau, các thành bang Hy Lạp mới đánh bại được cuộc xâm lược của người Ba Tư, chấm dứt vĩnh viễn giấc mộng chinh phục của họ.

Tuy vậy, chiến thắng Marathon vẫn là chiến thắng mở đầu của người Hy Lạp, nó chứng tỏ sức mạnh của quân Ba Tư không phải là vô địch. Sức chiến đấu của người Athènes sau đó đã được khích lệ bằng tinh thần của Marathon. Bởi vì, tại Marathon mặc dù quân Athènes ít hơn nhiều lần nhưng với tinh thần quả cảm, tài thao lược của các tướng lĩnh của họ đã đánh thắng đội quân của một đế quốc hùng mạnh lúc bấy giờ. Tài thao lược của các tướng lĩnh Athènes thể hiện ở chỗ, họ đã biết triệt để lợi dụng địa hình, biết chọn đúng thời cơ giao chiến khi quân Ba Tư vừa mới đổ bộ và sau đó phần lớn đã xuống thuyền, giong buồm tiến về Athènes bằng đường biển. Cách bố trí đội hình dàn mỏng ở giữa và tập trung binh lực ở hai đầu là cách bố trí hết sức táo bạo đã tạo nên thế trận hiểm hóc của người Athènes. Từ việc bố trí đội hình như vậy, các tướng lĩnh Athènes đã hạn chế

được sức mạnh của kỵ binh Ba Tư, buộc lực lượng này phải chiến đấu trong một khu vực chật hẹp, không phát huy được sở trường đánh vu hồi bằng sức mạnh kỵ binh. Kỵ binh Ba Tư đã không thể cơ động do bị ngăn cản bởi vùng đầm lầy ngập nước ở hai bên cánh đồng Marathon. Có thể nói, việc bố trí đội hình đó còn lại tạo điều kiện cho quân Athènes đột kích chính vào bên sườn đội hình quân Ba Tư và cuối cùng giành chiến thắng.

Trận Marathon đánh dấu bước phát triển về nghệ thuật quân sự của người Hy Lạp, trong đó Callimachus và Miltiades, những người con ưu tú của Hy Lạp đã đóng góp phần lớn lao.

Hơn hai mươi thế kỷ đã trôi qua, nhưng tinh thần Marathon vẫn ngời sáng. Hình ảnh người chiến binh được giao nhiệm vụ báo tin thắng trận ở Marathon chạy về thành Athènes, đã vượt qua 42 km đường rừng núi và gục ngã sau khi nói lời cuối cùng vẫn in đậm trong tâm trí của biết bao thế hệ người Hy Lạp. Hình ảnh đó cũng tiêu biểu cho tinh thần Marathon mà ngày nay được ghi nhận trong các hoạt động thể thao quốc tế với môn chạy Marathon đường dài*. Marathon mãi mãi là một trong những trận đánh tiêu biểu nổi tiếng trong lịch sử quân sự thế giới.

2 - TRẬN SALAMIME (NĂM 480 TR. C.N)

Salamine (Xalamin) là tên một hòn đảo ở Hy Lạp. Tại đây, đã diễn ra một trận thủy chiến lớn mà lần đầu tiên được sử sách ghi chép lại.

Thời đó vua Darius (Đariút) nước Ba Tư, sai con là Hoàng tử Xercès (Xéc xét) mang quân đi thôn tính Hy Lạp. Năm 490 Tr. C.N, trận chiến đầu tiên diễn ra ở Marathon và quân Iran bị thua rút chạy về nước sửa soạn trận phục thù trong mười năm. Đến năm 480 Tr. C.N, chàng đưa đại quân tiến đánh Hy Lạp. Nước Hy Lạp lúc đó do Thémistocle (Têmistơcơlơ) đứnng đầu. Ông này từng có chủ trương trong nước phải có một đoàn chiến thuyền mạnh mới có thể mở mang thanh thế và đối phó với ngoại bang. Do vậy, ông ta đã thực hiện kế hoạch thành lập và rèn luyện một lực lượng thủy quân hùng hậu. Mùa xuân năm 480 Tr. C.N, quân Ba Tư, tiến vào Địa Trung Hải và tấn công Hy Lạp. Mục đích ban đầu là đánh chiếm Thủ đô Athènes (Aten). Người đứng đầu Nhà nước Hy Lạp lệnh cho tất cả các thành phố cảng vùng biển phải dựng các chướng ngại vật dọc theo bờ biển để ngăn quân đối phương đổ bộ và rồi ông cho tập trung tất cả quân đội và chiến thuyền tại eo biển Salamine.

Đoàn chiến thuyền của Ba Tư gồm 1200 chiếc chạy dọc theo bờ biển Thessali (Texali) tiến xuống quần đảo ở phía Bắc mỏm Eubée (Ơ bê), nơi có mặt những chiến thuyền tiên phong của Hy Lạp... Xercès cho dàn thuyền chiến thành 8 hàng trong đêm tối nhưng khi bố trí xong thì vừa đến sáng và bỗng có cơn giông ập tới, đã phá tan đội ngũ thuyền chiến Ba Tư, đánh giạt hàng trăm chiếc vào bờ và bị chìm một số. Khi tập hợp lại được chỉ còn không đầy 800 chiếc. Xercès liền cắt cử nữ Hoàng xứ Halicarnasse (Halicácnát) đồng thời là nữ tướng Artémise (Ác tê mi dơ) chỉ huy 5 chiến thuyền bất ngờ tấn công vào phía Hy Lạp. Hạm đội Hy Lạp bị thua to khi trời gần sáng. Artémise bắt được một viên chỉ huy Hy Lạp, sai đem buộc vào mũi thuyền, cắt cổ cho máu chảy xuống biển để tạ ơn thần biển! Tiếp

* *Môn chạy Marathon đường dài được quy định là 42,195 km.*

đó, thừa thắng xông lên, Ba Tư kéo đại quân xuống phía Đông mỏm Eubée. Trong khi đó quân Hy Lạp nung nấu ý chí phục thù, rồi nhân một đêm tối trời, họ phản công lại quân Ba Tư. Quân Iran chủ quan khinh địch, không kịp trở tay, bị đắm trên ba chục chiếc thuyền phải tháo chạy ra biển và liền bị bão giông nổi lên làm đắm nhiều chiếc khác. Sau ba ngày, trời yên, bể lặng, quân Ba Tư kéo trở lại mỏm Eubée. Nhưng họ lại bị thua và phải rút lui về cảng Sêpia. Trong lúc, Hy Lạp nhận được thêm viện binh liền truy kích quân Ba Tư. Trận cuối cùng nổ ra ở Salamine, quân Hy Lạp đại thắng, thuyền chiến Ba Tư đắm gần hết, một số bị bắt làm tù binh. Hoàng tử Xercès hạ lệnh giết hết những người chỉ huy và thủy thủ bỏ chạy. Bên Hy Lạp cũng giết hết các tù binh, trong số đó có Đô đốc là Hoàng tử Ariabigne (Ariabinhơ) là em trai của Hoàng tử Xercès.

Trận thắng của Hy Lạp đã làm tan vỡ mộng tưởng chinh phục châu Âu của Ba Tư. Đây là trận thủy chiến nổi tiếng trong lịch sử cổ đại và đã đưa Themistocle lên hàng danh tướng thế giới thời cổ đại.

3 - TRẬN LEUCTRES (LỚT) (NĂM 371 TR. C.N)

I. Tình hình chung

- Hình thức: hội chiến vận động

- Không gian: khu vực cánh đồng Leuctres Đông Hy Lạp.

- Thời gian: năm 371. Tr. C.N

- Lực lượng tham chiến:

+ Quân đội Sparte: 10.000 bộ binh, 1000 kỵ binh (11.000)

+ Quân đội Thèbes: 6.000 bộ binh, 1.000 kỵ binh (7.000).

- Kết quả: toàn bộ lực lượng quân Sparte bị tiêu diệt (gồm bị giết và bắt sống).

II. Diễn biến chính

Vào thế kỷ thứ IV Tr. C.N, chiến tranh vẫn liên tiếp nổ ra giữa các thành bang của đất nước Hy Lạp không thống nhất. Sau khi Athènes, một trong những thành bang mạnh nhất đứng đầu đồng minh Đêlớt bị Sparte, đứng đầu đồng minh Pêlêpone đánh bại, chiến tranh lại tiếp diễn giữa Sparte và Thèbes. Trận Leuctres xảy ra năm 371 Tr. C.N, là nằm trong bối cảnh của cuộc chiến tranh này, một trong những cuộc chiến tranh thành bang cuối cùng trước khi toàn bộ đất Hy Lạp rơi vào ách thống trị của người Mekêđônia.

Leuctres là một cánh đồng nằm trong khu vực thành bang Tebơ, một xứ ở miền Đông Hy Lạp. Ở đây, quân đội hai bên Sparte và Thébes đã dàn thành thế trận mặt đối mặt theo đội hình Phalănggiơ, một đội hình chiến đấu kinh điển thời bấy giờ. Tuy từ xa kéo đến, nhưng với lực lượng lớn hơn hẳn (gấp rưỡi) và đang trên đà chiến thắng, quân Sparte có phần chủ quan. Tướng Clêômrôt chỉ huy quân đội Sparte quyết định dàn kỵ binh ở phía trước, còn bộ binh làm thành đội hình Phalănggiơ 12 hàng với những lực lượng thiện chiến nhất để bên cánh phải, tạo thành quả đấm mạnh đánh vào tả quân đối phương để mau chóng đảo lộn thế trận. Nhận rõ cách bố trí đội hình đó của quân Sparte, Êpaminôngđát, chỉ huy quân Thebes quyết định tập trung lực lượng mình ở cánh trái, mà không làm theo cách thông thường, là cũng tập trung ưu thế lực lượng bên cánh phải đội hình. Bằng cách đó đã tạo ra sự đối đầu giữa hai khối chủ lực mạnh ngay từ đầu. Hơn nữa, đây là một sự đối đầu với ưu thế lực lượng hơn hẳn nghiêng về phía quân Thèbes: tại cánh trái, Êpaminôngđát đã bố trí một đội hình Phalănggiơ dày đặc với 50 hàng ngang, còn bên cánh phải là 8 hàng ngang so với đội hình dàn đều 12 hàng

của quân Sparte. Cách bố trí đó nói lên ý định tác chiến của quân Thèbes: tập trung tiêu diệt chủ lực quân Spác bên cánh trái, đồng thời kiên cường trì hoãn bước tiến của quân Sparte bên cánh phải, để tạo ra thời cơ tiêu diệt nốt cánh này - đó là khi khối chủ lực Sparte bị đập tan.

Trận đánh bắt đầu bằng cuộc giao chiến giữa hai đội kỵ binh, mà kết quả là quân Sparte bị đẩy lui. Tiếp theo, Cleômrốt tung bộ binh nặng nhằm cánh phải mỏng yếu của quân Thèbes mà đột phá. Quân Thèbes kiên cường chống cự, nhưng vì lực lượng kém hẳn đối phương, nên dần dần bị đẩy lui, tạo thành một tuyến nghiêng từ trái qua phải chếch dần về phía sau. Điều đó đã nằm trong dự kiến của Êpaminôngđát: miễn là giữ vững đội hình và lời kêu gọi toàn binh sĩ trước khi lâm trận của Êpaminôngđát: "*Từng người gắng hết sức mình. Tổ quốc được cứu nguy*". Và quân Thèbes đã chiến đấu với một tinh thần ngoan cường hiếm có, thu hút và làm nao núng một phần quan trọng lực lượng Sparte.

Trong khi đó, trên cánh trái, quân Êpaminôngđát đã giáng vào quân Sparte như một quả búa tạ trên đe: khối bộ binh dày đặc, thiện chiến của ông lao vào chủ lực quân Sparte như một cơn lốc. Trước thế mạnh áp đảo, quân sĩ Sparte, mặc dù thiện chiến, đã không chống đỡ nổi, cuối cùng bị tan vỡ. Thừa thắng, Êpaminôngđát cho lực lượng này đánh ập vào bên sườn cánh trái quân Sparte, phối hợp với lực lượng chính diện phản công và một mũi kỵ binh vu hồi phía sau, tạo nên thế bao vây và công kích từ nhiều hướng, nên chỉ sau một hồi kịch chiến, quân Thèbes đã hoàn toàn làm chủ chiến trường.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Nét đặc sắc trong NTQS của Êpaminôngđát là nghệ thuật lập thế trận tài giỏi. Đó là thế ngăn, thế kìm và thế công phối hợp chặt chẽ với nhau, tạo nên trận tiêu diệt lớn. Điểm nổi bật nữa là vấn đề tập trung lực lượng ưu thế ở nơi quyết định để giáng đòn quyết định. Đó chính là điều sau này các nhà lý luận quân sự gọi là nguyên tắc tập trung lực lượng, mà Êpaminôngđát là người đầu tiên sáng tạo ra. F.Engels đã đánh giá rất cao tài nghệ chỉ huy của Êpaminôngđát. Người viết: "*Êpaminôngđát là người đầu tiên phát hiện ra nguyên tắc chiến thuật vĩ đại, mà cho đến nay nó vẫn được vận dụng để giành thắng lợi trong hầu hết các trận quyết chiến, đó là: phân phối bộ đội không đồng đều trên toàn chiến tuyến nhằm mục đích tập trung lực lượng cho đòn tiến công chủ yếu trên đoạn quyết định*" *. Ở đây, mặc dù lực lượng ít hơn hẳn địch, nhưng biết cách bố trí hợp lý, quân Thèbes vẫn tạo nên một sức kháng cự mạnh ở mọi điểm. Êpaminôngđát đã bố trí đội hình một cách sáng tạo, khác với cách bố trí bài bản thông thường của quân đội vào thời kỳ đó. Êpaminôngđát đã bố trí đội hình hàng ngang lùi về phía sau thành đội hình nghiêng để lừa địch và điều quân địch phân tán sang hướng đó, bị dàn mỏng, lúng túng và bị bất ngờ, mất quyền chủ động, cuối cùng bị quân Thèbes tập trung tiêu diệt.

4 - TRẬN CAN (NĂM 216 TR. C.N)

Trên đường tiến công xuống miền Nam Italia, quân đội Carthage ** dưới quyền thống lĩnh của danh tướng Hannibal đã đánh thắng giòn giã quân đội La Mã cổ đại trong mấy trận liền ở Bắc Italia bằng nghệ thuật phối hợp tác chiến giữa bộ binh đột phá mạnh ở chính diện với kỵ binh từ hai bên

*. *K.Marx. F.Engel KLuận văn quân sự (tiếng Nga). Xuất bản lần thứ hai. Tập 11. tr. 13.*

**. *Carthage (Cáctagiơ): Tên chỉ một số nước ở Bắc Phi hiện nay mà trung tâm là Algéria.*

sườn đánh kẹp và vu hồi vào sau lưng đối phương.

Với những thắng lợi ấy, mùa thu năm 216 Tr. C.N quân đội Carthage thẳng tiến về Roma. Nhưng khi gần tới Roma đột nhiên Hannibal lệnh cho quân sĩ quay ngoắt sang phía Đông. Trước hành động đột ngột của Hannibal, Viện Nguyên Lão La Mã chỉ định Varron (Varông) và Emilius (Emiliút) đứng ra đảm đương trọng trách chỉ huy quân đội quyết chiến với Hannibal.

Trước khi rời Roma lên đường đuổi đánh Hannibal lúc này đang tiến nhanh về phía Can, Varron có trong tay 86.000 quân La Mã gồm 72.000 bộ binh nặng, 8000 bộ binh nhẹ, 6.000 quân kỵ binh, biên chế thành 16 Lêgiông và sau hai ngày hành quân cấp tốc, Varron đã bắt gặp Hannibal hạ trại cố thủ ở cánh đồng gần thành Can. Không phút chần chừ, Varron dã cho quân hạ trại cách chỗ quân Carthage đóng không xa lắm, vào khoảng ba kilômét về phía Đông trên bờ tả ngạn sông Aupidus (Ôphiđút). Vì thế, hội chiến lớn đã xảy ra ở Can vào mùa thu năm 216 Tr. C.N (Can cách Roma 700 kilômét về phía Đông Nam theo đường chim bay).

Mặc dù trong tay chỉ có 5 vạn quân (32.000 bộ binh nặng, 8.000 bộ binh nhẹ, 10.000 kỵ binh) nhưng Hannibal sẵn sàng đón nhận trận quyết chiến không cân sức sắp xẩy ra này. Với cặp mắt tinh tường của mình Hannibal thấy lực lượng quân La Mã tuy đông gần gấp hai lần nhưng là đạo quân mệt nhọc từ xa tới, từ nhiều nơi họp lại không thuần nhất, còn quân Carthage là quân sung sức vì đã được nghỉ ngơi và được tập luyện thạo hình thức tổ chức mới* từ bốn tuần nay, đặc biệt kỵ binh Carthage lại trội hơn kỵ binh La Mã cả về số lượng và chất lượng.

Phát hiện ra điểm mạnh trong chỗ mạnh của quân đội Carthages là kỵ binh Emilius đề nghị Varron không nên giao chiến ở Can mà nên nhổ trại chuyển quân đi nơi khác để thu hút sự chú ý của Hannibal, sau đó sẽ bất thần giao chiến với Hannibal ở nơi nào mà xét ra có điều kiện để bộ binh La Mã phát huy được chỗ mạnh của mình. Nhưng Varron đã không chấp nhận ý kiến đó của Emilius và cứ khăng khăng đòi phải giao chiến trên đồng bằng gần Can. Việc bất đồng ý kiến giữa hai quan Chấp chính này đã gieo vào tâm trạng của quân sĩ La Mã lòng thiếu tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Ngày hôm sau, khi trời vừa sáng, theo lệnh Varron các Lêgiông La Mã nhổ trại tiếp cận Hannibal. Chiều đến, hai bên hình thành thế trực diện tiếp xúc với nhau và cả hai bên chỉ để lại những đội quân nhỏ làm nhiệm vụ cảnh giới ở trước mặt và hai bên sườn.

Mờ sáng hôm sau, phía quân La Mã động binh trước. Thấy hình thế trực diện tiếp xúc không cho phép triển khai đội hình ở ngay bên này tả ngạn sông, Emilius** buộc phải đưa ra 2/3 lực lượng sang hạ trại ở bên kia bờ (hữu ngạn) và giữ lại 1/3 lực lượng ở bên này bờ (tả ngạn) làm nhiệm vụ uy hiếp trại quân Carthage.

Trước hành động đó của đối phương, Hannibal tập hợp quân sĩ thành đội hình chiến đấu và di chuyển

*. *Do biết chú trọng tới mặt mạnh, mặt yếu của đối phương nên Hannibal đã quyết định cải tổ bộ binh của mình thạo kiểu các Lêgiông La Mã. Sau đó liền trong bốn tuần ở Can quân đội Carthages tập luyện theo hình thức tổ chức mới. Trong khi tập luyện, quân đội Carthages chú trọng nhiều đến vấn đề phối hợp. Theo qui định của quân đội La Mã cổ đại, các quan Chấp chính khi được cử ra cầm quân thì luân phiên nhau mỗi người ra chỉ huy một ngày.*

**. *Theo qui định của quân đội La Mã cổ đại, các quan Chấp chính khi được cử ra cầm quân thì luân phiên nhau, mỗi người ra chỉ huy một ngày.*

dàn bên bờ hữu ngạn. Song Emilius vẫn nằm im không triển khai đội hình chỉ tăng cường các đồn cảnh giới. Do Emilius án binh bất động nên Hannibal đành phải cho thu quân về trại bên bờ tả ngạn.

Ngày 2 Tháng 8 năm 216 Tr. C.N, khi trời vừa sáng, đến lượt mình ra chỉ huy, Varron, con người mà mấy ngày nay còn nôn nóng hơn cả binh lính, đã tức tốc thúc quân, đốc tướng từ hai trại để ra triển khai đội hình ở bên bờ tả ngạn sông, chính diện quay về hướng Đông. Tuân theo nguyên tắc thu nạp chính diện để tăng thêm chiều sâu của đội hình, Varron đã bố trí hơn 70 nghìn bộ binh nặng thành ba tuyến trên một chính diện rộng không đầy 2 kilômét, mỗi tuyến có 12 hàng ngang, cộng hết chiều sâu là 36 hàng ngang. Cách tuyến đầu một quãng xa, Varron bố trí tám nghìn bộ binh nhẹ thành một tuyến hàng ngang khép kín đội hình. Bốn nghìn kỵ binh của các bộ lạc bị chinh phục, dưới quyền chỉ huy của Varron, được bố trí ở sườn trái, còn lại hai nghìn kỵ binh La Mã, dưới quyền chỉ huy của Emilius, được bố trí ở sườn phải đội hình.

Trong khi Varron đang hối hả thúc quân đốc tướng triển khai đội hình thì ở bên này sông, Hannibal bình tĩnh quan sát cách dàn quân của Varron. Với tài suy xét của người cầm quân có kinh nghiệm, Hannibal chẳng những đã phán đoán đúng ý định của Varron là đột phá bằng sức mạnh mà còn phát hiện ra sai lầm của Varron là bố trí một đội hình quá dày đặc trên một chính diện rất hẹp, không cân xứng với chiều sâu. Hannibal cho rằng chiều dài của đội hình quá sâu sẽ hạn chế đến hành động cơ động của quân sĩ, còn chính diện quá hẹp thì lại làm cho đội hình La Mã thêm tập trung quá dày để tạo nên khả năng bị bao vây từ hai bên sườn bởi lực lượng kỵ binh của ông mà số lượng và chất lượng lại hơn hẳn đối phương. Chính từ trên cơ sở phán đoán và suy xét như vậy, Hannibal chủ trương dàn một đội hình sao cho sức dùng một nửa cộng được gấp đôi nghĩa là làm thế nào chống đỡ được các cuộc đột phá của quân La Mã để khi thời cơ xuất hiện lại có thể nhanh chóng cơ động lực lượng chuyển sang phản công tiêu diệt đối phương.

Thực hiện chủ trương trên, Hannibal bày thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng đột phá mạnh của địch, còn lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh thọc vào sau lưng quân địch mà phá vỡ thế trận của chúng. Cụ thể ở trung tâm là quân mới tham chiến lần đầu với hai vạn người xếp thành một tuyến cộng với chiều sâu là mười hàng ngang. Hai bên sườn lui về phía sau là những trung đội bộ binh thiện chiến người Phi gồm sáu nghìn quân mỗi bên. Ngoài ra, ở cánh trái có tám nghìn kỵ binh nặng người Phi dưới quyền chỉ huy của Gađruban, ở cánh phải có hai nghìn kỵ binh nhẹ người La Mã dưới quyền chỉ huy của Ganông. Còn tám nghìn bộ binh nhẹ thì được bố trí ở trước tuyến cong.

Qua thế trận độc đáo trên, ta thấy rõ ý định của Hannibal là tập trung kỵ binh mà bộ binh thiện chiến ở hai bên sườn nhằm hỗ trợ cho bộ binh mới tham chiến trong lúc bị bộ binh nặng La Mã tấn công, nhưng khi toàn quân Carthage chuyển sang phản công thì lại có điều kiện đột kích vào hai bên sườn và sau lưng đối phương, hợp vây chúng lại. Bởi thế, các nhà viết sử quân sự từ xưa tới nay mới gọi thế trận của Hannibal ở Can là thế trận giương bẫy để nghiền nát vụn quân đội La Mã, là thế trận vừa phòng ngự vừa tiến công.

Phần lớn các chuyên gia về nghệ thuật quân sự, các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều chia hội chiến này ra làm ba giai đoạn:*giai đoạn đầu* là giai đoạn bộ binh nhẹ của hai bên giao chiến, *giai đoạn hai* là giai đoạn bộ binh nặng. La Mã tấn công vào bộ binh Carthage, *giai đoạn ba* là giai đoạn

bộ binh Carthage vây tiêu diệt quân La Mã.

Trận Can bắt đầu từ khi bộ binh nhẹ hai bên xông vào giao chiến, rồi rút vào phía sau làm nhiệm vụ yểm hộ bộ binh nặng, nhường chỗ cho những cuộc xung kích mãnh liệt của kỵ binh nặng Carthage vào kỵ binh La Mã bố trí ở cánh phải. Số phận của hai nghìn kỵ sĩ La Mã ở cánh này đã được định đoạt ngay từ những giờ phút đầu giao chiến. Vì không chịu nổi sức đột kích như vũ bão của kỵ binh Carthage, kỵ binh La Mã cũng như người chỉ huy của nó là Emilius, mặc dù chiến đấu rất dũng cảm đã phải nhảy xuống ngựa chiến đấu như bộ binh, nhưng cuối cùng đã phải bỏ chạy sau khi để lại nhiều xác người và ngựa trên chiến trường. Không bỏ lỡ thời cơ, Gađruban truy sát gót và chia cắt tiêu diệt kỵ binh La Mã với thủ đoạn tác chiến tích cực này, Gađruban không những đã tiêu diệt được gần hết hai nghìn kỵ binh La Mã ở cánh phải mà còn vu hồi vào phía sau đội hình bộ binh La Mã, sau đó lại đến hợp sức cùng Ganông tấn công và đánh tan kỵ binh La Mã ở cánh trái. Thế là bằng hai đòn sấm sét của kỵ binh ở hai cánh, Hannibal đã loại toàn bộ lực lượng cơ động lợi hại của La Mã ra khỏi chiến trường.

Giữa lúc đang diễn ra những cuộc giao chiến dữ dội giữa hai bên bằng kỵ binh thì các Lêgiông La Mã tiến lên phía trước và tấn công vào khối giữa quân Carthage. Mặc dầu đã đương đầu được với đối phương trong một thời gian nhưng trước sức tấn công mãnh liệt và liên tục của các *Lêgiông* La Mã, khối giữa quân Carthage, nhất là ở trung tâm, đã không chịu nổi và bắt đầu lui dần về phía sau. Do bị chọc thủng một quãng rộng ở trung tâm nên khối giữa quân Carthage bị lõm vào thành hình chữ V hoặc thành hình trăng lưỡi liềm mà hai đầu nhọn nhô về phía quân La Mã. Đến đây một tình huống mới đang dần dần hình thành mà vài tiếng đồng hồ nữa sẽ dẫn Varron đến một thảm họa vô cùng đau đớn: gần bảy vạn bộ binh nặng nề bị diệt gọn trong dải đất hình trăng lưỡi liềm này. Sau đấy là các đội Manipuyn * La Mã cứ nối đuôi nhau theo đội hình hàng dọc, tiến sâu mãi vào chỗ thủng và cuối cùng bị ùn lại trong dải đất hình chữ V hoa, tạo thành một góc nhọn ở hai cánh, chớp thời cơ có lợi, những trung đội bộ binh nặng thiện chiến người Phi ở hai bên sườn khối giữa quân Carthage, lúc này vẫn đứng vững trên phòng tuyến của mình, tức thì quay sang giao chiến với bộ binh nặng La Mã. Thế là từ hai bên sườn xông lên chia cắt đối phương, quân Carthage đã tiêu diệt được một số lớn bộ binh nặng La Mã lúc này đang chen lấn xô đẩy nhau. Trước tình huống bất lợi này, quân La Mã hoàn toàn mất khả năng chiến đấu theo đội hình hàng dọc trên toàn tuyến và không tài nào cơ động được để chống lại quân Carthage. Do đó, các Manipuyn La Mã buộc phải chiến đấu đơn độc hoặc đứng bất động chờ chết trong vòng vây đang được đối phương xiết chặt dần.

Giữa lúc đó thì kỵ binh nặng của Gadruban, kỵ binh nhẹ của Ganông sau khi truy kích đã đánh tan kỵ binh La Mã và bất thần quay lại tấn công vào sau lưng bộ binh La Mã. Song giờ đây, lực lượng nào là lực lượng chính để giáng đòn quyết định cuối cùng vào đám quân *bất động* này: bộ binh hay kỵ binh? Rõ ràng là cả hai cùng phối hợp tác chiến trong một thế trận chung để dứt điểm. Nhưng cũng cần nói thêm rằng với điều kiện của địa hình bằng phẳng như ở Can và bằng yếu tố cơ động của mình, kỵ binh - một binh chủng được Hannibal coi là một phương tiện quyết định sẽ có điều kiện hơn. Marx và Engels nhận xét:

* *Mỗi Mani puyn có 120 chiến sĩ, để dễ cơ động các Manipuyn không đứng sát vào nhau.*

Kỵ binh nặng của Gadruban lúc đó đã chuẩn bị tiêu diệt quân La Mã". Pôlibờ nhà sử học quân sự cổ đại người Hy Lạp sống ở thế kỷ thứ II Tr. C.N cũng có nhận xét tương tự như vậy. Ông nói: *Chính đoàn kỵ binh đông đảo đã làm nên chiến thắng cho quân* Carthages".

Sau khi khép chặt vòng vây, bộ binh và kỵ binh Carthage từ bốn phía mở những cuộc tấn công quyết liệt vào quân La Mã. Do đội hình dày đặc làm mất tính cơ động của các Lêgiông nên bộ binh La Mã đã bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Những nhà viết sử quân sự kể lại rằng chỉ có bộ binh ở những hàng ngang bên ngoài là còn có thể chiến đấu được, còn phần lớn thì chen lấn, xô đẩy nhau đến chết hoặc đứng chờ làm mồi cho đối phương đến chém giết. Những nhà nghiên cứu lịch sử quân sự bình luận rằng sự hơn hẳn của quân La Mã lúc này đã mất hết ý nghĩa của nó, rằng sự cơ động của kỵ binh Carthage trong thế hợp vây đã dẫn quân La Mã tới thảm họa chết chóc.

Trận Can kết thúc vào buổi chiều. Sau 12 giờ chiến đấu, quân La Mã bị giết 48 ngàn người và gần một vạn bị bắt làm tù binh và một số đã chạy thoát. Chỉ biết rằng ở Roma vài ngày sau khi chính biến xảy ra, với quân số chạy thoát, người ta thành lập được hai *Lêgiông* mới. Còn quân Carthage thì chỉ mất có sáu ngàn người.

Trận Can xảy ra đã hơn 2.200 năm nhưng nó vẫn mãi mãi là một minh chứng lịch sử nói về nghệ thuật hợp vây, được coi như một trong những trận tiêu biểu đối với sự hình thành và phát triển của nền nghệ thuật quân sự cổ đại. Từ đó, danh từ *Can* đã trở thành danh từ chung và có nghĩa là *hợp vây*.

Nhưng để có danh từ *Can* ta cần thấy cái hay của Hannibal là mặc dù ông chỉ có số lượng quân ít nhưng lại thắng Varron có số lượng quân đông. Đạt được cái hay đó là do ông biết địch, biết mình, đồng thời lại biết vạch ra cách đánh cụ thể, rồi từ trên cơ sở ấy ông lại biết bày thế trận bảo đảm cho cách đánh đó: phối hợp tác chiến giữa bộ binh và kỵ binh trong phòng ngự cũng như trong tấn công.

Thế trận mà Hannibal lập ra để tiêu diệt quân La Mã đã được các nhà chép sử cổ đại gọi là thế trận *vừa phòng ngự, vừa tấn công* mà nét nổi bật là ông đánh giá đúng thế mạnh về đột phá của đối phương, đồng thời phát hiện được sai lầm của đối phương là bố trí thế trận quá dày đặc trên chính diện hẹp sẽ khó cơ động và dễ bị bao vây từ hai bên sườn. Trên cơ sở đánh giá đúng mặt mạnh, mặt yếu của Varron, Hannibal đã bố trí thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng đột phá mạnh của địch, còn lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh sau lưng quân địch, và phá vỡ thế trận của chúng.

Nếu so sánh lực lượng hai bên thì trong trận này Varron có 86.000 quân, còn Hannibal có 50.000 quân. Nhưng thế trận của Hannibal là thế mạnh thắng địch đông, là thế giương bẫy sẵn để nghiền nát quân La Mã mà cái lõi của nó là một mặt do Hannibal khéo sắp xếp và bố trí lực lượng để tạo nên ưu thế sức mạnh trong phòng ngự cũng như trong tấn công. Thế mạnh đó lại được phát huy lên gấp nhiều lần khi thế trận ấy được hình thành với những thế rất lợi hại: lúc đầu là thế chặn, thế công và khi trận chiến bước vào giai đoạn quyết định là thế vây và thế diệt.

* *K.Marx - F. Engels - Luận văn quân sự, tập 11 phần 2 bản Nga văn, trang 443*

5 - TRẬN TỈNH HÌNH (TRẬN BỐI THỦY- HÀN TÍN PHÁ TRIỆU) (NĂM 204 TR. C.N)

I- Tình hình chung

- Hình thức: đánh vận động

- Không gian: khu vực của Tỉnh Hình, nước Triệu (Trung Quốc)

- Thời gian: năm 204 Tr. C.N

- Lực lượng tham chiến:

+ Quân Hán: 50.000 người

+ Quân Triệu: 100.000 người

- Kết quả: quân Hán tiêu diệt đại bộ phận quân Triệu, diệt tướng chỉ huy Trần Dư, bắt sống Vua Triệu và thừa thắng đánh lấy nước Triệu.

II. Diễn biến chính

Cuối thế kỷ thứ III Tr.C.N, nhà Tần đổ, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng phân biệt thành các nước nhỏ tranh chấp đánh nhau liên miên. Mạnh hơn cả là hai nước Hán và Sở; còn các nước như Tề, Triệu, Ngụy, Yên quanh cuộc "*Hán, Sở tranh hùng*" là các nước yếu hơn, lúc thì theo bên này, lúc thì theo bên kia. Thời điểm xảy ra trận Tỉnh Hình là lúc quân Hán do Hàn Tín chỉ huy - nhằm lập lại thế chủ động - đang kéo đi thanh toán các nước theo hùa với Sở. Sau khi diệt Ngụy, diệt Đại, Hàn Tín tiến vào đất Triệu.

Mặc dù là nước lớn, nhưng trong cuộc viễn chinh này, quân Hán chỉ có khoảng 5 vạn, trong khi đó 10 vạn quân Triệu đã bày sẵn thế trận nghênh đón tại cửa Tỉnh Hình (một cửa ải biên giới thuộc dãy Thái Hành). So sánh lực lượng nghiêng hẳn về phía nhà Triệu.

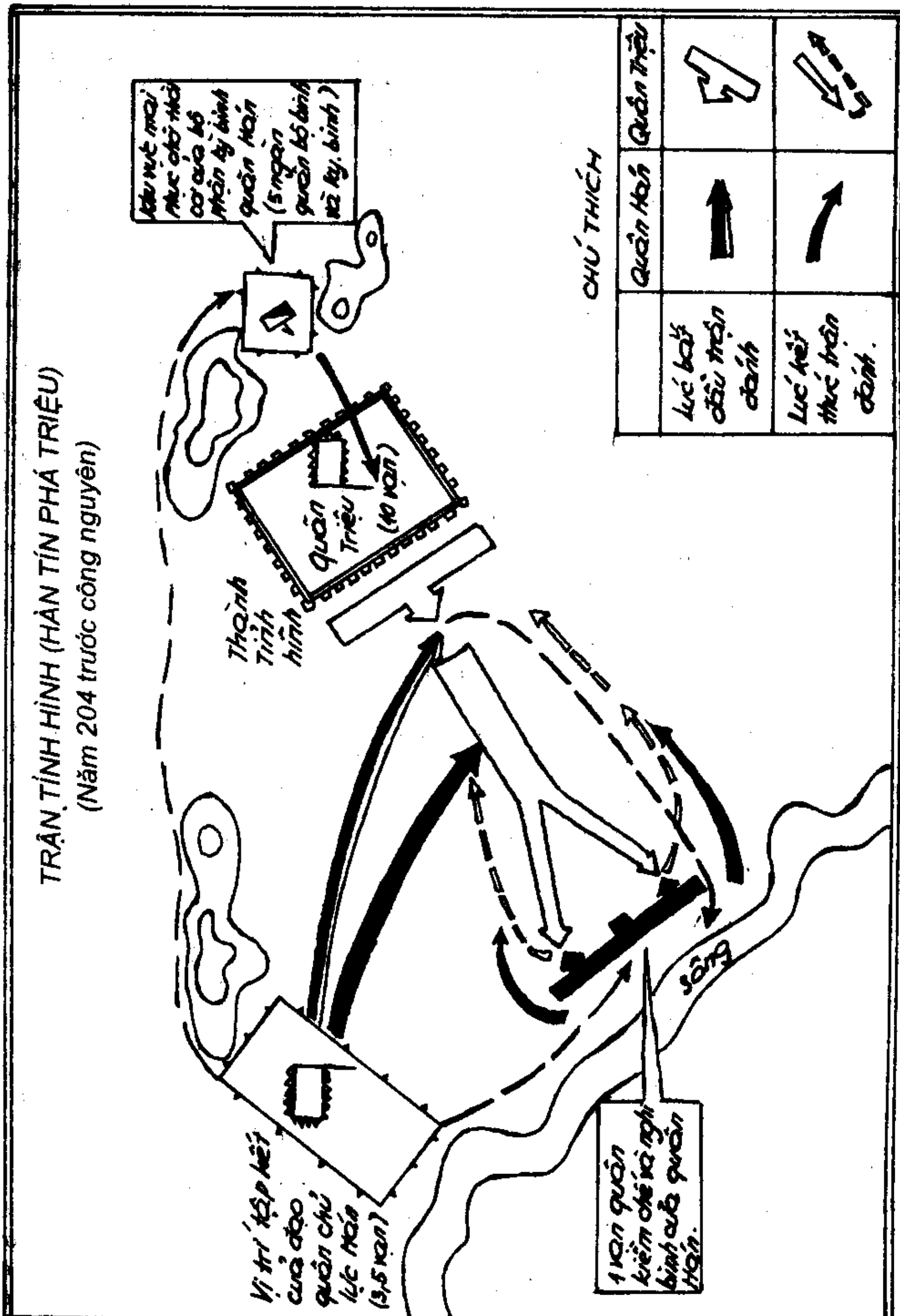
Chủ quan trước ưu thế ấy, Trần Dư, tướng chỉ huy quân Triệu đã không chấp nhận kế hoạch phòng ngự tích cực của quân sư Lý Tả Xa, chủ động tiến công đối phương bằng lực lượng "chính, kỳ", mà chủ trương án binh tại chỗ, đợi quân Hán đến sẽ cùng quyết chiến.

Nắm được ý đồ của Trần Dư, Hàn Tín quyết tâm dùng cách đánh sở trường kết hợp "chính, kỳ", điều quân Triệu đến trận địa chuẩn bị sẵn để tiêu diệt, mặc dù quân Hán ít hơn hẳn phía địch. Lực lượng được sử dụng như sau:

- 1 vạn quân được bố trí đối diện với thành lũy quân Triệu, lưng quay về phía sông (trận Tỉnh Hình còn được gọi là trận Bối Thủy là vì thế), với tư cách như là lực lượng chủ yếu do Hàn Tín chỉ huy (thực tế Hàn Tín không ở đây), có nhiệm vụ nhử quân Triệu ra nghênh chiến, - Một đạo "kỳ" binh gồm 5000 quân bộ binh và kỵ binh, với 2000 cờ hiệu ám sẵn sau lưng quân Triệu, vu hồi chiếm thành lũy khi quân Triệu đã tiến ra khỏi trận địa phòng ngự để giao chiến với quân Hán.

- Lực lượng lớn còn lại gồm 3,5 vạn quân do đích thân Hàn Tín chỉ huy, ban đầu làm nhiệm vụ khiêu chiến, sau đó là lực lượng chủ yếu tiêu diệt địch.

Thế trận bày xong, Hàn Tín dẫn một bộ phận chủ lực tiến vào cửa Tỉnh Hình nghênh chiến. Vừa mới giao tranh, quân Hán đã bỏ chạy, vứt bỏ lại biển hiệu, vũ khí, cờ quạt, lui về trận địa "bối thủy". Trần Dư mắc mưu tưởng nắm chắc thắng lợi, đích thân đốc toàn bộ quân sĩ ra đuổi đánh. Lừa cho quân Triệu lúc đó đang say xưa thắng lợi lao vào khu vực dự kiến sẵn, quân Hán bất ngờ quay lại phản kích mãnh liệt. Vừa chia cắt vừa đánh vào bên sườn địch với tinh thần chỉ có một đường tiến vì phía sau là sông, mặc dù lực lượng ít hơn, quân Hán đã làm rối loạn đội hình quân Triệu, đưa quân Triệu vào thế bị bao vây. Bị tiến công


TRẬN TỈNH HÌNH (HÀN TÍN PHÁ TRIỆU)
(Năm 204 trước công nguyên)
CHÚ THÍCH
Quân Hán
Quân Triệu
Lúc bắt đầu trận đánh
Lúc kết thúc trận đánh.
Thành Tỉnh hình
Quân Triệu (10 vạn)
Vị trí tập kết của đạo quân chủ lực Hán (3,5 vạn)
sông

mạnh, phút chốc dễ chuyển thành bại, Trần Dư núng thế định lui về giữ thành, nhưng nhìn lên đã thấy thành lũy ngợp cờ xí mà đạo kỳ binh của quân Hán lẻn vào đánh úp từ hồi nào. Chỉ còn một đường chạy, mạnh ai nấy chạy. Thừa thắng, từ bốn phía quân Hán đánh ập lại. Số phận mười vạn quân Triệu đã được định đoạt: bị tiêu diệt gần hết, trong đó có Trần Dư. Vua Triệu và quân sư Lý Tả Xa bị bắt sống.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Trận Tỉnh Hình nổi bật ở nghệ thuật mưu kế và thế trận: đó là mưu kế lừa địch, buộc đối phương phải đi vào kế của mình. Do đó tạo được bất ngờ giành quyền chủ động. Đó là nghệ thuật lấy ít địch nhiều, nhất là bên "nhiều" lại ở thế thủ có chuẩn bị sẵn. Nghệ thuật đó được thể hiện trước hết trong phân chia sử dụng lực lượng, khiến "ít hóa nhiều"; trong việc lập thế trận, mà khi triển khai, quân đối phương lập tức ở thế bị vây hãm. Đó cũng là một trận đánh điển hình về mưu kế lừa địch và điều địch, buộc địch phải đi vào thế của mình, tạo được bất ngờ, tạo được chủ động. Chọn một thế chặn địch đưa vào sông (Bối Thủy), Hàn Tín đã buộc quân sĩ mình phải quyết chiến và quyết thắng, đó cũng là một nhân tố dẫn đến thắng lợi. Đó còn là nghệ thuật khích tướng - một mưu kế thường dùng trong những trận đánh cổ - kích động vào tính chủ quan, tự mãn, khiến địch khi rơi vào trạng thái ngược lại, thì có biến động đảo lộn về tâm lý, tinh thần, càng mau chóng thất bại.

6 - TRẬN XÍCH BÍCH NĂM 208

Trận Xích Bích - kỳ thực là một chiến dịch - nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc thời cổ gồm một số trận đánh quyết định thế "*chia ba thiên hạ*" tạo thành *thời đại Tam Quốc* với ba nước *Ngụy, Thục, Ngô*.

Nay thành phố Xích Bích nằm ở bờ Nam sông Trường Giang, là một thành phố loại nhỏ của tỉnh Hồ Bắc nhưng thời xưa thì cả một vùng đất ở hai bên bờ sông Trường Giang, đoạn sông này vừa qua khỏi địa phận tỉnh Hồ Nam chảy vào địa phận tỉnh Hồ Bắc, đều gọi là Xích Bích vì đất ở hai bờ sông đều đỏ au (Xích là đỏ, Bích là vách). Đặc biệt ở địa phận thành phố Xích Bích ngày nay có ngọn núi cùng tên, vách núi cũng màu đỏ.

Chính ở khu vực này đã diễn ra trận Xích Bích nổi tiếng vào mùa Đông năm Kiến An thứ 13 tức năm 208. Nguyên vào những thập kỷ cuối của thế kỷ I, nhà Đông Hán trị vì ở Trung Quốc lâm vào giai đoạn suy vi. Bọn chúa đất, quân phiệt ở khắp nơi nổi lên cát cứ, đánh lộn nhau và chống lại cả triều đình. Trong số các thủ lĩnh này Tào Tháo là nhân vật kiệt hiệt hơn cả, đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ như Đổng Trác, Viên Thiệu, Lã Bố... nắm mọi quyền bính trong triều, ức chế Vua Hán, làm chủ nửa phía Bắc của đất nước Trung Quốc thời đó. Ở phương Nam, có hai thủ lĩnh đáng gờm đối với Tháo là Lưu Bị và Tôn Quyền. Tuy nhiên, Lưu Bị vào thời điểm trước khi xảy ra trận Xích Bích vừa mới bị thua Tào Tháo ở Tân Dã, Phàn Thành nên chưa có lãnh thổ riêng. Tôn Quyền thì đã làm chủ cả một dải Đông Nam Trường Giang (quen gọi là Đông Ngô). Do vậy Lưu Bị chủ trương đường lối liên kết với Tôn Quyền chống Tào Tháo. Tôn Quyền cũng hiểu rằng nếu Tào diệt được Lưu thì sẽ tập trung sức lực diệt mình nên cũng chấp nhận liên minh. Để đập tan liên minh này, năm 208, Tào Tháo quyết định đánh xuống Giang Nam. Vào cuối năm, cuộc Nam chinh bắt đầu. Ba mươi vạn quân Tào

gồm quân thủy, quân bộ và kỵ binh ồ ạt kéo xuống đóng dọc Bắc sông Trường Giang*.

Theo chính sử của Trung Quốc về thời kỳ này, như sách **Tam Quốc chí** của sử gia Trần Thọ (thế kỷ thứ III), thì tuy khẳng định trận Xích Bích là trận đánh lớn nhưng ghi chép không nhiều. Các sự kiện chính chỉ ghi như sau:

Tôn Quyền chấp nhận lời thỉnh cầu của Gia Cát Lượng, (mưu sĩ của Lưu Bị) phái hai tướng là Chu Du và Trình Dục đưa 3 vạn quân giúp Lưu Bị chống Tào. Liên quân Tôn - Lưu tổ chức trận đánh ở Xích Bích, dùng hỏa công diệt hàng vạn quân Tào. Tào Tháo phải rút chạy về kinh đô Hứa Xương.

Nhưng tiểu thuyết **Tam Quốc diễn nghĩa** thì miêu thuật rất phong phú. Tác giả sách này là La Quán Trung, sống ở thế kỷ XIV, không hoàn toàn là hư cấu mà có dựa trên các truyền thuyết kể về thời Tam Quốc vốn có từ lâu đời. Theo sách này thì trước việc Tào Tháo đưa đại quân xuống Nam, trong triều đình Tôn Quyền (tạm gọi là như vậy), có hai khuynh hướng: đầu hàng và chủ chiến. Tôn Quyền còn dùng dằng chưa quyết thì Lưu Bị phái quân sư của mình là Khổng Minh Gia Cát Lượng sang thuyết khách Tôn Quyền chống Tào. Vì thực ra, nếu Tôn Quyền đầu hàng Tào là tạo điều kiện cho Tào tập trung diệt Lưu Bị, cho nên Khổng Minh đã trổ tài hùng biện khiến Tôn Quyền chấp nhận liên minh với Lưu Bị chống Tào... Tôn giao cho Đô đốc Chu Du tổng chỉ huy quân đội, kể cả binh lính Lưu Bị thì liên quân Lưu - Tôn không quá năm vạn người. Chu Du dàn quân ở bờ Nam Trường Giang, từ cửa Tam Giang đến Hạ Khẩu. Đối mặt nhau nhưng cách một con sông rộng nên cả hai bên còn án binh để thăm dò ý đồ của nhau. Tuy vậy trận mở màn đã diễn ra ở cửa Tam Giang. Quân Tào phần lớn là dân phương Bắc không quen đánh thủy, chèo chống không thạo, thuyền chiến chòng chành nghiêng ngả, nên sau nửa ngày giao tranh bị thua to. Nhưng Chu Du không dám phản công tiếp vì số binh lực của Tào còn rất lớn.

Rút kinh nghiệm trận mở màn này, Tào Tháo không tấn công vội mà tổ chức huấn luyện về thủy chiến cho quân sĩ. Công việc này được giao cho hai tướng rất giỏi về tác chiến trên sông nước là Sái Mạo và Trương Doãn vốn là tướng của Lưu Biểu, chúa đất vùng Kinh Châu mà Tào Tháo mới vừa thu dụng. Chu Du đã dùng phản gián làm cho Tào giết hai tướng Sái, Trương (khác nào tự chặt hai tay của mình). Và cũng bằng phản gián, Chu Du đưa được Tào vào bẫy: cho dùng xích sắt giằng buộc các thuyền chiến lại với nhau với mục đích là để thuyền khỏi chòng chành, quân lính đỡ say sóng và sẽ phát huy sức mạnh chiến đấu. Kỳ thực mưu này là nhằm biến các thuyền đã buộc chặt vào nhau tạo thuận lợi cho việc đánh hỏa công. Cuối cùng Chu Du, với một kế phản gián nữa là sự trá hàng của viên tướng Đông Ngô là Hoàng Cái, và thế là trận hỏa công bắt đầu. Viên tướng Hoàng Cái đã dẫn một đội thuyền chứa toàn chất cháy và dẫn lửa đổ dầu cho lao vào đội hình thuyền chiến quân Tào. Lửa lan đầy sông. Đa số quân Tào bị chết cháy hoặc chết đuối, thừa lúc rối loạn đó, quân của Chu Du và Lưu Bị cả thủy và bộ ập tới đánh quân Tào, truy kích đến tận Nam Quận (nay là thành phố Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc). Quân Tào thua to thương vong quá nửa, tan tác tháo chạy dài về phương Bắc. Từ đây, Tào Tháo không thể nào vượt Trường Giang được nữa và cũng từ đó Lưu Bị mới có thời cơ mở rộng phạm vi kiểm soát để tiến tới lập ra nước Tây Thục. Thế chân vạc ba nước Ngụy, Thục, Ngô đã hình thành chính từ chiến dịch Xích Bích này.

* *Theo tiểu thuyết* **Tam Quốc diễn nghĩa** *thì là 83 vạn, trá xưng lên là 100 vạn.*

Cũng theo tiểu thuyết này thì một yếu tố góp phần quan trọng tạo nên chiến thắng cho phía Tôn - Lưu là thời tiết! Giữa mùa đông lẽ ra chỉ có gió Bấc. Vậy mà vào lúc thủy quân Đông Ngô xuất kích thì trời lại trở gió Đông Nam thổi lửa vào đoàn chiến thuyền của Tào? Thật là trời đã giúp cho liên quân Tôn - Lưu thắng trận. Và tác giả tiểu thuyết đã qui công "*gọi gió*" cho Khổng Minh Gia Cát Lượng. Vị quân sư tài ba này đã cho đắp đàn *Thất Tinh* để cầu gió Đông Nam và điều này rất ứng nghiệm. Quả thực Khổng Minh là người có biệt tài dự đoán thời tiết cũng như đã nắm vững khoa chiêm tinh - Khí tượng học thời đó*.

NGUYỄN VINH PHÚC

7 - TRẬN BẠCH ĐẰNG GIANG (9-4-1288)

I- Tình hình chung

- Hình thức tác chiến: phục kích.

- Không gian tác chiến: sông Bạch Đằng (Hải Phòng).

- Thời gian tác chiến: ngày 9-4-1288.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta*: toàn bộ thủy quân ta với sự phối hợp của một số đơn vị bộ binh chủ lực và dân binh địa phương.

+ *Địch*: 80.000 quân thủy.

- Kết quả: 8 vạn thủy quân và 400 thuyền chiến Nguyên Mông đã bị diệt.

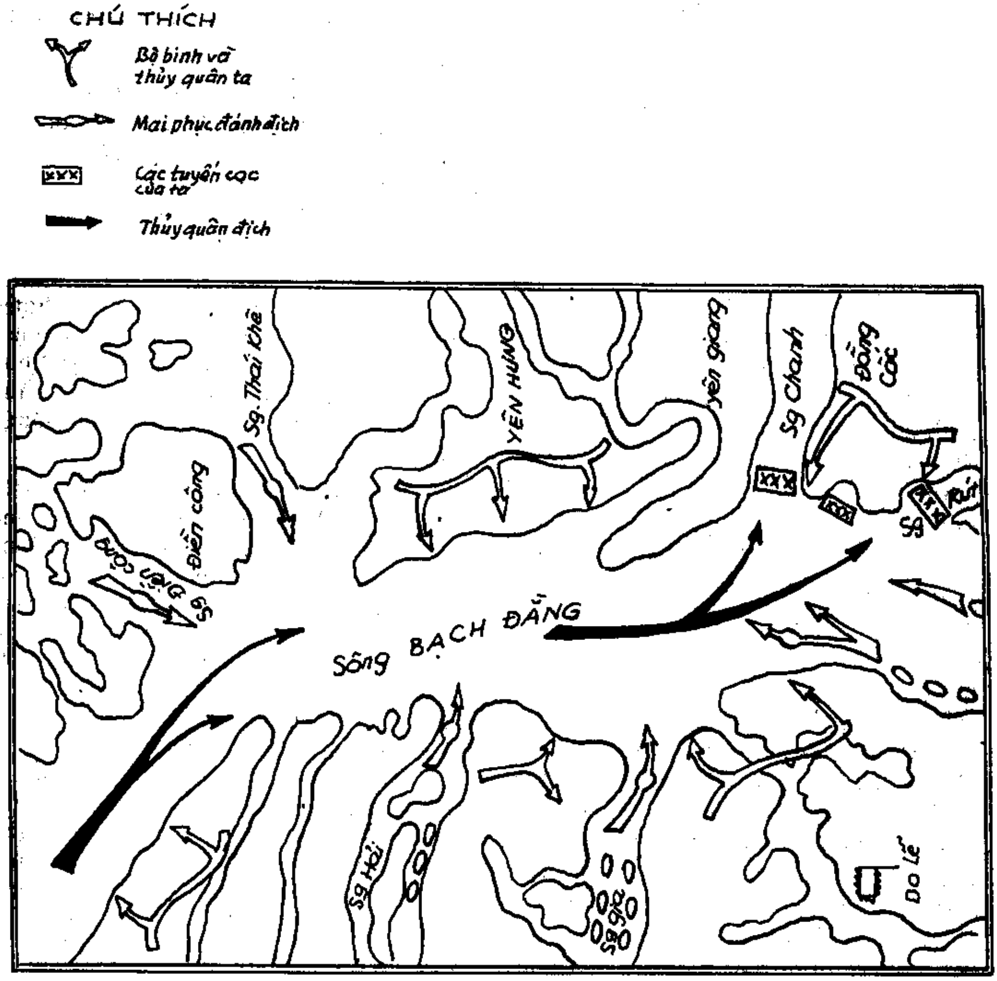
II - Diễn biến chính

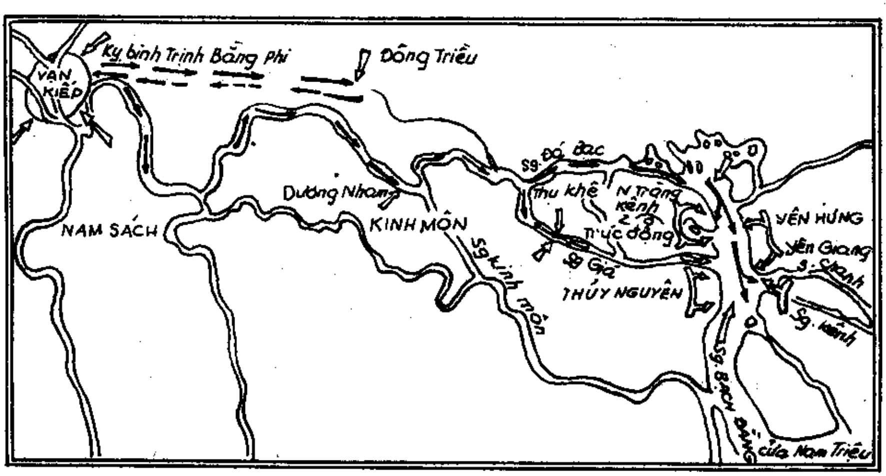
Bước vào cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba, do những hành động tiến công liên tục và mạnh mẽ của quân và dân ta, sau bốn tháng, quân địch nằm trong thế bị bao vây, uy hiếp bốn bề, tuyệt đường lương thảo, nên đã phải tính đến chuyện rút quân về nước theo hai đường thủy, bộ. Nắm được ý đồ giặc, Trần Quốc Tuấn quyết định sẽ đánh một trận tiêu diệt lớn đạo quân thủy trên sông Bạch Đằng.

Ngày 30-3-1288, dưới quyền chỉ huy của Ô Mã Nhi, thủy quân Nguyên bắt đầu lên đường, có các đội kỵ binh đi theo yểm hộ. Nhưng thủy quân địch vừa rời khỏi Vạn Kiếp là lập tức bị quân và dân ta chặn đánh kịch liệt, làm cho tốc độ hành quân của chúng chậm hẳn lại so với kỵ binh. Không những thế, kỵ binh cũng gặp sự chống trả quyết liệt. Thấy tốc độ hành quân Quá chậm mà đoạn đường đến cửa sông Bạch Đằng còn xa, kỵ binh địch đã bỏ mặc thủy quân, quay về Vạn Kiếp để kịp rút lui cùng đại quân. Như vậy, bằng cách đánh bám sát, bền bỉ, dẻo dai, quân và dân ta đã tách kỵ binh ra khỏi thủy quân, làm chậm tốc độ hành quân của địch, buộc chúng phải tiến đến sông Bạch Đằng lọt vào trận địa mai phục sẵn vào ngày, giờ ta lựa chọn.

Thiếu kỵ binh yểm hộ, Ô Mã Nhi vội hạ lệnh tăng tốc độ hành quân. Đến chiều 8-4, tiền quân địch tới ngã ba sông Đá Bạc và sông Giá. Biết rằng đã đến khu vực nguy hiểm, viên chỉ huy thủy quân lệnh cho Phàn Tiếp đem một bộ phận tiền quân tiến vào sông Giá thành cánh phải, bảo vệ đại quân. Một cuộc ác chiến đã diễn ra ở Trúc Động. Cuối cùng, quân và dân ta đã giữ vững trận địa, hất địch đi ra phía sông Đá Bạc. Tiền quân Phàn Tiếp lao lên trước. Nhưng những đội thuyền chiến của ta đã xuất hiện và kiên quyết xông thẳng vào đội hình đối phương. Toàn bộ tiền quân địch bị tiêu diệt và bị bắt sống, sự kiện đó

* *Xem thêm mục Các nhà tiên tri nổi tiếng*


CHÚ THÍCH
Bộ binh và thủy quân ta
Mai phục đánh địch
Các tuyến cọc của ta
Thủy quân địch
Sg. Thái Khê
YÊN HƯNG
Yên giang
Sg Chanh
Đồng Cốc
Điền công
Sg Điền công
Sông BẠCH ĐẰNG
Sg Hốt
Sg Giá
ĐO LỄ


Kỵ binh Trịnh Bằng Phi
Đông Triều
VẠN KIẾP
NAM SÁCH
Dương Nham
KINH MÔN
Sg Kinh môn
Sg Đá Bạc
Thu khê
N Tràng Kênh
Trúc động
Sg Giá
THỦY NGUYÊN
YÊN HƯNG
Yên Giang
S. Chanh
Sg. Kênh
Sg. Bạch Đằng
cửa Nam Triệu

đã tạo thế có lợi cho chủ lực ta giáng đòn quyết liệt tiếp theo.

Khoảng giữa trưa ngày 9-4-1288, các đội thuyền thuộc trung quân địch bắt đầu tiến vào sông Đá Bạc. Đó cũng là lúc nước triều rút. Ô Mã Nhi ra lệnh cho các đạo trung quân lao nhanh theo nước triều, tưởng chừng sẽ thoát được vòng nguy hiểm. Nhưng đúng lúc đó, từ sông Giá, từng đội thuyền chiến lớn của Đại Việt xuất hiện. Thấy thuyền chiến đối phương tiến ra chặn đầu, Ô Mã Nhi vội ra lệnh cho những bộ phận đi đầu lao lên thật nhanh để mở đường rút chạy. Nhưng tuyến cọc bịt sắt nhọn đã nhô khỏi mặt nước thành một hàng rào chặn đứng. Hết chiếc thuyền nọ đến chiếc thuyền kia nối tiếp nhau xô vào hàng cọc bị đâm vỡ nát, chìm nghỉm.

Trong khi quân địch đang rối loạn, thì trên thượng lưu, hàng trăm chiếc mảng bốc lửa ngùn ngụt đang lao nhanh theo hướng rút chạy của chúng. Vô cùng hoảng sợ, Ô Mã Nhi và bọn tướng lĩnh địch vội thúc quân lên, nhưng tuyến cọc thứ hai đã xuất hiện. Trong tình huống vô cùng hiểm nghèo, thủy quân địch vội bỏ thuyền lao nhanh lên bờ. Nhưng từ trong các làng trước mặt, dân binh đã bố phòng nghìn nghịt đổ ra. Trận đánh cuối cùng chỉ diễn ra chớp nhoáng.

Toàn bộ 8 vạn quân địch đã bị diệt và bị bắt sống, 400 thuyền chiến bị đắm và bị chiếm. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và nhiều tướng lĩnh khác bị bắt sống.

III- Một số nét về nghệ thuật quân sự

Đạo quân thủy của địch được chọn làm đối tượng tiến công trước và chủ yếu là một quyết tâm rất chính xác, vì so với đạo bộ binh chủ lực, thì số lượng ít hơn, không giỏi chiến đấu bằng, và phải tốn nhiều công sức xây dựng.

Quãng sông Bạch Đằng, nơi được chọn làm địa điểm tác chiến là một khu vực hiểm yếu, có đủ những điều kiện cần thiết, đáp ứng được yêu cầu bố trí một trận mai phục trên sông với quy mô lớn.

Tuy vậy, muốn khai thác triệt để những điều kiện thuận lợi trên, còn cần phải có một nghệ thuật tác chiến rất cao, như tìm cách hoàn toàn cô lập đạo quân thủy của Ô Mã Nhi với đạo bộ binh chủ lực của Thoát Hoan, tách rời đạo kỵ binh đi yểm hộ, và dần dần điều động đạo quân thủy này từng bước lọt vào đúng trận địa mai phục, theo đúng thời gian đã được dự định. Bởi vậy, đạo thủy quân địch dù đông tới 8 vạn tên, được đề phòng rất cẩn mật, nhưng vẫn gặp nhiều bất ngờ, lúng túng, buộc phải bị động đối phó từ đầu đến cuối, và kết quả là bị tiêu diệt hoàn toàn.

Chiến thắng Bạch Đằng còn là kết quả của sự phối hợp tác chiến có hiệu quả cao giữa thủy quân và bộ binh, giữa quân chủ lực với các đội dân binh, giữa các lực lượng tham chiến với nhau về thời gian và không gian. Đồng thời cũng thể hiện tài năng thao lược của vị Tổng chỉ huy thiên tài quân sự Trần Hưng Đạo.

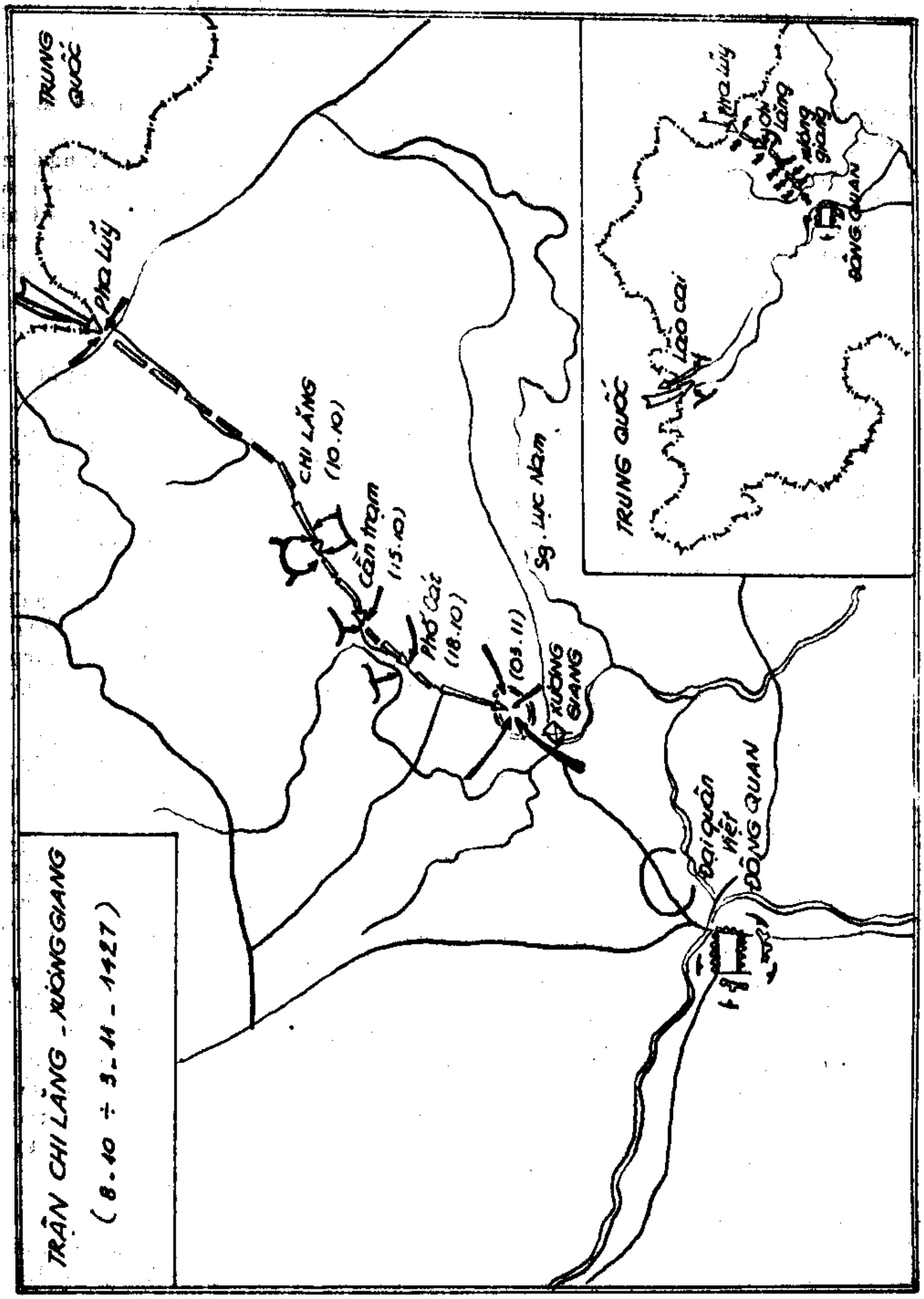
8 - TRẬN CHI LĂNG -- XƯƠNG GIANG

(8-10 -- 3-11-1427)

I - Tình hình chung

- Hình thức: vây thành diệt viện; với các hình thức tác chiến: vận động, phục kích, tập kích, công kích địch phòng ngự dã ngoại.

- Không gian: từ Đông Quan (Hà Nội) tới biên giới Việt - Trung (Đông Bắc và Tây Bắc), mà khu vực chủ yếu là trục Chi Lăng - Xương Giang (Bắc Giang).



Trận Chi Lăng - Xương Giang

(8-10 - 3-11-1427)

- Thời gian: từ 8-10 đến 3-11-1427.

- Lực lượng tham chiến: phía ta khoảng 80.000 quân; phía địch khoảng 150.000 quân.

- Kết quả: ta diệt và bắt 120.000 tên địch, trong đó gồm toàn bộ các tướng chỉ huy chủ yếu. Kết cục chiến lược trực tiếp là đánh bại hoàn toàn cuộc xâm lược 20 năm của quân Minh trên đất nước ta, bắt buộc nhà Minh phải thừa nhận nền độc lập của dân tộc ta.

II - Diễn biến chính

Cuối năm 1427, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo chống quân Minh xâm lược bước sang năm thứ 10, và đã đứng trước cửa ngõ thắng lợi hoàn toàn. Tuyệt đại bộ phận đất nước được giải phóng, địch chỉ còn co về chiếm giữ thành Đông Quan (Hà Nội) và một số thành lũy khác. Trước nguy cơ hoàn toàn thất bại, và để cứu đạo quân Vương Thông đang bị vây hãm ở Đông Quan, giặc Minh đã quyết định phái sang nước ta một đạo quân viện lớn do Liễu Thăng chỉ huy. Đạo quân này được tổ chức thành hai cánh tiến quân: cánh thứ nhất gồm 100.000 tên, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Liễu Thăng, tiến theo ngả Quảng Tây vào Lạng Sơn, Xương Giang. Cánh thứ hai gồm 50.000 tên do Mộc Thạch chỉ huy, tiến theo ngả Vân Nam vào Lào Cai, Việt Trì. Hai cánh này sẽ hợp vây tiêu diệt khối chủ lực chủ yếu của quân Lam Sơn đứng chân ở Đông Bắc Đông Quan, giải tỏa Đông Quan, tạo bàn đạp tiến về phía Nam.

Chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là tập trung chủ lực tiêu diệt cánh quân Liễu Thăng trước, kiềm chế, ngăn chặn cánh quân Mộc Thạch bằng lực lượng thứ yếu để tạo điều kiện tiêu diệt ở bước tiếp theo. Đồng thời, ta dùng một lực lượng tiếp tục vây hãm Vương Thông, không cho chúng hợp quân với các cánh viện binh.

Trong bước chuẩn bị, ngày 28-9-1427, ta hạ thành Xương Giang, xóa sổ dinh lũy cuối cùng của địch ở phía Bắc Đông Quan, làm chủ hoàn toàn chiến trường dự kiến tác chiến trên hướng chủ yếu.

Ngày 8-10, cánh quân Liễu Thăng tiến vào nước ta. Ngày 10-10, đội tiền quân do chính Liễu Thăng dẫn đầu chủ quan khinh địch, rơi vào trận địa phục kích của Lê Sát ở cửa ải Chi Lăng. Toàn bộ 10.000 tên của đội quân này cùng với chủ tướng Liễu Thăng bị diệt dưới chân Mã Yên - Chi Lăng.

Ngày 15-10, tướng Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng cùng hàng vạn quân nữa bị đạo quân Lê Lý tập kích tiêu diệt ở Cần Trạm. Ngày 18-10, thêm 10.000 tên địch nữa bỏ mạng trong trận phục binh của ta ở phố Cát. Lực lượng còn lại, dưới sự chỉ huy của Thôi Tụ - Hoàng Phúc tiến đến gần thành Xương Giang mới biết thành đã bị thất thủ. Địch buộc phải hạ trại trú đóng trên cánh đồng Xương Giang, nơi ta đã bố trí sẵn một lực lượng vây hãm từ các hướng.

Ngày 3-11, ta tổng công kích vào cụm quân địch phòng ngự dã ngoại ở khu vực này. Sau một ngày chiến đấu, ta đã giành được thắng lợi giòn giã: diệt và bắt hơn 60.000 địch, bao gồm toàn bộ tướng chỉ huy của chúng. Đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh bị tiêu diệt hoàn toàn.

Trong khi đó ở phía Tây, nhận được tin thất bại của đạo quân Liễu Thăng, Mộc Thạch vội vàng cho quân rút chạy. Quân ta dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đã truy kích tiêu diệt hàng vạn tên, làm tan rã hoàn toàn cánh quân này.

Đạo quân viện bị tiêu diệt, Vương Thông bị vây ở thành Đông Quan phải đầu hàng và buộc nhà Minh phải chấp nhận rút các lực lượng còn lại về nước, thừa nhận nền độc lập của chúng ta.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chủ trương vây hãm Đông Quan và tập trung lực lượng tiêu diệt quân viện, tạo nên một trận đồ vây thành diệt viện ở quy mô chiến lược, là kế sách hay và là điểm đặc sắc của nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn. Trước so sánh lực lượng có lợi cho địch, một mặt ta vận dụng các hình thức tác chiến thích hợp, mặt khác dùng mưu kế kích thích thói ngạo mạn của kẻ xâm lược, lừa chúng vào nơi hiểm, ngay từ đầu và liên tiếp tiến công vào đội hình của chúng, tạo nên những thắng lợi vang dội khiến địch hoang mang, rối loạn. Việc kết hợp tiến công quân sự với nghi binh, địch vận, kết hợp và vận dụng thành công các hình thức chiến thuật: phục kích, tập kích, truy kích, công thành, tác chiến trận địa... trong trận Chi Lăng - Xương Giang đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc trong nghệ thuật quân sự của nghĩa quân Lam Sơn.

9 - TRẬN LÉPANTE (NĂM 1571)

Lépante (Lê Pang) là một dải đất ven biển Hy Lạp, nằm ở giữa Đông Bắc bán đảo Péloponèse (Pêlôpône) nối vịnh Corinthe (Côranh) với Vịnh Patra (Patra). Nơi đây đã diễn ra một trận thủy chiến làm tiêu ma uy lực của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vào đầu thế kỷ XIV, Thổ Nhĩ Kỳ vượt eo biển Dardanelles (Đácđanen) chiếm Gallipoli cảng (Galipôli) của Hy Lạp rồi bắt đầu đặt chân lên châu Âu và làm mưa làm gió một một dải đất Đông Nam châu Âu trong nhiều thế kỷ. Thực hiện được mộng tưởng xâm lăng đó là do người Thổ có một hạm đội lớn làm bá chủ mặt biển từ Hắc Hải qua Địa Trung Hải. Họ từng chiếm đóng Hy Lạp, đe dọa thành phố Venise (Vơnidơ) của Italia, lập nhiều căn cứ ở Nam Italia, rồi Ma Rốc, Libi, Ai Cập v.v.. Chiến thuyền của Thổ cũng chạy bằng buồm và mái chèo nhưng được đóng có kỹ thuật cao, vừa nhẹ, nên đi nhanh, tiến thoái có hệ thống mau lẹ hơn so với thuyền chiến của các nước khác thời ấy. Các Giáo hoàng Pie III, IV muốn ngăn chặn sự bành trướng của quân Thổ, đã cổ động các nước Tây Âu liên minh đánh trả quân Thổ nhưng không thành công, vì các nước này có những quyền lợi khác nhau gắn với Thổ. Phải đợi mãi tới khi Giáo hoàng Pie V (1566-1572) mới thành công trong việc thuyết phục các nước phía Nam châu Âu liên minh lại đánh Thổ Nhĩ Kỳ.

Trước tình thế đó, Vua Thổ phái một đoàn chiến thuyền đến đánh chiếm đảo Xíp để hòng biến Xíp thành tiền đồn bảo vệ bờ biển Thổ. Các nước châu Âu lúc này có 300 chiến thuyền và 5 vạn quân. Họ tập kết quân đội ở Messine *(Métxin), một cảng thuộc đảo Sicile. Tới* mùa hạ năm 1570, họ đánh quân Thổ, giải phóng được hầu hết các phần đất phía Nam Âu châu bị Thổ chiếm. Quân Thổ cấp tốc đóng nhiều chiến thuyền mới tại các xưởng ở Constantinople (Côngxtăngtinốp) chi viện cho đảo Xíp, đồng thời Thủy sư đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali cùng hạm đội của y, cũng được điều động về Xíp để tăng cường việc phòng thủ.

Với quyết tâm giải phóng Xíp và đập tan ý chí gây chiến của Thổ Nhĩ Kỳ, Giáo hoàng Pie V tìm chọn một vị tướng có thể chỉ huy liên quân các nước Nam Âu châu có hiệu quả. Cuối cùng ông chọn Don Juan d'-Autriche (Đông Giăng đôtrisơ 1547-1578). Viên tướng này là đứa con ngoài giá thú của Vua Tây Ban Nha là Charles Quint (Xác lơ Canh), lúc này mới 24 tuổi làm Tổng chỉ huy...

1571, Don Juan quyết định tấn công quân Thổ. Trận đánh xảy ra Tháng 2-1571 trên cả một dải eo biển cũng có tên là Lépante dài trên 8 hải lý. Cuối cùng quân Thổ đại bại, chết hơn 2 vạn người, trong đó có cả Thủy sư Đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali.

Đoàn quân chiến thắng trở về Messine mở tiệc ăn mừng còn hải quân Thổ thì từ đấy mộng xâm lăng tan tành không bao giờ trở lại xâm lược châu Âu được nữa.

10 - TRẬN PÔLTAVA (1709)

Vào một ngày đầu thu năm 1709, tại vùng rừng núi phụ cận phía Bắc thị trấn Poltava, khi tiếng súng và tiếng kèn xung trận đã im hẳn, rải rác đó đây khói lửa của cuộc chiến vẫn mù mịt bầu trời, Piốt Đại đế* - vị Vua anh hùng của nước Nga đứng trước đoàn quân chiến thắng đã nói một cách hùng hồn rằng: "*Một trời ban mai đã từ thiên đình rơi xuống và cuối cùng nền móng của thành Saint Petersbourg đã được vững vàng*". Lời nói ấy vừa là tuyên bố chiến thắng của nước Nga đánh bại cuộc xâm lăng của Thụy Điển và cũng là tuyên cáo mở đầu một thời kỳ mới huy hoàng của nước Nga cổ kính.

Trước khi trận Pôltava xảy ra, Nga vẫn chưa phải là một quốc gia được châu Âu kiêng nể. Mặc dù ngay từ khi lên ngôi Vua, Piốt Đại đế với cố gắng và trí thông minh của mình, ông đã đề ra nhiều cải cách tiến bộ nhằm biến đổi đất nước, song phần lớn các cải cách đó chưa được thực hiện một cách đầy đủ và nước Nga vẫn ở trong tình trạng hoảng loạn. Lúc này, cuộc chiến tranh phương Bắc ** đã lan rộng và Thụy Điển nổi lên như là một quốc gia hùng mạnh nhất bằng việc chinh phục phần lớn các nước vùng Ban Tích. *Nước Nga* rộng lớn, giàu có tài nguyên cũng không nằm ngoài dự kiến chinh phục của Thụy Điển, đứng đầu là vua Charles (Sáclơ) XII - một con người hãnh tiến và không kém phần kiêu ngạo. Thế nhưng, với thất bại ở Pôltava đã lật nhào vị thế cao cả của Thụy Điển, đưa nước Nga từ vị thế thấp kém trở thành một cường quốc ở châu Âu. Sau này, có nhiều sử gia cho rằng, nếu như Piốt Đại đế bị thất bại trong trận Pôltava thì chắc chắn đất nước ông khó tránh khỏi vòng nô lệ và mọi cải cách của ông sẽ bị chôn vùi vĩnh viễn. Vậy mà nước Nga đã chiến thắng. Cả châu Âu không khỏi kinh ngạc. Người ta được biết trước đó hai năm, đoàn quân Thụy Điển dưới quyền thống lĩnh của Charles XII, sau khi chinh phục được Đan Mạch, Ba Lan và xứ Saxony (Sắc-xông) đã bắt đầu vượt biên giới Nga tiến về Moskva và không ai không tin tưởng rằng, quân Thụy Điển sẽ hoàn toàn đè bẹp đất nước này.

Lịch sử không ít những trường hợp diễn ra trái ngược với những điều mà người ta dự đoán. Trong suốt quá trình tiến quân, kể từ đầu năm 1707, quân Thụy Điển đã vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của người Nga. Thậm chí, một cánh quân do tướng Lơvanhaupta cùng đoàn vận tải lương thực, vũ khí đạn dược bị tiêu diệt hoàn toàn tại Letxna vào Tháng 10 năm 1708. Trước tình hình đó, Charles XII quyết định hoãn việc tiến công Moskva mà bắt đầu chuyển sang đánh chiếm Ucraina, nơi có kho tàng dự trữ lương thực dồi dào của quân Nga. Cũng tại Uraina, Charles XII tăng cường bổ sung lực lượng, dự trữ lương thực, thực phẩm và dự định vào mùa

*. *Xem thêm mục: Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử B.T.*

**. *Chiến tranh phương Bắc diễn ra từ năm 1700-1721.*

Moskva mà bắt đầu chuyển sang đánh chiếm Ucraina, nơi có kho tàng dự trữ lương thực dồi dào của quân Nga. Cũng tại Uraina, Charles XII tăng cường bổ sung lực lượng, dự trữ lương thực, thực phẩm và dự định vào mùa xuân năm 1709 sẽ ra quân đánh chiếm vào trung tâm nước Nga.

Về phía quân Nga, Piốt Đại đế liền cho triển khai ngay lập tức các lực lượng độc lập phối hợp với quân du kích ở Ucraina tiến hành các trận đánh nhỏ lẻ nhưng liên tục, gây thương vong lớn cho quân Thụy Điển. Việc Vua Ba Lan, đồng minh của Thụy Điển bị những người ủng hộ nước Nga bắt giam và âm mưu lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ đứng về phía Thụy Điển bị sụp đổ khiến Charles XII bắt đầu do dự. Nhưng với niềm kiêu hãnh của mình, ông ta đã thực hiện một cố gắng cuối cùng, tập hợp một đội quân lớn bao gồm 46.000 người quyết định tiến về Moskva, trị tội kẻ dám đương đầu với ông. Và thế là Pôltava một thị trấn nhỏ án ngữ con đường dẫn đến Moskva trở thành nơi chôn vùi uy danh của Charles XII cùng vị thế của đất nước ông.

Cuộc công kích Pôltava được tiến hành ngay từ đầu Tháng 5 năm 1709 nhưng kéo dài suốt ba Tháng mà quân Thụy Điển vẫn không chiếm được. Tại đây, Nga có khoảng 4.000 quân cùng với 2.500 dân binh được vũ trang đã kiên cường chiến đấu, đánh lui nhiều đợt công kích với lực lượng ưu thế của Charles XII. Nắm bắt thời cơ quân Thụy Điển bị kìm chân ở Pôltava, lại được biết Charles XII bị trọng thương, Piốt Đại đế quyết định tập trung lực lượng, thực hiện trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, chấm dứt cuộc xâm lăng của Thụy Điển.

Rạng sáng ngày 6 Tháng 7, Piốt Đại đế điều 4,2 vạn quân cùng 72 khẩu pháo vượt qua sông Vơxcơla đến khu vực thuộc phía Bắc Pôltava tiến hành xây dựng công sự, lán trại kiên cố. Chọn nơi đây để xây dựng trận địa, Piốt Đại đế nhất đã toan tính kỹ càng bởi đó là khu vực địa hình rừng núi phức tạp, hết sức lợi thế cho tác chiến phòng ngự. Phía trước lán trại là một thung lũng có chiều rộng khoảng 2,5km. Bên phải thung lũng bị hạn chế bởi khe sâu, bên trái là rừng Iacôpxư và phía trước thung lũng là rừng Buđixenxky; giữa rừng Buđixenxky và rừng Iacôpxư có một khoảng đất trống rộng khoảng 1,5km và là con đường duy nhất dẫn đến Pôntava. Ý định của Piốt là dựa vào lán trại kiên cố, quân Nga có thể chiến đấu phòng ngự, tiêu hao và làm yếu dần sức chiến đấu của quân Thụy Điển. Từ ý định đó, ông cho xây lán trại, công sự đảm bảo vừa phòng ngự tốt, vừa có thể nhanh chóng chuyển sang phản công, lại giữ an toàn cho quân Nga khỏi bị công kích bất ngờ. Về phía Tây Nam lán trại, khoảng giữa rừng Buđixenxky và rừng Iacôpxư ông cho xây dựng 10 ổ đề kháng. Trong đó 6 ổ được xây dựng chính diện nhằm bảo vệ những nơi tiếp giáp của địa hình; còn 4 ổ khác được xây dựng thẳng góc với 6 ổ trên, có nhiệm vụ chia cắt quân Thụy Điển bằng hỏa lực bắn xuyên hông (các ổ đề kháng thực chất là các công sự dã chiến hình vuông, cách nhau từ 200-300 bước chân; mỗi ổ đề kháng được bố trí một đại đội bộ binh và có từ 1-2 khẩu pháo hạng nhẹ). Để chặn đường rút lui của quân Thụy Điển qua sông Đơnhiép, Piốt đã điều một đội quân Côdắc đến bố trí tại vùng Rêsêtilôvxky. Ông còn dự kiến nếu quân Nga thất bại, buộc phải rút lui qua sông Vơxcơla thì cần bố trí một lực lượng nhỏ để bảo vệ và xây dựng công sự kiên cố tại Xêmênôvxcơ và Pêtrốvxa trước khi trận đánh *bắt lầu*. Đó là cách nhìn xa trông rộng của Piốt mà ngay cả Charles XII cũng không thể ngờ tới.

Được tin Piốt Đại đế đang tập trung lực lượng tại khu vực Iacôpxư, Charles XII đã quyết định bất ngờ công kích nhằm tiêu diệt đối phương. Sau khi để lại một phần lực lượng tiếp tục bao vây Pôltava, Charles XII cùng

với hơn 2 vạn quân ngay trong đêm 7 rạng ngày 8 Tháng 7 tiến đến khu vực quân Nga đang tập trung bằng đội hình bốn khối bộ binh đi trước và 6 khối kỵ binh đi sau. Mặc dù bị thương nặng nhưng người ta vẫn thấy Charles XII nằm trên cáng để chỉ huy đội quân của ông bước vào trận chiến.

Do không tiến hành trinh sát trước, nên rạng đông ngày 8 Tháng 7, quân Thụy Điển bất ngờ gặp trước mặt các ổ đề kháng của quân Nga. Hỏa lực pháo binh và súng trường từ các ổ đề kháng bắn ra mãnh liệt buộc bộ binh Thụy Điển phải triển khai vội vã đội hình chiến đấu. Suốt 2 giờ kịch chiến, quân Thụy Điển chỉ chiếm được hai tuyến đường nhỏ giữa các ổ đề kháng. Charles XII lệnh cho quân của ông đi vòng qua các ổ đề kháng dọc theo ven rừng Budixenxky. Nhưng do khoảng cách hạn chế, quân Thụy Điển không triển khai được toàn bộ nên 6 tiểu đoàn và vài đại đội kỵ binh do Rốtxa và Sơlippenvaxa chỉ huy bị các ổ đề kháng quân Nga cắt đứt khỏi lực lượng chủ yếu của Charles XII và buộc phải rút chạy vào rừng Iacôpxư.

Từ vị trí chỉ huy, Piốt Đại đế nhìn thấy việc đó nên đã lệnh cho tướng Mensicốv sử dụng 5 trung đoàn long kỵ (kỵ binh nặng) và 5 tiểu đoàn bộ binh xuất phát từ lán trại tiến ra nhằm bao vây tiêu diệt quân Thụy Điển đang dồn lại trong rừng. Cùng lúc, ông cũng lệnh cho tướng Bôva sử dụng kỵ binh chặn không cho lực lượng chủ yếu của Thụy Điển chọc thủng tuyến các ổ đề kháng. Cuộc chiến trở nên vô cùng quyết liệt. Chiến binh hai bên lao vào nhau đâm chém không dứt. Tiếng hò reo, tiếng ngựa hý, tiếng sắt thép va vào nhau khô khốc tưởng như làm rạn nứt cả bầu trời. Do có lực lượng ưu thế, quân Thụy Điển ít nhiều đã làm chủ được tình hình. Piốt Đại đế kịp thời nhận biết và cho kỵ binh Nga ngừng chiến đấu, rút khỏi trận địa về bố trí ở khu vực bên phải lán trại. Charles XII cũng nhanh chóng cho lực lượng truy kích theo. Nhưng do bụi bay mù mịt, quân của ông không phát hiện được lán trại quân Nga nên cánh phải bị thiệt hại nặng nề vì hỏa lực tập trung của bộ binh và pháo binh Nga.

Trong thời gian đó, khối quân của Rôtxa và Sơlippenvaxa cùng đội dự bị Thụy Điển cũng bị quân Nga do Mensicốv chỉ huy đánh thiệt hại, buộc phải rút chạy. Quân Thụy Điển bị tổn thất lớn, tinh thần chiến đấu suy sụp nên Charles XII tạm thời cho quân ngừng công kích, ổn định lại đội hình.

Phát hiện thời cơ tiêu diệt quân Thụy Điển đã đến, Piốt Đại đế cho quân Nga từ các lán trại tiến ra chuẩn bị phản công. Ông triển khai bố trí đội hình thành hai tuyến. Trên mỗi tuyến, ở chính giữa có 58 tiểu đoàn bộ binh xếp thành bốn hàng; hai bên sườn là kỵ binh, trong đó bên phải có 11 trung đoàn và bên trái 6 trung đoàn long kỵ. Pháo binh được dàn trước đội hình chiến đấu. Đội dự bị gồm 6 tiểu đoàn bộ binh tiếp tục giữ vững lán trại, sẵn sàng chi viện cho quá trình chiến đấu.

Về phía quân Thụy Điển, Charles XII cũng nhanh chóng dàn đội hình nghênh chiến. Với chính diện kéo dài nên ông đã bố trí bộ binh thành một tuyến ở chính giữa và kỵ binh thành hai tuyến ở hai bên sườn.

Đến 9 giờ, hai bên cùng thổi kèn và giương cờ tiến lên giao chiến. Khi cách nhau khoảng chừng 50-60 mét, chiến binh hai bên sử dụng súng trường bắn mãnh liệt, sau đó cùng lao vào đội hình của nhau đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê. Cuộc chiến tiếp tục diễn ra quyết liệt. Lúc đầu quân Thụy Điển đã đẩy lui được một tiểu đoàn và chọc thủng được tuyến một quân Nga. Trước tình thế đó, Piốt Đại đế tự bản thân trực tiếp chỉ huy một bộ phận từ tuyến hai lên phản công, tiêu diệt phần lớn quân Thụy Điển, phục hồi lại đội hình chiến đấu. Cùng lúc, kỵ binh Nga cũng đánh lui được kỵ binh Thụy Điển và bắt đầu vu hồi vào cạnh

sườn quân địch. Sau hai giờ kịch chiến, quân Thụy Điển dường như không chống nổi cuộc đột kích của quân Nga, lại sợ bị bao vây nên rút chạy về phía rừng Budixenxky và từ đó chạy về phía sông Đơnhiép ở vùng Rêsêtilôpxky. Kỵ binh Nga dưới quyền chỉ huy của tướng Mensicốv liền truy kích theo. Đến ngày 11 Tháng 7 lực lượng truy kích đã đuổi kịp quân Thụy Điển, phối hợp với đội quân Côdăc được bố trí sẵn đã tiến hành bao vây, tiêu diệt và bắt làm tù binh 1,5 vạn quân của Charles XII. Cuối cùng chỉ còn Charles XII cùng một số tàn quân chạy thoát sang Thổ Nhĩ Kỳ. Trận Pôltava kết thúc. Quân Thụy Điển bị tử vong tới 11.500 người, bị bắt làm tù binh 18.700, trong đó có 1.160 sĩ quan chỉ huy; quân Nga bị thương vong 4.600, trong đó chỉ có 1.340 người chết.

Thắng lợi của quân Nga trong trận Pôltava chứng tỏ tài chỉ huy kiệt xuất của Piốt Đại đế. Điểm đáng lưu ý là Piốt đã tiến hành cấu trúc công trình trên bãi chiến trường hết sức hợp lý, các công trình đó không những dùng để phòng ngự vững chắc mà còn là phương tiện tạo điều kiện để chuyển sang phản công kiên quyết. Việc lựa chọn địa hình, bố trí lực lượng, xây dựng thế trận hiểm hóc cũng là nét nổi bật trong nghệ thuật chỉ huy của ông. Bằng cách đó, trong giai đoạn đầu trận đánh, quân Nga đã tạo được bất ngờ cho đối phương, tiêu hao phần lớn lực lượng của họ và khi thời cơ đến với đòn đánh quyết định, Piốt buộc quân Thụy Điển phải tháo chạy. Người ta không nghi ngờ gì về dự đoán tài tình của Piốt Đại đế trong việc sử dụng một lực lượng ngăn chặn, đón lõng quân Thụy Điển rút chạy ở khu vực Rêsêtilôvxky. Chính lực lượng này, cùng với lực lượng truy kích kiên quyết của quân Nga đã kết thúc trận đánh với cuộc hợp vây ngoạn mục mà trong đó hầu hết quân Thụy Điển bị bắt làm tù binh.

Có thể nói nghệ thuật dùng binh của Piốt Đại đế trong trận Pôltava đã được các tướng lĩnh châu Âu thời đó đánh giá rất cao. Bôritxơ Xăcxenxky - một thống soái nổi tiếng người Áo còn cho rằng: "*Bằng các phương kế có nghệ thuật, Piốt Đại đế đã lôi kéo danh dự về phía mình*".

*

Trận Pôntava không những đã đi vào lịch sử nước Nga như một trang chói lọi mà còn đi vào lịch sử quân sự thế giới như một trận đánh quyết định. Thắng lợi của nước Nga đã làm thay đổi tận gốc cuộc chiến tranh phương Bắc. Thụy Điển đã hoàn toàn mất đi ưu thế của mình, tạo điều kiện cho nước Nga củng cố vị trí ở vùng Baltique.

11 - TRẬN NGỌC HỒI - ĐỐNG ĐA (25-1-- 1-2-1789)

I. Tình hình chung

- Hình thức: tiến công

- Không gian: khu vực Hà Nội, và một phần tiếp giáp Hà Tây ngày nay.

- Thời gian: từ 25-1 đến 1-2-1789

- Lực lượng tham chiến:

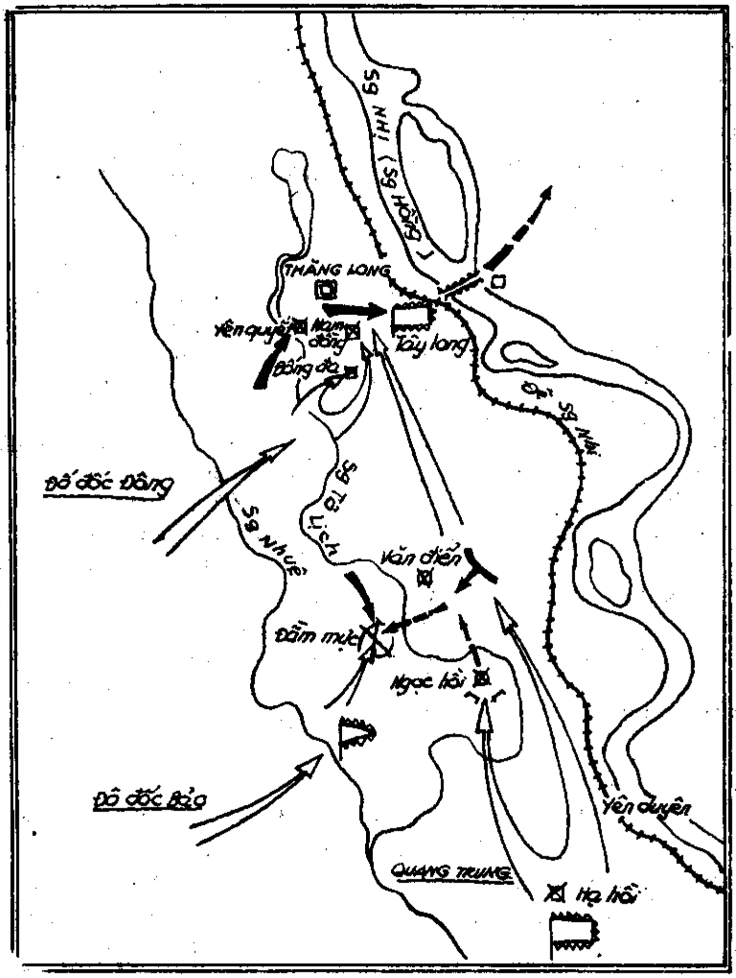
+ Ta: 100.000 quân.

+ Địch (Mãn Thanh): 200.000 quân

- Kết quả: ta diệt và bắt sống gần hết đạo quân xâm lược, giải phóng đất nước khỏi ách xâm chiếm tạm thời của triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc).

II. Diễn biến chính

Triều đình Mãn Thanh từ khi được thiết lập ở Trung Quốc đã ráp tâm xâm lược nước ta, nhưng chưa tìm được cớ gây hấn.



Trận ngọc Hồi - Đống Đa (25/1 - 1/2/1789)

Nhân cơ hội Lê Chiêu Thống, kẻ đại diện tàn dư triều Lê mạt thối nát sang cầu cứu với hy vọng trở lại ngai vàng, Tôn Sỹ Nghị, Tổng đốc Lưỡng Quảng được lệnh đem 29 vạn quân sang xâm lược nước ta.

Lực lượng quân Tây Sơn lúc ấy đang bố trí như sau:

- Một khối quân đóng ở Bắc Hà, dưới sự chỉ huy của Ngô Văn Sở.

- Khối đại quân đóng ở Phú Xuân - dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Huệ.

- Một khối quân đóng ở Quy Nhơn, thuộc quyền Nguyễn Nhạc.

- Một khối quân đóng ở Gia Định, lúc đó đang có nguy cơ bị Nguyễn Ánh uy hiếp.

Quân Mãn Thanh tiến vào nước ta và ngày 16-12-1788, chúng chiếm Thăng Long. Nhận thấy lực lượng mình mỏng yếu (chỉ có không đầy 8.000 người), Ngô Văn Sở đã quyết định bỏ ngỏ kinh đô, rút về án ngữ ở Tam Điệp - Biện Sơn Thanh Hóa để bảo toàn lực lượng, chờ đại quân Nguyễn Huệ. Đó là một quyết sách sáng suốt, hợp với ý đồ của chủ tướng.

Trước tình hình thù trong, giặc ngoài, nhận thấy nguy cơ chủ yếu là bọn phong kiến xâm lược phương Bắc, Nguyễn Huệ đã làm lễ đăng quang, rồi nhanh chóng tiến quân ra Bắc. Ngày 15-1-1789. Nguyễn Huệ cùng đại quân, sau khi đã tăng quân số lên 100.000 ra đến Tam Điệp. Tại đây, ông hội với Ngô Văn Sở và khẩn trương chuẩn bị phản công. Nguyễn Huệ phân chia lực lượng tham chiến ra làm hai khối:

- Khối bao vây, chiếm 1/3 quân số, biên chế thành hai đạo. Đạo Đô đốc Lộc vượt biển lên vùng Phượng Nhãn, Lạng Giang chặn đường rút lui của giặc. Đạo Đô đốc Tuyết cũng theo đường biển đánh vào Hải Dương, diệt cụm quân địch đóng ở đây và tiếp ứng cho trận công kích Thăng Long từ hướng Đông.

- Khối tiến công, chiếm 2/3 quân số, biên chế thành ba đạo, có nhiệm vụ tiến đánh các cụm quân chủ yếu của địch trên đường từ Ngọc Hồi đến Thăng Long; một đạo dưới quyền Đô đốc Đặng Tiến Đông; một đạo dưới quyền Đô đốc Bảo và đạo chủ lực dưới quyền trực tiếp của Nguyễn Huệ.

Theo kế hoạch đã định, từ vùng Biện Sơn - Tam Điệp, khi khối bao vây xuất kích theo đường biển, thì khối đại quân có nhiệm vụ tiến công cũng bất ngờ vượt sông Gián Thủy. Đó là đêm giao thừa của Tết Nguyên Đán.

Liên tiếp ba ngày sau đó, quân ta tiến công tiêu diệt mấy vạn quân Thanh và bọn Lê Chiêu Thống hầu như trong tác chiến hành tiến trên suốt một dải từ Gián Khẩu tới Phú Xuyên. Sáng ngày 30-1, quân ta bước vào công kích các mục tiêu chủ yếu: Nguyễn Huệ tiến đánh Ngọc Hồi, Đô đốc Đặng Tiến Đông tiến công Đống Đa. Sau khi đã tiêu diệt hàng vạn quân và chủ tướng Sầm Nghi Đống tại Đống Đa, Đô đốc Đặng Tiến Đông vu hồi vào Thăng Long. Còn tại Ngọc Hồi, Nguyễn Huệ công kích từ chính diện: chủ tướng Hứa Thế Hanh bị diệt, giặc chống giữ không nổi, phải tháo chạy về phía Đầm Mực. Tại đây, đạo quân của Đô đốc Bảo phục sẵn đã tiêu diệt hoàn toàn số địch còn lại.

Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt tháo chạy khỏi Thăng Long. Khi quân Thanh rút chạy qua cầu bắc trên sông Hồng cầu bị gãy chúng ngã xuống sống chết đuối vô kể. Nguyễn Huệ cùng đại quân tiến vào kinh đô đúng ngày mồng 5 Tết. Chỉ sau 5 ngày tác chiến, đất nước đã được giải phóng hoàn toàn.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đại thắng đã chứng tỏ nghệ thuật quân sự tuyệt vời của quân đội Tây Sơn. Trước hết, đó là nghệ thuật chuyển quân thần tốc từ Phú Xuân ra Bắc.

Nguyễn Huệ đã thiết lập một hệ thống tổ chức hành quân đạt hiệu quả tối đa, khiến địch hoàn toàn bất ngờ.

Cả trong phạm vi tác chiến chiến lược và trong riêng từng trận đánh, Nguyễn Huệ đã rất chú ý tới việc hợp vây quân địch, tiến công bằng đòn thọc sâu. Đây không chỉ đơn thuần là nghệ thuật "chính, kỳ" cổ điển. Các đòn tác chiến được diễn ra đồng thời, liên tiếp, nhanh mạnh và bất ngờ đã khiến địch không thể ứng cứu được cho nhau và thất bại nhanh chóng.

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đã có sự tham gia đông đảo của các binh chủng trong quân đội Tây Sơn, trong đó vai trò của hỏa pháo và tượng binh được nhấn mạnh.

12 - TRẬN AUSTERLITZ

(2-12-1805 TỨC 20-11-1805 THEO LỊCH NGA)

Trận này xảy ra ở Môravi (Tiệp Khắc)* trên cao nguyên Pờrátden phía Tây làng Austerlitz (Aoxtéclít), cách Thủ đô Viên 120 kilô mét về phía Bắc. Chiến trường là một dải đất hình chữ nhật: chiều ngang chừng 40 kilô mét, chiều rộng chừng 15 ki lô mét. Đây là trận đánh nổi tiếng nhất của Napoléon. Sau này, ông ta thường lấy chiến thắng lừng lẫy này để động viên quân sĩ; Ông ta nói:

*Hỡi các binh sĩ, đây là Mặt trời Austerlitz**. F.Engels đánh giá: "Trận Austerlitz được coi là một trong những chiến trường lớn nhất của Napoléon và là bằng chứng không thể bác bỏ được về thiên tài quân sự có một không hai của Napoléon, bởi vì nếu như những sai lầm của quân liên minh đã rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu làm họ thất bại thì con mắt phát hiện ra được lầm lẫn đó (lầm lẫn của tướng lĩnh đối phương) lòng kiên nhẫn chờ đợi cho lầm lẫn đó chín mùi để quyết tâm giáng đòn quyết định, sự mau lẹ cực kỳ như chớp nhoáng để đánh tan kẻ địch, tất cả những cái đó của Napoléon đáng cho ta phải hoàn toàn khâm phục và không đủ lời khen ngợi. Trận Austerlitz là một sự kỳ diệu về chiến lược mà người ta sẽ không bao giờ quên được chừng nào còn chiến tranh.****

Sau khi biết tin chính xác quân Nga tiến sang nước Áo, Napoléon bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga-Áo). Kế hoạch của Napoléon là tiến hành phòng thủ ở Italia và tập trung lực lượng chủ yếu dưới sự chỉ huy trực tiếp của mình trên mặt trận Danube. Về mặt chiến dịch, chiến thuật, Napoléon chủ trương tìm cách không cho quân liên minh sát nhập lại với nhau và dự định dùng cách đánh tỉa để buộc đối phương rời ra từng mảnh. Thực hiện kế hoạch trên, theo lệnh Napoléon từ trại Boulogne (Tây Bắc Pháp), đại quân Pháp gồm 7 quân đoàn (186.000 người) chia làm nhiều ngả, hành quân cấp tốc tiến về sông Danube có vị trí Ulm (Unmờ) (Nam nước Đức) kiên cố án ngữ sườn bên trái. Chưa đầy ba tuần lễ, một đoàn quân to lớn đối với thời bấy giờ đã hành quân di chuyển từ biển Manche (Măng sơ) đến sông Danube (hơn 1200 kilômét) mà hầu như không có bệnh binh và người đi rớt lại phía sau. Đây là điều bất ngờ đối với khối liên minh quân sự lần thứ ba (Nga

*. *Tức nước Cộng hòa Séc - Xlôvakia*

**. *Nguyên văn: Soldats, s'écria Napoléon, c'est le soleil d Austerlitz.*

***. *C. Mác và Ph. Ăngghen - Toàn tập, tập 11, phần II trang 565 bản tiếng Nga.*

-Áo). Nhờ có kế hoạch hành quân cấp tốc , tất cả đã đến nơi và tập trung xung quanh thành Ulm và dồn tướng Áo là Mác cùng phần lớn quân Áo như bị nhốt trong một cái túi.

Quân đoàn của Xun và Lan cũng như kỵ binh của Muyra đã vượt sông Danube và bất ngờ xuất kích vào sau lưng quân của Mác. Thấy tình hình nguy khốn, một bộ phận quân Áo chạy thoát về phía Đông, nhưng đại bộ phận bị vây dồn vào Ulm. Xung quanh Mác, vòng vây ngày càng thít chặt. Mác muốn phá vây chạy trốn nhưng đã bị một tên gián điệp của Napoléon là Sunmaixte đánh lừa. Tên này quả quyết xin Mác cố thủ và chẳng bao lâu nữa Napoléon sẽ phải bỏ vây vì ở Paris đang có sự biến nổ ra một cuộc chống lại ông ta và thế là Mác đã trúng kế.

Ngày 15-10-1805, Nây và Lan chiếm các cao điểm xung quanh Ulm. Tình thế của Mác trở nên tuyệt vọng. Napoléon cho người đến thương lượng đòi Mác phải đầu hàng và dọa nếu buộc phải đánh vào thì sẽ tiêu diệt hết. Ngày 20 -10-1808, Mác đầu hàng, Napoléon thả cho Mác về, còn tù binh thì đưa sang Pháp.

Không nán lâu ở Ulm, Napoléon tiến thẳng đến Viên theo hữu ngạn sông Danube. Trong lúc truy kích, quân Pháp còn bắt thêm được rất nhiều tù binh. Số tổn thất của quân Áo đến lúc này đã lên tới 61.000 người (32.000 người ở Ulm, 29.000 người bị bắt trước khi thành Ulm thất thủ) chưa kể số bị thương, bị chết, mất tích và số bị bắt trong quá trình truy kích.

Quân Pháp tiến nhanh đến Viên. Khối liên minh lúc này chỉ còn trông vào quân Nga và sự gia nhập liên minh của quân Phổ. Cho nên vấn đề đặt ra cho Napoléon là phải kết thúc chiến cục trước khi nước Phổ nhảy vào khối liên minh.

Hạ thành Viên xong (không tốn một viên đạn), Napoléon cấp tốc qua cầu, vượt sông Danube và xông thẳng vào quân Nga lúc này đang ở bên tả ngạn sông Danube, cũng vừa qua cầu. Ý định của Napoléon là chặn đường rút lui của quân Nga đang hối hả rút về phía Bắc. Kutudốv, Tổng chỉ huy quân đội liên minh đã thấy rõ, muốn thoát chết thì chỉ còn cách gấp rút lui quân về Onrăng ở phía Nam Onmát. Để cuộc lui quân được tiến hành có tổ chức, đồng thời tạo điều kiện cho quân sĩ luôn luôn sẵn sàng, ông đã ra lệnh: "*Cần thiết phải biên chế từng khối theo từng tiểu đoàn để tiến quân và cũng để tiến công được thuận lợi*"*. Thế là từ sau cuộc vượt sông Danube bất ngờ của quân Pháp, ý định chiến lược của Napoléon và của Kutudốv đại để như sau:

- Kutudốv chủ trương tránh quyết chiến, tiếp tục lui quân về phía sau để bảo toàn quân Nga, và kéo dài chiến tranh nhằm có đủ thời gian cho quân đội Phổ quyết định dứt khoát tham chiến và gây cho tuyến hậu phương của Napoléon phải kéo dài mãi ra và nhất là với ý đồ làm cho quân Pháp bị tiêu hao nặng trong quá trình đuổi theo quân Nga.

- Về phía Napoléon thì lại chủ trương muốn quyết chiến chớp nhoáng với quân Nga nhằm tiêu diệt sinh lực của quân Nga trước khi quân Phổ tham chiến (nếu để quân Phổ tham chiến thì so sánh lực lượng sẽ không có lợi cho quân Pháp).

Vì vậy Napoléon truy sát gót quân Nga buộc quân Nga phải quyết chiến sớm và kết thúc gọn được ngay chiến tranh.

Mặc dù trên suốt chặng đường lui quân dài hơn 400 ki lô mét từ Bờraonao đến Onmát, Kutuzov gặp bao nỗi khó khăn và hiểm nguy nhưng với tài tổ chức và chỉ huy của mình, cuối cùng ông đã đưa được 75000 quân Nga hầu như đã kiệt sức về tới Onmát,

*. *M.I. Kutudốv: Tài liệu và văn kiện quyển II, văn kiện số 58, trang 56 bản tiếng Nga.*

tránh được sự đầu hàng nhục nhã và truy sát gấp của Napoléon. Như vậy, cuộc rút lui chiến lược của Kutudốv đã đạt được mục đích đề ra là cứu thoát đại bộ phận quân Nga khỏi nguy cơ bị tiêu diệt; còn Napoléon thì không những không đạt được mục đích đề ra là truy kích gấp buộc Kutuzốv phải giao chiến để tiêu diệt chủ lực quân Nga kết thúc sớm chiến tranh, mà còn buộc phải để lại một số quân ở các thành phố Áo nhằm bảo vệ hậu phương và các kho cung cấp lương thảo, vũ khí của mình.

Quân Nga vừa rút về đến Onmát có địa thế thuận lợi cho việc phòng thủ thì gần 15.000 tàn quân Áo cũng vừa chạy tới. Song khi về đến Onmát, điều mà Kutuzốv quan tâm hơn cả là vừa lo củng cố, chấn chỉnh và tập trung quân liên minh lại, vừa suy nghĩ và xem xét đến hành động của Napoléon. Khi tới Onmát, Kutuzốv trù tính nếu quân Pháp còn tiến công thì tốt nhất là cứ tiếp tục rút lui. Ông phân tích: "*Nếu Napoléon càng tiến sâu bao nhiêu thì hắn càng yếu đi bấy nhiêu vì càng ở xa các đơn vị dự bị của hắn, và khi hắn tiến sâu vào Galixia tôi sẽ đào mồ chôn bọn Pháp ở đấy*". Quả nhiên đúng như vậy, khi sắp đến gần Onmát, mặc dầu quân Pháp đã mệt mỏi nhưng Napoléon vẫn thúc đội tiền vệ đuổi gấp Kutuzốv. Trước hành động đó, với kế hoạch đã được trù tính trước, Kutuzốv hạ lệnh cho quân liên minh tiếp tục rút lui, nhưng kế hoạch rút lui của ông không sao thực hiện được vì ông đã vấp phải một trở lực lớn. Hoàng đế Aleksandr là một con người không hiểu gì về chiến tranh, nhưng lại hám danh, muốn quyết chiến và mở ngay một trận công kích vào quân Pháp. Không để ý gì đến ý kiến của Kutuzốv, Aleksandr liền quyết định tấn công và bác bỏ kế hoạch rút lui của Kutuzốv. Không những thế, Aleksandr còn làm một điều dại dột nữa là đã ủy nhiệm cho tướng Vâyrôchiê người đã từng bị Napoléon đánh cho thua tơi bời ở nhiều nơi, nắm quyền chỉ huy liên quân Nga - Áo*, nghiên cứu kế hoạch tấn công.

Đang truy kích quân Nga, Napoléon bỗng cho đội tiền vệ dừng ngay lại khi thấy quân Nga không rút lui nữa, đóng quân lại ở Onmát và đang chuẩn bị tấn công lại quân Pháp. Với tài suy xét, Napoléon đã đoán và xác định được ngay ý đồ của Aleksandr là muốn quyết chiến với ông. Cho nên, một mặt ông cho quân đội dừng lại ở Briun và phái ra phía trước, cách Briun 10 ki lô mét, cho một số đơn vị chiếm giữ những địa hình có lợi, mặt khác ông đóng vai như một người sợ hãi, nhu nhược và nhất là sợ phải quyết chiến với quân Nga - Áo nhằm để kích thích tính chủ quan và kiêu căng của Aleksandr. Ông còn khéo léo gợi cho đối phương thấy đây là thời cơ có một không hai để dễ dàng đánh bại quân Pháp, và kích động quân Nga tấn công ngay. Để thực hiện âm mưu ấy, thoạt tiên Napoléon ra lệnh cho các đơn vị tiền vệ bắt đầu rút lui và bỏ ngỏ các điểm Pờrátden, rồi cử Savari tướng thân cận của mình đến gặp Aléchxăng đưa đề nghị đình chiến và hòa bình, và cuối cùng Napoléon còn chỉ thị cho Savari nhân danh Napoléon cho gặp riêng nếu trường hợp bị khước từ thì Savari phải yêu cầu Aleksandr phái người tin cẩn đến gặp Napoléon để đàm phán. Về phía quân Nga, người ta vui mừng đắc chí : Bonaparte đã hoảng sợ! Bonaparte đã kiệt sức, đã bị thua! Trước hết, đừng để Bonaparte chạy thoát!

Aleksandr trúng kế và đã cử Đôngôrucốv con người mà sau này trong báo chí công khai, Napoléon đã gọi là "*anh phổi bò*" đến gặp Napoléon.

*. ***Khi nhận được tin này, Napoléon nói: "Tôi không dám chờ cái gì tốt hơn nữa vì nhân vật chính ở đây lại là Vâyrôchiê người mà tôi đã biết ở Dôvênêdơ, Batxemnơ và Rivili, người mà Morô đã đánh bại một cách dễ dàng ở Hôghenlinhdđen".***

Trước mặt Đôngôrucốv, Napoléon vẫn thủ vai một người bối rối, sợ sệt để cho Đôngôrucốv không còn nghi ngờ gì về mình là vờ vĩnh. Trong khi hội kiến, Napoléon đã tỏ ra hết sức mềm dẻo và nhũn nhặn trước những lời lẽ trịch thượng cứng rắn của Đôngôrucốv. Song ông cũng biết rằng không nên quá cường điệu vai trò ấy, khi cuộc hội kiến sắp kết thúc. Bằng những lời lẽ tuyên bố hết sức khéo léo không thể chấp nhận những điều kiện do Đôngôrucốv đưa ra (Đôngôrucốv yêu cầu Napoléon từ bỏ nước Italia và các nước khác bị chinh phục). Napoléon đã làm cho ông Hoàng thân phổi bò này không những không giảm bớt mà còn tăng thêm ấn tượng chung cho rằng ông do dự, sợ hãi và hiện đang suy yếu, muốn rút lui.

Trận Austerlitz do đó đã xảy ra đúng vào lúc lực lượng hai bên gần xấp xỉ bằng nhau: Napoléon có gần mười vạn, Aleksandr có hơn chín vạn quân. Thế là trước khi trận chiến diễn ra, do có mưu kế nên Napoléon đã dụ được Aleksandr sa vào bẫy để ông ta đánh đòn tiêu diệt mà bấy lâu nay ông ta hằng ấp ủ kế từ ngày ông từ bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống cự lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Tài ba của Napoléon là ở chỗ ông ta đã biết dùng mưu kế để giải quyết sự thống nhất giữa hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khác, nơi đây có đủ điều kiện cho phép ông triển khai ngay tức khắc mười vạn quân và để bày một thế trận tấn công chớp nhoáng tiêu diệt đối phương.

Để tiến hành cuộc giao chiến, cả hai bên đều gấp rút triển khai kế hoạch tác chiến của mình. Hơn chín vạn quân liên minh theo lệnh của Vâyrôchiê đã từ Onmát kéo về tập trung quanh Visan. Ý định tiến công của viên tướng Nga Vâyrôchiê là không đánh thẳng từ Visan về Briun, nơi đại quân Pháp đóng, mà lại hành quân từ Visan xuống Austerlitz, lấy đó làm trận địa xuất phát tấn công và hình thành một mũi vu hồi lớn về phía sau quân Pháp để cắt đường rút về Viên. Thực hiện kế hoạch trên vào ngày 1 Tháng 12, toàn bộ liên minh quân Nga - Áo đã tới làng và hình thành bốn khối tiến công. Hướng tiến công chủ yếu là từ làng Austerlitz đánh xuống phía Tây Nam hướng cánh phải của quân Pháp.

Kutuzốv phản đối kế hoạch bố trí quân của Vâyrôchiê. Theo ý ông thì phải mau chóng thu thập những tin tức chính thức về lực lượng và việc bố trí quân của đối phương, rồi sau đó mới làm kế hoạch dàn quân. Song ý kiến của Kutuzốv không được ai chú ý tới. Chiều tối ngày 1-12-1805, kế hoạch tấn công do Vâyrôchiê thảo ra đã được Aleksandr thông qua.

Khi nhận kế hoạch, một số tướng lĩnh Nga có kinh nghiệm đều cho rằng đó là do sự dốt nát của Vâyrôchiê về các vấn đề chiến tranh nên trong bản đồ không thấy Vâyrôchiê nói gì đến lực lượng và ý định đối phương, không thấy nói gì đến hành động của từng khối quân và việc bố trí thành từng khối chỉ là phỏng chừng, cũng chẳng tính toán gì đến việc phối hợp lẫn nhau ở ngoài chiến trường. Vâyrôchiê còn chủ quan đến nỗi khi một tướng Nga hỏi rằng: "*Phải làm gì để đề phòng trường hợp quân Pháp chuyển sang tấn công*"? Thì Vâyrôchiê trả lời: "*Không thể có trường hợp đó được*". Bagrachiông sau khi đọc bản kế hoạch đó đã phải kêu lên: "*ngày mai chúng ta sẽ bị đánh tan mất thôi!*" Bản kế hoạch không những chủ quan, thiếu những điều cụ thể, mà còn viết bằng tiếng Đức nên phải mất nhiều thì giờ để dịch sang tiếng Nga. Vì vậy, khi quân đội nhận được kế hoạch thì đã quá chậm.

Còn gần mười vạn quân Pháp thì bố trí như thế nào? Với tài phát hiện và phán đoán được đúng ý định tấn công của Aleksandr, Napoléon tính rằng ở Austerlitz quân Nga - Áo sẽ được tập trung thành những khối lớn tiến công về hướng Nam và hình

thành một mũi vu hồi lớn để rồi sau đó sẽ tìm cách đánh chặn đường đến Viên, đến Danubel và bao vây hoặc đuổi quân Pháp lên phía Bắc dồn vào núi. Từ cơ sở nhận định như vậy, Napoléon hạ quyết tâm là bằng tác chiến hợp đồng binh chủng giữa bộ binh, kỵ binh và pháo binh, tấn công chớp nhoáng tiêu tiệt quân liên minh, dùng hành động mau lẹ làm cho quân liên minh không kịp trở tay đối phó, không sao đoán được ý định của quân Pháp và lấy khu vực Nam cao điểm Pờrátden làm khu vực quyết chiến. Cho nên suốt trong quá trình Aleksandr điều quân từ Visan xuống Austerlitz, Napoléon bí mật đưa dần quân Pháp từ Briun lên tăng cường cho các đơn vị tiền tiêu thành những khối tập trung lớn bố trí ở phía Đông suối Gômbathờ (khối ở quanh Puntôvích là khối tập trung lớn nhất), triển khai trên một chính diện rộng từ Bắc xuống Nam chừng 7 kilô mét. Ông cũng không quên cài sẵn một mũi quân lớn nữa bí mật bố trí quanh khu vực sông Bônava và do Đavu chỉ huy. Mũi này có nhiệm vụ đánh chặn đầu và đuổi dồn đối phương lên phía Bắc để tạo điều kiện cho chủ lực quân Pháp bố trí ở quanh khu vực Puntôvich đánh tiêu diệt. Mục đích duy nhất của Napoléon trong lần dàn quân này là quyết bẻ gãy cuộc tấn công của đối phương. Vì vậy, ông cho tập trung quân thành những gọng kìm lớn để giáng đòn quyết định vào sườn quân liên minh khi có thời cơ hoặc khi chúng đã bộc lộ sơ hở sa vào cạm bẫy của ông. Cuối cùng ông cũng không quên dành lại cho trận đánh một số tiểu đoàn cận vệ mạnh ở phía sau làm lực lượng dự trữ (đội dự bị mạnh). Thế là Napoléon đã bày xong thế trận vận động tấn công tiêu diệt quân liên minh với ba thế rất lợi hại: *thế kìm* (cánh quân của Lan, Muyra và Bécnađốt) *thế công* (cánh quân của Sun và Nây), *thế chặn* (cánh quân của Đavu). Cả ba thế này sẽ cùng nhau phát huy tác dụng dưới sự điều khiển nhịp nhàng và khéo léo của một nhạc trưởng có tài như Napoléon Bonaparte. Cả ba thế đó được lực lượng mạnh tác động vào, lực ở đây là những quân đoàn tinh nhuệ của Napoléon vốn dày dạn kinh nghiệm tác chiến hợp đồng binh chủng sẽ làm cho sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường nhân lên gấp bội. Đặc biệt các mũi tiến công của quân Pháp ở Austerlitz hình thành nên ba thế trên đều nhằm vào hai bên sườn quân liên minh mà công kích, khi đã dồn được hơn chín vạn quân liên minh vào bẫy. Theo Napoléon thì đây vừa là sơ hở, vừa là điểm yếu của đối phương, công kích vào đó thì dễ chia cắt được đội hình của đối phương dễ tạo ra thời cơ đánh tiêu diệt. Cho nên các nhà nghiên cứu và viết về nghệ thuật quân sự của Napoléon đều nhất trí cho rằng trong nghệ thuật lập thế trận tấn công, bao giờ ông cũng tuân theo một thứ lô gich hầu như đã trở thành một nguyên tắc: *Tập trung quân và công kích mạnh mẽ vào hai bên sườn đối phương*.

Đêm ngày 1-12-1805 đã tới, cả hai bên đều đã triển khai xong lực lượng và chỉ chờ đến rạng sáng ra là bước vào cuộc đọ sức quyết liệt này. Và sáng ngày 2 Tháng 12, khi trời chưa sáng rõ, người ta đã thấy Napoléon rời bản doanh ra phía trước, và theo như lời của những nhà chép sử đương thời thì Napoléon đích thân ra chỉ huy trận đánh lịch sử này từ đầu đến cuối, và hầu hết các Nguyên soái có tên tuổi của ông đều có mặt đông đủ như: Lan, Muyra, Bécnađốt ở cánh trái với ba khối quân Sun, Nây ở cánh giữa với hai khối quân tập trung lớn chủ yếu cùng với đại bộ phận số pháo có trong trận đánh này; Đavu ở cánh phải. Trời sáng rõ, từ trên đài chỉ huy của mình, Napoléon thấy quân liên minh Nga - Áo từ phía Austerlitz chia làm bảy mũi lớn ào ào tấn công về phía quân Pháp, đại bộ phận tấn công chính về phía Nam, khoảng giữa cao điểm Pờrátden và dải hồ Đatran Còn quân Pháp thì sẵn sàng và vẫn

kín đáo nấp sau những chướng ngại thiên nhiên, hình thành thế trận hình cánh cung.

Qua tình huống trên, Napoléon nhận định ý định tiến công của quân Nga - Áo đúng như ông đã phán đoán và nắm chắc. Đặc biệt ông lấy làm lạ rằng Vâyrôchiê không những không cho quân lên chiếm cao điểm Pờrátden mà còn để hở hai bên sườn, nhất là ở bên sườn trái. Hơn nữa ông còn phát hiện ra được một điểm nữa là trong quá trình tiến công, các mũi của quân liên minh dù ở cánh trái hay ở cánh phải đều không có sự phối hợp lẫn nhau gì cả. Từ trên cơ sở nhận định đó, một mặt Napoléon ra lệnh cho Sun và Nây lặng lẽ đưa quân và pháo lên chiếm lĩnh cao điểm Pờrátden, mặt khác ông giả đò để ngỏ sườn phải, không phòng giữ và cố ý giấu kín sườn trái để nhử quân Nga - Áo tiến sâu hơn nữa; do đó ông đã lệnh cho Lan và Muyra đánh kiềm chế bằng những lực lượng nhỏ, lệnh cho Đavu đánh cầm chừng để thu hút chủ lực đối phương về phía đó. Trong khi đó Vâyrôchiê chẳng những không hay gì đến ý đồ của Napoléon mà cũng chẳng chú ý đến thế trận đã được giương sẵn của Napoléon. Do phán đoán đúng, xử trí đúng như Napoléon thường nói: Dù những tình huống vừa qua chưa lấy gì làm gay cấn lắm nhưng đã tạo ra một tình huống của gần mười vạn quân Pháp đổ ra tấn công chớp nhoáng quyết định số phận của hơn chín vạn quân liên minh. Thực tiễn này cho thấy trong quá trình điều khiển thế trận, xử trí và đối chọi tình huống, Napoléon đã biết căn cứ vào trạng thái địch, ta mà khêu gợi tình huống hoặc dẫn dắt tình huống để tạo ra thời cơ có lợi; và ông cũng đã biết dùng mưu để dụ đối phương vào tròng.

Khi thấy quân liên minh đã bộc lộ sơ hở và có những mũi đã đi qua cao điểm, Napoléon quyết định mở đợt tiến công quyết liệt vào sườn những khối quân chủ lực Nga - Áo đang đi qua dưới chân phía Nam cao điểm. Bằng hỏa lực tập trung và mãnh liệt của pháo binh đặt ở trên cao điểm, Napoléon ngay từ phút đầu đã gây nên nhiều thiệt hại lớn cho bên liên quân. Đội hình tiến công của quân Nga - Áo bỗng trở nên rối loạn. Tiếp sau cuộc nã pháo dữ dội, bất ngờ và kéo dài không lâu này, dưới sự yểm trợ của pháo binh, bộ binh và kỵ binh từ trên ba hướng chia làm nhiều mũi bắt đầu xung phong ra chia cắt đối phương từ hướng cánh Bắc đánh ra, từ trên cao điểm (hướng tập trung ở cánh giữa) đánh xuống, từ hướng Nam đánh lên, chẳng khác nào như những móng nhọn của đại bàng duỗi ra rồi quặp vào quắp lấy con mồi. Thế là bằng những lực lượng tập trung lớn của mình ở trên cao điểm đã chiếm lĩnh được từ trước và ở quanh khu vực Puntôvich và bằng mũi hiểm đánh chặn của Đavu, Napoléon đã đè bẹp được đại bộ phận quân chủ lực đối phương. Đến lúc này, rõ ràng ba thế lúc ban đầu của Napoléon đã tạo nên thế diệt mạnh như bão cuốn. Thế diệt ấy đã nhân lên gấp bội sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường. Số phận của hơn chín vạn quân liên minh vì thế đã được định đoạt. Hàng trung đoàn bị chết đuối hoặc làm mồi cho đạn đại bác của quân Pháp tiêu diệt. Còn một số khác thì đầu hàng. Đội kỵ binh cận vệ Nga hầu như bị tiêu diệt ngay từ lúc trận chiến đấu ở vào giai đoạn quyết liệt, do đó sau một trận giao chiến ác liệt với đội kỵ binh cận vệ của Napoléon kỵ binh Nga đã quay lui. Lập tức kỵ binh Pháp xung phong vào đội hình liên quân, chia cắt đối phương ra mà tiêu diệt, sau đó lại truy đuổi tàn quân Nga - Áo đến tận làng Austerlitz. Mặc dầu khâm phục tinh thần dũng cảm của binh lính Nga. Về sau này chính Napoléon cũng đã có lần nói: "*Ở Austerlitz người Nga đã tỏ ra dũng cảm hơn các trận khác*". Song, các tướng soái Pháp không khỏi không lấy làm ngạc nhiên về sự cực kỳ ngu muội của các cuộc hành binh, sự dốt nát

quân Nga, đáng lẽ chạy sang ứng cứu cho chủ lực đang bị khốn đốn thì lại dành hết thời gian chiến đấu vào việc công kích một cứ điểm không quan trọng mà ở đó quân Pháp chỉ cần một lực lượng nhỏ không đáng kể cũng đủ phòng giữ được hàng giờ. Cuối cùng, khi đã thấy được phải vừa đánh vừa rút lui thì lại tiến hành thiếu khẩn trương và thiếu nghệ thuật, đến nỗi làm cho hàng nghìn binh lính thuộc quân đoàn của y bị đuổi dồn đến vùng hồ để rồi bị chết chìm ở đó. Vì sau khi nắm được cuộc điều quân ấy của Buxơveđen, Napoléon đã ra lệnh nã đại bác lên mặt nước đóng băng. Số sống sót, đều bị bắt làm tù binh. Đó là lỗi lầm của Buxơveđen. Song bao trùm lên là lỗi lầm của tên tướng bất tài Vâyrôchiê còn tồi tệ hơn nữa. Khi trận đánh đã ở giai đoạn quyết định, Vâyrôchiê do sự dốt nát của mình về bố trí lực lượng nên đã không lấy được ở đâu ra một sư đoàn nào làm lực lượng dự bị phản kích vào quân Pháp để ứng cứu cho hàng vạn quân đang bị quân Pháp bao vây và đuổi dồn về dải hồ nửa đóng băng. Chính Napoléon đã phát hiện ra điều đó nên trận đánh sắp kết thúc, ông ta đã tung nốt những tiểu đoàn dự trữ mạnh của mình ra để giải quyết gọn chiến trường. Trong cuốn: **Đời hoạt động chính trị và quân sự của Napoléon,** Frơnin, có trích lời nhận định của Napoléon: "*Do sự bố trí quân mù quáng của Vâyrôchiê nên hắn không có một sư đoàn nào để làm lực lượng dự trữ*". Từ thực tiễn sinh động trên, thực tế diễn ra ở vào giai đoạn quyết định của trận đánh, lại lần nữa cho thấy trong khi điều khiển thế trận và đối chọi tình huống Napoléon luôn luôn biết phát hiện ra những sai lầm của đối phương để rồi có quyết tâm xử trí kịp thời, chính xác và đúng đắn. Nói cách khác là trong quá trình thực hiện mục đích của trận đánh Napoléon luôn luôn vươn lên giành về mình quyền chủ động điều khiển thế trận và tìm cách biến hóa thế trận theo các mưu kế của ông.

Ngày mùa đông ngắn ngủi ấy kết thúc. Mặt trời rực rỡ chiếu từ buổi sớm đã lặn và nhờ có bóng tối của đêm đen Aleksandr và François đã thoát chết và không bị bắt. Aleksandr mất tự chủ run cầm cập như sắp lên cơn sốt rét và khóc lóc. Mấy ngày sau, còn phải chạy trốn cực nhục, khốn đốn hơn nữa. Kutuzốv trúng đạn bị thương ở lông mày bên phải, đã phải vất vả lắm mới thoát khỏi tay quân Pháp.

Đêm đến thì mọi việc đã xong xuôi, chừng 15.000 quân Nga - Áo bị giết, 20.000 bị bắt cầm tù, hầu hết pháo của liên quân bị tước và nhất là đội quân Nga - Áo đã bị tiêu diệt thực sự, số tàn quân bỏ chạy tán loạn đi tứ phía, bỏ lại rất nhiều kho tàng quân trang, quân dụng và lương thực. Đó là những nét lớn về kết quả của cuộc chiến thắng đó. Quân Pháp bị thiệt mất ngót chín nghìn người so với con số chín vạn bên liên minh. Có được kết quả ấy là do Napoléon tạo được thế trận hay, có mưu kế giỏi nên ông đã thực hành tiến công như vũ bão và chưa trọn một buổi đã nghiền nát chín vạn quân liên minh.

Ngày hôm sau, trong tất cả các quân đoàn người ta đọc bản nhật lệnh của Napoléon: *Hỡi các binh sĩ! Ta rất lấy làm hài lòng về các người, các người đã chứng minh lòng son dạ sắt của các người trong trận Austerlitz! Các người đã tô điểm lá quốc kỳ của các người bằng một vinh quang bất diệt! Một đội quân do các Hoàng đế Nga và Áo chỉ huy đã bị tiêu diệt hoặc tan tác trong chưa đầy bốn tiếng đồng hồ, những kẻ thoát được viên đạn của các người thì bị chìm dưới đáy hồ...*

Bốn tiếng đồng hồ ở đây xảy ra ở vào giai đoạn quyết liệt nhất, từ buổi trưa trở đi.

13 - TRẬN TRAFALGAR (20-10-1805)

Đây là trận thủy chiến lớn nhất và cũng là trận cuối cùng trong thời đại chiến thuyền chạy bằng buồm (sức gió) . Trafalgar (Tờraphanga) là tên một vùng biển ở kề mũi đất cùng tên, ở phía cực Nam nước Tây Ban Nha, phía Đại Tây Dương, gần eo biển Gibraltar (Gibranta). Nơi đây đã ghi chiến công của hải quân Anh đánh thắng hải quân Pháp vào ngày 20-10-1805.

Từ lâu, Hoàng đế Pháp là Napoléon có ý định đập tan hạm đội của Anh khi đó đang làm bá chủ mặt biển Đại Tây Dương và kể cả Địa Trung Hải.

Tây Ban Nha lúc này đứng về phe với Pháp nên Napoléon đã lập được nhiều căn cứ thủy quân ở dọc bờ biển phía Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Đầu năm 1805, tàu chiến Pháp và Tây Ban Nha đóng ở Brest (Bờrét), ở Rochefort (Rôsơpho), ở Cadix (Cadi) và Toulon (Tulông), dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Villeneuve (Vinlơnơvơ) và các Đô đốc Ganteaume - (Găngtômơ) và Missiessy (Mixiexi) làm phó chỉ huy. Theo kế hoạch, hạm đội Pháp từ cảng Toulon phía Nam nước Pháp - vượt Địa Trung Hải qua eo biển Gibraltar đến Cadix một quân cảng của Tây Ban Nha - hợp lực với thủy quân nước này công phá các tàu chiến Anh đang dập dờn ngoài biển phong tỏa nước Pháp và Tây Ban Nha rồi tiến lên, vừa đi vừa đánh các tàu Anh cũng đang phong tỏa bờ biển phía Tây nước Pháp rồi kết thúc ở biển Manche (Măngsơ).

Đầu Tháng 1-1805, Villeneuve đưa hạm đội Pháp rời cảng Toulon đi sang phía eo biển Gibraltar nhưng mới đến vịnh Lion (Liông) thì gặp bão nên phải quay về. Đến cuối Tháng 3 - 1805, Villeneuve lại xuất quân qua Gibraltar vòng lên cảng Cadix của Tây Ban Nha, hội quân với hải đội Tây Ban Nha rồi tiến ra Đại Tây Dương để dử quân Anh. Quân Anh cũng dượt theo nhưng không gặp nhau nên Villeneuve lại kéo về đóng đại quân ở vịnh Finisterre (Phinixtơ) ở cực Bắc bờ biển Tây Ban Nha.

Chỉ huy quân Anh là Đô đốc Nelson tài ba. Ông ta phái Đô đốc Calder (Canđơ) đem một đoàn thuyền chiến đi đánh Villeneuve. Ngày 22-7-1805, hai bên giao chiến ở vịnh Finisterre. Hôm ấy, biển động có sóng lớn, lại đầy sương mù, nên trận đánh tẻ nhạt, song Calder cũng bắt được hai chiến thuyền Tây Ban Nha.

Villeneuve không dám ở lại Finisterre liền kéo đại quân về vịnh Vigo (Vigô) cũng ở bờ biển phía Tây nước Tây Ban Nha, phía dưới vịnh Finisterre. Thực ra, theo dự định chiến lược thì Villeneuve phải tiến lên phía Bắc, về nước Pháp, phối hợp với các đoàn chiến thuyền Pháp đóng ở Rochefort và Brest để đánh quân Anh trong biển Manche và chuyên chở quân đổ bộ vào Anh.

Cũng trong lúc này, bộ binh Pháp đã được chuyển đến gần biển Manche và tập đổ bộ, chờ thời cơ. Nhưng ở Vigo, Villeneuve do dự không dám theo như dự định vì sợ bị đánh ở dọc đường. Ông cho người đưa thư về xin ý kiến của Bộ trưởng hải quân Pháp là Decres (Đơcrét).

Về phía Nelson, không rõ ý đồ của Pháp, cụ thể là của Villeneuve, lại nghi rằng quân Pháp sẽ đánh Irlande (Iếclăng tức nay là Airơlen) nên điều quân về bảo vệ hòn đảo sát nách của nước Anh. Trong khi đó, chính phủ Anh bằng ngoại giao đã xúi bẩy các nước Nga, Áo sinh sự đánh nhau với Pháp. Napoléon phải dẫn quân sang phía Đông, và đã thu được những thắng lợi ở các trận Ulm (Unmờ), Austerlitz, Iena (Iêna). Đồng thời ông đã ra lệnh cho Villeneuve chuẩn bị quay về Địa Trung Hải quét sạch hải quân Anh ra khỏi vùng biển này. Nắm

được tin tức đó, Nelson cũng đưa đại quân về phía biển Tây Ban Nha. Và thế là nổ ra trận huyết chiến ở vịnh Trafalgar vì họ đã gặp nhau tại đó.

Sáng ngày 20-10-1805, hai bên giao chiến. Sau những trận đấu pháo ác liệt, hạm đội Pháp và Tây Ban Nha bị đánh đắm và bị bắt đến quá nửa. Phó Đô đốc của Villeneuve là Dumanoir (Đuymanoa) đem được bốn chiếc thuyền chạy thoát khỏi vùng chiến sự nhưng sau đó ít ngày cũng bị quân Anh bắt sống. Những chiến thuyền Pháp sống sót chạy về cảng Cadix nhưng không may cho các thủy thủ này cũng bị những người Tây Ban Nha bất bình với triều đình thân Pháp họ chiếm đoạt thuyền và tàn sát các thủy thủ. Cuối cùng chỉ còn tàn quân Đô đốc Villeneuve chạy thoát được về vịnh Vigo rồi sau đó trở về Pháp. (Năm sau, 1806 ông tự sát).

Trong trận này, quá nửa chiến thuyền quân Anh cũng bị đắm và tổn thất lớn nhất là Đô đốc, tổng chỉ huy Nelson bị trúng đạn chết ngay trên thuyền chỉ huy giữa lúc trận chiến sắp kết thúc (khoảng 4 giờ chiều ngày 20-10-1805). Ông đã chết vào lúc mới 47 tuổi. Sau chiến cuộc, bên Pháp và Tây Ban Nha có trên 7000 binh sĩ bị chết và bị thương, còn phía Anh chỉ mất khoảng 2500 người.

Thật trớ trêu, giữa lúc trận Trafalgar kết thúc ở vịnh biển phía Tây Ban Nha, hải quân Pháp, Tây Ban Nha bị đại bại thì lúc đó Napoléon lại đại thắng ở Ulm, toàn bộ quân Áo phải đầu hàng. Cho nên có nhà viết sử đã ghi: *"Nelson đã che tối vầng Mặt trời Ulm bằng những đám khói trong trận Trafalgar"*.

14 - TRẬN BÔRÔĐINÔ (7-9-1812)

Vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, bằng các cuộc hành binh liên tiếp của mình, Napoléon đã tạo dựng được những chiến thắng vang dội làm cho các nước châu Âu phải hoảng sợ. Sau thắng lợi ở Giemép (11-1792), ở Austerlitz (12-1805), năm 1812 Napoléon quyết định tiến công nước Nga. Chiếm được nước Nga cũng có nghĩa là Napoléon sẽ làm chủ được toàn bộ châu Âu. Vì vậy trong cuộc viễn chinh này Napoléon đã chuẩn bị một đội quân lớn nhất thời bấy giờ bao gồm 60,8 vạn quân, 1.372 khẩu pháo... Với lực lượng đó, Napoléon giữ lại 16,5 vạn quân làm lực lượng dự bị triển khai từ sông Ôđe đến sông Enbơ. Lực lượng còn lại với 44,3 vạn quân, ông ta triển khai trên một tuyến dài 300 km và chuẩn bị vượt biên giới Nga.

Ngày 24-6-1812, Napoléon cho quân Pháp vượt sông Nêman bất ngờ mở đầu cuộc tiến công đánh chiếm nước Nga. Ngày 28-6-1812, chiếm Vinnô và đầu Tháng 8 chiếm Smôlenxcơ. Quân Nga dưới quyền chỉ huy của tướng Bagratiôn và Bakklai đã chiến đấu một cách dũng cảm nhưng do so sánh lực lượng quá chênh lệch nên buộc phải rút lui từng bước.

Việc mất Smôlenxcơ đã dấy lên làn sóng bất bình của nhân dân Nga. Dưới áp lực của quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp quý tộc Aleksandr Đệ nhất buộc phải cử tướng Kutuzốv làm Tổng tư lệnh quân đội. Ngày 29 Tháng 8 năm 1812, Kutuzốv nhận chức Tổng tư lệnh. Tình hình nước Nga lúc đó hết sức khó khăn. Quân Pháp với lực lượng lớn áp đảo đã tiến đến gần Moskva, chỉ còn cách 180 km mà ở đó Napoléon dự kiến sẽ kết thúc chiến tranh. Ý định của Napoléon là phải tiêu diệt bằng được lực lượng chủ yếu của quân Nga trong một trận quyết chiến chiến lược. Biết được ý đồ ấy, Kutuzốv quyết định cho quân Nga tiếp

tục rút sâu vào vùng trung tâm đất nước. Nhưng cuộc rút lui lần này khác với các cuộc rút lui trước đấy. Kutuzốv thực hiện chính sách vườn không nhà trống, vừa rút lui vừa tổ chức ngăn chặn tiêu hao lực lượng quân Pháp; buộc quân Pháp phải tiến quân trong điều kiện căng thẳng và bị tổn thất. Kutuzốv một mặt tăng cường bổ sung lực lượng hậu vệ, một mặt cho chiếm lĩnh các khu vực địa hình có lợi và tổ chức các trận phục kích, tiến công nhỏ nhằm làm tiêu hao quân Pháp, phá vỡ kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của đối phương. Bên cạnh đó, Kutuzốv cho tập đoàn quân 3, tập đoàn quân Danube và các quân đoàn độc lập khác đang bảo vệ hướng Peterburg, tiến hành các hoạt động tác chiến tích cực ở sâu trong hậu phương quân Pháp. Ngoài ra, Kutuzốv còn tổ chức một số đơn vị bảo vệ các trục đường giao thông lớn. Đặc biệt ông còn xây dựng một lực lượng dự bị mạnh. Với các biện pháp trên, Kutuzốv đều nhằm mục đích cuối cùng là cải thiện tình hình bất lợi, tạo điều kiện thuận lợi nhất để quân Nga có thể chuyển sang phản công..

Đầu Tháng 9, tình hình chiến tranh đã có những chuyển biến mau lẹ. Napoléon không những không thực hiện được ý đồ giao chiến trực tiếp với lực lượng chủ yếu quân Nga mà còn bị tiêu hao một cách đáng kể. Việc vận chuyển hậu cần của quân Pháp gặp khó khăn do phải di chuyển liên tục. Lúc đó, lực lượng trực tiếp tiến công của Napoléon chỉ có 13,5 vạn quân với 587 khẩu pháo, còn Kutuzốv đã tập trung được một lực lượng gồm 12 vạn quân và 640 khẩu pháo. Xét tương quan lực lượng giữa hai bên gần như tương đương. Chính trong điều kiện đó, Kutuzốv đã quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược.

Kutuzốv chọn một khu vực địa hình kéo dài trên chính diện rộng 8 km tại khu vực thôn Bôrôđinô để tiến hành trận quyết chiến chiến lược. Đây là khu vực có địa hình phức tạp, thuận lợi cho việc bố trí hỏa lực của quân Nga. Bên phải trận địa giáp vùng rừng rậm khó vượt qua phía Tây Nam thôn Utisa. Tại chính diện cánh phải trận địa có sông Klotska với vùng đầm lầy án ngữ đường tiến công của quân Pháp. Để tăng cường cho đội hình chiến đấu hai bên sườn Kutuzốv cho xây dựng nhiều công sự với các ổ đề kháng vươn ra phía trước. Toàn bộ khu vực trận địa, được quân Nga bố trí theo hai dải, dải một có các quân đoàn bộ binh và dải hai có các quân đoàn kỵ binh. Các quân đoàn bộ binh cũng được bố trí thành từng khối tiểu đoàn trên hai tuyến. Trước trận địa, Kutuzốv còn bố trí các đội thiện xạ để bảo vệ chính diện đội hình. Tại trung tâm trận địa về phía sau, Kutuzốv thành lập các đội dự bị bao gồm quân đoàn kỵ binh của Uvarốv và đội quân Kazak Platốv cùng đội dự bị chung là quân đoàn bộ binh cận vệ số 5. Ngoài ra, còn có đội dự bị pháo binh cũng ở phía sau đội hình.

Về phía quân Pháp, Napoléon quyết định mở cuộc tiến công chủ yếu vào trung tâm và cánh trái đội hình quân Nga nhằm bao vây dồn quân Nga về phía sông Moskva để tiêu diệt. Napoléon còn tổ chức hai hướng đột kích vào cạnh sườn trận địa nhằm lôi kéo lực lượng chủ yếu quân Nga từ trung tâm trận địa vào cuộc chiến.

5 giờ sáng ngày 7-9-1812, quân Pháp bắt đầu tiến công. Lúc đầu do có lực lượng ưu thế nên quân Pháp đã chiếm được thôn Bôrôđinô nhưng không phát triển tiếp theo được do quân Nga đánh trả dữ dội. Nhìn chung các cuộc đột kích đầu tiên của quân Pháp nhằm lôi kéo quân Nga di chuyển đội hình về hai cạnh sườn đều không đạt kết quả.

Đến 6 giờ, quân Pháp chuyển sang tiến công trận địa phòng ngự quân Nga ở thôn Semenovski nhưng cũng bị đẩy lùi. Ngay sau đó, Napoléon tập trung 8 sư đoàn bộ binh, 3 quân đoàn kỵ binh và 120 pháo mở cuộc đột kích lần thứ hai. Quân Pháp lúc đầu

chiếm được phía Nam khu vực phòng ngự do tướng Bagratiôn chỉ huy, nhưng sau đó, quân Nga phản kích chiếm lại. 8 giờ, quân Pháp mở cuộc công kích lần thứ ba, nhưng lại bị thất bại. Trong khi đó, hai sư đoàn kỵ binh Pháp tiến công trận địa pháo do Raévski chỉ huy cũng không đạt kết quả. Như vậy, cả 3 cuộc công kích của quân Pháp vào khu vực chủ yếu trận địa của quân Nga đã bị thất bại.

Ở cánh trái trận địa quân Nga, một quân đoàn Pháp sau 3 giờ công kích liên tục đã chiếm được thôn Utisa. Thắng lợi ở Utisa đã củng cố quyết tâm của Napoléon. Ông tiếp tục mở 4 cuộc công kích vào trận địa pháo của Raévski và khu vực phòng ngự ở Semenovski. Cuộc chiến tại đây diễn ra rất quyết liệt. Quân Pháp và Nga giành giật nhau các khu vực trận địa. Trong đợt công kích lần thứ 8, Napoléon tập trung trên một đoạn hẹp rộng 1,5 km tới 100 khẩu pháo và 4,5 vạn quân. Quân Nga có khoảng 1,5 vạn quân và 200 khẩu pháo đã kháng cự lại một cách quyết liệt. Trong lần công kích này của quân Pháp, Bagratiôn đã hy sinh nhưng tinh thần dũng cảm và ý chí của ông đã thôi thúc những người lính Nga tiếp tục chiến đấu. Lệnh của Kutuzốv *"giữ vững trận địa đến người cuối cùng"* đã được thông báo cho toàn bộ các đơn vị quân Nga. Tuy nhiên, do lực lượng quân Pháp chiếm ưu thế nên Kutuzốv quyết định cho quân rút lui theo khe núi ở thôn Semenovski để củng cố lực lượng.

Sau khi chiếm được một số khu vực phòng ngự, quân Pháp tập trung lực lượng mở đợt tiến công và chiếm được khu vực phía Tây thôn Semenovski. Tại đây, trận địa pháo của Raevski đã ở trước mặt quân Pháp. Napoléon tung hầu hết lực lượng dự bị và đội cận vệ của mình vào chiến đấu. Trước tình thế nguy hiểm đó, Kutuzốv lệnh cho kỵ binh Nga tiến công vào cánh trái quân Pháp, đồng thời sử dụng đội kỵ binh Kazak tiến công đoàn xe vận tải của đối phương. Kỵ binh Nga đã chọc thủng được đội hình quân Pháp buộc Napoléon phải điều lực lượng về cánh trái để duy trì cuộc tiến công vào trận địa pháo của Raevski. Chớp thời cơ, Kutuzốv tăng cường lực lượng ở trung tâm và cánh trái bằng cách điều lực lượng dự bị và lực lượng từ cánh phải dồn lại.

Đến 14 giờ, Napoléon tiếp tục cho lực lượng tiến công trận địa pháo quân Nga và đưa đội dự bị cuối cùng vào chiến đấu. Mặc dù bị thiệt hại nặng nề, nhưng đến 15 giờ 30 phút, quân Pháp đã chiếm được trận địa. Song việc chiếm trận địa pháo của Raevski không có ý nghĩa. Lúc đó, quân Nga đã bỏ khu vực phòng ngự ở cánh trái và trung tâm lên chiếm lĩnh trận địa mới cách đó từ 1 đến 1,5 km. Như vậy, quân Nga mặc dù bị mất một số khu vực nhưng vẫn giữ được vững đội hình chiến đấu. Trong khi đó quân Pháp sau nhiều lần công kích, lực lượng bị tiêu hao quá lớn buộc Napoléon phải ngừng công kích, ra lệnh cho quân Pháp rút về vị trí xuất phát tiến công. Đó cũng là biểu hiện sự thất bại của Napoléon trong trận này.

Đến 18 giờ, sau khi tổ chức củng cố lại trận địa, Kutuzốv vẫn động viên quân Nga sẵn sàng đánh bại các cuộc tiến công của quân Pháp đồng thời chuẩn bị cho cuộc tiến công quân địch vào sáng hôm sau. Về phía quân Nga cũng bị tổn thất lớn qua các đợt công kích liên tục của quân Pháp khiến Kutuzốv phải suy nghĩ. Ông cho rằng dù đã đánh bại các cuộc công kích của quân Pháp, song cho đến thời điểm này, lực lượng chủ yếu của quân Nga vẫn cần phải được bảo toàn, chờ thời cơ giành chiến thắng quyết định. Bằng sự cân nhắc thận trọng đó, Kutuzốv quyết định cho quân Nga rút về Moskva.

Bôrôđinô sau một ngày huyết chiến đã kết thúc bằng thắng lợi của quân Nga, trong trận này, quân Pháp bị thương vong 5,8 vạn người; Trong

đó toàn bộ kỵ binh bị tiêu diệt. Phía quân Nga chết và thương vong 4,5 vạn. Đây là thất bại lớn đầu tiên trong cuộc tiến công nước Nga của Napoléon. Ý định tiêu diệt lực lượng chủ yếu quân Nga trong trận quyết chiến chiến lược không đạt được.

Trận Bôrôđinô cho thấy nghệ thuật chỉ huy tài giỏi của vị Thống soái Nga Kutuzốv. Trước hết, phải thấy rằng việc lựa chọn thời cơ và lựa chọn địa điểm tiến hành trận quyết chiến chiến lược của Kutuzốv là khá chính xác. Kutuzốv quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược đầu tiên khi mà tương quan lực lượng hai bên đã cân bằng. Việc lựa chọn địa hình trận quyết chiến đã buộc quân Pháp phải tiến công trên một khu vực phức tạp và về phía quân Nga, việc tổ chức phòng ngự và phản công hoàn toàn thuận lợi. Việc xây dựng đội hình chiến đấu có chiều sâu và luôn được giữ vững trong suốt quá trình trận đánh đã tạo điều kiện cho quân Nga phát huy được sức mạnh của bộ binh và pháo binh, hạn chế được sức mạnh đột kích của kỵ binh Pháp. Chính vì thế, kỵ binh Pháp đã bị tiêu diệt hoàn toàn trong trận đánh. Với các cứ điểm pháo binh xen kẽ trên trận địa cùng việc tổ chức đội dự bị pháo binh lớn được Kutuzốv đặc biệt chú ý đã giúp cho sự đề kháng mạnh của đội hình chiến đấu quân Nga.

Chiến thắng ở Bôrôđinô báo hiệu sự thất bại hoàn toàn của đội quân xâm lược Pháp. Kể từ đây, quân Pháp đã dần mất thế chủ động chiến lược trên chiến trường. Quyết định không ở lại Bôrôđinô và tiếp tục rút lui để bảo toàn lực lượng đã buộc Napoléon phải kéo dài cuộc hành binh. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân Nga chuyển sang thế phản công có tính chất quyết định. Đó là quan điểm chiến lược đúng đắn nhất của Kutuzốv. Nếu như Napoléon cho việc kết thúc chiến tranh chỉ bằng một cuộc quyết chiến chiến lược thì ngược lại, Kutuzốv cho rằng phải tiến hành nhiều trận quyết chiến chiến lược; trận trước tạo điều kiện cho trận sau và tất cả dành cho trận thắng cuối cùng. Chính vì thế mà sau khi rút khỏi Bôrôđinô. Kutuzốv lại quyết định bỏ ngỏ Moskva và ông tuyên bố: "*Mất Moskva nhưng không là mất nước Nga. Trách nhiệm đầu tiên là phải bảo toàn lực lượng. Việc bỏ ngỏ Moskva là chúng tôi đã chuẩn bị đưa quân Pháp đến chỗ tử vong*"*. Tuyên bố của Kutuzốv đã trở thành hiện thực. Cuối Tháng Chạp 1812, sau khi thất bại ở Bêrêdin quân Pháp đã buộc phải tháo chạy khỏi nước Nga với tàn quân hơn vài nghìn người và 9 khẩu pháo cùng với Napoléon, con người đã làm mưa, làm gió ở châu Âu nay đã đang trên đường thảm bại. Và tại Vinnô, Kutuzốv tuyên bố với niềm tự hào rằng: "*Chiến tranh kết thúc bằng sự tiêu diệt hoàn toàn quân Pháp*". Thắng lợi ở Bôrôđinô đã mở đầu cho thắng lợi cuối cùng đó.

15 - TRẬN WATERLOO (1815)

Một đêm tối trời cuối Tháng 2 năm 1815, khi mưa phùn dày đặc đã trùm lên mặt biển, một đoàn thuyền lặng lẽ rời khỏi đảo Elbe nằm giữa Địa Trung Hải tiến về bờ biển nước Pháp. Đoàn thuyền có khoảng hơn 1000 người vừa là thủy thủ vừa là chiến binh, họ đang thực hiện một sứ mệnh lớn lao. Đó là đưa một con người từng được tôn sùng là Hoàng đế *bách chiến bách thắng*" bị lưu đày gần một năm trở về nước Pháp để thực hiện giấc mơ thu phục lại ngai vàng. Người đó chính là Napoléon Đệ nhất. Napoléon

**. I.M. Đanilevski : Miêu tả chiến tranh Ái quốc 1812, phần 2 (chữ Nga), 1944, tr. 216.*

ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ được ngụy trang kín đáo theo kiểu thuyền nước Anh. Với vẻ mặt trầm lặng, ông hồi tưởng lại hơn 20 năm chinh chiến khắp châu Âu với những chiến công lừng lẫy từng làm cho các vương triều ở lục địa này phải khiếp sợ. Ông nhớ như in những năm tháng đó, trước mỗi lần ra trận, ông thường nhắc đến câu, *"ngày mai ta thắng trận Marangô, ngày mai ta thắng trận Austerlitz"*. Đó là những chiến công đã đưa Napoléon lên đến đỉnh vinh quang để trở thành con người của huyền thoại. Nhưng năm 1812, sau khi tiến quân vào nước Nga, ông đã bị sa lầy và cuối cùng quân đội ông bị các nước đồng minh châu Âu đánh bại vào năm 1814. Napoléon buộc phải thoái vị và bị đày ra đảo Elbe theo quyết định của các nước đồng minh tại Viên. Trở về nước Pháp lần này, ông tâm niệm một điều là *"phải phục thù, phải rửa hận"*, chỉ có như thế ông mới được thanh thản ngắm nhìn thành Paris tráng lệ.

Sau một tuần lênh đênh trên mặt biển, vừa phải chống chọi với sóng to gió lớn, vừa phải lẩn tránh những tàu tuần tiễu của Anh, đầu Tháng 3, đoàn thuyền của Napoléon đã cập bến ở một khu vực gần thị trấn Cannơ thuộc bờ biển miền Nam nước Pháp. Mặc dù cuộc đổ bộ an toàn và thuận lợi, song với bản tính thận trọng, Napoléon quyết định tiến về Paris theo con đường dọc dãy núi Alpes lên phía Bắc nhằm tránh đụng độ với các đồn binh của quân đội Vua Louis XVIII (Lui XVIII).

Khi nhận được tin Napoléon đang trên đường tiến về Paris, cả hoàng cung vương triều Bourbon (Buốcbông) đều hoảng loạn. Vua Louis XVIII tức tốc cử Thống chế Nây đem một đội quân đi bắt Napoléon. Nhưng khi đội quân nhà Vua vừa gặp đoàn quân của Napoléon thì Thống chế Nây đã xuống ngựa, mở rộng vòng tay chào đón Napoléon và cả đội quân của ông đều nhất loạt hô vang: *"Hoàng đế muôn năm! Hoàng đế muôn năm"*! Thế là đội quân nhà Vua nhập vào đoàn quân của Napoléon quay trở về Paris. Vua Louis XVIII cùng Hoàng gia bỏ chạy lên biên giới nước Bỉ. Ngày 20 Tháng 3, cả Paris hân hoan trong niềm vui gặp lại vị Hoàng đế *"bách chiến, bách thắng"* của họ.

Công việc đầu tiên của Napoléon ở Paris là tuyên bố ước vọng hòa bình trước toàn thể châu Âu. Nhưng cả châu Âu đều không tin vào lời tuyên bố đó. Liên minh châu Âu gồm Anh, Phổ, Nga, Áo, Bỉ, Hà Lan... lại tuyên bố đặt Napoléon ra ngoài vòng pháp luật, đồng thời tổ chức một đội quân lớn nhằm chống lại ông. Không còn sự lựa chọn nào khác, Napoléon liền xúc tiến việc xây dựng cấp tốc quân đội của mình, sẵn sàng đương đầu với quân đồng minh. Cho đến Tháng 6 năm 1815, ngoài các đơn vị bảo vệ biên giới, Napoléon đã xây dựng được một lực lượng xung kích với hơn 125.000 quân.

Trong khi đó, các nước đồng minh đã tập trung được hai binh đoàn tại Bỉ. Một binh đoàn Phổ gồm 116.000 quân dưới quyền chỉ huy của Thống chế Blücher bố trí tại vùng Charleroi và Liége (Liegiơ). Một binh đoàn hỗn hợp Anh, Bỉ Hà Lan gồm 93.000 quân dưới quyền chỉ huy của Quận công Wellington (Oenlintơn) bố trí tại Tây Nam Brussel (Brússel). Cả hai binh đoàn này đang chờ đợi các binh đoàn Nga- Áo tới hội nhập để tiến vào nước Pháp tiêu diệt Napoléon.

Tình thế của Napoléon lúc đó hết sức nguy ngập. Song, bằng sự quyết đoán của mình, Napoléon quyết định tiến công quân đồng minh ngay lập tức. Ông tính rằng nếu để quân đồng minh hội nhập đủ với quân số ước tính khoảng 600.000 người (bao gồm cả quân Nga - Áo) thì so sánh lực lượng sẽ bất lợi về phía quân Pháp, mặc dù lực lượng của ông cũng được bổ sung ít nhiều và như vậy có thể quân Pháp sẽ thất bại. Chỉ có tiến

công chớp nhoáng, chia cắt hai binh đoàn Anh, Phổ và lần lượt tiêu diệt chúng trước khi quân Nga - Áo tới thì họa may mới đem lại chiến thắng cho ông.

Ngày 15 Tháng 6 - 1815, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Napoléon bắt đầu vượt sông Xom và bí mật tập trung ở phía Nam Charleroi.

Tại khu vực quân đồng minh bố trí có hai điểm nút giao thông là Quatre Bras (Catrơ Bra) và Xombreffe cách nhau chừng 8 dặm. Đây là hai khu vực có ý nghĩa hết sức trọng yếu được nối với nhau bằng một con đường chạy theo hướng Đông Tây mà quân đồng minh phải được tập trung để tổ chức phòng thủ ngăn chặn quân Pháp tiến thẳng vào Brussel. Nếu nhanh chóng tập trung lực lượng vào hai điểm nút giao thông này, trong quá trình tác chiến thì binh đoàn của Blücher và binh đoàn Wellington mới hỗ trợ được cho nhau, không để cho quân Pháp chia cắt. Thế nhưng vì lo sợ quân Pháp tiến công cắt đứt các đường tiếp tế nên việc tập trung lực lượng của quân đồng minh ở hai khu vực này trở nên quá chậm và vì thế việc xây dựng trận địa phòng ngự cũng quá sơ sài.

Trước khi trận Waterloo (Oatéclô) xảy ra, ngày 16 Tháng 6 quân Pháp bắt đầu tiến công Quatre Bras và Ligny gần Xombreffe. Tại Quatre Bras, Thống chế Nây cho quân mở cuộc công kích mãnh liệt vào các vị trí quân Anh nhưng ông đã gặp phải sức kháng cự mạnh mẽ. Suốt cả ngày hôm đó mặc dù bị tổn thất tới 4.500 người nhưng quân Anh vẫn giữ vững trận địa và sau đấy để bảo toàn lực lượng Wellington rút dần lực lượng về Waterloo. Ở Ligny tình hình lại khác. Đây là hướng tiến công do Thống chế Grouchy (Grusi) đảm nhiệm và Napoléon trực tiếp theo dõi. 4 quân đoàn Phổ dưới sự chỉ huy của Blücher chiến đấu một cách yếu dần và cuối cùng bị quân Pháp đẩy ra khỏi các trận địa phòng ngự. Tại đây, quân Phổ vừa bị thương vong, vừa bị bắt làm tù binh tới 20.000 người. Thống chế Blücher bị thương nặng nhưng ông vẫn không rời khỏi vị trí chỉ huy. Là người từng trải, mặc dù đã 72 tuổi nhưng Blücher vẫn hết sức sáng suốt trong mọi tình thế. Ông nhận thấy việc hợp nhất các lực lượng của ông với lực lượng của Wellington là rất cần thiết, chỉ có như vậy quân đồng minh mới đủ sức tiêu diệt quân Pháp. Do vậy, sau khi để lại một quân đoàn ngăn chặn quân Pháp truy kích, ông nhanh chóng lệnh cho 3 quân đoàn khác rút về Wavre (Oavrơ), cách Waterloo chừng hơn 10 dặm, nơi có thể ứng cứu nhanh chóng cho Wellington. Quyết định của Blücher đã góp phần đưa đến trận chiến tại Waterloo mà nơi đó quân đồng minh sẽ quyết định số phận của quân Pháp.

Tại Waterloo, sau khi cho quân rút khỏi Quatre Bras, Wellington đã nhanh chóng xây dựng các trung tâm đề kháng nhằm ngăn chặn quân Pháp. Đây là một thung lũng kéo dài chừng 2,5 dặm, rộng 0,5 dặm nằm giữa hai dãy đồi thấp mà ở đó có con đường chạy thẳng tới Brussel. Wellington cho quân bố trí tại các sườn đồi phía Bắc. Trước tuyến phòng thủ quân đồng minh có hai nông trại là Hougoumont (Hugumông) và La Haye Alliance (Lahay Alliăng) được Wellington tập trung xây dựng thành hai trung tâm đề kháng mạnh. Toàn bộ lực lượng quân đồng minh tại đây có khoảng 57.600 quân và 156 khẩu pháo. Ngoài ra, Wellington còn tách ra khoảng 17.000 quân bố trí tại Hal (Han) cách Waterloo 10 dặm về phía Tây nhằm ngăn chặn quân Pháp tiến về hướng đó cắt đứt các đường tiếp tế của ông.

Về phía quân Pháp, sau khi tách 33.000 quân do Grouchy chỉ huy tiếp tục truy kích quân Phổ, Napoléon đã tập trung tại Waterloo được khoảng 74.000 quân và 246 khẩu pháo triển khai trên các sườn đồi phía Nam để sẵn sàng tiến công vào các vị trí quân đồng minh. Như vậy, tại Waterloo lực

lượng quân đồng minh và quân Pháp gần như ngang nhau. Song quân Pháp có ưu thế về kỵ binh và pháo binh. Mặc dù vậy, quân đồng minh lại có lợi thế về địa hình do chiếm được các điểm cao.

Trưa ngày 18 Tháng 6, khi bầu trời sáng dần và mặt đất đã se lại sau cơn mưa, Napoléon liền hạ lệnh cho quân Pháp bắt đầu tiến công. Đầu tiên, Napoléon mở cuộc công kích nghi binh vào Hougoumont nhằm thu hút sự chú ý của Wellington nhưng bị quân đồng minh kháng cự quyết liệt và quân của ông bị tổn thất nặng nề. Napoléon tiếp tục điều quân đến chi viện nhưng tình thế vẫn không thay đổi, quân đồng minh vẫn giữ vững trận địa. Trên hướng chủ yếu, cuộc công kích chỉ được bắt đầu vào lúc 13 giờ 30 phút. 80 khẩu pháo của quân Pháp nhất loạt khai hỏa dọn đường cho bộ binh và kỵ binh tiến công. Cuộc chiến đấu tại đây diễn ra quyết liệt, bất phân thắng bại. Bộ binh Pháp tiến lên đã bị hỏa lực quân đồng minh bắn dữ dội làm rối loạn hàng ngũ. Sau đó, kỵ binh Anh tiếp tục xông lên truy kích quân Pháp đến trận địa pháo. Đến lượt, kỵ binh Anh lại bị kỵ binh Pháp phản kích đẩy lùi về vị trí xuất phát. Chiến trường mù mịt khói súng và cát bụi và xác chết ngổn ngang. Những tiếng nổ âm vang của đại bác, đanh gọn của súng trường xen lẫn trong tiếng hò reo của binh sĩ hai bên kéo dài tưởng như không bao giờ dứt. Quân Pháp cứ lớp lớp xông lên trên đỉnh đồi rồi lại bị đẩy lùi, để lại những xác chết nằm la liệt trên chiến địa. Nhìn thấy cảnh tượng đó nhưng là một con người cứng rắn, Napoléon không nao núng tinh thần. Trận chiến này quả là sự "*đặt cuộc*" đối với cuộc đời binh nghiệp của ông.

Đến khoảng 16 giờ, mặc dù Napoléon đã sử dụng hầu hết các tiểu đoàn kỵ binh nặng vào tham chiến nhưng vẫn không chiếm được các sườn đồi. 18 giờ quân Pháp do Thống chế Nây chỉ huy với nỗ lực cao nhất mới chọc thủng được một khu vực tuyến phòng thủ quân đồng minh tại La Haye Alliance.

Vào thời điểm này, Napoléon hy vọng ở lực lượng của Grouchy đến phối hợp tiến công để giành thắng lợi quyết định cho trận đánh. Nhưng rủi ro thay, khi nhìn về hướng Đông Bắc ông đã thất vọng thốt lên: "*Than ôi! Không phải là Grouchy mà là Blü*cher!" Viện binh Phổ đến ứng cứu Wellington đã làm thay đổi tình thế trận đánh. Quân đồng minh lại đẩy lùi được quân Pháp. Khi trời đã bắt đầu tối dần, với cố gắng cuối cùng, Napoloén tập trung một lực lượng lớn quân Pháp, bao gồm cả các tiểu đoàn "*ngự lâm quân*" tiến hành đợt công kích mãnh liệt về phía quân đồng minh trên hai hướng Hougoumont và La Haye Alliance. Trên hướng La Haye Alliance, quân Pháp dũng cảm tiến lên các sườn đồi dưới làn hỏa lực pháo binh của cả hai bên. Quân đồng minh với lực lượng ưu thế phục kích sẵn trên sườn đồi, bằng một loạt súng trường đầu tiên đã làm rối loạn hàng ngũ quân Pháp và ngay lập tức lao lên đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê buộc quân Pháp phải tháo chạy. Trên hướng Hougoumont, cuộc chiến đấu cũng diễn ra quyết liệt. Quân Pháp bị hỏa lực pháo binh và súng trường của quân đồng minh đẩy lùi không thể tiến lên được. Chính lúc đó, Thống chế Blücher đưa quân đoàn Phổ thứ hai vào tham chiến. Họ chiếm được khu vực Papalotte (Papơlốt) uy hiếp mạnh cánh phải quân Pháp. Quân đồng minh hoàn toàn giữ thế chủ động. Thời cơ của quân đồng minh đã đến. Wellington ra lệnh phản công quân Pháp trên toàn tuyến.

Từ vị trí chỉ huy, Napoléon đã nhận thấy sự thất bại không thể tránh khỏi của quân Pháp. Những người lính trước khi mở cuộc công kích cuối cùng đi qua trước mặt ông, với niềm tin vào chiến thắng, vẫn hô vang câu "*Hoàng đế muôn năm*", giờ đây họ chiến đấu một cách tuyệt vọng. Napoléon đau

đớn kêu lên: "*Thế là hết*", và ông cùng đám tàn binh rút chạy về hướng biên giới nước Pháp. Một quân đoàn Phổ được lệnh truy kích quân Pháp tiếp tục làm cho Napoléon phải khốn đốn trên suốt chặng đường rút về Paris.

Trận chiến kết thúc với thắng lợi hoàn toàn thuộc về quân đồng minh, quân Pháp đã đại bại. Tại Waterloo quân Pháp bị thương vong, bị bắt làm tù binh tới 58.000 người: về phía đồng minh cũng bị tổn thất chừng 22.000 quân.

Vì sao Napoléon thất bại ở Waterloo - một thất bại làm sụp đổ mưu đồ *đế chế* của ông trên lục địa châu Âu? Phải chăng đó là kết quả của sự phiêu lưu cả về chính trị và quân sự của Napoléon? Người ta đã lý giải trên nhiều bình diện. Về chính trị, Napoléon đã đi quá xa theo "*con đường riêng*" của mình. Các nước phong kiến châu Âu làm sao có thể chấp nhận một châu Âu bị chìm đắm dưới quyền thống trị của Napoléong. Và chính vì thế họ tập hợp lại với sức mạnh lớn hơn để tiêu diệt ông. Hơn 20 năm chiến tranh đã quá đủ để các nước châu Âu thấy được tham vọng của Napoléon. Trận Waterloo là quyết tâm của người châu Âu. Về quân sự, đặc biệt là về mặt nghệ thuật quân sự cần phải khẳng định việc tiến công chớp nhoáng vào các lực lượng đồng minh ngay trên đất Bỉ là sự lựa chọn xác, thể hiện quyết tâm và tài thao lược của Napoléon. Tuy nhiên, trong quá trình tác chiến, Napoléon đã không thực hiện được ý định chia cắt quân đồng minh, không tập trung được lực lượng tiêu diệt từng binh đoàn đối phương. Điều đó được nhận thấy ngay trong ngày đầu chiến dịch xảy ra lúc tấn công vào Quatre Bras và Ligny. Việc điều động binh lực từ Ligny sang phối hợp tiến công vào Quatre Bras lại quá chậm nên binh đoàn của Wellington đã kịp thời rút về Waterloo để củng cố trận địa phòng ngự. Cần phải nhận thấy sự phán đoán chính xác và tài tình của các tướng lĩnh phía đồng minh về ý định "*chia cắt*" quân đội đồng minh của Napoléon đối với lực lượng của họ. Thống chế Blücher và Quận công Wellington đã luôn tìm cách tập trung lực lượng, hỗ trợ nhau trong quá trình tác chiến. Chính vì thế, 3 quân đoàn Phổ đã kịp thời ứng cứu cho binh đoàn Wellington trên chiến trường Waterloo. Trong khi đó Thống chế Grouchy chỉ huy quân Pháp thì lại tiến hành cuộc truy kích một cách chậm chạp. Người ta được biết, khi ở Waterloo quân Pháp đang khốn đốn thì tại Wavre, Grouchy vẫn "mải mê" truy kích và bị giam chân tại đó. Có thể nói việc không tập trung được lực lượng của Napoléon đã bỏ lỡ cơ hội tiêu diệt các binh đoàn quân đồng minh. Về khía cạnh chiến thuật, Napaléon cũng bỏ qua nguyên tắc tập trung lực lượng. Hướng tiến công chủ yếu tại Waterloo là La Haye Alliance nhưng ông lại điều động lực lượng chi viện cho hướng Hougoumont - hướng nghi binh - vì thế cuộc chiến tại La Haye Alliance không giành được thắng lợi quyết định. Cuối cùng, trận Waterloo còn cho thấy Napoléon ít chú trọng đến việc trinh sát nắm tình hình lực lượng và bố trí binh lực của đối phương. Đặc biệt là về địa hình nơi xảy ra chiến sự, lần này quân Pháp nắm không chắc. Chính vì thế, trong quá trình tiến công họ luôn bị bất ngờ trước làn hỏa lực pháo và súng trường từ các khối bộ binh hình vuông của quân đồng minh phục kích ngăn chặn. Wellington đã khéo léo bố trí xen kẽ đội hình đó trên các sườn đồi và đó là nguyên nhân làm cho quân Pháp không thể tiến lên được và cuối cùng nhận thất bại thảm hại.

Ngay sau khi trận Waterloo kết thúc, một thỏa hiệp được ký kết giữa các nước đồng minh Anh, Phổ, Nga, Áo với Pháp tại Paris. Một lần nữa, Napoléon buộc phải thoái vị và theo thỏa hiệp này, Napoléon* lại tiếp tục bị đày đi đảo Saint Hélène. Cuộc đời của ông kết thúc một cách thê thảm vào năm 1821 trên hòn đảo nhỏ ở giữa Đại Tây Dương.

*. *Thời gian hồi phục ngôi Vua của Napoléon lần này được đúng 100 ngày BT.*

16 - TRẬN TSOUSHIMA (ĐỐI MÃ) NĂM 1905

Năm 1895 Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, cuộc chiến kết thúc bằng hòa ước Simonosaki (ký ngày 17-4-1895), phía Trung Quốc là nước bại trận phải công nhận chủ quyền của Nhật ở Triều Tiên (lúc này Triều Tiên vẫn triều cống Trung Quốc) và nhường cho Nhật các tỉnh Đông Bác Trung Quốc, cảng Lữ Thuận, Đại Liên, Uy Hải Vệ...

Nước Nga vốn có nhiều quyền lợi ở vùng này nên không tán thành hòa ước đó. Nga hoàng viện lẽ rằng sự việc này làm Trung Quốc mất quyền tự chủ và gửi kháng nghị Nhật Bản. Hai nước Pháp và Đức tán thành Nga. Hơn thế nữa, họ gửi chiếm hạm của họ sang Viễn Đông phối hợp với hạm đội Nga uy hiếp Nhật. Do chưa đủ sức đối phó nên Nhật nhân nhượng, trả Lữ Thuận và Liêu Đông cho Trung Quốc. Vì có công trong việc này nên Nga được Trung Quốc dành cho quyền làm đường xe lửa ở Mãn Châu, đóng quân ở Lữ Thuận và Đại Liên. Nhật nuốt hận lo chuẩn bị một cuộc chiến tranh trên biển, tổ chức một hạm đội mạnh, đóng thêm nhiều chiến hạm và tập luyện tích cực, chờ cơ hội.

Cuối năm 1903, Nga bổ sung thêm nhiều tàu chiến cho hạm đội Viễn Đông ở Hải Sâm Uy (Vladivostok) và xây dựng mở rộng cảng Lữ Thuận. Đã đến lúc Nhật không chịu được nữa, liền quyết đánh.

Đầu Tháng 2 - 1904, Nhật tuyệt giao với Nga, không chờ tuyên chiến, phái một đoàn tàu khu trục đến trước cửa Lữ Thuận đánh đắm nhiều tàu Nga. Đô đốc Nga là Alekseev lúng túng không biết đối phó ra sao? Tháng 3-1904, Nga hoàng cử Đô đốc tài danh Makharov, sang thay Alekseev. Ông này chấn chỉnh lại đội ngũ rồi ngày 13-4-1904, xuất thần kéo hạm đội ra ngoài khơi tìm đánh tàu Nhật. Nhưng thật không may cho ông, chiếc kỳ hạm Petropavlov của ông đi lạc vào khu thủy lôi của Nhật bị nổ tung, đem theo xác ông xuống đáy biển! Đô đốc Whitev lên thay. Ngày 10-8-1904, Whitev chỉ huy 5 tàu thiết giáp và một đoàn tuần dương hạm đối đầu với hạm đội Nhật gồm 2 thiết giáp và một số tuần dương hạm do Đô đốc Togo chỉ huy. Trận này (sau gọi là trận mùng 10 Tháng 8), bắt đầu từ 1 giờ trưa và kéo dài đến 7 giờ tối. Quân Nhật bắn rất chính xác nên tàu Nga bị đắm nhiều và kỳ hạm Tsarevits buồn thay cũng bị đạn bốc cháy. Đô đốc Whitev bị tử thương. Hạm đội Nga tan tác, chiếc Điana chạy về phía Nam, xin cư trú ở Sài Gòn; chiếc Askold chạy về trú ở Thượng Hải. Kỳ hạm Tsarevits thất trận chạy về đến Giao Châu (bán đảo Sơn Đông khi đó do Đức cai quản), (chính quyền Pháp, Hoa, Đức tịch thu chiếc tàu đó, tước khí giới toàn bộ của các binh sĩ Nga).

Lúc ấy, phần hạm đội Nga đóng ở Hải Sâm Uy xuất trận để cứu đồng đội đang nguy khốn trên biển Nhật Bản, khi đến Tsoushima, eo biển nằm giữa Triều Tiên và Nhật Bản, thì họ gặp đoàn tuần dương hạm của Nhật do Đô đốc Kamimura chỉ huy, và trận chiến bắt đầu. Đó là trận ngày 14 Tháng 8 năm 1905. Trận này, quân Nga bị đắm một số tàu, số còn lại chạy trở về Hải Sâm Uy.

Tin xấu cứ dồn dập bay về Pétrograd (Pêtrôgrád), Nga hoàng choáng váng và quyết định phái hạm đội Baltique sang cứu viện. Hạm đội này gồm 7 tàu thiết giáp, 2 tàu tuần dương chiến đấu và một số tuần dương hạm hạng nhẹ và khu trục hạm do Đô đốc Rodzhestvenski chỉ huy. Ngày 11 - 10-1904, hạm đội Nga rời Tallin tiến về phía Tây, qua bờ biển Đan Mạch, vào biển Manche, xuống Đại Tây Dương và tạm trú tại Tănggiê, hải cảng của Tây Ban Nha nằm trên đất Maroc, cửa ngõ đi vào Địa Trung Hải. Nhưng do nước Anh lúc này là đồng minh của Nhật, không cho đoàn tàu

Nga qua kênh Suez (Xuyê) vào Hồng Hải nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội của mình đi vòng châu Phi sang Thái Bình Dương, đường dài thêm hàng tháng trời, do vậy đến ngày 20-5-1905 mới tới Thượng Hải tạm trú. Lúc này, quân Nga sau 2 trận thua nói trên, đã bỏ Lữ Thuận, nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội lên Hải Sâm Uy. Và như vậy là phải qua eo *Đối Mã*! Đêm 25-5-1905, trời nổi cơn giông, tối như mực, sóng dâng cao. Đô đốc Rodzhestvenski quyết vượt phong ba đưa hạm đội qua eo *Đối Mã* để mong thoát khỏi sự theo dõi của Nhật. Đi đầu là 3 chiếc Svetlana, Almaz, Ural có nhiệm vụ dò đường. Tiếp đến hai hàng tàu thiết giáp, hai bên có tàu khu trục hạm đi kèm, theo sau là các tàu chở lương thực, y tế, cơ khí.

Giữa đêm tối, trên sóng biển gào thét, hạm đội Nga mày mò đi, không một ánh đèn, không một tín hiệu vô tuyến. Họ cứ tưởng là thoát. Ai ngờ mấy hôm trước đó gián điệp Nhật tại Thượng Hải vẫn hoạt động và hạm đội Nhật vẫn phái tàu trinh sát đi dò la tình hình quân Nga, bão tố vẫn cứ xông pha và gửi tin về bộ chỉ huy đều đặn. Khi được tin tàu Nga nhổ neo ở Thượng Hải, hạm đội Nhật chia ra làm ba đoàn để chặn ba ngả. Theo chiến lược do Togo vạch ra, mấy chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ đi trinh sát. Còn đại quân đóng trong vịnh Masampo, khi tàu Nga đến thì đoàn thiết giáp hạm dổ ra đánh đón đầu; đoàn tuần dương hạm chiến đấu quay về phía sau đánh vào các tàu chở lương thực, còn đoàn khu trục hạm thì đánh tỉa.

Mờ sáng ngày 26-5-1905, Togo được tin là tàu Nga đi vào *Đối Mã*. Ông ta lệnh cho đoàn thiết giáp tiến tới giáp chiến. Đúng trưa thì họ nổ súng. Lần này, Nhật bắn vẫn chính xác nên ngay từ loạt đạn đầu, tàu Nga bị nổ tung bốc cháy và bị đắm khá nhiều. Chiếc kỳ hạm của Đô đốc Rodzhestvenski cũng trúng đạn, bản thân Đô đốc bị thương tới 2 lần. Lúc kỳ hạm gần đắm hết thì chiếc phóng lôi Buiny (Buni) kịp đến chở Đô đốc Nga đi, song 2 ngày sau, tàu này bị Nhật bắt và Đô đốc hải quân Nga bị giải về Tokyo làm tù binh.

Một người phó của Rodzhestvenski là Đô đốc Nebogatov cũng bị bắt. Tính ra, trong số 14 tàu thiết giáp của Nga thì 13 chiếc bị đắm, bị cháy, một còn lại là Đmitri Đruskoi có đánh trả quân Nhật khá quyết liệt và chỉ sa vào tay đối phương khi hết đạn dược. Chỉ có 2 khu trục và một tuần dương hạm hạng nhẹ là thoát về Hải Sâm Uy một cách nguyên vẹn.

Về phía Nhật, chỉ mất một tàu thiết giáp hạm và vài tàu khu trục hạm. Có thể nói là trong trận *Đối Mã* quân Nhật thiệt hại rất ít, và Đô đốc Togo được cả nước Nhật tôn vinh như một anh hùng dân tộc.

17 - TRẬN JUTLAND (NĂM 1916)

Đây là trận thủy chiến lớn nhất trong cuộc chiến tranh ở châu Âu 1914 - 1918.

Đầu năm 1916, chỉ huy hạm đội Đức là Đô đốc Von Scheer (Phônxkiơ) có ý định nắm quyền bá chủ trên Bắc Hải vừa chống quân Anh vừa kiểm soát hành lang Skaggerak (Skagiêrák) nối Bắc Hải và biển Baltique (Ban tích) chặn sự thông thương giữa Anh, Pháp và các nước Bắc Âu cùng nước Nga. Bước đầu Von Scheer cho một số tàu tuần dương hạm đến bắn phá những căn cứ của hải quân Anh ở dọc biển phía Đông của nước Anh, từ Scapa Flow (Scapa Flâu) tới Humber (Hăm bơ).

Đến cuối Tháng 5-1916 Von Scheer lại cử Đô đốc Hipper (Hippơ) đưa một đoàn tuần dương hạm tiến

vào eo biển Jutland để triệt đường đi lại của tàu buôn Anh. Jutland nguyên là tên gọi của bán đảo gồm phần Bắc của nước Đan Mạch cho nên vùng biển bao quanh bán đảo này cũng mang tên vùng biển Jutland.

Bộ hải quân Anh không chịu bó tay, lệnh cho Đô đốc Jellicoe (Gienlicô) từ cảng Scapa Flow (phía Bắc Anh) và phó Đô đốc Béatty (Bêatti) từ cảng Frorth (Frothơ) (phía Nam nước Anh) đưa hạm đội dưới quyền họ tiến vào biển Jutland.

Ngày 31-5-1916, hai bên dàn trận ở hành lang Skaggerak phía thủy quân Anh có cả thảy 150 chiếc tàu tham chiến: 28 tàu thiết giáp hạm, 17 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 22 tàu tuần dương hạm hạng nhẹ, 81 tàu khu trục hạm, một tàu phóng lôi, một tàu sân bay. Tổng chỉ huy là Đô đốc Jellicoe, 2 phó là Đô đốc Béatty và Thomas (Tômát). Phía thủy quân Đức có cả thảy 111 chiếc tàu tham chiến: 22 tàu thiết giáp hạm, 5 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 11 tuần dương hạm hạng nhẹ, 73 tàu khu trục hạm, 16 tàu ngầm (có thêm 10 máy bay yểm trợ nhưng hôm đó vì trời xấu nên các máy bay này không xuất trận).

Tổng chỉ huy quân Đức là Đô đốc Von Scheer. Phó Đô đốc là Hipper.

Từ ngày 30-5-1916, biển lặng sóng. Đô đốc Anh Jellicoe đưa đại quân từ căn cứ Scapa Flow tiến về phía Jutland. Ông cũng lệnh cho Đô đốc Jéram (Giêram) đưa đoàn thiết giáp ra khỏi cảng Friralr đi theo đường vòng để tới nơi hẹn. Phó Đô đốc Béatty và Thomas cũng được lệnh đem các chiến hạm đến đón ở phía Bắc.

Suốt đêm 30-5-1916, không xảy ra việc gì quan trọng. Sáng 31-5, một buổi sáng đầy mây và mặt biển có nhiều chỗ bị sương mù che phủ. Chín giờ sáng hạm đội Đức xuất trận, đại quân tiến về phía Héligoland (Hêligôlan). Riêng đoàn tuần dương hạm chiến đấu của Hipper khởi hành từ 2 giờ sáng đi trinh sát trước đó 50 hải lý.

Thủy quân Anh án binh, chỉ chăm chú nhận những tin tức vô tuyến điện của Đức nhưng không có gì quan trọng. Đến giữa trưa, Đô đốc Jellicoe nhận được tin của quân Anh đã vào đầy cả hành lang Skaggerak. Cùng lúc này, cánh quân của Jéram đã tới gặp đại quân Jellicoe. Ba giờ chiều, tất cả tiến vào Skaggerak còn hạm đội Béatty ở phía Bắc đã bắt gặp hạm đội trinh sát Đức do Hipper chỉ huy. Để nghi binh, Béatty lui về phía Đông rồi tiến về phía đại quân Jellicoe. Lúc ấy có tin báo một tàu phóng lôi Đức đang đuổi một chiếc tàu buôn nhưng thấy hạm đội Anh thì bỏ chạy. Béatty hạ lệnh tác chiến bằng một hồi kèn vang động mặt biển và phái mấy chiếc máy bay ở tàu sân bay Engadine (Engâyđai) đi trinh sát đem về một số tin tức. Tàu tuần dương hạm hai bên bắt đầu nã súng vào nhau, nhưng không trúng gì cả. Hai giờ rưỡi chiều, Hipper thấy tàu Anh chuyển về hướng Đông Nam, bèn kéo hạm đội đi theo ý muốn phối hợp với đại quân do Von Scheer chỉ huy.

Thực ra thì cả hai phía không nắm rõ được tình hình của nhau. Béatty định bao vây Hipper để cho Jellicoe kéo đến đánh đại quân Đức của Von Scheer còn Hipper cũng định chặn đánh Béatty để tạo điều kiện thuận lợi cho Scheer. Thế là hạm đội hai bên đều theo đường vòng cung tiến về phía Nam. Đến ba giờ chiều, hai bên chỉ còn cách nhau độ chừng sáu bảy hải lý. Cả hai bên dàn quân theo cách cổ điển: tuần dương hạm hạng nhẹ và phóng lôi về phía trước, còn hai bên là tàu thiết giáp hạm Béatty ở trên kỳ hạm Lion (Laion) điều khiển tác chiến. Ở phía Tây Bắc cách đấy 5 hải lý là đoàn tàu thiết giáp hạm của Thomas. Ba giờ 48 phút, hai bên tiến lại gần nhau, tới khoảng cách 7 hải lý Béatty cho tàu Lion nổ súng. Cuộc giao chiến bắt đầu. Thoạt tiên, tàu Anh thắng lợi, nhưng sau tàu Đức

chiếm ưu thế. Chiếc kỳ hạm Lútdô của Hipper bắn ba quả đại bác trúng chiếc kỳ hạm Lion của Béatty gây thiệt hại lớn.

Bốn giờ hơn, đại bác Đức lại bắn trúng tàu tuần dương hạm chiến đấu Infatigable (Inphatigâybơn) của Anh, hàng nghìn thủy thủ bị chết chỉ còn sót 5 người được tàu Đức vớt lên. Hai chục phút sau, tàu tuần dương chiến đấu thứ hai của Anh là Queen Mary (Quyn Me ri) lại bị trúng đạn, chìm xuống biển đem theo đoàn thủy thủ 1200 người. Như vậy là Béatty chỉ còn 4 tuần dương hạm đối phó với 5 tàu của Hipper. Trước tình thế nguy kịch, Thomas đã kịp tới giải nguy cho Béatty. Hipper liền cho rút quân về phía Bắc để nhập vào đại quân của Von Scheer. Và Béatty cùng Thomas cũng tiến về phía Bắc để nhập vào đại quân của Jellicoe.

5 giờ 30, cuộc đấu pháo bắt đầu. Sau 10 giờ liên tiếp, hai bên quần đảo nhau trên biển, lừa nhau từng miếng, bắn vào tàu đối phương rồi bắn nhầm cả vào tàu nhà! Mỗi bên đều có lúc thắng, lúc bại, cuối cùng cả hai đều bị thiệt hại lớn:

- Quân Anh bị đắm 3 tuần dương hạm, 3 tuần dương thiết giáp, 8 khu trục, bị mất trên 300 sĩ quan, năm nghìn lính.

- Quân Đức bị đắm một tuần dương hạm, một thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm hạng nhẹ, 5 khu trục. Số binh sĩ chết không quá 500 người.

Trận đánh kết thúc, thắng lợi nghiêng về phía hải quân Đức nhưng chỉ hai năm sau thì Đức đã bị thất bại thảm hại.

18 - TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG (12-1941)

Những ngày cuối Tháng 11-1941, một phái đoàn ngoại giao Nhật đến Washington để đàm phán với Chính phủ Mỹ về giải pháp cho những vấn đề tranh chấp giữa Mỹ và Nhật tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Phái đoàn Nhật tỏ thái độ hòa nhã, nhân nhượng nhưng lại nêu lên nhiều chi tiết khó giải quyết nên cuộc đàm phán kéo dài. Lấy cớ nhằm làm cho mối bang giao Mỹ - Nhật bớt căng thẳng Chính phủ Nhật đề nghị với Chính phủ Mỹ cho một số tàu buôn Nhật cập bến tại một số cảng ở Mỹ và tại Hônôlulu thuộc quần đảo Hawai. Đề nghị đã được chính phủ Mỹ chấp nhận. Ngày 1-11-1941, chiếc tàu buôn Nhật TaiyôMaru cập bến hữu nghị cảng Hônôlulu. Viên Tổng lãnh sự Nhật tại Hawai lên thăm tàu và đã chuyển xuống tàu này những tin tức tình báo mà Bộ tham mưu quân đội Nhật đang mong đợi, kể cả tấm bản đồ chi tiết về Trân Châu Cảng. Đây là công trình của một điệp viên gốc Nhật, quốc tịch Mỹ tên là Yosikaoa làm việc cho cơquan tình báo Nhật. Tên này đóng vai nhân viên cho một công ty du lịch Mỹ, chuyên hướng dẫn các khách hàng du lịch đến thăm quần đảo Hawai và nhờ thế đã có lần được đi máy bay cùng các quan chức Mỹ lượn trên đảo Ôahu, nơi có bến cảng và sân bay quân sự, căn cứ chính của hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ.

Giữa bầu không khí thiện chí mà Chính phủ Nhật bày tỏ bề ngoài thì bên trong, cái Chính phủ đó đã ra lệnh cho Đô đốc Nhật Yamamôtô vạch kế hoạch tấn công Trân Châu Cảng từ Tháng 1-1941 đến Tháng 3-1941 đã được thảo xong. Bắt đầu từ Tháng 9-1941, hạm đội đặc nhiệm tiến hành diễn tập tiến công trong những điều kiện tương tự như thực địa Trân Châu Cảng (ở đảo Ôahu)

Đêm 17 rạng ngày 18 Tháng 11 - 1941, các tàu chiến Nhật lần lượt ra khơi, chạy về hướng đảo Curilơ nơi

được chọn làm địa điểm tập kết. Hạm đội đặc nhiệm của Nhật gồm có 31 chiếc: 6 tàu sân bay, 2 thiết giáp, 2 tàu tuần dương hạng nặng, 1 tàu tuần dương hạng nhẹ, 3 tầu ngầm, 9 tàu khu trục và 8 tàu chở dầu... Sáng sớm ngày 25-11-1941, hạm đội đặc nhiệm rời căn cứ hải quân Tancan ở quần đảo Curilơ, chạy chếch về hướng Đông Bắc rồi chuyển dần về hướng Đông Nam. Hành trình đã được lựa chọn đi qua những vùng mây thấp, sương mù và rất ít tàu buôn đi lại. Các tàu chiến trong hạm đội đặc nhiệm bị cấm ngặt không được sử dụng máy phát sóng vô tuyến điện. Việc thông tin liên lạc được tiến hành bằng tín hiệu đèn hoặc bằng cờ. Ban đêm, đèn trên các tầu chiến tắt hết, 7 ngày sau khi xuất phát, tư lệnh hạm đội đặc nhiệm là phó Đô đốc Nagumô nhận được bức điện: "*Hãy trèo lên đỉnh núi Niitaca*", những mật ngữ có nghĩa là bộ tham mưu quân Nhật ra lệnh cho hạm đội thực hiện kế hoạch tiến công Trân Châu Cảng theo như dự kiến. Toàn hạm đội đặc nhiệm tăng hết tốc độ, rẽ hẳn xuống hướng Nam, lao về Trân Châu Cảng.

5 giờ sáng 7-12-1941, toàn bộ hạm đội đặc nhiệm Nhật đã được tập kết ở một nơi cách Trân Châu Cảng 200 hải lý. Vào 5 giờ 30 phút, hai máy bay trinh sát cất cánh từ hai tuần dương hạm Nhật Chikumê và Tônê, bay lượn hai vòng trên Trân Châu Cảng nhưng không bị phát hiện. Hai máy bay trinh sát này đã điện về kỳ hạm của phó Đô đốc Nagumô những tin tức về các vị trí chính xác của các tàu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu Cảng; 183 máy bay Nhật được lệnh cất cánh từ các tàu sân bay mở đầu đợt I của cuộc tấn công, tiếp theo là 170 máy bay khác trong đợt II, đồng thời 29 tàu ngầm Nhật đi theo một hướng khác cũng đã đến gần Trân Châu Cảng nhằm chặn đánh những tàu chiến Mỹ nào còn "sống sót" tìm cách chạy thoát ra biển cả. Một số tàu ngầm "bỏ túi" thực tế là loại "ngư lôi" do thủy thủ quyết tử lái đã lọt vào được bến cảng để phối hợp tiến công với các máy bay.

Trong khi đó về phía Mỹ, bình minh trên quần đảo Hawai nói chung, cũng như tại đảo Ôahu với Trân Châu Cảng nói riêng, trong ngày chủ nhật 7-12-1941 này thật tuyệt đẹp, bầu trời không một gợn mây, biển êm, lặng sóng. Nghỉ cuối tuần theo lệ thường từ chiều thứ bẩy, phần lớn các sĩ quan và thủy thủ các tàu chiến Mỹ đỗ tại Trân Châu Cảng ở đảo Ôahu thuộc quần đảo Haoai đều lên bờ, say sưa đêm thứ bẩy trong các hộp đêm. Đô đốc Kimmen, Tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương Mỹ, ăn cơm tối tại nhà một người bạn và hẹn đánh "gôn" (khúc côn cầu) với tướng Xoóc, Tư lệnh lục quân Mỹ đóng trên quần đảo vào sáng chủ nhật. Đúng 7 giờ 55 phút, vừa lúc Đô đốc Kimmen bước lên xe ôtô để đến sân đánh "gôn" thì những quả bom đầu tiên rơi xuống các tầu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu Cảng. Đô đốc Kim men sửng sốt ngạc nhiên kêu lên: "*Chuyện gì thế?" Có phá hoại chăng?*". Trong lúc đó, đại tá Môlixơn, Tham mưu trưởng lực lượng không quân Mỹ tại quần đảo Haoai gọi điện thoại báo cho Đại tá Philíp, một sĩ quan không quân Mỹ khác cho biết máy bay Nhật bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng, thì Đại tá Philíp đã thét to vào ống nói: - *Anh điên rồi hả, Fimmi?* (tên gọi Môlixơn một cách thân mật). *Đến bây giờ mà anh vẫn chưa tỉnh rượu hay sao?*

Một số sĩ quan hải quân Mỹ ở lại trên các tàu chiến cũng như các sĩ quan hải quân Mỹ đang ở trên bờ cùng các sĩ quan, binh lính không quân, lục quân Mỹ khác trên đảo Ôahu tất cả đều còn nằm trên giường ngủ trong khi các máy bay Nhật đang bổ nhào trút bom xuống ngay đầu họ. Không một khẩu súng cao xạ nào trên đảo Ôahu nổ súng bắn trả. Không một máy bay chiến đấu nào của Mỹ kịp cất cánh.

Trận chiến diễn ra từ 7 giờ 55 phút đến 9 giờ 45 phút, sáng ngày 7-12-1941, qua hai đợt chính tấn công vào bến cảng và sân bay Trân Châu Cảng, hải quân Nhật đã đánh chìm và làm thiệt hại nặng 18 tàu chiến lớn của Mỹ, trong số đó có 8 thiết giáp hạm bị phá hủy, 232 máy bay chiến đấu Mỹ đang đỗ trên sân bay (gồm 80 máy bay của hải quân và 152 máy bay của lục quân Mỹ). Về phía Mỹ số thiệt hại lên tới 3581 người, trong số đó có 2435 người chết. Do sự tình cờ may mắn cho hải quân Mỹ, 3 chiếc tàu sân bay của hạm đội Thái Bình Dương hôm đó ra khơi diễn tập không có mặt ở Trân Châu Cảng vào sáng ngày 7 Tháng Chạp 1941 nên đã thoát khỏi số phận như các tàu thiết giáp. Về phía Nhật, chỉ bị thiệt hại có 29 máy bay, phần lớn bị tai nạn khi trở về hạ cánh trên sàn tàu sân bay. Trong suốt gần 2 giờ liền, bộ phận lớn của hạm đội Thái Bình Dương Mỹ đỗ tại Trân Châu Cảng hầu như chỉ phơi mình nằm hứng bom và ngư lôi của Nhật mà không chống trả được gì đáng kể.

Thắng lợi lớn này của hải quân Nhật thực tế đã loại ra khỏi vòng chiến đấu hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong nhiều tháng; tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật đánh chiếm nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á, tiến sát đến Úc và Ấn Độ ở giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương trong Đại chiến thế giới thứ hai. Giới quân sự nước ngoài thường gọi trận Trân Châu Cảng là một bài học về sự mất cảnh giác, không sẵn sàng chiến đấu và chủ quan khinh địch; phía Mỹ bị thiệt hại trị giá đến gần một hạm đội lớn. Việc chuẩn bị cho trận đánh, về mặt công tác tình báo của Nhật đã được tiến hành trong nhiều năm và chuẩn bị tác chiến mọi mặt đã diễn ra hơn 11 tháng để đưa lại thành công cho một trận đánh có ý nghĩa chiến lược lớn trong vòng hai giờ đồng hồ. Cuộc hành trình dài diễn đến 3.500 hải lý (khoảng 6.500 km) của hạm đội đặc nhiệm lớn đã đến gần một căn cứ hải quân chủ yếu của Mỹ mà không bị phát hiện. Trận Trân Châu Cảng cũng mở đầu "*thời đại của tàu sân bay*" và đánh dấu những ngày, Tháng suy tàn cuối cùng của tàu thiết giáp. Ngày nay, danh từ Trân Châu Cảng thường được dùng với ý nghĩa "*thất bại nặng nề và thảm hại do mất cảnh giác và lơ là, không sẵn sàng chiến đấu*".

N.V.

19 - TRẬN VERDUN (NĂM 1916)

Là một chiến dịch mang tính quyết định của quân Pháp chống cự lại sự tấn công của quân Đức ở Verdun. Chiến cục nơi đây diễn ra từ Tháng 2 đến Tháng 12 năm 1916 trong Đại chiến thế giới thứ nhất.

Verdun (Vecđoong) là một thành phố xung yếu ở phía Đông Paris, là điểm tiền tiêu của đoạn giữa chiến tuyến của quân Pháp. Nó cũng là nơi cần thiết phải chiếm giữ của cả hai bên. Quân Pháp bố trí trận địa trên thành lũy đã có sẵn ở đây với những công sự đã chuẩn bị từ lâu đời. Nó được xây dựng cấu tạo thành ba tuyến trận địa với 11 sư đoàn có 600 cỗ pháo, trong đó có năm sư đoàn đóng ở phía Bắc Verdun, ba sư đoàn đóng ở phía Đông và Đông Nam, ba sư đoàn dự phòng đóng ở phía Tây sông Macxơ.

Về phía Đức, ý đồ tấn công Verdun là nhằm đánh phủ đầu, trước khi quân Anh - Pháp tiến công nhằm đột phá trận tuyến của Pháp để thay đổi tình hình chiến lược, kìm giữ và tiêu hao bộ phận lớn binh lực của Pháp. Đảm nhiệm tấn công Verdun là quân đoàn thứ năm dưới sự chỉ huy của tư lệnh Hoàng Thái tử Đức là Wilheln, cùng với một số quân đoàn khác tổng cộng 18 sư đoàn với hơn 1200 cỗ pháo, 170 máy bay. Sau đó tăng lên 50 sư đoàn, chiếm một nửa tổng số binh lực của Đức ở mặt trận phía Tây. Để che giấu mục tiêu tấn công, ngày 21

Tháng 2 - 1916 quân Đức bắt đầu nã pháo vào trận địa Pháp trên phạm vi 40 km, nhất là vùng tam giác giữa Verdun Planben, Orna. Chỉ trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 15 giờ ngày 21 Đức đã nã vào đây hơn hai triệu quả đạn. Trên mảnh đất chết này tất cả đều bị hủy diệt. Sau khi nã pháo vào hồi 16 giờ 45 phút quân Đức bắt đầu mở cuộc tấn công. Quân Đức có ưu thế về đạn pháo và binh lực. Phía Pháp chỉ có bốn sư đoàn phải đối phó với mười sư đoàn Đức nên ngày đầu tiên chiến tuyến thứ nhất đã bị thất thủ. Trong năm ngày, quân Đức tiến sâu vào năm kilômét và chiếm lĩnh pháo đài Đômông, một cứ điểm phòng vệ quan trọng trên chiến tuyến thứ ba của Pháp.

Tiếp đấy chỉ mấy tiếng đồng hồ sau khi Đômông thất thủ tướng Pêtanh, Tư lệnh tập đoàn quân thứ hai được tướng Sáp, Tổng tư lệnh quân Pháp, cử đến chỉ huy mặt trận Verdun. Lúc này viện quân Pháp cũng được điều động đến Verdun để tăng cường phòng vệ. Trận tuyến của quân Pháp dần dần ổn định. Tướng Pêtanh sử dụng con đường quốc lộ thông với Verdun - lúc ấy gọi là đường thần, điều 3900 xe tải ngày đêm vận chuyển thuốc men đạn dược từ hậu phương ra tiền tuyến.

Từ ngày 27 Tháng 2 trở đi, cứ một tuần đoàn xe tải vận chuyển được 190.000 lính, 25.000 tấn đạn dược và các quân trang quân dụng khác. Đây là cuộc vận chuyển với qui mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh.

Từ ngày 6 Tháng 3, phạm vi tấn công của quân Đức mở rộng sang phía Tây sông Macxơ chiếm cao điểm 304 và 295. Quân Pháp không ngừng phản kích, mỗi trận địa đều giành giật nhau nhiều lần, hai bên đều bị thương vong rất lớn. Đến thượng tuần Tháng Sáu, trải qua 7 ngày kịch chiến, điểm Voburg bị Đức chiếm. Cuối Tháng 6 đầu Tháng 7 quân Đức sử dụng cả hơi độc để tấn công vào Soviye, nơi yết hầu của Verdun, nhưng đều bị đánh lui.

Để hỗ trợ cho mặt trận Verdun, bắt đầu từ ngày 1-7-1916 quân Anh Pháp mở mặt trận trên sông Xommơ khiến cho Đức không thể tiếp tục bổ sung quân vào Verdun được nữa. Nhưng trận tấn công vào đây về sau chỉ nhằm kìm giữ quân Pháp mà thôi. Từ trung tuần Tháng 8 quân Pháp phản kích hai lần lấy lại một số vị trí trên trận địa đã mất.

Do không chiếm được Verdun, cuối Tháng 8 tướng Đức là Phakenhan bị bãi chức Tổng tư lệnh. Von Hinđenbuốc lên thay. Từ ngày 2 Tháng 9 quân Đức đình chỉ tấn công Verdun. Ngày 24 Tháng 10 quân Pháp phản công lấy lại Đômông, đầu Tháng 11 lấy lại Voburg. Ngày 15 Tháng 12, tám sư đoàn phản công lấy lại toàn bộ trận địa trên sông Macxơ đã mất, từ ngày 25 Tháng 2 chiến dịch Verdun kết thúc.

Trận Verdun là trận địa chiến tiêu hao nhiều binh lực, sinh lực của cả hai bên. Số chiến binh của cả hai phía thương vong gần một triệu người. Vì số thương vong nghiêm trọng như vậy nên trong lịch sử trận Verdun còn có tên gọi là *mồ chôn người ở* Verdun. Trận Verdun là điểm ngoặt của Đại chiến thế giới thứ nhất. Từ đây quân Đức chuyển sang thế yếu dần cho đến thất bại cuối cùng.

ĐẶNG THANH TỊNH

20 - TRẬN MIDWAY (NĂM 1942)

Trên tấm bản đồ về cuộc Đại chiến thế giới lần thứ hai của bộ chỉ huy quân đội Mỹ được lưu lại đến nay, người ta thường thấy những mũi tên được vẽ cùng với dấu "*chấm hỏi*" đậm nét. Đó là những dự đoán hướng tiến công của quân đội Nhật Bản ở mặt trận Thái Bình Dương.

Quả thật, ở mặt trận này vào những năm 1941-1942, quân đồng minh đã bị đẩy lùi một cách nhanh chóng trước sức tiến công như vũ bão của quân đội Nhật Bản. Mở đầu là cuộc tập kích bất ngờ của hạm đội Nhật vào căn cứ hải quân Mỹ ở Cảng Trân Châu (Pearl Harbor) sáng chủ nhật ngày 7 Tháng 12 năm 1941. Cuộc tập kích đã giáng cho hải quân Mỹ một đòn choáng váng với 19 tàu chiến (trong đó có 4 thiết giáp hạm) bị đánh chìm, 311 máy bay bị bắn cháy, bị phá hủy và 3600 quân thương vong. Thất bại của Mỹ ở Trân Châu Cảng đã làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho phía Nhật Bản, tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển thắng lợi trên các khu vực khác ở Thái Bình Dương. Chỉ trong vòng 5 tháng, từ thắng lợi ở Trân Châu Cảng, Nhật đã chiếm được Philippines, Mianma (Miến Điện), Thái Lan, Malaisie, các đảo lớn ở Indonésie, phần lớn đảo New Guinea (Niu Ghinê)... Các căn cứ hải quân quan trọng của Mỹ như Guam, Uâycơ, Mariar cũng bị Nhật chiếm đóng. Tuy nhiên, trong cuộc hải chiến ngày 7 và 8 Tháng 5 năm 1942, hạm đội Nhật đã gặp phải thất bại đầu tiên trên vùng biển san hô khi định đánh chiếm cảng Moresby (Môrơsơbi) gần Australia. Nhưng không vì thế mà Nhật chịu lùi bước. Ý đồ của Nhật vẫn là làm chủ toàn bộ khu vực Thái Bình Dương, tạo vành đai an toàn từ Bắc xuống Nam Thái Bình Dương nhằm bảo vệ cho những nơi đã chiếm được trên lục địa châu Á và cho chính bản thân *"Đất nước Mặt trời mọc"*. Nhưng quân Nhật sẽ tiếp tục tiến công trên hướng nào? Tiếp tục truy kích lực lượ ng của tướng Mc.Acthur (Mác Áctơ) xuống Australia? Đánh sang Ấn Độ hay một hướng nào khác? Đó là điều mà Bộ chỉ huy Mỹ quan tâm theo dõi. Bởi vì, nếu phán đoán đúng được hướng tiến công tiếp theo của Nhật, quân đồng minh mới có khả năng tập trung lực lượng ngăn chặn và điều quan trọng là tránh bị bất ngờ như đã từng bị bất ngờ trước đó. Những tài liệu được lưu giữ hiện nay cho biết, sau khi phân tích tương quan lực lượng, động thái của hạm đội Nhật do tình báo cung cấp, Bộ chỉ huy Mỹ phán đoán rằng, Nhật Bản có thể tiến công Hawai (Haoai) và trước hết là đánh chiếm Midway (Mituây) - các vị trí trực tiếp uy hiếp miền Tây nước Mỹ. Quả nhiên sự phán đoán của Bộ chỉ huy Mỹ khá chính xác. Ngay từ trung tuần Tháng 4 năm 1942, Nhật đã có kế hoạch tiến công Midway, Hawai, một kế hoạch do Đô đốc Yamamôtô soạn thảo và được Bộ chỉ huy tối cao Nhật Bản phê chuẩn.

Thế là Midway trở thành nơi diễn ra trận hải chiến lớn với ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương.

Midway có vị trí chiến lược hết sức trọng yếu đối với cả Mỹ và Nhật. Đó là hai trong số các đảo san hô nhỏ mà Mỹ xây dựng thành căn cứ hải lục không quân mạnh ở trung tâm Thái Bình Dương. Midway cách Hawai, nơi đóng Bộ chỉ huy lực lượng Thái Bình Dương Mỹ 1.150 hải lý và nằm giữa tuyến đường từ San Francisco đến Singapore. Nếu chiếm được Midway, hành lang an toàn về phía Đông Nhật Bản được tăng cường vững chắc thêm, tạo điều kiện cho Nhật tiếp tục tiến về phía Nam đến New Guinea, quần đảo Salomons và cô lập Australia, nơi quân đồng minh do tướng Mc.Acthur chỉ huy.

Kế hoạch tiến công Midway của Nhật được chuẩn bị khá chu đáo với lực lượng tham gia tiến công lớn, gồm 11 thiết giáp hạm; 4 hàng không mẫu hạm nặng và 4 nhẹ; 13 tuần dương hạm nặng và 9 nhẹ; 66 khu trục hạm, 22 tàu ngầm; 620 máy bay. Ngoài ra, còn có tàu quét mìn, vận tải và nhiều tàu khác. Tất cả lực lượng hạm tàu này hình thành 6 binh đoàn, trong đó có 4 binh đoàn cơ bản được triển khai như sau:

Trên hướng chủ yếu (Midway) có:

* Binh đoàn không quân tiến công (xung kích) dưới sự chỉ huy của phó Đô đốc Nagumô có 4 hàng không mẫu hạm nặng, hai thiết giáp hạm, 3 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm.

* Binh đoàn đổ bộ dưới sự chỉ huy của Đô đốc Kondô có một hàng không mẫu hạm, hai thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm, 10 tàu phóng lôi, 4 tàu quét mìn, 3 tàu săn ngầm, 24 tàu đổ bộ và 2 tàu vận tải.

* Lực lượng chính của liên hạm đội dưới sự chỉ huy trực tiếp của Đô đốc Yamamôtô triển khai cách Midway 600 hải lý về phía Tây Bắc để yểm hộ hướng chủ yếu và hướng nghi binh.

Trên hướng nghi binh (hướng Bắc) có:

* Binh đoàn do Đô đốc Hôxôgaya chỉ huy có hai hàng không mẫu hạm nhẹ, 6 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm, 6 tàu ngầm, 4 tàu vận tải và nhiều tàu khác có nhiệm vụ đánh chiếm quần đảo Aliút nhằm thu hút lực lượng Mỹ về phía đó.

Ngày 24 đến 27 Tháng 5 năm 1942 các binh đoàn nói trên lần lượt xuất phát đến vị trí tập kết được quy định.

Do nắm được mật mã thông tin nên kế hoạch và các hoạt động chuẩn bị tiến công của Nhật đều bị phía Mỹ theo dõi và tìm cách đối phó. Ngay từ ngày 24 Tháng 5, khi các binh đoàn tiến công của Nhật xuất phát tiến về các mục tiêu, Mỹ đã kịp thời báo động cho các lực lượng của mình ở khu vực Midway, Hawai sẵn sàng chiến đấu. Cho đến cuối Tháng 5, Mỹ đã huy động 3 hàng không mẫu hạm nặng (có 233 máy bay), 8 tuần dương hạm và 14khu trục hạm tổ chức thành hai binh đoàn 16 và 17 dưới sự chỉ huy của Đô đốc Flecher (Phletxơ). Để phòng ngự Aliút, ngoài các lực lượng trên bộ, Mỹ tăng cường thêm 5 tuần dương hạm, 14 khu trục hạm, 6 tàu ngầm và nhiều máy bay chiến đấu các loại. Toàn bộ lực lượng Mỹ do Đô đốc Nimit, Tư lệnh lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương chỉ huy.

Trước khi mở màn trận đánh Midway, sáng ngày 3 Tháng 6, các máy bay Nhật tập trung oanh tạc vào căn cứ Datch Kharbor (Đatchơ Khabọ) trong khu vực quần đảo Aliút nhằm thu hút sự chú ý của bộ chỉ huy Mỹ. Trên khu vực Midway, cùng ngày máy bay trinh sát Mỹ phát hiện binh đoàn tàu đổ bộ Nhật ở cách Midway 600 hải lý về phía Tây đảo nên đã cho máy bay ném bom B17 xuất phát oanh tạc nhưng không đạt kết quả. Sáng ngày 4 Tháng 6, binh đoàn tiến công Nhật tiến đến cách Midway 240 hải lý. Nhật sử dụng 108 máy bay từ các hàng không mẫu hạm oanh tạc dữ dội vào khu vực đảo, gây thiệt hại lớn cho các công trình phòng ngự và bắn rơi 25 máy bay tiêm kích của Mỹ. Tuy nhiên, nhiệm vụ chính của binh đoàn tiến công Nhật là tiêu diệt lực lượng không quân Mỹ trên đảo không đạt được vì các máy bay Mỹ đều đã xuất kích. Về phía Mỹ, các máy bay ném bom từ tàu Interprice và Yorktown trong chưa đầy 5 phút đã bắn chìm các hàng không mẫu hạm nặng Kaga, Akagi và Horyu của Nhật cùng 137 máy bay chiến đấu trên tàu. Trong lúc đó, hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật ở phía Bắc đảo không bị máy bay Mỹ phát hiện nên các máy bay từ tàu này đã tiến công làm hỏng nặng hàng không mẫu hạm Yorktown của Mỹ. Và ngày 7 Tháng 6, Yorktown hoàn toàn bị các tàu ngầm Nhật đánh chìm. Song, số phận hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật cũng đã được quyết định. Trong lúc máy bay từ tàu này tiến công Yorktown thì bản thân nó bị máy bay Mỹ tiến công và ngày 5 Tháng 6 bị loại khỏi vòng chiến đấu.

Sau khi mất 4 hàng không mẫu hạm, Đô đốc Yamamôtô tiếp tục tìm cách tiêu diệt lực lượng chủ yếu của Mỹ. Ông ta ra lệnh ngừng việc đổ bộ lên Midway để tập trung lực lượng

tăng cường cho hướng chủ yếu Tây Bắc, thậm chí điều cả binh đoàn hàng không mẫu hạm từ khu vực Aliút về tăng cường nhưng đã quá muộn. Hạm đội Mỹ đã rời sang hướng Đông. Ngày 6 Tháng 6, lực lượng chính của hạm đội Nhật tiến xuống hướng Nam và ngày 7 Tháng 7. Đô đốc Yamamôtô buộc phải lệnh cho hạm đội Nhật trở về căn cứ xuất phát.

Trận Midway kết thúc với thiệt hại nặng nề của hạm đội Nhật Bản. Nhật bị mất 4 hàng không mẫu hạm, một tuần dương hạm nặng, 332 máy bay cùng nhiều tàu khác bị hỏng nặng. Thiệt hại của Mỹ là không đáng kể so với Nhật. Mỹ chỉ mất một hàng không mẫu hạm, một khu trục hạm và 150 máy bay chiến đấu các loại.

Vì sao hạm đội Nhật Bản bị thất bại nặng nề ở Midway - một thất bại mà trước đó Bộ chỉ huy Nhật và cả Bộ chỉ huy Mỹ đều không ngờ tới? Có thể lý giải điều đó trên nhiều khía cạnh. Thứ nhất, cần phải xem xét từ những thắng lợi trước đó của chính người Nhật. Người ta cho rằng những thắng lợi liên tiếp một cách dễ dàng trước đó đã làm cho bộ chỉ huy Nhật Bản hết sức chủ quan, coi thường và không đánh giá đúng lực lượng đồng minh, sẵn sàng tung hết hạm đội của mình đặng giành thắng lợi quyết định. Thứ hai, lực lượng hạm đội Nhật tuy được huy động ở mức cao nhất, trội hơn hẳn hạm đội Mỹ nhưng khi triển khai chiến đấu lại phân tán trên một khu vực kéo dài từ vùng trung tâm Thái Bình Dương đến Bắc Thái Bình Dương. Trong khi đó hạm đội Mỹ tập trung hầu hết ở Midway với các tàu sân bay, tàu tuần dương cùng các lực lượng phòng thủ tại chỗ. Việc huy động lực lượng từ phía Bắc về tập trung ở Midway sau đó đã không thể cứu vãn được tình thế thất bại của Nhật. Thứ ba, bộ chỉ huy Nhật không thực hiện được yếu tố bất ngờ, một trong những yếu tố giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh nói chung và trận chiến đấu nói riêng. Toàn bộ kế hoạch tiến công, động thái di chuyển của hạm đội Nhật đã bị phía Mỹ nắm được một cách chặt chẽ thông qua việc "*giải khóa mật mã*" hệ thống thông tin liên lạc của Cục tác chiến Bộ hải quân Nhật Bản. Chính vì thế, Mỹ đã hoàn toàn chủ động trong suốt quá trình trận đánh.

Trận Midway đã làm đảo lộn thế chiến lược trên chiến trường Thái Bình Dương. Tương quan lực lượng ở chiến trường hoàn toàn có lợi cho Mỹ và đồng minh. Ngày nay, trên đài kỷ niệm chiến thắng ở Hônôlulu và Manila, người ta thấy những dòng chữ được khắc trên đó đã nói lên ý nghĩa đầy đủ nhất của trận Midway. "*Đây là trận tiến công lớn cuối cùng của họ (tức Nhật Bản) vào lãnh thổ Hoa Kỳ. Từ đó, Hoa Kỳ khởi thế tấn công và bắt đầu một bước tiến dài về hướng nội địa Nhật và về chiến thắng cuối cùng*".

(1; 10; 14; 15; 20):

Thiếu tá NGUYỄN VIẾT BÌNH

21 - CHIẾN DỊCH STALINGRAD

(17-7-1942 -- 2-2-1943)

I - Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch phòng ngự - phản công.

- Không gian: khu vực Stalingrad và vùng lân cận.

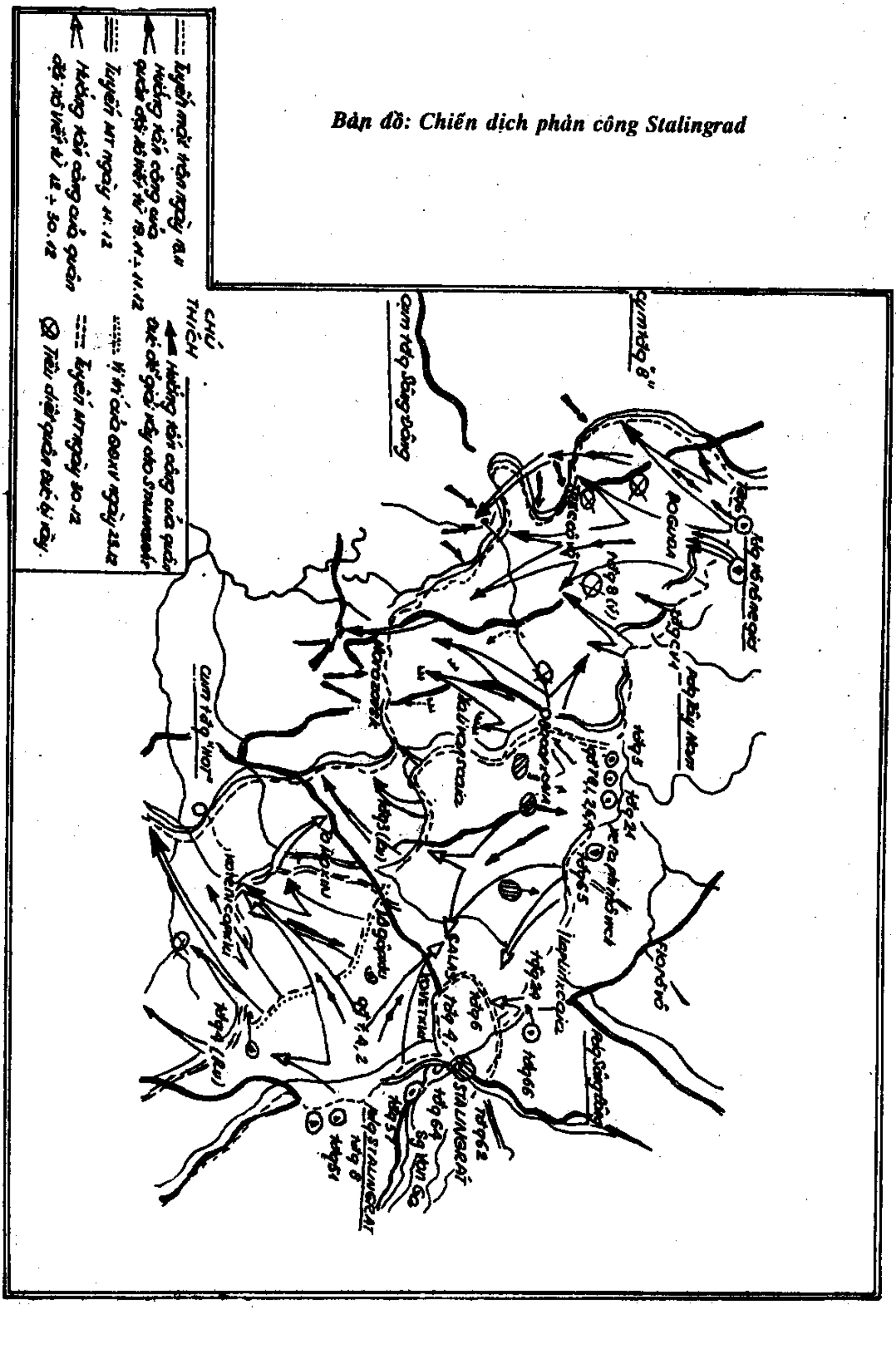
- Thời gian: từ 17-7-1942 đến 2-2-1943.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Hồng quân Liên Xô:*

+ Tham chiến trong chiến dịch phòng ngự là phương diện quân

Bản đồ: Chiến dịch phản công Stalingrad



Stalingrad*, gồm 160.000 người, 400 xe tăng, 454 máy bay và 2200 pháo, cối.

+ Tham chiến trong chiến dịch phản công gồm bộ đội các phương diện quân Stalingrad, Sông Đông, Tây Nam và Vôrônegiơ; tổng cộng 1.106.000 quân, 1463 xe tăng, 15.500 pháo, cối, 1350 máy bay.

+ *Khối phát xít Đức:*

+ Tham gia tiến công trên hướng vào Stalingrad là tập đoàn quân số 6 và tập đoàn quân T4 của Đức, gồm 270.000 người, 500 xe tăng và 3000 pháo cối, dưới sự chi viện của 1200 máy bay chiến đấu.

+ Tham chiến trong giai đoạn HQLX tiến công là cụm tập đoàn quân "B" gồm 1.011.000 quân, 675 xe tăng, 10.290 pháo, cối và 126 máy bay.

- *Kết quả:* Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt tập đoàn quân 6 và tập đoàn quân T4 Đức, tập đoàn quân 3 và 4 Rumani, tđq8 Italia. Khối phát xít bị mất gần 1,5 triệu quân và bị đẩy lùi xa về phía Tây sông Volga.

II - Diễn biến chính:

Mùa hè năm 1942, tranh thủ thời cơ chưa phải đối phó với mặt trận phía Tây, phát xít Đức mở cuộc tiến công lớn ở cánh phía Nam mặt trận Xô-Đức hòng nhanh chóng đánh chiếm vùng dầu lửa Kavkaz và các dải đất phì nhiêu của Sông Đông, Kuban và Hạ Volga.

Trước tình hình đó. Tổng hành dinh QĐXV đã thành lập phương diện quân Stalingrad, đảm nhiệm phòng ngự trên chính diện 520 km, nhằm chặn đứng cuộc tiến công của địch ở khu vực Stalingrad, tạo điều kiện chuyển sang phản công.

Ngày 17-7, chiến dịch phòng ngự bắt đầu. Địch cố gắng dùng tiến công thọc hậu từ hai bên sườn hợp vây QĐXV ở Kalas, rồi từ đó tiến công tiếp vào Stalingrad. Các tập đoàn quân 62 và 64 đã phòng ngự rất ngoan cường và cùng các tập đoàn quân T4 và 4 liên tục phản đột kích, làm phá sản ý định ban đầu của địch.

Trong Tháng 8, địch đã điều thêm lực lượng từ các nơi khác đến, đưa quân số ở hướng Stalingrad lên đến 80 sư đoàn. Ngày 23-8, cùng với tiến công trên mặt đất, địch đã dùng trên 2000 lần chiếc máy bay ném bom tàn phá thành phố. QĐXV đã đưa vào chiến đấu lực lượng dự bị gồm tập đoàn quân 24, 66 và sau đó là tập đoàn quân CV1 cùng phương diện quân Stalingrad và Sông Đông liên tục phản đột kích, chặn đứng quân địch ở ngoại ô thành phố. Từ ngày 12-9, địch tiến công mãnh liệt từ các hướng Tây - Tây Bắc và Tây Nam. Các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên từng đường phố, từng căn nhà. Địch tập trung mọi nỗ lực cao nhất để đánh chiếm thành phố nhưng không kết quả, lại bị tổn thất quá nhiều, kiệt sức, phải dừng lại.

Ngày 18-11, chiến dịch phòng ngự kết thúc. Hồng quân đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 700 ngàn tên địch, phá hủy 2000 pháo, cối, 1000 xe tăng và 1400 máy bay, chặn đứng được cuộc tiến công của địch và chuyển sang phản công.

Ngày 19-11 các pdq** Tây Nam và Sông Đông, ngày 20-11 pdq Stalingrad, bắt đầu những đòn đột kích vào trận địa phòng ngự địch, và đã tiến lên trong ngày từ 15-20km. Ngày 23-11, bằng các cánh vu hồi của các quân đoàn tăng thuộc các phương diện quân Tây Nam và Stalingrad, cụm 22 sư đoàn (330.000 quân) địch đã bị hợp vây. Giai đoạn 1 chiến dịch phản công hoàn thành, từ đây quyền

*. *Sau đó phương diện quân Stalingrad được tách ra thành 2 phương diện quân: Xtalingrat và Đông Nam. Đến ngày 28-9-1942, phương diện quân Stalingrad đổi tên thành phương diện quân Sông Đông, còn phương diện quân Đông Nam thành phương diện quân Stalingrad.*

**. *pdq: viết tắt phương diện quân. B.T*

chủ động chiến lược trên cánh Nam mặt trận Xô- Đức (gồm vùng Kavkaz và Stalingrad) chuyển vào tay quân đội Xô Viết.

Trong Tháng 12, những nỗ lực mới của địch nhằm giải vây cho cụm quân Stalingrad đều vô hiệu.

Cuộc công kích tiêu diệt cụm địch bị hợp vây được tiến hành từ 10-1-1943, sau khi tối hậu thư của Hồng quân bị địch bác bỏ. Phương diện quân Sông Đông đảm đương nhiệm vụ này, và đến cuối Tháng 1 đã chia cắt tập đoàn địch làm hai phần. Ngày 31-1, cụm phía Nam do Thống chế Paolut trực tiếp chỉ huy đã đầu hàng. Ngày 2-2, cụm phía Bắc chấm dứt kháng cự. Chiến dịch phản công kết thúc thắng lợi với việc pdq Sông Đông đã bắt 91.000 địch đầu hàng và tiêu diệt 147.000 tên khác.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch phòng ngự Stalingrad là mẫu mực của chiến đấu bảo vệ thành phố. Bằng tinh thần chiến đấu hết sức ngoan cường, dựa vào hệ thống trận địa vững chắc và hệ thống hỏa lực liên hoàn, tđq* 62, 64 đã giữ vững được trận tuyến trong điều kiện toàn bộ chiều sâu từ 300-600km đều bị khống chế dưới hỏa lực địch. Nổi bật là việc sử dụng lực lượng dự bị cơ động thực hành phản công và phản đột kích liên tục để cải thiện thế trận phòng ngự, luôn giành lấy quyền giáng đòn cuối cùng sau mỗi cuộc chiến đấu để xóa bỏ các nỗ lực của địch.

Chiến dịch phản công là mẫu mực kiệt xuất về tổ chức hợp vây và tiêu diệt một tập đoàn rất lớn với trang bị mạnh của địch. Việc thực hiện phản công quy mô cụm pdq và hợp vây là một phát triển mới về nghệ thuật quân sự. Một phát triển mới khác trong nghệ thuật hợp vây, mà các chiến dịch sau này đã áp dụng là việc thiết lập các chính diện vòng ngoài và sử dụng tập trung bộ đội tăng - cơ giới để nâng cao tốc độ đột phá và phát triển, nhân tố quyết định thắng lợi của hợp vây. Xác định chính xác hướng chủ yếu và tung ra thời cơ phản công vào chính lúc địch không còn lực lượng dự bị lại là một nhân tố khác. Hồng quân cũng đạt được yếu tố bất ngờ chiến dịch ở việc tập trung lực lượng dự bị trong những điều kiện khó khăn.

Để hợp vây, tiêu diệt được cụm bị bao vây, phải đánh bại lực lượng ứng cứu giải vây của lực lượng dự bị chiến lược địch ở vòng ngoài. Nghệ thuật này cũng đã thành công, nên quân địch bị vây chỉ còn một cách là đầu hàng.

22 - CHIẾN DỊCH KURSK

(4-7 - 23-8-1943)

I - Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch phòng ngự - phản công.

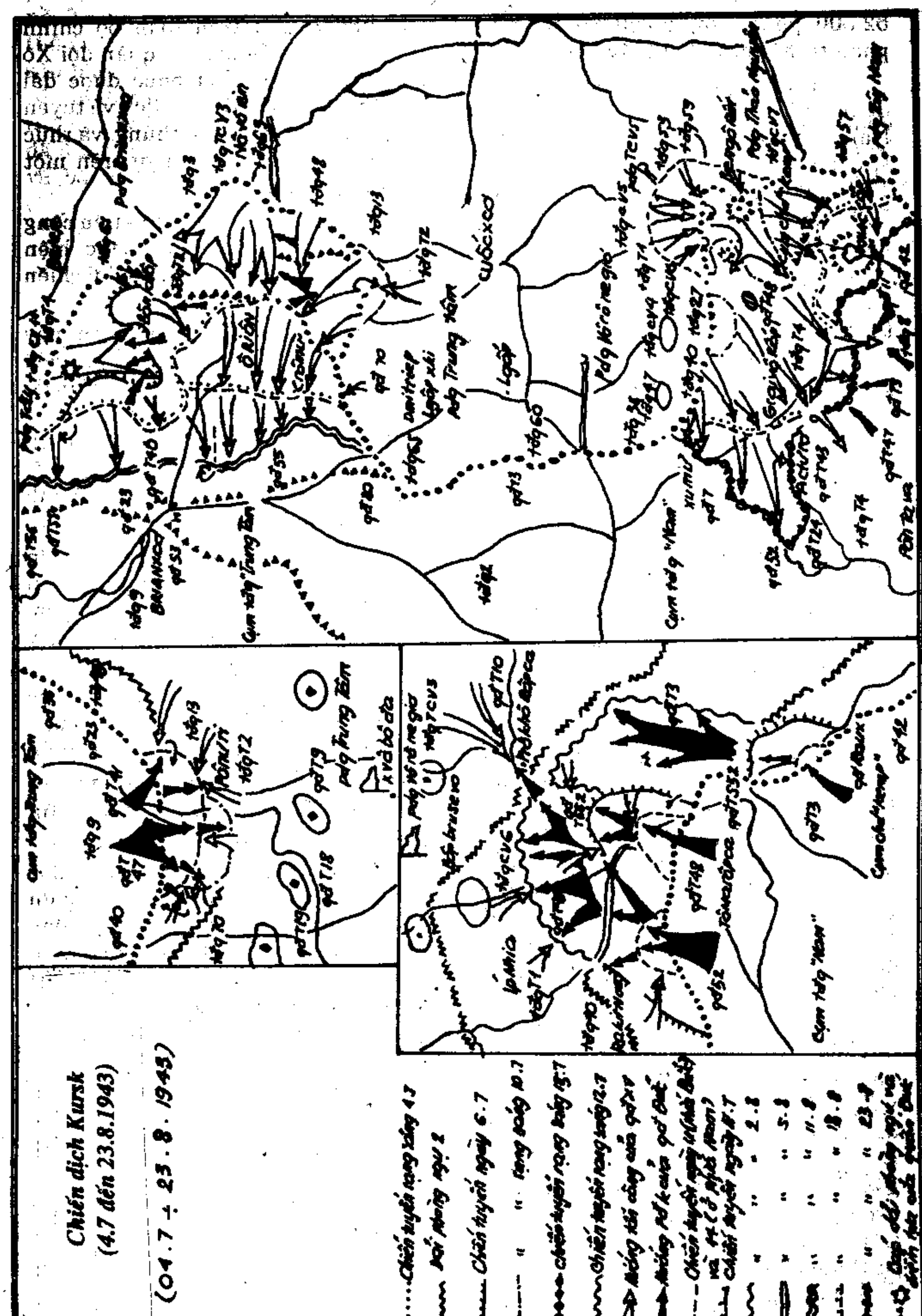
- Không gian: Oriol- Kursk - Belgôrốd - Kharkov - Briansk - Sumsk - Pôltava.

- Thời gian: từ 5-7-1943 đến 23-8-1943.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Hồng quân Liên Xô*: trong giai đoạn phòng ngự có các phương diện quân Trung Tâm và Vôrônegiơ: sang giai đoạn phản công được tăng cường thêm các phương diện quân phía Tây, Briansk, Thảo Nguyên và tập đoàn quân 57, phương diện quân Tây Nam. Tổng cộng: 2.640.300 quân,

*. *Tđq: tập đoàn quân.*


Chiến dịch Kursk
(4.7 đến 23.8.1943)
(04.7 ÷ 23.8.1943)

52.500 pháo, cối, 8.200 xe tăng và pháo tự hành, 6.950 máy bay.

+ *Phát xít Đức*: cụm tập đoàn quân Trung Tâm, cụm tập đoàn quân Nam và cụm chiến dịch Kemphơ, khoảng 50 sư đoàn, tổng cộng: 1.514.000 quân, 32.000 pháo, cối, 5000 xe tăng và pháo tự hành, 5000 máy bay.

- Kết quả: Hồng quân tiêu diệt 30 sư đoàn địch, trong đó có 7 sư đoàn tăng, gồm 500.000 quân, 1500 xe tăng, 3000 pháo, trên 3.700 máy bay; giải phóng các thành phố lớn Bôlkhôv, Oriol, Kharkov và Belgôrôd.

II - Diễn biến chính

Sau chiến dịch phản công Stalingrád, bước vào mùa hè năm 1943, tương quan lực lượng đã ngả về phía có lợi cho Hồng quân, hậu thuẫn cho chiến lược tiến công của phía Liên Xô trên mặt trận Xô - Đức. Nhưng nắm được âm mưu tiến công của địch với chiến dịch mang mật danh "*Xitaden*", Hồng quân đã chủ động chuyển vào phòng ngự trên vòng cung Kursk với ý định sẽ chuyển mạnh sang phản công - tiến công, sau khi đã gây tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện cho địch. Hồng quân đã xây dựng trận địa phòng ngự có chiều sâu (5 dải phòng ngự trên chiều sâu từ 250 đến 300 km), liên hoàn với hệ thống hỏa lực, hào chiến đấu và vật cản được chuẩn bị kỹ lưỡng, vững chắc.

Từ 5-7, các đòn tiến công ác liệt của địch đã được thực hiện ở cả phía bắc và phía nam mặt trận, nhằm hợp vây, tiêu diệt lực lượng lớn của Hồng quân trên vòng cung Kursk. Tất cả các mũi tiến quân của địch đều bị bẻ gãy. Ngày 12-7 đã xảy ra trận đấu tăng lớn nhất trong lịch sử chiến tranh trên cánh đồng làng Prókhôrôvka với sự tham chiến của 1500 xe tang, 1000 máy bay của hai bên.

Không mở được đột phá chiến dịch, lại bị thất bại nặng nề, từ ngày 12-7, phát xít Đức buộc phải chuyển sang phòng ngự trên toàn bộ chính diện mặt trận. Đến 23-7, quân đội Xô viết đã căn bản khôi phục được dải phòng ngự trước 5-7, hất địch về tuyến xuất phát tiến công của chúng, và thực hiện phản công, phòng ngự trên một số hướng.

Chiến dịch phản công - tiến công của Hồng quân đã được thực hiện ngay sau khi giải quyết thắng lợi chiến dịch phòng ngự.

Ở hướng Bắc, chiến dịch này được thực hiện với sự tham gia của các phương diện quân Tây, Briansk, Trung Tâm. Ngày 29-7, giải phóng Bôlkhôv; ngày 5-8, giải phóng Oriol; ngày 18-8, đập tan ổ đề kháng cuối cùng của địch ở Tây Oriol, hoàn thành nhiệm vụ chiến dịch.

Ở hướng Nam, chiến dịch tiến công có sự tham gia của phương diện quân Vôrônegiơ và Thảo Nguyên. Ngày 5-8, giải phóng Bengôrôt; ngày 23-8, giải phóng Kharkov.

Chiến công giải phóng Kharkov đã kết thúc chiến dịch phản công - tiến công mùa hè năm 1943 của Hồng quân Liên Xô trên vòng cung Kursk.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Nắm vững kế hoạch chiến lược của địch, mặc dù so sánh lực lượng ưu thế hơn, quân đội Liên Xô đã chủ động tổ chức chiến dịch phòng ngự nhằm bẻ gãy chủ lực đối phương, tạo điều kiện cho thắng lợi của đòn tiến công tiếp theo. Đó là nét đặc sắc của hội chiến trên vòng cung Kursk và điểm nổi bật của nghệ thuật quân sự Xô viết.

Đòn phản công chuẩn bị phủ đầu đã có tác dụng tích cực tăng cường thế trận phòng ngự, trì hoãn thời gian tiến công của địch. Trong phòng ngự, Hồng quân đã kết hợp giữ trận địa với liên tục phản kích, phản đột kích, với sự tham gia tích cực của bộ đội tăng điển hình là trận Prôkhôrôvka đã nhanh chóng làm đảo lộn hình thái hai bên, buộc địch phải chuyển sang

phòng ngự sau những thất bại nặng nề. Trong phản công, đã tập trung ưu thế áp đảo, tiến công vũ bão vào chiều sâu phòng ngự địch, bao vây, tiêu diệt các binh đoàn Đức và giải phóng các thành phố lớn. Hành động tiến công đã được thực hiện bằng đột phá mạnh và bằng cả phòng ngự lâm thời kết hợp với bao vây, vu hồi, đã bẻ gãy binh chủng tăng - thiết giáp chủ bài của quân đội phát xít. Cùng với Stalingrád, chiến dịch Krursk kết thúc đã tạo nên bước ngoặt cơ bản của chiến tranh: Hồng quân bước vào chiến lược tiến công trên toàn bộ mặt trận Xô - Đức.

23 - TRẬN VỊNH LEYTE (NĂM 1944)

Ngày 7-12-1941, Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bất ngờ mở cuộc tiến công đồng loạt vào các căn cứ quân sự Mỹ, Anh tại Cảng Trân Châu (đảo Hawai). Ba ngày sau, Nhật đổ bộ lên đảo Luzon (Ludông) của Philippine. Trong năm 1942, Nhật kiểm soát đa phần khu vực Đông Nam Á từ Miến Điện qua Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Singapore đến tận Philippine và Indonesia. Nhưng sang năm 1943, Mỹ và đồng minh chuyển sang phản công, chiếm lại những vị trí bị mất. Tới đầu năm 1944, trong khi Nhật phải tập trung lực lượng bảo vệ phần lục địa khiến cho lực lượng ở khu vực Thái Bình Dương bị mỏng đi. Như để bảo vệ Philippine, Indonesia và các đảo trong khu vực, Nhật có 700 máy bay chiến đấu, 7 tàu thiết giáp hạm, 6 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương hạm, 33 tàu phóng lôi, 45 tàu ngầm. Trong khi đó, Mỹ có gấp 3 lần về tàu sân bay và không quân, một lần rưỡi về lực lượng tác chiến trên bộ. Lúc này, lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương gồm 2 bộ phận: bộ phận thứ nhất gồm Hạm đội 3, Hạm đội 5 và một quân đoàn lính thủy đánh bộ do Đô đốc Nimis chỉ huy; bộ phận thứ hai gồm Hạm đội 7, tập đoàn quân 6 và tập đoàn không quân 5 do Mc Acthur (MácActơ) chỉ huy, có tập đoàn quân số một của Australia phối thuộc. Chỉ riêng lực lượng máy bay trên các tàu sân bay Mỹ có tới trên 100 chiếc.

Ngày 20-10-1944, Mỹ chính thức tổ chức đổ bộ lên đảo Leyte (Lâytơ) nằm giữa hai đảo Luzon và Mindanao. Mỹ đã huy động vào trận đánh này tới 30 tàu sân bay, 20 tàu tuần dương hạm, 104 tàu phóng lôi, 47 tàu ngầm và hàng 100 tàu quét mìn, tàu đổ bộ, vận tải. Mỹ sử dụng trên 30 tàu sân bay có tới 1280 máy bay tiêm kích. Lực lượng đổ bộ gồm tập đoàn quân 6 và 3 sư đoàn lính thủy đánh bộ. Suốt một tuần trước khi tiến hành chiến dịch này, Mỹ cho máy bay liên tục quấy rối ném bom các sân bay của Nhật tại Đài Loan, Đông Dương, Singapore. Phía Nhật lúc này ở Philippine chỉ có 12 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương hạm, 33 tàu khu trục và khoảng 500 máy bay. Ngay sau khi đoán được ý đồ của Mỹ đổ bộ vào Leyte, hai hạm đội Nhật do hai phó Đô đốc Curita và Nisimura chỉ huy từ In đônêxia đã lên đường tiến sang Philippin trợ chiến. Nhưng hai hạm đội này đã bị tàu ngầm Mỹ và máy bay Mỹ tiến công. Bốn trong số 10 tàu tuần dương hạm của Curita bị đắm, trên đường đi. Ở phía Bắc, hạm đội Nhật do Osawa (Ôzaoa) chỉ huy cũng được điều xuống giúp việc bảo vệ Philippine thì khi tới phía Đông Bắc đảo Luzon đã gặp Hạm đội 3 của Mỹ chặn đánh. Hai tàu tuần dương hạm của Nhật bị đắm cùng 3 tàu sân bay. Một hạm đội Nhật khác do phó Đô đốc Sima chỉ huy từ Đài Loan xuống, may mắn đã tới được vịnh Leyte nhưng bị

cô lập và phải rút lui sau khi bị đánh đắm 7 tàu tuần dương hạm. Đây là trận thủy chiến lớn nhất ở khu vực Thái Bình Dương trong thế chiến II. Chỉ 24 giờ hải quân Nhật tan tác. Lực lượng đổ bộ của Mỹ với 58 tàu vận tải, 290 tàu đổ bộ với trên 300 tàu chiến các loại yểm trợ đã đổ bộ lên đảo Leyte, lập một đầu cầu để ngay sau đó đánh vào nội địa Philippine. Lính thủy Nhật chết tới hàng vạn người. Sau trận này lực lượng hải quân Nhật bị kiệt sức. Từ đấy, không còn sự yểm trợ của hải quân và không quân, lực lượng Nhật trên các đảo Philippine bị suy yếu và lần lượt bị tiêu diệt.

Mỹ thu được thắng lợi lớn trong trận Leyte là do tập trung được một lực lượng áp đảo cả về không quân và thủy quân, lại khéo tận dụng sức mạnh của tàu ngầm và máy bay, tập trung đánh vào các tàu chiến lớn của Nhật.

2; 9; 13; 16; 17.

Phó tiến sĩ NGUYỄN NGỌC TUẤN

24 - CHIẾN DỊCH BERLIN

(16-4 - 8-5-1945)

I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Berlin và vùng phụ cận.

- Thời gian: từ 16-4 đến 8-5-1945.

- Lực lượng tham chiến:

+Hồng quân Liên Xô: các pdq Belorussia 1, 2, pdq* Ukraina 1, một bộ phận Hạm đội Ban tích và tdq** KQ tầm xa số 18; tổng cộng 162 fBB, 21 qdT- CG. 42.000 pháo cối, 7500 máy bay, 63000 xe tăng, với tổng số quân là 2.500.000 người.

+'Phát xít Đức: các cụm tdq Visla và Trung Tâm phòng ngự trên trục chính Berlin, tổng cộng 63 sư đoàn (có 15fT-CG), 10.400 pháo, cối, 1500 xe tăng, 3310 máy bay, với tổng số quân là 1.200.000 tên (kể cả 200.000 quân đồn trú Berlin). Ngoài ra, còn có một số lực lượng được điều từ nơi khác đến trong quá trình chiến dịch.

- Kết quả: HQLX tiêu diệt 70 fBB, 23 fT-CG, bắt sống 480 ngàn quân, thu 1500 xe tăng, 5600 pháo, cối, 4500 máy bay; giải phóng Berlin và vùng phụ cận đến bờ đông sông Elbơ; dẫn đến sự đầu hàng vô điều kiện của nước Đức phát xít, kết thúc Đại chiến Thế giới thứ II.

II. Diễn biến chính

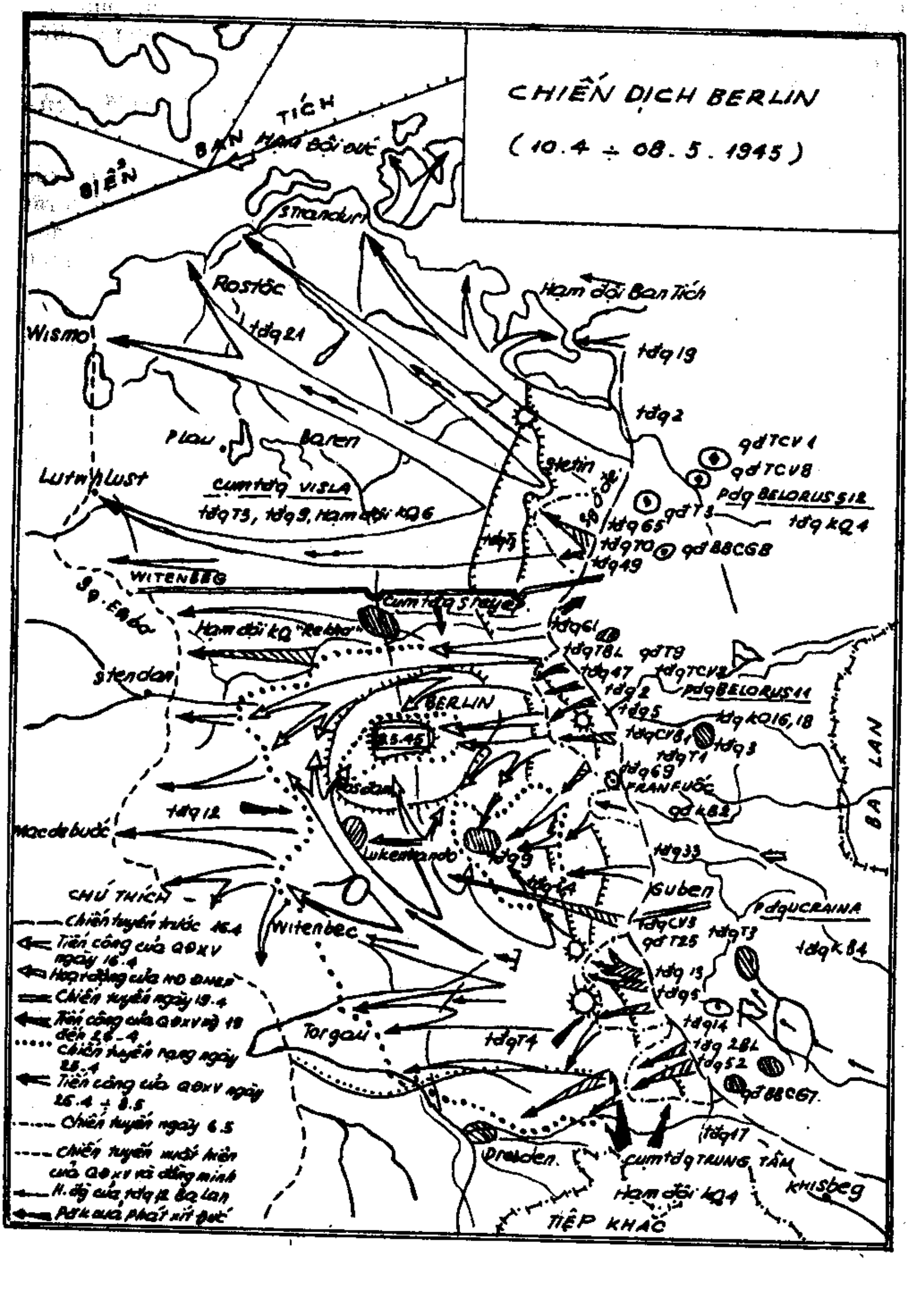
Sau một loạt các chiến dịch tiến công mùa xuân năm 1945, trên mặt trận phía đông, Hồng quân chỉ còn cách Berlin 60 km. Không những thế, quân đội Hitler còn bị uy hiếp từ phía Nam.

Trong khi đó, trên mặt trận phía Tây, với âm mưu bỏ ngỏ Berlin cho các nước tư bản, quân Đức liên tiếp bỏ vũ khí đầu hàng Đồng minh.

Tất cả tình hình đó đã dẫn đến quyết tâm mở chiến dịch Berlin trong Tháng 4, một chiến dịch đã được Bộ tư lệnh tối cao Hồng quân dự kiến từ cuối năm 1944, và được chuẩn xác thêm qua các chiến dịch tiến công mùa xuân năm 1945.

*. *pdq: phương diện quân;.*

**. *tdq: tập đoàn quân.*



Chiến dịch Berlin

Rạng ngày 16-4, sau đợt phi pháo bắn chuẩn bị mãnh liệt, dưới ánh sáng của 143 ngọn đèn pha cực mạnh, pdq Belorussia số 1 đột phá trên hướng chính vào phòng ngự địch. Trên 1,2 triệu quả đạn pháo các cỡ đã yểm trợ cho bộ binh ngay trong ngày đầu tiên. Nhưng địch ở đây đã chống trả mãnh liệt, nhất là trên điểm cao Zêenlov, nên đến ngày thứ tư mới đột phá qua được khu vực chiến thuật.

Nhưng cùng thời gian đó, hai pdq bạn đã đột phá với tốc độ nhanh. Phương diện quân Belorussia 2 vượt sông Ô đe, làm tê liệt tđq3, tạo điều kiện phát triển cho cánh trái của pdq Belorussia 1. Phương diện quân Ukraina 1 vượt sông Nây xê và sông Sprê, ngày 18-4 đã đột phá qua phòng ngự chiến dịch, tiến đến ngoại ô phía Nam Berlin, bao vây tập đoàn quân 9 từ phía Nam. Tất cả kết quả đó đã làm tăng tốc độ tiến công của pdq Belorussia 1, và từ ngày 21-4 phương diện quân này đã bước vào chiến đấu trong thành phố. Tập đoàn quân 9 địch bị hợp vây và bị chia cắt làm đôi. Ngày 22-4 Hitler lệnh cho tđq 12 từ hướng tây về giải vây, nhưng vô hiệu.

Ngày 24-4, pdq Belorussia 1 đập tan các ổ đề kháng ở gần trung tâm mặt trận, đồng thời một lực lượng quan trọng đã tiến theo kênh đào Ôde-Sprê, quật xuống phía nam hội với pdq Ukraina 1 và ngày 25-4, hợp vây cụm địch ở phía Đông Nam Berlin. Cùng ngày, các lực lượng đầu tiên của QĐXV đã tiến đến sông Elbơ bắt liên lạc với quân Đồng minh.

Từ ngày 26-4, QĐXV tổ chức tiến công nhằm tiêu diệt các cụm địch bị hợp vây. Từ 29-4, đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt để chiếm nhà Quốc hội Đức, đến chiều 30-4, Hồng quân cắm cờ trên nóc tòa nhà này. Sau khi Hitler tự sát, chiều 2-5, tập đoàn phòng ngự Berlin đã chấm dứt chống cự. Các pdq Belorussia 1 và 2 tiếp tục phát triển tiến công đến bờ Đông sông Elbơ, và gặp gỡ với các lực lượng Đồng minh ở đây vào ngày 8-5-1945.

Ngày 8-5 tại Berlin, phát xít Đức đã ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch Berlin thắng lợi rực rỡ đã chứng tỏ trình độ phát triển rất cao của nghệ thuật quân sự Xô viết, mà cốt lõi của nó là những kinh nghiệm chiến đấu của Hồng quân Liên Xô đã được tích lũy và sáng tạo trong suốt quá trình Chiến tranh Giữ nước vĩ đại. Đó là chiến dịch tiến công của cụm phương diện quân nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt một tập đoàn chiến lược của đối phương mạnh nhất trong lịch sử chiến tranh, đánh thẳng vào sào huyệt của chúng với một thời gian rất ngắn. Trong chiến dịch đã thực hiện đột phá đồng thời, mãnh liệt ở một loạt các địa đoạn trên toàn tuyến phòng ngự vững chắc, dài trên 300 km, được bố trí binh lực và hỏa lực dày đặc trên toàn bộ chiều sâu tới 100 km. Sức đột phá mãnh liệt của Hồng quân đã đẩy đối phương vào thế bị động, mất khả năng điều chỉnh lực lượng và buộc phải đưa dự bị vào sớm. Đó cũng là điển hình về đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của đối phương trong điều kiện những nỗ lực cơ bản của chúng không phải tập trung ở dải 1 mà ở dải 2. Việc đột phá trong chiến dịch Berlin có những đặc điểm: tiến hành hỏa lực chuẩn bị mãnh liệt và chuyển vào tiến công trên chính diện rộng, vào ban đêm, có sử dụng hệ thống đèn pha cực mạnh: thực hiện đột phá đồng thời với vượt sông, trong đó ngoài bộ đội binh chủng hợp thành, còn có 4 tđq xe tăng và nhiều quân đoàn xe tăng - cơ giới khác; đột phá dưới sự chi viện của 4 tđq KQ và Hạm đội trên sông Đnép.

Chiều sâu của các chiến dịch phương diện quân là 160-220 km, thời gian là 13-17 ngày đêm, với nhịp độ tiến công trung bình trong đột phá là

8-11 km, và trong quá trình chiến dịch là từ 13-17 đến 25-30 km trong một ngày đêm.

Nét đặc sắc trong hợp vây là để bảo đảm nhịp độ tiến công cao và phát triển kịp thời đến sông Elbơ, Hồng quân đã tiến hành bao vây các cụm quân của địch lại rồi để đó, tiếp tục phát triển tiến công lên phía trước. Việc tiêu diệt hai cụm quân địch bị bao vây (gồm trên 400.000 tên) được tiến hành đồng thời và hết sức sáng tạo. Cụm quân Phran phuốc - Guben được đập tan chủ yếu không phải bằng đột phá vào nơi địch bị vây, mà bằng tác chiến phòng ngự, chốt chặn diệt địch ở nơi chúng nỗ lực phá vây để chạy về phía Tây; cụm quân Berlin được tiêu diệt bằng cách tiến công, bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận trên từng khu phố.

Tác chiến ban đêm được vận dụng rộng rãi trong suốt quá trình chiến dịch. Việc sử dụng bộ đội xe tăng đóng vai trò chủ chốt trong đột phá đã có hiệu quả cao trong phát triển nhanh vào chiều sâu, bảo đảm nhịp độ tiến công cao trong toàn chiến dịch. Trong điều kiện địch phòng ngự dày đặc trên hướng chủ yếu, việc sử dụng tập trung tdq xe tăng vào đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của chúng đã có hiệu quả tích cực. Trong các chiến dịch phương diện quân đã đạt được mật độ pháo binh cao nhất trong những năm chiến tranh , và nguyên tắc thành lập cụm pháo binh theo chỉ tiêu tổ chức biên chế chiến đấu (ở các trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn và tập đoàn quân) đã được thể hiện đầy đủ nhất. Không quân được sử dụng tập trung trên các hướng tiến công sâu của các phương diện quân. Sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các tdq Không quân với nhau, cũng như giữa Không quân mặt trận với KQ tầm xa đã bảo đảm cho hoạt động thường xuyên và liên tục của không quân trong suốt quá trình chiến dịch. Phương diện quân Belorussia 1 đã tích lũy được kinh nghiệm tốt về tổ chức hiệp đồng giữa bộ binh và pháo binh với các tàu chiến và tàu pháo của Hạm đội sông Đnépr, và trong việc sử dụng các tàu chiến để trực tiếp chở các binh đoàn và bộ binh vượt sông bằng sức mạnh. Việc chỉ huy bộ đội trong chiến dịch Berlin được đặc trưng bởi mức độ tập trung cao; các cơ quan chỉ huy luôn luôn phát triển lên phía trước theo sát bộ đội tiến công để bảo đảm chỉ huy chặt chẽ, linh hoạt và kịp thời trong mọi tình huống.

25 - CHIẾN DỊCH MÃN CHÂU (9-8 - 2-9-1945)

I - Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.

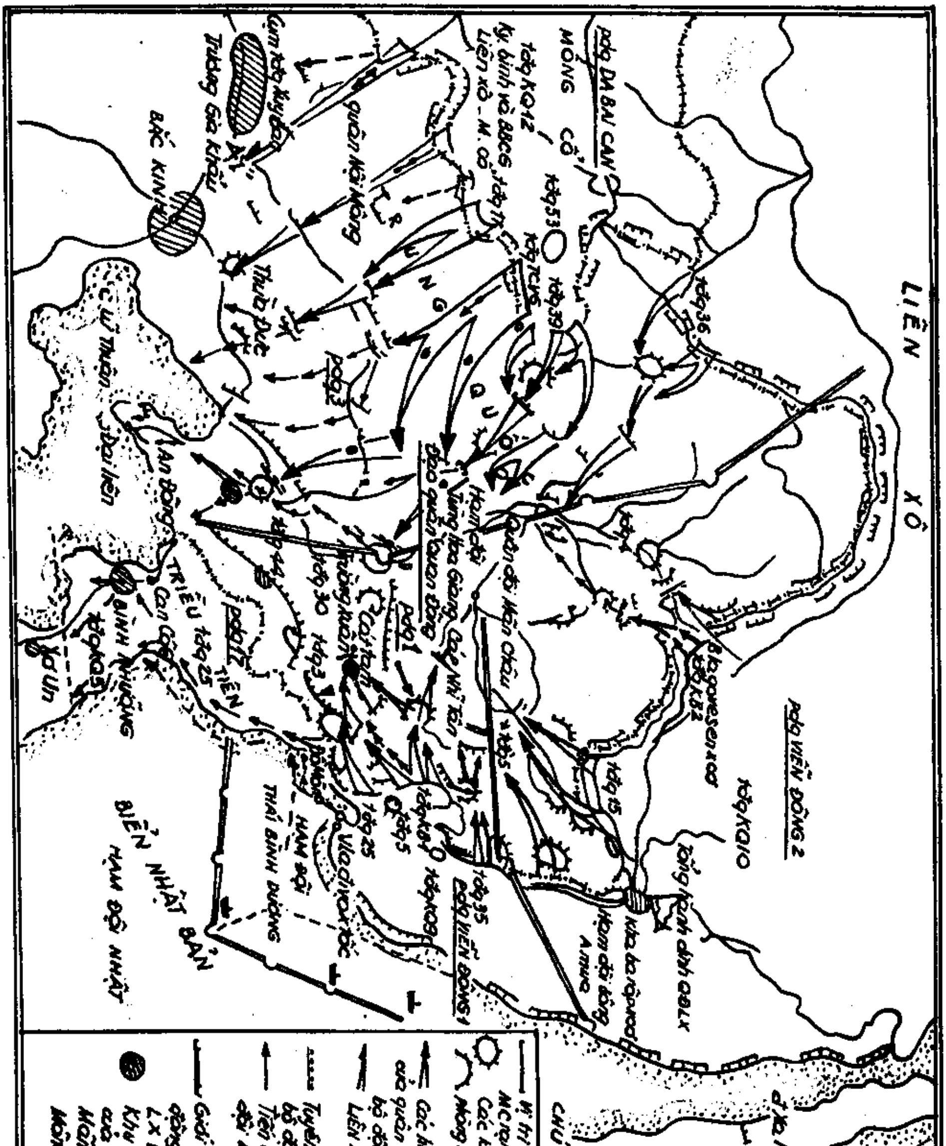
- Không gian: Mãn Châu (Trung Quốc), Bắc Triều Tiên.

- Thời gian: Từ 9-8 đến 2-9-1945.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Liên Xô - Mông Cổ:* pdq Dabaikal, các pdp Viễn Đông 1 và 2, các đơn vị quân đội nhân dân cách mạng Mông Cổ, hạm đội Thái Bình Dương và hạm đội Cờ Đỏ sông Amua; tổng cộng: 1500.000 quân, 26.000 pháo, cối (không kể pháo phòng không), gần 5.300 xe tăng và pháo tự hành, 5.200 máy bay, và có sự tham gia của 93 tàu chiến.

+ *Phát xít Nhật:* đạo quân Quan Đông các pdq 1 và 3, tđq độc lập số 4 và tđq không quân số 2, hạm đội trên sông Tùng Hoa Giang; từ ngày 10-8 được phối thuộc thêm: pdq số 17 và tđq không quân số 5 ở Triều Tiên); tổng cộng trên 1.000.000 tên, 1.155 xe tăng, 5.360 pháo, cối, 1.800 máy bay và 25 tàu chiến. Ngoài ra,



Chiến dịch Mãn Châu

còn lực lượng lớn sen đầm, cảnh sát và quân tay sai của Quận vương Đêvan ở Mãn Châu và Nội Mông. Trên biên giới với Liên Xô và Mông Cổ, quân Nhật xây dựng 17 khu vực phòng ngự kiên cố với tổng chiều dài trên 1.000km và trên 8.000 công trình hỏa lực lâu bền.

- *Mục đích chiến dịch:* tiêu diệt đạo quân Quan Đông, giải phóng Mãn Châu và Bắc Triều Tiên, đập tan các căn cứ bàn đạp chiến tranh của Nhật ở trên lục địa, đẩy nhanh quá trình kết thúc Đại chiến Thế giới thứ II.

- *Ý định chiến dịch:* mở cuộc tiến công trên hai hướng chủ yếu (từ phía Mông Cổ và vùng Duyên Hải) và một số hướng bổ trợ, quy tụ vào trung tâm Mãn Châu, nhanh chóng chia cắt, bao vây, tiêu diệt đạo quân Quan Đông của địch. Chính diện chiến dịch: 5.000 km, chiều sâu: 200-800km, địa hình chiến trường là hoang mạc - thảo nguyên và núi rừng taiga, có nhiều sông lớn.

Bộ chỉ huy phát xít Nhật chủ trương cố thủ trong các tuyến phòng ngự vững chắc dọc biên giới và các dãy núi lớn để chặn đứng cuộc tiến công của quân đội Liên Xô. Trường hợp tuyến phòng thủ này bị phá vỡ, chúng sẽ lui về tuyến đường sắt Đồ Môn - Trường Xuân - Đại Liên tổ chức phòng ngự, củng cố và chuyển sang phản công khôi phục lại vị trí ban đầu.

II - Diễn biến chính

Ngày 9-8, các cụm đột kích của các pdq chuyển vào tiến công từ Mông Cổ và Dubaikal theo hướng Khingan - An Sơn; từ sông Amua theo hướng Tùng Hoa Giang và từ Duyên Hải theo hướng Cáp Nhĩ Tân. Không quân ném bom mãnh liệt vào các mục tiêu quân sự ở Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân, Cát Lâm... và cùng hạm đội đánh phá các căn cứ hải quân Nhật ở Bắc Triều Tiên.

Đến ngày 18, 19-8, pdq Dubaikal, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái R.Ia. Malinovski đã vượt qua các thảo nguyên, sa mạc Gôbi và dãy núi Khingan lớn, tiêu diệt các cụm quân Cangan, Xôlun, Khaila của địch, và đến ngày 20-8, chủ lực của tập đoàn quân số 6 đã tiến đến An Sơn và Trường Xuân, cố gắng thọc sâu về phía Đại Liên và quân cảng Lữ Thuận. Bộ đội kỵ binh và BBCG Liên Xô - Mông Cổ đã tiến công đến Trương Gia Khẩu, Thừa Đắc, cắt đứt đạo quân Quan Đông với các lực lượng Nhật ở Bắc Trung Quốc.

Bộ đội pdq Viễn Đông số 1, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái K.A.Mereskôv tiến công theo hướng đối diện với pdp Dabaikan, vượt qua tuyến phòng ngự vững chắc của địch, đập tan nhiều đợt phản đột kích mạnh, và đến ngày 20-8, đã tiến đến Cát Lâm, hợp quân cùng pdp Viễn Đông số 2 tiến công Cáp Nhĩ Tân; tập đoàn quân số 25 hiệp đồng với các lực lượng đổ bộ của hạm đội Thái Bình Dương đánh chiếm các căn cứ hải quân và giải phóng toàn bộ Bắc Triều Tiên đến Vĩ tuyến 38.

Bộ đội pdq Viễn Đông số 2 dưới sự chỉ huy của đại tướng M.A.Purkaev hiệp đồng với hạm đội sông Amua vượt sông thắng lợi ở khu vực Uxuri, đột phá tuyến phòng ngự cực kỳ kiên cố của địch ở Xakhalian, Phục Tân, vượt qua dãy Khingan nhỏ, và đến ngày 20-8, hiệp đồng với bộ đội pdq Viễn Đông số 1 tiến công Cáp Nhĩ Tân.

Đến ngày 20-8, quân đội Liên Xô đã thọc sâu vào Mãn Châu 400-800km ở phía Tây, 200-300km ở phía Đông và phía Bắc, tiến vào đồng bằng Mãn Châu, chia cắt, bao vây, tiêu diệt các cụm quân địch. Từ ngày 19-8, quân Nhật hầu như ở khắp nơi đã bắt đầu ra hàng. Để đẩy nhanh quá trình đó và không cho địch kịp sơ tán, hủy hoại các giá trị vật chất, quân đội Liên Xô đã đổ bộ bằng đường không và sử dụng các cụm cơ động đánh chiếm các thành phố lớn: Cáp Nhĩ Tân, An Sơn, Trường Xuân, Cát Lâm, Đại Liên, cảng Lữ Thuận, Bình Nhưỡng, Cancô. Cuộc tiến công thần tốc của quân đội

Liên Xô và Mông Cổ đã đẩy quân Nhật vào tình trạng không lối thoát và đập tan mưu đồ phòng ngự cố thủ rồi chuyển dần sang phản công của bộ chỉ huy Nhật. Việc đập tan đạo quân Quan Đông và chiếm các căn cứ kinh tế - chiến tranh của Nhật trên lục địa đã làm cho Nhật hoàn hoàn toàn mất khả năng thực tế để tiếp tục chiến tranh.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch Mãn Châu là một trong các chiến dịch kiệt xuất của các lực lượng vũ trang Liên Xô trong Đại chiến Thế giới thứ II cả về ý định, quy mô, cường độ và phương pháp tác chiến chiến thuật, chiến lược. Nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này nổi bật ở việc tổ chức, thực hành tiến công thần tốc và thọc sâu trên nhiều hướng, kiên quyết chia cắt, bao vây, tiêu diệt quân địch và đập tan ý đồ đối phó của chúng. Qua chiến dịch này, nghệ thuật quân sự Liên Xô được tích lũy phong phú thêm bởi kinh nghiệm về tiến hành bố trí lại lực lượng vũ trang với quy mô chưa từng có từ phía Tây sang phía Đông của đất nước, trên cự ly 8.000-12.000km; về việc cơ động các lực lượng lớn trên cự ly dài, chiếm lĩnh chiến trường có địa hình phức tạp và chưa quen thuộc; về tổ chức hiệp đồng tác chiến giữa lục quân và hải quân. Chiến dịch Mãn Châu còn nổi bật ở quy mô to lớn; việc chọn hướng tiến công chủ yếu và thời điểm mở đầu chiến dịch chính xác, việc tạo ra ưu thế lực lượng và phương tiện trên hướng tiến công chủ yếu trong điều kiện chính diện tiến công rất rộng lớn; và tính độc lập tác chiến cao của các pdq, tđq và của cả các binh đoàn trong điều kiện các hướng chiến dịch hầu như biệt lập với nhau. Việc bố trí trong thê đội một chiến dịch các tập đoàn quân xe tăng và kỵ binh - BBCG đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tốc độ tiến công rất cao trong suốt quá trình chiến dịch. Kinh nghiệm sử dụng không quân,hải quân trong việc thực hành các nhiệm vụ tiến công, trinh sát, vận tải và tiến hành đổ bộ đường không, đường biển quy mô lớn, đã được phong phú thêm một bước mới.

Việc đặc cách lập ra cơ quan Tổng hành dinh ở Viễn Đông dưới sự chỉ huy của Nguyên soái A.M.Vaxlievski đã tạo điều kiện chỉ huy linh hoạt, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ các pdq và quân chủng để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược trọng đại.

26 - CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ

(13-3 - 7-5-1954)

I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược

- Không gian: Điện Biên Phủ (Tây Bắc, Việt Nam).

- Thời gian: từ 13-3 đến 7-5-1954.

- Lực lượng tham gia chiến dịch:

+ *Ta:* các sư đoàn bộ binh 308, 312, 316 + trung đoàn bộ binh 57/f304 + Đại đoàn công pháo (24k 105mm, 15k 75mm,. 16k 120mm, 36k 82 mm, 24k cao xạ 37mm).

+ *Địch:* 21 tiểu đoàn bộ binh + 3 tiểu đoàn pháo binh (24k 105mm, 4k 155mm, 20k 120mm) + 1 đại đội tăng (10 chiếc) + không quân chi viện chiến đấu: 150-250 lần chiếc/ngày.

- *Kết quả:* ta tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm địch phòng ngự ở Điện Biên Phủ, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, diệt và bắt sống hơn 16.000 tên (riêng bắt sống 10.000 tên, kể cả viên tướng tư

lệnh Đờcátơri và bộ chỉ huy cứ điểm), bắn rơi và phá hủy hơn 60 máy bay, giải phóng khu vực Điện Biên Phủ.

Chiến dịch đã có tác dụng trực tiếp đến giải pháp hòa bình, dẫn đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc Việt Nam.

II. Diễn biến chính

Bước sang năm thứ 8 của chiến tranh Việt - Pháp, địch đã ở vào thế phòng ngự, nhất là trên chiến trường Bắc Bộ. Nhận thấy không thể thắng trong cuộc chiến tranh này, địch đã đưa ra kế hoạch Nava nhằm bình định Việt Nam trong 18 tháng, để tạo thế mạnh tiến đến một giải pháp thương lượng có lợi cho chúng.

Về phía ta, với những đòn tiến công và phản công trên các hướng Tây Bắc, Tây Nguyên - Duyên Hải Trung Bộ, Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào, trong Đông Xuân 1953-1954, ta đã buộc địch phải phân tán lực lượng cơ động trên khắp chiến trường, trong khi đó ta tập trung chủ lực về hướng Tây Bắc.

Nhạy cảm trước ý đồ chiến lược của ta, địch liền tăng cường lực lượng, biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh, buộc ta phải chấp nhận chiến đấu nếu muốn giải phóng Tây Bắc. Nhận định đây là một cơ hội lớn để tiêu diệt sinh lực địch, ta quyết định mở chiến dịch tiến công Điện Biên Phủ. Trong bối cảnh đó, chiến trường này đã trở thành điểm quyết chiến chiến lược nóng bỏng của cả hai bên.

Ta chủ trương chuẩn bị kỹ lưỡng, đánh chắc, tiến chắc, vì sau khi địch đã kịp thời tăng cường lực lượng, thiết kế phòng ngự vững chắc, khả năng đánh nhanh, thắng nhanh trở nên hạn chế.

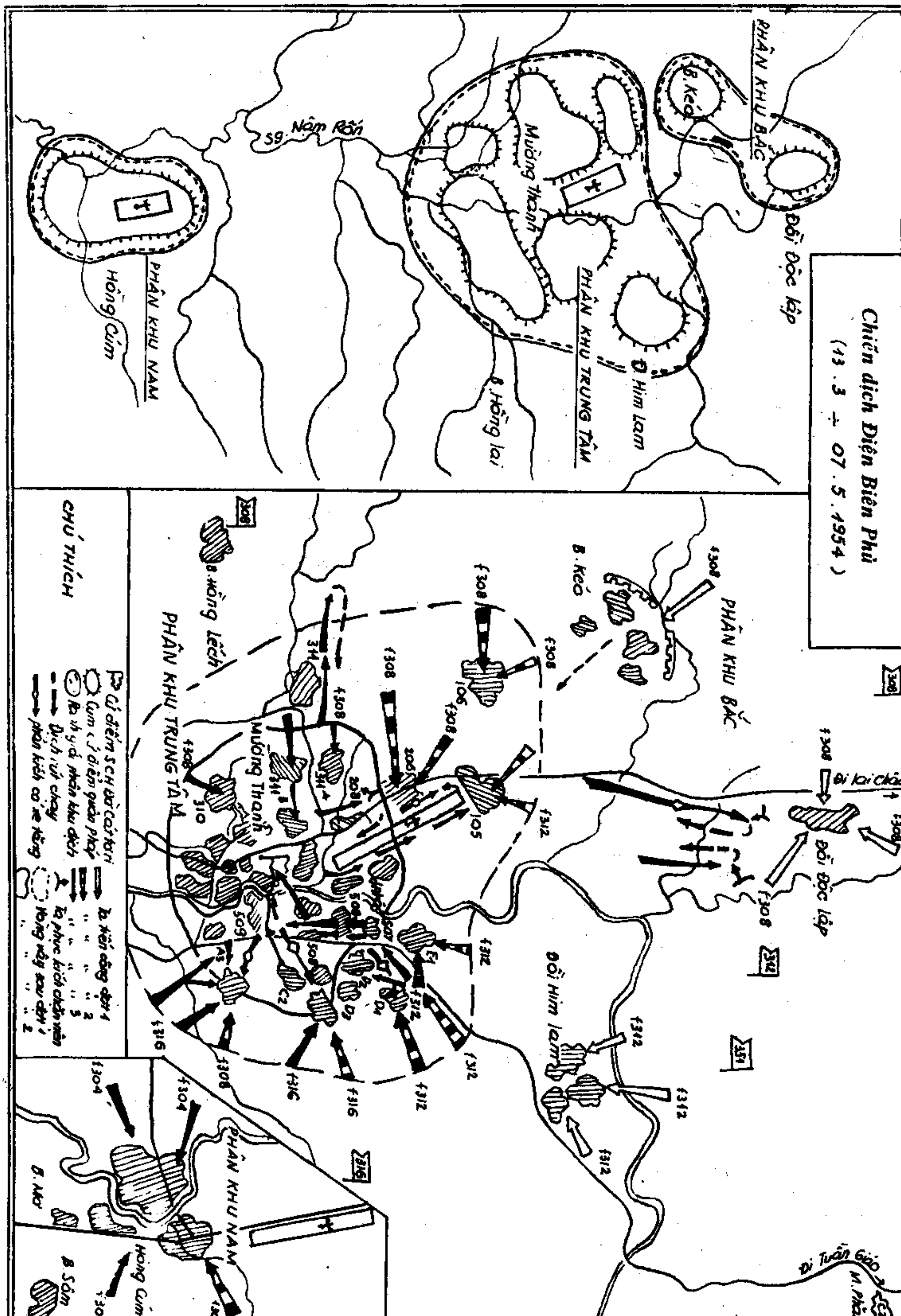
Sau khi hoàn thành các công tác chuẩn bị, ngày 13-3, ta nổ súng tiến công tuyến phòng ngự vòng ngoài, bao gồm các cụm cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Ngày 13-3, các trung đoàn 141 và 209 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam; ngày 14-3, các trung đoàn 88 (f308) và 165 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Độc Lập; ngày 17-3, kết hợp tiến công với lực lượng địch phản chiến, trung đoàn 36 (f308) làm chủ cứ điểm Bản Kéo. Sau 5 ngày, ta đập tan tuyến phòng ngự vòng ngoài; mở thông cửa vào khu phòng ngự trung tâm, diệt và bắt sống hơn 2000 tên địch.

Từ ngày 30-3, ta mở đợt tiến công thứ hai, nhằm vào các cao điểm phía Đông Mường Thanh (phân khu Trung Tâm). Các đại đoàn quân của ta đã nhanh chóng chiếm được một số cứ điểm, nhưng những trận chiến đấu quyết liệt giành giật đôi bên đã diễn ra tại khu vực tác chiến của đại đoàn 316 trên các điểm cao A1, C1. Suốt trong Tháng 4, ta và địch đã giành đi giật lại từng khu vực trên các điểm cao có ý nghĩa chiến thuật quan trọng nhằm khống chế phân khu Trung Tâm. Giữa Tháng 4 , ta tấn công chiếm sân bay Mường Thanh, cắt đứt cầu hàng không là đường tiếp tế quan trọng nhất của địch. Chúng lâm vào thế nguy khốn, bị tiến công trong tình trạng đảm bảo vật chất ngày càng trở nên khó khăn.

Từ 1-5, từ ba hướng Đông, Tây, Đông Bắc, các đại đoàn quân của ta mở cuộc tiến công cuối cùng vào Điện Biên Phủ. Ngày 1-5 đại đoàn 316 chiếm đồi C1; sáng 7-5, ta diệt các cứ điểm C2, A1, 507, là những cứ điểm kiên cố cuối cùng của địch. Chiều 7-5, ta tổng công kích trên toàn bộ mặt trận và đến chiều, ta đã hoàn toàn giải phóng Điện Biên Phủ, cầm giữ tại chỗ hơn 1 vạn tên địch cùng với tướng chỉ huy Đờcátơri.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Điện Biên Phủ là một chiến dịch chiến lược, mà tầm vóc tác động của nó đến cục diện hai bên đã không một chiến dịch nào đạt tới trong lịch sử cuộc kháng chiến của nhân dân Việt


Chiến dịch Điện Biên Phủ
(13.3 ÷ 07.5.1954)
PHÂN KHU BẮC
PHÂN KHU TRUNG TÂM
PHÂN KHU NAM
Mường Thanh
Hồng Cúm
Đồi Độc lập
Him Lam
Đồi Him Lam
B. Kéo
B. Hồng lai
B. Hồng Lếch
sg. Nậm Rốm
Đi Lai Châu
Đi Tuần Giáo
CHÚ THÍCH

Nam chống Pháp. Có chiến dịch này trước hết là do quyết tâm chiến lược sáng suốt trong việc lựa chọn hướng tiến công với một tinh thần quyết chiến rất cao. Đó cũng là nghệ thuật tài giỏi trong việc tiến hành các bước chuẩn bị và trong sử dụng lực lượng. Về nghệ thuật tác chiến, đột phá lần lượt cụm cứ điểm địch là một phương pháp kinh điển, cũng đồng thời là giải pháp đúng đắn trong chiến dịch tiến công để giải quyết một tập đoàn cứ điểm. Ta đã trưởng thành vượt bậc với cách đánh công sự vững chắc, trong đó sự chỉ đạo chiến thuật là rất linh hoạt, cụ thể và sáng tạo. Cách đánh trong chiến dịch tiến công này đã dẫn đến thắng lợi từng bước, tất yếu, không thể đảo ngược.

27 - CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1972

(24-4 - 6-6-1972)

I - Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công.

- Không gian: vùng Bắc Tây Nguyên, bao gồm Kon Tum, Gia Lai.

- Thời gian: từ 24-4 đến 6-6-1972.

- Lực lượng tham chiến.

+ *Ta*: các sư đoàn bộ binh 2, 320+4 trung đoàn bộ binh: 66, 28, 24, 95+tiểu đoàn xe tăng và các đơn vị hỏa lực khác; tổng cộng: 45.000 người.

+ *Địch*: các sư đoàn bộ binh 22, 23+sư đoàn dù (-) + 2 liên đoàn biệt động quân + 14 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị khác; tổng cộng: 54.000 tên.

Địch được sự chi viện tối đa của không quân bao gồm cả không quân chiến lược Mỹ, tổng cộng gần 10.000 lần chiếc trong thời gian chiến dịch.

- Kết quả: ta đã tiêu diệt 41.000 tên địch, giải phóng tỉnh Kon Tum (trừ thị xã).

II - Diễn biến chính

Mùa xuân 1972, ta mở cuộc tiến công chiến lược trên khắp chiến trường miền Nam, mà Tây Nguyên là một trong những hướng chính. Tại đây, ta mở chiến dịch tiến công Kon Tum.

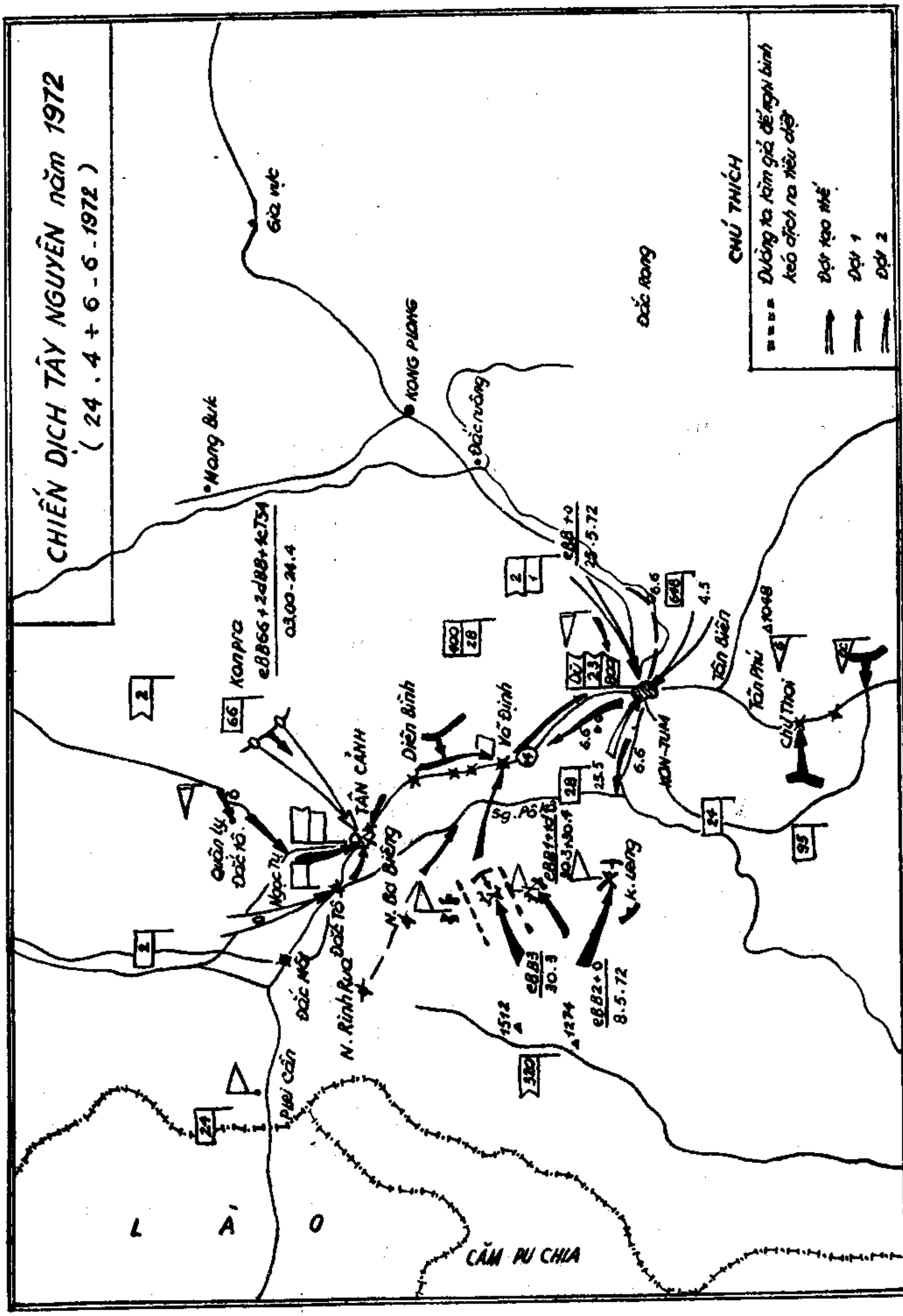
Từ 26-3, ta thực hiện chia cắt chiến dịch đối với địch, cắt đường 14 trên đoạn nối liền thị xã Kon Tum với Plâycu, là căn cứ chủ yếu của quân đoàn 2. Việc chia cắt kéo dài hơn 2 tháng đã khiến giao thông địch bị tê liệt một phần quan trọng.

Từ 30-3, ta thực hiện nghi binh trên dãy cao điểm phía Tây thị xã Kon Tum, khiến địch hoang mang tung một phần quan trọng lực lượng tổng dự bị - 2 lữ đoàn dù ra ngăn chặn ta ở đây để phòng ngự thị xã. Sư đoàn 320 đã liên tục tiến công địch, diệt và đánh thiệt hại hai tiểu đoàn, khiến lữ dù 2 mất sức chiến đấu. Ta cũng đánh thiệt hại một phần sư đoàn 22 ra ngăn chặn ở phía Đông Tân Cảnh, khiến lực lượng phòng ngự của địch ở đây bị tiêu hao.

Đòn nghi binh của ta có hiệu quả tốt, nhưng trận đánh then chốt mở màn chiến dịch ở khu vực Tân Cảnh tiến hành chậm do ta gặp rất nhiều khó khăn về mặt đảm bảo vật chất.

Ngày 24-4, sau một ngày chiến đấu quyết liệt, sư đoàn 2, trung đoàn 66 đánh chiếm căn cứ và thị trấn Tân Cảnh, diệt sư đoàn 22 (–) địch và các lực lượng tăng cường, lần đầu tiên tiêu diệt một sở chỉ huy sư đoàn địch trên chiến trường.

Do không huy động kịp lực lượng vì những khó khăn khách quan và chủ quan, ta không tận dụng được thời cơ địch hoang mang, rối loạn sau thất



Chiến dịch Tây Nguyên

thủ Tân Cảnh đã tiến công ngay thị xã Kon Tum. Hơn nữa, trận đánh vào đây phải hoãn lại nhiều lần.

Bởi vậy, địch đã kịp thời tăng cường lực lượng tổ chức phòng ngự vững chắc khu vực thị xã. Những trận đánh ở ngoại vi từ ngày 14-5 và trận tiến công thị xã từ 24-5 do các sư đoàn 2, 320, các trung đoàn 66, 28 thực hiện đã diễn ra quyết liệt ngay từ phút đầu và suốt trong quá trình chiến đấu. Ta chiếm được phần lớn thị xã, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, nhưng sau đó không phát triển được. Địch phản kích liên tục dưới sự chi viện tối đa của hỏa lực phi, pháo, chỗ mạnh chủ yếu của chúng. Đến ngày 6-6, do lực lượng hạn chế, khả năng giành thắng lợi không còn, ta rút bộ đội khỏi thị xã, kết thúc chiến dịch.

III - Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Tác chiến hiệp đồng binh chủng trên qui mô tương đối lớn là bước phát triển mới của nghệ thuật quân sự trên chiến trường rừng núi Tây Nguyên, trong đó bộ đội xe tăng lần đầu tiên xuất hiện ở đây đã phát huy sức mạnh đột kích trong những trận đánh công sự vững chắc.

Nghệ thuật lập thế trận vây hãm, chia cắt và đột phá chiến dịch đã đem đến những thành công mới. Cách cắt đường dài ngày là hình thức chiến thuật vây hãm, cô lập địch có hiệu quả. Đột phá vào cụm phòng ngự Tân Cảnh, ta đã đánh ngã về cơ bản lực lượng địch ở Kon Tum.

Một điểm đặc sắc khác là trong trận này; mưu kế nghi binh lừa địch và điều địch đã thành công. Do hoạt động tác chiến nghi binh, tạo thế và việc làm hai con đường của ta, địch đã tập trung phòng ngự Kon Tum, thậm chí đưa lực lượng tổng dự bị ra ngăn chặn vòng ngoài ở dãy điểm cao phía Tây sông Pô Kô (Tây Bắc thị xã) và bị ta tiêu diệt. Giành được yếu tố bất ngờ, ta đã giải quyết cụm cứ điểm Đắc Tô - Tân Cảnh nhanh gọn.

Do nhiều yếu tố, ta đã không tận dụng được thời cơ thuận lợi nhất; cùng với việc thiếu kinh nghiệm trong tổ chức lực lượng, tổ chức hiệp đồng chỉ đạo tình huống và trong tác chiến thành phố đã dẫn đến không thành công trong trận tiến công thị xã Kon Tum.

28 - CHIẾN DỊCH QUẢNG ĐÀ

(29-3-1975)

... Đúng như phán đoán của Bộ Tổng Tư lệnh, trong hai ngày 12 và 13 Tháng 3, địch đổ quân xuống phía Đông Buôn Ma Thuột, Phước An và Tây sân bay Hòa Bình. Chúng sa ngay vào một cái bẫy đã giăng sẵn. Các trung đoàn 45, 44, sở chỉ huy như sư đoàn 23 ngụy cùng với tàn quân của liên đoàn biệt động số 21 lần lượt bị tiêu diệt. Số còn lại chạy tán loạn, bỏ lại nhiều vũ khí, xe cộ và quân trang, quân dụng. Cuộc phản kích của địch hòng chiếm lại Buôn Ma Thuột bị đập tan. Quân ta nhanh chóng phát triển về hướng Phú Bổn, hình thành thế bao vây thị xã Plây Cu.

Cũng đúng như Bộ đã dự đoán ngày 14 Tháng 3, địch bỏ Plây-cu, Kon Tum. Ngày 15 Tháng 3, địch rút chạy về hướng ven biển. Ngày 16 Tháng 3, quân ta được lệnh băng rừng, cắt đường số 7, chặn đầu quân địch ở Đông Phú Bổn, Nam Cheo Reo và Phú Thiện. Binh sĩ địch tháo chạy mang theo vợ con nheo nhóc, đồ đạc lỉnh kỉnh, gây nên cảnh hỗn loạn, chen nhau chạy thoát lấy thân. Đường xá tắc nghẽn. Cả dòng người, xe ùn lại ở

Tây và Đông Phú Bổn, nhớn nhác, kinh hoàng. Một số địch chạy được về Phú Túc, Củng Sơn, nhưng lại tắc luôn ở đấy. Sau khi tiến công giải phóng các quận Phú Nhơn, Mỹ Trạch, Phú Thiện, quân ta vây đánh địch ở Củng Sơn, diệt và bắt sống gần 6.000 tên.

Báo chí và đài phát thanh phương Tây đổ thêm chất xúc tác vào quá trình sụp đổ của ngụy quân, ngụy quyền. Đài BBC tường thuật chi tiết cuộc rút chạy, tô đậm hình ảnh thảm hại với những cảnh rùng rợn ở Plây Cu, Kon Tum và trên đường số 7. Đài Tiếng nói Hoa Kỳ loan tin Quốc hội Mỹ bác bỏ viện trợ thêm về quân sự cho ngụy quyền Sài Gòn với đa số áp đảo: 49 phiếu thuận trên 189 phiếu chống tại hạ nghị viện, và 6 phiếu thuận trên 36 phiếu chống tại thượng nghị viện.

Đã đến lúc phải chạy đua với thời gian.

Bộ Chính Trị quyết định sẽ họp vào ngày 18 Tháng 3. Tôi chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu (BTTM) chuẩn bị tình hình và đề xuất ý kiến.

Đêm 15 Tháng 3, Cục tình báo phát hiện một hoạt động đáng chú ý của địch ở Trị Thiên: liên đoàn biệt động quân 14 chuyển ra Quảng Trị thay thế sư đoàn lính thủy đánh bộ chuyển phần lớn vào Đà Nẵng. Hiện tượng này giúp tôi khẳng định thêm một nhận xét đang hình thành trong suy nghĩ của mình từ sau chiến thắng Buôn Ma Thuột: qua cuộc đọ sức lớn đầu tiên ở Tây Nguyên và những diễn biến tiếp theo, có thể thấy rõ quân ngụy còn yếu hơn nhiều so với sự đánh giá của ta trước lúc mở cuộc tiến công. Chúng không hy vọng giữ được Trị Thiên. Có thể chúng sẽ tập trung lực lượng về giữ Đà Nẵng, nơi có vị trí chiến lược rất lớn. *Kế hoạch 2 năm có thể rút ngắn. Giải phóng miền Nam có thể sớm hơn*. Trước mắt, đã có thể mở ra cuộc tấn *công giải phóng thành phố Huế và toàn bộ 2 tỉnh Quảng Trị - Thừa Thiên*.



Đại tướng VÕ NGUYÊN GIÁP

Ảnh : Trần Huy Khuông

Tôi đem những suy nghĩ của mình trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, Cao Văn Khánh và một số đồng chí khác trong BTTM. Các anh rất đồng tình.

Tôi định đi ngay vào Vĩnh Linh, ở đó sẽ mời anh Lê Tự Đồng chính ủy kiêm tư lệnh quân khu Trị Thiên ra bàn chủ trương và kế hoạch tác chiến. Trực thăng đã sẵn sàng. Thế nhưng cân nhắc kỹ, thấy rằng trong lúc tình hình các chiến trường phát triển rất nhanh, tôi cần có mặt tại Tổng hành dinh; hơn nữa, mặc dù đi bằng máy bay, nhưng tính toán thời gian không kịp về họp Bộ Chính Trị, lại vừa có tin địch đã rút khỏi Plây Cu, Kon Tum, nên cuối cùng tôi quyết định không đi nữa. Thay vào đó tôi điện ngay cho Trị Thiên và quân đoàn 2: "...*Đã có khả năng chuyển sang kế hoạch thời cơ* (1), *tổ chức thực hiện giải phóng Huế. Tình hình phát triển nhanh và thời cơ lớn đang đến sớm hơn ta dự kiến. Địch đang phải đối phó với Nam Tây Nguyên, Khu 5, Nam Bộ và bắt đầu co cụm chiến lược. Trị Thiên cần đẩy mạnh hoạt động về mọi mặt. Cụ thể là đẩy mạnh tiến công của chủ lực từ phía Tây, thực hành chia cắt chiến lược giữa Huế - Đà Nẵng, mạnh dạn đưa lực lượng xuống đồng bằng, phát động quần chúng, đẩy mạnh chiến tranh du kích,*

áp sát các tuyến ngăn chặn của địch, kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích ở đồng bằng với tiến công của chủ lực từ phía Tây xuống".

Đồng thời, tôi chuẩn y kế hoạch của BTTM ra chỉ thị tổ chức những trận địa pháo tầm xa khống chế đường số 1 từ Trị Thiên trở vào, ngăn chặn địch chuyển quân. Để thực hiện nhiệm vụ này, một đoàn cán bộ pháo binh được cử vào Trị Thiên tăng cường cho các đơn vị tại chỗ, đánh địch dọc đường 1 từ Quảng Trị đến Thừa Thiên.

Hạ tuần Tháng 3, chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng. *Hơn 12 vạn quân địch bị loại khỏi vòng chiến đấu.* Hơn 60 vạn dân thuộc các dân tộc Tây Nguyên được giải phóng. Hệ thống bố trí chiến lược của Mỹ - Ngụy ở miền Nam đứng trước nguy cơ bị chia cắt hẳn làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch dọc ven biển miền Trung bị uy hiếp trực tiếp. Thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và bước phát triển của nó đánh dấu một bước suy sụp mới của Mỹ - Ngụy, một bước ngoặt trong quá trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam.

Ngày 18 Tháng 3 năm 1975, tại "Nhà con rồng" (2), Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương họp. BTTM báo cáo tổng hợp tình hình chiến sự từ khi chiến dịch mở màn. Mọi người vui mừng thấy cuộc tiến công phát triển nhanh hơn dự kiến.

Trên cơ sở những suy nghĩ về khả năng phát triển của cách mạng miền Nam từ sau trận Buôn Ma Thuột, tổng hợp những ý kiến đã trao đổi tập thể, tôi phát biểu, đại ý: *Tình hình đang chuyển biến rất nhanh. Mở đầu tiến công mới 10 ngày, đã tiêu diệt đại bộ phận quân đoàn 2 ngụy, giải phóng Tây Nguyên. Đã xuất hiện hành động co cụm lớn của địch. Quân ngụy suy yếu rõ rệt. Lực lượng so sánh đã thay đổi. Do Ngụy suy sụp nhanh, Mỹ cũng không dám liều lĩnh, ít khả năng can thiệp trở lại. Ta đang sung sức, lực lượng tập trung, khí thế mạnh mẽ. thay mặt Quân ủy Trung ương, tôi đề nghị Bộ Chính Trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975 không chờ đến năm 1976.*

Để thực hiện quyết tâm ấy, tôi kiến nghị: *hướng chiến lược chủ yếu là Sài Gòn. Trước mắt, Trị Thiên - Đà Nẵng là hướng chiến lược quan trọng. Khẩn trương tiến công giải phóng Huế - Đà Nẵng, giải phóng đồng bằng Khu 5. Tạo cho được bất ngờ về hướng tiến công, về thời gian, về lực lượng. Cần nhanh chóng đưa các sư đoàn ở mặt trận Tây Nguyên vào hướng Sài Gòn, tăng cường cho B2 thêm hai trung đoàn xe tăng, 2 trung đoàn pháo và 3 trung đoàn cao xạ. Quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 khẩn trương thực hiện kế hoạch thời cơ như Bộ đã chỉ thị. Cho ngay quân đoàn 1 lên đường. Hoạt động của các hướng tiến hành đồng thời hay trước, sau đều phải rất linh hoạt, nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt địch. Trước mắt, phải dập tan âm mưu co cụm lớn của địch, tạo biến động trong cục diện chiến lược. Phương châm tác chiến chiến lược là "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng". Đồng bằng sông Cửu Long đánh mạnh, tích cực phá "bình định"; giành đất, giành dân. Thành lập thêm các tiểu đoàn của huyện, tỉnh, khẩn trương huấn luyện để tác chiến và bổ sung cho các chiến trường...*

Hội nghị thảo luận sôi nổi.

Đánh giá khả năng can thiệp trở lại của Mỹ, anh Lê Đức Thọ phân tích những khó khăn Mỹ đang gặp phải, sự suy sụp nhanh chóng của ngụy, đi đến khẳng định Mỹ không còn khả năng trở lại can thiệp. Anh tán thành đề nghị của Quân ủy Trung ương: *"Như anh Văn nói, ta có cơ sở để dứt điểm trong năm 1975, vấn đề là tổ chức, là hậu cần, là cán bộ"...*

Anh Trường Chinh, anh Phạm Văn Đồng và các anh khác trong Bộ Chính Trị lần lượt phát biểu ý kiến,

phân tích thêm về thế đi xuống của địch, về cách đánh chiến lược của ta. Tất cả đều thống nhất: ta đang đứng trước thời cơ chưa từng có, và đồng ý với kiến nghị của Quân ủy Trung ương cần giành thắng lợi hoàn toàn trong năm 1975, kiên quyết nắm bắt thời cơ, thắng càng nhanh càng tốt.

Hội nghị cũng quan tâm đến tình hình Nam Bộ. Theo báo cáo của B2, bắt đầu từ ngày N (10 Tháng 3 năm 1975), tích cực phối hợp với Tây Nguyên, toàn chiến trường đồng loạt tiến công và nổi dậy. Từ khu 6 đến Cà Mau, kể cả vùng ven các đô thị, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp với phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân, giành thắng lợi giòn giã. Ở khu vực Sài Gòn - Gia Định, lực lượng của thành đội và các đội đặc công, biệt động bắt đầu hoạt động mạnh. Ở đồng bằng sông Cửu Long, quân và dân ta sôi nổi đánh phá kế hoạch "*bình định*" của địch, đạt nhiều kết quả.

Hội nghị làm việc khẩn trương, hào hứng, phấn khởi, kể cả trong giờ nghỉ. Đồng chí Tổng Bí thư khẳng định địch đã bị mấy cái bất ngờ: bất ngờ vì không phá được *Hiệp định Paris mà còn bị ta kiên quyết đánh lại, bất ngờ về kế hoạch và quy mô tác chiến của ta; bất ngờ về hướng tiến công chiến lược; bất ngờ trước sự suy yếu của chúng. Về bước phát triển tiếp theo, đồng chí nêu ý kiến phải đánh cho địch suy yếu ngay trong quá trình co cụm, ngay khi chúng còn bị phân tán trên các hướng Khu 5, miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Phải tạo được ba quả đấm: chủ lực, nông thôn và đô thị. Đánh Sài Gòn là khó, phải tạo được bất ngờ, phải sử dụng nhiều sư đoàn chủ lực để tiêu diệt quân chủ lực địch. Đồng chí không quên nhắc đến mũi tiến công binh vận, phải tạo cho được binh biến.*

Bộ Chính Trị hạ quyết tâm chuyển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc tổng tiến công chiến lược, hoàn thành kế hoạch 2năm (1975-1976) ngay trong năm 1975. Phương hướng tiến công chiến lược chủ yếu được xác định là Sài Gòn. Trước mắt, nhanh chóng tiến công tiêu diệt bằng được toàn bộ lực lượng địch trong vùng chiến thuật, từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, giải phóng Huế-Đà Nẵng. Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết tâm chiến lược ấy.

Một lần nữa, tư duy quân sự khoa học cuả Bộ thống soái tối cao đưa đến một quyết định chiến lược dũng cảm và chính xác. Trong tình hình quân ta đánh mạnh, đẩy địch vào thế bị động, thất bại, liên tiếp phạm sai lầm về chiến lược và suy sụp nhanh chóng; thế chiến tranh nhân dân của ta mạnh lên toàn diện từng giờ từng phút, thì thời gian ấn định trong kế hoạch 2 năm không còn phù hợp nữa. Lợi dụng thời cơ, đẩy mạnh tiến công trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng là một vấn đề đã trở thành truyền thống của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Hội nghị Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương ngày 18 Tháng 3 đã quyết định rất kịp thời *khẩn trương chuyển hẳn sang phương án thời cơ.*

Ngay chiều hôm ấy, tôi vào Ninh Bình trực tiếp giao nhiệm vụ cho Quân đoàn 1. Cùng đi có đồng chí Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham mưu trưởng. Hai bên đường số 1, cảnh lao động sản xuất rộn rã, tấp nập. Nông dân chăm bón ruộng đồng, góp sức cùng tiền tuyến đánh giặc, hứa hẹn một vụ xuân - hè thắng lợi. Công nhân ra sức chữa cầu đường, khôi phục các nhà máy bị tàn phá trong chiến tranh phá hoại. Bức tranh lao động trong khí thế tổng tiến công phản ánh đặc điểm của chiến tranh nhân dân Việt Nam, như hai câu thơ đã trở thành quen thuộc:

..."Rộn ràng thay cảnh quê hương

Nửa công trường, nửa chiến trường xôn xao"... (3)

Các đồng chí Nguyễn Hòa, Tư lệnh và Hoàng Minh Thị, Chính ủy quân đoàn đón tôi tại Sở chỉ huy. Tôi ngạc nhiên khi nghe báo cáo một số đơn vị trong quân đoàn đang bận đi đắp đê. Việc sử dụng các lực lượng dự bị chiến lược của Bộ trong lúc này như vậy là không đúng. Hơn nữa, qua việc này, có thể thấy không phải mọi người, mọi cấp đều đã quán triệt tinh thần các nghị quyết và quyết tâm của lãnh đạo tối cao.

Tôi ra lệnh cho quân đoàn kiểm tra mọi mặt chuẩn bị lên đường chiến đấu, để lại sư đoàn 308 sẵn sàng ứng phó với tình huống địch phản ứng quân sự đối với miền Bắc, điều ngay các đơn vị đang đắp đê về. Quân đoàn 1 là quả đấm chủ lực mạnh, gồm những đơn vị có bề dày truyền thống sẽ góp phần cùng các đơn vị chủ lực khác của Bộ và các quân khu, quyết định chiến trường trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh.

Về kế hoạch hành quân, tôi chỉ thị phải bảo đảm tuyệt đối bí mật, tổ chức kiểm tra đôn đốc, bảo đảm bộ đội đi nhanh, đến đủ, có lệnh là tác chiến được ngay.

Sau đó, tôi và anh Tấn đến các đơn vị trực tiếp động viên cán bộ, chiến sĩ trước giờ xuất trận. Cảnh quan hùng vĩ của vùng Tam Điệp lịch sử, nơi quân đoàn đóng quân, gợi nhớ cuộc hành quân thần tốc của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ 200 năm trước. Tôi truyền đạt quyết tâm của Đảng, nêu rõ vinh dự và trách nhiệm của mỗi người, mỗi đơn vị trong thời điểm lịch sử này.

Toàn quân đoàn sôi nổi chuẩn bị ra quân trong khí thế quyết chiến quyết thắng. Hầu như không có biểu hiện tiêu cực. Chỉ có một thắc mắc phổ biến trong cán bộ, chiến sĩ sư đoàn 308 là phải ở lại bảo vệ hậu phương, không được sát cánh cùng quân và dân miền Nam trực tiếp lập công trong thời cơ nghìn năm có một.

Sau khi trao đổi với anh Tấn, tôi điện cho quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 truyền đạt quyết tâm của Bộ Chính Trị, ra lệnh khẩn trương chuyển sang kế hoạch thời cơ.

Cũng trong chuyến đi này, tôi điện triệu tập đồng chí Đàm Quang Trung, Tư lệnh quân khu 4, ra tại sở chỉ huy quân đoàn 1 để làm việc. Trong khi nghe báo cáo tình hình, tôi hỏi kỹ và kiểm tra mức độ quán triệt quyết tâm của Đảng trong bộ đội và nhân dân quân khu 4. Tiếp đó, tôi giao nhiệm vụ cho Bộ Tư lệnh quân khu chuyển các lực lượng vũ trang và nhân dân từ Thanh Hóa đến Quảng Trị vào tư thế sẵn sàng chiến đấu cao, ra sức chi viện sức người, sức của cho miền Nam trong cuộc tổng tiến công chiến lược. Vốn là một trong những trung đội trưởng rồi đại đội trưởng của đội Việt Nam Tuyên Truyền Giải phóng quân từ những ngày đầu gian khổ, đồng chí Tư lệnh quân khu 4 phấn khởi đón nhận nhiệm vụ mới, hứa quyết tâm hoàn thành vượt mức, xứng đáng là quân khu hậu phương tiếp giáp trực tiếp với miền Nam. Đồng chí Đàm Quang Trung nay không còn nữa nhưng thái độ sôi nổi, nhiệt tình của đồng chí hôm ấy còn đọng mãi trong tôi.

Vừa về tới Tổng hành dinh, tôi gửi ngay cho anh Văn Tiến Dũng một bức điện mà nội dung đã hình thành sẵn trong đầu từ trên đường đi. Tôi thông báo nhận định của Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương về thắng lợi to lớn có ý nghĩa chiến lược của ta, về ý đồ co cụm chiến lược của địch, âm mưu của chúng tập trung lực lượng tạo thế bố trí phòng ngự ở vùng Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long, trước mắt có thể ở Đà Nẵng và Cam Ranh, hy vọng nấn ná chờ một giải pháp chính trị hoặc giải pháp chia cắt một phần lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Vì vậy, ta cần tranh thủ thời gian cao độ, khẩn trương hành động hết sức bất ngờ, hết sức táo bạo, đồng thời bảo đảm chắc thắng, theo tinh

thần đó, Bộ Chính Trị đã cân nhắc mọi mặt và hạ quyết tâm đưa phần lớn vào hướng chủ yếu là miền Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng vùng giải phóng ở đồng bằng Khu 5 với lực lượ ng hiện có của quân khu 5, có thể tăng cường sư đoàn 968 và binh khí kỹ thuật. Tôi cũng thông báo: anh Tấn sẽ gặp anh Dũng, anh Năm Công (4) và các anh ở B2 ra để báo cáo cụ thể quyết tâm mới của Bộ Chính Trị và góp thêm ý kiến để xây dựng kế hoạch thực hiện (5).

Sáng 20 Tháng 3, có tin do trung đoàn kỹ thuật 75 vừa thu được: Hồi 13 giờ 30 ngày 19 Tháng 3, Thiệu gửi cho Ngô Quang Trưởng bức điện nội dung như sau: "*Vì eo hẹp về phương tiện không - hải quân, chỉ cho phép yểm trợ được một enclave (6). Vậy hãy mener (7) trì hoãn chiến về tuyến Hải Vân*". Thế là địch đã quyết định bỏ Trị Thiên - Huế để giữ Đà Nẵng.

Cục tác chiến báo cáo: ngày 19 Tháng 3, quân ta tiến công giải phóng thị xã và toàn bộ tỉnh Quảng Trị. Tuyến phòng thủ phía Bắc của địch bị phá vỡ một mảng lớn. Địch co và giữ phòng tuyến sông Mỹ Chánh. Sau khi trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn, tôi hạ quyết tâm mở trận tiến công lớn, tiêu diệt tập đoàn phòng ngự Thừa Thiên - Huế. Tôi chỉ thị cho BTTM đôn đốc quân khu Trị Thiên gấp rút đưa lực lượng xuống đồng bằng, lệnh cho quân đoàn 2 nhanh chóng cắt đứt đường số 1, không cho địch rút về co cụm ở Đà Nẵng. Quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 phải khẩn trương đánh chặn, chia cắt, tiêu diệt cho được toàn bộ sư đoàn 1 ngụy và các lực lượng khác, thu toàn bộ trang bị của chúng, giải phóng hoàn toàn Trị Thiên - Huế, chiếm lĩnh đèo Hải Vân. Tiểu đoàn 5 hải quân rải mìn và đưa lực lượng xuống bịt cửa Thuận An. Phải bao vây đánh mạnh trên tất cả các hướng, không cho địch rút chạy.

Ngày 22 Tháng 3, anh Lê Tự Đồng, Chính ủy kiêm tư lệnh quân khu Trị Thiên và anh Nguyễn Hữu An, Tư lệnh quân đoàn 2 báo cáo đã đánh thiệt hại nặng sư đoàn 1, bao vây Huế. Đường số 1 đã bị cắt đứt giữa Huế và Đà Nẵng. Hàng trăm xe cơ giới đang trên đường rút chạy về Đà Nẵng bị ùn lại. Pháo binh tầm xa của ta bắt đầu bắn phá sân bay Phú Bài. Quân địch không còn con đường nào khác là rút chạy ra biển theo hướng cửa Thuận An và cửa Tư Hiền.

Tôi điện khẩn cho anh Nguyễn Hữu An: "*Quân đoàn điều ngay lực lượng ra bịt cửa Thuận. Ký tên: Văn*".

Mệnh lệnh được thi hành tức khắc. Trung đoàn 1 thuộc sư đoàn 324 cấp tốc hành quân ra chặn địch. Sự xuất hiện của quân chủ lực ở đây có tác dụng rất lớn về chiến thuật cũng như về tâm lý. Hàng chục ngàn quân ngụy cùng với hàng trăm xe tăng, xe bọc thép nhanh chóng bị tiêu diệt và tan rã. Cảnh thảm bại trên đường số 7 ở Tây Nguyên, một lần nữa được diễn lại nơi đây. Thành phố Huế trở nên hỗn loạn. Đã xảy ra nhiều vụ cướp phá do tàn quân ngụy chạy loạn gây ra. Triệu chứng tan rã lớn trong lực lượng địch ở Thừa Thiên - Huế xuất hiện.

Trước tình hình ấy, tôi điện cho anh Văn Tiến Dũng về hướng phát triển của chiến dịch Tây Nguyên:... "*Địch bộc lộ ý định rút lui chiến lược lớn về giữ Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long. Đang rút bỏ Huế, có khả năng rút Đà Nẵng... Bộ Chính trị quyết định hành động táo bạo, bất ngờ, nhanh chóng thực hiện quyết tâm chiến lược ở hướng trọng điểm. Tôi đã bàn với anh Lê Đức Thọ, đã hỏi ý kiến anh Ba, rất nhất trí với kế hoạch phát triển và sử dụng lực lượng trong diện của anh... Động viên cán bộ, chiến sĩ có quyết tâm thật lớn, truy kích tiêu diệt sinh lực dịch, giải phóng các tỉnh ven biển, kể cả Nha Trang và Cam Ranh. Cần tăng cường cán bộ và trang bị, nhanh chóng phát triển các lực lượng tại chỗ, tập trung lực lượng lại càng sớm càng tốt, khẩn*

trương triển khai tiến công ở hướng trọng điểm... Ký tên: Chiến" (8).

Theo lời khai của tù binh và các tư liệu được công bố sau này, tình hình nội bộ ngụy lúc này, thực sự là một màn kịch mang tính bi hài.

Trước thảm họa ở Tây Nguyên và nguy cơ Huế - Đà Nẵng bị uy hiếp, ngày 18 Tháng 3, Nguyễn Văn Thiệu triệu tập các cố vấn thân cận ra Đà Nẵng họp cấp tốc, nói là để bàn giải quyết vấn đề người tị nạn. Thực ra, cuộc họp đã chuyển sang đối phó với vấn đề khủng khiếp hơn: nên bỏ hay giữ quân khu 1.

Nghe Ngô Quang Trưởng báo cáo các cuộc tiến công của *"Việt cộng"* vào Huế và Đà Nẵng sắp nổ ra, cử tọa đều rởn tóc gáy! Đất đã nóng bỏng dưới chân. Thế là sau những lời hứa hẹn chung chung, Thiệu cùng *"ê kíp"* vội vã chuồn ngay, nói là vào Sài Gòn để bàn bạc cho an toàn.

Cuộc họp lại tiếp tục tại dinh Độc Lập. Trần Thiện Khiêm nêu ý kiến: *khó có thể giữ Huế và Đà Nẵng cùng một lúc. Tốt hơn hết là bỏ một trong hai. Trần Văn Hương cho rằng không thể giữ cả Huế và Đà Nẵng vì quá tốn kém. Còn Ngô Quang Trưởng thì đề nghị: vì đường số 1 đã bị cắt, không thể khai thông được, cần tổ chức 3 điểm phòng thủ để cầm cự với "Việt cộng" là Huế, Đà Nẵng và Chu Lai.*

Kế hoạch của Trưởng được Thiệu chấp nhận, vì không còn cách nào khác. Trưởng yên tâm bay về sở chỉ huy quân khu 1.

Hôm sau, 20 Tháng 3, Trưởng ra Huế. Đài phát thanh Huế đưa tin: *"Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh phòng thủ thành phố Huế bằng mọi giá"*. Trưởng cũng thề thốt: *"Tôi sẽ chết với cố đô xưa. Việt Cộng phải bước qua xác tôi mới vào được Huế"*. Y không quên họp các nhân sĩ để trấn an dư luận. Và y điện xin BTTM ngụy triển khai lữ đoàn không quân số 1...

Mọi việc hoàn tất đúng theo bài bản.

Thế nhưng, khi vừa đặt chân xuống Đà Nẵng, Trưởng không tin ở mắt mình nữa khi đọc bức điện của Cao Văn Viên chuyển lệnh của Tổng thống: *Quân đoàn 1 triển khai lực lượng để phòng thủ Đà Nẵng mà thôi. Lữ đoàn không quân số 1 đã được lệnh chuyển vào Sài Gòn.*

Choáng váng và thất vọng, Trưởng gọi điện cho Viên đề nghị giải thích, thì được trả lời vắn tắt: *"Hỏi Tổng thống Thiệu"*. Hoang mang cực độ, Trưởng mở đài Sài Gòn vặn ra rả phát đi tin Tổng thống kêu gọi *"Giữ Huế bằng mọi giá"*. Lúc này, các viên chức ngụy quyền không ai còn bụng dạ nào chạy đến Sài Gòn để thay đổi nội dung.

Những ngày này, tôi ở luôn tại Tổng hành dinh, không về nhà riêng, dù hai nơi chỉ cách nhau vài trăm mét. Trong phòng làm việc, các đồng chí công vụ đã kê thêm một chiếc giường con. Ngoài các tấm bản đồ treo trên tường, tôi đặt thêm một tấm bản đồ quân sự miền Nam ngay dưới tấm kính rộng trên mặt bàn để tiện theo dõi, suy nghĩ.

Các buổi sáng, nhất là lúc tình hình chiến sự khẩn trương, các đồng chí trong Bộ Chính Trị thường vào Tổng hành dinh nghe tình hình và trao đổi ý kiến. Lúc này, tin tức báo về dồn dập. Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, tình hình đã thay đổi. Báo cáo từ quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2, đẩy các mũi tên đỏ trên bản đồ áp sát Huế. Pháo tầm xa của quân ta đã rót đạn vào sân bay Phú Bài và cửa Thuận An. Phía Đà Nẵng, bộ đội Khu 5 đang tác chiến ở vùng Thăng Bình, Sơn Tịnh, Vĩnh Sơn, phát triển nhanh về thị xã Tam Kỳ.

Ngày 24 Tháng 3 năm 1975, Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương họp. Điểm lại tình hình từ cuộc họp ngày 18 Tháng 3, hội nghị thấy tình hình các mặt trận đang phát triển tốt.

Thay mặt BTTM, anh Lê Trọng Tấn báo cáo: Ở chiến trường Trị Thiên ta sẽ dứt điểm nhanh. Quân địch đang rút chạy về co cụm ở Đà Nẵng. Trong Tháng 4, ta cần nhanh chóng tiến công Đà Nẵng, diệt từ 2 đến 3 sư đoàn địch, không cho chúng thực hiện ý đồ rút về tăng cường cho Sài Gòn.

Anh Tấn báo cáo xong. Tôi phát biểu về tình hình Đà Nẵng và nêu ra các bước tiếp theo. Tôi nói: "*Theo tin nhận được, địch kêu gọi "tử thủ" Đà Nẵng, chúng có ý định thực hiện co cụm lớn, tăng cường căn cứ quân sự liên hợp này hòng ngăn chặn, làm chậm bước tiến của quân ta, tranh thủ thời gian củng cố các tuyến phía Nam của chúng, trông chờ sự can thiệp của Mỹ. Thế nhưng ngay từ bây giờ, ta cần dự kiến trước những chuyển biến mới, địch có thể rút chạy khỏi Đà Nẵng. Nếu chúng thoát được vào phía Nam thì cuộc tổng tiến công của ta ở chiến trường trọng điểm sẽ gặp khó khăn. Vậy ta cần nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, tiêu diệt sinh lực lớn của địch, tạo thuận lợi phát triển tiến công trong các bước sau. Chúng có thể "tử thủ" cũng có thể rút, rút nhanh hay rút chậm, nhưng ta thì phải chuẩn bị đánh trong tình huống địch rút nhanh, nhất thiết phải đánh nhanh. Không chờ giải phóng xong Huế, mà ngay từ bây giờ, phải bắt đầu mở cuộc tiến công vào Đà Nẵng. Nhanh chóng đánh chiếm các điểm cao, cho xe tăng thọc sâu ngay, tận dụng tối đa khả năng của pháo binh để tiến công Đà Nẵng.*

Hướng Sài Gòn, trước đây ta dự tính dùng 7 sư đoàn, vậy mà nay đã có 9 sư đoàn. Sau Đà Nẵng, có thể lên tới 15 sư đoàn. Nếu ta chiếm được Đà Nẵng, trong Tháng 4, tinh thần quân ngụy sẽ suy sụp lớn. Như vậy, ta phải đặt yêu cầu cao hơn. Để chuẩn bị cho trận quyết chiến cuối cùng, đi đôi với việc tập trung cao độ lực lượng từ phía Bắc đánh xuống. B2 phải cắt lộ 4, cô lập Sài Gòn và gây sức ép mạnh từ phía Tây Nam. Ở hướng Tây Bắc, cần tập trung lực lượng mạnh hơn, hết sức tranh thủ thời gian, hành động khẩn trương hơn, tốc độ phát triển mạnh hơn.

Sau giờ nghỉ, hội nghị sôi nổi thảo luận.

Mọi người đều thấy phải đánh nhanh, thắng nhanh. Mới có một tuần lễ mà thế và lực của địch đã khác hẳn. Phải nghĩ đến tiến công Sài Gòn từ bây giờ, kết hợp chặt chẽ tiến công và nổi dậy, thực hiện một bước nhảy vọt về chiến lược.

Không khí phấn khởi bao trùm phòng họp. Bộ Chính Trị khẳng định thời cơ chiến lược lớn đã tới. Chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này, kể từ 20 năm qua. Cách mạng miền Nam đã có những bước nhảy vọt, nhưng đây là bước nhảy vọt có ý nghĩa quyết định. Hội nghị dự kiến có thể giành toàn thắng sớm hơn nhiều so với kế hoạch trước. Kéo dài sẽ không có lợi, mùa mưa đã tới gần.

Bộ Chính Trị khẳng định "*Cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược mới đã đến*". Một quyết tâm được quyết nghị: *nắm vững thời cơ chiến lược, tranh thủ thời gian cao độ, tập trung nỗ lực của cả nước, tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất vào phương hướng chủ yếu, hành động nhanh chóng, táo bạo, bất ngờ, đánh cho địch không kịp trở tay, giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa. Trước mắt kiên quyết tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Huế, Đà Nẵng, và tiếp theo là trận quyết chiến chiến lược giải phóng Sài Gòn - Gia Định.*

Quyết tâm đã hạ. Phương hướng đã rõ.

Trong không khí phấn khởi, quyết tâm, thay mặt Quân ủy Trung ương, tôi đứng lên bảo đảm bộ đội ta nhất định tiêu diệt căn cứ quân sự liên hợp Đà Nẵng, và *đề nghị mở mặt trận Quảng Đà*, cử Bộ Tư lệnh mặt trận do đồng chí Lê Trọng Tấn làm

Tư lệnh, đồng chí Chu Huy Mân làm Chính ủy. Đề nghị trên được hội nghị nhất trí tán thành. Bộ Chính Trị cũng đã quyết định thành lập quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tác chiến ở Tây Nguyên; Tư lệnh là đồng chí Vũ Lăng, Chính ủy là đồng chí Đặng Vũ Hiệp.

Hội nghị kết thúc. Vừa lúc đó có tin báo cáo quân ta đã giải phóng Huế vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 25 Tháng 3 năm 1975. Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, các lực lượng vũ trang quân khu Trị Thiên và bộ đội quân đoàn 2 từ ba hướng đồng loạt tiến công, vượt qua các tuyến phòng thủ của địch, hình thành nhiều mũi bao vây Huế. Ở hướng Nam, quân đoàn 2 kịp thời chuyển hướng tiến công, nhanh chóng thọc sâu cắt đường số 1, đánh chiếm quận lỵ Phú Lộc, triệt đường rút lui của địch về Đà Nẵng. Sư đoàn 1, sư đoàn mạnh nhất của quân ngụy, bị đánh thiệt hại nặng. Từ hướng Bắc, quân ta tiến về cửa Thuận An. Một lực lượng địa phương tiến đánh chặn cửa Tư Hiền. Những cánh quân khác của ta, từ hướng Tây qua đường số 1, vượt sông Tả Trạch, nhanh chóng bao vây địch. Đêm 24 Tháng 3, pháo binh ta bắn mạnh vào sở chỉ huy tiền phương quân đoàn 1 ngụy ở Mang Cá, bắn chặn mãnh liệt cửa Thuận An và cửa Tư Hiền. Sáng 25 Tháng 3, quân ta tiến công khu cảng Tân Mỹ - Thuận An, tiêu diệt và đánh tan rã toàn bộ các lực lượng địch rút chạy đang dồn tắc ở đây.

Thắng lợi nhanh, gọn của trận Trị Thiên - Huế, trận then chốt tiêu diệt và làm tan rã sư đoàn 1 từng được coi là sư đoàn thiện chiến của quân ngụy, giải phóng cố đô, là một chiến thắng vang dội, giáng một đòn nặng vào âm mưu co cụm chiến lược của địch ở vùng ven biển miền Trung, uy hiếp nghiêm trọng Đà Nẵng, đẩy quân ngụy vào thế nguy khốn, suy sụp không gì cứu vãn nổi.

Tôi gửi điện khen bộ đội quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2... "*Việc đánh chiếm và giải phóng thành phố Huế và tỉnh Thừa Thiên là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và chính trị rất lớn. Chiến công đó làm cho nhân dân cả nước nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước mới hết sức nghiêm trọng. Các đồng chí đã góp phần rạng rỡ truyền thống đấu tranh anh dũng của quân và dân cả nước ta*".

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính Trị, ngày 26 Tháng 3, tôi cử anh Giáp Văn Cương làm phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh vào hướng Đà Nẵng trước để chuẩn bị. Tôi triệu tập các đồng chí Lê Trọng Tấn, Tư lệnh mặt trận Quảng Đà vừa được chỉ định, đồng chí Nguyễn Bá Phát, Tư lệnh hải quân nhân dân, đồng chí Phan Bình, Cục trưởng quân báo, đồng chí Lê Hữu Đức, Cục trưởng tác chiến và một số đồng chí khác bàn kế hoạch tiến công Đà Nẵng.

Vốn là một cán bộ chỉ huy giàu kinh nghiệm, anh Tấn đã chuẩn bị sẵn một phương án tác chiến.

Vào cuộc họp, tôi hỏi:

- Đánh Đà Nẵng, có thể diễn ra một trong hai tình huống: một là địch rút chạy, hai là chúng co cụm, "tử thủ". Vậy ta nên đánh như thế nào?

Anh Tấn trả lời:

- Hiện nay, địch bố trí phòng ngự chuẩn bị "tử thủ" ở đây. Ta phải tổ chức hiệp đồng binh chủng để tiến công, bảo đảm chắc thắng. Cần có 5 ngày để họp Đảng ủy, tập kết bộ đội và tổ chức hiệp đồng binh chủng, chuẩn bị chiến đấu.

Anh trải lên bàn một tấm bản đồ lớn, trên đó đã lên kế hoạch tiến công theo phương án 5 ngày, với những mũi tên rất to màu đỏ thể hiện các hướng tiến công; những trận địa hỏa lực được khoanh vùng từng cụm hướng vào các mục tiêu quân sự trong thành phố và vùng lân cận.

Trong khi mọi người đứng quanh bản đồ sôi nổi mạn đàm, trao đổi, tôi lại suy nghĩ khác hẳn. Địch

kêu gọi "*tử thủ*", nhưng tình hình có thể diễn biến đột ngột, khả năng địch rút vẫn tồn tại. Vậy phải có phương án đánh thật nhanh, thực hiện đúng phương châm "*khẩn trương, táo bạo, bất ngờ*".

Tôi quay sang anh Tống Trần Thuật, Cục phó cục quân báo:

- Nếu địch rút khỏi Đà Nẵng nhanh nhất là mấy ngày? Các đồng chí nghiên cứu kỹ đêm nay, sáng mai báo cáo sớm.

6 giờ sáng 27 Tháng 3, mọi người đã có mặt tại Tổng hành dinh.

Anh Thuật báo cáo:

- Địch rút nhanh nhất là 3 ngày.

Còn anh Nguyễn Thanh, trưởng phòng nghiên cứu địch tình, lại nói:

- Độ 4, 5 ngày ạ!

Không thể đồng ý với đề nghị của anh Tấn chuẩn bị chiến đấu 5 ngày cũng như cách tính toán của anh Thanh, tôi phân tích ngắn, gọn, nêu rõ trong tình huống địch "*tử thủ*", ta có thể chuẩn bị 5 ngày, 7 ngày hoặc hơn nữa. Nhưng phải dự kiến tình hình đột biến, cần có kế hoạch đánh thật nhanh. Tôi chỉ thị làm kế hoạch đánh địch theo tình huống chúng rút trong 3 ngày.

Anh Tấn vẫn giữ ý kiến, và trình bày:

- Đánh như vậy không chuẩn bị kịp.

Tôi nói, giọng có phần gay gắt:

- Tư lệnh mặt trận là anh nên tôi để anh ra lệnh. Nếu là người khác, thì tôi ra lệnh: Đánh Đà Nẵng theo phương án 3 ngày. Nếu chuẩn bị 5 ngày, địch rút mất cả thì sao? Huế đã giải phóng rồi. Mặc dầu pháo binh và hải quân địch có thể bắn phá, cứ cho bộ đội hành quân theo đường số 1 tiến công thẳng vào Đà Nẵng. Từ phía Nam cũng theo đường số 1 tiến công lên. Không họp Đảng ủy, chỉ trao đổi bằng điện.

Đây là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất tôi tỏ ra không bằng lòng với anh Lê Trọng Tấn, một trong những Tư lệnh xuất sắc nhất của quân đội ta mà tôi luôn quý mến.

Anh Tấn không phát biểu thêm, nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh. Sau này, anh đã đến gặp tôi, thân tình, cởi mở nhắc lại cuộc tranh cãi về phương án 3 ngày, rồi vui vẻ nhận khuyết điểm. Đúng là một con người trung thực, thẳng thắn, cương trực, đáng quý biết bao!

Tiếp đó, Thường trực Quân ủy Trung ương gặp và giao nhiệm vụ cho Tư lệnh mặt trận Quảng Đà. Nhân danh Bí thư Quân ủy, tôi chỉ thị: "*Chiến tranh đã chuyển sang giai đoạn phát triển nhảy vọt. Bố trí của địch ở Đà Nẵng tuy chưa đảo lộn, mặc dù chúng kêu gọi "tử thủ", nhưng tinh thần quân lính đang suy sụp, cần nắm vững phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng", khẩn trương tiến công, bao vây tiêu diệt địch, khống chế sân bay, hải cảng. Chú ý làm tốt việc tiếp quản thành phố 1 triệu dân này, thực hiện tốt chính sách tù, hàng binh và chính sách chiến lợi phẩm. Nhanh chóng tổ chức tăng cường lực lượng phát triển vào phía Nam. Tôi nhắc anh Tấn báo cáo đều đặn về Bộ, và chúc anh giành thắng lợi lớn.*

Ngay lập tức, anh Tấn cấp tốc lên đường. Đi bằng máy bay lên thẳng vào Gio Linh, từ đó đi ôtô theo đường Trường Sơn đến sở chỉ huy quân đoàn 2, anh và các đồng chí cùng đi vào đặt sở chỉ huy ở phía Tây Đà Nẵng.

Anh Chu Huy Mân lúc này đang ở Quảng Ngãi, tôi điện cho anh Mân (đồng điện anh Võ Chí Công) thông báo quyết định của Bộ Chính Trị thành lập Mặt trận Quảng Đà, cử Bộ tư lệnh mặt trận. Anh Mân, Chính ủy của mặt trận, để lại các mục tiêu ở quân khu 5 cho bộ đội địa phương giải quyết, nhanh chóng tập trung bộ đội chủ lực theo đường số 1 đánh thẳng

vào Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất như tôi đã có điện từ sau ngày địch rút Plây Ku.

Tư lệnh và Chính ủy mặt trận Quảng Đà làm việc với nhau bằng điện đài. BTTM được lệnh triển khai phương tiện thông tin liên lạc bám sát từng bước các lực lượng đã được điều động về mặt trận, giúp Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà lãnh đạo chỉ huy các hướng.

Sau hội nghị ngày 25 Tháng 3 năm 1975, anh Lê Đức Thọ đề nghị và được Bộ Chính Trị đồng ý vào chiến trường B2 cùng các anh Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng, trực tiếp chỉ đạo chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

Anh Thọ lên đường vào ngày 28 Tháng 3. Bằng mọi phương tiện máy bay, kể cả xe ôm, anh khẩn trương vào chiến trường càng nhanh càng tốt. Trước lúc anh lên đường, tôi tranh thủ trao đổi về phương án thực hiện quyết tâm của Bộ Chính Trị giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa tới.

Bộ Chính Trị cũng quyết định thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch. Hai mươi năm trước đây, anh Đồng cũng đã chủ trì một hội đồng như vậy, huy động lực lượng cả nước chi viện chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi lịch sử. Sự kiện ấy nay được lặp lại, ở một trình độ cao hơn: động viên và tổ chức sức mạnh to lớn của toàn dân, dốc sức của sức người của hậu phương lớn miền Bắc khẩn trương chi viện tiền tuyến lớn miền Nam trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh, giành thắng lợi trọn vẹn.

18 giờ ngày 25 Tháng 3 năm 1975, tôi gửi điện cho anh Trần Văn Trà và Quân ủy miền Nam, đồng gửi anh Phạm Hùng, Bí thư Trung ương Cục:

..."Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương nhận định: Trên thực tế, cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến thắng Tây Nguyên và các chiến trường khác. Cuộc chiến đấu đã vào giai đoạn phát triển nhảy vọt như đã thông báo. Chiến thắng trên chiến trường Huế - Đà Nẵng và Nam Bộ làm cho địch suy sụp nhanh, tạo bước phát triển mới về quân sự, chính trị, đặc biệt trên chiến trường trọng điểm sẽ sớm hơn nhiều so với dự kiến của ta. Thời cơ lớn về chiến lược đã đến. Cần tranh thủ thời gian cao độ, tập trung lực lượng vào hướng trọng điểm, hành động táo bạo, bất ngờ, hoàn thành càng sớm càng tốt quyết tâm chiến lược lớn mà Bộ Chính Trị đã đề ra.

Đã có chỉ thị cho anh Tuấn (9). Tình hình rất mới, trong cán bộ ta, nhiều khi nhận thức chưa chuyển biến kịp yêu cầu. Cần làm cho các cấp thông suốt hơn, tập trung lực lượng vào các mục tiêu chủ yếu. Thực hiện chiến lược ba quả đấm. Văn".

19 giờ, tôi viết điện gửi anh Văn Tiến Dũng.

..."Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương vừa họp đánh giá tình hình, nhận định: chiến dịch B3 đại thắng, cuộc tổng tiến công chiến lược đã bắt đầu. Đây là bước ngoặt trong cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Chiến tranh cách mạng đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt... Tình hình ở trọng điểm sẽ có bước phát triển mới nhanh hơn dự kiến nhiều, nhất là trong trường hợp ta tiêu diệt sinh lực lớn của địch ở Huế và Đà Nẵng, đồng bằng sông Cửu Long... Thời cơ chiến lược lớn đã đến. Cần nhanh chóng tập trung lực lượng vào phương hướng chủ yếu, hành động táo bạo, bất ngờ... hoàn thành nhiệm vụ ở trọng điểm càng sớm càng tốt, có thể sớm hơn rất nhiều so với kế hoạch. Thời tiết đang tốt, kéo dài không có lợi. Bộ Chính Trị quyết định:

a) Nhanh chóng tập trung ba sư đoàn chủ lực, các đơn vị binh khí kỹ thuật chủ yếu về địa bàn Buôn Ma Thuột, sẵn sàng cơ động vào hướng trọng điểm.

b) Giải phóng Bình Định (hướng đường 19), phát triển xuống Phú Yên, Khánh Hòa, Nha Trang, Cam Ranh. Hướng đường 7 chỉ dùng lực lượng địa phương phát triển xuống Tuy Hòa. Hướng đường 21, phát triển ra phía Đông, tùy theo khả năng, nếu có thuận lợi mới thì xuống Nha Trang, Cam Ranh.

Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương đã quyết định mở mặt trận Đà Nẵng, thành lập Bộ Tư lệnh Quảng Đà.

Đã thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Tô làm chủ tịch. Chúc anh Đinh (10) chóng hồi phục. Ký tên: Văn".

Trở lại với chiến trường Đà Nẵng.

Trong buổi giao ban tối hôm ấy, tôi thấy cần tận dụng mọi lực lượng tiến công địch. Sư đoàn 304 sau khi đánh xong Thượng Đức, lực lượng bị tiêu hao, đang củng cố ở đây. Tôi điện trực tiếp cho sư đoàn: "*...Sư đoàn 304 phải bằng mọi cách tiến vào giải phóng Đà Nẵng. Lúc này mọi sự chậm trễ đều có tội. Văn*".

Bức điện vừa chuyển xong, tôi gọi dây nói cho anh Cao Văn Khánh chỉ thị điện ngay cho quân đoàn 2 sau khi tiêu diệt các bộ phận địch còn chống cự, nhanh chóng tập trung lực lượng vào tiến công Đà Nẵng. Tôi cũng yêu cầu theo rõi, kiểm tra cuộc hành quân của quân đoàn 1 (trừ sư đoàn 308). Việc sử dụng sư đoàn 308 ở lại miền Bắc làm nhiệm vụ dự bị chiến lược có gây thắc mắc trong các chiến sĩ quân tiên phong. Ngày 26 Tháng 3, đồng chí Hoàng Kim, Chính ủy sư đoàn lên Bộ đề đạt nguyện vọng của sư đoàn xin được đi chiến đấu. Hiểu rõ tâm trạng của anh em 308, tôi thân mật căn dặn:

- Sư đoàn đang làm một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Hãy giải thích cho anh em hiểu thế nào là một sư đoàn cận vệ của cách mạng trong lúc này. Hãy chuẩn bị thật tốt để sẵn sàng hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì khi Tổ quốc cần đến. Sư đoàn 308 đang phụ trách một hướng trọng yếu của trận quyết chiến chiến lược đó!

Tiếp theo Buôn Ma Thuột, Tây Nguyên, trận Huế - Đà Nẵng là đòn tiến công chiến lược lớn thứ hai của ta đánh vào quân ngụy. Huế đã giải phóng xong. Còn lại mục tiêu chủ yếu: *Đà Nẵng.*

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ hai ở miền Nam Việt Nam. Đây là một căn cứ quân sự liên hợp rất mạnh, nơi đặt sở chỉ huy của vùng I chiến thuật, của quân đoàn 1 ngụy. Sân bay Đà Nẵng là một căn cứ không quân lớn. Đà Nẵng còn là một hải cảng có ý nghĩa quân sự và kinh tế quan trọng. Tháng 3 năm 1965, những đơn vị đầu tiên của Mỹ đã đổ bộ vào Đà Nẵng, mở đầu thời kỳ Mỹ thực hiện chiến lược "*chiến tranh cục bộ*" xâm lược miền Nam.

Lúc này, tại đây, địch có khoảng 10 vạn tên, trong đó có 15 tiểu đoàn chủ lực thuộc sư đoàn 3 bộ binh, sư đoàn thủy quân lục chiến và tàn quân của các sư đoàn 1, 2, của liên đoàn biệt động quân, cùng với hàng chục tiểu đoàn bảo an, hàng trăm trung đội dân vệ, phòng vệ dân sự và 5.000 cảnh sát; sư đoàn 1 không quân với 373 máy bay các loại, 7 tiểu đoàn pháo binh, thiết đoàn 11 kỵ binh, một lực lượng hải quân ngụy đóng ở quân cảng Đà Nẵng và vùng biển phụ cận.

Sau khi mất Huế, Nguyễn Văn Thiệu lệnh cho Ngô Quang Trưởng cố thủ Đà Nẵng bằng mọi giá, hòng chặn bước tiến của quân ta, hy vọng biến nơi đây thành bãi đổ bộ khi quân Mỹ quay lại ứng cứu. Tất nhiên, đối với Trưởng, mệnh lệnh "*tử thủ*" của Thiệu lần này không còn thiêng như trước nữa!

Từ đầu Tháng 3 năm 1975, trên chiến trường Khu 5, quân ta bắt đầu hoạt động có tác dụng kiềm chế, nghi binh: tiến công kho đạn Sùng Mây, đánh bãi xe Xuân Thiều, phá cầu

Tráng ở gần Đà Nẵng. Sang trung tuần Tháng 3, chấp hành lệnh của Bộ, Thường vụ khu ủy và Đảng ủy quân Khu 5 chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt sư đoàn 2 ngụy, giải phóng toàn tỉnh Quảng Ngãi, giải phóng đại bộ phận nông thôn tỉnh Quảng Đà. Các lực lượng vũ trang và nhân dân quân Khu 5 dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của các anh Võ Chí Công, Chu Huy Mân đẩy mạnh tiến công và nổi dậy ở phía Bắc quân khu, nhanh chóng tiến xuống quốc lộ 1, khẩn trương chuẩn bị phát triển theo hướng từ Quảng Ngãi đến Đà Nẵng. Trước sức uy hiếp của quân ta, địch rút khỏi Sơn Hà, Trà Bồng. Vùng giáp ranh của tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ, phối hợp với bộ đội giải phóng thị xã Quảng Ngãi, thị xã Tam Kỳ, căn cứ Tuần Dưỡng, đánh chiếm căn cứ Chu Lai, tiêu diệt sư đoàn 2 ngụy, mở rộng vùng giải phóng ở tỉnh Quảng Đà, tạo điều kiện thuận lợi, uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Ngày 27 Tháng 3, ở phía Bắc Đà Nẵng, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng Tư lệnh, quân đoàn 2 phát triển tiến công trên hai hướng: từ đèo Mũi Trâu theo đường 14 tiến xuống phía Tây Bắc; từ Phú Lộc, theo đường số 1, đánh chiếm Thừa Lưu, Cầu Hai, Lăng Cô, đèo Hải Vân, áp sát thành phố từ phía Bắc. Riêng sư đoàn 304 được lệnh trực tiếp của Bộ Tổng Tư lệnh và của quân đoàn khẩn trương chuyển sang tiến công Đà Nẵng từ hướng Tây Nam.

Cùng thời gian này, chấp hành lệnh của Bộ, sư đoàn 2, các lực lượng pháo binh, cao xạ, tăng thiết giáp của quân Khu 5 dưới sự chỉ huy trực tiếp của anh Chu Huy Mân, bỏ qua các mục tiêu dọc đường, tiến thẳng về Đà Nẵng. Pháo binh của quân ta bắt đầu nã đạn, khống chế hải cảng và sân bay.

Trước tình hình nguy khốn, Ngô Quang Trưởng hủy bỏ kế hoạch rút sư đoàn thủy quân lục chiến về Sài Gòn, thu thập binh lính cố thủ Đà Nẵng. Nhưng quá muộn! Đà Nẵng đã rơi vào tình trạng hỗn loạn. Tuy quân số địch còn đông, nhưng binh lính đã mất tinh thần. Tân binh đào ngũ từng mảng. Bọn chỉ huy hốt hoảng, chỉ lo đưa vợ con tìm đường trốn chạy. Hàng vạn dân từ Huế ào vào cảng làm cho thành phố hỗn loạn thêm.

Sau khi nghe Cục quân báo báo cáo tình hình mới nhất, tôi điện tiếp cho quân đoàn 2: "Địch ở Đà Nẵng đang rối loạn. Cảnh sát thôi làm việc. Dân hoang mang. Chúng đã ra lệnh rút trung đoàn ở núi Quế và phá công sự. Cần nhanh chóng tiến đánh Đà Nẵng. Nếu có hiện tượng địch rút lui thì phải lập tức đánh tràn tới. Nếu chúng co cụm và cố thủ thì bao vây thật chặt, đánh ghìm chân không cho rút. Đồng thời tập trung lực lượng theo hướng đường 14 và đường 1, tiêu diệt địch, chiếm khu vực Tây và Tây Bắc thành phố, thọc sâu vào cầu Trịnh Minh Thế, chặn đường rút của địch qua bán đảo Sơn Trà. Ký tên: Văn".

Cũng trong ngày 27 Tháng 3, đồng chí Tổng Bí thư điện cho các anh Võ Chí Công và Chu Huy Mân:"*Chiến thắng oanh liệt ở Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên đã tạo ra thời cơ giải phóng Đà Nẵng. Ta phải tập trung lực lượng từ hai phía, từ Thừa Thiên - Huế đánh vào và từ Nam Ngãi đánh ra, nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở Đà Nẵng, không cho chúng rút chạy để co cụm về giữ Sài Gòn.*

Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp trở tay. Các anh cần sử dụng ngay lực lượng của quân khu và của tỉnh đánh thẳng vào Đà Nẵng. Phải có biện pháp đặc biệt để hành quân nhanh nhất, kịp thời khống chế, chiếm lĩnh các sân bay bến cảng, bao vây chia cắt để tiêu diệt địch.

Phải nhanh chóng phát động quần chúng vũ trang nổi dậy, đập tan

các lực lượng kìm kẹp ở cơ sở, chiếm lĩnh các công sở, kho tàng, nhà máy, thành lập chính quyền cách mạng và sáp vào vận động binh sĩ địch bỏ súng đầu hàng, làm tan rã các đơn vị quân ngụy.

Các binh đoàn chủ lực phía Bắc đã có kế hoạch hành quân nhanh nhất để kịp thời hiệp đồng với cánh quân phía Nam. Các anh hành động ngay, không chậm trễ... Ký tên: Ba".

Các chỉ thị, mệnh lệnh trên đây đều được chấp hành triệt để và nhanh chóng.

Tại Tổng hành dinh, các cán bộ tác chiến, quân báo, thông tin, cơ yếu... làm việc suốt ngày đêm. Tin chiến thắng dồn dập báo về cổ vũ mọi người làm việc hăng say, quên ăn, quên ngủ.

Sáng ngày 28 Tháng 3, tôi triệu tập đồng chí Doãn Tuế, Tư lệnh pháo binh, lúc này là phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh, kiểm tra tình hình triển khai sử dụng hỏa lực.

Tôi hỏi:

- Pháo của ta đã đến đâu rồi?

Đồng chí Tuế báo cáo:

- Mới có 1 tiểu đoàn của quân Khu 5 bắn vào sân bay Đà Nẵng. Pháo của quân đoàn 2 mới có 2 đại đội vào đến đèo Mũi Trâu.

Việc triển khai pháo binh chiến dịch như vậy là chậm.

Tôi chỉ thị bố trí ngay pháo ở đèo Mũi Trâu để chế áp sân bay Đà Nẵng, đưa tiếp pháo của quân đoàn 2 lên đèo Hải Vân để bắn sang Sơn Trà. Điều ngay toàn bộ lực lượng pháo binh mặt trận lên tham gia tiến công.

Kết quả là đến 17 giờ ngày hôm ấy, tất cả các đơn vị pháo của quân đoàn 2 và quân khu 5, sau khi tổ chức xong trận địa, bắt đầu nã đạn vào Đà Nẵng. Trận pháo kích lớn diễn ra vào sáng hôm sau, 29 Tháng 3: 30 khẩu pháo cỡ lớn của ta dồn dập bắn vào sở chỉ huy quân đoàn 1 ngụy, sân bay Đà Nẵng, cảng Mỹ Khê, bán đảo Sơn Trà, sân bay Nước Mặn, từ 5 giờ đến 10 giờ sáng. Sau đó, pháo chuyển làn bắn ra mép nước, ngăn chặn không cho tàu địch vào bốc bọn tàn quân.

Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà báo cáo: *Ngày 29 Tháng 3 năm 1975 quân ta tiến công vào Đà Nẵng từ nhiều hướng: Quân đoàn 2 trên các hướng Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Sư đoàn 2 quân Khu 5 trên các hướng Nam và Đông Nam. Được các lực lượng biệt động, tự vệ, du kích bí mật và quần chúng hỗ trợ, cả hai cánh quân cùng tiến công vào thành phố. Một số cán bộ, đảng viên, chiến sĩ ta bị địch bắt giam ở Non Nước phá nhà lao thoát ra ngoài, tham gia đánh địch. Dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy Quảng Đà và thành ủy Đà Nẵng, quần chúng nổi dậy mạnh mẽ. Đồng bào tự động đưa xe đò, xe lam, xe máy chở bộ đội ta tiến nhanh vào thành phố, mang cơm nước, quà bánh tiếp tế cho bộ đội. Bộ đội chủ lực không quen thuộc địa hình thì đã có các chiến sĩ tự vệ dẫn đường. Nơi nào mà chủ lực chưa tới kịp, thì các lực lượng biệt động, tự vệ và du kích kết hợp với cơ sở bí mật đã kịp thời đánh chiếm. Công nhân bảo vệ sân bay, bến cảng, nhà máy... nhân dân phối hợp cùng bộ đội kêu gọi binh sĩ địch ra hàng.*

Có tin Tổng thống Mỹ tuyên bố đưa hải quân đến cứu viện Đà Nẵng. Qua phân tích tình hình, tôi điện cho anh Tấn, anh Mân, anh Phạm Hùng và quân đoàn 2: *"Pho tuyên bố dùng tàu LST vào Đà Nẵng là để trấn an dư luận, cũng có thể để cứu bọn ngụy ở bán đảo Sơn Trà. Khả năng hành động của không quân ngụy ít. Khả năng không quân Mỹ can thiệp càng ít hơn. Nhưng ta vẫn phải đề phòng. Văn".*

Thực tế đã diễn ra đúng như vậy. Tàu Mỹ đến cứu bọn ngụy chạy trốn, nhưng đậu cách xa bờ, gây cảnh chen chúc hỗn loạn. Nhiều người rơi xuống biển. Máy bay trực thăng Mỹ

đến đón cố vấn Mỹ và những tên đầu sỏ, bị hàng ngàn binh lính và dân di tản ùa lên, phải cất cánh bay đi, nhiều người bám ở bên ngoài máy bay rơi từ trên không xuống.

Chỉ trong vòng 32 giờ, quân ta lần lượt đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trong căn cứ liên hợp, giải phóng hoàn toàn thành phố Đà Nẵng và thị xã Hội An, tiêu diệt và làm tan rã hơn 10 vạn tên trong bộ máy quân sự và hành chính của ngụy ở đây.

Trưa ngày 29 Tháng 3, anh Nguyễn Thanh vào báo cáo tình hình địch. Nhớ lại buổi giao nhiệm vụ cho anh Lê Trọng Tấn, tôi nói vui:

- Đáng lẽ tôi cho cậu 5 điểm (11) nhưng chỉ cho 3 điểm thôi, vì Đà Nẵng chỉ rút có 3 ngày!

Đòn tiến công chiến lược thứ hai đã được hoàn thành xuất sắc. Lại một bước nhảy vọt mới của cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong mùa mưa lịch sử.

Cuộc tiến công giải phóng Huế - Đà Nẵng do Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh trực tiếp lãnh đạo chỉ huy được hình thành trong quá trình thực hiện cuộc tổng tiến công chiến lược, nhanh chóng phát triển thành một chiến dịch quy mô lớn có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng. Tiếp theo chiến thắng Tây Nguyên, chiến thắng vang dội Huế - Đà Nẵng đã đập tan ý định co cụm chiến lược của địch, tiêu diệt nhiều sinh lực chủ yếu của chúng, làm thay đổi căn bản so sánh lực lượng hoàn toàn có lợi cho ta, đẩy quân ngụy sụp đổ nhanh chóng, mở ra triển vọng rất thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Qua chiến đấu, bộ đội ta trưởng thành vượt bậc, rất nhiều tấm gương tích cực chấp hành mệnh lệnh, chiến đấu anh dũng, mưu trí, táo bạo, xuất hiện trong cán bộ, chiến sĩ nhất là ở cánh quân phía Bắc của các đồng chí Nguyễn Hữu An, Lê Linh, Hoàng Đan và cánh quân phía Nam của đồng chí Nguyễn Chơn.

Ngày 1 Tháng 4, tôi gửi điện khen bộ đội mặt trận Quảng Đà:

"Quân ủy Trung ương nhiệt liệt khen ngợi toàn thể cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, đoàn viên các lực lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, bộ đội tinh nhuệ, tự vệ mặt trận Quảng Đà đã triệt để chấp hành mệnh lệnh, hành động táo bạo kịp thời, phối hợp với nhân dân, trong một thời gian rất ngắn, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, giải phóng toàn tỉnh Quảng Đà, đặc biệt thành phố Đà Nẵng là một căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất của địch ở miền Nam Việt Nam.

Quân ủy Trung ương tuyên dương công trạng các đồng chí trong toàn quân về chiến công chói lọi đã lập được...Văn".

Chiến thắng Huế - Đà Nẵng cổ vũ mạnh mẽ hậu phương lớn và tiền tuyến lớn. Bộ Chính Trị Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhiệt liệt khen ngợi và tặng thưởng bộ đội và nhân dân vừa lập chiến công lớn nhiều Huân chương cao quý.

Khí thế tiến công trào dâng từ Bắc chí Nam.

Bao giờ cũng vậy, như đã thành thói quen, mỗi lần thắng lớn, tôi lại nhớ tới lời dạy của Bác Hồ: "*Thắng lợi tuy lớn, nhưng mới chỉ là bước đầu. Các chú không được chủ quan, khinh địch*". Công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam đang còn ở phía trước. Càng đến gần sào huyệt, quân địch tất sẽ càng phản ứng quyết liệt hơn. Ngay ngày hôm sau, 30 Tháng 3, một đoàn cán bộ tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, được cử ngay vào Đà Nẵng nghiên cứu rút kinh nghiệm tại chỗ về cách đánh của bộ đội chủ lực kết hợp với quần chúng nổi dậy ở một thành phố lớn, chuẩn bị cho trận đánh quyết định sắp diễn ra.

Khí thế tiến công, nổi dậy của quân và dân ta trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh càng sôi động bao nhiêu, thì các tư liệu được công bố sau này cho thấy cảnh tượng của phía đối phương lúc này càng ảm đạm bấy nhiêu.

Vừa đúng thời điểm nguy kịch nhất. Nguyễn Văn Thiệu nhận được bức thư đề ngày 22 Tháng 3 năm 1975 của người đứng đầu Nhà Trắng ở Hoa Thịnh Đốn:

"Ngài Tổng thống Thiệu thân mến,

Cuộc tiến công của quân Bắc Việt hiện nay đối với đất nước ngài là một điều vô cùng phiền phức và là nỗi đau khổ của mọi người.

Đối với Hoa Kỳ, vấn đề cũng không kém phần nguy ngập... Người Mỹ cũng bị thử thách khi họ quyết tâm giúp đỡ một người bạn đang bị các lực lượng vũ trang hiện đại tấn công... Riêng tôi, tôi quyết định rằng người Mỹ sẽ bảo vệ Việt Nam trong giờ phút quyết định này với ý định thực hiện đúng trách nhiệm của Hoa Kỳ trong hoàn cảnh này. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến một cách sát sao và bàn bạc khẩn cấp với các cố vấn của tôi về những việc làm mà hoàn cảnh đòi hỏi và pháp luật cho phép... Ký tên: Giêrôn Pho" (12).

Cũng vẫn cái giọng chung chung, mơ hồ, không có gì cụ thể! Giữa lúc dầu sôi lửa bỏng, mà lá thư đánh đi bằng điện mật, sau khi giải mã, vẫn lạnh như tiền! Hơn nữa, cụm từ "*pháp luật cho phép*" dội thêm một gáo nước lạnh vào chính quyền Thiệu, vì ai cũng biết, ngay từ hồi Ních xơn còn ngồi lại Nhà Trắng, mối quan hệ giữa Tổng thống và Quốc hội về cuộc chiến tranh Việt Nam không lấy gì làm xuôn xẻ. Ngày 30 Tháng 11 năm 1974, đạo luật về "*Quyền hạn của Tổng thống trong thời gian chiến tranh*" (Viết tắt là WPA) đã ra đời, quy định rõ Tổng thống phải thảo luận trước với Quốc hội về bất cứ hành động quân sự nào sắp tiến hành, và trong 48 giờ phải tường trình chi tiết về hành động quân sự ấy.

Lúc này, rõ ràng là Tổng thống Pho không thể hành động mà không được sự chấp nhận của Quốc Hội. Mà Quốc hội thì đang chuẩn bị nghi lễ Phục Sinh, mọi công việc đều gác lại!

Mặc dù chán nản và tuyệt vọng, Thiệu vẫn gửi đi vào tối ngày hôm sau một lời kêu cứu:

..."*Thưa ngài Tổng thống,*

Vào giờ phút quyết định này, khi Nam Việt Nam đang lâm nguy và hòa bình đang bị đe dọa nghiêm trọng, vì lẽ đó tôi trân trọng khẩn cầu chính phủ Hoa Kỳ hãy thực hiện lời hứa...Một là hạ lệnh tiến hành một cuộc oanh tạc ngắn hạn bằng máy bay B52 tập trung vào những điểm đóng quân và căn cứ hậu cần của kẻ thù trong khu vực thuộc Nam Việt Nam. Hai là khẩn cấp viện trợ những phương tiện cần thiết để ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tấn công...

Kính thưa ngài Tổng thống

Một lần nữa, tôi xin khẩn cầu ngài, khẩn cầu chữ Tin trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ và đặc biệt khẩn cầu lương tâm của nước Mỹ... Tôi xin đa tạ quyết tâm thực hiện lời hứa đó bằng hành động cụ thể của ngài....

Trân trọng kính chào

Nguyễn Văn Thiệu (13)"

Tất nhiên, lời van xin của Thiệu rơi vào im lặng. Bức thư ngày 22 Tháng 3 là bức thư cuối cùng của Pho gửi cho Thiệu. Tác dụng của nó cũng giống như một liều thuốc an thần đã quá hạn, không còn giúp gì được bệnh nhân đang thập tử nhất sinh.

Mặc dù Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Sơ-lét-xinh-giơ nêu lên giải pháp duy nhất còn lại lúc này là ném bom nguyên tử, vị Tổng thống được đưa lên sau vụ bê bối Oatơghết ở vào một tình thế khó xử: ném bom bằng B52 thì bị Quốc hội cấm. Dùng bom nguyên

tử thì càng không dám nghĩ tới. Pho không thể làm gì hơn là bỏ đi đánh "*gôn*" suốt cả tuần.

Đà Nẵng thất thủ đúng vào dịp lễ Phục Sinh.

Đối với Mỹ, Đà Nẵng không còn là một vị trí chiến lược quan trọng nữa. Tuy nhiên, cũng đã có một "*hạm đội*" được gửi tới Đà Nẵng. Đó là một mớ hổn tạp gồm 20 chiếc tàu vận tải và tàu kéo của Nhật cùng 3 tàu chiến nhỏ của Mỹ đến để di tản cố vấn Mỹ, viên chức tháo chạy lấy thân, trong đó có tướng Ngô Quang Trưởng.

PHẠM CHÍ NHÂN ghi

(Trích trong hồi tưởng: "Tổng hành dinh mùa xuân toàn thắng" của Đại tướng Võ Nguyên Giáp).

(1) Kế hoạch tiến công giải phóng toàn bộ Quảng Trị, Thừa Thiên và thành phố Huế.

(2) Tổng hành dinh đặt trong khu vực Điện Kính Thiên ở thành Hà Nội, nơi có 4 con rồng đá, nên thường gọi là "Nhà con rồng".

(3) Thơ Tố Hữu.

(4) Đồng chí Võ Chí Công.

(5) Do tình hình khẩn trương, sau này anh Tấn không đi.

(6) Chốt)

(7) Tiến hành.

(8) Mật danh của tôi trong thời gian này.

(9) Mật danh của anh Văn Tiến Dũng.

(10) Đồng chí Đinh Đức Thiện.

(11) Theo cách cho điểm của Liên Xô.

(12) Nguyễn Tiến Hưng và Jerol Schcter: Từ Bạch ốc đến dinh Độc Lập. NXB Trẻ 1990 tr.387.

(13) Sđd tr.391.

29- CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1975

(4-3- 3-4-1975)

I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công

- Không gian tác chiến chủ yếu: vùng Tây Nguyên, bao gồm các tỉnh: Đak Lak, Phú Bổn, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Đức.

- Không gian phát triển tiến công: Duyên Hải trung Trung Bộ, gồm các tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

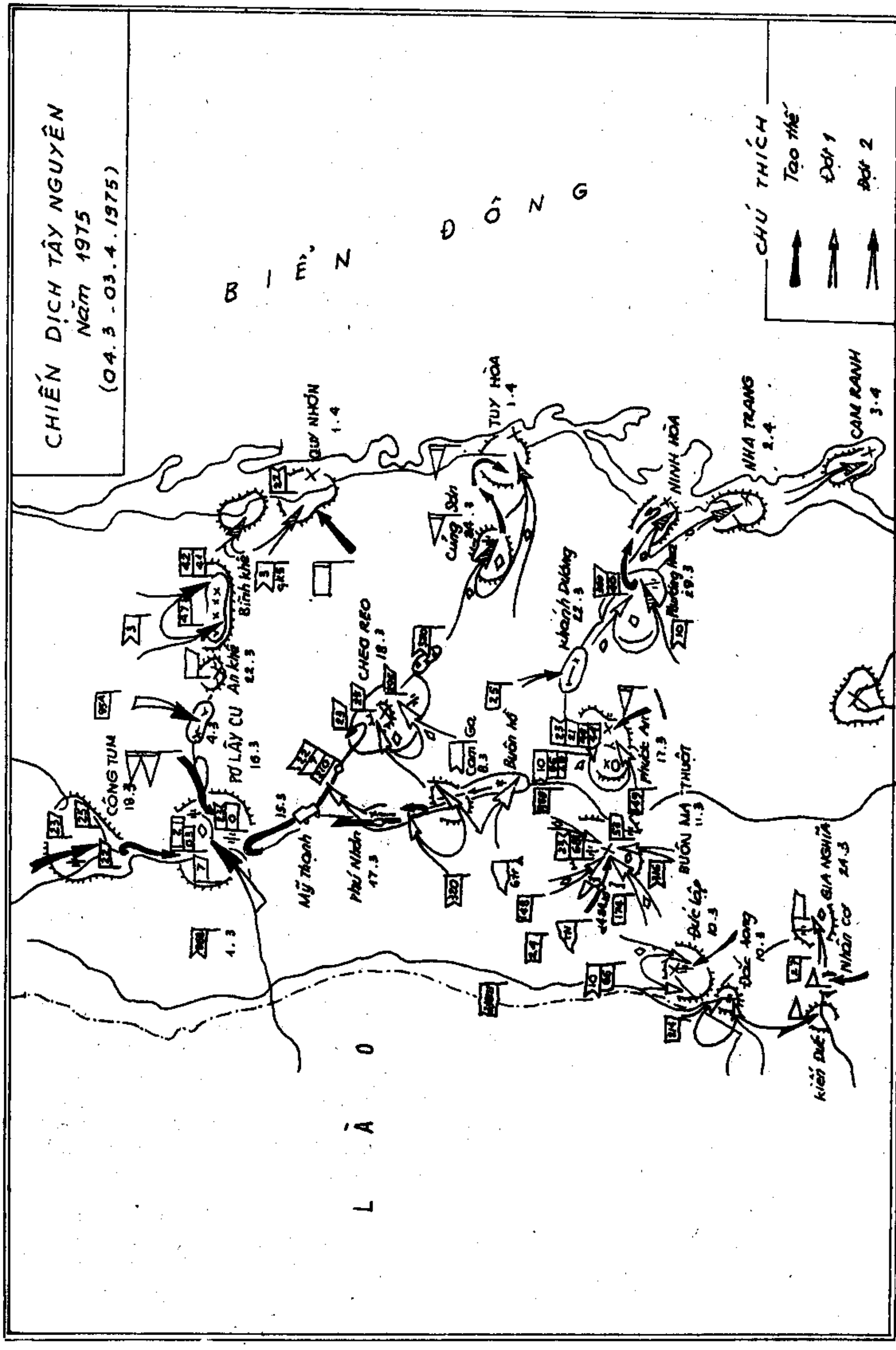
- Thời gian: từ 4-3 đến 3-4-1975

- Lực lượng tham chiến:

+ Ta: 4 sư đoàn bộ binh 10,320, 316, 968 + 4 trung đoàn bộ binh 25, 95a, 95b, 271 + trung đoàn đặc công 198 + trung đoàn tăng - thiết giáp 273 và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật.

+ Địch: sư đoàn bộ binh 23 + lữ đoàn dù 3 + trung đoàn bộ binh 40 (giai đoạn phát triển) + 8 binh đoàn (trung đoàn) biệt động quân 4, 6, 7 21, 22, 23, 24, 25 + lữ đoàn tăng - thiết giáp 2 (gồm 4 thiết đoàn) + 30 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật khác.

- Kết quả: ta tiêu diệt sư đoàn 23, lữ đoàn 3, lữ đoàn thiết giáp 2, trung đoàn 40, 8 liên đoàn biệt động quân và các tiểu đoàn bảo an, tổng



CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN
Năm 1975
(04.3 - 03.4.1975)
BIỂN ĐÔNG
CHÚ THÍCH
Tạo thế
Đợt 1
Đợt 2
LÀO
QUY NHƠN 1.4
TUY HÒA 1.4
NINH HÒA
NHA TRANG 2.4
CAM RANH 3.4
CÔNG TUM 18.3
PLÂY CU 16.3
CHEO REO 18.3
BUÔN MA THUỘT 11.3
Phước An 17.3
Khánh Dương 22.3
An Khê 22.3
Bình Khê
Buôn Hồ
Mỹ Thạnh
Phú Nhơn 17.3
Đức Lập 10.3
GIA NGHĨA 24.3
Nhân Cơ
Kiến Đức

cộng gần 30.000 tên; giải phóng toàn bộ vùng Tây Nguyên và góp phần quan trọng giải phóng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

II. Diễn biến chính

Bước vào mùa xuân 1975, ta chọn Nam Tây Nguyên làm hướng đột phá chiến lược cho cuộc tổng tiến công. Chiến dịch được mở ra với ý định ban đầu là giải phóng vùng Nam Tây Nguyên, trước hết là thị xã có ý nghĩa chiến lược Buôn Ma Thuột.

Sau các hoạt động nghi binh tích cực thu hút địch lên hướng Bắc, từ ngày 4-3-1975, bộ đội ta bước vào tác chiến tạo thế, chặt đứt giao thông địch trên trục đường 19 và 21, chia cắt chiến lược các tập đoàn địch ở Tây Nguyên và đồng bằng. Ngày 8-3, sư đoàn 320 diệt cứ điểm Cẩm Ga, chiếm giữ đường 14 ở khu vực này, chia cắt chiến dịch quân địch ở Bắc và Nam Tây Nguyên. Từ 9 đến 10-3, chính thức bước vào tác chiến chiến dịch, sư đoàn 10 tiêu diệt căn cứ Đức Lập.

Ngày 10-3, sư đoàn 316, trung đoàn 95b, trung đoàn 198 đặc công đồng loạt mở 5 mũi tiến công vào thị xã Buôn Ma Thuột. Đây là trận đánh then chốt chủ yếu. Sau hơn một ngày chiến đấu quyết liệt, trưa 11-3, ta giải phóng thị xã.

Từ 14 đến 18-3, sư đoàn 10, trung đoàn 25 tiến công lực lượng địch đổ bộ trực thăng trên đường 21, Đông Bắc thị xã Buôn Ma Thuột, tiêu diệt sư đoàn 23 và liên đoàn biệt động quân 21, đập tan ý đồ phản kích của địch.

Bị thất bại nhanh chóng và nặng nề, trước tình huốnng không còn lực lượng cơ động ứng cứu, Ngụy quyền Sài Gòn buộc phải ra lệnh rút bỏ Bắc Tây Nguyên để bảo toàn lực lượng còn lại của quân đoàn 2. Khoét sâu sai lầm của địch, ta tung sư đoàn 320 vào truy kích, tập kích tập đoàn địch rút chạy trên đường 7, từ 17 đến 23-3, tiêu diệt hầu hết lực lượng này gồm 1 trung đoàn bộ binh, 5 liên đoàn biệt động quân, 3 thiết đoàn và các đơn vị khác, giải phóng Cheo Reo, Củng Sơn.

Đồng thời, từ 18 đến 24-3, sư đoàn 968, trung đoàn 95a, và trung đoàn 271 tiến vào giải phóng các thị xã Kon Tum, Plây Cu, Gia Nghĩa.

Phát triển thắng lợi, từ 2-3 đến 3-4, các sư đoàn Tây Nguyên tiến xuống Duyên Hải trung Trung Bộ, tiêu diệt lữ dù 3, trung đoàn 40, liên đoàn 24, cùng bộ đội bạn giải phóng Bình Khê, Phú Yên, Nha Trang, Cam Ranh, kết thúc ròn rã chiến dịch Tây Nguyên.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Bày mưu kế, lập thế trận và lựa chọn mục tiêu (hướng) là những phát triển nổi bật của nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này. Ta chọn mục tiêu chủ yếu (Buôn Ma Thuột) vào đúng nơi hiểm nhưng yếu của địch. Để mục tiêu này càng "yếu" hơn, ta đã nghi binh điều địch lên hướng Bắc, đồng thời bí mật cơ động lực lượng lớn về hướng Nam, nhờ vậy ta đã tập trung ưu thế áp đảo ở nơi cần thiết, tạo yếu tố bất ngờ. Ta bố trí thế trận hiểm, chia cắt chiến lược và chiến dịch địch, khiến các cụm quân của chúng bị cô lập. Từ đó buộc địch phải chấp nhận các tình huống ta đã dự kiến (thí dụ do thế trận của ta, địch chỉ còn một khả năng duy nhất là đổ bộ trực thăng xuống đường 21 sau khi mất Buôn Ma Thuột. Tại đây, ta đã bố trí sẵn sàng sư đoàn 10 và trung đoàn 25. Có nghĩa là địch đã rơi vào đúng kế, đúng ý định của ta). Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 còn nổi bật ở nghệ thuật phát triển tiến công. Nắm thời cơ địch rút chạy, ta đã kịp thời và kiên quyết truy kích tiêu diệt chúng, đưa địch đến thất bại chưa từng có, nó đã làm rung chuyển chiến lược của địch, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ vào bước ngoặt quyết định.

30- CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH

(26-4 - 30-4-1975)

I. Tình hình chung

- Hình thức: chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: thành phố Sài Gòn và vùng lân cận.

- Thời gian: từ 26-4 đến 30-4-1975

- Lực lượng tham chiến:

+ Ta: các quân đoàn bộ binh 1, 2, 3, 4, 232 (tổng cộng 15 sư đoàn) + trung, lữ đoàn bộ binh + 4 trung, lữ đoàn tăng - thiết giáp + 6 trung đoàn đặc công và các đơn vị hỏa lực, kỹ thuật khác.

Tổng cộng: 280.000 quân, 400 xe tăng, thiết giáp, 420 pháo...

+ Địch: 5 sư đoàn bộ binh: 22, 25, 5, 18 và sư đoàn thủy quân lục chiến + 2 lữ dù: 1,4 + lữ 3 kỵ binh thiết giáp + 4 liên đoàn biệt động quân, bảo an và các đơn vị khác.

Tổng cộng: 240.000 quân, 625 tăng, thiết giáp, 400 pháo...

- Kết quả: ta tiêu diệt quân đoàn 3 và toàn bộ các lực lượng tăng cường, diệt và làm tan rã quân đoàn 4 cùng tất cả các lực lượng địch còn lại trên chiến trường; giải phóng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, đòn quyết định làm tan rã toàn bộ Ngụy quân, Ngụy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

II. Diễn biến chính

Mùa xuân 1975, sau khi bị mất toàn bộ quân khu 1 và 2, một nửa binh lực quân Ngụy đã bị tiêu diệt, trong thế tan rã chiến lược hầu như không thể cứu vãn nổi, địch vẫn ra sức tổ chức lực lượng, tích cực phòng ngự, lấy việc bảo vệ Sài Gòn làm mục đích chiến lược để có thể mặc cả với ta trong trường hợp dẫn đến thương lượng hòa bình. Chúng lần lượt tổ chức các tập đoàn phòng ngự từ xa, như tập đoàn phòng ngự Phan Rang, tập đoàn phòng ngự Xuân Lộc và sau đó là tập đoàn phòng ngự trực tiếp thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ngày 16-4, ta tiến công Phan Rang, đập tan tuyến phòng ngự của địch ở đây, bắt sống Trung tướng Tư lệnh mặt trận Nguyễn Vĩnh Nghi. Ngày 20-4, trước sức tiến công của ta, sư đoàn 18 ngụy tháo chạy, Xuân Lộc thất thủ.

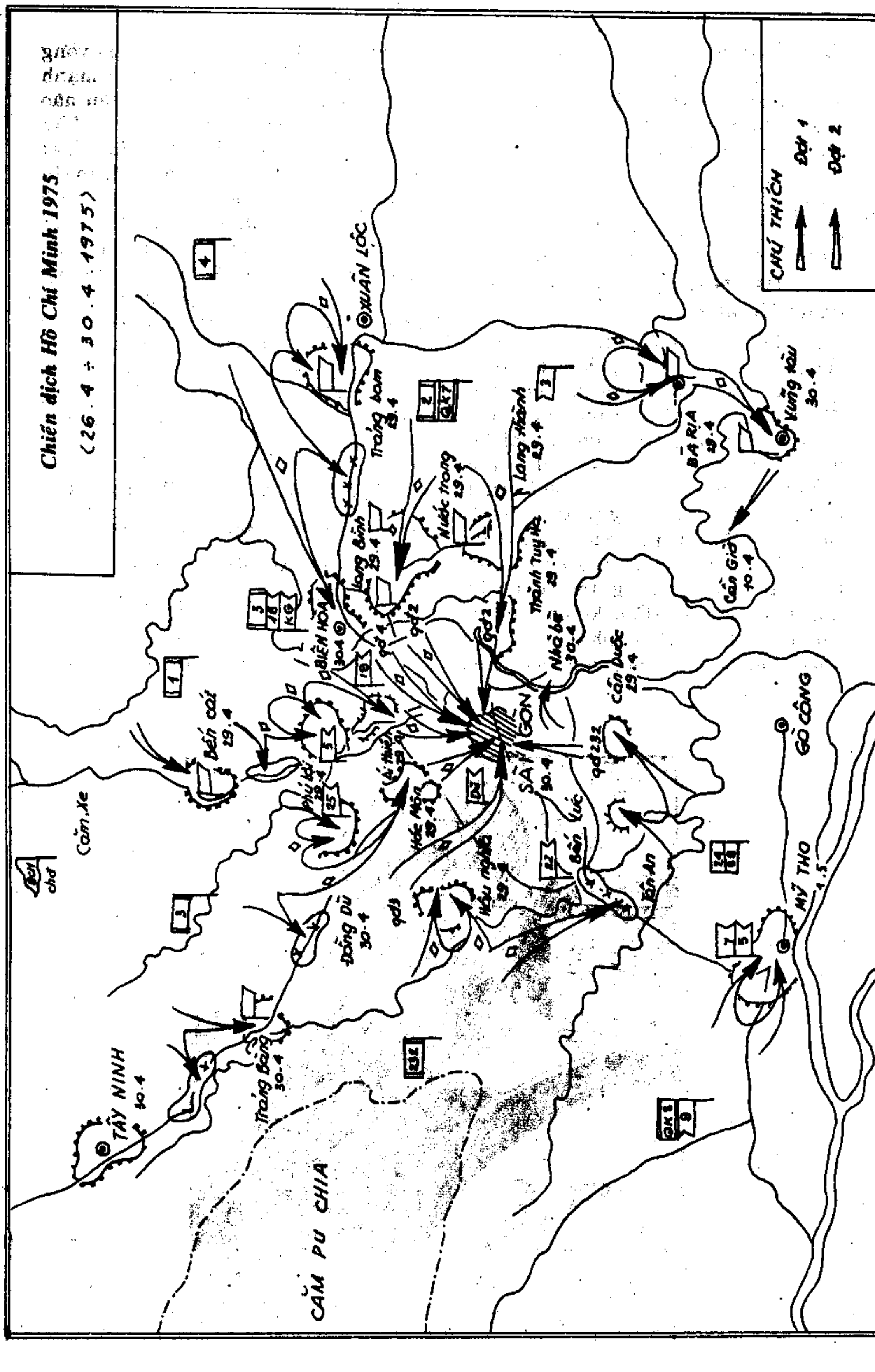
Các tuyến phòng ngự từ xa đã bị phá vỡ, địch co về phòng giữ trực tiếp thành phố Sài Gòn với ba tuyến phòng ngự: vòng ngoài (bán kính 25-30 km), vòng ven và nội đô.

Giữa Tháng 4, ta quyết định mở chiến dịch tiến công mang tên "*Hồ Chí Minh*" nhằm giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam trước mùa mưa. Tất cả các lực lượng chiến lược được huy động cho chiến dịch này.

Sau khi đã hoàn thành công tác chuẩn bị và tập trung một khối lượng rất lớn lực lượng và phương tiện trong thời gian ngắn nhất ở vùng kế cận Sài Gòn, chiều 26-4, ta nổ súng mở màn chiến dịch. Từ năm hướng các quân đoàn đồng loạt tiến công Sài Gòn.

Từ 26 đến 28-4, ta chọc thủng tuyến phòng ngự vòng ngoài, đập tan sự kháng cự của các sư đoàn địch, tiếp cận Sài Gòn. Địch bị rối loạn hoàn toàn về chiến lược. Từ chiều 28-4, các cánh quân Ngụy không còn nhận được lệnh từ Tổng hành dinh và các tướng chỉ huy nữa vì họ đã tháo chạy ra nước ngoài.

Ngày 29-4, quân ta tổng tiến công. Các binh đoàn bộ đội hợp thành tiến công trong hành tiến, tiêu diệt các cánh quân địch ngăn chặn và phản kích, nhằm thẳng các mục tiêu đã được phân công. Sáng 30-4, trong thế thua đã rõ ràng, địch xin ngừng bắn, bộ đội ta vẫn kiên quyết tiến công. Các quân


Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975
(26.4 ÷ 30.4.1975)
CHÚ THÍCH
Đợt 1
Đợt 2
XUÂN LỘC
BIÊN HÒA
SÀI GÒN
BÀ RỊA
Vũng tàu 30.4
Cần Giờ 30.4
GÒ CÔNG
MỸ THO
TÂY NINH 30.4
CĂM PU CHIA
Bến cát 29.4
Cần Giuộc 29.4
Tân An
Đồng Dù 30.4
Trảng Bàng 30.4
Long Thành 29.4
Nước trong 29.4
Trảng bom 29.4
Long Bình 29.4
Nhà bè 30.4

đoàn nhanh chóng đánh chiếm các mục tiêu. 11.30 ngày 30-4, sau khi dinh độc lập thất thủ, tổng thống Ngụy Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.

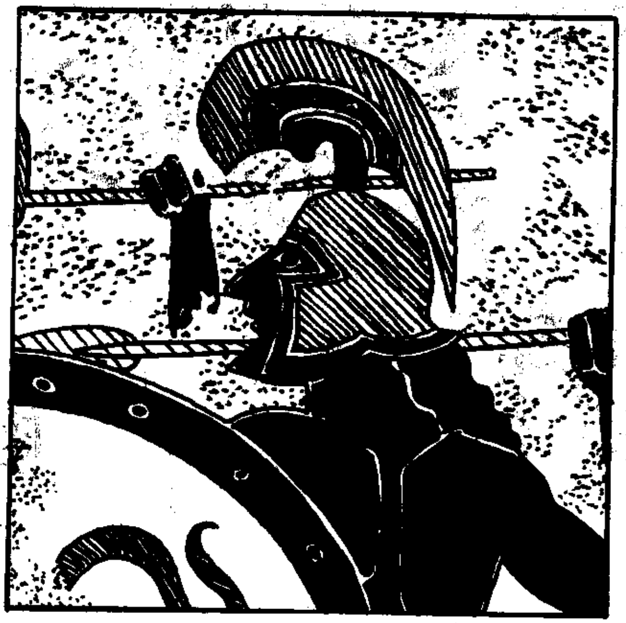
Ngày 1-5, toàn bộ lực lượng còn lại của quân Ngụy tan rã, ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh.

III. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Đây là chiến dịch tiến công chiến lược binh chủng hợp thành có qui mô lớn nhất trong lịch sử chiến đấu của quân đội ta. Chiến dịch được thực hiện trong tình huống hai bên mặt đối mặt, cùng biết rõ ý đồ và lực lượng của nhau, khó tạo nên yếu tố bất ngờ ngay cả trong phạm vi chiến thuật, do đó, là một bước phát triển về nghệ thuật chỉ huy. Ta tiến công trên tất cả các hướng, tạo thành thế hợp vây ngay từ đầu, khiến địch chỉ còn cách hoặc chấp nhận tác chiến hoặc đầu hàng. Trong đột phá chiến dịch ta vừa đánh địch phòng ngự vòng ngoài, vừa dùng các binh đoàn mạnh thọc thẳng vào chiều sâu và đầu não địch, đánh quỵ địch nhanh chóng. Lần đầu tiên ta sử dụng bộ đội tăng - thiết giáp tập trung ở qui mô binh đoàn (lữ đoàn), đảm nhận một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là đoàn (lữ đoàn), đảm nhận một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là cụm cơ động thọc sâu, phát huy được sức đột kích nhanh và tăng cường khả năng tác chiến trong hành tiến. về chỉ đạo chiến lược, ta đã kết hợp chiến dịch với tiến công chiến lược trên toàn chiến trường, giành thắng lợi hoàn toàn.

(3; 4; 5; 7; 8; 11; 12; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 29; 30)

Thượng tướng giáo sư
HOÀNG MINH THẢO
Cùng các cộng sự:
NGUYỄN HÙNG,
Bác sĩ ĐỨC THÔNG



D - NHỮNG SỬ GIA LỪNG DANH*

1- HERODOTE (480 - 420 TR. CN) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH THỜI CỔ HYLẠP

Ông là nhà sử học HyLạp và là một trong những sử gia nổi tiếng nhất trong lịch sử thế giới cổ đại.

Herodote (Hêrôđốt) sinh trưởng ở Halicarnasse (Halicácnat) nơi giao lưu của nhiều luồng văn minh Đông - Tây. Ông được tiếp thụ một nền giáo dục chu đáo và lớn lên dưới sự sùng kính Homère (tác giả của trường ca nổi tiếng *Iliat* và *Odicer*. trong thời niên thiếu Herodote từng bị lưu đày ở Samos vì chống đối ách chuyên chế của Ba Tư. Trở lại quê hương vào năm 454. Trước CN, ông ôm ấp mộng viết sử. Và để thực hiện miền ước vọng ấy, những năm sau đó, Herodote rời Tổ quốc để đi chu du nhiều nơi ở châu Âu và Châu Á, châu Phi tới các quốc gia trong đế quốc HyLạp, Ba Tư, Ai Cập, Assyrie... Vào những năm 446 - 445 Trước CN, ông tới sống ở Athèns, kết hợp với Périclés và Shohocle cho ra đời thể loại văn chương tao nhã và đặc biệt là bi kịch.

Herodote qua đời ở Thourios sau khi dành 20 năm cuối đời để viết các công trình sử học đồ sộ.

Đi nhiều nơi và quan tâm tìm hiểu khá cặn kẽ nhiều vấn đề, Herodote đã cho ra đời tới 9 tác phẩm lớn viết về lịch sử HyLạp, Ai Cập, Ba Tư, Babylonne, Assyrie... trong đó nổi tiếng nhất là quyển *VI Erato "Cuộc chiến tranh HyLạp Ba Tư" (thế kỷ V Trước CN.*

Các tác phẩm của Herodote không chỉ phản ánh các sự kiện, các biến cố lịch sử mà còn thể hiện những nghiện cứu của ông về kinh tế, chính trị, đời sống xã hội, dân tộc học, khoa học tự nhiên của nhiều nước ở vùng Đại Trung Hải rộng lớn. Song, nội dung lịch sử vẫn là chủ yếu trong các tác phẩm của ông.

Ở thời đại của Herodote, sử học được coi như một công cụ để khai quát, tìm ra lẽ phải, cái đẹp của cuộc sống và các tác phẩm sử học chủ yếu là nhằm mô tả một cuộc chiến tranh, lịch sử một địa phương hay một thành phố... những lý luận trong tác phẩm có vị trí như *"người thầy của cuộc sống"* và thể hiện rõ rệt tư tưởng thực dụng. Vì lẽ đó, người HyLạp đặt tên cho nữ thần sử học là *Clio* nghĩa là *"ca ngợi biểu dương*. Do vậy, tác phẩm đầu tiên của Herodote cũng mang tên *Clio* nhưng nguyên tắc viết sử của ông là truyền lại tất cả những điều người ta nói nhưng không tin tất cả. Herodote bài bác những chuyện hoang đường, thần thoại được thêu dệt trong các biến cố lịch sử. Nhưng, ông cũng không tránh khỏi những lời tiên tri bói toán. Mục đích viết sử của ông được xác định rõ trong lời nói đầu của tác phẩm: *"Horodote quê ở Halicarnasse đã thu thập và ghi chép lại các kiến thức này để cho các biến cố xảy ra trong qúa khứ không bị lãng quên cùng với thời gian và những hành động cao cả khiến chúng ta phải kinh ngạc của người HyLạp cũng như của người dã man không bị mai một đi và đặc biệt là giải thích rõ vì sao họ lại tiến hành chiến tranh với nhau"*. Mục đích này thể hiện rõ nhất

Những nhà sử học lớn trên thế giới thì nhiều, song ở đây ,do số trang in có hạn, nên bước đầu chúng tôi tạm tuyển một số sử gia như trên, và sẽ bổ sung trong lần tái bản tới. B.B.S.

trong việc trình bày lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp-Ba Tư (490-479 Tr.CN). Herodote đã dày công sưu tầm trong dân gian những chuyện về cuộc chiến tranh này và tái hiện lịch sử với văn phong hùng hồn, bi tráng. Ông bày tỏ lòng cảm phục và ngưỡng mộ trước tinh thần hy sinh cao cả của người Hy Lạp và những anh hùng trận mạc thời đó. Ông cố gắng chứng minh tính chất chính nghĩa của người HyLạp, sự phi nghĩa của đế quốc Ba Tư. Nhờ những trang viết như "*sử thi*" sinh động và tỷ mỉ của Herodote mà sau này người ta biết rõ hơn về những chiến công vĩ đại ở Marathon và Thermophine của quân Hy Lạp. Song, Herodote cũng mắc sai lầm khi lý giải nguyên nhân chiến tranh là do sự khác biệt giữa hai nền văn minh phương Đông và Phương Tây.

Lịch sử của các nước phương Đông mà Herodote đã nghiên cứu và tìm hiểu tại chỗ cũng được trình bày sinh động trong các tác phẩm của ông.

Không chỉ tài năng trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, Herodote còn chứng tỏ có kiến thức uyên thâm về địa lý, phong tục tập quán, thể chế của nhiều dân tộc mà còn am hiểu nhiều lĩnh vực khác của các quốc gia. Do vậy, trong các tác phẩm, Herodote còn chứa đựng những nội dung rất phong phú các tri thức về dân tộc học, triết học, tâm lý học, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Con người triết học ở ông thể hiện rõ nhất với quan niệm về mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng và khẳng định sức mạnh của quần chúng nhân dân. Tựa hồ ông như một nhà tâm lý học. Herodote đề cao vai trò của cảm xúc trong hoạt động của con người.

Herodote còn được người đương thời và đời sau biết đến như một nhà văn có tài về văn học và kịch trường. Herodote là nhà Bác học đa tài, nhưng trước hết ông là nhà sử học lớn. Cống hiến của ông cho nhân loại trong lĩnh vực khoa học này đã làm cho tên tuổi ông lưu truyền mãi mãi. Người đời sau tôn vinh ông là "*người cha của sử học*" *(Cicéron)*.

ĐINH TRUNG KIÊN

2- TƯ MÃ THIÊN

Nhà sử học, văn học thời Tây Hán, tự Tử Trường quê ở Hàn Thành tỉnh Thiểm Tây. Năm sinh không rõ có người nói vào năm 145 Tr.CN lại có người nói vào năm 135 Tr.C.N. Năm lên 10 tuổi, Tư Mã Thiên đã thông thạo cổ văn. Năm 20 tuổi, bắt đầu từ Trường An đi chu du xuống phía Nam khắp vùng lưu vực sông Trường Giang, Hoài Giang và vùng Trung Nguyên. Sau đó ít lâu, ông trở thành thị vệ của Hán Vũ đế nhiều lần được phái đi tuần du miền Tây và đi sứ Ba Thục. Đi đến đâu ông cũng điều tra thăm hỏi và ghi chép tại chỗ, kỹ lưỡng. Năm ông 38 tuổi, cha mất để lại cho Tư Mã Thiên một di sản tư liệu ghi chép đồ sộ tích lũy hơn 30 năm và một ý chí xây dựng bộ sử cho dân tộc.

Sau ba năm chịu tang cha, ông kế thừa chức Thái sử lệnh của cha. Năm 104 Tr.C.N ông cùng với Đường Đô, Lạc Hạ Hoàng viết **Thái Sở lịch** thay **Chuyên Húc lịch** viết từ thời Tần. Lịch mới thay cho lịch cũ thích ứng với yêu cầu đời sống và sản xuất, xã hội. Sau đó, Tư Mã Thiên chuyên tâm vào việc viết **Sử ký**, được 5 năm thì xảy ra vụ Lý Lăng, ông bị làm nhục hình tuyệt đường sinh dục. Lý Lăng là một dũng tướng có nhiều công trạng với triều đình nhà Hán, cuối đời được phái ra biên cương chống quân Hung Nô xâm lược. Em vợ Vua

nhận lệnh đem viện binh tiếp trợ nhưng qúa trì trệ, Lý Lăng thế cô lực kiệt, bị bắt rồi đầu hàng. Triều đình bỏ qua tội *thất ước* của viện binh và xử tội thậm tệ đối với Lý Lăng. Vì công lý, Tư Mã Thiên bênh vực Lý Lăng, đã làm cho Hán Vũ đế nổi giận, khiến Tư Mã Thiên mắc vạ bị xử tội hoạn. Sau khi bị nhục hình, Tư Mã Thiên rất uất hận nhiều lần đã nghĩ đến tự vẫn, nhưng ý chí lớn chưa thành, ông chịu nhẫn nhục hoàn thành pho sử trong hơn mười năm nữa. Sau đó, Tư Mã Thiên mất hồi nào, ở đâu không ai rõ.

Bộ **Sử ký*** gồm 526500 chữ, chia làm 130 chương, pho sử đó không những là lịch sử chính trị, xã hội Trung Quốc từ khởi đầu đến thời Tư Mã Thiên, mà còn là lịch sử đầy đủ về học thuật văn hóa, văn học cho đến các truyện ký các nhân vật tiêu biểu nhiều tầng lớp ngành nghề như chính trị gia, triết gia, văn học gia, thương gia hiệp khách v.v... của mọi thời đã qua.

Sử ký là pho chính sử đầu tiên của Trung Quốc, sau đó gần 2000 năm, nhiều sử gia Trung Quốc khác đã theo phương pháp và phương hướng của Tư Mã Thiên xây dựng từng thời kỳ thành bộ **Nhị thập tứ sử** (24 bộ chính sử) mà tập **Sử ký** Tư Mã Thiên là tập số 1.

Sử ký là một kiệt tác về lịch sử đồng thời nhiều chương cũng là kiệt tác về văn học cổ điển Trung Quốc. Riêng về mặt này, những người nối gót Tư Mã Thiên trong **Nhị thập tứ sử** không ai theo kịp. Ông là người đầu tiên trong số những nhà sử gia thế giới ghi chép lịch sử bằng thể ký.

ĐẶNG THANH TỊNH

3- TƯ MÃ QUANG (1019 - 1086) NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC

Tư Mã Quang, nhà chính trị nổi tiếng, đồng thời là nhà sử học lỗi lạc đời Bắc Tống. Ông quê ở Thiểm Châu, huyện Hạ Hương Thúc Thủy (nay thuộc tỉnh Sơn Tây), tự là Quân Thực, người đời còn gọi ông là Thúc Thủy tiên sinh.

Thời niên thiếu, ông nổi tiếng thông minh và hạm học. Nhờ thụ ấm của tổ tiên, và đặc biệt nhờ có văn tài uyên bác, nên ông sớm thành đạt trên con đường hoạn lộ. Ông đỗ Tiến sĩ năm Bảo Nguyên (1037), triều Vua Tống Nhân Tông, từng trải qua nhiều chức vụ trọng yếu ở ngoài châu quận cũng như ở triều đình. Đầu tiên, ông giữ chức chủ Bạ Tương Tác Lâm, phụ trách các công trình xây dựng của triều đình, rồi thăng chức Giám thư Phán Quan ở huyện Vũ Thanh đại diện triều đình, giám sát các quan lại địa phương, rồi giữ chức Quán các Hiệu Khám Đồng Tri Lễ Viện là chức quan coi việc sửa chữa hiệu đính các văn từ thư tịch thuộc Hàn Lâm viện (Nhà học giả trứ danh đời Tống, Âu Dương Tu, từng giữ chức vụ này); rồi lãnh chức Đãi Chế Kiêm Thị Giảng, Tri gián Viện là cố vấn bên cạnh Hoàng đế, được tham gia góp ý kiến hoặc can gián Hoàng đế, giúp Hoàng đế soạn thảo chiếu chỉ, luật lệnh. Đến triều Vua Anh Tông (1064-1067), ông tiến chức Trực Học Sĩ rồi chức Phán Quan ở Bộ lại, kiểm soát việc thuyên chuyển, thăng giáng quan lại. Triều Vua Thần Tông, ông được thăng làm Hàn Lâm Học sĩ Quyền Ngự Sử Trung

*: ***Xem thêm mục:*** **Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại.**

Thừa và Hàn lâm Kiêm Thị Độc Học Sĩ. Các chức Thị Giảng, Thị Độc Học sĩ ở Hàn Lâm viện chuyên trách giảng giải kinh điển, giúp cho Hoàng đế hay Thái tử mở mang kiến thức để trị nước; Ngự Sử Trung Thừa là chức quan đứng đầu Ngự Sử Đài chuyên trách việc can gián nhà Vua và đàn hặc các quan.

Tư Mã Quang cực lực phản đối *Tân pháp* do Tể tướng Vương An Thạch đề xướng. Ông nhiều lần tranh luận kịch liệt với Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh trước mặt Tống Thần Tông. Ông nói: "*Phép tắc của tổ tông là không thể thay đổi được* (Tổ tông chi pháp bất khả biến); ông còn nói: *Việc trị thiên hạ cũng như việc cư xử trong nhà, điều gì sai thì phải sửa, nếu không phải là tai họa lớn thì không nên bày đặt nhiều biến đổi*". Do vậy, năm Hy Ninh thứ 3 (1070), ông bị chuyển ra làm quan tri ở Vĩnh Hưng nay là Tây An, Thiểm Tây); năm sau (1071), ông bị chuyển ra làm chức Phán Quan Ngự Sử Đài ở Tây Kinh (tức Lạc Dương). Tại đây, ông thoái quan, lui về ở Lạc Dương để chuyên tâm soạn sách. Sau 15 năm, đến năm Nguyên Phong thứ 8 (1085), Vua Triết Tông lên ngôi, Hoàng Thái hậu Cao thị (Hoàng hậu của Vua Anh Tông và là mẹ đẻ của Thần Tông) giữ quyền Đồng Thính chính, quyết định mọi công việc trọng đại của quốc gia; bà coi nhiệm vụ trước tiên của mình là phục hồi các pháp độ của tổ tông. Năm Nguyên Hựu nguyên niên (1086), Tư Mã Quang với tư cách là lãnh tụ của đảng bảo thủ nên được Hoàng Thái hậu Cao thị vời về triều đình nhậm chức Môn Hạ Thị Lang, rồi thăng chức Thượng Thư tả Bộc Xạ Kiêm Môn Hạ Thị Lang, tức là cương vị Tể tướng, chủ trì việc triều chính. Trong vòng mấy tháng, ông phế trừ hầu hết các *Tân pháp* của Vương An Thạch, khôi phục các chế độ cũ trước kia, bãi truất những người thuộc phái *Tân đảng* của Vương An Thạch, như Thái Xác, Chương Thuần. Cũng năm đó, sau tám tháng chấp chính, ông bị bệnh rồi mất được tặng *Thái sư Ôn Quốc Công* ban tên thụy là Văn Chính.

Ông là nhà sử học lỗi lạc, đời Vua Anh Tông niên hiệu Trị Bình (1064), ông biên soạn bộ sử từ đời *chiến Quốc đến tần Nhị Thế* gọi là sách **Thông Chí** gồm 8 quyển. Vua Anh Tông xem hết sức khen ngợi và đánh giá tác phẩm của tư Mã Quang rằng: "*Giám cổ kim vãng sự dĩ tư trị đạo*". Có nghĩa là: *xem xét việc đã qua từ xưa tới nay để giúp cho đạo trị nước*". Từ câu nói đó, mà đặt tên cho bộ sách là **Tư Trị Thông giám.**

Sau đó, chính nhà vua Thần Tông đề lời tựa, rồi lại cử các ông Lưu Bân, Lưu Thứ, Phạm Tổ Vũ là những danh nho Bác học đương thời làm thuộc quan dưới quyền ông giúp việc tiếp tục biên soạn. Năm Nguyên Phong thứ 7 (1084), sách biên soạn xong, thời gian hết 19 năm. Sách ghi chép sự tích các vị đế vương và công thần, bề tôi của các đời, kể từ Chiến Quốc đến hết Ngũ Đại (1362 năm); bộ sách gồm 294 quyển, riêng phần mục lục, hướng dẫn duyệt đọc, đã có tới 30 quyển; phần tham khảo chú thích những chỗ dị đồng (khảo dị) hết sức tỉ mỉ khiến cho nội dung càng được rõ ràng, phần khảo dị này gồm 30 quyển. Bộ sách còn có phần **Thông giám Ngoại Kỷ**. Do Lưu Thứ biên soạn, thuật lại từ thời Phục Hy tới nhà Chu. Từ sau khi **Tư Trị Thông Giám** ra đời, tuy có người soạn tiếp nhưng đều không sánh kịp. Đời Thanh, có Tất Nguyên Phục bắt chước theo thể lệ của **Thông giám**, soạn sách *Tục Tư Trị Thông giám* thuật lại lịch sử từ triều Tống đến triều Nguyên tuy có những ưu điểm nhưng không đầy đủ, tinh tường và tra cứu không được cặn kẽ bằng bộ sử của Tư Mã Quang. Đây là bộ sách sử đồ sộ và phong phú, tinh tường mà bao quát nổi tiếng trong lịch sử sử học. Tư Mã Quang trước tác rất nhiều, đặc biệt nổi tiếng là **Ôn Quốc Văn**

Chính công Văn Tập và **Kê Cổ Lục.**

Một giai thoại văn học về Tư Mã Quang kể rằng: Nhân dịp Tết treo đèn, vợ con ông muốn dạo chơi ngoài phố xem đèn, ông không đồng ý nói: "*Trong nhà ta cũng có đèn, vì sao cứ nhất định phải ra phố mới xem được?* Bà vợ đáp: "*Ra ngoài xem đèn, lại còn có thể ngắm người nữa*". Tư Mã Quang giận nói: "*Thế như tôi đây, chẳng phải là người hay sao?*

Tính hài hước, hóm hỉnh cũng là một cá tính đặc sắc của nhà chính trị kiêm sử học lỗi lạc Tư Mã Quang. Có người bảo câu chuyện xem đèn cũng phản ánh quan điểm xã hội của ông, ý tứ răn người ta xem trọng những việc bình thường chất phác của cuộc sống hàng ngày vốn có mà không nên ham thanh chuộng lạ theo thị hiếu người đời. Đó có thể cũng là cách ông nhìn nhận, phê phán đối với những người theo tân pháp đương thời chăng?

Phó tiến sĩ BÙI QÚI LỘ

4- SỬ GIA NGÔ SĨ LIÊN (?-?)

Ông sống ở thế kỷ XV, chưa rõ năm sinh và năm mất, quê ở làng Chúc Lý (nay là thôn Chúc Sơn, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Ông thi đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442), đời Lê Thái Tông (1434 - 1442). Khi Lê Nghi Dân giết Nhân Tông (1459), cướp ngôi Vua, lúc đó Ngô Sĩ Liên đang làm Đô ngự sử. Dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), ông làm Lễ bộ Hữu Thị Lang kiêm Quốc tử giám Tư nghiệp kiêm Quốc sử quán Tu soạn. Như vậy là ông vừa phụ trách việc giáo dục cấp Đại học (Tư nghiệp là chức quan đứng thứ 2 ở Quốc Tử Giám) vừa là một cây bút ở cơ quan biên soạn lịch sử của triều đình nhà Lê.

Thực ra, ông không phải là người đầu tiên viết sử Việt Nam. Trước ông, đã có Trần Tấn Phổ với **Việt Chí**, Lê Văn Hưu với **Đại Việt Sử Ký**, Phan Phu Tiên với **Sử Ký tục biên**, *Hồ Tông Thốc* với **Việt sử cương mục**- Nhưng tới nay các tác phẩm trên không còn! Cho nên bộ sử coi như là cổ xưa nhất mà hiện giờ còn giữ được chính là bộ **Đại Việt Sử Ký toàn thư** mà Ngô Sĩ Liên là người khởi thảo, biên soạn từ thời kỳ Hồng Bàng tới đương thời ông sống; có thể là đến những năm 70 của thế kỷ XV (vì năm 1479 ông dâng bộ sử này lên Vua Lê Thánh Tông). Tiết đông chí năm ấy, Ngô Sĩ Liên viết bài biểu dâng **Đại Việt sử ký toàn thư** lên Vua Lê Thánh Tông, trong đó có đoạn nói về mục đích, nội dung và phương pháp biên soạn như sau:

"... Gọi là **Đại Việt sử ký toàn thư** *thêm vào Hồng Bàng, Thục Vương ngoại kỷ, cộng bao nhiêu quyển, nay đã biên soạn xong. Cũng bắt chước lối biên niên của Mã sử (***Sử ký** *của Tư Mã Thiên), nhưng thẹn chắp vá chẳng ra sao: cũng học theo phép tị sự (chép lần lượt các việc của Lân Kinh (***Kinh Xuân Thu** *của Khổng Tử), đâu dám cầu được nghiêm cẩn mà so sánh. Chỉ là để góp vào đạo luân thường cần dùng hàng ngày và về môn học cách vật trí tri trong khi nhàn rảnh, để cùng xem đọc đôi chút. Truyền tín, truyền nghi, mong không thẹn với sử xanh, chép lời chép việc, ngõ hầu đủ chứng minh về văn hiến...*".

Trong lời *Tựa* của bộ sử này, Ngô Sĩ Liên, một lần nữa nhấn mạnh thêm đường lối biên soạn lịch sử: "... *Có việc nào sót quên thì bổ sung vào, có lệ nào chưa đúng thì cải chính lại,*

văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, gián hoặc có việc hay việc dở có thể khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê mùa ở sau. Thần biết như thế là càn bậy, tội không chỗ trốn được, song chức phận phải làm, không dám lấy kiến thức hẹp hòi bỉ lậu từ chối được. Kính cẩn biên thành sách, lưu ở Sử quán, tuy lời khen chê chưa có thể làm công luận cho muôn năm về sau, cũng có thể giúp đỡ việc tra xét một chút vậy".

Nhà sử học hiện đại Hoa Bằng trong bài viết của mình in ở tập **Danh nhân quê hương I** (Sở Văn Hóa Hà Tây X.B.1973) có nêu một nhận định: *"Đến Ngô Sĩ Liên kế thừa sự nghiệp các tiên hiền, tiếp tục việc biên soạn quốc sử, giúp cho chúng ta ngày nay còn biết được ý kiến bình luận về người và việc lịch sử của các vị như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên... Đó là nhờ những lời trích dẫn trong* **Đại Việt sử ký toàn thư** *mà Ngô đã góp phần quan trọng".*

Đúng vậy, khi soạn bộ sử mới, Ngô Sĩ Liên đã giữ lại những tinh túy của các bộ sử có từ trước, bổ sung thêm sự kiện, tư liệu, và đặc biệt là đã trình bày dưới một quan điểm mới, có thể nói là tiến bộ so với đương thời. Ví như khi viết về việc Triệu Văn Vương, cháu nội Triệu Đà, qua đời, ông có lời bàn: *"Văn Vương biết nghe lời can mà thác bệnh không sang chầu nhà Hán, giữ theo phép nhà để lo toan gìn giữ cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội vậy".*

Với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Ngô Sĩ Liên đã có những nhận định, đánh giá rất cao:

"Họ Trưng giận Thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta suýt được khôi phục, khí khái anh hùng không những là lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa: phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không ứng. Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì người thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ư?".

Ngô Sĩ Liên cũng dành cho vua sáng nghiệp nhà Lê những lời bàn xác đáng:

"Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thì thể chính sự có vẻ khả quan như định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, dựng trường học, cũng có thể gọi là qui mô sáng nghiệp rộng rãi".

Ngoài ra, trong bộ sử này còn toát lên tinh thần tự hào dân tộc, nêu cao sự mệnh thiêng liêng của các Vua sáng tôi hiền, của mọi người dân yêu nước, cũng là những bài học kinh nghiệm lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Đó cũng là những chân lý ngàn đời. Như khi Ngô Sĩ Liên nói về bài học Lê Lợi đánh thắng giặc Minh, thống nhất thiên hạ:

"...Phương Bắc tuy lớn mạnh mà không thể đè nén được phương Nam, xem ngay như thời Lê, Trần thì biết... Thánh chúa (Lê Thái Tổ) lấy nghĩa mà đánh, lấy nhân mà dẹp, non sông mới được đổi mới, nhật nguyệt mới tươi lại, nhân dân được yên, nước nhà được trị. Đó là bởi Vua tôi cùng dạ, trên dưới một lòng vậy".

Bên cạnh những giá trị trên, ngòi bút của Ngô còn tỏ ra thật sự chính trực và dũng cảm. Như khi bàn về Lê Lợi, Ngô Sĩ Liên đã nêu và biểu dương các thành tích của Vua - như đã dẫn ở trên - nhưng không quên phê phán vị Hoàng đế khai sáng này: *"Song phải cái đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản"*, ngòi bút thật dũng cảm. Hay khi viết về cái chết của Lê Thái Tông ở vườn Lệ Chi, ông ghi sự kiện: *"Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm rồi cùng Thị Lộ cợt nhả, đến đây... rồi bị bệnh ác mà chết"*. Mấy chữ *Thích lắm, cợt*

nhà đã là ghê gớm táo bạo. Nhưng đến lời bàn mới khiếp: *"Nữ sắc làm hại người quá lắm thay! Thị Lộ là đàn bà thôi, Thái Tông yêu mà thân phải chết... chẳng nên răn lắm u?"*.

Có lẽ vì phạm thượng vậy, dám phê cả Thái Tổ, Thái Tông nên Thánh Tông không vừa lòng. Vị Vua này, vào năm 1461, nhân Ngô Sĩ Liên lúc đó là Đô ngự sử, có can Vua chưa nên tổ chức tế Nam giao thì Vua mắng rất nặng lời. Vin cớ là ngày Nghi Dân giết Nhân Tông để giành ngôi Vua (năm 1459) Ngô cũng đang là Đô ngự sử mà lại tiếp tục phục vụ Nghi Dân, Lê Thánh Tông đã gọi Ngô là *"gian thần"*. Vì trung thực, Ngô Sĩ Liên ghi nguyên văn lời quở của Vua vào chính bộ sử mà mình là tác giả.

Ngô Sĩ Liên đúng là một nhà sử học chân chính.

NGUYỄN VINH PHÚC

5- PHAN HUY CHÚ
(1782-1840)
NHÀ BÁC HỌC - NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ HỌC VĂN HỌC VÀ NHÀ THƠ VIỆT NAM

Phan Huy Chú là nhà Bác học, nhà nghiên cứu sử học, văn học và nhà thơ Việt Nam. Ông nguyên tên là Hạo, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh tại làng Thày, phủ Quốc Oai (nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây). Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống văn hóa: cha là Phan Huy Ích (1750-1822) đỗ Tiến sĩ, là nhà văn làm quan dưới hai triều Lê - Trịnh và Tây Sơn - Nguyễn Huệ; mẹ là Ngô Thị Thục, con gái nhà thơ và sử học Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780), em của nhà văn, nhà tư tưởng lớn Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803). Như thế, về bên nội ông được tiếp nhận chí hướng và góp phần hưng khởi dòng văn học Phan Huy ở Sài Sơn; về bên ngoại ông vừa chịu ảnh hưởng vừa là người đồng thời với thế hệ kiến tạo nên *Ngô gia văn phái* - dòng văn học để lại nhiều sáng tác thi ca và bộ ký sử - tiểu thuyết **Hoàng Lê nhất thống chí** nổi tiếng. Về sau này, ông lấy vợ cũng thuộc dòng thế gia vọng tộc - con gái quan Thượng thư Tiến sĩ Nguyễn Thế Lịch (1749 - 1829) - đồng thời cũng rất giỏi nghề làm thuốc, và điều này hẳn là một thuận lợi quan trọng góp phần tạo dựng nên sự nghiệp khoa học của Phan Huy Chú. Nhưng có nổi tiếng hay chữ khắp vùng thì chàng trai trẻ đi thi hai lần cũng chỉ đỗ tới Tú tài. Cho mãi tới năm 1821, khi đã gần tuổi 40, Vua Minh Mệnh biết tiếng mới cho triệu ông vào Kinh giữ chức Biên tu Quốc tử giám. Đến năm 1825 được sung vào đoàn sứ bộ sang bang giao với nhà Thanh (Trung Quốc). Tới năm 1828, ông được cử giữ chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên, năm sau thăng Hiệp trấn Quảng Nam, nhưng rồi lại bị giáng chức và bị triệu hồi về làm Thị độc ở Viện Hàn lâm. Qua năm 1831, ông lại được cất cử đi sứ nhà Thanh nhưng khi trở về lại bị cách chức vì can tội *lộng quyền*. Vào cuối năm sau, Minh Mệnh lại cử ông đi bàn về chuyện buôn bán ở Batavia - Indonesia. Xong nhiệm vụ trở về, ông được cử giữ chức Tư vụ bộ Công. Được thời gian ngắn, ông chán việc quan trường, lấy cớ đau yếu xin từ quan, kết thúc mười năm theo đuổi công danh hoạn lộ. Từ đó, ông trở về dạy học, viết sách và mất ngay tại làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong (nay

thuộc địa phận xã Vạn Tháng, huyện Ba Vì, Hà Nội).

Không kể những tác phẩm như **Nam trình tạp ngâm, Dương trình ký kiến** đã thất truyền, sáng tác của Phan Huy Chú còn lại có hai tập thơ **Hoa thiều ngâm lục** (chia làm hai quyển, có một bài tựa, 275 bài thơ, 4 bài phú và 8 bài từ) được viết trong chuyến đi sứ thứ nhất (1825); tập **Hoa trình tục ngâm** có 127 bài thơ được viết trong lần đi sứ nhà Thanh thứ hai (1831). Do sự ước thúc của loại hình, những sáng tác thi ca của Phan Huy Chú không phải là những đóng góp đột xuất, nổi trội song cũng làm phong phú cho dòng thơ bang giao, thơ đi sứ, thơ đề vịnh. Hơn nữa, việc có thêm các lời tựa, lời ghi chú về các bài thơ theo thời gian hành trình cũng cho thấy rõ hơn tâm sự, hoàn cảnh và công việc cụ thể của tác giả.

Trên thực tế, tên tuổi Phan Huy Chú nổi tiếng chính ở tư cách nhà nghiên cứu, biên khảo, biên soạn hơn là nhà hoạt động ngoại giao, nhà thơ. Tác phẩm **Lịch triều hiến chương loại chí** có ý nghĩa như *bộ bách khoa toàn thư của Việt Nam* được ông biên soạn ròng rã trong suốt mười năm, vào thời kỳ trước khi ông ra làm quan, kể từ năm 1809 đến 1819. Bộ sách tổng hợp đại thành về văn hóa dân tộc từ qúa khứ đến hết đời Lê này bao gồm 49 quyển được chia làm 10 chí, mỗi chí giới thiệu một chuyên ngành lịch sử, một phương diện sinh hoạt xã hội, chẳng hạn: **Dư địa chí** bao quát tình hình cương vực, núi sông, phong thổ, tài nguyên và lịch sử - diện cách địa lý; *Khoa mục chí* ghi chép chế độ khoa cử và lập danh sách những người đậu từ Tiến sĩ trở lên; *Quốc dụng chí* nói về chế độ thuế khóa và tài chính các triều đại; *Văn tịch chí* bao quát toàn bộ các nguồn sách vở trước thuật, nghiên cứu và tiến hành phân loại các tác gia, tác phẩm, đồng thời có thêm những nhận xét, đánh giá rõ ràng về tác phẩm đó. Như vậy, Phan Huy Chú đã để lại một kho tư liệu vô giá với những thao tác khoa học điển hình của thời trung đại, có ý nghĩa kết tinh vốn văn hóa và tri thức nước nhà. Về quyền lợi cá nhân, tác giả bộ sách **Lịch triều hiến chương các loại chí** được Vua Minh Mạng ban thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút và 30 thoi mực, song nó đã trở thành di sản và chứng tích tinh thần không thể thiếu được trong kho tàng văn hóa dân tộc.

NGUYỄN HỮU SƠN

6- MICHELET * (1798 - 1874) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH NƯỚC PHÁP

Michelet (Jules) (Misơlê) sinh ngày 9 Tháng 2 năm 1798, con một người thợ in nghèo ở Paris. Lúc nhỏ, sống nghèo khổ, hàng ngày ông phải giúp đỡ cha trong việc in ấn, nhưng vẫn học tập xuất sắc ở trường Charlemagne (Sáclơmanhơ). Ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1819, được bổ nhiệm làm Giáo sư ở trường Saint Barle (Xanh Báclơ). Năm 1827, chuyển sang dạy lịch sử cổ đại ở trường Cao đẳng sư phạm. Năm đó, ông biên soạn và cho xuất bản cuốn *Tóm* **tắt lịch sử cận đại** đồng thời dịch cuốn **khoa học mới** của Vico (Vicô) là cuốn sách đã ảnh hưởng sâu sắc đến ông về *"những nguyên lý triết học của lịch sử"*. Tiếp đến, ông được Charles X (Sáclơ X) giao trách nhiệm dạy con gái của công chúa Berry (Beri). Ông là người cộng

* *Trích trong tạp chí* Lịch sử quân sự *số 6 1989 của Chương Thâu B.T.*

giáo và theo chủ nghĩa bảo hoàng, nhưng cuộc cách mạng năm 1830 bắt đầu hướng ông về các tư tưởng tự do. Sau một đợt cải tổ ở trường Cao đẳng sư phạm, ông được giao nhiệm vụ giảng dạy lịch sử trung cổ và lịch sử cận đại, rồi trở thành trưởng khoa lịch sử ở trường Đại học Lưu trữ Nhà nước (1831), và là người thay thế Guizot (Ghirzô) ở trường Đại học Sorbonne (Xoócbon) (1834). Năm 1838, Michelet được bầu vào Viện Hàn lâm của các khoa học đạo đức và chính trị, đồng thời được bổ nhiệm làm Giáo sư thực thụ

Trường Quốc học Pháp quốc ở (Collège de France), cương vị mà chẳng bao lâu sau ông trở thành nhân vật của diễn đàn chính trị nhằm phổ biến các tư tưởng dân chủ, chống tăng lữ của mình cho một lớp thanh niên cuồng nhiệt. Cùng với Quinet (Kinê), bạn thân của đồng nghiệp ông ở Collège de France, năm 1843, ông tiến hành một chiến dịch chống những người thuộc Dòng Tên. Nhưng những cuộc luận chiến đó không làm ông sao nhãng việc nghiên cứu biên soạn các công trình căn bản về lịch sử. Sau khi viết cuốn **Lịch sử La Mã** (1831), ông biên soạn tiếp công trình đồ sộ **Lịch sử nước Pháp** mà 6 tập dành cho trung thế kỷ xuất bản từ năm 1833 đến năm 1843.

Quan điểm sử học của Michelet vốn là chịu ảnh hưởng của Vico và của Herder (Hécđe), muốn một sự phục sinh toàn vẹn qúa khứ bao gồm trên một nền tảng địa lý, các chủng tộc, thể chế, tư tưởng, nghệ thuật, sự kiện, con người cho tới các chi tiết nhỏ nhất. Quan điểm đó dựa vào một triết lý về con người, xem các quốc gia, đặc biệt là nước Pháp, như một cơ thể sống, mà sự phát triển lịch sử không là gì khác, ngoài sự lao động mạnh mẽ "*của bản thân trên bản thân*" xuất phát từ các yếu tố thô sơ, tiến tới giải phóng tuần tự; cuối cùng nó được diễn tả trong một chủ nghĩa tượng trưng có ý đồ thâu tóm linh hồn của cả một dân tộc trong một vị nhân, một sự kiện, một giá trị đạo đức riêng. Như vậy Jac- Ques Bonhomme (Giắc Bônommơ) là nhân dân, Jeanne d'Arc là Tổ quốc, nước Pháp là đàn ông, là văn xuôi; nước Đức là đàn bà, là thơ ca; sự xâm nhập đó tượng trưng cho tính sinh động của tinh thần ở thế kỷ XVIII v.v...Quan điểm này giải thích những ưu điểm và thiếu sót của sự nghiệp nhà sử học Michelet. Lịch sử vô cùng sinh động, trữ tình, đẹp đẽ... dựa trên những nguồn tư liệu tra cứu hết sức phong phú đầy hình ảnh, là bản anh hùng ca lãng mạn hấp dẫn, nhưng trong đó việc trình bày sự kiện một cách quá vô tư, nhiều lúc chìm ngập trong cảm xúc riêng của Michelet đi đến mức qúa lạm dụng các biểu tượng để khái quát lịch sử. Các thiếu sót đó cũng được thể hiện rõ trong các tác phẩm của ông viết sau năm 1848, một phần do ảnh hưởng của các hoàn cảnh chính trị, đặc biệt do ảnh hưởng của tình yêu say đắm của Michelet đối với người vợ thứ hai của ông là Athénaïs Mialaret (Atêrê Mialarê). Trong những năm cuối cùng của nền đế chế tháng Bẩy. Ông là người đấu tranh kiên cường chống giáo hội, thể hiện ở các luận văn xã hội như *Những người Jésuites (Giê-duýt), Tăng lữ, phụ nữ và gia đình*. Ông nhiệt liệt chào đón cách mạng 1848, nhưng liền sau đó, ông bị đình chỉ công tác (1849), bị huyền chức năm 1851. Năm sau (1852), vì từ chối không tuyên thệ phục vụ Napoléon III, ông bị loại khỏi bục giảng và chức Trưởng khoa ở trường Đại học Lưu trữ Nhà nước mà ông đã làm từ năm 1831.

Thời gian Michelet nghỉ hưu bị cắt ngang bởi các chuyến đi về các tỉnh, dành cảm hứng cho các công trình nghiên cứu về tự nhiên. (Chim, 1856, Côn trùng, 1857, Biển, 1861, Núi, 1868). Ông tự xem mình từ nay là một nhà giáo dục xã hội được giao nhiệm vụ nâng cao tinh thần nhân dân, giúp nhân dân nhận thức nhân

phẩm và sức mạnh của mình. Chính trong tinh thần đó mà ông đã biên soạn cuốn **Nhân dân** (1846), rồi sau đó là các cuốn **Tình yêu** *(1858);* **Người đàn bà** *(1860).* **Kinh thánh của loài người** (1864) và đã biên soạn bộ sách **Lịch sử cách mạng Pháp** (1847-1853), nổi tiếng của ông, cũng như các tập cuối cùng của bộ **Lịch sử nước Pháp từ Louis XI, (Lui XI) đến Louis XVI (Lui XVI)** *(1855-1867). Về bộ sách* **Lịch sử nước Pháp** này, ở lời tựa, ông viết rõ: "*Tác phẩm do lao động cần cù gần 40 năm này đã nảy ra trong một lúc, từ ánh chớp lóe Tháng Bảy của cuộc Cách mạng 1830. Trong những ngày cách mạng ấy, một ánh sáng kỳ diệu làm cho tôi nhận rõ được nước Pháp*". Ông nhận định về các bộ sách lịch sử nước Pháp đã được viết trước đó là chứa đựng nhiều thiếu sót: "*Nước Pháp đã có những sách biên niên, nhưng chưa có một bộ sử đích thực. Những người có địa vị cao sang hầu hết chỉ nghiên cứu nước Pháp về mặt chính trị. Chưa có ai đi sâu vào những chi tiết vô tận của nó về các mặt tôn giáo, kinh tế, nghệ thuật v.v... Là người đầu tiên, tôi đã nhìn nước Pháp như một linh hồn, như một con người*". Ông nhận xét thêm về các nhà sử học đương thời là: "*Tuy họ có đi sâu vào những chi tiết chủng tộc và cơ cấu xã hội, nhưng chưa nắm được mối liên hệ giữa các chi tiết đó*". Ông cho rằng: "*Viết sử có cái khó là phải dựng lại cuộc sống qúa khứ một cách chân thật, không phải chỉ trên bề mặt mà là ở bề sâu, ở cơ chế bên trong của nó*". Và ông bộc bạch tâm sự: "*Cả đời tôi là ở cuốn sách này và trải ra theo nó. Cuốn sách đã sáng tạo ra tôi. Chính tôi mới là tác phẩm của nó. Đứa con đã làm nên cha mình. Nếu như thoạt tiên tác phẩm này là do tôi viết ra từ những giông tố và thao thức của tuổi trẻ, thì chính nó đã làm cho tôi mạnh mẽ và sáng láng hơn, tràn đầy nhiệt tình và đủ khả năng thực tế để dựng lại qúa khứ*".

Từ những năm 50 trở đi, sự nghiệp nghiên cứu của nhà sử học Michelet bị chính quyền thống trị cản trở, rồi lại bị chiến tranh 1870 làm xáo động cuộc sống, nhưng ông vẫn tiếp tục công việc biên soạn bộ **Lịch sử thế kỷ XIX** mà 3 tập đã được xuất bản trong thời gian từ 1872 đến 1875. Bà vợ góa của ông sau đó đã sưu tập và sắp xếp số bản thảo còn lại của ông, xuất bản tiếp những cuốn **Tuổi thanh niên của tôi** (1884). **Nhật ký của tôi** (1891)...

Đ. NHỮNG VỊ TƯỚNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1- TÔN VŨ (?-----?)

(NĂM SINH, NĂM MẤT CỦA ÔNG KHÔNG RÕ).

Ông là nhà quân sự kiệt xuất thời cổ đại Trung Quốc. Tự là Trường Khanh, người đời sau tôn xưng là Tôn Tử hoặc Tôn Vũ Tử, sinh tại Lạc An, nay là huyện Huệ Dân tỉnh Sơn Đông Trung Quốc, xưa thuộc nước Tề. Không có tư liệu nào về năm sinh và năm mất của ông, ta chỉ có thể căn cứ vào tư liệu về hoạt động và trước tác của ông để ước đoán rằng ông sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ sáu, đầu thế kỷ thứ năm (Tr. C.N) cùng thời với Khổng Tử (551 Tr. C.N - 479 Tr. C.N) vào cuối thời Xuân Thu (770 Tr. C.N. - 476 Tr. C.N. và có thể ít tuổi hơn Khổng Tử một chút. *Đặc điểm thời đại và nơi sinh trưởng, truyền thống gia tộc* của ông cộng với *thiên tư trác tuyệt của bản thân*, đã tạo nên nhân vật vĩ đại này.

Thời xuân Thu, giai đoạn đầu của Đông Chu (770- Tr.C.N.-225 Tr. C.N). Trung Quốc ở vào bước chuyển biến dữ dội cả về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Việc sử dụng rộng rãi công cụ bằng sắt và kỹ thuật canh tác dùng sức kéo của trâu bò đã khiến sức sản xuất phát triển vượt bậc, tăng mạnh diện tích khai khẩn đất đai, mở ra khả năng tổ chức sản xuất trên qui mô lớn hơn và cơ động hơn. Kết qủa tất yếu là chế độ tỉnh điền cố lố buộc người dân vào một diện tích cố định ở một địa điểm cố định bị phá vỡ. Thay vào đó là việc chiếm lĩnh đất đai của tầng lớp địa chủ mới nổi lên từ số chủ nô biết thích ứng với tình hình mới. Họ đã biến những nô lệ cũ thành nông nô - một loại lao động "*tự do*" hơn, có hứng thú lao động và sáng tạo hơn.

Thời kỳ này, do chế độ phong kiến phân quyền, nên tạo ra nhiều chư hầu. Các nước chư hầu đã nổi loạn tự do hoành hành thôn tính lẫn nhau và do vậy Khổng Tử đã gọi tình trạng này là từ "*lễ nhạc, chinh phạt tự thiên tử xuất*" *(Việc lễ nhạc và đánh dẹp từ thiên tử ban lệnh ra) chuyển sang "Lễ nhạc, chinh phạt tự chư hầu xuất" (Việc lễ nhạc và đánh dẹp do chư hầu tự tiến hành)* mà ông phê phán là "*thiên hạ vô đạo*". Việc "*vô đạo*" này còn đi xa hơn nữa: trong một số nước chư hầu, các quan khanh, đại phu lũng loạn triều chính, xây dựng thế lực riêng đưa ra những sáng kiến cải cách khác nhau đem quân đánh chiếm thái ấp của nhau, hình thành thực trạng "*lễ nhạc, chinh phạt tự khanh đại phu xuất" Xung đột quân sự và chiến tranh diễn ra liên miên ở mọi qui mô từ đầu thời Xuân thu đến khi Tôn Vũ* ra đời tới số lượng hàng trăm cuộc. Kiến thức quân sự đương thời cộng với kinh nghiệm chiến tranh từ thời Hạ và Thương - Ân truyền lại đã cung cấp một khối lượng tư liệu phong phú để Tôn Vũ, với sự nhạy bén bẩm sinh đã hệ thống hóa và khái quát hóa làm thành tác phẩm bất hủ của mình *. Học giả đời Minh là Mao Nguyên Nghi đã nhận xét về công lao này với câu nói ngắn gọn: "*Tiền Tôn Tử giả, Tôn Tử bất di... (Những người trước Tôn Tử, Tôn Tử không bỏ sót ai)...*

Sống giữa thời đó, lại sinh trưởng ở nước Tề, là một thuận lợi nữa đối

* *Xem thêm mục:* **Binh Pháp Tôn Tử.**

với sự phát triển tài năng của Tôn Vũ. Tề là nước chư hầu được phong từ đầu thời Tây Chu. Vốn là vùng đất ven biển, xa kinh đô của chính quyền Trung ương, người dân bản địa (Sử Trung Quốc cổ gọi họ là người Đông Di) sống phóng khoáng trên vùng đất màu mỡ ven biển thuộc hạ du Hoàng Hà chưa quen thần phục nhà Chu. Biết điều đó, Chu Thành Vương với sự nhiếp chính của chú là Chu Công Đán đã ủy thác cho Lã Thượng *(tức Khương Tử Nha)* *, một công thần khai quốc tài kiêm văn võ, ra làm Tề hầu, lập ra nước Tề, nơi yếu địa chiến lược, để *"vỗ về dân chúng"* thần phục nhà Chu. Không phụ lòng ủy thác đó, Lã Thượng đã cho thi hành một loạt chủ trương khéo léo để ổn định lòng dân, biến Tề từ một vùng dân cư thưa thớt, phân tán thành một nước giàu mạnh. Trong những chủ trương nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo học thuật: - tôn trọng phong tục bản địa, sự phóng khoáng trong ngôn luận, và tư duy, không gò bó người dân theo những giáo điều, những điển chế nghiêm ngặt của nhà Chu. Về mặt này, nước Tề khác nhiều với nước Lỗ, một nước chư hầu kế cận, do con của Chu Công Đán lập nên. Vì thuộc đích hệ nhà Chu, Lỗ là nước lưu giữ và tuân thủ nghiêm ngặt nhất mọi điển chương chế độ do Chu Công Đán chế định, nên về sau càng ngày càng bảo thủ. Nó đã hạn chế nhiều luồng tư tưởng sáng tạo. Nước Tề trái lại, đã tạo môi trường thuận lợi cho học thuật phát triển. Tác giả Tôn Tử binh pháp đã sống và trau dồi kiến thức trong môi trường đó. Phải kể đây là điều kiện khách quan quan trọng giúp ông trở thành một học giả lớn của thời đại. Ngoài ra, chủ trương tôn trọng người hiền tài, khuyến khích người có công không kể xuất thân là quí tộc hay bình dân do Lã Thượng đề xướng đã trở thành truyền thống của nước Tề, làm xuất hiện những nhà chính trị tài giỏi như Quản Trọng, Án Anh, mở ra con đường tiến thủ cho kẻ sĩ đời sau mà Tôn Vũ là nhân vật tiêu biểu.

Truyền thống gia tộc là một nhân tố quan trọng nữa tạo nên nhân cách và tài năng Tôn Vũ. Ông tổ 7 đời của Tôn Vũ là Công Tử Hoàn nước Trần do nổi loạn phải chạy sang nước Tề lánh nạn vào năm 672 Tr. C.N, được Tề Hoàn Công phong cho chức *"Công chính"* là chức quan trông coi ngành thủ công nghiệp. Từ đây, Trần Hoàn đổi sang họ Điền và gây dựng dòng họ này thành một dòng họ mạnh, đời đời đều có người giữ chức khanh đại phu nước Tề và đến thời Chiến Quốc, vào năm 404 Tr. C.N, đã chiếm ngôi Vua chư hầu nước Tề từ tay họ Lã. Ông tổ 4 đời của Tôn Vũ là Điền Vô Vũ, một võ tướng tài năng thời Tề Trang Công (ở ngôi Vua từ 553 Tr. C.N - 547 Tr. C.N), giữ chức Thượng đại phu, đã liên hợp với họ Bào, diệt hai họ Loan và Cao, phát triển thế lực họ Điền. Con thứ hai của Điền Vô Vũ là Điền Thư, ông nội của Tôn Vũ, cũng lập võ công hiển hách. Năm 523 Tr. C.N, Điền Thư theo tướng Cao Phát đi đánh nước Cử, đã độc lập chấp hành nhiệm vụ, chiếm được thành Kỷ, buộc Vua Cử là Cử Cộng, Công phải tháo chạy. Do chiến công này, Điền Thư được phong thái ấp ở Lạc An và ban cho họ Tôn. Do vậy Điền Thư cũng được gọi là Tôn Thư và đất Lạc An trở thành quê hương của Tôn Vũ.

Gia tộc họ Điền còn có Điền Nhương Thư, thuộc chi khác, lớn tuổi hơn Tôn Vũ một chút, làm quan Đại Tư mã - chức quan võ cao cấp thời đó, nên cũng được gọi là Tư Mã Nhương Thư. Tài dùng binh và chiến công của Tư Mã Nhương Thư đã được Nhà sử học Tư Mã Thiên ghi lại sinh động trong **Sử ký - Tư Mã Nhương Thư liệt truyện.** Do việc tranh giành quyền lực giữa các dòng họ, Tư Mã

* *Xem Thêm mục:* **Khương Tử Nha:...**

Nhương Thư tuy lập được công trạng to lớn vẫn bị gièm pha, bị Tề Cảnh Công cất chức Đại Tư Mã rồi uất hận phát bệnh mà chết (vào khoảng 518 Tr. C.N.). Tôn Vũ lúc ấy khoảng từ 20 - 30 tuổi, bị chấn động lớn về tinh thần vì sự kiện này, buồn chán và thất vọng trước sự hủ bại về chính trị cuối thời Tề Cảnh Công, không muốn để mình bị liên lụy vì cuộc xâu xé gay gắt giữa các dòng họ, liền rời bỏ nước Tề, sang với nước Ngô, một nước đang hưng vượng thuộc miền Giang - Triết. Sang Ngô, Tôn Vũ gặp gỡ Ngũ Tử Tư, một nhân tài từ nước Sở trốn sang Ngô để tìm cách mượn quân nước Ngô về đánh Sở, trả thù việc Sở Bình Vương đã giết cha mình là Ngũ Xa. Hai con đại bàng, một từ Tề xuống, một từ Sở sang, đều có chí lớn tài cao nên nhanh chóng kết bạn. Đôi bạn này sẽ là những nhân vật chủ yếu giúp nước Ngô vươn lên ngôi Bá cuối thời Xuân Thu. Ngũ Tử Tư được Hạp Lư quốc vương nước Ngô dùng làm hành nhân, là chức quan lo việc tiếp khách và nhận lễ vật dâng lên Vua. Hiểu rõ hoài bão của Hạp Lư muốn tranh hùng xưng Bá, Tử Tư liền tiến cử Tôn Vũ người bạn sơ giao nhưng đã sớm tỏ rõ kiến thức uyên bác do tích lũy được từ thời ở nước Tề lên Ngô Vương Hạp Lư. Việc này xảy ra vào năm 512 Tr. C.N. **Sử Ký-Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện** đã miêu tả khá kỹ và sinh động câu chuyện Tôn Vũ dâng 13 thiên binh Pháp và tiến hành huấn luyện thí điểm cho cung nữ (Sử Trung Quốc gọi là "*Cung trung giáo chiến*") như thế nào. Được dùng làm tướng Tôn Vũ lập tức tỏ rõ nhân quan chiến lược của mình trong lời can Hạp Lư " *Dân mệt, chưa đánh được, hãy chờ*". (*)

Đó là lúc Hạp Lư, nôn nóng muốn tung quân đánh dốc vào nước Sở sau khi thắng Sở một trận nhỏ trong cuộc giao tranh ở biên giới: Với lời can đó, Tôn Vũ đã thể hiện tư tưởng mà ông đã trình bày kỹ trong 13 thiên Binh Pháp: *Phải tích lũy đủ lực lượng, nuôi dưỡng sức dân, chỉ đánh khi đã cầm chắc thắng lợi.* Sau đó, Tôn Vũ đã tán đồng sách lược do Ngũ Tử Tư đề xướng: chia quân Ngô làm 3 bộ phận, luân lưu quấy nhiễu biên giới nước Sở, nhưng tránh giao chiến, chỉ hư trương thanh thế làm cho Sở luôn ở tình trạng nơm nớp lo đối phó, toàn quân căng thẳng mỏi mệt. Sáu năm sau (506 Tr. C.N.) Hạp Lư lại hỏi: "*Đã đánh Sở được chưa?*" Tôn Vũ và Ngũ Tử Tư kiến nghị: "*Trước hết phải dùng ngoại giao lôi kéo hai nước Đường, Thái là những nước nhỏ thường bị Sở ức hiếp, khiến họ liên minh với Ngô*". Thực hiện xong việc đó, liên quân ba nước Ngô - Đường - Thái cũng chỉ có hơn 5 vạn (Ngô: ba vạn. Đường, Thái mỗi nước có hơn 1 vạn). Trong khi đó, Sở, một nước đất rộng, dân đông có tới 20 vạn quân. Thắng bại trong trận quyết chiến này chủ yếu tùy thuộc vào tài dùng binh của Tôn Vũ. Diễn biến của chiến tranh Ngô - Sở là sự thể hiện hùng hồn trên thực tiễn những điểm mà thiên tài vĩ đại này đã diễn đạt hết sức súc tích trên lý luận của 13 thiên Binh Pháp: "*Nghi binh lừa dịch*" "*tránh thực đánh hư*" "*điều động dịch mà không để dịch điều động, xuất phát ở nơi kẻ dịch không tới, tiến tới nơi kẻ dịch không ngờ*" - "buộc đối phương phòng bị mình khắp nơi nên phải phân tán binh lực khắp nơi", "hình thành ưu thế ta nhiều địch ít" ở điểm quyết chiến... Chỉ trong ba Tháng, quân Ngô đã thực hiện năm đòn đánh lớn:

- Nhử quân Sở do Lệnh Doãn Tử Thường chỉ huy hỏa tốc vượt sông Hán Thủy, đuổi quân Ngô từ Tiểu Biệt Sơn đến Đại Biệt Sơn (thuộc tỉnh Hồ Bắc) bị mệt nhoài mất hết nhuệ khí.

- Đánh đòn tiêu diệt đội quân chủ lực đã mỏi mệt của Sở ở Bá Cử. Đội quân to lớn này tan vỡ, chủ tướng

* (*Dân lao, vị khả, dãi chi*) **Sử ký.**

Tử Thường bỏ quân chạy trốn sang nước Trịnh.

- Thừa thắng truy kích quân Sở đến Thanh Phát Thủy (cũng thuộc Hồ Bắc), tiêu diệt thêm một bộ phận quan trọng.

- Gặp cánh quân cứu viện của Sở ở Ung Phệ (gần Kinh Sơn, Hồ Bắc) đội quân thắng lợi tung quân đánh mãnh liệt giết chết chủ tướng Sở Thẩm Doãn Tuất, quân Sở tan nát.

- Nước Sở hùng mạnh chỉ còn lại một số quân nhỏ bảo vệ kinh thành, quân Ngô khôn khéo nhử ra ngoài thành tiêu diệt nốt rồi ùa vào chiếm Ảnh Đô (cũng gọi là Sính Đô, Dĩnh Đô) Vua Sở là Chiêu Vương lúc đó đã khoảng 70 tuổi, trốn thoát, chui lủi nhục nhã trong dân chúng rồi chạy sang tị nạn ở nước Tùy.

Chỉ nhờ sự giúp đỡ của nước Tần, Sở mới thoát khỏi sự chiếm đóng của Ngô. Năm 504 Tr. C.N, Tôn Vũ lại cùng với Ngũ Tử Tư đem quân đánh Sở, bắt sống tướng chỉ huy thủy quân Sở là Phan Tử Thần và Tiểu Duy Tử cùng với 7 quan đại phu làm cả nước Sở kinh hoàng, phải dời đô từ, Ảnh đến Nhược.

Điều đặc biệt hiếm thấy trong lịch sử là sự hội hợp giữa tài năng chinh chiến với trí tuệ học giả trong một con người. Tôn Vũ chính là như vậy. Có thể so sánh mà không phạm sai lầm lớn khi nói rằng Tôn Vũ bằng chiến tướng Napoléon + học giả Clausewitz, hai nhà quân sự lớn của phương Tây sống sau ông 2300 năm.

Trước tác còn lại tới nay của Tôn Vũ là bộ Binh Pháp 13 thiên và một số văn bản mới khai quật được trong ngôi mộ đời Hán ở Ngân Tước Sơn, huyện Lâm Nghi tỉnh Sơn Đông vào năm 1972. Số văn bản này được ghi vào thẻ tre (trúc giản) gồm các thiên Ngô Vấn) (ghi lại các cuộc đàm đạo giữa Hạp Lư và Tôn Vũ), *Tứ Biến* (giải thích thêm về thiên *Cửu Biến* trong **Binh Pháp Tôn Tử**), *Hoàng đế phạt Xích đế* (về các cuộc chiến tranh thời tối cổ), *Địa hình nhị* (có những ý kiến bổ sung cho thiên *Địa hình* trong **Binh Pháp Tôn Tử**), *Kiến Ngô Vương* (thuật lại cuộc hội kiến của tác giả với Ngô Vương Hạp Lư. Đây là tài liệu gốc mà Tư Mã Thiên chắc đã dựa vào để viết về Tôn Tử trong phần **Tôn Tử - Ngô Khởi liệt truyện** trong **Sử Ký**.

Đoạn đời sau của Tôn Vũ không có tư liệu nào ghi chép ngoài một đoạn ngắn trong **Sử Ký**..." *Phía Tây quân Ngô phá nước Sở mạnh, tiến chiếm Ảnh Đô, phía Bắc uy hiếp nước Tề, nước Tấn, nổi tiếng ở chư hầu, đều có công của Tôn Tử. Hơn một trăm năm sau, có Tôn Tẫn... Tẫn cũng là con cháu đời sau của Tôn Vũ"*...

Tôn Vũ xuất hiện chói lọi trong lịch sử rồi lại thầm lặng rời khỏi vũ đài giống như một vệt sao băng ngang qua bầu trời *Xuân Thu*. Phải chăng thiên tài này đã tiên liệu được kết cục không mấy tốt đẹp của nước Ngô khi Hạp Lư say sưa vì thắng lợi, và con trai Ngô Phù Sai chìm đắm trong cuộc sống kiêu sa, dâm dật để chuốc lấy thảm bại trước nước Việt hơn mười năm sau đó? Phải chăng, ông cũng hành động giống như Phạm Lãi của nước Việt sau này, kịp thời rời bỏ tước lộc sau khi phò tá Câu Tiễn diệt Ngô? Đoạn đời sau của hai nhân vật trên đều mịt mờ trong màn sương huyền thoại. Nhưng với Tôn Vũ, cái mà ông lưu lại cho hậu thế là bất tử. Tác phẩm binh pháp của ông đã lưu truyền và được ca ngợi khắp thế giới. Danh hiệu *"Thủy tổ binh học phương đông"* *"thủy tổ binh học thế giới"*, *"ông thánh về binh học"*...* hoàn toàn xứng đáng với ông. Đúng như nửa sau câu nói của Mao Nguyên Nghi: "... Hậu Tôn Tử giả, bất năng di Tôn Tử" (Những người sau Tôn Tử, không thể bỏ qua được Tôn Tử).

Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN

* *Xem thêm mục:* **Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại phần II.*B.T***

2- TÔN TẪN, DANH TƯỚNG TRUNG QUỐC THỜI CHIẾN QUỐC (THẾ KỶ IV TR. C.N)

Sử ký của Tư mã Thiên cho rằng Tôn Tẫn là cháu xa đời của Tôn Vũ. Tôn Tẫn (năm sinh và mất không rõ) quê giữa vùng đất A (nay thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc); người cùng thời với Tề Uy Vương và Tề Tuyên Vương. Như vậy, thời gian hoạt động của Tôn là khoảng 380 - 320 Tr. C.N. Tương truyền một đạo sĩ nổi tiếng của Đạo giáo là Qủi Cốc Tử đã là thầy học của Tôn Tẫn và Bàng Quyên.

Sau Tôn Tẫn cùng với Bàng Quyên làm quan nước Ngụy thời Huệ Vương. Tự biết tài năng không bằng Tôn Tẫn, sợ Tôn Tẫn sẽ làm mình bị lu mờ, Bàng Quyên bày mưu ám hại Tôn Tẫn. Trước mặt Ngụy Huệ Vương, Bàng Quyên vu khống Tôn Tẫn "*rắp tâm phản bội nước Ngụy để chạy sang nước Tề*". Tôn Tẫn bị xử "*Tẫn hình*" (bị cắt xương bánh chè do đó chân không hoạt động được). Về sau Tôn Tẫn tìm cách gặp riêng sứ nước Tề ở Ngụy. Sứ Tề biết rõ Tôn Tẫn là người có tài, bèn bí mật đưa ông về nước Tề. Tướng quốc nước Tề là Điền Kỵ liền tiến cử Tôn Tẫn với Tề Uy Vương. "*Uy Vương hỏi Tôn Tẫn về binh pháp, rồi dùng làm quân sư*".

Uy Vương có ý định cử Tôn Tẫn làm tướng, Tôn Tẫn nói: "*Tôi là kẻ từng bị tẫn hình, cầm quân đi đánh trận thì không tiện, nên mời Điền tướng quân làm tướng, còn tôi xin làm quân sư*". Khi làm quân sư, Tôn Tẫn ra sức bày mưu, tính kế giúp Điền Kỵ chỉ huy quân Tề đánh thắng nhiều trận. Nổi tiếng nhất là những trận: vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng và trận Mã Lăng bắt Bàng Quyên phải đền tội.

Trận vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng đã thể hiện tư tưởng chiến lược kiệt xuất của Tôn Tẫn. Năm 353 Tr. C.N. quân Ngụy tiến đánh Hàm Đan là quốc đô nước Triệu. Nước Triệu liền cầu cứu nước Tề. Tề Uy Vương sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đưa quân đi cứu Triệu. Tôn Tẫn nói với Điền Kỵ: "*Binh pháp nói phải tránh chỗ mạnh mà nhằm vào chỗ sơ hở của địch. Nay quân Ngụy đang vây đánh Hàm Đan, các tướng của nước Triệu vốn không phải đối thủ của Bàng Quyên, Hàm Đan chắc chắn sẽ thất thủ trước khi quân ta đến kịp. Chi bằng ta nên xuất quân tiến đánh kinh thành Đại Lương của nước Ngụy (phủ Khai Phong tỉnh Hà Nam). Hiện nay, ở Đại Lương chỉ có quân già yếu giữ thành, binh lực mỏng, Ngụy Vương buộc phải điều quân đang vây Triệu trở về cứu nguy ngay. Quân ta sẽ chặn đánh thật mạnh, chỉ một trận chắc chắn sẽ đánh cho quân Ngụy thua to, tự nhiên sẽ giải nguy cho nước Triệu*". Điền Kỵ làm theo đúng kế sách ấy của Tôn Tẫn, khởi binh tiến đánh Đại Lương. Qủa nhiên, quân Ngụy vội bỏ nước Triệu rút về cứu nguy. Quân Tề ung dung đón đánh đoàn quân đang mỏi mệt, làm cho quân Ngụy thua to ở đất Quế Lăng.

Năm 343 Tr. C.N, quân Ngụy do Bàng Quyên trực tiếp chỉ huy tiến đánh nước Hàn. Nước Hàn cầu cứu nước Tề. Tề Vương lại sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đem quân đi giải nguy cho nước Hàn. Sau khi quân Tề tiến vào nước Ngụy, quân Ngụy buộc phải rút quân về để nghênh chiến. Bấy giờ Tôn Tẫn dùng mưu kế dụ địch, cho quân rút lui. Ngày đầu Tôn Tẫn cho đắp 10 vạn bếp nấu ăn, ngày thứ hai chỉ còn 5 vạn, đến ngày thứ 3 chỉ đắp 3 vạn. Bàng Quyên, đem quân đuổi theo ba ngày liền, thấy bếp của quân Tề ngày càng giảm, hắn cho rằng quân Tề đã bỏ trốn qúa nửa, cho nên, có ý coi thường. Bàng Quyên chỉ đem 5000 quân đuổi gấp lên trước. Tôn Tẫn bèn dụ Bàng Quyên tiến vào đường Mã Lăng, thế núi hiểm trở,

đường chật hẹp. Quân Tề đã mai phục sẵn, bắn tên xuống như mưa, giết chết Bàng Quyên tại trận. Qua trận ấy, Tôn Tẫn *"lừng danh khắp thiên hạ"*.

Tôn Tẫn có soạn một bộ binh pháp. Không nên lẫn giữa hai bộ **Tôn Tử binh pháp*** và **Tôn Tẫn binh pháp.** Bộ trên là do Tôn Vũ sống đời Xuân Thu soạn ra. Còn Tôn Tẫn sống thời Chiến Quốc và là cháu xa đời của Tôn Vũ. Thực ra bộ sách của Tôn Tẫn thất truyền từ lâu. Có nhiều người cho rằng không hề có bộ sách này. Tới những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX này, bên Trung Quốc khai quật những ngôi mộ cổ và phát hiện bộ Tôn Tẫn binh pháp bên cạnh bộ **Tôn Tử binh pháp**. Trong sách này, Tôn Tẫn đã tiếp thu nhiều kiến thức của Tôn Vũ và nâng cao hơn, phát triển thêm cho phù hợp với thời đại ông. Như trong sách Tôn Vũ ít nói đến việc đánh thành. Ngược lại Tôn Tẫn nói nhiều về những phép tấc đánh thành, phải chăng vì thời Chiến Quốc thành trì nhiều hơn và kiên cố hơn?

Tôn Tẫn chú trọng đến những vấn đề chiến lược chiến thuật mà người cầm quân thời nào cũng phải quan tâm, như:

- Muốn tiến hành chiến tranh phải *tri thiên* (biết trời, tức thời cơ) *tri địa* (biết đất, tức địa hình địa vật), *tri dân tâm* (biết lòng dân), *tri địch tình* (biết tình hình địch). Chưa có đầy đủ 4 cách biết đó thì đừng nói tới chuyện đánh vội.

- Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu: ông từng *"lấy cái dày mà địch với cái dày"* là không nên, phải *"lấy dày mà địch vơi"*. Rồi phải *"tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu"*, phải *"chia địch, giãn địch ra mà đánh"*, *"khiến địch phải theo ý mình"*...

- Coi trọng kỷ luật, *"dùng pháp lệnh để điều khiển binh sĩ"*. Hiệu lệnh không thống nhất, quân lính không chấp hành đúng hiệu lệnh thì sẽ bại.

Trên hai ngàn năm trước đây mà có những tư tưởng quân sự như vậy và có những chỉ đạo tác chiến như thế qủa là Tôn Tẫn đúng là một danh tướng.

NGUYỄN VINH PHÚC

3 - ALEXAN DROS

(356 - ĐẠI ĐẾ 323 TR.C.N)

Mới đây Macédoine (Maxêđoan) đã tách ra khỏi Liên bang Nam Tư, trở thành một nước cộng hòa độc lập và đã bầu Tổng thống. Cách đây hơn 23 thế kỷ, vương quốc Macédoine gồm nước Cộng hòa Macédoine ngày nay, thêm một phần lãnh thổ của Bungari và một phần phía Bắc Hy Lạp. Trị vì vương quốc ấy trong 13 năm, từ năm 336 đến năm 323 Tr.C.N là một vị Vua nổi tiếng vào bậc nhất trong lịch sử Cổ Hy Lạp: Alexandros Đại đế (còn gọi là Alexandre III Đại đế).

Lúc còn nhỏ Alexandros đã nổi tiếng là một cậu bé thông minh dĩnh ngộ. Có người đem đến bán cho Vua cha là Philipper (philíp) một con ngựa hay nhưng bất kham nên không ai chế ngự được. Ấy thế mà con vật phải một phép chịu theo sự điều khiển của cậu bé Alexandros chưa đầy mười tuổi. Cậu có nhận xét khi có người đến gần thì con ngựa lồng lên vì sợ cái bóng của người. Cậu bèn kéo con ngựa hướng mặt ngựa về phía Mặt trời rồi bất thần nhảy lên lưng ngựa ra roi, con ngựa phi nước đại trước sự kinh

* *Xem thêm mục:* Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại **Phần II.B.T**

ngạc của mọi người. Vua Philippe thốt lên: "*Con ạ, vương quốc này qúa nhỏ bé đối với con*".

Năm 343 Tr.C.N, Vua Philippe II đã mời một trong những nhà hiền triết và Bác học lớn nhất thời ấy là Aristotle làm thầy học cho cậu bé Alesandros mười ba tuổi. Aristotle đã truyền thụ cho * cậu học trò nhỏ của mình những kiến thức về khoa học, địa lý, lịch sử, triết học..., nhưng không làm cậu học trò thoả mãn theo quan điểm chính trị của mình. Từ nhỏ Alexandros đã theo cha chinh chiến nhiều năm nhằm chinh phạt các nước láng giềng như Hy Lạp và nhờ đấy mà học được nghệ thuật chiến tranh.

Năm 336 Tr.C.N, khi vừa tròn 20 tuổi, Alexandros kế vị ngôi Vua,**

Sau khi Vua cha Philippe bị ám hại, Alexandros quyết chí thực hiện ý đồ của Vua cha chinh phục vùng châu Á.

Mùa xuân năm 334 Tr.C.N, sau khi chinh phục xong toàn bộ Hy Lạp, Alexandros cầm đầu đạo quân 37.000 người mộ từ hầu hết các thành thị của Hy Lạp, tiến về phía Đông, lấy hết vùng tiểu Á đến tận Jerusalem, tiến vào Ai Cập, Libye. Tại Ai Cập, ông đã xây dựng nên thành phố Alexandrie, thành phố phồn thịnh nhất của thời cổ Hy Lạp.

Năm 331 Tr.C.N, Alexandros đem quân vượt qua sông Tigre (Tigơrơ) (con sông chảy qua thành phố Bagdad nước Irak ngày nay), đánh bại đạo quân hùng hậu của Vua Darius nước Ba Tư (tức là Iran ngày nay). Lần lượt Alexandros đã chinh phục tất cả các thành phố vùng Trung Cận Đông cho đến bờ biển Ấn Độ.

Nhưng cũng chính vào lúc ấy thì Alexandros bị bệnh đột ngột và qua đời ở tuổi 33, khi đang làm chúa tể một đế quốc rộng lớn mênh mông từ sông Danube đến biên giới Ấn Độ.

Theo truyền thuyết vợ và con gái của Vua Darius nổi tiếng là những người đẹp nhất thời ấy. Darius bị Alexandros đánh bại phải bỏ chạy không kịp mang theo vợ con. Sợ vợ con bị làm nhục, Darius viết thư cầu xin Alexandros đừng xúc phạm đến vợ con. Alexandros đã trả lời như sau: "*Ta đánh nhà ngươi chứ không phải đánh vợ con ngươi. Vợ ngươi ta xem như mẹ ta, con ngươi ta xem như em gái ta, ngươi cứ yên tâm*" Alexandros ra lệnh cho quân sĩ đối xử với vợ con Darius như khi còn là Hoàng hậu và Công chúa sau này vì cảm cái ơn ấy, khi nghe tin Alexandros qua đời, vợ Darius đã nhịn ăn và chết theo.

Alexandros rất gần gũi với binh sĩ, cùng chịu đựng gian khổ. Khi ông sắp chết, quân sĩ lần lượt diễu qua bên giường bệnh hôn tay ông. Đêm ông qua đời, mọi người thương khóc, cả thành phố không thắp đèn, đượm mùi tang tóc.

Alexandros Đại đế đã trở thành một nhân vật huyền thoại nổi bật nhất của thời cổ đại, tượng trưng cho lòng

* *Alexandre III le Grand, theo tiếng Hy Lạp là Alexandros. Tại xứ Macédoine thời ấy, có 3 vị Vua cùng tên là Alexandre nhưng chỉ có Alexandre III le Grand là nổi tiếng nhất. Trong bài này, chúng tôi dùng thuật ngữ Alexandros theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là nguồn che chở. Thời ấy, ngoài các bộ môn khoa học, địa lý, lịch sử, Alexandros còn được học nghệ thuật quân sự qua những trận đánh chống lại người Thraces, người Jelyriens của cha mình B.T..*

** *Vừa lên ngôi Vua, Alexandros đã phải tiến hành cuộc chiến tranh chống lại cuộc nổi loạn của người Hy Lạp. Kết thúc cuộc chiến, ông đã cho quân san phẳng thành trì Thèbes, riêng thành Athènes thì giữ lại. Rồi tiến hành chinh phục người Barbares ở phía Bắc Macédoine và người Jelyriens. Alexandros đã hoàn toàn chiến thắng tất cả các đạo quân mạnh nhất thời ấy và trở thành vị chúa tể lừng danh Hy Lạp.*
Điều đặc biệt của Alexandros là sau khi chiếm được miền cực Tây của châu thổ, ông đã cho xây dựng ở nơi đây một thành phố đẹp nổi tiếng mang tên ông Alexandrie B.T.

dũng cảm, cao thượng, ý chí vươn đến vinh quang của người anh hùng cổ Hy Lạp, được ca tụng suốt bao thế kỷ tiếp theo cho đến tận ngày nay. Cuộc đời ngắn ngủi nhưng hào hùng của Alexandros đã là đề tài cho biết bao công trình văn học, nghệ thuật tái hiện lại tính cách anh hùng, hào hiệp của Alexandros, tài nghệ chỉ huy quân sự của Alexandros cũng như mô tả lại vô số chiến công hiển hách của Alexandres.

Vào thời ấy và cho đến bây giờ các nhà sử gia, các tướng lĩnh quân sự thời nay đều xếp ông vào hàng những tướng lĩnh quân sự thiên tài. Trong việc chinh phục các quốc gia thời ấy sở dĩ ông là người chiến thắng vì ông nắm chắc được các yếu tố thành bại: *Thiên thời ,Địa lợi - Nhân hòa.* Alexandros không những là nhà quân sự thiên tài thời cổ đại Hy Lạp mà còn là nhà trị quốc tài ba. Alexandros cho thực hiện chính sách hợp nhất chủng tộc, khuyến khích người Macédoine lấy vợ người Ba Tư.

Mở đầu là việc Alexandros lấy Statera - con gái của Darius và sau là những tướng lĩnh của ông thì lấy con gái của các Tổng đốc Ba Tư.

Alexandros cho xây dựng Thủ đô Hy Lạp nổi tiếng trong lịch sử và cho lập triều đình tại Babylone.

Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN
HOÀNG THIÊN LƯƠNG

4- HANNIBAL BARCA

(24 HOẶC 246 - 183 TR. C.N)

Hannibal (Haniban) là vị tướng Carthage (Cáctagiơ) lừng danh trong lịch sử cổ đại Hy Lạp vào những năm 218 - 202 Tr. C.N. Ngay từ thời còn trẻ, vào năm 10 tuổi, Hannibal đã từng tham gia các cuộc hành binh của cha và theo cha ông đến cai quản xứ sở miền Nam Tây Ban Nha nên đã học được nhiều điều bổ ích về binh nghiệp *

Hannibal cũng là người được giáo dục học vấn về nhiều lĩnh vực. **

Thời trai trẻ, Hannibal là một vận động viên có nhiều năng khiếu và dũng cảm tuyệt vời. Khi tham gia quân đội, Hannibal tỏ ra là một chiến binh dũng cảm và gương mẫu trong chinh chiến. Năm 22 tuổi ông đã tỏ rõ là một tài năng quân sự. Năm 225 Tr. C.N, Hannibal chỉ huy xuất sắc đội kỵ binh chiến đấu ở Tây Ban Nha và đã trở thành vị Tổng chỉ huy quân đội Carthage vào năm 221 Tr. C.N. (lúc này, Hannibal vừa tròn 26 tuổi)

Trong chiến trận, Hannibal là một vị tướng rất linh hoạt và sáng tạo. Khi mục tiêu chiến sự đã đặt ra, Hannibal đã có những phương pháp hành động độc đáo, bất ngờ để giành mục tiêu đã định. Tài năng quân sự của Hannibal còn được bộc lộ rõ là một nhà chỉ huy có tầm nhìn chiến lược và nhà chính trị xuất sắc, khi ông chuẩn bị tiến hành cuộc chiến tranh Puyních lần thứ hai (218 - 201 Tr. C.N). Mặc dầu kế hoạch cuộc chiến tranh này do chính cha ông là Aminca Barca lập ra nó đã chứa đựng một tinh thần tiến công kiên quyết quân

* *Hannibal đã được nhiều danh sư Hy Lạp dạy bảo. Đặc biệt là gia sư Sôsylốt (người xứ Lacôdini) và sau này trở thành nhà sử học riêng của ông. Hannibal có hai người anh em trai là Ápdờruban đệ nhị và Magôn.*

** *Vào năm 231 Tr. C.N, trong một cuộc viễn chinh xa, cha của Hannibal đã bị tử trận. Sau đó, Hannibal trở thành người phụ tá cho anh rể là Ápdờruban Đệ nhất. Tổng chỉ huy quân đội Puyních. Nhưng đến năm 226, Ápdờruban Đệ nhất cũng bị ám sát.*

La Mã với mối hận - thù truyền kiếp với Carthage. Do vậy, khi Hannibal là Tổng chỉ huy quân đội Carthage cũng là lúc ông đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc hành quân dài ngày để tấn công sang Roma. Nhằm tạo cho cuộc chiến đi đến thắng lợi và dồn đối phương vào thế cô lập bị bao vây, Hannibal đã tổ chức liên kết với các bộ lạc có thù ghét La Mã thành một khối liên minh. Ông lấy Nam bán đảo Purênê làm căn cứ chính để xây dựng lực lượng và bàn đạp cho cuộc chiến tranh. Điều này cũng làm giảm bớt một phần gánh nặng và bớt sự phụ thuộc vào chính quốc. Trước lúc xảy ra cuộc chiến tranh, Hannibal đã cử những "*điệp báo viên*" của mình luồn sâu vào hậu phương La Mã để trinh sát, thám thính thăm dò đối phương. Đặc biệt là ông cho tìm hiểu kỹ các đường hành quân của La Mã và "*thông tin*", câu kết chặt chẽ với lực lượng liên minh. Một điều cần nhấn mạnh là sự sáng suốt của Hannibal trong việc chọn thời cơ đúng lúc để bắt đầu cuộc chiến tranh chống La Mã. Vào năm 219 Tr. C.N, tại vùng Iliria đã thu hút lực lượng và sự chú ý của quân La Mã, nơi đây họ đang tiến hành cuộc chiến tranh. Tại vùng đồng bằng sông Pađútx (sông Pô) đã hình thành liên minh chống La Mã. Lợi dụng cơ hội thuận lợi, Hannibal lập tức cho quân Carthage nhanh chóng tấn công, vây hãm thành Sagonte (Xagôngtơ) rất giàu có (thuộc Tây Ban Nha) lúc ấy đang liên minh với La Mã và được La Mã bảo vệ. Mặt khác nó cũng nằm trên đường hành quân của Hannibal tiến về dãy Alpes. Sau 8 tháng vây hãm, thành Sagonte đã bị triệt hạ. Và đây cũng là "*cái cớ để tiến hành cuộc chiến tranh Puyních lần thứ hai*". Trước tình hình thành Sagonte bị hạ, Nghị viện La Mã đã họp và quyết định cử tướng Gơnây Coócneelis Xipiôn sang cấp tốc Ibêria để tiêu diệt quân Carthage. Theo kế hoạch tiếp đấy, họ sẽ đổ bộ lên đất châu Phi để bắt đầu cuộc chiến với quân Carthage. Nhưng Hannibal đã nhanh chóng hành động trước đối phương. Mùa thu năm 218 Tr. C.N, Hannibal đã cho quân đội Carthage thực hiện một cuộc hành quân chưa từng có trong lịch sử thời cổ đại. Họ đã vượt qua dãy núi Pynéneés (Pyrênê), một kỳ tích chưa từng có ở thời ấy. Trong năm tháng rưỡi, quân Carthage đã vượt qua một chặng đường dài 1600 km với biết bao chướng ngại của thiên nhiên cực nhọc, gian khổ và sự kháng cự mãnh liệt của các bộ lạc, song cuối cùng đoàn quân Cathages đã vượt qua. *

Hannibal đã nhanh chóng, bất ngờ tấn công vào miền Bắc Italia và chớp nhoáng đánh tan quân La Mã trên các sông Tixina và Trêbia. Rồi mùa xuân năm 217 Tr. C.N. Hannibal cho quân phục kích trên con đường hẹp đánh tan 40.000 quân La Mã ở gần hồ Traximên. Trong chiến tranh, Hannibal thường chú ý nghiên cứu tìm hiểu rất kỹ đối phương nhất là về các mưu lược binh pháp tác chiến của họ. Hannibal đã thấy rất rõ tính ưu việt của bộ binh La Mã là sự thuần thục trong chiến đấu, tổ chức và trang bị. Ông đã quyết định cải tổ bộ binh của mình theo mẫu La Mã, thành lập các đội lê dương và để một tháng nhằm huấn luyện quân ngũ tác chiến theo đội hình mới. Hannibal còn đặc biệt chú ý đến việc hợp đồng tác chiến giữa bộ binh, kỵ binh mà còn dùng cả tượng binh (voi) làm chiến xa. Trong tất cả các cuộc chiến, Hannibal đã huấn luyện và hoàn thiện một cách cơ động các đội hình chiến đấu. Khi tấn công đối phương, ông thường dùng

* ***Kế hoạch của Hannibal là sau khi vượt qua dãy Alpes sẽ đánh thẳng vào Milan, Trêli, Traximên tiếp dọc bờ biển Adriatique (phía Đông Roma) rồi đánh vào Can, Capoue, (Capu), Náppơlơ và dùng chiến lược đánh vu hồi lan rộng, nhằm cô lập Roma với toàn thế giới La Mã.***

chiến thuật hai gọng kìm mạnh ở hai đầu và yếu ở giữa để tiêu diệt. Nhờ tài năng quân sự tuyệt vời về chiến thuật và chiến lược đó, nên một loạt các chiến thắng liên tiếp của quân Carthage đã giành được: đánh bại quân La Mã ở Tétxanh, rồi trêbic (năm 218 Tr. C.N) kiểm soát được vùng Sianpin và tiến tới chiến thắng Traximên (năm 217 Tr. C.N). Đặc biệt là chiến thắng lẫy lừng ở Can (năm 216 Tr. C.N).* đã đưa tài năng quân sự của Hannibal vĩnh viễn đi vào tượng đài của lịch sử nhân loại. Tại đây, với 50.000 quân Carthage đã chiến thắng và tiêu diệt hoàn toàn 70.000 quân La Mã. Sau chiến thắng ở Can, nhiều bộ lạc và thành phố ở Italia đã đứng về phía Carthage. Hannibal đã đạt được mục tiêu cô lập được Thủ đô Roma và tiêu diệt được lực lượng cơ bản của La Mã.

Sau đấy từ năm 212 Tr. C.N, quyền chủ động lại chuyển sang phía La Mã. Quân La mã đã lần lượt chiếm lại các vùng Xixilia, Iliria và Makêđônia... Năm 204 Tr. C.N, người La Mã đổ bộ lên châu Phi. Họ đã chiếm được căn cứ chính của Carthage ở Ibêria là Tân Carthage. Ápđờrubal đưa quân từ Ibêira đến cứu Hannibal, song vẫn bị quân La Mã đánh tan vào năm 207 Tr. C.N. ** Chiến thắng của La Mã đã làm cho liên minh chống La Mã bị tan rã.

Đến năm 202 Tr. C.N trong cuộc hội chiến ở Zama, quân Carthages đã bị đại bại. Đến năm 201 Tr. C.N, Carthage phải ký một hòa ước rất nặng nề do La Mã áp đặt. Theo hòa ước, phía Carthage phải từ bỏ tất cả các phần đất của mình ở bên ngoài châu Phi, nộp cho La Mã toàn bộ hạm đội của mình và phải bồi thường một khoản chiến phí rất lớn. Kết thúc cuộc chiến tranh Puynich lần thứ hai đã làm cho nền thống trị của Carthage ở vùng Địa Trung Hải bị suy sụp. Mãi tới năm 195 Tr. C.N, Hannibal mới nắm trở lại quyền chỉ huy Carthage và có khả năng được bầu làm Pháp quan tối cao của Nhà nước Carthage. Rồi với ý định sẽ cải tổ lại Nhà nước Carthage. Song Hannibal vẫn bị người La Mã nghi ngờ rằng sẽ chuẩn bị cuộc chiến tranh mới, nên ông bị họ săn lùng ráo riết và cũng vào năm này người La Mã ép buộc phải bắt Hannibal đi đày.

Do đó, Hannibal đã phải chạy trốn đến với Vua Syrie (Xiry) là Antiochos III (Ăngtiôcốt) và làm cố vấn quân sự cho nhà Vua này. Nhưng tiếc thay vào năm 192 - 188 Tr. C.N, Vua Syrie lại bị thất bại trong cuộc chiến tranh với La Mã, nên Hannibal lại phải chạy trốn sang Ácmênia, tới phương Đông. Rồi cuối cùng tới ẩn náu ở Bithynie (Bithinia) Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đấy vì lo sợ bị bắt nộp cho quân La Mã, năm 183 Tr. C.N Hannibal đã uống thuốc độc tự tử ở thành Libyssia.

Hannibal là một trong những danh tướng của thế giới cổ đại. Ông đã góp phần to lớn vào sự phát triển nghệ thuật quân sự. Về mặt chiến lược, ông là người biết đánh giá đúng tình hình chính trị, quân sự của đối phương. Ngay từ thời bấy giờ, Hannibal đã biết lợi dụng mâu thuẫn trong phe đối phương để triệt để khai thác tạo sức mạnh cho mình. Trong chiến tranh, Hannibal rất quan tâm đến hậu phương, đảm bảo *"huyết mạch"* giao thông giữa các vùng và nơi chiến trận. Ông biết tổ chức trinh sát chu đáo và nghiên cứu tỷ mỷ thực địa chiến trường. Ông cũng là người tướng biết lo xa và chuẩn bị hoàn tất cho các

* *Xem Thêm mục: Những trận chiến lừng danh trong lịch sử nhân loại. B.T.*

** *Người anh em của Hannibal là Vua Ápđờrubal đem quân đến cứu, nhưng đã bị tướng La Mã là Colôdiuýt Nêrô hội với quân của tướng Liviuýt Salinato tập trung đè bẹp. Kể từ đây, Hannibal đã hoàn toàn mất quyền chủ động ở chiến trường.*

cuộc hành binh dài ngày. Trong chiến thuật ông đã nhìn rõ được vai trò cơ sở của lực lượng lục quân, khi đột kích, ông đã lấy kỵ binh là yếu tố thành bại của trận chiến. Nét đặc biệt của Hannibal, trong chiến trận ông hiểu rất rõ đối phương biết cách lợi dụng mặt yếu của họ để tổ chức những đòn tấn công bất ngờ.

Thượng tướng - Giáo sư HOÀNG MINH THẢO và HOÀNG ĐIỆP

5- HÀN TÍN (? - 196 TR. C.N)

Hàn Tín là danh tướng thời Tần mạt Hán sơ, người đất Hoài Âm (nay là miền Tây Nam Thanh Giang, tỉnh Giang Tô). Thuở nhỏ nhà nghèo, phải nương tựa vào người để độ thân. Một lần Tín câu cá ở chân thành, gặp người đàn bà giặt vải (Phiếu Mẫu), bà biết là Tín đói, gọi đến xẻ cơm cho ăn suốt mấy mươi ngày; Tín cảm động nói: *"Thế nào tôi cũng đền ơn bà xứng đáng"*. Bà giận nói: *"Bậc đại trượng phu không nuôi nổi thân mình. Tôi thương cậu nên mời ăn có phải là mong cậu đền ơn đâu"*. (Sau này, Tín được hiển vinh, tìm Phiếu Mẫu tặng ngàn lạng vàng để đền đáp). Việc làm ấy chứng tỏ Tín là người coi trọng tín nghĩa thủy chung. Lại có lần, một gã hàng thịt ngoài chợ muốn làm nhục Tín, bảo Tín rằng: *"Mày có gan thì đâm chết tao, nếu không có gan thì luồn dưới háng tao đây"*. Tín bèn luồn qua háng gã bán thịt trước sự chế nhạo của mọi người. Tín nhẫn nhục như thế đâu phải vì nhát gan sợ chết, mà biết qúy cuộc sống của mình để giúp ích cho đời, nên không muốn chết một cách vô ích đó thôi.

Bấy giờ, nhà Tần chính sự tàn bạo hà khắc. Dân tình ca thán, nổi dậy khắp nơi, mở đầu là khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng rồi Hạng Vũ, Lưu Bang cũng lần lượt nổi lên. Năm thứ hai Tần nhị thế (208 Tr. C.N), Hàn Tín đi theo Hạng Lương chống Tần, sau khi Lương chết, Tín theo với Hạng Vũ, làm chức Lang Trung, nhiều lần dâng kế sách nhưng không được thu dụng. Hàn Tín bèn bỏ Sở (Hạng Vũ) mà theo về Hán (Lưu Bang), được làm chức Liên Ngao là quan coi việc tiếp tân. Sau được Hạ Hầu Anh tức Đằng Công là người hết sức thân tín của Lưu Bang tiến cử nên được trao chức Trị Túc Đô Úy, là quan coi việc thu trữ thóc lúa, làm quân lương, nhưng vẫn chưa được trọng dụng, Tín liền bỏ trốn. Thừa tướng Tiêu Hà vội đuổi theo tìm về và tiến cử với Lưu Bang. Tiêu Hà nói với Lưu Bang rằng muốn tranh đoạt thiên hạ thì ngoài Tín ra không thể bàn công việc với ai, rằng Tín là bậc *Quốc sĩ vô song*. Lưu Bang nghe lời Tiêu Hà phong cho Tín làm Đại tướng và nghe theo kế sách của Tín. Hàn Tín phân tích cặn kẽ tương quan lực lượng của Hán và Sở. Ông chỉ ra rằng nước Sở tuy nắm được Bá quyền mà bắt chư hầu phải thuần phục, nhưng dùng chính sách tàn bạo, đến đâu cũng chém giết, đốt phá, nhân dân oán ghét, vì vậy Sở mạnh mà thực ra yếu, trái lại, quân Hán kỷ luật nghiêm minh, không tàn hại nhân dân, khi tiến vào đất Quan Trung, đánh đổ nhà Tần, niêm phong kho tàng, nghiêm cấm quân lính không giết người, không cướp của được nhân dân ủng hộ. Nay, nếu quân Hán tranh thủ thời cơ lòng người đang hướng về mình mà tiến sang Đông diệt Sở thì nhất định sẽ thành công. Được nghe kế sách của Tín bấy giờ Lưu Bang mới tiếc rằng gặp Hàn Tín qúa muộn, bèn lập tức chỉnh đốn binh mã, tiến quân sang Đông. Lưu Bang chiếm được Quan Trung hết sức nhanh chóng. Trong cuộc chiến tranh Hán - Sở, Hàn Tín càng phát huy tài nghệ quân sự của

mình. Năm thứ hai nhà Hán (205 Tr. C.N), quân Lưu Bang bị thất bại ở Bành Thành (Từ Châu Giang Tô).

Hàn Tín bèn phái quân đến cứu, nhập với tàn quân của Lưu Bang tại Huỳnh Dương, ngăn chặn cuộc tấn công của Hạng Vũ về phía Tây. Tháng 8 năm ấy, Hán Vương phong Tín làm tả Thừa tướng để đánh Ngụy, nước chư hầu của Sở. Ngụy vương tập trung binh lực ở Bồ Bản, chặn cửa sông Lâm Tấn, Tín dùng nghi binh, bày thuyền bè, dàn thế trận, tưởng như muốn vượt qua cửa sông Lâm Tấn, nhưng trái lại đem quân chủ lực đi đường bộ vòng qua Hạ Dương, lấy thùng gỗ cho quân vượt sông, đánh úp đất An Ấp. Ngụy vương là Báo thất kinh đem quân về cứu An Ấp, liền bị Tín bắt cầm tù. Bình định xong nước Ngụy, đặt thành quận Hà Đông, Tín tiếp tục tiến sang Đông đánh nước Đại và nước Triệu. Tháng 10 năm thứ ba triều Hán, Hàn Tín phá xong nước Đại, tiến binh xuống cửa Tỉnh Hình đánh Triệu. Lúc đó, Vua Triệu hội binh ở cửa Tỉnh Hình cùng với tướng chỉ huy là Thành An Quân, quân số đến 20 vạn, chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng, trù tính rằng quân Tín kéo đến đánh sẽ bị Triệu tiêu diệt. Quân Tín đến cách Tỉnh Hình 30 dặm thì hạ trại. Một mặt, Tín sai hai nghìn kỵ binh trang bị nhẹ, mỗi người mang theo một cái cờ đỏ, nửa đêm theo đường tắt lén qua núi, phục sẵn gần doanh trại quân Triệu, lại hẹn rằng, hễ khi nào quân tiên phong của Tín đến đánh thành rồi rút chạy, quân Triệu thế nào cũng bỏ trống thành để đuổi theo, thì phục binh lập tức tiến ngay vào trong thành, nhổ cờ Triệu mà thay bằng cờ Hán. Mặt khác, trước đó Tín dẫn một vạn binh bày trận quay lưng ra sông Bối Thủy. Quân Triệu từ xa trông thấy cười vang, cho rằng Tín không biết dụng binh. Đến bình minh, Tín phất cờ Đại tướng, giống trống, kéo quân đến cổng thành Tỉnh Hình. Quân Triệu mở cổng thành ra đánh. Hai bên kịch chiến hồi lâu, bỗng quân Tín thua, vứt cờ, quăng trống bỏ chạy. Quân Triệu qủa nhiên bỏ thành trống không, dốc toàn lực ra đuổi. Cánh quân Tín đã bố trí phục sẵn từ trước bèn ruổi nhanh vào trong thành nhổ hết cờ Triệu mà cắm cờ Hán lên. Cánh quân do Tín chỉ huy giả thua rút chạy đến phía bờ sông nhập với đạo quân đã bố trí sẵn ở đấy. Bấy giờ đằng sau là sông, quân Tín không còn đường thoái lui, chỉ còn cách là liều chết xông vào đánh quân Triệu, khí thế rất hăng, một người có thể địch được mấy người. Quân Triệu biết không thắng nổi bèn lui quân tạm trở về thành, chợt nhìn lên thấy thành đỏ rực cờ của Hán, thì hốt hoảng bỏ chạy tán loạn. Quân Hán hai mặt giáp công phá tan quân Triệu, chém Thành An Quân trên sông Chi Thủy và bắt sống Triệu Vương Yết. Sau thắng trận, các tướng đến chúc mừng, nhân đó hỏi Tín. "*Tướng quân bày trận dựa lưng vào sông, đấy là tử địa, binh pháp tối kỵ; nhưng kết qủa lại thắng đó là thuật gì*"? *Tín đáp:* "*Chẳng phải binh pháp có nói: hãm vào đất chết thì sau nó mới sống, đặt vào chỗ mất thì sau nó mới còn đó sao? Vả lại ta không có những tướng sĩ từng được huấn luyện; đây cũng như người ta nói là kéo những người ngoài chợ bắt họ đi đánh. Tình thế này nếu không đặt họ vào nơi đất chết khiến cho người nào cũng vì mình mà chiến đấu thì không được. Nếu ta đặt họ vào nơi đất sống thì họ đều bỏ chạy, ta còn làm sao dùng họ được nữa*". Các tướng vô cùng cảm phục. Binh pháp của Tín thực là thần diệu.

Sau đó, Hàn Tín đem binh lên phía Bắc chinh phục nước Yên. Năm thứ 4 triều Hán (203 Tr. C.N) Hàn Tín được phong làm Tướng quốc đem binh đánh Tề. Nước Sở sai tướng là Long Thư đem 20 vạn binh sang cứu Tề. Long Thư và Tề Vương là Điền Quảng bày trận trên sông Tuy Thủy. Hàn Tín đang đêm sai quân khâu hơn một vạn cái túi đầy đổ đầy cát, đắp

chặn phía thượng lưu dòng sông, sau đó Tín đem quân qua nửa chừng sông đánh Long Thư, rồi vờ thua chạy về. Long Thư thúc quân đuổi qua sông. Tín liền cho phá các bao cát, nước sông chảy ào ào như thác, đại quân của Long Thư qúa nửa không sang sông được. Tín liền quay binh lại đánh, giết được Long Thư, Tín đuổi theo Vua Tề đến tận Thành Dương. Năm sau, Hán vương phong Tín là Tề vương nhưng trong bụng vẫn nghi ngại Tín. Bấy giờ cuộc chiến tranh Hán, Sở đang bước vào thời kỳ quyết liệt. Có người biện sĩ đất Tề tên là Khoái Thông đến dụ Tín phản lại nhà Hán. Khoái Thông nói: "*Hiện nay tính mạng của Hán vương và Sở vương đều nằm trong tay túc hạ; túc hạ theo Hán thì Hán thắng, theo Sở thì Sở thắng. Nay không gì bằng làm lợi cho cả đôi bên, khiến cho họ đều sống, mà chia ba thiên hạ, làm thành thế chân vạc*". Nhưng Tín từ chối, không nỡ vì quên nghĩa. Khoái Thông lại nói: "*Trước kia Phạm Lãi, Văn Chủng giúp Việt Vương Câu Tiễn từ chỗ mất nước mà dựng nên nghiệp Bá, là công thần và tôi trung vào bậc nhất trên đời, thế mà rốt cuộc một người bị giết, một người phải bỏ trốn, bởi lẽ thỏ khôn chẳng còn, thì chó săn phải mổ đó thôi. Nay công lao của túc hạ có thể nói không có hai trong thiên hạ, mà mưu lược ấy không phải đời nào cũng có. Túc hạ mang cái uy lấn át cả chủ, ôm cái công không có cách nào thưởng. Theo Sở thì Sở không tin, về Hán thì Hán hoảng sợ. Tôi trộm lấy làm lo cho túc hạ*". Khoái Thông cố thuyết phục Tín rằng: "*Trời cho mà không lấy, thì sẽ mang lấy tội, thời cơ đến mà không theo thì sẽ mang lấy họa. Ràng thời cơ khó được mà dễ mất, thời cơ trôi qua chẳng bao giờ trở lại (Thời hồ, Thời, hồ, Thời bất tái lai!*". Hàn Tín do dự không nỡ phản lại nhà Hán, nhà Hán sẽ không nỡ hại mình, bèn từ tạ không nghe Khoái Thông. Khoái Thông nói không được, giả điên rồi trốn đi. Năm thứ 5, Hán vương triệu Tề vương Tín đến hội binh ở Cai Hạ để phá Sở. Hạng Vũ đại bại phải tự sát. Sở bị diệt rồi, Hán vương liền tước hết quân của Tề vương Tín, và dời Tín đi làm Sở vương đóng đô ở Hạ Bì (nay là Tuy Ninh, Giang Tô). Tín về nước Sở, thường bày những trận lạ để diễn tập. Có người vu cáo là Tín âm mưu làm phản. Năm thứ 6, Hán Cao Tổ theo kế của Trần Bình, giả đi chơi đất Vân Mộng (thuộc tỉnh Hồ Bác ngày nay), triệu Tín và chư hầu đến họp. Hàn Tín không biết đó là mưu gian, đã đến gặp Cao Tổ. Nhà Vua sai võ sĩ bắt trói, Tín than rằng: "*Thỏ khôn chết thì chó giỏi bị nấu, chim, cáo hết thì cung tốt bị treo, nước địch bị phá thì mưu thần hết đời. Thiên hạ bình định rồi, ta bị nấu là đáng lắm!*". Cao Tổ nói: "*Người ta bảo nhà ngươi làm phản*"! Bèn trói Tín đưa về Lạc Dương, rồi tha tội cho Tín và giáng làm Hoài Âm Hầu. Vua Hán Cao Tổ có lúc thung dung nói chuyện với Tín về tài năng của các tướng. Nhà Vua hỏi: "*Như ta thì có thể cầm được bao nhiêu quân*"?. Tín đáp: "*Bệ hạ chẳng qua chỉ cầm được 10 vạn*". Nhà Vua hỏi: "*Thế còn nhà ngươi thì cầm được bao nhiêu*"? - "*Thần thì càng nhiều càng tốt*"! Tín đáp. Nhà Vua cười nói: "*Càng nhiều càng tốt, có sao lại bị ta bắt*"? - "*Bệ hạ không giỏi cầm quân, nhưng giỏi chỉ huy các tướng vì vậy nên Tín mới bị bệ hạ bắt. Vả chăng đó là trời trao cho bệ hạ, chứ không phải sức người có thể làm được*". Vua Hán Cao Tổ phục tài Tín lắm, nhưng trong bụng càng nghi sợ Tín.

Năm thứ 10, quan Thái thú ngoài biên trấn là Trần Hy làm phản, Lưu Bang tự làm tướng chinh phạt.

Có người tố cáo rằng Tín ngầm liên kết với Trần Hy hẹn nhau khởi binh làm phản nhà Hán, rằng Hàn Tín làm giả chiếu chỉ xá tội cho những tội phạm và nô lệ của Nhà nước, dùng họ làm binh để đánh úp Lữ Hậu và Thái Tử. Lữ Hậu bèn dùng kế của Tiêu Hà cho loan tin là Hán Cao Tổ đã dẹp xong Trần Hy và đã đem quân về triều, các quan đều đến chúc mừng. Tín vào chầu, Lữ Hậu sai võ sĩ trói Tín, rồi chém ở nhà treo chuông trong cung Trường Lạc. Lữ Hậu lại giết cả ba họ nhà Tín. Sau khi Cao Tổ dẹp xong Trần Hy trở về, thấy Tín đã chết, nhà Vua vừa mừng vừa thương! Về tội mưu phản của Tín vẫn là một nghi án. Nhiều nhà chép sử cho rằng Tín bị chết oan, vậy nên Cao Tổ mới vừa mừng vừa thương. Ông mừng có lẽ vì đã loại trừ được một công thần mà uy danh lấn át cả chủ, vì đó là một hiểm họa có thể đe dọa cái uy quyền chuyên chế vô thượng của ông; ông thương vì Tín có lẽ bị chết oan. Tư Mã Thiên, trong **Hoài Âm Hầu Liệt Truyện** cũng tỏ rõ niềm thương cảm đặc biệt và thái độ bi phẫn vô cùng chua chát. Hàn Tín dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên là con người nghĩa khí, trung hậu thủy chung, là một đại công thần có thể sánh với Chu Công, Thái Công nhà Chu, đáng được đời đời cúng tế, là bực danh tướng song toàn trí, dũng, biết mình biết người, mưu lược như thần. Con người trác tuyệt anh minh ấy, khi thời cơ nằm trong tay: *Theo Hán thì Hán thắng theo Sở thì Sở thắng*, mà vẫn một lòng trung thành với Hán, thì trong tình hình thiên hạ đã định, quyền nhà Hán đã được củng cố, Hàn Tín càng không thể khinh suất dại khờ phản lại nhà Hán để mà chuốc lấy bại vong. Khi Thái Sử Công (Tư Mã Thiên) viết: "*Thiên hạ đã định rồi, lại mưu việc phản nghịch kia chứ!*", thì chính ông muốn vạch trần cái nghịch lý, cái phản lô gíc trong bản kết án của triều đình Hán đối với người công thần, nạn nhân của nó. Trong lịch sử quân sự Trung Quốc và thế giới cổ đại, Hàn Tín có những cống hiến qúi báu, đặc biệt là nghệ thuật quân sự lấy ít đánh nhiều và sự kết hợp tài tình giữa chiến thuật dùng kỳ binh với chính binh của ông. Hàn Tín là tác giả cuốn **Binh Pháp** gồm ba thiên, tiếc rằng nay bị thất lạc.

Phó tiến sĩ BÙI QÚY LỘ

6- I.GAIUS JULIUS CAESAR

(102 HOẶC 100 - 44 TR. C.N.)

Caesar (Xêza) là danh tướng, nhà văn, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng Nhà nước La Mã cổ đại. Thuộc dòng dõi qúy tộc. Khi nhà độc tài cổ La Mã là Xulia chết (78 Tr. C.N), cũng là lúc Caesar trở về Roma tiếp tục hoạt động chính trị. Năm 62 Tr. C.N Caesar đã từng làm quan án, sau đó làm quan Thái thú 2 năm tại Tây Ban Nha (lúc đó là một tỉnh của La Mã). Khi trở về kinh thành Roma do muốn củng cố địa vị chính trị của mình và để được bầu vào quan Chấp chính năm 59 Tr. C.N, Caerar đã liên minh với các nhà hoạt động chính trị, quân sự có thế lực nhất của phe Cộng hòa thời ấy là Pompei (Pômpây) và Crassius.

Đây là: Chính quyền Đệ nhất tam hùng (60-53 Tr. C.N). Nhưng không bao lâu, liên minh tam hùng này đã trở thành "*chính phủ La Mã*" mà thực tế hoạt động của họ là nhằm chống lại phe Nghị viện của La Mã lúc đó. Năm 59 Tr. C.N, lợi dụng chính quyền chấp chính trong tay, Caesar đã đặt ra một số đạo luật nhằm củng cố cơ cấu Nhà nước và giải quyết tình hình xã hội đương thời. Khi hết thời hạn

chấp chính, Caesar xin chuyển sang làm Thái thú ở vùng Xidanpia, sau đó là vùng Gôlơ, Natơbốn với quyền hạn được tuyển thêm binh lính và tiến hành các cuộc chiến tranh. Lợi dụng thời cơ ở xa Roma, Caesar đã khéo léo can thiệp vào cuộc tranh chấp quyền lực ở Roma. Khi tiến hành cuộc chinh phục xứ Gôlơ và ngoại Gôlơ vùng Alpes đang diễn ra thắng lợi đồng thời với việc chinh phục xứ Ai Cập, Caesar đã sắp xếp lại xứ này và chiến thắng các thủ lĩnh châu Phi, Tây Ban Nha nên đã đưa tên tuổi Cacsar ngày càng lừng danh trên đất nước La Mã. Tiếp đó, sau cái chết của Caesar vào năm 53 Tr. C.N đã dẫn đến sự tan rã của phe tam hùng. Lúc này, mâu thuẫn giữa Caesar và Pompé ngày càng gay gắt. Tháng 1 - 49 Tr. C.N, Caesar đưa quân về Roma, tấn công Pompei, cuộc nội chiến bắt đầu. Kết cục, Caesar đã chiến thắng Pompé và trở thành nhà độc tài và trên thực tế như một vị Hoàng đế đầy quyền lực của La Mã. Song về danh nghĩa Caesar vẫn duy trì chính quyền theo thể chế Cộng* hòa. Quyền lực lúc này tuy nằm trọn trong tay Caesar, nhưng trong bóng tối âm thầm đằng sau nó đã xuất hiện những lực lượng theo chế độ Nghị viện cộng hòa ngấm ngầm chống đối muốn thủ tiêu ông ta. Nhất là sau khi chinh phục Ai Cập thắng lợi, Caesar đã lấy Nữ hoàng Ai Cập là Cléopâtre và nàng đã sinh cho ông được một đứa con trai. Và ông đã đưa vị Nữ hoàng này lên làm Vua Ai Cập. Trong ngày vinh quang trở về thành Roma, Caesar đã đưa Cléopâtre và đứa con trai là Césarrion (Xêzariông) cùng trở về trên những cỗ xe trang trí cực kỳ lộng lẫy sa hoa trước sự tung hô vạn tuế của binh sĩ và dân chúng La Mã. Song cũng từ đây, đã xuất hiện một lực lượng qúy tộc La Mã cực lực phản đối Caesar về việc lấy ngoại bang vi phạm luật tục của người La Mã thời ấy. Vì thế, ngày 15-3-44 Tr. C.N, cùng với các âm mưu chính trị của phe phái, Caesar đã bị sát hại sau khi họp Thượng Nghị viện ở Viện Nguyên lão trở về. Kẻ chủ mưu là Brutus (đứa con nuôi của Caesar hắn có biệt danh là thằng mặt mụn) và Cassius cùng phe cánh 80 người đã tổ chức hành thích Caesar. Người vệ sĩ trung thành, một viên tướng lừng danh bảo vệ ông hôm ấy là Marc. Antoine đã bị lừa đi uống rượu và bị say đến mê mệt, khi ông ta nhớ ra trở về thì đã thấy xác Caesar nằm trên vũng máu với trên hai chục nhát đâm khắp mình. Nỗi đau, bị mất người chủ tướng tài ba đã khiến Marc Antoine lặng đi và ông ta chỉ còn biết dồn sức bố trí cho Nữ hoàng Cléopâtre cùng đứa con trai của vị Hoàng đế Caesar chạy trốn khỏi La Mã. Lúc này, lực lượng chống đối Caesar đang săn lùng ráo riết để bắt Nữ hoàng Cléopâtre và đứa con trai của nàng. Vì trước đó, Caesar không có con trai để kế thừa quyền cai trị, và nhận ốctavơ làm cháu. Do đó tính mạng của Cléopâtre và đứa con của nàng lúc ấy như ngàn cân treo trên sợi tóc. Dưới sự bảo trợ của tướng Marc. Antoine (và sau này là người tình say đắm của nàng đã cùng tự sát chết chung trên một nấm mồ khi bị đại bại sau trận thủy chiến với quân của Brutus); ông ta đã tổ chức cho Cléopâtre sau những ngày lênh đênh trên biển trốn chạy an toàn cùng đứa con trai trở về Ai Cập.

Trong thời gian chấp chính ** Tuy ngắn ngủi của Caesar, nhưng Caesar đã có đóng góp rất lớn vào việc phát triển nền nghệ thuật quân sự cổ đại La Mã và xây dựng cải tổ

* *Bài viết có dựa theo tài liệu của Học viện Quân sự cao cấp. Tiếng Pháp viết là: César T.G.*

** *Caesar làm quan độc tài, chuyển qua quan Chấp chính 5 năm rồi mười năm, làm quan Thái thú phong tục 3 năm. Và được phong tướng chiến thắng (Inpérator) ,Thượng viện đã tặng ông một áo bào và một vương miện. Họ còn gọi Caesar là: Pater Patricac. Chân dung Caesar được in trên các đồng tiền La Mã (niềm biểu tượng giống như Vua và Thần).*

đế chế La Mã về thể chế luật pháp. Trong các cuộc chiến tranh ngay từ thời ấy, Caesar thường tính đến mọi yếu tố tổng hợp của một cuộc chiến như tình hình *chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự*. Ông có tầm nhìn xa và thận trọng trong việc giải quyết các nhiệm vụ chiến lược. Trong mỗi cuộc chiến, Caesar thường dùng các biện pháp chính trị và quân sự để khéo léo đánh lạc hướng các lực lượng đối địch bị xé lẻ rồi tiêu diệt từng bộ phận; còn lực lượng của mình, ông cố gắng bảo toàn và sử dụng tập trung, nhằm tạo ra ưu thế, áp đảo đối phương để thực hiện mục tiêu đã chọn. Khi chinh chiến, để bù cho lực lượng thiếu hụt, Caesar thường hành động *chớp nhoáng, bất ngờ, cơ động* một cách có nghệ thuật và lợi dụng các công sự dã ngoại (địa hình, địa vật) hoặc dùng *nghi binh* để đánh lạc hướng đối phương. Khi thắng trận, Caesar thường tổ chức truy quét đến sào huyệt cuối cùng để tiêu diệt hoàn toàn lực lượng đối địch.

Trong nghệ thuật dùng binh, Caesar lấy kỵ binh làm lực lượng cơ động chiến đấu quan trọng. Trên chiến trường, ông đã khéo léo sử dụng kỵ binh và bộ binh một cách tài tình, linh hoạt nên đã đem lại cho ông những thắng lợi huy hoàng. Ở thời đó, trong nghệ thuật quân sự, Caesar đã biết tổ chức những *đội quân dự bị*, nên đội hình chiến đấu đã có chiều sâu và ổn định. Người chỉ huy có điều kiện chủ động điều khiển chỉ đạo toàn cục cuộc chiến và tung lực lượng dự bị vào lúc cần thiết để giành thắng lợi quyết định. Trong quân đội La Mã thời ấy, Caesar thường bố trí trận đánh thành 3 tuyến chiến đấu. Mỗi *lêgion* bố trí 4 *Côho* ở tuyến một, 3 *Côho* ở tuyến hai và 3 *Côho* ở tuyến ba. Tại tuyến ba, lập *đội dự bị* chủ yếu dành để đánh cơ động, giáng những đòn quyết định vào chính diện hoặc bên sườn của đối phương giành thế chủ động chiến trường.

- Tất cả các cuộc chiến, Caesar rất coi trọng công tác *trinh sát* và tổ chức chặt chẽ công việc *cảnh giới*. Mỗi cuộc hành binh của Caesar bao giờ cũng có *tiền vệ* là kỵ binh hoặc bộ binh trang bị nhẹ cơ động đi trước dò la *trinh sát*. Caesar đã xây dựng được một quân đội ở thời ấy có tính *kỷ luật* và tính *cơ động rất cao*. Do vậy, ông có thể tổ chức các trận đánh đối phương nhanh chóng, bất ngờ. Caesar cũng là người đặt nền móng cho công tác *tham mưu* và *công binh* trong quân đội La Mã. Một số di tích lịch sử về tòa tháp canh cùng những chiếc cầu còn lại trên đất Pháp ngày nay, đó là dấu ấn của đại quân Caesar và công binh đã qua đây xây dựng lên, khi ông xâm chiếm vùng lãnh thổ này.

Để chuẩn bị cho một cuộc chinh chiến, Caesar thường nghiên cứu rất kỹ về *tâm lý, năng lực chỉ huy và nghệ thuật* trận chiến của đối phương. Ông cũng chuẩn bị kỹ ý định chiến đấu và coi việc nắm chắc "*Sabàn*" đặc điểm địa hình trong chiến trận là có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Trong lịch sử nghệ thuật khoa học quân sự cổ đại thế giới, Caesar đã có những đóng góp đáng kể. Đó là các tác phẩm bàn về chiến tranh như: **Bút ký về chiến tranh gôlơ và bút ký về cuộc nội chiến.**

Về lịch pháp, Caesar cũng có những đóng góp lớn. Ông đã cho mời nhà thiên văn học nổi tiếng là Sosigèns (Sôsigien) ở thành Alexandria (Ai Cập) về La Mã để tiến hành soạn thảo cải cách lịch. Một phép lịch mà trước đó đã bị bọn quan lại La Mã thao túng có nhiều "*tiêu cực*". Nay phép lịch mới được mang tên ông gọi là lịch *Julius* được dùng phổ biến trên thế giới từ năm 45 Tr. C.N đến năm 1582 Sau C.N. Phép lịch này lấy một năm có 365, 25 ngày với quy ước năm nào chia hết cho 4 thì nhuận; các tháng lẻ có 31 ngày tháng chẵn 30 ngày; Tháng 2 của năm không nhuận có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày. Vì theo phong tục của La Mã thời ấy,

vào Tháng 2 (Februarius - theo tiếng La tinh có nghĩa là *thanh trừ* là tháng hành hình các can phạm (Tháng xấu). Do đó lòng mong mỏi của dân chúng là muốn tháng này sẽ "*trôi nhanh*" và là tháng ngắn nhất trong năm.

Caesar cũng là nhà cải cách cai trị vĩ đại của Nhà nước La Mã thời cổ. Ngay từ thời xa xưa ấy, ông đã quản lý xã hội bằng các đạo luật. Caesar cho ban hành nhiều đạo luật có lợi cho dân chúng La Mã. Từ luật chống tham nhũng với tầng lớp qúy tộc, luật cai trị các tỉnh nhỏ, luật thưởng hoa hồng cho người thu thuế, luật chia ruộng đất cho các cựu chiến binh lão thành của La Mã đến luật công khai các phiên họp của Thượng viện và các tin chiến thắng quân sự... Caesar cũng cho ban hành nhiều lệnh ân xá, hòa giải dân tộc. Đặc biệt, ông đã khuyến khích dân chúng, quan chức thành Roma xây dựng nhà cửa, lâu đài, dinh thự. Tại Roma nhiều Quảng trường, đền đài, lăng mộ đã được xây cất từ thời kỳ này. Bản đồ về châu Âu, ông là người vạch ra những nét phác thảo đầu tiên. Caesar đã lấy sông Ranh là biên giới của xứ Gôlơ. Ông là người đã thống nhất đất nước Italia. Và đưa những kẻ lang thang vô công, rồi nghề về với nông thôn đồng ruộng. Ông là người đặt ra hệ thống hải quan thu thuế nhập khẩu và miễn thuế xuất khẩu, chỉnh đốn hệ thống tiền tệ và lưu hành đồng tiền vàng. Caesar cũng là người cho xúc tiến việc làm sách mở mang trí tuệ, nâng cao kiến thức cho dân chúng. Có thể nói Caesar đã mang lại một trật tự mới, một nền văn minh mới cho dân La Mã hơn hẳn chế độ Cộng hòa Nghị viện trước ông.

7- NGÔ QUYỀN

(KỶ DẬU, 899 - GIÁP THÌN, 944)

Ngô Quyền là một danh tướng, mưu tài đánh giỏi, người Đường Lâm, Phúc Lộc, Châu Giao (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình), cùng quê với Phùng Hưng. Ông họ Ngô, húy là Quyền, đời đời là dòng dõi qúy tộc, một hào trưởng đất Đường Lâm, con của Ngô Mân, Châu Mục Châu Giao, Lấy tên là Quyền do khi mới sinh ra được đoán sau này sẽ có thể làm chủ một phương. Ông là con rể của Dương Diên Nghệ (chủ tướng của Ngô Quyền), vợ ông là Dương Thị Như Ngọc. Ông đã cùng bố vợ đánh bại quân Nam Hán xâm lược lần thứ nhất (930-931), rồi được ủy quyền trông coi châu Ái (Thanh Hóa ngày nay).

Ngô Quyền có sức khỏe, chí lớn, mưu sâu, mẹo giỏi, là người lãnh đạo kháng chiến đồng thời là người chỉ huy trực tiếp cuộc kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai. Ông lãnh đạo, chỉ huy quân dân chiến đấu anh dũng, đánh bại quân Nam Hán bằng một trận quyết chiến chiến lược, làm nên chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất.

Năm 930, quân xâm lược Nam Hán đã xâm chiếm nước ta, đánh vào tận Châu Hoan, vượt Hoành Sơn vào đánh phá Chăm Pa, đặt quyền cai trị và cắt đặt Thứ sử Giao Châu. Sau khi bị đánh đuổi về nước (931), nhà Nam Hán vẫn không từ bỏ ý đồ xâm lược nước ta; lần này, mượn cớ của viện cho tên phản bội Kiều Công Tiễn, Vua Nam Hán phong cho con là Vạn vương Hoằng Tháo làm Giao Vương, mang thủy quân sang đánh nước ta.

Kể từ năm 541, Lý Bôn (tức Lý Bí - Lý Nam Đế) lật đổ ách thống trị nhà Lương, khôi phục chủ quyền dân tộc, lập nên Nhà nước Vạn Xuân, đến năm 905 Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân ta nổi dậy lật đổ chính quyền đô hộ, mở đầu thời kỳ độc lập dân tộc, và cuối năm 931, Dương Diên

Nghệ quét sạch quân Nam Hán khôi phục chủ quyền đất nước của dân tộc, thì đến chiến thắng Bạch Đằng năm 938, kết thúc thời kỳ mất nước trên một nghìn năm. Nhờ chiến thắng này đã kết thúc trên 12 thế kỷ nước ta bị phong kiến phương Bắc nô dịch, mở ra một giai đoạn lịch sử mới: dân tộc ta hoàn toàn giành lại được nền độc lập, quyền làm chủ đất nước và sự toàn vẹn lãnh thổ. Chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 là: "*Võ công cao cả vang dội đến ngàn thu*" (Ngô Thời Sĩ - **Việt sử thông giám cương mục tiền biên**).

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã khẳng định sự tồn tại vững chắc của dân tộc ta, mở ra một kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ của đất nước trong gần 5 thế kỷ, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XV, qua các triều đại Đinh, tiền Lê, Lý, Trần, hậu Lê. Thắng lợi Bạch Đằng đem lại quyền làm chủ đất nước của dân tộc và làm chủ vận mệnh của mình.

Ngô Quyền là một vị tướng tài, thể hiện nền nghệ thuật quân sự nước ta ở thời điểm mới lập nước, ông có công giữ được sự ổn định bên trong, diệt được giặc ngoài. Ngay khi quân Nam Hán còn đang ngấp nghé ở ngoài bờ cõi, Ngô Quyền đã hạ thành Đại La, giết tên bán nước Kiều Công Tiễn, trừ mối họa bên trong, ổn định tình hình đất nước, tập trung gấp rút vào việc tổ chức chuẩn bị kháng chiến.

Nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền rất tài tình ở chỗ, ông đã dùng: "*Quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước, xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy*". *(Lê Văn Hưu).*

Nghệ thuật quân sự Ngô Quyền được thể hiện trong trận đánh kỳ diệu trên sông Bạch Đằng, một trận thủy chiến bằng thế trận kết hợp trận địa cọc với lợi dụng nước triều lên xuống. Nghệ thuật quân sự đó còn thể hiện ở cách đánh giá, phán đoán tình hình địch, bày thế trận, dùng mưu nghi binh, trực tiếp chỉ huy trận đánh để thực hiện ý định và quyết tâm chiến đấu của vị tướng tổng chỉ huy.

Trước khi đi vào trận đánh, Ngô Quyền đã nói với các tướng sĩ rằng: "*Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn chết, không có người làm nội ứng đã mất vía rồi. Quân ta sức còn mạnh địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế thua được chưa biết ra sao*".

Ông bày thế trận có mưu cao, có tính toán chu đáo, ông nói: "*Nếu sai người đem cọc vạt nhọn, đầu bịt sắt đóng ngầm dưới biển, thuyền bọn chúng theo nước triều lên vào hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát*".

Ngô Quyền đã hạ quyết tâm chọn cách đánh thủy chiến, lấy đây là trận quyết chiến chiến lược để tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược. Trước hết ông nắm vững đường tiến quân của địch từ biển vào, huy động lực lượng quân và dân lập trận địa cọc, cắm đầy cọc nhọn bịt sắt ở nơi hiểm yếu tại cửa sông Bạch Đằng, làm thành một trận địa ngầm, bố trí quân mai phục ở bên trong, sẵn sàng chờ giặc.

Khi địch ngấp nghé ngoài cửa sông, Ngô Quyền đã cho thuyền nhẹ ra dụ địch vào sâu thế trận lúc nước triều đang lên, khi nước triều xuống, ông chỉ huy phản công quyết liệt buộc quân địch phải rút chạy ra cửa biển và bị đâm vào cọc ngầm. Kết qủa trận đánh quân địch thương vong qúa nửa, hoàn toàn tan rã, tướng Hoằng Tháo bị chết tại trận. Trận quyết chiến diễn ra trong vòng gần một ngày, vào thời gian một lần nước triều lên xuống. Vua Nam Hán đem quân đi tiếp viện, đến nửa đường nghe tin Hoằng Tháo

đã thua và chết trận, vừa khóc hu hu vừa thu nhặt tàn quân rút chạy. Ý chí xâm lược của Nam Hán bị đè bẹp.

Nghệ thuật quân sự Việt Nam được hình thành qua tài quân sự của Ngô Quyền đã đặt nền móng. Nó thể hiện ở cách dùng binh (quân của Ngô Quyền có đặc điểm là những người lính chưa được huấn luyện thật chu đáo), cách vận dụng sức mạnh của nhân dân, giỏi lợi dụng thế thiên hiểm của địa lý, thủy văn, dùng mưu trí điều hành chỉ huy trận đánh, thể hiện ở nắm tình hình địch và đánh giá địch chính xác.

Chiến thắng Bạch Đằng, chứng tỏ sức mạnh của nhân dân ta về trí tuệ và khả năng đánh bại địch bằng cả dân binh lẫn chính quy, cả trên bộ lẫn thủy chiến.

Sau chiến thắng, Ngô Quyền chăm lo xây dựng đất nước. Mùa xuân năm 939, ông quyết định bỏ chức Tiết độ sứ của phong kiến phương Bắc, tự xưng vương. Cổ Loa, kinh đô cũ của Âu Lạc - An Dương Vương được ông chọn làm kinh đô của nước ta - một vương quốc độc lập vào thế kỷ thứ X. Đây là một việc làm có ý nghĩa nêu cao truyền thống dựng nước và giữ nước lâu đời của dân tộc, biểu thị ý chí quyết giữ vững nền độc lập vừa mới giành được sau hơn 10 thế kỷ đấu tranh bền bỉ chống xâm lược và sự đô hộ của phong kiến Trung Hoa. Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc đồ mặc của các quan lại các cấp. Triều đình Ngô Quyền xây dựng theo một thể chế của một vương triều phong kiến hoàn toàn độc lập, bộ máy chính quyền mang tính tập quyền.

Ông mất năm Giáp Thìn (944), hưởng thọ 45 tuổi, trị vì đất nước được 5 năm.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: "*Tiền Ngô (vương) nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương. Nhưng hưởng nước không được lâu, chưa thấy hiệu qủa trị bình. Đáng tiếc thay!.*"

8. LÝ THƯỜNG KIỆT

(KỶ MÙI, 1019 - ẤT DẬU, 1105)

Ông là một danh tướng, đại thần nhà Lý. Họ tên thật là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau vì những công trạng lớn được ban theo họ Vua, nên lấy tự làm tên và mang họ Lý. Lúc mất, còn có tên là Quảng Châu, quê ở phủ Thái Hòa, thành Thăng Long (Hà Nội). Từ nhỏ, ông đã có chí hướng, ham đọc sách, say sưa nghiên cứu binh thư, luyện tập võ nghệ. Ông có tài văn, võ, năm 23 tuổi được bổ làm Hoàng môn chi hậu, rồi thăng dần lên Thái úy. Trải qua 3 triều: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, ông có nhiều công lao phục vụ trong kháng chiến chống quân nhà Tống, dẹp giặc Chiêm Thành, đóng góp xây dựng đất nước phồn vinh. Khi Nhân Tông lên ngôi, ông giữ chức vụ Phụ quốc Thái úy (cương vị như Tể tướng).

Lý Thường Kiệt là một danh tướng, một vị anh hùng dân tộc, một nhà quân sự kiệt xuất có tài thao lược lỗi lạc cùng với tài chính trị và ngoại giao xuất sắc. Ông là người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 1075. Cuộc kháng chiến này xảy ra trong hoàn cảnh sau khi Đinh Tiên Hoàng đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử thống nhất quốc gia, xây dựng và củng cố chế độ trung ương tập quyền, sau khi nhà tiền Lê đã đẩy lùi được cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất của quân nhà Tống và làm chùn ý chí xâm lược của chúng.

Triều Lý đã xây dựng được một Nhà nước trung ương tập quyền ổn định và theo một thiết chế tương đối hoàn chỉnh, cũng là lúc đất nước phát triển phồn thịnh trên mọi mặt, là giai đoạn nền văn hóa Đại Việt phát triển rực rỡ.

Với cương vị là Phụ quốc Thái úy, Lý Thường Kiệt nắm cả quốc quyền và binh quyền, vạch ra một kế sách hoàn chỉnh bảo vệ đất nước, đồng thời là người đứng ra chỉ đạo thực hiện. Vào lúc đó, nhà Tống đang làm chủ đất nước Trung Quốc, nhưng lại đang chịu sự uy hiếp của Liêu, Hạ ở phía Bắc, nên Tống chủ trương "*trước Nam, sau Bắc*", thôn tính Đại Việt trước nhằm tăng cường sức mạnh để rồi đánh Liêu, Hạ sau. Chúng chuẩn bị lực lượng quân sự, chia rẽ dân tộc miền núi với nhân dân miền xuôi nước ta, lôi kéo Chiêm Thành chống Đại Việt. Ba Châu Ung - Khâm - Liêm (thuộc tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay) đã trở thành những căn cứ rất quan trọng, nơi tập trung quân đội, lương thực, khí giới chuẩn bị cho cuộc xâm lược đó. Năm 1072, Lý Nhân Tông mới lên 7 tuổi, nhà Tống coi đây là một thời cơ thuận lợi để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Nhà Lý theo dõi chặt chẽ âm mưu của nhà Tống và chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến với tinh thần chủ động. Ngay trước lúc đó, khi phát hiện nhà Tống mua chuộc Chiêm Thành, chia rẽ Chiêm Thành với Đại Việt, năm 1067, Đại tướng Lý Thường Kiệt, có sự lãnh đạo của Vua Lý Thánh Tông, đã chỉ huy quân đội đánh tan lực lượng quân sự Chăm Pa rồi rút quân về nước, củng cố biên giới phía Nam, tập trung lực lượng đối phó với nguy cơ xâm lược của phương Bắc. Nhà Lý chuẩn bị lực lượng chống quân xâm lược rất tích cực bằng các biện pháp tăng cường xây dựng tiềm lực và thực lực, như: tiếp tục phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách giảm thuế, tranh thủ nhân dân miền núi, luyện binh, tập trận, tăng cường phòng thủ cả phía Bắc lẫn phía Nam, tạo sự thống nhất đoàn kết Vua, tôi, hậu đãi các vị lão thần, mở khoa thi tuyển dụng nhân tài. Đây là những yếu tố rất cơ bản của kế sách giữ nước, thể hiện tư duy chiến lược giữ nước một cách hoàn chỉnh. Đến năm 1075, Đại Việt đã sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược.

Nắm chắc và đánh giá chính xác về một khả năng không thể tránh khỏi cuộc chiến tranh, cũng như chỗ mạnh, yếu của quân Tống, Lý Thường Kiệt đã chủ động mở đầu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bằng một cuộc tiến công trước, phá thế chuẩn bị của địch, đẩy chúng vào thế bị động ngay từ đầu và tạo điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của nước ta. Ông nói: "*Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc*". Ông đã chỉ huy quân đội nhanh chóng chiếm hai Châu Khâm, Liêm, rồi tiến đánh thành Ung (tức Nam Ninh ngày nay). Ngày 18 - 1 - 1076 bắt đầu tiến công, đến 1 - 3 - 1076 hạ xong thành Ung Châu, toàn bộ thời gian công kích hết 4 ngày. Tháng 4 - 1076, Lý Thường Kiệt chủ động rút quân về nước, tổ chức phòng thủ đất nước, lập "*phòng tuyến sông Cầu*" - phòng tuyến nổi tiếng với chiến thắng oanh liệt sau này của nó.

Trong cuộc tiến công sang đất Tống để tiêu diệt căn cứ xâm lược của kẻ thù, Lý Thường Kiệt đã tổ chức trận đánh như quy mô của một đòn chiến dịch. Với 10 vạn binh lực được chia làm 2 mũi, mũi biên giới Đông - Bắc của ta do các tù trưởng dân tộc thiểu số chỉ huy sau khi tiêu diệt các đồn biên giới của địch liền tiến đánh thành Ung, và mũi chủ lực do Lý Thường Kiệt đích thân chỉ huy dùng thuyền đổ bộ chiếm cửa biển Châu Khâm và Châu Liêm rồi tiến thẳng đến thành Ung để cùng với mũi thứ nhất tạo nên thế tiến công bao vây bằng 2 gọng kìm. Ngoài ra, Lý Thường Kiệt còn cho một lực lượng mai phục

ở ải Côn Lôn (phía Bắc Châu Ung) để tiêu diệt viện binh. Thế trận tiến công được hình thành cả bao vây lẫn chia cắt.

Sau 42 ngày công phá rất dũng cảm và mưu trí, ngày 1 - 3 - 1076 quân ta hạ được thành Ung, sau đó tiến hành triệt phá thành trì cùng với các kho tàng lương thực, chặn đường hành quân của địch, Lý Thường Kiệt chủ động tổ chức rút quân (4 - 1076). Trong quá trình tiến đánh, ông cũng triển khai công tác vận động tranh thủ sự đồng tình của dân chúng Trung Quốc, làm rõ mục đích chính trị của cuộc tiến công. Tiến công thành Ung đã thể hiện tư tưởng tự vệ tích cực, đòn tiến công này là một bộ phận khăng khít và là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến.

Xây dựng tuyến phòng thủ sông Cầu, đầu mối giao thông thủy bộ trên cửa ngõ vào Thăng Long là cách tổ chức và lập một thế trận chọn sẵn, dùng cách đánh sáng tạo để chuyển thế trận từ phòng ngự sang phản công, cuối cùng giành thắng lợi tiêu diệt, làm tan rã toàn bộ đội quân xâm lược nhà Tống chính là thể hiện tư tưởng tiến công của nghệ thuật quân sự Lý Thường Kiệt. Thế trận của *"phòng tuyến sông Cầu"* được bố trí, triển khai trong thế trận cả nước. Trước lúc kháng chiến, biết nhà Tống chia rẽ Chăm Pa với ta, xúi giục Chăm Pa quấy rối phía Nam, Lý Thường Kiệt thân chinh đi kinh lý vùng biên cương phía Nam, cho vẽ bản đồ, tăng cường lực lượng biên phòng, ngăn chặn tiến công của Chăm Pa. Ở phía Bắc, trên đường tiến vào nước ta, chủ lực quân Tống gồm bộ binh và kỵ binh, phải qua (vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh), Lý Thường Kiệt bố trí lực lượng đánh kiềm chế, tiêu hao một phần sinh lực địch. Lực lượng này của ta chủ yếu là quân lính các dân tộc thiểu số dưới sự chỉ huy của các tù trưởng của họ. Còn phòng tuyến sông Cầu được xây dựng trên bờ Nam từ chân núi Tam Đảo đến sông Lục Đầu. Phòng tuyến được xây dựng dựa vào thiên hiểm của đất nước, có sông sâu, thành cao, giậu dày kết cấu tổ chức chặt chẽ có quy mô lớn và rất kiên cố. Binh lực bố trí hợp lý, có lực lượng canh giữ trên phòng tuyến, còn đại quân do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy để ở phía sau, đóng tại các điểm trọng yếu để cơ động chi viện cho các hướng và để thực hành phản kích.

Dưới sự chỉ huy đầy mưu trí của Lý Thường Kiệt, quân ta đã chiến đấu anh dũng, tại đây đã diễn ra những trận đánh ác liệt, quyết định số phận quân viễn chinh Tống. Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đánh thắng hai lần vượt sông tiến công của quân Tống. Đến lúc quân địch mệt mỏi và căng thẳng, thế suy, lực giảm, lâm vào tình trạng khốn quẫn, tiến thoái đều khó, tinh thần hoang mang, chủ tướng Quách Qùy ra lệnh: *"Ai bàn đánh sẽ chém"*, thì Lý Thường Kiệt đã nhanh chóng nắm thời cơ có lợi, lãnh đạo quân dân ta chuyển sang phản công chiến lược, giành thắng lợi quyết định. Tuyến sông Cầu đã giam hãm bộ binh và kỵ binh địch, đưa chúng vào tình thế khó khăn, thiếu lương thực, còn ở phía sau lưng thì luôn bị quân dân địa phương của ta quấy rối, đánh tiêu hao, thủy quân không đến được, nay đại quân của chúng tại tuyến sông Cầu bị phá, đã làm chuyển biến toàn bộ chiến trường cả nước sang thế có lợi cho cuộc kháng chiến của ta. Đại quân của ta do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã vượt sông, bất ngờ đánh úp vào đại bản doanh, nơi chỉ huy đầu não của địch, tiêu diệt đến năm, sáu phần mười quân Tống. Đây là đòn phản công có ý nghĩa quyết định đối với trận đánh và đối với toàn bộ chiến trường cả nước.

Với chiến thắng trên sông Như Nguyệt thuộc hệ thống phòng tuyến sông Cầu vào mùa xuân 1077, cuộc kháng chiến của ta đã thành công tốt đẹp. Chỉ sau 3 tháng, binh lực Tống với 10 vạn bộ binh, 1 vạn ngựa, 20 vạn dân phu, đã bị tiêu diệt đến quá

nửa, số còn lại bị bệnh tật, ốm yếu, toàn bộ đội quân xâm lược không còn sức chiến đấu nữa.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt ra vấn đề điều đình, sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có lợi cho dân tộc, để *"không nhọc tướng ta, khỏi tốn xương máu mà vẫn bảo toàn được tôn miếu"*. Tháng 3 năm 1077, quân Tống thua chạy hỗn loạn, ta nhanh chóng thu hồi toàn bộ đất đai, riêng Châu Quảng Uyên (Cao Bằng) đến năm 1079 nhà Tống mới chịu trả. Cuộc kháng chiến chống Tống kết thúc với thắng lợi hoàn toàn về phía dân tộc ta. Độc lập chủ quyền và lãnh thổ của Tổ quốc được giữ vững. Mộng tưởng xâm lược của nhà Tống đối với nước ta đến đây hoàn toàn bị tiêu tan. Từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, nhà Tống không dám đụng chạm đến đất nước ta. Năm 1164, nhà Tống thừa nhận nước ta là một nước riêng biệt.

Cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược thể hiện tư tưởng tích cực, chủ động tiến công là tư tưởng chiến lược của Lý Thường Kiệt xuyên suốt trong kế sách giữ nước nói chung, đến tác chiến cụ thể và trong đấu tranh ngoại giao. Nhờ những chiến công oanh liệt và ngoại giao khôn khéo, ta đã thu hồi toàn vẹn lãnh thổ và nâng cao địa vị của nước ta.

Trong lúc gay go nhất của cuộc kháng chiến, Lý Thường Kiệt đã làm một bài thơ bất hủ, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta. Bài thơ khẳng định quyền độc lập tự chủ thiêng liêng của Tổ quốc, đã cảnh cáo nghiêm khắc mọi kẻ thù xâm lược và nói lên quyết tâm sắt đá của dân tộc ta trong việc bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Bài thơ đã đi vào lịch sử của dân tộc ta như một bản TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP thứ nhất:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phận định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Dịch:
"Sông núi nước Nam, Vua Nam ở,
Rành rành định phận tại sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời".

Nghệ thuật quân sự đánh thắng giặc Tống của nhà Lý đã đóng góp vào sự phát triển của nền khoa học quân sự Việt Nam với nhiều giá trị tiềm ẩn.

Năm Ất Dậu 1105, Lý Thường Kiệt mất, ông hưởng thọ 86 tuổi, được truy tặng Kiểm hiệu Thái úy Việt Quốc Công.*

9 - VÓ NGỰA XÂM LĂNG THÀNH CÁT TƯ HÃN (THIẾT MỘC CHÂN 1155 - 18-8-1227)

Vào thế kỷ XIII, các bộ lạc du mục nằm giữa hai con sông Onon (Ônôn) và Kéroulène (Kêrulen) đã liên minh thống nhất thành Nhà nước Mông Cổ (Mongol). Nhưng cái tên Mongol trong sử sách Trung Hoa lại được nhắc đến khá sớm từ thế kỷ thứ VIII. Và thời ấy có một bộ lạc tên là Tatar (Tácta) hùng mạnh nhất đã cầm đầu khối liên minh này nên người ta thường gọi Mông Cổ là Tatar, còn sử sách Trung Quốc gọi là *Thát đát.*

* *Lý Thường Kiệt trong kế sách chiến lược giữ nước và dựng nước có nói một câu nổi tiếng: "Đánh giặc cần dũng, cần mưu, giữ nước, trị nước cần uy, cần đức. Có uy mới giữ được nghiêm. Có trí, có đức mới thu phục được nhân tâm". B.T*

Theo truyền thuyết thì vọng tộc người Mông Cổ có lẽ là hậu duệ của một nhánh người Hung Nô. Họ là những bộ tộc du mục sống trên đồng cỏ ở miền Đông Bắc xứ Mongolie Extérieure (Ngoại Mông) thuộc nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ ngày nay.

Do sống trên một vùng thảo nguyên cận sa mạc Gobi khí hậu khắc nghiệt, mùa hè như thiêu cháy, mùa đông lạnh cắt da, phải chăng vì vậy mà người Mông Cổ có sức chịu đựng dẻo dai, khỏe mạnh lạ thường?...

Lịch sử của dân tộc này, gắn liền với một bộ sách đồ sộ nổi tiếng thế giới gọi là **Bí sử Mông Cổ** mà một nhân vật vĩ đại vừa có thật, lại tựa như huyền thoại đã bao trùm lên nó là Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân). Trước khi đi vào tiểu sử cuộc đời của con người Thiết Mộc Chân, ta hãy dừng lại tóm lược qua vài nét lớn cái gọi là: "*sự nghiệp của ông ta và thế hệ cháu con của Thiết Mộc Chân*" ra sao?

Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn được 21 năm (1206 - 1227). Trong thời gian này, ông ta đã thân chinh cầm quân đi xâm lăng hàng chục lần. Hết chiếm Tây Hạ, "*làm cỏ*" Trung Đô của nước Kim, lại chiếm Tây Liêu vùng Đông Turkestan san phẳng thành trì Boukhara và kinh thành Samarkande tráng lệ, cổ kính rồi thành Maro uy nghi hùng vĩ của vương quốc Kharesin thành những đống tro tàn, gạch vụn...

Vó ngựa của Thành Cát Tư Hãn không chỉ dừng lại ở đấy, ông ta đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ sang tận các vùng Azerbaijan, Grudia, Crưm, tiêu diệt 80 ngàn liên quân Nga trên bờ sông Kalka (Canca) rồi tiếp tục tràn qua vùng Tangut (Tây Hạ). Những nơi mà vó ngựa Mông Cổ đã đi qua thì "*Mặt đất như đang chuyển động, các bình nguyên bao la bị giẫm nát, các sa mạc bị rung chuyển bụi mịt mù cát trắng, trẻ con nghe tiếng quân Tatar phải khiếp sợ kinh hoàng, nín khóc, các quốc gia chỉ có một con đường duy nhất cúi đầu xin hàng vô điều kiện*"*. Vua Tây Hạ xin hàng và nộp thành trì sau một tháng. Nhưng trước hạn ấy, ngày 18 - 8 - 1227, Thành Cát Tư Hãn đã băng hà trên đường chinh chiến thuộc huyện Thanh Thủy, tỉnh Cam Túc. Lúc lâm chung, Thành Cát Tư Hãn đã căn dặn tướng lĩnh kề cận rằng: "*Vua Tây Hạ nộp thành hãy bắt giết đi rồi mới phát tang*". Như vậy chỉ trong vòng 21 năm với các cuộc chiến tranh xâm lược thần tốc, tàn phá, hủy diệt, Thành Cát Tư Hãn đã mở rộng đế chế Mông Cổ phía Bắc đến hồ Baikal, phía Nam đến Hoàng Hà, phía Đông đến sông Tùng Hoa, phía Tây đến Caspienne (Lý Hải). Nghĩa là cả một vùng đất bao la phía Nam Sibérie, Bắc Trung Quốc, Trung Á và một phần ngoại Caucase (Côcadơ).

Sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời, ý đồ mộng bá chủ vẫn được các thế hệ con cháu ông ta thực hiện một cách điên cuồng:

Từ Oa Khoát Đài, tới Đà Lôi, Bạt Đô, rồi Sát Hợp Đài đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ cuốn hút nhân loại vào thảm họa của sự chém giết đau thương đẫm máu và nước mắt ở thời Trung Đại. Thời Đại Hãn Mông Kha từ năm 1251 đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ tràn sang vùng Tây Á và xuống phía Nam nhà Tống.... Năm 1259, sau khi Mông Kha chết trận thì Khu Bị Lai (Qubilai - em trai thứ hai của Mông Kha) lên thay (sử nhà Nguyên gọi là Hốt Tất Liệt) đã hoàn thành công cuộc chinh phục nhà Tống.

Năm 1271, Hốt Tất Liệt tự xưng làm Hoàng đế đặt tên quốc hiệu: nhà Nguyên, dời đô xuống Yên Kinh gọi là Đại Đô Bắc Kinh. Và Hốt Tất Liệt

* *Bí sử Mông Cổ (T.G)*

tiếp tục cho đánh chiếm, lập chức quan đô hộ các phần đất còn lại. Đến năm 1279, lãnh thổ Trung Quốc hoàn toàn bị Mông Cổ thôn tính và từ đây, đế chế Nguyên Mông cai quản một vùng đất mênh mông từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải (bao gồm cả đại lục Trung Hoa), Turkestan, miền Trung Á, vùng thảo nguyên nước Nga, và kéo dài xuống tận bờ biển Nam Tư giáp thành Venise, đến Iran, Syrie, Ai cập. Đoàn quân viễn chinh Mông Cổ đi tới đâu là nơi đó trở thành hoang tàn đổ nát và mọi dân tộc trên thế giới phải kinh hoàng khiếp đảm cúi đầu. Nhưng khi đoàn quân "*bách chiến bách thắng*" ấy ba lần xâm lược Đại Việt đều bị quân dân nhà Trần dưới sự lãnh đạo của vị Nguyên soái thiên tài Trần Hưng Đạo đã đánh cho tan tành. Và nhờ có chiến thắng ấy, Đại Việt đã tiêu diệt mộng xâm lăng của đế chế Mông Cổ tràn xuống vùng Đông Nam Á và cứu các dân tộc ở vùng này, thoát khỏi vó ngựa xâm lược của đế chế Nguyên - Mông tàn sát. Song "*sự nghiệp*" của nhà Nguyên chỉ tồn tại ở vùng phương Nam Trung Quốc đến năm 1368 thì bị triều Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) thay thế. Và đến năm 1757, bộ tộc Mông Cổ Junke cuối cùng đã bị nhà Thanh đánh bại.

Gia tộc và thời thơ ấu của Thiết Mộc Chân

Theo dã sử thì dòng dõi của Thiết Mộc Chân đều là những anh hùng, dũng sĩ của bộ tộc Ki Dát. Thiết Mộc Chân thuộc nguồn gốc dòng Sói Xám* của Bật Tê Si Nô. Dòng họ này tưởng bị tuyệt diệt sau khi 7 người cháu nội đều bị các bộ tộc khác sát hại chỉ còn một người duy nhất là Cai Đô trốn thoát. Cai Đô sau này đã chiến thắng bộ lạc Djélair, quy tụ các bộ tộc Mông Cổ khác sống rải rác trên thảo nguyên thành một bộ lạc hùng mạnh. Người Mông Cổ cho đó là vị tổ Khả Hãn thứ nhất của họ. Khi Cai Đô mất, cháu nội của Cai Đô là Ka Buôn nối ngôi Khả Hãn. Ka Buôn là một dũng sĩ đã nhiều lần chiến thắng nhà Kim và làm cho nước Kim phải nể mặt, phong chức tước. Sử kể rằng có lần Ka Buôn xuống Yên Kinh triều cống Vua Kim, rượu say, Ka Buôn nằm vuốt râu Vua Kim nhưng không bị bắt tội mà còn được tặng thưởng cho rất nhiều báu vật khi trở về. Nhưng về sau, Vua Kim lại liên kết với *Thát Đát* đánh đuổi bộ tộc Mông Cổ. Lúc đầu Ka Buôn thắng mấy trận lớn, rồi lại bị thua và bị bắt sống.

Nhưng trên đường áp giải, Ka Buôn đã giết được bọn lính và trốn thoát. Sau khi Ka Buôn qua đời truyền ngôi lại cho Ka Tuôn (người con thứ tư cũng là một anh hùng lừng danh xứ sở). Sau Ka Tuôn là Dã Tốc Cai, cháu nội của Khả Hãn Ka Buôn lên nối ngôi làm tộc trưởng tộc Ki Dát. Dã Tốc Cai chính là phụ thân của Thiết Mộc Chân - Thành Cát Tư Hãn. Khi thế lực của Dã Tốc Cai đã hùng mạnh, Vua Kim liền cho sứ giả cầu hòa và liên minh đánh quân Thát Đát. Quân của Dã Tốc Cai đã đại thắng bắt được tù trưởng Thát Đát. Lần ấy, sau khi đoàn quân chiến thắng trở về, Dã Tốc Cai mới hay là vợ mình: bà U Luân đã sinh hạ một đứa con trai đầu lòng vào năm 1155**. Dã Tốc

* *Bật Tê Si Nô lấy bà cô A Ma Ran sinh được một người con trai duy nhất là Ba Tát Si. Từ Ba Tát Si kéo dài 13 đời sau đến đời Đô Bun. Đô Bun bị chết sớm để lại người vợ trẻ là A Lan Khoát Nhã. Theo truyền thuyết, một hôm A Lan Khoát Nhã nhiễm phải một luồng ánh sáng lạ rồi thụ thai sinh ra ba người con. Người con út tên là Bu Đăng Sa, ông tổ của bộ tộc Bọt Di Dinh, thuộc dòng Niruon (Ni Ruôn) - Còn gọi là Ki Dát. Đó là ông tổ tám đời của Thành Cát Tư Hãn - Thiết Mộc Chân.*
Dòng Ki Dát hay Niruon thường tự hào là con cháu của Thần Ánh sáng. Dòng Niruon gồm có 12 bộ tộc: Taidjigot, Taijout, Tayitchiout, (ba bộ tộc này thường sống ở vùng hồ Baikal). Ourououd, Mangquoud, Djadjirad, Bároulas, Báarin, Dorben (còn gọi Dorbot) Saldjiput, Quadagin và Katakin.

Cai đặt tên con trai là Thiết Mộc Chân. Một điều kỳ lạ, khi đứa bé vừa sinh ra trong tay nó đã nắm một hòn máu giống như hòn hồng thạch nên có một nhà tiên tri đứng bên cạnh trông thấy nói rằng: *đứa bé này sau sẽ trở thành chiến tướng lừng danh.*

Vào năm lên 9 tuổi, theo phong tục Mông Cổ, Thiết Mộc Chân phải cùng cha lên đường tới một bộ lạc thật xa để hỏi vợ.

Thế là lần đầu tiên trong đời, Thiết Mộc Chân được đi tới nhiều vùng đất nước xa lạ: núi non hiểm trở, sông suối quanh co, rừng cây rậm rạp, hang động hoang vu, nhiều thú dữ, rắn độc vô kể. Lại nữa, hai cha con phải vượt qua các sa mạc mênh mông không một cỏ cây nào sống được, chỉ có bão cát ngút trời và phải lần từng bước trên dãy núi DarChan nhấp nhô những tảng đá đen sì. Sau bao ngày dong duổi, vất vả, họ đã đến được vùng thung lũng bao la, đồng cỏ xanh rờn. Đó là đất đai của bộ lạc Sung Di Rát, một bộ lạc lớn và giàu có. Lều trại của họ đều được tết bằng len và trang hoàng khá lộng lẫy. Tại đây, Thiết Mộc Chân đã tìm thấy cái mà chàng đang đi tìm. Đó là nàng Bạt Tê (con gái của Khả Hãn bộ lạc Sung Di Rát) một cô gái mới 11 tuổi nhưng nhan sắc thật là kiều diễm, khiến cho Thiết Mộc Chân vừa nhìn thấy đã nói với cha cho hỏi nàng làm vợ cho mình. Sau khi trao đổi với Khả Hãn Đài Sếch Sên (cha của Bạt Tê) ông ta đã đồng ý cho Thiết Mộc Chân ở lại làm rể đợi đến khi Bạt Tê tròn 14 tuổi sẽ làm lễ cưới. Thế là Thiết Mộc Chân đã lưu lại nhà Bạt Tê cho đến một ngày kia khi nghe tin cha chàng đã bị tộc Thát Đát đầu độc chết. Thiết Mộc Chân đau đớn như điên dại, ngày đêm phi ngựa như bay không nghỉ, trở về nhìn thấy xác cha với cảnh lều trại tan hoang, từng đoàn người trong bộ lạc đang lùa đàn gia súc bỏ đi, chỉ còn bà U luân, mẹ chàng ở lại với đàn con nheo nhóc. Trong đó, có hai người em trai cùng cha khác mẹ với Thiết Mộc Chân là: Bách Cơ Ta, Biên Gô Đài và đứa em ruột là Cát Xa. Từ đây, Thiết Mộc Chân cùng đứa em ruột phải làm việc cực nhọc để kiếm sống trong mùa đông băng giá. Tuy vậy, hai anh em ruột của Thiết Mộc Chân luôn bị hai người em cùng bố khác mẹ chèn ép. Cứ mỗi lần Thiết Mộc Chân bắn được con thú thì lại bị anh em Bách Cơ Ta cướp mất. Thiết Mộc Chân rất căm giận liền bàn với Cát Xa lừa lúc Biên Gô Đài đi câu cá, hai anh em Thiết Mộc Chân dùng tên bắn chết Bách Cơ Ta để trừ khử đi một đứa em ngang ngược. Sau sự việc này, bà U Luân mắng chửi Thiết Mộc Chân thậm tệ. Song, Thiết Mộc Chân chẳng nói năng gì cứ âm thầm lặng lẽ và từ đó chàng tỏ ra chăm sóc Biên Gô Đài hơn trước. Nhưng rồi một tai họa đã giáng xuống đầu Thiết Mộc Chân; có một tộc trưởng là Tác Gô Đài thuộc bộ lạc Diệt Xích Ngột nổi dậy xưng Khả Hãn đã cướp tất cả những vùng đất của các bộ lạc xung quanh. Bộ lạc này đã bắt được Thiết Mộc Chân, chúng đã đóng gông vào cổ chàng và giải đi khắp các trại. Song rất may sau đó, Thiết Mộc Chân đã trốn thoát và nhờ một người quen (bạn của cha là Risa giúp đỡ) nên đã trở về nhà an toàn. Rồi những năm tháng gian nan sau đấy, Thiết Mộc Chân đã làm quen được với một người bạn tri kỷ sau này là Bác Nhĩ Truật. Bác Nhĩ Truật đã giới thiệu với cha mình về Thiết Mộc Chân. Và từ đấy nhờ sự giúp đỡ của bộ lạc của cha Bác Nhĩ Truật mà thế lực, uy tín của Thiết Mộc Chân dần dần ngày càng lớn mạnh. Tiếng vang đã đồn khắp vùng thảo nguyên, nhiều dũng sĩ và trai tráng ở các bộ tộc lân cận đã lần

*** *Sử Trung Quốc lại ghi năm 1162.*
Bà U Luân vốn trước đây là một thiếu nữ thuộc xứ Miệt Nhi (Merkites), khi Dã Tốc Cai chinh phạt xứ này bắt được đem về làm vợ. T.G.

lượt kéo về gia nhập bộ lạc do Thiết Mộc Chân cầm đầu. Bốn năm trôi qua, Thiết Mộc Chân đã 17 tuổi. Một hôm bàn bạc với các viên cận tướng, chàng bèn dẫn 100 kỵ binh giáp mũ rực rỡ, gươm dáo sáng lòa đem lễ vật đến xin cưới nàng Bật Tê. Và hôn lễ đã được cử hành long trọng trong suốt mấy ngày liền.

Từ đây, đoàn trại của Thiết Mộc Chân đã trở nên giàu có, lớn mạnh một phần do của hồi môn của nàng Bật Tê mang về, một phần do Thiết Mộc Chân tổ chức đoàn trại lao động tích lũy. Trước khi trở thành "*bạo chúa*" xâm lăng các dân tộc Á - Âu, Thiết Mộc Chân còn một lần nữa bị các bộ lạc lân cận đang đêm đến đánh tập hậu, cướp phá lều trại và bắt đi nàng Bật Tê. Và phải một thời gian sau, Thiết Mộc Chân mới đánh tan được kẻ thù, cứu được vợ. Nhưng nỗi giày vò tâm can Thiết Mộc Chân là đứa trẻ mà nàng Bật Tê đang mang thai kia có phải là con mình không*? và lời giải đáp vẫn như là **Bí sử** của Mông Cổ vậy. Sau này, trong cuộc đời chinh chiến, ngoài chính cung Hoàng hậu là nàng Bật Tê ra, Thiết Mộc Chân còn lấy thêm nhiều người vợ nữa. Trong số đó có nàng Cúc Lan, công chúa Tây Hạ, Ba Tư (tức Iran ngày nay), công chúa Đại Kim đẹp lộng lẫy kiêu xa, nhưng không ai được sủng ái bằng nàng Cúc Lan. Đến nỗi bộ lạc của nàng sau này phản loạn bị giết hết, nhưng chỉ riêng anh nàng được Thiết Mộc Chân tha mạng và còn cho giữ chức chỉ huy đoàn vệ binh. Một lần Cát Xa chỉ liếc mắt nhìn Cúc Lan đã bị ông anh Thiết Mộc Chân "*tặng*" cho một nhát gươm suýt bỏ mạng. Rồi trong cuộc đời trận mạc chinh chiến, Thiết Mộc Chân luôn luôn đem theo nàng bên cạnh.

...Thiết Mộc Chân có 4 người con trai là: Truật Xích, Sát Hợp Đài, Oa Khoát Đài, Đà Lôi. và một gái. Bốn người con trai của Thiết Mộc Chân sau này đều trở thành những viên tướng chinh chiến lừng danh và được cha phong tước cho trấn giữ những vùng đất đai cướp được.

Vó ngựa xâm lăng và những cuộc chinh phạt

Sau khi đè bẹp, khuất phục tất cả các bộ tộc, bộ lạc Mông Cổ như Tô Ha Rin, Tút Sa Bét, Ba Bu Ka và bình định xong lãnh thổ Nai Man (Nãi Man) đã gây được thanh thế với triều đình nhà Kim, Tháng 5 năm 1206, Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn. Từ đây, đánh dấu một Nhà nước Mông Cổ chính thức ra đời.

Các sử gia đã tổng kết cuộc đời chinh chiến của Thành Cát Tư Hãn**, ông ta đã trực tiếp tham gia 32 chiến trận lớn, 65 chiến trận nhỏ. Mở đầu là cuộc viễn chinh tàn phá xứ Tây Hạ, bắt Tây Hạ thần phục với những điều khoản hòa ước rất nặng nề. Mùa xuân 1211, Thành Cát Tư Hãn lại xuất quân chinh phục nước Kim. Sau 3 năm tàn phá nước Kim, cuối mùa xuân 1214, Thành Cát Tư Hãn cho rút quân về Mông Cổ, để lại một nước Kim kiệt quệ mà phải nhiều năm sau cũng chưa hồi phục được. Đoàn quân Mông Cổ đã bắt đi hàng vạn tù binh và chiến lợi phẩm. Nhưng số tù binh này không còn đủ sức vượt qua sa mạc Gô bi và cũng không thể thả được, Thành Cát Tư Hãn cho chọn lại những nho sĩ, nghệ sĩ, thợ giỏi còn bao nhiêu ông ta cho giết hết. Nước Kim phải ký một hòa ước với Thành Cát Tư Hãn cũng hết sức nặng nề nhường toàn bộ phần đất đai phía Bắc sông Hoàng Hà do Mông Cổ chiếm lĩnh. Hoàng đế Kim còn phải nạp nhiều cống vật như vàng, lụa, 3000 con ngựa và kèm theo nhiều mỹ nữ cho Mông Cổ; nhà Vua phải gả công chúa, con

* *Đứa trẻ đó sau này là Truật Xích con cả của Bật Tê. B.T*

** *Gengis Hãn: Nghĩa là Hãn Vua Mông Cổ mạnh nhất.*

của Hoàng đế Vĩnh Tế cho Đại Hãn và hàng năm phải triều cống.

Sau đấy, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục đưa đoàn quân chinh phạt Tây Liêu. Khi xứ Tây Liêu đã bị quân Mông Cổ làm cỏ thì lập tức cuộc chinh Tây xứ đạo Hồi lại tiếp diễn. 25000 chiến binh Mông Cổ lao vào chiến dịch Kharesm mở đầu bằng trận Đại Uyển (một thung lũng thuộc Nga). Rồi họ san bằng thành Boukhara, chiếm Samarkhande, Thủ đô của Kharesm, truy đuổi quốc Vương của đế quốc Kharesm chạy dài đến vùng biển Caspienne. Song quân Mông Cổ không chỉ dừng lại ở đó mà tiếp tục tràn qua biên giới Azerbaijan, càn quét xứ Kourdistan rồi tiến vào Géorgie. 12 trận ác chiến đã diễn ra và cả 12 trận quân Mông Cổ đều đại thắng, 8 vạn liên quân Nga đã bị chôn vùi bên bờ sông Kalka vĩnh viễn không bao giờ còn nhìn thấy ánh nắng Mặt trời. Bình định xong các xứ Kharesm, Azerbaijan, Géorgie, Grudia, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục cho quân tái chiếm Tây Hạ lần thứ hai. Cơ đồ của ông ta lúc này đã trải rộng trên 1500 km từ Đông qua Tây, từ núi Altai đến núi Khinga. Và trên 1000 km từ Bắc xuống Nam (từ hồ Baikal đến sa mạc Gô bi) với 31 dân tộc và hơn hai triệu con người phải răm rắp cúi đầu tuân lệnh. Cuộc tái chiếm Tây Hạ đang tiếp diễn thì ngày 18 Tháng 8 năm 1227, Thành Cát Tư Hãn lâm bệnh qua đời. Nhưng trước khi chết ông ta còn kịp dặn dò các tướng lĩnh tâm phúc không được phát tang chỉ khi nào linh cữu ông ta được đưa về Mông Cổ. Thi hài Thành Cát Tư Hãn được an táng tại đỉnh núi có tên là Bourkhane Kaldoun. Nơi mà trước đây khi đi săn, Thành Cát Tư Hãn đã có lần nói với bọn tùy tùng: *"Ta ưng chọn nơi này làm nơi yên nghỉ cuối cùng của ta, các ngươi hãy ghi nhớ"*. Thi hài của Thành Cát Tư Hãn được táng dưới một gốc cây cổ thụ. Và về sau nơi này cũng là nghĩa địa chôn cất Đà Lôi, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Mông Kha và Hốt Tất Liệt. Mấy trăm năm sau, nơi đây đã mọc lên những rừng cây rậm rạp um tùm. Nhiều nhà khảo cổ trên thế giới đã tìm đến đây khảo sát, nhưng ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn chôn ở chỗ nào vẫn là một điều *"bí mật"* bao trùm không ai biết. Và một truyền thuyết nói rằng: nếu ai khai quật ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn thì thế giới này sẽ chịu một thảm họa binh đao như thời ông ta còn sống. Bởi vì người đó đã đánh thức giấc ngủ của Thành Cát Tư Hãn làm ông ta tức giận.

Thiên tài quân sự hay nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn

Cho đến nay hầu hết sử gia thế giới và các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều thừa nhận rằng loại trừ chính sách xâm lược phi nghĩa, tàn sát, hủy diệt dã man thì Thành Cát Tư Hãn vẫn là một nhà chỉ huy quân sự thiên tài. Đặc biệt là tài năng tổ chức và huấn luyện đội quân Mông Cổ của ông ta. Trong đó, nổi bật là đội kỵ binh hùng hậu có tài phi ngựa và bắn tên *"xuất quỷ nhập thần"*. Thời kỳ ấy, kỵ binh Mông Cổ là lực lượng thiện chiến, tinh nhuệ nhất thế giới. Một phần do dân Mông Cổ vốn sinh trưởng trên lưng ngựa, lại trải qua chinh chiến liên miên nên khả năng cơ động, mau lẹ, linh hoạt, nhạy bén trong chiến trận rất chính xác. Nhất là đội quân *"Mã khoái"* (tên bay) họ thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc đã góp phần rất lớn vào chiến thắng của đoàn quân viễn chinh Mông Cổ.

Vào thời kỳ Trung đại, khi mà hệ thống giao thông và thông tin liên lạc còn vô cùng khó khăn thì Thành Cát Tư Hãn đã cho tổ chức một hệ thống trạm dịch dọc theo các trục lộ chính. Ông ta đã sử dụng những dũng sĩ dũng cảm cưỡi thiên lý mã phi như bay để thông báo kịp thời tin tức, mệnh lệnh cho các đạo quân. Nhờ vậy mà họ chủ động trong các tình huống của trận đánh, trong khi ấy các đế quốc khác không thể có được điều này.

Nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn thật khó ai sánh được. Ông ta chủ trương quân đội phải: "*Qúy hồ tinh, bất qúy hồ đa*".

Trước khi mở cuộc tấn công, bao giờ Thành Cát Tư Hãn cũng phải nắm chắc địch tình, tin tức đối phương. Sau đó dùng mưu lược uy hiếp tinh thần đối phương, và nghiên cứu đối phương về trang bị đặc biệt là nắm chắc đạo quân chủ lực của địch thủ và khả năng tác chiến của họ. Và sau đấy, Thành Cát Tư Hãn cho phao tin đồn, tổ chức các cuộc tiến công giả để đánh lừa lạc hướng rồi bất ngờ tấn công như vũ bão vào đối phương, nhằm tiêu diệt chớp nhoáng địch thủ. Trong hầu hết chiến trận, Thành Cát Tư Hãn thường khai thác các yếu tố bất ngờ của đối phương và chỉ tấn công khi thấy nội bộ của kẻ địch rối loạn, mệt mỏi, tinh thần chiến đấu sa sút. Mỗi chiến trận sắp xảy ra, Thành Cát Tư Hãn thường quan sát rất kỹ nhằm lợi dụng địa hình, địa vật để bố trí các lực lượng tấn công hay bao vây. Ông hay sử dụng chiến pháp "*đánh vu hồi*", "*đánh kỳ binh thắng chính binh*". Thành Cát Tư Hãn không bao giờ mở cuộc tấn công vào chính diện hay cứ điểm của đối phương. Bởi lẽ, quân đội Mông Cổ thường phải đối phó với kẻ thù đông hơn mình về số lượng. Do đó, Đại Hãn thường nhằm vào những chỗ sơ hở bên tả hoặc bên hữu của đối phương để đánh thọc sâu. Hoặc có khi dùng chiến thuật bao vây và vận động chiến với chiến thuật tốc chiến tốc thắng của kỵ binh tấn công như cơn lốc xé nát đội hình đối phương. Có trường hợp Đại Hãn cho đánh tràn qua rồi "*giả thua*" cho ngựa chạy bươn dài vài trăm dặm làm cho đối phương chủ quan không đề phòng, mở tiệc ăn mừng thì lập tức đoàn chiến mã ấy bất thần phóng như bay quay trở lại, tạo cho đối phương không kịp trở tay và cứ thế đao, gươm vằm nát những khối thịt sống.

Dưới thời Thành Cát Tư Hãn, đạo quân Mông Cổ được tổ chức theo chế độ: "*Tận dân vi binh*" nghĩa là mỗi người dân Mông Cổ cũng là người lính. Đàn ông từ 15 đến 17 tuổi đều là lính.

Nhìn vào hệ thống tổ chức và biên chế dưới đây, cho chúng ta thấy được hệ thống tổ chức quân đội của Thành Cát Tư Hãn thời ấy rất chặt chẽ và độc đáo.

* Đại Hãn lấy một tiểu đội hay một toán mười kỵ binh làm đơn vị cơ sở. Người đứng đầu gọi là *Thập phu trưởng*.

* Cứ 10 tiểu đội hợp thành một *Bách phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Bách phu trưởng*. Khi cần thiết trong giao chiến có thể tách Bách phu đội làm hai. Mười Bách phu đội hợp thành *Thiên phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Thiên phu trưởng*. Đây là đơn vị chiến đấu quan trọng và cơ bản nhất của quân đội Mông Cổ.

Và mười Thiên phu đội hợp thành *Vạn phu đội*. Người chỉ huy gọi là *Vạn phu trưởng*. (sử Trung Quốc gọi là *Vạn hộ*). Người đứng đầu *Vạn phu đội* thường được Đại Hãn kén tuyển khắt khe phải là người có tài năng dũng cảm, mưu lược và tuyệt đối trung thành. Ngoài hệ thống tổ chức quân đội giao cho các tướng lĩnh thân cận đảm trách, ngay từ năm 1204, Thiết Mộc Chân đã biết tổ chức một đội cấm vệ quân*. Đội quân này được tuyển chọn rất chặt chẽ, ngoài lòng dũng cảm, trung thành đòi hỏi phải có võ nghệ cao cường và tài ba thực sự. Thành Cát Tư Hãn tuyên bố: "*Trời đã giao cho ta sứ mạng thống trị tất cả các dân tộc, nay ta thấy cần phải có một đội quân cấm vệ riêng cho doàn trại ta. Các tướng hãy chọn lựa thật kỹ trong các Vạn phu, Bách phu,*

* *Người Mông Cổ gọi đạo quân này là "khiết tiết" có nghĩa là ân huệ, sủng ái, thân cận, tận tụy, trung thành, hay một thuật ngữ nữa gọi cấm vệ quân là "Kachik".*

những người to, khỏe và nhanh, thành lập đoàn quân ấy. Họ phải thuộc hàng tử đệ của các Thân vương, hoặc các người chỉ huy, để phục vụ bên cạnh ta". Nhiệm vụ của họ trong chiến đấu là đội cảm tử tiên phong; thời bình là phên giậu bảo vệ Đại Hãn. Thành Cát Tư Hãn ban rất nhiều ân sủng cho đội quân "*Khiết tiết - cấm vệ quân*" Ông ta nói: "*Những lúc ta và cận thần đi săn bắn, quân cấm vệ được tùy tùng ở chung với ta trong viên môn.... Thịt thú săn được ban cho quân cấm vệ một nửa*". Đội quân này cho đến lúc Thành Cát Tư Hãn qua đời đã lên tới 13 vạn người (kể cả quân túc vệ canh phòng viên môn của Đại Hãn).

Toàn bộ quân đội Mông Cổ đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của Thành Cát Tư Hãn. Dưới Thành Cát Tư Hãn là bộ chỉ huy tối cao của quân đội Mông Cổ gồm những tướng lĩnh tài ba, mưu lược. Phải nói rằng trong cuộc đời 21 năm chinh chiến của ông ta luôn luôn chiến thắng được đối phương nhiều lúc mạnh hơn mình về số lượng, một phần quan trọng là Thành Cát Tư Hãn rất tài giỏi có con mắt nhìn đúng người, giao đúng việc. Ông đã lựa chọn cho mình được bộ chỉ huy tướng soái tài ba đảm lược. Đây là đội ngũ kế cận mà sau này có nhân vật đã nối nghiệp ông ta. Đó là các nhân vật: Mộc Lê Hoa, Bác Nhĩ Truật, Truật Xích, Bác Nhĩ Hốt, Tốc Bất Đài, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Đà Lôi, Triết Biệt, Gia Luật Mễ, Xích Lão Ôn, Hồ Lỗ Hố...v.v...

Khi đề cập đến chính sách trọng nhân tài, Thành Cát Tư Hãn đã nói: "*Giao việc quân cơ, ta phải xét theo khả năng từng người. Kẻ có đủ tài trí - dũng, ta giao cho chỉ huy quân lính. Kẻ tháo vát lanh lợi, ta giao cho việc vận chuyển quân lương. Kẻ thông thái ứng đáp trôi chảy thuyết phục tâm can, ta giao cho việc thuyết khách. Bọn ngu dốt tầm thường, ta cho chăn ngựa, nuôi gia súc. Nhưng ta cũng phải áp dụng kỷ luật, đó là vì uy thế của ta làm cho quân ngày một tăng tiến. Sau này, người thừa kế ta cũng phải đi theo con đường ấy. Được như vậy ngàn vạn năm đất nước Mông Cổ vẫn được hưởng phước trời, được nhân loại thán phục, ngôi Đại Hãn đã dài lâu mà kẻ làm chúa cũng được hưởng thái bình an lạc.*"

Do chính sách dùng người của Thành Cát Tư Hãn thưởng phạt nghiêm minh nên các tướng lĩnh, quân binh đều hết lòng phục vụ và trung thành tuyệt đối cho đến lúc ông ta qua đời.

Một trong các nguyên nhân chiến thắng của đội quân Mông Cổ phải nói tới khả năng thu phục nhân tài những người thợ thủ công tài ba, thầy thuốc giỏi và những văn nhân, quân sư lỗi lạc như Trường Xuân Tử - Khâu Xứ Cơ, Chu Thai, Ta Tạ Tung Gô* hoặc cả những tù binh khi ông ta xét thấy có lợi cho đại sự. Sử Mông Cổ chép rằng: khi Thiết Mộc Chân đánh nhau với bộ lạc của Tạc Gô Đài không may bị mũi tên của Diệt Ga Đài (Bộ lạc Ích Xu) bắn ghim vào cổ suýt chết. Sau đó, Diệt Ga Đài đến quỳ lạy trước Thiết Mộc Chân thú tội là người đã bắn ông ta. Đám cận tướng của Thiết Mộc Chân liền rút gươm định chém Diệt Ga Đài, nhưng Thiết Mộc Chân đã gạt đi và tuyên bố: "*Người này đã khai hết sự thật cho ta rõ. Vậy ngươi là chiến hữu của ta từ giờ này*". Và để kỷ niệm về lòng dũng cảm ăn năn này, Thiết Mộc Chân đặt cho y một cái tên: Triết Biệt (Djébé: mũi tên) và phong làm *Thập phu trưởng*. Về sau Triết Biệt trở thành Thân vương, một viên thượng tướng đã xua đoàn quân tiên phong vào đất Trung Hoa, chinh phục Tây Liêu, vượt núi Pamir và cùng Tốc Bất Đài chiếm Ba Tư,

* *Được phong chức chưởng Ấn Mông Cổ, kiêm dạy chữ Thổ Phồn cho đám vương tôn và con cái tướng lĩnh Mông Cổ. (T.G)*

tràn qua đỉnh Caucase đánh tan tác quân Nga.

Trên con đường chinh phục Á - Âu, Thành Cát Tư Hãn nhờ có con mắt "*chim ưng*" ấy nên ông ta đã thu phục nhân tâm chọn những người lính trai tráng khỏe mạnh để bổ sung cho đội quân xâm lược của mình.

Ngoài ra, phải nói tới 4 nguyên nhân nữa tạo nên sức mạnh cầm đầu của Thành Cát Tư Hãn:

1. Có thể nói trong lịch sử chiến tranh thế giới thời Trung đại, Thành Cát Tư Hãn là người đầu tiên biết khai thác, tận dụng khả năng các loại thợ chuyên môn để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Đặc biệt là về chế tạo vũ khí và phát triển quân số. Ông ta đã tận dụng tài năng kỹ thuật của các chuyên gia thợ giỏi ngoại quốc để cải tiến kỹ thuật binh khí và phương tiện chiến tranh, tăng cường hiệu lực cho chiến đấu. Ông ta đã cho chỉnh đốn hàng ngũ quân cơ từ những việc nhỏ nhất. Thành Cát Tư Hãn quy định binh chính quy phải ăn mặc đồng phục tức ở trại phải đội mũ lông, mang giầy da, vỏ nỉ, khoác áo lông cừu. Khi tác chiến phải mặc quần áo ống chẽn, chân quấn xà cạp, mang dép. Áo khoác kép bằng da, độn lông thú hoặc bông. Áo lót bên trong bằng loại tơ cực tốt, đề phòng khi bị trúng tên không bị găm sâu. Quân kỵ binh thì mặc áo giáp sắt gồm nhiều mảng chồng lên như cánh chim. Các chiến binh được trang bị vũ khí đánh giáp lá cà và loại tấn công mục tiêu ở xa. Một cây gươm, một cây mã tấu, một câu liêm để giựt kỵ binh từ trên mình ngựa. Ngoài ra, trên cánh tay trái của mỗi chiến binh đều có một cây đoản đao cực sắc gài trong vòng đai da. Mỗi người lính còn được trang bị hai cây cung với hai túi tên đựng nhiều loại: tên xuyên thủng áo giáp, tên tẩm thuốc độc, tên bắn mồi lửa. Đặc biệt loại cung của lính Mông Cổ rất lợi hại có 3 đoạn uốn cong, khác với cung của phương Tây. Nó là sự tổng hợp của nhiều vật liệu như tre, gỗ, sừng, gân, da và độ xạ lực tới 300 - 400 thước. Tất cả các chiến binh đều được trang bị lao ngắn, lao dài và dây thòng lọng bằng lông đuôi ngựa. Đây là loại vũ khí cực kỳ lợi hại để tiêu diệt kỵ binh đối phương. Đối với kỵ binh Mông Cổ, được trang bị bằng bốn con ngựa để thay thế. Trên mỗi con ngựa đều có sẵn chiếc mộc tròn bằng da chống tên bắn, một bình đựng Koumiss, một túi đựng thịt khô và các thứ như kim, chỉ, giũa.v.v...

Thời bấy giờ Thành Cát Tư Hãn đã biết trang bị những vũ khí, phương tiện công thành như xe chở máy bắn đá, phóng hỏa, đại bác.... để phá hủy những vọng đài, cổng thành lớn. Song song với việc trang bị vũ khí, Đại Hãn còn tổ chức thanh tra vũ khí, kiểm tra từng đội khi xuất trận. Nếu ai không thi hành sẽ bị xử phạt rất nặng.

2. Thành Cát Tư Hãn thi hành kỷ cương quân cơ rất nghiêm minh. Ông ta quy định:

+ *Giết người vô cớ, cướp của, thông dâm, hiếp dâm sẽ bị hình phạt nặng nhất: tử hình.*

+ *Trong lúc chiến đấu bỏ trốn hoặc cướp phá của dân: tử hình.*

+ *Lúc chiến trận bắt được binh nhung quân phục lẫn của nhau không trả lại chủ mất, hoặc chỉ chuyên lo trợ giúp cho một cá nhân, không tuân lệnh chỉ huy: tử hình.*

+ *Dùng phù phép độc dược: tử hình.*

+ *Ba lần làm mất tài sản, của cải của người khác ký thác cho mình, dung nạp nô lệ đào tẩu, cất giấu những tài liệu lượm được: tử hình.*

Nhờ kỷ luật thép ấy mà toàn thể đại binh Mông Cổ đều răm rắp tuân theo luật pháp của Đại Hãn. Thậm chí có lần Truật Xích (con trưởng của Đại Hãn) do bị vu cáo sai, không về dự hội nghị tướng lĩnh đã bị Đại Hãn nổi trận lôi đình suýt kết vào tội tử hình và ông ta định cất binh để hỏi tội.

3. Ngay từ cuối thế kỷ XII, đầu thế kỷ XIII, Thành Cát Tư Hãn đã là người biết thực hiện câu châm ngôn: ***"Kẻ làm tướng đừng nên chỉ coi trọng các chiến quả mà xem thường tính mạng của quân binh"***. Trong các trận chiến từ Á sang Âu, ông ta bao giờ cũng tìm cách tiết kiệm sinh mạng của binh lính Mông Cổ. Ngay cả trong các chiến trận ác liệt, Thành Cát Tư Hãn cũng rất quý xương máu của binh sĩ. Mỗi khi họp hội đồng tướng lĩnh, Thành Cát Tư Hãn thường huấn dụ các tướng soái của mình: ***"Thường kẻ làm tướng, phải biết cảm thông nỗi đói khát của quân binh, sai khiến quân mã phải làm sao cho thích đáng năng lực, đừng bao giờ lạm dụng quá mức chịu đựng"***. *

Trong cuộc đời binh nghiệp của mình, Thành Cát Tư Hãn không bao giờ dùng ưu thế binh lực tuyệt đối để đàn áp lực lượng đối phương. Về điểm này, ông ta hoàn toàn khác với Napoléon Bonaparte, hơn hẳn Napoléon về nghệ thuật dùng binh và chiến pháp quân sự. Napoléon thường sử dụng pháo binh, kỵ binh và lực lượng binh lực đông hơn để áp đảo đối phương.

4. Một trong những nhân tố dẫn đến sự nghiệp hiển hách của Thành Cát Tư Hãn là nhân cách, ý thức gương mẫu và tinh thần chí công vô tư của ông ta. Sau mỗi chiến công, Đại Hãn thường phân chia chiến quả công bằng cho đám tướng lĩnh và quân lính theo công lao, cấp bậc. Ông ta không hề dành riêng một món lợi nào cho cá nhân mình. Thậm chí, Thành Cát Tư Hãn còn cởi cả áo và trao cả ngựa đang cỡi cho đám thuộc hạ khi thấy họ có nhu cầu cấp thiết....

(4;6;9) - NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

10 - TRẦN QUỐC TUẤN
VỊ DANH TƯỚNG BA LẦN ĐẠI THẮNG NGUYÊN MÔNG

(BÍNH TUẤT 1226 - CANH TÝ 1300)

Ông là tôn thất nhà Trần, con An Sinh vương Trần Liễu và cháu Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay thuộc Nam Hà). Ông là nhà thiên tài quân sự của dân tộc, vị chỉ huy thống lĩnh toàn quân, người lãnh đạo kháng chiến thắng lợi chống quân Nguyên Mông xâm lược.

Sau khi đánh thắng quân Tống, nhà Lý vẫn còn tiếp tục phát huy vai trò tích cực xây dựng đất nước trong một thời gian. Cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII, kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Trong nước, nhân dân làm ăn yên ổn, nhiều năm được mùa. Quốc gia thống nhất và chính quyền tập trung được củng cố thêm. Địa vị nước Đại Việt đối với các nước xung quanh được nâng cao. Phía Bắc, nhà Tống kiêng nể, phía Nam quan hệ giao hiếu với các nước láng giềng Chăm Pa, Chân Lạp được thiết lập. Nhưng, khi nạn ngoại xâm không còn là mối đe dọa và nền thống trị trong nước đã vững vàng, tầng lớp quý tộc nhà Lý lao vào hưởng lạc, sống xa hoa trên sự bóc lột nhân dân ngày càng nặng nề. Từ giữa thế kỷ XII, triều Lý bắt đầu thoái hóa và nhanh chóng đi vào con đường suy vong.**

* *Tất cả các dòng trích dẫn đều lấy từ cuốn:* **Bí sử Mông Cổ.**

** *Ông là tác giả các tác phẩm:* **- Binh thư yếu lược - Hịch tướng sĩ - Vạn Kiếp tông bí truyền thư.**

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới - triều Trần (1226 - 1400). Triều Trần lên thay, ra sức củng cố, phục hồi và phát triển mọi mặt của đất nước. Chế độ trung ương tập quyền được khôi phục và tăng cường về mọi mặt. Nhiều chính sách và biện pháp quan trọng nhằm củng cố bộ máy Nhà nước được áp dụng, định ra luật lệ "*Quốc triều thông chế*" (quy định tổ chức hành chính), xây dựng chính quyền, ưu đãi các quý tộc và hoàng tộc. Quý tộc thời đó có quyền lực to lớn về kinh tế, chính trị quân sự. Sự tồn tại lực lượng vũ trang riêng của các vương hầu có tác dụng củng cố ngai vàng, nhưng đồng thời cũng có tác dụng góp phần bảo vệ đất nước. Điều này tạo thêm chỗ mạnh cho chế độ trung ương tập quyền. Về mặt văn hóa, triều Trần coi trọng mở mang học tập, định ra các luật thi cử, yêu cầu các quan lại phải thi, phải có học vị, qua đó đào tạo nhân tài chính quy. Triều Trần hết sức coi trọng phát triển kinh tế, phục hồi kinh tế, thâm canh, tăng vụ và khẩn hoang nông nghiệp, chú trọng phát triển ngoại thương (lúc đó chủ yếu giao dịch với Trung Quốc và Đông Nam Á), phân chia đất Thăng Long thành nhiều phường. Có nhiều thành tựu trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, quy định các đơn vị đo lường. Trong lĩnh vực quân sự, huấn luyện và tổ chức quân đội theo phương châm chú trọng chất lượng, chứ không phải là số lượng - "*binh quý hồ tinh, bất quý hồ đa*"; xây dựng và tổ chức biên chế quân cấm vệ, quân các lộ và quân của các vương hầu, lập Giảng Võ đường đào tạo, huấn luyện võ quan, có chế độ quân dịch, thực hiện chính sách "**ngụ binh ư nông**". Đây là cách kết hợp xây dựng kinh tế với xây dựng quốc phòng, nó làm tiền đề cho việc tiến hành cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ đất nước mà triều Trần có thể đủ sức huy động. Cách tổ chức và xây dựng sức mạnh quân sự của triều Trần đã tạo điều kiện thuận lợi, để "*khi có việc chinh chiến, toàn dân đều là lính*". Về lý luận quân sự, **Binh thư yếu lược** của Trần Quốc Tuấn có giá trị cao cả về thực tiễn lẫn lý luận được dùng vào huấn luyện cho tướng sĩ.

Triều Trần đã xây dựng sức mạnh tổng hợp trên các lĩnh vực, khí thế xây dựng và khí thế bảo vệ đất nước lên rất cao, của hào khí Đông A, nhân tài trong hàng ngũ quý tộc, hoàng tộc và trong nhân dân nảy nở. Trần Quốc Tuấn nổi lên như một ngôi sao sáng trong các nhân tài đó và là người đã vận dụng được sức mạnh tổng hợp của cả đất nước. Đó là sức mạnh đoàn kết Vua - tôi, quân dân một lòng. Những hội nghị Bình Than, Diên Hồng đều đã đi vào lịch sử, biểu hiện ý chí và trí tuệ đánh giặc giữ nước của cả nước và toàn dân.

Cũng trong thời đó, đế quốc Mông Cổ lớn mạnh xâm lược nhiều nước trên lục địa Á - Âu, chiếm cứ một vùng đất rộng mênh mông từ Thái Bình Dương đến tận bờ Biển Đen. Họ lại đang có âm mưu bành trướng xuống phía Nam và muốn thôn tính nước ta.

Năm 1252, Mông Cổ thôn tính nước Đại Lý (Vân Nam, Trung Quốc) mở rộng lãnh thổ sát đến biên giới Tây Bắc nước ta. Năm 1257, họ lại mở cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt nhà Nam Tống. Để thực hiện mưu đồ bành trướng đó, cánh quân do tướng Uriangkhaidai với binh lực 3 vạn người, được lệnh từ Vân Nam tiến đánh Đại Việt, tạo một gọng kìm, phối hợp với 3 mũi tiến công từ phía Bắc đánh vào quân Nam Tống. Quân Mông cổ thực hiện kế hoạch xâm lược thôn tính nước ta, đồng thời dùng Đại Việt làm bàn đạp tiến công nhà Tống, chúng đã áp sát biên giới Tây Bắc nước ta. Lúc này, bóng đen chiến tranh xâm lược đã trùm lên bầu trời Đại Việt, Tổ quốc lâm nguy, nhưng quân dân cả nước đã sẵn sàng, đang bừng bừng khí thế chống quân xâm lược.

Đầu năm 1258, quân địch theo lưu vực sông Hồng tiến vào Đại Việt, đến 17 - 1 - 1258 tới Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú ngày nay), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất. Từ năm 1258 đến năm 1288, trong 30 năm quân Mông Nguyên tiến hành 3 cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt và 3 lần đều đại bại.

Lần kháng chiến thứ nhất (Tháng 1 đến 2 - 1258)

Trong điều kiện không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh, triều Trần tỏ thái độ cứng rắn trong ngoại giao, tống giam sứ giả Mông Cổ, chuẩn bị chấp nhận một cuộc kháng chiến ác liệt và gian khổ.

Trần Quốc Tuấn được lệnh Vua chỉ huy các đạo quân thủy bộ bố trí phòng thủ trên biên giới.

Toàn bộ đội quân xâm lược 3 vạn người chỉ tiến đánh trên một hướng chiến lược, từ Vân Nam, tiến vào vùng Tây Bắc nước ta. Ngày 17-1-1258 chúng tiến đến Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phú). Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy, chặn đánh địch trên tuyến bố phòng sẵn. Sau trận chiến đấu ác liệt, quân ta rút về Phù Lỗ, phá cầu, giam chân địch. Ta tiếp tục lập phòng tuyến trên bờ Nam sông Cà Lồ, kìm hãm địch, sau đó rút lui về Thăng Long. Và để bảo toàn lực lượng, ta bỏ kinh thành theo dòng sông Hồng về đóng giữ vùng Thiên Mạc (Khoái Châu, Hải Hưng). Trong khi đó, quân dân nhà Trần đã thực hiện triệt phá lương thực, để thành Thăng Long trống rỗng *(vườn không nhà trống).*

Rút lui của triều Trần cũng là để chủ động phản công. Tinh thần kháng chiến rất vững chắc, lúc gay go quyết liệt nhất, Thái sư Trần Thủ Độ đã tuyên bố đanh thép: *"Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo."*

Bị tiêu hao trên đường tiến quân và chịu vây hãm trong kinh thành không lương thực, kẻ địch lâm vào thế bị động, không có mục tiêu tấn công, ở thế chờ bị phản công.

Đúng lúc xuất hiện thời cơ phản công, quân ta từ Thiên Mạc, ngược dòng sông Hồng, tiến vào Thăng Long, đánh thẳng vào Đông Bộ Đầu (phía trên cầu Long Biên, Hà Nội), nơi chỉ huy đầu não và là lực lượng quan trọng của địch. Ngày 29 Tháng 1 năm 1258 ta mở cuộc phản công, địch bị bật khỏi Thăng Long, bỏ chạy về Vân Nam theo hướng Tây Bắc. Đến Quy Hóa, chúng bị quân dân địa phương dưới sự chỉ huy của Hà Bổng chặn đánh và tiêu diệt phần lớn binh lực của địch. Ngày 5 Tháng 2 năm 1258, tết Nguyên Đán năm Mậu Ngọ, Vua Trần Nhân Tông làm lễ phong thưởng cho các tướng soái có công, ăn mừng chiến thắng ca khúc khải hoàn.

Sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất, là thời kỳ hòa hoãn từ 1258 đến 1284, dài 26 năm. Giai đoạn này, ta phải đấu tranh ngoại giao rất phức tạp, gay go. Nhà Trần kiên quyết giữ vững chủ quyền bảo vệ Tổ quốc và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, mặt khác lại rất mềm dẻo, linh hoạt trong sách lược để có thể tránh được họa binh đao khi còn có thể tránh và kéo dài thời gian chuẩn bị kháng chiến. Nhà Trần đã phải nhượng bộ một số mặt, như cống nạp, chịu phong vương, thậm chí còn phải nhận một chức giám sát của nhà Nguyên bên cạnh triều đình nước ta. Nhưng trước những yêu sách sấc láo hoặc xâm phạm đến quốc thể, thì nhà Trần vẫn kiên quyết, như trói sứ giả của địch đuổi về nước, hoặc rất khôn khéo tìm các lý do để không chấp nhận (như chúng bắt Vua Trần phải sang chầu, phải nộp con tin...) Giai đoạn đấu tranh ngoại giao này cũng là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ cuộc kháng chiến, nhưng tiến hành đấu tranh phi quân sự. Trong đấy thể hiện những tư duy chiến lược của nhà Trần về giải quyết mối quan hệ *"nhỏ đánh lớn"*, *"yếu chọi mạnh"*, *"ít địch nhiều"* được

quán triệt trên cả mặt đấu tranh trong điều kiện có hòa bình.

Lần kháng chiến thứ hai (1-1285 - 6-1285)

Năm 1282, nhà Nguyên mượn cớ đánh Chăm Pa để xâm chiếm nước ta, triều Trần triệu tập Hội nghị Bình Than, hội nghị của các vương hầu, quan lại, tướng soái cấp cao bàn việc kháng chiến. Hội nghị đã động viên được tinh thần kháng chiến trong tầng lớp qúy tộc, quan lại. Vua Trần Nhân Tông đã giao phó trọng trách tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến cho những hoàng thân và tướng soái tài ba, dũng lược. Chiêu Minh vương Trần Quang Khải giữ chức Thượng tướng Thái sư, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc công Tiết chế thống lĩnh toàn bộ quân đội. Tổ chức duyệt binh và diễn tập lớn. Quân chủ lực của triều đình và dân binh địa phương, quân của các vương hầu nhanh chóng tăng lên về số lượng và chất lượng. Người có tài năng quân sự từ trong các tầng lớp nhân dân được đề bạt làm chỉ huy quân đội. Bài **Hịch tướng sĩ** của Trần Quốc Tuấn đã cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm kháng chiến của toàn thể quân sĩ. Được khích lệ, các chiến sĩ đã tự thích vào cánh tay mình hai chữ "**sát thát**" *(giết quân xâm lược Mông Cổ).*

Đầu năm 1285, quân thù đến sát biên giới, *Hội nghị Diên Hồng* được triệu tập. Các phụ lão - những đại biểu có uy tín của nhân dân - được Vua mời về kinh thành để hỏi kế đánh giặc; các vị đã đại diện cho ý nguyện của toàn dân, đồng thanh hô *"Đánh!"*

Cuộc kháng chiến lần này được tiến hành chuẩn bị chu đáo trên các mặt tinh thần, vật chất. Trần Quốc Tuấn bố trí các đơn vị chủ lực về các nơi chiến đấu, trai tráng xóm làng tự vũ trang và thành lập các đội dân binh tòng chinh. Toàn dân thực hiện kế "*vườn không nhà trống*". Triều đình ra lệnh: "*Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng.!..*"

Cuối Tháng 1 năm 1285, các mũi tiến công của quân Nguyên bắt đầu. Thế giặc lần này khác nhiều so với lần trước, chúng tiến công từ 3 hướng chiến lược. Trên phía Bắc, hướng Tây Bắc, quân giặc tiến từ Vân Nam sang, theo dọc lưu vực sông Chẩy, do tướng Naxirútdin thống lĩnh; hướng Bắc, quân chủ lực địch do tướng Tô gan (Thoát Hoan) trực tiếp chỉ huy, từ Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn. Trên hướng Nam, đạo quân Toa Đô từ Chăm Pa tiến công ra vùng Nghệ An, Thanh Hóa.

Tô gan, con trai Khubilai, (tức Hốt Tất Liệt) được phong làm Trấn Nam Vương giữ chức Tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng quân xâm lược viễn chinh. Chỉ tính riêng hai mũi tiến công trên miền Bắc Đại Việt, quân số của địch đã tới 50 vạn (theo **Đại Việt sử ký toàn thư).**

Vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần, Trần Quốc Tuấn tự đảm nhiệm chỉ huy tác chiến trên hướng Lạng Sơn, mặt trận xung yếu, quan trọng; tướng Trần Nhật Duật, trên hướng Tây Bắc, Thượng tướng Trần Quang Khải phụ trách trên mặt trận hướng Nam.

Trên cả 3 hướng, quân ta tổ chức chặn đánh địch quyết liệt, sau đó tiến hành rút lui chiến lược, nhằm bảo toàn lực lượng.

Quân ta tổ chức đánh địch từng bước và từng trận, sử dụng nhiều tướng tài chỉ huy tác chiến trong các trận nổi tiếng; Phạm Ngũ Lão giữ từ biên giới đến Chi Lăng, Nguyễn Lộc ở Châu Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn). Cả hai tướng đều chấp hành cách đánh chặn, tiêu hao sinh lực địch, hãm chậm tốc độ tiến công của chúng. Trần Bình Trọng chặn đánh địch ở Đa Mạc, ông bị bắt và bị giặc giết ngày 26-2-1285, nhưng đã

làm cho địch không đủ sức tiến đến Thiên Trường.

Nghệ thuật quân sự tài tình của Trần Quốc Tuấn là tổ chức đánh địch khắp nơi, mọi lúc, dùng sức mạnh toàn quân, toàn dân buộc chúng phải tác chiến liên miên, mà không tổ chức được một trận đánh quyết liệt nào mang tính chiến lược để tiêu diệt chủ lực của ta. Trần Quốc Tuấn bằng cách vận dụng nghệ thuật quân sự làm chuyển biến thế trận ngày càng có lợi cho ta, quân địch nhụt nhuệ khí và trở nên mệt mỏi, rơi vào khốn quẫn, toàn bộ lực lượng bị phân tán và phải đối phó bị động. Cánh quân Thoát Hoan bị rải ra từ Lạng Sơn đến Thăng Long thành nhiều trại (cứ 90 dặm lại có một trại quân, 60 dặm một trại ngựa) mỗi trại 300 quân. Trên hướng Nam, địch cũng rải thành một hệ thống trại đóng từ Thiên Trường kéo đến Thăng Long.

Tháng 5 năm 1285, quân ta tổ chức phản công. Trần Quốc Tuấn tiến quân ra Bắc, dùng cách đánh tách đạo quân Toa Đô ra khỏi đại quân của Thoát Hoan, tiến công bất ngờ mãnh liệt vào các căn cứ phòng thủ của địch ở Nam Thăng Long. Trên khắp chiến trường, chiến tranh "du kích" phát triển, dân binh phối hợp với chủ lực tham gia tích cực vào các trận phản công. Ta tiêu diệt một loạt hệ thống căn cứ địch ở A Lỗ (Nam Hà), Tây Kết (Khoái Châu, Hải Hưng), Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), hệ thống phòng thủ của địch trên sông Hồng bị phá vỡ hoàn toàn. Cùng lúc tiến công dữ dội vào Thăng Long, đã diễn ra những trận mai phục lớn ở sông Cầu, Vạn Kiếp, tiêu diệt vô số quân giặc.

Trần Quốc Tuấn cùng triều đình đã phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân, huy động tổng lực toàn dân tham gia kháng chiến, lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, kết hợp quân triều đình với quân các lộ và hương binh, thực hành chính sách *vườn không nhà trống*.

Đánh địch rút lui bằng một nghệ thuật chủ động, buộc địch phải hành động theo ý mình, trong lần kháng chiến này, đã tỏ rõ tài chỉ huy tác chiến của Trần Quốc Tuấn. Ông tổ chức đánh chặn, không cho địch chạy theo đường Chi Lăng, tiếp tục đánh chặn chúng ở sông Thương, buộc địch phải chạy về Vạn Kiếp, đúng lúc chúng rút qua cầu phao, rơi vào trận địa phục kích của ta, quân Nguyên chịu một đòn phản công mãnh liệt bị chết nhiều do cầu phao đứt. Tiếp đó, ta lại chặn đánh địch từng đoạn từ Vạn Kiếp đến tận biên giới. Cánh quân chủ lực của Thoát Hoan bị tan tác mà Toa Đô không biết. Ngày 11 - 6 - 1285, Toa Đô từ Thanh Hóa tiến ra, đi theo đường thủy sông Hồng, lên đến Hàm Tử, 21 - 6 - 1285 đến Tây Kết, 24-6-1285 thì bị tiêu diệt tại đó. Cánh quân Tây Bắc bị thiệt hại nặng, bỏ chạy về Vân Nam.

Cuộc phản công diễn ra trong 2 tháng trời bằng một loạt các trận đánh lớn ở Chương Dương, Thăng Long, Tây Kết, Vạn Kiếp. Chúng hình thành một loại hình chiến dịch có tính chiến lược nằm trong toàn bộ cuộc chiến tranh trong cả nước và có vai trò quyết định đến thắng lợi toàn bộ cuộc chiến tranh. Kết quả quân ta đánh bại 60 vạn quân địch. Tính cả cuộc chiến tranh, thời gian là 6 tháng, một cuộc đọ sức giữa hai quốc gia, giữa hai nền nghệ thuật quân sự. Nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn - nghệ thuật của chiến thắng. Khi quân Nguyên kéo vào biên giới, Trần Quốc Tuấn đã nhận định: "*Năm nay, giặc đến dễ đánh!*" và ông đã góp ý kiến với nhà Vua rằng: "*Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức...*" Nếu "*giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ào ào như lửa cháy, gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu chúng đi chậm như tằm ăn, không cần của dân, không cần được chóng thì phải chọn tướng giỏi xem xét quyền biến như*

đánh cờ vậy, tùy thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được. Và lại, khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước".

Lần kháng chiến thứ ba (1287 - 1288)

Tháng 12-1287 quân Nguyên tiến đánh Đại Việt trên 3 hướng.

Hướng Bắc, chủ lực do Thoát Hoan chỉ huy, từ Quảng Tây tiến quân vào miền Lạng Sơn của ta. Ngày 25-12-1287 quân địch tới biên giới. Ngày 29-12-1287 chia thành 2 mũi Chi Lăng và Lộc Bình - Sơn Động sau 4 ngày, chúng đến Vạn Kiếp, Tại đây chúng xây dựng căn cứ, và bố trí chiếm đóng, chờ đánh vào Thăng Long. Đến Tháng 2 năm 1288, sau khi cánh quân Ô Mã Nhi đã hội quân ở Vạn Kiếp, chúng tiến công vào Thăng Long.

Hướng Tây Bắc do tướng A Rúc chỉ huy, từ Vân Nam theo dọc sông Hồng tiến vào, 11-12-1287 đến Bạch Hạc, 19-12-1287 chúng đánh ải Phú Lương. Trên mặt trận này,. tướng Trần Nhật Duật đã tiến hành đánh chặn địch.

Hướng Đông Bắc, do các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thống lĩnh đoàn thủy binh với 500 chiến thuyền và đoàn thuyền chở lương thực của Trương Văn Hổ đem theo 70 vạn thạch lương, đã từ Khâm Châu, Quảng Đông tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Rút kinh nghiệm thất bại trong những lần xâm lược trước, có một nguyên nhân do thiếu lương thực, nên lần này chúng chuẩn bị lương thực rất chu đáo, tổ chức thêm cánh quân thủy binh hùng mạnh để áp tải.

Tướng Trần Khánh Dư được giao nhiệm vụ đánh cánh quân này. Ông đã chỉ huy tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ tại Vân Đồn sau khi đoàn thuyền chiến của Ô Mã Nhi đã tách ra khỏi đội hình, vượt lên trước để về hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Đoàn thuyền lương không có lực lượng chiến đấu yểm hộ, đã bị tiêu diệt gọn tại cửa Lục, Hòn Gai, địch bị mất hoàn toàn hậu cần tiếp tế chiến lược, chiến dịch. Đây là một trong những nguyên nhân địch bị hãm vào thế bí.

Mục tiêu tiến công cuối cùng của địch là Thăng Long.

Nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến lần này là Trần Quốc Tuấn hạ quyết tâm đánh địch trên đường rút chạy. Ông dùng 30 vạn quân đánh địch trên đoạn đường dài 100 dặm để tiêu diệt cánh quân Thoát Hoan (cánh quân Trịnh Bằng Phi không vượt được tuyến Đông Bắc cũng trở lại nhập vào cánh quân của Thoát Hoan). Ông hạ quyết tâm dùng thủy binh và bộ binh tiêu diệt cánh thủy binh của Ô Mã Nhi và chọn Bạch Đằng làm điểm quyết chiến. Và trận này do Trần Quốc Tuấn đích thân chỉ huy, cùng tướng Nguyễn Khoái tham chiến. Ngày 9 Tháng 4 năm 1288 đã diễn ra trận Bạch Đằng lịch sử, Quân địch muốn lợi dụng nước triều đang xuống để rút nhanh ra biển nhưng bị ta đánh và lừa vào thế trận, thuyền địch va vào cọc ngầm chìm gần hết, lính bị thương vong vô số. Trận quyết chiến diễn ra trong một ngày, kết quả ta bắt sống bọn chủ tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, diệt 400 chiến thuyền trong tổng số 500 chiếc.

Cánh quân Thoát Hoan trên đường rút cũng bị quân dân ta chặn đánh liên tục.

Cuộc kháng chiến của ta đã giành thắng lợi hoàn toàn. Sau năm 1288 ý chí xâm lược của quân Nguyên Mông cơ bản bị đánh bại, nền độc lập của Đại Việt được giữ vững.

Ba cuộc kháng chiến của triều Trần là những cuộc thử thách lớn nhất, cuộc đọ sức quyết liệt nhất trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta. Đối với quân Nguyên, một đạo quân xâm lược lớn nhất, hung hãn nhất của thời đại, chúng đã từng bắt Trung Quốc phải chịu khuất phục, chúng đã tự do hoành hành khắp lục địa Âu - Á. Quân

Nguyên bị bại ở Đại Việt, cũng đồng thời bị thất bại trong âm mưu bành trướng xuống khu vực Đông Nam Á.

Về mặt nghệ thuật bảo vệ Tổ quốc, và nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn đã giải quyết sáng tạo, tiến công phản công, phòng ngự, rút lui, tiêu diệt chiến lược và nghệ thuật quyết chiến. Ông có cống hiến rất lớn cho nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, đặt cơ sở cho việc hình thành binh pháp Việt Nam và để lại cho đời sau các sách **Binh thư** quý giá. Ông không những là một vị Thống soái lỗi lạc, mà còn là một nhà tư tưởng lớn. Ông có quan điểm biện chứng về quân sự, biết điều kiện khách quan chủ quan, nhận thấy những mâu thuẫn trong chiến tranh và biết cách giải quyết các mâu thuẫn.

Trần Quốc Tuấn, xứng đáng là người anh hùng của dân tộc, nhà quân sự thiên tài, có tri thức uyên bác và tinh thần yêu nước nồng nàn. Ông có công lao to lớn trong 3 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông đầu thế kỷ XIII. Khi về hưu, ông sống ở Vạn Kiếp, mất năm Canh Tý (20-8 âm lịch tức 5-9-1300), thọ 74 tuổi. Nhân dân đương thời lập đền thờ ông, gọi là đền Kiếp Bạc.

11 - TOKUGAWA IEYASU
VỊ TƯỚNG QUÂN KHỞI ĐẦU CHO SỰ THỐNG NHẤT CỦA NHẬT BẢN (1542 - 1616)

Khi nói về Tokugawa Ieyasu, những người Nhật Bản không ai là không biết đến 3 bài thơ hài nổi tiếng. Đại ý rằng: "*Nếu có con chim gáy không kêu, đưa cho Nobunaga ông ta sẽ giết nó ngay lập tức, nếu rơi vào tay Hideyoshi thì ông ta làm cho nó phải gáy; còn nếu giao cho Ieyasu thì ông ta sẽ đợi cho đến khi nào nó gáy*". Đó là những bài thơ đề cập đến 3 nhà quân sự sinh ra cùng thời, kế tục nhau trong sự nghiệp thống nhất sơn hà. Song ở họ lại có những tính cách khác nhau. Nobunaga là người gieo hạt; Hideyoshi chăm sóc và Ieyasu là người gặt lúa. Ieyasu là tướng quân đầu tiên của Mạc Phủ Edo, người khai sáng thành phố Tokyo ngày nay và cũng là người khởi lập chính quyền Tokugawa kéo dài gần 300 năm - thời gian thanh bình lâu dài nhất trong lịch sử Nhật Bản và chính điều ấy đã tạo ra những tiền đề thuận lợi cho cuộc cách mạng Minh Trị Duy Tân (1868).

Ieyasu sinh năm 1542, tại miền Tây xứ Mikaha (nay là tỉnh Aichi), còn nhỏ gọi là Takechi Shio. Ông nội là một lãnh chủ nhỏ, có thành bang tại Okazaki thuộc Mikaha. Đến đời bố của Ieyasu gặp phải Imagawa Yoshimoto đang lúc cường thịnh, tiến sang thôn tính Mikaha, nên đã buộc phải gửi Ieyasu làm con tin cho Yoshimoto ngay từ khi 6 tuổi để lấy chỗ nương nhờ. Tương truyền, tổ tiên Ieyasu vốn là phân chi của dòng quý tộc lừng danh Fujiwara, nên khi đến với Yoshimoto đã mang danh là Fujiwara Motoyasu. Sau đó lại khai trở về dòng họ tổ phụ là Matsudaira. Năm 1563, khi lên kế vị cố chủ Yoshimoto, kết nghĩa đồng minh với Oda Nobunaga lại bỏ tên Motoyasu để gọi là Ieyasu. Ba năm sau, một lần nữa cải họ thành Tokugawa để từ đấy gọi là Tokugawa Ieyasu. Cho đến nay, con cháu vẫn giữ tộc danh Tokugawa Ieyasu. Ông là người văn võ song toàn. Từ khi đi ở cho Yoshimoto, Ieyasu đã được chủ hết lòng tín nhiệm. Vì vậy đến năm 19 tuổi (1560) Ieyasu được chủ kết nạp vào hàng ngũ gia thần, cho trở về trấn giữ thành Okazaki, quản lý cả

xứ Mikaha. Đây chính là đất đai của ông cha, nên một mặt, Ieyasu đem cả tùy thuộc trong nhà xin làm gia nhân cho Yoshimoto, tuyên thệ đạo chủ tòng nhưng mặt khác vẫn rắp tâm giành lại. Và đấy là thủ đoạn mưu lược để chủ khỏi nghi ngờ nhằm yên thân củng cố thế lực ở vùng Mikaha. Về đối ngoại, ông ta hết lòng cư xử tốt trong nội bộ, nhẫn nại chờ thời.

Ngay sau đó, Yoshimoto tử trận. Lấy danh nghĩa bảo vệ cơ nghiệp của chủ, Ieyasu nắm thêm vùng Tohotafumi (nay thuộc Shizuoka), chặn bước tiến của tướng lĩnh số một lúc bấy giờ là Oda Nobunaga, rồi hai người kết nghĩa đồng minh.

Đến 1582, thế lực của Ieyasu đã lan gần khắp vùng Đông Bắc Tokaido.

Sau sự kiện Nobunaga bị kẻ bề tôi làm phản, sát hại năm 1582, Ieyasu đưa quân giúp em trai Nobunaga là Oda Nobunaga để nhân cơ hội dòm ngó lãnh địa của Hideyoshi - người đã trị tội kẻ sát hại Nobunaga và kế nghiệp ông. Nhưng rồi tự nhận thấy thực lực còn kém, nên Ieyasu phải xin Hideyoshi cho hòa và chịu phận dưới.

Đến 1590, nhờ có công giúp Hideyoshi đánh bại dòng Tojo nên được cắt phong một khu vực rộng lớn thuộc vùng Kanto. Đến đây, Ieyasu chuyển căn cứ chính từ thành Okazaki về làng Edo, mở mang thành quách, tập trung quan lại, chiêu mộ dân binh, làm thủ phủ cho vùng Kanto. Sau đó, Ieyasu và con cháu đóng đô suốt gần 300 năm tại đây và trở thành Thủ đô của nước Nhật Bản hiện đại kể từ Minh Trị Duy Tân 1868.

Năm 1592, Ieyasu đã không tham gia cuộc xuất quân đánh chiếm Triều Tiên của Hideyoshi, chỉ chăm chú củng cố vùng Kanto để đợi thời cơ. Mùa hạ năm 1598, Hideyoshi lâm bệnh phải vời Ieyasu đến đứng đầu Ủy ban Ngũ đại lão, giúp con trai là Hideyori. Tháng 8 năm đó, Hideyoshi qua đời. Mượn tiếng là đỡ đầu Hideyori, nhưng thực tế, Ieyasu trở thành người nắm toàn bộ quyền binh. Hơn nữa, sau cái chết của Hideyoshi, nội tình phái này trở nên lục đục. Ieyashu thấy cơ hội chiếm đoạt ngôi bá chủ đã đến liền quyết tâm thanh toán các đối thủ.

Năm 1600, sự nghiệp thống nhất Nhật Bản của Ieyasu được quyết định bởi trận quyết chiến chiến lược ở Sekigahara nằm giữa Kyoto và Nagoya ngày nay. Phía Ieyasu đánh tan liên quân của các thủ lĩnh đối lập phía Tây, tạo nên hình thái nước Nhật ngày nay.

Để hợp pháp hóa uy quyền của mình, Ieyasu nhờ Thiên hoàng ban chức *Chinh di Đại tướng quân* (năm 1603), lập Mạc phủ tại Edo. Sau khi thấy mọi việc đã tạm yên, Ieyasu nghĩ ngay đến việc thu vén cho đời sau bằng cách nhường ngôi *Chinh di Đại tướng quân*, đứng đầu Mạc phủ cho con trai là Tokugawa Hidetaka vào năm 1605, rồi lánh về vùng Suruga, (thuộc Shizuoka) quan sát thiên hạ và cách trị quốc của con trai để khuyên bảo.

Tuy nhiên, vợ con Hideyoshi vẫn còn mang hận, ngầm tổ chức lực lượng đối lập, chờ thời cơ giành lại cơ nghiệp đã mất. Sau một thời gian đánh lạc hướng để dòng họ này tập trung tiền của xây dựng chùa chiền, mùa đông năm 1614, Ieyasu cho con dẫn đạo binh đánh thẳng vào thành Osaka - căn cứ của dòng họ Hideyoshi. Do tương quan lực lượng, hai bên đành giảng hòa. Mùa hạ năm sau, mặc dầu đã 74 tuổi, Ieyasu vẫn trực tiếp cầm quân đánh thành Osaka lần thứ hai, buộc gia đình Hideyoshi phải tự vẫn. Tất cả các thủ lĩnh miền Tây đứng về phía đối nghịch đều bị trảm quyết.

Để nêu gương cho binh sĩ, Ieyasu luôn đi đầu hàng quân xung trận nên đã bị thương. Tháng 3 năm 1616, ông được phong chức Thái Chính Đại thần, nhưng do không hồi phục được sức

khỏe, ông đã qua đời ít ngày sau đó (17 - 4 - 1616).

Di thể của ông mai táng ở núi Kunozan thuộc xứ Suruga theo di chúc. Nhưng một năm sau được chuyển tới đền Toshogu Nikko (thuộc tỉnh Tochigi). Đó là ngôi đền được trang trí xa hoa, rộng rãi thuộc loại bậc nhất Nhật Bản. Tuy có lăng ở bên ngoài, nhưng tro thi hài của ông được bảo quản ở hậu cung của tòa điện chính.

Do công lao của Ieyasu, một mặt đã thống nhất quyền hành của Mạc phủ, truyền cho con cái trị vì gần 300 năm, mặt khác quan trọng hơn là gỡ cho nước Nhật thoát khỏi cảnh máu xương thê thảm do nội chiến gây ra, nên ông được coi là một trong những vĩ nhân của đất nước. Hơn 220 đền thờ Ieyasu được dựng lên trong khắp đất nước Nhật Bản để mãi mãi nhớ về ông - một tướng lĩnh tài ba, một nhà chính trị lỗi lạc, giống như người Việt Nam chúng ta thờ Đức Thánh Trần vậy.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

12 - CROMWEL (OLIVIER)*

(1599 - 1658)

Cromwel xuất hiện trên chính trường nước Anh vào 1640 khi ông được bầu vào Nghị viện. Tại đây, ông lập tức chứng tỏ mình là một người rất năng động. Ông đã đứng vào phái cứng rắn trong Nghị viện nước Anh, chống lại chế độ độc tài quân chủ và quyền uy của Giáo hoàng. Ông chủ trương xây dựng lực lượng quân sự để đối phó với cuộc nội chiến lần thứ nhất. (Tháng Giêng - 1642). Cuộc nội chiến xảy ra đã lập tức thể hiện những tài năng quân sự đặc biệt nổi bật của Cromwel. Sau khi tự mình xuất kinh phí để tổ chức và nuôi dưỡng trung đoàn mang tên "*Côtes de fer*" *(Sườn Sắt)* gồm 1000 binh sĩ có khả năng tác chiến và kỷ luật cao, đầu năm 1643 ông lập thêm đội quân của Hiệp hội các quận phía Đông (Eastern Association) và là Trung tướng chỉ huy các lực lượng mới được thành lập.

Với ưu thế tuyệt đối của đội kỵ binh thiện chiến, ông lập tức giành chiến thắng ngay trong trận đánh ở Marston Moor (Tháng 7 - 1644). Trong cuộc khủng hoảng ở nước Anh vào mùa đông 1644 - 1645, Cromwel là thủ lĩnh của những người trung lập. Thành công lớn nhất của ông vào lúc đó nhằm xóa bỏ những mối bất hòa trong quân đội là mệnh lệnh "*hãy quên mình*" (Tháng 4 - 1645) mà Cromwel là một tấm gương mẫu mực nhất.

Ngay sau đó, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy đội quân kỵ binh với một lực lượng hùng hậu trong "*quân đội kiểu mới*" (l'armée nouveau modéle) và đã chiến thắng oanh liệt ở Naseby (Tháng 6 - 1645). Đảng quân chủ bị thất bại và uy tín của Cromwel được tăng lên gấp bội trong lực lượng vũ trang.

Cromwel hy vọng vào một giải pháp hòa bình, để cuối cùng có thể hạn chế bớt quyền lực quân chủ và sớm giải thể chế độ Nhà thờ, hạn chế bớt quyền hành của Quốc hội hoặc không tạo ra một chế độ Nhà thờ Nhà nước mới (nouvelle Eglise d'Etat).

Đa số Quốc hội kịch liệt chống lại giáo phái và quân đội.

Trong khi Cromwel đứng về phía quân đội và chống lại mạnh mẽ những

* *Mục này trích trong cuốn:* Mười danh tướng *(NXB văn hóa - thông tin - 1994)* B.B.S

kẻ chủ trương san bằng tất cả thì cuộc nội chiến lại xảy ra, vào năm 1648. Do được lợi thế vì phe chống đối ông bị phân hóa, chia rẽ, Cromwel đã giành thắng lợi dễ dàng. Trước tình thế một bên là đa số Nghị viện chống đối quân đội và một bên là sự say mê cuồng nhiệt trong chiến đấu của quân đội - Cromwel buộc phải có những quyết sách đúng đắn. Tháng 12 - 1648, Cromwel quyết định chấm dứt mọi âm mưu bằng một hành động khẩn trương mau lẹ, đưa ra khỏi các Viện của Quốc hội phần lớn những kẻ chống đối; số còn lại hình thành một Nghị viện phần cuối (Croupion); loại bỏ Thượng viện và kết án tử hình Vua Charles Đệ nhất vào Tháng Giêng 1649.

Cuối năm 1649, những kẻ chủ trương san bằng tất cả cũng bị Cromwel loại bỏ.

Nước Anh bấy giờ chỉ còn lại hai cơ quan quyền lực là Nghị viện phần cuối và Hội Đồng quân đội, trong đó Cromwel là thành viên chủ chốt của cả hai cơ quan và nổi lên như một nhân vật có thế lực nhất - một chúa tể thực sự.

Tuy nhiên, ông còn phải vật lộn đối phó để duy trì chế độ mới và giữ cho nó tồn tại. Trước hết, cần phải chinh phục Irlande và Ecosse. Trong hai năm 1650 - 1651, Cromwel thân chinh đánh chiếm Irlande và con rể ông là Ireton đã hoàn tất công việc này.

Tháng Chín, Tháng Mười - 1649 Drogheda Wexfdond bị đánh chiếm và bị triệt hạ, khoảng 4 vạn dân Irlande hoặc bị tàn sát, hoặc bị đem bán làm nô lệ. Huân tước Nghị viện Fleetwood được giao cai quản hòn đảo này vào năm 1654 - 1655, đã tịch thu và chia lại hơn một nửa đất đai và đẩy những người bị cướp đoạt sang Connacht. Xứ Ecosse theo đạo Tin Lành đã nhận theo Charles II thì quân đội bị đánh bại ở Dunbar (1650) và ở Worcester (1651), còn vị lãnh chúa thì bị buộc phải đi đày. Lãnh thổ Ecosse bị sát nhập vào Common Wealth.

Cromwel rất muốn có một sự liên minh trên biển với các cường quốc Tin Lành song lại mâu thuẫn với việc ông đã đưa ra Nghị viện nước Anh thông qua một định ước về hàng hải, trong đó các hải cảng của Anh chỉ cho phép các tàu thuyền của nước Anh ra vào mà thôi. Mâu thuẫn đó đã lôi cuốn Cromwel vào một cuộc chiến đấu mới chống lại các tỉnh được hợp nhất (7 tỉnh cũ thuộc Hà Lan ngày nay).

Hạm đội hùng mạnh của nước Anh do Cromwel tổ chức và chỉ huy đã cho phép nó đương đầu với cuộc chiến và thắng lợi cuối cùng của nó đã cho phép nước Anh trở thành một đại cường quốc trên biển.

Với những chiến tích vang dội và một công cuộc cải tổ nội chính đẹp đẽ. Cromwel vẫn chưa cho phép ông được an tâm trong khi Nghị viện dù đã được thanh lọc vẫn còn tỏ rõ những thái độ chống đối buộc Cromwel lại một lần nữa cho quân lính đuổi các thành viên của nó ra ngoài, đồng thời giải tán luôn cả Hội đồng Nhà nước. Thay vào đó là một Hội đồng gồm bảy quân nhân và ba dân sự. Hội đồng mới này đã yêu cầu các tập thể tôn giáo bầu ra một "*Nghị viện nhỏ*" (Petit Parlement) được gọi là "*Nghị viện Barebone*", gồm những người mới được chọn lọc bầu ra, song họ rất thiếu kinh nghiệm và năng lực nên đã nhanh chóng biến mất trên chính trường nước Anh (Tháng Bẩy, Tháng Mười năm 1653).

Sau đó, Cromwel được nhận danh hiệu Huân tước bảo quốc và giữ quyền thống lĩnh cùng với một Hội đồng Nhà nước gồm hai mươi mốt thành viên.

Tuy vậy, những sự chống đối ngày một tăng lên cùng với sự bất hòa trong nhóm cầm quyền đã buộc vị bảo quốc phải có một chính phủ cứng rắn. Trên thực tế, Cromwel phải giấu danh một vị lãnh chúa để điều khiển một chính phủ quân sự độc tài.

Đó cũng chính là lý do dẫn đến cuộc khủng hoảng ở trong nước và các thuộc địa vào năm 1655.

Tình thế đã buộc Cromwel phải giải tán Quốc hội và giao cho quân đội cai quản đất nước. Ông chia nước Anh thành các khu vực quân sự và giao cho mười bốn viên Thiếu tướng cai trị. Bằng tất cả mọi nỗ lực của mình Cromwel đã chứng minh rằng sự nghiệp do ông chiến đấu và xây dựng đã có những thành công to lớn, mặc dù có sự chống đối quyết liệt của Quốc hội và những mưu phản nằm ngay trong phái những người quân chủ.

Cromwel đã lập lại trật tự tại ba vương quốc, xây dựng một nền cai trị kiểu mới, ghi một dấu ấn phát triển tốt đẹp trong lịch sử vương quốc Anh. Ông đã thực hiện một sự khoan dung rộng rãi đối với tôn giáo, đồng thời đưa lực lượng quân đội và hải quân Anh đến một đỉnh cao chưa từng thấy trước đó. Cromwel cũng tìm tòi mọi biện pháp để phát triển sức mạnh về kinh tế của đất nước bằng nhiều hiệp định thương mại với các quốc gia lân bang, mặt khác cũng khẳng định những thế mạnh trên biển của Anh với Tây Ban Nha và Pháp. Ngay ở vùng biển Địa Trung Hải và Antilles sự chống đối với Tây Ban Nha một cách không khoan nhượng càng khẳng định uy quyền của Cromwel. Đó là những lý do chính đáng để Pháp và Tây Ban Nha phải coi trọng.

Những thành công của Cromwel đã dẫn đến việc ông được phong vương và trao vương miện, nhưng để tránh những đột biến trong quân đội, Cromwel đã không nhận sắc phong.

Sau đó, ông tiếp tục tăng cường quyền uy của mình trong quân đội bằng việc liên minh với Pháp để đánh Tây Ban Nha (năm 1657). Và chính những chiến công ở vùng Dunes (Tây Ban Nha) chủ yếu do quân đội Anh quốc giành được càng làm nổi bật vị trí chỉ huy của Huân tước bảo quốc Cromwel.

Trên cơ sở quyền uy của mình, ông đã sáp nhập Dunkerque vào Liên Hiệp Anh tạo nên chiếc cầu nối thuận tiện với đất liền.

Với một cuộc đời chinh chiến và trải qua quá nhiều biến động trong hoạt động chính trường, Cromwel đã bị kiệt sức nhanh chóng và qua đời vào Tháng Chín năm 1658. Con trai ông là Richard được chỉ định làm người kế nghiệp.

Chính thể bảo quốc do Cromwel tạo dựng bằng tài năng quân sự và chính trị của mình, tuy ngắn ngủi nhưng đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử phát triển của Vương Quốc Anh. Từ đó không một thế lực nào mà nó từng chống lại như nền quân chủ, chế độ Nhà thờ, và giai cấp qúi tộc hy vọng tìm lại được sức mạnh trong quá khứ.

13 - FRÉDÉRIC ĐẠI ĐẾ (1712 - 1786)

Vua Frédéric II de Prusse (Phrêđêrích II) của nước Phổ là một trong những Hoàng đế lừng danh nhất của thế kỷ thứ XVIII. Đối với nước Phổ, sự nghiệp của ông thật to lớn cả về quân sự, ngoại giao và về quản lý Nhà nước, cũng như giữ nước, dựng nước và thống nhất đất nước. Vào thời kỳ này, ở châu Âu các thế lực phong kiến đã phát triển đến đỉnh cao và trên chiến trường châu Âu đang diễn ra liên tiếp nhiều cuộc chiến tranh tranh giành đất đai giữa các thế lực phong kiến. Frédéric II đã đưa đất nước Phổ vượt qua nhiều cơn sóng gió. Ông đã thống nhất được nước Phổ và xây dựng nước Phổ thành một

vương quốc hùng mạnh vào bậc nhất ở châu Âu thời bấy giờ.

Frédéric II là con một Hoàng tử kế vị Vua Phổ (Sau này cha ông lên ngôi Vua từ 1713 - 1740 tức là Vua Frédéric Guillaume 1er (Phêđêric Guyôm I)).

Ông sinh năm 1712 ở Berlin. Nhũ mẫu là bà De Rocoubs (Đờ Rôcunlơ) và Thái phó là ông Duhan de Jandun. Nhờ hai người dạy dỗ, Vua Phổ tương lai được học tiếng Pháp, tiếp thu nhanh và rất ham thích thưởng thức ngôn ngữ và văn học Pháp . Điều này đã dẫn đến một sự bất đồng giữa Vua cha và Hoàng tử. Vua cha Frédéric Guilaume thì thấm sâu những nghĩa vụ làm Vua và chăm chú tìm mọi cách hoàn thành các nghĩa vụ ấy. Ông cho rằng: "*Phải gắn liền với thực tế - Phải làm sao để có một đội quân mạnh và có tiền của dồi dào*"...

Nhưng ông Hoàng trẻ thì lại không bị thu hút vào các sinh hoạt quân ngũ; trái lại chỉ bận tâm vào ca nhạc và văn thơ. Vua cha cho rằng một Hoàng tử như thế là không xứng đáng. Từ năm 1727, mối bất hòa giữa Vua cha và Hoàng tử trở nên gay gắt: Vua cha dùng mọi cố gắng kể cả lăng nhục để đánh quỵ tính ngang bướng của con trai khiến Hoàng tử phải tính đến chuyện bỏ trốn vào năm 1730. Nhưng cuộc chạy trốn bất thành. Vua cha bắt được ông ở vùng Wesel (Oesen) ngày 12 - 8 - 1730 và giam ông ở Küstrin (Quýtstơrin). Tại đây Hoàng tử phải chứng kiến cuộc hành hình người đồng lõa với mình là Katte (Katơ).

Sau tấn bi kịch này, Vua cha chuyển sang dạy chính trị cho Hoàng tử. Thoạt đầu Frédéric được giao làm việc ở phòng chiến tranh và phòng quản lý tài sản đất đai của nhà Vua ở Küstrin. Ở đó Hoàng tử đi sâu nghiên cứu về guồng máy cai trị của nước Phổ. Đến năm 1732, Hoàng tử được phong hàm Đại tá và được giao chỉ huy một trung đoàn ở Küstrin. Ông lại được làm quen với một cột trụ khác của quốc gia là quân đội. Năm 1736, Vua cha cấp cho ông Hoàng lãnh địa Rheinsberg (Rensbéc), gần Küstrin. Thế là trong khi vẫn thừa hành đầy đủ mọi chức trách quân sự, Frédéric có điều kiện để lập ngay trong lâu đài của mình một triều đình riêng thực sự; ở đây chỉ được nói tiếng Pháp. Đến năm 1736, ông bắt đầu trao đổi thư từ với Voltaire (Vônte). Cũng trong thời gian này, ông theo dõi chặt chẽ tình hình châu Âu. Ngày 31 Tháng Năm năm 1740, Frédéric lên ngôi với ý thức đầy đủ về thực trạng và những khả năng của vương quốc.

Mấy năm sau, Hoàng đế Pháp Charles (Sár lơ) VI mất và Nữ hoàng Marie Thérèse (Mary Têredơ) lên ngôi. Đây là cơ hội tốt cho Vua Frédéric thực thi những biện pháp mà trước đây Vua cha đã kiên trì chuẩn bị. Ngày 16-12-1740, ông cho quân chiếm đóng vùng Silésie (Silêdi). Nhưng vào mùa xuân tiếp theo, quân đội Phổ chỉ vừa sức đẩy lùi cuộc phản công của quân Áo, chủ yếu là nhờ vào sự gắn bó chiến đấu hiệp đồng của quân sĩ Mollwitz (Môn vít) 10 - 4 - 1741). Lợi dụng việc nước Pháp liên kết với xứ Bavière (Bavierơ), Frédéric tiến quân vào Bohéme (Bôhêmmơ), chiến thắng ở Chotusitz (Chôtusít) (17 - 5 - 1742). Thế là với hòa ước sơ bộ ký ở Breslau (Bờrétslau) 11 Tháng Sáu Frédéric thực hiện được ý đồ chiếm đóng xứ Silésie. Còn đối với nước Áo, thì Frédéric coi đó chỉ là một hòa ước tạm thời để ông rảnh tay diệt những kẻ thù khác của nước Phổ. Frédéric một lần nữa lại cho quân tiếp cận đất Pháp và đất Bavière, và ngày 17 Tháng Tám 1744, ông tiếp tục tiến công. Các chiến thắng Hohenfriedberg (Hôhenphriétbe) (3 - 6 - 1745) Soor (Sôorơ) (30 - 9) và Kesseldorf (Két sen đoóc) (15 - 12) đã bảo đảm cho Vua Phổ chiếm giữ đất Silésie chắc chắn hơn (Hiệp ước Drétsdơ 15 - 12 - 1745). Vua Frédéric

có được trên 10 năm (1745 - 1756) để hoàn thiện bộ máy cai trị và xây dựng quân đội với những kinh nghiệm đã rút ra từ hai cuộc chiến tranh Silésie trước đây. Thời kỳ này cũng là thời kỳ rực rỡ của đất Sans-souci (Săngsusi) và đất Pốtsđam, với những tác phẩm của nghệ thuật rôcôcô; ở đây triều đình đã làm sống lại cảnh cung đình huy hoàng của Hoàng tử kế vị Rheinsberg (Rêanhsbéc); ở đó Voltaire sẽ trải qua một khoảng thời gian sóng gió từ 1750 đến 1753. Nhà Vua cũng không xem thường công việc ngoại giao. Nước Áo đã liên kết được với nước Nga, đang tìm cách nhích lại gần nước Pháp. Như vậy họ sẽ tạo được những điều kiện thuận lợi để đoạt lại vùng Silésie; nước Anh thì còn do dự trong việc liên kết với Phổ. Trong thâm tâm, Vua Frédéric cũng rất e ngại mình sẽ bị cô lập. Qủa nhiên, vào năm 1756, họ đã đi đến ký kết được với nhau bản thỏa ước Whitehall (Oaitơhôn, 16 Tháng Giêng). Còn Vua nước Pháp, Louis (Lui) XV, thì quyết định ký kết với nước Áo hiệp ước Versailles (Vécsay) (1 Tháng Năm). Đến ngày 29 Tháng 8 - 1756, các binh đoàn quân Phổ liền tràn ngập sứ Saxe (Sácxơ); cuộc chiến tranh Bảy năm bắt đầu và cũng bắt đầu thời kỳ khó khăn cực kỳ đối với Vua Frédéric II. Nước Anh thì thờ ơ, chỉ chú ý đến chiến cuộc diễn ra trên biển, còn trên bộ thì chỉ chú ý đến việc phòng thủ cảng Hanovre (Hanôvrơ) là nơi mà nhà Vua Anh là Georgess (Gioócgiơ) II đang trị vì với tư cách là *"quan tuyển hầu"** của cảng này. Nếu người Pháp chỉ giới hạn hành động của họ vào việc chinh phục các đất đai phía Tây của nước Phổ thôi (trừ cuộc tấn công của ông Hoàng Soubisc (Subidơ) năm 1757) thì như vậy buộc Vua Frédéric vẫn phải chống đỡ trực diện và cùng một lúc với hai đối thủ đáng gờm ở phía Đông là Nga và Áo; quân Nga và Áo lại đang tàn phá đất Phổ, vùng Brandebourg (Brăngđơbua) và Silésie. Cơ nghiệp binh đao của nước Phổ lúc này xem ra thật là chao đảo, bấp bênh. Năm 1757, Vua Frédéric bị thua ở Kolin (18 Tháng Sáu) thắng ở Rossbach (Rốsbách) (5 - Tháng Mười Một) và ở Leuthen (Lauthen) (5 - 12); nhưng một viên tướng của ông lại bị các đạo quân Nga đánh bại ở Gross-Jägersdorf (Gơrốt Giaghécđoóc) (30 Tháng 8); quân Nga liền chọc thủng phòng tuyến, tiến vào chiếm đóng được Berlin trong mấy ngày. Năm 1758, Frédéric lại vấp phải hai trận: thua quân Nga ở Zorndorf (Gioócđópphơ) (25 Tháng 8) rồi lại thua quân Áo ở Hockkirch (Hốtchờkiếc) (14 Tháng 10). Năm 1759, quân Phổ lại bị quân Nga đè bẹp ở Kunersdorf (Quynécđoóc) (12 - 10). Năm 1760 quân Phổ đánh thắng quân Áo ở Liegnitz (Líchnít) (15 - 8) và ở Torgau (Toóc gâu) (3 - 12) ; thế nhưng quân Nga lại chiếm được Berlin lần thứ 2. Năm 1761 Vua Frédéric lại phải cơ động lực lượng để tránh giao chiến và vì thế đành để mất hai pháo đài quan trọng là Schweidnitz và Kolberg (Suêítnít và Cônbéc). Vào năm sau, xẩy ra một sự việc khác thường: Nữ hoàng Nga Élisabeth (Êlidabét) chết ngày 5-1- 1762, Hoàng tử kế vị là Vua Piotr III lại là người rất sùng nước Phổ; thế là Vua Nga vội vàng kết thúc chiến tranh bằng hòa bình (5-5) còn nước Áo sau khi bị Vua Frédéric đánh bại ở Burkersdorf (Buyakécđoóc) (21 - 7) và ở Reichenbach (Râychenbách) (16 - 8) cũng đành phải chấp nhận cuộc đàm phán. Với hiệp ước Hubertsburg (Hubécbuốc) (15 - 2- 1763), nước Áo một lần nữa lại phải từ bỏ đất Silésie cho nước Phổ chiếm đóng.

Đến lúc này nền kinh tế Vương quốc Phổ đã bị kiệt quệ nặng nề.

* *Quan "tuyển hầu": quan cai trị do hội nghị các quý tộc bầu ra để cai quản một xứ sở nào đó.*

Những năm tháng hòa bình tiếp theo được dành để tái thiết các vùng bị tàn phá và xây dựng lại quân đội. Nhưng nước Áo, lúc đó vẫn còn là một đối thủ nguy hiểm; và mặc dầu Áo đã liên kết với Nga nhưng Frédéric vẫn nghi ngờ tham vọng của Nữ hoàng Nga Catherine II (Katerina II) đang nhòm ngó Ba Lan. Trong các cuộc đàm phán ở Neisse (Nêitse) (1769), ở Neustadt (Nơstát) (1770), Frédéric đã lôi kéo được Vua Joseph II (Giôdép II) (Áo) ngả theo giải pháp *"phân chia đất đai trong hữu nghị"*. Còn Nữ hoàng Catherine II buộc lòng phải chấp nhận hòa giải. trong cuộc phân chia đất đai năm 1772, Frédéric được nhận địa hạt giám mục *de Varmic (dờVácmi)*, nằm lọt giữa đất Phổ cùng với vùng hạ lưu sông 'Vistule (Vitstuyn) (trừ đất Thorn (Thoóc nơ) và Danzig (Đăngdít). Vùng này được mang tên *"miền Tây Phổ"*. Thế là nước Phổ đã liên kết được toàn bộ 3 vùng của đất nước: vùng Brandebourg-Poméranie và Silésie.

Lúc này nước Áo vẫn là một đối thủ mà Vua Frédéric sắp phải đối đầu. Ngày 31 Tháng Chạp - 1777, quan *"Tuyển hầu"* xứ Bavière chết. Vấn đề ai sẽ thừa kế đất này được đặt ra. Trong lúc đó Vua Áo Joseph II lại rất thèm muốn vùng Hạ Bavière. Vua Phổ liền quyết định chống lại *"tính tham lam vô độ của Áo"*. Ngày 5 Tháng Bảy - 1778 quân Phổ chủ động đánh chiếm đất Bôhêm nhưng đã bị chặn lại. Tại hội nghị Tétschen (1779) Pháp và Nga làm trung gian hòa giải chỉ phân cho Áo một mảnh đất nhỏ là *"quận In"* cho nên Vua Áo vẫn chưa chịu từ bỏ nhòm ngó vùng Bavière. Năm 1785, Frédéric đứng ra tổ chức *"Liên minh các ông Hoàng* (Fürstenbund) vì sự tự do Giécmaních", sáng kiến chính trị cuối cùng của cuộc đời Frédéric . Nhà Vua đã từ trần sau đó ít lâu ở thành Sansdouci (Thành *"không có lo âu")*.

"Frédéric Đại đế", danh hiệu vinh dự ấy đã được dành cho *"triết gia mang vương miện"* cũng như cho *"người chiến thắng nước Áo và các nước liên minh với Áo"*. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong khi mọi người đều tin rằng Frédéric đã mất hết cả rồi, thì nhà Vua đã chống cự quyết liệt trong sáu năm ròng rã (1757 - 1762) bằng những đòn giáng trả chí mạng để không bao giờ bị gục ngã. Cuộc kháng chiến kiên cường bất khuất của nước Phổ dưới sự điều khiển tài ba của Frédéric đã nâng nhà Vua lên tầm vóc xứng đáng với danh hiệu cao quý: *"Đại đế"*.

Đại đế có trong tay một công cụ rất sắc bén là quân đội Phổ. Vua cha Frédéric Guillaume I đã từng đưa tổng quân số từ 45000 lên 76000 người, một con số khá lớn so với dân số ít ỏi 2,2 triệu người của cả vương quốc. Vua Frédéric II lại còn mạnh tay hơn: ngài đã nâng quân số lên 195000 so với dân số 5,7 triệu. Binh lính gồm những người ngoại quốc, trên khắp châu Âu, được tuyển mộ bằng cách dụ dỗ lôi kéo và cả bằng luật bắt buộc đi lính, được ban hành năm 1733. Tầng lớp quý phái phải phục vụ nhà Vua dưới hình thức đưa con em vào làm sĩ quan chỉ huy.

Còn Frédéric, bao giờ trong chiến trận cũng đứng ở đầu hàng quân, cả trong những lúc gay cấn cũng như khi thắng lợi. Ngài đã rút ra được bài học khá sâu sắc trong trận Mollwitz. Đối với ngài trong chiến tranh, mục đích tiêu diệt sinh lực địch còn quan trọng hơn gấp bội mục đích đánh chiếm hay phòng giữ trận địa. Như vậy, phải tiến công ngay trên đất địch, nắm chắc quyền chủ động chiến trường, chọn đúng điểm then chốt và tập trung tối đa lực lượng để đánh đòn quyết định. Những nguyên tắc tác chiến này đã từng được áp dụng thành công trong trận đánh ở Rossbach (Rôsbách) và nhất là ở Leuthen.

Trong 46 năm trị vì (1740 - 1786) Frédéric đã thi hành một chính sách cai trị cứng rắn. Trước hết Frédéric

đã tỏ ra là một nhà Vua chuyên chế độc đoán. Không một ai có thể cưỡng lại ý chí của người: chính quyền các tỉnh không có quyền hành gì. Nhà dòng đạo Tin Lành hay đạo Thiên chúa đều phải chịu sự quản lý giám sát chặt chẽ; giới quý tộc thì phải gắn bó với nhà Vua vì con em họ làm sĩ quan trong quân đội; các viên chức Nhà nước không phải là *"quan tại gia"* theo trách nhiệm của mình nữa (như ở Pháp). Các Bộ trưởng , các cố vấn như ông Podewils (Pôtđơvin), Hertzberg quan chức về ngoại giao, Nam tước Cocceji (Cốcxêđi) về tư pháp, quan chánh văn phòng Eichel (Âysen)- các quan chức này chỉ có một số quyền hạn theo phạm vi được nhà Vua giao cho họ. Các quan cai trị chẳng qua chỉ là những người thừa hành ý chí của nhà Vua mà thôi.

Nhà Vua Frédéric có phải là một nhà lập pháp không, trong khi những người đương thời cũng đã từng tán dương ngài như vậy? Rất có thể ông cũng có ý định gắn tên mình vào một bộ luật nào đó do quan chưởng ấn Cocceji biên tập; nhưng bộ luật này đã bị bỏ dở dang nửa chừng sau khi quan chưởng ấn mất (1755). Một trong những mục đích của nhà Vua là nhằm cải thiện đời sống của người nông dân với ý định biến họ trở thành các chủ đất, có đầy đủ quyền thừa kế hợp pháp ruộng đất. Nhưng nhà Vua vấp phải những luật lệ vốn đã có xưa nay và nhất là đụng chạm đến những quyền lợi sát sườn của giới quý tộc; trong khi các con em của họ lại đang cần để bổ sung và phát triển đội ngũ sĩ quan chỉ huy quân đội của nhà Vua. Vì các lẽ trên mà công cuộc cải cách nông thôn của nhà Vua thực hiện chưa triệt để.

Frédéric Đại đế là một vị Vua nổi tiếng của nước Phổ. Mỗi chủ trương hành động của vị Vua này đều vì uy danh của nước Phổ, tất cả đều phục vụ lợi ích quốc gia. Một thời đã từng có một cuộc vận động, tuyên truyền khéo léo và rộng rãi hình ảnh của Frédéric Đại đế khắp châu Âu. Và trên thực tế thì *"triết gia mang vương miện"* ấy, bằng cuộc đời và hành động cụ thể của mình đã tỏ ra xứng đáng là *"một công dân vĩ đại của nước Phổ"*.

Sự nghiệp và cuộc đời của Frédéric Đại đế chứng tỏ ông là một vĩ nhân nổi tiếng của nước Phổ và thế giới.

(Trích trong cuốn
10 DANH TƯỚNG *NXB*
Văn hóa - Thông tin - 1994)

14 - ĐẠI NGUYÊN SOÁI ALÉKSANĐR VASILIÊVITS SUVÔRÔV VỊ DANH TƯỚNG BẤT KHẢ CHIẾN BẠI

(1729 HOẶC 1730 - 1800)

Trong các cuộc chiến tranh nước Nga tiến hành nửa sau thế kỷ XVIII thì Aleksandr Vasiliêvits Suvôrôv là vị danh tướng thao lược xuất chúng đã làm rạng danh cho nghệ thuật quân sự của nước Nga. Ông sinh trưởng trong một gia đình sĩ quan, từ tấm bé đã ham mê quân sự. Thuở ấu thơ cậu Aleksandr đã đọc rất nhiều sách nói về chiến tranh, về các tướng lĩnh, học cưỡi ngựa, bắn súng, dùng kiếm, rèn luyện thân thể, đi hành quân đường dài, tập chịu nóng, chịu rét.

Mười sáu tuổi, Suvôrôv gia nhập trung đoàn cận vệ. Sáu năm trong trung đoàn, Suvôrôv là binh nhì và chàng thanh niên lúc này nếm trải mọi gian khổ của đời lính. Sau này

trở thành tướng lĩnh và Thống soái Suvôrôv vẫn giữ mãi trong tâm khảm, mình lòng thương yêu và sự kính trọng đối với những người lính bình thường. Suốt cuộc đời binh nghiệp Suvôrôv đã chỉ huy 35 trận đánh và chưa hề chịu chiến bại trận nào. Hơn thế nữa, trong đa số các trận đánh mà Suvôrôv cầm quân, ông đã tìm mọi cách để dùng quân ít nhất. Đó là chiến thuật lấy ít địch nhiều.

Năm 1789, trong thời kỳ chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ đã diễn ra trận đánh lớn trên bờ sông Rưmnhik, một nhánh của sông Đunai (còn gọi là sông Danube).

Trong trại của quân Thổ được phòng thủ kiên cố có 10 vạn quân, trong khi đó Suvôrôv chỉ có 2 vạn 5000 quân kể cả quân đoàn của Áo. Chớp thời cơ, Suvôrôv đã nhanh chóng bất ngờ tiến sát đến trại đóng quân của Thổ và tấn công ào ạt. Suvôrôv cho kỵ binh vượt qua công sự của quân Thổ, tiếp sau mới cho bộ binh tràn vào. Kỵ binh vượt qua công sự vào sâu trong trại quân Thổ còn bộ binh giương lưỡi lê ập vào từng công sự uy hiếp đối phương. Bị đòn tấn công bất ngờ, quân Thổ tổn thất hơn một vạn quân và sợ hãi bị những đòn tiếp theo nên phải lui quân bỏ lại chiến trường hàng trăm lá cờ, 80 khẩu đại bác và một đoàn xe chở rất nhiều lương thực, đạn dược.

Năm 1790, quân Nga bao vây pháo đài Izmail ở cửa sông Danube của quân Thổ. Pháo đài quân Thổ bố phòng vô cùng kiên cố: tường đá xây cao, hào đào sâu xung quanh, đồn lính phòng vệ đến bốn vạn quân, đại bác hai trăm khẩu bố trí khắp nơi xung quanh thành. Quân Nga bao vây mãi mà không dám tấn công. Chính phủ Nga cử Suvôrôv thống lĩnh quân Nga. Đến pháo đài xem xét địa hình, Suvôrôv bắt tay ngay vào việc chuẩn bị tấn công. Ở bên ngoài, Suvôrôv cho xây tường cao và đào hào theo mô hình pháo đài Izmail. Trong tám ngày liên tục, Suvôrôv luyện quân Nga vượt hào, trèo tường cao. Quân lính Nga luyện tập ngày đêm vô cùng gian khổ, nhưng vị tướng tài đã động viên quân lính của mình bằng những lời giản dị đầy ý nghĩa: *Luyện tập gian khổ, vào trận dễ dàng!*

Suvôrôv gửi cho viên tư lệnh pháo đài bức thư ngắn: "*Ta đã đem quân tới đây, cho nhà ngươi 24 giờ suy nghĩ. Nhà ngươi đầu hàng thì tự do. Ta bắn phát súng thứ nhất - tù đày. Tấn công - ngươi phải chết!*" Viên tư lệnh pháo đài ngạo mạn trả lời: "*Thà bầu trời sập xuống Trái đất còn hơn Izmail đầu hàng!*" Ngày 10 Tháng Chạp năm 1790, pháo binh Nga nã súng vào pháo đài. Ngày hôm sau mới năm giờ sáng Suvôrôv dẫn quân tấn công ào ạt. Dưới làn mưa đạn từ trong pháo đài bắn ra, quân Nga vẫn xông lên nhảy qua đường hào, bắc thang trèo lên tường. Trận đánh diễn ra trong mười tiếng đồng hồ. Hơn ba vạn quân Thổ bị giết, chín nghìn quân bị bắt làm tù binh. Pháo đài Izmail bị thất thủ.

Suvôrôv phát triển cao hơn những nguyên tắc nghệ thuật quân sự của quân đội Nga do Piốtr Đại đế và vị tướng lĩnh tài năng P.A.Rumiantxev đặt nền móng. Trong cuốn binh thư nổi tiếng **Khoa học giành thắng lợi**, Suvôrôv trình bày quan điểm của mình về việc huấn luyện quân đội và việc tiến hành chiến sự. Suvôrôv khẳng định rằng, trận đánh không cần phải dùng số lượng mà phải biết cách đánh. Theo Suvôrôv có ba nghệ thuật đảm bảo cho thắng lợi là: nghiên cứu chuẩn xác tình huống; điều quân thần tốc và bí mật; tấn công ào ạt bất ngờ. Suvôrôv không thừa nhận sự rập khuôn. Phương châm của Suvôrôv là: gây ngạc nhiên là chiến thắng! Suvôrôv coi trọng trận tấn công bằng lưỡi lê (tấn công giáp lá cà). Ông viết: "*Nhằm bắn thưa cho trúng đích, đâm lê cho chắc tay*"...

Suvôrôv phê phán kịch liệt hệ thống huấn luyện hà khắc của quân đội Phổ. Ông khẳng định chỉ cần

luyện binh sĩ những điều cần thiết ở chiến trường. Suvôrôv phản đối việc biến người lính thành cái máy nhu nhược không hồn. Theo ông: *"Mỗi chiến sĩ cần phải hiểu được sự cơ động của riêng mình"*. Suvôrôv cấm phẫn một cách công khai việc áp dụng trong quân đội hệ thống đào tạo binh sĩ của Phổ theo chiếu chỉ của Nga hoàng Pavel Đệ nhất, ông chế diễu quân phục của Phổ ngắn ngủn, bất tiện. Pavel Đệ nhất nổi đóa trước hành vi của Suvôrôv, cách chức ông và cho ông về vườn.

Dưới triều Vua Pavel Đệ nhất, Suvôrôv bị thất sủng, nhưng đến năm 1799 trong thời gian chiến tranh với Pháp thể theo yêu cầu của Anh và Áo, Pavel Đệ nhất buộc phải đề cử Suvôrôv làm thống lĩnh quân Nga và Áo ở Italia. Chỉ trong sáu tuần, Suvôrôv đã liên tiếp giành những thắng lợi giòn giã trước những đội quân tinh nhuệ dày dạn kinh nghiệm do những viên tướng tài ba của Napoléon cầm quân. Tại Bắc Italia ông đã hoàn toàn quét sạch quân Pháp.

Suvôrôv nhận lệnh điều quân Nga sang Thuỵ Sĩ, nơi quân lính Pháp với số lượng rất đông nằm dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái Masséna. Trong 16 ngày, quân Suvôrôv đã hoàn thành một cuộc hành quân oanh liệt vượt qua dãy núi Alpes (Anpơ). Trong nhiều trận đánh nhỏ liên tục với những toán quân Pháp, quân Suvôrôv buộc phải leo lên những sườn dốc dựng đứng và phải vượt qua những vực sâu. Suvôrôv lúc này đã 70 tuổi, nhưng ông vẫn hành quân với binh sĩ, đồng cam cộng khổ với họ, đùa vui khích lệ họ. Ngay cả Nguyên soái Pháp Masséna cũng không giấu nổi sự khâm phục của mình trước chiến công của cuộc hành quân vĩ đại qua dãy núi Alpes.

Đầu năm 1800, Suvôrôv trở về Peterburg. Pavel Đệ nhất bãi bỏ lễ đón tiếp trọng thể Đại Nguyên soái Suvôrôv. Qúa mệt mỏi vì những cuộc hành quân kéo dài, thêm vào đó lại bị dằn vặt trước sự đối xử không công bằng của Nga hoàng, Suvôrôv ốm nặng và chẳng bao lâu sau đó, ông qua đời.

Tên tuổi Suvôrôv sống mãi trong lòng người dân Nga, gắn liền với nghệ thuật quân sự nước Nga. Ngày nay nhiều trường học, học viện quân sự của Nga mang tên ông, có huân chương mang tên ông - đó là sự ghi nhận và đánh giá cao công lao và quan điểm quân sự của vị danh tướng tài ba bất khả chiến bại.

15 - M.I.KUTUZOV - VỊ THỐNG SOÁI NGA

(1745 - 1813)

Tên thật là Golenishev - Kutuzov Mikhail Illarionovits, sinh ngày 16 Tháng Chín 1745 ở Saint - Peterburg, danh tướng nước Nga, người đã đánh bại đội quân Napoléon trong cuộc Chiến tranh Ái quốc năm 1812 của nước Nga và chôn vùi mộng bá chủ thế giới của ông ta.

Sinh trưởng trong một gia đình cha là Trung tướng kỹ sư. Năm 14 tuổi tốt nghiệp trường pháo binh quý tộc (1759) với bằng đỏ và được giữ lại trường làm giáo viên dạy toán. Hai năm sau được phong Trung úy và được bổ nhiệm làm đại đội trưởng thuộc trung đoàn bộ binh Astrakhanak. Năm sau (1762), được cử làm sĩ quan tùy tùng của Thống đốc thành phố Revel (tên gọi thành phố Tallin từ năm 1219- 1917). Những năm 1764 - 1765, chỉ huy các đội quân nhỏ tham gia chiến sự chống lại lực lượng của Liên minh vũ trang nước Ba Lan cũ. Trong những năm chiến tranh Nga - Thổ

(1768 - 1774) là sĩ quan tham mưu, tham gia các trận đánh ở Riabaia Mogila, trên sông Larga, Kagul v.v... Năm 1774, khi tham gia trận đánh ở gần thành phố Alushta, Kutuzov bị thương ở thái dương và mất phải. Kutuzov được phong hàm Thiếu tướng năm 39 tuổi và năm đó ông được giao trọng trách thành lập quân đoàn bộ binh đặc biệt Bugski và cùng với quân đoàn này Kutuzov tham gia lúc bắt đầu chiến tranh Nga - Thổ 1787-1791.

Kutuzov là học trò xuất sắc của danh tướng bất khả chiến bại A.V.Suvorov (1730 - 1800). Tháng Chạp 1790, Kutuzov chỉ huy đội quân thứ 6 và tham gia trận công phá pháo đài Izmail ở cửa sông Danube của quân Thổ dưới sự thống lãnh của Thống soái Suvorov, sau đó tham gia các trận đánh trên đỉnh Babadag của dãy núi chính ở Đại Kavkaz và ở Matsin. Năm 1792 - 1794, đứng đầu Đại sứ quán đặc biệt của Nga ở Konstantinopol, ông có nhiều khả năng và ưu thế về đường lối đối ngoại và về thương mại cho nước Nga. Năm 1794 là Hiệu trưởng trường võ bị lục quân quý tộc; năm 1795 - 1799 là Tư lệnh kiêm thanh tra quân đội ở Phần Lan. Tại đây, ông đã thi hành một loạt những ủy nhiệm ngoại giao như đàm phán với Phổ và Thụy Điển. Năm 1798, được phong hàm tướng bộ binh. Năm 1799 - 1801 là Thống đốc quân sự Litva, và năm 1801 - 1802 là Thống đốc quân sự Peterburg. Năm 1802, bị thất sủng ông phải ra khỏi quân đội và về hưu. Nhưng ba năm sau (1805), trong cuộc chiến tranh Nga - Áo - Pháp ông được bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội Nga ứng cứu nước Áo. Trong lúc hành quân ứng cứu được tin quân đội Áo dưới sự thống lĩnh của Thống soái K.Makk đầu hàng quân Napoléon ở gần thành phố Ulm nước Đức, Kutuzov liền áp dụng lối hành quân cơ động nổi tiếng xuất phát từ Braunau và khôn khéo đưa quân Nga thoát khỏi mũi tiến công của quân Pháp đang mạnh như vũ bão, bảo toàn được thắng lợi trong quá trình lui quân ở Amshteten và Krems. Kế hoạch tác chiến của Kutuzov chống quân Napoléon không được Nga hoàng Aleksandr I và các cố vấn quân sự nước Áo chấp thuận. Mặc dù bị Kutuzov là người trên thực tế không còn giữ cương vị lãnh đạo quân đội Nga - Áo phản đối, nhưng Nga hoàng Aleksandr I và Hoàng đế nước Áo Phrantx I vẫn mở trận đánh tổng lực Austerlitz năm 1805. Kết cục là quân Pháp giành thắng lợi. Và mặc dù Kutuzov có thể cứu quân đội Nga lui quân khỏi bị thất bại hoàn toàn nhưng Nga hoàng Aleksandr I không trọng dụng Kutuzov, ông chỉ còn được giữ những chức vụ thứ yếu trong quân đội Nga: Thống đốc quân sự Kiev (1806 - 1807), Tư lệnh quân đoàn trong quân đội Moldavi (1808), Thống đốc quân sự Litva (1809 - 1811). Nguyên do vì Kutuzov đã bác bỏ chiến lược phòng ngự tuyến, vạch trần những sai trái trong huấn luyện quân đội theo mô hình quân đội Đức của các cố vấn và phê phán tính chất giáo điều trong điều lệnh quân đội của Nga hoàng.. Trong lúc sắp nổ ra cuộc chiến tranh với Napoléon và trong điều kiện cần thiết phải tiến hành một cuộc chiến tranh trường kỳ (1806 - 1812) với Thổ, Nga hoàng buộc phải bổ nhiệm Kutuzov làm Tổng tư lệnh quân đội Moldavi (7-3-1811). Kutuzov từ chối hệ thống tiến hành chiến tranh trước đây là hệ thống kết cục dẫn tới việc chiếm giữ các pháo đài và bố trí quân đội theo các đồn biên phòng. Kutuzov thành lập các quân đoàn cơ động và bắt đầu mở chiến dịch mùa xuân năm 1811 với lối tác chiến chủ động. Ngày 22 Tháng Bảy năm đó ở gần Rushuk, quân đội Nga giành thắng lợi lớn, đến Tháng Mười để thực hiện thành công kế hoạch chiến lược do Kutuzov đề ra, quân Nga đã bao vây và bắt làm tù binh toàn bộ quân Thổ ở gần thành phố Slobozia (Tây Nam Rumani). Với chiến công này, Kutuzov được nhận tước vị Bá tước

(29 Tháng Mười 1811). Là nhà ngoại giao từng trải, Kutuzov đã ký kết *Hòa ước Bucaret 1812* có lợi cho nước Nga. Do công lao này, Kutuzov được phong tước vị Công tước cao quý (29 Tháng Bảy 1812).

Đầu thế kỷ XIX, vị Hoàng đế nước Pháp Napoléon say sưa với giấc mộng làm bá chủ thế giới. Nhưng nước Nga như hòn núi chặn đứng mộng tưởng ấy của Napoléon. Ông ta giận dữ tuyên bố: "*Ta sẽ là bá chủ thế giới, chỉ còn sót lại nước Nga, nhưng ta sẽ giẫm nát đất nước này*".

Và thế là rạng sáng ngày 24 Tháng Sáu 1812, Napoléon hùng hổ đem đội quân 60 vạn tấn công nước Nga. Lúc bấy giờ nước Nga chỉ có 21 vạn quân chia thành 3 đạo quân. Đạo quân thứ nhất của tướng Baklai de Tolli ở Litva, đạo quân thứ hai do tướng Bagration thống lĩnh đóng quân ở Bielorussia, đạo quân thứ ba của tướng Tormasov ở Ukraina. Ba đạo quân Nga lúc này rải ra ở biên giới phía Tây và Napoléon định đem đạo quân đông gấp gần 3 lần chọc mũi công kích ồ ạt hòng đè bẹp quân Nga. Song kế hoạch tấn công của Napoléon bị phá sản. Quân Nga với quân số ít hơn đã anh dũng phòng thủ rồi lui quân về phía Đông, hai đạo quân của tướng Ba klai de Tolli và tướng Bagration hợp lại ở Smolensk.

Lúc này vị tướng danh bất hư truyền Kutuzov trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ đã là vị tướng thống lĩnh toàn bộ lực lượng dân quân tự vệ ở Peterburg, sau đó ở Moskva.

Sau khi đại bại ở trận chiến đầu tiên ở gần Smolensk, Napoléon đưa quân tiến vào Moskva. Mặc dù Nga hoàng Aleksandr I không ưa Kutuzov, ghen ghét với tài năng và sự nổi tiếng của ông, nhưng trước tình hình nước sôi lửa bỏng lúc bấy giờ và trước uy tín tuyệt đối của Kutuzov, trong nhân dân và tầng lớp quý tộc, Aleksandr I buộc phải bổ nhiệm Kutuzov, vị thống soái 67 tuổi, làm Tổng tư lệnh quân đội Nga (8 Tháng Tám 1812). Vai trò không thể thay thế của Kutuzov lan truyền rộng rãi trong dân chúng nước Nga được kết tinh thành câu tục ngữ huyền thoại về vị danh tướng nước Nga: "*Kutuzov đến, quân Pháp sẽ no đòn*". Lên thống lĩnh toàn quân, Kutuzov quyết định mở trận đánh tổng lực vào quân Napolélon ở Borodino. Làng Borodino cách Moskva 120 km về phía Tây. Đây là một vị trí phòng thủ rất thuận tiện bắt buộc đối phương phải tấn công trực diện trên khu vực hẹp. Quân Nga có 12 vạn trong đó có một vạn quân tự vệ và 640 khẩu đại bác. Napoléon có 13 vạn 5000 quân, 587 đại bác, bởi phần lớn lực lượng "*đại quân*" của ông ta đã chết trận khi giao chiến với quân đội và du kích Nga. Cán cân lực lượng với tỷ lệ 1,1/1 hơi nghiêng về phía quân Pháp. Tối 5 Tháng Chín 1812, ở làng Shevadino diễn ra trận đánh giữa quân Pháp và đội quân Nga tập kích. Quân Nga diệt được 6000 quân Pháp và rút về các trận địa chủ chốt.

Hai hôm sau, rạng sáng ngày 7 Tháng Chín 1812 diễn ra trận Borodino nổi tiếng. Bảy lần kỵ binh và bộ binh Pháp tấn công vào các công sự dã chiến ở cánh trái nhưng đều bị quân Nga đánh bật trở lại. Lần tấn công thứ tám danh tướng Bagration của Kutuzov bị thương rất nặng khiến quân Nga lâm vào tình trạng lúng túng và quân Napoléon chiếm được các công sự, tuy nhiên vẫn không tiến lên được.

Trong lúc đó, ở trung tâm chiến địa Borodino trên quả đồi của một khẩu đội Nga đã diễn ra trận giao chiến đẫm máu. Bộ binh quân đoàn của tướng Raevski đánh lui tất cả các đợt tấn công của đối phương. Vào thời điểm quyết liệt nhất của trận đánh, Kutuzov đã sáng suốt điều đội kỵ binh của tướng Uvarov và thủ lĩnh quân Kozak Platov băng rừng tiếp cận cánh trái quân Pháp. Napoléon buộc phải lui quân và khi trận đánh kết thúc, quân Pháp rút quân về vị trí ban đầu.

Napoléon không phá tan được quân Kutuzov, bị thiệt hại gần 6 vạn quân và sĩ quan, quân Nga bị tổn thất gần 4 vạn quân.

Sau trận đánh ở Borodino, Hội đồng quân sự nước Nga họp ở làng Phili ngoại thành Moskva. Nhiều tướng lĩnh muốn đánh nữa. Nhưng Kutuzov biết nhìn xa trông rộng đã quyết định bỏ ngỏ Moskva và ra lệnh lui quân. Vị Thống soái nước Nga nói: "*Mất Moskva nhưng không mất nước Nga*". Kutuzov chủ trương bảo toàn và bổ sung lực lượng quân Nga để chuẩn bị điều kiện đánh bại hoàn toàn quân Napoléon.

Quân Napoléon chiếm được Moskva nhưng đó là một Moskva vườn không nhà trống (15 Tháng Chín 1812). Dân chúng sơ tán cùng với quân đội. Quân Pháp ở lại Moskva đi lùng sục phá phách nhà cửa, rượu chè bê tha. Chẳng bao lâu sau nổi lên những đám cháy và cả thành phố hầu như bị cháy trụi. Quân đội Napoléon xẻ đàn tan nghé, Napoléon cảm thấy mình không phải là kẻ chiến thắng, trong khi đó thì quân đội Kutuzov cùng với dân chúng kết thành một khối vững chắc với tinh thần dân tộc bất khuất. Napoléon hết hy vọng khuất phục quân Nga đành phải hòa chiến, ba lần gửi thư cho Nga hoàng và Kutuzov nhưng đều không nhận được hồi âm.

Việc Napoléon chiếm Moskva đã dấy lên một cao trào yêu nước ở Nga. Quân số dân quân tự vệ khắp làng mạc thị thành ngày càng đông. Số lượng lên đến 2 vạn người bao vây quân Napoléon và trợ giúp cho quân đội Kutuzov.

35 ngày ở Moskva vườn không nhà trống, quân Napoléon quá mệt mỏi và ngày 1 Tháng Mười 1812, Napoléon đành phải rút quân. Đón trước tình hình sẽ xảy ra như vậy Kutuzov đã điều nhiều cánh quân chặn đường lui quân của Napoléon. Ở gần thành phố Maloiaroslavetx diễn ra trận giao chiến ác liệt, quân Napoléon không thể rút quân về phương Nam mà phải quay trở lại con đường hoang tàn Smolensk. Đến ngày 28 Tháng Mười 1812, quân đội Napoléon bị tiêu diệt và bị bắt sống gần hết trong cuộc rút lui hỗn loạn trên sông Bêrêzina, Belorussia. Ngày 6 Tháng Chạp 1812 Napoléon buộc phải tuyên bố là đã bị quân Nga đánh bại. Thất bại của Napoléon trước quân Nga đã đánh dấu chấm hết mộng bá chủ thế giới của người hùng nước Pháp và hai mươi năm thắng lợi liên tiếp của ông ta đã tan thành mây khói. Hoàng đế "*bách chiến bách thắng*" Napoléon buộc phải từ giã tàn binh Pháp chạy thẳng về Paris. Chủ nghĩa yêu nước của người dân Nga, mà công lao to lớn dấy lên tinh thần yêu nước đó thuộc về vị Thống soái nước Nga Kutuzov, đã chặn đứng ảo tưởng bá chủ thế giới của Napoléon.

Với vai trò quyết định của Kutuzov, quân Nga đã giành được thắng lợi rực rỡ trong cuộc *Chiến tranh Ái quốc 1812*. Do công lao to lớn này, Kutuzov được phong tước vị Công tước Smolensk (6 Tháng Chạp 1812) và được tặng thưởng Huân chương Gheorghi hạng nhất (12 Tháng Chạp 1812).

Đầu năm 1813, Kutuzov chỉ huy các trận tác chiến trên lãnh thổ Ba Lan và nước Phổ nhằm tiêu diệt hoàn toàn tàn quân Napoléon và giải phóng các dân tộc châu Âu khỏi ách đô hộ của Napoléon. Nhưng cái chết đã cắt ngang việc hoàn tất kế hoạch dự định của vị Thống soái Nga, thi hài của ông được ướp ở Ba Lan và đưa về Peterburg, mai táng ở Nhà thờ Kazan (28 Tháng Tư 1813).

Thất bại của Napoléon trong trận Borodino cho thấy tài năng và nghệ thuật chỉ đạo chiến lược chiến thuật của Kutuzov đã đạt tới trình độ rất cao. Kutuzov đã biết sử dụng hình thức cổ điển phòng ngự chiến lược, tạo thế trận để xuất phát tiến công đồng thời đã sử dụng các hình thức

mới để tiến hành phản công, tổng hợp tài tình việc cơ động lực lượng cho trận quyết chiến chiến lược. Rõ ràng nghệ thuật chỉ huy quân sự của Kutuzov rất đa dạng bao gồm các kiểu đánh cơ động cả trong tấn công lẫn phòng ngự, linh hoạt biến hóa từ lối cơ động này sang lối cơ động khác nhằm luôn luôn giành thế chủ động trước đối phương.

Trong những năm Chiến tranh Giữ nước vĩ đại 1941 - 1945 của Liên Xô (cũ) chống phát xít Đức, Nhà nước Liên Xô đã lập ra Huân chương Kutuzov hạng nhất, hạng nhì (29 Tháng Bảy 1942) và hạng ba (8 Tháng Hai 1943).

16 - NGUYỄN HUỆ

(QUÝ DẬU 1753 - NHÂM TÝ 1792)

Nguyễn Huệ - Quang Trung người anh hùng dân tộc, danh tướng, nhà quân sự thiên tài, Hoàng đế của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVIII. Cha của ông là Hồ Phi Phúc, mẹ là Nguyễn Thị Đồng. Nguyễn Huệ lúc nhỏ còn gọi là chú ba Thơm (Hồ Thơm), sau lấy họ Nguyễn, tên là Huệ, thành Nguyễn Huệ. Người gốc Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, quân Nguyễn vượt sông Gianh vào chiếm 7 huyện đất Nghệ An, khi triệt thoái khỏi nơi đây để vào phía Nam đã đem theo nhiều tù binh và số nông dân bắt được trong chiến tranh. Tổ tiên Nguyễn Huệ cùng với số nông dân đó bị tán phát lên Cao Nguyên, lấy tên là Ấp Tây Sơn (nay thuộc huyện An Khê, tỉnh Gia Lai - Kon Tum). Đây là quê hương đầu tiên của Nguyễn Huệ ở đất Đàng Trong. Sau, ông Hồ Phi Phúc lại lập cư ở thôn Kiên Mỹ thuộc ấp Kiên Thành, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay là đất của xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Nghĩa Bình). Nguyễn Huệ sinh năm 1753, tại một làng bên bờ sông Côn, sau này ở đây có Bến Trầu. Đất Quy Nhơn là cái nôi của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Thuở nhỏ, Nguyễn Huệ có 3 người anh, em cùng theo học ông giáo Hiến. Một người thầy có tư tưởng chống đối Trương Phúc Loan và đã trốn vào phủ Quy Nhơn, mở trường dạy học ở đất An Thái. Ông giáo Hiến phát hiện tài năng của 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ nên đã hết lòng dạy cả văn lẫn võ. Ông nói: *"Các con là người của đất Tây Sơn, Tây Sơn khởi nghĩa sẽ làm nên nghiệp lớn ở Bắc Hà"*.

Năm Tân Mão, 1771, ba anh em Tây Sơn lập đồn trại ở rừng núi trong vùng, chiêu tập nghĩa quân chống lại triều đình phong kiến do quyền thần Trương Phúc Loan tác quái. Lực lượng nghĩa quân ngày càng mạnh, đánh chiếm phủ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm Quảng Ngãi. Năm 1774, ba vạn quân Trịnh vượt sông Gianh tấn công chúa Nguyễn. Quân Nguyễn thua chạy vào Quảng Nam rồi vượt biển rút vào trấn đất Gia Định. Đến năm 1775, quân Trịnh đánh đến vùng Tây Sơn kiểm soát. Tây Sơn ở thế bất lợi, phía Bắc thì quân Trịnh đang đánh đến, phía Nam thì quân Nguyễn phản công, chiếm lại vùng đất từ Bình Thuận vào đến đất Phú Yên. Trước tình hình hiểm nghèo đó, Tây Sơn chủ trương hòa hoãn với Trịnh để tập trung vào diệt Nguyễn. Năm 1776 đến 1783, tiến công Gia Định. Quân Nguyễn sau 5 lần thất bại đã bị bật ra khỏi đất liền, số sống sót chạy ra hải đảo, sau có quay về Gia Định, nhưng lại bị đánh bật sang Xiêm.

Nguyễn Huệ là người chỉ huy đánh Bình Thuận, tiêu diệt đạo quân của chúa Nguyễn tại đó. Năm 1782, ông cùng Nguyễn Nhạc chỉ huy đánh

Nguyễn Ánh, Ánh phải bỏ Sài Gòn và chạy ra Côn Đảo. Tháng 6 - 1783, Nguyễn Huệ đem quân ra vây đảo Phú Quốc.

Tác chiến với quân nhà Nguyễn có lực lượng quân sự phương Tây

Vào đầu năm 1781, Nguyễn Ánh đã có tới 3 vạn quân thủy bộ, hơn 470 thuyền chiến các loại, hai tàu chiến kiểu châu Âu và 3 tàu chiến Bồ Đào Nha. Trong quân đội Nguyễn Ánh có một số binh sĩ Pháp do cố đạo Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) tuyển mộ từ các thuộc địa Pháp. Một võ quan Pháp là Manuel, chỉ huy tàu chiến Pháp và 1 chiếc tàu Bồ Đào Nha.

Tháng 5, năm Tân Sửu (1781), Nguyễn Ánh cất quân tiến đánh Tây Sơn tại Bình Khang (Khánh Hòa ngày nay, cách Nha Trang 11 km) bằng cả quân bộ và thủy binh. Quân Tây Sơn đã không chờ đợi, mở ngay cuộc tiến công trước bằng tượng binh hết sức mạnh mẽ dồn dập, buộc các tướng của nhà Nguyễn là Tôn Thất Dụ và Chu Văn Tiếp phải rút lui về Bình Thuận và núi Chè Sang (căn cứ cũ ở Phú Yên).

Sau thắng lợi Bình Khang, quân Tây sơn, không để Nguyễn Ánh đứng chân phát triển tại Gia Định, Tháng Ba, Nhâm Dần (1782), hai đạo thủy bộ binh do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã từ Quy Nhơn hành quân cùng thủy binh tiến thẳng cửa biển Cần Giờ. Tướng Tống Phúc Thiêm nhà Nguyễn đưa thủy quân ra nghênh chiến. Lúc đó thủy quân Nguyễn đã có tới 400 thuyền chiến và một tàu Bồ Đào Nha do Manuel làm thuyền trưởng. Thủy quân Nguyễn triển khai thành đội hình hàng ngang tại Thất Kỳ Giang (Ngã Bẩy), ý đồ chặn đánh và tiêu diệt quân Tây Sơn tại đây. Lực lượng của Nguyễn Huệ chỉ bằng một nửa thủy quân Nguyễn Ánh.

Thuyền chiến Nguyễn bắn dữ dội, thủy quân Tây Sơn thuận chiều gió tiến lên ào ạt, đánh phá rất mạnh. Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy trận đánh, thúc thủy quân Tây Sơn tiến sát và tung hỏa công đánh phá (Giáo sĩ Pháp ở Việt Nam hồi thế kỷ XVIII thuật lại: "*Vũ khí đánh hỏa công là một thứ tên lửa - fusée, to bằng cánh tay, lửa của nó cháy rất mạnh, gặp nước cháy càng dữ, có thể đốt cháy mọi tàu thuyền. Nó chỉ có thể dập tắt được ở trên mặt đất*". Trước sức mạnh của quân Tây Sơn và tài chỉ huy của Nguyễn Huệ, thủy quân Nguyễn lùi dần. Thủy quân Tây Sơn bám sát, phát huy hỏa lực bắn phá dữ dội. Tàu chiến Bồ Đào Nha do Manuel chỉ huy có 10 đại bác, trước sức tấn công mạnh mẽ của các thuyền chiến Tây Sơn, đã bị hãm trong vòng vây, bị đốt cháy và chìm. Manuel chết tại trận.

Tiếp đó, các thuyền chiến nhỏ của Nguyễn Huệ đuổi đánh quân Nguyễn Ánh trên khắp các ngả sông. Khi Nguyễn Ánh vừa đem quân vào đóng ở Ngã Tư, thì đã thấy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy xuất hiện. Sau cuộc tiến công mãnh liệt, thủy chiến mau chóng kết thúc, thủy quân Nguyễn Ánh tan rã.

Thủy quân Nguyễn Huệ đuổi đánh xuống tới tận miền Hậu Giang, cùng lúc đó, bộ binh Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim chỉ huy đã tiến đánh Biên Hòa, cả hai cánh quân thủy bộ của Nguyễn Ánh ở đây đều bị đại bại.

Với các thắng lợi trên, quân Tây Sơn hoàn toàn kiểm soát vùng Gia Định. Các cuộc truy kích diễn ra khắp nơi, quân Tây Sơn đã không để cho quân nhà Nguyễn dừng lại để chấn chỉnh lực lượng.

Những nét nổi bật trong tác chiến của Nguyễn Huệ là: nắm chắc địch, chủ động tấn công, trong thủy chiến dùng lối đánh gần để phát huy uy lực hỏa công đồng thời hạn chế hỏa lực đại bác của địch, dùng voi làm xung lực đột kích, tiến hành truy

kích triệt để, giải quyết vấn đề cơ động lực lượng rất linh hoạt, giỏi cơ động đường thủy.

Đại phá quân Xiêm xâm lược

Kiếm cớ Nguyễn Ánh cầu viện vào Tháng 3 năm 1784, đến Tháng 4 năm đó, vua Xiêm cho một đạo bộ binh 3 vạn quân qua Chân Lạp vào miền Nam nước ta, và một đạo thủy binh 2 vạn quân với 300 thuyền do 2 cháu Vua là Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy tiến thẳng sang bờ biển Gia Định. Tổng số quân xâm lược là 5 vạn thủy bộ. Đến Tháng 8 năm 1784, quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, tới Tháng 11 mới tiến được đến Cần Thơ. Chúng chiếm được Sóc Trăng và Sa Đéc tương đối dễ, sinh kiêu căng, kéo nhau đi tàn sát nhân dân, cướp của vô cùng tàn bạo. Quân Xiêm đóng tại Trà Tân, cách Mỹ Tho khoảng 30km.

Nguyễn Huệ đem quân từ Quy Nhơn tiến thẳng xuống sát nơi đánh địch, hàng ngày lợi dụng nước lên để tiến hành các cuộc đánh nhỏ. Nguyễn Huệ quyết định lôi toàn bộ quân giặc ra khỏi Trà Tân tới vùng sông thuận lợi nhất để tiêu diệt chúng. Ông chọn đoạn sông từ Mỹ Tho Rạch Gầm đến Xoài Mút làm nơi quyết chiến. Nơi này lòng sông mở rộng, dễ dồn địch để tiêu diệt, lại có các sông nhỏ giấu quân tiến ra chặn đầu khóa đuôi địch. Nguyễn Huệ đã bố trí bộ binh trên cù lao Thới Sơn, thủy binh ở phía sau cù lao mai phục trong các rạch nhỏ. Cù lao này chia dòng sông Mỹ Tho thành hai dòng, gọi là sông Tiền và sông Hậu. Bộ binh Nguyễn Huệ sẽ tiến công các thuyền chiến của địch khi chúng lọt vào đoạn sông Tiền, còn thủy binh thì theo sông Hậu đánh thọc vào sườn địch. Bố trí xong, Nguyễn Huệ cho dàn các thuyền chiến chắn ngang khúc sông Rạch Gầm - Xoài Mút, cố ý như án binh bất động, chờ lừa giặc tới. Địch cho rằng quân Tây Sơn không đủ sức đánh Trà Tân, hiện đang nản chí lui quân. Chúng bất ngờ đem toàn bộ binh thuyền theo dòng sông Mỹ Tho, qua Rạch Gầm - Xoài Mút tiến đánh đại bản doanh Nguyễn Huệ ở Mỹ Tho.

Ngày 8 Tháng Chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 18 Tháng Giêng năm 1785, đúng lúc thủy triều đang rút, binh thuyền Xiêm thuận chiều nước và chiều gió, ồ ạt tiến vào đoạn Rạch Gầm - Xoài Mút. Quân Nguyễn đi trước, quân Xiêm ở sau, đánh vào các chiến thuyền Tây Sơn đang chắn ngang sông. Các chiến thuyền Tây Sơn ở đó đã rút nhanh, nhử địch vào sâu trận địa bố trí sẵn.

Chờ toàn bộ chiến thuyền giặc vào hết khu vực Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ ra lệnh tấn công. Cả hai lực lượng thủy bộ Tây Sơn tiến hành giáp công, thuyền chiến Tây Sơn từ Rạch Gầm và Xoài Mút tiến ra sông Mỹ Tho chặn đầu khóa đuôi đoàn thuyền chiến giặc, thủy binh Tây Sơn từ sau cù lao Thới Sơn đánh thục vào cạnh sườn giặc. Với cách đánh đó, toàn bộ đội hình chiến đấu của giặc bị chia cắt và bao vây chặt, trong khi đó pháo binh Tây Sơn ở hai bờ sông Mỹ Tho và trên cù lao Thới Sơn tập trung hỏa lực bắn phá toàn bộ đội hình các chiến thuyền của giặc. Cuộc chiến đấu đã nhanh chóng kết thúc, toàn bộ hơn 300 chiến thuyền bị Tây Sơn phá hủy và đánh đắm, hai vạn thủy quân Xiêm bị tiêu diệt gần hết.

Trong đêm 18 Tháng giêng diễn ra trận Rạch Gầm - Xoài Mút, thì ngay canh năm ngày 19 Tháng Giêng, quân Tây Sơn tấn công quân Xiêm tại Trà Tân. Quân Xiêm khiếp sợ, cố thủ trong doanh trại, quân Tây Sơn đánh phá rất mãnh liệt các doanh trại quân Xiêm. Một sách cũ ghi lại :"*...Quân Xiêm bị tử trận hay là bị bắt làm tội thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm. Song cũng không về đặng mấy người, vì khi thất lạc, người thì đã phải chết trôi, kẻ thì chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá sức đi mà chết dọc đường gần hết*".

Từ sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút và trận Trà Tân: "*người Xiêm sợ quân Tây Sơn như cọp*".

Quân Tây Sơn truy kích tiếp Nguyễn Ánh (1785), cùng đường, quân Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm với vài trăm người và 5 thuyền.

Chỉ trong một thời gian ngắn, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gọn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn. Chiến thắng vẻ vang này đã kết thúc giai đoạn chiến đấu đánh đổ chúa Nguyễn, đặt toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn. Nghệ thuật quân sự Nguyễn Huệ trong chiến dịch này đã được đưa lên một trình độ mới về tác chiến hợp đồng nhiều binh chủng, hợp đồng thủy bộ, đặc biệt ông đã đưa thủy quân lên một địa vị cao. Nguyễn Huệ vừa là một tướng lục quân có tài, vừa là một tướng thủy quân giỏi.

Giải quyết xong Đàng Trọng, nhưng mục tiêu thống nhất đất nước chưa hoàn thành. Ngoài Bắc, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh chiếm giữ từ Hải Vân trở ra, lúc này tình hình Bắc hà rối ren cực độ, bọn chúa Trịnh suy yếu, Vua Lê hoàn toàn là bù nhìn, nhân dân đói khổ, khắp nơi bùng nổ khởi nghĩa nông dân. Thời cơ tấn công Bắc hà đã đến, đầu năm 1786 Nguyễn Huệ đề xuất tiến đánh Bắc hà, đến Tháng Tư năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Nhạc mới hạ quyết tâm đánh.

Lãnh thổ Bắc hà nơi chính quyền phong kiến Lê - Trịnh thống trị bấy lâu nay đã tổ chức nên một hệ thống phòng ngự quy củ và hoàn chỉnh. Tiến công vào đây có tính chất như một cuộc tiến công vào bố phòng của quốc gia, do đó có nhiều đặc điểm tác chiến khác với tình hình tác chiến mà quân Tây Sơn quần nhau với quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Giải quyết nhiệm vụ quân sự tiến công Bắc hà một lần nữa lại nổi lên thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, mà trong lần này là vấn đề nghệ thuật chiến dịch. Nguyễn Huệ đã tổ chức và thực hành hai chiến dịch - chiến lược: giải phóng Thuận Hóa và giải phóng Thăng Long, đây là hai chiến dịch tiến công lớn, có cách đánh chiến dịch độc đáo.

Giải phóng Thuận Hóa

Thuận Hóa là chiến trường có Bắc hà làm hậu phương rộng lớn, an toàn, Nghệ An, Thanh Hóa, Thăng Long đều có thể đến ứng cứu. Quân Trịnh chiếm giữ từ Hải Vân đến sông Gianh, lực lượng rất hùng hậu, riêng lực lượng địa phương đồn trú có vài vạn, đồng thời chúa Trịnh lại điều thêm 3 vạn quân từ Bắc hà vào, Hệ thống phòng ngự được xây dựng vững chắc từ lâu ngày.

Với binh lực ít hơn quân Trịnh, nhằm đúng đặc điểm của hệ thống bố phòng, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm sử dụng thủy binh và bộ binh cùng lúc tiến công các cứ điểm trọng yếu, phá hủy thế phòng thủ khiến quân Trịnh không kịp trở tay và cũng không thể ứng cứu cho nhau được. Thực hiện quyết tâm đó, Nguyễn Huệ tổ chức 3 mũi tiến công, đi theo 3 đường:

- *Mũi thứ nhất,* do Vũ Văn Nhậm chỉ huy, sử dụng thủy binh tiến đánh Phú Xuân.

- *Mũi thứ hai,* thủy quân, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Lữ, tiến thẳng đến sông Gianh. Đến đây sẽ chia làm hai cánh: cánh thứ nhất án ngữ sông Gianh, chặn viện binh của Trịnh từ Bắc hà vào; cánh thứ hai, đánh xuống các đồn quân Trịnh ở Bố Chính, Leo Heo, lũy Đồng Hới và hợp quân với bộ binh từ Phú Xuân đánh ra để cùng đánh Dinh Cát.

- *Mũi thứ ba,* dùng tất cả bộ binh tập trung đánh đèo Hải Vân, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, có nhiệm vụ đánh xong Hải Vân, rồi tiến lên phối hợp với đạo thủy binh thứ nhất đánh thành Phú Xuân. Sau khi giải quyết xong Phú Xuân sẽ tiến đánh đồn Dinh Cát, và nếu cần, sẽ tiến đánh lên phía sông Gianh, tiếp viện cho đạo

thủy quân thứ hai cùng đánh lũy Đồng Hới và các đồn xung quanh.

Ngày 28 Tháng Tư năm Bính Ngọ, tức ngày 25 Tháng 5 năm 1786, các đạo thủy, bộ binh Tây Sơn dưới sự chỉ huy chung của Nguyễn Huệ xuất phát.

Trung tuần Tháng Năm, năm Bính Ngọ, chủ lực Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng lấy xong đèo Hải Vân, và tiến nhanh về Phú Xuân. Cùng lúc này, thủy quân do Vũ Văn Nhậm chỉ huy đã tiến đến cửa biển gần thành Phú Xuân, sau khi tiêu diệt một tàu chiến Bồ Đào Nha ở đây, rồi theo dòng sông Huế tiến vào Phú Xuân. Bộ binh Tây Sơn cũng đã kịp đến và đang bao vây thành. Nguyễn Huệ chỉ huy thủy bộ binh tấn công mãnh liệt, đặc biệt đã sử dụng pháo đặt trên thuyền nhân lúc nước triều đang dâng lên, đủ tầm bắn, phát huy hỏa lực pháo binh rất dữ dội bắn phá thành Phú Xuân. Trận đánh diễn ra trong một đêm, quân Tây Sơn tiêu diệt hơn hai vạn quân Trịnh trong thành, chỉ sót một tên lính chạy trốn về Dinh Cát báo tin. Thành Phú Xuân bị hạ trong đêm 24 Tháng Năm năm Bính Ngọ, tức ngày 19 Tháng 6 năm 1786.

Trong khi Nguyễn Huệ đánh thành Phú Xuân, thì đạo thủy quân của Nguyễn Lữ cũng tiến tới cửa sông Gianh. Nguyễn Lữ thực hiện đúng kế hoạch đã định, hạ tương đối dễ dàng các đồn lũy quân Trịnh. Lũy Đồng Hới, còn gọi là lũy Thầy, là một hệ thống gồm nhiều lũy kiên cố, nhưng quân Trịnh không còn tinh thần chiến đấu, nên đã trở thành vô dụng. Ngày 21 Tháng 6 năm 1786, (tức 26 Tháng Năm năm Bính Ngọ), thủy quân Tây Sơn tiến vào chiếm giữ lũy Đồng Hới.

Cùng lúc Nguyễn Lữ đang hoạt động ở vùng sông Gianh, một toán bộ binh Tây Sơn được lệnh từ Phú Xuân lên đánh chiếm đồn Dinh Cát. Họ tiến vào Dinh Cát ngày 22 Tháng 6 năm 1786, thì đồn đã trống không.

Trong thời gian chưa đầy 10 ngày, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ đã giành được thắng lợi rực rỡ, làm chủ cả một khu vực rộng lớn, từ Hải Vân ra đến bờ sông Gianh. Hơn 3 vạn quân cùng toàn thể tướng lĩnh cao cấp của nhà Trịnh tại đây đã bị tiêu diệt.

Tiến đánh Thăng Long

Sau khi làm chủ hoàn toàn vùng Thuận Hóa, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm tiến thẳng ra Bắc hà, lật đổ nhà Trịnh, lập lại nền thống nhất Tổ quốc. Hoàn thành trọn vẹn mục tiêu chính trị.

Tài thao lược của Nguyễn Huệ đã biểu hiện ở chủ trương và lựa chọn phương thức tiến công không đơn thuần quân sự. Ông đã vận dụng chính sách tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, cô lập quân Trịnh, giương cao ngọn cờ "*Phù Lê diệt Trịnh*", tập hợp đông đảo lực lượng chống quân Trịnh ở Bắc hà, tăng cường sức mạnh của nghĩa quân Tây Sơn. Về quân sự, Nguyễn Huệ lựa chọn cách đánh nhanh, thắng nhanh, chiếm được bàn đạp ở nơi xung yếu gần Thăng Long, thu hút đại bộ phận quân địch để tiêu diệt. Vị Hoàng, thủ phủ trấn Sơn Nam, được Nguyễn Huệ chọn làm mục tiêu tấn công đầu tiên, và dùng nó làm bàn đạp tấn công Thăng Long.

Nguyễn Huệ đã vạch ra một kế hoạch chiến dịch tiến công hoàn chỉnh: giành một lực lượng ở lại cùng Nguyễn Lữ làm nhiệm vụ giữ Thuận Hóa; một lực lượng làm đạo quân tiên phong giao cho Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy (gồm 400 thuyền chiến), theo đường biển tiến đánh Vị Hoàng; chủ lực do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy có Vũ Văn Nhậm làm phó tướng gồm quân thủy bộ (riêng thủy quân có hơn 1000 thuyền chiến), và có cả tượng binh.

Thủy quân do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy đã đến Vị Hoàng vào sáng sớm ngày 11 Tháng 7 năm 1786. Trên đường tiến quân, Nguyễn Hữu Chỉnh theo đúng kế hoạch tác chiến

đã cho các toán du binh lên bờ đánh phá các đồn trại của Trịnh để dọn đường cho chủ lực tiến lên chiếm đóng. Tới Vị Hoàng, Nguyễn Hữu Chỉnh cho "*đốt lửa hiệu*" báo cho chủ lực của Nguyễn Huệ ở Thanh Nghệ biết, đồng thời cử một tỳ tướng và một toán quân nhỏ đột nhập Thăng Long truyền hịch kêu gọi nhân dân hưởng ứng. Cũng theo lệnh của Nguyễn Huệ, đạo quân của Nguyễn Hữu Chỉnh sau khi hoàn thành nhiệm vụ nói trên, không tiếp tục mở rộng chiến đấu, mà đóng lại ở Vị Hoàng, làm công tác đảm bảo lương thực trong suốt thời gian chiến dịch.

Nhận được thông tin từ Vị Hoàng báo về, quân chủ lực dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã tiến quân mạnh mẽ ra Bắc. Được gió Nam hơn 1000 thuyền chiến Tây Sơn lướt sóng "*như bay*". Ngày 17 Tháng 7 năm 1786, tức 22 Tháng Sáu năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ cùng đại quân tới Vị Hoàng. Ngay ngày hôm sau, tổ chức đánh Sơn Nam thượng, tiến công vào thủ phủ của nó là Phố Hiến (ngày 18 Tháng 7 năm 1786) trận tiến công bắt đầu vào 6 giờ chiều, Nguyễn Huệ đã cho thuyền không người tiến lên thu hút hỏa lực của quân Trịnh, lúc quân Trịnh bị kiệt tên đạn, thì thủy quân Tây Sơn ào đến đánh phá, có pháo binh trên thuyền bắn vào các trận địa của quân Trịnh. Quân Tây Sơn đổ bộ tiến thẳng vào trận địa, tung hỏa hổ đốt phá rộng khắp. Trận đánh nhanh chóng kết thúc trong một đêm, sáng ngày 19 Tháng 7 năm 1786, tức rạng sáng ngày 24 Tháng Sáu năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn giành thắng lợi hoàn toàn, các đạo quân của chúa Trịnh ở đây hoàn toàn tan rã. Đoàn quân chiến thắng Nguyễn Huệ rầm rộ tiến vào Phố Hiến.

Hạ xong Phố Hiến, Nguyễn Huệ cho tiến quân ngay đánh Thăng long. Theo gió đông nam, thuyền chiến Tây Sơn tiến rất nhanh, ngày 21 Tháng 7 năm 1786, tức 26 Tháng Sáu âm lịch, thủy quân Tây Sơn đã tiến đến Nam Dư. Nguyễn Huệ cho một cánh quân đổ bộ lên bến Nam Dư, vòng lên đánh úp thủy quân Trịnh ở bến Thúy Ái (Nam Dư, thuộc xã Trần Phú, Thanh Trì ngày nay). Tiếp đó đánh hồ Vạn Xuân. Cùng lúc đó, thủy quân Tây Sơn vẫn tiến thẳng lên phía trước thành Thăng Long, đổ bộ lên bến Tây Long (ở khoảng đầu phố Tràng Tiền ngay nay), rồi đánh thẳng vào khu vực lầu Ngũ Long, trận địa quân của Trịnh Khải. Trong khi cuộc chiến đấu đang diễn ra quyết liệt, viên tỳ tướng Tây Sơn thi hành lệnh mật vào thành từ trước, nay tham gia chiếm giữ hoàng thành và trao mật tấu "*tôn phù*" của Nguyễn Huệ cho Vua Lê.

Tây Sơn làm chủ kinh thành Thăng Long, ngay trong ngày hôm ấy, 21 Tháng 7 năm 1786, tức 26 Tháng Sáu năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ và đại quân tiến vào Thăng Long. Kể từ ngày 11 Tháng 7 năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh đánh Vị Hoàng, đến 21 Tháng 7 năm 1786, Nguyễn Huệ vào Thăng Long, chỉ mất 10 ngày cuộc tiến công Bắc hà đã kết thúc thắng lợi rất vẻ vang. Ngày 31 Tháng 7 năm 1786, tức ngày 7 Tháng Bảy năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ cùng các tướng sĩ Tây Sơn và các quan văn võ Bắc hà vào triều chúc mừng Vua Lê Hiển Tôn. Ngày 1 Tháng 8 năm 1786, Vua Lê Hiển Tôn sắc phong Nguyễn Huệ làm "*Nguyên soái phù dực chính dực vũ Uy quốc công*". Binh quyền, chính quyền Bắc hà hoàn toàn trong tay Nguyễn Huệ, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân Tây Sơn. Nguyễn Huệ, nhà chiến lược và là nhà quân sự thiên tài, văn võ kiêm toàn đã có công lao to lớn trong việc thực sự lập lại nền thống nhất nước nhà ở cuối thế kỷ XVIII. Nước nhà được thống nhất trên một phạm vi rộng lớn từ Hà Tiên, Rạch Giá cho đến hết miền Bắc. Sự nghiệp thống nhất nước nhà của Nguyễn Huệ ở thời kỳ này hết sức huy hoàng và vĩ đại.

Sau chiến thắng, chính trị nội bộ Tây Sơn không ổn định, lục đục; trong

Nam, Nguyễn Ánh lại đang âm mưu đánh chiếm lại Gia định; ngoài Bắc, bọn cận thần nhà Lê vẫn xúi giục nhân dân, chiêu mộ quân "*cần vương*" nổi dậy một số nơi; dân chúng Bắc hà bị chúa Trịnh lừa bịp chưa phải ngả hết về với Tây Sơn. Sẵn có âm mưu từ trước, nay có cớ Lê Chiêu Thống cầu cứu, nên Vua Càn Long nhà Thanh vội bắt tay vào chuẩn bị xâm lược nước ta.

Nguy cơ mới lại đến với đất nước. Trong Nam đang chịu sự đe dọa bởi nạn xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây do có Nguyễn Ánh câu kết; ngoài Bắc, nhà Thanh lăm le xâm lược. Kẻ thù uy hiếp vận mệnh dân tộc ta từ bên trong lẫn bên ngoài, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc. Người anh hùng Nguyễn Huệ cùng với nghĩa quân Tây Sơn đang đứng trước vận mệnh của dân tộc, trước sứ mạng lịch sử chống thù trong giặc ngoài, cứu dân, cứu nước.

Thiên tài quân sự và thiên tài chiến lược của Nguyễn Huệ biểu hiện sáng chói trong cuộc kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược.

Đại phá quân Thanh

Năm 1788, nhà Thanh xâm lược nước ta đã trở thành nguy cơ trực tiếp và chủ yếu. Quân Thanh với 20 vạn lính chiến đấu và hàng chục vạn lính tải lương chia làm 4 đạo tiến vào đất Việt từ Tháng 11 năm 1788, do Tổng đốc Lưỡng Quảng Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh. Quân Tây Sơn ở Bắc lúc đó chỉ có vài vạn dưới sự chỉ huy của tướng Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm đã chủ động rút lui để bảo toàn lực lượng. Nguyễn Huệ sáng suốt theo dõi chặt chẽ tình hình và đánh giá cao chủ trương này - "*Nay ta bảo toàn quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm rồi đuổi chúng đi*" (Ngô Thì Nhậm).

Ngày 21 Tháng 12 năm 1788, được tin cấp báo của Ngô Văn Sở, nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, thống lĩnh đại quân thần tốc tiến quân ra Bắc hà. Với số lượng từ 5 đến 10 vạn quân, Nguyễn Huệ đã chỉ huy toàn bộ đội hình vượt qua một chặng đường khoảng 550 km trong vòng 15 ngày đi đường, nhằm mục tiêu tiêu diệt quân Thanh. Ngày 22 Tháng 12 năm 1788 tiến quân, ngày 26 Tháng 12 tới Nghệ An, vừa đi vừa mộ thêm quân, tổng số lên đến 10 vạn và đội tượng binh có vài trăm voi chiến. Sau khi phiên chế xong đội ngũ chiến đấu, ông tổ chức duyệt binh và động viên tướng sĩ, rồi gửi thư cho Tôn Sĩ Nghị xin "*bãi binh*", khiến giặc thêm kiêu ngạo, chủ quan. Trong khi đó, Tây Sơn vẫn tiếp tục hành quân. Ngày 15 Tháng 1 năm 1789 tới Tam Điệp, Nguyễn Huệ cho tạm dừng để chuẩn bị thêm quân, đồng thời truyền hịch kể tội quân Thanh, động viên nhân dân Bắc hà đoàn kết, quyết tâm diệt giặc. Địch chủ quan, lơ là mất cảnh giác, nhân dân và quân đội được chuẩn bị và khí thế diệt giặc lên cao, tất cả đều đã sẵn sàng. Thời cơ tốt để phát động tiến công đã đến. nguyễn Huệ hạ quyết tâm đánh chớp nhoáng nhằm tiêu diệt toàn bộ quân Thanh. Ông quyết định ngày 25 Tháng 1 năm 1789 (tức ngày 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân) xuất quân, và tuyên bố trước toàn thể quân sĩ sẽ ăn Tết Khai Hạ ở Thăng Long vào ngày mồng 7 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu. Tận dụng bí mật bất ngờ, lợi dụng sơ hở của địch, Nguyễn Huệ đã lựa chọn cách đánh chiến dịch là tiến công từ nhiều hướng, bao vây vu hồi, đồng thời bố trí sẵn lực lượng tiêu diệt địch trên đường chúng rút lui.

Ngày 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân, hạ đồn Gián Khẩu. Ngày 3 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu bức hàng đồn Hạ Hồi (tức ngày 28 Tháng 1 năm 1789). Ngày 4 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (tức ngày 29 Tháng 1 năm 1789) tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, cùng đêm 24 - 1 - 1789 tiêu diệt đồn Khương Thượng (Đống Đa - Thăng

Long) và tiến công thẳng vào đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Sáng mồng Sáu Tết năm Kỷ Dậu (31 - 1 - 1789), trừ một bộ phận tiếp tục đuổi địch, còn các đạo quân khác đều được nghỉ ngơi ăn Tết Khai Hạ (mồng 7 Tháng Giêng) tại đất Thăng Long đúng như lời Nguyễn Huệ đã hứa trước quân sĩ Tam Điệp.

Toàn bộ quân dịch bị đánh tan tác, bỏ chạy. Không đầy một tuần lễ, trên 29 vạn quân Thanh đã bị quét sạch ra khỏi bờ cõi nước ta, đại bộ phận bị tiêu diệt.

Tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống quân xâm lược bằng một chiến dịch, chứng minh hùng hồn tài năng quân sự của Nguyễn Huệ trên nhiều mặt, chính trị, nghệ thuật quân sự, tài cầm quân trực tiếp:

- Trước hết, về mặt chính trị, để làm sáng tỏ tính chất chính nghĩa và danh nghĩa đối với cả nước, trách nhiệm với toàn dân ở cả 2 miền Nam Bắc, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi Hoàng đế. Hành động đó chứng tỏ cả nước chỉ có một chính quyền thống nhất và một niên hiệu thống nhất là niên hiệu của Hoàng đế Quang Trung.

- Thể hiện tài động viên và tổ chức lực lượng. Khi tiến quân đến Thanh Hóa , tiến hành tuyển thêm quân, chỉ trong vài ngày có tới hàng vạn tân binh. Tổng quân số lúc đó lên tới mười vạn người và có một đội tượng binh với vài trăm voi chiến. Nguyễn Huệ tổ chức quân của mình thành 5 doanh: tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân và trung quân. Các tân binh mới tuyển ở Nghệ An và Thanh Hóa được để ở trung quân dưới quyền trực tiếp chỉ huy của Nguyễn Huệ. Cách tổ chức của Nguyễn Huệ chứng tỏ tài dùng người, tài tổ chức quân đội, lòng thương yêu chiến sĩ và sự tự tin rất cao của một vị thống soái cầm quân. Những người trai tráng mới mặc áo lính được chiến đấu dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một vị tướng bách chiến bách thắng đã làm cho họ nức lòng, vững tin ở chiến thắng, dù cho họ chưa trải qua chiến trận, chưa qua thao luyện.

Tại Thanh Hóa, khi dừng lại tiếp nhận thêm tân binh, Nguyễn Huệ đã làm lễ thệ sư (lễ thề của các tướng sĩ) một hình thức động viên chính trị quan trọng, và ra huấn dụ:

"Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để đen răng,
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn.
Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ".

(Có nghĩa là: đánh để vẫn giữ được phong tục tập quán, vẫn để được tóc dài, vẫn nhuộm được răng đen. Đánh cho nó một chiếc xe để chạy về nước cũng không có. Đánh cho nó một mảnh giáp cũng chẳng còn, Đánh cho nó biết nước Nam anh hùng là có chủ).

Với huấn dụ trên, Nguyễn Huệ khẳng định Việt Nam là nước anh hùng, nước có chủ quyền. Huấn dụ bằng nửa Nôm nửa Hán có một giá trị mới của văn hóa, trước đó nhiều bậc tiền bối chỉ dùng Hán văn; về mặt chính trị, nó thực sự là một bản *Tuyên Ngôn Độc lập* có đầy đủ nội dung văn hóa, chính trị, quân sự.

Trước khi tiến quân, Nguyễn Huệ còn truyền hịch kể tội quân Thanh, nêu cao tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu sắp tới của quân dân Việt Nam.

- Đi vào tổ chức và thực hành chiến dịch, Nguyễn Huệ chứng tỏ thiên tài quân sự của mình đầu tiên ở đánh giá chính xác kẻ địch, nắm đúng ý đồ tác chiến, nắm chắc và phân tích chính xác về đặc điểm bố phòng của địch cũng như tình hình cụ thể của quân địch. Trên cơ sở đó, Nguyễn Huệ đã hạ quyết tâm và vạch ra kế hoạch tác chiến có thể đạt đến hiệu quả cao nhất, có đầy đủ dự kiến tình huống. Biết địch lúc đó dự định từ Thăng Long xuất quân vào ngày 6 Tháng Giêng, Nguyễn Huệ quyết định

đánh tan chúng trước lúc xuất quân. Biết chắc quân Thanh chỉ lập một mặt trận chính là mặt trận phía Nam thành Thăng Long và tập trung quân chủ lực ở đấy, đặc biệt là ở hai đồn kiên cố nhất - Hạ Hồi và Ngọc Hồi, còn đại quân của Tôn Sĩ Nghị lại đóng ở hai bờ sông Hồng và mấy vạn quân Điền Châu, Triều Châu của Sầm Nghi Đống đóng ở Khương Thượng, phía Tây Nam thành Thăng Long. Tất cả đều đang trong tư thế đợi chờ tin tức của mặt trận phía Nam và đợi chờ ngày xuất quân.

Nguyễn Huệ đã chia quân làm 5 đạo với nhiệm vụ cụ thể cho từng đạo quân. Mỗi đạo quân có một số tướng lĩnh chỉ huy, đứng đầu là một Đô đốc hay đại Đô đốc.

+ Đạo quân thứ nhất, chính binh, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân làm tiên phong và Hám Hổ Hầu đi hậu quân đốc chiến. Đạo quân này có bộ binh, tượng binh, kỵ binh, làm nhiệm vụ đánh vào mặt trận chính của quân Thanh trên đường phía Nam Kinh thành Thăng Long.

+ Đạo quân thứ hai đi đường thủy, do Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy, tiến vào sông Lục Đầu, tiêu diệt quân cần vương của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương, tiến vào sông Hồng, tiếp ứng cho các đạo quân đánh trong thành và trên bến Tây Long.

+ Đạo quân thứ ba do đại Đô đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy, cùng đi đường thủy với đạo quân Đô đốc Tuyết. Nhưng, khi đến sông Lục Đầu sẽ tiến gấp về các hạt Phượng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế để chặn đường chạy về nước của giặc.

+ Đạo quân thứ tư do Đô đốc Bảo chỉ huy, gồm tượng binh và kỵ binh, tiến theo đường Sơn Minh (huyện Ứng Hòa, Hà Tây ngày nay), ra làng Đại Áng ở Tây Nam Ngọc Hồi để phối hợp với chính binh tiêu diệt đồn này - một vị trí quan trọng nhất của mặt trận phía Nam Thăng Long, bản doanh của viên tướng Thanh chỉ huy mặt trận là Đề đốc Hứa Thế Hanh.

+ Đạo quân thứ năm cũng gồm tượng binh và kỵ binh do Đô đốc Long (hay còn gọi là Đặng Tiến Đông) chỉ huy. Tham gia chỉ huy có Đô đốc Trần Văn Lễ. Đây là đạo kỵ binh rất quan trọng, có nhiệm vụ bao vây tiêu diệt quân Sầm Nghi Đống ở Khương Thượng, bất ngờ thọc vào chiếm đóng kinh thành, làm các mặt trận địch hoang mang, nhanh chóng tan rã.

Trước lúc hành binh, Nguyễn Huệ mở tiệc khao quân, động viên tinh thần chiến đấu, và hẹn đến mồng 7 Tháng Giêng vào thành Thăng Long mở tiệc lớn.

Bằng cách đánh chiến dịch rất táo bạo, Nguyễn Huệ đã vận dụng hết sức linh hoạt các yếu tố bí mật, bất ngờ, tiến công trên nhiều hướng, thực hiện bao vây tiêu diệt bằng cơ động lực lượng rất quyết liệt, kết hợp tiến công chính diện với thọc sâu vu hồi vào cạnh sườn và sau lưng địch, chia cắt địch, bảo đảm sức tiến công nhanh mạnh và liên tục để tiêu diệt từng bộ phận địch. Nguyễn Huệ đã tài tình giải quyết tập trung được lực lượng để đánh vào từng điểm của địch yếu thế hơn mình.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ không chỉ giải quyết cách đánh chung, đánh lớn toàn chiến dịch, mà còn giải quyết cách đánh của từng trận, đối với từng đối tượng chiến đấu cụ thể. Các trận đó được hoàn thành thắng lợi rất ăn khớp thời gian, làm thành một hệ thống các trận đánh ăn ý với nhau về mọi mặt, hiệp đồng chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau.

Đêm 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân xuất quân, đạo chính binh đến Gián Thủy, tiến công đồn Gián Khuất.

Nửa đêm mồng 3 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (28 - 1 - 1789), quân Tây Sơn vây đồn Hạ Hồi, diệt đồn này trong khoảnh khắc, bắt sống hàng vạn quân Thanh, không tốn một mũi

tên, hòn đạn, do dùng cách đánh lừa nghi binh chiêng trống hò reo, bắc loa truyền hịch, tiếng quân lính thưa vang như hàng vạn quân đang sắp xung phong.

Ngày 4 Tháng Giêng, quân ở đồn Ngọc Hồi về cấp báo cho Tôn Sĩ Nghị về tình hình mất Hạ Hồi. Địch lo nơm nớp suốt ngày hôm đó.

Tối ngày 4 Tháng Giêng, đạo kỳ binh của Đô đốc Long tới làng Nhân Mục, đến quá nửa đêm tiến công Khương Thượng, có đội voi mang đại bác trên lưng. Đô đốc Long để một số tướng lĩnh cùng một bộ phận binh sĩ vây đánh Sầm Nghi Đống, còn mình chỉ huy đánh thẳng vào giải phóng Thăng Long. Đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 âm lịch, tiêu diệt đồn Nam Đồng, tiến nhanh về cửa Tây thành Thăng Long. Đô đốc Long tiến quân nhanh chóng về phía đại bản doanh Tôn Sĩ Nghị, thì cũng vừa lúc binh thuyền Đô đốc Tuyết theo sông Hồng ào ạt tiến vào bến Tây Long. Tôn Sĩ Nghị bỏ chạy, quân Thanh tan tác, cầu phao qua sông Hồng bị gãy.

Sáng mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (30 - 1 - 1789) Vua Quang Trung Nguyễn Huệ tiến công Ngọc Hồi của Hứa Thế Hanh và Trương Triều Long. Đồn này kiên cố, quân đông, tướng giỏi, bố trí địa lôi, rải chông sắt. Trước khi tiến công, Nguyễn Huệ cho quân đánh vu hồi và chặn đường rút của địch từ đoạn Tự Khoát lên đến Yên Duyên, Sở Thượng. Mờ sáng, Nguyễn Huệ hạ lệnh xung phong. Hơn một trăm voi trận xông lên, kỵ binh tinh nhuệ của quân Thanh bỏ chạy tán loạn. Nguyễn Huệ trên mình voi chỉ huy cho đội voi chiến chia làm 2 cánh tả hữu đánh vào hai sườn, dùng một cánh bộ binh thiện chiến xung phong chính diện. Các chiến sĩ Tây Sơn trên mình voi chiến ném "*hỏa cầu lưu hoàng*" (một thứ hỏa hổ) đốt cháy mọi vật và người. Tàn quân Thanh chạy về đến Yên Duyên thì đã thấy quân Tây Sơn đóng kín, quân kỳ phấp phới, về đến Thăng Long bị luôn tượng binh của Đô đốc Bảo từ Đại Áng xông tới, bọn tàn quân Thanh chết tới hàng vạn. Nguyễn Huệ và Đô đốc Bảo tiến vào Thăng Long, Đô đốc Long từ trong thành đem quân ra đón. Lúc đó là vào chiều mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (tức 30-1-1789).

Thăng Long giải phóng, Tây Sơn toàn thắng, quân Thanh đóng ở Sơn Tây tự bỏ chạy. Không truy kích bọn này nhưng Nguyễn Huệ cho truy đuổi, chặn bắt Tôn Sĩ Nghị. Nhiệm vụ này trao cho Đô đốc Lộc từ trước. Nguyễn Huệ còn cho kêu gọi bọn tàn quân lẩn trốn ra đầu thú. Chỉ trong khoảng 10 ngày, số đầu thú lên tới vài vạn. Ông cho chôn cất các binh sĩ giặc chết trận, số xác giặc tại mặt trận Khương Thượng được chôn thành 12 gò đống. Chôn xong, Nguyễn Huệ cho Võ Huy Tấn làm văn tế cô hồn giặc.

Trận đại phá quân Thanh bắt đầu vào đêm 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân, kết thúc thắng lợi vào chiều mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu, sau 5 ngày tốc chiến tốc thắng vô cùng vẻ vang của quân đội Tây Sơn. Từ ngày lập quốc cho tới cuối thế kỷ XVIII đã trải qua rất nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và đã chiến thắng tất cả những kẻ thù hung hãn nhất của các thời đại, nhưng chưa bao giờ lại tiêu diệt gọn một lực lượng lớn quân xâm lược (29 vạn) và quân phản quốc tay sai (tổng số tới trên 30 vạn quân) trong 5 ngày như trận đại phá quân Thanh của Nguyễn Huệ.

Chiến thắng này nói lên đầy đủ, thiên tài quân sự của người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ. Từ đây nó đã góp phần giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, vĩnh viễn chấm dứt nạn xâm lăng của các tập đoàn phong kiến phương Bắc luôn đe dọa dân tộc Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ nổi bật ở đặc điểm: đánh tiêu diệt và tiêu diệt lớn; tiến công chủ động liên tục, thần tốc, bất ngờ, áp

đảo, cơ động lực lượng thần tốc và linh hoạt; sử dụng nhiều binh chủng và tổ chức tác chiến hợp đồng binh chủng khéo léo; sử dụng những vũ khí độc đáo, tạo nên xung lực và hỏa lực mạnh, đột phá mạnh, cơ động nhanh; có cách đánh chiến dịch và cách đánh của từng trận sáng tạo và thích hợp. Ở phạm vi chiến lược, thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ biểu hiện ở sự tinh tường biết lựa chọn đối đầu đúng với kẻ địch chủ yếu, với nguy cơ nổi lên chủ yếu nhất, gạn lọc tình huống để lần lượt giải quyết từng tình huống chiến tranh. Toàn bộ cuộc chiến tranh do Nguyễn Huệ lãnh đạo là một cuộc chiến tranh chính quy, đánh tập trung cao, và chủ yếu là công thành, đánh trận địa kết hợp với đánh vận động.

Nghệ thuật đánh vu hồi của Quang Trung Nguyễn Huệ không chỉ thực hành trong chiến dịch mà còn thực hành cả trong chiến lược nữa. Đó còn là tư tưởng tiến công tích cực, tư tưởng đánh tiêu diệt rất cao.

Trong lịch sử chiến tranh, Nguyễn Huệ thường chỉ thực hành một trận quyết chiến chiến lược là giải quyết được chiến tranh, giành được thắng lợi hoàn toàn.

Công lao của người anh hùng "*áo vải*" còn vươn xa hơn nữa, ra ngoài cả thiện tài quân sự.

Sau chiến thắng, Quang Trung Nguyễn Huệ thực hiện những biện pháp ngoại giao tích cực, phát triển giao hảo giữa hai nước. Tháng Ba năm Kỷ Dậu (1789) sứ bộ Việt Nam gồm Nguyễn Quang Hiền, Võ Huy Tấn, Ngô Vi Quý, Nguyễn Đình Cử lên đường sang Yên Kinh gặp Càn Long. Càn Long tiếp sứ ta rất trọng hậu; và ngỏ lời mời Nguyễn Huệ, quốc Vương Việt Nam, năm sau - 1790, sang thăm triều đình Yên Kinh, nhân dịp mừng thọ Càn Long 80 tuổi. Sứ bộ ta nhận lời. Tháng Mười Một âm lịch, Càn Long cho sứ bộ mang chiếu phong Vương sang Thăng Long. Nguyễn Huệ ở lại Phú Xuân, cho cháu họ ngoại là Phạm Công Trị đóng vai quốc Vương ra Thăng Long nhận chiếu phong Vương.

Vua Quang Trung thực hiện dựng nước theo đường lối "**quốc phú binh cường, nội ngoại yên tĩnh**". Nguyễn Huệ đã hạ chiếu khuyến nông thực hiện "*chính sách khuyến khích để dân giàu*". Lệnh buộc những dân phiêu tán phải "*trở về quê quán khai khẩn ruộng hoang*". Nguyễn Huệ chỉ rõ mối quan tâm của ông trong việc này: "*Đây là chính sách buổi đầu, hướng dân chăm nghề gốc. Lệnh ban ra phải thi hành*". Nhờ chính sách đó, từ 1790 đến 1794 năm nào cũng được mùa, trong nước yên bình.

Để thực hiện phát triển công thương nghiệp, Nguyễn Huệ viết thư cho Phúc An Khang ở Quảng Tây yêu cầu "*mở cửa ải, thông chợ búa, khiến cho hàng hóa không ngưng đọng để làm lợi cho dân dùng*". Buôn bán và tiền tệ hai nước lưu thông.

Quang Trung hạ chiếu lập nhà học ở các xã và các phủ huyện, chỉ rõ :"**Dựng nước lấy dạy học làm đầu, muốn thịnh trị lấy nhân tài làm gốc**". Ông cho dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm và cho làm sách sử.

Nguyễn Huệ biết dùng người, quý người, trọng người hiền tài, biết dung nạp, biết động viên. Ông ra chiếu cầu hiền, lời thật khiêm tốn, chân thành: "*Từng nghe người hiền xử thế giống như sao sáng bầu trời. Sao sáng tất hướng về Bắc Đẩu, người hiền tất giúp việc Thiên tử. Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài không dùng tài giúp đời, thì đó không phải là ý trời sinh người hiền...*". Tấm lòng ưu ái, tin cậy, quý người, trọng đãi hiền tài của Nguyễn Huệ đã thu hút được nhiều nho sĩ, nhiều bậc hiền tài quy tụ, để cùng làm việc nước. Nhiều người tài giỏi của triều cũ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, La Sơn Phu tử (Nguyễn Thiếp), Vũ Huy Tấn, Ninh Tốn... đã hết lòng phục vụ triều đại Tây Sơn.

Nguyễn Huệ vẫn rất quan tâm đến xây dựng lực lượng vũ trang, tổ chức lực lượng vũ trang để dẹp tan các thế lực phản động ở Bắc hà và giải phóng miền Gia Định khỏi ách thống trị của Nguyễn Ánh.

Trên mặt trận văn hóa, Quang Trung Nguyễn Huệ có những khai phá mới, đưa chữ Nôm thành chữ viết chính thức của quốc gia, ông coi trọng bảo vệ các di sản văn hóa. Ý thức Quang Trung về truyền thống được bộc lộ rõ và đầy đủ "**Nay mai dựng lại nước nhà, bia nghè lại dựng trên tòa muôn gian**".

Sau kháng chiến chống ngoại xâm thành công, đi đôi với việc gấp rút xây dựng và phát triển đất nước, Quang Trung kiên quyết thực hiện sứ mệnh thống nhất đất nước. Năm 1792, Hoàng đế Quang Trung chuẩn bị mở cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt triệt để bọn phản động ở Gia Định. Ngày 27 Tháng 8 năm 1792 đã truyền hịch.

Ngày 16 Tháng 9 năm 1792, Quang Trung Nguyễn Huệ từ trần, làm Hoàng đế được 4 năm, hưởng thọ 39 tuổi, miếu hiệu là Thái Võ Hoàng đế.

Nguyễn Huệ là một trong những nhân vật đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Ông đã chiến đấu liên tục, chiến đấu với nhiều kẻ thù trong và ngoài, xử lý nhiều tình huống hiểm nghèo của đất nước, đưa đất nước thoát khỏi mọi hiểm họa. Trong suốt hơn hai mươi năm chiến đấu, Nguyễn Huệ chưa hề chùn bước, ông tin tưởng vào chúng dân, trọng dụng nhân tài, có mưu trí tuyệt vời, có lòng gan dạ ít ai bì nổi. Nguyễn Huệ là vị danh tướng chỉ đánh thắng, không có bại, là một nhà quân sự thiên tài, là một nhà chiến lược lỗi lạc, là một vị Hoàng đế giỏi trị vì đất nước. Ông đề ra những quyết sách quan trọng nhằm đưa đất nước tiến lên. Nguyễn Huệ còn là một vị anh hùng dân tộc trên cả các lĩnh vực khác xây dựng đất nước, đấu tranh cho thống nhất Tổ quốc với cương vị là một Hoàng đế anh minh.*

(7; 8; 10; 16)
Đại tá QUÁCH HẢI LƯỢNG

17-NAPOLÉON BONAPARTE

(1769-1821)

Napoléon là nhà chính trị và quân sự nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp, thủ lĩnh thứ nhất của nền cộng hòa Pháp (1799-1804), Hoàng đế Pháp (1804-1814, 1815)

Napoléon sinh ngày 15-8-1769 tại đảo Corse (Coócxơ), bố là một luật sư thuộc giòng dõi quý tộc nhưng đã sa sút. Từ năm 1779 Napoléon theo học trường quân sự ở thành phố nhỏ Bơriênnơ nước Pháp, ông nói tiếng vùng đảo Corse nên thường bị các bạn chế nhạo. Bonaparte học rất giỏi, Tháng 10-1784 được cử vào học trường quân sự Paris, chuyên nghiên cứu về pháo binh. Tháng 9-1785, tốt nghiệp với cấp bậc Thiếu úy pháo binh.

Cách mạng tư sản Pháp 1789 bùng nổ Bonaparte tuyên bố ủng hộ chính phủ Jacobins. Ông được Nhà

* *Trong lịch sử đương đầu của các triều đại phong kiến Việt Nam với các vương triều phương Bắc, Nguyễn Huệ là người duy nhất được triều đại phương Bắc là Vua Càn Long hứa gả công chúa và cắt đất (hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây làm của hồi môn) cho Quang Trung. Nhưng tiếc thay, sự việc sắp được tiến hành thì Nguyễn Huệ đã đột ngột qua đời. B.T.*

nước cộng hòa Pháp phong cấp Thiếu tá, cử cầm quân đánh vào Toulon, (Tu Lông) Tháng 9-1793. Trong trận này, ông đã bố trí pháo binh, bắn chuẩn xác vào quân Anh, chiếm lại Toulon ông được Robexpièrre khen ngợi và được phong hàm Chuẩn tướng, lúc đó ông mới 24 tuổi.

Sau cuộc chính biến Técmido, phái Jacobins bị lật đổ Bonaparte được coi là người cùng phe cánh với Robexpierre nên bị bắt ngày 9-8-1794, nhưng hai tuần sau được thả ra.

Năm 1795, ông được vời ra trấn áp bọn bảo hoàng, do lập công nên dần dần lấy lại được uy tín và Napoléon được phong hàm Thiếu tướng ngày 16-10-1795.

Mùa xuân năm 1796, chính phủ Đốc chính cử Bonaparte làm Tư lệnh quân đoàn đi chinh phục Italia. Với đội quân ít hơn, lại trang bị kém, ông đã đánh bại quân Áo với số lượng đông hơn và nổi tiếng hùng mạnh nhất châu Âu. Sở dĩ ông làm được điều kỳ diệu đó là bởi vì ông biết cách kích thích tinh thần binh sĩ. Trước khi bước vào chiến đấu, Bonaparte đã nói trước những người lính Pháp nghèo khổ: "*Hỡi binh sĩ! các ngươi đã thiếu ăn thiếu mặc! Ta sắp đưa các ngươi đến các đồng bằng phì nhiêu nhất thế giới*" Hơn nữa ông còn tuyên bố một cách dối trá rằng: ông đến nước Italia là để giải phóng nhân dân khỏi ách thống trị của Áo.

Năm 1797, Bonaparte tiến quân vào Viên, buộc Áo phải ký hòa ước "*Căm pô phoóc mi ô*", đập tan liên minh phong kiến chống Pháp lần thứ nhất của các nước châu Âu.

Năm 1798, Bonaparte được chính phủ Đốc chính ủy nhiệm làm Tư lệnh quân đoàn phương Đông chỉ huy 350 tàu chiến với 3 vạn quân viễn chinh xứ Ai Cập, đổ bộ lên cảng Alexandrie tiến sâu vào lãnh thổ Ai Cập - song cuộc chiến tranh ở đây bất lợi cho Bonaparte. Ông bị sa lầy trong cuộc chiến tranh nhân dân. Các tàu chiến Pháp đến cứu trợ đã bị hạm đội Nelson của Anh tiêu diệt. Giữa lúc đó, Bonaparte nghe tin chính quyền Đốc chính ở Paris đang gặp khó khăn, nên ông ta liền bỏ lại quân ở Ai Cập, rồi tức tốc vượt vòng vây của tàu chiến Anh trở về Paris vào Tháng 10-1799. Giai cấp tư sản Pháp đang cần một thanh kiếm sắc để đập tan các cuộc phản loạn của phái bảo hoàng lẫn phái Jacobins nên đã ủng hộ Bonaparte làm cuộc chính biến ngày 18 Tháng sương mù (ngày 9-10 Tháng 10 năm 1799). Ông buộc hội đồng lập pháp biểu quyết một đạo luật chuyển giao quyền hành cho 3 thủ lĩnh mà Bonaparte là người đứng đầu. Đến ngày 6-11-1804, ông cho thông qua một điều khoản mới trong hiến pháp đổi thể chế nước Cộng hòa Pháp thành chế độ quân chủ, Bonaparte lên ngôi Hoàng đế hiệu là Napoléon Đệ Nhất.

Thời kỳ cầm quyền, ông thâu tóm tất cả quyền lực vào tay mình, thiết lập chế độ độc tài, quyền lực của Quốc hội bị suy giảm. Năm 1802, Napoléon ký hiệp ước thân thiện với Giáo hoàng Pi O VII. Ông thực hiện các chính sách khuyến khích nền công nghiệp Pháp. Năm 1804, ông công bố bộ **luật Dân sự** * đây là bộ luật tư sản. Về bộ luật này về sau Napoléon viết: "*Vinh quang thật sự của tôi không phải là đã chiến thắng 40 trận... nhưng cái sẽ không phải mơ được, cái sẽ sống vĩnh viễn là bộ luật **Dân sự** của tôi*"

Sau khi cầm quyền, Napoléon tiến hành một loạt cuộc chiến tranh với các nước châu Âu, một phần để bảo vệ nước Pháp một mặt nhằm thỏa mãn tham vọng thị trường của giai cấp tư sản và tham vọng làm bá chủ châu Âu của cá nhân ông.

Sau khi đánh tan liên minh phong kiến chống Pháp lần thứ nhất,

* *Xem thêm mục Những bộ luật nổi tiếng trong nền văn minh nhân loại B.T.*

ông đánh bại tiếp 4 liên minh phong kiến chống Pháp tiếp theo tạo nên những chiến thắng vang dội như trận Marengô ngày 14-6-1800 đánh bại quân Áo, trận Austerlitz ngày 2-12-1805 đánh bại quân Áo - Nga, trận Iena vào Oecstát năm 1806 đánh bại quân Phổ, trận Friedland năm 1807, đánh bại quân Nga, xác lập bá quyền của nước Pháp trên đại lục châu Âu. Napoléon trở thành quốc vương Italia, là người bảo hộ *"Liên bang sông Rain"* và *"Liên bang Thụy Sĩ"*. Ông ta đã phái anh em của mình là Joseph, Louis và Jérome đến làm quốc vương ở Napolơ, Hà Lan và Vétsphalen. Ở những vùng Pháp chiếm đóng, Napoléon thi hành bộ *"luật Dân sự"* thúc đẩy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nên đã góp phần làm suy yếu chế độ phong kiến ở châu Âu.

Napoléon là một vị tướng tài giỏi, trong cuộc đời binh nghiệp của mình, ông đã chỉ huy hơn 50 trận giành chiến thắng khoảng 35 trận. Ông là người kế thừa và phát triển kỹ thuật quân sự. Và nguyên tắc tác chiến được sáng lập từ trong cách mạng Pháp. Ông bỏ lối đánh dàn hàng ngang mà áp dụng chiến thuật đánh vu hồi, tránh lối tấn công vào chính diện mà tấn công vào sườn hoặc sau lưng địch. Ông bố trí khéo léo các trận địa pháo bắn xối xả vào quân địch; đến phút quyết liệt thì tung lực lượng dự bị ra để kết thúc cuộc chiến đấu. Trong hầu hết các trận chiến Napoléon thường dùng hỏa lực pháo binh một cách mãnh liệt để uy hiếp đối phương.

Binh lính của Napoléon bất kể xuất thân từ giai cấp nào đều tin tưởng được đề bạt, nên họ chiến đấu rất dũng cảm và mưu trí trở thành người hùng châu Âu của đầu thế kỷ XIX.

Song quyền lực vô biên và dã tâm muốn chinh phục toàn thể châu Âu đã đẩy Napoléon đến những quyết định sai lầm. Ngày 20-11-1806, ông ban bố lệnh phong tỏa đại lục châu Âu nhằm trừng phạt thương nghiệp Anh, nhưng không có kết qủa. Tháng 11-1807, cho quân chiếm Bồ Đào Nha, năm sau chiếm Tây Ban Nha gây nên cuộc chiến tranh nhân dân Tây Ban Nha chống Napoléon suốt từ năm 1808 - 1814. Tháng 6-1812, ông chỉ huy 60 vạn quân xâm lược nước Nga và tiến sâu vào tận Moskva. Ở đây, ông đã vấp phải chính sách tiêu thổ kháng chiến của *Kutuzốv*, chiến tranh du kích của nông dân Nga cùng với mùa đông giá rét đã làm cho hầu hết quân Pháp bị ngã gục. Thấy rõ mình bị thất bại, 18-12 Napoléon bỏ tàn quân lại và dùng xe cùng với đoàn tùy tùng và cần vụ chạy qua nước Đức trong 12 ngày mới về tới Paris. Khi qua Varsava Napoléon thốt lên: *"Có lẽ ta đã phạm phải sai lầm là tiến đến tận Moskva, có lẽ ta đã phạm phải sai lầm là ở lại đó qúa lâu. Từ sự cao cả đến sự lố bịch chỉ có một bước. Việc đó để cho hậu thế suy xét"*.

Sự thất bại của Napoléon đã kích thích các nước châu Âu liên hợp lại thành lập liên minh phong kiến chống Pháp lần thứ 6. Trận Leipzip ngày 15-18 Tháng 10 năm 1813 Napoléon đã bị đại bại trước quân đội 5 nước: Nga, Áo, Phổ, Anh, Thụy Điển. Từ đó, chiến tranh bắt đầu chuyển sang đất Pháp. Ngày 31-3-1814 quân đội liên minh phong kiến châu Âu đã tiến vào Paris.

Ngày 6-4-1814, Napoléon buộc phải thoái vị và bị đày ra đảo Elbe (Địa Trung Hải) cùng với 1000 lính.

Ngày 1-3-1815, Napoléon dẫn đội vệ binh của mình vượt Địa Trung Hải đổ bộ lên đất Pháp tiến về Paris hồi phục 100 ngày đế chế từ 20-3 - 22-6 năm 1815. Các nước phong kiến châu Âu Nga, Phổ, Áo, Thụy Điển, cùng với nước Anh vội vã thành lập liên minh chống Pháp lần thứ 7, họ đưa 70 vạn quân tiến vào nước Pháp. Napoléon với lực lượng nhỏ nhoi đã đánh bại quân Phổ ở trận *Li Ni* ngày 16-6. Song đến trận Waterloo ngày 18-6, ông đã bị đại bại. Napoléon buộc

phải thoái vị lần thứ 2 và bị đày ra đảo Saint Hélène (Đại Tây Dương) do lính Nga, Anh và Phổ canh giữ. Ông mất tại đó ngày 5-5-1821.

Tháng 4-1861, linh cữu của ông được chuyển về an táng tại Trung tâm Viện quân sự Paris. Napoléon có hai đời vợ chính thức, người vợ thứ nhất tên là Joséphine (Giô Dê Phin) vốn giòng dõi qúy tộc. Bà đã từng có chồng. Trước khi Napoléon xuất quân xâm lược Italia năm 1796, ông đã làm lễ kết hôn với Joséphine. Cuộc hôn nhân của họ đã cho ra đời đứa con trai duy nhất. Nhưng đến năm 1810 do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là Napoléon muốn liên kết đồng minh với Áo để chống Nga và Anh, nên đã chia tay với Joséphine để kết hôn với công chúa nước Áo Marielouise (Mari Luydơ).

Cuộc hôn nhân thứ hai cũng cho ra đời một đứa con trai. Khi Napoléon bị đi đày, bà Marielouise không có gan theo chồng - Sau khi Napoléon mất bà còn lấy hai đời chồng nữa.

Napoléon để lại nhiều văn bản ghi chép những lời nói chuyện của ông. Hiện nay có "Thư tín Napoléon", gồm 32 quyển.

ĐẶNG THANH TỊNH

CÁI CHẾT BÍ ẨN CỦA VỊ HOÀNG ĐẾ NƯỚC PHÁP SAU HƠN 170 NĂM

Sáu giờ chiều ngày 5 Tháng 5 năm 1821, vị Hoàng đế nước Pháp Napoléon - một con người đã làm nghiêng ngả nửa thế giới trút hơi thở cuối cùng trên đảo Thánh bà Hêlen (hay còn gọi là Sait Hélène). Vị Hoàng đế qua đời với lý do thời ấy và hơn một thế kỷ sau người ta vẫn kết luận chung là: *Do bệnh ung thư dạ dày*. Điều ấy, còn được ghi cả trong biên bản xác nhận của viên Bác sĩ Antômácxi - người được trao nhiệm vụ điều tra về cái chết bất thường này vào thời đó cũng ghi như vậy. Đây là căn bệnh mà nhiều tùy tùng phục vụ Napoléon trên đảo cũng đều nghĩ như thế. Vì họ đã chứng kiến những cơn đau dữ dội hoành hành Napoléon. Và lại, họ còn thấy căn bệnh gia truyền này trước đó đã cướp đi sinh mệnh người cha của Hoàng đế là Sác Bonapartre vào lúc 40 tuổi. Bởi thế cái chết của vị Hoàng đế Pháp với kết luận do bị *ung thư dạ dày* ở thời ấy không còn ai nghi ngờ gì nữa. Ngay cả sau này, chính Ê Táclê tác giả tập sách nổi tiếng **Napoléon Bonaparte** người được mệnh danh là *"kho tư liệu"* đồ sộ về Napoléon cũng đồng tình với kết luận trên... Và bằng đi một thời gian dài, cách đây khoảng trên 30 năm, có nhiều tập san y tế của Pháp, Đức đã rộ lên một giả thuyết: *Napoléon không phải chết vì bệnh ung thư dạ dày* mà chết vì nhiễm phải một căn bệnh đặc biệt ở vùng nhiệt đới. Theo các tập san y tế thì Napoléon đã nhiễm phải căn bệnh nhiệt đới này khi đi viễn chinh các xứ: Ai Cập, Xiri từ hồi còn trẻ. Sau đó, ông ta trở lại vùng nhiệt đới thì bệnh tình càng trầm trọng hơn. Vậy giả thuyết này có đúng không? Nếu không thì lấy gì để bác nó hay chỉ là tiếng chuông đánh vào không gian vô tận vào qúa khứ đang bị thời gian phủ bụi không một lời giải đáp?

... Và qủa thật, phải 140 năm sau, cánh cửa của khoa học tự nhiên hé mở đã cho phép người ta biết được sự thật về cái chết bất thường của vị Hoàng đế nước Pháp. Lần theo dấu vết những dòng nhật ký của nhiều tùy tùng phục vụ Hoàng đế thời ấy, họ đã có những lời nghi hoặc: *Napoléon chết vì bị đầu độc*. Còn bản

thân vị Hoàng đế này trong di chúc đọc cho viết trước lúc chết một tuần có ghi rất rõ: *"Tôi đã bị tập đoàn đầu sỏ chính trị Anh và những kẻ giết người thuê cho họ giết chết"*. Vậy vị Hoàng đế đã bị đầu độc bằng chất gì? Đó là điều trăn trở khiến hai thầy thuốc: Bác sĩ Xmít và Bác sĩ Fosơpút đã phải dày công nghiên cứu ở thành phố Glexgô thuộc miền Xcôtlen (Anh). Hai vị Bác sĩ này đã tiến hành gửi tới nhiều viện bảo tàng thế giới một yêu cầu hết sức lạ lùng rằng: ở các viện bảo tàng đó có bộ sưu tập về món tóc của vị Hoàng đế Pháp không? Thế rồi, phải một thời gian sau họ mới nhận được *"món qùa"* tuyệt vời đó. Hai vị Bác sĩ đã có trong tay một ít tóc được cắt từ mái tóc của Hoàng đế Napoléon sau khi chết được vài giờ. Hai ông đều thống nhất với nhau rằng: chất độc để giết vị Hoàng đế nếu có sẽ là một chất không có mùi để nạn nhân không nghi ngờ. Và chất độc đó không mạnh lắm, nó có khả năng tích tụ dần dần trong nạn nhân để làm chết từ từ cơ thể. *Chất đó nhất thiết phải là Asen* (thạch tín). Giờ đây, nếu hai vị thầy thuốc này tìm thấy Asen trong mớ tóc của Napoléon thì những kết luận cách đó 140 năm trước sẽ hoàn toàn sụp đổ. Tuy vậy, hai vị Bác sĩ này phải vượt qua rất nhiều khó khăn. Với một lượng tóc ít ỏi và đương nhiên nếu có hàm lượng Asen tích tụ trong đó thì hết sức nhỏ bé. Do vậy các phương pháp phân tích hóa học được sử dụng phải tuyệt đối nhạy và tuyệt đối chính xác mới loại trừ được khả năng sai lầm. Hai ông đã phối hợp với nhà vật lý Thụy Điển Vasen liền cho những sợi tóc qúy giá của vị Hoàng đế vào một xi lanh nhôm rồi gắn kín cẩn thận, sau đấy đem đặt vào một lò phản ứng Urani trong vài giờ. Căn cứ vào tính chất đặc biệt của Asen là một nguyên tố rất bền vững, độc lập, không có hiện tượng phóng xạ; hạt nhân của nó gồm 33 Prôtôn và 42 nơtrôn kết hợp với nhau rất bền vững. Sau đấy bằng một cách nào đó, họ đã đưa một nơtrôn phụ vào hạt nhân của Asen làm cho sự bền vững của chất này biến mất và liền xuất hiện một đồng vị phóng xạ của Asen được hình thành. Như thế đồng vị phóng xạ đó được phát hiện mà vẫn không phải dùng phương pháp hóa học. Các nhà nghiên cứu đã chiếu một tia nơtrôn rồi đo lại cường độ phát xạ do những đồng vị phóng xạ thu được phát ra. Công việc đo đếm này dựa trên một nguyên lý là lượng Asen hoạt động càng nhiều thì sự phát xạ của nó càng mạnh. Với phương pháp kiểm nghiệm đo lường vô cùng chính xác này thì dù lượng Asen có nhỏ bé tới mức trên mười hoặc 12 số không sau dấu phẩy của một gam thì cũng vẫn phát hiện được ra. Bằng phương pháp như vậy, qua phân tích hoạt hóa của Asen trong mớ tóc của Hoàng đế Napoléon, họ đã đi đến kết luận chính xác là: *ông chết vì chất độc Asen*. Hàm lượng Asen trong tóc Napoléon nhiều gấp 13 lần hàm lượng bình thường. Điều này rất đúng với dự kiến của hai vị thầy thuốc đặt ra lúc ban đầu là: lượng Asen đã được đầu độc nạn nhân bằng cách cho uống từ từ từng liều nhỏ một.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

18- CLAUSEWITZ KARL PHILIPP VON GOTFRID

(1780 - 1831)

Clausewitz (Claodơvit) là nhà lý luận và sử học về quân sự của Đức. Ông tham gia quân đội Đức từ năm 1795. Clausewitz là người có năng khiếu và ham hiểu biết nghệ thuật quân sự từ nhỏ. Clausewitz đã tự

nghiên cứu chiến lược chiến thuật và lịch sử quân sự thế giới. Năm 1806 - 1807, ông tham gia chiến tranh với Pháp. Từ 1808 ông phục vụ trong Bộ tổng tham mưu quân đội Phổ. Rồi tiếp đó năm 1809, làm chánh văn phòng chủ tịch Ủy ban cải tổ quân sự Phổ. Đến Tháng 10-1810 làm chuyên gia giảng dạy về chiến lược và chiến thuật của trường sĩ quan quân đội Phổ. Sau đấy, được sự ủy nhiệm của các tướng lĩnh và sĩ quan yêu nước chống lại việc Phổ khuất phục Napoléon Đệ nhất, Tháng 12-1812, Clausewitz đã đề xuất cương lĩnh giải phóng dân tộc Đức với tên gọi: "*Ba tượng trưng của niềm tin*". Trong đó, ông tuyên bố tư tưởng chiến tranh nhân dân qua việc liên minh với nước Nga, chống xâm lược Pháp. Tháng 5-1812, Clausewitz chuyển sang phục vụ trong quân đội Nga làm sĩ quan tham mưu quân đoàn kỵ binh Nga. Rồi tham gia chiến đấu ở Ôxtrôvnô, Xmôlenxcơ, Bôrôđinô chống cuộc chiến tranh xâm lược Napoléon. Cho tới Tháng 4-1814, Clausewitz trở về phục vụ trong quân đội Phổ. Năm 1818, Clausewitz được phong hàm Thiếu tướng và giữ chức giám đốc trường quân sự ở Berlin. Năm 1831, Clausewitz thay mặt quân đội Phổ ở vùng biên giới Ba Lan. Cuộc cách mạng tư sản Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Âu đầu thế kỷ XIX đã ảnh hưởng rất lớn đến thế giới quan của Clausewitz. Song, Clausewitz có thái độ tiêu cực đối với cuộc cách mạng Pháp nhưng sau đấy bản thân ông cũng thấy rõ những thay đổi căn bản trong khoa học quân sự do cuộc cách mạng này vang dội tới. Clausewitz đã mạnh dạn phê phán hệ thống tư tưởng quân sự phong kiến. Ông đã có quan điểm quân sự tư sản ôn hòa. Đương nhiên, bên cạnh tư tưởng tiến bộ có lẫn những tư tưởng phản động như chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa quân phiệt Phổ.

Cơ sở, nền tảng, lý luận của Clausewitz là dựa trên quan điểm triết học duy tâm của Kantơ, Pichte Hêghen. Từ đó, Clausewitz đã xây dựng một hệ thống lý thuyết khoa học quân sự tư sản về nghệ thuật quân sự trong chiến tranh. Đồng thời, Clausewitz đã nghiên cứu 130 cuộc chiến tranh từ năm 1566 đến 1815 để viết một số tác phẩm lịch sử quân sự về các cuộc chiến tranh giành độc lập của Hà Lan, của Gút Xtáp II Adolf, của Ludovich XIV, của Frédéric II, của Napoléon và về cuộc chiến tranh giữ nước năm 1812, chiến tranh giải phóng 1893 ở Đức v.v...

Tác phẩm nổi tiếng đã đưa Clausewitz trở thành nhà lý luận quân sự nổi tiếng thế giới là **Bàn về chiến tranh**. Trong đó, ông kết luận rằng: "*Chiến tranh là công cụ của chính trị, nó nhất định phải mang tính chất chính trị*"... và ... "*tiến hành chiến tranh trong khuôn khổ chủ yếu của nó là chính trị, thay bút bằng kiếm nhưng chẳng vì thế mà làm cho người ta hết suy nghĩ về những quy luật riêng của nó...*" Luận điểm này được Lénine đánh giá cao. Song, Clausewitz một nhà duy tâm chủ nghĩa đã xem xét nền chính trị của Nhà nước với tư cách là người đại diện cho lợi ích của toàn xã hội mà không thấy được động lực phát triển của nó là đấu tranh giai cấp. Ông cho rằng chiến tranh chỉ là sự kế tục của chính sách đối ngoại mà không thấy được mối quan hệ mật thiết giữa đối nội và đối ngoại của Nhà nước nó khăng khít với nhau như hình với bóng. Ông đã tách rời chính trị với kinh tế, chế độ xã hội và đấu tranh giai cấp. Do đó, đã dẫn đến khi mô tả các cuộc chiến tranh không phát hiện được tính chất chính nghĩa và phi nghĩa của mỗi cuộc chiến. Và cũng không giải thích được cội nguồn cái gì là động lực quyết định sự *phát triển của nghệ thuật quân sự*. Vì thế, ông đã giải thích một cách mâu thuẫn vấn đề này. Song, Clausewitz đã có luận điểm hết sức đúng đắn rằng: "*Bất kỳ thời đại nào cũng có các cuộc chiến tranh riêng*

của nó". Ông đã có những đóng góp đáng kể cho việc hình thành lý thuyết nghệ thuật quân sự và các bộ phận hợp thành nó là chiến lược và chiến thuật. Clausewitz là người chủ trương chống lại những *nguyên tắc vĩnh cửu của nghệ thuật quân sự*. Ông xem xét những hiện tượng của chiến tranh trong sự phát triển. Nhưng trong khi đó, Clausewitz lại phủ nhận tính quy luật trong sự phát triển của nghệ thuật quân sự và khẳng định rằng chiến tranh là lĩnh vực ngẫu nhiên, lĩnh vực của cái không chuẩn xác.

Tuy vậy, lần đầu tiên, trong lịch sử khoa học quân sự tư sản, Clausewitz đã soạn thảo được những nguyên tắc cơ bản về *tiến hành tác chiến, chiến cục và chiến tranh nói chung*. Clausewitz chủ trương sử dụng hết mức mọi lực lượng, tập trung tối đa binh lực ở hướng đột kích chủ yếu, giáng cho đối phương những đòn bất ngờ. Từ những thắng lợi giành được nhanh chóng chuyển hướng tấn công liên tục chớp nhoáng vào đối phương để giành thế chủ động trên chiến trường. Clausewitz còn có công lao lớn đóng góp vào kho tàng lý luận quân sự về vai trò quan trọng của *yếu tố tinh thần* trong việc giành thắng lợi. Clausewitz cho rằng yếu tố tinh thần cơ bản là *tài năng của người cầm quân, lòng dũng cảm của quân đội và tinh thần của nhân dân mà quân đội đó xuất thân*. Tuy nhiên, ông vẫn chưa rõ được bản chất xã hội của chiến tranh và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc chiến tranh. Ông qúa nhấn mạnh vai trò của người cầm quân và do đó chưa hiểu được nguồn gốc đích thực của yếu tố tinh thần. Các nhà quân sự tư sản đã áp dụng những luận điểm lý luận quân sự của Clausewitz và họ cho ông là nhà quân sự *cổ điển của tất cả các thời đại*. Họ phóng đại vai trò của cá nhân và các yếu tố ngẫu nhiên trong chiến tranh; đặc biệt họ coi tư tưởng chiến tranh là phải tàn bạo để bào chữa cho quyền của kẻ mạnh có thể tàn bạo không hạn chế đối với các dân tộc khác. Và do đó, có thể tiến hành chiến tranh bằng mọi phương tiện dã man nhất. Tư tưởng phản động này đã được bọn Đức quốc xã lợi dụng trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhưng nhìn tổng lược Clausewitz vẫn là nhà lý luận quân sự có tiếng tăm trên thế giới. Tác phẩm **Bàn về chiến tranh** của Clausewitz vẫn là một cuốn sách cho tất cả những người theo con đường binh nghiệp phải tìm đọc.

HOÀNG ANH
NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC
(Dựa theo tài liệu của Học Viện quân sự cao cấp).

19- FROUNZE DANH TƯỚNG THỜI CÁCH MẠNG THÁNG 10 NGA (1885 - 1925)

Frounze (Phrunde) sinh ngày 2 Tháng 2 năm 1885 tại thành phố Pítsêkê thuộc miền núi nước Cộng hòa Kiếcghidia. Năm 1904, sau khi tốt nghiệp loại "ưu" bậc trung học, Frounze tiếp tục theo học khoa kinh tế tại trường Đại học Bách khoa ở Petersburg. Tại đây, Frounze tiếp xúc với trào lưu cách mạng và lao vào hoạt động với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Cho nên ít tháng sau, Frounze bị đuổi khỏi trường và trục xuất khỏi Petersburg. Tuy nhiên, thử thách bước đầu này đã khiến Frounze được kết nạp vào đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, gia nhập hàng ngũ những người Bônsêvích và trở thành một chiến sĩ cộng sản.

Năm 1906, lần đầu tiên Frounze gặp Lénine tại Stockholm (Thủ đô Thụy Điển) và từ đó trở đi, trở thành người đồng chí trung kiên của Lénine.

Suốt từ 1905 đến khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi vào năm 1917, Frounze liên tục hoạt động trong vòng bí mật và nhiều lần bị bắt giam, có lần (năm 1907) đã bị kết án treo cổ, nhưng sau đó bản án tử hình được thay bằng án đày đi Xibia.

Trong những năm tháng lưu đày tại Xibia, Frounze đi sâu vào việc nghiên cứu các tác phẩm về chiến tranh và trau dồi tri thức về quân sự.

Năm 1914, cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ giữa lúc Frounze đang phụ trách một tổ nghiên cứu quân sự ở Iếccút, trung tâm Xibia. Tháng 5 năm 1915, trên đường bị giải đi Sita, Frounze đã vượt ngục rồi lần hồi vượt hàng ngàn ki-lô-mét về Pêtơrôgrát, bắt liên lạc với Đảng Bônsêvích Nga. Theo chỉ thị của Đảng, Frounze lên đường ra mặt trận, làm công tác vận động binh lính phản đối chiến tranh đế quốc, chuyển sang chiến tranh cách mạng.

Tháng 2 năm 1917, Frounze được giao nhiệm vụ thành lập các đội cận vệ đỏ ở Belorussia rồi phụ trách tổ chức quân sự miền Tây. Cách mạng Tháng Mười bùng nổ giữa lúc Frounze đang làm Chủ tịch Xô Viết thành phố Mixcơ kiêm ủy viên Hội đồng quân sự mặt trận miền Tây. Tháng 3 năm 1918, Frounze được giao nhiệm vụ làm Chính ủy quân khu Iarôxláp rồi làm Tư lệnh Tập đoàn quân thứ 4 thuộc mặt trận miền Đông.

Tại đây, tài chỉ huy quân sự của Frounze liên tục nổi bật trong các chiến dịch tiêu diệt những lực lượng vũ trang phản động do Đô đốc Bạch vệ Côntrác chỉ huy, được đế quốc nước ngoài tiếp tay và hỗ trợ.

Năm 1919, tình hình mặt trận miền Đông rất nguy kịch. Côntrác tập hợp được 25 vạn quân, chiếm lĩnh một địa bàn rộng lớn suốt từ miền Đông Uran qua Xibia đến tận vùng ven biển Viễn Đông. Phía sau Côntrác còn có thêm 20 vạn quân thuộc lực lượng can thiệp của Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản.

Lúc này Tơrốtxki đang phụ trách Bộ Quốc phòng và Vaxetisơ là Tổng tư lệnh Hồng quân công nông. Trước lực lượng mạnh của địch, Tơrốtxki không tin Hồng quân có thể đương đầu với Côntrác. Vì vậy, ông ta đã chủ trương rút quân sang bờ Tây sông Volga để bảo toàn chủ lực. Chủ trương này được Vaxetixơ tán thành.

Tuy nhiên, nếu rút như vậy có nghĩa là tự cắt đứt tuyến đường giao thông trên sông Volga, đồng thời còn tự gây ra những khó khăn rất lớn, vì nếu sau này có thời cơ tiến công địch, sẽ phải vượt sông một lần nữa. Do đó, Frounze lúc đó đang phụ trách cánh quân phía Nam thuộc mặt trận miền Đông, bao gồm các Tập đoàn quân 1, 4, 5 và Tập đoàn quân Tuốckestan, chủ trương cần phải tiến công bọn Côntrác ngay từ bờ Đông sông Volga là nơi đã tập trung nhiều kho hậu cần lớn, chứ không rút sang bên kia sông. Chủ trương này được Camênhiép là Tư lệnh mặt trận miền Đông tán thành.

Ngày 27 Tháng 4 năm 1919, lực lượng do Frounze chỉ huy bắt đầu mở chiến dịch đánh vào trận tuyến của Côntrác. Nhưng chỉ hơn một tuần sau, ngày 5 Tháng 5 năm 1919, Tơrốtxki đã ra lệnh buộc Camênhiép phải rút khỏi chức vụ Tư lệnh mặt trận, đi nghỉ để kiểm điểm, vì đã làm trái chủ trương của cấp trên. Trước tình hình đó, Hội đồng quân sự cách mạng mặt trận miền Đông phải cầu cứu cấp trên bằng cách khiếu nại lên Trung ương. Trong khi đó Frounze vẫn tiếp tục đẩy mạnh nhịp độ tiến công bọn Côntrác.

Liền sau đó, Trung ương đã nhanh chóng xác nhận tính chất đúng đắn của Camênhiép và đánh giá cao chiến dịch tiến công do Frounze chỉ huy. Trung ương đã chỉ thị cho Tơrốtxki phải điều động Camênhiép trở về vị trí cũ.

Chiến dịch tiến công bọn Côntrắc toàn thắng. Camênhiép và Frounze được nhiệt liệt ca ngợi là có bản lĩnh và có tài chỉ huy chiến dịch lớn.

Sau này, trong hội nghị các Tư lệnh và Chính ủy của các lực lượng vũ trang Ukraina, khi nhắc lại chuyện cũ, Frounze đã nhấn mạnh: "*Đặc điểm của Hồng quân chúng ta là tiến công... Marx đã từng nói: Tiến công là một hình thức phòng ngự tốt nhất*".

Tiếp theo chiến dịch tiêu diệt bọn Côntrắc, đến mùa thu năm 1920, Frounze lại chỉ huy các chiến dịch xuất sắc ở mặt trận miền Nam, đập tan bọn Bạch vệ Vranghen. Chiến thắng giải phóng Crimê do Frounze chỉ huy đã chấm dứt cuộc nội chiến. Hàng loạt chiến công hiển hách của Frounze trong suốt cuộc chiến tranh chống bọn phiến loạn trong nước và đế quốc can thiệp đã khẳng định nghệ thuật chỉ huy, bản lĩnh chiến đấu và tầm nhìn chiến lược của ông.

Ngày 14 Tháng 3 năm 1924, Frounze được cử làm Bộ trưởng dân ủy phụ trách quân đội và hải quân và là phó chủ tịch Hội đồng quân sự cách mạng (năm 1925 là Chủ tịch), kiêm Tổng tham mưu trưởng Hồng quân công nông, kiêm giám đốc Học viện quân sự cấp cao Hồng quân công nông.

Có lẽ những năm Tháng tù đầy và tham gia chiến tranh cộng với những nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác trong những năm đầu cách mạng đầy gian nan đã làm Frounze hao mòn sức khỏe nhanh chóng. Ngày 31 Tháng 10 năm 1925 ông từ trần ở Moskva giữa lúc mới 40 tuổi.

Cuộc đời của Frounze ngắn ngủi, trong đó có hai thập kỷ liên tục hoạt động cách mạng đã để lại cho các thế hệ sau một tấm gương sáng chói. Sau khi ông qua đời, Học viện cấp cao Hồng quân công nông được mang tên Frounze và tên họ ông được gắn trên tường thành Kremli.

NGUYỄN VINH PHÚC

20 - MIKHAIL NICOLAIEVICH TOUKHACHEVSKI "NHÀ TƯ TƯỞNG KHỔNG LỒ CỦA NỀN QUÂN SỰ NGA"

(1893 - 1937)

Mikhail Nicolaievich Toukhache-vski sinh năm 1893 ở thành phố Aleksandvovskoe tỉnh Smolensk thuộc nước Nga trong một gia đình trí thức. Trước Cách mạng Tháng Mười năm 1917, ông phục vụ trong quân đội Nga hoàng. Khi cách mạng thành công, nhận thấy lý tưởng tốt đẹp của Hồng quân Xô Viết, ông tự nguyện đứng về phía Hồng quân và tận tụy, trung thành hoạt động cho quyền lợi của giai cấp vô sản, bảo vệ và xây dựng chính quyền vô sản đầu tiên trên thế giới. Ông đã chỉ huy nhiều binh đoàn. Ông là người chỉ huy ưu tú của Hồng quân, một nhà tư tưởng quân sự lỗi lạc, một chuyên gia lớn về chiến lược, chiến thuật. Từ 1925 đến 1928, ông được bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng Hồng quân Liên Xô. Năm 1935, ông được phong Nguyên Soái Liên Xô, năm 1936 được bổ nhiệm là phó ủy viên nhân dân thứ nhất Hội đồng quốc phòng.

Năm 1937, Toukhachevski bị chính quyền Xô Viết xử bắn với tội "*Cầm đầu tổ chức quân sự chống Nhà nước Xô Viết*" và "*đã có những liên lạc bí mật với Tổng tham mưu Đức quốc xã*". Hai mươi năm sau, năm 1957 bản án của ông được làm sáng rõ, danh dự của ông được phục hồi hoàn toàn. Thời gian gần đây, tờ tuần báo **Nhedelia** và tờ **Spoutnik** của

Nga đã viết về vụ làm hồ sơ giả cực kỳ thâm hiểm này của cơ quan mật vụ Đức dẫn đến cái chết oan nghiệt của Nguyên soái Toukhachevski.

N.Skoblin - một tên nham hiểm - kẻ đã gây nên cái chết oan nghiệt cho Toukhachevski.

N.Skoblin, một viên tướng, đã cùng Toukhachevski phục vụ trong quân đội Nga hoàng trước kia. Hai người đã có một tình bạn gần gũi. Sau Cách mạng Tháng Mười Toukhachevski đứng hẳn về phía những người Bônsevích và trở thành nhà lãnh đạo quân sự xuất sắc, có uy tín lớn của Hồng quân. N.Skoblin, di tản ra nước ngoài, nuôi mối hận thù với chính quyền cách mạng Nga. Mười bốn năm sau, N.Skoblin đã đánh lén người bạn cũ một cách đê tiện. Tháng 12 năm 1936, N.Skoblin từ Pháp nơi ông ta cư trú gửi đến cơ quan Gestapo Đức một bản tin do y bịa đặt: "*Sự phản bội đang được chuẩn bị trong Hồng quân*". Bản tin đó nói rằng Bộ tư lệnh Hồng quân đang ngầm tổ chức một âm mưu phản loạn mà người đứng đầu là Nguyên soái Toukhachevski. Bản tin còn cho biết Toukhachevski và những người thân cận gần gũi ông đã liên lạc bí mật với Bộ tổng tham mưu quân đội Đức.

Các chuyên gia tình báo Đức cho đó là tin vịt, hoàn toàn phi lý. Nhưng Heydrich, người chỉ huy cơ quan mật vụ Đức quyết định lợi dụng cơ hội may mắn hiếm có này để - "*nếu như không có những bằng chứng về sự phản bội trong Hồng quân, thì phải chế tạo ra*". Và phương án "chặt đầu Hồng quân", trước hết là tìm cách tiêu diệt Toukhachevski, được Heydrich báo cáo lên quốc trưởng Hitler và được Hitler tán thành.

Hồ sơ giả thế kỷ

Heydrich cùng Berens, một chuyên gia về Nga ở cơ quan mật vụ của Đức và Nauioks, người phụ trách bộ phận làm giấy tờ giả khẩn cấp họp bàn về nội dung hồ sơ giả. Heydrich nhấn mạnh: *những tài liệu giả trong vụ này phải được làm thật hoàn hảo, nhanh chóng và tuyệt đối bí mật. Trước hết phải tìm ngay người thợ khắc dấu giỏi nhất nước Đức.* Heydrich lệnh cho Berens viết mạo một bức thư, người thợ khắc dấu sẽ khắc chữ ký của Toukhachevski. Nội dung bức thư phản ánh Nguyên soái và một vài đồng sự của ông đã tiếp xúc bí mật với những tướng lĩnh Đức đang bất đồng với chế độ phát xít Hitler. Hai nhóm phản nghịch này đều dự định lật đổ để đoạt lấy chính quyền ở trong nước mình và sau đó họ sẽ ký kết một hiệp định ủng hộ nhau. Vì vậy cần sưu tập những tài liệu thực về việc cư trú, những cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Bộ tư lệnh Đức của Toukhachevski và một số sĩ quan Nga sang Đức tham quan hoặc học tập trong những năm 20, 30. Đặc biệt cần tìm được những tiếp xúc bằng thư từ do chính Nguyên soái viết và có chữ ký của ông.*

Hồ sơ giả gồm nhiều thư từ, báo cáo, cả những ghi chú công tác của các cộng tác viên Gestapo được giao nhiệm vụ điều tra về những mối liên lạc của những người đại diện Bộ tổng tham mưu Đức và Bộ tổng tham mưu Liên Xô, những báo cáo về những cuộc điện đàm mà Gestapo nghe trộm được. Điều quan trọng hơn cả là "*dựng*" một lá thư riêng của Toukhachevski làm cho người ta lầm tưởng đã có những cuộc trao đổi thư từ trước đây. Những tài liệu ở các thời kỳ khác nhau có tên những tướng lĩnh quân sự Nga, đồng sự của Toukhachevski và cả tên những tướng lĩnh Đức bị ghép tội chống đối Đảng quốc xã. Hồ sơ mang dấu của văn phòng Đô đốc Canaris. Canaris cũng có bản báo cáo (bản giả mạo chứ thực ra không phải do Canaris viết) gửi cho Hitler ghi tên những tướng lĩnh "phản nghịch" Đức

* *Trích trong báo Phụ nữ Việt Nam số ra 29-6-1995. B.T.*

mà ông có ý định tiếp xúc để biết chi tiết về hoạt động nổi loạn của họ. Trong báo cáo có lời phê của Hitler sau khi xem. Điều đó sẽ làm cho phía Nga liên tưởng là cũng có những kẻ phản bội Tổ quốc Nga đã xuất hiện trong giới quân sự chóp bu của Nga.

Xuất xứ hồ sơ và các bản sao chụp các tài liệu coi như đã lấy trộm trong kho lưu trữ tuyệt mật của Gestapo sẽ được chuyển đến người Nga, nhằm làm cho phía Nga tưởng rằng một vụ điều tra đã được sở mật vụ Đức mở ra để đối chất với các tướng lĩnh Đức có âm mưu phản nghịch này.

Một trong số các cộng tác viên của sở mật vụ Đức, do thiếu thốn về vật chất, đã đánh cắp hồ sơ, sao chụp các tài liệu và bán cho người Nga.

Như vậy nếu vụ việc thành công, mật vụ Đức sẽ đạt được hai mục tiêu: làm suy yếu giới lãnh đạo quân sự Xô Viết và các nước láng giềng (Tiệp Khắc, Pháp, Áo...) nể sợ vì Đức sẽ mạnh hơn nhờ có Nga ủng hộ.

Sau khi cân nhắc kỹ, Heydrich quyết định để có được những tài liệu gốc cần thiết thì cách tốt nhất là đánh cắp. Điều đó được Hitler thông qua và yêu cầu hành động kín, không để cho giới quân sự Đức biết.

Một đơn vị đặc nhiệm gồm những tên biệt kích thiện nghệ về trèo tường, phá khóa được thành lập khẩn cấp. Ngay đêm đó, họ đột nhập vào Bộ chiến tranh Đức, lẻn vào các kho hồ sơ lưu trữ phá két sắt, lấy nhiều tài liệu có mang dấu "*tối mật*", "*đặc biệt quan trọng*". Chúng cũng đã tìm được những tài liệu ghi chép bằng ghi âm những cuộc nói chuyện giữa những sĩ quan Đức và những người đại diện của Bộ tư lệnh Liên Xô, những bức thư của Toukhachevski có chữ ký của ông.

Liền sau đó, trụ sở lưu trữ tài liệu đã bị đốt cháy, xóa đi toàn bộ dấu vết của vụ trộm. Bốn ngày sau, dưới sự chỉ huy và kiểm soát của Berens và Nauioks, người thợ khắc dấu tài ba Putzig đã tái tạo lại toàn bộ tài liệu và chữ ký cần thiết cho hồ sơ. Người cầm đầu vụ việc rất hài lòng vì chất lượng bản giả tuyệt hảo, không sao phân biệt được đâu là nét chữ thật, đâu là bản chữ giả của Nguyên soái Toukhachevski. Thư của nguyên soái được thảo bằng văn phong của ông và được viết trên giấy mờ, có hình chìm của Nga. Ở bên trái, ngoài lề, có chú thích bằng bút chì. Thư cũng nói rõ, nếu loại bỏ tình trạng độc đoán của Đảng và Nhà nước Liên Xô, Hồng quân sẽ mạnh lên nhiều. Điều đó đã làm tăng thêm mối hoài nghi của các nhà lãnh đạo Liên Xô đối với sự phản bội của Toukhachevski.

Cuối cùng các tài liệu của hồ sơ được đóng dấu và chụp ảnh. Cần chú ý là kỹ thuật sao chụp đã điều chỉnh ánh sáng thích hợp để người ta nghĩ rằng tên trộm đã chụp lén vội vã.

Hồ sơ được trình lên Hitler và được chấp nhận. Hitler đã nhận xét về kế hoạch chiến dịch này: "*Nói chung là logic, mặc dù nó hoàn toàn hoang tưởng*".

Chuyển hồ sơ giả đến người nhận

Đầu Tháng 2 năm 1937, đặc phái viên Tiệp Khắc ở Berlin là Mastny báo cho chính phủ nước mình biết về nội dung cuộc nói chuyện của một nhà ngoại giao Đức với ông ta. Nhà ngoại giao Đức đã tiết lộ bí mật rằng một nhóm tướng lĩnh Đức đã có những trao đổi với một nhóm tướng lĩnh có uy tín trong Hồng quân Liên Xô và trong tương lai sẽ có sự thay đổi lãnh đạo ở Liên Xô. Điều đó sẽ dẫn đến sự thay đổi tương quan lực lượng ở châu Âu theo hướng có lợi cho Đức. Vậy Tiệp Khắc sẽ làm gì nếu có chiến tranh xảy ra giữa Đức và Pháp?

Heydrich cũng tung một tin tương tự đến Bộ trưởng chiến tranh Pháp Edouard Daladier. Bộ trưởng Pháp rất quan tâm đến khả năng có sự thay đổi về đường lối chính trị của

Liên Xô nên ông đã triệu tập ngay Đại sứ Liên Xô tại Pháp là V.Potemkin để biết rõ sự thật về quan hệ giữa đặc vụ Đức và Bộ tư lệnh Liên Xô.

Đại sứ Liên Xô lập tức điện về Moskva. Bức điện viết: "*Bộ trưởng Daladier nói rằng ông ta đã biết từ một nguồn tin đáng tin cậy là một số chính giới Đức đang chuẩn bị một cuộc đảo chính ở Liên Xô. Có thể phỏng đoán rằng họ dựa vào sự giúp đỡ của những người ở Bộ tư lệnh Hồng quân chống đối với lãnh đạo đất nước. Nước Đức có ý định ký kết với chế độ mới một liên minh quân sự chống nước Pháp.*

Heydrich cho rằng giai đoạn chuẩn bị phương án "*chặt đầu Hồng quân*" đã thành công và bây giờ cần chuyển ngay sang giai đoạn cuối của chiến dịch.

Berens, dưới một cái tên giả, đi Praha, Thủ đô Tiệp Khắc. Viên quan chức cao cấp của mật vụ Đức này có nhiệm vụ làm quen với một người thân cận của chủ tịch Tiệp Khắc Benes và báo cho ông ấy biết mình có những tài liệu chứng minh rằng Toukhachevski có âm mưu phản lại chính quyền Xô Viết. Chủ tịch Benes lập tức báo cho Staline biết tất cả những điều ấy. Sau đó, một người của Benes đề nghị với đại diện của Heydrich có cuộc tiếp xúc với một đại diện của Đại sứ quán Liên Xô ở Berlin. Vị đại diện này lập tức bay về Liên Xô, rồi trở lại ngay với một lá thư ủy nhiệm thương lượng với Heydrich mua các bản sao và chụp lại những tài liệu trong hồ sơ. Số tiền mua tài liệu này là 500.000 Mác được trao ngay. Những bản sao chụp tài liệu được cất giữ trong tủ sắt của mật vụ Đức đã được chuyển sang Liên Xô đúng như kế hoạch của tình báo Đức.

Kết thúc bi thảm

Kế hoạch "*hồ sơ giả*" nham hiểm của bọn mật vụ Đức đã đưa đến cái chết bi thảm của Tổng tham mưu trưởng quân đội Xô Viết Mikhail Nicolaievich Toukhachevski vào tuổi 44, độ tuổi sung sức nhất của con người. Ông đã bị xử bắn vào năm 1937 chỉ sau có 12 giờ đồng hồ không cần xét xử.

Nguyên soái Zhukov đã viết về ông: "*Toukhachevski là một người khổng lồ của tư tưởng quân sự, một ngôi sao lớn nhất trong những chỉ huy ưu tú của Hồng quân*".

N.T.K

21- NGUYÊN SOÁI G.K.ZHUKOV (1896-1974) VỊ DANH TƯỚNG CÓ CÔNG LỚN TRONG VIỆC TIÊU DIỆT CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

Gheorghi Konstantinovits Zhukov sinh ngày 1 Tháng Chạp 1896 tại làng Strelkovka nay thuộc huyện Ugodsko - Zavodski tỉnh Kaluga trong một gia đình nông dân nghèo. Bố làm thợ đóng giày trên tỉnh. Mẹ ở làng quê. Nhà nghèo nên Gheorghi sớm phải đi làm, ở tuổi thiếu niên đã làm thợ thuộc bộ lông thú ở Moskva. Năm 19 tuổi gia nhập quân đội tham gia Đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914-1918. Rồi tham gia cuộc nội chiến 1918 - 1920. Trưởng thành từ cấp bậc Thiếu úy kỵ binh rồi trung đội trưởng, đại đội trưởng kỵ binh từ những năm 1918-1920, Gheorghi Zhukov đã trải qua một chặng đường dài binh nghiệp sôi nổi và hào hùng vì sự nghiệp bảo vệ đất nước Xô viết, trở thành vị danh tướng và nhà chỉ huy quân sự tài giỏi của Liên Xô mà tên tuổi và những chiến công của ông mãi mãi được ghi vào sách giáo khoa lịch sử quân sự của

các lực lượng vũ trang Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay.

Zhukov tốt nghiệp khóa học bồi dưỡng cán bộ chỉ huy kỵ binh (1925) và khóa học cán bộ thủ trưởng cao cấp (1930). Ông đã từng làm Thanh tra kỵ binh Hồng quân, Phó tư lệnh Quân khu đặc biệt Belorussia. Năm 1939 là Tư lệnh Quân khu đặc biệt, Zhukov đã cầm quân đánh tan quân Nhật xâm lược trong trận đánh nổi tiếng trên sông Khalkhin - Gol (Khalkhin - Gôn) trên đất Mông Cổ. Sau trận đánh này Zhukov được cử làm Tư lệnh Quân khu Kiev.

Tháng Giêng 1941 làm Tổng tham mưu trưởng rồi Phó Tổng Tư lệnh tối cao. Đại diện của Tổng hành dinh trên nhiều mặt trận, Đại diện Bộ Tổng tư lệnh tối cao Hồng quân Liên Xô chủ tọa lễ ký văn bản đầu hàng chính thức của nước Đức phát xít và tiếp nhận sự đầu hàng đó do Thống chế Keitel ký trước sự chứng kiến của các tướng lĩnh đại diện các nước Đồng minh Mỹ, Anh, Pháp.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, khi chủ nghĩa phát xít Đức đã bị đập tan, Zhukov được cử làm Tổng tư lệnh Quân đội Liên Xô ở nước Đức (1945 - 1946), sau đó là Tổng tư lệnh Quân chủng bộ binh và Thứ trưởng các lực lượng vũ trang Liên Xô (1946).

Từ 1946 - 1953 là Tư lệnh các Quân khu Odessa và Ural. Từ Tháng Ba 1953 là Thứ trưởng thứ nhất, từ 1955 - 1957 là Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô. Tháng Ba 1958 nghỉ hưu.

Gheorghi Zhukov được phong làm Nguyên soái Liên Xô ngày 18 Tháng Giêng 1943.

Zhukov là vị danh tướng kiệt xuất, nhà chỉ huy quân sự xuất sắc, nhà chiến lược có đầu óc hết sức thực tế ngay cả trong những điều kiện lợi thế về tương quan lực lượng. Zhukov còn là vị tướng không bao giờ khinh suất, luôn luôn phân tích đánh giá tình hình địch một cách thận trọng, không coi thường địch. Những phẩm chất xuất sắc của nhà chiến lược quân sự Zhukov khiến quân địch phải gờm, nhất là từ sau trận Khalkhin - Gol.

Những ngày đầu chiến tranh giữ nước vĩ đại

Ngày 22 Tháng Sáu 1941 phát xít Đức bất ngờ tiến công Liên Xô. Zhukov và Timoshenko được tham dự cuộc họp khẩn cấp của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô. Vốn là người thận trọng, Zhukov đề nghị các biện pháp chặn đứng bọn phát xít lại chứ chưa phải là lúc tiêu diệt ngay chúng, nhưng ý kiến ông bị phản bác. Thực tế tình hình xảy ra chứng minh tính hiện thực trong đánh giá tương quan lực lượng của Zhukov.

Đất nước Xô viết chuyển sang thời chiến. Là Tổng tham mưu trưởng, Zhukov đã chỉ đạo sâu sát việc tổ chức phòng ngự chiến lược. Tầm nhìn xa của Zhukov đã đi đến những quyết định đúng đắn như ra lệnh rút các đơn vị cơ giới về làm dự bị để chưa đầy một năm sau xây dựng được nhiều tập đoàn quân thiết giáp hùng mạnh sẵn sàng xông trận. Ông cũng đã giải quyết như vậy đối với binh chủng pháo binh.

Tháng Bảy 1941 quân Đức tiến sâu tới năm, sáu trăm kilômét. Zhukov nhận định, kẻ thù còn mạnh song sức mạnh kẻ thù không phải vô hạn. Trước mắt một cuộc tiến công ào ạt vào Moskva chưa thể xảy ra được, có nhiều khả năng địch tập trung mũi nhọn trước hết vào Phương diện quân Trung tâm, sau đó mới đến Phương diện quân Tây Nam. Ngày 29 Tháng Bảy 1941, Zhukov báo cáo tình hình với Tổng Tư lệnh tối cao Staline yêu cầu tăng cường Phương diện quân Trung tâm, rút các đơn vị của Phương diện quân Tây Nam ở bên kia sông Đnepr, bỏ ngỏ Kiev và tổ chức ngay một cuộc phản công trong khu vực Elnia (tỉnh Smolensk) vì từ nơi này địch có thể tiến đánh Moskva. Staline phản đối bỏ ngỏ Kiev. Ngay ngày hôm ấy Zhukov phải thôi giữ chức Tổng

tham mưu trưởng và được cử làm Tư lệnh Phương diện quân dự bị, tuy nhiên vẫn là Phó Ủy viên nhân dân quốc phòng và thành viên của Tổng hành dinh.

Ngày 4 Tháng Tám 1941 vừa mới nhận chức Tư lệnh Phương diện quân dự bị, Zhukov đã ra lệnh rút ngay các đơn vị ở cánh trái và trung tâm về phía Đông. Quyết định sáng suốt này được Tổng tham mưu trưởng Shaposhnikov hoàn toàn nhất trí, bởi lúc đó quân Đức đông gấp bội đang lăm le chiếm Roslavl nhằm đẩy đội quân của tướng Katshalov vào tình thế bất lợi.

Bọn Hitler đang củng cố khu vực Elnia để làm bàn đạp tiến công Moskva. Zhukov ra lệnh phải nghiền nát các đơn vị cơ động của bọn Đức tại chỗ bằng hỏa lực pháo binh. Bàn đạp Elnia của bọn Đức đã trở thành một nghĩa địa lớn chôn vùi các đơn vị ưu tú của chúng dưới những trận mưa đạn của pháo binh quân Zhukov. Bọn Đức phải tạm thời bỏ cuộc tiến công Moskva và giữ thế phòng ngự tích cực trước các Phương diện quân phía Tây và Phương diện quân dự bị. Nhưng cuộc tiến công chính tiến vào Moskva địch vẫn chưa từ bỏ, tuy nhiên trước mắt bọn Hitler, đang tập trung mũi nhọn vào Lêningrad và Ukraina.

Vững tay chèo lái trên mặt trận Leningrad

G.Zhukov được lệnh đến ngay chiến trường chỉ huy cuộc phòng thủ Leningrad (12 Tháng Chín 1941). Quân Đức đông hơn gấp bội. Dưới sự lãnh đạo của Zhukov, Hội đồng quân sự Phương diện quân thông qua quyết định phải bảo vệ Leningrad đến người cuối cùng. Trong những ngày Tháng Chín này tư tưởng chỉ đạo của Zhukov trong Phương diện quân là: *Tiến công, tiến công nữa*. Zhukov tổ chức một lưới lửa bắn chặn ở vùng Uaritxk - điểm cao Pulkovo bằng pháo binh, tổ chức các cuộc đột kích mãnh liệt vào sườn các binh đoàn xung kích của bọn Đức đang chuẩn bị tiến công Leningrad.

Trong khi chỉ huy việc phòng thủ Leningrad, Zhukov vẫn luôn luôn theo dõi cục diện chung trên mặt trận Xô - Đức. Được tin quân đội Liên Xô thất bại trên mặt trận Ukraina, Zhukov tiên đoán Hitler say sưa với thắng lợi thế nào cũng tung về Moskva một lực lượng lớn các cụm tập đoàn quân xe tăng trong khi vẫn muốn chiếm bằng được Leningrad. Những sư đoàn thiết giáp của Hốt sắp sửa được Hitler điều về Moskva lại phải ở lại một vài ngày theo lời cầu khẩn của Phônlíp, Tư lệnh quân Đức, để đánh chiếm Leningrad. Trong tình trạng căng thẳng cực độ, xe tăng Đức đã húc phải một bức tường lửa phòng thủ của quân Zhukov, đành chịu bất lực lui về phía Nam (22-23 Tháng Chín 1941). Zhukov đã xoay chuyển được cục diện, đưa mặt trận Leningrad trở về ổn định chỉ trong vòng 27 ngày.

Đây là lần thứ nhất Zhukov đến Leningrad trong thời kỳ đầu phòng ngự. Lần thứ hai ông đến để phối hợp phá vỡ vòng vây phong tỏa 900 ngày của bọn Đức. Ngày 12 Tháng Giêng 1943, các Phương diện quân Leningrad và Volkhov chuyển sang tiến công từ hai bên hành lang đi đến hồ Ladoga nối liền Leningrad với phần còn lại của đất nước.

Trận chiến đấu ở cửa ngõ Moskva

Hitler điều một lực lượng khổng lồ gồm khoảng 1.800.000 quân hòng nuốt chửng Moskva trước khi mùa đông đến. Zhukov từ Leningrad cấp tốc bay về Moskva (7 Tháng Mười 1941) lãnh sứ mệnh toàn quyền chỉ huy mặt trận Moskva với tư cách Đại diện Tổng hành dinh.

Zhukov nhận định ngay rằng hiểm họa chính nằm trong sự mỏng manh của tuyến Mozhaisk (Môzaisk) trên sông Moskva. Xe tăng bọn Đức có thể bất ngờ thọc vào Moskva. Quân đội Liên Xô tranh thủ thời gian (9

đến 10 ngày) khi 28 sư đoàn Đức còn bị giam chân để tổ chức phòng thủ Moskva trên tuyến Mozhaisk.

Hội đồng quốc phòng ra sắc lệnh đặt Moskva trong tình trạng giới nghiêm (20 Tháng Mười 1941), ra lệnh tổ chức phòng thủ các tuyến vòng ngoài phía Tây Moskva và các tuyến trong.

Zhukov nhận định, theo thói quen một lần nữa quân Đức lại tung các thê đội thiết giáp và cơ giới đánh vào hai bên sườn quân đội Xô Viết nhằm phong tỏa Moskva. Ông đã phán đoán đúng tình hình, điều quân chặn các ngả phía Bắc và phía Nam tiến vào thành phố. Hai cánh quân Đức từ hai ngả này tiến vào đã bị đánh bật ra (15 Tháng Mười một 1941), tiếp theo hai gọng kìm của quân Đức bị bẻ gãy (6 Tháng Chạp) và một tuần sau đó đã bị đập tan ngay trước cửa ngõ Moskva, mở đầu sự thất bại lớn của bọn Đức trước tài tổ chức phòng ngự của tướng Zhukov.

Tại mặt trận nóng bỏng Stalingrad

Kẻ thù đã ngấp nghé bờ sông Volga. Đạo quân địch đang hành quân tiến về lăm le chiếm Stalingrad là đạo quân xuất sắc nhất chưa từng bại trận của Hitler. Zhukov lại được lệnh rời Moskva đi Stalingrad (29 Tháng Tám 1942). Ông hiểu rằng nơi ông sắp đến là nơi nóng bỏng của mặt trận Xô - Đức. Ông đến nơi là cùng các tướng, tá tìm hiểu tình hình và đặt ra kế hoạch tiến công. Nhưng thời gian chưa đủ để đưa các đơn vị bộ đội Liên Xô lên tuyến xuất phát tiến công. Zhukov đã quyết định hoãn cuộc tiến công đến ngày 3 Tháng Chín 1942. Sau đó, ông nhận được điện của Tổng hành dinh ra lệnh phải lập tức tiến công để hỗ trợ bộ đội Stalingrad. *"Không được chậm trễ một phút! Sự chậm trễ trong tình thế hiện nay cũng tương tự như một tội ác"*. Mệnh lệnh trên do Staline ký. Zhukov lập tức báo cáo bằng điện thoại cho Tổng tư lệnh tối cao và được lệnh hoãn cuộc tiến công.

Ngày 12 Tháng Chín, Zhukov cùng với Vasilevski, người vừa được bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng, báo cáo tình hình với Staline, ba vị tướng đã đi đến kết luận quân đội Liên Xô phải giành quyền chủ động và bắt quân Đức phải hành động theo ý muốn của mình. Phải đánh vào chỗ yếu của mũi nhọn đạo quân Đức, nghĩa là đánh vào các cạnh kéo dài hàng trăm km của một tam giác khổng lồ do các đơn vị quân đội kém thiện chiến các nước chư hầu của nước Đức đảm nhiệm. Ngày hôm sau một kế hoạch tác chiến được vạch ra nhằm chọc thủng hệ thống phòng ngự của địch, bao vây đội quân địch ở Stalingrad và tiếp đó tiêu diệt chúng. Tổng tư lệnh tối cao Staline nhất trí với kế hoạch của Zhukov và Vasilevski.

Bước sang năm 1943, nhịp điệu trận đánh ở cửa ngõ Stalingrad khẩn trương, và cuối cùng ngày 22 Tháng Hai 1943, binh đoàn quân Đức bị bao vây gồm 33 vạn người đã đầu hàng. Sau trận Stalingrad, Gheorghi Zhukov được tặng thưởng Huân chương Suvorov hạng nhất.

Trên vòng cung Kursk

Sau trận đại bại ở cửa ngõ Stalingrad bọn Hitler cay cú và rắp tâm trả thù. Quân Đức chắc chắn sẽ lại tiến công. Xác định địa điểm sắp tới quân Đức sẽ tiến đánh có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của phía quân đội Liên Xô. Nguyên soái Zhukov đã phán đoán một cách chính xác hướng tiến công của địch và lực lượng địch có thể huy động trong báo cáo gửi lên Tổng tư lệnh tối cao: *"Có thể trong đợt đầu quân địch sẽ tiến đánh và tràn ngập Kursk từ phía Đông Bắc và phía Đông Nam... Địch có thể tung 15 hoặc 16 sư đoàn cơ giới và khoảng tối đa 2500 xe tăng để tiến công binh đoàn Kursk..."* (8 Tháng Tư). Tổng hành dinh đã nhất trí với nhận định

của Zhukov và thông qua phương án tổ chức phòng ngự nhằm đập tan quân địch (12 Tháng Tư).

Ngày 15 Tháng Tư 1943, Hitler ra mệnh lệnh số 6 với những nhiệm vụ tiến công trong khu vực vòng cung Kursk khớp với nhận định của Zhukov. Quân đội Liên Xô giành thế chủ động và đã thắng lợi to lớn. Trận đánh lớn trên vòng cung Kursk một lần nữa chứng tỏ tầm nhìn chiến lược sắc sảo của vị danh tướng Zhukov.

Trận quyết chiến chiến lược Berlin

Từ cuối Tháng Mười một 1944, Zhukov đã tích cực chuẩn bị kế hoạch cho chiến dịch đánh chiếm Berlin. Hồng quân đã tiến quân cách Berlin 60km, quân Đồng minh Anh - Mỹ cách 500km trong lúc đang diễn ra Hội nghị Ialta.

Tài liệu do các sĩ quan tình báo Xô Viết thu thập mà Staline chuyển cho Zhukov cho thấy âm mưu bọn Đức muốn mở đường cho quân đội Đồng minh Anh - Pháp chiếm Berlin trước Liên Xô. Đêm 1 rạng sáng 2 Tháng Tư 1945, Tổng tư lệnh tối cao Staline ký lệnh cho Phương diện quân Belorussia do Zhukov chỉ huy đánh chiếm Berlin và tiến đến bờ sông Elbe (Elbơ) trong vòng 12 ngày đến 15 ngày.

Cuộc tiến công lịch sử của Hồng quân Liên Xô ngày 16 Tháng Tư 1945 đã làm tắt ngấm mưu toan của Anh - Mỹ chiếm Berlin, đem lại chiến thắng cuối cùng cho Liên Xô. Kẻ thù đã bị tiêu diệt ở ngay sào huyệt, nơi chúng vạch ra kế hoạch xâm lược Liên Xô.

Dưới sự chỉ huy tài tình của Zhukov trận đánh Berlin sau 16 ngày đêm chiến đấu ác liệt đã thắng lợi giòn giã. Chiến thuật quân sự ra đời trong trận Stalingrad lại một lần nữa được Zhukov áp dụng thành công ở Berlin. Đây là một cuộc tiến công thần tốc, không đứt quãng: ban ngày thê đội 1 tiến công, ban đêm các tập đoàn quân thê đội 2.

Vị danh tướng đáng gờm với quân Đức đã chiến thắng trong trận đánh nổi tiếng ở Khalkhin - Gol nay đang hiên ngang tiến vào Berlin trên chiếc xe quân sự màu xanh.

Với chiến thắng lẫy lừng ở Berlin, Zhukov được tặng danh hiệu Anh hùng Liên Xô lần thứ ba. Mười một năm sau (1956), ông lại được phong Anh hùng Liên Xô lần thứ tư.

Zhukov là bậc danh tướng tài danh, nhà chiến lược quân sự lớn của Liên bang Nga và thế giới, người có công rất to lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

(14; 18; 21) XUÂN HÒA

(Bài viết về Zhukov có sử dụng tư liệu trong cuốn **10 danh tướng,** *Hà Nội, NXB Văn hóa - Thông tin - 1994)*

22- VÕ NGUYÊN GIÁP VỊ TƯỚNG LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ

Ngày 7 Tháng 5 năm 1994, Ủy viên Bộ chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, Thủ tướng chính phủ Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Võ Văn Kiệt đọc lời chào mừng: "*Xin chào mừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp, thời đó là Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam kiêm Tư lệnh chiến dịch Điện Biên Phủ, người đã chấp hành triệt để và sáng tạo quyết định của Hồ Chủ Tịch và Bộ chính trị, cùng Bộ tư lệnh chiến dịch chỉ đạo trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ giành toàn thắng*" *.

* *Báo Nhân dân số 142 48 ngày 7-5-1994*

Lời chào mừng của Thủ tướng cũng là lời chào mừng của toàn Đảng, toàn quân và dân ta đối với Đại tướng.

Tuổi thơ thanh bần và hiếu học

Tướng Giáp quê ở làng An Xá, Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình, Ông sinh ngày 25 Tháng 8 năm 1911; thân sinh là cụ Võ Nguyên Thản, một nhà nho nghèo, yêu nước, giòng dõi khoa bảng, bất khuất và kiên cường. Chuyện kể rằng: vào khoảng năm 1946 - 1947, ở Huế, thực dân Pháp bắt được cụ, chúng tra tấn dã man và giam cầm cụ ở Lao Thừa Phủ. Tên mật thám Pháp mắng cụ:... "Không biết dạy con, để con dám chống lại quân đội Pháp hùng mạnh". Cụ cười ngạo, vuốt râu trả lời: "Tôi đẻ con ra, chưa kịp dạy thì con đã bỏ nhà đi làm cách mệnh. Chừ tôi có muốn dạy con thì còn mô mà dạy? Vậy tôi nhờ quân đội Pháp hùng mạnh đi bắt giúp con tôi về đây để tôi dạy thử, coi con tôi có chịu nghe không?" *

Câu "chửi chữ" của một nhà nho thâm thúy và bất khuất, "chửi" ngay giữa lúc cái sống cái chết của cụ nằm trong tay nó, làm nó tức giận tát cụ gãy cả răng và nhốt cụ vào "ca sô âm phủ". Rồi chúng đem thủ tiêu cụ, bí mật chôn cụ lẫn lộn với thi hài của nhiều người khác, sau này gia đình và cơ quan không tìm được hài cốt của cụ nữa.

Lúc còn nhỏ, trước khi cắp sách đến trường làng, ông được cha ông dạy học chữ ở nhà. Ông lại thông minh và hiếu học. Tuy nhiên vì nhà nghèo, ngay từ nhỏ, ông vẫn phải lao động để kiếm sống. Đến năm 13 tuổi, ông được vào Huế theo học ở trường Quốc học; sau đó ông ra Hà Nội học ở khoa Luật, trường Đại học Tổng hợp. Ông đỗ bằng Cử nhân luật và kinh tế chính trị học vào loại ưu (1937).

Thời niên thiếu:

Khi mới 14 tuổi, ông đã bắt đầu hoạt động cách mạng (1925). Năm 1929, ông tham gia cải tổ Tân Việt Cách Mạng Đảng thành Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt giữ vì tham gia các cuộc biểu tình chống Pháp. Cuối cùng chúng vẫn phải thả ông ra. Ông hoạt động đấu tranh cách mạng trên mặt trận văn hóa, viết bài cho những tờ báo công khai hồi đó: **Tin tức; Nhân dân; Tiếng nói của chúng ta; Lao động,** *làm biên tập viên* cho các báo của Đảng; dạy Sử - Địa ở trường Tư thục Thăng Long. Năm 1934, ông kết duyên với bà Nguyễn Thị Minh Thái, một Đảng viên Cộng sản, cộng sự đắc lực của ông. Trong những năm hoạt động bí mật ở Hà Nội, hai ông bà đã từng chung sống ở căn nhà số 46 phố Nam Ngư**.

Sau này bà bị chết trong ngục tù của Pháp. Năm 1936 - 1939, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương lên cao, ông là một trong những sáng lập viên của Mặt trận và là Chủ Tịch ủy ban báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương Đại Hội. Ông cùng ông Trường Chinh là đồng tác giả cuốn sách **Vấn đề dân cày** trong đó nêu rõ quan điểm: "*Vấn đề then chốt ở Đông Dương là trao ruộng đất cho dân cày*".

Năm 1939, ông cùng với ông Phạm Văn Đồng sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, được sự dìu dắt của Người. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1940.

Tháng 5 năm 1941, trở về Cao Bằng, dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, ông cùng mấy cán bộ cao cấp khác xây dựng cơ sở cách mạng, lập ra Mặt trận Việt Minh.

Năm 1942, ông phụ trách ban "*Xung phong Nam tiến*". Tháng 12-

* *Tuổi thơ dữ dội. Tập II, Phùng Quán, NXB Hội Nhà văn 1993 Tr. 71 - 72.*

** *Theo lời kể của Giáo sư Đặng Đình Hòe, là học trò cũ của ông Võ Nguyên Giáp hồi đó.*

1944, ông được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ *thành lập đội Việt Nam tuyên truyền Giải phóng Quân*; đến ngày 22-12-1944, tại một khu rừng ở Châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủy nhiệm ông đứng ra tuyên bố thành lập đội *Việt Nam tuyên truyền Giải phóng quân*, tiền thân của *Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay*. Và ông được giao nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo và chỉ huy. Cuối Tháng 3-1945, ông đưa đội VNTT-GPQ tiến xuống phía Nam, hội quân với đội Cứu Quốc quân của ông Chu Văn Tấn ở vùng chợ Chu, Thái Nguyên để thống nhất tổ chức thành *Việt Nam Giải phóng Quân*.

Tháng 8-1945, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ, làm Tổng chỉ huy các đội Việt Nam Giải phóng Quân và là ủy viên ban chỉ huy lâm thời khu giải phóng Việt Bắc. Hội nghị ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ II (1945) cử ông vào ban chấp hành Trung ương và làm Ủy viên ban Thường vụ của BCHTƯ. Ông tham gia Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc, Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam, và làm bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ lâm thời. Tháng 1-1946 ông được cử làm Chủ tịch quân sự, Ủy viên hội trong chính phủ liên hiệp và làm phó trưởng đoàn trong phái đoàn Chính phủ VNDCCH đàm phán với Pháp ở Đà Lạt*.

Ngày 20-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh phong ông làm Đại tướng đầu tiên của QĐNDVN (sắc lệnh số 110).

Ngày 27-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương ĐCSĐD ra nghị quyết "*lập chế độ chính trị ủy viên, đại diện Đảng trong các đơn vị quân đội từ Trung đoàn trở lên*", ông làm Tổng chỉ huy kiêm Tổng chính Ủy** Tháng 6-1950, có nghị quyết của Thường vụ Trung ương Đảng chấn chỉnh tổ chức thành Bộ quốc phòng - Tổng tư lệnh, ông giữ chức phó Thủ tướng, Bộ trưởng quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh, Tổng chính ủy, Bí thư Quân Ủy Trung ương. Ông liên tục đảm nhiệm những chức vụ trên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 - 1975).

Về Đảng, ông liên tục được bầu làm Ủy viên Trung ương các khóa II (1951) đến VI (20-12-1986), làm Ủy viên Bộ chính trị các khóa II đến IV (1976). Ông là đại biểu Quốc hội các khóa I (1946) đến IV (1986).

Cho đến khi ông thôi giữ chức phó Thủ tướng - Bộ trưởng Bộ quốc phòng (1980) rút khỏi Bộ chính trị, (1982) ông lại được cử làm "*Chủ tịch* Ủy ban sinh đẻ có kế hoạch" (cuối 1983). Cuối năm 1993, ông được suy tôn làm Chủ tịch danh dự *Hội Cựu chiến binh Việt Nam*. Thôi tham gia chính sự, ông chuyển sang làm một số công việc quan trọng có tính cơ bản lâu dài khác: làm công tác tổng kết chiến tranh, xây dựng lý luận khoa học quân sự, tham gia các hoạt động khoa học xã hội của nhiều ngành, dự nhiều cuộc hội thảo khoa học và viết sách... Hiện nay ông vẫn tiếp tục làm việc.

Ông đã được nhận: một Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, hai Huân chương Quân công hạng I, một Huân chương chiến thắng hạng I của Nhà nước tặng.

Những giây phút quyết định của một sự nghiệp làm tướng

Ông chuyển sang hoạt động quân sự theo sự chọn lựa và phân công của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã từng nói: "*Việc quân sự thì giao cho chú Văn*". Là một thành viên trong Bộ chính trị ĐCSĐD (nay là ĐCSVN) ông

* *Trong năm 1946, ông kết duyên với và Đặng Bích Hà, con gái cố Giáo sư Đặng Thai Mai. Bà Hà là phó Giáo sư về bộ môn lịch sử.*

** *Lịch sử QĐNDVN, tập I nxb QĐND 1974 - tr. 245.*

là người trực tiếp tham gia hoạch định những quyết định lớn của Đảng và Nhà nước về đường lối cách mạng qua từng giai đoạn của cuộc kháng chiến. Và ông cũng là người xây dựng đường lối quân sự, chiến lược quân sự, đề ra những chủ trương lớn về tác chiến để đưa ra tập thể lãnh đạo quyết định; sau đó chính ông là người tổ chức việc thực hiện cụ thể trong toàn quân và toàn dân. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân và quân đội nhân dân, phát động chiến tranh giải phóng dân tộc toàn dân toàn diện và trường kỳ, tổ chức lực lượng vũ trang 3 thứ quân làm nòng cốt cho đấu tranh vũ trang của quần chúng. Chiến tranh nhân dân thần thánh phát triển đến một đỉnh cao ở Việt Nam đã đánh bại chiến tranh xâm lược của hai "*đế quốc to*" giàu mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần. Trong cuộc chiến tranh này, chiến thuật du kích đã được ông nâng lên tầm vóc một chiến lược thực sự hữu hiệu, và sự kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy được phát triển đạt đến một trình độ cao. "*Sự kết hợp này, xưa nay chưa từng có*". *

Ông đã chủ động tổ chức các binh đoàn chủ lực, thường là "*Đi trước một bước*". Đại đoàn 308 được thành lập ngày 28-8-1949, đại đoàn 304, Tháng 3-1950, kế đó là các đại đoàn 312, 320, 316, 325 v.v... và đại đoàn pháo binh 351 được tổ chức vào những năm 1950 - 51, để vừa xây dựng vừa chiến đấu, trưởng thành và tham gia vào chiến dịch Điện Biên Phủ quyết định vào năm 1954. Sư đoàn phòng không 367 thành lập năm 1957 - 58 đã nhanh chóng phát triển thành quân chủng phòng không không quân hiện đại làm nòng cốt cho chiến tranh nhân dân chống chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc bằng không quân Mỹ nổ ra ngày 6-3-1964. Các quân đoàn chủ lực cũng được tổ chức sớm, có quân đoàn vừa tác chiến vừa tổ chức để hình thành hai cánh cung chiến lược phía Tây và phía Đông đánh vào Sài Gòn cuối Tháng 4-1975.

Về chỉ đạo tác chiến chiến lược: Ông đã thực hiện từng bước, chủ động và vững chắc: từ tạo thế chiến lược đến chuyển thế chiến lược và giành chủ động trên từng chiến trường đến giành chủ động chiến lược trong cả nước. Ông nắm bắt đúng thời cơ, chọn đúng đối tượng, đánh đúng "*huyệt hiểm yếu chí tử*" của địch để giáng đòn quyết định giành thắng lợi quyết định. Bốn kế hoạch chiến lược đầy tham vọng của thực dân Pháp kế tiếp nhau bị thất bại. Từ kế hoạch Leclerc, Valluy (Lơcờléc, Valuy) dùng chiến lược "*đánh nhanh thắng nhanh*" bị phá sản đến kế hoạch Revers (Rơve) (1949 - 1950) dùng chiến lược bình định lấn chiếm và bao vây cô lập nước ta với chính sách "*dùng người Việt đánh người Việt*", "*lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*" cũng bị ra tro. Thực dân Pháp lại thay bằng kế hoạch chiến lược De Lattre de Tassigny (Đờlát-tơrơđờ Tátsinhi) (1950 - 53) với chiến lược "*tăng cường bình định vùng đồng bằng và trung du kết hợp tấn công bằng các binh đoàn mạnh nhằm chia cắt chiến lược hậu phương ta, giành giật quyền chủ động*". Kế hoạch này cũng bị đập tan khi chúng đánh ra vùng Hòa Bình. Đứng trước nguy cơ bị thất bại hoàn toàn, Chính phủ Pháp liền đưa tướng Henri Navarre (Hăngri Nava), một viên tướng có tiếng tăm lừng lẫy và đã từng chiến thắng ở chiến trường Bắc Phi, sang thay thế cho De Tassigny làm tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương (5-1953) để hòng cứu vãn tình thế. Song kế hoạch của Navarre cũng bị ra ma khi ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, bắt sống tướng De Castri làm tiêu tan luôn ý chí xâm lược của thực dân Pháp buộc họ phải ký hiệp

* *Xem "Giáp - một sự đánh giá" Piter Mac Donald, bản dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Viện Lịch sử Quân sự BQP - QĐNDVN.*

định đình chiến ở Genève, công nhận nền độc lập của 3 nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia). Trong 9 năm xâm lược Việt Nam (1945 - 1954), 7 tướng sừng sỏ của Pháp * đã luân phiên nhau thất bại trước quân dân ta và viên tướng trẻ tuổi Việt Nam mới 43 tuổi.

Trải qua 21 năm liên tục chiến đấu, giải phóng miền Nam, có Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ chính trị và Quân Ủy Trung ương lãnh đạo, tướng Giáp đã chỉ huy, quân và dân Việt Nam đánh thắng 5 loại hình chiến tranh ở miền Nam; 4 tướng Mỹ có tên tuổi** đã kế tiếp nhau thi thố tài năng, rút cục tướng Owen (Ôoen) đành phải ngậm ngùi cuốn cờ trở về đất Mỹ.

Về chỉ đạo tác chiến chiến dịch: Đại tướng đã tham gia trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, có tầm quan trọng quyết định. Thực tiễn chiến thắng trên chiến trường đã khẳng định rằng quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Bộ chính trị ĐCSVN cho "*xuất tướng*" vào những chiến dịch quyết định là qúy giá và vô cùng sáng suốt. Trong các chiến dịch đó, Đại tướng đã phát huy nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến dịch lên một đỉnh cao bằng những quyết đoán táo bạo, sắc bén, kịp thời và chính xác. Chiến dịch Biên Giới (9-1950 - 10-1950), ông đã chọn đúng điểm đột phá chiến dịch, vận dụng triệt để phương pháp tác chiến "*đánh điểm, diệt viện*" để tiêu diệt hoàn toàn hai binh đoàn lê dương Lepage (Lơ pa giơ) và Charton (Sác tông) giải phóng đường số 4, phá thế bao vây cô lập ta về chiến lược "*của kế hoạch Revers*". Chiến dịch Biên Giới đánh dấu một bước phát triển cao về nghệ thuật chiến dịch của quân ta. Tướng Giáp và Bộ chỉ huy chiến dịch đã lập kế điều động các binh đoàn cơ động của Pháp lên Đông Khê để tiêu diệt, thực hiện phương châm "*sức dùng một nửa công được gấp đôi*". Cao Bằng, Lạng Sơn ta không đánh mà địch phải rút chạy. Trong chiến dịch Hòa Bình (12-1951 - 2-1952) nhằm đúng lúc tướng Pháp De Lattre de Tassigny đem chủ lực ra chiếm giữ Hòa Bình nhằm chia cắt chiến trường Bắc Bộ, để hở vùng hậu phương của chúng, Đại tướng đã dùng 3 sư đoàn: 308; 312; 304 giam chân và tiêu hao, tiêu diệt chủ lực địch ở mặt trận chính diện, và tung hai sư đoàn 316 đánh vào vùng trung du và 320 đánh vào vùng đồng bằng Thái Bình, Hà Nam Ninh, kết qủa là quân ta đã phá rỗng hậu phương địch, chiến tranh nhân dân được đẩy mạnh ở những vùng này. Ta đã phá được âm mưu chia cắt chiến lược của địch và giành giữ được quyền chủ động chiến trường. Kế hoạch chiến lược "*De Tassigny*" của Pháp bị phá sản.

Dựa vào thế chiến lược đã được tạo ra có lợi, Bộ Chính Trị ĐLĐVN và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn điểm quyết chiến chiến lược là Điện Biên Phủ, nơi tập trung sinh lực tinh nhuệ của địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh

* *7 tướng Pháp đó là:*
- *Leclerc (Lơ cơ léc);*
- *Valluy (Va luy).*
- *Blaizot (Bờ le zô);*
- *Carpentier (Các păng chi ê)*
- *De Lattre de Tassigny;*
- *Raoul Salan (Ra un Sa lăng)*
- *Henri Navarre (Hăng ri Nava).*

** *4 viên tướng Mỹ đó là:*
- *Harkins (Hác Kin)*
- *Westmorland (Oétmorờlen)*
- *Abraham (Abơraham)*
- *Owen (Ôoen)*

chỉ định Đại tướng trực tiếp làm Tư lệnh kiêm bí thư Đảng ủy chiến dịch. Khi địch mới đổ quân xuống Điện Biên Phủ và bị bao vây, phương châm chiến dịch là "*đánh nhanh, giải quyết nhanh*" với yêu cầu "*đánh tiêu diệt*" và "*đánh chắc thắng*". Trước khi phát lệnh bắt đầu chiến dịch, Đại tướng kiểm tra lại tình hình thì thấy địch đã được tăng cường với lực lượng mạnh hơn, hệ thống trận địa phòng ngự được củng cố, có công sự vững chắc và đã hình thành thế liên hoàn của một tập đoàn cứ điểm mạnh. Lúc này, nếu đánh địch ngay, thì không chắc thắng.

Đại tướng đã đi đến một quyết định: "*Hoãn thời gian nổ súng, kéo pháo ra, cho bộ đội lui về phía sau, chuẩn bị lại kỹ càng và đầy đủ mọi mặt*". Quyết tâm của ông đã được Đảng ủy chiến dịch nhất trí. Ông báo cáo lên Bác: "*Quyết tâm thay đổi phương châm tác chiến từ đánh nhanh giải quyết nhanh* !*sang đánh chắc tiến chắc dù phải khắc phục nhiều khó khăn.*" Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấp thuận đề nghị của Đại tướng.

Trong 55 ngày đêm, chiến dịch Điện Biên Phủ đã giành được thắng lợi quyết định và vang dội !** Thế giới hồi đó khi nói đến Việt Nam là nhắc: "*Việt Nam - Hồ Chí Minh - Võ Nguyên Giáp - Điện Biên Phủ*".

Đại tướng với cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân hè 1975

Hội nghị Bộ Chính Trị mở rộng (24-5 - 30-6-73) xác định nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam lúc này là "... *Tiếp tục con đường bạo lực cách mạng mở đường đi tới thắng lợi cuối cùng...*" !***

Trong những giờ phút này, vấn đề lớn mà Đại tướng luôn trăn trở, dốc nhiều tâm huyết là thực hiện ước mong của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ước mong đó đã được thể hiện trong Nghị quyết Tháng 6-73 của Bộ chính trị ĐCSVN và sau đó trong Nghị quyết 21 (Tháng 10-73) của Ban chấp hành Trung ương ĐCSVN.

Đại tướng đã chỉ thị thành lập *Tổ trung tâm* của cục *tác chiến*, bao gồm những cán bộ tham mưu chiến lược lão luyện do Tổng tham mưu trưởng, tướng Văn Tiến Dũng và phó Tổng tham mưu trưởng, tướng Lê Trọng Tấn trực tiếp chỉ đạo (sau này khi hai ông ra mặt trận, thì phó Tổng tham mưu trưởng thứ nhất là tướng Hoàng Văn Thái, từ mặt trận miền Nam trở về thay thế chỉ đạo). Tổ trung tâm được giao trọng trách nghiên cứu lập kế hoạch tác chiến chiến lược giải phóng miền Nam. Ngày 18-7-1974, Đại tướng chỉ thị cho tổ trung tâm lập kế hoạch chiến lược cơ bản để thông qua Bộ chính trị !****

Ngày 21-7-74 tại Đồ Sơn, cố Tổng bí thư ĐCSVN Lê Duẩn phân tích cho tổ trung tâm rõ hơn tình hình mới và yêu cầu mới của cách mạng ở miền Nam.

"... *Ngày nay, vấn đề Việt Nam và Đông Dương càng nổi lên trong vùng Đông Nam châu Á, một vùng mà nhiều nước kể cả Trung Quốc và*

* *Đã có một cuốn sách nước ngoài xuyên tạc lịch sử. Trong chiến dịch Biên Giới do Tướng Giáp chủ trương đánh Đông Khê và không đánh Cao Bằng. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Tướng Giáp cũng là người đã kiên quyết thay phương châm* "đánh nhanh thắng nhanh" *bằng phương châm* "đánh chắc tiến chắc". *Những điều họ nói sai sẽ bị lịch sử bác bỏ.*

** *Điện của Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo lên Hồ Chủ Tịch và Bộ Chính Trị ngày 30-1-1953.*

*** *Những năm tháng quyết định: Hồi ký Đại tướng Hoàng Văn Thái - NXB QĐND. 1985 - tr 72-80.*

**** *Sách đã dẫn trang 110*

*Nhật đều có ý đồ tranh giành ảnh hưởng... Họ rất sợ ba nước Đông Dương thắng lợi và mạnh lên. Vấn đề đặt ra với ta là làm sao tạo thời cơ để giành thắng lợi sớm hơn, thắng ngay trong lúc các nước đó chưa sẵn sàng can thiệp. ...Ta cần nghiên cứu cách đánh thắng thế nào, phải thắng to, thắng nhanh để ngụy không kịp trở tay, các nước có ý đồ không kịp can thiệp. Muốn vậy phải chuẩn bị cho cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa dứt điểm trong vòng 1 - 2 Tháng khi có thời cơ chiến lược.** * Giải phóng miền Nam với thời gian nhanh nhất, đó là yêu cầu của thời thế, đó là nguyện vọng thiêng liêng của đồng bào miền Nam và cả nước, nhất là của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong ngày 18-7-1974, khi chỉ thị cho tổ trung tâm chuẩn bị kế hoạch chiến lược, Đại tướng đã nhận định và phân tích:

"*... Xây dựng kế hoạch cơ bản theo hai bước: bước một: giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định. Đó là lúc ta đã làm thay đổi hẳn so sánh lực lượng trên chiến trường... bước hai: trên cơ sở đó phát triển lên tổng công kích, tổng khởi nghĩa giành thắng lợi hoàn toàn.*

Về chọn hướng chiến lược: nên chọn hai hướng: Tây Nguyên và miền Tây Nam Bộ..." **

Bản dự thảo kế hoạch chiến lược do *tổ trung tâm* làm qua 7 lần bổ sung chỉnh lý đến Tháng 8-74 mới *hoàn chỉnh* và được đưa ra thông qua Hội nghị Bộ Chính Trị và Quân ủy Trung ương đợt một phê duyệt (30-9 - 8-10-74). Quyết tâm chiến lược là giải phóng miền Nam trong hai năm; Năm 1975 đánh Nam Tây Nguyên và các nơi khác đánh phối hợp; Tây Nguyên là hướng chủ yếu... Thời cơ chiến lược có thể xuất hiện vào đợt hai sau khi đánh vào *Nam Tây Nguyên. Trong bất kỳ tình huống nào cũng không dược để lỡ thời cơ chiến lược...****

Sau chiến thắng Phước Long, ngày 5-2-75, Đại tướng Tổng tham mưu trưởng Văn Tiến Dũng được phái vào Tây Nguyên trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Tây Nguyên, chỉ huy hoạt động tác chiến của các binh đoàn thuộc Nam Bộ và chuẩn bị cho chiến dịch quyết định cuối cùng. 10-3-75 Buôn Ma Thuật bị tiêu diệt, gây một chấn động chiến lược cho địch. Sáng 16-3 địch ở Tây Nguyên rút chạy. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã phân tích tình hình, đại ý: "*Điểm trúng huyệt chí tử của địch là Buôn Ma Thuật, gây cho địch chấn động về chiến lược, buộc địch phải rút bỏ Tây Nguyên, thì phải nhanh chóng đánh Huế và Đà Nẵng. Nếu ở đây chúng cũng phải rút lui chiến lược thì phải cấp tốc đánh thẳng vào Sài Gòn*".

Thế là sau 5 tháng thực hiện Nghị quyết Tháng 10-74, quân dân ta đã tạo nên sự chuyển biến mau lẹ tình hình chiến trường rất cơ bản. Ngày 18-3-75. Bộ chính trị và Quân ủy Trung ương họp để chỉ đạo tác chiến, Đại tướng đề nghị lên Bộ chính trị "*Hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm nay* (1975). *Bộ chính trị đồng ý* "hạ quyết tâm hoàn thành kế hoạch hai năm ngay trong năm 1975". Với quyết tâm đó, trên thực tế cuộc tiến công chiến lược đã chuyển thành cuộc tổng tiến công chiến lược:****

Liền sau đó 7 ngày (18-3 - 25-3-75), Bộ Chính Trị và QUTƯ họp chính thức để nghe báo cáo và hạ quyết tâm mới.Cố Tổng bí thư Lê Duẩn cùng

* *Sách đã dẫn.*

** *Sách đã dẫn*

*** *Những năm tháng quyết định.*

**** *Những năm tháng quyết định.*

các Ủy viên Bộ Chính Trị Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ đều phát biểu sôi nổi phân tích tình hình và đề ra nhiều ý kiến sắc bén để chỉ đạo. Đại tướng phân tích và đề đạt: "*không cần đợi giải quyết xong Huế mới bắt đầu tiến công Đà Nẵng; phải đánh Đà Nẵng ngay... ở hướng Sài Gòn, lực lượng đã đủ - yêu cầu trong Tháng Năm phải giải quyết xong Sài Gòn...*"

Sau khi giải phóng Huế, Mặt trận Quảng Đà lập tức được thành lập gồm quân đoàn 2 và các sư đoàn của Quân Khu 5 với Tư lệnh là phó Tổng tham mưu trưởng Lê Trọng Tấn, vị tướng mà cán bộ ở Tổng hành dinh thường mệnh danh là "*Giu Cốp Việt Nam*", và Chính ủy là tướng Chu Huy Mân (sau này là Đại tướng chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN).

Ngay sau khi được thành lập (27-3-75) Mặt trận Quảng Đà đã nhanh chóng tổ chức lực lượng, tổ chức hiệp đồng tác chiến tấn công đồng loạt (29-3-75), và chỉ trong 32 giờ quân ta đã đập tan một cụm quân lớn nhất ở phía Bắc chiến trường miền Nam do tướng ngụy Ngô Quang Trưởng chỉ huy, giải phóng căn cứ quân sự liên hiệp lớn Đà Nẵng. Thực chất đây chính là "*vòng cung chiến lược phía Đông*" mà Đại tướng Tổng tư lệnh đã ấp ủ, tính toán từ trước. Và chỉ trong một tháng thực hiện phương châm "*thần tốc táo bạo, bất ngờ chắc thắng*", vòng cung chiến lược phía Đông cùng các binh đoàn và bộ đội địa phương tại chỗ đã giải phóng toàn bộ các thành phố, thị trấn dọc đường số 1, các tỉnh Đông Nam Bộ; sau đó cùng quân đoàn 4 và các lực lượng vũ trang thuộc Quân khu 7 tiến đánh thẳng vào Sài Gòn...

Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 - 30-4) (Tư lệnh: Đại tướng Văn Tiến Dũng, Chính ủy: ông Phạm Hùng Bí thư Trung ương cục Đảng CSVN, Phó tư lệnh: tướng Trần Văn Trà, tướng Lê Trọng Tấn v.v...) đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của dân tộc giao cho...

Tướng Giáp và Bộ tổng tư lệnh đã thiết kế nên một thế trận giải phóng miền Nam với mưu kế thật kỳ diệu: căng địch ra ở hai đầu chiến tuyến. Phía Bắc giữ địch ở mặt trận Huế - Đà Nẵng. Phía Nam giữ địch ở Sài Gòn. Giữ địch ở hai đầu như thế làm cho địch bộc lộ sơ hở ở quãng giữa miền Trung và Tây Nguyên. Khi địch đã rơi vào mưu kế và thế trận của ta sắp đặt, ta bất ngờ phá vỡ Tây Nguyên, tạo ra đột biến về chiến lược. Lợi dụng thời cơ, giải phóng Huế, Đà Nẵng, đẩy địch vào thế bị tan rã và sau đó tập trung toàn bộ lực lượng gồm 5 quân đoàn giải phóng Sài Gòn.

Văn võ song toàn

Đại tướng là người ham nghiên cứu học tập, ông đọc các sách Đông, Tây kim cổ, nghiên cứu lịch sử các cuộc chiến tranh, lịch sử quân sự thế giới và của một số nước, đọc các trước tác của Marx, Engels, Lénine, Mao Trạch Đông v.v... của Napoléon, Tôn Tử, Clausewitz và một số tác giả đương đại khác. Ông trân trọng học tập binh thư của tổ tiên, nghiên cứu binh thư của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi. Ông tiếp thu và phát triển sáng tạo tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Tất cả những cái đó để ông tự bồi đắp cho mình một học vấn uyên thâm về khoa học quân sự.

Thư viện Trung ương của quân đội đã lưu giữ được nhiều tác phẩm và sách lý luận của Đại tướng từ năm 1948 đến nay: 64 đầu sách với 10328 trang in; trong đó có cả những tác phẩm văn học, có sách viết về đề tài khoa học, kỹ thuật, kinh tế v.v... có cuốn được tái bản đến 5 lần. Đó là chưa kể đến hai cuốn mới được xuất bản trong năm 1995 là cuốn: **chiến đấu trong vòng vây** và **Điện Biên Phủ**. Ngoài ra còn có 21 tuyển tập gồm các lệnh động viên, báo cáo tổng kết, diễn văn, huấn thị, chỉ thị v.v...

Hiện nay Đại tướng đã ở tuổi 84 nhưng vẫn còn khỏe, minh mẫn, không ngừng làm việc và viết sách.

Số trang sách in của ông chắc không dừng lại ở con số 10328 trang in.

Uy tín của Đại tướng tỏa rộng trong nước và ngoài nước.

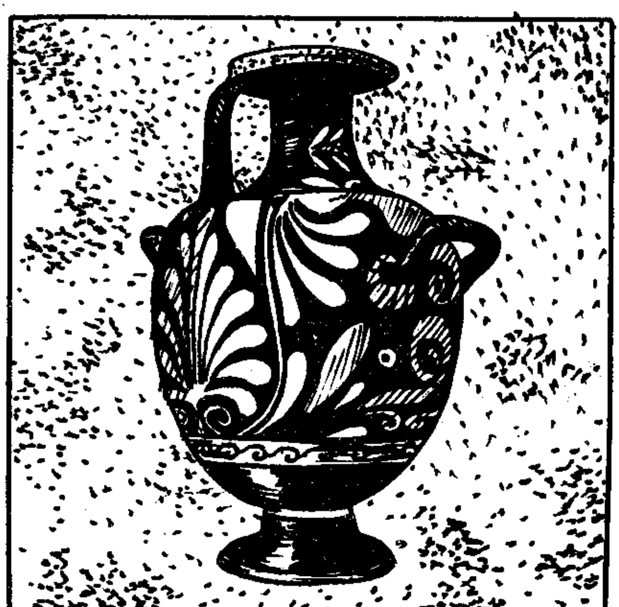
Ký giả Piter Mac Donald (Pitơ Mác-đô-nan) người Anh viết: "*1944 đến 1975, cuộc đời của ông Giáp gắn liền với chiến đấu và chiến thắng, đã làm ông trở thành một trong những Thống soái lớn của tất cả các thời đại.*

Với 30 năm làm Tổng tư lệnh và gần 50 năm tham gia chính sự ở cấp cao nhất, ông đã tỏ ra là người có phẩm chất phi thường trong mọi lĩnh vực của chiến tranh; khó có vị tướng soái nào có thể so sánh với ông trong việc kết hợp giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy ở trình độ cao. Sự kết hợp đó xưa nay chưa từng có *

Ký giả G.Bonnet (G.Bon nê) người Pháp viết vào từ điển bách khoa toàn thư Pháp: "*Là người tổ chức quân đội nhân dân Việt Nam, ông Võ Nguyên Giáp đã thực hiện được một sự tổng hợp độc đáo các học thuyết quân sự Mác xít kết hợp nhuần nhuyễn với truyền thống kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng khôn khéo vào những điều kiện của một quốc gia có đất đai tương đối hẹp*". **

Donald S. Marshall (Đô nan S Mác San) ký giả người Mỹ viết: "*Đại tướng Giáp, vị tướng 5 sao của quân đội Bắc Việt Nam kiêm Bộ trưởng quốc phòng là vị tướng duy nhất được biết đến nhiều nhất trong các cuộc chiến tranh Đông Dương - Việt Nam. Ông Giáp (còn có tên là anh Văn) đã có một vị trí trong lịch sử thế giới qua việc lãnh đạo lực lượng Việt Minh đánh bại lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ...* ***

Đại tá HỨA MẠNH TÀI



* *Giáp - một sự đánh giá. Piter Mac Donald, sách đã dẫn*

** *G.Bonnet. Encyclopoedia Universalis Paris 1987 tập 7 tr 732.*

*** *D.S Marshall - Internationnal Military and Defense Encyclopédia NXB Mỹ: Brassey's (Ms) Inc.1993 Quyển 3 Tr 10-73 - 10-74 - 10-75.*

E- NHỮNG TÊN TRÙM PHÁT XÍT TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

1- MUSSOLINI (1883 - 1945) TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Một tên trùm phát xít, y đã từng làm Thủ tướng Italia từ năm 1922 - 1943 và là một trong những tên trùm tội phạm đầu xỏ của đại chiến thế giới thứ hai.

Mussolini sinh ngày 29-7-1883 tại Prêtapio tỉnh Fli trong một gia đình thợ sắt ở nông thôn, mẹ là giáo viên tiểu học.

Năm 1900, Mussolini gia nhập đảng xã hội nhưng sau đó y bị khai trừ ra khỏi đảng vì ra sức cổ động cho Italia tham gia đại chiến thế giới thứ nhất. Thời thanh niên Mussolini từng hoạt động trong phong trào công đoàn và thường làm công việc báo chí.

Từng làm tổng biên tập tờ **Báo tiền tiêu** - tờ ngôn luận của Đảng xã hội Italia, và làm chủ bút tờ báo: **Nhân dân Italia** y rất hăng hái cổ động cho chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa vô thần. Trong đại chiến thế giới thứ nhất Mussolini có nhập ngũ một thời gian nhưng sau đó bị thương trong khi huấn luyện, nên lại trở về nghề báo chí.

Sau đại chiến, lợi dụng chính quyền Italia suy yếu do chiến tranh, và phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lên cao. Tháng 3-1919, Mussolini tập hợp những người lính cũ thành lập một tổ chức lấy tên là: "*Đảng Áo đen*", đến tháng 11-1921, phát triển thành một tổ chức có tên là "*Nhóm vũ trang chiến đấu*" (Fascio dicombattimento) gọi tắt là Đảng phát xít. Mussolini tự phong là lãnh tụ. Mussolini đưa ra cương lĩnh với nội dung hấp dẫn để mê hoặc quần chúng như: *Thiết lập nền cộng hòa phế bỏ chế độ binh dịch, nghĩa vụ - phế bỏ các tước vị qúy tộc - quy định mức tiền công thấp nhất - ruộng đất về tay nông* dân v....

Trước sự ra đời của đảng phát xít, Chính phủ Italia lúc bấy giờ đã không có những biện pháp ngăn chặn mà còn lợi dụng bọn côn đồ phát xít để chống lại phong trào công nhân khiến bọn chúng càng có điều kiện phát triển. Năm 1920, cứ điểm chủ yếu của Đảng xã hội là chính quyền tỉnh Bologne bị đảng phát xít giải tán. Sau đó chúng tiến hành khống chế từng tỉnh một. Không khí khủng bố bao trùm toàn quốc. Ngày 24-10-1992, đảng phát xít cử hành đại hội toàn quốc ở Napôli và quyết định tiến quân về Roma (Thủ đô Italia). Ngày 28-10-1922, năm vạn tên đồ đảng phát xít mặc áo dài đen có vũ trang tiến vào Thủ đô Roma không bị một trở lực nào. Nhà Vua buộc phải cử Mútxôlini làm Thủ tướng Chính phủ.

Lúc bấy giờ những chính đảng chống phát xít như Đảng Tiến bộ, Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản tập hợp lại thành lực lượng đối lập, đặt đại bản doanh tại thành phố Tuabin Bắc Italia. Mussolini ngang nhiên bội ước những lời hứa mỹ miều, trong thời kỳ đầu y cho đàn áp dã man các đảng đối lập. Tháng 12-1922, y ra lệnh tiến hành thảm sát ở Tuabin. Đang đêm bọn đồ đảng phát xít xông vào nhà các đảng viên cộng sản và Đảng xã hội giết hại họ trước mặt vợ con họ.

Vụ thảm sát Tháng 12-1922, đánh dấu chính quyền Mussolini công khai chuyển thành chính quyền độc tài phát xít. Chúng hãm hại cả các Nghị sĩ Quốc hội không ăn cánh với chúng như giết hại ông Mathiôti Nghị sĩ Đảng Xã hội.

Đến Tháng 1-1925, Mussolini tuyên bố thực hành nền thống trị độc tài phát xít đuổi tất cả các thành viên thuộc các đảng khác ra khỏi chính phủ, thâu tóm mọi quyền hành và tự xưng mình là người lãnh đạo Tối cao. Từ năm 1926 đến năm 1927 y liên tục ban hành một loạt pháp lệnh thủ tiêu quyền tồn tại của các đảng phái. Hiến pháp vốn có của Italia hầu như hoàn toàn bị xóa bỏ.

Trong thời gian này, Italia xẩy ra nạn suy thoái kinh tế, Mussolini dùng tiền đầu tư của Anh, Mỹ để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, do đó chính quyền phát xít của y lại càng được củng cố và được tầng lớp đại tư sản ủng hộ. Tháng 9/1937, nhận lời mời của Hitler, Mussolini lần đầu tiên sang thăm nước Đức, ở đây, y đã chấp nhận lời đề nghị của Hitler gia nhập "*hiệp định quốc tế chống cộng của Đức Italia - Nhật*". Từ đó, trục phát xít quốc tế: *Berlin - Roma - Tôkiô* cuối cùng *đã hình thành*.

Trong 21 năm cầm quyền (từ 1922 - 1943), Mussolini đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược và can thiệp quân sự liên miên, như xâm lược Êtiôpi năm 1935, can thiệp vào cuộc nội chiến Tây Ban Nha 1936. Năm 1939, chiếm Anbani. Ngày 10-6-1940, tuyên chiến với Anh - Pháp, tiến quân vào Hy Lạp. Nhưng những hoạt động quân sự mạo hiểm của Mussolini đều không thành công.

Trong khi đó thì từ năm 1942, thế lực phát xít Đức đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu thất bại. Ngày 10-7-1943, quân đội đồng minh đổ bộ lên đảo Sicile, từ đó phong trào đấu tranh chống phát xít của nhân dân trong nước phát triển mạnh mẽ.

Trong tình hình ấy, các chính khách và các nguyên lão trong đảng phát xít không muốn cột Italia vào cỗ xe chiến tranh của Đức nữa, nên họ quyết định vứt bỏ Mussolini để thoát khỏi nguy cơ thảm bại đồng thời tiếp tục duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản và qúy tộc.

Đêm ngày 24-7-1943, một cuộc hội nghị cấp tốc của ban chấp hành tối cao đảng phát xít được tổ chức với 19 phiếu thuận và 9 phiếu chống, hội nghị đã thông qua quyết định hồi phục lại nền quân chủ lập hiến và giao toàn quyền chỉ huy quân đội cho quốc Vương. Năm giờ chiều ngày 25-7-1943, quốc Vương triệu hồi Mussolini vào cung, tuyên bố tước bỏ toàn bộ chức vị của y. Và y bị nhốt ở cục cảnh sát, sau đó bị đưa đi giam lỏng trên một ngọn núi của dãy núi Apenni. Chính phủ mới Bađôliô lên thay tuyên bố giải tán đảng phát xít, và rút lui ra khỏi phe trục phát xít.

Đỉnh núi, nơi Mussolini bị giam không có đường thông với bên ngoài, phương tiện giao thông duy nhất là chiếc máy trượt trên dây cáp nối từ chân núi lên tới đỉnh núi. Khi nhận được tin Hitler phái một đội hiến binh đến để giải thoát cho Mussolini. Bọn này dưới sự chỉ huy của một viên sĩ quan người Áo, chúng ngồi trên máy trượt lên đỉnh núi, áp đảo đội cảnh vệ Italia nhanh chóng đưa Mussolini xuống núi mà không hề tốn một viên đạn nào. Mussolini về tới vùng quân Đức chiếm đóng ở Bắc Italia tuyên bố thành lập nước cộng hòa xã hội Italia mới. Y ra lệnh xử bắn tất cả những người âm mưu hạ bệ y trước đây kể cả con rể của mình. Song chính quyền của Mussolini dưới sự yểm hộ của lưỡi lê bọn phát xít Đức cũng chỉ sống được hơn một năm sau.

Đầu năm 1945, phòng tuyến của quân Đức trên các nước châu Âu bị tan rã, ngày tận số của Mussolini đã đến. Đêm ngày 26-4-1945, một đoàn xe ô tô khoảng 30 chiếc, trong đó có cả xe nhà binh Đức lẫn xe tư nhân của người Italia chạy về phía biên giới Thụy Sĩ. Khi đến trạm kiểm soát của quân du kích Italia, người ta phát hiện thấy một nhân vật khả nghi ngồi co rúm trên chiếc xe chở lính Đức. Tên này bên ngoài khoác chiếc áo choàng của lính Đức nhưng phía dưới thòi ra chiếc quần thêu kim tuyến. Loại quần này chỉ có các sĩ quan cao cấp mới có. Tên này bị lôi cổ về ban chỉ huy quân du kích. Tại đây, y buộc phải thú nhận là Mussolini, và cả người

tình của y là Bêtaxi cũng bị bắt ở chiếc xe bên cạnh.

Buổi chiều ngày 28-4-1945, Thượng tá Varêliô đại diện cho Bộ tổng tham mưu quân du kích đến trại giam thi hành bản án tử hình Mussolini cùng với người tình của y. Xác của Mussolini được đưa về thành phố Milanô treo ngược trên chiếc xà ngang của trạm bán xăng ở Quảng trường Lôrâytô trước sự chứng kiến của đông đảo nhân dân.

2- TÔJÔHIDEKI (1884-1948) TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Tội phạm đại chiến thế giới thứ II Đại tướng lục quân Nhật Bản, Thủ tướng Nhật Bản 1941 - 1944 Tôjô sinh ngày 30-12-1884 tại Tôkiô, bố là Trung tướng lục quân.

Tôjô tốt nghiệp trường sĩ quan lục quân năm 1905, sau đó lại học tiếp trường Đại học lục quân. Năm 1915 ra trường y trở thànsh nhân vật quan trọng trong quân bộ Nhật Bản. Y là người chủ trương xâm lược nước ngoài cuồng nhiệt nhất trong đám quân phiệt Nhật Bản.

Năm 1935, y được cử làm quan tư lệnh đội hiến binh Quan Đông, sau đó là Tham mưu trưởng quân Quan Đông chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Hoa Bắc Trung Quốc, đàn áp dã man phong trào chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Từ năm 1938, y được thăng chức là Phó quan lục quân, sau đó là Đại thần lục quân. Tháng 10/1941, Tôjô lên làm Thủ tướng chính phủ. Trong thời gian làm Thủ tướng y được phong hàm Đại tướng và kiêm luôn nhiều chức trong chính phủ và quân bộ như đại thần lục quân kiêm Tổng tham mưu trưởng, Đại thần quân nhu, Đại thần ngoại vụ, Đại thần công thương. Tôjô là tên trùm phát xít Nhật Bản là kẻ chủ mưu và điều khiển chủ yếu tất cả các kế hoạch xâm lược của phát xít Nhật.

Tôjô là người hạ lệnh đột kích Trân Châu Cảng, phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, ra lệnh đưa quân xâm lược các nước Đông Nam châu Á, Tôjô là người đề xướng ra: "*Thuyết Đại đông Á*". Y chủ trương thiết lập một vành đai Đông Á bao gồm các nước: Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương, Ấn Độ, Malaysia, Lianma, Philippine, Indonesia, Thái Lan, thậm chí cả vùng Viễn đông Liên Xô và cả Australia, Newzealand và các đảo Tây Nam Thái Bình Dương.

Ngày 5 và 6 Tháng 11 năm 1943, Tôjô triệu tập tại Tôkiô một hội nghị bao gồm đại biểu các nước Đông Á và Đông Nam Á để thảo luận vấn đề kiến thiết các nước trong vành đai Đông Á và ra tuyên ngôn "*Cộng đồng cộng vịnh*" v.v...

Thuyết "*Đại Đông Á*" của Tôjô thể hiện dã tâm bành trướng của Nhật Bản muốn thôn tính toàn bộ hệ thống thuộc địa của các nước Anh, Pháp, Mỹ ở châu Á Thái Bình Dương. Vì vậy mà Nhật Bản phải đương đầu với thế lực lớn của các nước này, cùng với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bản xứ.

Từ năm 1944, cùng với sự thất bại của phát xít Italia và Đức ở châu Âu, ở phương Đông phát xít Nhật cũng bắt đầu lâm vào cảnh khốn quẫn. Tháng 7 năm 1944, Tôjô buộc phải từ chức Thủ tướng. Y bắt đầu gặp phải sự chống đối của các phe phái đối lập và của quần chúng nhân dân trong nước.

Sau khi đội quân Quan Đông mạnh nhất bị Hồng quân Liên Xô đánh tan ở Đông Bắc Trung Quốc và 2 quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống đất Nhật cùng các đợt oanh kích bằng không quân đã làm cho nước Nhật bị tê liệt và phải đầu hàng không điều kiện. Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng đồng minh ngày 15

Tháng 8 năm 1945, Tôjô nhận được rất nhiều đơn thư từ các nơi giử đến yêu cầu y phải tự sát. Có thư viết: *"Nếu ông không tự sát, chúng tôi sẽ giết ông" "Vì ông nên con trai tôi đã chết trận còn 3 con trai ông vẫn nguyên vẹn" "ông phải mổ bụng để tạ tội với Tổ quốc"*. v.v.... Được tin bộ Tổng Tư lệnh quân đồng minh ra lệnh bắt những tên trùm phát xít Nhật mà y là kẻ đứng đầu bảng. Tôjô biết ngày tận số đã đến. Y chuẩn bị sơ tán vợ con để khỏi liên lụy và y đốt tất cả văn kiện và nhật ký, sau đó tự sát bằng súng lục. Nhưng viên đạn chỉ sượt qua tim, nên y còn phải sống để điều trần tội ác của mình trước nhân dân thế giới.

Ngày 3-5-1946, tòa án "quân sự quốc tế Viễn Đông" gồm 11 nước trong đó có Anh, Mỹ, Xô-Trung ... bắt đầu lập phiên tòa xét xử Tôjô và đồng bọn. Trải qua 2 năm xét xử với đầy đủ chứng cớ tội ác ngày 4-11-1948, tòa án Viễn Đông quyết định xử treo cổ Tôjô và 6 tên trùm phát xít Nhật khác. Lệnh này được thi hành vào đêm ngày 23-12-1948.

ADOLF HITLER HITLE (1889-1945) TÊN TRÙM PHÁT XÍT

Hitler là thủ lĩnh Đảng Quốc xã Đức, nguyên thủ nước Đức (1934-1945) tội phạm đầu sỏ đại chiến thế giới thứ II.

Hitler sinh ngày 20-4-1889 tại Braunan nước Áo gần biên giới Đức. Bố vốn là thợ đóng giày về sau làm nhân viên hải quan. Hitler thuở nhỏ học kém bỏ học từ khi chưa tốt nghiệp trung học. Năm 18 tuổi hai lần thi vào học viện mỹ thuật đều trượt. Sau khi bố mẹ mất, Hitler lưu lạc đến Thủ đô Viên làm đủ mọi nghề để sống như quét tuyết, đập thảm, vận chuyển hành lý ở các bến xe... Có một dạo, Hitler vẽ tranh để bán, nhưng tranh của y *"toàn của sao chép"*, không có giá trị, thành thử chỉ bán treo trong các hiệu ăn nhỏ.

Hồi còn đi học, Hitler đã có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, y ham thích môn lịch sử và mê những cuốn sách mang tính chống người Do Thái.

Năm 1913, Hitler sang cư trú ở Muyních, một năm sau đại chiến thế giới thứ nhất bùng nổ, y hăm hở đi lính, tham gia chốt giữ mặt trận phía Tây 4 năm. Năm 1917 được phong hàm hạ sĩ. Sau chiến tranh, y lại trở về Muy ních làm mật thám cho Bộ chính trị lục quân.

Tháng 9-1919, Hitler được lệnh đi dò la một tổ chức chính trị có tên là *"Đảng công nhân Đức"*. Sau khi dò xét, y thấy cương lĩnh của đảng này không giống như Đảng xã hội dân chủ mà mang tính dân tộc chủ nghĩa đậm nét. Hitler cảm thấy rất hợp khẩu vị bèn quyết định gia nhập ngay và nhanh chóng trở thành người lãnh đạo của Đảng này. Tháng 2 năm 1920, Hitler tuyên bố cương lĩnh 25 điểm của Đảng nhằm thực hiện cái gọi là *"Chủ nghĩa xã hội"* như: công nhân được hưởng lợi nhuận, thủ tiêu địa tô v.v... Y đổi tên đảng thành *"Đảng công nhân Đức xã hội chủ nghĩa Quốc gia"* gọi tắt là: *Đảng Quốc xã*. Do những lời tuyên truyền lừa bịp nên Đảng phát triển khá nhanh.

Để áp đảo các đối thủ chính trị, Hitler cho thành lập *"đội xung kích"* của Đảng. Đội này thường mặc đồng phục màu nâu, chuyên đi giữ gìn trật tự các cuộc họp của Đảng và đi quấy phá các cuộc họp của Đảng khác.

Ít lâu sau, y thiết kế lá cờ cho Đảng Quốc xã gồm, hình thập ngoặc màu đen in trên một mảng tròn màu trắng, mảng tròn này là tâm của lá cờ màu đỏ, hình thập ngoặc 卐+ vốn là một kiểu trang trí, trong văn vật cổ Troia (do một người Đức đào được

ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1873). Quốc huy của nước ETTONI và Phần Lan thời cận đại cũng có hình chữ thập ngoặc 卐 như thế Hitler còn nhìn thấy hình này trong các huy hiệu một vài Đảng phái chính trị, ở Áo chống người Do Thái. Y cảm thấy rất thích thú và nói:

"Màu đỏ tượng trưng cho ý nghĩa xã hội của phong trào chúng ta, màu trắng tượng trưng cho chủ nghĩa dân tộc, còn 卐 tượng trưng cho sứ mệnh đấu tranh đi tới thắng lợi của người Arian".

Sau đó y, cho khâu hình chữ thập ngoặc 卐, trên nền trắng tròn vào cánh tay áo của các đảng viên Quốc xã. Lá cờ có hình chữ thập ngoặc 卐 về sau trở thành lá cờ chung cho nước Đức phát xít.

9 giờ tối ngày 8-11-1923, Hitler cầm đầu một toán xung kích Đảng Quốc xã xông vào một hiệu bia, ở đây đang có cuộc nói chuyện của ông Kahr Chủ tịch bang Bayéc trước 3000 dân chúng - họ ngồi trên những chiếc ghế dài thô sơ vừa nghe nói chuyện vừa uống bia vui vẻ. Hitler dùng súng buộc ông Kahr và hai người nữa sang phòng bên cạnh, sau đó y tuyên bố trước quần chúng trong tiệm bia rằng: "*Chính phủ bang Bayéc và trong toàn quốc đã bị lật đổ, chính phủ lâm thời đã được thành lập*". Trong khi y đang ba hoa thì ông Kahr và hai người kia trốn thoát.

Ngày hôm sau, y cùng tướng Ludendorff dẫn một đoàn biểu tình khoảng 3000 người tiến về Trung tâm thành phố. Y âm mưu chiếm bang Bayéc sau đó tiến về Berlin. Khi qua cục cảnh sát, Hitler kêu gọi cảnh sát đầu hàng. Bỗng một phát súng vang lên và hai bên lao vào ẩu đả. Kết qủa 16 tên Quốc xã và 3 viên cảnh sát bị thiệt mạng.

Cuộc "*Bạo động tiệm bia bị dập tắt*", Hitler bị bắt và bị tuyên án 5 năm tù, nhưng chỉ mấy tháng sau y đã ra tù.

Thời gian ở trong tù, y viết cuốn sách: **Sự phấn đấu của tôi**, cuốn sách dày 792 trang văn chương khô khốc với nội dung cực kỳ phản động. Y đề xướng tính siêu việt của người Đức, phỉ báng người Do Thái và các dân tộc khác. Chủ trương: người Đức có quyền thống trị các dân tộc "*thấp kém*" và cần phải dùng vũ lực để "*Giành lấy không gian sinh tồn*". Cuốn sách này về sau trở thành "**kinh phúc âm**" cho bọn phát xít Đức.

Năm 1929, toàn bộ thế giới tư bản bùng nổ cuộc khủng hoảng kinh tế; ở Đức 8 triệu người bị thất nghiệp, phong trào bãi công của công nhân phát triển. Trong tình trạng đó, giai cấp tư sản thấy cần phải có một chính quyền độc tài để ổn định dân chúng trong nước và dùng súng đạn xe tăng đi cướp giật thuộc địa bên ngoài. Tình hình ấy tạo điều kiện cho Hitler từng bước leo lên địa vị thống trị.

Sau cuộc "*bạo động tiệm bia thất bại*", Hitler chuyển sang thủ đoạn hợp pháp để cướp chính quyền. Y đi diễn thuyết khắp nơi để tranh cử cho Đảng Quốc xã, y nói thao thao bất tuyệt về những nỗi thống khổ của nhân dân, về sự yếu kém của chính quyền hiện tại. Một số thị dân đang tuyệt vọng, những công nhân thất nghiệp, những nông dân và học sinh bị mê hoặc bởi những lời nói mĩ miều nên họ đã đi tới ủng hộ Đảng Quốc xã. Năm 1929, Đảng này giành được 170.000 phiếu bầu, năm 1930 là 380.000 phiếu. Đến năm 1932 Hitler ra tranh cử Tổng thống giành được 12 triệu phiếu tuy không trúng nhưng Đảng Quốc xã chiếm được 230 ghế trở thành Đảng lớn nhất trong Quốc hội.

Đội xung kích của Đảng Quốc xã lên tới 100.000 người nhiều hơn quân đội Chính phủ. Hitler trở thành con cưng của giai cấp thống trị. Lúc bấy giờ, 17 nhà công nghiệp và ngân hàng đầu sỏ trong nước đệ đơn lên Tổng thống Hinđenbuốc yêu cầu để cho Hitler đứng ra tổ chức Chính phủ. Lời yêu cầu đó đã được thực hiện vào ngày 30-1-1933 một ngày đông lạnh giá ở nước Đức.

Thế là một kẻ lang thang vô học, không có nghề nghiệp nhất định ở

thành phố Viên, một tên họa sĩ quèn đã giải ngũ và căn bản kẻ đó lại không phải là người Đức đã leo lên ghế Thủ tướng nước Đức.

Sau khi lên nắm chính quyền, Hitler tiến dần từng bước thiết lập chế độ độc tài phát xít, biến nước Đức thành một trại lính. Hitler cùng với Göring và Goebbels tạo ra vụ đốt nhà Quốc hội Đức để lấy cớ đàn áp Đảng Cộng sản. Y giải tán tất cả công đoàn, tất cả các đảng phái không phải là Đảng Quốc xã. Bắt bớ và giết hại người Do Thái, hạ sát không cần xét hỏi những người Đức chống chủ nghĩa phát xít, trong đó có tướng Sơlâyke và ông Kahr Chủ tịch bang Bayéc, người trước kia hạ lệnh đập tan vụ "*bạo động tiệm bia*" năm 1923.

Tháng 8-1934, Tổng thống Hinđenbuốc mất, Hitler thông qua luật "*nguyên thủ quốc gia*" tập trung chức Tổng thống và Thủ tướng vào tay, và y nhậm chức. Y nắm toàn quyền lập pháp và hành pháp, trở thành vị "*nguyên thủ*" mà tất cả mọi người phải tuyệt đối phục tùng. Bệnh sùng bái cá nhân Hitler của bọn phát xít đã lên tới tột độ. Khi gặp nhau chào hỏi nhất định phải hô "*Hitler muôn năm*" và bất cứ công hàm hay văn kiện nào, cũng đều phải chấm hết với khẩu hiệu như thế. Hitler có đôi mắt gian xảo, mớn tóc xòa xuống đến mi mắt và chùm râu như mượn của Giôbêrin. Bộ mặt thâm hiểm và lặng lẽ của con người căm thù nhân loại ấy trên màn ảnh, trên bìa tạp chí và trên vô số những bức ảnh treo trên tường các cơ quan, nhà ở lúc nào cũng dữ tợn nhìn xuống mọi người. Đài phát thanh thường phải truyền đi những bài diễn thuyết kêu gào điên loạn của vị "nguyên thủ" đó. Tháng 10-1933, Hitler rút lui ra khỏi hội Quốc Liên, năm 1935, hồi phục chế độ binh dịch, và xây dựng lại lực lượng hải quân, quân sự hóa nền kinh tế. Năm 1936 ký kết với Mussolini thành lập trục *phát xít Berlin - Rôma*. Y cho quân tiến công vào khu phi quân sự sông Ranh trên thực tế y đã xé bỏ "*hiệp ước Vecxai*". Năm 1938, y tự xưng là thống soái tối cao nắm quyền chỉ huy hải lục không quân. Tháng 3 năm đó đưa quân vào chiếm đóng nước Áo. Sau khi ký kết hiệp định muy ních, Tháng 9 đưa quân vào chiếm đóng Tiệp Khắc.

Ngày 1-9-1939, Hitler ngang nhiên cho quân xâm lược Ba Lan thổi bùng ngọn lửa đại chiến thế giới thứ II. Trong chiến tranh, bọn phát xít đã chiếm đóng tới 14 nước Bắc Âu, Tây Âu, và Đông Âu. Đối với Liên Xô sau khi Hitler ký với *Staline hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau Tháng 8-1939 một mặt y tỏ ra tôn* trọng hiệp ước để duy trì quan hệ buôn bán với Liên Xô mua lương thực của Ukraina một mặt y bí mật chuẩn bị kế hoạch tấn công Liên Xô (lấy *tên kế hoạch Bacbarôtxa*. Cơ quan phản gián Đức tung ra những lời đồn đại và làm những động tác giả như phát cho binh lính các bản phiên âm tiếng Anh, như thể Đức đang chuẩn bị tấn công Anh để lừa ban lãnh đạo Liên Xô. Ngày 14-6, khi Hitler đã chuẩn bị đầy đủ các chi tiết kế hoạch tấn công Liên Xô trên toàn tuyến từ biển Bắc đến bờ Hắc Hải thì bản tin của hãng thông tấn Tass Liên Xô còn viết "...*Về những lời đồn đại Đức sẽ tấn công Liên Xô là vô căn cứ*".

Ngày 21-6, Hít ler rời Berlin lên xe đi đến sở chỉ huy vùng Đông Phổ để tận mắt nhìn thấy kế hoạch Bácbarốtxa thực hiện như thế nào. Y mỉm cười đắc ý, khi biết tin các đồn biên phòng Nga vẫn đang mở nhạc. Khi những người lính biên phòng Nga nghe thấy rất nhiều tiếng động cơ bên kia biên giới báo về sở chỉ huy thì đã được trả lời như sau: "*Lính Đức đang khiêu khích để những người lính Xô Viết không thể chịu được nổi mà đi tới xé bỏ hiệp ước trước đó*".

Tối ngày 21-6, buổi tối ngắn nhất trong năm trên lãnh thổ Liên Xô, một toán lính Đức vượt biên giết lính tiền tiêu Liên Xô cắt dây điện thoại. Rạng sáng ngày 22/6, Hitler lệnh cho quân Đức mở cuộc *tấn công trên toàn tuyến dài trên 800 km. 3 triệu lính Đức với 4.700 khẩu pháo 3.700 xe tăng, và 4.900 máy bay ào ào tiến vào lãnh thổ Liên Xô*. Đến chiều các xe tăng

Đức đã vào sâu tới 50 km. Mãi đến 7 giờ 15 phút tối sau khi Moskva nhận được đầy đủ tin tức mới ra lệnh cho toàn quân nổ súng chống trả. Trong thời gian, Nhật đánh Trân Châu Cảng, thì Hitler tuyên chiến với Mỹ. Vào lúc thời điểm chiến tranh, y lệnh cho Himle thành lập nhiều trại tập trung ở vùng Đức chiếm đóng và cả trên lãnh thổ nước Đức đã giết chết tới 4 triệu rưỡi đến 5 triệu rưỡi người Do Thái và hàng triệu dân thường các dân tộc khác trên thế giới. Hitler tuyên truyền người Đức cao lớn mắt xanh tóc vàng là giống người "*Aryan ưu tú*. Cấm người "*Aryan*" thông hôn với người Do Thái và những người "*Không phải Aryan*". Y cho đốt cháy các tác phẩm của các nhà văn tiến bộ và những sáng tác văn học ưu tú của thế giới. Tại Đức, tất cả công dân đều bị bọn Géttapô (cảnh sát bí mật) theo dõi, chặt chẽ. Không những thế, các nhà láng giềng cũng theo dõi lẫn nhau, công nhân và viên chức bắt buộc phải theo dõi các đồng sự trong cơ quan xí nghiệp, các trẻ em buộc phải dò xét hành động của cha mẹ. Toàn bộ sinh hoạt trong nước tràn ngập những hoạt động gián điệp ghê gớm chưa từng thấy trong lịch sử.

Sau trận Stalingrad (1942 - 1943) phát xít Đức chuyển sang thế bại. Tháng 6-1994, Hồng quân Liên Xô tiến vào Đông Phổ, quân đồng minh đổ bộ lên Normandie (Nóocmandi). Trong tình hình đó, một nhóm sĩ quan lục quân chủ mưu ám sát Hitler để thành lập chính phủ mới nhằm tiến tới ký hiệp ước đầu hàng Anh, Mỹ. Song gói mìn hẹn giờ giấu trong chiếc cặp làm việc đặt trên bàn, khi nổ đã làm chết một số sĩ quan phát xít khác, Hitler chỉ bị thương nhẹ. Sau việc này, y cho bắt và hạ sát tất cả những người liên đới và những người bị tình nghi. Tổng cộng 4500 người bị thiệt mạng trong vụ này.

Tháng 9-1944, quân đội đồng minh tiến vào lãnh thổ nước Đức, Hitler ra lệnh cho quân đội không được đầu hàng, thực hành chính sách tiêu thổ chống cự một cách tàn bạo, điên cuồng.

Ngày 27-4-1945, Hồng quân Liên Xô đánh vào trung tâm Berlin, Hitler biết đã đến ngày tận số nên tối ngày 28-4, y đã tổ chức hôn lễ với E.Braun tại căn hầm tránh đạn đồng thời tuyên bố di chúc: cử Đờ nítz làm Thống soái còn Gơben sẽ thay y làm Thủ tướng.

Chiều ngày 30-4, Hitler nhận tin Mussolini bị nhân dân Italia xử tử. Để trốn tránh sự trừng phạt, Hitler tự sát bằng phát súng bắn vào thái dương còn E.Braun uống thuốc độc. Xác của hai người để ở vườn hoa phủ Thủ tướng, sau đó bị ném vào một hố bom và thiêu bằng dầu.

Cuộc đại chiến thế giới thứ II mà Hitler gây ra đã làm thiệt mạng 53 triệu người trên thế giới và tổn thất về của cải tới 4000 tỷ đô la. Y là tên phát xít tàn bạo nhất trong lịch sử chiến tranh nhân loại.

4- PHƠRANCÔ (1892-1975) TÊN BẠO CHÚA PHÁT XÍT SỐNG DAI NHẤT

Nguyên thủ quốc gia Tây Ban Nha (1939-1975), Thủ lĩnh đảng "Súng dài", phần tử độc tài quân sự Tây Ban Nha.

Phơrancô sinh ngày 4-12-1892, trong một gia đình quân nhân. Khi 15 tuổi y đã vào học ở học viện quân sự bộ binh Tôraiđô. Năm 1912, y tham gia đoàn quân Tây Ban Nha chinh phục Ma Rốc được phong hàm Thiếu tá. Sau khi trở về nước, Phơrancô tham gia trấn áp phong trào bãi công của công nhân Asturiát. Năm 1926 được phong hàm Chuẩn tướng, sau đó còn được cử làm Viện trưởng học Viên quân sự Salagôla.

Cuộc cách mạng Tây Ban Nha ngày 12-4-1931 lật đổ nền quân chủ,

quốc Vương Afonso XIII chạy ra nước ngoài, nền cộng hòa được thiết lập, Phơrancô bị hạ bệ vì y là quân nhân. Nhưng đến năm 1933, thế lực bảo thủ lại nên nắm chính quyền ở Tây Ban Nha Phơrancô lại được trọng dụng, phong hàm Thiếu tướng. Tháng 10-1934 được Chính phủ cử làm Tổng tham mưu trưởng lục quân.

Tháng 2-1936, mặt trận nhân dân thắng cử, Phơrancô bị điều đi làm quan Tư lệnh ở quần đảo Canari. Tuy vậy thế lực phản động không cam chịu thất bại. Ngày 19-7-1936, Phơrancô cùng gia đình được một chiếc máy bay Anh bí mật chở từ quần đảo Canari về Tây Ban Nha chỉ huy cuộc phản loạn ở Burgos. Phơrancô được phong là Đại Nguyên soái hải lục không quân. Y tuyên bố thành lập chính phủ mới vào ngày 1-10-1936. Và Từ đó thổi bùng ngọn lửa nội chiến ở Tây Ban Nha.

Hạt nhân cuộc phản loạn này là Đảng "Súng dài" (Falange ES panola). Đây là đảng của các phần tử phát xít Tây Ban Nha do Ja Primoderivera thành lập năm 1933. Đảng này mô phỏng chủ nghĩa phát xít Italia chủ trương thiết lập chính quyền độc tài ở Tây Ban Nha - Năm 1937, Ja Primôdirevera bị giết, Phơrancô thay thế làm thủ lĩnh của đảng.

Phơrancô trưng dụng khá nhiều lính Ma Rốc, lại thêm sự trợ giúp của 5 vạn quân phát xít Đức và 15 vạn quân phát xít Italia nên y ngày càng thắng thế.

Trong khi đó thì mặt trận nhân dân tuy được sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ của 54 nước trên thế giới, chủ yếu là Liên Xô, song do nội bộ chính phủ thiếu thống nhất, giữa đảng Cộng sản, đảng xã hội và đảng Cộng hòa không nhất trí về đường lối và quan điểm nên lực lượng ngày càng yếu đi.

Sau 3 năm nội chiến, ngày 21-3-1939, Phơrancô đã chiếm được Madrid (Thủ đô Tây Ban Nha). Chính phủ cộng hòa của mặt trận nhân dân bị lật đổ. Từ đó, Phơrancô thiết lập nền thống trị độc tài, bản thân y làm nguyên thủ quốc gia cho đến khi mất.

Trong thời gian cầm quyền, Phơrancô thủ tiêu tất cả các chính đảng, chỉ có đảng "Súng dài" là đảng hợp pháp duy nhất. Y cho bắt giam và giết hại các nhân sĩ tiến bộ, nhiều người phải đi lánh nạn sang châu Mỹ La tinh và các nước khác.

Trong đại chiến thế giới thứ II, Phơrancô đã cử quân đội mang tên "*Sư đoàn màu xanh*" phối với bọn phát xít Đức tấn công Liên Xô trong năm 1943.

Sau khi bọn phát xít thế giới bị đại bại, chính quyền độc tài Phơrancô rơi vào tình trạng cô lập. Để tránh sự chỉ trích của nhân dân trong nước và dư luận thế giới, năm 1947 Phơrancô đưa cháu nội của Vua Afonso XIII là Juan Carlos đang lưu lạc ở nước ngoài về nuôi dưỡng. Đồng thời tuyên bố hồi phục chế độ quân chủ ở Tây Ban Nha. Trong khi Juan Carlos còn nhỏ, Phơrancô sẽ là nhiếp chính vương suốt đời và hứa sẽ nhường ngôi cho Juan Carlos sau khi y mất.

Ngày 20-11-1975, Phơrancô ốm mất tại Madrid. Phơrancô có một người con gái duy nhất tên là Kamơn năm nay 65 tuổi hiện đang sống ở biệt thự sang trọng gần Madrid. Nhân vật này đang làm chủ tịch hội tiền vốn Phơrancô, hàng năm tổ chức những buổi sinh nhật long trọng cho cha mình. Có thể nói trong chiến tranh thế giới thứ II, Phơrancô cùng với Mussolini và Hitler là những tên trùm phát xít man rợ nhất. Đất nước Tây Ban Nha đã bị bao đau thương như những đêm trường trung cổ dưới sự thống trị của Phơrancô.

(1);(2);(3);(4)

ĐẶNG THANH TỊNH

G- NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

Nều văn minh nhân loại vào cuối thế kỷ XX này đã đạt tới những đỉnh cao chói lọi. Khoa học - kỹ thuật đã trải qua những bước phát triển nhảy vọt thần kỳ. Loài người đã phát hiện ra không ít các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Giới động - thực vật từ loài khủng long khổng lồ nặng hàng chục tấn, đến những loài vi khuẩn, vi rút phải phóng to hàng ngàn lần qua kính hiển vi điện tử mới thấy đã được phát hiện; rồi hàng triệu loài thảo mộc đã tìm ra; con người đã đặt chân lên Mặt trăng và đang hướng vòm trời trí tuệ tới các thiên thể trong giải Ngân hà. Loài người đã tìm thấy cấu trúc của gien và điều khiển sự sinh sản, phát triển của chúng theo ý muốn. Song tiếc thay, thế giới quanh ta, xã hội loài người và trong mỗi bản thể con người còn chứa vô vàn điều bí ẩn chưa thể lý giải chưa khai thác hết những khả năng tiềm tàng vĩ đại của con người. Shakespeare trong tác phẩm **Hamlet** đã từng viết: "*Hỡi anh bạn Horasio của tôi, thế gian này có biết bao điều bí ẩn mà ngay cả các nhà thông thái nhất của chúng ta có nằm mơ cũng không thể tưởng tượng nổi*". Cho đến nay, mặc dù con người là chúa tể của muôn loài, có trí tuệ độc nhất của Vũ trụ, nhưng khoa học nghiên cứu về con người chưa được là bao. Các khoa học về nhân văn, nhân học còn bị tụt lùi khá xa so với nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Cuộc sống, "*Số phận*" mỗi con người trong cộng đồng còn qúa nhiều "*ẩn số*". *Việc dự báo khoa học để* **quy hoạch - hoạt động đời người cho từng cá thể** chưa làm được là bao. Nhưng trong lịch sử bậc thang tiến hóa của nền văn minh nhân loại từ Đông sang Tây và từ Tây sang Đông con người đã cố gắng vươn lên quan sát, tích lũy, đúc kết được những kinh nghiệm qúi giá qua hàng nghìn năm nay về lĩnh vực nhân văn, nhân học. Nhiều lĩnh vực văn hóa cổ thần bí về nhân học đã ra đời ở Đông phương, Tây phương đã có cách đây vài ba ngàn năm. Ở phương Tây đã biết đến **chiêm tinh học, Tử vi Hy Lạp**; ở phương Đông còn ra đời sớm hơn các bộ môn như:

Bói, Độn giáp, Thuật số, Tượng số, Tử vi, Nhân tướng, Mai hoa dịch số, Tam thế diễn cầm, Lục nhâm đại độn, Bát quái, Phong thủy, Trạch cát, Tinh tượng, Trắc tự, Chiêm mộng, Quyền mưu qủi bí, Ảo thuật, Võ thuật, Ma phương, Cửu cung, Hồng phạm... và cao hơn nữa là: *Kinh dịch, Thái ất thần kinh* đã có ở Trung Hoa. Ở Ấn Độ, các môn phái *Thiền học tĩnh tọa, Yoga*... ra đời từ mấy ngàn năm nay. Các môn phái này qủa thực đã đưa con người đạt tới điểm sâu nhất của tư tưởng *Samâdhi* vươn tới thượng thặng quyền năng của con người trong Vũ trụ. Con người có nhân duyên, nhân qủa có thể đạt tới bát thức và vô lượng thức, hòa đồng với Vũ trụ vô hình, vô ảnh. Thậm chí có thể phi thân thoát khỏi sức hút của qủa đất, điều khiển thế giới xung quanh mình bằng trí năng và linh giác.

Nó là biểu hiện cao nhất của sự tiến hóa văn minh nhân loại. Bởi vậy, giới thiệu nền văn minh thế giới không thể bỏ qua một *di sản văn hóa khổng lồ* mà con người đã lầm lũi tích lũy được qua hàng ngàn năm vận động, chiêm nghiệm. Gạt bỏ cái vỏ duy tâm, mê tín, dị đoan để khai thác tìm kiếm những hạt vàng, kim cương óng ánh trong đó đặng phục vụ cho cuộc đời hữu ích của mỗi con người.

BÁT QUÁI, HÀ ĐỒ, LẠC THƯ, MA PHƯƠNG, CỬU TRÙ, HỒNG PHẠM, KINH DỊCH THEO DÒNG THỜI GIAN VÀ TRUYỀN THUYẾT

Theo truyền thuyết có liên quan đến tế lễ, bói toán, ta ngược lên đến thời Tam hoàng kỷ dưới thời Vua Phục Hy (2852 - 2737 Tr. C.N) kể rằng một hôm, Phục Hy đang đi dạo bên bờ sông Hoàng Hà bổng có một con Long Mã nổi lên trên sông và tiến lại phía nhà Vua. Con vật kỳ quái này mang trên lưng một chiếc bát quái có tám dấu, mỗi dấu có ba hàng bố trí đối xứng quanh một vòng tròn nửa đỏ, nửa đen.

Con Long Mã này có ba mươi vẩy đen hình vuông kề gần hai nhăm vẩy khác màu trắng hình tròn. Tất cả hợp thành những hàng xen kẽ trắng, đen và tạo thành ba hình vuông đồng tâm. Hoàng đế hiểu đó là "điềm trời" phái xuống và ghi lại những dấu hiệu thần bí kia.

Tám dấu với hình trung tâm được gọi là bát quái, còn tập hợp những điểm đen trắng hợp thành một bảng gọi là Hà Đồ (Hà là sông, Đồ là bảng; Hà Đồ là tấm bảng phát hiện ở bờ sông Hoàng Hà).

Bát quái có ở trong một quyển sách là: **Kinh dịch**. Những bài của cuốn sách ấy được giải nghĩa trước bởi Hà Đồ và một bảng tương tự gọi là Lạc Thư (Lạc là một nhánh của sông Hoàng Hà). Câu chuyện kể về Hoàng đế Đại Vũ (2205 - 2197 Tr. C.N) một hôm đi du thuyền thấy một con rùa thần gọi là Thần Quy nổi lên trên sông Lạc, mang trên lưng hai hàng chấm đen, trắng tạo thành một hình vuông ở bốn góc hai mươi chấm đen hợp thành một chuỗi những số chẵn hai, bốn, sáu, tám. Hai mươi chấm trắng khác ở bốn cạnh hình vuông hợp thành một dãy lẻ một, ba, năm, bảy, chín. Ở giữa hình, năm chấm trắng, xếp theo hình chữ thập hợp thành chuỗi lẻ từ một đến chín...

Theo sách **Chu lễ** có sáu loại màu là: Trời, Đất và bốn phương Vũ trụ. Mỗi vật đều có màu của phương ấy.

Con rùa thần kia mai tròn ở trên là tượng trưng cho Trời và hình vuông ở dưới là Trái đất, còn vẩy của nó có những hình và dòng chữ ở đó người ta có thể đọc được những lời tiên đoán.

Lúc đầu, Phục Hy đã tập hợp tám dấu mà rồng thiêng đã dâng lên ở Hoàng Hà, tạo thành sáu mươi bốn ký hiệu, mỗi ký hiệu có sáu hàng chứ không phải ba như cũ. Đó là nội dung khởi thủy của **Kinh dịch** đầu tiên. Ông giải thích những hình thức mới sáu hàng ấy để dùng phổ cập, nhưng không được truyền lại. Sau này có một số chú giải nữa nhưng đều nông cạn cả. Đến khoảng năm 1219 - 1122 Tr. C.N) Văn Vương * cha của Võ Vương, người sáng lập ra vương triều nhà Chu thay đổi cách sắp xếp đầu tiên của bát quái. Ông dùng bảng đó chồng lên thành sáu mươi bốn quẻ để bói và ghi những điều xét đoán mà sau này các thầy bói đã lợi dụng các điều ấy để hành nghề.

Các thầy bói cổ Trung Quốc đều coi đây là quyển sách "thần" nhưng rất tối nghĩa. Đời sau nhiều người đã tìm cách chú giải theo ý chủ quan của mình. Thư viện Bắc Kinh còn giữ được gần hai ngàn bản thuộc loại này.

Một thuyết khác, trong rất nhiều truyền thuyết được lưu lại trong sách vở Trung Hoa, và được các học giả

* *Phần này sẽ trình bày kỹ ở những mục tiếp theo. B.T.*

tranh luận sôi nổi rồi chấp nhận một cách võ đoán, là "**Long Đồ - Qui Thư**".

Khảo sát về Hà Đồ, Lạc Thư, ta thấy người đầu tiên ghi lại nguồn gốc xa xưa của chúng là Khổng An Quốc, đời Hán. Họ Khổng viết: "*Đời Vua Phục Hy có con Long Mã xuất hiện trên sông Hà, nhà Vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch bát quái: gọi là Hà Đồ. Đời Vua Vũ có con Thần Qui xuất hiện trên sông Lạc. Nhà Vua bèn nhân đó mà xếp đặt thứ tự để làm thành chín loại (Hồng Phạm) gọi là Lạc Thư*".

Theo từ điển **Từ Nguyên** *của Trung Quốc thì: Long Mã là một con ngựa giống như rồng. Nói Mã Đồ tức là nói con Long Mã dâng tấm bản đồ xuất hiện trên sông Hà thời Phục Hy. Về sau khi Đế Nghiêu lên ngôi, Long Mã lại xuất hiện, mình xanh vằn đỏ, có mang sách mệnh của Trời ban cho nhà Vua để trị thiên hạ.*

Linh Qui là con rùa thiêng, vì người xưa thường dùng nó vào việc bói toán có tính chất linh thiêng huyền diệu, và Qui Thư tức là Lạc Thư:

Theo sách **Kỳ môn ngữ tổng quy** thì con Long Mã cao tám thước, năm tấc (thước Tàu), xương cổ dài, cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên đó có bức cổ đồ (tấm đồ xưa) Long Mã xuất hiện trên sông Mạnh Hà, còn gọi là Mạnh Độc, thuộc huyện Vũ Tiên, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sau nhân dân Trung Hoa thấy cát trên bờ sông này màu vàng gọi là Hoàng Hà.

Những tài liệu trên đây của **Từ Nguyên** tỏ ra khá tỉ mỉ. Nhưng thực ra xuất xứ của Đồ, Thư vẫn bao trùm bí mật và hoài nghi. Bởi vậy, nhiều cuộc bàn cãi sôi động của Nho gia đã xảy ra trong nhiều thế kỷ. Nhiều bộ sách cổ từ đời xưa được lôi ra để chứng minh những xuất xứ kỳ lạ "quái đản". Mâu thuẫn càng tăng thì dị biệt càng nhiều. Đó cũng là một trong những nguồn gốc đẻ ra nhiều điều mê tín, thần bí cho các triều đại về sau.

Chúng ta hãy xem chú giải của **Từ Nguyên** về hai chữ *Hà Đồ và Lạc Thư.*

Từ Nguyên *viết: "Khi Phục Hy làm Vua thiên hạ, thấy con Long Mã mang tấm đồ xuất hiện trên sông (Hà) bèn bắt chước những vằn nét của nó để vạch ra bát quái. Vằn, nét của nó có số một và sáu ở dưới, hai và bảy ở trên, ba và tám ở bên tả, bốn và chín ở bên hữu, còn năm và mười ở giữa".*

Và đây chú giải chữ Lạc Thư: "Vua Đại Vũ trị thủy thấy con Thần Qui mang thư có nét trên lưng, đếm từ số một đến số chín, bèn nhân đó xếp đặt thứ tự làm thành chín trù. Những nét đó được bố trí như sau: đầu đội 9, đuôi đạp 1, bên tả 3, bên hữu 7, đôi vai 2, 4, đôi chân 6, 8 và ở giữa số 5. Đại Đái Lễ chép **Minh đường cổ chế** *có những điểm 2, 9, 4, 7, 5, 3, 6, 1. Đó là phép Cửu cung. Về sau bọn phương kỹ dựa vào đó để phụ họa mà làm Lạc Thư. Đám hậu nho sau này cũng theo thuyết đó".*

Từ đó đến nay, nhiều người hình như lặng lẽ chấp thuận một sự võ đoán táo bạo của đám Hán học và Nho gia, không một phản ứng. Chẳng thế mà ngày nay một số học giả Đông, Tây đã coi đây như là một sự kiện lịch sử hiển nhiên. Chấp nhận như vậy, thực ra chỉ là một điều bất đắc dĩ còn khiên cưỡng chưa lý giải được của những người đời sau.

Sau đây là hình vẽ *Hà Đồ* và *Lạc Thư* (gọi tắt là Đồ Thư - Xem hình trang tiếp theo).

Những chấm trắng tượng trưng cho *thiên khí* (Dương) và những chấm đen tượng trưng cho *Địa khí* (Âm); Phục Hy vạch ra bát quái, tức tám quẻ (**Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài**). Chữ Quái là một cách đọc âm của chữ Quải, tức là treo lên. Tiếng Việt ta gọi là quẻ. Từ tám Quẻ đơn này mỗi Quẻ có ba vạch. Phục

Hy lại đặt Quẻ nọ lên trên qủe kia, tức là trùng quái, luân phiên hết một lượt, thì được 8x8 = 64 Qủe.

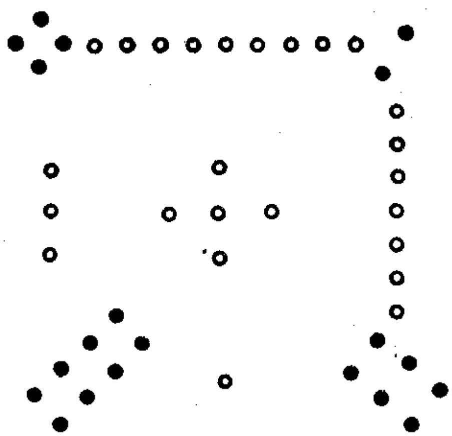
Trong *Lạc Thư*, Đại Vũ lấy chín số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) của những chấm đen, trắng vạch ra một Ma Phương (Carré magique) lấy số 5 đặt ở trung tâm, cộng ngang, cộng dọc, cộng trên xuống, dưới lên, phải sang trái, trái sang phải, chéo góc bề nào cũng thấy số 15.

Số 15 này được gọi là số *Thiên khí* (năm chấm trắng), và Địa khí (mười chấm đen) ở trung tâm Hà Đồ.

Cho nên quan hệ giữa Hà Đồ và Lạc Thư theo quan điểm Nho gia là quan hệ biểu, lý (trong ngoài) và kinh, vĩ (dọc, ngang). Một tấm vải phải có hai sợi (ngang và dọc) đan lại với nhau mới thành. Địa cầu cũng có kinh tuyến và vĩ tuyến. Kinh, vĩ cũng còn dùng để chỉ những vật có trật tự chỉnh tề. Như vậy thì biểu, lý, kinh, vĩ, không tách rời, xé lẻ. Theo Dịch lý, *Hà Đồ* cần *Lạc Thư* và *Lạc Thư* cần có *Hà Đồ*. Khi Đồ làm biểu, làm kinh thì Thư làm lý, làm vĩ. Khi Thư làm biểu, làm kinh thì Hà Đồ làm lý, làm vĩ.

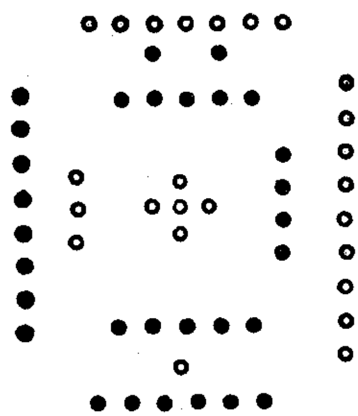
Đó chính là thuyết "cùng làm kinh, vĩ, biểu, lý" cho nhau của Nho gia, định rõ tương quan mật thiết giữa *Đồ* và *Thư*.

Lạc Thư



Hình 1

Hà Đồ



Hình 2

TRÊN HÌNH HÀ ĐỒ - LẠC THƯ

Những vòng tròn trắng biểu tượng số dương (lẻ); vòng tròn đen số âm (chẵn).

- Hình Hà Đồ từ trên xuống có 5 chấm đen mỗi hàng cộng lại thành 10 - 10 là số âm.

- Còn các số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại thành 25; các số chẵn 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30. Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẵn) được 55.

- Trên hình Lạc Thư, có các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại cũng là 25; còn chẵn là 2, 4, 6, 8 cộng lại thành 20. Cộng gộp cả 2 (lẻ + chẵn) là 45.

- Đối chiếu 2 hình thì thấy số dương lẻ đều là 25. ở giữa đều có số 5 và những hình tròn giống hệt nhau.

- Riêng Lạc Thư nhìn từ trên xuống, trái qua phải có các số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng): hàng giữa: 3 (vòng trắng),

5 (vòng trắng), 7 (vòng trắng); hàng dưới: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).

- Nếu ta sắp xếp các con số đó lại thành một hình vuông mỗi hàng 3 con số, khi đem cộng ngang, dọc, chéo đều được kết qủa là 15. Hình vuông kỳ dị này, người Tây phương đã tìm thấy từ thời cổ. Họ dùng nó làm bùa, gọi nó là Carré magique: Ma phương.

Từ Hà Đồ, Phục Hy vạch ra Bát Quái và 64 Qủe. Thời ấy chưa có văn tự; 8 qủe của Phục Hy vạch ra đầu tiên là Tiên thiên Bát Quái.

Từ Lạc Thư, Đại Vũ vạch ra Ma phương và Cửu trù Hồng phạm (9 "phép lớn") bao gồm cả Vũ trụ lẫn nhân sinh quan. Chín trù này là:

1. Ngũ Hành nói về tính chất 5 hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ trong Vũ trụ.

2. Ngũ Sự: một là dung mạo, hai là lời nói, ba là mắt thấy, bốn là tai nghe, năm là ý nghĩ.

3. Bát Chính: một là lương thực, hai là của cải, ba là tế tự, bốn là công chính, năm là giáo dục, sáu là hình luật, bảy là tiếp tân, tám là binh bị.

4. Ngũ Kỷ: một là năm, hai là tháng, ba là ngày, bốn là tinh tú, năm là lịch số.

5. Hoàng Cực: nói quân vương thiết lập được pháp luật thì dân được hưởng phúc. Dân tuân theo pháp luật chưa đủ, lại còn phải dốc lòng bảo vệ nữa mới được.

6. Tam Đức: một là ngay thẳng, hai là cương nghị để thắng, ba là nhu hòa để thắng.

7. Kê Nghi: là bốc, phệ, để suy xét và tìm ra cuộc biến hóa của sự vật. Bốc (là bói bằng mai con rùa để biết năm điều: trời mưa, tạnh, mù, mây thưa, mây dùn).

8. Thứ Trung: gồm có mưa, nắng, nóng, lạnh, gió và thời tiết. Nếu có đủ năm điều kiện và thích thời thì cây cỏ mới tốt tươi. Thái qúa hoặc không có thì xấu.

9. Ngũ Phúc lục cực, là năm điều tốt: sống lâu, giàu có, khang ninh, ham đức tốt và chết được trọn đời. Và sáu điều xấu: chết non, tật bệnh, lo buồn, nghèo nàn, ác nghiệt, yếu ốm.

Như trên đã nói do tính cách "kỳ dị" của Ma phương (Carré magique) làm cho người xưa tin rằng nó có thể dùng làm bùa, hay để đoán số Bát Quái bên Đông phương.

Đúng như giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét: "*Tính cách "kỳ dị*" của Ma phương đã làm tăng uy tín của Lạc Thư nhiều lắm! Lạc Thư được Đại Vũ đem ứng dụng để xếp đặt thứ tự *chín* Trù của mình, mệnh danh là Hồng Phạm trong việc cai trị thiên hạ. Quần chúng thời xưa vốn ít học, thường hay mê tín, thích dị đoan. Các Vua chúa biết nhược điểm đó nên lợi dụng những việc huyền bí, kỳ dị, lồng vào hành động, khiến công việc của họ trở nên thiêng liêng, mầu nhiệm, tất nhiên có hiệu lực đối với nhân dân để dễ bề cai trị".

CỬU TRÙ HỒNG PHẠM

Ngũ Kỷ	**Ngũ Phúc Lục cực**	**Ngũ Sự**
Bát Chính	**Hoàng Cực**	**Kê Nghi**
Thứ Trung	**Ngũ Hành**	**Tam Đức**

Qủa vậy hậu thế triệt đã để khai thác tính cách ma quái của Ma phương và Cửu trù Hồng phạm để lợi dụng 9 con số này.

Đại Vũ chia đất ra làm chín Châu cho *Cửu Mục* (quan đứng đầu để cai trị dân), thu vàng của *Cửu Mục* để đúc *Cửu Đỉnh* làm trọng khí truyền quốc.

Người xưa, đưa số 9 của *Ma phương* và *Cửu trù* từ trên Trời xuống Đất và gắn vào con người, như thế là xuyên qua tam tài: *Thiên, Địa, Nhân*. Trời có *Cửu tinh* để điều chỉnh

cơ hành. Đất có *Cửu châu* để thành lập vạn lạng, người có *Cửu khiếu* để khai thông tinh minh. Rồi bọn phong kiến bày đặt ra bao nhiêu điều để lợi dụng làm lợi cho mình là *Cửu trùng* (nơi Vua ở), *Cửu tích* (đồ dùng vua ban cho), *Cửu mệnh* (9 trật quan thời Chu), *Cửu phục* (9 kiểu phẩm phục), *Cửu chức* (9 chức của triều đình), *Cửu phẩm* hay *Cửu khanh* (9 cấp phẩm hàm của triều đình), *Cửu mục* (9 quan chức đầu châu), *Cửu phủ* (9 chức quan coi tiền tệ), *Cửu cống* (9 lối tiến công của chư hầu), *Cửu môn* (9 cửa), *Cửu miếu* (9 miếu thời), *Cửu tân* (9 loại khách), *Cửu nghi* (9 loại nghi lễ), *Cửu kỳ* (9 loại cờ). Trong nhân dân thì có ngày *Trùng Cửu* (81 ngày sau Đông Chí), *Cửu tiên, Cửu đan, Cửu địa, Cửu thiên, Cửu tuyền, Cửu tộc, Cửu ca, Cửu thiều, Cửu khiếu* (9 lỗ trong nhân thân con người); về nông nghiệp thì có phép *Tỉnh điền* (chia ruộng làm 9 ô theo chữ Tỉnh).

Người Việt Nam ta thường nói: "*9 tầng trời*" *hay* "*9 tầng mây*".

Và cũng theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì:

"*Người Trung Hoa còn gọi Ma phương là phương trận, hoặc tung hoành đồ, hoặc ảo phương, là một phép toán cao cấp. Có lẽ Ma phương cổ nhất là Lạc Thư. Đời Bắc Chu, có Chu Oanh thích cách toán Cửu Cung và có nói đến. Đời Tống (thế kỷ XII) có Dương Duy và Đinh Địch và đời Minh có Trình Đại Vỉ (thế kỷ XVI) phát minh ra nhiều Ma phương và cách xếp đặt. Ở Nhật, thế kỷ XVII có nhiều người nghiên cứu Ma phương bậc 20 (năm 1673) Jso Mura xếp nhiều Ma phương bậc 6, 7, 8 và 10. Nhất là Seki Kowa lại có đặt phương pháp xếp Ma phương bậc chẵn và bậc lẻ (khoảng năm 1661). Ở Ấn Độ trước kỷ nguyên Thiên chúa giáo đã có Ma phương bậc lẻ. Ở Ả Rập thế kỷ thứ IX cũng đã biết. Ở châu Âu, đến thế kỷ XV mới có giáo sĩ tên là Moscopoulos ở thành Constantinople học được rồi truyền sang Tây phương và từ đó các nhà toán học đến các nhà thuật sĩ đều ra công nghiên cứu vấn đề này*".

Ở nước ta, có Ông Nguyễn Hữu Thận (đời nhà Nguyễn) đã bàn tới. Trước nữa, trong sách **Tục cổ trích kỳ toán pháp (1275)** có bàn về Ma phương các bậc, và có đặt ra phép Ma phương bậc 3.

Dưới đây, xin giới thiệu kỹ hơn với độc giả về giá trị và cấu trúc của Ma phương qua phần viết của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP



Một trong những ngôi đền ở NUBIA được UNESCO cứu vãn

MA PHƯƠNG VÀ CÁC CẤU TRÚC CỦA THỰC TIỄN

Ngày trước nhà Hiền triết Pythagore đã nói:

Cái một là quy luật của đấng hóa công,

Tiến hóa là quy luật của sự sống,

Con số là quy luật của Vũ trụ.

Nhưng không phải chỉ có Pythagore trong thời cổ đại mới có những quan điểm đó. Triết cổ Đông phương cũng quan điểm như Pythagore: Vũ trụ là Một.

Triết cổ Đông phương cũng quan niệm sự sống có tính biến hóa như Pythagore, nhưng lại xác định rõ hơn là mang tính nhịp điệu và tính xoắn lốc.

Và Triết cổ Đông phương cũng đánh giá cao vai trò của con số trong cấu trúc của Vũ trụ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày "*bài toán con số*" và các Cấu trúc của Thực tại liên quan đến bài toán đó trong Triết học cổ Đông phương.

Tính hài hòa của con số trong vũ trụ luận triết cổ dại

Triết cổ Đông phương và nhiều nơi khác không quan niệm con số chỉ là biểu hiện đơn giản của sự đếm, đo.... Con số còn biểu thị một cái gì cao hơn, sâu hơn, đẹp hơn, thẩm mỹ hơn. Con số là một phần "linh hồn" của Vũ trụ.

Triết học cổ đại quan niệm một Vũ trụ hài hòa và từ đó, khi lấy con số làm một mẫu mực nào đó của cấu trúc Vũ trụ hài hòa, cha ông chúng ta cổ truyền tính hài hòa đó của Vũ trụ vào con số.

Ngoài ý nghĩa từng con số riêng lẻ từ 1 đến 9, ví dụ số 1 biểu thị Thái Cực, số 2 biểu thị Lưỡng Nghi, số 3 biểu thị Tam Tài, số 4 biểu thị Tứ Tượng.... cha ông chúng ta sử dụng các tập số với mục đích biểu thị sự hài hòa, tính đơn nhất.... của Vũ trụ và cuộc sống. Từ đó ra đời các tập số gọi là Ma Phương.

Theo tôi hiểu Ma có nghĩa là bày như trong thuật ngữ Ma trận. Còn Phương có nghĩa như trong thuật ngữ bình phương, nói nôm na là vuông. Ma Phương là những tập số trình bày theo hình vuông sao cho tổng các yếu tố hàng nào, cột nào, đường chéo nào cũng bằng nhau. Xin lấy ví dụ cụ thể về Ma phương 3 hàng, 3 cột sau cho dễ hiểu:

Tổng số = 15

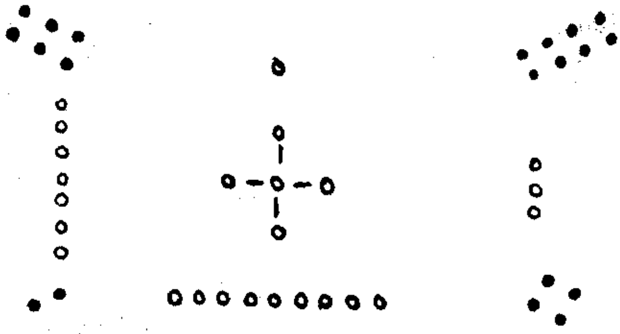
4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nếu chúng ta cộng các yếu tố trên từng hàng hay cột, ta cũng được một tổng như nhau là 15. Tổng các yếu tố trên hai đường chéo cũng bằng 15. Kết quả này không chỉ gợi nên một sự thích thú về cái kỳ lạ trong toán học, nó còn lôi kéo sự tưởng tượng đi xa...

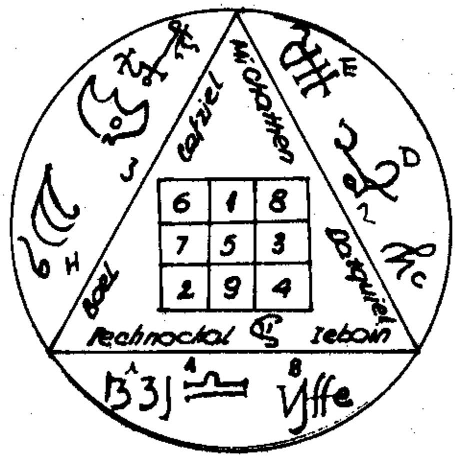
Nhưng phải chăng chỉ có một Ma Phương như trên. Không phải thế. Dân tộc Hebreux (Do Thái cũ) đã phát hiện được 7 Ma Phương như thế, từ Ma Phương 3 hàng 3 cột đến Ma Phương 9 hàng 9 cột. Nghĩa là, theo họ có 7 Ma Phương quan trọng trọng Vũ trụ luận của họ, liên quan đến 7 Thiên tinh có quan hệ với cuộc sống của nhân loại trên hành tinh chúng ta: *Sao Thổ, Trung tinh,*

Mặt Trời, Sao Mộc, Sao Hỏa, Dương tinh,

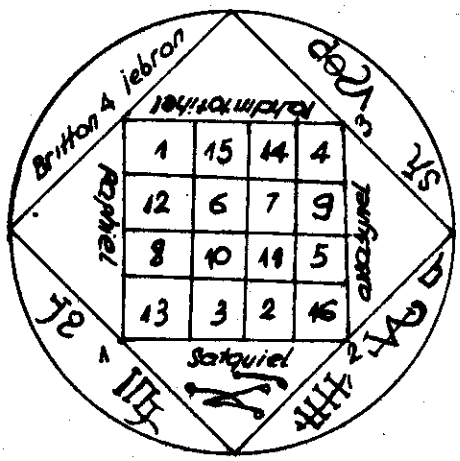
Mặt Trăng, Sao Kim, Sao Thủy, Âm tinh.



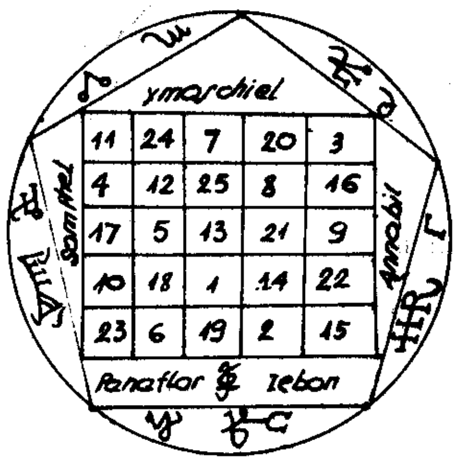
Lạc Thư



Hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ



Hình vuông kỳ diệu của Sao Mộc



Hình vuông kỳ diệu của Sao Hỏa

Ta thấy rõ ràng Ma Phương của *Lạc Thư* trùng với Ma Phương Sao Thổ của họ. Nhưng tại sao họ chỉ dừng lại ở 7 Ma Phương trên?

Cái lẽ đơn giản nhất là Triết học cổ đại quan niệm nhân loại chúng ta chịu ảnh hưởng trực tiếp của 7 Thiên tinh của Chòm Sao Bắc Đẩu.

Một đặc tính khác của Ma Phương. Đặc tính tôpô của lá Mebius.

Nếu chúng ta tưởng tượng xếp Ma Phương trên một tờ giấy, sau đo xoắn tờ giấy lại nửa vòng (180 độ) và dán hai mép lại với nhau, thì rõ ràng chúng ta thấy các con số cánh mép dán từng đôi đều có tổng bằng 10. Một tờ giấy được xoắn như thế gọi là một lá Mebius.

Lá Mebius chỉ có một phía: một con sâu bò lên "mặt trong" của lá đó là một lúc nào đó sẽ bò ra "mặt ngoài" hoặc trái lại. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius là một không gian hai chiều chỉ có một phía. Một băng trụ (có dạng như một ống nước thực mỏng chẳng hạn) không có tính chất đó. Một con sâu bò trên một phía của băng trụ không bao giờ chuyển sang phía khác được (nêu không được phép vượt biên giới là mép của băng). Ta nói băng trụ là một không gian hai chiều hai phía. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius và băng trụ có các tính chất tôpô khác nhau.

Các phân tử tạo nên theo kiểu băng trụ có tính cứng của tinh thể. Còn các phân tử cấu tạo kiểu là Mebius thì lỏng như dầu.

Tính chất nói trên tức là tính chất lá Mebius - vẫn còn đúng cho các Ma Phương 4 hàng 4 cột hay 5 hàng 5 cột... Với Ma Phương 4 x 4, ta có các tổng số 17 cho cả vòng ngoài và trong. Với Ma Phương 5 x 5, ta có các tổng số 26 cho các vòng ngoài và trong. (Nói thực chính xác các tính chất này là thuộc một tôpô gọi là tôpô bình Klein).

Tính chất tôpô một phía của lá Mebius rất khăng khít với tính chất Vũ trụ là Một (một phía) của Triết cổ Đông phương.

Thu bề rộng của lá Mebius lại bằng không, chúng ta thu được hình con số 8. Con đường số 8 cũng là một trong những biểu tượng cơ bản về quan điểm qũy đạo (đi - con đường ngoại, về - con đường nội trong **Kinh Dịch** chẳng hạn) trong quan điểm về tiến hóa của Triết cổ Đông phương.

Lá Mebius, tượng trưng cái Một Con đường số 8, tượng trưng qúa trình của Triết học cổ Đông Phương, tuần hoàn đi - về của Triết cổ Đông phương,

Tính chất sinh học, xá hội... của ma phương các cấu trúc của thực tại - Linh quy bát pháp, độn giáp, thái ất

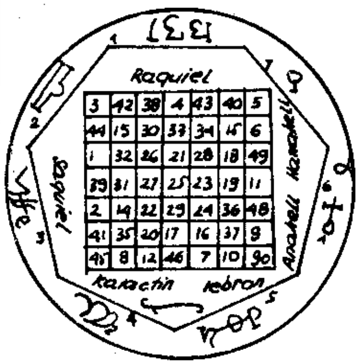
Ma Phương có nhiều ý nghĩa khác, ngoài ý nghĩa toán học và triết học. Nói cụ thể hơn, Ma Phương là một trong những thành viên cấu tạo nên thuật toán cổ Đông phương cùng với hệ *Bát quái* của nhà Vua Quẻ Văn Vương, ít nhất trong các học thuyết như Thời Châm, Độn Giáp và Thái Ất ..., được gọi là các cấu trúc của thực tại.

Linh quy bát pháp

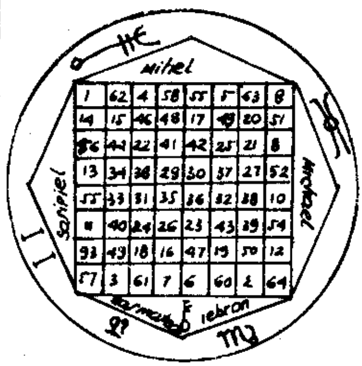
Linh quy Bát Pháp trong Thời Châm học là một hệ thống huyệt sinh học gồm 8 huyệt với các mã số sau lấy trong Ma Phương của Lạc Thư.



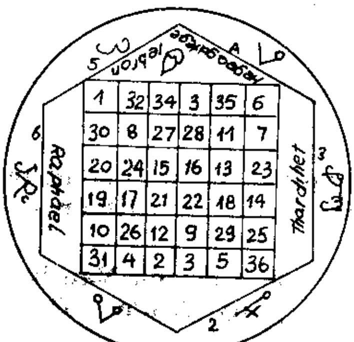
Nhà hiền triết dưới gốc cây liễu hay nhà thơ say Tranh Trung Quốc đời Tống (thế kỷ X - XIII)



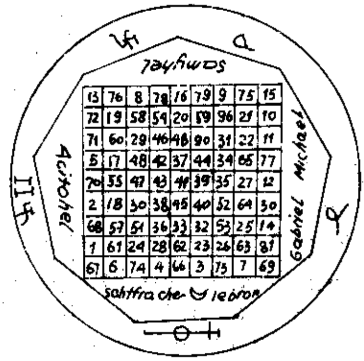
Hình vuông của Sao kim.



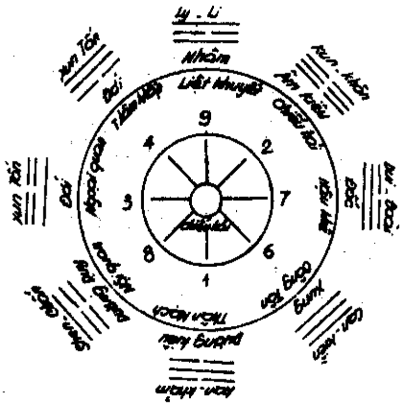
Hình vuông của Sao Thủy.

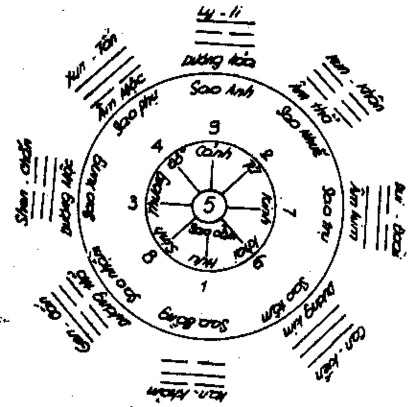


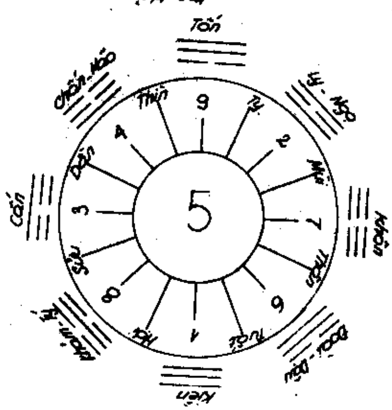
Hình vuông của Mặt trời.



Hình vuông của Mặt trăng.







Hình trên Ma phương 3 x 33 và bát quái đồ Văn Vương trong Linh quy bát pháp (thời châm), thiên nhất sinh thủy (Khảm - thủy tại con số 1 của Ma phương)

Hình bên (trên) Ma phương 3 x 3 và bát quái đồ Văn Vương trong học thuyết Độn giáp, thiên nhất sinh thủy (Khảm - thủy tại con số 1 của Ma phương.

Hình bên (dưới) Ma phương 3 x 3 và bát quái đồ Văn Vương trong học thuyết Thái Ất ,Kiền tại con số 1 của Ma phương.

Huyệt	Kinh	Mạch	Mã số Ma Phương	Quẻ
Nội Quan	Tâm Bào	Âm Duy	8	Cấn
Chiếu Hải	Thận	Âm Kiều	5,2	Khôn
Thân Mạch	Bàng Quang	Dương Kiều	1	Khảm
Túc Lâm Khấp	Đởm	Đới	4	Tốn
Hậu Khê	Tiểu Trường	Đốc	7	Đoài
Ngoại Quan	Tam Tiêu	Dương Duy	3	Chấn
Liệt Khuyết	Phế	Nhâm	9	Ly
Công Tôn	Vị	Xung	6	Kiền

Linh Quy Bát Pháp cho một thuật toán đặc biệt để tính mã số huyệt được mở theo giờ.

TRUYỀN THUYẾT VÀ LỊCH SỬ VỀ KINH DỊCH

Theo truyền thuyết thì Phục Hy đã dựa vào *Hà Đồ, Lạc Thư* để lập ra *Tiên Thiên Bát Quái*. Còn Văn Vương dựa vào *Tiên Thiên Bát Quái* và *Cửu trù, Hồng phạm* của Hạ Vũ để lập ra *Hậu Thiên bát quái*. Thế rồi có thuyết nói rằng: Từ *bát quái*, Phục Hy đã dùng các quái luân phiên đặt quẻ nọ trên quẻ kia để thành 64 quẻ. Mỗi quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có ba sách (trong có khí *Âm*, khí *Dương)* biến đổi đủ 3 lần thì thành một hào. 64 quẻ có 384 hào (64 x 6 = 384) và 1152 sách (theo số *Đại diễn*).

Và theo Phùng Ý thời Tống ghi:

"Văn Vương tán quẻ của Bào Hy, diễn cỏ thi, suy việc biến dịch của 9 (Dương già thì biến), 6 (Âm già thì biến) để sinh ra hào, bởi thế quái, hào đều liên hệ với nhau bằng lời, và định tên là "Dịch". Từ khi Khổng Tử tán dịch của Văn Vương thì các sách Dịch của Hạ, Thương đều bỏ. Cho nên Khổng Tử nói: "Bào Hy vạch Bát quái, chứ không nói làm Dịch".

Tác phẩm đầu tiên nói về **Kinh dịch** là cuốn **Chu Lễ**. Theo từ điển **Từ Hải** lúc đầu nó có tên là **Chu Quán** (nói về quan chế, bổng lộc) sau đến đời Hán mới đổi là **Chu Lễ**. Sách này chép đời Chu có ba loại bói, có quan Thái bốc giữ ba loại **Dịch: Liên Sơn Dịch; Qui Tàng Dịch**, và **Chu Dịch**. Về nguồn gốc của 3 loại Dịch cũng có nhiều thuyết khác nhau. Thuyết thì nói: **Liên Sơn Dịch** của Phục Hy, **Qui Tàng Dịch** của Hoàng Đế; có thuyết lại nói **Quy Tàng** của Hoàng Đế; **Liên Sơn** của Thần Nông. Một thuyết khác lại cho là **Liên Sơn Dịch** của nhà Hạ lấy quẻ **Cấn** làm đầu (có lẽ vì **Cấn** cũng là *núi* và *Sơn* cũng là *núi*). Một thuyết nữa nói **Qui Tàng Dịch** của nhà Thương lấy quẻ *Khôn* làm đầu (bởi lẽ *Khôn* là *đất* mà *Qui Tàng* có nghĩa là muôn vật từ *đất* sinh ra rồi lại trở về với đất). Nhưng hai loại **Dịch** đó đều mất, ngày nay chỉ còn có **Chu Dịch.** Và người được nhắc tới có công đầu tiên với **Chu Dịch** là Văn Vương. Ông tên thật là Cơ Xương, một chư hầu của nhà Ân, phong làm Tây Bá. Sau Kiệt Trụ thấy thế lực của ông mạnh, chư hầu theo về đông đúc đã bắt ông giam ở ngục Dữu Lý 7 năm trời. Cuối cùng ông được Kiệt Trụ thả và giao cho ông cầm quân tiêu diệt các dân tộc nổi loạn. Đến khi được Khương Tử Nha (Lã Vọng) giúp đỡ Văn Vương đã hoàn thành nhiệm vụ rồi mất vào năm 1135 Tr. C.N.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi bị giam ở ngục Dữu Lý, có lẽ Văn Vương đã trùng quái và tìm ý nghĩa cho 64 quẻ. Ông cũng là người viết *Thoán từ* và cũng gọi là *quái từ* cho mỗi quẻ. Các nhà nghiên cứu, Nho gia, sử gia đều nhất trí cho rằng nhờ có Văn Vương mà các quẻ từ đây mới có lời giải khá minh bạch.

Khi ông chết, con ông là Cơ Phát lên ngôi Tây Bá. Năm 1122 Tr. C.N. Cơ Pháp đem binh diệt Trụ lập ra nhà Chu, xưng Vương là Chu Võ Vương, phong cha là Văn Vương. Chu Võ Vương có làm cho cơ đồ nhà Chu hưng thịnh, nhưng người có công làm cho nền văn minh Trung Quốc phát triển hùng mạnh là Chu Công Đán, em ruột của Chu Võ Vương. Võ Vương chết năm 1115, con là Chu Thành Vương còn nhỏ tuổi lên nối ngôi, Chu Công Đán làm phụ chính, ông đã hết lòng phò tá giữ ngôi cho cháu, dẹp tan bọn phản loạn trong dòng họ, tổ chức Nhà nước, sửa đổi lễ nhạc. Song Chu Công Đán vẫn chuyên tâm nghiên cứu theo nghiệp cha và phát triển **Kinh Dịch.**

Thời Văn Vương mới chỉ đặt ra *Thoán từ* để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công Đán đặt ra *Hào từ* cho mỗi hào của mỗi quẻ.

Tới giai đoạn này **Chu Dịch** mới thành một cuốn sách có căn cứ, nghĩa lý, mà đời sau gọi là **Kinh** và chia làm hai thiên: *Thượng* cho 30 quẻ đầu, *hạ* cho 34 quẻ sau. Nhưng lời của **Thoán từ** và **Hào từ** còn đơn giản, huyền bí ít người hiểu được phải chú thích thêm bản **Thập Dực**. (Thập là mười, dực là cánh con chim). Nó biểu tượng ẩn ý rằng: **Thoán từ** của Văn Vương, **Hào từ** của Chu Công Đán đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào là đã đủ hình con chim. Bây giờ thêm **Thập dực là thêm lông, thêm cánh cho con chim.** Song ta hiểu **Dịch** và **Chu Dịch** nghĩa là gì? và **Dịch** có từ đời nào do ai đặt ra?

Về ngữ nguyên chữ **Dịch** có nhiều cách hiểu và diễn giải khác nhau. Thuyết cho chữ **Dịch** là biến đổi. Có người lại cho chữ **Dịch** là tượng hình của một loài rắn tựa như loài kỳ nhông ở nước ta rất dễ thay đổi màu sắc của da. Lúc ở trên cây nó màu xanh lá cây hay màu vỏ cây, lúc xuống đất giống như màu đất. Mới đầu hình nó chỉ loài kỳ nhông, sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông. Cuối cùng chỉ còn nghĩa là biến đổi.

Một thuyết nữa cho **Dịch** bao gồm chữ nhật là Mặt trời ở trên và chữ Nguyệt là Mặt trăng ở dưới. Dịch là sự thay đổi cho nhau như Mặt trăng và Mặt trời. Mặt trời lặn thì Mặt trăng mọc ngược lại cứ như thế luân chuyển vòng tuần hoàn vĩnh hằng. Dù theo nghĩa nào thì **Dịch** cũng có nghĩa là *biến dịch thay đổi.* Vạn vật sinh ra, tồn sinh rồi biến thành dạng khác. Trong các quẻ và hào đều thể hiện sự biến dịch đó. 8 quẻ dơn hào âm, hào dương thay đổi cho nhau,.... Quẻ **Càn** vạch dương lên đến 5 hào là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Đời người cũng vậy, có lúc sinh thời tráng kiện, rồi già yếu, bệnh tật ốm đau suy kiệt và chết. Trong trời đất, 4 mùa xuân - hạ - thu - đông kế tiếp thay nhau biến đổi, vận chuyển (thu: liễm; đông: tàng; hạ: trưởng; xuân: sinh). Vậy **Dịch** có nghĩa là sự *biến dịch, biến đổi, giao dịch* và *bất dịch* trong **Kinh Dịch.**

Về **Chu Dịch** có hai thuyết khác nhau. Thuyết của Trịnh Huyền đời Hán cho rằng: Chu là Chu trình hết vòng tuần hoàn rồi trở về (chu nhi phục thủy); nó là vòng chu lưu trong Vũ trụ, là phổ cập. **Chu Dịch** có nghĩa là: *đạo dịch, phổ biến khắp vũ trụ, nó hết một vòng là trở về*. Trịnh Huyền còn lý lẽ rằng ba sách dịch đời Chu: **Liên Sơn, Qui Tàng, Chu Dịch,** hai tên sách trên không chỉ thời đại, thì tên cuối cùng cũng không chỉ thời đại.

Còn thuyết của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường bác lẽ trên và nói rằng: hai sách **Liên Sơn, Quy tàng,** không thêm chữ dịch ở sau còn **Chu Dịch** có chữ "**dịch**" ở sau tức là chữ "**dịch**"

này không thể tách khỏi chữ **Chu**. Điều này có nghĩa là **Dịch** của nhà Chu. Song lý luận của hai học giả trên đều không đứng vững, cho đến nay ta chỉ biết **Chu** là *đời Chu*. Chữ **Chu Dịch** xuất hiện sau Khổng Tử, Mạnh Tử vì lẽ trong **Luận Ngữ**, Mạnh Tử chỉ dùng tên **Dịch** chứ không có tên **Chu Dịch**.

Như vậy, danh từ **Dịch** chỉ xuất hiện từ thời Văn Vương.

Và sau khi được Khổng Tử san định, sách Dịch được hoàn tất mỹ mãn, trở thành **Kinh Dịch**, trong ngũ kinh.

Khổng Tử san định thành 12 thiên: 2 KINH (Thượng Kinh và Hạ Kinh), trình bày 64 quẻ, 10 TRUYỆN là THẬP DỰC * Tiếp nối với danh nghĩa tam giáo đồng lưu, bọn phương thuật vẽ biểu tượng của Dịch bằng năm vòng tròn đồng tâm:

1. Vòng trong cùng: **Thái Cực** (như hình Thái Cực mà trong thuyết là hình Lão Tử vẫn cầm khi cưỡi trâu).

2. Vòng nhì: **Lưỡng nghi** (Âm nghi và Dương nghi).

3. Vòng ba: **Tứ tượng** (Thái âm, Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm).

4. Vòng bốn: **Bát quái** (kiền, **Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn**).

5. Vòng năm: **64 quái.**

Trên đây, chúng ta đã thấy nguồn gốc cơ cấu nội dung và cách sử dụng của KINH DỊCH, một quyển sách mà từ xưa Trung Quốc coi là một quyển: "*Thánh kinh*", có những công dụng huyền ảo và đa diện có đến 16 môn học: truyện học, pháp học, chương cú học, đồ học, số học, sấm vĩ học, v.v... các triều đại nối tiếp về sau coi đây là cuốn sách "*Triết lý động*" của Đông phương và khai thủy lịch sử tư tưởng Trung Hoa.

Nhưng theo một số nhà nghiên cứu cho rằng toàn bộ KINH DỊCH hình thành vào thời Xuân Thu Chiến Quốc (770 đến 221 Tr. C.N). DỊCH hay CHỮ DỊCH gồm hai phần: *Kinh* và *Truyện* tức DỊCH KINH và DỊCH TRUYỆN.

DỊCH KINH là quyển sách bói gồm có ba phần: **Quái, Quái từ** và **Hào từ**; DỊCH TRUYỆN là một tác phẩm triết học gồm mười thiên gọi là *Thập dực*. Tư tưởng căn bản của dịch lý chứa đựng trong *Bát quái* là một thứ tư tưởng gốc ở kinh nghiệm, ở quan sát thực tế của người nguyên thủy từ các giai đoạn trước cho đến khi người ta biết nuôi gia súc và ăn thức ăn chín.

Theo **Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu** của Quách Mạt Nhược, ở thời Ân trong xã hội nô lệ từ trong cuộc vận động của lớp người mới là Chu tộc chống lại sự thống trị của chủ nô quý tộc, hình thành một tư tưởng mới phản đối tư tưởng thừa quyền của chủ nô đó là tư tưởng bát quái, vốn là một thứ quan điểm duy vật biện chứng nguyên thủy của người cổ đại. Nhưng ý thức hệ vốn duy vật của tầng lớp bị trị không thể không chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị và mang màu sắc thần bí. Bọn chủ nô nhà Ân chiếm lấy nó, chế biến đi, dùng các quẻ để bói cho nên tư tưởng bát quái của Dịch đã bị thần bí hóa.

Những Vương triều về sau để trị dân, và củng cố nền cai trị của mình, các vị Vua chúa dùng thêm một vũ khí tinh thần là KINH DỊCH có nội dung KINH DỊCH nhà Chu đã thay đổi và thêm vào nhiều vấn đề cả những truyền thuyết sau này nữa. Thế là KINH DỊCH bị biến đổi, xuyên tạc không còn như cũ nữa.

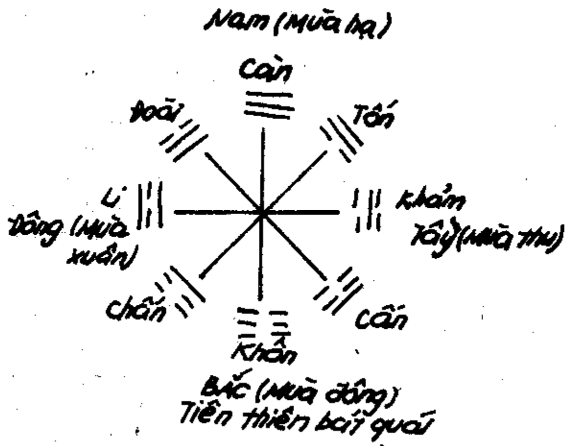
* *Thoán truyện: 2 thiên;* Tượng truyện: *2 thiên;* Hệ từ truyện *(tức Đại truyện): 2 thiên;* Văn ngôn truyện: *1 thiên;* Thuyết quái truyện: *1 thiên;* Tự quái truyện: *1 thiên;* Tạp quái truyện: *1 thiên*

Có thể nói do tính chất phức tạp của KINH DỊCH nên đến nay có nhiều sách chú giải, bàn về nó. Thời nhà Thanh, vua Khang Hy đã cho tập hợp các sách nói về KINH DỊCH từ đời Chu đến Thanh bổ sung vào TỨ KHỐ TOÀN THƯ được 158 bộ, gồm 1761 quyển có tên tác giả và phụ lục 8 bộ, gồm 12 quyển nữa, không có tên tác giả. Nhưng tóm lại KINH DỊCH không phải là cuốn sách "thần bí" như người ta đồn đại mà thực chất chỉ là quyển sách của nền triết lý cổ Trung Hoa có nhiều giá trị, song trong đó cũng có những phần siêu hình đã bị bọn phương thuật, vu nghiễn và bọn Vua chúa phong kiến khai thác, lợi dụng để mị dân cho dễ bề cai trị. Còn *Hà Đồ, Lạc Thư* là do óc con người sáng tạo ra cũng như phép *Cửu trù, Hồng phạm* và *Ma phương* chỉ là phép toán học đơn thuần về Ma trận (trong toán học cao cấp) mà ngày nay ta đã biết. Tuyệt nhiên, không có tính chất thần bí như người đời đã thần thoại hóa nó.

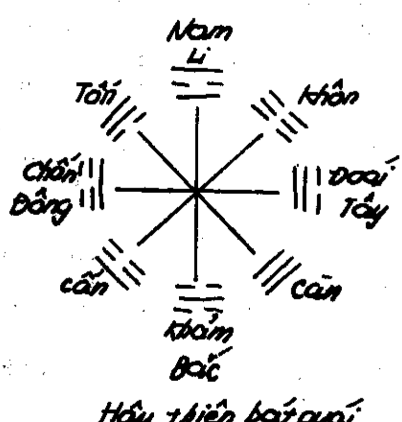
Dưới đây, chúng tôi xin trình bày kỹ hơn về vấn đề *Tiên thiên* và *Hậu thiên bát quái.*

TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Tương truyền là tám quẻ mới đầu Phục Hy sắp theo vòng tròn như trong hình I, rồi sau Văn Vương sắp lại theo hình II.



Hình I: Tiên Thiên Bát quái



Hình II. Tiên Thiên bát quái (cả hai hình nhìn từ trong ra)

Thuyết đó chưa tin được: không có gì chứng rằng *Bát quái* trước thời Văn Vương có phải sắp như hình I không, mà trong phần kinh của **Chu Dịch** cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại bát quái.

Chỉ trong phần truyện * (**Thuyết quái truyện,** Chương III) có câu:

*"Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chầm thông với nhau, sấm gió nổi lên với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (Thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc ** thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương thác)"*.

Trong đoạn đó tác giả sắp *Bát quái* thành từng cặp trái nhau như trong hình I: **Càn** với **Khôn, Cấn** với **Đoài, Chấn** với **Tốn, Ly** với **Khảm** ***

Nhưng trong Chương V cũng thuyết quái truyện lại có câu *"đế xuất hồ chấn"*: Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương **chấn,** thì hợp với hình II vì hình này đặt **Chấn** ở phương Đông (phương Mặt trời mọc) còn hình I đặt **Chấn** ở Đông Bắc (chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt Bắc ở dưới, Nam ở trên, Đông ở bên trái, Tây ở bên phải).

Hình I gọi là *Tiên thiên bát quái,* hình II là *Hậu thiên bát quái.* Hai tên đó không có trong **Kinh Dịch,** hiển nhiên là do người đời sau, hoặc đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra.

Nó biểu tượng cuộc tái tạo ra muôn loài, muôn vật đã hoàn thành do sự biến đổi của *Dịch lý* và *Âm - Dương* giao thác, giao hòa, tiêu trưởng, thăng giáng hỗ tương cho nhau...

Tiên thiên *Bát quái* có nghĩa là bát quái tượng trưng Vũ trụ (thiên) hồi đầu mới hình thành. *Hậu thiên Bát quái* tượng trưng Vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi Vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi Vũ trụ đã thành hình. Vô lý: khi Vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chầm (đầm) ?

Có người lại giảng *Tiên thiên bát quái* là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi Vũ trụ đã thành hình), còn Hậu thiên là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm: **Tìm hiểu Kinh Dịch** - Sài gòn - 1957). Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, chầm... như trên Trái đất?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng *Tiên thiên bát quái.* Chẳng hạn bảo **Càn** gồm ba hào dương, toàn là *dương khí,* sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một định tinh, **Khôn** có ba hào âm, toàn *khí âm,* đen lạnh, *"có thể ví các sao. đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot".v.v...* (Bùi Thị Bích Trâm - Thiên Văn - Huế 1942 - do Nguyễn Duy Cần dẫn trong **Dịch học tinh hoa** - Saigon 1973).

Từ khi một số học giả đời Hán dùng **Kinh Dịch** để giảng về thiên văn, về nguồn gốc Vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình *Tiên thiên* và *Hậu thiên bát quái,* chắc đã có nhiều người căn cứ vào hai hình ấy, rồi vào hai hình Hà Đồ, *Lạc Thư* mà lập ra những thuyết mới.

So sánh hai hình I và II, ta thấy vị trí các quẻ thay đổi: *hình I,* **Càn**

* *Kinh viết đầu đời Chu. Truyện viết đời Chiến Quốc.*

** *Có người dịch tương bạc là xô xát nhau tôi e không hợp với ý của cả đoạn... ý đó là: những vật trái với nhau mà vẫn hòa, giao với nhau (N.H.L)*

*** *Chúng ta nhận thấy thêm rằng hai cặp I-V, II-VI quẻ nào lật ngược lên cũng không thay đổi, còn hai cặp III-VII, IV-VIII thì khắc hẳn: quẻ Cấn ☶ Lật ngược thành quẻ Chấn ☳ , quẻ Tốn ☴ lật ngược thành quẻ Đoài*

ở Nam, **Khôn** ở Bắc, **Ly** ở Đông, **Khảm** ở Tây... hình II **Càn** ở Tây Bắc, **Khôn** ở Tây - Nam, **Ly** ở Nam, **Khảm** ở Bắc...

Nếu quả là do Văn Vương sắp lại bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để **Ly** ở phương Nam, có lý, mà **Khảm** ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì **Khảm** trái với **Lý**, nước trái với *lửa, Bắc* đối với *Nam*. Nhưng tại sao ông lại không cho **Càn** đối với **Khôn**, như trong hình I" mà cho nó đối với **Tốn**? và cho **Khôn** đối với **Cấn**... Đó là điều mà nằm trong màn sương bí ẩn mỗi người hiểu một cách.

Trùng quái

Chúng ta đã biết lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành tứ tượng, chồng thêm 1 lần nữa là bát quái.

Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc, nên lại phải chồng thêm một lần nữa. Lần này không lấy một vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn lấy quẻ **Càn** chồng lên **Càn** và 7 quẻ kia, lấy quẻ **Ly** chồng lên **Ly** và 7 quẻ kia, như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, tám quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, cộng là 64 x 6: 384 hào.

Sáu mươi tư quẻ mới này gọi là *Trùng quái* (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là *đơn quái* (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyết;

1. Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng Phục Hy tạo ra Bát quái rồi tự mình trùng quái.

2. Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng Thần Nông trùng quái.

3. Tôn Thịnh (không rõ đời nào) cho là Vua Vũ nhà Hạ.

4. Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ vì theo Hệ từ hạ truyện, Chương II thì: Bào Hy mất rồi, Thần Nông lên thay (...) lấy hình tượng ở quẻ *Phệ hạp* (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần Nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm công việc trùng quái rồi lại do hình tượng và tên một quẻ ông đã tạo ra (quẻ **Phệ hạp**) mà nẩy ra ý họp chợ?

Nếu tin ở **Hệ từ** thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: chính Phục Hy tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để thông thần minh chi đức, loại vạn vật chi tình (*Hệ từ hạ - Chương* II), nên tự trùng, tức tự chồng quẻ lên nhau thành 64 trùng quái.

Nhưng Phục Hy (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và một điều nghi ngờ là *Bát quái* không thể có từ đời Thương trở về trước được? Vậy thì chỉ có thể do một người nào đó trong đời Ân tạo ra *Bát quái* rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với *Hệ từ truyện* thật, nhưng *Hệ từ truyện* có đáng tin hay không?

Đa số các nhà **Dịch học** đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả Tiên thiên *Bát quái* (họ cho là của Phục Hy) và **Hậu thiên bát quái** của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo **Tiên thiên bát quái**, một cách theo **Hậu thiên bát quái.**

Theo Tiên thiên bát quái, có thể bắt đầu từ quẻ **Càn** hay quẻ **Khôn**. Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: mới đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gặp quẻ **Càn** (nếu bắt đầu từ quẻ **Khôn**), hoặc gặp quẻ **Khôn** (nếu bắt đầu từ quẻ **Càn**) thì ngừng lại, rồi quay trở lại bắt tiếp từ quẻ bên cạnh **Càn** hay **Khôn** mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

Đồ *"Phương vị 64 quẻ của Phục Hy"* coi các trang ở sau - bắt đầu từ quẻ **Khôn** (quẻ ở đầu hàng trên hình

vuông ở giữa đó), cho nên dưới đây ta hãy xem cách chồng theo kiểu đó.

Khôn: chồng lên **Khôn** thành quẻ **thuần Khôn** (quẻ số 0 trên đồ "Phương Vị" - Số 0 này, theo Leibniz, coi các trang ở sau độc giả sẽ hiểu tại sao?.

Cấn: chồng lên **Khôn** thành quẻ số 1 trên đồ.

Khảm: chồng lên **Khôn** thành quẻ số 2 trên đồ.

Tốn: Chồng lên **Khôn** thành quẻ số 3 trên đồ.

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ **Chấn** (ở bên cạnh **Khôn**) mà theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng tiếp:

Chấn: chồng lên **Khôn** thành quẻ số 4

Ly: chồng lên **Khôn** thành quẻ số 5

Đoài: Chồng lên **Khôn** thành quẻ số 6

Càn: chồng lên **Khôn** thành quẻ số 7, tức quẻ Thiên địa Bĩ.

(**Càn** là thiên, **Khôn** là địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: bế tắc, như bĩ trong "*Bĩ cực thái lai*".

Thế là hết một vòng bắt đầu là **Khôn**, cuối cùng là **Càn**. Một quẻ **Khôn** đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ **Phương vị**, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ **Khôn** mà chồng theo hai chiều: chiều ngược: **Khôn** chồng lên **Cấn**, **Cấn** lên **Cấn**, **Khảm** lên **Cấn**, **Tốn** lên **Cấn**; rồi theo chiều thuận: **Chấn** lên **Cấn**, **Ly** lên **Cấn**, **Đoài** lên **Cấn**, **Càn** lên **Cấn**. Được 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ **Thuần Càn**.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng *Hậu thiên Bát quái* thì bắt đầu từ quẻ **Càn** rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng:

Quẻ **Càn** lên, được quẻ **Thuần Càn**.

Quẻ **Khảm** lên, được quẻ **Sơn Thiên Đại Súc**.v.v.

Tới quẻ cuối cùng là quẻ **Đoài**, được quẻ **Trạch Thiên Quái**.

Như vậy là hết một vòng, được một nhóm 8 trùng quái.

Qua vòng thứ nhì, bắt đầu từ quẻ **Khảm**, lại chồng:

Quẻ **Càn** lên, được quẻ **Thiên Thủy Tụng**.

Quẻ **Khảm** lên (vẫn theo chiều thuận) được quẻ **Thuần Khảm**.

Quẻ **Cấn** lên, được quẻ **Sơn Thủy Mông**,.v.v...

Tới quẻ **Đoài**, được quẻ **Trạch Thủy Khốn**.

Như vậy là hết vòng thứ nhì, được một nhóm 8 trùng quái nữa.

Chồng hết 8 vòng, được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách trên, được nhiều sách dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, nhưng vì dùng thứ tự các quẻ trong **Hậu thiên bát quái** của Văn Vương nên chúng tôi gọi là sách của Văn Vương.

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ **Thuần**, gọi là *bát thuần* (thuần nghĩa là **Càn** lại chồng lên **Càn**, **Khảm** lại chồng lên **Khảm**, **Cấn** lại chồng lên **Cấn**...)

Ngoài ra, các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm **Trùng Càn** gồm **Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bĩ, Phong Địa Quan, Sơn Địa Bác, Hỏa Địa Tấn, Hỏa Thiên Đại Hữu**.

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào dương thành âm theo thứ tự: từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ **Sơn Địa Bác**) thì biến ngược trở xuống, âm thành dương.

- Nhóm Trùng **Khảm** gồm **Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lôi Truân, Thủy Hỏa Ký Tế, Trạch Hỏa Cách, Lôi Phong Hằng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy Sư**.v.v...

1	2	3	4	5	6	7	8
Thuần Càn	Thiên Phong Cấu	Thiên Sơn Độn.	Thiên Địa Bĩ	Phong Địa Quan	Sơn Địa Bác	Hỏa Địa Tấn.	Hỏa Thiên Đại Hữu



Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ **Thuần** là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói hay đoán số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

Nội Quái và Ngoại Quái

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn, ở dưới gọi là *nội quái*, quẻ ở trên gọi là *ngoại quái*. Ví dụ quẻ **Thiên Phong Cấu** thì Thiên, tức **Càn** là ngoại quái, Phong tức **Tốn** là nội quái.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là *thượng* (đọc một đoạn sau độc giả sẽ hiểu tại sao).

Ví dụ: Quẻ **Địa Thiên Thái:**

Hào thượng
5
4
3
2
Hào Sơ



Quẻ trên là Khôn: địa (Ngoại quái)

Quẻ dưới là Càn: Thiên (Nội quái)

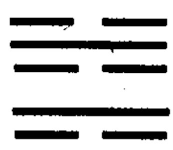
Gọi là nội quái, ngoại quái vì sắp theo vòng tròn thì quẻ **Càn** ở trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ **Khôn** chồng lên nó, ở ngoài (ngoại), xa trung tâm.

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đoán quẻ, phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự trên xuống, cho nên gọi là *địa thiên;* còn chữ *Thái* ở sau trỏ nghĩa của quẻ: **Thái** là yên ổn (như thái bình thông thuận).

Một thí dụ nữa: *quẻ* **Thủy hỏa ký tế.**

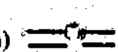
Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: ngoại quái (ở trên) là **Khảm** (thủy), nội quái (ở dưới) là **Ly** (hỏa), và vẽ ngay được hình dưới đây:



Khảm (thủy)

Ly (hỏa)

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là âm. Còn **Ký tế** là nghĩa của quẻ: *đã thành, đã xong, đã qua sông* *

* *Một số sách bói. Lý số còn dùng hổ quái. Mỗi trùng quái có 2 hổ quái:*
1. Gồm hào 2.3.4
2. Gồm hào 3.4.5
Ví dụ: **Quẻ địa Thiên** *thái có 2 hổ quái là* **(Đoài)** *và* **(Chấn)** 
Hổ quái  *hổ quái 2*

KINH DỊCH

TINH HOA CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG.

ĐÔNG VÀ TÂY

Chúng tôi xin đi thẳng ngay vào vấn đề: Tinh Hoa của Triết cổ Đông phương điển hình là **Kinh Dịch**. Đây là nhận định chung của rất nhiều nhà khoa học thế giới, và ngày càng nhiều. Nhưng Tinh Hoa này nằm ở những điểm nào? Xin có mấy ý kiến sau.

Nói khái quát nhất, có thể xem **Kinh Dịch** - tức là 64 quẻ **Văn Vương** với *Bát Quái Đồ Hậu Thiên* được xây dựng trên hình vuông của Sao Thổ, hay trên Lạc Thư - là lý thuyết hệ thống phổ quát nhất tối ưu (Universal optimal theory of systems) của những hệ thống đang tiến hóa. Với lại hệ thống này, trên nguyên tắc cần nghiên cứu dưới ba cấu trúc cơ bản của phương pháp luận tiếp cận hệ thống (systematic approach methodology): cấu trúc chức năng, cấu trúc thực thể và cấu trúc genetic (functional structure, substantial structure, genetic structure).

Tuy nhiên, với **Kinh Dịch** các cấu trúc thực thể và genetic trùng với nhau: đó là cấu trúc bản thể.

PHẦN I.

KINH DỊCH LÀ LÝ THUYẾT PHỔ QUÁT NHẤT, TỐI ƯU VỀ HỆ THỐNG

Chúng ta biết rằng trong Triết cổ Đông phương có những học thuyết như Đông y học. Thời Châm học (Chronoacupuncture), **Tử vi, Độn Giáp (Lục Nhâm Đại Độn), Thái ất Thần Kinh, Bát tự Hà Lạc...** Đây là những hệ thống tuân theo các nguyên lý và quan hệ cấu trúc sau:

Nguyên lý

Nói chung, các học thuyết trên đều xuất phát từ những nguyên lý khái quát nhất về Vũ trụ quan và Nhân sinh quan cổ Đông phương như

- *Nguyên lý Vũ trụ là Một*

- *Nguyên lý vạn vật Đồng nhất (Bản) thể,*

- *Nguyên lý con Người là Một Tiểu Vũ trụ*

- *Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.*

Quan hệ cấu trúc hệ thống.

Mặt khác, các quan hệ chính tạo nên cấu trúc của các học thuyết cổ Đông phương là - Quan hệ - cấu trúc hệ thống *Âm, Dương*. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm, Âm Dương mâu thuẫn nhau nhưng nương tựa vào nhau, không hủy nhau, thống nhất hài hòa với nhau, làm cơ sở cho nguyên lý phi bài trung (Middle Included principle), trái ngược với nguyên lý bài trung (Middle Excluded principle) của nền Duy Lý Tây phương.

- Quan hệ - cấu trúc hệ thống Tứ Tượng: Thành, Thịnh, Suy, Hủy,

- Quan hệ - cấu trúc hệ thống Ngũ Hành: Sinh, Trưởng Hóa, Thâu, Tàng sinh khắc nhau,

- Quan hệ - cấu trúc hệ thống Bát Quái, mở rộng cấu trúc Tứ Tượng hay Ngũ Hành sinh khắc thành cấu trúc *Bát quái* có quan hệ sinh khắc nhau.

- Quan hệ - cấu trúc hệ thống Cửu Cung, mở rộng cấu trúc *Bát quái* với sự hiện diện của Trung Cung.

Tính toàn đồ và đa tiêu chuẩn của các học thuyết cổ Đông phương

Ngoài ra, về phương pháp luận cơ bản, các học thuyết cổ Đông phương mang các đặc tính sau của các hệ thống sống:

- Tính Toàn Đồ

Triết cổ Đông phương xem *cấu trúc con người và Vũ trụ là gần như nhau,* dù con người là một bộ phận của Vũ trụ. Theo thuật ngữ Tây phương, tính chất này gọi là tính chất toàn đồ (hologram,holo = toàn, gram = đồ).

- Tính đa tiêu chuẩn

Triết cổ Đông phương xem mọi diễn biến là kết quả của những tranh chấp hỗ trợ (sinh, khắc) *xuất phát từ các quan hệ - cấu trúc hệ thống trên, chủ yếu là quan hệ Âm Dương với nguyên lý phi bài trung*. Rõ ràng đây là một bài toán đa tiêu chuẩn (multicriteria problem) rất phức tạp.

Tính phổ quát: Kinh dịch bao trùm các tiền đề của nhiều học thuyết

Nói riêng về **Kinh Dịch** thì theo nghiên cứu của chúng tôi, nhiều cơ sở của Triết cổ Đông phương đều nằm trong 64 quẻ **Văn Vương.**

Ví dụ:

- Trình tự khí huyết chảy trong nhân thể 50 vòng trong mỗi ngày gọi là Đại Chu Thiên (Big Cycle) cũng có mặt trong 64 quẻ **Văn Vương,**

- Hệ thống các bước phát triển của con người (hay Qũy đạo) cũng có mặt trong 64 Quẻ **Văn Vương,**

- Cơ sở của lý thuyết Tiết khí (hay Thời tiết) cũng có mặt trong 64 Quẻ **Văn vương,**

- Cơ sở của các biến cố lớn của nhân loại cũng có mặt trong 64 Quẻ **Văn Vương**

- Nếu kể thêm Y Dịch Lục Khí thì hệ thống các huyệt Ngũ Du cũng có mặt trong 64 Quẻ Văn Vương. Hệ thống các huyệt Kinh và Lạc cũng thế. Các căn bệnh cơ bản cũng thế...

Tính tối ưu: Kinh dịch là một lý thuyết tối ưu

Nhiều tác giả nghiên cứu **Kinh Dịch** đã nói:" Trong **Kinh Dịch** chỉ có một chữ Thời". Thời đây chính là Thời tối ưu để hành động **Kinh Dịch** là một học thuyết theo thời gian ghi số (digital). Nội dung chữ Thời tối ưu dựa trên các nguyên lý và quan hệ - cấu trúc trên. Đó là kết quả của một sườn tính toán cứng và mặt khác, của một kinh nghiệm, đánh giá (estimation) mềm, chủ quan.

Tính khoa học: Kinh dịch nêu cao cơ chế cộng hưởng

Cơ chế về quan hệ giữa các bộ phận là cơ chế đồng thanh tương ứng, **đồng khí tương cầu.** Rõ ràng đây là loại cơ chế cộng hưởng khoa học, nhưng lại liên quan đến các cấp độ Thiên, Nhân khác nhau ở thực tại. Vì thế nhà sinh học nổi tiếng thế giới là Rupert Sheldrake mới gọi là cơ chế đó là cộng hưởng hình thái genetic (Morphic genetic resonance).

PHẦN II.
CÁC CẤU TRÚC CHỨC NĂNG, THỰC THỂ BẢN THỂ - GENETIC CỦA KINH DỊCH

CẤU TRÚC CHỨC NĂNG CỦA KINH DỊCH

* Ngay đầu cuốn sách của tác giả Nguyễn Hiến Lê đã viết: "**Kinh Dịch,** *Đạo của Người Quân tử*". Nghĩa là chức năng của **Kinh Dịch** trước hết là Đạo làm Người cho người Quân tử. Nhưng Đạo Người phải theo Đạo Trời. Và theo cổ nhân, phải theo Đạo đúng Thời riêng và Thời chung. Đó chính là bản chất cơ bản về cấu trúc chức năng của **Kinh Dịch.** Nhưng cái Thời chung này có thể tính được không? Bản thân 64 Quẻ **Văn Vương** không cho các thuật toán cụ thể tính cái Thời chung đó, trừ trường hợp tính các Tiểu Vận và Đại Vận riêng cho từng người trong Bát Tự Hà Lạc. Cái Thời chung này được tính dựa vào các học thuyết khác, như Độn Giáp, Thái Ất...

* Có người cho rằng **Kinh Dịch** chỉ là một học thuyết thô sơ, thậm chí thiếu "*khoa học, thiếu logic, chỉ gồm toàn là hiện tượng rời rạc nhau, "không hiểu thế nào cả!*".

* Còn Tiến sĩ Giám đốc Học viện Erannos, một học Viện loại lớn nhất của Tây phương về **Kinh Dịch,** trong bức thư của ông gửi cho tôi thì cho rằng **Kinh Dịch** là một kết quả to lớn của trí tưởng tượng của cổ nhân.

Nói chung, đối với **Kinh Dịch** và nói riêng Triết cổ Đông phương, có nhiều thái độ trái ngược nhau, có người muốn bác bỏ,có người muốn bảo vệ. Nhưng tại sao lại bác bỏ, và tại sao lại bảo vệ **Kinh Dịch?**

*

* *

A. Thế nào là một học thuyết thô sơ và không thô sơ?

1. Phải chăng những học thuyết có tính toán nhiều hiện tượng, chính xác mới gọi *là không thô sơ*? Tại sao mãi cho đến ngày nay, tuy được trang bị bởi bao nhiêu phương tiện hiện đại, nền văn minh Duy lý Tây phương vẫn chưa xây dựng được một học thuyết nào về cấu trúc tinh thần, tâm thức, về đạo lý? Và Duy Lý Tây phương cũng vẫn chưa với tới được những biên giới của các phạm trù chính yếu của sự sống và đi đúng hướng vào bản chất, vai trò của con người nói chung, trong vòng quay của Vũ trụ?

2. Chúng tôi đã xây dựng được những cơ sở của **Kinh Dịch** bằng lý thuyết tập mờ, sáng tạo từ năm 1965 bởi nhà toán học L.A.Zadeh (California) và đã thấy rằng - để có thể giải được một bài toán đa tiêu chuẩn của Đông Y học hay **Lục Nhâm Đại Độn,** hay **Thái Ất Thần Kinh** - thì không biết sẽ cần bao nhiêu trang giấy bao nhiêu phương trình, công thức toán học cho vừa.... Thế thì phải chăng Triết cổ Đông phương là thô sơ?

3. Chưa nói đến các học thuyết này đã phanh phui được các cấu trúc thầm kín còn vô hình của nhân thể trên các mặt vừa tâm (Psycho), vừa thể (Somatic) chẳng hạn trong Đông Y học, hay về các cấu trúc Tâm - Sinh - Lý về Tiết khí trong **Độn Giáp.**

4. Và cũng chưa nói đến còn bao nhiêu bài toán về tôpô của Triết cổ Đông phương liên quan đến cái gọi là lá Mebius hay về các hình vuông kỳ diệu của Thất Tinh (tức là Sao Thổ, Sao Mộc, Sao Hỏa, Sao Kim, Sao Thủy, Mặt Trời và Mặt Trăng), trong đó Lạc Thư của *Bát quái* đồ Văn Vương chỉ là trường hợp đơn giản nhất!

Nói cho cùng, lên cho được một sơ đồ về chức năng Đạo làm người như **Kinh Dịch** với các học thuyết dẫn xuất - gọi là các cấu trúc của Thực tại (Structures of Reality) như Đông Y học Thời Châm học. Độn Giáp, Thái Ất - không chỉ là không thô sơ, mà còn là rất sâu sắc về nhân sinh quan và Vũ trụ quan...

B. Kinh Dịch có logic không?

Để giải đáp, trước hết cần xác định là khi nói đến logic, chúng ta muốn hiểu là logic nào. Phải chăng là logic hình thức (Formal logic)? Nếu muốn mọi hình thái hoạt động của con người luôn luôn phải theo logic hình thức này, thì **Kinh Dịch** sẽ trở thành một cái vô nghĩa, vì **Kinh Dịch** đi theo một logic khác. Trong Hội thảo Vô thức năm 1979 tại Tbilisi (Nga), người ta đã xác nhận rằng logic là sản phẩm của Văn hóa, và vì có nhiều nền văn hóa khác nhau, nên có nhiều hình thái logic khác nhau. Thực chất logic của **Kinh Dịch** là logic phi bài trung ở trên. Chẳng hạn **Kinh Dịch** nói: "*Trong Họa có Phúc, trong Phúc có Họa*", trái hẳn với logic hình thức...

Tuy nhiên để xây dựng **Kinh Dịch** cổ nhân đã theo một con đường mà trong thời đại ngày nay, Vật lý hiện đại đang đeo đuổi. Đó là phương pháp luận tiên đề (postulat), tạo nên được cấu trúc logic nội tại của học thuyết được xây dựng. Nói cụ thể hơn:

* Vật lý học hiện đại có tiên đề thì Triết cổ Đông phương có nguyên lý.

* Vật lý học hiện đại có phương trình, tức là các mối quan hệ giữa các yếu tố, thì Triết cổ Đông phương cũng có các quan hệ Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.

* Vật lý học hiện đại có toán học đại số hiện đại và có toán vi tích phân làm phương tiện logic, thì Triết cổ Đông phương có toán tập mờ và toán các số nguyên cũng làm phương tiện logic.

* Vật lý học hiện đại giải được các phương trình trên cơ sở toán học của mình để tìm ra nghiệm, thì Triết cổ Đông phương cũng giải được các bài toán đa tiêu chuẩn của mình và tìm ra được các nghiệm là các học thuyết khác nhau, như đã biết...

* Nói riêng, nếu lý thuyết tương đối chứa được các cơ sở của Cơ học và Điện từ trường, thì **Kinh Dịch** cũng vậy, với các học thuyết dẫn xuất của nó là Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, Thái Ất. Như thế, tính bao quát của **Kinh Dịch** cũng tương tự như tính bao quát của Lý thuyết tương đối. Hai bên đều có khoa học luận (Epistemology) như nhau.

Vậy thì chúng khác nhau ở những chỗ nào?

C. Sự khác nhau giữa Kinh Dịch và vật lý học với sự khác nhau về đối tượng

Những sự khác nhau này nằm sâu ở trong tính chất các đối tượng nghiên cứu: Vô sinh và Hữu sinh, Vật chất và Tinh thần.

Sự khác nhau về Triết học

Sự khác nhau này cũng nằm ở nguyên lý bài trung một bên là nguyên lý phi bài trung bên kia, như đã nói.

Bức tranh Vật lý hiện đại	*Bức tranh Triết cổ Đông phương*
I. Nguyên lý - tiên đề	*I. Nguyên lý - tiên đề*
Các nguyên lý tương đối và tốc độ bất biến. *Nguyên lý không thời gian bốn chiều...* *Nguyên lý bài trung. Duy lý.* *Hệ thống tất định, cơ giới.*	*Các nguyên lý Vũ trụ là Một, Thiên - Địa Nhân hợp nhất, nguyên lý Phản Phục.* *Nguyên lý phi bài trung. Duy lý mờ.* *Hệ thống khả năng, Nghệ thuật.*
II. Đại lượng	*II. Đại lượng*
Vectơ bốn chiều, vectơ sáu chiều. *Tenxơ* *Bất biến: Vô hướng (từ) bốn, (từ) sáu chiều.* *Thời gian: liên tục (thời gian ghi số)* *Thời gian optimum (thời gian tối ưu)*	*Tượng: Âm Dương, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung.* *Số: Lạc Thư, Hà Đồ.* *Bất biến: nguyên lý Phản Phục...* *Thời gian: ghi số.* *Chữ* Thời *của người quân tử.*
III. Phương trình và nghiệm	*III. Phương trình và nghiệm*
Phương trình hiệp biến *Nghiệm: qũy đạo*	*Các quan hệ như sinh, khắc, cách, bách, phát...* *"Nghiệm": hệ 64 Quẻ Văn Vương*
IV. Các hệ thống con	*IV. Các hệ thống con*
a) Vectơ bốn chiều: xung lượng, năng lượng *Cơ học tương đối tính,* *Cơ học Newton* *b)Tenxơ phản xứng. Cặp vectơ điện từ* *Lý thuyết điện từ trường.* *Lý thuyết bán dẫn, lý thuyết chất rắn.* *Lý thuyết plasma...*	*a) Qũy đạo 8-9-1-2-3-4... Thiên tả hòa, Thiên Nội, Học thuyết Thái Ất,* *b) Qũy đạo 4-3-2-1-9-8... Địa hữu chuyển, Thiên Ngoại. Học thuyết Độn Giáp, Đông Y học, Thời Châm học.* *c) Y Dịch Lục Khí, Thuyết qũy đạo con người? (Bát Tự Hà Lạc...)*

Cấu trúc logic của Kinh Dịch và của lý thuyết tương đối là như nhau

Bảng này dành riêng cho các bạn đọc đã biết lý thuyết tương đối trong Vật lý hiện đại.

Sự khác nhau giữa tất định và khả năng

Những sự khác nhau còn ở chỗ một bên là lý thuyết Tất Định (Deterministic Theory), còn bên kia là các lý thuyết về Khả Năng (Theory of Possibilities).

Sự khác nhau giữa khách quan và chủ quan

Một sự khác nhau nữa là ở chỗ một bên không có sự tham gia chủ quan của con người trong các quyết định cuối cùng, còn bên kia cần thiết có sự tham gia của chủ quan con người để đánh giá (estimation) các khả năng khác nhau có thể xuất hiện (như trong chẩn đoán y học Đông phương). Chúng ta đang đứng trước những hoạt động vô cùng phức tạp của con người trong cuộc sống, và không thể khi nào cũng luôn luôn có những tình huống đơn giản không đòi hỏi sự lựa chọn chủ quan.

CẤU TRÚC THỰC THỂ - BẢN THỂ - GENETIC CỦA KINH DỊCH

Trên kia chúng ta đã nói tới tính cấu trúc logic của **Kinh Dịch.** Bây giờ chúng ta nói tới một *đặc tính logic khác* của học thuyết đó.

Với các bạn đọc đã làm quen với **Kinh Dịch,** thì **Kinh Dịch** gồm 64 Quẻ, có một trình tự xác định từ Quẻ này đến Quẻ khác, và tập hợp các Quẻ chia thành hai phần, phần **Thiên** gồm 30 Quẻ và phần **Nhân** gồm 34 Quẻ.

Mỗi Quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có thể là Âm hay Dương, và trong tập hợp 6 hào đó có những mối liên hệ xác định:

Phần Thiên Nội quái	*Phần Nhân Ngoại quái*	*Thiên-Địa-Nhân-hợp nhất Nội và Ngoại quái*
3. Hào Mạt *2. Hào Trung* *1. Hào Sơ*	*6. Hào Mạt* *5. Hào Trung* *4. Hào Sơ*	*Cặp Hào 3 - 6* *Cặp Hào 2 - 5* *Cặp Hào 1 - 4*

Ngày trước, trong cuốn sách **Le Livre du Ciel et de la Terre et les secrets du Yi - King - Cuốn sách của Trời và Đất, những bí mật của Kinh Dịch,** tác giả Lavier cho rằng ý nghĩa của ba cặp Hào là như sau:

Phần Thiên, Nội quái	*Phần Nhân, Ngoại Quái*
3. Hào đặc tính của (nguyên) Nhân *2. Hào biểu thị của (nguyên) Nhân* *1. Hào thực thể của (nguyên) Nhân*	*6. Hào đặc tính của (kết) quả* *5. Hào biểu thị của (kết) quả* *4. Hào thực thể của (kết) quả*

Như thế tác giả Lavier cho rằng tương quan giữa **Nội Quái** và **Ngoại Quái** là quan hệ nhân qủa. Đồng thời ông cũng muốn tiến tới khía cạnh thực thể (substance) của Kinh Dịch.

Nhưng theo nghiên cứu của chúng tôi, để tìm cấu trúc thực thể - bản thể - genetic của **Kinh Dịch** cần đào sâu nguyên lý Vũ trụ là Một của ngay triết cổ Đông phương. Nếu quả thực Vũ trụ là Một, thì học thuyết khái quát của Triết học đó - tức là **Kinh Dịch** - phải thể hiện cho được cái Một đó.

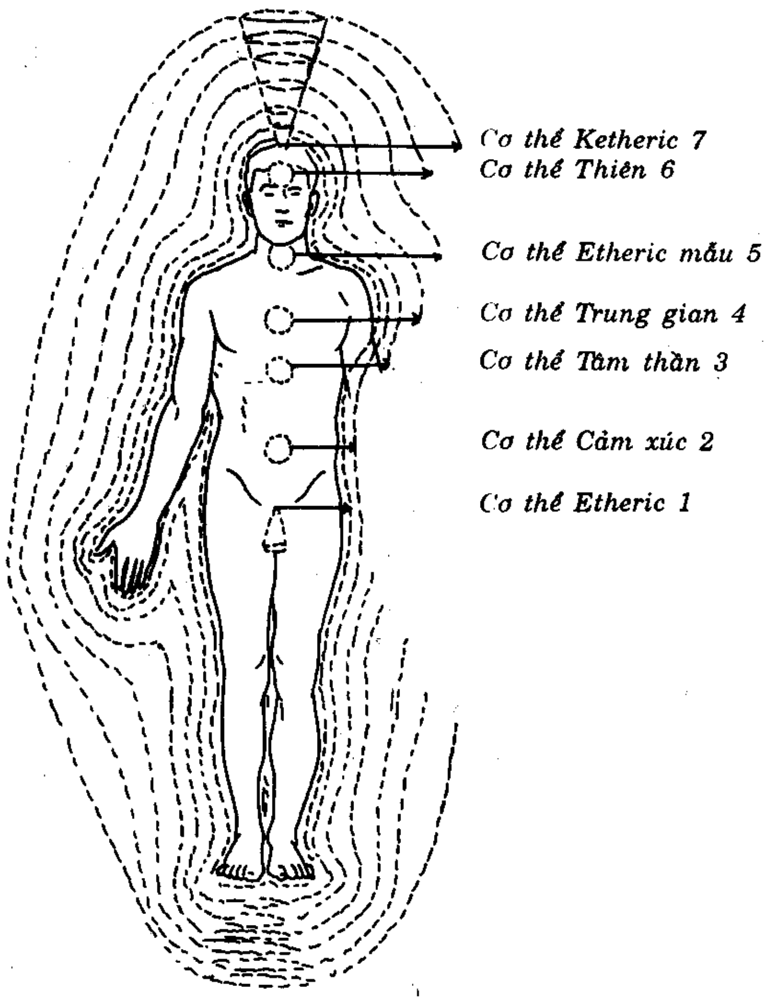
Nhưng vì con người mang cả Vũ trụ trong bản thể của nó theo nguyên lý con người là một Tiểu Vũ trụ, nên chúng ta có sơ đồ logic sau, trong đó cần tìm xem **Kinh Dịch** - với tính chất là học thuyết về con người mọi mặt - phải mang trong bản thân nó cái thực thể nào của con người.

Vũ Trụ ≈ **Con người**

Các cõi giới ↓ ↑ vô hình

Các cơ thể ↓ ↑ vô hình

KINH DỊCH: **Học thuyết của con người ≈ Vũ trụ**



Theo các nghiên cứu của chúng tôi về mặt logic, có nhiều khả năng cái thực thể đó của con người được biểu hiện trong **Kinh Dịch**, chính là hệ các cơ thể vô hình của nó.

Quả vậy, có thể hình dung mối quan hệ giữa các cơ thể vô hình của con người và tập hợp các hào của Quẻ **Kinh Dịch** như sau:

Nội Quái bình diện Tiên thiên các cơ thể vô hình			*Quan hệ giữa Nội quái và Ngoại quái*	*Ngoại quái bình diện Hậu thiên các cơ thể vô hình*		
Hào 3 Cơ thể Etheric mẫu, sản ra cơ thể Etheric	*Hào 2 C t. Thiên Cảm xúc cao cấp*	*Hào 1 Cơ thể Ketheric Tâm thần cao cấp*	*Cơ thể Trung gian*	*Hào 6 Cơ thể Etheric*	*Hào 5 Cơ thể Cảm xúc*	*Hào 4 Cơ thể Tâm thần*
Âm dương Ngũ hành Bát quái....	*Plasma Sinh học T.Thiên khí*	*Âm Dương Ngũ Hành Bát Quái...*	*Plasma Sinh học*	*Âm Dương Ngũ Hành Bát Quái...*	*Plasma Sinh học H.thiên khí*	*Âm Dương Ngũ Hành Bát Quái..*

Mối quan hệ giữa Nội Quái và Ngoại Quái được biểu hiện ở cơ thể 4 là cơ thể Trung gian giữa hai bình diện Tiên thiên và Hậu thiên.

Nếu được như thế, thì tính logic của Hệ Văn Vương được suy từ tính logic của tập hợp các cơ thể vô hình của con người, do tập hợp này phải mang một tính logic rất cao mới có thể tạo nên được sự sống hoàn chỉnh và ổn định của con người trong một khoảng thời gian vật lý khá dài...

Trong cuốn sách nhan đề: **Sự tích hợp đa văn hóa Đông Tây trên cơ sở Triết cổ Đông phương, cho một chiến lược giáo dục tương lai**, của chúng tôi (đã xuất bản), chúng tôi có phân tích khá nhiều mối quan hệ giữa hệ thống (**Nội Quái - Ngoại Quái** và các hào của **Kinh Dịch**) với hệ thống (các bình diện Tiên thiên - Hậu thiên và các cơ thể vô hình của nhân thể) về khá nhiều mặt.

PHẦN III

ĐÔNG - TÂY - KIM CỔ

1. Các cơ thể vô hình có các tính chất sau:

- Theo các nghiên cứu của một số nhà khoa học Tây phương hiện đại thì các cơ thể 1, 3, 5, 7 có cấu trúc lưới gồm các đường năng lượng có cấu trúc Âm Dương - Ngũ Hành - Bát Quái.... Những đường năng lượng này chính là hệ Kinh Mạch, Huyệt của Đông phương.

- Cũng theo họ, thì các cơ thể 2, 4, 6 lại là những đám plasma sinh

học, plasma này chảy trong các đường năng lượng đó. Plasma sinh học đó chính là thực thể Khí của Đông Y học nói riêng và Triết cổ Đông phương nói chung.

Đó là một sự kết hợp Đông - Tây rất đẹp đẽ trong nhận thức về nhân thể.

2. Nhưng các cấu trúc Âm Dương Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát Quái, Cửu Cung cũng đã được toán học hóa bằng toán tập mờ của L.A.Zadeh.

3. Thành thử, nếu có khả năng **Kinh Dịch** cũng có cấu trúc như các cơ thể vô hình của con người, thì về mặt logic, bản thân hệ 64 Quẻ Văn Vương nói riêng và nền Triết học cổ Đông phương đúng là một hệ đa tiêu chuẩn gồm nhiều cấu trúc tập mờ kết hợp với nhau. Bài toán hoàn toàn không đơn giản và cũng hoàn toàn không thô sơ và cũng hết sức khó giải, lại mang cả tính nghệ thuật!

Đó chính là sự TÍCH HỢP ĐÔNG- TÂY - KIM CỔ

Giáo sư NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

KINH DỊCH VỚI HỌC GIẢ PHƯƠNG TÂY

Trong gần 300 năm trở lại đây, **Kinh Dịch** đã được một số học giả phương Tây biết đến và dịch ra tiếng nước ngoài (Anh, Đức, Pháp) và có những công trình nghiên cứu về **Kinh Dịch** rất có giá trị.

Một dịch giả của phương Tây, trong cuốn: **The Symbols of yiking** có ghi lại sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa một số quẻ với các môn học: đại số, vật lý, thiên văn, luân lý mà học giả này đã phát hiện ra. Chẳng hạn học giả đó cho ký hiệu hào dương vạch liền là A, hào âm (vạch đứt) là B. Rồi ông đổi tám quẻ đơn ra:

Càn thành A A A: A^3;
Khôn thành B B B: B^3.

Ba quẻ có 2 hào dương một hào âm:

Đoài thành B A A: A^2B;
Ly thành ABA: A^2B;

Tốn thành AAB: A^2B.

Cộng ba quẻ đó thành $3A^2B$

Ba quẻ có 1 hào dương, hai hào âm:

Chấn thành BBA: AB^2;
Khảm thành BAB:AB^2;

Cấn thành ABB:AB^2

Cộng ba quẻ đó thành $3 AB^2$

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số:

$$A^3 + 3A^2 + 3AB^2 + B^3 : (A + B)^3$$

Đây là sự tìm tòi tài tình mới mẻ, song phải kể tới một phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về **Kinh Dịch** là của Leibniz.

Leibniz là một triết gia kiêm toán học gia người Đức (1646 - 1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép nhị phân về số học, thay cho phép thập phân, nghĩa là chỉ dùng hai síp (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười síp từ 0 đến 9.

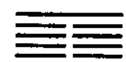
Theo phép nhị phân thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép thập phân.

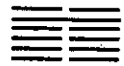
Ví dụ: 10 con số đầu trong phép thập phân đổi ra phép nhị nhân như sau:

1:1	6:110	(4+2):100+10:110
2 :10	7:111	(4+3):100+11:111
3 : 11	8:1.000	
4 :100	9:1.001*	
5 :101	10:1010	(8+2):1.000+10:1010

Ngày nay các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibnitz: hễ luồng điện vào đèn bật thì là 1: tắt điện thì là 0: bật tắt, bật tắt, chỉ có 2.

Leibniz đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679. Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giòng Tên ở Trung Hoa, và nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ trong **Kinh Dịch**. Ông thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch *dương* và *âm* mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số. Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản *Phương vị 64 quẻ của Phục Hy* (xem hình vẽ): suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con số 0 vào vạch âm, con 1 vào vạch dương thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép nhị phân của ông.

Chẳng hạn quẻ **Bác**  (ở **bên** mặt quẻ **Khôn,** ở giữa hình; và ở bên trái quẻ **Khôn** ở trên vòng tròn, khi ta nhìn (từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép nhị phân của ông, nếu không kể năm con 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ **Tỉ**  ở bên quẻ **Bác** đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép nhị phân. Cứ như vậy, chúng ta được những số:

0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, trên hàng đầu ở giữa hình.

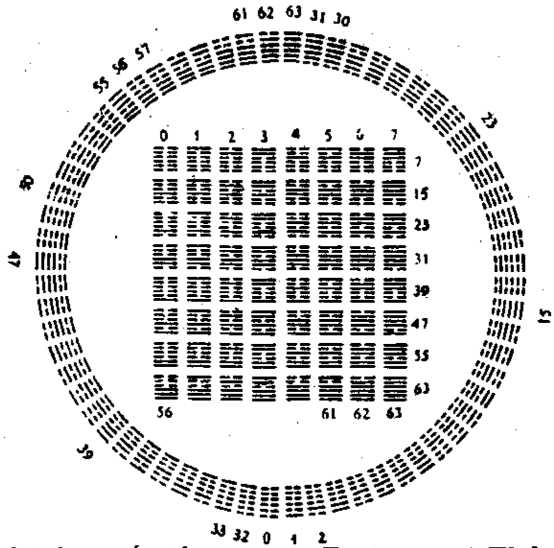
8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v... tới quẻ **Càn** ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Ta có thể kiểm soát lại, đổi con số 63 ra phép nhị phân thì thấy. Muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, còn 1, bạn ghi 1 và vạch một nét dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, lại ghi 1 và vạch một nét dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, vạch thêm một nét dương nữa; chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét dương nữa; chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét dương nữa, còn lại 1, lại thêm một nét dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét dương) Rốt cuộc được hết thảy 6 nét dương, đúng là quẻ **Càn**.

PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ
CỦA PHỤC HY

Với phép nhị phân (numération binaire) của Leibniz

* *Theo phép nhị phân thì được số 110010 vì kể từ dưới lên cứ vạch liền là 1, vạch đứt là 0.*
Số 110010 đó là số 50. Đó là đổi số thập phân ra nhị phân.
Ngược lại: muốn đổi một số nhị phân thành số thập phân thì lấy số 110010 đổi từ phải qua trái: số nào cũng nhân với 2, số ở dưới cùng bên phải lũy thừa 0 cứ tiến qua bên trái một hàng thì tăng lũy thừa lên 1:
0 = 0 x 2 Lũy thừa 0 = 0
Lũy thừa 0 = 0
1 = 1 x 2 nt 1 = 2nt 1 = 2
0 = 0 x 2 nt 2 = 0nt 2 = 0
0 = 0 x 2 nt 3 = 0nt 3 = 0
1 = 1 x 2 nt 4 = 2nt 4 = 16
1 = 1 x 2 nt 5 = 2nt 5 = 32
Còn lại được 50



Thứ tự các quẻ trùng sắp theo *Tiên thiên bát quái* của Phục Hy. Trên vòng tròn: khởi từ quẻ **Khôn,** kể là 0 (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31, rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ **Khôn,** tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ **Càn,** số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải hàng đầu từ 0 (quẻ **Khôn**, đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v... hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ **Càn**). Độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23... trên vòng tròn cũng là những quẻ mang số đó trên khung vuông ở giữa.

Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì ta cũng chia như trên:

50 : 2 = 25, chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

25 : 2 = 12, dư 1, tức là 0 ta vạch nét Dương

12 : 2 = 6 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

6 : 2 = 3 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

3 : 2 = 1 dư 1, tức là 0 ta vạch nét Dương

Ta được quẻ **Thủy Trạch Tiết,** đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.

Người ta Bảo Thiệu Ung* đời Tống đã vẽ đồ đó: nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép nhị phân trên sáu thế kỷ trước Leibniz chăng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ **Tiên thiên** và cách thức trùng quái không có chút liên quan gì với phép nhị phân của Leibniz cả.

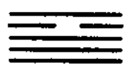
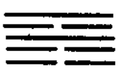
Ta hãy quan sát: trên vòng tròn của thứ tự không theo một chiều mà theo hai chiều như cách sắp Trùng quái tương truyền của Phục Hy nhưng quẻ cuối cùng số 63 cũng vẫn là quẻ **Thuần Càn.** Nếu ngược chiều kim đồng hồ ta đánh số từ quẻ **Thuần Khôn** là 0 tới 1, 2, 3,.... đến 31, là quẻ **Sơn Phong Cổ,** bên cạnh quẻ **Thuần càn**; rồi lại bắt từ quẻ **Địa Lôi Phục** ở bên cạnh quẻ **Thuần Khôn,** đánh số quẻ **Phục** là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số: 33, 34, 35... đến quẻ 62 là **Trạch Thiên Quải** cuối cùng là quẻ **Thuần Càn** số 63.

* *Tức Thiệu Khang Tiết đời Tống tác giả cuốn* Mai hoa dịch số . *B.T.*

PHÁT KIẾN - CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC C.G.JUNG

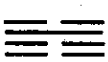
Jung, gốc Thụy Sĩ, sinh năm 1875, cùng với Freud là một trong những thủy tổ của khoa phân tâm học (Psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem; người dịch **Kinh Dịch** ra tiếng Đức và ông nhờ Wilhem mà hiểu được **Kinh Dịch.**

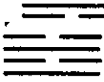
Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, kể chuyện rằng năm 1949 ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:

- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây hiểu hơn bản tiếng Đức không, ông được quẻ **Đỉnh**  biến ra quẻ **Tấn**  (động hào 2, 3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.

- Ông muốn viết lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự: Ông là một nhà khoa học, tự cho có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính huyền bí thời cổ ư? nhất là ông có thể ngờ bản **Kinh Dịch** Wilhem dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng, mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được.

Lần này ông được quẻ

Khảm  biến ra quẻ

Tỉnh  động hào 3: Lời đoán là: nên viết lời giới thiệu vì **Kinh Dịch** như "*một cái giếng cổ hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được*".

Ông thấy như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, ông nói: "*Nếu một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy, thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lành mạnh*". Không những vậy, ông còn phục người nào đó sao mà thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thầm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker trong lời giới thiệu bản dịch **Kinh Dịch** của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tỉnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tình thế từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tùy thái độ đó mà có thể thay đổi một phần nào sự diễn biến của tình thế được. Đó là cái lợi ích của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (psychologie des profondeurst, tức tìm hiểu cõi tiềm thức)

Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xảy ra như thế này, hay thế khác, mình không sao thay đổi được. Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều thay đổi rồi.

* Tựu trưng lại cho tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu **Kinh Dịch.**

* Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như dạng J.Legge, R.Wilhem.

* Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa **Kinh Dịch** và các khoa học ngày nay, như Leibniz, và Z.D.Sung.

* Xu hướng chỉ coi **Kinh Dịch** là một sách bói. Kiểu người như Alfred Douglas .J.Lavier theo đúng cách bói

và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì. Một dạng nữa như C.Jung, R.de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính dạng học giả sau cùng này có công phát huy **Kinh Dịch** nhất, khoác cho **Kinh Dịch** một bộ áo mới mẻ nhất. Song, thực ra họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Tuy nhiên, chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong vài ba chục năm nữa, chắc chắn ta sẽ biết được thêm nhiều điều mới mẻ hơn về sự khám **Kinh Dịch**..

BÁT QUÁI

I. SỰ XUYÊN SUỐT GIỮA TOÁN HỌC NGUYÊN THỦY VỚI TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI

Những bông hoa của khoa học thường sinh trưởng trong đám cây cỏ hoang vu. Những nhà khoa học thời cổ thường xuất hiện qua những gương mặt các nhà Âm Dương gia. Rất nhiều những người tinh thông *Bát quái*, họ đều là những nhà toán học kiệt xuất.

Thiệu Ung đời Tống lập ra bản đồ phương vị và thứ tự của 64 Quái. Ông là cây đại thụ có những cống hiến đột xuất cho *Dịch học*, trong đó xuất hiện tài hoa toán học khiến người ta phải kinh ngạc, thán phục. Lưu Uất Hoa trong sách **Trung Quốc triết học** có đoạn viết: *Trong lịch sử triết học Trung Hoa, Thiệu Ung thường được xem là nhà triết học mà bản lĩnh không mấy ai bằng. Song, quả thật ông là một nhà toán học tài trí, một nhà lôgic toán lý mà một thời gian dài người ta không hiểu nổi. Cái sai lầm của ông là sự giải thích mối quan hệ về toán học nhất định nào đó không chặt chẽ chính xác mang tính duy vật. Người ta xem đó như là hình thức của tiên nghiệm có tính chất thần bí. Đó là luận điểm của sự tuần hoàn lịch sử trong Nguyên hội vận thế của ông. Dẫn đến người ta coi tri thức toán học phong phú của ông là để phục vụ cho thần học.*

Hình tượng Thiệu Ung là hình ảnh rút gọn của đại đa số các nhà *Dịch học*. Nếu như chúng ta cẩn thận mở toang cái màn thần bí bề ngoài của *Dịch học*, chúng ta sẽ dễ dàng phát hiện ra những tri thức toán học phong phú chứa đựng trong đó.

Trong thời kỳ phôi thai của học thuyết *Bát quái*, tức là khi phù hiệu *Bát quái* còn chưa hình thành đã có cái duyên không lý giải nổi là sự kết hợp giữa nó với *toán học*.

Vào thời Tống ở Hữu Cảm Tỉnh Hồ Bắc đã đào được sáu kiện đồ đồng đầu thời Tây Chu, trên mặt có khắc hình / + \ . Hơn 800 năm sau, không ai hiểu nổi. Ở thế kỷ này, tại An Dương Tỉnh Hồ Nam khai quật được nhiều mộ táng thời Ân những chữ số viết trên xương thú. Ví dụ như hình + x... đã thu hút sự chú ý của giới học giả. Qua nghiên cứu của Trương Chính Lương, một học giả đáng kính mới làm rõ được, đó là *Bát quái* của thời tối cổ. Vạch của **Quái** đã dùng *cơ số (số lẻ) là hào Dương; ngẫu số (số chẵn) là hào Âm*. Vạch của **Quái** về sau biến dần, biểu thị bằng vạch liền ——— là Dương, vạch đứt — — là *Âm*. Do đó có thể thấy người xưa đã có khái niệm rất sớm về số lẻ, số *chẵn*.

Từ quá trình sinh ra *Bát quái*, trong đó tri thức toán học đã đầy đủ về các phương diện.

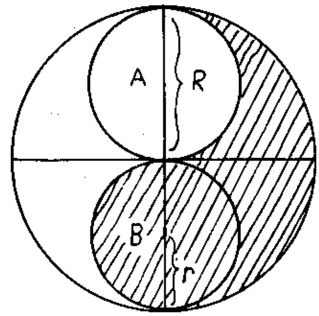
Thái cực sinh Lưỡng nghi đã thể hiện tư tưởng: Số có thể phân chia được. Xem hình vẽ đồ Thái cực của nhà *Dịch học,* diện tích của Lưỡng nghi bằng nhau, đối xứng trong một đường tròn lớn là Thái cực (xem hình 1). (lấy R bán kính đường tròn lớn, r bán kính đường nhỏ $r = \frac{R}{2}$

Diện tích của đường tròn nhỏ là:

$$2^n\gamma^2 = 2\pi\left(\frac{R}{2}\right)^2 = \frac{1}{2}\,.\,\pi R^2$$

Lưỡng nghi sinh Tứ tượng.

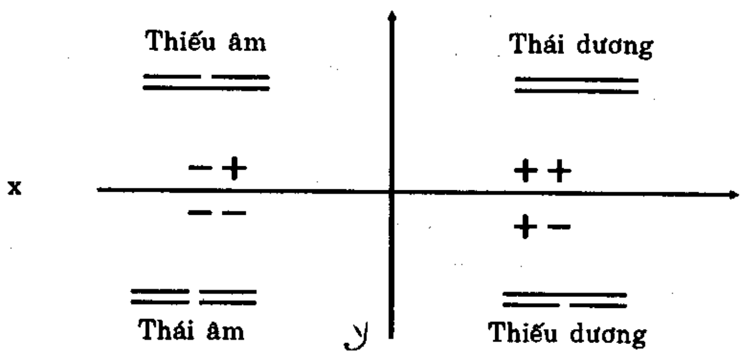
Tứ tượng có thể dùng tọa độ phẳng để biểu thị. Phù hiệu các *Tượng* trên trục x và y hoàn toàn phù hợp, vuông góc với nhau *(hình vẽ).*



Hình 1

Tứ Tượng sinh Bát quái. Bát quái thể hiện tư tưởng sắp xếp tổ hợp. Cách sắp xếp đó là đầy đủ, viên mãn.

Âm	+ Âm	+ Âm	☷
Dương	+ Dương	+ Dương	☰
Dương	+ Dương	+ Âm	☱
Âm	+ Âm	+ Dương	☶
Dương	+ Âm	+ Âm	☳
Âm	+ Dương	+ Dương	☴
Âm	+ Dương	+ Âm	☵
Dương	+ Âm	+ Dương	☲



Từ Lưỡng nghi đến 64 Quái, sự sắp xếp kép của nó tương đương với phương pháp sắp xếp trong toán học.

$2^2 = 4$ (Tứ tượng)

$2^3 = 2 \times 2 \times 2$ (Bát quái)

$2^6 = 64$ (64 Quái)

64 Quái còn thể hiện quan niệm về cấp số nhân.

1. 2. 4. 8. 16. 32. 64. M

$2^0.\ 2^1.\ 2^2.\ 2^3.\ 2^4.\ 2^5.\ 2^6\ 2^n$

Giá trị so sánh của mỗi số hạng đứng trước nó là một số không đổi. Đó là công tỷ. Xu thế phát triển của M có thể tiến đến vô cùng lớn, cũng có thể tiến đến vô cùng bé.

$1 \cdot \frac{1}{2} \cdot \frac{1}{4} \cdot \frac{1}{8} \cdot \frac{1}{16} \cdot \frac{1}{32} \cdot \frac{1}{64} \dots \frac{1}{M}$

Phương vị *Bát quái* của Phục Hy chú ý đến tính ổn định và đối xứng trong toán học: 1 và 8; 2 và 7; 3 và 6; 4 và 5 đều bằng 9.

Nếu ta xét từ 1 đến 8 theo chiều thuận (từ trái qua phải - ND) chiều nghịch (từ phải qua trái) theo hàng ngang đến 64. ta sẽ có một *Ma trận đồ*. Cộng các số hàng dọc lại, mỗi hàng đều là 260

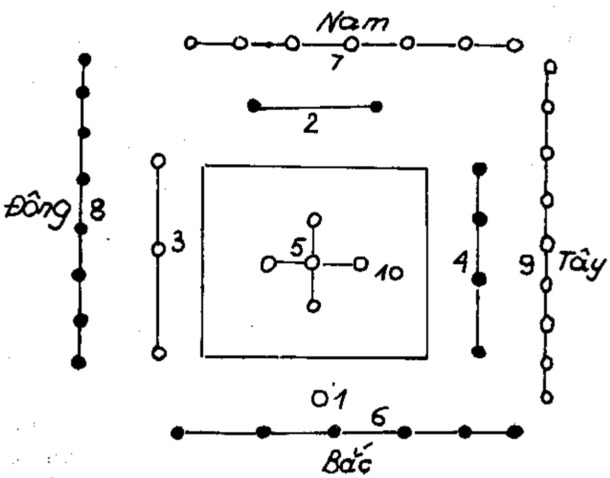
64	63	62	61	60	59	58	57
49	50	51	52	53	54	55	56
48	47	46	45	44	43	42	41
33	34	35	36	37	38	39	40
32	31	30	29	28	27	26	25
17	18	19	20	21	22	23	24
16	15	14	13	12	11	10	9
1	2	3	4	5	6	7	8

Hà Đồ, Lạc Thư có quan hệ với *Bát quái* cũng thể hiện ý nghĩa toán học *Hà Đồ, Lạc Thư* là gì?

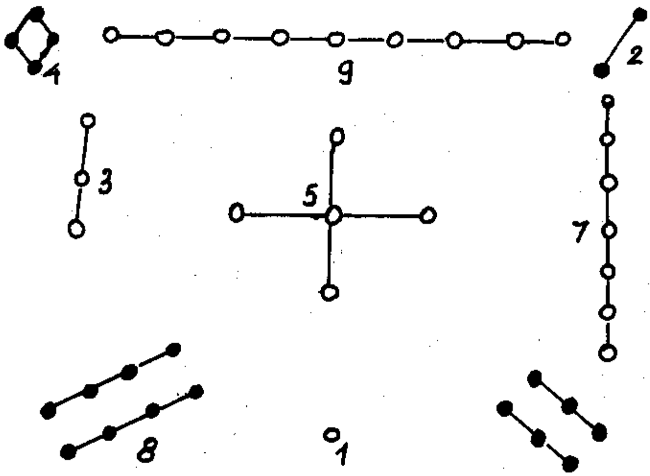
Từ xưa đến nay, rất nhiều người thăm dò tìm kiếm câu trả lời, hình thành môn phái *Hà Lạc học*. Song chưa một ai có thể trả lời được vấn đề này. Trong sách cổ **Thượng Thư-Cố mệnh** đã ghi chép rất sớm về Hà Đồ, có nói: *Sau khi vua Chu Thành Vương mất tại buồng phía Đông, có bày ra Hà Đồ*. Cố mệnh truyền đem *Hà Đồ* kết hợp với *Bát quái: Hà Đồ - Bát quái* - Phục Hy làm Vua thiên hạ. Con Long Mã xuất hiện ở bờ sông Mạnh Hà, bèn bắt chước cái vằn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà Đồ.

Sách **Xuân thu vĩ** viết: *Hà thông với Kiền, xuất hiện Thiên bào. Lạc chảy tới Khôn, nhả ra Địa phù*. Hệ từ trong **Chu Dịch** cũng nói: **Hà** hiện ra **Đồ. Lạc** hiện ra **Thư**. Thánh nhân bắt chước đó.

Từ thời Hán đến thời Tống luôn có sự tranh luận, về *Hà Đồ, Lạc Thư*. Đến Chu Hy soạn xong sách: **Dịch học khải mông** mới có kết luận bước đầu. Ngay thời Tiền Tần đã có hay không có *Hà Đồ, Lạc Thư?* Đó là một điều mờ mịt.



Hình 2: Hà Đồ



Hình 3: Lạc Thư

1 và 6 ở phương Bắc
2 và 7 ở phương Nam
3 và 8 ở phương Đông
4 và 9 ở phương Tây
5 và 10 ở giữa
9 qua 1

			7			
			2			
8	3	5		10	4	9
			1			
			6			

Chữ số của Hà Đồ

Trái 3 phải 7
2, 4 ở vai
6, 8 là chân
5 ở giữa

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Chín ô số Lạc Thư

Bát quái và *Hà Đồ,* Lạc Thư, cuối cùng có mối quan hệ như thế nào? Các số trong *Lạc Thư* chiều ngang, chiều dọc và chéo đều bằng 15. Phép bói *Bát quái* thì thông qua 4 con số: 9, 8, 7, 6 để xác định hình của quẻ để tính. *Hào Dương* 9 và 7. Hào Âm 8 và 6 đều là 15. *Số 15 là một con số thần bí. Lạc Thư* và *Bát quái* ngẫu nhiên hay không ngẫu nhiên mà có sự ăn khớp tuyệt vời như vậy? người thời cổ còn hiểu được con số tổng hợp giữa *Bát quái* và Hà Đồ có sự ngẫu hợp với nhau. *Con số tổng hợp đó là 55.* Thiên số là 1, 3, 5, 7, 9. Địa số là 2, 4, 6, 8, 10. Thiên, Địa số đều là 55. Số 1 và 6 ở phía Bắc; số 2 và 7 *ở phía Nam;* số 8 và 3 *ở phía Đông*; số 4 và 9 ở phía Tây; số 5 và 10 ở giữa. Đều là phối hợp 2 số chẵn lẻ với nhau, dựng nên con số sinh thành của *Trời Đất.*

Ngoài ra, ta thấy, con số vòng ngoài của Hà Đồ là những số 6, 7, 8, 9 cùng với phép bói *Bát quái* cũng những con số 6, 7, 8, 9 hoàn toàn trùng hợp nhau.

Hơn nữa trong *Bát quái* còn tiềm ẩn qui tắc nhị phân và sự manh nha của toán học cận đại một số vấn đề về thuyết tương đối:

Trong phép ghi số của loài người đã dùng thì phép nhị phân là một phép tiến vị nhất.

Phép tiến vị chỉ lấy phù hiệu 0 và 1. Dùng 0 và 1 là biểu thị số tự nhiên của nó có.

Số tự nhiên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hệ Nhị phân	1	10	11	100	101	110	111	1000	1001	1010

Do tính đơn giản của phù hiệu, cho nên đại đa số các loại máy tính điện tử đều dùng dãy số của phép nhị phân, vì sự vận toán của nó rất tiện lợi. Phép nhị phân do nhà toán học Đức Leibnitz (1646 - 1716) phát minh ra. Song chính Leibnitz có được sự khởi phát đó là nhờ ở sự nghiên cứu *Bát quái* của Trung Quốc. Ông và Hoàng đế Trung Hoa Khang Hy đã trao đổi thư từ cho nhau. Ông nhận rằng cách sắp xếp 64 Quái, chính là xuất phát từ phép nhị phân của 64 số. Nếu ta đem hào Dương là 1, hào Âm là 0 đem vạch 3 hào từ dưới lên làm ba số thì có thể biểu thị chúng là:

Từ **Kiền** đến **Khôn** thể hiện quan hệ *nghịch số*, nếu dùng máy tính điện tử sắp xếp *đồ thứ tự 64 quái của Phục Hy* do Thiệu Ung tính toán, thì **Kiền** là || || || (63), **Khôn** là 000000 (0) hoàn toàn phù hợp với phép nhị phân. Điều đó sao chẳng khiến người ta hết lời ca ngợi, thán phục!

Tên Quái	Khôn	Chấn	Khảm	Đoài,	Cấn	Ly	Tốn	Kiền
Phù hiệu	☷	☳	☵	☱	☶	☲	☴	☰
Hệ nhị phân	000	001	010	011	100	101	110	111

Căn cứ nội dung cuốn **Trung Quốc số học sử giản biên** của tác giả Lý Địch có viết: Leibnitz đánh giá rất cao về Bát quái. Leibnitz nói: *Dịch đồ là vật kỷ niệm tối cổ của khoa học lưu truyền trong Vũ trụ. Ông còn nói: "Tôi không nghĩ điều mới phát hiện là của mình. Sự phát hiện đó đã có ngay trong những bí mật văn tự thời cổ mà Phục Hy, nhà triết học duy nhất và là ông Vua tối cổ của Trung Quốc hơn 3000 năm trước đã lý giải. Đối với sự kiện hết sức đáng vui mừng, vinh hạnh của Trung Quốc, xứng đáng để chúng ta đi vào Trung Quốc. Bởi lẽ những điều thần bí của người Trung Quốc còn tàng ẩn là không thể tưởng tượng nổi. Chúng ta đã đánh mất nó về những văn tự của truyền thuyết 2000 năm trước. Song phương pháp tính toán, từ trước đến nay chưa từng thí nghiệm ứng dụng, thì hôm nay đã phát hiện được rõ ràng".*

Thậm chí có người cho rằng: học thuyết **Bát quái** bao quát cả đặc tính chủ yếu của máy tính điện tử hiện đại. Về công năng vận toán của *Dịch số*; công năng lôgic của *Dịch lý;* công năng chứa bộ nhớ của *Dịch tượng* cùng với công năng của máy tính hiện đại có chỗ tương tự.

Còn có một số ít học giả cho rằng: Thuyết tương đối và **Bát quái** cũng có sự ngẫu hợp. thuyết tương đối do

nhà vật lý học người Đức gốc Do Thái là Albert Einstein (1879 - 1955) đề xuất. Lý luận của thuyết đó là xét mối quan hệ không gian, thời gian với vận tốc của vật chất.

Tiết Học Tiềm, một nhân sĩ ở Vô Tích còn nghiên cứu mối liên hệ của thuyết tương đối với Bát quái: Ông viết bộ sách: **Sóng vật chất lượng tử và Kinh Dịch** phát hiện những điều người xưa chưa phát hiện. Năm 1942, ông giảng ở trường Đại học An Huy. Số người nghe ông giảng có tới vài trăm và đều khâm phục, cho đó không phải là điều Càn dỡ. Về sau giáo sư Tiềm lại phát biểu trong một cuốn sách của mình:

Giảng về khoa học Kinh Dịch - Siêu tương đối luận mênh mông vài mươi vạn chữ. Phần mục lục có: *Lục học thống kê của Hà đồ, Ma trận trong* **Kinh Dịch** là sự sắp xếp mặt cầu, Dạng phương trình điện tử của ma trận trong **Kinh Dịch,** *các phương trình về lý luận Vectơ dẫn xuất từ Ma trận* **Kinh Dịch,** *Chữ* 卍 *(vạn là hạt nhân của Ma trận* **Kinh Dịch),** *Hạt neutron, hạt điện tử dương âm thoát ra theo khúc tuyến của Thái cực, Thuyết tương đối phổ thông bậc 10 của khúc tuyến, Thái cực. v.v...* đã nung chảy trong một lò những vấn đề cơ bản của khoa học ngày nay với các Quái trong **Kinh Dịch.** Vì còn ít người hiểu sâu sắc khoa học tự nhiên và Dịch học, cho nên không ai hiểu nổi khi đọc sách đó.

Có một vị Hoa kiều sống ở nước ngoài lâu năm là ông Thẩm Nghi Giáp. Ông có soạn một bộ sách nhan đề: **Chu Dịch một khoa học không huyền bí.** Thuở nhỏ, ông cũng không thích **Chu Dịch** cho lắm. Ông cho đó chẳng qua là chuyện không kê cứu được. Sau đại chiến thế giới thứ hai, toàn cầu có phong trào nghiên cứu **Chu Dịch.** Đối với **Chu Dịch** ông có đánh giá và ca ngợi nó hết lời. Ở đây, không ngại vất vả, xin sao chép ra để cung cấp cho bạn đọc lời của Thẩm Nghi Giáp: **Kinh Dịch** *là đỉnh tối cao của việc dùng chữ số trong toán học. Trong toán học cận đại, cũng không có phương pháp nào so sánh với nó được. Điều không thể nghỉ tới là, do một đề tài đơn nhất, để tìm hào Âm, Dương, chẵn lẻ mà có tới vài trăm loại định luật. Luật chu kỳ của nó bao quát hệ thập phân, nhị phân, sắp xếp tổ hợp, cực đại, cực tiểu, xác suất có thể.v.v... Có thể nói đây là một tập đại thành về số học về con số mà đã hoàn chỉnh cách đây 3000 năm, biểu hiện trí tuệ tối cao của loài người. Còn một điều không lý giải được là, người cổ đại ở các quốc gia khác cùng với người Trung Quốc cổ đại cách đây ba, bốn nghìn năm trước, họ làm sao đạt được trình độ ấy. Như người tộc Thiểm ở Cận Đông, người Babylone, người Ả Rập, người Phéniciens, cùng người Hy Lạp, La Mã, họ đều có những thành tựu về số học cổ. Song phần lớn họ đều hạn chế ở Kỷ hà học tương đối dễ về những hiện tượng tự nhiên, phần lớn dựa vào quan sát, vẽ hình. Còn số học cổ của Trung Quốc hoàn toàn trừu tượng cao sâu, hoàn toàn dựa vào sản phẩm của lý tưởng, rất nhiều khó khăn, phức tạp. Các nhà sử học thế giới thừa nhận một cách vững chắc rằng, thành tựu của đại số học cổ đại Trung Quốc là rất sâu sắc. Cho đến ngày nay toàn thế giới vẫn chưa thấy một cách thấu đáo tính chất vĩ đại sâu sắc như thế nào về toán học của* **Kinh Dịch,** *khiến người ta phải thán phục là tuyệt vời, không có một nền toán học đương thời nào lại phức tạp, dông dặc, kỳ diệu, rộng lớn, chặt chẽ và cao sâu như thế. Lần này toán học cổ đại Trung Quốc lại một dịp phát hiện mới. Có thể xếp nó vào vị trí tối cao trong lịch sử toán học thế giới.*

Bạn đọc nào có hứng thú sẽ không ngần ngại nghiên cứu **Chu Dịch,** hẳn sẽ lĩnh hội được những điều vô cùng bí ẩn, kỳ diệu chứa đựng trong đó.

II. BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC KỸ THUẬT

Không ít người cho rằng *Bát quái* chỉ là công cụ của bọn thầy bói lừa dối con người. Sự thật đó là cách nhìn phiến diện.

Cần phải biết, **Bát quái** không phải là sản phẩm tùy tiện của trí giả theo sở thích của mình soạn ra.

Truyền thuyết Phục Hy quan sát hiện tượng trên trời, bắt chước hiện tượng dưới đất. Gần thì tìm nơi mình, xa thì xét nơi vật, dày công lĩnh hội, nhận thức ra điều vô cùng kỳ diệu trong mối quan hệ hữu cơ của giới tự nhiên rồi mới sáng tạo ra **Bát quái.** Do vậy Bát quái là một loại thuyết minh đơn giản và khái quát sự vật trong Vũ trụ. Đây là một dạng nhận thức thô sơ đối với thế giới khách quan. Là một cách biểu đạt nhận thức đó bằng hình thức dùng phù hiệu, hoặc nhiều hoặc ít, hoặc thật, hoặc giả của trình độ sáng tạo khoa học, kỹ thuật của người xưa với giới tự nhiên.

Bát quái và khoa học - kỹ thuật có mối liên hệ nhất định. Nêu ví dụ về quẻ **Chấn.** Quẻ ☳ **Chấn Quái** từ viết: *Quẻ Chấn dễ dàng, nỗi sợ đến ngơm ngớp, cười nói khanh khách, kinh sợ vang dội trăm dặm. Chẳng mất muôi và rượu xưởng.* **Chấn** là *Sấm,* một hào *Dương* sinh dưới 2 hào *Âm*, tất nhiên sinh ra sự dữ dội của hoạt động nhiệt phát ra âm thanh khiến con người kinh sợ. Khi sấm nổ rền vang, người ta run run, sợ sợ. Hết sấm, người ta cười nói khanh khách. Sau khi đã rõ, sấm là một hiện tượng tự nhiên, dù tiếng sấm có vang xa trăm dặm thì người ta không hoang mang nữa. Do đó, có thể thấy, đó là quá trình lý giải một cách ngu muội về điện, về sấm của con người. Hào Chín Tư viết: *Chấn bèn chìm.* Ý muốn nói điện của sấm sét có thể từ trên không đánh xuống đất, có thể làm chết người và gia súc, không được coi thường. Đó là một nhận thức khoa học.

Lại lấy ví dụ về quẻ **Trung phu.** Lời Quái **Trung phu** viết: Quẻ **Trung phu** *cá lợn, tốt. Lợi sang sông lớn, lợi về chính bền;* bởi lẽ tập tính của giống cá lợn, sinh hoạt rất có qui luật. Khi mặt nước có gió thì giống cá này nổi lên. Nếu là gió Nam thì miệng cá hướng về Nam, nếu là gió Bắc thì miệng cá hướng về Bắc, không sai chút nào. Tác giả của **Chu Dịch** lấy tính chuẩn xác của giống cá lợn để thuyết minh về *chữ tín* sẽ dẫn đến tốt lành. Phải là sự quan sát hiện tượng sinh vật tinh tế đến mức nào mới có thể có lời giảng giải minh triết như thế. Để lại cho chúng ta hôm nay những tư liệu qúy giá về ngư loại học.

Về quẻ **Tỉnh** trong **Chu Dịch** thì lại giảng giải về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh giếng ăn. Quẻ **Tỉnh,**

䷯ trên là quẻ **Khảm,** dưới là

quẻ **Tốn. Tốn** nghĩa là gỗ đưa vào, **Khảm** là nước. Thời cổ, dân phương Bắc dùng gầu để múc nước giếng. Tượng của **Tốn** là thùng gỗ vào nước. Đó là ý nghĩa quẻ **Tỉnh.** Hào Từ Sơ Lục viết: *giếng bùn không ăn* **(Tỉnh nê bất thực).** Đó là nói giếng nước đục không nên uống. Hào Chín Hai nói: *Nước giếng có thể nuôi người, nuôi vật. Hào Chín Ba nói: Cần phải vét bùn trong giếng. Hào Chín Năm nói: Nước giếng ngọt có thể ăn uống được. Hào Thượng Lục nói: Về công dụng của sự bảo vệ giếng ăn. Đời sống con người dù một ngày cũng không thể xa rời việc dùng nước. Việc bảo vệ và duy tu giếng nước đối với đời sống con người là rất quan trọng.* Quẻ **Tỉnh** nói rõ cho chúng ta biết, việc nghiên cứu vệ sinh của người xưa như thế nào.

Bát quái tuy nhiên giản đơn thô sơ, song ngụ ý của nó là rất rộng. Có nhà nghiên cứu từ góc độ *Vật tượng học,* cho quẻ **Kiền** là công năng tổng

hợp, quẻ **Khôn** là vật chất tổng hợp. Quẻ **Chấn** là trạng thái năng lượng cao. Quẻ **Tốn** là trạng thái khí. **Khảm** là trạng thái chất lỏng. Quẻ **Ly** là trạng thái quang tử. Quẻ **Cấn** là trạng thái bền. Quẻ **Đoài** là trạng thái minh vật. Có người nhận thức: Hình tượng của 64 quẻ đã biểu thị được sự sáng tạo phát sinh của ngày nay hết sức rõ rệt. Như quẻ **Khảm** (nước) ở dưới, quẻ **Tốn** (mộc, gió) ở trên tức là **Hoán Tượng**: thuyền gỗ. Quẻ **Khảm** (nước) ở dưới, quẻ **Kiền** (kim) ở trên là **Tụng tượng**: thuyền sắt. Quẻ **Khảm** ở dưới, quẻ **Ly** (lửa) ở trên là **tượng Vị tế**: Tàu hơi nước. Quẻ **Khôn** (đất) ở dưới, quẻ **Kiền** (kim) ở trên là **Bỉ tượng**: máy bay. Quẻ **Khôn** ở dưới quẻ **Ly** (điện) ở trên là **Tấn tượng**: vô tuyến điện. Quẻ **Chấn** (sấm) ở dưới, quẻ **Khôn** ở trên là **Phục tượng: Địa lôi**, v.v... Tuy nhiên không nên nói rằng theo **Bát quái** mà người thời cổ đã nghĩ đến một cái gì đó hiện đại hóa. Song cổ nhân đã từng phát hiện ra mối quan hệ đó như thế nào trong giới tự nhiên. Mối quan hệ trừu tượng ấy chính sự là tồn tại khách quan.

Tóm lại **Bát quái** và khoa học - kỹ thuật là có thể khảo sát trong mối liên hệ với nhau. Giữa chúng có khoảng cách khác xa, thậm chí có chỗ rối ren, khó thấu suốt. Chúng ta cần có sự phân tích cụ thể, nắm vững từng chi tiết nhỏ. Không nên có thái độ phủ định sạch trơn.

III. BÁT QUÁI VỚI SỰ MANH NHA CỦA LÝ LUẬN TIN HỌC

Tin tức, thời cổ gọi là tiêu tức. Trong đời sống con người, bất cứ giờ phút nào đối với tin tức của xã hội loài người và giới tự nhiên đều có mối quan hệ cần phải quan tâm. Nắm được tin tức, người ta có thể điều chỉnh sao cho thích đáng hành vi của mình thích hợp với thay đổi của sự vật.

Học thuyết *Bát quái* chính là có quan hệ đến lý thuyết tin học. Như chữ Trinh trong **Hào từ** và **Quái từ**, rất nhiều học giả đoán định ý tứ là sự hỏi. Chính bền hỏi ở cỏ Thi (Trinh vấn vu thi) thông qua hình ảnh của quẻ mà dự đoán được tin tức tốt hay xấu, lợi hay bất lợi. Xem trong **Chu Dịch**, kể từ Vua chúa, vương hầu, đại nhân quân tử, võ quan, ẩn sĩ, phụ nữ, tiểu nhân, trượng phu, dân thường, thường dùng **Bát quái** để dò biết tin tức. Có thể thấy **Bát quái** không chỉ là công cụ tin học của giới quý tộc mà còn là chỉ nam trong sinh hoạt của mọi người dân bình thường sử dụng nó.

Căn cứ thống kê của nhà nghiên cứu Lý Kính Trì trong **Chu Dịch** ghi chép rất nhiều tin tức về nhiều mặt trong đời sống con người: gần 100 điều về khách đường xa. Không dưới 200 điều bao quát việc đi lại, ngủ trọ, lội sông. Có liên quan đến chiến tranh không dưới 89 điều. Việc tế tự 20 điều. Việc ăn uống hơn 30 điều. Săn bắn 19 điều. Chăn nuôi 17 điều. Hôn nhân 18 điều. Sinh hoạt và sự cư xử trong gia đình trên 20 điều. Việc thai nghén của phụ nữ 3 điều. Ốm đau 7 điều. Tù ngục, thưởng phạt hơn 10 điều. Nông nghiệp chưa thống kê.

Những tin tức ấy đối với con người rất có tác dụng, chỉ ít có tác dụng về tâm lý. Ví dụ Bất viễn phục tức là sự mất đi không xa, rồi sẽ trở về, khiến người ta có thêm lòng tin. Hoặc: *Tịch dịch nhược, lệ, vô cữu*, nghĩa là: *Tối dường rùng rợn. Nguy! Không lỗi!* Mách bảo người ta cần phải cảnh giác, giới bị suốt ngày. Có như thế mới không xảy ra tai họa. *Lợi Tây Nam đắc bằng, Đông Nam táng bằng. Lợi hướng Tây Nam được bạn. Hướng Đông Nam mất bạn.* Động viên người ta dũng cảm cất bước về hướng Tây Nam.

Trong lý luận tin học hiện đại, tin tức là dùng hình thức phù hiệu để truyền đi. Phù hiệu tiếp theo tin tức rất nhanh chóng, chuẩn xác, nắm chắc nội dung một cách đơn giản rõ ràng. Học thuyết *Bát quái* cũng dùng phù hiệu để nói rõ nội dung tin tức. Bói được quẻ *Kiền* là biết *Nguyên, hanh, lợi, trinh* nghĩa là *đứng đầu, hanh thông, lợi tốt, chính bền*. Bói được quẻ *Vị tế* là biết: *Hanh, tiểu hồ hất tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi. Hanh thông, con cáo nhỏ hầu sang, ướt đuôi nó, không có lợi.*

Phù hiệu Bát quái và trong các phù hiệu đều có mối liên hệ với nhau. Trong *Chu Dịch* bản nghĩa của Chu Hy, ông nhận thức rằng: Phàm những quẻ *1 Âm, 1 Dương* (quẻ **Bác Tỷ, Dự, Khiêm, Sư, Phục, Quải, Đại hữu, Tiểu súc, Lý, Đồng nhân, Cấu** đều do quẻ **Phục**, quẻ **Cấn** mà ra).

Những quẻ 2 Âm, 2 Dương đều do quẻ **Độn**, quẻ **Lâm** mà ra.

Những quẻ 3 Âm, 3 Dương đều do quẻ **Thái**, quẻ **Bĩ** mà ra.

Những quẻ 4 Dương, 4 Âm đều do quẻ **Đại tráng**, quẻ **Quán** mà ra.

Những quẻ 5 Dương, 5 Âm đều do quẻ **Quải**, quẻ **Bác** mà ra.

Có người còn chuyên vẽ thành sơ đồ, viết thành sách để thuyết minh sự biến đổi của mối quan hệ đó.

Có học giả nghiên cứu mối liên hệ của *Bát quái* để so sánh, thí nghiệm với lý luận tin học hiện đại, đưa ra một hệ thống chuyển hoán tin học của *Bát quái* cổ đại. Trong kết cấu của lý luận đó là hệ thống văn tự và hệ thống phù hiệu của *Bát quái* đều điều hòa thẩm thấu với nhau. Hai hệ thống đó là hình thức tin học của 2 chủng loại không đồng nhau về tầng lớp. Điều đặc sắc ấy khiến cho nội dung tư duy có một chân trời cực kỳ rộng lớn.

Các học giả hầu hết đều nhận thức: từ góc độ tin học để nghiên cứu **Bát quái** còn có một khối lượng lớn về văn chương để viết ra. Trong tương lai nhất định sẽ xuất hiện những thành tựu mới.

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN dịch

(I,II,III)- Theo văn hóa thần bí Trung Hoa) Quyển Thần Bí Bát Quái (Nhà xuất bản Nhân dân Trung Quốc - 1992)

TÓM LƯỢC Ý NGHĨA TỔNG QUÁT TÁM QUẺ ĐƠN VÀ 64 QUẺ VĂN VƯƠNG (TÓM TẮT) Ý NGHĨA MỖI QUẺ TRONG KINH DỊCH

Trong **Kinh Dịch** có nói tới 8 hình đồ gọi là **Bát quái**, tám quẻ. Mỗi quẻ có 3 vạch gọi là 3 hào xuất hiện lần lần từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng như dự báo quẻ, phải đếm, *xét từ dưới lên*, hào dưới cùng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3. Dưới đây là ý nghĩa sơ giản của 8 quẻ:

☰ **Càn** (hay **Kiền**) vi thiên là trời, có đức cứng mạnh là đàn ông

☲ **Ly** vi hỏa là lửa, sáng.

☶ **Cấn** vi sơn: là núi, an tĩnh.

☴ **Tốn** vi phong là gió, vào

☷ **Khôn** vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà.

☵ **Khảm** vi thủy là nước, hiểm trở.

☱ **Đoái** (hay đoài) vi trạch là chầm (đầm), vui vẻ.

☳ **Chấn** vi lôi là sấm động.

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa, như ý nghĩa về các người trong nhà, về phương hướng màu sắc, loài vật... nhưng chúng ta hãy tạm dừng ở đây.

30 QUẺ ĐẦU TRONG KINH THƯỢNG CỦA KINH DỊCH

Chúng tôi giới thiệu tóm tắt ý nghĩa số của mỗi quẻ trong phần dịch này không phải là số trong phương vị 64 quẻ của Phục Hy, nhằm phục vụ đối tượng độc giả ham hiểu biết **Kinh Dịch** - một trong những nội dung tri thức của nền văn hóa - văn minh nhân loại.

1. Thuần Càn:. Trời. Đức cương kiện, tự cường. Các thời của một đại nhân muốn lập sự nghiệp (Tháng Tư).



* Nội quái, ngoại quái đều là Càn

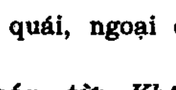
* **Thoán từ:** *Càn: Nguyên, hanh, lợi, trinh.*

* **Dịch: Càn:** *Có 4 đức và đặc tính: đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền.*

* **Giảng: Văn Vương,** *cho rằng bói được quẻ này thì tốt, hanh thông có lợi và tất giữ vững được cho tới cùng. Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật, theo đạo* **Càn** *thì thiên hạ bình an vô sự.* **Càn** *có tượng là người quân tử. Người quân tử có 4 đức lớn:*

+ Nhân - Lễ - Nghĩa - Trí.

2. Thuần Khôn: Đất. Đức nhu thuận của người dưới, phụ nữ - Văn minh (Tháng Mười).



* Nội quái, ngoại quái đều là **Khôn**

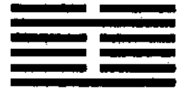
* **Thoán từ:** *Khôn: Nguyên, hanh, lợi, tẫn mã chi trinh, quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lợi. Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng. An trinh, cát.*

* **Dịch: Khôn** *có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ xướng, thì lầm, để người khác thủ xướng mà mình theo sau thì được; nó chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. Đi về phía Tây Nam thì được bạn, về phía Đông - Bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bền vững, tốt.*

* **Giảng:** *Quẻ* **Càn** *gồm 6 hào dương, quẻ* **Khôn** *gồm 6 hào âm.* **Càn** *biểu tượng trời thì* **Khôn** *biểu tượng đất.* **Càn** *cương kiện thì* **Khôn** *nhu thuận.* **Càn** *tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc khí, song phải nhờ* **Khôn** *vạn vật mới hữu hình, sinh trưởng. Vậy công của* **Khôn** *cũng lớn như công của* **Càn**, *chỉ khác* **Khôn** *phải ở sau* **Càn**, *phụ thuộc vào* **Càn** *bổ túc cho* **Càn**. *Bởi thế các đức: nguyên, hanh, lợi* **Khôn** *có đủ như* **Càn**. *Riêng về đức trinh (chính, bền)* **Khôn** *khác* **Càn** *là chính, bền nhưng phải thuận.* **văn Vương** *dùng biểu tượng của* **Khôn** *là "con ngựa cái" nói lên tính mạnh mẽ nhưng phải nhu thuận theo ngựa đực.*

Người quân tử khi thế thiên hành đạo ở vào địa vị **Khôn** *phải tùy thuộc người trên mà làm việc, không nên khởi xướng để khỏi lầm lẫn như thế ắt thành công...*

3. Thủy Lôi Truân: Thời gian truân. Tìm người giúp mình - làm việc nhỏ thôi - Giữ gìn đừng vội vàng



Quẻ này **Ngoại quái** ở trên là **Khảm**, nội quái ở dưới là **Chấn**. **Khảm** là Thủy (còn ý nghĩa là vân - mây), **Chấn** là lôi (sấm, sét) vì thế quẻ này có tên là **Thủy Lôi** hay **Vân Lôi** có nghĩa là **Truân**.

Theo tự quái truyện sở dĩ sau hai quẻ **Càn**, **Khôn** tới quẻ **Truân** là vì có trời đất rồi vạn vật mới sinh

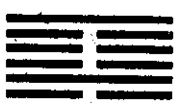
sôi nảy nở khắp nơi và lúc sinh sôi nảy nở là lúc khó khăn nhất. Do đó chữ Truân () có biểu tượng cả hai ý: đầy và khó khăn.

* **Thoán từ:** *Truân: Nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng hữu du vãng, lợi kiến hầu.*

* **Dịch:** *Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm, nhưng nếu giữ điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là đề cử một người giỏi lên tước hầu).*

* **Giảng:** *Tượng quẻ này là sấm* **(Chấn)** *ở dưới mà trên mưa* **(Khảm)**; *tức có nghĩa động ở trong chốn hiểm.* **Khảm** *là nước có nghĩa là hiểm trở hàm ý gian truân. Lại thêm nội quái có một hào dương (cương) hai hào âm (nhu); ngoại quái cũng thế; như vậy là cương nhu, dương, âm bắt đầu giao nhau để sinh nở vạn vật. Lúc sinh bao giờ cũng gian nan nên phải kiên nhẫn hành động cương trực thì tốt, manh động thì bại. Người có đức cao, trí cả phải tìm người tài giỏi giúp mình. Người tài đứng ra cáng đáng lúc đầu đó là biểu tượng hào dương. Hào này cương (dương) có tài lại là hào chủ yếu trong nội quái* **(Chấn)** *mang ý nghĩa hoạt động. Buổi đầu gian nan gặp được người đó tỷ như rồng gặp mây, cá gặp nước mọi việc sẽ thành công quả.*

4. Sơn Thủy Mông: Tối tăm. Việc giáo hóa nên nghiêm mà khoan, ngăn ngừa từ lúc đầu.



Trên **Cấn** (núi) dưới là **Khảm** (nước)

Quẻ **Mông** tiếp quẻ **Truân** vạn vật vừa mới sinh nên non yếu và mù mờ.

* **Thoán từ:** *Mông: Hanh, phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã.*

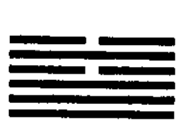
* **Dịch:** *Trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần thì nhàm, nhàm tất không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi, ắt thành công.*

* **Giảng:** *Theo nghĩa của quẻ thì* **Cấn** *là ngưng,* **Khảm** *là hiểm. Như thế ở nội quái thì hiểm mà ở ngoại quái thì ngưng, không tiến thoái được, tỏ ra mù mờ nên gọi là* **Sơn thủy Mông.** *Nếu xét theo hình tượng thì dưới chân núi có nước sâu* **(Khảm)** *(hàm nghĩa tối tăm), nước có thể trong nhưng chưa trở thành sông lớn, nên* **Mông** *còn có nghĩa là non yếu.*

Quẻ này chỉ chú trọng vào hào 2 và hào 5. Hào 2 là dương (cương) **đắc trung** *làm chủ nội quái tựa như một vị thầy, cương nghị, khải mông tức mở mang cái tối tăm cho trẻ. Hào đó ứng với hào 5 âm cũng* **đắc trung** *nhu, thuận là tượng học của trò ngoan. Vậy là thầy trò tương đắc, tương sinh, tất việc học hành sẽ kết quả. Nên quẻ này có đức hanh thông.*

Quẻ này, tư cách của thầy là cương, của trò là nhu, trò phải cầu thầy. Khi hỏi một lần thì thầy bảo, hỏi hai, ba lần là nhàm, ắt thầy không nói. Quẻ này ý muốn nói giữ được đạo chính thì hanh thông, thành đạt.

5. Thủy Thiên Nhu: Thời chờ đợi. Đừng nóng nảy. Nên giữ đạo chính



Trên là **Khảm** (nước hoặc là Mông) dưới là **Càn** (trời)

Quẻ trên là **Mông** có tượng là trẻ thơ, phải nuôi bằng thức ăn nên quẻ này **Nhu. Nhu** mang tính chất nhu yếu phẩm (thức ăn) theo **Tự quái truyện** thì giải nghĩa vậy; còn **Thoán từ** thì lại cho **Nhu** là có ý nghĩa chờ đợi.

* **Thoán từ:** *Hữu phu, quanh hanh, trinh cát. Lợi thiệp đại xuyên.*

* **Dịch:** *Chờ đợi: có lòng thành thực, tin tưởng, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. Dù gặp việc hiểm như vượt sông cũng sẽ thành công.*

* **Giảng:** *Nội quái là* **Càn**: *cương kiện muốn tiến lên nhưng gặp ngoại quái là* **Khảm (hiểm)** *chặn lại nên phải chờ thời.*

Hào 5 dương làm chủ trong quẻ, ở vị chí tôn tựa như ngôi của trời cao (theo **Thoán truyện)** *mà lại trung, chính cho nên có cái tượng là thành thực, tin tưởng sáng sủa, hanh thông. Song vì gặp hiểm nên phải chờ thời.*

Theo **Đại Tượng truyện** *cũng giải nghĩa na ná như vậy. Và cho* **Khảm** *là mây, các tượng của mây đã bao kín bầu trời, thế nào trời cũng đổ mưa. Do vậy cứ "ăn uống, yến lạc" yên vui di dưỡng thân xác và tâm trí chờ thời, trời sẽ đổ mưa mọi việc sẽ tốt đẹp.*

6. Thiên Thủy Tụng: Kiện cáo. Đừng ham kiện. Việc hình pháp nên công minh.



Quẻ này trên là **Càn** (trời) dưới là **Khảm** (nước) ngược hẳn với quẻ **Thủy Thiên Nhu.**

* **Thoán từ:** *Tụng: Hữu phu, trất, dịch, trung cát, chung hung. Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.*

* **Dịch:** *Kiện cáo vì minh, tin thực mà bị oan ức, sinh ra lo sợ. Nếu giữ đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) sẽ tốt lành, nếu kiện tụng cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại nhân (công minh) mà nghe theo thì có lợi; nếu không thì như lội qua sông lớn (hiểm nguy) không có lợi.*

* **Giảng:** *Theo tượng của quẻ trên là* **Càn** *(dương, cương, ngoại quái) biểu tượng người trên áp chế kẻ dưới* **(Khảm)** *thì âm hiểm tất sinh ra kiện cáo (hoặc cho cả trùng quái chỉ là một người) trong lòng nham hiểm (vì nội quái là* **Khảm)** *điều đó tất dẫn đến kiện tụng.*

Theo Chu Công Đán thì cho quẻ này là biểu hiện người có lòng tin bị oan ức, vu hãm, không có người minh xét, nên lo sợ phải đi kiện tụng. Nếu người đó giữ đạo trung như hào 2 thì sẽ minh oan được tốt. Song nên dừng lại còn quyết thắng tới cùng thì sẽ xấu.

Và Tượng của quẻ này khuyên người ta đi tìm đại công minh (tức hào 5 ứng với hào hai, vừa trung chính vừa ở ngôi cao mà nghe lời người đó thì có lợi; nếu không thì tự mình tìm sự nguy hiểm, như lội qua sông lớn. Còn **Đại tượng truyện** *thì có khuyên người quân tử làm việc gì cũng nên cẩn thận từ lúc đầu để tránh kiện cáo.*

7. Địa Thủy Sư: Xuất quân. Phải có chính nghĩa, dùng tướng lão thành, có kỷ luật. Lúc khải hoàn nên thưởng ra sao.



Trên là **Khôn** (đất) dưới là **Khảm** (nước) sau quẻ **Thiên Thủy Sư** là kiện tụng, tranh nhau lập phe phái, có đám đông nổi lên. Do đó sau quẻ đó là **Địa Thủy Sư** (sư là đám đông và cũng có nghĩa là quân đội).

* **Thoán từ:** *Sư: Trinh trượng nhân cát, vô cữu.*

* **Dịch:** *Quân đội mà chính đáng, có người chỉ huy lão thành thì tốt, không bị lỗi lầm. (có sách dịch hai chữ "trượng nhân" chính là "đại nhân" - người tài đức).*

* **Giảng:**

+ **Đại Tượng truyện:** *bảo* **Khôn** *là đất,* **Khảm** *là nước, ở giữa đất có nước tụ lại, tượng là dân chúng họp thành đám đông.*

+ *Chu Hy giảng theo hai cách:*

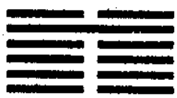
- **Khảm** *ở dưới là hiểm,* **Khôn** *là thuận, người xưa ở trong việc nông*

tang có gửi binh (ngụ binh ư nông) (thời bình làm ruộng, thời loạn làm lính), như vậy là giấu cái hiểm (võ bị) trong cái thuận (việc nông).

- Chu Hy còn cho rằng hào 2 là dương nằm ở giữa nội quái là tượng ông Tướng, 5 hào kia âm nhu, mềm mại giao quyền cho hai điều khiển quân lính (4 hào kia).

+ **Thoán truyện** *cho là việc xuất quân là nguy hiểm* **(Khảm)** *nhưng nếu xuất chính chính nghĩa (trinh chính) trừ bạo vì nghĩa lớn thì* **Khôn** *(thuận) sẽ giúp đỡ mình, mình sai khiến được, kết thúc có hậu, lập được nghiệp lớn. Nếu là đế Vương sẽ thống trị được thiên hạ, không có tội lỗi.*

8. Thủy Địa Tỷ: Phép nhóm bạn tìm thầy. Thành tín, không vì lợi riêng. Để cho người ta tự do.



Trên **Khảm** (nước) dưới **Khôn** (đất)

Tiếp quẻ **Địa Thủy Sư** *là quẻ* **Tỷ** *(gần gũi, liên lạc với nhau).*

* **Thoán từ: Tỷ cát:** *Nguyên phệ, nguyên Vĩnh trinh, vô cữu. Bất ninh phương lai, hậu phu hung.*

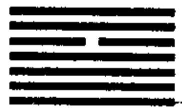
* **Dịch:** *gần gũi thì tốt. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.*

Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại với mình (hoặc mình nên vời lại) kẻ nào tới trễ thì xấu.

* **Giảng:** *Quẻ này trên có nước, thấm xuống đất, đất hút lấy nước cho nên có tượng là gần gũi, gắn bó giúp đỡ nhau. Lại có một hào dương (hào 5) trung chính thống lĩnh 5 hào âm, có cái tượng ông Vua (hay người trên) được toàn thể quy phục do lẽ đó mà gọi là "tỷ" Vì hào 5 ở địa vị chí tôn nên phải thận trọng răn mình, xét mình cho kỹ càng khi thấy có đầy đủ đức nguyên, vĩnh, trinh thì mới thật không có lỗi.*

"Bất ninh phương lai" Chu Hy giảng là: trên dưới ứng hợp với nhau. Có lẽ là hào 5 (trên) và hào 2 (dưới).

9. Phong Thiên Tiểu Súc: Thời âm thịnh ngăn cản được dương nên đối phó với tiểu nhân ra sao?



Quẻ này trên là **Tốn** (gió) dưới là: **Càn** (trời) chữ Sức trong quẻ có nghĩa là nuôi và lại có nghĩa là chứa. Nó có ý bao hàm cả chứa chất, ngăn lại, kiềm chế.

* **Thoán từ:** *Tiểu súc: Hanh: Mật vân bất vũ, tự ngã tây giao.*

* **Dịch:** *Ngăn cản nhỏ sự hanh thông. Mây kịt (chưa tan) mà không mưa ở cõi tây của ta.*

* **Giảng:** - *Quẻ* **Càn** *(cương kiện) ở dưới quẻ* **Tốn** *(nhu thuận) có nghĩa là âm (Tốn) ngăn cản được dương* **(Càn)**, *nhỏ ngăn cản được lớn.*

- **Tốn** *(gió) bay trên trời* **(Càn)** *còn xa mặt đất, sức ngăn cản của nó còn nhỏ cho nên gọi là* **(Tiểu Súc).**

- Trong quẻ hào 4 là âm đắc vị, hào quan trọng nhất trong quẻ, ngăn cản được 5 hào dương, bắt phải nghe theo. Vì thế có ý nói nhỏ mà ngăn được lớn.

Nếu hào này ngăn được hào 2, hào 5 thì việc chắc chắn hanh thông. Ngôi vị chí tôn giữ được. Nhưng vì nhỏ, sức ngăn yếu nên chưa phát huy được như đám mây đóng ở phương Tây vần vũ đen kịt mà chưa mưa được.

Theo Chu Hy thì Văn Vương viết **Thoán từ** *này ở ngục Dữu Lý nên cõi Tây ý nói cõi Kỳ Châu ở phương Tây của Văn Vương. Và chữ* **"Ngã"** *do ông tự xưng. Còn theo* **Đại Tượng truyện,** *khuyên người quân tử ở hoàn cảnh quẻ này thì nên hoạt động văn tài viết lách, chớ nên hoạt động chính trị.*

10. Thiên Trạch Lý: cách ở đời từ trẻ tới già. Giữ đạo trung chính, khiêm tốn.



Quẻ này có **Càn** ở trên, dưới là **Đoài** (đầm).

* **Thoán từ:** *Lý, hổ vĩ, bất diệt nhân, hanh.*

* **Dịch:** *Dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn, hanh thông.*

* **Giảng:** *Trên là* **Càn** *(dương cương) dưới là âm nhu* **Đoài** *(chằm), trên dưới phân miêng lại hợp lẽ Âm - Dương tức là lẽ, là lý. Có tính âm nhu, vui vẻ đi theo sau dương cương thì dù người đi trước mình dữ như cọp cũng tỏ ra hiền từ với mình. Do vậy mới nói dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn. Ba chữ:"* **Lý hổ vĩ**" *chính nghĩa là dẫm lên đuôi cọp, chỉ nên hiểu là đi theo sau cọp, lấy sự nhu thuận, vui vẻ mà ứng phó với sự cương cường.*

Thoán truyện *có bàn thêm: hào 5 quẻ này là dương mà trung, chính, xứng với ngôi chí tôn, chẳng có tệ bệnh gì cả mà được quang minh.*

Đại Tượng truyện *nói thêm: Trên dưới phân minh (có tài đức ở trên, kém tài đức ở dưới) như vậy lòng dân mới không hoang mang (định dân chí) không có sự tranh giành.*

11. Địa Thiên Thái: (Tháng Giêng). Thời yên ổn, thuận. Nên đề phòng lúc suy.



Trên là **Khôn** (đất), dưới **Càn** (trời). Thái có nghĩa là yêu thích, thông thuận.

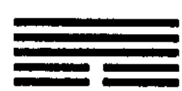
* **Thoán từ:** *Thái: Tiểu vãng đại lai, cát hanh.*

* **Dịch:** *Thái là cái nhỏ (âm), đi; cái lớn (dương) đến, tất hanh thông.*

* **Giảng:** *Trong quẻ* **Lý, Càn** *(là trời) cương,* **Đoài** *là chằm, nhu; trên dưới phân minh hợp lẽ âm - dương tốt. Nhưng trong quẻ này không nên hiểu* **Càn** *là trời, vì trời không bao giờ ở dưới đất và như thế sự phân minh đâu còn nữa, rất xấu. Vậy nên hiểu* **Càn** *là* **khí dương, Khôn** *là* **khí âm**. *Khí dương ở dưới có tính cách thăng mà giao tiếp với âm. Âm ở trên có tính cách giao tiếp với khí dương. Hai khí giao hòa, mọi vật được yên ổn thỏa thích.*

Theo Phan Bội Châu: quẻ **Thái** *là tượng đạo tiểu nhân đang tiêu mòn, đạo quân tử đang lớn mạnh, hai bên ngang nhau gọi là* **Thái. Thoán từ** *cũng còn nói:"* **Thái** *là phúc cái nhỏ đi, cái lớn trở lại.... Trong* (**nội quái**) *là dương, (ngoại) quái là âm, trong mạnh mà ngoài thuận có nghĩa là trong quân tử mà ngoài tiểu nhân; đạo quân tử thì lớn dần lên mà đạo tiểu nhân thì tiêu dần.*

12. Thiên Địa Bĩ: (Tháng Bảy) Thời bế tắc trái với quẻ Thái. Nên ở ẩn dừng làm gì cả.



Trên là **Càn** 9 (trời), dưới **Khôn** (đất) sau quẻ **Thái** thì tới quẻ **Bĩ**.

* **Thoán từ: Bĩ** *chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lai.*

* **Dịch:** *Bĩ không phải đạo người, vì nó không lợi cho đạo chính của quân tử (Tượng của nó là cái lớn (dương đi) mà cái nhỏ (âm lại).*

* **Giảng: Bĩ** *ngược với* **Thái. Thái** *thì dương ở dưới thăng lên giao với âm giáng xuống.* **Bĩ** *thì ngược lại: dương đi lên, âm đi xuống không giao nhau. Do đó dẫn tới bế tắc. Đạo ở người cũng thế và của vật cũng vậy. Vì dương đi có nghĩa ẩn ý là đạo của người quân tử cũng tiêu dần. Đạo của tiểu nhân mạnh lên.*

Đại Tượng truyện *khuyên gặp thời* **Bĩ** *thì người quân tử nên thu cái đức lại, đừng hành động gì cả, đừng màng chút lợi dành để tránh tai họa. Tốt nhất là ở ẩn chờ thời. Án binh bất động là thượng sách. Hành động lúc* **Bĩ** *là chuốc lấy khổ đau, tai họa.*

13. Thiên Hỏa Đồng Nhân: Hòa đồng với nhau. Thời đại đồng. Không có đảng phái. Nhưng phải đề phòng kẻ phá hoại.



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Ly** (lửa), sau quẻ **Bĩ** tới quẻ **Đồng Nhân**.

(**Đồng nhân** là cùng chung với người, đồng tâm với người).

* **Thoán từ:** *Đồng nhân vu dã, hanh. Lợi thiệp đại xuyên, Lợi quân tử trinh.*

* **Dịch:** *Cùng với người ở cánh đồng (mênh mông) thì hanh thông. Gian hiểm như, lội qua sông lớn, cũng lợi. Quẻ này lợi cho người quân tử trung chính.*

* **Giảng: Ly** *ở dưới là lửa, sáng, văn minh.* **Càn** *ở trên là trời. Quẻ này có tượng lửa bốc lên cao tới trời, cùng soi khắp thế gian. Vì thế rất tốt. Dù có hiểm trở gì cũng vượt được qua. Cụ Phan Bội Châu cho đấy là :"Cảnh tượng đại đồng rất vui vẻ". Muốn vậy phải có đức trung chính của người quân tử.*

* *Theo* **Thoán truyện:** *Hào 2 ở nội quái* **Ly** *là hào âm độc nhất đắc vị, đắc trung trong ngoại quái* **Càn,** *do đó mà có hiện tượng nội ngoại tương đồng, nên gọi là* **Đồng Nhân**. *Đây là tượng người quân tử thông suốt được tâm trí của thiên hạ.*

Đại Tượng truyện *bàn thêm: người quân tử muốn thực hiện được cảnh tượng mọi vật đều chung sống hòa đồng thì phải phân biệt được từng loại chủng tộc, xét kỹ mỗi sự vật. Nếu cùng loại thì đặt chung với nhau, cho mỗi vật được phát triển sở năng sở nguyện, như thế tuy bất đồng mà hòa đồng được.*

14. Hỏa Thiên Đại Hữu: Trong cảnh giàu có, nên sống gian nan, phải Khiêm và Kiệm.



Trên **Ly** (lửa), dưới **Càn** (trời)

* **Thoán từ:** *Đại Hữu: nguyên hanh.*

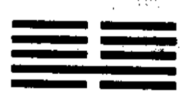
* **Dịch:** *Có lớn thì rất hanh thông.*

* **Giảng: Ly** *ở trên* **Càn** *là lửa trên trời, chiếu sáng, mọi vật khắp nơi nơi; nghĩa là: có sự nghiệp lớn. Quẻ* **Ly** *còn hàm nghĩa ánh sáng văn minh. Quẻ* **Càn** *cương kiện nên nó gồm cả văn minh và cương kiện do vậy rất hanh thông.*

Thoán truyện *còn bàn thêm: Quẻ này chỉ có một hào âm nó thống lĩnh quần dương (5 hào dương) đều phải theo; có nghĩa là mọi người đều phải theo về một mối. Sở dĩ nó thống lĩnh được vì nó ở ngôi chí tôn mà lại đắc trung. Nó lại ứng hợp với hào hai dương ở giữa quẻ* **Càn,** *như vậy nó vừa văn minh vừa cương kiện nên hành động đúng với thời.*

Đại Tượng truyện *khuyên: người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh trời (ác ác dương thiện, thuận thiên hưu mệnh).*

15. Địa Sơn Khiêm: Đức khiêm tốn. Thiên đạo khuy doanh nhi ích Khiêm. Nên bớt chốn nhiều, bù chốn ít cho quân bình.



Trên là **Khôn** (đất), dưới là **Cấn** (núi)

Quẻ **Đại Hữu** đã qúa đầy, rất thịnh nên đến lúc phải khiêm nhường cho quẻ **Khiêm** xuất hiện.

*** Thoán từ:** *Khiêm: Hanh, quân tử hữu chung.*

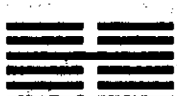
***- Dịch:** *Nhún nhường: hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.*

*** Giảng:** *Trên là đất, dưới là núi, núi cao, đất thấp, núi chịu ở dưới đất là cái tượng nhún nhường, khiêm hạ. Vì vậy mà được hanh thông.*

Thoán truyện: *Nói:* **Khiêm** *là đạo của trời, đất và người. Trời có đức khiêm, vì ở trên đi xuống chỗ thấp mà sáng tỏ, đất có đức khiêm vì chịu ở dưới đi lên. Đạo trời cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm). Đạo người thì ghét kẻ đầy, tức sự kiêu căng thỏa mãn mà thích kẻ khiêm nhường (Nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm). Hễ khiêm thì ở địa vị cao mà đạo càng sáng, ở địa thấp mà chẳng ai vượt mình được.*

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử hãy bớt chốn nhiều, bù cho chốn ít, để sự vật được cân xứng, quân bình.

16. Lôi Địa Dự: Trong cảnh vui, nên nhớ câu: sinh ư ưu hoạn nhi tử ư an lạc.



Trên là **Chấn** (sấm sét), dưới là **Khôn** (đất). Quẻ **Lối Địa Dự** là biểu tượng sự vui sướng.

*** Thoán từ:** *Dự: lợi kiến hầu, hành sư.*

*** Dịch:** *Vui vẻ: Dựng tước hầu (để trị dân) ra quân thì tốt.*

*** Giảng:** *Có ba cách giảng quẻ này:*

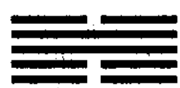
- **Chấn** *trên,* **Khôn** *dưới có nghĩa ở trên thì động hành động, ở dưới thuận theo rất vui vẻ.*

*- Sấm ở trên nghĩa là khí dương phát động (***chấn** *thuộc dương) mà muôn vật ở trên phát sinh cũng là cảnh tượng vui vẻ.*

- Quẻ này chỉ có một hào 4 dương, làm chủ quẻ và 5 hào âm đều thuận theo. Quẻ này hào dương như một người tài đức làm việc gì cũng thuận cả, dễ thành công, yên ổn. Thuận với lẽ tự nhiên thì dù trời đất cũng phải nghe theo huống hồ là quân, dân cũng phải răm rắp phục tòng.

*** Thoán truyện bàn thêm:** *Cái đạo thuận lẽ mà hành động đó là đạo trời ví như Mặt trời, Mặt trăng thay nhau chiếu sáng ban ngày, ban đêm và 4 mùa tuần hoàn chẳng bao giờ sai. Thánh nhân thuận lẽ mà hành động thì hình phạt không phiền phức mà dân chúng phục tòng.*

17. Trạch Lôi Tùy: Tùy là theo. Phải theo thời và theo cái gì chính đáng.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Chấn** (sấm sét)

Sau quẻ **Lôi Địa Dự** tiếp là.... **Trạch Lôi Tùy, Tùy** là theo....

*** Thoán từ:** *Tùy: Nguyên, hanh, lợi, trinh vô cữu.*

*** Dịch:** *Theo nhau: rất hanh thông, nhưng phải theo điều chính đáng, vì điều chính đáng (trinh) mới có lợi, không có lỗi.*

*** Giảng: Đoài** *ở trên là vui vẻ,* **Chấn** *ở dưới là động đó là cái tượng hành động mà được người vui theo.* **Chấn** *là sấm,* **Đoài** *là* **đầm** *(Chằm), sấm động ở trong đầm, nước động theo tiếng sấm cho nên gọi là* **Tùy.**

Thoán truyện *bàn thêm: Tuy theo nhưng phải đúng thời mới được. Ví dụ: Thời Hán Vương Mãng muốn làm một cuộc cách mạng công bằng, nhưng quá sớm nên thất bại. Đời Tống Vương An Thạch cũng đề ra nhiều cải

cách nhưng chưa hợp thời cũng thất bại. Do vậy **Thoán truyện** *nhấn mạnh: Tùy thời chi nghĩa đại hỉ tai.*

Tóm lại quẻ này khuyên nên theo chính nghĩa, chứ đừng vì tư tình, vì lợi và biết tùy thời.

18. Sơn phong Cổ: con nên can ngăn cha mẹ ra sao.



Trên là **Cấn** (núi) dưới là **Tốn** (gió)

Sau quẻ **Trạch Lôi Tùy** là quẻ **Sơn Phong Cổ**.

Cổ có hai nghĩa: đổ nát và công việc.

* **Thoán từ:** *Cổ: Nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên. Tiên giáp tam nhật, hậu giáp tam nhật.*

* **Dịch:** *Đổ nát mà làm lại mới thì rất tốt, vượt qua sông lớn thì lợi. Ba ngày trước ngày giáp (phải tìm nguyên nhân từ trước) ba ngày sau ngày giáp (phải nghĩ đến tương lai nên thế nào).*

* **Giảng:** *Quẻ này trên là núi, dưới là gió, gió đụng phải núi quật lại, đó là tượng loạn không yên phải có công việc.*

Hoặc có thể cho: **Tốn** *ở dưới là thuận mà* **Cấn** *ở trên là ngưng trệ, người dưới thì thuận còn người trên cứ ngồi im. Hay người dưới thì nhu, người trên thì cương. Quẻ* **Tốn** *thuộc âm, hào 1 cũng âm,* **Cấn** *thuộc dương mà quẻ cuối cũng dương đè nén người dưới nên gây ra sự đổ nát phải làm lại. Tuy vậy phải có kế, phải suy nghĩ trước - 3 ngày trước giáp tìm xem nguyên nhân đổ nát và cách xây dựng lại 3 ngày sau giáp mà phòng bị cho tương lai. Quẻ này biểu tượng sự đổ nát rất xấu, nhưng* **Thoán từ:** *khen là tốt vì đổ nát thì phải làm lại* **Canh Tân. Canh Tân** *là tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.*

19. Địa Trạch Lâm: (Tháng Chạp). Người quân tử nên cư xử với tiểu nhân ra sao lúc bình thường.



Trên là **Khôn** (đất), dưới **Đoài** **(đầm, chằm)**

- **Lâm** có nghĩa là lớn và có nghĩa là tới (theo **Tự quái truyện**).

* **Thoán từ:** *Lâm: Nguyên hanh, lợi trinh. Chí vu bát nguyệt hữu hung.*

* *Dịch: (Dương) lớn lên và tới rất hanh thông, chính đính thì lợi. Đến Tháng 8 (hoặc Tháng 8 nữa sẽ xấu).*

* **Giảng:** *Mới đầu là quẻ* **Khôn,** *6 hào âm. Một hào dương tới thay một hào âm ở dưới., một hào dương nữa tới thay hào 2 âm, thành ra quẻ* **Lâm.** *Nghĩa là dương cung lớn dần tới ngày thịnh vượng nên gọi là* **Lâm.** *Hoặc nói theo cách khác trên là* **Đoài** *có đất, tức là đất tới sát nước: nên gọi là* **Lâm** *(tới gần).*

Khi dương cương lớn dần thì âm nhu tiêu dần nghĩa là đạo gần tới lúc thông, cho nên bảo là rất hanh thông.

Trong quẻ có hào 2 cương trung ứng với hào 5, nhu trung theo **Thoán truyện** là biểu tượng sự vui vẻ. Song trong cảnh hanh thông không nên phóng túng mà phải giữ vững chính đạo, nếu không đến Tháng 8 hoặc Tháng 8 nữa sẽ hung.

Đại Tượng truyện *bàn thêm: Đất tới sát đầm, có cái tượng quân tử tới dân, giáo hóa dân không bao giờ thôi; bao dung, giữ gìn dân không có giới hạn (vô cương).*

20. Phong Địa Quán: (cũng đọc là Quan) (Tháng Tám). Người trên

nên nêu gương cho dưới, người dưới nên noi gương người trên.



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Khôn** (đất)

Quán *là biểu thị cho người ta thấy, và* **Quan** *là xem xét.*

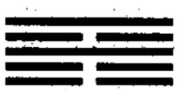
* **Thoán từ:** *Quán: Quán nhi bất tiến, hữu phu ngưng nhược.*

* **Dịch:** *Biểu thị (làm mẫu mực cho người ta thấy) cũng như người chủ tế, lúc sắp tế phải rửa tay cho thanh sạch (tinh khiết) bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bày mâm cỗ dâng lên (tiến); mình chí thành (phu) như vậy thì người khác cũng chí thành tín ngưỡng mình.*

* **Giảng:** *Theo tượng quẻ* **Tốn** *ở trên,* **Khôn** *ở dưới là gió thổi trên đất, tượng trưng cho sự cổ động khắp mọi loài, hoặc xem xét khắp mọi loài.*

Lại có thêm 2 hào dương ở trên, 4 hào âm ở dưới là dương biểu thị cho âm. Âm trông vào dương mà theo.

21. Hỏa Lôi Phệ Hạp: Việc hình pháp phải sáng suốt, vừa cương vừa nhu, thận trọng. Trị từ khi ác mới ló.



Trên là **Ly** (lửa), dưới **Chấn** (sấm)

Phệ theo **Tự quái truyện** là **Cắn**, là **trừ...** (Sự ngăn cách), **hạp** là hợp.

* **Thoán từ:** *Phệ hạp: hanh, lợi dụng ngục.*

* **Dịch:** *Cắn để hạp lại, như vậy là hanh thông, dùng vào việc hình ngục thì có lợi.*

* **Giảng:** *Quẻ* **Phệ hạp** *này nói về việc hình ngục.*

Hào sơ và hào trên đều là 2 vạch liền tựa như hàm trên và hàm dưới. Ở giữa có 3 vạch đứt tựa như miệng há ra rồi xen vào một vạch liền tựa một cái que cản ngang miệng, làm gián cách hai hàm răng. Do vậy phải cắn đứt, trừ nó đi thì hai hàm mới khép hợp lại với nhau được.

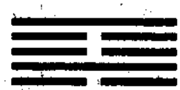
Trong xã hội, kẻ gián cách đó là bọn gian tà, sàm nịnh bưng bít kẻ trên người dưới, dưới không thông tới trên mà trên cũng không thấu tới dưới. Cho nên phải dùng hình ngục để trừ chúng.

Hình ngục muốn có kết quả thì phải vừa uy, vừa sáng suốt. Nội quái **Chấn** *là uy, Ngoại quái* **Ly** *là sáng suốt.*

Đối với hào 5 làm chủ trong quẻ; nó ở ngôi cao, âm nhu mà đắc trung là có ý khuyên dùng hình ngục phải có uy, có cương nhưng vẫn có một chút nhu để mở lòng hiếu sinh, nếu chỉ có cương sẽ hóa ra tàn khốc hiếu sát.

Trong **Thoán truyện** *và* **Đại Tượng truyện** *khuyên bảo bậc minh quân làm sáng tỏ bằng trừng phạt và răn bảo muôn dân bằng pháp luật.*

22. Sơn Hỏa Bí: Bí là trang sức. Có trang sức mới văn minh, nhưng nên trọng chất hơn văn.



Trên là **Cấn** (núi), dưới là **Ly** (Lửa)

Bí có nghĩa là văn vẻ, rực rỡ, sáng sủa, trang sức.

* **Thoán từ:** *Bí: hanh, tiểu lợi, hữu du vãng.*

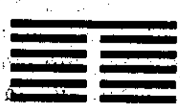
* **Dịch:** *Trang sức văn vẻ thì hanh thông, làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi bé nhỏ mà thôi.*

* **Giảng:** *Trên là núi, dưới là lửa, lửa chiếu sáng mọi vật ở trên núi, làm cho núi đẹp lên, tức là trang sức cho núi.*

Hoặc có ý cho là trong nội quái chính là (quẻ đơn) **Càn**, *thành quẻ đơn* **Ly** *như thế là tô điểm cho quẻ đơn* **Càn.** *Ở ngoại quái vốn là quẻ đơn* **Khôn** *hào trên cùng thuộc đơn* **Càn** *thay vào quẻ đơn* **Khôn** *thành quẻ đơn* **Cấn.** *Ở đây ta thấy nội quái có hào âm, trang sức cho hai hào dương. Còn ngoại quái có một hào dương trang sức cho hai hào âm. Do đó gọi là quẻ Bí: trang sức. Tuy quẻ tốt, hanh thông nhưng nếu chỉ dùng trang sức thì lợi ít.*

Thoán truyện *cho là âm nhu và dương cương giao với nhau, thay đổi với nhau - (hào 2 trên) đó là cái văn vẻ tự nhiên của trời, còn cái văn vẻ nhân tạo phải hạn chế (quẻ* **Cấn** *ở trên có nghĩa là ngăn, hạn chế). Tuy nó có công giáo hóa nhưng nhiều quá thì văn thắng chất, xấu.* **Đại Tượng truyện** *khuyên việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được; Còn việc quan trọng như phán đoán hình ngục thì dừng nên quả quyết tô điểm thêm.*

23. Sơn Địa Bác: (Tháng Chín). Thời âm thịnh dương suy, tiểu nhân hại quân tử. Nên tạm im hơi lặng tiếng, dừng thất vọng.



Trên **Cấn** (núi), dưới **Khôn** (đất)

Bác là mòn, là bóc, lột bỏ cho tiêu mòn dần đi.

* **Thoán từ:** *Bác: bất lợi hữu du vãng.*

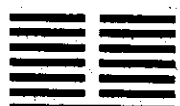
* **Dịch:** *Tiêu mòn: Hễ tiến tới (hành động) thì không lợi.*

* **Giảng:** *Theo tượng quẻ 5 hào âm chiếm chỗ của dương, âm tới lúc cực thịnh, dương chỉ còn một hào sắp đến lúc tiêu hết. Do vậy gọi là quẻ* **Bác.** *Ở thời điểm tiểu nhân đắc chí hoành hành, quân tử chỉ còn ngồi chờ thời thôi không nên hành động. Vì theo luật tạo hóa cực thịnh rồi suy, suy rồi sẽ thịnh. Lão Tử khuyên:* **"Đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết"** *(vụng) (Nghĩa là phải tạm thời giấu cái* **Khôn,** *cái khéo, cái dũng của mình đi để được yên thân chờ cơ hội).*

Thoán truyện: *Khuyên nên thuận đạo trời mà ngưng mọi hoạt động vì nội quái là* **Khôn,** *có nghĩa là thuận, ngoại quái là* **Chấn** *có nghĩa là ngưng. Đạo trời hết hao mòn thì sẽ phát sinh (ý nói về hào dương và hào âm trong quẻ này tiêu - giáng thì sẽ ""thăng trưởng".*

Đại Tượng truyện: *Xét về nội, ngoại quái để suy ra điều khuyên giải: Nhà cầm quyền hay đấng minh quân phải lo cho dân an cư lạc nghiệp thì địa vị mới vững bền. Lý do núi và đất: nội quái là đất, đất là nền móng của núi, đất có dày thì núi mới vững.*

24. Địa Lôi Phục: (Tháng Mười Một). Dương bắt đầu phục hồi. Luật phản phục trong Vũ trụ. Khuyên nên sửa lỗi trở về đường chính.



Trên là **Khôn** (đất) dưới là **Chấn** (sấm)

Quẻ **Bác** hào dương trên cùng thì nay xuống dưới cùng (cùng thượng phản hạ), do vậy sau quẻ **Bác** đến quẻ **Phục. Phục** trở lại phát sinh ở dưới. Như vậy đạo tiểu nhân thịnh cực thì phải tiêu, đạo quân tử suy cực thì phải thịnh.

* **Thoán từ:** *Phục: Hanh, xuất nhập vô tật, bằng lai vô cữu.*

Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng...

* **Dịch:** *Trở lại, hanh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không lầm lỗi nữa. Vận trời phản phục (tráo đi, trở lại) cứ 7 ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi.*

* **Giảng:** *Khí dương trở lại nên hanh thông. Người quân tử (dương) ra vào tự do, không bị tai nạn, rồi sẽ có các hào, dương khác kéo nhau tới, cũng như bạn bè tới, không còn lầm lỗi nữa. Lý do vì sau quẻ này sẽ tới quẻ* **Lâm** *(có hai hào dương ở dưới) tới quẻ* **Thái** *(có 3 hào dương ở dưới) đến quẻ* **Đại tráng** *(có 4 hào dương), quẻ* **Quải** *(5 hào dương) quẻ* **Càn** *(6 hào đều dương). Đó là vận phản phục của trời đất cứ 7 ngày thì trở lại. Chữ "nhật" (ngày) ở đây thay cho chữ hào; 7 ngày mới trở lại vì sau quẻ* **Càn** *tới quẻ* **Cấu;** *một hào âm sinh ở dưới 5 hào dương, ngược lại quẻ* **Phục** *một hào dương sinh ở dưới 5 hào âm, lúc đó mới hết một vòng.**

Thoán truyện *cho rằng sở dĩ ra vào không bị tai nạn, bạn bè kéo tới, không còn lầm lỗi vì tượng của quẻ: nội quái* **Chấn** *là động, ngoại quái* **Khôn** *là thuận, hoạt động mà thuận theo đạo trời, đất là tốt. Cái đạo của trời tĩnh lâu rồi thì động, ác nhiều thì thiện, có vậy thì vạn vật mới sinh sôi nảy nở. Qua quẻ* **Phục** *có một hào dương bắt đầu trở lại, tức là thấy cái lòng yêu thương nuôi dưỡng vạn vật của trời, đất* **(kiến thiên địa chi tâm).**

Đại Tượng truyện *bảo rằng các Vua ngày xưa tới ngày Đông chí, ngày mà dương bắt đầu sinh (tượng của quẻ* **Phục** *sấm nấp ở dưới đất) thì đóng các cửa ải, không cho khách đi đường và con buôn qua lại, nhà Vua cũng không đi xem xét các địa phương là có ý muốn yên lặng để nuôi cái khí dương mới sinh.*

25. Thiên Lôi Vô Vọng: Vô vọng là không Càn bậy, như vậy thì có thể hoạt động, nhưng phải tùy thời.



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Chấn** (sấm).

Vọng nghĩa là **Càn**, bậy.

* **Thoán từ:** *Vô vọng: nguyên hanh, lợi trinh.*

Kỳ phỉ chính hữu sảnh, bất lợi hữu du vãng.

* **Dịch:** *Không còn* **Càn** *bậy thì rất hanh thông, hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi.*

* **Giảng:** *Tượng của quẻ này: nội quái là* **Chấn** *(nghĩa là động, hành động), ngoại là* **Càn** *(trời) hành động hợp với lẽ trời không* **Càn** *bậy là tốt, và không* **Càn** *bậy là hanh thông, có lợi.*

* **Thoán truyện:** *Nội quái nguyên là quẻ* **Khôn,** *mà hào một âm biến thành dương, thành quẻ* **Chấn.** *Thế là dương ở ngoài đến là chủ nội quái và làm chủ cả quẻ* **Vô vọng.** *Lý do vì ý chính trong vô vọng là động, hành động. Động mà cương kiện như ngoại quái* **Càn,** *tức là không* **Càn** *bậy.*

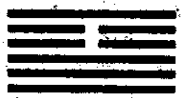
Xét về các hào thì hào 5 dương cương, trung chính ứng với hào hai cũng trung chính, thế là hợp với thiên lý, rất hanh thông.

Ở quẻ **Vô vọng** *nếu con đường đi trái với lẽ tạo hóa thì trời, đất không thuận lý sẽ không đi được.*

Đại Tượng truyện *bàn thêm cái đạo của trời, (đất) là nuôi nấng, người lãnh đạo, đấng minh quân cũng phải theo đạo đó mà chăm sóc nuôi nấng muôn dân. (ý này có vẻ xa đề).*

* *Quẻ Phục là Tháng 11 âm lịch, quẻ Lâm Tháng 12, quẻ Thái Tháng Giêng, Đại tráng Tháng 2, Quải Tháng 3,* Càn *Tháng 4, Cấu Tháng 5. Từ Phục đến Cấu là 7 quẻ (7 tháng) tính theo lối Trung Hoa.*

26. Thiên Sơn Đại súc: Phải bồi dưỡng tài đức, diệt cái ác khi mới manh nha.



Trên là Cấn (núi) dưới là Càn (trời).

Thoán từ dùng theo nghĩa chứa (súc tích, uẩn súc) còn hào từ dùng với nghĩa ngăn lại.

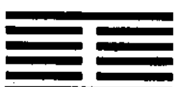
* **Thoán từ:** *Đại súc: Lợi trinh - Bất gia thực, cát; lợi thiệp đại xuyên.*

* **Dịch:** *Chứa lớn: Chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. Không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của Vua) tốt, vượt qua sông lớn (làm việc khó khăn, gian nguy để giúp nước) thì lợi.*

* **Giảng:** *Trên là núi, dưới là trời, núi mà chứa được trời thì sức chứa của nó thật lớn, cho nên gọi* **Đại súc.** *Nói về bậc quân tử thì phải "chứa" tài đức nghĩa là tu luyện cho tài đức uẩn súc, phải cương kiện như quẻ* **Càn,** *phải rất thành thực, rực rỡ như quẻ* **Cấn** *mà đức đó phải mỗi ngày một mới. (Nhật tân kỳ đức -* **Thoán truyện)** *phải biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn, dù cả trí lẫn hành* **(Đại tượng truyện).**

Người trượng phu, quân tử nào **"uẩn súc"** *được như vậy thì quốc gia sẽ nuôi và khi đất nước, nhân quần gặp gian truân thì cứu được (vượt qua sông lớn) vì ứng với trời (như hào 5 ở vị cao ứng với hao 2 trong quẻ* **Càn** *là trời).*

27. Sơn Lôi Di: Phép nuôi thể xác và tinh thần.



Trên là **Cấn** (núi), dưới là **Chấn** (sấm).

\- **Di có hai nghĩa:** nuôi nấng cái **cằm.** **Theo hình** quẻ như hai miệng mở rộng, hai nét liền ở trên và dưới như hai cái hàm, toàn bộ gợi cho ta cái cằm (hay cái mép) - gợi cho ta sự ăn uống để nuôi nấng.

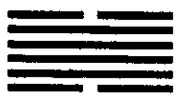
* **Thoán từ:** *Di: Trinh cát. Quan di, tự cầu khẩu thực.*

* **Dịch:** *Nuôi: Hễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình.*

* **Giảng:** *Nuôi tinh thần hay thể chất, cũng phải hợp chính đạo thì mới tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình thì biết tốt hay xấu.*

Theo **Đại Tượng truyện:** *Căn cứ vào tượng quẻ thì dưới núi có tiếng sấm, dương khí bắt đầu phát mà vạn vật trong núi phát triển như vậy là trời, đất nuôi vạn vật. Người quân tử tự nuôi mình thì phải cẩn thận về lời nói để nuôi cái đức và tiết độ về ăn uống để nuôi thân thể (quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực). Lý do ở đời: "Họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập". Nên phải giữ gìn nhất cái miệng.*

28. Trạch Phong Đại Quá: Phải giữ đức trung, quá cương hay quá nhu đều xấu.



Trên là **Đoài** (đầm, chằm), dưới là **Tốn** (gió) Quẻ **Đại quá** theo Phan Bội Châu giảng:

" Có nuôi thì sau mới có việc lớn quá"!.

Chữ **"Đại quá"** *Có hai cách hiểu:*

+ Phần dương trong quẻ tới 4 hào, phần âm chỉ có 2 hào. **Đại quá** *có nghĩa là phần dương nhiều quá.*

+ Nghĩa thứ hai: đạo đức lớn quá.

* **Thoán từ: Đại quá:** *Đống nạo, lợi hữu du vãng, hanh.*

* **Dịch:** *Phần dương nhiều quá, phần âm quá ít như cái cột yếu, cong*

xuống chống không nổi. Tiến di thì lợi, được hanh thông.

* **Giảng:** *Nhìn hình của quẻ, bốn hào dương ở giữa, 2 hào âm hai đầu trông tựa như cây cột khúc giữa lớn quá, ngọn và chân thì quá nhỏ yếu chống không nổi, phải cong di. Song có 2 hào dương và 5 đều đắc trung lại thêm quẻ* **Tốn** *ở dưới có nghĩa là thuận. Quẻ* **Đoài** *ở trên có nghĩa là hòa, vui. Vì vậy công việc tiến hành được hòa thuận hanh thông.*

Đại Tượng truyện *Còn bàn rộng:* **Đoài** *là dầm (chàm) ở trên* **Tốn** *(gió, là cây) ở dưới có nghĩa nước lớn quá ngập cây. Người quân tử trong quẻ này phải có đức độ, hành vi hơn người, việc gì hợp đạo thì làm, dù một mình đứng riêng, trái với thiên hạ, cũng không sợ. Việc trái đạo thì quyết không làm dù phải trốn dời cũng không buồn.*

29. Thuần Khảm: Nước. Thời gian hiểm. Nên giữ lòng chí thành và biết tòng quyền.



Quẻ này trên dưới của **Khảm** đều là nước.

Nghĩa của chữ **Khảm** là sụp, là hiểm.

* **Thoán từ:** *Tập Khảm: Hữu phụ, duy tâm hanh, hành hữu thượng.*

* **Dịch:** *Hai lớp* **Khảm** *(hai lớp hiểm), có đức tin, chỉ trong lòng là hanh thông, tiến di (hành động) thì được trọng mà có công.*

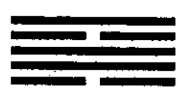
* **Giảng: Tập Khảm** *có nghĩa là trùng* **Khảm** *hai lần* **Khảm.** *Qua tượng hình quẻ có một hào dương bị hãm vào giữa hai hào âm; cho nên* **Khảm** *có nghĩa là hãm, là hiểm.*

Ta lại thấy ở giữa đặc (nét liền), ngoài rỗng nét đứt trái với quẻ **Ly** *(*  *) giữa rỗng, trên dưới đặc, tựa như miệng lò. Chỗ rỗng là nơi không khí vô để đốt than củi. Vì thế* **Ly** *là lửa.* **Khảm** *thì ngược lại chỗ nào trống thì nước chảy vào. Do vậy, không gì nguy hiểm bằng nước sâu, không cẩn thận thì sụp xuống, chết đuối nên bảo là hiểm. Theo tượng quẻ thì hào dương ở giữa là trung thực, thành tín. Vì vậy bảo* **Khảm** *có đức tin, chí thành (hữu phu) ở trong lòng nhờ vậy mà hanh thông. Gặp thời hiểm có lòng chí thành thì không bị tai nạn, hành động thì được trọng mà còn có công nữa.*

Thoán truyện *giảng là: Nước chảy hoài mà không bao giờ ứ lại (lưu nhi bất doanh) chỗ hiểm trở nào cũng tới, cho nên bảo là có đức tin. Lý do hanh thông vì có 2 hào (2 và 5) dạ cương lại đắc trung.*

Trời có tượng hiểm (vì không lên trời được); đất có tượng hiểm tức núi sông. Nếu người có tài đức vận dụng cái hiểm hợp thời thì cực lớn. **Đại Tượng truyện** *khuyên giữ bền đức hạnh tu tỉnh không ngày nào quên.*

30. Thuần Ly: Lửa, văn minh, lệ thuộc. Giấu bớt cái sáng của mình di, tập đức thuận.



Quẻ này thuần **Ly** (trên dưới đều là lửa). Theo hình quẻ, một nét âm ở giữa, 2 nét dương ở trên, và dưới nên có nghĩa là phụ thuộc, **Ly** còn có nghĩa là lệ ngoài ý nghĩa có tượng là lửa, Mặt trời, ánh sáng, văn minh. Sau cùng là nghĩa rời ra, chia ly.

* **Thoán từ: Ly:** *Lợi trinh, hanh. Súc tẫn ngưu, cát.*

* **Dịch:** *dựa, lệ thuộc: chính đáng thì lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt.*

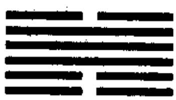
* **Giảng:** *Dựa vào chỗ chính đáng thì tốt, chẳng hạn vào người quân tử thì hanh thông. Dựa vào người thì phải sáng suốt và thuận theo người. Do đó phải nuôi đức thuận, giữ tính mềm dẻo nhu hòa nhu thuần*

tựa như giống bò cái thì tốt. Quẻ **Ly** *trên dưới thuần* **Ly** *sáng quá, sáng rực rỡ, sáng suốt quá tỏ mình hơn người thì ít người ưa. Cho nên phải giấu bớt cái sáng đi mà trau giồi đức thuận.*

Thoán truyện *bảo phải có đức trung chính như hào hai và hào năm như vậy mới cải hóa được thiên hạ thành văn minh.*

KINH HẠ

31. Trạch Sơn Hàm: Đạo cảm người phải chân thành, tự nhiên, không tính toán.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Cấn** (núi)

Kinh thượng bắt đầu bằng hai quẻ **Càn, Khôn:** trời, đất. Có trời, đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam, nữ; có nam, nữ rồi mới thành vợ, chồng, có cha, con, Vua, tôi, trên dưới, lễ nghĩa.

Cho nên đầu **kinh thượng** là **Càn, Khôn,** nói về Vũ trụ; đầu **Kinh hạ** là **Hàm, Hằng,** nói về nhân sự. **Hàm** là trai gái, cảm nhau, **Hằng** là vợ, chồng ăn ở với nhau được lâu dài.

*** Thoán từ:**

Hàm: *Hanh, lợi trinh, thú nữ cát.*

*** Dịch:** *Giao Cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.*

*** Giảng: Đoài** *là thiếu nữ ở trên,* **Cấn** *là thiếu nam ở dưới.*

Cảm nhau thân thiết không gì bằng thiếu nam, thiếu nữ. Cảm nhau thì tất hanh thông.

Thiếu nữ ở trên, thiếu nam phải hạ mình xuống cầu cạnh thiếu nữ; hồi mới gặp nhau thì phải vậy; chứ nếu thiếu nữ cầu cạnh thiếu nam thì là bất chính, không tốt. Cho nên **Thoán từ** *bảo phải giữ đạo chính mới có lợi. Hai bên giữ đạo chính cả thì cưới vợ chắc tốt lành.*

Hàm *khác* **Cảm** *ở điểm: Cảm có chữ Tâm là lòng, hàm thì không. Hàm là tự nhiên hai bên tương hợp, rồi cảm nhau, không có tư ý, không vì một lẽ nào khác, phải hư tâm (trống rỗng trong lòng).*

Đại Tượng truyện *khuyên: "dĩ hư tâm thụ thân", như trên núi có chỗ trũng xuống (hư) để nước đọng lại mà thành cái chằm.*

Hư tâm thì lòng được tĩnh, như cái núi (nội quái là **Cấn***), mà vui như tính của cái chằm (ngoại quái là* **Đoài***) (Chỉ nhi duyệt: lời* **Thoán truyện***), muốn giữ được lòng tĩnh thì phải* **"khắc kỷ phục lễ"**, *tự chủ được mình mà giữ lễ.*

Thoán từ *cho rằng trai gái cảm nhau phải chân thành, tự nhiên, vì nết, vì tài thì mới tốt; mà khi cảm nhau rồi phải tự chủ, giữ lễ, dừng để đến nỗi hóa ra bất chính.*

Coi đạo âm dương giao cảm mà sinh hóa vạn vật, thánh nhân chí thành mà cảm được thiên hạ, thì thấy được chân tình của thiên địa, vạn vật. Đạo cảm nhau qủa là quan trọng.

32. Quẻ Lôi Phong Hằng: Hằng là lâu dài, không thay đổi. Đây là đạo vợ chồng. Phu xướng phụ tùy.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Tốn** (gió)

Ở đầu quẻ **Hàm,** đã nói tại sao sau quẻ hàm (trai gái cảm nhau) tiếp

tới quẻ **Hằng** (đạo vợ, chồng có tính cách lâu dài).

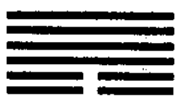
* **Thoán từ: Hằng:** *Hanh, vô cữu, lợi trinh, lợi hữu du vãng.*

Hàm: *trên là* **Chấn** *trưởng nam, dưới là* **Tốn**, *trưởng nữ chồng trên, vợ dưới, rất hợp đạo, thì tất được lâu dài.*

* **Dịch:** *Lâu dài thì hanh thông, không có lỗi; giữ được chính đạo thì có lợi, tiến hành việc gì cũng thành công.*

* **Thoán truyện** *Giảng: Cương* **(Chấn)** *ở trên, nhu* **(Tốn)** *ở dưới, sấm gió giúp sức nhau,* **Chấn** *động trước,* **Tốn** *theo sau, thế là thuận đạo. Lại thêm ba hào âm đều ứng với ba hào dương, cũng là nghĩa thuận nữa, cả hai bên đều giữ được đạo chính lâu dài.*

33. Thiên Sơn Độn: (Tháng Sáu). Thời quân tử (dương) suy, tiểu nhân (âm) thịnh, quân tử nên trốn (độn) cho đúng lúc.



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Cấn** (núi).

Hễ ở lâu thì phải rút lui, lánh đi, hết ngày thì tới đêm, hết đông tới xuân, ngồi lâu phải đứng dậy, già rồi nên về **hưu**..., cho nên sau quẻ **Hằng (lâu)** tới quẻ **Độn** (là trốn lánh đi).

* **Thoán từ:**

Độn: *Hanh, tiểu lợi trinh.*

* **Dịch:** *Trốn lánh đi thì hanh thông; trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì có lợi.*

* **Giảng:** *Trên là trời, dưới là núi: ở chân núi thì thấy đỉnh núi là trời, nhưng càng lên càng thấy trời vút lên cao nữa, tới đỉnh núi thấy trời mù mịt tít vời, như trời trốn lánh núi, cho nên đặt tên quẻ là* **Độn.**

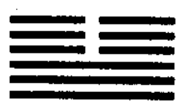
Quẻ này hai hào âm ở dưới đẩy bốn hào dương lên trên, có cái tượng âm (tiểu nhân) mạnh lên, đuổi dương (quân tử) đi, trái hẳn với quẻ **Lâm. Độn** *thuộc về Tháng 6,* **Lâm** *thuộc về Tháng 12.*

Ở thời **Độn**, *âm dương tiến mạnh, dương lên rút lui đi là hợp thời, được hanh thông (có thể hiểu là: đạo quân tử vẫn hanh thông). Tuy nhiên âm mới có 2, dương còn tới 4, chưa phải là thời* **Bĩ** *(cả 3 âm đều tiến lên), nên chưa đến nỗi nào, trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì còn có lợi, còn làm được* *

Sở dĩ chưa đến nỗi nào, còn hanh thông vì trong quẻ có hào 5, dương, ứng với hào 2, âm, cả hai đều trung chính. Vậy ở thời đó, chưa nên trốn hẳn, nên tính xem việc nào còn làm được thì làm, tùy cơ ứng biến, cho nên **Thoán truyện** *bảo lẽ tùy thời trong quẻ* **Độn** *này rất quan trọng.*

Đại Tượng truyện *khuyên trong thời này quân tử nên xa lánh tiểu nhân, cứ giữ vẻ uy nghiêm, đừng dữ dằn với chúng quá.*

34. Lôi Thiên Đại Tráng: (Tháng Hai). Thời cường thịnh của quân tử; phải đề phòng vì họa nấp ở đâu đó. Phải trung chính mới tốt.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Càn** (trời).

Hết thời lui rồi thì tới thời tiến lên, tiến lên thì lớn mạnh, cho nên sau quẻ **Độn** tới quẻ **Đại tráng** (lớn mạnh).

* **Thoán từ:** *Đại tráng, lợi trinh.*

* *Ba chữ "tiểu lợi trinh" đa số các sách đều giảng như vậy. Chu Hy hiểu khác: Tiểu là kẻ tiểu nhân, chứ không phải việc nhỏ và giảng là: kẻ tiểu nhân giữ được điều chính thì lợi.*

*** Dịch:** *Lớn mạnh, theo điều chính thì lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này có 4 nét dương ở dưới, hai nét âm ở trên; dương đã lớn mạnh mà âm sắp bị diệt hết. Quẻ* **Càn** *ở trong, quẻ* **Chấn** *ở ngoài, thế là có đức dương cương mà động. Lại có thể giảng là sấm vang động ở trên trời, tiếng rất lớn, vang rất xa.*

Lớn mạnh thì dĩ nhiên là tốt rồi, nhưng thường tình, gặp thời thịnh, người ta kiêu căng, làm điều bất chính, cho nên **Thoán từ** *phải dặn: giữ điều chính, lúc đắc ý nghĩ đến lúc thất ý, thì mới có lợi.*

Đại Tượng truyện *bảo muốn giữ điều chính thì đừng làm cái gì phi lễ. (Quân tử phi lễ phất lý)*

Thoán truyện *bàn thêm: Có chính thì mới có lớn* **(đại)**, *chính đại là cái* **"tình"** *của trời đất, tức cái công dụng hiện ra ngoài của trời, đất. (Chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến hĩ). Chúng ta để ý: quẻ* **Phục** *mới có một nét dương hiện ở dưới cùng, cho nên bảo chỉ thấy cái lòng của trời, đất (kiến thiên địa chi tâm), quẻ* **Đại tráng** *này, dương đã lớn, được 4 nét rồi, thì thấy được cái tình của trời đất.*

Trong quẻ **Thiên Đại tráng**, *lại ở cuối nội quái* **Càn**, *thế là cực kỳ hùng mạnh, dù giữ được chính đáng cũng nguy; quân tử biết vậy mà không hành động, chỉ tiểu nhân mới hung hăng như con cừu đực, húc vào bờ giậu.*

Bốn chữ "Quân tử dụng võng", Phan Bội Châu bảo "võng" là gan liều, không kiêng sợ gì, và "Quân tử dụng võng" là "Quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn". Chữ quân tử ở đây không phải là người có đức (như Chu Hy hiểu) mà là người trị dân.

35. Hỏa Địa Tấn: Thời nên tiến lên.



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Khôn** (đất).

Đã tráng thịnh thì tất nhiên phải tiến lên, cho nên sau quẻ **Đại Tráng** tới quẻ **Tấn**. **Tấn** có nghĩa là tiến lên.

*** Thoán từ:**

Tấn: Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.

*** Dịch:** *Tiến lên; bậc hầu có tài trị nước được thưởng ngựa nhiều lần, ban ngày được tiếp tới ba lần.*

*** Giảng:** *Quẻ này có tượng Mặt trời* **(Ly)** *lên khỏi mặt đất* **(khôn)**, *càng lên cao càng sáng, tiến mạnh.*

Lại có thể hiểu là người dưới có đức thuận **(Khôn)** *dựa vào bậc trên có đức rất sáng suốt* **(Ly)**, *cho nên ví với một vị hầu có tài trị dân (Khang hầu) được Vua tín nhiệm, thưởng* **(tích)** *ngựa nhiều lần, nội một ngày mà được Vua tiếp tới ba lần.*

Thoán truyện *giảng thêm: Quẻ này hào 5 có cái tượng một hào âm nhu tiến lên địa vị Vua chúa: nhu tiến nhi thượng hành. Theo Chu Hy, như vậy là vì quẻ* **Tấn** *do quẻ* **Quán** *biến thành: hào 4 quẻ* **Quán** *là âm, nhảy lên trên, thành hào 5 quẻ* **Tấn**. *Phan Bội Châu hiểu khác: hào 5 vốn là hào dương giữa quẻ* **Càn**, *biến thành hào âm ở giữa ngoại quái* **Ly** *của quẻ* **Tấn**. *Song ở đây ta thấy cách hiểu của Chu Hy dễ chấp nhận hơn.*

Đại Tượng truyện *khuyên người quân tử xem tượng quẻ* **Tấn** *này nên tự làm cho đức của mình càng ngày càng sáng như Mặt trời hiện lên khỏi mặt đất rồi tiến mãi lên.*

36. Địa Hỏa Minh Di: Thời hắc ám, nên giấu sự sáng suốt của

mình mà giữ đạo chính để chờ thời.

䷣

Trên là **Khôn** (đất), dưới là **Ly** (lửa).

Tiến lên thì tất có lúc bị thương tổn, cho nên sau quẻ **Tấn** tiếp tới **Minh Di. Di** nghĩa là thương tổn.

* **Thoán từ:** *Minh di: Lợi gian trinh.*

* **Dịch:** *Ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì lợi.*

* **Giảng:** *Quẻ này ngược với quẻ* **Tấn** *ở trên; Mặt trời* **(Ly)** *lặn xuống dưới đất* **(Khôn)** *ánh sáng bị tổn hại, tối đi* **(Minh di).**

Người quân tử ở thời u ám này, gặp nhiều gian nan, chỉ có cách giữ đức chính trinh của mình thì mới có lợi. Muốn vậy thì ở trong lòng giữ đức sáng mà ở ngoài thì nhu thuận để chống với hoạn nạn như tượng của quẻ: **Ly** *là sáng văn minh ở nội quái, Khôn là nhu thuận ở* **ngoại quái.** *Vua Văn Vương bị Vua Trụ nghi ngờ, giam vào ngục Dũu Lý, tỏ vẻ rất nhu thuận, không chống đối Trụ, mà để hết tâm trí vào việc viết* **Thoán từ** *giảng các quẻ trong* **Kinh Dịch,** *nhờ vậy Trụ không có cớ gì để giết, sau thả ông ra.*

Không những ở ngoài phải tỏ vẻ nhu thuận, mà có khi còn nên giấu sự sáng suốt của mình đi nữa mà trong lòng vẫn giữ chí hướng, như Cơ Tử một Hoàng thân của Trụ. Trụ vô đạo, Cơ Tử can không được, giả điên, làm nô lệ, để khỏi bị giết, mong có cơ hội tái tạo lại nhà Ân; khi nhà Ân mất, ông không chết với Trụ, cũng không bỏ nước ra đi. Võ Vương - con Văn Vương - diệt Trụ rồi, trọng tư cách Cơ Tử, mời ra giúp nước, ông không chịu; sau Võ Vương cho ra ở Triều Tiên, lập một nước riêng. Như vậy là Cơ Tử giấu sự sáng suốt của mình để giữ vững chí, không làm mất dòng dõi nhà Ân (Hối kỳ minh, nội nạn nhi năng chính kỳ chí - **Thoán truyện***).*

Đại Tượng truyện *bảo người quân tử gặp thời Minh di, muốn thống ngự quần chúng thì nên dùng cách kín đáo mà lại thấy được rõ (dụng hối nhi minh), nghĩa là dùng thủ đoạn làm ngơ cho kẻ tiểu nhân, đừng rạch ròi, nghiêm khắc quá mà sẽ bị hại, tóm lại là làm bộ như không biết để chúng không nghi ngờ mình và để lộ hết dụng tâm của chúng ra mà mình sẽ biết được. Cơ hồ tác giả* **Đại Tượng truyện** *muốn dùng thuật của Hàn Phi.*

37. Phong Hỏa Gia Nhân: Đạo tề gia; người trên phải nghiêm, ai nấy giữ bổn phận của mình.

䷤

Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Ly** (Lửa).

Di là bị thương: hễ ra ngoài bị thương thì trở về nhà, cho nên sau quẻ **Minh di** tới quẻ **Gia Nhân. Gia Nhân** là người trong một nhà.

* **Thoán từ:** *Gia nhân: Lợi nữ trinh.*

* **Dịch:** *Người trong nhà: hễ đàn bà mà chính đáng thì có lợi.*

* **Giảng:** *Nội quái là* **Ly** *sáng suốt; ngoại quái là* **Tốn** *thuận. Ở trong thì sáng suốt, xử trí không hồ đồ, ở ngoài thì thuận, như vậy việc tề gia sẽ tốt đẹp. Nói rộng ra việc nước cũng vậy, vì người trong một nước lấy nước làm nhà; mà việc thế giới cũng vậy, vì mỗi nước như một người, cả thế giới như một nhà.*

Quẻ này, nội quái **Ly** *là trung nữ, ngoại quái* **Tốn** *là trưởng nữ; hào 2, âm làm chủ nội quái, hào 4, âm làm chủ ngoại quái, hai hào đó đều đắc chính cả, cho nên nói đàn bà mà chính đáng thì có lợi.*

Tuy chỉ nói "nữ" trinh thôi, nhưng phải hiểu nam cũng cần chính đáng nữa, vì nếu nam không chính đáng thì nữ làm sao chính đáng được. Cho nên **Thoán truyện** *giải thích: Đàn bà chính đáng ở trong âm chỉ hào 2, âm ở vị âm trong nội quái); mà đàn ông chính đáng ở ngoài (hào 5, dương, ở vị dương, trong* **ngoại quái**)*; đàn bà lo việc nhà, đàn ông lo việc ở ngoài, cả hai đều giữ đạo chính, đó là hợp với nghĩa lớn của trời đất (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính, thiên địa chi đại nghĩa dã). Nam nữ là nói chung, gồm cả cha mẹ, con cái, anh, chị, em, vợ, chồng, ai nấy đều phải giữ đạo chính hết, chứ không phải chỉ có người dưới phải chính đáng, chỉ có vợ phải chính đáng, còn người trên, chồng không phải giữ đạo. Cha, mẹ cũng có đúng đạo cha, mẹ thì con mới đúng đạo con, anh em cũng vậy, chồng, vợ cũng vậy. Thời xưa, chẳng riêng ở Trung Hoa mà ở khắp các nước theo chế độ phụ quyền như phương Tây cũng vậy, không có bình đẳng giữa nam, nữ; nhưng về tư cách, đạo đức, thì nam nữ đều có bổn phận, trách nhiệm ngang nhau.*

Đại Tượng truyện *khuyên: coi tượng quẻ này, gió từ trong lửa phát ra (điều này khoa học đã giảng rồi), người quân tử hiểu rằng trong thiên hạ, việc gì ở ngoài cũng phát từ ở trong; muốn trị nước thì trước phải trị nhà, muốn trị nhà thì trước phải tu thân; mà việc tu thân cốt ở hai điều: nói phải có thực lý, thực sự, không nói suông, vu vơ làm thì thái độ phải trước sao sau vậy, triệt để từ đầu tới đuôi, đừng thay đổi hoài (quân tử dĩ ngôn hữu vật, như hạnh hữu hằng).*

38. Hỏa Trạch Khuê: Thời chia lìa, rất xấu, nhưng trong họa vẫn nấp cái phúc.



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Đoài** (đầm, chằm)

Gia đạo đến lúc cùng thì người trong nhà chia lìa, chống đối nhau, cho nên sau quẻ **Gia Nhân** tới quẻ **Khuê. Khuê** nghĩa là chống đối, chia lìa.

*** Thoán từ:**

Khuê: *Tiểu sự, cát*

*** Dịch:** *Chống đối: việc nhỏ thì tốt.*

*** Giảng: Đoài** *(đầm) ở dưới* **Ly** *(lửa).* **Đầm** *có tính thấm xuống, lửa có tính bốc lên, trên dưới không thông với nhau mà càng ngày càng cách xa nhau.*

Quẻ này xấu nhất trong **Kinh Dịch,** *ngược hẳn lại với quẻ* **Trạch Hỏa Cách**. *Chỉ làm những việc nhỏ cá nhân thì họa may được tốt.*

Thoán truyện *giảng thêm:* **Đoài** *là thiếu nữ,* **Ly** *là trung nữ, hai chị em ở một nhà mà xu hướng trái nhau (em hướng về cha, mẹ, chị hướng về chồng, chí hướng khác nhau, cho nên gọi là* **Khuê.**

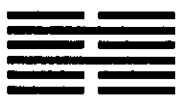
Tuy nhiên **Đoài** *có đức vui,* **Ly** *có đức sáng, thế là hòa vui mà nương tựa vào đức sáng. Lại thêm hào 5, âm nhu mà tiến lên ở ngôi cao, đắc trung mà thuận ứng với hào 2, dương cương ở dưới, cho nên bảo việc nhỏ thì tốt.*

*Xét trong Vũ trụ, trời, đất, một ở trên cao, một ở dưới thấp, vốn là khác nhau, chia lìa nhau, vậy mà công hóa dục vạn vật là của chung trời, đất. Trai, gái, một dương, một âm, vẫn là trái nhau, vậy mà cảm thông với nhau. Vạn vật tuy khác nhau mà việc sinh hóa cùng theo một luật như nhau. Thế là trong chỗ trái nhau vẫn có chỗ giống nhau, tìm ra được chỗ

"đồng" đó trong cái "dị" là biết được cái diệu dụng (công dụng kỳ diệu) của quẻ **Khuê**, *của thời* **Khuê**.

Thoán truyện *khuyên ta như vậy.* **Đại Tượng truyện** *ngược lại khuyên ta ở trong chỗ "đồng" có khi nên "dị". Ví dụ người quân tử bình thường hành động cũng hợp thiên lý, thuận nhân tình như mọi người (đó là đồng); nhưng gặp thời loạn, đại chúng làm những việc trái với thiên lý thì không ùa theo họ, mà tách riêng ra, cứ giữ thiên lý, dù bị chê bai, bị gian khổ cũng chịu (đó là dị). Vậy không nhất định là phải đồng mới tốt, dị (chia lìa) cũng có lúc tốt.*

39. Thủy Sơn Kiển: Thời gian nan. Phải thận trọng, kiếm đường dễ đi, tìm người tốt để liên kết mà chống đỡ.



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Cấn** (núi)

Ở thời chia lìa chống đối thì tất gặp nỗi gian nan, hiểm trở, cho nên sau quẻ **Khôn** tới quẻ **Kiển** (gian nan).

* **Thoán từ:**

Kiển: *Lợi Tây Nam, bất lợi Đông Bắc, lợi kiến đại nhân, trinh, cát.*

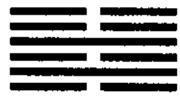
* **Dịch:** *Gian nan: Đi về Tây Nam thì lợi, về Đông Bắc thì bất lợi. Gặp đại nhân giúp cho thì lợi; bền giữ đạo chính thì mới tốt.*

* **Giảng:** *Trước mặt là sông* **(Khảm)**, *sau lưng là núi* **(Cấn)**, *tiến lui đều gian nan hiểm trở nên gọi là quẻ* **Kiển**. *Phải bỏ đường hiểm trở mà kiếm đường bằng phẳng dễ đi, ở hướng Tây Nam, hướng quẻ* **Khôn**, *đừng đi hướng Đông Bắc, hướng quẻ* **Cấn**. *Dĩ nhiên chúng ta không nên hiểu đúng từng chữ Tây Nam và Đông Bắc, chỉ nên hiểu ý thôi.*

Ở thời gian nan này, phải nhờ người có tài, đức **(đại nhân)** *giúp cho thì mới thoát nạn (lợi kiến đại nhân), và phải bền giữ đạo chính.*

Đại Tượng truyện *khuyên phải tự xét mình mà luyện đức (phản thân tu đức).*

40. Lôi Thủy Giải: Mọi gian nan đã được giải rồi, nên khoan đại, đừng đa sự, củng cố trật tự cho mau.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Khảm** (nước)

Không thể bị nạn hoài được, thế nào cũng tới lúc giải nạn, vì vậy sau quẻ **Kiển** tới quẻ **Giải** là cởi, tan.

* **Thoán từ:**

Giải: Lợi Tây Nam, vô sở vãng, kỳ lai phục, cát.

Hữu du vãng, túc, cát.

* **Dịch:** *Tan cởi: Đi về Tây Nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng có điều đáng làm, làm cho chóng thì tốt.*

* **Giảng:** *Tượng quẻ là âm, dương giao hòa với nhau, sấm* **(Chấn)** *động và mưa* **(Khảm)** *đổ, bao nhiêu khí u uất tan hết, cho nên gọi là* **Giải**. *Cũng có thể giảng: hiểm* **(Khảm)** *sinh ra nạn, nhờ động* **(Chấn)** *mà thoát nạn nên gọi là* **Giải**.

Khi mọi hoạn nạn đã tan rồi, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan hồng đại lượng, giản dị (Tây Nam thuộc **Khôn** *là đường lối khoan đại, bình dị), đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên, cũng phải trừ những tệ đã gây ra những hoạn nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình trị được lâu dài, công việc đó nên làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sự) thì tốt.*

Đại Tượng truyện *khuyên sau khi giải nạn rồi, nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không tha được*

thì cũng nên giảm án cho nhẹ đi (quân tử dĩ xá quá, hựu tội).

41. Sơn Trạch Tổn: Nên giảm (Tổn) lòng dục, lòng giận, nên (Tổn) của mình có để giúp ích cho người (Mán) chiêu tổn, khiêm thu ích.



Trên là **Cấn** (núi), dưới là **Đoài** (đầm).

Khoan nới thì tất có điều sơ ý mà bị thiệt hại, cho nên sau quẻ **Giải** tới quẻ **Tổn**. **Tổn** là thiệt hại mà cũng có nghĩa là giảm đi.

*** Thoán từ:**

Tổn: *Hữu phu, nguyên cát, vô cữu, khả trinh, lợi hữu du vãng. Hạt chi dụng? Nhị quĩ khả dụng hưởng.*

*** Dịch:** *Giảm đi: Nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ vững được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào? (Ví dụ) dùng hai cái bình (hay* **bát***) đồ cúng thôi để dâng lên, cũng được.*

*** Giảng:** *Quẻ này nguyên là quẻ* **Thái** *bớt ở nội quái* **Càn** *hào dương thứ 3 đưa lên thêm vào hào cuối cùng của quẻ* **Khôn** *ở trên, nên gọi là* **Tổn***: bớt đi.*

Lại có thể hiểu: Khoét đất ở dưới (quẻ **Đoài***) đắp lên trên cao cho thành núi, chằm càng sâu, núi càng cao, càng không vững, phải đổ, nên gọi là* **Tổn** *(thiệt hại).*

Giảm đi, không nhất định là tốt hay xấu. Còn tùy mình có chí thành, không làm lỗ thì mới tốt. Ví dụ việc cúng tế, cần lòng chí thành trước hết, còn đồ cúng không quan trọng, dù đạm bạc mà tâm thành thì cũng cảm được quỷ thần. Giảm đi như vậy để tiết kiệm, thì không có lỗi.

Thoán truyện *giảng thêm: phải biết tùy thời; nếu cương quá thì bớt cương đi, nếu nhu quá thì bớt nhu đi, nếu vơi quá thì nên làm cho bớt vơi đi, nếu văn sức quá thì bớt đi mà thêm phần chất phác vào; chất phác quá thì thêm văn sức vào, dân nghèo mà bóc lột của dân thêm vào cho Vua quan là xấu; nhưng hạng dân giàu thì bắt họ đóng góp thêm cho quốc gia là tốt; tóm lại phải tùy thời, hễ quá thì giảm đi cho được vừa phải.*

Đại Tượng truyện *thường đứng về phương diện tu nhân, khuyên người quân tử nên giảm lòng giận và lòng dục đi (quân tử dĩ trừng phẫn, trất dục).*

42. Phong Lôi Ích. Nên tăng tiến đức của mình, sửa lỗi. Người trên nên giúp ích cho người dưới.



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Chấn** (sấm).

Tổn đến cùng rồi thì phải tăng lên, cho nên sau quẻ **Tổn** đến quẻ **Ích**. **Ích** là tăng lên, làm ích cho nhau.

*** Thoán từ:** *Ích: Lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên.*

*** Dịch:** *Tăng lên: tiến lên thì lợi (làm việc ích) thì lợi, qua sông lớn thì lợi (có gian nan nguy hiểm gì cũng vượt được).*

*** Giảng:** *Quẻ này trái với quẻ* **Tổn**. *Ngoại quái vốn là* **Càn,** *bớt một hào dương, thành quẻ* **Tốn;** *nội quái vốn là quẻ* **Khôn,** *được một hào dương quẻ* **Càn** *thêm vào, thành quẻ* **Chấn.** *Vậy là bớt ở trên thêm* **(Ích)** *cho dưới; còn quẻ* **Tổn** *là bớt ở dưới thêm cho trên.*

Xét về tượng quẻ thì sấm **(Chấn)** *với gió* **(Tốn)** *giúp ích cho nhau vì gió mạnh thì tiếng sấm đi xa, mà sấm lớn thì gió mới dữ. Vì vậy gọi là quẻ* **Ích.**

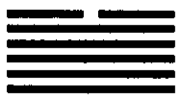
Mình ở địa vị cao mà giúp cho người ở thấp, càng làm càng có lợi, khó khăn gì rồi kết quả cũng tốt.

Thoán truyện *giải thích thêm: Xét hào 2 và hào 5, đều đắc trung, đắc chính cả; lấy đạo trung chính mà giúp ích cho dân, dân sẽ vui vẻ vô cùng mà đạo càng sáng sủa.*

Nhưng quẻ này cũng như quẻ **Tổn,** *tốt hay xấu còn tùy cách thức làm và tùy thời nữa* (**Ích** *chi đạo, dữ thời gia hành): dân đói không có gạo ăn mà cưỡng bách giáo dục; dân rét không có áo mặc mà cấp cho xà bông thì việc giúp ích đó chỉ có hại.*

Đại Tượng truyện *đứng về phương diện tu thân, khuyên: thấy điều thiện thì tập làm điều thiện thấy mình có lỗi thì sửa lỗi (kiến thiện tác thiện, hữu quá tắc cải).*

43. Trạch Thiên Quải: (Tháng Ba). Thời quyết liệt diệt tiểu nhân. Phải đề phòng, có lòng chí thành, đoàn kết, đừng chuyên dùng võ lực.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Càn** (trời).

Tăng lên đến cùng cực thì tới lúc tràn đầy, nứt vỡ, nên sau quẻ **Ích** tới quẻ **Quải. Quải** có nghĩa là nứt vỡ, lại có nghĩa là quyết liệt.

* **Thoán từ:** *Quải: Dương vu vượng đình, phu hiệu. Hữu lệ, cáo tự ấp bất lợi tức nhung, lợi hữu du vãng.*

* **Dịch:** *Quyết liệt: Phải tuyên cáo tội ác của nó ở sân Vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh. Có điều nguy sợ đấy, phải tự răn phe mình đã, đừng chuyên dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới, có lợi.*

* **Giảng: Chằm (Đoài)** *ở trên, trời* (**Càn**) *ở dưới, là nước đầm dâng lên ngập trời, tất nhiên các đê ngăn nước phải nứt vỡ khắp nơi.*

Lại thêm 5 hào dương tiến lên, quyết tâm trừ một hào âm ở trên cùng. Vì hai lẽ đó mà quẻ này đặt tên là **Quải.**

Quẻ này thuộc về Tháng 3, âm sắp tiêu hết, suy đến cực rồi. Tuy nhiên, vẫn phải đề phòng, phải tuyên bố tội ác của tội nhân trước công chúng, rồi lấy lòng chí thành để ban lệnh.

Mặc dầu vậy, vẫn có thể bị gặp nguy cho nên phải răn phe mình đoàn kết, hành động đàng hoàng, không nên chuyên dùng võ lực, vì ngoại quái là **Đoài** *có nghĩa là hòa thuận, vui vẻ. Bốn chữ "lợi hữu du vãng" có sách giảng là "cứ như vậy - tức không dùng võ lực - mà tiến tới thì có lợi".*

Thoán truyện *giảng là: cứ tiến tới, đến khi trừ xong hào âm, chỉ còn toàn quân tử, thì mới là hoàn thành (cương trưởng nãi chung dã).*

Đại Tượng truyện *khuyên nên ban phát lợi lộc cho dân, cũng do cái ý của ngoại quái là* **Đoài**: *vui vẻ, thuận hòa.*

So sánh quẻ **Quải** *này với quẻ* **Phục,** *chúng ta thấy dụng ý của cổ nhân. Quẻ* **Phục** *có 5 tiểu nhân kình với một quân tử, trong số đó có một tiểu nhân (hào 4) làm nội ứng cho quân tử cho nên được khen là một mình biết trở lại điều phải. Quẻ* **Quải,** *trong số 5 quân tử đuổi một tiểu nhân, cũng có một quân tử (hào 3) thân thiện với tiểu nhân, cho nên khuyên là phải cương quyết tuyệt giao với tiểu nhân đi thì sẽ không có lỗi; còn hào 5 tuy không chính ứng với tiểu nhân, nhưng vì là ngôi chí tôn, cầm đầu phe quân tử, mà lại ở gần tiểu nhân (hào 6) cho nên cũng khuyên phải cương quyết diệt tiểu nhân thì sẽ không có lỗi. "Dịch vị quân tử mưu" là vậy.*

44. Thiên Phong Cấu: (Tháng Năm). Chế ngự tiểu nhân khi

chúng mới ló, nhưng nên trung chính, đừng quá cương.



Trên là **Càn** (trời), dưới là **Tốn** (gió)

Theo **Tự Quái truyện** *giảng* **Quải** *là quyết, phán quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người để gặp gỡ, nên sau quẻ* **Quải** *tới quẻ* **Cấu** *(gặp gỡ).*

* **Thoán từ:** *Cấu: Nữ tráng, vật dụng thú nữ.*

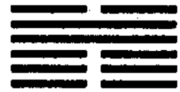
* **Dịch:** *Gặp gỡ: Con gái cường tráng, đừng cưới nó (cũng có nghĩa là tiểu nhân dương lúc rất mạnh, đừng thân với nó).*

* **Giảng:** *Trời* (**Càn**) *ở trên, gió* (**Tốn**) *ở dưới, gió đi dưới trời, tất đụng chạm vạn vật, cho nên gọi là* **Cấu** *(gặp gỡ).*

Quẻ này một hào âm mới sinh ở dưới (thuộc về Tháng 5), đụng với 5 hào dương ở trên, cũng như một người con gái rất cường tráng, đụng với (**Cấn**) *năm người con trai, chống được với 5 người con trai, hào đó lại bất đắc chính (âm ở vị dương), như người con gái bất trinh, không nên cưới nó.*

Thoán truyện *đưa thêm một nghĩa khác, trái hẳn, tương truyền là của Khổng Tử: một hào âm xuất hiện ở dưới năm hào dương, là âm, dương bắt đầu hội ngộ (gặp nhau:* **Cấu,** *vạn vật nhờ đó sinh trưởng, các phẩm vật đều rực rỡ. Tốt. Lại thêm hào 5 dương cương, trung chính, thế là đạo quân tử được thi hành khắp thiên hạ (cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã). Cho nên ý nghĩa chữ* "**Cấu**" *này thật lớn lao.* **Đại Tượng truyện** *chỉ coi tượng quẻ, không để ý tới nghĩa gặp gỡ của quẻ, mà đưa ra lời khuyên người quân tử nên thi hành mệnh lệnh, báo cáo, hiểu dụ khắp bốn phương, như gió thổi vào khắp vạn vật ở dưới trời.*

45. Trạch Địa Tụy: Người đứng ra lập đảng phải có tài đức, lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Khôn** (đất).

Gặp nhau rồi thì thành bầy, thành bầy thì phải nhóm họp cho nên sau quẻ **Cấu** tới quẻ **Tụy** (nhóm họp).

* **Thoán từ:** *Tụy: Hanh. Vương cách hữu miếu. Lợi kiến đại nhân, hanh, lợi trinh. Dụng đại sinh, cát; lợi hữu du vãng.*

* **Dịch:** *Nhóm họp: hanh thông. Vua đến nhà Thái miếu, ra mắt kẻ Đại nhân thì lợi, hanh thông, giữ vững đạo chính thì lợi. Lễ vật (để cúng) lớn (hậu hĩ) thì tốt, tiến đi (sự nghiệp) được lâu dài.*

* **Giảng:** *đầm* (**Đoài**) *ở trên đất* (**Khôn**), *là nước có chỗ nhóm, tụ, cho nên gọi là quẻ* **Tụy.**

Nội quái là **Khôn** *có tính thuận, ngoại quái là* **Đoài** *có nghĩa vui vẻ, hòa thuận; mà hào 5 ở trên được hào 2 ở dưới ứng trợ cho, tất nhóm họp được đông người, cho nên hanh thông, tốt.*

Nhóm họp cần long trọng và tỏ lòng chí thành, có thần linh chứng giám, cho nên Vua tới nhà Thái miếu để dâng lễ, thề.

Người đứng ra nhóm họp một đảng phải là bậc đại nhân có tài, đức, được người tin, trọng thì mới tốt, người đó phải giữ vững đạo chính, đường lối chính đáng thì mới tốt (lợi trinh).

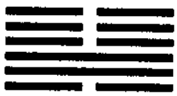
Nhóm họp ở Thái miếu thì tế lễ phải long trọng, những con vật để cúng phải lớn, thì mới tốt. Nhóm họp để cùng nhau mưu tính mọi việc cho sự nghiệp được lâu dài (lợi hữu du vãng).

Đại Tượng truyện *khuyên khi nhóm họp nên có tinh thần hòa thuận*

vui vẻ như quẻ **Khôn,** *quẻ* **Đoài,** *cất khí giới đi để ngừa những sự biến bất ngờ xảy ra.*

Đại ý quẻ này là muốn họp người, lập một đảng chẳng hạn thì phải là bậc đại nhân: có địa vị cao, có tài, có đức, phải có lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.

46. Địa Phong Thăng: Thời đứng lên. Địa vị, danh lợi nên tiến lên tới mức nào thôi (tri túc) quá tham thì xấu.



Trên là **Khôn** (đất), dưới là **Tốn** (gió).

Nhóm họp lại thì tất nhiên chồng chất mãi lên,. cho nên sau quẻ **Tụy** đến quẻ **Thăng** (lên).

* **Thoán từ:** *Thăng: Nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.*

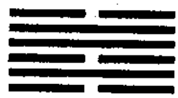
* **Dịch:** *Lên: rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.*

* **Giảng: Tốn** *là gió mà cũng là cây. Ở đây hiểu là cây. Cây mọc ở dưới đất, mỗi ngày mỗi dâm lên cao, cho nên gọi là quẻ* **Thăng.**

Cũng có thể hiểu: **Khôn** *vốn là âm nhu mà tiến lên ngoại quái là vì ở thời tiến lên thì nên như vậy chứ bình thường thì dương mới thăng mà âm thì giáng.* **Tốn** *có tính nhún, không có tính thuận; lại thêm hào 5 âm có đức nhu và trung, ứng với hào 2 có đức dương cương, cho nên rất hanh thông. Phải dùng người có tài đức (hào 2) thì mới không có gì lo ngại.* **"Nam chinh"** *là tiến về phía trước mặt, chứ không có nghĩa là tiến về phía Nam.*

Đại Tượng truyện *khuyên xem quẻ này nên thuận đạo mà sửa đức, mỗi ngày một chút, lần lần sẽ rất cao (tích tiểu dĩ cao đại).*

47. Trạch Thủy Khốn: Thời nguy khốn, phải đợi thời, cuối cùng mới tốt.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Khảm** (nước).

Lên cao mãi thì có lúc sẽ té mà khốn, cho nên sau quẻ **Thăng** tới quẻ **Khốn.**

* **Thoán từ:** *Khốn: Hanh. Trinh, đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất thân.*

* **Dịch:** *Khốn: Hanh thông. Chính đính như bậc đại nhân (có đức) thì tốt, không lỗi. Dù nói gì cũng không bày tỏ được lòng mình (không ai nghe mình).*

* **Giảng:** *Quẻ* **Khảm** *là dương ở cuối, quẻ* **Đoài** *là âm ở trên, dương cương (quân tử) bị âm nhu (tiểu nhân) che lấp, cho nên gọi là* **Khốn.**

Lại thêm: *nội quái một hào dương bị kẹt giữa hai hào âm; ngoại quái hai hào dương ở dưới một hào âm, cũng là cái tượng quân tử bị tiểu nhân làm khốn.*

Một cách giảng nữa: đầm **(Đoài)** *ở trên mà* **Khảm** *(nước ở dưới), nước trong đầm chảy xuống dưới,* **Tiết** *mất hết, đầm sẽ khô, thành ra cái tượng* **Khốn.**

Tuy nhiên, **Khảm** *là hiểm,* **Đoài** *là hòa duyệt, vậy tuy gặp hiểm mà vẫn vui vẻ hanh thông. Hanh thông chỉ là đối với bậc đại nhân, có đức cương, trung, giữ vững đạo chính thôi; vì hạng người đó càng gặp cảnh khốn, tài càng được luyện, đức càng được trau, chí càng vững dù có phải hy sinh tính mệnh để thỏa chí nguyện cũng không ngại, thân tuy khốn mà vẫn vui vẻ, đạo của họ vẫn hanh thông, cho nên hào từ cho là tốt, không có lỗi.*

Ở vào thời **Khốn** *chỉ có cường quyền, không có công lý, nên đừng nói*

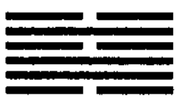
gì cả, càng nói chỉ càng thêm vạ miệng, không biện bạch được gì đâu. Đây là lời khuyên chung, còn bậc quân tử có thể "sát thân dĩ thanh nhân" thì lại khác.

So sánh ba quẻ **Truân, Kiển, Khốn.**

Quẻ **Truân** *là đầu thời khó khăn, còn có thể hành động chút ít để cứu vãn thời thế được. Quẻ* **Kiển** *là giữa thời có khó khăn, nên chờ thời, không làm gì hết, hoặc có vì bổn phận mà làm thì cũng khó có kết quả.*

Tới quẻ **Khốn,** *thời khó khăn lên tới tột đỉnh 5 hào xấu (Khốn, lận) chỉ có hào cuối cùng mới tốt, đành phải chờ thời, giữ đức trung, chính, lòng chí thành mới qua được cơn khốn.*

48. Thủy Phong Tỉnh: Giúp ích cho đời như nước giếng. Càng lên càng tốt.



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Tốn** (gió).

Lên (Thăng) tới cùng thì bị khốn, mà té xuống dưới, cho nên sau quẻ **Khốn** tới quẻ **Tỉnh** (giếng, tức chỗ thấp hơn hết).

*** Thoán từ:**

Tỉnh: Cải ấp bất cải **Tỉnh,** *vô táng vô đắc, vãng lai* **Tỉnh Tỉnh.** *Ngật chí, diệc vị duật* **Tỉnh,** *luy kỳ bình, hung.*

*** Dịch:** *Giếng: Đổi ấp chứ không đổi giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm, người qua người lại để múc nước giếng. Gần đến nơi (đến giếng), chưa kịp thòng dây gàu xuống mà bể (vỡ) cái bình đựng nước, thì xấu.*

*** Giảng:** *Theo tượng quẻ, trên là nước* **(Khảm),** *dưới là gỗ (***Tốn** *ở đây không hiểu là gió mà hiểu là cây, là đồ bằng gỗ - trỏ cái gàu), có nghĩa là thòng cái gàu xuống nước để múc lên.*

Theo hình của quẻ: Dưới cùng là một hào âm, như mạch nước, rồi tiến lên là hai hào dương, như lớp đất ở đáy giếng; tiến lên nữa là hào âm, tức nước giếng, lòng giếng, trên nữa là một vạch liền, tức cái nắp giếng, trên cùng là một vạch dứt, tức miệng giếng.

*** Đại Tượng truyện** *giảng một cách khác: Nước* **(Khảm)** *ở trên cây* **(Tốn),** *tức là nhựa (nước từ dưới đất theo thân cây lên) ở ngọn cây, cũng như mạch nước ở trong giếng chảy ra, cho nên gọi là quẻ* **Tỉnh.**

*Bản thể của cái giếng là ở đâu thì ở đấy, ấp còn có khi thay đổi, chứ giếng thì cố định; có nước mạch chảy vô giếng hoài, nên nước giếng không kiệt, nhưng nước giếng chỉ lên tới một mực nào đó, không khi nào tràn ra. Công dụng của giếng là ai cũng lại giếng để lấy nước (***Tỉnh** *tỉnh: Chữ* **Tỉnh** *trên là động từ, chữ* **Tỉnh** *dưới là danh từ), kẻ qua người lại thường, người nào cũng nhờ nó mà có nước, nó giúp đỡ mọi người mà như vô tâm.*

Nói về nhân sự thì người đi lấy nước, đã gần tới rồi, chưa kịp thòng dây gàu (duật) xuống, mà đánh vỡ cái bình đựng nước thì thật uổng công, vậy làm việc gì cũng phải cẩn thận, đến nơi đến chốn để khỏi thất bại, nửa chừng.

Thoán truyện *bảo giếng ở đâu ở đấy, không thay đổi như ấp, vậy là có đức cương trung của hào 2 và hào 5.*

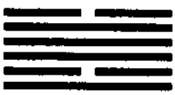
Đại Tượng truyện *khuyên người quân tử nên coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau.*

Chúng ta để ý, quẻ **Tỉnh** *này có điểm đặc biệt là các hào càng lên cao càng tốt, tốt nhất là hào trên cùng.*

Thường các quẻ khác, hào trên cùng có nghĩa là cùng cực: hễ là quẻ tốt như quẻ **Càn,** *quẻ* **Thái** *thì hào trên cùng xấu; nếu là quẻ xấu như quẻ* **Bĩ,** *quẻ* **Khốn** *thì hào trên cùng tốt, vì luật: cực thì phải biến, tốt biến*

ra xấu, xấu biến thành tốt. Quẻ **Tỉnh** *này với quẻ* **Đỉnh** *(và một số quẻ nữa như quẻ* **Tiệm***....), hào trên cùng không có nghĩa là cùng cực, mà có nghĩa là lúc cuối (chung), lúc nước đã múc lên* **(Tỉnh)** *hoặc thức ăn đã chín* **(Đỉnh),** *tức là lúc thành công, cho nên đều tốt cả.*

49. Trạch Hỏa Cách: Cải cách, cách mạng phải hợp thời, hợp đạo sáng suốt, chí thành, được lòng tin của nhiều người.



Trên là **Đoài** (đầm), dưới là **Ly** (lửa)

Nước giếng tích trữ lâu ngày, bụi cát và các vật dơ mỗi ngày mỗi nhiều, không còn trong sạch nữa, phải tát hết nước cũ để nước mạch mới chảy vào thay, cho nên sau quẻ **Tỉnh** tới quẻ **Cách. Cách** nghĩa là thay đổi, như trong từ ngữ cải cách, biến cách, cách mạng.

*** Thoán từ:**

Cách: *Dĩ nhật nãi phu, nguyên hanh lợi trinh. Hối vong.*

*** Dịch:** *Thay đổi: Phải lâu ngày người ta mới tin được; phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì người ta mới phục). Được vậy thì không phải ăn năn.*

*** Giảng:** *Theo tượng quẻ, chằm* **(Đoài)** *ở trên, lửa* **(Ly)** *ở dưới; lửa đốt thì nước cạn, nước xối vào thì lửa tắt; hai thứ đó tranh nhau thì có sự thay đổi, cho nên gọi là quẻ* **Cách.**

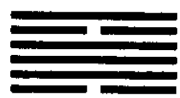
Lại có thể **Giảng: Đoài** *là con gái út,* **Ly** *là con gái giữa, họ có xu hướng khác nhau (con gái út nghĩ tới cha mẹ, con gái giữa nghĩ tới chồng), phải có sự thay đổi, không thể như vậy mà ở chung với nhau được.*

Thay cũ đổi mới là một việc khó, ngược với thói quen thủ cựu của con người, cho nên mới đầu người ta không tin, cho là đa sự. Muốn cho người ta tin thì phải một thời gian lâu để người ta thấy kết quả.

Mà muốn có kết quả, sự cải cách phải hợp thời hợp chính đạo, phải sáng suốt, soi xét rạch ròi và có tính hòa duyệt thỏa thuận với lòng người (văn minh dĩ duyệt: **Lời Thoán truyện),** *có vậy mới đắc nhân tâm mà người ta không phản kháng. Sáng suốt là đức của nội quái* **Ly** *hòa duyệt là đức của ngoại quái* **Đoài.** *Có đủ những điều kiện đó: Hợp thời, hợp chính đạo (tức là thích đáng, chính đáng) sáng suốt và hòa duyệt thì không phải ăn nặn.*

Vua Thang diệt Kiệt, Vua Võ diệt Trụ, hai cuộc cách mạng đó đều thuận với đạo Trời (chính đạo) và ứng với lòng người (hợp thời, hợp nguyện vọng nhân dân) cho nên thành công. Trời, đất phải thay đổi mới có 4 mùa, mà vạn vật mới sinh sinh hóa hóa; Việc đời lâu lâu cũng phải cải cách, để trừ những tệ hại cũ mà thích hợp với hoàn cảnh mới.

50. Hỏa Phong Đỉnh: Làm việc cho đời (như các vạc đựng thức ăn). Đức mỏng mà ngôi chí tôn thì bị vạ.



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Tốn** (gió)

Cách là biến đổi, có công dụng "cách vật" (biến đổi các vật) dễ thấy nhất là cái đỉnh (vạc) vì nó dùng để nấu ăn, biến đồ sống thành đồ chín; cho nên sau quẻ **Cách** tới quẻ **Đỉnh.**

*** Thoán từ:**

Đỉnh: *nguyên cát, hanh.*

*** Dịch:** *Vạc (nấu ăn): Rất tốt, hanh thông.*

*** Giảng:** *Nhìn hình của quẻ, ta thấy vạch dứt ở dưới cùng như cái chân vạc, ba vạch liền ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch dứt ở trên nữa như hai tai vạc vạch liền*

ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc. Vì vậy gọi là quẻ **Đỉnh.**

Theo nghĩa thì nội quái **Tốn** *là cây, gỗ (ở đây không nên hiểu,* **Tốn** *là gió), ngoại quái* **Ly** *là lửa; dút cây vào lửa để đốt mà nấu thức ăn.*

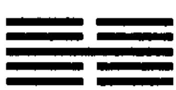
Ở trên đã xét quẻ **Tỉnh,** *về việc uống; ở đây là quẻ* **Đỉnh,** *về việc ăn. Cổ nhân trong việc nấu nướng, trước hết để tế Thượng đế, rồi để nuôi bậc thánh hiền. Tế Thượng đế thì cốt thành tâm, nuôi thánh hiền thì cốt trọng hậu. Đó là ý nghĩa câu trong* **Thoán truyện.**

"Thánh nhân phanh (chữ ở đây đọc là phanh như chữ) dĩ hưởng Thượng đế, nhi đại phanh (đại ở đây là trọng hậu) dĩ dưỡng thánh hiền". Vì vậy quẻ **Đỉnh** *có cái nghĩa rất tốt.*

Quẻ **Ly** *có đức thông minh, sáng suốt; quẻ* **Tốn** *có đức vui, thuận; hào 5, âm nhu mà được ngôi chí tôn, đắc trung, ứng với hào 2 dương cương ở dưới; vậy quẻ* **Đỉnh** *có đủ những đức sáng suốt, vui thuận, đắc trung, cương (hào 2) nhu (hào 5) ứng viện nhau để làm việc đời, thì có việc gì mà không hanh thông?*

Quẻ này cũng như quẻ **Tỉnh,** *hào trên cùng tốt nhất vì tới lúc thành công.*

51. Thuần Chấn: Khi có điều kinh động, đáng lo sợ thì nên đề phòng trước.



Trên dưới đều là **Chấn** (sấm động).

Vạc là một đồ dùng quan trọng trong nhà, làm chủ giữ nó, tới không ai bằng con trai trưởng, cho nên sau quẻ **Đỉnh** quẻ **Chấn**. **Chấn** là sấm mà cũng là trưởng nam.

*** Thoán từ:**

Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiếu ngôn ách ách.

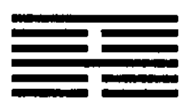
Chấn kinh bách lý bất táng chủy sưởng.

*** Dịch:** *Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ ầm ầm mà nớp nớp lo sợ thì sau sẽ cười nói ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất muỗng và rượu nghệ (đồ tế thần).*

*** Giảng:** *Sấm phát động thì vạn vật mới nảy nở, cho nên bảo là hanh thông.*

Khi có điều gì kinh động mà nớp nớp lo sợ, giữ gìn sửa mình thì không bị tai họa mà sau sẽ được vui vẻ. Sấm vang động xa đến trăm dặm, mà tinh thần vẫn vững, không đến nỗi đánh mất đồ tế thần (cái muỗng và rượu làm bằng lúa mạch hòa với nghệ) thế là tốt, hanh thông. Nói đến việc tế thần là để diễn cái ý: giữ được tôn miếu, xã tắc.

52. Thuần Cấn: Đức trọng hậu tĩnh như núi.



Trên dưới đều là **Cấn** (núi).

Không thể động hoài được, sẽ tới lúc phải ngưng, cho nên sau quẻ **Chấn** tới quẻ **Cấn. Cấn** có nghĩa là núi, núi đứng yên một chỗ, cho nên cũng có nghĩa là ngừng lại.

*** Thoán từ:**

Cấn *kỳ bối, bất hoạch kỳ thân, hành kỳ đình,*

bất kiến kỳ nhân, vô cữu.

*** Dịch:** *Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.*

*** Giảng:** *Quẻ này vốn là quẻ* **Khôn,** *lấy nét thứ ba, dương của quẻ* **Càn** *thay vào nét thứ ba, âm của* **Khôn** *mà thành một nét dương ở trên, hai nét âm ở dưới; nét dương ngưng lại ở trên, hai nét âm cũng bị chặn ở dưới, cho nên đặt tên là quẻ* **Cấn** *(ngừng).*

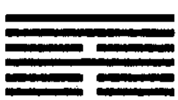
Trong thân thể người ta, đầu, cổ tay chân thường động đậy, chỉ có lưng là thường tỉnh; đó là nghĩa ba chữ : "**Cấn** *kỳ bối*".

Hễ tỉnh thì không bị tình dục chi phối, không làm điều ác; tỉnh thì không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân), mà cũng quên cả người khác (như đi ở trước sân mà không thấy có người), tức là không phân biệt mình với người, như vậy thì không có lỗi.

Thoán truyện *giảng thêm: Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi (đi tức là biết tiến tới chỗ phải ngừng lại), động tỉnh đều hợp thời. Lại phải biết ngừng ở chỗ đáng ngừng, ví dụ cư xử với người cố đạt cho được đức nhân, đức tín, như vậy là biết ngừng ở chỗ đáng ngừng. Không phân biệt mình với người, coi nhân ngã chỉ là nhất thể (cũng như nội quái là* **Cấn,** *ngoại quái cũng là* **Cấn,** *cùng một thể với nhau, theo cách giải của* **Thoán truyện**), *đó là nghĩa sâu sắc của quẻ* **Cấn**.

Đại Tượng truyện *khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bổn phận của mình và đừng trật ra ngoài bổn phận của mình (bất xuất kỳ vị).*

53. Phong Sơn Tiệm: Luật tiệm tiến. Hạng người xuất thế, khí tiết thanh cao.



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Cấn** (núi).

Ngừng rồi thì có lúc phải tiến lần lần, cho nên sau quẻ **Cấn** tới quẻ **Tiệm. Tiệm** là tiến lần lần.

*** Thoán từ:**

Tiệm: Nữ qui, cát; lợi trinh.

*** Dịch:** *Tiến lần lần; Như con gái về nhà chồng, tốt; giữ vững đạo chính thì lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này trên là* **Tốn** *(ở đây có nghĩa là cây), dưới là* **Cấn** *(núi). Trên núi có cây, có cái tượng dưới thấp lần lần lên cao, nên đặt tên là* **Tiệm.**

Cấn *còn có nghĩa là ngăn,* **Tốn** *còn có nghĩa là thuận, ngăn ở dưới mà thuận ở trên, để cho tiến, nhưng không cho tiến vội, mà tiến lần lần thôi. Như trường hợp con gái về nhà chồng. Việc gả con, phải thận trọng, thung dung, không nên hấp tấp; có vậy mới tốt.*

Xét bốn hào ở giữa quẻ, từ 2 tới 5, từ dưới tiến lên, hào nào cũng đắc chính (hào âm ở vị âm, hào dương ở vị dương), nhất là hào 2, dương cương, đắc chính lại đắc trung, rồi tới hào 2, âm nhu cũng đắc chính đắc trung; cho nên **Thoán từ** *khuyên giữ vững đạo chính như những hào đó thì tốt.*

Tiến mà lần lần, không nóng nảy, vẫn tỉnh như nội quái **Cấn,** *vẫn hòa thuận như ngoại quái* **Tốn** *thì không vấp váp, không bị khốn cùng.*

Đại Tượng truyền: *Khuyên người quân tử nên theo tượng quẻ này mà tu thân, tiến lần lần cho được thành người hiền, rồi thành bực thánh, để cải thiện phong tục cho dân (Quân tử dĩ cư hiền đức, thiện tục).*

Quẻ này cũng làm rõ nghĩa chữ "**thời**", *sáu hào là sáu thời khác nhau, có trước có sau, có cao có thấp, hoàn cảnh khác nhau, ý nghĩa khác nhau.*

Trong 64 quẻ, không có quẻ nào mà hào trên cùng cho ta một cảm tưởng nhẹ nhàng, khoan khoái như quẻ này. Thật là phơi phới cùng với cánh hồng bay bổng tuyệt vời. Nên so sánh hào 6 quẻ này với hào 6 quẻ **Cổ.**

Quẻ **Tấn** *với quẻ* **Tiệm** *này nghĩa rất giống nhau:* **Tấn** *là tiến lên,* **Tiệm** *là tiến lên lần lần; mà lời tiên đoán lại khác nhau xa, thật bất ngờ.*

54. Lôi Trạch Qui Muội: Em gái về nhà chồng nên khiêm tốn và giản dị trong sự phục sức.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Đoài** (đầm).

Đã tiến lên thì phải tới, về một nơi nào đó (nơi đó là mục đích); cho nên sau quẻ **Tiệm** tới quẻ **Qui Muội**. **Qui Muội.** *Qui* là về, *Muội* là *em gái; Qui Muội* là em gái về nhà chồng.

*** Thoán từ:**

Qui muội; chinh hung, vô du lợi.

*** Dịch:** *Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có gì lợi cả.*

*** Giảng:** *Nội quái là* **Đoài** *(con gái nhỏ), ngoại quái là* **Chấn** *(con trai lớn);* **Chấn** *lại có nghĩa là động,* **Đoài** *có nghĩa là vui vẻ, thuận theo; con gái nhỏ về với trưởng nam, cho nên gọi là* **Qui Muội.**

Trái, gái phối hợp nhau vốn là "cái nghĩa lớn của trời, đất", vì có vợ, chồng rồi mới có gia đình, xã hội. Vậy mà **Thoán từ** *bảo là xấu, vì lẽ:*

- Cặp trai, gái này không xứng nhau: trai lớn quá (trưởng nam) gái nhỏ quá (muội).

- Tình của họ không chính đáng: gái chỉ vì vui (hòa duyệt, đức của nội quái **Tốn)** *mà tự động* **(Chấn)** *theo trai; cũng có thể giảng là vì gái cầu trai mà trai đã bị động theo gái; như vậy là bất chính. Sự bất chính đó còn thấy trên bốn hào ở giữa nữa; không một hào nào ở vị chính đáng.*

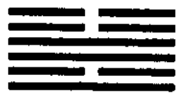
- Lại thêm hào 3 và 5 đều là âm mà cưỡi lên dương : 4 và 2, có cái tượng vợ ăn hiếp chồng.

Ngay từ buổi đầu, sự phối hợp đã không được chính đáng thì biết trước được về sau không có gì lợi cả, chỉ tệ hại thôi **(Lời Đại tượng truyện**).

Hồi xưa, khi cúng tổ tiên, bổn phận của vợ là dâng đồ cúng, của chồng là dâng huyết cừu; người con gái trong hào này xách giỏ dâng đồ cúng mà giỏ lại trống không, còn người con trai cắt cổ cừu để lấy huyết thì lại cắt giả vờ, không có huyết; như vậy thì tổ tiên nào chứng giám, trai, gái không thành vợ chồng chính thức được. Vì hữu danh mà vô thực.

Hào đẹp nhất trong quẻ là hào 5. Việc kén dâu, kén vợ, trọng người có đức, không hợm mình cao sang, giàu có, coi thường phục sức, mà khiêm tốn.

55. Lôi Hỏa Phong: Thời thịnh lớn. Phải cẩn thận vì trong phúc có mầm họa.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Ly** (lửa)

Qui là về, là tới nơi, tới mục đích, đạt kết quả (qúi kết), mà đạt được kết quả thì thịnh lớn, cho nên sau quẻ **Qui** (muội) tới quẻ **Phong** (thịnh lớn).

*** Thoán từ:**

Phong: hanh. Vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

*** Dịch:** *Thịnh lớn thì hanh thông. Bậc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như Mặt trời đứng giữa trời.*

*** Giảng:** *Dưới là* **Ly** *(sáng suốt), trên là* **Chấn** *(động) sáng suốt mà hành động thì làm nên được sự nghiệp thịnh lớn. Chỉ bậc vương giả có quyền có vị mới làm tới nơi được. Khi đã thịnh lớn thì người sáng suốt biết rằng sẽ phải suy nên thường lo, nhưng đừng nên lo suông, cứ giữ được đạo trung như Mặt trời (nội quái* **Ly** *có nghĩa là Mặt trời) đứng ở giữa trời thì sẽ tốt.*

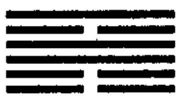
Đại Tượng truyện *áp dụng vào việc hình ngục, khuyên người trị dân*

nên sáng suốt mà soi xét tình dân mạnh mẽ xử đoán thì mau xong việc.

Tên quẻ là thịnh lớn, rất tốt mà không có hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn de. Cổ nhân muốn cảnh cáo chúng ta ở thời thịnh lớn, có phúc thì cũng có sẵn mầm họa, phải cẩn thận lắm mới được.

Các quẻ khác, thường hào dương ứng với âm, âm ứng với dương mới tốt; quẻ này trái lại, dương ứng với dương (như 1 và 4) mới tốt. Đó cũng là một lời khuyên nữa: ở thời thịnh, người ta thường vì quyền lợi chia rẽ nhau mà hóa suy, phải biết đồng đức, đồng tâm với nhau, thì mới tránh được họa.

56. Hỏa Sơn Lữ: Ở đậu đất khách, Phải nhu, nhún nhưng vẫn giữ tư cách của mình.



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Cấn** (núi)

Thịnh lớn đến cùng cực thì phải suy, đến nỗi mất chỗ ở, phải đi ở đậu đất khách, cho nên sau quẻ **Phong** tới quẻ **Lữ**. **Lữ** là bỏ nhà mà đi tha phương.

* **Thoán từ:**

Lữ: *Tiểu hanh,* **Lữ** *trinh, cát.*

* **Dịch:** *Ở đậu: hơi hanh thông. Đi ở đậu mà giữ đạo chính thì tốt.*

* **Giảng:** *Chỗ ở của lửa là Mặt trời hay lò, chứ không phải ở trên núi: trên núi lâu lâu vẫn có đám lửa cháy rừng hay đốt rừng, nhưng chỉ một thời gian ngắn thôi. Cho nên dùng cái tượng lửa* **(Ly)** *ở trên núi* **(Cấn)** *để chỉ cảnh bỏ nhà mà đi ở đậu quê người.*

Cảnh đó là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, nếu người đi ở đậu biết giữ đức trung, thuận, như hào 5, yên lặng như nội quái **Cấn,** *sáng suốt như ngoại quái* **Ly.** *Hào 5 đắc trung mà lại là âm ở giữa hai hào dương, biết thuận theo dương. Cái đạo ở đậu là mềm mỏng, đừng làm cao để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác, cũng phải yên lặng sáng suốt giữ tư cách, đạo chính của mình để người ta khỏi khinh. Giữ cho được nghĩa lý trong hoàn cảnh đó thật là khó (***Lữ** *chi thời nghĩa, đại hĩ tai: Lời* **Thoán truyện).**

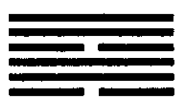
Đại Tượng truyện *cũng lại áp dụng vào việc hình pháp, khuyên phải xử đoán sáng suốt* **(Ly)** *và thận trọng (như* **Cấn),** *đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục (Quân tử dĩ minh thận dụng hình, nhi bất lưu ngục).*

Cuối quẻ **Lữ** *này, cụ Phan Bội Châu có ghi cảm tưởng:*

"Xử cảnh khốn nạn không gì bằng **Lữ,** *thiệp thế rất khó khăn cũng không gì bằng* **Lữ. Tạp quái** *(truyện) nói rằng:"* **Lữ** *là ít người thân yêu, là đường cùng khốn của người vậy:* **Lữ** *quả thân dã, nhân chi cùng dã".*

....Tuyền sáu hào không một chữ cát, chữ hanh nào cả.... Dở sinh gặp hồi đen rủi, gởi thân ở đất khách quê người... may khỏi tai họa là hạnh phúc đã lớn rồi. Vậy nên trung chính như Lục nhị (hào 2, âm), văn minh như trung như Lục ngũ (hào 5, âm) mà hào từ không có chữ cát hanh. Huống gì quá cương, bất trung như Cửu tam (hào 3, dương), Thượng cửu (hào trên cùng, dương) nữa ru? Vậy nên người ở vào thời **Lữ,** *nên mang chặt lấy hai chữ nhu, trung làm bùa hộ thân.*

57. Thuần Tốn: Nên thuận tòng đạo chính và bậc đại nhân.



Trên dưới đều là **Tốn** (gió, thuận)

Lâm vào cảnh ở quê người thì thái độ nên thuận tòng người, cho nên sau quẻ **Lữ** tới quẻ **Tốn. Tốn** là gió mà có nghĩa là thuận, là nhập vào. Còn theo J.Legge và R.Wilhem đều dịch **Tốn** là nhập vào.

*** Thoán từ:**

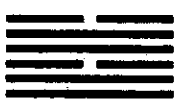
Tốn: Tiểu hanh, lợi hữu du vãng, lợi kiến đại nhân.

*** Dịch:** *Thuận thì hơi được hanh thông, tiến hành thì có lợi, lựa bậc đại nhân mà tin theo thì có lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này có một hào âm ở dưới hai hào dương, là âm phục tòng dương, nên gọi là* **Tốn**. *Tiểu nhân mà phục tòng quân tử thì có thể tốt, nhưng phải có việc để tiến hành, chứ không phải chỉ ở yên mà tốt, lại phải lựa bậc đại nhân (có tài, đức) mà tin theo. Đại nhân trỏ hào 2 và hào 5, cương mà đắc trung, tiểu nhân là hào 1 và hào 4. Nhất là hào 5, đắc trung lại đắc chính nữa, 1 và 4 đều phải theo hào đó.*

*** Đại Tượng truyện** *Giảng: trên là gió, dưới là gió* **(Tốn)**, *là có hai luồng gió tiếp tục theo nhau. Người quân tử tiếp tục xuất phát mệnh lệnh để thi hành chính sự, mà thiên hạ phục tòng, cũng như vạn vật ngả theo gió.*

58. Thuần Đoài: Cách làm vừa lòng người quân tử.



Trên dưới đều là **Đoài** (đầm), hòa duyệt.

Tốn có nghĩa là nhập vào, hễ nhập vào được vào lòng nhau, hiểu lòng nhau, thì mới ưa nhau mà hòa duyệt, vui vẻ với nhau, cho nên sau quẻ **Tốn** tới quẻ **Đoài**. **Đoài** là đầm mà cũng có nghĩa là hòa duyệt.

*** Thoán từ:**

Đoài: hanh. Lợi trinh.

*** Dịch:** *Vui thì hanh thông. Hợp đạo chính thì lợi.*

*** Giảng: Đoài** *là đầm, cũng là thiếu nữ. Nước đầm làm cho cây cỏ tốt tươi, sinh vật vui thích; thiếu nữ làm cho con trai vui thích. Vui thích thì hanh thông, miễn là phải hợp với đạo chính; phải ngay thẳng, thành thực, đoan chính.* **Đoài** *có hai hào dương ở phía trong, một hào âm ở ngoài, nghĩa là trong lòng phải thành thực rồi ngoài mặt nhu hòa, như vậy là hợp với đạo chính, tốt.*

Thoán truyện - *Giảng rộng ra: vui vẻ mà hợp với đạo chính thì là thuận với trời, hợp với người. Vui vẻ mà đi trước dân thì dân quên khó nhọc; vui vẻ mà xông vào chốn nguy hiểm thì dân quên cái chết mà cũng xông vào; đạo vui vẻ (làm gương cho dân) thật lớn thay; khuyến khích dân không gì bằng.*

Đại Tượng truyện *thiên về sự tu thân, khuyên người quân tử nên họp bạn cùng nhau giảng nghĩa lý đạo đức, rồi cùng nhau thực hành (dĩ bằng hữu giảng tập), để giúp ích cho nhau mà hai bên cùng vui vẻ.*

Chúng ta để ý: 6 hào thì 2 hào âm là tiểu nhân dụ dỗ 4 hào dương quân tử, và 4 hào này giữ được chính đạo cả, vì **Kinh Dịch** *tin như Khổng Tử rằng muốn làm vui lòng người quân tử mà không dùng chính đạo thì không thành công (Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã.* **Luận ngữ** *XIII 25).*

59. Phong Thủy Hoán: Thời ly tán. Cách trừ sự ly tán mà đoàn kết lại, bỏ bè phái, phải chí thành.



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Khảm** (nước)

Hòa vui đến cực điểm rồi thì sẽ Ly tán, vì vậy sau quẻ **Đoài** đến quẻ **Hoán**. *Hoán* là lìa, tan tác.

*** Thoán từ:**

Hoán: hanh. Vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

*** Dịch:** *Lìa tan: hanh thông. Vua tới nhà Thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.*

*** Giảng:** *Trên là gió, dưới là nước (***Khảm** *cũng có thể hiểu là mây*

- như quẻ **Thủy Lôi truân,** *cũng gọi là Vân Lôi Truân); gió thổi trên nước hay (mây) làm nước tung tóe ra (hay mây tan rã ra), cho nên đặt tên quẻ là* **Hoán.**

Thường thì nhóm họp mới hanh thông (như quẻ **Tụy**), *nhưng* **Ly** *tán cũng có khi hanh thông, chẳng hạn sương mù tụ lại nhiều quá, nắng lên, nó tan đi thì tốt, hoặc thời nhiều loạn, dân chúng tụ họp lại chống đối, phải giải tán đi v.v... Hễ hợp thời thì tốt, trái lại thì xấu. Muốn cho công việc giải tán hanh thông thì nhà cầm quyền phải có lòng chí thành, như một ông Vua tới nhà Thái miếu; lại phải biết mạo hiểm như có gan vượt qua sông lớn; sau cùng phải giữ đạo chính, đừng làm những việc bất chính.*

Thoán truyện *giảng ý nghĩa hanh thông của quẻ này như sau: nội quái vốn là quẻ* **Khôn,** *một hào dương của quẻ* **Càn** *vào thay hào 2 quẻ* **Khôn** *mà thành quẻ* **Khảm;** *ngoại quái vốn là quẻ* **Càn,** *hào 1 quẻ* **Khôn** *vào thay hào 1 quẻ* **Càn,** *thành quẻ* **Tốn.** *Vậy là trong trùng quái* **Hoán** *có một hào dương cương ở trong, một hào âm nhu ở ngoài, mà hào này đắc vị, thuận theo 2 hào dương ở trên nó để tiến lên, như vậy là tốt.*

Vượt qua sông lớn mà có lợi vì quẻ có cái tượng gỗ (**Tốn** *cũng là cây, gỗ) ở trên nước, tức thuyền ở trên nước; nhờ thuyền mà qua sông được. Nghĩa bóng là nhờ người có tài mà làm nên việc lớn.*

Đại tượng truyện *bàn rộng ra, khuyên sau khi giải tán rồi, lại nên nghĩ tới việc nhóm họp lại, mà muốn nhóm họp, thống nhất nhân tâm thì nên đặt lễ tế Thượng đế, tế Tổ tiên.*

Phan Bội Châu so sánh quẻ này với quẻ **Tụy,** *đại ý như sau:*

Tụy *và* **Hoán** *là hai thời trái ngược nhau, một thời nhóm họp, một thời lìa tan, nhưng thời nào cũng hanh thông được cả, miễn là biết hành động hợp lúc và có lòng chí thành:* **Thoán từ** *hai quẻ đều có 4 chữ: "Vua tới Thái miếu", nghĩa là phải chí thành như nhà Vua khi vào tế ở Thái miếu.*

Nhưng hai quẻ khác nhau ở chỗ. **Tụy** *có 4 chữ: "lợi kiến đại nhân",* **Hoán** *có 4 chữ: "lợi thiệp đại xuyên" vì ở thời* **Tụy,** *thuận cảnh, chỉ cần có người tài đức là làm nên việc còn ở thời* **Hoán,** *nghịch cảnh, phải có tài đức mà lại phải mạo hiểm nữa. Đó là thâm ý của cổ nhân.*

Sáu hào quẻ **Hoán** *ý nghĩa rất phân minh: hào 1, còn mong cứu chữa được; hào 2* **Ly** *tán đã nhiều rồi, chưa cứu được; hào 3 có thể bắt tay làm việc, muốn vậy phải bỏ lòng vị kỷ đi; hào 4, phải giải tán bè phái để đoàn kết toàn dân; hào 5 phải ra hiệu lệnh mới, ban phát của riêng, hào 6 thì thành công. Quan trọng nhất là lời khuyên hào 4 và 5.*

60. Thủy Trạch Tiết: Tiết dụng thì cần phải vừa phải và hợp thời.



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Đoài** (đầm).

Không thể để cho Ly tán hoài được, tất phải chặn bắt lại, Tiết chế lại, cho nên sau quẻ **Hoán** tới quẻ **Tiết.**

*** Thoán từ:**

Tiết: *Hanh. Khổ Tiết bất khả trinh.*

*** Dịch:** *Tiết chế thì hanh thông. Nhưng Tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu.*

*** Giảng:** *Theo tượng quẻ, trên đầm có nước; bờ* **đầm** *hạn chế số nước chứa trong đầm, cho nên đặt tên là quẻ* **Tiết.**

Cái gì cũng vừa phải thì mới tốt, thái quá, cũng như bất cập đều xấu cả. Quẻ này có ba hào cương, ba hào nhu, không bên nào quá; lại thêm hào 2 và hào 5 đều là dương cương mà đắc trung, như vậy là xử sự được trúng tiết, cho nên việc gì cũng hanh thông.

Nhưng Tiết chế quá, bắt người ta khổ cực thì không ai chịu được lâu, như vậy không còn hanh thông nữa.

Thoán truyện *khuyên nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất: bốn mùa thay đổi, nắng mưa, nóng lạnh đều có chừng mực, mà trị dân: hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người, bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không* **Tốn** *của cải, không hại dân (Tiết dĩ chế độ, bất thương tại, bất hại dân). Lời đó giống lời khuyên trong* **Luận ngữ:** *"Tiết dụng nhi ái dân" (dè dặt trong việc tiêu dùng mà yên dân).*

Đại Tượng truyện *khuyên người quân tử (quân tử ở đây trỏ hạng người trị dân) đặt ra số, độ, nghĩa là hạn định một chừng mực nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người. (Quân tử, dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là* **Đại Tượng truyện** *đã cho chữ* **Tiết** *một tác dụng rất lớn: Tiết chế có nghĩa gần như kế hoạch hóa ngày nay và có mục đích thi hành sự công bằng trong xã hội, như lời* **Đại Tượng truyện** *quẻ* **Khiêm** *(xứng vật bình thí: cho sự vật được cân xứng, quân bình).*

Sau một cuộc **Ly** *tán, phong tục suy đồi, kinh tế cùng quẫn, cho nên phải* **tiết** *dục, tiết chế nhu cầu. Nhưng tiết chế một cách vừa phải thôi (không nên thái quá) mà hợp thời thì mới tốt. Chúng ta nhận thấy 6 hào chia làm 3 cặp: 1 và 2 liền nhau mà 1 tốt, 2 xấu; 3 và 4 liền nhau mà 3 xấu, 4 tốt; 5 và 6 liền nhau mà 5 tốt, 6 xấu; chỉ do lẽ hoặc hợp thời hay không, đắc trung, đắc chính hay không.*

61. Phong Trạch Trung Phu: Lòng thành tín tuy tốt nhưng cũng phải biến thông.



Trên là **Tốn** (gió), dưới là **Đoài** (đầm).

Đã định Tiết chế thì người trên phải giữ đức tín để người dưới tin theo, cho nên sau quẻ **Tiết** tới quẻ **Trung phu. Trung phu** là có đức tin (phu) ở trong (trung) lòng.

*** Thoán từ:**

Trung phu: Đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh.

*** Dịch:** *Trong lòng có đức tin tới cảm được heo và cá, tốt như vậy thì lợi qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.*

*** Giảng:** *Quẻ này ở giữa có hai hào âm (hai nét đứt), như trong lòng trống rỗng (hư tâm) không có tư dục, tư ý; còn 4 hào dương là nét liền, đặc, thực (trái với hư), mà hào 2 và hào 5 lại đắc trung (ở giữa nội và ngoại quái), vậy là có đức trung thực. Do đó mà đặt tên quẻ là* **Trung phu.**

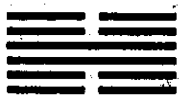
Theo nghĩa là trên là **Tốn,** *thuận với người dưới; dưới là* **Đoài,** *phục tòng người trên; như vậy là cảm hóa được dân.*

Lòng chí thành cảm những vật ngu, không biết gì như heo và cá. Lấy lòng chí thành, hư tâm mà ứng phó với nguy hiểm thì vượt được hết, như qua sông lớn mà ngồi chiếc thuyền trống không (hư chu), không chở gì cả, thật là an toàn. Phải giữ chính đạo mới tốt.

Đại Tượng truyện *giảng: gió ở trên, đầm ở dưới, là gió (làm) động được nước như lòng thành thực cảm động được người. Nên lấy lòng trung thành mà xử việc thiên hạ; như xử tội thì xét đi xét lại, tìm cách cứu tội nhân, tha cho tội chết.*

Vậy lòng thành tín vẫn là tốt, nhưng phải đừng thái quá mà biết biến thông, Phan Bội Châu nhắc truyện ngụ ngôn anh chàng họ Vĩ (có sách nói là họ Vi) thời Xuân Thu hẹn với một người con gái ở dưới chân cầu; người đó không tới, nước lên cao, anh ta cứ ôm cột cầu chịu chết. Tín như vậy là ngu, không biết biến thông.

62. Lôi Sơn Tiểu Quá: Thời loạn, tiểu nhân quá đông thì nên mềm mỏng.



Trên là **Chấn** (sấm), dưới là **Cấn** (núi)

Tin **(Trung phu)** mà làm ngay, không xét điều tin đó phải hay không, thì có thể mắc lầm lỗi, cho nên sau quẻ **Trung phu** tới quẻ **Tiểu quá**. Quá có hai nghĩa: lỗi; ra ngoài cái mức vừa phải. **Thoán từ** dưới đây dùng nghĩa sau.

*** Thoán từ:**

Tiểu quá: *Hanh, lợi trinh. Khả tiểu sự, bất khả đại sư.*

Phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.

*** Dịch:** *Cái nhỏ nhiều hơn: Hanh thông hợp đạo chính thì lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn. Con chim bay mà để tiếng kêu lại, không nên lên cao mà nên xuống thấp. Người quân tử biết được vậy thì tốt.*

*** Giảng:** *Quẻ này trái với quẻ* **Đại quá** *số 28.* **Đại quá** *có 4 hào dương ở giữa, 2 hào âm ở dưới cùng và trên cùng, như vậy dương nhiều hơn âm, mà dương có nghĩa là lớn, âm là nhỏ, cho nên* **Đại quá** *có nghĩa là cái lớn (dương) nhiều hơn.* **Tiểu Quá** *có 2 hào dương ở giữa, 4 hào âm ở trên và dưới, như vậy là âm - tức cái nhỏ - nhiều hơn dương tức cái lớn; cho nên đặt tên là* **Tiểu Quá. Tiểu Quá** *là cái nhỏ nhiều hơn; nhưng cũng có nghĩa là quá chút ít.*

Bình thường thì vừa phải là hay. Nhưng cũng có khi quá một chút lại hay, chẳng hạn trong nhà, chồng tiêu pha nhiều quá, vợ chắt bóp một chút để được trung bình; hoặc khi thiên về bên tả quá, muốn lấy lại mức trung thì lại nên thiên về bên hữu một chút. Nhưng việc gì cũng phải hợp lẽ, hợp thời, hợp đạo chính thì mới được. Đó là ý nghĩa câu đầu.

Câu thứ hai: chỉ nên "quá" trong việc nhỏ, không nên "quá" trong việc lớn; vì việc nhỏ, lỡ có quá một chút, hậu quả không tai hại, còn việc lớn mà lỡ quá một chút, một ly có thể đi một dặm, hậu quả rất nặng nề, như việc nước, lỗi lầm một chút có thể gây chiến tranh hoặc sự suy sụp về kinh tế...

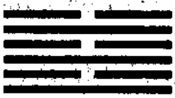
Thoán truyện *Giảng: Các hào dương (lớn) đều không đắc trung, là quân tử thất thời, không làm việc lớn được.*

Câu thứ ba tối nghĩa, không hiểu sao lại dùng tượng con chim bay ở đây. Mỗi nhà giải thích một khác: Chu Hy bảo: "Trong thực, ngoài hư như con chim bay", có lẽ vì cho hai hào âm ở dưới như hai chân chim, hai hào âm ở trên như hai cánh chim xòa ra? Còn về ý nghĩa thì có người giảng: người quân tử ở thời **Tiểu Quá** *nên khiêm tốn, không nên có tiếng tăm quá lớn, chỉ nên như tiếng chim kêu khi bay, thoáng qua mà thôi; mà cũng không nên ở ngôi cao, như con chim không nên bay lên cao. Hai chữ* **"đại cát"**, *các sách đều dịch ra là rất tốt; Phan Bội Châu dịch là tốt cho người quân tử, nếu đừng có tiếng tăm, đừng ở ngôi cao.* **"Đại"** *đó trỏ người quân tử.*

Đại Tượng truyện *giảng:* **Chấn** *ở trên* **Cấn** *là tiếng sấm ở trên núi, bị nghẹt vì núi mà thu hẹp lại, nên gọi là* **Tiểu Quá**. *Người quân tử ở thời này chỉ nên làm quá trong những việc nhỏ, như có thể quá cung kính, quá thương cảm trong việc ma chay, quá tiết kiệm.*

Quẻ này khuyên quân tử ở vào thời tiểu nhân quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào 3, mà nên mềm mỏng một chút, biến thông như hào 4.

63. Thủy Hỏa Ký Tế: Đã qua sông tức việc đã xong. Nên đề phòng lúc suy.



Trên là **Khảm** (nước), dưới là **Ly** (lửa).

Quá là hơn, tài đức có chỗ nào hơn người trong một việc gì đó thì làm nên việc ấy, cho nên sau quẻ **Tiểu Quá** tới quẻ **Ký Tế**. **Tế** là vượt qua sông, là nên; ký tế là đã vượt qua, đã nên, đã thành.

*** Thoán từ:**

Ký tế: Hanh tiểu, lợi trinh. Sơ cát, chung loạn.

*** Dịch:** *Đã xong: Hanh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ, cố giữ được những việc đã thành rồi thì mới lợi. Mới đầu tốt, cuối cùng thì loạn (nát bét).*

*** Giảng:** *Trong* **Thoán từ** *này, hai chữ "Hanh tiểu", Chu Hy ngờ là "tiểu hanh" mới đúng, tiểu hanh nghĩa là việc nhỏ, được hanh thông. Chúng tôi cho cách hiểu của Phan Bội Châu (theo* **Thoán truyện** *là đúng hơn, nên dịch như trên.*

Quẻ này trên là nước, dưới là lửa. Lửa có tính bốc lên mà ở dưới nước, nước thì chảy xuống, thế là nước với lửa giao với nhau, giúp nhau mà thành công. Cũng như nồi nước để ở trên bếp lửa, lửa bốc lên mà nước mới nóng, mới sôi được.

Lại xét sáu hào trong quẻ: hào dương nào cũng ở vị dương, hào âm nào cũng ở vị âm; mà hào nào cũng có ứng viện: 1 dương, có 4 âm ứng; 2 âm, có 5 dương ứng; 3 dương có 6 âm ứng; đâu đó tốt đẹp cả, mọi việc xong xuôi, thế là hanh thông.

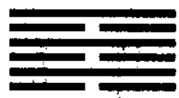
Ở vào thời **Ký Tế**, *việc lớn đã xong, còn những việc nhỏ cũng phải làm cho xong nữa, thì mới thật là hoàn thành. Hoàn thành rồi lại phải cố giữ được sự nghiệp; nếu không thì chỉ tốt lúc đầu thôi mà rốt cuộc sẽ nát bét. Nghĩa là lúc trị phải lo trước tới lúc loạn.*

Thoán truyện *giảng mới đầu tốt vì hào 2 ở nội quái có đức nhu thuận mà đắc trung; và rốt cuộc sẽ loạn vì ngừng không tiến nữa, không đề phòng nữa (chung chỉ tắc loạn).*

Đại Tượng truyện *cũng căn dặn phải phòng trước lúc loạn, lúc suy.*

Ký Tế *vốn là một quẻ tốt, nhưng chỉ ba hào đầu là khá tốt, còn ba hào sau thì càng tiến lên càng xấu: hào 5, kém phúc hào 2, mà hào trên cùng (ướt đầu) so với hào 1 (ướt đuôi) còn xấu hơn nhiều. Vẫn là lời khuyên gặp thời thịnh phải cẩn thận, đề phòng lúc suy.*

64. Hỏa Thủy Vị Tế: Tới chung (Ký Tế) rồi lại tiếp ngay Thủy (Vị Tế) vì việc người không bao giờ hết. Luật vũ trụ như vậy. Dịch cũng vậy.



Trên là **Ly** (lửa), dưới là **Khảm** (nước)

Ký Tế là qua sông rồi, xong rồi, cuối cùng rồi, nhưng theo luật thiên nhiên, không có lẽ nào hết hẳn được, hết mùa này đến mùa khác, hết thời này đến thời khác, hết lớp này đến lớp khác, sinh sinh hóa hóa hoài, cứ biến dịch vô cùng, cho nên tuy xong rồi nhưng vẫn là chưa hết, chưa cùng; do đó sau quẻ **Ký Tế** tới quẻ **Vị Tế**: chưa qua sông, chưa xong, chưa hết.

*** Thoán từ:**

Vị Tế: *hanh. Tiểu hồ ngật tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi.*

*** Dịch:** *Chưa xong, chưa cùng: được hanh thông. Con chồn nhỏ sửa soạn vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả.*

*** Giảng:** *Quẻ này trái hẳn quẻ trên: lửa ở trên nước, nước và lửa*

không giao nhau, không giúp được nhau; cả 6 hào đều ở trái ngôi cả: dương ở vị âm, mà âm ở vị dương, cho nên gọi là **Vị Tế**: *chưa xong.*

Vị Tế *chứ không phải bất tế, chưa qua sông được chứ không phải là không qua được, sẽ có thời qua được, lúc đó sẽ hanh thông. Thời đó là thời của hào 5, có đức nhu trung, biết thận trọng mà ở giữa quẻ* **Ly** *(thời văn minh). vả lại tuy 6 hào đều trái ngôi, nhưng ứng viện cho nhau cương nhu giúp nhau mà nên việc: thêm một lẽ hanh thông nữa.*

Thoán từ *khuyên đừng nên như con chồn con, nóng nảy hấp tấp, mới sửa soạn qua sông mà đã làm ướt cái đuôi, không qua được nữa, không làm được việc gì lợi cả, không tiếp tục được đến cùng.*

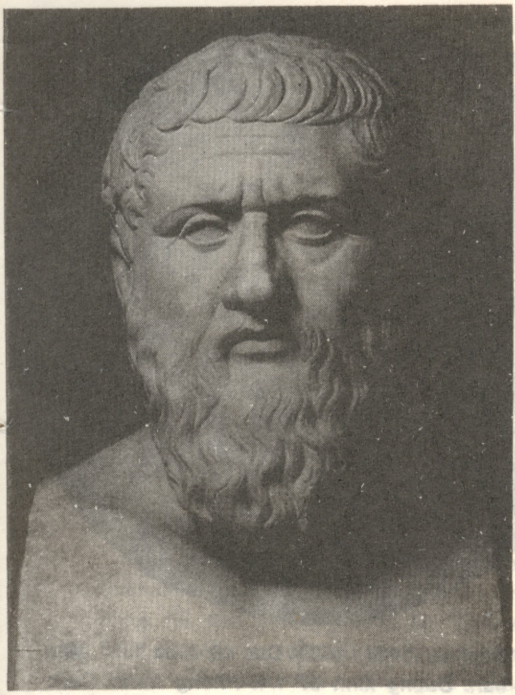
Đại Tượng truyện *khuyên phải xem xét kỹ càng mà đặt người, vật vào chỗ thích đáng, thì mới nên việc, đừng đặt lửa ở trên nước chẳng hạn như quẻ này.*

Kinh Dịch *bắt đầu bằng hai quẻ* **Càn, Khôn** *gốc của vạn vật; ở giữa là hai quẻ* **Hàm** *và* **Hằng**, *đạo vợ chồng, gốc của xã hội tận cùng bằng hai quẻ* **Ký Tế** *và* **Vị Tế** *đã xong rồi lại chưa xong, như vậy là hàm cái nghĩa việc của trời, đất cũng như việc của loài người không bao giờ xong. Dịch cũng vậy, không bao giờ hết. Dịch cho ta niềm hy vọng ở tương lai, thật là một triết lý lạc quan.*

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

(Khảo cứu, Biên soạn có dựa theo bản dịch Kinh Dịch của Phan Bội Châu và Nguyễn Hiến Lê)

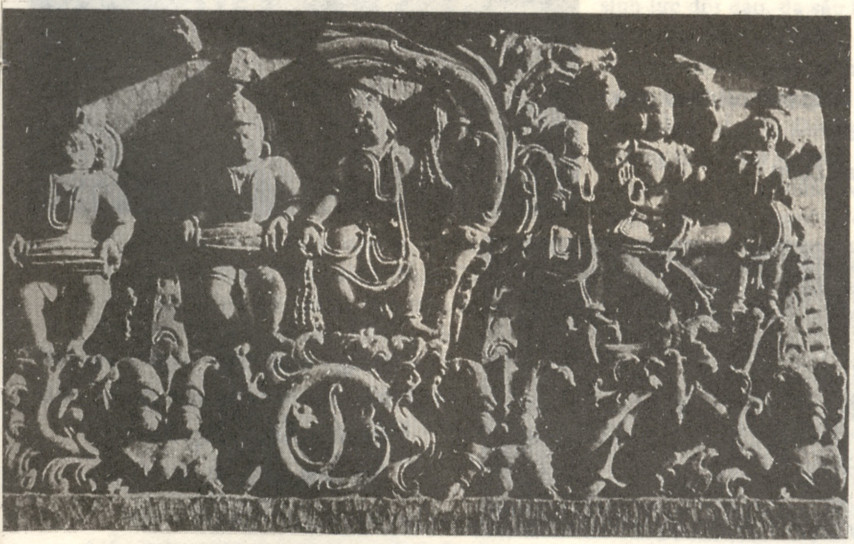






* **Tượng PLATON.** ***Đá cẩm thạch, nghệ thuật Romain. Bảo tàng Vatican,Roma. Đây là bản copy từ một tượng Hy Lạp khoảng năm 330Tr.C.N .***

* **Cô gái viết thư tình** - ***Chạm đá của đền thờ Khajuraho. Thế kỷ XI. Bảo tàng Ấn Độ Calcutta.***



• **Phù điêu Belur** ***(trích đoạn) ở Hoysala. Thế kỷ XIII.***



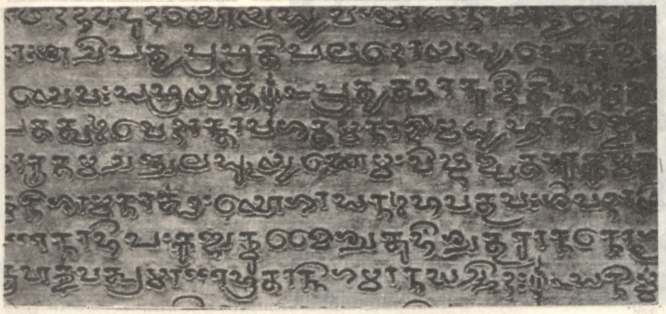
Vũ nữ đang gắn những bông tilaka *lên trán.*
Bảo tàng Quốc gia New Delhi



• *Raphael (1483 - 1520).* Đức mẹ Alba *1511.* Màu *dàn. Đường kính 37 1/4.* Phòng tranh Quốc *gia, Washington*



Cậu bé đang ghi nhớ bảng chữ cái. *Phù điêu thế kỷ II Tr.C.N.*
Bảo tàng Quốc gia, New Delhi.



• Bảng hiệu của Vua Pandya Pantaka Viranayana *(bằng chữ Grantha)* bằng đồng, thế kỷ IX.
Bảo tàng quốc gia, New Delhi.

THUYẾT ÂM - DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Từ mấy nghìn năm trước đây, trong nền văn minh của nhiều nước Đông phương đã có một Vũ trụ quan rất tiến bộ. Họ đã quan niệm về Vũ trụ có hai cái không cùng: không gian và thời gian. *Không gian là vô cùng, thời gian là vô tận.* Họ cho rằng tồn tại trong không gian và thời gian ấy có hai "*khí*" *Âm - Dương* tương hỗ giao hoà, đồng biến giao thác xoay vần cùng với thời gian và muôn vật từ đó mà ra. Nó biến hoá không cùng trong Vũ trụ.

Người Đông phương cũng còn cho rằng: thoạt đầu Vũ trụ là "Vô cực" sau đó là hỗn mang rồi đến thuở sơ khai là *"Thái cực"*. *Thái cực* nhờ sự vận động rồi sinh "Lưỡng nghi". - Hai khí: *Âm - Dương*. Từ "*Lưỡng nghi*" lại sinh "Tứ tượng":

– Bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông. Tứ tượng lại sinh "*Bát quái*" - Tám hiện tượng lớn trong Vũ trụ: *Càn* (trời), *Khôn* (đất), *Chấn* (sấm sét), *Tốn* (gió), *Khảm* (nước), *Ly* (lửa), *Cấn* (núi), *Đoài* (đầm): (đồng cỏ trũng nước ứ đọng).

Bát quái sinh ra "64 quẻ" - Thể hiện sự thiên hình vạn trạng của vật chất trong Vũ trụ.

Như vậy *Âm - Dương*: hai khí luôn luôn vận động mà sinh ra vạn vật. Trong vạn vật lại có *Âm - Dương* cũng không ngừng vận động. Vạn vật tuy có khác nhau (chất sống và chất vô tri vô giác) tất thảy đều phát triển theo quy trình (trong thời gian dài - ngắn khác nhau): sinh - trưởng - suy - vong (tàn lụi) mà biến hoá không ngừng. Không có cái gì tự nhiên mất đi mà không để lại "dấu vết"; và cũng không có cái gì tự nhiên sinh ra từ "hư vô" mà chúng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Như vậy *Âm - Dương* đóng vai trò xoay vần, chuyển dời không bao giờ đứt đoạn. Nếu "đứt", là "vong", là "tận", để rồi biến hóa, nảy sinh cái khác trong cái không cùng của Vũ trụ.

Âm - Dương - hai từ của một khái niệm biểu hiện hai yếu tố cùng tồn tại, độc lập, tương phản, nhưng lại hòa đồng, lồng vào nhau mà không triệt nhau để sinh biến. *Âm - Dương* không những dùng để biểu hiện trong thế giới hữu hình (từ vi mô đến vĩ mô - thế giới hạt cấu trúc của vật chất) mà nó còn biểu hiện trong cả thế giới vô hình (thế giới của tư duy, của tâm linh, cảm giác, tâm hồn v, v...). Chính vì thế, *Âm - Dương* có trong tất cả từ các hiện tượng đến bản thể vật chất dù nó có trong tri giác hay không có trong tri giác.

Triết học Đông phương cũng quan niệm *Trời* là *Dương*, *Đất* là *Âm*; đàn ông là *Dương* đàn bà là *Âm*. Trong cơ thể một con người thì bề mặt trước là *Dương*, mặt sau lưng là *Âm*, đối với đàn bà. Đàn ông mặt trước là *Âm*, mặt sau lưng là *Dương*. Đối với trái tim, máu đưa đi từ tim là *Dương*, máu từ các mao mạch chảy về tim là *Âm*. Như vậy trong *Dương* (chủ *Dương*) cũng có *Âm* và trong *Âm* (chủ *Âm*) cũng có *Dương*.

Trong lĩnh vực vô hình và hình sắc, sức khoẻ của con người cũng biểu hiện sự tương sinh, tương phản của *Âm* và *Dương*.

Con người khoẻ mạnh, hoạt bát, sinh khí, sinh lực dồi dào, da sắc tươi nhuần là sự biểu hiện của *Âm - Dương* cân bằng, hài hoà. Người ốm đau, mệt mỏi ủ ê, da dẻ tái mét, xanh xao hay vàng khè là biểu hiện sự mất cân bằng *Âm - Dương*. Đó là trạng thái *Dương* thác, *Âm* sai hay *Dương* thịnh *Âm* suy hoặc ngược lại. Những người nào đó ưa trầm tĩnh, thư thái - người đó thiên về *Âm* tính. Nếu ngược lại cuồng dại, hung dữ không thể tự kiềm chế là sự mất cân bằng nghiêm trọng về *Âm - Dương*. Đó là *Dương* thái quá, quá cường lấn át *Âm* cũng là bệnh hoạn. Lấy lại sự cân bằng hoặc duy trì *Âm - Dương* là nguyên lý, nguyên tắc xuyên thấu "Thiên - Địa - Nhân". *Âm - Dương* là hai từ triết học cổ có nội hàm tĩnh động và hàm súc thật vô bờ bến.

Như vậy sự thành của *Dương* là sự hủy của *Âm* và ngược lại sự thành của *Âm* là sự

hủy của *Dương*.

ÂM DƯƠNG TƯƠNG GIAO, TƯƠNG THÀNH

Âm Dương tuy tương phản, trái ngược nhau đấy, nhưng không tương khắc như nước với lửa, mà tương giao, tương thôi, tương thế - gặp nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau - như ánh sáng và bóng tối, như nóng và lạnh. Tựa như Mặt trời qua thì Mặt trăng lại, Mặt trăng qua thì Mặt trời lại, Mặt trời, Mặt trăng cảm ứng nhau mà ánh sáng phát ra: mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh tới, lạnh, nóng, (cảm ứng nhau) xô đẩy nhau mà thành ra năm , tháng. Cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra. Đúng như trong **Kinh Dịch** đã nói: *"Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên: hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi thế thành yên: vãng giả khất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên"*.

Bởi vậy người ta nói *Âm, Dương* tương giao, tương thôi (hơn là tương phản); và thay phiên nhau, theo một nhịp điệu nào đó, dài ngắn tuỳ hiện tượng, tuỳ thời, nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho nhau.

Không những vậy, *Âm, Dương* còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ túc nhau: ngày sáng để vạn vật sinh hoạt; đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi; hè nóng để vạn vật phát triển; đông lạnh để vạn vật gom lại sức thu tàng ẩn náu. Tương thành còn vì một lẽ nữa: nếu cái nọ diệt cái kia thì không cái nào còn cả. Không còn *Âm* thì cũng không còn *Dương*, không còn *Dương* thì làm sao có *Âm* mà Vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của Trung Hoa thời xưa, như Trương Kỳ Quân nói:

"Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng bất kỳ sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hoá tương đối chứ không phân lập tuyệt đối; tương phản mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh".

(Trung Quốc cổ đại thánh triết dĩ vi nhiệm hà sự vật quân thuộc nhất thể chi lưỡng diện, thị tương đối đích biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập; tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu).

Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu *"đồng qui nhi thù đồ"* trong Hệ từ hạ **Kinh Dịch** nói: *"Tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng, mưa trái nhau, nhưng đều giúp cho cây cỏ tươi tốt, nóng, lạnh trái nhau nhưng phải có đông có hạ mới đủ bốn mùa"*.

Trương Kỳ Quân cho rằng thuyết tương phản mà tương thành của *Dịch* mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel nhưng thực ra nghịch hẳn nhau vì một bên phản mà để tương thành, một bên phản để chống đối nhau (*phản giả dĩ tương bội), tương diệt, tự diệt,* vì theo Hegel: Thèse (chính) antithèse (phản) phản nhau để sau cùng hòa thành Synthèse (hợp) - Như vậy chính (thèse) không còn, phản cũng không còn; còn theo *Dịch* thì *Âm, Dương* tuy phản nhau mà giao với nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để Vũ trụ được điều hoà, vạn vật sinh trưởng thôi.

ÂM - DƯƠNG TƯƠNG CẦU, TƯƠNG ỨNG

Âm - Dương còn một tính cách nữa là tương cầu, tương ứng.

Có tương cầu, tương ứng thì mới gặp nhau, giao nhau mà sinh ra vạn vật (*Nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật - Chu Liêm Khê).*

Trong Vũ trụ không loài nào không theo luật đó. **Kinh Dịch** diễn luật đó bằng sự tương quan giữa các cặp hào 1 - 4, 2 - 5, 3 - 6. Khi *Âm - Dương* tương ứng thì *Dương* xướng mà *Âm* họa, hợp tác lại với nhau như quẻ **Càn** và quẻ **Khôn**. **Càn** cương kiện, **Khôn** nhu thuận. ***Càn*** tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc về phần khí; nhưng phải nhờ **Khôn** vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của **Khôn** cũng lớn như công của **Càn** chỉ khác **Khôn** có đức thuận, tuỳ theo **Càn**, bổ túc cho **Càn** mà tiếp tục công việc của **Càn**, còn khởi xướng thì phải là **Càn**. Đó là quan niệm chung của các dân tộc ở thời đại nông nghiệp, theo chế độ phụ

quyền.

*

Tóm lại *Âm - Dương* tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau) có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thế (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong Vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: giống đực, giống cái, cả trời, đất nữa (vì trời, đất cũng chỉ là *Âm - Dương*) có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được...

Ý NGHĨA CỦA NGŨ HÀNH TRONG ĐỜI SỐNG VÀ SỰ TỒN TẠI VẬT CHẤT

Người xưa quan niệm trong Trời - Đất (Vũ trụ) có năm chất căn bản: *Mộc* (gỗ, cây cỏ); *Hỏa* (lửa, hơi nóng, ánh sáng); *Thổ* (đất, đá, các khoáng vật, trừ kim loại); *Kim* (vàng, các kim loại); *Thuỷ* (nước, chất lỏng, hơi nước...). Theo sách cổ học Trung Hoa **Kinh Dịch** có nói Phục Hy đã tìm thấy "*vật chất*" cấu tạo nên Vũ trụ là Hành Thủy. Và sách **Hà Đồ - Lạc Thư** có ghi số sinh số thành ấy như sau:

Thiên nhất sinh Thủy

Địa lục thành chi

Địa nhị sinh Hỏa

Thiên Thất thành chi

Thiên Tam sinh Mộc

Địa Bát thành chi

Địa Tứ sinh Kim

Thiên Cửu thành chi

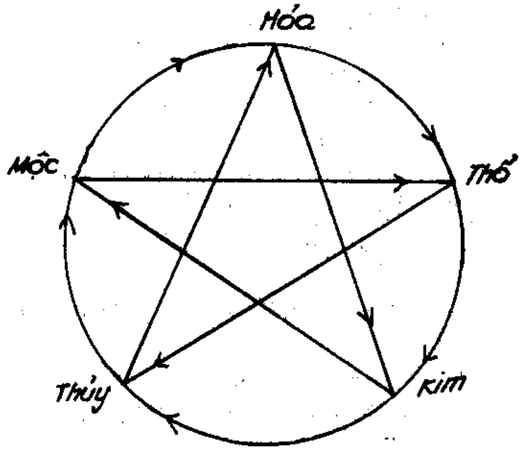
Thiên Ngũ Sinh Thổ

Địa Thập thành chi

Trời là Dương - Đất là Âm

Theo đó, họ cho rằng cứ hai hành kế tiếp nhau thì sinh (hợp), gọi là tương sinh, còn đứng cách nhau một hành thì sinh khắc và họ đã minh hoạ thành sơ đồ biểu lý như sau:

* Tương sinh với nhau như là: từ sơ đồ này người xưa đã nói Ngũ hành có những



hành: Tương sinh với nhau như là: *Mộc* sinh *Hỏa*, *Hoả* sinh *Thổ*, *Thổ* sinh *Kim*, *Kim* sinh *Thủy*, *Thủy* sinh *Mộc*. (Đi theo vòng tròn là tương sinh).

* Tương khắc: *Hỏa* khắc *Kim*, *Kim* khắc *Mộc*, *Mộc* khắc *Thổ*, *Thổ* khắc *Thủy*, *Thuỷ* khắc *Hỏa* (các đường thẳng theo mũi tên hình sao là tương khắc).

Nhưng một điều kỳ lạ thay: việc quan niệm của người Đông phương xưa lại có một sự trùng hợp với sự kết luận của một số nhà Bác học châu Âu sau này. Nhà bác học Nicôlai Côpécnic khẳng định và tìm thấy nguyên tố đầu tiên trong Vũ trụ là H_2O - cũng thuộc hành *Thủy*. Và tiếp đó mới đến hành *Hỏa*, hành *Mộc*, hành *Kim*, hành *Thổ*. Điều này cũng giải thích cắt nghĩa vì sao nói có 6 cục mà thực tế chỉ có 5 cục tương ứng với ngũ hành. Nó được mở đầu bằng *Thủy nhị cục*, vì có Thủy thì mới có sự sống trên Trái đất. Phải có hai nguyên tố Ôxy và Hyđrô kết hợp với nhau mới tạo được ra nước. Do vậy mở đầu phải là *Thủy nhị cục* chứ không có *nhất cục*. Rồi tiếp theo là Mộc tam cục, Kim tứ cục, *Thổ ngũ cục* (Thổ là trung ương), *Hỏa lục cục*. Theo một sơ đồ trật tự: *Thủy nhị cục => Mộc tam cục => Kim tứ cục => Thổ ngũ cục => Hỏa lục cục.*

Ngũ hành là bản thể của *Âm - Dương*, nó cũng là sự tồn tại của các dạng vật chất. Khi vật chất bị bốc cháy thành hơi bay vào bầu trời thành các ion trong điện trường đó là

Dương. Các ion ấy kết tụ thành các nguyên tố hóa học trong bản tuần hoàn của **Menđêlêev** như đồng, chì, sắt... và các dạng vật chất khác tồn tại ở *Trái đất* là *Âm*. Ngũ hành có ở trong bầu trời thì cũng có ở *Trái đất*. Chẳng hạn: - *Hành Thủy* ở bầu trời là Hydrô, ở *Trái đất* là nước.

– Hành Hỏa ở bầu trời là ánh sáng, nhiệt độ (nắng) thì ở Trái đất là lửa.

– Hành Mộc ở bầu trời là Clo thì ở Trái đất là cây cối.

– Hành Kim ở bầu trời là Mêtan thì ở Trái đất là kim loại.

– Hành Thổ ở bầu trời là độ ẩm, ở Trái đất là ẩm thấp, đất đá, sa khoáng các loại (trừ kim loại).

Ý nghĩa của Ngũ hành cũng được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác. Ví thể như thời tiết có 5 loại:

* Táo, phong, hàn, nhiệt, thấp.

* Các chất ăn uống có 5 vị: cay, chua, mặn, đắng, ngọt.

* Màu sắc có 5 màu cơ bản: trắng, đen, xanh, đỏ, vàng.

* Nhạc có 5 âm: Thương, rốc, vũ, chủy, cung.

* Phương hướng có 5: Tây, Đông, Bắc, Nam, Trung ương.

* Cơ thể con người có 5 tạng: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

* Ngũ hành trong 4 mùa:

– Mùa Xuân (Tháng Giêng, Hai) thuộc Mộc.

– Mùa Hạ (Tháng Tư, Năm) thuộc Hỏa.

– Mùa Thu (Tháng Bảy, Tám) thuộc Kim.

– Mùa Đông (Tháng Mười, Mười một) thuộc Thủy.

– Các tháng Ba, Sáu, Chín, Chạp thuộc Thổ. Thổ có vai trò hết sức đặc biệt trong cả 4 mùa. Nó là chỗ dựa cho các hành của 4 mùa - gọi là Tứ Quý. Từ trên ta có bảng tổng quát về Ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Ngũ phương	Ngũ tạng	Ngũ khí	Ngũ sắc	Ngũ âm	Bốn mùa
Kim	Tây và Tây Bắc	Phế	Táo	Trắng	Thương	Mùa Thu
Mộc	Đông và Đông Nam	Can	Phong	Xanh	Rốc	Mùa Xuân
Thủy	Bắc	Thận	Hàn	Đen	Vũ	Mùa Đông
Hỏa	Nam	Tâm	Nhiệt	Đỏ	Chủy	Mùa Hạ
Thổ	Trung ương (Đông Bắc và Tây Nam)	Tỳ	Thấp	Vàng	Cung	Tháng 3 6-9-12

Vì vậy, nghiên cứu về triết lý *Âm - Dương - Ngũ hành* còn nhiều điều mới mẻ kỳ diệu. Nó chưa phải dừng lại ở những dòng sơ giản trên đây. Nó sẽ còn và mãi mãi là đề tài sôi động trong nghiên cứu cấu trúc vật chất và bản ngã của con người ở thế kỷ XXI.

Qua nghiên cứu về học thuyết *Âm - Dương - Ngũ hành* ta thấy: người xưa đã sớm nhận thức được sự tương đồng Vũ trụ và con người. Con người là sản phẩm của Vũ trụ. Vì thế mà đồng chất, đồng biến, đó là tính lý của "*Thiên Nhân tương ứng, Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể*", mà con người không thể đứng ngoài. Đó là lẽ của người xưa.

Ngày nay, con người đã bay vào Vũ trụ - "*nơi yên tĩnh của Thượng đế*", trong ý niệm

thiêng liêng của người xưa. Con người đã biết tiếp cận được chân lý nhiều hơn so với người xưa. Song cũng xác nhận được rằng:

Con người và Vũ trụ có quan hệ mật thiết với nhau. *Nhịp điệu và hơi thở* của Trái đất được duy trì từ *nhịp điệu và năng lượng* của Vũ trụ. Mọi biến cố Vũ trụ, đặc biệt vùng Vũ trụ gần Mặt trăng, Mặt trời đều tác động dường như tức khắc tới mọi sinh vật trên Hành tinh này. Điều ấy đã ảnh hưởng tới cả những lớp địa tầng, những khối vật chất nằm sâu trong lòng đất và những trận động đất, núi lửa, sóng thần, bão tố thật là khủng khiếp. Nhiều bộ môn khoa học mới của thời đại như "*Nhịp sinh học, Địa Vũ trụ; Chiều sinh học; Môi trường sinh thái, Địa từ trường*" v,v... đã lần lượt ra đời.

Khoa học của thế kỷ XXI sẽ phát triển theo hai hướng cơ bản:

- Đi vào Vũ trụ để hiểu con người.

- Đi vào nghiên cứu con người (đặc biệt bộ não) vào lòng đất và đại dương bao la để hiểu Vũ trụ.

ÂM - DƯƠNG TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÀ CẤU TRÚC VẬT CHẤT

Người xưa đã *Âm - Dương* hóa tất cả những biểu hiện của hiện tượng, hình thể, trạng thái, trọng lượng, màu sắc... theo những tiêu chuẩn sau đây:

**Về phương diện vật lý*, thứ gì nhẹ (hơi), lỏng, nhão, mềm, chứa nhiều nước là *Âm*; còn trái lại là *Dương* (dù các điều kiện khác giống nhau).

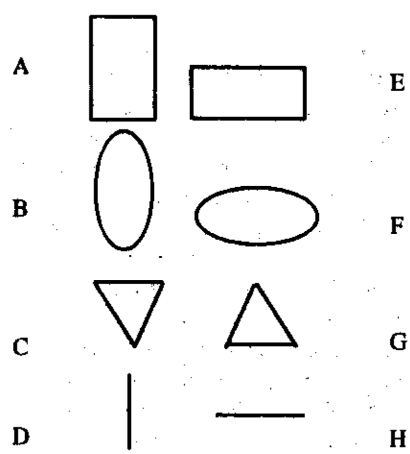
** Về trường lực:* những lực hướng tâm (đi vào, đi xuống, chìm xuống "nặng")... là *Dương*; những lực ly tâm ("nhẹ", bay lên, bốc lên, thoát ra, mở rộng, bành trướng...) là Âm.

** Trọng lượng:* vật thể nào càng nặng, càng chịu ảnh hưởng của lực *Dương* (lực hướng tâm, hướng nội), vật có xu thế rơi xuống, chìm xuống, lặn vào trung tâm. Trong vật lý hiện đại đó là hạt nhân nguyên tử - điện tích dương (prôtôn) - Vật đó là *Dương tính*. Ngược lại, vật càng nhẹ, càng có xu hướng thoát ra, thăng lên, nở ra thì càng chịu các lực *Âm* (lực ly tâm) - Trong vật lý hiện đại đó là những điện tử (êléctrôn) chuyển động quanh hạt nhân (dương) - Vật đó là *Âm tính*.

** Về phương diện hóa học,* mọi hợp chất chứa nhiều : H, C, Li, As, Na... thì *Dương* hơn những chất gồm ít và chứa những chất như K, S, P, N...

Như vậy, thuyết âm- *Dương* thừa nhận *Âm - Dương* luôn tồn tại trong mọi vật chất. Vạn vật đều cõng âm và ôm dương" (Lão Tử) điều hòa bằng "*khí trùng hư*" (mà vật lý hiện đại đã phát hiện)* và mang tính tương đối, có tính biến hóa. Không có vật gì tuyệt đối *Âm* cũng không có vật gì tuyệt đối *Dương*, ví thể như: Trái đất sẽ là *Âm* so với Mặt trời, nhưng sẽ là *Dương* so với Mặt trăng.

**Về hình thể: Âm - Dương* phân chia như sau: những hình thể dài theo chiều thẳng đứng là *Âm*; cũng với hình thể ấy theo phương nằm ngang là *Dương*. Dưới đây là một số hình thể điển hình nhưng tư thế tương



phản theo quy luật *Âm - Dương*:

- Các hình thể có phương thẳng đứng, lực ly tâm có ưu thế, vậy là *Âm tính*. Các hình có phương nằm ngang, lực hướng tâm có ưu thế, vậy là *Dương* tính.

**Màu sắc:* như trên đã nói *Âm - Dương* phân loại màu sắc theo nguyên tắc: màu nào cho ta cảm giác "nóng" ấm áp hơn là *Dương*; màu nào mát, lạnh hơn là *Âm*. Đó là 2 trạng

(*) Vật chất được cấu tạo từ nguyên tử, trong mỗi nguyên tử đều có hạt nhân mang điện tích dương; các điện tử (điện tích âm) chuyển động quanh nhân (dương) với quỹ đạo xác định.

thái cực đoan của *Dương - Âm*. Các màu sắc khác nằm giữa hai cực đoan đó sẽ là: da cam, vàng, lục, xanh, chàm là sự chuyển hóa dần từ *Dương* sang *Âm*.

** Mùi vị:* mùi vị cũng được phân loại *Âm - Dương*. Theo thứ tự từ *Âm* tới *Dương*: chua, ngọt, mặn, đắng, cay. Như vậy vị chua là cực âm, vị cay là cực dương. Cay cho ta cảm giác nóng, làm tăng sự tuần hoàn của máu; vị chua cho ta cảm giác thanh, nhẹ, mát. Cả hai vị này hòa hợp trong một món ăn (chẳng hạn như nước chấm) tạo nên sự trung hoà, kích thích dịch vị rất mạnh, do có *Âm - Dương* giao hòa tương xứng.

Tất nhiên, các mùi vị trên phải là của tự nhiên trong vạn vật cấu thành (không do con người tổng hợp theo phương pháp nhân tạo).

** Âm - Dương theo vùng sinh thái, địa lý:* những sinh vật, thảo mộc nào dễ sinh sản, dễ mọc ở những vùng (miền, xứ) lạnh thì *Dương* so với những sinh vật, thảo mộc thích hợp với vùng (miền, xứ) nóng (nhiệt đới, ôn đới).

Những dân tộc ở các vùng và miền xứ lạnh được ăn nhiều thức ăn *Dương* hơn nên thường hiếu động, ồn ã, tính cách bộc lộ rõ rệt, hành động bột phát, ưa sức mạnh... Ngược lại, những con người ở vùng (miền, xứ) nóng, thường ăn nhiều thức ăn *Âm* hơn, nên về phương diện trí tuệ, thẩm mỹ, tâm - linh có phần sâu lắng, trầm tĩnh, lắng đọng hơn so với dân tộc xứ lạnh. Lịch sử nhân loại đã cho thấy: sự phát triển về tư duy trừu tượng, cũng như lĩnh vực tâm - linh, dự cảm khả năng vận dụng điều khiển nội lực, trí năng, thì phương Đông có phần phát triển sớm và sâu hơn, đi xa hơn phương Tây từ hàng nghìn năm trước. Nhưng phương Tây lại "*có thiên bẩm*" và đã đi trước phương Đông về cơ khí và điện khí.

Những sinh vật *Âm* không thuận ứng dễ dàng với khí hậu *Âm* (xứ lạnh, thiếu ánh Mặt trời), cũng là điều dễ thấy (theo định luật điện tích cùng dấu "đẩy nhau", (không kết hợp); còn trong *Âm- Dương* dịch lý cũng vậy, *Âm* không tương hợp với *Âm*, không có tác dụng kích vận).

Từ những sự phân biệt điển hình đặc trưng về các phương diện lý, hóa, hình thể ... sẽ giúp cho độc giả dễ dàng nhận ra, phân loại được *tính âm* hay *tính dương* của vạn vật cũng như trạng thái, tính cách con người cụ thể.

Ta cũng thấy mối quan hệ "*tương sinh*" "*tương đồng*" "*tương hòa*", và "*tương khắc*" của *Âm - Dương* đối với vạn vật. Như trên đã nói đàn bà (Âm) nhưng lại có "*noãn tử*" (*Dương*), còn người đàn ông (*Dương*) lại có "tinh trùng" (*Âm*) để tạo sinh hậu thế.

Có thể nói *Âm - Dương* xuyên suốt Vũ trụ, trùng điệp ở vạn vật, trong tinh thần, khắp mọi lĩnh vực, mà giác quan và "siêu giác quan" - giác quan thứ sáu của con người có thể cảm giác được, tâm linh có thể cảm nhận được, tuy nhiên nó còn là những lĩnh vực bí ẩn với khoa học ngày nay! Cũng từ nơi đó, con người thực sự là một sản phẩm siêu phàm của tạo hóa còn ẩn tàng bao điều kỳ lạ và diệu kỳ vô tận.

Con người còn chưa khai thác hết cái bản năng siêu phàm ấy của nội lực, nội khí vốn vẫn tàng ẩn trong cõi sâu thẳm, mênh mang tới vô tận trong chính bản thân con người. Con người cũng là một *Vũ trụ* không có *giới hạn*. Xin đừng quên đi điều đó!

ÂM - DƯƠNG TRONG HÌNH THỂ VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Thuyết *Âm - Dương* về mặt tượng hình, cho rằng người đàn bà (hoặc đàn ông) *Âm* tính hay *Dương* tính có thể căn cứ vào : vẻ mặt, vóc dáng, giọng nói, dáng điệu, cử chỉ và sự cấu tạo cơ quan sinh dục. Đó là đứng về phương diện *tính- giống* còn về phương diện tinh thần, tư tưởng thì lại khác. *Về phương diện y - lý sức khoẻ, cơ thể...* Đông y căn cứ theo tạng phủ và ảnh hưởng của nó phát tiết ra ngoài mà chia ra làm hai loại người: *người âm tạng* và *người dương tạng*.

Người dương tạng: đại thể khí chất huyết tính, thân thể vạm vỡ "*chắc nịch*" không sợ rét, da nóng, sắc diện tươi tắn, màu da sẫm, tròng đen mắt nằm thấp, tóc rậm và đen, phổi tốt, hơi thở mạnh, giọng nói to "*âm vang có sắc khí*", tráng dương, ham chuyện sắc dục, tiểu tiện lợi, đại tiện thường táo, tỳ vị tốt, ăn gì cũng tiêu nhưng không hợp các thức ăn táo - nhiệt, tâm tán, kích thích. Những người này thường sống lâu nhưng lại hay chết về các bệnh thuộc tim và mạch

máu, gan, thận, tỳ.

Người âm tạng: thông thường khí chất lãnh đạm, dễ cảm nhận lạnh, sợ rét, da mát và hơi ướt, sắc mặt xanh, màu da trắng, tròng đẹn mắt hướng lên cao, tóc dịu, lông ít, hay rụng tóc, thịt mềm, hầu lộ, huyết mạch yếu, dương sự kém, chóng mệt trong sự giao hợp, hay bị di tinh, phổi yếu, giọng nói nhỏ, hay tịt mũi, tỳ vị kém, đại tiện phân sền sệt, dễ bị bệnh đường ruột, dễ bị đi tả, đầy bụng, không chịu được các thức ăn hàn (lạnh) và các món ứ trệ khó tiêu. Những người này, thường tuổi thọ không cao so với người dương tạng, và hay chết vì các bệnh thuộc về phổi, dạ dày, ruột, mật, bọng đái (bàng quang).

Còn có loại ***người bình tạng*** - không thiên về *âm tạng* cũng không thiên về *dương tạng;* thực chất - đây là loại người có sự phối kết *âm-dương* cân bằng (*âm-dương tương đồng*), phối kết được cả yếu tố *âm* và yếu tố *dương*. Tất nhiên đây là loại người lý tưởng, ta cần rèn luyện để đạt tới.

Theo Đông y, những bệnh do *dương suy* thường có những triệu chứng sau đây: tay chân lạnh, mồ hôi nổi hạt trên trán, thở khó, hơi thở ra dài, hít vào ngắn, nấc cụt, hôn mê, "*tiểu tiện bất cấm*".

Những bệnh do *âm hư* lại có những triệu chứng sau đây: sốt nặng, sắc mặt hồng hoạt, cơ thể suy nhược, gầy còm, da thịt khô héo, tiêu khát, táo bón, mất ngủ, nói mê sảng có sự kích thích quá độ về nhục dục (trong trường hợp hư lao chẳng hạn).

Nếu bị cả *âm hư, dương thoái* thì ngoài các triệu chứng trên còn bị *trí não ám độc lú lẫn*.

Người dương thịnh (nhiệt), thường thích ứng với mùa thu - đông, ít thích ứng với xuân - hạ; ưa lạnh mát, ghét nóng.

Người âm thịnh (hàn), thích ứng với xuân - hạ, mà kém thích ứng với thu - đông, ưa nắng, khô, ghét mưa ẩm. Khí trời thay đổi thì thể chất mỗi người cũng có phản ứng khác nhau.

Năm nào mưa nhiều, thì bệnh trong chứng sinh phần nhiều do thấp (phong thấp) phải dùng loại thuốc cay, đắng, ấm như thương truật, bạch truật kèm với thuốc phong để trị; không được dùng thuốc trái với thời tiết (vật phát thiên hòa) như: mùa xuân - hạ tránh dùng vị ma hoàng, quế chi. Mùa thu - đông tránh dùng vị thạch cao tri mẫu, hoàng cầm, hoàng liên, thược dược... Tuy nhiên có trường hợp vẫn phải bỏ qua thời tiết mà theo chứng bệnh cụ thể để gia giảm thêm.

Nguyên nhân người này thuộc *âm*, người kia thuộc *dương* là do hai yếu tố:

* *Về tiên thiên:* do di truyền hấp thụ của cha mẹ, do cách ăn cách uống của bà mẹ trong quá trình mang thai (ảnh hưởng của thai giáo).

* *Về hậu thiên:* do cách bú mớm, ăn uống, hoàn cảnh sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, khí hậu, tình cảm bên trong...

Rèn luyện cải biến:

Người *dương tính* cũng như *âm tính* đều không hoàn toàn tốt, hay hoàn toàn xấu. Sự xấu tốt còn phụ thuộc vào chế độ ăn uống, bồi bổ, sinh hoạt, rèn luyện và tập quán, môi trường, khí hậu... trong quá trình sinh trưởng và làm việc.

Người *dương tạng* nếu ỷ vào bẩm sinh được khoẻ mạnh mà phung phí sức khoẻ, hao tán sinh khí, ăn uống bừa bãi, sống buông thả... "*tửu sắc vô độ*", ăn uống bê tha, làm sao không mắc bệnh, suy yếu và chết non yểu. Còn người *âm tạng*, ý thức được mình, ăn uống, rèn luyện, giữ đúng quân bình *âm - dương*, làm theo các điều khuyên bảo quí báu sau đây của *Thái - Ất Chí Nhân*, thì thân thể sẽ luôn khang kiện cường tráng nội lực sung mãn tâm trí thảnh thơi thì dù "*tiên thiên bất túc*" vẫn được trường sinh vô bệnh như thường. Dưới đây là bảy điều khuyên của *Thái - Ất Chí Nhân*:

1) Ít nói năng để dưỡng nội khí;

2) Kiêng sắc dục để dưỡng tinh khí;

3) Đừng nhổ nước bọt để dưỡng tạng khí;

4) Bớt thức ăn quá kích hoặc khó tiêu để dưỡng huyết khí;

5) Chớ giận hờn để dưỡng can khí;

6) Ăn uống chớ quá độ để dưỡng vị khí;

7) Ít lo nghĩ để dưỡng tâm khí.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

LÃO TỬ* VỚI ĐẠO ĐỨC KINH

Cùng với **Kinh Dịch**, Lão Tử đã để lại cho nhân loại một tác phẩm cũng không kém phần vô giá là **Đạo đức Kinh**.

Theo sách **SỬ KÝ** của nhà sử học Trung Quốc, Tư Mã Thiên thì Lão Tử sinh ở Khổ Huyện nước Sở, phía Đông Hà Nam Trung Quốc), họ Lý tên Nhĩ, tự là Bá *Dương*, thụy là Đam làm quan giữ kho sách cho nước Chu. Thấy thế nước này suy, ông bỏ đi về phía Tây. Khi qua khỏi biên giới thì theo sự thỉnh cầu của quan Doãn Hy mà viết sách **THƯỢNG HẠ THIÊN** hơn năm nghìn lời nói về ý nghĩa của đạo đức.

Tư Mã Thiên còn chép một thuyết được lưu hành lúc bấy giờ là: *"Dường như Lão Tử còn sống hơn 160 tuổi, có người nói hơn 200 tuổi"*.

Theo **SỬ KÝ** ghi thì niên đại và sự hoạt động của Lão Tử vào khoảng thế kỷ VI và thế kỷ V Tr. C.N. Nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Trung Quốc Quách Mạt Nhược trong cuốn **THANH ĐỒNG THỜI ĐẠI** viết:

*"Từ thời Tần (221 - 206 Tr.C.N) trở về trước, không ai hoài nghi chuyện Lão Tử tên là Đam đã từng làm thầy Khổng Tử. Trước đời Tần, người ta đều cho quyển **ĐẠO ĐỨC KINH** được viết ra sau khi Lão Tử đã chết, là do học trò Lão Tử ghi chép lại những lời nói của Lão Tử. Từ thời Tần trở về sau mới có sự nghi vấn vì người sau lại cho tác phẩm **ĐẠO ĐỨC KINH** là do Lão Tử viết ra mà trong sách đó thì rõ ràng có nhiều dấu vết của thời đại Chiến Quốc"*.

Theo Quách Mạt Nhược, truyền thuyết nói Lão Tử đi về phía Tây xuất hiện từ đời Hán cùng với huyền thoại Lão Tử sống trên 160 tuổi là cố ý nêu chính Lão Tử viết quyển **ĐẠO ĐỨC KINH**.

Bằng những dẫn chứng và phân tích khác, nhà nghiên cứu khẳng định: *"Quyển **ĐẠO ĐỨC KINH** là do học trò của Lão Tử là Hoàn Uyên sinh vào giữa thế kỷ IV Tr. C. N, đồng thời với Mạnh Tử. Hoàn Uyên dùng lời lẽ của mình để thuật lại tư tưởng của Lão Tử, do đó đã làm cho tác phẩm ấy nhuốm nhiều màu sắc thời đại của Hoàn Uyên"*.

Sự việc là như thế, nhưng một số người hành nghề dị đoan đã dựng lên nhiều chuyện kỳ quặc thánh thần về Lão Tử. Họ kể lại rằng mẹ của Lão Tử mang thai ông 80 năm đến khi ông ra đời tóc và lông mày đã bạc trắng cả. Họ cũng nêu Lão Tử là người không bình thường, ông cưỡi trâu đen hoặc hươu, hai tay cầm hình Thái cực. Đó là hình ảnh người siêu phàm, hiểu **ma thuật** một cách sâu sắc.

Về nội dung cơ bản của quyển **ĐẠO ĐỨC KINH** thì tuyệt đại đa số học giả Trung Quốc đều nhất trí nhận rằng: *"Đạo" là quy luật tự nhiên của giới tự nhiên, nó không hề bao gồm bản chất hữu thần"*. Quách Mạt Nhược đã vạch ra rằng: *"Sự phát minh lớn nhất của Lão Tử là đã vứt bỏ hẳn quan niệm lúc bấy giờ cho rằng "trời" có ý chí, là vị chúa tể nhân gian"*.

Nhưng **ĐẠO ĐỨC KINH** của Lão Tử đã cường điệu thái quá cái trừu tượng mà xem nhẹ cái cụ thể, có khuynh hướng tách rời qui luật (đạo) với cơ sở vật chất của nó.

Tư tưởng cơ bản của **ĐẠO ĐỨC KINH** là thế giới hiện thực và đời sống con người tuân theo cái "đạo" tự nhiên nhất định. Chữ "đạo" đó xét theo kết cấu văn tự gồm hai chữ (thủ và xước) hai chữ đó hợp lại thành khái niệm về *"đường đi"*. Theo sách xưa **TẢ TRUYỆN** thì chữ đạo có nghĩa là "*thông*" còn sách **LỄ KÝ** thì chữ đạo đồng nghĩa với chữ "*do*" và chữ "*tòng*". Thật ra, hàm nghĩa của chữ "*đạo*" không phải chỉ dùng để chỉ *"đường đi"* mà còn để chỉ đường lối, lẽ sống cho con người cần phải theo. Theo Lão Tử trình bày về Đạo là một điều rất trừu tượng. *"Xem không thấy, cho nên gọi nó là vật không trông thấy, nghe không thấu... muốn sờ mó mà nó lại là vật không tiếp xúc được, cho nên gọi nó là rất nhỏ"* (chương14). *Ông nêu tiếp: "Đạo ở trong thiên hạ, cũng như nước trong khe suối chảy ra sông biển"* (chương 32). *"Đạo là nguồn gốc sâu xa của vạn vật"* (chương 62).

Lão Tử còn cho rằng con người là bị động. Con người bất lực không thể cải biến được thế giới. *"Đạo thường là vô vi, đồng thời tạo ra tất cả mọi sự vật; nếu bậc hầu vương có thể giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hoá"* (chương 37).

Xuất phát từ chủ nghĩa duy tâm cực đoan và chủ nghĩa thần bí, các nhà triết học Nho gia đã mưu toan dùng khái niệm "đạo" làm cơ sở cho siêu hình học và luân lý học của họ. Trong sách **TRUNG DUNG** vào thế kỷ III Tr.C.N, đã thừa nhận "*đạo*" là quy luật phổ biến trên thế giới, tác giả của Nho gia đã biến *đạo* thành nguồn gốc tinh thần tức là cái gọi là *thánh*.

Vào thế kỷ II Tr.C.N, nhà thần bí chủ nghĩa của Nho gia là Đổng Trọng Thư đã đem chung hợp "*đạo*" với "*ý chí của trời*". Vào thời trung cổ, các nhà đạo học do Chu Hy đứng đầu đã lợi dụng đạo

* *Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới. BT*

mà dựng lên một hệ thống triết học hoàn chỉnh về lý học của chủ nghĩa duy tâm. Một nhà triết học Nho gia khác là Vương *Dương* Minh (1472 - 1528) đã mưu toan biến đạo thành nguyên tắc của chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Các nhà thần bí chủ nghĩa tôn Lão Tử là người sáng lập ra tôn giáo mới. Họ bịa đặt rất nhiều chuyện thần thoại về Lão Tử và học thuyết của ông.

Nhà Hán học Nga N. Bitrurin (1777-1853) đã nhận xét: "*Học thuyết Lão Tử là lý luận về luận lý, là triết học của Lão Tử, nó không giống với bất cứ tôn giáo nào, các nhà thần bí chủ nghĩa mạo xưng là thừa kế Lão Tử, đã xuyên tạc tư tưởng Lão Tử, tự đặt ra nguyên lý của mình và lập nên tôn giáo*"*.

Cùng với đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng cũng ngày càng được truyền bá rộng ở Trung Quốc. Cạnh tranh với hai đạo này, đạo Lão đã dùng nhiều hình thức thần bí. Những người truyền bá đạo Lão nói họ có thể: "*xua đuổi ma, quỷ, luyện tiên đan, nước trường sinh và tiến hành độn, bói*". Những người kế tục tìm cách phối hợp đạo Lão và đạo Khổng với nhau. Vua chúa thấy đây là một công cụ tốt để dễ bề thống trị quần chúng nên đến năm 141 (Sau C. N) đạo Lão đã dần trở thành quốc giáo. Các việc làm cúng tế, bói toán ngày càng mở rộng.

Song một điều ta thấy rằng ở đạo Lão do nội dung tư tưởng của Lão Tử đã bị hậu thế biến đổi, những việc làm mê tín, dị đoan của đạo đã biến đổi này, được bọn thống trị phong kiến Trung Hoa du nhập sang Việt Nam thành nhiều hình thức thần bí kỳ dị.

N.H.Đ

CÁC PHÉP CHIÊM ĐOÁN TƯỚNG SỐ ĐÔNG - TÂY KIM CỔ

Phàm các việc kiết hung, hoạ phúc tới việc quốc sự, nghề nghiệp, công danh, gia sản, điền trang, tính mệnh, tình duyên của mỗi cá nhân, các thày bói, thày số, chiêm tinh gia từ Tây sang Đông đều nói: họ có thể chiêm đoán được.

Dưới đây là một số phương thuật mà họ đã dùng còn tồn tại qua nhiều thế kỷ.

CHIÊM TINH HỌC VỚI NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Trong cách nghiên cứu về "số phận" đời người của phương Tây phải nói KHOA CHIÊM TINH giữ địa vị trọng yếu, và lý thú hơn, có sức thu hút, hấp dẫn lôi cuốn họ nhiều hơn cả. Quả vậy Chiêm tinh học có một sức sống vô cùng dai dẳng. Nó phát triển rộng rãi ở những quốc gia thừa nhận nó, và họ cho phép các nhà chiêm tinh hành nghề cùng với các phương tiện thông tin đại chúng phổ biến nó. **Chiêm tinh** học ngay ở những nước, mà nó bị liệt vào trò mê tín, dị đoan, các nhà chiêm tinh bị cấm hành nghề, các phương tiện thông tin đại chúng chẳng những không phổ biến mà còn đả phá nó, ngược lại nó vẫn được đông đảo dân chúng ưa thích và được một bộ phận trí thức mày mò tìm hiểu và kiểm chứng. Điều này chứng tỏ sức hấp dẫn lạ lùng và độ chính xác nào đó cùng sức thuyết phục nhất định của nó đã mê hoặc người ta:?...

Chiêm tinh học quả là một khoa thần bí. Tính thần bí ấy khởi nguồn từ chỗ chỉ dựa trên mấy dữ kiện "*chẳng đâu vào đâu*", mà đôi khi đoán "*trúng phóc*" nhiều biến cố của đời người. Tính thần bí còn khởi nguồn từ biết bao điều bí ẩn, chưa ai lý giải nổi từ vô số ngẫu nhiên trong cuộc sống nói chung và trong số phận từng con người nói riêng. Tính thần bí ấy càng tăng thêm bởi thứ ngôn ngữ "*Bác học*", chẳng dễ hiểu chút nào của khoa **Chiêm tinh**.

Nói vậy không có nghĩa khoa **Chiêm tinh** là hoàn toàn thần bí, khó hiểu và ghê gớm. Việc làm sáng tỏ những căn cứ của nó sẽ giúp ta nhận thức đúng về nó và qua đó, có thể vận dụng những yếu tố tích cực, loại bỏ các tác động tiêu cực của nó trong mọi mặt hoạt động thường ngày.

Nhiều nhà khoa học xưa nay đã dày công tìm kiếm hoặc tìm cách lý giải căn cứ lý luận, cơ sở khoa học, hoặc "cơ chế" vận hành của sự phát sinh, phát triển, hoặc của các quy tắc Chiêm tinh học. Có những nhà Bác học lớn kiêm Chiêm tinh gia nổi tiếng, như nhà thiên văn học Đức J.Kepler (1571 - 1630), người đã phát hiện ra quy luật vận động của các hành tinh, rồi trên cơ sở ấy lập bản đồ sao (lá số Tử vi phương Tây), như nhà toán học Italia Cardini (thế kỷ XVIII). Một số nhà khoa học đương đại thì đưa ra những giả thuyết khác nhau. Ví dụ, có quan điểm cho rằng tác động của các sóng "*siêu vật chất*" từ Vũ trụ tới, làm thay đổi bản chất của "*gien*" di truyền, có thể giải thích mối liên hệ giữa số phận con người với trạng thái đất trời lúc sơ sinh. Có giả thuyết dựa vào các nguyên lý của lôgích toán học để cắt nghĩa sự trùng hợp giữa các hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình sống. Hoặc coi lá số Tử vi như một chương trình toán - lý

* *Tập thống kê về các đế quốc Trung Hoa phần thứ nhất, trang 69-70.*

phức tạp mà điều kiện ban đầu có ý nghĩa quyết định*.

Họ cho rằng Chiêm tinh học là luận thuyết giải đoán và dự báo số phận con người, vận mệnh của quốc gia, dân tộc thông qua mối liên hệ giữa vị trí các thiên thể với các sự kiện lịch sử, với số phận con người. Ta đọc thấy định nghĩa này trong các từ điển bách khoa toàn thư.

Chiêm tinh học xuất hiện trên thế giới từ thời xa xưa, do nhu cầu lý giải sự vận động, ở phương Đông, ta quen gọi là **Tử vi** (từ đây, chúng tôi sẽ gọi như vậy cho tiện và để phân biệt với khoa **Chiêm tinh** phương Tây). Theo ý chúng tôi, **Tử vi** có một căn cứ vững chắc hơn, biện chứng hơn, và do đó, sự giải đoán của nó "nghệ thuật" hơn, cụ thể hơn, chính xác hơn, so với khoa **Chiêm tinh** phương Tây. Cả hai đều dựa trên tư tưởng triết học cổ đại. Song, cũng theo ý chúng tôi, tư tưởng triết học cổ đại của phương Đông phải nói là một thành tựu tuyệt vời mang tính phổ quát cao, mà rồi đây người ta, đặc biệt giới khoa học phương Tây, sẽ còn trở lại để tìm hiểu và học hỏi nhiều ở nó. Trong dịp tiếp xúc với chúng tôi, hàng trăm nhà khoa học nước ngoài đều thừa nhận như vậy.

Chiêm tinh học phương Tây dựa trên quan điểm coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ. Các hành tinh khác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Sự vận động của các thiên thể hợp thành các vị thế nhất định vào từng thời điểm nhất định. Một con người sinh ra vào thời điểm nào đó, cũng như một quốc gia, một dân tộc vào những thời điểm nhất định, sẽ phải chịu ảnh hưởng chi phối mạnh mẽ, thậm chí mang tính chất quyết định, của các vị thế nói trên.

Người Hy Lạp cổ đại cho rằng mỗi hành tinh mang một đặc tính riêng. Ví dụ, *Hỏa tinh* đồng nghĩa với tính tích cực, chủ động. Họ cũng phát hiện ra rằng Mặt trăng và các hành tinh luôn luôn vận động theo một đường vạch sẵn. Mặt trời mỗi năm lặp lại hành trình của nó qua các chòm sao như cũ. Các nhà thiên văn thời ấy gọi phức thể những chòm sao nằm dọc vòng cung lớn của bầu trời mà theo đó Mặt trời "đi" qua trong thời gian một năm là *đường hoàng đạo*. Cung hoàng đạo là vùng trong không gian, ở giữa có quỹ đạo biểu kiến của Mặt trời và gồm 12 chòm sao mà Mặt trời thường phải đi qua trong khoảng một năm.

Như vậy là có 12 cung. Mỗi cung tương ứng thời gian trên dưới một tháng, được phân bố như sau:

–Bảo bình (Verseau) từ 21-1 đến 19-2

–Song ngư (Poissons) từ 20-2 đến 20-3

–Dương cưu (Bélier) từ 21-3 đến 20-4

–Kim ngưu (Taureau) từ 21-4 đến 20-5

–Song nam (Gémeaux) từ 21-5 đến 21-6

–Bắc giải (Cancer) từ 22-6 đến 22-7

–Hải sư (Lion) từ 23-7 đến 23-8

–Xử nữ (Vierge) từ 24-8 đến 22-9

–Thiên xứng (Balance) từ 23-9 đến 23-10

–Hổ cáp (Scorpion) từ 24-10 đến 22-11

–Nhân mã (Sagittaire) từ 23-11 đến 21-12

–Nam Dương (Capricorne) từ 22-12 đến 20-1

Mỗi chòm sao, hay mỗi cung, có ảnh hưởng nhất định, tương ứng tính cách, khí chất của con người ra đời trong kHoảng thời gian thuộc cung ấy.

Ví dụ, người sinh ra thuộc cung Thiên xứng thì có óc thẩm mỹ nghệ thuật, ưa trừu tượng. Cung Hổ cáp - cảm xúc mạnh. Nhân mã - trọng chân lý, sự thật, ham hoạt động xã hội. Nam dương - lạnh lùng nghiêm túc. Bảo bình - thích tự do, tHoải mái. Song ngư - giàu nhân ái, nhạy cảm. Dương cưu - thẳng thắn, tỉnh táo. Kim ngưu - trọng vật chất, óc thực tế. Song nam - tích cực, mau lẹ, ưa cụ thể. Bắc giải - bình thản, thận trọng, ưa số liệu chính xác. Hải sư - ý chí mạnh, quyết tâm cao. Xử nữ - tiết kiệm, ưa luận xét và duy lý.

Các nhà **Chiêm tinh** gia cho rằng: cung Hoàng đạo chi phối nghề nghiệp của con người. Do tính cách và khí chất, người thuộc cung nào đó sẽ thành công hơn cả trong một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nào đó. Ví dụ, Thiên xứng - nghề tin học, khảo cổ học, kinh tế học. Hổ cáp - nghề sử dụng vi tính, ngành ngân hàng, nghề điền chủ. Nhân mã - nghề gì được tự do, chủ động về thời gian, được làm riêng một mình. Nam dương - nghề ký giả...

Dữ kiện ban đầu để lập bản đồ sao (lên lá số **Tử vi** phương Tây) là giờ, ngày, tháng, năm (theo *Dương* lịch), trong đó yếu tố quan trọng vào giờ sinh là sự sắp đặt tổng thể các hành tinh trên trời. Căn cứ vào sự sắp đặt ấy nghĩa là vào mối quan hệ giữa các phương góc, nhà **Chiêm tinh** sẽ giải đoán tính nết và số phận con người.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, vào thế kỷ XX này, **Chiêm tinh** học được phổ biến và ứng dụng rộng rãi, lan tràn trên các phương tiện thông tin đại chúng. Có những nơi, người ta sử dụng khoa chiêm tinh một cách thực sự nghiêm túc, như ở Nhật Bản, có "*công ty lựa chọn và bố trí cán bộ căn cứ vào lá số* **Tử vi**". Hoặc như ở Mỹ, Pháp,

* ***Xem cuốn Định mệnh: người là ai? của Đức quang và Thế Trường - Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.***

các nhà chiêm tinh thỏa sức làm tiền. Báo chí Mỹ đưa tin Bà Nancy Reagan (vợ cựu Tổng thống Mỹ R.Reagan) vẫn hỏi ý kiến của các nhà **Chiêm tinh** về những vấn đề hệ trọng nhất. Tại Mỹ, các nhà Chiêm tinh vừa đề xuất một ngành mới gọi là Chiêm tinh kinh tế học (xem báo **Sự thật,** Pravda, ngày 12-2-1990). Họ đã giới thiệu các thành tựu mới nhất của ngành này tại hội nghị toàn thế giới về Chiêm tinh kinh tế học họp tại Chicago Tháng 12-1989. Hãng "**Astrolab**" của Mỹ trưng bày một sản phẩm mới, giá bán 1.995 đôla, với công dụng lập chương trình tính toán các chỉ số chiêm tinh để xác định những điều kiện buôn bán có lợi nhất đối với mọi mặt hàng, từ vàng bạc đến thuốc men.

Chiêm tinh gia Crauford ở phố Wall quảng cáo phương pháp mới của ông ta. Theo lời ông ta khẳng định, chính phương pháp ấy đã giúp ông ta tiên đoán đúng "*ngày thứ hai đen tối*" - ngày thị trường chứng khoán New York sụp đổ vào Tháng 10 - 1987.

Rất nhiều công ty đã hỏi ý kiến Các nhà chiêm tinh trước khi ký kết các hợp đồng kinh tế lớn và quan trọng. Năm 1988, quỹ nghiên cứu khoa học quốc gia Mỹ có tiến hành một cuộc khảo sát về vấn đề này. Kết quả cho thấy 38% dân Mỹ coi khoa học **Chiêm tinh** là một khoa học hoặc gần như một khoa học. Nhưng chỉ có 6% số người được hỏi ý kiến thừa nhận rằng họ thay đổi kế hoạch của họ theo dự đoán của nhà **Chiêm tinh.** Nghĩa là đa số còn bán tín bán nghi chỉ coi **Chiêm tinh** như một trò chơi lý thú.Dưới đây chúng tôi điểm qua sơ giản 12 chòm sao ấy để độc giả đặng tham khảo, chiêm nghiệm những điều bổ ích và loại bỏ những điều phi lý.

THIÊN XỨNG

(Sinh từ 23 - 9 đến 23 -10)

Tuổi "*Thiên xứng*" có cảm giác rõ rệt về cái đẹp, về sự hài hòa và an bình. Đối với nam giới thuộc tuổi này, thường có năng lực tư duy triết học và năng lực nghiên cứu nền văn hóa của các dân tộc khác. Họ có khả năng và tổng hợp đối chiếu và phân tích. Chẳng hạn, nghề khảo cổ học. Không ai có khả năng rút ra các bài học từ sai lầm của các thế hệ trước như người tuổi "*Thiên xứng*". Đó là nhờ họ có năng lực tư duy trừu tượng rõ rệt. Họ có năng khiếu đặc biệt về vật lý học và toán học, kinh tế học. Chủ nhà băng Herman Joseph Abs (15 - 10 - 1901) còn nổi tiếng đến tận bây giờ và các chuyên viên vẫn đang sử dụng các giải pháp kinh tế của ông ta.

Trong khi đó, tuổi "*Thiên xứng*" có năng lực trên trung bình đối với các nghề sáng tạo như diễn viên, nghệ sĩ múa, điêu khắc, đồ hoạ, mỹ thuật công nghiệp. Tuy vậy khả năng sáng tạo nhất cũng giúp họ trở thành thợ giỏi trong nghề mộc và nghề nguội, thợ cơ khí, thợ điện.

Ngoài ra, tuổi *Thiên xứng* rất nên làm nghề có liên quan tới tin học và kỹ thuật máy tính, vì ở đây, họ có thể ứng dụng toàn bộ năng lực tư duy trừu tượng của mình.

Nữ giới tuổi *Thiên xứng* là những chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực làm vườn, trồng hoa. Rất khác với nam giới, họ thích đi du lịch, nên họ cảm thấy rất dễ chịu khi làm nghề tiếp viên hàng không hoặc hướng dẫn viên trong ngành du lịch. Họ có thiên hướng vươn tới thanh lịch và coi trọng chất lượng, thẩm mỹ, nên khó ai bằng họ trong nghề kim hoàn, kiến trúc, âm nhạc, vũ balê hoặc nghệ thuật sân khấu.

Nam giới ở tuổi này không nên chọn nghề kỹ sư, luật gia, ký giả, thợ nướng bánh, bán thịt. Nữ giới thì đừng chọn nghề phiên dịch, bác sĩ, người mẫu giới thiệu quần áo, chuyên viên IBM và thư ký.

Tuổi *Thiên xứng* không có thiên hướng đối với những gì cụ thể mà ưa trừu tượng. Họ là những nhà nghiên cứu khoa học giỏi. Đối với họ, công việc quan trọng hơn cảm xúc, họ thích làm việc một mình hơn là làm chung. Họ không thích hợp với nghề nhà giáo. Họ không ưa sự chật hẹp cả về thể chất lẫn tinh thần. Họ tuyệt đối tin tưởng ở việc họ đang làm và khó chấp nhận sự phê bình. Tuy họ hòa hợp với người khác, song vẫn thích làm một mình hơn , và khi đó họ sẽ có thể phát huy tối ưu năng lực của mình. Họ luôn luôn muốn sửa đổi, cải tiến, hoàn thiện và họ khó đưa ra quyết định cuối cùng hơn những người khác.

Tính nết của người tuổi Thiên xứng

Người tuổi Thiên xứng muốn sự cân bằng và chỉ có thể sống bình thường trong điều kiện hài hoà. Họ có cảm xúc thẩm mỹ rõ ràng. Thị hiếu và cảm thụ tinh tế trước cái đẹp, thuộc tính bẩm sinh là yêu và hiểu nghệ thuật. Lịch sự và duyên dáng, chúa ghét cãi vã, cố vươn tới sự bình yên. Sẵn sàng trò chuyện, nếu câu chuyện đi vào thực chất và đáng nói.

Tuy rất mềm dẻo và có khả năng thích ứng với mọi người, với hoàn cảnh, song họ có năng lực bất ngờ là kiên định giữ ý kiến của mình. Họ thích công việc tới mức nào thì họ sẽ làm việc tận tụy tới mức ấy.

HỔ CÁP

(Sinh từ 24-10 đến 22-11)

Tuổi Hổ cáp có thiên hướng bẩm sinh: lặng lẽ xét đoán, thích tìm hiểu các bí mật muôn đời của sự sống: cái đó xuất hiện từ đâu, biến đi đâu; và cố dùng trí tuệ đi sâu vào quá trình ấy. Say mê với ý

đồ chế tạo loại "*máy biết nghĩ*". Cho nên thích hợp với nghề chuyên viên máy tính điện tử, tuy rằng họ quan tâm đến mặt kỹ thuật ít hơn là việc lập và ứng dụng các chương trình. Bằng cách đó, họ có dịp làm công việc mình thích là thu thập và đánh giá thông tin. Điều này giúp họ có tư duy chiến lược, bất kể họ làm việc ở đâu.

Họ có biệt tài về hoạt động ngân hàng. Ở đây, họ sử dụng tài tình cái ưu điểm nắm vững tin tức mà họ thu thập được. Họ thích suy xét và phân tích. Do vậy, họ là các chuyên viên giỏi về chống tội phạm hình sự. Biệt tài đào sâu vào bản chất tiềm ẩn giúp họ giải quyết thành công các trường hợp bí hiểm nhất. Nghề lý tưởng - làm ủy viên công tố.

Phương pháp hành động của họ bao giờ cũng là: thu thập tin tức, suy xét nó thật kỹ lưỡng, lên kế hoạch hành động và thực hiện đúng kế hoạch. Đương nhiên, phương pháp này cũng rất hay đối với các chính khách. Song không nhất thiết tuổi Hổ cáp phải nắm quyền hành. Họ hoàn toàn bằng lòng sắm vai cố vấn, chuyên viên chính trị. Điều chủ yếu là họ giỏi hòa hợp với mọi người.

Tuyệt đại đa số người tuổi Hổ cáp, cả nam lẫn nữ, đều có thiên hướng làm điền chủ, trại chủ. Tác động đến sự phát triển sinh thể là thuộc tính bản chất của họ, mà còn nơi nào có nhiều khả năng làm việc ấy hơn là trong nông nghiệp và lâm nghiệp! Tuổi Hổ cáp có nguồn dự trữ năng lượng vô cùng dồi dào. Và nếu họ không thể làm việc với mọi người hoặc với thiên nhiên thì trong lĩnh vực vật chất, họ chỉ muốn lao động ở nơi nào thường xuyên có sự vận động, có cảm giác năng lượng. Ví dụ, làm thợ may, thợ điện, thợ tiện hoặc thợ nguội.

Tuổi Hổ cáp bao giờ cũng có mặt ở nơi đang diễn ra một cái gì đó nơi họ có thể sử dụng mọi sức lực của họ. Cho nên ta dễ hiểu vì sao họ thành công trong lĩnh vực kinh doanh sân khấu. Chẳng hạn như Marica Rooc (3-11-1913), Richard Barton (10-11-1925), hoặc Gilbert Beco (24-10-1927). Beco lừng danh với biệt hiệu "*monsieur 100 ngàn volt*".

Nghề lý tưởng đối với nữ giới tuổi này là giáo viên hoặc cô nuôi dạy trẻ. Họ làm nhà xã hội học, luật gia, chuyên viên tội phạm học càng tốt.

Tuy ở họ tiềm ẩn một dự trữ năng lượng lớn lao, bề ngoài họ khiến ta có ấn tượng họ là những người điềm tĩnh và có kỷ luật. Muốn làm cho họ xúc động, mất bình tĩnh, phải xảy ra một điều gì đó thật sự khẩn cấp.

Sự điềm tĩnh, nhẫn nại như vậy rất cần khi chăm sóc bệnh nhân. Nữ giới tuổi này có đủ mọi điều kiện để làm y tá, bác sĩ và chuyên gia tâm lý.

Nhiều người trong số họ sẵn sàng làm nhân viên điện báo, thủ thư hoặc phiên dịch. Họ có khả năng giao tiếp, khéo sử dụng các từ ngữ và khái niệm- đó chính là một phần của sự tự thể hiện ở nữ giới tuổi này.

Họ thích những nghề trong đó không hề có sự vận động, không cần một sự thay đổi, mà chủ yếu là duy trì, thậm chí khôi phục một cái gì đó, thì không thích hợp với tuổi Hổ cáp. Ví dụ, thợ ảnh chỉ có thể khắc hoạ cái gì đã có. Nam giới không hợp với nghề mỹ thuật công nghiệp, ký giả, nhà nghiên cứu, nhà vật lý, còn nữ giới không hợp với nghề thư ký, trồng hoa, nhà sinh vật học. Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Hổ cáp, bạn hãy hoàn toàn thật thà, thành tâm với họ. Chớ tìm cách giấu giếm vì sớm muộn gì họ cũng sẽ biết. Tai họa cho ai bị họ phát hiện ra sự lừa dối! Họ chẳng nói ra đâu, nhưng họ sẽ làm cho bạn cảm nhận thấy điều đó...

Bởi vậy, khi làm việc với người có tuổi Hổ cáp, hoặc nên giữ kHoảng cách, hoặc phải tuyệt đối thành thật với họ. Trong trường hợp thứ hai, bạn sẽ được lợi, bởi bạn có thể trông cậy, tin tưởng vào họ ở bất kỳ tình huống nào. Họ rất đáng tin cậy và luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ.

Nếu bạn là "*sếp*", thì cần biết rằng những cán bộ tuổi Hổ cáp rất năng động, muốn thay đổi, cải tiến một cái gì đó. Trong suy nghĩ, họ hay đặt ra giả thiết này nọ, đại loại như: điều gì sẽ xảy ra, nếu..., rồi từ đó, họ xây dựng các kế hoạch của mình.

Họ cần được bạn tin cậy hoàn toàn. Trong hoàn cảnh chưa rõ ràng, họ sẽ không làm gì ra hồn cả. Nếu chưa đủ thông tin, họ cảm thấy như người bị mù, bị bỏ rơi. Phải nhớ điều đó khi tiếp xúc với "*sếp*" của bạn thuộc tuổi Hổ cáp. Hãy thông tin cho họ, hãy đề xuất các giải pháp khả thi với họ và trung thành với họ.

Tính nết của người tuổi Hổ cáp

Cảm xúc của người tuổi Hổ cáp mạnh mẽ hơn tất cả các tuổi khác: yêu nồng nàn và ghét cũng sâu sắc. Tuy nhiên, họ bị chi phối bởi lý trí, chứ không bởi cảm xúc và họ biết làm chủ tình cảm của mình. Họ luôn luôn có óc phê phán và phân tích. Họ biết cái cũ và nghĩ ra cái mới. Tinh thần cách mạng của họ hướng tới sự đổi mới. ở họ, mọi thứ đều khởi đầu từ các ý tưởng. Do vậy, người tuổi Hổ cáp duy trì mọi thứ trong sự vận động, họ không chịu được sự trì trệ. Họ có nhiều sức lực và tiềm năng. Họ có chủ đích và biết cách đạt mục đích.

Ưu điểm của họ: rất hay tranh luận và tranh luận thành công với ý kiến của mọi người xung quanh.

NHÂN MÃ
(Sinh từ 23-11 đến 21-12)

Tất cả những người tuổi Nhân mã đều muốn

vươn đến đỉnh cao nhất. Nhưng dĩ nhiên không phải vì nguyên nhân ấy mà nghề thích hợp nhất với nam giới tuổi Nhân mã là nghề phi công. Dù làm bất cứ nghề gì, họ cũng muốn thành ông chủ. Họ thích nghề lái máy bay, trước hết vì họ chịu trách nhiệm về hành khách. Ngoài ra, họ coi trọng tính độc lập, tự do và uy tín tương đối cao của nghề này.

Tuổi Nhân mã không ưa bị ra lệnh, bởi vậy họ muốn làm những nghề có thể làm việc một mình, ví dụ thợ điện, hoặc cố trở thành " sếp". Nghề đầu bếp cũng vậy. Họ tự tin và biết rằng nhất định họ sẽ thực hiện tốt công việc của mình. Họ sẵn sàng nghe đánh giá lao động của họ, nhưng phải là ý kiến khách quan. Anh đầu bếp tuổi Nhân mã sẽ tiếp thu lời phê bình của khách nếu món ăn không ngon, chứ khó chấp nhận sự chỉ trích của chủ tiệm ăn.

Bởi vậy, nam giới tuổi này cảm thấy rất dễ chịu khi làm những việc mà họ tự chịu trách nhiệm và được tự do về thời gian. Vì điều chính yếu đối với họ là tự do. Họ muốn được trả công tương xứng với việc làm. Họ sẵn sàng ở nhà làm nội trợ và khi ấy họ được độc lập hoàn toàn. Nghề bác sĩ và dịch vụ xã hội hấp dẫn họ không chỉ vì uy tín, mà vì nó phù hợp với quan niệm của họ về trách nhiệm xã hội. Bác sĩ sẽ giúp người bệnh ngay cả khi bệnh nhân chẳng còn gì để trả công.

Ngoài tự do, người tuổi Nhân mã còn coi trọng sự mạo hiểm, họ thích khi bị thách thức. Điều kiện lý tưởng để thể hiện nhân cách của họ là các nghề như chuyên viên nghiên cứu tội phạm, thám tử hoặc ký giả. Họ có thể sử dụng năng lực sáng tạo khi làm nhạc trưởng, hoạ sĩ mỹ thuật công nghiệp hoặc phiên dịch.

Sự nhạy cảm và mỹ cảm lôi cuốn người tuổi Nhân mã đến với thi ca. Horassi (8-12-65 Tr.C.N) thuộc tuổi này. Người tuổi Nhân mã luôn luôn có tư tưởng đấu tranh cho chân lý và lẽ công bằng. Nhà văn A. Solzhenicyn (11-12-1918) đã trở thành biểu tượng chống độc tài.

Với tuổi Nhân mã, lời khen quan trọng hơn tiền bạc, song họ chẳng làm gì không công. Họ thích làm đẹp và say mê tiếng vỗ tay tán thưởng. Bởi vậy, nữ giới tuổi Nhân mã ưa những người dễ nổi, nơi người ta trọng thành tích cá nhân như vũ balê, âm nhạc, trồng hoa. Song nghề lý tưởng với nàng Nhân mã là làm thư ký, y tá, cán bộ địa chất, trinh thám. Họ không thích hợp với những nghề đòi hỏi sự luyện tập buồn tẻ, đơn điệu, hoặc không đặt ra các nhiệm vụ mới. Tuổi Nhân mã không nên làm điền chủ, nhân viên kiểm lâm, kỹ sư, giáo viên, còn phụ nữ thì đừng làm nội trợ, nghiên cứu mỹ phẩm, bác sĩ, đầu bếp. Họ không thích làm việc ở nơi nào chẳng được mấy ai để ý tới.

Tiếp xúc với người tuổi Nhân mã, bạn hãy chuẩn bị tinh thần, đừng giận họ: họ ăn nói rất bốp chát, người ngoài tưởng như họ ưa hạ nhục, mặc dù ý của họ không phải như vậy. Đi chung với họ, bạn có cảm giác nguy hiểm, nhất là khi bạn yếu bóng vía. Người tuổi Nhân mã thích mạo hiểm, những việc quá dễ dàng, đơn giản chẳng thể lôi cuốn họ.

Bạn hãy khen tài nghệ, thành tích của người tuổi Nhân mã nhưng lời khen phải có căn cứ, bởi họ có thể cảm nhận ngay tức thời sự giả dối. Bạn có thể hy vọng vào sự giúp đỡ của họ. Họ không bỏ rơi ai trong cơn hoạn nạn.

Một vị "sếp" dành tự do hoàn toàn cho cấp dưới tuổi Nhân mã sẽ được đền đáp; còn vị nào hạn chế họ, đưa họ vào khuôn phép hoặc làm ra vẻ có thể hoàn toàn không cần họ, thì cứ coi như đã mất họ.

Nếu "*sếp*" của bạn tuổi Nhân mã bạn nên làm những gì vị ấy muốn.

Tính nết của người tuổi Nhân mã

Rất nhạy cảm với sự công bằng, do đó rất tích cực hoạt động xã hội. Luôn có sự tìm kiếm về phương diện tinh thần muốn hiểu biết các vấn đề tín ngưỡng và triết lý. Bị chi phối bởi các giá trị cao cả nhất. Chủ nghĩa nhân đạo biến họ thành những người mơ tưởng viển vông. Họ tôn thờ cá tính riêng và đòi hỏi tự do cho mình, cho người khác. Thật thà và thẳng thắn đến tàn nhẫn; sự thật đối với họ cũng bất khả xâm phạm như quyền con người. Có tố chất sáng tạo rõ rệt, trí tưởng tượng phong phú, mạnh mẽ. Năng nổ có chủ đích, hay làm và luôn luôn lạc quan. Có đủ khả năng sắm vai thủ lĩnh.

NAM DƯƠNG
(Sinh từ 22-12 đến 20-1)

Tuổi Nam dương rất có trách nhiệm đối với đất nước mình. Bởi vậy, họ đặc biệt thích hợp với hoạt động chính trị. Chẳng hạn, phải kể đến Thủ tướng đầu tiên của Tây Đức là Konrad Aderauer (5-1-1876).

Tuổi Nam dương không thích hoạt động sân khấu. Đối với họ, chính trị là công việc nặng nhọc, nhưng đặc biệt say mê. Tỉnh táo, thạo việc, họ sẵn sàng nhận bất cứ việc gì và có thể lôi cuốn mọi người theo mình. Không có việc nào quá vất vả đối với họ, bao giờ họ cũng tiếp cận công việc một cách sáng tạo. Họ có thể trở thành các linh mục và Bác sĩ giỏi.

Dù làm gì, họ cũng suy xét đâu ra đấy, họ không hạ thấp yêu cầu vì cảm xúc. Những gì hữu ích, có khả năng hiện thực, cụ thể đều khích lệ họ.

Nam giới tuổi Nam dương thường là các ký giả cừ. Nhờ thiên hướng của mình, họ có thể làm những gì người đời chờ đợi ở một phóng viên, đó là sự khách quan, lý giải sự kiện không kèm theo lối đánh giá chủ quan. Nếu người tuổi Nam dương làm thợ ảnh, tác phẩm của anh ta sẽ tác động đến lý trí chứ không phải tới trái tim. Nếu họ làm nghệ thuật, các phương tiện biểu diễn của họ sẽ đơn giản và dễ hiểu, tranh của Paul Cezanne (19-1-1839), Henri Matisse (31-12-1869) hoặc Mauris Utrillo (25-12-1883) có sức biểu đạt và tính hiện thực ngang nhau. Cũng có thể nói như vậy về đạo diễn người Italia Fedérico Fellini (20-1-1920).

Nam giới tuổi Nam dương trong thể thao chuyên nghiệp thì hơn hẳn tất cả các tuổi khác. Nghề luật gia cũng hợp với tuổi này. Trong các nghề thủ công, nổi nhất là nghề mộc.

Đối với nữ giới tuổi Nam dương, họ có thể bộc lộ tài năng đầy đủ nếu làm đầu bếp, thợ may. Nữ giới tuổi này thường khẳng định mình trong những nghề tiêu biểu của nam giới, như nhà vật lý, kỹ sư, phi công, khảo cổ, phiên dịch viên. Họ thường nói ít nhưng làm nhiều.

Chứng minh cho bản thân và cho mọi người thấy khả năng của họ - đó là phương châm của người tuổi Nam dương. Và họ chẳng ngại sự cạnh tranh: sự thắng thế của họ được đảm bảo nhờ ý thức nghĩa vụ, lòng tận tụy, sức làm việc dẻo dai, tri thức và nhiệt tình. Phải nói thêm, đấy cũng là tiền đề lý tưởng cho thành công trong doanh nghiệp sân khấu. Hai nữ diễn viên Maria Shelle (15-1-1926) và Hanna Shighulla (25-12-1943) đã nổi danh thế giới.

Những nghề ít cơ hội tiến thân nhờ cần cù và nhẫn nại, chẳng hạn điền chủ, làm vườn, trồng cây thì không thích hợp lắm với người tuổi Nam dương. Bản chất của tuổi này mâu thuẫn với nhu cầu mạo hiểm. Vì vậy, họ không nên làm phi công. Người tuổi Nam dương điềm đạm và kín đáo, phải tốn nhiều thời gian mới thân được với họ. Song ngay cả khi đã thân rồi họ cũng vẫn đối xử với bạn khá lạnh nhạt, nhất là khi quan hệ vượt ra khỏi phạm vi công việc.

Nếu "*Sếp*" của bạn tuổi Nam dương thì ông ta cần theo dõi sao cho họ làm việc "*hết công suất*" và sao cho mọi người lắng nghe ý kiến của "*sếp*". Có thể tin cậy ở họ, ít khi phải thúc giục họ làm việc, mà nên theo dõi để họ đừng làm quá sức. Một vị "*sếp*" tuổi Nam dương sẽ công bằng khi cấp dưới lao động hết sức mình.

Tính nết của người tuổi Nam dương

Là người chững chạc, đâu ra đấy, nghiêm túc trước tất cả mọi chuyện. Chu đáo, đáng tin cậy. Tùy tình hình, có thể rất nghiêm khắc hoặc mềm mỏng. Vô cùng thực tế, làm việc không biết mệt, luôn luôn muốn kiếm tiền nhiều hơn để gia tăng tài sản. Thích gây ảnh hưởng hơn là nắm quyền và không chỉ tỏ ra khiêm nhường, mà thực sự là như vậy. Không chịu đựng sự mất mát, nhưng cũng thích hưởng lạc, nếu có dịp. Đối với họ, tiến từng bước nhỏ thì đáng tin cậy hơn là nhảy vọt. Biết tự chủ trong mọi tình huống.

BẢO BÌNH

(Sinh từ 21 - 1 đến 19 - 2)

Những người tuổi Bảo bình làm việc theo *sở thích, chứ không theo* sự cưỡng chế. *Khảo cổ, hóa học, vật lý học, sinh học, nhiếp ảnh* là những lĩnh vực mở rộng khả năng tìm tòi, thí nghiệm mà thiếu cái đó thì người tuổi Bảo bình khó sống nổi. Nói chung, họ thiên về những nghề quyết định sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Người tuổi Bảo bình là nhà nghiên cứu bẩm sinh.

Về bản chất, người tuổi Bảo bình là những nhà biện chứng. Vì thế, họ thúc đẩy tiến bộ của hàng loạt ngành khoa học, các dự án, các xí nghiệp, các học thuyết tôn giáo và triết thuyết. Charles Darwin (12-2-1809) bằng thuyết tiến hóa đã làm đảo lộn nền khoa học thời đại mình. Biệt tài khiến người tuổi Bảo bình thiên về hoạt động dịch thuật, viết văn, làm thơ. J. Verne (8-2-1828) là một thí dụ tuyệt diệu! Về mức độ sáng suốt, nhìn xa trông rộng, thì trong 12 con giáp, đứng đầu là Bảo bình, tiếp đến là Hải sư và Nhân mã. Có tài tưởng tượng, họ khéo vận dụng nó: dù óc tưởng tượng vươn xa đến mấy, họ vẫn gắn bó với thực tế. Mặc dù "nhiệt huyết" nghiên cứu, họ vẫn không trở thành các nhà không tưởng.

Với nữ giới, tuổi Bảo bình, vườn cây là một *thiên đường*. Họ có biệt tài về nghề làm *vườn, trồng hoa*. Và cũng quên mình như thế, nếu *làm cô giáo*, phiên dịch. Những nghề sáng tạo, kể cả nghề kim hoàn, phụ nữ tuổi này có khả năng thể hiện trí tưởng tượng và khả năng nghệ thuật của mình. Với nghệ thuật điện ảnh cũng vậy.

Người tuổi Bảo bình hoàn toàn không hợp với các nghề dịch vụ. Nam cũng không hợp với công việc của luật gia, chuyên viên máy tính điện tử. Nữ đừng làm thư ký, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, cũng không nên ở nhà làm nội trợ.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Bảo bình, bạn hãy nhớ kỹ câu: "*Làm ra làm, chơi ra chơi*". Ở vị trí làm việc, người tuổi Bảo bình không chịu nổi khi người ta khiến họ mất tập trung tư tưởng, mặc dù họ vốn cởi mở, ưa trò chuyện. Nếu họ đang bận việc, bạn hãy để họ yên. Luôn nhớ

rằng họ là những tay cá nhân chủ nghĩa hạng nặng. Nếu họ không bận việc, họ sẵn sàng trao đổi ý kiến với bạn về dự án hoặc thí nghiệm sắp tới.

Nếu bạn là "*sếp*" của họ, bạn hãy tạo điều kiện cho hoạt động sáng tạo của họ và đối xử theo kiểu "*bằng vai bằng lứa*" với họ.

Người tuổi Bảo bình là vị sếp tuyệt trần gian, vì họ để ta tự do làm việc.

Tính nết của người tuổi Bảo bình

Ưa tự do độc lập, muốn tự do suy nghĩ. Đối với họ, không có gì tốt đến mức không thể nào làm cho tốt hơn. ủng hộ tiến bộ và thúc đẩy nó tiến thêm nữa nếu có thể. Có nhiều ý tưởng mới và luôn luôn đề xướng điều mới mẻ.

Có tư tưởng cá nhân hạng nặng, không thích vâng lệnh, phục tùng, không thích hòa mình với đám đông. Thừa nhận rằng xã hội muốn tồn tại phải có luật pháp và luật chơi, nhưng muốn rằng hai thứ ấy cũng như mọi dạng quan liêu càng ít càng tốt. Họ là hiện thân của tư tưởng thời đại và tự gây ảnh hưởng đến tư tưởng đó. Họ duy lý, điềm tĩnh, có óc phê phán và luôn luôn ưa tự do, cả trong ý nghĩ lẫn hoạt động.

SONG NGƯ

(Sinh từ 20-2 đến 20-3)

Người tuổi Song ngư ham hiểu biết, khát khao trí thức và rất thèm muốn thông tin. Các con số, chữ số là máu thịt của họ. Có lẽ trong thâm tâm, tuổi Song ngư vốn nhạy cảm và có thiên hướng hay sợ hãi, cảm thấy tự tin trong thế giới các con số. Vì thế, họ là những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực thông tin, kế toán, thanh tra tài chính và ngân hàng.

Trong nghề khảo cứu, tuổi Song ngư vượt xa *các tuổi khác*. Họ thành công không chỉ nhờ bản tính ham hiểu biết, mà còn nhờ sức dẻo dai, kiên nhẫn. Hai phẩm chất này giúp họ trong nghề thợ đồng hồ, thợ chạm khắc, chuyên viên cơ học chính xác. Hết thảy những người tuổi Song ngư đều có trực giác tinh tế nên họ là những thám tử tài ba. Người tuổi Song ngư rất bình tĩnh, thận trọng trong hành động, đôi khi có cảm tưởng họ cản trở công việc, thành thử người ta hiểu lầm, cho họ là kẻ chậm chạp, trong khi thực ra họ cẩn thận, căn cơ. Điều này rất hệ trọng ở nghề dạy học, khảo cổ, thợ điện, thợ mộc. Tuy có trái tim nhạy cảm, họ cũng có thể tự hào về hệ thần kinh vững vàng. Người tuổi Song ngư là nhà thể thao chuyên nghiệp vừa hăng hái vừa có phản xạ tuyệt vời (cầu thủ quần vợt Ivan Lendl, thủ thành Schuhmacher).

Người tuổi Song ngư chịu nhún, nín nhịn, nhưng không đầu hàng. Nữ giới khi chọn nghề phải xuất phát từ các phẩm chất chính của mình là lòng vị tha và nhân ái. Nghề lý tưởng với phụ nữ tuổi Song ngư là cô nuôi dạy trẻ, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, bác sỹ. Đừng làm thư ký, nhân viên ngân hàng, giáo viên, luật gia, hoạ sĩ mỹ thuật công nghiệp.

Người tuổi Song ngư cần có hội đoàn, nếu không họ cảm thấy cô đơn và không có yếu tố kích thích hoạt động. Họ chẳng chịu nổi sự cô đơn. Trong đời sống, yếu tố vật chất bị họ coi nhẹ hơn yếu tố nhân cách, nhân văn.

Người tuổi Song ngư cũng là dạng người yêu âm nhạc và thường là các nhạc công giỏi. Họ thể hiện nhiều tài năng trên sân khấu. Chẳng hạn, Lisa Minelli và Elizabeth Taylor.

Những nghề ít liên quan đến tâm hồn không hợp với tuổi Song ngư. Lòng vị tha, nhu cầu giúp đỡ người khác của họ khiến họ không mấy hợp với các loại hoạt động như luật gia, kỹ thuật, bán thịt. Họ sống rất hòa hợp trong tập thể, họ cởi mở, thích chia sẻ hiểu biết, đôi khi đến mức hơi quá thừa.

Người tuổi này cần được tâm sự thành thật, dù là chuyện công tác hay đời tư. Họ dễ trở thành "*linh hồn*" của nhóm, dí dỏm, có nhiều khả năng làm ta quên đi các ý nghĩ buồn phiền.

Nếu cấp dưới của bạn tuổi Song ngư, bạn hãy cố kiên nhẫn nghe họ nói hết và chuyện trò với họ. Còn nếu Song ngư là thủ trưởng của bạn, bạn hãy kể hết chuyện với họ. Họ sẽ hiểu bạn, vì họ là những người nhân ái.

Tính nết của người tuổi Song ngư

Rất nhạy cảm và có trực giác bén nhọn. Linh cảm được điều chưa được nói ra hoặc điều chưa ai nghĩ đến. Sẵn sàng ra tay cứu giúp, săn sóc, chữa trị, thực thi sự "*thương người*" ở mọi chỗ cần thiết và có thể. Nhận lãnh trách nhiệm xã hội và đòi người khác cũng phải như vậy. Chủ nghĩa nhân đạo đối với họ là khái niệm cụ thể, chứ không trừu tượng. Hơn bất cứ tuổi nào khác, người tuổi Song ngư lo lắng cho số phận của mọi người xung quanh, với tấm lòng chân thành, bởi cái đó nằm trong bản tính bẩm sinh của họ, đã được lên chương trình sẵn, họ không thể hành động khác đi được. Họ là những cá tính sáng tạo và giàu chất nhạc. Tò mò là bản tính bẩm sinh của họ.

DƯƠNG CƯU

(Sinh từ 21-3 đến 20-4)

Người tuổi *Dương* cưu cũng có năng lực chính khách và diễn viên. Nói cách khác, họ cũng có thể vươn tới địa vị của Richart Weizsacker (Tổng thống Cộng hòa Liên bang Đức, sinh ngày 15-4-1920) hoặc danh tiếng của M. Brando (tài tử

điện ảnh Mỹ, sinh ngày 3-4-1924). Người tuổi *Dương cưu* rất yêu thiên nhiên, ước mơ trở thành giám đốc kiểm lâm, điền chủ hoặc trại chủ, thích du lịch và chơi thể thao ở ngoài trời.

Họ còn thêm một cái tài nữa là sẵn sàng giúp người. Nên có xu hướng với nghề y. Nữ dễ thành công nếu làm thợ trang điểm, thợ uốn tóc. Nhưng họ không hợp với vai trò cô nuôi dạy trẻ, bởi không đủ điều kiện nhẫn nại và không biết trò chuyện với trẻ bằng ngôn ngữ của chúng. Nữ tuổi này không nên ở nhà làm nội trợ, cũng đừng làm nghề phiên dịch, đánh máy chữ, song lại rất thành công nếu làm ký giả, tiếp viên hàng không, họa sĩ mỹ thuật công nghiệp, cố vấn thuế vụ hoặc chuyên viên máy tính.

Nếu người tuổi *Dương* cưu là sếp, ông ta sẽ ra các chỉ thị rõ ràng, biết phân chia công việc đâu vào đấy, nâng đỡ cấp dưới và sẵn sàng trợ giúp khi cần. Người tuổi *Dương* cưu muốn người ta đối xử với họ hệt như họ đối xử với mọi người. Bạn sẽ hòa hợp với người tuổi *Dương* cưu nếu bạn thành thật cởi mở. Nếu bạn lừa dối, dù chỉ trong chuyện vặt, bạn cũng sẽ coi như chấm dứt mọi quan hệ với anh ta.

Người tuổi *Dương* cưu cần một mục tiêu rõ ràng, không cho phép giải thích tuỳ tiện. Họ toàn tâm toàn ý với công việc, đem vào công việc nhiều nét riêng. Là thuộc cấp, họ trung thành, thân ái, sẵn sàng giúp đỡ. Nếu bạn không thích điều gì, hãy nói thẳng điều đó với họ, nhưng phải vào lúc không có người khác chứng kiến và đừng bao giờ nhờ người thứ ba chuyển lời phê bình tới họ.

Tính nết của người tuổi Dương cưu

Thành thực, thẳng thắn, thích sự thật, suy nghĩ và hành động tỉnh táo, lành mạnh, nghiêm túc. Có khả năng tự say mê công việc và cuốn hút người khác làm theo. Năng nổ, hăng hái, quý trọng thời gian, đúng giờ giấc và yêu cầu người khác cũng phải như vậy. Bẩm sinh thích đấu tranh, có lòng dũng cảm và năng lực đạt điều mình muốn; có tài tổ chức, nhờ ý thức trật tự ngăn nắp. Mọi người tuổi này đều cảm thấy gần gũi với thiên nhiên, thích làm việc tập thể, song muốn giữ cho mình quyền tự do hành động. Độc lập trong cách đánh giá và không chịu thay đổi ý kiến đánh giá dù người ta có ra sức thuyết phục.

KIM NGƯU
(Sinh từ 21-4 đến 20-5)

Tương truyền một ông vua Ai Cập khi hấp hối có dặn Hoàng tử như sau: "*Bao giờ định lấy vợ, con hãy cưới một phụ nữ tuổi Kim ngưu. Nó sẽ nấu ăn ngon, thu dọn nhà cửa sạch sẽ, đối xử khôn khéo với bọn nô lệ. Nó sẽ là một người vợ chung thủy, một người mẹ hiền từ. Tóm lại, là người chủ nhà tốt nhất trên đời. Hãy nghe lời nó và đồng ý với nó trong mọi chuyện...*"

Qua khảo cứu của chúng tôi đã chứng tỏ nhà vua Ai Cập nói đúng: trong các tuổi, nữ giới tuổi Kim ngưu có phẩm chất tốt nhất của người nội trợ. Họ mê hoa - sự kết hợp cái đẹp với cái hữu ích hấp dẫn họ. Nhìn chung, tuổi Kim ngưu sẽ thích cái đẹp hơn, nếu nó đem lại cho họ không chỉ cảm xúc thẩm mỹ, mà cả tiền bạc. Nam (nữ ở mức độ ít hơn) thích những nghề liên quan đến công việc ở văn phòng: họ ưa các văn bản, số liệu, sự kiện, họ thích theo đúng các luật lệ, chỉ thị, mệnh lệnh. Theo kết quả thăm dò ý kiến của chúng tôi, đa số cán bộ quản lý thuộc tuổi Kim ngưu - họ cẩn thận, ưa sự chính xác, không bao giờ bỏ qua chuyện gì. Sự thủ cựu đối với họ chẳng có gì là buồn tẻ, đơn điệu, mà đem lại tự tin và trật tự.

Nam giới tuổi Kim ngưu là các ký giả bẩm sinh, ưu điểm của họ: óc quan sát, tính khách quan và mối liên hệ với hiện thực. Họ đắm mình vào thực tại, điều tra đối tượng đến nơi đến chốn rồi miêu tả những gì họ thấy. Người tuổi này cũng có tài hấp dẫn người xung quanh. Vì thế, họ làm người giới thiệu tiết mục thì rất hay. Họ châm biếm thực tại và góp phần phát huy sự phê phán xã hội. Trong vai trò đó, họ dễ hiểu, họ nói bằng ngôn ngữ dân gian và được công chúng nhiệt liệt hưởng ứng. W. Shakespeare (23-4-1564), nhà văn am hiểu sâu sắc tâm lý con người, thuộc tuổi này.

Người tuổi Kim ngưu có sự khéo tay bẩm sinh mà ta thường gọi là có "*bàn tay vàng*". Họ nhẫn nại lạ thường và có khả năng nắm vững mọi kỹ xảo. Phẩm chất ấy khiến họ thích hợp với các nghề thủ công (thợ mộc, thợ điện, thợ nguội) và những nghề đòi hỏi luyện tập thường xuyên, như nhạc công hoặc ca sĩ. Hơn các tuổi khác, họ có năng lực tích luỹ kinh nghiệm và luyện nó thành chất lượng.

Tiền bạc là kích thích tố mạnh đối với hoạt động của người tuổi Kim ngưu, chẳng hạn trong thể thao chuyên nghiệp. Ngoài các nghề kể trên, tuổi Kim ngưu cũng ưa thích các nghề như làm vườn, hoạ sĩ, kỹ sư, chuyên viên quảng cáo. Nữ giới là thư ký, nhân viên điện báo, dược sĩ, nhà tâm lý giỏi.

Tuổi Kim ngưu ít thích hợp với những nghề song hành với sự căng thẳng thần kinh, chẳng hạn nghề phi công đòi hỏi phản xạ nhanh nhạy.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi Kim ngưu, hãy lưu ý: họ biết và có thể biết nhiều hơn là bạn tưởng. Đừng giục giã họ, họ sẽ đạt các kết quả tốt đẹp. Có thể kích thích họ bằng tiền và các lợi

ích vật chất. Đối với họ, công việc ưa thích, chỗ làm việc được trang bị tốt, món ăn ngon, chiếc xe mới còn quan trọng hơn chức vụ và phần thưởng. Họ hòa hợp với đồng nghiệp khi nào đồng nghiệp không cản trở sự tiến thân của họ.

Tuổi Kim ngưu là "*sếp*" thì đòi hỏi cao, nhưng cũng ban thưởng nhiều. Để làm việc ăn ý với họ, cần lao động tử tế và theo đúng phương châm: trung thành, tuyệt đối trung thành.

Tính nết của người tuổi Kim ngưu

Óc thực tế phát triển cao, việc gì cũng đào sâu đến tận bản chất, rất đúng giờ, biết xử lý mọi tài liệu và thường là thợ giỏi. Có tính khách quan, chỉ tin các sự kiện có thực. Đứng vững trên mảnh đất thực tế, thích tiền và cần tiền, có thị hiếu và sành các thú vui. Ưa phê phán và chờ đợi, nhưng có thể tin cậy ở họ, coi họ như những người trong mọi hoàn cảnh luôn trung thành với người khác, với công việc. Tuy có thiện chí, dễ chịu trong cách đối xử, song dễ nổi nóng, chống đối bất kỳ ai định lợi dụng họ vào mục đích của mình. Coi trọng độc lập và tự tin.

SONG NAM

(Sinh từ 21-5 đến 21-6)

Tuổi Song nam, nghề lý tưởng đối với tuổi này là kỹ sư. Họ thích chế tạo, một cách độc lập và trong thực hành, chứ không phải trên lý thuyết. Họ thích vận động, phương xa vẫy gọi họ. Cộng với năng lực kỹ thuật, họ dễ trở thành các phi công lý tưởng. Cộng thêm chiều rộng của tư duy, họ dễ thành công lớn trong lĩnh vực tin học và kỹ thuật máy tính. Hoạt động nghiên cứu, óc sáng tạo kỹ thuật là lĩnh vực đầy triển vọng để họ ứng dụng tài năng. Điều này dễ hiểu, vì tất cả những gì trì trệ, bất động đều tác động đến thần kinh của họ, và ngược lại, những sự thay đổi, đa dạng đều kích thích, khích lệ họ.

Tuổi Song nam cũng là tuổi thường có nhiều người trở thành các tay lái xe cừ khôi.

Thêm một nét điển hình nữa của tuổi Song nam là hay mơ mộng. Bên cạnh sự yêu thích kỹ thuật chính xác, họ vẫn cảm thấy mê những chuyện lạ thường và khi đó có thể đi theo hướng phát triển tinh thần. Ví dụ về kết quả cao nhất mà người tuổi Song nam đạt được về mặt này là nhạc sĩ Richard Wagner (22-5-1813) và nhà văn kiêm triết gia Jean Paul Sartre (21-6-1905).

Nữ giới tuổi Song nam có thị hiếu tinh tế, nhưng nó xuất phát không phải từ trực giác, mà từ lý trí. Lòng yêu thích thực nghiệm và khát vọng cái mới dẫn đến chủ nghĩa tiên phong, nếu họ làm nghệ thuật. Hơn ai hết, họ giỏi về nghệ thuật bố cục màu sắc, về trang trí phối cảnh. Họ có tài thuyết phục và đảm đương tốt nhiệm vụ nhân viên quảng cáo lưu động cho các hãng buôn.

Tuổi này không hợp với những nghề có nhiều khuôn mẫu, đơn điệu, những nghề không đòi hỏi tinh thần kinh doanh lành mạnh. Họ say mê tự do, không chịu nổi không gian khép kín.

Muốn hợp tác ăn ý với người tuổi Song nam, nên hiểu rằng họ ghét những điều vụn vặt, hạn chế và họ yêu tự do. Chớ tìm cách lừa dối họ, vì họ sáng dạ và có óc quan sát. Họ không bao giờ chơi khăm bạn.

Nếu sếp của bạn là tuổi Song nam, bạn nên nhớ họ chẳng ưa nói năng dài dòng, buồn tẻ. Chỉ nên đi vào chi tiết nếu bạn tin rằng đề tài câu chuyện đó có sức hấp dẫn đặc biệt đối với sếp của bạn.

Còn nếu bạn là *sếp* của họ, thì hãy lưu ý rằng đôi khi họ cần "*bứt ra khỏi vòng kiềm tỏa*". Cũng nên nhớ rằng họ thường nghĩ sao nói vậy. Đừng tự ái với họ về chuyện đó, mà hãy rút ra cái lợi cho công việc.

Tính nết của người tuổi Song nam

Lanh lẹn lạ thường, nắm bắt nhanh mọi chuyện và biết tách ra điều chủ yếu, bỏ qua chi tiết vụn vặt. Khó chịu trước những lời giải thích dài dòng. Dễ nổi nóng. Mọi sự xung quanh họ phải vận động không ngừng về phía trước, ai cản trở sự vận động ấy sẽ là kẻ thù của họ. Khi tiếp xúc, họ không tốn thời giờ vòng vo tam quốc. Nhiều khi ta tưởng lầm là họ hời hợt. Những gì họ cho là quan trọng, họ sẽ làm đến nơi đến chốn.

Phản xạ chớp nhoáng. Hành động mau lẹ, nhưng hơi thiếu kiên nhẫn. Bởi sức lực của họ có hạn. Có óc phê phán trước hết thảy mọi điều. Họ nghi ngờ tất cả, khó bị thuyết phục, khiến đôi lúc ta tưởng họ ngang bướng. Nhưng họ không hề có ác ý, ngược lại, rất vui tính, cởi mở. Thích hướng ngoại, ưa và biết ăn nói.

BẮC GIẢI

(Sinh từ 22-6 đến 22-7)

Người tuổi Bắc giải không thích nổi lên hàng đầu, song họ tác động đến diễn biến sự kiện nhiều hơn hẳn người cầm quyền. Họ có thể trở thành các đạo diễn suất sắc, như Ingmar Bergman (14-7-1918). Người này rất cần giao tiếp thường xuyên với mọi người để ký kết giao kèo. Bởi việc kiếm tiền chiếm vị trí rất quan trọng trong đời họ. Các con số, các cán cân thanh toán, các nhiệm vụ kế hoạch, kế toán tài vụ có sức hấp dẫn họ hơn tiểu thuyết trinh thám.

Nữ giới có thiên hướng bảo vệ và khôi phục sức khoẻ của mọi người. Vì vậy, nghề lý tưởng là y

tá, dược sĩ, bác sĩ, nhà tâm lý học. Với tư cách thầy thuốc, họ sẽ thành công lớn nhất nếu họ sử dụng các sản phẩm tự nhiên. Trình độ am hiểu tâm lý liên quan tới sự kết hợp tự nhiên giữa kiến thức, kinh nghiệm và trực giác, một sự kết hợp tiêu biểu ở tuổi Bắc giải. Giống như nam giới, nữ giới cũng giỏi nghiệp vụ ngân hàng. Vì họ có tố chất sáng tạo rõ rệt, nên họ có thể đóng góp tốt trong những nghề như hoa kiểng, nấu ăn.

Trong giao tiếp, bạn hãy cẩn thận với họ. Họ chúa ghét sự thẳng tính, lời lẽ gay gắt. Mặc dù nhạy cảm, song họ hoàn toàn không mơ mộng, mà tuyệt đối thực tế, thực dụng. Họ so đo, cân nhắc, tính toán hết thảy mọi thứ.

Nếu người tuổi Bắc giải là "sếp" của bạn, bạn có thể trông đợi ở sự giúp đỡ của họ, nếu chính bạn giúp đỡ họ. Nếu họ là cấp dưới của bạn, bạn hãy giao cho họ những việc có tính chất cụ thể, hiện thực và xác nhận kết quả của họ. Đối với tuổi Bắc giải, sự kiện là kích thích tố hữu hiệu nhất.

Tính nết của người tuổi Bắc giải

Người tuổi Bắc giải là những người bình thản. Họ không ra sức tiến xa, leo cao, họ quan sát, chờ đợi, không ngừng tìm hiểu mọi người xung quanh. Tài phân tích phát triển mạnh, hay để ý các chi tiết. Hành động cũng như suy nghĩ đều từ từ, thong thả, chẳng phải vì họ nhát, mà vì thận trọng. Xử lý thông tin rất giỏi- thu lượm, xử lý, tích luỹ thông tin và chỉ chia tay với nó nếu không có lợi. Họ không thích lộ mặt, đôi khi muốn rút vào bí mật. Người tuổi Bắc giải nắm rất vững các con số, cho nên tất cả những việc họ làm đều mang dấu ấn "kinh tế".

HẢI SƯ
(Sinh từ 23-7 đến 23-8)

Nhạc công tuổi Hải sư có ưu điểm hơn tất cả các tuổi khác.

Ngoài tài năng, nhạc sĩ cần đến sức mạnh ý chí, cảm giác nhịp điệu, độ chính xác và ổn định, để dàn nhạc hoặc nhóm nhạc là một chỉnh thể ăn ý.

Nam giới tuổi này cũng rất hợp với nghề kiểm lâm, nhưng vì những lý do khác hẳn các tuổi khác: họ không thích ở địa vị phụ thuộc, hành động theo chỉ thị của người khác. Điều đó chạm đến lòng kiêu hãnh của họ.

Người tuổi Hải sư có thiên hướng với những nghề liên quan đến thông tin và kỹ thuật máy tính, vì ở đây đòi hỏi năng lực hệ thống hóa.

So với các tuổi khác, nam giới tuổi Hải sư thích nghề ký giả hơn cả. Họ biết sức mạnh của từ ngữ và thích tác động đến dư luận xã hội. Họ thường xuất đầu lộ diện, được trọng nể vì bẩm sinh đã khó bị mua chuộc và khát vọng tự do bày tỏ ý kiến riêng. Tài diễn đạt ý nghĩ đâu ra đấy cũng khiến họ dễ trở thành phiên dịch tài giỏi. Nghề này đặt họ vào vị trí đặc biệt, bởi những người khác lệ thuộc vào họ. Người tuổi Hải sư có cảm giác tốt về màu sắc, hình thức, nên dễ làm hoạ sĩ mỹ thuật công nghiệp. Họ sẽ không sáng tạo ra cái gì cực kỳ mới mẻ, xuất chúng, nhưng sẽ phát triển hoặc cải tiến cái hiện có. Nam giới tuổi Hải sư có cơ hội thành công lớn trong lĩnh vực dịch vụ quảng cáo. Phẩm chất chính của họ là sự yêu thích hệ thống, tính nhất quán, năng lực tạo hình, óc hài hước. Mẫu quảng cáo của họ là độc đáo. Trong số Hải sư có nhiều người ưa hài hước, ví dụ cây hề Louis de Funess (31-7-1914).

Một trong những phẩm chất chủ yếu của người tuổi Hải sư là sức mạnh ý chí, bởi vậy họ như sinh ra để làm thể thao chuyên nghiệp. Họ thích nổi danh, có thần kinh thép, khoẻ mạnh, thực hiện mọi việc một cách có hệ thống, kỷ luật và chính xác. Người tuổi Hải sư bình tĩnh, kiên quyết, sinh ra để giành thắng lợi, ví dụ Zoza Mitterman. Những người tuổi Hải sư thường thiếu thói quen phấn đấu đến cùng. Nữ giới tuổi Hải sư là nhà giáo dục giỏi vì họ là hiện thân của uy tín. Việc nội trợ gia đình, họ làm theo nghĩa vụ, còn vẻ đẹp và sự ấm cúng thì họ tạo ra nhờ tấm lòng. Họ yêu hoa.

Nữ giới tuổi Hải sư thể hiện tài năng lớn khi làm cán bộ bảo hiểm xã hội, làm nhà xã hội học. Ở đây, bên cạnh tài giáo dục, còn có năng lực quản lý, lãnh đạo, dẫn dắt người khác theo mình. Tuổi Hải sư ưa thích chịu trách nhiệm.

Người tuổi Hải sư không mấy hợp với những nghề liên quan đến sự phục vụ người khác, đến các thủ tục khuôn mẫu phòng giấy, vì họ cần được lộ diện. Đầu bếp, thợ mộc, thợ điện, thợ máy, nhân viên văn phòng du lịch không phải là việc dành cho tuổi Hải sư.

Người tuổi Hải sư cũng không hợp với những nghề đòi hỏi lao động tập thể. Nữ đừng làm y tá, tiếp viên hàng không, thợ kim hoàn, nhân viên đánh máy chữ, phiên dịch.

Nếu bạn là sếp của người tuổi Hải sư, đừng bao giờ quên rằng họ là những người tự tin, kiêu hãnh, có ý chí mạnh.

Tính nết của người tuổi Hải sư

Người tuổi Hải sư có ý chí mạnh và năng lực bẩm sinh đạt ý muốn của mình. Rất cởi mở, hướng ngoại, cả tin và mong chờ người khác cũng như vậy. Tuyệt đối tin cậy.

Cảm giác rất rõ về giá trị của mình, nhưng không hề kiêu căng. Thích nổi danh. Điều này cho họ sức mạnh nhận những việc thật khó khăn. Họ

sùng bái sự hoàn hảo và làm mọi thứ theo hệ thống. Hết sức tự tin. Vừa thực tế, vừa mơ mộng. Rất đúng mực, ghét sự quanh co, họ đấu tranh nếu cần, nhưng đó phải là trận đấu trung thực. Có năng lực đáng kể về lãnh đạo.

XỬ NỮ
(Sinh từ 24-8 đến 22-9)

Tuổi Xử nữ có thiên hướng với những nghề thủ công hái ra tiền, nếu giỏi tay nghề. Họ thích làm nghề bánh kẹo, nấu ăn, bán thịt, xây dựng.

Nam giới tuổi này đạt đỉnh cao trong nghề kỹ sư. Ví dụ Ferdinand Porshe (3-9-1795) nổi danh toàn thế giới với loại xe "Volkswagen", nhà tạo mốt Karl Lagerfeld (10-9-1938) bán các mẫu của mình với giá đáng tiền.

Nhưng không chỉ tiền bạc khích lệ người tuổi Xử nữ, còn các giá trị khác, cụ thể là các lý tưởng. Ví dụ, nam giới tuổi này tích cực hoạt động trong lĩnh vực xã hội, trên tư cách nhà xã hội học,tâm lý học, bác sĩ, cán bộ bảo hiểm xã hội. Trong các nghề ấy, họ đáp ứng nhu cầu của mình là phục vụ mọi người. Công việc hợp thiên chức làm cho họ thành công và sung sướng.

Nữ giới tuổi Xử nữ là những cán bộ lý tưởng ở nơi nào đòi hỏi kết hợp lao động chân tay với lao động trí óc. Không thể không nhắc đến hai phụ nữ vĩ đại: bác sĩ Maria Montessori, người Italia (sinh 31-8-1870), đã hết lòng quan tâm đến con em thợ thuyền và mẹ Theresa (27-8-1910), "*thiên thần của Calcuta*" từng suốt đời phục vụ những người nghèo khổ.

Ước muốn làm một cái gì cụ thể cho mọi người khiến tuổi Xử nữ đi vào cả các nghề thợ kim hoàn và thợ bài trí mỹ thuật. Cảm giác cái đẹp và sự chú ý đến chi tiết, tài năng rõ nệt làm cho người tuổi Xử nử hiện ra rực rỡ trước ống kính điện ảnh chẳng hạn nữ tài tử độc đáo Greta Garbo (18-9-1905) và siêu sao Sofia Loren (20-9-1934).

Tuổi Xử nữ ít thích hợp với những nghề đòi hỏi hành động mau lẹ, quả quyết, phản xạ chớp nhoáng hoặc những nghề liên quan đến sự mạo hiểm và ít tính duy lý. Những dạng hoạt động trong đó đòi hỏi cảm xúc nhiều hơn sự kiện vị tất đã hợp với tuổi Xử nữ. Họ cũng chẳng ưa những việc kém "sạch sẽ", cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, ví dụ nghề làm vườn, chăn nuôi, điều tra tội phạm...

Hợp tác với họ nên như thế nào ? Tuổi Xử nữ thường thích đúng giờ, chính xác, ghét sự cẩu thả, bừa bãi. Ai sống hoặc làm việc cạnh họ, nhất thiết chớ nên quên điều đó. Họ áp dụng quan niệm của họ về sự sạch sẽ vào mọi mặt cuộc sống.

Bạn có thể làm việc ăn ý với họ, nếu bạn nhớ: họ chúa ghét những kẻ gian dối, vụ lợi, đặc biệt nếu bạn làm việc tập thể, chẳng hạn trên cùng một dây chuyền sản xuất. Họ coi trọng sự kiện và đòi hỏi sự thật.

Nếu bạn là sếp của họ, hãy giao cho họ những việc rõ ràng mà kết quả có thể đo đếm chính xác. Nếu bạn dưới quyền họ, bạn nhớ theo dõi sao cho công việc đâu ra đấy và luôn luôn có sẵn các sự kiện (số liệu) để trả lời mọi câu hỏi.

Tính nết của người tuổi Xử nữ

Đặc tính chủ yếu: luận xét và duy lý. Đánh giá và hành động cho lý trí. Trí nhớ tốt giúp họ suy xét như một cái máy điều khiển học. Đối với họ, lôgích là giáo huấn chính. Họ đặt tình cảm của mình trong vòng kiểm soát. Nhưng khi bị chạm tự ái, ta sẽ thấy họ dễ bị tổn thương như thế nào.

Người tuổi Xử nữ đúng mực cả trong ý nghĩ, lẫn trong hành động. Họ có năng lực nắm bắt các mối liên hệ qua lại, không bỏ sót các chi tiết, hết sức chính xác, cẩn thận và kiên nhẫn.

Những người sinh trong cung hoàng đạo này rất coi trọng tài sản, họ rất tiết kiệm. Mọi biểu hiện lãng phí đều khiến họ nổi giận. Yêu cầu rất cao về sự sạch sẽ. Tận tụy với mọi người hoặc công việc. Đó là nhu cầu tinh thần của họ.



Tiến sĩ NGUYỄN ĐÌNH CÁT
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Khảo cứu, sưu tầm, biên dịch)

TỬ VI PHƯƠNG ĐÔNG

Tử vi phương Đông dựa trên tư tưởng triết học cổ đại phương Đông. Theo tư tưởng đó, vạn vật nằm trong mối liên hệ tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau, vô cùng mật thiết, dịch chuyển (vận động) không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau và theo những chu kỳ nhất định.

Vạn vật, (Thiên - Địa - Nhân - Vật) do năm chất cơ bản cấu thành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mỗi chất cơ bản này được hiểu rất rộng và khái quát, không chỉ theo nghĩa đen như Kim là kim loại, Mộc là cây, Thủy là nước, Hỏa là lửa, Thổ là đất. Đây là sự khái quát các vật thể về phương diện tồn tại của vật chất và phương vị, màu sắc, thời tiết... thành năm hành (**Ngũ hành**). Ví dụ:

Lửa, màu đỏ, phương Nam, vị đắng, mùa Hè, số 7, quả tim, con mắt (thị giác)... là Hỏa, thuộc hành Hỏa.

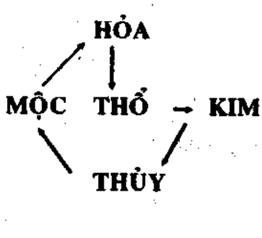
Nước, màu đen, phương Bắc, mùa Đông, vị mặn, số 6, quả thận, cái tai (thính giác)... là Thủy, thuộc hành Thủy.

Cây (gỗ), màu xanh, phương Đông, mùa Xuân, vị chua, số 8, là Mộc, thuộc hành Mộc.

Kim loại, màu trắng, phương Tây, mùa Thu, vị cay, số 9, ngôn ngữ (lời nói)... là Kim, thuộc hành Kim.v.v...

Năm chất và năm hành ấy tác động qua lại mật thiết với nhau, chuyển hóa lẫn nhau, hỗ trợ, tạo dựng cho nhau (*gọi là Tương Sinh*), hoặc triệt tiêu, hủy hoại nhau (*gọi là Xung Khắc*), gọi tắt là *Ngũ hành sinh - khắc*.

Nguyên lý như sau:



Tương Sinh

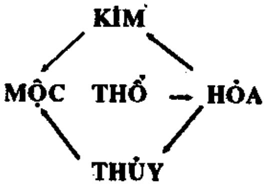
Mộc sinh Hỏa

Hỏa sinh Thổ

Thổ sinh Kim

Kim sinh Thủy

Thủy sinh Mộc



Tương Khắc

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim

Kim khắc Mộc

Tương quan sinh - khắc được hiểu một cách biện chứng. Tác động qua lại ấy mang tính chất hai chiều và nằm trong một hệ thống lớn bao trùm cả Ngũ hành. Để chung cuộc, xét tới cùng, bảo đảm sự cân bằng, sự tồn tại của vạn vật, của Vũ trụ.

Ví dụ, Mộc sinh Hỏa. Nếu chỉ có một chiều như vậy, thì Mộc ắt tàn, Hỏa sẽ vượng. Song Hỏa sinh Thổ và bị Thủy khắc cho bớt vượng đi. Ngoài ra, Mộc được Thủy phát sinh cho tươi tốt, để bù lại phần sinh xuất cho Hỏa và phần bị Kim khắc chế. Ngũ hành cứ thế mà luân hồi, chuyển hóa không ngừng, trong đó Thổ là yếu tố trung tâm (phản ánh quan niệm thời cổ, coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ).

Tác Động Sinh - khắc tới mức độ nào (nhiều hay ít, mạnh hay yếu) còn tuỳ thuộc vào "*Tương quan Lực Lượng*" giữa hai hành.

Ví dụ, Thủy có nhiều loại. Có *Thiên Hà Thủy* (nước trên trời), *Giản Hạ Thủy* (nước ở rạch nhỏ), *Tuyền Trung Thủy* (nước trong suối), *Đại Khê Thủy* (nước của khe lớn), *Trường Lưu Thủy* (nước sông cái). *Đại Hải Thủy* (nước đại dương).

Hỏa có *Phú Đăng Hỏa* (lửa đèn), *Lô Trung Hỏa* (lửa bếp, trong lò), *Sơn Đầu Hỏa* (lửa ở đỉnh núi), *Sơn Hạ Hỏa* (lửa dưới chân núi), *Thiên Thượng Hỏa* (hơi nóng ở trên trời), *Tích Lịch Hỏa* (lửa sấm sét).

Vậy nói là *Thủy khắc Hỏa*, song liệu rằng *Giản Hạ Thủy* (nước ở rạch nhỏ) có thể dập tắt được *Sơn Đầu Hỏa*, *Thiên Thượng Hỏa* và *Tích Lịch Hỏa* hay chăng ? Hẳn là sự khắc chế ấy không đáng kể.

Cũng như vậy, *Giản Hạ Thủy* không thể đủ để tưới (sinh) cho cả một rừng cây lớn (*Đại Lâm Mộc*). Đấy là nói giữa các hành với nhau.

Ngoài ra, trong cùng một hành, lại có sự sinh - khắc lẫn nhau. Chẳng hạn, trong hành Thủy, nước ở rạch nhỏ đổ vào suối, suối chảy ra sông, sông dồn ra biển. Vậy rạch hoặc suối phải cạn. Hoặc trong hành Kim, *Kiếm Phong Kim* (vàng trong thanh kiếm) tác động tới *Thoa Xuyến Kim* (chất kim ở đồ tư trang), hẳn đồ tư trang sẽ bị sứt mẻ, hư hỏng.

Từ đó người xưa rút ra kết luận (quy luật):

Lưỡng Kim, Kim khuyết

Lưỡng Thổ, Thổ huyệt

Lưỡng Thủy, Thủy kiệt

Lưỡng Mộc Mộc chiết
Lưỡng Hỏa, Hỏa tuyệt

Ngoài ra, còn có các cặp song hợp:

- ***Lưỡng Kim thành khí***
- ***Lưỡng Thổ thàng sơn***
- ***Lưỡng Hỏa thành viêm***
- ***Lưỡng Mộc thành lâm***
- ***Lưỡng Thủy thành giang***

Theo quan niệm của triết học cổ đại phương Đông (từ thời Tống Nho bên Tàu), trong trời đất chỉ có một *Khí*, chia làm hai thứ là *Âm - Dương*. *Âm - Dương* là hai thứ khí, do *Thái* Cực sinh ra, rồi biến hóa đi mà tạo ra muôn vật. *Âm - Dương*, được hiểu cụ thể hơn là hai mặt đối lập, tương phản, hoặc kế tiếp của sự vật, hiện tượng, như đêm - ngày (theo trình tự *Âm - Dương), Tối - Sáng, Đất - Trời, Vợ - Chồng, Mẹ - Cha, Không - Có, Tĩnh - Động, Lạnh - Nóng, Nữ - Nam, Dưới - Trên, Bên Phải - Bên Trái, Mưa - Nắng, Suy - Thịnh, Sau - Trước*.v.v...

Âm - Dương luôn luôn tác động, chuyển hóa theo chiều hướng *Âm* thịnh thì *Dương* suy, *Dương* thịnh thì *Âm* suy.

Trong *Âm* có *Dương*, trong *Dương* có *Âm*. Sự cân bằng *Âm - Dương* bảo đảm trạng thái cân bằng, ổn định, hòa hợp của từng sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Từ luận thuyết về *Ngũ hành sinh - khắc* và luật *Âm - Dương*, triết học cổ đại phương Đông đi tới hệ luận rằng *những gì hợp với Ngũ hành và Âm - Dương thuận lý thì sẽ tốt đẹp, tiến triển, trái lại là xấu, suy tàn.*

Cách nhận thức và lý giải Vũ trụ và nhân sinh như thế tuy giản đơn, song phải nói là rất khái quát và biện chứng, đóng góp lớn vào kho tàng tri thức văn minh của loài người.

Con người như một sự vật, trong quá trình sinh thành, phát triển của mình, chịu sự chi phối, tác động từng giờ từng phút của vô số yếu tố khác nhau và chính mình cũng có tác động trở lại tới các yếu tố đó. Mối liên hệ qua lại mật thiết này nảy sinh từ lúc con người được thụ thai trong bụng mẹ (vì thế ở phương Đông người ta thường tính cộng thêm một tuổi vào năm sinh, ví dụ: người sinh năm 1960, thì năm 1990 đã là 31 tuổi, và ta quen gọi là *"tuổi ta, tuổi mụ"*.

Tử Vi, (tương truyền là do học giả Trần Đoàn, tôn danh Hy Di, sống thời mạt Đường, tiền Tống bên Trung Quốc, soạn ra) đã khái quát các yếu tố ấy và đặt tên cho tiện gọi là các sao. Truyền thuyết nói rằng ông thọ 118 tuổi, không vợ, không con, chỉ tu tiên học đạo trên núi Hy Di và rất giỏi toán học. Về số lượng sao, các sách **Tử Vi** không thống nhất. Có sách ghi 111 sao, hoặc 114 sao, có sách ghi 123 sao, có sách ghi nhiều hơn. Thông thường thì các nhà Chiêm tinh sử dụng 114 sao trên lá số là đủ để giải đoán. Chưa ai giải thích được căn cứ vào đâu để lấy số lượng sao như vậy?

Để lập một lá số **Tử Vi** cho mỗi người, cần có 5 dữ kiện ban đầu là giờ, ngày, tháng, năm sinh (theo *Âm* lịch) của một người là nam hay nữ (giờ, ngày, tháng, năm sinh, giới tính). Trong đó, yếu tố giờ là vô cùng quan trọng. Sau đó phải xem can chi của mỗi người (phụ thuộc vào năm sinh). Từ đó, phân biệt các năm dương nam, dương nữ, âm nam, âm nữ, thuận nghịch ra sao ?

Các sao được sắp đặt (tùy theo 5 dữ kiện trên) ở 12 cung của lá số, mỗi cung tượng trưng cho một phương diện hệ trọng, có liên quan mật thiết tới số phận con người. Đó là *Mệnh* (tính mạng của mình), *Phụ mẫu* (cha mẹ), *Phúc đức* (phúc ấm của dòng họ), *Điền trạch* (nhà cửa, ruộng vườn), *Quan lộc* (nghề nghiệp công danh), *Nô bộc, Bằng hữu* (bạn hữu, gia nhân, bạn bè), *Thiên Di* (địa vị trong xã hội hoặc lúc đi ra ngoài phạm vi gia đình), *Ách* (bệnh tật, tai ách), *Tài Bạch* (tiền của), *Tử Tức* (con cái), *Phu, Thê* (vợ hoặc chồng tuỳ theo đương số là nam hay nữ), *Huynh Đệ* (anh, chị em ruột).

Tiếp đấy, phải dùng phép lục giáp nạp *âm* mà *lập cục*. Đặng xem người ấy sinh thuộc về *cục* gì trong *Ngũ hành*. Kế đó, phải lấy tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh để *an thân, an mệnh* rồi bày 12 cung và phân phối 14 chính tinh (gọi là Nam - Bắc đẩu, gồm: *Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng, Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang, Liêm Trinh, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Đồng, Thiên Lương, Thái Âm, Thái Dương* và các bàng tinh, hung tinh (cả thảy gồm 114 sao). Sau đó, các thày số xem *Mệnh* và *Thân* đứng về cung nào, có sao gì chiếu, sao *Tuần*, sao *Triệt* đóng tại đâu, có đúng cách: *Triệt đáo Kim cung, Tuần lâm Hỏa, Địa* hay nghịch cách và vòng *Tràng Sinh* an ra sao? Cung *Phúc Đức, Phụ Mẫu* có các sao *Suy, Tử, Tuyệt* đóng không ? Rồi

* ***Xem thêm mục: Học thuyết** Âm - Dương **ngũ hành, BT.***

LÁ SỐ CỦA THẠCH SÙNG

<table>
<tr>
<td>PHỤ MẪU
CỰ MÔN
Thiên riêu Tiểu hao
Thiên y Phá toái
Lưu niên văn tinh
Thiên trù
Thiên quý
BỆNH (H) 13</td>
<td>PHÚC ĐỨC
LIÊM TRINH - THIÊN TƯỚNG
Hữu bật Thái tuế
Văn khúc
Tướng quân
TỬ (H) 23</td>
<td>ĐIỀN TRẠCH
THIÊN LƯƠNG
Thiên không Tấu thư
Thiên việt Thiếu dương
MỘ (H) 33</td>
<td>QUAN LỘC (Thân)
THẤT SÁT
Văn xương Thai phụ
Tả phù Cô thần
Tang môn
Thiên mã
TUYỆT (H) 43
TRIỆT</td>
</tr>
<tr>
<td>MỆNH
THAM LANG
Phượng các Phong cáo
Long đức Quả tú
Bát tọa Điếu khách
Thanh long
SUY (H) 3</td>
<td colspan="2" rowspan="2">Mùi | Thân | Dậu | Tuất
Ngọ | Hợi
THẠCH SÙNG
Giờ Dần
Ngày 3
Tháng 5
Năm Giáp Ngọ
Dương nam
Kim mệnh
Mộc tam cục
Tỵ | Tý
Thìn | Mão | Dần | Sửu</td>
<td>NÔ
THIÊN ĐỒNG
Hồng loan Hỷ thần
Ân quang Địa không
THAI (H) 53</td>
</tr>
<tr>
<td>HUYNH ĐỆ
THÁI ÂM
Thiên hỷ Hỏa tinh
Kình dương
Đào hoa
Thiên đức
Phúc đức
ĐẾ VƯỢNG (C)</td>
<td>DI
VŨ KHÚC
Quốc ấn
Tam thai
Hoa cái
Hóa khoa
DƯỠNG (C) 63
TUẦN</td>
</tr>
<tr>
<td>THÊ
TỬ VI - THIÊN PHỦ
Lộc tồn Bạch hổ
Bác sĩ Đẩu quân
LÂM QUAN (C)</td>
<td>TỬ
THIÊN CƠ
Thiên khôi Linh tinh
Long đức Địa kiếp
Quan phủ Đà la
Quý nhân Thiên hình
QUAN ĐỚI (H)</td>
<td>TÀI
PHÁ QUÂN
Thiên khốc Thiên hư
Thiên giải Phục binh
Tuế phá
Hoá quyền
MỘC DỤC (H)</td>
<td>ÁCH
THÁI DƯƠNG
Nguyệt đức Địa giải
Đại hao
Tử phù
Kiếp sát
Hóa kỵ
TRÀNG SINH (H) 73</td>
</tr>
</table>

* *Chết ngày mồng 5 tháng 11 năm Đinh Sửu. Thọ 44 tuổi*

đóng *tam chiếu Đồng Cung* (Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch Chiếu vào Cung Mệnh) để luận đoán kiết, hung họa phúc. Việc 30 năm về trước dựa vào cung *Mệnh* để đoán; việc 30 năm về sau dựa vào cung *An Thân* để xét đoán. Nếu người *Thân, Mệnh* đồng cung thì các thày kết luận tiền vận, hậu vận như nhau. Xét việc trong 10 năm thì gọi là *Đại Hạn*, xét việc trong vòng một năm thì gọi là *Tiểu Hạn*. Người gặp cả đại, tiểu hạn trong một năm thì gọi là *Đại, Tiểu Hạn Trùng Phùng*.

Để bạn đọc có thể hình dung thế nào là một lá số **Tử Vi** (phương Đông), xin giới thiệu lá số của đại tư bản Thạch Sùng ghi trong một cuốn sách nhan đề **Tử Vi Áo Bí** của Hà Lạc Dã Phu Việt Viêm Tử (xuất bản tại Sài Gòn, 1972). Việc lấy một lá số **Tử vi** như vậy không có gì khó vì đã có quy tắc mà khoa **Tử Vi** định sẵn. Một người học vấn bình thường, căn cứ vào các quy tắc ấy, trong vòng nửa giờ có thể lập xong lá số, Cái khó nhất là, từ lá số đã lập, tiến hành giải đoán toàn bộ cuộc đời của đương số, cụ thể đến từng ngày, tháng, năm. Việc này chỉ những nhà **Chiêm tinh** nắm vững lý thuyết rối rắm của **Tử Vi học** và có kinh nghiệm vận dụng lý thuyết đó mới làm nổi. Do vậy, cũng một lá số, tùy trình độ của "*các ông thầy*", mà sự giải đoán có thể rất khác nhau.

Mỗi sao mang nhiều ý nghĩa, trong đó có một hoặc vài ý nghĩa chính, tác động của sao đó mạnh hay yếu tuỳ thuộc vào vị trí của nó đóng (nằm) ở cung nào trên lá số và nằm trong thế đối xứng (**Tử Vi** *gọi là xung chiếu)*, hoặc tam hợp chiếu hoặc nhị hợp, lục hợp hay tứ hợp chiếu với những ngôi sao nào đó.

Ví dụ, sao Đào Hoa có nghĩa:

– Mặt mũi xinh đẹp, tươi tắn;

– Tính nết lẳng lơ, trăng hoa;

– Ưa cái đẹp, nghệ thuật;

– Dâm loạn, đĩ thõa, đàng điếm...

Đào hoa nằm ở cung *Mệnh* hoặc *Ách* của phái nữ, mà rơi vào *cung Tý* (còn có nghĩa là nửa đêm), lại gặp các sao *Văn Xương, Văn Khúc, Riêu Y* và mệnh người đó xấu, thì đương số hẳn là một phụ nữ trăng hoa, đàng điếm, sa đọa.

Nếu Đào Hoa nằm ở *cung Quan lộc* thì lại là hợp cách nhất. Hội với sao *Thiên Hỷ* và *Hỷ Thần* sẽ thành bộ *Tam minh*, thì hỷ sự (tin vui) đến trùng trùng.

Nếu *Đào Hoa* gặp *sao Thai ở cung Phu, Thê* thì là cách *tiền dâm hậu thú* (có quan hệ thể xác trước ngày cưới). Hoặc *Đào Hoa* gặp *Thiên Không* ở cung *Bằng Hữu* là gái bất trung với chồng.

Phú Ma Thị có câu: "**Đào Hoa mà ngộ Thiên Không, gái kia mang tiếng bất trung cùng chồng**".

Nếu gặp sao *Hồng Loan, Riêu Y, Hoa Cái, Mộc Dục* là cách mắc bệnh hoặc bị tai nạn do sắc dục gây ra.

Nếu đi với sao Lộc Tồn là cách được mời ăn uống, nhậu nhẹt. Trường hợp *Đào Hoa, Hồng Loan* tại mệnh lại gặp *Địa Không, Địa Kiếp* hoặc *Thiên Không* thì người con gái đó thật tuyệt thế giai nhân, sắc nước hương trời nhưng "**Hồng nhan bạc mệnh**" chết yểu. Nên Phú Ma Thị có câu: "**Hồng, Đào, ngộ Kiếp, Không lâm thủ. Há chi bàn đến lũ yểu nhân**".

Trường hợp ở cung *Bào tộc, Tử Tức, Phu, Thê,...* có *Thiên Đồng* trú ngụ thì ắt hẳn có anh em dị bào (cùng bố khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha).

Nếu ở *cung Tử Tức* sẽ có con hai dòng. Nếu ở *cung Phu, Thê* e rằng tình duyên thay đổi hoặc hai cầu, nửa đường dứt gánh v.v.

Các sao như trên đã nói được chia làm sao chính (*chính tinh*), sao phụ (*phụ tinh bàng tinh* hoặc *hung tinh, tiểu tinh*). Có cả thảy 14 chính tinh (trong đó có hai *Đế tinh là* ***Tử Vi*** và ***Thiên Phủ***). Còn lại chia làm hai loại: *sao thiện* (Thiện tinh, Phúc tinh) và sao ác (Hung tinh hoặc Sát tinh).

Mỗi sao có một hành riêng. Ví dụ, *Đào Hoa* thuộc hành *Mộc, Bạch Hổ* thuộc hành *Kim, Đại Hao* thuộc hành *Thủy*..

Khi lập lá số **Tử Vi**, việc sắp đặt các sao vào cung nào là tuỳ theo năm dữ kiện ban đầu. Có sao căn cứ vào giờ sinh. (*Địa Kiếp, Địa Không, Văn Xương, Văn Khúc*..). Có sao căn cứ vào ngày sinh (*Ân Quang, Thiên Quý*...) hoặc vào tháng sinh (*Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Hình*), vào thiên can (*Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc*...) hoặc địa chi của năm sinh (*Đào Hoa, Thiên Mã, Kiếp Sát*...).

Sự sắp đặt nói trên (nghĩa là các quy tắc lập lá số **Tử Vi**) dựa vào đâu? Chưa ai lý giải được điều này . Nó tựa hồ giống như tiên đề Euclite (ơclít) chỉ có thừa nhận mà không có chứng minh.

Sự sắp đặt ấy sẽ tạo thành các *thế* hoặc *cách*, mỗi *thế* hoặc *cách* mang ý nghĩa nhất định. Ví dụ , nói khái quát nhất, thì đẹp nhất là cách *Tử - Phủ - Vũ - Tướng; Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương* là cách trung hậu . *Sát - Phá - Tham* là cách võ nghiệp và thương trường. *Nhật - Nguyệt* (*Thái Dương - Thái Âm*) là cách văn chương hoặc là cách phò tá các quan chức lớn.

Riêng cách *Nhật - Nguyệt*, lại chia thành nhiều tiểu cách. Ví dụ:

Nhật Lệ Trung Thiên (người mệnh *Hỏa*, sao *Thái Dương* đóng ở cung *Ngọ*, và đó là cung Mệnh) là đệ nhất cách.

Nguyệt Cư Thượng Hải (người mệnh Thủy, sao Thái *Âm* đóng ở cung Tý) cũng là đệ nhất cách.

Nhật Cách Lôi Môn (người mệnh *Hỏa, Thái Dương cư cung Mão*), hoặc **Nguyệt Lãng Thiên Môn** (người mệnh Thủy, sao Thái *Âm* cư cung Hợi), là hai cách tốt thứ nhì.

Nhật - Nguyệt Tranh Huy (sao *Thái Dương* và *Thái Âm* cùng đóng ở cung Sửu hoặc cung Mùi) là cách công danh trắc trở, không làm nên trò trống gì. Như Phú Ma Thị nói: "*Những người bất hiển công danh, chỉ vì Nhật, Nguyệt đồng tranh Sửu, Mùi*".

Nhật - Nguyệt Phản Bối (Mệnh có sao Thái *Dương* ở Tuất hoặc Thái Âm ở Thìn) là yểu mệnh. Mỗi cung trên các sao được xếp theo một hành nhất định (ví dụ, cung Hợi và cung Tý thuộc hành Thủy, cung Sửu thuộc hành Thổ...), một khí nhất định (cung Hợi là cung *Âm*, cung *Tý* là cung *Dương*.v.v...). Mỗi năm cũng thuộc một hành và khí nhất định. Ví dụ, năm 1989 (*Kỷ Tỵ*) thuộc hành *Mộc* (Đại Lâm Mộc) và *khí Âm*, năm 1990 (Canh Ngọ) thuộc hành *Thổ* (Lộ Bàng Thổ) và khí *Dương*.

Căn cứ vào *Ngũ hành, sinh - khắc, Âm - Dương, thuận - nghịch*, đối chiếu với hành của bản mệnh, hành của các sao và tính chất chung trong từng đại hạn (mười năm), niên hạn hoặc tiểu hạn (một năm), nguyệt hạn (mỗi tháng) mà nhà Chiêm tinh suy xét, cân nhắc, tính toán để giải đoán "*mã số*" các biến cố, họa phúc, may rủi của đương số, từ việc lớn đến việc nhỏ, từ chung chung đến cụ thể.

Ví dụ, do nguyên lý *Lưỡng Thổ - Thổ huyệt* (hoặc còn nói khác đi là *Song Thổ Thành Sơn*), nên có thể xác định rằng, nhìn chung, vào hai năm 1990, 1991 này (cả hai năm đều thuộc hành Thổ), những ai sinh vào các năm Thổ, như Canh Ngọ (1930); Tân Mùi (1931); Mậu Dần (1938), Kỷ Mão (1939), Bính Tuất (1946), Đinh Hợi (1947), Canh Tý (1960); Tân Sửu (1961); Mậu Thân (1968); Kỷ Dậu (1969).v.v... sẽ gặp những biến cố theo chiều hướng thuận lợi, may mắn hơn so với hai năm 1988,1989 vừa qua (vì hai năm qua thuộc hành Mộc, mà Mộc thì khắc Thổ (Mộc ăn xác Thổ), nói nôm na là cây hút dần mất các chất bổ dưỡng của đất) về nhiều phương diện - sức khoẻ, công việc làm ăn, gia đạo, tai họa.v.v...

Khái quát chung nói trên có độ chính xác chỉ là tương đối, bởi mới chỉ căn cứ vào một dữ kiện (năm sinh) trong năm dữ kiện ban đầu. Độ chính xác sẽ tăng thêm nếu xét thêm các dữ kiện khác. Cũng chính là dựa trên nguyên lý đã nói mà người xưa thường xác định duyên số nam, nữ xem có êm đẹp hay không. Chẳng hạn, nam, nữ cùng tuổi *Canh Tý* (1960) lấy nhau là tốt, vì cùng *Hành Thổ*. Còn nam giới *Tuổi Hành Mộc*, nhất là *Tang Đố Mộc* (gỗ cây dâu), sinh năm 1912, 1913, 1972, 1973...không nên kết hôn với người nữ tuổi *Hành Kim* hoặc tuổi *Hành Hỏa*, vì sẽ bị *Kim* "Chém Gãy" hoặc *Hỏa* "Đốt Cháy".

Báo chí trong và ngoài nước từng đưa tin những trường hợp nhà Chiêm tinh dự đoán chính xác số phận của các nhân vật nổi tiếng. Chẳng hạn trường hợp ngài Nguyễn Văn Thiệu. Khi ông Thiệu mới chỉ là một Trung úy quèn trong quân đội miền Nam trước kia, một ông thầy **Tử Vi** đã xem số và đoán rằng mười năm sau, ngài sẽ trở thành Tổng thống. Sự việc sau đó trở thành hiện thực và Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu hết sức sùng bái **Tử Vi**. Hoặc trường hợp Chiêm tinh gia người Mỹ Jeane Dixon đã dự báo cái chết của Tổng thống Mỹ John Kennedy từ trước đó 11 năm. Một số các cụ già thường kể rằng hồi còn trẻ từng được thầy **Tử Vi** xem số và sau mấy chục năm chiêm nghiệm thấy rất đúng. Song cũng có người nói rằng thày đã dự đoán sai bét!

Theo ý chúng tôi, độ chính xác của việc giải đoán một lá số **Tử Vi** phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

Thứ nhất, các dữ kiện ban đầu để lập lá số có chính xác hay không và chính xác tới mức độ nào. Trong nhiều trường hợp, đương số chỉ nhớ rõ năm sinh, tháng sinh, thậm chí cả ngày sinh, còn giờ sinh, thì chỉ nhớ mang máng, áng

chừng. Trong khi đó, ta biết rằng theo Tử Vi học, giờ sinh là dữ kiện trọng yếu nhất. Nếu dữ kiện này bị cung cấp lầm lẫn, việc giải đoán sẽ sai lạc hẳn đi. Lúc ấy thì đúng là "*sai một ly đi một dặm*" và "*râu ông nọ cắm cằm bà kia*".

Thứ hai, nhà Chiêm tinh có nắm vững lý thuyết và có kinh nghiệm vận dụng khoa Tử Vi hay không và nếu có thì đến mức nào. Điều này bộc lộ rõ, có khi cùng một lá số, các nhà Chiêm tinh khác nhau có thể đưa ra những lời giải đoán không giống nhau, thậm chí hoàn toàn trái ngược nhau. Bởi vậy, có một cách để thử tài người giải đoán là đề nghị họ gọi lại những biến cố, sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Nếu "*Thầy*" nói sai thì không có gì đáng tin cậy vào những lời dự báo của ông ta về "*hậu vận*" (*tương lai*) của đương số.

Thứ ba, tâm thể (tinh thần) của nhà Chiêm tinh vào lúc giải đoán ra sao? Việc giải đoán đòi hỏi óc phân tích và tổng hợp, sự tập trung tư tưởng cao độ và tâm trạng thoải mái. Bởi Tử Vi học cho biết rằng có tới 262.800 lá số (số phận) khác nhau (vị chi là, với dân số 5 tỷ người trên Trái đất hiện nay, thì cứ hai mươi ngàn người, lại có số phận na ná giống nhau!) Nếu người giải đoán đang ở trạng thái mệt mỏi, thiếu minh mẫn, kém thoải mái (ví dụ, do bị gượng ép...) thì không thể đoán định được chính xác.

Ngoài ra, còn nhiều yếu tố khác nữa, chẳng hạn, đa số nhà chiêm tinh học ngại nói tới các biến cố, sự việc chẳng lành để khỏi làm cho đương số hoặc người thân của họ phải bi quan lo lắng hoặc buồn nản, nhất là đối với những ai thiếu "*bản lĩnh*", "*gan thỏ đế*". Điều đặc biệt của Tử Vi là khi giải đoán cần quan sát nhân dạng, hình hài đương sự. Bởi lẽ khi xây dựng "*mô hình*" các sao an trong lá số Tử Vi, vị tổ sư Trần Đoàn đã đi từ lý thuyết *tượng hình tượng số*. Từ sự quan sát trắc nghiệm của đời sống, tổng hợp các cuộc đời của nhiều nhân vật cuối Đường đầu Tống để tìm ra các *mã số phổ quát* cho môn Tử Vi. Do đó, giải đoán Tử Vi chỉ qua lá số của đương sự mà không căn cứ vào hình hài nhân dạng, âm thanh giọng nói, cử chỉ hành vi thì lời giải đoán đó đã mất đi tới một phần ba độ chuẩn xác về giải mã. Và xác suất của nghiệm phương trình vô định này sẽ có biên độ dao động lớn. Song dù khả năng giải đoán có đúng tới 70-75%, thậm chí đúng tới 99% chăng nữa thì cũng cần thấy rằng mọi dự báo đầy đủ căn cứ khoa học tới đâu cũng không bao giờ đạt tới độ chuẩn xác tối đa 100%. Bởi cuộc sống vốn vô cùng phong phú, đa dạng, muôn màu ngàn vẻ. Quá trình sống của một đời người gặp đủ mọi sự tình cờ ngẫu nhiên, mang tính *khả thể* (được hiểu như là khả năng có thể xảy ra biến cố này nọ) rõ rệt hoặc theo *hiệu ứng Êđíp*. Vì thế, nếu chỉ căn cứ vào lá số Tử Vi, thì sự giải đoán không sao đạt tới độ chuẩn xác hoàn toàn đáng tin cậy. Lá số Tử Vi chỉ là một nỗ lực, một cách tìm hiểu con người trong quá khứ, hiện tại và tương lai như phần trình bày trên đã nói. Cần phải áp dụng bổ sung những cách thức khác (như thuật xem *chỉ tay, diện tướng học, thanh tướng học*.v.v... Có như thế, bức tranh về đối tượng tìm hiểu (*tức là con người cụ thể*) sẽ rõ ràng và đậm nét hơn.

Có những người cho rằng Tử Vi học là một khoa vô cùng huyền diệu và tuyệt đối chính xác. Họ viện dẫn những bằng chứng liên quan đến cuộc đời của chính họ hoặc của người thân, để khẳng định rằng những điều giải đoán của "thầy" Tử Vi, có khi từ ba, bốn mươi năm về trước, đã được kiểm nghiệm là đúng. Thực ra, trong hàng loạt điều dự đoán của "thầy", chỉ có một vài điều hoàn toàn đúng. Và đương số chỉ chú tâm đến mấy điều đó mà "bỏ qua" cho ông thầy hoặc không nhớ đến những điều khác. Lại cũng chưa có tài liệu thực nghiệm, khảo sát hoặc thống kê nào để rút ra kết luận về độ chính xác của việc "xem" Tử Vi.

Một vấn đề nữa liên quan đến Tử Vi, được đặt ra: vấn đề *định mệnh*. Phải chăng số phận mỗi người đã được định sẵn từ trước? Phải chăng sự phát triển của lịch sử là do một lực lượng không thể biết được đã tiền định? Câu hỏi này đã được chủ nghĩa duy vật giải đáp từ lâu là không phải như vậy. Song lời giải đáp này chưa đủ sức thuyết phục đối với hết thảy mọi người, nhất là về câu hỏi thứ nhất. Trong khi sự giải đáp vấn đề sẽ quyết định thái độ sống, tích cực hay tiêu cực, chủ động phấn đấu vươn lên hay thụ động chờ đợi, phó mặc cho số phận rủi may. Ở đây, chúng tôi chỉ xin góp đôi lời có liên quan đến Tử Vi.

* *Thứ nhất*, số phận của mỗi người cứ cho rằng đã được định sẵn đi, nhưng đã định sẵn là sẽ ra sao? Ai có thể biết chắc chắn và hoàn toàn chính xác, kể cả các nhà Chiêm tinh nổi tiếng nhất? (Đấy là chưa nói tới những ông "thầy" dởm, giải đoán quá chung chung hoặc trật lấc!). Thành thử chỉ nên coi lá số Tử Vi như một tư

liệu tham khảo thú vị. Càng không nên quá tin vào lời giải đoán của các vị tự mạo nhận là "thầy" mà chuốc lấy hậu quả tai hại. Dù gặp được nhà Chiêm tinh nổi tiếng, vẫn nên nhớ câu danh ngôn của Karl Marx "*Hãy hoài nghi tất cả*", bởi một ông thầy tài giỏi, đoán đúng cho người này, vẫn có thể đoán sai cho người kia như thường.

* *Thứ hai*, nên quan niệm số phận đời người với nghĩa cuộc đời mỗi người như một cái gì được chương trình hóa, nghĩa là từ những dữ kiện ban đầu, như huyết thống của dòng họ (gia phả), sự phối hợp của cha mẹ tạo nên mình, thời điểm và không gian phát sinh và phát triển của mình, mà diện mạo, sự thọ, yểu, tính nết... của người ấy hẳn sẽ như hệ quả diễn biến trong một phạm vi, khuôn khổ, đường hướng nhất định (rộng hay hẹp, dài hay ngắn, phẳng phiu hay gập ghềnh). Chẳng hạn, nếu là cháu của một tên tướng cướp, là con của một gã "*ma men*" và một người mẹ nghiện xì ke, lại sống trong một môi trường nghèo đói, lạc hậu, thì ắt phải mang dị tật, èo uột về trí tuệ và thể xác, vị tất gặt hái được thành công gì trong đời. Tuy nhiên, trong biên độ của phạm vi, khuôn khổ, dòng đời ấy, sự việc có thể diễn biến nhanh hay chậm, thăng hay giáng, tích cực hay tiêu cực, thậm chí có các đột biến, là tùy thuộc vào nỗ lực mạnh hay yếu, vào sự chủ động hay bị động của người đó, dù rằng cường độ của nỗ lực và sự chủ động kia cũng đã phần nào bị tiên quyết bởi các dữ kiện ban đầu.

* *Thứ ba*, người xưa thường có câu rất chí lý: "*Đức năng thắng số*", ngụ ý là số phận có thể không ưu đãi, thậm chí bạc bẽo đối với ta, nhưng nếu ta tu nhân tích đức (làm nhiều việc thiện, việc tốt, việc nhân nghĩa) thì cuộc sống của ta vẫn hoàn toàn có thể bớt được oan trái, gian nan, thậm chí vẫn tốt đẹp như thường. Điều đó rất đúng với qui luật đời thường vì *nhân nào quả ấy, gieo gì sẽ gặt ấy*. Vả lại, còn một câu nói cũng không kém phần chí lý: "*Sướng khổ tùy tâm*". Người có con vất vả lao đao vì phải nuôi dạy con (nhất là khi con cái hư đốn, ăn tàn phá hại), thì luôn miệng than khổ. Trong khi đó, người không có con thì lại cho rằng số mình bị trời Phật bắt tội cô đơn. Họ chỉ mong sao có được một mụn con, thì dù có phải vất vả nuôi dưỡng cũng vẫn lấy làm sung sướng mãn nguyện. Người dân thường oán trách số phận "đen đen" của mình, cứ ngỡ ở địa vị Tổng thống sẽ sung sướng lắm! Biết đâu rằng ngài Tổng thống phải gánh vác trách nhiệm cực kỳ nặng nề trước quốc dân, lo nghĩ suốt đêm ngày, mọi lời ăn, tiếng nói, nhất cử nhất động đều nằm dưới sự giám sát và phán xét của công luận, lắm lúc chỉ thèm muốn được hưởng vài phút thảnh thơi, tHoải mái của một thường dân. Cái giá phải trả cho ghế Tổng thống đang ngồi thiết tưởng là quá đắt!

Đấy là nói về số phận của mỗi cá nhân cụ thể. Song, số phận của mỗi con người đều gắn bó mật thiết với vận mệnh của đất nước và dân tộc. Sự phát triển ra sao của mỗi quốc gia, dân tộc là kết quả phối ngẫu của vô số hoàn cảnh và điều kiện, dưới tác động của hàng loạt quy luật khách quan, song cũng không nằm ngoài quy luật phổ quát nhất của vạn vật là phát sinh, hưng thịnh rồi tiêu vong theo những chu kỳ nhất định, trong đó cái này là tiền đề, đồng thời là hệ quả của cái kia, cứ thế diễn tiến liên tục, không ngừng. Trái đất phát sinh từ các đám bụi vật chất, sau "*Vụ nổ lớn Big bang*", được kiến tạo như hiện nay, và rồi tới một lúc nào đó, hẳn sẽ lại trở về với cát bụi. Loài người xuất hiện, thoạt kỳ Thủy, từ các vi sinh thể, rồi phát triển đông đúc đến như bây giờ, và tiến tới một lúc nào đó (còn xa lắm) chắc cũng sẽ chuyển hóa sang một dạng vật chất khác, ngừng tồn tại như một giống loài...

Trong việc dự đoán vận mệnh quốc gia, dân tộc, khoa **Chiêm tinh** phương Tây chỉ dựa vào vị thế của các chòm sao và tính chất của các chòm sao ấy, thì thật là võ đoán, thiếu căn cứ và phiến diện. Cho nên, chỉ đáng coi đó như một yếu tố tham khảo, những trường hợp đúng với thực tế, chắc chắn là không nhiều. Báo chí (ví dụ báo **Sự thật**, Liên Xô, ngày 2-1-1990) có nhắc đến dự báo chính xác của một Chiêm tinh gia Bungaria vào đầu năm 1989 sẽ có những biến động lớn ở các nước Đông Âu trong năm 1989. Khi ông ta công bố dự báo trên, tất cả mọi người đều không tin và mỉm cười nhạo báng. Đến cuối năm, sau các biến cố dồn dập, mọi người mới chịu thừa nhận rằng ông ta "*thánh thật!*".

Ta hãy ghi nhận sự việc này và cần tìm hiểu thêm: có thật là ông ta chỉ dựa trên vị thế các chòm sao ? Và các cuộc chính biến ở Đông Âu phải chăng là ý muốn của Thượng đế, hay là hậu quả tất yếu của các quy luật phát triển kinh tế, xã hội?

Những người đả phá hoặc nghi ngờ **Tử Vi** học đặt ra một số câu hỏi mà khoa **Tử Vi** lúng túng hoặc chưa biết giải đáp cách nào. Chẳng hạn, những người sinh cùng một giờ, ngày, tháng, năm sẽ có số phận giống hệt nhau? Giả sử ở một nước có 100 triệu dân, với tỷ lệ tăng dân số là trên 1%, thì mỗi giờ **Tử Vi** (bằng hai giờ theo cách tính thời gian thông thường) sẽ có khoảng 300 người ra đời. Liệu 300 người ấy có cùng tổ chức lễ cưới hoặc từ giã thế giới này vào cùng một giờ hay không? Nhà Chiêm tinh trả lời: có thể không, bởi vì gọi là sinh cùng một giờ, nhưng có người sinh đầu giờ, có kẻ sinh cuối giờ. Người xưa chưa tính được chính xác lắm, nên các tiểu tiết có thể xê dịch khác nhau, chứ số phận đại thể phải giống nhau.

Ta hỏi tiếp: thế những đứa trẻ sinh đôi, sinh ba, sinh bốn... thì sao ? Chúng chào đời cách nhau chỉ mươi phút, nhưng lại "*sang thế giới bên kia*" cách nhau hàng mấy tháng, mấy năm. Hoặc ở một nước như Hoa Kỳ, hẳn có tới hằng chục người sinh trùng hoàn toàn về thời điểm với Ngài G.Washington, tại sao chỉ một mình ông Washington lên ngôi Tổng thống? Nhà chiêm tinh lúng túng đáp: *"Đó là trường hợp ngoại lệ hoặc biệt lệ.* Cái đó **Tử Vi** gọi là *phi thường cách*". Song nhà Chiêm tinh có lý ở chỗ: Trong **Tử Vi** có cung Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền trạch, dù sinh cùng giờ, cùng ngày, tháng, năm, nhưng bố, mẹ, nòi giống có khác nhau và nơi sinh có khác nhau cho nên hệ quả cuộc đời sẽ khác nhau. Vì **Tử Vi** còn căn cứ vào nhân diện để giải mã kia mà! Quy luật nào chẳng có ngoại lệ. Không có ngoại lệ, sao có được quy luật? Thôi thì ta cứ tạm ghi nhận lời giải đáp này, để đặt thêm câu hỏi cuối cùng: Có những tai hoạ làm cho hàng ngàn, hàng vạn người chết thuộc đủ mọi lứa tuổi khác nhau, như vụ Mỹ ném trái bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima năm 1945, hoặc như nạn động đất ở Arménia Tháng 12-1988. Phải chăng lá số **Tử Vi** của hằng trăm ngàn người tử nạn giống hệt nhau? Đến đây thì nhà Chiêm tinh đành đỏ mặt im lặng* ...

Dĩ nhiên, mọi lý thuyết, dù là những lý thuyết trứ danh nhất, cũng không bao giờ là hoàn thiện, hoàn mỹ, cũng không thể lý giải được hết thảy mọi sự trên đời. Thời gian cứ nghiệt ngã phủ định rất nhiều luận thuyết từng được coi là chân lý. Song nếu không có những luận thuyết từng được coi là chân lý ấy thì xã hội loài người đâu đạt tới trình độ văn minh như ngày hôm nay?... Nghĩa là con người luôn luôn kế thừa, tiếp nhận mọi "*hạt nhân hợp lý*" và không ngừng bổ sung, làm giàu lên mãi *hành trang tri thức của mình*.

Theo khoa Chiêm tinh, số phận con người mang nặng tính chất tiền định, định mệnh. Mọi sự ngẫu nhiên, tình cờ cũng đều đã được an bài, suy cho cùng, chỉ là biểu hiện nhất thời của các quy luật phổ quát, đều không vượt ra khỏi phạm vi cái tất nhiên. Thuật *Chiêm tinh* phương Tây cho rằng số phận con người lệ thuộc vào tác động của Vũ trụ. **Tử Vi** *học phương Đông*, tiến xa hơn, thấy được số phận con người còn phụ thuộc vào xã hội loài người, vào tác động qua lại giữa cá nhân với quần thể.

Những luận thuyết như thế dầu sao cũng có căn cứ khoa học, cũng là một đóng góp vào việc nhận thức và lý giải Vũ trụ nói chung, cuộc đời con người nói riêng. Song căn cứ ấy, theo chúng tôi, là chưa đầy đủ, chưa phổ quát và do đó, chưa hoàn toàn đúng khi vận dụng vào việc lý giải mọi sự vật và hiện tượng. Lịch sử tự nhiên và xã hội loài người vừa xác nhận, vừa phủ nhận các luận điểm ấy. Nói khác đi, ở đây vấn đề "*ai thắng ai*" vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Con đường nhận thức, tiến đến chân lý còn vô cùng lâu dài. Hẳn rằng, với thời gian, trí tuệ con người sẽ phát hiện ngày càng nhiều quy luật hơn.

Như đã nói ở phần đầu đề mục này, con người phải là đối tượng nghiên cứu số một, phục vụ lợi ích con người phải là mục đích cuối cùng của mọi khoa học đã có, đang có và sẽ có. Rồi đây, và càng sớm chừng nào càng hay chừng ấy, mọi khoa học sẽ liên kết nỗ lực với nhau để cùng tìm hiểu, nghiên cứu, phát hiện tiềm năng con người, xây dựng một chiến lược con người xứng đáng với *Con người* ở thời đại văn minh thế kỷ XXI

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Khảo cứu, biên soạn)

* ***Gần đây có nhiều nhà Tử Vi học cho rằng cắt nghĩa vấn đề này trên cơ sở lá số của vận mệnh quốc gia, lá số của nguyên thủ đang điều hành đất nước, nó đã chi phối tất cả các số phận đó. Cũng nhiều người bị tai nạn trên một chuyến bay, một đoàn tàu phải chăng họ đã bị lá số của người chỉ huy đoàn tàu hay phi hành gia kia đoạt mệnh và chi phối. B.T***

PHÉP BỐC PHỆ

Phép bốc phệ được các thày bói dùng ở nước ta đại thể có ba loại như sau:

Thi bốc hay bói cỏ thi

Các thầy bói lấy một bộ gồm 50 cọng cỏ thi cắt đều bằng nhau hay 50 chiếc que dài, mỗi cái chừng 3-4 phân đặt lên bàn. Sau đó, họ theo phép tắc nhất định mà lật số cọng cỏ ấy xem hợp với hào nào. Họ làm ba lần đếm như thế mới thành một hào rồi trộn lại với nhau. Đếm 24 lần như vậy mới được 6 hào là một quẻ. Khi thành quẻ, họ xem hào nào động, tĩnh thế nào rồi dựa vào những lời quái từ, hào từ và tương tự đã có sẵn trong **KINH DỊCH** để đoán cho đương sự. Phép bói này đã du nhập sang nước ta từ rất lâu.

*Bói toán ra đời trong những hoàn cảnh khác nhau và có nhiều cách bói khác nhau. Bói theo chữ Hán từ chữ "Bốc" chuyển nghĩa ra. Bói có nhiều cách. Ở Trung Quốc bói bằng mai rùa (thịnh hành ở đời Ân - Thương khoảng thế kỷ XVII đến XI Tr.C.N.) gọi là "**bốc**". Cách bói bằng cỏ thì gọi là "**phệ**", vậy **bốc phệ** có từ bao giờ ?*

Theo truyền thuyết thì bốc phệ khởi đầu từ thời Phục Hy.

*Phép bói thứ 3 là **Mai hoa bốc** hay còn gọi là **bói chiết tự** hoặc là **Mai hoa dịch số** của Thiệu Khang Tiết sẽ trình bày trong mục sau đây.*

KIM TIỀN BỐC, HAY BÓI GIEO TIỀN

Cách bói này là do Kinh Phòng đời Hán đặt ra. Về sau ông Dã Hạc lập lại thành các quẻ và làm kỹ hơn, bởi thế nên còn gọi là *phép bói Dã Hạc*. Theo cách bói này các thầy bói thường dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ. Nếu 3 đồng tiền ngửa cả gọi là *trùng*; 3 đồng tiền đều sấp gọi là *giao*; một sấp hai ngửa gọi là *đơn*; một ngửa hai sấp là *sách*. Mỗi lần gieo là 1 hào: *Trùng* là *Thái Dương*, *giao* là *Thái Âm*, *đơn* là *Thiếu Dương*, *sách* là *Thiếu Âm*. Gieo 6 lần thành một quẻ, rồi họ xem sự động tĩnh của các hào để đoán. Khi đoán họ dựa vào ngũ hành tương sinh, tương khắc để xem Nhật thần (ngày), Nguyệt tướng (tháng) đối với đương sự sinh phù hay sinh khắc để giải đoán.

Song song với các kiểu bói trên, người ta còn sử dụng các kiểu bói như **bói Kiều, bói bài tây, bói chén, bói trứng , bói mai rùa, xóc thẻ tre** v.v...

Đặc biệt còn một kiểu bói nữa gọi là *bói **ngũ hành**. Bói ngũ hành* là dựa theo *Ngũ hành* (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tượng trưng bởi năm màu (hồng thuộc Hỏa, vàng thuộc Thổ, lam thuộc Mộc, trắng thuộc Kim và đen thuộc Thủy). Khi bói, dùng một tấm bản đồ có in năm màu chia thành năm ô đều nhau và năm đồng tiền hoặc năm miếng bìa (mỗi đồng tiền hoặc một miếng bìa mang màu sắc khác bốn miếng bìa kia). Sau khi thắp hương khấn vái, người bói nhặt đặt vào năm ô của bản đồ rồi xem đồng tiền có màu riêng nằm vào ô nào, để luận đoán về vận mệnh của mình. Có tất cả 125 quẻ, mỗi quẻ khác nhau và ứng với những sự kiện khác nhau.

ĐỘN GIÁP (a)

Độn giáp là một học thuyết về *Tiết Khí* hoặc trong năm, hoặc trong Tam Nguyên (180 năm) xác định cái hung, cái cát của Tiết Khí đối với nhiều hoạt động của từng con người như dụng binh (Khổng Minh), tu tạo nhà cửa (Tam Cung Phi), chôn cất, cưới xin, thi cử, tài lộc... Bản Mệnh, Lục Thân.

Độn giáp dựa vào nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất với 9 Thiên Tinh đại diện cho Thiên, 8 Địa Môn đại diện cho Địa. Thiên - Địa hợp nhất tạo nên 1080 tình huống về cuộc sống cho con người (Nhân). Con số 1.080 = 108 x 10 tình huống bao gồm con số 108 của nhà Phật.

Chu kỳ của Độn Giáp là 24 (Tiết Khí), con số 24 là con số đốt sống của con người, số cặp xương sườn hay số nhịp thở trung bình trong mỗi phút. Chu kỳ này cũng có thể xem là 72=24x3, do mỗi Tiết Khí gồm 3 phần Thượng, Trung, Hạ. Con số 72 bằng nhịp mạch trung bình trong mỗi phút. Như thế có thể nói rằng Nhân với tư cách là mục

tiêu của Độn Giáp - tham gia với Thiên và Địa để tạo nên khoa học đó.

Độn Giáp dựa vào lịch Can Chi và học thuyết Ngũ Hành mở rộng sang 8 Hành, phân phối theo 8 Quẻ của Bát Quái đồ Văn Vương.

Có thể chứng minh rằng về mặt cấu trúc thì Linh Quy Bát Pháp và Độn Giáp chỉ là một. Đó là biểu hiện của cái "Một của Đấng Hóa Công " trong các học thuyết trên, dù các đối tượng của mỗi học thuyết là khá xa nhau*.

THÁI ẤT (b)

Nếu Độn Giáp là học thuyết về Tiết Khí cho từng cá nhân, thì Thái Ất là học thuyết về Tiết khí cho các cộng đồng, các thời đại. Học thuyết Thái Ất là một học thuyết rất vĩ đại về các mối quan hệ tương trợ, tranh chấp trong cộng đồng. Chu kỳ của Thái Ất là 360 năm, với 360=72x5.

Thái Ất được xây dựng theo cấu trúc của thất tinh trong chòm sao Bắc đẩu (Ursa Major) như trình bày ở bảng trên.

Trong học thuyết Thái Ất không chỉ có các mặt sao nói trên. Cổ nhân còn sử dụng nhiều loại sao khác, chẳng hạn là các Thiên Tinh của Độn Giáp, các Địa Môn cũng của Độn Giáp, các sao của Thái Ất, các sao của Văn Xương, các sao mang đến cái phúc như sao Ngũ Phúc, các sao mang đến cái hoạ như sao Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù, các sao có chức năng kiểm tra, xử lý như Tiểu Du Thái Ất, Đại Du Thái Ất.

Logic sử dụng con số và quẻ như sau. Trước hết chúng ta dựa vào một số thuật toán xác định để tìm mã số bằng số theo thời gian. Theo mã số đó là các huyệt, các Thiên Tinh, Địa Môn, các sao Thái Ất...

Tiếp theo là dựa vào mối tương quan vị trí giữa mã số và quẻ để đi sâu hơn vào tình huống đang xét, căn cứ vào tính chất của Quẻ hay của Hành.

Ví dụ: tại một thời điểm nào đó chúng ta có tính được mã số 1 trong Độn Giáp. Mã số 1 liên quan đến Thiên Bồng, sao Hùng, và cửa Hưu, cát. Số 1 là mã số của Quẻ Khảm là biểu tượng của Thủy, có khả năng mưa... Tất nhiên các bức tranh trong thực tế phức tạp hơn nhiều...

Các nhân vật trong học thuyết Thái Ất	Thất tinh trong chòm sao Bắc Đẩu
Sao Thái Ất Ba chức năng Thiên-Địa_Nhân	Thổ, Trung tính
Sao Văn Xương hay Chủ Mục Chủ Đại Tướng Chủ Tham Tướng	Mặt trời Dương tính Sao Hỏa Sao Mộc
Sao Thủy Kích hay Khách Mục Khách Đại Tướng Khách Tham Tướng	Mặt Trăng Âm tính Sao Kim Sao Thủy

Theo một số nhà nghiên cứu (như Phan Đan Quế), Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có phần dựa vào học thuyết Thái Ất để tiên tri.

Trên căn bản Độn Giáp và Thái Ất cho xuất hiện những bài toán đa tiêu chuẩn, nghĩa là trong đó có nhiều tiêu chuẩn mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau đòi hỏi phải có sự phân nhượng ở nhiều bên... Chính vì vậy, Triết cổ Đông phương không xuất phát từ nguyên lý bài trung mà từ một nguyên lý khác, tạo nên một cánh xử thế mềm dẻo hơn trong cuộc sống đó là nguyên lý phi bài trung.

TÍNH CHẤT TOÁN HỌC CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG ĐÔNG - TÂY, KIM - CỔ (c)

Nếu cho rằng con số là quy luật của Vũ trụ, thì Vũ trụ ắt mang tính chất một hệ thống cấu trúc toán học. Trong cuốn sách trên, chúng tôi đã chứng minh được rằng quả thực Triết cổ Đông phương là một hệ cấu trúc toán tập mờ, xây dựng theo kiểu khoa học tiên đề, trong đó Ma Phương trong Lạc Thư hay của sao Thổ đã đóng một vai trò quyết định.

Và như thế, khi nghiên cứu triết cổ Đông

* *Xem tích hợp đa văn hóa Đông Tây, cho một chiến lược giáo dục tương lai, của Nguyễn Hoàng Phượng, Nhà xuất bản giáo dục, Quý I 1995.*

phương, chúng ta có một tập hợp công cụ sau, tạo nên một

SỰ TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG - TÂY, KIM, CỔ

Đông Cổ	Tây, Kim
Số - Ma Phương Quẻ - Bát Quái, Cửu Cung	Tập Mờ, Quan Hệ Mờ Logic Mờ, Bài Toán Đa Tiêu Chuẩn Mờ

(a;b;c) Giáo sư NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

ĐỘN ĐẠI AN VÀ NHÂM ĐỘN

Có *độn Bát môn* và *độn Lục nhâm*. Họ dùng sáu cung ở bàn tay trái rồi lấy ngày, giờ, tháng để tính quẻ. Theo qui định: dưới đốt cuối ngón tay trỏ là *Đại an cung Dần*, đầu ngón tay trỏ *Lưu niên cung Trung* đầu ngón tay giữa là *Tốc hỷ cung Ngọ*, đầu ngón đeo nhẫn là *Xích khẩu cung Mùi*, dưới đốt ba là *Tiểu cát cung Tý*, dưới đốt ba ngón giữa là *Không vong cung Sửu*.

ĐẠI AN: Thày bói bấm tay sau khi hỏi: Ngày, giờ, tháng khởi sự, nếu hợp vào Đại an sẽ gặp bạn hữu được ăn uống, có quý nhân phù trợ;

Nếu gặp ***Lưu niên*** thì sẽ có chia ly, cản trở.

TỐC HỶ: *vạn sự may mắn, có lộc tài, cầu sao được vậy.*

XÍCH KHẨU: *Quẻ xấu* (chuyện *miệng tiếng, khẩu thiệt*).

TIỂU CÁT: *Có tài lộc toại ý muốn.*

KHÔNG VONG (ĐỊA KHÔNG): *Bệnh tật, khẩu thiệt, vợ con đau ốm mất trộm, quẻ xấu nhất, các thày thường tán như vậy.*

XIN THẺ (XĂM)

Cách xem này, ta thường thấy xuất hiện ở các đền, chùa. Người đi xem vừa lễ vừa khấn rồi xóc ống thẻ cho đến khi nào rơi ra một thẻ. Người xem nhìn thấy ký hiệu của thẻ, đem thẻ ấy đến xin người thủ từ một tờ giấy có in sẵn mấy câu thơ thuộc về quẻ thẻ có số ký hiệu đó để giải đoán.

Ngoài ra, bên cạnh đó, người ta còn nhắc đến môn Độn Khổng Minh. Tương truyền môn này do Khổng Minh để lại, gồm hai phần:

Phần thứ nhất là 15.000 chữ tượng trưng cho mọi vật, mọi việc, người xin Độn nói lên điều muốn biết và chọn những chữ để đếm thành nét, hoặc những chữ số, rồi cộng lại trừ đi 384 (tức 384 hào của 64 quẻ dịch) và theo hàng lối của từng vần, tìm thấy chữ nghĩa trong số 15.000 chữ đó, gộp lại nhiều lần mà đoán tốt xấu. Truyền thuyết gọi đây là *Khổng Minh thần số.*

Phần thứ hai gồm: 384 bài thơ; tượng trưng cho sự biến dịch của 384 hào trong 64 quẻ. Mỗi bài thơ có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ. Tìm mỗi bài thơ ấy mà xem tốt, xấu. Tương truyền Gia Cát Lượng vẫn sử dụng trong binh pháp chiến trận và đời sống.

XEM CHÂN GÀ

Bói chân gà, đầu gà là xem chân, đầu một con gà trống nhỏ đã luộc lên để bói. Sau này vì người bói không phải mỗi lúc đều giết gà, các thày bói có một xâu chân đã phơi khô, khách chọn một cái và thày dựa vào đó để bói. Thày bói xem ngón trỏ của chân gà chỉ vào đầu, trung cung (chỗ giữa bàn chân gà), gân huyết để đoán.

Đại khái trung cung đầy đặn (khi luộc, chân gà nào chẳng co lại, và trung cung nào chẳng đầy lên!) là trong nhà khá giả; trung cung lõm là gặp lúc đang suy. Gân huyết đỏ hồng hào là tốt; huyết xám đen là xấu. Ngoài ra, huyết đọng ở cung nào ở các đốt chung quanh chân hợp với đám trung cung bát quái cũng chỉ sự xấu, tốt.

Xem bói đầu gà , cũng xem sắc huyết như xem chân gà, huyết đỏ thì tốt, huyết đen thì xấu lúc xem còn tùy huyết đọng ở nơi nào mà đoán hay, dở. Thường thì đầu gà mỏ há, mắt nhắm lại là tốt (gà nào luộc chẳng

* ***Có hai loại là: Lục Nhâm thị Tư có sử dụng yếu tố năm tháng, ngày giờ và các Thần tướng để tính ra tứ khóa tam truyền (sơ truyền, trung truyền, mạt truyền) để biết sự việc bắt đầu hoạt động và kết cục. Loại hai là Lục nhâm đại toàn dùng nhiều yếu tố và các sao hơn (khoảng 500 Vì sao và hàng nghìn câu ca để dự đoán). B.T.***

thế), mỏ ngậm mắt mở là xấu.

LỜI ĐỒNG DAO - SẤM KÝ

Người ta còn dựa vào lời Đồng dao để tiên đoán về sự việc. Họ dựa vào một cuốn sách nào đó nói là: Đồng dao là Sao *Huỳnh* hoặc hiện xuống để dạy trẻ em, nên nhiều câu đã đúng với thời cuộc. Chẳng hạn câu: *Chi chi chành chành, cái danh thổi lửa* là nghiệm vào đèn điện. Hoặc câu: *Chỉ đâu mà buộc ngang trời, thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ nghiệm vào số điện báo* và *nhà lục xì*.

Các lời ***Sấm ký*** là những câu ẩn ngữ của các nhà thuật số tính theo số ***Thái Ất*** mà đặt ra. Tục truyền theo phép ấy tính được 500 năm về trước và 500 năm về sau.

Người đời nói rằng: vị đặt ra những câu ***sấm ký*** nói vận mệnh thời cuộc là: Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nostradamus*.

Chẳng hạn như câu: *Cẩu vĩ trư đầu xuất thánh nhân* là ứng nghiệm vào Nguyễn Ánh - Gia Long "*cõng rắn cắn gà nhà*" diệt nhà Tây Sơn thống nhất giang sơn vào năm Nhâm Tuất. Hay câu: *Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành, Đông a xuất nhật, Đoài cung ẩn tinh.* Người ta cho rằng là nghiệm vào việc hưng suy của các vương triều Lê, Lý, Trần, chúa Trịnh. Đại loại những câu sấm tương tự như vậy về các sự kiện có rất nhiều. Trong tập sách này chúng tôi không liệt kê ra ở đây và cũng không bàn tới sự đúng sai, có phải của Nguyễn Bỉnh Khiêm hay không phải của ông mà ở đây muốn nói tới một loại hình chiêm đoán được các thày bói dùng để hành nghề. Riêng về vấn đề này độc giả hãy đọc thêm các sách khác.

Cầu Mộng

Người xưa thường cho rằng: trước khi đi thi hay làm việc gì trọng đại, muốn được qủy, thần mách bảo, thường phải đi cầu mộng. Muốn vậy, đương sự phải ăn chay, tắm rửa sạch sẽ rồi đem vàng hương đến đền, chùa nào đó linh thiêng khấn lễ. Và sau đấy ở lại tại đó chờ mộng. Hễ mộng báo gì thì cứ thế mà đoán. Theo họ thì mộng có khi rõ ràng, có khi huyền ảo. Trong ***chiêm mộng khảo*** có đặt sẵn những bài giải mộng. Nếu nằm thấy Mặt trời dọi vào nhà thì được thăng quan, tiến chức. Nếu thấy Mặt trăng soi vào bụng thì sinh quý tử. Trường hợp thấy răng sâu thì có người thân chết; thấy rụng răng có huyết là có lộc, phát tài. v.v...

Số tướng

Ngoài các cách bói trên đây, các thày bói, tướng còn có phép xem tướng. Phép xem số tướng cũng xuất hiện ở Trung Quốc từ rất xa xưa. Đời Hán có Hà Thương Công soạn ra số ***Tam mệnh***; đời Đường có Tăng Nhất Hạnh, Tăng Đạo Mậu và Lý Hư Trung tương truyền họ đều là những nhà thuật số có tiếng tăm. Đời Ngũ đại có Tử Bình soạn ra số **ĐỊNH CHÂN**, đời Tống có Lâm Hiếu Công soạn số **LỘC MỆNH**. Ngoài ra, còn có các số ***Ngũ tinh, Hà Lạc, Tiền Định, Tử Vi*** v.v... Đại để số nào cũng suy lấy *Âm - Dương* - Ngũ hành chế hóa sinh khắc và tính theo chiều độ Nhật - Nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh, tháng đẻ của từng người mà đoán số mệnh giàu nghèo, hèn sang, thọ yểu thế nào! Trong các phép kể trên, ở nước ta các thày số, thày tướng hay dùng nhất là số Hà lạc, số **Tiền Định, số Tử Vi (đã nói ở phần trên)**.

Số Tiền Định

Tương truyền là Qủi Cốc từ đời Xuân Thu soạn ra. Trong số ***Tiền định*** họ lập sẵn những "*cục*" về ngày sinh và tháng đẻ và trường hợp nào, mỗi "*cục*"có mấy câu thơ thất ngôn và mấy câu định cách về việc cát, hung, họa, phúc để giải đoán cho mọi đương sự về "*số phận*", cuộc đời v.v...

SỐ HÀ LẠC

Dùng bát tự (năm, tháng, ngày, giờ, mỗi cái thuộc về một can, một chi), rồi tính số mục và ghép vào quái hào trong KINH DỊCH để đoán "số mệnh".

MAI HOA BỐC HAY BÓI CHIẾT TỰ HOẶC MAI HOA DỊCH SỐ

Môn bói này tương truyền là của Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra. Ông đã viết sẵn lời giải đoán cho từng quẻ. Người muốn bói, tự viết ra một chữ, rồi xem hình tượng hay chữ hay nét mà khép vào quẻ; từ đó, họ dựa vào lời quẻ có sẵn để đoán hung hay cát. Thực ra, cách đoán này còn nhiều chỗ rất mập mờ, mơ hồ nên hậu thế còn nhiều hoài

* *Xem thêm mục: Những nhà tiên tri. B.T*

nghi. Số người tin dùng **Mai Hoa dịch số** của Thiệu Khang Tiết chủ yếu là phát triển và lưu hành ở Trung Hoa.

Ở Việt Nam, Sài Gòn trước đây có dịch một vài quyển nhưng bản dịch còn rất sơ sài. May mắn gần đây có bản dịch của Ông Văn Tùng mới xuất bản đã có nhiều tiến bộ; dịch giả đã cố gắng bám sát nguyên bản và sáng tạo trong dịch thuật. Kể ra đây là một bản dịch quí giá cho độc giả Việt Nam để đi sâu khảo nghiệm môn **Mai hoa dịch số**. Nhưng cũng có điều đáng tiếc không tránh khỏi là trong bản dịch này đôi chỗ còn rườm rà, khó hiểu do cách diễn đạt, thuật ngữ chuyển đổi chưa nhuần nhuyễn chuẩn mực, không mạch lạc. Thậm chí có chỗ có thể lược bớt đi mà không phương hại đến nội dung. Thứ nữa là khâu biên tập, sửa bông còn để quá nhiều lỗi gây nguy hại (hiểu sai) cho những độc giả mới nhập môn. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu qua mấy phương pháp của **Mai hoa dịch số** để độc giả tham khảo.

1. Phương pháp tiên thiên chiêm quái

2. Phương pháp hậu thiên chiêm quái

3. Phương pháp chiết tự chiêm quái

1.Phương pháp tiên thiên chiêm quái

Số trước quẻ sau. Căn cứ vào số giờ ngày tháng năm chiêm quái để gieo quẻ. Căn cứ vào số của năm, số của tháng,số của ngày mà xác định quẻ trên (thượng quái) căn cứ vào số của năm, số của tháng,số của ngày và số của giờ để xác định quẻ dưới (hạ quái). Lại dùng tổng hòa của số năm, tháng, ngày,giờ để xác định hào.

***SỐ QUẺ**

Quẻ"Càn"	*1*	*Quẻ "Tốn"*	*5*
Quẻ" Đoài"	2	Quẻ "Khảm"	6
Quẻ"Ly"	*3*	*Quẻ "Cấn"*	*7*
Quẻ"Chấn"	*4*	*Quẻ "Khôn"*	*8*

*** SỐ NĂM:**

Năm "Tý"	*1*	*Năm " Ngọ"*	*7*
Năm "Sửu"	*2*	*Năm "Vị" tức quẻ mùi)*	*8*
Năm "Dần"	*3*	*Năm "Thân"*	*9*
Năm "Mão"	*4*	*Năm "Dậu"*	*10*
Năm "Thìn"	*5*	*Năm "Tuất"*	*11*
Năm "Tỵ"	*6*	*Năm "Hợi"*	*12*

Số tháng: Tháng Giêng 1, Tháng 2, Tháng3, ... Tháng Chạp 12.

Số Ngày: Mồng 1 là 1, Mồng 2... ngày 30 số 30

Số giờ: Giờ Tý 1, giờ Sửu 2,...., giờ Hợi 12

Phương pháp gieo quẻ: lấy thời gian gieo quẻ làm tham số chủ yếu; trước hết xác định quẻ gieo được.

Sau đó: Xác định hào tìm được

Tiếp đó: Xác định quẻ hỗ tìm được

Phương pháp để xác định quẻ như sau:

a) Phương pháp xác định quẻ trên:

Đem số của năm, tháng, ngày cộng lại; lấy tổng số năm, tháng, ngày trừ 3; số dư sau khi trừ có thể ở 7 khả năng sau: 1,2,3,4,5,6,7. Nếu không có số dư thì xác định là 8. Như vậy thì sẽ có 8 số; Tám số này sẽ phân biệt đối ứng với 8 quẻ sau:

Quẻ "Càn"	*1*	*Quẻ "Tốn"*	*5*
Quẻ "Đoài"	*2*	*Quẻ "Khảm"*	*6*
Quẻ "Ly"	*3*	*Quẻ "Cấn"*	*7*
Quẻ "Chấn"	*4*	*Quẻ "Khôn"*	*8*

Căn cứ vào số dư sau khi trừ thì xác định được quẻ trên là quẻ gì.

b) Phương pháp xác định quẻ dưới:

Đem số năm, số tháng, số ngày, số giờ hỏi quẻ, cộng 4 số này lại, rồi trừ 8. Căn cứ vào số dư sau khi trừ thì xác định được quẻ dưới là quẻ gì.

Dư số là 1 thì xác định quẻ "**Càn**", số dư là 2 thì xác định "**Đoài**" và cứ như thế cho đến hết quẻ thứ 8.

Nếu không có dư số, tức là tổng số vừa trừ hết 8, thì xác định quẻ trên "**Khôn**". Phương pháp xác định quẻ trên, cũng giống phương pháp quẻ dưới, chỉ khác là quẻ trên thì không dùng số của giờ. Ở quyển I "***Quái số khởi lệ***" đã nói: "*Quẻ -8*". Phàm muốn làm quẻ, không hỏi số bao nhiêu cứ lấy 8 là làm quẻ, quá số 8 thì phải lấy 8 trừ đi, lấy số linh làm quẻ. Nếu lần đầu trừ 8 không hết,

lại tiếp tục trừ 8; cứ trừ 8, nếu số dư sau khi trừ 8, rồi thì đó là số của quẻ, nếu được số 8 thì biết ngay là quẻ "*Khôn*", sẽ không phải trừ nữa.Trừ ở đây, trên thực tế là dùng số khởi quái giảm 8, nếu không đầy 8, thì trực tiếp tính quẻ; vừa bằng 8 thì xác định đó là quẻ "*Khôn*", dùng số dư sau khi đã trừ 8 thì đó là căn cứ xác định quẻ.

c) Phương pháp khởi hào:

Đem số năm, tháng, ngày, giờ hỏi quẻ gồm bốn số này cộng lại, rồi lại cộng tổng hòa của 3 số năm, tháng, ngày, cũng có nghĩa là, đem số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới, được tổng số đó trừ 6; số dư sau khi trừ 6, sẽ là căn cứ xác định động hào; không đầy số 6, hoặc bằng 6, thì trực tiếp xác định là số động hào. Quan hệ đối xứng giữa dư số với động hào như sau:

1. Sơ hào (Hào đầu)
2. Nhị hào (Hào hai).
3. Tam hào (Hào ba)
4. Tứ hào (Hào bốn)
5. Ngũ hào (Hào năm)
6. Lục hào (Hào sáu)

Quyển nhất; phàm muốn tính động hào lấy tổng số trùng quái trừ 6, lấy số linh làm động hào. Nếu không đầy 6, thì dùng ngay số ấy làm động hào, bất tất phải trừ. Nếu gặp số 6 tất sẽ trừ đi, trừ 1 lần 6 không hết thì trừ 2, 3 lần 6, cứ trừ như thế, rồi lấy số linh làm động hào. Nếu 1 hào động tất coi đó là 1 hào, là dương hào tất biến âm hào, là âm hào tất biến dương hào. Lấy hào nên lấy giờ cộng thêm vào.

Cũng có người cho rằng phương pháp cầu hào động là: phàm số bị trừ 6, thì số dư là hào động, số dư 1 tức là 1 hào động, số dư 2 tức là nhị hào động, số dư 3 tức tam hào động, số dư 4 tức tứ hào động, số dư 5 tức ngũ động hào. Nếu bị trừ 6 hết vẫn là 6 làm động hào. Con số nhỏ hơn 6, hoặc con số không thể trừ 6 thì vẫn lấy nguyên số đó dùng làm động hào. Nguyên số là 4 tức là tứ hào động, là 1 tức là sơ hào động. Ngoài ra, cũng theo như vậy. Ví dụ: 3 giờ 35 phút ngày 8 Tháng 12 năm 1985, có người đến hỏi: 7 giờ rưỡi tối hôm nay, đội bóng nữ Bắc Kinh chúng ta đấu với liên đội Minh Tinh thế giới, vậy ai thắng, ai thua ? Theo âm lịch thì là năm 1985, Tháng 11 ngày 17 giờ Thân tức là Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính Thân.

2+11+17=30; 30-6 dư 6, 6 là quẻ trên

30+9=39; 39-8 dư 7, 7 là quẻ dưới.

39-6 dư 3. Tức là tam hào động, quái tượng của quẻ là quẻ "*Thủy Sơn Kiển*". Quẻ trên là "*Khảm*" (thủy) là đội nữ của ta. Quẻ dưới là "*Cấn*" (thổ) là Liên đội Minh Tinh. Thế nhưng mùa đông

***** *Thiệu Ung tự là Nghiêu Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam sinh vào thời Bắc Tống Chân Tông Đại Trung Tương Phù tứ niên (năm 1011 Sau C.N) mất năm thứ mười đời Thần Tông Hy Ninh (năm 1107 sau CN) Khang Tiết sống vào những năm đầu thời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông; chính là thời kỳ mà nền sản xuất phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn vương triều Bắc Tống thống nhất gần 100 năm. Thiệu Khang Tiết được yên tâm đọc sách và dốc lòng vào trước thuật. Ba mươi năm trước, khi cư trú ở Cộng Thành, Thiệu đã "kiên tâm chịu gian khổ, đông không quạt lò, hè không nghỉ mát, đêm không ngủ yên", ròng rã mấy mươi năm, khắc khổ học tập, ngày đêm ngồi thẳng lưng để suy ngẫm, viết lên bộ sách "Chu Dịch" dán hết lên vách nhà, ngày đọc mấy chục thiện.*

Việc nghiên cứu "Chu Dịch" *của tiên sinh đã mất không biết bao nhiêu công sức năm tháng. Thân thế, cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của tiên sinh đã được ghi lại trong* Tống sử. *Đại lược truyện như sau: Thiệu Ung, là người đất Phạm, theo cha bị đày đến đất Hành Chương, sau rồi đến Cộng Thành năm 30 tuổi. Về sau rời đến đất Hà Nam, chôn cất người thân ở Y Thủy, vì thế mà trở thành người Hà Nam. Thuở còn niên thiếu, Ung tự cho là người có tài, lòng khẳng khái muốn lập công danh, ham học đến mức không cuốn sách nào không đọc. Lúc đi học, Ung kiên trì chịu khó, mùa đông không đốt lò, hè không dùng quạt, đêm không bén chiếu, suốt mấy chục năm. Thường than rằng: "Con người mà chỉ làm bạn với cổ nhân, ru rú một mình chưa ở khắp bốn phương". Vì thế, ông đi chu du trên sông Hoàng Hà, sông Phần, Thiệp, Hoài. Hán, rong ruổi khắp các vùng Tề, Lỗ, Tống, Trịnh. Mãi sau giong buồm trở về than rằng: "Đạo chính ở đây". Rồi không đi đâu nữa. Quan nhiếp chính ở Cộng Thành là Lý Chi Tài nghe tiếng Ung hiếu học bèn làm nhà cho để ở và nói rằng: "Ngươi có nghe chuyện học số vật lý tính mệnh không? Ung thưa: Xin hân hạnh được chỉ giáo".*

Ung thờ Lý Chi Tài làm thầy nhận được đồ 64 quẻ bát quái "Hà Đồ" và "Lạc Thư" của Phục Hy. Điều truyền lại của Lý Chi Tài, xa có đoạn từ mà Ung đã tìm hiểu được: "Nhận thức sự vật thống nhất với nhau sâu sắc thấm thía, đến nơi đến chốn, mênh mông rộng lớn..." phần lớn đều được cả. Về sau, ngài học được ở ích lão Đức Ích Thiệu: "Làm khởi phát sự cao minh của trí tuệ để quan sát sự vận hóa, của Trời, Đất, sự tiêu trưởng của âm - dương, xa thì biết

là mùa thủy vượng. Thủy của "*Khảm*" lâm vào tháng kiện cho nên lực khoẻ. Liên đội Minh Tinh cứ ở thổ vị (đất thể tù) không có lực để khắc (tiêu được) thủy đang vượng. Cho nên đội nữ Bắc Kinh nhất định thắng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Phương pháp vừa thuật ở trên có một chút tính hàm hồ hỗn độn, hoặc giả là không có tính xác định. Ví dụ nói tam hào động. Đó là tam hào nào

được sự biến hóa của cuộc thế từ xưa đến nay, nhỏ thì biết được tính tình của cỏ cây muông thú, tạo dựng nên kiến thức sâu sắc, mọi người không ai nhầm lẫn nhưng không phải giống tượng loại để tìm ra điển hình. Từ đó suy ra được lời chỉ giáo thâm ý về Thiên tiên của Phục Hy.

Khi mới đặt chân đến đất Lạc, lau sậy tràn ngập lối đi, mưa gió triền miên. Thiệu phải cùng lưng gánh củi để nuôi cha mẹ. Cuộc sống tuy khổ ải muôn phần, ngài vẫn tự nhiên như không, lòng lại vui vẻ, người khác không thể biết được. Gặp khi cha mẹ qua đời, ngài bùi ngùi khấn lễ làm con Phú Bật kết thân với các bậc trí giả như Tư Mã Quang, Lã Công Trứ... sau đó các bậc hiền triết dời đến Lạc Trung, tất cả đều kính trọng Ung, mời Ung cùng làm nhà để ở. Ung đặt tên cho ngôi nhà của mình là "An lạc oa", do đó mà tự xưng hiệu của mình là An Lạc tiên sinh.

Ban ngày, thắp hương, ban đêm, ngồi trầm tư mặc tưởng vào đúng bữa ăn thì uống rượu ba bốn tuần, gần say thì dừng lại, thường không bao giờ để cho mình quá chén, lúc hứng lên thì ngâm nga tự vịnh. Vào mùa xuân và mùa thu, ngài đi chơi trong thành, thường không xuất du khi mưa gió, khi đi thì ngồi lên chiếc xe nhỏ có một người kéo, lòng tuỳ theo sở thích của mình. Các gia đình sĩ đại phu nghe biết tiếng xe liền tranh nhau ra đón chào. Bọn trẻ con đều nói với nhau: "Người thầy của gia đình ta đã tới", không xưng tên họ, hoặc chỉ để thư lại rồi đem ra đi. Một số người hiếu sự cũng cố làm nhà như nhà của Ung để chờ ngài đến gọi là "Hành oa".

Tư Mã Quang thờ Ung là anh, cả hai vị đức hạnh khoan hòa thuần hậu được người làng kính trọng nể vì. Các bậc cha, thường răn bảo con em: "Chớ nên làm điều gì ác, ngài Tư Mã Quang biết đấy. Thiệu tiên sinh biết đấy!". Những vị đạo sĩ đất Lạc không đến công phủ thì ắt đến nhà Ung. Đạo đức khí chí của Thiệu Ung cao vời vợi, nhìn thấy ngay đã biết là hiền. Khi có ai đến học, ngài liền bảo ban ngay, chưa hề dùng lời nặng đối với một người nào.

Ngài không phân biệt giàu nghèo, già hay trẻ, đều tiếp đón đối đãi chân thành. Cho nên người tốt yêu cái đức của ngài, kẻ chưa tốt thì được ngài cảm hóa. Vào thời đó, nhân tài đất Lạc nhiều không kể xiết, song phong thái của ngài hiền hòa nhân ái trung hậu, thiên hạ đều biết.

Hy Ninh thực hành tân pháp mà không được phải dùng cưỡng bức, bắt buộc dân lành phải nghe theo, hoặc trị tội. Các môn sinh bạn cũ ở các châu, các huyện của Ung đều đem thư đến hỏi Ung. Ung nói: "Kẻ hèn ngu này đương là lúc tận lực phép nước chức mà nghiêm, có thể nới ra một phân, tất dân chịu ơn một phân. Trị tội phỏng có ích lợi gì ?"

Nhà Vua xuống chiếu tìm người tài ẩn dật, quan lưu Thủ Vương Củng Thời giới thiệu Ung. Chiếu được giao chức Giám chủ bộ (quan coi việc sổ sách), cử làm dật sĩ bổ ra làm quan đoàn luyện ở Dĩnh Châu. Ngài cố từ chối, không nhận nhưng phải thụ mệnh sau thác bệnh không ra làm quan. Năm Hy Ninh thập niên ngài mất, thọ 67 tuổi được tặng Mật thư tỉnh trước tác lang. Nguyên trung thụy hang Tiết.

Thiệu Ung cao minh tài giỏi, vĩ đại vượt hẳn thiên cổ, bình thường mà không hồn hậu, không thấy sắc nhọn, thật là con người trong sạch mà không xu thời, hòa mà không trộn lẫn theo, giao thiệp với người lâu dài, càng được người tôn trọng tin cậy. Ban đầu, khi theo hầu cha, mà Trình Hạo ở Hà Nam mới biết Ung, bàn luận nghĩa lý suốt ngày không biết chán, lúc chia tay than rằng:

"Thiệu Ung quả là bậc học giả, trong là Thánh, ngoài là Vua"

Thiệu Ung trí lực vượt hẳn người đời. Gặp việc đều biết trước. Trình Di ca ngợi rằng: "Lòng người sáng suốt, tự có thể biết trước mọi việc". Vì sự hiểu biết siêu việt hơn đời của Thiệu Ung, mà các học giả đương thời đã rất đề cao Ung đến nỗi nói rằng Ung có ý bỡn cợt thế gian. Lại cũng vì mọi sự tiên tri của Thiệu Ung nên có người đã cho rằng Ung có cảm xúc thanh khí với muôn vật phàm thường, lấy cái động mà suy ra cái biến. Do đó, mọi việc đương nhiên của thế sự, tiên sinh đều nói trước được cả. Khi ngài đau ốm, các ông Tư Mã Quang, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di sớm tối săn sóc bên cạnh. Lúc sắp mất, mọi người bàn luận việc ma chay, tiên sinh đều nghe hết lời nói của họ, ngài nhìn con trai là Bá Ôn nói: "Các vị đấy muốn chôn cha ở gần thành để được đi theo ánh sáng của các bậc tiên vương để làm rạng rỡ cho con cháu ta đấy".

Khi chôn cất, Trình Hạo khắc danh trên mộ tôn rằng: Đạo của Thiệu Ung thuần nhất không chút pha tạp đạt được điều mong muốn đến được. Có thể nói là an điều thành đạt. Sách trước tác gồm có: **Hoàng cực kinh thế, Quan vật nội thiên, Ngư tiều vấn đối.**

Thơ thì có: **Y xuyên kích loại tập, Tử Bá Ôn, Biệt hữu truyện.**

Từ những điều trên đây có thể biết, thầy của Thiệu Ung là Lý Chi Tài, thầy của Lý Chi Tài là Mục Tu, thầy của Mục Tu là Trần Đoàn .

động? ít ra thì nó cũng có mấy loại tam hào dưới đây: Ví dụ quẻ "*Kiển*" hạ tam hào động được đến: (quẻ "*Lữ*") hạ tam hào động được đếm: (quẻ "*Tiết*") Trung thượng tam hào động tất: (quẻ "*Dự*") Trung hạ tam hào động tất (quẻ "*Khôn*"). Do đó phương pháp này còn có tính không chính xác.

1- Phương pháp xác định quẻ hỗ

Đem hào đầu và hào trên của quẻ 6 vạch bốc trừ đi để xem, thì coi 4 hào giữa phân chia làm hai cái bát quái (quẻ ba vạch) xem thuộc quẻ nào. Quẻ "**Càn**" quẻ "**Khôn**", hai quẻ này không có quẻ hỗ biến quái của chúng. Phương pháp phò trợ cách tiên thiên **chiêm quái**:

a) Vật số chiêm:(bói vật):

Bói vật phàm là trông thấy những vật tồn tại có thể đếm được thì đều có thể dùng số này để xác định quẻ trên, dùng số giờ phối hợp làm quẻ dưới, dùng số quẻ cộng với số giờ, rồi trừ đi 6 để xác định hào động.

b) Thanh âm chiêm (bói thanh âm)

Thông thường nghe thấy thanh âm đếm được số tiếng, thì dùng số đó để xác định quẻ trên, cộng với số của giờ phối làm hạ quái. Nếu nghe thấy động vật kêu mấy tiếng, hoặc nghe thấy tiếng người gõ cửa mấy lần, đều có thể làm số khởi của quẻ được.

c) Tự chiêm (bói chữ).

Thông thường khi dùng số chữ để chiêm quái và có thể nên chia bình quân. Số nét bút của một nửa số chữ được phân làm tham số xác định quẻ trên; số nét chữ của một ẩn số chữ còn lại làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu số chữ không bình quân được, thì dùng thiếu đi một chữ làm tham số xác định quẻ trên; dùng số nét bút của số chữ thừa một chữ làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu như chữ "nhất" (), chữ này không thể phân rõ được phải trái, trên dưới, không thể dùng được. Nếu như dấu chữ nét chữ rõ ràng thì dùng các nét chữ ở bên trái xác định là quẻ trên, các nét chữ ở bên phải xác định là quẻ dưới. Chữ để bói chia làm "*bói một chữ*"; bói 2 chữ, bói 3 chữ, và bói tới 11 chữ. Từ 11 chữ trở lên đều có thể khởi quái được.

d) Trượng xích chiêm: (bói trượng, thước)

Một vật gì đấy, có độ dài có thể đo được số trượng trở lên thì dùng số trượng làm tham số xác định quẻ trên, số thước làm tham số xác định quẻ dưới. Đem số thước cộng với số trượng làm tham số mà xác định hào số. Số tấc không tính.

e) Xích thốn vật chiêm: (bói vật có thước tấc)

Vật gì có độ dài từ trượng trở xuống thì dùng số thước xác định quẻ trên, dùng số tấc xác định quẻ dưới. Cộng hợp số thước, tấc cộng thêm số giờ để lấy hào (Số phân ly không kể).

Đối tượng bói hỏi của các *tiên thiên chiêm quái* có thể chia ra 4 loại:

1. Chiêm quái cho người.

2. Chiêm quái cho mình.

3. Chiêm quái cho động vật.

4. Chiêm quái cho tĩnh vật.

2. Phương pháp hậu thiên chiêm quái

Phương pháp *hậu thiên chiêm quái* và *tiên thiên chiêm quái* không có sự phân biệt về bản chất, chỉ có sự khác nhau về phương pháp. Điểm khác nhau là ở chỗ: phương pháp *tiên thiên chiêm quái* thì căn cứ vào số đã có để xác định quẻ có nghĩa là số trước, quẻ sau. Phương pháp hậu thiên chiêm quái lại căn cứ vào quẻ đã có để xác định số, tức là quẻ trước, số sau.

Loại phương pháp này có hai điểm mấu chốt: một là quái tượng của "*Bát quái vạn vật thuộc loại*" đều là tham số dùng để xác định quẻ trên. Hai là phương vị của "*Bát quái phương vị đồ*" tức là "*Hậu thiên quái bát phương vị đồ*", là căn cứ để xác định quẻ dưới. Nhìn thấy vật tức là đã được quẻ trên, như nhìn thấy cha, trời, người già... thì xác định đó là quẻ "**Càn**", làm quẻ trên, từ phương hướng mà vật đến thì được quẻ dưới. Ví dụ, đến từ phương Nam thì xác định là quẻ "**Ly**". Quẻ "**Cấn**" lấy số 1 làm số quẻ, quẻ "**Ly**" lấy số 3 là số của phương quẻ, lại cộng với số giờ của trên rồi trừ 6 để xác định động hào.. Đối với tiên thiên có thể cầm bút mà thành quẻ. Còn hậu thiên thì phải tiếp xúc với vật mới có quẻ.

3. Phương pháp chiết tự chiêm quái

Thuật "chiết tự" (tách chữ), để bói, ngoài một loạt những phương pháp của nó như hình thức ngũ hành, lục thần bút pháp, lục thần hình thức, tướng tự tâm dịch ra.v.v.. còn có thể căn cứ vào *bát quái* để tiến hành phép bói.

Thuật chiêm đoán tách chữ (chiết tự) tướng thuật cùng với các sách cổ đại của Trung Quốc, đã có một mối quan hệ mật thiết, nó là những tài liệu vô cùng quý giá để có thể dùng cho việc nghiên cứu nghệ thuật thư pháp cổ đại và tâm lý học cổ đại của Trung Quốc và cũng là những tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu thuật toán mệnh cổ đại của nền văn minh Đông phương vậy.

BÚT TÍCH HỌC VỚI CUỘC ĐỜI VÀ TÂM TÍNH CON NGƯỜI

Từ xa xưa trong nền văn minh của hai phương trời Đông và Tây, người ta đã biết đến vấn đề *Bút tích học*: nét viết, chữ ký để đoán định tâm tính con người và cuộc đời của đương sự. Chẳng hạn, kiểu cách chữ trôi chảy, hoà nhã, dễ gần thì giỏi giao tiếp. Nét chữ cứng nhắc - một con người thường tùy tiện, hay gây chuyện. Lối viết ngắt quãng, không liên tục, nói lên tính cách mềm yếu, thiếu triệt để và nhất quán. Loại chữ thảo thể hiện khả năng tư duy lôgich mạnh mẽ. Khoảng cách lớn giữa các chữ, chúng tỏ một con người nhút nhát hoặc cô đơn. Chỉ riêng chữ ký, theo **bút tích học**, cũng đã phản ánh đầy đủ bản sắc, tâm lý và biến cố của đời người. Ví dụ, độ dài của chữ ký là cả cuộc đời, trong đó chia làm 3 phần. Phần 1 nói về thời thơ ấu, phần hai - trung niên, phần ba - lúc về già. Nét gạch trên chỉ danh quyền, nét gạch dưới chữ ký chỉ tình yêu và kết quả của đời người. Lại còn phân tích cụ thể hơn, chẳng hạn, về nét gạch dưới (nếu dài bằng chữ ký thì là người hữu tình, ưa làm việc thiện, nếu có dính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc tập tục, có thể dính dáng đến bà con thân quyến...). Bút tích học là một thứ "**ngôn ngữ nhân thế**", còn được áp dụng vào việc chẩn đoán bệnh tật, chứng minh di sản, truy nã tội phạm...

Đó là nói khái quát dưới tổng quan, còn dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số dạng chữ, kiểu chữ ký mà nền văn minh của hai phương trời Đông - Tây đã tổng kết để bạn đọc tham khảo, giải trí.

DÁNG CHỮ, TÂM TÍNH, NHÂN CÁCH, SỞ TRƯỜNG, SỞ ĐOẢN

1. Dáng chữ của dạng người thiếu bản lĩnh không quyết đoán: thứ chữ không đều nhau, khi ngả trước, khi ngả sau, hàng cong queo, cách nhau bởi những khoảng dài ngắn không chừng mực, thiếu hoà nhịp là chữ của những người không quyết định, tâm tính dối đời hay lẳng lơ, ngơ ngẩn.

2. Dáng chữ phản ánh tính bất thường nhu nhược: thứ chữ có gai, rất khít với nhau không đều đặn, nét ốm và yếu ớt, tượng trưng cho tâm tính gắt gao, thiếu sự khoan hồng, bủn xỉn, bất thường và nhu nhược.

3. Nhu nhược lơ đãng: nét chữ thường chồng chất lẫn vào nhau, chậm chạp, không đều, chữ hoa và chữ thường không nhằm đúng chỗ. Người có lối chữ này có một tâm tính xoàng, không dung nạp được một sự tiến bộ nào và thường gặp nhiều phiền não, khổ đau.

4. Tinh thần cứng cỏi không bợ đỡ: nét chữ thường có dáng rất đặc biệt dịu dàng, khéo léo. Ở những chỗ bất đồng đường, nét đều tăng vẻ linh hoạt và sặc sỡ. Ngoài ra, nét viết có trật tự và sáng sủa làm thêm vẻ đẹp đẽ của chữ. Những người có nét chữ như thế thường có tinh thần cứng cỏi, không bợ đỡ.

5. Lý tưởng cao siêu và sự trầm tĩnh: chữ rất cân phân viết có quy tắc mau lẹ, dáng điệu thanh tao, đơn giản có ít góc, luôn luôn tiến về bên phải. Tốc độ nhờ đó phát sinh tự nhiên, không cần phải ráng sức.

6. Tâm hồn minh mẫn sáng suốt: nét chữ thường rất thuần thục, trúng điệu. Phần đông là của trẻ em cỡ 13 tuổi, bắt đầu có chút hiểu biết, nhưng có sức phát triển lớn lao, sử dụng ngòi bút rất dễ dàng và khéo léo đối với lứa tuổi của chúng.

Những chữ thường có kích thước bất đồng (từ 2 đến 7 ly) nhưng không thiếu hoà nhịp, chứng tỏ người viết có nhiều lý tưởng bác ái, nhân đạo. Nhà nhạc sĩ hay thi sĩ xưa nay đều có lối chữ cân đối. Nét bút của bà Beecher Stowe, tác giả quyển **Túp lều của bác Tom** (la case de l' Oncle Tom); của văn hào Pháp Alfred de Musset, của nhạc sỹ Beethoven đều có đặc điểm của kiểu chữ cân phân.

7. Sức mạnh và sức mềm dẻo kết hợp với nhiều đức tính: chữ nổi, rất dồi dào, nét cứng cỏi đơn giản, sáng sủa, sặc sỡ, có một

ít góc hơi lớn và không đồng đều thể hiện sự khéo léo có phần gia tăng bội phần các đức tính ấy.

8. Sự biến đổi trong tâm trạng con người: chữ không bình thường bị mất nhiều đặc điểm trước kia của nó, nếu người ta so sánh với những tài liệu do một người cùng viết ra. Trường hợp này thường gặp ở những người có tuổi tác. Nguyên nhân do sự buồn rầu, bệnh tật, tình ái cũng có ảnh hưởng tới nét chữ, dáng chữ.

Khi chữ bắt đầu mất qui tắc thì sức khoẻ và tính tình cũng bắt đầu thay đổi có nét chữ trở nên nhỏ, bất thường, có nét chồng chất lẫn nhau, run rẩy, chậm chạp, đổ đi đổ lại, lu mờ, hay đóng cục.

Những sự thay đổi này, bao giờ cũng bất lợi cho người viết. Trong các nguyên nhân kể trên, chỉ có tính kiêu căng có nhiều ảnh hưởng tai hại.

9. Sự thăng bằng của tâm lý: nét chữ rất cân đối và dễ nhận vì hình thức nó rất cân phân. Nét rõ rệt và có hoà nhịp. Những gạch đơn giản và dễ dàng tăng thêm giá trị của kiểu chữ này. Người mà tâm tính giữ được sự thăng bằng bao giờ cũng có những hành động nhân đạo.

10. Khi thái quá, lúc bất cập: người mà bản tính không chừng mực, khi thì thái quá, lúc lại bất cập, có một kiểu (dáng) chữ thiếu hoà nhịp, có vẻ lộn xộn. Chữ này cũng chỉ thấp kém, đê hèn.

11. Tính tự phụ, kiêu căng: nét chữ vụng về, không hình dáng, thiếu trật tự. Những chữ hoa không có sự cân phân trong kích thước, trong chiều hướng. Sự thái quá là lý do của những sổ nét gạch không cân đối, thường là biểu hiện của tính kiêu căng. Tự cho mình là cao, là lớn, là trọng và tự khen mình.

12. Tính ngông cuồng, thiếu sự biện phân: người có tính này thích viết một lối chữ thu ngắn lại. Những dấu ấn thu theo lý trí.

Trong 100 người có lối chữ này, nhà chuyên môn nhận thấy có tới 70 thuộc về phái yếu.

13. Sự hoạt động, hăng hái, sốt sắng: lối chữ biểu lộ cho những cử động này có một tốc độ khá cao. Người ta có thể viết 150 chữ trong một phút, gia tốc hữu ích có thể thực hiện dễ dàng với các thứ chữ thu ngắn, đơn giản, phối hợp cứng cỏi... với những nét tiến về bên phải và hối hả, nó chỉ rõ đó là người có sức khoẻ dồi dào, lúc nào cũng nhìn vào cuộc đời với một vẻ lạc quan.

14. Tính nóng nảy: thứ chữ này có những nét sâu có hình mũi nhọn hoặc lý nhí không rõ nét. Nguyên do là sự hành động mau lẹ, mạnh dạn, cục cằn...

Nếu hành động ấy chỉ tạm thời, nó là dấu hiệu của sự quậy cọ, khó tính; nếu là vĩnh viễn thì chứng tỏ một tâm tính xấu xa.

Nếu sau cùng nhọn và dài với chữ M, chữ P và chữ S quá cao, chỉ người đàn bà kiêu hãnh, có trí tưởng tượng quá độ, chỉ trích tất cả, không dè mặt, không nương lời.

15. Tính hung dữ, lật đật, không nhẫn nại: đặc điểm của thứ chữ này là sự chênh lệch không phù hợp. Nó uyển chuyển với hình thức không rõ rệt. Lý do là ảnh hưởng của sự cảm xúc.

Người ta phải tìm hiểu xem sự cảm xúc đó bất thường hay là thường xuyên. Trong trường hợp thứ nhất người ta có thể đoán theo sự cảm động quá khích, sự hối hả, mệt nhọc...; trong trường hợp thứ hai, tính không chừng mực, sự quậy cọ, sự khốn khổ, thất vọng là yếu tố quyết định.

Ngoài ra, vì đứt đoạn, thiếu hoà nhịp và lu mờ nó làm cho người đọc phải phí mất thì giờ.

16. Tật nói láo: nói láo cốt là để gieo vào kẻ khác những tư tưởng không đúng sự thật, bởi những lời lẽ gạt gẫm, những cử chỉ giả dối và sự nín thinh hòng làm hại người hay mưu lợi cho mình một cách bất chính.

Dấu hiệu của tật nói láo, do sự thêm bớt trong lối chữ không chừng mực, và kích thước thái quá; dấu hiệu của tật nói láo, vì trong lối chữ thu hẹp hoặc trong lối chữ ngập ngừng, nhẹ nhàng có nét cuốn vòng, đó là báo hiệu của tật nói láo vì tính kiêu căng, trong lối chữ quá cao, bầu ra, rộng lớn và chân nhọn.

Tóm tắt, những dấu hiệu tượng trưng cho tật nói láo, có thể nhận được trong kiểu, dáng chữ thu hẹp, uốn cong, thái quá, phiền phức, không trật tự, có toan tín, lộn xộn, dang ra; nghĩa là những cử động làm mất vẻ tự nhiên, đơn giản.

17. Tính thô lỗ, thất giáo: tính thô lỗ là tính nết của kẻ mất dạy hoặc ít học vấn, trình độ văn hóa thấp. Người thô lỗ thường hay tin kẻ khác, thiếu sự khéo léo trong công việc giao tiếp ở đời, dễ bị sai đường lạc lối.

Lối chữ của họ thường vụng về, có những nét không hình dáng, nặng nề, rất xấu, không có hàng lối, không thứ tự.

Đối với trẻ em mới tập viết, chữ viết vụng về của chúng chỉ sự non nớt, không thuần thục của bàn tay. Những người bệnh tật và kẻ mù quáng cũng có lối chữ vụng về.

18. Thiếu sức khoẻ, bệnh tật kinh niên: những người bệnh tật không dứt và sức khoẻ không lúc nào vượt qua mức trung bình, nét chữ thường lu mờ, khó đọc, dày đặc, hơi lớn, chữ A và chữ O lúc nào cũng đóng kín, run rẩy.

Những người nghiện rượu, nét chữ bao giờ cũng đậm đà và phân biệt được bởi sự chậm chạp và run rẩy.

19. Sức khoẻ dồi dào: chữ đậm, cứng rắn, sáng sủa, có hoà nhịp. Trong loại chữ này, người ta đặc biệt chú ý đến chữ của ông Carlo Boulet, nhà toán học trứ danh đã dày công trong việc truyền bá trên thế giới ngữ (espéranto), vì nó gồm đủ những đặc điểm ấy.

20. Óc mỹ thuật, tâm hồn nghệ sĩ: người ưa vẻ đẹp, mến cái tốt, cái hay, trí óc bao giờ cũng muốn tạo ra cái gì dịu dàng, êm ái, cao quý, hoà nhịp, cho đời sống của mình và của nhân loại, thường có một lối chữ đàng hoàng với những nét thanh, đậm rõ rệt. Lối chữ viết theo kiểu chữ in và những vòng cong khéo léo là dấu hiệu của óc mỹ thuật.

Ngoài ra, người ta cũng xác nhận kiểu dáng chữ đứt đoạn hay bị cắt bởi nhiều lần gạch, tượng trưng cho tâm hồn nghệ sỹ và dấu hiệu này cũng có giá trị không kém gì hai dấu hiệu nói trên.

21. Tính hiền lành, lòng bác ái: chữ có những nét hình uốn vòng, nhất là những chữ sau cùng. Chữ M và chữ N thường viết như chữ U.

22. Lòng dạ khô khan: chữ có góc, khô khan, không ý nghĩa, chỉ là người không tình cảm, thiếu sự tri âm, tri kỷ.

23. Tâm lý sâu kín, khó dò: người này không muốn cho kẻ khác biết thâm ý và việc làm của họ, nhưng rất hiền lành, và nét chữ không có một dấu hiệu nào chỉ sự xấc xược hay xảo trá, trông vào rất cân phân.

Những hàng sặc sỡ chỉ rõ sự hiền lành. ở đời, chỉ có những người khôn khéo mới không để cho người khác đọc tâm lý mình. Sự kín đáo còn ẩn tàng trong những chữ hoa thấp và lối chữ viết ngả ngược lại trước. Trái lại, chữ viết có hình sợi dây, khó đọc, chỉ người có óc lộn xộn, ưa thích điều giả dối và những gì có tính bịa đặt.

Chiều hướng của hàng chữ cũng có ảnh hưởng rất nhiều về tâm lý của người viết. Khi con người quá hăng hái và luôn gặp điều may mắn thì chữ viết ăn lên; khi gặp phải buồn rầu, thất vọng, chữ lại ăn xuống. Dù cho giấy có dòng kẻ gạch đi nữa cũng không ngăn cản được chiều hướng bị ảnh hưởng của sự buồn vui. Lắm khi người ta cũng cố viết cho ngay hàng, nhưng nó chỉ là một phần lực mà thôi.

Lối chữ viết ăn lên, chỉ sự trầm tĩnh, vui mừng, hy vọng và mơ ước đạt được mục đích. Song nếu ăn lên quá, nó lại chỉ sự hăng hái của người phi thường và tham vọng. Người viết lối chữ ấy muốn thâu tóm tất cả trong tay mình. Nếu là kẻ dốt nát, ngu xuẩn thì tự đắc kiêu căng.

Nếu chữ viết ăn xuống vừa vừa chỉ sự phiền não, ăn xuống nhiều chỉ sự sầu lo vô hạn và tai hoạ dồn dập vì kẻ nào không chống chọi với trở lực ở đời không bao giờ biết hạnh phúc và thành công.

Chữ viết ăn lên rồi trở lại ăn xuống biểu lộ sự bất lực, tinh thần cũng bị lũng đoạn hay cuộc chiến đấu của kẻ thất vọng hoặc sự cố gắng của kẻ yếu hèn. Nó cũng chỉ tâm trạng của con người toan tính nhiều chuyện, nhưng rốt cục không xong chuyện nào.

CÁC KIỂU DẠNG CHỮ KÝ (SIGNATURES) VỚI TÂM TÍNH NHÂN CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI

a- Nét ký gạch trên

Những người có chữ ký có gạch trên ngay thẳng, rất thăng bằng không cao sướt lên quá, không hạ xuống quá, thì người ấy sẽ có danh thơm trong đời không phai lạt.

Nếu có gạch dưới cũng ngay thẳng, đều đặn, thì tài danh lưỡng toàn, sung sướng trọn đời không thay đổi.

Nếu gạch trên đậm sướt lên cao mà ngưng nửa chừng thì đời người ấy có đặc tính kiêu hãnh, ngang ngược, khi đạt thành chức phận trong thời kỳ trung niên cũng phải bị mất chức hay suy sụp, nếu chữ ký cũng đứt ngay nơi đó thì sẽ có người ám hại hay là bị tù tội, nhưng nếu khúc sau tươi tốt sẽ được bổ cứu, có thể buồn khổ thay đổi chí hướng về đường đạo lý.

Nếu gạch trên đi theo với những nét khít, đậm mà không đều, thì tính cao vọng của người ấy thật là nguy hiểm, sâu độc và nịnh hót trong đám quyền quí.

Nếu gạch trên dài mà không có nét gạch dưới, thì người ấy là hạng người dùng tài danh của mình hy sinh cho non nước, có danh mà không có tài sắc. Giang hồ thì được mọi người yêu chuộng, quí trọng, làm quan thì thanh liêm, sáng suốt, làm công dân thì được tài hoa trên mọi người, nhưng tài hoa ấy chỉ để phụng sự cho đời chớ không vì tư lợi.

Nếu người tu hành mà có chữ ký như thế thì sẽ vì đạo lý mà hy sinh thân thế cho chúng sinh, không màng đến tài sản hoặc tình yêu cá nhân vậy. Nét gạch dài quá, bít hết chữ ký mà còn lộ ra ngoài, thì không tốt, vì sự thái quá ấy mà tính tình bị hạn chế bất tử, cũng là thay đổi một cách bất ngờ, táo bạo, có thể hư việc lớn hay là cũng có khi thi hành được việc lớn, nhưng phải có chữ ký thật đều và rộng rãi, tốt đẹp thì mới bổ cứu.

Nét gạch trên có thêm một hoặc hai ba chấm thì không tốt, vì quá cẩn thận sinh ra ngờ vực kẻ trên của mình, cho nên bị người trên ghét bỏ, tùy theo chấm ở chỗ nào thì đời người ấy sẽ bị bỏ khoảng thời gian ấy. Nếu chấm ấy xuyên vào chữ ký, thì sẽ bị bệnh bất ngờ, hay là bị tiểu nhân hãm hại, vu họa,.v.v...

Nếu gạch trên mà có vòng móc ngược trở lại, hoặc móc rồi mới gạch, chỉ nghĩa là người hay làm điệu bộ trước khi khởi công, hoặc là hành động, vì vậy cho nên hóa ra bê trễ trong công việc làm, nhiều khi thất bại. Nếu móc ấy lướt trên thái quá thì người ấy rất ngạo mạn, khó khăn, phách lối, không bờ bến.

Nếu gạch trên ngắn quá thì người ký chữ ấy tính rất cọc cằn hay giận về những việc không đáng. Tính tình yếu ớt có thể bị lôi cuốn vào tình cảm rất dễ, ý chí mạnh lúc mới vào công việc, rồi nản chí rất mau lẹ, vì vậy cho nên công việc khó thành đạt.

b- Về nét ký gạch dưới

Gạch dưới biểu lộ cho sự kiêu căng. Nó cũng thuộc tình cảm. Nếu nét chữ ký đậm dài là người hữu tình, thương yêu mọi người và vật.

Với chữ tốt, rộng rãi và đều đặn nét, thì con người ấy rất tử tế mực thước, hay ưa bố thí, làm việc phước thiện.

Nếu nét gạch dưới có đính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc phong tục, có thể dính dấp tới những bà con thân thiết. Những chữ ký nặng nề, chậm chạp, gút mắc, ám chỉ tính tình thật thô kệch, không nặng lực chiến đấu, hoặc lướt qua một sự khó khăn. Chữ ký kiểu này thể hiện tâm tính rộng rãi thì lòng dạ được rộng rãi, khít khao thì tính hẹp hòi, bủn xỉn. Trái lại, kiểu chữ ký khoan hoạt, đều hòa, rộng rãi và tốt, thì tâm tính thuần hậu, ôn hòa, công việc làm có thứ lớp, mỹ thuật chữ ký có vẻ mau lẹ thì tự nhiên năng lực tiềm tàng trong con người ấy dồi dào, ý chí mạnh có thể lướt qua những việc khó khăn của trường đời đưa đến. Cuối chữ ký có dấu gạch dài thì trọn đời làm chưa dứt nếu không có chấm đậm phía sau. Có chấm đậm kế đường gạch dài chỉ có nghĩa là công việc của người ấy đã có tính toán trước khi bỏ dứt. Làm đủ tư cách cẩn thận, kỹ lưỡng. Nếu có hai chấm cũng là nhiều hơn, thì chồng vợ song toàn, nhưng hay nghi ngại, ngờ vực.

Vì sự nghi ngờ đó mà công việc làm hiện tại sẽ bị hư hỏng do hoàn cảnh gây ra. Nếu nét gạch không đi ngang mà lại đâm thọc xuống thủng lằn gạch ngang dưới thì đời của người ấy đau đớn lúc tuổi già hoặc cuối trung niên, tùy theo chỗ cắt ngang gạch dưới ở mức độ tuổi nào?

Nếu gạch quẹo xuống mà ngừng nửa chừng không chấm gạch ngang dưới, thì đời đầu có thất bại cũng không bị sa thải nửa chừng.

Chữ ký có vòng tròn bao bít hết thì con người ấy rất bí hiểm. Chữ ký càng tốt đẹp chừng nào lại càng nguy hiểm chừng ấy. Vì do sự tiến hóa bí hiểm kia mà con người ấy có thể hãm hại bạn bè dễ dàng. Hoặc là đời người ấy bị trói buộc giam cầm nơi ngục tù, nơi gia đình giáo dục cổ hủ hay là giam mình nơi am thất trọn cả đời. Nhưng trái lại, những vòng tròn bẻ nửa chừng thì tính tình hào hiệp, rộng rãi đến nỗi xa xỉ.

Chữ ký mà lằn gạch trở lại cắt ngang ngay chính giữa thì đời người chia ra hai cõi lòng rõ rệt, nửa thờ trên trước, nửa nhìn anh em. Hoàn cảnh bắt buộc đời phải giữ bí mật nhiều công chuyện danh quyền, tài sản cũng như tình yêu. Ngoài mặt thì vẫn vui vẻ với thế sự, nhưng trong lòng có nhiều ngang trái, không thể bộc lộ cho người ngoài biết. Con người như thế thường khinh bỉ sự bất công và trong đời chỉ biết nhìn nhận sự công bằng của tạo hóa mà thôi.

Chữ không gạch dưới : người có chữ ký như vậy, hoặc thuộc hạng phàm phu tục tử, tiểu tốt vô danh, hoặc thuộc bậc danh cao, trọng vọng mà thiên hạ nghe đến cũng biết là một nhân tài trong xã hội.

Chữ ký chấm dứt bởi một dấu chấm (.). Chỉ người dè dặt trọng danh giá.

Lằn gạch dưới ăn xuống và trở nên cong: chỉ một tính tình khả ái, vui vẻ, bặt thiệp.

Chữ ký ăn xuống, nét trở nên đậm đà và chấm dứt bởi hình lưỡi kiếm hay cây gậy : người dũng mãnh, kiên quyết, chống chọi trước sự hăm dọa.

Lằn gạch rõ ràng, hình cong, gạch trọn chữ ký: tượng trưng cho sự kiên quyết có căm hận, phục thù.

Lằn gạch dưới hình lưỡi kiếm hay hình gậy: tính hung hăng, gây gổ, hay kiện cáo.

Lằn gạch xẹt qua, xẹt lại (hình Zig-Zag) không uốn cong lên : sự hăng hái hoạt động, trí tuệ không trầm tĩnh nhưng bền chí.

Lằn gạch xuống ngay như hình bông tai: chí mạnh mẽ, nhưng có thể êm dịu trong nhiều trường hợp.

Lằn gạch có hình trạm trổ : hiền lành, bặt thiệp và khôn ngoan, khéo léo trong xã giao.

KHÁI QUÁT NHỮNG NÉT CHÍNH CỦA KIỂU CHỮ THÔ KỆCH:

Kiểu chữ có góc, có khóe (anguleuse), cọc cằn.

Kiểu chữ thô tròn, mềm mỏng và chậm chạp.

Kiểu chữ thô, tròn thì lả lơi làm biếng.

Kiểu chữ thô mà thấp : khiêm tốn hay đê hèn.

Kiểu chữ thô mà rõ ràng có thứ tự ngay thẳng.

Kiểu chữ thô mà lộn xộn mất thăng bằng, trí nhớ bị giảm dần.

Kiểu chữ thô mà lằn xằn, vụng về là xảo trá.

Kiểu chữ thô, hàng đi xuống, không có nghị lực.

Kiểu chữ thô mà không có thứ lớp, hơi cao và mập, tính hay giận hờn thù oán.

Kiểu chữ thô và nét đá lên hoặc kéo xuống, ưa xảo trá, tính không chừng mực không hờn dỗi.

Kiểu chữ thô mà nét quá mức, theo thói thường thì tính người ấy hay vượt quá sức tưởng tượng của mình, có một mà muốn làm mười.

Kiểu chữ thô mà to, tính con nít, ham vui, đụng đâu vui đó, tức là không có lập trường gì cả.

Kiểu chữ thô nét có bông hoa, phì lên cao, ban đầu viết nhỏ sau lớn dần: hay tin người.

Kiểu chữ thô mà nổi: tính khảng khái

dám ăn, dám nói thẳng thắn.

Kiểu chữ thô nét cao phết dài : hay khoe khoang, tính không thể cải thiện khó thay đổi.

Tâm tính với kiểu chữ lộn xộn

Kiểu chữ lộn xộn có góc có khía, dưới nhỏ trên lớn, ám chỉ người có tính hay giận hờn, đa sầu đa cảm, cũng vì họ không giữ được sự thăng bằng, khi có một việc gì đưa đến làm họ vui hay buồn, tức thì tâm của họ lại kích thích, rung động, sự buồn vui bộc lộ ra bên ngoài cho người ta biết hết.

Nói tóm lại, kiểu chữ lộn xộn không ai mà không có, theo nhà triết học Jean Richard cho biết : có nhiều lối chữ lộn xộn của đủ hạng người, cũng như cái bệnh chung kẻ nhiều người ít. Chúng tôi xin dẫn chứng một đôi kiểu chữ lộn xộn để các bạn so sánh với những kiểu chữ thô tục mà chúng tôi đã dẫn giải.

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính mực đậm, dơ dáy: trí không trong sạch, đen tối làm việc hay vớ vẩn, khó thành công.

Kiểu chữ lộn xộn viết rắc rối, cầu kỳ : người không có thứ tự, thiếu óc tổ chức, không thể nào làm một công việc gì riêng tư một mình cho thành đạt.

Kiểu chữ lộn xộn hàng chữ đâm đầu xuống : mất ý chí, giảm nghị lực

Kiểu chữ lộn xộn không điều hòa, viết khi nhỏ khi lớn, khi hay khi dở : tính liếng thoắng, không chừng mực, luôn luôn có chủ tâm mưu kế hoặc thủ đoạn mưu mẹo.

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính nẹo với nhau như sợi dây chuyền : tâm chí không định đoạt, luôn làm gì thì làm đại, không bao giờ tính trước. Những người có kiểu chữ này dễ bị người ta mua chuộc.

Kiểu chữ lộn xộn, nét hay kéo dài, kéo ngang ra hoặc đá lên : hay hãnh diện, tự đắc, đến chỗ đông người ưa lên mặt với bạn bè.

Kiểu chữ lộn xộn, chậm chạp, chữ này dính với chữ kia: ăn nói không thông minh, có tính cục cằn, không biết xét đoán những điều phải trái, nhiều khi người ta nói phải cũng không nghe.

Kiểu chữ lộn xộn, mất thăng bằng, xiêu vẹo : trí không tỉnh táo, có bộ mặt bơ phờ, ai nói thì vểnh tai nghe.

Kiểu (dạng) chữ lộn xộn, viết thường hay đổ đi đổ lại, hay chặt gút : do dự, luôn luôn có tính nghi ngờ, không thể hợp tác làm công việc gì với người được, mà chỉ coi tiền bạc là trọng, chớ không tính về việc nhân nghĩa phải trái.

Khảo xét về kiểu chữ rắc rối (Ecriture compliquee):

Kiểu chữ này không tự nhiên quá mức bình thường, viết cong queo như con rắn, không có thứ tự, lộn xộn rắc rối.

Kiểu chữ dùng những lằn gạch ở dưới kéo quẹo trở ra sau có móc, luôn luôn chữ viết và chữ ký của họ không được suôn sẻ, có mấu có gút. Những kẻ xảo trá lối chữ viết của họ hay ngả tới ngả lui, nét mực khi đậm khi nhợt, nét chữ yếu ớt.

Còn những kẻ loạn óc, chữ của họ dính vào nhau, chữ này chồng chữ kia, không ngang hàng thẳng lối gì hết, còn những kẻ đa nghi, chữ ký và chữ viết đều có sự ngập ngừng, hoặc những dấu chấm, cho người đời biết, nếu chơi với hạng người này rất nguy hiểm, có thể họ đã nghi mình có những điều sai trái.

Nói chung, người rắc rối hay thêm những nét vô ích, hoặc là những chữ hoa hòe, mấy chữ thường lại viết chữ hoa, không có ý nghĩa gì hết. việc xem chữ viết phải cần phân biệt nhiều lối chữ để tránh sự sai lầm.

Sự tổng hợp của những loại chữ rắc rối có đặc tính như sau:

Kiểu chữ rắc rối của một người xảo trá, thường những chữ họ viết không rõ rệt, thí dụ chữ A họ viết thiếu nét, chữ O đọc như chữ E, những chữ hóa âm đều có khoen tròn lem luốc, ám chỉ cho ta biết người đó có tính tình bất hảo.

Kiểu chữ rắc rối thường có những vòng tròn là của những người mưu mô xảo trá, dám làm những việc gian hùng, không sợ pháp luật, kiểu chữ rắc rối không tự nhiên, tính hay làm bộ, đạo đức giả nhân giả nghĩa, che đậy bề ngoài để dễ lợi dụng; trong xã hội có rất nhiều hạng người như vậy; bên ngoài, họ tỏ ra đạo mạo, nhưng bên trong lại

ẩn tàng chứa đựng nhiều điều xấu xa nhơ nhuốc.

Kiểu chữ rắc rối mà nhợt: tính yếu ớt, hay say mê, gặp việc vui dám bỏ việc nhà, người có lối chữ ấy không có lợi cho gia đình gì cả.

Kiểu chữ rắc rối, nét không đều: thường hay có chuyện biến động bất hòa, trí trá.

Kiểu chữ rắc rối, nét hay lớn dần: tính hay hấp tấp, ăn nói không thông, nhưng ưa hãnh diện khoe mình.

Kiểu chữ rắc rối, có nhiều nét chằng chịt bị lằn gạch ngang chặn qua: làm công việc gì chỉ trong một lúc, rồi sau sẽ bỏ dở và thất bại chìm đắm luôn.

Khảo sát về kiểu chữ thái quá:

Kiểu chữ thái quá, ta thấy những nét hơi lớn hoặc nhỏ hơn chữ thường, đậm quá hay lợt quá, khít quá hay rời rạc quá, xuyên lên cao hay lộn ngược hoặc có khi thấp quá.

Kiểu chữ thái quá hơi do dự, hàng đi xuống: tính yếu ớt, vơ vẩn... chữ xiên mà nét hơi lớn: thiếu hòa nhịp, tính ngang tàng không biết phục tùng ai cả, người này, luôn luôn chỉ lo cho họ, chớ không nhờ vả một cá nhân nào cả.

Kiểu chữ thái quá gọn ghẽ, ngay hàng thẳng lối, nét mực không quá đậm lợt, chấm phẩy phân minh: ám chỉ người đó có tâm hồn cao thượng, hằng đem tâm trí giúp đời, giúp người, không nghĩ gì đến đời sống cá nhân họ.

Kiểu chữ thái quá lả lơi, hàng đi xuống cong queo, nét yếu và run: cá tính lười biếng, thích nhờ vả người, không có tinh thần tự lập.

Kiểu chữ ốm thái quá viết xa hàng, cách khoảng đâm lên: tính thường hỗn hào, láo xược, quậy cọ, những người này ở gần người tử tế thì rất khó chịu.

Kiểu chữ lập cập thái quá, hàng xiên xẹo: tính không lo hậu, ngu độn tối tăm, có bao nhiêu tiền tiêu xài hết không bao giờ để về sau.

Kiểu chữ hay sửa đi sửa lại, viết rồi gạch bỏ: tính ưa rắc rối, mưu sĩ, hay nói láo, có toan tính.

Kiểu chữ hay ngập ngừng thái quá, khi họ viết ưa quẹt ra sau, hoặc có móc: ám chỉ người ấy có tính xấu hay kiếm chuyện gạt gẫm người, và hay làm hung dữ với người. Kiểu chữ này ký hoặc viết đều ngập ngừng nửa chừng rồi thôi, chớ không suông sẻ.

Kiểu chữ sít sao quá, tính thường kỹ lưỡng, nét đứng, hướng về bên phải nhiều quá: luôn luôn có tính ích kỷ, thí dụ chữ T sơ sài thái quá, lả lơi mau lẹ: hay chê những chuyện lặt vặt của người.

Kiểu chữ nét cao thái quá, hơi mập: tính khoe khoang, lúc nào cũng tự cao tự đại.

Kiểu chữ nét cao thái quá ở chỗ đường gạch ngang trong chữ T, hàng hơi lên rồi cong xuống: tính hơi xốc nổi, anh hùng rơm, gặp việc thì thụt vai rụt cổ lại.

Kiểu chữ chuyển động thái quá: tính hay khoe khoang, nhưng có chừng mực, chớ không quá sức mình.

Khảo xét về kiểu chữ không điều hòa:

Những kiểu chữ viết to lớn, không ngay hàng thẳng lối, nét không cứng rắn: ta có thể biết tính người ấy hay bắt chước, cậy sức người, tính độc ác, giận ai cố trả thù cho bằng được.

Kiểu chữ của người có chữ ký rõ ràng và đơn sơ, không gò sửa rất tự nhiên: ta biết người ấy có tâm tính chất phác, đời họ chỉ biết phước, sợ luật nhân quả, không bao giờ dám làm việc thất đức.

Kiểu chữ không điều hòa có hàng đi lên, nét chữ mau lẹ: ta biết người ấy có tính ham danh lợi, lòng họ luôn luôn bồng bột, thích về dục tình, họ không bao giờ nghĩ đến chuyện ngày mai, được lúc nào hay lúc ấy, cho thỏa dục vọng ý muốn của họ mới thôi.

Kiểu chữ không điều hòa, chữ lên, chữ xuống như lượn sóng: lòng họ luôn luôn bị kích thích, khi nói thế này, khi nói thế khác, tính hay hứa càn, hứa đại, làm việc không chủ định, đi tới đâu thì tới, chứ không biết kết quả của nó ra sao, nếu ta kết bạn phải nên dè dặt những người có lối chữ ấy. Ta gần gũi họ sẽ có sự bất lợi đem đến, về thể diện cũng như danh giá.

Kiểu chữ thưa, có khoảng trống ở giữa, nét ngay thẳng, dấu chấm rõ rệt, phân minh

tức là kiểu chữ điều hòa, chứng tỏ người ấy có lòng độ lượng nhân nghĩa, giàu lòng tha thứ, đối với công việc làm của họ có sự trắng đen phân minh rõ rệt.

Còn có kiểu chữ giống như vậy, nhưng nét quá đậm loại chữ thiếu hòa nhịp, trong mỗi nét đều có dấu nhỏ như gai, chớ không được suôn sẻ: ta biết người ấy có lòng nhỏ mọn, ích kỷ hại người, lo cho mình đầy túi chớ không kể gì đạo nghĩa hay lẽ phải ở đời.

Còn kiểu chữ điều hòa nét không quá lớn, không nhỏ quá: người ấy có tính thanh liêm đứng đắn, làm việc có lương tâm, nếu là nhà chính trị thì giữ lập trường cho tới cùng.

Kiểu chữ không điều hòa, đặt bút xuống ký thoăn thoắt như tên bay, chữ ký của họ gút mắc mất sự thăng bằng: chứng tỏ dạng người ấy rất nguy hiểm, nếu gặp dịp may đưa đến cho họ làm, họ sẽ đủ mánh lới, thao túng kiếm tiền một cách dễ dàng; nếu qua khỏi, họ được thành công, hoặc rủi vấp trở ngại bị tù tội và cuộc đời sẽ bị chìm đắm luôn, sự nghiệp tiêu tan. Người có loại chữ viết này rất lợi hại, đáng cho chúng ta xa lánh.

Kiểu chữ kiêu căng phách lối:

Thường những người có tính kiêu căng, phách lối, luôn luôn dùng chữ ký và chữ viết của họ đều đứng lên cao, nét chữ kiểu cách, vẽ con chim, con ếch, bông hoa, cánh hoa hoặc ký thật dài như cộng xòe cánh, có những móc ngoéo cầu kỳ, chúng dùng không phải chỗ, chữ viết lúc nào cũng hối hả, lúc nhấn mạnh cho người biết "là ta đây", đó là những hạng người háo thắng là một kẻ dại hay khoe khoang sức lực của mình.

Kiểu chữ viết cẩu thả, có nhiều vòng tròn ở chính giữa như chữ O, ở đoạn chót đá ngoéo lên và nhọn, những người có loại chữ này: luôn luôn có tính gian hùng và nhiều thủ đoạn, lúc nào cũng tự cao, tự đại, khinh nhờn, ngạo mạn, sự ham muốn của những người này không thể tả được.

Kiểu chữ ký như chữ H đá lên cao nét đậm, chữ M viết to lớn, nét bông hoa, kiểu cách: những người ấy ưa lạm quyền khinh bỉ thiên hạ, lúc nào tâm họ cũng bị kích thích sự tự cao, tự đại, coi ai cũng không bằng mình.

Kiểu chữ yếu ớt:

Kiểu chữ của người yếu ớt, ta đoán một cách xác thực và chia ra nhiều cách, tỷ dụ như khoảng rộng rãi, hoặc hẹp lại, sít sao, mất thăng bằng v.v...

Những người yếu ớt vì khi bẩm sinh của cha mẹ tạo ra thiếu ngày tháng, thường sinh ra bệnh hoạn, máu huyết không điều hòa, khi trưởng thành người ấy làm việc cũng tỏ ra yếu đuối; không được dẻo dai, nét ký hay kiểu chữ của họ không có tinh thần cứng rắn.

Kiểu chữ người mạnh mà nét yếu ớt, tức là mất tinh thần, bị sự thất bại hay khổ não gì đó kích động trong thâm tâm, khi đặt bút xuống thì thấy nó nặng trĩu, họ thường viết một cách yếu ớt đơn sơ, ta biết ngay người ấy không phải bệnh hoạn, chính họ bị thất vọng, hay mang một vết thương lòng không thể giải quyết được; nhà xem bút tự phải nên để ý lối chữ viết hay nét ký yếu ớt ấy; nó có nhiều cách, nếu chúng ta không sáng suốt sẽ mắc sai lầm. Còn có nhiều người học hành rất ít, viết không đủ nét, làm sao họ viết cho mau lẹ được, tất nhiên họ phải viết một cách chậm chạp ra vẻ mệt nhọc, nét này kéo qua nét kia để tạo thành chữ. Như thế, những dạng chữ này cũng ghép vào loại chữ yết ớt; nhưng tâm tính, hành động và sức khỏe đều khác xa, chớ không phải giống như kiểu chữ của người bệnh hoạn hay mất tinh thần.

Sự rung động, sức mạnh hay yếu ớt trong kiểu chữ tỏ ra bởi sự mau lẹ và nhấn mạnh của bàn tay: cường độ chỉ cho ta biết sức mạnh hay yếu mà sự chuyển động không phải là không có trở ngại; người mạnh thì tiêu diệt được những trở ngại đó và dùng những phương kế để nghĩ cách giải quyết, trái lại người yếu thì lúng túng trước sự khó khăn, thấy ở đâu cũng có sự trở ngại hết, ta khởi sự nghiên cứu những trở ngại này, rồi ta mới có thể biết cách viết mau hay chậm chạp và người ta sẽ nói tại sao người yếu viết chậm chạp. Thí dụ: những chữ Gothique của kiểu chữ có góc có cạnh, đều là chậm chạp, còn kiểu chữ có góc nhọn là dấu hiệu báo tính người khó chịu, nếu chữ này mà hiệp với chữ hẹp khoảng cách sẽ là người hay quậy phá rất khó chịu.

BÀI CA ĐOÁN NÉT CHỮ *

Nét chắc khoẻ: Đời ấm no.
Nét ngang thẳng: Đủ ăn đủ mặc.
Nét đoan chính: Chắc chắn sống vui.
Nét phân minh: Tiến trình đẹp.
Nét tròn nếp: Phú quý vô song.
Nét đầy đặn: Giàu có vô cùng.
Nét sáng tươi: Công danh thành đạt.
Nét thanh thoát: Mở việc dễ dàng.
Nét vững vàng; Người đầy sức mạnh.
Nét tinh thần: Có công danh.
Nét vút cao sắc sảo: Hiển đạt suốt đời.
Nét hiên ngang: Làm người khảng khái.
Nét rộng rãi: Hay trổ đua tài.
Nét nhỏ nhoi: Không triển vọng.
Nét dài thành tuyến: Người có học hành.
Nét như dây thừng: Một đời ổn định.
Nét bút vung vẩy; Ham thích ăn chơi.
Nét tựa ô mai: Màu da đen đủi.
Nét bút rời rạc: Anh em lìa xa.
Chữ như rơm rác: Sớm bị phá gia.
Nét chữ buông thả: Cuộc sống bồng bềnh.
Nét chữ thô kệch: Hao tài tốn của.
Nét chữ lỗ mỗ: Ngu dốt, vô mưu.
Nét dính vào nhau: Không dựng thành chuyện.
Nét to nét nhỏ: Khi dở khi hay.
Nét chữ đổi thay: Tầm phào, bẻm mép.
Nét chữ nhòe nhoẹt: Lở loét đầy người.
Nét chữ chơi vơi: Tâm luôn thay đổi.
Nét bút vụn tan: Gia cảnh ngày càng suy thoái.
Nét lệch ngổn ngang: Lênh đênh một kiếp.
Chữ bẩn trông vào là ghét: Ấy người học dốt vô năng.
Tính người hay chạy loăng quăng: Là do chữ như con rắn.
Nét chữ xiên lệch: Ăn chẳng đủ no; đến già vẫn nghèo kiết xác.
Là chữ phình quãng giữa.
Chữ như mũi kim: Là người hung dữ.
Nét chữ như móc câu: Lòng hại người đã thành quen thói.
Nét chữ rời rạc: Khuynh gia bại sản không hay.
Nét chữ mang vẻ khác thường: Là người có tài quyết đoán.

DIỆU HƯƠNG
(Khảo cứu, sưu tầm)

* *Trích trong Mai Hoa Dịch số của Thiệu Khang Tiết BBS.*

NHÂN TƯỚNG HỌC*

Trong lịch sử phát triển của loài người, bộ môn nhân tướng học của Đông - Tây kim cổ đã có cách đây vài ngàn năm. Con người đã biết xem diện mạo, hình dáng, âm thanh, giọng nói, tiếng cười, cử chỉ, hành vi, đi, đứng, nằm, ngồi, tác phong để đoán tính tình, vận hạn sự nghiệp của mỗi con người.

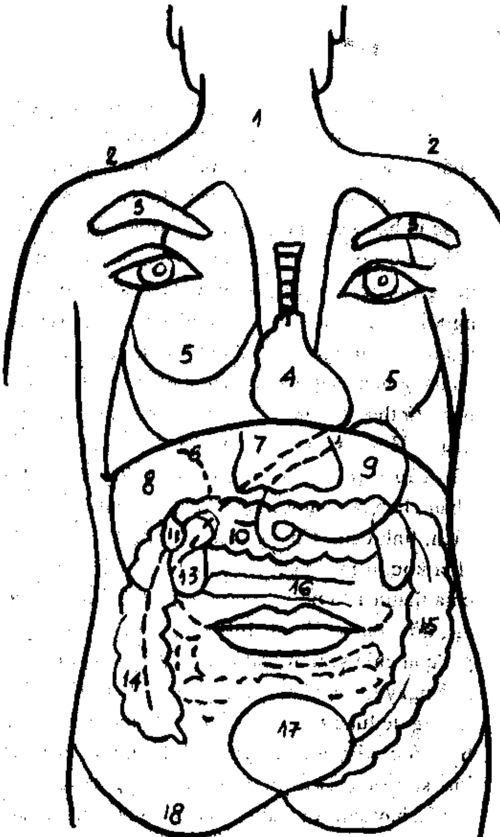
*Người xưa nói: "**Nhân hiền tại mạo**" hay "**Trông mặt mà bắt hình dong**" hoặc câu: "**Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời**".v.v...*

Môn nhân tướng cũng có cội nguồn từ Trung Hoa. Vào đời Nam, Bắc triều, Đào Hoằng Cảnh đã làm ra sách **Tướng kinh**, về sau lại có những sách **Mã y tướng pháp**, Viên Liễu Trang thời Minh với **Liễu Trang thủy Kính; Vương thị phong giám; Tướng lý hành chân**. Nhân tướng là một môn học rất phức tạp vì nó liên quan tới toàn bộ cấu trúc hình thể tâm sinh lý tính cách của một con người. Ngày nay dưới ánh sáng của khoa học như các ngành : di truyền học, sinh vật học phân tử, y học, tâm lý học và cận tâm lý học hiện đại đã làm sáng tỏ, có căn cứ khoa học về môn nhân tướng học. Dưới đây, chúng tôi sơ lược giới thiệu một số lĩnh vực về bộ môn nhân tướng học của nền văn minh nhân loại đời xưa và nay để độc giả chiêm nghiệm **cái tinh hoa thì tích tụ, cái dị đoan thì tiêu tán.**

Trước hết nhìn vào khuôn mặt con người,cái bắt gặp đầu tiên là đôi mắt, ánh mắt. Trong y học, nói mắt là nơi phản chiếu 5 tạng (Tâm, Thận, Gan, Tỳ, Phế). Mắt phản ánh trung thành trạng thái tâm tư tình cảm, tâm lý, sinh lý, bệnh lý con người. Nhìn vào mắt, nhà y học có thể đoán được tình trạng sức khoẻ, tình cảm và các con bệnh có hay không có hoặc đang ủ bệnh hay diễn ra ở một tạng nào đó trong cơ thể. Một số nhà y học Nga đã quan sát ở một con cú mèo, bình thường mắt nó rất tinh anh, không có dấu tích gì, nhưng khi con cú bị què chân thì lập tức trên mắt nó có những tia máu đỏ xuất hiện. Khi vết thương được chữa lành thì các vết tích về tia máu kia cũng mất theo. Về đôi mắt và các bộ vị khác ta sẽ xem xét bàn kỹ ở mục sau, ở đây chỉ muốn nói rằng tất cả mọi cấu trúc hình hài của con người đều liên quan mật thiết với các bộ phận chức năng trong cơ thể. Cơ thể được bao bọc bên ngoài bằng một lớp da. Da là một tổ chức tế bào xúc giác vừa có tác dụng bảo vệ các nội quan bên trong vừa có nhiệm vụ thu nhận năng lượng, thông tin từ Vũ trụ đến với con người. Đọc được các "mật mã" phản ứng trên da nghĩa là con người đã khám phá ra những gì đã và đang hoặc sắp xảy ra đối với cơ thể. Bởi vậy, ngay từ thời xa xưa, các Vương triều phong kiến Trung Hoa, Ấn Độ, các y gia lý số đều căn cứ vào cấu trúc ngoại hình của con người để họ phân chia các dạng người theo tâm sinh lý, tính cách, tình cảm. Chẳng hạn, ở thời Đông Chu đã chia khuôn mặt người thành 13 bộ vị; thời Hán chia thành 120 bộ vị ; thời Đường- Tống 130 bộ vị ; đời Minh -Thanh 140 bộ vị. Và có những y gia còn chia khuôn mặt thành 360 bộ vị ứng với 365 ngày trong năm của 4 mùa : Xuân - Hạ - Thu -Đông để luận bàn tính cách và bệnh thời khí. Y học cổ truyền dựa vào cấu trúc hình thể, màu da, khí sắc (sáng sủa hay u ám, bóng láng, tươi nhuận hay sần sùi, xạm đen hay nâu đỏ, xanh hay xạm vàng v.v... để chẩn đoán bệnh tật phi lâm sàng. Chẳng hạn, nhìn vào đôi tai, người thầy thuốc có thể hiểu được quá khứ cấu trúc hình hài thai nhi của người đó và những khuyết tật trên con người.** Nhìn vào khuôn mặt (theo phương pháp đồ hình phản chiếu) là thấy được toàn bộ cấu trúc cơ thể (từ tứ chi đến các cơ quan não bộ, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, sinh dục v.v...). Nhìn vào một người có nước da vàng và tại vùng gan, da có tàn nhang mụn ruồi (đen hay đỏ) hoặc tia máu là gan có bệnh. Và tương tự cũng như thế ở vùng dạ dày. Nếu một người ở chân mày bên phải có tàn nhang thì cánh tay bên trái báo hiệu có bệnh, hoặc ở nhân trung phía phải có tàn nhang tất yếu là buồng trứng bên trái có bệnh. Người có cặp mắt mí trên hum húp nặng như chì, lệ đường tím tái, da bủng, mặt nhợt nhạt như phù thũng có thể nghĩ ngay tới bệnh thận. Người mà môi thâm, da xanh xao tím tái đó là báo hiệu bệnh tim. Ở những phụ nữ lòng bàn tay có đường vân hình trái tim sẽ dẫn đến bệnh tim. Những

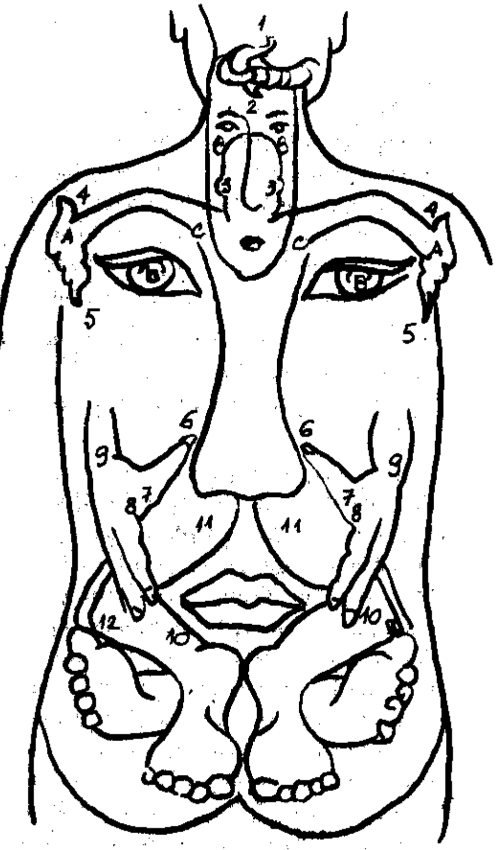
* *Có nhiều sách viết gần đây dùng thuật ngữ nhân dạng học, tuy không sai nhưng chỉ gần đúng vì chưa phản ánh được tâm tướng học. BT.*

** *Từ đó ra đời môn Nhĩ Châm, xem hình vẽ những trang bên B.T.*



1. Gáy
2. Bả vai
3. Chân mày
4. Tim
5. Phổi
6. Hoành cách mô
7. Đầu mũi
8. Gan
9. Dạ dày
10. Kết tràng ngang
11. Mật
12. Tuyến thượng thận
13. Thận
14. Kết tràng lên
15. Kết tràng xuống
16. ruột non
17. Bọng đái
18. Bờ mông

Đồ hình phản chiếu nội tạng trên lưng



1. Đầu
2. Trán
3. Tai
4. Ngón tay cái
5. Ngón tay út
6. Ngón tay cái
7. Ngón tay trỏ
8. Ngón tay giữa
9. Khuỷu tay
10. Cổ chân
11. Đùi vế
12. Đầu gối

Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng

thiếu nữ ở tuổi dậy thì nếu phát sinh nhiều nốt ruồi nổi thường bị rối loạn tuyến nội tiết và có nguy cơ dẫn tới bệnh ung thư do rối loạn của tổ chức tế bào. Nhìn vào đôi mắt đờ đẫn, dại dại là biểu thị của trạng thái tâm thần. Hoặc mắt bị lồi là biểu hiện bệnh lý của bệnh Bazơdô v.v... Hoặc người xưa cho rằng người có mắt hình tam giác là thể hiện tính cách hung dữ ; nếu mắt có nhiều tia máu ăn lan vào đồng tử (con ngươi), lòng trắng có nhiều tia máu là dạng người chết yểu v.v. Hoặc dạng người mắt lồi, có nhiều tia máu, lòng đen ít, lòng trắng nhiều, lại thêm tai lộ vành đảo luân quách là dạng bất nhân. Đó cũng là tướng người hiếu sát hay làm điều thất đức.

Ngay từ thế kỷ XIX, nhà Bác học Charles Darwin (Đác Uyn) đã quan sát thấy rằng: *ở những con mèo có bộ lông trắng, mắt thường xanh, tai hay bị điếc ; những con chó đầu hói nhất định răng bị thưa.* Tại sao như vậy ? Có điều gì thần bí ? Không có điều gì thần bí cả, những đặc điểm đó đều do cấu trúc của gien qui định. Nguyên nhân là do đặc tính đa gien hoặc đặc tính gien đa hiệu chi phối. Nhìn vào mỗi cặp vợ chồng có một vài gien nào đó qui định, các nhà y - sinh học có thể dựa vào đặc điểm ấy để dự báo về thế hệ con cái của họ sinh ra. Và có thể còn cho biết tâm sinh lý, cấu trúc sinh học của các thế hệ thuộc ông bà, cha mẹ họ trước đó nữa. Ở Nhật Bản, dựa vào bộ môn y học, sinh học di truyền hiện đại và nhân dạng học cổ truyền của các nước Đông phương, họ đã áp dụng vào đời sống thực tiễn rất thành công. Học sinh, sinh viên ở nhiều trường được hướng nghiệp ngay từ khi chọn nghề nghiệp (do biết được sở trường, sở

đoán - qua phân tích tâm sinh lý, tính cách, nhân dạng...). Và trong việc điều khiển, bố trí con người ở các dây chuyền sản xuất, vị trí công tác của mỗi nhân sự trong bộ máy Nhà nước một cách có hiệu quả nhất.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số bộ vị chủ yếu trong cơ thể con người như Mắt, khuôn Mặt, *Diện mạo hình hài, sắc diện, âm thanh qua tướng pháp dân gian đến tướng pháp "Bác học" của các y gia, sinh học, tâm lý học.v.v...* để độc giả tham khảo, giải trí.

TƯỚNG PHÁP DÂN GIAN QUA CA DAO TỤC NGỮ

Người xưa, khi xem nhân tướng một con người thường đưa về mấy dạng như sau:

* ***Tướng ngũ trường:*** nghĩa là: đầu, mặt, thân, tay, chân đều dài.

* ***Tướng ngũ đoản:*** nghĩa là: đầu, mặt, thân, tay, chân đều ngắn.

* ***Tướng ngũ lộ:*** nghĩa là mắt, mũi, tai, môi, cổ (hầu) đều lộ ra.

* ***Tướng ngũ tiểu:*** nghĩa là đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ.

Ngoài ra, còn có loại hình tướng không đủ các cách trên mà chỉ được một hoặc hai trong các cách đó như: lé, lùn, hô, rỗ, hói, hếch... đó là những dạng người dị hình tướng, các thày xem vào đó để xét đoán. Rồi phân loại tướng người theo Ngũ hành để luận bàn phán xét.

Dưới đây, chúng tôi xin điểm lướt các cách xem tướng *"Bác học" và dân gian qua ca dao, tục ngữ* để độc giả tự lựa chọn cái hay để chiêm nghiệm về nhân sinh (đối nhân xử thế) cái dở dị đoan do thiên kiến nên bài trừ. Và cũng là để **"gạn đục khơi trong, đãi cát tìm vàng"**.

CON MẮT QUA TỔNG KẾT DÂN GIAN

Khi quan sát hình thể và nhân cách một con người, cái đầu tiên dội đến sự *"thân, sơ"*, *"yêu, ghét"*, *"cảm tình hay không cảm tình"* là "đôi mắt". Quả thật người phương Tây thường nói: ***"Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn"***. Người thông minh hiền hậu bao giờ cũng có đôi mắt đen láy, lòng đen, lòng trắng phân minh sáng sủa.

Kẻ tà vạy gian xảo, thủ đoạn, lọc lừa bao giờ cũng có cặp mắt láo liên, nhìn trộm, không bao giờ có cặp mắt nhìn thẳng. Loại hung hiểm, hung ác hay ngộ sát bao giờ cũng có đôi mắt đầy tia máu, hung quang dữ dằn. Những kẻ có đôi mắt trắng dã (như hoa sở) hoặc lồi (mắt ốc nhồi) thường được coi là hạng người hay bạc tình, bạc nghĩa.v.v... Trong sách **Quảng Giám Tập** của Đông Phương có câu: *"Nhãn vi tâm chi ngoại bộ. Quan kỳ vật ngoại tri kỳ nội" (Mắt là cửa ngoài của tâm hồn. Nhìn bề ngoài mà biết rõ bên trong của người ta).*

Ông Mạnh Tử khi bàn về mắt đã nói: *"Lòng ngay thẳng thì mắt sáng sủa, lòng tà vạy thì mắt mờ, vì mắt không che giấu được thiện, ác"*. Ca dao, tục ngữ Việt Nam thường nói nhiều đến đôi mắt khi thể hiện một vẻ đẹp, nhân cách, hay tính nết con người đó:

Những người con mắt lá răm,

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.

Những người ti hí mắt lươn,

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

Mắt đẹp mà dài như mắt chim phượng thì làm quan lớn, oai quyền to tát. Mắt như mắt cá giếc thì nhà giàu có, phú quý. Lớn mà sáng thì nhiều của cải, giàu sang. Đầu mắt mà khuyết (nhỏ) thì phá gia sản. Mắt lộ màu trắng nhiều thì bại binh, thất trận chết nơi chốn đao binh. Mắt như mắt phượng mày tằm thì quan sang, cao chức. Mắt có hình tam giác là người có tính ác, hiểm hóc. Mắt dài, mày dài thì giàu có, khá giả, phong lưu. Mắt lồi ra thì chết sớm (yểu tử). Đồng tử có vằn đỏ là có nhiều việc lôi thôi, kiện thưa. Mắt đỏ mà tròng vàng thì yểu tử, chết non. Mắt dài hơn tấc (tấc châu thân) thì làm quan lớn, ở bên lãnh tụ. Mắt chớp có oai là điều khiển muôn vạn người như đại tướng. Mắt như mắt dê (ti hí mắt lươn) là người lừa đảo, dễ bị hình phạt. Mắt như mắt ong thì cô độc, bị chết nạn. Mắt láo liên như mắt rắn thì bị độc hình (hoạn nạn). Đuôi mắt xuôi xuống, vợ chồng ly tán. Mắt hồng mà có màu kim thì lục thân không gần (xa người thân).

Các nhà nhân học phương Đông ngày trước tính rằng loài người có tới 39 kiểu mắt. Mỗi kiểu "cầm tinh" một con vật và biểu hiện đặc trưng một số nét tính tình:

- Người có mắt rồng (đẹp như ngọc, trong như suối, tĩnh như đêm mùa thu): tính tình siêu việt, cao thượng, trọng danh dự, khí tiết.

- Người có mắt phượng ngủ: hiếu học và có tài năng, thông tuệ, trung thực.

- Người có mắt chim sẻ (đen và sáng): hiền hòa chân thật, thức thâu đêm suốt sáng mà thần sắc không hề thay đổi. Mắt vẫn trong.

- Người có mắt uyên ương (sáng, hơi lồi): khéo léo, biết cưng chiều. Song hay có tính lẳng lơ, dâm loạn.

- Người có mắt bồ câu (tròn, đẹp): thùy mị, nết na.

- Người có mắt trâu (to, lờ đờ, lòng trắng vàng đục): giản dị, hiền lành, chăm chỉ, ưa thích nghề buôn bán.

- Người có mắt voi giỏi võ nghiệp.

- Người có mắt khỉ (đen láy, tinh ranh): lanh lợi, thích khôi hài.

- Người có mắt rùa (nhỏ và tròn, nhìn ngược lên trời, rụt cổ lại): nhút nhát, kém trách nhiệm, đẻ nhiều, sống lâu.

- Người có mắt dê (đen, vàng): đa dâm, hiếu sắc.

- Người có mắt nhạn: nặng tình nghĩa gia đình, nghĩa khí.

- Người có mắt ốc nhồi (lồi): sống xảo trá, thủ đoạn.

- Người có mắt chó sói (hay cau mày, cúi xuống): tham lam, bất lương.

- Người có mắt hổ (mở to, trắng giã): độc đoán, táo bạo, thành đạt.v.v...

Mắt một mí hay hai mí đặc trưng cho chủng tộc: đại chủng tộc Mônggôlôit có tỷ lệ rất cao người mắt một mí. Mắt một mí phổ biến trong nữ giới (số này chiếm khoảng 32-38% phụ nữ Việt Nam) hoặc ở trẻ sơ sinh và lứa tuổi nhỏ. Ở những người này do lớp mỡ dưới da dày đã xóa mờ một mí mắt đi. Tục ngữ có câu:

Người khôn con mắt đen sì,
Người dại con mắt nửa chì nửa thau.

Với người đồng chủng thì có thể như thế, nhưng màu mống mắt đen, nâu hay xanh, cũng như màu da, tóc còn phụ thuộc vào giống nòi và địa dư, khí hậu. Về khoa học giải thích nó là sự tích luỹ ít hay nhiều sắc tố nâu mêlanin dưới dạng tinh thể hay dạng hòa tan để dễ thích nghi với môi trường sống.

Cái thiên kiến về màu sắc của mắt và môi trong dân gian còn nặng:

Trai thâm môi, gái lồi mắt,
Trai bạc mắt, gái thâm môi.

Mắt ốc nhồi, mắt trắng dã là tướng người dễ gây ác cảm. Người xưa nhận xét rằng: to mắt hay nói ngang.

Ngược lại:

Những người ti hí mắt lươn,
Trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.

Quả là những kẻ nhiều mưu gian thường hấp him con mắt để che đậy ý đồ của họ, muốn tạo ra một khoảng tối cho những tính toán đen tối, sâu hiểm.

Người một mắt được đánh giá là dữ dằn, ác độc. Phải chăng đó là phản ứng trả thù về nỗi tật nguyền:

- Trên trời Phạm Nhan, thế gian một mắt.

- Voi một (chéo) ngà, đàn bà một mắt.

- Dữ như tê giác, ác như đàn bà một mắt.

MIỆNG, MÔI, TIẾNG CƯỜI, GIỌNG NÓI

Tục ngữ đoán tướng nói rằng:

- Rộng miệng cả tiếng.

- Đàn ông rộng miệng thì tài,
Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng.

Hoặc:

- Đàn ông rộng miệng thì sang,
Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.

- Miệng tu hú ăn lở rú lở rí.

- Mỏng môi hay hớt, trớt môi nói thừa.

- Mỏng môi hay hớt, dầy môi hay hờn.

- Môi dầy ăn vụng đã xong, môi mỏng hay hớt, môi cong hay hờn.

- Trai thâm môi, gái lồi mắt.

- Cua thâm càng, nàng thâm môi.

Ở đâu, cái miệng cười bao giờ cũng gây được thiện cảm:

- Miệng cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

- Chẳng tham nhà ngói rung rinh,
Tham về một nỗi em xinh miệng cười.

- Miệng cười em đáng mấy mươi,
Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.

Ngoài tiếng cười, tục ngữ có những câu đoán định tính người qua giọng nói:

- Những người lanh lảnh tiếng đồng,
Số chẳng sát chồng thì cũng hại con.

- Đàn bà sang sảng tiếng đồng,
Chẳng vất vả về đường chồng cũng vất vả về đường con.

- Người thanh tiếng nói cũng thanh,
Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu.

- Những người chép miệng thở dài,

Chỉ là sầu khổ, bằng ai bao giờ.

- Tấm ngấm tầm ngầm đấm chết voi.

Bàn về tiếng cười, giọng nói, không thể quên hàm răng, mái tóc:

- Voi chéo ngà, đàn bà khểnh răng.

- Cái răng cái tóc một góc con người.

- Răng đẹp một góc, tóc tốt một phân (là người xấu mã).

ĐẦU TÓC, RÂU VÀ LÔNG

- Chữ tốt xem tay, người hay xem khoáy.

- Một khoáy sống lâu,

Hai khoáy lỗ đầu,

Ba khoáy chóng chết,

Bốn khoáy hết tội.

- Cá tươi thì phải xem mang,

Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.

- Đàn bà tốt tóc thì sang,

Đàn ông tốt tóc thì mang nặng đầu.

- Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm.

- Đói rụng (bạc) râu, sầu (rầu) rụng (bạc) tóc.

- Những người da trắng tóc thưa,

Đẹp thì có đẹp nhưng thưa việc làm.

- Đàn ông không râu bất nghì,

Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

- Nhất có râu, nhì bầu bụng.

- Trai bạc mặt, gái thâm môi.

- Chim sa cá nhảy chớ nuôi,

Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

- Quân tử lông chân, tiểu nhân lông bụng.

VÓC DÁNG NGƯỜI

- Những người béo trục béo tròn,

Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.

- Những người thắt đáy lưng ong,

Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con.

Tuy thế, miệng lưỡi người đời lắt léo:

- Cao chê ngỏng, thấp chê lùn,

Béo chê béo trục béo tròn,

Gầy chê xương sống, xương sườn phơi ra.

Tướng vừa phải, không quá khổ là hay!

Lại có những câu:

- Cả mô là đồ làm biếng.

- Bụng bí rợ, ăn như bào, làm như khỉ.

- Người gày thầy cơm.

- Lồi rốn tốn cơm.

- Lớn vú bự con.

- Cả vú to hông cho không chẳng màng.

Miệng cười cũng có mấy chục kiểu khác nhau, tùy tâm trạng cá tính mỗi con người. Có rất nhiều những câu tục ngữ nói về: "***Trông mặt mà bắt hình dong***":

- Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.

(Người hiền hiện ra mặt)

- Người khôn dồn ra mặt.

- Những người mặt nạc dóm dày,

Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn.

- Người nào mặt nặng như mo,

Chân đi bậm bịch thì cho chẳng màng.

- Những người phinh phính mặt mo

Chân đi chữ bát dù cho chẳng màng.

- Má miếng bầu coi lâu muốn chửi,

Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua.

- Khô chân gân mặt đất tiền cũng mua.

- Gò má làm khá người ta.

Song những người đàn bà lưỡng quyền cao lại bị chê là sát chồng, cao số.

- Trên rừng thì hổ lang

Dưới làng thì mặt rỗ.

- Mặt rỗ như tổ ong bầu,

Cái răng khấp khểnh như cầu rửa trôn.

- Xấu mặt hơn béo bụng...

THẦN TƯỚNG HỌC

Xét đoán con người qua thần thái thoát ra từ phong cách, tư thế, cử chỉ, động tác, khí phách, giọng điệu... bộc lộ khi vui buồn, giận dữ, sợ hãi, ham muốn, mà rõ nhất là ở ánh mắt (hoặc mục quang). Theo đó có các dạng:

Thần tàng (ánh mắt sáng nhưng không rực rỡ, mà phảng phất, nhẹ nhàng, ngắm kỹ mới thấy) là đại quý hiển.

Thần lộ (tròng mắt lồi ra, ánh mắt quá lộ liễu như cọp chằm chằm nhìn mồi, sáng rực như tinh anh phát tiết hết ra ngoài) thì gian tham, yểu mệnh, có quý hiển cũng chóng tàn.

Thần tĩnh (mục quang hiền hóa) thì nhân từ, thanh nhàn.

Thần cấp (ánh mắt như hoả Diệm Sơn, thoáng qua đã nhận ra tính nóng nảy) thì sớm đạt, mau tàn.

Thần uy (mắt lúc mở lớn, khi thu nhỏ, mục quang có uy lực tự nhiên, nhìn vào phải kiêng nể) làm nên sự nghiệp phi thường.

Thần hôn (ánh mắt mờ mịt, yếu ớt hôn ám như mắt heo) - ươn hèn.

Thần kinh (cái nhìn hớt hải, lấm lét, dù không có gì đáng sợ) - tâm hồn bất định, bất an. Yểu tướng, sự nghiệp gãy đổ, hoặc không có sự nghiệp

Thần túy (ánh mắt hôn mê như ngái ngủ) - bồ đồ, thiếu sáng suốt, dễ bị ngộ độc, tiêu ma sự nghiệp.

Thần thoát (ánh mắt thất thần, sắc mặt thẫn thờ) - nếu vì hoảng sợ đột ngột thì đó là ý chí bạc nhược, yếu đuối. Nếu tự nhiên mà thế thì sắp chết.

Một khi nhãn thần hội đủ 7 điều kiện dưới đây thì được coi là tối hảo:

* Tàng nhi bất hối (nghĩa là che khuất đi được nhưng không tối ám).

* An nhi bất ngu (ổn định, nhưng không bất động).

* Phát nhi bất lộ (phát quang vừa phải, không quá lộ liễu).

* Thanh nhi bất khô (mắt trong trẻo như hồ nước mùa thu).

* Hòa nhi bất nhược (êm dịu, nhưng không mềm yếu).

- Nộ nhi bất tranh (giận, không lộ vẻ cạnh tranh).

- Cương nhi bất cô (cứng mạnh, nhưng không lẻ loi, nhìn vào tưởng đằng sau có sức mạnh của khối đông người).

TIẾNG NÓI VÀ SẮC MẶT

Người có cử chỉ, sắc mặt thay đổi nhanh chóng và tìm cách giấu sự thay đổi ấy một cách tinh vi, bằng thái độ thật tự nhiên, như người vô sự đồng thời có lời nói khéo, uốn miệng làm duyên, đó là người nguy hiểm, hay lừa lọc, giảo hoạt, nhiều âm mưu đen tối, ưa nịnh hót hơn là khôn ngoan và thích kiểu cách, lúc nào cũng giả nhân, giả nghĩa.

Người nói tiếng rổn rảng, bén như dao, dùng lời nói để áp đảo người khác, lúc nói đôi tròng mắt như lồi ra, mi dựng đứng lên, gân cổ căng cứng, môi dưới dài ra, đôi tay nắm lại như ăn tươi kẻ khác, nhưng sẽ biến đi ngay khi có người có quyền thế hơn xuất hiện. Đó là hạng người ti tiện, nguy hiểm, một kẻ lừa đảo, xiểm nịnh, nên tránh xa.

Người có dáng đi rón rén, một bước tới, hai bước lui, thốt lời nguyền rủa có vẻ nhẹ nhàng, êm ái. Nhìn ai thì kỹ càng, khi người đó không thấy, nhưng đối diện lại rụt rè, không dám nhìn thẳng. Đó là kẻ tiểu nhân, biển lận, hiểm ác.

THANH TƯỚNG HỌC

Tìm hiểu con người qua giọng nói, tiếng cười cũng có thể biết được ít nhiều về con người đó. Cười ha hả lớn tiếng, thân rung động, đầu cúi xuống, ngẩng lên không ngừng, đến lúc dứt tiếng cười - chứng tỏ một nhãn quan rộng rãi, không câu chấp tiểu tiết, khảng khái, tự tin cao, tinh lực và ý chí mạnh... Cười gượng, thanh âm không tự nhiên, âm lượng không đáng kể - nhu nhược, ít ưa giao tế, sợ bị chú ý, tự ti, mặc cảm mạnh, nhưng có khát vọng ngầm. Cười hì hì, cười như miễn cưỡng, nhưng không nén được - tính trầm mặc, đắn đo, tự kỷ ám thị, không ưa công tác. Âm lượng của giọng nói càng về cuối câu chuyện càng vang rõ, hùng hồn thì chứng tỏ một sinh lực dồi dào, đức tự tin cao và ý chí mạnh.

Còn người khôn ngoan thường ít cười, nếu cười thì đúng chỗ và thường cười mỉm. Người dễ dãi, thiếu thận trọng thì bạ đâu cười đó (*Những người chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên*). Người khoan dung, độ lượng, có tài xã giao, lúc nào cũng có nụ cười kín đáo nhưng rất cởi mở, cặp mắt lúc nào cũng như cười. Người lỗ mãng hay cười to, cười lớn như muốn lấn át kẻ khác. ít cười và cười khúc khích là kẻ nhút nhát biển lận. Người đa dâm cười bằng đôi mắt đa tình.

Sau cùng là người đi lúc nào cũng như ngả ngược về đằng sau, dáng đi dường như để mọi người chú ý. Mắt giương to, nhìn lên cao, chào người bằng cái nhún vai, trả lời cụt ngủn, khô khan nhưng sắc bén. Theo sau là nụ cười lạnh nhạt, có thái độ kẻ cả. Đó là người phách lối, cứng đầu, ích kỷ, keo kiệt và thiếu nhân đạo.

DÁNG ĐIỆU, CỬ CHỈ, HÀNH VI

a) Cử chỉ:

Một người giảo hoạt luôn luôn có đôi mắt xếch và đôi tròng không nghỉ ngơi, lúc ngồi như co rút hai vai lại, đầu cúi về phía trước, tai vểnh lên như lắng nghe.

Người kiên nhẫn lúc nào cũng ngay ngắn, đàng hoàng lúc đi cũng như lúc ngồi; luôn luôn trầm mặc, đoan trang.

Người ích kỷ và cơ hội rất khó khám phá vì luôn luôn có cử chỉ dè dặt, luôn tỏ ra cho mọi người biết mình là người đứng đắn và rất đa nghi. Khi lắng tai nghe việc gì như quên những người xung quanh.

Người chính trực luôn luôn có cử chỉ tự nhiên. Ngoài những điểm trong hai bàn tay, không cho phép chúng ta nhận xét vội vàng về người chính trực, vì bên ngoài họ có vẻ hòa hoãn, gần như tầm thường.

Người bất chính nhận xét càng khó khăn hơn, nếu không cân nhắc cử chỉ và lời nói thì sẽ lầm với người nhút nhát, rụt rè. Người rụt rè không bao giờ có cử chỉ hòa hoãn, trái lại đôi mắt luôn luôn nhìn xuống, đầu hơi cúi như lúc nào cũng sợ sệt, tự ti.

b) Dáng điệu:

Người có bước đi dài thong thả là người có nghị lực, nóng nảy hay gặp may. Bước đi nhanh như gấp rút chân không bén đất là người thiếu thận trọng, cơ cực suốt đời. Bước chậm, nặng nề là người can đảm. Bước đi nhún nhảy là người kiêu hãnh, tự cao, tự đại. Bước đi khoan thai gần như đếm được, rất giàu nghị lực, vượt được nguy hiểm và dễ thành công.

Người hay xòe tay ra trong lúc đi là thiếu khôn ngoan. Nửa xoè nửa nắm là người nhút nhát. Nắm lại là người phóng đãng, thỉnh htoảng vuốt trán là người hay nghĩ ngợi. Hay chà mũi là người thiếu trong sạch. Hay quẹt mồm là người thiếu thành thật. Ưa gãi tai là người đa mưu; gãi cằm là người tự phụ, khoe khoang, xấc xược. Thỉnh thoảng thắt thêm dây nịt, hoặc thọc tay vào thắt lưng là người dâm ô, tục tĩu. Thọc tay vào túi là vụng về, thô lỗ. Chắp tay ra sau lưng là người hay lên mặt, dạy đời. Hay búng tay, bẻ ngón tay là người ưa phỉnh gạt, dối trá, ưa nịnh.

Lúc ngủ bàn tay xòe ra là phá của, nắm lại là keo kiệt, nửa xoè nửa nắm là người nhân ái.

Khi nói chuyện ngón cái đút và ngón khác là người có tính bủn xỉn. Tay hoạt động theo miệng là người dễ giận, dễ hờn. Vừa nói vừa khua tay là ít suy xét đúng đắn. Hay cười không đâu, lúc chào thân mình cứng đờ là người thiếu xét đoán. Hay cười là người gian xảo, khinh người.

Người có dáng do dự, vẻ mặt nhăn nhó là người kém thông minh, không hoạt bát, hay gặp thất bại. Người đàn bà dáng đi vụng về, cục mịch, không khoan thai, lúc sàng bên này, lúc sàng bên nọ như rồng rắn, đôi mắt có vẻ kiêu hãnh, dù có đẹp, mềm mỏng cho mấy cũng đáng ngại. Vì người đó có trái tim sắt đá và hay trả thù như Võ Tắc Thiên hay Từ Hy Thái Hậu.

KHUÔN MẶT VỚI TÍNH CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI

Riêng về xem tướng mặt đời nhà Hán đã chia khuôn mặt thành 365 khuôn hình, bộ vị để ứng với 365 ngày của bốn mùa; Xuân - Hạ - Thu - Đông để xét đoán và "giải mã" sắc diện và hình hài.

Rồi mặt lại được chia thành 12 cung, mỗi cung chủ về một việc. Chẳng hạn: họ qui định Ấn đường là cung mệnh. Địa các (cằm) là cung Nô bộc. Mặt lại chia thành Ngũ nhạc, Tam đình, Tam tài,.. Như Tam đình thì có Thượng đình từ chân tóc đến lông mày chủ về *tiền vận*, trung bình lấy từ lông mày đến dưới mũi chủ về trung vận. Hạ đình từ dưới mũi đến cằm chủ về *hậu vận*.v.v...

Bác sĩ Giôdép Ranan, nhà tiên tri người Áo cho rằng nếu chỉ xem bàn tay thì không thể biết đường đời của con người mà phải nhìn khuôn mặt, vóc dáng, nghe giọng cười, tiếng nói, cử chỉ, kiểu đi, đứng...

Như trên đã nói con người có nhiều kiểu khuôn mặt khác nhau: mặt trái xoan, mặt chữ điền, mặt chữ nhật, mặt tròn hay má bầu, mặt lưỡi cày hay mặt tam giác, mặt thịt, mặt xương.v.v... Còn có loại mặt tổng hợp, vừa chữ điền vừa xương xương. Cứ mỗi khuôn mặt lại có một đặc tính khác nhau; kết hợp với các đường nét trên khuôn mặt sẽ cho ta kết luận về tâm tính, tiền tài, danh vọng sự may rủi của từng khuôn mặt. Thông thường khuôn mặt chia làm ba khu vực:

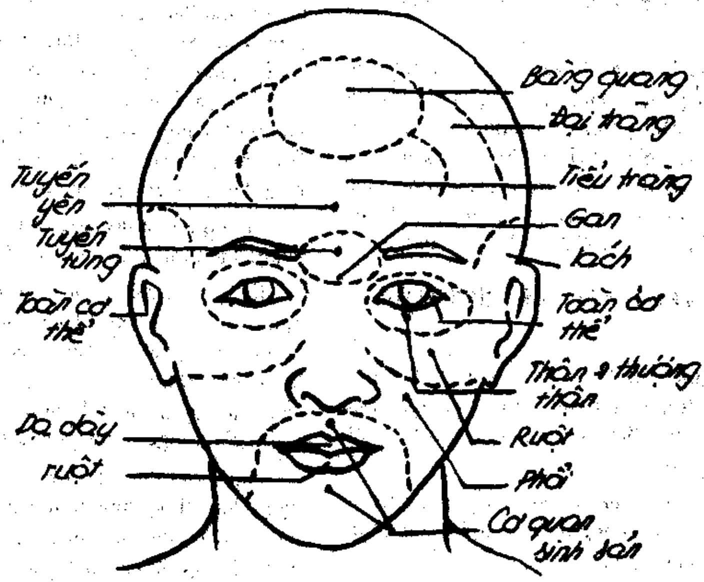
- *Khu vực hạ tầng:* gồm cằm, hàm răng, miệng và phần cách khoảng giữa mũi và miệng. Khu hạ tầng trực tiếp liên hệ với phần hạ bộ của thân thể, phần bụng tức bộ phận tiêu hóa.

- *Khu trung dung*: gồm mũi, mắt, má và tai. Khu trung dung trực tiếp liên hệ với bộ phận hô hấp hay giao cảm.

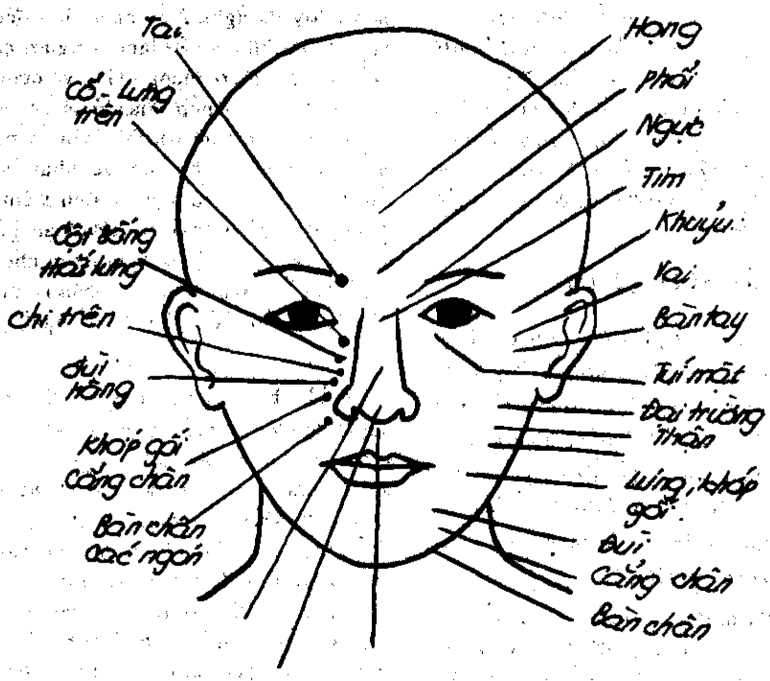
- *Khu thượng tầng:* gồm từ mắt đến trán, liên hệ với bộ óc nói lên ý chí con người.

Nếu 3 khu vực đều cân đối như nhau, chúng ta có thể ước đoán không sai là cá nhân của khuôn mặt đó không bao giờ bị một cản trở nào cả trên đường đời; sẽ luôn luôn gặp may mắn trên mọi phương diện.

Nếu phần khát vọng lấn áp, tức hạ tầng phát triển mạnh, rộng và dài quá mức bình thường thì tùy sự nẩy nở vừa phải, hay quá



Mặt phản chiếu toàn cơ thể



Mặt phản chiếu các bộ phận của cơ thể

độ để có thể kết luận từng mức độ về dâm đãng, bê tha, xa hoa.

Phần giao cảm nảy nở qua hình thức rộng, hẹp của khuôn mặt ở vị trí lưỡng quyền và nhất là mũi dài hay cong, trán gồ ghề hay trợt ra sau. Với phần giao cảm lấn át, đó là người dạt dào tình cảm, đòi hỏi cần sự vuốt ve, ấp ủ, mơn trớn.

Sau cùng là phần tri thức, tức khu thượng tầng lấn át, có thể chia làm ba vùng có giá trị khác nhau:

+ Vùng mặt thể hiện sự quan sát, nhạy cảm.

+ Vùng trán chỉ định trí xét đoán, tính hoài nghi và sự sợ hãi.

+ Vùng 3 thượng đỉnh, gồm từ trán đến chân tóc; đây là phần sáng kiến cũng như mơ mộng - xác định người thông minh hay đần độn.

Một vầng trán thật rộng ở khu vực mắt, người giỏi kỹ thuật, thích sáng tạo. Nếu rộng ở khu vực trung là người giàu tưởng tượng, sống triền miên trong mộng tưởng, hoài nghi thực tế thích hợp với văn nghệ sĩ.

Nét kín đáo trong khuôn mặt;

Lúc đối diện một người, ta thấy người ấy có cái mũi to biểu hiện đa cảm. Nếu hai lỗ mũi khép lại hoặc ít mấp máy, người khô khan ít tình cảm. Ngược lại nếu sống mũi nhỏ hơn và hai lỗ mũi phình ra, rất đa cảm.

Một vầng trán rộng, tròn và đều đặn chưa đủ để kết luận là người thông minh. Nếu trán nhỏ với những nét khác thường, trộng nghiêng như nét gạch thẳng từ đỉnh trán xuống sống mũi. Yếu tố đó nói lên giàu trí tuệ, thông minh tuyệt vời.

Mũi, miệng, mắt và tai là bộ phận sống của khuôn mặt vì những tính cách của con người được thể hiện khá đầy đủ và dễ thấy ở nơi đó. Những thớ thịt bao bọc trên gương mặt là hình thức sống động biểu lộ cá tính từng người, lúc vui buồn hay giận dỗi, thông minh hay đần độn.

Khuôn mặt mở khi nó có đôi mắt tươi cười, lỗ mũi mấp máy, môi mở rộng. Ngược lại khuôn mặt có vành môi khép lại, mắt chìm sâu trong mí, mũi đờ đẫn, trán bằng phẳng đó là khuôn mặt khép lại. Ngoài ra, cũng còn thấy khuôn mặt có đôi mắt thờ ơ lãnh đạm, đôi môi không mở, cũng không đóng, mũi trầm trầm đó là khuôn mặt nghĩ ngợi, lạnh lùng của những người có nhiều mưu mô xảo quyệt.

CÁC MẪU TRÁN

Người có trán trợt phía sau là người hoạt bát, có ý tưởng cao đẹp, nhưng hay nhút nhát. Trán đứng có hai loại: đứng từ chân mày lên tóc là người đần độn, không có ý thức sự việc một cách thấu đáo, lại có tính cục cằn thô lỗ. Nếu trán đứng hai phần ba trước khi chấm tóc thì lại là người giàu suy nghĩ, khôn ngoan và sâu sắc.

Trán vồ thì ngược lại trán trợt, không có ý tưởng cao đẹp, thiếu hoạt bát, ngoại trừ phần đi đứng và chỉ tay tốt chế ngự lại. Một cái trán quá cao trên khuôn mặt dài và chiếc cằm nhọn (mặt lưỡi cày) là người vụng về, ngu xuẩn và thiếu sáng kiến. Nếu thêm cặp mắt láo liên, trắng đục là người gian xảo, quỷ quyệt. Gương mặt trên với môi mỏng là người điêu ngoa, lắm lời.

Nếu trán thật xương, người đó sẽ ngang ngạnh, hay gây gổ. Nếu gổ ra thì cục cằn thô lỗ. Trán vuông và rộng với đôi mắt hiền từ là người can đảm, khôn ngoan, thông minh, trung thực. Nếu hơi tròn là người khôn ngoan, mềm dẻo, nhân hậu.

Trán tròn nhô ra ở phần trên và đứng khoảng gần mắt, có vẻ rộng và cao. Đó là người hay suy xét, hoạt bát, thông minh và có trái tim lạnh lùng. Trán ngắn (y học gọi là trán thiểu năng) nếu thiếu đều đặn, nghiêng về một phía, nếu thêm u nần hoặc nhăn tự nhiên là người bất nhất, không thủy chung, khó chơi. Trán dài, làn da thật thẳng và thật bằng, dù vui hay buồn vẫn không có nếp nhăn là người thờ ơ, đa nghi, nham hiểm.

Các nếp nhăn ở trán tùy thuộc tuổi tác và sự nhọc nhằn vất vả về cuộc đời. Người càng cơ cực nếp nhăn càng rõ ràng. Càng già nếp nhăn càng nhiều. Nếu nếp nhăn không ngay ngắn dù đều đặn cũng chứng tỏ là người nhẹ dạ và hay đa nghi. Nếp nhăn thật đều, thêm ngay ngắn, không sâu lắm là người chịu suy nghĩ, khôn ngoan, thẳng thắng và cương trực. Nếu trán chỉ có nếp nhăn ở phần trên, còn phần dưới vẫn trơn tru thể hiện sự ngu đần. Nếp nhăn đều, nhỏ, có vẻ nhăn nheo và không rõ ràng, biểu hiện cá tính mềm yếu và không thọ. Nếp nhăn bị đứt đoạn gãy từng phần không đều, đó là người bạc nhược, hay gặp chuyện buồn. Nếu nếp nhăn rõ ràng, đều đặn sẽ có tâm hồn chất phác, hạnh phúc và nhân ái.

*** MÀY:** mày cao mà sắc thanh tú, oai quyền lợi lộc lớn. Lông mày dài là chủ thọ, sống lâu. Lông mày mướt, đẹp, giàu sang, dễ đỗ đạt cao. Lông mày giao thẳng nhau là chết sớm. Mày như vòng cung, tính tình hiền dịu, nhân hậu. Mày như trăng mới mọc (cong như trăng lưỡi liềm) thông minh. Mày dày, rậm như tơ (nhỏ yếu) thì người tham dâm. Như mày con ngài (tằm bướm) thì háo sắc (thích gái). Mày dài quá con mắt, trung trực, giàu sang và sống lâu. Mày ngắn hơn mắt, tính tình cô độc, sống cô đơn. Mày giao không ngang nhau thì anh em ly tán. Lông mày mịn màng xứng cao, thì được phú quý và hiền hòa. Đuôi mày ngang với tóc mai, rất thông minh, tuấn tú, học giỏi. Lông mày thưa, ít anh em và vô tình. Mày mọc loạn (không ngay hàng) sinh con trai ít hơn gái. Mày dựng đứng lên hoặc thành búi như sâu róm là người có quyền chức lớn về võ quan. Lông mày mọc rối loạn tràn xuống bờ mi là kẻ có tâm tính không tốt. Chân mày có vằn thì thường gặp tai nạn bất ngờ.

*** SƠN CĂN** (nằm trên sống mũi, dưới Ấn đường)

Sáng tươi, cao lên thì không hề có tai ách. Cao, đầy mà rộng thì học hành giỏi, đỗ đạt, hiển vinh. Sơn căn sáng sủa thì được cả ngũ phước, giàu sang, tuổi thọ cao, không hề gặp tai nạn. Thấp mà hắc hãm thì mắc bệnh trầm khá (nặng). Khô khan mà nhọn (có mu cao) thì nhiều tai ách, hoạn nạn.

*** ẤN ĐƯỜNG** *(nằm trên vùng Sơn căn, dưới Hạ đình thuộc sống mũi ngang hai khóe mắt).*

Nếu mạng cung sáng láng là người siêu quần xuất chúng có thể trở thành vĩ nhân. Ấn đường mở rộng là có quyền chức, được người đời trọng vọng, Có màu sáng mịn thì gặp được nhiều việc lành, may mắn. Sống Ấn đường nổi cao là người thích tu luyện Thiền tông. Thần quang sáng chớp thì gần thần tiên (tu hành). Tảng môn (Ấn đường) trẹt hẹp thì thê thiếp không toàn. Ấn đường màu hăm đen là hoạ hoạn sắp đến.

*** MŨI:** mũi tròn thẳng như cái ống thì y thực đầy đủ. Lỗ mũi trống thấy rõ thì chết yểu, cơ hàn. Mũi như mỏ chim ưng (điểu) thì mưu sâu, quỷ quyệt. Mũi có ba ngấn thì cô độc, phá sản. Mũi có ba nơi lõm xuống thì cốt nhục phân ly. Chuẩn đầu (đầu mũi) mà thẳng mướt thì cơm áo đầy đủ. Chuẩn đầu nổi cao, sáng tươi rất phú quý, hiển vinh. Chuẩn đầu có màu hồng thì Đông Tây bôn tẩu (vô định). Mũi mà xương lộ ra thì sợ chết, nhát gan. Đầu mũi (chuẩn đầu) thịt sa xuống thì rất tham dâm. Chuẩn đầu tròn, đầy, mập thì cơm áo dư dật, phú quí. Chuẩn đầu mỏng, nhọn thì cô bần, khốn đốn. Mũi cao ngang với Thiên đình, oai vang bốn biển, nổi danh trong thiên hạ. Mũi trống lộ cao quá (hếch lên) thì chết đường. Đầu mũi thấp tẹt thì tâm tư thường rối loạn, bần hàn, cơ cực.

Người xưa cho rằng mũi hình túi mật treo, to, đầy đặn, cao, lỗ mũi rộng là người giàu có. Mũi quá thấp so với hai gò má là tướng ly biệt vợ, chồng. Cằm nảy nở, vuông vức, thì từ 50 tuổi trở lên vận số tốt lành. Lông mày sâu róm thì tính nóng nảy, thô lỗ, dễ gây hiềm khích, hình thê khắc tử (khắc với con cái)

*** MIỆNG:** môi cong như vòng cung thì làm quan đến Tam công. Môi đỏ thắm như son thì giàu sang, phong phú nhưng yểu tử. Miệng túm lại như hú thì người rất bần tiện. Miệng nhỏ như túm cái đãy thì đói khổ. Miệng loa ra thì cơ hàn, lắm lời. Cánh tay như rồng (cong) miệng giống mỏ phượng có oai quyền nhưng tính tình thì dễ phản phúc. Miệng rộng, lưỡi mỏng, tâm tính tốt, người vui tính, giàu có. Quanh miệng có màu tía sẫm thì tham tài, có họa. Mở miệng lộ rõ răng thì lòng không có mưu chước, thâm độc gì, sống trung thực nhưng nhiều thị phi. Trong miệng có thớ thịt (thấu lý: thớ thịt) thì giàu có. Hai khoé miệng rủ xuống, cộng với gian môn cúp thì về già cô đơn buồn tủi.

*** MÔI:** môi thấp trịt không nâng cao thì đói khổ. Môi có màu gan gà thì suốt đời bần hàn. Môi có màu xanh đen thì chết đói ở ngoài đường (hiểm). Sắc môi hồng mà sáng tốt thì giàu có, phong túc. Môi khuyết hõm vào là tính hạ tiện. Hai môi không ngay đối nhau là người bất nhất, láo lường.

*** RĂNG:** răng trắng trong như ngọc thì tính vui vẻ, hay ca hát, của cải không thiếu, không phải nhọc nhằn, tần tảo mà dư dật. Răng lóng lánh như màu bạc là tướng người quí, sang trọng. răng như hột thạch lựu (lựu trắng) thì phú quí tự đến, răng như răng rồng thì sinh qúy tử. Lợi răng mà lòi rõ ra, thì có việc gì quan trọng cũng bị tiết lộ không giữ bí mật. Răng lớn mà dày khít, rất phú quý. Răng thưa thì của cải không còn. Răng được 30 chiếc thì cơm áo no đủ. Răng dưới 30 chiếc thì không thọ, chết sớm. Trên 30 chiếc răng thì phú quí đầy đủ. Được 36, 38 chiếc là Khanh tướng, Công hầu, học giỏi, đỗ đạt cao. Sức khỏe và tuổi thọ của con người phụ thuộc vào răng. Vì răng là cốt tủy trong con người. Răng (cốt) mà tốt thì tuổi thọ càng cao. Nói mà hở lợi (lộ sỉ) thì tướng người bỏ đi..

*** LƯỠI:** lưỡi lớn mà miệng nhỏ thì nói năng không hoạt bát, cơ hàn. Lưỡi nhỏ mà miệng lớn thì nói năng lanh lợi, hoạt bát, xảo ngôn. Lưỡi ngắn mà lớn là người lười biếng. Lưỡi nhỏ mà dài là tướng làm quan, hoạt động xã hội. Lưỡi dài liếm đến mũi là qúy tướng, quan to, học giỏi. Lưỡi như lưỡi rắn (lè ra thụt vào) người hiểm độc, dâm ô, khó chơi. Lưỡi không có vằn, thớ là người tầm thường. Trên lưỡi có thớ vằn làm đến Tam công, Bộ trưởng. Lưỡi có nốt ruồi là người siêu phàm.

*** NHÂN TRUNG** (điểm ở môi trên, dưới mũi, trên miệng).

Nhân trung sâu mà dài thì con cháu hưởng phước lâu dài. Nhân trung ngắn, cạn thì ít con cháu. Nhân trung cao mà dày thì thường chết sớm. Nhân trung bằng mà rộng thì không con. Các nhà y gia xem người phụ nữ buồng trứng có tốt hay xấu là dựa trên

hai bờ Nhân trung.

*** PHÁP LỆNH** *(hai bên khóe mũi, trên khóe miệng).*

Đường Pháp lệnh mà rõ ràng chạy thẳng xuống Địa các thì có oai quyền và phú quý. Pháp lệnh ngắn mà nhọn thì nghèo hoặc chết yểu. Pháp lệnh dài đến Địa các (cằm) thì được phước thọ đầy đủ. Ngắn mà quắp vào miệng thì bần hàn, chết đói. Pháp lệnh xung phá (ngắn mà tan ra) thì quá nghèo. Có ngấn tròn, dài thì đủ ăn, đủ mặc.

*** TAI:** Tai to xửng lên cao trên khóe mắt, gian môn, là người có tiếng tăm lừng lẫy. Hai tai dài xuống vai, rất quý tướng, có thể trở thành thủ lĩnh chính trị hay tôn giáo. Tai trắng bạch như da mặt, tên tuổi lẫy lừng, học giỏi, đậu cao. Tai tròn giống như con cờ tướng, lập được gia sản lớn, đại phú. Tai màu đen không đều (như vằn), ly tổ phá gia, đói nghèo luôn đi theo. Tai mỏng như giấy, đàn bà thì chồng chết sớm. Vành tai đỏ như hoa đào, là người chìm nổi, tha phương cầu thực. Hai tai mỏng và trẹt (như giấy) rất bần cùng. Tai như tai con chuột thì bần tiện, chết sớm. Tai không có vành lớn thì gia sản ông cha sớm tiêu tan. Trái tai thòng xuống (có thùy châu) đủ ăn, đủ mặc. Tai mỏng và nhỏ là chết yểu. Vành tai rộng, thông minh, hoạt bát. tai có vành rộng, kín là chủ thọ. Loại tai lộ vành, đảo luân quách cộng mất láo liên, lòng đỏ nhiều, đen ít, hoặc trắng dã là loại người bất trị chớ chơi bạn cùng.

*** HOAN CỐT** (xương gò má): Xương gò má cao, đầy đặn thì có oai quyền. Hai xương má cao ngang Thiên đình thì vạn người sợ oai. Mỗi bên mà không đều nhau thì bại gia (bên cao, bên thấp). Xương thấp quá không xứng với mặt là người không nghị lực. Cao mà hãm vào mũi thì có thành rồi cũng bại. Mũi cao xứng với hai gò má thì có nhiều người giúp sức, phù trợ. Xương gò má cao (đàn bà) thì quyền lấn chồng (hiếp chồng). Đàn bà có gò má cao mà nhọn thì ba đời sát chồng. Gò má có màu xanh hãm thì anh em rầy la, mất đoàn kết. Gò má có màu quá trắng hãm thì anh em có tai nạn. Phụ nữ gò má quá cao là tướng lấn át chồng, khổ về đường tình duyên, lẵng đẵng vì *Dương* thịnh *Âm* suy nghịch cách. Cộng với giọng nói như phèng la bể hoặc sang sảng tiếng đồng thì đời chẳng sát chồng cũng hai con.

***TÓC, RÂU:** tóc dài, thưa mà đẹp là thông minh, phú quý sống lâu. Tóc ngắn, cứng, thô, màu vàng là can trường nhưng lao khổ. Tóc mai rối loạn, khô khan suốt đời ưu sầu, lo toan. Tóc vàng, khô khốc không nghèo cũng chết yểu. Tóc dài quá mông thì sống lâu giàu có, phú quý. Râu mép, tóc mai thanh tú, mượt mà thì có danh tiếng lẫy lừng. Râu cằm, râu mép mà khô loạn thì bần hàn. Nếu mọc ngược thì khắc mọi người.Không trở thành giặc cướp thì cũng thành tên phản phúc.

***VAI:** mỏng, nhiều lông: người thận trọng, nhưng nhẹ dạ thiếu tài ba. Nhỏ, gầy: người nhút nhát, ưa rắc rối, thiếu nhân từ hay giận cùn nhưng ngăn nắp.

Vai mập và rộng: người nhiều sức lực nhưng hà tiện và thích nhàn hạ, ưa giả nhân, giả nghĩa. Vai u: người đần độn, thiếu hoạt bát.

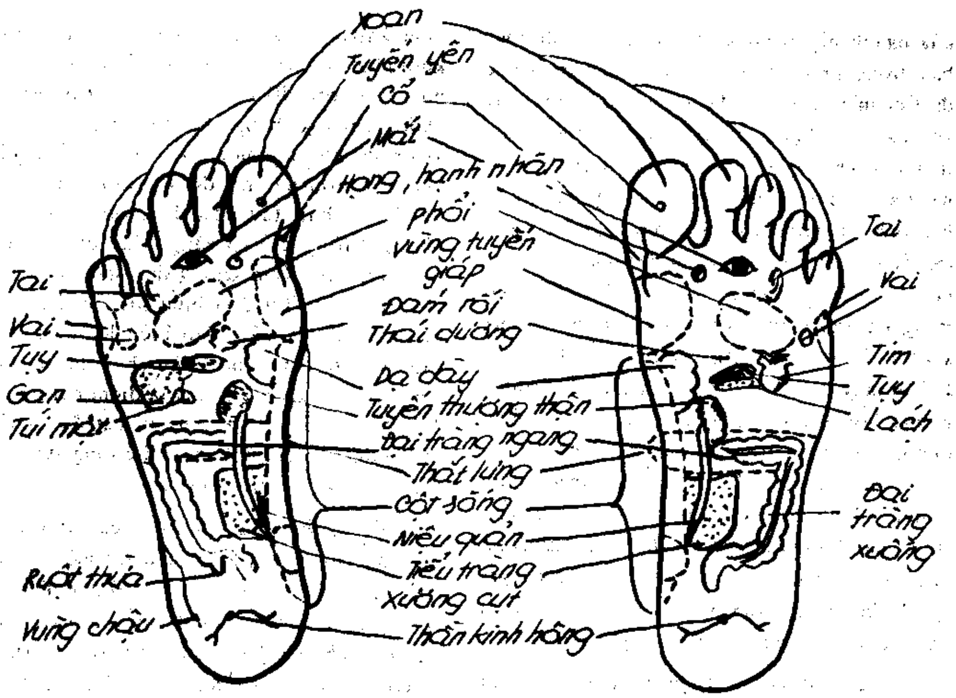
*** NGỰC:** đầy mỡ là người kém thông minh, chậm hiểu. Ngực dài là người thận trọng, khôn ngoan. Ngực rộng và đầy, người nhiều sức lực. Rộng nhiều lông là người can đảm, thích sang trọng nhưng mưu mẹo và hay trả thù vặt. Khô khan và lép là người nhút nhát nhưng giàu nhân ái.

*** BỤNG:** to và cao là người đa dâm và lười nhác. Bụng thon vừa phải là dáng đẹp. Nếu to quá độ dày mỡ thì cuộc đời càng ngắn lại khi thắt lưng dài ra.

*** GỐI:** đầu gối cứng cáp và khô khan là người tráng kiện, đi nhanh, lòng dạ rộng rãi. Đầu gối to là người ít ham công việc, hay hành động xằng bậy, tính tình phách lối và kiêu căng.

*** CHÂN:** chân to, nhiều gân, và thịt là người khỏe mạnh, nhưng lười và nghèo kiến thức. Chân nhỏ kém sức lực, tính nhút nhát nhưng mềm mỏng. Chân nhiều lông là người ham khoái lạc, háo danh nhưng nhẹ dạ và hay thay đổi. Phụ nữ mà lông chân nhiều như đàn ông, cộng với lông mày rậm, mắt ướt át liếc xéo là thuộc loại đa tình dục tính mãnh liệt.

Bàn chân dài gần guốc, đều đặn là người mạnh dạn. Bàn chân hẹp, thiếu đều đặn, người bẽn nhát, thiếu sáng kiến. Mập và nhỏ là người kém sức lực. Ngắn và nhỏ là người hiểm độc. Rộng và bằng là người xấu xa đê tiện (xem hình bên).



Bàn chân phản chiếu phủ tạng và các vùng của cơ thể

PHÂN TÍCH VỀ BÀN TAY, CHỈ TAY: TÍNH CÁCH - PHẨM HẠNH VÀ CUỘC ĐỜI

Bàn tay có những chỉ tay cùng với diện mạo, phong cách, dáng điệu, đi đứng nói năng của con người là biểu hiện của cá tính, khả năng, bản ngã của con người đó. Mỗi con người là một cá tính, một khả năng: hoặc lỗi lạc, hoặc tầm thường, xuất chúng hay ngu đần, đều được thể hiện cụ thể qua phong cách bên ngoài và đặc biệt ngay trong chỉ tay, bàn tay của con người đó. Không phải là định mệnh đã an bài cho con người ấy được giàu sang phú quý, được trí tuệ cao siêu, hay phải chết "bất đắc kỳ tử" hoặc được chết về tuổi già, mà đó là những gì có thể xảy ra. Nó được phát triển hay kìm hãm, còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác của gia đình, xã hội và bản thân.

Xem tay đoán bệnh*:

Loại trừ những mê tín, dị đoan, những lời phán xét dựa dẫm của các thầy tướng, các nhà khoa học xem xét các đường nét vân tay một cách nghiêm túc, khoa học thì các nét và vân tay trong bàn tay có thể coi như một bản lý lịch, một bản đồ về bản thân con người. Vì đó là cấu trúc của tế bào, của gen quy định.

Từ đầu thế kỷ XVII đã có những công trình nghiên cứu về đặc điểm giải phẫu, đặc tính các đường vân. Bước sang thế kỷ XIX, ngành sinh học, di truyền phát triển đã giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu sâu hơn về đường vân tay. Ngành hình sự đã dùng dấu tay để xác định cơ thể và tội phạm.

Trong hội nghị quốc tế các nhà giải phẫu năm 1926, từ "*hình vân*" được mọi người chấp nhận. Vào giữa thế kỷ này, việc phát hiện và nghiên cứu các bệnh di truyền đã làm cho các nhà khoa học thế giới tìm kiếm mối liên hệ giữa đặc điểm của các nhiễm sắc thể và những hình vân. Môn "*hình vân học*" được nghiên cứu, và các ngành y học, nhân chủng, chống tội phạm đã áp dụng những thành tựu

* *Dựa theo tạp chí: Thiên thiện.*

của ngành này trong công tác của mình. Đặc biệt trong lĩnh vực y học, các nhà khoa học đã tìm thấy mối liên hệ giữa các đường vân với các loại bệnh. Lòng bàn tay được chia thành 14 khu, vì vậy có thể xác định được vị trí của các đường chỉ. Lòng bàn tay được giới hạn ở hai cạnh bên ở phía ngón cái và ngón trỏ. Hai cạnh khác giới hạn bởi cườm tay và nếp gấp của các ngón. 6 gò bàn tay bao bọc trong khoảng trũng giữa lòng bàn tay. Trong suốt cuộc đời, những hình vân ở bàn tay không thay đổi. Y học cũng đã xác định được những hội chứng nhiễm sắc thể có kèm theo những dấu hiệu trong hình vân ở ngón tay, lòng bàn tay, qua đó phát hiện được nhiều khuyết tật di truyền như bệnh ung thư bẩm sinh, trao đổi chất. Sự biến đổi hình vân cũng là cơ sở để cung cấp thông tin về các khuyết tật di truyền dị thường trong hệ thần kinh trung ương, tiết niệu, hệ hô hấp, tuần hoàn.

Các nhà khoa học Liên Xô trước đây khi xem xét mối liên hệ giữa các gen và các hình vân đã tìm kiếm một chỉ thị của tuổi thọ, giúp cho ngành lão khoa có thể dự báo tuổi thọ của một người từ rất sớm. Tiến sĩ sinh lý học Bécdusév của trường Đại học Tổng hợp Péc nơ (Liên Xô trước đây) đã nghiên cứu và chọn 20 dấu hiệu cơ bản có thể thay đổi theo tuổi tác. Đó là tổng các đường vân trên 10 ngón tay, tổng số hình vân, số cung, số hoa tay, khoảng cách ad (khoảng cách ngón trỏ và út), dh (tính bằng mi-li-mét), số vân giữa các hình tam giác lõm trong lòng bàn tay. Qua khảo sát trên hai nhóm người ở vùng Pôlexơ nước Ukraina cho thấy, các chỉ thị về trường thọ (lứa tuổi 80 tới hơn 100 tuổi) là tổng số đường vân lớn, số hoa tay giảm, tổng số nút trụ lớn. Các nhà khoa học cho thấy, ở những người trường thọ không có những biến đổi đặc biệt do bệnh di truyền, nhưng không bao giờ có các hình vân dị thường. Gen bị tổn thương đưa đến các dị thường trong đường vân, gây bệnh tật, chết non... Nghiên cứu kỹ hình vân học sẽ giúp cho các thầy thuốc có thêm một phương tiện, một bản đồ sức khoẻ để sớm chẩn đoán được một số bệnh, xác định được tuổi thọ con người và phát hiện những bất thường xảy ra trong cuộc sống hàng ngày. Những người có bàn tay mềm nhũn, lúc nào cũng lạnh, đường Sinh đạo (đường sống) chỉ ngắn khoảng chừng từ 2 đến 3 cm, kể từ điểm khởi phát của nó, thì con người này không thể nào thọ trên 40 tuổi, cũng như người có những chỉ tay chằng chịt như bàn cờ thì con người đó khó có cuộc sống sung sướng hạnh phúc và trường thọ được. Ngược lại, một người có bàn tay đều đặn, hồng hào với những đường chỉ rõ ràng. Các đường Sinh đạo, Trí đạo, Tâm đạo, (Sinh đạo biểu hiện của sự sống, Trí đạo biểu hiện của trí tuệ, thông minh và Tâm đạo biểu hiện của tình cảm, tâm tư con người) đều chạy dài từ điểm xuất phát (cũng có thể gọi là điểm bắt nguồn) đến điểm chấm dứt không bị cắt đứt, không lu mờ thì con người đó có cuộc sống sung túc, thành đạt và có tuổi thọ cao.

Việc nghiên cứu, hay tìm hiểu bàn tay, chỉ tay của con người là một công việc lý thú. Biết được những điểm tốt hay những điều xấu để chúng ta tránh (nếu là điều xấu) và yên tâm tính chuyện làm ăn (nếu là điều tốt). Có lẽ có bạn sẽ nghĩ rằng: khi những ấn tượng trong lòng bàn tay đã là sự an bài cho cuộc đời của chúng ta rồi, làm sao mà tránh hoặc làm sao yên tâm vui hưởng những điều tốt lành ấy. Hay sự an bài là định mệnh khắc nghiệt không thể thay đổi được, số phận như thế nào thì phải chịu thế, cần gì phải chịu đựng, cần gì phải cố gắng làm ăn.

Đấy là một sai lầm, vì rằng bạn đã nhìn con người mình bằng một cách thiếu khách quan và thiếu khoa học, hơn nữa, biểu hiện một ý chí thiếu tự tin, kém cỏi, thiếu nghị lực, không tin vào quy luật vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Bạn sẽ rơi vào tình trạng thỏa mãn với bản thân một cách chủ quan, phi lý (tức là chờ đợi và an hưởng) hoặc sẽ bi quan co rút mình lại, chấp nhận mọi sự xếp đặt của người khác, không chút suy nghĩ.

Bạn biết rằng ta không phải chỉ sống một mình trong thế giới hoàn toàn cô lập, một không gian nhỏ hẹp và thời gian vô tận, mà ta đang sống trong sự vận hành của cả loài người trên hành tinh, cả Vũ trụ, trong một không gian vô tận và khoảng thời gian hữu hạn cho mỗi con người. Vì vậy, cần phải biết mình và sửa đổi mình để tồn tại và phát triển.

Dĩ nhiên, vân tay, chỉ tay cơ bản của mỗi con người từ lúc sinh ra đã có và sẽ không

thay đổi nhất là những đường chỉ tay chính như chúng tôi đã đề cập đến ở đoạn trước. Nhưng, nói như thế không có nghĩa là những chỉ tay, vân tay trong lòng bàn tay chúng ta không thay đổi. Ngoài những đường chỉ căn bản, còn những đường chỉ khác có thể thay đổi, tùy theo tuổi tác và những biến cố trong cuộc đời chúng ta. Tuy nhiên, ít có ai theo dõi để biết được rằng trong lòng bàn tay mình có thay đổi hay không.

Những đường chỉ tay như: *Sinh đạo, Hôn nhân, Sinh lý, Thái dương, Tâm đạo* là những đường chỉ có sự thay đổi (có những ấn tượng mới theo tuổi tác và sự nghiệp). Sự xuất hiện của những ấn tượng này không nhất định, có khi một năm, có khi vài ba năm. Kể cả một số những dấu hiệu khác như: *Ngôi sao, Chữ thập, Cù lao*, cũng có thể xuất hiện hoặc mất đi, để báo cho chúng ta những điều may mắn hoặc những điều xấu về sức khỏe, bệnh tật.

Tướng mạo, bàn tay và chỉ tay, ngoài việc liên quan đến cá tính, khả năng, các diễn biến tâm sinh lý, còn có liên quan đến chứng bệnh như bệnh tim, thận, gan, hay suy *âm dương* trong cơ thể của mỗi con người; đây là một sự liên quan mật thiết không thể tách rời được trong đời sống toàn diện của con người đó. Những công trình nghiên cứu phân tích bàn tay, chỉ tay được công bố như tác phẩm **The Hand (Bàn tay)** của Bác sĩ Josef Ranald, người Áo, hay của Ray Hyman người Mỹ, cũng có công trình nghiên cứu tương tự, đã gây dư luận sôi nổi trong giới trí thức và công chúng và nhất là đối với các nhà nghiên cứu tâm sinh lý giáo dục. Các ông tin rằng những ấn tượng trên bàn tay liên quan đến các trạng thái tâm sinh lý và cá tính của con người là có thật, hoàn toàn không phải là thuật bói toán, mê tín, dị đoan.

Xem xét các dấu hiệu trên bàn tay, đó là một khoa học thuộc *"Khoa học quan sát, phân tích", chưa được hiểu thấu triệt và phổ thông hóa mà thôi.*

Bác sỹ Ranald đã bỏ ra một quãng thời gian dài gần 15 năm để chuyên tâm nghiên cứu về bàn tay, chỉ tay con người cùng với việc phân tích tướng mạo và vóc dáng. Bộ sưu tập của Bác sĩ Ranald gồm nhiều mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của các nhân vật trên thế giới, trong số đó có những nhà lãnh đạo quốc gia như Thánh Mahatma Gandhi của Ấn Độ, Đại tướng De Gaulle, Tổng thống nước Pháp, nhà danh hoạ nổi tiếng Pablo Picasso, nữ kịch sĩ nổi danh Sarah Bernhadt, danh ca Enrico Coruse, nhà văn nổi tiếng G. Bernard Shaw. Cả tên trùm Đức quốc xã Adolf Hitler cũng gởi đến mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của y. Ông quan sát, phân tích trên mẫu bàn tay, chữ ký và tiên đoán về cuộc đời, về sự nghiệp của họ. Hầu hết những người này đều xác nhận rằng: Bác sĩ J.Ranald đã thành công trong khoa học này một cách tế nhị. Công trình của Bác sĩ J.Ranald bắt đầu từ năm 1918, đến năm 1933 thì hoàn thành và xuất bản với tựa đề bằng tiếng Anh là **The Hand (Bàn tay)** gồm 2 cuốn, cuốn thứ nhất dày 250 trang bao gồm nhiều đề tài, nhiều đặc điểm, chi tiết trong bàn tay, chỉ tay cho đến vấn đề bệnh chứng. Sau đó được dịch ra tiếng Pháp với tựa đề là **Les Mains Parlent (Bàn tay thốt nên lời)** xuất bản năm 1958.

Quyển hai gồm 350 trang, nội dung xác định sự tương quan và giá trị giữa các ấn tượng trong bàn tay với tướng mạo, dáng dấp con người.

Nhà xuất bản Sầm Giang - Sài Gòn đã chuyển dịch và xuất bản cả hai cuốn với tựa đề: **Khám phá những bí mật của bàn tay**, phát hành năm 1970, theo nguyên tác của Bác sĩ Josef Ranald (hiện nay tài liệu này rất hiếm).

Theo nhận định của Bác sĩ J.Ranald: "*Một chỉ tay, hay một ấn tượng tốt không có nghĩa gì cả mà phải trọn một bàn tay, mới là mấu chốt của cuộc đời*".

Công trình nghiên cứu của ông có tính cách mê tín, dị đoan hay không ? Các nhà nghiên cứu cho rằng: "*Đây chỉ là một khoa của khoa học quan sát, phân tích và tiên đoán. Bộ môn này có sự liên quan mật thiết với những khoa học khác như Tâm lý học, Phân tâm học*".v.v...

Chúng tôi giới thiệu những đường nét, những dấu hiệu căn bản của bàn tay, để trên cơ sở đó, bạn tự phân tích, đánh giá và dự

đoán về mình.

Đối với phương pháp chiết tính ngũ hành của khoa *Chiêm tinh Đông phương*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, là những vì tinh tú có tác động chủ yếu đến muôn loài mà nhất là con người. Cách phân tích các phần trong bàn tay của người Ai Cập mà J.Ranald áp dụng trong khi nghiên cứu để hoàn thành bộ sách nói về khoa học quan sát và phân tích bàn tay và chỉ tay thì cũng có ít nhiều trùng hợp với khoa học Đông phương về vận số ngũ hành như: Hỏa (Feu), Thủy (Eau), Thổ (Terra), riêng về Kim và Mộc thì được thay vào bằng không khí (Air), tượng trưng cho Trời là (Solei).

Dựa trên nguyên tắc căn bản này, J.Ranald chia bàn tay ra làm 4 phần liên quan đến Lửa, Nước, Đất và Không khí - hay Trời cũng thế. Phần này do hai đường *Trí đạo* và *Sinh đạo* (*Thổ tinh*) làm thành.

Phần trên của đường *Trí đạo*, trong khu vực giữa đường này và dưới các ngón trỏ, giữa áp út và út, thuộc Trời và Lửa, đó là phần hoạt động thuộc về *Dương* và *nam tính*.

Khu vực còn lại, nghĩa là phần dưới đường *Trí đạo* đến cườm tay thuộc về *Nước* và *Đất*, đó là phần thụ động thuộc về *Âm* và *nữ tính*. Chúng ta có hình thức như sau:

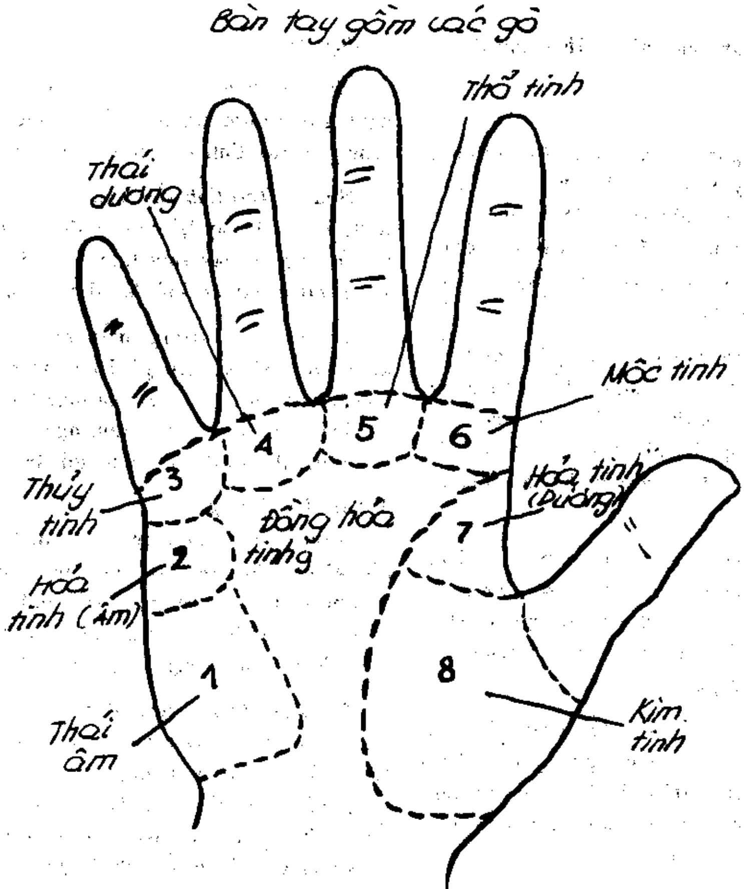
Các ngón tay
(Dương)
+
———————— Đường Trí đạo
—
Âm
Cườm tay

Đường Trí đạo nằm ngang bàn tay, khoảng giữa một trong ba đường chính là *Sinh đạo*, *Trí đạo* và *Tâm đạo*. Vị trí bên trái của đường *Định mạng* (đường nằm dọc, giữa bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay trở lên) và ngón cái, thuộc về Dương, là phần hoạt động. Vị trí bên phải của đường này, nghĩa là rìa bàn tay thuộc về Âm là phần thụ động. Chúng ta có thêm một hình thức như sau :

Ngón cái	Rìa bàn tay
+ (Dương)	- (Âm)
Đường định mạng	

Và một hình thức tổng hợp như sau về việc phân tích *Âm* và *Dương*:

	Những ngón tay		
Trời			Lửa
	(Dương) +	+ (Dương)	
	(Dương) +	- (Âm)	
Ngón cái			Rìa bàn tay
	(Dương) +	- (Âm)	
	(Âm) -	- (Âm)	
Nước			Đất
	Cườm tay		



Trở về hình thức nguyên thủy của bàn tay chúng ta nhận thấy hai ngón cái và trỏ thuộc phần hoàn toàn hoạt động (*Dương*), trong lúc đó, gò *Thái âm* (gò đối diện với gò *Kim tinh*, phần dưới ngón tay cái, thuộc phần thụ động hoàn toàn (*Âm*) riêng gò *Thủy tinh* hoạt động về tinh thần (*Dương*) thụ động về vật chất (*Âm*) còn gò *Kim tinh* thì ngược lại, hoạt động về vật chất (*Dương*) mà thụ động về tinh thần (*Âm*)

A) CÁC GÒ TRONG LÒNG BÀN TAY

Lòng bàn tay chứa đựng 7 gò và gan bàn tay, gọi là đồng:

1) *Gò mộc tinh* (số 6), nằm dưới ngón trỏ, xác định kỳ vọng và sự ham muốn.

2) *Gò Thổ tinh* (số 5) nằm dưới ngón giữa, xác định sự hoạt động của con người.

3) *Gò Thái dương* (số 4) nằm dưới ngón áp út, xác định sự phô trương thực tài.

4) *Gò Thủy tinh* (số 3) nằm dưới ngón út, xác định sự thông minh.

5) *Gò Thái âm* (số 1) nằm ở tận cùng lòng bàn tay, phía dưới ngón út, xác định trí tưởng tượng và sự mơ ước.

6) *Gò Kim tinh* (số 8) nằm đối diện với gò Thái âm, dưới ngón cái, xác định tình cảm và sức khoẻ.

7) *Gò Hỏa tinh* có hai phần Hỏa tinh âm (số 2) và Hỏa tinh dương (7). Gò Hỏa tinh âm nằm giữa hai gò Thủy tinh và Thái âm. Gò Hỏa tinh dương nằm giữa hai gò là Mộc tinh và Kim tinh. Gò Hỏa tinh dương xác định sự can đảm và gò Hỏa tinh âm xác định sự bành trướng của tính can đảm ấy.

Sau cùng liên đới ảnh hưởng với gò Hỏa tinh là phần còn lại giữa các gò là gan bàn tay, gọi là Đồng hỏa tinh (số 9). Vì liên đới ảnh hưởng đến gò Hỏa tinh, nên ý nghĩa của Đồng hỏa tinh là xác định tầm mức bành

trướng của sự can đảm mà gò Hỏa tinh đã có sẵn.

1) Gò Mộc tinh:

Nằm dưới ngón trỏ, xác nhận tính tự phụ, tham lam và kỳ vọng áp đảo kẻ khác. Tác dụng và ảnh hưởng của vì sao Mộc tinh trong khoa Chiêm tinh là chỉ định óc tìm tòi, khảo cứu, sưu tầm. ấn tượng của may mắn; hạnh phúc và cao thượng.

Gò Mộc tinh thật cao và ngón trỏ trội, người tự phụ, tự hào và phách lối, nhưng rất giàu tin tưởng ở sự thiêng liêng, nổi bật trên đường tín ngưỡng. Người này, nếu theo đuổi con đường tu đạo thì sẽ gặt hái kết quả nhanh chóng.

Gò Mộc tinh có một hình thức đầy đặn, không cao và một ngón trỏ thon, người có nhiều kỳ vọng cao xa, nhiều ham muốn. Đời sống sẽ được vẻ vang, hạnh phúc, người có tâm hồn cao thượng.

Gò Mộc tinh nảy nở, đều đặn với một ngón trỏ dài, đầu bầu dục, người có tài điều khiển, nhất là trên đường binh nghiệp sẽ gặp nhiều danh vọng nhờ can đảm, nhiều nghị lực và cũng nhiều kỳ vọng.

Gò Mộc tinh trũng, người không biết ham muốn, lười và tự kỷ. Người này thuộc hạng tầm thường.

2) Gò Thổ tinh:

Gò thổ tinh nằm dưới ngón giữa xác nhận tính cương nghị, khả năng biện luận, tầm mức hoạt động, sự cẩn thận (nhất là trên phương diện tiền bạc) năng khiếu hầm mỏ, nông nghiệp, và sự rủi may trên đường đời.

Gò thổ tinh đầy đủ và một ngón giữa mảnh khảnh, người có nhiều suy nghĩ vu vơ và có nhiều ước vọng có khi trở thành ảo vọng. Gò Thổ tinh đầy đặn và một ngón giữa trội hơn các ngón, người này thường tự kỷ cá nhân, không thích giao dịch nếu không có lợi lộc. Gò Thổ tinh dưới hình thức này và một ngón giữa nhọn, người bi quan ương ngạnh, nhưng lại ưa thổ lộ tâm tình. Nếu gò Thổ tinh cao, con người sẽ đa sầu đa cảm.

Gò *Thổ tinh* đầy đặn với một lóng giữa của ngón giữa cũng đều đặn, người tinh khôn có thực tài.

Gò Thổ tinh cao, với một lóng chót của ngón giữa to lớn, người keo kiệt, biển lận, gò càng nổi cao, tính keo kiệt càng nhiều.

Nếu gò *Thổ tinh* đầy đặn, ngón giữa thon, trong lòng bàn tay lại có một đường Tâm đạo mờ ảo, người này tính tình bạc nhược, thất vọng, buồn nản có khi dẫn đến tự tử.

Gò Thổ tinh trũng, mẫu người hèn hạ, khốn khổ. Nhưng nếu gò Thổ tinh rộng, đầy và cao nhất trong các gò của lòng bàn tay, thì dù đường *Sinh đạo* có bị đứt, người này cũng sẽ trường thọ và đầy đủ phúc đức lúc tuổi già.

3) Gò Thái dương:

Nằm ở thân dưới ngón áp út, biểu hiện khả năng nghệ thuật và sáng suốt, minh mẫn về tinh thần. Cũng như gò Mộc tinh, gò Thái dương xác định về sự ham muốn cao thượng hơn, đó là danh vọng và quyền thế.

Gò Thái dương cũng như ngón áp út gần như có một giá trị tương phản với gò Thổ tinh. Một gò Thái dương tốt, người vui vẻ, rộng xã giao, đài các, đa cảm và nhiều tư cách, thích im lặng trầm tĩnh, minh bạch, người giàu nhân phẩm, thích nghệ thuật, dù chính mình cũng không tạo được nghệ thuật.

Gò Thái dương đầy đủ với một ngón áp út dài, lòng ham muốn sẽ bị thúc đẩy đến tận cùng; người say mê cờ bạc, ham tiền, sống một cuộc đời bồng bềnh trôi nổi. Trường hợp này của gò Thái dương mà gặp phải một khoảng rộng của ngón trái và ngón trỏ, tật xấu càng nhiều hơn, người nóng nảy hơn.

Gò Thái dương đầy đặn với một lóng giữa của ngón áp út dài, một đường *Trí đạo* kiểu mẫu, người sẽ trở thành tuyệt vời trong kinh doanh. Nếu gò Thái dương đều đặn kèm với một ngón áp út thon dài; người sẽ ham mê kịch nghệ thuật, màu sắc và vẻ đẹp, tính tình lạc quan.

4) Gò Thủy tinh:

Gò Thủy tinh đóng ở thân dưới ngón út, nó xác nhận tài hoạt bát, xã giao rộng và giỏi biện luận, nếu nó đều đặn và có một ngón út cũng đều đặn. Nếu gò Thủy tinh nổi cao và có ngón út trội hơn các ngón khác là người

xảo trá không lường được, tính tình thường thay đổi, lừa thầy phản bạn.

Gò Thủy tinh trũng, người đần, không có khả năng về thương mại, nhưng say mê cờ bạc, sẽ trở thành người ti tiện.

5) Gò Thái âm:

Gò Thái âm đóng ở rìa bàn tay, thân dưới gò *Hỏa tinh âm*, xác nhận sức tưởng tượng và sự mơ mộng. *Một gò Thái âm*, đầy đủ cao rộng, người có óc phiêu lưu, thích bồng bềnh trên sông nước, giàu mơ mộng nhưng cũng có khả năng sáng tác, có đầu óc sáng tạo. Nếu gò *Thái âm* nổi cao quá và mềm nhũn, người bất nhất, không chủ định, đầy tham vọng. Nếu một gò *Thái âm* cao đầy đặn, lại gặp một gò *Thủy tinh* cũng đầy đặn, người này có khả năng sáng tạo, có thể hứa hẹn một danh vọng trên con đường nghệ thuật sáng tạo.

Với một gò *Thái âm* nảy nở, tràn ngập ra ngoài bìa bàn tay, nó hứa hẹn một sức tưởng tượng quá đáng, mơ mộng viển vông và có thể trở thành mê tín.

6) Gò Kim tinh:

Gò Kim tinh đóng ở thân dưới ngón cái, ám mất lóng thứ 3 của ngón này và được phân chia ranh giới bằng vòng cung của đường *Sinh đạo*. *Gò Kim* tinh xác định sức khoẻ, sinh mạng và tình cảm của con người.

Nếu gò *Kim tinh* này nở đầy đủ, người sẽ giàu nhân ái, đức độ, sống lâu và rất dồi dào tình ái. Gò *Kim tinh* càng nổi cao, người càng có nhiều ham muốn được gần gũi với người khác phái. Nếu gò *Kim tinh* càng nổi cao ở phần dưới lòng bàn tay, người càng có sức lực mãnh liệt về tình dục và trở nên cuồng bạo, gò *Kim tinh* đầy đặn, người càng say mê sắc đẹp, ưa làm vừa lòng người khác phái, đa tình nhưng không đa dâm.

7) Gò Hỏa tinh:

Khi nghiên cứu về gò *Hỏa tinh*, J. Ranald nhận xét như sau:

Nghiên cứu về gò *Hỏa tinh* có thể nói rằng phức tạp, phiền phức vì nó chia làm 3 phần *(Hỏa tinh dương, Hỏa tinh âm và Đồng hỏa tinh).*

- *Gò Hỏa tinh dương nằm ở giữa hai gò Mộc tinh và Kim tinh.*

- *Gò Hỏa tinh âm nằm giữa hai gò Thủy tinh và Thái âm.*

- Phần còn lại ở giữa bàn tay là Đồng hỏa tinh.

Mỗi một địa hạt có một giá trị khác nhau, mặc dù đặc tính của vì sao *Hỏa tinh* là xác nhận sự can đảm và sức bành trướng của con người.

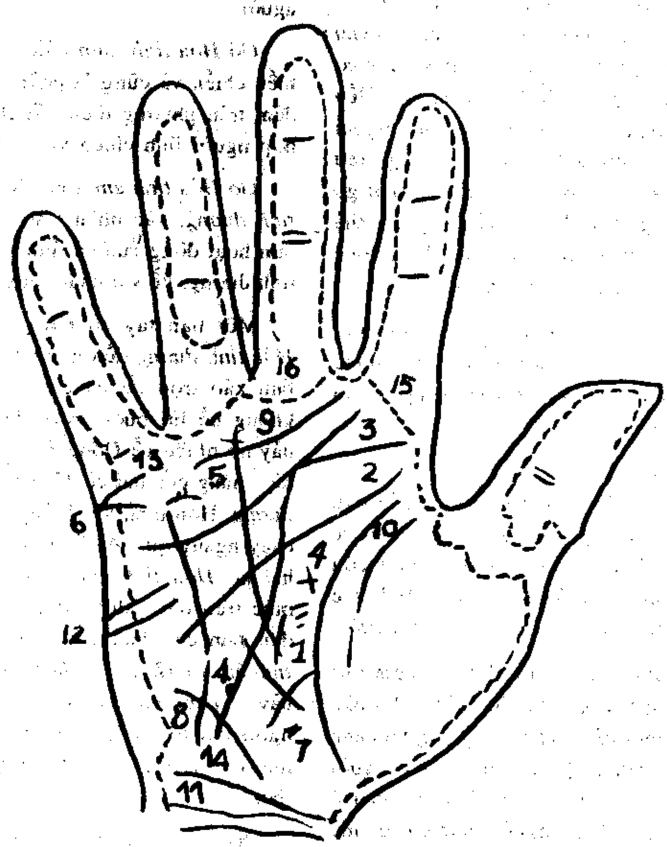
Gò Hỏa tinh dương là phần biểu tượng sự hiếu chiến và cũng là phần hung hăng và can đảm trên phương diện vật chất. Đó là trường hợp người lính chiến và người hiệp sĩ.

Gò Hỏa tinh âm đóng đối diện với gò *Hỏa tinh dương*, xác nhận tính cách hình thức và tầm hoạt động của cá tính sẵn có của gò Hỏa tinh dương, về vật chất cũng như về tinh thần.

Một bàn tay có hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này có thể làm xáo trộn tất cả các hoàn cảnh và cũng không hề lùi bước trước hoàn cảnh. Một sự nảy nở nhiều về *Đồng Hỏa tinh* sẽ tăng cường hiệu năng của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương*. Hơn nữa, khi Đồng hỏa tinh có đường chạy ngang qua, đó là biểu hiện cường độ của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đến mức tràn đầy. Một trường hợp nguy hiểm sẽ đến làm cho bàn tay nào có cả hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này sẽ hung bạo không bờ bến. Ngoại trừ một ngón cái to và một đường *Trí đạo* làm chủ mới có thể kìm hãm được sự hung bạo đó mà thôi.

Ngoài việc liên đới ảnh hưởng giữa các gò với nhau trong lòng bàn tay, còn sự liên đới ảnh hưởng giữa các gò và những đường chỉ tay. Nó liên quan với nhau một cách chặt chẽ. Chẳng hạn như chiều hướng chảy đến, hay qua ngang đường *Trí đạo* hoặc *Tâm đạo* về một gò nào đó, gò ấy ít ra cũng tương quan ảnh hưởng đến những đường chỉ ấy. Do đó, việc nghiên cứu giá trị của bàn tay đòi hỏi có nhiều sự thấu triệt một cách rõ ràng giá trị tuyệt đối của các gò và sự tương quan ảnh hưởng của nó. Đấy là lời nhận xét của Bác sĩ J. Ranald về giá trị và tác dụng của các gò trong bàn tay chúng ta.

Số 1 - đường Sinh đạo	*Số 2 - đường Trí đạo*
Số 3 - đường Tâm đạo	*Số 4 - đường Định mạng*
Số 5 - đường Thái dương	*Số 6 - đường Hôn nhân*
Số 7 - đường Sinh lực	*Số 8 - đường Sinh lý*
Số 9 - vòng Kim tinh	*Số 10 - đường Sinh đạo đôi*
Số 11 - ngấn cườm tay	*Số 12 - đường Du lịch*
Số 13 - đường Tử tức	*Số 14 - đường Sinh dục*
Số 15 - vòng Mộc tinh	*Số 16 - vòng Thổ tinh*



B - CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY

a) Hình thức các chỉ tay.

Mỗi bàn tay có những nét đặc trưng riêng biệt, có bàn tay nhiều đường chỉ, có bàn tay thì ít đường chỉ. Tuy nhiên, theo Bác sĩ J.Ranald thì chúng ta chỉ cần chú ý vào khoảng 15 đường chỉ. Nắm được 15 đường chỉ tay này, chúng ta có thể biết được cuộc đời, ước vọng hoặc gian lao trong một con người, nhất là đối với trẻ em, con em chúng ta. Biết trước được những nét chính yếu này, chúng ta có thể có điều kiện hướng dẫn chúng trên đường đời hướng nghiệp và tránh được những tai họa.

Những đường chỉ tay cần xem xét gồm:

Chúng ta cần biết quan sát qua hình dáng (hình thức) các đường chỉ tay trong lòng bàn tay chúng ta một cách chính xác và tinh tế. Giá trị của các đường chỉ phụ thuộc vào độ

rộng hẹp, nông, sâu, dài ngắn, thẳng hay cong, đứt đoạn hoặc đậm nhạt.

* *Đường chỉ rộng* : có nghĩa là tràn đầy, tượng trưng cho một con rạch nước vượt mức bình thường. Đó là tình trạng ngập lụt. Do đó, đường rộng xác định tật xấu cũng như tính tốt, nhưng thiếu chiều sâu, nghĩa là thiếu sự xét đoán suy nghĩ.

* *Đường cạn* : như một con rạch vô chừng khúc sâu, khúc cạn, cũng có thể là một cánh đồng hoang có nước chảy qua. Trong lòng bàn tay, đường cạn xác định tính cách "*mập mờ*". Người sẽ có một cuộc sống mập mờ, không nhất định không dứt khoát và cũng "*ngắn ngủi*".

* *Đường chỉ sâu* : đây là hình thức của một con suối từ núi đổ xuống ào ạt và mạnh mẽ, không một trở lực nào ngăn cản được. Đây cũng là con rạch sâu, lòng rạch sâu mãi. Đường sâu xác định tính cách trường kỳ của nó. Nghĩa là về tính tốt cũng như tật xấu, người dám lao mình vào cuộc, gánh chịu nặng nề hay là tận hưởng trọn vẹn.

Trên thực tế, đây là hình thức của sự gan liều, già dặn, giàu đức tin cũng như giàu tham vọng.

Nếu đường sâu, có đứt đoạn, con người đó sẽ luôn luôn gặp trở ngại, bão táp, nhưng chỉ trong thời gian ngắn.

* *Đường mỏng* : tượng trưng cho một đường nước lúc nào cũng chực cạn, nước chảy từng hồi. Đây là hình thức ít ham muốn. Với hình thức chỉ tay điều hòa như vậy, sẽ có một cuộc đời thanh thản, ít gặp trở ngại nhất.

* *Đường chỉ dài* : đường dài tượng trưng cho sông. Đường ngắn tượng trưng cho suối, nó xác định thời gian và thời hạn xảy ra tính tốt hay tật xấu, xảy ra biến cố trong cuộc đời chúng ta.

* *Đường chỉ rõ ràng*: đây là một mẫu người đáng được hãnh diện, nó xác định chắc chắn, chính xác, không sai lệch.

* *Đường chỉ mờ* : đường mờ có một ý nghĩa trái ngược với đường chỉ rõ ràng, mẫu đường chỉ này gần như khó nhận định, nó cũng tượng trưng cho bản chất con người, thâm hiểm, không dứt khoát, mập mờ.

* *Đường chỉ thẳng* : đây là tượng trưng cho một con suối nước chảy đều đặn, không nhanh cũng không chậm, có thể thả theo dòng nước mà không sợ lầm lạc, nó xác định sự dễ dàng không bị trở ngại.

* *Đường ngoằn ngoèo* : đây là con suối chảy vào một nơi có nhiều chông gai, đá ngầm và cũng có nhiều khoảng trống, thỉnh thoảng xuất hiện, thỉnh thoảng lặn mất, trường hợp này là trường hợp của những người đa nghi.

* *Đường chỉ nguyên vẹn* : đường nguyên vẹn tượng trưng cho con kênh đào thẳng, không bị ngăn cách, cũng không có nước tràn. Yên tĩnh, trầm mặc là giá trị của loại chỉ tay này.

* *Đường bị cắt*: đường cắt ngược lại với ý nghĩa của đường nguyên vẹn. Ý nghĩa tai họa của loại chỉ tay này là sự nguy hiểm, gian lao, bệnh tật và chết chóc nữa. Một đoạn cắt có thể nguy hại, nếu đoạn cắt ấy ở đường *Sinh đạo*. Cần tránh sự lầm lẫn giữa đường bị cắt với đường đứt quãng. Đường bị cắt là một đường nguyên vẹn, nhưng bị cắt ở một đoạn nào đó, còn đường đứt quãng là nhiều khúc không đều nhau, không thể xem là một đường.

C - CÁC LOẠI ĐƯỜNG CHỈ :

1 - Các đường chính :

3 đường: **Trí đạo, Sinh đạo và Tâm đạo**, làm thành hình chữ M trong lòng bàn tay và đó là 3 đường chỉ chính yếu, những đường chỉ khác không chiếm vị trí quan trọng trong một bàn tay con người.

* **Đường Sinh đạo** bao vòng theo gò Kim tinh, xác định cuộc đời, bản năng thực chất cũng như sinh hoạt.

* **Đường Trí đạo**, nằm trên đường Sinh đạo, theo chiều rộng của lòng bàn tay, từ gò Hỏa tinh dương đến gò Hỏa tinh âm, xác định ý chí, bản tính và tâm linh cùng trí thông minh của con người.

* **Đường Tâm đạo**, nằm vắt ngang qua lòng bàn tay, dưới các ngón, trên đường Trí

đạo, xác định tính tốt hay xấu, thể hiện đời sống tâm tư tình cảm của con người.

2. Các đường phụ:

* **Đường Định mạng** (hay mạng đạo) nằm dọc theo bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay chạy thẳng lên ngón giữa, hoặc ngắn, hoặc dài. *Đường Định mạng* phác họa cuộc đời.

* **Đường Thái Dương** (hay đường Tài đạo), nằm cạnh đường Sinh đạo hoặc trên gò Thái âm hướng về ngón áp út, đây mới thật là đường Định mạng trên thực tế. Nó xác định sự thành bại trên đường đời, danh vọng, tiền tài cũng như khả năng sinh hoạt.

* **Đường Sinh lực** cũng có thể gọi là đường *Thủy tinh*, đường này xuất phát từ thân dưới bàn tay, gần khu vực đường *Sinh đạo* chạy lên ngón út. *Đường sinh lực* xác định sức khoẻ, thời gian sống chết, thọ, yểu của con người.

* **Đường Sinh lý** (đường Sinh dục), nằm ở rìa bàn tay, trên gò *Thái âm*, nó xác định ảnh hưởng sinh lý và cá tính của đường Thủy tinh.

* **Đường Hôn nhân** đóng dưới ngón út, gần đường *Tâm đạo*, xác định giá trị và hình thức của những cuộc hôn nhân.

Ngoài ra, gốc bàn tay (cổ tay) có các ngẤn là để xác định một số giá trị khác của bàn tay.

Tuy nhiên, những đường chỉ như *Định mạng, Thái dương, Sinh lực* cũng có những giá trị nhất định và ảnh hưởng đến đời sống tâm tính và cuộc tranh đấu của con người.

D. CÁC GIÁ TRỊ KHÁC CỦA NHỮNG ĐƯỜNG CHỈ :

Trong công trình nghiên cứu khoa học quan sát, phân tích, cấu trúc bàn tay của Bác sĩ J.Ranald, đã xác định rằng: "*Trong khoa học coi chỉ tay, những đường chỉ được xem là những chìa khóa dùng mở ngỏ cho tương lai cuộc đời, nó liên lạc chặt chẽ với các bộ phận trong con người bằng những sợi ly ty và chằng chịt, nhờ đó có thể khám phá được ảnh hưởng trung thực của mỗi đường chỉ, liên quan đến một thân phận. Đó là kết quả của kinh nghiệm. Kinh nghiệm cho thấy sự thực trong đời người không ngoài dấu vết đã ghi sẵn trong bàn tay. Việc khám phá ý nghĩa của những dấu vết ấy sẽ mang lại cho con người ít ra cũng một phần nào sáng suốt, nếu không muốn nói rằng nắm vững được mấu chốt của đời mình, từ đó có thể nắm lấy cơ hội, hoặc không cũng tránh được phần nào tai hoạ, nếu có, lập luận xác đáng nhất trong việc nghiên cứu bàn tay vẫn nhìn nhận rằng có sự thay đổi rất khó nhận xét, vì rất chậm chạp bất ngờ và không thể theo dõi, để ý được. Nhờ quan sát cùng một bàn tay trong một thời gian, chúng ta sẽ bắt gặp sự thay đổi đó, ít hoặc nhiều. Sự kiện này liên quan mật thiết đến sự thay đổi tính tình, tư tưởng và mức độ ham muốn của con người*".

Quan sát và phân tích kỹ từng bàn tay, J.Ranald đã đưa ra những nhận xét rằng: "*Thông thường, các đường chỉ trong bàn tay có màu đỏ hường, đậm, lợt, đều có những ý nghĩa khác nhau.*

- Màu đỏ hường chứng tỏ mức độ hoạt động và sinh lực dồi dào.

- Màu xám nhạt, đi đôi với một sức khoẻ dồi dào nhưng thiếu nghị lực.

- Màu thật thẫm: người sầu muộn, thù hằn và kín đáo.

- Đường tiếp nối có một ý nghĩa quan trọng cũng như bị cắt dứt và tùy theo hình thức cắt đứt, nối tiếp, sẽ có những giá trị khác nhau.

Cũng có trường hợp, đường chính rẽ ra nhiều đường nhỏ, đó là hình thức làm giảm sút giá trị của đường chính và cũng là ý nghĩa của sự do dự.

Hình thức này gọi là "Tua". Tua chảy về gò nào thì giá trị của chỉ tay chính sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề về gò ấy. Những tua này luôn luôn có hiệu lực nhất định, và tùy theo thời gian, chiều hướng chảy, độ đậm, nhạt của nó mà một lúc nào đó báo hiệu những diễn biến trong cuộc đời. Thời gian biến đổi này có thể xảy ra sớm nhất là 6 tháng.

- Đường chỉ đôi : đường chỉ đôi là những đường chỉ nhỏ nhưng nằm một mình, không

nhập vào những chỉ khác. Đường đôi nằm song song với đường chính. Đó là hiệu năng giúp tăng cường cho giá trị của đường chính mà nó nằm song song. Trường hợp này cần được đặc biệt lưu ý, chỉ những đường song song mà không có một chi tiết nào ngăn chặn mới gọi là đường đôi. Nếu trong đường nhỏ nằm song song này mà có một "Cù lao", thì đường chính sẽ mất ảnh hưởng, hoặc giảm giá trị. Thời gian xảy ra sự kiện này, được xác nhận ngay tại điểm xuất hiện. Tất cả những dấu vết khác như hình "Lòi cói", chấm, nốt, hay những gạch ngang, dọc, chồng chéo lên nhau, tùy theo mỗi dấu vết ấy mà xác định giá trị tốt, xấu của những đường chính liên hệ".

Trên đây là một số giải thích thêm của Bác sĩ J.Ranald về những hiện tượng xuất hiện và chuẩn bị xuất hiện trong lòng bàn tay con người, giúp chúng ta quan sát, vận dụng lý giải một cách thấu đáo các giá trị của mình.

E - CHI TIẾT VỀ CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY:

1) Đường Sinh đạo (số 1) : đường Sinh đạo bao trùm gò *Hỏa tinh dương* và gò *Kim tinh*. Bắt nguồn từ thân dưới gò *Mộc tinh*, chạy xuống cườm tay, làm thành vòng cung.

Từ xa xưa, các nhà Nho, y, đã có những lập luận cho rằng: *đường Sinh đạo* là đường độc nhất trong lòng bàn tay chỉ định tuổi thọ của con người, thời gian của bệnh chứng hay những nguy hiểm của cuộc đời con người.

Những kinh nghiệm cho thấy một thực tế trái ngược lại, lập luận trên chưa đứng vững, vì rằng có nhiều bàn tay mà *đường Sinh đạo* bị đứt hẳn, hoặc *đường Sinh đạo* ngắn, cụt ngủn, gần như mất một phần, thế mà người có bàn tay này không hề gặp phải một tình trạng bi đát hay cuộc đời bị chấm dứt như lập luận vừa nêu trên.

Do đó có thể chứng minh rằng: một *đường Trí đạo*, một *đường Tâm đạo* và một ngón cái tốt, luôn luôn tăng cường hỗ trợ và biến cải gía trị của những triệu chứng xấu do *đường Sinh đạo* phát tiết. Cho nên, muốn nhận xét tinh tường, không vấp phải lầm lạc, khi xác định những trường hợp nguy hiểm liên quan đến tính mạng, bệnh tật của con người, cần phải quan sát từ sự xác nhận giá trị của *đường Sinh đạo*, đến sự liên quan ảnh hưởng giữa đường này với các chi tiết khác trong bàn tay.

Nếu *đường Sinh đạo* bị cắt đứt thành nhiều đoạn, hoặc có hình thức như: do nhiều đường nối tiếp nhau, đó là biểu hiện của sự sút kém về sức khoẻ phát xuất từ bộ máy tiêu hóa. Nếu *đường Sinh đạo* bắt nguồn thật cao dưới ngón trỏ, người sẽ tự phụ kiêu căng, nhiều tham vọng và biết sử dụng khả năng hoạt động của mình để thỏa mãn tham vọng.

Một *đường Sinh đạo* bắt nguồn thấp, sẽ có một giá trị ngược lại. Thông thường, trong đa số bàn tay, *đường Sinh đạo* bắt nguồn từ thân giữa của phạm vi hai ngón cái và trỏ. Đó là hình thức bình thường.

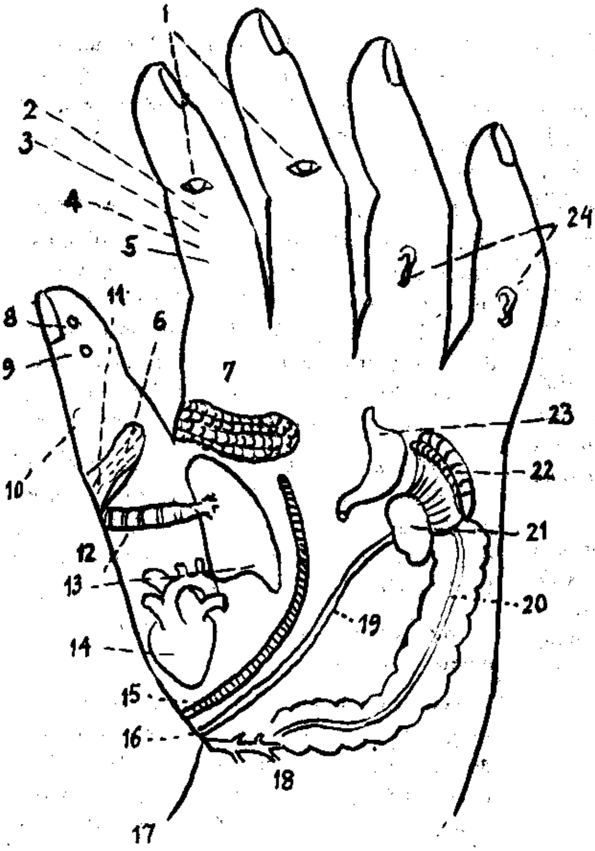
Sự chấm dứt của *đường Sinh đạo* cũng có nhiều hình thức:

Nếu phần kết thúc của *đường Sinh đạo* rẽ về gò *Thái âm* nghĩa là về phía rìa bàn tay, đó là hình thức chứng tỏ sự khuấy động, người phiêu lưu, nay đây, mai đó mà không dừng chân tại chỗ nhất định nào, cũng không sống ở nơi chôn nhau cắt rốn.

Một *đường Sinh đạo* ngưng ngang và gặp một ngôi sao hoặc chữ thập, đó là hình thức của một cái chết bất ngờ, hoặc một tai nạn khủng khiếp nếu có những dấu hiệu hay đường chỉ khác cũng xác nhận điều đó.

Nếu *đường Sinh đạo* có hình vòng cung, gần bao trùm cả phần tiết diện to rộng của gò *Kim tinh*, người như thế sẽ có nhiệt tâm, độ lượng và giàu lòng thương người.

Ngoài ra, các nhà y học và thống kê quan trắc nhân học còn cho biết rằng những người có tay dài, ngón tay chấm đầu gối, dáng đi ngay thẳng thường là người thích tự do, hào phóng, ưa hoạt động, nhưng tính kiêu căng. Tay tương đối ngắn so với thân hình là người hà tiện, cứng đầu hay gây gổ. Tay đầy đặn nhưng gân guốc là người hay tự phụ nhưng ưa phỉnh nịnh. Tay nhiều lông là người đa nghi nhiều tham vọng nhưng thích trưng diện. Tay không lông là người ôn hòa, khiêm tốn. Tay dài quá đầu gối là người siêu phàm. v.v.

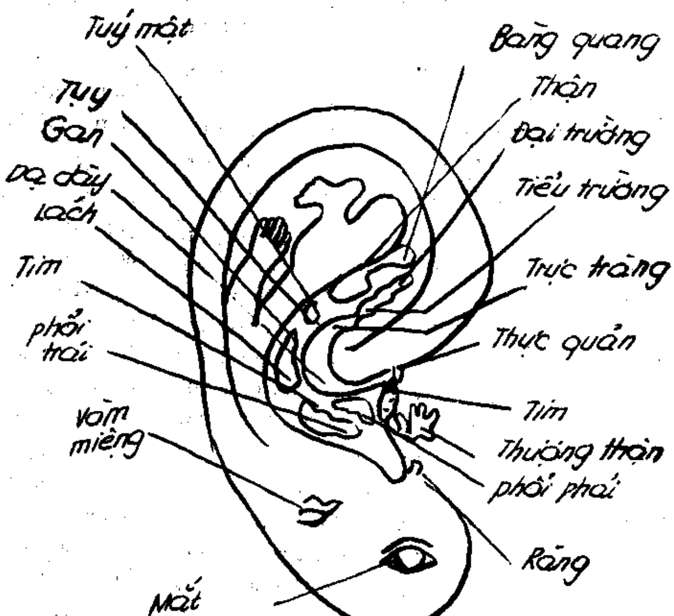


BÀN TAY VÀ NGÓN TAY PHẢN CHIẾU PHỦ TẠNG VÀ CÁC CƠ QUAN KHÁC CỦA CƠ THỂ

1. Mắt
2. Thanh quản
3. Miệng
4. Răng
5. Cằm
6. Tuyến câu
7. Giáp cổ họng
8. Tuyến tràng
9. Tuyến yên
10. Tủy-Tiểu não
11. Tuyến giáp
12. Ống phế quản
13. Phổi
14. Tim
15. Cơ hoành
16. Thần kinh hông
17. Tiền liệt tuyến
18. Trực tràng
19. Niệu quản
20. Đại tràng xuống
21. Thận
22. Lá lách
23. Dạ dày
24. Tai

TAI PHẢN CHIẾU PHỦ TẠNG

Tủy ; mật	*Bàng quang*
Tụy	*Thận*
Gan	*Đại tràng*
Dạ dày	*Tiểu tràng*
Lá lách	*Trực tràng*
Tim	*Thực quản*
Phổi trái	*Tim*
Vòm miệng	*Thượng thận*
Mắt	*Phổi phải*



ĐIỆN MẠO, CÁ TÍNH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁCH GIÁO DỤC TRẺ EM THEO TRUYỀN THỐNG PHƯƠNG ĐÔNG

1) Loại tròn:

Đặc tính : các giác quan nở nang, mở rộng, giữa một khuôn mặt đầy đặn. Có nhiều đường cong, miệng, lỗ mũi rộng, mắt to không sâu lắm, hai hàng lông mày cách xa (không giao với nhau).

Cá tính : loại trẻ này có khả năng thụ tính nhiều hơn hoạt tính. Khả năng hấp thụ, chịu đựng và thu nhận mọi ảnh hưởng của môi trường cao. Sống mật thiết với môi trường, cần có sự che chở, phản ảnh chân thành cảnh vật và đời sống quanh mình. Rất khăng khít với gia đình, quê hương, học đường, xã hội. Tuân phục lề lối, tập tục, không suy nghĩ.

Đời sống nội tâm : không có gì vững chắc, làm việc hoàn toàn theo tập quán và phản chiếu hoạt động của ngoại cảnh. Dễ dạy, hay bắt chước, dễ sai khiến khuyên bảo.

Xã hội : hòa nhã, dễ chịu, vui vẻ tự nhiên, đơn sơ, dễ dung hòa với mọi người, mau hết giận làm lành, không giữ thù hằn với ai, dễ quen thân. Cảm tình khá bồng bột (ít chế ngự). Thuộc vào loại Cảm và Sơ.

Ở học đường : học trò "tốt", vâng lời, giàu trí nhớ, không thông minh và ít hiếu kỳ cho lắm, nhưng làm hết bổn phận, ngoan ngoãn, hấp thụ mọi lời giáo huấn, làm bạn với tất cả mọi người.

Lớn lên thích những nghề nghiệp gì mà cha mẹ có (bắt chước) không thích chọn lựa. Thích ở gần nơi chôn rau cắt rốn. Sợ mạo hiểm, đổi đời. Thích một hạnh phúc nhàn hạ, đầm ấm với những người quen, một đời sống không xê dịch luôn được che chở, đùm bọc.

Yếu điểm : sức tự vệ, phản kháng và thích nghi với hoàn cảnh kém. Mềm yếu, nhu nhược xu thời, dễ thối lui trước khó khăn trở lực. Thuộc loại cho là biếng nhác, ương ngạnh, kém lý luận trừu tượng.

Giáo dục :

a) Tạo một hoàn cảnh lành mạnh, không đòi hỏi nghị lực và khả năng tranh đấu quá sức đứa trẻ.

b) Tập cho đứa trẻ hoạt động, tự suy nghĩ, lựa chọn để sống có bản ngã, đối phó trước mọi trở ngại. Tiếp xúc với những gì mới lạ. Các sinh hoạt tập thể sẽ giúp cho đứa trẻ dạn dĩ, đi dần vào khuôn khổ, kỷ luật (nhà trẻ, vườn chơi, v.v.) đối với những trẻ dưới 4 tuổi. Lớp mẫu giáo đối với những đứa trẻ trên 4 tuổi.

2) Loại thuẫn dẹp : (Rétracté latéral).

Đặc tính : khuôn mặt bầu dục, các đường nét mặt dẹp, hơi cong, phần nửa dưới mặt khá rộng. Nhìn nghiêng thì mũi miệng hơi hở, thân hình hơi ốm, nét mặt cởi mở, đầy đặn. Nếu những nét này sớm hiện ra nơi trẻ và nổi bật như một khuôn mẫu thì đây là biểu hiện cá tính đặc sắc và trường cửu của đứa trẻ.

Cá tính : thuộc loại hoạt. Hiếu động, sớm biết đi. biết chạy, không ngồi yên một chỗ, thích đi chơi xa. Dọc đường chạy ngang chạy ngửa, ngó bên này liếc bên kia, thích các trò chơi cần đến sự vận động của thân thể. Ghét sự đùm bọc, che chở, vuốt ve của người thân. Sợ ký túc xá và những cảnh sống có kỷ luật nghiêm.

Học lực : bình thường nếu không nói rằng kém cỏi.

Ham thích : thích cầm đầu làm chủ tình thế và có khiếu điều khiển bạn bè trong các cuộc chơi, chỉ huy trận giả, hò hét, trống kèn. Hay bỏ học đi chơi lang thang ngoài thiên nhiên với bạn bè hiếu động. Nếu ta giữ trẻ ở nhà, bắt ngồi im lặng, nó sẽ đâm ra khó tính, nghịch ngợm, khó dạy, nóng nảy, hờn giận, sức khỏe kém dần và nản chí, vì nó mơ tưởng đến những cuộc viễn du, tang bồng, hồ thỉ "*Non nước đang chờ gót, lãng du...*" Đứa trẻ thường ngỏ ý : sau này thích là lính thủy, phi công, sẽ được đi xa. Thích khoe mình, không kiêu căng, ít hờn giận, thích được khen.

Năng khiếu thực nghiệm : Thích nghề thủ công chứ không hướng về trí thức trừu tượng.

Giáo dục :

a) Nếu ta cưỡng ép xu hướng tự nhiên, đứa trẻ sẽ kháng cự và các nhược điểm sẽ tăng lên. Cho nên, cha mẹ, thầy cô giáo, phải theo cá tính đó để hướng dẫn vào nề nếp. Cho sống trong một khung cảnh rộng rãi, thoáng khí (vật chất lẫn tinh thần) để đứa trẻ dễ "*tung hoành*" trút bớt sinh lực hiếu động ra ngoài. Đứa trẻ sẽ trở nên đằm thắm, ôn hòa, mạnh khỏe. Tránh ở ký túc xá những năm còn nhỏ, năng cho đi chơi, đi dạo, tập thể thao và tốt hơn hết là cho tham gia những sinh hoạt tập thể như nhà thiếu nhi, vườn trẻ.v.v.

b) Việc học hành nên hướng về thực nghiệm, những môn học đòi hỏi nhiều cử động, bởi giác quan lanh lẹ, chân tay khéo léo. Cho đứa trẻ - thiếu niên - chọn nghề theo hướng này, nếu không, đứa trẻ sẽ luôn đổi nghề và thất bại.

c) Huấn luyện, hướng dẫn về đời sống nội tâm, vì đã có tính nông nổi, kém tự chủ. Huấn luyện tinh thần tự trọng, hướng dẫn trí suy nghĩ trước khi hành động.

3) Loại thuần đứng : (Rétracté Frontal)

Đặc tính : ốm hơn loại trên. Nếu không bệnh hoạn thì thân hình cân đối, cử chỉ điều độ, nét mặt nghiêm trang, nhìn nghiêng thì trán, cằm thiên về dáng đứng thẳng, mũi kín, các giác quan lõm vào và sâu hơn, xung quanh xương nhô lên, che dấu một năng lực dồi dào.

Cá tính : thông minh, khôn sớm và dễ thương, dễ thăng bằng, biết sử dụng khả năng một cách điều hòa, biết chọn lọc ảnh hưởng, điềm tĩnh, tự chủ cao. Trí óc sáng suốt thông minh, làm việc có phương pháp, trật tự, hiếu học, có trí nhớ, nhiều tưởng tượng, nhưng "*không mơ theo trăng và lơ lửng cùng mây*". Có óc thực tế mà cũng giàu suy tư, Không nông nổi, nhưng chân thành bền bỉ với tình bạn, ít thu hút quần chúng. Kiên trì trong công việc và làm có kết quả. Lướt thẳng trở ngại một cách âm thầm. Có sáng tạo, nhưng không xuất sắc lắm.

Giáo dục : rất dễ giáo dục, vì loại này có khả năng thích nghi với bất cứ ngoại cảnh nào. Ta chỉ cần dùng lý trí để khuyên bảo và giúp đi xa sẽ thực hiện được nhiều công việc lớn lao. Bác sĩ, nhà khảo cứu, kỹ sư, nếu đủ điều kiện học hành đừng bắt đứa trẻ đi ngược ý muốn của nó, cũng đừng đặt để, vì như vậy đứa trẻ sẽ không tuân phục theo ý muốn người hướng dẫn hoặc khó thành đạt.

4) Biến thể :

Đặc tính khuôn mặt : khuôn mặt trũng hoặc gãy, hình hài nghiêng đứng. Các giác quan co rút lại, khép kín, (miệng ngậm chặt, mũi gãy, lỗ mũi kéo về hai bên, mắt nhỏ và sâu) trái hẳn với loại thuần dẹp. Nhìn nghiêng khuôn mặt là một đường cong lõm ở giữa.

Cá tính : hay chống cự, bất phục tùng, cứng đầu và nếu ta cưỡng ép đứa trẻ sẽ phản kháng bằng cách bạo động, đôi khi bộc lộ tính cách tàn nhẫn.

Ý chí : bền bỉ, nhiều sức chịu đựng, không than phiền, khóc lóc nhưng lại làm khổ kẻ khác rất nhiều, bởi sự khép kín khắc kỷ mà bản thân nó không hiểu, làm ta có thể hiểu lầm đứa trẻ không có tâm địa, thiếu tình cảm, không biết xúc động.

Tình cảm : mạnh, nhưng ẩn kín, đến nỗi ta tưởng đứa trẻ khô khan lạnh nhạt. Nó giấu kín tất cả cảm tình vào nội tâm. Chỉ cởi mở cho một vài người đã gây được thiện cảm đối với đứa trẻ, khi đó cảm tình rất chân thành, có thể xả thân hy sinh cho bạn bè. Thường thường, đối với trẻ khác, đứa trẻ có hai thái độ : hoặc chí thiết, hoặc chống đối chứ ít khi hững hờ. Thái độ trái ngược này tùy theo hoàn cảnh.

- Sống hợp với hoàn cảnh (đứa trẻ tự lựa chọn lấy) thì nó hồn nhiên hoạt bát. Nếu không nó sẽ tự khép mình lại, không nói năng tìm sự cô lập - điểm này có lợi mà cũng có hại - sự im lặng có thể giúp đời sống nội tâm phát triển, nhưng cũng có thể kết tinh những tâm tính kháng cự bất mãn. Quá trình tích tụ ấy có thể bùng nổ vì ước vọng bị kích thích, và sẽ đưa đến nguy hiểm nếu sự bùng nổ ấy lệch lạc.

Giáo dục : tạo hoàn cảnh cho đứa trẻ sống trong một môi trường ấm cúng, dễ chịu với đời sống vật chất khả dĩ. Tránh những trở ngại quá sức nó. Lợi dụng sự kiên định của nó, để giúp nó đặt tin tưởng vào hoàn cảnh, vào người lớn. Đừng nghiêm khắc quá và tránh sự giận dỗi trước mặt đứa trẻ.

Loại này chiếm số đông trong phái trẻ em nam hơn phái trẻ em nữ.

Nếu là bé gái thì đời sống gia đình sau này sẽ gặp những trở ngại (vì thiếu nữ tính). Nhưng dù nam hay nữ giáo dục loại này cần có nhiều sự sáng suốt, tận tụy, mềm dẻo.

5) Loại tam giác : (nhọn) (Rétracté de Basse).

Đặc tính : khuôn mặt tóp ở phần dưới, bề ngang hẹp, giác quan nhỏ, khép kín, hàm thon, xương ít mà thịt cũng ít, trán phần nhiều cao, da khô và xanh.

Cá tính : đa cảm, khôn sớm nhưng ít nhuệ khí, khép mình, thích sống trong một môi trường thu hẹp và thân mật, để tìm sự che chở đùm bọc. Sợ xã hội, sợ chỗ đông người, mới lạ; "*một cụ già ít tuổi*".

Giáo dục : rất khó, phải luôn luôn quan tâm đến, vì nó phản ứng một cách bất thường, hoặc chống đối hoặc tránh xa, hoặc cởi mở, nếu được che chở. Tránh đưa vào khuôn khổ khắt khe. Đừng bắt nó ăn nhiều, làm nhiều.

Cần cho đứa trẻ sống với thiên nhiên nhiều hơn, nhất là những ngày trời êm đẹp. Mỗi lần đi như vậy cần tổ chức cho trẻ hoạt động, khuyến khích và kéo dài thêm những hoạt động mà đứa trẻ thấy thích. Khi đứa trẻ ham hoạt động thì dần dần tự nó sẽ tìm đến với những hoạt động tập thể.

6) Loại thuẫn nở và đứng :

Phong phú và thăng bằng hơn hết, nhờ sự tổng hợp của hình thể thuẫn nở và đứng.

Thuẫn : bản chất của thuẫn là vận động, hoạt động.

Nở : khuôn mặt khá rộng, nhiều sức hấp thụ. Trán nở, hàm nở vừa phải, nhiều sinh lực và lý luận.

Đứng : trán đứng. Đó là loại tự chủ, thích điều khiển, giác quan nửa khép, nửa mở; mắt to nhưng sâu, nhiều sức phát triển mà cũng nhiều sức tự vệ. Cương nghị, vừa có tình cảm phong phú, vừa có nghị lực, hoạt động và suy nghĩ. Đây là "tướng" lãnh tụ. Diện mạo của loại cá tính lý tưởng.

Giáo dục : tập cho trẻ biết cách tổ chức các trò chơi mời bạn bè tham gia. Hướng cho trẻ có những tình cảm cao thượng, rộng rãi, khoan dung. Rèn luyện cho đứa trẻ một ý chí khắc phục khó khăn để đạt được các thành tích trong học tập và các hoạt động khác của nó.

Tóm lại : *Từ những phần **nhân tướng học** trình bày trên đây về cấu trúc hình thể của con người mà trong nền văn minh nhân loại của cả hai phương trời Đông phương và Tây phương đã tích lũy được qua vài nghìn năm quan sát, trắc nghiệm và thử thách đã để lại cho con người cuối thế kỷ XX những giá trị tiềm ẩn vô giá. Nếu con người ngày hôm nay biết khai thác "giải mã" và vận dụng chúng vào cuộc sống thì đó là thứ tài sản vô giá. Nếu chỉ dùng một từ giản đơn phủ định sạch trơn cho là **mê tín, dị đoan,** tức là ta đã đánh mất đi những tài sản vô giá của nhân loại. Song nếu chỉ căn cứ vào đó để thụ động trong cuộc sống, không vận động chớp thời cơ **thiên thời, địa lợi, nhân hòa** thì đó thực sự là những người duy tâm thần bí cực đoan. Thứ nữa là con người là một thực thể vật chất sống, nó có quan hệ tổng hòa giữa các quy luật tự nhiên và xã hội, nhất là trong một cơ thể sống nó không thể hoạt động tách rời các bộ phận lục phủ, ngũ tạng mà phải liên đới liên hoàn đồng bộ với nhau trong một cơ thể sống. Hay nói một cách cụ thể hơn các bộ phận trong cơ thể con người từ : khuôn Mặt, Mắt, Mũi, Trán, Gò má, Sơn căn, Ấn đường, Nhân trung, Địa các, tay, chân, cao, thấp, béo gầy, làn da, mái tóc, nụ cười, nói năng, đi, đứng nó là tổng thể các bộ vị và hoạt động của con người. Vì thế, nếu tách rời các bộ phận, bộ vị mà chỉ nhấn mạnh một bộ vị, Ngũ quan, Tam đình, Ngũ nhạc nào đấy về một ai đó để nói về cuộc đời "số phận" người ấy thì sẽ là một sai lầm lớn và rất phi khoa học.*

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Khảo cứu, biên soạn)

PRANA KỲ DIỆU VỚI YOGA : THĂNG HOA VÀ SIÊU PHÀM CỦA NHÂN LOẠI

Theo các nhà tư tưởng Ấn Độ, Vũ trụ cấu tạo bởi hai yếu tố :

AKASKA - hình thái nguyên thủy của chất liệu phổ biến. Tất cả những gì hữu hình, những sản phẩm của sự tổ hợp đều được xây dựng từ **AKASKA**. Từ **AKASKA** hình thành Mặt trời, Mặt trăng, các tinh tú, con người, động - thực - khoáng vật, vật chất nói chung dưới mọi thể đặc, lỏng, khí, dưới mọi dạng vô cơ, hữu cơ, hữu sinh vô sinh. Không thể nhận biết **AKASKA** trực tiếp vì nó rất vi tế, ta chỉ thấy nó gián tiếp dưới dạng cô đọng trong các hình thể vật chất quanh ta. Nó hiện hữu và tràn ngập khắp không gian Vũ trụ trong buổi mai đầu của ngày tạo thế và cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, vạn vật lại trở về **AKASKA**. **AKASKA** nguyên thủy chuyển hoá ra Vũ trụ dưới muôn hình vạn trạng là nhờ ở yếu tố thứ hai.

PRANA, giống như **AKASKA**, vô cùng và trùm khắp Vũ trụ, có mặt ở đâu và lúc nào có mặt sự vận động, dù đó là chuyển động cơ học, là lực điện từ hay trường hấp dẫn. Cũng chính **PRANA** thị hiện ở cơ bắp trong hoạt động thần kinh, và các phản ứng sinh hóa, cũng như tư tưởng của con người. Tất cả các lực tinh thần hay vật lý đều chung một bản thể là **PRANA**. ở cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, mọi dạng năng lượng lại trở về hình thái nguyên thủy **PRANA**. Cũng như với **AKASKA**, ta chỉ nhận biết được **PRANA** một cách gián tiếp qua sự thị hiện của nó dưới mọi dạng năng lượng cơ, hóa, quang, điện, từ... Phái Yoga cho rằng không thể hiểu biết được Vũ trụ qua con đường hiểu biết từng phần, từng bộ phận hợp thành của nó. Mặt khác, mỗi sự tồn tại cá thể, mỗi thị hiện đặc thù đều che giấu một bản thể chung, vì thế, giống như kinh Vệ Đà, để trả lời câu hỏi "*Cái gì nhờ biết nó ta biết tất cả* ", cái gì là cái "nhất dĩ quán tri" đã khái quát hóa Vũ trụ trong Một Tồn Tại Tuyệt Đối Duy Nhất, các nhà tư tưởng Yoga tìm cách điều khiển cái **PRANA** này để từ đó điều khiển toàn thể các dạng năng lượng trong Vũ trụ. Ai làm chủ được **PRANA**, chế ngự được **PRANA**, sẽ làm chủ được, chế ngự được thân xác và tinh thần của mình cũng như của người khác, bởi vì **PRANA** là sự thị hiện khái quát hóa của năng lượng. Muốn thế, trước hết ta hãy tìm cách chế ngự cái **PRANA** ở trong ta. Ta : đợt sóng nhỏ bé trong đại dương vô tận của **PRANA** Vũ trụ. Người luyện Yoga mà thành công được việc chế ngự **PRANA** trong người là thành tựu sự toàn bích, trở thành gần như toàn năng, toàn tri. Những người chữa bệnh bằng đức tin (faith-healer), bằng tinh thần (mind-healer), những người thôi miên, các nhà thông - thiên học, điều động từ xa (télékinésie) khoa học Cơ đốc... các pháp sư, phù thủy, thày mo... đều chỉ là những người tình cờ khám phá ra **PRANA** và sử dụng nó mà không rõ. Và nếu chúng ta tinh lọc, chắt gạn các lý thuyết, lập luận của họ, cuối cùng bao giờ ta cũng thấy bóng dáng của **PRANA** mà họ không hề hay biết bản chất. Tư duy là sự biểu thị vi tế của **PRANA** trong ta, nhưng tư duy không phải là toàn bộ đời sống tâm thức của chúng ta, đời sống ấy có phần vô thức hay bản năng, hay thần kinh thực vật, có phần hữu thức, hay ý thức, hay thần kinh động vật. Giữa hai phần này có một vùng giáp ranh còn bí ẩn là tiềm thức, và một phần cao quý nhất, mạnh mẽ nhất, kỳ diệu nhất, siêu việt nhất

mà thường chìm ngủ ở trong ta, đó là phần siêu thức (supraconscience). Nó vượt lên trên ngưỡng giới hạn của lý trí, mà bán kính hoạt động và hiệu quả rõ ràng là hết sức hạn chế.

Sự thị hiện rõ rệt nhất gần gũi nhất, dễ nhận biết nhất của **PRANA** trong thân thể con người là hoạt động của phổi. Nói chung, nếu hoạt động này ngừng thì mọi hình thức khác của vận động trong cơ thể đều chấm dứt, trừ những người luyện Yoga đến trình độ đủ cao để có thể vẫn sống trong nhiều ngày, nhiều tháng trong tình trạng không hô hấp. Để tiến tới cái vi tế là nguyên nhân, ta phải biết sử dụng cái thô thiển là kết quả. Bằng cách từng bước một tiến tới cái vi tế hơn tất cả mà ta đạt được mục tiêu.

PRANAYAMA là phương pháp điều khiển, chế ngự **PRANA**, trước hết và chủ yếu là cái **PRANA** đã làm vận động buồng phổi. **PRANA** không phải là hơi thở, như người ta vẫn thường hiểu lầm, cũng như **PRANAYAMA** không phải là dùng ý thức để thực hiện các vận động co bóp của phổi là cái có liên hệ đến hô hấp. Không phải sự hô hấp sinh ra vận động của phổi mà ngược lại chính sự vận động của phổi tạo ra sự hô hấp, hút và đẩy khí trời như một cái bơm. **PRANA** là bản thể là cốt lõi của lực cơ bắp đã gây ra sự co bóp của các cơ hô hấp, các phế nang, qua sự trung gian của những dây thần kinh. Một khi ta đã làm chủ được cái **PRANA** thị hiện trong hô hấp, tâm thức ta sẽ tinh tế hơn, từng bước ta có thể đi sâu vào cơ thể ta để cảm nhận những lực vi tế là những dòng thần kinh chạy khắp thân ta từng bước ta sẽ chế ngự được các thị hiện của **PRANA** ở trong cơ thể ta. Thực tế có những người nhờ tập **PRANAYAMA** mà có thể điều khiển bằng ý chí hầu như toàn bộ mọi cơ quan mọi chức phận trong cơ thể họ, trong khi ở những người khác nói chung các cơ, các chức phận này hoạt động một cách máy móc, "tự chủ" dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh thực vật. Vì vậy các phép tập **PRANAYAMA** nên dựa theo sự chỉ dẫn cổ điển hơn là cải biên trên cơ sở lý luận của giải phẫu học phương Tây. Tuy nhiên, nếu ta quen hiểu **PRANA** là hơi thở và **PRANAYAMA** là điều tức, là dẫn khí, thì điều này lại mang đến cho phép tập một tính cách cụ thể trong ý thức, do đó lại dễ dàng và mau chóng đạt kết quả dù rằng thực chất vấn đề ở đây là ý hướng điều khiển **PRANA** là năng lượng đằng sau các hoạt động của những phế nang, của sự hô hấp nói chung, chứ không phải là hấp thụ, dẫn dắt một thứ khí nào cả. Giống như từ trường không phải là khí từ tỏa ra từ vật nhiễm từ, và trường điện không phải là khí điện từ vật nhiễm điện, **PRANA** có lẽ tương ứng với trường năng lượng dưới dạng thuần túy, nguyên sơ nhất.

Cho đến nay, nếu như khoa học có vẻ nhìn nhận các hạt quark cơ bản là hình thái nguyên thủy của vật chất thì vẫn chưa tìm được cho năng lượng một hình thái nguyên thủy tương tự. Sự thống nhất của bốn trường lực nếu được hoàn tất trong một ngày nào đó, liệu có kết thúc được vấn đề năng lượng không nếu như khoa vật lý mặc nhiên bỏ qua **PRANA**. Vì vậy nếu **PRANA**, giống như các đường kinh lạc của Đông y đã từng bị đối xử khinh rẻ, chí ít cũng bị ngờ vực mà không nhận được một chứng chỉ hợp pháp của khoa học thì cũng không đủ để bài bác **PRANA**, coi nó như một sự tưởng tượng hàm hồ, thô sơ của cổ nhân. Dù sao việc sử dụng khái niệm có hình tượng là khí **PRANA**, tuy không phù hợp với thực thể của **PRANA**, lại có tác dụng đẩy nhanh quá trình luyện tập **PRANAYAMA** có hiệu quả.

Khi ta đã điều khiển được **PRANA**, tức

là chế ngự được các bộ phận cấu tạo thân thể ta, thì chẳng những ta có thể chế ngự các bệnh tật và đau đớn nơi ta, mà còn cho cả người khác nữa. Bởi vì, một là, bệnh tật được phái Yoga quan niệm là sự mất quân bình trong phân phối **PRANA**, ta có thể điều khiển được **PRANA**, nên ta có thể lập được quân bình, điều **PRANA** đến chỗ thiếu, bớt **PRANA** ở chỗ thừa. Hai là, mọi hiện tượng, tốt hay xấu, đều có tính cách lây lan, **PRANA** cũng có thể lan từ người này sang người khác. Chữa bệnh từ xa là truyền bá **PRANA** có dao động đặc trưng cho trạng thái khỏe mạnh. Sự truyền bá **PRANA** này có thể tìm được hình ảnh minh họa cơ chế vận hành của nó ở các hiện tượng cảm ứng điện từ, dao động cưỡng bức và cộng hưởng. Ảnh hưởng lớn lao gần như mê hoặc của một người này lên một người khác, dù đây là một nhà thôi miên, một người chữa bệnh từ xa, một nhà tiên tri tôn giáo hay một lãnh tụ chính trị có thể được hiểu như là sự nâng dao động **PRANA** một cách có ý thức qua luyện tập hay vô thức do năng khiếu bẩm sinh lên một tần số đủ cao và đủ mạnh nhằm cưỡng bức dao động của những người xung quanh phải đạt tới cùng tần số để có hiện tượng cộng hưởng, mà kết quả hiệu dụng là sự đồng dạng của thể trạng hoặc tư tưởng.

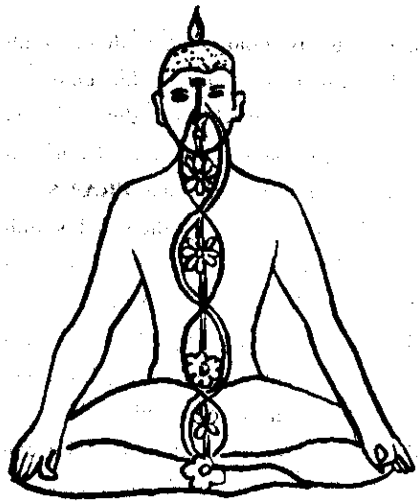
PRANA thị hiện vi tế nhất dưới dạng thức tư tưởng, tập trung tư tưởng chỉ là tập trung **PRANA**, và toàn bộ pháp môn Raja Yoga chỉ nhằm mục đích giảng dạy cách chế ngự và điều khiển **PRANA** trên những bình diện khác nhau. Khoa vật lý có thể coi là một loại **PRANAYAMA** mà mục đích chủ yếu là chế ngự **PRANA** thị hiện trong những vật thể vật lý bên ngoài bằng những phương pháp vật lý bên ngoài. Còn Raja Yoga, với tư cách đối thể, chế ngự cái **PRANA** thị hiện trong những hoạt động tâm - sinh - lý bên trong bằng những phương pháp tâm - sinh - lý bên trong.

Hoạt động hô hấp liên quan đến sự chế ngự **PRANA** trong toàn cơ thể, bởi vì theo cách lý giải của trường phái Yoga, trung tâm điều khiển bộ máy hô hấp gây nên một tác động chỉ đạo lên toàn bộ phần còn lại của các trung tâm thần kinh. Theo họ, sự hô hấp có nhịp điệu hướng các phần tử của cơ thể (có thể cái mà họ nói tới chính là những ion) theo một chiều vận động. Khi toàn bộ tinh thần ta, tâm trí ta, chuyển thành một ý nghĩ duy nhất, một ý chí duy nhất, thì các dòng thần kinh sẽ được định hướng chuyển động cho các electron. Do đó, khi tất cả các dạng vận động của cơ thể đã trở thành một máy ác quy khổng lồ của ý chí. Cái ý chí kỳ vĩ ấy chính là những gì nhà Yoga truy cầu qua phép luyện thở **PRANAYAMA**.

Để hiểu rõ hơn cơ chế tác động của trung tâm hô hấp lên các trung tâm khác, chúng ta hãy tìm hiểu quan niệm của trường phái *Yoga* về hệ thần kinh. Theo họ, trong cột sống có hai luồng thần kinh gọi là ***Pingala dương*** và ***Ida âm*** và một kênh trống rỗng gọi là sushumna đi qua suốt dọc tủy sống. Khúc cuối bên dưới của kênh sushumna là một tiểu thể tam giác gọi là muladhara (tương ứng với đám rối tủy - plexus sacré), ở đó nằm cuộn khúc *"con rắn lửa" Kundalini.* Các đường Pingala và Ida chéo nhau ở 7 điểm gọi là chakra nằm trong *sushumna* kể từ dưới lên đỉnh đầu là các *chakra, Muladhara, Swadishthana, Manipura, Anahata, Vishudda, Ajna, Sahasrara.*

Những **CHAKRA** này tiếng Phạn có nghĩa là bánh xe, gọi một cách hình tượng là bông sen, tương ứng với những huyệt Trường cường, Đương quan, Mệnh môn, Tâm du (Anahata), Đại chùy (Vishuddha), Ngạch trung, Bách hội trong Đông Y.

Hoặc với các đám rối tủy *(plexus sacré)*



tiền liệt (plexus prostatique) dương (plexus solaire), tim (plexus cardiaqua), hầu (plexua pharyngien), trán, (plexus frontal), sọ (plexus crânien)- Và các tuyến nội tiết là các tuyến sinh dục (gonades), tuyến thượng thận (surrénales), tuyến tụy (pancréas), tuyến ức (thymus), tuyến giáp (thyroides), tuyến yên (hypophyse), tuyến tùng (Épiphyse) trong Tây Y.

Chúng ta biết rằng các dòng thần kinh chuyển động theo hai hướng : hướng tới mang thông tin, hướng đi mang mệnh lệnh. Tất cả những gì ta nhìn thấy, tưởng tượng ra hiện lên trong giấc mơ đều tồn tại hoặc có nguồn gốc nguyên thủy trong không gian trực quan *Mahakasha.* Khi nhà *Yoga* đọc được tư tưởng của người khác hoặc kiến nhận được những vật thể siêu cảm *(suprasensible)*, khi ấy họ đã thấy chúng trong không gian tâm linh *Chittakasha*. Còn nếu sự kiến nhận là kiến nhận cái *Không*, kiến nhận không đối tượng được kiến nhận, tức là thực hiện được tâm - hư, hoặc triệt tiêu được mọi hoạt động của tâm thức thì phép luyện được coi là đã hoàn tất trong không gian tuệ giác *(chidâkâsha)*.

Khi *Kundalini* được lay tỉnh khỏi giấc ngủ mê mệt trong *Muladhara*, nó sẽ luồn vào *Sushumna* và mỗi lần nó leo lên được một *chakra* là mỗi lần hành giả vươn tới một trình độ cao hơn của năng lực kiến nhận trong không gian tâm linh, là mỗi lần đạt được những quyền năng kỳ vĩ, là mỗi lần địa tầng khác nhau của tâm thức được thẩm nhập để từ đó hành giả kiến nhận Vũ trụ dưới dạng vi tế và nhân quả của nó. Và cuối cùng, khi *Kundalini* lên tới được đỉnh Sahasrara cũng là khi hành giả thành đạo, hành giả là đức Thế tôn toàn trí, toàn năng, *vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi.* Ở người thường không tu luyện, kênh sushumna bị bịt kín không liên thông với phần cuối của nó và *Kundalini* bị đông cứng trong ngục tù *munladhara.* Môn *Raja Yoga* mời chúng ta thực hành những phép luyện tập, nhờ đó ta có thể khai thông *sushumna* và phóng xuất các dòng thần kinh qua đó. Ta biết rằng, một vật thể bên ngoài khi tác động lên giác quan sẽ gây ra một dòng thần kinh chạy lên trung tâm tương ứng ở não, trung tâm này phản xạ trở lại, trong trường hợp các trung tâm thuộc hệ thần kinh động vật, sự phản xạ này là một tri giác. Nhưng trong giấc mơ thì sao? Ở đây không có vật thể bên ngoài nào tác động cả. Các nhà tư tưởng *Yoga* cho rằng những kiến nhận trong giấc mơ là sự tái hiện những kiến nhận tiền thân trong thế giới trực quan đã lắng xuống một nơi nào đó, nơi đó là *muladhara*, kho tàng của những tri giác và "hồ sơ" hành vi quá khứ *samskara*, và rất có thể cũng cất giữ cả những năng lượng đã tiêu hao trong sự vận chuyển thông tin từ cơ quan cảm giác đến trung tâm thần kinh để kết thúc bằng những kiến nhận-phản xạ, vì mỗi khi ta quán tưởng, Thiền định hay chỉ tư duy thôi với cường độ đủ cao, tức là với mức tập trung đủ lớn trên mỗi đối tượng thì khi ấy khu vực quanh *muladhara* nóng hẳn lên. Bất cứ khi nào và ở đâu hiện hữu cái ta gọi là

quyền năng siêu nhiên hay trí tuệ siêu nhiên thì khi đó và ở đó hiện hữu sự kiện một động tơ mảnh *Kundalini* đã lọt vào và thao tác trong *sushumna*. Một bệnh nhân được lành bệnh nhờ đức tin và lời cầu nguyện như những bệnh nhân hành hương tới *Lourdes* không hiểu rằng không phải đức Chúa ở ngoài họ xúc động quá dễ dãi trước lời cầu nguyện cho mục đích vụ lợi cá nhân của họ mà ra tay làm phép màu tế độ cho họ lành bệnh. Nhưng chính đức Chúa bên trong họ , cái năng lực vô biên *Kundalini* của họ đã bị lay tỉnh phần nào bởi cường độ mãnh liệt của thái độ tâm linh trong đức tin và lời cầu nguyện, chính cái *con rắn lửa* ấy của bản thân họ đã phù hộ độ trì cho họ. Kundalini cũng có thể được dựng dậy bởi một chấn thương dữ dội và hoạt động trên một lĩnh vực nào đó. Đó là trường hợp của *Vangna, Curaghina*... những pháp sư không hề tu luyện gì mà bỗng nhiên sau một tai nạn đưa tới một thương tật nào đó lại có được những phép lạ kỳ diệu ném ra sự thách thức mà không một nhà khoa học nào dám chấp nhận giao đấu chỉ với vũ khí quen dùng của họ là phương pháp luận khoa học và tinh thần duy lý. Nói rộng ra, mỗi lần cầu thành tâm nhất, mỗi câu nguyền mãnh liệt nhất, mỗi ý chí tập trung nhất, mỗi ám ảnh thường xuyên nhất, đều có cơ được hiện thực hóa qua sự triển khai hoạt động của một phần nhỏ Kundalini, chứ không phải do một Thần thánh nào trên mây, đức Chúa nào trên trời đã hóa phép thần thông mà làm ra cả.

Mỗi người đều là một dòng nước, một con sóng bé nhỏ trong đại dương vô biên của tri thức và quyền năng. Nếu khát vọng và nhu cầu nằm ngay nơi con người thì phương tiện thỏa mãn cũng chính ở nơi con người, chứ không phải trong tay một đấng siêu nhiên nào hết. Đức tin vào thế lực siêu nhiên chỉ đem lại lòng sợ hãi, mà lòng sợ hãi chỉ có nghĩa là sự suy thoái của tinh thần. Chính vì thế *Vivekananda đã nói : "Bản chất của tâm linh là nó trở thành được đúng cái mà nó nghĩ tới một cách mãnh liệt". Kundalini* là *sự thị hiện tâm linh* của **PRANA** và **PRANAYAMA** chỉ có mục đích là lay tỉnh con *rắn lửa Kundalini* ấy. Cần nhớ rằng vấn đề ở đây khác hẳn "*chuyện Ngu Công rời núi*". Cái quyết tâm của Ngu Công là nghị lực để đôn đốc chỉ đạo một công việc lâu dài, cái ý định làm đến cùng một công việc khó khăn; còn cách thức, phương pháp cần thực thi lại là một chuyện hoàn toàn khác, nó chỉ phụ thuộc vào kiến thức, kinh nghiệm, sự khéo léo và sự thông minh của Ngu Công. Trái lại, sức mạnh của tâm linh, theo phái Yoga giải thích, nó là sự trực tiếp chuyển hóa, trực tiếp "biến" thành đối tượng của lời cầu nguyện, của ý chí dưới dạng hiện thực, dưới dạng vật chất của đối tượng. Ta có thể tìm thấy những tình huống minh họa cho lời nói của Vivekananda trong vô số hiện tượng của đời sống hàng ngày. Thí dụ, đó là những người mang dấu Thần (stigmatisé) bên Công giáo, họ là những tín đồ vì quá thành tín chiêm ngưỡng Chúa Christ trong hình tượng đóng đanh câu rút mà rồi sau trên thân họ, trên tay họ cũng xuất hiện những vết sẹo, thậm chí như trường hợp Therese Neumann, người phụ nữ ở Bavière (Đức) cứ mỗi ngày thứ Sáu hàng tuần lại ứa máu ra đằng mắt và đầu, mà vẫn sống khỏe mạnh bình thường vào những lúc khác. Thí dụ, đó là những người mắc chứng hystérie, những người mộng du có những thao tác mà ngay những diễn viên xiếc cao thủ nhất cũng phải kinh hãi, trong trạng thái vô thức, hoặc những người bị tâm thần - cơ thể (maladie psychosomatique) cứ tự cho mình là mang một bệnh nào đó mặc dù mọi khám nghiệm lâm sàng đều khẳng định ngược lại, và nếu sự tự kỷ ám thị này kéo

dài đủ lâu thì các mô của họ sẽ tuân theo sự xác tín ấy mà mang bệnh thực sự, theo kiểu treponema pallidum, tức là các mô của mỗi người đều có khả năng mỗi khi bị đặt dưới một tác động tâm lý thích hợp sẽ bắt trước mà mắc phải một thứ bệnh tật của cơ thể con người.

Thông thường, các thông tin và mệnh lệnh vãng lai trên các lộ thần kinh, trong đó, theo các nhà Yoga chủ yếu là hai kênh Pingala và Ida trong tủy sống, nhưng họ cũng cho rằng hoàn toàn có thể vận chuyển thông tin và mệnh lệnh không cần qua những tuyến giao thông quá vật chất ấy, và nếu thực hiện được như vậy thì tức là thành tựu được sự giải thoát khỏi sự nô dịch hóa của vật chất. Con đường giải phóng phải được đột phá tại quan ải *munladhara* và chạy qua *vacumn của sushumna.*

Nhưng có thực con người bị nô dịch hóa bởi vật chất không ? Nô dịch hóa như thế nào? Có thể thủ tiêu được sự nô dịch hóa ấy không, và bằng cách gì ? Chúng ta hãy lần lượt tìm câu trả lời của các nhà tư tưởng Yoga.Trước hết, ta xem xét cách lý giải của họ về con người.

Con người, thân xác và tâm thức

Từ ngàn xưa, và bất kỳ ở đâu, con người vẫn được quan niệm là được hợp thành bởi hai phần : thân xác và tinh thần. Quan điểm thông thường, như là một di huệ của khoa học thực nghiệm trong thế kỷ XVIII và XIX vốn chỉ quan tâm, thực tế cũng chỉ biết và chỉ thừa nhận phần hữu thức mà họ đồng nhất hóa với toàn bộ đời sống tinh thần, ít chú ý đến phần vô thức, không hay biết gì về phần tiềm thức, còn nói gì đến phần siêu thức của tinh thần, quan điểm ấy cho rằng tinh thần hoàn toàn phụ thuộc vào thể xác như là phương thức tồn tại, biểu hiện không trực quan của thể xác sinh ra, tăng trưởng và tiêu vong cùng với thể xác.

Hệ tư tưởng của *Raja Yoga,* hoàn toàn dựa trên cơ sở triết học của *trường phái số - luận Samkhya,* đánh giá vị trí của tinh thần tương quan với thể xác theo hướng ngược lại.

Tinh thần của con người có 3 cấp độ :

+ *Phần vô thức,* hay bản năng, hay thần kinh thực vật, mà bản chất cũng như hoạt động của nó nói chung con người không nhận thức được, không kiểm soát được, không điều khiển được. Tuy nhiên, nếu luyện tập **PRANAYAMA** đủ kiên trì và đúng phép thì có thể thức nhận được nó, kiểm soát được nó, điều khiển được nó theo ý chí; điều này đã được các cuộc kiểm tra chặt chẽ khẳng định.

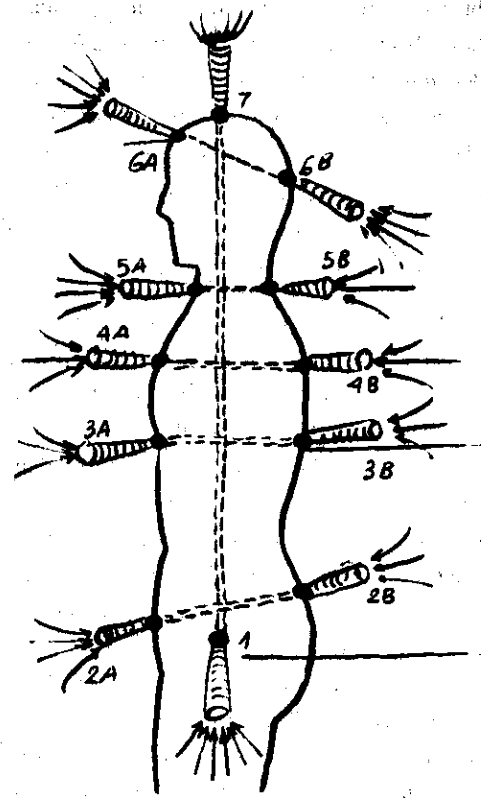
+ *Phần thứ hai cao hơn,* đặc trưng cho vị thế của con người trong giới động vật, đó là ý thức hay hữu thức, tức là hệ thần kinh động vật ở người, qua nó ta lý luận, ta phán đoán, ta tưởng tượng, nói chung ta tư duy với phương tiện là lý trí, tức là khả năng ghi nhận, hay phát hiện, hay giả định trong trình tự thời gian dưới tên gọi là nhân quả của các hiện tượng đã chứng kiến hoặc thể nghiệm và được tàng trữ trong kho trí nhớ. Lý trí hình thành và thao tác trên cơ sở các thông tin của giác quan : mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tri giác là phản ứng đặc thù của tinh thần con người khi xử lý các thông tin. Nói rõ hơn, những giác quan ấy (*indriya*) tiếp nhận các kích thích của vật thể bên ngoài gọi là tín hiệu, truyền tín hiệu lên các trung tâm thần kinh tương ứng ở não, từ đó, theo cách lý giải của *Yoga,* chúng được truyền sang trí năng, còn gọi là thức mạt na (*manas*), tức là cái tâm lý lúc xảy ra kích thích nó có chú ý hay không đến tín hiệu, nó - hay cũng thế, cái "*tôi*" có được mắc hay không vào mạng lưới vật thể bên ngoài + cơ

năng giác quan + trung tâm ở não. Các điều kiện đầy đủ cho việc cảm thụ tín hiệu đến đây đã thực thỏa mãn, nhưng việc xử lý tín hiệu ấy như thế nào lại là một chức năng không thuộc về các khâu nói trên, cho nên trí năng lại phải truyền những tín hiệu đã được cảm thụ một cách "*khách quan*", "*vô tư*", cũng có thể nói là một cách "tự động, máy móc và phi tính cách" (*impersonel*) ấy sang cơ năng quyết định (*buddhi*), ở đó tín hiệu phối hợp với ký ức, với liên tưởng dựa trên tính cách, khuynh hướng bẩm sinh có tính căn nghiệp, với trạng thái tâm sinh lý lúc ấy của chủ thể, tức là với mọi yếu tố "ngã" *cố hữu và hiện hành* của chủ thể. Chính là từ những tín hiệu đã được "chế biến" lại như thế mà hình thành tri giác của chủ thể và mệnh lệnh phát ra cho các trung tâm hành động thực thi những điều cần thiết. Toàn bộ những vận động này, những thao tác này cấu thành nội dung của cái gọi là *tâm thể chitta (le contenu menta)*. Nếu tâm thể quả thực vận hành như vậy, hoặc chí ít ta tạm thừa nhận như vậy thì ta không thể không thừa nhận tiếp theo rằng phương thức vận hành ấy không thể đơn thuần coi là thuộc tính nội tại của vật chất có tổ chức phức tạp, nói cách khác, nếu ta theo dõi sự miêu tả quá trình nhận thức theo lý thuyết *Yoga* đến đây mà không thấy nó vô lý, hàm hồ, thì chắc chắn ta phải thấy nó rất có lý, rất logic ở khâu cuối cùng : theo *Yoga*, đằng sau tất cả những thao tác ấy là linh hồn *purusha* hiện hữu không phải với tư cách một nhà độc tài tùy tiện mà như cái Lý của Vũ trụ, hay nói nôm na như người cung ứng năng lượng cho hoạt động có qui luật. Đối với nhà khoa học thực nghiệm và duy lý thì chắc chắn là các khâu trí năng, cơ năng quyết định và linh hồn *purusha* mãi mãi vẫn là cái gì quá mơ hồ, quá siêu hình hay quá thừa. Hoạt động của tâm thức được diễn tả đầy đủ trong thao tác *feed-back* giữa vật thể bên ngoài và con người, cả hai đều là những cấu thể vật chất. Không đi vào những tranh cãi chi tiết với các thuật ngữ chuyên ngành và cơ chế phức tạp, cũng không cần viện dẫn những "phép lạ" do con người vật chất tạo ra nhưng lại vượt quá khuôn khổ những quy luật do tính vật chất của chính con người hạn định, ta có thể phần nào làm sáng tỏ thí dụ khâu trí năng ở đây qua một tình huống mà bất kỳ ai cũng từng gặp. Mắt ta vẫn mở, đầu óc ta vẫn tỉnh táo, nghĩa là các cơ quan thị giác nguyên vẹn, lành lặn, lại đang ở "*tư thế sẵn sàng hành động*", ấy vậy mà chỉ vì ta mải mê suy nghĩa đến một điều gì đó, ta vẫn không hề nhìn thấy vật thể, cho dẫu nó đang lù lù ngay trước mặt. Đấy, cái, trí năng ở đây là như vậy. Vật thể, con mắt, trung tâm thị giác chưa đủ nếu trí năng, hay nói rộng ra, nếu cái tâm của ta, không được mắc vào hệ thống đó. Nhưng nhìn ra được vật thể rồi nhiều khi đâu đã phải là hết, có lúc cần phải hoặc tự nhiên có phản ứng lại tức thì. Cái gì đưa ra những phản ứng ấy? Và tại sao lại phản ứng như thế này mà không như thế kia? Và tại sao cũng nhìn thấy mỹ nhân mà người thì .. kẻ thì...? Biết bao nhiêu cái Ngã khác nhau trong quần thể nhân loại. Ta sẽ trở lại vấn đề này, vấn đề sự hình thành những tính chất đặc thù cá nhân trong mục **Samyama**.

Ngoại trừ Purusha, tất cả những nhân tố còn lại đều cấu thành từ vật chất. Tinh thần ở dạng vi tế hơn nhiều so với các công cụ của nó. Như vậy là giữa tinh thần và các giác quan, các dây thần kinh, nói rộng ra, toàn thể thân xác, chỉ có sự khác nhau về trình độ cao, thấp, tinh, thô, của cùng một chất liệu cấu tạo Tamatras, mà hình thái thô thiển, trực quan là vật chất sống, là thể hữu sinh cùng với tất cả các loại bức xạ, các loại năng lượng đặc thù của nó như *nhân điện, khí công, lade, nhân thể*,.v.v... Như vậy có

thể nói tinh thần là công cụ trong bàn tay thao tác, điều hành của linh hồn, qua nó linh hồn ứng xử với vật thể ngoại giới theo căn nghiệp của tinh thần, hoặc để mượn ngôn ngữ của Duy-thức -luận, theo đặc tính của những gì mà chủng tử của thức Alaya đã huấn tập từ một tiền kiếp. Tinh thần không ổn định mà thường xuyên biến động. Được rèn luyện, nó có thể chuyên chú vào một giác quan, nhiều giác quan hay không một giác quan nào cả. Nó cũng có thể quay lại dò xét ngay chính bề sâu của nó. Chính khả năng là điều các hành giả *Yoga* truy tìm bằng cách tập trung mọi năng lực của tinh thần và hướng chúng về phía nội giới để tìm hiểu những gì diễn ra bên trong ấy. Người ta có thể cảm nhận được mỗi cung đoạn mà kích thích đi qua từ giác quan đến trung tâm thần kinh tương ứng, sang trí năng, vào cơ năng quyết định rồi chuyển tới *purusha*. Cũng như mọi khoa học khác, Raja *Yoga* yêu cầu sự chuẩn bị cần thiết và đề ra những phương pháp riêng của nó để truy tìm, để thức nhận cái bản thể sâu kín của tinh thần, những phương thức ấy là các phép thực hành **Pranayama** và nhất là **Samyama** hay tập trung tư tưởng.

Vì tinh thần và thể xác có chung một bản thể cấu tạo, về mặt trực quan, có mối liên hệ hai chiều nên thực phẩm nuôi sống, tái tạo thể xác cũng quyết định trạng thái chất của tinh thần. Nói cách khác, ta phải quan tâm đến chất liệu của thực phẩm ta dùng hàng ngày, chỉ khi nào đã đi được khá xa trên đường tu luyện *Raja Yoga* ta mới đủ trình độ gỡ mình ra khỏi nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, ngủ, nghỉ của thân xác. Giống như một cái cây con, lúc mới trồng còn non nớt ẻo lả nên cần phải được bảo vệ tốt để tránh bị hư hại, nhưng khi rễ đã sâu, thân đã lớn mạnh, cành lá đã xum xuê đủ sức chống lại mưa to gió lớn, chống lại mọi sự tiến công



Các chakra (luân xa) trong Yoga

thù địch từ bên ngoài, tới thì khi ấy ta mới có thể rỡ bỏ hàng rào che chắn. Không thể tập luyện *Yoga* có kết quả nếu không biết tránh cả hai cực đoan : *phóng túng giác quan hay khổ hạnh ép xác.*

Như vậy là, khác với tính duy tâm chủ quan của Phật giáo, trường phái *Yoga* thừa nhận thế giới bên ngoài là có thực và tồn tại độc lập đối với ta.Tinh thần con người cũng mang tính vật chất như thế giới khách quan. Đời sống tinh thần chỉ là những biến động, những cảm ứng đối trước những kích thích của thế giới khách quan và mang tính chất đặc trưng cho mỗi cá nhân thông qua các **samskara**, các chủng tử đã được gieo trồng trong qúa khứ. Ta thường đồng nhất ta với những biến động ấy, những cảm ứng ấy mà

bị cuốn hút vào trong vòng luân hồi sinh - lão - bệnh - tử, rồi bị che lấp, bị mê hoặc đến nỗi không nhận ra, không tìm lại được cái ta chân chính, tức là linh hồn ***purusha*** bất tử và toàn bích. Đó là nội dung của cách lý giải *Yoga* về hiện tượng con người bị nô dịch hóa bởi vật chất.

Các chakra (luân xa) trong Yoga

Thân thể ta là một động cơ mà sự hô hấp là cái bánh đà (volant). Nó khởi động và điều hòa chuyển động của tất cả các bộ phận cấu thành thân thể. Với hơi thở ta từng bước thâm nhập vào thần ta mà cảm nhận trực tiếp những lực vi tế thị hiện nơi hoạt động thần kinh, từ đó ta có thể tiến dần đến chỗ điều khiển được chúng và chế ngự được thân xác ta. Bản thân tinh thần vận hành trên cơ sở các dòng thần kinh hoạt động như nguồn cung cấp nhiên liệu nên sự thức nhận và điều khiển được các dòng thần kinh sẽ đưa ta tới khả năng chế ngự tinh thần một cách trọn vẹn. Khi ấy tinh thần đạt tới trình độ cao nhất, lên được thẩm cấp tối thượng, tìm lại được bản thân nó nơi bộ phận cấu thành huyền diệu nhất, kỳ vĩ nhất của nó, tức là ***phần siêu thức***, khi ấy con người sẽ trực tiếp trông thấy những tồn tại ***siêu cảm*** trong không gian ***tâm linh*** **Chittakaska**.

Để được như vậy, **Pranayama** mới chỉ là bước đầu, nó lay tỉnh Kundalini và khai phá đường đi cho con rắn lửa ấy trườn mình ra khỏi Munladhara. Nhưng để nó đủ sức leo dần qua các *chakra* thì còn phải thực hiện những biện pháp hỗ trợ, và đây cũng là những phép luyện tập quan trọng nhất, chủ yếu nhất của Raja *Yoga*.

SAMYAMA

Như đã nói trên, các nhà tư tưởng *Yoga* cho rằng trí năng hay thức *manas* chỉ đơn thuần tiếp nhận rồi chuyển giao thông tin cho cơ năng phản ứng *budhi* mà linh hồn *purusha* là người chỉ đạo đằng sau. Mặt khác cả ý chí, trí năng và các phần còn lại không có cơ sở tồn tại nếu không có ý niệm "ngã" thị hiện trong "*tôi thấy*", "*tôi biết*", "*tôi là*".

Ý niệm "*ngã*" (mà theo Duy thức là tính năng của thức *manas*), ý chí và trí năng cấu thành cái họ gọi là tâm thể Chitta, từ đó tất cả các phần khác được hình thành. Tâm thể này tổ hợp từ chất liệu Tanmatras và hấp thụ lực tự nhiên **PRANA** để từ đó sản sinh ra tư tưởng. Tất nhiên cái chất liệu Tanmatras và lực **PRANA** ấy lại được lấy từ những thực phẩm mà ta tiêu hoá. Như vậy cần phải có một cái gì đó để cho cả tâm thức và vật chất đều có chung một căn bản nhất nguyên, cái đó là *Avyakta*, trạng thái *Vacum* không thị hiện của tự nhiên trước buổi tạo thế, hình thái nguyên thủy của cả vật chất lẫn năng lượng, tức là "*Vô cực nhi Thái cực*". Cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, toàn bộ tự nhiên lại trở về trạng thái Không này để tái xuất hiện trong chu kỳ kế tiếp dưới dạng "*Thái cực*", "*Lưỡng nghi*", " *Tứ tượng*", "*Bát quái*"... ở bên ngoài tất cả là linh hồn *purusha*. Như vậy ở đây có một điểm quan trọng khiến cho triết học *Yoga* khác với ***Dịch học*** hay ***Phật học*** là *purusha* tồn tại bên ngoài tự nhiên, dị biệt với tự nhiên, cho dù đó là cái tự nhiên tốt sở avyakta.

Trong lập luận của phái *Yoga*, có ba khâu mà nhiều người khó tiếp nhận : trí năng chỉ làm việc chuyển tiếp đơn thuần, không đóng một vai trò riêng biệt nào xứng đáng với tên gọi của nó. Cơ năng phản ứng không được miêu tả rõ ràng cụ thể, không mang một hình thái sinh học "trực quan" nào, và linh hồn *purusha* khó quan niệm như một thực thể đứng ngoài tự nhiên và hoàn toàn khác biệt với tâm thức. Các nhà tư tưởng *Yoga* chỉ nói rằng *purusha* không thể nhận biết bằng lý trí, càng không thể diễn tả bằng

ngôn ngữ của thế giới nhị nguyên, mà chỉ có thể kiến nhận trực tiếp và duy nhất nhờ phương pháp *Samyama*, tức là tập trung tư tưởng.

Samyama gồm 3 cấp độ :

Dharana hay quán sở tức tinh thần ta luôn luôn ở trạng thái xao động bất tuyệt, *"tâm viên ý mã"*. Nó chuyên chú đến một đối tượng này rồi ngay lập tức nó lại để mắt đến một đối tượng khác, nó lưu chuyển theo một dòng chảy rồi đột nhiên rẽ ngoặt sang một dòng khác. Ta hãy buộc tâm thức ta không được tùy hứng phiêu du mây gió, không được tùy tiện lượn lờ đó đây, không được nhảy nhót lung tung, thoắt chỗ này, thoắt chỗ kia, mà phải thu hút toàn bộ hoạt động của tâm thức vào một vật thể ở trong hay ở ngoài thân ta, chẳng hạn một bàn tay hay một quyển sách trước mặt, "rót" tâm thức ta vào vật thể giống như người bán dầu rót dầu qua lỗ đồng tiền trong một câu chuyện cổ Trung Quốc. Ngoại giả không còn gì tồn tại đối với tâm thức ta nữa. Mỗi lần tâm thức định rời chạy sang nơi khác, ta phải lôi kéo nó trở lại vị trí cũ ngay lập tức. Cố gắng hạn chế hoạt động của tâm thức chỉ trên phạm vi nhỏ hẹp của đối tượng đang quán tưởng, cột chặt tâm thức vào một nơi duy nhất, đóng đinh nó vào một điểm duy nhất, đình chỉ mọi hoạt động khác của tư duy, ngăn chặn mọi kích thích vào tâm thức, đó là phép tập *Dharana*. Nếu duy trì được trạng thái tinh thần này lâu chừng 12 giây thì tức là ta đã thành đạt được một *Dharana*.

* ***Dhyana hay tập Thiền :*** một khi ta đã buộc được tâm thức đứng yên ở một điểm và biến điểm này thành chỗ dựa thì trong ta sẽ dấy lên những đợt sóng tâm thức đặc thù thuần nhất, đồng dạng, chúng không bị xô đẩy, chen lấn, chùm lấp bởi những lớp sóng tâm thức khác hỗn độn và rối loạn, chúng dần dần chiếm địa vị độc tôn, áp đảo và duy nhất, liên tục nối nhau "chảy" vào đối tượng quán tưởng như dòng nước rót vào bình; còn những lớp sóng kia êm ắng dần tiến đến chỗ mất hẳn. Khi ấy ta đã đạt được mục đích của phép tập *Dhyana* hay tập Thiền. Cũng có thể nói đơn giản rằng thực hiện được 12 *Dharana* liên tục là hoàn tất được một Dhyana. Hoặc Dhyana chỉ là *Dharana* - tức là tâm thức không chạy ra khỏi đối tượng quán tưởng - được kéo dài không hề gián đoạn dù trong một thời lượng nhỏ bé nào qua suốt 12 giây x 12 = 144 giây = 2 phút 24 giây.

* ***Samâdhi hay đại định :*** nếu những đợt sóng tâm thức thuần nhất đồng dạng trong trạng thái Dhyana của tâm thức thu lại chỉ còn một đơn thể mất hết tính cách *trừu tượng*, tính cách không gian ba chiều và tính cách tồn tại liên tục của thời gian mà chỉ còn hiện hữu với tư cách ý niệm duy nhất với nội dung cốt lõi của nó thì tức là ta đã đạt được trình độ cao nhất của phép tập trung tư tưởng, tức là thực hiện được phép **Samâdhi** hay đại định. Patanjali định nghĩa **Samâdhi** là *Dhyana* đã vứt bỏ đi mọi hình thức bên ngoài mà chỉ còn giữ ý nghĩa nội tại của đối tượng quán tưởng. Thí dụ, khi ta quán tưởng một quyển sách, ta đạt được trình độ **Samâdhi** của quyển sách, đối tượng của phép quán tưởng không còn mang hình thức của một quyển sách riêng biệt, cụ thể ban đầu mà chỉ là ý niệm sách nói chung, biểu tượng sách khái quát, giống như các ý niệm phổ quát, trừu tượng của Platôn về các chủng loại. Cũng có thể cho rằng một ***Samâdhi*** bằng 12 ***Dhyana*** kế tiếp nhau không đứt đoạn.

Để thấu triệt được ý nghĩa của ***Samyama***, đặc biệt của **Samâdhi,** ta cần phải đi sâu vào *nhận - thức - luận* của triết

học *Yoga*. Một vật thể, thí dụ một quyển sách mà ta nhận biết, nhìn thấy, chỉ là một phản ứng đặc thù của tâm thức khi tiếp xúc với một kích thích từ vật thể bên ngoài đến, ở đây là từ "quyển sách" đến. Ta không thể đồng - nhất - hóa vật thể thực sự với hình ảnh mà tâm thức ta có về nó, với tâm thức ta tạo dựng nên dưới dạng thức phản ứng đối lại một kích thích, giống như khi ta ném một hòn đá xuống nước, nước phản ứng lại bằng các đợt sóng xô đẩy, kế tiếp nhau xuất hiện. Ai cũng sẽ cho là phi lý, là ngớ ngẩn, là mất trí nếu đồng nhất hóa những đợt sóng đó với hòn đá ném xuống, nhưng khi chúng ta đồng nhất hóa quyển - sách - nguồn - kích - thích với quyển sách - hình - ảnh mà ta chủ quan hóa những kích thích tiếp nhận thì ta lại cho đó là khách quan, là chân lý, là thực tế trong khi hai hiện tượng này không khác nhau gì về bản chất.

Thế giới thực sự là nguyên nhân tạo thành những phản ứng của tâm thức. Một vật thể dưới dạng thức ta gọi là quyển sách chẳng hạn, là con người, là nhà cửa, là Mặt trăng, Mặt trời... với tất cả các màu sắc, hình dáng, mùi vị... của nó, chỉ là hình ảnh chủ quan, hình ảnh riêng biệt, đặc thù do ta tạo nên - ta với tất cả tính cách đặc thù của cấu trúc về cả hai mặt chủng loại và cá thể - đối với quyển sách, con người, nhà cửa... chúng chỉ tồn tại trong ta *với tư cách ấy* chứ không hề có thực ở bên ngoài *cũng với tư cách ấy*. Tất cả những gì ta tri giác chỉ là phản ứng của tâm thức trước một kích thích từ bên ngoài tới, vì vậy John Stuart Mill nói rằng : "*Vật chất là nguồn gốc thường xuyên khả dĩ của các xúc cảm*", chỉ có kích thích là ở bên ngoài ta. Cũng như một hạt cát lọt vào trong thân một con trai, con trai sẽ phản ứng lại sự đột nhập về sự hiện hữu của hạt cát trong mình nó bằng cách tiết ra một chất nhờn bọc lấy hạt cát. Đó là quá trình hình thành hạt trai. Thế giới kinh nghiệm, thế giới mà ta tri giác được chính là cái chất nhờn được tiết ra để tạo thành hạt - trai - tri - giác. Người bình thường không bao giờ hiểu được thế giới chân thực, bởi vì mỗi lần anh ta cố gắng tìm hiểu bằng lý trí là mỗi lần anh ta lại tiết ra chất nhờn bọc lấy nó.

Tâm thức ta ví như nước trong hồ, khi một hòn đá ném xuống, nước dâng lên những đợt sóng, những cơn lốc *Vritti*. Chính những *Vritti* này là cái ta quen gọi là thế giới khách quan. Nhưng khi kích thích chấm dứt, sóng tâm thức Vritti xẹp xuống thì còn lại gì trong hồ tâm thức nữa không? Còn! Đó là các ***samskara*** hay dấu ấn hoặc khuynh hướng nội tại - khuynh hướng của nguyên nhân đưa đến kết quả tương ứng như thuộc tính của phương thức vận hành trong thế giới hữu sinh, nói rộng ra, trong chu kỳ *sinh - tử, tử- sinh*, *samskara* chất chứa đủ nhiều sẽ tạo nên những thói quen. Hơn cả cái tư cách "*tự nhiên thứ hai*" (*la seconde nature*) mà Pascal gán cho nó, thói quen là toàn bộ tự nhiên của con người thông qua ***samskara***, với tư cách là bản thể và quy luật thứ nhất của giới hữu sinh, nói cách khác, biết đâu "*tự nhiên chẳng là một thói quen thứ nhất*". Mọi hành vi mọi ứng xử, mọi suy nghĩ, mọi lời nói, mọi phản ứng đặc thù của tâm thức đối lại các kích thích bên ngoài đều để lại những tì vết, đều lắng thành những cặn cợt, và đọng lại những kết tủa, đều chất chứa thêm ***samskara*** vào kho tâm thức. Ngay cả khi những ***samskara*** này không biểu thị ồn ào trên bề mặt, trên bình diện hữu thức thì chúng vẫn đủ cường lực để hoạt động âm ỉ dưới bề mặt, dưới trạng thái tiềm thức. Ở bất cứ lúc nào, tư tưởng và tình cảm, hành vi và ứng xử - nói khái quát toàn bộ tính cách của ta thị hiện trong tất cả mọi tình huống - đều được qui định bởi tổng số những ***samskara*** mà ta tiếp nhận, đúng hơn đã gián tiếp sản

sinh suốt cả đời ta cho đến lúc ấy. Nói cách khác, cá tính của một con người hình thành trên kết quả của một phép tính cộng ***samskara*** đã tích tụ. Chính những ***samskara*** ấy quy định tính đặc thù cá nhân trên cả thân xác lẫn tinh thần và rất có thể được tàng trữ trong ***mulahara*** - đã gây ra những kích thích tác động vào trung tâm này hay trung tâm nọ trong não để từ đó dấy lên các sóng tâm thức vritti *trong giấc mơ.* Giấc mơ là một hình thức khác của sóng tâm thức mà ta vẫn gọi là ký ức khi trong trạng thái tỉnh, nó được dấy lên bởi một tín hiệu nào đó gửi tới từ thế giới bên ngoài.

Ký ức kết hợp một cách vô thức những kinh nghiệm đã qua được qui về các ấn tượng với hoạt động hữu thức hiện tại. Trong mỗi cơ thể, tập hợp những ấn tượng đã sở đắc một cách duy nhất trong cơ thể tương đồng, trở thành nguyên nhân của hành động trong cơ thể này, nhưng những kinh nghiệm đã sở đắc trong một cơ thể không tương đồng thì chúng vẫn hiện hữu dưới dạng tiềm năng. Mỗi cơ thể như vậy hành xử như thể nó là di huệ của cả một loạt những cơ thể cùng một chủng loại. Nói theo Patânjâli, tức là sự kế tiếp của các ham muốn, dù rằng cách biệt nhau về chủng loại, không gian và thời gian, vẫn có tính đồng nhất về ký ức và ấn tượng.

Nếu như trên mặt nước của hồ tâm thức phủ đầy những lớp sóng, hoặc nếu như trong lòng nước vẫn đầy bùn đất thì ta không thể nhìn thấy đáy hồ. Nếu nước trong trẻo, nếu mặt nước không sóng động, ta sẽ nhìn thấy đáy hồ là cái Ngã chân chính của ta. Cũng như mọi hình thái vận động trong Vũ trụ, tâm thức ta vận động dưới ba trạng thái : *Tamas hay quán tính, Rajas hay hoạt tính và Sattva hay quân bình.* Trong tâm thức ta, nếu tính cách *Tamas* trội hơn, tức là hồ tâm thức của ta đặc sệt bùn nhơ, ta sẽ là người trì trệ, ngu tối, lười nhác, u uất, thường có những hành động và suy nghĩ mù quáng, xấu xa. Nếu tính cách *Rajas* chiếm ưu thế, tức là hồ tâm thức của ta luôn dạt dào những đợt sóng nối tiếp, ta sẽ là người năng động, hoạt bát, hăng hái, vui tươi, khao khát hiểu biết và hướng về quyền lực và khoái lạc. Nếu tính cách *Sattva* áp đảo, tức là hồ tâm thức trong trẻo, sóng tâm thức lặng lờ, ta sẽ là người điềm đạm, bình tĩnh sáng suốt. Sự phẳng lặng và tịch mịch của *Sattva,* yếu tố tuyệt đối cần thiết để phát triển tâm linh, khác hẳn với trạng thái ù lì như đất đá vô tri của Tamas, tiềm tàng một sức năng động và quyền lực phi thường; so với nó cái năng động và quyền lực mà Rajas đạt được chỉ là cái huênh hoang vô nghĩa của bề ngoài giả dối. Ba tính cách hay trạng thái ***Tamas, Rajas*** và ***Sattva*** này đôi chỗ lại được quan niệm dưới dạng cấu thể vật chất gọi chung là **Gunna** - tương tự như trong vật lý, ba tính *dương, âm* và *trung hoà* biểu thị trọn vẹn, "*nguyên chất*" trong các hạt *proton, electron và neutron* - **Gunna** ở trạng thái thuần nhất, cân bằng hình thành ra *Prakiti,* còn ở trạng thái tạp và nhiễu động hình thành ra Vũ trụ. Trong chất liệu cấu thành con người, hàm lượng *Sattva* đóng vai trò tuyệt đối cần thiết cho sự phát triển của tâm linh.

Trong tâm thể, yếu tố *Sattva* thường bị trù ám bởi các yếu tố *Rajas* và *Tamas,* phép tập **Pranayama** sẽ thanh lọc Sattva khỏi bị "ô nhiễm" bởi *Tamas* và *Rajas.* Mặt khác tâm thể cùng những bộ phận vật chất của nó là các cơ năng tiếp nhận tín hiệu từ vật thể bên ngoài phát ra, xử lý các tín hiệu để cho ta tri giác về vật thể ấy dưới một dạng thức không diễn đạt được một tí gì gọi là chân lý về vật thể ngoại trừ sự hiện hữu của vật thể, cũng như bóng đèn cháy sáng chứng tỏ có điện nhưng không phải hình thể thực sự của

điện chính là ánh sáng của bóng đèn. Dạng thức của vật thể chỉ có ở trong tâm thức và các cơ năng đã đồng nhất hóa chúng với các tín hiệu đến với chúng và tạo nên dạng thức tương ứng. Nếu người tập *Raja Yoga* ngăn cản được các cơ năng không tạo dựng nên các dạng thức về vật thể bên ngoài từ vật liệu là tín hiệu nhận được, nếu người ấy buộc được các cơ năng thống nhất với các thành phần còn lại của tâm thể thành một thể riêng biệt - và đây chính là đối tượng của phép tập **Pratyahara** - thì các cơ năng sẽ bị hoàn toàn chế ngự, tức là chúng không còn theo tính năng nội tại mà "*duyên theo trần cảnh*", chúng không còn, do tác dụng thanh lọc của phép tập **Pranayama**, bị ảnh hưởng xấu của *Rajas* hiếu động mà nhạy cảm lung tung, của *Tamas* ù lì mà trì trệ trên đường mòn của thói quen, quán tính. Lúc đó các cơ bắp, các mạch thần kinh cũng bị đặt trong tình trạng tương tự bởi các cơ năng cảm giác chẳng những là trung tâm thông tin của mọi cảm thụ mà còn là chỉ huy sở của hành động, đó là lúc người tập thành tựu được khả năng điều hành theo ý muốn hoạt động bất kỳ của bộ phận bất kỳ trong cơ thể mình.

Tâm thức hiện hữu nơi mọi động vật, nhưng chỉ ở người nó mới có nhiều khả năng giải thoát trực tiếp vì nó có tri thức để tìm ra con đường, ra phương pháp. Tâm thức con người muốn trở về trạng thái thuần phác, trong trẻo của nó lại thường vấp phải sự ngăn cản, lôi kéo, dụ dỗ của giác quan. Phép luyện *Yoga* chủ yếu nhằm kìm giữ *tâm thức*, chặn đứng cái khuynh hướng *hướng - ngoại* của nó, lôi nó ra khỏi vòng tay *"hủ hoá"* của thân xác, cưỡng bức nó phải quay về cái thế giới bên trong của nó. Tâm thức thị hiện dưới cái hình thái phân tán, tối tăm, qui tụ, chỉ đạo và tập trung. Phân tán là tính cách của hoạt động, nó có khuynh hướng tự biểu thị dưới dạng khoái cảm và đau khổ. Hoạt tính *Rajas* thị hiện cao nhất ở *thần linh* mà phẩm chất bị hạn chế ở chỗ có khuynh hướng về *quyền lực* và *khoái lạc*. Tối tăm là hình thức của sức ỳ quán tính, chỉ gây ra tác hại, vốn là bản chất và thuộc tính của quỷ; quỷ chính là sự tiếp tục sống của những tính xấu nơi con người đã chết về mặt thân xác. Tâm thức qui tụ khi nó qui về một trung tâm, nó được chỉ đạo khi nó tìm đường tập trung lại, chính cái hình thái tập trung này đưa ta tới **Samâdhi**, ở đó *linh hồn pursusha* được kiến nhận mà không còn bị đồng nhất hóa với các biến động ***vritti của tâm thức.***

Khi ta quán tưởng trên một vật thể bên ngoài thì tức là ta thực hiện phép quán tưởng truy vấn *Savitarka*, truy vấn các chân lý của vật thể, cái sự thực về vật thể, từ đó truy vấn quyền năng, bởi vì ***trí thức là quyền năng, hiểu biết là sức mạnh.***

Phép quán tưởng truy vấn chỉ đem lại cho con người quyền năng, tức là một kiểu khoái lạc trong thực tiễn nhân sinh. Sự chinh phục được cái ta quen gọi là *quyền năng huyền bí* cũng chỉ thêm cường hóa thế gian trần tục và do đó cường hóa đau khổ. Nó không đưa tới ***Tự do***, đưa tới ***Giải thoát*** là mục đích tối hậu. Đối tượng của quán tưởng truy vấn gồm ba loài : *vật thể vật chất; thực thể vi tế như ý niệm, tinh thần, tâm thức...; và linh hồn* **Pursusha** *đã bị bọc kín trong cái vỏ ngoài là* **égo**. Bằng thực hành, người luyện *Yoga* thành đạt được các phép quán tưởng này. Nếu trong quán tưởng, người luyện *Yoga* gạt hết mọi ý niệm, mọi suy nghĩ, chỉ còn lại một tâm niệm mà nhất thể hóa mình với cái mà mình quán tưởng, người ta sẽ trở thành giống như chất pha lê : đặt trước bông hồng, nó có màu hồng, đặt trước mực đen, nó có màu đen.

Trong phép quán tưởng truy vấn ta vẫn

còn duy trì sự đối ngẫu giữa chủ thể và khách thể mà kết quả là sự hỗn hợp, sự hòa đồng ba yếu tố tạo thành tri giác : *vật thể bên ngoài, phát ra những giao động kích thích thông tin; sự tiếp nhận và chuyển kích thích thông tin của thần kinh; và tri giác dưới dạng thức sóng phản ứng của tâm thể.* Ba yếu tố này trong tâm thể của ta gắn liền vào nhau chặt chẽ đến mức ta không thể tách chúng riêng ra từng cái. Nhận tín hiệu, truyền tín hiệu và phản ứng kế tiếp nhau quá nhanh, gần như đồng thời khiến ta không thể phân biệt được chúng. Nhưng nếu ta quán tưởng chúng đủ lâu, đủ kiên trì thì chung cục ký ức, kho tàng trữ các **Samskara** sẽ được thanh lọc; nói cách khác các **Samskara** - ở đây hiểu theo nghĩa hẹp và "*ước lệ*"là các ý nghĩ đã hình thành từ trước, các kinh nghiệm đã sở đắc từ trước. Nó không còn được tham gia vào quá trình hình thành tri giác, và nhờ đó ta sẽ tiến tới khả năng tách biệt được ba yếu tố này riêng rẽ ra từng cái, khiến sự hiểu biết của ta là trọn vẹn vì mọi vật thể cảm tính hay mọi tư tưởng chỉ là kết quả của sự phản ứng thông tin mà ra, khi ấy ta có được mọi quyền năng kỳ diệu đối với chính ta và đối với tự nhiên bên ngoài. Và đây cũng là lúc ta thành tựu được phép quán tưởng không truy vấn **nirvitarka**.

Nếu lấy đối tượng là vật thể vi tế như *Tamâtras* hoặc *prakriti*, hoặc *avyakta*, hoặc thức *manas*... thì phép quán tưởng lúc ấy gọi là **Vichâra Samâdhi** với hai cấp độ khác nhau : *trong quán tưởng savichâra ta còn giữ ý niệm về thời gian và không gian* (đó là quán tưởng có biện biệt); Trong quán tưởng không biện biệt *nirvichâra* ta loại bỏ được các ý niệm này, chỉ còn trực diện duy nhất với đối tượng "*bất biến*".

Ta thực hiện quán tưởng Sânanda trên đối tượng là cơ năng tư duy được quan niệm trong trạng thái đã thanh lọc hết các yếu tố *Rajas* và *Tamas*.

Bước kế tiếp cao hơn với quán tưởng asmitâ, trong đó đối tượng là thế quân bình của *égo* dị hóa với mọi tồn tại dù thuộc phạm trù hữu hình hay vi tế. Con người đã lên đến trình độ này sẽ sở đắc được phép thoát xác như cách nói của **Kinh Vệ đà**, tức là lúc ấy con người có thể tự ý thức được cái *Ngã của mình không nằm trong một thân xác vật lý mà chỉ còn hạn định trong một thân xác vi tế*, **tức là thể vía**; do đó theo **Patanjâli**, có thể bảo toàn được thân xác nguyên vẹn, bất biến trong bất kỳ một thời lượng nào cũng như có thể chuyển hóa từ thân xác này sang bất kỳ một chủng loại nào khác.

Nhưng tất cả bốn loại quán tưởng nói trên đều không thủ tiêu được hết các *samskara*, tác nhân gây nhiễu thường xuyên cho quán tưởng và tiềm năng phá hoại thành quả, gây sa ngã trở lại, vì vậy đều thuộc cùng một dạng quán tưởng có chủng tử *samprajnâta*. Các phép quán tưởng *samprajnâta dù có đem lại cho con người sự hiểu biết kỳ vĩ và do đó có các quyền năng kỳ vĩ thì đấy vẫn không phải là lý tưởng giải thoát của triết lý Yoga. Quyền năng thuộc **bình diện hành động vĩ đại của phép Yoga*** đã thành tựu **trên một thấm cấp. Nhưng** chính quyền năng cũng lại gây **những** trở ngại lớn trên đường tiến tới mục tiêu tối hậu : *sự kiến nhận cái* **Ngã** *thuần túy và tự do.* Trong phép **Samyama**, dừng lại ở quyền năng, tự mãn với quyền năng đã sở đắc, tức là quay lưng lại cái lý tưởng huyền diệu của *Yoga*, tức là để cho căn nghiệp từ những *smaskara* của cả tiền kiếp lẫn cuộc sống hiện thời vươn ra ngáng trở bước chân tiến tới **Giải - Thoát**, tức là còn để mình bị nô dịch hóa bởi những cám dỗ của cõi đời phù hoa,

ảo ảnh của thế giới *Maya*, và từ đó dễ rơi trở lại những hệ lụy khác, vì quyền lực và danh vọng là hai khía cạnh phàm tục của tính xã hội, phàm tục nơi con người, phàm tục vô minh.

Ta càng muốn, càng cố gắng tập trung tư tưởng lại thì tư tưởng lại càng tìm cách phân tán ra nhiều ngả, nói cách khác, các *samskara* càng có khuynh hướng nổi dậy, càng biến động hơn. Vào những lúc bình thường, các *samskara* còn chịu yên nghỉ, ẩn cư, nhưng chính lúc ta muốn chúng yên nghỉ, ẩn cư nhất thì chúng lại ùa cả ra, tràn ngập toàn bộ tâm trí ta. Bình thường các *samskara* của quá khứ với số lượng nhiều vô kể ẩn nấp đâu đó trong tâm thức, nhưng chỉ cần ta định tập trung tư tưởng là chúng sẽ chồm cả lên như những con hổ đói, chúng cạnh tranh nhau, chen lấn nhau để được xuất hiện, đó là thuộc tính bản chất của *samskara* trong mối quan hệ với tập trung tư tưởng. Trong phép quán tưởng mà ở đó vẫn tồn hữu ý thức, ở đó trí năng mới chỉ làm xẹp những làn sóng và ngăn cản chúng không cho nổi lên nữa trên mặt hồ tâm thức thì những chủng tử hay khung hướng nội tại của những đợt sóng này vẫn còn đó, chỉ chờ cơ hội thuận lợi là chúng sẽ xô đẩy nhau dội lên. Vì vậy, dĩ độc trị độc, *Patanjâli* dạy ta cách giải tán chúng bằng cách gây nên một làn sóng mạnh hơn cả, lớn hơn cả mà trùm lấp lên tất cả. Khi chỉ còn độc ngọn sóng thôi, ta sẽ dễ dàng thanh toán nốt, và chính khi ấy ta thực hiện được tư duy trống trơn, ta làm được phép quán tưởng không chủng tử **asamprajnâta**, vì khi ấy ta đã tiêu diệt được tất cả các chủng tử, khi ấy ta đã tiêu diệt được ngay cả bản thân tâm thức của ta với tư cách là kho chứa đựng và đất hoạt động của samskara; khi ấy tâm thức sạch trơn, chẳng còn lại gì để từ nó lại một lần nữa như bao giờ trước đây đâm rễ nảy mầm cái cây đời của vòng sinh tử luân hồi. Trạng thái hư vô này của tâm thức khi thực hiện quán tưởng không chủng tử có khác gì với trạng thái vô thức hay thôi miên không? Ta biết rằng phần lớn các hoạt động trong cơ thể ta cũng như trạng thái thụy miên, mộng du... đều tiến hành ngoài ý thức của ta. Ngoại trừ các nhà *Yoga* bằng cách luyện tập *Hatha Yoga* và nhất là **Paranayama** có thể điều khiển được hầu hết các chức năng của các bộ phận trong thân thể, như làm tim ngừng đập, làm phổi ngừng co bóp..., còn phần lớn chúng ta không nhận biết được gì về các hoạt động ấy. Cũng chính vì vậy, hoạt động vô thức khác với hữu thức, không bị kèm theo ý niệm **Ngã**, đó là trình độ thấp nhất của tâm thức, nó chiếm vị thế thống trị ở loài thú vật. Quán tưởng không chủng tử nâng ta vượt lên trên trình độ hữu thức để tới trình độ siêu thức. Như vậy là trong khi cái hư vô của vô thức hay thôi miên vốn không đem lại một sở đắc nào cho quyền năng chủ động của con người, thì cái hư vô của tâm thức trong phép quán tưởng không chủng tử đưa đến sự kiến nhận hoặc thức tỉnh của siêu thức bao hàm cả ý thức lẫn vô thức cùng với ranh giới trung gian tiềm thức như một nguyên lý tổng quát bao hàm các hệ luận lặt vặt của nó. Siêu thức vẫn chỉ là tâm thức nhưng đã trút sạch được hết cái hơi hướng của **Ngã**, đồng thời của cả **Vô Ngã**.

Bây giờ ta hãy tìm hiểu ý nghĩa của siêu thức đối với các quan hệ giữa người với người trong cộng đồng nhân sinh. Trước hết bởi vì nói chung tuyệt đại đa số chúng ta không có ý chí, không đủ nghị lực, hoặc nói cách khác còn quá nặng phàm căn nên không tập được *samyama* đến nơi đến chốn để có dịp mặt đối mặt với *siêu thức*, nên ta hãy tìm cách khác để phần nào tiếp cận với *siêu thức*

ngõ hầu, phần nào giải tỏa được mối nghi ngờ về sự hiện hữu của nó.

Vô thức là chủ thể chỉ huy, điều hành một cách cực kỳ tinh vi những hoạt động sống cực kỳ phức tạp, đồng thời cũng là cái mà nói chung ta không hay biết mấy về tính cách, cơ cấu và phương thức hoạt động của nó, nhưng không bao giờ ta lại dám tỏ ý hoài nghi, ngờ vực sự hiện hữu của nó. Khi ta ăn, ta làm việc đó một cách hoàn toàn có ý thức, ta biết rất rõ ta ăn cái gì, tại sao ăn và ta có những cảm giác gì do nó gây ra, nhưng đồng hóa cái thức ăn ấy thế nào, biến nó ra các kiểu protit, lipit, glucit, nuclêôtit... làm sao thì ai đứng ra làm cái công việc rắc rối ấy nếu không phải cũng vẫn là ta, nhưng cái ta ấy lần này lại chẳng biết mô tê gì về cái mà nó làm và chỉ riêng nó làm chứ không có ai làm hộ. Cứ gộp tất cả các hiện tượng này dưới cái tên chung là bản năng rồi xoa tay đắc chí cho là đã giải quyết xong xuôi vấn đề thì... kể ra như thế cũng có cái đúng là... dễ hưởng thái bình! Cũng vậy, đối với trước những hiện tượng rất huyền bí, những quyền năng rất kỳ diệu của một số người, của người thôi vì ta hãy tạm gạt bỏ Tôn Ngộ Không, Mãng sà tinh và các loại Hồ ly ra khỏi thế giới hiện thực, thì ta - những con người bình thường và những con người không phủ nhận các chuyện đó như là chuyện hoang đường - ta không có cách nào khác ngoài cách phải thừa nhận rằng nguồn gốc của những sự kiện có thực ấy là cái tiềm năng cũng có thực không kém ở nơi những người ấy. Cái tiềm năng đó **Yoga** gọi là **siêu thức. Siêu thức** hiện hữu nơi mọi người, mọi loài. Nó biểu thị ra trên thế giới trực quan qua một số phép lạ nào đó ở người này một cách ngẫu nhiên, ở người kia một cách tất yếu qua công phu luyện tập, nhất là qua luyện tập **samyama.**

Và chính cái siêu thức ấy cũng là nguồn gốc phát sinh của những nguyên tắc đạo lý mà sự thể hiện phong phú và đa dạng đã đem lại cho đời sống nhân loại một vẻ đẹp luôn luôn làm xúc động lòng người. Nghiên cứu lịch sử, ta thấy rằng các vị giáo chủ tôn giáo mà thế giới từng biết tới và đã chinh phục được những bộ phận lớn trong nhân loại kinh qua nhiều thế kỷ, bất chấp mọi sự thách thức của tiến bộ khoa học, họ tiếp nhận được chân lý của họ từ thế giới bên kia mặc dù nhiều người trong số đó không rõ thực sự là từ đâu. Đối với người này, có thể là do một Thần linh hiện lên chỉ bảo, đối với người kia, có thể là do Thiên Khải vào một phút thiêng liêng nào đó của đời họ. Theo lý thuyết *Yoga*, đúng là những kiến thức ấy, những kiến thức *siêu hình* và *siêu nghiệm* ấy đã tới từ bên kia của cõi ý thức, nhưng vẫn từ bên trong của cõi *tâm thức*. Có thể chăng những nguyên tắc ấy xuất phát từ sự quan sát thực tiễn vận động của cộng đồng nhân sinh với ý đồ tìm ra một phương thức bảo đảm sự ổn định và hài hòa trong quan hệ xã hội giữa các thành viên và các nhóm thành viên? Nói cách khác, có thể chẳng những nguyên tắc ấy thực ra chỉ có cơ sở trên những lý do có tính hoàn toàn duy lợi (utilitaire) mà thôi? Điều này đúng với luật pháp. Luật pháp chỉ ngăn cấm bằng những chế tài nhất định những việc ác, việc xấu đối với tồn tại xã hội, nhưng không tự đặt cho mình mục tiêu khuyến khích những việc thiện, việc tốt. *Đạo đức, trong bất kỳ cách ứng xử ở tình huống nào và với đối tượng nào, càng cao bao nhiêu thì càng chứa đựng tính vị tha bấy nhiêu. Những người duy lý, duy lợi biết điều nhất, có thiện chí nhất và công tâm nhất* có thể nào hoàn toàn vị tha được không? - Lòng vị tha tự nó, tới một chừng mực nào đó sẽ mâu thuẫn với tính duy

lý và duy lợi rồi. Tính duy lý, duy lợi ấy của một chủ thể khả tử tìm thấy gì sau nó nếu không phải cái vô nghĩa của trận hồng thủy cho dù có nhấn chìm cả những di huệ của nó đi nữa? Như vậy, làm sao những người duy lý, duy lợi có thể là tác giả của những nguyên lý và hành vi đạo đức cao thượng đến mức thánh thiện? Cái đó chỉ có thể đến từ những con người ngưỡng vọng vào một cái gì đó từ bên kia cõi đời trực quan, vật chất. Cái gì đó, đối với tuyệt đại đa số những người tín ngưỡng là một ý chí nhân cách hóa ở ngoài ta, cái gì đó, đối với đạo Phật chỉ là Phật tính ở ngay bên trong ta, đối với *Yoga* chỉ là siêu thức cũng ở ngay bên trong ta. Siêu thức ấy có thể thị hiện ngẫu nhiên hay bệnh lý dưới dạng một ảo giác để rồi tạo tác ra những cái tuyệt diệu trên cả hai mặt xấu - tốt, thiện -ác.

Mohamet kể rằng ông đã được thiên Thần Gabriel hiện lên trong hang đá, cho ông ngồi sau lưng Thiên mã Harak để du ngoạn cảnh Thiên đường. Ông trở về với những điều răn dạy tích cực, đồng thời cả những điều không chỉ tiêu cực trong **Kinh Coran**. Ông đã làm biết bao nhiêu việc tốt, nhưng ông cũng đã gây bao nhiêu thảm họa : hàng triệu người đã bị tàn sát, hàng vạn đền, chùa của các tôn giáo khác đã bị hủy diệt, và đó đâu phải là chuyện ngày xửa, ngày xưa mà là nhãn tiền, trước mắt đấy!... Nhưng thôi, thôi không phải vì tấm gương *Salmon Rusdhi* mà vì ta đang muốn tìm lại *siêu thức* đã bỏ mất, và nhất là linh hồn *pursusha*, ôi *purusha* huyền diệu, không thị phi không thiện ác... Nhưng khoan đã, ta đang sống và đang bàn tới hiện thực nhân sinh. Hiện thực nhân sinh? - Thể hỗn hống của những điều phi lý, của những thiện, ác, tốt, xấu, lành, dữ... chuyển hóa cho nhau không theo một định thức, một hằng thức nào, từ đó ta có thể rút ra nhận thức gì nếu như ta không vượt qua ngưỡng lý trí và ta vượt qua không phải nhờ vào một đức tin mù quáng, tiên quyết, mà một cách tuần tự, có hệ thống, có phương pháp, hoặc nói cách khác ta vượt quá lý trí cũng chính bằng con đường của lý trí mà ở đoạn cuối chính lý trí sẽ tự phản tỉnh mà nói với ta rằng nó bất lực, vai trò hướng đạo của nó chấm dứt nơi đây và nhường quyền chỉ dẫn, giáo hóa cho *siêu thức* và *siêu thức* ấy qua cửa miệng của các bậc tiên tri vĩ đại tuyên bố "*ta đến không phải để hủy bỏ mà chỉ để hoàn tất*", cũng như *Lobachevski, Rieman* không hủy bỏ *Euclide*; cũng như *Bohr, Heisenberg*... không hủy bỏ *Newton*; dù những điều họ nói có những cái khác nhau như *âm với dương*. *Siêu thức* vẫn thuộc về *tâm thức*, nhưng là một bộ phận, một thẩm cấp cao hơn ý thức, trong đó **lý trí ngự trị trên ngai vàng của biểu trưng đầy đủ.**

Như vậy là bằng phép tập ***Samyama,*** tức là qua con đường dẫn dắt của hữu thức, ta có thể đi sâu xuống cõi *vô thức*, và cũng qua con đường ấy ta lại có thể vượt lên trên giới ý thức, tức là vượt lên trên chính ta, bởi vì ta vẫn thường đồng nhất hóa ta với bộ phận này của tâm thức. Với quán tưởng không chủng tử, với asamp-rajnâta Samâdhi đã thành tựu, con người hoàn toàn biến đổi, thiên thị được mở rộng, thiên nhãn được khai thông, từ đó, một cách gián tiếp qua sự thức nhận tính hiện hữu chân thực của ***siêu thức*** với năng lực nhiều lần lớn hơn năng lực của ý thức ta sẽ tiếp cận bằng phép ngoại suy... từ đó, một cách trực tiếp ta sẽ kiến nhận những cái nằm ngoài phạm vi hiệu lực của lý trí tức là... thế giới siêu thức.

HOÀNG ANH
(Khảo cứu, biên soạn)

QUYỀN NĂNG THƯỢNG THỪA CỦA CÁC YOGI (a)

"... Thay cho những phòng thí nghiệm của chúng ta, người Ấn Độ đã có hàng bao thế kỷ kiên trì tu tập với một trực giác thiên tài của mình..."

Romain Rolland (1866 - 1944)
(Nhà văn Pháp, giải thưởng Nobel văn học năm 1915)

Yoga là một Pháp môn huyền tuyệt, ra đời đã có trên bốn nghìn năm nay. Trong *Yoga* đã xây dựng được một hệ thống chặt chẽ các quan điểm và bài tập thực hành dẫn đưa con người tới sự phát triển một cách hài hòa. Cho tới nay, tuy chưa được nghiên cứu một cách toàn diện về khoa học, song nó đã hé mở cho chúng ta những khuynh hướng thực tiễn như luyện nội, điều chỉnh tâm lý, điều khiển trên cơ sở mối liên hệ ngược, luyện khí vv...

Những người tập luyện theo hệ thống ***Yoga***, gọi chung là các **Yogi**, từng bước, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, dần dần lập được sự cân bằng trong cơ thể, đẩy lùi được bệnh tật, có cảm giác thoải mái dễ chịu, phục hồi và tăng cường được sức khỏe. Nếu kiên trì rèn luyện, dần dần sẽ đạt được những khả năng đặc biệt, như điều hòa các chức năng tâm sinh lý trong cơ thể, tùy ý gây ra các cảm giác nóng, lạnh, nhẹ; tùy ý tăng hay giảm nhịp tim, điều chỉnh huyết áp, thay đổi hoạt động của thận, ảnh hưởng đến dòng điện sinh học của não vv... Tu luyện đến trình độ cao, có thể làm chủ được bản thân mình, khai mở được những bí huyệt trong cơ thể, nắm được chìa khóa tác động đến những tầng bậc sâu kín của cái "*tôi đích thực*", huy động được những tiềm năng sâu ẩn của cơ thể mình, đạt được những khả năng siêu phàm bí ẩn, tới được cảnh giới tối cao làm hiển hiện "**bản tính chân như**"...

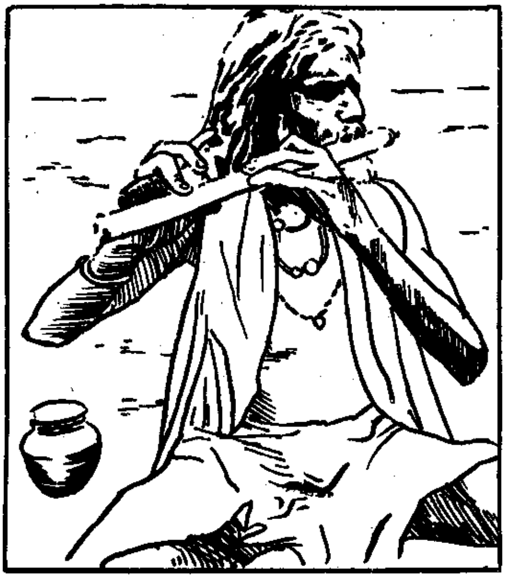
Trong ***Yoga***, những quyền năng thượng thừa nói trên được gọi là "Siddhis". Mục đích của luyện tập chủ yếu là để đạt được một sức khỏe dồi dào, một trí óc minh mẫn, một năng lực làm việc dẻo dai, một lối sống lành mạnh, hướng thiện. Song nếu như cuối cùng có được những năng lực khác thường nhiều hay ít, điều đó cho ta niềm tin sâu sắc rằng : *tiềm năng của con người quả thật lớn lao, chưa ai có thể lường hết được.* Nghiên cứu những năng lực khác thường ấy chẳng những giúp ta xây dựng được những mô hình vận hành và điều chỉnh mới của hệ thống sống, góp phần làm sáng tỏ những bí ẩn của con người, của mối liên hệ tinh tế và phức tạp của thế giới trong ta và ngoài ta, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của khoa học tự nhiên hiện đại. Bởi lẽ, nó sẽ góp phần làm sáng tỏ một trong những hình thái vận động cao cấp nhất của vật chất - đó là tư tưởng con người.

Các *Yogi* với chiếc chìa khóa đi vào trạng thái tiềm sinh

Nữ phóng viên Liên Xô (cũ) E.Xaparina trong một bài báo có kể lại trường hợp mà bà đã chứng kiến tại Calcutta Ấn Độ : "*Hôm ấy chừng như có cuộc hành lễ long trọng, đám đông diễu hành qua trung tâm thành phố, rồng rắn kéo thẳng tới giữa cánh đồng. Bước chân họ chậm dần và dừng lại trước cái huyệt đã đào sẵn. Từ trong đoàn người một ông già gầy gò khô đét tiến đến miệng hố lẳng lặng chống tay bước xuống huyệt và nằm yên bất động hệt như một xác chết. Đoàn người lầm rầm cầu khấn rồi nhặt đất xung quanh ném xuống huyệt. Lớp đất cứ cao lên, cao lên dần... Cuối cùng trông hệt như một nấm mộ thực sự. Đám đông vẫn bình thản đợi chờ. Thời khắc lặng lẽ trôi. Sau 3 - 4 giờ, người ta thận trọng bới đào ngôi mộ. Cuối cùng một thân hình bất động hiện ra : mắt nhắm, tay chân mềm nhão, chừng như không còn hơi thở... một ít phút trôi qua, ông già hít nhẹ, mí mắt động đậy, tay chân co duỗi và chậm rãi đứng dậy lẵng lặng đi về phía những*



Đi vào trạng thái tiềm sinh



Yogi trên đỉnh Hymalaya tuyết phủ

người đang đứng đợi ông..."

Ông già đó là một ***Yogi.***

Báo chí còn cho biết trước đó khá lâu, vào khoảng năm 1837, ở tỉnh Pendjab, người ta cũng đã tiến hành chôn sống *Yogi Haridas* trong 40 ngày. Thí nghiệm được tiến hành trước sự hiện diện của vị đứng đầu tỉnh lúc đó là ông *Singh* cùng nhiều nhân vật người Anh và Pháp, trong đó có hai Bác sĩ *Murray* và *Mac Gregor. Haridas* ngồi theo tư thế "*hoa sen*" tai và mũi được bịt kín bằng sáp ong, còn họng thì tựa như được đóng lại bằng chính cái lưỡi của mình. Sau đấy, người ta đặt ông vào một hòm gỗ rồi đem chôn. Trên mộ được gieo đại mạch, có lính canh gác suốt 40 ngày đêm. Sau khi khai quật, người ta thấy *Haridas* vẫn ngồi nguyên ở tư thế cũ. Những khám nghiệm y học cho thấy mạch ngừng đập và ngừng hơi thở. Tiếp đó, người ta giao *Haridas* cho các môn đệ của ông và họ đã làm cho nhà *Yoga* này sống lại...

Năm 1950, người ta lại tiến hành "**chôn sống**" nhà *Yoga* 52 tuổi *B.Ramadi* tại thành phố *Bombay.* Trước đám đông, hàng vạn người, nhà *Yoga* bước xuống một cái hố hẹp, đào sâu dưới đất. Người ta đậy nắp hố, trát xi măng. *Ramadi* ở trong trạng thái "*chết giả*" đó suốt 56 tiếng đồng hồ. Khi đào lên, người ta đổ đầy nước vào hố và nhà *Yoga* lại ở dưới nước thêm 6 tiếng nữa.

Lúc được đưa lên khỏi hố, một lát sau, *Ramadi* dần dần hồi tỉnh... Từ bấy đến nay, nhiều thực nghiệm khoa học đã được tiến hành với các *Yoga* chôn sâu trong hầm mộ.

Các khám nghiệm y học đã đi đến kết luận rằng, các *Yogi* bị chôn sống đã ở vào một trạng thái hệt như động vật trong thời gian ngủ trốn đông - *trạng thái tiềm sinh (anabiosis).* Trong trạng thái này, các quá trình sống như trao đổi chất, hầu như ngưng chậm hẳn lại nhằm giúp cho cơ thể có thể tiếp tục duy trì được trong những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm vô cùng bất lợi. Hiện trạng này thật ra chỉ phổ biến trong giới động vật, thực vật, vi sinh vật. Ấy vậy, mà từ nghìn xưa trong khi đi tìm đường tu tập, khắc phục vô minh, hoàn thiện "*chân ngã*" dứt bỏ những dục vọng si mê, giữ cho xác thân trong sạch, nhằm đạt đích hòa đồng, hợp nhất với Đất trời, với vạn Vật và toàn Vũ trụ, các *Yogi* Ấn Độ và Tây Tạng đã nắm được chìa khóa của trạng thái độc đáo lạ lùng này là dựa vào các quá trình tập trung tư tưởng, điều hòa hơi thở, thả lỏng bắp cơ và tiết chế ăn uống.

Giữa lúc con người đang đi vào những khoảng không vô tận, thực hiện những chuyến bay Vũ trụ tới những hành tinh xa xôi, nó đòi hỏi con người phải sống dài ngày trong những điều kiện vô cùng khắc nghiệt, hiểm nghèo, thế tất phải có một phương pháp tiềm sinh mới, dài hạn (hàng tháng, thậm chí hàng năm) khác hẳn về nguyên tắc với phương pháp tiềm sinh ngắn hạn, cục bộ dựa vào biện pháp gây mê và dược phẩm vẫn dùng trong khoa phẫu thuật.

Lúc này, người ta chợt nhớ đến chìa khóa giúp ta thâm nhập vào trạng thái tiềm sinh hiện đang nằm trong các Yogi thượng thặng.

Bí pháp "Lửa tam muội"

Năm 1966, Swani Dhiredra Brahmachari, thầy hướng dẫn luyện tập cho cố Thủ tướng M. Nehru, được mời sang Liên Xô (cũ) trình bày về kỹ thuật *Yoga* cho các nhà du hành Vũ trụ học hỏi. Ông đáp máy bay Air - India xuống sân bay Moskva giữa mùa đông băng giá...

Các quan chức Xô Viết trong những bộ quần áo, mũ, găng bằng lông thú đứng đón ông tại sân bay. Khi mọi người chuẩn bị ra cầu thang máy bay đón tiếp vị khách quý thì đã thấy ông hiện ra ở khung cửa phi cơ; nhưng kỳ lạ thay, chỉ với bộ quần áo choàng bằng "mousseline" mỏng tang nhìn rõ cả màu da mà vị khách Ấn Độ vẫn cảm thấy thời tiết bình thường.

Một người trong ban lễ tân vội chạy lên đưa cho nhà *Yoga Brahmachari* một chiếc áo choàng lông. Ông mỉm cười đáp lễ *"Xin cảm ơn! Tôi tự tạo được nhiệt bên trong, khi cần đến"...*

Bà David - Neel, nhà thám hiểm Pháp nổi tiếng, người Âu châu đầu tiên đã đột nhập được vào cấm thành Lhasa Tây Tạng. Bà thông thạo tiếng Pali, Sanskrit và tiếng Tây Tạng. Bà đã được các Đạt lai Lạt Ma truyền dạy cho những nghi lễ bí truyền nhất của Tây Tạng. Trong tác phẩm **Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng** bà có kể về một cuộc thi lạ lùng như sau : "**Vào một đêm trăng sáng** *gió thổi mạnh, các* ***Yogi*** *tự nhận là đã có thể chịu được những thử thách khắc nghiệt, đã cùng với minh sư của mình lặng lẽ đi về phía bờ sông băng giá... Các* ***Yogi*** *tham dự cuộc thi mình trần, ngồi xếp bằng trên mặt băng. Người ta khoét một lỗ băng vừa rộng bằng cái mâm, nhúng những chiếc chăn xuống nước, đợi cho tới khi đông cứng mới kéo lên. Mỗi người dự thi nhận một chiếc chăn, cuốn vào mình rồi làm cho nước đá tan ra và chiếc chăn dần dần trở nên khô kiệt. Lúc này người ta lại lấy chăn ra nhúng nước và người dự thi lại cuộn lên mình . Cứ như thế cuộc thi kéo dài cho tới lúc Mặt trời mọc. Ai là người làm khô được nhiều chăn nhất sẽ là người thắng cuộc và được vinh dự mang danh hiệu "* **Kẻ nắm vững bí pháp Lửa tam muội**".

Một thử thách nữa minh chứng rằng các **Yogi** đã nắm vững bí pháp lửa tam muội. Họ để các **Yogi** ngồi vào tuyết. Khối lượng và diện tích tuyết tan ở xung quanh chỗ ngồi cho biết các **Yogi** đã nắm vững bí pháp này đến mức độ nào.

Nhiều nhà thám hiểm Âu châu cũng được tận mắt nhìn thấy các pháp sư Tây Tạng mình trần sống heo hút trên đỉnh Himalaya tuyết phủ.



Yoga Ấn Độ khinh thân

Các **Yogi** Ấn Độ cũng là những người nắm vững bí pháp Lửa tam muội. Tiến sĩ Evans Wentz, người cũng đã từng sống nhiều năm với các minh sư Tây Tạng và Ấn Độ cũng kể rằng : *" Vào mùa hè năm 1918, tôi có đi hành hương vài tuần với một nhóm tu sĩ khổ hạnh Ấn Độ. Cũng như tôi, các tu sĩ này tới thẳng Tây Tạng từ vùng đồng bằng nóng bỏng của Ấn Độ. Chúng tôi gặp nhau ở Srinagar. Tại đây, hòa vào đám hành hương đông đảo từ khắp nơi trên đất Ấn tụ họp lại, đàn ông, đàn bà thuộc nhiều đẳng cấp, chúng tôi cũng lên đường nhằm hướng vùng băng tuyết trên dãy Himalaya thuộc sứ Cachemire. Chúng tôi tới nơi hành hương tôn nghiêm đã được sùng kính từ nhiều thế kỷ nay, đó là động Amar Nath trong đó thờ dương vật (Linga) của thần Siva, vị thần chủ thế giới, tạc bằng nước đá. Một số tu sĩ khổ hạnh không mặc một thứ quần áo gì khác ngoài mảnh vải quấn ngang hông, ngay cả khi lên độ cao 3000m, ban đêm gió lạnh thấu xương, giá lạnh từ những vùng cao tuyết phủ đổ xuống. Ngay cả lúc đi qua những vùng băng tuyết, một số tu sĩ khổ hạnh vẫn mình trần và họ vẫn cứ giữ như thế cho tới khi kết thúc cuộc hành hương..."*

Thì ra, cũng giống như các pháp sư Tây Tạng, các **Yogi** Ấn Độ đã nắm vững bí pháp "***Lửa tam muội***".

Vậy "*Lửa tam muội*" là gì? Do đâu mà các **Yogi** lại có khả năng chịu đựng cái rét khốc liệt như vậy?.

"Lửa tam muội" tiếng Tây Tạng là Toumo, có nghĩa là nhiệt, song đây không phải là thứ nhiệt thông thường, mà là tâm nhiệt (*psychicheat*).

Trong phép tu tiên của các đạo gia Trung Hoa cũng có nói đến **"Lửa tam muội"** chẳng hạn, trong sách **Chân tiên bí truyền, hỏa hậu pháp** có viết : "*Tâm là quân hỏa, nên gọi là thượng muội; thận là thần hỏa, nên gọi là trung muội, bàng quang là dân hỏa, nên gọi là hạ muội. Tam khí tụ nên sinh ra lửa, vì vậy gọi là* "**Lửa tam muội**"...

Theo một giáo huấn truyền bí của các minh sư Ấn Độ và Tây Tạng, từ "toumo" nói lên cách rút **Prana** từ cái bình **Prana** vô tận của thiên nhiên, nạp vào "*ắc quy cơ thể*" để từ đó biến thành một thứ năng lượng tinh tế, sản ra một thứ "*tâm nhiệt*" thần diệu chuyển vận sưởi ấm toàn thân.

Prana, theo **Yogi**, là cơ sở của mọi lực, là năng lượng tạo thành sự sống của vạn vật trong trời đất, là nhiên liệu của phổi và của toàn cơ thể. Không có **Prana** sẽ không có sự sống. Nó là linh hồn của mọi lực và mọi dạng năng lượng. Nó có trong không khí, mặc dù không phải là không khí, có trong thức ăn, mặc dù không phải là thức ăn; có trong vitamin, trong nước nhưng không đồng nhất với thành phần hóa học của nước. Tất cả các chất kể trên chẳng qua chỉ là chất vận chuyển **Prana**. Không khí tràn đầy **Prana** tự do và dựa vào phép thở *Yoga* ta có thể tàng trữ được một lượng lớn **Prana**, đồng thời nắm được nghệ thuật điều khiển, hội tụ, thăng hoa **Prana** trong chính bản thân mình, biến nó thành một thứ năng lượng vi diệu sưởi ấm toàn thân, tạo nên sự phấn khích trong từng tế bào cơ thể.

Các công trình nghiên cứu tâm lý sinh học ngày nay cũng đã chỉ rõ rằng, việc luyện thở theo phương pháp *Yoga* (**Pranayama**) quả thực đã tác động tích cực đến hệ thống thần kinh trung ương của con người, từ đó nâng cao hoạt động điều chỉnh của hai bán cầu đại não, kết quả huy động được những dự trữ tiềm ẩn của hệ thần kinh và của toàn cơ thể.

Như vậy là đằng sau những bài tập đơn giản, bình thường mà các Yogi Ấn Độ và Tây Tạng thực hiện từ ngàn xưa chúng ta thấy dấu ấn những quá trình biến đổi, vô cùng phức tạp và lý thú.

Tới đây, chúng ta nhớ tới lời bà Thérèse Brosse, một Bác sĩ người Pháp, đã từng nghiên cứu *Yoga* với những phương tiện y học hiện đại trong suốt 30 năm trời, đã viết trong cuốn **Nghiên cứu với các dụng cụ sinh lý kỹ thuật *Yoga*** như sau : "*Kinh nghiệm của những người tập luyện cũng như các thí nghiệm chứng tỏ : sự thở là một ngã ba đường, chỗ gặp nhau của những hoạt động sinh lý và tâm lý. Thở có khả năng phát hiện cho khoa học con người nhiều bí ẩn sâu sắc..*"

Vượt biển trên một..... cành lau

Sư tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Tây Trúc sang Trung Hoa truyền Đạo. Người trụ trì tại các chùa Thiếu Lâm trên núi Sơn. Chính tại chùa này người đã dạy cho các Thiền sư Trung Quốc phép luyện khí, phép quán tưởng, phép Thiền định.. . Giới võ lâm Trung Quốc còn học được ở người những môn võ học Tây Trúc chân truyền. Truyền thuyết Phật giáo Thiền tông kể rằng, sau 9 năm hoằng dương đạo pháp, Sư Tổ phiêu lãng trên mặt nước mênh mông trở về quê hương bằng một cành lau. Chuyện đó hư thực thế nào ít ai nói được....

Thế nhưng, từ lâu người ta quả có gặp những Thiền sư, qua một quá trình khổ luyện lâu dài, có khả năng đề khí khinh thân, phiêu hành nhẹ nhàng như chiếc lá. Cũng trong tác phẩm : **Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng** bà David-Neel kể :" *Vào lúc chiều tà, chúng tôi cưỡi ngựa thủng thẳng qua miền cao nguyên rộng lớn. Bỗng tôi thấy ở phía xa xa trước mắt chúng tôi, hơi chếch về phía trái, một chấm đen nhỏ xíu. Qua ống nhòm, tôi nhận ra đó là một người. Tôi lấy làm lạ...ở miền này rất vắng người. Đã mười ngày trời chúng tôi không hề thấy một bóng người.Nhất là những lữ khách đơn độc chẳng ai dám mạo hiểm chu du miền cao nguyên mênh mông hoang vắng này. Vậy lữ khách đó là ai? Tiếp tục nhìn qua ống nhòm , tôi nhận thấy con người đó sải bước hết sức lạ lùng, nhanh khôn tả...Không thể nói được rằng vị Thiền sư ấy đang chạy. Cứ mỗi sải bước, nhà sư như bay trong không trung, bồng bềnh về phía trước giống như một quả bóng đàn hồi...Chúng tôi dõi nhìn theo gần ba cây số. Nhưng rồi ông rẽ ngoặt khỏi con đường ngựa chạy, leo lên sườn núi và mất hút trong dãy núi chập chùng bao bọc của cao nguyên...*

Một số minh sư cho tôi hay rằng, sau nhiều năm tu luyện sẽ đạt đến mức : khi đã vượt qua một đoạn đường nhất định, chân các vị Thiền sư sẽ không chạm đất và họ lướt đi trong không trung với độ nhanh kỳ lạ".

Ở Tây Tạng, bí pháp này có tên là **Loung gom pas**. Vốn là tín đồ Phật giáo, đã từng làm lễ tắm gội dưới sông Hằng và ngồi Thiền định dưới gốc bồ đề, David-Neel cho rằng vị Thiền sư trên đang đi trong trạng thái xuất thần (état de transe). Theo giáo lý *Yoga*, người ta sống bình thường, với một hình thức năng lượng nhất định, nhưng trong con người còn có một hình thái năng lượng tiềm ẩn, được hình dung dưới dạng **con rắn lửa Kundalini** thu mình nằm cuộn ở đốt sống cuối cùng cơ thể, đang mê mải chìm trong giấc ngủ triền miên. Nhờ Thiền định, con người thức tỉnh được *con rắn lửa*, nó trườn lên, ngoằn ngoèo dọc theo cột sống, tới đỉnh đầu tỏa sáng, làm cho con người đạt được sự minh triết thiêng liêng, *những quyền năng siêu việt*. Lúc ấy, một luồng năng lượng khủng khiếp trào dâng trong cơ thể. Thân xác con người tựa như chắp cánh nhẹ tênh, bồng bềnh trôi nổi. Họ chấp chới hướng tới hòa nhịp với vì sao chiếu mệnh. Khả năng khinh thân của **Yogi** diễn tiến chính trong trạng thái ấy.



Thức tỉnh con rắn lửa Kundalini

Thường thì, khả năng khinh thân của các **Yogi** dễ xảy ra ở những nơi đồng không mông quạnh, trên các thảo nguyên dưới những đêm trăng....

Để có được khả năng khinh thân siêu thường đặc biệt,các **Yogi** có thể trải qua các bước nằm yện nổi bồng bềnh trên mặt nước, chuyển nhẹ nhàng trên các cành cây,tựa nhẹ vào một cây tre hoặc khẽ bám vào một sợi dây có thể ngồi "**kiết già**" lơ lửng trên không....

Kinh nghiệm cuộc sống cũng đã từ lâu cho thấy và sau đó đã được khoa học khẳng định một sự kiện là : khi nào ở vào trạng thái thiu thiu, chập chờn, gần như ngủ thì nó trở nên nhạy cảm khác thường đối với những lời nói hay những hình ảnh tưởng tượng diễn ra lúc đó, tạo cho con người có khả năng ảnh hưởng đến những chức năng cơ thể mà ta không thể nào bắt nó tuân theo trong những lúc bình thường. Như chúng ta biết, những người trong trạng thái miên hành nhìn vẻ ngoài xem chừng như họ vẫn tiếp tục ngủ, mắt họ thậm chí nhiều khi vẫn nhắm,thế mà họ có thể đi đứng, leo trèo thoăn thoắt trên những nóc nhà cao, có thể nhẹ nhàng chuyển từ cành cây này sang cành cây khác, hay băng qua những hào sâu đến rợn người...

Thì ra, trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, gần giống như khi Thiền định, con người đã vận động dựa vào những khả năng tâm lý sâu ẩn tiềm tàng, dựa vào những cơ quan cảm xúc hoàn toàn khác so với lúc bình thường.

Chính vì lẽ đó mà có những phát minh khoa học, những sáng tác thơ văn bất hủ đã đến với con người trong lúc mơ màng ngủ gà ngủ gật : nhà hóa học Đức Kekule đã tìm ra công thức cấu tạo của benzen; nhạc sĩ Italia : Tartini trong lúc nằm mơ, thấy một con quỷ đang chơi một giai điệu kỳ diệu, tỉnh dậy ông đã ghi lại những nốt nhac thích hợp cho tác phẩm của mình; nhà văn Pháp Voltaire đã nằm mơ thấy bản mới tập thơ : **La Henriade** của mình.

Khoa học từ lâu đã nói tới cái "*siêu tôi*". Tác động tới các "*siêu tôi*" ẩn tàng dưới những tầng sâu sẽ cho con người có được những khả năng đặc biệt, bất ngờ. Phải chăng ở đây con người cũng có thể rút tỉa cách thức tỉnh Nữ thần Kundalini của pháp môn *Yoga* áp dụng cho việc tiếp cận với cái "*siêu tôi*" bí ẩn? Thì ra, cái "*Tôi thường Nhật*" (*phàm ngã)* quả nhỏ bé hơn cái "*tôi đích thực*" (*chân ngã*) rất nhiều. Chỏm núi băng lộ trên mặt biển thật chẳng thấm tháp vào đâu so với phần ẩn chìm dưới nước.!

Tồn tại từ ngàn xưa, nhờ nắm vững sâu sắc hệ thống thông tin năng lượng của cơ thể, pháp môn *Yoga* đã chỉ cho ta con đường hoàn thiện bản thân. Hệ thống những vấn đề và bài tập *Yoga* phản ánh bản chất phức tạp của thiên nhiên xung quanh ta, của thế giới trong ta và ngoài ta, gắn kết với nhau bằng sự thống nhất biện chứng cái hữu sinh và cái vô sinh trong một chỉnh thể duy nhất. Ở đây, qua các phép luyện khí, luyện ý, luyện tư thế và thả lỏng bắp cơ, các *Yogi* đã học được cách điều chỉnh hoạt động của những vùng nhất định của não bộ nhờ đó điều khiển được các chức năng tâm vật lý, tâm sinh lý và thần kinh nội tiết (*neuroendo - crinology*), điều khiển được *năng lượng sinh học.*

Sứ mệnh của khoa học chính là thông qua những quyền năng siêu phàm của các *Yogi* khám để phá ra những qui luật của tự nhiên. Còn tập theo phương pháp *Yoga*, con người chẳng những có thể phát huy được những tiềm năng ẩn tàng trong cơ thể, đồng thời còn cảm nhận được sự hoàn thiện tuyệt diệu của con người, như nhà thơ bi kịch cổ Hy Lạp Sophocle đã nhận xét trong vở : **Antigone** của mình :

Trời - Đất có muôn vàn kỳ diệu,

Nhưng kỳ diệu nhất chỉ có con người!

TĨNH TỌA KHAI TRÍ (b)

"Nhờ Định có Tuệ"

Lê Quí Đôn

(Bài minh khắc trên khánh đồng chùa Thanh Quang)

Nguy cơ thiếu hụt nhân tài

Các nhà Bác học trong thời đại ngày nay đang đau đầu về bốn đại nguy cơ quy mô thế giới : mất cân bằng sinh thái, bùng nổ dân số, cạn kiệt nguồn năng lượng, thiếu hụt nhân tài. Sở dĩ ba nguy cơ đầu chưa giải quyết được vấn đề then chốt chính là do chưa xuất hiện những nhân tài kiệt xuất có khả năng tìm ra lối thoát cho ba nguy cơ ấy. Vì thế, thực chất của ba đại nguy cơ trên xét cho cùng chính cũng nằm trong nguy cơ thiếu hụt nhân tài.

Cho tới hiện nay, thế giới ngày càng có nhiều nước nhận thức được rằng, trong tất cả các nguồn tài nguyên của quốc gia, nguồn tài nguyên nhân tài chính là nguồn tài nguyên quý giá nhất. Chỉ có chiếm hữu được nguồn tài nguyên ấy mới có thể chiếm hữu được những nguồn tài nguyên vật chất khác.

Nền kinh tế Nhật Bản, sau đại chiến thế giới thứ hai, hầu như suy sụp hoàn toàn. Nhưng do người Nhật đặc biệt coi trọng vấn đề đầu tư trí tuệ, đầu tư nhân tài, ra sức khai thác vốn nhân tài, cuối cùng họ đạt được mục tiêu làm cho nền kinh tế tăng trưởng, tạo ra những bước đại nhảy vọt.

Một trong những con đường khai thác nguồn tài nguyên "*chất xám*", sau một thời gian thực nghiệm, Ủy ban giáo dục Nhật Bản đã đưa vào chính khóa giờ học **Tĩnh tọa khai trí** ở tất cả các trường trung học. Ở Trung Quốc, các nhà giáo dục cũng đã thành công trong việc áp dụng phép *Tĩnh tọa dưỡng thần* để nâng cao trí lực cho thanh thiếu niên. Còn ở Ấn Độ thì ngay từ năm 1981, Bộ giáo dục đã ra quyết định dạy *Yoga* ở 320 trường tiểu học Trung ương của cả nước. Nhìn sang bên kia Tây bán cầu, trong giáo trình **Sáng tạo trong kinh doanh** của trường Đại học Stanford (Mỹ) có cả những chương dạy về *Yoga*, khí công và Thiền. Hai tác giả R.Targ và K.Harary công tác tại Sở nghiên cứu Stanford đã cho xuất bản cuốn chuyên luận **Chạy đua về trí tuệ**" trong đó xem **Tĩnh tọa** là phương pháp hữu hiệu nhằm khai thác tiềm năng trí tuệ con người. Theo thống kê, hiện nay trên thế giới đã có 120 nước áp dụng ***Kiện não pháp*** (phương pháp làm cho não lành mạnh). Tuy tên gọi và cách làm ở mỗi nước có khác, song về thực chất chính là tập tĩnh cho não, mà theo tinh thần khoa học có thể gọi là "**Não tĩnh công**".

Vậy vì sao trong chiến lược con người của những năm chuẩn bị cho thế kỷ XXI này, thế giới lại hướng về phương pháp **Tĩnh tọa** cổ truyền phương Đông, đã có khoảng trên 4000 năm nay?

Không phải bây giờ, mà ngay từ thời xa xưa, các kinh sách như : **Upanishad; Bhagavad Gita; *Yoga* Sutra** của cổ Ấn Độ; trong **Sơn Hải kinh; Thần nông bản thảo kinh; Bản thảo cương mục** của cổ Trung Hoa; trong bốn bộ y điển của cổ Tây Tạng.v.v... đều có đề cập đến vấn đề ích trí. Tương truyền, Đạt Ma Thiền sư - Thủy tổ chùa Thiếu lâm - diện bích tham Thiền trong một thạch động tự nhiên trên ngọn Ngũ Nhũ, bỗng "*ngộ*" *ra rằng : "Khi thanh tâm tĩnh trí, vạn niệm đều không thì đầu óc minh triết, thấu suốt mọi lẽ tình, sự vật được khắc ghi trong trí như dao chém đá..." Cho nên, Phật gia cho rằng : "Thiền định sẽ đưa đến trí huệ, tâm thần an định ắt trí tuệ sinh". Và, Tĩnh tọa được xem là một trong những phương pháp để đạt "Huệ" - cảnh giới thượng thừa của Phật gia. Còn Đạo gia thì nói tới "Hư Tĩnh", "Vô vi". Nho gia thì đề xuất "Trai tâm", "Tọa vong"; Yoga* thì kể đến **Dhyana, Samadhi**...

Như vậy là sau một thời gian dài tìm kiếm những con đường phát triển trí tuệ, các nhà khoa học đã phát hiện thấy trong *Yoga*, Khí công, Thiền chiếc chìa khóa khai mở tiềm năng trí tuệ con người. Ở



Hình 1 :
Người xưa tập "phép tĩnh tọa"

đây đúng là ẩn giấu những hạt châu quí giá đối với con người trong thời đại hiện nay. "**Quay về với phương Đông**" - đó là lời nhắn nhủ của các nhà khoa học phương Tây...

Con người hiện đại khai thác bí pháp cổ xưa

Các nhà hiền triết cổ Đông phương quan niệm : "*Con người là một tiểu Vũ trụ, được cấu tạo theo mô hình đại Vũ trụ*". Mục tiêu cuối cùng của cuộc đời là "*đắc Đạo*", tức là hòa nhập được với đại Vũ trụ. Lúc ấy giữa ta và đại Vũ trụ không còn cách biệt, không còn đối lập, con người sẽ tan hòa vào cái thực thể bao la : "*Hợp Đức với Đất trời, hợp ánh sáng với Nhật - Nguyệt, hợp trật tự với Bốn mùa, hợp Cát Hung với Quỉ, Thần...*". Tới được cảnh giới này, con người sẽ được giải thoát và đạt được sự minh triết thiêng liêng.

Song, do những dục vọng mê mẩn lầm lẫn làm tâm trí luôn luôn xáo động, con người không nhìn thấy được chân ngã của mình. Muốn thấy được bản chất thực, con người phải làm cho những đam mê, ham muốn đó lắng dịu và giữ cho tâm thanh tịnh. Giống như mặt hồ lặng sóng, con người sẽ nhìn thấu tận đáy.

Muốn đạt được điều đó, con người phải trải qua bước tập trung tư tưởng, làm cho các kích động bên ngoài không vào được, rồi đến lúc toàn tâm tập trung vào một ý, con người suy nghĩ và đối tượng nhập hòa thành một...

Từ đó, ra đời công pháp Tĩnh tọa hay gọi theo tinh thần khoa học hiện nay là "*Não tĩnh công*", nói một cách ngắn gọn là tập "*Tĩnh*" cho não.

Chỉ đơn giản một từ "*Tĩnh*", song nó hàm chứa một sức mạnh lớn lao, một tác dụng vô cùng huyền diệu.

Lão Tử chủ trương "*thanh Tĩnh vô vi*", vì chỉ có "*thanh tĩnh*" mới có thể biết rõ ngọn nguồn. Đức Phật thì dạy "*tín tâm thanh tịnh*" sẽ sinh "*thực tướng*" bởi chỉ có tâm tĩnh mới cảm giác được những điều chân thực.

"*Não tĩnh công*" thực chất là kỹ thuật điều khiển tinh thần, giúp ta tập trung được tinh lực, từ đó sử dụng bộ não một cách tối đa, động viên được những năng lực tiềm ẩn trong con người. Các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học hiện nay như Kasamatsu và Hirai (Nhật Bản), Dương Vận Lương và Hồ Tùng Xương (Trung Quốc), Mahalishi và Yogendraji (Ấn Độ), R.W Collier và R.K Wallace (Mỹ).v.v... đều đã khẳng định tác dụng khai trí của "*não tĩnh công*" :

1. Tăng cường trí nhớ.

2. Phát triển sức tập trung chú ý.

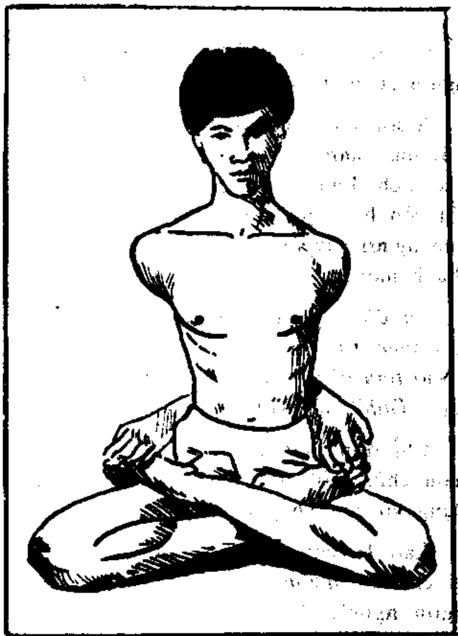
3. Nâng cao tính linh hoạt và tính chính xác của tư duy.

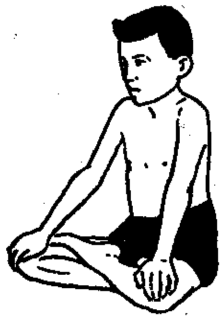
4. Kích thích óc tưởng tượng và trí sáng tạo.

5. Nâng cao thành tích học tập của thanh thiếu niên.

Nếu tập luyện đều đặn, kiên trì sẽ có khả năng tăng cường các chức năng của não, phát triển năng khiếu, huy động được những năng lực tiềm tàng của cơ thể.

Tu luyện đến trình độ cao, giống như các *Yogi* Ấn Độ, các Đạt Ma Tây Tạng,





Hình 2 Trẻ em tập thể " não tĩnh công "

các Thiền sư, Đạo sĩ, con người hoàn toàn có thể đạt được những công năng đặc dị, những quyền năng siêu việt. Tới được cảnh giới này, con người làm chủ được những khả năng siêu phàm cả về tâm lý và sinh lý...

Nói theo Bác sĩ Hirai (Nhật Bản) : "*Trong suốt quá trình lịch sử của loài người, não tĩnh công đã có một tác dụng vô cùng to lớn. Nó trở thành vũ khí tinh thần của những nhân vật kiệt xuất, là phương pháp hữu hiệu giúp con người làm chủ mình, là vật kích thích óc sáng tạo của con người một cách màu nhiệm*!".

Yếu lĩnh của phép tĩnh tọa

Trải qua tập luyện, người tập sẽ ý thức được rằng, cái cao nhất của động là tĩnh. Người xưa xem nhập tĩnh là khâu quan trọng nhất của tập luyện nội công. Quả vậy, có dẹp được tất cả những tâm tư, tình cảm, đam mê xáo động mới có thể đạt đến tĩnh được. Trong tập luyện, những tạp niệm trên bám riết ta dai dẳng, khó bề dứt bỏ. Thấy được tính chất "ngoan cố" của chúng, có người đã đặt cho chúng cái tên "*tâm ma*". Tâm ma giống như những chú ngựa bất kham, luôn luôn muốn bứt khỏi dây cương phi lồng ngang dọc. Để thuần phục những chú ngựa bất kham đó, nhiều khi ta phải dùng đến ngọn roi ý chí, đến sức mạnh trí tuệ, đến *tâm kiếm, tuệ kiếm*. Thì ra, cũng có lúc phải dùng đến *tâm kiếm* để chặt đứt tâm ma. Chính vì vậy, trình độ nhập tĩnh nông hay sâu chính là thước đo đánh giá mức độ tịnh tiến trong tập luyện. Trình độ nhập tĩnh càng cao, tinh thần càng vượng thịnh thì chân khí càng sung mãn. Sách Tố vấn viết : "*Trong lòng thanh tĩnh hư vô, chân Khí thuận theo*". Trạng thái sinh lý của tĩnh ở đây khác với trạng thái thức (được đặc trưng bằng trạng thái *hưng phấn*), cũng không giống trạng *thái ngủ* (được đặc trưng bằng trạng thái *ức chế*), mà là một trạng thái kỳ diệu đặc biệt của người tập luyện, Trong *tĩnh có động*, động ở những tầng bậc sâu kín nhất của con người, *động tới Tinh - Khí - Thần*, nó kích thích và điều động những dạng năng lượng đặc thù của cơ thể, làm cho khí huyết lưu thông, cân bằng âm - dương, tinh thần sáng rõ, sung mãn, thấu suốt được bản chất thực của mọi sự vật. Nhà tư tưởng đầu đời Thanh Trung Quốc là Vương Phu Chi, trong cuốn : **Tư vấn lục** viết : "*Tĩnh nói đây là tĩnh động,không phải là bất động. Tĩnh hàm chứa động, động không rời tĩnh*"...

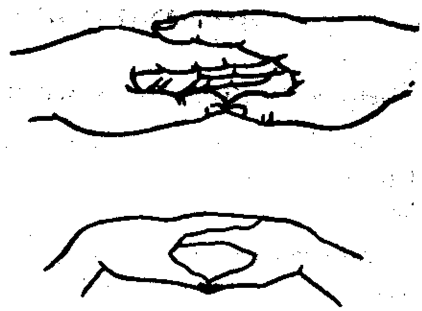
Yếu lĩnh của phép tĩnh tọa là thả lỏng cơ bắp, gắn kết ý nghĩ và hơi thở, khai thông các huyệt đạo, tĩnh động hòa hợp, tự nhiên, vừa sức và tuần tự.

Tập tĩnh tọa có nhiều cách, mỗi "gia", mỗi "phái" lại có những cách riêng của mình, song tất cả đều trải qua các bước sau :

Điều thân : ngồi xếp bằng hoặc ngồi hai cẳng chân bắt chéo hay một chân duỗi, chân kia đặt lên đùi. Cũng có thể ngồi theo tư thế *bán già* hay *kiết già* hoặc ngồi ngay ngắn trên một ghế đẩu, tay đặt trên đùi hoặc hai bàn tay đè lên nhau, hai ngón cái tiếp xúc với nhau, tượng trưng cho "**Thiên - Địa - Nhân hợp nhất**". Lưng thẳng, đầu hơi cúi, cằm má xệ xuống, mắt nhắm, lông mày giãn ra, miệng ngậm, đầu lưỡi đặt vào chân răng hàm trên. Thời gian kéo dài 1 - 2 phút.

Điều tâm : trước hết thở "phào" một cái như trút hết mệt nhọc để đi vào trạng thái nghỉ ngơi, nới giãn, yên tĩnh. Sau đó, gợi nhớ tới một chuyện vui nhất trong đời hoặc một cảnh sắc êm đềm, bao la, thơ mộng, tâm niệm một điều gì cao đẹp mà mình ước mong, đeo đuổi... Thời gian cũng kéo dài 1 - 2 phút.

Điều tức : hít thở bằng mũi. Thở, nhẹ, sâu, dài. Hít vào bụng phình, thở ra bụng thót (thở bụng thuận) hay hít vào bụng thót, thở ra bụng phình (thở bụng nghịch) đều được, miễn sao thở hết sức tự nhiên, không chút gò bó. Lúc này, thở ra và hít vào đều được chỉ huy, điều chỉnh và kiểm soát. Sau đó, chỉ chú tâm chỉ huy hơi thở ra, không để ý tới hơi hít vào. Cuối cùng, cả hơi thở ra và hít vào đều không để ý, thở hết sức tự nhiên, thoải mái, bình thường, chỉ còn mỗi cảm giác mơ hồ đâu đó rằng : "*ta còn thở*". Trong phép tĩnh tọa, người ta gọi trạng thái này là "*ý thủ hô hấp*", tức là luôn luôn tâm niệm đến việc hô hấp, theo dõi, kiểm soát hơi thở, nhờ vậy không để cho tư tưởng phân tán, gạt bỏ mọi suy nghĩ miên man. Tập luyện đến trình độ cao tất cả ý nghĩ, tinh lực tập trung vào những kinh mạch, huyệt đạo, cung môn, luân xa (chakras), nhằm thức tỉnh những năng lượng tiềm tàng trong cơ



Hình 3. Thủ ấn "Thiên - Địa - Nhân hợp nhất"

thể. Khoảng thời gian này kéo dài từ 10 đến 15 phút, cuối cùng, từ từ xoa hai bàn tay, đưa lên vuốt mặt, chải tóc, day ấn da đầu rồi khe khẽ mở mắt, giơ tay, đứng lên vươn vai, thở "phào" và kết thúc buổi tập.

Các nhà hiền triết cổ Đông phương đã *tập tĩnh công*. Hiện nay ở nhiều nước, trong các trường học và ngoài xã hội, người ta đã nghiên cứu và tập tĩnh công nhằm tăng cường và cải thiện năng lực chuyển hóa qua lại giữa các quá trình hưng phấn và ức chế cũng như tính ổn định của vỏ não, đẩy mạnh tính linh hoạt, nhạy bén và khả năng điều chỉnh của não, giúp cho não ở vào trạng thái tối ưu. Vì vậy, tất cả đều thống nhất nhận định rằng, *tĩnh công* là phương pháp hữu hiệu nhất giúp não phát huy hết mọi năng lực tiềm ẩn của chính mình.

Ở nước ta, sử sách còn truyền tụng, nhờ tu tập *tĩnh công* đã có các Thiền sư Vạn Hạnh thông minh siêu dị, Đạo Hạnh pháp thuật cao thâm, Minh Không biến ảo tài tình...

Tiền Học Lâm, nhà khoa học nổi tiếng phương Đông, đồng thời là Hội trưởng Hội chức năng đặc dị Trung Quốc dự đoán : "*Thế kỷ XXI sẽ diễn ra cuộc chiến tranh trí tuệ toàn cầu*"...

Não tĩnh công chắc chắn sẽ là thứ vũ khí lợi hại trong cuộc chiến tranh ấy!

(a,b) THẾ TRƯỜNG

NHỊP SINH HỌC CỦA VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI

NHỊP SINH HỌC TRONG DỊCH LÝ

Theo Dịch lý, Âm - Dương có nhịp sinh học của Âm - Dương, là thành, thịnh, suy, hủy.

Trong tứ tượng, đối với Dương, giai đoạn thành là Thiếu Dương, giai đoạn thịnh là Thái Dương, giai đoạn suy là Thiếu Âm, giai đoạn hủy là Thái Âm. Còn đối với Âm, giai đoạn thành là Thiếu Âm, giai đoạn thịnh là Thái Âm, giai đoạn suy là Thiếu Dương, giai đoạn hủy là Thái Dương.

Đó là cái lý Âm - Dương hay thịnh suy đắp đổi trong quy luật Đại hoá lưu hành hay "*vật cực tắc phản*" của Dịch.

Trong bảng *Trùng quái nạp Địa chi*, trên toàn bộ 12 cung, thì Dương và Âm, mỗi Nghi có nhịp sinh học sinh, thành, bại, tuyệt (hình bên)

*** Đối với Âm :**

a) Quẻ Cấu, Độn, Bĩ trong cung Ngọ, Mùi, Thân là sinh.

b) Quẻ Quán, Bác, Khôn trong cung Dậu, Tuất, Hợi là thành.

c) Quẻ Phục, Lâm, Thái trong cung Tý, Sửu, Dần là bại.

d) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền trong cung Mão, Thìn, Tỵ là tuyệt.

*** Đối với Dương** (hình bên)

a) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong các cung Tý, Sửu, Dần là sinh.

b) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền nằm trong các cung Mão, Thìn, Tỵ là thành.

c) Quẻ Cấu, Độn, Bĩ nằm trong các cung Ngọ, Mùi, Thân là bại

d) Quẻ Quán, Bác, Khôn nằm trong các cung Dậu, Tuất, Hợi là tuyệt.

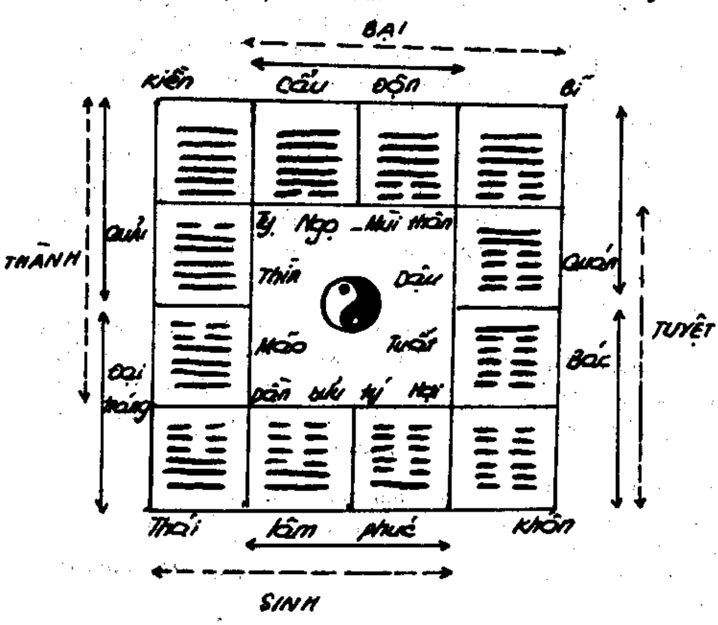
Còn trên địa bàn 6 cung một thì Dương và Âm cũng có nhịp sinh học Ấu, Tráng, Lão.

*** Đối với Dương :**

a/ Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong cung Tý, Sửu là Ấu là sinh.

b) Quẻ Thái, Đại Tráng nằm trong cung Dần, Mão là Tráng.

c) Quẻ Quải, Kiền nằm trong cung Thìn, Tỵ là Lão



Nhịp sinh học của âm dương

Quẻ Thái *trong vòng nhịp biến hóa Sinh thành, Bại, Tuyệt. Ấu, Tráng, Lão, của Âm Dương.*

Dương : Ấu ở Tý - Sửu; Tráng ở Dần - Mão; Lão ở Thìn - Tỵ.

Âm : Ấu ở Ngọ - Mùi, Tráng ở Thân - Dậu, Lão ở Tuất - Hợi..

* **Đối với Âm :**

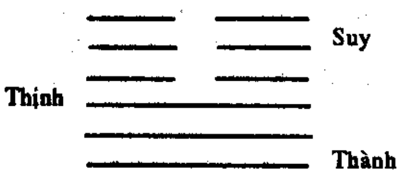
a) Quẻ Cấu, Độn, nằm trong cung Ngọ, Mùi là Ấu.

b) Quẻ Bĩ, Quán nằm trong cung Dậu, Tuất là Tráng.

c) Quẻ Bác, Khôn nằm trong cung Tuất, Hợi là Lão.

Mỗi quẻ trong **Trùng quái** cũng có nhịp sinh học thành, thịnh, suy.

Ví dụ quẻ **Thái** dưới đây :

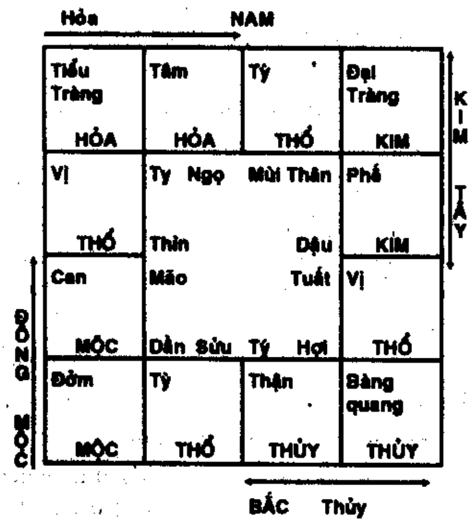


Hai hào dưới cùng (nội cung) là Thành.

Hai hào giữa (trung cung) là Thịnh.

Hai hào trên (ngoại cung) là Suy.

Ngũ hành có nhịp sinh học theo giờ trong ngày : giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hỏa, giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thủy, còn giờ Thìn, Tuất, Sửu , Mùi, thuộc Thổ.



Nhịp sinh học trong ngày theo Ngũ hành nạp địa chi

NHỊP SINH HỌC TRONG VŨ TRỤ

Trong một năm có nhịp sinh học của bốn mùa.

Nước thủy triều có nhịp sinh học sáng chiều lên xuống.

Cây cỏ có nhịp sinh học, ngày đêm hấp thụ hay đào thải oxygen và CO_2 để tổng hợp chất diệp lục.

Hoa nở, quả chín theo mùa.

NHỊP SINH HỌC TRONG CƠ THỂ

a) Quan niệm của Đông y

Mười hai kinh thuộc 6 hành có nhịp sinh học vận chuyển theo giờ trong ngày :

Phế vào giờ **Dần, Đại tràng** vào giờ **Mão, Vị** vào giờ Thìn, Tỳ ở giờ Tỵ, Tâm ở giờ Ngọ, Tiểu tràng vào giờ Mùi, Bàng quang vào giờ **Thân, Thận** vào giờ **Dậu. Tâm bào** vào giờ **Tuất, Tam tiêu** vào giờ **Hợi, Đởm** vào giờ **Tý, Can** vào giờ **Sửu.**

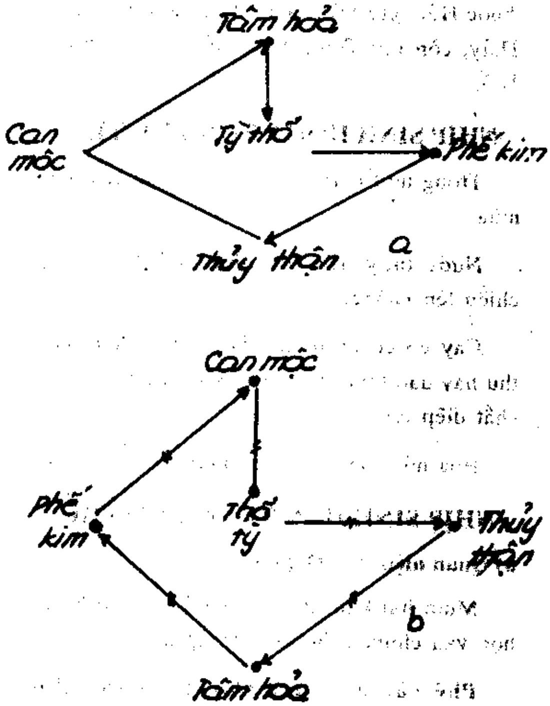
Do đó có những bệnh xuất hiện theo mùa : hen, suyễn hay lên cơn vào mùa thu - đông, bệnh dịch thường xảy ra vào mùa hạ, nhức răng xuất hiện về đêm.

b) Quan niệm của Tây y

Về phương diện Y học hiện đại, môi trường ảnh hưởng sâu đậm tới sức khoẻ và bệnh lý. Môi trường nuôi dưỡng con người, và cũng hủy hoại con người, và có nhiều bệnh nguyên nhân gốc từ môi trường, nhất là với đà phát triển của kỹ nghệ và vũ khí hạt nhân, nhưng môi trường có nhịp sinh học của môi trường, nên gần đây đã phát triển một số môn y học liên hệ tới nhịp sinh học.

1. Thời sinh học (Chronobiologie)

Thời sinh học quan niệm những hiện tượng sinh hóa, sinh vật, vật lý trong cơ thể



Quy luật ngũ hành và tạng phủ sinh khắc
SINH (a) KHẮC (b)

biến chuyển theo nhịp sinh học. Nói một cách khác, sự hoạt động của cơ thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian. Ở mỗi cá nhân có nhịp sinh học của mình. Giáo sư Alain Reiling ở Paris đã nghiên cứu vấn đề này từ 35 năm nay, và những hội nghị quốc tế cũng đã thảo luận nhiều lần về **nhịp sinh học.**

Một thí dụ cụ thể nhất về thời sinh học là thân nhiệt. Về buổi chiều, thân nhiệt thường tăng 0,1 - 0,5% mà không phải là dấu hiệu bệnh lý.

Nhịp tim, huyết áp, tốc độ máu lưu thông cũng tăng về buổi chiều (15 giờ).

Lympho bào, chủ miễn dịch học, cấu tạo immuno globulin theo mùa, do đó cơ thể dễ bị nhiễm trùng vào mùa đông. Và ngay trong 24 tiếng, hoạt tính của bạch cầu cũng không đều.

Chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ chứng minh hoạt tính của buồng trứng và nội mạc tử cung có nhịp sinh học hàng tháng.

Nồng độ Testosteron trên phái nam lên cao nhất trong ngày vào 3 - 4 giờ sáng. Phải chăng vì thế mà râu mọc nhanh về đêm và vào tang tảng sáng là lúc sự đòi hỏi sinh lý thường trỗi dậy. Khả năng tập trung tư tưởng trong ngày cao nhất vào buổi sáng lúc Mặt trời mọc, và giảm vào lúc 1 - 2 giờ chiều.

2. Thời bệnh lý học

Có nhiều bệnh xuất hiện và diễn tiến như trên đã nói theo mùa như bệnh loét tá tràng, thường tái phát vào những tháng đổi mùa, bệnh thấp khớp thường nặng vào mùa mưa, khí hậu ẩm thấp.

Cơn rối loạn tâm thần thường tăng nặng vào tuần trăng tròn.

Một số bệnh diễn tiến theo chu kỳ như bệnh sốt xuất huyết ở miền Nam Việt Nam cứ 4 năm trở lại một lần.

3. Thời dược lý học

Dược chất cũng có nhịp động lực theo giờ trong ngày.

Ngành thuốc Nam nhấn mạnh vào việc lấy thảo mộc theo giờ thích hợp, Đông y cũng cho uống thuốc theo giờ.

- Thuốc Theophylin, điều trị suyễn, nên cho uống vào buổi tối.

- Corticoid, nên cho uống vào buổi sáng, nếu uống vào buổi chiều còn có hại.

- Aspirin, nên uống vào buổi chiều, uống vào buổi sáng làm tăng nguy cơ xuất huyết dạ dầy.

- Một số thuốc chống ung thư như Anti H_2, nên cho vào buổi tối.

4. Thời liệu pháp trong phẫu thuật

Phẫu thuật làm đảo lộn không ít thì nhiều cấu trúc, và cơ năng của cơ thể, mà cơ thể lại có nhịp sinh học riêng biệt, nên mổ vào ban đêm có tỷ lệ biến chứng và tử vong cao hơn ban ngày; một phần vì ban đêm thường là mổ khẩn, trong lúc đó các Bác sĩ đã mệt mỏi, nhưng một phần vì cơ thể của bệnh nhân có sức chịu đựng kém.

Thuốc tê để nhổ răng, có tác động mạnh vào 3 giờ chiều nên nhổ răng vào giờ này sẽ có cảm giác ít đau hơn.

Suy luận rộng ra, thì quan niệm giờ cát, hung là dựa theo nhịp sinh học của Vũ trụ đối chiếu với người, hay với sự việc cụ thể nào đó. Sinh vào giờ gọi là cát hay hung vì vào thời gian này, *Âm - Dương ngũ hành phù hợp với Âm - Dương, ngũ hành của trẻ sơ sinh*. Đơn giản, và thực tế gọi là giờ dễ nuôi và giờ khó nuôi.

Từ dễ nuôi hay khó nuôi là từ hoàn toàn Việt cũng như từ bánh chưng và bánh dày, trời tròn, đất vuông, phải chăng, từ thời Hùng Vương, người Việt đã có khái niệm **Âm - Dương**?...

NHỊP SINH HỌC TRONG KHÍ CÔNG

Khí công nương theo nhịp sinh học của Vũ trụ và cơ thể qua giờ tập, và hướng ngồi tập luyện trong ngày.

A. Tập theo giờ Tý - Ngọ - Mão - Dậu

Tập khí công ngày bốn lần vào giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý mang nhiều ý nghĩa.

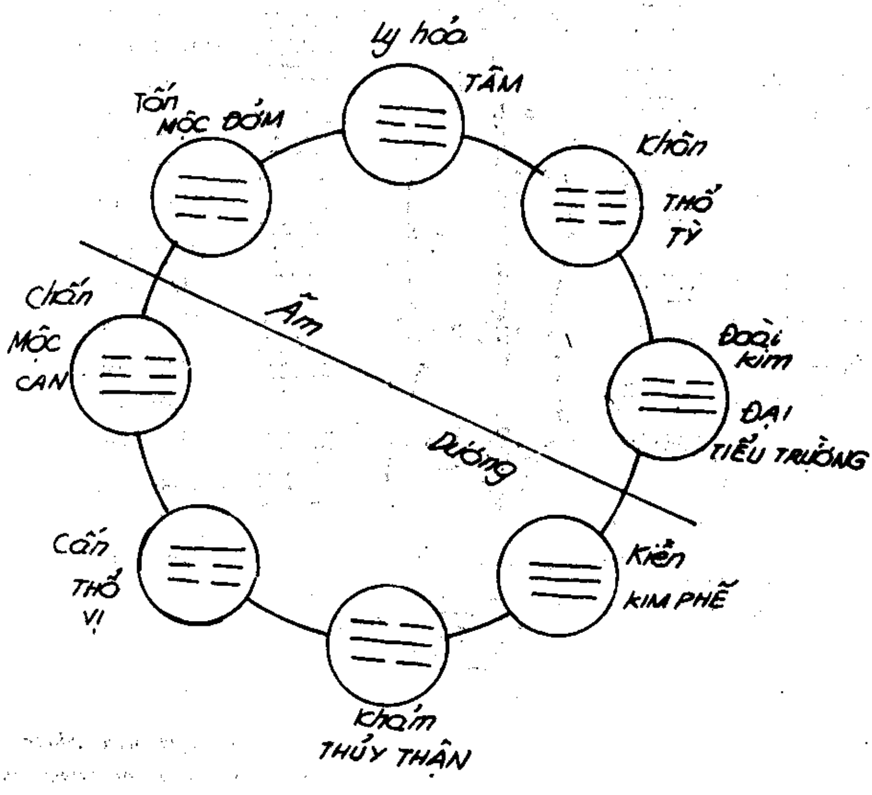
Về phương diện Âm - Dương :

Tập theo nhịp sinh học, thành, bại, tuyệt của Âm và Dương trong ngày, hay nhịp sinh học Ấu, Tráng, Lão của Dương lúc ban ngày và của Âm lúc ban đêm.

Về phương diện Ngũ hành :

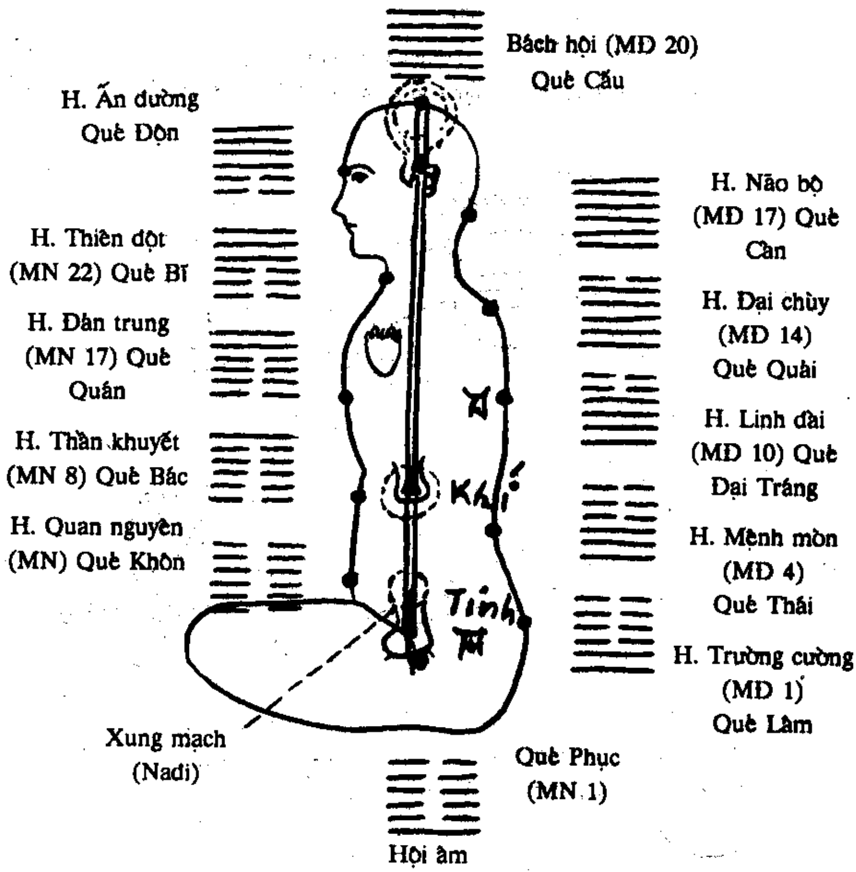
- Tập theo vận hành của Ngũ hành, vì giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hỏa, giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thủy, để phát triển Mộc khí, Hỏa khí, Kim khí và Thủy khí.

Như vậy, cũng là phát triển Khí của phủ tạng vì Can thuộc Mộc, Tâm thuộc Hỏa, Phế



Hậu thiên bát quái phối hợp với ngũ hành - Ngũ tạng quy vào bát quái

✱ Thuyết tam tài : Cơ thể thu hút thiên khí và địa khí rồi biến hóa thành chân khí



✱ Các đại huyệt trên Nhâm Đốc mạch phối hợp với Trùng quái - Luyện tinh khí (Nadi)

thuộc Kim và Thận thuộc Thủy.

- Tập theo vòng tương sinh của Ngũ hành, vì Mộc sinh Hỏa, và Kim sinh Thủy. Do đó nếu không tập được vào 4 giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý trong ngày, thì nên tập vào giờ Mão thuộc Mộc và Mộc sinh Hỏa; vào giờ Dậu thuộc Kim và Kim sẽ sinh Thủy, tức tập vào giờ mẹ của Hỏa và giờ mẹ của Thủy.

Về phương diện môi sinh :

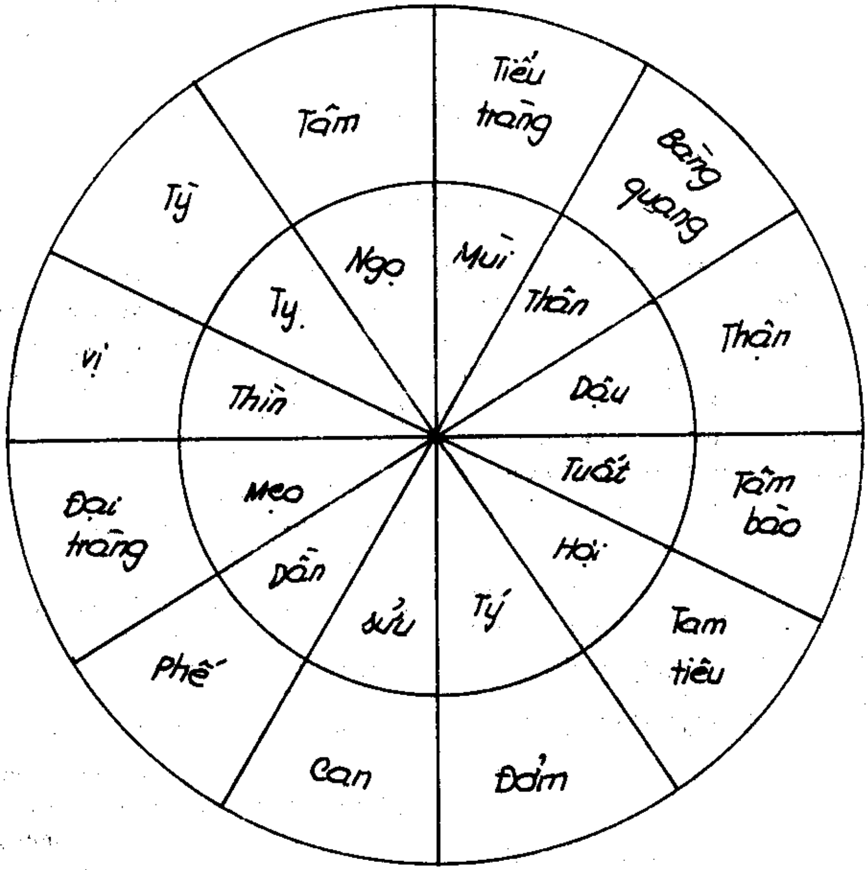
- Tập nương theo quy trình thay đổi nồng độ oxygen và CO_2 trong khí quyển và nhịp sinh học của cây cỏ; ban ngày cây đào thải oxygen và thu hút CO_2 để tổng hợp diệp lục, ban đêm ngược lại, cây thu hút oxygen và đào thải CO_2.

- Tập theo nhịp thay đổi thời tiết nóng, lạnh trong ngày : sáng mát, trưa nắng, chiều oi ả, đêm khuya lạnh.

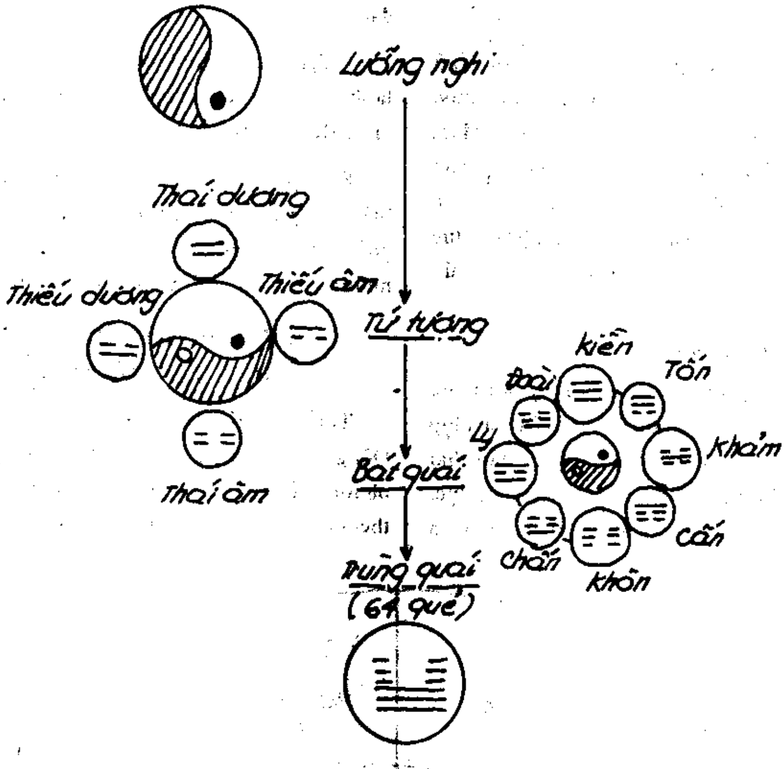
Kết quả là cơ thể tập thích nghi với sự biến động của môi trường và sẽ tạo ra những phản xạ có điều kiện để tự động điều chỉnh những rối loạn sinh lý do môi trường sinh ra.

B. NGỒI THEO HƯỚNG ĐÔNG, TÂY, NAM, BẮC

Tập vào giờ Mão sẽ hướng về phương Đông, giờ Ngọ về phương Nam, giờ Dậu về phương Tây, giờ Tý về phương Bắc là ngồi theo vị trí của bát quái trong *Hà đồ, Lạc thư.*



Vòng vận hành 12 kinh theo giờ



Thái cực và vũ trụ

Quẻ Ly trong **Hà đồ**, hay quẻ **Chấn** trong **Lạc thư** đóng ở phương Đông, thuộc Mộc. Quẻ **Khảm** của *Hà đồ* hay quẻ **Đoài** của *Lạc thư* đóng ở phương Tây thuộc *Kim*. Quẻ **Kiền** trong **Hà đồ** hay quẻ **Ly** trong **Lạc thư** đóng ở phương Nam thuộc **Hỏa**. Quẻ **Khôn** trong **Hà đồ** hay quẻ **Khảm** trong **Lạc thư** đóng ở phương Bắc thuộc **Thủy** (hình bên).

Ngồi theo phương hướng vô hình trung là ngồi theo *Bát quái* tức tác động vào nguồn gốc của Phủ, Tạng và Kinh mạch.

"NGÀY NGUY HIỂM"

Trạng thái tâm lý, tinh thần có yếu tố Vũ trụ(1)

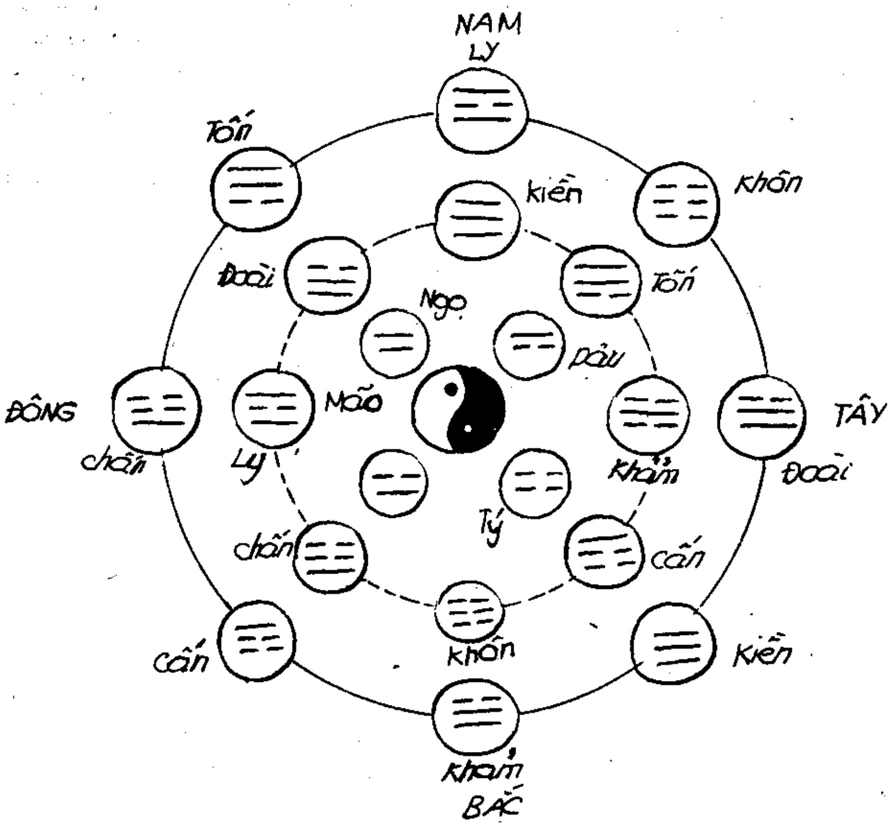
Gần đây nhất, trong một số tạp chí, sách báo khoa học nước ngoài có giới thiệu thuyết những ngày "**nguy hiểm**" được rút ra từ nhịp sinh học. Các tác giả của thuyết này cho là từ lúc sinh ra, trong cơ thể con người thường xuyên có 3 **chu kỳ khác nhau**, biến đổi độc lập với nhau : **chu kỳ thể lực** (23 ngày), **chu kỳ tình cảm** (28 ngày) và **chu kỳ trí tuệ** (33 ngày).

Trong mỗi chu kỳ, nửa đầu được xem là thuận lợi và tốt đẹp, gọi là phần dương (+); **nửa** chu kỳ sau là phần âm (—) xem như **kém** phần tốt đẹp.

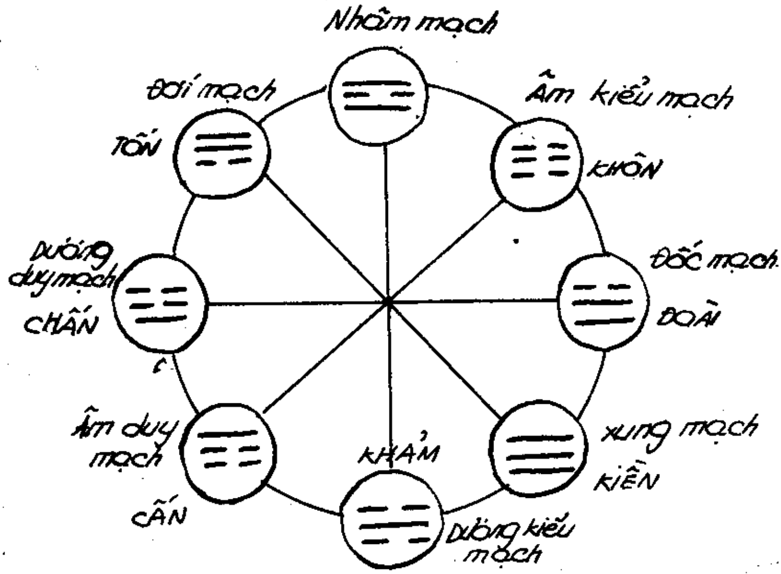
Trong mửa đầu của **chu kỳ thể lực** (ứng với 11 ngày rưỡi đầu) sẽ có sức khoẻ tốt, phản xạ của cơ thể nhanh nhạy; có khả năng thực hiện tốt những hoạt động về thể lực, thi đấu thể thao dễ đạt thành tích cao...

Trong 14 ngày đầu của **chu kỳ tình cảm** (28 ngày) tính cách con người thiên về sảng khoái, lạc quan, yêu đời; có những hưng phấn về tình cảm; sau đó giảm dần về cuối chu kỳ, và tính tình dễ mất ổn định, có thể xuất hiện tâm lý bi chán. Chu kỳ 28 ngày cũng trùng với chu kỳ kinh nguyệt của phụ

* Tiên thiên bát quái



* Hậu thiên bát quái



Hậu thiên bát quái phối hợp với kỳ kinh bát mạch

nữ?

Trong 16 ngày rưỡi đầu của **chu kỳ trí tuệ** (33 ngày) con người thường minh mẫn, sáng suốt, có khả năng xem xét, phán định và giải quyết tốt những công việc về trí tuệ rất sáng tạo; sau đó giảm dần về cuối chu kỳ âm.

Điều đáng lưu tâm nhất ở đây là "**Ngày số không**" - Ngày xấu, nguy hiểm. "**Ngày số không**" là ngày chuyển tiếp giữa hai nửa chu kỳ từ *dương* sang *âm*. Ngày số không còn gọi là ngày tới hạn. Trong *ngày tới hạn* của chu kỳ thể lực, con người thường hay gặp "*rủi ro*", tai nạn bất trắc. Nếu ở **chu kỳ tình cảm** thì thường xảy ra những trục trặc về tính tình, khó tính, cau có, vợ chồng dễ "sinh sự"... Nếu ở **chu kỳ trí tuệ** - thường dễ có những quyết định thiếu sáng suốt hay sai lầm.

Ngoài ra, trung bình cứ 6 ngày một lần trong các chu kỳ trên lại có một "*ngày số không*", 2 tháng một lần có một ngày "*số không kép*", và mỗi năm có một lần tất cả các chu kỳ đều đồng thời cùng gặp nhau ở "*ngày số không*" - nghĩa là "*ngày số không ba lần*", đó sẽ là ngày xấu nhất cần phòng giữ. Vậy có mối liên hệ nào đây với "*năm xung tháng hạn*" mà ta đã gặp trong tiềm thức của Phương Đông.

Sau 58 năm 66 ngày (hay 67 ngày tùy theo số năm nhuận trong thời gian này), các đường cong lại gặp lại nhau ở đúng điểm như lúc mới đẻ. Ở đây xin các bạn lưu ý : Phương Đông theo cách tính của Âm lịch, cứ 60 năm là một "*nguyên*" và khi đó "*đầu Can*" và "*đầu Chi*" lại một lần gặp lại nhau (năm Giáp Tý). Ở đây con số 58 năm 66 ngày và con số 60 năm (một nguyên của lịch âm) liệu có mối tương đồng nào chăng? Và đến khi nào phương Tây sẽ chứng minh đầy đủ những yếu tố khoa học mà phương Đông đã quan sát, rút ra từ hàng ngàn năm trước đây về những quy luật tương tự này? Trước đó, mỗi ngày được coi như là sự kết hợp không lặp lại các pha của ba chu kỳ này. Có khi cả ba chu kỳ khớp nhau, về pha, có những ngày khác thì đường cong của hai chu kỳ khớp nhau, còn nếu ba chu trình đều qua trục hoành tại một điểm "0" thì còn xấu hơn nữa. Đó là những ngày "*hai lần*" hay "*ba lần*" *số không - rất nguy hiểm*(!).

"*Sự hiểu biết các nhịp sinh học đã mở ra những triển vọng đầy hứa hẹn trước nhân loại*"[1]. Người ta có thể tin hay không tin những thuyết trên là quyền của mỗi người; nhưng "*nhìn thấy*" trước hay đúng hơn là dự đoán (dự báo) trước - nghĩa là tự trang bị trước, chủ động phòng ngừa để điều đó không xảy ra là cần thiết và tốt đẹp. Mọi dự đoán bao giờ cũng chỉ là khả năng, không nhất thiết phải có, phải xảy ra. Mọi phương pháp của dự đoán bao giờ cũng là tương đối, bởi lẽ sự vật và con người luôn bị tác động và chi phối bởi rất nhiều những mối liên hệ chồng chéo giữa nội môi của mọi chức năng trong cơ thể; giữa nội môi với ngoại môi, mà ngoại môi thì vô cùng vô tận!

Ở một số nước, đã đưa phương pháp này vào trong đời sống xã hội nhằm hạn chế số tai nạn trong giao thông, vận chuyển và trong sản xuất, bước đầu có hiệu quả. Chẳng hạn ở nước Cộng hòa Grudia khi áp dụng trong thực tiễn, kết quả tai nạn trong giao thông vận tải giảm 1/4. Còn các hãng ô tô buýt ở Nhật Bản đã giảm 50% - một kết quả thật không ngờ, tuy nhiên kết quả này còn do yếu tố tâm lý; các lái xe nói chung, khi được thông báo "*ngày nguy hiểm*", tự họ sẽ thấy phải thận trọng với mọi hành vi của mình trên đường công tác (vì số ngày nguy hiểm thường chiếm 20,6% trong tổng số

1. Lời thẩm định của ông Tômen - nhà truyền bá thuyết "ngày số không" trên cơ sở nhịp sinh học.

2. Sách Nhịp điệu cuộc sống.

ngày lao động của họ).

Tuy vậy, phương pháp dự báo này chưa phải đã hoàn toàn được thừa nhận.

Vừa qua đã xuất hiện ở Hà Nội như một loại dịch vụ "mới" được tính toán bằng thiết bị máy tính điện tử. Người muốn biết những ngày số không của mình chỉ cần cho biết ngày, tháng, năm sinh; các tham số này được qua máy tính, và trong giây lát có thể đưa cho bạn một biểu đồ những hình sin trên đó thể hiện những "**ngày số không**", "**ngày số không kép**"... bạn có thể xem đó như một "**dự báo**" về những ngày rủi ro có thể xảy ra mà phòng tránh.

Bạn có thể tự tính toán, xác định những ngày số không. Cách tính như sau :

Lấy tổng số ngày kể từ ngày sinh tới ngày đầu tiên của tháng hiện tại rồi chia cho số lượng ngày của từng chu kỳ 23, 28, 33. Những số dư còn lại sau khi chia sẽ chỉ rõ con số đầu tiên của tháng hiện tại nằm rơi ngày thứ mấy của chu kỳ. (Điểm khởi đầu chu kỳ được tính là ngày dương đầu tiên).

Cũng có thể tự chiêm ngẫm ở mình để rút ra, xác lập lấy chu kỳ sinh học của chính mình. Nếu bạn lưu ý và thích thú, có thể theo dõi tìm ra quy luật tâm sinh lý của mình; cần vận dụng cả quy luật tuần trăng khi khảo sát về sinh lý hoạt động tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần trăng mà người xưa đã khuyên, chắc chắn sẽ có nhiều điều bổ ích, lý thú.

NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG

Con người có quan hệ mật thiết với thiên nhiên, môi trường cùng với những biến động của thiên thể là điều đã rõ. Mọi biến động trong "*Thiên - Địa*" (trời - đất) đều tác động trực tiếp và gần như tức thời tới mọi sinh thể. Dù chưa hẳn đã tìm đến bản chất chưa có đủ minh chứng khoa học, nhưng bằng sự quan sát và chiêm nghiệm, người xưa đã ghi lại bằng văn tự những điều khuyên răn vợ chồng không được "*động phòng*"[1] khi Trời - Đất và nhân thể đang động biến, bất an. Càng không được thụ thai trong những điều kiện sau đây :

** Khi Trời - Đất đang giông tố, sấm sét, trời mây vần vũ nặng nề. "Trời Đất bế tàng"*

** Khi tinh thần đang căng thẳng, căm tức, thịnh nộ (tinh thần thân tâm bất an).*

** Khi đang thời kỳ điều trị, dưỡng bệnh.*

** Sau khi lao động nặng nhọc, hoặc vừa mới đi xa về, cơ thể chưa bình ổn.*

** Ngay sau khi uống rượu, no say.*

- Sau khi vừa tắm. - Sau khi vừa tiểu tiện, đại tiện. - Kiêng "động phòng" vào những ngày đầu tháng và ngày tận cùng của tháng âm lịch. Ngoài ra, còn kiêng cả ngày 14 và ngày rằm âm lịch[3] .

Người xưa, đặc biệt kiêng kỵ thụ thai hoặc sinh đẻ vào những khoảng thời gian có *Nhật thực, Nguyệt thực* (đành rằng không ai chọn được giờ đẻ). Thậm chí cả lúc xuất hiện "*cầu vồng*" ngang trời. Ngoài ra, còn kiêng cả những ngày Đông chí, Hạ chí.

Trong những điều kiêng kỵ, có những điều đã rõ, khoa học đã khẳng định; còn có những điều dường như "*mơ hồ*", "*huyền cơ*" mà khoa học sẽ còn phải tìm đến. Dù ta còn cho rằng có yếu tố mê tín, thì xin cũng đừng vội phủ bác ngay. Chẳng hạn tuần trăng có quan hệ tới hiện tượng thủy triều, tới con nước đầy vơi, tới một số bệnh tật (hen, suyễn...), có quan hệ tới chu kỳ kinh nguyệt phụ nữ, có hiện tượng "*triều sinh học*"... có

1. Động phòng : Vợ chồng không nên sinh hoạt tình dục.

2. Đây là lúc đang diễn ra những nhiễu loạn mạnh mẽ trong sinh quyển và trường điện từ.

3. Những ngày này có thể không hoàn toàn là yếu tố mê tín, mà có liên quan tới sự hoạt động về vị trí của Mặt trăng.

quan hệ tới chu kỳ "động hớn" của nhiều sinh vật... "là người tình của các nữ chúa". Phương Đông có câu "*tuần trăng mật*" hẳn Mặt Trăng có dự phần tác dụng "hưng phấn"? Mặt trăng trong nhiều huyền thoại cổ Hy Lạp còn là gã "*hoàng tử si tình*" từng quyến rũ bao thiếu nữ! Vậy sinh hoạt tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần trăng mà người xưa đã khuyên chắc chắn là có sự tiềm ẩn của yếu tố khoa học mà loài người đang hành trình phát triển vào thế kỷ XXI.

SỰ GẶP NHAU KỲ DIỆU CỦA HAI NỀN VĂN MINH ĐÔNG TÂY

Triết học phương Đông xưa, từng quan niệm "*Con người là một tiểu vũ trụ*"; quan niệm đó càng tỏ ra xác đáng trước những khám phá của khoa học thời đại.

CON NGƯỜI và ĐỜI NGƯỜI - Một đối tượng, một đề tài mà thời đại nào trong suốt lịch trình của nhân loại cũng đều chuyên tâm khảo cứu muốn hiểu biết tường tận về nó, nhưng càng đi mãi vào cái thế giới "huyền bí" ấy, cái thế giới vừa của lĩnh vực vĩ mô, vừa của lĩnh vực vi mô, một thế giới vừa của vật chất (thể xác), vừa không phải vật chất (thế giới tâm - linh) đầy bí ẩn; bởi có quá nhiều mối liên hệ và sự tương tác với con người và đời người. Sự phức tạp và bí ẩn dường như cứ gia tăng mãi đến vô cùng theo sự phát triển trí tuệ và khoa học! Con Người - Đời Người và Vũ trụ như một hệ thống hoàn hảo - là tập hợp của những chuỗi mã số có quan hệ thống nhất được "*điều khiển*" chính xác, đồng bộ bởi những "*sợi chỉ màu nhiệm*" xuyên suốt Vũ trụ, mà các nhà khoa học cuối thế kỷ XX này gọi là "*những lớp nhịp điệu*", "*Nhịp điệu Vũ trụ*".

Trong Vũ trụ, Mặt trời cùng với môi trường bao quanh nó liên tục truyền cái trật tự của mình tới tất cả những gì trên Trái đất, Mặt trăng, một vật thể gần Trái đất nhất, cũng gây ảnh hưởng tới Trái đất. Mọi sinh vật và cả những đồ vật vô tri vô giác đều "*hưởng ứng*" với nó và thay đổi cùng với nó. Các con sông thay đổi dòng chảy theo ánh sáng Mặt trăng, các đại dương thay đổi các đợt sóng triều theo sự mọc và lặn của Mặt trăng. Các đợt "triều lên" không chỉ bao gồm nước của biển cả và đại dương mà còn cả lớp không khí của Trái đất, cả lớp vỏ cứng (mặt đất) cũng có hiện tượng "*triều lên - xuống*", hiện tượng "*triều lên - xuống*" cũng diễn ra ngay trong sinh thể con người và tất cả sinh vật nói chung.

Các nhà vật lý, y - sinh học và nhiều ngành khoa học đã phát hiện ngày một nhiều những nhịp điệu có chu kỳ khác nhau diễn ra trong cơ thể con người : chu kỳ ngắn nhất có thể từ vài phần giây đến vài giây, như tần số của những dòng điện sinh vật, nhịp tim, nhịp thở, nhu động đường ruột, sóng điện não (chừng xấp xỉ một giây). Nhưng nhịp điệu này có thể thay đổi theo thời gian trong ngày, theo thời tiết và môi trường. Có chu kỳ kéo dài từ vài chục phút tới vài giờ, như chức năng của thận, của máu, và hoạt động trí óc...

Nhịp điệu cỡ ngày đêm (24 giờ) rất phổ biến ở hầu hết mọi sinh vật và nhiều chức năng của cơ thể con người. Khoa học đương thời đã phát hiện có hơn 40 quá trình sinh học có nhịp điệu 24 giờ (nhịp điệu ngày - đêm) như nhịp điệu thân nhiệt, nhịp điệu của tim, nhịp điệu trí tuệ, sự biến đổi thành phần của máu... Điển hình là nhịp điệu thân nhiệt : Nhiệt độ cao nhất của con người vào lúc 18 giờ và thấp nhất vào lúc 1 giờ đến 5 giờ, với biên độ khoảng 0,6°C đến 1,3°C. Nhịp điệu đó không phụ thuộc vào mức độ vận động, mà thay đổi theo chế độ ăn, ngủ, nghỉ ngơi. Những người chuyên làm việc về đêm thân nhiệt đạt tối đa sẽ chậm lại về đêm.

Hoạt động của tim vào lúc 18 giờ có tần số lớn nhất, sau đó nhịp đập của tim sẽ chậm lại khi vào giấc ngủ. Nhịp điệu của hệ tuần hoàn hạ thấp nhất vào lúc 13 giờ và 21 giờ. Nhịp điệu biến đổi thành phần của máu lại diễn ra như sau : số lượng tiểu cầu đạt mức tối đa vào buổi sáng, số lượng sắc tố đạt tối

đa vào lúc 11 - 13 giờ, và nhỏ nhất vào 16 -18 giờ; lượng đường trong máu đạt tối đa vào buổi sáng và tối thiểu vào ban đêm; hàm lượng adrênalin lớn nhất vào 7 -8 giờ ứng với lúc các hoạt động cơ thể tăng cường mạnh nhất. Có thể nói, nhịp điệu ngày đêm của cơ thể diễn ra tuần hoàn và chính xác có thể đạt tới từng phút, thâm chí hàng giây. Tuy nhiên, toàn bộ chu kỳ *nhịp điệu ngày, đêm* của cơ thể dao động (xê dịch) với biên độ từ 23 - 25 giờ. Đặc biệt có những nhịp điệu đúng bằng 23 giờ 56 phút 4 giây, ứng với thời gian Trái đất quay một vòng xung quanh mình nó.

Có những nhịp điệu dài hơn 24 giờ, như nhịp điệu tháng, năm... được chi phối bởi ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng. Mặt trời quay một vòng xung quanh trục của nó trung bình là 27,3 ngày. Còn Mặt trăng quay xung quanh Trái đất là 29,5 ngày. Điều đó cho ta liên hệ tới nhiều chu kỳ hoạt động sinh vật trên Trái đất, điển hình là chu kỳ rụng buồng trứng; chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ, nhịp điệu sinh lý - thụ thai ở con người, và chu kỳ động hớn (động đực) của động vật.... đều có liên quan với chu kỳ chuyển động của Mặt trăng nhiều hơn. Chính vì thế, thời cổ xưa đã cho rằng Mặt trăng là thần của ái tình, thần của dục khí, thần của tâm hồn... Như vậy, hiện tượng này đã được phát hiện từ rất xưa.

Dưới tác dụng sức hút của Mặt trăng, trong con người cũng diễn ra *thủy triều sinh học*. Sự ion hóa của khí quyển, hoặc sự biến động về từ trường Trái đất đều lệ thuộc vào các pha của Mặt trăng. Theo các quan sát này, đối chiếu với số thống kê cho thấy, con số các rối loạn về tâm lý, trạng thái sinh lý mạnh mẽ đều tăng vọt vào đầu tuần trăng và giữa tuần trăng trong khi những biểu hiện về trạng thái thần kinh não, tim mạch lại chịu tác động mạnh mẽ với vòng quay (chu kỳ) của Mặt trời, và xuất hiện những tai biến đối với con người, xã hội cũng gia tăng khác thường.

Khoa học cũng ghi lại được *nhịp điệu có những chu kỳ lớn hơn như* : chu kỳ 11 năm (theo ý kiến, một số nhà khoa học cho rằng có liên quan tới một nhịp điệu chưa biết nào đó trong Vũ trụ), chu kỳ 18,6 năm, chu kỳ 176,77 năm, v, v,...

Mỗi lần xuất hiện những chu kỳ này (27 ngày, 11 năm, 176,77 năm) với mức độ khác nhau bề mặt Trái đất phải chịu những dòng bức xạ vô cùng lớn, khiến khí quyển bị nhiễu loạn, lực từ trường bị thay đổi, bão từ và bão từ khí quyển xuất hiện, cường độ các tia Vũ trụ thay đổi, sự tuần hoàn của khí quyển, lưu lượng nước các sông, mức nước các hồ, cả những dòng nước ngầm trong đất cũng bị thay đổi...

Gần đây, người ta còn phát hiện thấy mối tương quan giữa tuần trăng và thời tiết khí hậu, càng làm rõ thêm ý nghĩa ngoại sinh của các *nhịp điệu tháng* trong sinh hoạt và đời sống. Nếu Mặt trăng có vai trò quan trọng trong *nhịp điệu tháng*, thì ảnh hưởng của khí hậu càng dễ nhận thấy hơn trong những *nhịp điệu hàng năm* và nhiều năm mà Mặt trời là tác nhân quan trọng hàng đầu.

Như vậy, *nhịp điệu sinh học trên Trái đất nói chung, nhịp điệu sinh học của Con Người nói riêng có nguồn gốc từ nhịp điệu* Vũ trụ, những ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng là yếu tố chủ yếu, trực tiếp.

Người phương Đông đã có được quan niệm này rất sớm, chẳng hạn **học thuyết Vận - Khi** là một điển hình.

Học thuyết vận[1] **khí**[2] là phép tính dự đoán về thời tiết, khí hậu và đặc tính bệnh tật của mỗi năm theo quy luật sinh - khắc, chế hóa của *âm - dương ngũ hành* với *5 vận, 6 khí của Trời - Đất*, dựa trên kinh nghiệm những năm *đồng can, chi* trong một chu kỳ 60 năm (Đại vận Giáp Tý) đời trước. Học thuyết này đã được xây dựng trong sách **Nội kinh tố vấn** cách đây gần 2.500 năm . Phép tính **Chu Vận, Chu Khí** trong một năm (cố định) để lấy tiết (mỗi tiết 15 ngày) làm mốc,

1. Vận là 5 vận theo ngũ hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

2. Khí : Là 6 khí : Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa.

và khởi đầu từ tiết *Đại hàn (21;22 Tháng 1 dương lịch); Khách vận* (6 năm giống nhau) tính theo ngày tháng âm lịch, mỗi vận gồm 72 ngày 5 khắc) khách khí (10 năm giống nhau tính theo tiết, mỗi khí gồm 60 ngày 87 khắc có lẻ), tức là mỗi vòng có :

525 khắc

60 ngày 87,5 khắc x 6 = 360 ngày +

$$\frac{525\,\text{khắc}}{100} = \mathbf{365\ ngày\ 25}$$

Do vậy sinh lý con người có quan hệ mật thiết với khí hậu, thời tiết (thiên nhiên). Khí hậu, thời tiết biến động thường phát sinh bệnh tật, thậm chí có ý nghĩa cả về nhân thể (dáng vóc, tạng người tính cách....).

Cổ xưa đã cho rằng thủy thổ khí hậu cũng là nhân tố cấu trúc thành hình thể con người : *nơi khí nặng, thì thể người chắc mập, nơi khí nhẹ thì thể người gầy, mảnh.*

Còn có biết bao nhiêu những bất ngờ đến kinh ngạc khác như :

- Không gian có 8 phương hướng (Đông, Tây, Nam, Bắc và Đông - Nam, Đông - Bắc, Tây - Nam, Tây - Bắc), thì ở con người cũng có đúng 8 loại mạch; mỗi mạch ứng với một phương (mạch Nhâm, mạch Đốc, mạch Xung, mạch Đới, mạch Âm duy, mạch Dương duy, mạch Âm kiển, và mạch Dương kiển)... Theo **Kinh dịch** và Văn Vương Bát Quái đồ, thì 8 mạch này được xếp theo 8 phương hướng của không gian cùng với "*bát quái*" (**Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn**).

- Trời có 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý), thì con người cũng có đúng 10 đường kinh chính (Đởm, Can, Tiểu Tràng, Tâm, Vị, Tỳ, Đại Tràng, Phế, Bàng quang và Thận). Quan hệ giữa những khái niệm và thực tế trên như sau : Giáp - Đởm, Ất - Can, Bính - Tiểu Tràng, Đinh - Tâm, Mậu - Vị, Kỷ - Tỳ, Canh - Đại Tràng, Tân - Phế, Nhâm - Bàng quang, Quý - Thận.

- Đất có 12 Địa Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi); *thì con người*, ngoài 10 kinh chính trên lại có thêm 2 kinh chính khác là *Tâm Bào và Tam Tiêu. Tâm Bào* đóng vai mẹ các kinh âm, còn Tam Tiêu đóng vai trò cha các kinh dương - Điều mà không một danh y nào không biết.

- Giữa các kinh chính có các thực thể nối lại với nhau, gọi là *Lạc.* Người ta thấy rằng có tất cả là *365 Lạc*; và trong con người lại có đúng 365 khớp.

Số Lạc và *số Khớp* đúng bằng số ngày trong một năm (365 ngày).

Vậy là, ta có thể suy tưởng lại những triết lý "*Con Người là một tiểu Vũ trụ*"; hay Vũ trụ được thu gọn trong một con người; hay " *đó là hình ảnh thu nhỏ của không gian, của Trời và Đất*". Trong cái "*không gian có Trời và Đất*" ấy là những hoạt động không ngừng của một hệ thống những đồng hồ sinh học theo thời khắc cực kỳ chính xác - đó là *Thời gian.* Vậy ta hãy trở lại cái khái niệm về Vũ trụ và sự tinh hoa của triết lý "**vạn vật đồng nhất thể, Vũ trụ là một**".

Ngay từ xưa, Đông y đã sớm phát hiện có nhịp tuần hoàn của *"khí"* trong ngày. Khí huyết vận động trong cơ thể liên tục, nhưng ở mỗi kinh mạch vượng (thịnh) lên ở một giờ nhất định và suy giảm ở một giờ nhất định. *Mạch khí* cũng vượng, suy tuần hoàn đủ hết 12 đường kinh là một vòng (ứng với một ngày) liên tục. Dưới đây là (nhịp điệu) vượng - suy của lục phủ (phủ)[1] ngũ tạng (tạng)[2] trong cơ thể :

"Khí" trong cơ thể cũng thay đổi theo mùa trong năm :

Khí trong cơ thể cũng thay đổi, tuần

1. Phủ : Lục phủ bao gồm : Đại tràng, Bàng quang, Đởm, Tiểu tràng, Vị, Tam tiêu.

2. Tạng : Ngũ tạng bao gồm : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

hoàn theo nhịp điệu trong tháng :

Khí mùa xuân ở kinh mạch;

Khí mùa hạ ở tôn lạc;

Khí đầu mùa hạ ở cơ nhục;

Khí mùa thu ở bì phu;

Khí mùa đông ở cốt tủy.

Trong một tháng, khi trăng tròn, trăng khuyết; con nước đầy, vơi đều ảnh hưởng tới *khí lực* (trường lực) của con người.

Khi *trăng non* thời khí huyết tinh khiết, vệ khí mới hành.* Khi trăng đầy (trăng tròn),

Phủ, tạng	Giờ vượng	Giờ suy
– Đởm (mật, khí)	Giờ Tý (23 – 01) giờ	Giờ Ngọ (11 – 13) giờ
– Can (gan)	Giờ Sửu (1 – 3) giờ	Giờ Mùi (13 – 15) giờ
– Phế (phổi)	Giờ Dần (3 – 5) giờ	Giờ Thân (15 – 17) giờ
– Đại Tràng	Giờ Mão (5 – 7) giờ	Giờ Dậu (17 – 19) giờ
– Vị (dạ dày)	Giờ Thìn (7 – 9) giờ	Giờ Tuất (19 – 21) giờ
– Tỳ (lá lách)	Giờ Tỵ (9 – 11) giờ	Giờ Hợi (21 – 23) giờ
– Tâm (tim)	Giờ Ngọ (11 – 13) giờ	Giờ Tý (23 – 01) giờ
– Tiểu Tràng (ruột non)	Giờ Mùi (13 – 15) giờ	Giờ Sửu (1 – 3) giờ
– Bàng Quang	Giờ Thân (15 – 17) giờ	Giờ Dần (3 – 5) giờ
– Thận	Giờ Dậu (17 – 19) giờ	Giờ Mão (5 – 7) giờ
– Tâm Bào	Giờ Tuất (19 – 21) giờ	Giờ Thìn (7 – 9) giờ
– Tam Tiêu	Giờ Hợi (21 – 23) giờ	Giờ Tỵ (9 – 11) giờ

"Khí" trong cơ thể cũng thay đổi, tuần hoàn theo nhịp điệu trong tháng :

Phủ, tạng	Tháng vượng	Thánh suy
– Phế, Khí	Tháng Dần (Tháng Giêng)	Tháng Thân (Tháng Bảy)
– Đại Tràng	Tháng Mão (Tháng Hai)	Tháng Dậu (Tháng Tám)
– Vị	Tháng Thìn (Tháng Ba)	Tháng Tuất (Tháng Chín)
– Tỳ	Tháng Tỵ (Tháng Tư)	Tháng Hợi (Tháng Mười)
– Tâm	Tháng Ngọ (Tháng Năm)	Tháng Tý (Tháng Một)
– Tiểu Tràng	Tháng Mùi (Tháng Sáu)	Tháng Sửu (Tháng Chạp)
– Bàng Quang	Tháng Thân (Tháng Bảy)	Tháng Dần (Tháng Giêng)
– Thận	Tháng Dậu (Tháng Tám)	Tháng Mão (Tháng Hai)
– Tâm bào	Tháng Tuất (Tháng Chín)	Tháng Thìn (Tháng Ba)
– Tam Tiêu	Tháng Hợi (Tháng Mười)	Tháng Tỵ (Tháng Tư)
– Đởm	Tháng Tý (Tháng Một)	Tháng Ngọ (Tháng Năm)
– Gan	Tháng Sửu (Tháng Chạp)	Tháng Mùi (Tháng Sáu)

** Hành : sự vận chuyển, lưu thông thoát.*

thì khí huyết thực, cơ nhục bền chặt. Khi trăng khuyết, cơ nhục giảm sút, kinh lạc lui, vệ khí tán. Cho nên người ta cần phải biết đến quy luật đó để "*nhân thiên thời mà điều hòa khí huyết, bồi bổ sức khoẻ và tồn phòng giữ sức*"; đó cũng là đạo "*thiên nhân tương ứng*", biết *cương* biết *nhu* biết tiến biết *thoái* đúng đạo *Trời - Đất* mà "*tương sinh*" "*tương hòa*" để trường tồn.

Trong Đông y, người xưa có nói rằng : "*Trời rét thì đừng trích, trời nóng khí huyết không ngừng trệ, đừng cứu. Trăng non thì chớ tả, trăng đầy chớ bổ; trăng khuyết chớ châm cứu*",

- Đông y xưa đã có **lịch thời châm cứu** trị cho từng bệnh vào những thời gian nhất định của một ngày đêm. Các lương y giỏi cũng định giờ uống thuốc cho từng loại bệnh.

Do đó, việc bồi bổ cho cơ thể cũng phải có giờ nhất định, Ngạn ngữ cổ có câu : "*Ăn vào buổi sáng, là ăn cho mình; ăn vào buổi trưa, là ăn cho bạn, ăn vào buổi tối là ăn cho kẻ thù!*". Người có tuổi, sức yếu không nên ăn uống thái quá vào buổi tối. Không giữ được thế ắt sẽ xảy ra sự cố.

Cổ thư Trung Hoa dạy rằng :

Mùa xuân : "Khí của Trời - Đất mới nảy sinh, khí của người ở kinh mạch. Nên dậy sớm, đi lại thong thả, không vấn tóc, không mặc đồ chật, tâm trí thảnh thơi. Làm được như vậy là hợp với khí xuân.

Can (gan) khổ về sự thái quá, ăn ngọt để hoãn lại.

Mùa hạ : "Khí Trời - Đất giao nhau, muôn loài đều tốt tươi, nở hoa, kết trái. Khí của con người ở tồn lạc - cơ nhục. Nên dậy sớm, chớ ngại ngày dài. Tránh giận dữ để thần khí thư thái.

Đầu mùa hạ : Tâm (tim) khổ về sự hoãn lại, kịp ăn chua cho thâu lại.

Trường hạ : Tỳ (lá lách) khổ về thấp, ăn vị đắng cho khô ráo.

Mùa thu : "Khí" trời lạnh ráo; "khí" Đất trong sáng. Khí của người ở bì phu. Nên dậy sớm để cho người yên bình. Phế khô do nghịch khí, ăn cay cho tiết đi.

Mùa đông : "Khí" trời bế tàng, nước giá lạnh (đóng băng), mặt đất nứt nẻ. Khí của con người ở cốt tủy; không nên làm nhiều động dương khí; nên ngủ sớm dậy muộn. Tránh nơi rét gió lùa; đừng để da thịt hở nhiều khiến cho khí như ẩn giữ. Thận khô vì táo, ăn mặn để cho nhuận.

Trong một ngày cũng có bốn mùa : buổi sáng tựa mùa xuân, buổi trưa tựa mùa hạ, buổi chiều tựa mùa thu; buổi tối tựa mùa đông.

Cách đây 2300 năm, Hippocrate - người thầy thuốc vĩ đại đã nói : "*Người nào muốn thực sự và hoàn toàn được công nhận trong nghệ thuật chữa bệnh, trước hết phải chú ý đến đặc điểm các mùa : không những vì các mùa có thể gây ra các hậu quả rất khác nhau.... rất tuỳ thuộc vào các hiện tượng trong khí quyển, mà còn vì tình trạng cơ thể thay đổi theo sự luân phiên của các mùa*".

Ngày nay, y học hiện đại cũng đã xác nhận nhiều chức năng sinh học của cơ thể thay đổi theo mùa có liên hệ mật thiết với nhịp điệu xuất hiện những chứng bệnh hàng năm; bệnh viêm nhiễm trùng đường ruột, chứng liệt tủy sống ... xuất hiện nhiều vào mùa hạ. Các chứng co giật liên quan tới sự mất cân bằng trong thành phần máu, hệ thống nội tiết và hệ thần kinh thực vật, bệnh tim mạch và chảy máu não lại xảy ra nhiều nhất vào mùa đông - xuân. Một số chứng bệnh khác như loét dạ dày, tá tràng bệnh dị ứng, bệnh do huyết áp... lại xuất hiện nhiều vào mùa xuân.

Có thể nói **Con Người** và **Vũ trụ** tuy hai nhưng là một; tuy là một nhưng vẫn là hai, - Đó là định lý thuận - nghịch, là mối quan hệ *Sinh - Biến tương đồng* với nhịp điệu Vũ

trụ. ít có nhịp điệu nào của Vũ trụ bỏ qua con người và đời người. Phải chăng khoa học đương thời đã gặp lại những trí tuệ mà một thời từng huy hoàng ở phương Đông?

Quả thực, đã một thời, những triết lý của Đông phương cổ xưa về **Vũ trụ** và **Con Người** bị "*người đời*" xem như "*vô nghĩa*", "*nhảm nhí và quái dị*"!. Nhiều nhà khoa học, nhà tư tưởng phương Tây thì phủ bác bài xích, coi như "*những nghịch lý hoang tưởng*"!. Nhưng nay thì đã khác, có không ít những nhà khoa học cỡ lớn đã bắt đầu tìm đến, đánh giá lại một cách nghiêm túc những triết lý đó; sự trở lại với triết lý cổ phương Đông về phương diện này, chỉ có được khi nhiều lĩnh vực khoa học tiên tiến của phương Tây đã đạt tới những đỉnh cao của sự thăng hoa. Khoa học phương Tây đã "*sững sờ*" gặp lại những hình bóng tương đồng với mô hình triết học của phương Đông cách đây hàng nghìn năm. Đúng như Giáo sư vật lý Nguyễn Hoàng Phương đã nói[1] " Cái Đạo của Lão Tử chính là hình ảnh của cái chân không (Vacuum) của vật lý học hiện đại; Cái Một[2] của *Lão Tử chính là tư tưởng chủ đạo của lý thuyết siêu thống nhất của vật lý học hiện đại;* **Người** *là một* **Tiểu Vũ trụ,** *cũng chính là hình ảnh của khoa học về hologramme (toán đồ) của vật lý hiện đại*". "*Tất cả các nhà vật lý hiện đại đều hiểu một cách chắc chắn rằng, thực thể Vacuum - gọi là chân không vật lý - chính là môi trường sản ra được mọi hạt cơ bản và các trường vật lý...*". Điều lý thú nữa là : "*Khi vật lý học hiện đại đã đi tới chân tường, giới hạn của mình : ra ngoài các mật độ 10^{93} gram/cm3 thì vật lý học hiện hành không còn đúng nữa... Những gì nằm đằng sau bức tường đó? Chưa rõ.... phải chăng đó là những hình tượng của nền triết học cổ phương Đông?*"

Vật lý hiện đại đã tìm ra "*cái chân không vật lý chia thành từng vùng*" (domaine); mỗi vùng có một bức tường ngăn cách; bức tường đó rất mỏng nhưng với mật độ rất cao chia thành hai phân vùng. "*Một phần vùng âm trong đó có dương; và một phần vùng dương trong đó có âm...*" Giáo sư Hoàng Phương trình bày tiếp : "*Chúng ta giật mình nhìn cái hình ảnh này... vì chính nó là Đồ hình Thái cực của* **Kinh dịch**"; là biểu tượng tổng quan, cô đọng cái chân nguyên bản thể của Vũ trụ - Con người; nơi xuất phát điểm của mọi bản chất và hiện tượng, mọi quan hệ *Sinh - Biến* trong *Vũ trụ* và *Con Người*; trong cái tự nhiên mênh mang vô tận đến mỗi con người và xã hội cùng với bao quan hệ phức tạp của nó.

Trong vật lý học hiện đại đã tìm ra và đi tới các khái niệm "*chân không nhiều tầng*", thì phương Đông cổ xưa cũng đã từng nói đến - Đó là : "*chân không có đến 6 tầng*", mà ở đó "*còn tạo ra được những thực thể còn bé hơn rất nhiều các khái niệm về các hạt hiện con người biết là eléctron, quark...*". Nhiều phát hiện tương đồng khác của khoa học hiện nay đã nói lên sự minh triết và trí tuệ tuyệt vời của người xưa.

Có điều "*Người đời*" khi đã bước qua những nấc thang khác quá nhanh, thường quên đi, hoặc có tâm lý muốn phủ định cái nơi xuất phát của chính mình!

Không phải ngẫu nhiên, một số nhà khoa học lớn phương Tây đã tự thấy mình cần phải quay lại dĩ vãng cổ phương Đông xa xưa. Và không chỉ có họ, đã đến lúc chúng ta cần thiết phải biết trân trọng và khai thác những "*tài nguyên*" vô giá đó với ý thức "*Đãi cát tìm vàng*". Nếu muốn đi sâu vào bản chất, thì đừng sợ cùn mũi dùi, vì rằng *cái nhọn là không vĩnh hằng...*"*

Phải chăng khoa học siêu hình, "*Hư vô*" này, phương Tây đã gặp phương Đông trên trục thời gian phía sau của lịch trình tiến hoá ???

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(biên khảo tuyển chọn)

***** *Lời của Lão Tử trong sách Đạo Đức Kinh*

THUYẾT PHONG THỦY Ở TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

I - KHÁI NIỆM VỀ PHONG THỦY

Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc từng xuất hiện một phong tục tập quán hết sức phổ biến, một tín ngưỡng có tính chất truyền thống, gắn liền với quan niệm cho rằng việc chọn đất mai táng tổ tiên (âm trạch), cũng như chọn đất làm nhà cho người sống (dương trạch) có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống tồn vong họa phúc của con cháu và những người đang sống. Người ta thường nói "*Táng tiên ấm hậu*" tức chọn đất mai táng tổ tiên để tổ tiên phù hộ cho con cháu hưởng phúc lộc. Tất cả những hoạt động có liên quan đến việc chọn đất mai táng, hoặc đất làm nền nhà được người xưa gọi là *Thuật Phong thủy*, hoặc thuyết Phong thủy, hay vắn tắt hơn là Phong thủy. Người ta gọi những người am hiểu các lý thuyết Phong thủy, biết thực hành những nghi lễ thủ tục, những pháp thuật mang tính chất huyền bí chẳng hạn quan sát địa hình, địa thế để tìm "*long mạch*", đặt "*la bàn*" để xác định vị trí phương hướng v.v.. là các thày phong thủy, hay Phong thủy tiên sinh, thày địa lý, hoặc là Kham dư gia, âm dương gia v, v.. Đó là những chuyên gia lấy các hoạt động Phong thủy làm nghề nghiệp mưu sinh và phục vụ cho nhu cầu bức thiết của toàn thể xã hội và cũng được xã hội coi trọng. Thuật ngữ Phong thủy với ý nghĩa chỉ những hoạt động chọn đất mai táng hoặc dựng nhà ở cũng chỉ xuất hiện ở giai đoạn muộn về sau, vào thời Ngụy, Tấn Nam Bắc triều (thuộc các thế kỷ III, VI, V, VII), là giai đoạn thuyết Phong thủy phát triển gắn liền với tên tuổi của Quách Phác và trước tác nổi tiếng do ông soạn **Táng Thư** hoặc còn được gọi là **Táng Kinh**. Ở đời thượng cổ, vào các triều đại Hạ, Thương, Chu, người ta gọi các hoạt động phong thủy là *Bốc trạch*, là *Tướng địa*, Tướng trạch với ý nghĩa bói quẻ để chọn đất cư trú hoặc đất mai táng. Trong **Kinh thi**, Phong thủy được gọi là Tư Vũ, là Địa lý. Đến đời Tần, Hán các Phong thủy tiên sinh được gọi là Âm dương gia, hoặc Kham dư gia. Kham có nghĩa là trời, là Đạo trời, bao hàm việc xem xét thiên văn, thiên tượng, vị trí các chòm sao trên trời. Dư là đất, là Địa lý, là xem xét vị trí phương hướng của các khu vực Địa lý, tương ứng với các chòm sao, đồng thời cũng bao hàm việc quan sát các hình thể của mỗi khu đất. Âm dương gia là một tên gọi khác nhưng cùng một chức năng với Kham dư gia, ở triều đình đặt chức quan Kham Dư phụ trách quan sát thiên văn, làm lịch. Ngoài ra, người đời còn gọi Phong Thủy là Thanh Ô, là Thanh Nang. Có truyền thuyết cho rằng Thanh Ô Công hay Thanh Ô Tử là một nhân vật đời Hán, giỏi thuật Phong Thủy được suy tôn là tổ sư của thuật Phong thủy.

Trong lịch sử, ông Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích khái niệm Phong thủy và từ đó thuyết Phong thủy trở nên có cơ sở lý luận ổn định và phát triển. Trong **Táng thư**, Quách Phác nói : "*Việc mai táng là để tích tụ sinh khí.* Sinh khí nhân gặp gió thì tản đi, gặp nước ngăn thì dừng lại. Ý cổ nhân muốn qui tụ sinh khí không cho nó tản đi, khi nó di chuyển đi, khiến cho nó phải dừng lại; vì vậy gọi là thuật Phong Thủy". Khi chú thích **Táng thư**, ông Phạm Nghi Tân (đời Thanh) giải thích thêm rằng : "*Không có nước ngăn lại, thì sinh khí sẽ bị gió cuốn làm cho tan đi, có dòng nước ngăn lại, thì sinh khí ngưng tụ và gió cũng không còn nữa. Vì thế hai chữ Phong và Thủy (gió và nước) là hai yếu tố quan trọng nhất của thuyết Địa lý, mà trong đó "đắc Thủy" (chỉ chỗ đất có dòng nước chảy quanh) là điều quan trọng hơn hết*". Sau đó mới kể đến "tàng phong" hay "Tỵ phong" (tức là kiêng tránh gió, thu giữ gió) mới là điều quan trọng thứ hai. Như vậy, theo lý thyết Kinh điển về Phong thủy, chỉ trong điều kiện "*tàng phong*" và "*đắc thủy*" thì mới tích tụ và giữ gìn được sinh khí.

Nhưng sinh khí là gì? Sinh khí, theo sự giải thích của sách **Lã Thị Xuân Thu**, là do dương khí thịnh mà phát tiết ra. Sinh khí là cái nguyên tố đem lại sức sống cho mọi sinh vật là cái khí làm

**** Theo báo Khoa học và đời sống số 31 Năm 1994 - TĐH. Lầu trên cổng (Môn lâu) không được thiên tả thiên hữu, cũng không được quá cao, quá thấp. Lầu trên cổng hợp với tọa Bắc hướng Nam, tốt nhất là hướng Đông Nam.***

cho mọi vật nảy nở và sinh trưởng. Sinh khí luôn tồn tại và vận hành trong lòng đất, tùy theo hình thể lưỡng lạch cao thấp của đất mà chuyển dời vận động, khi chuyển đi, khi tụ lại, biến hóa mà phát sinh vạn vật, trong đó kể cả phát sinh ra con người. Các nhà Phong thủy phát triển quan niệm về sinh khí đã được các bậc tiền bối và Quách Phác đề xướng, rằng khí một mặt là nguyên tố mang tính chất tự nhiên, nó ẩn chứa tiềm tàng và vận động chuyển hóa gắn liền với đất, và chính vì vậy mà muôn vật đều xuất phát, đều bắt nguồn từ trong lòng "Đất mẹ vĩ đại" Thuyết Phong thủy quan niệm đất là "Đại Mẫu". Thuyết Âm Dương, Ngũ hành là một trong những nguyên lý cơ sở của thuyết Phong thủy đời Hán, coi Ngũ Hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là 5 yếu tố cơ bản cấu thành thế giới, thì trong đó Thổ là yếu tố quan trọng nhất (là trung ương) mà Thổ thuộc quẻ Khôn tức thuộc âm tính, là giống cái. Có tác giả thời Cận đại đã nêu một nhận xét thú vị rằng : trong ngôn ngữ và thần thoại của nhiều dân tộc trên thế giới có một sự trùng lặp đáng chú ý là danh từ chỉ đất đều thuộc về giống cái; khí hoặc sinh khí bao hàm sẵn trong nó hai yếu tố Âm và Dương cũng như 5 yếu tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, chúng nương tựa nhau kết hợp với nhau đồng thời tác động và chế ước lẫn nhau theo qui luật tương sinh, tương khắc: Chúng vận động biến hóa và di chuyển ở trong đất phát sinh ra muôn vật, như **Táng Thư** nói : "*Ngũ khí hành hồ địa trung, phát nhi sinh hồ vạn vật*".

Cách lý giải về sinh khí như vậy là bắt nguồn từ những kinh nghiệm của thực tiễn sản xuất và cuộc sống mà có, nó chứa đựng những yếu tố mang sắc thái duy vật và biện chứng thô sơ. Các nhà Phong thủy quan niệm rằng sinh khí không phải chỉ tồn tại và vận hành trong lòng đất, mà dĩ nhiên cũng tồn tại trong bản thân mỗi con người. Con người cũng như hết thảy mọi vật đều là do khí, sinh khí cấu tạo thành Ông Tưởng Bình Giai, nhà Phong thủy trứ danh đời Minh trong sách **Thủy Song Kinh**, mục bàn về : "*Sự vận động thần diệu của khí*" có viết "*Cái đầu tiên duy nhất chỉ là khí, tiếp theo ngay sau đó là nước. Không có gì xuất hiện trước nước, trong nước có những hạt cặn đục, các cặn đục lắng đọng lại mà thành ra* sông núi".

Nhưng Tưởng Bình Giai quan niệm sinh khí không những chỉ tạo nên diện mạo núi sông, cảnh quan môi trường sống xung quanh của con người, mà còn tạo nên chính bản thân con người thậm chí nó còn được duy trì bảo lưu ngay cả sau khi con người đã chết. Ông nói : "*Sinh khí, kết tinh trong cơ thể của cha mẹ, dưới hình thức nước, khiến nó được di truyền cho con cháu do vậy mà con cháu thụ hưởng được Anh khí của mẹ cha*" (*khí giả, thủy chi thể vu phụ mẫu, bản hài đắc khí, di thể thụ âm*). Ông còn nói : "*Khi con người sống, khí ngưng tụ ở đó và kết tinh ở xương; khi chết đi thì chỉ có khí được giữ cùng với xương*" (*cái sinh giả, khí chi ngưng tụ, kết giả thành cốt, tử nhi độc lưu*). Ông nói tiếp : "*Vì vậy việc mai táng là để cho sinh khí tiếp tục trở lại với hài cốt. Và do đó mà phù hợp được cho con cháu để trọn đạo sinh thành*" (*cố táng giả, Phán khí nội cốt, dĩ án sở sinh chi đạo dã*). Trước kia **Táng thư** đã xác định "*việc mai táng là để tích tụ sinh khí*" (Táng giả thừa sinh khí dã); và Tưởng Bình Giai sau đó cũng tiếp tục khẳng định : "*Việc mai táng là đưa sinh khí trở về với hài cốt*", như Quách Phác đã từng quan niệm như vậy.

Nhưng mai táng như thế nào để có thể "*tích tụ được sinh khí*", đưa sinh khí trở về với hài cốt"? Đấy chính là chức năng và bí quyết của các nhà Phong thủy. Thuyết Phong Thủy cho rằng muốn đưa sinh khí trở về với hài cốt, muốn sinh khí được bảo lưu, được tích tụ và duy trì lâu dài thì phải biết chọn đất mai táng (âm trạch) ở nơi đất có nhiều sinh khí, làm thế nào để chọn được một chỗ đất có nhiều sinh khí. Người ta đã đặt ra nhiều tiêu chuẩn để nhận biết; có rất nhiều những thủ pháp chuyên môn, những bí quyết nhà nghề rất phong phú, rất phức tạp và nhiều khi thần bí nữa. Nó đã được các thày Phong thủy vận dụng để phát hiện và xác định một ngôi đất nào đó là một nơi "*cát địa*" hay "*phúc địa*" có tích tụ nhiều sinh khí. Đại để có mấy phương pháp chủ yếu. Thứ nhất gọi là "Mịch Long" tức là tìm "*long mạch*". Thuyết Phong Thủy cho rằng sinh khí vận hành trong lòng đất, nhưng dựa theo hình thế phương hướng của các dãy núi để vận hành. Cần xét xem chúng bắt đầu từ đâu và dừng lại ở đâu? Nơi dừng lại có địa thế bằng phẳng rộng rãi, có dòng nước chảy kề gần và uốn quanh, ắt hẳn là nơi tích tụ nhiều sinh khí, là đất có long mạch. Núi bắt nguồn từ xa chạy đến gọi là thế, nơi núi dừng lại gần nơi đất chọn gọi là hình. Thế đất thì bao quát, hình thù thì cụ thể. Thế càng cao xa, thì hình càng có chỗ dựa vững chắc, và đất đó sẽ mang lại nhiều phúc lộc. Muốn tìm chọn quí địa cần phải tiến hành "*sát sa*", nghĩa là xem xét những ngọn núi nhỏ ở xung quanh huyệt mộ (tức

âm trạch). Ngôi đất chọn làm âm trạch gọi là có nhiều sinh khí, nếu phía sau nó dựa lưng vào ngọn núi cao được gọi là Chủ Phong, bên tả có núi gọi là Thanh Long, bên hữu có núi gọi là Bạch Hổ, hai núi này đứng hộ vệ chầu về núi chính, tạo thành vòng tay ngai che chống những luồng ác phong, (gió độc) bảo vệ cho sinh khí không bị gió xua tan. Phía trước mặt mộ huyệt cũng được một núi nhỏ đứng án ngữ, gọi là án sơn như khoanh tay vái chào đón rước, trước huyệt và cũng gọi là Chu Tước. Ngoài cùng có núi Triều sơn (núi Chầu) quay về núi chính. Ngọn núi đứng chắn phía sau có tên là Huyền Vũ : - Có đủ hình thế "*Tứ sa*" hay "*Tứ linh*" (4 con thú theo thần thoại) nói trên, đó là đất có điều kiện "*Tàng phong*" hay "*Tị phong*" và tích tụ sinh khí. Một phương pháp nữa có tầm quan trọng đặc biệt là "quan Thủy" vì theo thuyết Phong thủy thì "đắc thủy" mới là yếu tố hàng đầu. Thuyết Phong thủy cho rằng khí là cha, mẹ của nước, là bản thể của nước. Nơi nào có sinh khí tất nhiên là có nước. Nước là cái khí hữu hình, trong khi khí là vô hình. Đảo lại, nơi có nước chúng tỏ ở đấy có sinh khí. Mặt khác Thổ là hình thể của khí; trong điều kiện Thổ bị dòng nước cắt ngăn và giới hạn lại, thì khí cũng theo thổ mà dừng lại, không di chuyển phân tán được. Vì vậy các thày Phong thủy cần tiến hành khảo sát các dòng sông, dòng suối, ao hồ chung quanh đất âm trạch. Đại để dòng sâu nguồn dài xa là khí vượng; dòng nông nguồn gần thì phúc lộc ngắn. Dòng nước chạy tới quanh co uốn khúc thì tốt, chảy ngang qua mà quanh vòng trở lại bao bọc quanh âm trạch là tốt, dòng chảy nước chảy du dương êm đềm là tốt; dòng chảy đến xói thẳng vào huyệt như tên bắn, chảy sát huyệt mộ dễ gây xói lở là hung v.v... Sau khi đã "*Mịch long*" "*sát sa*" "*quan thủy*", thày địa lý mới tiến hành "*điểm huyệt*" và xác định "*minh đường*". Việc điểm huyệt và xác định minh đường yêu cầu phải rất thận trọng, vì đó là mục đích cuối cùng phải đi đến và là việc hoàn toàn không đơn giản.

Vì vậy có câu tục ngữ "*ba năm tầm long, mười năm điểm huyệt*". Đất điểm huyệt có thể chỉ là mấy thước, cũng có thể là mấy dặm; nó phải là nơi tích tụ được sinh khí không để khí tiêu tán, đồng thời không ngừng hấp thu được nguồn sinh khí của tự nhiên của "*đất mẹ*" thường xuyên tiềm ẩn và vận hành trong lòng đất; khoảng đất bằng phẳng rộng rãi bao bọc chung quanh huyệt mộ được gọi là minh đường, trung minh đường (hay nội minh đường) và đại minh đường (hay ngoại minh đường); tiểu minh đường là quãng đất hẹp kề sát ngay trước huyệt, trung minh đường là khoảng không ở phía trong của các núi Thanh Long, Bạch Hổ; đại minh đường ở phía trong Ấn sơn. Quan hệ giữa minh đường với hình thể của mạch núi chạy lại cần đạt tỷ lệ thích hợp; mạch núi từ xa thì minh đường rộng, mạch núi ở gần tới thì minh đường hẹp. Nếu minh đường quá khoáng đãng thì sinh khí dễ phát tán nếu minh đường quá chật hẹp thì phúc lộc cũng không lâu bền.

Trong việc tìm chọn đất âm trạch và dương trạch thuật Phong thủy còn vận dụng nhiều phương pháp, nhiều bí quyết và qui định những trường hợp cấm ky, hoặc trấn yểm v.v... Tóm lại xuất phát từ những lý thuyết Phong thủy, và sử dụng các thủ pháp chuyên môn thích hợp, các chuyên gia Phong thủy có thể phát hiện, điều chỉnh, những khu đất có nhiều sinh khí để mai táng (âm trạch) hoặc để xây dựng các công trình kiến trúc nhà ở, cung điện, lăng miếu, thành trấn, thôn lạc. (dương trạch).

Nhưng vì sao việc chọn đất có sinh khí để mai táng tổ tiên lại có thể đem lại phúc lộc cho con cháu? Vì sao "*Táng tiên*" có thể đem lại kết quả "*ấm hậu*".

Sách **Táng thư** của Quách Phác nêu luận điểm cho rằng : "*Khí cảm nhi ứng, quỉ phúc cập nhân*", những vật đồng khí đồng chất với nhau, có quan hệ cảm ứng lẫn nhau; quỷ ở đây là cha mẹ, tổ tiên sau khi đã chết (quỷ theo cổ tự cũng có nghĩa là qui, là về, là chết), quan niệm của thuyết Phong thủy chết là về với đất, với "*Đại mẫu*" để chuẩn bị cho giai đoạn tái sinh kiếp sau. Vậy quỷ ở đây chính là cha mẹ tổ tiên đã chết; còn nhân là những con cháu đang sống là di thể của cha mẹ để lại; vậy cha mẹ và con cái là một đồng khí, một chất, vì thế chúng có mối quan hệ cảm ứng với nhau, cho nên "*quỷ phúc cập nhân*" nghĩa là tổ tiên mang lại phúc lộc cho con cháu. Sách **Táng thư** giải thích thêm : "*Thị dĩ. Đồng sơn Tây băng, linh chung đông ứng, Mộc hoa vu xuân, lật nha vu thất*" tức nói : "thế cho nên núi Đồng (có mỏ khoáng đồng) bị sụt lở ở phía Tây, mà chuông thiêng ở phía Đông ứng theo (chuông tự kêu) mùa xuân cây lật nở hoa thì quả lật ở trong phòng cũng nảy chồi" ý nói chuông đồng và mỏ đồng là cùng một khí chất, cây lật và quả lật là cùng một khí chất, tuy chúng để ở chỗ cách biệt nhau nhưng vẫn có quan hệ cảm ứng theo lẽ tự nhiên của tạo hóa vì thế cha mẹ tuy đã chết nhưng vẫn có thể phù hộ cho con cháu theo quan hệ cảm ứng. Ở

đây, nhà Phong thủy muốn nhắc tới một sự kiện minh chứng đời Hán Vũ đế có quả chuông treo trên lầu Vị Uởng tại kinh đô Trường An. Bỗng nhiên chuông kêu "ô. ông... ô. ông". Các vị đại thần vô cùng kinh dị cho đó là điềm bất tường. Đông Phương Sóc là người có trí tuệ siêu quần thời bấy giờ đứng lên tâu rằng : "*Nhất định là có núi đồng khoáng bị sụt lở*". Mấy ngày sau quả nhiên có tin từ miền biên cảnh phía Tây xứ Thục báo về triều rằng ở đó có núi đồng khoáng bị sụt lở vào ngày, giờ ấy, triều đình đem đối chiếu thì đúng vào lúc chuông đồng ở cung Vị Uởng phát tiếng kêu. Vũ đế kinh ngạc hỏi : "*Vì sao mà Đông Phương Sóc biết*". Ông đáp: "*Đồng đúc chuông lấy từ mỏ đồng trên núi, khí của chúng cảm ứng nhau mà phát ra tiếng kêu giống như thân thể người ta là do cha mẹ sinh ra vậy*"! Vũ đế chép miệng than : "*Vật còn như thế, huống chi người ta*". Các nhà Phong thủy cũng thường kể chuyện bà mẹ ông Tăng Tử để biện minh cho thuyết cảm ứng. Rằng đời Xuân Thu, ông Tăng Tử là người con rất mực hiếu thảo; mỗi khi Tăng Tử vắng nhà, bà nhớ con da diết, thường cắn vào ngón tay để kìm nén niềm thương, Tăng Tử ở ngoài xa, mỗi khi bà mẹ cắn ngón tay thì ông thấy đau nhói tim. Chứng tỏ giữa mẹ và con có một quan hệ cảm ứng vô hình nhưng sâu sắc biết chừng nào, (có lẽ đó cũng là hiện tượng mà ngày nay chúng ta gọi là hiện tượng trường sinh học thần giao cách cảm hay điện sinh học chăng ?)

II. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC DÒNG PHÁI PHONG THỦY

Tại Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh) người ta đã phát hiện một, khu hang động dùng để mai táng hài cốt của người nguyên thủy thuộc thời đại đồ đá cũ, cách ngày nay chừng 5 vạn năm - đó là di tích mộ táng Sơn Đỉnh Động. Khu di tích mộ táng này là một ngách hang của một cái hang lớn, ở cạnh gần một ngách hang khác lớn hơn dùng làm nơi cư trú của người Sơn Đỉnh Động. Các xương đầu được bôi một lớp sơn đỏ ở xung quanh tượng trưng cho máu và cũng là tượng trưng cho linh hồn của người chết, phản ánh nguyện vọng, mong cho người chết sẽ tái sinh trở lại với cộng đồng. Khi miêu tả tổ chức xã hội đầu tiên của người nguyên thủy - tổ chức thị tộc - Engels đã nêu ra những đặc điểm chung quan trọng nhất của thị tộc (bao gồm thị tộc của những người da đỏ châu Mỹ, thị tộc của người Hy Lạp Cổ đại, người La Mã Cổ đại, người Giécmanh ở châu Âu) bên cạnh những đặc điểm như cùng chung một huyết tộc., cùng sống trên một lãnh thổ, cùng có chung tiếng nói và có chung tập quán, tín ngưỡng v, v... thì nhất thiết phải có một khu nghĩa địa chung được coi là mảnh đất thiêng liêng nơi trú ngụ linh hồn của tổ tiên và những người trong thị tộc đã chết, ở đây cũng là nơi diễn ra những lễ nghi hiến tế, cầu đảo, xin những lời khải thị của tổ tiên v.v....

Ở những thị tộc hay bộ lạc du mục, như người Mông Cổ ở vùng Ngạc Bắc, thuộc Trung Quốc, từ thời cổ xưa, có tập quán mai táng người quá cố tại bãi nghĩa địa chung của thị tộc theo kiểu bộc táng. Người ta đem thi thể người chết đặt ngay trên bãi cát rồi lấy đá xếp chồng lên, thành một đống đá cao chừng ba, bốn trượng (khoảng 10 mét) sau đấy cắm một cái sào trên buộc một mảnh vải có ghi bài minh văn, tiếp sau là cả thị tộc tiếp tục lên đường tìm những bãi cỏ nước, để chăn nuôi du mục trên những phương trời xa thẳm. Trước khi lên đường họ đến nghĩa địa nhặt một hòn đá nhỏ mang theo mình để linh hồn tổ tiên phù trợ. Họ không có một nơi sống ổn định thường xuyên, quê hương đối với họ là hình ảnh bãi nghĩa địa chung của thị tộc. Thông thường vào tiết đầu xuân hàng năm họ quay trở về nơi có khu nghĩa địa chung tiến hành các lễ nghi hội hè một số ngày rồi lại tiếp tục cuộc hành trình du mục. Những ngôi mộ xếp bằng đá này khiến người ta liên tưởng tới những di tích kiến trúc đá "cự thạch" ở ven biển Đại Tây Dương của nhiều tộc người châu Âu và châu Á, trong đó có cả nhiều tộc người sống ở miền Liêu Ninh Sơn Đông Trung Quốc. Ở đấy những phiến đá khổng lồ được xếp thành những hàng song song như những bức tường hoặc những vòng thành hình tròn. Các nhà khảo cổ học cho rằng đó là di tích mộ táng của các bộ lạc thời đại đồ đá mới. Như vậy phong tục tập quán chọn đất mai táng tổ tiên là một tập quán phổ biến đối với phần đông các dân cư trên thế giới ngay từ thời kỳ thị tộc trong xã hội nguyên thủy. Tập quán đó xuất hiện cùng với quan niệm vạn vật hữu linh và sự sùng bái linh hồn của tổ tiên sau khi chết.

Thời đại Hạ, Thương, Chu tập quán tìm chọn đất mai táng và đất cư trú hết sức được coi trọng và thịnh hành. Bấy giờ con người từ giai đoạn cuối của công xã thị tộc tiến sang giai đoạn có Nhà nước, có giai cấp. Nhân dân đã tiến hành khai phá các miền châu thổ sông Hoàng Hà, sông

Hoài, Sông Kinh, sông Vị.... nhưng vẫn thường xuyên bị lũ lụt thiên tai và thêm cả những cuộc tấn công của các tộc người láng giềng đe doạ, vì vậy các thành quách, các đô, ấp, các thôn lý vẫn thường chọn ở các nơi gò núi cao gọi là Khâu, Khư hay Phụ. Nhà ở gọi là Trạch Khâu, làng ấp gọi là Khâu lý, Khâu dân. Trang Tử nói : "*Khâu lý giả, hợp thập tính bách danh nhi dĩ phong tục dã*" (họp mười họ, một trăm người thành một Khâu lý đó là phong tục) Các vị thủ lĩnh của các bộ lạc cũng chính là những nhà Kham dư tiền bối xuất sắc.

Cuốn **Hoàng đế Trạch Kinh** tương truyền là do một thủ lĩnh liên minh bộ tộc tên là Hoàng Đế soạn ra. Thực tế sách đó soạn ở giai đoạn sau này nhưng cũng phản ánh vai trò của các thủ lĩnh trong các hoạt động Phong thủy. Truyền thuyết cũng kể rằng Nghiêu, Thuấn, Vũ là những ông Vua có công lao trị thủy rất lớn và được lịch sử ca tụng. Truyền thuyết kể Vua Nghiêu và Thuấn cử Cổn phụ trách việc trị thủy, Cổn không hoàn thành nên bị giết. Lại cử con Cổn là Vũ trị thủy. Vũ cùng dân chúng khơi sông hồ hoặc đưa nước ra biển, suốt 13 năm liền, trị thủy mới xong.

Điều đó chứng tỏ thời thượng cổ các Vua, các thủ lĩnh phải chăng rất am hiểu về hình thế địa lý, sông núi, đồng đất mới có thể quy hoạch được địa điểm cư trú và mai táng theo phong tục có hiệu quả? Sử chép rằng đời Thương, sông Hoàng Hà hay gây ra lụt lội, trong vòng 300 năm nhà Thương phải dời đô 5 lần, mãi tới khi Vua Bàn Canh dời đô sang đất Ân (tỉnh Hà Nam ngày nay) kinh đô mới ổn định.

Ở thời Tam đại (Hạ - Thương - Chu) các khu đất nghĩa địa thường vẫn là tộc táng (của dòng họ) và thường được bố trí bên trong các thành quách và gần sát ngay bên cạnh khu dân cư trú để tiện cho sự chăm sóc và bảo vệ phòng thủ.... Các hoạt động bói quẻ để chọn đất được gọi là *bốc phệ*, bốc trạch, tướng trạch được hết sức coi trọng. Các văn tự giáp cốt hay các thư tịch cổ đều phản ánh điều đó. Sách **Thượng Thư**, lời tựa nói : "*Vua Thành Vương nhà Chu ở Phong, muốn dựng cung thất ở Lạc Ấp, sai Triệu Công đến xem hướng chọn đất trước*", hoặc sách **Hiếu Kinh**, mục táng Thân chép : "**Bói điềm lành, tìm chọn đất mà đặt linh cữu**" Các Vua Bàn Canh, Công Lưu, cổ Công Đản Phụ, Chu Công đều là những nhà tướng trạch lỗi lạc. **Kinh Thi** thường nói tới "Tư Vũ" nghĩa là xem xét kỹ để chọn đất ở. **Kinh Thi** tập Đại Nhã kể rằng "*Công Lưu làm việc Tư Vũ (tướng trạch, ông tiến hành nhiều thao tác như trắc cương (trèo lên gò cao, giáng nguyên (bước xuống đồng bằng), Tạ thủy (lần theo dòng nước chảy), quan kinh (xem xét đất xây dựng kinh đô)*". Như vậy cũng giống như các nhà Phong thủy sau này thực hiện mịch long, sát sa, quan thủy, điểm huyệt, định minh đường. Ở thời Hạ, Thương, Chu các hoạt động tướng trạch thường gắn liền với những kinh nghiệm trong cuộc sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng các công trình kiến trúc như xây dựng kinh đô, thành quách, ấp lý.. . Phong thủy đã góp phần tích cực vào việc phòng chống thiên tai địch họa.

Hoạt động Phong thủy đã có từ đời thượng cổ, song chỉ đến Tần, Hán về sau, mới trở thành học thuyết có tính lý luận, có hệ thống chặt chẽ. Thuyết cho rằng đất có địa mạch (hay long mạch) giống như người ta có huyết mạch. Địa mạch hay long mạch có ảnh hưởng đến sự hưng vong, thịnh suy của một người, một gia tộc hoặc một triều đại. **Sử ký** của Tư Mã Thiên có **Mông Điềm liệt truyện**, thuật lại rằng : "Mông Điềm vâng lệnh Tần Thủy Hoàng đào đắp Vạn Lý Trường Thành. Đến khi Tần Nhị Thế dùng Triệu Cao, Lý Tư âm mưu đoạt quyền đế vị, bắt Điềm phải tội chết. Trước khi chết, Điềm than rằng : "Ta *có tội gì với trời mà bị chết oan*". Hồi lâu, lại thong thả nói : "*À, tội ta đáng chết, đào đắp Vạn Lý Trường Thành từ Cam Túc đến Liêu Đông dài hơn vạn dặm. Chính vì thế mà đoạn tuyệt địa mạch. Tội của Điềm là vậy đấy*" Mông Điềm vì vô ý thức mà cắt đứt địa mạch nên mắc tội với trời, đến nỗi bản thân bị sát hại. Còn Tần Thủy Hoàng tin vào thuyết cho rằng núi Ngũ Lĩnh phương Nam có cát khí đế vương, bèn sai sứ đục núi để yểm cốt, cắt đứt địa mạch của một phương Nam. Sách **Quảng Đông Tân Ngữ** của Khuất Đại Quân đời Thanh chép : "*Thành Quảng Châu có thế lưng dựa vào núi, mặt trông ra bể, địa thế khai dương, mở rộng cửa đón ánh sáng Mặt trời. Phong vân bởi thế được hun đúc, Nhật nguyệt bởi thế mà bị mờ mịt, đôi khi thấy xuất hiện khí hùng bá*. Phía Bắc thành có núi Mã Yên Cương, đời Tần thường thấy có sắc lạ, mây đỏ, khí vàng, các nhà Chiêm tinh cho rằng đó là khí của Thiên tử. *Thủy Hoàng bèn sai người mặc áo gấm thêu, đục phá núi ấy.... Bởi vậy ở đất Việt có lời ca dao rằng : "Nhất phiến tử vân Nam Hải khởi, Tần Hoàng tạc Mã Yên Sơn" (nghĩa là mây đỏ bay lên từ Nam Hải, Tần Hoàng đục phá núi Mã Yên*".

Đời Tần, Hán thuyết : "*Táng Tiên ấm hậu*" được đề cao. Truyện Hàn Tín, chép ở **Sử ký, Hoài Âm Hầu liệt truyện**, viết : "*Lúc Hàn Tín còn là kẻ áo vải, chí khí ông ta đã khác người thường.Mẹ ông mất, nhà nghèo, không có gì để táng, nhưng*

ông vẫn sửa sang, đặt vào chỗ đất cao ráo, khoáng đạt, bên cạnh mộ có thể chứa nổi vạn nhà. Tôi xem mả bà mẹ ông ta, quả có thế thực. "Quan niệm *"Táng tiên ấm hậu"* vừa là tập quán truyền thống từ lâu đời, vừa mang tính chất luân lý đạo đức về lòng hiếu thảo, vừa mang tính triết lý sâu sắc. Vì vậy mà thuật Phong thủy càng hết sức phổ biến. Từ người áo vải nghèo túng như Hàn Tín thuở hàn vi đến nhà học giả uyên bác cao sang như Tư Mã Thiên đều am hiểu và sùng bái thuật Phong thủy. Thuyết Âm Dương và Ngũ Hành, cũng như thuyết địa mạch được coi là những yếu tố có vai trò quyết định đối với sự thịnh vượng suy vong của mỗi con người, mỗi gia tộc, mỗi triều đại; thêm nữa những thuật pháp, những bí quyết về phương vị, về ngày giờ, cát hung để khởi công động thổ, về tục kiêng kỵ và trấn yểm... làm cho thuật Phong thủy ngày càng trở nên tinh vi phức tạp, thần bí và trừu tượng. Nó báo hiệu cho sự xuất hiện của trường phái lý khí sau này. Ở đời Hán, nhiều sách kinh điển của thuật Phong thủy được truyền bá, như **"Kham dư kim quĩ"** (dạy phép chọn đất), Cung trạch địa hình" (xem đất dựng cung thất, nhà ở); hay **Táng kinh**, tương truyền do Thanh Ô Tử soạn, và do vậy, Thanh Ô Tử được hậu thế suy tôn là tổ sư của thuật Phong thủy. Ở các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, xã hội Trung Quốc có nhiều chiến tranh, biến động, loạn lạc liên miên nhân dân lầm than, thái độ lánh đời lan tràn phổ biến nhiều sĩ phu tìm cách ẩn lánh thoát tục, hoặc là tìm đến với Đạo Phật, là tôn giáo mới du nhập từ Ấn Độ, đang thịnh hành, hoặc là học đạo tu tiên ở ẩn, hoặc là truy tìm Phong thủy. Phật giáo cũng giống như phong thủy, quan niệm rằng cuộc sống trần gian chỉ là giai đoạn tạm thời của chu kỳ 36 kiếp, sống gửi thác về. Các đạo sĩ, các hòa thượng, cư sĩ rất tâm đắc thuật Phong thủy, nhà chùa cũng như trong dân gian đều có tục "ấn hành" nghĩa là chọn đất có hình thể đẹp đẽ để dựng chùa, dựng am, dựng tháp. Phần lớn những nơi danh thắng trong nước đều dựng thành danh lam cổ tự (Thiên hạ danh sơn tăng chiếm đa). Vì vậy, các Hoàng đế Trung Hoa về sau như Thái Tổ, Thái Tông, Đức Tông, Triều Kim (Bắc Triều) xây dựng khu lăng mộ của Vua ở nền chùa cổ Long Hàm Tự. Chu Nguyên Chương nhà Minh sai rời đi ngôi chùa cũ là Tưởng Sơn Tự để xây Hiến lăng cho mình. Phụ thân Vua Quang Tự nhà Thanh là Thuần Thân Vương cho xây dựng lăng tẩm trên nền chùa cổ Pháp Vân Tự đời Đường.

Đời Ngụy Tấn có Quản Lộ, Quách Phác là các nhà Phong thủy nổi tiếng, Quách Phác theo truyền thuyết, người tỉnh Hà Đông, được Quách Công cho túi Thanh Nang, nhờ đó hiểu biết thiên văn, ngũ hành, bốc phệ. Tương truyền, Quách Phác là tác giả soạn sách **Táng thư** (hoặc **Táng Kinh**) và được người đời suy tôn là tổ sư của thuyết Phong thủy. Quách Phác đã tổng hợp kinh nghiệm và các học thuyết đương thời, phát triển thành cơ sở lý luận hoàn thiện. Nhiều nhà phê bình khảo cứu cho rằng : sách **Táng thư** không phải do Quách Phác soạn ra mà là sách xuất hiện ở thời Đường, nhưng cũng không phủ nhận vai trò của Quách Phác và môn đệ của ông, có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của thuật Phong thủy.

Thời Đường, nói chung người có văn hóa đều hiểu biết Phong thủy. Những đại biểu nổi tiếng như Trương Thuyết, Phù Đồ, Hoằng Sư, Tư Mã Đầu Đà... Trong đó Dương Duẩn Tùng là xuất sắc nhất. Số lượng các trước tác Phong thủy rất đồ sộ. **Đường Thư** kê ra có tới 13 bộ, ngoài ra, những sách Phong thủy dân gian lưu hành cũng lắm, ví như sách **Trạch Kinh dân gian** nói về Dương trạch có bộ **Đôn Hoàng Tả Quyển**, trong đó nêu 24 loại sách. **Hoàng Đế Trạch Kinh** là trước tác được các độc giả đánh giá cao và lưu hành rộng rãi nhất. Thuyết Âm - Dương, Ngũ hành vẫn là cơ sở xuất phát chung của phép chọn đất và Dương trạch đời Đường. Thuyết Nhi Thập Tứ Lộ (24 lộ, hay 24 sơn), **Bát Quái, Cửu cung** của các sách **Trạch Kinh** quán triệt nguyên lý âm dương rất sâu sắc. **Hoàng Đế Trạch Kinh** viết :

"Âm đắc Dương, như thử đắc lượng. Ngũ tính hài hòa. Bách sự câu xương" (Âm gặp Dương, giống như nóng gặp mát, người người hòa hợp, vạn sự được thịnh vượng). Tuy nhiên, quan niệm Âm - Dương thời Đường có những cái mới, những phép kiêng kỵ nặng nề của các đời Tần, Hán, Ngụy, Tấn, đến nay đã có xu hướng, không cần kiêng kỵ nữa; các sao Tương Quân, Thái Tuế, Báo Vĩ, Hoàng Phan, Hắc Phương... không nhất thiết phải kiêng tránh, chỉ cần hòa hợp Âm - Dương là được. ***Trạch Kinh*** *cũng đề xướng các nguyên tắc trong kiến trúc như tránh hư, trọng thực; Ngũ hư (năm điều hư) phải tránh là :*

1- Nhà ở quá to mà người thì ít.

2 - Cổng quá to mà nhà thì nhỏ.

3 - Sân nhà và tường vây bốn bên không hoàn chỉnh.

4 - Giếng và bếp không tiện lợi.

5- Đất đai rộng, sân, tường rộng mà nhà ít, bé.

Ngũ thực cần coi trọng là :

1 - Nhà nhỏ, người nhiều.

2 - Nhà to, cổng nhỏ.

3 - Tường vây, sân nhà hoàn chỉnh.

4 - Nhà nhỏ, nhưng lục súc nuôi nhiều.

5 - Cống rãnh thoát nước về hướng Đông Nam.

Trạch Kinh cũng khuyên : "*Bất suy mạc dĩ*" (nếu không suy sụp thì không nên rời bỏ chỗ ở), ý là tiết kiệm tiền của, không lãng phí trong việc hưng tạo thổ mộc. Quan điểm đó rất thích đáng, đến nay vẫn còn ý nghĩa tích cực.

Thời Tuỳ, Đường, lý thuyết Phong thủy có xu hướng phân hóa thành các trường phái. Xu hướng thứ nhất (chủ lưu) có đặc điểm nổi bật là coi trọng cảnh quan thực địa, "*nhân địa chế nghi*" (tùy thế đất mà chế tác cho thích hợp). Họ chú ý đến địa mạo, địa khí, thổ nhưỡng, quan sát long mạch khởi nguồn từ đâu, dừng lại ở đâu, phối hợp với việc xem xét các yếu tố : Sa, thủy để tìm cát địa. Từ đó, hình thành trường phái "*Hình pháp*" còn gọi là "*Hình thế pháp*", "*Loan đầu chi pháp*" cũng gọi là "*Tam tài pháp*". *Hình pháp* do các đại biểu miền Cống Châu (Giang Tây) đặt nền móng, như Dương Duẩn Tùng, Tăng Văn Suyền, Lại Đức Hữu... Xu hướng thứ hai vẫn giữ nguyên các tín điều về "*phương vị hữu linh*", du nhập thêm lý luận về Âm - Dương, bát quái, thiên tinh, can chi, do đó tăng thêm màu sắc thần bí và trở thành *"Lý khí chi pháp"*, còn gọi là "*Ốc trạch phái*" hay "*Tam nguyên phái*". Lý khí luận bắt nguồn tư đất Mân Trung (Phúc Kiến) nên cũng gọi là *Mân Phái.* "Lý Hiển Nhi sự nan" (lý luận thì rõ ràng nhưng thực hành cụ thể lại khó khăn phức tạp), còn phái *Lý phắp* thì "Lý hối nhi sự dị" (Lý luận thần bí khó hiểu nhưng sự thực hiện lại dễ dàng). Ở miền đồng bằng, không có núi non để tìm long mạch nên rất khó thực hành thuyết *Hình pháp,* vậy nên biện pháp đơn giản và hiệu nghiệm nhất là dùng la bàn làm công cụ vạn năng để phán quyết đất cát, hung, *Cống phái và Mân phái* đấu tranh kịch liệt, đến đời Minh, Thanh thì *Cống phái* giành được thắng lợi áp đảo.

Đời Tống, Nguyên, Phong thủy tiếp tục phát triển. Đời Tống có nhiều đại biểu Phong thủy nổi tiếng như Lại Văn Tuấn, Trần Chuyên, Vương Cập...

Đời Minh, Thanh, các vị Hoàng đế rất tin Phong thủy, Chu Nguyên Chương từng sai người đục núi Ngưu Thu rồi lấy dây sắt khóa lại tạo hình thế cho núi hướng về phía trong. Triều Minh có Lưu Cơ, Phi Hổ là các hòa thượng rất nổi tiếng; Triều Thanh có Lôi Phát Đạt giỏi Phong thủy, đồng thời là một kiến trúc sư nổi tiếng. Họ Lôi được triều đình trọng dụng.

Nhìn qua lịch sử, thuyết Phong thủy có nguồn gốc từ thời công xã thị tộc, nhưng đến thời Tam đại, lý thuyết Phong thủy mới hình thành với thuật *Bốc trạch*, Tướng trạch. Thời Tần, Hán là thời kỳ Phong thủy phát triển. Thời Ngụy, Tấn Nam Bắc triều cũng là thời kỳ Phong thủy,thịnh hành cả bề rộng lẫn bề sâu. Tuỳ, Đường ngũ đại, lý thuyết phong thủy có nhiều sáng tân và bắt đầu phân hóa; đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Phong thủy tiếp tục truyền bá rộng rãi. Sau ngày Trung Quốc giải phóng, Phong thủy bị phê phán, bị đả kích mạnh, nhưng gần đây có chiều hướng phát triển gia tăng trở lại.

Trước đây, từ điển **Từ Hải** định nghĩa về Phong thủy : "*là một loại mê tín ở Trung Quốc xưa, cho rằng cái hình thế nơi đất ở hay nơi đặt phần mộ của người ta như hướng gió, dòng nước có thể đem lại vận may hoặc tai hoạ*". Gần đây cách định nghĩa ấy không được tán đồng. Nhiều học giả nước ngoài cho rằng : "*Phong thủy là một hệ thống quan niệm nhằm xem xét đánh giá cảnh quan để xác định địa điểm tối ưu cho một công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn đặt nền công trình và cách bố cục công trình của Trung Quốc Cổ đại*".

Bộ **Bách khoa toàn thư kiến trúc** của Mỹ mới xuất bản gần đây (1987) đánh giá cao những cống hiến của thuyết Phong thủy và các chuyên gia Phong thủy đối với các công trình kiến trúc hiện đại.

Mới đây, giới học giả Đài Loan lại đề xuất ý kiến, cho rằng phong thủy là học thuyết về mối quan hệ giữa từ trường Trái đất với lạ con người và hết sức đề cao phong thủy. Nhiều học giả khác cho rằng lý thuyết Phong thủy ngày càng khoa học, đặc biệt là ngành cảnh quan môi trường đánh giá cao.

Tóm lại, thuyết Phong thủy bên trong tấm áo thần bí còn chứa đựng những yếu tố có ý nghĩa khoa học tích cực. Nhiệm vụ của chúng ta cần tiến hành nghiên cứu nghiêm túc, để rút ra những kết luận khoa học, bác bỏ những gì mê tín hoang đường, kế thừa và phát huy những gì là giá trị chân chính mà kinh nghiệm và tri thức loài người đã tích lũy được trong quá trình lịch sử.

Phó tiến sĩ BÙI QUÝ LỘ
(Biên dịch theo bộ sách Văn hóa thần bí Trung Hoa. NXB Bắc Kinh xuất bản)

NGƯỜI TRUNG HOA XƯA CHỌN ĐẤT CÁT, LÀM NHÀ NHƯ THẾ NÀO?

Người Trung Quốc xưa rất coi trọng việc chọn đất làm nhà, cất mộ. Họ cho rằng gia chủ có ăn nên làm ra hay không, phần lớn đều liên quan đến việc chọn nhà, cất mộ có chọn được đất lành hướng tốt hay không. Và thuật Phong thủy ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tâm lý cầu may tị hoạ đó của nhân dân. Năm 1993, nhà xuất bản Quảng Tây nhân dân đã cho ra mắt một cuốn **Phong Thủy thần bí**, nằm trong bộ sách **Trung Hoa thần bí văn hóa**. Trong cuốn sách này, học giả Vương Ngọc Đức đã lý giải thuật Phong thủy của Trung Quốc dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, với tinh thần gạn đục khơi trong, nhằm chấn hưng văn hóa dân tộc. Dưới đây chúng tôi xin bước đầu trích giới thiệu một số đoạn trong phần Dương trạch, phần mà tác giả coi là có nhiều yếu tố hợp lý. Trong từng đoạn tác giả đều có sự chú thích, bình giá theo tinh thần khoa học.

Việt Nam và Trung Quốc vốn có sự giao lưu văn hóa từ lâu, và sự thẩm thấu giữa hai nền văn hóa đó được thể hiện khá rõ, nhất là trong lĩnh vực Foreline. Ở Việt Nam ta hiện nay, xem ra việc xem đất dựng nhà, đặt mộ đang còn khá thịnh hành, sách bói toán tràn lan khiến người đọc không biết đâu là khoa học, đâu là dị đoan. Hy vọng với sự giới thiệu dưới đây sẽ giúp ích phần nào cho những ai quan tâm tới lĩnh vực này.

Vậy Phong thủy là gì? Trước tiên chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu mấy cách giải thích như sau :

Sách **Từ Hải** viết : "*Phong thủy, còn gọi là Khám dư, một loại mê tín của người Trung Quốc xưa. Cho rằng các hình thể như hướng gió, nước chảy... xung quanh nhà ở hoặc phần mộ đều có thể đem hoạ phúc đến cho cả gia đình người ở trong ngôi nhà đó hoặc của người chôn trong ngôi mộ đó. Còn gọi là thuật xem tướng nhà, tướng mộ* ".

Sách **Từ Nguyên** giải thích rằng : "*Phong thủy là chỉ địa thế, phương hướng. .. của nhà ở hoặc phần mộ. Ngày xưa mê tín dựa vào đó để gán ghép sự may rủi hoạ phúc của con người*"

Gần đây trong cuốn **Phong thủy thám nguyên** do nhà xuất bản Đại học Đông Nam (Trung Quốc) xuất bản, Giáo sư Phan Cốc Tây viết trong phần lời tựa như sau : "*Nội dung cơ bản của Phong thủy là một loại học vấn mà mọi người dùng nó để lựa chọn và xử lý đối với hoàn cảnh cư trú chủ yếu biểu hiện trên ba phương diện :*

1. Sự lựa chọn đối với phần nền móng; tức là tìm những điều kiện địa hình có thể thỏa mãn được cả mặt sinh lý và tâm lý.

2. Xử lý về mặt hình thái bố trí đối với nơi ở, bao gồm việc lợi dụng và cải tạo đối với hoàn cảnh tự nhiên, sự bố trí các yếu tố của căn nhà như hướng, vị trí, cao thấp to nhỏ, cửa ra vào, đường sá, cấp nước, thoát nước.

3. Trên cơ sở đã trình bày ở trên, thêm vào đó các "phù phép" nào đó để thỏa mãn yêu cầu tâm lý tránh dữ cầu may của mọi người.

Còn trong cuốn **Trú trạch Phong thủy kham cát hung** do nhà xuất bản Học viện dân tộc Trung ương (Trung Quốc) xuất bản trong phần nói đầu, tác giả viết : "*Trong học vấn cổ xưa của Trung Quốc có môn học gọi là Kham Dư, thường được gọi là Phong Thủy". Theo kết quả thu được sau nhiều năm nghiên cứu, tôi cho rằng, cái ngành gọi là Phong Thủy này, nếu gọi theo ngôn ngữ hiện đại thì nên gọi là "địa cầu" từ trường dữ nhân loại quan hệ học*". Xét về nội dung học vấn là Phong thủy, được phân thành hai bộ phận chính một bộ phận chú trọng đến hình thế của núi, còn bộ phận kia chú trọng đến phương vị lý khí".

Học giả Lhoji thuộc khoa địa lý của trường Đại học Aokeland (Tân Tây Lan) mới đây có viết : "*Phong thủy chính là hệ thống bình giá cảnh quan để tìm kiếm địa điểm may mắn cho công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn và bố cục móng đất của địa lý Cổ đại Trung Quốc, không nên theo khái niệm phương Tây giản đơn gọi nó là mê tín hoặc khoa học*"...

Hạt nhân của Phong thủy là "*Sinh khí*" khái niệm của nó rất phức tạp, đề cập đến các phương diện long mạch, minh đường, huyệt vị, hà lưu, phương hướng... Nó cũng nhiều cấm ky và rất chú trọng đến thời gian, phương vị, địa

điểm. Học thuyết Âm trạch mang đậm màu sắc mê tín, gây nhiều tổn hại cho dân chúng, còn lý luận của Dương trạch có sự hợp lý nhất định với thực tiễn có thể biến từ hư hại thành thần kỳ. Nếu chúng ta biết chắt lọc tinh hoa, nó sẽ giúp ích rất nhiều cho cuộc sống.

Dưới đây chúng tôi xin khái lược trình bày một số phương diện trong lý luận "*Dương trạch*" để bạn đọc cùng tham khảo :

1. Dương trạch khí thuyết

Thuyết khí trong Dương trạch chủ yếu gồm nạp khí và khí sắc. Thuyết nạp khí bao gồm : địa khí và môn khí. Địa khí và môn khí đều vượng mới được phú quý. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng hoặc ngược lại đều không hay.

Theo quan điểm ngũ hành tương sinh tương khắc, phàm khí đến từ phương khắc, nhà tất bị khắc, người ở trong nhà sẽ nhiễm hung khí. Phàm khí đến từ phương sinh, nhà tất được sinh, người ở trong nhà sẽ được thụ hưởng cát khí. Nếu xét theo đường ở ngoài nhà thì, đường chiếu thẳng vào nhà gọi là lai mạch, đường ngang là giới thủy. Dương trạch nếu được vượng khí của trời, quý khí của đất tất nhiên sẽ được hưởng phú quý.

Thuyết khí sắc nghĩa là nhìn khí mà phân cát hung. Họa phúc của dương trạch thoạt tiên biểu hiện ở khí sắc.

Phàm một ngôi nhà tuy cũ, nhưng khí sắc sáng láng thì gia đình đó ắt làm ăn phát đạt. Còn ngôi nhà tuy mới nhưng khí sắc ảm đạm tối tăm thì gia đình đó tất lụn bại.

Lại nói chuyện đi vào nhà, trong nhà tuy không có người nhưng có khí tượng ấm áp, gia đình đó tất phát đạt. Nếu bước vào trong nhà, tuy có người, song thấy âm u, gia đình đó tất lụn bại. Nhập môn, nếu hơi cảm thấy có ánh hào quang rọi chiếu, gia đình đó tất thành cự phú. Còn tuy có ánh hào quang nhưng ngọn lửa kèm theo khói đen thì chủ nhân nhất định bị hỏa tai. Còn nếu thấy hắc khí như mây mù khói tỏa, gia chủ tất gặp họa. Nếu thấy bạch khí đầy nhà, màu khói nhạt gia đình đó tất có tử vong. Nếu hỷ khí đi kèm hắc khí, vượng vận sẽ mất mà tai họa sẽ đến. Nếu kèm bạch khí, tất có hiếu phục. Trong hắc khí hơi lộ màu sắc, họa sẽ lui hết. Trong bạch khí kèm màu sắc, trong hiếu phục sẽ có chuyện vui. Đêm thanh tĩnh lặng nếu thấy phía trên nhà nào có ánh hào quang, tất sinh quý tử. Khoảng giờ Tý, trăng sáng sao thưa, nhìn thấy khí ngũ sắc, thì phía dưới ắt có đại quý.

Thuyết khí của Dương trạch hiện thời chưa có cơ sở khoa học để chứng minh, do đó các nhà khoa học Tây phương còn hồ nghi.

2. Chọn đất làm nhà

Người Trung Quốc xưa kia làm nhà đều chú ý đến việc lựa chọn địa thế, xem đó như yếu tố số một.

Bậc hiền triết đều chủ trương nhà ở phải đạt tới sự hài hòa với tự nhiên. Nếu làm được như vậy thì ngôi nhà và cảnh vật xung quanh sẽ tôn thêm vẻ đẹp, làm cho tinh thần con người sảng khoái, từ đó thể chất cũng được tăng lên.

Họ chủ trương chọn nơi cận sơn bàng thủy, đất đai màu mỡ, cây cối xanh tươi. Ở núi phải xem sơn thế long mạch. Mạch lớn khí lớn, Mạch khí là gốc. Tại vùng gò đồi, chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi không có hang hố, tức vừa rộng rãi lại vừa tàng phong đắc khí. Nơi sơn địa chú ý xem mạch, mạch khí trọng ở thủy. Còn ở đồng bằng, xem ra không có long mạch, phái Phong thủy lại cho rằng thổ địa cao nhất thốn tức là long, bờ ruộng to nhỏ đều là long. Và cũng chú trọng xem nước.

Riêng phần cấm kỵ thì nhiều vô cùng. Chẳng hạn : nhà không được xây dựng nơi sống núi, hoặc cửa ra vào sơn cốc (như vậy sẽ tránh được lũ lụt sấm sét).

Phía Nam của ngôi nhà nên có khoảng đất trống (khi nhà ở phía Bắc, hướng Nam, khoảng đất trống sẽ là nơi tiện cho việc nghỉ ngơi, phơi phóng vui chơi).

Nhà không nên dựng trên nền có giếng bỏ (vì giếng bỏ sẽ có lúc phun ra địa khí hoặc rỉ nước, sẽ không có lợi cho con người. Hơn nữa nền đất nơi giếng bỏ thường là nền đất dễ bị lún, làm nghiêng nhà, thậm chí đổ nhà. Xung quanh nơi giếng bỏ thường ẩm thấp, người sống ở đó lâu dễ bị phong thấp.

Nhà ở không nên làm ở nơi cửa đường chữ "đinh" đối diện với cổng lộ, (bởi như vậy dễ gặp tai nạn, xe cộ ngày đêm qua lại, lái xe say rượu dễ để xe va chạm vào nhà ở. Ngoài ra,

nơi đó mọi người hay hành hung đánh nhau sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nhà ở).

Nhà ở không nên dựng nơi ngõ cụt (bởi ngõ cụt ra vào bất tiện, không tiện trao đổi thông tin, bất tiện trong quan hệ, dễ tạo nơi con người thói ích kỷ hẹp hòi). Cạnh nhà ở có miếu là không tốt (bởi miếu là nơi thâm u lạnh lẽo, khiến người ta tăng thêm sự mê tín).

Phía Nam nhà ở nếu có núi cao, nhà đó tất sinh phú nho gia.

Trước cổng sau nhà tất có ngõ. Thầy Phong thủy cho rằng, phàm ngõ phân nhánh phải, trái, không liên quan đến may rủi. Nếu ngõ quá hẹp, thẳng dài, nhà hướng vào đó sẽ như ở tù vậy. Người ở lâu nơi ngõ cụt sẽ cô độc. Ngõ không nên chiếu thẳng vào cổng nhà, không nên trong rộng ngoài hẹp, không nên đầu to đuôi nhỏ.

Trước nhà có đống đá, người nhà dễ bị cảm mạo, phía Tây Nam nhà ở có ngã tư, con gái nhà đó tính dục mạnh, phía Đông bắc có ngã tư, ảnh hưởng đến sinh dục. Phía trước nhà có đường hình chữ S, làm ăn không phát đạt.

3. Cây cối xung quanh nhà

Thuật Phong thủy cho rằng : các tiệm hàng trong thành phố không câu nệ lắm. Nhà ở nông thôn thì coi cây cối như cái áo khoác ngoài che thân. Vùng sơn cốc cây cối tác dụng che khí lạnh. Vùng dân dã, nếu cây cối tốt tươi, nhà sẽ thịnh, cây cối lụn bại nhà tất bại theo. Cây cỏ xanh tươi, sinh khí thịnh vượng, sẽ che chở địa mạch. Chẳng hạn, phía Đông trồng đào dương, Bắc Nam trồng mai táo, phía Tây trồng dành dành, du, phía Bắc trồng hạnh, mận thì đại cát đại lợi. Còn nếu phía Đông trồng hạnh, Nam mận, coi như không hợp nên gọi là dâm. Hướng Tây Bắc của nhà nên trồng đại thụ vì Tây Bắc thuộc Càn, thụ hữu mộc tinh có thể che chở cho chủ nhà. (kỳ thực xét theo hướng gió thì gió Tây Bắc mùa đông cực lạnh, có cây lớn sẽ đỡ cho).

Trước cổng nhà không nên có cây to (vì dễ bị sét đánh). Rừng trúc xung quanh nhà là điều lành.

4. Nhà ở và nước

Nước xung quanh nhà gồm nhiều loại, chúng đều ảnh hưởng đến lành dữ của con người. Chẳng hạn, nước thanh tú chảy ngang phía trước, chủ nhân thanh nhàn vui vẻ. Nước thanh tú chiếu vào cửa, chủ nhà phát tài. Thủy cận cát môn, chủ nhân bất an. Thủy mực xung môn, chủ nhân ly tán. Ngoài ra, rãnh nước, hồ nước, giếng nước cũng đều có sự cấm kỵ.

Cống nước là cống ngầm chảy từ nhà ra, nên đi ngầm chớ để lộ. Đào cống thoát nước phải thuận địa thế, theo Tý vị mà chảy ngoằn ngoèo thì khí bất lưu. Nếu chảy thẳng phía trước, tất tài bất tụ. Khai môn phóng thủy thì tài sản không giữ được. Đối môn Phong thủy, tất bất tụ tài. Nước ở hai bên, phú quý lâu dài...

Ao hồ là nơi chứa nước thải của nhà. Phàm hồ hình vuông, hưng thịnh may mắn. Hồ hình nồi úp, phú quý vô lường. Nhà to hồ nhỏ, nam cô, nữ yếu. Nhà nhỏ hồ to, tài sản lưu tán. Trước cửa là hồ to, nhân thọ bất thường. Sau nhà hồ to, thiếu niên thương vong....

Giếng dùng để lấy nước, đào giếng phải chọn hướng đẹp. Hướng lành đào giếng sẽ sinh con thông minh. Phàm trên vị trí Thiên can là lành, trên vị trí Địa chi là dữ.

Trước nhà có hồ hình bán nguyệt, tròn ở phía trước có thể phát tài (cũng có sách lại nói, trước nhà có hồ bán nguyệt, phần lõm ở ngoài, tròn ở trong, nhà thịnh vượng). Hồ trước nhà, góc nhọn chiếu vào cửa dễ sinh bệnh.

5. Quan hệ giữa nhà với nhà

Các nhà cùng dẫy nên cao thấp như nhau, nếu không nhà cao sẽ ép nhà thấp. Phòng bên trái có thể cao hơn phòng bên phải, chớ có ngược lại. Vì theo tập tục : tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, thà để Thanh Long cao vạn trượng chứ không để Bạch Hổ ngẩng đầu. Trong cùng một chỗ, cho dù tự mình xây phòng, phòng phụ không được cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau.

Phía trước nhà không nên có nhà cũ nát vô chủ. Cửa chính của nhà ở không được chiếu thẳng vào góc nhà người khác. Như vậy sẽ không may, góc tường bao quanh nhà người khác không được chiếu thẳng vào cửa chính nhà ở. Nếu góc chiếu bên trái, bất lợi cho nam giới, góc chiếu bên phải, bất lợi cho con gái.

6. Kết cấu nhà ở

Người Trung Quốc xưa quan niệm về cấu

trúc nhà ở khá phức tạp. Hình nhà đều liên quan đến cát, hung. Chẳng hạn : nhà xây hình chữ kim, phú quí. Nhà xây hình chữ bát, cô bần bệnh tật. Nhà xây hình chữ hỏa, đòm hỏa tắc kinh. Nhà hình mặt quạt, hay mang bệnh, xà phụ thô to, chủ bị lừa, xà chính nhỏ, thường bị người khác ức hiếp.

Phong thủy khi bàn về kết cấu nhà ở chủ yếu thiên về nhà dân gian như : nền nhà ở nên trước cao sau thấp. Nền nên trước hẹp sau rộng, vừa phú vừa quý. Nền trước rộng sau hẹp, ít tiền bạc. Nền hình tam giác, bất lợi mọi đường. Nền bốn góc đều khuyết chớ nên ở. Nền nhà ở hình vuông tốt (nếu nền vuông nhà sẽ đẹp, còn hình nền nhà chẳng quan hệ gì với lành dữ). Lại như nhà rộng ít người ở không hay. Nhà quá nhỏ, đông người ở, bất lợi. Nhà ở của con gái không nên dựng ở sân nhà bố mẹ. Hai nhà hợp làm một không nên nối hiên. Nhà ở chiều dọc sâu dài hơn so với bề ngang, phú quý dài lâu. Nhà ở chiều ngang rộng dài hơn chiều dọc, bất lợi.

Số phòng trong nhà đều liên quan đến lành dữ. Một gian nhà lành, hai gian không sao, ba gian dữ, bốn gian dữ, năm gian lành, sáu gian lành, bẩy gian lành, tám gian dữ, chín gian lành.

Xà ngang của nhà nên theo số đơn, tránh số chẵn (có thể liên quan tới lực học).

Làm nhà nên dùng gỗ dương như : tùng, mai, sam, không nên dùng gỗ âm : dẻ, nam, hòe....

Từ ngoài nhà đã nhìn thấy cột chính trong nhà : sẽ đẻ ra đứa con bất hiếu (chẳng có liên quan gì).

Ngoại hình của nhà không nên hình chữ nhị (....) hoặc chữ son.

Trên nhà mái bằng, xây thêm lầu ba, hung.

Kho tàng là nơi tích trữ, nên xây ở hướng thổ, chớ xây hướng mộc.

Cầu thang làm ở giữa nhà bất lợi.

7. Cửa và cửa sổ :

Cửa thường được coi là bộ phận quan trọng nhất của nhà ở, nó là tiêu chí thể hiện của sự thịnh suy. Nó nối liền trong nhà với ngoài nhà, nó là "khí khẩu" và "khí đạo". Thông qua cửa để thượng tiếp thiên khí, hạ tiếp địa khí, đón lành tránh dữ. Cửa có vượng môn và suy môn. Cửa coi trọng ở chỗ thông với đường lớn vì khí sinh lộ thượng, vừa mở cửa là khí vào ngay. Hai nhà đối môn nhau, nhà nào cửa cao sẽ nghèo, cửa cao bằng nhau, nhà nào cửa to hơn sẽ thắng. Lầu trên cổng (Môn lâu) không được thiên tả thiên hữu, cũng không được quá cao quá thấp. Lầu trên cổng hợp với tọa Bắc hướng Nam, tốt nhất là hướng Đông Nam.

Làm cửa là cả một nghệ thuật. Theo nguyên lý "*tụ khí*" của thuật Phong thủy, cửa phải vừa đắc khí lại vừa tụ khí, lại không được đóng, chết khí. Do đó các nhà Phong thủy thường phải dùng la bàn để dẫn khí theo vượng phương, rồi mới quyết định mở cổng lớn. Cổng phía trong cổng lớn phải thiết kế theo nguyên tắc ngũ hành tương sinh, tránh tương khắc. Nhưng các cổng lại không được bố trí cùng một hướng, vì như vậy "khí" sẽ bị đại lậu.

Người Trung Quốc xưa cũng rất chú trọng nghệ thuật làm cửa sổ. Họ coi cửa sổ là nơi để quan sát thưởng ngoạn cảnh quan tự nhiên, có thể bồi bổ tình tháo, di dưỡng tinh thần.

Theo điều tra, phần lớn nhà ở nông thôn Trung Quốc cổng lớn đều quay hướng Nam, Đông, Đông Nam. Trong cổng lớn đều có bức chắn để ngoài nhà không thấy trong nhà. Cửa nhà hay ở giữa để được đắc khí.

Các nhà Phong thủy còn cho rằng, nhà lớn cửa nhỏ không hay, bất lợi cho thông khí, ra vào. Nhà nhỏ cửa to cũng không hay. Cổng lớn của nhà ở tránh để đá dài ở trước.

Phía Nam nhà ở có cửa hoặc cửa sổ, tốt nhất nên có mái hiên và phần che Mặt trời.

Cửa sổ trên mái nhà không nên mở ở góc Tây Nam và Đông Bắc. Cũng không nên mở quá nhiều để dương khí quá thịnh.

Cửa sổ mở hướng Bắc sẽ làm cho phụ nữ kinh nguyệt không đều.

T.B.

(Theo Phong thủy thần bí NXB Quảng Tây) 1993

QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI HOA VỀ HƯỚNG NHÀ

Từ thuở xa xưa, người Hoa đã khắc sâu niềm tin rằng nhà ở có thể đem lại may mắn và tài lộc cho người cư ngụ. Do đó, dù ở đâu họ cũng chú ý đến cách cấu trúc của ngôi nhà và quang cảnh xung quanh. Có thể đây chỉ là những kinh nghiệm lâu đời, những quan niệm thẩm mỹ quen thuộc trở thành tập quán gần giống với mê tín.

Theo truyền thống, phía Đông của ngôi nhà có sông là hướng Thanh Long, phía Nam (thường là mặt trước ngôi nhà), phải được nhìn ra khoảng không rộng rãi được gọi là hướng Hồng Điều, phía Tây có núi đồi là hướng Bạch Hổ. Ngày nay quan niệm Thanh Long là bên trái, Bạch Hổ là bên phải, Hồng Điều là cửa trước. Ngôi nhà nào có những điểm như vậy sẽ đem lại điều tốt lành, thịnh vượng.

Ngoài những nét cơ bản như trên, người Hoa còn tin vào những điểm hên như sau :

- Nhà vuông, có vẻ ngoài trầm tĩnh và trang trọng phản ánh phong cách người quân tử.

- Đất phía sau nhà cao, tượng trưng cho những người cư ngụ đáng tôn kính với vẻ ngoài đẹp.

- Nhà phía sau rộng hơn phía trước, chứng tỏ những người cư ngụ ở đó rộng rãi, có tiềm năng to lớn (có hậu).

- Nhà phía sau vuông, phía trước hơi tròn, biểu hiện hạnh phúc giàu sang.

- Nhà có hồ bán nguyệt phía trước cổng chỉ chứng tỏ sự giàu có chứ chưa phải giàu sang.

Những điểm xấu trong ngôi nhà biểu hiện như sau :

- Nhà có góc nhọn, có hình tam giác, hình thoi là xui xẻo nhất. Những góc cạnh đó tượng trưng cho điều bất hạnh trong hạnh phúc chồng vợ, gia đình.

- Nhà phía trước cao hơn phía sau : hạnh phúc khó đến với gia đình, hiếm con, hiếm của.

- Nhà không cân đối, tầng trên rộng hơn tầng trệt : Người sống trong đó luôn mơ mộng hão huyền; có thành đạt nhưng không nhiều.

- Nhà gần nghĩa địa, chỗ đổ rác, đồi trọc : thiếu may mắn (cho dù thiết kế rất đẹp).

Chọn hướng để ngủ *

Dân gian ta có câu : ..."*Ăn trông nồi, ngồi trông hướng*"... nói lên truyền thống giáo dục của dân tộc ta. Mặt khác cũng nói lên rằng mọi hành vi của chúng ta từ làm việc, đi lại, ăn ngủ... phải tuân theo quy luật của trời đất : **Thiên, Địa, Nhân hợp nhất.**

Chúng ta biết rằng 1/3 thời gian của cuộc đời mỗi con người là dành cho việc ngủ. Ngủ là liều thuốc hiệu nghiệm nhất để phục hồi sức khoẻ, tăng hiệu suất làm việc.

Trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khoẻ con người.

Nằm ngủ theo hướng nào để có được một giấc ngủ tốt và khi ngủ dậy có sự phấn chấn để làm việc?

Một số nhà khoa học khuyên chúng ta nên nằm ngủ dọc theo hướng trục từ trường của Trái Đất tức là hướng Bắc Nam.

Còn một số nhà nghiên cứu về khoa học cổ phương Đông lại khuyên chúng ta là dựa vào năm sinh và giới tính mỗi người mà chọn một hướng nằm ngủ thích hợp.

Triết học cổ phương Đông cho rằng Vũ trụ xuất phát từ Thái cực rồi Thái cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Nghi và Dương Nghi gọi tắt là Âm - Dương. Trong Dương có Âm nên gọi là Thái Dương và Thiếu Âm, trong Âm có Dương nên gọi là Thái Âm và Thiếu Dương.

Phần Thái Dương có Dương **Càn** và Âm **Đoài**.

Phần Thiếu Âm có Dương **Chấn** và Âm **Ly**

Phần Thiếu Dương có Dương **Khảm** và Âm **Tốn**

Phần Thái Âm có Dương **Cấn** và Âm **Khôn**

Càn thuộc Tây Bắc, **Đoài** thuộc chính Tây, **Chấn** thuộc chính Đông **Ly** thuộc chính Nam, **Khảm** thuộc chính Bắc

Tốn thuộc Đông Nam, **Cấn** thuộc Đông Bắc **Khôn** thuộc Tây Nam.

Mỗi người sinh ra đều thuộc 1 trong 8 cung trên và hợp với phương vị của nó.

Căn cứ vào lý thuyết trên, người ta tính được hướng nằm thích hợp cho mỗi người. Ví dụ : - Năm sinh năm 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Đông Nam.

- Nữ sinh năm 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Tây nam.

Để bạn đọc tham khảo và thử nghiệm tác giả đã tính sẵn hướng nằm cho các lứa tuổi từ năm 1924 đến năm 1986 theo bảng tra dưới đây :

Năm sinh	Hướng của nam	Hướng của nữ
1924	Đông Nam	Tây Nam
1925	Chính Đông	Chính Đông
1926	Tây Nam	Đông Nam
1927	Chính Bắc	Đông Bắc
1928	Chính Nam	Tây Bắc
1929	Đông Bắc	Chính Tây
1930	Chính Tây	Đông Bắc
1931	Tây Bắc	Chính Nam
1932	Tây Nam	Chính Bắc
1933	Đông Nam	Tây Nam
1934	Chính Đông	Chính Đông
1935	Tây Nam	Đông Nam
1936	Chính Bắc	Đông Bắc
1937	Chính Nam	Tây Bắc
1938	Đông Bắc	Chính Tây
1939	Chính Tây	Đông Bắc
1940	Tây Bắc	Chính Nam
1941	Tây Nam	Chính Bắc
1942	Đông Nam	Tây Nam
1943	Chính Đông	Chính Đông
1944	Tây Nam	Đông Nam
1945	Chính Bắc	Đông Bắc
1946	Chính Nam	Tây Bắc
1947	Đông Bắc	Chính Tây
1948	Chính Tây	Đông Bắc
1949	Tây Bắc	Chính Nam
1950	Tây NAm	Chính Bắc
1951	Đông Nam	Tây Nam

Năm sinh	Hướng của nam	Hướng của nữ
1952	Chính Đông	Chính Đông
1953	Tây Nam	Đông Nam
1954	Chính Bắc	Đông Bắc
1955	Chính Nam	Tây Bắc
1956	Đông Bắc	Chính Tây
1957	Chính Tây	Đông Bắc
1958	Tây Bắc	Chính Nam
1959	Tây Nam	Chính Bắc
1960	Đông Nam	Tây Nam
1961	Chính Đông	Chính Đông
1962	Tây Nam	Đông Nam
1963	Chính Bắc	Đông Bắc
1964	Chính Nam	Tây Bắc
1965	Đông Bắc	Chính Tây
1966	Chính Tây	Đông Bắc
1967	Tây Bắc	Chính Nam
1968	Tây Nam	Chính Bắc
1969	Đông Nam	Tây Nam
1970	Chính Đông	Chính Đông
1971	Tây Nam	Đông Nam
1972	Chính Bắc	Đông Bắc
1973	Chính Nam	Tây Bắc
1974	Đông Bắc	Chính Tây
1975	Chính Tây	Đông Bắc
1976	Tây Bắc	Chính Nam
1977	Tây Nam	Chính Bắc
1978	Đông Nam	Tây Nam
1979	Chính Đông	Chính Đông
1980	Tây Nam	Đông Nam
1981	Chính Bắc	Đông bắc
1982	Chính Nam	Tây Bắc
1983	Đông Bắc	Chính Tây
1984	Chính Tây	Đông Bắc
1985	Tây Bắc	Chính Nam
1986	Tây Nam	Chính Bắc

Theo báo K.H. và Đ.S.

QUAN NIỆM ĐIỀM LÀNH DỮ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Người ta vẫn nghĩ rằng chỉ có người phương Đông mới tin vào những điềm xảy ra trong cuộc sống hơn là người phương Tây. Nhưng ở phương Tây người ta còn tin vào điềm lành dữ có khi còn mãnh liệt hơn các dân tộc Á Đông. Chẳng hạn có dân tộc ở phương Tây rất kỵ con số 13. Người ta thường rất kiêng kỵ xuất hành vào ngày 13 thứ 6. Hoặc không ở phòng số 13. Điều kiêng kỵ lành dữ này cũng rất cần thiết cho các chiêu đãi viên hàng không và nhân viên Hotel phải nắm được tâm lý đó khi bố trí buồng phòng, ghế ngồi hay ngày đi của khách phương Tây cho tiện lợi. Dưới đây là một số điểm tiêu biểu được người phương Tây rất tin.

1. Quả táo : nếu bạn thấy có sâu trong quả táo đó là dấu hiệu của may mắn.

2. Giường ngủ : khi bạn vô tình bước ra khỏi giường, lưng hướng trước có nghĩa là một ngày tốt đẹp đang chờ đón.

3. Mèo : khi mèo ngồi quay lưng vào lò sưởi, sắp có thời tiết xấu.

4. Rơi nhẫn : làm rơi nhẫn trong lễ cưới báo hiệu hôn nhân sóng gió.

5. Tai : khi lỗ tai trái bị nóng có nghĩa là sẽ có ai nói điều gì tốt cho bạn. Nếu là tai phải, họ đang nói điều hẳn học với bạn.

6. Lửa : nếu lửa trong lò sưởi tự bùng lên, có người lạ xuất hiện.

7. Găng tay : bạn phải luôn từ chối nhận quà găng tay, nếu không sẽ bị tề (ngã).

8. Tóc : lấy một nhúm tóc trên đầu dùng ngón tay luồn qua, nếu có sợi nào cong lại khi bỏ xuống, bạn sẽ phát tài đấy.

9. Chớ có mang dây nho vào nhà rất xui xẻo!

10. Gõ cửa : gõ cửa vào vách 3 tiếng mà không có lý do, gõ cửa 3 tiếng mà không có ai trong phòng là một điềm xấu.

11. Lá cây : khi lá cây bay vào nhà là điềm may mắn.

12. Gương : làm vỡ gương là xui xẻo, nhưng nếu giữ lại tấm gương đó, còn xui xẻo hơn nữa.

13. Ngày đầu năm : làm điều gì ngày đầu năm, suốt năm sẽ làm như thế.

14. Cú : cú kêu ba lần là điềm xui xẻo.

15. Chim cút : thình lình thấy hay nghe cút kêu là hên.

16. Han rỉ : nếu đồ vật bằng kim loại như chìa khóa, dao han rỉ là dấu hiệu tốt, có nghĩa là có người mang tiền đến cho bạn.

17. Nhện : vào buổi sáng nhìn thấy nhện là mất tiền, nhưng nếu thấy trong quần áo là điềm tốt.

18. Trà : tiền vô như nước khi rót trà vào tách có bong bóng ở giữa tách.

19. Dù : mở dù trong nhà rất xui xẻo hoặc bạn làm rớt dù khi đi đâu đó là điềm chẳng lành.

20. Ngày cưới : nhìn thấy một bầy chim vào buổi sáng sẽ có nhiều con cái. Nếu nhờ ai cắt bánh ngoài cô dâu sẽ rất xui xẻo.

21. Ngáp : khi ngáp phải dùng tay che miệng, bằng không ma quỷ sẽ chui vào.

22. Giáng sinh : để may mắn mọi người trong nhà phải đánh chiếc bánh ba lần và chúc tụng nhau. Nếu có trẻ em trong nhà không cho chúng đụng đến, chỉ dùng tay làm dấu.

TÔN A + MẠNH T
Theo New Women

TRI THỨC NHÂN LOẠI VỚI SỰ KÊU CỨU BẢO TỒN

Vào một ngày kinh hoàng cách đây 1.600 năm, những tri thức của nhiều thế kỷ đã bị tiêu tan theo ngọn lửa. Thư viện lớn ở thành phố Alexandria đã cháy trụi. Thảm kịch đó buộc các học giả phải mò mẫm để khôi phục lại một nền văn học và khoa học lớn, đã một thời được sắp xếp rõ ràng trong các thư tịch.

Bây giờ cũng vậy, người ta ít chú ý đến những tư liệu về tri thức đang chìm dần vào quên lãng, khiến cho nhân loại lâm vào nguy cơ đánh mất đi quá khứ và đe doạ cả tương lai của mình. Những hiểu biết nằm trong đầu những già làng, những ông lang, những bà đỡ, nông dân, ngư dân, thợ săn trong khoảng 15.000 nền văn hóa đang tồn tại trên Trái đất chính là một cái kho kiến thức khổng lồ.

Những tri thức đó của nhân loại dựa trên một dòng đời mà con người thừa nhận quyền lợi của giới tự nhiên và học hỏi qua những thử thách, sai lầm với sự quan sát không ngừng. Thế nhưng các bộ tộc trên thế giới đang chết dần hay đang bị hút vào nền văn minh hiện đại.

Chúng biến mất cùng với những tri thức không thể thay thế được.

Qua các thời đại, các bộ tộc người bản địa đã phát triển vô vàn kỹ thuật cũng như nghệ thuật. Họ đã tìm ra cách canh tác trên sa mạc không có nước tưới và tạo ra nguồn sản phẩm dồi dào ở các khu vực rừng nhiệt đới mà không phá vỡ sự cân bằng sinh thái. Họ đã học được cách vượt những khoảng cách rất xa trên Thái Bình Dương bằng việc tìm ra các dòng hải lưu, tìm ra những đặc tính chữa bệnh trong các loại thảo mộc, v.v... Nhưng hầu hết những tri thức ấy đã biến mất và không chừng những gì đang còn lại cũng sẽ tiêu vong trong vòng một thế hệ nữa mà thôi.

Những thế kỷ qua, nhiều dân tộc bản địa đã bị đe doạ khi sự phát triển nền công nghiệp xâm nhập vào mảnh đất và truyền thống của họ. Những trí thức mà các cộng đồng đã tích luỹ được cũng rơi vãi khi thế hệ trẻ tiếp xúc với thế giới bên ngoài, quay lại coi khinh lối sống truyền thống của mình. Ám ảnh bởi sự phồn vinh của các nước tiên tiến, lớp trẻ quay lưng lại thế hệ già và phá vỡ cái mắt xích lâu đời nhưng mong manh của những truyền thống truyền khẩu. Lớp già thì bất lực không thể khuyên con cháu rằng đi săn lợn rừng và chơi kèn túi thì tốt hơn là chạy theo cái văn minh thành thị hiện nay. Còn các nhà khoa học sung túc ở các nước phát triển nếu nói ra điều đó thì xem ra có vẻ đạo đức giả và dạy đời.

Trong khi đó, tốc độ thay đổi đến choáng ngợp. Trên đảo Bornéo (Indonesia), đầu thập kỷ 80 bộ lạc Peman có khoảng 1 vạn người sống bằng nghề săn bắn, hái lượm. Nhưng công nghiệp khai thác gỗ đã phá hủy môi trường sống của họ, họ phải đến ở các làng quê, và đến nay chỉ còn lại 500 người còn bám vào rừng. Bỏ cuộc sống cũ, những hiểu biết và kỹ năng cũ cũng mất. Bây giờ lớp người trẻ lạ lùng khi thấy những ông già thường ngắm một loài bướm để biết trước sự xuất hiện của lợn rừng và sự hứa hẹn của mùa săn tới, kinh nghiệm mà họ không còn kế thừa được nữa. Ken Hale, một nhà ngôn ngữ học Mỹ cho biết : khoảng 3.000 trong số 6.000 ngôn ngữ trên thế giới đang chết vì trẻ em không nói nữa. Tiếng nói mất đi, những kiến thức truyền thống cũng mất theo.

Nhưng cái bi kịch lớn nhất trong vấn đề này là đối với bản thân nhiều tộc người đó, họ có sống sót đi nữa, thì cái hồn của nền văn hóa đã lụi tàn. Họ còn sống nhưng chỉ là cái bóng của chính họ một thời và cái bóng của chúng ta trong những xã hội hiện đại.

Cái giá phải trả cho sự mất mát đó đã rõ ràng. ở Zaire, nhiều bệnh nhân bị thủng ruột vì chỉ nhớ lõm bõm một phương thuốc cổ truyền với liều lượng quá cao. Trên đảo Papua New Guinca ở vùng biển san hô, những người thất nghiệp quay lại vùng cao không còn phân biệt được gỗ tốt hay gỗ xấu để làm nhà, còn lớp trẻ xa làng đi học và chịu ảnh hưởng lối sống phương Tây đã trở thành dân du đãng, biến các thành phố ở đây thành nơi nguy hiểm nhất trên thế giới.

Cả nền khoa học phương Tây cũng được dẫn dắt theo tinh thần ta đây là ưu việt nhất. Nhưng những đồ tạo tác cổ của người da đỏ vùng Andé đã được mạ một lớp vàng mỏng chẳng thua gì mạ điện bây giờ. Ở vùng Tây Tạng nhiều loại thuốc thảo mộc cổ truyền tỏ ra chữa bệnh hiệu nghiệm hơn tân dược.

Hiện nay đã bắt đầu có sự chuyển biến về thái độ. Các nhà khoa học tìm cách nhìn qua huyền thoại, mê tín và nghi thức tế lễ để tìm ra được những hiểu biết thấu đáo về người dân bản địa và những trí thức của họ. Chẳng hạn, Tây y chỉ mới nghiên cứu thấu đáo 1.100 loàithảo mộc có dược tính, trong khi có đến 40.000 loài có giá trị chữa bệnh hay dinh dưỡng, mà các bộ lạc đã biết sử dụng từ lâu.

Tới nay, Viện Ung thư quốc gia Mỹ đang phối hợp với các lang y Nam Mỹ tìm tòi những vị thuốc để chữa bệnh ung thư và bệnh SIDA. Các nhà nghiên cứu tại các nước tiên tiến từ hàng chục năm nay cũng đã hiểu ra rằng, có nhiều điều họ cần học hỏi trong nền nông nghiệp truyền thống, đặc biệt về mặt duy trì môi trường sinh thái hay bảo tồn nhiều loại giống trồng trọt để chống sâu bọ và dịch bệnh.

Hiện nay, nỗi bối rối của các nhà khoa học là làm sao kịp bảo tồn được những tri thức truyền thống đang mất đi nhanh chóng, và cách tốt nhất, theo một số người là bảo tồn chính nền văn hóa đã sản sinh ra những tri thức đó. Mặt khác, cần phải khôi phục lại uy tín cho những giá trị cổ truyền, từ những phương thức làm ăn, sinh sống, chữa bệnh v,v... và có một thái độ kính trọng đối với những người già, những người nắm giữ những tri thức đang sắp mất đi này.

***Theo tạp chí* "The time" - MỸ**

NHỮNG NHÀ TIÊN TRI

A. KHƯƠNG TỬ NHA (?...?)

Nhân vật cuối triều Thương (khoảng thế kỷ XVII - Thế kỷ XI Tr.CN đầu triều Chu khoảng thế kỷ XI - 256 Tr.CN). Công thần khai quốc của triều Chu. Năm sinh năm mất không rõ. Hoạt động vào khoảng cuối thế kỷ XI Tr.CN - đầu thế kỷ X Tr.CN... Ông Nguyên họ tên là *Khương Vọng*[1] còn tên là Tử Nha[2] vốn thuộc thị tộc mang huyết thống họ *Khương*, sau thiên cư sang đất Lã (phía Tây Nam Dương, Hà Nam ngày nay) nên đổi sang họ Lã. Khi làm Thái sư triều Chu, được tôn xưng là *Sư Thượng phu* (người cha tôn kính của quân đội) nên đời sau gọi ông là *Lã Thượng*. Vì chức Thái sư mang tước Công, sau được phong làm Vua chư hầu nước Tề, nên sử sách Trung Quốc còn gọi ông là *Khương Thái Công, Tề Thái Công, Thái Công Vọng*[3] *, Lã Vọng, Lã Nha...*

Nhiều truyền thuyết được lưu truyền xung quanh cuộc đời ông trước khi ông theo phò tá nhà Chu, Tuy khác nhau về chi tiết song mọi truyền thuyết đều cho ta biết một điểm chung: "*Lã Vọng là con cháu của một dòng họ quý tộc đã sa sút cuối đời Thương, thời niên thiếu được hấp thụ nền giáo dục dành riêng cho giới quý tộc nên có học vấn uyên bác. Sau vì lận đận nhiều trong cuộc sống, không được Vua Trụ trọng dụng, ông phiêu bạt khắp nước và rồi về ngồi câu cá bên sông Vị để chờ thời*". Điển tích này là đề tài cho bức tranh cổ: ông già buông cần câu bên sông Vị. Sau Chu Văn Vương đi tới, gặp gỡ và đàm đạo, phát hiện ra ông là nhân tài xuất chúng, liền đón về, phong làm Thái sư, chức quan cao nhất cả về quân sự và chính trị đầu đời Chu.

Về theo Chu, ông đã phát triển tài năng một cách toàn diện, phò tá nhà Chu suốt ba giai đoạn:

1. Giai đoạn chuẩn bị diệt nhà Thương

Chu là thuộc quốc nhỏ ở phía Tây lãnh thổ nhà Thương. Muốn diệt được Thương, phải có mưu lược tập hợp lực lượng và làm hao mòn dần thực lực triều đình trung ương: Lã Thượng bày kế cho Văn Vương: bên ngoài tỏ ra thần phục Vua Trụ chịu về ngồi trong ngục Dũu Lý dưới sự giám sát của triều đình để Trụ Vương yên tâm và mất cảnh giác. Bên trong thì phái người đi lôi kéo các nước chư hầu khác, lập thành liên minh chống lại Vua Trụ bạo ngược, trong nước thi hành nhân chính để tranh thủ nhân tâm.Kết quả là bành trướng được thực lực ra 2/3 lãnh thổ vốn thuộc quyền triều Thương.

2. Giai đoạn phát động chiến tranh diệt Trụ

Chu Văn Vương mất, Lã Thượng* tiếp tục phò tá con Văn Vương là Vũ Vương xúc tiến kế hoạch cũ. Năm thứ tư đời Chu Vũ Vương, nhân dịp nội bộ tập đoàn thống trị Thương Ân chia rẽ sâu sắc: quý tộc trọng thần là Tỉ Can bị giết, Cơ Tử bị tù, Vi Tử bỏ trốn, quân chủ lực của triều đình lại đang viễn chinh ở phương Đông, Thủ đô Triều Ca bỏ trống, Lã Thượng tâu xin Vũ Vương gấp rút điều quân, cùng tám nước chư hầu khác tiến chiếm Triều Ca. Liên quân vượt Hoàng Hà, tiến sát kinh thành, Trụ Vương hoảng hốt, vội vã đem quân cấm vệ cùng số đông nô lệ ra nghênh chiến ở Mục Dã. Trước giờ chiến đấu quân Chu dàn trận, làm lễ thệ sư, tuyên bố rõ mục

1 Về tên Khương Vọng, Thái Công Vọng, sử sách Trung Quốc có hai cách giải thích: 1- Khương là họ, Thái Công là tôn hiệu, Vọng là tên.

2 Thái Công Vọng có nghĩa: Vua Thái Công mong đợi: Thái Công nói ở đây là Cơ Thái Công, ông nội của Vua. Văn Vương nhà Chu người từng nói: "Sau này, sẽ có thánh nhân giúp nhà Chu ta". Khi gặp gỡ và thấy rõ tài trí của Khương Tử Nha, Văn Vương mừng rỡ nói: "Đây chính là người mà Thái Công từng mong đợi". Vì vậy người Chu gọi Tử Nha là Thái Công Vọng.

3 Có sách nói: ông họ Khương, sau đổi sang họ Lã, tự là Nha.

** Theo huyền thoại nói rằng: Khi giúp Võ Vương tiêu diệt Trụ, trên đường tiến quân về Triều Ca, Khương Tử Nha có gặp một địch thủ là Triệu Công Minh làm người có đoạt vía, thu hồn Khương Tử Nha. Làm Lã Thượng suýt chết, sau nhờ bạn bè và thầy cứu giúp mới thoát nạn. B.T.*

đích chiến đấu chống nhà Thương -Ân bạo ngược, động viên quân lính quyết chiến. Sử gọi sự kiện đó là "Mục thệ" (lời thề ở Mục Dã). Lã Thượng đích thân dẫn đoàn xe chiến tinh nhuệ đánh thẳng vào trận quân Thương. Số đông nô lệ trong đám quân Trụ Vương quay giáo đầu hàng quân Chu. Quân Thương tan rã Trụ Vương phải tự thiêu mà chết trên Lộc Đài. Nhà Thương bị diệt vong. Một phần đóng góp chủ yếu về chính trị, quân sự cho chiến thắng của Vũ Vương thuộc về Lã Thượng, tức Khương Tử Nha.

3. Giai đoạn xây dựng nhà Chu và cai trị nước Tề

Sau khi thắng Trụ, Vũ Vương đem quân trở về đất Chu, chưa được một năm thì bị bệnh mất. Con Vũ Vương lên nối ngôi là Thành Vương. Vì Thành Vương còn nhỏ, em Vũ Vương là Cơ Đán (tức Chu Công Đán) nhiếp chính có sự phò tá của Lã Thượng. Nhân lúc Vua còn nhỏ, ba em của Vũ Vương (cũng là em Chu Công Đán) liên hợp với em của Trụ Vương là Vũ Canh nổi loạn, Chu Công Đán thân dẫn quân đi dẹp loạn, mất ba năm mới xong. Trong thời gian đó, Lã Thượng ở lại quốc đô, giúp Thành Vương tổ chức triều chính và bảo vệ hậu phương.

Sau khi dẹp loạn, để củng cố đất nước, triều Chu phong Lã Thượng làm Tề hầu, đem theo một số quân và quan lại ra cai trị vùng ven biển phía Đông, được gọi là nước Tề. Trở thành Quốc Quân một nước chư hầu, Lã Thượng đã thi hành một chính sách sáng suốt và khôn khéo để thu phục lòng người, như: tôn trọng phong tục bản địa, đơn giản mọi lễ nghi phiền toái, mở mang công thương nghiệp khai thác nguồn lợi của nghề đánh cá, làm muối... nên đã nhanh chóng ổn định tình hình. Tề sau này trở thành một nước mạnh suốt trong thời Tây và Đông Chu, là nhờ công khai sáng của Lã Thượng.

Là một nhà chiến lược về chính trị, quân sự, tham gia tích cực vào việc đánh đổ triều Thương, lập nên nhà Chu, Lã Thượng có viết một số tác phẩm mà **Hán Thư** - Nghị Văn Chí có nói tới, như **Thái công, Mưu, Ngôn, Binh,** nhưng nay đã thất truyền. Những sách **Lục Thao, Tam lược,** hiện truyền tới ngày nay có bản mang phụ đề: **Thái công binh pháp,** là do người đời sau thêm vào, không đáng tin. Tuy nhiên, nội dung trong hai cuốn đó có đoạn phản ánh được tư tưởng của Lã Thượng về quân sự. **Binh Pháp Tôn Tử** là tác phẩm đã kế thừa và phát huy xuất sắc nhất tư tưởng quân sự thời trước, trong đó có tư tưởng quân sự của Lã Thượng tức Khương Tử Nha.

GIAI THOẠI VỀ KHƯƠNG TỬ NHA*

Do thời gian qua đã lâu và do lòng ngưỡng mộ đối với ông, nên trong văn học dân gian, người ta đã sáng tạo ra một Khương Tử Nha, nhân vật của huyền thoại và truyền thuyết.

Chuyện kể rằng: trước khi lên đường đi săn (Việc "đi săn" mỗi năm hai lần vào mùa Thu và mùa Xuân của chúa nô thời cổ Trung Quốc là để luyện tập quân sĩ, phô trương vũ dũng với dân chúng, không phải chủ yếu là để săn bắt các thú rừng), Văn Vương hỏi cận thần Tản Nghi Sinh, một người sành nghề bốc phệ (bói toán): "*Khanh thử bói cho ta một quẻ, hôm nay ta săn được loài thú gì ?*" Tản Nghi Sinh gieo quẻ và tâu: "*Không phải gấu cái, không phải gấu đực, không phải trăn, không phải rắn, mà được bậc sư phụ của tiên vương*" (chữ hán: "*Phi bi phi hùng, phi hủy, phi xà sở đắc gia: tiên vương chi phụ*). Sự việc diễn ra đúng như lời bói của Tản Nghi Sinh. Khi Văn Vương đi tới bờ sông Vị, thấy một ông lão ngồi câu, trầm mặc nhìn dòng nước chảy, khi ông lão nhấc cần câu lên thì thấy dây câu rất dài, đầu dây có một cây kim thẳng. Được hỏi lý do, ông lão trả lời: "*Ta đâu có nhằm câu cá !*". Thấy lạ, Văn Vương cùng ông lão đàm đạo và phát giác ra người đối thoại với mình có cốt cách và trí tuệ của một thánh nhân. Nhớ lời di chúc của ông nội, Văn Vương sụp lạy, mời ông lão lên ngồi

Tương truyền có thuyết nói: Khương Tử Nha là tác giả của sách Thái Ất thần kinh. BT.

Chú thích: Tài liệu tham khảo: – Trung Quốc thông Sử
– Trung Quốc Cổ đại Sử - Thượng thư (tức kinh thư)
– Trung Quốc quân sự sử - Trung Quốc Bách khoa toàn thư - Binh thánh Tôn Vũ...

thân xe, rồi tự mình đẩy xe đưa ông về triều. Ông lão cứ điềm nhiên để mặc Văn Vương đẩy xe. Được một đoạn, quần thần tùy tùng xúm lại mời Văn Vương lên ngồi xe để họ đẩy thay. Truyền thuyết còn nói: Vì Văn Vương chỉ đẩy xe khoảng 987 bước nên nhà Chu chỉ tồn tại được khoảng trên 900 năm rồi bị Tần diệt.

B - QUỶ CỐC TỬ (?..?)

Đời Đông Chu liệt quốc, ở đất Dương Thành thuộc địa phận nhà Chu tại một vùng núi cao, rừng rậm, âm khí nặng nề có một cái hang, không phải là chỗ người thường có thể ở được, nên người đương thời gọi là hang Quỷ Cốc (tức là hang quỷ). Trong núi có một người tự đặt cho mình biệt hiệu là **Quỷ Cốc Tử**, ẩn sĩ. Tương truyền, người ấy họ Vương, tên Hủ, người đời Tấn Bình Công nước Chu Hàn nhà Chu; nguyên trước ở Vân Mộng Sơn cùng với người nước Tống là Mặc Địch, cùng tu đạo và hái thuốc ở Quỷ Cốc. Mặc Địch chủ trương thuyết kiếm ái nên thường đi chu du thiên hạ, cứu nhân độ thế. Còn Vương Hủ ở hẳn trong hang làm ẩn sĩ và dạy học, ít khi xuất hiện ra ngoài xã hội. Người đời vẫn gọi là Quỷ Cốc Tiên sinh và coi là người rất giỏi về *Dịch học*, thông hiểu mọi lẽ trong trời đất và thực hành nhiều môn trong *Dịch lý*, mà không mấy người theo kịp.

Ngoài những môn Nho, Y, Lý, Số, ông còn dạy học trò những môn mà từ xưa tới nay chỉ thấy ghi trong sách vở, ông đã mở rộng và phát triển *dịch học* đến các môn khác, do ông là người đầu tiên sáng lập ra:

*1 - **Số học**, Nhật Nguyệt tượng vĩ, thu cả trong bàn tay, xem việc trước, đoán việc sau, cái gì cũng đúng, rất linh nghiệm.*

*2 - **Binh học**, lục thao, tam lược, biến hóa vô cùng trong cách bày trận, hành binh, quỷ thần cũng không biết.*

*3 - **Du thuyết học**, biết rộng, nghe nhiều, hiểu rõ địch, ta, lý lẽ mạnh, yếu, thời và thế lực của mình, buông lời hùng biện, thuyết phục và cảm hóa người nghe.*

*4 - **Xuất thế học,** giữ toàn chân tính, luyện thuốc nuôi mình, không ốm, không đau, sống lâu, đắc đạo tựa thần tiên.*

Hang Quỷ Cốc rất nhiều lam sơn, chướng khí, không mấy người ở được,nên người đến xin học thì nhiều mà người ở lại theo học được thì rất ít, Bởi thế người đến bao nhiêu cũng nhận, người đi bao nhiêu cũng không ngăn.

Quỷ Cốc Tiên sinh là một người đạo cao, đức trọng khai triển những môn học độc đáo, và là người đầu tiên đã biết liên hệ lý luận với thực tiễn, nên rất gần dân chúng và được dân chúng ngưỡng mộ. Tương truyền ông là người đã bầy ra phép *Hỗn Thiên Giáp Tý* để nạp *Giáp theo âm, dương, ngũ hành,* cho 64 quẻ với 384 hào của **Kinh Dịch**. Ông lại đưa vào đó lục thân để biết sự việt liên quan đến những ai trong các vai cha mẹ, anh chị em, Vua tôi, bạn hữu, con cháu, vợ và tiền bạc.

Ông còn đưa thêm vào các hào lục thú (sáu tên loài thú là:Thanh Long , Chu Tước, Câu Trận, Đằng Xà, Bạch Hổ, Huyền Vũ), để biết chiều hướng biến ra tốt, hay xấu của các hào, các quẻ.

Nhờ những phát kiến này, nên ông nhìn nhận sự việc suy ngẫm, tiên đoán việc đời như thần.

Ông không chịu ngồi một chỗ để nghiên cứu lý luận mà hàng năm, thường xuyên đi các chợ, rồi buông rèm, ngồi chiêm đoán mọi việc cho khách đến xem, không lấy tiền, mà chỉ đòi phản hồi tin tức đúng, sai như thế nào, để ông chỉnh lý lại lý luận và thực hành. Ông là người rất khiêm tốn và giản dị, không làm quan văn, quan võ, chỉ ở ẩn trong hang quỷ, cứu nhân độ thế : Bằng những kiến thức hiểu biết chính xác của mình, ông đã để lại cho đời sau những di sản quý báu qua sách vở để học, để hiểu, và đào tạo những nhân tài cho hậu thế. Tương truyền học trò ông có Trương Nghi,Tô Tần, và Bàng Quyên, Tôn Tẫn mà các đời sau coi là những tài năng điển hình. Không màng danh vọng, bạc tiền, luôn luôn nêu cao tinh thần tự tu dưỡng, sau khi kết thúc lớp học trò cuối cùng với bốn người vừa nêu trên, Quỷ Cốc cùng ông Mặc Địch đi chu du các hoang đảo ngoài biển và không thấy trở về.

Qua sách vở và tư liệu ông để lại, những học trò của ông như Quản Lộ, Dã Hạc, Khổng Minh đều trở thành kỳ nhân của các triều đại sau. Đặc biệt là Dã Hạc đã làm ra sách **Bốc Phệ** cho các người mù lòa học, dễ nhớ và để kiếm sống đỡ vất vả.

Với khí tiết thanh cao, lòng hy sinh tận

tụy, không biết mệt mỏi, từ bỏ mọi danh vọng và tiền tài mà người đời vẫn kính phục, cảm phục và đánh giá Quỷ Cốc Tử là kỳ tài về Dịch học.

C- TRƯƠNG LƯƠNG (?...?)

Một trong ba người (Trương Lương, Hàn, Tín, Tiêu Hà) có công đầu trong việc phò tá Lưu Bang đánh Tần và tranh giành thiên hạ với Hạng Vũ sử gọi họ là "Hán Sơ Tam Kiệt" (ba người anh kiệt đầu đời Hán). Trương Lượng tự là Tử Phòng, người nước Hàn[1], Tổ tiên và ông cha năm đời liên tục làm Tướng quốc nước Hàn, gia đình rất giàu có. Năm 230 Tr.CN Tần Thủy Hoàng diệt Hàn, trong nhà còn hơn 300 nô bộc. Trương Lương lúc này đang tuổi thanh niên bán hết gia sản, dùng tiền bạc kết giao với các tráng sĩ trong thiên hạ để mưu giết Tần Thủy Hoàng, báo thù cho nước Hàn, năm 218 Tr.CN Trương Lương thuyết phục được một đại lực sĩ họ Lê dùng một chùy sắt nặng 120 cân, phục bên đường đợi khi Tần Thủy Hoàng đi qua để hành thích. Nhưng chùy không đánh trúng xe Tần Thủy Hoàng. Bị truy nã, Trương Lương phải thay đổi tên họ, trốn đến đất Hạ Bì (nay thuộc huyện Bì tỉnh Giang Tô). Theo truyền thuyết, ở Hạ Bì, Trương Lương gặp được một dị nhân là Hoàng Thạch Công, truyền cho cuốn binh pháp mang tên: **Thái công binh pháp**

Sau một số năm miệt mài đọc sách, Trượng Lương tích lũy được một khối lượng tri thức phong phú về mưu lược chính trị, quân sự[2] Năm 209 Tr.CN Trần Thắng, Ngô Quảng khởi nghĩa chống lại Tần Thủy Hoàng, Trượng Lương cầm đầu hơn 100 thanh niên tìm đến gia nhập nghĩa quân. Đến đất Lưu, gặp cánh quân Lưu Bang, Trương Lương liền đi theo cánh quân này, làm mưu sĩ cho Lưu Bang. Nhờ mưu kế của Trương Lượng, Lưu Bang với lực lượng ít ỏi đã nhằm đúng các nơi lực lượng quân Tần mỏng yếu, lọt qua Hàm Cốc quan vào chiếm Hàm Dương, buộc Tần Nhị Thế đầu hàng, đánh đổ nhà Tần 206 Tr.CN. Trong khi đó, Hạng Vũ với lực lượng hùng hậu nhưng mắc giao chiến với quân chủ lực Tần, đến Hàm Dương sau Lưu Bang.

Sau khi Tần đổ, hai tập đoàn Lưu Bang, Hạng Vũ lại tiến hành chiến tranh để tranh ngôi Hoàng đế. Lúc đầu, lực lượng Hạng Vũ mạnh hơn rất nhiều. Hạng Vũ bố trí 40 vạn quân tinh nhuệ ở Hồng Môn (nay ở phía Đông Lâm Đồng tỉnh Thiểm Tây) cho mời Lưu Bang đến dự tiệc để uy hiếp. Quân sư Phạm Tăng và tướng Hạng Trang muốn nhân dịp này giết Lưu Bang để trừ hậu hoạ. Nhờ tài giao thiệp và sự khôn khéo của Trương Lương (cho người gọi gấp dũng tướng Phàn Khoái tới bảo vệ) nên Lưu Bang thoát nạn. Sử gọi sự kiện này là "*Hồng Môn Yến*" (*Yến tiệc ở Hồng Môn*). Vì so sánh lực lượng còn yếu kém, Trương Lương khuyên Lưu Bang phải tạm nhún mình, nhận tước Hán Vương do Hạng Vũ phong cho (lúc đó tự xưng là Tây Sở Bá Vương) và lui về đất Phong là miền Ba Thục (Túc Tứ Xuyên ngày nay). Trên đường về Ba Thục theo kế của Trương Lương, Lưu Bang cho đốt hết đường sàn (đường ghép bằng tre, gỗ ở ven sườn núi để người ngựa đi lại) tỏ ý không có tham vọng tiến sang Trung Nguyên, làm cho Hạng Vũ yên lòng, buông lỏng không đề phòng. Trong lúc đó, Trương Lương đi du thuyết các miền phía Đông, lôi kéo Anh Bố, Bành Việt liên kết với Lưu Bang, thuyết phục Hàn Tín cùng đánh Hạng Vũ, Nhờ đó, đến năm 204 Tr.C N, lực lượng của Lưu Bang đã phát triển mạnh mẽ, Hạng Vũ không thể đối phó được. Năm 203 Tr.CN Hạng Vũ đành ký kết minh ước với Lưu Bang, lấy Hồng Câu làm ranh giới, phía Tây thuộc Lưu Bang phía Đông thuộc Hạng Vũ và hai bên đình chiến. Trương Lương khuyên Lưu Bang: nên nhân lúc lòng người qui phục, phía Hạng Vũ thì đang hoang mang bị chia rẽ, không nên thực hiện *minh ước* mà thừa cơ đánh tràn, không để Hạng Vũ có thời gian chấn chỉnh lại lực lượng; Lưu Bang nghe theo lời khuyên đó, dốc toàn lực

1. Hàn, một trong thất hùng thời Chiến Quốc (Tần, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề),nay ở vùng Đông Nam tỉnh Sơn Tây và vùng giữa tỉnh Hà Nam Trung Quốc.

2. Chi tiết về truyền thuyết này, được Tư Mã Thiên chép trong Sử ký - Lưu Hàn thế gia.

3. Hồng Câu là con sông đào thời cổ nối sông Hoàng Hà từ Bắc huyện Huỳnh Dương tỉnh Hà Nam ngày nay tới miền Nam, Huyện nhập vào Dinh Thủy, từ sau đời Đông Hán bị bồi lấp, không còn nữa.

lượng đánh đuổi Hạng Vũ đến Cai Hạ. Ban đêm, quân Hán bao vây Cai Hạ, quân lính theo mưu của Trương Lương đến hát vang bài dân ca nước Sở và cho thổi khúc địch (sáo) da diết nhớ quê hương, nỉ non u sầu ai oán, gợi cảnh nhớ nhà tình quê lai láng. Hạng Vũ ở trong thành nghe lời hát, kinh sợ cho rằng quân Hán đã chiếm hết Sở là quê hương của mình và bắt trai tráng nước Sở làm lính đánh lại mình, nên lòng càng tuyệt vọng, không còn ý chí chiến đấu. Hạng Vũ liền cùng hơn 800 tráng sĩ phá vây chạy. Về phía Ô Giang quân Hán truy kích ráo riết. Chạy đến Ô Giang[2], Hạng Vũ chỉ còn hơn hai chục kỵ binh đi theo nên tuyệt vọng tự sát[3] (202 Tr.CN) Quân Hán toàn thắng.

Do có công lao lớn trong chiến tranh Hán - Sở, Trương Lương được Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) hết sức kính trọng và đánh giá: "*Bàn định mưu lược trong màn trướng, quyết định thắng lợi ngoài ngàn dặm, ta không bằng Trương Lương*... v.v" và cho ông được chọn lấy một vùng có ba vạn hộ ở đất Tề để phong; nhưng Trương Lương từ tạ, chỉ xin nhận phong ở đất Lưu - một vùng nhỏ hẹp hơn nhiều là nơi mà Trương Lương gặp được Lưu Bang ngày trước. Cao Tổ liền phong ông làm Lưu hầu. Trương Lương là người không có tham vọng về chức tước, bổng lộc, nên sau này, khi Hàn Tín bị giết, Tiêu Hà bị hạ ngục vì bị triều đình nghi ngờ, Trương Lương vẫn được an toàn tu tiên học đạo.

Tài năng của Trương Lương trong việc phò tá Lưu Bang dựng nên nghiệp nhà Hán đã tỏ rõ ông có tầm nhìn chính trị xa rộng, năng lực phân tích tâm lý tinh tế, nhãn quan chiến lược sắc sảo và tài phân tích, thu phục lòng người khôn khéo. Khi triều Hán mới thành lập, Trương Lương cùng Hàn Tín chỉnh lý binh thư các đời và đề xuất nhiều kế sách nhằm ổn định tình hình mọi mặt trong triều đình và trong Hoàng tộc nhà Hán.

Những năm cuối đời, Trương Lương sống như một ẩn sĩ. Nhân cách và tài năng của ông được người đời sau ca ngợi, truyền tụng. Khi viết **Sử Ký, nhà sử học nổi tiếng Tư Mã Thiên đã xếp chuyện về ông vào phần** *thế gia* là phần dành cho các nước chư hầu, những người có địa vị lớn trong giới quí tộc, những nhân vật nổi tiếng như Trần Thiệp (tức Trần Thắng) Khổng Tử, trong khi chỉ xếp truyện về Hàn Tín vào phần **liệt truyện (Hoài Âm Hầu liệt truyện)** là phần dành cho các nhân vật và những sự việc kém quan trọng hơn.

Trong dân gian Trung Quốc, khi nói đến những người có tài chí, mưu lược, thường dẫn đến ông và Khổng Minh:

"Tài trí, mưu lược như Tử Phòng*, Gia Cát".

(A.C.) Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN

Tài liệu tham khảo :

- **Sử ký**
- **Hán thư**
- **Tư trị thông giám**
- **Trung Quốc Thông sử** vv.....

D - HÁN VŨ HƯƠNG HẦU GIA CÁT LƯỢNG KHỔNG MINH (181 - 235)

Gia Cát Lượng nhà nghiên cứu dịch học. Ông đã để lại các tác phẩm **Âm phù kinh giải; Mã tiền khóa ; Binh pháp bát trận đồ; (Bát môn kim tỏa).**

Tiểu sử :

Qua tác phẩm cổ điển Trung Quốc là **Tam Quốc Chí** của La Quán Trung viết, quân sư nhà mạt Hán là Gia Cát Lượng Khổng Minh được người trong nước cũng như người nước ngoài trên thế giới coi là một kỳ nhân có bộ óc thông minh, suy tính mà người khác không lường trước được và có chí phá

1. Cai Hạ : một địa điểm nay thuộc Đông Nam huyện Linh Bích tỉnh An Huy.

2. Ô Giang: địa điểm bên bờ Bắc Trường Giang, cách huyện Hòa tỉnh An Huy ngày nay khoảng 20 km về phía Đông Bắc.

3. Độc giả tìm đọc bài thơ: Tiếng địch sông Ô *của Phạm Huy Thông. BT.*

** Tương truyền có người cho rằng tác phẩm:* Bình sa ngọc xích *(cuốn sách dạy làm phong thủy) là của Trương Lương.*

định mệnh, chống lại trời. Hai nhà văn phê bình của Trung Quốc là Kim Nhân Thụy Thánh Thán và Mao Tôn Cương đều nhất trí rằng Khổng Minh là một qúy nhân, một kỳ nhân trong tam kỳ hay tam tuyệt của đời Tam Quốc, hai người kia là Tào Tháo và Quan Vân Trường.

Qua bài văn vần tóm lược truyện **Tam Quốc**, tới đoạn Lưu, Quan, Trương gặp Gia Cát Lượng, ta sẽ thấy tài năng và trí tuệ của Khổng Minh còn gấp ngàn lần lời khen của thế nhân, mới có thể đưa một ông Lưu Bị là Hoàng tộc đã thất thế phải đi bán chiếu, bán dép lên ngôi Hoàng đế một nước Thục (thực tế là một nước Hán Thục) chia một phần ba Trung Nguyên ngang hàng với hai địch quốc là Ngụy và Ngô. Sự việc có thể tóm tắt:

Huyền Đức gặp Quan, Trương kết nghĩa anh em thề cùng nhau đem lại sơn hà:

Chỉ thương bốn bể không nhà,
Nay Đông, mai Bắc lân la cõi trần
Cầu Gia Cát ân cần quyến cố,
Giãi tấm lòng gắn bó nhỏ to,
Rồng bay, hổ nhảy, ganh đua,
Tây Xuyên gây dựng cơ đồ một nơi.
Thành Bạch Đế mấy lời thấm thót
Tình thác cô chua xót nhường bao.
Kỳ Sơn chỏ ngọn cờ đào,
Một tay mong chống trời cao nghìn trùng
Ngờ đâu vận đã cùng khôn gượng,
Nửa đêm gò Ngũ - Trượng sao sa.
Khương Duy cậy sức làm già,
Chín phen đánh Ngụy kể đà uổng công.
Đường vào Thục Đặng,Chung kéo đến
Vận Viêm, Lưu phút biến thành Tào.(1)

Người đời biết và thích thú thán phục Khổng Minh qua truyện **Tam Quốc Chí**, nhưng **Tam Quốc Chí** chỉ là dã sử, nên không mô tả được đầy đủ các chi tiết của một người tài trí tuyệt vời, đức độ và năng động như Khổng Minh.

Các học giả phải bổ sung những chi tiết cụ thể và chuẩn xác bằng những sách **Sử ký** của các triều Ngụy, Thục, Ngô, các biệt truyện, các chí, ký tất cả khoảng 16 loại để cố gắng dựng lại một Khổng Minh gần đúng với thực trạng.

Theo **Thục Chí**, Gia Cát Lượng, tức là Khổng Minh, vốn là người Lang Nha, Dương Độ, sinh vào giờ Tuất, Tháng 4, ngày 10, năm Tân Dậu, tức năm Quang Hòa thứ tư, đời Hán Linh Đế, tức là năm 181 Tây lịch. Lá số Tử Vi của Khổng Minh được sưu tập trong 1.000 lá số chiêm nghiệm cổ kim của sách **Tử Vi đẩu số toàn thư** Trung Quốc với ghi chú là số vô chính diệu, Mệnh lập ở Mùi, có *Thái Dương* ở *Mão* và *Thái Âm* ở *Hợi* chiếu là cách *Minh châu lưỡng chiếu*, là *người* tuyệt thế thông minh.

Cha là Gia Cát Khuê làm chức Quận thừa tại Thái Sơn thời Hán mạt. Tổ tiên là Gia Cát Phong làm Tư lệ hiệu úy của nhà Hán.

Khổng Minh sớm bị mồ côi cha mẹ, năm 15 tuổi, Lượng cùng em là Gia Cát Quân phải theo ở với chú là Gia Cát Huyền làm Thái thú ở Dự Chương, giúp Viên Thuật, được chú cho cả hai anh em làm chức quan nhỏ. Sau Hán triều cho Chu Hạo thay Huyền và Huyền chết, hai anh em lại sa cơ lỡ vận lang thang bần hàn. Lượng về nhà cày ruộng ở Đặng Huyện, vùng Nam Dương, cách thành Tương Dương 20 dặm về phía Tây; nơi ấy gọi là Long Trung. Lượng có thân dài 8 trượng (khoảng 2m) thường ngâm bài Lượng Phụ Ngâm mà Lượng rất thích và tự ví mình với Quản Trọng và Nhạc Nghị. Người thời bấy giờ cho rằng nói thế là quá đáng. Chỉ có Thôi Chu Bình ở Bác Lăng và Từ Thứ Nguyên Trực ở Đĩnh Xuyên là chỗ thân thiết với Lượng thì tin là đúng.

Theo **Tam Quốc Chí,** Lượng ở đồi Ngọa Long Cang nên tự đặt tên hiệu cho mình là Ngọa Long tiên sinh.

Về việc Lượng lấy vợ thì sách **Tương Dương Ký** chép rằng: "*Ở miền Nhữ Nam có một danh sĩ là Hoàng Thừa Ngạn, tính tình thanh cao*, khoát đạt và thành thực. Ngạn đến bảo với Lượng rằng: "*Nghe anh kén vợ, tôi có đứa con gái xấu xí, đầu vàng, da đen, nhưng tài năng có thể phối hợp với anh được. Lượng bằng lòng, tức thì Ngạn đem con gái*

(1) Nghĩa là sau khi Khổng Minh chết, hậu chúa (tức là con của Lưu Bị) là Lưu Thiện thua xin hàng nhà Ngụy, nhà Hán mất hẳn từ đó.

đấn cho." Người đương thời rất buồn cười về chuyện ấy, nên trong làng xóm hay nhắc câu :

Mạc học Khổng Minh trạch phụ

Chi đắc A Thừa xú nữ.

Nghĩa là:

Đừng học cách Khổng Minh kén vợ,

Chỉ được gái A Thừa xấu kinh.

Một người tài hoa từ thuở nhỏ, tự kiêu như Lượng mà lấy vợ xấu như vậy, kể cũng là điều đặc biệt đáng ghi nhớ. Khi Lưu Bị đóng quân ở Tân Dã, nghe nói đến tên Lượng, liền ba lần đến thăm tại thảo lư của Lượng và hai người ý hợp tâm đầu, Lượng theo phò Lưu Bị từ đấy. Lúc đó là năm Kiến An thứ 12, tức là năm Đinh Hợi, Lưu Huyền Đức vừa 47 tuổi và Gia Cát Lượng 27 tuổi.

Anh ruột của Lượng là Gia Cát Cẩn làm quan tại Đông Ngô với Tôn Quyền.

Khi chưa có con, Lượng xin người con của Cẩn để làm đích tử và phong cho chức phò mã, nhưng với lòng công bình chính trực, Lượng xin Cẩn cho con đi vận chuyển lương thực thi hành quân dịch như các binh sĩ khác.

Sau Lượng sinh được hai con trai thì cho cháu của Cẩn về Đông Ngô hội họp với ông, vì con của Cẩn là Kiều đã chết ở mặt trận.

Con cả của Lượng và cháu đích tôn đều bị chết trong những cuộc đánh quân nước Ngụy và con thứ hai của Lượng là Gia Cát Chiêm nối nghiệp.

Sau khi Lưu Bị bị chết, Gia Cát Lượng được giao quyền Tể tướng và phò tá Lưu Thiện, con của Lưu Bị.

Lượng mang hết tài năng chăm lo việc nội trị, ngoài lo đánh dẹp làm việc quá sức nên bị ốm và chết tại gò Ngũ Trượng, trong khi hành quân, thọ 54 tuổi.

Mộ chôn tại Định Quân Sơn ở Miện Dương, không đắp lăng tẩm.

Cháu 36 đời sau của Lượng là Gia Cát Hy, làm quan với nhà Minh có lập gia phả cho Gia Cát vào năm Sùng Trinh, tức năm Nhâm Thân. Các đời sau của dòng họ Gia Cát đến nay vẫn còn tiếp tục.

Sự nghiệp:

Gia Cát Lượng giúp Lưu Huyền Đức lấy được Kinh Châu, Ích Châu và phía Tây Ba Thục, lập ra nước Thục, ngang hàng với hai nước Ngô và Ngụy, chia nước Hán cũ thành thế chân vạc, lúc liên minh với nhau, lúc kình địch chống nhau.

Nước Thục liên minh với nước Ngô để cự lại nước Ngụy. Thành tích nổi bật của Khổng Minh là giúp Đông Ngô cầu được gió Đông Nam vào mùa lạnh, để phá và đốt cháy 80 vạn quân Tào ở sông Xích Bích, được cổ kim truyền tụng là một kỳ tích.

Khi Lưu Bị mang quân chinh phạt Đông Ngô vì đã giết Quan Vân Trường và Trương Phi, bị thua chạy qua Ngư Phúc Phố, để vào thành Bạch Đế, thì Khổng Minh đã bố trí một trận đặc biệt bằng những phiến đá lớn thành một trận có tên là *Bát Trận Đồ hoặc Bát Môn Kim Tỏa* (Trận 8 cửa có khóa bằng vàng.) có oai phong tiềm ẩn bằng 10 vạn quân mai phục, làm cho Đại tướng Đông Ngô là Lục Tốn đuổi đến đó, phải dừng lại rồi đích thân vào xem và bị lạc trong trận, nhờ có Hoàng Thừa Ngạn là bố vợ Khổng Minh, cùng người Đông Ngô với Tốn phải vào dắt Tốn mới ra thoát trận đồ.

Trận nổi tiếng khác của Lượng là dùng tên lửa bắn thui trụi một vạn quân Đằng Giáp, dùng mộc bằng tre tẩm dầu ra trận, nên bị lửa bén.

Trận độc ác của Lượng là dùng địa lôi, lừa 3 cha con Tư Mã Ý vào hang Tà Cốc để tiêu diệt, nhưng vì đã có thiên mệnh là cha con Tư Mã Ý sau có cháu là Tư Mã Viêm sẽ làm Hoàng đế Trung Nguyên nên trời mưa một trận lớn làm tắt hết địa lôi. Người đời thường nói: "*Địa lôi không thắng được thiên lôi*".

Biết mình sắp chết, Khổng Minh lập đàn nhương tinh xin trời cho kéo dài tuổi thọ, nhưng không được.

Mưu mô và xảo thuật của Khổng Minh rất tinh vi, tế nhị cho nên ngay cả khi đã chết, còn bắt quân lính đặt mình vào xe xung trận, tay cầm quạt lông, như lúc còn sống, khiến trông xa, Tư Mã Ý tưởng Khổng Minh vẫn sống, phải bỏ chạy.

Trong cuộc chinh phục phía Nam, Khổng Minh đã chế ra, những xe gỗ, ngựa gỗ, cầu xích sắt và đèn đốt bằng hơi khí, để bắt và tha Mạnh Hoạch đến bảy lần, khiến Mạnh Hoạch phải khâm phục và hàng phục.

Trước tác và thi văn:

Trước tác và thi văn của Vũ Hầu rất đa

dạng và phong phú, từ Sớ, Tấu, Biểu, Báo, Ký, Sử, Thi thư, Ngoại giao, Binh Pháp, Huấn Thị, Lời khuyên răn con cháu, nhưng chỉ có mấy loại là người đời ghi nhớ, suy ngẫm, tán thưởng và ca ngợi như lời giải **Âm phù kinh, Mã tiền khóa và Bát trận đồ.**

Bài Âm Phù Kinh của Hiên Viên Hoàng đế sáng tác ra có 447 chữ để nói lẽ thiện, ác, sinh tồn và suy vong, hưng thịnh của con người, nhưng người đời chỉ ghi chép được mà không lý giải được, đến Gia Cát Lượng mới lý giải được Mười bốn bài **Mã Tiền Khóa** là những bài **Sấm ký** mà Vũ Hầu tính toán khi nghỉ ngơi ở trong trận để nói lên khoảng 13 triều đại phong kiến kế tiếp nhau cai trị Trung Quốc và sau đó là thời thế giới đại đồng. **Bát trận đồ** là một trận gồm 8 cửa từ xưa đến nay người đời ca tụng tán thưởng rất nhiệt tình và trong **Tam Quốc Chí**, ai cũng thán phục Vũ Hầu đã bầy sẵn trận này để dụ tướng Lục Tốn của Đông Ngô vào uy hiếp.

Đánh giá và phê bình:

Một tác phẩm hoặc một con người cũng cần phải có sự đánh giá và phê bình chuẩn xác, để nói lên khía cạnh khách quan của các sự việc và vấn đề.

Về Vũ Vương Hầu Gia Cát Lượng Khổng Minh thì từ xưa tới nay, các sách vở và các nhà phê bình đều nhất trí đánh giá là tuyệt thế thông minh và kỳ tài trong các thời đại. Nhất là về những lời *sấm ký* của ông và tài điều khiển **Bát trận đồ** thì cho tới nay vẫn như là những điều bí ẩn mà chưa sách sử hoặc tài liệu cổ kim nào lý giải một cách sáng sủa thỏa đáng.

Theo thiển kiến của người viết bài này thì nên nêu lên từng việc mà đánh giá một cách khách quan đầy đủ, có so sánh với những việc tương đồng của các kỳ nhân khác.

Trước tiên là việc hợp tác với Đông Ngô để cầu gió Đông Nam đốt được 80 vạn quân Tào và đại chiến thuyền ở sông Xích Bích và việc cho Quan Vân Trường tha Tào Tháo ở Hoa Dung Tiểu Lộ thì quả là thần cơ diệu toán trong phép dụng binh.

Việc tính 14 quẻ **Mã Tiền Khóa** vào sách **Trung Quốc nhị thiên niên dự ngôn** thì Gia Cát Vũ Hầu có dựa vào những ý của Khương Tử Nha (đời nhà Chu) đã tính một hội của Vũ trụ là 10.800 năm, trong đó có đoạn tính 2.000 năm và các triều đại cho tới ngày thế giới đại đồng. Cụ thể là đoạn trích sau nói về nhà Chu, nhà Hán, thời Tam Quốc và các triều đại sau:

14 quẻ Mã Tiền Khóa của Khổng Minh cũng được sư Thủ Nguyên tu tại núi Bạch Hạc đời Gia Tĩnh triều đại nhà Minh lý giải rành rõ với lời dặn "*Đại đạo tuần hoàn, người sáng suốt thì tự hiểu, kẻ ngu tối thì mù tịt. Đâu có thể ngồi yên không làm gì mà có thể hiểu thấu được*".

Về vấn đề những bài "*tiên tri và dự ngôn*" thì Khương Thái Công đã tính 10.800 năm trong sách **Càn khôn vạn niên ca** và Gia Cát Lượng cố xem, có trích và tính lại cho phù hợp.

Vấn đề gây nhiều tranh luận nhất từ cổ chí kim và không lý giải rõ ràng lắm là **Bát trận đồ**. Sách thì nói môn này do Phong Hậu đời Hoàng đế chế ra, có sách lại nói của các đời Tôn Vũ (ông nội của Tôn Tẫn) chế ra, sách thì nói của các đời sau như Hán (Gia Cát Khổng Minh), sách thì nói từ đời Đường của Lý Thuần Phong; Tống (Thiệu Khang Tiết), Minh (Lưu Bá Ôn) chế ra, nhưng tất cả đều chịu không nói được cách phá trận như thế nào, vào ra như thế nào ? Cho tới ngày nay có những sách in dày hơn 500 trang của các tác giả, học vấn uyên thâm, học qua nhiều trường Đại học quân sự song cũng chưa lý giải nổi và đề nghị các độc giả, sau khi đọc sách, sẽ giúp làm sáng tỏ vấn đề. Vì đây là công trình độc đáo nhất có tên là Bát Môn Kim Tỏa mà người đời sau cho rằng tác giả là Khổng Minh.

Để có những mốc thời gian cụ thể, ta có thể nhớ lại trong truyện **Đông Chu liệt quốc**, đoạn Yên Vương thử tài quân sự của Bàng Quyên và Tôn Tẫn, cho hai người cùng nhà Vua ra thao trường bày ra và phá trận. Tất cả các trận của Bàng Quyên, Tôn Tẫn đều phá được cả - Đến **Trận Bát Môn Kim Tỏa** của Tôn Tẫn thì Bàng Quyên không biết phải rỉ tai hỏi Tôn Tẫn là trận gì và cách phá ra sao. Tôn Tẫn phải dạy Bàng Quyên là *Trận bát môn kim tỏa* và cuối cùng cũng có thể biến ra trận *Trường Xà*, và cũng không nói rõ cách xuất, nhập trận.

Như vậy, ta có thể biết **Bát trận đồ** không phải của Khổng Minh và các đời sau chế ra, mà có từ đời Hoàng đế (do Phong Hậu chế ra)

và sau đó Khương Tử Nha, Hoàng Thạch Công (là bạn học của Khương Tử Nha, và tương truyền là thầy của Trương Lương) - bổ sung - về sau Trương Lương và Gia Cát Lượng chỉnh đốn lại **Trận bát môn Kim tỏa** và thêm một vòng đai là Liệt khuyết tức vành đai, ôm ngoài chụng quanh trận để vừa bảo vệ, vừa tham gia trận địa, lúc cộng, lúc thủ, khi "*lưỡng đầu thọ địch*" thì ruỗi ra thành trận *Trường Sà*.

Về cách xuất nhập trận thì tuyệt nhiên từ xưa tới nay chưa thấy sách nào nói. Nhân tiện ta cũng xem lại đoạn **Tam Quốc Chí** nói về Hoàng Thừa Ngạn là cha của A Thừa xấu xí, là bố vợ của Khổng Minh, vào trận cứu Lục Tốn - Ta chỉ thấy nói Hoàng Thừa Ngạn thấy Lục Tốn lạc trong trận đến gần chiều tối mà không tìm thấy lối ra, bèn vào dắt ra. Nhưng cũng không nói cách ra như thế nào?...

Để giải đáp một câu hỏi từ xưa tới nay chưa được giải đáp, ta chỉ nói vắn tắt là 8 trận là *Thiên Phú, Địa Tái, Phong Dương, Vân Thùy, Long Phi, Hổ Dực, Điểu Tường, Xà Bàn*, gộp lại có 8 cửa ra vào là *Sinh, Thương, Cảnh, Tử, Kinh, Khai, Hưu* và một vành đai bảo vệ là *Liệt Khuyết* - toàn bộ trận đồ đã được Khổng Minh chỉnh đốn và gọi là **Bát môn kim tỏa** ở nước Trung Hoa có tất cả 4 trận Bát Môn thì 3 trận đã bị thời gian hủy hoại, chỉ còn trận ở Ngư Phúc Phố là còn. Vậy Hoàng Thừa Ngạn vào trận bằng cửa nào và đưa Lục Tốn ra cửa nào mà được an toàn. Xin thưa rằng Hoàng Thừa Ngạn đã vào bằng cửa Sinh và đưa Lục Tốn ra bằng cửa Tử. Phép phá trận này cũng vậy, phải vào bằng cửa Sinh mới được, nếu bằng cửa Tử sẽ bị đánh chết ngay, và bằng các cửa khác sẽ bị đánh bật ra liền. Và vào trong sẽ tùy cách biến hóa của từng trận nhỏ và đánh phá. Nghĩa là đúng với câu "*vào Sinh ra Tử*" mà ta thường nói.

Kết luận, ta có thể nói Khổng Minh là người có biệt tài. Và qua ngòi bút của La Quán Trung đã được nâng cao đến tột đỉnh các kỳ nhân. Nhưng so những biệt tài ấy với tiền nhân thì còn thua kém Khương Tử Nha, Hoàng Thạch Công, Trương Lương.

Lẽ thứ hai là tuy có chí lớn, chống lại trời, nhưng về nhân sự chưa hiểu hết mình mà còn nhương sao xin giải hạn và gia tuổi thọ. Thật ra, một người Mệnh Vô chính diệu là phải chịu một trong 3 cách "*nhất bần, nhị yểu, tam vô tự*"*. Tuy cách nhau mấy trăm năm mà tuổi thọ của Khổng Minh có 54 tuổi, sao so với Khổng Tử trước đó thọ tới 75 tuổi. Hán Hiến đế sinh cùng năm với Khổng Minh cũng chỉ thọ có 54 tuổi như Khổng Minh.

Lẽ thứ ba là đánh giá chung những bậc thánh nhân hoặc trung thần liệt sỹ "*sinh bất phùng thời*" đều chịu chung một số mệnh có tiếng mà không có miếng, có danh mà không có thực như Khổng Tử, Thái sư Văn Trọng, Á Phụ Phạm Tăng, Khổng Minh... Thôi Châu Bình đã đánh giá Khổng Minh là "*đắc quân không đắc thời*".

Lẽ cuối cùng là Khổng Minh cũng tự biết và tự đánh giá mình trong điều thứ 11 của Biểu Hậu Xuất Sư là việc chăn dân, trị nước, cho bá tính yên ổn, tốt lành thì được còn việc thôn tính thiên hạ thì chậm chạp, không năng động và không đủ sức.

Cho nên, sau khi Gia Cát Lượng chết thì **Tam Quốc Chí** hết hấp dẫn và người đời có thể bằng lòng với lời tổng kết của **Tam Quốc Chí** do Bùi Kỷ dịch ra quốc ngữ như sau:

Trường Giang cuồn cuộn chảy về Đông,
Sóng dập dồn đãi hết anh hùng,

Được thua, phải trái, thoắt thành không.

Non sông nguyên vẻ cũ,

Mấy độ bóng tàn hồng,

Bạn bạc đầu ngư tiều trên bến,

Mảng trăng thanh gió mát vui chơi.

Gặp nhau hồ rượu đầy vơi,

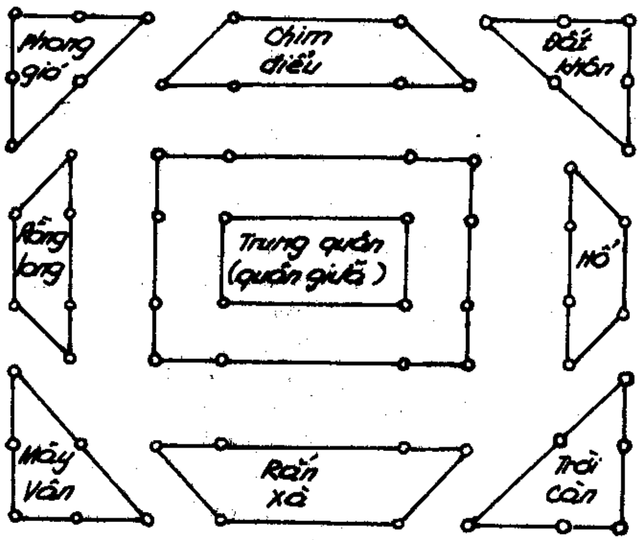
Xưa nay bao nhiêu việc phó mặc cuộc nói cười.

Nghĩa là Khổng Minh cũng là một anh hùng, bị Trường Giang dồn dập đãi đi như muôn vàn anh hùng khác trong đời.

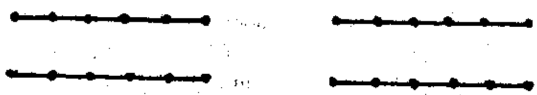
(B, D) TRẦN THANH LOAN

*** *Nghèo đói, chết non, không có con nối dõi tông đường.B.T.***

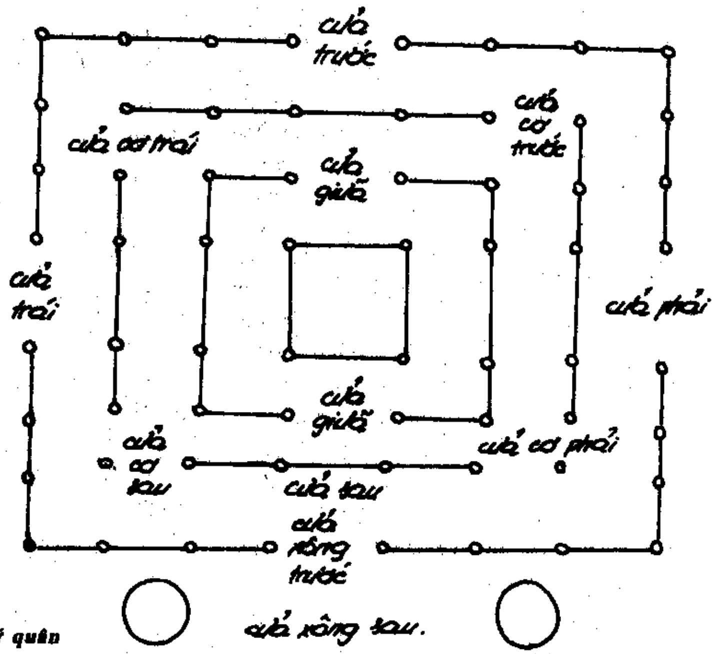
a) Tám trận đồ bụng cá sông



b) Kỵ binh 24 trận

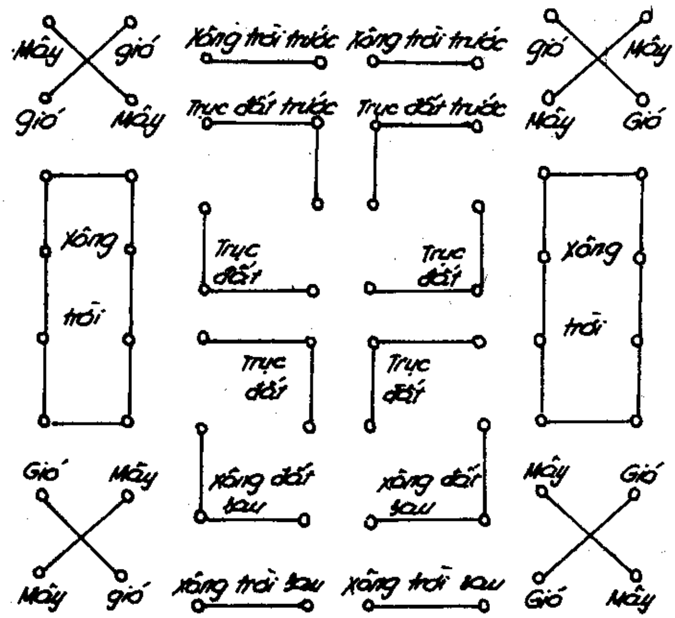


Toàn đồ 4 cửa xông chính - Tám trận cửa mở chia bốn

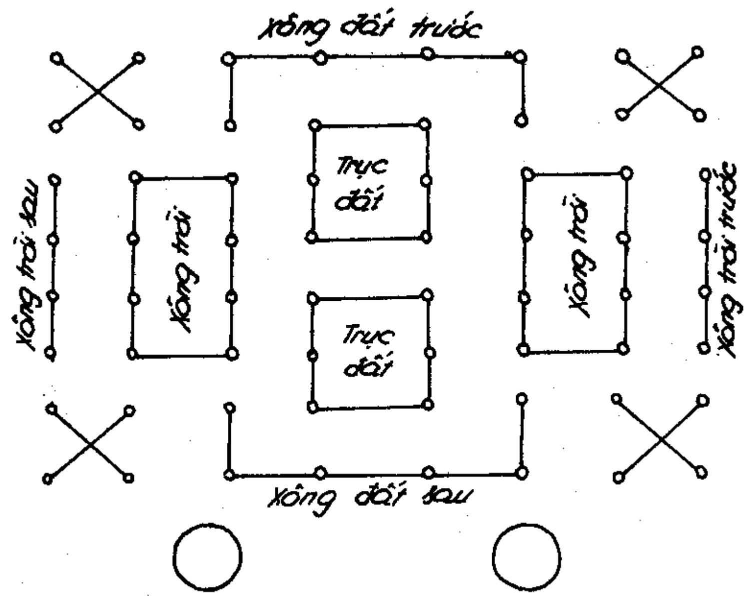


1. Cơ : một (thuật ngữ quân sự thời xưa) 10 người lính phiên

a) Tám trận đồ đường cồ [1]

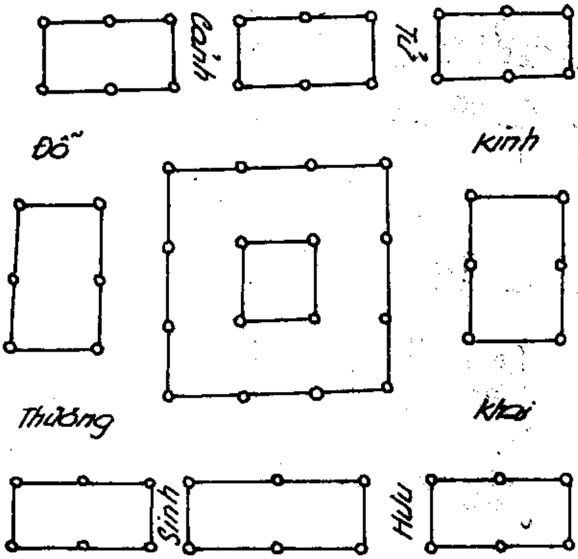


b) Tám trận đồ đường cồ xông đất trước

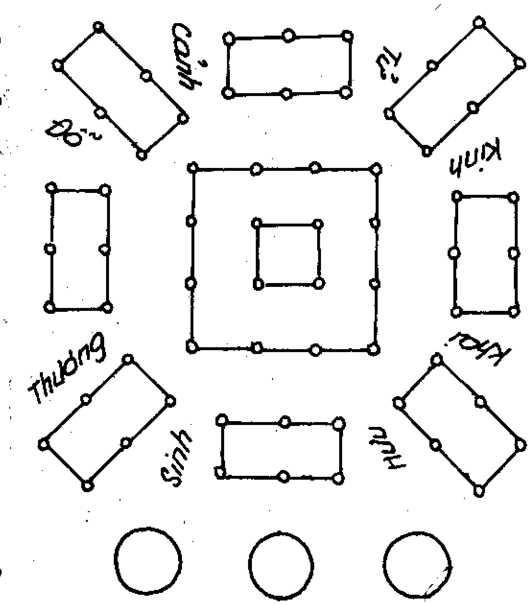


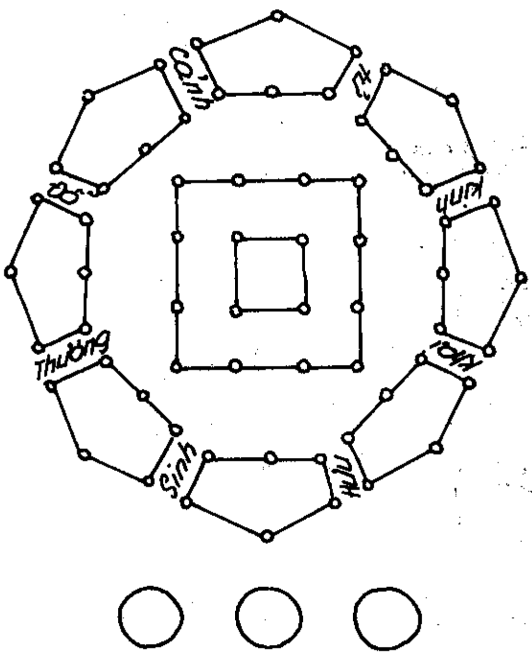
1. Cồ :a) Sức trông xa của chim ưng.
b) Nhìn chú vào một chỗ.

a) Trận đồ vuông

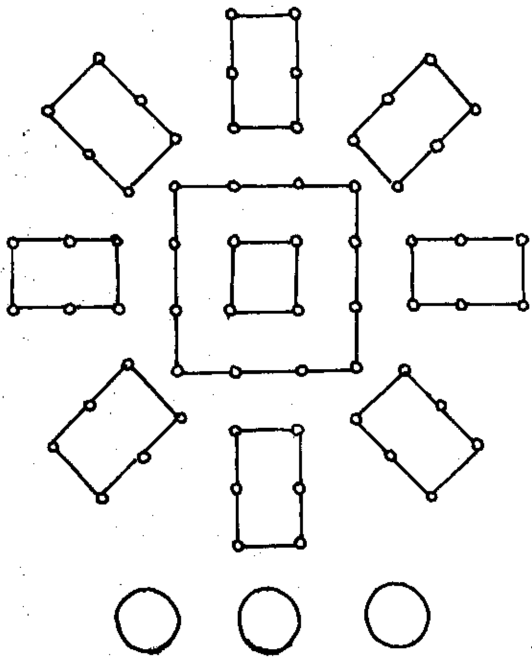


c) Trận đồ cong



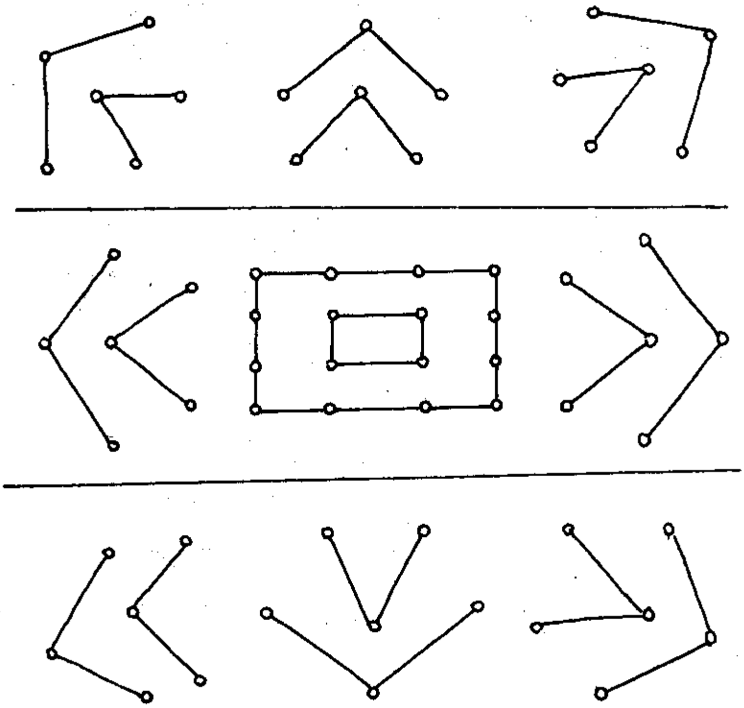


b) Trận đồ tròn

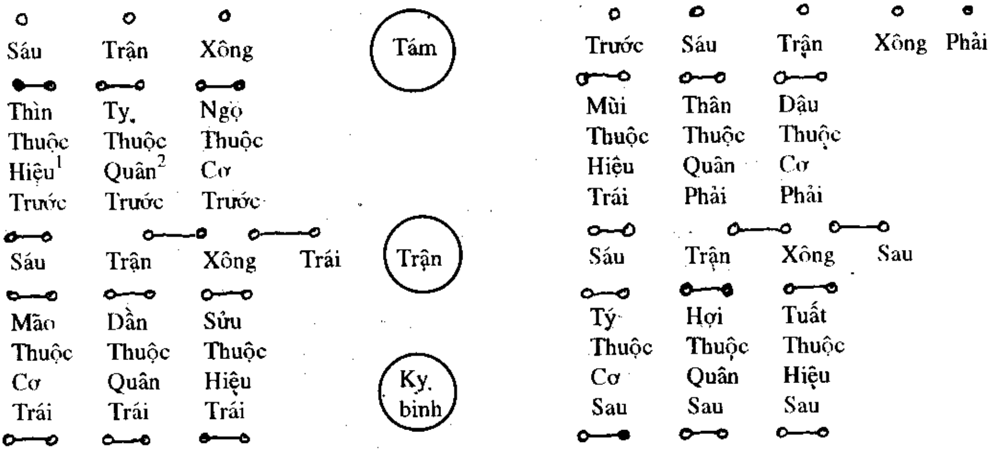


d) Trận đồ thẳng

a) Trận đồ nhọn

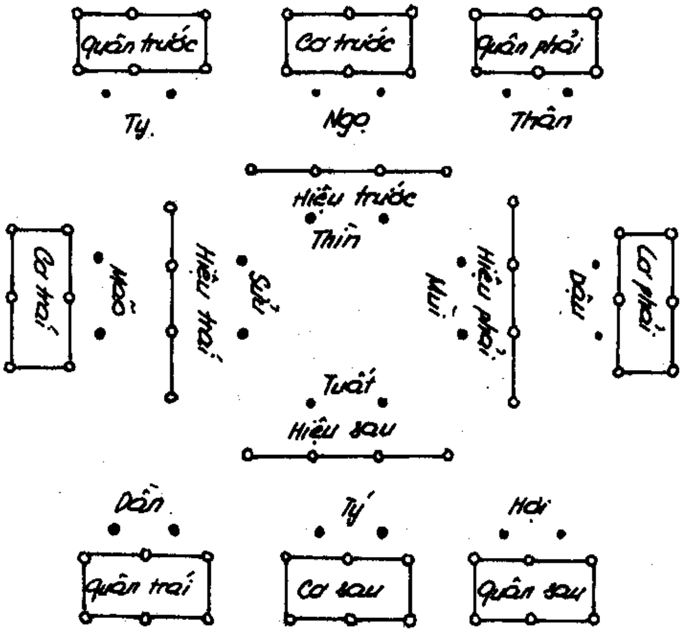


b) Toàn đồ 24 trận kỵ binh đi tuần phân thuộc 9 trận

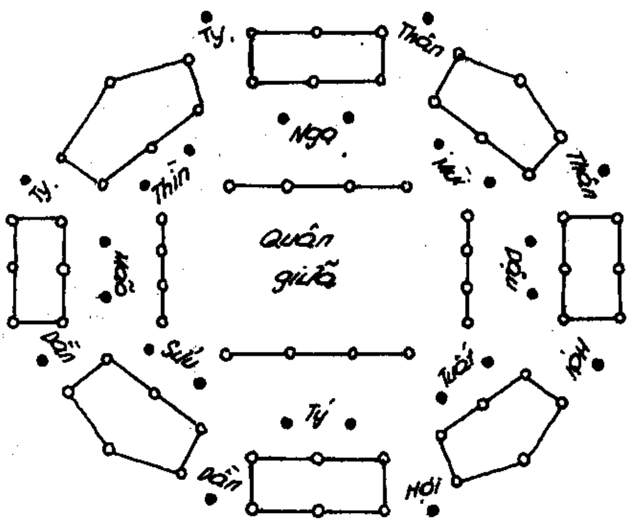


***1. Hiệu** : một bộ phận trong quân dinh*
***2. Quân** : một đội binh*

a) Đồ hình kỵ binh về quân dinh (doanh)

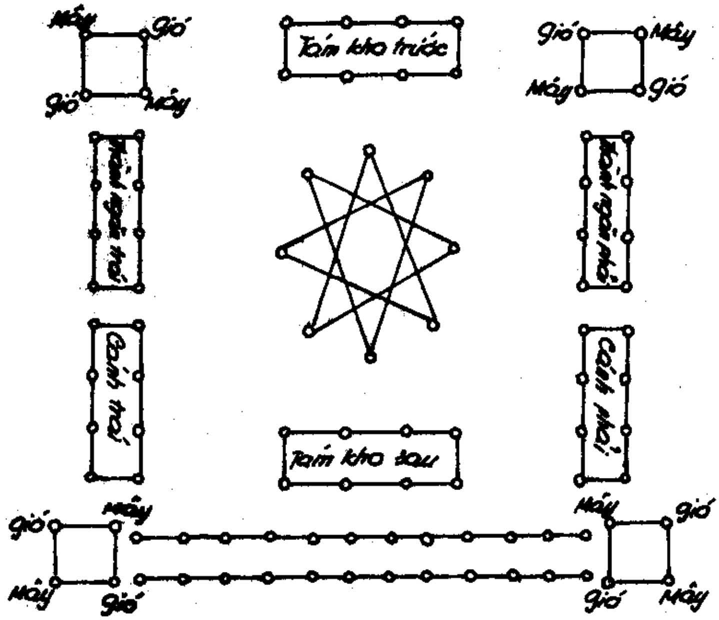


b) Trận đồ kỵ binh cuồn cuộn[1]

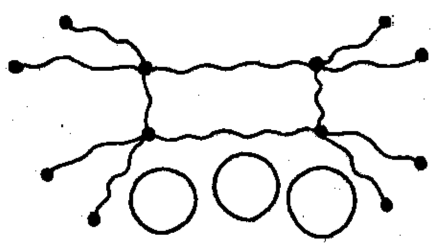


1. Cổn: a) Nước to chảy mạnh cuồn cuộn
b) Nấu nước cho sôi sùng sục

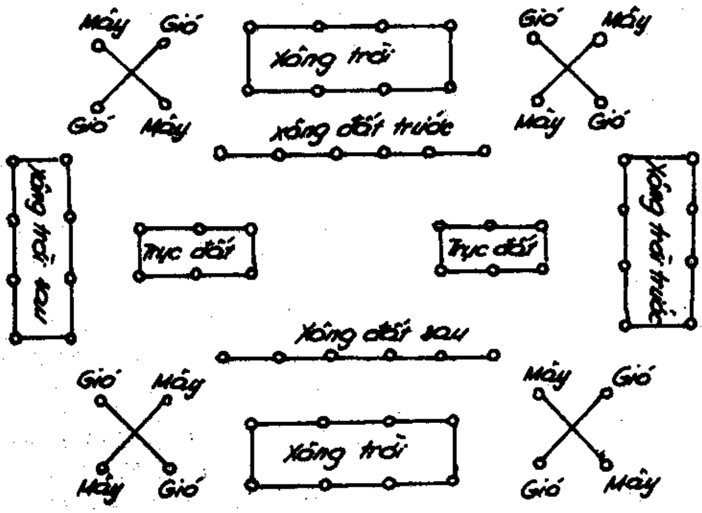
a) Trận đồ tám cánh



b) Năm dinh[1] chứa lính



c) Đồ hình tám trận



(1) Dinh, còn đọc là doanh: a) Chỗ quân lính ở; b) Biên chế xưa 500 người là một (doanh)

Đ) QUẢN LỘ ĐOÁN VIỆC GÌ CŨNG TRÚNG

Thời Tam Quốc (220 - 280) có một vị thầy bói tên là Quản Lộ tự Công Minh, quê Bình Nguyên nước Ngụy, nay là phía Tây Nam tỉnh Sơn Đông. Ông là người tinh thông Bát quái, phán đoán không việc nào không trúng. Khắp thiên hạ đều bái phục.

Hồi mới 8, 9 tuổi, ban đầu Quản Lộ không chịu đi ngủ, rất thích ngửa mặt ngắm nhìn bầu trời quan sát các vì tinh tú. Chú bé Lộ thường nói: "*Gà nhà, gà rừng còn biết giữ giấc huống chi con người?*" Lộ thường tha thẩn chơi với lũ trẻ hàng xóm và rất thích vẽ bản đồ thiên văn. Thoạt đầu chú nhận Quách Ân làm thầy học, học sách **Chu Dịch**, chỉ học có mấy ngày mà những điều chú đề xuất làm cho thầy Quách Ân lúng túng rất khó trả lời. Chưa đầy một năm, thầy Quách Ân lại tôn chú là thầy, học tập chú về thiên văn.

Đến tuổi 15, có quan Thái thú Lang Gia là Đan Tử Xuân có ý muốn thử tài chú. Đan Tử Xuân cho chọn hơn 100 học trò cùng Quản Lộ học tập, luận giảng với nhau. Bọn học trò đề ra nhiều câu hỏi hắc búa. Quản Lộ đều đối đáp trôi chảy. Một thời Quận Lộ được suy tôn là thần đồng. Khi Quản Lộ lớn, mặt mũi xấu xí, không chuộng nghi thức, tính thích uống rượu, thường lấy việc xem bói cho người làm vui. Một vị quan nọ trong gia đình người thì ốm, người bị bệnh đau đầu, mời Lộ đến bói. Lộ nói: "*Nhà mẹ ngài ở phía Tây có chôn hai người đàn ông, một người cầm giáo, một người cầm cung. Giáo đã đâm vào đầu, cung đã bắn vào tim. Nếu đào lên mà còn hài cốt thì người nhà ngài đều khỏi bệnh.*" Vị quan ấy sai người đào nơi Lộ nói, quả nhiên có hai quan tài và liền cho chuyển hài cốt đó ra ngoài thành. Người nhà viên quan đó đều khỏi bệnh.

Có người tên là Vương Kinh bỏ quan về nghỉ ở nhà, mời Lộ đến chơi gieo quẻ. Lộ gieo được quẻ tốt biểu thị rõ "điềm" sẽ chuyển bổ quan chức. Vương Kinh rất mừng. Không bao lâu, Kinh được lệnh bổ nhiệm làm quan Thái thú ở Giang Hạ.

Quản Lộ còn biết xem khí tượng. Một lần vùng quận Thanh Hà có hạn lớn. Thái Thú họ Nghê mời Quản Lộ đến xem, cho biết bao giờ trời sẽ mưa và đặt cược 200 cân thịt trâu. Quản Lộ nói: "**Đêm nay sẽ mưa**". Ngày hôm đó trời nắng như thiêu như đốt. Mọi người đều không cho là đúng. Đến nửa đêm gió nổi, mây ùn ùn che hết trăng, sao, cơn mưa lớn ập đến. Liền đó, quan Thái Thú bày tiệc thết đãi Quản Lộ. Lộ đem *Bát quái* ra giải thích: "*Ban ngày tôi quan sát ngọn cây thấy gió thiếu nữ nhẹ thổi. Trong lùm cây có âm điểu hót và rồi nổi gió thiếu nam. Chim chóc bay lượn nhịp nhàng, nên suy đoán là sẽ có mưa*".

Quản Lộ có óc phán đoán kỳ diệu. Lệnh doãn Quán Đào là Thư Cát Nguyên bày tiệc thết đãi tân khách, đem trứng chim yến, tổ ong mật, và nhện cho vào thùng đậy kín, Rồi mời Quản Lộ phán đoán. Quản Lộ gieo quẻ xong, đoạn trả lời:

"*Đệ nhất vật*: hàn khí tu biến, y hồ vũ đường. Hùng thư dĩ hình, xí được thủ trương Thủ yến noãn dã.

Đệ nhị vật: gia thất đảo huyền - Môn bộ chúng đa Tàng tinh dục độc - Đắc thu nãi hóa Thử phong khỏa dã.

Đệ tam vật: hồ thúc trường túc - Thổ ty thành la Tầm võng cầu thực - Lợi tại hôn dạ Thử tri thù dã.

Vật thứ nhất: ngậm khí biến hóa, dựa vào nhà cửa đực cái đã rõ - lông cánh sẽ xòe Đó là trứng yến.

Vật thư hai: Treo ngược ở nhà - Rất nhiều quan gia Chức tinh nuôi độc - Đến thu bèn hóa Đó là tổ ong.

Vật thứ ba: chân dài để đánh - Nhả tơ thành lưới Theo lưới kiếm ăn - Lợi về đêm tối. Đó là con nhện.)

Cử tọa ai nấy đều kinh ngạc, khen là kỳ tuyệt.

Quản Lộ còn biết xem sống, chết. Viên Thái thú quận Ngụy là Chung Dực cần Quản Lộ tính ngày sinh cho ông ta. Lộ bày quẻ. Lát sau Lộ nói đúng ngày sinh, tháng đẻ của viên Thái thú. Lộ nói: "*Muôn việc đều ở trong số Âm, Dương mà ra, huống hồ là người. Tôi còn có thể biết, khi nào ông chết nữa cơ!*" Chung Dực sợ, không dám xem tiếp,

Quản Lộ chỉ thọ 48 tuổi. Và chính ông cũng đã biết, ông sẽ sống được bao nhiêu năm. Ông từng nói: "*Trán tôi không có sinh cốt - Mắt tôi không giữ được tinh anh - Mũi tôi không có sống mũi - đó đều là những hiện tượng không sống lâu được. Người nào có dung mạo giống tôi, trăm người đều chỉ sống*

đến 48 tuổi. Đó là con số không thay đổi. Mệnh tôi sẽ qua đời ở tuổi 48". Quả đúng như tiên đoán của ông.

E- TRẦN ĐOÀN*
(Cuối Đường đầu Tống)

Trần Đoàn người đời Tống, ở huyện Hào Châu (nay là Tây Nam huyện Hào, tỉnh An Huy) tự Đồ Nam, hiệu Hy Dy tiên sinh, còn tên hiệu là Phù Dao Tử.

Đầu đời Tống, ông ẩn cư ở Hoa Sơn, nghiên cứu tinh thông **Chu Dịch**, soạn các sách **Chỉ huyền thiên; Tiên thiên đồ**. Tương truyền, ông theo Tăng Văn Sam học được thuật Phong thủy. Sau đó Trần Đoàn lại truyền cho Ngô Khắc Thành. Ở mãi tỉnh Tứ Xuyên ông có nhiều học trò theo học. Trong sách **Phong thủy khu nghi** của Tống Chử Vịnh có nói: "*Ở đất Thục cũng có một trường phái. Gọi đó là trường phái Hy Di tiên sinh được Trần Đoàn truyền cho.* Cũng lấy Tý, Hợi là Nước; Tỵ, Ngọ là Lửa... còn lấy *Nhâm là Lửa.* Sách của Trần Đoàn mở rộng những tri thức về *Bát quái, Tin tức, Âm nhạc,* theo núi để định vị trí huyệt táng. Lấy một Quái tượng làm gốc để định luật lã(1), ở trên sinh ra âm thanh, ở dưới cũng phát ra âm thanh. Đại loại dùng Lâm chung(2) cũng như Hoàng Chung(3). Năm, tháng, ngày, giờ nào sinh vượng khí thì dùng Quái đó. Giả dụ như quẻ **Ích**, quẻ **Kiền** chờ quẻ **Đại hữu** chẳng hạn. Học thuật của Trần Đoàn lan rộng vùng Đông Xuyên, viết 10 thiên sách về sự ứng dụng của âm luật với Quái. "*Hào, có âm, có dương, có tiêu, có phá, có sinh, có hợp*" còn phương pháp *xem tướng Đất*(4) là do Trần Đoàn sáng tạo, nhờ sự vận dụng học thuyết *Dịch Lý*. Trần Đoàn là vị tổ sư của học phái *Lý khí*".

Dịch học là nền học vấn tinh thâm, rộng lớn trong văn hóa truyền thống: Trần Đoàn là người đem lý luận Phong thủy và *Dịch học*, liên kết chặt chẽ với nhau. Một mặt làm cho *Dịch học* thẩm thấu sang cả lĩnh vực *Phong thủy* nhuốm màu sắc huyền bí. Mặt khác sự trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ngày càng thêm hỗn loạn, phức tạp. Quả là một điều phi thường mà sự bình sinh rối bét. Mặt khác, theo nhiều thư tịch còn nói rằng Trần Đoàn là vị tổ sư của môn **Tử vi học** ngày nay.

Tóm lược, Trần Đoàn** là một nhà Nho tinh thông Nho, Y, Lý, Số, kiêm thuật sĩ, tu

** Có hiệu là Hy Di, người sáng tác ra "Dịch đồ" cho rằng Bát quái gốc ở Hà Đồ. Ông đã đưa dịch học vào nẻo thuật số. Trần Đoàn đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyển can chi ngày tháng năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ để đoán vận mạng con người. Trần Đoàn cũng là người sáng lập ra môn Tử vi đẩu số. Ông rất có uy tín trong giới thuật sỹ thời ấy. Học thuyết của ông sau này truyền cho Thiệu Ung (tức Thiệu Khang Tiết) đời Tống. Thiệu Khang Tiết sau này là tác giả cuốn : Mai Hoa dịch số. Thiệu Khang Tiết do ảnh hưởng của Trần Đoàn đã vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật. Thiệu Khang Tiết còn ứng dụng thêm môn Tượng số của Kinh Phòng đời Hán, chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hóa số, động số, thực số...v.v... chẳng hạn thể số của Thái dương là 160 của Thái Âm là 192, "biến số" của Nhật - Nguyệt, tinh, thần là 17024... thật bí hiểm. Song, ông không lấy Tượng số làm cứu cách. Cứu cánh chính vẫn là đạo và lý, điều căn bản của tượng số. Ông nói: "Có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đó, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá được thỏ mà quên đó, quên lưới thì được, chứ bỏ đó, bỏ lưới không dùng mà muốn được cá, được thỏ thì chưa có bao giờ. Và theo Ông: đạo lý là gốc quan trọng nhất. Tượng và số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ biểu tượng ý tưởng dễ nắm được đạo lý. Thiệu Khang Tiết có quan niệm về tượng có chỗ khác với Dịch ví như ông cho Thái Nhu (cực nhu) là nước: Thái Cương, cực Cương là lửa. Dịch cho Thái nhu: đất (Khôn), Thái cương, núi (Cấn). BT.*

*** Có một thuyết nói rằng: Vào cuối đời Đường suy vong, giặc giã nổi lên như ong ở khắp nơi, dân tình phải chạy loạn khốn khổ lầm than. Trong đám dân chạy loạn lên núi Hy Di có một người đàn bà gánh một bên là đứa con nhỏ, một bên là hành trang. Trông thấy cậu bé thông minh đĩnh ngộ hình hài có vượng tướng đế vương, Trần Đoàn liền tức khẩu đọc câu thơ:*

"Chớ tưởng ngày nay không chúa thượng,
Mà đem Thiên tử gánh quang chơi".

Quả nhiên cậu bé ấy sau này làm Vua - tức Triệu Khuông Dẫn lập ra vương triều Nhà Tống. BT.

tiên, luyện phép trường sinh. Tác phẩm chính yếu của ông gồm 114 thiên về y học, dược học và phương pháp trường sinh học. Ông hay đi vào rừng hái thuốc và luyện tập, thư giãn ở những nơi thông thoáng, mát mẻ, khí trời trong lành. Và thấy chỗ nào sạch đẹp, an toàn, ông thường ngủ ngay tại đó để thư giãn và dưỡng sinh. Có chỗ ông ngủ vài ngày, có chỗ vài tháng và có chỗ vài năm.

Chuyện kể rằng một người tiều phu vào rừng kiếm củi, thấy có một xác người nằm trên có bụi và lá cây bám vào, mà người không thối nát, lấy làm lạ, bèn lại gần để xem xét kỹ, thì thấy ông bừng tỉnh dậy nói: "*Tôi đang ngủ say, bác đến làm động không khí nên tôi tỉnh dậy, thật tiếc quá*"! Hỏi ra thì giấc ngủ này của ông đã được gần 10 năm. Vì vậy có dịp tu dưỡng và gần gũi quan sát thiên nhiên, nên ông tìm ra những quy luật của tự nhiên về sự vận hành của Vũ trụ và quan hệ tới sinh mạng con người, nên ông lập ra những phương pháp, để hỗ trợ cho nghề y như số **Tử vi**, số **Tiền Định**, số **Tử Bình** v.v... Nhưng vì khiêm tốn, mặc dầu nhà Tống mấy lần mời ông, ra làm quan, ông đã về ở kinh đô mấy tháng rồi lại trốn, bỏ đi tu, và để lại thư xin cho ông được tự do ngao du sơn thủy.

Không màng danh lợi, ông cũng không nêu tên ông trong những tác phẩm của mình, nhưng người đời sau thông hiểu y, lý và định lý thì nhận ra, hình bóng của ông và ghi nhận rằng ông là tổ sư của *khoa số* **Tử vi**.

Vì cách sống ngao du sơn thủy của ông nên người ta không rõ được năm sinh và tuổi thọ của ông - Nhưng chắc chắn mọi người biết ông sống từ cuối Triều đại nhà Đường sang đầu triều nhà Tống. Và sách truyện có chép rằng, một lần ông đi chơi xa về, gọi mấy người học trò ở nhà vào bảo hãy khoét ở núi Hoa Sơn một chỗ hình lưng ghế, rồi ông ngồi tựa lưng vào đó, tay chống lên đầu gối, đỡ lấy cằm, và nói: "**Ta hóa ở đây**", và ông tắt thở. Tính lại, kể cả những năm ông ngủ ở trong rừng là được 118 năm, nên người đương thời nói ông thọ 118 tuổi.

Kể ra tuổi thọ 118 năm đối với một nhà nho y, chuyên luyện phép trường sinh, kiêm Chiêm tinh lý số, thì không có gì là quá đáng, vì hiện nay trên thế giới có người sống hơn 100 tuổi, số ấy cũng không ít.

Điều đáng ca tụng, Trần Đoàn vốn là người tính tình khiêm tốn, thanh thản, không màng lợi, không màng danh, mà học thức uyên thâm, cao quý đáng làm gương cho hậu thế noi theo.

Sử đời Tống có ghi chép về chuyện Trần Đoàn như sau:

Trần Đoàn tự là Đồ Nam, người Châu Nguyên Hào Châu. Lúc lên bốn năm tuổi, chơi trượt băng ở cạnh hồ nước, có một bà già mặc áo xanh cho bú, từ đó trở đi ngày một thông minh đĩnh ngộ. Lớn lên đọc hết các kinh sử của bách gia chư tử, thuộc làu làu không quên một chỗ nào, nổi tiếng là thuộc rất nhiều thơ phú: Về sau, nhà Đường hưng thịnh thi Tiến sĩ không đỗ, không ham chuyện cầu lộc quan chức, chỉ mải vui chơi cùng non xanh nước biếc. Tự kể rằng đã thường gặp Tôn Quân Phỏng, Bì Xử Sĩ, hai con người đó là bậc cao sĩ trên đời. Đoàn thường nói rằng: "Vũ Đường Sơn, Cửu thất nham có thể ẩn cư được". Đoàn đã ẩn tại đấy hơn hai chục năm. Ngày ngày uống rượu. Sau rời đến ở tại Hoa Sơn Vân Đài Quan. Ngài dừng chân tại căn nhà đá núi Thiếu Hoa. Mỗi nơi ngủ, ngài nằm hơn một trăm ngày không dậy.

Chu Thế Tông ham thích thuật hoàng bạch (thuật luyện đan dược) nghe danh tiếng, Trần Đoàn hiền đức đã 3 năm, liền sai Hoa Châu vời vào cửa khuyết, lưu giữ trong cấm cung hơn một tháng rồi mới thư thả hỏi về trước thuật. Đoàn trả lời: "Bệ hạ làm chủ cả bốn cõi giang sơn, cai trì cả thần dân trăm họ, còn lưu ý đến cái chuyện thuật hoàng thạch nhảm nhí mà làm gì?"

Thế Tông đã không quở trách lại còn phong cho chức tước Nghị đại phu.

Đoàn hết sức chối từ không nhận. Nhà Vua biết Đoàn không có thuật gì khác nên đã thả cho về nơi ở cũ rồi triệu viên Trưởng lại châu đó đến tra vấn. Sau năm năm giao cho chức vụ, làm Thích sứ Thành Châu, Thế Tông lệnh đem 5 tấn lụa và 30 cân trà thưởng cho Đoàn.

Từ Triều Thái Bình hưng quốc, Di Tông đối đãi với Đoàn rất hậu. Chín năm ở triều một lòng giữ gìn lễ trọng của bề trên. Tể

tướng Tống Quan Đẳng nói: "Tấm thân Trần Đoàn trong sạch lương thiện, làm việc không cậy thế lợi lộc có thể gọi là bậc cao sĩ được. Đoàn sống ở Hoa Sơn hơn 40 năm... Kế thừa thời Ngũ Đại loạn ly, nay may được thái bình cũng là nhờ có lời Đoàn triều tấu. Lời nói của Đoàn rất dễ nghe theo. "Bởi theo lời di huấn của Đoàn để lại được đưa đến Trung Thư, Kỳ Đẳng ung dung hỏi: "Đạo của Tiên sinh tu dưỡng đã đạt tới cõi sâu sắc huyền vi, có thể đem ra dạy cho con người được không?" Ngài trả lời: "Đoàn chỉ là kẻ quê mùa sơn dã, vô dụng với thời thế, lại cũng chẳng biết việc thuật hoàng bạch của thần tiên cũng không biết cái lý của sự thô nạp dưỡng sinh, chẳng có phương thuật gì khả dĩ truyền bá cho đời. Giả như lệnh. cho giữa ban ngày ban mặt mà vọt được lên trời thì phỏng có ích gì cho đời? Ngày nay, Thánh thượng long nhan thanh tú tuyệt vời vẻ ngoài có dáng dấp người trời, hiểu thông kim cổ, giỏi việc trị loạn yên dân, thật quả là bậc minh chủ có đạo Thánh nhân. Đúng là thời Vua tôi hợp tâm đức để hưng hóa việc chính trị, siêng năng hành động tu luyện, không có gì khác với điều này được". Kỳ Đẳng khen là giỏi, đem lời Đoàn tấu lên Vua. Nhà Vua liền trọng thưởng, hạ chiếu chỉ thưởng hiệu là Hy Di tiên sinh. (Nghe mà không thấy gọi là Hy. Nhìn mà không thấy gọi là Di. Hy Di là danh hiệu của Trần Đoàn). Ngoài ra, còn thưởng cho một bộ y phục màu tía, lưu giữ Đoàn ở dưới cửa khuyết. Lại lệnh cho xây dựng Vân Đài Quan, cùng lên lầu ngâm vịnh thơ phú suốt mấy tháng trời, mới thả cho Đoàn trở về núi. Một hôm, Đoàn nói với đệ tử là Cổ Đức Thăng Ủng rằng:

"*Ngươi có thể đến Trương Siêu Cốc tạc đá làm nhà, ta sẽ đến ở đó. Sau hai năm, Tháng 7 mùa thu, nhà đá đục xong, Đoàn cầm trên tay mấy trăm cuốn sách, nói vắn tắt rằng: "Thần là Trần Đoàn, số lớn đã hết, khó bề lưu luyến với thánh triều được. Vào ngày 22 tháng này, thần sẽ hóa hình ở dưới núi Liên Hoa Phong trong hang Trường Siêu Cốc!*" Đúng đến ngày đó thì mất, sau 7 ngày chân tay hãy còn nóng. có đám mây ngũ sắc bay đến phủ kín cả động, suốt tháng không tan.

Trần Đoàn là người ham đọc "Dịch" tay không rời sách. thường tự gọi là Phù Dao tử trước tác bộ **Chỉ huyền thiên** gồm 81 chương, dạy cách dưỡng sinh và hoàn đan.

Tể tướng Vương Bạc cũng làm ra 81 chương để chú thích. Trần Đoàn lại còn các tập: **Tam phong ngụ ngôn** và **Cao dương tập; Điếu đàm tập** hơn 600 bài thơ. Có thể biết trước ý của người, trong phòng có vỏ quả bầu lớn treo trên tường, đạo sĩ Cổ Hưu muốn lấy Đoàn đã biết rõ ý nói với Hưu: "*Ông tới không có hẹn mà lại lấy bầu đi?*".

Đoàn vừa nói vừa kêu kẻ hầu tới đem về. Hưu kinh sợ cho là thần. Có người là Quách Hàng, thuở nhỏ sống ở Hoa Âm, đêm ngủ ở Vân Đài Quan. Nửa đêm, Đoàn hô lệnh phải về. Hàng chưa quyết. Hồi lâu lại nói: "Có thể không về à?" Ngày mai, Hàng về nhà. quả là nửa đêm người mẹ của Hàng bị bệnh đau tim nặng sắp chết cho uống thuốc rồi mới khỏi.

Tương truyền học vấn của Trần Đoàn là do Ma Y đạo giả thời Ngũ Đại truyền cho. Ma Y đạo giả soạn ra có : **Chính Dịch Tâm pháp** đầu đề là "*Hy Di tiên sinh thụ tỉnh tiêu tức*" nghĩa là trao cho Trần Đoàn.

Trần Đoàn đã đem ra chú thích, sách này. Sau có người học trò giỏi là Thiệu Khang Tiết đã nghiên cứu nó mà làm ra **Mai hoa dịch số**.

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN
- TRẦN THANH LOAN
- HOÀNG ĐIỆP

(1) Luật là: tiếng cổ, nay gọi là âm luật hay âm nhạc. Phép này dùng 12 luật Âm Dương, mỗi bên đều là 6. Dương 6 là luật Âm 6 là lã.

(2) Lâm chung: Âm 6 là Lã - số 1 là Lâm chung. Vị trí ở cung Mùi. Tháng 6 quý hạ, âm thanh rõ. Từ hải chú thích: Lâm chung sinh từ Hoàng Chung, 3 phần bỏ 1, Luật dài 6 tấc. Tháng 6 khi đến thì ứng luật vào Lâm Chung.

(3) Hoàng Chung: Dương 6 là Luật. Số 1 là Hoàng Chung. Bắt đầu ở Tý tới Thìn thì Luật tới điểm cao nhất. Hoàng Chung bắt đầu của Luật, dài 9 tấc. Tháng 11 khí Dương đã sinh, nên ứng với Luật Hoàng Chung.

(4) Nguyên văn: Tướng địa. ở Việt Nam quen gọi là "xem đất". Môn khoa học tướng đất còn gọi là Kham dư-Phong thủy. Môn này ở Việt Nam có Tả Ao được nhiều người nhắc đến là một người thầy Phong Thủy, thày địa lý nổi tiếng. (theo Thần bí Phong Thủy - Giáo sư Vương Ngọc Đức (T.Q) biên soạn) .

G- LƯU BÁ ÔN (1311 - 1375)

Tên thật là Lưu Cơ. Bá Ôn là tên tự. Quê quán tại huyện Thanh Điền tỉnh Triết Giang. Ông nổi tiếng trong lịch sử với tư cách một nhà mưu lược quân sự, làm quân sư cho Chu Nguyên Chương (sau trở thành Minh Thái Tổ). Vốn là người có học vấn cao, hiểu thiên văn, giỏi binh pháp. Đỗ Tiến sĩ cuối triều Nguyên từng giữ các chức: Huyện thừa huyện Cao An tỉnh Giang Tây, Đô sự nguyên sóai phủ hành tỉnh Giang - Triết (Giang Tây và Triết Giang).

Năm 1360, ông rời bỏ chức quan, đi theo bộ phận nông dân khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương, được tin dùng vì đưa ra nhiều ý kiến có tầm quan trọng chiến lược, giúp cho lực lượng khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ, chống trả có kết quả sự đàn áp của quân Nguyên có ưu thế ban đầu áp đảo về kỵ binh. Điều nổi bật trong cống hiến của ông là đã trình lên Chu Nguyên Chương bản **Thời vụ thập bát sách** (*Mười tám sách lược vận dụng trong tình thế đương thời*). Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể lúc đó, ông đã vạch ra cho quân khởi nghĩa phương lược tập trung đối phó với từng kẻ địch trong mỗi thời gian cụ thể, tránh phân tán lực lượng. Để làm được điều đó, đã thực hiện khôn khéo việc lợi dụng mâu thuẫn giữa các tập đoàn vũ trang đối địch rồi tiêu diệt lần lượt các tập đoàn mạnh nhất (Trần Hữu Lượng, Trương Sĩ Thành....) Do đó, chỉ trong một thời gian ngắn, quân Chu Nguyên Chương đã chiếm được các tỉnh vùng hạ lưu Trường Giang. Năm 1367, ông lại bày mưu giúp Chu Nguyên Chương thực hiện tài tình kế hoạch vòng chiếm Sơn Đông, Hà Nam rồi tiến đánh Đạo Đô (nay là Bắc Kinh, Kinh đô của triều Nguyên. Hoàng đế Nguyên thảo chạy, triều Nguyên sụp đổ.

Trong tám năm tham dự quân cơ, ông được thừa nhận là có công đầu về mưu lược trong màn trướng. Năm 1368, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế, Lưu Bá Ôn tâu xin thực hiện chế độ phái quân đóng giữ các vùng biên giới và bờ biển. Trong thời gian này, ông giữ chức Ngự sử trung thừa kiêm Thái sư lệnh, tước Thành Ý Bá. Những chức vụ này chưa đủ giúp ông phát huy tài trí chỉnh đốn mọi việc lúc nhà Minh mới dựng nghiệp. Thấy trước nguy cơ bọn gian thần cậy công lộng hành, những lời ông khuyên nhà Vua nên thi hành chính sách khoan hậu nhân ái bị chúng gièm pha, ông đệ đơn xin từ chức ngay trong Tháng 8 năm Hồng Vũ thứ nhất (Khoảng Tháng 10 -1368) Năm 1371 ông được về nghỉ sau khi từ chối ngôi vị Tể tướng mà Minh Thái Tổ muốn trao cho vì thấy không thể thực hiện được ý định khi bè đảng chống đối đã hình thành và liên kết chặt chẽ với nhau. Đồng thời ông có thể đã cảm nhận được rắp tâm tiêu diệt công thần của Minh Thái Tổ nên kiên quyết xin lui về để tránh tai vạ.

Những năm cuối đời, sống trong tâm trạng u uất, lo cho dân nước nên ông mắc bệnh. Gian thần Hồ Duy Dung lúc đó đã chiếm được chức vị Thừa tướng, vờ quan tâm, phái thầy thuốc đến xem bệnh, cho thuốc. Sau khi uống thuốc, bệnh càng trở nên nguy kịch, ông mất hơn một tháng sau đó.

Người đời lưu truyền nhiều giai thoại về ông, coi ông là Gia Cát Lượng đời Minh người có công đầu khai quốc. Đôi câu đối:

" Vạn đại quân sư Gia Cát Lượng.
Nhất thống sơn hà Lưu Bá Ôn ".

được người ta truyền tụng tới ngày nay.

Lưu Cơ để lại nhiều tác phẩm được tập hợp trong **Thành ý Bá Văn tập,** trong đó nổi bật là phần bàn về mưu lược quân sự mà tiêu biểu là cuốn **Bách chiến kỳ lược,** nêu lên một trăm loại hình tác chiến trong mọi điều kiện, được giới quân sự đánh giá cao.

Trong dân gian Trung Quốc có lưu truyền rất nhiều chuyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn. Từ một câu chuyện được chép trong sách **Tư trị thống giám**: Trước khi chết, Lưu Bá Ôn nói: "*Ta rất mong những điều dự đoán của ta là sai*" Người ta nói rằng Lưu Bá Ôn đã dự đoán được việc đại sát công thần của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, việc ngót ba trăm năm sau, nhà Minh sẽ bị diệt bởi ngoại tộc (tức Mãn Thanh). Đặc biệt, dân gian ca ngợi tài xem Phong thủy của ông. Chính ông là người chọn đất cho Chu Nguyên Chương định đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay). Khi định vị trí đóng cọc xây cung điện chính, Chu Nguyên Chương thấy vị trí hơi chật hẹp, ra lệnh lui về phía sau. Lưu Bá Ôn nói quả quyết: "*Làm như vậy cũng được. Nhưng sau này không tránh khỏi có việc dời đô*". Sự thực sau này diễn ra đúng như lời ông. Năm 1420, tức hơn 50 năm sau, Minh Thành Tổ dời đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh.

Trong con mắt các nhà Phong thủy, Lưu Bá Ôn là vị tông sư có tài *thần cơ diệu toán*, là nhân vật đã cắm một cột mốc lớn trong lịch sử khoa Phong thủy.

Nhưng cuộc đời có nhiều nghịch lý: một vị có tài thần cơ diệu toán như vậy mà cuối đời lâm vào cảnh bất đắc chí, lại chết vì bị Tể tướng Hồ Duy Dung đầu độc!.

Bản thân tư tưởng của Lưu Bá Ôn cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn một mặt, ông tin vào thuyết

"*Thiên nhân cảm ứng*" (giữa trời và người có sự cảm ứng với nhau). Ông cho rằng: "*Người, là con của trời*", "*nhờ khí mà sinh ra*". Ông thích quan sát thiên tượng, dự đoán việc đời, tính toán những việc trước sau trong khoảng 800 năm. Nhưng mặt khác ông lại có khuynh hướng vô thần, cho bản nguyên của thế giới là *khí*, một dạng vật chất. Trong tác phẩm **Úc Ly Tử** của mình, ông viết: "*Quỷ thần tại sao linh thiêng? Chính nhờ con người mà linh thiêng. Cỏ kỳ là cỏ khô, mai rùa là xương khô, đều là vật. Người linh hơn vật, sao không tự nghe mình mà lại nghe vật.*"

Do đó, đánh giá về ông, còn nhiều chuyện phải bàn!

* Chẳng hạn, người đời sau có rất nhiều lời đồn đại về văn tài và học vấn cao của Lưu Bá Ôn, hiểu thông thiên văn địa lý, nhân sự thì ta có thể căn cứ vào tác phẩm tổng hợp **Tam nguyên đại lược** của ông để đánh giá.

Tác phẩm này đã được soạn giả Lê Văn Nhàn, ở Vĩnh Long, Việt Nam dịch ra quốc ngữ, in và phát hành năm 1930 tại miền Nam.

Sách tính 3 nguyên tức 3 hội (mỗi hội gồm 60 năm), cộng là 180 năm về các vấn đề của 70 đề mục như Âm Dương, Ngũ hành, Bát quái, so tuổi nam nữ để kết hôn, cưới gả, tính tuổi và phương hướng, năm tháng, ngày, giờ để làm nhà, tính năm xung tháng hạn, tốt, xấu và cách nhương sao giải ách tính số cho người lớn theo *Bát quái* và *Tam thế diễn cầm*, đoán định mệnh của trẻ em theo ngày giờ mắc bệnh, tính việc tốt xấu cho người chết, chọn ngày lành tháng tốt cho mọi việc giải 32 quẻ Dịch...v.v.

Kiểm lại, toàn là phép tính thông thường cho những sinh hoạt đời thường của xã hội, không có gì là cao siêu, là thần cơ diệu toán.

Về dự ngôn hoặc tiên tri, người ta cũng đồn rằng Lưu Bá Ôn có làm "**Sấm ký**", nhưng sự thật cũng chẳng có sách vở gì của ông về môn này.

Còn về việc dự đoán rằng Minh Thái Tổ sẽ sát hại công thần thì từ lâu trước đó, người ta đã dự đoán được dã tâm của những Vua chúa phong kiến - đời tiền Hán, Trương Lương đã biết Lưu Bang sẽ sát hại công thần, và bỏ đi, không nhận một quan chức hoặc nhiệm vụ gì, vì lẽ "*Giảo Thỏ Tử, Cẩu Tẩu Phanh*" *(thỏ nhanh đã bị giết, thì chó săn sẽ bị mổ thịt không cần phải đến đời Minh mới có dự báo đó).*

Điểm chót về Lưu Bá Ôn, lúc già bị thất sủng, bị bệnh tật và bị đầu độc chết, chứng tỏ ông không có tài và kiến thức có thể sánh với các hạng quốc sư khác như Gia Cát Lượng, Khương Tử Nha.

Tóm lại những chuyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn còn nhiều chuyện hão huyền hoang đường vì chính ông đã không biết và giải quyết nổi những việc của chính mình.

Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN
và TRẦN THANH LOAN.

Tài liệu tham khảo:

- Bách khoa toàn thư Trung Quốc. Trung Quốc quân sự sử; Tư trị thông giám; Minh sử; Bách khoa kỳ lược.

Lưu Bá Ôn còn được gọi theo một tên nữa là Mao Bá Ôn và đã từng làm Thượng thư xung chức Tán lý quân vụ theo Hàm Ninh Hầu Cừu Loan là Tổng Đốc, mang quân sang đánh nước Nam vào năm Đinh Dậu, Mạc Đại Chính (thứ 8 1537). Thời ấy Mạc Đăng Doanh triệu tập hội nghị khẩn cấp nhưng đại đa số quần thần đều ngả về hướng chủ hàng, và nhất là bọn võ tướng. Cả Thái Thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng ngả theo phe này.

Bọn xâm lược phương Bắc chỉ dùng những thủ đoạn tuyên truyền khuếch đại, Lưu Bá Ôn và đã đưa hai tiếng "Thiên triều" hão huyền sang uy hiếp bọn khiếp nhược khiến họ sợ toát mồ hôi.

Tất nhiên có những người chủ chiến. Nhưng bọn họ không đưa ra được kiến nghị cụ thể nào đáng tin cậy.

Hai nước đang chuẩn bị quân lực thì Tháng Giêng năm Đại Chiến thứ 11 (1540), Vua Mạc là Đăng Doanh băng hà.

Tháng 11 cùng năm đó (1540) Thượng hoàng là Mạc Đăng Dung cùng cháu là Mạc Văn Minh (tức Mạc Phúc Hải) cùng hàng loạt các đại thần đã lốc nhốc ra hàng nhà Minh ở cửa ải Nam Quan với tư thế và điều kiện nhục nhã là cắt nộp 5 quận Yên Quảng và nhận chức An Nam Đô Thống cùng thể lệ hiến cống hàng năm rất nặng nề.

Xem thế, ta có thể biết, tài quân sự và chiến trận của Lưu Bá Ôn chưa thể hiện trong những vấn đề cụ thể, mà chỉ mới ở thủ đoạn khuếch đại tuyên truyền để "rung cây cho khỉ sợ", mà uy hiếp đối phương. Tóm lại về võ, mới là một phó tướng, không có tài năng như lời đồn đại. B. T.

H- NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1491 - 1585) và SẤM TRẠNG TRÌNH

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, ít có ông Trạng nào mà tên tuổi lại được nhắc tới cùng với nhiều giai thoại kỳ bí như Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Và cũng ít có ông Trạng nào mà tuổi thọ gần suốt một thế kỷ như Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh năm 1491 tại làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương, nay là xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Ông đỗ Trạng Nguyên khoa Ất Mùi (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Ông chiếm thủ khoa của tất cả các khoa thi, và là vị Trạng nguyên thứ 32 trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

Ông chỉ làm quan với nhà Mạc có bảy năm và sau khi dâng sớ xin chém 18 tên quyền thần mà không được chấp nhận, nên đã xin về trí sĩ tại quê nhà. Quê hương Trạng Trình nằm bên bờ sông Hàn, còn có tên là sông Tuyết. Nơi đây ông đã mở trường dạy học, và sau khi ông mất, các học trò đã mượn tên sông mà tôn ông làm *Tuyết Giang Phu Tử*.

Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ngôi đền nhỏ, khiêm tốn như tên ông, gần bên bờ sông Tuyết nằm u tịch dưới tán các hàng cây um tùm. Một hàng chữ lớn **Quốc công từ,** nhắc ta về tước *Trình Quốc Công,* mà nhà Mạc đã phong cho ông trước khi ông mất. Bước vào sân đền, ta nhìn thấy một bức hoành phi dưới mái đền, phía hàng hiên với bốn chữ lớn:

Như Nhật Trung Thiên

(Như Mặt trời giữa bầu trời)

Đó là sự đánh giá của người sau với nhân cách đạo đức của ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà thơ lớn của dân tộc ta, là cây đại thụ về thơ Nôm của thế kỷ XVI. Trong thơ văn của mình ông đã thể hiện tư tưởng chống chiến tranh, mong muốn một cuộc sống hòa bình, ấm no cho nhân dân. Cách đây 5 thế kỷ, ông đã chủ trương một tư tưởng mà ngày hôm nay ta đang ra sức thực hiện:

Cổ lai quốc dĩ dân vi bản

Đắc quốc ưng tri tại đắc dân

(Từ xưa đến nay, nước lấy dân làm gốc, Được nước, nên biết là do ở chỗ được lòng dân).

Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cảm hứng.

Cũng chính bên bờ sông Tuyết này, Tuyết Giang Phu Tử đã dựng quán Trung Tân, với bài bia quán nổi tiếng*. Trong bài bia này, ông không chủ trương *trung* với một cá nhân nào đó dù đó là một ông Vua, mà là *trung* với lẽ phải với chân lý, với điều thiện, với đường chính, với nghĩa vụ mà mình phải thực hiện... Đó chính là điều mà người sau đã ngợi khen ông: *Như Nhật Trung Thiên.*

Bước vào trong đền, ta sẽ thấy một bức hoàng phi lớn mang bốn chữ vàng còn rực rỡ; *An Nam Lý Học.* Đó là những chữ mà sứ nhà Thanh là Chu Xán sang nước ta khi về có *nhận xét: An Nam Lý học hữu Trình Tuyền* (Nước Nam về mặt Lý học có Trình Tuyền hầu Nguyễn Bỉnh Khiêm). Lời ấy có chép trong tập **Sứ giao ngâm,** in ở Trung Quốc mà sau này nhà học giả Lê Quý Đôn sang sứ có được đọc và ghi lại.

Ta cũng lưu ý đến một vế câu đối trong đền viết về ông: *Lý học thâm nguyên Trình tiên giác* (Trạng Trình hiểu sâu sắc lý học, biết trước các việc).

Khả năng biết trước các việc này đã tạo nên một màn huyền thoại chung quanh cuộc đời ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ông Trạng mà cuộc đời gắn liền với những giai thoại và truyền thuyết ly kỳ. Tuy nhiên những tài liệu để lại về ông còn quá ít ỏi, chủ yếu là bản **Phả Ký Bạch vân am (Bạch vân am cư sĩ Nguyễn công phả ký)**.** Bạch Vân là biệt hiệu của Nguyễn Bỉnh Khiêm lấy từ am Bạch Vân là am mà Trạng Trình ở ẩn. Tập **Phả ký** nói trên là do Vũ Khâm Lân, Tiến sĩ đời hậu Lê biên soạn, dựa theo gia phả do con cháu ông còn giữ và những truyền thuyết được kể lại.

Phả ký kể rằng ngay từ lúc còn chưa đầy tuổi, một hôm được bế ra đầu làng, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chỉ vào Mặt trời đang mọc mà thốt rằng: *O! Mặt trời mọc ở đằng Đông!*

Lớn lên, Nguyễn Bỉnh Khiêm được theo học quan Thượng thư bảng nhãn Lương Đắc Bằng.

**** Bia này nay đã mất.***

***** Những tác phẩm hiện còn của ông là : Bạch Vân Am thi tập (bản VHb. 264) Việt Nam sơn hà hải cương thưởng vịnh (bản A. 1699) và một số bài được chép trong các tác phẩm khác, kể cả những bản sấm sẽ nêu.***

Tương truyền rằng ông Bằng sau khi đi sứ có mang được về bộ sách **Thái Ất thần kinh**, nhưng đọc không hiểu. Thấy Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh đặc biệt, ông trao cho cuốn sách quý này.

Truyền thuyết cũng nói rằng, nhờ hiểu được những lẽ huyền vi trong cuốn sách nên Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm ra những lời tiên tri cho 500 năm sau với tập **Sấm ký** mà người ta thường gọi là **Sấm Trạng Trình**.

Truyền thuyết của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng gắn liền với truyền thuyết về mẹ ông.

Truyện kể rằng mẹ ông là bà Nhữ Thị Thục con gái quan Thượng thư Tiến sĩ Nhữ Văn Lan (hiện có tên ở bia Văn Miếu) cũng là một phụ nữ đặc biệt, tinh thông lý số. Sống dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông) bà đã biết trước rằng nhà Lê sẽ suy yếu, nên có ý kén một người chồng có tướng sinh quý tử để giúp đỡ. Kén mãi không gặp người vừa ý, đành kết bạn với ông Nguyễn Văn Định, học trò Quốc Tử Giám và sinh ra Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Giai thoại nói rằng một ngày kia khi bế con chơi ở bến đò Hàn, bà bỗng thấy một người tướng mạo phi thường bèn than "*Sao ta không sớm gặp người này*". *Người đó chính là Mạc Đăng Dung*. Ở đây ta có thể thấy rằng đó là một chuyện không có thật, vì theo ***Đại Việt Thông sử*** của Lê Quí Đôn thì Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 Tháng Một năm Nhâm Tý, giờ Ngọ, tức đầu năm 1483, còn bà, Nhữ Thị Thục sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 1491, tức Đăng Dung chỉ hơn Bỉnh Khiêm có 8 tuổi. Có lẽ nào khi nhìn thấy một cậu bé khỏang 8 - 10 tuổi ở bến đò mà bà Thục lại than thở như vậy!

Truyện cũng kể rằng: Nguyễn Bỉnh Khiêm được mẹ, chăm sóc rất cẩn thận. Mới lên 4 tuổi, Bỉnh Khiêm đã thuộc nhiều kinh sách, Một hôm chơi đùa với con, ông Nguyễn Văn Định đọc câu:

"***Nguyệt treo cung***

Nguyệt treo cung"

Có nghĩa là" *Trăng như cánh cung* treo trên *bầu trời*".

Cậu bé Bỉnh Khiêm đọc tiếp ngay:

" ***Vén tay tiên hốt, hốt rung***"

Khi nghe kể lại chuyện này bà Thục giận chồng nói : "*Nguyệt là tượng bề tôi, mà tay cầm hốt cũng là kẻ bề tôi, ông dạy con thế sao có chí hơn người được*" và bà thất vọng, bỏ về nhà bố mẹ (nay ở xã Kiến Thiết, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, quê ngoại của Nguyễn Bỉnh Khiêm còn từ - đường thờ chung hai họ Nguyễn - Nhữ gọi là "Nguyễn - Nhữ Từ Đường"). Một vài tài liệu cũng thường hay nhắc tới giai thoại là bà Thục, sau khi bỏ về nhà bố mẹ, lại đi tìm một người chồng khác sau sinh ra Phùng Khắc Khoan. (1528 - 1613). Nhưng xét ra, Phùng Khắc Khoan sinh sau Nguyễn Bỉnh Khiêm 37 tuổi mà bà Thục khi đẻ Bỉnh khiêm (1491) đã lấy chồng muộn, tức phải hơn hai chục tuổi, vậy không lẽ bà còn đẻ được Phùng Khắc Khoan, khi đã gần 60 tuổi? Ta có thể cho rằng chuyện bà Thục sinh ra hai ông Trạng cũng chỉ là một giai thoại không có căn cứ giống như chuyện với Mạc Đăng Dung vậy.

Đó cũng là những điều mà ta còn thận trọng đối với các truyền thuyết khác liên quan tới Nguyễn Bỉnh Khiêm và tập ***Sấm Trạng Trình***.

Tuy nhiên, về một mặt nào đó, ta có thể thấy ông là người tinh thông dịch lý, vì điều này được phản ánh qua thơ văn của ông. Tiếp theo là nhiều lời tiên đoán của ông nữa . Nó đã phản ánh tài nhìn chiến lược, vừa có tính chất tiên tri...

Ta có thể thấy một số lời mách bảo của Nguyễn Bỉnh Khiêm đối với các thế lực đương thời đều được thực hiện, và mọi việc đều diễn ra đúng như ông nói.

Năm 1568, khi Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết, bèn sai người đến xin ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm, lúc này đã 77 tuổi, đang sống ẩn dật ở am Bạch Vân. Không trả lời trực tiếp, ông dẫn sứ giả ra hòn non bộ chỉ vào đàn kiến đang bò mà nói:

Hoành Sơn nhất đái khả dĩ dung thân*

(***Một dải Hoành sơn có thể dung thân được***).

Hiểu được ý ấy, Nguyễn Hoàng nhờ chị xin với anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa từ đèo Ngang trở vào, nhờ đó mà dựng ra nhà Nguyễn ở phương Nam sau này. Về sau sử nhà Nguyễn đổi các chữ ***Khả dĩ dung thân*** trong ***Phả ký*** nói trên thành ***vạn đại dung***

**** Cá bản chép: Hoành sơn nhất đái vạn đại dung thân***
(Một dải Hoành Sơn có thể lập nghiệp được muôn đời). BT.

thân, hy vọng sẽ giữ được cơ nghiệp mãi mãi. Nhưng đó không phải là lời Trạng và cơ đồ nhà Nguyễn đã chấm dứt năm 1945 với Cách mạng Tháng Tám.

Ở Thăng Long, Trịnh Kiểm cũng muốn bỏ Vua Lê để tự xưng Vương. Khi cho người đến hỏi ý kiến của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông không trả lời mà dẫn sứ giả vào chùa, thắp hương mà nói: *Mấy năm nay mất mùa, nên tìm thóc giống cũ mà gieo*". Rồi lại bảo chú tiểu quét dọn chùa sạch sẽ và nói: "*Giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản*". Hiểu ý, Trịnh Kiểm không dám phế bỏ nhà Lê mà phò Vua Lê vẫn để lập nên nghiệp chúa.

Còn nhà Mạc, khi ông gần mất cho người đến hỏi ông kế lâu dài. Ông đáp: *Cao Bằng tuy tiểu, khả diên sổ thế. (Đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng dựa vào đó có thể kéo dài được vài đời).* Sau quả đúng như lời.

Truyện cũng kể rằng, trước khi chết, Trạng có để lại một phong thư, đặt trong một ống quyển gắn kín, dặn con cháu sau này làm ăn sa sút, mang thư ấy đến quan sở tại sẽ được cứu giúp. Đến đời thứ bảy, người cháu bảy đời là Thời Đương nghèo khốn quá, mới nhớ lời truyền lại, đem phong thư đến quan sở tại. Quan lúc này đang nằm võng đọc sách, nghe báo có thư của cụ Trạng Trình thì lấy làm kỳ lạ, lật đật chạy ra đón thư. Vừa ra khỏi thì cái xà nhà rơi xuống đúng chỗ võng đang nằm. Quan lấy làm may quá. Kịp đến khi mở thư ra xem thì chỉ có mấy chữ:

Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách,

Nhĩ cứu ngã thất thế chi tôn.

(Ta cứu ngươi thoát khỏi ách xà rơi, Người nên cứu cháu bảy đời của ta!).

Quan vừa kinh ngạc vừa cảm phục bèn giúp đỡ cháu của Trạng hết sức tử tế.

Và nhiều truyền thuyết khác nữa...

Hiện nay trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán - Nôm còn tàng giữ bốn bản ***Sấm ký*** mang tên ông: ***Trình quốc công sấm ký*** mang ký hiệu AB354; ***Trình tiên sinh quốc ngữ***, bản AB444; ***Trình quốc công sở chế*** VH 2261 và ***Trình quốc công ký*** VNv 102 (bản này có một số câu sấm ngắn). Tuy nhiên các bản đều không có tên người chép, chép từ bao giờ và chép từ đâu?

Vậy thì những tập ***Sấm ký*** này có thật là của Nguyễn Bỉnh Khiêm không? Những lời tiên tri đó có đúng không? Ai có thể giải mã những lời tiên tri đó. Đó là những vấn đề mà: *Hội nghị kỷ niệm 400 năm ngày mất của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1585 - 1985)* đã đặt ra để mọi người cùng giải quyết. Chỉ biết rằng báo chí gần đây đã đăng nhiều bài viết về những lời sấm đã được giải mã (trong đó có những bài của chúng tôi) và nghiệm đúng với thời đại hiện nay. Những câu sấm ấy dù không phải là thực của Nguyễn Bỉnh Khiêm, thì nó cũng là những lời dự báo được in ra từ hàng chục năm trước khi các sự kiện được ứng nghiệm. Thí dụ, trong bản Sấm ký do Chu Thiên dịch từ bản AB444 của kho sách *Viện Viễn Đông Bác cổ (nay trong kho Viện nghiên cứu Hán - Nôm* và do Nhà xuất bản Đại La ấn hành năm 1945, có câu sau đây mà người ta chờ là ứng vào chiến thắng Điện Biên Phủ và việc tiếp quản Thủ đô năm 1954:

Cửu cửu Kiền Khôn dĩ định,

Thanh minh thời tiết hoa tàn.

Trực đáo dương đầu mã vĩ,

Hồ binh bát vạn nhập Tràng An.

(Đạo Kiền Khôn đã định rằng 9 lần 9 là 81 năm (Âm lịch),

Từ Tiết Thanh minh, quân Pháp bước vào thời kỳ tàn lụi (chiến dịch Điện Biên Phủ).

Kịp đến đầu năm Mùi (1955) cuối Ngọ (1954) 8 vạn quân cụ Hồ kéo về tiếp quản Thủ đô).

Hoặc bản do *nhà sách Nam Ký* phát hành năm 1948 (do Bùi Xuân Tiêu và Nguyễn Can Mộng lấy từ bản VH - 2261 của ***kho sách Viện*** *Viễn Đông bác cổ)* mở đầu có các câu:

"Nước Nam thường có thánh tài,

Sơn hà vững đạt mấy ai rõ ràng.

Kìa Nhị thủy, nọ Đảo sơn.

Bãi ngọc đất nổi, âu vàng trời cho.

Học cách vật mới dò tới chốn..."

Có người nói rằng lời thơ đã khẳng định rõ ràng là đất nước ta có nhiều người tài giỏi, cùng với nhân dân giữ vững đất nước thoát qua biết bao nguy biến. Đất nước này cũng có nhiều tài nguyên phong phú cần được khai thác. *Đảo sơn* phải chăng là Vũng Tàu - Côn Đảo, chứa tiềm năng về dầu khí và vị trí kinh tế chiến lược? Ai cũng thấy hiện nay ta có những mỏ vàng đá quí cần khai thác. Nhưng lời sấm cũng khẳng định phải có khoa học - kỹ thuật (*học cách vật*) mới có thể khai thác tốt và sử dụng tốt được những tài nguyên đó, những *âu vàng trời cho.*

Tập sấm còn đề cập đến một bậc thánh giúp đời:

Một đời có một tôi ngoan,
Giúp chung Nhà nước dân an thái bình.
Ấy điềm sinh Thánh rành rành chẳng sai.

Lời sấm ấy phù hợp với câu đồng dao đã có từ trước năm 1920:

Đụn sơn phân giới, Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh Thánh.

Nhà sử học Đào Duy Anh, khi còn trẻ, đã đem câu này hỏi cụ Phan Bội Châu xem có ứng vào cụ không. Cụ Phan đã trả lời là câu này ứng với Nguyễn Ái Quốc, tức Bác Hồ của chúng ta (**Ông già Bến Ngự**, Hồi ký, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế 1982 trang 70).

Tập ***Sấm Trạng Trình*** (bản VNV 102) cũng ghi những câu mà người ta cho là nói về giai thoại vị "Thánh" còn ở ẩn, và nơi ấy có cái "bàn đá".

Vua ngự thạch bàn xa thay,
Đại ngàn vắng vẻ những cây cùng rừng.
Gà kêu vượn hót vang lừng,
Đường đi thỏ thẻ thậm chưng khôn dò.
Nhân dân vắng vẻ bằng tờ.,
Sơn lâm vào ở đỗ nhờ khôn thay".

Vậy phải chăng đó là Pác Bó và "*bàn đá chông chênh dịch sử Đảng*? Nhất là khi đoạn tiếp theo viết:

"*Song thiên nhật nguyệt sáng soi,*
Sinh được chúa ấy là ngôi chẳng cầu.

Ta biết rằng "Nhật Nguyệt" chữ Hán hợp thành chữ "Minh" và Bác từng viết: " *Tôi tuyệt đối không ham gì phú quý*"

Cũng vậy tập **Sấm** nhiều lần nhắc đến chữ "***Lục thất Nguyệt Gian***" (giữa Tháng Sáu và Tháng Bẩy âm):

" ***Y ra lục thất gian này.***
Thời vận đã định tuần này hưng vương.
Trí xem nhiệm nhất cho tường.
Bảo giang thánh xuất Trung ương thuở này".

Ta biết rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra vào 12 Tháng Bảy âm, và Hội nghị Tân Trào bắt đầu họp ngày 13 - 8 năm 1945 tức 6 Tháng Bảy năm Ất Dậu. Phải chăng đó là "Lục *thất nguyệt gian*"? Còn Bảo giang tức một tên gọi khác của Sông Tô Lịch mà một nhánh chảy qua Ngọc Hà và Quảng trường Ba Đình nơi Bác Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập.

Người ta cũng thường nói tới câu: "***Long vĩ xà đầu khổ chiến tranh.***

Can qua xứ xứ khởi đao binh.
Mã đề dương cước anh hùng tận.
Thân - Dậu niên lai kiến thái bình".

Và người đời cho rằng câu này nói về việc xảy ra đại chiến thế giới lần thứ hai và kết thúc vào năm Ất Dậu 1945.

Người ta cũng tìm thấy trong tập **sấm** có nhiều lời tiên tri khác cho những sự việc sẽ xảy ra trên thế giới, những điều mà người ta thấy có sự trùng hợp với các dự báo của Nostradamus (1503 - 1566) trong tập **Những thế kỷ** (Les Centuries), cũng như trong tập **Những lời dự báo 2000 năm của Trung Quốc** *(Trung Quốc nhị thiên niên chi dự ngôn).*

Một điều khá lý thú là ngay từ năm thế kỷ trước đây, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nhiều lần dùng hai chữ: "*Việt Nam*" trong thơ văn của mình để chỉ tên gọi Tổ quốc ta hiện nay. Và năm 1991, trong dịp kỷ niệm 500 năm sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta đã phát hiện ra nhiều tấm bia cổ có hai chữ Việt Nam từ thời Mạc, cho thấy dường như Trạng Trình đã chủ trương đặt tên gọi Tổ quốc là Việt Nam, điều mà mãi đến năm 1804, tên gọi này mới chính thức trở thành quốc hiệu nước ta.*

Trong tập **sấm** cũng có ghi một lời rất đặc biệt:

"Hồng Lam ngũ bách niên thiên hạ.
Hưng tộ diên trường ức vạn xuân"

(Đất nước Hồng Lam này sau ta 500 năm sẽ là một thời kỳ hưng thịnh ức vạn mùa xuân).

**** Xem bài : Quốc hiệu Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (Nguyễn Phúc Giác Hải)***

Và quả đúng như vậy, từ sau năm 1991, kỷ niệm 500 năm sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm, đất nước ta đã thực sự bước vào một thời kỳ hưng thịnh, một thời kỳ đổi mới nền kinh tế thị trường, đất nước mở cửa, ngoại giao đa phương...

Trong bộ sách lớn **Lịch triều hiến chương loại chí** khi nhận xét về Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác giả Phan Huy Chú đã coi ông là: *Một bậc kỳ tài, hiển danh muôn thuở*. Phải chăng lời nhận xét này đúng ngay cả trong thời đại hiện nay của chúng ta?!

I- NHÀ TIÊN TRI NOSTRADAMUS (1503 - 1566) và Tập "NHỮNG THẾ KỶ - LES CENTURIES"

Việc dự báo tương lai là một trong những vấn đề lớn của nhân loại. Năm 1982, tờ báo ***Văn học***, của Liên xô (cũ) có mở một cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc về hiện tượng: liệu người ta có thể dự báo tương lai mà không dựa vào các dữ kiện thực nghiệm quan sát, nghĩa là có khả năng ***tiên tri?*** Đa số các thư trả lời đều nói là "*có thể*", và họ dẫn ra trường hợp nhà tiên tri người Pháp là Nostradamus.

Nostradamus tên thực là Michel de Notre - dame, sinh ngày 23 - 12 -1503 tại Saint - Rémy, một thị trấn nhỏ ở miền Nam nước Pháp, gần Marseille. Cha ông là Pierre de Notre - Dame, một vị chưởng khế có nguồn gốc Do Thái. Cậu bé Michel được học tập đầy đủ từ lúc nhỏ. Năm 16 tuổi, được gửi lên học ở Avignon, một trung tâm văn hóa. Sau khi đỗ đạt, Michel theo học y học tại trường Đại học Montpellier nổi tiếng. Năm 1525. Mechel tốt nghiệp Bác sĩ.

Đúng lúc ấy, một trận dịch tả, xẩy ra tại miền Nam nước Pháp. Nostradamus đã lao vào chiến dịch này, sử dụng y học hiện đại kết hợp với các bài thuốc dân gian, ông đã góp phần trong việc đẩy lùi bệnh dịch. Ông trở nên nổi tiếng từ đấy. Kế đó, ông trở lại Avignon, nghiên cứu các tài liệu bí truyền về y học và dược học tại thư viện của Giáo hoàng trong thành phố này. Năm 1529, ông thi lấy bằng Tiến sĩ y học cổ truyền, và bảo vệ thành công. Năm 1534, ông tới thị trấn Agen theo lời mời của nhà học giả J. C.Scaliger. Tại đây, ông cưới vợ, sinh hai con, một trai, một gái. Ba năm sau, một tai họa giáng xuống đầu ông: vợ và hai con bị một căn bệnh bí ẩn cướp đi số phận của họ, uy tín bị sứt mẻ, lại gặp phải sự đố ky của đồng nghiệp. Ông bỏ Agen, đi phiêu bạt nhiều nơi.

Năm 1544, ông trở lại Marseille khi một trận dịch tả thứ hai lại hoành hành xảy ra. Ông lại có dịp thể hiện tài năng của mình, qua các viên thuốc *cổ truyền*, và nhờ đó, trận dịch bị đẩy lùi. Uy tín ông lại được khôi phục. Ông được cấp một khỏan phụ cấp nhỏ cho việc sinh sống và nghiên cứu. Và đó là bắt đầu thời kỳ ông viết cuốn ***Những thế kỷ*** (Les - Centuries).

Những thế kỷ là một cuốn sách gồm hàng nghìn câu, cứ 4 câu làm thành một bài tứ tuyệt (quatrain) để ám chỉ một sự việc nào đó. Mỗi thế kỷ có 100 bài thơ như vậy. Năm 1555, ông cho xuất bản lần đầu bộ sách, mà ông nói là tập sách gồm những lời tiên tri cho đến năm 3797. Các bài thơ đều không chỉ rõ thời gian. Bài rõ rệt nhất là bài thơ nói về sự kiện tháng 7 năm 1999.

Tất nhiên **Sấm Ký** bao giờ cũng là những câu viết khó hiểu mà ý nghĩa của nó chỉ được sáng tỏ khi sự việc đã xẩy ra, còn việc giải mã và việc chấp nhận lời giải mã còn phụ thuộc vào quan điểm của từng người. Tuy nhiên, có một sự việc kỳ lạ là ngay sau khi xuất bản, người ta đã thấy sự ứng nghiệm đối với cái chết của Vua Henri II ở đoạn thơ thứ 35 của thế kỷ đầu tiên.

Con sư tử non sẽ chiến thắng con sư tử già,

Chỉ trong một trận đấu vì sự hiếu thắng,

Trong cái lồng vàng, đôi mắt làm cho nó bị sâu hoắm.

Hai vết thương, rồi một cái chết thê thảm.

Vào thời ấy thường hay có những ngày hội đấu võ. Các hiệp sĩ cưỡi ngựa và mặc áo giáp, đeo mặt nạ bằng đồng và phóng ngựa lao vào nhau, đâm nhau bằng những cây mác dài... Lần mở hội năm 1559, Vua Henri II nước

Pháp muốn thử sức mình, bèn thi đấu với vệ sĩ của mình là Công tước Gabriel Montgomery (có tài liệu nói là kém Henri II 21 tuổi). Trong cuộc đấu chẳng may mũi mác của Montgomery lại chọc đúng vào khe hở của chiếc mũ bằng vàng của nhà vua, cái khe có đôi mắt nhìn ra. Thế rồi sự việc xẩy ra như câu thơ miêu tả: *Con sư tử non* đã giết *con sư tử già*, mắt nhà Vua bị lòi ra, Henri II chết lúc 50 tuổi. Vợ nhà Vua là Hoàng hậu **Catherine** de Medicis đã hết sức thán phục về sự ứng nghiệm của lời tiên tri này, mời ông về triều đình làm ngự y chăm sóc sức khoẻ cho Hoàng gia, cũng như xem tương lai cho bà và cho cả Hoàng tộc.

Gần bốn thế kỷ đã trôi qua từ khi tập sách ***Những thế kỷ*** ra đời. Nhiều người đã soạn những lời bình những điều viết trong tập tiên tri. Nhiều học giả nói là đã có những điều tiên tri được ứng nghiệm vào các sự kiện trên thế giới. Cũng không ít có lời bài bác vì sự mơ hồ của những lời viết ra. Mặc dù vậy, năm 1993, trong dịp kỷ niệm 490 năm sinh của ông, nhiều nhà xuất bản đã cho in lại tập sách **Những thế kỷ** và được xem là một trong những cuốn sách bán chạy nhất (Best - Seller). Đầu những năm 80, hãng phim Mỹ **Warner - Bross** đã kết hợp với hãng **Metro - Goldyn Mayer** dựng bộ phim: ***Người nhìn thấy tương lai*** *(The man who saw tomorrow)* để minh họa bằng điện ảnh những lời tiên tri của **Nostradamus**. Nhà sử học Orson **Welles** dẫn chương trình. Tham gia bình luận có Tiến sĩ Edgar **Mitchell**, nhà du hành Vũ trụ đã bay trên con tầu Apollo 14 lên Mặt trăng và đã thực hiện việc truyền ý nghĩ với người ở mặt đất trong một chương trình thí nghiệm về khoa học ngoại cảm. Ngoài ra, còn có nhà ngoại cảm nữ **Dixon**, người đã tiên đoán về cái chết của cố Tổng thống Mỹ **Kennedy**.

Cuốn phim được mở đầu bằng một lời tiên tri của **Nostradamus** cho chính mình.

Sau khi Vua Henri II chết, người con thứ hai là **Charles IX** lên ngôi. Ông này rất sủng ái **Nostradamus** và đã thưởng cho **Nostradamus** 200 êcu bằng vàng. Tiền tài và danh vọng của ông đã chọc tức những người đương thời, nhất là khi những lời dự báo của ông có thể sẽ nghiệm đúng vào họ. Giáo hội cảm thấy quyền lực của mình bị xâm phạm. Lại thêm vào lúc đó **Charles IX** đã chết năm 1574 do chiến tranh với người Hồi giáo, **Nostradamus** mất người che chở. Hội đồng thiên chúa giáo năm 1781 xếp cuốn sách: ***Những thế kỷ*** của ông vào loại sách cấm. Lệnh cấm lưu hành, tàng trữ được ban ra cho giáo dân và những kẻ cuồng tín trút căm thù vào **Nostradamus**. Tháng 5 năm 1791, một số kẻ cuồng tín đã phá mộ ông. Nhưng khi nắp quan tài được bật lên thì những kẻ đào mộ đã thất kinh khi thấy trên bàn tay bộ xương đã có một tấm kim loại khắc dòng chữ: *MAI - 1791 (Tháng Năm 1791)*

Tấm biển ấy nói rằng ông đã biết trước ngày tháng của những kẻ sẽ đào mộ ông 225 năm khi ông mất.

Sau đây là một vài lời tiên tri khác được nêu bằng hình ảnh trong bộ phim:

- Sự Thất Bại Của Napoléon Ở Nước Nga được dự báo trong câu:

"Một đội quân lớn sẽ tràn vào nước Nga.

Những người bị xâm lược sẽ phá hủy một thành phố.

Bộ phận chủ lực sẽ mở cuộc phản công,

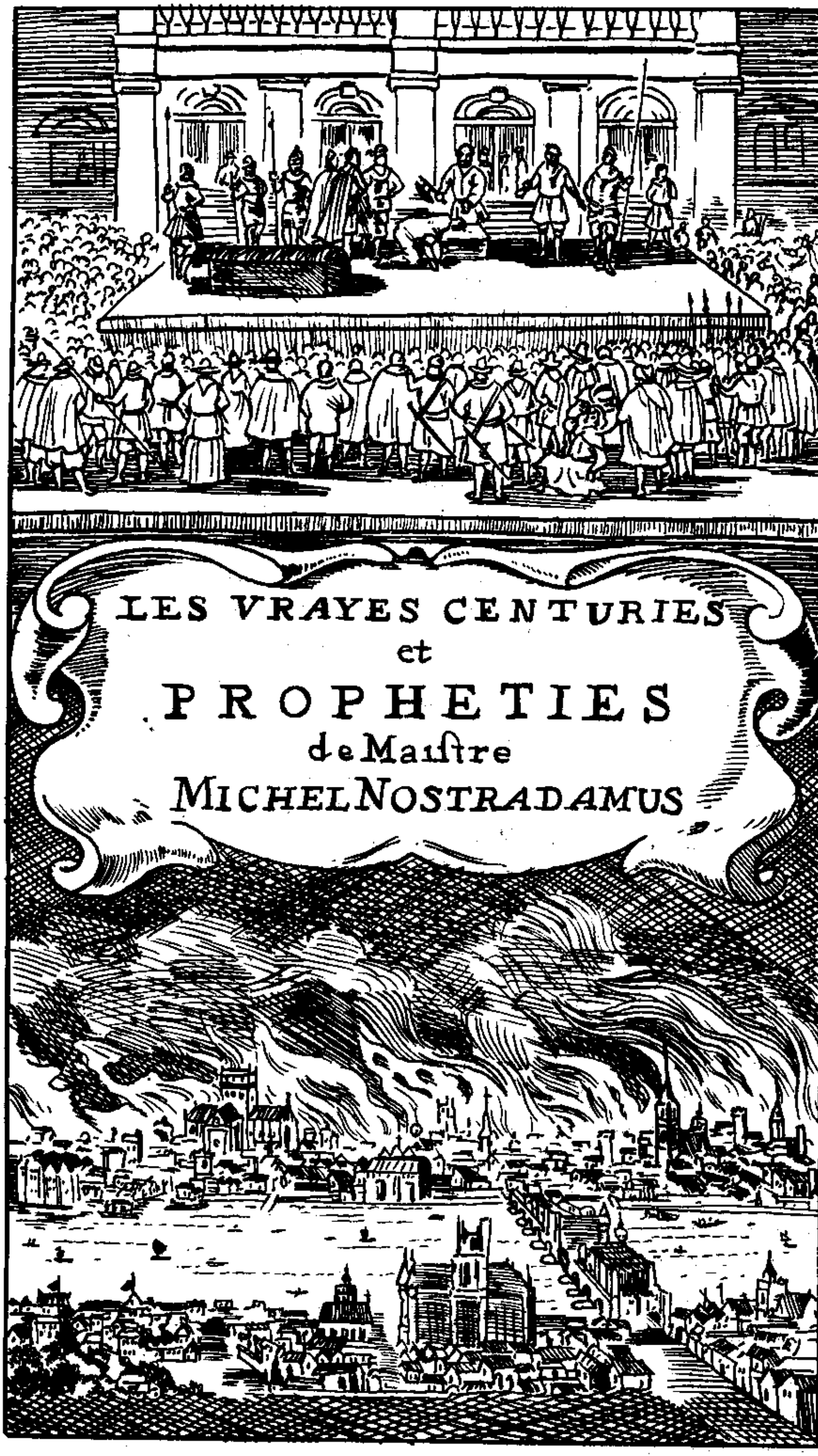
Đội quân bị đánh đuổi sẽ chết trên tuyết trắng.

Thực tế lịch sử cho thấy đã có cuộc tiêu thổ kháng chiến trong giai đoạn đầu khi đội quân Napoléon tiến vào Moskva; một sự rút lui chiến thuật của tướng Kutuzov và sau cùng là sự rút lui thảm hại của đội quân Napoléon trên tuyết trắng.

- Tượng Thần Tự Do Ở Newyork (Hoa Kỳ)

Tượng thần tự do là một công trình kiến trúc độc đáo mà nước Pháp tặng cho Hoa Kỳ. Tượng cao 46 mét không kể phần đế, tương đương với một tòa nhà có độ cao 12 tầng.

Tượng đã được tính toán để đề phòng sự dãn nở của kim loại trên tất cả các chiều. Tượng do nhà điêu khắc Bartholdi thiết kế mẫu. Tổng công trình sư tháp Eiffel tính bộ khung bằng sắt và các kỹ sư Gaget và



*** Nostradamus, Những thế kỷ và những lời tiên tri**

Gauthièr tiến hành làm các lớp vỏ bằng đồng. Bộ khung nặng 120 tấn. Riêng số đinh tán các lá đồng đã nặng 80 tấn. Các lá đồng lại phải được cách điện với sắt để chống hiệu ứng pin điện vì hơi nước biển. Nói tóm lại, tượng không chỉ là một công trình nghệ thuật mà còn là một công trình khoa học, kỹ thuật độc đáo. Tượng được dựng ghép thử ở Paris rồi lại tháo ra, chở bằng tàu biển, mang sang dựng ở nước Mỹ,tại càng New York vào năm 1886. Điều đáng lưu ý là một phiên bản của **Tượng thần tự do** với kích thước nhỏ hơn đã được mang sang Việt Nam (Đông Dương) và đặt tại Hà Nội (vườn hoa " ***Bà Đầm Xoè*** "). *Tượng dâng cao bó đuốc tự do.*

Tượng thần tự do là một biểu tượng của nước Mỹ. Tượng có tên đầy đủ là: ***Tượng thần tự do soi sáng thế giới.*** (La Liberté éclaire le Monde). Trong mọi hoạt động về chính trị và quân sự, nước Mỹ đều nhân danh "*Tự do*"mà nhờ đó họ đã thắng lợi trong nhiều trường hợp.

Còn đây là lời tiên tri trong tập sấm của **Nostradamus** mà người ta nói về việc này:

Người che chở đã được chọn cho đất nước lớn lao ấy,

Trong những năm tháng vô tận sẽ nâng cao ngọn đuốc vinh quang.

Nó sẽ giúp vào việc hướng dẫn dân tộc lớn lao đó và nhân dân nước họ chiến đấu và chiến thắng.

Người ta cũng nói tới một lời tiên tri của **Nostradamus** về sự sụp đổ của chế độ phát xít Hitler ở châu Âu và:

"***Nước Pháp sẽ được cứu bởi một kỵ sĩ xứ Gôn*** (un chevalier de Gaule)

Ai cũng biết rằng tướng Charles de Gaulle là người đã có công trong công cuộc kháng chiến chống Hitler ở Pháp và sau trở thành Tổng thống Pháp. Điều đáng chú ý là lời dự báo này đã được nhiều học giả ở nước ta biết tới từ trước Cách mạng Tháng Tám. Nhiều vị đã kể lại là sau đảo chính Nhật Tháng 3 - 1945 ở Đông Dương, Nhật đã cho tịch thu các cuốn sách về **Nostradamus** trong có các lời dự báo này (cuốn **Nostradamus**, ký hiệu M. 12263, của Thư viện Quốc gia Hà Nội, bị mất không rõ có phải vì lý do này không?)

Trong thời đại du hành Vũ trụ, người ta cũng dẫn ra những câu của **Nostradamus** cho rằng ám chỉ việc con người lên Mặt Trăng:

"***Ba người cùng leo lên một quả đạn pháo***

Hướng theo thiên thể của ban đêm

và Mặt trăng đã rung lên

Dưới gót giày của con sư tử .

Chúng ta đều biết rằng ngày 16 - 7 - 1969, Mỹ đã phóng con tàu **Apollo** 11 mang theo ba nhà du hành Vũ trụ lên Mặt trăng. Lúc 3 giờ 36 phút sáng ngày 21 - 7 - 1969, nhà du hành Vũ trụ đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng là Neil Armstrong. Armstrong sinh ngày 5 - 8 - 1930. Theo Chiêm tinh phương Tây thì là dưới chòm sao Sư Tử!.

- Lời dự báo năm 2000

Các lời dự báo của **Nostradamus** đều không nói rõ thời gian. Người ta chỉ có thể dựa vào nội dung và ghép nó vào các sự kiện rồi khi đã xảy ra thì thấy rằng có phần phù hợp. Chính vì lẽ đó mà việc "giải mã" những lời tiên đoán ấy rất khó khăn. Và ngay cả việc giải thích các câu sấm đã (được coi là "***giải mã***") cũng thường bị phê phán là gò ép. Một số tác giả đã đi tới chỗ coi tất cả những lời tiên tri trong tập sấm của **Nostradamus** chỉ là phù hợp một cách ngẫu nhiên.

Tuy nhiên trong tập ***Những thế kỷ*** có một lời tiên đoán rõ rệt của **Nostradamus** cho năm 2000. Đây là một thử thách đối với giá trị của tập sấm. Lời dự báo viết cho năm 2000 như sau:

Năm một nghìn chín trăm chín mươi chín, Tháng Bảy.

Từ trên trời sẽ xuất hiện một vị Đại đế của sự kinh hoàng.

Làm sống lại vị Đại đế "Angoulmois"(?)

Trước và sau Tháng Ba, sẽ ngự trị bằng Hạnh phúc".

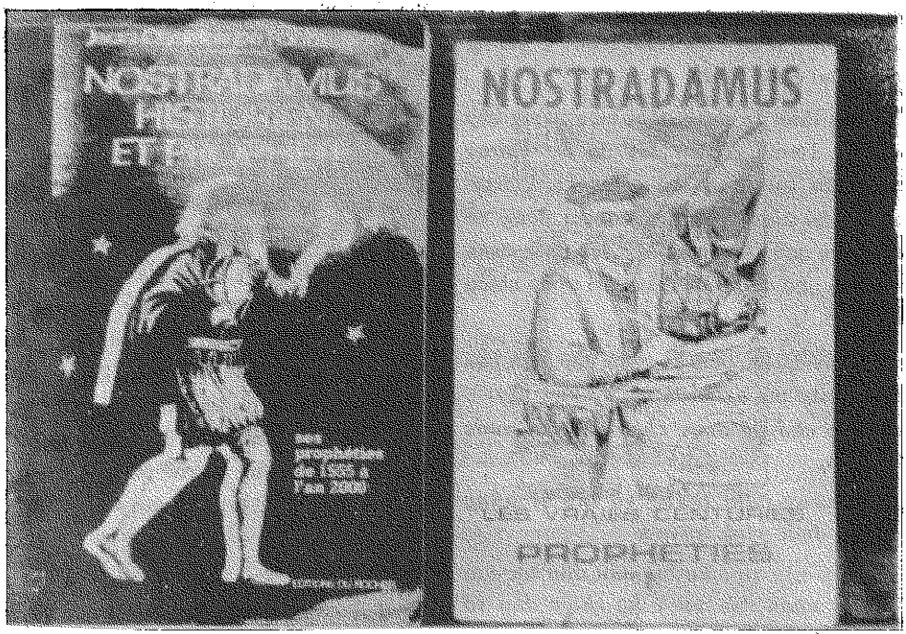
L'an mil neuf cent nonante neuf, sept mois
Du ciel viendra un grand roi d'effrayeur
Ressuciter le grand roi d'Angoulmois.

Avant, après Mars, règne par bonheur.

Ai sẽ có thể giải mã cho lời tiên tri này? Có người đã tưởng tượng lời tiên tri nói bóng về một cuộc thăm viếng của người Vũ trụ tới Trái đất. Có người lại nghĩ tới một thiên thạch khổng lồ sẽ đâm vào Trái đất. Tuy nhiên có một sự trùng hợp kỳ lạ là đúng Tháng 7 năm 1999, con tàu Vũ trụ **Giotto** đã nghiên cứu sao chổi Halley, được các nhà khoa học buộc tắt hết máy móc cho "*ngủ đông*" trong Vũ trụ. Sau một chuyến bay một chục năm không thức dậy, Giotto sẽ quay lại Trái đất với điểm gần nhất vào Tháng Bảy năm 1999. Và lúc này các nhà khoa học sẽ đánh thức nó dậy để nó tiếp tục khảo sát bầu không gian Vũ trụ gần gũi chúng ta.

Dù thế nào thì trong lời tiên tri cho năm 2000 của **Nostradamus**, chúng ta cũng thấy có hai chữ " Hạnh phúc"

(h; i) NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI



Ảnh bìa 2 tập sách mới in và Nostradamus

*** Nostradamus, Sử gia và nhà Tiên tri (1980) (1981)**

Trong số nhiều tài liệu tham khảo của nước ngoài, chúng tôi có sử dụng hai cuốn về **Nostradamus** *của nhà xuất bản Rocher (Pháp), 1980 của Jean -Charles de Fontebrune, và "Les vraies centuries " 'Nice, 1981 do nhà văn Phạm Thị Hoài mang từ Pháp về gửi tặng.. T.G.*

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI
DI SẢN - VĂN HÓA
ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI
VÀ
CÁC PHONG TỤC KỲ LẠ TRÊN THẾ GIỚI

1. NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ NỀN VĂN MINH SÔNG NIL

Dòng sông Nil dài 6500 km với 7 nhánh đổ ra Địa Trung Hải là cái nôi một nền văn minh sớm nhất thế giới. Dòng sông là con đường thủy dài nối liền hai vùng Thượng Ai Cập (trung tâm Thèbes) với Hạ Ai Cập (trung tâm Memphis). Hai khu vực địa lý này thống nhất lại thành vương quốc Ai Cập. Tam giác châu sông Nil dài khoảng 700 km. Hai bên bờ rộng từ 20 - 50 km một dải đồng bằng một vùng đầm lầy phì nhiêu mà hàng năm nước lũ dâng lên từ Tháng 6 đến Tháng 9 khiến cho phù sa từ thượng nguồn tuôn xuống gia tăng màu mỡ cho nó. Các loại thực vật như đại mạch, tiểu mạch, chà là, sen, cây Papyrus làm giấy... sinh sôi nẩy nở quanh năm. Ai Cập có một quần thể động vật đồng bằng và sa mạc rất đa dạng: trâu bò, voi, hươu cao cổ, tê giác, hà mã, cá sấu, hổ, báo, và các loài chim như chim ưng đã trở thành thần linh. Các loài thủy sản cũng rất nhiều, cung cấp cho nghề đánh cá cổ xưa. Nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp đều rất phát triển ngay từ thiên niên kỷ thứ III (Tr C.N.). Các cảnh sinh hoạt sản xuất này được ghi lại trên tường đền đài, lặng mộ. Sản phẩm của họ chính là di tích văn minh. Chính vì có một nền kinh tế phát triển toàn diện trên cơ sở nguồn thực, động vật, khoáng sản, nhân lực phong phú mới hình thành nền văn minh sông Nil.

Về thời gian Thượng cổ, ngày nay vẫn theo cách phân định thời đại của Manéthon, một tu sĩ thế kỷ thứ IV Tr. CN. Lịch sử Ai Cập Thượng cổ chia làm ba thời đại chính : Cổ, Trung và Tân Vương quốc với 30 vương triều kéo dài khoảng từ cuối thiên niên kỷ thứ IV Tr. C.N đến năm 331 Tr. CN (năm Alexandros Đại đế chiếm Ai Cập là năm 333 mở đầu thời đại mới). Niên đại các vương triều không hoàn toàn chính xác dù đã được bổ sung điều chỉnh bằng nhiều phát hiện khảo cổ học và Ai Cập học, song còn nhiều điều không thống nhất trong các tác phẩm viết về Ai Cập của nhiều tác giả khác nhau.

Niên biểu đó như sau: *

3000 NĂM Tr. C. N:

- Vương triều thứ nhất: Vua Menès xây dựng Memphis. Thống nhất các tiểu vương quốc phía Bắc Ai Cập.

- Vương triều thứ II: không rõ tên Vua. *

THỜI ĐẠI CỔ VƯƠNG QUỐC

*** Năm 2815 - 2700 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ III: Vua Djéder sai Imhotep xây dựng kim tự tháp có bậc ở Saqqarah: Kim tự tháp đầu tiên.

*** Năm 2700 - 2400 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ IV: Vua Snéfruo, Khéops, Mykerinos, Khéphren. Những Kim tự tháp lớn nhất hiện tồn tại.

- Vương triều thứ V: Vua Sahourê (con của thần Rê).

- Vương triều thứ VI: Vua Pépi Đệ nhất, Đệ nhị.

*** Năm 2400 - 2200 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ VII và thứ VIII: thời kỳ phân chia thành nhiều tiểu vương quốc.

*** Năm 2200 - 2050 Tr. C.N**

- Vương triều thứ IX, thứ X, XI. Chiến tranh giữa các tiểu vương quốc.

Cuối cùng Mentouhotep Nebhepetrê thống nhất lại Ai Cập.

THỜI ĐẠI TRUNG VƯƠNG QUỐC

*** Năm 2000 - 1800 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ XII: Vua Amménémès Đệ nhất thống nhất vương quốc. Tiếp theo là các Vua Sésostris Đệ nhất, Sésostris Đệ tam và Amménérès đệ tứ tiến hành nhiều cuộc chiến tranh thống nhất và mở rộng lãnh thổ.

*** Năm 1800 - 1750 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ XIII, XIV là thời kỳ đen tối loạn lạc.

*** Năm 1700 - 1590 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ XV, XVI chống cuộc xâm nhập của người Hyksos.

THỜI ĐẠI TÂN VƯƠNG QUỐC

*** Năm 1590 - 1310 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ XVIII: Vua Ahmosis

**** Việc phân chia các niên đại Vương triều như trên có nhiều tài liệu và niên lịch rất khác nhau. Tư liệu trên là của tác giả. BB.S.***

thống nhất Ai Cập. Vua Aménophis Đệ tứ (1370 - 1350 (Tr. C.N) đổi tên Akhenaton để cao thần Aton thay vì Amon. Khi ông mất thì Vua Toutankhamon khôi phục địa vị Thần Amon. Cải cách tôn giáo.

*** Năm 1310 - 1200 Tr. C.N.**

- Vương triều thứ XIX: các Vua Séthos Đệ nhất, Ramsès Đệ nhị, Mernéphtah ổn định vương quốc.

*** Năm 1200 - 1050 Tr. C. N.**

- Vương triều thứ XX: các Vua Ramsès Đệ tam, đệ tứ, đệ thập nhất. **Thời đại dưới (Basse époque)**

*** Năm 1060 - 331 Tr. C. N.**

- Vương triều thứ XXI đến XXX. Thời đại Ptolémée. - Năm 323 - 31 Tr. C. N.

- Các Vua Ptolémée Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam...

THỜI ĐẠI LA MÃ THỐNG TRỊ AI CẬP

- Năm 27 Tr. C.N. đến năm 117 Sau CN.

Văn minh sông Nil hình thành và phát triển trong thời đại Cổ vương Quốc. Trong thời gian này, mọi thành tố văn minh sông Nil như chữ viết, tôn giáo, văn hóa nghệ thuật, khoa học... đã hoàn thiện. Nổi bật nhất là những kim tự tháp, tinh hoa văn minh sông Nil. Hiện tồn tại khoảng 40 kim tự tháp. Ba kim tự tháp thu hút nhiều khách tham quan nhất nằm ở ngoại ô Thủ đô Cairô hiện nay. Kim tự tháp là lăng mộ pharaon (Vua).

Người sáng tạo và chỉ huy xây dựng kim tự tháp đầu tiên là Inhotep, đại thần Vua Djéser (Zoser) của vương triều thứ III. Tháp xây ở Saqqaral, cao 60 mét, 6 bậc, cạnh đế khoảng 71m, độ vạt cạnh tháp 16°. Hầm mộ sâu 28m, mỗi cạnh 7m nơi đặt quan tài. Kim tự tháp Djéser trở thành nguyên mẫu của các kim tự tháp phát triển về sau này. Các kim tự tháp phát triển đã xóa bỏ thành bậc, kiến trúc mang dạng hình khối chóp đế tứ giác.

Vua Snéfrou thuộc vương triều thứ IV để lại kim tự tháp ở Guizeh mỗi cạnh khoảng 157 m, cao khoảng 102 m, cạnh vát 58°.

Vua Khéops (Khoufou) con của Snéfou xây dựng kim tự tháp hùng vĩ nhất cũng ở khu vực Guized, hiện còn tương đối nguyên vẹn. Kiến trúc mỗi cạnh đế khoảng 230 m (có tài liệu cho là 270 m, theo bi lý là 775, 3/4 feet), theo thiết kế ban đầu cao 481,2/3 feet (146m60) hiện nay còn cao 138 m. Dùng khoảng 230 vạn thanh đá, có những thanh nặng đến 1.500 kg, ước tính cả thảy khoảng 6.000 tấn đá. Xây dựng trong 30 năm. Kim tự tháp Khéops (Khéops là gọi theo ngôn ngữ Hy Lạp, theo ngôn ngữ Ai Cập là khufu) là đối tượng nghiên cứu khoa học thuộc nhiều thế kỷ của các nhà khảo cổ học, Ai Cập học các nước Pháp, Đức, Mỹ... Thông tin rất phong phú nhưng cũng rất mâu thuẫn, ngay các số liệu đo đạc cũng không hoàn toàn thống nhất. Họ đã đưa ra những nhận định về thiên văn học, toán học, hóa học.. khác nhau. Tất cả các kim tự tháp đều có hầm mộ, riêng kim tự tháp Khéops thì quan tài đặt ở độ cao 42,28 m so với mặt nền.

Kim tự tháp Mykerinos (tiếng Ả Rập là menkaure), Vua thứ VI vương triều thứ IV, mỗi cạnh khoảng 105 m, cao khoảng 66m, cạnh vát 51°2.

Kim tự tháp Khéphren (tiếng Ai Cập là Khafre), Vua thứ VIII vương triều thứ IV, mỗi cạnh khoảng 215m, cao khoảng 134m, cạnh vát 53°8.

Các kim tự tháp này đều thuộc thời đại cổ vương quốc (khoảng năm 2815 đến 2400 Tr. C.N (-) Nó đều được tập trung ở Guized gần Cai Rô. Đây là một trong những kỳ quan thế giới.

Cùng quan hệ với kim tự tháp là tượng *Sphinx* (Nhân sư). Con Nhân sư lớn nhất nằm gần kim tự tháp Khéphren. Nó chính là biểu tượng nhà Vua này. Dài 240 feet cao 66 feet (có tư liệu khác cho tượng này dài khoảng 57 m cao khoảng 20m). Con Nhân sư đó là tượng Vua Khéphren, thân sư tử đầu người, biểu tượng quyền uy.

Những công trình kiến trúc, điêu khắc đồ sộ như vậy dựa trên kho tàng tri thức tôn giáo, chữ viết, toán học, thiên văn học, văn học nghệ thuật v, v...

Tôn giáo của Ai Cập rất cổ xưa và phong phú, bao gồm nhiều hệ Thần linh địa phương hỗn dung với nhau. Có nhiều thần thoại.

Sớm nhất, trước khi hình thành vương quốc, mỗi vùng có một gia đình thần riêng, họ đã biết tới 42 gia đình như thế gồm có 126 Thần cha mẹ và con.

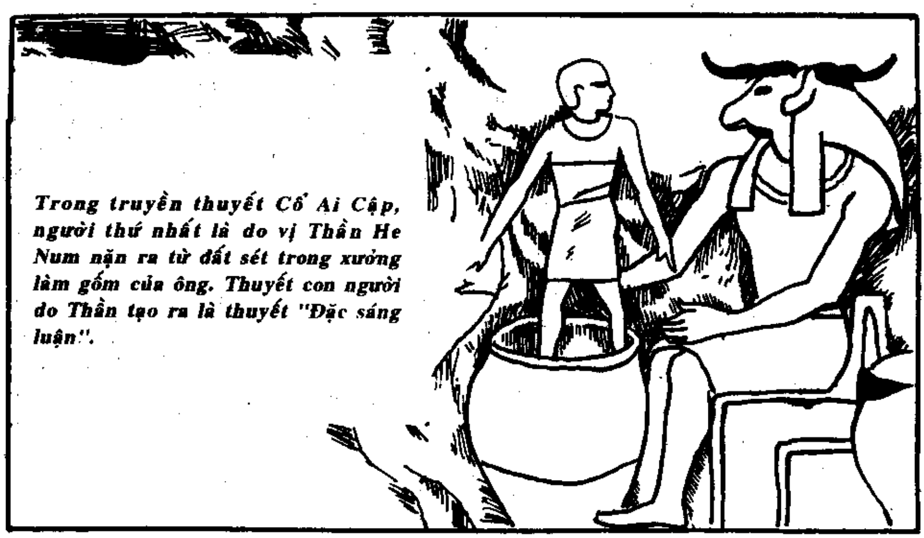
Ba hệ thần chủ yếu: hệ thần Mặt trời, hệ Thần Horus, hệ Thần Osiris.

Hệ thần Mặt trời xuất phát ở vùng Héliopolis nên gọi là Đại Tộc Cửu Thần Héliopolis (Grande Ennéade d'Héliopolis). Thần Mặt trời là Rê, cha của đại tộc này. Khi Rê già yếu thì có nhóm âm mưu chống lại. Rê nghe lời khuyên của gia đình bèn dùng 'Mắt' của mình biến nó thành sư tử cái - nữ thần Hathor - tàn sát kẻ âm mưu phản nghịch. Rê chán nản sau khi đàn áp được âm mưu. Shou và Geb kế vị Rê. Một huyền thoại khác miêu tả Thần Trời (Dieu du Ciel) có hai con mắt là Mặt trời và mặt Mặt trăng. Thần Mặt trời là Horus chim ưng được các tu sĩ Héliopolis đồng nhất với Rê và con mắt Mặt trời thành một đặc trưng của Rê. Horus chỉ giữ con mắt Mặt trăng.

Hệ thần Horus hòa lẫn trong hệ thần Mặt trời và hệ thần Osiris. Horus vốn là vị thần Ai Cập cổ xưa nhất, khác với Thần Mặt trời. Về sau đồng nhất thành thần Atoum - Rê. Một mặt khác lại đồng nhất với Horus con của Osiris. Cho nên Horus đánh nhau với Seth để giành lại con mắt cho Rê.

Hệ Thần Osiris thì tư liệu phong phú hơn. Thần thoại miêu tả thời Hỗn Mang chỉ có biển cả mênh mông gọi là NOUN. Thần Mặt trời Atoum từ biển mọc lên một ngọn đồi ở Héliopolis. Tự thân Atoum sinh ra một cặp Thần Shou và Tefnout. Cặp tổ tông sinh ra 5 con theo thứ tự : Osiris, Haroeris (tức Horus cổ), Seth, Isis, và Nephtys. Lớn lên Osiris kế ngôi cha, lấy em gái Isis làm vợ. Hai vợi chồng dạy dân thờ Thần, làm nông nghiệp, sáng tác nghệ thuật và thơ ca. Seth lấy em gái Nephthys, ganh tị với anh, mời Osiris dự tiệc rồi bắt nhốt vào hòm thả trôi sông. Isis bèn đi tìm chồng, cuối cùng đem được xác về. Bằng ma thuật,Isis hồi sinh Osiris trong một thời gian ngắn ngủi để có một đứa con gọi là Horus con (để phân biệt với Horus cổ có trước). Isis cùng con và quan tài chồng trốn trong tam giác *Châu thổ* sông Nil. Nhưng Seth đã tìm ra họ, cướp xác Osiris, cắt thành 14 mảnh, ném mỗi nơi một mảng. Isis lại đi tìm chồng lần thứ hai. Chỉ thiếu bộ phận sinh dục đã bị con cá nuốt mất. Bèn đem chôn. Khi Horus con lớn lên bèn đánh chú là Seth và đã chiến thắng, chiếm lại ngôi Vua Ai Cập. Huyền thoại phản ảnh sự thống nhất hai vương quốc Nam (do Seth cai trị) và Bắc (do Oisis cai trị), diễn ra trước vương triều thứ III của Cổ vương quốc khoảng năm 3200 Tr. C.N. Horus được tôn là tổ tiên của các pharaon. Tên gọi các Pharaon thường mang tên Horus. Khéops gọi là Horus 'Ouser - ib' (*Horus Quả tim Dũng Mãnh*), Sésostris Đệ nhị là Horus ('Seshemou - Taouy') (*Horus Người* cầm Lái Ai Cập). Osiris -Isis là những vị Thần được tôn thờ rộng rãi nhất trong lịch sử Ai Cập, được coi là Thần nông nghiệp của văn minh sông Nil.

Ngoài ba hệ Thần thoại lớn này ra, nhiều địa phương cũng có hệ Thần thoại sáng thế. Ở



Trong truyền thuyết Cổ Ai Cập, người thứ nhất là do vị Thần He Num nặn ra từ đất sét trong xưởng làm gốm của ông. Thuyết con người do Thần tạo ra là thuyết "Đặc sáng luận".



Thánh kinh trong đạo Kì tô nói : "Thượng đế dùng 5 ngày sáng tạo ra vạn vật của trời, đất. Ngày thứ 6, Thượng đế nặn một người đàn ông giống mình gọi là ADam, sau đó bẻ một cái xương sườn của ADam tạo thành một người đàn bà gọi là Êva, 2 người này là thủy tổ của nhân loại". Vì người do Thượng đế tạo ra nên giáo hội cấm việc mổ xẻ thi thể người.

Memphis thì thủy tổ là Thần ptah tạo ra 8 vị thần hình thành một bộ 9 Thần khác. Ở Hermopolis có Thần thoại sáng thế về 8 Thần ếch nhái và rắn trong biển, tạo ra một quả trứng đem đặt trên mô đất cao ở Hermopolis. Mặt trời từ quả trứng ra, tạo nên thế giới. Thần Amon thờ ở Karnak chỉ xuất hiện vào năm 2000 Tr.C.N, nổi lên trong các vương triều thứ XII và XVII. Đôi khi Amon có hình người đầu cừu đực. Vào thời đại Tân vương quốc, giới tăng lữ đã đồng nhất Amon với Rê : Anon - Rê Vua các Thần. Thần Anubis là Thần Chó, Thần người chết đã ướp xác Osiris. Đến khi Osiris thành Diêm vương thì Anubis làm thần gác nghĩa địa. Aton là một chữ tượng hình Mặt trời, rất cổ, trở thành Thần dưới triều Aménophis Đệ tam. Đến triều Vua Aménophis Đệ tứ trở thành Thần chính toàn Ai Cập. Nhà Vua đổi tên mình thành Akhenaton và xây dựng một Thủ đô mới ở Tell el - Amarna để thoát khỏi ảnh hưởng giới tăng lữ Anon. Đó là cuộc cải cách tôn giáo đã tồn tại vài chục năm thì việc thờ Amon lại được khôi phục. Lúc này Akhenaton đã qua đời, Vua Toutankhamon lại dời đô trở về Thèbes (Tebe), trung tâm thờ Amon.

Ngoài ra, còn có nhiều Thần nữa : Baste nữ thần Mèo, Bès Thần Lùn, Hathor nữ Thần Bò cái, Khnoum - Rê người đầu Cừu đực, Min với con Bò đực Trắng Thần Phồn Thực; Montou Thần chim ưng Thần chiến tranh, Mout nữ Thần Diều Hâu, Oupoaout Thần Chó, Sekhmet nữ Thần Sư Tử cái, sobek Thần Cá Sấu... Mỗi Thần đều có một chức năng hoặc của một địa phương một thời đại hay gắn bó đồng nhất với vị Thần lớn phổ biến cả Ai Cập như Thần Rê chẳng hạn.

Thần mang đầu động vật liên quan đến thờ động vật : chó,bò, cừu... vốn rất cổ của người Ai Cập.

Để thực hiện hành vi tôn giáo, tất có kiến trúc tôn giáo. Kiến trúc tôn giáo Ai Cập làm bằng đá, cao sang hơn cả cung điện của các triều Vua. Mô hình phổ biến là một quần thể kiến trúc trong một tường vây mở cửa ra sông Nil với hai hàng tượng Sphinx (Nhân sư). Vào trong tường vây có nhiều kiến trúc phụ và một kiến trúc chính. Kiến trúc chính thường bao gồm một tiền sảnh lớn và một điện thờ nhỏ. Trong điện thờ đặt thần tượng chính. Và đền thờ còn là nơi chứa kinh sách, nơi chế, biến các loại đồ hiến tế chẳng hạn như chiếc thuyền để rước tượng diễu hành, giếng múc nước cúng, hồ thiêng để các thầy tu thực hiện nhiều bí pháp... Mái đền là nơi quan trắc Mặt trời để xác định giờ cúng tế. Đền thờ có điền sản thậm chí cả

hầm mỏ, có cả đội ngũ người sản xuất, cảnh sát và chiến thuyền phục vụ khai thác các nguồn lợi kinh tế để cung cấp cho đền thờ.

Mỗi đền thờ có một số thày tu cha truyền con nối chia thành bốn kíp thay nhau thường trực, mỗi kíp ba tháng trong một năm. Thày tu mỗi ngày cúng thần ba lần vào lúc rạng đông, đúng Ngọ và lúc Mặt trời lặn. Có thày tu chuyên lo việc quan trắc Mặt trời để xác định chính xác thời điểm hành lễ, nếu không theo quan niệm của họ sẽ làm rối loạn trật tự Vũ trụ.

Những đền thờ lớn ở Ai Cập phân bố tại các địa phương. Osiris tại đền Abydos, Rê tại Héliopolis, Thot tại Hermopolis, Anom tại Karnak, Ptah tại Memphis. Đó là những đến thờ và vị thần quan trọng nhất; ngoài ra, còn nhiều đền thờ những vị Thần thứ cấp.

Tang ma Ai Cập phức tạp dựa trên quan niệm về thể xác và linh hồn. Thể xác gọi là Djet là nơi linh hồn nương tựa. Khi con người chết thì linh hồn thoát ra nhưng vẫn cần thể xác làm chỗ trú ngụ cho nên cần giữ thi thể bất hoại : ướp xác. Thật ra, khái niệm linh hồn không phù hợp với quan niệm Ai Cập về phần vô hình của con người. Người Ai Cập cho rằng con người có nhiều hồn. Akk là hồn ma, là sức mạnh thiêng tượng trưng bằng con cò quăm. Vốn chỉ Vua và thần mới có Ash, sau mở rộng cho mọi người. Ba cũng là một loại hồn tượng trưng bằng con chim đầu người. Ka là phần vô hình khó định nghĩa nhưng rất quan trọng. Người ta cho đó là '*năng lượng sinh tồn*' (*énergie vitale*) hay là sức mạnh bảo tồn cuộc sống. Hiến tế thức ăn cho người chết chính là cho Ka. Muốn tồn tại; Ka phải có chỗ dựa thể xác cho nên phải ướp xác. Shouyt là cái bóng (ombre), một loại hồn khó diễn tả.

Như vậy con người có một xác và 4 hồn, nếu như muốn diễn đạt bằng ngôn ngữ khoa học nói chung.

*** Nghệ thuật ướp xác cổ Ai Cập :**

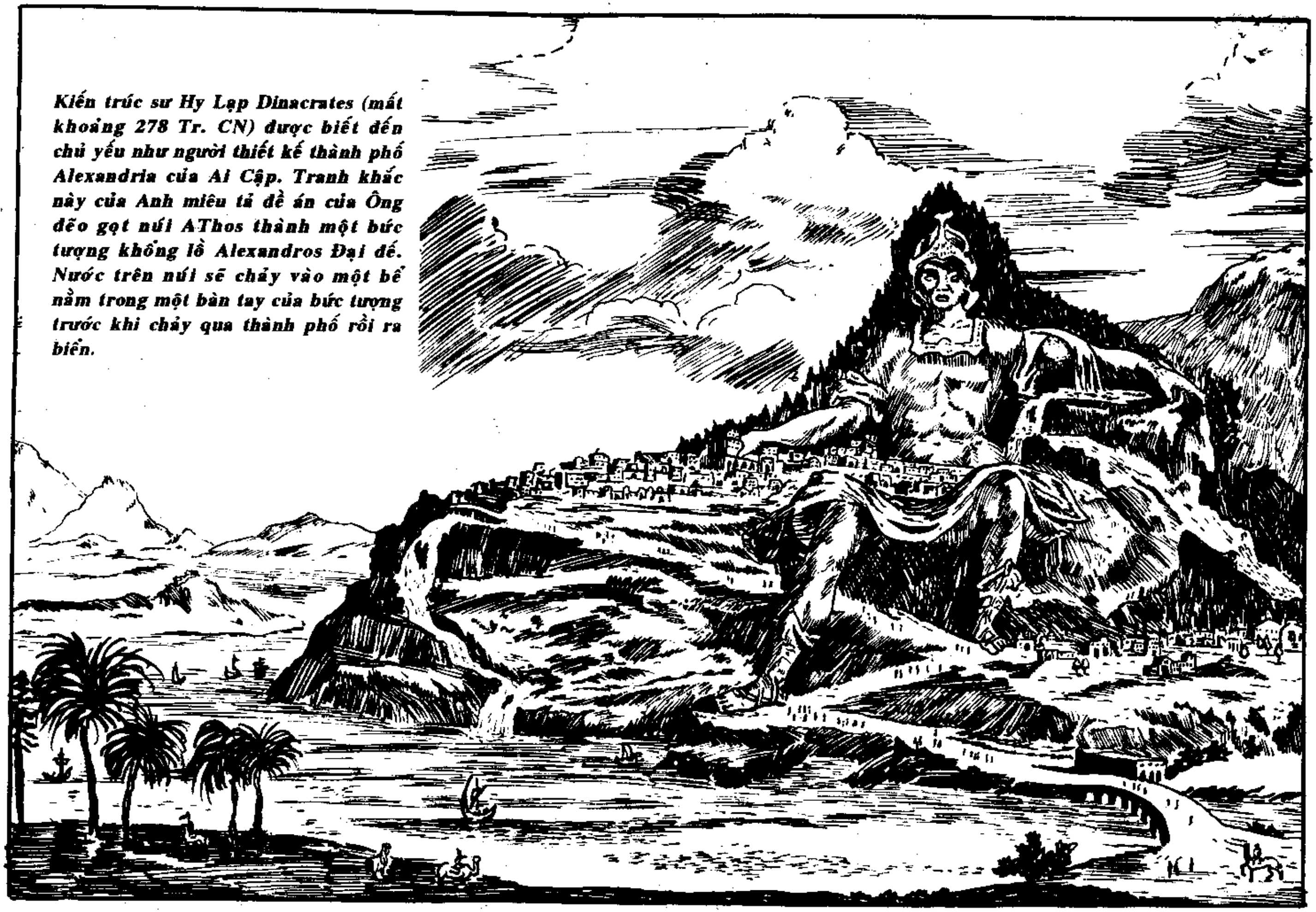
Do nhu cầu một thể xác vĩnh tồn làm chỗ dựa cho Ka cho nên phải ướp xác.

Đã phát hiện một số xác ướp - momie-. Thuật ướp xác Ai Cập ra đời từ thời Cổ vương quốc khoảng năm 2700 Tr. C.N. và tồn tại mãi đến thế kỷ V Sau C.N. Về nguyên tắc đó là kỹ thuật làm khô thi thể. Lấy các bộ phận dễ phân hủy như não, nội tạng ra bằng cách hút qua mũi hay giải phẫu bụng. Sau đó ướp thi thể vào khối natron khô, một loại Carbonate hydraté de soude có rất nhiều ở Ai Cập. Ướp như thế trong 70 ngày. Rửa, nhồi cỏ thơm vào đầu và bụng thay cho óc và nội tạng đã bị lấy ra. Xoa dầu thơm và một chất gọi là Myrrhe. Dùng vải lanh bó từng bộ phận cơ thể. Riêng các ngón tay lồng vào bằng vàng để khỏi rơi rụng. Não và nội tạng chứa vào 4 bình. Tất cả công việc y học này đều khoác áo ma thuật do các thần Isis, Nephtys và Anubis chủ trì, bởi vì Isis đã từng giữ thi thể Osiris không hủy hoại. Tri thức ướp xác ghi lại trên giấy Papyrus (*) hay trong mộ, nay gọi là **Tang lễ ký** *(Textes funéraires)*. **Linh cữu ký** (*textes des sarcophages*), **Kim tự tháp ký** (*textes des pyramides*). **Sách Người chết** (*Livre des Morts*).

Đặc biệt ***Tang lễ ký*** tập hợp tư liệu về những phương pháp giúp người chết không bị chết lần thứ hai, tức đối phó với sự phán xét của Diêm Vương.

Diêm Vương là Osiris, Vua phương Tây tức cõi chết. Địa ngục Ai Cập có cả ruộng đồng mà người chết phải cày cấy. Các pharaon chết cũng không ngoại lệ. Vì vậy cần phải tìm cách cho linh hồn Vua thoát khỏi cảnh cơ cực đó, do vậy cần được đưa lên thuyền Mặt trời để về gặp thần cha là Rê. Các kim tự tháp có bậc để cho hồn Vua lên trời, rồi khi tháp thành hình chóp thì đó là tia Mặt trời giúp hồn Vua về với Mặt trời. Người ta cho rằng buổi chiều con thuyền Mặt trời xuống thế giới bên kia thuộc vương quốc Osiris trên sông Nil - bên - dưới. Nhiều điều nguy hiểm sẽ đe doạ chuyến đi đêm của con thuyền Mặt trời. Do đó, cần có những bài cầu nguyện để vượt qua các nguy hiểm ấy. Đấy là những phù chú huyền bí, ban đầu chỉ dùng cho Vua, vốn được khắc trên thành quan tài các Vua thời Trung Vương Quốc gọi là ***Linh cữu ký***. Đến thời Tân Vương Quốc đưa vào ***Sách Người chết*** ghi trên giấy đặt trong hầm mộ, thu thập nhiều nguồn tư liệu khác làm phong phú nội dung này. Nội dung cơ bản là cung cấp cho linh hồn người chết những phương tiện, phương pháp ứng sử đối đáp đối phó với ác quỉ, đối phó sự thẩm phán làm sao tránh tội không bị trừng

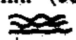
(*) Là loại giấy làm từ cây papyrus. Một loại cây mọc ở vùng đầm lầy theo lưu vực sông Nil. B. T.



Kiến trúc sư Hy Lạp Dinacrates (mất khoảng 278 Tr. CN) được biết đến chủ yếu như người thiết kế thành phố Alexandria của Ai Cập. Tranh khắc này của Anh miêu tả đề án của Ông đẽo gọt núi AThos thành một bức tượng khổng lồ Alexandros Đại đế. Nước trên núi sẽ chảy vào một bể nằm trong một bàn tay của bức tượng trước khi chảy qua thành phố rồi ra biển.

phạt (chết lần thứ hai). không bị hóa vôi mà biến thành chim ưng thần kết hợp lại với thể xác bay lên trời. Trong tư liệu này tập hợp văn tế, tân ca, Thánh ca, phù chú và cả ca dao. Đặc biệt ở chương 125 của ***Sách Người chết*** tả cảnh người chết bị cân tim để định tội. Theo quan niệm Cổ Ai Cập,tim là linh hồn. Tất cả các biện pháp trong sách nhằm chối 42 trọng tội, chối không giết người, không làm điều xấu, không làm cho người khác phải khóc, không bỏ đói người khác... Cân một quả tim người với một chiếc lông chim tượng trưng cho *Mắt thần Công Lý - Chân Lý* - thì quả thật khó lòng giữ được cân thăng bằng nếu không có phù chú ma thuật của **Sách Người chết**.

Văn tự Ai Cập Cổ :

Đã có văn khắc tất phải có văn tự. *Chữ viết* Ai Cập ra đời cuối thiên niên kỷ thứ IV Tr. C.N. Bắt đầu là chữ viết tượng hình (écriture pictographique) như Núi  Sông là hình vẽ, Sau đó, đơn giản hóa thành chữ viết chỉ ý (écriture idéogaphique, rồi trở thành chữ viết chỉ âm (écriture phonétique). Ngay trong thiên niên kỷ thứ III Tr. C.N. đã hình thành 24 chữ cái. Dù vậy chữ viết tượng hình vẫn được sử dụng song song với chữ viết chỉ âm.

Truyền thuyết gán công tích sáng tạo chữ viết cho hai vị Thần : nữ Thần Seshat và Thần Thot.

Mãi đến năm 1799, Thomas Young một Bác sĩ người Anh mới phát hiện sơ bộ cách giải mã văn tự Ai Cập. Nhưng chỉ đến năm 1822 nhà ngôn ngữ học người Pháp Jean - François Champollin mới giải mã hoàn hảo chữ viết Cổ Ai Cập. Nhờ đó các văn bản mới được đọc và nghiên cứu.

Văn bản tôn giáo chiếm địa vị chủ đạo trong thời các vương triều thứ 5, thứ 6 (khoảng năm 2400 - 2200 Tr .CN). Sưu tập thành **Kim tự tháp ký**. Đó là những minh văn khắc lại hầm mộ ở các hành lang kim tự tháp. Thường là những đoạn văn ngắn nhằm ghi lại các nghi lễ, các phương pháp bảo đảm cuộc sống sau cái chết của Vua.

Văn học nghệ thuật :

Văn bản mang tính chất **tiểu thuyết** cũng đã phát hiện được *Câu chuyện Sinouhé* (Histoire de Sinouhé) rất phổ biến như đã thấy qua các cuốn Papyrus còn lại. Chuyện kể về quan Sinouhé thuộc Vương triều thứ XII đang tham gia chiến tranh ngoài biên cương thì Vua chết, loạn lạc. Ông chạy sang châu Á lưu lạc trong các bộ lạc người Bédouins. Chiếm được địa vị cao trong các bộ lạc đó, sống sung sướng song vẫn tưởng nhớ quê hương. Theo lời kêu gọi của Vua Sésotris Đệ nhất, ông bèn vui sướng trở về Ai Cập. Văn từ đã khéo léo, chỉnh tề, quý phái.

Cuộc phiêu lưu của Ounamon ra đời khoảng năm 1085 Tr. C.N. Ghi lại việc Ounamon đi Liban mua gỗ chữa chiếc thuyền thiêng của Thần Amon ở thành Thèbes. Ounamon bị thủy thủ đoạt của cải. Cuối cùng chỉ còn 3 kg bạc dấu trong một hầm thuyền. Ông đến Byblos gặp nhiều khó khăn trong giao dịch. Vua Byblos bắt Ai Cập phải nộp thêm tiền mới chịu bán gỗ. Ông đến đảo Chypre. Đến đây thì cuộn **Papyrus** hết, câu chuyện bỏ dở. Văn phong sáng sủa, hào hoa đã trở thành một nguồn tư liệu giao dịch quốc tế thời đó.

Những sách lịch sử như vậy còn có cuốn **Tường thuật chiếm Joppé** miêu tả cuộc chiến của Thoutmoisis Đệ tam (khoảng năm 1475 Tr. C.N) chiếm thành của Syrie bằng mưu mô cho lính vào thùng to đưa vào thành. Một chiến thuật mà sau này gặp trong ***Con ngựa thành Troiev***(Tơ roa) hay chuyện ***Ali Baba và 40 tên cướp.***

Chuyện kể của người đắm tàu thuộc thời Trung Vương quốc là loại phiêu lưu ký. Truyện kể một người Ai Cập đắm tàu dạt vào hòn đảo Rắn khổng Lồ. Rắn đã cứu anh ta, giúp trở về Ai Cập. Mô típ phiêu lưu ký đó sau này có **Odysée** (Ôđixê) nổi tiếng và chuyện ***Người thủy thủ Sindbád*** ly kỳ. Thể loại truyện ký còn có ***Những chuyện kể trong Papyrus westcar; Chuyện tiên tri; Chuyện ốc đảo; Các cuộc phưu lưu của Horus và Seth; Chuyện hai anh em; Sự thật và Bịa đặt; Hoàn tử tiền định....***

Lời than vãn của Ipouer là tác phẩm chính trị phê phán một ông Vua ươn hèn, bất tài trước cảnh nguy nan của đất nước. Cùng loại này, mang tính chất triết lý là cuốn ***Đối thoại của một người thất vọng với linh hồn của y*** , nhằm miêu tả sự suy sụp tâm lý của người Ai Cập trước sự đổ vỡ của các giá trị truyền thống, chán đời muốn chết, thể hiện trong mấy câu thơ :

Cái chết đang sờ sờ trước mặt ta,
Như con đường nhỏ sau trận mưa to...

Như một tia chớp giữa trời mây đen,
Như khát khao một điều gì không biết.

Thơ ca tôn giáo có mặt với ***Tiếng hát nhạc công*** khắc trong mộ thời Tân Vương quốc miêu tả tang lễ.

Nhưng đáng lưu ý lại là *thơ ca trữ tình* : những bài thơ tình yêu nam nữ trong cuốn ***Papyrus Harris 500***. Vần điệu thơ khó miêu tả vì thuộc ngôn ngữ thời Akhenaton xa xôi (khoảng thế kỷ XIV. Tr.C. N, nhưng đậm nét hình ảnh lứa đôi. Nào vẻ đẹp người bạn gái, nào những nhớ nhung nóng bỏng như :

Bảy ngày rồi Ta chưa gặp Nàng
U buồn đổ ập xuống đầu Ta,
Tim Ta nặng hơn đá
Ta quên cả cuộc sống của Ta...

Giá trị và mối liên hệ của kho tàng văn học Ai Cập với những vùng lân cận là một đề tài khoa học lớn.

Nghệ thuật tạc tượng *: Ai Cập gắn liền với tôn giáo.* Nghệ thuật phù điêu phát triển mạnh. Nó được trang trí ở các đền thờ và kim tự tháp. Cảnh công trình tang lễ, cảnh hiến tế, cảnh lao động sản xuất... phủ kín các kiến trúc và trở thành những dữ kiện sử học cũng như nghệ thuật cho những nhà Ai Cập học.

Tượng tròn cũng rất phát triển, không những về số lượng mà về kỹ thuật. Ngoài **Tượng nhân sư** ra, còn tượng các Thần linh, tượng các Vua quan. Hình thành những nguyên tắc tạo tượng trên cơ sở nghiên cứu tỉ mỉ giải phẫu nhân học về mắt, vai, tay, chân, dáng nhìn nghiêng, dáng nhìn chính diện... Khối lượng đồ sộ là đặc điểm nổi bật nghệ thuật kiến trúc cũng như điêu khắc Ai Cập hình thành từ thời Cổ Vương quốc phát triển liên tục qua các thời đại.

Nhưng không phải chỉ có nghệ thuật mà *khoa học* mới là thành tựu đáng khâm phục của văn minh sông Nil.

Do dòng sông hàng năm dâng nước từ Tháng 6 đến Tháng 9 tràn ngập hai bên bờ mênh mông nước và phù sa cho nên nảy sinh nhu cầu đo đạc ruộng đất và làm thủy lợi. Chính đó là tiền đề lịch sử sản sinh ra khoa hình học Cổ Ai Cập đi đầu thế giới văn minh. Sau này Thalès (Talét), nhà hình học La Mã cũng học tập được ở Ai Cập. Được hiểu biết đến thành tựu nổi bật đó trước tiên là về công thứ 3 - 4 -5. Đó là công thức bình phương đường huyền bằng tổng số bình phương của hai cạnh trong một tam giác vuông. Một công thức $\Phi = \sqrt{\frac{5+1}{2}} = 1,6180399$ khác của tam giác Price (triangle dit de price) mà không phải bất kỳ ai cũng dễ dàng hiểu như công thức về tam giác vuông.

Trong ***sách toán*** (Papyrus mathématique) thuộc thời Trung Vương quốc (khoảng năm 2000 đến 1800 (Tr. C.N) đã diễn đạt đầy đủ hệ thập tiến pháp (hệ số đếm cơ số 10). Và cuối cùng người Ai Cập vẽ một hình người đưa hai tay lên trời tỏ ý sợ hãi để biểu thị số 1.000.000.

Tri thức đại số cũng đạt đến giải phương trình bậc nhất. Hình học không những đã biết tam giác, tứ giác mà còn biết số pi (π=3,14; 3,16), thể tích bán cầu. Tất nhiên như vậy phải có tri thức đại lượng đo chiều dài. Cũng như nhiều dân tộc khác nhưng sớm hơn, người Ai Cập dùng các đơn vị ngón tay, gang tay, bàn chân, khủyu tay làm đơn vị đo chiều dài. Đặc sắc hơn cả là đã vẽ hình người trong khung chia thành nhiều ô vuông, xác định kích thước các bộ phận thân thể con người.

Thiên văn học đã nhận thức được sao Bắc Đẩu, sao Thiên Lang... sớm hơn những dân tộc khác. Làm lịch 365 ngày, mỗi năm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, cộng thêm 5 ngày lễ cuối năm. Tất nhiên phải có một dụng cụ thiên trắc. Hiện nay các nhà khoa học tính toán mối quan hệ giữa vị trí, kích thước, phương vị của kim tự tháp với những thông tin thiên văn học cổ đại và hiện đại. Chẳng hạn ngay từ lúc ấy khi đặt xác chết của các pharaon của nhà thiên văn đã hướng mắt của các thi thể nhìn lên Sao Bắc cực. Đến nay trải qua hơn 3000 năm, người ta thấy chỉ sai số không hơn 1 độ vài phút. Điều đó chứng tỏ trình độ quan trắc thiên văn của người Ai Cập Cổ đã tiến bộ tới mức nào.

Y học cũng rất phát triển. **Sách thuốc** (*papyrus médical*) thuộc Vương triều Thoutmosis Đệ tam (khoảng năm 1500 - 1450 Tr.C. N) nói về nhiều cách chữa bệnh. Thành tựu quan trọng nhất là thuật ướp xác.

Kiến thức Cổ Ai Cập được tàng trữ trong *Thư viện Alexandria* gồm 50.000 cuốn sách mà các học giả La Mã sau này cũng đã từng đến đọc. Alexandria là thành phố do Alexandros Đại đế xây dựng năm 332 Tr. C.N, đến năm 295

công nguyên bị chiến tranh tàn phá. Thư viện được hình thành dưới thời Vua Ptolémée Đệ nhất (khoảng năm 323 Tr. C. N). Năm 47 Tr. C.N thư viện bị cháy trong cuộc chiến tranh khi Jules César (XêZa) đốt hạm đội Ai Cập.

Ai Cập phát triển thương mại với các nước lân cận trên bán đảo Sinai, bán đảo Ả Rập. Nhiều cuộc hành quân đã tiến rất xa phía Tây đến La Mã, phía Đông đến lưu vực Lưỡng Hà phương tiện giao thông đường thủy rất phát triển. Và dưới triều Vua Ptolémée Đệ nhị (khoảng năm 285 - 246 Tr. C. N. đã xây dựng *đèn pha Alexandria* là ngọn Hải đăng đầu tiên trên thế giới dẫn thuyền bè đi lại. Chiến tranh cũng đã hủy hoại nó.

Nền văn minh sông Nil đã hình thành và phát triển tương đối hoàn chỉnh trong Cổ Vương quốc (khoảng năm 2815 - 2400 Tr. C. N.

Đến thời Tân Vương quốc (khoảng năm 1590 đến năm 1050 (Tr. C.N) thì Vương quốc Ai Cập phát triển đến đỉnh cao toàn diện về lãnh thổ, tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và cả về Nhà nước, pháp quyền. Sau đó, Ai Cập lâm vào nội chiến và bị ngoại bang xâm chiếm lâu dài. Nền văn minh sông Nil không tiếp tục phát triển, Ai Cập bước vào thời kỳ tàn lụi và sa vào tình trạng trì trệ chậm phát triển cho đến nay. Tuy vậy, hào quang văn minh sông Nil hàng năm vẫn thu hút du khách đến thăm quan và các nhà khoa học đến chiêm ngưỡng các kim tự tháp, và mỗi lần đến đây họ đều phát hiện ra những cái mới đầy kinh ngạc.

Phó giáo sư NGUYỄN DUY HINH

1- AKIROPOLIS THÀNH ATHÈNES

Akiropolis là từ người Hy Lạp Cổ dùng để gọi những thành lũy cổ được xây dựng trên một điểm cao trong một thành phố. Những Akiropolis nổi tiếng là của thành Athénes (Hy Lạp); thành Argos (ácgôsi); thành Korinthos (Côrintơ); thành Mukênai (Myxennơ); thành Thèbes (Tebơ); thành Tiruns (Tyrintơ); trong đó nổi tiếng hơn cả là Akiropolis thành Athènes được xây dựng trên một ngọn đồi tương đối bằng phẳng, cao hơn thành phố khoảng 165 mét. Từ thiên niên kỷ thứ II Tr. C.N, đây là một thành lũy kiên cố trong đó có lâu đài của các Vua chúa và là nơi thờ cúng. Vào thế kỷ VI Tr.C.N, Athènes được Pyxyxitirat (chúa Athènes khoảng 600 - 527 Tr. C.N) dựng thêm một số công trình kiến trúc và tượng thờ Thần Athéna. Đến năm 480 Tr.C.N, Athènes bị người Ba Tư phá hủy một phần. Đến khoảng thế kỷ V Tr. C.N, Athènes không còn là một thành lũy kiên cố nữa, chỉ còn là nơi thờ cúng các Thần linh. Chúa Pêrykilexơ (495 - 429 Tr. C.N,) của thành AThènes cho xây dựng ở Athènes một số công trình cổ điển dưới sự chỉ đạo của nhà điêu khắc Phidias còn nổi tiếng đến ngày nay.

Các đền đài này đã bị hư hại nhiều trong các cuộc chiến giữa Athènes với các nước khác. Rồi sau nhiều lần bị chiếm đóng đặc biệt là trong cuộc chiến với Vênêxia. Một phần của điện Parthénon bị hư hại trong một vụ nổ thuốc súng khi người Thổ dùng điện này làm cho kho thuốc nổ (1687). Nhiều di vật cổ đã bị người Anh lấy đi, hiện trưng bày ở **Viện bảo tàng Anh quốc.**

Parthénon : đền thờ nữ thần Athéna, một công trình kiến trúc tiêu biểu nhất của Akiropolis và của cả Hy lạp Cổ đại. Việc xây dựng ngôi đền này do Pêryrilexi giao cho các kiến trúc sư Ictinos (Ichtynôxi) và Calicrates (Calykaratexi) thực hiện dưới sự chỉ đạo của nhà điêu khắc Phidias. Công trình này được xây dựng từ năm 447 Tr. C.N đến năm 432 Tr. C.N bằng đá cẩm thạch trên nền móng một đền thờ xây dở đã bị người Ba Tư đốt cháy năm 480 Tr. C. N. đền Parthénon là một ngôi đền điển hình của Hy Lạp với một hàng cột thẳng có kích thước (69, 51 mét x 30,88 mét) rất hùng vĩ. Trang trí điêu khắc ngôi đền này là công trình của nhà điêu khắc Phidias. Hành lang phía ngoài của ngôi đền này có 46 cột thẳng được mang những đầu cột đắp kiểu Hy Lạp và nó được trang trí ở phía trước hai mặt điện. Nội thất được xây kín hai bên sườn chiều dài, hai đầu hồi mở với những cửa vòm rộng có sáu cột thẳng kiểu hình đơn. Bức hoành tráng ngày lễ hội nữ thần Athéna chạy quanh cả ngôi đền dưới

trần hành lang. Giữa tiền sảnh cửa ra vào ở phía Tây và tiền sảnh cửa ra ở phía Đông của ngôi đền chính có một bức tường ngăn làm hai gian (một gian gọi là Hécatompédon (Hêcatômpêđong) dài 100 mét), nhắc nhở lại dấu vết ngôi đền xưa. Và một gian gọi là Parthénon : phòng các nữ đồng trinh. Gian Hécatompédôn (ở phía Đông) là gian thờ có tượng nữ Thần Athéna bằng ngà và vàng, cao 12 mét. Một hàng cột kiểu hình đơn, trên đỉnh lại có một hàng cột thứ hai nhỏ hơn bao quanh ba phía của gian này.

Gian Parthénon, có bốn cột kiểu đầu trụ có cánh đỡ (ordreionique), có lẽ trước kia chứa các vật thánh linh, và về sau nó được dùng làm kho chứa châu báu của thành phố. Vào thế kỷ thứ VI, đền Parthénon được chuyển thành nhà thờ Đức Mẹ Đồng Trinh. Năm 1687, trong cuộc chiến tranh Thổ - Vênêxia, đền này được người Thổ dùng làm kho chứa thuốc nổ nên khi bị một viên đạn pháo của Vênêxia bắn trúng đã gây ra vụ nổ lớn làm hư hỏng gần như toàn bộ phần trung tâm. Sau đó, đền lại được chuyển thành nhà thờ Hồi giáo vào năm (1688 - 1749) và được xây thêm một tháp xướng kinh.

Sau đấy, đền bị một người Anh đã bóc hầu hết các bức khắc chạm trang trí (1802) đưa về **Viện bảo tàng Anh quốc**. Cả **Viện bảo tàng Louvre** của Pháp và **Viện bảo tàng Akiropolis** cũng có một số mảnh của bức hoành tráng đền Parthénon.

Cổng Propulala (Pirôpulala Hy Lạp) : cổng vào rất đồ sộ của thành cổ Athènes, xây dựng bằng đá cẩm thạch vào các năm từ 437 Tr. C.N đến 431 Tr C. N. Cổng này gồm một cổng chính, có hai vòm mở vào đầu đường Tôn Nghiêm với hai cánh, trong đó cánh phía Bắc là một phòng trưng bày tranh. Được người Thổ chuyển thành kho thuốc và kiến trúc này cũng bị hư hại nặng trong một vụ nổ do sét gây ra năm 1640.

Đền Erechthéion (Êréchtê yông) : đền ở Athènes dùng cho việc hành lễ cúng Athéna Polias (Atêna Pôlyaxi) và Thần Poseidon (Pôxâyđông). Cửa vào ở mặt phía Bắc được coi đó là điển hình của kiểu đầu trục cánh đỡ ở Athènes và cửa cột tượng Nữ nổi tiếng ở mặt phía Nam của đền. Cửa này có một tầng gác với hàng cột bao quanh là những tượng mỹ nữ rất đẹp. Nó là điển hình cho nghệ thuật tạc tượng thời Cổ đại. Đền được xây dựng vào các năm từ 421 Tr. C. N, đến 405 Tr. C .N, sửa chữa lại sau một vụ cháy năm 395 tr, C.N.

Đền được chuyển thành nhà thờ vào thế kỷ thứ VII, rồi thành nhà ở của các thị nữ của viên Tư lệnh người Thổ ở Athènes (1463). Nó bị hư hại nhiều trong cuộc tiến công của người Thổ và bị lấy đi mất một số tác phẩm nổi tiếng. Đền này đã được trùng tu vào các năm 1902 - 1909.

2 - MEMPHIS VÀ KHU MỘ CỔ AI CẬP

Memphis (Men phyxi) chuyển tự từ tiếng Ai Cập :

Men - Nofer có nghĩa là *sự huy hoàng của Người (Hoàng đế Pêpy) ngự trị ở đây* sang tiếng Hy Lạp cổ, rồi sang chữ La tinh, ngày nay là Badrashain, tên một thành phố Cổ Ai Cập ở tả ngạn sông Nil, phía Nam Cairo khoảng 30 km. Theo truyền thuyết, thành phố được Vua Ménes (Mênexi), một nhà Vua ở phía Nam Ai Cập đã thống nhất được toàn bộ Ai Cập, thành lập vào khoảng 3000 năm Tr. C. N. Thời đó, lúc đầu chỉ là một khu đất phòng thủ kiên cố *những bức tường trắng ở đây*; sau đó mở rộng thành Thủ đô của nước Ai Cập thống nhất Cổ đại. Đây là hoàng cung của các Pharaon (Pharaons là Vua Ai Cập) trong suốt thời kỳ Cựu Đế chế Ai Cập và di tích là các khu mộ cổ đã tỏ rõ điều đó. Thành phố này thực sự chỉ mang tên Mennoper dưới triều đại Pharan Pêpy Đệ nhất (khoảng năm 2400 Tr. C. N). Ngay từ đầu, Memphis đã là một trung tâm tôn giáo quan trọng bậc nhất ở Ai Cập Cổ đại. Nhưng về sau, với vai trò chủ yếu của nó là Thủ đô chính trị, Memphis đã nhường vai trò trung tâm tôn giáo cho Thèbes, kể từ thời đại Trung Đế chế (khoảng 2000-1785 Tr. C.N), Memphis

vẫn giữ vai trò một thành phố lớn của Ai Cập Cổ đại, cho đến khi thành lập thành Alexandria (332 - 331 Tr C. N). Từ cổ, đây đã là một thành phố đa chủng tộc. Memphys có cả những đền thờ thánh Baan (của người Sémites) và Astarté (của người Hy Lạp), Memphis bị Alexandria thay thế dần dần và cuối cùng bị người Ả Rập phá hủy chỉ còn là nơi khai thác đá để xây dựng Cairo. Hiện nay, nơi đây chỉ còn rất ít tàn tích của đền thờ Thần Ptah (Pita): (Thần của người Ai Cập) và một tượng nằm lớn của Pharaon Ramèses Đệ nhị. Nhưng ở quanh thành phố cổ lại còn có các khu mộ cổ Gizah (Ghida), Saqqarah (Xa quara), và một số khác, ít nổi tiếng nữa như : Dahchour, Abousir, Abou, Roache...

Khu Gizah ngày nay đã trở thành một khu ngoại ô của Cairo. Nhưng khu mộ cổ Gizah vẫn thuộc quần thể di tích Memphis, tuy nó ở cách thị trấn Gizah chỉ khoảng 8 km. Ở đây có ba kim tự tháp xây thành hàng theo hướng Đông Bắc - Tây Nam :

1. *Kim tự tháp lớn nhất Khéops.* Khéops là Pharaon Ai Cập thứ hai (khoảng 2650 Tr. C. N.) thuộc triều đại thứ IV. Kim tự tháp này là một trong bảy kỳ quan thế giới, cao 137 mét, đá xây thành bậc và bên ngoài có lớp phủ mài nhẵn.

2. *Kim tự tháp của Khéphren.* Ông này là Pharaon Ai Cập kế vị của Khéops, (trị vì khoảng năm 2620 Tr. C. N.), cũng thuộc triều đại thứ IV. Kim tự tháp đó ở phía Tây Nam, kim tự tháp Khéops (có sách viết là Chéops) và cũng gần to lớn bằng Khéops, cao 136 mét. Kết cấu bên ngoài cũng tương tự như kim tự tháp Khéops.

3. *Kim tự tháp Mykérinos.* Mykérinos là Pharaon Ai Cập kế vị của Khéphren, trị vì khoảng năm 2609 Tr. C. N. cũng thuộc triều đại thứ IV. Kim tự tháp này được xây ở Tây Nam kim tự tháp Khéphren, với kích thước nhỏ hơn, cao 66 mét. Kết cấu bên ngoài cũng gần như hai kim tự tháp trên. Ngoài ra, ở khu Gizah này còn có một pho tượng **Nhân sư**, một quái vật huyền thoại của người Ai Cập và người Hy Lạp Cổ đại. Nó có mình sư tử, đầu người, tượng trưng cho sự dũng mãnh và trí thông minh. Tượng **Nhân sư** (Sphinx) này dài 57 mét, cao 20 mét, tạc bằng đá nguyên khối, biểu tượng cho Khéphren (hoặc Chépphren) canh giữ phần mộ của mình. Đây là tượng nhân sư lớn nhất và cổ nhất thế giới được biết đến.

Khu di tích Saqqarah : đây là một khu mộ cổ của cố đô Memphis, nằm ở phía Nam Cairô (Ai Cập), ngày nay khoảng 35 km. Đây là một khu lăng tẩm lớn trải dài trên 7 km, có chứa các lăng tẩm của nhiều thời đại, từ thời Cựu đế chế (khoảng 2700 đến 2300 Tr. C.N) đến thời La Mã khoảng thế kỷ thứ I Tr. C.N. Công trình nổi tiếng nhất ở đây là kim tự tháp Djoser (Giôxe). Djoser là Pharaon Ai Cập lập ra vào triều đại thứ III (khoảng 2800 năm Tr. C. N). Kim tự tháp Djoser do nhà hiền triết kiến trúc sư Imhotép xây dựng theo kiểu bậc thang sáu bậc và là kim tự tháp cổ nhất ở Ai Cập. Kim tự tháp này cao khoảng 60 mét, chắc chắn là kết quả của việc làm to dần ngôi mộ ghi dấu nơi chôn cất của nhà Vua Pharaon Ai Cập. Quanh kim tự tháp còn có một số vật kiến trúc khác dùng trong việc cúng lễ người chết và có một bức tường hình chữ nhật bao quanh. Cả quần thể là một khu lăng tẩm cho một ông Vua, xung quanh còn có cả phần mộ của các đại thần thời đó. Ở phía Nam mộ của Djoser có kim tự tháp (Ounas) thuộc triều đại thứ V nổi tiếng vì nơi đây có cả các văn bản tang lễ còn lưu lại khắc trên đá. Quanh các kim tự tháp này cũng còn có nhiều phần mộ nó thuộc loại những kim tự tháp nhỏ, xây dựng vào các triều đại thứ IV thứ V và thứ VI. Ở phía Đông Bắc kim tự tháp Djoser, người ta đã tìm thấy di tích Xêrapêum, tức là mộ cổ của Thần tối cao Apis của người Ai Cập, tượng trưng bằng một con bò tót được nuôi ở chuồng gần đền thờ Pơta. Khi nó chết người ta bỏ lại ướp xác và chôn vào Xêrapêum và chọn một con bò tót khác có dặc điểm màu lông như nó để nuôi thay thế.

Ngoài hai khu mộ cổ *Gizah và Saqqarah,* còn có các kim tự tháp ít nổi tiếng ở Abousir (Abuxia), Dahchour

(Đasua), Lisht (Lysity), ở phía Bắc và phía Nam Memphis đều thuộc tả ngạn sông Nil.

Song song với các công trình kiến trúc đền đài lăng tẩm, Memphis còn có một quá trình tín ngưỡng dài lâu, và nó dần trở thành một trung tâm, có vai trò hàng đầu của tôn giáo. Ban đầu của người Cổ Ai Cập theo bái vật giáo. Mỗi vật trong tự nhiên đều được họ gán cho một sức mạnh thần bí. Người Ai Cập thường thờ Thần Mặt trời vì ánh sáng của Thần thường tỏa khắp nơi và sáng tạo ra vạn vật. Thần Osiris sông Nil và vợ Thần Isis được tôn thờ vì như ta đã biết sông đã đem đến mùa màng tốt tươi và sự sống cho mọi người Isis còn là thần của hôn nhân và gia đình vì theo truyền thuyết nàng đã đi tìm chồng và nhờ phép màu chắp liền được các mảnh của xác chồng bị người em hung bạo ganh ghét giết và chặt ra 14 mảnh.

Người Ai Cập tin rằng sau khi con người chết đi linh hồn sẽ thoát khỏi xác và bất diệt. Những ai sống ngay thẳng vô tội linh hồn sẽ được lên thiên đàng. Còn sống ngược lại thì linh hồn sẽ phải đày xuống địa ngục. Chính vì thế từ Pharaon, người giàu có cho đến những người nghèo khó đều tìm mọi cách thờ Thần linh, xây dựng đền thờ, tạo ra phần mộ.

Nói đến Memphis phải kể đến đền thờ Thần lửa, kim loại Ptah, và một tượng khổng lồ của Pharaon Ramsès II. Vua này đã được ướp xác và được phát hiện năm 1881. Xác ướp này nay được gửi ở **Bảo tàng Cairo**

(1; 2)
ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG - HOÀI AN

3. DÒNG SÔNG THỜI GIAN VỚI NGƯỜI AI CẬP CỔ ĐẠI SỐNG THEO NHỊP ĐIỆU CÁC ĐỢT LŨ SÔNG NIL

Với lượng mưa hằng năm rất nhỏ. Ai Cập sẽ là một nơi không có con người sinh sống nếu không có con sông Nil chảy qua suốt dọc chiều dài nước này từ phía Nam lên phía Bắc, từ các cao nguyên Etiôpi đến Địa Trung Hải. Thực vậy nhờ có con sông này mà trong ba thiên niên kỷ, từ năm 3000 Tr. C. N đến cuộc chinh phục của La Mã vào năm 30 Tr. C. N. Ai Cập là Nhà nước rộng lớn nhất và phồn thịnh nhất miền Đông Địa Trung Hải. Ai Cập đã giành lại được vị trí ấy trong thời Trung cổ, và bây giờ vẫn là nước quan trọng nhất và đông dân nhất ở Trung Đông. Có một sự tiếp nối liên tục thực sự trong suốt khoảng thời gian rất dài đó bởi vì các đường biên giới của Ai Cập qua các thế kỷ đã không thay đổi bao nhiêu.

Trong suốt thời Cổ đại, sự phồn vinh của Ai Cập phụ thuộc vào của cải làm ra bằng nghề nông, tức là phụ thuộc vào sông Nil. Dẫu vậy, nền nông nghiệp đó không phải ra đời ngay một lúc mà đã tiến hóa dần ở thời tiền sử. Không những chi phối tiềm năng vật chất của nước này, sông Nil và các đặc điểm địa lý khác của Ai Cập còn ảnh hưởng đến các sự kiện chính trị và đóng một vai trò trong hệ tư tưởng của Ai Cập.

Cách đây khoảng 12000 năm, ở Ai Cập hãy còn nằm trong miền Đông sahara, có những toán người săn bắn hái lượm du cư sinh sống. Khí hậu không khắc nghiệt như bây giờ và một số vùng hiện nay khô cằn và hoang vu khi ấy còn có người ở. Lưu vực và *Châu thổ* sông Nil khi ấy chỉ là một vùng đồng lầy mênh mông mà trữ lượng nước của nó đã thu hút những toán người săn bắn và các con mồi và là nơi các loại cây cối và cá đã được khai thác. Cũng vào khoảng thời gian đó, người dân trong vùng cũng bắt đầu hái lượm những loài cây, hoa quả hoang dại, có lẽ là các loài mễ cốc mà việc tiêu thụ cần được chế biến nhiều hơn các thứ khác. Từ đó có thể suy ra là sức ép đối với các nguồn lương thực ngày một tăng lên.

Trong các thiên niên kỷ kế tiếp Sahara dần dần bị khô hạn và đến năm 2000 Tr. C.N thì hầu như khô cằn như ngày nay. Từ năm 10000 đến 5000 Tr. C N, những người

cuối cùng của thời đại đồ đá sinh sống tập trung tại những điểm có nước. Họ khai thác tài nguyên ráo riết hơn nữa, cả trên sa mạc lẫn trên bờ sông Nil. Phương thức khai thác chưa đa dạng như sau này.

Lưu vực sông Nil bắt đầu có người đến sinh sống cùng với sự phát triển của công nghiệp. Vào khoảng năm 4000 năm Tr. CN, ở Ai Cập chỉ có hai nền văn hóa lớn là văn hóa Merimda cổ ở vùng *Châu thổ* và văn hóa Badarian ở chung quanh Asyut tại Thượng Ai Cập. Trước năm 3100 Tr. CN, hai nền văn hóa ấy sát nhập làm một và sinh ra Nhà nước Ai Cập, Nhà nước dân tộc lớn đầu tiên trong lịch sử.

Kể từ ngày đó, Ai Cập không ngừng phát triển và dân số không ngừng tăng lên cho đến cuộc chinh phục của La Mã. Sự thống nhất chính trị và sự ổn định về thể chế cũng như khả năng khai thác những miền đất mới mầu mỡ là những nhân tố lớn tạo nên quá trình đó. Công việc gieo trồng được tiến hành sau cơn lũ hàng năm làm ngập nước lưu vực và *Châu thổ* sông Nil từ cuối Tháng 7 đến Tháng 9 : Việc tưới nước hầu như không cần thiết và vụ thu hoạch diễn ra từ Tháng 3 đến Tháng 5. Có thể nâng cao năng suất bằng cách đào mương dẫn nước lũ để lấy phù sa cho một diện tích đất canh tác rộng lớn hơn. Ngược lại, những thửa đất nhỏ trồng rau lại cần được tưới nước quanh năm. Nước được tưới bằng chậu cho đến khoảng năm 1500 Tr. C.N mới xuất hiện những guồng nước đầu tiên. Một số loài cây như cây cọ, dừa quả chín vào cuối mùa hè và rễ đâm sâu xuống dưới đất để tìm nước, thì không cần tưới nước.

Người ta vẫn chưa biết đến thời kỳ nào thì các biện pháp thủ công này nhường chỗ cho một hệ thống tưới nước tập thể ở quy mô lớn. Đến thời *Trung đế chế* (khoảng năm 2040 đến 1640 Tr. CN), việc tưới nước theo từng khu vực rộng, tức là xử lý những cánh đồng rộng lớn như một đơn vị, đã được thiết lập vững chắc nhưng có thể phương pháp đó chưa tồn tại dưới thời *Cựu đế chế* (thiên niên kỷ thứ III Tr. C.N), vào thời gian xây dựng những kim tự tháp lớn.

Các văn bản Ai Cập có nói rất ít đến các vấn đề cung cấp nước và tưới nước cho nên khó xác định được quá trình phát triển của các kỹ thuật được sử dụng. Chỉ trừ một vài ngoại lệ là những văn bản mang tính tự thuật của các lãnh chúa địa phương trong thời kỳ rối ren giữa thời Cựu đế chế và thời *Trung đế chế* (2134 đến 2040 Tr. CN), kể công đã đào đắp kênh mương và cung cấp nước cho thần dân của mình trong khi những lãnh chúa khác không làm được. Trong thời kỳ phồn thịnh, những chi tiết như vậy có lẽ bị coi là không đáng kể nên không được ghi vào các văn bản công cộng. Khu vực duy nhất có một công trình tưới tiêu lớn trước thời Hy Lạp - La Mã là vùng Faiyum, một ốc đảo rộng lớn nằm về phía Tây Nam vùng *Châu thổ*. Các Vua chúa thời *Trung đế chế* đã cho xây dựng một con kênh ở bên cạnh để đưa nước xuống tưới cho bồn ở phía dưới, nhưng công trình của họ đã không tồn tại lâu.

Các đợt lũ đều đặn của sông Nil cũng như đất đai phì nhiêu dọc sông Nil và ở vùng *Châu thổ* khiến cho Ai Cập trở thành một ốc đảo phồn vinh, nhất là sự ổn định chính trị lại cho phép lập ra những kho dự trữ lương thực đề phòng những khi đói kém. Tuy nhiên, tình hình đó mới chỉ thuận lợi tương đối : lũ nhỏ hoặc lũ quá lớn, mùa màng xấu, dịch bệnh và những mối nguy hiểm khác có thể bất kỳ lúc nào ập tới làm kìm hãm sự phát triển của Ai Cập Cổ đại là nơi - khác với ngày nay - người ta chỉ trồng mỗi năm có một vụ chính.

Hai loài cây trồng chính là hai loại mễ cốc : lúa mì để làm bánh mì và yến mạch để làm bia. Những sản phẩm dễ bảo quản này được dùng làm lương thực cơ bản. Những loại cây trồng khác là gai dùng để chế tạo các mặt hàng, từ dây thừng cho đến các loại vải xuất khẩu rất mỏng, và cói chỉ (loại cây đồng lầy vừa được trồng và vừa mọc hoang). Rễ cây cói chỉ dùng làm thức ăn, thân cây dùng vào nhiều việc, từ việc đóng thuyền và bện thảm đến việc làm ra

những tờ giấy viết; mặt hàng này cũng dùng để xuất khẩu. Ngoài ra, nhiều loại rau quả cũng được trồng. Người Ai Cập Cổ đại tiêu thụ tương đối ít thịt gia súc nhưng họ bắn chim ở đồng lầy và đánh cá trên sông Nil, lấy đó làm nguồn Prôtít động vật chủ yếu cho hầu hết dân chúng.

Là nguồn nuôi sống người dân Ai Cập, sông Nil còn là trục giao thông chủ yếu của nước này đến nỗi chiếc thuyền là hình ảnh được ghi trong hầu hết các chữ tượng hình liên quan đến du hành. Tất cả những gì nặng nề đều có thể vận chuyển bằng đường sông, và phương tiện giao thông dễ dàng đó đã góp phần tạo nên sự thống nhất của Ai Cập cũng như hệ thống mương lạch chằng chịt ở vùng *Châu thổ* đã giúp vào việc chống lại các cuộc ngoại xâm. Giao thông với vùng Sahara ở châu Phi hoặc với châu Á là điều khó khăn hơn rất nhiều so với việc đi lại giữa hai miền Thượng và Hạ Ai Cập. Con sông lại cũng có thể là sự ngăn cách con người với nhau. Người nghèo là "*kẻ không có nổi chiếc thuyền*" và người giàu phải chở họ qua sông. Hình ảnh con sông cũng được dùng khi nói đến cái chết : chết là "*cập bờ bên kia và việc sang bên kia thế giới là một chuyến "qua sông"*.

Ai Cập thu mình lại xung quanh sông Nil, hình thái đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống nhất chính trị và cho phép vừa khai thác mạnh mẽ các nguồn tài nguyên và vừa tập trung quyền lực. Là người sở hữu đất đai, các Pharaon kiểm soát nông nghiệp, đánh thuế nông sản, dùng biện pháp hành chính và lao động cưỡng bức để bắt người dân canh tác. Ngược lại, họ phải lo lập những kho dự trữ phòng khi mất mùa đói kém, như vậy là đảm nhiệm một số chức năng của một hệ thống hợp tác trong những xã hội hẹp hơn. Tổ chức tập trung phát triển từ thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã tạo ra một lực lượng nhân công có kỷ luật được dùng để xây dựng các lăng tẩm của Vua chúa và đền miếu của các đại thần, công sự và các kim tự tháp ở thời *Trung đế chế*. Các ngôi đền và mộ địa ở thời *Tân đế chế* (khoảng 1550 đến 1070 Tr.CN), và sau này dùng vào công việc xây dựng và các hoạt động khác dưới thời Hy Lạp, La Mã.

Tất cả những việc đó đã được thực hiện là nhờ ở sự hoàn thiện nền nông nghiệp tưới tiêu, giải phóng được một lực lượng nhân công lớn trong những tháng nông nhàn. Mùa hè cho phép một số người tập trung hoàn toàn vào những công việc chuyên môn hơn và quan trọng hơn. Trong các thời kỳ chuyển tiếp được đánh dấu bằng sự sụp đổ của chính quyền trung ương (giữa 2134 và 2040, 1640 và 1532, 1070 và 712 Tr.CN), các đền đài không được xây dựng và sự bành trướng chính trị bị suy yếu, nhưng các cơ sở nông nghiệp của chính quyền và sự phồn vinh vẫn tồn tại, bảo đảm đời sống văn hóa được tiếp tục và cho phép trở lại việc xây dựng các công trình lớn sau khi chấm dứt thời kỳ rối ren.

Ta có thể ngạc nhiên khi thấy sông Nil, vẫn giữ một vai trò to lớn như vậy trong nền kinh tế Ai Cập Cổ đại, lại chỉ chiếm một vị trí nhỏ bé trong tôn giáo của nước này. Người Ai Cập coi trật tự của họ là trật tự chung của thế giới, còn sông Nil đơn thuần chỉ làm một "*con sông*". Tên "*Nil*" có thể cũng không phải là một tên gốc Ai Cập. Với lại không phải con sông lặng lẽ ấy đã mang lại của cải và sự phồn vinh mà là những đợt lũ của nó mà hiện thân là Thần Hapy. Hapy chủ yếu là hình ảnh về sự trù phú song lại không phải là một vị Thần lớn trong các chư Thần Ai Cập. Các Vua chúa thích ví mình là *Hapy* để nói lên sự thịnh vượng của mình và sự phồn vinh mà họ đã đem lại cho thần dân. Ngày nay còn giữ được một bài tụng ca Thần *Hapy*, ca ngợi khía cạnh ân phúc trong hành động của vị Thần này nhưng lại không gợi gì đến mối liên quan giữa Thần *Hapy* với các vị Thần khác như thường vẫn có trong các bài ca tụng về các vị Thần khác. Thực tế, *Hapy* không được miêu tả như một vị Thần mà như một nhân vật phục phịch đem sản phẩm của sự trù phú dâng lên các Thần linh. Thần *Hapy* không có đền thờ, nhưng hằng

năm được thờ cúng vào đầu mùa lũ bằng những vật hiến tế và các bài tụng ca tại *Gabal-al-Silsila*, có lẽ là một đường ranh giới có từ thời tiền sử nơi lưu vực sông Nil hẹp lại ở phía Bắc Aswan.

Tầm quan trọng của sông Nil được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác trong đời sống ở Ai Cập Cổ đại. Ví dụ, trái ngược với hầu hết các dân tộc khác, người Ai Cập lại hướng về phương Nam; tức là về cội nguồn của sông Nil, thành ra hướng tốt lành (ở về bên phải) lại là phương Tây, phía đi sang thế giới bên kia. Niên lịch được xác định theo những sự chuyển động của dòng sông và các vì tinh tú; năm mới bắt đầu vào giữ Tháng 7, vào đầu kỳ lũ, trùng hợp với sự xuất hiện lại trên bầu trời vì tinh tú Sothis (Thiên Lang) sau 70 ngày bị che khuất. Mỗi năm được chia làm ba mùa, mỗi mùa 4 tháng tương ứng với những thời kỳ lớn của sông Nil : mùa lũ, *akhet (hè thu)*; mùa xuất hiện và tăng trưởng (từ Tháng 11 đến Tháng 3) khi mặt đất hiện ra và có thể trồng trọt : mùa thu hoạch, *Chemou*, thời kỳ thu hoạch các loại cây trồng và nước sông Nil ở mực thấp nhất.

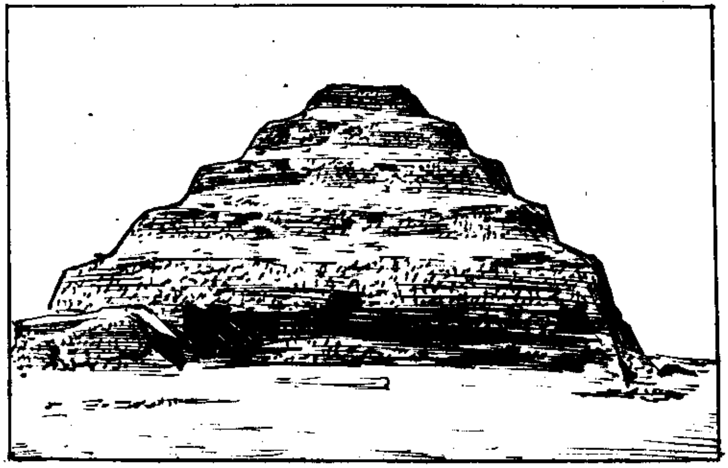
Vị Thần lớn của Ai Cập gắn bó chặt chẽ nhất với sông Nil là Thần *Osiris* , một pharaon huyền thoại bị em trai là *Seth* sát hại trên bờ sông rồi bị chặt ra làm nhiều khúc. *Isis* , em gái và là vợ *Osiris*, chắp lại thi hài và làm cho *Osiris* sống lại để hoài thai một đứa con trai đẻ ra sau ngày cha chết tên là *Hous*. *Osiris* không trở lại cuộc sống dương thế mà làm Vua dưới âm phủ. Chu kỳ chết đi và sống lại của thần *Osiris* tượng trưng cho sự phì nhiêu của đất đai Ai Cập. Trong ngày hội tổ chức giữa mùa lũ, người ta gieo những hạt yến mạch vào trong những bức tượng nhỏ *Osiris* bằng đất sét ẩm ướt và việc gieo hạt đó tượng trưng cho sự sống lại của đất đai nhờ nước sông Nil. Như vậy, Thần *Osiris*, sông Nil và đất đai được đưa chung vào một hệ thống biểu tượng về sự phì nhiêu và tái sinh.

Một vị Thần khác có quan hệ với sông Nil là Thần Khnum, "*Thần thác nước*", vị Thần đầu Cừu đực được thờ cúng tại Ele - phantine miền cực Nam Ai Cập. Khnum là Thần khai sinh lập địa và ban ân phúc, trị vì ở chỗ thác nước nơi sông Nil bắt đầu vào đất Ai Cập. Nhưng việc thờ Thần Khnum được đặt ra để thay thế một việc thờ cúng khác có từ trước nữa là việc thờ nữ Thần *Satis* tại ngôi đền mà người ta thờ sự giao hội giữa vì tinh tú *Sothis* với con lũ. Tuy con lũ tràn tới các miền đất đông dân hơn ở phía Bắc có muộn hơn, song buổi lễ vẫn được tổ chức vào ngày con lũ tràn đến Elephantine.

Chúng ta ngày nay có thể nhận thấy rõ tầm quan trọng cơ bản của sông Nil hơn người Ai Cập Cổ đại. Người Ai Cập thời ấy đã trở nên quá quen thuộc với vai trò của sông Nil đến nỗi họ gọi những trận mưa tại các nước khác mà ở nước họ rất hiếm là "*lũ từ trên trời*". Để hiểu được vị trí của sông Nil ở thời Cổ đại, ta phải nhìn nó qua con mắt của người xưa với sự phân biệt của thời ấy giữa cái thiêng liêng và cái thế tục, cái Thần linh và cái nhân bản. Người Ai Cập chấp nhận sự tồn tại của sông Nil như một hiện tượng tự nhiên mà các con lũ có thể vừa mang tính tàn phá nhưng lại có một ảnh hưởng tốt đẹp đối với cuộc sống của họ. Phần lớn các vị Thần của họ là những nhân vật phức tạp hơn nhiều và đứng ngoài thế giới thường nhật. Điều nghịch lý là chính người Hy Lạp và người La Mã đã Thần Thánh hóa sông Nil như họ đã làm với bất kỳ con sông nào trên thế giới.

Giáo sư JOHN BAINES

John Baines, người Anh, là Giáo sư môn Ai Cập học tại trờng Đại học Oxford từ năm 1976. Ông với Jahomu Nialed là đồng tác giả cuốn* Atlás Ai Cập Cổ đại *(1980) đã được dịch sang nhiều thứ tiếng, và là tác giả cuốn* Fecundity Firgutes *(1985; Những biểu tượng của sự phì nhiêu), một chuyên khảo về Thần Hapy, hiện thân của các con lũ sông Nil, và nhiều bài báo về các vấn đề trong đó có vấn đề tôn giáo và Vương quyền thời Ai Cập Cổ đại. Ông cũng đã có nhiều buổi thuyết trình về chủ đề này tại châu Phi, châu Âu, Mỹ.



Kim tự tháp bậc ở Saqqarah nơi yên nghỉ cuối cùng của Vua Djoser (khoảng 2630-2611 Tr. CN). Công trình bằng đá vôi này có 6 bậc, cao 60m, được coi là công trình xây dựng đầu tiên bằng đá trong lịch sử.

4- TRÍ TUỆ CỦA NHỮNG NGƯỜI XÂY DỰNG KIM TỰ THÁP

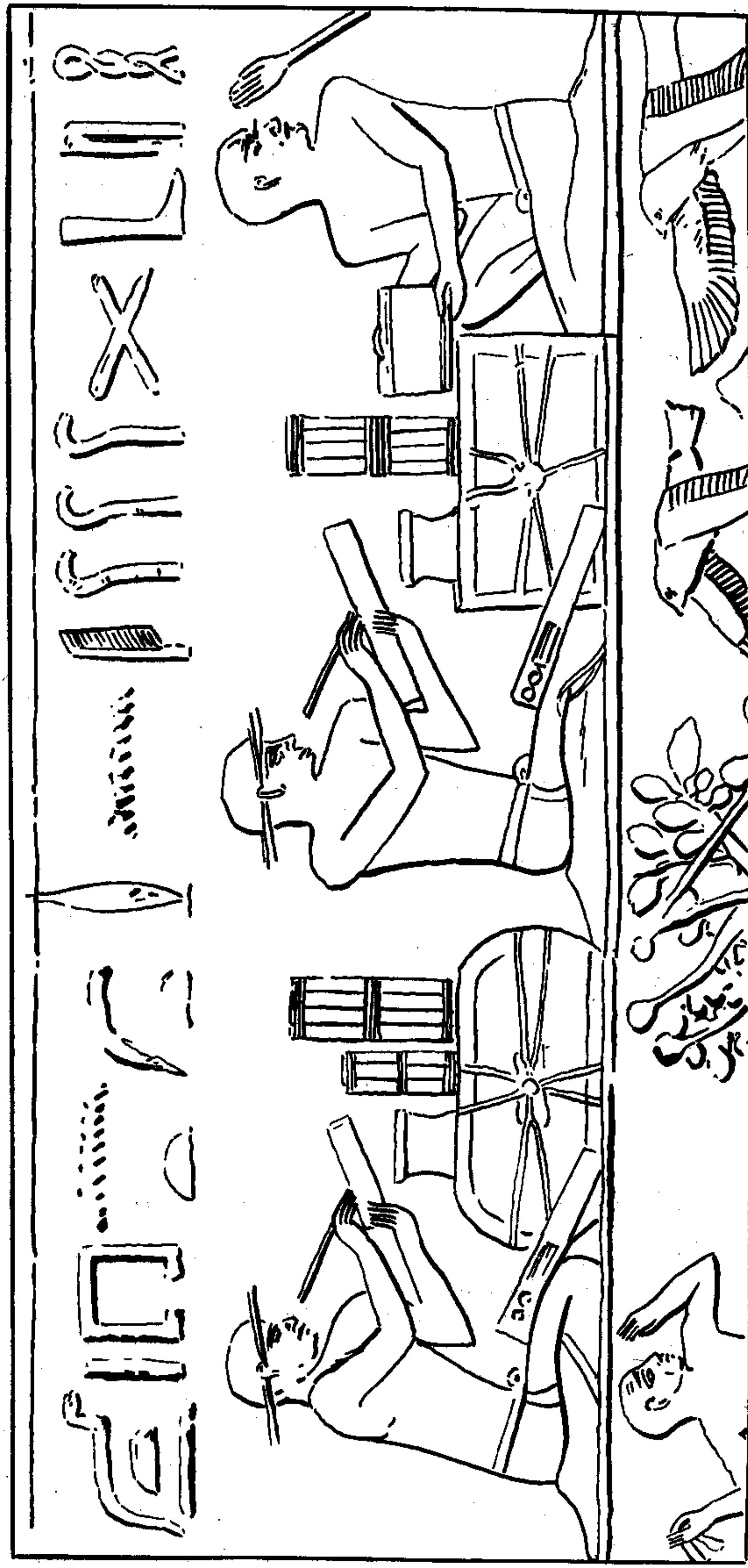
Ai đã từng được chiêm ngưỡng các kim tự tháp, dù chỉ một lần trong đời, cũng đều băn khoăn tự hỏi : thời xưa làm thế nào xây dựng được những công trình đồ sộ phi thường như vậy, các tảng đá khổng lồ ấy đã được vận chuyển bằng cách nào, người Ai Cập Cổ đại đã có những hiểu biết kỹ thuật và kiến thức toán học sâu rộng đến đâu và họ đã sử dụng loại công cụ hoặc máy móc gì?

Cũng những câu hỏi như vậy lại được đặt ra khi ta đứng trước những tháp đài ở Louxor hoặc Kar nak và đặc biệt là người khổng lồ ở Memnon, những pho tượng nguyên khối đã được khai thác ở nhiều khu mỏ đá phía Đông Bắc Cairo rồi được di chuyển xa tới 700km đến tận Thèbes.

Kỹ thuật và khoa học không phải là những môn học riêng đối với người Ai Cập Cổ đại, mà là một phần trong sự đào tạo và chức năng của người thư lại,. một người phục dịch cho các quan tỉnh trưởng hay cho nhà Vua. Nền học vấn của người thư lại bắt đầu bằng việc học hỏi gian khổ nghệ thuật đọc và viết, từ các văn bản mang tính văn học song chắc chắn qua các tác phẩm toán học và kỹ thuật mà một số bản trên giấy cói chỉ ít hơn nhiều so với những văn bản văn học, hãy còn được lưu lại đến ngày nay.

Ngoài ra, từ thời rất xa xưa, một số nghề thông thường có lẽ được tổ chức trong các hiệp hội gia đình. Nay còn có những bằng chứng về nhiều nghề nghiệp chuyên môn tại Ai Cập như những đồ gốm rất tinh vi, dụng cụ bằng đá, bình chứa bằng đá, với các hình dạng khác nhau và đồ kim loại. Nhiều mỏ vàng ở vùng sa mạc phía Đông và mỏ đồng ở Sinai có lẽ đã được khai thác ở thời tiền sử, và những mạch đá quý đã được khảo sát tại các thung lũng hoang vu ở miền Đông Nam. Đến thời có sử, những mỏ đá rắn hiếm đã được khai thác, nhiều khi ở rất xa lưu vực sông Nil. Dưới thời Cựu Đế chế (thiên niên kỷ thứ III Tr. CN), kỹ thuật làm đá được hoàn thiện trong điêu khắc, phù điêu thấp và khắc nổi tròn, mà đỉnh cao là những pho tượng khổng lồ sớm nhất, ví dụ như tượng **Đại Nhân sư** *ở Gizah hoặc chân dung các vị Vua triều đại thứ V (khoảng 2465 - 2323 Tr. C.N).*

Các điều kiện tự nhiên của đất đai Ai Cập hàng năm hai bên bờ sông Nil đều bị ngập lũ khiến cho mỗi lần như vậy lại phải phân chia lại đất canh tác -- đã thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật đo đạc và do đó phát triển cách tính toán. Mực nước sông Nil mức lũ hàng năm được tính toán và ghi lại bằng những Nil-kế ở miền Nam tại Elephantine, ở miền Bắc tại Memphis - bởi vì mực nước sẽ quyết định mức thuế đánh vào thu nhập của các loại đất canh tác khác nhau, đặc biệt đối với những đồn điền nằm trên vùng đất cao. Quan sát các con lũ tương đối đều kỳ và sự liên quan giữa các con



Các thư lại Ai Cập đang tính toán về một khu lăng tẩm.
Phù điêu trong lăng Akhethotep (triều thứ V Cựu Đế chế 2450-2290 Tr. C.N)

lũ với các hiện tượng Vũ trụ đã dẫn đến việc sáng chế ra một niên lịch tính theo nhịp độ tự nhiên của các mùa. Đó là một tiến bộ lớn đối với lịch cũ tính theo Mặt trăng. Những hiểu biết rút ra từ công việc tổ chức nông vụ và từ việc quan sát bầu trời và các vì tinh tú tạo thành cơ sở lý thuyết cho các công trình đồ sộ sau này dưới thời *Cựu Đế chế*.

Sông Nil còn là huyết mạch chính của đất nước. Người dân dùng thuyền bè đi lại trên sông Nil, và trong vùng *Châu thổ* các chi lưu của sông Nil được dùng làm trục giao thông. Các con đường thủy ấy được nối liền với nhau bằng những con kênh, và cũng có một hệ thống kênh lạch nối liền các khu dân cư ở lưu vực sông Nil với nhau. Khi vận chuyển những thứ tương đối nhẹ, ví dụ chuyển những bao lúa trên đồng ruộng, hoặc từ đồng ruộng ra con kênh hoặc ra sông thì người ta chở trên lưng lừa. Còn các loại xe có bánh xe, mãi đến Tân đế chế (khoảng 1550 - 1070 Tr.CN) mới trở thành phổ biến, thì chỉ là chiến xa hoặc xe đi săn. Tuy rằng những loại xe này có được các tầng lớp trên dùng để đi chơi nhưng chúng chưa bao giờ thật sự là một phương tiện chuyên chở. Dưới thời *Cựu đế chế*, các quan đại thần dùng kiệu để đi lại trên những quãng đường ngắn, còn trong những cuộc hành trình dài thì đi lại bằng thuyền trên sông Nil.

Một chiếc thuyền của nhà Vua dài khoảng 44mét đã được khai quật ở phía Nam kim tự tháp Khéops. Thuyền có 5 cặp chèo và hai mái chèo lớn làm bánh lái. Những dấu hiệu hao mòn trên thuyền chứng tỏ thuyền đã được sử dụng. Có lẽ nó chỉ được dùng để đưa nhà Vua đi lại từ tư dinh đến các thành phố lân cận trong vùng *Châu thổ*, vì thuyền lớn đi lại trên sông Nil thường có buồm giương lên hạ xuống được. Khi đi về phương Nam, thuyền nhờ sức gió Bắc, còn khi đi theo hướng Bắc thì cột buồm được ngả xuống và mái chèo được mang ra sử dụng. Có những bằng chứng cho thấy đã có thuyền đi lại ngoài khơi tới các thành phố trên bờ biển Phénicie từ triều đại thứ I (khoảng năm 3000 Tr.CN). Ở triều đại thứ V có nhiều hình vẽ miêu tả những chiếc thuyền một buồm chở hàng từ Syrie. Những tải trọng rất lớn thì được chuyên chở bằng sà lan đặc biệt.

Việc vận chuyển những chiếc cột có mũ hình lá cọ xếp trên xe trượt được miêu tả trong các tranh vẽ trên bức tường phía Nam con đường vào miếu thờ Ounas (khoảng 2356 - 2323 Tr.CN). Còn việc vận chuyển các tháp đài Hatshepsut (khoảng 1503 - 1482 Tr. CN) được vẽ trên hàng hiên phía Nam của bậc thềm dưới ngôi đền thờ vị Hoàng hậu Hatshepsut tại Deir - el-Bahari : hai tháp dài được xếp nối đuôi nhau và chằng néo bằng dây thừng, một cái chĩa đầu về phía đuôi sà lan, một cái chĩa đầu về phía mũi sà lan. Cả một hạm thuyền gồm 27chiếc kéo chiếc sà lan này, cùng đi còn có một thuyền chỉ đường.

Để vận chuyển pho tượng khổng lồ nặng gần 800 tấn ở phía Bắc của ngôi đền Memnon, Amenhotpe là con trai Hapou một kiến trúc sư thiên tài. Ông đã chỉ đạo việc xây dựng đền Louxor và miếu thờ Amenophis III tại Thebès,. Khoảng năm 1350 Tr. C.N đã cho đóng một chiếc thuyền đặc biệt mà ông đặt tên là "*Thuyền Tám*" có lẽ muốn ám chỉ rằng kích thước của nó lớn gấp tám lần một chiếc sà lan thông thường. Tuy nhiên, một vấn đề kỹ thuật hắc búa đặt ra là chuyển pho tượng đá khổng lồ đó xuống thuyền rồi lại bốc lên bờ tại Thebès. Ta biết rằng khi vận chuyển các tháp đài, người Ai Cập Cổ đại đã phải xây những mặt nghiêng để kéo lê trên đó những khối đá khổng lồ kia xuống tận một kênh được đào riêng để nối mỏ đá với sông Nil. Một phương pháp tương tự như vậy có lẽ đã được dùng để vận chuyển pho tượng khổng lồ Memnon. Sà lan được chất những khối gạch đá làm đồ dẫn và nằm chờ ở đáy kênh. Sau đó tháp đài hoặc pho tượng được đặt nằm ngang trên một xe trượt; rồi người ta hất bỏ đồ dẫn và sà lan sẽ dần dần nổi lên mặt nước và được các thuyền kéo đi.

Trên những quãng đường ngắn, có thể kéo được một tải trọng khoảng 60 tấn. Nó được miêu tả trong bức tranh nổi tiếng thể hiện việc vận chuyển pho tượng khổng lồ của quan tỉnh trưởng Djehutihotpe bằng xe trượt trong lăng vị quan này tại El-Bersha. Pho tượng bằng thạch cao tuyết, theo những điều ghi trong bi ký, nó cao 13 cubit (1 cubit khoảng 50 cm) và có lẽ cũng nặng gần 60 tấn. Nó được đặt trên

(*) Mastaba : lăng hình chữ nhật có thành thẳng đứng hoặc nằm nghiêng và mái phẳng.

một pho tượng bằng gỗ và chằng néo bằng dây thừng, và được 172 người xếp thành bốn hàng kéo đi. Tay cầm một bình nước, một người thợ đứng trên bàn chân pho tượng rót nước xuống phía trước để xe dễ trượt trên nền đất sét.

Đối với các tháp đài, có lẽ là sau khi định hướng bằng dây thừng thật chắc, người ta kéo chúng trượt trên một mặt dốc xây bằng gạch sống và cát về phía một cái hố hình chữ nhật đổ đầy cát. Trong khi tháp đài ở thế hơi nghiêng, còn được giữ bằng các sợi dây thừng, và lúc đó người ta bắt đầu vợi cát khỏi hố hoặc cho cát chảy qua các khe hở trong thành hố. Song, khi dựng thẳng đứng tháp đài trên chân đế bằng những thao tác hết sức thận trọng, các cạnh của nó có nguy cơ bị hư hỏng. Và nguy cơ lớn nhất là khối lượng khổng lồ của nó lắc lư trên bệ làm cho tượng không được đặt đúng chỗ, các cạnh của chân tượng không song song với các cạnh của bệ. Một chuyện rủi ro như vậy có lẽ xảy ra với tháp đài Tuthmosis III tại Karnak tuy rằng độ lệch rất nhỏ và khó nhận thấy.

Tuy nhiên, phi thường nhất là những kỳ công đạt được trong việc xây dựng những công trình khổng lồ. Ngay dưới triều đại thứ II (khoảng 2770 - 2649 Tr. CN), các kiến trúc sư Ai Cập đã biết đến kỹ thuật xây vòm và đã dùng đến kỹ thuật ấy trong cấu trúc thượng tầng của các lăng và có lẽ cả trong việc xây cất các nhà ở mà ngày nay không còn lưu lại được một ngôi nào. Cũng dưới triều đại đó, đá ốp ngày càng được dùng nhiều trong các công trình xây gạch và những khối đá mài nhẵn đã bắt đầu được dùng. Song, sự cách tân lớn nhất diễn ra dưới triều Vua Djoser (khoảng 2630 - 2611 Tr. CN) vào đầu triều đại thứ III tại Saqqara với công trình đồ sộ đầu tiên bằng đá ốp là Kim tự tháp bậc, xây trong khoảng 30 năm. Khi phân tích các giai đoạn khác nhau trong quá trình xây dựng, người ta thấy rằng các kiến trúc sư Ai Cập sau có một thế hệ đã làm chủ được loại vật liệu xây dựng mới đó.

Trong giai đoạn đầu của việc xây dựng *Mastaba** bậc đầu tiên người Ai Cập đã sử dụng đá y như thể là loại gạch thông thường. Các tảng đá, đẽo như những viên gạch lớn, được xếp thành những lớp nằm ngang và gắn chặt với nhau bằng vữa đất sét thô. Một kỹ thuật khác xuất hiện trong giai đoạn thứ hai, giai đoạn chuyển từ *Mastaba* bậc sang kim tự tháp bậc. Khối lượng vật liệu ở đây lớn hơn rất nhiều : đá ốp bây giờ nặng mỗi tảng nửa tấn. Đá được xếp thành từng lớp có mặt đáy nghiêng về phía tâm của công trình thành một góc 18 độ khiến cho mặt ngoài của nó đã có sẵn góc nghiêng 72 độ mà kim tự tháp mở rộng sẽ có trong giai đoạn cuối cùng.

Việc dùng những khối đá lớn và xếp đá nghiêng rõ ràng là những sáng kiến thiên tài cho phép giảm bớt rất nhiều thời gian xây dựng và giảm bớt công việc đẽo đá vì không cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp và đồng thời dễ dàng đạt được góc nghiêng muốn có.

Kỹ thuật này được sử dụng mãi cho đến khi kim tự tháp đạt tới hình dáng cuối cùng của nó dưới triều đại kế tiếp. Góc nghiêng hẹp hơn (từ 45 độ đến 54 độ) của kim tự tháp ở thời kỳ này là điều kiện thuận lợi cho việc xếp đá thành lớp nằm ngang và vì vậy cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp.

Việc xây dựng một kim tự tháp đặt Nhà nước trước những vấn đề tổ chức và những khó khăn to lớn về kỹ thuật. Việc tổ chức một số rất đông các loại thợ, việc khảo sát các mỏ đá và khai thác đá, việc vận chuyển thường xuyên các tảng đá đến công trường và cất giữ chúng, việc đào tạo thợ đẽo đá, thợ xây, các chuyên viên vận chuyển, kiến trúc sư và đốc công, đó là những thành tích nói lên tài tổ chức tuyệt vời của chính quyền Ai Cập Cổ đại.

Từ kim tự tháp bậc Djoser tới kỳ quan thế giới là kim tự tháp lớn ở Gizah (khoảng 2550 Tr. C.N), có thể nói rằng có những bước tiến rất lớn về trình độ nhận thức. Ngoài ra, còn cho thấy kỹ thuật và hình học, các công trình chôn cất ở Ai Cập Cổ đại bao giờ cũng được định hướng một cách hết sức chính xác. Ở kim tự tháp bậc hướng đó còn bị sai lệch trung bình là 3 độ. Còn ở kim tự tháp Khéops, độ sai lệch chỉ còn 3 phút 6 giây. Trên một địa hình đã được san bằng trước, sự định hướng hoàn hảo đạt được bằng cách quan sát các vì sao Bắc cực từ một điểm cố định tại góc phía Bắc của kim tự tháp tương lai. Những dụng cụ được dùng trong việc quan sát này là chiếc Merkhel, một thanh ngang có dây dọi và chiếc bay, một que gỗ có khe ngắm ở phía trên. Các vị trí của một ngôi sao phương Bắc khi mọc và khi lặn được ghi trên một vòng cung. Để

xác định phương Bắc "thực", người Ai Cập chia độ góc tạo bởi hai đường kẻ nối liền vị trí của người quan sát với vị trí của một ngôi sao Bắc cực khi mọc và khi lặn. Khi đã xác định được phương Bắc này rồi, một sợi dây mảnh nối các điểm cố định theo phương Bắc Nam tạo thành một trong những cạnh của kim tự tháp. Người ta dùng thước để xác định chiều dài muốn có và dùng một số cung tròn để vẽ góc vuông. Nếu như định lý Pythagore về mối quan hệ giữa các cạnh của một tam giác lúc bấy giờ chưa được nêu lên thì ít ra nó cũng đã được áp dụng trong thực tiễn.

Với trình độ ngày nay, chúng ta cũng phải khâm phục trước sự chính xác cao của các góc vuông trong kim tự *tháp Khéops,* chỉ sai lệch trung bình có *2 phút 48 giây,* cũng như việc đặt bốn góc trên cùng một mặt phẳng chỉ sai lệch rất nhỏ là 2,1 cm. Việc này hẳn phải được thực hiện bằng một thước ni vô hình dáng như một êke gỗ lớn, có một sợi dây dọi treo giữa hai tay bằng nhau và cắt nhau bằng một góc vuông; giữa hai tay này là một thanh ngang có khía một vạch mốc ở giữa và sợi dây dọi sẽ đi qua vạch mốc ấy khi thước nivô được đặt ở trên một mặt phẳng hoàn toàn nằm ngang. Mọi giả thuyết khác, như giả thuyết nói rằng tháp nước cho ngập một cái hồ nhân tạo dung quanh kim tự tháp, đều phải bị loại trừ.

Không có tài liệu cổ xưa nào miêu tả những phương pháp xây dựng. Điều mà Hérodote kể lại về vấn đề này là căn cứ vào những tài liệu do những người cùng thời cung cấp cho ông. Thế nhưng, 2000 năm sau ngày xây dựng các kim tự tháp, những người đó cũng chẳng biết gì hơn chúng ta về vấn đề ấy. Gần các kim tự tháp Maidum và Dahshur ngày nay ta còn có thể nhận ra những vết tích của những đường dốc đã được dùng vào việc vận chuyển vật liệu đá. Giả thuyết cho rằng người ta chỉ dùng có mỗi một đường dốc thẳng góc với một trong các mặt của kim tự tháp để vận chuyển và xếp các tảng đá cho đến tận đỉnh tháp, giả thuyết ấy ngày nay cũng đã bị loại bỏ. Nếu làm như vậy thì đối với kim tự tháp Khéops, đường dốc đó phải dài tới 3,3 km và sẽ có khối lượng lớn gấp 3,5 lần khối lượng của bản thân công trình. Việc dùng một đường dốc chạy xoáy trôn ốc chung quanh kim tự tháp cũng là điều khó có thể hình dung về mặt kỹ thuật vì nó sẽ che mất bốn mặt và bốn cạnh của kim tự tháp, khiến cho không thể kiểm tra được các góc và độ dốc của các mặt kim tự tháp.

Giải pháp có nhiều khả năng đúng hơn là : ban đầu một loạt đường dốc nhỏ được xây chung quanh kim tự tháp để kéo các tảng đá lên đến độ cao 25 đến 30m. Đến giai đoạn đó thì đã đặt xong được 50% khối lượng vật liệu. Sau đó, người ta xây một đường dốc bên lớn hơn có cạnh tỳ vào một trong các mặt của kim tự tháp để vận chuyển đá lên đến độ cao gần đỉnh tháp. Đường dốc như vậy sẽ tiết kiệm được một nửa khối lượng so với một đường dốc đứng độc lập, đồng thời lại vững chắc hơn. Trong trường hợp kim tự tháp Khéops cao 146,6m chẳng hạn, xây tới độ cao 100m là đã đặt xong được 96% khối lượng công trình. Việc xây 20 đến 30m cuối cùng có lẽ phải dùng đến phương pháp xây bậc. Còn tảng đá làm đỉnh tháp thì chỉ có thể đặt được vào đúng vị trí của nó bằng một giàn giáo thích hợp, điều đó chứng tỏ người Ai Cập Cổ đại có lẽ cũng đã biết đến ròng rọc cho dù không có tài liệu nào mô tả công cụ đó còn lại đến ngày nay. Việc sử dụng những cần bẩy đơn giản hơn và xe kéo đã có tài liệu chứng thực. Những bức tranh miêu tả công trình dẫn thủy nhập điền có vẽ cái Chadouf, một loại cầu treo điều khiển bằng tay. Công cụ đó rất có thể đã được sử dụng để đưa vật liệu xây dựng lên cao.

Điều đáng chú ý là những cuộc chinh phục khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật vĩ đại nhất không những của văn minh Ai Cập mà của cả lịch sử loài người, từ việc tìm ra chữ viết đến những tiến bộ trong y học, rõ ràng điều ấy đã diễn ra trong thiên niên kỷ thứ III Tr.CN. Trong nhiều thế kỷ sau, con người chỉ mở rộng thêm các tri thức và hoàn thiện những kỹ thuật đã

giành được trong thời kỳ đó. Phải chờ đến sự xuất hiện của các nhà tư tưởng Hy Lạp thế kỷ thứ VII và thứ VI Tr.CN mới có những phát triển khác mở rộng thêm chân trời của khoa học và kỹ thuật...

RAINER STADELMANN

5- THẾ GIỚI QUAN CỦA NGƯỜI AI CẬP

Ai Cập Cổ đại đã để lại những đền đài mênh mông và những lăng miếu rộng lớn. Những công trình ấy và số lượng lớn lao các văn tự tượng hình ở đấy làm cho người ta phải ngạc nhiên, vì lợi ích và ý nghĩa của các công trình ấy không thể dễ dàng hiểu được đối với con người ngày nay. Người Hy Lạp Cổ đại, gần gũi chúng hơn rất nhiều về thời gian cũng đã coi những kim tự tháp ở Gizah như một biểu hiện phi lý về lòng tự đắc của Vua chúa và mang tính áp đảo. Tuy nhiên, những công trình ấy vẫn giữ được vẻ oai nghiêm và mất cái vẻ đồ sộ đáng ngại của chúng nếu ta nhận ra ở đấy kết quả của các quan niệm về Vũ trụ của người Ai Cập và những lời giải đáp mà các quan niệm đó đem đến cho những vấn đề đặt ra trong xã hội họ, theo những cách suy nghĩ và hành động mà chúng ta ngày nay coi là vừa xa lạ, vừa gần gũi.

Cái siêu phàm không thể rút nhỏ lại bằng sự phân tích tuyến tính. Cùng một quá trình hoặc một hiện tượng có thể nhận thức thông qua nhiều hình ảnh, nhiều truyện kể thần linh khác nhau. Bầu trời khôn dò là một đại dương, một mái nhà, một con bò cái, một cơ thể đàn bà. Mọi hình ảnh đã ăn sâu vào truyền thuyết đều là thích đáng; dù đối với ta hình như là trái ngược, và cho phép xử lý, quản lý cái thần linh. Sự "*đa dạng trong các cách tiếp cận*" đó thường biểu hiện qua một cách suy nghĩ nhị nguyên, cái toàn bộ được quy lại còn là sự đối lập và hợp nhất của hai dạng thức : Nhà nước quân chủ là hai lần hai mặt - đất đen và sa mạc, Thượng và Hạ Ai Cập. Ngoài ra, ngôn ngữ, chữ viết và hình vẽ là cái gì khác nữa chứ không phải chỉ là những biểu tượng ước lệ. Giữa cái mà người ta gọi bằng tên và vẽ thành hình với sự vật, có sự giao cảm. Vì vậy các từ tạo ra các vật - bởi thế trong nhiều truyện kể về tạo lập thế giới có những cách nói đồng âm dị nghĩa - và chính lời nói đã câu thúc sự vật. Đó chính là hai nguyên lý của tư duy được gọi là "*phương thuật*". Chuyển tải những "*lời nói của thần linh*" hệ thống văn tự tượng hình bao gồm những hình ảnh mượn trong thiên nhiên và ra đời đồng thời với các nghệ thuật đồ hoạ, đã chỉ ra hiện thực. Việc vẽ ra một sinh linh, kèm theo đầy đủ tên gọi của nó, là nhị hóa nhân cách của nó. Say mê gần như cuồng si việc thể hiện một cách lâu bền bằng lời nói và bằng hình vẽ cái hiện thực để rồi làm cho nó vững mạnh thêm bằng một phương thuật cao cường, đó là đặc trưng của văn hóa thời các Pharaon và giải thích tại sao lại có những thành tích thần kỳ về kiến trúc và bi ký như thế.

Chân trời của người Ai Cập trải từ miền "*đất Đen*" chật hẹp (*Kemet*, sinh ra *Kemi là tên của Ai Cập bằng tiếng Côpt*) tức là thung lũng đất bồi bằng phẳng của sông Nil đến miền "đất Đỏ" (*desheret*) là hoang mạc Sahara vô biên bao quanh, khô hạn và nhấp nhô. Miền đất Đen là không gian được trồng trọt, nhân hóa, quen thuộc. Miền đất Đỏ thì khủng khiếp, quái dị. Những đám cư dân thưa thớt, lạc hậu và hiếu chiến qua lại đấy và những cuộc xâm lược xuất phát từ xa hay gần đều từ các đường mòn của miền ấy mà tràn đến, (*Gebel)* trong chữ tượng hình hàm ý "*xa lạ*"). Nhưng hoang mạc lại trải dài đến tận đường chân trời, "*nơi Mặt trời sinh ra và*

Rainer Stadelmann, người CHLB Đức, Giám đốc Viện khảo cổ học Đức tại Cairo và các cuộc khai quật của Viện này tại đền Sethes I ở Geurna, Thèbes và tại Kim tự tháp Snofru ở Dahshur. Ông là tác giả các cuốn **Syrisch - Palastinensische got- theiten in Agpien (Các vị Thần Syrie - Palestine tại Ai Cập) và Die Agyptieschen Pyramiden (1986)*; Các kim tự tháp Ai Cập). cùng nhiều bài báo trên các chuyên san.***



Pho tượng La Mã bằng Ba zan đen tạc hình nữ Thần ISIS.

chết đi"; song đá núi vẫn trơ trơ bất di bất dịch của nó, những miền cát tinh khiết của nó vẫn niềm nở đón nhận những người chết và che dấu những cuộc tái sinh. Một khối chất lỏng vô biên bao quanh Vũ trụ rắn đặc, hiện ra trên bề mặt Trái đất dưới hình thức biển cả. Nước đó là vòm trời, nơi mọc lên các tinh tú. Nó chảy vào con sông ngầm dưới đất, nơi đêm đêm Mặt trời trôi từ Tây sang Đông, và từ nơi ấy mỗi năm tràn lên một dòng nước mới : con lũ của sông Nil.

Chứa đầy những sinh linh bí ẩn, nửa tỉnh nửa mê, đại dương ấy và các bóng đêm lan tràn khắp cả không gian cho đến ngày mà Mặt trời, Thần Rê- Atum, mọc lên, đẩy các bóng đêm dày đặc ra ngoại vi. Một quả hình cầu nhô lên ở nơi Thượng đế đã tổ chức ra thế giới hiện tại, thổi vào đó là không khí, ánh sáng, sự sống, đồng thời phải chiến đấu với những thế lực của hư vô. Rồi Thượng đế tạo ra chư Thần và loài người, động vật và cây cỏ. Đó mới chỉ là "*Lần Đầu Tiên*". Mỗi tối, Mặt trời già đi, mỗi sáng trẻ lại và được rửa sạch trong nước, Mặt trời, Thượng đế lại tái lập Vũ trụ và giao chiến; mỗi ngày con quái vật Apopi lại đe dọa cuộc lữ hành của Mặt trời Rê về trời, nhưng Rê vẫn trông nom giữ gìn phép tắc công minh. Các sinh vật thì phải già đi và trẻ lại ở dương thế này, theo nhịp điệu của một chu kỳ vĩnh cửu (neheh) theo gương Mặt trời, cho đến ngày phải chết đi để vào cảnh tĩnh tại vĩnh hằng (djet), như Osiris vậy. Bao giờ mà Atum trở lại trạng thái thụ động ban đầu thì sẽ không còn có không gian, thời gian.

Theo huyền thoại Ai Cập, một giáo lý có uy thế hơn cả, ra đời ở Helioplis, thì chính Rê- Atum đã sắp đặt ra mọi vật. Song theo các giáo sĩ ở Memphis thì lại là Ptah, vị Thần đất, đã xuất hiện trước tiên rồi nâng bầu trời lên cao và sinh ra Mặt trời. Các nhà Bác học thì nói rằng Thượng đế đã thai nghén Vũ trụ trong tâm mình (nghĩa là trong trí mình) và cho Vũ trụ ra đời qua miệng mình (nghĩa là bằng lời nói sáng thế).

Tư tưởng thời các pharaon coi tính nhị nguyên trong tình dục là bộ phận không thể tách rời trong quá trình tạo ra sự sống rất lâu trước khi những lời tụng ca thời Tân Đế chế tụng dương Thượng đế là "*cha và mẹ*". Hai thần tích Kamutef và "*Con mắt của Rê*" xác định vị trí của đàn bà. Mọi nam Thần thành niên đều được kèm theo một nữ Thần vừa là con gái, vừa là vợ, lại vừa là mẹ của mình. Thần do nữ thần ấy sinh ra rồi lại làm cho nữ Thần ấy hoài thai vì mình chính là con trai của nữ Thần và là "*Bò đực của Mẹ mình*") (*Kamutef*). Ngoài ra, nữ Thần đồng hành ấy lại còn là con mắt của Thần nữa, nguồn của lửa và ánh sáng; con mắt ấy đã nổi giận rời bỏ Thần và Thần đã phải làm lành. Là hình ảnh của tính hai mặt của cái thiêng liêng, nữ Thần vừa là *Hathor* trung hậu, vừa là sự khát khao và hoan lạc, vừa là *Sekhmet* hiểm độc, là con sư tử gây ra các tai ách và con rắn hổ mang, có thể tiến công quân thù và những kẻ tội lỗi.

Hai cặp Thần linh từ Thần tạo thiên lập địa - mà ra, tượng trưng cho việc sắp đặt

Vũ trụ vật chất : *không khí, ánh sáng- lửa, đất* và *trời*. Thế hệ tiếp theo, gần với thân phận loài người, nên phải đối phó với những bi kịch của con người : vấn đề quyền lực và cái chết. *Osiris* bị *Seth* giết, nhờ *Isis* và *Nephthys* chạy chữa mà sống được một cuộc đời mới, và được quyền bá chủ đối với cái chết và những người chết. Con trai của thần ra đời sau khi cha chết là *Horus* chinh phục lại vương quyền trên mặt đất mà chú là *Seth* đã chiếm đoạt. Nhân vật *Seth*, kẻ gây nhiễu loạn, phải đến tôn giáo các thời gần đây mới thành ra một thứ *Satan* tuyệt đối. Đó là một nhân vật khó hiểu. Tính hung hãn thần thánh của *Seth* là điều không thể tránh né và làm cho sự sống đi vào cõi vĩnh hằng, và đã giúp Rê cùng với *Pharaon* chống lại người ngoài và con quái vật của hư vô. Vì vậy nó đã sinh ra những thần thoại trái ngược nhau : quyền lực chia đôi giữa *Horus* bá chủ xứ *Đen* và *Seth* bá chủ xứ *Đỏ*; hay là *Seth* Vua miền Nam và Horus Vua miền Bắc, liên minh với nhau khăng khít; hay là Horus đuổi Seth đi và trị vì một mình trên thế giới đã được tổ chức, và thần thoại này là phổ biến nhất.

Những hình tượng và ý niệm chồng chéo lên nhau đó nó đã được dùng làm hậu thuẫn cho một nền thần học chính trị, và để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử văn hóa Ai Cập đến nỗi các nhà sử học phải gọi đó là lịch sử và văn hóa thời các "*pharaon*". Chữ *Pharaon* do **Kinh thánh** đạo Cơ đốc truyền lại cho chúng ta, là danh hiệu đặc biệt của Vua Ai Cập. Nhờ Vua ấy thay mặt Thần linh và theo giáo lý là kẻ có vai trò duy nhất trong các quá trình phát triển kinh tế, xã hội và chính trị. Là hiện thân của Horus từ những thời thái Cổ, rồi nó biến hóa là con trai của *Rê* từ thời Kim tự tháp vĩ đại, cho nên Vua là "*Thần linh hoàn thiện*" giữ vai trò các Thần linh mà chính mình là hình tượng, là người thừa kế và là kẻ phụng sự. Vua hợp nhất ở mình cả Horus và *Seth*. Vua lên ngôi là *Horus* lên ngôi và đồng thời là một lần xuất hiện mới của Mặt trời, là bắt đầu một kỷ nguyên mới. Chỉ Vua mới được ký thác trí năng chính trị và sức mạnh siêu phàm bảo đảm chiến thắng và chỉ mình Vua ban hành pháp lệnh và bổ nhiệm tất cả các chức vụ. Được thụ truyền giáo lý và học nhiều biết rộng. Vua duy trì đời sống của thần linh bằng nghệ thuật và lễ nghi.

Cơ sở giáo lý chính thống của Vua không phải là tục cha truyền con nối mà là một sự tiền định trực tiếp, một sự chọn lựa của Thượng đế, đó là điều đã được minh hoạ bởi thuyết cho rằng Vua là do chính thần linh sinh ra (*huyền thoại về hôn phối với Thần linh*). Từ lúc đội các vương miện lên đầu và đính con rắn hổ mang lên trán là Horus mới đã đi vào thế giới thần linh. Vua thành một nhân vật siêu phàm, Vua đi vào vĩnh cửu. Lăng mộ của Vua, những lễ nghi khi an táng Vua, đều cho thấy rõ sự khác nhau ấy với người thường : các Kim tự tháp của *Cựu Đế chế* và *Tân Đế chế* với những đền miếu mênh mông, các lăng tẩm ở Thung lũng các Vua và các "*Lâu đài triệu Năm*" của *Tân Đế chế*. Một trong những thắng lợi về mặt xã hội hiếm hoi trong suốt lịch sử Ai Cập là sự "*dân chủ hóa các đặc quyền tang lễ*" đặt ra cho những người thường vào các thời kỳ trung gian, khi chính quyền trung ương suy yếu. Nhưng mỗi một Đế chế khi khôi phục được nền thống nhất quân chủ lại đặt ra những sự phân biệt mới.

Tất nhiên, Ai cập Cổ đại không hề quan niệm, cũng không hề thực hành chế độ dân chủ. Ai Cập đã nâng lên đến mức cao nhất; đã sát nhập vào Vũ trụ quan của mình, thuyết ủy thác quyền lực siêu nhiên cho một thủ lĩnh. Không thích trừu tượng hóa, người Ai Cập "*trước khi có triết học*" không có chữ để chỉ "*Nhà nước*" cũng như "*Dân tộc*" nhưng lại trao cho bản thân Vua Mặt trời tất cả những thuộc tính của Nhà nước. Những từ khác nhau để chỉ nhà Vua không dùng cho Vua chúa nước ngoài được. Và khi nói đến *Pharaon* là người Cổ đại bao hàm cả tình cảm dân tộc của mình vào đấy, cho dù những người kể chuyện biết thừa ông Thần ấy cũng cùng chung

những sự yếu hèn về vật chất và tinh thần với loài người. Các thư lại và tăng nhân nuôi dưỡng lòng trung thành với nền quân chủ và sau cùng mở rộng lòng trung thành đó ra quy mô thế giới để có thể dễ dàng chấp nhận những kẻ thống trị nước ngoài, làm chủ một đế quốc toàn cầu : các Vua Ba Tư Cambyse và Darius, Alexandros Đại đế, Augustus người La Mã. Cái xã hội nhất thể ấy mà các bản Thánh thi ca tụng sự nhất thống của việc khai thiên lập địa và bí quyết của đấng sáng thế đã vừa triệt để thờ đa thần lại vừa ngoan cố sùng bái ngẫu tượng. Dân tộc Ai Cập đã tính đến tất cả các thần linh mà họ mới được biết qua các truyền thuyết xa xưa của mọi xứ sở. Tên tuổi, sự tích, thuộc tính chủ yếu, biểu tượng Thần Thánh của mỗi Thần linh đều làm cho thần thánh đó độc đáo "*có một không hai*". Mỗi "*thành hoàng*" đều được dân xã mà Thần là "*chúa tể*" sùng mộ, và thần bảo đảm hạnh phúc cho dân. Nhưng "*tất cả các nam Thần, nữ Thần*" đều đồng thời được thừa nhận là cha hay mẹ của Pharaon và nhà Vua phải lo phụng dưỡng tất cả các Thần và mong được tất cả các Thần bảo hộ.

Với thời gian, người ta tổ chức lại cho hợp lý số Thần quá đông ấy bằng những cuộc đồng nhất hóa và qui định đẳng cấp. Như vậy mọi Thần chính của một tỉnh là một biểu hiện của Mặt trời : người ta gọi là *A mon - Rê, Montu- Rê, Sobek- Rê*. Sau cùng tất cả các Thần trên lý thuyết, đều trở thành những hình dạng hay là con đẻ của một Thượng đế duy nhất xa xôi, trong khi bản thân các Thần đều đưa ra một con đồng cho Nhà nước lễ bái và địa phương sùng bái để được đến gần *Đấng Thần linh* ở nơi thần ngự trị và để coi như là Thần hiển hiện ra. Vụ đảo chính sáng suốt của Vua Akhenaton nổi tiếng bắt dân chỉ thờ có Mặt trời ta nhìn thấy (Aton) đã không thành công lâu dài, hơn nữa tôn giáo đa Thần đã nhào nặn sâu sắc không những tính duy linh khoan dung của người Ai Cập mà cả những cơ cấu kinh tế và xã hội của nước này.

Sau cùng là chỗ đứng của đàn ông và đàn bà là ở đâu trong Vũ trụ mà tất cả cái tập thể dường như đã được quan niệm và quản lý bằng những lời liên lạc giữa một sinh linh độc nhất bằng xương bằng thịt là nhà Vua với thần linh thiên hình vạn trạng? Không gian của cá thể ở đây rộng lớn đến kinh ngạc! So với các dân tộc khác ở Cận Đông Cổ đại thì Ai Cập thật "*hiện đại*" đến lạ lùng. Những kẻ phù sinh đều bình đẳng trước Đấng sáng tạo và trên nguyên tắc chỉ được thăng tiến nhờ sự tuyển chọn đúng đắn của phraon. Không có tầng lớp quý tộc trên phương diện quy chế, không có cấp bậc trung gian nào giữa Nhà nước và cá nhân. Con người được xác định bằng tên họ của bố mẹ sinh ra mình và bằng chức tước của mình trong bộ máy hành chính. Năng lực pháp luật của đàn bà ngang với đàn ông. Hơn nữa gia thất là của đàn ông nhưng hoạt động của người vợ hướng về vai trò được đề cao của đàn bà là vai trò "*nữ chủ nhân của gia đình*". Niềm mong ước có được hạnh phúc trong gia thất đã biểu lộ rất đẹp trong các hình ảnh lăng mộ và trong văn chương. Người ta rất mong có con và trẻ con được chăm sóc tốt, không phải để lưu truyền nòi giống, mà còn vì niềm hạnh phúc mà con cái mang lại cho cha mẹ chúng được sống lại qua những nghi thức cúng lễ. Ở làng nào cũng có ý thức cộng đồng rất mạnh.

Maat qui định phải giúp đỡ những người nghèo khó, và ngay từ thiên kỷ thứ III, những sách đạo lý ấy đã nói đến sự từ thiện và làm phúc bằng những lời báo trước các tôn giáo Abraham. Những sách đạo lý ấy, tuy tính gia trưởng và hình thức, song vẫn khuyên bảo người ta nên có cách cư xử đúng mực, khiêm tốn, đừng hoa chân múa tay, tất cả một kỷ luật được thể hiện điển hình trong các bức tranh và pho tượng thời các pharaon.

Sự trung gian của nhà Vua vốn có mặt ở mọi nơi, không hề xóa bỏ những quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với chư Thần. Tất nhiên người thường dân không làm chức vụ giáo sĩ thì không được vào các

đền lớn (những ngôi đền chính như thể những nhà máy để duy trì năng lượng của Vũ trụ), nhưng ở ngoài cổng các nơi linh thiêng, trong các tiểu thánh đường của các làng và trong thâm tâm, họ vẫn cầu nguyện các Thần linh mà họ chọn và xin lời sấm truyền để giải quyết những vấn đề về sức khoẻ và sự nghiệp của họ. Vả lại những lý thuyết về tên họ, về chữ viết, về hình ảnh, vẫn cho người ta một phương tiện thần diệu để cầu được ân huệ của Thần linh ngay trong khi còn sống : một pho tượng, một tấm bia, đặt vào một nơi thiêng liêng sẽ biến người ta thành kẻ đồng tịch, đồng sàng với Thần và làm cho người ta được thừa hưởng gián tiếp "lễ *vật mà Vua cúng cho Thần*", lễ vật ấy cho phép Thần ban cho người ta sự phát đạt, tuổi thọ và hứa cho người ta mồ yên mả đẹp.

Vì có một địa bàn mà ở đó quan niệm thời các pharaon dành cho con người khả năng khẳng định bản ngã của mình bằng cách sử dụng tất cả các phương thuật của nghệ thuật, của văn tự, và của lễ nghi để bảo đảm được vĩnh viễn thi hài đã ướp của mình, tên tuổi của mình, linh hồn cơ động của mình (bai) và năng lượng cá nhân của mình (ka). Một cuộc đời vĩnh hằng sẽ đến với người ta, cuộc đời thật sự là vương giả vì mỗi người đều sẽ hóa thành *Osiris*, cuộc đời thật sự là thánh thần vì mỗi người sẽ trở thành bạn đồng hành của Mặt trời, bắt đầu từ *Trung Đế chế*, đạo đức của con người trở thành điều kiện quyết định cuộc sống con người ấy. Nếu trong các đền chỉ có pharaon đại diện và nói hộ loài người, thì mọi người Ai Cập đều tùy theo tài sức và công trạng của mình mà tự biểu lộ qua lăng mộ của mình.

Những người con của Mặt trời đạt tới đỉnh cao đầu tiên của mình trong Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN. Những minh chứng của thế giới quan thời các Pharon được thể hiện trong những "*Thành phố kim tự tháp*" rải rác trong vùng Memphis, nơi tiếp giáp giữa hai xứ. Mỗi triều Vua, những người nông dân lại tạo lập trong thung lũng một khu trồng trọt mới, trong khi một thành phố của nhà Vua được xây dựng ở ven sa mạc. Thành phố đó phụng sự một ngôi đền, nơi mà *Horus* đang trị vì và thờ phụng các thần linh. Chỗ *linh thiêng* của những nơi *linh thiêng* nhất trong đền chính là *Kim tự tháp*, hình ảnh của chiếc gò (quả cầu) nguyên sơ và đường đi của Mặt trời, trong đó sẽ tái sinh *Osiris* mới. Chung quanh là mộ của các vương công và đại thần, đầy những hình ảnh về công việc làm ăn hàng ngày; rồi đến mộ của các giáo sĩ và những người có đất nơi dựng tháp, tất cả họp thành một đô thị những người chết bên trên đô thị còn sống. Là kỷ vật của một công cuộc chinh phục đất đai, chuỗi kim tự tháp phản ảnh cách sắp xếp Vũ trụ của người Ai Cập trước khi trở thành bộ sưu tập lăng mộ nổi tiếng đã làm cho chúng ta ngày nay đáng kinh ngạc và khâm phục biết bao...

JEAN YOYOTTE

6. CÁC NHÀ BÁC HỌC VÀ KẺ PHIÊU LƯU ĐI PHÁT HIỆN LẠI ĐẤT AI CẬP BỊ QUYÊN LÃNG

Ngày 27 Tháng Chín 1822, tại Viện Hàn lâm bi ký và mỹ văn, ngài Jean - François Champollion, đọc bức Thư gửi ông Dacier về chữ cái trong các văn tự ngữ âm mà người Ai Cập đã dùng, một văn kiện nổi tiếng làm ngọn nguồn cho việc phát hiện lại Ai Cập Cổ đại.

Xưa nay, nền văn minh của các Pharaon bao giờ cũng làm người ta chú ý và ngạc nhiên bởi vẻ tráng lệ của các công trình xây dựng và các sắc thái lạ lùng của tôn giáo. Ngày trước, những ký sự của Herodote, Diodore de Sicile, Strabon và Plutarque chứa đựng nhiều chi tiết quý giá

Jean Yoyotte người Pháp, là chuyên gia về lịch sử Ai Cập thời Pharaon hậu kỳ. Ông đã nghiên cứu địa lý, lịch sử và địa lý tôn giáo của Ai Cập Cổ đại từ những nguồn tài liệu thành văn và những dữ kiện khảo cổ học. Ông đã chỉ đạo đoàn khai quật của Pháp ở Tanis cho đến năm 1985. Ông đã xuất bản nhiều sách, trong đó có cuốn **Le trésos des Pharaons** ***(1988,*** **Kho báu của các Pharaon).**

về đời sống và nghi thức tôn giáo của người Ai Cập Cổ đại.

Nhưng đến thế kỷ thứ IV Tr. C.N, đạo Cơ đốc thắng thế trong đế quốc La Mã, nên năm 391 Vua lhéodose I đóng cửa tất cả các đền miếu thờ ngẫu tượng. Các tăng nhân Ai Cập vốn là những kẻ độc quyền dạy cho dân văn tự tượng hình, dần dần mất hết và thứ chữ này cũng chết theo. Đến thế kỷ thứ VI thì đã chẳng còn ai biết đọc những văn bản khắc ở các công trình kiến trúc hay ghi trên giấy cói chỉ nữa.

Phải đến thế kỷ XVII và nhất là thế kỷ XVIII thì mới có những nhà du hành hiếu kỳ làm người ta chú ý đến đất Ai Cập, đến những công trình xây dựng và chữ viết bí ẩn ở đấy. Các tác phẩm của Benoit de Maillet và Claude Sicart (cuốn **Voyage en Egypte en Syrie** (1787; **Hành trình qua Ai Cập và Syrie**) của Constantin François de Volney đã đem đến cho người ta những hiểu biết chính xác về địa lý và các đền miếu lớn của Ai Cập. Sau cùng, một nhân vật rất đáng mến có một cuộc đời sôi nổi là Vivant Denon, bằng những bức vẽ của mình đã làm cho người Âu châu biết đến đất nước Ai Cập.

Nguyên nhân là quan hầu cận của Vua Louis XV, rồi làm Bí thư sứ quán ở Petrograd và Napoli dưới triều Vua Louis XVI, Vivant Denon đã xin được Napoléon cho đi theo cuộc viễn chinh Ai Cập mặc dù ông dã 50 tuổi. Ở Ai Cập, Napoléon bổ nhiệm ông làm *Giám đốc các viện Bảo tàng*, và chính ông đã lập ra **Bảo tàng Napoléon,** ngày nay là **Bảo tàng Louvre**.

Tác phẩm của Vivant Denon : **Voyage dans, La Basse et la Haute Egypte (Hành trình qua miền Hạ và Thượng Ai Cập)** mở đầu cuộc phục sinh của Ai Cập Cổ đại. Xuất bản năm 1802, cuốn sách thành công rực rỡ trong toàn châu Âu : bốn mươi lần in lại liên tiếp, và có những bản dịch sang tiếng Anh, tiếng Đức. Dennon đã đi theo cánh quân của tướng Desaix đến Thượng Ai Cập, ở đấy nhiều khi nguy hiểm đến tính mạng và có khi phải tự tay cầm súng. Ông đã vẽ tất cả các công trình xây dựng thời các pharaon mà ông gặp. Cái đẹp duyên dáng của các bức vẽ thật gợi cảm của ông đã góp phần tạo ra phong trào : say mê Ai Cập trong tất cả giới Bác học lẫn quần chúng rộng rãi : đồ dùng và đồ trang trí nhỏ đều bắt chước nghệ thuật Ai Cập mọc ra nhan nhản và hậu quả bất ngờ là nạn đánh cắp đồ cổ Ai Cập cũng phát triển nhanh chóng.

Tác phẩm của Vivant Denon xuất bản được ít lâu thì những công trình của khoảng 150 nhà Bác học mà Bonaparte đã đem theo sang Ai Cập cũng ra đời. Những người này đã đo, vẽ tất cả các công trình xây dựng, điêu khắc hợp lại thành bộ **Description del'Egypte (Địa chí Ai Cập)** đồ sộ, gồm 9 tập bài viết, 11 bản đồ và tranh vẽ khổ lớn xuất bản từ 1809 đến 1822. Nhưng ngay đến lúc ấy vẫn chưa thể hiểu biết thực sự nước Ai Cập thời các pharaôn vì không đọc được chữ viết tượng hình phủ kín những bức tường của các công trình xây dựng ở Ai Cập.

Tháng Tám 1799, trong khi đào đắp đất ở gần Rosette, phía Đông Alexandria, một sĩ quan trong đạo quân của Bonaparte tìm thấy một phiến đá màu đen khắc đầy chữ. Viên tướng của ông ta là Menou cho chở phiến đá về Alexandria và đưa cho các nhà Bác học trong đoàn viễn chinh xem. Trên phiến đá có ba văn bản : văn bản trên cùng viết bằng chữ tượng hình, văn bản thứ nhì bằng loại chữ tương tự chữ Ả Rập và văn bản thứ ba ở bên dưới bằng chữ Hy Lạp. Các nhà Bác học mà nhiều người biết chữ Hy Lạp, đọc được ngay văn bản dưới cùng. Đó là một sắc lệnh từ thời Vua Ptolémée V (196 Tr. C.N) và họ giả thiết rất đúng rằng đó là bản dịch của hai văn bản trên; vậy là bản dịch đó có thể cung cấp cho người ta cái chìa khóa để đọc loại chữ tượng hình kia. Họ liền in rập các văn bản đó làm nhiều phiên bản đem về. Thật may vì khi quân Pháp vừa đầu hàng thì quân Anh liền chiếm lấy "*Phiến đá Rosette*" làm chiến lợi phẩm. Ngày nay phiến đá ấy được trưng bày tại **Viện bảo tàng Anh ở London.**

Việc phát hiện phiến đá Rosette được loan tin rất nhanh ở châu Âu. Tức thì bùng ra một cuộc chạy đua quyết liệt xem ai là người đầu tiên biết cách đọc được thứ văn tự bí ẩn kia.

Người hăng hái nhất, cũng là người trẻ nhất trong số những người lao vào cuộc đua này là Jean- François Champollion, bấy giờ mới độ 12 tuổi. Sinh năm 1790 ở Figeac, Champollion lớn lên trong một môi trường say mê Ai Cập. Người anh là Jacques Joseph, không được tham gia cuộc viễn chinh, là thư ký của Fourier, tỉnh trưởng tỉnh Isère; ông này ở Ai Cập về đã cộng tác với **Bộ địa chí Ai Cập** mà ông viết bài tựa dài về lịch sử. Được nuôi dạy giữa hai người ấy, Jean - Francois cũng đâm ra say mê Ai Cập. Vừa trông thấy một phiên bản phiến đá Rosette, cậu thề trong lòng rằng mình sẽ là người đầu tiên đọc được các văn tự bí ẩn ấy. Nhằm mục đích đó, năm mới 13 tuổi, Champollion không những đã học tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh mà còn học cả tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả Rập, tiếng Xiriắc và tiếng Aramê. Năm 17 tuổi, Champollion học thêm tiếng Ba Tư và nhất là tiếng Côpt, vì tin chắc rằng tiêng Côpt chỉ là tiếng Ai Cập cổ viết bằng chữ Hy Lạp.

Sau khi trải qua nhiều lần không may vì dính dáng đến chính trị, năm 1821, Jean Francois Champollion dọn đến ở Paris gần người anh lúc bấy giờ làm thư ký cho Bon Joseph Dacier, nhà Hy Lạp học, thư ký suốt đời của Viện hàn lâm bi ký và mỹ văn. Từ đấy, Champollion dốc hết tâm lực vào công việc tìm tòi của mình, đồng thời lo lắng theo dõi những tiến bộ của các đối thủ : người Anh Thomas Young, người Thụy Điển Johan David Akerblad và người Pháp Sylves tre de Sacy, những người ấy cũng đang cố tìm cách đọc cho được văn tự Ai Cập.

Tất cả mọi người, cũng như chính Champollion, đều vấp phải một cái khó chung : văn tự Ai Cập là biểu ý hay là tượng âm? Nói cách khác là mỗi ký hiệu tương ứng với một ý hay một âm? Ngày 14 Tháng Chín 1822, Champollion bỗng linh cảm rằng chữ Ai Cập vừa là biểu ý chữ Ai Cập vừa là tượng âm. Nhờ phiến đá Rosette và những phiên bản các văn bia lấy ở những công trình kiến trúc khác do bạn hữu gửi từ Ai Cập về cho Champollion. Ông đã đọc được tên các Vua Hy Lạp và La Mã : Alexandros, Cléopâtre, Arsinoé, Auguste, Neron. Từ các tên đó, ông tìm ra các ký hiệu chữ cái cơ bản. Từ tên các dòng họ Ptolémée và Caesar, ông chuyển sang dòng họ các Pharaon Ai Cập : Thoutmosis, Ramsès. Sau cùng ông đọc được hết tất cả các ký hiệu. Và ông đọc sang những văn bản ngày càng dài hơn rồi cuối cùng ông làm chủ được chữ Ai Cập.

Phát hiện của Champollion dù có gây ra ghen ghét, song dần dần vẫn được công nhận. Được một vài Công hầu trong triều ủng hộ, ông được cử làm người quản lý các bộ sưu tập Ai Cập của **Bảo tàng Louvre**. Năm 1827, giấc mơ của đời ông được thực hiện : Champollion được cử đi tiến hành một cuộc khảo sát tại Ai Cập. Năm 1828, ông lên đường trong mười lăm tháng cùng với những họa sĩ rất giỏi như Nestor l'Hôte và một đội khảo sát người Italia do Rossellini, học trò và bạn thân của ông, chỉ huy.Ông đi dọc thung lũng sông Nil từ Alexandria đến Aswan, lưu lại Abu Simbee rồi đi xa đến tận Thác thứ hai. Bấy giờ ông có thể tự hào mà viết thư cho Dacier, người bảo trợ ông, nói rằng : "*Tôi có thể thưa với ngài rằng không phải thay đổi chút gì trong Thư về chữ cái của các văn tự tượng hình của chúng ta; hệ chữ cái của chúng ta là đúng. Nó áp dụng được tốt không kém cho những văn bia ở tất cả các đền đài, cung điện và lăng tẩm của các thời Pharaon*".

Trong khi Champollion, cũng như các đối thủ của ông, hăng say làm việc tìm cách đọc các văn tự tượng hình thì thói "*sùng mộ Ai Cập*" trở thành thời thượng do cuốn sách của Vivant Denon và bộ **Địa chí Ai Cập** đã có tác động đầu tiên là kích thích lòng thèm muốn của những người sưu tầm và nhất là của các viện bảo tàng lớn

ở châu Âu. Ai ai cũng muốn có bộ sưu tập cổ vật Ai Cập riêng của mình. Ngoài ra, rất đông kẻ phiêu lưu bị thu hút đến Ai Cập với hy vọng sẽ làm giàu nhanh chóng.

Về nguyên tắc Ai Cập đặt dưới quyền giám hộ của Vua Hồi giáo Constantinople, nhưng trong thực tế thì Phó Vương Mehemet Ali trị vì như một quân chủ chuyên chế ở Ai Cập. Ông muốn hiện đại hóa nước này, những đồ cổ không làm ông quan tâm. Vì vậy, các lãnh sự nước ngoài lợi dụng những sự dễ dàng mà họ được hưởng với tư cách nhà ngoại giao xin được Mehemet Ali cho phép khai quật và chuyển di những công trình xây dựng thời cổ. Họ tuyển người trong đám giang hồ phiêu lưu, giao cho việc tiến hành những cuộc khai quật cho riêng họ và đem về những cổ vật tìm được hay mua được. Cứ như thế hình thành nhiều bộ sưu tập quan trọng.

Nhà ngoại giao và sưu tầm trứ danh người Italia Bernardino Drovetti, được bổ nhiệm làm lãnh sự Pháp tại Ai Cập năm 1810 (và giữ chức ấy đến tận năm 1829), đã lợi dụng chức vụ để kiếm lời rất nhiều trong những vụ buôn bán đồ cổ. Đôi khi chính ông điều khiển các cuộc tìm kiếm và đám tay chân của ông ngang nhiên cướp đoạt, nhất là trong vùng chung quanh Thebès . Ông ta gạ bán bộ sưu tập thứ nhất cho Vua Pháp Louis XVIII nhưng nhà Vua chê là quá đắt. Bộ đó được Vua Piémont mua. Nhờ vậy **Bảo tàng Turino** được sở hữu bộ sưu tập cổ vật Ai Cập giá trị lớn dầu tiên.[1]

Kết quả ấy khuyến khích Drovetti tập hợp bộ sưu tập thứ hai. Theo lời khuyên của Champollion, Vua Pháp Charles X đã mua bộ ấy cho **Bảo tàng Louvre**. Rồi Drovetti tập hợp bộ sưu tập thứ ba, được Vua Phổ mua năm 1836. Bộ này không lớn bằng bộ sưu tập đầu, song nó cũng rất đẹp.

Họa sĩ Henry Salt, được bổ nhiệm làm Lãnh sự Anh năm 1816, theo gương Drovetti cũng tập hợp liên tiếp ba bộ sưu tập. Tập thứ nhất được **Bảo tàng Anh (British Museum)** mua, trừ báu vật đẹp nhất - bộ quách bằng ngọc thạch trắng của Vua Dethi I - được bán cho một tư nhân với giá tiền bằng tất cả những vật khác của bộ sưu tập cộng lại. Bộ thứ hai, lớn hơn nhiều, được Vua Pháp Charles X mua năm 1824. Nhờ hai bộ sưu tập mua của Drovetti và Salt mà **Bảo tàng Louvre** không thua kém gì **Bảo tàng Turino**. Bộ thứ ba thì sau khi Salt chết đã đem bán phần lớn cho **Bảo tàng Anh**.

Các bộ sưu tập đặc biệt ấy không thể có được nếu không có các hoạt động không mỏi mệt của đám nhân viên lãnh sự, đặc biệt là người Pháp Jean - Jacques Rifand làm việc cho Drovetti, người Hy Lạp Giovanni d'Athanasi và nhất là người Italia phi thường Giambattista Belzoni làm việc cho Salt. Belzoni sinh ở Padova, bên Italia, năm 20 tuổi đã nghĩ đến việc đi tu kín, nhưng rồi sang Anh làm trò múa nhảy ở các phiên chợ khiến quần chúng phải kinh ngạc vì có sức khoẻ dị thường. Sau đó ông sang Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Manta, rồi cuối cùng đến Ai Cập, làm ra một cái máy bơm nước để tưới đồng ruộng. Sáng chế ấy chẳng thành công : Mehemet Ali không mua. Cuối cùng được giới thiệu với Salt và ông này liền dùng làm thuộc hạ. Tài khéo léo và sức mạnh phi thường của Belzoni đã được kể lại trong suốt cuốn sách mà ông đã viết **Các cuộc hành trình ở Ai Cập và Nubia,** kể lại những chuyến đi thu thập đồ cổ cho Salt.

Khám phá của Champollion và những sách xuất bản sau đó đã đào tạo ra những nhà Ai Cập học đầu tiên, trong đó một số người đã tỏ ra xuất sắc khác thường.

Người Đức Karl Lepsius sang Paris theo các lớp của Collège de France, đã học đọc chữ tượng hình qua các sách của Champollion xuất bản sau khi tác giả qua đời. Từ 1842 đến 1845 ông chỉ huy một cuộc khảo sát lớn ở Ai Cập do Vua Phổ tổ chức. Được cử làm Giáo sư trường Đại học Berlin, ông lập ra môn Ai Cập học ở Đức với trước tác chủ yếu của ông là **Denkmaier aus Aegypton Actionpien und.** Công trình kiến trúc ở Ai Cập và Ethiopia mô tả tất cả các công trình ở thung lũng sông Nil, từ Thác thứ tư đến Địa Trung Hải.

John wilkinson thì bỏ sự nghiệp võ quan sang sống ở Ai Cập và tiến hành những cuộc khai quật trong hơn mười năm trời. Ông có thể

1. Người châu Á xâm lăng miền Bắc Ai Cập mà nền cai trị được gọi là triều đại thứ XV (khoảng 1640-1532 Tr. C.N).

được xem là người khai sinh ra môn Ai Cập học của Anh. Ông là người đầu tiên, trong cuốn **Manners and Customs of Ancient Egyptians** (*Phong tục tập quán của người Ai Cập Cổ đại*), miêu tả đời sống hằng ngày của những thợ thủ công và nông dân thời các Pharaon, được thể hiện trong những bức vẽ ở các lăng mộ.

Người Pháp Emile Prisse d'Avennes đỗ kỹ sư và kiến trúc sư rồi bước vào một cuộc đời thanh niên rất phiêu lưu : chiến đấu chống quân Thổ ở bán đảo Moreos (Hy Lạp), làm thư ký cho Toàn quyền Anh ở Ấn Độ, rồi cuối cùng định cư ở Ai Cập và hiến cả cuộc đời cho khảo cổ học. Prisse đã tặng **Bảo tàng Louvre** "*gian buồng của nhà Vua*" hay "phòng thờ tổ tiên" lấy ở đền Karnak ngay trước khi Lepsius đến nơi cũng định chiếm đoạt. Ông lại tặng nước Pháp cuộn "**Giấy Papyrus Prisse**", một tư liệu dài và quý báu viết từ năm 2.000 Tr. CN mà người ta có thể coi là cuốn sách cổ nhất thế giới.

Sau cùng, Auguste Mariette đã bảo đảm cho tiền đồ của môn khảo cổ học Ai Cập mới ra đời bằng cách làm chấm dứt việc buôn bán bắt đầu, từ đầu thế kỷ XIX việc buôn bán này đã để cho bao nhiêu cổ vật, công trình kiến trúc và sách chép trên giấy cói chỉ rời khỏi Ai Cập với những tờ giấy phép chính thức hoặc sau những cuộc khai quật vụng trộm.

Chính trong lúc ngắm những bức vẽ của Nestor L'Hôte mà một thầy giáo trường trung học ở *Boulogne sur Mer* tên là Mariette đã bị thu hút đến đất Ai Cập, không sao cưỡng lại được. Dùng cuốn **Ngữ pháp** của Champollion, ông một mình học đọc chữ tượng hình, rồi sau khi xin được một việc làm nhỏ ở **Bảo tàng Louvre**, năm 1850 ông được cử đi công cán ở Ai Cập để mua những sách chép tay chữ Côpt. Trong khi chờ đợi những giấy tờ cần thiết để được phép mua sách, ông đến thăm Saqqarah. Nhìn thấy vài con *Nhân sư* bị vùi một phần trong cát, ông nhớ lại một văn bản của Satrabon nói đến một con đường hai bên có hai hàng *Nhân sư* dẫn tới những ngôi mộ chôn các con bò đực Apis. Bỏ việc tìm mua sách chép tay chữ Cốpt, Mariette đi theo con đường đã tìm ra kia và đến đúng mộ địa Serapeum và tại đó ông đã đào được những bộ quách đồ sộ chôn các con bò thiêng và tất cả những thứ xung quanh.

Phát hiện này có tiếng vang rất lớn và làm cho Mariette có tiếng tăm quốc tế. Nhưng điều quan trọng là trong những tháng tìm kiếm hối hả ấy, ông đã được biết đến niềm vui của lao động trên thực địa, cái say sưa của sự khám phá; và ông không thể rời bỏ những thú ấy được nữa. Nhờ Ferdinand de Lesseps can thiệp, Phó Vương Ai Cập Said Pacha giao cho Mariette nhiệm vụ bảo vệ các cổ vật của Ai Cập. Năm 1858 lại bổ nhiệm Mariette làm Giám đốc các công trình khảo cổ ở Ai Cập và ông được cấp tất cả mọi phương tiện để hoạt động. Từ đấy, Mariette bắt tay vào các cuộc khai quật ở Gizah, Saqqarah, Abydos, Thebès, Elephantine và tập hợp tất cả những vật tìm được tại Cairo.

Muốn bảo đảm việc gìn giữ tất cả các cổ vật và công trình của Ai Cập Cổ đại, Mariette đã vấp phải những khó khăn rất lớn trong việc áp dụng những biện pháp cần thiết. Tuy vậy, chính nhờ ông mà đã xây dựng được những nền móng cho **Sở cổ vật Ai Cập và Bảo tàng Cairo.** Ông qua đời năm 1881, và Gaston Maspero kế vị ông và tiếp tục sự nghiệp của ông. Từ đấy con đường đã được vạch ra và đưa đến những cuộc phát hiện lớn, giúp cho người ta biết rõ hơn Ai Cập thời các Pharaon : đó là việc tìm ra nơi cất giấu xác ướp các Vua ở Deir - el - Bahari, lăng Vua Tutankhamon, các lăng tẩm ở Tanis.

JEAN VERCOUTTER

Jean vercoutter Viện sĩ Viện Hàn lâm bi ký và mỹ văn thuộc Institut de France, đã lãnh đạo Sở cổ vật Sudan và Viện khảo cổ phương Đông của Pháp ở Cairo. Ông còn dạy môn Ai Cập học tại trường Đại học Lille ở Pháp. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách viết về Ai Cập Cổ đại trong số đó có các cuốn **Textes brographiques du Sérape - um de Memphis** ***(1962)*** **và A la recherche de l'Egypte oubliée** ***(1986).***

7. NỀN VĂN MINH AI CẬP VÀ THẾ GIỚI ĐỊA TRUNG HẢI

Nước Ai Cập thống nhất và có một hệ thống độc đáo chữ viết bước vào lịch sử khoảng cuối thiên niên kỷ thứ IV Tr. C.N. Ai Cập nhanh chóng trở thành trung tâm của một nền văn minh xuất sắc; trong đó đã phát triển một cách rực rỡ về triết học và văn học, kiến trúc và nghệ thuật, khoa học và y học, chính quyền và tổ chức xã hội. Từ thời xa xưa, nhờ ở vị trí của nước này trên bờ biển Địa Trung Hải, người Ai Cập đã có những cuộc tiếp xúc ngày một nhiều với châu Âu. Sự đóng góp của Ai Cập đối với văn hóa phương Tây đã làm giàu nền văn minh toàn cầu nói chung.

Hầu như vào cùng thời gian nói trên, có một nền văn hóa khác ra đời xung quanh biển Egée và đặc biệt tại đảo Crete, đó là văn minh Minos, gọi theo tên một nhà Vua huyền thoại.

Tuy Địa Trung Hải không phải là một trở ngại giữa Ai Cập và biển Egée, song các cuộc tiếp xúc giữa các thương nhân và sứ giả của Ai Cập với vùng Egée trước hết diễn ra trên các hải cảng vùng Phénicie, nhất là Byblos. Có lẽ sau đấy, các thuyền buôn Ai Cập đã đi từ các cảng đó đến Crete và ghé vào Síp, Rhodes. Karpathos và Kassos trước khi thẳng đường trở về Ai Cập (cách Crete khoảng 270 hải lý) nhờ gió bấc thổi vào mùa hè. Chuyến đi mất ba ngày hai đêm.

Có nhiều bằng chứng khảo cổ học cho thấy có mối quan hệ giữa hai dân tộc này. Tại Crète đã tìm được nhiều bình đá Ai Cập hình trụ. Người Crète cuối cùng đã học kỹ thuật làm bình này của người Ai Cập. Trên đảo Cythère đã tìm được một bình bằng thạch cao tuyết mang tên một vị Vua Ai Cập thuộc triều đại thứ V (khoảng 2465 - 2323 Tr. C.N). Kể từ thế kỷ XXII Tr. C. N, các văn bản Ai Cập bắt đầu nói đến Kaftiou (chuyển ngữ sang tiếng Ai Cập từ Kaphtor, tên gọi Crete trong tiếng Sethitic) mà người ta cũng gặp trong cả **Kinh thánh**.

Vào đầu thiên niên kỷ thứ II Tr. C.N quan hệ buôn bán diễn ra tấp nập giữa người Ai Cập thời *Trung đế chế* (khoảng 2040 - 1640 Tr. C.N) với người Crete ở thời kỳ gọi là thời *Trung Minos*. Nhiều đồ vật của Ai Cập thuộc thời kỳ này, như những đồ dùng hằng ngày, con dấu hình con bọ hung và một tượng nhỏ bằng điorít, đã được tìm thấy tại Crète, trong khi đồ gốm Minos kiểu Kamares và những bình bằngg bạc chịu ảnh hưởng của vùng Egée, cũng đã được tìm thấy tại một ngôi đền gần Louxor.

Khoảng 1500 Tr.CN, Ai Cập thoát khỏi ách thống trị của người Hykos (1) và vượt ra khỏi tình trạng biệt lập xưa nay để trở thành một cường quốc quốc tế nhờ những cuộc chinh phục quân sự nối tiếp nhau. Ai Cập chinh phục Phénicie và Syrie. Hạm đội của Ai Cập kiểm soát các hải cảng của Phénicie và có lẽ đã mở rộng ảnh hưởng của mình đến tận đảo Síp. Sự có mặt của Ai Cập tạo ra một tình hình mới tại Địa Trung Hải. Người Egée thuộc thời kỳ Minos cuối cùng và người Mycénic ở vùng Hellade (2) từ đó trở đi phải giao dịch trực tiếp với người Ai Cập để các tầu buôn của họ được vào các thị trường cổ truyền ở Paletstin và Syrie. Rất có thể là người Crete và người Mycénie đã ký kết một thỏa ước với vị Pharaon hùng mạnh Thoutmosis III (khoảng 1479 - 1125 Tr. CN). Trong ngôi mộ Tể tướng dưới thời Thoutmosis III là Rekhmiré tại khu mộ địa Thèbes có miêu tả các sứ giả Crète mang cống vật từ hòn đảo của họ đến. Văn bản Ai Cập miêu tả cảnh đó như sau : "*Các vương công từ Kaftiou và các hòn đảo ở giữa biển khơi tới nơi, dáng điệu quy phục và đầu cúi thấp trước uy quyền của Hoàng thượng Thoutmosis III*". Có mọi lý do để tin rằng "*những hòn đảo giữa biển*" đó là các đảo ở đông bộ Địa Trung Hải và thành phố Mycènes trong quân đảo Péloponnèse.

Người Egée da nâu, đóng khố màu sắc sặc sỡ, tóc dài xõa xuống vai hoặc tết lại quấn quanh trán, trở thành một hình ảnh quen thuộc đối với người Ai Cập. Người Ai Cập thường thấy họ đi qua các phố phường, Thèbes đem đến cho Pharaon các

1. Từ tiếng Hy Lạp Hellas, tên những tỉnh miền Trung Ai Cập Cổ đại. Người Hy Lạp thời cổ điển dùng tên gọi này để chỉ nước họ.

tặng phẩm (mà người Ai Cập gọi là cống vật) : những chiếc bình lớn trang trí và có hai quai hình súc vật hoặc những chiếc bình cao quai nhỏ, trang trí những môtíp hoa hoặc những đường nét ngang nhiều màu sắc. Đến khoảng giữa thế kỷ XV Tr. C.N, văn minh Crète suy tàn, có lẽ do những cuộc tranh chấp nội bộ. Do vậy, ta không lấy làm lạ là tên Kaftiou biến mất khỏi các nguồn Ai Cập từ cuối thế kỷ đó trở đi. Ngược lại, ta vẫn thường gặp cách gọi "*các đảo giữa biển*" cho đến khi cách gọi này cũng biến mất vào thế kỷ XII Tr. C.N. Thực vậy, các đợt người mọi rợ kế tiếp mà người Ai Cập gọi là "*dân ở biển*" tràn lên bán đảo Péloponnèse và cướp phá đảo này. Đám quân đó vượt qua Anatohe (tại đó họ tiêu diệt đế chế Hittite) và Hy Lạp, tiến về Ai Cập qua đường bộ bằng cách vượt qua Syrie và qua đường biển tới các đảo ở Địa Trung Hải. Nhưng họ bị các Pharaon hùng mạnh như Ramèses II, Merenptah và Ra III đẩy lùi khiến cho Ai Cập tránh được một cuộc tàn phá ào ạt.

Vào đầu thế kỷ thứ VII Tr.CN, sự có mặt của người Hy Lạp tại Ai Cập trở nên rõ rệt do có những người lính đánh thuê phục vụ trong các đạo quân Ai Cập và những thương nhân lập ra các trạm buôn bán tại nhiều thành phố ở vùng *Châu thổ*. Các nhà triết học, sử học và địa lý Hy Lạp đi theo bước chân những người lính đánh thuê đó, choáng ngợp trước nền văn minh Ai Cập, với các đền đài khổng lồ, những tín ngưỡng và tri thức của người Ai Cập. Nhà thiên văn học, triết học và toán học Hy Lạp Thalès de Milet có lẽ đã mang từ Ai Cập về vào cuối thế kỷ thứ VII Tr. C.N, niên lịch theo hệ Mặt trời chia làm 365 ngày. Theo nhà sử học Hérodore, Solon, người Athènes (khoảng 640 - 560 Tr. C.N), đã đến thăm Ai Cập vào thời Vua Amasis II thuộc triều đại thứ XVI ban hành một sắc lệnh quy định mọi người dân Ai Cập phải khai thu nhập của mình và nộp bản khai cho tỉnh trưởng của mình. Ai có những thu nhập bất chính sẽ bị xử tử hình. Solon đã cho áp dụng tại Athènes một đạo luật y hệt như vậy. Theo một nhà viết sử Hy Lạp khác là Diodore de Sicile thì Lycurgue vị Vua huyền thoại của Sparte, cũng như Platon đều dựa vào các đạo luật của Ai Cập.

Ảnh hưởng của Ai Cập cũng rõ rệt đối với nghệ thuật Hy Lạp thời mới ra đời. Hình tượng thanh niên Kouros độc đáo của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp Cổ xưa, cũng bắt nguồn từ Ai Cập; chàng trai thân thẳng, cao dong dỏng, ở tư thế đứng, chân trái đưa lên trước, hai cánh tay áp sát vào thân, bàn tay nắm lại. Những pho tượng kiểu này không những mô tả phỏng dáng điệu của các nhân vật Ai Cập mà còn tôn trọng các quy tắc cổ truyền của nghệ thuật Ai Cập nhất là "*nguyên lý tỷ lệ*" mà những người sáng tạo đã áp dụng từ hơn 2.000 năm Tr. C.N. Họ chia cơ thể làm 8 hình vuông bằng nhau, rồi từ thời kỳ Saia (Thủ đô Ai Cập ở *Châu thổ* sông Nil dưới triều đại XXVI (664 - 525 Tr. C.N) trở đi thì được chia làm 21 hình vuông khi mà đơn vị đo chiều dài là cubit được thay đổi, Diodore de Sicile kể lại rằng ở thế kỷ thứ VI Tr. C.N, Téléklès và Théodocus, hai nhà điêu khắc Hy Lạp nổi tiếng, đã xuất phát từ truyền thống đó để tạc pho tượng Appollon, chia cơ thể làm 21 1/4 hình vuông.

Qua nhiều thế kỷ, người Hy Lạp ngày càng có nhiều mối liên quan với lịch sử Ai Cập. Năm 332 Tr. CN, Alexandros Đại đế chinh phục Ai Cập. Một triều đại Macedoine là triều đại Lagide được thiết lập và cai trị đất nước này khoảng ba thế kỷ. Từ đó, Ai Cập nằm trong thế giới Hy Lạp bao trùm cả đông bộ Địa Trung Hải và Alexandria, Thủ đô mới do người Hy Lạp lập ra, đã làm cho văn minh Hy Lạp lại được rạng rỡ hơn với các nhà văn, nhà địa lý, nhà viết sử, nhà kiến trúc và nhà thiên văn của nó.

Khi viên tướng La Mã Mare Antoine, đồng minh của Cléopâtre VII, thua trận tại Actium vào năm 31 Tr. CN, Ai Cập trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã. Nó được coi là vựa thóc của La Mã, Ai Cập góp phần vào việc tiếp tế cho quân đội La

Mã trong các cuộc chinh phạt lớn.

Về mặt tôn giáo, việc thờ cúng Isis và Osiris (tức Serapis vị Thần mà Ptolémée I đã đưa vào Ai Cập) và con trai họ là Horus Harpocrates được thực hành rộng rãi trong thế giới Hy lạp, La Mã. Truyền thuyết *Osiris* nơi linh hồn con người sống tiếp đời sau trong một thế giới tốt đẹp hơn là rất gần gũi với mong mỏi của dân chúng, vì nó hứa hẹn sự cứu rỗi cho tất cả mọi người - đó là một quan niệm không có trong việc thờ cúng chính thức các vị Thần Hy Lạp và La Mã.

Đối với người Hy Lạp, *Isis* là hiện thân của số phận, bởi vì nữ Thần này có thể thoát khỏi sự khống chế của các Thần khiến nữ Thần có một quyền lực tuyệt đối. Việc thờ cúng nữ Thần này tại La Mã đã cạnh tranh với tôn giáo La Mã và việc thờ cúng Hoàng đế. Hơn nữa, Thần tam vị *Osiris* báo trước sự tồn tại của Chúa ba ngôi trong Thiên chúa giáo. Trước khi Thiên chúa giáo ra đời, việc thờ cúng Thần Isis đã có một tầm quan trọng không kém gì việc thờ Đức mẹ đồng trinh sau này.

Thế giới còn chịu ơn những người Ai Cập Cổ đại về hai phát minh là **niên lịch** và **chữ cái.**

Cũng như các dân tộc khác, ban đầu người Ai Cập đặt ra một niên lịch chia thời gian thành năm âm lịch, mỗi năm có 354 ngày. Nhưng ít lâu sau, họ thấy rằng lịch đó không đủ chính xác và không thích hợp với tổ chức của bộ máy hành chính rất phức tạp của họ, vì vậy họ chỉ dùng âm lịch để kỷ niệm một số sự kiện tôn giáo. Đến khoảng thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, họ phát minh ra dương lịch gồm 365 ngày, chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, đến cuối năm bổ sung thêm 5 ngày, gọi là ngày epagomène. Người Ai Cập biết rằng năm của họ ngắn hơn sáu giờ so với năm tính theo Mặt trời (365 ngày 1/4), nhưng trong một thời gian dài, họ không làm gì để sửa chữa sự chênh lệch đó. Mãi đến dưới triều Lagede thì bốn năm một lần cộng thêm một ngày vào năm chính thức để phù hợp với năm Mặt trời. Lịch đó được Jules César dùng và áp dụng tại La Mã bắt đầu từ năm 45 Tr. CN. Lịch này của César được sử dụng tại châu Âu và phương Tây cho đến cuối thế kỷ XVI thì Giáo hoàng Gregoire XIII bổ sung một sửa đổi nhỏ và nó trở thành lịch Gregoire, phổ biến khắp thế giới.

Ngay từ cuối thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN, người Ai Cập đã phát minh ra một hệ thống chữ viết dùng những ký hiệu tượng hình, tức là dùng những hình ảnh chứ không phải chữ. Những hình ảnh được chọn dùng không phải vì ý nghĩa của chúng mà vì những âm thanh mà chúng biểu tượng.

Cố nhiên các chữ cái của châu Âu ngày nay bắt nguồn từ các chữ cái Hy Lạp - La Mã mà các chữ cái này lại trực tiếp sinh ra từ chữ cái Phénicie. Nhưng hệ chữ viết nào đã ảnh hưởng đến người Phénicie? Những văn bản sémitique cổ xưa nhất mà ta được biết đến ngày nay có từ thế kỷ XV Tr. CN. Những văn bản này được phát hiện tại vùng Sinai và chứa những từ ngữ sémitique ghi bằng những ký hiệu giống loại chữ tượng hình. Có nhiều khả năng là loại chữ viết Sémitique này dựa trên chữ tượng hình, dùng một hệ thống âm thanh ghi thành hình, rồi qua nhiều thế kỷ nó đã phát triển thành chữ cái Phénicie trong đó mỗi âm thanh được ghi lại bằng một chữ duy nhất. Như vậy chữ cái, một trong những thành tựu lớn nhất của trí tuệ loài người, bắt nguồn từ Ai Cập.

Giáo sư GABALLA ALY GABALLA

Gaballa Aly Gaballa, người Ai Cập là Giáo sư môn Ai Cập học tại trường Đại học Cairo, nguyên Giáo sư thỉnh giảng, các trường Đại học Mohamed V (Marốc), Central Florida (Mỹ) và trường Đại học Côoét. Ông là tác giả của nhiều bài báo và hai tác phẩm bằng tiếng Anh : **Narrative in** ***Egyptian Art (Tường thuật trong nghệ thuật Ai Cập; 1976 (và*** **The Memphite Tomb - Chapel of Mose (Ngôi mộ ở Memphis - Miếu thờ Mose;** ***1977).***

8. ĐỜI SỐNG XA XƯA CỦA NỀN VĂN MINH AI CẬP - TRÊN ĐẤT NƯỚC CỦA CÁC PHARAON

Ở Ai Cập xưa kia, người ta xây dựng lên các ngôi đền thờ không phải để cho tín đồ lui tới cúi mình cầu khẩn Thần linh. Những nơi thờ cúng do các Pharaon xây dựng trước hết nhằm bảo tồn bộ máy Vũ trụ nhờ những sự chăm sóc chu đáo của nhà Vua, đại diện cho sức mạnh của thần quyền trên Trái đất, bậc giáo trưởng tối cao và cả một hệ thống cấp bậc các hàng giáo sĩ. Người dân thường không được lui tới đây: thấm nhuần tính chất thiêng liêng, giống như "*mọi sinh vật sống trên mặt đất, trong không trung và dưới đáy nước*" (kể cả các loài khoáng vật và thực vật), người ta công nhận và thờ kính Đấng tạo hóa đã sinh ra mình, dưới mọi biểu hiện của thiên nhiên xung quanh và không cần phải đi lễ các đền. Vì vậy, đến gần với Thần linh bằng đơn thuần một giai đoạn là cái chết, con người ta có thể tùy theo những đồ tuỳ táng tạo ra cho mình một chân dung riêng trước con mắt của những vị Thần dưới cõi âm mà mình sẽ có quan hệ trực tiếp cho tới khi hoàn toàn hội nhập vào với Vũ trụ.

Ta cũng không nên có quan niệm sai lầm về những gì được thấy khi đi xem các lăng tẩm: những hình ảnh hào nhoáng gợi lại những cảnh trong đời sống hàng ngày, trên tường các đền thờ và thường thấy lại trên hoa văn những đồ nghi lễ, phải được nhìn nhận dưới một ánh sáng Thần bí như hình ảnh tượng trưng cho cái "*thường nhật*" của những cuộc thử thách mà người chết cần phải thoát ra khỏi và các cuộc thăng trầm trên đường đi, sau khi chết, trong cõi âm phủ của Thần *Osiris* mà người chết chắc chắn lại sẽ vinh hiển vượt qua để đi vào cõi bất diệt.

Qua sự thể hiện bằng hình ảnh, ngôn ngữ này vẫn phỏng theo những cảnh trong đời sống hàng ngày bên bờ sông Nil: bữa cỗ đám ma khuyến khích người chết nếm thử để biết cái thú say sưa của Thần linh: bụi cói chỉ gợi lại cảnh bãi lầy nguyên thủy trong đó người chết phải dần dần từng bước, qua giai đoạn "*hoài thai*" tiến tới trở thành Thần, đi săn hà mã hay tiêu diệt vịt trời để trói tay những ma quỷ có thể cản trở bước tiến của mình: đánh bắt cá Thần, biểu tượng của sự "*chuyển hóa*" *của mình; gặt lúa và hái nho để có bánh và rượu cúng Thần Osiris:* bê con xuất hiện tượng trưng cho sự hồi sinh của Mặt trời.

Như vậy người ta có thể - qua bức tranh toàn cảnh sinh động và đầy màu sắc dùng vào những mục đích khác này - vẫn thấy lại được đại thể khung cảnh hàng ngày trong đó "*Bầy chiên của Thượng đế*" như người Ai Cập thời xưa tự gọi, đã sinh sống.

Ở đó hầu như hoàn toàn là một khung cảnh nông nghiệp chịu sự chi phối của cái mà Julius Caesar đã gọi là "*niên lịch vĩ đại nhất và thông minh nhất thế giới*" (Caesar đã chấp nhận lịch này và áp đặt nó trong thế giới La Mã). Hẳn mọi người đều biết niên lịch đó chính là sông Nil và các kỳ lũ của nó cứ sau 365 1/4 ngày lại trở lại làm tràn ngập và đem lại màu mỡ cho những đất đai đang khô nẻ của Ai Cập (một nước không có sông ngòi nào khác và hầu như không mưa).

Những con lũ đều đặn hằng năm đã định ra từ thời rất xa xưa một niên lịch gồm ba mùa, mỗi mùa bốn tháng. Chu kỳ đều đặn ấy là cho người Ai Cập - Vốn hết sức nhạy cảm với môi trường chung quanh - thấm đượm một lòng tin sâu sắc và vững chắc ở nguyên lý của sự đổi mới không ngừng và bất tận.

Quan hệ giữa nam và nữ được rập theo mối quan hệ giữa các cặp vợ chồng Thần Thánh "*thời cổ sơ*" hoàn toàn bình đẳng. Khác với phụ nữ ở nhiều xã hội thời Cổ đại cổ điển, phụ nữ Ai Cập có đầy đủ tư cách pháp lý. Phụ nữ có chồng vẫn có quyền quản lý tài sản riêng của mình được quyền hưởng một phần tài sản của chồng, được tùy ý để lại di sản của mình cho bất kỳ người con nào mà mình muốn cho thừa kế. Khi đã lấy chồng phụ nữ trở thành "nội tướng", giúp đỡ ý kiến cho chồng, trông nom quán xuyến

mọi công việc trong nhà và đóng góp một phần rất lớn vào sự thịnh vượng của gia đình. Được chồng chiều chuộng, được sự kính nể của con cái mà mình mong cho đông đàn dài lũ, người phụ nữ tìm thấy hạnh phúc ở chỗ cảm thấy mình là cột trụ trong nhà và của tập thể gia đình. Con trai cũng như con gái đều được chia xẻ một cách công bằng sự chú ý chăm sóc của bố mẹ.

Thật ra, hình như không phải tất cả các trẻ em Ai Cập đều được đến trường - con gái nói chung lại càng ít được đi học so với con trai: tuy vậy cũng đã có một số con gái được học lên một cấp khá cao vì phụ nữ đã có thể làm nhiều nghề khác nhau trong các cơ quan Nhà nước, trong ngành thương gia và thậm chí làm cả những nghề thuộc các ngành khoa học; chẳng hạn như nghề thầy thuốc; trong lịch sử loài người Phu nhân Pesechèt là người đã trị bệnh cứu người ở Memphis từ thời các Kim tự tháp, vào thiên niên kỷ thứ III Tr C.N

Người Ai Cập rất yêu nước, nhưng tuyệt nhiên không có tư tưởng bài ngoại. Đó là một trong những nét cơ bản về bản tính của người Ai Cập. Ngay từ thời rất xa xưa, đã có những người bị bắt làm tù binh trong các cuộc xung đột bùng nổ do sự cần thiết phải bảo vệ biên giới, vì con người ở vùng *Đất đen (Kemi, tên nước Ai Cập thời xưa)* bản chất vốn yêu hòa bình, và đối với họ *"chiến tranh là một ngày tai hoạ"*. Tù binh được đối xử nhân đạo và nhiều khi được trao cho chính những binh sĩ hay sĩ quan đã bắt được họ trông coi, và họ có thể được trả lại tự do và đôi khi được nhận làm ở rể trong gia đình của những người đã chiến thắng họ trước kia. Dù sao họ vẫn được tự do thờ cúng những Thần linh ở nước nguyên quán của họ.

Như vẫn còn phần nào xảy ra trên bờ sông Nil ở đầu thế kỷ XX, hôn nhân không được hợp thức hóa bằng một nghi lễ tôn giáo cũng như không được đăng ký trước một cấp chính quyền. Chỉ có sự thỏa thuận trước người làm chứng giữa hai bên nam nữ muốn lập gia đình với nhau là làm cho sự kiện này được nhân lên thành một sự cam kết đặc biệt về tinh Thần. Đôi khi có thể có một hợp đồng công nhận tài sản riêng của mỗi bên. Mục đích của hợp đồng này chủ yếu nhằm bảo về quyền lợi của người vợ khi người vợ hay người chồng đòi ly dị. Thậm chí có thể nói rằng khi người chồng buộc phải trả lại cho người vợ mà mình ly dị những gì người vợ đã mang về nhà chồng thì người chồng gần như bị phá sản. Những điều kiện đó, kết hợp với ý thức về lẽ phải, đã góp phần củng cố sự ổn định của hôn nhân và gia đình.

Nhà ở của dân thường bao giờ cũng có một cái sân rào kín, một gian chính làm nơi họp mặt của mọi người trong nhà. Phía sau nhà là chỗ đặt những gian phụ. Ngoài sân có một cầu thang lên một gác sân, nơi gia đình có thể dùng để ngủ đêm trong mùa hè và hưởng đôi chút gió mát.

Các di vật về nhà ở của những người rất giàu có cho thấy có một thiết kế mặt bằng hợp lý được liên tiếp dùng đi dùng lại không thay đổi trong suốt hàng chục thế kỷ. Xưa nay đá là thứ vật liệu cao cấp và lâu bền, bao giờ cũng được dành cho việc xây dựng đền, đài, miếu mạo, còn trong các công trình kiến trúc dân sự thì dùng gạch mộc, làm bằng bùn sông Nil trộn với rơm và tro bếp. Được xây bằng vật liệu đó, các nhà ở nông thôn có ba loại phòng tương ứng với các nhu cầu trong đời sống hàng ngày. Một tiền sảnh lớn ở cửa vào dẫn tới trung đường, trần cao, có một hay bốn cột đỡ. Các cửa sổ đều ở phía trên, nhỏ và có chấn song. Tiếp khách và tiệc tùng - người Ai Cập rất thích tiệc tùng yến hội - đều tổ chức ở đây, và những gian bên được dùng làm buồng kho hay văn phòng và nơi ở cho thư ký hay thậm chí cả quản gia. Tại đây còn có cầu thang dẫn tới một hành lang dài chạy suốt dọc tiền sảnh.

Phần thứ ba trong nhà dành cho sinh hoạt gia đình: một *"phòng sinh hoạt"* chung ở giữa, còn lại là gian phòng dành cho trẻ con học hành, chơi đùa trong mùa đông tháng giá và những phòng ngủ rồi cả một khu tắm rửa, gồm phòng tắm vòi sen, phòng xức dầu,

nhà vệ sinh có trang bị hệ thống tiêu thoát nước bẩn.

Ấp trại được tổ chức thành một cơ sở kinh tế tư nhân nhỏ; và bổ sung cho nhà ở chính, bên ngoài còn có những nhà bếp, nhà làm bánh mỳ, nhà để thóc, lò sát sinh, các xưởng thợ, trong đó có nhà làm rượu, bia, xưởng dệt... Ở ai Cập thời ấy, đầy tớ trong nhà, nói chung đều là đầy tớ trai, thì được giao cho nhiệm vụ làm bếp, trừ việc làm bột bánh và làm bia. Trong ấp có chuồng nuôi lừa và từ thời *Tân đế chế* bắt đầu nuôi cả ngựa (mới được đưa vào Ai Cập) chủ yếu dùng để kéo những chiến xa nhẹ cũng xuất xứ từ Cận Đông.

Một khu vườn trồng sung, liễu, me, cọ, xen lẫn những luống hoa và những dàn nho trông rất đẹp mắt; cộng thêm một bể nước để lấy hơi mát, là điều mơ ước của mọi người Ai Cập. Ở thành phố, đất đai rất chật hẹp chỉ cho phép có những khoảnh đất nhỏ để trồng trọt chung quanh những ngôi nhà nhiều tầng trong đó các phần để ở cũng chỉ rộng bằng một tầng các nhà ở nông thôn. Ở tầng hầm có bố trí một xưởng dệt, và có lẽ có cả hầm lạnh để chứa đồ ăn thức uống dự trữ (đặc biệt là rượu vang). Trên gác sân là nhà bếp và gian chứa thóc.

Trẻ con đi học ở nhà trường. Trường học là những ngôi đền. Những ký văn còn để lại cho biết có một em trai con nhà bình dân đã có thể "*tới được dưới chân Pharaon nhờ một bản viết dâng lên Vua*". Người mẹ hàng ngày mang thức ăn đến trả công cho thầy giáo, học sinh nào tỏ ra có năng khiếu trong học tập thường ở lại học nhiều năm trong đền.

Trong chương trình bậc trung học gồm có việc học chữ tượng hình Ai Cập, học tập văn ngôn, học văn học và các môn số học, hình học, địa lý, học sinh tốt nghiệp được cấp bằng. *"Ký lục được cấp bút nghiên"*.

Các cơ quan Nhà nước khi đó có trách nhiệm bổ dụng người thi đỗ. Sau khi tốt nghiệp trung học, học sinh đặc biệt có năng khiếu, có thể học tiếp lên bậc Đại học tại một *"Sinh viện"* cũng nằm trong khu vực một ngôi đền, do những giảng viên thuộc các Giáo sư tầm cỡ lớn trong các ngành kiến trúc, khoa học (y, dược, hóa, thiên văn, hình học), văn học, triết học giảng dạy. Họ giảng có bài tập và nhiều buổi thực tập ở phòng thí nghiệm.

Những ngày lễ, toàn dân được nghỉ để cử hành các lễ tiết lớn hàng năm, trong đó có lễ rước và biểu diễn kịch hát, trò vui, mà trung tâm là sự xuất hiện trước công chúng những biểu tượng về Thần linh được đưa từ các Thánh đường ra ngoài và được rước trên thuyền riêng.

Lễ tiết quan trọng nhất là ngày tết đầu năm và những tuần nước lũ sông Nil đổ về tràn ngập tất cả đất đai canh tác ở Ai Cập khiến cho nông dân được nghỉ làm mọi công việc đồng áng. Trong dịp này ngoài việc lao dịch công ích, họ có thể đi đây đó, từ làng này sang làng khác, thăm bà con họ mạc và bè bạn, cùng họ hàng tạ ơn tổ tiên và đấng Tạo hóa đã phù hộ và ban phúc lành cho đất đai Ai Cập.

Giáo sư CHRISTIANE DESROCHES - NOBLECOURT

***CHRISTIANE DESROCHES - NOBLECOURT** là Tổng thanh tra và Tổng Giám đốc danh dự các Viện bảo tàng ở Pháp, Giáo sư khảo cổ học Ai Cập tại trường Louvre, Huy chương vàng của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS) nguyên cố vấn của Unesco tại Trung tâm sưu tầm và nghiên cứu Ai Cập Cổ đại ở Cairo mà bà đã góp phần thành lập. Bà đã tham gia ngay từ đầu Cuộc vận động quốc tế cứu vãn các di tích và đền đài ở Nubia. Là thành viên sáng lập Trung tâm Pháp - Ai Cập ở Karnak, hiện nay bà lãnh đạo công cuộc trùng tu "thung lũng Hoàng hậu" ở Louxor. Bà là tác giả của nhiều bài báo và tác phẩm, trong đó có* **Toutankhamon, vie et mort d' un pharaon (Toutankhamon, cuộc đời và cái chết của một Pharaon, 1963) và La femme au temps des pharaons (Phụ nữ thời các Pharaon, 1987)**

9. CỘI NGUỒN CON SỐ AI CẬP CỔ ĐẠI VÀ LƯỠNG HÀ

Các hệ số.

Thiên niên kỷ thứ III Tr.C.N. là thời kỳ xuất hiện dần từng bước một quan niệm trừu tượng về số tại cả vùng Lưỡng Hà lẫn Ai cập. Thoạt tiên, mỗi số gắn liền với một hệ thống đơn vị nhất định. Ví dụ "bốn" trong "*bốn*"con cừu và trong "*bốn lượng mễ cốc*" không được viết cùng một ký hiệu.

Ngoài ra, các hệ đơn vị khác nhau hoàn toàn không có sự liên hệ với nhau. Quan hệ giữa số đo diện tích với số đo chiều dài chưa được thiết lập, vì người ta chưa biết tính diện tích bằng tích của chiều dài và chiều rộng.

Nhưng riêng việc viết các số, tức là ghi lại lâu dài các số đo lường, đã cho phép rút ra những điều khái quát và lập ra những biểu đồ. Hai nền văn minh cổ xưa ấy đã ra sức khai thác khả năng ấy trong khoảng 1.000 năm và đến cuối thiên niên kỷ thứ III Tr.C.N các thư lại Ai Cập và Sumeri đã học được cách tính diện tích và thể tích từ các độ dài, cách chia khẩu phần cho thợ, cách ước tính thời gian cần thiết cho một công việc nhất định tùy theo khối lượng công việc, số người làm và nhịp độ lao động. Điều đó cho phép họ đạt tới một trình độ trừu tượng cao hơn và dần dần tách rời con số khỏi đơn vị mà nó áp dụng.

Sang đầu thiên niên kỷ thứ II Tr.C.N, cả người Ai Cập lẫn người Lưỡng Hà đều đã phát triển thành công những hệ đếm có mức độ trừu tượng ngang nhau tuy họ chọn hai con đường khác nhau để thể hiện các con số. Như hầu hết các xã hội hiện đại, người Ai Cập dùng hệ thập phân: sau chín đơn vị là chuyển sang hàng thập phân cao hơn - ví dụ: sau chín "một" là một "mười", sau chín "mười" là một "trăm"v.v... Nhưng khác với các hệ đếm hiện đại, hệ số của họ được viết theo cách "cộng", nghĩa là các số đơn vị, số chục và số trăm đuợoc biểu đạt bằng những ký hiệu khác nhau và những ký hiệu ấy được lặp lại bao nhiêu lần là tùy theo yêu cầu.

Người Lưỡng Hà lại xây dựng một hệ đếm mà *cơ số là 60*. Những ký hiệu dùng để chỉ các số được lặp lại sau số 59, giá trị thực tế được xác định vị trí của ký hiệu trong tổng thể con số. Vậy là họ đã phát triển hệ vị trí đầu tiên được biết.

Công việc đào tạo thư lại

Sử dụng các số đòi hỏi một tri thức đặc biệt được giảng dạy tại các trường ra đời cùng thời với chữ viết. Ngoài ra, chúng ta còn biết rằng việc học toán được bắt đầu sớm hơn trong quá trình học tập của học sinh, song song với việc học đọc và học viết. Cũng như bây giờ, ngay từ thời đó toán học đã được coi là một môn "hắc búa" nhất.

Vào khoảng năm 2000 Tr. C.N, một bài tụng ca Vua Shulgi, thuộc triều Ur thứ III ở khu vực Lưỡng Hà, đã trở thành một bài mẫu dùng làm bài tập ở trường trong năm trăm năm. Trong tài liệu ấy, nhà Vua khoe học vấn của mình và kiêu hãnh tuyên bố: "*Ta biết trừ và cộng một cách hoàn hảo, ta (giỏi) đếm và tính*".

Hơn một nghìn năm sau, Assourbanibal, Vua nước Assyrie, cũng khoe những điều tương tự trong một bài tụng ca về mình: "*Ta có thể tìm ra những số đảo và những tích phức tạp không có trong các bảng*".

Một thư lại trẻ tuổi phải đi qua con đường như thế nào để trở thành một "nhà toán học" tại Ai Cập Cổ đại hoặc khu vực Lưỡng Hà? Thư lại đó chắc chắn phải là con trai. Vì con gái tuy không bị công khai gạt ra khỏi ngoài diện đào tạo thư lại song không thấy được nói đến trong các tài liệu. Người con trai đó trước hết đến trường, ở đó con cái các nhà giàu có và quyền thế học hành cùng với đám trai trẻ gia thế hèn kém hơn -- những người này coi học hành là một trong nhiều phương tiện duy nhất để leo lên các thang bậc xã hội.

Viên thư lại tương lai được dạy những gì trong thời gian đi học kéo dài ít nhất 10 năm? Những bài tập ở trường và những văn bản toán học còn lại đến ngày nay, nhất là những thứ gọi là các trò "*giao đấu giữa các thư lại*" cung cấp cho ta một cái nhìn sơ bộ. Ví dụ, trong một văn bản ở Lưỡng Hà, một thư lại khoe với đồng nghiệp thành công của mình như sau:

Tôi muốn viết ra những bảng:

bảng (đong) từ I đến 600 gur yến mạch

bảng (cân) từ Ixiclơ đến 20 min bạc

và những hợp đồng cưới xin mà người ta đem đến cho tôi,

những hợp đồng buôn bán....

bán nhà cửa, ruộng đồng, nô lệ,

những vật thế chấp bằng bạc, những hợp đồng lĩnh canh, hợp đồng trồng cọ...

và cả những bản nhận con nuôi; tôi biết viết

tất cả.

Trong một văn bản Ai Cập tiêu biểu, một thư lại đã thách thức một đồng nghiệp như sau:

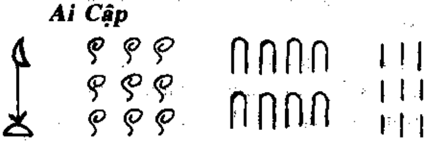
"Anh đến đây lải nhải với tôi về chức trách của anh, tôi sẽ phơi trần sự huyênh hoang của anh khi anh được giao nhiệm vụ đầu tiên. Tôi sẽ chỉ ra sự láo xược của anh khi anh nói: "Tôi là thư lại, người chỉ huy đám thợ".

Xây một đoạn đường dốc dài 730 cuđê rộng 55 cuđê, có 120 khoang chứa đầy gỗ và sậy; đoạn đường này đo tới đỉnh cao 60 cuđê, 30 cuđê ở giữa, mặt nghiêng 15 cuđê và đáy 5 cuđê... Hỏi cần bao nhiêu gạch?

CÁC HỆ SỐ AI CẬP VÀ BABYLONE

Hai nhóm ký hiệu dưới đây giới thiệu cho thấy các thư lại Ai Cập và Babylone biểu đạt như thế nào con số 1989.

Ai Cập



1000 900 80 9

Hệ số Ai Cập, trong cách viết tượng hình ở đây, có cơ số 10. Ta thấy có một ký hiệu chỉ hàng nghìn, chín ký hiệu chỉ hàng trăm, tám ký hiệu chỉ hàng chục và chín ký hiệu chỉ hàng đơn vị.

Lưỡng Hà



33 9

Hệ số Babylone có cơ số 60. Lấy 60 làm cơ số, một nghìn chín trăm tám mươi chín viết thành ba mươi ba lần sáu mươi và chín lần một. Bên phải là vị trí các đơn vị (9), bên trên là các bội số của 60 (33).

Tất cả thư lại đều có mặt, nhưng không ai biết cách tính. Họ nhờ đến anh và nói: " Anh bạn ơi, anh là một thư lại tài giỏi. Tính nhanh lên hộ chúng tôi, vì danh tiếng của anh... Đừng để người ta nói" . Có những việc anh ta không biết. Hãy trả lời đi: Cần bao nhiêu gạch? Mỗi khoang (dài) 30 cuđê và rộng 7 cuđê".

Nhưng những văn bản này mang tính văn học nhiều hơn toán học. Nói chung, các sách giáo khoa còn truyền lại đến nay đã có từ nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai hoặc cuối thiên niên kỷ thứ nhất Tr.CN, thời kỳ bá chủ của Hy Lạp - La Mã. Các văn bản này chia làm hai loại: loại bảng và loại bài toán.

Một trong những ví dụ tiêu biểu của loại thứ nhất là bảng các căn bậc hai của Babylone đầu thiên niên kỷ thứ hai Tr. C.N. Cách lập bảng có hệ thống và tổ chức này cho thấy thời bấy giờ đã đạt được một trình độ trừu tượng hóa cao. Người thư lại phải làm gì khi cần khai căn bậc hai? Nếu không tra được trực tiếp trong bảng thì có thể suy ra từ các giá trị gần đúng. Đó là một cách làm phổ thông trong hầu hết các nền văn hóa, kể cả ở phương Tây cho đến một thời kỳ khá gần đây. Người Babylone và người Ai Cập cũng tính như vậy với các bảng cửu chương, bảng căn bậc hai và bảng tổng các phân số của họ.

Loại văn bản toán học thứ hai đặt ra các bài toán. Ví dụ dưới đây là một bài toán lấy từ văn bản Ai Cập viết trên giấy chỉ thảo vào giữa thiên niên kỷ thứ hai Tr. CN :

"Có một kim tự tháp. Cạnh dài 140 (cuđê), độ dốc là 5 bàn tay 1 ngón tay (tên một cuđê). Chiều cao của nó là bao nhiêu?"

Bài toán cần giải được đặt ra ngay từ đầu. Các yếu tố của bài toán là những số cụ thể chứ không phải là những biến số trừu tượng. Cách giải được tiến hành từng bước một cho đến lời giải. Mỗi bước suy ra từ kết quả đạt được trong bước trước đó hoặc từ một dữ kiện cung cấp ngay từ đầu trong đề bài.

Cách giải không được biện minh hoặc giải thích. Tuy nhiên dạng của nó cũng khá rõ ràng để học trò có thể áp dụng vào bất kỳ bài toán nào cùng loại. Ngoài ra, những bài toán này thường được tập hợp sao cho có thể trực tiếp áp dụng các phương pháp dạy trong bài toán này vào những trường hợp khác. Thí dụ, bài toán trên đây tiếp nối một bài toán tính độ dốc của một kim tự tháp khi biết chiều dài và chiều cao, rồi tiếp nối nó là một bài toán tính độ dốc của một hình nón.

Tuy nhiên, không phải bài toán nào cũng cụ thể như vậy. Các bài tập ở nhà trường chủ yếu nhằm dạy cho viên thư lại tập sự các kỹ thuật toán học để giải các bài toán. Mục đích chính là rèn luyện kỹ thuật chứ không phải là ứng dụng thực hành. Do đó, nhiều bài toán có vẻ "thực hành" trong các văn bản ấy lại rất xa rời thực tế. Ví dụ, trong một tấm bảng ở Babylone có bài toán đo một thửa ruộng bằng một cái sào gãy, và trong một tài liệu của Ai Cập, một thư lại phải tính số lượng ban đầu của một đàn gia súc dựa trên số bò cái được dùng để trả thuế cho đàn gia súc...

Ở đây ta thấy rõ mục đích sư phạm của bài toán. Ngoài ra, các bài toán này còn là một cách thức đề cập vấn đề trừu tượng hóa và khái quát hóa trong toán học. Không đi theo con đường dùng một hệ ký hiệu có *"cấp độ khái quát hóa"* tăng dần, cách đề cập của người Babylone và Ai Cập là tạo ra một mạng lưới các ví dụ tiêu biểu cho phép giải bằng ngoại suy bất kỳ bài toán mới nào.

Ta có thể thấy một cách tiếp cận hệt như vậy trong các khoa học cổ khác như y học, chiêm thuật và thiên văn học. Tất cả những tri thức vừa kể trên được người Ai Cập và người Lưỡng Hà coi như là một lĩnh vực *"thực hành hợp lý"* đặc biệt.

"Nhà toán học" một từ xa lạ

Rất nhiều nguồn tài liệu -- các bản tính toán, danh sách các nghề nghiệp, những đoạn đề cập trong các tài liệu văn học và lịch sử - cho phép ta theo dõi sự nghiệp của viên thư lại khi mới bước vào nghề sau thời gian đào tạo. Ta sẽ không thể tìm thấy trong đó bất kỳ chỗ nào nói đến *"nhà toán học"* theo nghĩa của từ đó ngày nay, tức là một người làm việc trong một cộng đồng các nhà nghiên cứu được thừa nhận để mở rộng hiểu biết của chúng ta về các đặc tính của các số và chữ số. Từ *"nhà toán học"* không có trong các ngôn ngữ cổ ở Lưỡng Hà và Ai Cập.

Như vậy có hai con đường mở ra trước mắt anh chàng thư lại trẻ tuổi. Anh ta có thể trở thành thầy dạy toán và đề ra những bài toán mới cho thế hệ học trò kế tiếp. Qua đó anh ta sẽ góp phần hoàn thiện công cụ toán học thời mình.

Anh ta cũng có thể trở thành một viên kế toán -- dùng vào việc tính toán nhân công, khẩu phần, đất đai và mễ cốc. Sự có mặt khắp nơi của các thư lại và lao động tỉ mỉ, chuyên cần của họ phục vụ cho chủ là các bậc Vua chúa hay các cá nhân, được miêu tả với nhiều chi tiết trên các bức bích họa Ai Cập và phù điêu Assyrie. Họ có vẻ giữ một vị trí của kẻ phục dịch nhưng được ưu đãi. Cũng như các đồng nghiệp của họ đi vào nghề giảng dạy, họ không phải là những người chi phối vận mệnh của các xã hội cổ xưa kia, mà họ phục vụ những người cai quản các xã hội ấy, đến mức được ghi lại thành bất tử trên mặt tường các cung điện của chủ họ như những biểu tượng dễ thấy của sự tập trung quyền lực và của cải mà họ ra sức tính toán.

JAMES RITTER

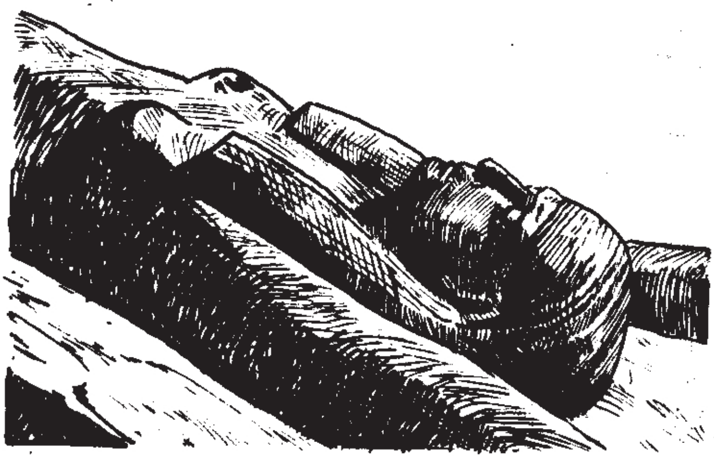
10. UNESCO VỚI VIỆC CỨU VÃN NHỮNG BÁU VẬT CỦA AI CẬP

Cuộc vận động cứu vãn những di tích và đền đài ở Nubia chứng minh một cách vang dội nhất sự quan tâm của Unesco đối với di sản của Ai Cập Cổ đại, và thành công của cuộc vận động này là ví dụ hùng hồn nhất về sự đoàn kết và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hóa để gìn giữ di sản chung.

Quyết định có suy nghĩ cân nhắc của chính phủ Ai Cập xây dựng ở phía Nam thành phố Aswan một đập nước khổng lồ, nhằm biến đổi và hiện đại hóa nền kinh tế đất nước đã đặt ra cho Ai Cập cũng như Soudan một vấn đề lớn về văn hóa: hàng chục ngôi đền và khu di tích khảo cổ ở Nubia có nguy cơ bị chìm ngập dưới nước hồ nhân tạo khổng lồ do đập nước tạo ra. Hồ này có chỗ rộng 25 km và trải dài 300 km dọc lưu vực sông Nil tại vùng Nubia của Ai Cập và 200 km tại vùng Nubia của Soudan.

Như vậy, hai ngôi đền Abu Simbel cách Aswan 270km về phía Nam bị đe doạ. Thực vậy, nền móng của ngôi đền lớn cao hơn mực biển 124m còn nền móng của ngôi đền nhỏ ở độ cao 122 m, tức là ngang với mực nước (không bao giờ quá 121 m)của hồ chứa nước do đập Aswan cũ (xây dựng đầu thế kỷ này) tạo ra. Nhưng khi xây xong đập mới thì mực nước trong hồ sẽ lên cao tới 182 m, tức là cao hơn 62 m so với mực tối đa cũ. Hai ngôi đền vậy có nguy cơ bị nhận chìm dưới nước.

***James Ritter**, người Mỹ, dạy toán học và lịch sử khoa học tại trường Đại học Tổng hợp Paris-VIII. Những chủ đề nghiên cứu chính của ông là thuyết tương đối và lịch sử thuyết này, các cách thực hành biện luận ở Ai Cập Cổ đại và khu vực Lưỡng Hà. Ông đã tham gia soạn thảo tác phẩm tập thể* **Eléments d'histoire des sciences** *(Paris, 1989) dưới sự chỉ đạo của Michel Serres.*



Phù điêu bằng đá hoa cương hồng tạc chân dungNút, nữ thần bầu trời và Thần bảo hộ người chết , trang trí trong nắp chiếc áo quan tài của Vua PsusennesI (1.040-992 Tr.C.N.) ở San- el - Hagar (tiếng Hy Lạp gọi là Tanis) vùng châu thổ sông Nil.

Ví dụ thứ hai là các ngôi đền trên đập Philae, cao hơn mực biển 104 m và nằm giữa hai đập mới và cũ. Các ngôi đền này đã bị chìm dưới nước của đập cũ hầu như quanh năm. Việc xây dựng đập mới (ở hạ lưu các ngôi đền này do đó không ảnh hưởng trực tiếp đến đền) lại hạ thấp mực nước của hồ chứa nước cũ, làm cho mực nước này hàng ngày lên xuống giữa 102 m và 110 m tùy theo nhu cầu về điện. Các ngôi đền này sẽ chỉ ngập nước một phần, nhưng mức dập dềnh lên xuống có cơ làm hại các ngôi đền nhiều hơn so với khi đền bị ngập hẳn và thường xuyên.

Chính phủ hai nước Ai Cập và Soudan do vậy đứng trước trách nhiệm lớn lao đối với vùng đất Nubia từng gắn liền với lịch sử Ai Cập từ thời các Pharaon và do đó là nơi từng diễn ra một hoạt động kiến trúc sôi nổi. Vùng này có những đền đài và pháo đài nhằm bảo vệ các con đường thương mại và gìn giữ hòa bình. Lịch sử được ghi lại trong những công trình xây dựng của thành phố, trong các nghĩa trang và các ngôi mộ được xây vào nhiều thời kỳ khác nhau, cũng như trong vô số bia đá, phù điêu và chữ khắc, chưa kể đến những báu vật bị chôn vùi trong cát.

Vì vậy ngày 6-4-1959, Chính phủ Ai Cập đã yêu cầu sự viện trợ tích cực của Unesco trên các mặt vật chất, kỹ thuật và khoa học để đề ra và thực hiện những đề án cứu vãn những ngôi đền ở Nubia. Sự vận động ấy là thích đáng do quy mô và phí tổn to lớn của công việc cũng như tầm quan trọng của các di tích cần gìn giữ. Những di tích này nằm trong di sản thế giới và do đó thuộc về toàn thể loài người. Ngoài ra, với trách nhiệm to lớn trong việc bảo tồn và gìn giữ di sản thế giới, Unesco là tổ chức quốc tế duy nhất có khả năng động viên trên toàn thế giới sự ủng hộ về tài chính cũng như động viên các nhà kỹ thuật và các nhà chuyên môn cần thiết cho công cuộc này. Vài tháng sau, chính phủ Soudan cũng có một đề nghị tương tự với Unesco.

Unesco đã đáp lại các đề nghị này bằng hai lời kêu gọi. Lời kêu gọi thứ nhất mang tính chất chung, được đưa ra ngày 8-3-1960. Lời kêu gọi thứ hai, đưa ra ngày 5-11-1968, nói cụ thể hơn đến việc cứu vãn các ngôi đền ở Philae. Trong cả hai lời kêu gọi ấy, Tổng Giám đốc Unesco hô hào các chính phủ, các tổ chức công và tư tất cả những nhà hảo tâm tiềm tàng hãy có sự đóng góp về tài chính, khoa học và kỹ thuật cho việc cứu vãn các ngôi đền ở Nubia.

Cuộc vận động đề ra những mục tiêu sau đây:

1. Kiểm kê lại thật kỹ các đền đài ở Nubia. Việc này đã được thực hiện một cách hết sức tỉ mỉ bởi Trung tâm thông tin và nghiên cứu lịch sử nghệ thuật và văn minh Ai Cập Cổ đại, thành lập tại Cairo năm 1955 theo một hợp đồng hợp tác ký kết giữa Unesco và chính phủ Ai Cập cho việc nghiên cứu các ngôi đền ở Ai Cập cùng các bia khắc, phù điêu trong các ngôi đền đó. Trung tâm này được Chính phủ Ai Cập lập ra và tài trợ, và được Unesco cung cấp chuyên gia và thiết bị.

2. Xác định những khu di tích và đền đài có thể bị chìm ngập cũng như những vùng chưa được khai quật. Hơn 70 đoàn khảo cổ học của 25 nước đã đến khảo sát tất cả các vùng sẽ bị ngập nước tại Nubia, trên địa phận Ai Cập cũng như Soudan.

3. Cứu vãn hơn 20 ngôi đền Nubia của Ai Cập và Soudan trong đó có :

- *Hai ngôi đền tạc trong đá ở Abu Simbel.* Sau khi xem xét nhiều đề nghị và những khảo cứu tỉ mỉ về địa hình, cuối cùng quyết định tháo rời hai

ngôi đền rồi lắp ráp lại tại chỗ nhưng nâng bệ lên cao 64 m so với trước. Các ngôi đền trùng tu này đã được khánh thành năm 1967.

- *Các ngôi đền Philae.* sau khi xem xét nhiều đề nghị, công cuộc cứu vãn các ngôi đền Philae được trao cho các công ty Ai Cập và Italia. Phải tháo rời hoàn toàn các ngôi đền rồi lắp ráp lại tại một địa điểm đã được chuẩn bị trước ở hòn đảo Agilkia gần đó. Việc hoàn thành công trình này và thắng lợi của cuộc vận động cứu vãn di sản ở Nubia đã được cử hành trọng thể năm 1980.

- *Hơn hai chục ngôi đền, nhiều nhà nguyện, bia đá và phù điêu* đã được cưa rời khỏi khối đá để di chuyển và lắp ráp lại tại một nơi khác cao hơn mực nước của hồ chứa nước mới tức hồ Nasser. Công việc này do vụ bảo tồn cổ vật của Ai Cập đảm nhiệm, trừ các ngôi đền Kalabcha do CHLB Đức và một phần ngôi đền Amada do Pháp cứu vãn. Ngôi đền Amada được di chuyển đến địa điểm mới bằng đường ray.

Như vậy, những hiện vật cổ của một vùng gắn liền với nước Ai cập thời các Pharaon đã được cứu vãn cho hậu thế. Là những biểu tượng tuyệt vời về thành tựu của loài người đã tồn tại qua nhiều thiên niên kỷ tại một vùng đất hoang vu, cằn cỗi, không thể sinh sống được, những công trình đó giờ đây trở thành một ví dụ vô song về những gì khoa học và kỹ thuật có thể làm được để cứu vãn di sản của cha ông.

Cuộc vận động cứu vãn các di tích và công trình ở Nubia đánh dấu một cái mốc quan trọng trong lịch sử của Unesco, vì cuộc vận động này đã đưa Unesco vào một hoạt động khoa học và văn hóa nhiều hy vọng nhất chưa từng được tiến hành. Thắng lợi không ai có thể chối cãi của cuộc vận động là kết quả của một sự cộng tác chặt chẽ giữa tất cả các bên liên quan trong hơn 20 năm. Thành công cuối cùng nói lên quyết tâm của Xudan và Ai Cập bảo tồn di sản của mình, nói lên sự hào hiệp của các nước thành viên, nhiệt tình và tài năng của tất cả những người đã tham gia công cuộc cứu vãn, đặc biệt là các kiến trúc sư, các nhà khảo cổ, các kỹ sư và chuyên gia được tập hợp dưới sự bảo trợ của Unesco.

Nhưng Unesco cũng đã góp phần vào việc khai thác di sản của Ai Cập Cổ đại thông qua những sáng kiến khác:

* Nâng cao nội dung của các bảo tàng, nhất là bảo tàng cổ vật thời các Pharaon ở Cairo.

*Bảo tồn và trùng tu các di tích khảo cổ nổi tiếng như các kim tự tháp ở Giza Louxor và nhiều khu di tích Hồi giáo ở Cairo.

* Ghi vào danh sách di sản thế giới nhiều di tích của Ai Cập.

* Giúp đỡ xuất bản nhiều bản chép tay bằng tiếng Côpte của Nag' Hamthad gọi là "Bộ luật duy trí".

* Phát động một cuộc vận động quốc tế năm 1982 cho việc thành lập **Bảo tàng Nubia** tại Aswan và **Bảo tàng quốc gia Văn minh Ai Cập** tại Cairo, đồng thời cung cấp mọi viện trợ tài chính, kỹ thuật và thông tin cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu của cuộc vận động. **Bảo tàng quốc gia** có nhiệm vụ giới thiệu các nền văn minh đã nối tiếp nhau tại Ai Cập, từ thời tiền sử đến ngày nay. Còn **Bảo tàng Nubia** sẽ cho phép khám phá mọi khía cạnh địa chất, địa lý; nhân chủng và lịch sử của vùng, cũng như những khía cạnh nghệ thuật và khảo cổ. Bảo tàng này còn có cả một trung tâm nghiên cứu để nghiên cứu mọi vấn đề liên quan đến Nubia và các mối quan hệ giữa Nubia với châu Phi, vì nó là nơi giao tiếp giữa các ảnh hưởng của châu Âu và khu vực Địa Trung Hải.

* Giúp đỡ đề án phục hồi **Thư viện Alexandria** nổi tiếng, nơi tàng trữ tư tưởng triết học và khoa học của thế giới Hy Lạp thời mà Alexandria là một trung tâm văn hóa và khoa học có sức tỏa sáng khắp thế giới. Unesco đã ra lời kêu gọi sự đóng góp cho việc xây dựng những tòa nhà và mua thiết bị cơ bản, và đã nhận lời tham gia việc thực hiện công trình này, dự tính sẽ hoàn thành vào cuối thế kỷ XX.

GAMAL MOKHTAR

11 - HOÁ HỌC THỰC HÀNH Ở AI CẬP CỔ*

Khoảng 2800 năm Tr. C.N, trị vì đất nước Ai cập là Hoàng đế Khuphu theo lời khuyên các giáo sĩ nói rằng : "*Cuộc sống trần gian ngắn ngủi tạm thời, cung đình chẳng qua là*

***GAMAL MOKHTAR**, nhà khảo cổ Ai Cập, nguyên Giám đốc vụ bảo tồn cổ vật Ai Cập. Ông đã viết nhiều tác phẩm về lịch sử Ai Cập và chủ biên cuốn* **Các nền văn minh Cổ đại ở châu Phi** *(1981), tập II trong bộ* **Lịch sử đại cương châu Phi** *do Unesco xuất bản.*

quán trọ còn lăng mộ mới chính là ngôi nhà vĩnh cửu của bậc đế Vương". Thế là Các Pharaon quyết định dốc mọi của cải quốc gia vào việc xây dựng phần mộ của mình sao cho thật là vĩ đại, vượt hẳn lăng mộ của các vị Hoàng đế khác. Họ đã xây dựng các khu Kim tự tháp để đặt xác pharaon cùng với những thứ đồ dùng cho Hoàng đế ..au khi chết. Người Ai Cập tin rằng khi chết linh hồn, sẽ rời khỏi thể xác, nhưng nếu giữ lại được thể xác thì linh hồn lại trở về và người chết sẽ sống lại. Vì vậy các phraon khi chết đều được ướp xác, một tục lệ phức tạp và tốn nhiều công sức.

Thoạt tiên người ta vùi xác vào "narton" (xút thiên nhiên, vốn có sẵn ở Ai Cập) trong vài tuần rồi người thợ mổ xác lấy hết gan, ruột, mỡ và moi hết não ra. Sau khi rửa kỹ xác bằng nước thơm và cho các thứ hương liệu vào người ta nhét vỏ quế, vỏ hồi vào bụng để sát trùng và khâu lại. Xác được gói trong tấm vải dài hàng trăm mét, mặt được trang trí bằng gelenit (khoáng chất chì), pyrôluzit, ôxyt đồng, các chất màu khoáng vật và thực vật... Trên mặt pharaon phủ một chiếc mặt nạ bằng đồng, còn trên nắp quan tài thì khắc hình pharaon để sau này linh hồn Hoàng đế trở lại dễ dàng nhận ra xác của mình..

Nghệ thuật ướp xác là một bằng chứng nói lên trình độ cao của nghề thủ công hóa học tại Ai Cập Cổ xưa. Tuy rằng Ngày nay ở viện **Bảo tàng Cairo** người ta còn giữ lại được xác ướp của hơn 30 vị pharaon.

Cùng với nghệ thuật ướp xác, người Ai Cập đã nắm vững cách chế biến những hương liệu từ thảo mộc, phương pháp ép dầu, cách sử dụng các hóa chất tự nhiên như Na_2CO_3, các chất màu khoáng vật như son, ô xyt sắt, minium (Pb_3O_4), cancôzit, v.v...

Người Ai Cập Cổ cũng đã có nhiều tiến bộ trong ngành dược học, họ đã biết dùng các loại thảo mộc để làm thuốc, biết chế thuốc cao, dầu thơm trang sức, Nhiều tài liệu từ thảo mộc, phương pháp áp dầu, cách sử dụng các hóa chất tự nhiên, khảo cổ cho thấy người Ai Cập Cổ đã biết đến các phương pháp lọc, bay hơi, lên men...

Các Kim tự tháp ở Ai Cập được xây dựng với trình độ kỹ thuật tuyệt vời: chỉ cần ghép các tảng đá khổng lồ có mộng ăn khít với nhau mà không cần đến chất kết dính. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là người Ai Cập Cổ không biết đến các chất kết dính, ngược lại họ đã rất quen thuộc với thạch cao, bitum...

Các kim loại đã được biết đến ở Ai Cập từ rất sớm. Sau thời đại đồ đá là thời đại các công cụ kim loại bằng đồng, đồng thau, sắt...Một trong những kim loại được biết đến đầu tiên là vàng, người ta đã tìm thấy nhiều vũ khí và đồ trang sức bằng vàng trong các lăng mộ thuộc cuối thiên niên kỷ thứ V, đầu thiên niên kỷ thứ IV Tr.C.N. Vào thời kỳ

Nguồn gốc của tên gọi "Chymeia'(Hóa học).
Người ta cho rằng ở Ai Cập lần đầu tiên đã xuất hiện tên gọi "Chymeia"(Hóa học) để chỉ "Nghệ thuật bí mật thiêng liêng". Tên gọi này xuất hiện trong các tài liệu bằng chữ Hy Lạp Cổ vào thế kỷ thứ IV và được các tác giả ở Alexandri trích dẫn như một thuật ngữ đã được biết từ lâu. Ở trên kia đã nói, Zô xima, một tác giả thuộc thời kỳ này, đã giải thích rằng tên gọi này bắt nguồn từ tên của nhà tiên tri Khêmôn. Tuy nhiên cách giải thích ấy không thuyết phục được mọi người.

Một số tác giả cho biết rằng từ "khima' đã có trong các bản viết tay Ai Cập từ thế kỷ III Tr.CN và cho rằng tên gọi "Chymeia" theo cách hiểu ban đầu nghĩa là "nghệ thuật nấu kim loại".

Berthelot (Béctolốt) nêu một giả thuyết cũng có cơ sở cho rằng tên gọi "Chymeia" bắt nguồn từ chữ Chemi hay chuma nghĩa là "đất đen' đồng thời là tên gọi của toàn thể đất nước Ai Cập. Khi chuyển sang tiếng Latinh từ này ứng với "humus" nghĩa là đất.

Phần lớn các nhà lịch sử hóa học nghiêng về ý kiến cho rằng tên gọi Chymeia bắt đầu từ chữ Hy Lạp Cổ Chêmi và giải thích rằng tên gọi này với ý nghĩa ban đầu của nó là chỉ lĩnh vực tri thức về khoáng vật và những thứ nằm trong lòng đất.

Một cách giải thích khác nói rằng "Chymeia" có nguồn gốc từ chữ "kim" của Trung Quốc nghĩa là vàng.

Vào thời kỳ giả kim thuật Ả Rập (thế kỷ thứ VII) người Ả Rập thêm tiếp đầu ngữ Al của tiếng Ả Rập vào và thành một thuật ngữ mới "alchymeia" biểu thị nghệ thuật biến đổi các kim loại không quý thành kim loại quý, chế thuốc trường sinh...

Trung Vương quốc (2160-1788 Tr.C.N) người Ai Cập Cổ phát triển khai thác các mỏ vàng ở Nubia phía Nam Ai Cập. Các phép phân tích hóa học cho thấy vàng ở Ai Cập thời kỳ này có chứa một lượng khá lớn bạc (tới 18%) và các kim loại khác. Đến thế kỷ thứ VI Tr. C.N mới có những vật bằng vàng gần như nguyên chất (99,8%).

Một chuyện lý thú là các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một tấm đất sét có khắc chữ hình nêm, đó là bức thư của Hoàng đế Babylone Buanaburiasa (sống vào năm 1385 - 1361 Tr.C.N gửi cho Pharaon Ai Cập là Ekhonatôn phàn nàn về chất lượng vàng mà Hoàng đế Ai Cập gửi đến:"*khoảng 20 min vàng đưa vào lò lấy ra chưa được 5 min vàng nguyên chất*". Điều này chứng tỏ người Ai Cập đã thạo cách làm vàng giả bằng những hợp kim giống vàng.

Bạc được biết muộn hơn vàng, ở Ai Cập cổ, bạc được gọi là "*vàng trắng*". Các đồ vật bằng bạc phát hiện được thuộc *thời kỳ Cổ vương quốc* (2980 - 2475 Tr.C.N) và đến thời kỳ *Tân Vương quốc* người ta đã sử dụng bạc khá nguyên chất.

Đồng được biết vào thời đại đồ đá mới. *Thời kỳ Tân Vương quốc* (3400-2980 Tr.CN) người Ai Cập đã khai quặng Biruza (hay calait) để nấu đồng. Sau này người ta dùng cả các loại quặng Cácbonat, malachit để nấu đồng. Đồng thau xuất hiện ở Ai Cập vào thời kỳ *Cổ Vương quốc* với thành phần thiếc nằm trong khoảng 2-16%, ngoài ra còn có kẽm và các tạp chất khác.

Sắt có lẽ là một trong những kim loại đầu tiên mà con người tiền sử biết đến, nhưng lúc đầu người ta chỉ mới biết sắt thiên thạch (ở Ai Cập sắt được biết vào khoảng thiên niên kỷ thứ IV Tr.C.N) và được gia công bằng phương pháp mài dũa. Còn cách nấu sắt từ quặng và rèn sắt (gia công nóng) thì sau này mới được biết đến. Thực ra sở dĩ thuật chế luyện sắt xuất hiện muộn hơn thuật chế luyện đồng không phải là do hợp chất sắt khó khử hơn hợp chất đồng, mà là do việc gia công sắt nguội khó hơn gia công đồng rất nhiều vì sắt cứng hơn. Mãi sau này khi biết cách gia công sắt nóng đỏ thì kỹ thuật đồ sắt mới phát triển mạnh. Khoảng 1000 năm Tr.C.N Ai Cập đã bước vào thời đại đồ sắt (biết chế sắt từ quặng), và đến khoảng 600 năm Tr.CN thì dụng cụ sắt đã được gặp nhiều hơn dụng cụ đồng thau.

Thủy ngân được tìm thấy trong những lọ nhỏ có niên đại vào khoảng các thế kỷ XV - XVI Tr. C.N.

Đồ gốm và thủy tinh xuất hiện ở Ai Cập từ rất sớm. Những di vật gồm thuộc loại di vật có niên đại cổ nhất. Đồ sành xuất hiện vào thiên niên kỷ thứ II Tr. C.N. Đồ sành ở Ai Cập Cổ cấu tạo từ đất sét, sa thạch, thạch anh và có thành phần khác với đồ sành thông thường ngày nay. Người Ai Cập Cổ đã biết cách tráng men lên sành, trong thành phần của men có chứa xút, pôtát hay silicát can xi với một số chất phụ gia để tạo màu. Muốn có màu xanh, người ta thêm hợp chất đồng, muốn có màu xanh lam người ta thêm khoáng chất có chứa bạc gọi là lapit, một chất màu chở từ châu Á sang.

Lịch sử thủy tinh bắt đầu ở Ai Cập rất sớm, một trong những vật thủy tinh cổ nhất đã được tìm thấy là chuỗi hạt trên cổ xác ướp của Hoàng hậu Khát sepxút sống cách đây 3500 năm. Trên mỗi hạt thủy tinh màu xanh đó đều có khắc tên Hoàng hậu bằng chữ tượng hình. Ở một ngôi mộ khác gần thành phố Phiva người ta tìm được một hạt thủy tinh còn cổ hơn nhiều, đó là hạt thủy tinh không trong suốt màu xanh lá cây có niên đại cách đây 5500 năm.

Thời thượng Cổ người Ai Cập chưa biết đến giấy viết. Muốn ghi chép điều gì, người ta khắc chữ tượng hình lên các phiến đá vôi hoặc vạch chữ lên các tấm đất sét rồi phơi khô và nung, hoặc vạch lên các lớp sáp phủ trên mặt tấm gỗ.. Sau đó có cải tiến hơn, họ đã dùng mực viết lên da bò và rồi tiến lên một bước nữa là chế tạo một loại giấy độc đáo sau này nổi tiếng trong lịch sử, gọi là "*papirus*". Thứ giấy này đặc biệt phổ biến vào thời kỳ *Trung Vương quốc*. Để chế tạo giấy papirus người ta dùng cây papirus, một loại cây họ cỏ, thân 3 cạnh mọc nhiều ở lưu vực sông Nil. Người ta cắt cây papirus thành từng đoạn, xếp thành các lớp chéo lên nhau, dùi lỗ buộc lại và phủ vải lên. Sau đó sấy khô, cán cho phẳng và miết nhẵn. Bằng cách như vậy người ta chế tạo thành những tấm rộng 30 - 40 cm, dài tới 40m. Khi viết, người

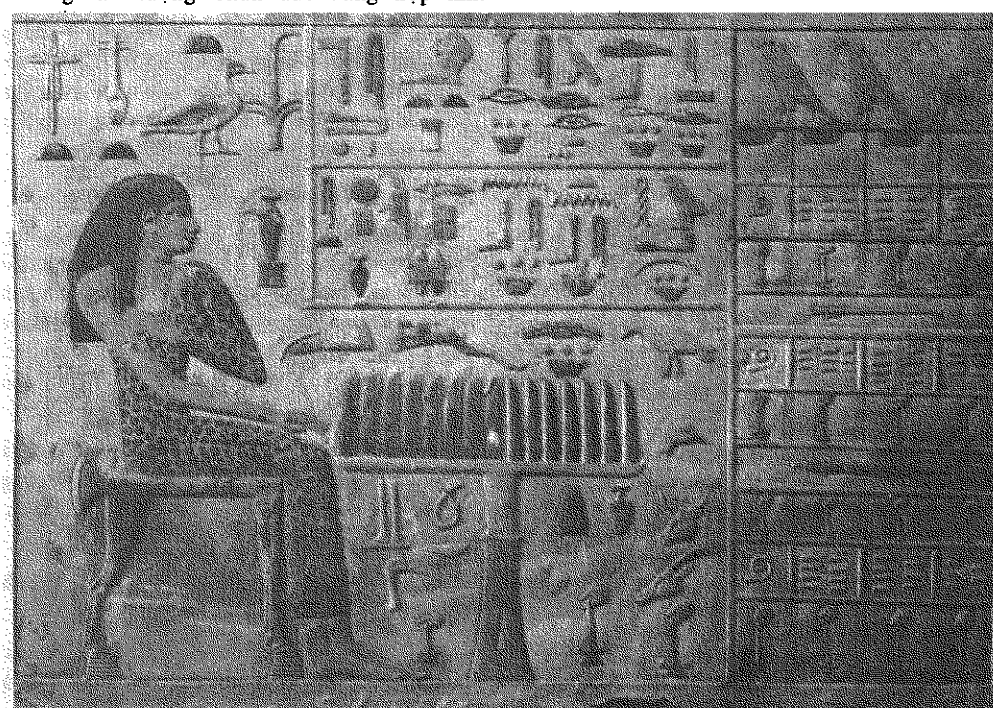
ta dùng que nhọn và các chất mực màu đen hay màu đỏ. Ngày nay một số viện bảo tàng còn giữ lại được một số cuộn giấy papirus có giá trị như ở Lâyđen (Hà Lan), Stockholm (Thụy Điển)...

Nghề thủ công hóa học cùng với nhiều ngành khoa học khác (toán học, thiên văn...) của Ai Cập Cổ đã phát triển rất rực rỡ góp phần tạo ra nền văn minh nổi tiếng của đất nước này và còn tiếp tục phát triển cho đến những thế kỷ đầu công nguyên trong thời kỳ Ai Cập thuộc Hy Lạp

Đặc biệt là cũng chính ở khu vực Châu thổ sông Nil này đã xuất hiện mầm mống đầu tiên của thứ "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" nhằm biến đổi các kim loại không quý thành vàng, chế tạo ngọc giả, chế thuốc trường sinh... Những con đường lát đá thênh thang với những bức tượng Nhân sư hùng dũng hai bên dẫn thẳng vào cửa các nhà thờ lớn Osiris và Isis, sau khi đi qua vòm cửa lớn, qua sân rộng thênh thang, tiến vào lâu đài đầy những cột hình cuống sen cao ngất là thâm cung linh thiêng thờ tượng Thần đúc bằng hợp kim electrum (hợp kim vàng và bạc). Đây là nơi chỉ có các vị giáo chủ, những người được phép biết các "*bí mật của trời đất và kiếp sau*" mới có quyền bước vào, và chính trong không khí huyền ảo của căn phòng này các giáo sĩ miệt mài thực hiện những thí nghiệm nhằm tìm kiếm các phép thần diệu biến đổi các kim loại khác thành vàng, chế thuốc trường sinh... Những điều ghi chép của họ dưới hình thức Thần bí đôi khi lọt ra ngoài và đã có tác dụng kích thích các thế hệ Bác học của nước Hy Lạp Cổ sau này tiếp tục tìm kiếm vô ích với một quy mô rộng lớn hơn nhiều.

Những thành tựu của các nghề thủ công hóa học cũng như "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" của Ai Cập đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển khoa học - kỹ thuật của các dân tộc ở khu vực Địa Trung Hải sau này qua các nhà Bác học và thợ thủ công Cổ Hy Lạp.

HOÀNG ĐIỆP
(Khảo cứu, sưu tầm, biên dịch)



Trích đoạn phù điêu sơn của Ai Cập Cổ đại mô tả một bàn hiến tế (2700 Tr. CN). Trên bàn có nhiều chữ số tượng hình (chữ số tượng hình 1000 được viết 4 lần ở bên phải phía dưới).

2- NỀN VĂN MINH HY LẠP

Lãnh thổ của Hy Lạp thời kỳ phát sinh và tồn tại của nền văn minh gồm: Hy Lạp ngày nay và các đảo thuộc biển Egée và vùng Tây Tiểu Á.

Đồng bằng Tessali màu mỡ, rộng lớn ở vùng Bắc Hy Lạp cùng với các đồng bằng Attique , Béossi ở trung Hy Lạp và bán đảo Péloponnése ở Nam Hy Lạp. Đây là vùng rất thuận tiện cho việc trồng trọt. Song, những dãy núi lớn nhỏ đã cắt lục địa Hy Lạp thành những vùng nhỏ gây trở ngại cho việc đi lại. Bờ biển phía Tây Hy Lạp không thuận lợi cho tàu thuyền qua lại, còn bờ biển phía Đông Hy Lạp lại khá thuận lợi cho tàu thuyền.

Nhưng những hòn đảo lớn nhỏ nằm chi chít trên biển Egée: Eber, Aldros, Samos, Nassos, Rode, Créte... là những trạm đường biển tốt cho tàu bè từ lục địa Hy Lạp tới Tiểu á và Bắc Phi. Những đảo ở vùng biển phía Tây như Cépaléni, ltacLécade, Córse... Làm cho Hy Lạp gần gũi hơn với vùng Nam Italia và đảo Sicile. Vì vậy, dù thuyền bè chưa hiện đại, người Hy Lạp từ xưa vẫn dễ dàng vượt biển tới những miền xa lạ.

Do địa lý cảnh quan đa dạng, Hy Lạp có khí hậu khá tốt vì là vùng gần nhiệt đới, ít mưa, mùa đông ít tuyết. Mưa nhiều vào mùa đông và xuân, khi có gió biển thổi vào đất liền.

Trong lòng đất ở lục địa và các đảo có nhiều khoáng sản như sắt (ở Sparte) đồng (đảo Chypre) vàng (ở Terace) bạc (ở Attique). Đó là điều kiện thuận lời cho thủ công nghiệp phát triển.

Tuy hoàn cảnh địa lý tư nhiên không thật thuận lợi cho kinh tế nông nghiệp nhưng thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Từ thời đồ đá mới, ở lục địa Hy Lạp và một số đảo trên biển đã có dấu vết người cư trú. Từ thiên niên kỷ III Tr. C.N, những đợt thiên di của các bộ lạc phương Bắc xuống, kéo dài 1000 năm đã làm xáo trộn và hình thành các khu vực của từng tộc người. Người Eolien, người Ionien, người Dorien... là những tộc người chủ yếu chiếm cứ lục địa và các đảo của Hy Lạp.

Cư dân Hy Lạp gọi vùng đất của mình là Acaios rồi Ddanaos, đến khi La Mã xuất hiện, đất của người Hy Lạp được gọi là Henlat (Hy Lạp) và người Hy Lạp được gọi là Henlen.

Vùng đất rộng lớn có tên gọi Hy Lạp ấy đã từng tồn tại với một nền văn minh rực rỡ Cổ xưa. Nền văn minh ấy đã trải qua các thời kỳ sau:

I.- Thời kỳ văn hóa Crète - Mycène:

- Từ cuối thiên kỷ III Tr. C.N, Nhà nước chiếm hữu nô lệ sơ khai và độc lập với nhau đã xuất hiện trên đảo crète ở phía Nam biển Egée, thuộc vùng bán đảo Balkans.

- Giữa thiên niên kỷ II Tr. C.N, toàn đảo Crete thống nhất dưới một chính quyền chuyên chế.

- Crète phát triển mạnh vào thế kỷ XVII- XV Tr. C.N, thành tựu văn hóa giai đoạn này nổi bật là kiến trúc và chữ viết.

-Thế kỷ XI Tr. C.N, nền văn hóa Crète lụi tàn.

- Văn hóa Mycène (vùng đồng bằng Pelopnnèse bắt đầu từ thế kỷ XVII Tr. C.N với sự ra đời của Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Nền văn hóa tồn tại chừng 500 năm với sự phát triển của nông nghiệp và sử dụng đồ đồng là chủ yếu.

II. Thời kỳ Homère

- Sau khi Crète và Mycène bị diệt vong, trong hơn 3 thế kỷ, Hy Lạp tồn tại dưới hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy và được phản ánh trong 2 tập sử thi nổi tiếng: **Hyade và Odyssée** mà tác giả của nó được coi là của Homère. Vì vậy thời kỳ này (thế kỷ XI-IX Tr. C.N.) còn được gọi là thời kỳ **Homère**

- Mặc dù tồn tại dưới hình thái công xã nguyên thủy nhưng do đồ sắt được sử dụng rộng rãi nên nền kinh tế vẫn phát triển khá mạnh. Buôn bán mở rộng khắp vùng.

III. Thời kỳ ra đời và phát triển của các thành bang.

- Từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI Tr. C.N. các thành bang ở Hy Lạp lần lượt xuất hiện. Đó là các Nhà nước chiếm hữu nô lệ độc lập và đóng vai trò quan trọng về mọi mặt trong lịch sử Hy Lạp. Hai thành bang lớn nhất, có vai trò quan trọng số một trong nền văn minh Hy Lạp là Nhà

nước thành bang sparte và nhà nước thành bang Athènes

Nhà Nước Thành Bang Sparte:

Nằm ở bán đảo Peloponnèse, nơi có nhiều di tích của văn hóa Mycène Nhà nước này ra đời vào thế kỷ VII Tr. C.N. Đó là Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Bộ máy Nhà nước gồm có hai Vua với quyền lực ngang nhau, vừa là thủ lĩnh quân sự, vừa là tăng lữ tối cao và người xử án. Hội đồng trưởng lão gồm 28 người và hai Vua có quyền lực thực tế và quyết định chung.Hội đồng công dân gồm những người từ 30 tuổi trở lên, không có quyền lực thực tế. Bộ máy quân đội, tòa án cũng được thiết lập. Chế độ chính trị ở đây mang tính chất dân chủ chủ nô.

Nhà Nước Thành Bang Athènes

Ở trung tâm của vùng đồng bằng Attique. ngay từ thời công xã nguyên thủy, các hội đồng quý tộc và hội đồng chấp chính đã ra đời sau cải cách của salon năm 594 Tr. C.N., Nhà nước thành bang Athènes đã ra đời. Năm 590 Tr. C.N với những cải cách dân chủ của Clistène Nhà nước Athènes được xác lập hoàn chỉnh.



Bản trường ca về Gilgamesh, ông vua sống cách đây 45 thế kỷ muốn làm người bất tử.

Quá trình phát triển của các Nhà nước

Thành Bang ở Hy Lạp : quá trình này diễn ra trong bối cảnh chống xâm lược của quân Ba Tư 494 - 449 Tr. C.N. Và cuộc chiến tranh giữa các thành bang từ đó, những đồng minh quân sự ra đời. Đó là những thành bang có nền kinh tế nông nghiệp phát triển mạnh, thủ công nghiệp và thương nghiệp hưng thịnh trong mối quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp.

Quan hệ chủ và nô lệ là quan hệ xã hội chủ đạo ở Hy Lạp Cổ đại trong các thành bang.

Điều đáng chú ý nhất trong tình hình chính trị ở Hy Lạp là sự đấu tranh dai dẳng giữa hai phe chủ nô dân chủ và chủ nô chuyên chính và cuối cùng phe chủ nô dân chủ thắng thế. Nền dân chủ chủ nô đạt đỉnh cao ở Athénes dưới thời trị vì của Periclès.

Quá trình suy sụp của Hy Lạp

Quá trình này diễn ra từ nửa đầu thế kỷ IV Tr. C.N khi các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo diễn ra ở nhiều nơi, và các thành bang lâm vào khủng khoảng. Lợi dụng tình hình đó, quốc gia bé nhỏ Macédonie ở Đông Bắc Hy Lạp đã dần dần giành được quyền bá chủ ở Hy Lạp. Sau đó Macédonie bành trướng sang phương đông. Dưới thời của viên dũng tướng Alexandros đã xâm chiếm Ba Tư, Tiểu Á, Phénicie, Palestine, Ai Cập, Ấn Độ... giai đoạn Hy Lạp hóa các nước phương Đông. giao lưu kinh tế - văn hóa giữa Hy Lạp và các nước phương Đông đã gây ra nhiều biến đổi quan trọng. Những mầm mống kinh tế phong kiến bắt đầu từ thế kỷ III Tr. C.N nhưng từ giữa thế kỷ thứ II Tr. C.N. Hy Lạp bị La Mã thôn tính. nền văn minh Hy Lạp chấm dứt.

IV.- Những thành tựu của văn hóa Hy Lạp

Trong sự ra đời và phát triển của văn minh Hy Lạp, văn hóa đã từng bước nảy sinh và ngày càng đa dạng, với những thành tựu rực rỡ. Những di sản văn hóa được coi là đỉnh cao của văn minh Hy Lạp chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn hóa thế giới.

1/ Văn học:

Thần thoại chiếm vị trí quan trọng trong kho tàng văn học Hy Lạp Cổ đại, Thần thoại Hy Lạp khá phong phú và thể hiện trong đó cách giải thích của người Hy Lạp về tự nhiên, nguồn gốc loài người, đồng thời nêu lên những kinh nghiệm

Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Θ
Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Ο Π
Ρ Σ Τ Υ Ο Χ Ψ Ω

Chữ cái Hy Lạp

của cuộc sống lao động và ước vọng của mình. Xuất hiện ở giai đoạn đầu của nền văn minh, Thần thoại được các ngành nghệ thuật sử dụng để xây dựng nên những tác phẩm và thể hiện tư tưởng của tác giả "*Vật liệu của nghệ thuật Hy Lạp là Thần thoại Hy Lạp*" (Karl Marx). Các nhân vật trong Thần thoại từ Vũ trụ, Thần, Thánh tới các bậc anh hùng dũng sĩ. Từ khối hỗn mang gọi là Caos, xuất hiện nữ Thần đất Gaia rồi Thần ái tình Eros nhờ đó, Caos và Gaia lấy nhau, sinh ra đêm tối, ánh sáng, sao trời, biển cả, núi non, sông ngòi, sấm chớp... bàn tay khéo léo của Prométer nặn ra người từ đất sét và lấy trộm lửa mang đến cho loài người. Dưới sự điều khiển của Zeus (Zớt), vị Thần tối cao của các Thần ngự ở đỉnh núi Olymper quanh năm tuyết phủ đã can thiệp vào mọi lĩnh vực của đời sống con người. Thần, Thánh vừa thể hiện sức mạnh của trần gian vừa thể hiện sự lao động sáng tạo của con người như: Thần trồng nho Dionichos nữ Thần nghề nông Démete, Thần thợ rèn Hefaistos, nữ Thần anh hùng Calios, nữ Thần múa Ternexiso...

Thơ ca Hy Lạp Cổ đại

Bắt đầu từ thơ ca dân gian hai tập sử thi **Ilyade** và **Odyssée** (viết bằng thơ) là hai tác phẩm tiêu biểu về tài năng văn học của người Hy Lạp Cổ đại. Trên cơ sở truyện dân gian "*truyền thuyết về thành Troie*", hai tập sử thi đã ra đời qua nhiều thế hệ. **Iliade** mô tả năm thứ mười, năm quyết liệt nhất của cuộc chiến tranh tương tàn giữa Hy Lạp với thành Troie ở Tiểu Á. Hai nhân vật chính trong **Ilyade** là dũng tướng Achilles và dũng sĩ Hektor. Trong trận đánh cuối cùng, Asin đã ra trận để trả thù cho bạn mình là Patrocle đã tử trận. Hektor, con Vua thành Troa bị giết chết. Lễ mai táng Hektor kết thúc thiên trường ca dài 15.683 câu thơ.

Odyssée kể lại cuộc hành trình phiêu dạt của **Odyssée** viên tướng Hy Lạp. Do Odyssée làm mù mắt Olifem, Thần biển Poseidon đã nổi giận ngăn trở cuộc hành trình của Odyccée mười năm phiêu dạt đầy tai ương, nhờ Thần giúp đỡ và nhờ mưu trí, Odyssée đã trở về quê hương gặp lại người vợ thủy chung. Bản trường ca này dài 12.110 câu thơ.

ILyade và **Odyssée** không chỉ có giá trị văn học mà còn là nguồn sử liệu phong phú của lịch sư Hy Lạp Cổ đại.

Thế kỷ VIII- VII Tr. C.N nhà thơ Hesiotte nổi tiếng với hai tác phẩm lớn **Gia hệ về Thần** trình bày các thế hệ Thần, Thánh và truyền thuyết về các anh hùng Hy Lạp. Tác phẩm **công việc và tháng ngày** nói về cuộc đời cơ cực của nông dân dưới ách thống trị của bọn quý tộc và ngợi ca lao động.

Thơ trữ tình nảy sinh và phát triển vào thế kỷ VI Tr. C.N. thể hiện màu sắc cuộc sống tư tưởng, thế giới nội tâm của con người. những nhà thơ trữ tình nổi bật là Solon,Arkiloc Théonit, Tirter, Pinda, Anacréon...

Văn xuôi xuất hiện từ thế kỷ VI Tr. C.N. trong truyện ngụ ngôn khá thành công. Ezôv, một nô lệ tài năng, là nhà văn ngụ ngôn nổi tiếng của Hy Lạp. Tác phẩm của ông khá nhiều và đặc sắc như **Con cáo và chùm nho, Sư tử**... có ảnh hưởng tới văn học thế giới.

Kịch chiếm vị trí cao nhất, có tác dụng quan trọng nhất trong xã hội Hy Lạp. Kịch đặc biệt là bi kịch Hy Lạp đã đặt nền móng cho ngành kịch thế giới. Thế kỷ V - IV Tr. C.N. kịch phát triển tới đỉnh cao.

Tính chất hiện thực,đa dạng, trình độ nghệ thuật điêu luyện của kịch đã thu hút đông đảo người xem. những nhà hát lớn có tới 44.000 chỗ ngồi ở Megalopolis, 17.000 chỗ ngồi như ở Athènes chứng tỏ vai trò và ý nghĩa của kịch trong đời sống.

Bi kịch Hy Lạp phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Hy Lạp. Nghệ thuật của nó đã đạt tới trình độ sâu sắc về cách thể hiện tâm lý nhân vật, các sự kiện riêng lẻ được nâng lên mức khái quát. Các tác giả lỗi lạc của bi kịch có thể kể đến là Echine (525 - 456 Tr. C.N). Ông đã sáng tác 90 vở kịch song chỉ còn 7 vở truyền đến ngày nay. Ba vở kịch của ông là **Ôresti; Prométer bị xiềng và quân Ba Tư.**

Sophocles (497 - 406 Tr.CN) cũng là nhà bi kịch nổi tiếng. Trong số 123 vở kịch của ông, còn lại 7 vở, trong đó nổi tiếng nhất là **Edip làm Vua và Antigone**, những vở bi kịch đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa số mệnh với đạo đức và nghị lực của con người. **Vở Edip làm Vua** tóm tắt như sau: Thần Đenfoe báo cho Vua thành Thébes biết con trai Vua sẽ giết cha lấy mẹ. Tin lời tiên đoán ấy, khi Edip mới ra đời, Vua sai mang đứa con vào rừng vứt đi cho hổ ăn thịt. Nhưng Edip được một người mang về nuôi lớn lên ở một xứ khác. Rồi một sự tình cờ một hôm nhân trên đường đi Edip đã giết nhầm cha đẻ của mình mà không hay biết. Thế rồi, một ngày kia Edip tới thành bang của cha mình làm Vua; nơi đây có một con Sphinx (Sư tử hình người) đã từng ăn thịt rất nhiều người vì những người này không trả lời được câu hỏi của nó. Sphinx hỏi rằng: *con gì sáng đi bằng bốn chân, trưa đi bằng hai chân và chiều đi bằng ba chân. Ai trả lời được thì Sphinx cho đi qua và không ăn thịt.* Nơi thành bang cha của Edip có lời nguyền nếu người nào trả lời được sẽ được tôn làm Vua. Thế là Edip trả lời được câu hỏi của con Sphinx đó là **con người**, Edip được tôn lên làm Vua và lấy Hoàng hậu là mẹ đẻ của mình mà không biết. 15



Nô lệ trong gia đình, có một loại nô lệ chuyên mua vui cho chủ như vũ nữ, ca sĩ. Họ phục dịch trong cung đình hoặc trong các gia đình quyền quý

năm sau, khi có 4 con với mẹ mình, Edip mới biết rõ sự thật kinh hoàng ấy. Mẹ Edip tự sát còn Edip gục trên vai mẹ, lấy kim tự đâm mù mắt, lời kết của bi kịch vang lên đau xót.

"Số phận đã vang lên từ sương mù như thế đó!"

Hai người chết, chỉ cái chết khác nhau thôi.

Cùng với Echine và Sophocles, nhà bi kịch Euripides (484 - 406 Tr.CN) là người có học vấn sâu rộng. Ông viết 92 vở kịch nhưng chỉ còn lại 18 bi kịch và 1 kịch trào phúng. Tác phẩm của ông dù lấy đề tài trong kho tàng Thần thoại nhưng đã có những quan niệm mới về Thần linh ở vở bi kịch **Electre (Êlêchtơrơ)** ông tỏ ra nghi ngờ việc Thần Zeus toàn năng. Mượn lời nhân vật trong vở **Bellerophon** (Benlơrôphông), tác giả cho rằng:

"Mọi người đều nói trên trời có Thần

"Không! Không, tuyệt đối không có chúng!

Chỉ cần một chút thông minh.

Anh sẽ không thể nào tin được.

Truyền thuyết cũ rích ấy"

Qua tác phẩm, (Euripides) tỏ ra là người yêu nước và có tinh thần dân chủ.

Ngoài bi kịch, hài kịch Hy Lạp cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng khác. Hài kịch thường mang nội dung chính trị, giải quyết những vấn đề nóng hổi của cuộc sống. Tác giả hài kịch xuất sắc nhất là Aristophane* (446-385 Tr.CN) với 44 vở hài kịch (nay còn lại 11 vở. Những vở tiêu biểu là: **Kỵ sĩ; Chim; Hòa Bình; ếch; Lizistrata.**

2. Sử học:

Trước khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp được phản ánh qua truyền thuyết và sử thi. Từ khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp cũng được ghi chép lại. Hérodote (Hêrôđốt, 484 -425 Tr.C.N) là nhà sử học Hy Lạp nổi tiếng thời Cổ đại. Ông đi nhiều nước (cả châu Á) và ghi lại những tài liệu quý về lịch sử, dân tộc học và khoa học tự nhiên. Tác phẩm của ông có 9 quyển viết về lịch sử Hy Lạp, Assyrie, Babylone, Ba Tư, Ai Cập... nguyên tắc viết sử của ông là truyền lại những điều người ta nói song không tin tất cả. Khi viết về chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư, ông đã cố gắng chứng minh tính chất chính nghĩa của người Hy Lạp chống quân Ba Tư xâm lược, ông dành những chương giá trị nhất cho chiến công oanh liệt của người Hy Lạp ở Marathon, Termophine. Khi viết về chiến công ở Marathon, ông bày tỏ thái độ kính trọng, khâm phục người chiến sĩ đã chạy 42 km liên tục từ cánh đồng Marathon về thành Athènes, trước khi tắt thở đã kịp kêu to *"Hỡi người Athènes, hãy vui mừng lên, chúng ta đã thắng!"*.

Tác phẩm của Hérodote để lại cho kho tàng sử học những giá trị lớn. Ông đã được tặng danh hiệu **"Người cha đẻ của sử học"**.

Một nhà sử học khác là Tuchidite (Tuyxidit, 460-395 Tr. CN). Sau khi tham gia chiến tranh Péloponnese, ông đã dồn sức viết cuốn: **Lịch sử chiến tranh Péloponnèse**. Ông *quan niệm rằng: Viết lịch sử là để cho đời sau quan niệm rõ ràng về quá khứ"*. Phương pháp viết sử của ông rất thận trọng, có so sánh, đối chiếu các sự kiện tư liệu... Tuy vậy, ông cũng không vượt khỏi khuôn khổ của quan niệm số phận ràng buộc con người.

Người học trò của Tuchidite là Sénophon (Xênôphôn) (30-359 Tr.CN) tỏ ra thua kém Tuchidite. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là **Lịch sử Hy Lạp**. Ông tỏ ra tin vào các giấc mộng mị, lời tiên tri và coi lịch sử như là những sự tích của cá nhân.

3. Nghệ thuật:

Trong các loại hình nghệ thuật ở Hy Lạp Cổ đại, hội hoạ, âm nhạc rất mờ nhạt, nhưng điêu khắc và kiến trúc đã đạt được những thành tựu rực rỡ.

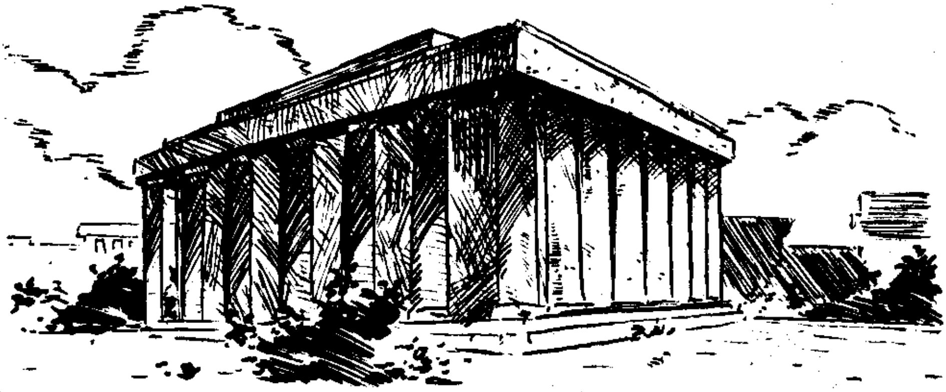
Những công trình điêu khắc từ thế kỷ VIII - VII Tr.CN còn cứng nhắc và chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật phương Đông. Nhưng dần dần, nó đã vượt qua chủ nghĩa công thức, vươn tới chủ nghĩa hiện thực, tới thế kỷ V-IV Tr. CN nghệ thuật tạo hình đã đạt tới trình độ phát triển nhất. Những công trình sáng tạo gắn với tên tuổi các nghệ sĩ tài ba như Polignos, Miron, phidias*. Họ đã thể hiện tác phẩm sinh động và tinh tư tưởng sâu sắc. Tượng Thần Athéna và Marchiatte của Miron còn diễn tả tinh tế nội tâm của nhân vật. Những nét tài hoa của kiến trúc và điêu khắc Hy Lạp thể hiện tập trung trong công trình kiến trúc tổng hợp (Acropolle). Dưới thời Péricles trị vì đền Parthénon được xây dựng. Đều thể hiện sự phối hợp hài hòa giữa kiểu kiến trúc Dorien khoẻ khoắn với kiểu Ionien nhẹ nhàng. Dưới sự chỉ đạo của nghệ sĩ thiên tài Phidias,

* *Xem thêm mục* **Danh nhân văn hóa và những nhà văn, danh họa nổi tiếng B.T.**

Đầu Ulysse, trích đoạn một bức tượng cẩm thạch tìm được tại Italia (Thế kỷ thứ I Tr. C.N)



Điện thờ ở Athènes



một tập thể nghệ sĩ đã chạm khắc các bức chạm nổi theo đề tài Thần thoại trên bức tường dài 276 m của Parthénon. Bên trong đền là tượng Thần Athéna do Phidias sáng tác.

Những thành tựu điêu khắc và kiến trúc của Hy Lạp đã trở thành cổ điển. Các nghệ sĩ sau đó thường mô phỏng theo mà thôi. Những thành tựu ấy là kết quả sức sáng tạo, trí tuệ của quần chúng, và theo Karl Marx, "*trên một phương diện nào đó được coi là tiêu chuẩn và những kiểu mẫu không thể bắt chước được*".

V. TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN Ở HY LẠP CỔ

Ở phía Nam Hy Lạp có một thành phố lớn nằm trên bờ biển gọi là Athènes. Từ Athènes nhìn lên thấy khu pháo đài cổ hiện rõ nét trên nền trời xanh trong của phương Nam. Đêm đến, dưới ánh sáng của những ngọn đèn chiếu hiện lên hình ảnh đồ sộ của những ngôi nhà thờ trên bầu trời đen tưởng như những lâu đài lơ lửng trên không trung. Đó là di tích của một nền văn mimh rực rỡ cổ xưa trên đất Hy Lạp

Vào thiên niên kỷ thứ II Tr CN, những người Hy Lạp Cổ (gọi là người Ellin) di cư đến bán đảo Balkans và những hòn đảo trong biển Egée đó là những thủy thủ và thợ thủ công đầy tài năng. Họ có quan hệ buôn bán với nhiều nước châu Á, châu Âu và đã thiết lập được nhiều thuộc địa ở bờ biển và các đảo của Địa Trung Hải và Hắc Hải vào thiên niên kỷ thứ nhất Tr CN, các thuộc địa của Hy Lạp tồn tại ở Nam Á,Tiểu Á và bờ biển Hắc Hải

Người Hy Lạp Cổ kế thừa nền văn hóa cổ Creto - Mycène có trung tâm là đảo Crète và thành Mycène trên bán đảo Poloponnèse. Vào khoảng 2000 năm Tr. CN ở đây đã xuất hiện quốc gia cổ giai cấp, đã có những cung điện tráng lệ được trang điểm bằng các tác phẩm nghệ thuật và nhiều thứ vũ khí quý báu. Người ta đã tìm thấy nhiều bản viết chữ Cổ đại nói đến một xã hội chiếm hữu nô lệ phát đạt.

Sau khi di chuyển xuống bán đảo Balkans, người Hy Lạp tiêu diệt các quốc gia ở đây đồng thời tiếp thu nền văn minh của họ. Hy Lạp Cổ đã biết đến nhiều loại chất, đặc biệt là các kim loại, đã biết phương pháp khai thác và chế biến kim loại.

Từ thời kỳ Homère nền văn hóa Hy Lạp phát triển với tốc độ rất nhanh. Sắt đã là kim loại chủ

Sự ra đời và phát triển của nền văn minh Hy Lạp là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của triết học Cổ Hy Lạp.

Triết học Hy Lạp có nội dụng cơ bản là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, phản ánh sự chống đối giữa hai phái chế độ dân chủ và chủ nô chuyên chế.

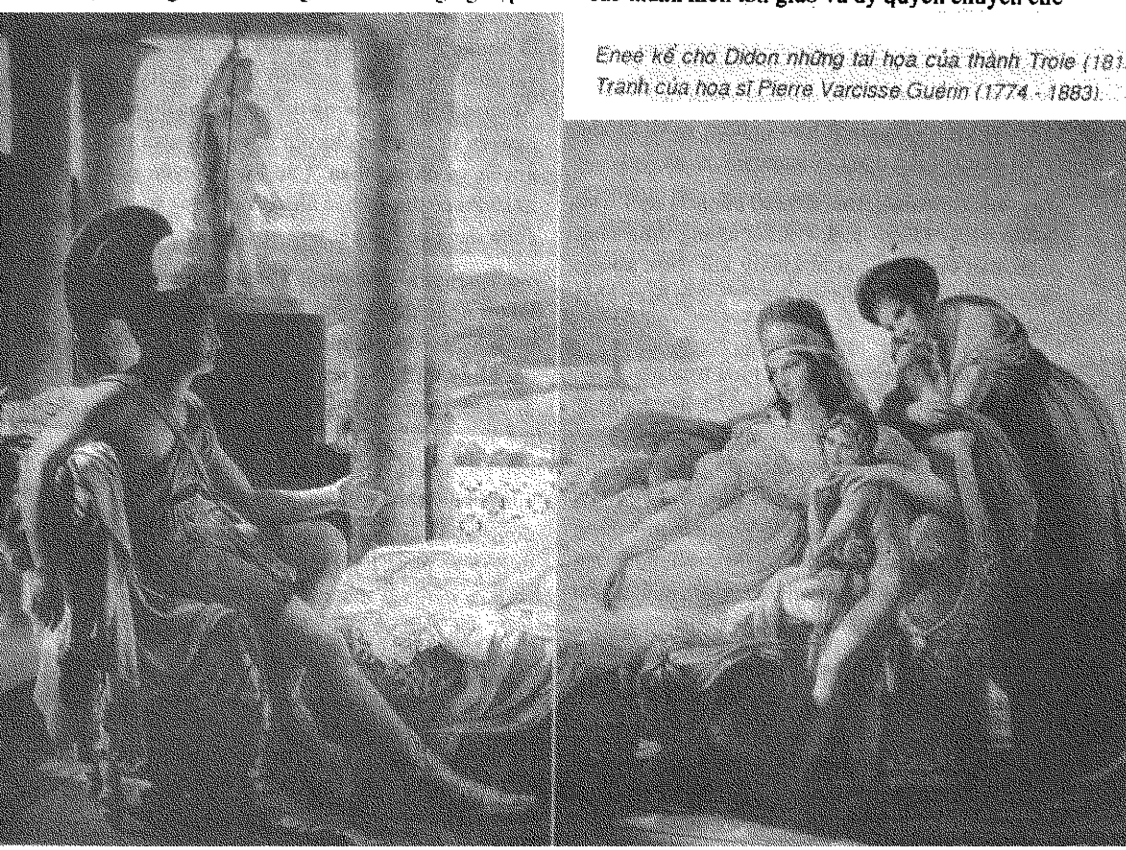
Từ thế kỷ VIII - VI Tr. C.N. và từ thế kỷ V-IV Tr. C.N. là hai chặng lớn trong sự phát triển của triết học Hy Lạp.

yếu được sử dụng, nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp đều phát triển tới trình độ khá cao.

Trong khoảng các thế kỷ VIII - VI Tr.CN, để tránh áp bức của giai cấp thống trị, nhiều cư dân Hy Lạp phải rời bỏ quê hương tìm nơi sinh sống mới ở khắp ven Địa Trung Hải như Sicile, Mác xây, Bắc Phi và đến cả bờ biển phía Bắc Hắc Hải như (Ôđetxa, Rôstôv). Đó là thời kỳ Hy Lạp thực dân hóa. Khi di cư tới đâu người Hy Lạp lập thành phố mới ở đó và mỗi khu di dân đồng thời là một quốc gia độc lập.

Từ thế kỷ VI đến thế kỷ IV Tr.CN, trong lịch sử Hy Lạp gọi là thời kỳ *"cổ điển"*, đó là lúc văn hóa phát triển rực rỡ nhất với hai quốc gia thành bang hùng mạnh nhất là Athènes và Spartes. Đầu thế kỷ VI Tr.CN thành Milet (Milê) ở ven biển Tiểu Á là trung tâm kinh tế và văn hóa lớn nhất của Hy Lạp. Chính vì vậy Milet đã trở thành quê hương của triết học duy vật Cổ đại (trường phái Milet). Nhưng đến giữa thế kỷ VI Tr.CN Milet và nhiều thành phố khác ở Tiểu Á bị Iran nô dịch và hoàn toàn suy sụp. Khi đó thành Athènes ở vùng Attique (Attich) bắt đầu nổi lên vị trí hàng đầu, là trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp với chế độ dân chủ của chủ nô và một nền văn hóa phát triển rực rỡ, tập hợp được nhiều nhà khoa học, triết học, điêu khắc, kiến trúc và nghệ thuật nổi tiếng . Sau cuộc chiến tranh với Ba Tư và cuộc chiến tranh Peloponnèse, Athènes suy yếu đi. Lúc này, nền kinh tế nô lệ và quan hệ hàng hóa - tiền tệ phát triển đòi hỏi phải thống nhất các quốc gia thành bang lại. Hoàng đế quốc gia Macédoine (một nước giáp giới với miền Bắc Hy Lạp) đã hoàn thành việc thống nhất Hy Lạp và lập thành quốc gia liên bang Macédoine Hy Lạp. Đến thế kỷ thứ IV Tr.CN, con Hoàng đế Macédoine lên kế vị cha, đó là Alexandros Macédoine một vị thống soái thiên tài đã thống nhất cả một vùng đất hết sức rộng lớn kéo dài qua Ai Cập đến Ấn Độ tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử Cổ đại.

Với nền kinh tế phát triển và truyền thống dân chủ, triết học tự nhiên của người Hy Lạp Cổ đã phát triển đặc biệt rực rỡ. Đó là kết quả của quá trình quan sát tự nhiên một cách nhạy bén, sự suy sét sâu sắc các hiện tượng và lòng mong muốn có một cách giải thích tổng quát về giới tự nhiên muôn hình muôn vẻ trong điều kiện ít bị các thành kiến tôn giáo và uy quyền chuyên chế



Enee kể cho Didon những tai họa của thành Troie (1815). Tranh của họa sĩ Pierre Varcisse Guerin (1774 - 1883).

gò ép. Chính vì vậy mà quan niệm duy vật về Vũ trụ, về các chất và những nguyên tố tạo thành các chất vốn phổ biến trong các dân tộc thời Thượng cổ đã được thể hiện đầy đủ nhất trong các học thuyết của các nhà triết học Cổ Hy Lạp.

Trong số những quan niệm cổ nhất về thành phần các chất của người Cổ Hy Lạp thì tư tưởng về chất nguyên thủy duy nhất (gọi là "protile") được đặt lên hàng đầu. Tư tưởng này được phản ánh trong học thuyết của các nhà triết học thuộc trường phái Iôni (ở thành phố Milet) trên bờ biển Tây Bắc Tiểu Á. Ví dụ Thales (Talet) ở Milet sống vào khoảng năm 640 - 550 Tr.CN cho rằng chất đầu của mọi vật là nước và toàn bộ Vũ trụ phát sinh từ nước. Khi ta đun nóng, nước biển thành không khí (hơi nước) , khi cho nước (biển) bay hơi còn lại đất (muối) ... Như vậy các vật đều có thể xuất hiện từ nước và biến trở lại thành nước. Quan niệm về nguồn gốc duy nhất của mọi vật thể lúc đó được mọi người thừa nhận một cách tự nhiên, không cần tranh cãi và với các nhà triết học chỉ còn vấn đề: phải chăng nước hay một chất khác là nguồn gốc của mọi vật.

Anaximadros (Anaximandrơ) ở Milet sống vào khoảng 645 - 611 Tr.CN cho rằng chất đầu đó không phải là nước mà là một nguyên lý vô đinh nào đó có mặt ở khắp mọi nơi trong Vũ trụ. Nguyên lý vô định này được ông gọi là Apeiron (Apâyrông) - Nghĩa là treo lơ lửng và tất cả các chất đều là biến dạng của nguyên lý này.

Aneximenes (Anacximen) cũng là một triết gia ở Milet (585 - 525 Tr.CN) khẳng định rằng chất đầu của mọi vật là không khí. Nếu không khí ngưng đặc sẽ thu được "nước", nếu bị ép chặt thì thành "đất".

Đại diện của một trường phái triết học khác là *Heraclitos (Hêraclit)* (540-475 Tr. C.N) ở Ephê cho rằng chất đầu của mọi vật là lửa, mọi vật trên thế giới này đều biến đổi và linh động như lửa. Ông nói: "*không thể hai lần cùng tắm trên một dòng sông", toàn bộ* Vũ trụ là một dòng các hiện tượng thường xuyên thay đổi, sự thống nhất của thế giới nằm trong sự muôn màu muôn vẻ của nó.

Ngoài quan niệm về chất đầu duy nhất (còn gọi là thuyết đơn nguyên dịch từ thuật ngữ monizm hay utanizm) ở Hy Lạp cũng như ở nhiều quốc gia khác thời Cổ đại còn phổ biến quan niệm nhị nguyên (dualizm) cho rằng có hai chất đầu của mọi vật thể, hai chất này có tính đối lập nhau. Sau này phần lớn các nhà triết học lại phát biểu quan niệm về sự tồn tại của một số hữu hạn chất đầu.

Empedocles (Empêđôc) ở Agrigenta (490-430 Tr. CN) tổng kết ý kiến của các bậc tiền bối và khẳng định rằng có bốn chất đầu là lửa, không khí, nước và đất. Nhưng chất đầu này đều là những thực thể vật chất có tính chất ưa hay ghét nhau, do đó chúng có thể kết hợp với nhau thành chất mới hoặc đẩy nhau,hoặc tiêu diệt nhau. Mọi vật thể bất kỳ đều hợp thành từ bốn chất đầu theo những tỷ lệ khác nhau. Chẳng hạn, thịt và máu có chứa những lượng bằng nhau của bốn chất đầu, xương gồm 1/2 là lửa, 1/4 là nước, 1/4 là đất. Quan niệm này có lẽ vay mượn một phần từ triết học cổ của Trung Quốc và Ấn Độ.

Gần như đồng thời với các học thuyết về chất đầu, một học thuyết về cấu tạo gián đoạn của vật chất cũng xuất hiện ở Hy Lạp cổ. Người sáng lập ra thuyết này là nhà triết học Leukippos (Lơkip) (500-440 Tr. CN) ở Milet và học trò của ông là Democritos (khoảng 470-360 Tr. CN) ở Apđen. Theo học thuyết này, mọi vật đều cấu tạo từ những hạt rất nhỏ, là giới hạn phân chia của vật chất, gọi là các nguyên tử (tiếng Hy Lạp là Atomos nghĩa là không thể phân chia được). Các nguyên tử liên tục chuyển động xoáy và thường xuyên va chạm nhau. Các loại nguyên tử khác nhau thì có dạng khác nhau, và những nguyên tử cùng dạng có thể kết hợp với nhau.

Những tác phẩm của Democritos không còn lại tới ngày nay và chúng ta chỉ có thể biết được quan niệm của ông qua những đoạn trích dẫn của các nhà triết học cổ để lại. Ông cho rằng nguyên tử cực kỳ cứng nên không một tác dụng nào có thể làm biến đổi được chúng. Nguyên tử, giới hạn phân chia của các chất, thực chất là nhỏ vô cùng và "*không có tính chất*", chúng chuyển động trong chân không, lên cao và xuống thấp, tụ hợp và phân tán,... bằng cách như vậy chúng sinh ra mọi vật thể kể cả cơ thể chúng ta cùng với "*tâm tính và cảm giác*".

Những luận điểm này là cơ sở cho chủ nghĩa duy vật trong khoa học tự nhiên, hoàn toàn đối lập với các học thuyết duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc tinh thần của thế giới và tính bất biến của Vũ trụ do Thượng đế sáng tạo ra. Chính vì

vậy mà ngay sau khi xuất hiện thuyết nguyên tử thô sơ này đã bị các thế lực duy tâm và tôn giáo công kích từ mọi phía. Vào thời kỳ Trung cổ và thậm chí cho đến thời cận đại nó bị nhà thờ Thiên chúa giáo bài bác và đàn áp. Tuy vậy, bất chấp mọi sự trấn áp, suốt hơn 2000 năm qua những nhà tư tưởng tiến tiến của nhân loại thường xuyên quay về với Leukippos và Democritos, và lấy đó làm cơ sở phát triển các học thuyết khoa học mới.

Thời kỳ này đã xuất hiện những cuộc tranh luận dữ dội làm nảy sinh các nhà ngụy biện mà lớn nhất là Protagorate (481-411 Tr. CN).

Đại biểu của phái duy tâm là Socrates và Plato*.

Socrates (469-399 Tr. C.N) theo học thuyết duy tâm chủ quan cực đoan, lấy cái tôi làm đối tượng của triết học, thừa nhận Thần là đấng tối cao tạo ra thế giới theo một mục đích nhất định.

Plato (427 - 347 Tr. C.N) sáng lập ra phái duy tâm khách quan, cho thế giới bắt nguồn từ một thực thể tinh thần bất biến. Ông chống khoa học tự nhiên, nhất là thuyết nguyên tử.

Người chống lại Plato là Ertosthènes. Ông giỏi hầu hết các môn khoa học thời Cổ đại và là "*nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời Cổ đại*" (Karl Marx). Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và nó luôn vận động, biến đổi do dự giữa khuynh hướng của Démocrite và Plato, cuối cùng Eratosthènes rơi vào vòng duy tâm.

Epicure (341 - 270 Tr. C.N) là nhà triết học lớn ở thời kỳ Hy Lạp hóa, ông bảo vệ học thuyết của Democritos và tạo ra phái khắc kỷ, phái này có xu hướng duy vật buổi đầu, song về sau thành duy tâm vì đề cao quá mức đức hạnh mà coi thường vật chất, thích thú, ham muốn...

Một nhà triết học khác ở Athènes là Anaxagoras (Anacxago) (500 - 428 Tr.CN) nêu thuyết Hômêômeri (hạt giống). Ông cho rằng mỗi loại vật thể có một loại hạt nhỏ nhất, gọi là Hômêômeri, riêng của nó và như vậy có bao nhiêu loại vật thể thì có bấy nhiêu Hômêômeri. Ví dụ có các Hômêômeri của xương, Hômêômeri của máu...

Một quan niệm đối lập với học thuyết nguyên tử là quan niệm cho rằng vật chất có khả năng phân chia vô hạn, đã được nhà triết học vĩ đại nhất của Hy Lạp Aristoles (Aristốt) (384-322 Tr. C.N) ở thành phố Stagir (Stagia) đề xướng. Là học trò của Platon (Platôn) (429-347 Tr. C.N), Aristotles đã sáng lập ra một trường phái triết học ở Athènes gọi là trường phái "tiêu dao", vì Aristotles thường dạy các môn đệ của mình trong thời gian đi dạo. Khoảng năm 343 Tr. C.N, Aristotle được Hoàng đế Philíp Macédoine mời làm Giáo sư dạy cho con trai ông là: Alexandros Macédoine, chú bé sau này sẽ trở thành thống soái, có tài năng quân sự lẫy lừng. Khi Alexandros lên ngôi Hoàng đế và chinh phục toàn bộ vùng Trung cận Đông, Ai Cập cho đến tận Ấn Độ, Aristotles vẫn sống ở cung điện tại Athènes và nhờ những sách vở chiến lợi phẩm mà Alexandros tặng cho, ông có điều kiện tìm hiểu gần như toàn bộ kho tàng tri thức của những trung tâm văn hóa đã bị chinh phục. Sau khi Alexandros Macédoine chết (năm 323 Tr.CN), một phong trào rộng rãi chống lại ách chuyên chế được dấy lên và Aristotles phải bỏ chạy khỏi Athènes sau đó một năm thì ông qua đời.

Aristotles là một nhà triết học có tri thức uyên bác một nhà bách khoa toàn thư vĩ đại của thế giới cổ điển. Nhiều tác phẩm của ông rất nổi tiếng và uy tín của ông được xác lập vững chắc trong nền văn hóa thế giới suốt 2000 năm. Aristotles được coi là người sáng lập ra lôgic học và phép biện chứng. Tuy nhiên, quan niệm của ông về cấu tạo của vật chất lại đối lập với thuyết nguyên tử của Democrito và mang nặng tính chất duy tâm. Ông công nhận bốn nguyên tố của Empedocles, nhưng còn thêm nguyên tố thứ năm là uxia nghĩa là "thực chất" hay "thực thể" . Thời Trung cổ, nguyên tố thứ 5 này được gọi theo tên La tinh là "*es sen sia*".

Tuy nhiên, khác với Empedocles, Aristotles cho rằng bốn nguyên tố chỉ là chất mang những tính chất mà chúng ta nhận biết được bằng cảm giác, đó là các tính chất: nóng, lạnh, khô, ẩm. Những tính chất này vốn có sẵn trong mọi chất, chúng kết hợp đôi một với nhau. Mỗi nguyên tố (trong bốn nguyên tố nói trên) chỉ có hai tính chất lạnh và ẩm; đất có tính chất lạnh và khô - không khí - nóng và ẩm, lửa - nóng và khô. Tuy nhiên mỗi nguyên tố có hai tính chất như vậy không hoàn toàn giống với các thực thể vật chất có tên gọi tương ứng, ví dụ nguyên tố nước không hoàn toàn giống chất nước, vì chất nước

**** Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới. B.T.***

ngoài các tính chất lạnh và ẩm còn có các tính chất khác nữa. Sự biến đổi về mặt lượng một trong những tính chất của một nguyên tố có thể dẫn đến sự biến đổi nguyên tố này thành nguyên tố khác, từ đó rút ra kết luận: hoàn toàn có khả năng biến đổi chất này thành chất khác.

Aristotles còn phát biểu quan niệm về nguồn gốc khoáng vật và kim loại. Theo ông có 2 dạng hơi: hơi ẩm xuất hiện khi chiếu tia sáng Mặt trời vào nước và hơi khô hình thành khi đất bị nung nóng dưới ánh sáng Mặt trời. Cả 2 dạng hơi này khi tương tác với đất thì kết hợp với nó và xiết chặt lại. Từ hơi khô hình thành khoáng vật, còn từ hơi ẩm thì xuất hiện kim loại. Khoáng vật và kim loại đều có chứa cả bốn nguyên tố đầu, nhưng khoáng vật thì có trội lửa, còn kim loại thì có trội nước. Sự khác nhau về thành phần các nguyên tố- tính chất là nguồn gốc của sự khác nhau muôn màu muôn vẻ của các khoáng vật và kim loại. Kim loại có chứa càng nhiều chất đất thì càng không quý. Kim loại quý có chứa rất ít đất, đặc biệt vàng hoàn toàn không có chứa đất.

Học thuyết của Aristotles về các nguyên tố - tính chất và thành phần các chất chẳng bao lâu đã trở thành cơ sở và điểm xuất phát của tư tưởng biến đổi kim loại, và sau này sẽ trở thành trào lưu giả kim thuật (alchenie) kéo dài hàng trăm năm trong lịch sử hóa học.

Các học thuyết về cấu tạo vật chất của các nhà triết học Cổ Hy Lạp có những nét chung với các quan niệm triết học tự nhiên xuất hiện ở Trung Quốc và Ấn Độ trước đó ít lâu. Tuy nhiên, chính các học thuyết triết học về vật chất Cổ Hy Lạp mà đại biểu là Democritos và Aristotles mới có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển sau này của khoa học, đặc biệt là hóa học.

Thuyết nguyên tử của Democritos thực chất là một học thuyết vô Thần, nó phủ nhận "tinh Thần" (như một thực thể)sinh ra vật chất. Do đó thuyết nguyên tử thực sự là một trong những cơ sở của thế giới quan duy vật hoàn toàn đối lập với các học thuyết tôn giáo. Nhiều nhà triết học tự nhiên và khoa học ở các thế kỷ sau này đã phát triển quan điểm riêng của mình trên cơ sở của thuyết nguyên tử ban đầu này.

V- Khoa học tự nhiên

Khoa học tự nhiên trong nền văn minh Hy Lạp ban đầu gắn với triết học, sau đó tách ra và phát triển độc lập với nhiều thành tựu suất sắc trên một số lĩnh vực.

Toán học, vật lý học, thiên văn học

Thales là người nghiên cứu đầu tiên sau khi tiếp thu các thành tựu của Ai Cập và Babylone. Do hiểu biết sâu về thiên văn học, ông đã tính đúng nhật thực vào ngày 28 - 5 - 585 Tr.C.N. Ông cũng nổi tiếng là nhà khoa học với tư cách là nhà triết học tài năng.

Pythagore là nhà toán học đã phát minh định lý về tam giác vuông: bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. Vào thế kỷ V Tr.CN , nhà thiên văn Methon đã tính được một năm có 365 $\frac{5}{19}$ ngày.

Thế kỷ III Tr.CN , thành phố Alexandria là trung tâm văn hóa Hy Lạp. Ở đây, nhà toán học Euclides đã đề ra "*Thuyết vô hạn*"và tổng kết những hiểu biết toán học. Nhà khoa học lớn khác là Eratosthène hoạt động trên nhiều lĩnh vực và phụ trách thư viện Alexandria nổi tiếng.

Nhà toán học, vật lý học Archimèdes (285 - 212 Tr.CN) là người đặt cơ sở lý luận cho ngành lực học và thủy lực học. Ông đưa ra những nguyên lý cơ bản về đòn bẩy, sức đẩy của nước, chế tạo vũ khí để bảo vệ thành khi quân La Mã tấn công.

2. Về Y học, Hyppocrates là người thầy thuốc vĩ đại (460 - 377 Tr.CN) . Ông chống lại những quan niệm duy tâm về nguyên nhân của bệnh tật. Ông khá thành công trong y học. Châm ngôn nổi tiếng của ông về nguyên tắc đạo đức, nghề nghiệp của người thầy thuốc sau này đã thành "**lời thề Hyppocrates**" với các thế hệ thầy thuốc.

Nền văn minh Hy Lạp đã ra đời muộn hơn so với nền văn minh phương Đông, song nó đã phát triển nhanh chóng. Vừa sáng tạo, vừa tiếp thu, văn minh Hy Lạp vươn tới đỉnh cao và có ảnh hưởng tới sự phát triển của nhân loại sau này.

Phó tiến sĩ ĐINH TRUNG KIÊN
Và kỹ sư NGUYỄN BẰNG

VI - Toán học thời Hy Lạp Cổ đại

Thuật ngữ *Mathématiques, mathématiciens,* hay các ngôn từ tương đương trong ngôn ngữ châu Âu đều bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Chúng được phát sinh từ động từ "*hiểu biết, học hỏi*". Thời xa xưa nó chưa mang ý nghĩa đặc thù như ngày nay, từ Hy Lạp: *mathema* có nghĩa là "*điều được đem ra giảng dạy*", nói một cách cụ thể hơn nó là một hình thức của tri thức.

Việc dạy toán cổ xưa ở Hy Lạp

Chúng ta biết rất ít về việc dạy toán tại Hy Lạp Cổ đại. Hình như một số trường triết học đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đào tạo các nhà toán học khi mà việc chuyên ngành hóa trí tuệ còn là ngoại lệ. Ở thời kỳ cổ điển, người ta có nói đến sự tồn tại của những trường gọi là "khoa học", như trường *Chios* hoặc trường *Cizyque*. Tuy nhiên, chúng ta không biết các trường ấy đào tạo phổ thông hay chuyên ngành, và có phải là một cái gì khác cao hơn chứ không chỉ là một nhóm môn đệ tập trung xung quanh một ông thầy có tiếng tăm.

Như trong y học - - đã có những bằng chứng sớm hơn và vững chắc hơn về sự tồn tại của những trường y khoa - - hình như môi trường gia đình đã có một vai trò trong sự đào tạo của nhà Bác học. Chúng ta có rất ít chi tiết về tiểu sử các nhà toán học song cũng biết rằng Archimédes là con một nhà thiên văn học, Hypsiclès là con một nhà toán học, các nhà hình học Ménechme và Dinostrate là hai anh em, còn Hypatie, nhà toán học nữ Hy Lạp duy nhất mà chúng ta biết, là con gái nhà toán học Theon ở Alexandria

Thực ra, Hy Lạp thời kỳ cổ điển không biết đến Nhà nước tập quyền kiểu ở Cận Đông thời Cổ đại, nơi đã nổi lên rất sớm nhu cầu đào tạo một giai cấp thư lại "viên chức". Hy Lạp thời đó hợp bởi nhiều thành bang nhỏ độc lập luôn luôn xung đột với nhau, hoặc những tổ chức lỏng lẻo như kiểu thị tộc nên không cần đến các hệ thống giáo dục có tổ chức như ở Ai Cập, Babylone hoặc Trung Quốc.

Tuy rằng thương mại, đạc điền và hàng hải đòi hỏi những tri thức tối thiểu về toán học và tuy các phép tính sơ đẳng có được dạy tại trường học, nhưng thành - bang Hy Lạp không quan tâm mấy đến giáo dục trí tuệ và kỹ thuật cho thanh và thiếu niên. Nhà trường do các cá nhân khởi xướng, trong đó có một số trường trở nên nổi tiếng. Hai nhà sư phạm vĩ đại người Athèness



Pythagore (Thế kỷ thứ VI Tr. C.N.)
Tranh khắc thế kỷ XVI

đầu thế kỷ thứ IV Tr.C.N là Socrates và Platon đều lập ra cơ sở giáo dục riêng của mình-- Socrates lập trường hùng biện và Platon lập trường triết học.

Cả hai ông đều coi toán học là công cụ không thể thiếu được cho sự phát triển trí tuệ và thừa nhận môn học này đòi hỏi "*thể dục*" và tập trung tinh thần. Nhưng mỗi ông có một cách tiếp cận toán học khác nhau. Socrates cho rằng, cũng như những cuộc tranh luận đối nghịch mà thanh niên rất ưa thích, toán học cần mở mang những đầu óc "*minh mẫn*" cho dù nội dung của nó không có mấy giá trị đối với người công dân mà lý tưởng là hiến mình cho đời sống chính trị. Nhưng đối với Platon, một mặt thừa nhận toán học cũng có một vai trò giáo dục dự bị, song còn coi nó là một môn vỡ lòng cho nghiên cứu triết học-- tức là triết học duy tâm Platon -- và cả làm phương tiện chọn lọc bởi vì các môn toán học và triết học mà ông giảng dạy cùng với nhau tạo thành một hình thức tu luyện khổ hạnh trí tuệ thiết yếu cho đề án cải cách chính trị của ông.

Thế kỷ thứ III và thứ II Tr. C.N đã chứng kiến một sự phát triển hết sức to lớn trong toán học. Đa số các tác phẩm của thời kỳ ấy còn đến ngày nay là tác phẩm của các nhà toán học ít nhiều gắn bó với Alexandria, kinh đô của triều Ptolémée Hy Lạp cai trị Ai Cập từ 306 đến 31 Tr. C.N. Được biết rằng các triều Vua Ptolémée áp dụng một chính sách đỡ đầu rộng rãi-- trước kia chỉ dành cho một vài cá nhân, thường là các nhà thơ-- bằng cách lập ra một số cơ quan, nổi tiếng nhất là thư viện và **Bảo tàng Alexandria**. Những cơ quan mới đó rõ ràng đã đem lại một sự thúc đẩy mới cho nghiên cứu văn học. Ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển của khoa học không rõ rệt bằng nhưng chắc phải có: bầu không khí thuận lợi mà các cơ quan đó tạo ra chỉ có thể có lợi cho sự phát triển các khoa học

Tuy nhiên, chúng ta không biết những học giả vĩ đại thời đó, được nhiều tài liệu chứng tỏ rằng đã có mặt tại Alexandria -- như Hérophile de Chalcédoine, Euclides, Straton de Lampraque, Aristarque de Samos, Eratosthène de cyrène, Apollonius de perge - có đào tạo môn đệ, giảng dạy hoặc thuyết giảng hay không, trong khuôn khổ của **Bảo tàng Alexandria** hay với tư cách cá nhân. Vậy là chưa phải đã chắc chắn tồn tại một trường học hẳn hoi tại Alexandria, thực ra mãi đến thời đế chế La Mã, **Bảo tàng Alexandria** này mới hoạt động như một trường Đại học và rồi được mô phỏng tại Ephése, Athéne Smyrne hoặc Egine.

Các văn bản toán học

Bên cạnh toán học thuần túy theo đúng truyền thống Hy Lạp, còn có một loạt văn bản toán học có thể gọi là mang tính chất "*tính toán*"--giống như văn bản tìm thấy trong toán học Ai Cập, Babylone hoặc Trung Hoa, ví dụ, một bộ sách toán học khá muộn, được coi là của Héron d Alexandrie, đã được soạn thảo và sử dụng cho đến tận thời kỳ Byzance. Có lẽ nó dùng để đào tạo các kỹ thuật viên, như trong các văn bản Babylone hoặc Ai Cập. Các bài toán đặt ra đều nói rõ ràng đến một tình hình cụ thể, cho dù tình hình đó nhiều khi chỉ là một phương tiện giảng dạy.

Hoàn toàn không có điều gì tương tự trong các sách cổ điển của Euclides, Archimédes hoặc Apollonius, những người ít quan tâm đến các ứng dụng thực hành. Cách trình bày lý thuyết số của Euclides hoàn toàn không cần viện dẫn những ví dụ về số. Các tác phẩm còn đến ngày nay hình như cho thấy có sự tách biệt rõ rệt giữa nghiên cứu thuần túy và ứng dụng thực hành. Tuy nhiên, cho dù hai chủ đề này được phân biệt rõ ràng như vậy. cũng các tác giả ấy đều quan tâm đến toán học "thuần túy" lẫn "ứng dụng" như nhau.

Bộ phận toán học Hy Lạp mà theo quy ước ta gọi là "thuần túy" có 4 đặc điểm sau đây:

Trình bày suy diễn: những chuyên luận cổ điển, như nguyên lý của Euclides được trình bày theo cách suy diễn. Kết quả được xác lập bằng chứng minh, hoặc bằng kết quả đã được chứng minh từ trước hoặc bằng những nguyên lý đặt ra ngay từ đầu. Đây có thể coi như là một cách tiếp cận nửa theo tiên đề, nhấn mạnh đến khía cạnh lô gích và tất yếu của toán học. Song, cần ghi nhận rằng nhiều khi khó tách rời khía cạnh hùng biện với ưu điểm là thu hút sự chú ý của học sinh và nhằm đạt tới hiệu quả tâm lý và sư phạm, với khía cạnh lôgích tập trung vào cơ cấu tất yếu và khách quan của biện luận.

Xu hướng hình học: cho dù nói đến lý thuyết số, hình học hay thiên văn học, xu hướng của những sách chứng minh này về cơ bản là hình học. Toán học cổ đã du nhập nhiều ký hiệu khác nhau để ghi các số và phân số và cũng đã dùng những cách viết tắt. Nhưng, chính ở việc sử dụng những hình hình học mà người Hy Lạp đi xa nhất trong thử nghiệm dùng những ký hiệu "biểu diễn". Khả năng chia nhỏ các hình thành



Thales de Milet (cuối thế kỷ VII - đầu thế kỷ VI Tr. C.N. Tranh khắc thế kỷ XVII

những phần tử, ấn định các quy tắc dựng hình được phép, tìm ra những đặc tính hình như đã "có mặt" trong các hình, tất cả các khía cạnh ấy hoàn toàn thích hợp với cách trình bày suy diễn.

Lý tưởng khoa học không vụ lợi: ham thích bản thân tri thức là động lực nghiên cứu toán học.

Toán học và triết học: sự phát triển của toán học thuần túy diễn ra đồng thời với sự phát triển của triết học.

Các nhà triết học và các nhà toán học

Cùng với triết học đã diễn ra song song trong toán học là cuộc tranh luận về phương pháp luận và duy ý luận về khoa học. Sự phân loại khoa học do Geminus, nhà thiên văn và toán học Hy Lạp thế kỷ I Tr. C.N (xem bài trong khung), là

một ví dụ: cách phân loại của ông giả định tồn tại một khối tri thức khoa học đã khá phát triển và rất đa dạng. Nó chủ trương một sự phân biệt giữa các khoa học ưu tiên việc nghiên cứu trừu tượng và tách rời nó khỏi những ứng dụng có thể có.

Theo Aristotles, toán học nghiên cứu các đặc tính có thể là "trừu tượng" của các vật thể trong thế giới vật chất. Ngoài ra, giống như tất cả các khoa học chứng minh, toán học dựa trên các nguyên lý khiến cho một môn khoa học này có thể giả định trước một môn khoa học khác - "phụ thuộc vào một môn khoa học khác" như lời Aristotles. Ví dụ: quang học "phụ thuộc" vào hình học. Như vậy là có cả một thứ bậc các khoa học về mặt lô gích. Phải phân biệt cách xếp thứ bậc ấy với cách phân chia (thường được các tác giả

Cách phân loại Mathemata của Geminus

Những người khác, trong đó có Geminus, cho rằng phải phân chia toán học theo cách khác. Một bên, họ xếp những thứ có thể cảm thụ và những thứ liên quan đến chúng. Có lẽ họ gọi là hiểu được những đối tượng chiêm ngưỡng mà tâm hồn dựng lên trong mình, thoát khỏi mọi hình thức vật chất. Họ xếp số học và hình học là hai bộ phận đầu tiên và quan trọng nhất của toán học đề cập đến những gì hiểu được. Còn về những bộ phận của toán học đề cập đến những thứ cảm thụ được, thì có sáu lĩnh vực : cơ học, thiên văn học, quang học, trắc địa học, cononic và logistic.

Ngược lại, đối với họ, không như những người khác, chiến thuật không xứng đáng được coi là một bộ phận toán học tuy rằng nó sử dụng khi thì logistic, như trong việc thống kê quân số, khi thì trắc địa học như trong việc phân chia đất và đạc điền. Họ càng không coi sử học và y học nằm trong toán học, tuy rằng các tác giả các tác phẩm sử học nhiều khi dùng đến các định lý toán học để chỉ những điều kiện khí hậu hoặc kích thước các thành phố, đường kính và chu vi các thành phố ấy và tuy rằng các thầy thuốc dùng những phương pháp này để rọi sáng vào nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực thẩm quyền của họ. Và ích lợi của thiên văn học đối với y học đã được Hippocrates và tất cả những ai nghiên cứu các mùa và các vùng chỉ ra hết sức rõ ràng.

Proclus, Bình giải về cuốn **một tác phẩm Nguyên lý của Euclides,** *38.*

Hy Lạp nhấn mạnh) giữa toán học "vụ lợi" với toán học "*không vụ lợi*". Theo Aristototles, chỉ có toán học "*không vụ lợi mới xứng đáng được đưa vào một nền giáo dục tự do*: "*tự do*" có nghĩa bản thân mình là mục đích.

Vậy là nghệ thuật tô điểm thắng thế kỹ thuật thiết thực. Khoa học không vụ lợi, tự bản thân nó là mục đích, là hoạt động tối cao. Đối với Platon, toán học do người không phải là Hy Lạp phát triển-- cho dù các nền văn minh của họ tuyệt vời đến đâu-- chỉ là nghệ thuật, vì nó không thoát khỏi những trói buộc của nhu cầu. Vậy là các nhà triết học Hy Lạp hỗn hợp các khía cạnh thuộc các lĩnh vực khác nhau, cả phương pháp luận lẫn duy ý luận.

Tuy các chuyên luận về quang học và thiên văn học vay mượn hình thức của cách trình bày hình học, do phương pháp suy diễn đặc biệt thích hợp với việc loại trừ tất cả những gì liên quan đến cái "cảm thụ" và cái "thực hành', song không dễ biết được các nhà toán học Hy Lạp làm thế nào để đồng nhất với cách nhìn nhận đó về các hoạt động của họ. Ngoài ra, cho dù dễ mắc phải, song chúng ta không được lẫn lộn sự phân biệt thời nay giữa toán học "thuần túy" và 'ứng dụng' với sự phân biệt thời xưa giữa "hiểu được" và "cảm thụ được", vì những khái niệm ấy không trùng hợp nhau.

Nói đến lý tưởng của "*khoa học không vụ lợi*" dẫn ta đến vấn đề động cơ của việc phát triển toán học. Cần phân biệt giữa nguyên nhân bên ngoài với những gì có thể được miêu tả là nguyên nhân bên trong. Trong số các nguyên nhân bên ngoài, cần nhấn mạnh đến vai trò rất to lớn của quang học và thiên văn học mà chúng ta xếp vào lĩnh vực vật lý, nhưng người xưa lại đưa vào toán học. Cần cộng thêm vào các môn đó môn tĩnh học, khoa học về các thế cân bằng.

Chúng ta hiểu biết gì về các ảnh hưởng "bên trong"? Ta có thể thử đi tìm những ảnh hưởng đó trong các bài tựa mà các tác giả - nhà toán học, kể từ Archimédes trở đi, hình như đã mở đầu các tác phẩm của họ. Điều suy ra từ các bài tựa ấy là: không phải là sản phẩm của những đặc điểm tâm lý riêng của trí óc Hy Lạp, việc nghiên cứu không vụ lợi giả định trước sự tồn tại của một cộng đồng các nhà toán học, tuân theo những tiêu chuẩn nhất định.

Trước hết, các nhà toán học cảm thấy không có nghĩa vụ phải biện minh cho việc thực hành khoa học vì bản thân khoa học. Đó là điều đương

nhiên. Cùng lắm, họ có thể thừa nhận rằng họ chọn toán học chứ không phải "*vật lý*" hoặc "*Thần học*" vì toán học là một môn học chắc chắn, nghiêm túc, chặt chẽ hơn, nó nghiên cứu một sự vật "ổn định" (khác với "vật lý"), nhưng dẫu vậy vẫn "đạt tới được" (khác với "Thần học').

Ở thời kỳ Hy Lạp hóa, các nhà toán học này tạo thành một cộng đồng "quốc tế" mà các thành viên ở rải rác khắp xung quanh Địa Trung Hải (Hy Lạp, Tiểu Á, Ai Cập Sicile). Họ có quan hệ cá nhân với nhau, đến thăm nhau hoặc gửi cho nhau những tác phẩm mới nhất của họ. Trước hết họ cố đề ra những bài toán cho các đồng nghiệp tự giải những bài toán mà họ đề ra, thậm chí phê phán những bài giải không hoàn chỉnh mà người khác đề xuất. Qua đó, một số người xây dựng được một uy tín vững chắc. Các ấn phẩm được gửi đến họ để họ xem xét, đánh giá và rồi họ lại chuyển những ấn phẩm ấy đến những người khác được coi là đáng gửi. Trong số ấy, cũng có một ít kẻ bịp bợm, mà khi có dịp là người ta sẽ lật mặt bằng cách gửi đến họ những bài toán không có cách giải mà họ cứ khoe là đã giải được. Những quan hệ trên đây cố nhiên chỉ mang tính cách cá nhân, không nằm trong khuôn khổ của một hình thức thể chế nào hiểu theo nghĩa hiện đại.

Nói vắn tắt, lý tưởng "*toán học không vụ lợi*" hình như gắn liền với sự tồn tại của một nhóm người trong đó những vấn đề đối địch và cạnh tranh không hoàn toàn xa lạ với những đặc điểm của cộng đồng khoa học ngày nay. Dẫu vậy, cũng không nên đẩy sự so sánh đi quá xa. Ví dụ, giữa các cộng đồng cổ xưa và hiện đại có sự khác nhau rõ rệt về quy mô. Các nhà khoa học nói chung chứ không chỉ nói riêng các nhà toán học thời kỳ Hy Lạp hóa, chắc chắn không đông quá vài trăm người. Ngoài ra, điều không thể nghi ngờ là do không có một thể chế đích thực nào nên cái cộng đồng mà họ hợp thành rất là mỏng manh. Ngay từ thời kỳ La Mã, những tác giả kiệt xuất nhất (Ptolémée, Pappus) hình như chỉ quan tâm đến việc hoàn thiện những kết quả đã đạt được. Tinh thần ganh đua và tìm tòi những lý thuyết mới của thời kỳ trước đây rõ ràng đã không còn nữa*.

BERNARD VITRAC

VI. hóa học ở Alexandria và những tài liệu hóa học cổ nhất

Hơn 12000 năm trước đây, mặt biển phía Đông Địa Trung Hải nhộn nhịp với những chiếc tàu đi biển có hàng trăm mái chèo rẽ sóng tiến về phía bờ biển Ai Cập. Người thuyền trưởng che tay nhìn về phía trước vẫn chưa thấy bờ biển đâu, nhưng ở phía chân trời đã hiện lên một chấm đen nhỏ, đó là đỉnh nhọn trên tháp hải đăng khổng lồ của thành phố cảng Alexandria. Ngôi tháp vĩ đại xây trên đảo cát Pharốt đã trở thành một trong 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại. Chiếc tàu theo hướng hải đăng tiến vào cảng, mang về thành phố những cuộn giấy papiruslớn hay những tấm đất sét có khắc chữ tượng hình. Đó là những tác phẩm văn học, triết học, khoa học, nghệ thuật mà Hoàng đế Ptolémeos (còn gọi là Ptôlêmê) gửi mua từ mọi nơi đưa về trang bị cho thư viện Alexandria.

Vào thế kỷ thứ IV Tr.CN Hoàng đế Hy Lạp Alexandros Macédoine đã hành quân chinh phục Ba Tư, Tiểu Á và nhiều nước Á, Phi. Năm 322 Tr. C.N, ông tiến quân chiếm Ai Cập, năm sau ông cho xây dựng trên bờ biển Địa Trung Hải thuộc Ai Cập thành phố Alexandria ngay ở cửa sông Nil. Từ đó Alexandria trở thành trung tâm thương mại và thủ công nghiệp lớn nhất của thế giới Cổ đại, đồng thời trở thành Thủ đô của nước Ai cập thuộc Hy Lạp.

Sau cái chết đột ngột của Alexandros, đế quốc to lớn của vị Hoàng đế này bị chia cắt thành nhiều quốc gia. Ai Cập trở thành một quốc gia riêng dưới sự cai trị của Ptolémeos Coté một tướng lĩnh giỏi của Alexandros. Từ đó bắt đầu triều đại Ptolémeos trong lịch sử Ai Cập (323-30 Tr. C.N). Nhờ bóc lột nhân dân thậm tệ Ptolémeos có rất nhiều của cải và bắt chước các Pharaon xưa kia, vị Hoàng đế này dốc công của ra xây dựng các lâu đài tráng lệ.

Để củng cố và tán dương chính quyền của mình, Hoàng đế Ptolémeos đã rộng lòng bảo hộ sự phát triển của khoa học, văn học nghệ thuật ở Ai Cập và cho xây ở Alexandria một Viện Hàn lâm khoa học nhằm thu nhận thanh niên từ nhiều nơi, chủ yếu là từ Hy Lạp đến học tập. Tại đây, Hoàng đế Ai Cập còn cho xây dựng một

** Bernard Vitrac: người Pháp, giảng dạy toán học và cùng với James Riller chỉ đạo việc xuất bản bộ sách* **Histoires des sciences (Lịch sử các khoa học)**. *Ông là tác giả một số chuyên khảo nhan đề* **Médecinet philosophie au temps d,Hippocrates** *(1989) và đang hoàn thành bản dịch có bình giải tác phẩm* **Nguyên lý của Euclides**, *tập đầu đã xuất bản tại Pháp.*

thư viện công cộng đầu tiên trong lịch sử loài người với một kho sách lớn gồm hàng chục vạn cuốn bằng tiếng Hy Lạp. Đó là các sách chép tay của Hy Lạp, các cuốn papirus Ai Cập Cổ, hoặc các bảng đất sét, các tấm phủ sáp có khắc chữ hình nêm của vùng Babylone.... Các vị Hoàng đế phái sứ giả đi khắp nơi để mua sách và ra lệnh cho mọi tàu bè khi cập bến cảng Alexandria phải báo cáo những sách có trên tàu để thư viện có thể mua lại hay sao chép lại. Ở Ai Cập mỗi cuốn sách xuất bản đều phải trình lên Viện Hàn lâm khoa học để sao chép lại (lúc đó chưa có kỹ thuật in). Nhờ có thư viện phong phú và điều kiện làm việc dễ dàng, Viện Hàn lâm khoa học Alexandria đã thu hút được nhiều nhà Bác học từ Athènes và các thành phố khác đến giảng dạy. Chẳng bao lâu Alexandria đã trở thành một trung tâm khoa học của thế giới Cổ đại và đã giữ vai trò này trong suốt 1000 năm. Tuy nhiên, vì là một cơ quan cung đình nên trào lưu chủ đạo trong Viện Hàn lâm khoa học này là những học thuyết duy tâm phản động: thuyết "ngộ đạo" và thuyết "**Platon mới**".

Thuyết "ngộ đạo" là một trào lưu tôn giáo Thần bí, coi thế giới là do Thượng đế tạo ra và thế giới là "không thể nhận thức được". Tín đồ của thuyết "ngộ đạo" là kẻ thù điên cuồng của chủ nghĩa duy vật trong khoa học tự nhiên.

Thuyết "Platon mới" cũng là một học thuyết tôn giáo Thần bí, đặc biệt phát triển mạnh vào cuối thế kỷ III - IV, nó thừa nhận mọi vật kể cả những vật của thế giới vô sinh đều có linh hồn. Các linh hồn này có thể tác động trên những khoảng cách khác nhau. Thuyết "Platon mới" là cơ sở của thuật Chiêm tinh (đoán số phận và sự kiện theo các vì sao) và thuật phù thủy (gọi hồn bằng Thần chú), thuật bói toán. Các thuyết "ngộ đạo" và "Platon mới" có chứa những mầm móng để hình thành một số tín điều Thiên chúa giáo sau này.

Mặc dù bị trào lưu triết học duy tâm, siêu hình thống trị nhưng Viện Hàn lâm khoa học Alexandria cũng đã phát triển một số lĩnh vực khoa học có ích như toán học, cơ học, vật lý, thiên văn, địa lý, y học, nhờ sự gắn liền với các ứng dụng trong quân sự, nông nghiệp, hàng hải, thương mại và phục vụ cuộc sống trong cung đình.

Thời kỳ đầu của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria hóa học chưa tách thành một lĩnh vực kiến thức độc lập mà còn như một bộ phận của "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" của các tu sĩ trong nhà thờ. Một phần khá lớn kiến thức hóa học, đặc biệt là nghệ thuật chế tạo vàng giả vẫn chưa được nhiều người biết đến.

Trong các nhà thờ Cổ Ai Cập trước khi thuộc Hy Lạp từ thuở xa xưa đã có những tác phẩm ghi các công thức chế hóa học, cách sản xuất vàng và hợp kim của vàng cũng như cách làm vàng giả, kim loại quý và ngọc quý. Ngoài ra, các tác phẩm còn có những tài liệu bí mật về thiên văn, Chiêm tinh, ma thuật, y dược, toán học và cơ học. Lúc ấy toàn bộ mớ kiến thức này được gọi chung là "vật lý học", (từ chữ Hy Lạp "Phisic" nghĩa là thiên nhiên).

Sau khi Alexandros Macédoine chiếm Ai Cập và xây dựng thành phố Alexandria thì các kiến thức về "nghệ thuật bí mật" mà các giáo sĩ nhà thờ Osiris và nhà thờ Izida đã tích lũy và giữ kín được hòa hợp với triết học và kỹ thuật thủ công Hy Lạp.

Theo quan điểm triết học thống trị ở Cổ Hy Lạp, công việc biến chất này thành chất khác là phù hợp với quy luật tự nhiên. Thêm vào đó, lúc ấy trình độ khoa học chưa đủ để xác định vàng thật và vàng giả nên "*nghệ thuật bí mật*" của các giáo sĩ Ai Cập được các nhà Bác học Hy Lạp coi như một khoa học chân chính, và chẳng bao lâu được phổ biến rộng rãi ở khắp các miền đất đai Hy Lạp rồi truyền sang các nước khác ở vùng Địa Trung Hải.

Theo các tài liệu còn lại đến nay, chúng ta có thể đoán nhận được rằng phương pháp "*biến đổi*" kim loại thường thành vàng của "*nghệ thuật bí mật*" thực chất chỉ là biến đổi bề mặt kim loại (bằng hóa phẩm hay bằng mạ hoặc sơn) và chế tạo các hợp kim giống vàng.

Đặc biệt còn lưu lại đến ngày nay là một cuộn papirus có ghi các công thức chế biến hóa học "Bản papirus X" ở Lâyđen) tìm được trong một ngôi mộ ở Phiva (Ai Cập năm 1828 và tàng trữ tại **Viện Bảo tàng Lâyden**, Hà Lan) có ghi chép hơn 100 công thức chế kim loại giả. Bản papirus này thuộc thế kỷ thứ III. "*Bản papirus Stockholm*" có 152 công thức, trong đó có 9 công thức điều chế kim loại, 73 công thức chế ngọc giả, 70 công thức chế thuốc nhuộm vải. Trong nhiều bản papirus, ngoài các công thức chế biến hóa học còn có các đoạn Thần chú.

Đáng chú ý là một số tác phẩm về "*nghệ thuật bí mật*" viết muộn hơn đã được gán cho những nhân vật nổi tiếng thời trước. Ví dụ tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp: **Vật lý học và Thần**

bí học được ghi tên tác giả là Democritos Apđêna, nhưng về sau người ta đã chứng minh được rằng tác phẩm này là của một tác giả Bôlôt nào đó ở Menđê sáng tác vào khoảng 200 năm Tr.C.N trên cơ sở các tài liệu của khoa học Hy Lạp, "*nghệ thuật bí mật*" Ai Cập và một số tác phẩm Ba Tư cổ có tính chất Thần bí. Từ rất cổ xưa cho đến thế kỷ XIII, những trường hợp gán bản quyền tác giả của tác phẩm thuộc lĩnh vực "*nghệ thuật bí mật*" cho các nhà triết học nổi tiếng rất hay xẩy ra. Nguyên nhân của các trường hợp này có thể khác nhau: hoặc tác giả lo sợ bị nhà cầm quyền chuyên chế theo dõi các tác phẩm của mình, hoặc có thể chỉ là để quảng cáo cho tác phẩm được giá hơn.

Thời kỳ La Mã chiếm đóng Ai Cập (vào đầu công nguyên), tại Alexandria phổ biến một số tác phẩm có nội dung hóa học thủ công được trình bày theo một ngôn ngữ rối rắm, khó hiểu, đầy rẫy những câu Thần chú. Đó là những tác phẩm hoàn toàn có tính chất Thần bí, tôn giáo, những bản viết tay vô danh, nhưng ghi tên tác giả là những vị Thần hoặc những nhân vật Thần thoại xa xưa. Lúc này, người ta sùng bái những vị Thần được tôn lên thành những người sáng lập ra "*nghệ thuật bí mật*" đó là các Thần Osiris, Tôla hay Hecmet ba lần vĩ đại (Hecmes Trimegistos), Isis, Gor, Môixây và cả Democritos.

Đặc biệt người ta đề cao vai trò của Hermes ba lần vĩ đại (có lẽ là một tu sĩ Ai Cập được Thần Thánh hóa) trong việc sáng lập ra "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*". Nhiều câu chuyện Thần thoại về Hermes được phổ biến rộng rãi từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ XIII và sau này vào khoảng thế kỷ XVI–XVII, do vậy "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" về biến đổi các kim loại còn được gọi là "*nghệ thuật Hermes*".

Ngoài tác phẩm của Bolos (Bôlôt) – Democritos – vào thời kỳ Viện Hàn lâm khoa học Alexandria còn có một tác phẩm lớn nổi tiếng của Zôxima "Thần Thánh" ở Zosimos Panolopitanus (Panôpôlit) (khoảng năm 400) gồm 28 cuốn có nói đến các phương pháp khác nhau của nghệ thuật bí mật như: cách cố định (hóa rắn) thủy ngân, cách chế "*nước Thánh*", về nghệ thuật thiêng liêng điều chế vàng bạc, lý thuyết về 4 nguyên tố, về đá triết học... Có lẽ lần đầu tiên tên gọi "Chymeia" (hóa học) được nhắc đến trong tác phẩm của Zôxima với cách hiểu đó là "*nghệ thuật bí mật*" thiêng liêng do các thiên Thần truyền lại cho con người. "*Nghệ thuật bí mật*" này lần đầu tiên được nhắc đến trong cuốn sách của Khêmôn do đó tên gọi "*nghệ thuật*" này bắt nguồn từ tên Khêmôn.

Sự lan tràn của "*nghệ thuật bí mật*" về biến đổi các kim loại và sự xuất hiện một số lớn tiền vàng và tiền bạc giả trên thị trường đã trở nên mối đe dọa đối với nền thương mại. Vì vậy, vào những thế kỷ đầu C.N, thời kỳ Ai Cập bị La Mã chiếm đóng, các vị Hoàng đế trị vì đã nhiều lần tìm cách ngăn cấm việc nghiên cứu "*nghệ thuật bí mật*" và ra lệnh thiêu hủy các sách nói về chế vàng, bạc (giả). Mặt khác giới tăng lữ thiên chúa giáo cho rằng "*nghệ thuật bí mật*" với các nghi lễ tôn giáo Thần bí, các câu Thần chú, các lời tiên tri... là mối đe dọa đối với sự "thuần khiết" của các thuyết Thiên chúa giáo, nên đã ra sức đàn áp. Các nhà Bác học ở Viện Hàn lâm khoa học Alexandria nơi được coi là trung tâm của "*nghệ thuật Thần bí*" bị theo dõi và đàn áp. Lịch sử bi thảm của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria cũng chứng tỏ điều này.

Vào năm 47 Tr. C.N, khi thống soái Julius Caesar vây hãm Alexandria nhà bảo tàng của Viện Hàn lâm khoa học đã bị đốt cháy, trong đó có một phần lớn thư viện (với 40 vạn tập sách). Một phần khác (30 vạn bản) để ở nhà thờ Xêrapix (sau này mang tên Thần Osiris) thì còn nguyên vẹn. Năm 385 những tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín đứng đầu là giáo chủ Phêôphin phá hủy nhà thờ Xêrapix và năm 390 thiêu hủy nốt các cuốn sách giữ trong nhà thờ đó. Năm 415 theo lệnh đại giáo chủ Kirin người ta phá hủy trường Đại học của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria, nhiều Giáo sư và nhà Bác học bị giết, trong số đó có nhà nữ Bác học Hipachia nổi tiếng. Cuối cùng, năm 640 khi người Ai Cập chiếm Alexandria họ hủy diệt nốt những gì còn lại của thư viện. Thế là Viện Hàn lâm khoa học Alexandria trung tâm khoa học vĩ đại nhất của thế giới Cổ đại, người mẹ vĩ đại của khoa học vĩnh viễn biến mất. Tuy nhiên, trong suốt 1000 năm tồn tại, ánh sáng văn minh từ Viện Hàn lâm khoa học này đã tỏa sáng ra nửa phương Tây của thế giới Cổ đại và nhờ vậy những thành tựu về triết học, văn học, khoa học, nghệ thuật của trung tâm này còn truyền lại một phần được đến nay.

Mười thế kỷ tồn tại của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria đã đóng góp những gì vào lịch sử hóa học?

Trước hết, vai trò của trung tâm khoa học Alexandria là hoàn thiện và mở rộng đáng kể kiến thức về kỹ thuật hóa học thủ công ở thời

kỳ này, và từ đó truyền sang Hy Lạp, rồi sang La Mã và các nước khác ở Địa Trung Hải. Đặc tính của nghệ thuật thủ công đã thay đổi. Ở đế quốc La Mã cũng như ở Alexandria, ngoài những thợ thủ công cá thể còn có những công xưởng có hàng chục, thậm chí hàng trăm thợ thủ công làm việc. Những công xưởng này giữ vai trò quan trọng trong việc thu thập, tổng kết và hoàn thiện kinh nghiệm của những người thợ thủ công cá thể.

Những người thợ thủ công đã đạt được nhiều thành tựu trong việc sản xuất các hợp kim có nhiều màu sắc khác nhau, đặc biệt là các hợp kim đồng. Người ta đã xây dựng và hoàn thiện kỹ thuật mạ kim loại (mạ vàng, bạc, đồng, thiếc...) và kỹ thuật "nhuộm màu" bề mặt kim loại bằng hóa phẩm.

Nghề nhuộm và thuốc nhuộm đã phát triển. Ngoài thuốc nhuộm vô cơ và thực vật, ở Ai Cập cổ và nhiều nước khác lúc này đã dùng nhiều loại thuốc nhuộm thiên nhiên có màu đỏ tươi. Công thức thuốc nhuộm và cách nhuộm đã được mô tả trong các tập sách viết ra ở giai đoạn Viện Hàn lâm khoa học Alexandria và được chép sang các tập sách của châu Âu sau này.

Các loại hóa phẩm tăng lên nhiều, nhiều chất trước đây chỉ được biết ở Ai Cập, nay được phổ biến rộng rãi. Trong các cuốn sách thuộc thời kỳ Viện Hàn lâm khoa học Alexandria người ta nhắc đến tên nhiều hợp chất vô cơ khác nhau: natrôn (xút), pôtát, phèn, cuporôzơ, bo rắc, dấm, minium (Pb_3O_4), Thần sa (HgS), các ôxyt sắt, ô xýt và sunfua Asen, bảy kim loại thời cổ...

Ngoài những đóng góp thực tế cho kỹ thuật hóa học thủ công nói trên cũng vào thời kỳ này ở Alexandria và các nơi khác còn phát triển "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" mà mục tiêu là tìm phương pháp nhân tạo chế kim loại quý, ngọc quý... Nếu như trước lúc bị Hy Lạp xâm chiếm, "*nghệ thuật bí mật*" không lọt ra ngoài bốn bức tường của nhà thờ cổ và nằm hoàn toàn trong tay các giáo sĩ thì đến lúc này nó được phổ biến rộng rãi ra cả các thành phố bên bờ Địa Trung Hải, và nhiều người với mơ ước làm giàu dễ dàng nên đã lao vào cặm cụi làm thí nghiệm. Tất nhiên, trong quá trình chế tạo các chất, trộn lẫn, đun nóng, chưng cất, cô đặc... họ cũng quan sát thấy nhiều hiện tượng hóa học và ngẫu nhiên khám phá ra một số chất, nhưng dần dần "*nghệ thuật bí mật*" ngày càng tách rời thực tế và bị Thần bí hóa.Người ta bị ám ảnh bởi ý nghĩ là hình như các nhà triết học cổ đã nắm được bí mật về cách biến đổi kim loại, nhưng bí mật này đã bị thất lạc hoặc được viết dưới dạng mật mã trong các tác phẩm viết tay cổ vì thế người ta hy vọng sẽ tìm lại được bí mật bằng cách cầu nguyện và đọc Thần chú. Với biện pháp Thần bí như vậy, người ta cho rằng sẽ tìm ra được thứ thuốc mà họ gọi là "*viên đá triết học*" hoặc viên *đá đỏ*" hoặc "*thuốc vạn năng*" để biến đổi kim loại không quý thành vàng, để chữa bách bệnh và hồi xuân cho người già...

Nhưng rồi những cố gắng miệt mài vẫn không dẫn đến kết quả và người ta đi đến chỗ lừa dối lẫn nhau. Họ lòe bịp nhau rằng họ đã tìm thấy bí mật thất lạc và để cho mọi người tin tưởng, họ dùng các ký hiệu tượng trưng, các dạng mật mã, các hình vẽ bí ẩn, các tổ hợp từ tối nghĩa chỉ riêng họ hiểu được. Tất cả những thứ "nghệ thuật" đó sau này sẽ được các nhà giả kim thuật châu Âu học tập.

Về thực chất những "phương pháp" chế tạo vàng nhân tạo thì qua các tài liệu còn lại, chúng ta có thể thấy đó chỉ là việc chế tạo các hợp kim giống vàng nhuộm kim loại cho có bề ngoài giống như vàng.

Ví dụ một đoạn mô tả cách chế tạo vàng trong một tài liệu cổ gồm các giai đoạn như sau:

1. Têtraxômia (tiếng Hy Lạp có nghĩa là 4 vật thể) là giai đoạn chế tạo hợp kim ban đầu gồm 4 kim loại: thiếc, chì, đồng, sắt. Hợp kim này bị ôxy hóa trên bề mặt nên có màu đen tức là màu của đất, và khi nấu nóng bị chảy tức là có tính chất của nước.

2. Acgirôpêa (bạc hóa): làm trắng hợp kim bằng cách nấu chảy với Asen và thủy ngân, khi đó theo tác giả nói hợp kim loại có được tính chất của bạc.

3. Khorizôpêa (tiếng Hy Lạp nghĩa là vàng hóa): biến "bạc" thành "vàng" bằng hợp chất sunfua và nước lưu hùynh. Trước đó người ta phải thêm một lượng vàng thực để làm mầm.

4. Iôzis (lên men): là giai đoạn sửa sang, trang trí sản phẩm thu được bằng cách nhuộm bề mặt hợp kim thu được.

Phó tiến sĩ DƯƠNG HỒNG

3. NỀN VĂN MINH LA MÃ

Bán đảo Italia dài và hẹp vươn ra Địa Trung Hải, với dãy aLpes phía Bắc ngăn với châu Âu, cũng lại là biển bao bọc ba bề. ở phía Nam là đảo Sicile, phía Tây là hai đảo Corse và Chardègne. Những vùng đồng bằng mầu mỡ như vùng sông Pô, Trung Italia và đảo Sicile, với khí hậu ấm áp, mưa nhiều ... là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Bán đảo Italia có khoáng sản khá phong phú như đồng, chì, sắt... tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim.

Tuy không có nhiều đảo thuận tiện cho sự giao thông trên biển nhưng bờ biển có nhiều vịnh tạo điều kiện tốt cho tàu bè lui tới.

Bán đảo Italia, nơi con người cư trú khá sớm, có một nền văn minh rực rỡ. Bán đảo Italia cũng là nơi gặp gỡ của các luồng văn minh Đông và Tây Địa Trung Hải, Bắc Phi. Vì vậy, dù ra đời muộn hơn so với nhiều nền văn minh khác nhưng nền văn minh La Mã đã phát triển rất nhanh chóng.

Từ thời đồ đá cũ đã có cư dân sống trên bán đảo. Vào Thiên niên kỷ II Tr.CN. Những bộ lạc từ bên kia dãy Alpes kéo vào và những bộ lạc từ phương Bắc tới. Tất cả những người di túc ấy đều được gọi là người Italia. Cho tới trước khi La Mã chiếm toàn bộ bán đảo, sự phân bố của tộc người về đại thể là: người Etrusques (Êtoruxcơ) ở Bắc và Trung Italia, người Italia ở Trung và Nam bán đảo, người Hy Lạp chiếm đảo Sicile và những thành phố ven biển phía Nam.

Vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, sự phân hóa tài sản đã dẫn đến sự phân hóa xã hội. Công xã thị tộc ở La Mã bước vào thời kỳ "*Vương Chính*". Thời kỳ này, các cơ quan quản lý công xã gồm có: **Hội nghị nhân dân** (giải quyết các vấn đề cơ bản nhất) và **Viện Nguyên Lão** (gồm những người già có danh vọng uy tín). Vua do hai cơ quan này bầu ra song chỉ là người chỉ huy quân đội và là tăng lữ cao nhất.

Ở thế kỷ thứ VII - VI Tr.C.N do sử dụng công cụ sản xuất bằng sắt mà năng suất lao động tăng và việc trao đổi hàng hóa xuất hiện. Trong thời gian này đồng thời lại diễn ra cuộc đấu tranh giữa *bình dân và quý tộc thị tộc La Mã*. Trong điều kiện lịch sử ấy, cuộc cải cách của Vua Servirus Tuius như một cuộc cách mạng, đánh dấu chế độ thị tộc cũ sụp đổ. Ngoài ra, cuộc đấu tranh của người La Mã chống ách thống trị của người Etrusques ở bán đảo Italia cũng góp phần vào sự sụp đổ của công xã thị tộc. Nhà nước La Mã ra đời và bước vào thời kỳ văn minh (năm 509 Tr.CN).

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NỀN VĂN MINH

Trong hai thế kỷ V - IV Tr.CN, công cụ sản xuất bằng sắt trở nên thông dụng, các công trình thủy lợi đơn giản được xây dựng, phân bón được dùng đã khiến nền kinh tế nông nghiệp ở La Mã có bước phát triển. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng có tiến bộ. Song, kinh tế tự nhiên vẫn chiếm ưu thế.

Trong quá trình mở rộng lãnh thổ của mình La Mã đã khai thác những thuận lợi nhiều mặt để phát triển kinh tế. Từ thế kỷ III-II Tr.CN, nông nghiệp có biến đổi về cơ cấu. Ruộng đất được tập trung vào tay chủ nô đã dẫn tới sự xuất hiện các trang viên lớn và vừa. Giữa các trang viên đều thiết lập các quan hệ kinh tế hàng hóa. Với việc hình thành trang viên, bọn chủ nô La Mã tổ chức bóc lột nô lệ trên quy mô rộng lớn, vượt xa các quốc gia chiếm hữu nô lệ trước đó.

Thủ công nghiệp chủ yếu tập trung vào các ngành luyện kim, chế tạo công cụ sản xuất, da, dệt, chế biến rượu nho và dầu ôliu... Ngoại thương phát triển mạnh, đặc biệt là sau khi La Mã chiếm vùng Địa Trung Hải. Tiền tệ lưu thông rộng rãi. Nền văn minh La Mã ngày càng phát triển và gắn liền với sự củng cố của Nhà nước và thể chế chính trị của nó.

Ban đầu, thể chế cộng hòa được thiết lập với sự hoàn chỉnh dần về cơ cấu cho tới thế kỷ III Tr.CN. Sự xuất hiện của bộ **Luật La Mã** là một bước tiến lớn, đánh dấu sự ra đời của Nhà nước pháp quyền. Theo luật này, mọi công dân đều có quyền tham gia vào đời sống chính trị, tập trung qua 3 đại hội: *đại hội bào tộc, đại hội*

Sansni (theo đơn vị quân đội), đại hội công dân (theo khu vực). *Viện Nguyên Lão* bao gồm các quý tộc giàu sang, có thế lực. Số lượng thành viên từ 300 - 600 (cuối thời cộng hòa La Mã lên tới 900). Chức quan quan trọng nhất là 2 Chấp chính. Tăng lữ cao cấp cũng có vai trò quan trọng.

Sau khi đối phó với những đợt xâm nhập của người Goles từ phía Tây châu Âu (thế kỷ IV Tr.CN), La Mã dồn sức chiếm vùng Trung Italia giàu có và chiếm dần các thành phố La tinh rồi sau đó tiếp tục xâm chiếm Nam Italia. Bán đảo Italia nằm trọn trong tay La Mã (275 Tr.CN).

Từ thế kỷ III đến thế kỷ I Tr.C.N, La Mã gây chiến tranh để bành trướng lãnh thổ. Trước tiên là gây chiến tranh Puniques (Punic) lần thứ nhất và lần thứ hai (264 - 146 Tr.CN) và chiếm vùng Tây Địa Trung Hải.

(Trong cuộc chiến tranh này, quân đội của Carthage có một danh tướng là Hannibal Ban*, với thiên tài quân sự lẫy lừng - lần cuối cùng quân Carthage thất bại) sau đó, La Mã tiếp tục chiếm vùng Đông Địa Trung Hải. Đến năm 146 Tr. CN, hầu hết đất đai Hy Lạp bị La Mã thống trị.

Đồng thời với việc chiếm cùng Địa Trung Hải, La Mã cũng lần lượt chiếm vùng Tiểu Á, Syrie, phénicie, Palestine và Ai Cập.

La Mã trở thành đế quốc hùng mạnh và rộng lớn:

Ách thống trị của La Mã với nô lệ và các dân tộc đã làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa. Từ thế kỷ II Tr.C.N đến thế kỷ I Tr.C.N nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo do Spartacus lãnh đạo (kéo dài từ 73-71 Tr.CN).

Sau khi ổn định đế quốc, các phe phái chủ nô hình thành và bắt đầu cuộc đấu tranh giành giật quyền lợi. Cuối cùng, phe của Caesar (Xêda) đã thắng. Nền cộng hòa La Mã bị thủ tiêu. Chế độ độc tài do Caesar thiết lập tồn tại không lâu. Khi César chết, các thế lực chính trị La Mã tranh chấp gây các cuộc chiến tương tàn liên miên. Năm 30 Tr.CN, chế độ quân chủ của Octave (Ôctavơ) được thiết lập.

Trong thế kỷ I và II, đế quốc La Mã mở rộng lãnh thổ và phát triển mạnh. Nền văn minh La Mã đạt tới mức cực thịnh.

Các thành thị trong đế quốc La Mã phát triển sầm uất và thêm nhiều thành thị mới ra đời. Những thành thị này trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của châu Âu sau này. Nhiều thành phố mới ra đời tập trung ở vùng sông Rhin (Danub, Xứ Gaule... như Londinium (London) Lucdunum (Lion) Colonia Agripa (Cologne) Aryantoratum (Strasburg) Vindobona (Vienna)...

Nhưng từ thế kỷ I, sự khủng hoảng của đế quốc La Mã bắt đầu. Cho tới thế kỷ IV, nhiều bộ lạc bên ngoài tới xâm nhập. Đế quốc La Mã chia hai, năm 476, đế quốc Tây La Mã diệt vong, đế quốc Đông La Mã (gọi là đế quốc Byzance) bị phong kiến hóa và mãi tới 1453 mới bị diệt vong.

II. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA

Nền văn minh La Mã ra đời muộn màng nhưng phát triển nhanh chóng và có ảnh hưởng rộng lớn tới nhiều quốc gia khác. Những thành tựu rực rỡ nhất trong nền văn minh La Mã chính là các thành tựu văn hóa.

Thừa hưởng thành tựu của những người đi trước, nhất là những giá trị văn hóa của người Hy Lạp, người La Mã đã sáng tạo nên nền văn hóa của mình. Vì vậy, ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp thể hiện khá rõ trên nhiều lĩnh vực.

Trong **Thần thoại** của La Mã, các vị Thần Hy Lạp ngự trị trên núi Olympe được người La Mã tôn thờ với tên mới do họ đặt ra. Chẳng hạn, Thần Zeus được gọi là Jupiter, Thần hôn nhân Héra được gọi là Junon, Thần biển Poséidon được gọi là Neptune, Thần ái tình Aphrodite được gọi là Vénus, Thần buôn bán Hermette được gọi là Mercure.

Các lĩnh vực khác như văn học, nghệ thuật, khoa học... đều mang dấu ấn của văn hóa Hy Lạp. Tiếng nói và chữ viết Hy Lạp cũng được sử dụng rộng rãi trong các sáng tác văn học và biểu diễn sân khấu.

Tuy vậy, phần sáng tạo của người La Mã là cơ bản và nối liền văn hóa Hy Lạp với văn hóa châu Âu ở những giai đoạn sau:

Một số thành tựu tiêu biểu của văn hóa La Mã và cũng là tiêu biểu của nền văn minh La Mã thể hiện trong tôn giáo, văn học, sử học, triết học, khoa học tự nhiên...

*** *Xem thêm mục : Những vị tướng nổi tiếng thế giới. B.T***

1. Tôn giáo

Cũng như nhiều quốc gia ở ven bờ Địa Trung Hải, người La Mã thờ đa thần gắn với tự nhiên. Sau đó, trong quá trình hình thành đế quốc La Mã việc thờ một thần cũng tạo nên sự truyền bá tôn giáo khác nhau trong đế quốc, đặc biệt là những tôn giáo của những người Hy Lạp và các nước bị Hy Lạp hóa (các nước ở Tây Á, Ai Cập, Bắc Ấn Độ).

Nhưng, từ cuối thế kỷ I Tr C.N đế quốc La Mã lâm vào tình trạng khủng hoảng giai cấp, chủ nô La Mã thiết lập một chế độ thống trị tàn bạo trên đế quốc La Mã rộng lớn.

Các cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo đều bị thất bại. Từ sự thất vọng của cuộc sống hiện thực, những người bị bóc lột tìm đến hành phúc trong cuộc sống ảo tưởng. Đạo Cơ đốc, một tôn giáo mới ra đời vào đầu công nguyên.

Theo truyền thuyết Đạo Cơ đốc thì chúa Jésus Christ* (do Đức mẹ đồng trinh Maria sinh ra) sáng lập tại Jérusalem trên đất Do Thái Palestine ở phía Đông của đế quốc La Mã. Ông được nhà truyền đạo Jan rửa tội và sau đó xưng là con của Thượng đế. Ông đi nhiều nơi tuyên truyền cho học thuyết của mình. Jésus Christ bị *nhà cầm quyền La Mã kết tội tử hình, bị đóng đinh trên giá chữ thập. Tới ngày thứ 3 ông sống lại và bay lên trời*.

Ban đầu, Đạo Cơ đốc được coi là một giáo phái của Đạo Do Thái và **Kinh Cựu ước** của Đạo Do Thái là một thánh kinh quan trọng nhất của tín đồ *Cơ đốc giáo*. Dần dần Cơ đốc giáo trở thành tôn giáo độc lập, có giáo lý, lễ nghi tổ chức riêng. Giáo lý của đạo Cơ đốc hình thành trên cơ sở chọn lọc tổng hợp những tư tưởng triết học duy tâm của Hy Lạp, La Mã, thần học của các nước phương Đông...



Năm 331 Constantine Đại đế hạ lệnh chia đế quốc La Mã thành 5 bộ phận : Alexandria, Jérusalem, An Đi A, Constantine và La Mã. Mỗi khu vực thiết lập một giáo chủ. Năm 392, Hoàng đế Tiô Đo Xi I lấy đạo Ki tô là quốc giáo .

Đạo Cơ đốc quan niệm rằng cuộc đời trần thế đầy tội ác nhưng con người có hy vọng được cứu vớt. Chúa sẽ là người phán quyết và những tín đồ Đạo Cơ đốc sẽ sống sung sướng trong vương quốc của Chúa. Tất cả mọi con người *bình đẳng với nhau trước Chúa lòng lành bác ái từ bi vô hạn*.

Vì vậy, Đạo Cơ đốc ban đầu là của quần chúng bị áp bức và các dân tộc bị nô lệ trong đế quốc La Mã. Những nghi lễ ban đầu cũng đơn giản, ít điều kiêng ky nên dễ dàng được quần chúng tiếp thu. Sự giàu có bóc lột bất công bị lên án.

Do đó giai cấp thống trị La Mã đã đàn áp tín đồ Cơ đốc giáo.

Nhưng, từ thế kỷ II trở đi, giai cấp thống trị cũng theo Đạo Cơ đốc và giáo lý của Đạo cũng thay đổi từ chỗ kêu gọi sự bình đẳng bác ái giữa các tín đồ đến chỗ tuyên truyền cho sự nhẫn nhục, chịu đựng và phục tùng. Những kẻ bóc lột, tàn bạo đều có thể lên thiên đường, và có thể

(*) ***Xem thêm mục:*** **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới** ***B.T.***

làm việc từ thiện. Nghi lễ cũng phức tạp hơn và xuất hiện các tầng lớp tăng lữ riêng biệt. Từ đó, giáo hội Cơ đốc ra đời.

Đạo Cơ đốc đáp ứng yêu cầu của đế quốc La Mã cần thống nhất các khuynh hướng tư tưởng. Giai cấp thống trị cần đạo này vì nó không đụng chạm tới các cơ sở giai cấp xã hội và và nhân danh Thượng đế để thần thánh hóa sự áp bức. Quần chúng bị trị hướng tới Đạo Cơ đốc với hy vọng được sung sướng ở cõi vĩnh hằng sau khi chết. Bởi thế Đạo Cơ đốc lan nhanh và trở thành tôn giáo thế giới.

Năm trung tâm giáo hội Cơ đốc xuất hiện để quản lý Đạo trong toàn đế quốc La Mã là: Jérusalem, Constantinople Antios, Alexandros và Roma do Tổng giám mục đứng đầu. Nhưng đến thời Trung đại, sự phân chia đế quốc La Mã, khác biệt về chính trị, xã hội và văn hóa đã dẫn tới sự phân biệt trong giáo hội Cơ đốc vào năm 1054 thành giáo hội Thiên Chúa (giáo hội Roma) và giáo hội *Chính Thống* (Giáo hội Hy Lạp). Song sự ra đời của Đạo Cơ đốc đã có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa ở La Mã và nhiều nước trên thế giới.



2. Văn học :

Từ giai đoạn cộng hòa ban đầu, đã xuất hiện những mầm mống của nhiều thể loại văn học (như sử thi) thơ, văn xuôi.

Cuối thế kỷ III Tr C.N trở đi, với ảnh hưởng của văn học Hy Lạp, văn học La Mã có biến chuyển từ 272 Tr C.N. Tiếp xúc với văn học Hy Lạp, tác phẩm **Odyssée** của Homère đã được Livius Andronicus dịch ra tiếng La tinh mô phỏng các tác phẩm của Hy Lạp, ông còn soạn ra các vở bi kịch và hài kịch. Sau đó một người khác là Nevius viết vở sử thi **Cuộc chiến tranh Punique** và một số bi kịch và hài kịch khác nữa với nội dung lên án thói hư tật xấu của bọn quyền quí.

Thơ bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ III Tr C.N với nhà thơ tiêu biểu là Elnisus (239 - 169 Tr C.N), ông dùng câu thơ 6 âm tiết để viết tập **Sử biên niên**. Trong tác phẩm ông đã trình bày sự hiểu biết của mình về triết học duy vật Hy Lạp.

- Hài kịch La Mã phát triển từ thế kỷ III Tr C.N. Người mở đầu của thể loại này là Titus Marsius Plautus (254 - 184 Tr C.N) (Plautus sáng tác nhiều, song nay chỉ còn 21 vở hài kịch, trong đó các vở nổi tiếng nhất là **Anh lính khoe khoang; Cái bình ; Bóng ma.** Dù chịu ảnh hưởng của hài kịch Hy Lạp, song nội dung hài kịch của Plautus lại thể hiện được cuộc sống sinh động của xã hội La Mã. Plautus tỏ thái độ lên án bọn chủ nô, nhà giàu và dành tình cảm nồng hậu cho quần chúng lao động. Vì vậy, hài kịch của Plautus được quần chúng hoan nghênh.

Nhà hài kịch Terentius vốn là một nô lệ được giải phóng, được học hành. Ông sáng tác 6 vở. Những hài kịch của ông thích hợp với tầng lớp thượng lưu có học thức. Câu châm ngôn nổi tiếng của ông là: ***"Tôi là con người. Đối với tôi chẳng có gì của con người là xa lạ cả"***. Về văn xuôi và thơ trữ tình cũng đạt nhiều thành tựu. Văn xuôi đạt tới trình độ hoàn thiện với các tác phẩm của Sicéron (Xixêrông) (106 - 43 Tr C.N.). Sicéron đề cập tới nhiều vấn đề

Ở trong nước, Yvan III xây dựng nền thống trị trung ương tập quyền. Năm 1472 ông kết hôn với Công chúa Byzantine (đã bị vong quốc). Tự xưng đất nước mình là kế tục đế quốc La Mã và tự xưng mình là Sa Hoàng.



3 người có thế lực nhất muốn leo lên ghế độc tài quân sự :

1. Caesar thường khuyếch trương hình tượng của phái cải cách và những chiến công của mình. Được tầng lớp bình dân và kỵ sĩ ủng hộ.

2. Pompéi (106 - 48 Tr. CN). Ông từng dẫn quân cướp nhiều đất đai ở phương Đông, là một nhân vật rất nổi tiếng thời đó.

3. Cơ Ra Xút, người đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của Spartacus.

chính trị, xã hội và triết học. Ông cũng là người diễn thuyết có tài.

Thơ ca ở La Mã thể hiện rất rõ sự kết hợp giữa yếu tố La Mã và yếu tố Hy Lạp. Các nhà thơ nổi tiếng thời kỳ này là Catunlus (87 - 45 Tr C.N) Virgile* (70 - 19 Tr C.N), Horace (65 - 8 Tr C.N), Ovide (43 Tr C.N. - 18 Sau C.N.).

Virgile là một thi sĩ xuất sắc. Những tác phẩm của ông như **Những bài ca của người chăn cừu** ; **Giáo huấn ca về nghề nông** đều chứa đựng tình yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động tươi đẹp của nhân dân nơi đồng nội. Với sử thi **Ênêit**, Virgile trở thành ngôi sao sáng trong số các nhà thơ La Mã. Bản trường ca gồm 12 tập nói về chuyến đi gian nan của Énée từ thành Troa tới Italia xây dựng và là ông tổ của nòi giống La Mã. Ông đề cao sức mạnh của người La Mã và sứ mệnh của họ. Trong tập VI của **Ênêit**, Virgile trở thành ngôi sao sáng trong số các nhà thơ La Mã. Trong tập VI của **Ênêit**, ông viết

"Còn những người La Mã,
Người thống trị các dân tộc.
Hãy nhớ điều đó!
Nghệ thuật của người là tạo ra những điều kiện hòa bình.
Thương xót tất cả những kẻ thua trận,
Dùng chiến tranh trừng trị những kẻ kiêu ngạo".

Tác phẩm còn chứa đựng kiến thức sử học, triết học...

Horace tiếp thu khá sâu sắc nền triết học Hy Lạp, trong khi học tập ở Athènes, ông tham gia nhóm văn học Uécex. Ông có đóng góp quan trọng về lý luận thơ ca như nhà thơ phải là nhà tư tưởng, tài năng phải kết hợp với lao động cần cù phải hiểu biết cuộc sống. Đóng góp của Horace vào kho tàng văn học quả thực xứng đáng với những câu thơ ông viết về mình:

"Tôi dựng lên đài kỷ niệm, vững bền hơn đồng, cao hơn kim tự tháp của nhà Vua".

Ngược lại, Ovide chuyên viết về thơ trữ tình bi ai với các tác phẩm tiêu biểu là: **Biến hình; Nghệ thuật yêu đương**.

3. Sử học :

Những tài liệu biên niên sử xuất hiện từ thời cộng hòa tới cuối thế kỷ III đầu thế kỷ II Tr C.N, nhà sử học Phabius đã viết lịch sử La Mã bằng tiếng Hy Lạp.

Bộ Lịch sử La Mã đầu tiên viết bằng tiếng La tinh là tác phẩm của Catol (234 - 149 Tr C.N) gồm 7 quyển, nhưng nay chỉ còn lại một số đoạn.

Bộ Thông sử của Polibe (205 - 125 Tr C.N) gồm 40 quyển khá nổi tiếng. Polibe còn nêu lên vai trò lớn lao của sử học là giáo dục con người và rút ra những kinh nghiệm qúi báu.

() Xem thêm mục: Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới. B.T.*

Nhà sử học Tite Live (59 - 17 Tr. C.N) viết lịch sử La Mã tới 142 quyển, ít nhiều đề cao quyền thống trị của La Mã ở vùng Địa Trung Hải. Sang thế kỷ thứ I và II Sau C.N, xuất hiện những nhà sử học Tacite, Plutarque và Appian. Tacite là tác giả hai bộ **Lịch sử** và **Lịch sử biên niên**. Plutarque chủ yếu viết về cuộc đời các nhân vật lịch sử qua tác phẩm **Tiểu sử so sánh**. Ông đánh giá cao lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nô lệ là Spartacus. Còn Appian viết lịch sử các vùng bị La Mã chinh phục.

4. Triết học :

Mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa bình dân và qúy tộc, giữa Nhà nước La Mã với các vùng bị chinh phục là cơ sở cho cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học ở La Mã.

Thế kỷ I Tr. C.N, triết học La Mã ở vào thời kỳ phát triển cao nhất. Đại biểu xuất sắc nhất là nhà triết học duy vật Loucréte (99 - 55 Tr.C.N). Tiếp thu triết học Hy Lạp, Loucre'te trình bày quan điểm duy vật và vô thần của mình trong tập thơ **Bàn về bản chất sự vật**. Ông chống tôn giáo, bác bỏ quan niệm sai lầm về thần thánh và chứng minh tính vĩnh cửu và bảo toàn của vật chất. Vật chất luôn luôn vận động trong Vũ trụ vô tận. Loucréte cũng nêu những giả thiết quan trọng về sự xuất hiện của loài người và cuộc sống nguyên thủy của họ. Gia đình và Nhà nước không phải có từ khi loài người mới xuất hiện mà hình thành qua các giai đoạn phát triển xã hội.

Cicéron là nhà triết học theo chủ nghĩa chiết trung biện hộ cho nền chính trị đương thời, chế độ tư hữu và bóc lột nô lệ chống lại học thuyết duy vật, vô thần.

Một đại biểu khác của triết học duy tâm La Mã là Agrippa, theo chủ nghĩa hoài nghi ở La Mã. Agrippa cho rằng thế giới là không thể nhận thức được, ông đề cập tới việc nhận thức lý tính có bao hàm những yếu tố của phép biện chứng.

Mareus Aure'lius Antonin (121 - 180) là Hoàng đế La Mã (161 - 180) đồng thời là nhà triết học. Tác phẩm duy nhất **Gửi tới bản thân mình** của ông mang nội dung thần bí.

Theo ông *Thượng đế* là nguồn gốc đầu tiên của tất cả những gì tồn tại. Ông tuyên truyền *Thuyết định mệnh*. Quan điểm của Mareus đã có ảnh hưởng tới Đạo Cơ đốc dù ông vẫn trừng trị các tín đồ Đạo Cơ đốc.

Từ thế kỷ II, triết học La Mã dần dần trở thành triết học tôn giáo và một số học thuyết mang tính triết học thần bí.

Tuy vậy, triết học La Mã Cổ đại đã có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa và đời sống tinh thần của nhiều nước trong và ngoài đế quốc La Mã.

5. Khoa học tự nhiên :

Tuy không phát triển rực rỡ như ở Hy Lạp, khoa học tự nhiên ở La Mã cũng đạt những thành tựu quan trọng.

Plinius là nhà Bác học nổi tiếng nhất trong các nhà khoa học La Mã Cổ đại, tác giả cuốn **Lịch sử tự nhiên**. Đó là bộ bách khoa toàn thư tổng kết hầu hết những hiểu biết của các ngành khoa học: thiên văn, khoáng vật học, thực vật học, động vật học... ông đã đúc kết những kiến thức này sau khi đọc hơn 2000 tài liệu, sách vở của hơn 100 tác giả có uy tín.

Công trình của Plinius đã được sử dụng rộng rãi ở các ngành khoa học trong nhiều thế kỷ.

Nhà thiên văn và địa lý xuất sắc nhất của đế quốc La Mã là Ptolémée*. Ông hoàn thành hệ thống thiên văn sau nay mang tên ông, dùng cho tới thời Copernicus (1473 - 1543) Theo Ptolémée, Trái đất là trung tâm Vũ trụ. Ông vẽ bản đồ thế giới mà cực Bắc là Scandinave tới cực Nam là sông Nil, từ Tây Ban Nha tới Trung Quốc. Ông cũng lập ra kinh độ, vĩ độ. Và ông cho rằng các vì sao có ảnh hưởng tới "số phận" con người.

Trong y học, *Galien* là thầy thuốc xuất sắc. Ông tiếp thu và tổng kết những thành tựu y học thời bấy giờ. Các kết quả đó vẫn được sử dụng ở thời Trung đại.

Văn minh La Mã xuất hiện muộn nhưng có ảnh hưởng rộng rãi và kết hợp giữa văn minh Đông phương và văn minh phương Tây. Vì vậy nó có sức sống lâu bền và để lại những dấu ấn đậm nét.

Phó tiến sĩ ĐINH TRUNG KIÊN

(*) *Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới. (Phần II). B.T.*

6. Hóa học ở đế quốc La Mã trong những thế kỷ đầu công nguyên :

La Mã ở vào trung tâm Địa Trung Hải, có thể thông thương thuận lợi bằng đường thủy với nhiều nơi nên có đủ điều kiện để hình thành Nhà nước hùng mạnh trong thời cổ đại. Tuy nhiên, La Mã phát triển muộn hơn Hy Lạp. Trước khi La Mã hưng thịnh, người Etrusques (Etruyrtxcơ) đóng vai trò chủ đạo trong các bộ tộc Italia, vào thế kỷ VIII - IV Tr.C.N đã lập thành Nhà nước có giai cấp, đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi...

Sau này những bộ lạc người La tinh nổi lên hùng cứ và dần dần làm chủ cả một vùng rộng lớn, xây dựng Nhà nước La Mã hùng mạnh. Thành phố La Mã được xây dựng từ năm 754 Tr.C.N (theo truyền thuyết) sau này trở thành một trung tâm chính trị ở vùng Địa Trung Hải.

Thế kỷ thứ III Tr.CN La Mã bắt đầu mở rộng xâm lược ra bên ngoài, và đến nửa đầu thế kỷ II Tr.C.N thì La Mã đã trở thành người thống trị khu vực Địa Trung Hải, tạo thành đế quốc La Mã rộng lớn.

Nền văn minh ở Ai Cập trong thời kỳ thuộc Hy Lạp đã truyền bá rộng rãi ra các nước trong vùng Địa Trung Hải vào thế kỷ I Tr. CN, và đặc biệt sau khi người La Mã chiếm được Ai Cập (năm 30 Tr. CN).

Vào đầu công nguyên, cùng với Alexandros, La Mã cũng trở thành một trung tâm lớn của khoa học và kỹ thuật thủ công. Sự hình thành đế quốc La Mã rộng lớn với lãnh thổ trải rộng từ châu Âu sang Cận Đông đến châu Phi không những tạo điều kiện để phát triển thương mại và tập trung về kinh đô một lượng của cải khổng lồ mà còn thu hút về đây các nhà Bác học và thợ thủ công từ nhiều quốc gia: người Hy Lạp, người Ai Cập, người Syrie, người châu Âu... Nhờ vậy khoa học và kỹ thuật thủ công ở La Mã đã đạt tới trình độ cao.

Dưới đây là hai tác phẩm quan trọng nhất phản ánh trình độ tư tưởng triết học về vật chất và kiến thức hóa học ở La Mã Cổ, đó là bài thơ *Về bản chất sự vật (De Rerum natura)* của Lucretius Titus Carus (Lucrêsi Tit Cara) (99 - 55 Tr. CN) và bộ **Lịch sử tự nhiên,** ***(Historia naturalis)*** của Cai Plini đệ nhị Plinius Cajus Secundus (23 - 79).

Lucretius tác giả bài thơ nổi tiếng *"về bản chất sự vật"* gồm 6 cuốn. Ông là một nhà duy vật kiên định và một người vô thần. Trong 2 cuốn đầu ông trình bày tổng quan và phê phán các học thuyết Hy Lạp cổ đại về các nguyên tố và Hômêômei... và trình bày dưới dạng thơ ca đầy hình ảnh học thuyết nguyên tử của Democritos và Epiquya. Như vậy Lucretius là người thừa kế và truyền bá nồng nhiệt học thuyết nguyên tử. Xuất phát từ sự bất diệt của Vũ trụ, ông cho rằng nguyên tử, những hạt cơ sở tạo thành mọi vật thể, là vĩnh viễn và bất diệt. Trên cơ sở đó ông nêu ra luận điểm: *"Từ hư vô chẳng tạo ra được gì theo ý của Thượng đế"* và *"chẳng vật gì có thể xuất hiện từ hư vô"*.

Lucretius cho rằng nguyên tử của các chất khác nhau thì khác nhau về hình dạng, nhờ vậy mà có thể giải thích được tính muôn hình muôn vẻ của mọi vật thể. Ví dụ vị cay của một chất là do nguyên tử của nó có đầu nhọn. Lucretius cho rằng các vật thể cấu tạo từ những hạt nguyên thủy như nhau, hoặc là tổ hợp của những hạt nguyên thủy khác nhau bằng một lực vững chắc không thể nào phá vỡ nổi. Ông hình dung các nguyên tử chuyển động hỗn loạn không ngừng.

Trong bài thơ, Lucretius đã vẽ lên hình ảnh chuyển động vĩnh cửu của các "*individua*" (các nguyên tử theo tên gọi La tinh mà tác giả dùng) như sau:

"Chợt lúc nào, ánh Mặt trời rọi chiếu vào căn nhà
và quét sạch đêm đen,
Bạn sẽ thấy vô vàn vi thể,
Thấp thoáng bay trong ánh hào quang,
Như trong trận giao tranh bất diệt,
những chiến binh xông xáo giữa chiến trường.
Không một chút nghỉ ngơi, lưỡng lự
cả đoàn quân bật dậy hiên ngang,
Chẳng kể gì lúc tụ, lúc tan.
Rồi từ đó chúng ta sẽ hiểu,
Trong khoảng không gian rộng lớn vô cùng,
Muôn vàn hạt - ta gọi là nguyên tử.
Vĩnh viễn tung hoành giữa chốn mông lung.
Từ những hạt cực kỳ bé nhỏ,
Ta nhìn ra - hiểu cả không trung".

Bài thơ của Lucretius có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sau này của các tư

tưởng duy vật (quan niệm nguyên tử) trong hóa học và vật lý học.

Một tác phẩm nổi tiếng khác là bộ bách khoa toàn thư mang tên **Lịch sử tự nhiên** của Plinius gồm 37 cuốn, trong đó các cuốn 33 - 37 trình bày những kiến thức về khoáng vật, luyện kim, hóa học. Khi viết cuốn sách này Plinius đã dùng tài liệu của nhiều tác giả mà tác phẩm của họ không còn lại đến ngày nay.

Khác với Lucretius, Plinius là người theo thuyết Aristotle nên quan điểm triết học của ông không phải là tiến bộ, thêm vào đó ông còn đưa vào sách nhiều tư liệu hoang đường thu nhặt ở những tài liệu đáng ngờ. Tuy nhiên, là một nhà sưu tập bách khoa, Plinius đã ghi lại được nhiều hiểu biết về kiến thức hóa học thực hành đã phát triển rực rỡ ở thời kỳ đế quốc La Mã.

Trong bộ **Bách khoa toàn thư** Plinius đã ghi lại nhiều khoáng vật trong đó có kim cương, lưu huỳnh, thạch anh, xút tự nhiên (natron), thạch cao, đá vôi (và vôi tôi), đá phấn, amiăng, ôxyt nhôm, ngọc quý, thủy tinh. Trong số các kim loại Plinius đã mô tả chi tiết gồm có vàng sinh ra cùng với các kim loại khác trong lòng đất, rồi đến bạc, đồng, thủy ngân, sắt, quặng ganmei (calamin), thiếc.

Plinius cũng nhắc đến nhiều muối, ôxyt, các khoáng chất như thần sa (HgS) cuporôzơ (sunfat đồng) gỉ đồng xanh, bột chì trắng ($PbCO_3$), minium (Pb_3O_4), ôxyt ăngtimoan, hồng hoàng, sunfua asen, phèn...

Ông còn nêu ra một số chất hữu cơ: các loại nhựa, keo dán, tinh bột, đường, sáp, một số chất màu hữu cơ như inđigô, các hương liệu...

Sự tồn tại của đế quốc La Mã rộng lớn không kéo dài được bao lâu, những mâu thuẫn về chính trị, chủng tộc, lãnh thổ đã làm suy yếu đế quốc này. Ngay từ thế kỷ thứ III những cuộc xâm lấn của các bộ lạc lạc hậu ở phương Bắc đã thường xuyên đe dọa đất nước, kể cả Thủ đô La Mã. Đến thế kỷ thứ 4 Thủ đô của đế quốc chuyển sang Constantinople (đế quốc Đông La Mã) và vào thế kỷ thứ 5 trước sức ép của các bộ lạc mọi rợ, đế quốc Tây La Mã sụp đổ. Sự sụp đổ này dẫn đến sự thủ tiêu gần như hoàn toàn nền văn hóa và sản xuất thủ công ở đây. Các nhà Bác học và thợ thủ công sống sót chuyển một phần về Constantinople, một phần về các thành phố ở vùng Cận Đông, nhưng ở đó họ không có điều kiện để hoạt động.

Mặt khác, sự truyền bá đạo Thiên chúa vào những thế kỷ đầu CN có ảnh hưởng hết sức tai hại đến sự phát triển khoa học, trước hết là đến triết học tự nhiên, cơ sở để giải thích các hiện tượng hóa học. Ngay từ các thế kỷ III - IV giới tăng lữ Thiên chúa giáo cùng với tầng lớp qúy tộc chủ nô đã trở thành thành trì của bọn phản động. Vào thế kỷ thứ IV ở Constantinople, Đạo Thiên chúa đã trở thành quốc giáo, các vị cha cố hiếu chiến bắt đầu đàn áp không thương tiếc mọi hiểu biết về chủ nghĩa duy vật. Những người ủng hộ triết học Cổ đại của Democritos, Epiquya và thậm chí cả Aristotle đều bị tầm nã như kẻ thù nguy hiểm nhất của nhà thờ.

Mọi thứ học thuyết triết học không phù hợp với các tín điều Thiên chúa giáo đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều nhà Bác học có tín ngưỡng khác Thiên chúa giáo phải chạy trốn khỏi Constantinople sang trú ngụ ở Syrie và Ba Tư, sống nghèo khổ bằng cách giới thiệu và bình luận các tác phẩm cổ thời Alexandros.

Thế là sự tan vỡ của đế quốc La Mã dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của nền văn hóa, khoa học và thủ công nghiệp ở các thành phố phồn vinh cũ của Italia, Cận Đông và Ai Cập. Thay cho các học thuyết duy vật tiên tiến là những giáo lý mê hoặc của Thiên chúa giáo bóp nghẹt mọi suy nghĩ tự do của con người, nền sản xuất thủ công hóa học dần dần bị lãng quên, các nước thuộc đế quốc La Mã bắt đầu bước vào "*Đêm đen Trung cổ*".

Mãi đến các thế kỷ VIII - IX ở Bizăngtium (Đông La Mã) vào thời kỳ lãnh chúa phong kiến thế tục và tăng lữ Bizăngtium tăng cường quyền lực, mới lại xuất hiện một vài tiến bộ trong sự phát triển kỹ thuật hóa học, nhưng chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài.

Kỹ sư QUỐC ĐÔNG

4. NỀN VĂN MINH TÂY Á

Vùng Tây Á là nơi xuất hiện rất sớm nhiều quốc gia có nền văn minh nổi tiếng như Lưỡng Hà, Babylone, Assyrie, Phénicie, Palestine... Văn minh Tây Á cũng là sự tổng hợp, hội tụ của nhiều nền văn minh. Những nền văn minh ấy vừa có sắc thái riêng, vừa có sự kế thừa và phát triển đồng thời tác động lẫn nhau.

Văn minh Tây Á vừa đóng góp những thành tựu của mình vào kho tàng văn hóa nhân loại vừa có ảnh hưởng tới sự phát triển lịch sử của các quốc gia trong khu vực.

I. VĂN MINH LƯỠNG HÀ

Lưỡng Hà, vùng thung lũng giữa hai con sông Tigre và Euphrate (người Hy Lạp Cổ đại gọi là Mésopotamie. Từ xa xưa nó đã nổi tiếng là vùng đất phì nhiêu, thuận lợi cho nền sản xuất nông nghiệp trồng nho, ôliu, đại mạch và nhiều loại hoa quả khác. Vì vậy, cư dân có mặt từ rất sớm ở nơi đây và họ sinh sống bằng trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá. Vùng Lưỡng Hà có khí hậu nóng ẩm, thực vật phong phú đa dạng. Hàng năm, vào Tháng 5 nước lũ của hai sông tràn ngập và mang nặng phù sa màu mỡ cho vùng đồng bằng vốn bằng phẳng. Đó cũng là một thuận lợi để cư dân nhiều nơi hội tụ về đây. Do vậy sự phức tạp về dân cư cũng làm cho Lưỡng Hà khó thống nhất được lãnh thổ.

Chính nơi đây, người Sumer, từ thiên niên kỷ IV Tr. CN đã di cư từ các vùng núi phương Đông tới và sáng lập ra nền văn minh Cổ đại đầu tiên ở lưu vực Lưỡng Hà.

Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp đã dẫn tới sự phân hóa xã hội Sumer. Vào đầu thiên niên kỷ III Tr. CN, trên vùng đồng bằng Nam Lưỡng Hà đã xuất hiện các thành thị. Những thành thị ấy kết hợp với vùng đất đai phụ cận xung quanh trở thành những quốc gia thành bang độc lập vào buổi ban đầu. Chức vụ cao nhất trong thành bang là Patêsi. Hội đồng bô lão và Hội nghị nhân dân có quyền bầu các quan chức và quyết định những vấn đề quan trọng. Thế kỷ XXV Tr. CN, thành bang Lagate thống nhất được vùng Lưỡng Hà sau đó quyền bá chủ Sumer rơi vào tay thành bang Uruk.

Nhưng sau đấy, trung tâm kinh tế và chính trị của Lưỡng Hà chuyển dần lên phía Bắc, nơi lưu vực hai con sông gần nhau nhất. Các con đường buôn bán từ các vùng Sumer, Iran, Tiểu Á, Capcase, Địa Trung Hải qua lại hai con sông đều hội tụ về thành phố lớn ở đây là Akkad (gần Baghdad ngày nay). Người làm chủ ở đây đã nhanh chóng phát triển quốc gia Sémites. Năm 2300 Tr. CN, Akkad thống nhất Lưỡng Hà và bắt đầu phát triển đất nước phồn vinh. Akkad hùng mạnh nhất dưới thời Vua Naramxine (2270 - 2254 Tr. CN). Nhưng sau đó Lưỡng Hà lại bị chia cắt và sự thống nhất Lưỡng Hà không thể thực hiện nổi.

Cho mãi tới năm 1950 Tr. CN, người Sémites lại làm chủ Lưỡng Hà đã bị chia xẻ.

Trong thời kỳ tồn tại của quốc gia Sumer và Akkad nền kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Các công trình thủy lợi được xây dựng công phu các loại cây lương thực phổ biến là lúa mì, lúa mạch, đậu, vừng... cùng với các loại cây ăn quả như chà là, lê, táo rất phát triển ở vùng này. Người ta cũng chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như cừu, bò, lừa, ngan ngỗng, vịt và đánh cá.

Nghề thủ công cũng khá phát triển với việc chế tạo kim loại làm công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức, cùng với các nghề mộc, dệt, da. Song kỹ thuật kiến trúc còn sơ sài.

Ở Lưỡng Hà, nền kinh tế tự nhiên vẫn giữ địa vị độc tôn.

Về xã hội, gia đình gia trưởng xuất hiện và ngày càng được củng cố, chế độ đa thê được thừa nhận song tất cả các con đều có quyền thừa kế tài sản. Giai



Sự phát triển xã hội của các vùng trên bán đảo không đồng đều. Iêmen đã tiến vào xã hội nô lệ từ 1000 năm Tr.CN. Nông nghiệp phát triển, có hệ thống thủy lợi tưới tiêu với qui mô lớn. Các vùng sa mạc khác vẫn còn trong giai đoạn công xã nguyên thủy tan rã.



Bán đảo Ả Rập là bán đảo lớn nằm giữa 3 châu lục Á, Âu, Phi. Phần lớn đất đai là sa mạc và thảo nguyên khô cằn, rất ít mưa. Chỉ có phía Tây bán đảo là có một số vùng cây xanh. Cư dân của Ả Rập chủ yếu theo nghề du mục.

cấp chủ nô và tăng lữ chiếm nhiều ruộng đất và tài sản xã hội. Nô lệ là đối tượng bị bóc lột nặng nề trong xã hội, được sử dụng trong sản xuất, xây dựng và phục vụ ở các gia đình quí tộc chủ nô. Nông dân công xã hay còn gọi là nông dân tự do là bộ phận dân cư đông đúc nhất. Họ cũng bị bóc lột tuy thân phận có tự do hơn nô lệ.

Đời sống văn hóa của thời kỳ này, tôn giáo giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Sumer, Akkad và có nguồn gốc xa xưa. Rất nhiều thần được thờ phụng và xung quanh các thần là vô số thần thoại. Quan niệm về cái chết cũng như mồ mả của cư dân Lưỡng Hà thường đơn giản hơn nhiều so với người Ai Cập.

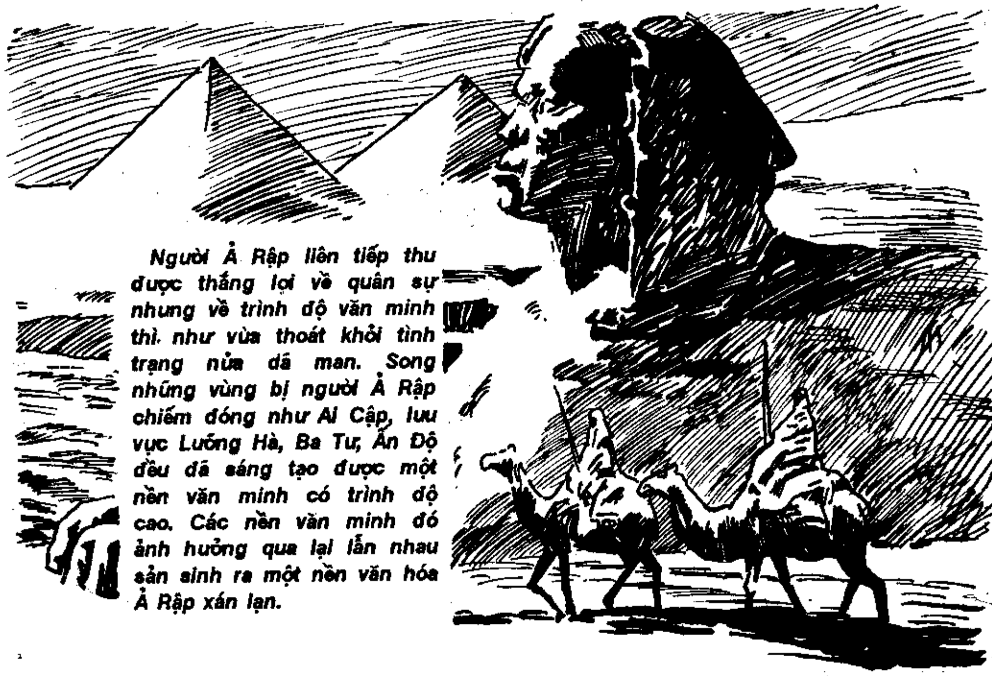
Thời kỳ này là bình minh của nền văn học nghệ thuật Lưỡng Hà. Đa số các tác phẩm là truyền thuyết tôn giáo. Đó là những bài thơ, dân ca có liên quan tới sự phát minh của văn minh, của đời sống. Điển hình nhất là hai tác phẩm **Enuma Elit** và **Anh hùng ca Gingamete** với nội dung nói về sự sáng tạo Vũ trụ và giải đáp một số vấn đề quan trọng: cái gì sẽ tồn tại mãi trên thế gian này.

Vào thời kỳ này cung điện, đền miếu là loại hình nghệ thuật kiến trúc nổi bật của Lưỡng Hà, nó được xây dựng từ vật liệu gạch, đá trên những bệ cao. Một công trình khá đồ sộ là cung điện của Gudêa, Vua thành bang Lagate (thế kỷ XXII Tr. CN). Đài Chiêm tinh cũng còn lại di tích ở nhiều nơi. Và thời kỳ này các loại lịch pháp (âm lịch, dương lịch) đã ra đời.

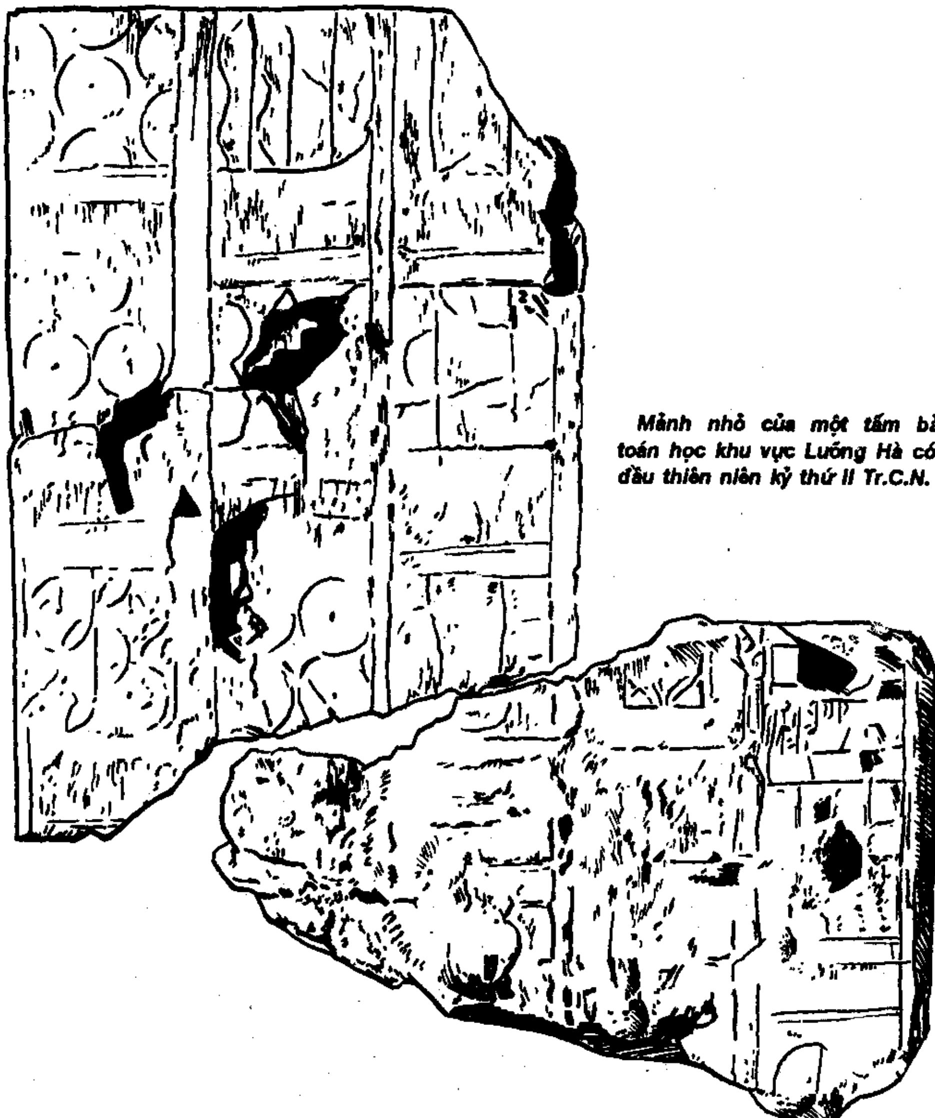
II. VĂN MINH CỔ BABYLONE

Cuối thiên niên kỷ III Tr. CN, lợi dụng Lưỡng Hà suy sụp, người Elam và Amorites đã xâm lược tàn phá và cướp bóc. Người Amorites ở lại và xây dựng hai quốc gia Ixine và Laxa ở Nam Lưỡng Hà. Hai quốc gia khác ở Bắc Lưỡng Hà là Esnunna và Marie. Các quốc gia này gây chiến với nhau làm cho mỗi quốc gia đều bị kiệt quệ.

Vào đầu thế kỷ XIX Tr.CN, quốc gia mới của người Amorites xuất hiện ở Bắc Lưỡng Hà là Babylone (thường gọi là Cổ Babylone để phân biệt với Tân Babylone



Người Ả Rập liên tiếp thu được thắng lợi về quân sự nhưng về trình độ văn minh thì như vừa thoát khỏi tình trạng nửa dã man. Song những vùng bị người Ả Rập chiếm đóng như Ai Cập, lưu vực Lưỡng Hà, Ba Tư, Ấn Độ đều đã sáng tạo được một nền văn minh có trình độ cao. Các nền văn minh đó ảnh hưởng qua lại lẫn nhau sản sinh ra một nền văn hóa Ả Rập xán lạn.



Mảnh nhỏ của một tấm bảng toán học khu vực Lưỡng Hà có từ đầu thiên niên kỷ thứ II Tr.C.N.

sau này). Babylone dần dần thống nhất Lưỡng Hà. Như trên đã nói, đây là vùng đất gặp gỡ của các con đường buôn bán quan trọng từ vịnh Ba Tư tới Tiểu Á và ngoại Capcase, từ Syrie đến cao nguyên Iran, bởi vậy Babylone thành trung tâm kinh tế, thương mại, chính trị, văn hóa quan trọng nhất của Lưỡng Hà và khu vực cận Đông.

Babylone cường thịnh nhất dưới triều Vua Hammourabi (1792 - 1750 Tr. CN). Ông đã chinh phục các quốc gia lân bang bằng nhiều thủ đoạn và xây dựng quốc gia thống nhất, hùng mạnh. Song Babylone sau Hammourabi đã suy sụp và nửa sau thiên niên kỷ II Tr. CN, người catsites đã nổi dậy làm chủ hầu hết các vùng Babylone cổ gần như diệt vong.

Nền kinh tế của Babylone có những sắc thái khá đặc biệt. Nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng và đã phát triển rất mạnh nhờ có những công trình tưới nước do Nhà nước tổ chức xây dựng và quản lý cùng với công xã và gia đình nông dân. Sản phẩm nông nghiệp còn đủ để cung cấp, trao đổi với các vùng lân cận.

Một con sông lớn được đào theo lệnh Hammourabi và mang tên *Hammourabi - Sự giàu có,* đã tưới cho cả vùng Sumer (Akkad) thêm trù phú.

Thủ công nghiệp phát triển với những nghề nung gạch, luyện kim và chế tạo các công cụ kim loại, đồ trang sức, dệt, da, đóng thuyền bè và các công trình xây dựng nhà cửa, cung điện, lăng mộ ngày càng gia tăng, thương mại phát triển nhanh hơn bởi vị trí thuận lợi của Babylone nên các đại lý buôn bán (gọi là tam ca) được thành lập. Babylone bán sản phẩm nông nghiệp và nhập vào các đồ kim khí, gỗ, đá...

Tuy vậy, thời kỳ này, tiền tệ trao đổi chưa phát triển lắm.

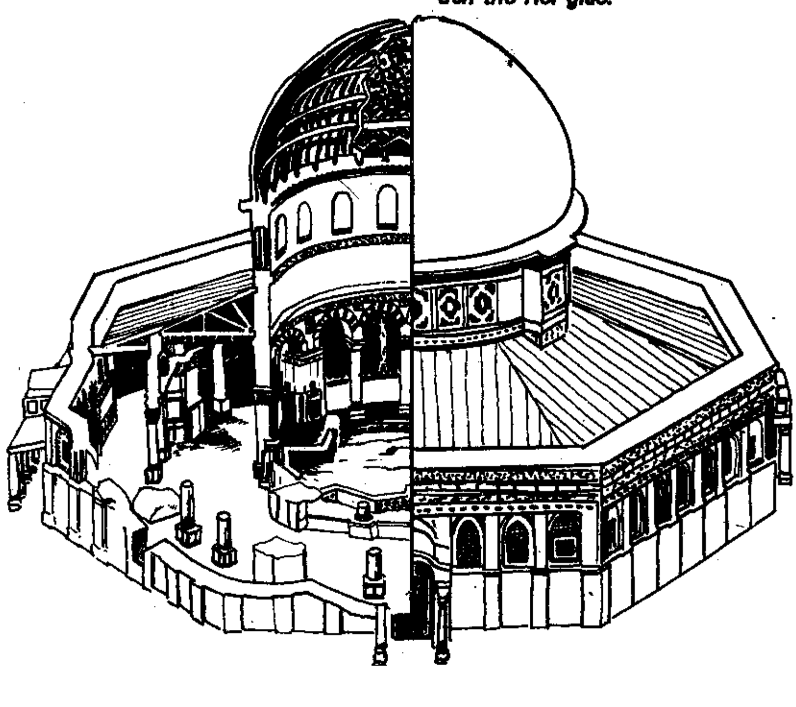
Về xã hội, cơ cấu giai cấp chưa có thay đổi lớn so với thời Sumer và Akkad. **Bộ luật Hammourabi** chia cư dân thành 3 hạng người: dân tự do, tiện dân và nô lệ. Nguồn nô lệ chủ yếu là từ tù binh và phần nhỏ là do mua bán, gán nợ nần mà thành.

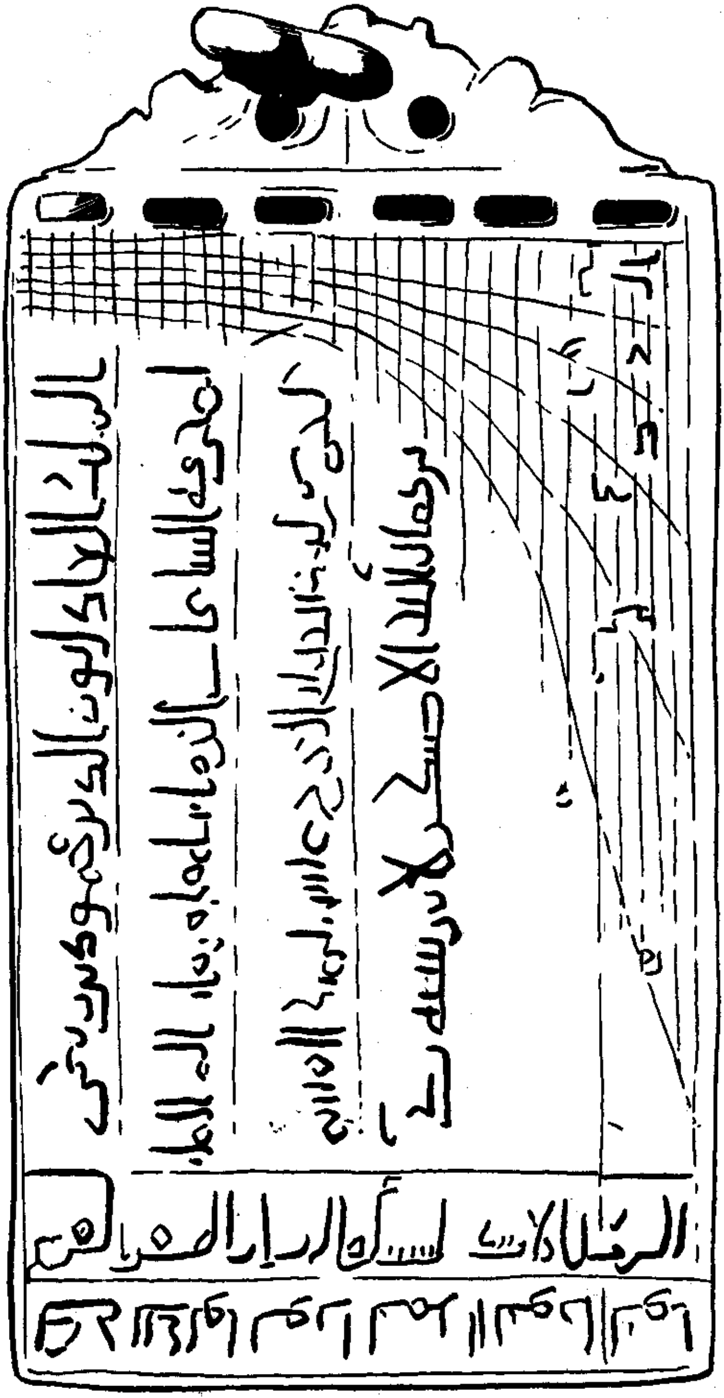
Về chính trị, từ thời Hammourabi, các Vua Babylone không còn tự coi là đại diện của thần thánh nữa mà là hiện thân của thần thánh. Chẳng hạn, Vua tự đồng hóa mình với thần Samate và sau khi các thần trao quyền cho thần Mardouk, thần này đã chỉ định nhà Vua cho Babylone. Vua này coi như con và người kế vị của thần. Do vậy ở Babylone, vương quyền và thần quyền gắn chặt với nhau. Bộ máy hành chính Nhà nước ở đây khá tập trung trong chế độ độc quyền chuyên chế.

Về văn hóa, cổ Babylone đã phát huy và hòa hợp những yếu tố Sumer và Akkad. Thành tựu nổi bật nhất về *Luật học* và *Văn học* là sự ra đời của **Bộ luật Hammourabi***, bộ luật thành văn cổ nhất thế giới. Bộ luật đó được ghi bằng văn tự hình định xưa nhất thế giới, Bộ luật này được khắc trên một tấm đá bazan cao 2,25 mét, đường kính đáy gần 2 mét. Mặt trước phía trên phiến đá khắc hình thần Mặt trời ngồi trên ngai trao bộ luật cho Vua Hammourabi đứng đón trong tư thế nghiêm trang. Phiến đá này được người Pháp tìm thấy ở Sudơ,

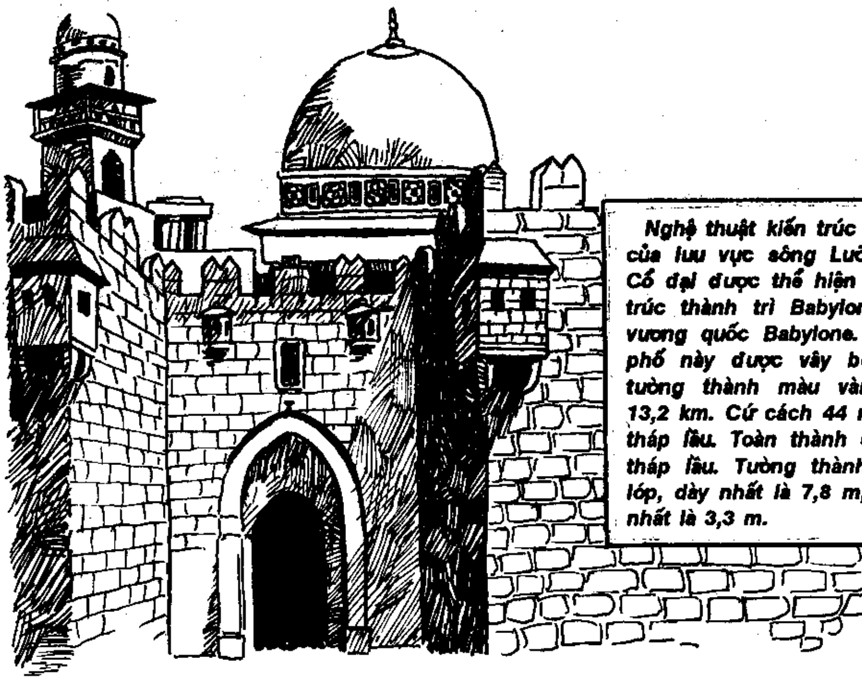
(*) *Xem phần* **Bộ luật Hammourabi**

Về kiến trúc người Ả Rập cũng có nhiều thành tựu, đặc biệt thể hiện ở kiến trúc đền đài. Kiến trúc đền thờ Hồi giáo phần lớn là hình vuông hoặc hình chữ nhật. 4 bề đều có hành lang, cửa vòm, ở giữa là ngôi đền Hồi giáo "Sa Mu đỉnh tròn" hình bát giác ở Jérusalem, nó tiêu biểu cho kiến trúc đền thờ Hồi giáo.





Đồng hồ Mặt trời bằng đồng triều Vua Hồi giáo Nured - Din (Nửa cuối thế kỷ XII)



Nghệ thuật kiến trúc văn kỷ của lưu vực sông Lưỡng Hà Cổ đại được thể hiện ở kiến trúc thành trì Babylone thời vương quốc Babylone. Thành phố này được vây bởi bức tường thành màu vàng dài 13,2 km. Cứ cách 44 m có 1 tháp lầu. Toàn thành có 300 tháp lầu. Tường thành có 3 lớp, dày nhất là 7,8 m, móng nhất là 3,3 m.

kinh đô của xứ Elam cổ vào năm 1902, hiện nay được lưu giữ tại **Bảo tàng Louvre (Pháp).**

Bộ luật gồm 282 điều khoản: phần mở đầu và kết luận chủ yếu tán dương công trạng của Hammourabi, phần nội dung gồm các khoản về luật hình sự, thủ tục kiện cáo, xét xử, qui định hình phạt, quyền lợi... Đây là công cụ pháp lý quan trọng ở cổ Babylone và cũng là một tác phẩm manh tính văn học. Bộ luật này có ảnh hưởng tới pháp chế của những dân tộc phương Đông cổ xưa.

Các tác phẩm văn học thời Sumer, Akkad trở nên gần gũi với dân chúng Babylone nhưng được sửa đổi cho phù hợp với địa vị bá chủ của Babylone.

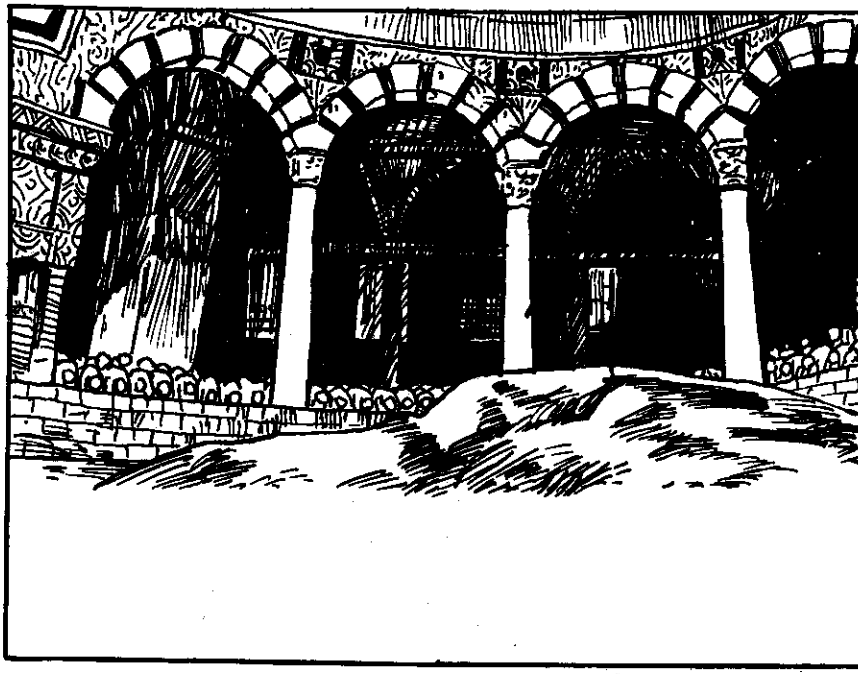
Thừa hưởng quan niệm tôn giáo Sumer, Akkad nên tôn giáo của Babylone là đa thần giáo. Mỗi đô thị có vị thần của mình. Sau đó, thần Mardouk trở thành vị thần quan trọng nhất của Babylone trên đường tiến tới nhất thần giáo.

Đền thờ cũng là nơi cư ngụ của thần mà tăng lữ là trung gian. Tôn giáo ở Babylone mang tính chất bi quan, sự sợ hãi thần linh, ma quỷ và nỗi thống khổ ở thế giới bên kia.

Về nghệ thuật, người Babylone không có những sáng tạo thật nổi bật mà chỉ tiếp tục nghệ thuật thời Sumer, Akkad.

Về khoa học tự nhiên đáng kể nhất là những thành tựu về thiên văn học. Buổi đầu, người Babylone đã xây dựng bức tranh Vũ trụ thơ mộng. Tới đầu thiên niên kỷ II Tr. CN, người Babylone đã phân biệt 5 hành tinh của Mặt trời là Kim tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh và Hải vương tinh; phân biệt 12 chòm sao trên đường tới Mặt trời. Họ có những nghiên cứu về Sao chổi, sao băng, động đất, tính trước được hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Hệ thống âm lịch cũng được người Babylone đặt ra.

Khoảng 5000 năm trước ở Babylone Cổ thuộc lưu vực sông Tigre và Euphrate; do nhu cầu của việc chăn nuôi gia súc, nhất là phải canh giữ đàn gia súc trên đồng cỏ về đêm, người ta đã biết rất rõ tuần trăng và làm ra âm lịch. Thế kỷ XVIII (Tr. CN), Vua Hammourabi đã thống nhất các thành bang thành một quốc gia rộng lớn và dùng âm lịch của thành phố Ur làm lịch chung cho toàn xứ Babylone. Lịch Babylone, một năm có 12 tháng, cứ tháng đủ rồi đến một tháng thiếu. Cuối thế kỷ ấy, lịch này được cải tiến thành âm - dương lịch. Thiên văn, khí tượng và tôn giáo đã dẫn tới sự hình thành Chiêm tinh và bói toán.



Năm 632, Mohamet ốm chết, người thừa kế tự xưng là Harinpha (Nghĩa là người thay mặt đấng tiên tri). Thời kỳ Harinpha thứ nhất, ABU Bakr xây dựng một quốc gia Ả Rập thống nhất.



Theo tục lệ hàng năm, mỗi tín đồ phải nộp 2,5% thu nhập để cứu tế người nghèo và xây dựng đền thờ Hồi giáo, chi phí cho các công việc của chính phủ và cho chiến tranh.

Những tri thức y học của Babylone thời kỳ này cũng khá phong phú đặc biệt là ngành giải phẫu.

Tuy vậy, nhiều quan niệm về mê tín vẫn ngự trị trong y học. Vị thần bảo hộ y học là Nilghidziđa mà vật tượng trưng của thần là con rắn quấn quanh cái gậy, mà y học ngày nay dùng làm biểu tượng.

Toán học Babylone cũng đã có nhiều thành tựu rực rỡ như hệ thống vị trí giữa các con số, các phép tính (bình phương, khai căn...). Họ tính được số pi (π) bằng 3,1416, biết sử dụng định lý tam giác vuông trước Pythagore nhiều thế kỷ.

Văn minh Cổ Babylone được kế thừa ở các nền văn minh khác thuộc Tây Á.

III. VĂN MINH ASSYRIE VÀ TÂN BABYLONE

Quốc gia Assyrie nằm ở trung lưu sông Tigre phía Bắc Lưỡng Hà Cổ đại (Đông Bắc Iran ngày nay). Người Khourites là những cư dân đầu tiên có mặt ở đây. Sau đó khoảng thiên niên kỷ III Tr.C.N, người Sémites đã xâm nhập vùng này và hòa hợp với người bản địa. Rồi Assour trở thành trung tâm của quốc gia Assyrie Cổ đại.

Từ thiên niên kỷ III Tr.C.N tới giữa thiên niên kỷ I Tr.C.N., Assyrie trải qua lịch sử thăng trầm để tồn tại và phát triển. Sau một thời gian dài bị phụ thuộc vào Babylone, thế kỷ thứ XVI Tr.C.N. Assyrie lại bị người Mitanie xâm lược. Từ thế kỷ VIII Tr.C.N., Assyrie được độc lập và bắt đầu chinh phạt ra nước ngoài. Nhưng nền độc lập ấy lại bị xóa bỏ bởi các cuộc xâm lăng. Cho tới thế kỷ IX Tr.C.N, Assyrie mới giành lại độc lập. Từ đó, Assyrie lần lượt đánh thắng các Vua Damas và Israel chinh phục Syrie, sáp nhập Babylone. Assyrie trở nên rộng lớn và hùng mạnh, đặc biệt dưới thời Vua Assourbanibal (669 - 626 Tr.C.N). Đế quốc Assyrie trải rộng từ cao nguyên Iran đến Etiopia.

Là một quốc gia nằm trên vùng núi, Assyrie luôn lo tổ chức một quân đội thiện chiến. Đó là nét độc đáo nhất của văn minh Assyrie. Quân đội được chia thành các binh chủng: Bộ binh, kỵ binh, xa binh và công binh. Quân đội Assyrie rất hung bạo, thiện chiến và hiếu chiến. Nơi nào quân đội này tới đánh chiếm đều bị tàn phá ghê gớm. Nhà cửa bị đốt phá, của cải bị lấy hết, tượng thần bị đập phá và mang đi. Ngoài ra, quân của Assyrie còn hành hạ dã man tù binh và dân cư bị xâm lược.

Nhưng, trong thời gian tồn tại, Assyrie không phát triển kinh tế mạnh lắm vì điều kiện tự nhiên. Khoảng cách hai sông Tigre và Euphrate ở đây xa nhau nên việc tưới tiêu nước rất khó khăn, việc trồng trọt không được thuận lợi. Người ta phải phát triển chăn nuôi, săn bắn, khai thác gỗ, đá, kim loại... để sống. Khi mở rộng lãnh thổ, nguồn của cải thu được từ các vùng chiếm đóng đã giúp cho Assyrie tồn tại khá phồn thịnh một thời gian.

Người Assyrie thờ thần Assour, thần nông nghiệp. Nhưng khi tiến hành xâm lược bên ngoài, họ thờ thần chiến tranh một cách sùng kính.

Sự bành trướng của Assyrie đã cho họ tiếp xúc với các vị thần mới như thần Mardouk, Nabou của Babylone. Các thần đó được bổ sung vào tôn giáo của Assyrie. Ngoài ra, còn hàng trăm thần khác cũng được tôn thờ. Tôn giáo có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa khác của Assyrie, trong văn học, các tác phẩm văn học tôn giáo của Babylone được tiếp thu nhiều nhất. Bên cạnh đó, người Assyrie cũng sáng tạo các bản văn bia, thơ ca.

Nghệ thuật kiến trúc tập trung chủ yếu ở kiến trúc đền đài và chịu ảnh hưởng nhiều của kiến trúc Lưỡng Hà. Ngoài các kiến trúc đô thị, đền đài, người Assyrie cũng chịu ảnh hưởng của Lưỡng Hà trong việc xây dựng các Digurat, tức là những tháp có tầng, được đoán định là các đài Chiêm tinh.

Trên lĩnh vực điêu khắc, Assyrie đạt khá nhiều thành tựu. Đối tượng điêu khắc được chú ý nhất là tượng các dã thú, cùng với các thú vật quái dị...

Sớm tiếp thu văn tự Lưỡng Hà, Assyrie từng có một thư viện lớn, tập trung tới nửa triệu bản văn có giá trị viết trên đất sét nung ở Ninive. Song thời gian đã hủy hoại công trình văn hóa này.

Xây dựng trên sự bạo tàn, đế quốc Assyrie suy sụp dần. Người Sites từ châu Âu tới tàn phá, người Babylone liên kết với người Ba Tư xâm chiếm đế quốc này. Thành phố Ninive thất thủ vào năm 612 Tr.C.N và tới năm 605 Tr.C.N, Assyrie bị diệt vong.

Khi Assyrie bị diệt vong Babylone lại khôi phục được nền độc lập của mình, bắt đầu một thời kỳ mới gọi là Tân Babylone. Dù chỉ tồn tại ngắn ngủi (605 - 539 Tr. C.N) nhưng Tân Babylone đã tạo ra một nền văn minh rực rỡ ở Tây Á.

Tân Babylone phát triển hùng mạnh dưới thời Hoàng đế Nabuchodonosor (605 - 562 Tr. C.N). Quân Babylone đuổi quân Ai Cập ra khỏi Syrie và chiếm đóng Syrie, Phénicie và Palestine Thành phố Babylone trở lại vị trí trung tâm của Tây Á.

Hoạt động thương mại phát triển mạnh mẽ là điểm nổi bật nhất ở Tân Babylone và ở thành phố Babylone. Babylone có quan hệ buôn bán với các vùng ven biển qua vịnh Ba Tư, với Iran và các vùng miền Đông xa xôi với cao nguyên Anatolie và với vùng Địa Trung Hải.

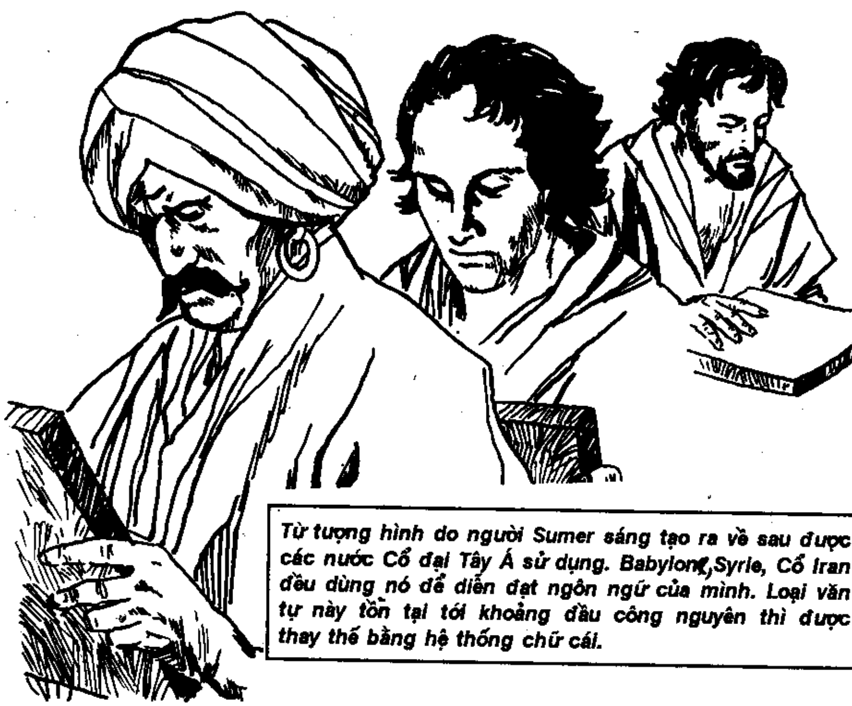
Nhưng, sự vinh quang của Tân Babylone thể hiện ở chính bản thân thành phố Babylone cùng sự sầm uất của nó được nhiều sử gia cổ đại Hy Lạp ca ngợi.

Theo Herodote, thành Babylone có chu vi 90 kilômét, những bức tường dày 50 mét, cao 100 mét với 150 tháp canh và 100 cửa. Việc khai quật cho thấy thành Babylone có chu vi 16 ki lô mét, tường thành bằng gạch cao 30 mét, dày 8,5 mét và có dấu tích 7 cửa và các tháp canh. Thành phố được trang trí tỷ mỷ bằng phù điêu, tượng với các cánh cửa thành bằng đồng vững chắc.

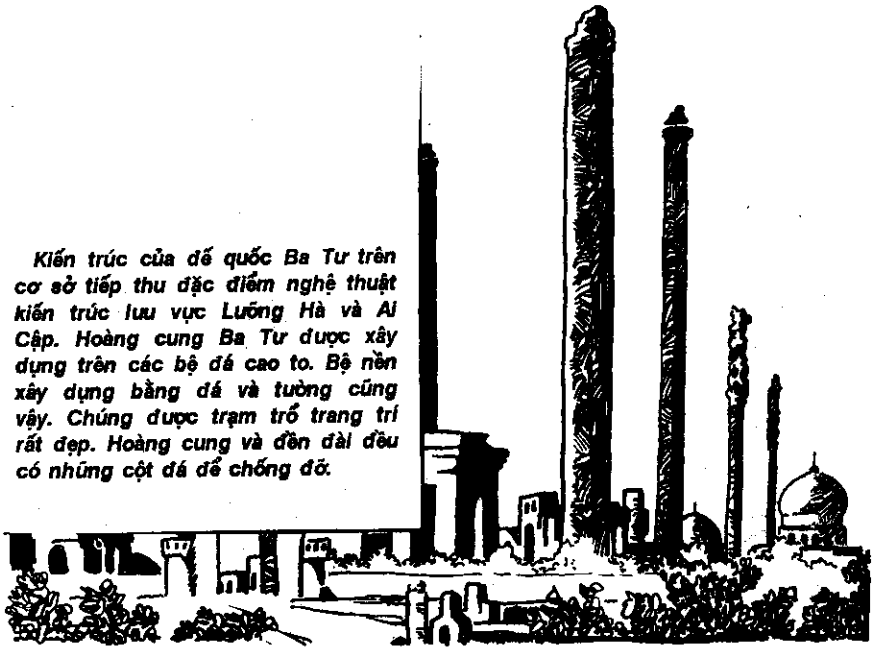
Trong các loại hình kiến trúc của Babylone đền thờ nổi bật hơn cả với vật liệu là đá hoặc gạch tốt. Trong hàng loạt đền thờ lớn nhỏ ấy, lớn nhất là đền thờ thần Mardouk. Đền nằm trên khu vực dài 550 mét rộng 450 mét, cạnh đó là một tháp lớn là Babel. Tháp có chu vi đáy vuông là 91 mét, chiều cao khoảng 90 mét gồm tất cả 7 tầng chồng lên nhau. Tầng trên cùng của tháp có một cái giường lộng lẫy và một bàn bằng vàng. Trong tháp còn có pho tượng thần Mardouk. Theo Herodote tượng này nặng tới 24 tấn.

Tổng thể kiến trúc Babylone kết hợp hài hòa với cảnh quan thiên nhiên làm tăng thêm vẻ thơ mộng. Trong thành phố này một kỳ quan thế giới đã được xây dựng: **Vườn treo Babylone**(*). Vườn

(*) *Xem thêm mục* Vườn treo Babylone.



Từ tượng hình do người Sumer sáng tạo ra về sau được các nước Cổ đại Tây Á sử dụng. Babylone, Syrie, Cổ Iran đều dùng nó để diễn đạt ngôn ngữ của mình. Loại văn tự này tồn tại tới khoảng đầu công nguyên thì được thay thế bằng hệ thống chữ cái.



Kiến trúc của đế quốc Ba Tư trên cơ sở tiếp thu đặc điểm nghệ thuật kiến trúc lưu vực Lưỡng Hà và Ai Cập. Hoàng cung Ba Tư được xây dựng trên các bệ đá cao to. Bệ nền xây dựng bằng đá và tường cũng vậy. Chúng được trạm trổ trang trí rất đẹp. Hoàng cung và đền đài đều có những cột đá để chống đỡ.

treo được xây dựng kề bên cung điện của Vua Nabuchodonosor, trên một dãy nhà bốn tầng, nối các tầng bằng những cầu thang rộng. Mỗi tầng là một vườn treo cách nhau 25 mét chiều cao. Đáy mỗi tầng lát đá phiến khít nhau, đổ nhựa có hệ thống dẫn và thoát nước.

Rất nhiều cây quả và hoa được mang từ nhiều vùng đất về trồng ở vườn treo. Vườn treo như lẵng hoa khổng lồ nhiều tầng đủ màu sắc và trở nên nổi tiếng, làm cho Tân Babylone chiếm được vinh quang tột đỉnh. Tiếc rằng nó không còn tồn tại đến ngày nay.

Tân Babylone sau đó bị Ba Tư xâm lược, từ đó không còn cơ hội trỗi dậy được nữa.

IV. VĂN MINH PHÉNICIE VÀ PALESTINE

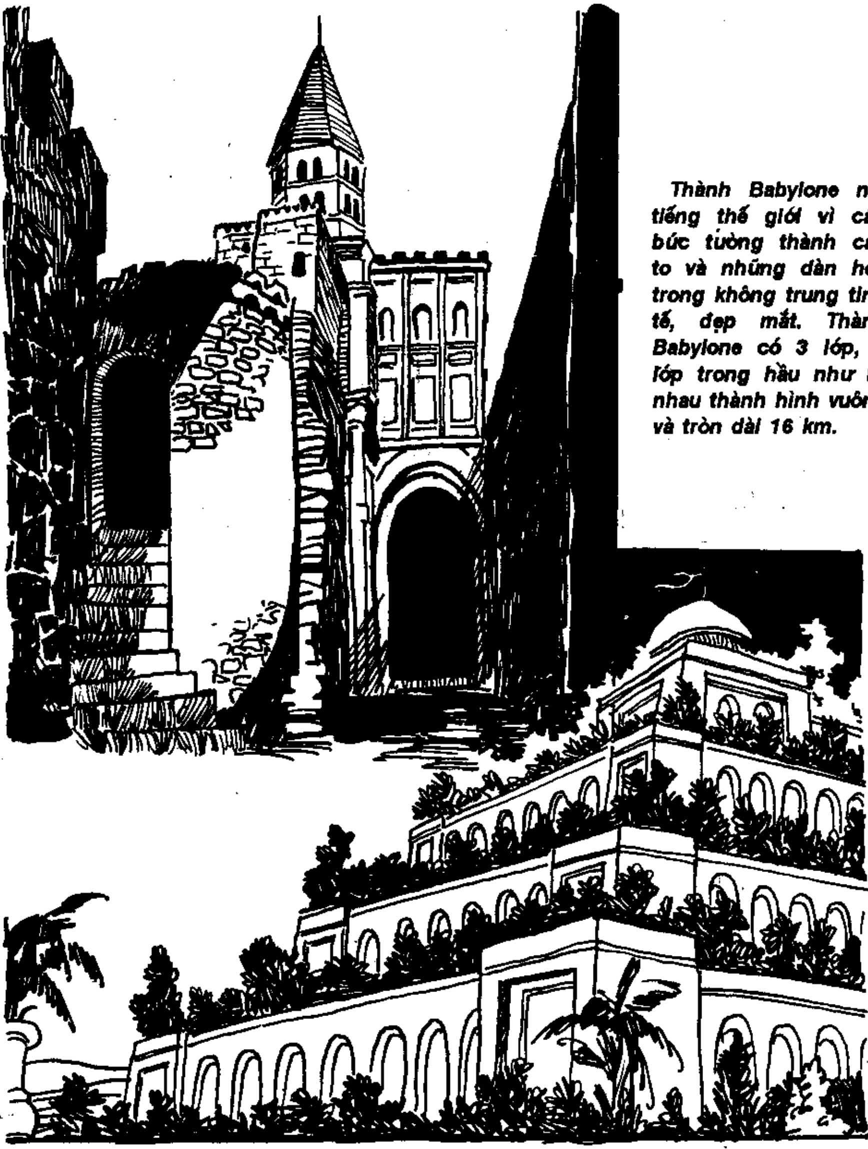
Phénicie là một dải đất nhỏ hẹp nằm ở phía Đông Địa Trung Hải (thuộc Liban ngày nay).

Từ nửa đầu thiên niên kỷ III Tr. C.N, với sự ra đời của các thành thị và sự phân hóa giai cấp, quốc gia Phénicie dần dần hình thành. Người Phénicie có mặt ở duyên hải Địa Trung Hải từ thiên niên kỷ III Tr. CN. Họ chuyên nghề đánh cá biển, trồng ngũ cốc và chăn nuôi súc vật. Vùng đất phì nhiêu của lưu vực sông Oron và ven biển được khai phá và trồng các loại ngũ cốc, nho và ô liu.

Nghề đánh cá nổi tiếng của người Phénicie còn tạo cho họ thành những thủy thủ gan dạ, liều lĩnh và tài năng. Họ cũng là những người vượt biển buôn bán. Phénicie nằm giữa những khu vực văn minh như Lưỡng Hà, Ai Cập, Hy Lạp và có nhiều hải cảng tốt nên khá thuận lợi cho việc buôn bán với phương Đông và cả phương Tây. Họ làm chủ trong nhiều thế kỷ. Vì vậy từ thế kỷ X đến thế kỷ VI Tr. CN, thành thị của Phénicie rất sầm uất. Họ cũng thành công trong việc lập một số thuộc địa ở đảo Sicile và Bắc Phi.

Phénicie nổi tiếng trong lịch sử còn ở tài đóng thuyền để bán ra nước ngoài và hoạt động cướp biển. Họ đã thực hiện các cuộc thám hiểm Địa Trung Hải, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Người Phénicie không phải đã thành công trong sáng tạo mà vai trò chủ yếu là trung gian để truyền bá các yếu tố văn minh của khu vực này tới khu vực khác. Văn minh Ai Cập và Tây Á được Phénicie truyền bá đến các vùng Địa Trung Hải.



Thành Babylone nổi tiếng thế giới vì các bức tường thành cao to và những dàn hoa trong không trung tinh tế, đẹp mắt. Thành Babylone có 3 lớp, 2 lớp trong hầu như kề nhau thành hình vuông và tròn dài 16 km.

Tuy nhiên, họ cũng thành công trong một số lĩnh vực văn hóa. Chẳng hạn, nghệ thuật tạo hình Phénicie đạt tới trình độ khá cao với các pho tượng, bức bích họa, đồ dùng bằng vàng, bạc, gỗ... khá độc đáo dù ít nhiều có ảnh hưởng tới nghệ thuật Ai Cập.

Tôn giáo của Phénicie có mối liên hệ với tôn giáo Lưỡng Hà. Thần quan trọng nhất của họ là thần Baan. Người Phénicie quan niệm rằng thần Baan rất hung ác và hay nổi giận. Những lễ hiến sinh được tổ chức và trẻ em trở thành vật dâng lễ tế thần.

Thành tựu văn hóa quan trọng nhất của người Phénicie là việc sáng tạo ra hệ thống chữ cái. Ban đầu, họ mượn chữ tượng hình của người Ai Cập và chữ hình định của Lưỡng Hà để ghi chép. Sau đó, người Phénicie cải tiến những chữ viết đó bằng cách đơn giản hóa các ghi chú thành 22 ký hiệu cũng là 22 chữ

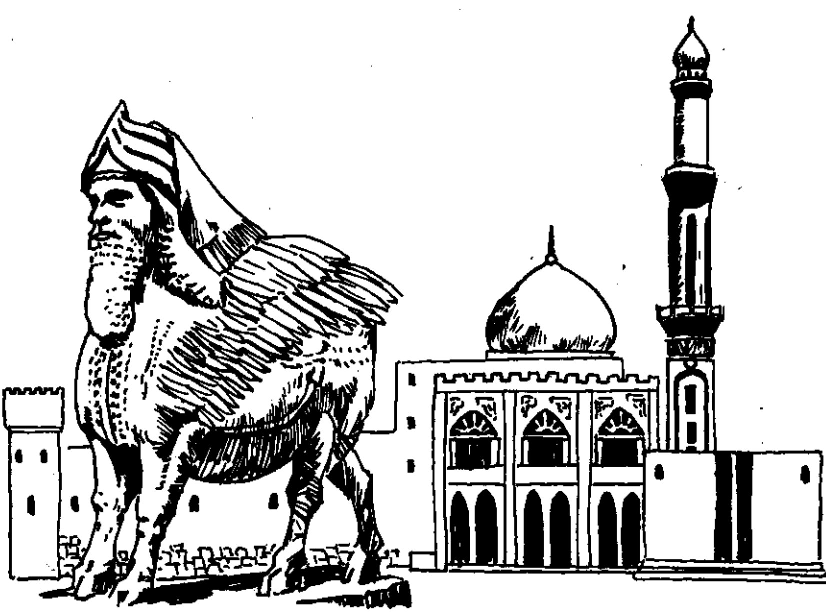
cái, biểu diễn các phụ âm hay nguyên âm. Công trình này được phát minh vào khoảng thế kỷ XIV đến XII Tr. CN. Trong quá trình giao lưu hệ thống chữ cái này được truyền vào Hy Lạp và Hy Lạp truyền qua châu Âu. Các loại chữ như Hy Lạp, La tinh, Nga... hiện đại đều có nguồn gốc từ hệ thống chữ cái của người Phénicie đó là một đóng góp to lớn vào kho tàng văn hóa nhân loại và sự phát triển của xã hội loài người.

Vùng cao nguyên có nhiều núi hẹp và dài nằm giữa Syrie và Ai Cập là quốc gia cổ của người Do Thái, có tên gọi là Palestine hay Canaan.

Người Canaan sinh sống từ thiên niên kỷ III Tr. CN. Họ là nhánh của người Sémites. Cuối thiên niên kỷ II Tr. CN, bộ phận khác của người Se'mites là người Hébreux (thường gọi là người Do Thái) cũng xâm nhập vào Canaan. Từ những người du mục trong các sa mạc ở vùng Lưỡng Hà, Palestine và Ai Cập, người Do Thái trải qua ba thời kỳ chính là thời kỳ các tộc trưởng, sau Abraham là tới Isac và người kế vị là Jacob. Tộc trưởng Jacob còn có tên là Israel. Dân Do Thái còn có tên gọi theo vị tộc trưởng là Israel.

Sau khi di cư xuống Ai Cập và bị bạc đãi, người Do Thái đã rời Ai Cập sang bán đảo Sinai vào 1225 Tr. CN. Ở Sinai, Moice là người tổ chức cơ cấu xã hội của người Do Thái với 10 điều răn. Trải qua bao thăng trầm, năm 1028 Tr. C.N, Nhà nước Do Thái bắt đầu được xây dựng. Nhưng phải từ thời David (1013 - 973 Tr. C.N) và Salomon (973 - 933 Tr. C.N) trị vì Palestine mới hưng thịnh. Kinh đô Jérusalem được mở rộng. Nhưng sau đó Pelestine bị chia tách thành hai: Vương quốc Israel ở miền Bắc và vương quốc Juda ở miền Nam có kinh đô là Jérusalem . Israel tồn tại tới 722 Tr. C.N thì bị Assyrie chinh phục. Juda cũng chỉ tồn tại 350 năm thì bị Assyrie rồi Babylone, Ba Tư, La Mã thống trị.

Trong nền văn minh Palestine, Đạo Do Thái được chú ý đến nhất. Nó ra đời cuối thiên niên kỷ II Tr. CN và là một trong những tôn giáo cổ xưa nhất thế giới. Trước khi Đạo này hình thành, thần duy nhất của người Do Thái là Jéhova. Khi Moice dẫn mọi người lên núi Sinai và ước nguyện 10 điều răn (sau trở thành bộ phận quan trọng của **Kinh Cựu ước**), Đạo Do Thái đã hình thành.



Tây Á là một trong những nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Các nước Cổ đại Tây Á đã thu được những thành tựu huy hoàng về văn học nghệ thuật, hóa học, kiến trúc v.v...



Người Babylone có những thành tựu lớn về số học. Họ dùng 10 tiến vị kiêm 60 tiến vị, phân hình tròn thành 360°, 1 độ thành 60 phút, 1 phút thành 60 giây. Họ sáng tạo ra khái niệm về tri tức cùng một ký hiệu về chữ số. Tróng quan hệ của số, nó ở vị trí khác nhau thì sẽ có giá trị khác nhau. Nguyên tắc về trị của vị trí là một cống hiến quan trọng trên lĩnh vực số học.

Những lời truyền giáo của các nhà tiên tri kết hợp với 10 điều răn làm thành bộ phận cơ bản của **Kinh Cựu ước**. Bộ kinh này được hình thành từ thế kỷ VIII đến thế kỷ II Tr. C.N, bao gồm ba phần. *Luật pháp, các nhà tiên tri, các văn sĩ thiêng liêng*. Nội dung cơ bản của **Kinh Cựu ước** là sự nhắc nhở về điều ước, tức là những giao ước của thần, Jéhova và dân Do Thái. **Kinh Cựu ước** còn là một cuốn sách lịch sử, một thi tập, một bộ luật và Thánh ca bao chứa trong đó.

Những giáo lý và nghi lễ của đạo Do Thái được tập trung chủ yếu trong kinh và trong nhiều ngày lễ của Đạo. Những lễ chính là: lễ Pentecote, lễ Thabernacle, lễ Chapbas, lễ Pâques (lễ Phục sinh)... Trung tâm thờ cúng của Đạo thời cổ đại là thần miếu Jérusalem do Vua Salomon xây dựng. Các luật lệ khắt khe như cấm ăn thịt lợn, thiếu niên phải cắt da qui đầu, nhịn ăn một số ngày qui định, cấm hôn nhân ngoại Đạo... đã làm cho Đạo Do Thái bị bó hẹp không truyền bá đến các dân tộc khác. Hơn nữa Thánh kinh Đạo Do Thái tuyên bố đó là Đạo riêng của người Do Thái nên Đạo này không lan rộng thành tôn giáo thế giới. Song Đạo Do Thái đã có ảnh hưởng quan trọng trong sự hình thành những biến động tôn giáo và hệ tư tưởng của Đạo Cơ đốc và Đạo Hồi sau này. Vì thế khi **Kinh Cựu ước** được dịch ra tiếng Hy Lạp rồi tiếng La tinh và các thứ tiếng khác, nó trở thành nguồn đề tài lớn cho văn nghệ sĩ và là một trong những **Kinh thánh** quan trọng nhất của tín đồ *Cơ đốc giáo*.

Văn minh Tây Á đã nẩy nở và phát triển khá rực rỡ, nó đã để lại những thành tựu có ảnh hưởng nhiều mặt tới sự phát triển của nhân loại.

Phó tiến sĩ ĐINH TRUNG KIÊN

* Các ngành thủ công hóa học ở vùng Lưỡng Hà

Gần như cùng thời với nền văn minh Cổ Ai Cập, ở vùng Lưỡng Hà lưu vực của hai con sông Tigre và Euphrate (Trung Đông), cũng có những dân tộc đạt tới một trình độ văn minh rực rỡ còn để nhiều di tích lớn tới ngày nay.

Vào giữa thế kỷ XIX, nhà du lịch Anh Leyard (Lâya) khi đào bới những gò đất ở gần một làng nhỏ trên tả ngạn sông Tigre (Tigrơ) đã phát hiện ra những đống tro tàn vùi sâu trong lòng đất, đó là tàn tích lâu đài của Vua Assoubanibal, một vị Hoàng đế của quốc gia chiếm hữu nô lệ Assyrie trị vì trong những năm 669 - 633 Tr. C.N. Trong lâu đài này, người ta đã tìm thấy 30 nghìn tấm bảng đất sét nhỏ trên mặt có khắc ký hiệu hình nêm tức là thứ văn tự cổ của người Assyrie. Đó là kho sách trong thư viện của vị Hoàng đế thông thái và trọng hiểu biết. Ông đã ra lệnh thu thập mọi loại tài liệu ở các nơi về tập trung vào lâu đài của mình. Nội dung kho sách rất phong phú: đó là các sách về ngữ pháp những biên niên sử, hiệp ước, các báo cáo xét xử tại tòa án, tình hình các lân bang, sách y học, văn học, danh mục thực vật, động vật, khoáng vật...

Trong số những tấm bảng đất sét này, có nhiều tấm mô tả cách chế tạo các chất khác nhau và có 13 tấm nói về cách sản xuất thủy tinh.

Cũng như ở Ai Cập Cổ, ở vùng Lưỡng Hà do chuyên môn hóa sản xuất đã có tác dụng đẩy mạnh sự phát triển các nghề thủ công như luyện kim, dệt, nhuộm, thủy tinh, gốm, y dược...

Ở vùng Lưỡng Hà ngành luyện kim phát triển rất sớm và đạt tới trình độ cao. Người ta đã phát hiện thấy những đồ vật bằng vàng thuộc thời kỳ văn hóa Sumer (thế kỷ thứ IV - III Tr. CN). Trong mộ của các vị Hoàng đế ở Ua (miền Nam Mesopotamie), người ta đã tìm thấy một lượng lớn các đồ trang sức bằng vàng, trong đó có nhiều sợi chỉ vàng mỏng manh dệt thành tấm. Việc khai thác và chế luyện vàng ở Mesopotamie đạt tới trình độ cao vào thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Ở vùng Ur người ta cũng đã phát hiện thấy nhiều đồ vật bằng bạc.

Đồng thau được dùng phổ biến ở Lưỡng Hà (vùng Ur) vào đầu thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Loại đồng thau này chứa Cu, Sn, Pb, Sb, Fe. Vào giai đoạn đế quốc Assyrie (cuối thiên niên kỷ thứ II, đầu thiên niên kỷ thứ I Tr. CN) đồng thau có chứa 1 - 14% thiếc. Đồng thau ở Babylone* có chứa 20% thiếc. Thời đại sắt ở Mesopotamie xuất hiện sớm hơn ở Ai Cập một chút: vào khoảng năm 1200 Tr. C.N. Ngoài sắt mềm, người ta đã chế tạo cả sắt xêmentit hóa và thép.

Chì và thiếc đã được biết từ sớm, vào thiên niên kỷ thứ III Tr. CN ở vùng Ua người ta đã dùng chì để đúc tượng. Thủy ngân cũng xuất hiện sớm ở đây; các thiếu nữ Babylone từ thuở xưa đã được trang điểm trước những tấm gương làm bằng đồng mài nhẵn có phủ một lớp thủy ngân, Antimoan kim loại và đồng thau chứa Antimoan được biết ở Mesopotamie từ thời văn hóa Sumer và văn hóa Akkad (khoảng thiên niên kỷ thứ III Tr. CN).

Đồ gốm Lưỡng Hà sớm đạt tới trình độ cao. Những công trình xây dựng tại Babylone và Ninêvia thường được trang hoàng bằng gạch men trang trí bọc ngoài, gạch men được làm như sau: viên gạch thường sau khi nung nóng nhẹ thì đem vẽ hình bằng sợi thủy tinh màu đen, sau đó phủ một lớp men rồi nung lần thứ 2. Khi đó men nóng chảy biến thành một chất như thủy tinh bám chặt vào mặt viên gạch.

Đồ sành xuất hiện ở Lưỡng Hà vào khoảng thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Thủy tinh cũng được sớm sản xuất ở đây. Một câu chuyện do Plini ghi lại trong bộ **Bách khoa toàn thư** cho biết người phát minh ra cách nấu thủy tinh là những lái buôn và thủy thủ Phénicie trong một lần tránh bão ở bờ biển khi vô tình dùng những tảng xút (Na_2CO_3) làm bếp đun. Câu chuyện không có đủ cơ sở khoa học, nhưng có thể nó chứa đựng một sự thực nào đó về vai trò của những người lái buôn Phénicie trong việc truyền bá kỹ thuật nấu thủy tinh.

Quanh những tuyến công sự, ở bên phải là dòng sông Euphrate chậm rãi uốn khúc quanh co, theo dòng sông, là những chiếc thuyền tròn làm bằng da thuộc lao nhanh như những quả bóng khổng lồ. Một vài thuyền cập bến, các Arménia thủy thủ cao lớn vác từng vò đất sét nung đựng đầy rượu nho chở từ xứ Arménia xa xôi đến.

Cổng thành với 2 tấm cánh cửa bằng đồng lấp lánh dưới vòm cổng uốn cong dựa vào những tháp hình chữ nhật có lát

() Thành Babylone lúc đó là một trung tâm văn hóa tượng trưng cho trình độ văn minh cao của vùng Lưỡng Hà, chứa đựng nhiều bằng chứng về trình độ phát triển cao của nhiều ngành thủ công hóa học và vật liệu xây dựng. B.T.*

gạch tráng men nhiều màu sắc. Trên mặt tháp màu xanh thẫm đắp những bức phù điêu về bò và các con vật thần thoại.

Từ xa đi đến, du khách nhìn thấy khu vườn tươi tốt như treo lơ lửng trong không gian, đó là những **"vườn treo"** nổi tiếng, 1 trong 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại. Trên những vòm gạch giống như mỏm núi có phủ một lớp đất màu mỡ, trồng cây và hoa. Suốt ngày này sang ngày khác, những người nô lệ nặng nhọc quay bánh xe kéo nước lên tưới cho cây.

Lâu đài của Hoàng đế được xây dựng trên quảng trường gạch rộng lớn, cao hơn hẳn vùng chung quanh. Năm chiếc sân lớn nối liền từ Đông sang Tây. Mặt trước phòng chính của lâu đài được trang trí hết sức lộng lẫy, lát gạch men, trên nền xanh là hình những cây cọ, cây sen. Mặt trước là hàng cột trang trí màu vàng với những nếp cuốn màu xanh da trời ở đỉnh.

Lâu đài không có cửa sổ, ánh sáng lọt qua 3 cửa lớn vào phòng. Từ lâu đài nhìn thấy sừng sững chiếc tháp 7 tầng cao tới 90 mét. Đó là một trong những ngôi nhà cao nhất thời đó. Nhìn từ xa tưởng như một chiếc thang khổng lồ dẫn thẳng lên trời, càng lên cao càng hẹp lại, màu sắc trang hoàng rực rỡ : trắng xám, đen, đỏ, xanh, nâu, bạc và tầng cao nhất là mạ vàng. Trên mái tháp lấp lánh những chiếc sừng bằng vàng. Bên cạnh tháp là nhà thờ thần Mardouk, vị thần chính của Babylone, nơi Hoàng đế thường tế lễ và dâng chiến lợi phẩm sau mỗi cuộc chiến chinh thắng lợi, và xa hơn là chợ, nơi mua bán, trao đổi các thứ hàng hóa. Người Babylone chưa biết dùng tiền mà lấy bạc làm vật trung gian trao đổi. Một chiếc áo màu sặc sỡ đáng giá một xíc (tương đương với 8 gam) bạc, 1 con lạc đà - 10 xíc, một nữ tù binh trẻ đẹp - 5 xíc.

* Giả kim thuật của người Ả Rập

Khi các nền văn hóa ở Alexandria và La Mã suy sụp thì tại vùng Tiểu Á, trên lãnh thổ Iran và Syrie ngày nay đã xuất hiện một số trung tâm khoa học dưới sự bảo trợ của nhà cầm quyền giàu có. Một trong những trung tâm này là Viện hàn lâm khoa học được thành lập tại thành phố Giunđi - Sacpua (Nam Ba Tư). Viện hàn lâm khoa học này nổi tiếng với trường phái y học của nó và đã có nhiều liên hệ với các trung tâm khoa học khác, đặc biệt với Constantinople là nơi có một thư viện lớn vào thế kỷ VI tại nhà thờ Xôphia.

Viện hàn lâm Giunđi - Sacpua hoạt động cho đến khi người Ả Rập chiếm đóng thành phố (năm 639). Trong thời phồn vinh nó đã thu hút được nhiều nhà Bác học từ Alexandria, La Mã và các nơi khác chạy trốn sự truy nã của nhà thờ Thiên chúa giáo, nhiều nhà hóa học thuộc *"đa thần giáo"* cũng chạy từ Constantinople đến.

Ngoài Giunđi - Sacpua, tại các nước Cận Đông, còn có một trung tâm khoa học khác nữa, trong đó triết học Hy Lạp Cổ giữ vai trò thống trị, nhưng tồn tại không được lâu. Tại các trung tâm khoa học này vào những thế kỷ IV - VII người ta đã dịch tác phẩm của các tác giả Hy Lạp và La tinh ra tiếng Ba Tư và tiếng Syrie. Người ta cũng dịch một số luận văn hóa học của các nhà Bác học Alexandria về *"nghệ thuật bí mật"*.

Đến thế kỷ thứ VII sự phát triển hóa học và khoa học nói chung chuyển sang một giai đoạn mới liên quan với hoạt động của người Ả Rập và sau đó là của các dân tộc bị người Ả Rập chinh phục.

Dân tộc Ả Rập là một dân tộc du mục bán khai đã từ lâu sinh sống ở bán đảo Ả Rập. Khi chưa thống nhất lại được dưới một tôn giáo chung là Đạo Hồi thì họ thường chia rẽ và đánh lẫn nhau. Đến đầu thế kỷ thứ VII một nhà buôn ở Mecka là Môhamet tự xưng là sứ giả của thánh Allah và tuyên truyền Đạo Hồi. Lúc đầu ông bị người Ả Rập đuổi đến Mêđina (năm 622 năm gốc của lịch Hồi giáo), nhưng tại đây Môhamet lôi kéo được một số người và tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại Mecka. Đến năm 630 thì phần lớn người Ả Rập thừa nhận Đạo Hồi.

Sau khi Môhamet chết (năm 632) những người thân cận của ông ta trở thành các vị khalip (phó tiên tri - thủ lĩnh Hồi giáo) và thúc đẩy người Ả Rập gây chiến tranh chinh phục các nước chung quanh. Trong vòng vài chục năm họ đã chinh phục được một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm Syrie, Ba Tư, Palestin, Mesopotamie, Tiểu Á và Trung Á, Ai Cập, Bắc phi, Tây Ban Nha, Sicile. Khoảng năm 640 người Ả Rập chiếm Ai Cập và Thủ đô Alexandria.

Lúc đầu người Ả Rập chỉ chú ý chiếm đoạt vàng, bạc, châu báu và các tù binh (để làm nô lệ) chưa chú ý đến khoa học, văn học, nghệ thuật. Họ tuân theo lời giáo huấn: *"Nếu khoa học dạy điều gì đã được biết trong* **Kinh Côran** *thì đó là thừa, còn nếu khoa học dạy điều gì khác* **Kinh Côran** *thì đó là điều vô thần và tội lỗi".* Tuy nhiên, sau này các vị khalip trong cuộc sống xa hoa của mình, bắt đầu mời các nhà *Chiêm tinh*, toán học, giả kim thuật ngoại quốc về tô điểm cho cuộc sống ở cung đình.

Đến năm 750, chính quyền chuyển sang tay các vị khalip thuộc triều đại Apbatxit đặt Thủ đô ở Baghdad. Tại đây khoa học và nghề thủ công của người Ả Rập phát triển rực rỡ. Baghdad trở thành một trung tâm khoa học và văn hóa lớn của thế giới lúc đó, người ta say mê nghiên cứu tác phẩm của Aristotle, Euclide, Galien, Ptolémée... và các nhà Bác học Ả Rập đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trong những lĩnh vực khác nhau (toán học, thiên văn...). Nền văn hóa Ả Rập đạt tới mức phồn vinh rực rỡ nhất vào các thế kỷ VIII, IX với sự xuất hiện nhiều trung tâm khoa học lớn giống như Baghdad.

Đầu tiên người Ả Rập học kiến thức hóa học từ những bản viết tay của Syrie, Ba Tư, Ấn Độ và một phần những bản dịch của các tác giả Hy Lạp và Alexandria. Đến các thế kỷ VIII - IX người Ả Rập tiếp xúc với các tác phẩm gốc bằng tiếng Hy Lạp, chủ yếu là của các tác giả ở Viện hàn lâm khoa học Alexandria, họ dịch các tác phẩm này ra tiếng Ả Rập. Đến đầu thế kỷ thứ IX thì xuất hiện các tác phẩm hóa học của các nhà Bác học Ả Rập.

Nhờ lãnh thổ rộng lớn và sự đồng nhất về tôn giáo và ngôn ngữ mà các kiến thức khoa học được truyền bá rộng rãi khắp đế quốc Ả Rập. Mối liên hệ giữa Baghdad và Byzantine cũng được phát triển.

Tại nước Tây Ban Nha và Sicile bị người Ả Rập chiếm đóng cũng xuất hiện nhiều trung tâm khoa học và văn hóa, bắt đầu từ các thế kỷ X, XI thu hút không những người Ả Rập mà cả người châu Âu đến học tập. Tại đó lần đầu tiên có một số tác phẩm giả kim thuật Ả Rập được dịch ra tiếng La tinh. Ở Tây Ban Nha lúc đó có trung tâm khoa học Coócđov nổi tiếng nhất, tại đây có trường cao đẳng với các môn Triết học, Toán học, Thiên văn, Chiêm tinh, Y học, Giả kim thuật...

Người Ả Rập đã thêm vào từ **"Khymeia"** tiếp đầu ngữ của tiếng Ả Rập **"al"** thành **"alkhymeia"** để chỉ môn giả kim thuật, và dưới từ ngữ **"alkhymeia"** (giả kim thuật) người ta hiểu đó là các kiến thức hóa học đã tích lũy được bởi người Ả Rập và thời trước đó. Tên gọi **"alkhymeia"** tồn tại cho đến thế kỷ XVIII. Từ thế kỷ XIII **"alkhymeia"** được hiểu là nghệ thuật biến đổi các kim loại thành vàng nhờ hòn đá Triết học.

Lúc nền khoa học Ả Rập phát triển rực rỡ cũng là lúc xuất hiện nhiều nhà Bác học Ả Rập nổi tiếng, trong đó có nhiều thầy thuốc và nhà giả kim thuật xuất sắc.

Nhà giả kim thuật Ả Rập đầu tiên là KhalitipnAzit, một vị Hoàng thân của vương triều Umayyad (661 - 750). Theo lệnh của ông, lần đầu tiên người ta đã tiến hành dịch các tác phẩm giả kim thuật từ tiếng Hy Lạp và La tinh ra tiếng Ả Rập.

Nhà giả kim thuật Ả Rập nổi tiếng nhất là Giabia-ipn-Gaian (tên La tinh gọi là Geber) sinh vào khoảng năm 721 ở Ba Tư, chết năm 815. Các tác phẩm chính của ông nói về y học, toán và giả kim thuật. Cuốn sách *"70 chương"* được coi là của Giabia là một loại bách khoa toàn thư về thần học, chính trị, khoa học tự nhiên. *Các chương 61 - 70* có viết một số kiến thức về kim loại và khoáng vật.

Giabia là một người theo thuyết Aristotle, tuy nhiên không thỏa mãn với thuyết Aristotle. Trong số các chất gặp trong thiên nhiên, ông đặc biệt chú ý đến 7 kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, chì và thủy tinh (ông đặt thủy tinh thay cho thủy ngân). Ông cũng chú ý nhiều đến các khoáng vật. Để đặc trưng cho tính chất của các chất, đặc biệt là các tính nóng chảy, chịu rèn, vẻ sáng của kim loại, Giabia thấy rằng tính chất 4 nguyên tố của Aristotle (nóng, lạnh, khô, ẩm) là chưa đủ. Giabia cũng nêu lên các quan niệm mà các nhà triết học Cổ ở Trung Quốc, Ấn Độ, Alexandria đã nói đến, tức là coi thủy ngân và lưu huỳnh là các nguyên tố tạo nên kim loại. Lưu huỳnh được coi là nguyên lý của tính cháy được, còn thủy ngân là nguyên lý của tính kim loại.

Giabia cho thủy ngân là *"linh hồn"* của kim loại, hơi khô ngưng tụ trong đất cho lưu huỳnh, còn hơi ẩm ngưng tụ lại thành thủy ngân. Sau đó lưu huỳnh và thủy ngân kết hợp theo các tỷ lệ khác nhau sẽ cho 7 kim loại. Vàng là kim loại hoàn thiện nhất, trong đó lưu huỳnh và thủy ngân kết hợp theo tỷ lệ tốt nhất. Quá trình tạo thành vàng và kim loại ở dưới đất xảy ra từ từ và chậm chạp, nhưng nếu ta thêm một chất "thuốc" nào đó vào hỗn hợp lưu huỳnh và thủy ngân thì quá trình sẽ xảy ra nhanh hơn (khoảng 40 giờ) và nếu lại thêm "thuốc vạn năng" ("êlixia") thì chỉ khoảng một giờ là vàng đã được hình thành. Nếu ta thêm thuốc vạn năng đó vào các kim loại không quý theo tỷ lệ 1:100 hay 1:1000 thì nó sẽ làm thay đổi tỷ lệ lưu huỳnh và thủy ngân trong các kim loại này và biến chúng thành vàng và bạc. Dễ biến đổi nhất là chì. Các thứ "thuốc" này phải có khả năng cho màu các kim loại, hoặc biến đổi màu của các kim loại. Có khả năng biến đổi kim loại mạnh nhất là bốn chất: lưu huỳnh, Asen, thủy ngân và Nasatưa mà quan trọng nhất là thủy ngân - căn bản của mọi chất.

Trong tác phẩm của mình, Giabia đã nhắc đến nhiều chất, đặc biệt là "Anunsađia" (NH_4Cl), "Boräc" (Kiềm), Cuprôzơ, phèn, Ôripicmen (As_2S_3), "Alcôhôn" hay "Alkôphôn" (Sb_2S_3), antimon kim loại. Giabia cũng nhắc đến các phép biến đổi hóa học như điều chế và tinh chế kim loại, điều chế và thăng hoa dầu thực vật, kết tinh, thăng hoa...

Một nhà giả kim thuật Ả Rập khác có tên tuổi là Ar-razi (hay Al-Razi) có tên La tinh là Razes (865 - 925). Ông đã viết nhiều tác phẩm về y học và giả kim thuật. Trong số những tác phẩm giả kim thuật của ông, nổi tiếng nhất là 2 cuốn **Sách về những bí mật** và **Sách về bí mật của những bí mật.**

Ar-Razi coi cơ sở của mọi vật thể là 5 nguyên lý vĩnh viễn sau đây: sáng tạo, linh hồn, vật chất, thời gian và không gian. Theo ý kiến ông thì mọi vật thể đều cấu tạo từ các nguyên tố (nguyên tử) không bị phân chia và khoảng không gian trống rỗng giữa chúng. Tính chất của các chất cấu tạo từ 4 nguyên tố của Aristotle được xác định bởi kích thước các nguyên tử hợp thành và không gian giữa các nguyên tử. Độ lớn của khoảng không gian giữa các nguyên tử của 4 nguyên tố xác định chuyển động tự nhiên của chúng. Chẳng hạn nước và đất chuyển động hướng xuống dưới, trong khi lửa và không khí chuyển động hướng lên trên.

Ar-Razi cũng hoàn toàn tin rằng có thể biến đổi các kim loại ra nhau và đó là mục đích của giả kim thuật. Ngoài ra giả kim thuật còn nghiên cứu cách điều chế đá quý từ các loại đá thường (như thạch anh và thủy tinh). Ông coi các nguyên tố hợp thành kim loại là thủy ngân, lưu huỳnh và một thành phần thứ ba có bản chất muối. Quan niệm này về sau được phổ biến rộng rãi trong các tài liệu giả kim thuật Tây Âu.

Trong các tác phẩm Ar-Razi đã nhắc đến nhiều chất hóa học khác nhau, mô tả những dụng cụ (như bình cổ cong, bình kết tinh, lò nung và nhiều phép biến đổi hóa học (như quá trình nóng chảy, kết tinh, gạn, lọc, chưng cất...). Ông chia các chất ra làm 3 loại lớn:

1. Các chất đất (khoáng vật),

2. Các chất thực vật,

3. Các chất động vật.

Mỗi loại gồm nhiều nhóm. Ví dụ các chất động vật gồm: tóc, xương, gan, não, mật... Ngoài các nhóm chính còn có các dẫn xuất.

Tác phẩm của Ar-Razi được truyền sang nước Tây Ban Nha thuộc Ả Rập rồi sau này được dịch ra tiếng La tinh và được nhiều nhà giả kim thuật Tây Âu rất tôn trọng.

Hoạt động của các nhà giả kim thuật vào những thế hệ sau ít có gì mới mẻ so với những điều đã nói trong các tác phẩm của Giabia và Ar-Razi.

Do sự phức tạp về mặt chủng tộc và do trình độ phát triển kinh tế ở các vùng không đều nhau, đế quốc Ả Rập rộng lớn dần dần bị rạn nứt và đến thế kỷ XI nó bắt đầu bị suy sụp, một số vương quốc Hồi giáo tự tách riêng ra. Đế quốc Ả Rập bị suy yếu không thể chống đỡ nổi những cuộc xâm lấn của người Tuyècki có trình độ văn minh thấp hơn.

Đến năm 1258, người Tuyècki chiếm được Baghdad, Thủ đô của vương quốc Ả Rập mạnh nhất.

Nền khoa học kém sút đi, các nhà giả kim thuật Ả Rập trở thành những người tìm kiếm *"thuốc vạn năng"* để chế vàng một cách mù quáng, họ không còn viết được tác phẩm nào có giá trị mà chỉ làm công việc sao chép lại và bình luận các tài liệu cũ. Giả kim thuật lâm vào tình trạng bế tắc và bị thần bí hóa giống như

thời kỳ suy đồi của Viện hàn lâm Alexandria.

Tuy vậy, vào khoảng thế kỷ XI - XII ở các lãnh thổ cũ của đế quốc Ả Rập (như Ba Tư, Trung Á, Tây Ban Nha...) cũng còn xuất hiện một số nhà Bác học xuất sắc trong đó có Abu-Ali-an-Huxây-Ipn-Xin (980 - 1037).

Các tác phẩm **Quy tắc của khoa y học** và **Sách thuốc trị bệnh** có tính chất là những tập Bách khoa toàn thư trong đó có nhắc đến nhiều chất vô cơ và hữu cơ, có trình bày cơ sở của học thuyết Aristotle về nguồn gốc kim loại và khoáng vật. Ông tán thành quan điểm của Giabia coi thủy ngân và lưu huỳnh là các nguyên tố hợp thành kim loại, nhưng khác với Giabia, ông phủ nhận khả năng biến đổi ra nhau của các kim loại và lên án hoạt động của các nhà giả kim thuật tìm cách chế vàng. Ông viết: *"Các nhà giả kim thuật định rằng họ đã thực hiện được những biến đổi thực sự các chất, nhưng thực ra họ chỉ có thể sản xuất ra những đồ giả mà thôi, bằng cách nhuộm kim loại thành màu trắng cho giống như bạc, hoặc thành màu vàng cho giống như vàng..."* và *"Tôi cho rằng không thể có phương pháp nào biến đổi được kim loại này thành kim loại khác"*.

Tác phẩm của Ipn-Xin nổi tiếng ở Tây Ban Nha thuộc Ả Rập và đã được dịch ra tiếng La tinh. Tác phẩm này rất được phổ biến ở Tây Âu và trở thành tài liệu hướng dẫn chính của các thầy thuốc cho đến thế kỷ XVIII.

Trong khoảng các thế kỷ XI - XIV xuất hiện nhiều tác phẩm giả kim thuật bằng tiếng Ả Rập và được dịch sang tiếng La tinh, nhưng hầu như chúng không có gì mới cả về mặt lý thuyết lẫn thực hành.

Như vậy các nhà giả kim thuật Ả Rập đã mang lại gì mới cho kho tàng kiến thức hóa học chung của loài người? Trước hết họ đã góp phần mở rộng phạm vi hiểu biết về các chất, về các dụng cụ thực hành và các phép biến đổi hóa học. Các thầy thuốc Ả Rập đã chú ý đến việc dùng các chất chiết từ thực vật để chế thuốc chữa bệnh như đường mía, ta nanh. Họ cũng điều chế nhiều hợp chất vô cơ như "ephiốp thủy ngân" (HgS đen), thần sa (HgS), clorua thủy ngân ($HgCl_2$) để trị bệnh ngoài da, sunphát đồng để chữa đau mắt, xôđa tự nhiên hay natrum, và xôđa lấy từ tro thực vật mà họ gọi là qualje, họ biết cách thu kiềm bằng cách chế hóa nátri cacbonat với vôi, dùng phèn làm chất cầm máu và thuộc da, borắc tự nhiên, Nasatưa (NH_4Cl), ôxyt kẽm và sunfat kẽm (để chữa đau mắt)...

Về mặt lý thuyết, người Ả Rập đã nêu ra quan niệm coi kim loại cấu tạo từ lưu huỳnh và thủy ngân, và lần đầu tiên đã tiến hành phân loại các chất.

Bằng cách kết hợp quan sát, thí nghiệm với các nhiệm vụ thực tế các nhà giả kim thuật Ả Rập đã tiến đến gần các thành tựu của *"khoa học bí mật"* ở Ai Cập thuộc Hy Lạp và xua tan đám sương mù bao phủ các kiến thức hóa học từ thời Viện hàn lâm khoa học Alexandria.

Đồng thời nền giả kim thuật Ả Rập giữ vai trò mắt xích nối nền khoa học của thế giới Cổ đại với nền giả kim thuật châu Âu sau này. Chính nhờ các tác phẩm giả kim thuật Ả Rập dịch sang tiếng La tinh và hoạt động của các nhà giả kim thuật Ả Rập ở Tây Ban Nha mà các kiến thức hóa học được truyền bá rộng rãi ở Nam và Tây Nam châu Âu. Thực tế sự phát triển hóa học và giả kim thuật châu Âu bắt đầu bằng sự tiếp xúc của người châu Âu với nền văn hóa Ả Rập.

Cuối cùng cũng nên nhắc đến quan niệm về nguyên tử của người Ả Rập mà nhờ có nó các dân tộc Tây Âu sau này mới có điều kiện tìm hiểu học thuyết nguyên tử của các nhà Bác học Hy Lạp. Người ta cho rằng người Ả Rập biết được thuyết nguyên tử của Hy Lạp Cổ qua người Ai Cập (tại Ai Cập đầu CN có trường phái triết học Apđen).

Thuyết nguyên tử được một số giáo phái Hồi giáo ủng hộ, các giáo phái này giải thích **Kinh Côran** và tìm cách bảo vệ kinh này trước sức tấn công của các "dị giáo". Học thuyết nguyên tử Ả Rập dựa trên quan niệm cho rằng mọi vật thể đều cấu tạo từ những nguyên tử - những hạt giống như các điểm nhỏ không có kích thước. Mọi nguyên tử đều giống nhau về kích thước, khối lượng, bề ngoài... Như vậy nguyên tử của người Ả Rập không còn giống như nguyên tử của Démocrite, nghĩa là nó không còn là những hạt vật chất cụ thể nữa. Dần dần với sự phổ biến môn giả kim thuật ở Tây Âu, thuyết nguyên tử Ả Rập được giải thích theo một quan điểm siêu hình khó hiểu.

Phó tiến sĩ ĐẶNG NHẤT HANH

* Đếm - nguồn gốc hệ đếm theo vị trí của nền văn minh Lưỡng Hà

Trong một trăm năm qua, khi các học giả bắt đầu hiểu được hệ đếm, viết được sử dụng tại khu vực Lưỡng Hà trong suốt hai thiên niên kỷ Tr CN, họ khám phá ra rằng nó có hai điểm rất đặc sắc, đó là dùng **cơ số 60** và một nguyên lý ký hiệu theo vị trí, như chúng ta ngày nay. Người ta đã đưa ra đủ mọi loại giả thuyết để giải thích sự tồn tại của hai đặc điểm này. Một số người cho rằng hai đặc điểm ấy có liên quan đến lịch của người Sumer, đến sự thuận tiện của con **số 60** có nhiều ước số, đến một vài đặc điểm tâm lý riêng của người Sumer ... Ngày nay, chúng ta biết rằng câu trả lời là ở sự sinh thành và phát triển của chữ viết ở Lưỡng Hà, hay nói chính xác hơn ở mối quan hệ gần gũi giữa chữ viết và kế toán vì mục đích nguyên thủy của viết là làm công việc kế toán - và hệ này là kết quả của một quá trình tiến hóa trải dài một nghìn năm.

Chúng ta có khả năng theo dõi các giai đoạn của qúa trình tiến hóa này từ cuối thiên niên kỷ thứ IV đến đầu thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, vì người Lưỡng Hà làm kế toán trên loại đế làm bằng chất liệu hầu như không có gì có thể phá hủy được là đất sét. Ban đầu họ dùng những viên đất sét rỗng, bên trong đặt những vật có hình thức và kích thước khác nhau và bề mặt in hằn những dấu của các con dấu hình trụ. Hình thức và kích thước của những vật này thể hiện hoặc là đối tượng được đếm hoặc là đơn vị đo lường được sử dụng. Dấu ấn in bên mặt ngoài nói lên người sở hữu hay các bên liên quan hoặc một quan chức nắm quyền kiểm soát.

Hệ này tiến hóa trong nhiều thế kỷ tiếp theo. Ban đầu những vật ấy được ép vào bề mặt các viên đất sét để in dấu lên đấy trước khi được đưa vào trong lòng viên đất sét.

Đến khoảng năm 3200 Tr. CN, đã phát triển một hệ chữ viết gồm khoảng 30 ký hiệu chỉ số và 800 ký hiệu không chỉ số để chỉ những vật thể được đếm và tên các địa điểm và danh hiệu các quan chức.

* Một tá hệ đếm khác nhau

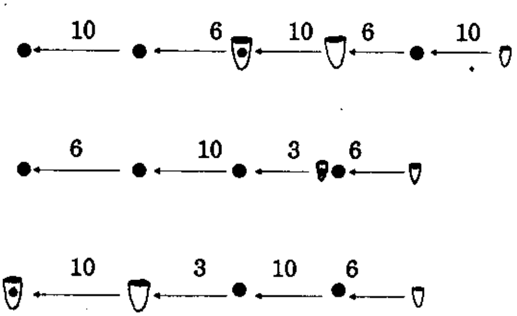
Có rất nhiều cách đếm khác nhau được sử dụng tại Lưỡng Hà trong thời kỳ này (3200 - 2800 Tr. CN). Người Lưỡng Hà có một hệ để đo đếm độ dài và những vật rời, một hệ để đo diện tích, một hệ khác để đong dung tích hạt (hệ này lại chia ra làm nhiều tiểu hệ để đong các loại hạt khác nhau), và lại một hệ khác nữa để đo thời gian. Tổng cộng có khoảng 1 tá hệ . Hình 1 cho thấy 3 trong số các hệ này.

Tất cả các hệ này đều dùng một phương pháp cộng: nói cách khác, có bao nhiêu đơn vị thì một ký hiệu chỉ số được sử dụng chừng ấy lần. Ta có thể thấy điều đó trong *hình 2*, một văn bản cho thấy số lượng cừu trong một đàn cừu.

Mặc dầu có rất nhiều hệ, nhưng các ký hiệu chỉ số lại không nhiều. Trên thực tế hầu hết các ký hiệu đều được xây dựng từ 4 dấu ấn khác nhau của que sậy: một hình tròn to và một hình tròn nhỏ, một dấu V to và một dấu v nhỏ. Ngoài ra những ký hiệu này chỉ được sử dụng trong một số cách kết hợp nhất định: hoặc riêng rẽ (4 ký hiệu) hoặc kết hợp thành từng đôi - vòng tròn + dấu v cùng kích thước hoặc vòng tròn + vòng tròn kích thước khác nhau - tức tổng cộng có 7 ký hiệu.

Những ký hiệu này có giá trị khác nhau tùy theo chúng được sử dụng trong hệ nào.

Hình tròn nhỏ có giá trị gấp 10 lần dấu v nhỏ trong hệ đo độ dài (hệ S), gấp



Hình 1. Ba cách đếm theo chiều của các mũi tên: đi từ đơn vị thấp nhất đến các đơn vị cao nhất. Con số đặt bên trên mũi tên nói lên có bao nhiêu đơn vị dưới (trong) một đơn vị trên. Chẳng hạn, trong hệ S, cần có 6 hình nêm mới được một hình tròn nhỏ, còn trong hệ S thì cần 10 và trong hệ G thì cần 18.

Hệ S (cơ số 60, đo các lượng rời và chiều dài)

Hệ G (đo diện tích)

Hệ S (đo dung tích)

6 lần trong hệ đo dung tích và 18 lần trong hệ đo diện tích *(hình 1)*. Vậy là "những ký hiệu số" này không có một giá trị nội tại ngoài giá trị mà nó được gán cho trong một hệ đo đếm nhất định. Mặt khác, *"giá trị tương đối"* của chúng, tức là tỷ số giữa các giá trị của các ký hiệu nối tiếp nhau, thay đổi tùy theo từng hệ. Như vậy, là không có một khái niệm chung nào về số mà chỉ có những cách tính mà thôi.

Trong 500 năm từ 3200 đến 2700 Tr.CN, số loại văn bản xuất hiện tại Lưỡng Hà có rất ít. Chủ yếu là các bản kế toán gồm các con số vay mượn của các hệ khí tượng kèm theo những ký hiệu thể hiện những vật được đo đếm, hoặc các địa danh và chức danh. Cũng có một vài văn bản giáo khoa, danh sách các ký hiệu và các từ ngữ chỉ các con số hay không chỉ các con số mà dùng vào việc đào tạo đội ngũ các kế toán viên. Nhưng ý kiến cho rằng chữ viết có thể tránh khỏi công việc kế toán để được sử dụng nhằm ghi lại lời nói - một vai trò mà ngày nay chúng ta coi là hoàn toàn tự nhiên - đã phải mất hơn 500 năm mới phát triển được.

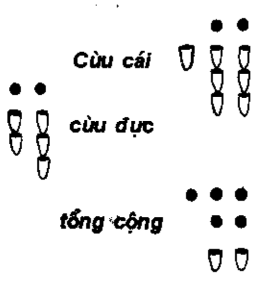
*** Một sự tiến hóa kép**

Vào khoảng năm 2600 Tr. CN, các thành - bang thịnh vượng của Sumer cổ đại đã khá phong phú chữ viết, cho đến khi ấy còn hiếm hoi, trở nên phổ biến ở khắp miền Nam vùng Lưỡng Hà.

Một trong những cải cách được tiến hành trong thời kỳ này là các hệ đo lường. Số hệ này giảm từ hơn một chục xuống còn vài hệ: một hệ để đo chiều dài và các vật rời, một hệ đo diện tích và một hệ đo dung tích. Ngoài ba hệ này còn có thêm một hệ để đo trọng lượng. Hệ này tỏ ra thuận tiện đến nỗi tên gọi

Hình 2 Đếm Cừu

Giải thích: 2 x 10 + 7 x 1 = 27 cừu cái và
2 x 10 + 5 x 1 = 25 cừu đực
Tổng cộng 5 x 10 + 2 x 1 = 52 cừu



các đơn vị trọng lượng và giá trị tương đối của chúng được chuyển sang hệ đo diện tích để chỉ những diện tích nhỏ.

Ý kiến đặt tên cho các đơn vị là một trong hai sáng kiến lớn của thời kỳ này. Dần dần, người ta gắn một cách hệ thống vào các con số tên của các đơn vị tương ứng. Vậy là kế toán viên sẽ thêm từ *bur* vào ký hiệu số chỉ số đo diện tích, hay thêm từ *nindan* vào ký hiệu số để chỉ chiều dài. Cố nhiên, một khi đã bổ sung thêm tên các đơn vị thì mới thoạt nhìn người ta đã có thể biết ngay đó là số đo đại lượng gì (chiều dài, dung tích, diện tích...)

Các kế toán viên Lưỡng Hà sau đấy sẽ khai thác hết mọi khả năng mà phương pháp này đem lại.

Sự thay đổi quan trọng lớn thứ hai trong thời kỳ này là cách viết các số. Về diện tích chẳng hạn, ký hiệu [A] thay thế ký hiệu [B] cũ (hình 4), bốn dấu hình nêm thay thế cho hình tròn ngoài. Dần dà, do tác động của việc *"nêm hóa"* chữ viết, hình dạng cũ nửa hình họa và cong cong, khó thực hiện trên đất sét, được thay thế bằng dấu hình nêm đơn giản. Bước tiến hóa này của hệ chữ viết, đã có thể nhận thấy trong thời kỳ ấy, rồi được đẩy nhanh trong thời kỳ tiếp theo và cuối cùng đến khoảng cuối thiên niên kỷ thì bỏ dần hình thức cũ.

*** Ngày càng nhanh hơn**

Trong thời kỳ từ năm 2350 đến 2200 Tr. CN, hình thành đế quốc lớn đầu tiên tại vùng Lưỡng Hà, đế quốc của người Akkadian, nói một thứ ngôn ngữ Semitic. Vào thời điểm hùng mạnh nhất, đế quốc này trải dài từ Vịnh đến Sirie và Li ban ngày nay. Chính quyền trung ương mới thực hiện hai sáng kiến quan trọng đóng một vai trò quyết định đối với sự tiến triển của chữ viết và hệ đo lường.

Các hệ đơn vị thừa hưởng của thời kỳ trước được hợp lý hóa và điều chỉnh sao cho có thể thiết lập giữa chúng với nhau những mối quan hệ cũ chưa hoàn toàn mất đi nhưng tỷ lệ giữa các đơn vị với nhau có xu hướng ổn định xung quanh những giá trị cố định. Mặt khác, hệ đo lường các vật rời bắt đầu được áp dụng rộng rãi cho các loại đo lường khác.

Vào cùng thời gian này, các số cũ như [C và D] được thay bằng [E và F] (hình 5). Tuy nhiên, quá trình "nêm hóa" các ký hiệu còn lâu mới hoàn thành. Những

Hình 3



Hình 4



A B



C D

Hình 5



E F

Hình 6



61 2

thay đổi này, xuất phát từ yêu cầu về hiệu suất trong việc thực hiện những nhiệm vụ giấy tờ ngày càng nhiều trong đế quốc Akkadian, lại là con dao hai lưỡi. Cách viết mới đơn giản hơn và nhanh hơn, nhưng có một điều bất tiện. Sự chênh lệch giữa một đơn vị nhỏ và một đơn vị có giá trị lớn hơn 60 lần trở nên khó nhận ra: chỉ cần một cái "đầu" hơi lớn hơn một chút ở đầu một hình nêm thẳng đứng. Chẳng hạn, việc khó phân biệt được số 61 với số 2, khi hai con số này được viết hay được đọc vội, cho thấy mặt mập mờ của hệ này *(hình 6)*: Các kế toán viên vùng Lưỡng Hà đã giải quyết vấn đề này - có lẽ trong thời kỳ Akkadian hay thời kỳ kế tiếp - bằng cách sử dụng tính mập mờ đó để tạo ra hệ ghi ký theo vị trí.

* Sự ra đời của cách ghi theo vị trí

Sau thời kỳ rối ren kế tiếp sự sụp đổ của đế quốc Akkadian, đã xuất hiện một nhà nước tập quyền mới tại Lưỡng Hà, Thành - bang Vr thiết lập một đế quốc mới mà chúng ta gọi là Vương triều Vr thứ III hay Vr. III.

Một văn bản duy nhất *(hình 7)* trong số hàng trăm nghìn văn bản của thời kỳ này, để lại cho chúng ta vết tích của một cuộc cách mạng về kỹ thuật và khái niệm diễn ra cả hai thời kỳ nói trên. Là một bản kế toán về việc giao nhận bạc, nó không có gì đặc biệt, trừ một điểm là kế toán viên quên xóa bỏ những con tính đã thực hiện khi lập bảng này. Cách viết những con tính ấy cho ta thấy, ít nhất ở thời Vr. III, cả một hệ thống ghi theo vị trí với *cơ số 60* đã được hình thành.

Ta hãy xem kế toán viên làm thế nào. Ở bốn dòng đầu, anh ta viết trọng lượng của bốn lần giao nhận bạc bằng cách ghi theo vị trí với cơ số 60. Trong hệ này, mỗi đơn vị là một lũy thừa 60 và các ký hiệu số là các số, từ 1 đến 59 *(hình 8)*.

Hình 7 chi tiết có ý nghĩa

1𒌋 4𒁹	5𒌋 4𒁹		14	54	00
2𒌋 9𒁹	5𒌋 6𒁹	5𒌋	29	56	50
1𒌋 7𒁹	4𒌋 3𒁹	4𒌋	17	43	40
3𒌋	5𒌋 3𒁹	2𒌋	30	53	20

𒌋 = 10 𒁹 = 1

Tổng cộng : 11/2 mana 3 1/2 gin trừ 7 Se bạc

Cột 1 (ngoài cùng bên phải) 0 + 50 + 40 + 20 = 60 + 50 - viết 50 nhớ 1

Cột 2: 54 + 56 + 43 + 53 + 1(nhớ) = 207 = 3 x 60 + 27 - viết 27 nhớ 3

Cột 3: 14 + 29 + 17 + 30 + 3(nhớ) = 93 = 60 + 33 - viết 33 nhớ 1

Tổng cộng: 1 33 27 50

Vì 1 mana = 60 gin (cơ số 60) và 1 Se = 1/180

Gin = 0; 00 20 gin (cơ số 60)

1332750 = 133; 27 + 50 gin + 83 Se (lấy tròn 83 Se = 0; 2740

gin (hoặc viết theo kiểu cổ truyền hơn, 1/12 mana (=1mana 30gin) + 3 1/2g (=3 gin 90 Se) - 7 Se.

Những ký hiệu được tạo từ hai ký hiệu đầu của hệ (nay đã được nêm hóa hoàn toàn) đo đếm các vật rời: cái nêm biểu thị giá trị 10 và cái móc giá trị 1. Một khoảng trống xuất hiện trong một con số biểu thị số **"không"** của người Lưỡng Hà (hình 9). Ở dòng cuối, kế toán viên đã chuyển dịch tổng số của 4 lần nhập bạc sang hệ cổ truyền về đo lường trọng lượng *(hình 9)*.

Như có thể thấy trong ví dụ này, sự mập mờ nói ở phần trên trong cách viết hai con số 61 và 2 có thể giải quyết đơn giản bằng cách chấp nhận nó. Không còn có một sự khác biệt nào trong cách viết số 61 và 2. Cả hai số này đều viết lặp lại 2 lần cùng một ký hiệu, chúng chỉ khác nhau ở khoảng cách giữa hai ký hiệu đó, nghĩa là bằng cách đem lại một ý nghĩa cho vị trí của hai ký hiệu *(hình 10)*. Hệ ghi theo vị trí toán học Lưỡng Hà đã ra đời như thế đó.

Việc xây dựng hệ này (được sử dụng tại vùng Lưỡng Hà trong hai thiên niên kỷ kế tiếp). Vậy không phải xuất phát từ một đặc điểm tâm lý hay một nghi lễ tôn giáo hay thần bí, cũng như không phải xuất phát từ các tiêu chuẩn toán học về tính chia hết của con số 60. Mà nó là kết quả của hai sự phát triển đồng thời được thúc đẩy bởi các yêu cầu kinh tế và xã hội của một Nhà nước quan liêu tập quyền đang trên đà mở rộng.

Như ta đã thấy, hệ cơ số 60 sinh ra từ ưu thế của một hệ đo lường riêng biệt so với các hệ khác và cách ghi theo vị trí gắn liền với việc "nêm hóa" cách viết các ký hiệu.

Hai phát triển này kết hợp với nhau đã dẫn đến một khám phá quan trọng: vẫn cùng những ký hiệu ấy có thể được sử dụng - để ghi các số trong tất cả các hệ đo lường khác. Hệ mới này tách khỏi tất cả các cách đếm cổ truyền. Các con số đã giành được sự độc lập của chúng. Thiên niên kỷ thứ III Tr.C.N. đã chứng kiến sự ra đời khái niệm số độc lập đối với một đơn vị đo lường.

JAMES RITTER

JAMES RITTER là Người Mỹ, giảng dạy toán học và lịch sử khoa học tại trường Đại học Tổng hợp Paris VIII. Các công trình của ông tập trung vào lịch sử thuyết tương đối cũng như những "thực tiễn duy lý" ở Ai Cập và Lưỡng Hà Cổ đại. Ông đã tham gia viết tác phẩm tập thể do Michel Serres chủ biên nhan đề: **Eléments d'histoire des sciences** ***(1989)*.**

Hình 8 **Hệ cơ số 60**

Trong hệ thập phân ghi theo vị trí thường dùng ngày nay, ta dùng 9 con số (1 đến 9) cộng với con số 0. Giá trị của mỗi con số trong một số được xác định bởi vị trí của nó trong số đó, mỗi vị trí là một lũy thừa 10. Vì vậy trong số 161, con số 1 ở ngoài cùng bên phải bằng 1 đơn vị, còn con số 1 ở ngoài cùng bên trái bằng 1 trăm và con số 6 bằng sáu lần mười:

161 = 100 + 60 + 1 = 1 x 100 + 6 x 10 + 1 x 1 = 1 x 102 + 6 x 101 + 1 x 100.

Trong hệ cơ số 60, có 59 con số (số 0 được biểu thị bằng chỗ trống). Vì vậy, các số được viết bằng cách đặt cạnh nhau ba con số hình nêm biểu thị 29 56 50 có thể được thể hiện trong hệ thập phân theo cách sau đây:

29 x 602 + 50 x 601 + 50 x 600 = 29 x 3600 + 56 x 60 + 50 x 1 = 104400 + 3360 + 50 = 107810

Đó chính là hệ mà ngày nay ta dùng để đo thời gian:

29 giờ 56 phút 50 giây = 29 x 3600 + 56 x 60 + 50 = 107810 giây.

Hình 9 **"Con số 0" của vùng Lưỡng Hà**

Có hai cách dùng chính con số không trong cách viết số ngày nay.

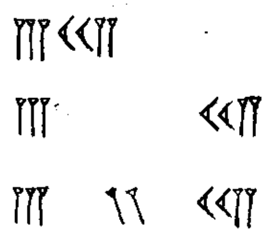
- Như một số, chẳng hạn ta có thể cộng 0 với 5 và được 5.

Như một kẻ giữ chỗ trong một số. Vì vậy, trong số 5020 có 5 nghìn, 0 trăm, 2 chục và 0 một.

Người Lưỡng Hà không bao giờ tạo ra khái niệm số không. Nhưng để chỉ các chỗ trống trong một số, họ dùng hai cách:

Cách thứ nhất: được sử dụng từ thời tạo ra cách ghi theo vị trí vào cuối thiên niên kỷ thứ ba cho đến cuối thiên niên kỷ thứ nhất là để một khoảng trống trong chữ viết của một số để chỉ là không có đơn vị nào của lũy thừa 60 đó (xem ví dụ V).

Vào thời tận cùng của văn minh Lưỡng Hà, thời kỳ Selemid (từ cuối thế kỷ IV Tr. CN) người ta tìm ra một cách khác: dùng một ký hiệu, không thực sự là một con số, nhưng giữ vai trò số không, đặc biệt trong các văn bản thiên văn (xem ví dụ 2).



Hình 10



5. NỀN VĂN HÓA 5.000 NĂM CỦA ẤN ĐỘ

Nền văn hóa Ấn Độ có thể ví như một dòng sông dài bắt nguồn từ trong dãy núi Hymalaya, vượt qua các dải rừng, vùng đất hoang, vườn cây, trang trại, xóm làng và những thành phố, tiếp nhận thêm nhiều chi lưu song vẫn giữ nguyên bản sắc của nó. Cũng như con sông ấy, trong văn hóa Ấn Độ có cả cái thống nhất lẫn cái đa dạng, có cả sự tiếp nối lẫn sự đổi thay.

Trong suốt qúa trình lịch sử mấy nghìn năm của mình. Ấn Độ đã trải qua biết bao biến đổi, đã hòa nhập biết bao yếu tố từ nhiều nguồn gốc khác nhau mà vẫn không làm đứt đoạn truyền thống đó.

Ấn Độ là một xứ sở có những cảnh quan và khí hậu rất khác nhau, bao gồm nhiều chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa khác nhau. Nhưng tất cả những thành phần ấy đều có chung một màu sắc Ấn Độ không thể trộn lẫn. Đó là điều không dễ giải thích. Nó có thể cảm nhận được nhưng không thể phân tích. Trong cuốn sách nổi tiếng của mình nhan đề **Công cuộc khám phá Ấn Độ**, Jawaharlal Nehru kể lại một cách tinh tế và lôi cuốn hành trình của ông đi tìm sự thống nhất của Ấn Độ ở chính nguồn gốc tạo nên sự đa dạng đáng kinh ngạc của nước này.

Nền văn minh ở lưu vực sông Indus (3000-1800 Tr.C.N) đã thấm đượm những tư tưởng và hình thức nghệ thuật mà về sau người ta coi là tiêu biểu cho Ấn Độ như ta có thể thấy qua những hiện vật tìm được trong các cuộc khai quật ở Harappa và Mohenjo Daro. Pho tượng một người đàn ông trong tư thế suy tưởng gợi đến môn phái Yoga. Tấm thân phẳng nhẵn của một pho tượng đá khác hoàn toàn không thấy có những cơ bắp nổi cuộn làm ta liên tưởng đến quan niệm cổ điển của Ấn Độ về nổi lực. Một vị Thần được thể hiện trên một dấu ấn bằng đất sét giống những hình tượng sau này của Thần Shiva. Người ta còn tìm thấy một vũ nữ bằng đồng đeo những vòng tay giống những vòng tay mà ngày nay ta có thể mua ở các hiệu tạp hóa. Những tìm tòi gần đây đã chứng tỏ rằng ảnh hưởng của nền văn hóa này trải rộng đến tận những vùng xa xôi ở miền Bắc và miền Tây Ấn Độ và người dân lưu vực sông Indus có quan hệ gần gũi với văn hóa Dravidian từng phồn thịnh ở miền Nam Ấn Độ từ lâu trước khi người Aryan đặt chân tới.

Ở vào khoảng thời gian nào đó giữa năm 2000 và 1600 Tr. C.N, một chi của dòng họ Aryan rộng lớn, thường được gọi là người Indo-Aryan, di cư đến Ấn Độ. Họ đem theo cùng với họ tiếng Phạn và một tôn giáo dựa trên những nghi lễ hiến tế các vị thần tượng trưng cho các thế lực của thiên nhiên, như Indra, thần mưa và sấm, Agni (lửa) và Varuna, chúa tể của sông biển và các mùa. Những bài ngợi ca các vị thần ấy cùng nhiều vị thần khác được tập hợp lại thành bốn tập **Kinh Veda.** Lâu đời nhất là tập **Rigveda** *(1500-1200 Tr. C.N.) thể hiện lòng cầu mong đạt tới thực tại tối cao, cơ sở của mọi sự đa dạng. Chiều hướng đó đã được thể hiện đậm nét hơn ở các đối thoại trong các tập* **Kinh Upanishad** *(900-600 Tr. C.N). Đặc điểm của thơ ca* **Veda** là tư tưởng cao cả, văn phong đẹp đẽ và bước chuyển từ những nghi thức bên ngoài sang kinh nghiệm nội tại.

Ngoài truyền thống **Veda**, có hai tôn giáo khác xuất hiện ở thế kỷ VI Tr. C.N. Trước hết là Đạo Phật, vì nhân cách của Đức Phật, việc Đức Phật đề cao tình nhân ái, lòng từ bi và sự hài hòa đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng và văn hóa Ấn Độ, tuy rằng Đạo Phật còn bắt rễ sâu hơn tại nhiều nơi khác bên ngoài Ấn Độ. Tiếp đến là Đạo Jaina do Mahavira lập ra nhấn mạnh đến chân lý và không bạo lực. Đạo này đã đóng góp một phần đáng kể cho nghệ thuật và triết học Ấn Độ.

Năm 326 Tr. C.N, Alexandros người Macedonia vượt sông Indus và đánh thắng một trận quyết định. Tuy ông đã lại nhanh chóng rút về, song cuộc xâm lăng đó đã ảnh hưởng đến văn hóa Ấn Độ bằng cách làm cho nó được tiếp xúc với thế giới HyLạp-La Mã. Sáu năm sau, Chandragup-ta Maurya tìm cách thống nhất các vương quốc và bộ lạc rải rác ở Ấn Độ thành một đế chế tập quyền, đặt kinh đô tại Pataliputra (nay là Patna ở bang Bihar).

Cháu gọi Chandragupta bằng ông là Ashoka (trị vì từ 273 đến 337 Tr. C.N.)kinh sợ những nỗi khủng khiếp của chiến tranh, đã trở thành một tín đồ Phật giáo nhiệt thành. Những lời nhắn nhủ về lòng nhân từ và khoan hậu được khắc trên bia đá và những cột đá mài nhẵn mà đầu cột chạm trổ tinh vi thực sự là những kiện tác điêu khắc.

Các Vua triều Shunga (185 - 149) Tr. C.N.) là người Ấn Độ giáo chính thống, song Đạo Phật cũng đã được phục hồi mạnh mẽ dưới thời Vua Kanishka thuộc triều Kushan, trị vì ở miền Tây - Bắc Ấn Độ (78-101 C.N.). Điêu khắc Phật giáo với phong cách Gandhara, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật Hy Lạp - La Mã phát triển dưới triều Kushan. Một trung tâm khác của nghệ thuật Phật giáo là Mathura, ở về phía Nam Delhi.

Dưới thời đế chế Gupta (319 - 540), thời hoàng kim của văn hóa Ấn Độ Cổ đại, Pataliputra lại trở thành trung tâm của đời sống chính trị và văn hóa. Một số nhà Vua triều Gupta như Chandragupta và Shandagupta là thi sĩ và nhạc sĩ. Kalidasa, người vĩ đại nhất trong số các nhà thơ và nhà viết kịch tiếng Phạn Sanskrit, sống dưới thời Vua Chandragupta. Những hình tượng Đức Phật tại Sarnath, những bức tranh hoành tráng vẽ trên vách hang ở Ajanta miền Tây Ấn Độ, nằm trong số những kiệt tác nghệ thuật thuộc thời kỳ này. Tiếp theo sau sự suy vong của đế chế Gupta là sự phân rã về chính trị. Vua Harsha thuộc triều Kannauj đã cố chặn lại qúa trình này, nhưng sau khi ông qua đời năm 648 CN, lại nổi lên các Vương quốc độc lập tại Kashmir, Bengal, Orissa và tại nhiều địa phương khác ở miền Nam và miền Bắc Ấn Độ.

Đó là một thời kỳ hết sức phong phú về mặt văn hóa. Các triều Vua Chola, Pallava và Rashtrakuta ở miền Nam Ấn Độ cho xây những ngôi đền tuyệt đẹp tại Tanjore, Manmallapuram và Ellora. Đền thờ thần Mặt trời ở Orissa và đền thờ thần Shiva ở Kajuraho miền Trung Ấn Độ được dựng lên ở thế kỷ XI. Ở tất cả những ngôi đền này, điêu khắc là một bộ phận không thể tách rời của kiến trúc. Trong văn chương, tiếng Phạn dần dần bị thay thế bởi các ngôn ngữ địa phương như tiếng Bengali, Marathi, Hindi và Punjabi. Ở miền Nam, người Telugu và người Kan-nada đã phát triển các truyền thống văn học riêng của họ. Các trường phái triết học Vedanta ở Shankara (thế kỷ VIII) và Ramanuja (thế kỷ XII) có một ảnh hưởng sâu rộng. Tuy nhiên, có một khuynh hướng bảo thủ trong đời sống xã hội và tôn giáo. Chế độ đẳng cấp, ban đầu căn cứ vào những sự hơn kém nhau về khả năng của con người, đã trở nên cứng nhắc và mang tính áp bức.

Việc thiết lập một chế độ Hồi giáo ở cuối thế kỷ XII đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử văn hóa Ấn Độ. Ban đầu không tránh khỏi xảy ra những xung đột do có những điểm trái ngược hẳn nhau giữa Đạo Ấn và Đạo Hồi. Nhưng đã nhanh chóng khởi đầu một qúa trình hòa nhập. Thuyết thần bí Xuti, gần gũi với triết học Vedanta, là một trong những địa hạt gặp gỡ. Nhiều nhà Vua Hồi giáo, tại Delhi cũng như tại các Vương quốc khác, là những mạnh thường quân về văn học và âm nhạc Ấn Độ và tham dự các lễ hội Ấn Độ giáo. Sau ngày đế chế Mughal ra đời (1526) chiều hướng hòa nhập được đẩy mạnh. Dưới sự trị vì sáng suốt và khoan dung của Vua Akbar (1556 - 1605), tạo cơ sở cho một nền văn hóa dân tộc đã được thiết lập vững chắc. Các truyền thống Ấn và Hồi, tuy vẫn giữ các bản sắc riêng, song đã ảnh hưởng lẫn nhau sâu sắc.

Ban đầu, nền kiến trúc Islam ở Ấn Độ mang tính mộc mạc và khắc khổ, nhưng chẳng bao lâu các kiến trúc sư bắt đầu sử dụng các yếu tố trang trí của các ngôi đền Ấn Độ giáo, kể cả môtip hoa sen. Đồng thời nhiều ngôi đền xây dựng ở Ấn Độ thời Trung cổ lại mang những đường nét của kiến trúc Islam, như mái vòm và vách ngăn chạm đá và cẩm thạch. Kiến trúc Ấn Độ đạt tới đỉnh cao dưới triều Shahjahan (1627 - 1658). Nhà Vua này đã cho xây dựng những kiệt tác như **Giáo đường, Trân châu** tại **Agra** và lăng **TajMahal,** *"giấc mơ bằng cẩm thạch"*.

Trong hội họa cũng có sự hòa trộn giữa hai truyền thống. Dưới ảnh hưởng của Bihzad và những nghệ sĩ Ba Tư vĩ đại khác, các họa sĩ triều đình Mughal sáng tạo một hình thức tiểu họa mới. Kết hợp kỹ xảo và sự tinh tế của phong cách này với tinh thần tôn giáo và thẩm mỹ của Ấn Độ, các họa sĩ trường phái Rajput đã đem lại phần cống hiến riêng của mình.

Một trong những thiên tài vĩ đại của Ấn Độ thời Trung cổ là Amir Khoshrou, vừa là thi sĩ, nhạc sĩ và nhà ngôn ngữ học. Ông đã sáng chế nhiều loại nhạc cụ dùng trong âm nhạc Ấn Độ. Những thể nghiệm trong thi ca của ông đã dẫn đến



Tượng thần Shiva nhảy múa (Natarajd) ở Kuram, miền Nam Ấn Độ, triều Pallana, thế kỷ IX.

sự ra đời của ngôn ngữ Urđu, một trong những thứ tiếng chính ở Ấn Độ. Hai thế kỷ XVI và XVII chứng kiến sự nở rộ phi thường của thơ ca tôn giáo bằng các thứ tiếng địa phương. Nanak, người sáng lập ra đạo Sikh, Tulsi Das mà bản chuyển thể sang tiếng Hindi của sử thi Ramayan vẫn được hàng triệu người ngày nay đọc và ngâm vịnh. Kabir với các thi phẩm vượt lên trên mọi sự khác biệt bè phái cùng với các thi sĩ- thánh nhân khác đều hô hào một tôn giáo phổ quát trên nền tảng lòng nhân ái và khoan dung.

Đế chế Mogol suy tàn nhanh chóng trong phần tư đầu của thế kỷ XVIII. Trong khi đó, người châu Âu, mở đường tiến vào Ấn Độ: người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, người Pháp, và cuối cùng người Anh giành được chiến thắng. Đến cuối thế kỷ XVIII, nền cai trị của người Anh đã được thiết lập vững chắc. Việc du nhập nền giáo dục Anh và công việc của các nhà truyền giáo Kitô giáo đã có một tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa và tôn giáo ở Ấn Độ. Calcutta, Thủ đô mới, rồi sau đó là Bombay và Madras trở thành những trung tâm của tư tưởng phương Tây. Một số người Ấn có học vấn, qúa say mê văn hóa châu Âu, đã quay lưng lại với di sản văn hóa của nước mình. Nhưng một phong trào cải cách do Raja (Vua) Ram Mohan Ray khởi xướng đã dẫn đến một sự phục hưng văn hóa và tinh thần. Những người lãnh đạo phong trào này mà người ta gọi là BrahmaSamaj (xã hội Bà la môn) suy tôn những chân lý cơ bản trong Kinh thánh Ấn Độ giáo và Hồi giáo, đồng thời vẫn tiếp nhận những yếu tố tiến bộ trong tư tưởng phương Tây. Một nguồn tư tưởng khác cũng nổi bật trong thời kỳ này là Shri Ramakrishna (1836 - 1886) coi mọi tôn giáo đều là những con đường dẫn đến cùng một mục đích, và môn đệ nổi tiếng của ông là Swami Vivekananda (1863 - 1902), được mọi người nhớ đến như là vị sứ giả văn hóa và tinh thần đầu tiên của Ấn Độ tại châu Âu và châu Mỹ.

Tuy bị lệ thuộc về chính trị song nền văn hóa Ấn Độ vẫn giữ được tính năng động của nó. Trong nửa cuối thế kỷ XIX, các nhà văn và nhà viết kịch đã sử dụng các đề tài chính trị, lịch sử và xã hội. Nhà thơ ở Urđu vĩ đại Ghalib và nhà văn xứ Bengal là Bankim Chatterji đã làm giàu thêm nền văn hóa Ấn Độ bằng thiên tài văn học của mình. Những nhạc sĩ lỗi lạc, trong đó có nhiều người Hồi giáo, duy trì truyền thống âm nhạc cổ điển Ấn Độ. Trường phái múa Kathak được phát triển tại Lucknow và Jaipur. Ít lâu sau, nền hội họa Ấn Độ được phục hưng nhờ công lao của Rabindranath Tagore và các họa sĩ khác thuộc trường phái Bengal. Những vở kịch lấy chủ đề trong thần thoại cũng như trong cuộc sống đương thời được trình diễn tại Calcutta và Bombay.

Cũng trong thời kỳ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại Ấn Độ (thành lập năm 1885), phong trào đấu tranh giành độc lập dâng lên mạnh mẽ. Tinh thần yêu nước mà phong trào này dấy lên được phản ánh trong văn học thời kỳ này. Khi Mahatma Gandhi trở về Ấn Độ sau cuộc chiến đấu anh dũng chống lại chủ nghĩa chủng tộc ở Nam Phi, đời

sống Ấn Độ mở sang một chương mới. Vị Mahatma (Thánh) này nghiên cứu mọi mặt đời sống ở Ấn Độ tuy rằng mối quan tâm hàng đầu của ông là các vấn đề chính trị và xã hội. Ba nhà văn lớn nhất thời kỳ này - Bharati tiếng Tamin, Premchand tiếng Hindi và Sharat Chatterji tiếng Bengali - đã thể hiện các tư tưởng của Gandhi trong thơ ca và tiểu thuyết của mình. Sang thế kỷ XX, bao trùm lên nền văn hóa Ấn Độ là một thiên tài lớn : Rabindranath Tagore, một trong những thi hào và nhà triết học vĩ đại nhất của Ấn Độ và lịch sử thế giới. Bằng tính cách và sự nghiệp của mình, Tagore đã in dấu ấn lên mọi lĩnh vực sáng tạo: thi ca, âm nhạc, sân khấu, tiểu thuyết, truyện ngắn và cả hội họa. Ông là nhà văn đầu tiên của phương Đông được tặng giải thưởng Nobel về văn học. Ông đã sáng lập trường Đại học quốc tế Vishva - Bharati và khởi xướng nhiều quan niệm hiện đại trong giáo dục. Cả một thế hệ văn nghệ sĩ Ấn Độ đã chịu ảnh hưởng của Tagore. Gandhi và Tagore xứng đáng được coi là những người đặt nền móng cho nước Ấn Độ ngày nay.

Ngày 15 Tháng Tám 1947, Ấn Độ trở thành một nước độc lập. Vậy là, như lời Jawaharlal Nehru, Ấn Độ đã *"giữ đúng lời hẹn với vận mệnh của mình"* sau một thế kỷ đấu tranh. Việc chia cắt đất nước vì những lý do tôn giáo, tiếp theo sau là cuộc đổ máu và vụ ám sát Mahatma Gandhi là những đòn choáng váng và đau đớn. Nhưng Ấn Độ đã nhanh chóng vượt qua được cơn chấn thương này và bắt đầu xây dựng tương lai của mình như một nước có chủ quyền, đảm nhận vị trí xứng đáng của mình trong cộng đồng các dân tộc.

Từ sau ngày độc lập, Ấn Độ đã giành được những tiến bộ đáng kể trong nhiều lĩnh vực văn hóa. Trong hầu hết 14 thứ tiếng chính ở Ấn Độ (kể cả tiếng Anh là 15 thứ tiếng) đã có những tác phẩm văn học xuất sắc. Satyajit Ray được thừa nhận là một trong những đạo diễn điện ảnh vĩ đại của thế giới. Cũng giành được những vị trí tương tự trong âm nhạc cổ điển Ấn Độ có RaviShankar và Ali Akbar Khan; trong hội họa có Jamani Ray và M.F. Hussain; trong múa cổ điển có Balasarasvathi. Đó mới chỉ kể ra một số ít trong số các nghệ sĩ lỗi lạc đã làm giàu nền văn hóa Ấn Độ qua mấy thập kỷ gần đây.

Chọn lọc, tiếp thu và thích nghi các yếu tố bên ngoài, với các yếu tố dân tộc là ba đặc điểm của văn hóa Ấn Độ trong suốt lịch sử của nó. Nền văn hóa Ấn Độ đã phải đương đầu và vượt qua nhiều giai đoạn khủng hoảng và hoang mang. Ngày nay, ở kỷ nguyên khoa học và công nghệ, nó lại đứng trước những thách thức mới đòi hỏi phải có những sự thích ứng mới. Đặt ra trước mắt các nhà tư tưởng và văn nghệ sĩ Ấn Độ là vấn đề làm thế nào gìn giữ được những nhân tố lâu bền trong các giá trị thẩm mỹ và tinh thần đã vượt qua được sự thử thách của năm mươi thế kỷ, đồng thời thể hiện lại truyền thống đó trong bối cảnh ngày nay? Chiều hướng tương lai của nền văn hóa Ấn Độ sẽ tùy thuộc ở khả năng của họ đương đầu được với thách thức trên đây một cách vừa khôn khéo vừa táo bạo.

VISHWANATHS.NARAVANE

***Vishwanaths. Naravane nguyên chủ nhiệm khoa triết học ở các trường Đại học Allahabnad và Poona, hiện đang thuyết giảng về lịch sử văn hóa và triết học Ấn Độ tại các trường Đại học Mỹ. Ông đã xuất bản nhiều tác phẩm về lịch sử văn hóa và tư tưởng Ấn Độ, trong đó có các cuốn* Modern India Thought (Tư tưởng Ấn Độ ngày nay, 1979) và Munshi Premchand: His Life and Work (Munshi Premchand: Cuộc đời và tác phẩm, 1982).**

VÀI NÉT VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA ẤN ĐỘ

I. Bức tranh toàn cảnh Ấn Độ

1. Đất nước Ấn Độ

Ấn Độ là một quốc gia lớn ở Nam Á, có diện tích rộng 3,3 triệu Km^2 và dân số đứng thứ hai trên thế giới (871 triệu, năm 1991). Thời cổ Trung đại, Ấn Độ cùng với các nước láng giềng (Pakistan, Bangladesh) tạo thành một tiểu lục địa gọi là Hindustan.

Ấn Độ (từ đây được hiểu theo nghĩa rộng tức Hindustan) là đất nước của những tương phản (về địa hình, khí hậu, chủng tộc, ngôn ngữ) đồng thời là một quốc gia thống nhất trong đa dạng. Phía Nam dãy núi Hymalaya quanh năm tuyết

phủ là sa mạc Thar cháy bỏng; giáp với miền Bengal mưa nhiều nhưng rất phì nhiêu và dân cư đông đúc là cao nguyên Dekkan đất rộng người thưa, khô cằn sỏi đá. Thời Trung đại có lúc Ấn Độ đã bị chia xẻ thành gần 600 tiểu quốc với hàng nghìn phương ngữ và thổ ngữ, cùng những khác biệt và đối địch về tôn giáo.

Tuy nhiên, trong suốt qúa trình lịch sử, Ấn Độ là một chỉnh thể thống nhất. Chất keo kết dính ở đây chính là nền văn hóa Ấn Độ được thể hiện qua các truyền thống, bản sắc dân tộc cũng như đời sống tâm linh, phong tục tập quán, kinh sách và sử thi.

2. Xã hội Ấn Độ truyền thống

Xã hội Ấn Độ là một xã hội đã từng tồn tại một chế độ đẳng cấp kiên cố và xơ cứng, phân chia giả tạo cư dân Ấn Độ thành 4 lớp người khác biệt nhau: Bà la môn, võ sĩ, bình dân và tiện dân. Đây là dấu ấn của những thành kiến tôn giáo cực đoan của Hindu giáo.

Xã hội Ấn Độ truyền thống là một xã hội thấm đượm màu sắc tâm linh, trong đó nổi lên vai trò của Hindu giáo. Ở đây nổi lên những nét điển hình của một xã hội phương Đông. Các giá trị tinh thần được coi trọng, con người luôn luôn tìm cách hòa đồng với môi trường tự nhiên, cộng đồng xã hội và thế giới thần linh.

Chính từ xã hội truyền thống đó đã nẩy sinh một bản sắc văn hóa Ấn Độ, một tinh thần Ấn Độ.

II. - Tôn giáo và triết học Ấn Độ

Ấn Độ là quê hương của một số tôn giáo lớn, và hòa tan vào các tôn giáo đó là nhiều môn phái triết học. Ngày nay, ngoài Đạo Hindu (chiếm 83% dân số), còn có Đạo Hồi (11%) Đạo Sikh (2%) Đạo Phật (0,75%) Đạo Jaina (0,5%), và một số các Đạo Ba Tư, Kitô, Do Thái...

1. Đạo Hindu (Ấn Độ giáo)

Trong xã hội Ấn Độ, Đạo Hindu là một tôn giáo trục, tôn giáo mẹ, mang đậm bản sắc Ấn Độ. Đó là một tôn giáo không có người sáng lập, không có hệ thống giáo đường, chỉ dựa vào các đạo sĩ. Hindu giáo thể hiện sự dung hợp giữa các mặt đối lập, *"vừa khắc kỷ vừa túng dục vừa là tôn giáo của thày tu, vừa là tôn giáo của các vũ nữ"*. (K.Marx)

Đạo Hindu đã được hình thành qua một quá trình phát triển bao gồm 3 giai đoạn: Đạo Vệ đà (Védism), Đạo Bà la môn (Brahmanism) và cuối cùng là Ấn Độ giáo hoàn chỉnh (Hinduism).

Cũng vậy, thần phả của Đạo Hindu cũng trải qua hai giai đoạn. Lúc đầu đó là những vị Thần tượng trưng cho các lực lượng thiên nhiên: Indra (Thần sấm) Surya (Thần Mặt trời) và Agni (Thần lửa). Về sau các Thần linh tượng trưng cho các sức mạnh trừu tượng hơn, tập hợp trong một cụm *"Tam vị nhất thể"*, có những mối liên hệ biện chứng với nhau: đó là Brahma (Thần Sáng tạo) Visnu (Thần bảo tồn) và Siva (Thần phá hủy). Cùng với 3 vị Thần chủ thể trên là một loạt các vị Thần thứ yếu khác như nữ Thần Parvati (vợ Siva) Ganesa (con Siva) mình người đầu voi, Laksmi (vợ Visnu) và các Apsara (tiên nữ)...

Giáo lý cơ bản của Đạo Hindu tập trung trong 4 bộ **Kinh Véda** cổ xưa cùng với các sách kinh khác (quan trọng nhất là bộ **Upanisad**) cũng như các luận điểm chứa đựng trong 2 bộ sử thi **Mahabharata** và **Ramayana.** Nó thuyết giải những quan điểm nằm chung trong dòng mạch tư tưởng phương Đông, nêu lên ý niệm về một vạn vật hòa đồng, một Vũ trụ vi mô (con người) đồng dạng với một Vũ trụ vĩ mô (Vũ trụ).

Đạo Hindu cho rằng có một quy luật siêu nhiên vô hình điều hành sự vận động của mọi vật, con người không thể can thiệp được. Đó là khái niệm *rita* (đối với tự nhiên) hay *dharma* (đối với xã hội), tương tự như khái niệm đạo, pháp trong triết học Cổ đại Trung Hoa.

Từ đó dẫn đến một phương trình cơ bản quán triệt toàn bộ tư tưởng của Đạo Hindu là: Atman Brahman.

Brahman, cái bản ngã Vũ trụ, cái đại ngã bao chứa trong vạn vật. Con Atman, cái bản ngã cá thể đặc thù trong từng con người, từng sinh vật, chính là một mảnh nhỏ cụ thể và đơn nhất của Brahman. Vậy Brahman cũng chính là Atman và ngược lại.

Các khái niệm khác của Đạo Hindu cũng xuất phát từ phương trình cơ bản trên như các khái niệm *Samsara* (luân hồi) và *Karman* (nghiệp báo), thuyết minh về một chu kỳ tuần hoàn và luật nhân quả của những kiếp sống. Đạo Hindu cũng vạch con đường của sự giải thoát bằng khái niệm *Moksa*, (giải thoát),

khuyên con người có thể tiếp cận đến cõi giải thoát đó bằng nhiều con đường, quan trọng nhất là bằng chính tấm lòng thành tâm của chúng ta với khái niệm *Bhakti* (sùng tín). Đạo Hindu sau đó đã phân nhánh thành nhiều môn phái khác nhau, chủ yếu là hai phái Visnu giáo và Shiva giáo, đồng thời nuôi dưỡng cho nhiều môn phái triết học, nổi tiếng nhất là môn phái Védanta đượm tính tư biện siêu hình và môn phái Yoga chủ trương luyện tập, tập trung ý chí để giải phóng tinh thần khỏi những ràng buộc của thể xác, nhằm đạt tới một số năng lực siêu phàm.

2. Đạo Phật:

Trước khi trở thành một tôn giáo lớn thế giới với hơn 300 triệu tín đồ (năm 1986), Đạo Phật đã nảy sinh và trong nhiều thế kỷ đã thịnh hành ở Ấn Độ.

Đạo Phật trước hết là một tôn giáo của đời sống, của con người trong cõi nhân sinh. Tuy cuộc đời các Đức Phật sau này đã được huyền thoại hóa với nhiều truyền thuyết, nhưng Phật Thích Ca đã là một con người thật, một nhân vật lịch sử, một vị Hoàng tử đã từng sống trên nhung lụa ở kinh thành Kapilavastu (biên giới Ấn Độ - Nèpal ngày nay) rồi giác ngộ xuất gia, tu luyện mà thành Phật, sau đó suốt đời lại đem chân lý giác ngộ cho người đời(*).

Căn bản tư tưởng của Đạo Phật nằm trong quan niệm vô ngã (anatman), vô thường (anitya). Theo đó, có *sinh* thời có *diệt*, mọi việc tất đều sẽ qua đi trong quá trình *sinh - trụ - dị - diệt*. Trong cuộc sống phù du, Đức Phật đã đem lại cho chúng ta 4 chân lý quý (Arya - Satya - Tứ diệu đế). Cuộc đời là *bể khổ* (dukkha) nguyên nhân vì chúng ta quá đắm chìm trong các ham muốn (Samudaya - tập). *Vì vậy một khi chúng ta cố gắng diệt được lòng dục (nirodha) thì chúng ta sẽ tìm thấy được con đường giải thoát (Đạo - marga).*

Cuộc sống của chúng sinh chính là một chuỗi nhân-quả và nghiệp báo (Karman) mà con người ta phải gánh chịu và trả giá. Nhưng nếu một khi đã tĩnh tâm giác ngộ thì chúng ta sẽ có thể tiến tới tiêu đích cuối cùng của sự giải thoát, đó là cõi Niết bàn (Nirvana).

Nhấn mạnh đến khía cạnh "tự giác" hoặc "giác tha" Phật giáo Ấn Độ sau đó đã chia thành 2 tông phái chính: Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana).

Qua 4 lần hội nghị kết tập các môn đệ tăng ni trong vòng 700 năm, Đạo Phật Ấn Độ đã ngày càng phong phú về kinh sách cũng như về giới luật, và bằng cả 2 tuyến đường biển và đường bộ, đã lan tỏa đến nhiều quốc gia vùng Đông Nam Á và toàn châu Á.

Đạo Phật ở Ấn Độ là một đối trọng tư tưởng hữu hiệu đối với chế độ đẳng cấp khắt khe, làm cân bằng đời sống tâm linh, là nguồn cảm hứng phong phú cho nhiều công trình kiến trúc điêu khắc, thơ ca giàu tính hướng thiện và vị nhân sinh.

3. Các tôn giáo khác:

Ngoài Đạo Hồi, một tôn giáo có số tín đồ đứng thứ hai sau Đạo Hindu nhưng là một tôn giáo có nguồn gốc từ bán đảo Ả Rập, Ấn Độ còn có một số tôn giáo khác đáng kể nhất là Đạo Jaina và Đạo Sikh. Khái niệm cơ bản trong đạo Jaina là chủ nghĩa tu hành khổ hạnh và học thuyết ahimsa (bất mưu hại). Theo đó, các tín đồ rất coi trọng thời sống mọi sinh linh đến độ cực đoan như ăn cơm thường xuyên phải đeo khẩu trang (sợ ăn phải ruồi, muỗi) đi đâu phải quét quang lối đi (vì sợ dẫm chết sâu bọ ở dưới đất). Nhưng điều nghịch lý là Đạo Jaina lại cho phép các tín đồ tự hủy hoại tính mệnh của mình, bằng phương pháp tuyệt thực cho đến khi chết.

Đạo Sikh là một tôn giáo xuất hiện muộn vào khoảng thế kỷ XVI do pháp sư Nanak sáng lập. Tôn giáo này chủ trương dung hợp ôn hòa 2 tôn giáo lớn ở Ấn Độ thời đó là Đạo Hindu và Đạo Hồi. Đạo Sikh có truyền thống là suy tôn các giáo chủ của mình lại thành các guru (tổng số là 10 vị) truyền lại danh hiệu cho nhau. Bộ kinh duy nhất của Đạo Sikh là **Adigranth,** viết bằng văn xuôi lẫn văn vần. Thời cận Hiện đại, các tín đồ Đạo Sikh tập trung ở bang Punjab, lấy Đền Vàng ở thành phố Amritsar làm thánh đường. Có một số phần tử cực đoan của Đạo Sikh đã gây nên tình trạng phức tạp và rối ren trong cộng đồng các tôn giáo ở Ấn Độ.

III. - Văn học - Nghệ thuật

1. Văn học.

Ấn Độ là một đất nước của Thần linh. Vì vậy, văn học nghệ thuật ở đây đã thấm đượm một khí hậu tôn giáo. Ngôn ngữ biểu

()Xem thêm mục Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới.*

đạt trước kia là tiếng Phạn cổ (Sanskrit) sau này là tiếng Hindi.

Sách kinh tôn giáo đã chiếm vị trí hàng đầu trong văn học Cổ đại Ấn Độ. 4 bộ kinh cổ nhất của Đạo Hindu là các bộ **Rig-Véda** ca tụng các Thần linh ; **Yajur-Véda** tập hợp các lễ thức tế tự ; **Sama - Véda** bao gồm những khúc ca cầu nguyện và **Arthada - Véda** sưu tập những câu nói ma thuật, phù chú, tổng cộng gồm 10562 câu thơ. **Upanishad** là bộ kinh quan trọng thứ hai sau bộ **Véda,** phát triển Đạo Hindu lên đỉnh cao của một học thuyết siêu hình trừu tượng. Phật giáo có nhiều bộ kinh, cơ bản là bộ kinh **Tam tạng** (Tripi - Taka) bao gồm **Kinh tạng** (Sutra) **Luật tạng** (Vinaya) và **Luận tạng** (Abhidharma). Ngoài ra, có thể kể một số các cuốn kinh khác như **Arthasastra** (Điều lệ về phép nước) và **Kamasutra** (Sách kinh về tình dục và tình yêu).

Sau các kinh điển, hai bộ sử thi đồ sộ **Mahabharata** và **Ramayana** là những tác phẩm phổ cập nhất trong các tầng lớp nhân dân Ấn Độ.

Mahabharata là một tác phẩm vĩ đại (220.000 dòng thơ) kể về những cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai dòng họ thời sơ sử. Nó là cuốn đại bách khoa toàn thư về đời sống của Ấn Độ Cổ đại. Tác phẩm toát lên tư tưởng triết lý cốt lõi, đó là sức mạnh toàn năng của Đạo Pháp (Dharma) một quy luật chi phối toàn bộ đời sống xã hội con người mà không một thế lực nào có thể thắng nổi.

Ramayana ngắn gọn hơn (48.000 dòng thơ) kể lại thiên tình sử đầy phiêu lưu trắc trở của Hoàng tử Rama và nàng Công chúa Sita kiều diễm, chung thủy. Sau nhiều chiến công hiển hách cuối cùng Rama đã bị ngã quỵ trước lòng ghen tuông mờ ám và nàng Sita bất hạnh đã phải trở về với mẹ nàng, là nữ thần Đất với những luống cày, nơi nàng đã sinh ra.

Ngoài ra, văn hóa chữ Phạn cổ còn có một số truyện kể tự sự và ngụ ngôn, như tập **Pancha Tantra** (5 quyển) **Katha Saritsaraga** *(Đại dương những dòng sông của những câu truyện kể)* một số vở kịch như **Mrisakatika** *(chiếc xe nhỏ bằng đất nung),* các thể loại thơ trữ tình giàu chất nhân văn, như của tác giả Bhattrihari (thế kỷ thứ VII). Gương mặt vĩ đại nhất của nền văn thơ Ấn Độ Cổ đại chính là Kalidasa, viên ngọc qúy trên thi đàn Ấn Độ thời bấy giờ. Những tập thơ của Kalidasa như **Sự ra đời của Thần chiến tranh Kumara ; Đám mây sứ giả** vừa giàu chất trữ tình vừa đậm đà hương vị tôn giáo. Tác phẩm xuất sắc nhất của tác giả được lưu truyền nhiều thế kỷ và nổi tiếng ở cả phương Đông lẫn phương Tây là vở kịch **Sakuntala** kể về một chuyện tình éo le trắc trở nhưng cuối cùng đã cập được tới bến bờ hạnh phúc giữa nhà Vua Dusyanta và nàng Sakuntala xinh đẹp.

Từ thế kỷ XIII trở đi, khi tiếng Phạn trong văn học càng ít được sử dụng, thì các tiếng địa phương khác ở Ấn Độ như Hindi, Bengali có điều kiện phát triển. Một số nhà thơ Ấn đã sáng tác bằng nhiều phương ngữ. Nhà thơ Sandi-Das (thế kỷ XIV - XV) viết bằng tiếng Bengali, là tác giả tập **Tụng Ca thần Krisna** với những vần điệu gợi cảm kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nhục cảm và khát vọng thánh thiện. Kabir (1440 - 1518) đã xuất hiện như một thi sĩ triết gia xuất sắc, có kỳ vọng hòa hợp Đạo Hindu và Đạo Hồi, tuyên truyền cho lòng khoan dung tôn giáo, để lại tập thơ **Bijak** nổi tiếng viết bằng tiếng Hindi. Tác giả xuất sắc nhất của nền văn thơ Ấn Độ Trung đại là Tulsi-Das, tác giả cuốn **Ramayan**. Cuốn sách viết bằng một thứ tiếng Hindi thành thục và điêu luyện, phóng tác lại bộ sử thi **Ramayana** thời Cổ đại.

Văn học Ấn Độ cận hiện đại đã chứng kiến nhiều gương mặt mới, đáng lưu ý là Premchand (1880 - 1936), nhà văn bậc thầy của dòng văn học hiện thực Ấn Độ, với kiệt tác **Godan**- kể lại cuộc đời bi thảm của một nông dân Ấn.

Nhưng ngôi sao sáng chói nhất trên bầu trời văn học Ấn Độ là thi hào R.Tagore (1861 - 1941), người đã đem lại vinh quang cho đất nước Ấn Độ với tập **Thơ Dâng** (Gitanjali) được giải thưởng Nobel năm 1913. Trong những vần thơ của Tagore, lòng yêu nước tha thiết đan xen với tình yêu nhân loại sâu sắc. Ông là người nghệ sĩ biết kết hợp tài tình những tinh hoa văn hóa Đông Tây, ca ngợi vẻ đẹp của "Con người - Thượng đế", cháy bỏng một niềm tin vào con người *"như ánh Mặt trời, chỉ có thể bị mây che chứ không bao giờ tắt"*.

Tagore đã tự nguyện dấn thân vào một cuộc hành hương suốt đời đi tìm chân lý, tình yêu và ý nghĩa đích thực của cuộc đời, là niềm hãnh diện lớn lao của nhân dân Ấn Độ và của toàn nhân loại.

2. Nghệ thuật:

Cũng như văn học, các loại hình nghệ thuật Ấn Độ thấm đượm chất tâm linh tôn giáo rất sâu đậm của Hindu giáo,

Phật giáo và Hồi giáo. Những công trình mỹ thuật được tạo dựng ở nhiều thời đại khác nhau, nhiều vùng văn hóa khác nhau, với những phong cách và vật liệu biểu đạt khác nhau (thường là sa thạch và cẩm thạch) tạo nên một sự phong phú đa dạng, nhưng vẫn mang một bản sắc văn hóa Ấn Độ rõ nét. Đó là sự kết hợp giữa những khát vọng tâm linh thánh thiện với những khuynh hướng túng dục trần thế.

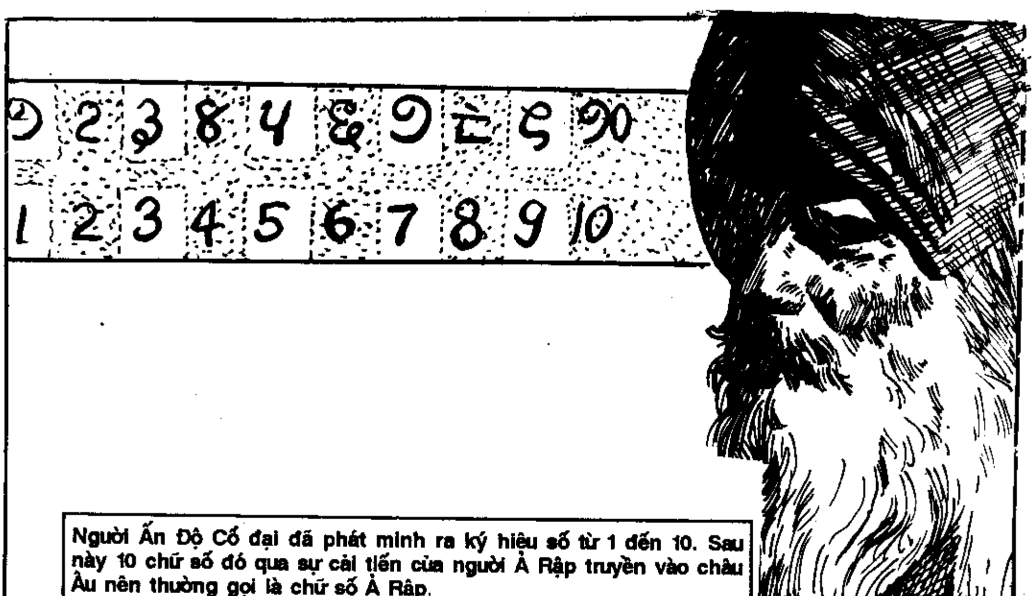
Từ vương triều Ashoka Tr. CN. ở Ấn Độ đã xuất hiện nhiều cột đá (lat) tượng trưng cho một thứ trụ trời, nổi tiếng nhất là chiếc cột đá Sarnat ở vườn Lộc Dã, nơi xưa kia Đức Phật Thích Ca đã thuyết pháp bài giảng đầu tiên. Đáng chú ý nhất là chiếc trụ trên đỉnh cột, có khắc hình 4 con sư tử ngồi, dáng vẻ dũng mãnh oai vệ nhìn ra 4 phương, ngày nay được dùng làm biểu tượng cho quốc huy của Cộng hòa Ấn Độ.

Sau các cột đá là các tháp Phật (Stupa) hình bán cầu được coi như những nơi tưởng niệm Phật, trong lòng có chứa một ít tro xương của Đức Phật và các vị Bồ Tát. Tháp Sanchi I (còn gọi là Đại Stupa) có niên đại từ Tr. CN, bằng gạch được ốp đá, là một bán cầu cao 15m đường kính 35m, tượng trưng cho *"quả trứng Vũ trụ"* khổng lồ, chung quanh có hàng rào và hệ thống cổng đá được chạm trổ rất tinh vi, sinh động.

Các đền chùa - hang động là những công trình kiến trúc và hội họa kỳ vĩ của Ấn Độ Cổ đại. Người Ấn đã khắc sâu vào lòng núi và chạm khắc công phu để dựng nên những ngôi chùa cổ kính, bao gồm những điện thờ và những tu viện.

Từ thế kỷ X trở đi các công trình kiến trúc Hindu giáo đã thay thế cơ bản, các công trình kiến trúc Phật giáo phổ biến nhất là các kiểu đền tháp Bắc Ấn (Sikhara) xây dựng ngoài trời, có những mái cong hình Parabol, chạm trổ rườm rà, cùng những đền tháp Nam Ấn (Vimana và Kutina), có dáng kiểu một hình tháp đáy vuông nhiều tầng. Nổi tiếng nhất trong các đền tháp Bắc Ấn là cụm đền tháp Kharujaho (bang Madya Prades) trước kia có đến 85 ngôi đền sa thạch với một vành đai trang trí phù điêu hết sức độc đáo, khắc họa muôn cảnh đời thường, trong đó có hình các đôi nam nữ đang giao hoan ở những tư thế gợi tình táo bạo nhất, phản ánh sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố đạo tâm linh và yếu tố đời phóng dục. Còn cụm đền độc đáo Nam Ấn là khu Mahabalipuram có 5 ngôi đền được đẽo gọt từ những tảng đá nguyên khối gợi lên hình dáng những chiếc thiên xa (ratha) của những Thần linh đang vượt mây cưỡi gió.

Các đền tháp Ấn Độ, đặc biệt là loại hình đền tháp Nam Ấn thuộc văn hóa Pallava có nhiều ảnh hưởng đến các đền tháp ở Đông Nam Á, trong đó có những tháp Kalan Chàm nổi tiếng ở Trung Bộ Việt Nam.



Người Ấn Độ Cổ đại đã phát minh ra ký hiệu số từ 1 đến 10. Sau này 10 chữ số đó qua sự cải tiến của người Ả Rập truyền vào châu Âu nên thường gọi là chữ số Ả Rập.

Trong các công trình kiến trúc chùa đền Phật giáo và Hindu, các tượng phù điêu và bích họa đã đóng góp một vai trò hỗ trợ trang trí quan trọng. Người ta có thể lấy nhiều loại hình điêu khắc phong phú của các tượng Phật Thích Ca ở những tư thế khác nhau (thuyết pháp, tọa Thiền và nhập Niết bàn) các tượng Phật Adi Đà, Phật Di Lặc và các tượng Bồ Tát. Hình tượng Phật Thích Ca đã được khắc họa theo 4 phong cách chính: Gandhara (có pha trộn ảnh hưởng mỹ thuật Hy Lạp, Mathura, Amavarati và Gupta (phong cảnh cổ điển: quanh đầu có vòng hào quang, mắt gần như nhắm thể hiện sự tập trung tư tưởng, dáng người thanh thoát áo cà sa mỏng sát người).

Đạo Hindu cũng có nhiều tượng Thần linh như Visnu ở tư thế nằm trên rắn thần Ananta giữa mặt biển mênh mông hoặc cưỡi chim thần Garuda, Shiva ở các tư thế tọa thiền, thổi sáo, cưỡi bò thần Nandin, đặc biệt là ở tư thế nhảy múa trên mình qủy lùn, 4 tay cầm các báu vật, bàn chân giơ lên quanh một vòng lửa. Đây là bức tượng Shiva-Nataraja rất phổ biến ở vùng Nam Á.

Ngoài các tượng Thần Phật, điêu khắc Ấn Độ còn nổi tiếng ở các bức phù điêu, chạm nổi và tượng tròn, như các bức phù điêu **Ravana lay chuyển núi Kailasa** ở Ellora và đặc biệt là bức **Ganga giáng trần** ở khu đền Mahabalipuram. Đây là một bức phù điêu lớn nhất thế giới chạm khắc vào vách núi dài 27m cao 7m miêu tả nữ Thần sông Hằng từ trên trời xuống đem nguồn sống cho hạ giới, với hàng trăm hình người, vật to nhỏ bên nhau, từ con voi khổng lồ đến loài chuột nhắt.

Từ thế kỷ XIII trở đi, dưới thời các vương triều Delhi và đế quốc Mogol, nền mỹ thuật Hồi giáo đã du nhập vào Ấn Độ và phát triển rực rỡ. Đó là sự hỗn dung giữa các nền văn hóa Ả Rập, Ba Tư và Hindu tạo nên một phong cách đặc biệt.Loại hình chủ yếu của nền mỹ thuật này là kiến trúc và hội họa. Người ta tìm thấy rất ít những tác phẩm điêu khắc có giá trị trong thời kỳ này; vì giáo lý Đạo Hồi cho rằng Thánh Allah đã lan tỏa khắp nơi, do đó nghiêm cấm công việc chạm khắc ngẫu tượng.

Loại hình kiến trúc Hồi giáo điển hình ở Ấn Độ là các giáo đường với những vòm cong đồ sộ, những tháp Minaret cao vút và lối trang trí kỷ hà nghiêm lạnh, những lăng mộ Vua chúa. Thế kỷ XIII, ở Delhi đã xây dựng ngọn tháp Ktub-Minar nổi tiếng cao 73m gồm 5 tầng, ốp sa thạch đỏ bên trong có một cầu thang 376 bậc dẫn lên đỉnh ngọn. Cách tháp không xa còn có cột sắt Mirauli cao 7m đúc từ thế kỷ thứ IV, dầm mưa dãi gió bao đời mà vẫn không hề bị han gỉ. Quanh Delhi còn có những công trình kiến trúc Hồi giáo khác như lăng Hoàng đế Humayun, thành Đỏ Lan Kila.

Nổi bật nhất trong các công trình kiến trúc Hồi giáo Ấn Độ là tòa lâu đài lăng mộ TajMahal xây dựng ở Agra vào thế kỷ XVII là vật kỷ niệm của Hoàng đế Sah Jahal đối với người vợ yêu của mình chẳng may mất sớm*.

Nền nghệ thuật Ấn Độ trải qua các thời kỳ Phật giáo Hindu và Hồi giáo đã để lại nhiều di tích thắng cảnh cổ kính tạo nên ấn tượng choáng ngợp trước một thế giới Thần linh trong đó có con người hòa tan vào cái siêu nhiên.

IV. KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Từ thời cổ đại xa xưa, Ấn Độ đã có truyền thống là quê hương của một số phát minh về khoa học - kỹ thuật đáng chú ý.

Thời Véda, ngành thiên văn học Ấn Độ đã nảy sinh, với cách tính thời gian và lịch pháp. Theo đó, một tháng được quy định là 30 ngày, một năm 12 tháng, cứ 4 năm lại có một năm nhuận. Những cuốn sách thiên văn ở thế kỷ IV, III Tr. C.N. đã nói đến tên gọi của 28 chòm sao, hiện tượng nhật nguyệt thực, chuyển động của các hành tinh, hình thể khối cầu của Trái đất, nhà Bác học lớn thời đó là Aryabhata đã dự đoán về chuyển động của Trái đất tự quay quanh trục của nó.

Về toán học, Ấn Độ là xứ sở đã phát minh ra phép đếm thập phân, kể cả số 0**.

Ấn Độ đã sớm có một nền y học cổ truyền, được xây dựng trên nguyên tắc cơ bản là sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên. Các nhà danh y Ấn Độ thời Cổ như Saraka và Susruta đã nói đến nhiều loại bệnh và phương pháp chữa bệnh (bằng cây thuốc, vệ sinh thân thể, chế độ ăn uống, chữa bệnh bằng nước, điều tiết hơi thở....)

() Xem thêm mục về Taj Mahal.*

*(**) Xem thêm mục viết về nền khoa học - kỹ thuật của Ấn Độ*

Nền khoa học - kỹ thuật lâu đời của Ấn Độ đã có những quan hệ giao lưu với các trung tâm văn hóa khác như Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Trung Quốc. Tuy nhiên, trong bầu không khí của các tôn giáo tâm linh, khoa học - kỹ thuật Ấn Độ sau đó đã có phần nào chững lại, ít tạo ra được những chuyển biến lớn.

Văn hóa Ấn Độ với bề dày 5 thiên niên kỷ, là một trung tâm văn minh lớn của nhân loại, lan tỏa ảnh hưởng của nó đến nhiều nước Đông Nam Á, châu Á, trong đó có Việt Nam, thể hiện rõ nhất ở phần đất phía Nam với những nền văn hóa Ốc Eo (Nam Bộ) và Champa (Trung Bộ). Văn hóa Ấn Độ giàu chất tâm linh và tính nhân văn có thể ví như dòng sông Hằng của đất nước Ấn Độ qua lời của Jawaharlal Nehru: ***"Dòng sông Hằng chính là hình ảnh tượng trưng của nền văn hóa và triết học lâu đời của Ấn Độ luôn luôn thay đổi, luôn luôn trôi chảy, nhưng trước sau vẫn là cùng một dòng sông ấy"***. Dòng sông văn hóa Ấn Độ ngày nay không ngừng chảy ra biển cả, hòa nhập vào đại dương văn hóa mênh mông của nhân loại.

Phó tiến sĩ NGUYỄN THỪA HỶ

TRUYỀN THỐNG TRIẾT HỌC CỦA ẤN ĐỘ

Triết học là một bộ phận không thể tách rời của truyền thống Ấn Độ, nó phản ánh sinh động một trong những đặc điểm căn bản của truyền thống này là sự thống nhất trong đa dạng. Vào thế kỷ thứ VI Tr.CN, khi Thái tử Siddhartha, người sáng lập Đạo Phật, rời bỏ cung điện của mình đi tìm chân lý, Người được biết rằng đã có 48 trường phái triết học khác nhau, từ *chủ nghĩa hiện thực* và *chủ nghĩa tự nhiên* tới *chủ nghĩa thần bí thuần túy* nhất. Từ triết học trong tiếng Phạn (tiếng Sanskrit) là *darshana*, nghĩa đen là *"chiêm ngưỡng"*, là *"nhìn thấy"*. Chân lý chỉ có một, nhưng chân lý lại đa diện và tự ta có thể nhìn thấy chân lý từ những góc độ khác nhau. Vì vậy, các *darshana* hay các trường phái triết học khác nhau chẳng những không đối lập nhau mà còn bổ sung cho nhau. Điều đó có nghĩa là có sự khoan dung về mặt trí tuệ.

Một trong những nhân tố thống nhất và làm cho các trường phái triết học nhích lại gần nhau là niềm tin cho rằng tri thức triết học không phải mục đích tự thân, mà nó chỉ là một phương tiện để chuyển hóa nội tâm nhằm đạt tới giải thoát tức *mukti hay Nirvana* (Niết bàn). Ngay những người sáng lập ra những hệ triết học trừu tượng nhất cũng đều thừa nhận mục đích chung này. Mục đích ấy coi tri thức triết học chỉ là một trong nhiều khía cạnh của sự thông thái cao nhất trong đó còn có sự trong sạch về đạo đức của người hiền sĩ và sự nhạy cảm của người thi sĩ và người nghệ sĩ. Các nhà triết học Ấn Độ (trừ các nhà duy vật triệt để nhất) còn thống nhất với nhau ở một điểm nữa là cho rằng không thể đạt tới sự giải thoát - tức là mục đích của tri thức - bằng một ngoại lực, chẳng hạn như "số mệnh", mà bằng sự tu thân tích đức của mỗi con người (*karma*) qua các kiếp luân hồi.

Trường phái triết học Jaina thừa nhận sự tồn tại của nhiều loại thực thể (*dravya*), trong đó có những thực thể vô sinh (*pudgala*) và những thực thể hữu sinh (*jiva*). Mọi sinh vật đều có linh hồn, kể từ những hình thức sơ đẳng nhất của sự sống tới những sinh vật cao đẳng nhất, những sinh vật hoàn thiện (*tirthankara*) đã vượt qua được những thuộc tính có hạn để đạt tới tri thức tuyệt đối (*kaivalya*). Những *tirthankara* ấy là thực tại tối cao, bởi trong thế giới quan của triết học *jaina* không có chỗ cho Thượng đế.

Ít nhất ở buổi sơ khai, Đạo Phật chủ yếu là một quan điểm đạo lý, bởi vì Đức Phật đã cố tránh đề cập các vấn đề siêu hình để tập trung vào vấn đề "Khổ". Nhưng khi Đức Phật nhấn mạnh đến tính phổ biến của luật nhân quả và tính vô thường của mọi sự vật và hiện tượng trên đời là đức Phật đã mở đường cho siêu hình học, nhất là sau khi xuất hiện tông phái Đại thừa (*Mahayana*). Nagarjuna (Long Thọ) (150-250 CN) người vĩ đại nhất trong các nhà triết học Phật giáo, là tác giả học thuyết: **"Chân không". (Shunyavada)**, thuyết cho rằng muốn hiểu được bản chất cơ bản nhất của thực tại thì phải *"làm cho rỗng hết" mọi khái niệm và thuộc tính có hạn.*

Nhưng trong cả tư tưởng Hindi nữa, ở những bài Thánh ca đầu tiên trong **Kinh Veda** (khoảng 1500 - 1200 Tr. CN) cũng đã thể hiện khuynh hướng nhất nguyên luận, khuynh hướng sau đó thống trị toàn bộ tư tưởng Ấn Độ: đằng sau

mọi cái đa dạng có một thực tại duy nhất được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Nhiều thế kỷ sau, các tập **Kinh Upanishad** lại hướng vào nội tâm và khẳng định rằng cái tinh thần phổ biến ở trong mỗi con người (*Atman*, tức tiểu ngã) với cái thực tại tối cao (*Brahman*, tức đại ngã), căn nguyên của Vũ trụ, chỉ là một. Sau nữa, thi phẩm **Bhagavadgita** (*"Bài ca của Đấng tối cao"*), ra đời khoảng 200 năm Tr.CN đã cố tổng hợp các quan điểm triết học và tôn giáo khác nhau thành *"Sáu học phái"*.

Sáu trào lưu lớn này trong triết học Hindi xưa nay được xếp thành ba cặp: *Samkhya và Yoga; Nyaya và Vaisheshika; Mimansa và Vedanta*. Mặc dù có sự khác nhau căn bản giữa các trào lưu đó, song về mặt hình thức tất cả đều thừa nhận uy thế của các tập **Kinh Veda, Upanishad và Bhagavadgita**.

Trường phái *Samkhya* là một hệ thống nhị nguyên, thừa nhận hai thực thể độc lập là *Tinh thần (Punrusha)* và *Tự nhiên (Prakriti)*. Tinh thần là ý thức thuần túy, Tự nhiên là nguồn gốc của mọi tiềm năng sinh lực. Tinh thần và Tự nhiên không bao giờ gặp nhau, nhưng hoạt động của Tinh Thần có thể thúc đẩy hoạt động của Tự nhiên. Sự cân bằng giữa ba yếu tố của Tự nhiên bị phá vỡ làm cho Vũ trụ tiến hóa. Trường phái *Yoga* chấp nhận cơ sở triết học của *Samkhya* và vận dụng nó vào mặt thực hành của việc tự nhận thức mình. Mục đích của Yoga là loại trừ những lệch lạc, méo mó do ý thức gây ra để tìm về với bản chất chân thực của Tinh thần. Phương thức để đạt tới là suy tưởng, một điều cần nhiều sự rèn luyện và chuẩn bị về thể xác và tâm thức.

Trường phái Nyaya (Phân tích) quan tâm đến lôgich và các thuyết ngụy biện và nghiên cứu nguồn gốc tri thức con người. *Trường phái Vaisheshika* lại bàn tới những phạm trù khác nhau của thực thể, khẳng định rằng mọi thực thể đều hợp thành bởi 4 loại nguyên tử bất diệt và không thể chia nhỏ.

Trường phái Mimansa (Nghiên cứu) quan tâm đến nguyên lý nhân qủa để dẫn ra một cơ sở triết học biện minh cho uy lực của **Kinh Veda** và nghi lễ *Veda*. Sau cùng, trường phái *Vedanta* (Sự hoàn thành của Veda) là sự hoàn thiện của triết học cổ điển Ấn Độ, là đỉnh cao của truyền thống *Veda*. Vedanta có nhiều phái; có nhiều ảnh hưởng nhất là phái Nhất nguyên, tức "Phi nhị nguyên" (Advaita). Ramanuja (mất 1137) khẳng định rằng thế giới và mỗi người đều bắt nguồn từ cái *tổng thể siêu phàm,* mặc dù không đồng nhất với Thượng đế. Nhà triết học vĩ đại Shankara (780 - 820) còn theo thuyết nhất nguyên triệt để hơn nữa vì ông cho rằng thực tại duy nhất là *Brahman* hay cái Tuyệt đối. Bản ngã (*Java*) đồng nhất với Đại ngã (*Brahman*) còn thế giới (*Jagat*) chỉ là bề ngoài. Nếu như ta thấy cái tôi và thế giới tách rời nhau thành những thực thể riêng biệt, thì đó chỉ là do một quyền năng Vũ trụ bí ẩn (*maya*, tức ảo ảnh) gây ra sự ngu dốt.

Thuyết Advaita Vedanta của Shankara đã thống trị tư tưởng Ấn Độ từ XII thế kỷ nay. Ta có thể đánh giá được uy tín của nó qua câu ngạn ngữ dân gian nói rằng không có trường phái triết học nào chọi được với *Advaita*, ***"cũng như mọi sinh linh trong rừng đều im bặt khi sư tử cất tiếng gầm"***.

V.S.N

LỄ HỘI Ở ẤN ĐỘ

Khách đến thăm với ý nghĩ Ấn Độ là một đất nước khắc khổ, rầu rĩ, sẽ xiết bao kinh ngạc trước niềm vui sống dào dạt của người dân Ấn Độ được thể hiện một cách sinh động và đặc sắc nhất trong các dịp hội hè có từ thời Cổ đại xa xưa. Những lễ hội này cho ta một cái nhìn khái quát về những truyền thống phong phú và lâu đời của người Ấn Độ. Trong đám người đông đảo quần áo sặc sỡ đủ mọi màu sắc và nói nhiều thứ tiếng khác nhau, nông dân lẫn nhà qúy tộc, kẻ hành khất lẫn nhà Chiêm tinh, thi sĩ, nhà thuyết giáo lẫn kẻ hát rong đều cùng chung một sự nhiệt thành, một niềm say sưa, tạo nên hình ảnh vĩnh cửu của Ấn Độ.

Các lễ hội ở Ấn Độ hầu hết mang màu sắc tôn giáo, được điểm xuyết những bài thuyết giáo, những bài Thánh ca và những tiết mục đọc Thánh kinh. Mỗi lễ hội thường gắn liền với một vị Thần riêng. Ví dụ, các lễ hội *Rama Navami* (Tháng 3 hoặc Tháng 4), *Skiva Ratri* (Tháng 2 hoặc Tháng 3) và *Krishna Janmashtami* (Tháng 8) là những dịp thờ

Thần Rama, Thần Shiva và Thần Krishna. Ngày lễ nữ Thần Durga được cử hành vào Tháng 10 còn nữ Thần Sarasvati bảo trợ khoa học và nghệ thuật, được thờ cúng vào đầu mùa xuân.

Lịch Ấn Độ là âm lịch cho nên những đêm trăng tròn hay đầu tuần trăng đều mang một ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt. Những hiện tượng khác trong tự nhiên cũng được sùng bái và tôn thờ. Có một ngày riêng để bày tỏ niềm biết ơn đối với những ân huệ của cây đa, và một ngày khác để thờ các *naga* (con rắn). Các mùa trong năm được đón chào bằng những ngày lễ tết. *Vasant Panchmi* (đầu Tháng 2) là tết mùa xuân. Mùa thu được đón chào vào đêm trăng sáng nhất trong năm, tết *Shanrad Purnima* (thường vào cuối Tháng 10). Tại nơi hợp lưu giữa sông Ganges và sông Yamuna ở Allahabad, một lễ hội được tổ chức trong suốt tháng Magha (Tháng Giêng - Tháng 2). Cứ 12 năm một lần, lễ hội đó được gọi là *Khumba Mela*. Trong dịp lễ *Khumba*, đôi khi có tới hơn 5 triệu người đến tắm trong dòng nước thiêng này vào ngày *Amavasya* (đầu tuần trăng).

Lễ tết lớn nhất trong Đạo Hồi là Id al-Fitr vào cuối kỳ nhịn ăn *Ramadan* kéo dài 1 tháng. Các tín đồ mặc quần áo mới đến dâng các bài kinh cầu tại giáo đường, tiếp đến là các hoạt động hội hè. Tết năm mới của người Parsi (Nauroz) và những ngày lễ Nôen và Phục sinh của Đạo Kitô được tổ chức rất náo nhiệt. Ngày sinh của Đức Phật, Đức Mahavira và giáo tổ Nanak (giáo tổ của Đạo Phật, Đạo jaina và Đạo Sikh) đều là những ngày quốc lễ. Tuy nhiên, hầu hết các lễ tết này đều thuộc truyền thống của người Hindi và hòa hợp một cách tốt đẹp các khía cạnh tôn giáo và thế tục trong cuộc sống. Những nghi lễ tôn giáo được kết hợp với những hoạt động văn hóa: ca múa, hòa tấu, kịch dân gian, múa rối, chọi thơ. Mấy năm gần đây, các nhà chính trị cũng nhân các cuộc tập hợp dân chúng này đến diễn thuyết.

Dussehra, Diwali và Holi là 3 tết lớn của người Hindi. Tết Dussehra kéo dài 10 ngày, được tổ chức để kỷ niệm chiến thắng của Rama hiện thân của thần linh, trong cuộc giao chiến với Ravana, Vua của quỷ sứ. Trong dịp tết này có trình diễn trích đoạn sử thi **Ramayana**. Tết *Dussehra* thường diễn ra vào Tháng 10, tiếp đến 3 tuần sau là tết *Diwali*, lễ hội của ánh sáng. Nhà cửa được dọn dẹp và thắp đèn sáng trưng để đón nữ thần Lakshmi, nữ thần của sự giàu có và phồn vinh. Một nét đặc sắc của tết *Diwali* là người ta bày tỏ sự qúy trọng các dụng cụ nghề nghiệp. Ví dụ, thợ vàng bạc và thợ mộc lau chùi bóng lộn các đồ dùng của họ và bày hoa lên trên. Nhà buôn thì tỏ lòng tôn kính đối với quyển sổ thu chi; với nhà văn và họa sĩ là cây bút, lọ mực và bút vẽ.

Tết Diwali được cử hành vào đầu tuần trăng còn tết *Holi*, lễ hội của màu sắc, được cử hành vào đêm trăng tròn tháng Phalgun (Tháng 3 - Tháng 4). Những đống lửa trại được đốt lên ở mọi góc phố để tẩy uế một cách tượng trưng không khí khỏi mọi thứ xấu xa dơ bẩn. Sáng hôm sau, mọi người ra phố, vẩy nước màu vào người nhau. Cũng như các buổi tế lễ Thần rượu ở Hy Lạp Cổ đại, *Holi* là một ngày hội dân gian không biết đến những điều cấm ky, phụ nữ được ra khỏi nơi khuê phòng, và các hàng rào đẳng cấp được dẹp bỏ. Đến trưa, mọi sự ồn ào náo nhiệt dừng lại. Mọi người tắm rửa rồi ôm hôn nhau, đem kẹo chia nhau. *Holi* được coi là lễ hội ưa thích của Thần Krishna, người anh hùng đồng quê có vẻ đẹp làm mê mẩn tất cả các cô gái chăn bò trong làng. Trong dịp tết *Holi*, Thần Krishna nhảy múa với các cô gái ấy, nhất là với nàng Radha mà Thần yêu quý, và vẩy nước màu vào họ. Vì lẽ đó, ngày nay tết *Holi* vẫn được tổ chức đặc biệt vui vẻ náo nhiệt tại Vrindavan, quê hương của Thần Krishna.

V.S.N

DI SẢN KHOA HỌC

Từ lâu, người ta lầm tưởng rằng những khuynh hướng duy tâm - thậm chí thần bí - của tư tưởng Ấn Độ hẳn phải cản trở việc quan sát và nghiên cứu tự nhiên. Thế nhưng chính môn siêu hình học quả quyết rằng chỉ có Thượng đế vô biên là thực tại tuyệt đối lại có thể chấp nhận cả thực tại tương đối của thế giới vật

chất theo quan điểm thực tiễn và thực nghiệm.

Người Ấn Độ xưa nay cho rằng mọi vật trong Vũ trụ đều có một ý nghĩa nhất định nào đó, và vì thế phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trong những năm gần đây, sự cống hiến của Ấn Độ vào các ngành khoa học thực chứng như cơ khí, luyện kim, hóa chất, và nhất là toán học, thiên văn học và y học, đã được thừa nhận rộng rãi. Một số người còn một mực ca ngợi cái *"tri thức cổ xưa"* mà họ coi là đã chứa đựng dưới dạng phôi thai hầu hết các phát kiến của khoa học hiện đại. Nhưng rồi người ta dần dần có một sự đánh giá đúng mực hơn.

Môn toán học ở Ấn Độ đã có từ thời **Kinh Veda** tế lễ khi mà việc xây dựng các đài tế lễ đòi hỏi những sự tính toán chính xác. Người có tên tuổi nhất trong môn toán học Ấn Độ là Aryabhatta (cuối thế kỷ thứ V CN). Ông đã hoàn thiện hệ thập phân mà những người đi trước ông đã đề xuất. Những nhà toán học lỗi lạc khác là Brahmaguypta (thế kỷ thứ VII), Mahavira (thế kỷ thứ IX) và Bhaskara (thế kỷ XII). Những người này đã thấu hiểu ý nghĩa của các lượng dương và lượng âm. Họ giải được nhiều phương trình phức và xác lập được các phương pháp khai căn bậc hai và bậc ba. Họ đã nghiên cứu rất sâu các thuộc tính của số không (shunya) và vô cực. Bhaskara đã chứng minh về mặt toán học rằng vô cực, dẫu có bị chia nhỏ đến đâu, vẫn là vô cực - điều đã được thừa nhận trên bình diện siêu hình ngay ở thế kỷ thứ VI Tr.C.N trong các tập **Kinh Upanishad**.

Người Ả Rập thường được coi là đã học của người Ấn Độ về hệ thập phân dùng số không và truyền lại cho các nhà khoa học châu Âu. Như vậy là Ấn Độ đã gián tiếp cung cấp nền tảng của toán học, một công cụ mà thiếu nó sẽ không thể ra đời nhiều phát minh khoa học và kỹ thuật quan trọng ở phương Tây.

Cả trong lãnh vực thiên văn học, Aryabhatta cũng lại là một thiên tài có nhiều công lao khai phá. Ông đã xác định được độ dài thời gian của năm dương lịch là 365,3596805 ngày, một trị số khá sát với những tính toán ngày nay. Ông quả quyết rằng Trái đất quay quanh trục của nó và chuyển động xung quanh Mặt trời, một quan điểm mà vì nó 1.000 năm sau Galilléo đã bị nhà thờ Thiên chúa giáo kết tội. Một nhà thiên văn vĩ đại khác là Varahamihira, người đồng thời với Aryabhatta. Varahamihira rất am hiểu và sử dụng nhiều khái niệm của thiên văn học La Mã và Hy Lạp, trong đó có các cung của Hoàng đạo. Các nhà thiên văn Ấn Độ đã miêu tả các phân điểm, dự báo các hiện tượng thiên thực (Nhật thực, Nguyệt thực) và tính toán chính xác tới mức đáng kinh ngạc sự chuyển động của các hành tinh mà không dùng đến kính thiên văn.

Nếu như thiên văn học và toán học phát triển kết hợp với nhau thì những tiến bộ trong y học sẽ không thể diễn ra nếu không có những thành tựu trong hóa học và thực vật y *Ayurveda* (**"Khoa Trường sinh"**) có từ thời **Kinh Veda**. Các trước tác của *Charaka* (thế kỷ thứ I CN) và Suchruta (thế kỷ thứ IV CN) đã đề cập tới hầu hết các khía cạnh của các khoa chẩn đoán và điều trị; Họ đã nghiên cứu tỉ mỉ thuộc tính của các loài dược thảo, khoáng vật và muối, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của không khí và nước trong lành; xây dựng những nguyên tắc đạo đức trong nghề y; phát triển các dụng cụ và kỹ thuật mổ xẻ. *Yoga* với tác dụng trị liệu quan trọng đã cung cấp những kiến thức quý báu về hô hấp, tuần hoàn máu, hệ thần kinh và các hiệu ứng sinh lý của các trạng thái xúc cảm và thần bí.

Y học Ấn Độ được xây dựng trên các khái niệm *dosha ("các thể dịch")* và *guna ("các thành tố của Tự nhiên")*. Sự cân bằng giữa 3 *dosha* (hơi thở, máu và nước bọt) là điều kiện cần thiết để con người khỏe mạnh. *Các guna* cũng có 3 loại cơ bản: *sattva (thanh khiết), rajas (dục vọng) và tamas (vô cảm)*. Ở con người khỏe mạnh thì *sattva* phải áp đảo hai yếu tố kia. Vai trò của thầy thuốc là dùng chế độ ăn uống, việc luyện tập thân thể và thuốc men để đạt tới trạng thái đó.

Thầy thuốc luôn luôn là người có uy tín trong xã hội Ấn Độ. Các *guru* tức các lãnh tụ tinh thần cũng đóng vai trò chữa bệnh. Quan niệm coi mọi sự sống đều là thiêng liêng đã khuyết khích sự phát triển của môn thú y. Ở thời đó, Ấn Độ đã có nhiều chuyên luận về cách chữa bệnh cho ngựa, voi và các loài chim muông khác.

V.S.N

PHÁT MINH RA SỐ 0, ẤN ĐỘ TRỞ THÀNH CÁI NÔI CỦA SỐ HỌC HIỆN ĐẠI

Ở Ấn Độ toán học không phải bao giờ cũng gắn bó với chữ viết. Tài liệu viết đầu tiên còn lại tới ngày nay xuất hiện vào thế kỷ thứ III Tr. C.N., nhưng chúng ta cũng biết rằng Ấn Độ có một nền văn minh phát triển trước đó nhiều, và một phần những hiểu biết khoa học có nguồn gốc từ đấy. Kiến thức được phổ biến chủ yếu bằng cách truyền miệng và được lưu giữ trong trí nhớ của nhiều thế hệ dưới dạng các bản **Kinh Veda**, trong đó ngẫu nhiên có những biểu hiện về những kiến thức toán học. **Kinh Veda** được biên soạn bằng chữ Sanskrit dạng cổ. Cũng giống như tất cả các ngôn ngữ Ấn-Âu khác, chữ Sanskrit (chữ Phạn) có hệ đếm thập phân với các tên riêng cho 9 số hàng đơn vị cũng như cho một chục, một trăm, một nghìn và các lũy thừa bậc cao cao hơn của 10.

Tên của hàng chục được hình thành từ tên của các đơn vị với ít nhiều biến đổi và kèm theo một tiếp vĩ ngữ. Ví dụ *vimcati 20, trimcat 30 catvarimcat 40*. Các số khác được tạo ra từ những phần tử này. Tên của hàng trăm, hàng nghìn v.v... được cấu tạo từ tên đơn vị tiếp theo là *cata* hoặc *sahasra*. *Dvecate* (dual số hai), chẳng hạn có nghĩa 200 *còn trini-sahasrani* số nhiều là 3000.

Trong một từ phức tiếng Sanskrit thành phần dùng để xác định đứng trước thành phần được xác định. Trường hợp các số phức hợp thì số lớn hơn được coi như thành phần dùng để xác định của số bé hơn. Số 11 là 10+1 cho ta từ phức *cka-daka*, tương tự như thế ta có *dva-daca* (12) *trayas - trmcat* (33). Qua đây người ta thấy các số được phân thành hàng như thế nào, các số bé nhất đứng trước, tức là hàng đơn vị trước, rồi tới hàng chục v.v...

Chữ viết ra đời

Người ta chưa rõ trong thời kỳ nào, trong hoàn cảnh nào và ai là người đã phát minh ra chữ viết ở Ấn Độ. Người ta chỉ biết rằng vào thế kỷ III Tr.CN đã có hai kiểu chữ viết khác nhau được sử dụng, Kiểu Kharoshti có nguồn gốc từ chữ Ả Rập, được sử dụng ở cực Tây Bắc của Ấn Độ và mau chóng bị bỏ quên. Kiểu thứ hai là *Brahmi*. Hình như nó được sáng tạo của chính người Ấn, là mẹ đẻ của tất cả các chữ viết hiện còn được dùng ở tiểu lục địa Ấn Độ và Đông Nam Á. Những chứng tích cổ nhất (giữa thế kỷ III Tr. CN và thế kỷ III CN) của các con số lưu hành trong thứ chữ này biểu thị một hệ thống ký hiệu đồ họa phù hợp tương đối trung thực với hệ thống tiếng nói.

Thực vậy, người ta đã tìm được bằng thực nghiệm một ký hiệu hình họa cho mỗi tên gọi của một hàng số khác nhau, chín ký hiệu cho chín đơn vị, một ký hiệu dành cho hàng chục, một ký hiệu dành cho hàng trăm và một ký hiệu cho hàng ngàn... Các số được đọc lên bằng một tập hợp các phần tử, là tổ hợp của các ký hiệu. Chữ *brahmi* được đọc từ trái qua phải, các số cũng được viết theo chiều này, bắt đầu bằng thành phần có giá trị cao nhất. Chính đây là chỗ thể hiện sự khác biệt giữa chữ viết và tiếng nói. Người ta ghi số bắt đầu từ thành phần có giá trị cao nhất, nhưng khi nói thì bắt đầu từ thành phần có giá trị nhỏ nhất. Chẳng hạn, số 13 được phát âm là *trayo-daca*, tức là *"ba mươi"*, nhưng được viết là *"mười ba"*.

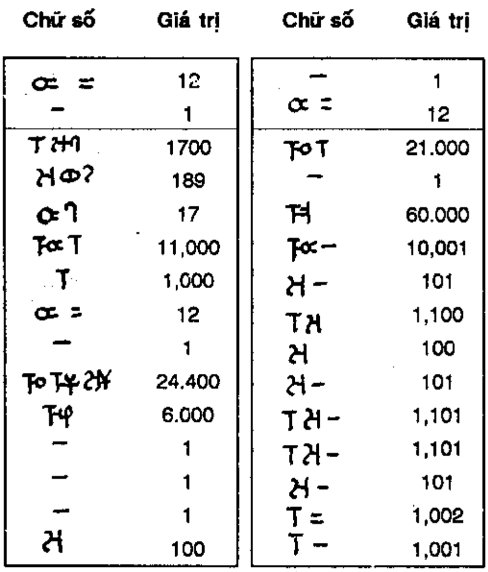
Sự tổ hợp các phần tử thường được thể hiện bằng cách đặt các ký hiệu cạnh nhau, trong một số trường hợp bằng các chữ ghép. Nếu hàng chục có các ký hiệu khác nhau cho 10, 20... thì đối với hàng trăm và hàng ngàn chỉ có một ký hiệu để chỉ 100, 1000 cộng với một ký hiệu để chỉ số lượng trăm, ngàn.

Trong giai đoạn này ta chưa thể nói đến phép viết số theo vị trí. Chỉ có sự đặt cạnh nhau của các ký hiệu ghi số để diễn đạt số cần viết. Điều này hoàn toàn phù hợp với cấu trúc của ngôn ngữ *(hình 1)*.

Số 0 và phép viết số theo vị trí

Trong phép viết số thập phân theo vị trí, hàng chục, hàng ngàn, hàng trăm không được thể hiện bằng các dấu hiệu khác nhau. Chúng được thể hiện bằng các dấu hiệu cho hàng đơn vị (digit) nhưng được đặt vào các vị trí khác nhau. Như vậy vị trí đã trở thành có nghĩa. Chỉ riêng vị trí cũng đã đủ để thiết lập hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn... Phép viết số này chỉ cần 10 ký hiệu là đủ: hàng 9 con số từ 1 đến 9 và số 0, hay ít ra là khoảng trống.

Không còn tư liệu chính xác về quá trình phát minh ra phép ghi số này ở Ấn Độ, về niên đại của phát minh. Cứ liệu sớm nhất về phép ghi này là cứ liệu văn



Hình 1: Hình họa các số, chứng tích trong chữ tượng hình Nâneghât (thế kỷ I Tr.CN).

học. Vasumitra, một tác giả Phật học, nhân vật lãnh đạo của đại hội đồng tôn giáo tập hợp dưới triều Vua Kanishka (từng cai trị toàn bộ miền Bắc và Tây Bắc Ấn Độ cuối thế kỷ I, đầu thế kỷ II CN) trong một tác phẩm của mình đã thể hiện ý tưởng cho rằng nếu một chất tồn tại trong cả ba chiều của thời gian quá khứ, hiện tại, tương lai được nhận thức như một chất khác khi nó được chuyển sang một trạng thái khác, thì đây là một sự đổi chất do trạng thái thay đổi, chứ không phải sự đổi chất của chính nó. Để minh họa cho ý tưởng này, ông đã nói về một ký hiệu, khi đặt ở vị trí của hàng đơn vị có giá trị của đơn vị, nhưng khi đặt vào vị trí của hàng trăm lại có giá trị của hàng trăm, tuy không chính xác bản chất hóa của ký hiệu này.

Nó hoàn toàn có thể là một loại bàn tính. Dấu đó hẳn là một vật có thể đặt vào một cột hoặc một ô vuông, tại vị trí đó nó có giá trị của hàng chục. Hay nếu việc tính toán được thực hiện trên mặt đất thì dấu đó có thể là một ký hiệu ghi trên cát. Người ta biết rằng các nhà kế toán Ấn Độ cổ rất yêu thích phương pháp này do sự đơn giản của nó. Tại một số vùng nông thôn Nam Ấn các nhà Chiêm tinh vẫn làm các con tính bằng cách di chuyển các vỏ sò trong các ô vạch trên cát cho tới ngày nay. Dù bàn tính có dạng như thế nào chăng nữa thì Vasumitra cũng đã nhắc đến một ký hiệu có giá trị tùy theo vị trí.

Đối với số không cũng vậy. Bằng chứng về việc sử dụng số 0 ở Ấn Độ được tìm thấy trong các văn bản cổ nhất. Chính số không góp phần tạo nên cách ghi số theo vị trí. Đầu tiên, đó là một khoảng trống chiếm vị trí trong cột, do đó không có một hình vẽ hoặc một ký hiệu ở đó, nhưng khoảng trống thể hiện giá trị hàng chục. Điều này được thể hiện rõ ràng bằng cách sử dụng một từ có nghĩa là *"trống không" cunya*, hoặc "khoảng không" *kha*. Từ *kha* được tìm thấy trong một chuyên luận về mètric học của tác giả Pingala, trong đó ông trình bày các quy tắc biến đổi một số nhị phân thành số thập phân. Người ta không rõ Pingala sống vào thời nào, nhưng những đoạn trích dẫn tác phẩm của ông xuất hiện vào thế kỷ III CN, chứng tỏ ông đã sống trước đấy.

Tiếp đó, một dấu chấm được dùng để chỉ khoảng trống. Người ta biết điều này từ một tác giả viết truyện bằng chữ Sanskrit tên là Subandu, sống vào khoảng thế kỷ VI CN. Để thể hiện số không, ông đã dùng một từ ghép *cuya-bindu*, nguyên văn có nghĩa *"điểm trống"* hay nói cách khác, một dấu chấm chỉ ra trạng thái trống trong cột.

Là chìa khóa của phép ghi số theo vị trí, bản thân số không xuất hiện trong một chứng thư khắc trên tấm đồng của thời Vua *Devendravarman* vùng Kalinga (Đông Ấn). Chứng thư này được ghi bằng chữ và bằng số: *"samvacchara - catam triracite (100) 83 shravane masi dine vimcati 20 utkirnnam"* có nghĩa là "được khắc một trăm và tám mươi ba năm (100) 83 (đã qua) hai mươi ngày 20 trong tháng Shravane". Con số 183 được ghi bằng ba ký hiệu: ký hiệu đầu tiên chỉ 100, rồi các ký hiệu 8 và 3. Con số 20 được ghi bằng số 2 và một vòng tròn nhỏ - số không. Tư liệu này ra đời năm 681 CN.

Phép ghi số theo vị trí với một chấm to hoặc một vòng tròn nhỏ chỉ số không được tìm thấy trong các văn bản cổ ở Đông Nam Á (vùng Sambor, Campuchia) và Kota Kapur (Malaysia), có niên đại sớm nhất là thế kỷ VII. Chữ viết được dùng ở các nước này có chung nguồn gốc Ấn Độ, và không còn nghi ngờ gì nữa, hệ viết số của họ là hệ số của Ấn Độ. Tất cả các tư liệu này chỉ rõ rằng vào cuối thế kỷ thứ VII việc sử dụng các số đếm theo vị trí và số không đã phổ cập, không riêng ở Ấn Độ, mà còn ở tất cả các nước chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ.

Hệ ghi số bằng 9 con số và một số không, nhanh chóng chiếm ưu thế, nhưng hoàn toàn không thủ tiêu hệ thống cũ, hiện vẫn tồn tại trong các bản viết tay và nhiều ấn phẩm xuất bản vào đầu thế kỷ XX ở Nam Ấn.

Các từ được dùng thay số

Người Ấn Độ còn biết đến và sử dụng một cách ghi pha trộn, trong đó có những ký hiệu của cách ghi cũ dần dần được thay thế bằng các ký hiệu của cách ghi theo vị trí. Trong cách này người ta thay tên các con số bằng các từ có giá trị số. Ví dụ, hai được thay bằng "mắt", "cánh", "cánh tay", *"sinh đôi", bốn bằng "đại dương" (có 4 đại dương theo thần thoại Ấn Độ), mười bằng "ngón tay", 32 bằng "răng", 100 bằng "độ dài cuộc sống của con người"*, và số không bằng "không gian trống". Những từ này được xếp đặt như cách nói, có nghĩa là trong một số phức các số có giá trị nhỏ nhất được nhắc trước tiên, theo chiều ngược với cách viết. Ví dụ số 4320000 được viết nguyên văn là *"Bốn chỗ trống* - răng- đại dương" hay 0000324. Ví dụ này được lấy từ sách **Suryasiddhanta**, một tài liệu thiên văn có chứa các dữ liệu có thể quan sát thấy trong thế kỷ IV, là chứng tích sớm nhất của cách ghi pha trộn này, cách pha trộn rất được ưa chuộng trong lịch sử văn học bằng tiếng Sanskrit, thậm chí cả đối với các nhà thiên văn học và các nhà toán học. Ưu điểm của nó là chấp nhận nhiều phương án của từ vựng. Trong tiếng Sanskrit có hàng chục từ thông dụng để chỉ con mắt, nhưng chỉ có một từ duy nhất chỉ số 2. Thông thường văn liệu khoa học, kỹ thuật Sanskrit được viết dưới dạng các câu văn vần, nên các tác giả của nó phải sử dụng được thành thạo một vốn từ vựng rất rộng thì mới có thể tìm ra những từ thích hợp với đòi hỏi của thơ ca.

Sẽ là một sai lầm, nếu nhìn nhận cách ghi pha trộn này như một giai đoạn quá độ từ hệ thống cũ đến cách ghi theo vị trí thuần túy. Nó hẳn là một phương pháp đặc thù, được các tác giả vốn thành thạo cả hai cách ghi số sử dụng trong các tác phẩm của họ.

Bảng 2: ***Tên chữ số bằng tiếng Phạn***

eka	1	cata	100
dvi	2	sahasra	1000
tri	3	ayuta	1000
catur	4	niyuta	100000
panca	5	prayuta	10000000
shat	6	arbuda	100000000
sapta	7	nyarbuda	1000000000
ashtan	8	samudra	10000000000
nava	9	madhya	10000000000
daca	10	anta	100000000000
		parârdha	1000000000000

Tiết kiệm và nhẹ nhàng

Năm 662 CN Severus Sebokt, một tác giả người Syrie, muốn chứng tỏ rằng không riêng gì người Hy Lạp mới làm khoa học, đã dẫn ra khả năng phát minh của các học giả Ấn Độ. Trong nhiều hiểu biết toán học của người Ấn, Severus Sebokt đã nhắc đến các phép tính chỉ sử dụng có 9 chữ số. Ưu điểm nổi bật nhất của cách tính toán này theo Severus Sebokt là tiết kiệm. Bằng cách giảm tối đa các ký hiệu - chỉ còn 9 con số và số 0 - để ghi mọi số, hệ thống này tiết kiệm và hiệu quả tới mức lý tưởng đối với mọi ngành khoa học. Các tri thức Ấn Độ thời xưa hẳn đã có một ý niệm đầy đủ về các ưu thế của tính tiết kiệm, nên đã cho nó một thuật ngữ kỹ thuật - *Laghava ("nhẹ nhàng")*, và đã chuyên tâm trau dồi nó từ xa xưa trong nhiều lĩnh vực khác nhau của tư duy.

PIERRE - SYLVAIN FILLIOZAT

***PIERRE-SYLVAIN FILLIOZAT** người Pháp, nhà Ấn Độ học, Giám đốc nghiên cứu ở trường thực nghiệm cao học ở Paris.*

HỆ SỐ THẬP PHÂN MỘT DI SẢN ĐÓNG GÓP VĨ ĐẠI CỦA TOÁN HỌC ẤN ĐỘ CHO NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Trong suốt một thời gian dài, ai cũng tưởng hệ số thập phân mà cả nhân loại hiện nay dùng là do người Ả Rập sáng tạo ra. Thế nhưng, các nhà khoa học đã khẳng định, chính người Ấn Độ thời Cổ mới thực sự là nhà phát minh ra nó. Ngay người Ả Rập cho đến nay vẫn gọi toán học là khoa học của Ấn Độ (Hinđicát). Chỉ riêng với việc phát minh ra số thập phân, Ấn Độ đã có công rất lớn đối với sự phát triển khoa học và kỹ thuật của toàn nhân loại. Thật khó có

thể hình dung nổi ý nghĩa của hệ số thập phân quan trọng đến thế nào đối với hàng loạt những phát minh kỳ diệu mà châu Âu đã vươn tới được và cảm thấy tự hào.

Song người Ấn Độ đã biết tới và sử dụng số thập phân ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Bia ký xưa nhất có nói tới hệ số gồm 10 chữ số, trong đó có số không (0), là bia ký có niên đại năm 595 Sau CN, tìm thấy ở Gut Jarát. Chắc hẳn trước niên đại của bia ký Gut Jarát nhiều thế kỷ, người Ấn Độ đã biết tới và sử dụng hệ số thập phân rồi. Trong khi đó, cho đến tận thời Cận đại, người châu Âu vẫn còn dùng bảng viết các chữ số rất cồng kềnh và bất tiện của La Mã Cổ.

Cũng như người Ai Cập và người Hy Lạp Cổ đại, người Ấn Độ ngay từ xa xưa đã biết tới những hệ thống tính toán và đo đạc của toán học để đo ruộng đất và những nơi dùng làm chỗ hiến tế cho các vị Thần. Ngay ở thế kỷ IV và V, đã xuất hiện ở Ấn Độ những trước tác về toán học như tác phẩm **Aryaghatyo** của nhà toán học Aryabhatta, được viết vào năm 499. Người Ấn Độ còn biết tới số âm và số dương, đã tìm ra được những phương pháp đúng để khai căn bậc 2 và bậc 3 các hàm số lượng giác. Họ đã biết giải các phương trình vô định khác nhau. Aryabhatta đã tìm thấy số pi (π) là 3,1416 - con số pi chính xác hơn nhiều so với của người Hy Lạp...

Sở dĩ Ấn Độ thời xưa có được nhiều phát minh sớm về toán học, đặc biệt là về hệ số thập phân, phần lớn là nhờ truyền thống tư duy trừu tượng vốn là đặc tính của người Ấn. Thế nhưng, thật đáng tiếc cho đến nay chúng ta hầu như không biết được tên tuổi của nhiều nhà toán học của Ấn Độ Cổ đại, đặc biệt là về người đã phát minh ra số không (0) và hệ số thập phân - một trong những phát minh vĩ đại nhất về toán học của nhân loại.

Và kể từ khi phát minh ra số không (0) thì hệ đếm thập phân theo vị trí có số không, như được phát triển rất mạnh mẽ tại Ấn Độ. Nó dần thay thế cho các hệ chữ số viết khác và ngày nay được sử dụng hầu như khắp toàn cầu. Tuy nhiên, sự truyền bá của nó diễn ra chậm và phức tạp.

Trung Quốc chẳng hạn đã có khá sớm một hệ đếm thập phân theo vị trí riêng của mình, độc lập với Ấn Độ nhưng không có số không. Người ta thậm chí còn cho rằng người Trung Quốc rất có thể đã tự tạo ra được một hệ đếm theo vị trí giống như của Ấn Độ, nhưng việc du nhập số không và hệ chữ số theo vị trí của Trung Quốc hình như có nguồn gốc Ấn Độ.

Ngày nay, học sinh ở phương Tây thường học đếm bằng các "chữ số Ả Rập". Nhưng những chữ số thực sự là thế nào? Nhờ các nhà thông thái chữ số Ả Rập thế kỷ thứ VIII mà chúng ta biết được các nguyên tắc tính toán của số học Ấn Độ. Vào khoảng năm 774 CN, một học giả Ấn Độ khi qua Baghdad, đã giới thiệu một cuốn sách về thiên văn viết bằng tiếng Phạn và dùng các nguyên tắc của "số học Ấn Độ" (*hisab al-hind*). Bản dịch cuốn sách này sang tiếng Ả Rập của Al-Fazzari là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử *"Số học Ấn Độ"* trong đế chế Hồi giáo - Ả Rập. Từ sifr trong tiếng Ả Rập có nghĩa là *"trống rỗng"*, là dịch từ từ *sunya* trong tiếng Phạn; ở thế kỷ thứ IX, nó được chọn để chỉ số không. Đến thế kỷ XIII sifr chuyển thành cifra trong tiếng Latinh: thành Chiffre trong tiếng Pháp (thế kỷ XIV hoặc thành Ziffer trong tiếng Đức (thế kỷ XV). Bằng một sự phát triển song song, sifr sinh ra Zefirum trong tiếng Latinh (thế kỷ XIII), Zefiro/Zevero trong tiếng Italia (thế kỷ XV) và cuối cùng là từ Zero (số không). Thuật ngữ phương Tây rõ ràng có nguồn gốc Ấn Độ - Ả Rập.

Phó tiến sĩ NGÔ VĂN DOANH - NGUYỄN BẰNG

CỘI RỄ TỪ ẤN ĐỘ - Ả RẬP CỦA CHÂU ÂU THỜI TRUNG CỔ

Một hệ đếm bằng các số viết được truyền từ Ấn Độ qua thế giới Ả Rập đến phương Tây

Ở đầu vở kịch **Le Malade imaginaire** *(Người bệnh tưởng - 1673)*, vở kịch cuối cùng của Molière, Argan dùng một bàn tính để tính đi tính lại mãi các phương thuốc do thầy thuốc kê cho mình. Ông cuối cùng đi tới con số phí tổn tổng cộng là *"sáu mươi ba đồng vàng, bốn xu sáu chinh"*.

Cách tính này, có từ thời Cổ đại, rất thông dụng thời Molière. Tuy phương Tây

(Latinh) từ nhiều thế kỷ trước đã biết đến cách tính bằng các con số viết và giấy đã là thứ thông dụng, song đến thế kỷ XVII và thậm chí thế kỷ XVIII, người ta vẫn còn thường dùng bàn tính. Leibniz cũng dùng một bàn tính và Vua Phổ Frédéric II, trong những bức thư từ đã lấy đó làm đề tài cho một khổ thơ bốn câu:

"Quần thần là những quân cờ nhảy trên bàn tính,
Giá trị của họ tùy thuộc ở vị trí của họ.
Khi được ân sủng là hàng triệu,
Khi hết ân huệ là những con số không".

Các bàn tính vẫn còn được sử dụng ở Viễn Đông và một số nơi của Tây Âu đều là những bàn tính tuyến tính cùng một nguyên lý như các bàn tính thời Cổ đại Hy Lạp.

Những dụng cụ tính toán này đã bị thay thế cách tính bằng hình ở phương Tây như thế nào?

QUÂN CỜ NHẢY, NGÓN TAY VÀ CÁC CON SỐ ẤN ĐỘ

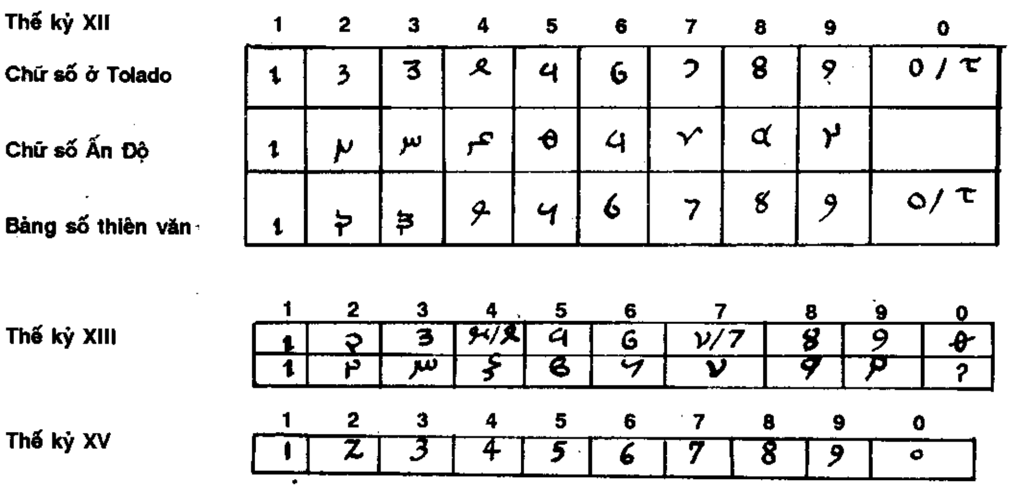
Ở đầu thời Trung cổ (từ thế kỷ thứ V đánh dấu sự sụp đổ của đế quốc La Mã, đến thế kỷ IX), kiến thức khoa học của các tác giả phương Tây giới hạn ở số học suy lý, chủ yếu dựa trên cuốn **Khái niệm về số học** của Nicomaque người Gérasa (thế kỷ thứ II), nhà toán học theo trường phái tân Pythagore. Ông theo cách tính thực hành, dùng bàn tính, các quân cờ nhảy chứ không dùng đến các chữ số.

Trong một thời gian dài, đối thủ duy nhất của cách tính bằng các quân cờ nhảy là tính trên đầu ngón tay như Bede đáng kính, ông đã miêu tả hồi thế kỷ thứ VII trong cuốn dẫn luận vắn tắt **Về thời gian.**

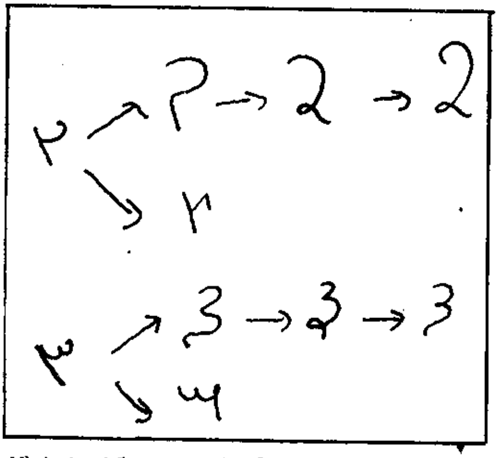
"Khi đếm 1, ta gập ngón út của bàn tay trái và chìa nó vào giữa lòng bàn tay... Khi ta đếm đến 2, ta gập ngón thứ 2 tính từ ngón út... khi đếm đến 5, ta lại duỗi ngón thứ hai tính từ ngón út... khi ta đếm đến 10 lần một trăm nghìn, hai bàn tay bắt vào nhau, các ngón tay đan xen với nhau...".

Cách tính dùng ngón tay cũng phổ thông trong một thời gian rất dài. Mãi đến tận năm 1494, nó còn được miêu tả như là một trong những tác phẩm toán học quan trọng nhất của kỷ nguyên hiện đại. Nó được xuất bản tại Venise năm 1494, nhan đề **Summa de Arithmetic**, tác giả là Luca Pacioli (Luca di Borgo).

Grerbert d'Aurillac, năm 1003 trở thành Giáo hoàng với tên gọi là Sylvestre II, hình như là một trong những người đầu tiên truyền bá việc dùng các con số Ấn Độ - Ả Rập tại châu Âu. Ông làm bằng cách vay mượn của người Ả Rập ở



Bảng bên đây cho thấy sự tiến hóa trong cách viết các chữ số từ hai loại chữ số Đông Ả Rập và Tây Ả Rập (thế kỷ XII-XV) các thư bản lưu giữ tại Munich (thế kỷ XII) và tại Vatican (thế kỷ XIII) cho thấy cả hai hình dạng khác nhau đó đều cùng tồn tại. Các chữ số trong tác phẩm của Widmann (cuối thế kỷ XV) là đỉnh cao của một quá trình tiến hóa mà chúng ta ngày nay chưa hoàn toàn hiểu được.



Hình 2 : hãy quan sát bản vẽ các chữ số 2 và 3 ở dạng viết Đông Ả Rập. Xong bản này 1/4 vòng về bên trái ta sẽ gặp lại. Nó có sức thuyết phục. Còn dạng viết Tây Ả Rập và cách mà chúng đã có thể biến hóa thành những hình dạng quen thuộc với chúng ta ngày nay.

Tây Ban Nha và sử dụng một loại bàn tính hoàn chỉnh có 27 cột trên đó di chuyển các quân cờ nhảy làm bằng sừng.

Các quân cờ nhảy này thường được ghi 9 con số đầu tiên.

Từ Baghdad đến Tolède

Ngay từ thế kỷ thứ IX, Kalip triều Albasid là Al - Ma'mum đã lập ra tại Baghdad một Viện hàn lâm gọi là Ngôi Nhà thông thái nhằm đẩy mạnh sự trao đổi văn hóa với Ấn Độ, đặc biệt là bản dịch các thư bản mà các phái viên của nhà Vua tập hợp được. Ngoài cuốn **Kitab al jabr walmuqabala**, nổi tiếng, cuốn sách cơ bản về đại số học Ả Rập, nhà toán học Al - Khwarizmi còn viết các cuốn **Sách về phép cộng và phép trừ** và **Sách về số học Ấn Độ**.

Tác phẩm sau cùng này làm sinh ra hai truyền thống. Truyền thống thứ nhất, hoàn toàn của người Ả Rập và có chất lượng cực kỳ cao, lên tới đỉnh điểm của nó vào thế kỷ thứ IX và thứ X. Truyền thống thứ hai, quan trọng không kém, phát triển trong thời gian sau. Vào thế kỷ XII và XIII tại châu Âu và đặc biệt tại Tolèdo (Tây Ban Nha). Những người dịch và biên soạn các tác phẩm Ả Rập sang tiếng Latinh đã đóng một vai trò then chốt trong sự phát triển của toán học tại phương Tây, có thể so sánh được với vai trò của các học giả và nhà phiên dịch ở Baghdad trong thế giới Hồi giáo.

Dưới ảnh hưởng của những khái luận toán học mới mà họ viết vào giữa thế kỷ XII, cách tính bằng bàn tính, dùng quân cờ nhảy hay dùng cát (có thể dễ dàng viết ra và xóa đi các con số trên cát) và trên ngón tay dần dần nhường chỗ cho một cách tính viết, sinh ra từ cách tính của Ấn Độ và Ả Rập gọi là *Algorism* theo tên của Al - Khwarizimi. Dựa trên chín chữ số (trong tiếng Latinh gọi là *figurae*) và số không (đôi khi gọi là *cifra* trong các văn bản Latinh, xuất phát từ chữ Ả Rập sifr có nghĩa là "trống rỗng", nhưng nhiều khi gọi là *circulus* tức là "vòng tròn nhỏ") *Algorism* cho phép thực hiện nhanh hơn và chắc chắn hơn các phép tính truyền thống trên các số nguyên (cộng, trừ, tăng đôi, nhân, chia, khai căn). Ngược lại với ý kiến phổ biến ở thời Trung cổ và Phục hưng, các con số có nguồn gốc Ấn Độ và được người Ả Rập truyền sang châu Âu, hoàn toàn không nhờ gì ở nhà toán học La Mã thời cuối Boethius (thế kỷ thứ VI).

Ở cuối thế kỷ XIII, hầu hết các tác phẩm này đều bị lu mờ bởi cuốn **Sách về bàn tính** đồ sộ của nhà toán học thành Pisa, Leonardo Fibonacci. Trái với điều mà tên sách có thể làm cho người ta tưởng, tác phẩm này đánh dấu một sự đoạn tuyệt vĩnh viễn với truyền thống bàn tính. Có ảnh hưởng thậm chí còn mạnh mẽ hơn nữa là hai tác phẩm thành công lớn: **Bài ca về Algorisme** của *Alexandre de Villedieu* và **Algorisme chung** *của Jean de Sacrobosco.*

Trong một thời gian dài, chữ số Ấn Độ - Ả Rập được viết bằng rất nhiều cách khác nhau trong các thư bản ở phương Tây. Từ đâu, các nhà phiên dịch đã đứng trước hai loại chữ số: loại Đông Ả Rập và loại Tây Ả Rập. Loại Tây Ả Rập được hình thành từ hai nhân tố - tìm ra các nguyên lý của số học Ấn Độ và những cách sử dụng của bàn tính đã có. Sự khác nhau này chỉ còn xuất hiện trong một vài thư bản Latinh hiếm hoi. Thường thường, các nhà sao chép phương Tây ghi lại những hình dáng ngày càng xa rời các hình gốc. Buộc phải viết từ bên trái sang bên phải (không thuận tiện cho các hình dạng Ả Rập), họ chỉ dành cho các chữ số một giá trị tượng trưng và chẳng bao lâu thì làm sai lệch các hình dạng của chúng. Sự tiến hóa này tiếp diễn cho đến tận thời Phục hưng và có thể biểu hiện những ảnh hưởng của người Visigoth, đặc biệt nổi bật trong trường hợp các chữ số 2 và 3 (hình 2).

Thắng lợi của Algorisme

Đến thế kỷ thứ X nếu không phải sớm hơn, việc thực hiện dễ dàng các phép tính với chữ số Ấn Độ khiến cho người Ả Rập phải hoàn thiện ở phương pháp của họ, trong đó một số phương

pháp được truyền bá bằng những con đường không phải là các sách số học. Có lẽ một trong nhiều chuyến đi của ông, Leonardo Fibnacci đã được biết đến cách tính của người Ả Rập, gọi là cách vẽ "nhà", và dùng nó cho cách riêng của mình có *"hình dạng bàn cờ"*: một "mạng" các ô vuông trong đó viết tất cả các chữ số và kẻ các đường chéo góc. Phương pháp này được phổ biến rất rộng rãi.

Vào lúc ban đầu của thời Phục hưng, xuất hiện tại Fribourg - en - Brisgau một bức tranh khắc gỗ, sau trở nên nổi tiếng, vẽ *"hạt ngọc triết học" (Margarita-philosophica)*. Bên trái, một người đổi tiền, đóng vai Boethius, đang làm tính với các chữ số Ấn Độ - Ả Rập và nhìn với vẻ diễu cợt một đồng nghiệp với vẻ mặt ngượng nghịu đang làm việc bằng một bàn tính với quân cờ nhảy, theo truyền thống Pythagore.

Không có ví dụ minh họa nào tốt hơn thắng lợi của chữ số ở phương Tây Trung cổ. Cho dù phương Tây quá là ít khi thừa nhận món nợ của mình đối với các nền văn minh Ấn Độ, Ả Rập đã truyền cho mình một trong nhiều di sản là công cụ làm việc đặc sắc này.

Giáo sư ANDRÉ ALLARD

ANDRÉ ALLARD, người Bỉ, làm Giám đốc nghiên cứu Quỹ quốc gia nghiên cứu khoa học (F.N.R.S) của Bỉ và Giáo sư trường Đại học Louvain, ông là tác giả của nhiều tác phẩm về khoa học thời Cổ đại và Trung cổ.

LILAVATI, NÀNG SỐ HỌC DUYÊN DÁNG CỦA ẤN ĐỘ

Các nhà Bác học Ả Rập, đã có mặt tại Ấn Độ từ thế kỷ thứ VI Công Nguyên, khi làm việc với các văn bản toán học bằng chữ Sanskrit (chữ Phạn), đã có hai phát hiện lớn mà sau đó họ phát triển rồi truyền bá sang phương Tây đó là cách viết các số trong hệ thập phân với khái niệm về *"số không"*, và góc lượng giác các hàm số. Những bước tiến xa đó của các nhà toán học Ấn Độ Cổ đại trong các lĩnh vực văn tự, tính toán và phép tam giác, số thập phân không phải do ngẫu nhiên mà đáp ứng được những mối quan tâm cổ truyền của Ấn Độ, nơi các nhà Bác học xưa nay vẫn tỏ ra có một tài năng và sở thích thiên về các hình thức ngữ pháp.

Toán học, cũng như tất cả các môn khoa học khác ở Ấn Độ Cổ đại, đều phải chịu những trói buộc với một văn phong gắn liền với tiếng Sanskrit và thi luật vì hầu hết các văn bản khoa học đều viết dưới dạng thơ.

Các luận văn toán học lớn, viết bằng tiếng Sanskrit, thường là công trình của một người Bàlamôn (đẳng cấp cao nhất trong xã hội) gồm một văn bản cơ bản, viết tóm lược dưới dạng những câu cách ngôn (*sutra*) hoặc những khổ thơ để học thuộc lòng, tiếp theo là những lời bình giảng dài dòng bằng văn xuôi. Những lời bình giảng này giải thích ý nghĩa của những văn bản cổ đó, xác nhận rằng chúng mang tính chất cách ngôn và được chủ ý thảo ra như những bài giảng tóm tắt của một ông thầy muốn ghi sâu vào trí nhớ của học trò.

Bài toán nhỏ trích trong cuốn Lilavati (số học) của nhà toán học Ấn Độ thế kỷ XII Bhaskara.

Ví dụ về quy đồng mẫu số

"Trong một đàn ong, 1/5 số ong bay về một bông hoa sen, 1/3 bay về một cây chuối. (Một số ong bằng) ba lần hiệu số giữa hai (số nói trên). Hỏi cô gái xinh đẹp có cặp mắt linh dương, (bay) về phía một cây Codaga (vỏ đắng, được dùng thay cho canhkina). Cuối cùng, một con ong khác, bay vẩn vơ, bị thu hút bởi hương thơm của cây nhài lẫn cây dứa dại. Hỏi cô gái đáng yêu, hãy trả lời cho biết cả thảy có bao nhiêu ong?".

Gọi x là số ong:

$$x = \frac{x}{5} + \frac{x}{3} + 3x\left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5}\right) + 1$$

Quy đồng mẫu số chung, ta có:

$$x = \frac{3x}{15} + \frac{5x}{15} + 3x\left(\frac{5}{15} - \frac{3}{15}\right) + 1$$

$$x = 15$$

Chữ số và các hệ ký hiệu số

Các nhà khảo cổ nghiên cứu các ghi chép trên đá hoặc đồng đã tìm được bằng chứng cho thấy các số hiểu theo nghĩa những ký hiệu hình họa, đã được sử dụng từ thời xa xưa. Ví dụ, các số 4 và 6 đã được tìm thấy trong các văn bia Açoka, có từ thế kỷ thứ III Tr. CN. Nhưng các số ấy lại rất ít khi có mặt trong các văn bản toán học đích thực. Những chữ số mà ta gọi là chữ số Ả Rập

vì chúng được các tác giả Ả Rập truyền bá đi các nơi khác trên thế giới, thực ra bắt nguồn từ Ấn Độ. Nhưng nói chung, chúng ít được dùng trong các văn bản bằng tiếng Sankrit; ở các văn bản đó các số được viết đầy đủ bằng chữ hoặc được tượng trưng bằng những mã hiệu chữ cái.

Các số được sắp xếp theo chiều thẳng đứng trên nhiều dòng, ít nhất đó là điều rút ra từ một bài bình luận do Bhaskara Cha viết năm 629 CN về tác phẩm **Aryabhatiya**. Song rủi thay, các bản chép tay của Ấn Độ, dù viết trên giấy hay trên lá cọ, có tuổi thọ trung bình không quá ba thế kỷ vì bị làm mồi cho nấm mốc và sâu mọt. Các bản chép tay của bài bình này còn đến ngày nay là những phiên bản hiện đại, không thể dùng làm bằng chứng cho cách viết ở những thời cổ xa xưa. Bản viết tay Bakhsali (thế kỷ XII có lẽ là văn bản cổ xưa nhất về mặt này: nó cho thấy những phép tính bằng chữ số Ả Rập rải trên nhiều dòng, đặt trong những cái vỏ hoặc những cái khung.

Sự vắng mặt của các ký hiệu hình họa và các chữ số trong các câu cách ngôn và các khổ thơ của các văn bản toán học cổ điển không có nghĩa là hệ ký hiệu số không được sử dụng. Duy có điều là hệ ký hiệu này mang tính chất ngữ pháp hoặc tu từ. Nhờ những khả năng đồng nghĩa hầu như vô tận của tiếng Sanskrit mà các chữ số có thể được diễn đạt bằng những hình tượng văn học và ẩn dụ. Vì thế, *nayana (mắt)* hoặc *babu (tay)* là những danh từ chỉ số 2. *Agni (lửa* chỉ số 3 (vì có 3 thứ lửa lễ nghi theo **Kinh Veda**) và *adri* (núi) chỉ số 7 (theo địa lý tôn giáo Hindu, chỉ 7 ngọn núi ở Ấn Độ), Những từ "bầu trời" hoặc "không gian" trong tiếng Sanskrit chỉ số không. Thứ tự các hình tượng tạo nên các số ngược lại với thứ tự trong hệ số ngày nay: ví dụ 23 viết bằng *agninayana*.

Hệ ký hiệu trên đây có ích trong việc viết dưới dạng thơ một loại chữ số mà ngày nay ta viết dưới dạng bảng. Ở Ấn Độ cũng như các nơi khác, các số số liệu thiên văn trong các cuốn niên giám từ hàng thế kỷ nay được trình bày thành các cột số. Nhưng cách trình bày ấy là một phát minh của người Ả Rập tương đối gần đây. Còn trong các văn bản cổ bằng tiếng Sanskrit, các dãy số này được viết dưới dạng một câu thơ hoặc một khổ thơ.

Một hình thức khác của ký hiệu số được dùng thường xuyên trong các văn bản thiên văn học và toán học lấy chữ cái Sankrit làm cơ sở. Có nhiều hệ như vậy. Hệ *katapayadi*, được sử dụng rộng rãi ở miền Nam Ấn Độ, cho phép trình bày những số rất lớn và những bảng lượng giác dưới hình thức những trò chơi chữ, những câu cách ngôn hoặc những khổ thơ dễ nhớ. Hệ này khá linh hoạt khiến cho có thể viết các số bằng những câu hai nghĩa. Ví dụ, *acaryavag abhedya*, một lời giáo huấn Bàlamôn có nghĩa đen là *"Không được phản bội lời Thượng đế"*, là cách viết mã hóa của số 1434160, biểu đồ ghi thời gian chỉ ngày thứ 1434160 của kỷ nguyên Kali, ngày mà nhà triết học Sankaracaya thực hiện một số cải cách.

Cách viết các số thành những câu thơ như vậy có ảnh hưởng đến biện luận toán học hay không? Phải chăng có một nét đặc thù, một cái gì riêng biệt trong cách tư duy hoặc vị trí xã hội của các nhà toán học Ấn Độ khiến họ hình thành những lời giảng dạy của họ trong một cái khuôn văn học?

Tỷ số giữa chu vi và đường kính hình tròn (pi)

caturadhikam satam astagunam dvâsastis tathà sahasrànàm ayutadvayaviskambhasyasânno Vrttaparimâhad.

"Lấy một trăm cộng thêm bốn, nhân với tám, rồi cộng thêm sáu mươi hai nghìn nữa. Ta có một trị số gần đúng (asanna) chu vi một hình tròn có đường kính bằng hai vạn".

Câu thơ trên đây của Aryachata, nhà toán học Ấn Độ thế kỷ thứ VI, cho ta công thức cổ xưa nhất về trị số gần đúng của tỷ số sau này được gọi là pi.

$$\frac{\text{Chu vi}}{\text{đường kính}} = \frac{62832}{20000} = 3{,}1416$$

"Các chuyên gia về tinh tú"

Ở Ấn Độ chưa hề bao giờ có một đẳng cấp các nhà toán học cũng như một trường phái toán học thật sự. Các nhà toán học - nếu ta gọi bằng danh từ đó là những người soạn thảo và sử dụng các văn bản tiếng Sanskrit về hình học, số học và đại số, — làm việc trong sự cộng tác ít nhiều chặt chẽ với các chuyên gia về nghi lễ *Veda* và *Bàlamôn*. Là người Bàlamôn hay thuộc đẳng cấp cao, thấm nhuần văn hóa Sanskrit, trong hàng ngũ các nhà khoa học, họ được xếp vào hàng *jyotirvid*, tức *"chuyên gia về tinh tú"*. Các văn bản toán học hầu hết nằm trong các khái luận thiên văn học, và lượng giác

thực ra chỉ có đầy đủ ý nghĩa trong việc nghiên cứu các khoảng cách góc giữa các vì sao.

Cũng như tất cả các môn khoa học (*sastra)* Bàlamôn, toán học được phát triển chủ yếu nhằm mục đích tôn giáo, giúp vào việc thực hiện tốt các nghi lễ. Chúng ta không biết gì về cuộc đời các nhà toán học lớn của Ấn Độ, nhưng chúng ta có thể hình dung khá chính xác khung cảnh lễ nghi và kinh viện trong đó họ làm việc. Dựa vào một văn bản mà học trò ghi nhớ bằng cách nhắc đi nhắc lại từng chữ một cho đến khi chữ "dính chặt vào ngực" (tức là đã thuộc lòng), lời giảng dạy truyền khẩu của thầy giáo cung cấp các minh họa, hoặc chứng minh và những cách tính toán chứa đựng trong văn bản đó. Văn bản này là một cái chìa khóa mở ra các con đường tri thức và là một công cụ để đạt tới sự hoàn thiện về tinh thần.

Cuốn **Lilavati** của Bhaskara (thế kỷ XII theo truyền thống được dùng vào mục đích ấy đối với số học và vì lẽ đó, nó kết thúc bằng một khổ thơ hai nghĩa trong đó Bhaskara so sánh **Lilavati** như, *"cô nàng duyên dáng của mình"*, (nhưng từ này cũng có nghĩa là số học) với một phụ nữ có mọi vẻ kiều diễm của *jati* (một từ vừa có nghĩa là dòng dõi qúy phái, vừa là quy đồng mẫu số theo nghĩa kỹ thuật): *"Niềm vui sướng sẽ không ngừng tăng lên dưới trần thế này đối với ai giữ nàng kanthasakta, ôm chặt nàng trong tay hay dính chặt vào ngực* bằng cách nhắc đi nhắc lại cho đến lúc thuộc lòng")*.

Từ hình học nghi lễ đến khái niệm của Bhaskara

Những văn bản cổ xưa nhất còn đến ngày nay là *Sulbasutra, "Những cách ngôn về các dây đo", có lẽ được soạn thảo từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ I Tr.CN. Đó là những khái luận ấn định các qui tắc xây dựng bàn thờ dùng cho các cuộc tế lễ theo nghi thức Veda* và xây bằng gạch xếp theo những hình thức tượng trưng. Những phép dựng hình được giảng dạy trong các cuốn sách này dựa trên vốn hiểu biết nhiều trường hợp đặc biệt của tam giác vuông (ví dụ có cạnh 3-4-5, hoặc 5-12-13, 7-24-25 v.v...) và quy tắc chung nói rằng *"đường chéo của một hình chữ nhật có tích (bằng cách dựng trên nó một hình vuông) bằng tích của bề dài và tích của bề rộng hình chữ nhật cộng lại; và đường chéo của một hình vuông có tích (bằng cách dựng trên nó một hình vuông) bằng hai lần diện tích hình vuông"*. Quy tắc này không được viết thành một định lý mà như một cách ngôn; một công thức cho việc tiến hành tốt đẹp nghi lễ, và là một quy tắc xây dựng. Bản thân từ *sutra*, ban đầu có nghĩa là có tính chất cách ngôn về phong cách, trong những cuốn sách sau trở nên có nghĩa *"một quy tắc"* theo nghĩa kỹ thuật trong quy tắc xây dựng.

Trong toán học Ấn Độ, không có định lý mà chỉ có những quy tắc dựa trên cách biện luận lấy trực giác làm điểm khởi đầu. Những quy tắc, những cách ngôn, những khổ thơ dễ nhớ trong những văn bản cơ bản không phải là những kết quả chứng minh mà là những điều chỉ dẫn về cách dựng hình mà người đọc hoặc người bình giải cần tiến hành. Ngay cả trong đại số, phương thức biện luận điển hình nhất cũng gắn diện tích với tích của các thừa số và đòi hỏi dựng hình.

Người ta thường nói rằng người Ấn Độ là những nhà đại số học nhiều hơn là hình học. Thực ra trong tất cả các câu đoạn bình giải về các văn bản Aryabhata (thế kỷ thứ VI). Brahmagupta (thế kỷ thứ VII) và Bhaskara (thế kỷ XII), hình học đều đem lại những cách ứng dụng cho các quy tắc số học và đại số. Một không gian hình học và một tập hợp số học được xem xét chung như hai mặt của cùng một thực tế. Lời giải đại số được ghép lên hình được dựng. Chứng minh, tức là trưng bày lời giải, là làm cho người ta thấy ngay bằng trực giác. Như một nhà bình giải nói: *"Chứng minh bằng số lượng cần được tiến hành cho những ai không hiểu được cách chứng minh bằng diện tích"*. Như vậy, trong toán học Ấn Độ biện luận là làm rõ một trực giác.

Giáo sư
FRANCIS ZIMMERMANN

Francis Zimmermann, nhà triết học và nhân chủng học Pháp, giám đốc khảo cứu tại Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) Pháp.

6 - NỀN VĂN MINH TRUNG HOA TRONG QUÁ KHỨ

Trung Quốc, mà tên gọi đầy đủ hiện nay là nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ở về phía Đông châu Á, tiếp giáp với Triều Tiên, Mông Cổ, Nga, Cazacstan, Kiếcghigia, Tátgikítstan, Afghanitstan, Pakistan, Ấn Độ, Nêpan, Xíchkim, Butan, Mianma, Lào và Việt Nam, phía Đông và Đông Nam là biển. Diện tích: 9.600.000km^2, dân số khoảng trên một tỷ, bao gồm 56 dân tộc, trong đó các dân tộc Hán Mông, Hồi, Tạng chiếm đa số.

Trung Quốc có nhiều núi cao như Thiên Sơn, Tần Lĩnh, Thái Hàng, Côn Lôn... nhiều sông dài như Hoàng Hà, Trường Giang (Dương Tử), sông Hoài, Sông Hán, Sông Vị...; nhiều hồ rộng như hồ Động Đình, hồ nước mặn Thanh Hải; nhiều bình nguyên mênh mông như đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng Hoa Nam. Lịch sử Trung Quốc đã trải qua nhiều thiên niên kỷ và đã từng có những giai đoạn phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về mọi mặt.

*
* *

Cách đây khoảng 50 vạn năm, ở vùng Chu khẩu Điếm (phía Tây Nam thành phố Bắc Kinh, Thủ đô nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) đã có con người sinh sống, được gọi là người vượn Trung Quốc (Sinanthropus) hoặc người vượn Bắc Kinh. Đó là những *"bầy người nguyên thủy"* dùng cành cây gậy gộc và công cụ đồ đá thô sơ để hái lượm trái cây, rễ cây, săn bắt dã thú kiếm ăn, trú ẩn trong hang động và đã biết dùng lửa.

Trải qua hàng chục vạn năm, con người sinh sống ở vùng này đã mở rộng địa bàn hoạt động và đã đạt được những bước phát triển khá quan trọng. Ngoài cành cây và công cụ thô sơ, họ đã biết làm lưới, bẫy, cung tên, đồ gốm. Nghề chăn nuôi, trồng trọt hình thành - Cuộc sống định cư bắt đầu. Trên miền cao nguyên đất vàng và vùng đồng bằng Hoa Bắc rộng lớn phì nhiêu, tổ tiên xa xưa của các dân tộc Trung Hoa sống thành chòm xóm ven sông, trong những túp lều tường đất, mái tranh. Ngoài việc kiếm ăn, họ đã có những hoạt động tôn giáo nghệ thuật, những di vật khảo cổ tìm được ở Ngưỡng Thiều (Hà Nam) và Long Sơn (Sơn Đông) thuộc hai nền văn hóa được mang tên Ngưỡng Thiều, Long Sơn (cách ngày nay khoảng 7000 đến 5000 năm) đã cho chúng ta thấy một cách cụ thể những thành tựu phát triển của giai đoạn này. Trong số những di vật được phát hiện, bên cạnh những công cụ lao động, người ta đặc biệt chú ý đến những sản phẩm gốm - gốm màu và gốm đen -có hoa văn hình học, hình động thực vật, tạo dáng hợp lý và đẹp, những sản phẩm đạt tới độ mỏng và độ bền đáng kinh ngạc.

Dưới đây là một điểm mốc ở những thời kỳ xa xưa ấy (dựa theo truyền thuyết và chính sử):

Thời kỳ Tam hoàng Ngũ đế.

Vào khoảng ba bốn ngàn năm trước đây, theo truyền thuyết, miền Tây và Tây Bắc Trung Quốc ngày nay vốn là địa bàn sinh tụ của một cộng đồng người đã đạt tới trình độ văn minh khá cao, trên có *"Vua" dưới có "trăm quan"*, *"thứ dân"*, cùng chung sức dựng xây một cuộc sống thuận hòa, no ấm. Cộng đồng người này được gọi là Hoa hoặc Hạ, hay Hoa Hạ, vì họ định cư dưới chân núi Hoa (nay thuộc địa phận Thiểm Tây) và ven sông Hạ (nay thuộc địa phận Hồ Bắc). Có thể coi Hoa Hạ là tổ tiên xa xưa của các dân tộc Trung Hoa ngày nay. Tương truyền, rất nhiều phát minh quan trọng như chế tạo xe thuyền, nuôi tằm dệt lụa, sáng tạo chữ viết v.v.. đã xuất hiện trong thời kỳ này. Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của người Hoa Hạ là *thời Tam hoàng và Ngũ Đế*.

Về Tam hoàng Ngũ đế có nhiều thuyết khác nhau, nhưng nói chung đều cho rằng Tam hoàng gồm Phục Hy, Nữ Oa, Thần nông, và Ngũ đế gồm Hoàng đế, Đế Cao Dương, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn.

Tam hoàng - *Phục Hy* là một nhân vật mà lai lịch nhuốm đậm màu thần thoại. Mẹ ông là một phụ nữ xinh đẹp nổi tiếng ở đất Hoa Tư - nơi người dân sinh sống một cách thuần phác, thuận theo tự nhiên, ít dục vọng, không ai phải lo đến cái ăn cái mặc. Một hôm, bà đi qua vùng đầm lầy, thấy vết chân rất lớn, liền ướm thử bàn chân mình vào đó, về có mang, sinh ra Phục Hy. Vết chân khổng lồ đó là của Thần Sấm - một thiên thần đầu người mình rồng. Phục Hy được Thiên đế phong làm Vua ở Phương Đông, ông vẽ ra *Bát quái* - tám tổ hợp các nét vạch ngắn, hoặc liền hoặc đứt đoạn, để ghi lại âm (—) dương (+) và các hiện tượng sự việc trong trời đất. Ông dạy dân bện thừng, đan lát, làm đồ gốm, làm lưới bẫy... Quan trọng hơn cả Phục Hy đã dạy dân cách dùng lửa để nấu chín thức ăn; ông còn chế ra được một nhạc cụ, gọi là *đàn sắt* gồm 50 dây, tạo thành nhiều khúc nhạc du dương.

Nữ Oa là em Phục Hy, có thuyết lại nói là vợ Phục Hy. Có lẽ lúc đó chế độ hôn phối chưa được quy định một cách chặt chẽ nên mới có sự lẫn lộn như vậy. Có điều, truyền thuyết coi họ là thủy tổ của bàn dân thiên hạ. Trên một bức phù điêu thời Hán, hình tượng Phục Hy và Nữ Oa được chạm liền thành một mảng, từ lưng trở lên là hình người, áo mũ chỉnh tề, từ lưng trở xuống là rồng rắn, đuôi quấn chặt lấy nhau. Tay Phục Hy cầm biểu tượng Mặt trời (dương), tay Nữ Oa cầm biểu tượng Mặt trăng (âm). Song, dân trong thiên hạ không phải là con của Phục Hy và Nữ Oa, mà lại do một mình Nữ Oa tạo ra bằng cách lấy đất sét vàng nặn thành hình người rồi thổi sinh khí - linh hồn vào đó. Để dân sinh sôi nẩy nở, Nữ Oa đặt ra lệ hôn phối giữa trai gái cũng vì thế mà Nữ Oa được tôn làm Thần hôn nhân. Về sau, vào mùa xuân, cứ Tháng Hai, dân mở hội tế Thần hôn nhân; trong lễ hội, trai gái tự do vui đùa với nhau và kết hợp lứa đôi. Còn *Thần Nông* thì chính là Thần Mặt trời, được Thiên đế phong làm Vua ở phương Nam, tức là Viêm đế (ông Vua xứ nóng). Có lẽ Thần Nông là một nhân vật Thần thoại của dân cư Đông Nam Á tiền sử đã được người Trung Hoa Cổ đại vốn là cư dân phường Bắc đưa vào hệ thống các nhân vật thần thoại của mình. Ngay tên gọi của Thần - Thần Nông - cũng mang đặc trưng ngữ pháp của ngôn ngữ phương Nam. Thần Nông nổi tiếng nhân từ, khoan dung, có công lao rất lớn đối với nhân dân. Ông dạy dân cày cấy, trồng ngũ cốc, mở chợ, lập làng; dạy dân nhìn bóng nắng mà định giờ giấc. Chính ông đã tìm kiếm được nhiều loại cây cỏ có ích, chế ra thuốc để chữa bệnh cho dân.

Ngũ đế : mở đầu *Ngũ đế* là *Hoàng đế*. Sách cổ của Trung Quốc đã quy cho Hoàng đế rất nhiều công trạng lớn lao như: chế tạo xe thuyền, nhà cửa, áo mũ, vũ khí, nhạc khí; sai Thương Hiệt đặt ra chữ viết; sai Kỳ Bá đặt ra nhiều đơn thuốc chữa bệnh rất công hiệu... *Đế Cao Dương* và *Đế Cốc* đều là những nhân vật nửa Thần, nửa người, có nhiều tài năng phép lạ. *Đế Nghiêu* là con Đế Cốc được phong làm Vua ở đất Đường cho nên sử cũ gọi là *Đường Nghiêu*. *Nghiêu* là vị Vua hiền nổi tiếng, hết lòng vì dân vì nước, sống rất mực giản dị: ở nhà tranh, mặc vải thô, ăn cơm hẩm... Ông ở ngôi được gần trăm năm, về già không truyền ngôi cho con mà lại nhường ngôi cho *Thuấn*, một người hiền tài nổi tiếng hiếu hạnh, làm phụ tá cho ông đã từ lâu. Tương truyền, thời Vua Nghiêu trị vì có nạn lụt rất lớn, lúa ngô chết rụi, dân tình khốn khổ. Một nhân vật tên là *Cổn* vốn là cháu Hoàng đế, được *cú thần* và *rùa thần* mách cho biết Thiên đế có loại đất *"tức nhưỡng* ngăn được nước lụt bèn tìm cách lấy trộm *"tức những"* trên trời đem về hạ giới để trị thủy. Việc sắp thành thì Thiên đế biết, liền giết Cổn. Nạn lụt lại tiếp tục hoành hành.

Cổn chết đã lâu mà thi thể vẫn không rữa nát, bụng cứ to dần. Thiên đế sợ, sai thiên Thần dùng bảo đao mổ bụng Cổn, một con rồng từ trong bụng Cổn bay vụt ra, hóa thành *Vũ*. Vũ được giao việc trị nước lụt, thay cha. Vũ vừa đắp đê ngăn nước, vừa khai thông sông ngòi cho nước có đường thoát ra biển, không ngại gian lao khó nhọc, cùng mọi người bắt tay vào đào đắp mười ba năm trời ròng rã, cuối cùng trị được nạn lụt, dân lại được an cư lạc nghiệp. Vũ được cử làm người phụ tá cho Thuấn, cùng trông coi việc nước. Tương truyền, vì bận việc trị thủy cho nên đã ba mươi tuổi mà Vũ vẫn chưa lấy vợ. Khi qua đất Đồ Sơn, gặp người đẹp là *Nữ Kiều*, Vũ đem lòng yêu dấu, nhưng chưa kịp làm lễ cưới thì lại phải đi về phương Nam để tiếp tục công việc. Lúc quay về, Vũ cưới Nữ Kiều, được 4 ngày lại phải ra đi. Từ đó, nhiều lần xa nhà. Do công việc còn đang bề bộn có lần Vũ qua nhà đành đi thẳng không rẽ vào. Một lần, phải khai thông đường dẫn qua núi, Vũ đã biến thành một con gấu để đào cho khỏe. Trước đó, ông có dặn vợ, khi nào nghe tiếng trống nổi thì mang cơm ra cho ông. Đất đá do Vũ đào sụt lở ầm ầm như tiếng

trống thúc. Nữ Kiều vội đem cơm tới, thấy chồng hóa thành gấu, đang hì hục đào xới, bà ta xấu hổ bỏ đi đến chân núi thì biến thành đá. Vũ đuổi theo tới nơi, nói *"Trả con ta đây!"* Hòn đá liền rạn nứt, một đứa bé từ trong chui ra, lớn nhanh như thổi. Đó là *Khải* một nhân vật có nhiều phép thần thông, chế ngự được rồng, sai khiến được hổ.

Thuấn qua đời, Vũ lên ngôi đế, chọn *Ích* là người hiền tài, có công trị thủy làm phụ tá. Vũ chết, ngôi đế đáng lẽ phải trao cho Ích, nhưng Khải đã dùng vũ lực để đoạt lấy, tự xưng là đế, lập ra nhà Hạ. Ngôi đế từ đó trở thành cha truyền con nối. Nhà Hạ mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mà sử cũ gọi là thời Tam đại (ba triều đại: Hạ, Thương, Chu).

Thời Tam Đại: về thực chất, thời Tam hoàng Ngũ đế trong truyền thuyết được giới thiệu một cách khái quát như trên thuộc về tiền kỳ và hậu kỳ của chế độ công xã nguyên thủy. Với thời Tam đại, Trung Quốc đã chuyển dần qua chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến sơ kỳ.

Theo sách sử cũ, mỗi triều đại trong Tam đại đều được sáng lập bởi một đấng minh quân tài đức hơn người, nhưng rút cục cả ba triều đại đều tan rã bởi những hôn quân bạo chúa, đam mê tửu sắc, hoang dâm tàn bạo. Ngoài ra, sự suy tàn và đi tới diệt vong của cả ba triều đại đều gắn với vai trò thúc đẩy của những nhân vật phụ nữ. Nhà Hạ thì có bạo chúa Kiệt và nàng Muội Hỷ; nhà Thương thì có Trụ Vương và nàng Đát Kỷ; Nhà Chu thì có Lệ Vương, U Vương và nàng Bao Tự. Đó chẳng qua chỉ là cái nhìn lệch lạc của các sử gia phong kiến về thân phận của những người đàn bà tài sắc nhưng bất hạnh.

Nhà Hạ (khoảng thế kỷ XXI đến thế kỷ XVI Tr. C.N.). Nhà hạ không để lại nhiều chứng tích cụ thể để có thể dựa vào đó mà nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, nhưng theo những điều đã được biết thì có thể tin rằng *"triều đại"* nửa hư nửa thực này là giai đoạn khởi đầu tạo cơ sở cho sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc Cổ đại.

Nhà Thương (khoảng thế kỷ XVI đến khoảng 1066 Tr. C.N.), đặc biệt là ở giai đoạn Ân - Thương (gọi là Ân Thương vì Thương Vương Bàn Canh đã xây dựng đô thành mới ở đất Ân, nay thuộc tỉnh Hà Nam, (vào thế kỷ XIV Tr. C.N.), chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc Cổ đại đã được xác lập vững chắc. Từ khi nhà Thương định độ ở đất Ân, xã hội Trung Quốc đã đạt được những bước phát triển khá quan trọng. Những cuộc khai quật khảo cổ học tại di chỉ kinh đô nhà Thương ở vùng Ân Khư (nay là thành phố An Dương, tỉnh Hà Nam - Trung Quốc) đã cung cấp khá nhiều di vật quý báu, giúp cho việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc dưới triều đại Thương có được những bằng chứng phong phú đáng tin cậy. Trên một phạm vi rộng khoảng trên 20 km^2, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nền móng của nhiều tòa nhà lớn, quy tụ thành những cụm kiến trúc. Có lẽ đó là khu cung điện. Ngoài ra, còn có di tích các nhà xưởng thủ công nghiệp, khu lăng mộ hoàng gia v.v.. Đã tìm được ngôi mộ lớn còn khá nguyên vẹn của vợ Vua Vũ Đinh, cháu Vua Bàn Canh; trong mộ có tới trên 1400 đồ tùy táng bằng đồng, ngọc, ngà được chế tạo, điêu khắc rất tinh xảo. Kỹ thuật đúc đồng thời Thương khá phát triển. Thời kỳ này đã đúc được những cái đỉnh nặng tới 700, 800 kg. Đồng còn được dùng để rèn đúc binh khí, đồ trang sức và nhiều vật dụng khác. Bạch ngọc đời Thương được dùng để chế tạo các tế khí (vật dùng để tế lễ), đồ trang sức, tượng... Nhiều pho, tượng bằng bạch ngọc tạc hình nam nữ với những tư thế rất sinh động, với đủ bộ áo mũ, đồ trang sức... giúp chúng ta có thể nhìn sâu vào qúa khứ để tìm hiểu phần nào phong tục, tập quán v.v... của người Trung Quốc thời đó.

Dưới thời nhà Thương, nghề trồng trọt và chăn nuôi cũng khá phát triển. Cây lương thực chủ yếu của thời đó là các loại lúa mạch và cao lương. Đàn súc vật chăn nuôi chắc đã khá lớn, vì vậy mỗi lần tế lễ, Vua nhà Thương mới có thể dùng tới bốn, năm trăm, thậm chí có lần dùng tới trên một ngàn con gia súc để hiến tế thần linh.

Sản xuất mọi mặt phát triển cho nên tiền tệ - vật làm trung gian cho việc trao đổi sản phẩm, chắc cũng đã đóng vai trò quan trọng. Tiền tệ thời đó là vỏ sò khai thác ở biển và mai rùa. Trong một mộ táng đời Thương, đã tìm thấy 3 cái vỏ sò đúc bằng đồng, có lẽ đó là những đồng tiền đầu tiên của Trung Quốc được chế tạo bằng kim loại.

Một trong những loại di vật có giá trị lớn nhất của đời Thương là *"giáp cốt văn"* - những mảnh yếm rùa xương thú có khắc vạch chữ tượng hình, được phát hiện một cách tình cờ vào năm 1899 ở Ân Khư. Hiện đã tìm được trên 10 vạn phiến yếm rùa xương thú có khắc văn tự và đã thống kê được gần 5000 mặt chữ. Nội dung chủ yếu của *"giáp cốt văn"* là những lời khấn nguyện, bói toán và sự

ứng nghiệm, nhưng qua đó cũng thấy rất nhiều điều ghi chép xác thực về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế xã hội của Trung Quốc Cổ đại.

Qua *"giáp cốt văn"* và những điều phát hiện được ở các di chỉ khảo cổ học, có thể biết được rằng, xã hội thời Ân Thương chủ yếu bao gồm qúy tộc chủ nô, nông dân và nô lệ. Qúy tộc chủ nô sống rất xa hoa, mang nặng đầu óc mê tín, mọi việc từ nhỏ đến lớn đều tin vào bói toán. Trong triều đình nhà Thương có những người nối đời làm nghề bói toán, cầu cúng gọi là *Vu*. Họ tự nhận lấy vai trò giao tiếp với Thiên đế, thần linh, vì thế, lời họ nhân danh Thiên đế, thần linh phán truyền, ngay cả Vua cũng phải nghe theo. Bọn thày bói đồng cốt này hình thành một tầng lớp rất có thế lực. Qúy tộc Thương ham ăn chơi hưởng lạc, thích tác oai tác quái, giết chóc uy hiếp dân chúng nhưng rất chăm lo việc cúng lễ, rất coi trọng việc mai táng thân nhân và tế tự tổ tiên. Nô lệ coi như trâu ngựa, mặc dầu họ là lực lượng lao động chủ yếu, bị huy động một cách ráo riết triệt để, nhằm thỏa mãn những nhu cầu không giới hạn của giai cấp quý tộc. Dã man vô nhân tạo nhất là hàng ngàn nô lệ đã bị chôn sống theo chủ trong lễ tuẫn táng hoặc làm vật hiến tế cho Thần linh. Trong ngôi mộ của một Thương Vương, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trên 300 hài cốt nô lệ trẻ, tuổi dưới 20 được chôn theo.

Đến đời Trụ Vương thì sự xa xỉ, tàn bạo đã đạt tới cực điểm. Nhà Thương lao nhanh xuống vực thẳm diệt vong. Thay thế nhà Thương là nhà Chu.

Nhà Chu (Khoảng năm 1066 đến năm 221 Tr. C.N.). Được sự hưởng ứng của nô lệ và các thành phần nhân dân khác, một thủ lĩnh của tộc Chu ở miền Tây tên là *Phát* (Con trai của Văn Vương) đã cất quân diệt Trụ, xóa bỏ nhà Thương, lập ra nhà Chu. Phát lên ngôi xưng là *Chu Vũ Vương* chia đất đai ban chức tước cho họ hàng thân tín và các bề tôi có công, lập ra hàng mấy trăm nước chư hầu lớn nhỏ; các nước chư hầu này có nghĩa vụ cống nạp và bảo vệ ngai vàng của nhà Chu.

Buổi đầu, nhà Chu đóng đô ở đất Cảo, chếch về phía Tây nên gọi là Tây Chu. Về sau, khi đã suy yếu dần, không đủ sức chống lại sự xâm lấn của các bộ tộc ở phía Tây, nhà Chu phải dời đô vào Lạc Ấp, nằm lùi về phía Đông, nên gọi là Đông Chu.

Tây Chu (khoảng 1066 - 771 Tr. C.N.) là giai đoạn lịch sử kéo dài hơn 300 năm, kể từ khi Chu Vũ Vương, Phát diệt Trụ, lên ngôi Vua, lập ra các nước chư hầu, cho tới khi Chu U Vương bị giết, nhà Chu bắt đầu suy.

Theo sử cũ, ở buổi đầu, nhờ sự giúp đỡ của nhiều người tài giỏi, trong số đó nổi bật nhất là *Chu Công Đán*, triều đình nhà Chu đã đạt được nhiều thành qủa trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Đại bộ phận các thiết chế,. điển chương, chế độ, lễ nghi v.v... của nhà Chu tương truyền đã được đặt ra ở thời buổi ấy và được coi là mẫu mực của muôn đời!

Chu Vương xưng là *Thiên tử* có cả *thiên hạ*. Đứng đầu nước chư hầu (*quốc*) được gọi chung là *quân* hoặc *quốc quân*, chia ra nhiều bậc theo thứ tự *Công, Hầu, Bá, Tử, Nam* (tước vị). Ngôi vị và tước vị của Vua chư hầu cũng là cha truyền con nối. Vua chư hầu có quyền phong thái ấp (*gia*) cho ***khanh, đại phu***. Dưới ***khanh, đại phu*** là ***sĩ***. ***Khanh, đại phu*** ban cấp ***lộc điền*** cho ***sĩ***. Đó là các giai tầng chủ yếu trong nội bộ giai cấp thống trị đời Chu. Dưới ***sĩ*** là *thứ dân*. Ngoài đô thành của Thiên tử nhà Chu ở đất Cảo (Cảo kinh), trên lãnh thổ các nước chư hầu (*Quốc*) còn có nhiều thành ấp lớn nhỏ. Xung quanh thành ấp là đồng ruộng. Mạng lưới kênh rạch tưới tiêu nước và đường sá giao thông chia đồng ruộng thành nhiều *"lô"* nhỏ gọi là ***tỉnh điền*** - (cánh đồng hình chữ ***tỉnh*** 井); mỗi "lô" như vậy bao gồm chín mảnh; tám hộ nông dân cày cấy trên tám mảnh để lấy lương thực mà chi dùng, ngoài ra phải chung sức cày cấy mảnh thứ chín nằm ở giữa để lấy hoa lợi nộp thuế cho triều đình. Đó chính là chế độ ***tỉnh điền*** được các nhà Nho đời sau hết lời ca ngợi. Chế độ ***tỉnh điền*** có thực sự tồn tại hay không, đó là một vấn đề hiện nay vẫn đang được các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu. Tuy nhiên, qua một số bài thơ trong **Kinh thi** tổng tập thơ, ca dân gian Trung Quốc xuất hiện sớm nhất, chúng ta thấy được cảnh làm lụng cực nhọc vất vả của người lao động nông nghiệp, và cảnh *"ngồi mát ăn bát vàng"* của các giai tầng qúy tộc thống trị ở thời đó.

Tây Chu thường xuyên phải chống lại sự xâm lấn của hai bộ tộc du mục lớn ở phía Tây là Hiểm Doãn và Khuyển Nhung. Khoảng đầu thế kỷ VIII Tr. C.N., quân Khuyển Nhung kéo vào tàn phá đô thành nhà Chu, giết Thiên tử nhà Chu lúc đó là U Vương. Theo sử cũ, nhà Chu kể từ Chu Vũ Vương truyền tới đời Chiêu Vương thì đã bắt đầu suy yếu. Các Vua nối tiếp đều say đắm tửu sắc, mê tín quỷ Thần, bỏ mặc triều chính, dân tình đói

khổ, loạn lạc xảy ra khắp nơi. Lại có những tên hôn quân bạo ngược như Lệ Vương, U Vương làm nhiều việc tàn ác, lòng dân ly tán, oán giận khôn nguôi.

U Vương tin dùng quyền thần họ Doãn, chính lệnh vô cùng hà khắc, người dân chỉ dám đưa mắt nhìn nhau, nuốt giận, không dám than thở ra lời. Trong khi đó, các bộ tộc bên ngoài biên thùy lại luôn luôn đưa quân vào xâm lấn. U Vương say mê Bao Tự, một mỹ nhân do người nước Bao dâng tiến để chuộc tội. Bao Tự rất đẹp nhưng dáng u sầu, ít khi cười nói. U Vương tốn công bày ra nhiều trò vui, nhưng vẫn không có kết qủa. Cuối cùng, một tên nịnh thần đã nghĩ ra một trò khá nguy hiểm, cho đốt lửa trên Phong hỏa đài và nổi trống trận lên để lừa quân các nước chư hầu đến cứu. (Phong hỏa đài là nơi đốt lửa để báo hiệu cho quân tướng các nơi về ứng cứu khi kinh thành bị uy hiếp). Quân tướng chư hầu các nơi thấy lửa cháy, trống nổi, hối hả điều binh mã kéo về ứng cứu. Khi quân binh về đến nơi, U Vương sai sứ giả ra báo: *"Bữa nay không có giặc, xin mời chư tướng ra về!"*. Đứng trên đài cao nhìn cảnh quân tướng tiu nghỉu ra về, Bao Tự cả cười. U Vương rất lấy làm thích chí. Từ đó, thỉnh thoảng lại cho đốt lửa, nổi trống mua vui. Quân tướng các nơi sợ bị mắc lừa, kéo về ngày càng ít. Vì say mê Bao Tự, U Vương phế bỏ con trưởng là Nghi Cữu, lập con Bao Tự là Bá Phục còn nhỏ tuổi làm Thái tử. Vây cánh Nghi Cữu liên kết với các bộ tộc thiểu số phía Tây, trong đó mạnh nhất là bộ tóc Khuyển Nhung, kéo quân về vây hãm kinh thành. U Vương sai đốt lửa trên Phong hỏa đài và thúc trống báo hiệu, nhưng quân tướng các nơi sợ lại bị mắc lừa lần nữa không kéo quân về ứng cứu. U Vương cùng Bao Tự chạy về phía Đông, đến Ly Sơn thì bị giết. Bao Tự bị quân Khuyển Nhung bắt đem đi. Nghi Cữu được tôn lên làm Vua, tức Chu Bình Vương. Sợ thế lực Khuyển Nhung, Bình Vương thiên đô về Lạc Ấp (tức thành phố Lạc Dương - tỉnh Hà Nam ngày nay). Lạc Ấp ở về phía Đông đô thành cũ. Sử gọi là Đông Chu. Từ đấy trở đi, nhà Chu bắt đầu suy yếu, ngôi vị tuy vẫn là Thiên tử, nhưng thế lực không bằng một Vua chư hầu.

Đông Chu (khoảng năm 770 đến năm 249 Tr. C.N.) - giai đoạn lịch sử kéo dài 518 năm, kể từ khi Chu Bình Vương thiên đô ra Lạc Ấp cho tới khi Tần diệt Vua Chu.

Trong lịch sử Trung Quốc Cổ đại, Đông Chu được chia ra làm hai thời kỳ: *Xuân Thu* (770-476 Tr. C.N.) và *Chiến Quốc* (475-221 Tr. C.N.). Tần diệt Đông Chu vào năm 249 Tr. C.N., nhưng thời kỳ Chiến Quốc còn kéo dài thêm 27 năm nữa, cho đến tận năm 221 Tr. C.N. khi Tần chiếm được cả thiên hạ, lên ngôi Hoàng đế thì mới chấm dứt.

Xuân Thu vốn là tên bộ lịch sử biên niên ra đời sớm nhất của Trung Quốc Cổ đại, tương truyền đã được Khổng Tử san định, ghi chép lịch sử nước Lỗ, và các nước chư hầu khác từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu (năm 722 Tr. C.N.) cho tới đời Lỗ Ai Công năm thứ 14 (năm 481 Tr. CN). Lời văn trong **Xuân Thu** rất giản lược nhưng ý nghĩa sâu sắc. Thời kỳ lịch sử tương ứng với niên đại lịch sử trong sách **Xuân Thu** cũng được các nhà làm sử đời sau gọi là thời kỳ Xuân Thu.

Xuân Thu là thời kỳ nền thống trị của Vương triều Chu đi tới chỗ suy tàn đổ nát, các nước chư hầu lớn mạnh (Tề, Tấn, Tống, Tần, Sở) tranh nhau ngôi bá chủ. Chiến tranh thôn tính lẫn nhau diễn ra liên miên. Mặt khác, đây cũng là thời kỳ lịch sử có nhiều biến chuyển lớn lao: ruộng đất từ chỗ *"dưới gầm trời này không nơi nào không phải là đất của nhà Vua" (Phổ thiên chi hạ, mạc phi Vương Thổ)* đã dần dần trở thành tài sản riêng của địa chủ phong kiến; hệ thống giao thông vận tải được mở mang cải tiến, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển; văn hóa giáo dục từ chỗ do qúy tộc lũng đoạn đã dần dần chuyển xuống các giai tầng khác trong xã hội; tầng lớp trí thức hình thành và có những hoạt động khá sôi nổi.

Chiến Quốc - Danh từ này xuất hiện từ cuối Xuân Thu chuyên dùng để chỉ những nước chư hầu lớn mạnh, có lực lượng quân sự hùng hậu thiện chiến. Về sau, nó được dùng để mệnh danh một giai đoạn lịch sử, kể từ khi nước Tấn bị chia xẻ làm ba nước Hàn, Triệu, Ngụy rồi sau đó cùng với Tề, Yên, Tần, Sở hợp thành 7 nước lớn mạnh nhất đương thời (*Chiến Quốc thất hùng*) cho tới khi Tần tiêu diệt 6 nước thống nhất *"thiên hạ"* lập ra nhà Tần.

Trong lịch sử Trung Quốc Cổ đại, thời Chiến Quốc là thời kỳ diễn ra những biến chuyển sâu sắc về mọi mặt: công cụ sắt được sử dụng rộng rãi thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Kinh tế thương nghiệp được mở rộng, nhiều đô thị có quy mô lớn xuất hiện. Chính quyền của giai cấp địa chủ hình thành và được củng cố ở nhiều nước. Văn hóa, học thuật cũng đã đạt được những bước phát triển mới và có nhiều thành tựu lớn lao.

Về thiên văn và lịch pháp: người thời ấy đã nhận biết được vị trí của hàng trăm vì sao; đã có những ghi chép về hành tinh, định tinh, về các hiện tượng bất thường như sao chổi, nhật thực, nguyệt thực... đã biết làm lịch phối hợp âm dương, tính tròn một năm là 366 ngày, đặt tháng nhuận để tiên định bốn mùa, phân bổ các Tiết trong một năm.

Về y học: thời này đã có những sự hiểu biết khá tường tận về nội tạng, về bộ máy tuần hoàn trong cơ thể con người và về khoa giải phẫu; đã xác lập được những quy trình hợp lý trong việc chẩn đoán bệnh qua các phương pháp nhìn, nghe, hỏi, bắt mạch đã xuất hiện những công trình ghi chép có tính chất tổng hợp thành tựu và kinh nghiệm về y dược học. **Hoàng đế nội kinh tố vấn*** và **Thần Nông bản thảo** là hai bộ sách lớn rất có giá trị trong lĩnh vực này.

Về triết học và các khoa học tự nhiên: Ở thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc, các tri thức về toán học, nông học, sinh vật học, về phép luyện kim v.v.... cũng đã đạt tới trình độ phát triển khá cao, nhờ đó, những nhận thức mang màu sắc duy vật và biện chứng thô sơ về thế giới tự nhiên, xã hội đã xuất hiện, trong đó nổi bật nhất là thuyết *"âm dương"*, *"ngũ hành"*; những lời bàn về lẽ biến dịch và sự phản bác thiên mệnh (*mệnh trời*) đã xuất hiện khá nhiều ; tiêu biểu là bộ sách **Chu dịch (Kinh dịch)** một thiên cổ kỳ thư (*).

Những biến động sâu sắc trong xã hội thời Xuân Thu - Chiến Quốc đã làm nảy sinh một phong trào học thuật rộng lớn mà sau này mang tên *"Bách gia tranh minh"* (trăm nhà học giả đua nhau lên tiếng) với mục đích chủ yếu là nhằm định hướng tìm đường cho xã hội tiếp tục phát triển. Gọi là "trăm nhà", nhưng theo sự nhận định của các học giả đời sau thì nổi bật nhất có bốn nhà. Nho gia (tiêu biểu là Khổng Tử**, Mạnh Tử), Mặc gia (Mặc Tử) Đạo gia (Lão Tử, Trạng Tử) và Pháp gia (tiêu biểu là Hàn Phi Tử), đường lối chủ trương tuy có khác nhau nhưng tựu trung đều nhằm cải biến hiện thực xã hội đương thời mà họ cho là đen tối, bất hợp lý, được khái quát bằng bốn chữ "đời suy, đạo hỏng"

Về văn học: ở thời kỳ này, cần phải nhắc tới hai tác phẩm lớn:

(*) Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại. B.T.

(**) Xem mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới.

Kinh Thi và **Sở Từ**.

Kinh Thi, trước khi được tôn làm sách kinh điển của Nho gia, chỉ được gọi một cách đơn giản là **Thi** (thơ), gồm có 305 bài, phần lớn là thơ ca dân gian, phản ánh tình hình xã hội trên các mặt lịch sử, chính trị, kinh tế, phong tục tập quán, tình cảm và nguyện vọng của nhân dân Trung Quốc trong khoảng thời gian hơn 600 năm, từ đầu *Tây Chu* cho tới cuối *Xuân Thu*. Đó là bộ tổng tập thơ ca xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc Cổ đại, trải qua hơn hai ngàn năm lịch sử, vẫn duy trì được sức hấp dẫn lớn lao đối với đông đảo người đọc trên toàn thế giới nhờ ở nội dung phong phú đa dạng và hình thức nghệ thuật thuần phác giản dị hiếm có.

Sở Từ là tổng tập thơ ca của nước Sở, phản ánh nhiều sắc thái địa phương và đặc điểm thời đại, trong đó một phần là dân ca nước Sở, phản ánh nhiều nét độc đáo trong sinh hoạt tình cảm, tín ngưỡng, văn hóa tinh thần và cư dân phía Nam Trường Giang, và một phần nữa là sáng tác của Khuất Nguyên - nhà thơ, nhà chính trị yêu nước thương dân nổi tiếng của nước Sở thời Chiến Quốc.

Trong thời kỳ *Xuân Thu - Chiến Quốc*, ngoài các tác phẩm văn học còn nhiều tác phẩm có giá trị thuộc các ngành học thuật khác cũng đã được hoàn thành, như: về sử học thì có **Thượng Thư, Xuân Thu** và **Tả truyện; Quốc ngữ; Chiến quốc sách**; Về triết học, xã hội học, ngoài các tác phẩm của *"bách gia chư tử"* như **Luận ngữ** (Khổng Tử), **Mạnh Tử** (Mạnh Kha), **Lão Tử** (Lão Tử) **Trang Tử** (Trang Chu), *Mặc Tử* (Mặc Địch) **Hàn Phi Tử** (Hàn Phi) v.v... còn có **Dịch, Lễ ký**. Về sau, một số tác phẩm này đã được tôn lên làm sách kinh điển của Nho gia, bao gồm *Tứ thư* (bốn sach): **Luận ngữ; Mạnh Tử; Đại học, Trung dung** (trích từ **Lễ ký**) *và* **Ngũ kinh** (năm kinh): **Kinh Thi; Kinh Thư; Kinh Lễ; Kinh Dịch; Kinh Xuân Thu**.

Với sự chấm dứt của thời Xuân Thu - Chiến Quốc, lịch sử Trung Quốc đã sang trang. Một thời kỳ mới, được chuẩn bị về mọi mặt từ nhiều thế kỷ trước đó, đã xuất hiện: thời kỳ chế độ phong kiến, kéo dài tới gần 2000 năm, mở đầu là *nhà Tần*.

Thời Xuân Thu, Tần là một nước nhỏ ở miền Tây, thực lực về mọi mặt so với các nước chư hầu khác nói chung đều thua kém. Nhờ sự nhanh nhạy và quyết đoán của tầng lớp thống trị trong phong trào *"biến pháp canh tân"* diễn ra khá sôi nổi lúc đó, nhà Tần tích cực thực hiện

chủ trương *"Canh chiến" (phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng lực lượng vũ trang)* của Pháp gia, dần dần trở thành một nước hùng mạnh nhất. Năm 246 Tr. CN, Doanh Chính lên ngôi, tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các biện pháp canh tân theo đường lối Pháp gia. Từ năm 230 đến năm 221 Tr. C.N., sử dụng bạo lực chiến tranh là chủ yếu kết hợp với các âm mưu thủ đoạn ngoại giao lừa phỉnh, Tần lần lượt tiêu diệt hoàn toàn các nước Tề, Yên, Ngụy, Triệu, Hàn, Sở, chiếm lĩnh toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc Cổ đại, từ phía Bắc Hoàng Hà xuống tới phía Nam sông Dương Tử; từ vùng đất đai khô cằn ở miền Tây tới miền Duyên Hải trù phú ven biển Đông. Tần Vương Doanh Chính lên ngôi tự xưng là *"Tần Thủy Hoàng đế"* (Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần), xóa bỏ mọi hình thức phân phong cát cứ, xây dựng một quốc gia thống nhất với chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Ở triều đình, nhà Tần đặt chức *Thừa tướng* giúp Hoàng đế trông coi chung mọi việc; *Thái úy* coi việc binh; *Ngự sử* coi việc giấy tờ và giám sát quan lại (ba chức vị đó gọi là *Tam công*). Dưới *Tam công* là *Cửu khanh* gồm chín chức quan trông coi từng mặt công việc, như thuế khóa, hình pháp, điển chương, lễ nghi, tế tự xây cất cung điện, tài chính v.v... Cả nước chia làm 36 *quận dưới quận* là *huyện*; dưới *huyện* là *hương* - đứng đầu *quận* là *Quận úy*; đứng đầu huyện là *Huyện lệnh* do triều đình bổ nhiệm. Để tăng cường tính thống nhất về mọi mặt, ngoài việc định quan chế ở trung ương và tổ chức lại các đơn vị hành chính ở địa phương, nhà Tần còn ra lệnh thống nhất luật lệ, chế độ đo lường cân đong, tiền tệ, lối viết chữ, kích cỡ phương tiện vận tải, đường xá... Để thống nhất văn hóa tư tưởng, Tần Thủy Hoàng đã chôn sống hàng trăm nho sĩ vì những người này hay chê bai chính lệnh; thu sách của các học giả thời Xuân Thu, Chiến Quốc đem thiêu hủy (chỉ trừ sử nước Tần, sách thuốc, sách bói toán, sách trồng cây chăn nuôi), cấm bàn luận về *Thi, Thư Lễ, Nhạc*, cấm mở trường dạy học, chủ trương dân chỉ cần học pháp luật của nhà Tần do các pháp quan dạy bảo.

Để ngăn chặn sự xâm nhập của các bộ tộc ngoài biên thùy phía Bắc và Tây Bắc, Tần Thủy Hoàng* đã huy động hàng triệu nhân công để xây đắp Vạn Lý Trường Thành dài tới 6700 km. Ngoài ra, để cung phụng cho cuộc sống xa hoa của bản thân lúc đang sống,cũng như sau khi đã qua đời, Tần Thủy Hoàng cho xây dựng cung *A Phòng* cùng hơn 700 hành cung ở rải rác nhiều nơi trên khắp cả nước. Lăng Ly Sơn là khu lăng mộ rất lớn, được Tần Thủy Hoàng sai xây dựng ngay sau khi ông ta lên ngôi Hoàng đế, chu vi đạt tới 1400m, có rất nhiều cung điện ngầm dưới lòng đất. Năm 1974, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã phát hiện được khu lăng mộ này, đặc biệt đã tìm thấy ở đây 7000 tượng dũng sĩ bằng đất nung, tư thế uy nghi sinh động, cao lớn hơn người thật. Cung A Phòng là cả một quần thể kiến trúc cung điện lâu đài rộng lớn, đương thời hàng ngày phải huy động tới vài trăm ngàn dân phu phục dịch việc xây cất, nhưng cho đến khi Tần Thủy Hoàng qua đời, công trình này vẫn chưa hoàn tất.

Do bóc lột tô thuế quá nặng nề, chiếm tới 2/3 số thu hoạch, cùng những chính sách luật lệ vô vùng hà khắc, với những công trình xây dựng hao tài tốn của, và những cuộc chiến tranh xâm lược bành trướng quy mô lớn diễn ra liên miên... nhà Tần đã phải hứng chịu sự phản ứng chống trả ngày càng quyết liệt của nhân dân mà tình cảnh khốn cùng của họ đã bị đẩy tới cực điểm, như lời một sử giả thời Hán đã từng mô tả: *"Dân ăn như chó, lợn, mặc như bò, ngựa"*. Nền thống trị bạo ngược đó chỉ duy trì được vẻn vẹn có 15 năm, mặc dù khi mới lên ngôi, Tần Thủy Hoàng đã từng mong ước, ngôi vị Hoàng đế này sẽ truyền cho con cháu tới muôn đời!.

Nhà Tần sụp đổ quá nhanh, nhưng một số việc làm của triều đại ngắn ngủi này về các mặt xác lập quan chế, tổ chức khu vực hành chính, thống nhất luật lệ, đơn vị đo lường, tiền tệ, chữ viết v.v... đã có tác dụng quan trọng đối với việc hoạch định các thể chế ở các triều đại sau.

*
* *

Nhà Tần diệt vong, sau một thời kỳ hỗn chiến giữa các phe phái, Trung Quốc lại được tái thống nhất dưới triều Hán (206 Tr. C.N đến 220). Tiếp đó là một loạt các triều đại lần lượt thay thế nhau sau những cuộc phân tranh giữa các thế lực cát cứ hoặc ngoại tộc xâm nhập ; Ngụy (220-265); Tấn (265-420) Nam Bắc triều (420-581); Tùy (581-618) Đường (618-707). Ngũ Đại (907-960); Tống

(*) Xem thêm mục: Những di sản văn hóa thế giới và mục: Những Hoàng đế, nguyên thủ, chính khách, chính trị gia nổi tiếng thế giới. B.T.

(960-1279); Nguyên (1271-1368); Minh (1368-1644); Thanh (1644-1911).

Từ Tần đến Thanh, chế độ phong kiến đã tồn tại ở Trung Quốc gần 2000 năm. Mặc dù bị kìm hãm về nhiều mặt, trong thời gian lịch sử kéo dài ngót hai chục thế kỷ đó, nhân dân Trung Quốc vẫn đạt được nhiều thành quả văn hóa rất to lớn mà những điều trình bày dưới đây chỉ là vài nét giản lược.

+ **Trong lĩnh vực sản xuất**, về mặt nông nghiệp, nhờ công cụ được cải tiến và đa dạng hóa (nông cụ gang các loại), xe đạp nước, phân bón, giống lúa mới (nhiều giống lúa với những phẩm chất ưu trội được đưa từ Đại Việt sang), nên năng suất ngày một cao; nhiều loại cây mới được trồng như bông, thuốc lá, cây ăn qủa... đã phát triển thuận lợi nên nông sản phẩm ngày càng phong phú.

Thủ công nghiệp đã có cơ sở từ lâu đời, với những nghề truyền thống tiếp tục được duy trì, cải tiến nên sản phẩm làm ra không riêng chỉ được trong nước ưa chuộng mà còn nổi tiếng ở thị trường ngoài nước như: đồ sắt của miền Tây Nam và Đông Nam; gấm đất Thục; tơ lụa in hoa, vải hoa, thêu kim tuyến, ngân tuyến, đồ sứ men trắng, men xanh ngọc đời Đường; đồ sứ men trắng và men xanh đời Minh; đồ sứ men trắng trang trí hoa tiết nhiều màu đời Thanh v.v... Nghề đúc đồng, làm đồ gỗ phủ sơn bóng; đóng thuyền (đặc biệt là lâu thuyền, rất lớn, có nhiều tầng), xây dựng các công trình kiến trúc lớn (đền chùa miếu mạo, lâu đài cung điện, thành quách, cầu cống v.v...)... đều đạt được những bước phát triển quan trọng cả về hai mặt kỹ thuật và mỹ thuật.

Tương ứng với những bước phát triển nói trên là hoạt động ngày càng gia tăng của thương nghiệp. Trên cơ sở này, nhiều thành thị lớn đã xuất hiện, trước hết là ở những nơi đóng đô của các triều đại với nhiều công trình kiến trúc cực kỳ nguy nga đồ sộ, như Trường An, Lạc Dương thời Tùy, Đường; Khai Phong (Biện Kinh) Hàng Châu (Lâm An) thời Tống; Bắc Kinh, Nam Kinh thời Nguyên, Minh, Thanh. Ngoài ra, còn có một số đô thị lớn nữa, phần lớn là ở phía Nam sông Trường Giang và vùng duyên Hải, nơi đầu mối giao thương trong và ngoài nước, như Tô Châu, Ninh Châu (Ninh Ba) Tuyền Châu, Quảng Châu...

+ **Trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật**, về toán học, sách **Cửu chương toán thuật** đời Hán đã ghi lại các phép đo đạc, tính diện tích ruộng đất theo nhiều hình dạng mặt bằng khác nhau; cách tính khối lượng đất đá đào đắp; cách giải phương trình bậc nhất có nhiều ẩn số... Tổ Xung Chi người thời Nam Bắc Triều đã tính được số **Pi** với bảy con số lẻ (3,1415926 hoặc 3,14.15.927).

Về thiên văn học địa lý học nối tiếp những thành tựu đã có từ thời kỳ trước Tần, Trương Hành thời Đông Hán đã chế ra một mô hình thiên thể gọi là *"hồn thiên nghi"* và một dụng cụ theo dõi động đất gọi là *"Địa động nghi", có thể dò biết chính xác phương hướng của những trận động đất ở xa. Nông lịch gồm 24 Tiết cũng đã được cải tiến nhiều lần, tăng thêm phần chính xác, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.*

Về dược học, Hoa Đà* đời Hán đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe bằng cách tăng cường rèn luyện thân thể qua một bài tập thể dục mẫu gọi là *"Ngũ cầm hý"* trong đó có những động tác mô phỏng hoạt động của năm loài vật: hổ, hươu, gấu, vượn, chim.

Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân đời Minh là một tác phẩm được học nổi tiếng, đồng thời cũng là một tác phẩm thực vật học rất có giá trị, trong đó tác giả đã giới thiệu tường tận (phân loại, đặt tên, nêu rõ tính chất, công dụng kèm theo hình vẽ) 1932 cây thuốc, vị thuốc.

Bốn phát minh lớn của Trung Quốc (*Tứ đại phát minh*) trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, đã sớm được đánh giá cao trên toàn thế giới, đó là: giấy, kỹ thuật in chữ rời, la bàn, thuốc súng cũng được hoàn thiện trong giai đoạn lịch sử này.

Trước hết là kỹ thuật làm giấy. *Thời Xuân Thu - Chiến Quốc*, người ta dùng que vót nhọn chấm sơn viết chữ trên những tấm thẻ tre hoặc viết trên lụa. Thời Tây Hán, đã thấy xuất hiện loại giấy thô sơ bằng vỏ kén tằm. Năm 105, Thái Luân (thời Đông Hán) đã dùng vỏ cây, giẻ rách, lưới cũ... nghiền nát rồi chế tạo thành giấy. Phát minh này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc ngày càng được cải tiến, đến thế kỷ VIII thì truyền sang Ả Rập, và từ đó truyền sang châu Âu.

Người Trung Quốc đã biết đến kỹ thuật in từ thời Tùy, Đường, nhưng lúc đó in bằng ván khắc, và nghề khắc ván in kinh Phật đã khá phát triển ở đương thời. Đến giữa thế kỷ XI, đời Bắc Tống, một người tên là Tất Thăng đã phát minh ra cách làm chữ rời bằng đất nung, sau đó

() Xem mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới B.T.*

xếp thành từng trang, rồi đem in. In xong một trang, tháo chữ ra, lại có thể dùng những chữ đó để xếp in trang khác, tiện lợi hơn khắc cả một trang chữ vào ván gỗ rồi đem in nhiều bản. Nhưng do con chữ bằng đất nung khó tô mực, in không sắc nét. Về sau, chữ đất nung được thay bằng chữ gỗ, rồi cuối cùng được đúc bằng đồng. Kỹ thuật in bằng chữ rời đã làm cho việc nhân bản sách, phổ biến văn hóa phát triển mạnh mẽ. Chúng ta hãy nghe lời nhận xét của Tô Đông Pha - một văn gia nổi tiếng thời Tống: *"Ta từng thấy có vị lão Nho than thở, hồi trẻ muốn tìm đọc* **Sử ký, Hán thư** *mà không sao có được... nay người kẻ chợ khắc in sách* **Bách gia Chư tử**.. *một ngày cả vạn trang, người học tìm sách thật dễ dàng..."*.

Sau đấy, kỹ thuật in của Trung Quốc đã truyền sang một số nước ở Đông Nam châu Á và châu Âu.

Việc phát minh ra kim chỉ nam (làm la bàn) cũng đã có lịch sử lâu đời. Ngay từ thế kỷ III Tr. C.N., người Trung Quốc đã biết được từ tính của đá nam châm, khoảng thế kỷ I Tr. C.N. thì phát hiện được khả năng định hướng của nó. Nhưng, mãi đến thế kỷ XI, người Trung Quốc mới tìm được cách làm cho sắt nhiễm từ tính, rồi dùng sắt đó chế thành kim chỉ hướng trong la bàn. Nhờ có la bàn, nghề hàng hải của Trung Quốc dưới thời Tống, Minh đã có những bước phát triển mới, nhiều tàu loại lớn đã thực hiện những cuộc hành trình đến tận bờ biển Đông Phi và xa hơn nữa, trong số đó nổi bật nhất là những chuyến đi viễn dương của Trịnh Hòa thời Minh.

Thuốc cháy được phát hiện một cách ngẫu nhiên qua thuật luyện đan của các đạo sĩ. Nguyên liệu mà các nhà luyện kim đan thường dùng là lưu huỳnh, diêm tiêu, thủy ngân, than gỗ...; trong quá trình nung đốt để luyện *kim đan* thường xảy ra những vụ cháy nổ. Và từ đó, thuốc cháy gây nổ được phát minh và được dùng làm pháo, sau đó là làm thuốc súng, được ứng dụng trong chiến trận từ đời Đường, Tống, nhưng không được quan tâm, cải tiến để đạt tới những hiệu năng cao hơn.

Thuốc súng truyền sang Ả Rập rồi qua châu Âu. Ở đây, nó được nghiên cứu điều chế thành một thứ nhiên liệu có nhiều tính năng ưu việt, phục vụ đắc lực cho việc chế tạo hỏa khí dùng trong chiến tranh.

K.Marx đã từng nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc phát minh và ứng dụng các kỹ thuật chế thuốc súng, làm kim chỉ nam và ngành in ấn đối với sự ra đời của xã hội tư bản. Nhưng, ở Trung Quốc, những phát minh này đã không được tận dụng đúng hướng. Lỗ Tấn - nhà văn hóa lớn của Trung Quốc đã phê phán một cách chính xác hiện tượng không bình thường này, đại ý như sau: người nước ngoài sử dụng kỹ thuật in ấn để phục hưng phát triển văn hóa, khoa học còn người Trung Quốc thì dùng giấy và kỹ thuật này để sản xuất hàng loạt kinh sách; người nước ngoài dùng thuốc súng làm đạn dược để chống lại kẻ thù, còn người Trung Quốc chủ yếu lại dùng nó làm pháo để cúng lễ Thần linh; người nước ngoài dùng kim chỉ nam để phát triển ngành hàng hải, còn người Trung Quốc thì chủ yếu lại dùng nó vào việc xem đất cát, để mồ mả theo thuật Phong thủy.

+ **Trong lĩnh vực văn chương và tư tưởng học thuật**, Trung Quốc thời phong kiến đã để lại những di sản rất quý báu.

Trước hết, về mặt tư tưởng học thuật, nối tiếp truyền thống tốt đẹp khởi đầu từ Xuân Thu - Chiến Quốc, nhiều nhà tư tưởng lớn đã xuất hiện, như: *"Đổng Trọng Thư* đời Hán với việc đề cao Nho học; hai anh em họ Trình (Trình Hạo, Trình Di) và Chu Hy đời Tống với việc xây dựng và phát triển lý học; Lý Chi, Vương Phu Chi, Nhan Nguyên, Đới Chấn... Vào thời Minh - Thanh với phong trào đề cao thực học, chống Lý học của Tống Nho, mở đường cho các nhà tư tưởng theo phái cải lương sau này.

Về mặt sử học và các bộ môn học thuật khác, thời kỳ này đã để lại nhiều tác phẩm lớn, như: **Sử ký** của Tư Mã Thiên* đời Hán, cung cấp nhiều sử liệu quan trọng, có giá trị cao về văn chương và tư tưởng; **Hán thư** của Ban Cố, **Tam quốc chí** của Trần Thọ, **Hậu Hán Thư** của Phạm Việp cũng đều là những tác phẩm sử học nổi tiếng. Từ đời Đường, với việc thành lập *"sử quán"* - cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử của nhà nước phong kiến, nhiều bộ sử lớn của từng triều đại đã nối tiếp nhau được biên soạn rất công phu. Từ **Sử ký** đời Hán đến **Thanh sử cảo** đời Thanh, tất cả gồm 26 bộ, 4042 quyển, trong đó lịch sử Trung Quốc từ đời Hoàng đế cho đến triều Thanh đã được ghi chép lại khá đầy đủ, tường tận.

Vĩnh Lạc đại điển, Cổ kim đồ thư tập thành và **Tứ khố toàn Thư** là ba bộ sách lớn có tính chất bách khoa thư được biên soạn dưới thời Minh, Thanh.

() Xem mục: Những nhà sử học nổi tiếng B.T.*

Vĩnh Lạc đại điển gồm 22.937 quyển, được biên soạn dưới thời Minh Thành tổ (niên hiệu Vĩnh Lạc), nội dung bao quát các mặt: chính trị, kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật, tín ngưỡng tôn giáo.

Cổ kim đồ thư tập thành gồm 10.000 quyển được biên soạn dưới thời Khang Hy (1662-1722) đời Thanh nội dung bao quát các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật tôn giáo tín ngưỡng, khoa học...

Tứ khố toàn thư: gồm 79.339 quyển, chia làm bốn bộ phận Kinh (sách kinh điển của Nho gia); Sử (các loại sách sử); Tử (các tác phẩm của các nhà tư tưởng) Tập (các tác phẩm văn chương), được biên soạn dưới thời Càn Long (1736 - 1795) đời Thanh.

Di sản văn chương của Trung Quốc thời phong kiến vô cùng phong phú, mỗi thời kỳ đều có nét đặc sắc riêng với những thể loại tiêu biểu như : phú thời Hán; thơ thời Đường, từ khúc thời Tống; kịch thời Nguyên và tiểu thuyết thời Minh - Thanh.

Phú vốn có nguồn gốc từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc, gắn với tên tuổi của Tuân Khanh, Tống Ngọc. Đến thời Hán, với những đặc trưng cơ bản là *"phô trương, văn vẻ, tả vật, nói chí"*, phú đã đạt tới chỗ hoàn thiện với những tác giả nổi tiếng như Giả Nghị, Mai Thặng, Tư Mã Tương Như, Dương Hùng, Ban Cố, Trương Hành...

Thơ ca Trung Quốc đã có lịch sử phát triển từ lâu đời nhưng thơ Đường là đỉnh cao nhất với ba nhà thơ lớn Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị xứng đáng tiêu biểu cho hàng ngàn nhà thơ có tên tuổi ở thời kỳ này, qua những thi phẩm bất hủ như: **Mộng du Thiên mụ ngâm lưu biệt, Tương tiến tửu; Thục đạo nan Hành lộ nan...** (Lý Bạch); **Phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự; Bắc chinh; Khương thôn, Mao ốc vị thu phong Sở phá ca; Tam lại, Tam biệt, Binh xa hành; Lệ nhân hành (Đỗ Phủ); Mại thán ông; Khinh phì; Thượng Dương bạch phát nhân; Trường hận ca, Tỳ bà hành** (Bạch Cư Dị)...

Từ là thơ phổ nhạc, câu chữ dài ngắn không đều, vần điệu không gò bó, cốt thuận theo nhạc khúc, vốn xuất hiện từ thời cuối Đường, nhưng đạt tới mức cực thịnh ở đời Tống với các tác phẩm của Âu Dương Tu, Liễu Vĩnh, Tô Thức, Tân Khí Tật, Lý Thanh Chiếu (nữ)...

Kịch đời Nguyên kế thừa những truyền thống tốt đẹp của các loại hình nghệ thuật biểu diễn vốn có từ trước, được cải tiến và định hình nhằm phục vụ cuộc sống đô thị đương thời và đã đạt được những giá trị tiêu biểu của thể loại này nhờ những nhà viết kịch đầy tài năng như Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ...

Quan Hán Khanh sáng tác gần bẩy chục vở kịch nổi tiếng, hiện còn 18 vở. Kịch bản của ông thấm đượm tình nhân ái cao cả, sự đồng cảm sâu sắc đối với những nỗi thống khổ của nhân dân, đặc biệt là phụ nữ, dưới ách thống trị bạo tàn của giai cấp thống trị ngoại tộc và bè lũ tham quan ô lại người bản địa, nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất của quần chúng; nổi bật nhất là các vở: **Đậu Nga Oan, Cứu phong trần, Đơn đao hội**...

Vương Thực Phủ được đông đảo khán giả thuộc nhiều thế hệ biết đến qua vở **Tây Sương Ký** (ở Việt Nam đã có bản dịch và đã công diễn nhiều lần dưới tên: **Dưới mái Tây hiên**). Nội dung **Tây Sương Ký** tập trung khắc họa mối tình của Trương Sinh và Thôi Oanh Oanh, qua đó kịch liệt phê phán lễ giáo phong kiến hủ bại, giả đạo đức, đòi hỏi quyền tự do trong hôn nhân.

Tiểu thuyết thời Minh Thanh phát triển trên cơ sở các tác phẩm chí quái, lịch sử vốn thịnh hành từ thời Hán đến đời Đường và thoại bản (chuyện kể) rất phổ biến ở thời Tống. Các tác phẩm tiêu biểu nhất của thời kỳ này là: **Tam Quốc chí diễn nghĩa** (của La Quán Trung); **Thủy Hử truyện** (của Thị Nại Am) **Tây du ký** (của Ngô Thừa Ân); **Liêu Trai chí dị** (của Bồ Tùng Linh) **Nho lâm ngoại Sử** (của Ngô Kính Tử); **Hồng lâu mộng** (của Tào Tuyết Cần)... nói chung đều khá quen thuộc với độc giả Việt Nam và được đánh giá rất cao.

+ **Trong lĩnh vực đời sống tinh thần**, về mặt tôn giáo tín ngưỡng, rất cần thiết phải nói đến một thành công lớn của nhân dân Trung Quốc dưới chế độ phong kiến, xét theo quan điểm văn hóa, đó là qúa trình Trung Quốc hóa Phật giáo.

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ, vào khoảng từ thế kỷ VI đến thế kỷ V Tr. C.N. Ở thời kỳ này, tại Ấn Độ, chế độ chiếm hữu nô lệ đang phát triển. Đạo Bà la môn với chế độ chủng tính nghiệt ngã ngăn cản sự tiến lên của xã hội trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tạo ra muôn vàn hiện tượng phi lý bất công, đem lại những nỗi thống khổ sâu sắc cho nhân dân. Do đó, phong trào chống lại chế độ chủng tính này đã nảy sinh và phát triển mạnh mẽ. Sự ra đời của Phật giáo xét trên một khía cạnh nhất định, đã thích ứng với phong trào này. Nó phản ánh những yêu cầu về mặt chính trị, tôn giáo của các tầng lớp

quý tộc thế tục và thường dân ở Ấn Độ Cổ đại.

Về mặt giáo lý, Phật giáo chống lại những giáo điều chủ chốt của Đạo Bà la môn, chủ trương mọi người đều bình đẳng, chống lại thuyết *"thế giới tĩnh tại bất biến"* do Đạo này đưa ra, nhận định rằng mọi hiện tượng trên thế giới này đều chỉ là tạm thời và luôn luôn biến đổi. Tuy vậy, Phật giáo chỉ cổ động cho sự bình đẳng của mọi đẳng cấp trên mặt tôn giáo chứ không chủ trương cải tạo xã hội về căn bản, do đó đã đề cao thuyết *"không chống đối bằng bạo lực"*. Về mặt nhân sinh quan, Phật giáo quan niệm rằng "bản chất cuộc sống" là do bốn nỗi khổ cơ bản: *"sinh, lão, bệnh, tử"* tạo thành. Mục đích của đời người là cầu mong được giải thoát khỏi tất cả mọi nỗi khổ để đi tới chỗ hoàn toàn thanh tĩnh, không sống chết, không nghiệp báo luân hồi, đó là cảnh giới *Niết bàn* (Nirvâna) cực lạc.

Những điều mà Phật Thích Ca* chứng nghiệm được dưới gốc bồ đề và mong muốn đem ra giác ngộ chúng sinh, đưa họ đi lên con đường giải thoát mà tiến tới cõi Niết bàn, về đại thể gồm có: "Tứ diệu đế (bốn điều suy ngẫm rõ ràng về căn nguyên mọi nỗi khổ và con đường tìm sự giải thoát khỏi mọi nỗi khổ); *Bát chính* (tám điều chân chính trong phép tu hành để đạt tới chỗ đắc Đạo) và *Thập nhị nhân duyên* (mười hai mối quan hệ nhân quả).

Sau khi đắc Đạo, Phật Thích Ca đi các nơi thuyết pháp trong khoảng 49 năm, số người tin theo rất đông, nhưng Phật giáo lúc đó chưa có kinh kệ chưa định giới luật chi tiết cụ thể, cũng chưa thành các môn phái. Phật qua đời, nhằm thống nhất và hệ thống hóa giáo lý, các môn đồ gần gũi với Người mới tổ chức các cuộc thảo luận để biên tập lời truyền giảng của Người thành *Kinh bản* (gọi là kết tập). Cho đến thế kỷ II Sau CN, có 4 lần kết tập cả thảy. Sau đó, hệ thống kinh điển thành văn của Phật giáo đã khá hoàn bị, gồm 3 bộ phận: **Kinh tạng** (*lời dạy của Phật*); **Luật tạng** (*những điều giới luật*) và **Luận tạng** (*các bài giải thích, chỉ dẫn, luận bàn... về kinh và luật*) gọi chung là **Tam tạng**.

Ngay trong thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai (vào khoảng trên một trăm năm sau khi Phật Thích Ca qua đời) do chỗ bất đồng về giới luật, các môn đồ Đạo Phật đã chia làm hai phái: **Đại chúng bộ** (có thể tạm gọi là phái trẻ, ít câu nệ cố chấp) và **Thượng tọa bộ** (phần đông bao gồm những người tuổi đã cao, có uy tín trong giới tu hành, giữ giới luật rất nghiêm và thường có khuynh hướng thủ cựu). Cũng do những chỗ bất đồng trong nhiều vấn đề về Vũ trụ quan, nhân sinh quan, về qúa trình tu hành, về kết quả tu hành, trong việc giải thích và thực hành các giáo lý của Đạo Phật ở đương thời đã nảy sinh những sự khác biệt, về sau đã quy tụ thành tư tưởng *Tiểu thừa* và *Đại thừa* (*Thừa thặng*) là cỗ xe. *Đại thừa* (cỗ xe lớn), hàm ý chở được nhiều người đến chỗ giác ngộ, vì chủ trương cứu độ hết thảy mọi chúng sinh. *Tiểu thừa* (cỗ xe nhỏ) chủ trương tu hành khổ hạnh để tiến tới chỗ giải thoát cho chính bản thân mình. Tư tưởng *Đại thừa* và *Tiểu thừa* vốn nằm ngay trong *đại chúng bộ* và *thượng tọa bộ*, sau đó dần dần hình thành hai phái bộ lớn, với rất nhiều chi phái khác nhau (sự kiện này diễn ra vào khoảng năm 78 Tr. CN).

Từ quê hương của Phật, Đạo Phật đã lan tỏa đi các nơi theo hai hướng chủ yếu:

- Hướng đi về phía Nam, hình thành *Nam tông* với tư tưởng *tiểu thừa*, qua Xrilanca, Mianma, Thái Lan, Lào, Cămpuchia... kinh điển được ghi bằng tiếng Pâli (một phương ngữ lớn của Ấn Độ, ngôn ngữ của người bình dân).
- Hướng đi lên phía Bắc, hình thành *Bắc Tông* với tư tưởng *Đại thừa*, vào Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Kinh điển gốc ghi bằng chữ Phạn (tiếng Sanskrit).

Theo những ghi chép đáng tin cậy thì Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời Hán, nhưng lúc đó, Trung Quốc coi Đạo Phật cũng chỉ như những tín ngưỡng thờ Thần linh khác, và bản thân Phật cũng là một vị Thần. Triều đình cấm người Trung Quốc xuất gia tu hành theo Đạo Phật, cho nên sư tăng đương thời đều là người nước ngoài. Chùa chiền ít, quy mô nhỏ bé, Kinh Phật đã bắt đầu được phiên dịch ra chữ Hán, nhưng cũng rất ít. Thời Ngụy Tấn, Đạo Phật được truyền bá rộng rãi hơn, người Trung Quốc đã được phép xuất gia. Chùa chiền đã được xây dựng nhiều hơn. Kinh Phật được dịch ra cũng nhiều hơn, bao gồm hơn hai trăm bộ. Số người Trung Quốc nghiên cứu giáo lý của Đạo Phật cũng đã tăng lên đáng kể. Họ đã viết sách chú giải Kinh Phật, luận bàn về Đạo Phật, kết hợp với những vấn đề tư tưởng học thuật của Trung Quốc. Có thể coi đây là bước khởi đầu của quá trình Trung Quốc hóa Phật giáo. Thời Tùy, Đường, Phật giáo đã đạt tới mức cực thịnh. Thời Tùy có tới gần 5000 ngôi chùa lớn, số sư tăng vào khoảng 200.000. Kinh Phật được dịch thêm rất nhiều, có

tới hàng nghìn bộ bao gồm khoảng gần 6000 quyển.

Ở thời Đường đã có tới 40.000 ngôi chùa lớn, nhỏ; sư tăng ước khoảng 300.000 người. Riêng thời Đường đã phiên dịch được trên 400 bộ Kinh. Có nhiều vị cao tăng nổi tiếng thông tuệ, đức độ, tiêu biểu là Huyền Trang. Cũng chính ở thời Tùy, Đường, nhiều phái hệ Phật giáo đã hình thành, chủ yếu có 8 tông: *Thiên Thai tông* do Trí Khởi sáng lập), *Tam luận tông* (do Cát Tạng sáng lập), *Duy Thức Tông* (do Huyền Trang sáng lập); *Luật tông* (do Đạo Tuyên sáng lập) *Hiền Thủ tông* (do Pháp Tạng sáng lập); *Thiền tông* - (với Tuệ Năng đóng vai trò chủ chốt); *Mật tông* (do Thiệu Vô Úy, Kim Cương Trí, Bất Không - ba nhà sư gốc Ấn Độ truyền bá); *Tịnh thổ tông (do Đạo Xước và Thiện Đạo sáng lập):*

Trong 8 tông đó, Thiền tông và Tịnh thổ tông mang màu sắc Trung Quốc đậm nhất, được phổ biến rộng rãi nhất, có nhiều tín đồ nhất.

Như trên đã nói, Phật giáo thời nguyên thủy không nệ kinh kệ, nghi thức cúng dường, điểm cốt lõi chỉ là chặt bỏ mọi ràng buộc để tìm giải thoát. Nhưng về sau, kinh kệ ngày càng nhiều, giới luật ngày càng nghiêm ngặt và phiền toái, nghi thức cúng dương ngày càng phồn tạp. Tịnh thổ tông chủ trương chỉ cần có lòng tin, tĩnh tâm niệm *"Nam mô A di Đà Phật"* là có thể siêu thăng sang cõi tịnh thổ cực lạc ở phương Tây (quê hương Phật). Giáo lý và nghi thức tu hành giản dị đến như vậy cho nên Tịnh thổ tông có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng bình dân.

Thiền tông là một tông phái *Thiền định* (tĩnh tâm suy ngẫm) làm phép tu chủ yếu. Cùng với sự du nhập của Phật giáo, phép tu Thiền định cũng được đưa vào Trung Quốc khá sớm, nhưng nghi thức và quá trình thực hiện được quy định khá chặt chẽ, tốn công phu, khó thực hành. Tương truyền, người đầu tiên đưa được phép Thiền định giản dị dễ thực hành hơn vào Trung Quốc là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Ông đến Trung Quốc vào năm 520 (thời Bắc Ngụy) và qua đời ở đó vào năm 529. Phép Thiền định của Bồ Đề Đạt Ma được coi như một cách rèn luyện ý chí với những hình thức và nội dung giản dị hơn nhiều. Ông đưa ra hai phương pháp tu Thiền, đó là *lý nhập* và *hành nhập*.

Nội dung của *lý nhập* là từ trong nhận thức, tìm cách thoát ly thế giới hiện thực để đạt tới *chân như* (thế giới siêu hiện thực) không những quên cả tính chân thực của thế giới khách quan mà còn phải quên cả sự tồn tại của bản thân mình nữa.

Còn *hành nhập* thì chủ yếu bao gồm bốn phép sau đây: gạt bỏ mọi ý niệm phản kháng, rèn luyện tính nhẫn nhục chịu đựng; gạt bỏ mọi sự phân biệt phải trái, thiện ác, gạt bỏ mọi ước muốn dục vọng; suy nghĩ và hành động đúng như giáo lý của đạo Phật. Thực hành được đầy đủ những điều trên thì sẽ đắc Đạo. Như vậy, tuy gọi là có đơn giản hơn, nhưng vẫn khó thực hành. Bồ Đề Đạt Ma được tôn làm tổ thứ nhất của Thiền tông Trung Quốc. Sau khi Bồ Đề Đạt Ma qua đời, bốn Thiền sư Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn nối tiếp nhau được tôn làm tổ phái Thiền tông.

Sau Hoằng Nhẫn*, Thiền tông Trung Quốc chia làm Bắc tông và Nam tông. Nam tông tôn Tuệ Năng làm tổ. Bắc tông tôn Thần Tú làm tổ.

Với Tuệ Năng, Thiền tông (Nam tông) Trung Quốc đã đạt tới chỗ cực thịnh, có ảnh hưởng rất sâu rộng, lấn át cả Bắc tông.

Tuệ Năng* họ Lư, nhà nghèo, phải làm nghề kiếm củi để nuôi mẹ. Tương truyền, được nghe giảng **Kim cương** ông giác ngộ, liền tới núi Hoàng Mai, xin theo Hoằng Nhẫn để học Đạo. Vì không biết chữ, Tuệ Năng phải làm những việc bổ củi, gánh nước, phục dịch mọi người trong chùa. Một hôm, Thần Tú - đệ tử số một của Hoằng Nhẫn - làm bài kệ:

Thân thị bồ đề thụ
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phất thức
Mạc sử nhạ thần ai

(Thân là cây bồ đề; tâm như đài gương sáng; cần phải lau chùi luôn chớ để bụi bặm bám).

Nghe bài kệ, Tuệ Năng cho rằng như vậy là "chưa thấy được bản tính" (kiến tính). Theo ông, muôn sự muôn vật trên thế giới này đều là ở trong bản tính của người ta; lòng người (tâm) là bản thể của muôn vật. Nhân tính (tính người) vốn chứa đựng đầy đủ Phật tính. Hiểu được điều đó, gạt bỏ những suy nghĩ sai trái thì chẳng cần đọc kinh kệ, tu hành, cũng vẫn có thể thành Phật. Tục truyền, ông có đọc một bài kệ như sau:

Bồ đề bản phi thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

* *Xem cuốn:* **Chùa Việt Nam và các Thiền sư nổi tiếng** ***NXBVH sắp xuất bản BT.***

(Bồ đề vốn chẳng là cây; gương sáng vốn chẳng là đài. Bản lai vốn không có một vật gì cả, vậy thì bụi bặm bám vào đâu?!) Hoằng Nhẫn nghe bài kệ, thấy rõ Tuệ Năng "kiến tính" còn triệt để hơn Thần Tú nhiều, liền truyền Đạo cho Tuệ Năng.

Ngôn luận của Tuệ Năng được các môn đồ ghi lại trong **Đàn Kinh**. Vấn đề trung tâm được nêu lên trong **Đàn Kinh** là *vô niệm*, có nghĩa là: cần phải quên hết, đừng nghĩ đến bất kể một sự vật gì trên thế gian này, cốt để cho *tâm* được yên tĩnh trong sáng, thanh tịnh, không bị các sự vật khách quan "nhiễm tạp", dùng *"trí tuệ chân thực"* của mình để soi tỏ nội tâm, khiến cho mọi *vọng niệm* đều bị diệt trừ, nhờ đó thấy rõ được *tự tính* vốn có, như vậy là có thể thành Phật (tức đắc Đạo).

Tuệ Năng quan niệm rằng, tu hành không cần phải chúi đầu vào tụng niệm kinh kệ, chỉ cần thấu hiểu được cốt lõi tinh túy của lời Phật dạy, không cần chăm chăm giữ gìn giới luật, chỉ cần kiên trì tin tưởng vào giáo lý của Phật, gắng suy tỏ nội tâm, gạt bỏ vọng niệm - (những suy nghĩ trái với giáo lý), thì sẽ thấu hiểu được Đạo, sẽ được giải thoát, sẽ có thể nhanh chóng thành Phật. Đó chính là điều Thiền tông phương Nam gọi là *đốn ngộ*.

Trước hết, xét về mặt triết học, Phật giáo đã đề xuất nhiều vấn đề thấm đượm tính chất trí tuệ về bản thể luận. Nó đã gợi mở bổ sung nhiều điều cho triết học Trung Quốc Cổ đại vốn coi trọng nhận thức kinh nghiệm, coi trọng việc tìm hiểu thế giới hiện thực, ít quan tâm đến bản thể của thế giới, cội nguồn của cuộc sống. Lý học thời Tống có nhiều mối liên quan với Thiền tông.

Qua việc dịch Kinh Phật, nhiều khái niệm, phạm trù, thuật ngữ mới đã được du nhập, làm phong phú thêm ngôn ngữ Trung Quốc. Sức tưởng tượng bay bổng trong các Phật thoại đã có ảnh hưởng khá rõ rệt đối với hoạt động sáng tác văn chương Trung Quốc, từ thơ ca cho đến văn xuôi, tiểu thuyết. Tư tưởng xuất thế, nhân quả báo ứng v.v... cũng đã tác động không nhỏ tới nhiều tác giả nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc thời Trung đại (thí dụ như Tào Tuyết Cần với **Hồng Lâu Mộng**).

Hội họa, âm nhạc, ca múa, điêu khắc dưới sự kích thích của hoạt động Phật giáo cũng đã đạt được nhiều thành quả rất to lớn. Các hang động thờ Phật với quy mô hoành tráng như Vân Cương, Long Môn. Đôn Hoàng tập trung hằng hà sa số các tác phẩm nghệ thuật độc đáo thuộc đủ mọi ngành đã phản ánh tài nghệ tuyệt vời của biết bao thế hệ nghệ nhân vô danh, xứng đáng là bảo tàng mỹ thuật Phật giáo, không chỉ riêng của Trung Quốc mà là của toàn thế giới.

Những ngôi chùa lớn, ở rải rác trên khắp mọi miền đất nước Trung Quốc như: Bạch Mã Tự, Thiếu Lâm Tự và Lạc Dương, Đại Từ Ân Tự ở Tây An, Hàn Sơn Tự ở Tô Châu, Linh Cốc Tự ở Nam Kinh, Linh Ẩn Tự ở Hàng Châu, Thiều Minh Tự tháp ở Bắc Kinh, Lục Hòa tháp bên sông Tiền Đường, Đại Nhạn tháp ở Thiểm Tây v.v... đều là những công trình nguy nga tráng lệ, kết hợp một cách hài hòa tài năng xây cất của con người và cảnh trí thiên nhiên, từ bao đời nay vẫn là những danh lam thắng cảnh nổi tiếng, tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc và đời sống tâm linh của Trung Quốc **(Xem thêm mục Di sản thế giới. B.T)**.

Cuối cùng, nhiều tinh hoa đạo lý của Phật giáo đã ăn sâu bám rễ trong nếp sống của người dân, tạo thành nhiều tập tục lành mạnh, góp phần tô đậm thêm những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của Trung Quốc.

Chiến tranh Nha phiến bùng nổ vào năm 1840 đã tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử Trung Quốc. Để bảo vệ quyền lợi ích kỷ trong việc buôn bán thuốc phiện, đế quốc Anh đã công nhiên phát động cuộc chiến tranh này. Triều đình nhà Thanh đã cam tâm bán rẻ chủ quyền của đất nước, cúi đầu ký *hòa ước Nam Kinh* với đế quốc Anh (1842). Từ đó, Trung Quốc về thực chất là một nước nửa thuộc địa.

Cuộc cách mạng tư sản dân quyền nổ ra vào năm 1911 dưới sự lãnh đạo của Tiến sĩ Tôn Dật Tiên đã xóa bỏ ách thống trị của triều đình Mãn Thanh, chấm dứt chế độ phong kiến kéo dài trên 2000 năm. Chính phủ lâm thời Trung Hoa dân quốc được thành lập, nhưng những thành quả của cuộc cách mạng này sớm bị phá hoại và lũng đoạn bởi bè lũ quan liêu, quân phiệt. Năm 1921, Đảng cộng sản Trung Quốc được thành lập. Trải qua nhiều thập kỷ đấu tranh gian khổ chống thù trong giặc ngoài, cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Ngày 1 Tháng 10 năm 1949, Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, mở ra một kỷ nguyên mới cho toàn thể nhân dân các dân tộc Trung Quốc, kỷ nguyên độc lập và phồn vinh.

Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU

THIÊN TÀI KHOA HỌC CỦA TRUNG QUỐC

Có lẽ tới hơn một nửa số phát minh và phát triển quan trọng được lấy làm nền tảng cho sự phát triển *"thế giới ngày nay"* được xuất xứ từ Trung Quốc.

Không có sự du nhập từ Trung Quốc các phát kiến về hàng hải như bánh lái, la bàn và buồm nhiều lớp thì những công cuộc thám hiểm vĩ đại của châu Âu có lẽ đã chẳng bao giờ được tiến hành, Christophe Colomb có lẽ đã không đặt chân tới châu Mỹ và người châu Âu có lẽ đã chẳng bao giờ lập ra các đế quốc thuộc địa. Không có sự du nhập từ Trung Quốc chiếc bàn đạp đi ngựa thì các kỵ sĩ thời xưa trong những bộ áo giáp lấp lánh có lẽ đã chẳng có thể ngồi vững trên mình ngựa để phi tới cứu nguy cho các tiểu thư trong cơn hoạn nạn và đã chẳng có thời đại hiệp sĩ. Và không có sự du nhập từ Trung Quốc súng thần công và thuốc súng thì những kỵ sĩ ấy đã chẳng bị ngã ngựa vì những viên đạn xuyên thủng áo giáp và do đó đã chấm dứt thời đại hiệp sĩ.

Không có sự du nhập từ Trung Quốc về giấy và nghề in thì châu Âu có lẽ còn tiếp tục lâu dài hơn nữa việc phiên bản sách bằng cách chép tay, bởi vì Johann Gutenberg không phải là người đầu tiên đã phát minh ra con chữ rời. Con chữ rời đã được phát minh tại Trung Quốc. William Harvey không phải là người đã tìm ra sự tuần hoàn của máu trong cơ thể. Sự tuần hoàn đó đã được tìm ra tại Trung Quốc. Issac Newton không phải là người đầu tiên tìm ra ***Định luật thứ nhất về sự chuyển động. Định luật ấy đã được tìm ra tại Trung Quốc.***

Những huyền thoại đó cũng như biết bao huyền thoại khác đã bị vỡ tan khi ta phát hiện ra nguồn gốc thực của nhiều thứ xung quanh ta, tạo nên môi trường sống hằng ngày của chúng ta, là ở Trung Quốc. Thật là lý thú khi nhận ra rằng phương Đông và phương Tây không xa cách nhau nhiều về tâm tính hoặc trong hành động như ta đã tưởng, mà phương Đông và phương Tây đã được kết hợp rồi trong một sự tổng hợp sâu sắc và mãnh liệt đến nỗi nó đã xâm nhập vào tất cả mọi thứ. Chúng ta đang sống hằng ngày bằng chính sự tổng hợp đó, và ngoài nó ra không có một lối thoát nào khác. Thế giới ngày nay là một sự kết hợp, giữa các thành tố phương Đông và phương Tây, chúng đan quyện chặt chẽ với nhau không thể tách rời nổi.

Việc tìm ra chân lý đó là kết quả của những chuyện ngẫu nhiên xảy ra trong cuộc đời nhà Bác học nổi tiếng người Anh, Tiến sĩ Joseph Needham, tác giả một công trình đồ sộ nhan đề **Science and Civilisation in China ("khoa học và văn minh ở Trung Quốc").** Năm 1937, ở tuổi 37, Needham là một trong những thành viên trẻ nhất của **Royal Society** (Viện hàn lâm khoa học Anh) và là một nhà sinh - hoá học ưu tú của trường Đại học Cambridge. Ông đã xuất bản nhiều cuốn sách, trong đó có cuốn viết về lịch sử môn phôi học rất nổi tiếng. Một hôm ông gặp một số sinh viên Trung Quốc và kết bạn với họ, đặc biệt với một phụ nữ trẻ người Nam Kinh tên là Lục Quế Trân, đã được thừa hưởng của cha một vốn hiểu biết sâu sắc hiếm có về lịch sử khoa học Trung Quốc. Needham được nghe Lục Quế Trân kể về Trung Quốc đã phát minh ra những thứ quan trọng này nọ như thế nào, song ban đầu ông không tin. Nhưng khi tìm hiểu thêm trong các tài liệu Trung Quốc mà những người bạn mới của ông vội vã dịch cho, sự thật hiển nhiên bắt đầu hiện ra với ông.

Needham bị ám ảnh bởi chủ đề đó, như chính lời ông thừa nhận. Không biết một chữ Trung Quốc, ông lao vào học thứ tiếng này. Năm 1942, ông được cử sang Trung Quốc vài năm làm tham tán khoa học tại Đại sứ quán Anh ở Trùng Khánh. Ông đã có dịp đi khắp Trung Quốc, nói thạo tiếng Trung Quốc, tìm gặp các nhà khoa học ở tất cả những nơi ông đặt chân đến và thu thập rất nhiều trước tác khoa học cổ của Trung Quốc. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Needham trở thành Phó Tổng giám đốc Unesco đầu tiên phụ trách khoa học tự nhiên.

Tháng 7 - 1946, trong một buổi thuyết trình tại *China Society (Hội Trung Quốc)* ở London, Needham có một nhận xét :

"Một thứ thực sự rất cần thiết hiện nay là một cuốn sách thích đáng về lịch

sử khoa học và công nghệ ở Trung Quốc, đặc biệt đề cập đến bối cảnh xã hội và kinh tế trong sinh hoạt ở Trung Quốc. Cuốn sách đó hoàn toàn không mang tính học thuật, mà sẽ đề cập rộng rãi đến lịch sử đại cương của sự tư duy và tư tưởng".

Trở lại Cambribge, Needham tiếp tục công trình của mình và bắt đầu viết - hiện nay vẫn đang tiếp tục viết - tác phẩm mà ông đã hình dung, nhưng tác phẩm lại mang tính học thuật rất cao, đó là điều duy nhất đi ngược lại dự định ban đầu. Thực ra tác phẩm này dễ đọc hơn người ta tưởng khi thoạt nhìn nó, nhưng cố nhiên giá bán rất đắt và ngay cả nhiều thư viện cũng không đủ khả năng mua. Tuy nhiên, Needham không bao giờ nhãng quên dự định ban đầu của mình là viết một cuốn sách *"hoàn toàn không mang tính học thuật"*, xưa nay ông vẫn mong mỏi tác phẩm của mình càng phổ cập rộng rãi càng tốt. Vì vậy, năm 1984 khi tôi đề nghị với ông là tôi viết một cuốn sách phổ thông cho quảng đại độc giả dựa trên một nửa thế kỷ lao động của ông, ông đã chấp nhận một cách dễ dàng hơn là tôi chờ đợi. Bây giờ có thể thấy rõ ràng đó chính là một dự định mà ông đã ấp ủ từ lâu và ông cảm thấy không thể hy vọng tự mình hoàn thành.

Trong bài thuyết trình năm 1946 chứa đựng nhiều khía cạnh báo trước các hoạt động tương lai của mình, Needham đã nói : *"Riêng tôi tin rằng mọi người phương Tây, mọi dân tộc thuộc nền văn minh Âu - Mỹ, đều có xu hướng thầm tự khen và hài lòng về mình rằng xét cho cùng chính châu Âu và sự mở rộng của nó ở châu Mỹ là nguồn gốc của khoa học và kỹ thuật hiện đại ngày nay. Đồng thời tôi cảm thấy rằng tất cả các bạn bè châu Á của tôi trong thâm tâm đều có điều lo ngại về mặt này vì nền văn minh của họ nằm bên ngoài sự phát triển của nền khoa học và kỹ thuật đó".*

Chúng ta cần phải chỉnh đốn lại vấn đề này, ở cả hai phía. Về mặt này, tôi nghĩ không có ví dụ nào tốt hơn lịch sử nghề nông. Cho dù ta thấy đáng kinh ngạc và lo ngại, ta chớ một lúc nào quên rằng cuộc cách mạng nông nghiệp ở châu Âu, vốn đặt nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp, đã chỉ có thể diễn ra nhờ sự du nhập những sáng kiến và phát minh của Trung Quốc. Kỹ thuật trồng cây thành luống, làm cỏ nhiều lượt, gieo hạt thẳng hàng, lưỡi cày sắt, diệp cày lật đất, tất cả đều du nhập từ Trung Quốc. Trước khi có cương dây kéo và vòng cách, cả hai loại đều bắt nguồn từ Trung Quốc, người phương Tây đã làm cho những con ngựa kéo của họ hầu như bị nghẹt thở vì các vòng dây quấn quanh cổ ngựa.

Tuy nước Italia, cổ đại sản xuất được nhiều thóc lúa, song nó không vận chuyển được lương thực bằng đường bộ đến La Mã vì ngựa không có bộ thắng thích hợp. La Mã vì vậy phụ thuộc vào những chuyến tàu chở thóc lúa từ những nơi như Ai Cập. Còn về cách gieo hạt, số hạt giống ở châu Âu hằng năm có lẽ đã bị lãng phí hơn một nửa khi người châu Âu chưa biết đến cách dùng thúng gieo hạt của Trung Quốc. Hàng triệu nông dân đã phải vất vả gãy lưng vì cày ruộng với những chiếc cày tồi kém đến kỳ quặc trong khi trước họ 2000 năm người Trung Quốc đã có những nông cụ hiệu suất cao hơn rất nhiều.

Sẽ tốt đẹp hơn, nếu các quốc gia và các dân tộc trên thế giới hiểu biết nhau hơn, lấp đi được cái hố ngăn cách về trí tuệ giữa phương Đông và phương Tây. Thực ra, hiện nay và cũng từ bao thế kỷ nay, họ đã là những người cộng sự mật thiết với nhau trong công cuộc xây dựng nền văn minh toàn cầu. Thế giới công nghệ ngày nay là sản phẩm của cả phương Đông lẫn phương Tây ở một mức độ cho đến gần đây ta chưa bao giờ hình dung nổi, nay đến lúc phần đóng góp của Trung Quốc cần được thừa nhận và công nhận cả ở phương Đông lẫn phương Tây.

Nhà văn Mỹ
ROBERT K.G. TEMPLE

Robert K.G. Temple là một nhà văn Mỹ chuyên viết phổ biến khoa học. Trong các tác phẩm của ông, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, có thể kể đến cuốn The Sirius Myslery (" Điều bí ẩn của sao Thiên Lang") và Conversations with Elernity ("Chuyện trò với Vĩnh cửu"), một cuốn lịch sử về thuật chiêm toán thời Cổ đại. Ông hiện đang công tác xây dựng bộ phim truyền hình nhiều tập dựa trên cuốn sách của ông nhan đề **China, Land of Discovery and Invention ("Trung quốc, xứ sở của phát kiến và phát minh").**

Kiến thức hoá học ở Trung Quốc và Ấn Độ thời thượng cổ

Ngoài Ai Cập và Lưỡng Hà còn có những trung tâm lớn của nền văn minh đầu tiên của loài người là Trung Quốc và Ấn Độ, hai trung tâm này nằm ở lưu vực những con sông lớn : sông Hoàng Hà ở Trung Quốc và sông Ấn, sông Hằng ở Ấn Độ.

Giai đoạn đầu của nền văn minh Trung Quốc vào khoảng các thế kỷ XX - XII Tr.CN (từ nhà Hạ đến nhà Ân), trung tâm của nền văn minh là khu vực trung lưu sông Hoàng Hà với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và chăn nuôi. Nghề dệt lụa và làm đồ gốm cũng đã có những thành tựu lớn. Lối chữ tượng hình xuất hiện vào thời kỳ này và sau mấy nghìn năm trở thành chữ Hán ngay nay. Đến thế kỷ thứ XII Tr.CN, trên lưu vực sông Vị Thuỷ thuộc địa phận tỉnh Thiểm Tây ngày nay xuất hiện một trung tâm văn minh thứ hai của Trung Quốc với sự hình thành liên minh bộ tộc Chu. Dưới sự lãnh đạo của Vũ Vương, liên minh bộ tộc Chu chinh phục được lưu vực sông Hoàng Hà lập nên nhà Tây Chu đặt kinh đô ở lưu vực sông Vị Thuỷ (từ thế kỷ XII - VIII Tr.CN). Sau đó, nhà Tây Chu suy yếu phải dời đô về Lạc Dương (ở trung du sông Hoàng Hà) để tránh sự quấy nhiễu của các bộ lạc lạc hậu ở phía Bắc, đó là triều đại Đông Chu (thế kỷ VIII - III Tr.CN). Chính quyền trung ương của Đông Chu rất suy yếu, các thế lực quí tộc địa phương cát cứ và đấu tranh kịch liệt với nhau mà lịch sử gọi là thời Xuân Thu - Chiến Quốc, trước khi nhà Tần thống nhất toàn bộ Trung Quốc và xây dựng bức Vạn Lý Trường Thành vĩ đại.

Nền văn minh thượng cổ của Ấn Độ cũng xuất hiện vào khoảng 2000 năm Tr.CN. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di tích của hai thành phố thượng cổ trên lưu vực sông Ấn là Mohendjo Dro (Môhengiô Đarô) và Harappa (Harappa) với những công cụ bằng đồng và đồng thau, cùng những tường thành kiên cố, hào nước, thiết bị thoát nước, và loại chữ tượng hình mà ngày nay vẫn chưa ai đọc được.

Vào khoảng năm 1500 Tr. CN, những bộ lạc người Ariăng từ phía Iran tràn đến tàn phá các thành phố MohendJo Dáro và Harappa. Xã hội Ariăng phân chia đẳng cấp rất tàn nhẫn theo thứ tự : tăng lữ, quân nhân, nông dân công xã tự do và xuđơra (nô lệ).

Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ VII Tr.CN trên lưu vực sông Hằng xuất hiện mấy chục nước nhỏ, sau thế kỷ VII Tr.CN, vương quốc Magađa ở hạ lưu sông Hằng trở thành nước lớn nhất. Đồng thời (thế kỷ VI Tr.CN) miền Tây Bắc Ấn Độ (cho tới sông Ấn) bị vương triều Akêmênit ở Iran xâm chiếm. Vào thế kỷ thứ VI Tr.CN Phật giáo ra đời, người sáng lập là một vị Hoàng tử Magađo mà sau này được các tín đồ gọi là Thích ca Mâu ni (Sakya - Muni).

Vào thế kỷ thứ IV vương triều Môria được thành lập ở trung tâm là Bengan. Thủ đô là Pataliputra, bao gồm phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Đây là một quốc gia hùng mạnh, theo Phật giáo, tồn tại cho đến thế kỷ thứ II Tr.CN, rồi trung tâm quyền lực chuyển xuống phía Nam với sự hình thành quốc gia Anđơra đặt kinh đô ở gần Bombay, tồn tại từ thế kỷ I Tr. CN đến thế kỷ III thuộc CN.

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, các ngành sản xuất hoá học phát triển rất sớm cùng với nền văn minh nói chung. Trước hết là nghề luyện kim loại. Ở Trung Quốc người ta đã tìm thấy các di vật bằng vàng bạc thuộc giữa thiên niên kỷ III Tr.CN. Còn ở Ấn Độ thì từ thuở rất xưa (văn hoá tiền Kharap) người Ấn đã dùng vàng để chế tạo vũ khí và đồ trang sức.

Đồng thau xuất hiện cũng rất sớm. Tại thung lũng sông Ấn, đồng thau xuất hiện khoảng 3500 năm Tr.CN, nhưng đến khoảng 2500 năm Tr.CN (thời kỳ văn hoá Kharap) thì đồng thau mới thực sự trở thành phổ biến. Ngoài đồng thau (hợp kim của đồng và thiếc), người Ấn Độ cổ còn dùng những hợp kim khác của đồng, đặc biệt là hợp kim đồng - Asen. Thành phần thiếc trong đồng thau ở Ấn Độ vào khoảng 4 - 13% còn thành phần Asen trong hợp kim đồng - Asen là 3 - 14%.

Ở Trung Quốc thời đại đồng thau thuộc vào khoảng đầu thiên niên kỷ thứ II Tr.CN, và phồn vinh nhất là vào nửa đầu nhà Chu (1066 - 247 Tr.CN), lúc này nghề sản xuất vũ khí và dụng cụ bằng đồng thau đã đạt tới trình độ rất cao. Đặc biệt nổi tiếng là những chiếc vạc 3 chân (gọi là đỉnh) mà sau này trong các

tác phẩm giả kim thuật, Tây Âu được thần thánh hoá thành một phương tiện ma thuật - *"bình triết học"* - nơi *"nảy sinh"* ra các viên đá triết học, hoặc chỗ tiến hành các quá trình biến đổi kim loại không quý thành vàng. Cổ sử Trung Quốc thường nhắc tới 9 chiếc vạc lớn bằng đồng tượng trưng cho uy quyền của triều đại Chu. Thành phần đồng thau của Trung Quốc thường biến đổi tuỳ theo công dụng của đồ vật. Ví dụ lượng thiếc trong chuông là 16%, trong gương (bằng đồng mài bóng) là 50%.

Ở Ấn Độ sắt được sản xuất từ quặng vào cuối thiên niên kỷ thứ nhất Tr.CN, còn ở Trung Quốc thì vào khoảng thế kỷ thứ VII Tr. CN đã sản xuất được những lượng lớn sắt từ quặng. Những tài liệu văn học cổ còn ghi lại trình độ luyện thép, làm kiếm đặc sắc của người Trung Quốc thời cổ dưới hình thức những chuyện thần thoại.

Từ Tr.CN, người Trung Quốc đã biết dùng Kinôva (HgS) làm sơn và biết cách chế thủy ngân bằng cách dùng đồng khử Kinôva. Ở Ấn Độ vào thời kỳ tiền Kharap người ta đã biết cách chế tạo những đồ gốm có màu nhưng chưa tráng men. Còn ở Trung Quốc thì nghề gốm là loại nghề cổ nhất. Những công trình kiến trúc cổ đã dùng đến các loại gồm nhiều màu, vào thời Hạ (thiên niên kỷ thứ III Tr. CN) đã nói đến gạch men. Cũng vào thiên niên kỷ thứ III Tr.CN đã có những chiếc bình với hình vẽ nhiều màu như mạng lưới và những vật bằng gốm đen mài nhẵn. Cách đây 2000 năm, người Trung Quốc đã sản xuất những bình đất sét có phủ men màu và các hình vẽ nghệ thuật. Như vậy nghề gốm nghệ thuật nổi tiếng của Trung Quốc đã có truyền thống hơn 4000 năm.

Các chất màu và sơn đã được biết đến ở Trung Quốc và Ấn Độ từ Tr.CN. Gần đây ở Giang Lăng (Hồ Bắc) người ta đào được 25 chiếc khánh đá có vẽ màu ở địa phận nước Sở thời trước (thế kỷ V - III Tr.CN).

Các vật liệu xây dựng và các chất kết dính xuất hiện ở Trung Quốc và Ấn Độ từ nhiều nghìn năm Tr.CN. Người ta đã tìm thấy nhiều di tích lâu đài, lăng mộ được xây dựng bằng loại vật liệu bền tốt, các loại nhựa (nhựa đường, bitum) gắn đá và ở Ấn Độ còn tìm thấy cả xi măng thạch cao trong những công trình kiến trúc cách đây gần 4000 năm.

Cũng như ở Ai Cập, ở Trung Quốc kỹ thuật ướp xác khá phổ biến và phát triển sớm. Nhiều mộ táng với thủ tục ướp xác đã được các nhà khảo cổ tìm được trong những năm gần đây.

Một số quan niệm cổ về bản chất vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ

Sự phát triển kỹ thuật hoá học thủ công cùng với những tri thức rộng rãi về các chất và biến đổi của chúng đã làm nảy sinh những tư tưởng duy vật thô sơ đầu tiên về vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ. Đó là quan niệm về các nguyên tố hợp thành các chất và nguyên nhân làm biến đổi chất này thành chất khác. Những tư tưởng này xuất hiện và còn lưu lại trong các di sản văn học cổ nhất của Trung Quốc và Ấn Độ, đặc biệt là trong bộ **kinh Vệ đà** của Ấn Độ xuất hiện từ trước khi có Phật giáo vào khoảng thiên niên kỷ thứ II Tr.CN, sau này được bổ sung và chỉnh lý lại. Những quan niệm này lúc đầu mang tính chất duy vật, nhưng sau đó bị các đạo sĩ tô điểm màu sắc thần bí của tôn giáo.

Theo các nhà triết học Trung Quốc cổ, 5 nguyên tố đầu của thế giới vật chất là "Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ" (kim loại, gỗ, nước, lửa, đất) và sự tổ hợp 5 nguyên tố này sẽ sinh ra mọi thực thể. Đó là quan niệm về ngũ hành rất phổ biến ở các nước phương Đông. Đáng chú ý là trong số 5 nguyên tố có mặt "gỗ" theo cách giải thích trong **kinh Vệ đà** của Ấn Độ thì *"mẹ của Acnka (lửa) là hai mảnh gỗ," chú bé Acnka (lửa) sinh ra từ 2 mảnh gỗ. Chiếc lưỡi lửa của chú hướng về phương Đông làm cho đêm tối tan dần...*". Những dòng chữ này như vang vọng của câu chuyện chinh phục lửa từ một thời đại xa xôi.

Lão Tử* ; nhà triết học Trung Quốc sống vào thế kỷ thứ VI Tr.CN nêu ra học thuyết *"Đạo"*. *"Đạo"* là một khái niệm có tính chất khái quát với ý nghĩa là *"trật tự"*, *"quy luật phát triển"*. Cơ sở của học thuyết *"Đạo"* là hai lực lượng nguyên thủy đối lập nhau : *"Âm"* và *"Dương"*. *"Dương"*

* *Xem thêm mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới. B.T.*

tượng trưng cho nguyên lý hoạt động cho giống đực, cho Mặt trời, còn "Âm" tượng trưng cho nguyên lý thụ động, của giống cái, cho sự lệ thuộc, cho Mặt trăng. Hai lực lượng này sinh ra 5 nguyên lý (ngũ hành) nói trên.

Ở Ấn Độ, hệ thống triết học thời kỳ Thích ca - Mâu ni (thế kỷ VI Tr. CN) có ghi học thuyết về 4 nguyên tố của mọi vật thể là : *đất, nước, ánh sáng,* (lửa), *gió* (không khí). Các trường phái triết học khác nhau, trình bày các nguyên tố này như những cặp nguyên tố đối lập nhau hoặc chuyển đổi ra nhau hoặc không liên kết với nhau. Một số trường phái triết học ở Ấn Độ còn thừa nhận sự tồn tại của ête như một môi trường trong đó xảy ra mọi hiện tượng thiên nhiên. Học thuyết của Thích Ca và những người kế tục ông thừa nhận 5 nguyên tố cơ sở của mọi vật là *"đất, nước, không khí, lửa và không gian"*, và mọi vật tồn tại trong một không gian trống rỗng, vĩnh cửu.

Những quan niệm duy vật thô sơ ban đầu về sau bị các giáo sĩ xuyên tạc trở thành thần bí và biến đần thành các thuyết tôn giáo thần bí kìm hãm sự phát triển tư duy của con người. Thuyết *"ngũ hành"* và *"Âm Dương"* ở phương Đông lan tràn rất rộng và được các nhà triết học, các nhà nho cũng như các thầy thuốc vận dụng để giải thích các hiện tượng trong mọi lĩnh vực : thiên văn, vật lý, hoá học, sinh vật học, y học...

Hoá học ở Ấn Độ và Trung Quốc trong các thế kỷ đầu công nguyên

Vào đầu công nguyên, các nước ở phía Đông châu Á hầu như không có mối quan hệ chính trị và kinh tế với Tây Âu mà phát triển theo con đường riêng của mình. Tại hai trung tâm văn hoá lớn ở châu Á lúc này là Trung Quốc và Ấn Độ nghề thủ công hoá học tiếp tục phát triển.

Ở Ấn Độ tuy vào thời Alexandrie Macédoine hành quân chinh phục Tây Bắc Ấn Độ đã có những mối liên hệ giữa Ấn Độ với nền văn hoá Hy Lạp, nhưng tới đầu CN thì mối liên hệ này không còn nữa.

Trong những thế kỷ đầu CN, các ngành sản xuất thủ công ở Ấn Độ tiếp tục phát triển. Một số tài liệu, ví dụ cuốn : **ắc Khasattơra** do vị Đệ nhất Thượng thư Castilia (hay Tranakia) của vương triều Maori (321 - 296 Tr. CN) viết có nhắc đến kỹ thuật luyện kim và hoá học. Trong sách có nêu các kiến thức về quặng, vàng, bạc, đồng, chì, thiếc và sắt, các phương pháp khai quặng và nấu kim loại, các nghề thủ công như nấu rượu...

Ở Ấn Độ cũng lưu truyền học thuyết về biến đổi các kim loại và học thuyết coi thuỷ ngân và lưu huỳnh là *"nguồn gốc của mọi thứ kim loại"*.

Từ mấy chục năm đầu CN ở Ấn Độ người ta đã biết đến nhiều hoá phẩm như cubơrôđơ đồng và cupơrôzơ sắt, trong y học đã dùng các chế phẩm của lưu huỳnh. Ngoài ra, người ta cũng dùng các hợp chất của Asen (sunfua Asen), dấm, kiềm. Từ thế kỷ thứ IV người Ấn Độ đã biết đến ôxyt Asen (As_2O_3), biết dùng phèn chua để giữ máu. Từ năm 550 đã bắt đầu dùng kim loại xêmentit hoá và khoảng năm 600 thì biết đến diêm tiêu.

Một bằng chứng về trình độ cao của kỹ thuật luyện kim Ấn Độ là *cột sắt ở Đêli có khối lượng khoảng 6,5 tấn, cao 7,5 mét đường kính, ở đáy là 41,6cm,* đường kính ở đỉnh là 29,5cm. Cột được chế tạo vào thế kỷ thứ IV làm đài kỷ niệm chiến thắng và đến năm 1050 thì được chuyển về Đêli. Cột Đêli cấu tạo từ sắt hầu như nguyên chất (99, 72% Fe) và có chứa tạp chất cácbon, lưu huỳnh, phốt pho, vì vậy có khả năng chống ăn mòn rất tốt và tồn tại suốt hơn một nghìn năm cho đến ngày nay.

Từ những thế kỷ đầu công nguyên, ngành giả kim thuật đã phổ biến rộng rãi ở Ấn Độ và đã xuất hiện nhiều tác giả kim thuật, trong số đó nhà giả thuật vĩ đại nhất là Nagaruyna (thế kỷ thứ VIII) đã mô tả các phương pháp cố định thủy ngân và các phép biến đổi giả kim thuật điển hình khác.

Ở Trung Quốc, một vương quốc lớn và đông dân vào bậc nhất của thế giới cổ đại, với cuộc sống cực kỳ xa xỉ ở cung đình, cũng đã có nhiều thành tựu lớn trong việc phát triển các nghề thủ công hoá học vào những thế kỷ đầu CN. Ngoài sự phát triển kỹ thuật chế biến quặng và nấu kim loại, hoàn thiện kỹ thuật nhuộm. mở rộng số lượng các loại thuốc nhuộm, ở Trung Quốc còn có nhiều sáng chế kỹ thuật quan trọng khác.

Vào năm 12 Tr.CN, trong biên niên sử của Trung Quốc đã có nói đến giấy. Năm 105 một vị đại thần là Thái Luân

sáng tạo ra cách chế giấy từ vỏ cây, dẻ rách... phương pháp này về sau được truyền bá sang nhiều nước châu Á (Triều Tiên năm 600, Nhật Bản năm 610), đến năm 751 thì nghề sản xuất giấy ở Trung Quốc đã phát triển tới quy mô công nghiệp, Trung Quốc còn là nước đầu tiên phát minh ra phương pháp in sách.

Ngành sản xuất đồ gốm ở Trung Quốc sớm đạt tới trình độ cao. Từ thời Hán (206 Tr.CN) đã có nhiều cải tiến nhằm hoàn thiện việc sản xuất bát đĩa từ đất nung, có thể là những đồ sứ đầu tiên đã xuất hiện ngay từ thời kỳ này, tuy hãy còn thô vì lò nung chưa hoàn thiện. Đến thế kỷ thứ VII, người ta đã biết cách xây dựng những lò nung đặc biệt và bắt đầu sản xuất đồ sứ hàng loạt theo quy mô công nghiệp, và đồ sứ Trung Quốc chẳng bao lâu đã trở thành nổi tiếng khắp thế giới. Bí mật về sản xuất đồ sứ được người Trung Quốc giữ rất kín, mãi đến thế kỷ XVII người châu Âu mới biết được.

Trung Quốc cũng là nơi đầu tiên sáng chế ra thuốc nổ, vào các thế kỷ đầu CN, người Trung Quốc đã biết cách chế thuốc nổ gồm có diêm tiêu và lưu huỳnh (lưu huỳnh vốn vẫn được dùng trong y học đã từ lâu). Muộn nhất là đến thế kỷ VI ở Trung Quốc đã có các công xưởng sản xuất các loại *"chất cháy"* dùng trong các cuộc hội hè ở cung đình. Năm 682 nhà giả kim thuật Tôn Tư Mạc đã mô tả một trong những mẫu thuốc súng đầu tiên làm từ lưu huỳnh, diêm tiêu và bột gỗ. Vào năm 808 một nhà giả kim thuật khác là Xin Xui Sư nói về thuốc súng chế từ lưu huỳnh, diêm tiêu và than gỗ. Vào thời kỳ này, thuốc súng đã được dùng làm chất nổ trong quân sự. Đến thế kỷ XII, ở Trung Quốc phổ biến thứ hỏa khí chế tạo bằng ống tre có nhồi thuốc súng và đạn viên. Bí mật về thuốc súng từ Trung Quốc nhanh chóng truyền sang cho người Ả Rập rồi qua họ sang Bizăngtium và là cơ sở để chế tạo ra loại "chất cháy" gọi là "lửa Hy Lạp". Ở châu Âu mãi đến thế kỷ XIII thuốc nổ mới xuất hiện.

Nền giả kim thuật Trung Quốc phát triển mạnh từ các thế kỷ đầu CN, gắn liền với ma thuật và Chiêm tinh, với cách diễn tả thần bí dưới dạng mật mã, các câu thần chú và những ký hiệu bí ẩn giống như nền giả kim thuật châu Âu sau này. Trong triều đình của các Hoàng đế Trung Quốc có các nhà giả kim thuật cũng đồng thời là đạo sĩ và chiêm tinh. Một trong những nhiệm vụ của họ là chế thuốc *"trường sinh bất tử"* dâng lên cho Hoàng đế. Thành phần của các thứ thuốc này thường có chứa muối thủy ngân rất độc làm cho nhiều vị Hoàng đế nhẹ dạ và các vị đại thần tham sống bị bỏ mạng. Vì vậy thường thường các nhà giả kim thuật bắt buộc phải uống thử thuốc *"trường sinh"* trước khi dâng lên nhà Vua.

Ở Trung Quốc giả kim thuật phồn thịnh từ thế kỷ II Tr.CN và về sau lan truyền rất mạnh. Một nhà giả kim thuật nổi tiếng là Vây Pô An (vào khoảng năm 140) còn để lại một số tác phẩm. Trong một cuốn sách, ông đã kể công thức chế tạo "thuốc bất tử" với những câu văn bóng gió, bí hiểm. Một đoạn văn tả lò "luyện đan" như sau : "Hình dạng lò như Mặt trăng nằm ngửa, một con bạch hổ bị nóng trong lò. Thêm một con rồng xanh, Mặt trời thủy ngân hiện ra như viên ngọc cháy, phương Đông và phương Tây cùng biến mất. Thế là "Hùng" và "Bi" đối kháng với nhau. Xích điểu (chim đỏ) là hồn của lửa, nó chia đều cả thắng lẫn bại. Kìa nước dâng lên và lửa bị dập xuống...".

Trong những đoạn văn rắc rối như vậy ta có thể thấy bóng dáng của một số hóa chất, trong đó thường gặp nhất là thần sa (HgS). Một truyền thuyết kể rằng sau khi chế xong thuốc *"trường sinh"*, Vây Pô An đã cùng với các học trò uống thử và cho cả con chó uống. Tất cả đều chết, nhưng *"rồi họ lại hồi sinh và trở thành bất tử"*.

Nhà giả kim thuật kiêm đạo sĩ Cát Hồng sống vào giai đoạn muộn hơn (281 - 361). Tác phẩm Pao pu xu của ông gồm 70 cuốn, phần đầu nói về cách chế thuốc trường sinh và các thứ thuốc chữa bệnh khác, sau đó là cách thử chế vàng nhân tạo, trong đó có đề cập đến cách nung thần sa và ngưng tụ hơi thủy ngân theo phản ứng.

$$HgS + O_2 = SO_2 + Hg.$$

Cát Hồng cho rằng khi nung nóng mạnh thì thần sa sẽ chuyển thành vàng.

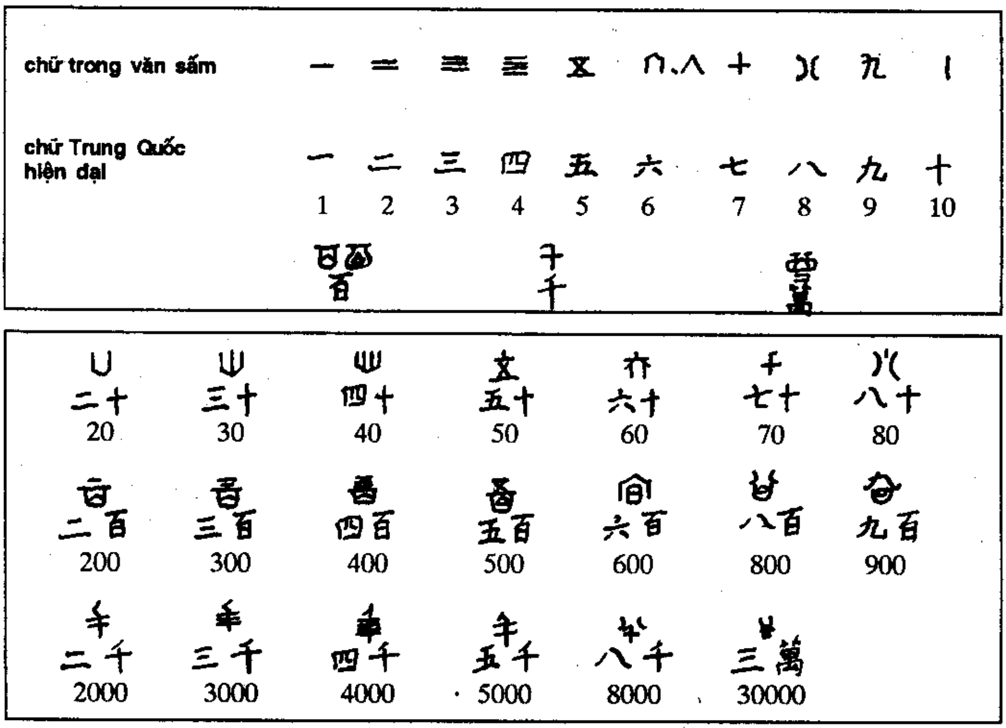
Khi nhận xét về những nét đặc trưng của nền giả kim thuật Trung quốc và nền giả kim thuật châu Âu sau này, nhiều người cho rằng có một mối liên hệ nào đó, nhưng cho đến nay vẫn chưa rõ con đường thâm nhập các tư tưởng giả kim thuật Trung Quốc sang châu Âu diễn ra như thế nào?...

Tóm lại, ngay từ thời cổ đại, trong lịch sử nhân loại đã xuất hiện ba trào lưu phát triển hóa học : - *Thứ nhất* là các học thuyết triết học tự nhiên giải thích cấu tạo và sự biến đổi của vật chất theo những quan điểm duy vật và duy tâm khác nhau, trong đó 2 học thuyết có ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển khoa học sau này là thuyết nguyên tử của Democritos và thuyết nguyên tố - tính chất của Aristotle. *Thứ hai* là các nghề sản xuất hóa học thủ công phục vụ cho những nhu cầu thiết thực của loài người (ăn mặc, sinh hoạt, quân sự, vui chơi...). Trào lưu này có tác dụng trực tiếp nhất đến sự phát triển của nền văn minh vật chất của loài người. *Trào lưu thứ ba* là *"nghệ thuật bí mật thiêng liêng"* và nền giả kim thuật, mầm mống của những phòng thí nghiệm thô sơ đầu tiên, góp phần tạo ra các thế hệ những nhà nghiên cứu thực nghiệm sau này. Tuy nhiên trào lưu này dần dần thoát ly cuộc sống và đi vào hướng bế tắc: chế tạo kim loại quý nhân tạo, thuốc trường sinh, dung môi vạn năng... là những mục tiêu không thể đạt tới được...

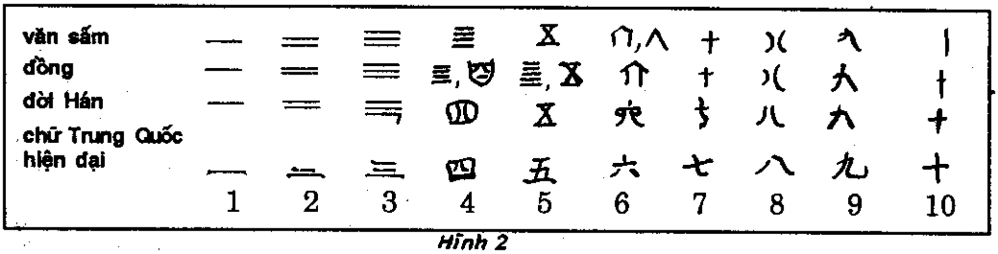
NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH
(Khảo cứu, biên soạn)

TỪ NHỮNG QUE TÍNH, NGƯỜI TRUNG HOA CỔ ĐẠI ĐÃ SÁNG TẠO RA MỘT HỆ CHỮ SỐ ĐỘC ĐÁO

Nguồn gốc của chữ số ở Trung Quốc chìm trong quá khứ xa xôi và cũng như ở nhiều nước khác, do không ai biết chính xác nó bắt đầu như thế nào nên có đủ loại truyền thuyết và huyền thoại. Một cuốn sách rất cổ tên là : **Thế Ban** *(Sách tổ tiên)* kể rằng Hoàng đế, ông Vua truyền thuyết đầu tiên của Trung Quốc lệnh cho hai hạ thần là Xi He và Chang Yi quan sát Mặt trời và Mặt trăng và hạ thần thứ ba là Li Shou đặt ra số học. Chuyện Li Shou truyền bá rộng rãi trong



Hình 1 : Hai cách viết chữ số



Hình 2

dân chúng đến nỗi trong một thời gian dài người ta tưởng rằng chính Li Shou đã tìm ra khái niệm chữ số.

Nhưng coi việc tìm ra khái niệm chữ số là công lao của một người, dù là một thiên tài thì rõ ràng trái ngược với thực tế lịch sử. Khái niệm chữ số là kết quả của một quá trình tiến hóa dài bắt đầu từ buổi bình minh của loài người và dần dần trở thành một nhu cầu tất yếu xuất phát từ hoạt động của con người.

Các huyền thoại và truyền thuyết có thể cung cấp cho chúng ta một số dấu hiệu về nguồn gốc chữ số ở Trung Quốc nhưng các cuộc khai quật khảo cổ học đem lại những thông tin phong phú hơn và nhất là đáng tin cậy hơn.

Tại tỉnh Hà Nam và Sơn Tây các nhà khảo cổ đã tìm thấy trong các di tích của văn hoá **Ngưỡng Thiều** (cách đây 7000 năm). Những đồ đất nung mang những dấu thẳng đứng và những vạch hình chữ Z rất có thể là những hình dáng rất sơ khai của chữ số ở Trung Hoa cổ đại.

Sau nhiều thiên niên kỷ của văn minh cổ đại, xuất hiện tai Trung Quốc, dưới đời nhà Thương (khoảng thế kỷ XVI - XI Tr. CN) xã hội đầu tiên có giai cấp. Xã hội này thực hành chế độ nông nô. Nhờ các di tích khảo cổ, ta biết rằng văn hóa đời Thương rất phát triển vì đã sản sinh ra những vũ khí, đồ dùng gia đình và bình hiến tế bằng đồng. Đến khoảng thế kỷ thứ XIV Tr.CN, nhà Thương dời đô về một nơi gần xiaotun ngày nay cạnh An Dương (tỉnh Hà Nam). Văn hoá và kinh tế cũng được đẩy lên một bước và xuất hiện một loại lịch mới.

* **Văn sấm** Từ gần một thế kỷ nay, những khai quật tại các vùng lân cận Xiaotun cho phép thu nhập được rất nhiều mai rùa và xương khắc. Nghiên cứu cho thấy, giới quý tộc đời nhà Thương thờ cúng tổ tiên và có phong tục gọi hồn. Họ ghi các câu hỏi vong linh người chết và những câu trả lời trên mai rùa và xương loài vật, dùng một thứ chữ gọi là chữ *"văn sấm"* để chỉ nguồn gốc của nó. Đây là thứ chữ cổ xưa nhất ở Trung Quốc được biết cho đến nay vì những ký hiệu thô sơ trên những đồ đất nung ở Ngưỡng Thiều khó có thể coi là chữ viết.

Qua các *văn sấm* này, người ta thấy rằng chữ viết đời Thương đã có khoảng 5000 chữ, trong đó có các chữ số, được coi là những chữ số Trung Quốc cổ xưa nhất được biết. Những ghi ký này thường nói đến số kẻ thù bị giết chết, số chim muông săn bắt được hay được biếu tế thần linh. Người ta cũng đếm ngày, chẳng hạn :

"Ngày thứ 8, ngày Xinhai, 2656 người đã chết khi đọ giáo".

"Bị bắt 10 và 6 người"

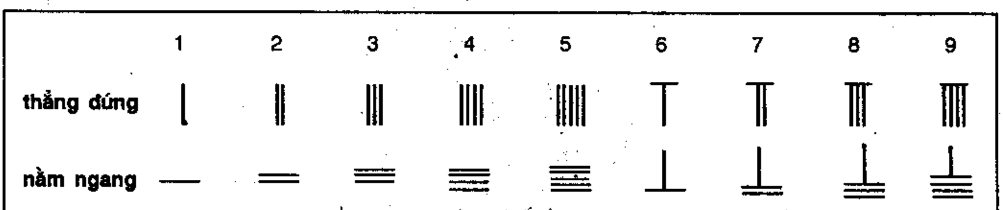
"10 con chó và 5 con chó"

"10 súc vật và 5"

"Hươu, 50 và 6"

"5 lần 100, 4 lần 10 và 7 ngày".

Số lớn nhất được nói đến là 30000 và số nhỏ nhất là 1. Mỗi loại đơn vị, hàng chục và hàng trăm và hàng nghìn được biểu thị bằng một chữ riêng (Hình 1).



Hình 3

Chúng ta cũng được biết đến một loại chữ cổ khác nhờ ở những văn ký trên các bình đồng. Loại chữ này, gọi là *"chữ đồng"* được viết ra ở đời nhà Chu (thế kỷ XI đến năm 221 Tr. CN). Chữ số được viết, giống như trong văn sấm. Tuy nhiên, các số phức hợp viết khác. Trong chữ viết trên đồ đồng, người ta đặt chữ Trung Quốc hiện đại *"you"* có nghĩa là *"và"* xen kẽ giữa các chữ chỉ hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm và hàng nghìn. Ví dụ: số 659 được viết là 600 và 50 và 9.

Đến đời nhà Hán (206 Tr.CN - 220 CN), người ta bỏ chữ *you* ("và") trong các số lớn rồi các số phức hợp cũng biến mất. Hình dạng các chữ dùng thời bấy giờ gần giống hệt chữ Trung Quốc ngay nay.

Hình 2 cho phép đánh giá sự tiến hoá của các chữ chỉ số 1 đến 10 trong chữ viết *văn sấm,* chữ viết trên đồ đồng, chữ viết đời nhà Hán, chữ Trung Quốc hiện đại và chữ số phương Tây (Ấn Độ - Ả Rập) ngày nay.

*** Que tính**

Ở Trung Hoa cổ đại, các phép tính được thực hiện mà không trực tiếp sử dụng các chữ số : người ta dùng các que tính, gọi là *trù,* làm bằng tre, mà các nhà toán học Trung Hoa cổ đại đặt theo nhiều cách khác nhau, để biểu thị các số và thực hiện các phép tính - cách tính đó gọi là *trù toán* có nghĩa là tính toán bằng các *trù.*

Tháng 8 - 1971, người ta khai quật ở tỉnh Sơn Tây được khoảng ba chục que tính này, có từ thời Tuyên Đế (73 - 49 Tr. CN) nhà Tây Hán. Chiều dài và hình dáng của que phù hợp với cách miêu tả trong cuốn **Lịch sử nhà Hán,** chỉ khác ở chỗ các que tính Sơn Tây không làm bằng tre mà bằng xương. Năm 1975, người ta tìm được trong lăng nhà Hán số 168 tại khu Phượng Hoàng Sơn ở Yiangling (tỉnh Hồ Bắc) một bộ que. Lần này bằng tre, hơi dài hơn các que ở Sơn Tây. Bó que đó thuộc thời Văn Đế (179 - 157 Tr.CN). Sau cùng năm 178, tại huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam tìm được các đồ gốm trang trí những hình que có từ thời Chiến Quốc (473 - 221 Tr.CN).

Hiện nay chưa có bằng chứng đáng tin cậy nào để xác định thời kỳ người Trung Quốc bắt đầu dùng các que này để làm các phép tính, nhưng có thể họ đã nắm được kỹ thuật này ở thời Chiến Quốc.

Để thể hiện các số, người ta đặt dọc hoặc ngang các que tính này (hình3).

Các que được sắp đặt theo một hệ thập phân giống hệt hiện dùng ở phương Tây. Hình dạng thẳng đứng dùng để chỉ số hàng đơn vị, hình dạng nằm ngang để chỉ số hàng chục, hình thẳng đứng chỉ hàng trăm, hình nằm ngang chỉ số hàng nghìn, v.v... Khoảng trống giữa các ký hiệu để chỉ số không. Để thể hiện một số, chỉ cần xen kẽ các hình dạng thẳng đứng nằm ngang từ trái sang phải theo thứ tự thông thường là hàng đơn vị đến hàng chục, hàng trăm v,v... Cách ghi này được miêu tả trong hai cuốn sách dạy toán học là cuốn **Tôn tử toán kinh** (thế kỷ thứ V Tr.CN) và cuốn **Dương toán kinh** (khoảng thế kỷ thứ VIII). Tôn Tử nói :

"Hàng đơn vị thẳng đứng, hàng chục nằm ngang,

Hàng trăm đứng, hàng nghìn nằm.

Hàng nghìn giống hàng chục,

Cũng như hàng đơn vị giống hàng trăm".

Và sách của Hạ Hầu Dương viết lại đoạn trên nhưng thêm các chi tiết dưới đây :

"Khi lớn hơn sáu,

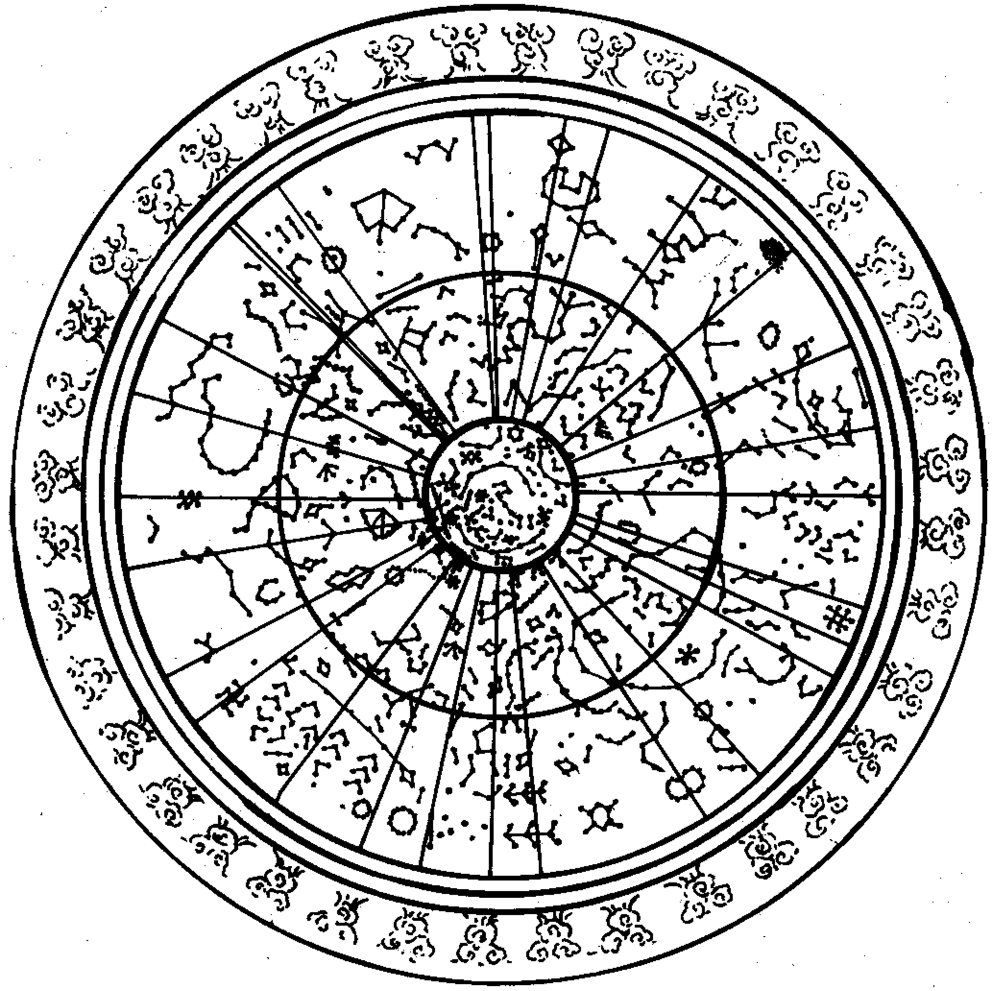
Năm nằm ở trên,

Sáu không được chồng lên,

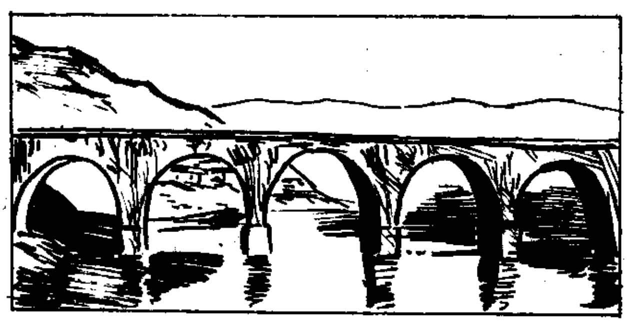
Năm không được đứng lẻ".

Điều đó có nghĩa là để thể hiện các số lớn hơn hay bằng 6, người ta dùng các đơn vị 1 đến 4 cộng thêm que trên bằng 5 đơn vị (hình 3). Số 6 không bao giờ được thể hiện bằng việc chồng hay xếp các que. Ngược lại, *"năm không được đứng lẻ"* có nghĩa là 5 buộc phải được thể hiện bằng 5 que, hoặc xếp dọc theo chiều thẳng đứng hoặc xếp chồng lên nhau theo chiều nằm ngang, chứ không bao giờ được thể hiện bằng 1 que duy nhất, để tránh mọi sự lẫn lộn với các ký hiệu thể hiện các số hàng chục, hàng nghìn, v,v...

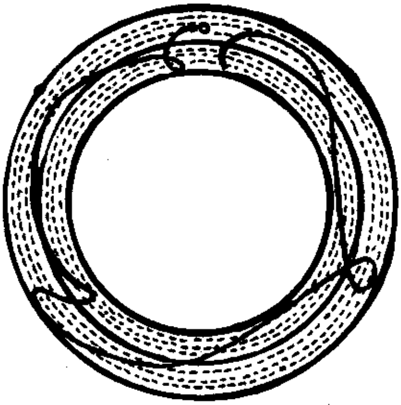
Tiếng Trung Quốc cổ viết thành cột, đọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Trái lại, khi dùng các que để đếm, các chữ số lại viết từ trái sang phải giống như cách viết ngày nay ở phương Đông cũng như phương Tây.



1420 ngôi sao trong bản đồ bầu trời nhiều màu, thực hiện năm 1453, trang trí một ô trên trần ngôi đền Long Phú ở Bắc Kinh .



Cầu đá cổ xưa ở Trung Quốc



Hoàng đạo hình tròn ngược sao Thủy

Hệ thập phân xuất hiện ở Trung Quốc vào một thời điểm nào đó giữa Xuân Thu (770 - 476 Tr.CN) và thời Chiến Quốc (473 - 221 Tr.CN). Từ đó trở đi, các phép tính số học có thể thực hiện dễ dàng và thuận tiện như ngày nay.

Giáo sư DU SHI - RAN

***Du shi - ran người Trung Quốc, Giáo sư Viện lịch sử khoa học tự nhiên thuộc Viện hàn lâm Trung Quốc. Từ 1991, ông giảng tại trường ĐH Bukkyo ở Kyoto (Nhật Bản). Ông đã cho xuất bản các cuốn* The history of Ancient Chinese Mathématics (1986) và A Dratt History of Chinese Science and Technol ogy (1982).**

TOÁN HỌC CỔ ĐẠI CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG HOA HAY LÀ NHỮNG "CĂN" CỦA BẦU TRỜI

"*Toán học Trung Hoa*" mà người Trung Hoa thời xưa gọi là toán thuật bao quát một diện rất rộng những điều thực hành và những trào lưu tư tưởng đã phát triển tại Trung Hoa suốt từ thiên niên kỷ thứ nhất Tr.CN. cho đến ngày triều Mãn Thanh sụp đổ năm 1911. Sau ngày đó, toán học ở Trung Quốc được phương Tây hóa và môn toán Trung Hoa cổ truyền trở nên hầu như không hiểu nổi đối với những ai không học qua.

Chiêm thuật, thiên văn và toán học

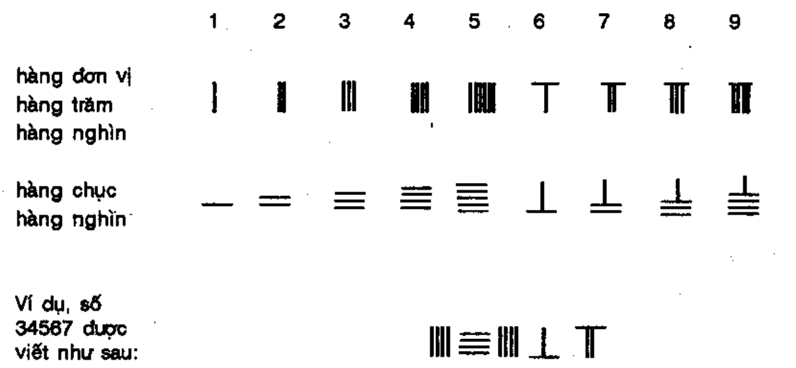
Nếu văn tự đã đóng vai trò quan trọng ở Trung Hoa ngay từ thời soạn thảo những kinh sách cổ điển (vô cùng trọng yếu trong việc đào tạo tầng lớp thượng lưu trí thức) thì toán học thời bấy giờ không được coi là một trí thức cần được ghi lại thành những văn bản riêng.

Dẫu vậy, hình như toán học cũng đã góp phần vào sự ra đời của cái mà nhà Trung Quốc học L. Vandermeersch gọi là *"sự duy lý chiêm thuật"*. Bắt đầu bằng những lời bói toán ghi trên mai rùa, xương thú và bằng cỏ thi, phép chiêm thuật này đã xây dựng những dự đoán trên cách diễn giải đủ mọi loại tín hiệu tự nhiên, nhất là những tín hiệu khí tượng và thiên văn (cầu vồng, vầng hào quang, gió, sao băng, vị trí và sự giao hội của các vì sao, thiên thực và các vết trên Mặt trời, v.v...) Tuy nhiên, cái thế giới quan kỳ ảo này không loại trừ việc dùng đến những phương tiện khảo sát duy lý thuần tuý. Các nhà chiêm thuật đã tìm cách và phần nào thành công đưa tất cả những gì họ quan sát được vào những sơ đồ số và số học, nhằm lưu trữ những tín hiệu đáng ghi nhớ trong quá khứ và tiên đoán một số biến cố tuần hoàn. Một số điều tiên đoán về những hiện tượng lặp lại theo chu kỳ trên bầu trời đã bắt đầu được kiểm nghiệm bằng quan sát và dẫn đến sự ra đời của niên lịch và môn thiên văn, toán học.

Mỗi triều đại mới đánh dấu sự chính thống của mình bằng cách xác định niên lịch mới sao cho các kỹ thuật tính toán cho phép đánh giá các biến cố lịch sử mà các nhà viết sử đã ghi lại và tiên đoán những biến cố sẽ xảy ra. Do đó, giai cấp cầm quyền cần có một lớp người giỏi về các phép tính toán lịch và thiên văn. Vì vậy, dần dần đã xuất hiện một bộ phận chuyên môn gồm các nhà niên đại học của nhà Vua, vừa làm nhiệm vụ sử quan

HỆ SỐ TRUNG HOA

Việc dùng các que đếm để viết chữ số đã phát triển tại Trung Hoa vào thế kỷ thứ III Tr. CN. Hàng đơn vị được ghi theo chiều thẳng đứng, hàng chục được ghi theo chiều nằm ngang. Trị số của các ký hiệu được xác định bởi vị trí của chúng.



vừa làm nhiệm vụ nhà thiên văn học kiêm nhà tính lịch.

Vậy là để đáp ứng một nhu cầu thường xuyên của chính quyền mà hoạt động bao trùm sân khấu toán học Trung Hoa thời xưa là nghiên cứu những phương pháp tiên đoán các hiện tượng lớn trên bầu trời (giao hội, che lấp, thiên thực).

Tuy nhiên, do các nhà thiên văn - làm lịch ở Trung Hoa thường chỉ có một địa vị thấp kém trong xã hội và kiến thức của họ được truyền từ cha sang con, cho nên người ta có xu hướng chê bai hoạt động của họ, chỉ thấy ở đó sự trì trệ và bo bo giữ lấy truyền thống.

Nhân tố bao trùm lịch sử thiên văn - toán học Trung hoa là sự xung đột liên miên giữa các trường phái đối địch nhau. Từ đầu Công nguyên cho đến thế kỷ XVI, lịch Trung Hoa đã trải qua ít nhất 50 lần cải cách. Nhưng những xung đột này tỏ ra có lợi nhiều hơn là hại vì chúng hầu như bao giờ cũng làm cho những tính toán tiên đoán ngày càng phù hợp với thực tế được quan sát.

Tiếc thay, ngày nay chỉ còn lại rất ít tác phẩm chuyên về thiên văn - toán học. Tất cả những gì còn loại hầu như là những chuyên khảo do những người không chuyên môn viết ra và được tóm tắt đưa vào các biên niên sử của các triều đại nối tiếp nhau.

Bối cảnh xã hội của toán học Trung Hoa

Dưới đời nhà Hán (206 Tr. CN đến 220 CN), xuất hiện một dạng toán học khác, lần này được ghi lại thành sách riêng. Những bộ bài toán và sách giải được tập hợp thành chương tùy theo các ứng dụng thực tiễn. Sự miêu tả trong những văn bản này nhiều khi chi tiết và sát thực đến nỗi hầu như có thể từ đó xây dựng lại cả từng mảng đời sống xã hội và kinh tế Trung Hoa ở một thời kỳ nhất định. Dù là miêu tả về việc thu thuế lao động công ích, cân đo, tiền tệ hay về đắp đê đào kênh, quản lý công nhân, vận tải đường bộ hoặc đường sông, công việc cảnh sát hoặc hậu cần quân sự, đều không sót một chi tiết cụ thể nào. Chính nhờ học hỏi ở những sách giáo khoa đó mà từng thế hệ *"viên chức - nhà toán học"* được đào tạo cho nhu cầu của bộ máy quan liêu phong kiến.

Đời nhà Đường (618 - 907 Sau CN) đã thiết lập một hệ thống thi cử sau mỗi cấp học gồm cả văn lẫn toán. Trong chương trình học tập, toán bị đẩy xuống vị trí dưới cùng. Tuy vậy, tại Quốc tử giám. *"Trường dành cho những người con của đất nước", việc học toán kéo dài 7 năm và dựa trên* **Toán kinh thập thư** *(Mười cuốn sách kinh điển về toán)*. Năm 1084, dưới triều Nam Tống, bộ sách này đã được in. Thế nhưng sau năm 1230, toán học bị loại hẳn ra khỏi các chương trình thi cử, chỉ còn lại các môn văn chương.

Điều nghịch lý là những thời kỳ ngắn ngủi trong đó việc dạy toán được thể chế hóa lại không phải là những thời kỳ toán học đạt tới trình độ cao nhất. Ngược lại, những tiến bộ nổi bật nhất diễn ra trong những giai đoạn đất nước bị chia cắt trong thời kỳ có chiến tranh và bộ máy

quan liêu bị tan rã : thời *Chiến quốc* (453 - 222 Tr.CN), các môn đệ của Mặc Tử đã phát triển những điều sơ đẳng về hình học lý thuyết nhưng phương pháp của họ không có mấy ảnh hưởng đối với trào lưu chính trong tư tưởng toán học. Mãi đến thời Tam quốc (220 - 265 CN) mới xuất hiện nhà toán học vĩ đại nhất của Trung Hoa cổ đại là Lưu Huy, tác giả của nhiều định lý toán học, nhưng đáng tiếc là ta không biết mấy về đời ông. Trong thời kỳ diễn ra các cuộc chinh phạt của quân Nguyên ở thế kỷ XIII rất nhiều thành tựu chưa từng có đã xuất hiện một cách chớp nhoáng nhưng rồi cũng lại bị nhanh chóng quên lãng.

Nhà toán học cuối cùng và lớn nhất đời Tống là Chu Thế Kiệt, một nhà học giả lang thang kỳ khôi, khoảng năm 1300 đã đi ngang dọc khắp Trung Hoa để giảng dạy về những kết quả nghiên cứu của mình. Cũng trong thời rối ren này ẩn sĩ Lý Trị (1192 - 1279) tổ chức một nhóm riêng chuyên nghiên cứu các điều bí ẩn của thế giới và sau con số, từ đó sinh ra môn đại số Trung Hoa. Sau cùng, ở thế kỷ XIX, ít lâu sau chiến tranh nha phiến, khi đế chế Trung Hoa còn đang bị rung chuyển vì những tai hoạ to lớn, Lý Thiện Lan (1811 - 1882) bị trượt kỳ thi văn nên hiến dâng đời mình cho những thú vui của toán học. Thật đáng kinh ngạc là ông đã tìm ra một loạt công thức hoàn hảo khiến cho một nhà toán học thế kỷ XX tầm cỡ như Paul Turan người Hogaria cũng phải sửng sốt.

Khó biết được nguyên nhân nào tạo ra những phát triển đột ngột và ngắn ngủi ấy. Có lẽ tình trạng vô chính phủ về chính trị đã giải phóng tầng lớp trí thức ưu tú khỏi việc bắt buộc phải chuẩn bị cho các cuộc thi quan trường vô bổ. Là hệ tư tưởng thống soái, Khổng giáo xếp toán học vào vị trí rất thứ yếu cho nên những ai yêu thích toán có thể thả cửa theo đuổi môn học ưa thích của mình mà không phải lo ngại gì cả.

Từ thế kỷ XVIII, trở đi, các nhà ngữ văn và chuyên gia về phê bình văn bản nghĩ đến việc biến toán học thành một khoa học bổ trợ cho sử học. Một số người ra sức sử dụng thiên văn toán học để chứng minh sự xác thực của các sách kinh điển. Họ muốn xác định bằng tính toán thực tế lịch sử của những sự kiện thiên nhiên đã được ghi lại trong các văn bản cổ (đặc biệt là những lần nguyệt thực và nhật thực). Những người khác thì hào hứng nghiên cứu các *"khoa học cụ thể"* : Kinh tế tiền tệ, thủy lợi, xây dựng đường sá, kiến trúc, v.v... Từ những cuộc đi dạo trên những nẻo đường hẻo lánh và hiểm trở đó đôi khi sinh ra sở thích đối với toán học thuần tuý, không liên quan đến bất kỳ ứng dụng cụ thể nào.

Sự tiếp xúc với các nền văn hoá khác cũng có một ý nghĩa quan trọng trong lịch sử toán học Trung Hoa : với người Ấn Độ trong thiên niên kỷ thứ nhất CN khi đạo Phật được truyền vào Trung Quốc; với các dân tộc Ai Cập và Ba Tư thời diễn ra cuộc bành trướng của quân Nguyên hoặc nữa với các nhà truyền giáo châu Âu từ cuối thế kỷ XVI trở đi.

Trước năm 1600, có thể nhận thấy nhiều sự tương đồng giữa toán học Trung Hoa với toán học của các nền văn hoá khác, nhưng không thể biết chắc đó là do những ảnh hưởng qua lại hay chỉ là do song song phát triển.

Ví dụ, ký hiệu số không của Trung Hoa, được viết thành một vòng tròn như số không ngày nay, xuất hiện lần đầu tiên khoảng năm 1200 trong các bản thiên văn, có thể bắt nguồn từ Ấn Độ. Nhiều bài toán vui thời Cổ đại và Trung cổ — của người Hy Lạp, Ấn Độ, A Rập, châu Âu hoặc Trung Hoa — có họ hàng với nhau đến mức đáng ngạc nhiên. Những kỹ thuật toán học rất giống nhau tồn tại đồng thời tại Trung Hoa và Hy Lạp, chỉ xin dẫn ra hai ví dụ: Euclide và Lưu Huy cũng tìm ra cách tính thể tích kim tự tháp : Archimède và Lưu Huy cùng tìm ra cách tính thể tích một vật rắn do hai hình trụ thẳng góc giao nhau tạo thành. Còn có thể kể nhiều ví dụ như thế nữa.

Cho dù những sự phát triển song song kia có cho thấy có nhiều ảnh hưởng qua lại, song về cơ bản toán học Trung Hoa có sự nhất quán nội tại và phát triển độc lập.

Tính độc đáo của toán học Trung Hoa

Trong toán học Trung Hoa cổ truyền, không có những biện luận hình học dựa trên những tiên đề, định đề, định nghĩa

và định lý. Không có những chân lý tuyệt đối theo kiểu Euclide mà chỉ có những chân lý tương đối và tạm thời. Trong hình học, không có góc và cả đường song song, mà chỉ có chiều dài, diện tích và thể tích. Cũng không có đại số theo kiểu Ả Rập, không có việc tìm căn phương trình bằng cách dùng dấu căn hoặc những đường cong đại số cắt nhau. Cũng không có đại số "hùng biện", tức là trình bày bằng những câu văn dài dòng.

Dẫu vậy, toán học Trung Hoa không phải dựa trên những phương pháp thuần tuý kinh nghiệm chủ nghĩa mà dựa trên những nguyên lý khám phá : tức là nhấn mạnh đến quá trình khám phá hơn là trình bày cẩn thận mọi chi tiết trong biện luận về cái đã được coi là mặc nhiên.

Ví dụ, một trong những nguyên lý cơ bản của hình học Trung Hoa nói rằng diện tích hay thể tích của một hình sẽ không thay đổi sau khi nó bị chia nhỏ rồi được ghép lại, cho dù số các mảnh vụn nhỏ đó có thể là vô cùng.

Loại nguyên lý này hoàn toàn không loại trừ việc dùng đến một hệ tiên đề, nhưng trong thực tế, các hình hình học của Trung Hoa thường không phải là những iđêan trừu tượng. Trái lại, chúng là những mảnh hoàn toàn có thể sờ mó được của một hình chắp, có thể nhận ra được bằng màu sắc của chúng và có thể tha hồ điều khiển. Hình học Trung Hoa chủ yếu dựa trên việc xem xét khéo léo và tỉ mỉ một vấn đề để làm lộ ra một số kết quả. Phương pháp này không chỉ giữ một vai trò quan trọng trong tính toán diện tích và thể tích, mà cả trong việc nêu bật một số đặc tính của tam giác vuông, trong việc tính tổng một dãy, giải các phương trình hay các hệ phương trình, và trong sự tương đương của những đồng nhất thức toán học.

Ngoài ra, hình học Trung Hoa không thấy có gì sai trái (quan điểm của Euclide cũng vậy) trong việc dùng những cách tính toán hoặc bất kỳ phương pháp nào khác có ích để giải một bài toán nhất định. Thái độ đó cho thấy ảnh hưởng của đạo Lão rất lớn lao. Thực vậy, các nhà toán học Trung Hoa từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ V. CN tỏ ra vô cùng khâm phục Trang Tử, không coi ngôn ngữ là phương tiện hữu hiệu nhất để tiếp cận thực tế, với lý do là những biện luận giả dối của các nhà nguy biện đã cho thấy những giới hạn của ngôn ngữ.

Trang Tử kết luận rằng biện luận bằng lời, có khả năng đưa đến những kết luận rõ ràng sai trái, không phải là một biện pháp chắc chắn để đạt tới thực tế. Do đó, các nhà toán học Trung Hoa chịu ảnh hưởng của đạo Lão, có xu hướng chỉ dành cho ngôn ngữ một niềm tin hạn chế. Ngược lại, họ có xu hướng sử dụng mọi phương tiện có trong tay, không bao giờ coi nhẹ sự kiểm chứng cụ thể của các giác quan. Vì lẽ đó, họ rất ham thích những phép tính toán và mọi loại thao tác chừng nào có thể tránh đặt chúng thành lời. Họ chỉ dùng đến biện luận bằng lời làm phương sách cuối cùng, khi không có cách nào tốt hơn.

Làm sao các nhà toán học bề ngoài có vẻ chỉ biết đến những khía cạnh cụ thể như vậy lại sản sinh ra được những kết quả tinh vi ? Thực ra, tính chất thực hành của toán học Trung Hoa hoàn toàn không có nghĩa là thiếu trừu tượng. Ngược lại, một số kết quả thu được qua thao tác những mảnh chắp hình cho thấy họ rất khéo léo tài tình và có khả năng trừu tượng hóa cao !

Ngoài ra, các nhà toán học Trung Hoa nhiều khi chủ tâm bóp méo thực tế, vì họ không thể dễ dàng giảng dạy môn học này bằng cách sử dụng làm ví dụ những bài toán ngày càng phức tạp của cuộc sống hằng ngày. Vì lẽ đó, nhiều bài toán Trung Hoa che đậy những tình huống hoàn toàn hư cấu dưới bề ngoài cụ thể : những giá trị không thể có được trong thực tế vì quá lớn hoặc quá nhỏ hoặc vô nghĩa (dùng phân số khi nói về người); những số liệu kết hợp với nhau một cách tùy tiện, như khi cộng diện tích với thể tích và giá cả; đảo ngược vai trò của thông số và ẩn số như khi tính kích thước các vật thể khi biết thể tích, hoặc tính vốn khi biết lãi, hoặc tính tổng lượng hàng khi biết phần chia cho mỗi người. Rõ ràng những phương pháp đó cho phép mở ra những tình huống lý thú hơn rất nhiều xét theo quan điểm toán học.

Đại số của Trung Hoa đã phát triển trên *"lãnh thổ giả định"* ấy. Trong các sách giáo khoa cổ xưa nhất, có nhiều công thức tính toán có sẵn để giải những loại bài toán nhất định. Đến tột điểm, một bài toán là một trường hợp riêng

biệt. Sau này, xuất hiện những phương pháp tổng quát có khả năng giải được ngày càng nhiều loại bài toán hơn, do đó không cần đến những tình huống giả định nữa.

Tất cả những điều có thể đã không diễn ra nếu không có các phương pháp tính toán của Trung Hoa dựa vào những công cụ tính toán cơ học. Bàn tính có lẽ là công cụ tính toán được biết đến nhiều nhất, nhưng nó xuất hiện muộn (khoảng thế kỷ XV). Thực ra, các nhà toán học Trung Hoa trước hết dựa vào việc điều khiển những que đếm *(trù toán)* được sắp xếp sao cho thể hiện các hệ số khác nhau của các phương trình. Được thể hiện bằng hình thể vị trí của các que đếm, các bài toán Trung Hoa đã bứt ra khỏi bối cảnh cụ thể để bước sang lĩnh vực trừu tượng.

Phương pháp tính toán này thường được gọi là *phương trình* (phương có nghĩa là "hình vuông" hay "hình chữ nhật" và trình có nghĩa là "phân chia") gồm có việc sắp xếp các que đếm để tạo thành một hình vuông hoặc hình chữ nhật (một ma trận). Có hai loại que được sử dụng : que đỏ và que đen, tức là que *dương* và que *âm*, tiêu biểu cho hai mặt *âm dương* bổ sung cho nhau theo Vũ trụ quan Trung Hoa.

Vậy ở đây là một môn đại số "công cụ", không cần đến mọi biện luận bằng lời. Đó là mặt mạnh của nó, nhưng cũng là mặt yếu của nó vì trong khi sử dụng các que đếm các phép tính biến mất ngay sau khi thực hiện. *"Nghệ thuật các que"* này giống hệt như nghệ thuật của các nhạc sĩ điêu luyện biểu diễn không cần nhìn tổng phổ, và không phải ngẫu nhiên mà một số nhà toán học Trung Hoa so sánh rõ ràng toán học với âm nhạc.

Tính toán và thao tác, đó là những thành phần cơ bản của một dạng toán học chưa hề bao giờ cảm thấy bị trói buộc bởi bất kỳ một giáo điều nào, và qua nhiều giai đoạn trong lịch sử của nó đã hoà nhập một cách hỗn tạp nhiều yếu tố từ các nền văn hoá khác.

JEAN - CLAUDE MARTZLOFF

JEAN - CLAUDE MARTZLOFF nhà Trung Quốc học người Pháp, công tác nghiên cứu tại Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), đặc biệt quan tâm đến những sự trao đổi giữa khoa học Trung Hoa và các truyền thống khoa học khác, là tác giả cuốn

Lịch sử toán học Trung Hoa (Histoire des mathé matiques chinoises - 1987).

TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI - NGƯỜI BÁO TRƯỚC NỀN KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

Tài sáng tạo phi thường kết hợp với một nhận thức sắc bén về tự nhiên của nước Trung Hoa Cổ đại và Trung cổ đặt ra hai vấn đề cơ bản. Thứ nhất tại sao hồi ấy Trung Quốc đã vượt xa hơn các nền văn minh khác; và thứ hai, tại sao ngày nay Trung Quốc lại không duy trì được tiến bộ ấy so với các nước khác? Chúng tôi cho rằng đó là do những khác biệt sâu sắc về cơ cấu giữa các chế độ xã hội và kinh tế ở Trung Quốc và phương Tây. Khoa học hiện đại chỉ ra đời ở châu Âu hồi thế kỷ XVII sau khi đã tìm ra được những phương pháp nghiên cứu mới. Nhưng rất nhiều phát kiến và phát minh ra đời ở thời kỳ đó và sau thời đó lại là kết quả của hàng thế kỷ nghiên cứu của Trung Quốc trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và y học.

Nhà triết học Anh Francis Bacon (1561 - 1626) viết rằng theo ông có ba phát minh đã có công lao nhiều hơn bất kỳ một đức tin tôn giáo nào, bất kỳ một ảnh hưởng nào của các thiên thể trong Vũ trụ hoặc bất kỳ một thành tích nào của các nhà chinh phục, trong việc làm biến đổi hoàn toàn thế giới hiện đại và đẩy nó vĩnh viễn rời xa hẳn thời kỳ Cổ đại và Trung cổ. Ông coi ba phát minh đó là *phát minh ra giấy, nghề in, thuốc súng và la bàn nam châm*. Ông cho rằng nguồn gốc của ba phát minh đó là *"vô danh và mờ tối"*. Bacon qua đời mà không biết được rằng cả ba phát minh ấy đều là của Trung Quốc. Chúng tôi nay đã làm hết sức mình để sửa lại điều bất công ấy.

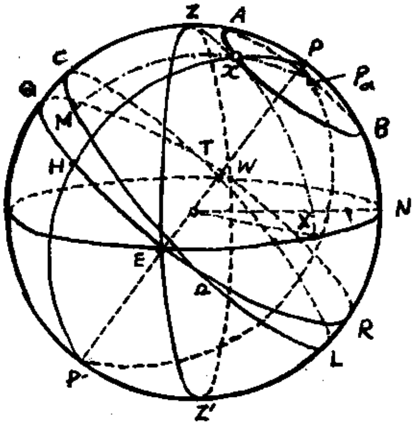
Người phương Tây mang đầu óc Sôvanh xưa nay vẫn có khuynh hướng tìm cách hạ thấp món nợ của châu Âu đối với Trung Quốc ở thời Cổ đại và Trung cổ, trong khi những mối liên hệ và tương đồng đôi khi rất rõ nét. Ví dụ cách luyện gang được thực hiện đầu tiên tại các nước Bắc Âu, cuối thế kỷ thứ VIII CN rất giống cách luyện gang ở Trung Quốc trước đó một thế kỷ. Và ở thế kỷ XVII, tất cả những la bàn nam châm của các nhà thiên văn hàng hải ở châu Âu không chỉ phương Bắc mà chỉ phương Nam, y như các la bàn xưa nay ở Trung Quốc. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp ta không biết được các tri thức ấy được truyền từ phương Đông sang phương Tây bằng những con đường nào. Dẫu vậy, xưa nay đã có một giả định rất hợp lý cho rằng khoảng thời gian giữa sự xuất hiện lần đầu của một phát kiến hay phát minh tại một nơi nào đó trên thế giới và lần xuất hiện thứ hai của nó tại một nơi khác càng dài thì càng ít khả năng sự vật thứ hai kia được phát minh hoặc tìm ra một cách độc lập.

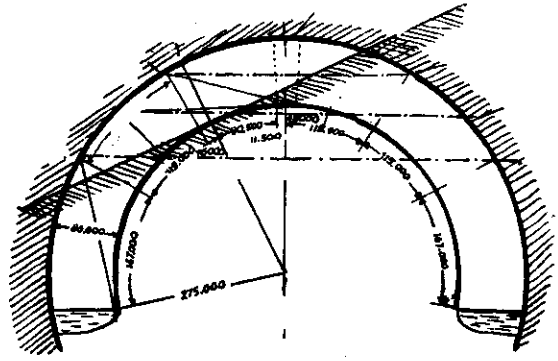
Người ta đặt ra một nghi vấn rằng: nếu như người Trung Quốc đã đi trước nhiều như vậy ở thời Cổ đại và Trung cổ thì tại sao cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật, và sự ra đời của khoa học hiện đại trên thế giới lại chỉ diễn ra ở châu Âu ?

Sự thể là ở thế kỷ XVII, chúng ta có một sự thay đổi toàn diện. Cuộc cách mạng khoa học không diễn ra lẻ loi, nó diễn ra cùng với cuộc cải cách tôn giáo, sự hưng thịnh của chủ nghĩa tư bản và sự nổi lên của giai cấp tư sản có đầu óc tự do và năng động. Khoa học hiện đại phát triển trong thời gian ấy là sự kết hợp hoàn hảo và mang tính toán học từ các giả thuyết về tự nhiên cộng với việc không ngừng tiến hành các thử nghiệm. Các môn khoa học của tất cả thế giới Cổ đại và Trung cổ đều mang một dấu ấn chủng tộc không gì xóa bỏ được, còn giờ đây tự nhiên được đề cập lần đầu tiên bằng một ngôn ngữ toàn cầu và quốc tế, thứ ngôn ngữ chính xác và định lượng của toán học, một thứ ngôn ngữ mà bất kỳ người nào, bất kể màu da, tín ngưỡng và chủng tộc, đều có thể sử dụng và làm chủ sau khi được đào tạo thích đáng. Lập luận ấy cũng áp dụng cho kỹ thuật thử nghiệm: mỗi người đề cập các vấn đề nguyên nhân và hệ quả tùy theo vốn liếng hiểu biết riêng của mình. Ai là nhà thần học ắt sẽ cho rằng trách nhiệm về sự giải phóng trí tuệ thuộc về thời kỳ cải cách tôn giáo. Một nhà khoa học theo lối cổ ắt cho rằng chính sự vận động của các khoa học là động lực của mọi sự vận động khác. Còn một nhà Mác xít thì sẽ cho rằng mọi sự tiến hoá đều từ những biến đổi kinh tế và xã hội mà ra.

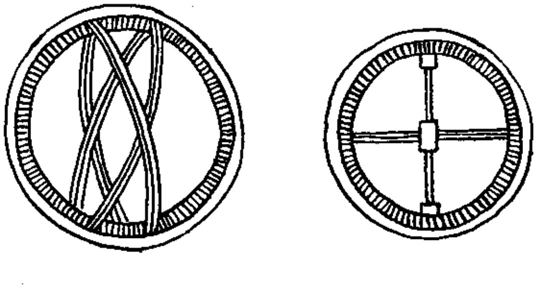
Có một nhân tố khác nữa liên quan mật thiết đến những điều đã nêu ra ở trên, đó là chế độ phong kiến ở châu Âu và ở Trung Quốc khác hẳn nhau. Phong kiến châu Âu mang tính chất quân sự - quí tộc. Cai trị nông dân là các hiệp sĩ trong trang viên của họ, các hiệp sĩ này lại phải phục tùng các lãnh chúa ở lâu đài và cao trên hết thứ bậc quyền lực này là nhà Vua. Khi xảy ra chiến tranh, nhà Vua cần đến sự chi viện của tất cả các thứ bậc thấp hơn trong hệ thống phong kiến, mỗi người mang đến cho nhà Vua một số lượng quân vũ trang nhất định. Phong kiến Trung Quốc lại khác hẳn, từ lâu nó đã được gọi một cách thích đáng là phong kiến quan liêu.

Kể từ triều đại vị Hoàng đế đầu tiên thống nhất Trung Hoa là Tần Thủy Hoàng (thế kỷ thứ III Tr.CN), chế độ phong kiến thế tập cổ xưa bị tấn công tới tấp và cuối cùng đi đến chỗ tan rã. Hoàng đế trị vì với sự trợ giúp của một bộ máy quan liêu khổng lồ, một bộ máy hành chính dân sự rộng lớn và tổ chức phức tạp không thể tưởng tượng nổi đối với các vương quốc nhỏ giống như ở châu Âu. Các cuộc khảo cứu ngày nay cho thấy rằng tổ chức quan liêu đồ sộ đó của Trung Quốc thời kỳ đầu đã đẩy mạnh sự phát triển của khoa học. Chỉ đến thời kỳ sau nó mới là vật cản nặng nề, ngăn không cho khoa học phát triển, và đặc biệt là nó không để diễn ra một sự bột phát về khoa học như ở châu Âu. Ví dụ, ở đầu thế kỷ VIII CN, không một nước nào khác trên thế giới có khả năng tổ chức một mạng lưới trạm quan sát đường kinh tuyến trên một chiều dài 400 km. Cũng không một nước nào khác ở thời kỳ đó có khả năng tổ chức một cuộc khảo sát các tinh tú tại bán cầu Nam trong một bán kính cách Nam cực chưa đến 20 độ. Thực tế, cũng chẳng có một nước nào khác nghĩ đến chuyện tiến hành những công việc đó.



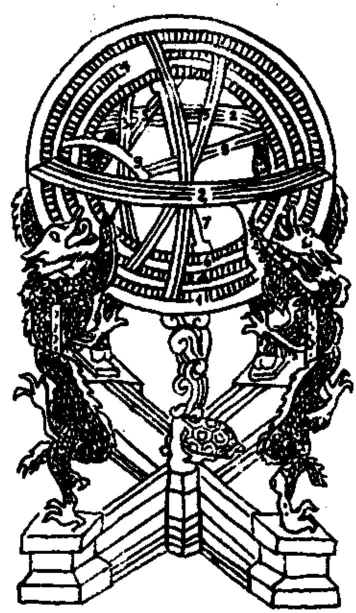


Thuyết vòm trời



Sáng chế của Tô Tụng năm 1090

Giản đồ cấu kiện dụng cụ xích đạo chuyển động của Tô Tụng.



Trong tương lai, khi mà các quốc gia có truyền thống văn hóa thành văn vĩ đại như Ấn Độ, Xri Lanca chẳng hạn bắt tay vào soạn thảo lịch sử khoa học, kỹ thuật và y dược học của mình, thì rất có thể ta lại phát hiện được những mô hình phát triển tương tự như những điều đã nói ở trên. Châu Âu đã kế thừa di sản văn hóa của các quốc gia này và đã sáng tạo ra một nền khoa học, kỹ thuật có tính chất phổ biến toàn thế giới mà mỗi người trên Trái đất đều có thể vận dụng được. Tuy nhiên, hy vọng rằng những thiếu sót truyền thống điển hình về các mặt khác của châu Âu sẽ không làm bại hoại các nền văn hóa của các quốc gia ngoài châu Âu.

Ví dụ, khoa học của Trung Quốc và của đạo Ixlam không bao giờ tách rời đạo đức, nhưng với cuộc cách mạng khoa học ở châu Âu thì *"cứu cánh"* của Aristotle và đạo đức bị gạt khỏi khoa học, và sự vật trở nên hung giữ hơn. Sự tách biệt đó là tốt chừng nào nó làm rõ hơn và phân biệt rõ hơn các hình thức khác nhau trong quá trình kinh qua của loài người, nhưng nó sẽ trở nên rất nguy hiểm khi nó mở đường cho những kẻ xấu xa lợi dụng những phát kiến vĩ đại của

khoa học hiện đại cho những hoạt động có hại đối với loài người.

Khoa học phải tồn tại cùng với tôn giáo, triết học, lịch sử và mỹ học. Đứng tách riêng một mình, nó cũng sẽ trở thành vô nhân tính. Chúng ta hãy hy vọng rằng sức mạnh nguy hiểm không tưởng tượng nổi của vũ khí nguyên tử mà khoa học đã đặt vào tay con người, nó sẽ chịu sự kiểm soát của những người có trách nhiệm và có ý thức, còn những kẻ điên cuồng sẽ không thể tung ra chống lại loài người và tiêu diệt loài người mà còn xoá bỏ toàn bộ sự sống trên Trái đất.

JOSEPH NEEDHAM

JOSEPH NEEDHAM, nhà sử học Anh, chuyên gia về khoa học và kỹ thuật Trung Quốc. Là người lãnh đạo Viện nghiên cứu mang tên ông tại Cambridge (Anh), từ 40 năm nay ông chỉ đạo việc biên soạn và xuất bản pho lịch sử đồ sộ nhiều tập về khoa học và văn minh ở Trung Quốc Science and Civilisation in China)

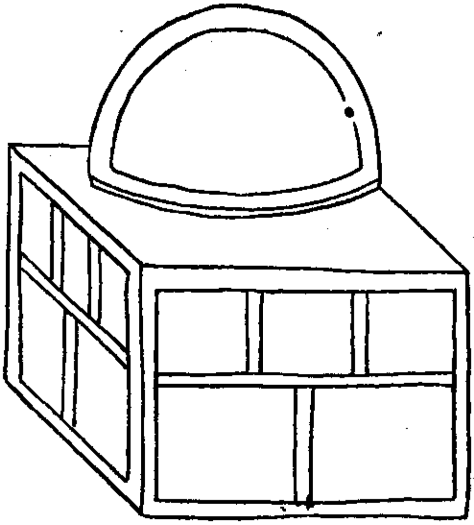
NHỮNG PHÁT KIẾN VÀ PHÁT MINH CỦA MỘT NỀN VĂN MINH CỔ XƯA

Các vết đen trên Mặt trời

Hầu hết các vết đen trên Mặt trời quan sát được tại phương Tây trước thế kỷ XVII chỉ được coi như dấu vết của sao Hỏa và sao Kim khi vận hành trước Mặt trời. Thuyết *"sự hoàn thiện của bầu trời"* không cho phép thừa nhận có một khuyết tật nhỏ nào trên bề mặt Mặt trời.

Người Trung Quốc không chịu ảnh hưởng của thuyết *"hoàn thiện"* đó. Một số vết đen trên Mặt trời khá lớn, có thể quan sát được bằng mắt thường, cho nên đương nhiên người Trung Quốc đã nhìn thấy.

Những ghi chép xa xưa nhất về sự quan sát này còn lưu lại đến ngày nay là những nhận xét của Cam Đức, một trong ba nhà thiên văn nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời cổ, sống ở thế kỷ thứ IV Tr.CN. Cùng với hai người đồng thời là Thạch Thân và Vu Hàm, ông đã lập được bản danh mục đầu tiên về các thiên thể





Thiên thể do Hoài Nam Nhân sáng tạo năm 1673

lớn. Công trình này hoàn toàn có thể sánh được với công trình của Hipparque người Hy Lạp, nhưng sớm hơn tới hai thế kỷ.

Ghi chép kế tiếp về một lần quan sát các vết đen trên Mặt trời được thực hiện vào năm 165 Tr. CN. Một bộ sách có tính chất *"bách khoa"* ra đời sau đó khá muộn mang tên **Ngọc Hải** có đoạn chép rằng: *"Vào năm ấy, trên Mặt trời đã xuất hiện chữ Vương. Đó là một vết đen không phải hình tròn mà giống như một hình chữ thập với một vạch ngang trên đỉnh và một vạch ngang nữa ở dưới chân"*. Theo nhà thiên văn D.J. Schove, đó là vết đen trên Mặt trời xa xưa nhất trên thế giới được ghi nhận với niên đại chính xác. Việc ghi chép những lần quan sát vết đen trên Mặt trời trong các tập chính sử đồ sộ của các vương triều Trung Quốc bắt đầu ngày 10 Tháng 5 năm 28 Tr.CN ; nhưng việc quan sát một cách có hệ thống các vết đen trên Mặt trời ở Trung Quốc có lẽ đã bắt đầu từ thế kỷ IV Tr. CN, tới nay một phần lớn các văn bản thời đó đã thất truyền nên không có được những thông tin chi tiết hơn.

Ngày nay, vẫn còn nhiều người tưởng rằng Galilée là người đầu tiên quan sát được các vết đen trên Mặt trời bằng chiếc kính viễn vọng mà ông đã sáng chế ra. Cả hai điều đó đều không đúng với sự thật. Galilée chắc chắn không phải là người sáng chế ra kính viễn vọng, tuy ông là người đầu tiên đề cao nó và dũng cảm chủ trương sử dụng nó để nghiên cứu bầu trời. Ở phương Tây, tài liệu xa xưa nhất có nói đến các vết đen trên Mặt trời là cuốn **Cuộc đời Charlemagne** của Einhard, viết ra vào khoảng năm 807 CN.

Sau đó, việc quan sát vết đen trên Mặt trời đã diễn ra vào năm 840 CN do nhà thiên văn Ả Rập Abu Al Fadl Ja'far Ibn Al Muqtafi tiến hành, tiếp đó là những lần quan sát của Ibn Rushd (Averroes) khoảng năm 1196 và của các nhà quan sát Italia khoảng năm 1457.

Needham đã đếm những lần quan sát các vết đen trên Mặt trời được ghi trong chính sử Trung Quốc từ năm 28 Tr.CN đến năm 1638 CN và cộng được 112 trường hợp. Còn có hàng trăm đoạn ghi chú về các vết đen trên Mặt trời trong các pho sách khác của Trung Quốc qua các thế kỷ. Những ghi chép về việc quan sát vết đen Mặt trời trong sách vở Trung Quốc là cổ xưa nhất, liên tục và lâu dài nhất trong số các tài liệu cùng loại trên thế giới.

Gang

Người Trung Quốc biết dùng lò cao để nấu gang ngay từ thế kỷ thứ IV Tr. CN. Sở dĩ có được bước đi trước đó là do nhiều nguyên nhân. Trung Quốc có loại đất sét chịu lửa rất tốt để xây thành lò cao. Người Trung Quốc còn biết cách hạ thấp nhiệt độ nóng chảy của sắt. Họ đổ vào trong lò cao một chất mà họ gọi là "đất đen" chứa nhiều phốt phát sắt. Nếu cho thêm 6% phốt pho vào hỗn hợp sắt thì nhiệt độ nóng chảy bình thường là 1130 độ sẽ giảm xuống còn 950 độ. Kỹ thuật ấy đã được sử dụng ở Trung Quốc trong thời kỳ đầu, sau đó nó bị bãi bỏ trước thế kỷ thứ VI CN khi việc cải tiến lò cao cho phép không cần dùng đến nó nữa.

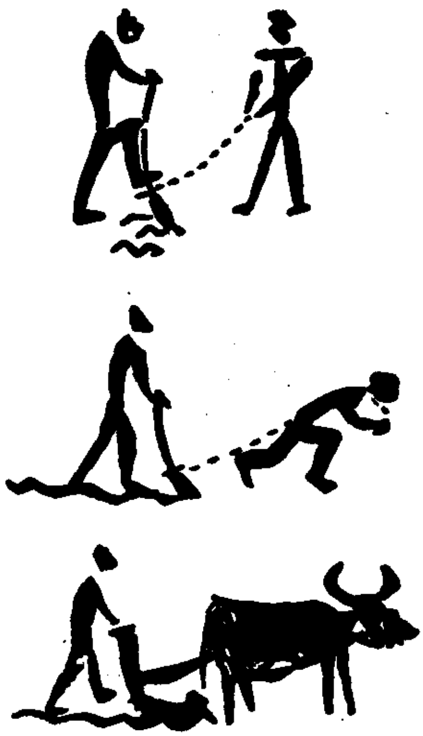
Than cho nhiệt độ cao hơn đã được dùng làm nhiên liệu cho lò cao ít nhất từ thế kỷ thứ IV CN. Một trong những phương pháp nấu gang là đặt quặng sắt vào những dẫy dài hình ống, lấy than phủ lên trên nồi rồi đốt. Kỹ thuật này có thêm một điều lợi là loại trừ Sunfua khỏi quá trình nấu gang.

Việc dùng gang rộng rãi ở Trung Quốc cổ đại dẫn đến nhiều hệ quả quan trọng, như việc dùng lưỡi cày gang trong canh tác cùng với những công cụ khác bằng sắt như cái cào. Thời đó, cũng đã có dao, kéo, rìu, cưa và dùi bằng sắt. Thức ăn được đun nấu trong nồi gang, và thậm chí cả đồ chơi nữa cũng làm bằng gang. Trong mộ thời Hán từ thế kỷ thứ II Tr.CN đến thế kỷ thứ II CN có những tượng nhỏ bằng gang đúc hình các động vật. Người ta cũng đã tìm thấy những khuôn đúc bằng gang có từ thế kỷ thứ IV Tr. CN. Những khuôn đúc này có lẽ đã được dùng để đúc cuốc và rìu, bằng đồng hoặc sắt.

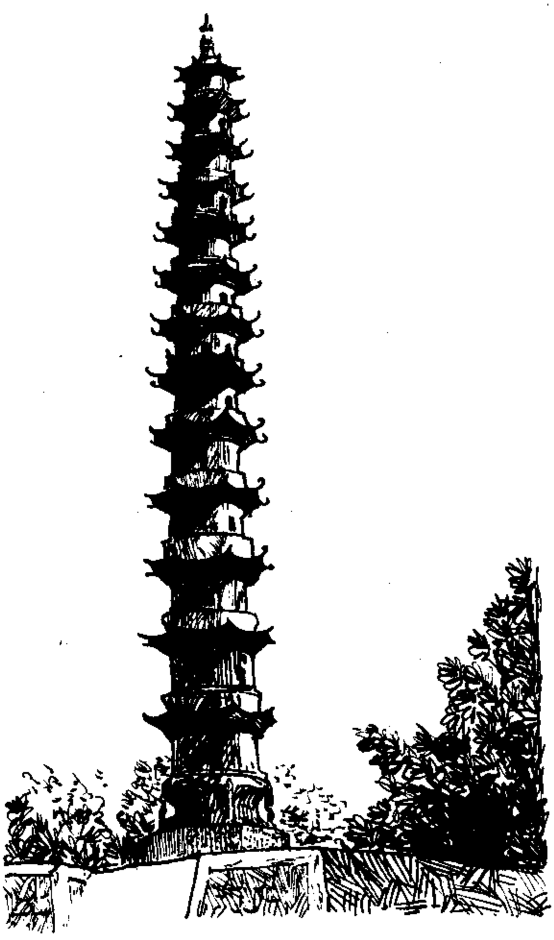
Kỹ thuật đúc gang tinh xảo đã cho phép đúc được nồi và sanh có thành rất mỏng mà các kỹ thuật rèn sắt khác không thể làm được. Loại sanh có thành mỏng là thứ dụng cụ không thể thiếu được trong việc sản xuất muối ăn đại trà bằng cách làm cho nước muối bay hơi và việc này lại dẫn người Trung Quốc đến chỗ khai thác khí đốt tự nhiên bằng những lỗ khoan sâu nhằm sử dụng năng lượng đó trong nghề làm muối. Nghề này phát triển lên quy mô to lớn khi nhà

Hán quốc hữu hóa nó cùng với nghề sắt vào năm 119 Tr.CN. Như vậy, nghề làm muối và khai thác khí đốt không thể ra đời nếu không có nghề nấu gang.

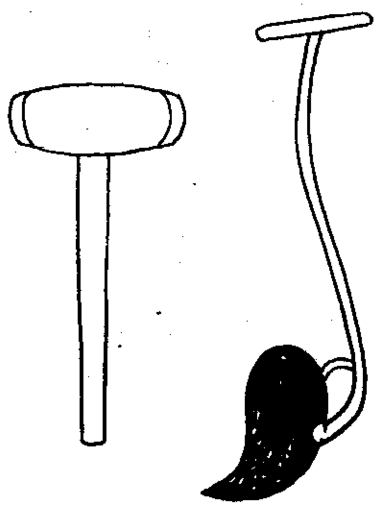
Ở thế kỷ thứ III Tr.CN, người Trung Quốc phát hiện ra rằng có thể làm cho gang trở nên dẻo bằng cách ủ (nghĩa là giữ gang ở nhiệt độ cao trong khoảng một tuần). Gang đã được ủ sẽ không bị quá giòn, chịu được sự va đập, thậm chí cả những va đập mạnh. Điều đó có nghĩa là lưỡi cày sẽ không bị gãy khi vập phải những tảng đá lớn. Gang được ủ gần như có độ dẻo của sắt rèn, nhưng lại bền và cứng hơn nhiều là vì nó được đúc ra. Nó tốt gần như thép.



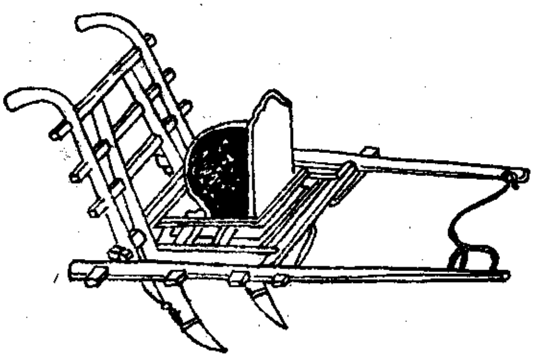
Từ người kéo cày sang trâu cày

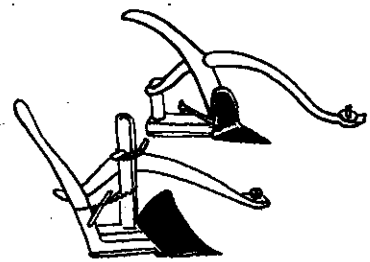


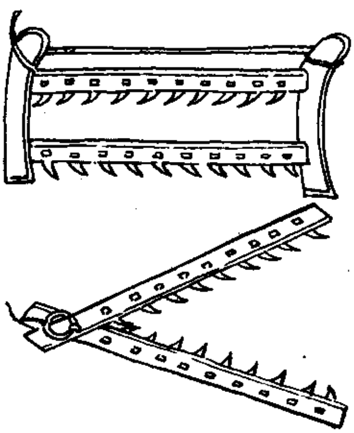
Tháp Ngọc Tuyền ở Đương Dương (Hồ Bắc) hoàn toàn bằng gang, dựng năm 1601 cao 13 m.



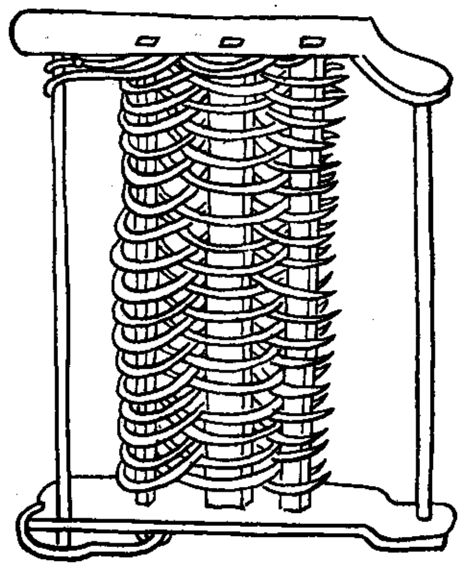
Máy gieo hạt 2 lỗ







Bừa



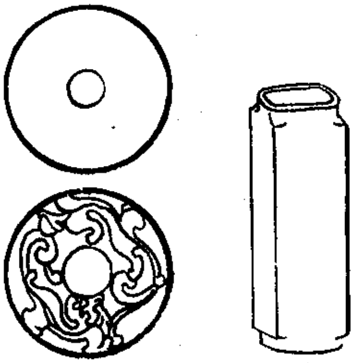
Một số thành tựu trong lĩnh vực đúc gang của Trung Quốc thời xưa đã đạt tới mức phi thường, hầu như không thể tin được ngay cả khi ta nhìn thấy tận mắt. Ví dụ ngôi tháp bằng gang ở trang bên. Tuy nhiên, cấu trúc lớn nhất bằng gang lại không phải là một toà nhà. Năm 659 CN, Nữ Hoàng Võ Tắc Thiên cho làm một cột gang hình tám cạnh, gọi là *Đại Chu vạn quốc công đức của thiên xu (cột trung tâm ghi công đức nhà Đại Chu trong vạn quốc chư hầu)*. Cột đặt trên một cái đế bằng gang cao 6m, chu vi 51m. Bản thân chiếc cột có đường kính 3,6 m và cao 32 mét. Trên đỉnh cột là một "tán mây" cao 3m, chu vi 9 m, đỡ bốn con rồng bằng đồng cao 3,6m, mỗi con ngậm một hạt trai mạ vàng. Ngày nay ta được biết tổng cộng khối lượng kim loại dùng cho công việc trình bày là khoảng 1345 tấn.

Vật thể bằng gang lớn nhất được đổ liền một khối (các ngôi tháp rõ ràng không phải liền một khối) là vật thể được dựng theo lệnh chỉ của Vua Thế Tông đời Hậu Chu (951 - 960 CN) để kỷ niệm chiến thắng Hung Nô năm 954 CN. Bức tượng thú phi thường này cao 6m, được gọi là *Đại thiết sư* ở Thương Châu (Hà Bắc). Nó rỗng bên trong và có thành dày từ 4 đến 20cm.

Luyện thép

Người Trung Quốc là người đầu tiên chế tạo ra gang, lại cũng là người đầu tiên luyện gang thành thép. Công việc luyện thép đã được tiến hành trên quy mô lớn

Tô bích
Long vân bích



Hoa văn mặt sau của gương đồng thời Hán



ngay ở thế kỷ thứ II CN và là cơ sở cho phương pháp luyện thép Bessemer được phát minh ở châu Âu năm 1856. Tuy nhiên, phương pháp của Bessemer đã được William Kelly thực hiện trước đó 4 năm, vào năm 1852, tại bang Kentucky (Mỹ). Năm 1845, kelly đưa 4 chuyên gia Trung Quốc về thép đến Kentucky và học được ở họ những nguyên lý chế tạo đã được thực hành tại Trung Quốc từ hơn 2000 năm trước, nhờ vậy Kelly đã đề ra được phương pháp luyện thép của mình.

Gang nấu chảy và đổ thành thỏi chứa Carbon. Chính hàm lượng carbon này xác định kim loại là gang hay là thép. Gang giòn vì chứa nhiều Carbon, tới 4,5%. "Khử Carbon" là loại bỏ một phần hay toàn bộ lượng carbon khỏi gang. Nếu còn lại một ít carbon thì ta có thép. Nếu hầu như không còn carbon thì ta có sắt rèn. Người Trung Quốc dùng rất nhiều sắt rèn, chủ yếu để xây dựng những cây cầu lớn hay ống dẫn nước.

Loại cầu treo do người Trung Quốc phát minh thường được níu giữ bằng những dây xích mà mắt xích làm bằng thép rèn chứ không phải bằng chão tre. Người Trung Quốc gọi gang là *"sinh thiết"*, thép là *"đại thiết"* và sắt rèn là *"thục thiết"*. Để làm "chín" sắt, họ đã biết là phải làm cho gang mất đi một số chất cơ bản, mà họ gọi là *"sinh mệnh dịch"*. Nhưng vì không có kiến thức về hóa học hiện đại nên họ không thể biết tố chất đó là carbon.

Người Trung Quốc không phải là người đầu tiên chế tạo được thép, nhưng họ đã phát minh ra hai phương pháp luyện thép riêng. **Phương pháp thứ nhất là khử carbon khỏi gang. Việc "khử carbon" này được thực hiện bằng cách thổi ôxy vào gang (ôxy hóa). Việc này được miêu tả trong cuốn "Hoài Nam tử", một tác phẩm cổ điển nổi tiếng được viết vào khoảng năm 120 Tr. CN.**

Chế tạo thép bằng phương pháp này còn được gọi là *"bách luyện pháp"* (phương pháp một trăm lần tinh luyện) bởi vì thép được luyện đi luyện lại nhiều lần, và qua mỗi lần lại cứng rắn thêm. Gươm luyện bằng phương pháp này rất quý. Sống gươm không cần sắc nên thường làm bằng sắt rèn dẻo hơn, trong khi lưỡi gươm cần sắc thì làm bằng thép cứng, và hai phần đó được hàn lại với nhau. Hàm lượng carbon được điều chỉnh bằng cách gia giảm lượng ôxy thổi vào gang nóng chảy.

Nói chung, thép có hàm lượng carbon cao hơn thì cứng hơn nhưng cũng giòn hơn. Hàm lượng carbon của thép xê dịch từ 0,1 đến 1,8%. Người Trung Quốc chỉ biết ước định bằng kinh nghiệm chất lượng của thép sau một số lần tinh luyện. Muốn có loại thép cực dẻo, họ tiếp tục thổi ôxy để khử thêm carbon. Họ cũng thực hành cả kỹ thuật tôi thép mà mọi nơi trên thế giới đều biết : thép nung nóng đỏ hoặc nung đến sáng trắng rồi đột ngột làm nguội đi bằng cách nhúng vào một chất lỏng. Làm như vậy giữ nguyên được cấu trúc kim loại bên trong, còn nếu để nguội dần dần thì cấu trúc

đó bị thay đổi. Mặt khác, để thép nguội dần dần, tức là ram thép, lại có những ích lợi khác. Người Trung Quốc thành thạo trong đủ mọi thao tác cho phép họ đạt được đúng loại kim loại muốn có.

Khoảng thế kỷ thứ V Tr.CN, người Trung Quốc đề ra phương pháp *"cùng nấu chảy"*, trong đó gang và sắt rèn được nấu chảy cùng với nhau và sinh ra *"một vật phẩm trung gian"* là thép. Về cơ bản, đó là phương pháp luyện thép *Martin Siemens*, duy có điều là nó đã được thực hiện từ 1400 năm trước.

Phương pháp đó được dùng rộng rãi trong thế kỷ thứ VI thời mà ngày nay còn lưu lại được một đoạn miêu tả của người Trung Quốc : *"khâu Hoài Văn còn rèn cả gươm bằng sắt qua đêm". "Cách làm của họ Khâu là đem nung loại gang sạch nhất rồi chất những thỏi sắt rèn lên trên ; qua vài ngày đêm, tất cả đều trở thành thép".*

Vào những năm 1637, Tống Ứng Tinh đã cung cấp cho chúng ta những chi tiết kỹ thuật chính xác qua đoạn miêu tả sau đây : *"Cách luyện thép là như sau : "Thục thiết" được cán thành miếng mỏng, to độ bằng ngón tay, dài khoảng 4cm, dùng sắt lá quấn ngoài và nén chặt bằng cách xếp những thỏi "sinh thiết" lên trên. Cuối cùng toàn bộ được trát kín bằng bùn hoặc đất sét. Bắt đầu kéo bễ, khi lửa đủ độ nóng thì "sinh thiết" biến đổi trước nhất (chảy) rồi thấm vào "thục thiết". Khi hai thứ đã gắn với nhau rồi thì lấy ra đem rèn. Cứ nung và rèn như thế nhiều lần là được".*

Mới đây, tại xưởng thép Corby ở Anh đã tiến hành những thí nghiệm lặp lại kỹ thuật luyện thép cổ xưa của người Trung Quốc. Thí nghiệm rất thành công: thép lấy ra rất đồng nhất, carbon trong gang được phân bổ rất đều và thu được một hỗn hợp thực sự giữa gang và sắt rèn. Nhiệt độ ban đầu là 975 độ, kim loại được lấy ra và rèn bằng búa tay, sau đó được nung tiếp 8 giờ ở 900 độ và kết quả rất mỹ mãn.

Khớp CARDAN

"*Khớp các đăng"* hay "các đăng treo" được gọi theo tên của Jerome Cardan (Girolamo Cardano, 1501 - 1576). Nhưng Cardan không phải là người phát minh ra kết cấu này và chính ông cũng không tự nhận thành tích đó. Ông chỉ là người đã miêu tả nó trong cuốn sách rất nổi tiếng của mình : **De subtilitate rerum** (1550) ; *"sự tài tình của sự vật"*). Khớp Cardan đã có ở châu Âu từ thế kỷ thứ IX CN, nhưng nó đã được phát minh ở Trung Quốc muộn nhất là vào thế kỷ thứ II Tr.CN.

Phát minh này là cơ sở của con quay hồi chuyển ngày nay, làm cho việc lái và điều khiển tự động trên các máy bay hiện đại có thể thực hiện được. Ai có dịp nhìn vào bên trong những chiếc xe ngựa trùm mui của người Digan ở thế kỷ XIX sẽ thấy có những khớp Cardan bằng đồng treo ở thành xe, giữ cho các ngọn đèn dùng để thắp sáng luôn luôn ở vị trí thẳng đứng, ngay cả khi chiếc xe bị lắc lư dữ dội trên đường. Những vòng đồng liên kết với nhau có thể tha hồ xoay chuyển mà chiếc đèn nằm ở giữa vẫn không bị đổ. Đó là mục đích cơ bản của Cardan treo gồm có một loạt vòng, chiếc nọ quay bên trong chiếc kia và chỉ được nối với nhau ở hai điểm đối diện. Nếu một vật khá nặng, ví dụ một ngọn đèn, được đặt thẳng đứng ở giữa thì nó sẽ giữ vị trí thẳng đứng mãi, mọi chuyển động do bên ngoài tác động vào sẽ bị các vòng kia tiếp nhận hết không tác động gì lên ngọn đèn. Ở thế kỷ XVIII, thủy thủ Trung Quốc đã dùng la bàn đi biển có khớp Cardan khiến cho la bàn không bị ảnh hưởng bởi những chuyển động do sóng biển gây ra. Văn bản xa xưa nhất có nói đến khớp Cardan là bài **Mỹ nhân phú** *("phú về người đẹp")* viết vào khoảng năm 140 Tr.CN. Hơn ba thế kỷ sau, vào khoảng năm 189 CN, người thợ cơ khí tài hoa tên là Đinh Hoàn được coi là người đã phát minh ra khớp Cardan lần thứ hai.

Vào khoảng năm 1100, khớp Cardan được truyền đến châu Âu. 800 năm sau nữa, nhà vật lý người Anh Robert Hooke và những nhà Bác học khác đã áp dụng nguyên lý của kết cấu này và đi đến một phát minh của châu Âu là khớp nối vạn năng, và phát minh ấy đã dẫn đến hộp chuyền chuyển động dùng trong xe hơi ngày nay.

Guồng đạp nước

Một trong những phát minh có giá trị ứng dụng rất lớn vốn từ Trung Quốc truyền bá ra khắp thế giới nhưng hiện nay người ta không còn nhớ được xuất xứ của nó nữa, đó là guồng đạp nước gầu vuông. Như hình bên cho thấy, guồng đạp nước này gồm một dây chuyền khép

kín những gầy vuông con nối tiếp nhau có thể vận chuyển nước, đất hoặc cát.

Guồng đạp nước này có thể đưa những khối lượng nước rất lớn lên một mực cao hơn. Độ dốc đặt guồng tối ưu là 24 độ. Nếu gàu tốt, không rò rỉ, bệ guồng chắc chắn, thì một bộ guồng đạp nước kiểu này có thể đưa nước lên cao tới 5m.

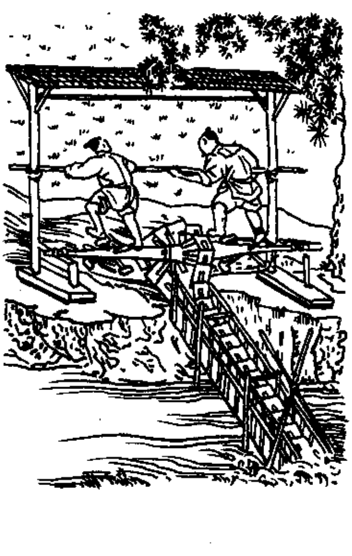
Từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã từng cải tiến thay đổi chút ít loại guồng nước này để vận chuyển đất cát. Có thể coi đấy là loại *"băng chuyền"* ra đời sớm nhất. Chúng ta không thể biết được chính xác guồng đạp nước do ai sáng chế ra và sáng chế vào thời nào. Có thể là vào thế kỷ thứ nhất CN, tuy nhiên cũng rất khó có thể nó đã xuất hiện từ mấy thế kỷ trước đó. Vào năm 80 đầu CN, nhà triết học Vương Sung đã nói tới loại guồng đạp nước này trong cuốn **Luận hành** của ông. Nó đã được cải tiến rất nhiều trong thế kỷ tiếp theo. Chúng ta biết đến điều này qua những ghi chép của chính sử kể rằng kinh đô Lạc Dương thuở đó bị thiếu nước; Thái giám Trương Nhượng, một nhân vật nổi tiếng đương thời (ông qua đời năm 189 CN) đã sai Tất Lan - một viên quan nhỏ trong Bộ công - phải tìm cách giải quyết nạn thiếu nước cho thành Lạc Dương:

"Thái giám Trương Nhượng sai Tất Lan làm nhiều guồng đạp nước và bơm hút nước đem đặt ở phía Tây chiếc cầu lớn bên ngoài cổng Hoà Bình để cấp nước cho những đường phố chạy theo hướng Bắc Nam trong thành, do đó dân chúng đỡ được nhiều phí tổn trong việc thuê chuyên chở nước để dùng..."

Kiểu cách của guồng đạp nước đã đạt tới dạng hoàn chỉnh ở Trung Quốc vào năm 828. Chính sử có chép:

"Tháng Hai niên hiệu Thái Hoà năm thứ hai đời Tống... hoàng cung ban hành một mẫu guồng tiêu chuẩn và dân Phủ Kinh Triệu được lệnh của nhà Vua cho đóng rất nhiều guồng đạp nước đem đặt ở bên ven sông đào Trịnh Bạch để lấy nước vào ruộng".

Guồng đạp nước xưa kia được dùng trong công trình, để tháo nước cũng như lấy nước vào ruộng và để cung cấp nước ăn. Những kết quả trong việc dùng guồng đạp nước to lớn tới mức những quan đại thần và sứ giả nước ngoài đi thăm Trung Quốc trở về cũng bắt chước cho làm guồng đạp nước này để dùng ở nước mình.



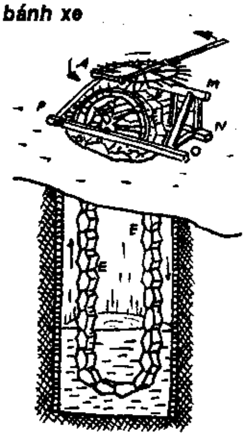
Trên bức tranh khắc gỗ này của Trung Quốc hồi thế kỷ XVII, hai người đang dùng guồng đạp nước để tưới ruộng

Một chiếc máy điều khiển học hay là xe "chỉ phương Nam"

Muộn nhất là vào thế kỷ thứ III CN, người Trung Quốc đã có một *"chiếc máy điều khiển học"* sử dụng nguyên lý phản hồi có thể dùng vào việc dẫn đường. Họ gọi chiếc máy ấy là *Chỉ Nam xa* (chiếc xe chỉ phương nam) tuy rằng máy này không có liên quan gì đến chiếc la bàn Nam châm. Đó là một chiếc xe lớn, dài và cao 3,3mét, rộng 2,75 m, bên trên đặt pho tượng *"thánh nhân bất tử"* bằng ngọc. Pho tượng có một cánh tay giơ lên chỉ về phía trước, mặt luôn luôn hướng về phương Nam bất luận xe quay về hướng nào. Ngay cả khi xe đi theo đường vòng, pho tượng ngọc cũng xoay trên bệ, giữ cho ngón tay luôn chỉ về một phương. Làm sao điều đó có thể xảy ra ở thế kỷ thứ III CN? Chiếc xe này thậm chí có thể đã được phát minh trước đó khoảng 1200 năm. Một sử liệu chính



Nước chảy làm quay bánh xe



Xe nước dụng cụ lấy nước

thức vào khoảng 500 năm Tr. CN miêu tả như sau :

"Chiếc xe chỉ phương Nam" đầu tiên do Chu Công (đầu thiên niên kỷ thứ nhất Tr.CN) chế tạo để dùng làm phương tiện chỉ đường cho các sứ thần phương xa trở về nước. Đất nước Trung Hoa là một bình nguyên mênh mông, người phương xa tới đây rất dễ mất phương hướng không biết đâu là Đông và Tây, do đó Chu Công đã chế tạo ra chiếc xe này để cho các sứ thần có thể phân biệt được phương Bắc và phương Nam".

Nếu như điều ấy là đúng thì phát minh này ra đời vào khoảng 1030 năm Tr.CN. Nhưng Needham ngờ rằng chữ Xe (xe) là do những người chép sử thêm vào và vật được miêu tả chẳng qua chỉ là một "công cụ chỉ phương Nam", tức là một cái la bàn.

Chiếc xe chỉ phương Nam còn được coi là do nhà thiên văn học Trương Hành chế tạo vào khoảng năm 120 CN, mặc dù Needham cũng hoài nghi điều này. Niên đại duy nhất mà Needham sẵn sàng chấp nhận không dè dặt là giữa thế kỷ thứ III CN và trong trường hợp đó người chế tạo (tức nhà phát minh) là người thợ thủ công nổi tiếng Mã Quân.

Nếu như chiếc máy không dùng la bàn nam châm thì nó hoạt động như thế nào? Câu trả lời trong cái máy có một bộ chuyển động bánh răng vi sai giống như trong một chiếc xe hơi hiện đại. Cơ chế làm việc của một bộ chuyền động bánh răng vi sai có thể được giải thích như sau. Khi một chiếc xe có bánh di chuyển trên một đoạn đường cong thì các bánh xe đối diện quay với tốc độ khác nhau, vì bánh xe ở phía trong đường cong phải đi đoạn đường ngắn hơn bánh kia. Với xe kéo tay hay ngựa kéo thì có vấn đề gì.

Nhưng với xe chuyển động bằng sức đẩy tác động lên trục giữa hai bánh xe thì làm thế nào để cho trên cùng trục ấy bánh này lại quay nhanh hơn bánh kia? Điều này chỉ có thể thực hiện được nhờ sự phối hợp tài tình giữa các bánh răng, gọi là bộ chuyền động vi sai hay gọi là đơn giản là *"bộ vi sai"*.

Năm 1965, khi Needham xuất bản tập sách nói về các ứng dụng cơ học, ông tưởng rằng người Trung Quốc là người đầu tiên phát minh ra bộ *vi sai* cho chiếc xe kể trên. Nếu Chu Công là người đầu tiên sáng tạo ra nó vào năm 1000 Tr.CN thì đích thực người Trung Quốc là người phát minh ra bộ *vi sai*, nhưng nếu ta lấy niên đại thận trọng là thế kỷ thứ II hay thứ III CN thì phải nói rằng người Hy Lạp mới đúng là người phát minh ra nó.

Trong cuốn sách: **Các loại bánh răng của người Hy Lạp** xuất bản năm 1975 Giáo sư Derek Price dẫn ra một bộ chuyền động bánh răng *vi sai* có từ năm 80 Tr.CN. *Theo ông, thành tựu này phải được xem như một trong những phát minh cơ học chủ yếu của mọi thời đại.*

Độ chính xác cần thiết để chế tạo một chiếc xe như vậy cao tới mức hầu như không thể tin được. Chỉ riêng đối với các bánh xe bên ngoài, Needham cho rằng theo một số tính toán, một sự chênh lệch 1% giữa chu vi của hai bánh xe sẽ làm thay đổi hướng chỉ của pho tượng tới 90% trên một khoảng cách chỉ



Ảnh trên là "gương thần" bằng đồng thanh, mặt mài nhẵn để soi và mặt sau có hình trang trí. Để mặt gương hứng lấy ánh sáng có cường độ mạnh, cho phản chiếu vào chỗ tối trên tường, hình trang trí ở mặt sau của gương sẽ hiện ra trong ánh phản chiếu. Chiếc "gương thần" giới thiệu ở đây là của Nhật Bản. Những chữ trang trí Takasago là tên một tiết mục trong kịch No.

bằng 50 lần khoảng cách giữa hai bánh xe. Đó là do xe sẽ ngày càng xoay sang một bên nếu một bánh này nhỏ hơn bánh kia (sự trượt tương đối) vì vậy, muốn cho chiếc xe hoạt động chính xác thì dung sai của kích thước các bánh xe phải nhỏ hơn 1% nhiều, và dung sai của các bánh răng cũng vậy. Điều này đòi hỏi một độ chính xác rất cao trong việc chế tạo khiến người ta phải ngần ngại không giám dùng với nó các tính từ "cổ xửa" hoặc "thô sơ".

Chiếc máy chỉ phương Nam về cơ bản chỉ là thiết bị đảo ngược nguyên lý về bộ chuyền động *vi sai* trong xe hơi ngày nay. Hiện nay một bộ *vi sai* như vậy được dùng để cho lực đẩy tác động vào các bánh xe cho xe chuyển động. Trong chiếc xe chỉ phương Nam do súc vật kéo, sức đẩy được chuyền từ các bánh xe và được dùng để luôn luôn điều chỉnh vị trí của hình nhân chỉ hướng. Như vậy, chính bộ chuyền động bánh răng vi sai đã không ngừng định hướng cho hình nhân luôn luôn chỉ phương Nam.

Gương thần

Những ai thích nghĩ về Trung Quốc như một đất nước đầy những sự huyền bí thì sẽ có được sự hậu thuẫn tốt nhất của những *"chiếc gương thần"* mà ta có thể liệt vào loại những vật kỳ lạ nhất thế giới. Người ta biết rằng loại gương này đã xuất hiện ít nhất là từ thế kỷ thứ V CN nhưng niên đại chính xác thì giờ đây khó mà tìm ra được. Cách đây khoảng 1200 năm, có một cuốn sách nhan đề **Cổ kính ký** (Ghi chép về những chiếc gương cổ) trong đó chắc chắn có chứa đựng những bí mật về những chiếc gương thần và cách chế tạo chúng nhưng đáng tiếc là sách này đã bị thất truyền cách đây hơn một nghìn năm.

Khi phương Tây biết đến những chiếc gương thần này vào năm 1832, thì hàng chục nhà khoa học nổi tiếng đã cố gắng khám phá bí mật của chúng nhưng không đạt được kết quả. Phải đợi đến 100 năm sau mới có được một sự lý giải thoả đáng về gương thần do William Bragg, nhà tinh thể học người Anh, đề xuất.

Vậy thì *"gương thần"* thực ra là như thế nào? Loại gương bằng đồng thanh này mặt sau có đúc những hình vẽ hoặc chữ viết hay có cả hai thứ. Mặt trước hơi lồi, được mài nhẵn sáng bóng để làm gương soi. Với ánh sáng vừa phải, khi cầm gương trong tay thì nó như một cái gương hoàn toàn bình thường. Thế nhưng, khi để gương ra ngoài nắng, bề mặt phản xạ hình như trở nên *"trong suốt"* và trong hình phản chiếu lên chỗ tối trên tường người ta có thể nhìn thấy những chữ và hình ở mặt sau gương. Điều kỳ lạ là khối đồng đặc của gương hình như đã trở thành trong suốt để ánh sáng đi qua, do đó người Trung Quốc gọi là *Thấu quang kính* (gương cho ánh sáng xuyên qua).

Nhưng chắc chắn độc giả sẽ bác lại rằng đồng không thể trong suốt được! Đúng thế, và chắc chắn có một thủ thuật gì đây, một thủ thuật khá khéo léo khiến cho các nhà khoa học phương Tây không hiểu nổi suốt một trăm năm và ngay cả những văn bản xa xưa nhất của Trung Quốc có nói đến gương thần còn lại đến ngày nay cũng chỉ nêu những phỏng đoán về hiện tượng kỳ lạ này, thí dụ như những đoạn ghi chép trong **Mộng Khê bút đàm**, một cuốn sách rất hấp dẫn của Thẩm Quát viết năm 1086 chẳng hạn. Ngay ở thời ấy, Thẩm Quát cũng nghĩ rằng những gương này là từ một thời xa xưa mơ hồ nào đó còn sót lại. Ông viết :

"Có loại gương để cho ánh sáng xuyên qua, mặt sau có đúc khoảng vài chục chữ rất cổ không tài nào đọc được. Nếu để gương ấy ra ngoài nắng thì mặc dù những chữ này đúc ở mặt sau, chúng cũng vẫn "lọt qua" và được phản chiếu lên tường, rõ từng chữ một... Tôi có ba chiếc "gương để ánh sáng xuyên qua" như vậy ở trong nhà, và tôi cũng đã thấy những chiếc gương khác được cất giữ một cách cẩn thận trong các gia đình khác, chúng rất giống nhau và đều rất cổ. Tất cả đều để ánh sáng xuyên qua. Nhưng tôi không hiểu tại sao những chiếc gương khác, cho dù hết sức mỏng, lại không "cho ánh sáng xuyên qua" được". Người xưa chắc hẳn phải có một thuật gì đặc biệt... Có người cho rằng khi đúc gương, chỗ gương mỏng nguội trước, chữ hay hình vẽ nổi ở mặt sau dày hơn thì nguội sau và co lại nhiều hơn tạo nên những vết gợn li ti trong đồng. Như vậy là, mặc dù chữ và hình ở mặt sau, nhưng trên mặt gương vẫn có những vết rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường, và chúng sẽ hiện lên ra trong ánh nắng.

Mặc dù nguyên nhân không phải là tốc độ nguội khác nhau, song Thẩm Quát đã có lý khi cho rằng bề mặt mài nhẵn của gương che giấu những sự sai lệch nhỏ mà mắt thường không phát hiện được. Needham nói về những thí nghiệm do các nhà khoa học châu Âu tiến hành như sau:

"Những thí nghiệm quang học tỷ mỉ và sâu sắc chứng minh rằng bề mặt "Gương thần" tái hiện các hình vẽ ở mặt sau nhờ những sự không đồng đều nhỏ trong độ cong, những chỗ dày hơn phẳng hơn những chỗ mỏng và đôi khi thực sự là lõm".

Ban đầu gương với hình vẽ ở mặt sau được đúc phẳng và độ lồi của mặt gương được tạo ra sau bằng cách nạo và gọt. Mặt gương sau đó được mài nhẵn và trở thành sáng bóng. Những sức căng tạo nên bởi sự gia công đó là làm cho những chỗ mỏng hơn của mặt phồng lên và trở thành lồi hơn những chỗ dày hơn. Cuối cùng, một hỗn hợp thủy ngân được tráng lên mặt gương, việc tráng thủy ngân này lại tạo ra thêm những sức căng khác và làm tăng thêm những chỗ lồi ra. Do đó những chỗ không đồng đều của mặt gương khớp với các hình vẽ ở mặt sau gương, thế nhưng sự không đồng đều đó quá nhỏ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường. Khi gương phản chiếu ánh nắng lên tường thì hình ảnh khuyếch đại tái tạo các hình vẽ, y như là các hình vẽ đó đã xuyên qua tấm đồng dưới dạng các tia sáng. Sau khi tìm ra hiện tượng đó vào năm 1932, William Bragg khẳng định: *"Chỉ nhờ hiệu quả khuyếch đại của sự phản xạ thì những hình ảnh ấy mới có thể nhìn thấy được"*. Theo Needham, những gương này là *"bước đầu tiên con đường tiến tới nắm vững vi cấu trúc của bề mặt kim loại"*.

Bộ đồ thắng ngựa

Cho mãi tới thế kỷ thứ VIII CN, bộ đồ thắng ngựa được biết đến ở phương Tây chỉ gồm một bộ phận duy nhất : vòng buộc quanh cổ ngựa. Thắng ngựa kiểu này rõ ràng là bất tiện vì cái vòng ở cổ có thể làm cho ngựa bị nghẹt thở ngay khi nó bắt đầu ráng sức kéo cái xe ở phía sau. Bộ đồ thắng cổ sơ này tồn tại hàng nghìn năm và làm cho người ta không tận dụng được sức mạnh của ngựa vào việc vận tải đường bộ. Ngay cả người kỵ sĩ cũng có thể làm cho con ngựa mình cưỡi bị nghẹt khi thúc nó chạy nước đại.

Đọc cổ sử La Mã, người ta đặc biệt chú ý tới tầm quan trọng mà người La Mã dành cho việc nhập ngũ cốc từ Ai Cập bằng đường biển.. Không có thóc lúa của Ai Cập thì cổ La Mã sẽ bị đói. Vì sao như vậy. Chẳng lẽ thóc lúa thu hoạch trên bán đảo Italia lại không thể dùng

làm lương thực được hay sao? Và cớ gì người cổ La Mã cứ phải dùng thóc lúa của Ai Cập chở tới bằng thuyền? Vấn đề thực ra rất đơn giản. Đó chỉ là vì thời ấy chưa có bộ thắng ngựa nên không thể tận dụng sức kéo của loài động vật này vào việc kéo xe chuyển vận thóc lúa ở các địa phương trên bán đảo Italia tới cổ thành La Mã.

Vào khoảng thế kỷ thứ IV Tr.CN, người Trung Quốc đã có được một phát kiến lớn. Trên một chiếc hộp sơn từ thời đó để lại thấy có vẽ một con ngựa có cái ách đặt vòng quanh ngực với những dây kéo buộc chặt vào hai càng của một chiếc xe. Nhưng chẳng bao lâu sau thứ ách cứng này đã được thay thế bằng một dây da buộc vòng ức ngựa, thường được gọi là *"bộ thắng quàng vào ức ngựa"*. Dây da buộc vòng quanh cổ ngựa đã bị bãi bỏ, khi ngựa kéo xe, sức nặng phân bố đều trên xương ức và xương đòn.

Người ta đã tiến hành những cuộc thí nghiệm để so sánh có hiệu quả các bộ đồ thắng ngựa. Hai con ngựa với bộ đồ thắng cổ sơ (dây buộc quanh cổ) có thể kéo một trọng tải nửa tấn. Với cái ách, một con ngựa có thể dễ dàng kéo một tấn rưỡi. Còn với bộ đồ thắng quàng vào ức ngựa thì hiệu suất dường như kém hơn chút ít.

Needham đưa ra ý kiến là có thể có hai nhân tố đã thúc đẩy người Trung Quốc đi tới phát minh ra *"bộ thắng quàng vào ức ngựa"*. Trước hết là, các loại xe cộ của người Trung Quốc, người Mông Cổ và người Hung Nô sống ở ven sa mạc Gôbi luôn luôn bị sa lầy trong cát. Với bộ thắng thô sơ, ngựa của họ không tài nào kéo xe ra khỏi hồ cát được. Sau nữa là, với kinh nghiệm của những người kéo thuyền đi ngược dòng sông, họ mau chóng nhận thấy sự kém hiệu quả của biện pháp quàng dây thừng vào cổ.

Bộ thắng có hiệu suất cao nhất là bộ thắng có ách. Chứng tích cổ nhất về sự ra đời của bộ thắng có ách ở Trung Quốc là một hình ba con ngựa đang kéo một chiếc xe, khắc trên một viên gạch lớn có niên đại khoảng giữa thế kỷ thứ IV và thế kỷ I Tr.CN. Do đó, có thể nhận định rằng phát minh bộ thắng có ách ở Trung Quốc đã được thực hiện chậm nhất vào khoảng thế kỷ I Tr.CN. Và như vậy thì nó đã xuất hiện sớm hơn bộ thắng cùng loại ở châu Âu tới một nghìn năm chẵn (ở châu Âu, bộ thắng có ách lần đầu xuất hiện sau bộ thắng quàng vào ngực ngựa 1 thế kỷ).

Về sau, người Trung Quốc tìm được cách sử dụng cái vòng ách ở ngựa một cách đơn giản hơn : họ buộc những dây kéo vào hai bên vòng ách rồi buộc trực tiếp vào xe. Chính *"bộ thắng có ách"* này đang được dùng trên khắp thế giới ngày nay.

Bàn đạp yên ngựa

Từ khi loài người biết dùng ngựa để cưỡi, qua một thời gian khá dài người ngồi trên lưng ngựa vẫn không có cái đỡ chân. Những đội quân hùng mạnh nổi danh thời Cổ đại của người Ba Tư, Medơ, La Mã, Assyrie, Ai Cập, Babylone, Hy Lạp đều chưa biết bàn đạp là cái gì. Kỵ binh của Alexandros Đại đế vượt ngang qua cả vùng Trung Á mà đôi chân chẳng bao giờ được thong dong nghỉ ngơi, ngay cả khi ngồi trên mình ngựa. Khi phóng nước đại hay vượt qua chướng ngại vật, các kỵ sĩ phải bám chặt lấy bờm ngựa để khỏi ngã. Người La Mã có bố trí một thứ tay nắm ở phía trước yên để người đi ngựa bám chặt lấy khi ngựa chạy quá nhanh và xóc, nhưng chân các kỵ sĩ vẫn cứ đu đưa ở hai bên nếu họ không cố kẹp chặt lấy sườn ngựa. Hơn nữa, lên ngựa không có bàn đạp cũng không phải là một việc dễ dàng. Những kỵ binh dũng mãnh thời xưa thường lấy làm tự hào với động tác tung mình nhảy lên lưng ngựa, tay trái nắm chặt lấy bờm. Cho đến tận bây giờ, một số kỵ sĩ cưỡi ngựa không yên cương vẫn lên ngựa như vậy. Kỵ sĩ ngày xưa có người chống cây giáo để nhảy lên lưng ngựa, có phần giống như một người nhảy sào, cũng có người đóng một thanh ngang có cán giáo rồi trèo lên đó để lên ngựa. Cũng có kẻ bắt người hầu nằm phục xuống, giơ lưng ra làm bậc thang để cho chủ trèo lên yên.

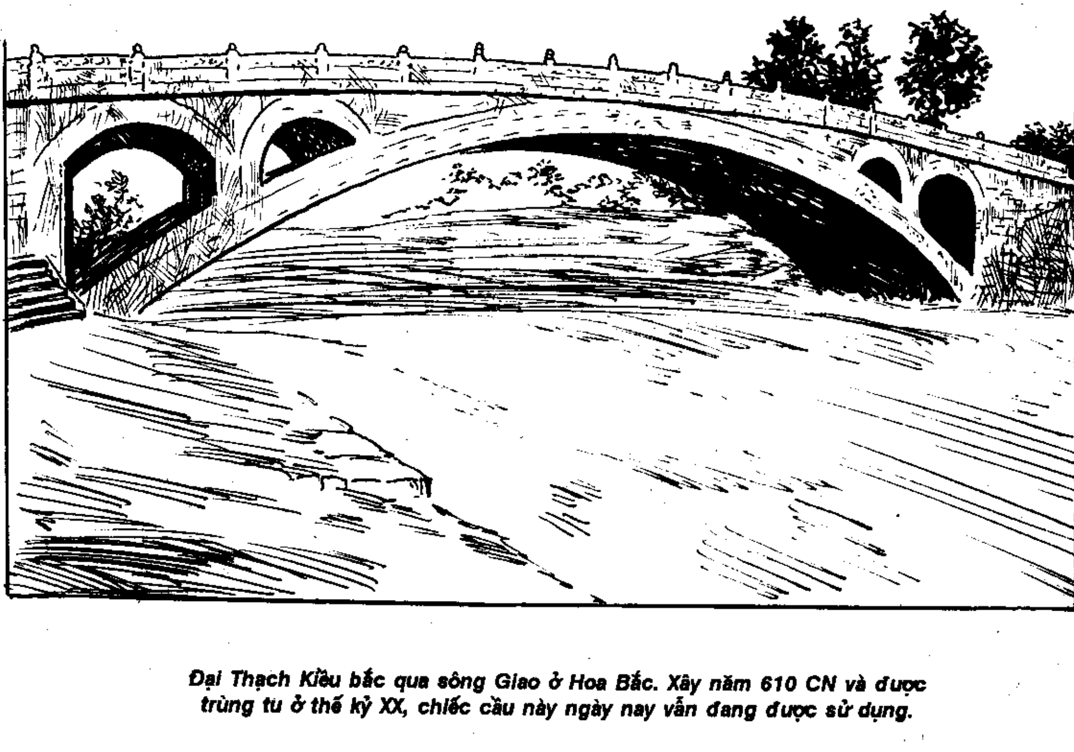
Vào khoảng thế kỷ thứ III CN, người Trung Quốc đã giải quyết được vấn đề này. Nhờ có kỹ thuật luyện kim khá tiến bộ, họ đã sản xuất được những bàn đạp yên ngựa bằng sắt và bằng đồng. Ai là người phát minh ra bàn đạp yên ngựa, nay không thể truy nguyên khảo cứu

được, nhưng ý nghĩ làm bàn đạp yên ngựa rất có thể đã nảy sinh qua việc đôi khi người ta đã dùng những vòng bằng da hay bằng thừng để đặt chân khi lên ngựa. Lẽ cố nhiên, một khi đã ngồi lên mình ngựa thì không thể cứ để chân trong vòng cái đó mãi vì như vậy sẽ rất nguy hiểm khi bị ngã ngựa. Có thể là người Trung Quốc, người Ấn Độ hoặc dân du mục Trung Á ở sát biên giới Trung Quốc đã dùng thứ vòng da này đầu tiên. Vì vậy, nguyên lý cơ bản của việc chế tạo các bàn đạp yên ngựa đầu tiên rất có thể là phát kiến của những người luôn luôn sống trên mình ngựa ở vùng thảo nguyên mênh mông. Bắt đầu thế kỷ thứ III, người Trung Quốc đã đúc được những bàn đạp yên ngựa bằng kim khí khá đẹp. Qua một tượng kỵ sĩ bằng gốm tìm thấy được trong ngôi mộ cổ ở Trường Sa (Hồ Nam), có niên đại năm 302 CN, người ta đã được thấy kiểu dáng cổ xưa nhất của loại bàn đạp yên ngựa này.

Bàn đạp yên ngựa được truyền bá sang phương Tây qua trung gian một bộ lạc dũng mãnh hung hãn là người Nguyễn Nguyễn, được biết đến nhiều hơn dưới cái tên Avars. Ky binh Avars có sức công phá rất mạnh có lẽ một phần là do họ biết sử dụng những bàn đạp yên ngựa bằng kim khí đúc. Vào giữa thế kỷ thứ VI họ kéo nhau di cư sang phương Tây, vượt qua miền Nam nước Nga và tới định cư tại vùng nằm ở giữa hai con sông Danube và Tisza (ở Hungaria) vào khoảng năm 560, người Avars trở thành



Đài Chu Công đo cảnh



Đại Thạch Kiều bắc qua sông Giao ở Hoa Bắc. Xây năm 610 CN và được trùng tu ở thế kỷ XX, chiếc cầu này ngày nay vẫn đang được sử dụng.

mối đe doạ nặng nề đối với đế quốc Byzance. Kỵ binh của Byzance được tổ chức lại hoàn toàn nhằm ngăn chặn quân Avars. Năm 580, Flavius Mauricius Tiberius - người về sau trở thành Hoàng đế Byzance đã viết cuốn **Strategikon (Luận bàn về chiến lược)**, trong đó có nói cụ thể những chiến thuật kỵ binh cần phải theo. Lần đầu tiên ở phương Tây, sách này đã nói đến sự cần thiết phải dùng những bàn đạp yên ngựa.

Quân Vikings, và có lẽ cả người Lombards, đã phổ biến việc dùng bàn đạp yên ngựa ra khắp châu Âu. Người ta đã đào được một bàn đạp yên ngựa cho trẻ em theo kiểu của người Avars ở London chắc là do một quân Viking đã mang tới đây. Tuy nhiên, ở châu Âu (trừ người Byzance và quân Viking ở Bắc Âu ra không kể), việc dùng bàn đạp yên ngựa đã bị trì hoãn khá lâu, và lý do vì sao thì vẫn chưa được rõ lắm. Trước thế kỷ XI các đội quân chính quy hình như chưa bắt đầu dùng bàn đạp yên ngựa. Sở dĩ như vậy có thể là do thiếu một kỹ thuật luyện kim tiến tiến, bởi vì trong một thời gian khá dài, bàn đạp yên ngựa vẫn chỉ được chế tạo bằng cách rèn chứ không phải bằng đúc, vậy mà chỉ có thể nghĩ đến việc sản xuất hàng loạt những bàn đạp như thế bằng cách đúc mà thôi.

Cầu vòm cuốn thấp

Đã diễn ra một sự đột phá trong quan niệm khi một kỹ sư Trung Quốc nhận ra rằng vòm cuốn không nhất thiết phải là một nửa vòng tròn và vòm cuốn cổ truyền hình bán nguyệt dùng để xây cầu có thể thay thế bằng một loại vòm gọi là vòm cuốn thấp. Ta có thể hình dung một vòm tròn rất lớn bị chôn sâu dưới đất chỉ có một phần nhỏ trên cùng nhô lên khỏi mặt đất. Phần nhỏ đó chỉ là một đoạn của hình tròn và vòm cuốn có hình đoạn cung tròn đó gọi là vòm cuốn thấp. Cầu xây vòm cuốn thấp tốn ít vật liệu hơn và khoẻ hơn cầu xây vòm cuốn bán nguyệt.

Bước tiến này trong kỹ thuật cầu diễn ra ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ VII CN. Tác giả của nó là Lý Xuân, người sáng lập ra cả một trường phái trong quan niệm xây dựng mà ảnh hưởng kéo dài trong nhiều thế kỷ. May mắn là chiếc cầu lớn đầu tiên của ông, xây năm 610, ngày nay vẫn còn nguyên vẹn và vẫn đang được sử dụng, gọi là Đại Thạch Kiều (còn gọi là Triệu Châu Kiều), bắc qua sông Giao, gần Triệu huyện, ở chân núi Thái Hằng, ven đồng bằng Hoa bắc.

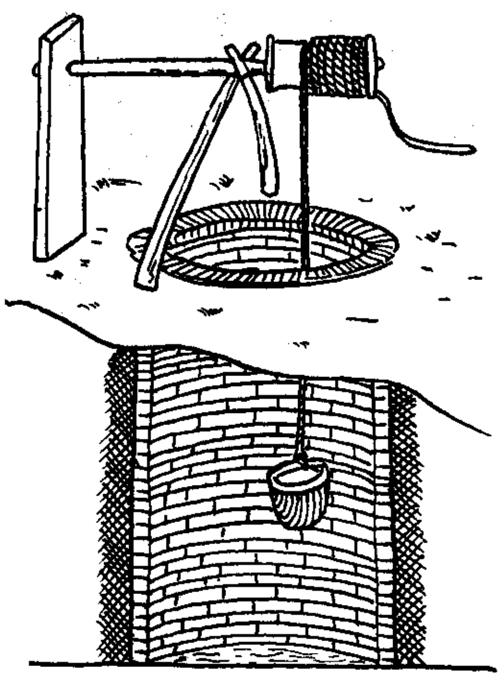
Cấu trúc của cầu chính còn có thêm 4 vòm cuốn nhỏ nữa. Đây là một sáng kiến có ảnh hưởng to lớn trong kỹ thuật xây cầu vì chúng là những tường lửng xây cuốn đầu tiên trên thế giới. Lý Xuân hiểu rằng bằng cách trổ những lỗ đó ở hai đầu cầu, ông có thể đồng thời thu được nhiều kết quả : nước lũ có thể chảy qua, do đó giảm bớt nguy cơ cầu có thể bị nước lũ cuốn bật đi khỏi mố cầu ; tổng trọng lượng của cầu được giảm bớt và do đó giảm bớt chiều hướng cầu bị biến dạng vì cầu bị lún ở hai bờ sông, tiết kiệm được rất nhiều vật liệu lẽ ra đã phải cần đến nếu xây đặc hai đầu cầu.

Cầu đá lớn này có khẩu độ 37,50 m. Cầu vòm bán nguyệt La Mã lớn nhất còn lại đến ngày nay có khẩu độ 35,50 m. Nhưng trung bình cầu vòm cuốn hình bán nguyệt La Mã có khẩu độ từ 18 đến 25 m và những vòm cuốn hình bán nguyệt trong các cầu dẫn nước của La Mã có khẩu độ trung bình 6 m.

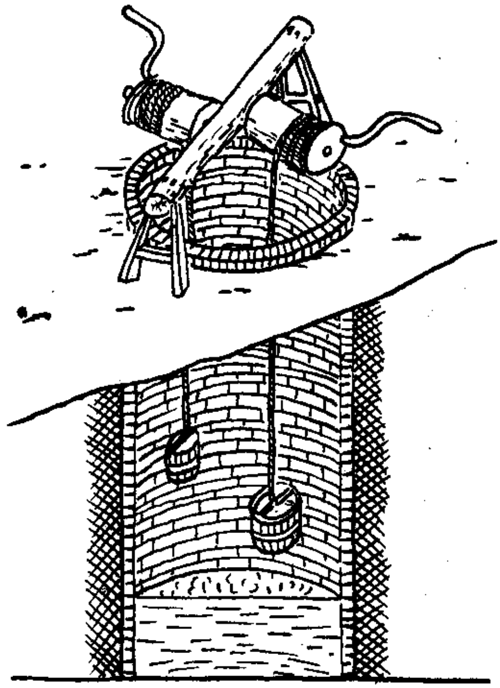
Cầu vòm cuốn thấp ở Trung Quốc là **cầu Marco Polo** được gọi như vậy vì Marco Polo đã miêu tả tỉ mỉ chiếc cầu này. Nằm ở ngay mé Tây Bắc Kinh, cầu bắc qua sông Vĩnh Định tại thị trấn nhỏ Lư Câu Kiều dài 213 m, gồm một chuỗi 11 vòm cuốn thấp nối tiếp nhau trên sông, mỗi vòm cuốn có khẩu độ trung bình 19 m. Cầu được xây dựng năm 1189 và ngày nay vẫn có nhiều xe tải và xe buýt qua lại. Marco Polo coi đây là chiếc cầu *"thanh nhã nhất thế giới"*.

Trị số chính xác của Pi

Trị số chính xác của số vô tỷ *pi* chỉ có thể viết ra với một dãy số thập phân dài vô tận. Nó thể hiện tỷ số giữa chu vi với đường kính của vòng tròn và không thể diễn tả bằng những con số nguyên. Số *pi* được dùng trong việc tính diện tích hình tròn hoặc thể tích hình cầu. Số pi đã được Archimerde tính tới số thập phân thứ ba và được *Ptolemée* tính tới số thập phân thứ tư. Nhưng sau đó, trong 1450



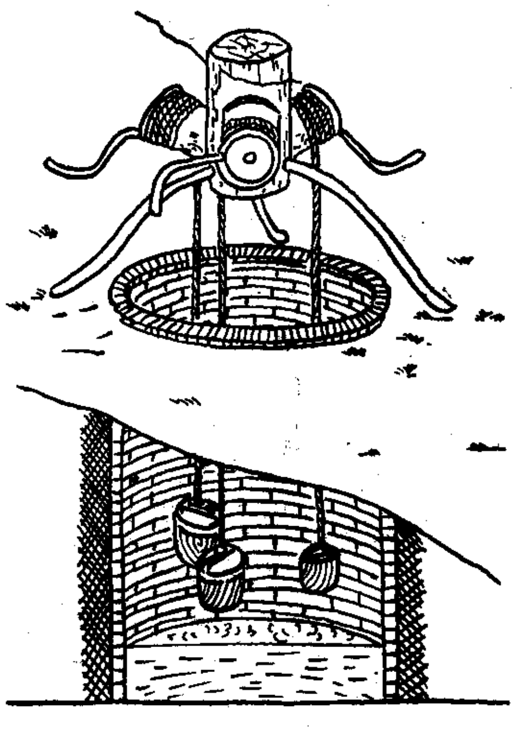
Giếng kéo nước 1 gàu



Giếng kéo nước 2 gàu



Tát nước gàu dây



Hệ thống ròng rọc kéo nước từ giếng lên

năm, phương Tây dừng lại ở vị trí số xấp xỉ đó của pi, còn người Trung Quốc thì đã tiến hành được những bước dài trong việc tính trị số của *pi*.

Phương pháp mà các nhà toán học thời xưa sử dụng để tính được một trị số càng chính xác càng tốt của pi là vẽ nội tiếp trong hình tròn những hình đa giác đều càng ngày càng có nhiều cạnh để cho diện tích của chúng, mà họ có thể tính được, tiến tới ngày càng gần bằng diện tích hình tròn. Trong công thức tính diện tích hình tròn có pi. Nếu biết được diện tích hình tròn (bằng cách tính diện tích đa giác đều nội tiếp) ta có thể tính ra pi. Archimède dùng một hình đa giác 96 cạnh và xác định trị số của *pi* nằm giữa 3,140 và 3,142.

Người Trung Quốc cũng làm như vậy để tìm một trị số ngày càng chính xác của pi. Ở thế kỷ thứ III. CN, Lưu Huy bắt đầu vẽ nội tiếp trong một hình tròn một đa giác 192 cạnh rồi tiếp đến vẽ một đa giác 3072 cạnh, được "ép" sát hơn nữa vào đường chu vi. Nhờ vậy ông đã tính được trị số của pi là 3,14159. Đến đây, người Trung Quốc đã vượt người Hy Lạp.

Nhưng bước tiến vọt thật sự diễn ra vào thế kỷ thứ V. CN là thời kỳ những trị số thật sự chính xác của *pi* ra đời ở Trung Quốc. Nhà toán học Tổ Xung Chi và con trai là Tổ Cánh Chi dùng những cách tính, đáng tiếc nay đã thất truyền, đạt được một trị số của *pi* "chính xác" đến con số thập phân thứ 10, tức là : **3,1415929203.** Được biết hình tròn mà họ đã dùng để vẽ nội tiếp các đa giác có đường kính là 10 bộ. Trị số đó của *pi* được ghi trong sử liệu về thời kỳ ấy, nhưng các tác phẩm của các nhà toán học này đã đã bị thất truyền. 900 năm sau, vào năm 1300, nhà toán học Triệu Hữu Khâm quyết định kiểm tra lại trị số đó của *pi*. Ông vẽ nội tiếp trong một hình tròn một đa giác có số cạnh khổng lồ là 16.384 cạnh.



Hệ thập phân

Hệ thập phân, hết sức quan trọng đối với khoa học hiện đại, vốn bắt nguồn ở Trung Quốc. Người ta đã tìm được dấu vết của nó ở tận thế kỷ XIV Tr.CN vào đời nhà Thương, mặc dù rõ ràng là nó đã được sử dụng trước đó khá lâu.

Một ví dụ cho thấy người Trung Quốc thời xưa đã dùng đến hệ thập phân là một ghi chép trên mảnh bia vỡ có niên đại thế kỷ thứ XIII. Tr.CN trong đó "547 ngày" được ghi là "năm trăm cộng bốn chục cộng bảy ngày".

Trong tính toán, người Trung Quốc dùng que tính xếp trên bàn tính. Muốn "viết" 10 thì đặt một que vào ô thứ hai tính từ bên phải, còn ô thứ nhất để trống tức tương ứng với số 0. Muốn chuyển từ 10 sang 11 thì bỏ thêm một que vào một ô thứ nhất. Còn muốn "viết" 111 thì đặt một que vào mỗi ô trong ba ô đầu. Vậy là, từ thời rất xa xưa, cơ sở của việc biểu diễn các con số là một hệ đặt : các que tính được đặt vào các ô.

Việc người Trung Quốc đã có hệ thập phân ngay từ buổi đầu của toán học giải thích phần lớn những bước tiến của họ đạt được về sau.

Đồ sứ

Đồ gốm thông thường làm bằng đất sét nung trong lò có nhiệt độ xê dịch từ 500 độ C đến 1.500 độ C và được gọi là đất nung. Đồ sứ là một thứ khác hẳn. Nó có phôi được làm bằng đất sét kết dính,





Dùng gậy đo thời gian ở thời cổ Trung Quốc

ngoài phủ một lớp men rồi đem nung ở nhiệt độ cao- trên dưới 1.280 độ C. Bí quyết làm đồ sứ là ở việc dùng đất sét tinh khiết, tức cao lanh, hay đất Trung Quốc. Đất này khi nung ở nhiệt độ đủ cao sẽ biến đổi thành phần vật lý. Trong quá trình được gọi là thuỷ tinh hoá, đất đó trở nên trong mờ và hoàn toàn không thấm nước. Nguyên nhân vì sao Trung Quốc lại có thể "sáng chế" ra đồ sứ trước các nơi khác trên thế giới rất lâu, đó là vì người Trung Quốc vừa tìm được loại đất cần thiết lại vừa tạo ra được nhiệt độ cao cần phải có để nấu chảy cao lanh.

Các phát hiện khảo cổ học đẩy lùi niên đại xuất hiện đồ sứ thực sự vào thế kỷ đầu CN. Dù sao thì không ai có thể chối cãi là đồ sứ thực sự đã được sử dụng ở thế kỷ thứ III.

Đến đời nhà Tống (960 - 1279), đồ sứ đạt tới trình độ kỹ thuật và chất lượng nghệ thuật cao. Sản xuất đồ sứ thời đó, được tổ chức rất hoàn hảo, sử dụng đến hàng trăm nghìn người có tay nghề giỏi. Đó là những đội chuyên về đất, những đội chuyên môn về men, và những đội chuyên về việc duy trì nhiệt trong lò nung, vân vân. Một lò nung ở thời đó được đào đắp sao cho mỗi mẻ có thể nung được tới 25.000 đồ sứ. Lò được xây trên sườn đồi sao cho độ dốc thoai thoải khoảng 15 độ giảm bớt tốc độ của ngọn lửa thổi qua lò. Việc kiểm soát quá trình nung đạt tới độ chính xác rất cao. Ở đời Minh (1368 - 1644), độ bóng đẹp nhất của màu xanh cô ban chỉ đạt được ở những nhiệt độ nhất định với ngọn lửa hoàn nguyên.

Bí quyết sản xuất đồ sứ được giữ hết sức kín. Khách thăm người châu Âu, như Marco Polo, chỉ biết tròn mắt kinh ngạc và nức nở khen thầm. Đồ sứ vẫn còn là một thứ rất quí hiếm đối với châu Âu ở thế kỷ XV. Đó là những lễ vật hiến dâng các Vua chúa. Mãi đến 1520, mẫu cao lanh đầu tiên mới tới châu Âu, do người Bồ Đào Nha đem về. Người châu Âu lúc đó nghĩ rằng chỉ cần kiếm cho ra thứ đất trắng này là có thể làm được đồ sứ. Nhưng có được cao lanh cũng chưa phải là đã có thể làm ngay được đồ sứ.

Những cuộc thử nghiệm nhiều vô kể với các loại đất và các chất rắn khác nhau đem nung cuối cùng đã đưa lại một kết quả hết sức bất ngờ. Các nhà khoa học và thợ thủ công bắt đầu nhận thấy là khi nguội đi, các khoáng vật, nóng chảy có thể thủy tinh hóa. Trước khi quan sát được hiện tượng ấy các nhà khoa học phương Tây tin rằng tinh thể chỉ có thể hình thành từ các chất lỏng. Đến khoảng giữa thế kỷ XVIII, ý kiến cho rằng đá trên Trái đất có thể đã được hình thành do các khói nham thạch nóng chảy nguội đi bắt đầu được thừa nhận rộng rãi ở châu Âu. Năm 1875, nhà địa chất James Hotton đưa ra một thuyết

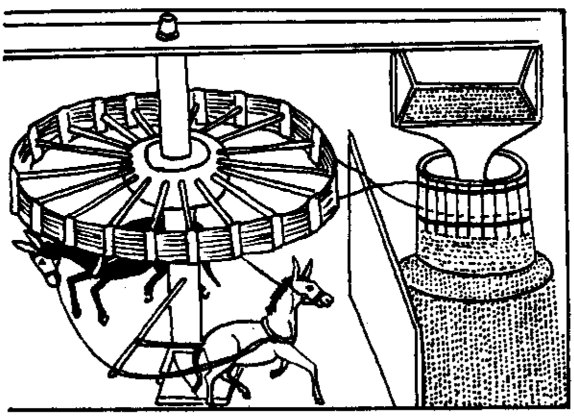
hoàn toàn mới về Trái đất dựa trên ý kiến đó. Vậy là một tiến bộ khoa học lớn ở phương Tây có thể được coi là hệ quả trực tiếp của những cố gắng tìm tòi bí quyết chế tạo đồ sứ.

Diêm

Dạng đầu tiên của que diêm được sáng chế năm 577 bởi các mệnh phụ triều Bắc Tề - một vương quốc có vận mệnh khá ngắn ngủi (550 - 577 CN), trong khi quốc đô bị vây hãm. Trong cảnh khốn quẫn, các mệnh phụ bất hạnh này hẳn thiếu cả bùi nhùi để nhóm lửa. Họ đã tìm ra được cách nhóm lửa nấu ăn và sưởi ấm.

Que diêm thời đầu làm bằng lưu huỳnh. Nó được miêu tả trong cuốn **Thanh dị lục** *("Ghi chép về những thứ siêu nhiên và kỳ lạ")* của Đào Cốc (viết khoảng năm 950) :

"Nếu xảy ra chuyện gì cấp bách ban đêm, phải mất một lúc mới châm được đèn. Một người tài trí đã tìm ra cách tẩm



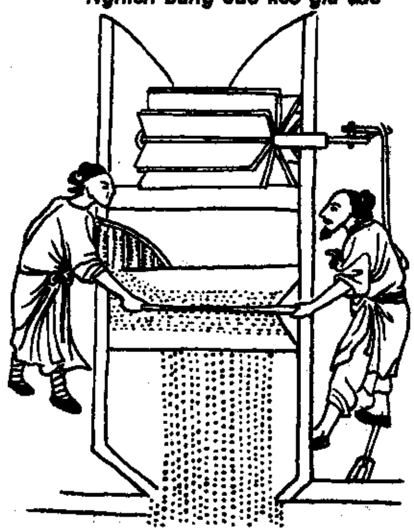
Xay xát



Nghiền bằng sức kéo gia súc



Nghiền



Quạt thóc

lưu huỳnh vào những que gỗ thông rồi cất đi để dùng được ngay khi cần đến. Khẽ cọ xát là que phát ra một ngọn lửa nhỏ bằng hạt thóc. Vật kỳ diệu này trước kia được gọi là "nô tì mang ánh sáng" (dẫn quang nô), nhưng sau nó trở thành một thứ hàng thông dụng nên người ta gọi là "que lửa một phân" (hoả thốn).

Người ta không tìm thấy dấu vết của diêm tại châu Âu trước năm 1530. Tuy nhiên, có thể diêm đã được mang về châu Âu một cách dễ dàng bởi một nhà du hành đến Trung Quốc thời Marco Polo, vì ta biết chắc là diêm đã được bán ngoài chợ Hàng Châu vào khoảng năm 1270.

Dùng biện pháp sinh học chống côn trùng

Trong 1700 năm qua, người Trung Quốc đã chống lại côn trùng có hại một cách hiệu quả bằng những biện pháp thuần tuý sinh học : dùng côn trùng này diệt côn trùng khác. Thành công rõ rệt nhất của họ có lẽ là việc dùng loài kiến vàng để bảo vệ cây cam quít. Trong **Nam phong thảo mộc trạng** *(Về cây cỏ ở phương Nam)* viết năm 304 CN, có đoạn miêu tả việc dùng kiến vàng như sau :

"Quả cam ngon ngọt khác thường... Người Giao Chỉ (chính là người Việt Nam thời đó) đựng kiến vàng trong làn mây đen đem ra chợ bán. Tổ kiến trông như nấm bông tơ. Làn được lót cành lá nhỏ được đem bán cùng với kiến trong tổ. Kiến này màu hung hung vàng và to hơn kiến thường. Kiến này không ăn cam mà tiến công tiêu diệt những loại sâu bọ ăn cam. Ở phương Nam, cây cam nào không có loài kiến này thì quả sẽ bị đủ mọi loài sâu bọ phá hại và không còn một quả nào nguyên lành."

Hình thức dùng các biện pháp sinh học để chống lại các côn trùng có hại đó lần đầu tiên thu hút được sự chú ý của người phương Tây qua một bài báo về vấn đề này đăng trên tờ **North China Herald (Người đưa tin Hoa Bắc)** ngày 4-4-1882. Nhưng chỉ mãi đến khi xảy ra trận dịch bệnh thối mục nghiêm trọng tàn phá các vườn chanh cam ở bang Florida năm 1910 thì Bộ Nông nghiệp Mỹ mới cử một nhà thực vật học sang Trung Quốc năm 1915 để tìm giống cam chống được bệnh thối mục và ông này phát hiện ra giống kiến ăn sâu bọ. Năm 1958, một nhà khoa học Trung Quốc là Trần Thủ Kiên khuyến nghị nghiên cứu lại giống kiến này. Cho đến nay ở Trung Quốc, người ta vẫn dùng kiến để bảo vệ vườn cam, quít.

Dầu mỏ và khí thiên nhiên

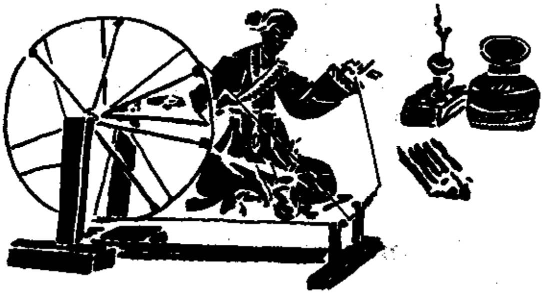
Nghe nói người Trung Quốc đã biết dùng dầu mỏ và khí thiên nhiên làm chất đốt và để thắp sáng ngay từ thế kỷ thứ VI Tr.CN. Ý kiến này đưa ra cũng có phần dè dặt. Sự việc bắt đầu từ các công trình khoan sâu xuống lòng đất để lấy nước mặn làm muối. Dưới lớp nước mặn thường có khí mêtan, nhưng cũng có lỗ khoan lúc đầu cốt để lấy nước mặn lại chỉ cho khí thiên nhiên nên người Trung Quốc gọi đó là những **"giếng lửa"**. Ngay từ thế kỷ thứ I Tr.CN, việc khoan những giếng này đã được tiến hành một cách có hệ thống, và nhiều nguồn khí thiên nhiên lớn đã được phát hiện với những lỗ khoan có khi sâu tới trên 100m. Đến thế kỷ thứ II Sau CN, người ta đã chú ý khoan sâu để lấy khí thiên nhiên, và điều này có ghi lại trong các tài liệu sách vở.

Năm 347, Thường Cứ đã viết trong **Hoa dương quốc chí** (chuyện lạ ở vùng phía Nam núi Hoa) như sau :

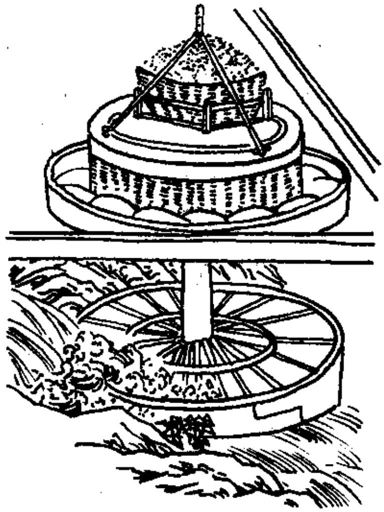
"Ở chỗ sông Bố Bộc gặp sông Hóa Tỉnh, có một "giếng lửa". Ban đêm ánh lửa chiếu sáng cả bầu trời. Người dân ở đó muốn thấy lửa thì lấy củi cháy dở quẳng xuống giếng. Một lát sau có tiếng ầm ì như sấm động, rồi ngọn lửa vọt lên, sáng rực cả một vùng rộng đến mấy chục dặm. Họ dùng ống tre để "dẫn ánh sáng", chuyển lửa đó từ nơi này đến nơi khác. Có thể đi cả một ngày mà lửa không tắt. Nó cháy rất sáng và không có tàn".

Các ống dẫn bằng tre thực tế đã vận chuyển cả nước mặn lẫn khí đốt thiên nhiên đi xa hàng kilômét, đôi khi luồn dưới đường, hoặc được đặt trên những cầu dẫn.

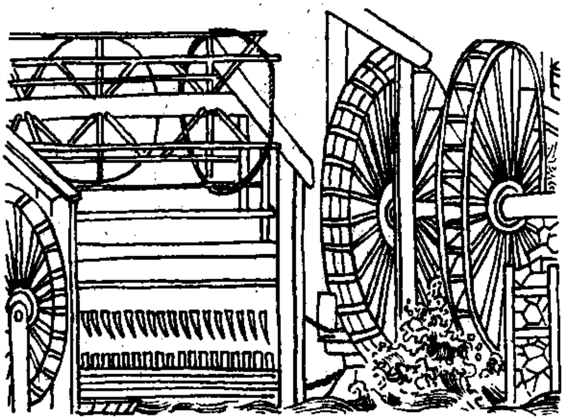
Việc dùng khí đốt thiên nhiên để thắp sáng và làm chất đốt đã đặt ra một số vấn đề, và người Trung Quốc thời xưa đã giải quyết thành công những vấn đề này. Nhiều văn bản cổ đã miêu tả chi



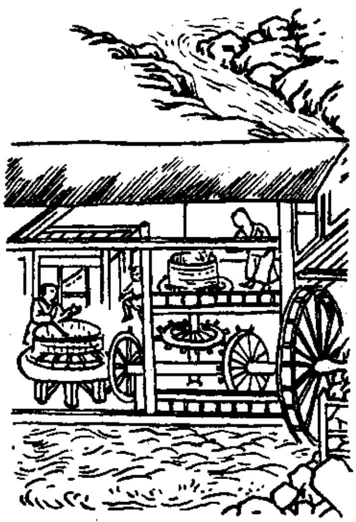
Dụng cụ kéo sợi bằng sức người



Máy nghiền bằng sức nước



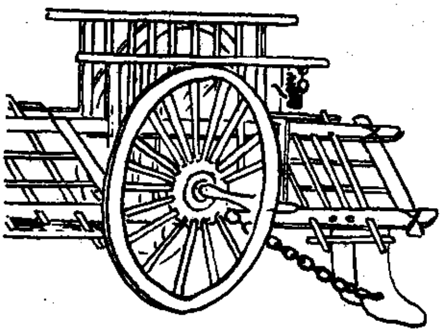
Máy kéo sợi bằng sức nước



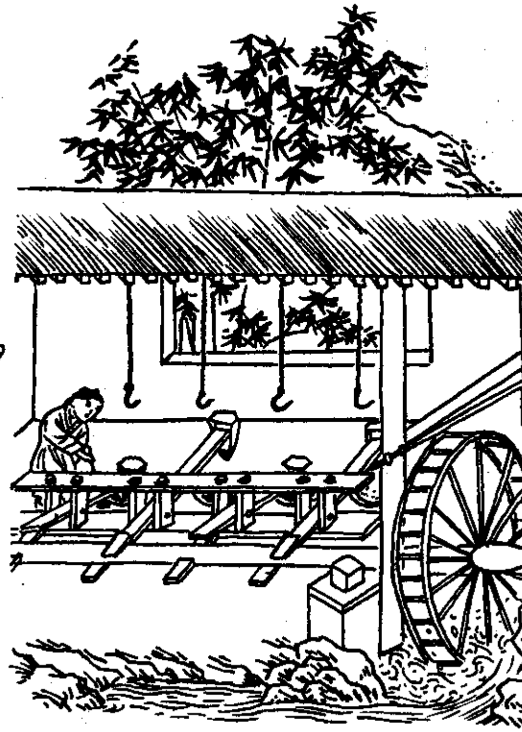
Máy nghiền liên hợp

Xay

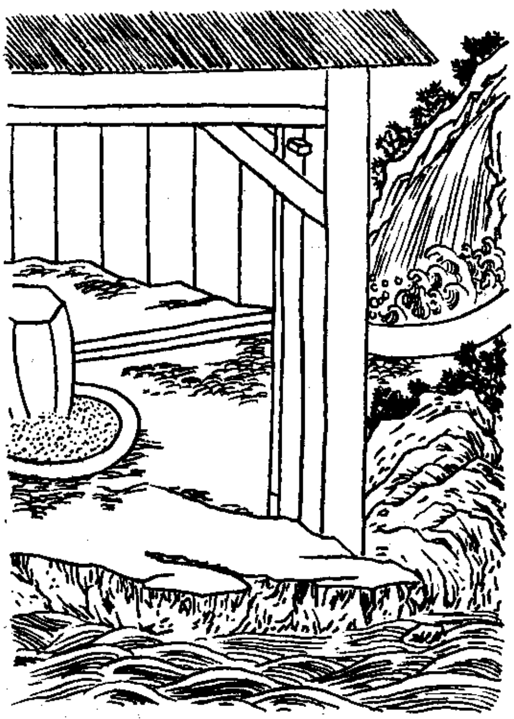




Xe lớn

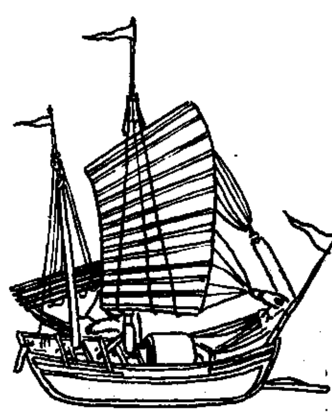


Máng giã bằng sức nước



Giã cám





Thuyền đẩy bằng cây sào (tre) và thuyền buồm

tiết những biện pháp phức tạp và thận trọng nhằm kiểm soát việc đốt khí thiên nhiên. Khí từ các "giếng lửa" bốc lên, trước hết được đưa đến chỗ chứa là một thiết bị trông giống cái thùng cực lớn bằng gỗ hình chóp nằm sâu dưới đất gần 3 m so với miệng giếng. Không khí được dẫn vào cái thùng này qua một đường ống. Và như vậy, nó đóng vai trò một bộ chế hoà khí lớn, cung cấp khí đốt cho một loạt thùng nhỏ khác trên mặt đất qua những đường ống. Các thùng chứa nhỏ này cũng có hể được thông gió bằng một hệ thống đón gió có thể đóng mở tuỳ ý. Bằng cách đó, lúc nào cũng có thể điều chỉnh tỷ lệ giữa không khí và nhiên liệu. Nếu áp lực của hỗn hợp quá yếu, lửa có thể quật lại một cách nguy hiểm và gây ra những vụ nổ. Với một áp lực quá mạnh có nguy cơ gây hoả hoạn, vì vậy người ta để cho chỗ khí thừa thoát đi bằng một hệ thống thông thoáng gọi là "ống phụt" chĩa lên trời.

Những ngọn lửa cao dưới 50 m được dùng vào những mục đích khác như để thắp sáng cho một thị trấn ở Tứ Xuyên. Tại các thị trấn được ưu đãi này, người ta cũng có thể sưởi đốt bằng khí thiên nhiên, nhưng ta còn thiếu tài liệu miêu tả cách sử dụng nó. Có lẽ không có những lò khí đốt thật sự nhưng có nhiều khả năng là khí được dùng để nấu cơm và đun nước. Cũng có các sản phẩm dầu mỏ, thường được gọi là *"Sơn đá"* vì trông thì giống như sơn nhưng lại từ đá rỉ ra. Sản phẩm dầu mỏ hình như chỉ được dùng trong một phạm vi hẹp, ở gia đình, thí dụ làm dầu thắp đèn, tẩm đuốc để đốt. Tuy nhiên, dầu mỏ cũng có khi được với để phá vỡ các tảng đá lớn bằng cách nung. Do dầu mỏ có thể cháy trong nước nên đôi khi người ta cũng tưới nó lên trên các tảng đá lớn nằm chắn lối thuyền bè ra vào bến cảng rồi châm lửa nung đốt cho vỡ vụn ra.

Đồng hồ cơ học

Người Trung Quốc không phải là người sáng chế ra chiếc đồng hồ đầu tiên nói chung mà chỉ là sáng chế ra chiếc đồng hồ cơ học đầu tiên. Đồng hồ nước đã có trước từ lâu tại Babylone và người Trung Quốc thời xưa đã được thừa hưởng gián tiếp loại đồng hồ ấy của nền văn minh Trung Đông trước họ. Chiếc đồng hồ cơ học đầu tiên trên thế giới do một vị cao tăng phái Tantric (Thản Đà La) giỏi toán học tên là Nhất Hành (683 - 727) sáng chế. Thực ra, đó là một công cụ thiên văn dùng làm đồng hồ chứ không phải chỉ là một chiếc đồng hồ dùng để đo thời gian. Một văn bản thời đó miêu tả như sau :

"Nó có hình tròn theo hình bầu trời, trên đó có ghi vị trí nhị thập bát tú ("hai mươi tám ngôi sao sáng") theo thứ tự, đường xích đạo và độ số của chu vi bầu trời. Nước chảy vào gầu làm cho một bánh xe tự động quay, đủ một vòng là một ngày đêm (24 giờ). Ngoài ra, còn có hai chiếc vòng lắp bên ngoài quả cầu bầu trời, cho ánh sáng Mặt trời và ánh trăng chiếu qua để theo dõi sự vận hành của hai thiên thể đó trên quĩ đạo. Lại có một cái khung gỗ, mặt ngoài biểu thị đường chân trời vì phần nửa chiếc đồng hồ ấy được đặt sâu trong lòng khung gỗ. Dụng cụ này cho phép xác định được chính xác giờ mặt trời mọc và giờ mặt trời lặn, những ngày trăng tròn và những ngày trăng mới mọc, đồng hồ chạy nhanh hay chạy chậm. Có hai thanh que nhỏ đặt trên một mặt phẳng, một que gõ vào một cái chuông, que kia gõ vào cái trống. Mỗi lần có tiếng chuông là một giờ đã trôi qua ; mỗi giờ có tiếng trống là một khắc (15 phút) đã trôi qua. Tất cả những chuyển động này đều tạo ra bởi một hệ thống máy móc đặt trong lòng khung gỗ ; mỗi loại chuyển động đều phụ thuộc vào nhiều bánh xe, trục, mốc, chốt và các thanh liên kết ; lại có các bộ phận hãm và khóa kiểm tra lẫn nhau..."

Như mọi loại đồng hồ chạy bằng nước khác, chiếc đồng hồ của Nhất Hành cũng bị ảnh hưởng bởi thời tiết thay đổi. Để giữ cho nước khỏi đóng băng, phải đốt đuốc ở bên cạnh đồng hồ. Vì vậy, theo sử sách cũ, trong chiếc đồng hồ lớn được chế tạo sau đó người ta đã thay nước bằng thủy ngân. Chiếc đồng hồ này do *Trương Tư Huấn chế tạo năm 976 CN.* Đồng hồ của Trương Tư Huấn lớn hơn chiếc đồng hồ của Nhất Hành nhiều và cũng phức tạp hơn nhiều. Tài liệu lịch sử đương thời đã miêu tả nó như sau :

"Một tháp 3 tầng, mỗi tầng cao hơn 3m được dùng để đặt máy móc. Tháp có nóc tròn để tượng trưng cho Trời và đế vuông tượng trưng cho Đất. Bên dưới là khung máy với các loại bánh xe và trục. Có cả những bánh xe nằm ngang gắn bên cạnh bánh xe thẳng đứng và bánh xe nghiêng,

những bánh đà lớn, nhỏ và trục chuyền lực chính. Bảy tay đòn được thiết kế để gõ vào những cái chuông nhỏ ở bên trái, cái chuông lớn ở bên phải và cái trống ở giữa để báo thời gian trôi qua theo từng khắc một. Một ngày một đêm máy chuyển động đủ một vòng (24 giờ). Có 7 ngọn đèn (thất tinh) di chuyển theo đường hoàng đạo. Lại có 12 thanh gỗ (hoặc tượng nhỏ cứ qua hai tiếng đồng hồ lại xuất hiện nối tiếp nhau, mang theo những tấm biển con chỉ giờ (một giờ cổ của Trung Quốc bằng hai giờ đồng hồ hiện nay. (Chú thích của BBS bản tiếng Việt).

Tất cả những nỗ lực trên đây đều là những bước chuẩn bị cho chiếc đồng hồ lớn thời Trung Hoa cổ đại, gọi là **Thuỷ vận nghị tượng đài** (đồng hồ thiên văn chạy bằng sức nước) do Tô Tụng chế tạo năm 1092. Cũng giống như đồng hồ của Trương Tư Huấn, đồng hồ của Tô Tụng thực ra là một đồng hồ tháp thiên văn cao hơn 10 m. Trên đỉnh tháp gắn thêm một dụng cụ thiên văn gọi là mô hình thiên cầu bằng đồng thanh có thể dùng để quan sát các vì sao. Một quả cầu bầu trời ở trong tháp quay đồng bộ với các quả cầu bên trên khiến ta có thể luôn luôn so sánh hai quả cầu đó với nhau. Nghe nói, những quan sát ghi nhận được trên quả cầu trong tháp và những quan sát của bầu trời "thực" ghi được ở quả cầu quan sát trên đỉnh tháp hoàn toàn khớp với nhau.

Đối diện với tháp là một ngôi chùa 5 tầng, mỗi tầng có một cửa, qua đó xuất hiện những hình người ra rung chuông, đánh cồng và những tấm biển nhỏ chỉ giờ. Cỗ máy đặt trong tháp đồng thời làm quay hai quả cầu và làm hoạt động tất cả các bộ phận chỉ giờ nói trên.

Những nguyên lý của đồng hồ Tô Tụng truyền sang châu Âu và dẫn đến sự phát triển các loại đồng hồ cơ học ở phương Tây khoảng 2 thế kỷ sau.

Tiền giấy

Người Trung Quốc sáng chế ra tiền giấy vào cuối thế kỷ thứ VIII hoặc đầu thế kỷ thứ IX CN. Ban đầu người ta gọi là phi tiền (tiền bay) vì nó nhẹ đến nỗi gió có thể thổi bay khỏi tay. Tờ bạc đầu tiên nói cho đúng hơn là một *"hối phiếu"* trả ngay chứ không phải thực sự là tiền. Thương nhân có thể ký thác tiền của mình tại kinh đô rồi nhận một chứng chỉ viết trên giấy đem đi đổi lấy tiền ở các tỉnh. Triều đình đã nhanh chóng nắm lấy công việc kinh doanh tiền tệ vốn do tư nhân đảm nhiệm này ngay từ năm 812. Khi ấy, tiền thuế và các khoản thu khác đã được chuyển từ các địa phương về kinh đô theo phương thức này. Các *"hối phiếu"* vẫn được sử dụng nhưng nay do các quan chức của triều đình phát hành tại kinh đô và có thể mang về các địa phương đổi lấy hàng hoá như muối và chè v.v..

Tiền giấy thực sự dùng làm phương tiện trao đổi và được bảo đảm bằng một khoản tiền ký thác hình như ra đời vào đầu thế kỷ thứ X tại tỉnh Tứ Xuyên ở miền Nam, kết quả của một sáng kiến tư nhân đem đến đầu thế kỷ XI triều đình đã cho phép 16 cơ sở kinh doanh tư nhân tức *"ngân hàng"* phát hành hối phiếu. Nhưng đến năm 1023, triều đình đã giành lấy hoạt động tư doanh này và thành lập một công sở phát hành tiền giấy với nhiều loại giá trị khác nhau và được bảo đảm bằng những khoản tiền ký thác. Tiền giấy do ngân hàng đó phát hành có ghi rõ nó chỉ có giá trị trong 3 năm, kèm theo ngày phát hành và ngày thu hồi. Năm 1107, tiền giấy được in bằng nhiều bản khắc gỗ với ít nhất là 6 màu.

Tiền giấy do triều đình phát hành đã chiếm một tỉ lệ rất to lớn trong quỹ tiền tệ. Năm 1126 đã có 70 triệu *"điếu"* (một "điếu" bằng một nghìn đồng tiền) đã được chính thức phát hành, phần lớn không có khoản tiền ký thác nào bảo đảm, do đó đã sinh ra nạn lạm phát khá trầm trọng.

Một vấn đề khác nhanh chóng nảy sinh là vấn đề tiền giả. Vì ai cũng có thể dùng giấy để in tiền nên nhà cầm quyền phải tìm cách làm cho quá trình sản xuất tiền giấy thật phức tạp, sao cho kẻ khác khó làm giả đúng y hệt. Một số biện pháp kỹ thuật tinh vi bí mật đã nhanh chóng được áp dụng trong việc làm tiền giấy như dùng nhiều màu, có những hình vẽ cực kỳ phức tạp và trộn sợi vào trong giấy. Vật liệu cơ bản làm giấy in tiền là vỏ cây dâu và đôi khi trộn cả tơ vào nữa. Có thể đem những tờ bạc bị dây bẩn hoặc nhầu nát đổi lấy tờ mới nhưng phải trả thêm một số tiền nhỏ về chi phí in tờ bạc.

Khi người Mông Cổ thống trị Trung Quốc, họ phát hành một loại tiền giấy gọi là ti tệ (tiền lụa). Vật ký thác để đảm bảo giá trị loại tiền này không phải là kim loại quý mà là những kiện lụa. Năm 1294, tiền lụa Trung Quốc được tiêu dùng ở tận những nơi xa xôi như Ba Tư. Năm 1965, các nhà khảo cổ học đã tìm ra được tại đó hai tờ **"tiền lụa"**.

Về sau, dưới triều Minh vai trò của tiền giấy bị hạ thấp. Nhà Minh phát hành vào năm 1375 một loại giấy bạc mới gọi là **"Đại Minh thông bảo"**. Trong một thời gian dài tới 200 năm, loại giấy bạc này chỉ được phát hành ở mỗi giá trị và được coi là tiền lưu hành hợp pháp. Điều đó tất nhiên gây nhiều khó khăn cho các hoạt động thương mại, mặc dù vẫn có tiền đồng lưu hành và dùng làm loại tiền nhỏ dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Thế rồi, do lạm phát, loại tiền giấy **"thông bảo"** này mất dần giá trị, sau đó được thay thế loại tiền đúc bằng bạc.

Độ lệch của từ trường Trái đất

Từ trường Trái đất có hướng hơi khác với hướng người ta nghĩ. Cực từ của bán cầu Bắc nằm cách Bắc cực địa lý 1900 km. Sự chênh lệch giữa ngón tay trỏ bắc cực địa lý và kim la bàn trỏ Bắc cực từ được gọi là "góc lệch". Góc lệch này không cố định và thay đổi theo thời gian. Người Trung Quốc đã biết đến góc lệch này từ thế kỷ thứ VIII hoặc muộn nhất là thế kỷ thứ IX CN.

Như Needham nói : **"Khám phá này đi trước những hiểu biết của người châu Âu về góc lệch của từ trường khoảng 5 - 6 thế kỷ. Người Trung Quốc đã nói đến góc lệch khi mà châu Âu còn chưa biết đến khái niệm địa cực..."**

Chiếc la bàn và cực của từ trường Trái đất chỉ được nói đến ở châu Âu vào khoảng năm 1190 CN. Khi ấy Trung Quốc đã có la bàn ít nhất là 1500 năm rồi. Trong cuốn **Mộng Khê bút đàm** (1086) nhà Bác học Trung Quốc Thẩm Quát viết về góc lệch từ trường như sau :

"Các phù thủy lấy một thỏi nam châm tự nhiên cọ xát vào đầu một cái kim. Sau đó cái kim có thể chỉ phương Nam. Nhưng thực ra, cái kim luôn luôn hơi lệch về phương Đông và như vậy không chỉ đúng phương Nam.

Xe cút kít

Xe xút kít hình như được sáng chế tại miền Tây - Nam Trung Quốc vào thế kỷ I Tr. CN bởi một nhân vật nửa huyền thoại tên là Quách Ngọc.

Hình ảnh cổ xưa nhất còn lại đến ngày nay miêu tả một chiếc xe cút kít có niên đại khoảng năm 100 CN. Đó là một hình trang trí đắp nổi trong một ngôi mộ được khai quật ở gần Từ Châu (Giang Tô) thể hiện rất rõ một chiếc xe cút kít có một người đàn ông ngồi ở trên. Cùng thời đó (tức đời Hán) còn tìm được một vài hình ảnh xe cút kít khác nữa, chứng tỏ xe cút kít được dùng ngày một rộng rãi.

Những ghi chép sớm nhất về việc đóng xe cút kít vừa sơ lược, tối nghĩa vừa ít ỏi. Trong mấy thế kỷ đầu, xe cút kít được dùng vào mục đích quân sự cho nên bí quyết đóng xe được nghiêm ngặt giữ kín. Có xe chở người, có xe chở đồ tiếp tế. Xe cút kít còn dùng làm hàng rào bảo vệ di động chống lại sự tiến công của kỵ binh. Người Trung Quốc khai thác các công dụng của xe cút kít với một đầu óc sáng tạo không cùng. Họ gắn cả buồm vào xe cút kít khiến xe chạy được trên mặt đất hoặc mặt bằng với tốc độ 60km/giờ !

Xe được đóng theo rất nhiều kiểu. ở một số loại xe, bánh xe được đặt ở điểm chính giữa và toàn bộ tải trọng đè nặng lên trục. Ở một số xe khác, bánh xe được đặt về phía trước. Có xe bánh nhỏ, có xe bánh rất lớn. Đôi khi xe được lắp thêm nhiều bánh phụ nhỏ ở đằng trước để dễ qua ổ gà và những chướng ngại vật khác. Trên thực tế, xe cút kít đã được chế tạo theo đủ mọi kiểu dáng với đủ mọi kích thước và vẫn còn tồn tại ở Trung Quốc ngày nay.

Sơn

Sơn đã được dùng ít nhất từ thế kỷ XIII Tr.CN. Thời đó, Hoàng hậu Phụ Hảo đã được chôn cất trong một cỗ quan tài phủ sơn. Cỗ quan tài ấy đã được phát hiện khi ngôi mộ của bà được khai quật

năm 1976 tại An Dương. Needham nói về sơn như sau : *"Đây có lẽ là chất dẻo công nghiệp đầu tiên mà con người tìm ra"*.

Người ta khai thác sơn như lấy mủ cao su, bằng cách khía vào vỏ cây. Cây sơn (Rhus vernicifera, gần đây được các nhà thực vật đặt tên lại là verniciflua) là thứ cây đặc sản của Trung Quốc, châu Âu không có. Cây sơn mọc rất nhiều ở miền Hoa Trung, ở độ cao từ 900m đến 2.000m. Cây được khía để lấy nhựa vào mùa hè, và sau mỗi lần lấy phải để cho cây nghỉ từ 5 đến 7 năm. Đôi khi lấy nhựa xong người ta chặt cây và lấy thêm được một ít sơn chất lượng kém hơn ở cành cây. Một cây sơn thông thường cho không quá 50 g.

Sơn là một chất nhựa dẻo có những tính chất bền vững đặc biệt, không bị các axit và kiềm ăn mòn, không bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ dưới 200 - 250 độ C, không bị nước và chất lỏng khác làm hư hại, không bị hoà tan trong hầu hết các dung môi và chống lại được sự xâm nhập của vi khuẩn.

Sơn được dùng để phủ lên các bề mặt đồ dùng trong nhà bếp ở Trung Quốc từ hàng nghìn năm nay. Bát đĩa và các dụng cụ khác làm bằng tre, gỗ hoặc vải thô quét nhiều lớp sơn mỏng được dùng thay bát đĩa và các dụng cụ bằng đồng thanh trong nhà những người giàu có ở Trung Quốc thời xa xưa. Vua chúa Trung Quốc thường dùng đồ sơn để thưởng công cho quần thần. Trên thực tế, đã có thời đồ sơn có giá trị hơn đồ đồng.

Sơn cũng được dùng để đánh bóng đồ đạc, bàn ghế, màn che gió, gối và các loại hộp. Sơn còn được dùng để làm các thứ khác như mũ, giày, bao kiếm, cung và khiên. Trên mặt lớp sơn dày phủ ngoài đồ vật thường được khảm vàng, khảm bạc hay xà cừ. Vẻ bóng bẩy óng mượt của sơn đã làm nảy sinh một hình thức trang trí rất tinh tế, linh hoạt, tự nhiên, do đó đã có một ảnh hưởng to lớn đối với nghệ thuật của Trung Quốc cổ đại.

Ở nước Trung Hoa cổ đại, việc sản xuất sơn được tổ chức rất chặt chẽ theo cơ chế quan liêu cổ truyền của nước này có các xưởng làm đồ sơn của Nhà nước, cũng có cả các xưởng tư nhân. Một cốc uống rượu bằng gỗ ngoài phủ sơn không những ghi rõ niên đại chế tạo (năm thứ 4 CN) lại còn ghi tên 7 nghệ nhân tham gia việc chế tạo và cả tên 5 viên quan giám sát nữa ! 12 người để làm một cái cốc, trong đó gần một nửa là những quan chức có lẽ không bao giờ nhìn thấy cái cốc đó ! Tuy vậy, mặt khác, điều đó cũng cho thấy đã có một hình thức rất giống với dây chuyền sản xuất ngày nay.

Ngay ở thế kỷ thứ II Tr.CN, người Trung Quốc đã phát hiện được một đặc tính hóa học quan trọng của sơn. Họ tìm được cách giữ cho sơn không bị rắn lại : nếu bỏ những con cua vào sơn thì sơn sẽ giữ được trạng thái lỏng. Đó là do mô tả các loài giáp xác có chứa một số hoạt chất có tác dụng ức chế rất mạnh đối với một số loại enzim làm cho sơn bị rắn lại. Needham nhận xét như sau về sự việc lạ lùng này :

"Ngay từ thế kỷ thứ II Tr. CN, người Trung Quốc đã tình cờ phát hiện ra một chất có tác dụng ức chế rất mạnh đối với láccado... Sự can thiệp quan trọng đó vào xu thế tiến triển của tự nhiên cũng tương tự như việc làm đình hoãn quá trình xơ cứng và lão hóa của tuổi già nên đã thu hút mạnh mẽ sự chú ý của các nhà luyện đan vì họ vốn muốn tìm cách duy trì sự dẻo dai của tuổi trẻ bằng cách trì hoãn hoặc xóa bỏ hiện tượng xơ cứng và cái chết.

Sơn được giữ mãi ở thể lỏng, được coi là một dạng thức "trường sinh bất tử". Nó có mặt bên cạnh người Trung Quốc từ thuở nằm trong nôi cho đến ngày nằm trong nấm mồ : lúc bé được bón cho ăn bằng cái thìa cái bát phủ sơn ; khi chết được chôn trong một quan tài phủ sơn trang trí đẹp".

Sông đào đồng mức đầu tiên

Sông đào đồng mức đầu tiên trên thế giới mang tên Linh Cừ (con kênh thần diệu) được xây dựng tại Trung Quốc ở thế kỷ thứ III Tr.CN. Đó quả là một kỳ công rất lớn. Kênh do Ngự sử giám Lộc xây dựng theo lệnh của Tần Thuỷ Hoàng. Nó nhằm cải thiện việc tiếp tế cho các đạo quân của Hoàng đế nhà Tần được phái xuống phương Nam vào năm 219 Tr.CN để thôn tính các dân tộc Việt. Nhà viết sử vĩ đại Tư Mã Thiên (155 - 86 Tr.CN) kể lại :

"(Hoàng đế) phái Triệu Đà và Đồ Thư dẫn quân đi thuyền xuống phương Nam đánh chiếm đất đai của Bách Việt, lệnh cho Ngự sử giám Lộc đào sông để chở quân lương sâu vào nội địa Việt..."

Linh Cừ, hiện nay vẫn dùng được, chỉ dài hơn 32 km. Điều đặc sắc chủ yếu ở đây không phải là ở chiều dài thật ra không có gì khác thường của con kênh mà ở chỗ nó nối liền hai dòng sông chảy ngược chiều nhau nên đã cho phép các thuyền bè có thể vận chuyển trên một tuyến đường thủy thông suốt dài tới 2.000 km, từ vĩ tuyến 40 đến vĩ tuyến 22.

Khó khăn cần khắc phục là ở chỗ hai con sông có chiều chảy ngược nhau ! sông Tương, bắt nguồn từ núi Hải Dương chảy lên phía Bắc, trong khi con sông gần đó là sông Ly lại chảy về phía Nam. Giá như ta có thể chuyển thuyền từ con sông này qua con sông kia ! Vì sông Tương đổ vào Trường Giang và sông Ly nhập vào một chi lưu của Tây Giang chảy đến tận Quảng Châu dưới tên là Châu Giang. Ở một địa điểm gần thôn Hưng An, hai con sông Tương và Ly chỉ cách nhau có một dãy đồi đá vôi dài không quá 5 km. Song không thể đơn giản nối thẳng hai con sông đó lại với nhau mà phải tìm một giải pháp khác.

Giữa các ngọn đồi này có một đèo qua đó có thể đào một con kênh. Nhưng hai con sông này có dòng chảy rất xiết do đó phải đào một con kênh dài 2,4 km dọc theo sông Tương với độ dốc thấp hơn độ dốc của lòng sông Tương. Ở đầu kia, khoảng 22 km của con sông Ly phải được đào vét thông dòng để điều tiết dòng chảy và để cho thuyền bè đi lại được. Chỉ đến khi ấy mới có thể khởi công đào con kênh dài 5 km nối liền hai sông. Một vật cản hình mõm lợn được dựng lên giữa lòng sông Tương để chia tách dòng chảy và phân tán lưu lượng. *"Đập chắn sóng"* đó được hỗ trợ bằng hai đập tràn lớn nữa, và nhiều đập tràn khác nhỏ hơn cũng được xây ở phía hạ lưu. Tại vùng Hưng An có nhiều cầu bắc qua con kênh này ; ở đó, sông rộng 4,5m và sâu khoảng 1m. Hệ thống phân thuỷ và đập tràn đã giảm bớt được 70% khối lượng nước của sông Tương khi chảy vào kênh do đó không làm tràn ngập kênh.

Xây theo đường rìa của đèo nên con kênh hầu như đồng mức. Muộn nhất là vào thế kỷ thứ IX, kênh được đặt 18 cửa cống đơn để giảm bớt khu vực kéo sà lan, đồng thời điều tiết được dòng chảy và mực nước. Đến thế kỷ thứ X và XI, những cửa cống đơn ấy được thay thế bằng âu thuyền. Con kênh diệu kỳ này trở thành một đường thuỷ thiêng liêng mà thần cai quản là con rồng. Ngày nay, vắt ngang dòng kênh này là một chiếc cầu cho đường sắt chạy qua. Linh Cừ xưa và hiện nay vẫn được sử dụng.

Miễn dịch học

Nguồn gốc của thuật chủng đậu ở Trung Hoa vẫn là điều bí ẩn. Người ta biết nó bắt nguồn từ tỉnh Tứ Xuyên thuộc miền Nam, nơi có ngọn núi Nga Mi nổi danh do tên núi gắn liền với cả Phật giáo lẫn Đạo giáo. Có những đạo sĩ luyện đan đã sống ẩn dật và tu trong các hang động ở đây và ngay từ thế kỷ X CN họ đã nắm được những bí quyết về phép chủng đậu.

Thuật chủng đậu lần đầu tiên được công chúng chú ý khi vị trưởng nam của Thừa tướng Vương Đán (957 - 1017) chết vì bệnh đậu mùa. Thừa tướng rất muốn tìm cách tránh tai hoạ này cho những người còn lại trong gia đình. Ông mời các thầy thuốc, các nhà thông thái, các pháp sư trong cả nước đến để tìm phương tiện cứu chữa. Có một đạo sĩ (hoặc đạo cô) từ núi Nga Mi đến đã truyền lại phép chủng đậu cho kinh đô.

Phép cấy nhiễm truyền này có một số điểm nguy hiểm, khác với phép tiêm chủng vắcxin về sau. Người được chủng sẽ được đưa viruts còn sống vào cơ thể, và sẽ được miễn dịch suốt đời nếu phép chủng thành công. Ngược lại người đó sẽ thực sự mắc bệnh đậu mùa nếu phép chủng thất bại. Trong phép tiêm vắcxin, sự miễn dịch chỉ là nhất thời nên nó đòi hỏi tái chủng nhiều lần cách nhau vài năm. Đó là vì phép tiêm vácxin sử dụng viruts chết hoặc vài loại viruts đã được biến đổi (có thể là những viruts gần gũi) nên chúng không có khả năng làm phát bệnh thật sự.

Cách thức gây nhiễm truyền bệnh đậu mùa mới nhìn qua thì chẳng khác gì một việc làm loạn trí : phải chăng người ta đã làm một cách tùy tiện? Không đâu. Đây chính là cái kỳ diệu đáng kinh ngạc của các thuật sĩ Trung Quốc. Họ đã thực hiện nhiều phương pháp khác nhau nhằm làm suy yếu viruts gây ra tử vong, vì vậy họ đã giảm tới mức tối thiểu khả năng gây bệnh. Trước hết, tuyệt đối nghiêm cấm lấy mầm bệnh trực tiếp từ người mắc bệnh. Người Trung Quốc quan niệm việc *"gây nhiễm truyền"* như là sự

"cấy" mầm đậu mùa, tựa như làm nẩy mầm hạt đỗ. Từ *"cấy nhiễm truyền"* trong chữ Hán gọi là *chủng đậu* hoặc *chủng miêu* có nghĩa là *"trồng hạt"* hoặc *"gieo mầm"*.

Theo phương pháp này, người ta đút vào lỗ mũi miếng bông có tẩm viruts đậu mùa, khi thở niêm mạc mũi hấp thụ viruts. (Kỹ thuật rạch nông da rồi đặt vật liệu có viruts đậu mùa lên đó hình như mãi về sau mới phát triển, có lẽ ở Trung Á, khi các phương pháp này được truyền bá sang phương Tây).

Lý tưởng nhất là người gây nhiễm truyền chọn mầm đậu mùa ở những người đã được chủng đậu trước đó và nay đã lên vẩy. Họ cũng biết có sự khác nhau giữa hai loại bệnh đậu mùa Variolamajor (đậu nặng) và Variola minor (đậu nhẹ), và họ chọn lấy bệnh phẩm của loại sau vì viruts của nó có độc tính yếu hơn. Thật vậy, nguồn bệnh phẩm tốt là lấy từ vẩy đậu mùa của người đã được chủng đậu với bệnh phẩm lấy từ một cá nhân đã được chủng trước đó bằng bệnh phẩm của một người đã được tiêm chủng trước nữa và cứ theo như thế mãi... Nói khác đi, sự suy yếu của viruts qua nhiều thế hệ đã được thực hiện qua việc nhân lập các phép gây nhiễm truyền nối tiếp.

Nhưng họ còn có những phương pháp nhân tạo khác nữa nhằm làm suy yếu hơn nữa các viruts, do vậy đảm bảo an toàn hơn nữa. Dưới đây là một đoạn trích dẫn từ sách **Chủng đậu tân thư** của Trương Viêm viết năm 1741 :

"Phương pháp bảo quản bệnh phẩm. Gọt và bọc vẩy đậu thật cẩn thận, trong tờ giấy rồi cho vào một lọ thủy tinh nhỏ. nút kín sao cho không mất hoạt tính. Không phơi lọ ra ánh nắng hoặc đặt gần lửa. Tốt nhất là ủ lọ ấy trong người, để vẩy đậu khô một cách tự nhiên và từ từ. Ghi cẩn thận ngày lấy vẩy. Về mùa đông, bệnh phẩm chứa nhiều khí dương nên nó duy trì được hoạt tính lâu, thậm chí sau khi đã giữ kín trong lọ thời gian từ 30 - 40 ngày. Về mùa hè khí dương này sẽ mất sau khoảng 20 hôm. Bệnh phẩm tốt nhất để làm vật liệu chủng đậu là thứ không được giữ quá lâu, sao cho vẫn dồi dào khí dương và cho phép chủng thành công 9 trên 10 người ; nếu để già nó sẽ mất dần hoạt tính và trở nên mất tác dụng. Khi nhu cầu mầm đậu vượt quá khả năng cung cấp, có thể trộn vẩy tươi vào vẩy già hơn, song cần phải tăng lượng cấy chủng".

Needham bình luận các chỉ dẫn trên : *"Quy trình nói chung đặt ra vấn đề giữ mẫu vật chủng ở nhiệt độ của cơ thể (37 độ C hoặc thấp hơn một chút) trong vòng một tháng hoặc lâu hơn, như thế chắc chắn sẽ làm mất hoạt tính của chừng 80% số viruts sống, nhưng do có mặt protein chết của các viruts này nên việc cấy chủng đã kích thích mạnh mẽ sự sản sinh ra cả interferôn lẫn các kháng thể".*

Nói khác đi, 80% viruts đậu mùa mà người Trung Quốc dùng để chủng là viruts chết, không thể gây ra bệnh đậu mùa được mà ngược lại (giống như tiêm vắc xin), chúng đã kích thích cơ thể sản sinh ra các kháng thể chống lại bệnh đậu mùa.

Giáo sư, Tiến sĩ
JOSEPH NEEDHAM

NHỮNG TINH HOA NGHỆ THUẬT* CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một trung tâm văn hoá lớn của thế giới. Nền văn hoá Trung Quốc với lịch sử lâu đời, có nội dung hết sức phong phú về những hình thức biểu hiện vô cùng rực rỡ, xán lạn, được kết tinh trước hết trong những thành tựu nghệ thuật đặc sắc, giàu tính truyền thống của Trung Quốc.

Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu vài nét sơ lược về những thành quả của một số ngành nghệ thuật chủ yếu như **âm nhạc, vũ đạo, ca kịch (hý khúc), hội hoạ, điêu khắc, gốm, sứ.** v.v... và chỉ dừng lại ở những nét tiêu biểu nhất, chẳng hạn như thời điểm xuất hiện sớm nhất của loại hình nghệ thuật đó, hoặc là trình độ nghệ thuật đạt tới mức tinh xảo, hoàn mỹ nhất hay thời đại phát triển rực rỡ nhất của chúng.

* *Tham khảo chủ yếu của bài viết này là cuốn* Trung Quốc nghệ Thuật Chi Tối *của tác giả Trương Quốc Thần, do* Trung Quốc Quốc Du Lữ Xã *xuất bản tại Bắc Kinh vào Tháng 9/1987.*

Âm nhạc

Âm nhạc sớm xuất hiện trong xã hội nguyên thủy với các nhạc cụ bằng đất nung (như chậu sành) hoặc bằng xương thú (ống sáo bằng xương). Âm nhạc thường kết hợp chặt chẽ với ca hát và nhảy múa, nó mô phỏng những động tác lao động và sinh hoạt của các thị tộc làm nông nghiệp, săn bắt, chăn nuôi. Khúc điệu còn đơn giản, nhằm phục vụ cho nhu cầu giải trí hoặc thực tiễn lao động sản xuất của cộng đồng.

Nhạc khí xuất hiện sớm nhất là trống, dùng để đánh hay gõ. Trống làm bằng đất sét nung, có thể được bịt bằng da cá hoặc da hươu, nai, da trâu, bò. Sách **lễ ký** chép: **"Đời nhà Hạ, họ Hậu Thị dùng trống có chân"** Sách ấy cũng chép. *"Trống bằng đất, sáo bằng ống cây sậy ","Thổ cổ, vi thược" đó là nhạc cụ của bộ tộc Y Kỳ".*

Bộ nhạc khí lâu đời nhất và tương đối hoàn chỉnh được phát hiện ở tỉnh *Hồ Bắc*, trong một ngôi mộ cổ lớn có niên đại vào giai đoạn đầu thời *Chiến Quốc*. Bộ nhạc khí có 8 chủng loại, gồm 124 nhạc khí, trong đó có 64 chuông, 32 khánh, lại có một cái chuông lớn gọi là *"Bác Chung"*. Dàn nhạc này do Vua *Sở Huệ Vương* tặng cho Tăng Hầu Ất ; sau hơn 2.000 năm chôn dưới đất, khi đào lên tiếng chuông vẫn ngân vang, chứng tỏ thuật luyện kim từ thời ấy đã rất tinh xảo.

Bộ nhạc khí bằng trúc, bên trong mỗi ống trúc đặt mẩu trúc mỏng lưỡi gà tức là ống tiêu được phát hiện từ ngôi mộ của *Tăng Hầu Ất* đời Chiến Quốc, ngoài những ống tiêu còn có 5 bộ sênh ; sênh cũng là những ống tiêu được đặt trong một cái bầu. Các ống tiêu có loại thổi ngang, không có lỗ thoát khí nhưng khi thổi vẫn kêu, chúng được đặt theo trật tự thang âm cao thấp hợp với âm luật, và điều này đã chứng tỏ sinh hoạt văn hóa, âm nhạc, cách chế tạo nhạc khí và lý luận nhạc luật thời cổ đại Trung Hoa đã ở trình độ phát triển.

Thời Chiến Quốc (403 - 221 Tr. CN) ca nhạc đã trở thành nhu cầu của đời sống nhân dân và là một nghề nghiệp sinh nhai. Nàng *Hàn Nga* người nước Hàn là nữ diễn viên ca kỹ lừng danh sớm nhất. Với nghệ thuật điêu luyện, *Hàn Nga* lưu lạc giang hồ, từng qua nước *Tề* ca hát kiếm sống tại *Ung Môn*. Một lần, nàng hát khúc *bi ca*, từ cụ già đến em bé, ai nghe cũng khóc sướt mướt, ba ngày sau vẫn còn cảm động ăn không nổi; khi nàng trở lại, hát khúc *hoan ca*, già trẻ gái trai theo tiếng hát tay múa chân nhảy, vui không kể xiết, rồi tặng nàng nhiều quà quí để cảm tạ.

Cây đàn kéo *(Lạp huyền)* (tức là cái nhị hay cái hồ có 2 dây, dùng cần mã vĩ (làm từ lông đuôi ngựa) để kéo xuất hiện từ thời nhà *Đường* gọi là *Hề Cầm.*

Hề là tên gọi của bộ tộc *Đông Hồ*, họ tự gọi là *Khố chân Hề*, cư trú ở miền đất người Tiên Ti, đến đời nhà *Tùy* mới gọi là *Hề* nay ở các xứ *Bình Tuyền, Thừa Đức, Phong Ninh* (tỉnh *Nhiệt Hà*). Sách **Nhạc Thư** chép : *"Đàn có 2 dây lấy phiến trúc ghép lại để nối liền". Hề Cầm* về sau cải tiến thành đàn **Cung Huyền** rất gần với loại đàn **Hồ Cầm.**

Cơ quan quản lý và chủ trì các sinh hoạt âm nhạc là tổ chức *Nội Giáo Phường* do *Đường Cao Tổ* thành lập từ năm đầu *Vũ Đức* (618), trực thuộc *Thái Thường Thị*, về sau lại đặt thêm *Tả Hữu Giáo Phường. Giáo Phường* phụ trách việc rèn luyện giáo dục và biểu diễn âm nhạc, ca hát, vũ đạo, hay các trò vui... Những diễn viên trong các *Giáo phường* này gồm cả nam nữ, trẻ em ; tổng số lên tới một vạn người. Cuộc thi đàn *Tỳ Bà* đầu tiên trong lịch sử là vào năm *Đường Trinh Nguyên* (785- 800), tại *Trường An*. Người ta dựng hai toà lâu đài *Đông Nhai Thái Lâu* và *Tây Nhai Thái Lâu* mời những người nổi tiếng đến thi tài. Ở Đông Nhai Thái Lâu có Khang Côn Luân được mệnh danh là *"Trường An đệ nhất danh thủ"* ; ở *Tây Nhai Thái Lâu* có *Đoàn Thiện Bản*, ông giả trang làm một sư nữ trẻ, nghệ thuật cao siêu, tiếng đàn có thanh có sắc, lay động lòng người. Khang bị *Đoàn* áp đảo, vội đến *Tây Nhai Thái Lâu* vái lạy và tôn *Đoàn* làm sư phụ.

Sự dụng hợp các trào lưu văn hoá âm nhạc bắt đầu từ thế kỷ IV ; nhà *Tây Tấn* sụp đổ, các bộ tộc ở phía Tây và *Bắc Trung Quốc* tràn vào chiếm cứ miền *Bắc Trung Quốc*, lập ra nhiều triều đại, tranh giành hỗn chiến, sử gọi là thời kỳ *Thập Lục Quốc* (16 nước), đồng thời về mặt văn hoá cũng diễn ra quá trình dung hợp các dòng văn hoá, âm nhạc của các dân tộc, khu vực phía Tây gồm *Tây Vực* và *Tây Lương*, tức vùng *Tân Cương* và *Cam Túc* mà *Đôn Hoàng, Tây Tuyền* là trung tâm chịu nhiều ảnh hưởng văn hoá và âm nhạc Ấn Độ ; từ đó truyền bá rộng

rải ở *Trung Quốc*. Cùng với sự thiết lập vương triều *Bắc Ngụy*, âm nhạc của bộ tộc *Tiên Ty* và nhiều bộ tộc khác cũng truyền bá vào *Trung Quốc*.

Thứ nhạc cụ từ *phương Tây* truyền vào *Trung Quốc* trước tiên là chiếc đàn *Quản Phong Cầm* (đàn *Orgue*) ở triều *Nguyên Thế Tổ*, năm 1260 - 1363. *Chiếc đàn Dương Cầm (Piano)* do một người Italia đưa vào năm 1601 nhưng không có ảnh hưởng gì đáng kể. Đến *triều Thanh Khang Hy* và *Càn Long*, *nhạc khí Tây dương* bắt đầu được đưa vào cung đình gồm nhiều loại : sáo, kèn, ghi ta, măng đô lin, viô lông, vi ô lông xen. Trong cung đình có "Đội nhạc Tây" do một nhạc sư chỉ huy.

Bản ghi nhạc (nhạc phả) lâu đời nhất là bản nhạc soạn cho đàn *Ngũ huyền* (loại đàn 5 dây, làm bằng gỗ), được phát hiện vào năm 1920 tại *Ngọc Môn Quan* thuộc *Đôn Hoàng*. Bản nhạc đó có tên là *Đông Hán Mộc Giản Nhạc Phả*, soạn vào đời Đông Hán, năm Nguyên gia thứ hai (152). Bản nhạc này tương tự như bản nhạc hiện còn ở *Nhật Bản* có tên **"Thiên Bình Tỳ Bà Phả"** và bản nhạc do *Thạch Đại Nương* soạn có tên là **"Ngũ Huyền Tỳ Bà Phả"**, đều thuộc cùng một loại. Tuy nhiên, bản *Đông Hán* so với hai bản kia thì sớm hơn 500 năm. Khảo sát về âm xoang, nhạc điệu rất phù hợp với điệu khúc dân ca của tỉnh Hồ Nam, nếu dùng đàn Tỳ Bà biểu diễn, âm điệu nghe rất hoà nhã, du dương.

Nhạc sĩ ưu tú của giai cấp vô sản *Trung Quốc* là *Nhiếp Nhĩ* (1912 - 1935). Ông sáng tác nhiều ca khúc cách mạng, cổ vũ tinh thần đấu tranh chống đế quốc của nhân dân *Trung Quốc*, được quần chúng nhân dân nhiệt liệt hâm mộ yêu mến, tiêu biểu : *Nghĩa Dũng Quân tiến Hành Khúc, Tiền Tiến Ca, Đại Lộ Ca, Khai Lộ Tiên Phong, Đả Trường Giang...*

Bài **Quốc Tế Ca** lần đầu tiên được dịch ra tiếng Trung Quốc Tháng 6-1923, là do nhà cách mạng tiền bối *Cù Thu Bạch* dịch, đăng trên **Tạp Chí Thanh Niên**, và được lưu truyền rộng rãi trong cả nước.

Vở ca kịch mới thứ nhất được sáng tác năm 1945 là vở kịch **Bạch Mao Nữ** (5 màn), do *Gia Kính Chi* và *Đinh Nghị* viết kịch bản, *Mã Khả, Trương Lỗ, Cù Duy, Hoàn Chi*, soạn nhạc. Vở kịch phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Trung Quốc chống áp bức phong kiến được *Giải Thưởng Văn Học Staline* năm 1951.

Vũ Đạo

Ngành vũ đạo vốn phát sinh từ trong lao động kết hợp chặt chẽ với thi ca và âm nhạc và là một trong những hình thức nghệ thuật ra đời sớm nhất. Vũ đạo ra đời từ xã hội nguyên thủy, lúc ấy mọi người cùng sống chung, lao động chung. qua săn bắt, người ta có nguồn thức ăn bằng thịt, lại có da thú làm quần áo, mọi người nhảy múa ăn mừng thắng lợi, bắt chước phỏng theo tiếng kêu, điệu nhảy của loài chim thú.

Năm 1973, người ta phát hiện ra một đồ án vũ đạo thể hiện trên chiếc bồn đất nung. Cách trang phục của những người đang múa gần như theo kiểu chim, thú. Đó chính là sự miêu tả sinh động hình tượng: *"Trăm thú cùng múa"*, xuất hiện từ thời đại đồ đá mới (khoảng hơn 5000 năm trước). Có hai kiểu múa ra đời từ xã hội nguyên thuỷ và kéo dài cho đến tận ngày nay là **Đại Na Vũ** và **Giác Đế Vũ.**

Đại Na Vũ : nguyên là điệu múa *"Người Đấu Với Thú"* sau phát triển thành điệu vũ của phong tục dân gian trong các lễ hội tổ chức vào mùa xuân, mang sắc thái tín ngưỡng với ý nghĩa múa trừ ma tà ác quỉ. Người chỉ huy đội múa gọi là *"Phương Tướng Vũ"*, nên điệu múa này còn có tên là **"Phương Tướng Vũ", Giác Đế Vũ** : tại miền đồng bằng Dực Châu của sông Hoàng Hà có điệu vũ dân gian *"Xuy Vưu Hý"*. Nhân dân họp thành từng tốp vài ba người đầu mang sừng trâu húc chọi nhau làm trò vui. *Thời Tần Nhị Thế*, trong cung có đội *"Bài Ưu"* thường múa điệu *Giác Đế Vũ Đời Hán*, điệu múa **"Giác Đế Bách Hý"** rất phổ biến trong dân gian.

Nhạc và vũ được kết hợp chặt chẽ, phát triển rực rỡ vào thời *Tây Chu*. Thời kỳ đó, giáo dục âm nhạc, vũ đạo được xem như là bắt buộc đối với mọi người, nhằm ca tụng công đức của các tiên đế, các vị anh hùng, với những khúc điệu *Đại Hàm Đại Thiều, Đại Hạ, Đại Vũ...*

Đại Hạ là vũ điệu do *Cao Dao* làm ra (còn có tên là *Đại Thược*) nhằm ca ngợi công lao trị thủy của vua *Đại Vũ* và để toàn dân ca múa vui mừng thắng lợi. Đội

múa có 64 người, trang phục như người lao động ; đầu đội mũ bằng da, mình để trần, mặc quần lụa trắng, khi múa dùng các động tác và ngôn từ như trong lao động, đào sông trị thủy.

Theo truyền thuyết, vua Thuấn đã dùng vũ đạo để chinh phục kẻ địch : "Bây giờ, họ *Hữu Miêu* không chịu theo *Thuấn, Thuấn* sai *Vũ Vương* đem binh đánh dẹp, nhưng đánh hơn 30 ngày mà không thắng. *Thuấn* bèn hạ lệnh thu binh trở về doanh trại, tổ chức cho binh sĩ ca múa. Binh sĩ tay cầm mộc và lông chim múa trong 70 ngày ; cầm mộc ngụ ý phô trương vũ lực, cầm lông chim biểu thị dùng văn đức và tinh thần hòa hiếu, kết quả là *Hữu Miêu* qui phục.

Điệu nhạc vũ có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc đó là *Nhạc Thiều* vì sự ưu mỹ và hoàn chỉnh của nó. **Tả Truyện** chép : "Năm *Tương Công* thứ 29 (544 Tr.C.N), *công tử nước Ngô là Quí Trát* khi nghe *Nhạc Thiều* (bấy giờ *Nhạc Thiều* đã được chỉnh lý ở thời *Chu sơ*) ông cảm động than rằng : *"Thật là điệu nhạc vĩ đại, chứa đựng tất thảy những gì lớn lao có ở trong trời đất"* **Sách Luận Ngữ** chép rằng, khoảng năm 517 Tr.C.N, **Khổng Tử** ở nước **Tề**, sau khi nghe Nhạc Thiều cảm động, suốt ba tháng không màng đến thịt, cá và nói rằng ông *thật không ngờ Nhạc Thiều làm cảm động lòng người đến như vậy*, rồi lại khen **Nhạc Thiều** là tận *Thiện, Tận Mỹ*. Trong quá trình lưu truyền, Nhạc Thiều càng được nâng cao để tiến tới ưu mỹ, hoàn chỉnh hơn.

Nhà vũ đạo tài danh sớm nhất được sử chép lại, đó là nữ nghệ sĩ *Triệu Phi Yến* đời nhà *Hán*. Theo **Hán Thư,** Triệu Phi Yến nguyên tên là *Nghi Chủ*, mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo lưu lạc đến kinh đô *Trường An*. Nàng có thân hình nhẹ nhàng, khi múa, cánh tay giơ lên như chim én bay, nên được gọi là *"Phi Yến"* sau về làm tỳ nữ cho công chúa *Dương A* và học ca vũ. Nàng học tập say sưa đến mức quên cả bữa ăn, nên chẳng mấy chốc, tài nghệ đã đạt tới mức điêu luyện. *Phi Yến* được *Thành Đế Lưu Ngạo* triệu vào cung, cho làm Nữ Quan Tiệp Dư, rồi phong làm Hoàng hậu, sau khi Thành đế, Ai đế chết, Bình đế lên ngôi năm thứ nhất Sau C.N *Phi Yến* bị phế làm thứ dân rồi bắt phải tự tử.

Thời nhà *Đường*, kinh tế phát triển, chính trị ổn định giai cấp thống trị càng cổ động và đề cao vũ đạo. Vị Hoàng đế hâm mộ vũ đạo nhất là *Đường Huyền Tông Lý Long Cơ. Huyền Tông* có tài biên soạn nhạc, vũ, lại có tài diễn xuất. Ông sáng tác điệu múa **Nghê Thường Vũ** và dạy cho các cung nhân học tại Lê Viên trong cung đình.

Múa kiếm (kiếm khí vũ) là một nghệ thuật đặc sắc quan trọng của *Trung Quốc*. Ở thời *Đường*, nghệ thuật múa kiếm đã đạt tới những đỉnh cao xán lạn. Năm *Khai Nguyên* thứ 3, 715, *Đỗ Phủ* được xem *Công Tôn Đại Nương* biểu diễn múa kiếm tại *Yến Thành* ; 52 năm sau, năm *Đại Lịch* thứ hai (767) *Đỗ Phủ* làm quan tại Phủ Quì, lại được xem người học trò của *Công Tôn Đại Nương* là *Lâm Dĩnh* múa kiếm, kỹ thuật điêu luyện phảng phất như *Công Tôn Đại Nương*. Nhớ lại kỷ niệm được xem múa kiếm thời thơ ấu, thi hứng dạt dào, ông bèn soạn bài hành **xem đệ tử Công Tôn Đại Nương múa kiếm** rất sát với hiện thực, sinh động, giàu hình tượng khiến cho lòng người hơn ngàn năm sau hãy còn xúc động.

Vũ đạo phương Tây, điệu vũ *Ba lê* (Ballet) truyền vào Trung Quốc từ sau *chiến tranh Nha Phiến* (1840), lúc này trào lưu văn hóa tư tưởng duy tân, học tập phương Tây được cổ động. Âm nhạc, mỹ thuật, ca kịch, vũ đạo của thế giới tư bản du nhập vào Trung Quốc. Đặc biệt sau *Cách mạng Tháng Mười Nga* (1917), nhiều nhà vũ đạo của nước Nga tư bản cũ, di cư sang sống ở Trung Quốc, truyền thụ điệu vũ Balê và đã thu hút một bộ phận các tầng lớp xã hội thượng lưu.

Nghệ sĩ múa Balê của nước *Trung Hoa* mới là *Bạch Thục Tương* ; Trong điệu múa *Balê Cổ Điển* **Hồ Thiên Nga** bà rất được hâm mộ và được đánh giá cao. Năm 1964, trong vở *Balê* hiện đại *Nữ Hồng Quân*, bà sắm vai *Quỳnh Hoa* với tài nghệ hết sức tinh xảo. Bà được giới bình luận nước ngoài ca ngợi là *"Hoàng hậu của vũ Balê Trung Quốc*.

Múa ương ca

Múa ương ca nguyên là phong trào ca múa dân gian có tính chất quần chúng từ lâu đời. Nó được phát động trở thành

một cao trào *Tân Ương Ca* trong thời kỳ ***Chiến Tranh Kháng Nhật*** (năm 1942), nhằm động viên nhân dân tham gia sản xuất và chiến đấu tại khu *Thiểm Cam Ninh* phong trào nhảy múa *Ương Ca* phát triển sâu rộng chưa từng có ; đội *Ương ca* lớn có khi gần mấy trăm người, thu hút không những nam, nữ thiếu nhi mà cả lão ông, lão bà tham gia nữa. Điệu múa *Yêu Cổ* (trống đeo ngang lưng như kiểu trống cơm) ở *Thiểm Bắc*, điệu múa *(Bào Hồng Đăng)* (múa đèn) ở Lũng Đông là loại hình *Ương Ca dân gian cổ* truyền được truyền bá rộng rãi hơn bao giờ hết.

Hý Khúc

Hý khúc là loại hình ca kịch bắt đầu xuất hiện từ thời Tây Hán. Bấy giờ văn hoá nghệ thuật của các dân tộc *Tây Vực* du nhập mạnh mẽ vào *Trung Nguyên*. Tại kinh đô *Trường An, Hán Vũ đế* lập ra *Nhạc Phủ* trong cung đình, tập hợp tất cả những điệu ca vũ trong dân gian và của các dân tộc, tu chỉnh và nâng cao, soạn thành khúc điệu gọi là Bách Hý và đem biểu diễn tại quảng trường trước cung đình cho công chúng xem. **Điệu Giác Để Vũ** truyền thống được cải biên và nâng cao, trở thành một đề tài hấp dẫn. Trên vũ đài (sân khấu) tập trung những ca sĩ và nhạc công cùng diễn tấu. Đầu tiên vai **Nga Hoàng, Nữ Anh** (con gái Vua Nghiêu do các nghệ nhân đóng) ra hát, khúc điệu lâm ly, rồi mây trắng hiện ra chập chờn hạ xuống, có tiếng gào thét vang như sấm rồi *Hổ, Báo, Rồng, Gấu* (nghệ nhân hóa trang trong những đầu thú giả) hiện ra cùng nhảy múa. Đây là tiết mục biểu diễn đại qui mô, trường diễn rộng lớn trang trí lộng lẫy.

Vở *Hài kịch* sớm nhất là **Đông Hải Hoàng Công** ra đời thời Tây Hán cũng là một đề tài hấp dẫn. *Hoàng Công* người *Xứ Đông Hải*, mang thanh kiếm đỏ, có phép thần thông, hàng phục được hùm beo, gấu, rắn, gọi được mây mù, hóa ra sông, núi. Đến khi già yếu, do uống rượu nhiều, phép thuật không phát huy được tác dụng, nên bị hổ báo ăn thịt. Cốt truyện mượn ở dân gian, chủ yếu là trò diễn *"Người đấu nhau với hổ"* pha thêm một chút ảo thuật và hóa trang.

Các diễn viên Hý Kịch chuyên nghiệp gọi là *"Ưu" hay "Xướng Ưu"* hay *"Bài Ưu"* xuất hiện vào cuối thời Tây Chu : các quý tộc cung dưỡng họ để diễn trò du hý, hưởng thụ thú vui thanh sắc, mà đều tuyển chọn các nam tử sắm vai cả. Các nghệ nhân này có đặc điểm là diễn các tiết mục hoạt kê gây cười, nói chuyện không đúng sự thật cũng không bị khép tội, họ kết hợp vừa ca, vừa múa, mục đích là châm biếm, đả kích khuyên răn, vì thế mà có vai trò nhất định trong chính sự ở cung đình.

Nghệ thuật *Hý Khúc* dưới thời *Đường* tiếp tục kế thừa *Bách Hý* của thời *Hán* và phát triển dưới các hình thức mới chủ yếu là *Ca Vũ Hý* và *Tham Quân Hý ;* cả hai hình thức này đều có đặc điểm là vừa ca hát, vừa nhảy múa, lại kết hợp cả nói chuyện đối đáp, thường gắn với những tích truyện lịch sử (còn gọi là *Truyền kỳ* hay *Giai thoại*). Các nghệ nhân phục sức hoá trang biểu diễn, lại có sân khấu (vũ đài) được trang trí làm bối cảnh, có âm nhạc phối hợp, lại có tiếng hò la ở hậu trường giúp vào. Hình thức này được bảo lưu lâu dài trên sân khấu kịch. Kịch **Ca Vũ Hý**, thường biểu diễn tích truyện gọi là *Đạp Dao Nương*. Truyện kể có người tên là Tô Bao Tự, thực ra không hề làm quan nhưng lại tự xưng là *Lang Trung*, anh ta có thói nghiện rượu, mỗi khi rượu say là đánh vợ. Bà vợ là *Đạp Dao* đau khổ oan ức chạy khắp xóm làng kể khổ. Người phụ nữ vừa đi vừa hát, những người xung quanh hò la : *Đạp Dao Nương* ! Khổ ! kể đi, kể đi ! Rồi người chồng bước đến, thế là diễn ra một trận ẩu đả tơi bời, mọi người thích thú reo cười. Loại kịch **Tham Quân Hý** diễn theo tích truyện *Tham Quân*, nguyên là quan Lệnh, bị tội hạ ngục, được hưởng theo lệ bát nghị "mà tha tội, nhưng mỗi khi có đại hội lại bị bắt ra diễn trò, đội khăn, mặc áo đơn lụa vàng. Có người *Ưu Bài* tên là *Thương Cót* cất tiếng hỏi : *"Anh làm quan chi mà ở đây với chúng ta?"* Đáp rằng : *"Ta làm quan Lệnh, vì mắc tội mà ở đây với các anh"*. Mọi người lấy thế làm thích thú, về sau, **Tham quân Hý** được cải biến tình tiết và đối đáp phát triển, trở thành hình thức **Hý kịch** rất phổ biến.

Đời Tống gọi chung các hình thức biểu diễn hoạt kê, ca vũ là *Tạp kịch. Tạp kịch*, kế thừa và phát triển từ Tham

Quân Hý đời *Đường*, đồng thời hấp thụ thêm nhiều nghệ thuật biểu diễn dân gian và ca xướng khác. Đại để có hai hình thức chính ; một lấy đối thoại làm chính và gọi là *Tạp kịch hoạt kê* (gây cười), hai là lấy *ca vũ làm chính*, tiến hành diễn xướng ca vũ *tích ca kịch*. Đời *Tống*, các trung tâm thành thị thương nghiệp phát triển phồn vinh ; tầng lớp thị dân đông đảo có nhu cầu thưởng thức văn học nghệ thuật cao. Khắp nơi trong thành và ngoại thành, mọc lên những trường diễn ổn định, quy mô lớn, có mái che mưa nắng như cái rạp lớn gồm mấy chục toà lầu, chứa được mấy ngàn người, được gọi là *Ngoã Xá*. Tại đây, các nghệ nhân, tài tử mọi nơi tụ hội về để diễn xuất đua tài, sáng tác kịch bản, phê bình thưởng thức sân khấu, trao đổi giao lưu nghệ thuật. Các nghệ sĩ sáng tác thường họp nhau trong tổ chức nghề nghiệp gọi là *"Thư Hội"* và các nghệ nhân được suy tôn là *"Thư hội tài nhân"* hoặc *"Thư hội tiên sinh"*. Ở tại Ngoã Xá, người ta biểu diễn nhiều hình thức nghệ thuật như *Tạp kịch, Tạp kỹ* (xiếc, ảo thuật). *Múa rối, Diễn thuyết, Giảng kinh thư, kể truyện Lịch sử, Tiểu thuyết hay biểu diễn các điệu khúc Vũ đạo, Múa võ , Múa kiếm v.v...*

Ngoã Xá và các *Thư Hội* trở thành những nhân tố quan trọng thúc đẩy sinh hoạt nghệ thuật và giao lưu văn hoá thời Tống phát triển mạnh mẽ. Từ cuối thời *Bắc Tống*, một trào lưu nghệ thuật mới là *Nam Hý* được hình thành. Vì địa bàn phát sinh đầu tiên của nó là từ các tỉnh *phương Nam (Mân, Triết,* và *Lâm An)* nên mới có tên *Nam. Nam Hý* bắt nguồn từ Hý kịch trước đó, hấp thụ ảnh hưởng của *Tạp kịch* thời *Bắc Tống*, lấy việc biểu diễn truyện lịch sử làm chính và sử dụng nhiều khúc điệu nghệ thuật dân gian khác (khôi hài, thuyết xướng, múa rối v.v...) tạo thành phương thức nghệ thuật độc đáo mang tính chất tổng hợp của nghệ thuật Hý kịch Trung Quốc. Có nhiều kịch bản ngắn ra đời, gọi là Hý văn. Các kịch bản hý khúc nổi tiếng như **Triệu Trinh Nữ Sai Nhị Lang**, như **Vương Khôi**... Kịch bản Nam Hý cổ nhất còn lại tới nay là **Trương Hiệp Trạng nguyên.** Vở diễn tích **Trương Hiệp** đi thi, giữa đường gặp cướp, được người con gái nghèo cứu cho thoát nạn rồi kết làm vợ chồng; vợ gọt đầu bán tóc lấy tiền cho chồng lên kinh đô thi. Sau khi thi đỗ Trạng nguyên rồi được làm quan, **Trương Hiệp** vong ân bội nghĩa, ruồng bỏ vợ cũ, người vợ lang thang hành khất tìm đường về quê cũ, nương thân ở một ngôi miếu hoang thuở trước. Trên đường đi nhận chức **Phán quan** tại **Từ Châu, Trương Hiệp** qua đây, y nhẫn tâm rút gươm đâm chết người vợ, vứt xác bên hẻm núi Ngũ Kê Sơn. Vở kịch tố cáo sâu sắc đạo đức hủ bại, tàn ác của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến.

Thời đại hưng thịnh nhất của *Hý Khúc* là triều *Nguyên* mà thư tịch còn ghi lại hơn 80 tác giả và hơn 500 tác phẩm trong đó còn lưu lại hơn 100 bản tạp kịch đời *Nguyên*. Thời kỳ này, phương Nam văn học chủ yếu phát triển về "Thơ" và "Từ", còn phương Bắc thì Tạp kịch nở rộ. Miền Bắc có những thành thị vốn là những trung tâm văn hoá truyền thống như *Bình Dương, Động Bình, Chương Đức...*

Đại biểu trác việt nhất của *Tạp kịch* đời *Nguyên* là *Quan Hán Khanh*, ông sáng tác 64 tác phẩm, vượt hơn cả nhà soạn kịch vĩ đại Anh, Shakespeare. Ông viết nhiều loại đề tài, nội dung phong phú : kịch lịch sử, bi kịch, hài kịch, phản ánh sâu sắc sinh hoạt xã hội, số phận của nhân dân lao động đương thời. Vở bi kịch nổi tiếng **Nỗi Oan của nàng Đậu Nga** nêu lên hình tượng rất cảm động của người phụ nữ bình dân lương thiện bất khuất, được xem là vở bi kịch kiệt xuất của lịch sử hý kịch thế giới. Năm 1956 ông được công nhận là danh nhân văn hoá thế giới. *Quan Hán Khanh* cũng là tác giả của **Bái Nguyệt đình** "một tác phẩm kịch cổ điển hay nhất, một đỉnh cao của *Nam Hý*, vở kịch miêu tả mối tình éo le với những cảnh ly hợp bi hoan đan xen của đôi nam nữ ; *Tưởng Thế Long*, một Tú tài nghèo, và *Vương Thúy Lan*, con gái của *Vương Thượng thư* lá ngọc cành vàng. Vở kịch phê phán quan điểm hôn nhân phong kiến theo đẳng cấp, theo mệnh lệnh hà khắc của cha mẹ, bênh vực tình yêu lành mạnh của thanh niên. Tác giả kết hợp khéo léo những yếu tố của bi kịch và hài kịch, làm cho người xem vừa cảm động vừa bị lôi cuốn trước sắc thái tân kỳ của vở kịch.

Ở thời *Nguyên*, đề tài kịch **Thủy Hử** có đến 20 loại viết về cuộc khởi nghĩa nông dân đời *Bắc Tống* do *Tống Giang* lãnh đạo. Vở **Hắc Toàn Phong hai lần**

hiến công của **Cao Văn Tú** và vở **Lý Quỳ chịu tội** của **Khang Tiến Chi** là tác phẩm tạp kịch viết về đề tài **Thủy Hử** xuất sắc nhất.

Một loại hình Hý khúc bắt nguồn ở phương Bắc và lưu hành phổ biến ở phương Bắc, dưới thời *Tống, Nguyên*, được gọi là *Bắc Khúc*. Đó là một thể loại tổng hợp có quan hệ mật thiết với một loại Nhạc *phủ Đại khúc* đời *Đường, Tống* và gồm cả *Tống Từ* cũng như các khúc điệu dân gian phương Bắc và âm nhạc của các triều đại *Kim, Nguyên*.

Kinh Kịch Trung Quốc, chủ yếu do sự kết hợp các khúc điệu của miền *An Huy (Huy điệu)* và các khúc điệu miền Tây Tần *(Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Tây Vực, Sơn Tây)* mà thành. Vào khoảng năm Càn Long (1790), nghệ nhân nổi tiếng *Cao Lãng Đình* lãnh đạo đoàn Hý kịch An Huy đến *Bắc Kinh* biểu diễn. Để cạnh tranh với các đoàn kịch tại nơi kinh đô, ông hấp thụ, học tập những sở trường của họ (ví dụ **Côn khúc** tức khúc điệu *Tây vực, Tần Xoang* tức khúc điệu vùng *Tứ Xuyên, Thiểm Tây,* thường dùng sênh phách bằng trúc hay mộc để gõ nhịp) kết hợp với *Hý Khúc cổ điển của An Huy*, thường dùng ống sáo tiêu làm bằng trúc có lưỡi gà để thổi, đồng thời hấp thụ khúc điệu của vùng *Bắc Kinh* được gọi là *Kinh xoang, (hay Bắc kinh loạn đàn)* và thâm nhập sâu sắc ảnh hưởng của ngôn ngữ phong tục tập quán của kinh đô Bắc Kinh làm cho nội dung nghệ thuật ngày một phong phú có nhiều màu sắc, được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Loại kịch mới này được phát triển lên một đỉnh cao mới, và về sau được gọi là **Kinh Kịch.**

Điện ảnh

Tiền thân của *điện ảnh* là *Bì ảnh Hý* của Trung Quốc Cổ đại. Người ta lấy da khâu thành hình người rồi chiếu ánh sáng qua để biểu diễn các động tác. Chính trò chơi này đã gợi ý cho sự phát minh ra điện ảnh sau này. Theo truyền thuyết, Hán Vũ đế sau khi *Phi Tử Lý phu nhân* chết, tưởng nhớ không nguôi. Một vị đại thần trong triều là *Thiếu Ông*, phỏng theo hình tượng *Lý phu nhân* mà chế tạo một mô hình người khâu bằng da, dùng ánh sáng đèn chiếu lên một tấm vải căng phía trên tạo nên những hình ảnh rất sinh động, *Vũ đế* xem vô cùng thích thú. Từ đó, Bì ảnh Hý càng thêm hoàn mỹ. Thời Nguyên, Bì ảnh Hý trở thành hình thức vui chơi chủ yếu trong quân đội, rồi theo bước chân của quân đội truyền sang Ả Rập, Thổ Nhĩ kỳ. Vào đời nhà *Thanh*, một cha cố người *Pháp* đem *Bì ảnh* truyền về Pháp, sau đó truyền sang *Anh, Đức*. Người ta dùng Bì ảnh biểu diễn những vở kịch hay, được công chúng nhiệt liệt tán thưởng. *Mô hình Bì ảnh* chế tạo rất công phu, khắc trổ tinh tế, màu sắc rực rỡ lại hấp thụ nghệ thuật cắt giấy trang trí trong dân gian, có thể khắc hoạ tính cách đặc trưng của nhân vật. Hình người da cao khoảng 1 mét, thân thể gồm nhiều bộ phận được cắm nối với thân bằng 3 hoặc 5 thanh đồng mỏng, tuỳ theo yêu cầu của động tác, do người biểu diễn nấp sau màn điều khiển. Theo tiếng đàn nhạc hòa tấu, thông qua ánh sáng đèn chiếu ảnh, hình được hiện lên màn ảnh, đi lại, nằm ngồi, múa đao, cầm thương, chạy nhảy tung hoành. Trên sân diễn ca kịch có nhiều động tác không thể biểu hiện được như bay người trên mái hiên, chạy nhảy trên tường, cưỡi hạc, cưỡi rồng, nuốt mây, nhả khói - thì Bì ảnh đều diễn được cả. Bởi vậy, , khi người Tây phương phát minh ra Điện ảnh, ta có thể nói *"Bì ảnh"* chính là thủy tổ của điện ảnh.

Bộ phim ảnh sớm nhất của *Điện ảnh Trung Quốc* là bộ phim dựa theo vở kịch: **Định Quân Sơn. Năm Thanh Quang Tự** thứ 31 (1905), tại xưởng phim do *Nhiệm Cảnh Phong* sáng lập, được trang bị một máy chụp đặt trong hộp gỗ dùng tay điều khiển, máy do nước Pháp chế tạo. Trường quay lộ thiên, bộ phim không có tiếng nói, người chụp ảnh là *Lưu Trọng Luân*, diễn viên là nghệ sĩ kinh kịch trứ danh Đoàn Hương Bồi, chủ diễn là Hoàng Trung. Bộ phim có 3 tập, quay xong trong 3 ngày. Đó là bộ phim kịch đầu tiên do Trung Quốc sản xuất.

Bộ phim lồng tiếng đầu tiên là **Ca nữ Hồng Mẫu Đơn** do *Công ty Điện ảnh Minh Tinh, Thượng Hải,* sản xuất năm 1929, bắt đầu chiếu năm 1951, gây được tiếng vang lớn khắp đất nước *Trung Quốc và Đông Nam Á*. Bộ phim do Hồng Thâm biên kịch, *Trương Thanh Xuyên*

đạo diễn, *Đổng Khắc Nghị* quay phim, *Hồ Diệp* chủ diễn. Do kỹ thuật lúc ấy còn hạn chế nên giữa tiếng nói và khẩu hình, có lúc chưa hoàn toàn khớp.

Đài truyền hình đầu tiên của Trung Quốc là *Đài Truyền hình Bắc Kinh* chính thức đưa vào sử dụng ngày 1-5-1958, về sau (năm 1978) đổi tên là *Đài Truyền hình Trung ương.*

Bộ phim đứng hàng đầu về quy mô lớn của đài truyền hình *Trung Quốc* hợp tác với nước ngoài là bộ phim **Con đường tơ lụa** do *Trung Quốc* và *Nhật Bản* sản xuất, bao gồm 19 tập. Bộ phim ngược dòng thời gian từ thế kỷ II Tr.C.N cho đến hiện nay. Phim được quay trên phạm vi không gian rộng lớn, theo con đường từ *châu Á* thời cổ đến đại lục *châu Âu,* từ Tây An qua hành lang phía *Tây Hoàng Hà,* đến *Đôn Hoàng,* vào *Tân Cương,* chạy qua *Thiên Sơn,* rồi lại vòng xuống con đường phía Nam *Tây Vực* đến cao nguyên *Pamia,* tổng cộng đến 5 vạn cây số. Nội dung bộ phim phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, lịch sử, địa lý, dân tộc học, tôn giáo, phong tục, khí tượng cho đến chính trị, kinh tế, ngoại giao, lại còn các văn vật tài liệu có liên quan đến con đường tơ lụa được bảo lưu tại các Viện bảo tàng của 5 nước *Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc.* Bộ phim phản ánh sự cống hiến của dân tộc Trung Quốc đối với nền văn minh nhân loại. Đây là bộ phim có qui mô lớn nhất trong lịch sử phim truyền hình Trung Quốc và cũng là một trong những bộ phim lớn nhất của lịch sử truyền hình thế giới.

TẠP KỸ

Xiếc ảo thuật

Tiết mục tạp kỹ sớm nhất ở *Trung Quốc* là *"Phi khứ lai khí"* (Vũ khí ném đi tự bay về). Kỹ thuật *"Phi khứ lai khí"* xuất hiện ở những bộ lạc săn bắt trong thời đại đồ đá mới. Người ta dùng một thanh gỗ cứng đẽo thành hình chữ thập, khi phát hiện ra con mồi định săn, người đi săn nấp sau thân cây, dùng thứ vũ khí đó liệng vào mục tiêu, nếu không trúng, vũ khí lại bay trở về, chủ nhân dùng tay đón lấy. Hiện nay ở miền thảo nguyên *Nội Mông,* hàng năm vào mùa xuân, nhân dân trong vùng tập hợp trên một bãi cỏ rộng tiến hành các cuộc thi đấu : đua ngựa, đấu vật, và biểu diễn *"Phi khứ lai khí"* ; ai ném xa, ném trúng mục tiêu thì thắng. Diễn viên vung tay rất khéo, vũ khí bay vút đi như con chim én, bay liệng mấy vòng trên đầu khán giả, rồi theo hiệu lệnh tay vẫy miệng hô mà vũ khí hạ xuống trở về bàn tay của người diễn viên. Trong quá trình lao động, con người phải chiến đấu, thuần phục thú dữ và dần dần tạo ra một nghệ thuật du hý trong sinh hoạt gọi là *"thuần thú"* (tức xiếc thú). Nhà thuần thú sớm nhất, theo truyền thuyết, là *Đông Hải Hoàng Công* thời *Đông Hán,* có tài điều khiển hổ, rắn, khi biểu diễn ông thường đeo thanh gươm đỏ, đầu chít khăn đỏ, lại có thể biến thành mây mù, sông núi. Đến lúc tuổi già, khi lực suy kiệt, bị con bạch hổ ở Đông Hải ăn thịt. Nhà dạy thú Hoàng Công đã hy sinh thân mình vì nghệ thuật. Cuộc đại hội diễn về tạp kỹ có sự tham gia của các diễn viên Trung Quốc và các nước ngoài được tổ chức vào năm *Nguyên Phong Triều Hán* (108) tại *Trường An ; Hán Vũ đế* muốn phô trương quốc gia giàu mạnh, bày tiệc yến *"Ao rượu, rừng thịt"* mời khách ngoại quốc tới dự và thưởng thức biểu diễn tạp kỹ. Sau nhiều tiết mục đặc sắc của nghệ nhân *Trung Quốc,* nghệ nhân *Ba Tư,* diễn các ảo thuật nuốt dao, phun lửa, trồng dưa, mổ người, giết ngựa ; các nghệ nhân *Miến Điện, Ấn Độ* biểu diễn xiếc trên sào, xiếc rắn. Như vậy, cũng chứng tỏ tạp kỹ cũng tham gia vào hoạt động ngoại giao một cách tích cực.

Tiết mục **Vũ Mã** (ngựa múa) ở Trung Quốc đến thời Đường đã phát triển ở trình độ khá cao. *Vua Đường Huyền Tông* rất hâm mộ **"Vũ Mã"**, mỗi lần sinh nhật đều có biểu diễn. Ngựa quì chân sau, miệng ngậm bình rượu, đuôi ve vẩy, lông bờm phất phơ bay theo gió, vô cùng sinh động. Hình tượng vũ mã cũng được khắc hoạ phổ biến trên các bình rượu bằng bạc.

Tiết mục **Đỉnh Can** (dựng sào trên đỉnh đầu) được biểu diễn sớm nhất và điêu luyện nhất là do nữ nghệ nhân *Vương Đại Nương đời Đường. Vương Đại Nương* dựng chiếc sào dài trăm thước trên đỉnh đầu, ở đầu chiếc sào đặt một tòa núi bằng gỗ, điêu khắc tinh xảo. Một

nữ diễn viên nhỏ nhắn, tay cầm chiếc roi có đốt, bám sào mà trèo lên ; trên đỉnh sào là toà núi bằng gỗ chót vót, cô biểu diễn các điệu vũ với tài nghệ điêu luyện. Trong lúc biểu diễn, *Vương Đại Nương* theo tiếng nhạc, trống đi dạo vòng quanh trường diễn ; người xem vừa quan sát diễn viên biểu diễn trên không trung, vừa chiêm ngưỡng *Vương Đại Nương* thể hiện nghệ thuật tuyệt diệu với tư thái ung dung của một nữ đại lực sĩ.

Nghệ thuật tạp kỹ rất đa dạng và đặc sắc. Đời Đường các nghệ nhân dùng các loại côn trùng như nhện, hoặc loài nhặng có màu đỏ gọi là Thằng hổ tử biểu diễn nhảy múa theo nhạc điệu *Từ khúc miền Kinh Châu.* Các nghệ nhân thời Tấn thời Tống dùng miệng huýt sáo giống như tiếng kêu tiếng hót của các loài chim loan, chim phượng gọi là *"Khẩu kỹ Điểu Minh"* hay *"Bách Cầm Minh Khiếu".* Nghệ nhân *Trương Côn Sơn* biệt hiệu là *Bách Điểu Trương,* đời *Thanh* mạt, bắt chước tiếng chim, có thể đối đáp với các giống chim trong rừng, cuối cùng gọi được trăm thứ chim tề tập bay về khu rừng, cùng nhau ca hót. Các tiết mục biểu diễn *Ma thuật, Ảo thuật Mã vũ, Sư tử vũ của Trung Quốc* cũng có tiếng vang lớn khắp trong và ngoài nước.

Hội Họa

Vào thời đại đồ đá mới thuộc xã hội nguyên thủy, người cổ đại, đã nhận thức được tính thẩm mỹ trong sinh hoạt. Người *Sơn Đỉnh Động* thường dùng loại khoáng thạch màu hồng đỏ (chu sa) sơn lên các công cụ bằng đá hay xương để tăng thêm vẻ đẹp. Bên cạnh màu đen, màu trắng kết hợp thêm với màu hồng đã đem lại cho đồ gốm màu sắc ngày càng hoàn hảo. Trong những bồn chậu, bình hũ, gốm. Người ta đã vẽ những đồ án hình con ếch (oa hình) và những hoa văn dấu đan, dấu bện thừng hay văn hình học. Tại huyện *Lâm An* tỉnh *Hà Nam* đã phát hiện một bức tranh gốm màu, vẽ hình con chim mổ con cá, hình cái búa đá, cán búa có xuyên lỗ để xâu dây thừng buộc chặt lưỡi búa, chỗ tay cầm khắc văn dây thừng. Đây là những tác phẩm đồ hoạ đầu tiên ở thời đại đồ đá mới cách đây trên 6.000 năm.

Tranh vẽ trên lụa hoặc vải tức *Bạch hoạ*, xuất hiện sớm nhất ở thời *Văn Chu,* cách đây hơn 2000 năm. Tranh vẽ một phụ nữ tay áo dài, lưng nhỏ đi về phía trước, dáng điệu ung dung của một nữ nhân quý phái, trên đầu là con *chim* phượng đang bay liệng, trước mặt con *phượng* có con *Quì* (loại thú một chân) đứng chắn. Phượng tượng trưng cho linh điểu, đưa hồn người chết lên thiên đàng.

Tranh lụa **Phụng Quì mỹ nữ** thời Chiến Quốc vẽ người con gái, hai tay giơ lên phía trước như đang làm lễ cầu nguyện. Phía trên đầu về bên trái là con *Phượng* hoàng đang đánh con Quì, biểu hiện *thần thiện* thắng *ác Quì,* sự sống thắng tử vong. Người con gái có lưng nhỏ, tay áo rộng, quần dài là đặc điểm của mỹ nữ *nước Sở.* Hoạ pháp chủ yếu dùng đường nét và dùng màu đen, chỉ dùng màu hồng nhạt để vẽ môi, biểu hiện đậm nét phong cách dân tộc Trung Quốc.

Bức tranh lụa quý giá được phát hiện tại ngôi mộ cổ đời *Tây Hán.* Tấm lụa dài hơn 2 mét, phía trên rộng 9 cm, phía dưới rộng 47cm, có đính thêm những dải tua ở 4 góc. Tấm lụa màu vàng, vật liệu vẽ là bột chu sa đỏ pha bột khoáng thạch màu xanh, màu lục. Nội dung có 3 phần: phần trên cùng biểu hiện thiên đình, vẽ *bà Nữ Oa* làm tượng trưng, đầu người mình rắn, đầu để tóc xõa, nửa thân phía trên mặc áo màu lam, hai tay xếp trong ống tay áo, quay bên trái, vẻ đoan trang cung kính, phần chân vẽ hình con rắn cuộn tròn màu hồng : hình tượng *bà Nữ Oa* mình rắn rất thường thấy trong các bức hoạ *đời Hán.* Phần giữa bức tranh tượng trưng nhân gian, vẽ Nữ mộ chủ vóc dáng phương phi, mặc áo lam có sắc mây, chống gậy mà đi, biểu hiện sau khi chết, linh hồn sẽ được lên thiên đàng. Phần dưới bức tranh tượng trưng cho đất rộng, vẽ biển cả và hình ảnh người đàn ông loã thể cao lớn, hai tay giơ lên cao tựa như đỡ cả nhân gian và thiên giới, ngụ ý ca ngợi sức sáng tạo vĩ đại của nhân dân lao động.

Loại Tranh Sơn Thủy, lấy thiên nhiên làm đề tài đã manh nha từ thời *Hán,* đến thời *Ngụy Tấn Nam Bắc triều* đã phát triển trở thành một ngành họa độc lập. Nhà đại danh họa Cố Khải với các bức tranh **"Sơn Thuỷ" "Lư Sơn đồ"** ; Từ Lân vẽ **"Sơn Thuỵ đồ"** *; Đại Quì vẽ* **"Giảm Sơn đồ quyển"** là những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. *Ngành Sơn Thủy họa* của *Trung Quốc* so với *Âu Châu* đã xuất hiện sớm hơn 1000 năm và có vị trí cao trong lịch sử hội hoạ thế giới.

Cuốn tranh sơn thủy xuất hiện cùng với nhà danh họa lỗi lạc *Triển Tử Kiền* đời *Tùy*. Trong cuốn **Tranh Du Xuân Đồ** ông đã biểu diễn không gian một cách tài tình, lấy cái hữu hạn để diễn tả cái vô hạn, người xem có cảm tưởng như ở trong gang tấc mà thấy được cả cõi xa muôn dặm.

Cuốn tranh Sơn Thủy đài nhất do *Vương Hy Mạnh* (đời *Bắc Tống*) vẽ : **Thiên Lý Giang sơn đồ.** Bức tranh vẽ trên tấm lụa dài hơn 11 mét, miêu tả phong cảnh kỳ quan non sông mỹ lệ và hùng tráng. Màu sắc chủ yếu là màu đá xanh lục hay xanh biếc, làm cho tranh tươi sáng rực rỡ. Bức tranh vận dụng nhuần nhuyễn phép tam viễn (cao viễn, thâm viễn, bình viễn) của các bậc thầy trong hội hoạ Trung Quốc Cổ, Vương Hy Mạnh đã hoàn thành bức tranh này năm ông 18 tuổi.

Bức tranh màu vẽ trên giấy sớm nhất được phát hiện tại ngôi mộ cổ *đời Tấn*, thuộc khu tự trị *Duy Ngô Nhĩ (Tân Cương)* bức tranh có chiều dài 106,5 cm, cao 47 cm do 6 tờ giấy can nối lại. Phần trên bức tranh vẽ Mặt trời, Mặt trăng và chòm sao Bắc Đẩu. Phần dưới vẽ chủ nhân tay cầm quạt tròn, ngồi an nhàn trên bức sập, đằng sau có thị tì đứng hầu. Dưới nữa, bên góc trái vẽ một con ngựa đóng sẵn yên cương, có mã phu đứng sau, tay cầm roi ngựa ; phía dưới góc phải vẽ nhà bếp, bếp lò, các dụng cụ nấu nướng, cối giã gạo, xay thóc và một nữ tỳ đang nấu nướng, tả chân sinh hoạt của từng lớp địa chủ đương thời.

Tranh Hoa Điểu (*Hoa* và chim) đã manh nha từ thời trước *Đường*, trên những đồ gốm màu thường có vẽ hoa lá, cây cỏ. Đến đời *Đường*, đời sống kinh tế văn hoá từ cung đình đến địa phương đều được nâng cao thì loại *tranh Hoa Điểu* từ chỗ là công nghệ trang sức phát triển thành một ngành hội hoạ độc lập và trở thành chủ lưu của hội hoạ Trung Quốc. Nhà danh hoạ Biên Loan được giới mỹ thuật suy tôn là *"Hoa Điểu Hoạ Chi Tổ"*, ông sử sụng màu sắc thần diệu, rực rỡ sinh động, có thể nói trước ông và sau ông ít có người sánh kịp. *Đời Đường*, tranh vẽ chim Hạc nổi tiếng với *Tiết Tắc* từng được Đỗ Phủ khen là bực tài hoa lỗi lạc.

Tranh *Thuỷ Mặc* là thư tranh dùng mực nước để vẽ mà người đầu tiên sử dụng vẽ tranh hoa điểu là nhà danh hoạ *Ân Trọng Dung*, người *Giang Nam*. Ông vẽ chân dung hay vẽ chim, hoa đúng như thật, chỉ dùng màu đen mà như gồm cả ngũ sắc. Ông dùng bút mực với nét bút uyển chuyển để vẽ hoa, điểu, rồi dùng màu đen để tô đậm, nhạt khiến cho tranh như có nhiều màu sắc.

Nhà danh hoạ *Ngô Đạo Tử* đời *Đường Nguyên Hòa* được người đương thời suy tôn là *"Thần Hoạ"* Ông vẽ cảnh địa ngục mà khiến những người hành nghề mổ thịt, bẫy chim, đánh cá, bán rượu... sau khi xem tranh, sợ bị mắc tội đều đổi nghề.

Hoạ sĩ vẽ bằng đầu ngón tay đầu tiên ở Trung Quốc là *Cao Kỳ Bội* đời *Thanh*. Dù vẽ Nhân vật hay Sơn Thuỷ, Hoa Điểu ông cũng chỉ vẩy tay trong chốc lát là xong, ông sử dụng các bộ phận của bàn tay và đầu ngón tay linh hoạt biến hoá. Ông phá bỏ những thủ pháp truyền thống, đem lại cho người xem một cảm thụ nghệ thuật sảng khoái.

Tạp chí Họa báo xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc vào năm 1875, tại *Thượng Hải* do sáng kiến của tờ **Nguyệt báo** dành cho thiếu nhi với tên gọi là **Tiểu Hải nguyệt báo** do *Thanh Tâm thư quán (Cơ đốc giáo)* chủ trương, báo gồm nội dung thi ca, truyện danh nhân, văn chương phổ thông dễ hiểu, có tranh ảnh minh họa, nét vẽ tinh tế do bản khắc in bằng đồng, được quần chúng hết sức hoan nghênh.

Bộ tranh liên hoàn **Tam Quốc Chí** do *Chu Chi Hiên* vẽ gồm hơn 200 bức tranh, có nội dung chặt chẽ, tái hiện lịch sử, đây là bộ tranh đầu tiên in thành bản ở Trung Quốc, do Văn *Ích Thư Cục xuất bản* năm 1899, được bạn đọc rất hoan nghênh.

Từ sau *Ngũ Tứ vận động* (1919), giới Hội hoạ Trung Quốc gọi những tranh châm biếm, đả kích, hoạt kê là *"Mạn Họa"*. Hai từ *"Mạn Họa"* là do *Đặng Chấn Phong* sử dụng đầu tiên trên tờ **Văn Học Thống Báo** xuất bản 1925. Báo này liên tục đăng tải những tranh vẽ *Mạn Hoạ "của Phong Tử Khải Tiên sinh."* Năm 1931, tạp chí **Mạn Hoạ**, tức là tờ **Thượng Hải Mạn Hoạ** ra đời, đánh dấu sự hưng khởi của thể loại tranh này.

Bích Họa

Bích họa là loại tranh vẽ trên tường, xuất hiện rất sớm trong lịch sử của loài người. Ở Trung Quốc, *Bích họa* xuất hiện từ thời *Thương* ; đến các đời *Chu, Xuân Thu, Chiến Quốc*, các công trình kiến trúc

lớn đều có *Bích họa*. Cung điện, từ đường của các vương gia công khanh trên tường đều vẽ thần, tượng trưng cho trời, đất, núi, sông, các vị thần linh, thánh hiền hay quái vật. **Sách Thuyết Uyển** của *Lưu Hướng* chép truyện **Tề vương** xây *Cửu trùng đài*, triệu họa công (thợ vẽ là *Kính Quân* đến vẽ. Vì đài cao, tranh vẽ nhiều, thời gian gấp, vẽ chưa hoàn thành ; *Kính Quân* lâu không được về thăm nhà, khắc khoải nhớ nhung người vợ bèn vẽ luôn hình ảnh của vợ để tự an ủi.

Đời Tần dời đô từ *Lạc Dương* về *Hàm Dương* (350 Tr.CN.), triệu tập hoạ công về kinh vẽ Bích hoạ tại các cung điện. Năm 206 Tr.CN. *Hạng Vũ* thiêu huỷ *Hàm Dương*, chỉ có một bộ phận *Tần cung* còn sót lại. *Bích họa* đời *Tần* kỹ thuật tinh xảo linh hoạt, tương đối tự do, cách tạo hình hồn hậu sinh động giống như vẽ truyền thần. Các màu sắc rất phong phú và biến hoá, chúng tỏ một trình độ nghệ thuật cao siêu.

Bích họa mộ thất sớm nhất được phát hiện là ngôi mộ thời *Tây Hán* tại thị trấn *Lạc Dương* tỉnh *Hà Nam*, nội dung phong phú, có tiên nữ Vương Tử Kiều, Thái Vân đầu người mình chim, có Nữ Oa đầu người mình rắn, có Tiên Ông (Phương Sĩ) mặc áo lông để bụng phanh, có hình Rồng bay, Chu tước, Bạch hổ, có tiên nữ quỳ hai gối. Nữ chủ nhân (mộ chủ) cưỡi con chim ba đầu ; ông chủ ngồi trên chiếc thuyền rồng có trò diễn *Bách Hý*. Đây là bức tranh **Thăng Tiên Đồ** phản ánh nguyện vọng của đẳng cấp thống trị, sau khi chết được lên thiên đường với một nghệ thuật điêu luyện, sinh động. Bức tranh vẽ thời *Hán Chiêu đế* cách đây hơn 2000 năm, là một kho báu trong lịch sử nghệ thuật Trung Quốc.

Người ta cũng phát hiện được bức Bích hoạ dài nhất ở ngôi mộ thất đời *Đông Hán* tại *Mật Huyện*. Bức hoạ dài 7 mét cao 0,7 mét vẽ chủ nhân (mộ chủ) đang ăn tiệc, mặc áo quần nhiều màu sắc, có người hầu quì hoặc đứng bên cạnh, chủ nhân vừa ăn tiệc vừa xem biểu diễn ca múa Bách Hý. Bức tranh màu sắc phong phú, đường nét linh hoạt, sinh động, miêu tả khá chân thật đời sống của giai cấp quí tộc thống trị.

Bức Hoạ mộ thất có số lượng bức tranh nhiều nhất (hơn 50 nhóm tranh màu) được phát hiện tại khu Nội Mông, huyện Hòa Lâm, trong một ngôi mộ thời Đông Hán có 3 nhóm tranh chính theo các chủ đề : Quang cảnh cuộc xuất hành đi nhận chức *Ô Hằng Hiệu Uý* của chủ nhân lúc sinh thời. Diện tranh rộng lớn vẽ 10 cỗ xe, 12 con ngựa, 128 người tùy tùng, có tiền đạo, có hậu vệ, tiền hô hậu ủng, trang sức lộng lẫy, khí thế hùng tráng. Nhóm tranh lớn thứ hai miêu tả khung cảnh sinh động xa xỉ, trong *Hiệu Uý Mạc Phủ*. Chủ nhân ngồi xem Vũ nhạc *Bách Hý*, dưới thềm có 14 nghệ nhân đang biểu diễn ; bên cạnh chủ nhân, kẻ hầu người hạ và quan lại văn võ, cảnh vệ tấp nập. Nhóm tranh lớn thứ ba, vẽ các bức tranh *"mục mã đồ"* (chăn ngựa), *mục ngưu đồ* (chăn trâu) *Mục dương đồ* (chăn dê), liên kết lại thành một bức tranh hoàn chỉnh thuộc một trang viên của địa chủ thời Hán, là một tư liệu nghiên cứu lịch sử chế độ trang viên rất quí giá. Ngoài ra, còn có loại tranh *"Ninh thành đồ"* phản ánh sự giao lưu kinh tế của các tộc người phương Bắc với Trung Nguyên rất mật thiết.

Miền hang động có nhiều *Bích họa* nhất là Động *Mạc Cao* thuộc *Đôn Hoàng*, tỉnh *Cam Túc*. Từ thời Hán Vũ đế cách đây trên 2000 năm, *Đôn Hoàng* đã nằm trên đường giao thông thương mại Đông Tây, là hòn ngọc trên con đường tơ lụa cổ đại và liên tục thường xuyên với *Tây Vực, Ấn Độ ; Phật giáo* Ấn Độ qua đây du nhập vào *Trung Quốc*. Do ảnh hưởng của thương mại và giao lưu văn hoá, *Đôn Hoàng* trở nên một thành thị quốc tế thịnh vượng và là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo và nghệ thuật hang động, *tranh bích họa ở* Động *Mạc Cao Đôn Hoàng* nhiều nhất và dài nhất. Trong 492 cái động với diện tích khoảng 4 vạn rưỡi mét vuông, nếu triển khai toàn bộ các bức bích hoạ, ta sẽ có 25 km chiều dài. Tranh vẽ *Thích Ca Mâu Ni* thuyết pháp cùng các vị *La Hán*, còn vẽ hình ảnh những người cung dưỡng cho việc tu tạo hang động. Đây là nguồn tư liệu phong phú về phục sức và sinh hoạt của xã hội đương thời. Trên đỉnh hang, khám thờ Phật Thích Ca, tòa sen, vòng hào quang quanh đỉnh đầu và quanh thân người, huy hoàng rực rỡ như trăm hoa đua sắc. Khu *Bích họa Đôn Hoàng* có qui mô to lớn và hùng tráng, là hang động có nhiều Bích hoạ nhất ở Trung Quốc cũng như trên thế giới.

Nghệ thuật *Bích họa* đặc sắc thời Minh, tiêu biểu là bức hoạ vẽ 9 con rồng gọi là *Cửu Long Bích họa*. Tường dài

45,50 mét, cao 8 mét, dày 2,02 mét, tường dùng gạch lưu ly đặc biệt 5 màu xây kết lại, ở chính diện bức tường nổi lên 9 con rồng lớn, giơ móng ôm hạt ngọc châu, uốn mình bay lượn, rực rỡ sinh động, biểu hiện phong cách dân tộc hào hùng của Trung Hoa. Bức họa dựng tại thị trấn *Đại Đồng* tỉnh *Sơn Tây* tạo năm *Hồng Vũ*, cách đây hơn 600 năm.

Bản Họa

Nửa *sau đời Ân Thương* văn tự ổn định, cổ nhân dùng kim bằng xương, hoặc lưỡi dao bằng đá bích ngọc sắc nhọn khắc lên xương thú hoặc mai rùa, ghi lại những quẻ bói hoặc lời cầu đảo. Đó gọi là *Giáp Cốt Văn* hoặc *Điêu Bản Thư*. Đó là hình thái xưa nhất của Bản họa. Đời Tần Hán gọi là *Ấn Chương*, là *Tiểu Hình ấn*, tức là các bản Hoạ điêu khắc trên bàn khắc bằng ngọc. Các hình tượng được khắc trổ tinh vi và đa dạng như cầm điểu, long, hổ, hoa thảo v.v... người ta còn in những loại ấn Chương đó lên giấy tạo thành những bức tranh để ngoạn thưởng và gọi là *Bản họa Tiểu Phẩm*. Ở đời *Hán*, các *Bản họa được khắc trên đá, phản ánh truyền thuyết, lịch sử, phong tục, đặc biệt tập trung tại các tỉnh Sơn Đông, Sơn Tây, Tứ Xuyên, Hà Nam*, và gọi đó là *Đại Hình Bản Hoạ*.

Trên cơ sở của nghệ thuật Bản họa, ở đời Tần, các nhà *Đạo giáo, Phật giáo* đã tiến hành khắc in những tranh tượng Phật, những bản kinh Phật, những đạo *Ấn Chương Phù Chú* của *Đạo giáo*.

Bản khắc gỗ in tượng Phật và **Kinh Phật** sớm nhất là bản khắc **Kim Cương Kinh** có niên hiệu Đường Hàm Thông thứ 9 (868), được phát hiện tại *Động Mạc Cao, Đôn Hoàng*, là cuốn sách được in lần đầu tiên trên thế giới. Trang mở đầu có bức tranh **Thuyết Pháp Đồ** vẽ *Phật Thích Ca* ngồi dưới gốc bồ đề thuyết pháp, các đệ tử quỳ nghe giảng, đứng bên có *Hộ Pháp*, có *Tăng chúng* và *Thí chủ* (18 người). Bức tranh có đường nét điêu khắc sắc sảo thuần thục, chứng tỏ trình độ tinh xảo điêu luyện của nghệ thuật khắc tranh Trung Hoa.

Bản khắc **Kinh Phật** lớn nhất và nổi tiếng nhất là bản khắc : **Khai Bảo Đại Tạng Kinh**, thực hiện theo ý chỉ của Vua *Tống Thái Tổ* năm *Khai Bảo 4* (971). *Bản Kinh* khắc tại *Thành Đô* (Tứ Xuyên) trong 12 năm mới xong, gồm 5 ngàn quyển, 13 vạn trang in (bản khắc), sau đó đem về *Biện Kinh* in sách, khối lượng đồ sộ, đáng khâm phục, được dùng làm lễ vật tặng các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam.

Loại tranh *Bản họa* để treo hoặc dán trang trí là bức **Tứ Mỹ Đồ** đời Tống. Tranh vẽ 4 mỹ nhân đời Hán - Tấn là *Vương Chiêu Quân, Ban Cơ, Triệu Phi Yến* và *Lục Châu*. Tranh in mực trên giấy màu vàng, cả 4 mỹ nhân có chung một đặc điểm là sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành nhưng đều kết cục cuộc đời một cách bi thảm, và do đó mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Bên dưới bức tranh có hàng chữ nhỏ ghi : *Bình Dương Cơ Gia Điêu Ấn* (Do tác phường họ Cơ ở Bình Dương khắc in. Bản họa đời Tống đã trở thành loại hình tranh dân gian truyền thống, ấn hành, hàng năm ở Trung Quốc và thời *Nam Tống* (thế kỷ XII), đánh dấu thời kỳ tranh Bản họa phát triển bồng bột.

Triều nhà Minh, thương nghiệp tư bản phát triển nghề thủ công điêu khắc phát đạt, do đó nghệ thuật Bản họa thời Minh cũng phát triển rực rỡ nhất, Đời Minh Hồng Vũ (1368 - 1398) khắc in **Kinh Phật** trên giấy vàng dày, in cả hai mặt.

Sau *Chiến Tranh Nha Phiến*, kỹ thuật in bằng bản khắc đá (Thạch ấn) từ Âu châu truyền vào Trung Quốc. Tờ **Điểm Thạch Trai Hoạ Báo** là tờ *Họa Báo* đầu tiên ở Trung Quốc sử dụng thạch ấn ra đời năm 1884 và được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt.

Điêu khắc

Nghệ thuật *Điêu khắc* trên ngọc gọi là *Ngọc Điêu*, xuất hiện cách đây 6000 năm, được phát hiện tại di chỉ văn hóa tỉnh *Giang Tô*, huyện *Ngô*. Người nguyên thủy đã dùng ngọc chế tác thành những đồ trang sức đeo trước ngực hoặc đeo ở tai. Đó là *Ngọc Điêu* sớm nhất ở Trung Quốc cũng như trên thế giới.

Thuật điêu khắc đá dùng trong các công trình kiến trúc đầu tiên được phát hiện tại *Tỉnh Hà Nam, An Dương Hầu Gia Trang*. có niên đại vào cuối đời nhà Thương. Ở đây, trong tòa mộ thất bằng đá, người ta dùng đá trắng để điêu khắc. Khối Thạch Điêu là giống chim rừng dữ tợn, mỏ nhọn, móng sắc, được trang trí ở phần dưới chân cột gây cảm giác thần bí,

đặc biệt là bức Thạch Điêu lớn (cao hơn 37 cm), đầu hổ mình người, đang quì, há miệng, giương nanh, gây cảm giác sợ hãi. Loại Thạch Điêu này góp phần làm gia cố thêm các cột trụ và tăng thêm tính thẩm mỹ. Đó là hình thức sơ khai của Thạch Điêu. Về sau, nó không còn là vật trang sức gắn liền với bộ phận kiến trúc mà tách rời thành một tác phẩm độc lập, như tạo ra con sư tử đá đứng trước cửa các cung điện, lâu đài, làm chức năng tín ngưỡng, khu trừ yêu ma quỉ quái.

Điêu khắc ngà voi xuất hiện từ thời *Xuân Thu Chiến Quốc*. *Hàn Phi* kể chuyện, người nước Tống dùng ngà voi khắc hình chiếc lá của cây *Chử* dâng cho Vua. Ba năm mới khắc xong đem để lẫn trong đám lá thật không thể phân biệt được, chứng tỏ nghệ thuật dùng ngà điêu khắc bấy giờ đã ở trình độ rất cao. Thuật điêu khắc trên gỗ (Mộc Điêu) xuất hiện sớm nhất tại nước *Sở* thời *Chiến Quốc*. Tại ngôi mộ *Sở tại Giang Lăng* (tỉnh Hồ Bắc), người ta phát hiện tấm bình phong khắc gỗ, điêu khắc hình rắn, mãng xà ; khung viền bên ngoài có các đồ án hình chim phụng, chim ưng, ếch, lươn, hươu chim chích... sử dụng sơn màu các loại đen, đỏ, màu tro, màu lục và màu kim ngân cực kỳ sinh động hoàn mỹ.

Người ta cũng phát hiện một cặp tượng Thạch Điêu gọi là *"Tần Ngẫu"*, tại khu *Đại Mộ* và *Lăng Viên* của Tần Công tại huyện *Phượng Tường* tỉnh *Thiểm Tây*. *Đôi Tần Ngẫu* này, một tượng có vóc dáng người cao lớn, khoẻ mạnh, đầu thẳng mà bằng, một tượng có vóc dáng nhỏ nhắn, tóc búi cao, phản ánh phong cách thuần phác của Thạnh Điêu thời kỳ đầu và cũng phản ánh tập quán trang sức búi tóc chải đầu của giới nam và nữ thuở xưa. Cũng tại ngôi mộ cổ Tần Công này, người ta còn tìm được hai tấm bia gỗ lớn, thoạt đầu đó chỉ là hai tấm gỗ có buộc dây thừng, dùng sức đông người cầm chặt đầu dây, hạ linh cữu xuống nhà quách từ từ để ổn định thăng bằng. Sử sách gọi đó là *"4 thừng (chão) hai bia"* về sau người ta khắc tên chủ mộ và tế văn, dần dần biến thành bia đá đặt ở mộ (Mộ Bi) như ngày nay.

Hoắc Khứ Bệnh là danh tướng thời *Tây Hán*, một anh hùng dân tộc, có công 6 lần đánh đuổi giặc *Hung Nô*. Sau khi ông mất, *Hán Vũ Đế* sai cử hành tang lễ long trọng, lại dựng lên khối Thạch Điêu lớn có tên là *"Mã đạp Hung Nô"*, tạo hình con tuấn mã hiên ngang đạp lên đầu chúa *Hung Nô* đặt ở trước phần mộ.

Khối lượng Thạch Điêu tên là *Chiêu Lăng Lục Tuấn* (6 con tuấn mã ở *Chiêu Lăng*) thời Đường, tạo hình 6 con tuấn mã mà khi còn sống, *Đường Lý Thế Dân* thường cưỡi để chinh chiến. Thạch Điêu Lục Tuấn vừa có tính chất kỷ niệm vừa để biểu dương võ công của Vua Đường Lý Thế Dân, đã khai sáng cơ nghiệp nhà Đường ; các tuấn mã được khắc hoạ ở các tư thế đứng, đi, chạy, ruổi rất sinh động khoẻ khoắn, trong đó có 3 ngựa ruổi nhanh như bay vút lên không, dáng dũng mãnh hiên ngang chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc có kỹ xảo rất cao và có truyền thống.

Nhà điêu khắc tạo tượng kiệt xuất nhất thời Đường là *Dương Huệ Chi*, sống vào đời *Khai Nguyên Thiên Bảo* (713 - 755). Ông là bạn của nhà danh hoạ *Ngô Đạo Tử*, ông mở đầu điêu khắc tượng **Phật nghìn mắt nghìn tay** và 500 tượng La Hán rất giàu hình tượng. Tương truyền, ông tạo tượng cho một nghệ nhân sau khi tạc xong, đặt tượng ở cạnh đường phố, dân *Bắc Kinh* ai cũng tưởng là người thật, chứng tỏ năng lực tả thực rất cao.

Đời Tống, công trình điêu khắc bia mộ nổi tiếng là tòa bia kỷ niệm anh hùng dân tộc kháng Kim : *Hàn Thế Chung*, mất năm 1151. Bia có chiều rộng 2,97 mét, gắn liền cùng với con rùa mang bia có chiều cao tất cả là 10 mét ; bia văn có 88 hàng, mỗi hàng 150 chữ, cộng hơn 39 vạn chữ, gọi là *"Vạn Tự Bi"*. Bia dựng tại Linh Nham Sơn (Tô Châu).

Cái ang ngọc đựng rượu đặt ở sân trước *điện Thừa Quang (Bắc Kinh, Bắc Hải Đoàn Thành)* có tên là *Độc Sơn Đại Ngọc Hải*, chế tác bằng ngọc đen, do *Nguyên Thế Tổ, Hốt Tất Liệt*, dùng để đựng rượu (1265), đường kính là 4,5 thước cao 2 thước, đựng hơn 3000 lít rượu, xung quanh thành ang có điêu khắc hình mây sóng, giao long, hải mã... nghệ thuật tinh túy, sống động.

Điêu khắc trên gạch hình tượng người nữ diễn viên tạp kịch *Đinh Đô Trại*, từng nổi tiếng tại Kinh đô Biện Kinh triều *Tống*, phát hiện tại ngôi mộ cổ huyện *Yến (Hà Nam)*. Viên gạch dài 28 cm, rộng 8cm, dày 3 cm, một mặt mài nhẵn bóng sáng, khắc nổi toàn thân người nữ diễn viên ; đầu đội khăn có cài

hoa, mặc áo như trang phục đương thời của phụ nữ, nhưng phía dưới thân mặc *Quân Đôn Phục* theo tục người *Khiết Đan*, lưng quấn giải lụa, lại giắt cái quạt tròn, nét mặt như là khắc vẽ truyền thần, góc trên bên phải viên gạch khắc nối theo kiểu *Ấn Chương* hình chữ nhật, trên khắc 3 chữ theo lối *Hải Thư* : *"Đinh Đô Trại"*, hiện còn bảo lưu ở Bác Vật Quán *Trung Quốc*. Toà Thạch Điêu đồ sộ đặt tại Cố Cung Bắc Kinh được chế tạo từ thời *Minh*, được điêu khắc trùng tu ở đời *Thanh Càn Long*. Toà Thạch Điêu này dài 16,57m, rộng 3,07m, dày 1,7 mét, nặng hơn 200 tấn. Đó là loại đá đặc biệt tìm được tại hang đá *Phòng Sơn Bắc Kinh*, việc di chuyển khối đá lớn rất khó khăn, người ta đào ở ven đường những giếng nước, cứ cách nhau một dặm đào một giếng, rồi múc nước giếng đổ lên đường tạo thành một đường kết băng rồi dùng "thuyền cạn" mà kéo về đến *Cố Cung*. Công trình đồ sộ này đã khiến nhiều người khâm phục.

Toà bia đá lớn nhất là tấm bia *kỷ niệm Nhân dân anh hùng* dựng tại *Bắc Kinh*. Nền bia có diện tích 3000m^2, cao 37,94m, bốn bên chung quanh là 2 tầng lan can bằng bạch ngọc. Mặt chính của bia ghi lời đề từ của *Mao Trạch Đông*: *"Nhân dân anh hùng vĩnh thùy bất hủ"*. Mặt sau khắc bài văn bia do Mao Trạch Đông soạn thảo, *Chu Ân Lai* viết lời đề tựa. Bốn bên tòa bia được tháp 10 khối phù điêu rất lớn, mỗi khối phù điêu cao 2m, 10 khối tổng cộng chiều dài là 40,68m và có 170 nhân vật, phản ánh lịch sử cách mạng của nhân dân Trung Quốc trong một thế kỷ qua (1840 - 1949) các phù điêu này là công lao sáng tạo của các nhà điêu khắc tạo hình ưu tú trong toàn quốc và các thợ đá trong hơn 5 năm mới hoàn thành (1952 - 1958) là một trọng điểm văn vật nổi tiếng của Trung Quốc.

Đồ gốm

Đồ gốm trắng (Bạch đào) xuất hiện từ thời đồ đá mới do đất sét cao lanh chế tạo thành. Bấy giờ người ta đa biết sử dụng phương pháp tẩy trừ những tạp chất (như đá vôi, hạt sạn, rễ cây, để có được cao lanh thuần chất mà chế tạo thành đồ gốm trắng. Trung Quốc là nước sử dụng chất cao lanh sớm nhất và chế tạo gốm trắng sớm nhất.

Đồ sứ sớm nhất là *Đồ Sứ Xanh (Thanh từ khí)*, xuất hiện từ thời *Thương, Chu*. Nó kế thừa kinh nghiệm chế tạo đồ gốm trắng của thời kỳ đồ đá mới và phát triển lên. Lúc này, người ta đã biết sử dụng một vật liệu khoáng chất hỗn hợp, tạo thành chất men đầu gọi là *Thanh Du* hay *Cao Ôn Du*. sau khi đã dùng cao lanh tạo thành các *"thai gốm"* người ta phủ một lớp men lên mặt ngoài của gốm trắng, rồi đem nung, thành phẩm sẽ có nước men ngoài bóng sáng như pha lê và có màu xanh lục rất đẹp, gọi là *Sứ Xanh*. Thời *Chiến Quốc* đến thời *Hán* là giai đoạn phát triển của *Đồ Sứ Xanh*, thời *Nguy, Tấn* là giai đoạn tinh xảo, thuần thục.

Tháng 3-1974, người ta phát hiện được ở tại khu Lăng mộ *Tần Thuỷ Hoàng*, dưới chân núi Ly Sơn phía Đông Tây An, ba khu hầm mộ lớn, chiếm khoảng diện tích hơn 2 vạn mét vuông, gồm 8000 binh mã là tượng gốm, hỗn hợp cả xa, kỵ, bộ binh, hàng ngũ chỉnh tề, như dàn thành thế trận ; phát hiện khảo cổ học này làm chấn động dư luận trong nước và thế giới, không những vì số lượng tượng binh mã rất nhiều mà còn ở trình độ nghệ thuật điêu khắc tạc tượng của nghệ nhân và thợ thủ công đời Tần hết sức thông minh tinh tế. Các tượng gồm xa mã rất giống với người thật, vật thật ; đặc biệt ở bộ phận đầu, khắc hoạ cực kỳ tinh xảo. Ở một hầm mộ, các chuyên gia nhận thấy có hơn một trăm sắc thái riêng biệt ở các võ sĩ và hơn 20 dạng bộ mặt. Những nếp nhăn ở trán, ở mí mắt, ở miệng biểu hiện tính cách rất đa dạng, thậm chí còn có thể đoán biết được quê của họ ở miền xứ nào ; các sĩ quan điệu bộ nghiêm trang, tuổi nhiều hơn một ít. Những tượng gốm sứ phần nhiều mặt vuông trán rộng, miệng to, môi dày, đầu ngẩng, phưỡn bụng, có râu mép hình chữ bát, thân cao 1,90 mét, đều là đặc trưng dáng người *Quan Trung*; nhìn vào trang bị của họ, ta còn có thể nhận ra thân phận đẳng cấp của họ nữa. Tượng ngựa đầu béo mập, khoẻ mạnh, cao 1,5 mét, dài 2 mét, đầu cao, tai đứng, mắt dương trừng, mồm há rộng, phần nhiều đang ở tư thế ruổi chạy như bay. Đây là một Viện bảo tàng dưới lòng đất về lịch sử quân sự và văn hoá nghệ thuật đời Tần*.

Phát hiện mới nhất về tượng gốm vẽ màu tại ngôi mộ cổ Tây Hán ở *Vộ Ảnh*,

Sơn (thuộc *Tế Nam, Sơn Đông*). Trên một khuôn bàn gốm dài 67 cm, rộng 47,5 cm, gồm 22 tượng gốm; 2 vũ nữ đang vung tay áo rộng múa lượn, 4 chàng trai đang biểu diễn tạp kỹ, người đang cử cái đỉnh lớn, người gấp lưng, diễn xuất nhu thuật; 8 nhạc công Tần thổi sênh gảy đàn sắt, cầm dùi gõ chuông, đánh trống, có loại trống nhỏ mà dẹt, có loại trống lớn, bên cạnh nhiều người chấp tay đứng xem. Nội dung nhóm tượng gốm rất phong phú và nhiều ý nghĩa. Nó phản ánh được sinh hoạt xa xỉ của giai cấp thống trị, nó chứng tỏ nghệ thuật nặn tượng có khả năng biểu đạt những nội dung phong phú phức tạp và ở đây, nó cung cấp tư liệu phong phú sinh động về quá trình phát triển của nghệ thuật tạp kỹ từ *Xuân Thu* trở lại.

Thời *Đông Hán*, nghệ thuật gốm sứ phát triển mạnh mẽ mà trung tâm điển hình là thị trấn *Quảng Châu*. Trong những ngôi mộ cổ *Đông Hán* người ta phát hiện thấy nhiều đồ gốm sứ như bình tưới, bồn, muỗi, chén có tai, hồ lô... chất thai gốm (cốt gốm) rắn, cứng, mịn chặt, có loại sắc xám tro, có loại sắc trắng hoặc phủ lớp men xanh lục.

Đồ sứ đen sớm nhất được phát hiện tại mộ *Thôi Ngang (Hà Bắc)* thuộc triều Bắc Tề (550 - 577). Sứ đen là hoại hình mới của thời *Ngụy Tấn Nam- Bắc Triều* phát triển trên cơ sở gốm sứ xanh, đặc điểm ở đây là, màu men thuần đen, bóng sáng đẹp đẽ, khác với đồ sứ đen ở buổi đầu thường có men màu vàng xám tro và độ bóng láng còn có gợn ráp.

Đời Đường, kinh tế, văn hóa phát triển, thủ công nghệ cũng phát triển, do đó, nghệ thuật gốm sứ cũng có những bước tiến mới. Đồ sứ 3 màu đời Đường là mỹ phẩm nổi tiếng trong và ngoài nước. Thời Đường trên cùng một đồ gốm, các men màu hoặc vàng-lục-trắng hoặc vàng-lục-lam-đỏ thẫm được kết hợp sử dụng tạo thành một thứ men hỗn hợp 3 màu, thể hiện ở những đường văn cài xen nhau lấm tấm ẩn hiện rất đặc sắc.

Địa phương sản xuất đồ gốm sớm nhất là thị trấn *Đinh Thục* (huyện *Nghi Hưng*, tỉnh *Giang Tô*) *Đinh Thục* tên cổ gọi là *Đào Đô*, đã có lịch sử sản xuất đồ gốm trên 5 ngàn năm. Đời *Thương, Chu* đã xuất hiện đồ gốm cứng, có ấn văn sắc sảo và đồ sứ xanh. Thời *Tần, Hán*, các lò gốm mọc lên dày đặc, lại xuất hiện gốm màu, chế thành qua lò nung. Thời *Ngụy Tấn Nam Bắc Triều thị trấn Đinh Thục* và vùng phụ cận *Quân Sơn* trở thành khu vực sản xuất đồ sứ xanh chính ở *phương Nam*. *Đời Tùy, Đường Ngũ Đại* đều chế tạo đồ gốm xanh bằng cách nung; đời *Tống Nguyên, Đinh Thục* trấn sản xuất đồ gốm nhật dụng và đồ gốm quân dụng qui mô lớn chưa từng có. Đời Minh Thanh thì có gốm *Quân Đào* và gốm Tử Sa tiếng tăm lừng lẫy, cùng sánh ngang hàng với gốm thị trấn *Cảnh Đức* (Giang Tây). Chủng loại gốm của trấn *Đinh Thục* rất phong phú, lọ chén, bình, đỉnh, mâm(ban), đĩa bát, vại, chum, thùng tưới, đàn lễ, giả sơn, đồ chơi trang trí cho đến đồ sứ quí trang hoàng trong cung điện Bắc Tống như hồ, bình, bồn, đỉnh, đều do *Đinh Thục trấn* chế tạo. Cảnh trí nơi đây khắp ba bề Tây Nam Bắc có quần sơn bao bọc, phong cảnh xinh đẹp ; ở đây nhà nhà làm đồ gốm, khắp nơi có lò gốm, thật là cả một thế giới đồ gốm!

Đồ gốm *Tử Sa* của *Nghi Hưng (Giang Tô)* dùng nguyên liệu bùn cát đỏ *(Tử Sa)* ở sâu dưới tầng nham thạch là một loại đất gốm thiên nhiên ngũ sắc, một đặc sản của *Nghi Hưng*. Các nghệ nhân sáng tạo ra những sản phẩm mỹ thuật tinh xảo, rất nhiều chủng loại. *Bình* (ấm) *pha trà Tử Sa* làm cho vị trà thuần khiết, không mất nguyên vị, sắc hương, mùa hè trà để cách đêm vẫn không thiu, mùa đông để bình trà lên lò than hâm nóng, ấm trà không bị nổ vỡ mà lấy tay cầm không bị nóng bỏng, bình dùng càng lâu, màu sắc càng bóng láng. Nếu dùng *bồn Tử Sa* trồng hoa, hoa càng đẹp, giàu sức sống, không bị thối rễ, sức mọc càng mạnh, lá rụng chậm và ít rụng, dùng *nồi gốm (đất) Tử Sa* luộc gà, vịt, thịt, trứng... mùi vị thơm ngon, sắc thuần, nước ngọt. *Gốm Tử Sa* nổi tiếng từ thời *Nam Tống*, sớm được thế giới biết tiếng và trân trọng. Thế kỷ XVII, *ấm Tử Sa và Trà Trung Quốc* theo đường biển truyền sang phương Tây ; Năm 1919, qua đường *Panama* truyền sang *London, Paris*. Tại các hội chợ triển lãm quốc tế, nhiều lần được giải thưởng. Hiện nay, *trấn Đinh Thục* mỗi năm sản xuất 4000 vạn chiếc *bình Tử Sa*, tiêu thụ trong nước và ở 80 quốc gia khác trên thế giới.

Nghệ nhân nổi tiếng chế tạo *bình Tử Sa là Cung Xuân* sống vào khoảng năm *Chính Đức Gia Tĩnh triều Minh* (đầu thế kỷ XVI), ông từng là gia đồng, theo Tiến sĩ Ngô Di Sơn đến chùa Kim Sa *(Nghi Dương - Giang Tô)* để đọc sách. Ở đây

ông học ở vị Lão Hòa Thượng cách chế tạo *bình Tử Sa*. Ông lại có sáng kiến chế ra thứ bình gọi là *Thụ Lựu* và nhiều sản phẩm tinh xảo khác được nhân dân yêu thích, ca ngợi. Ông là nghệ nhân gốm đầu tiên được sử sách ghi chép và người đời gọi loại bình do ông sáng tạo là *bình Cung Xuân*...

Ngoài các loại hình nghệ thuật trên, Trung Quốc còn có nhiều loại hình nghệ thuật đặc sắc khác nữa, chẳng hạn như công nghệ kim thuộc, chế tác trống đồng, ngựa đồng, đỉnh đồng, tháp đồng, tháp sắt, tháp vàng... có trình độ nghệ thuật điêu luyện xuất hiện khá sớm trong lịch sử loài người ; hoặc như công nghệ thêu, dệt truyền thống nổi tiếng thế giới của Trung Quốc từng góp phần cống hiến to lớn vào nền văn minh nhân loại; hoặc nghệ thuật *Phật giáo Thư Pháp* cũng là những lĩnh vực *nghệ thuật hết sức đặc sắc,* được *thế giới khâm phục, đánh giá cao v.v...*

Trên đây, chúng tôi chỉ nêu lên một đôi điều tóm tắt hết sức sơ lược để cùng bạn đọc tìm hiểu về một nền văn hóa lớn, một nền nghệ thuật lớn, có lịch sử lâu đời, có nội dung rất phong phú và hết sức xán lạn của nhân dân Trung Quốc.

Phó Tiến Sĩ BÙI QUÍ LỘ

CON ĐƯỜNG TƠ LỤA THỜI XƯA

Trung Quốc là một nước nuôi tằm và dệt lụa sớm nhất trên thế giới. Hơn 3000 năm về trước, người đời Ân - Chu đã biết nuôi tằm và đã có những sản phẩm lụa hoa vân rất đẹp và đồ thêu vóc nhiều màu sắc. Sau đó lại có những phát minh về dệt the gấm. Đến đời Hán (thế kỷ thứ III Trước CN.) kỹ thuật dệt tơ lụa Trung Quốc lại được phát triển và nâng cao hơn. Người đời Hán thường gọi dệt gấm và thêu vóc làm một, vì vậy hai chữ *"gấm vóc"* về sau đã tượng trưng cho sự tươi đẹp.

Tơ lụa của Trung Quốc đã làm cho người Trung Á, người Ả Rập và châu Âu kinh ngạc. Từ những thế kỷ trước và đầu công nguyên người châu Âu đã đồn đại về một *"xứ sở tơ lụa"* là như vậy.

Nhà Bác học La Mã Cổ đại Phulinni (năm 23 - 79) không chỉ nói tới nước tơ lụa, mà còn nói kỹ hơn về những mảnh lụa vóc được dệt thành khăn đem sang bán ở chợ La Mã.

Một nhà văn La Mã khác (thế kỷ thứ III) đã nói: *"Lụa hoa của xứ sở tơ lụa màu sắc đẹp như hoa rừng, sợi tơ nhỏ như mạng nhện"*. Họ gọi Trung Quốc là xứ sở tơ lụa và con đường thông thương mà những nhà buôn đi bán lại buôn bán tơ lụa chạy dài nên đất liền châu Á gọi là "đường tơ" hoặc *"con đường tơ lụa"*.

"Con đường tơ lụa" bắt đầu từ Trường An (Thủ đô từ thời Tây Chu đến thời Đường) chạy qua hành lang Hà Tây và lòng chảo Tarim của Tân Cương Trung Quốc, qua ba nước cộng hòa Liên Xô cũ Tajikixtan và Udơbêkixtan. Tuốcmêni, sau đó Afganistan, Iran, Irắc, rồi chạy thẳng đến cửa biển Địa Trung Hải của Syrie và Liban, dài hơn 7000 cây số. Đây là con đường thông thương dài nhất và quan trọng nhất thời cổ. Từ bờ biển Đông Địa Trung Hải có thể qua đường biển về phía Tây tới Ai Cập và bán đảo Italia. Tuy nhiên con đường này cũng lưu thông những hàng hóa khác như hàng pha lê của La Mã và Syrie, len dạ của Tây Á, nhưng chủ yếu vẫn là hàng tơ lụa Trung Quốc. Trong thế kỷ này, qua những dấu tích tơ lụa, gấm vóc đào được ở các lăng mộ nằm rải rác từ Cam Túc, Tân Cương đến Trung Á, Ả Rập đã khẳng định được sự hình thành *"Con đường tơ lụa"* Trung Quốc thời xưa.

"Con đường tơ lụa" có từ bao giờ? Nhà sử học Cổ đại Hy Lạp Apôrốt đã ghi chép về một *"nước tơ lụa"* từ thế kỷ thứ III Tr. C.N nên người ta phỏng đoán rằng có thể từ lúc ấy đã có người buôn tơ lụa của Trung Quốc sang miền Ả Rập, rồi từ Ả Rập buôn sang châu Âu, nhưng không ghi rõ đi bằng con đường nào. Sử

sách Trung Quốc lúc bấy giờ cũng không ghi chép lại.

Đến năm 138 Tr. C.N Vua Hán Vũ thời Đông Hán đã cử Trương Khiên sang các nước Tây Vực (thuộc khu vực Tân Cương Trung Quốc và miền Trung Á ngày nay). Trương Khiên ở lại Tây Vực 12 năm và phát hiện ra con đường buôn bán giữa Tân Cương và các nước Trung Á qua Thông Lĩnh của cao nguyên Pamia. Khi trở về, ông báo cáo tình hình và mong muốn nhà Đông Hán có chính sách tích cực hơn thu phục các nước Tây Vực.

Năm 115 Tr. C.N, Trương Khiên lại được cử sang các nước Tây Vực lần thứ hai, lần này ông mang khá nhiều lễ vật và hơn 300 phó sứ, tướng sĩ cùng đi. Ông thuyết phục các dân tộc thuộc vùng Tân Cương ngày nay xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nhà Đông Hán. Do đó con đường giao lưu từ Trường An qua Cam Túc đến vùng Tân Cương được bảo đảm. Tuy vậy các nước ở Trung Á vẫn chưa có quan hệ thân thiết với Trung Quốc và lại đang bị Hung Nô khống chế. Do đó năm 102 Tr. C.N vua Hán Vũ đã cử đại quân viễn chinh sang vùng Trung Á. Sau lần này, các nước Tây Vực đều quy phục triều Hán. Từ đó, con đường thông thương từ nội địa Trung Quốc sang Tân Cương, Trung Á được khai thông thường xuyên. Con đường này ngoài sự đi lại của các xứ thần các nước. còn có thương nhân qua lại buôn bán liên tục. Lúc bấy giờ tơ lụa là loại hàng nổi tiếng của Trung Quốc được nhiều nước ưa chuộng đã được vận chuyển từ Tây An lên Tân Cương vượt qua Thông Lĩnh để bán sang các nước Trung Á và Ả Rập. Từ đó, con đường tơ lụa được hình thành.

Tuy vậy, con đường buôn bán này vẫn luôn luôn bị rợ Hung Nô ngăn cản và quấy nhiễu. Hung Nô thường xuyên cướp bóc những đoàn lừa, ngựa chở hàng ngang qua các vùng hoang mạc hay cao nguyên, gây nên bao nỗi kinh hoàng cho các thương nhân. Đến năm 73, nhà Đông Hán lại cử Ban Siêu - nhà quân sự nổi tiếng của Trung Quốc lúc bấy giờ (em ruột nhà sử học Ban Cố) làm sứ giả ngoại giao sang Tây Vực 30 năm. Trong 30 năm đó, ông đã ký kết bang giao với hơn 50 nước Tây Vực. Ông mang theo 36 tùy tùng ở lại Tây Vực, cô lập thế lực và đánh bại các cuộc quấy nhiễu của Hung Nô, duy trì con đường thông thương từ Trung Quốc sang Trung Á.

Có thể nói những hoạt động của nhà Đông Hán thời bấy giờ chủ yếu nhằm mục tiêu khuếch trương thanh thế của mình đối với các nước Tây Vực, song nó lại có tác dụng rất lớn trong việc khai thông *"con đường tơ lụa"*.

Trên *"con đường tơ lụa"* chặng đường hiểm trở nhất là từ vùng Tân Cương Trung Quốc vượt qua Thông Lĩnh để sang Trung Á. Thông Lĩnh, kề cao nguyên Pamia, là mỏm núi cao nhất châu Á, người ta gọi là đỉnh nhà của thế giới.

Vượt qua Thông Lĩnh bằng con đường nào ? Sử sách thế giới và Trung Quốc có ghi về đèo A Lai nằm trên đường thông thương giữa Đông và Tây của Thông Lĩnh. Nhà sử học Ai Cập Ptolémée (thế kỷ thứ II) có nói về đèo A Lai của Thông Lĩnh trong cuốn **Địa lý** của ông. Nhà lịch sử Trung Quốc Bùi Củ thời Hán trong cuốn **Tây Vực đồ ký** thỉnh thoảng có nhắc đến địa điểm A Lai nằm trên đường thông thương sang phía Tây, song không có sách nào miêu tả một cách cụ thể đèo A Lai ở đoạn nào của Thông Lĩnh và vì sao nó trở thành đường buôn bán. Trong thế kỷ này, nhà thám hiểm Stein tiến hành ba lần thám hiểm Trung Á, lần thứ ba ông đến cao nguyên Pamia, tìm ra được đèo A Lai và ghi chép lại như sau : *"Đèo A Lai nằm vào quãng giữa từ lòng chảo Tarim (Tân Cương) đến vùng Trung lưu sông Quỳ, Trung Á . Đây là vùng cao nguyên, vào mùa hạ có nhiều thảm cỏ thích hợp cho việc chăn nuôi, trên đó vẫn có người ở rải rác, mùa đông tuyết phủ trắng xoá, đi lại khó khăn hơn"*. Tuy vậy, những người dân lao động thời bấy giờ bất chấp tất cả, không quản mùa đông giá lạnh gió tuyết ngập trời, mùa hè mưa dầm, nắng gắt. Với phương tiện vận chuyển chủ yếu là lừa, ngựa, họ vẫn thường xuyên qua lại trên con đường hiểm trở này.

Đoạn đường từ Trung Á đến bờ Địa Trung Hải, không phải vượt qua núi cao, nhưng lại phải xuyên rừng rậm.

Năm 97, nhà Đông Hán cử Cam Anh theo *"Con đường tơ lụa"* đi sứ sang La Mã. Cam Anh chỉ đến được Irắc rồi quay trở lại. Tuy không hoàn thành được nhiệm vụ, nhưng qua chuyến đi này, ông đã tìm hiểu con đường thông thương từ Trung Á qua Ả Rập. Trong sách **Hậu Hán thư** có ghi về sự hiểu biết của Cam Anh về đoạn đường này như sau : "...*Cứ 30 dặm có một chỗ nghỉ, dọc đường không có cướp bóc nhưng có nhiều dã thú như mãnh hổ và sư tử đe dọa. Nếu đoàn lữ khách không quá 100 người và không có vũ khí tự vệ thì dễ dàng bị chúng ăn thịt...*" Đoạn đường cuối cùng từ Ả Rập vượt Địa Trung Hải đến Hy Lạp, La Mã không có sách nào nói kỹ, nhưng chắc chắn rằng việc vượt biển thời xưa để đem tơ lụa hàng hoá đến được châu Âu không phải là chuyện dễ dàng.

"Con đường tơ lụa" duy trì trong khoảng chục thế kỷ, từ khi Trương Khiên thời Đông Hán đi sứ sang các nước Tây Vực lần thứ hai (năm 115 Tr.CN) *"con đường tơ lụa"* chính thức được khai thông cho đến thế kỷ thứ VII, VIII, - thời Đường. Sau đó *"con đường tơ lụa"* xuyên lục địa bắt đầu suy thoái và được thay thế bằng đường biển qua Nam Hải và biển Ấn Độ đến Ba Tư, Ả Rập. Do đó các thành phố biển phía Đông Nam Trung Quốc như Quảng Châu, Dương Châu trở thành trung tâm buôn bán thay thế Trường An. Song *"con đường tơ lụa"* vẫn còn tồn tại, nó trở thành đường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc châu Á, châu Âu. Thế kỷ XIII nhà thám hiểm nổi tiếng người Italia MáccôPôlô đã sang Trung Quốc bằng con đường này.

Trong gần 10 thế kỷ, nhiều dân tộc ở châu Á tham gia vận chuyển và buôn bán trên *"Con đường tơ lụa"*, song mỗi dân tộc có lúc thịnh, suy nên vai trò của họ trên con đường buôn cũng có lúc tăng, lúc giảm. Dưới đây xin nêu lên một vài dân tộc đã góp phần lớn lao trong suốt thời kỳ *"con đường tơ lụa"* tồn tại.

Trước hết là người Duy Ngô Nhĩ (Tân Cương, Trung Quốc). Người Duy Ngô Nhĩ rất thạo buôn bán. Họ thường theo các sứ thần đến Trường An mua tơ lụa, gấm vóc Trung Quốc đem về Tân Cương bán cho người Nguyệt Thị (dân tộc ở phía Tây Thông Lĩnh). Người Nguyệt Thị cũng chuyên nghề buôn bán, họ mua hàng của người Duy Ngô Nhĩ hoặc vào tận nội địa Trung Quốc mua hàng, vận chuyển qua Thông Lĩnh để bán cho người Ba Tư. Người Ba Tư (Iran) đưa tơ lụa Trung Quốc qua bán đảo Ả Rập vượt biển mang sang Hy Lạp, La Mã. Trong cuốn **Tân Hán Sử cương yếu** của Dương Dực Tương (Trung Quốc) viết : *"Tơ lụa Trung Quốc đều do người Ba Tư vận chuyển sang châu Âu. Tin tức về con đường thông thương tới La Mã và mọi tin tức khác mà người Trung Quốc biết được đều thông qua người Ba Tư"*.

Sang thế kỷ thứ VII, Ba Tư suy yếu dần và cuối cùng bị người Ả Rập chinh phục. Từ đó người Ba Tư mất đi vai trò buôn tơ lụa Trung Quốc từ Trung Á sang châu Âu mà thay vào đó là người Ả Rập. Người Ả Rập không muốn mua tơ lụa Trung Quốc bằng con đường xuyên lục địa này vì đi lại khó khăn, hơn nữa lúc bấy giờ các nước ở vùng Tân Cương Trung Quốc lại đang bị dân du mục Đột Quyết khống chế, họ thấy đường biển thuận lợi hơn. Do đó đường biển dần dần hưng thịnh thay thế *"Con đường tơ lụa"* xuyên lục địa.

Hàng tơ lụa gấm vóc thời xưa của Trung Quốc được mọi người yêu thích, người ta không chỉ mặc khi còn sống mà đến khi chết vẫn còn chôn theo. Trong thế kỷ này, men theo *"Con đường tơ lụa"* người ta phát hiện khá nhiều di chỉ tơ lụa ở thời Cổ Trung Quốc, đại bộ phận đều chôn theo người chết. Dưới đây xin giới thiệu một số di chỉ chủ yếu. Năm 1949, Trung Quốc phát hiện được ở vùng lòng chảo Tarim (Tân Cương) hai di chỉ tơ lụa cổ Niya và Astana Tuốc phan nằm trên hai con đường buôn từ Đôn Hoàng đến Kachga.

Di chỉ Niya là ngôi mộ cổ hợp táng hai vợ chồng thuộc tầng lớp trên của xã

hội (khoảng thế kỷ thứ II đến thứ III Sau C.N. thời Đông Hán). Thi thể hai vợ chồng đều mặc đồ lụa là gấm vóc. Những mảnh gấm còn lại trong mộ được dệt bằng hai màu tơ khác nhau, với phương pháp dệt điêu luyện, đã làm nổi hoa văn hình thoi trên gấm...

Di chỉ Astana Tuốc Phan gồm nhiều ngôi mộ cổ, người ta đào được những mảnh gấm vóc trong thời kỳ Tùy, Đường (từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII). Qua những mảnh gấm vóc đó thấy được trình độ của những người thợ dệt Trung Quốc đã rất tinh xảo. Gấm màu sắc tươi tắn mịn màng có hình chim và hoa rất phức tạp, tựa như một bức tranh. Đặc biệt là hoa văn của gấm trong thời kỳ này còn mang sắc thái Ba Tư. Điều đó chứng tỏ những thợ dệt Trung Quốc đã biết hấp thụ và chịu ảnh hưởng hoa văn Ba Tư, hoặc cố tình dệt những hoa văn đó để thỏa mãn mỹ cảm của khách hàng - (ví dụ gấm hình hoa văn song điểu màu sắc sặc sỡ đó chính là đặc điểm hoa văn của triều đình Saxania Ba Tư).

Ở Syrie, Ả Rập, năm 1937, người ta đào được ngôi mộ cổ ở Pamiara, phỏng đoán khoảng từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ ba. Trong mộ còn lưu lại một số mảnh gấm, thoạt đầu người ta cho rằng đây không phải là gấm Trung Quốc, nhưng sau phát hiện được di chỉ Niya, so sánh thấy cách thức dệt hoàn toàn giống nhau, các nhà chuyên môn đã đi tới khẳng định gấm ở ngôi mộ cổ Pamiara Syrie chính là gấm thời Hán Trung Quốc.

Ở La Mã sử sách và truyền thuyết có nói rất nhiều về tơ lụa Trung Quốc.

Ví dụ : tương truyền khu Vicus Tuscus của thành La Mã là chợ tơ Trung Quốc trong suốt mấy thế kỷ Sau C.N. Nhà sử học La Mã (thế kỷ thứ IV) Maslinos khi nói về tơ lụa Trung Quốc có câu : *"Hồi đầu ở nước ta chỉ có quý tộc là được mặc tơ lụa, nhưng nay không còn phân biệt giữa các giai cấp những người nghèo hèn cũng có chiếc áo lụa"*. Chứng tỏ hàng tơ lụa Trung Quốc thời ấy đem sang La Mã bán khá nhiều. Nhưng vì bán đảo Italia khí hậu ẩm ướt nên về sau không còn lưu lại một di chỉ nào về tơ lụa Cổ Trung Quốc.

Tuy vậy người ta lại phát hiện được dấu tích tơ lụa Cổ Trung Quốc khoảng thế kỷ thứ IV, thứ V ở Ai Cập (bởi vì trong thời kỳ đó Ai Cập lệ thuộc vào đế quốc La Mã).

Những di chỉ tơ lụa Cổ Trung Quốc còn khá nhiều, nó là những bằng chứng sinh động của *"con đường tơ lụa"* thời xưa và là vật thuyết minh cho sự phong phú của lịch sử dệt tơ lụa gấm vóc Cổ Trung Quốc.

"Con đường tơ lụa" thời xưa của Trung Quốc đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giao lưu kinh tế và văn hóa với các dân tộc trên thế giới. Theo *"con đường tơ lụa"*, các hàng hóa khác bằng trúc, bằng sứ v.v... của Trung Quốc được bán sang Trung Á và các nước châu Âu. Kỹ thuật nuôi tằm dệt lụa của Trung Quốc cũng từ đó truyền bá ra khắp thế giới. Ngược lại, Trung Quốc cũng du nhập được nền văn minh của các dân tộc khác ; *"con đường tơ lụa"* đã làm cho châu Âu và châu Á xích gần lại và hiểu biết nhau hơn.

Ngày nay, nhiều người còn muốn biết rõ hơn về *"con đường tơ lụa"*, nên trong thập kỷ qua, một số nhà thám hiểm Liên Xô (cũ) và Trung Quốc và các nước khác trên thế giới đã lần đi trở lại *"con đường tơ lụa"*. Còn các nhà điện ảnh của nhiều nước đã làm một bộ phim gần 20 tập hết sức đồ sộ về con đường buôn tơ lụa có nhiều kỳ thú này.

ĐẶNG THANH TỊNH

7 - NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI MAYA VÀ AZTEC Ở TRUNG MỸ

I - NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI MAYA

Bên cạnh nền văn minh Andes, còn có một nền văn minh Cổ đại khác ở châu Mỹ cũng đạt tới trình độ phát triển cao, không chỉ trong lĩnh vực xây dựng Nhà nước mà còn cả trong lĩnh vực kiến trúc, thiên văn và tính toán thời gian. Đó là nền văn minh của người Maya, một bộ tộc người Anhđiêng mà từ 2000 năm trước đây đã từng sinh sống ở bán đảo Giucatan của Trung Mỹ, thuộc Đông Nam Mêhicô, Bắc Goatêmala và Hônđurát ngày nay.

Căn cứ vào những phát hiện khảo cổ học và các di tích văn bia, người ta biết được rằng, vào thế kỷ I Sau C.N. Các quốc gia thành thị Cổ đại của người Maya được thành lập. Nhưng đến thế kỷ IX và X, đa số các quốc gia trên bị tàn lụi do xẩy ra cuộc chiến tranh tương tàn và sự xâm lược của các bộ lạc Tônchoki ở phía Tây. Chỉ có các quốc gia thành thị trên bán đảo Yukatan (Mêhicô) tiếp tục tồn tại đến nửa đầu thế kỷ XVI, khi thực dân Tây Ban Nha đến xâm lược khu vực này. Tại đây, bọn xâm lược cũng tàn sát cư dân, san phẳng nhiều đền đài, cung điện và phá hủy rất nhiều những tài liệu chữ viết của người Maya, khiến cho nền văn hóa của họ bị tàn phá nghiêm trọng. Tuy vậy, những di tích còn lại của nền văn hóa Maya, bao gồm các công trình kiến trúc đồ sộ bằng đá có khắc các văn bia, các tác phẩm điêu khắc trên các vách hang, các công cụ lao động do khảo cổ học phát hiện... cho phép chúng ta hiểu được phần nào về nền văn minh Cổ đại lâu đời ở vùng Trung Mỹ này.

Cũng như người Inca ở Nam Mỹ, nền kinh tế của người Maya dựa chủ yếu vào nghề nông, song kỹ thuật canh tác của họ còn lạc hậu. Họ dùng rìu đá chặt cây, sau đó đốt cây, dùng gậy thọc lỗ để tra hạt gieo trồng. Các loại cây trồng chính của họ gồm có : ngô, đậu, cà chua, ca cao, bí đỏ, ớt... Ngoài ra, họ còn trồng bông, gai để lấy sợi dệt vải.

Để phục vụ cho trồng trọt, người Maya cũng xây dựng những công trình thủy lợi lớn. Ở Etga vẫn còn di tích của một hệ thống thủy lợi được xây dựng cách đây gần 2000 năm. Công trình này gồm có các đê, đập, cống, với các kênh dẫn dài 20 km. Riêng kênh chính rộng 50 mét và sâu 1,5 mét - các kênh này được nối với các hồ to, sức chứa đến 2 tỷ mét khối nước. Các nơi ở của người Maya được phân bố gần các nguồn nước để thuận tiện cho việc trồng trọt, sinh hoạt và đi lại.

Bên cạnh nghề nông, chăn nuôi cũng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người Maya, do vậy nó khá phát triển. Ngoài việc nuôi nhiều loại động vật như : chó, gà, hươu nai, chim, ong... người Maya còn săn bắn các loại thú rừng và đánh bắt cá ở ven sông, ven suối.

Thủ công nghiệp của người Maya cũng đạt được sự phát triển nhất định. Người ta chú trọng nhiều tới các nghề : dệt, mộc, đồ đá, đồ gốm và thêu thùa trên đồ trang sức... Người Maya còn biết sản xuất ra muối, bằng chứng là có di tích của một hệ thống kênh rạch, hoàn toàn không có tác dụng tưới tiêu, nhưng lại có nhiều muối. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, hệ thống kênh rạch đó là phương tiện sản xuất muối cổ xưa của người Maya.

Về mặt xã hội, người Maya có dân tự do và nô lệ. Chiếm đa số trong dân tự do là những người lao động sản xuất, còn lại một bộ phận không nhiều là tầng lớp

thống trị, bao gồm những người có chức sắc, quí tộc quân sự và tăng lữ. Người đứng đầu Nhà nước là Khalaclvinit, có quyền lực tối cao, kể cả quyền bổ nhiệm những người đứng đầu các quốc gia phụ thuộc. Giúp việc cho Khalaclvinit là một tăng lữ. Vị tăng lữ này được phép cử các tăng lữ dưới quyền mình, nô lệ chiếm một số lượng đáng kể. Họ có địa vị thấp kém và phải làm tất cả các công việc nặng nhọc như : chặt cây. đốt rẫy, xây dựng đường xá, xây dựng đền đài, miếu mạo...

Tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Maya. Họ cúng bái các vị thần tự nhiên mà theo quan niệm của họ, có ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp. Thần Mặt trời và Thần Mưa là hai vị thần được coi trọng nhất nên người Maya đã xây dựng nhiều đền để thờ. Hàng năm việc tổ chức cúng tế các vị thần rất được chú trọng. Chẳng hạn, để cúng tế Thần Mưa, Thần Nước, người Maya có phong tục thả xuống giếng những bức tượng nhỏ được làm bằng vàng, bằng ngọc hoặc bằng đá hay bằng đồng... Đôi khi việc giết người để tế thần cũng xảy ra, nhưng không khủng khiếp như ở tộc người Aztec.

Về phương diện văn hóa, người Maya có những thành tựu rực rỡ, mà trước hết là sự sáng tạo ra văn tự. Khác với hai hệ thống văn tự của người Inca, văn tự của người Maya là sự kết hợp giữa tượng âm và tượng hình, và là văn tự viết duy nhất trong các hệ thống văn tự cổ của người Anhđiêng ở châu Mỹ. Tiếc thay, phần lớn những tài liệu chữ viết của người Maya đã không thể tìm lại được sau khi người Tây Ban Nha chiếm được Trung Mỹ. Lấy cớ rằng, chữ viết của thổ dân da đỏ là sản phẩm của quỉ sa tăng, vào năm 1672, vị giáo chủ người Tây Ban Nha là Điegô đô Lanđa đã ra lệnh đốt hết những bản chép tay của người Maya trước toàn thể dân chúng.

Cho đến nay, ngoài bốn bản chép tay ít ỏi, cũng là bốn bộ luật của người Maya,



Đền thờ ở Anuradhapura, cố đô của Vương quốc cùng tên ở Xrilanka

đã được tìm thấy, thì phần lớn di tích văn tự Maya còn được sót lại là ở trên các bia đá. Tuy vậy, phải đến giữa thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu mới đọc được các văn bia này. Nội dung mà người Maya ghi lại là các sự kiện trong cuộc đời các Vua chúa, các lễ vật mà họ dâng hiến cho các thần linh, những mẩu chuyện thần thoại và cả những lời cầu nguyện. Những ghi chép đó đã phản ảnh được phần nào quá trình lịch sử của họ trong một thời kỳ dài hàng nghìn năm.

Không chỉ phát minh ra chữ viết, người Maya còn được mệnh danh là những nhà kiến trúc giỏi, những nhà thiên văn tài ba. Về kiến trúc, họ đã xây dựng tới khoảng 100 thành phố, trong đó có nhiều thành phố lớn như : Têôtioan - canh, Côpan Chilê, Chikali... Tuy được xây dựng trong những khoảng thời gian khác nhau, nhưng thành phố nào cũng là một tổ hợp quần thể kiến trúc bằng đá, bao gồm cung điện, nhà ở, đền thờ và sân vận động. Người ta thường qui vào ba loại hình kiến trúc chủ yếu : một loại là những kim tự tháp nhiều tầng với những bậc thang thẳng đứng, dùng làm nhà thờ ; một loại khác là nhà ở của quí tộc, tăng lữ, thường được làm dài và hẹp, có hai phòng chạy dọc song song, xung quanh là quảng trường hoặc sân rộng ; cuối cùng là những sân vận động để chơi bóng, có tường bao quanh.

Năm 1919, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một trong những thành phố cổ nhất của người Maya - đó là thành phố Têôtioancanh được xây dựng vào thế kỷ I, trong một thung lũng có núi bao quanh ở vùng Aztec. Những di tích còn lại của thành phố này cho thấy rằng, hầu hết nhà cửa đều được xây dựng bằng đá hoặc đất nung, và được chạm trổ rất đẹp. Đáng chú ý nhất trong những kiến trúc ở đây là hai kim tự tháp *"Mặt trời"* và *"Mặt trăng"* được xây dựng khá cao bằng đá. Têôtioancanh được đánh giá là một thành phố với nhiều công trình kiến trúc mang tính nghệ thuật độc đáo. Tiếc rằng, vào khoảng năm 620 - 650, thành phố đã bị bùn và nham thạch của núi lửa chôn vùi.

Thành phố được bảo tồn nhiều nhất trong di sản kiến trúc của người Maya là thành phố Côpan, nằm trên lãnh thổ nước Goatêmala ngày nay. Côpan cũng là một thành phố lớn và một thời từng là trung tâm kinh tế, chính trị của người da đỏ ở Trung Mỹ. Những công trình kiến trúc của thành phố này, phần lớn đều được xây dựng trong thời gian từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX, là thời kỳ phát triển hưng thịnh của nền văn minh Maya dưới triều Vua Mokhaguar và Madrugaa. Ở đây cũng có nhiều loại hình kiến trúc, nhưng đáng kể nhất là các kim tự tháp đồng thời là những đền thờ. Chúng không đồ sộ như những kim tự tháp ở Ai Cập nhưng lại được xây dựng trong một quần thể kiến trúc có vô số các tấm bia chạm trổ công phu và nhiều bức tượng ở xung quanh khiến cho kim tự tháp ở đây có một phong cách nghệ thuật độc đáo.

Cùng với kiến trúc và gắn liền với kiến trúc là điêu khắc đã phát triển khá đa dạng. Những hình hoa văn chạm trổ trên tường, trên các đà ngang, các cửa ra vào hay những cột đá bốn mặt, với hình thức khắc nổi là những công trình điêu khắc có giá trị, chứng tỏ tài năng của những nghệ nhân Maya Cổ xưa.

Bên cạnh nghệ thuật điêu khắc trên đá là nghệ thuật tạo hình nhỏ. Ở đây, có những bức tượng Thần, tượng người bằng đất nung ở Khaira, những mẩu hội họa trong nhà thờ bằng đá ba mặt ở Bônamnaca (Mêhicô) đã đạt đến sự hài hòa trong bố cục và trong kết cấu sinh động.

Những công trình kiến trúc của người Maya gắn bó mật thiết với nhận thức về thiên văn học của họ. Cho đến nay,nhiều điểm trong tri thức thiên văn của người Maya vẫn còn là bí ẩn. Và, điều kỳ lạ là, tri thức thiên văn của người Maya Cổ xưa vượt lên trên một khoảng cách khá xa so với tất cả các tri thức khác. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc xây dựng các công trình kiến trúc và trong hệ thống lịch thời gian của người Maya.

Chẳng hạn, tại kim tự tháp **"Mặt trời"** ở thành phố cổ Têôtioancanh, người ta

nhận thấy rằng, cứ đến 12 giờ trưa ngày 21 Tháng Sáu hàng năm, Mặt trời lại chiếu rọi khắp bốn mặt tháp, khi đó bóng của tháp trùng vào chân của đế tháp. Có thể coi đây như chiếc lịch dùng ánh sáng Mặt trời để tính năm và tính mùa. Phía Tây kim tự tháp này là núi Cerre Colarado. Theo đường thẳng đó, người Maya lại xác định tiếp đường thẳng thứ hai đến một ngọn núi khác. Rồi trên con đường thẳng này người ta xây dựng đại lộ Thần chết, đồng thời trên đại lộ này người ta xây dựng Kim tự tháp **"Mặt trăng"**. Dựa trên hai đường thẳng đó, người Maya xây dựng thành phố Têotioancanh của mình.

Nhiều nhà khoa học đã đánh giá rất cao tri thức thiên văn của người Maya. Chẳng hạn, A.Côndratốp trong cuốn : **Những nền văn minh đã mai một** *(Varshava, 1973)* đã viết : *các tăng lữ của người Maya là tác giả của loại lịch chính xác nhất trong thế giới cổ đại. Họ biết xác định với độ chính xác thật đáng kinh ngạc, chu kỳ vận động của một số thiên thể*". Theo tính toán của các nhà thiên văn hiện đại, được trang bị nhưng dụng cụ đo chính xác nhất, thì một tháng Mặt trăng dài 29,53059 ngày. Trong khi đó các tăng lữ cổ người Maya ở thành phố Côpan tính được bằng 29,53020 ngày, còn các tăng ở thành phố Palencơ tính bằng 29,53086 ngày. Hoặc nữa, người Maya xác định năm Mặt trời dài 365,242129 ngày, còn trên cơ sở kỹ thuật tính toán hiện đại là 365,242198 ngày.

Dựa trên lịch của mình, người Maya thường xây dựng các thánh đường theo nguyên tắc : mỗi ngày trong tháng ứng với một bậc thang, mỗi tháng ứng với một tầng của thánh đường, còn bậc thang cuối cùng ở trên đỉnh ứng với ngày thứ 365 của năm, và là bàn thờ Chúa Trời.

Như vậy, người Maya đã quan sát sự chuyển động của các thiên thể đạt đến độ chính xác phi thường. Một số nhà khoa học cho rằng, phải mất hàng chục nghìn năm quan sát mới đạt được trình độ như vậy. Nếu đúng vậy thì nền văn minh của người Maya phải cổ hơn nhiều so với những nền văn minh khác được coi là cổ nhất hiện nay.

II - NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI AZTEC

Đầu thế kỷ XIV, người Aztec, một tộc người da đỏ sống ở miền Bắc Mỹ, đã di cư xuống Trung Mỹ và định cư trên một vùng đất thuộc Mêhicô ngày nay. Tại đây, quốc gia của họ được hình thành và phát triển, rồi nhanh chóng đạt được sự hưng thịnh vào cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV.

Nhưng quốc gia của người Aztec chỉ tồn tại hơn 200 năm. Vào đầu thế kỷ XVI, nó chịu chung số phận bị thực dân phương Tây xâm lược. Tuy vậy, những gì mà người Aztec kiến tạo được trong thời kỳ lịch sử không dài so với lịch sử của đế quốc Inca và Maya, cũng đủ để chứng tỏ một nền văn minh đặc sắc của họ.

Về kinh tế, người Aztec dựa chủ yếu vào nghề nông. Họ biết trồng các loại cây : ngô, đậu, dứa dại, ca cao, bông và thuốc lá. Bên cạnh trồng trọt, họ cũng chú trọng đến nhiều ngành thủ công như : khai mỏ, luyện kim và làm các đồ mỹ nghệ bằng bạc, vàng, gỗ và đá quí. Ngoài ra, họ còn biết dùng lông chim may quần áo và trang trí nhà cửa. Tuy hầu như chưa biết đến sắt, nhưng việc sản xuất các đồ dùng bằng đồng thì khá phổ biến. Họ cũng biết sử dụng hợp kim đồng và thiếc để cắt gọt kim loại và đá cứng. Đặc biệt đối với người Aztec, vàng là thứ kim loại linh thiêng, là kim loại của thần Mặt trời chỉ dành riêng cho thủ lĩnh (Vua).

Xã hội của người Aztec phân hóa thành hai giai cấp rõ rệt : chủ nô và nô lệ. Giai cấp nô lệ chiếm một số lượng khá đông. Họ có nguồn gốc từ tù binh, tội phạm và do bị đem đi mua bán.

Giai cấp chủ nô thì giàu có, nhiều quyền hành. Đặc biệt, người đứng đầu Nhà nước có quyền lực rất lớn và được thần thánh hóa. Các quý tộc và tăng lữ trong giai cấp chủ nô đã đặt ra khá nhiều nghi lễ để chứng tỏ mối liên quan giữa người đứng đầu Nhà nước với quyền lực mà các vị thần đã ban cho họ dưới dạng vàng. Chẳng hạn, một lễ nghi khá tiêu biểu như sau : vào giờ trước lúc rạng đông, vị thủ lĩnh của người Aztec xoa

dầu thơm lên thân thể. Sau đó, họ rắc bột vàng lên người thủ lĩnh theo tín hiệu của tăng lữ tối cao. Vị thủ lĩnh *"Tháp vàng"* ngồi trên một chiếc bè cói giữa đám tùy tùng rồi bơi trên mặt hồ hướng về phía Mặt trời mọc. Khi Mặt trời đỏ rực nhô lên khỏi núi thì bắt đầu cử hành trọng thể lễ tắm gội cho thủ lĩnh. Trong lễ này, các tăng lữ rắc nhẫn, vòng xuyến, quả lắc, cốc chén và những đồ trang sức khác bằng vàng lên mình vị thủ lĩnh. Sau lễ nghi, không còn ai nghi ngờ gì nữa về việc vị chúa tể của họ là con của thần Mặt trời.

Về văn hoá : so với người Inca và người Maya, người Aztec để lại một di sản ít hơn. Trong số những di tích văn hóa mà chúng ta biết được thì đáng chú ý hơn cả là những công trình kiến trúc. Thành phố Tênốctitlan, Thủ đô cổ của người Aztec, là một thành phố đồ sộ với nhiều công trình kiến trúc và đông dân (gần 6 vạn người). Thành phố này được xây dựng giữa hồ lớn, có các kênh đào đồng tâm bao quanh và được nối với bờ bằng những con đập. Trong thành phố có những ngọn tháp và những đền đài được xây dựng rất đồ sộ, trong đó được trang hoàng bằng những lượng vàng rất lớn. Chẳng hạn, người ta đã gắn lên trần của một ngôi đền ở đây những ngôi sao bằng vàng, những con chuồn chuồn, bươm bướm, chim chóc bằng vàng, trông cứ tưởng như chúng đang bay lượn trên đầu, gây một cảm giác tuyệt diệu đối với khách đến thăm. Theo truyền thuyết của người Aztéc thì thành phố Tênốctitlan được xây dựng theo mẫu của cố đô từng được xây dựng trên vùng đất quê hương cổ xưa của họ, được gọi tên là Azotolan

Ngoài Tênốctitlan, Kim tự tháp Môteaban cũng là một công trình kiến trúc tiêu biểu của người Aztec. Theo những tài liệu mà chúng ta được biết thì Kim tự tháp này đã vượt xa về diện tích và khối lượng so với Kim tự tháp ở Ai Cập.

Tri thức thiên văn của người Aztec cũng đạt tới trình độ rất cao. Ở Thủ đô Mêhicô hiện vẫn còn lưu giữ được một tấm lịch bằng đá nặng 20 tấn của người Aztec. Theo đó người Aztec chia mỗi năm thành 365 ngày, gồm 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, cuối năm có 5 ngày bổ sung (*). Nếu đem so sánh với lịch dùng ở châu Âu cùng thời thì lịch pháp của người Aztec chính xác hơn.

Tuy có nền văn hóa Cổ đại phát triển cao, nhưng mặt hạn chế của người Aztèc cũng như của các tộc người da đỏ nói chung, là thiếu thống nhất và quá chân thật trước những thủ đoạn của bọn thực dân. Do vậy, người Maya cũng như người Aztec đã bị thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Tây Ban Nha vào đầu thế kỷ XVI. Sau khi chiếm được Mêhicô vào năm 1521, bọn thực dân đã biến dân địa phương thành nô lệ. Chúng tàn phá các công trình văn hóa của người Maya và Aztec và tiếp tục mở rộng cuộc xâm lăng tới các vùng lân cận. Ba năm sau, họ đã chiếm tất cả đất đai ở Trung Mỹ từ Mêhicô đến Panama.

NGUYỄN VĂN ÁNH

TOÁN HỌC CỦA NGƯỜI MAYA

Một số người da đỏ ở Goatêmala, miền Nam Mêhicô và Bêlidê ngày nay vẫn còn dùng tiếng Mam, tiếng Quiche, tiếng Cakchiquel, tiếng Kekchi và tiếng Myathan, là các thứ tiếng trong khoảng hơn ba chục thứ tiếng nói của người Maya. Điểm chung của các ngôn ngữ khác nhau đó là cách gọi tên một hệ số rất hoàn chỉnh, và gần giống nhau.

Nhiều thế kỷ tồn tại của chế độ thực dân và nhất là sự xuất hiện của kinh tế thị trường đã làm cho các từ thổ ngữ chỉ các con số bị thay dần bằng các từ vay mượn từ tiếng Tây Ban Nha. Đã nhiều thập kỷ nay người ta không còn dùng

() Theo phong tục 5 ngày này là 5 ngày bất hạnh nhất nên được xếp vào cuối năm .B.T.*

thổ ngữ để gọi các số lớn, và ngay cả tên gọi các số hàng đơn vị bằng thổ ngữ cũng dần dần mai một.

Những con số thường nhật

Ngành khảo cổ cho ta rất ít thông tin về việc dùng các số trong kinh tế ở châu Mỹ thời tiền Christoph Colomb. Tuy nhiên, chúng ta biết chắc hệ số Maya được sáng tạo ra bằng cách đếm trên đầu ngón tay và ngón chân. Ví dụ trong tiếng Quiche, từ chỉ số 20 là *huvinak*, có nghĩa là *"toàn thân"*. Cách đếm này phản ánh trong hệ đếm thập phân : *11 là hulahuh* có nghĩa là *hun* (1) cộng với *lahuh* (10). Các con số rõ ràng được sử dụng rất giống với cách chúng ta sử dụng để đếm ngày nay, nhưng có một khác biệt là người Maya phải dùng đến những từ phân loại để miêu tả các vật được đếm, chỉ rõ vật được đếm có hình tròn, dài hay ở trạng thái đặc, lỏng. Ví dụ, nói về thuốc lá, người Yucatec sẽ nói: *"đây là hun* (một) *dzit* (vật thể dài, hình trụ) gọi là *chamal* (điếu thuốc lá) chứ không nói *"đây là một điếu thuốc lá"*.

Lịch Mặt trời chính thức

Lịch Maya được xây dựng trên cơ sở năm Mặt trời với 365 ngày, do người Maya kế thừa của các nền văn minh cổ Zapotecs (ở Monte Alban) và Olmecs (ở La Venta và Tres Zapotes)

Với độ dài không đổi, một năm Mặt trời được chia thành 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày (dùng hệ đếm *cơ số 20*). Năm ngày còn lại được đưa vào cuối năm. Mỗi tháng có một tên gọi dường như không hề có liên quan gì với mùa vụ hoặc lễ hội. Tên gọi các tháng được truyền theo truyền thống hoặc thậm chí có khả năng được mượn từ các thứ tiếng khác hoặc các nền văn hóa khác. Chúng cũng chỉ có ý nghĩa trong lịch chứ không giống như tên tháng trong các ngôn ngữ châu Âu hiện nay, có nguồn gốc từ tiếng Latinh mà nguyên nghĩa của nó hiện nay vẫn còn một số người hiểu được.

Các ngày trong tháng được ghi bằng số thứ tự từ 0 tới 19 đặt trước tên tháng (Từ 0 đến 4 cho tháng thiếu, cuối năm chỉ có 5 ngày). Như thế, mỗi ngày được định tên chính xác trên trục thời gian. Các năm nối tiếp nhau không ngừng và không có năm nhuận.

Lịch của các thày bói

Ngày xưa, những người da đỏ Quiche, Ixil và Mam vẫn dùng lịch Maya truyền thống có 260 ngày để dự đoán tương lai. Tại sao lại có 260 ngày? Sau khi phỏng vấn nhiều thày bói ở Chichicastenango và Momstenango, nhà nhân chủng học Đức Leohard Schultze Jena đã phát hiện ra rằng việc chọn độ dài này không phải ngẫu nhiên, mà do phù hợp với thời gian mang thai của con người. Bất luận nguồn gốc thế nào hệ đếm hai mươi cho phép chia năm có 260 ngày thành 13 tháng, mỗi tháng 20 ngày. Mỗi ngày được định tên bằng một số từ 1 đến 13, kết hợp với một trong 20 tên gọi các con vật, các lực lượng tự nhiên, các quan niệm hoặc khái niệm trừu tượng mà ý nghĩa đến nay đã mất đi.

Cũng giống như lịch Mặt trời, lịch bói toán có chu kỳ, ngày cuối của chu kỳ trước tiếp nối bằng ngày đầu của chu kỳ sau.

Chu kỳ lịch

Hoán vị lịch 260 ngày với lịch 365 ngày cho ta một chu kỳ 52 năm, trong đó mỗi ngày được gọi bằng một tên khác nhau. Chu kỳ 18 980 ngày (52 năm lịch Mặt trời với 360 ngày một năm, hoặc 73 năm lịch bói toán với 260 ngày một năm) này được biết như một đơn vị lớn nhất để đo thời gian của phần lớn các dân tộc Trung Mỹ thời kỳ tiền Christophe Colomb. Không giống người Mextec và Aztec, người Maya quen với nhiều hệ đếm khác nhau và họ sử dụng các đơn vị khác nhau để đo các chu kỳ thời gian dài hơn, nhưng người Maya là ngoại lệ trong những nền văn hóa lớn thời kỳ trước Christophe Colomb.

Chữ tượng hình

Chúng ta biết rằng ngày tháng được đặt tên, và một phần đa số hóa. Ngày nay,

nhiều thày bói người da đỏ vẫn dùng tiếng nói riêng của họ để gọi tên ấy. Người Maya thời tiền Christophe Colomb có thể viết tên tất cả các ngày trong một chu kỳ lịch bằng chữ tượng hình. Có bốn tập sách dùng chữ tượng hình còn lại đến ngày nay, hiện được lưu giữ ở Paris, Dresden. Madrid và Mexico City.

Vô số những chữ khắc trên đá, một số tranh khắc trên tường và rất nhiều đồ gốm trang trí luôn là những tư liệu đáng khâm phục về hệ thống chữ viết độc đáo này.

Cách đơn giản nhất để ghi các con số từ 0 đến 19 là những dấu chấm (cho các đơn vị). Với các số lớn hơn, người ta dùng một ký hiệu cho 20. Để ghi số lớn hơn 40, hệ thống ghi giá trị theo vị trí được sử dụng với một ký hiệu đặc biệt tương đương với số 0 của chúng ta tại các vị trí trống (hình 1). Mỗi vị trí đại diện của lũy thừa 20, cho đến vị trí thứ ba thì nhân với 18 cụ thể là : vị trí thứ nhất 200 = 1 ; vị trí thứ hai 201 = 20 ; vị trí thứ ba 18 x 201 = 360 ; vị trí thứ tư 18 x 202 = 7200 ; vị trí thứ năm 28 x 203 = 144000 v,v...

Đếm ngày

Rất sớm, và không muộn hơn kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, người da đỏ Trung Mỹ đã sáng chế ra một cách để tính thời gian : đánh số ngày (*Cuenta larga*, có nghĩa là *"đếm dài"*). Hệ thống này độc lập với các chu kỳ lịch đã nói ở trên, đếm ngày tiếp ngày bắt đầu từ một ngày xa xưa ít nhiều mang tính thần bí. Hệ thống ngày rất chính xác này đã trợ giúp đắc lực cho các nhà nghiên cứu hiện đại đầu thế kỷ XX khi người ta thiết lập được tương quan giữa nó và lịch của chúng ta. Mục đích nguyên thủy của hệ thống ghi ngày tháng này là phục vụ cho người Maya trong việc hệ thống hóa các ngày lịch sử quan trọng có liên quan tới các thần thánh, hay lãnh tụ của họ.

Những chu kỳ lịch khác

Người Maya xưa còn sử dụng những chu kỳ lịch khác nữa cho các mục đích lịch sử, bói toán hoặc suy đoán. Chẳng hạn từ chữ tượng hình G1- G9 người ta biết sự tồn tại của một chu kỳ lịch 9 ngày (hoặc đêm), dành cho 9 vị thần. Hơn thế, một tổ hợp các chu kỳ ngắn 7, 9 và 13 ngày, mỗi chu kỳ dành cho một loại thần linh khác nhau, tạo thành một chu kỳ 819 ngày phục vụ mục đích bói toán.

Thiên văn

Không dừng lại ở việc quan sát các ngôi sao và dự đoán gần đúng chuyển động của các thiên thể, các nhà thiên văn Maya đã sử dụng một hệ thống số và bảng tính rất tinh xảo, kết hợp với chữ tượng hình để thực hiện các phép toán phức tạp với các con số hàng triệu.

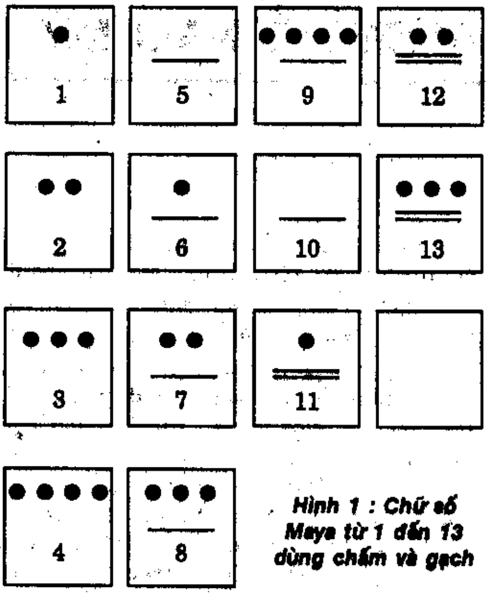
Đầu tiên, các nỗ lực của họ hướng về phía Mặt trời và Mặt trăng. Họ dùng các năm có độ dài khác nhau cho các tính toán khác nhau về mặt bản chất. Thông thường, năm chuẩn dài 365 ngày được coi là cơ sở, nhưng cũng có thể có những năm 364 ngày, hay 365 1/4 ngày, tương tự như lịch Julian (lịch của Jules César).

Mặt trăng luôn có mặt trong các lịch chạm trên đá. Lịch này thường bắt đầu bằng một ngày căn cứ vào pha của Mặt trăng và vị trí của ngày đó trong một lịch của 6 tháng Mặt trăng.

Các nhà thiên văn Maya cũng đã tính được quỹ đạo của sao Kim và kết quả 584 ngày gần đúng một cách đáng kinh ngạc so với kết quả tính toán của các nhà thiên văn hiện đại. Nhưng họ chưa dừng ở đây, sách chép tay Maya ở Dresden còn có các bảng hiệu đính, cho phép hiệu chỉnh các sai lệch rất nhỏ so với các giá trị đó, để phát hiện những sai lệch này cần có thời gian quan sát kéo dài hàng chục, thậm chí hàng trăm năm. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng, người Maya đã thành công trong việc tính toán chuyển động của nhiều hành tinh khác như sao Hỏa hay sao Mộc, nhưng điều này chưa được chứng minh.

Bước vào toán học thuần túy

Với người Maya, lý do cơ bản khiến họ xây dựng các loại lịch, cách tính toán



Hình 1 : Chữ số Maya từ 1 đến 13 dùng chấm và gạch

thiên văn là tôn giáo, bói toán và đoán định tương lai. Các chuyên gia về lịch của họ đã giành thời gian để thiết lập tương quan giữa các chu kỳ lịch khác nhau, dùng bội số chung nhỏ nhất và các phương pháp khác để tiên đoán tương lai, hoặc nối hiện tại với những sự kiện quan trọng trong quá khứ. Bằng cách này họ cũng có thể khám phá đôi chút về số mệnh của các thân chủ của họ - dù đó là thủ lĩnh hay cá nhân khác.

Những tính toán thực tế đã giải được các thuật toán phối hợp và các lý thuyết có đặc trưng xác suất. Nhiều tính toán đã được đẩy xa về quá khứ và tương lai tới mức gây cho người ta ấn tượng là các giáo sĩ phụ trách về lịch mong muốn trước tiên thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của bản thân mình, và thăm dò những giới hạn của khả năng toán học của mình. Điều đó cho phép chúng ta nói rằng người Maya, cũng như trước và sau họ, người Babylone, người Hy Lạp, người Ả Rập và người Ấn Độ đều đã có một trực giác toán học thuần túy thật tuyệt vời.

BERTHOLD RIESE

***BERTHOLD RIESE** người Đức, chuyên gia về các nền văn hóa của người Mỹ da đỏ. Ông đã xuất bản* **Maya Kalender und Astronomic**, *một công trình tập thể do Ulrich Kohler chủ biên (1988).*



Những người da đỏ và một số loài động, thực vật địa phương vùng đất Brazil được vẽ trên bản đồ của Lopo Homem Reinéis nằm trong tập Atlas Miller, một báu vật của lịch sử lập bản đồ.

8 - NỀN VĂN MINH ANDES Ở NAM MỸ

Vào thời kỳ tiền Chistophe Colomb (Cristốp Côlômbô) (1) ở Nam Mỹ từng tồn tại nền văn minh Cổ đại lâu đời của người da đỏ (2), gọi là nền văn minh Andes. Nền văn minh này có phạm vi phát triển trên một khu vực rộng lớn, nằm giữa bờ biển Thái Bình Dương và dãy núi Andes ở Nam Mỹ, trải dài từ vĩ độ Nam 2 đến vĩ độ Nam 34, thuộc lãnh thổ các nước Pérou, Bolivie, Colombie, Équateur và Chili hiện nay.

Đó là khu vực, nhìn chung, có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Ngoài vùng duyên hải và một vài đồng bằng nhỏ có thể trồng trọt thuận lợi, còn lại phần lớn đất đai bị bao phủ bởi đồi núi, cao nguyên và rừng nhiệt đới. Dãy núi Andes với nhiều ngọn núi cao quanh năm tuyết phủ chạy xuyên suốt khu vực từ Bắc xuống Nam. Rải rác giữa núi rừng trùng điệp là các hồ lớn mênh mông như Pupô, Uyuni và nhất là hồ Titicaca (nằm trên đường biên giới giữa Pérou và Bolivie) ở độ cao nhất thế giới so với mặt biển (3809 mét). Khí hậu vùng Andes thay đổi tùy theo độ cao và rất bất thường : sáng ấm áp như mùa xuân, trưa nóng bức như mùa hè, đêm giá buốt như mùa đông. Có nơi ban ngày nóng đến 40 độ, lại có nơi ban đêm lạnh tới âm 15 độ. Ở đây thường xảy ra những cơn bão tuyết hung dữ, những trận mưa tầm tã kéo dài. Đồng thời ở đây cũng có nhiều núi lửa, hoặc đã tắt như Chinbôraxô, Cauambơ, Antarô..., hoặc còn đang hoạt động như Côtôpaxi, Antixana, Xagay, Rúit, Tôlima... Đó là nguyên nhân khiến cho khu vực này thường xảy ra động đất.

Tuy vậy, ở đây có nhiều mỏ kim loại (đồng, chì, kẽm, thiếc, bạc, vàng...), nhiều loại đá quí (đá hoa cương, đá phấn, cẩm thạch...) và nhiều loại đá xây dựng khác. Cư dân Cổ đại Andes sớm biết khai thác những thuận lợi ấy, đồng thời đấu tranh bền bỉ với sự khắc nghiệt của tự nhiên để tồn tại và phát triển. Họ trở thành chủ nhân của nền văn minh cổ đại lâu đời nhất trên lục địa châu Mỹ.

Bằng chứng về một nền văn minh, có lẽ xưa nhất ở đây, vẫn còn được giữ lại. Đó là di tích của thành phố cổ Tiahuanacô, nằm ở gần hồ Titicaca, cách Thủ đô La Paz của Bolivie khoảng 90 km. Tuy đã bị đổ nát hoang tàn, nhưng ở Tiahuanacô vẫn còn lại di tích của những công trình kiến trúc tuyệt vời như : *Các đài tế lễ và các kim tự tháp.* Đáng chú ý nhất là di tích đền thờ Mặt trời Calaxaxaya bằng đá khối rất lớn và kim tự tháp Acapana có hình dáng giống như các kim tự tháp ở Chimu (Pérou) hoặc các kim tự tháp Mexico. Acapana có ba hoặc bốn tầng đài, mỗi tầng là một khối kiến trúc gồm nhiều phòng. Ở tầng ba hiện vẫn thấy được di tích một cổng Mặt trăng rất lớn.

Đến nay, người ta vẫn chưa xác định được Tiahuanacô được hình thành vào thời gian nào. Học giả Mỹ Actua Pôzơnanski khẳng định rằng, Tiahuanacô được xây dựng khoảng từ 14.000 năm trước đây và sau đó khoảng 10.000 năm trở lại đây thì bị tàn phá bởi một thảm họa nào đó. Một số người khác cho rằng, Tiahuanacô còn được xây dựng sớm hơn.

Ngoài Tiahuanacô, trên cao nguyên Nazơca (Pérou) hiện còn bảo tồn gần như nguyên vẹn những đường rãnh kỳ lạ trên mặt đất. Những đường rãnh này rộng

(1) Thời kỳ trước khi Christophe Colomb (1451 - 1506) phát hiện ra châu Mỹ.

(2) Theo sự khẳng định của các nhà khoa học, người da đỏ (còn gọi là người Anhđiêng) có nguồn gốc từ cư dân vùng Đông Bắc Á, đã di cư qua "Cầu nối" Bê rinh sang châu Mỹ trong các giai đoạn khác nhau. Lúc đầu, họ định cư ở Bắc Mỹ rồi dần dần mở rộng địa bàn cư trú xuống Trung Mỹ và Nam Mỹ.

chừng 15 cm và sâu chừng 30 cm, kéo dài hàng ki lô mét. Lúc đầu, nhiều người cho đó là di tích của một hệ thống thủy nông nhân tạo từ ngàn xưa để lại. Nhưng sau đó, người ta đã phát hiện ra rằng, những đường rãnh này vẽ nên khoảng 40 hình vẽ khổng lồ (có hình rộng đến 200 mét) bao gồm hình các động vật (thằn lằn, nhện, khỉ, chim ưng, chim sâu), thực vật và cả những hình kỷ hà học khác nhau, trải rộng trên một diện tích hàng chục ki lô mét vuông. *"Khu triển lãm"* có một không hai này chứng tỏ rằng, những tác giả của nó có một trình độ toán học, trước hết là hình học thật đáng kinh ngạc.

Cũng như Tiahuanacô, chúng ta không rõ những đường rãnh trên cao nguyên Nazoca được xây dựng vào thời gian nào. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, chúng cùng tuổi với những công trình kiến trúc nổi tiếng ở Cổ Ai Cập hoặc Sumer. Nhưng cũng có không ít người cho là những công trình ấy còn xuất hiện sớm hơn nữa.

Như vậy, bí mật của thành phố cổ Tiahuanacô và hoang mạc Nazoca vẫn còn chưa được khám phá. Người ta vẫn còn đang phải ngụp lặn trong những ước đoán và tưởng tượng, để rồi một ngày kia sẽ có lời giải đáp thỏa đáng. Nhưng một điều chắc chắn là *Văn hóa Tiahuanacô* và *Văn hóa Nazoca* đã tồn tại từ rất lâu và có ảnh hưởng đến các nền văn hóa Andes khác.

Lịch sử của nền văn minh Andes từ khoảng hơn 3000 năm Tr. CN. Trở về sau và nhất là trong thời kỳ của đế quốc Inca ở giai đoạn cuối, được chúng ta biết rõ hơn. Theo cuốn : **Lịch sử Pêru trước cuộc chinh phục của Tây Ban Nha** của F.Monterinos thì vùng Andes thuộc quyền cai trị lâu đời của dòng họ Amatas hùng mạnh. Dưới triều Vua Amantas thứ 62 là Pachacutivi, xứ sở này bị nhiều bộ tộc khác đến xâm chiếm. Sau khi Pachacutivi chết, người ta đưa thi hài nhà Vua đến Machu Pichu, rồi tôn một người khác làm Vua và lập ra vương quốc mới ở đó. Vương quốc này phồn vinh trong nhiều thế kỷ, đã dần mở rộng lãnh thổ. Vào khoảng năm 1.300, Vua Mancô - Capac tổ chức một cuộc viễn chinh chiếm Cuxcô, Thủ đô cũ của người Amantas, và lập ra đế quốc Inca. Đến đầu thế kỷ XV, Inca trở thành một đế quốc rộng lớn tương đương với tầm cỡ của đế quốc Roma Cổ đại.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu văn minh đã có từ trước, người Inca đã xây dựng được một xã hội nô lệ phát triển cao về nhiều phương diện. Về kinh tế, nông nghiệp là ngành sản xuất chính của họ. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở đây gặp rất nhiều khó khăn do khí hậu khắc nghiệt và đất đai khô cằn. Để canh tác có hiệu quả, người Inca đã xây dựng được một hệ thống ruộng bậc thang men theo các sườn đồi khá hoàn chỉnh và một hệ thống thủy lợi với nhiều kênh máng xen kẽ các cánh đồng. Bùn đất của kênh đào được dùng làm phân bón ruộng vừa để sưởi ấm cho cây trồng vào ban đêm và vừa để chống sương muối. Cơ cấu cây trồng khá phong phú, trong đó ngô và khoai tây (1) là cây lương thực chính. Ngoài ra, người Inca còn trồng các loại cây rau quả như : cà chua, đậu, lạc, hồ tiêu... và những cây thực phẩm cao cấp.

Nghề chăn nuôi của người Inca không được chú trọng lắm nên nó ít phát triển. Nguồn thực phẩm chính là các loài động vật săn bắn được trong tự nhiên. Khi săn bắn được nhiều, người ta biết ướp lạnh thịt khô để làm thức ăn dự trữ cho những lúc khó khăn hay khi có chiến tranh.

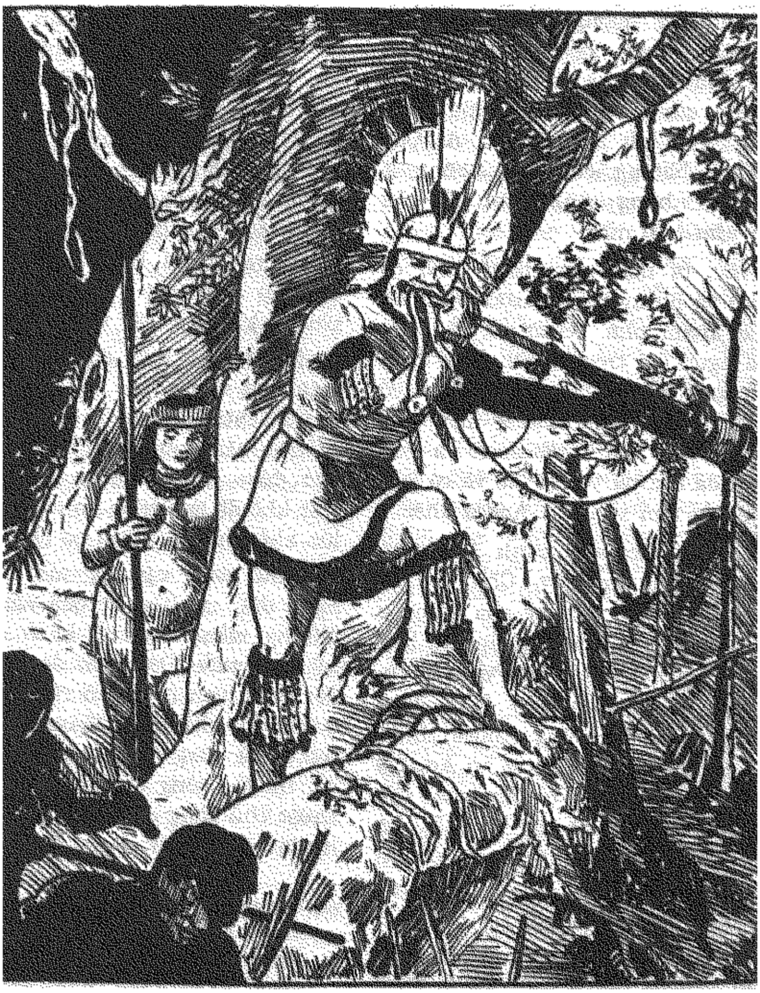
Thủ công nghiệp, mà trước hết là nghề dệt, của người Inca rất phát triển. Những mảnh vải, do khảo cổ học phát hiện, có tuổi 5000 năm đã chứng tỏ nghề dệt xuất hiện ở đây từ rất sớm và đạt tới trình độ khá cao. Ngoài nghề dệt, các nghề thủ công mỹ nghệ vàng, bạc đá quí gỗ, thiếc... cũng rất phát triển. Nhiều kỹ thuật thủ công được áp dụng, chẳng hạn, người ta đã biết dùng hợp kim đồng và

(1) *Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những củ khoai tây có niên đại gần 5000 năm ở đây. Vì vậy, người ta cho rằng, cao nguyên Andes là quê hương của khoai tây. Về sau, khoai tây được đưa về trồng ở châu Âu và trở thành món ăn phổ biến rộng rãi .*

thiếc để cắt gọt kim loại hoặc đá quí. Khi bọn thực dân Tây Ban Nha đến chiếm xứ sở này, chúng đã cướp đi rất nhiều hiện vật bằng vàng, rồi đem nấu chảy để đúc thành những thỏi vàng tiện lợi cho việc vận chuyển qua đại dương. Người Inca chỉ kịp cất giấu được một phần những đồ vật quí giá của mình trong núi Azangar (nghĩa là *"nơi xa xôi nhất"*). Trong số những của cải tuột khỏi tay bọn xâm lược có một chuỗi xích đồ sộ bằng vàng, mà theo truyền thuyết phải hơn hai trăm người mới nhấc nổi.

Sự phát triển về kinh tế và nhu cầu của cuộc sống đã làm nảy sinh quan hệ trao đổi, chủ yếu giữa các tập đoàn ngư dân sống dọc bờ biển với những cộng đồng sống bằng nghề canh tác và thủ công ở sâu trong đất liền. Để buôn bán thuận lợi, người Inca đã biết dùng Kipu làm đơn vị đo lường và tính theo chiều dài hoặc trọng lượng hàng hóa trao đổi. Đồng thời, họ còn xây dựng được một hệ thống đường xá ngang dọc. Những tuyến đường này không chỉ có tác dụng để đi lại buôn bán mà còn có tác dụng nối liền các trung tâm văn hóa ở Nam Mỹ.

Sự phát triển kinh tế cũng làm cho xã hội Inca bị phân hóa sâu sắc. Giai cấp thống trị nắm trong tay tất cả quyền lực



Người da đỏ thổi kèn hiệu tấn công (1827)
màu dầu của họa sĩ Pháp Jean Baptiste Debret

kinh tế, chính trị, quân sự và tôn giáo, đã chiếm đoạt phần lớn của cải do người lao động làm ra và cưỡng bức người lao động xây cung điện, đền đài, lăng tẩm. Giai cấp bị trị, trong đó phần lớn là nông dân, sống trong các công xã nông thôn. Họ canh tác trên đất đai chung của công xã, mà về danh nghĩa thuộc sở hữu của người đứng đầu Nhà nước. Ngoài việc sử dụng ruộng đất công xã, mỗi gia đình nông dân đều có một mảnh vườn được coi là sở hữu riêng và có quyền thừa kế.

Trong điều kiện kinh tế và xã hội như vậy, văn hóa Inca đã nảy nở, phát triển và đạt được những thành tựu rực rỡ. Song, đáng tiếc là nhiều công trình văn hoá đã bị thực dân Tây Ban Nha cướp phá khi chúng đến xâm chiếm xứ sở này.

Những gì còn lại đến nay chỉ là một phần không nhiều trong di sản văn hóa của người Inca, nhưng cũng đủ để chúng ta ngày nay phải thán phục.

Như bất cứ một dân tộc nào từng xây đắp nền văn minh Cổ đại, người Inca đã sáng tạo ra chữ viết của mình. Các nhà khoa học đã phát hiện thấy ở người Inca có tới hai hệ thống chữ viết. Một loại thường được gọi là **"văn tự thắt nút"** Kipu, tức là loại văn tự nhằm ước lệ những ký hiệu và truyền đạt tri thức. Kipu gồm có dây thừng và những miếng da gắn vào đó. Màu của miếng da dùng để chỉ đối tượng mà người ta muốn truyền đạt. Số lượng các nút trên miếng da chỉ số lượng các đối tượng, hoặc chỉ đơn vị đo lường hay năm tháng... Còn một loại văn tự khác thì thuộc vào hệ thống chữ viết tượng hình. Loại chữ này bao gồm những ký hiệu đặc biệt và thường được viết trên những chiếc cốc bằng gỗ hay được thêu trên những tấm vải thô và vải liệm người chết , nên lúc đầu nhiều người nhầm tưởng là hoa văn trang trí. Về sau, một nhà ngôn ngữ học là Vichtoria Đơlahara đã đọc được thứ chữ tượng hình đó của người Inca. Nhờ vậy chúng ta biết được rằng, người Inca dùng văn tự tượng hình để ghi lại những sự kiện lịch sử. Tuy nhiên, thứ chữ tượng hình này không được phổ biến rộng rãi. Nó được bảo vệ một cách bí mật trong các cung điện, đền đài, miếu mạo và là độc quyền của những người có quyền thế và tầng lớp tăng lữ.

Về tôn giáo, người Inca tin rằng, tổ tiên của họ xuất hiện dưới lòng đất, nên đã chia mặt đất thành bốn phần, được phân biệt bởi các loại cây, các loài động vật và các tôn giáo khác. Họ đặc biệt tôn thờ Thần Mặt trời, và trong nhiều trường hợp đã dùng người để làm vật hiến tế Thần khi Vua lên ngôi.

Tôn giáo của người Inca đã in đậm dấu vết trong những công trình kiến trúc đặc sắc của họ. Ngôi đền thờ Thần Mặt trời ở Cuscô là ngôi đền thờ lớn nhất. Nó được xây dựng bằng những phiến đá nặng 200 tấn, lắp ghép với độ chính xác cao. Mái của ngôi đền được lợp bằng vàng, các bức tường và trần ngôi đền đều được trang điểm bằng những tấm vàng. Còn ở mặt phía Đông ngôi đền, bộ mặt của Thần Mặt trời được thể hiện giống như một cái đĩa tròn làm bằng vàng tỏa hào quang với đôi mắt làm bằng ngọc quí. Bên cạnh ngôi đền là một khu vườn, trong đó cây cối, chim chóc đều được làm bằng vàng rất khéo. Trong vườn còn có những chiếc ngai vàng, các pho tượng của các vị "Inca vĩ đại" con của Thần Mặt trời - ngự tọa trên đó.

Kim tự tháp cũng là một loại hình kiến trúc phổ biến trong các nền văn minh Cổ đại châu Mỹ nói chung, và ở Inca nói riêng. Nhưng nếu như người Ai Cập xây dựng Kim tự tháp để đặt xác ướp của Pharaon, nó thể hiện quyền lực to lớn của nhà Vua thì ở Inca, có lẽ kim tự tháp được xây dựng để thờ Thần, nó thể hiện lòng thành kính tôn giáo.

Đặc điểm chung trong kiến trúc Kim tự tháp của người Inca là nó được xây dựng theo lối nhiều tầng và có kích thước khá đồ sộ. Kim tự tháp E1. Paraiso (Pêru) được xây dựng bằng 200.000 tấn các khối đá vuông, ước tính phải cần tới 1.000.000 ngày công lao động, còn Kim tự tháp Secchin A1 Tô cao 12 tầng và có cạnh đáy dài chừng 100 feet. Các cuộc khai quật khảo cổ học còn phát hiện di tích của nhiều Kim tự tháp khổng lồ, có

niên đại cách ngày nay khoảng 5000 năm, nghĩa là tương đương với thời gian xây dựng các Kim tự tháp ở Ai Cập.

Gần đây, các nhà nghiên cứu còn phát hiện được di tích của những lăng tẩm có hình dáng chữ U cao trên mười tầng, những trụ, ngách với nhiều màu sắc và những quảng trường rộng nằm giữa khu dân cư. Đặc biệt, người ta còn tìm thấy lăng Vua **"Kinhtul"** ở Pêru, trong đó thi hài nhà Vua chết cách đây 1.500 năm, vẫn còn được lưu giữ lại cùng với hàng trăm các hiện vật bằng bạc, vàng có giá trị.

Về khoa học, người Inca đã đạt được sự hiểu biết đáng kể. Những tri thức khoa học đó sàng lọc, phát triển và tích lũy qua nhiều thế hệ, đã trở thành tài sản quí báu trong di sản văn hóa của người Inca, đồng thời cũng là đóng góp to lớn vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

Trong những tri thức khoa học của người Inca, toán học được hình thành từ sớm do nhu cầu của việc đo đạc ruộng đất, tính toán xây dựng các công trình thủy lợi, nhà cửa, đền đài... Những đường rãnh kỳ lạ trên cao nguyên Nazoca, những đền đài to lớn và những Kim tự tháp đồ sộ được xây dựng bằng đá và được lắp ghép với độ chính xác, độ bền vững rất cao đã xác nhận những tri thức số học và hình học của người Inca.

Ngành thiên văn học của người Inca cũng sớm được phát triển. Họ đã biết quan sát sự chuyển động của Mặt trời Mặt trăng và các hành tinh khác trong Vũ trụ bao la để dự đoán thời tiết, hoặc tiên đoán về số phận của các Vua chúa và định ra ngày giờ chính xác cho các buổi tế lễ, dự đoán sự di chuyển của các loài động vật và định ra thời gian thích hợp để gieo trồng. Những quan niệm về Vũ trụ của người Inca được thể hiện khá rõ trong kiến trúc các thành phố cổ của họ. Ở những thành phố này, nhà cửa, đường phố đều được đặt trên những đường thẳng tương ứng với sự vận động của Vũ trụ, tất cả đều đạt đến mức độ chính xác của thiên văn học hiện nay. Trên một vách núi ở hoang mạc Nazoca có hình một người khổng lồ được gọi là ông Ô, có lẽ đã được tạo ra từ lâu. Một tay của ông Ô chỉ lên trời, nơi ngôi sao sáng Areturus đi qua vào Tháng 5, còn tay kia chỉ xuống đất. Thật khó mà có thể lý giải một cách đầy đủ và chính xác về ý nghĩa của hình người trên, nhưng có thể người Inca xưa muốn nói lên quan niệm của họ về Vũ trụ, và mối quan hệ giữa Vũ trụ với Trái đất và cuộc sống của con người.

Như vậy, nền văn minh Cổ đại Andes trong thời kỳ đế quốc Inca đã đạt tới trình độ phát triển khá cao. Nhưng từ năm 1527, sau cái chết của Uaina, người đứng đầu Nhà nước, đế quốc Inca bắt đầu suy yếu. Các con của Uaina xâu xé lẫn nhau để tranh giành quyền lực cai trị. Sau đó không lâu, vào năm 1532, những đội quân xâm lược của Tây Ban Nha đã kéo đến đây. Bọn thực dân đã cướp bóc tàn nhẫn, vơ vét về Tây Ban Nha rất nhiều của cải quí giá của người Inca, tàn phá các công trình văn hóa, giết hại dã man các bộ lạc người Anh điêng và biến xứ sở này thành thuộc địa của chúng.

NGUYỄN VĂN ÁNH

NGHỆ THUẬT KIM HOÀN CỦA NỀN VĂN MINH CỔ ĐẠI PÊRU

Mới đây, người ta phát hiện ra hầm mộ của hoàng tộc Sipan, dòng tộc Vua chúa nước Pêru Cổ đại. Các nhà khảo cổ học đã khai quật mộ một người đàn ông, được chôn cất trong kim tự tháp làng Peruvian tỉnh Sipan. Tất cả các vật dụng được chôn theo cho phép các nhà Bác học kết luận rằng ông ta là một vị tướng, chết trận vào tuổi 40 cách đây 300 năm. Vị tướng được xác định là người xứ Moche thuộc một bộ tộc sung túc sống ở miền Bắc Pêru từ thế kỷ I đến thế kỷ VIII. Sau đây là biên bản ghi chép khi khai quật tử thi :

"...Một chiến binh hung dữ, mình mặc áo giáp giát vàng, đầu đội mũ lông chim xung quanh đính đầy những viên ngọc lấp lánh. Trên bộ trang phục nhà binh sáng rực rỡ điểm thêm những đồ trang

sức bằng kim loại quí, hầu hết chúng được sắp xếp ở xung quanh thắt lưng..."

Ông Craig Morris, Giám đốc ngành khảo cổ học Nam Mỹ nhận xét rằng với cách phục sức như thế, chắc rằng đối phương sẽ lóa mắt, đội quân phía sau vị tướng sẽ được an toàn tiến công.

Như vậy có nghĩa là từ xa xưa, từ những nền văn minh Cổ đại, người ta biết dùng kim loại quý, đá quý làm đồ trang sức, đồng thời phục vụ mục đích quân sự. Thực ra, bọn cướp đường chính là người đầu tiên khám phá ra bí mật kho báu của cải của dòng tộc Sipan, bao gồm đồ trang sức, vật dụng trang trí hình con nhện, con quỷ, Mặt trăng, những con bọ cạp và biểu tượng người lính chiến với nạn nhân của họ. Khi những đồ tạo tác quí giá này được bán ra thị trường, các nhà khảo cổ học mới được báo động và trong vòng 2 năm, họ đã khai quật được 3 ngôi mộ ở Sipan. Sự khám phá mới bổ sung thêm cho các nhà khảo cổ lượng kiến thức lớn gấp hai, ba lần trước đây, giúp đỡ đắc lực cho công cuộc nghiên cứu về nhân chủng học. Từ trước tới nay, loài người hầu như không biết đến giống người Moche. Không có sách báo nào ghi chép hay hướng dẫn cho biết họ tồn tại ở thế kỷ nào, vì lý do gì mà bị tuyệt chủng.

Năm 1890, người ta đã phát hiện ra những bằng chứng đầu tiên chứng minh sự tồn tại của người Côlômbia tiền sử. Lúc ấy, những người Cổ đại chưa được gọi là người Moche. Cái tên ấy chỉ xuất hiện từ những năm 1960 khi ngành khảo cổ thực sự bắt tay vào nghiên cứu trên diện rộng những vật dụng tìm thấy dưới đất sâu. Những nghệ nhân kim hoàn thời xa xưa đã đưa nền văn hóa thời đại mình vào những tác phẩm sống mãi đến muôn đời. Căn cứ vào những đồ dùng bằng gốm và chạm khắc kim loại, các nhà nghiên cứu kết luận rằng nghệ thuật kim hoàn của người Moche Cổ đại còn tinh vi hơn cả người Maya 800 năm sau.

Người ta tìm thấy một chuỗi đeo cổ có 20 hạt kim loại quí đúc thành hình hạt lạc. Trong đó, 10 hạt bằng vàng xếp về một bên, có lẽ tượng trưng cho Mặt trời, còn 10 hạt bạc nằm bên kia tượng trưng cho Mặt trăng. Thời bấy giờ. Mặt trời và Mặt trăng hiện hữu như vị chúa tể, như đấng linh thiêng soi rọi nhân gian. Thuyết Mặt trăng, Mặt trời cùng song song cai quản cõi trần được thể hiện trong chuỗi cườm đeo cổ mà mỗi hạt là hình một con nhện đầu người đang ngồi trên một mạng nhện dệt tuyệt đẹp. Người thời nay hiểu rằng con nhện là hình ảnh ẩn dụ của người chiến binh đang bẫy mồi, giăng lưới đưa đối phương vào bẫy.

Nền văn hóa nào cũng được thể hiện trên những kiệt tác nghệ thuật của người sống trong nền văn hóa đó. Những bức tượng, phù điêu... luôn được chọn để ghi lại những gì không thể quên được. Trên một phiến đá tạc hình một người đàn ông không có đầu, hai tay hướng lên trời, đôi bàn chân vững vàng trên mặt đất. Bên trong bức điêu khắc có hình một người đàn ông nhỏ hơn cũng mất đầu, cũng ngồi ở tư thế y như vậy. Đi sâu tìm hiểu, các nhà khảo cổ học đã tìm ra câu trả lời về nghệ thuật trang trí kim hoàn của người Moche. Những bức tượng tả cảnh chém đầu, hành quyết hay khắc hình người lính chiến phản ánh nỗi kinh hoàng của dân chúng sống trong sự tôn thờ mù quáng một Chúa Trời tàn bạo.

Sự bí hiểm của nền nghệ thuật kim hoàn Cổ đại Pêru chính là ở chỗ các hình tượng nghệ thuật điêu khắc thường là nhện, cảnh xử trảm, hạt lạc, binh biến... Theo các chuyên gia, dạng hình tượng nghệ thuật này đòi hỏi phải có một trình độ tay nghề và trình độ thật lão luyện của nghệ nhân. Rõ ràng là giá trị nghệ thuật cao hơn so với các thời đại khác. Người xem dường như bị lóa mắt bởi ánh hào quang lấp lánh, vẻ đẹp rực rỡ toát ra từ những báu vật quí giá mà quên đi cái nội dung sâu xa ẩn trong mỗi tạo tác. Hy vọng rằng những đồ châu báu, kim hoàn tìm thấy được sẽ giúp các nhà nhân loại học nghiên cứu sâu và vén bức màn bí mật về nguồn gốc, sự phát triển cũng như tập quán, tín ngưỡng của một giống người Cổ đại...

(Theo báo International Herald Tribune 30/4/94)

9 - THỜI KỲ GIẢ KIM THUẬT

(HÓA HỌC TRONG THỜI KỲ VĂN MINH TRUNG CỔ)

A - VÀI NÉT VỀ THỜI TRUNG CỔ Ở CHÂU ÂU

Ở thời Trung cổ, sản xuất hóa học vẫn ở mức độ thủ công. Kỹ thuật thủ công dựa vào lao động chân tay với sự sử dụng các công cụ thô sơ. Việc hoàn thiện phương pháp sản xuất vẫn rất chậm, chủ yếu là nhờ tích lũy kinh nghiệm lao động. Vào giai đoạn sau của thời kỳ phong kiến đã xuất hiện những công trường thủ công dựa vào sự chuyên môn hóa sản xuất và hoàn thiện các quá trình công nghệ.

Trung tâm sản xuất thủ công thời Trung cổ ở châu Âu là các thành phố, lúc đầu mang tính chất quân sự với tháp canh và tường thành bao quanh. Vào thời bình, chiếc cầu treo nặng nề thả xuống, tấm lưới sắt được nâng lên, đường vào mở rộng. Trước cửa chính có treo huy hiệu của thành phố với câu châm ngôn đặc trưng. Khi có kẻ thù đe dọa xâm phạm, tiếng chuông báo động của các tháp canh vang lên, cầu treo kéo lên, cửa thành đóng lại, lưới sắt hạ xuống. Trên tháp canh chính, cờ của thành phố kéo lên tỏ ý quyết tâm kháng chiến và những người vệ binh chuẩn bị sẵn sàng cung, nỏ cùng với đá vôi, nước sôi, dầu nóng, nhựa nóng chảy.... để đón tiếp quân thù.

Về sau này thành phố trở thành các trung tâm sản xuất thủ công, đồng thời là trung tâm hành chính và tôn giáo, những *"đóa hoa rực rỡ nhất của thời Trung cổ"* (K.Marx). Đường phố hẹp với những ngôi nhà nhỏ, mái sít vào nhau, trước cửa treo những vật tượng trưng cho cửa hàng : hình vẽ một con đại bàng hay một chiếc ủng xanh....

Sự phát triển các nghề thủ công đã mở rộng buôn bán làm cho vai trò kinh tế và chính trị của các thành phố tăng lên, đồng thời vai trò của những người thợ thủ công trong sinh hoạt kinh tế xã hội phong kiến cũng tăng lên.

Tôn giáo và nhà thờ giữ vai trò đặc biệt trong thời Trung cổ. Hệ tư tưởng tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của cuộc sống. Các học thuyết tôn giáo đủ mọi màu sắc trước hết tìm cách chứng minh cho sự hợp lý của trật tự phong kiến. Sự nô dịch tinh thần nhân dân đã đạt tới đỉnh cao nhất trong thời Trung cổ. Khoa học và cơ sở tư tưởng của nó hoàn toàn chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng tôn giáo. Các thành tựu khoa học thời cổ, đặc biệt là các học thuyết duy vật trong triết học tự nhiên đều coi là dị giáo và bị ngăn cấm. Các nhà Bác học có tư tưởng duy vật bị đàn áp, do đó khoa học bị đình trệ nghiêm trọng. Hoàn cảnh đó tạo miếng đất thuận lợi cho các học thuyết giả dối như ma thuật, Chiêm tinh, giả kim thuật... phát triển và đôi khi những trí tuệ xuất sắc cũng bị vướng vào những học thuyết giả dối này.

Tuy nhiên, không thể nói rằng cả thời Trung cổ không đem lại tiến bộ nào cho khoa học và kỹ thuật. Song những chiều hướng khoa học, kỹ thuật liên hệ chặt chẽ với nhu cầu sản xuất và đời sống, đặc biệt là nhu cầu sản xuất thủ công, quân sự, hàng hải... vẫn còn sức sống và được phát triển rõ rệt. Đồng thời cuộc đấu tranh của các nhà Bác học tiên tiến chống lại hệ tư tưởng tôn giáo và triết học kinh viện đã được phản ánh trong toàn bộ lịch sử khoa học thời Trung cổ.

Lịch sử hóa học thời Trung cổ gắn liền với trào lưu giả kim thuật, nhưng trào lưu giả kim thuật không phải chỉ mới xuất hiện ở thời Trung cổ mà đã có lịch sử từ

thời Cổ đại với các giáo sĩ trong những nhà thờ Cổ Ai Cập, các nhà luyện đan trong các cung điện của Hoàng đế Trung Hoa, các nhà Bác học của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria. Sau đó tư tưởng biến kim loại thành vàng, chế thuốc trường sinh... được người Ả Rập tiếp thu và qua họ truyền tới những người châu Âu vào thời Trung cổ.

B- GIẢ KIM THUẬT Ở CHÂU ÂU

Vào khoảng giai đoạn giữa các thế kỷ XI - XII nhiều nghề thủ công phát triển, đặc biệt là các nghề luyện kim, dệt để phục vụ các kỵ sĩ trong các cuộc hành quân của các lãnh chúa phong kiến chinh phục đất đai, việc buôn bán trở nên nhộn nhịp. Trong thành phố đã xuất hiện nhiều tổ chức của thợ thủ công : các xưởng thợ, những hội buôn... Nhiều thành phố đã được tự trị hay ít bị lệ thuộc vào các lãnh chúa phong kiến.

Vai trò chính trị và kinh tế của thành phố tăng lên thì hoạt động tinh thần cũng sôi nổi hơn. Do nhu cầu học tập của thanh niên thuộc giới thương nhân và thợ thủ công mà ở các thành phố lớn đã xuất hiện các trường Đại học dân sự, nó khác với nhà trường tu viện ở chỗ có dạy các nghề nghiệp khác nhau và có quyền tự trị như các công xưởng thủ công. Cổ nhất ở Châu Âu là trường Đại học Boulogne(*) thành lập năm 1119, rồi đến năm 1189 xuất hiện trường Đại học Y ở Môpen (Pháp) và năm 1200 trường Đại học Paris được thành lập, sau đó nhiều trường Đại học ở các thành phố khác lần lượt xuất hiện. Ở các trường Đại học này, sau khi qua trường dự bị tại đó giảng dạy 7 thứ khoa học, sinh viên chuyển sang nghiên cứu các môn chuyên khoa. Ví dụ ở trường Đại học Boulogne có khoa luật trong đó người ta dạy *"luật La Mã"*. Ở Paris có các khoa Thần học và Y học. Khoa thần học ở Paris mang tên (Robert Sorbone, 1201 - 1274) ; người sáng lập ra khoa này. Việc giảng dạy ở trường Đại học Trung cổ gồm có phần đọc bài giảng (lectio) và phần thảo luận (disputatio).

Từ thế kỷ XI - XIII nhờ những cuộc thập tự chinh của các đạo quân tôn giáo với danh nghĩa chiếm lại Jérusalem, nơi đặt mộ Chúa, người ta đã mở rộng nền ngoại thương của châu Âu và tìm con đường đi sang các nước phương Đông. Nhờ vậy, tầm mắt của các nhà buôn và thợ thủ công châu Âu được mở rộng. Người châu Âu làm quen với nền văn hóa và kỹ thuật thủ công của Bizantine là nơi trong khoảng từ thế kỷ X - XIII có một nền sản xuất thủ công phồn vinh dùng nhiều loại vật liệu, hóa học và các chất khác nhau. Tại đây, vẫn còn nhiều tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp (chủ yếu là các tập ghi công thức chế biến hóa học).

Vào giữa thế kỷ thứ XII, ở châu Âu lần đầu tiên xuất hiện những bản dịch các tài liệu giả kim thuật Ả Rập ra tiếng La tinh. Các tài liệu này được nhanh chóng lưu truyền rộng rãi. Những bài luận văn giả kim thuật đầy các ký hiệu tượng trưng và huyền bí rất phù hợp với thế giới quan của người châu Âu lúc đó đang tin vào Thần linh và khả năng biến đổi kim loại. Kể từ nửa sau thế kỷ XII, trong vòng 2 thế kỷ, ở châu Âu đã xuất hiện trên 70 tác phẩm giả kim thuật mà chủ yếu là dịch từ tiếng Ả Rập. Bản dịch đầu tiên là của Robert (Rôbớt) một người Anh ở Sestơ, đó là cuốn **Sách về các tác phẩm giả kim thuật** ra đời năm 1144.

Chẳng bao lâu, giả kim thuật như một bệnh truyền nhiễm lan ra khắp châu Âu. Đủ mọi tầng lớp người xô nhau đi tìm kiếm con đường làm giàu nhanh chóng, kể từ những người thợ thủ công nghèo, nhà buôn phá sản, các vị tu sĩ... cho đến các Bá tước, Giáo chủ và thậm chí Quốc vương nữa. Phần lớn họ không được chuẩn bị gì về trí thức hóa học mà chỉ có một niềm hy vọng là tìm được bí mật về viên đá triết học trong các tác phẩm giả kim thuật cổ đã bị thất truyền bằng những lời thần chú, bói toán.

Tuy nhiên, ngoài những kẻ ham làm giàu nhanh chóng nhưng dốt nát, còn có nhiều trí tuệ thông minh và uyên bác bị

** Boulogne là một thành phố ở Bắc Italia.*

lôi cuốn vào công việc giả kim thuật, chủ yếu đó là những tu sĩ rồi đến những thầy thuốc và các nhà bác học khoa học tự nhiên.

Một trong những nhà giả kim thuật nổi tiếng đầu tiên của châu Âu là Bá tước Anbrêc Bônstêt, thường được biết dưới tên Albertus Magnus (Anbect) vĩ đại. Ông là một Giáo sư Thần học thuộc giáo phái Đôminicanh, năm 1259, được phong làm Giáo chủ ở Rêgenbuốc. Sau 5 năm, ông từ bỏ chức Giáo chủ và lánh mình tại một tu viện ở gần Ken để làm khoa học. Là một nhà thần học và triết học kinh viện có tên tuổi, ông để lại nhiều tác phẩm. Một trong những mặt hoạt động của *"Albertus vĩ đại"* là cùng với học trò là Fôma Acvin tiến hành bình luận Aristotles để loại trừ những mâu thuẫn giữa các luận điểm của Aristotles với các giáo điều của nhà thơ bằng cách bóp méo tư tưởng của Aristotles. Như vậy Albertus vĩ đại là một trong những người sáng lập ra triết học kinh viện Trung cổ. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu vật lý, giả kim thuật, chiêm tinh học. Có lẽ chính bản thân ông đã tiến hành các thí nghiệm về biến đổi kim loại và đã đến thăm nhiều phòng thí nghiệm giả kim thuật ở các xưởng thủ công. Trong các tác phẩm của ông có nói tới địa bàn và mô tả thuốc súng (lúc đó còn chưa được sử dụng ở châu Âu). Người ta còn gắn cho Albertus vĩ đại những sáng chế kỳ lạ như chiếc máy tự động có dạng như đầu người.

Trong các tác phẩm **Sách về giả kim thuật** và *"Năm cuốn sách về kim loại và khoáng vật"*, Albertus vĩ đại đã trình bày các quan điểm của mình về "thành phần" kim loại. Ông cho rằng kim loại cấu tạo từ các nguyên tố thủy ngân, lưu huỳnh, nước, và đôi khi cả Asen. Các kim loại có thể biến đổi ra nhau, sự biến đổi này thể hiện ở sự thay đổi màu và tỷ trọng kim loại. Thủy ngân làm cho kim loại có màu trắng, lưu huỳnh cho màu đỏ, Asen - màu vàng, nước nằm trong kim loại chịu nén và ép với những mức độ khác nhau. Bạc là kim loại gần giống vàng hơn cả, muốn biến đổi bạc thành vàng chỉ cần thay đổi sắc màu và tỷ trọng. Albertus vĩ đại đã biết cách phân biệt vàng thật và vàng giả bằng lửa và biết tách các kim loại quí khỏi kim loại không quí.

Một nhà giả kim thuật nổi tiếng người Anh là Roger Bacon *(Rôgiơ Bêcơn)* (1214 - 1294), lúc trẻ học ở Anh rồi sang Paris, đỗ Tiến sĩ triết học ở đây. Ông có khả năng xuất sắc và được mệnh danh là *"vị Tiến sĩ kỳ diệu" ("Doctor mirabilis")*. Khoảng năm 1250 Bacon trở về Oxford giảng dạy và nghiên cứu khoa học một thời gian. Ông rất nổi tiếng và có nhiều học trò, nhưng những người cùng giáo phái Franxiscan nghi ngờ ông là phù thủy và đuổi không cho ông giảng dạy, sau đó (năm 1252) ông bị bắt giam ở Paris.

Sau 10 năm bị giam cầm, Bacon được tha nhờ sự che chở của giáo hoàng Clêmen IV mà trước đó ông đã trình lên cuốn sách **Sự nghiệp vĩ đại ("Opus majus")**. Quay trở lại Oxford, ông lại bị tầm nã và vào năm 1278 lại bị bắt giam lần thứ 2 trong 14 năm. Người ta nêu lý do làm cho Bacon bị giới cầm quyền tôn giáo bắt giam và hành hạ là: vì ông am hiểu các tác phẩm triết học về giả kim thuật Ả Rập và công khai phát biểu chống lại triết học kinh viện của Nhà thờ, đặc biệt chống lại lời khẳng định của Albertus vĩ đại và Khôma : *Acvin cho rằng triết học kinh viện đã đạt đến mức hoàn hảo.* Mặt khác những người lãnh đạo giáo phái Franxiscan hình như cho rằng Bacon đã nắm được bí mật của hòn đá triết học nên hy vọng rằng ông sẽ tiết lộ bí mật đó để đổi lấy tự do. Quả thực Bacon tin tưởng rằng các kim loại có thể biến đổi ra nhau và có tiến hành nghiên cứu giả kim thuật. Ông còn để lại các cuốn sách viết về giả kim thuật như **Tấm gương giả kim thuật (Speculum alchmie) và Về bí mật của thiên nhiên và về kẻ tiểu nhân của ma thuật (Espitola de Secretis ope - ribus artis et natural et nulliate magie).**

Bacon là một trong những người châu Âu đầu tiên chú ý đến tầm quan trọng của thí nghiệm trong nghiên cứu. Theo Bacon, có 2 phương pháp nghiên cứu : phương pháp lập luận trừu tượng và

phương pháp thí nghiệm. Phương pháp lập luận trừu tượng không đủ tin cậy nên phải kiểm tra bằng phương pháp thí nghiệm. Bacon phân định ranh giới rõ rệt giữa khoa học thí nghiệm với khoa học tự nhiên và nghệ thuật thủ công.

Trong các tác phẩm giả kim thuật của mình. Bacon định nghĩa giả kim thuật như một nghệ thuật gồm các kết luận tư duy và thí nghiệm. Theo ông, nhiệm vụ của giả kim thuật là bắt chước tự nhiên, biến vật chưa hoàn thiện thành vật hoàn thiện và quý. Cũng như các nhà giả thuật kim Ả Rập. Bacon thừa nhận thủy ngân và lưu huỳnh là cơ sở của mọi kim loại, thủy ngân dễ tạo hỗn hống với kim loại, còn lưu huỳnh tạo với nhiều kim loại những chất đất, khi nung nóng trong không khí các chất đất lại biến thành kim loại.

Các tác phẩm của Bacon đặc biệt là cuốn : **Tấm gương giả kim thuật** (viết khoảng năm 1267) đã trở thành sách giáo khoa thực hành của nhiều hệ các nhà giả kim thuật và được dùng làm một trong những nguồn tài liệu chính của các tác phẩm giả kim thuật sau này. Các quan điểm lý thuyết của Bacon là cơ sở của lý luận giả kim thuật ở dạng thuần túy nhất chưa bị pha tạp, đặc trưng đầy đủ nhất cho nội dung nền giả kim thuật Tây Âu.

Bacon cho rằng quá trình *"sinh ra một cách tự nhiên"* các kim loại trong thiên nhiên bắt đầu bằng sự tạo thành các amangam (hỗn hống), rồi từ amangam, kim loại được tách ra, vì thế ông gọi thủy ngân là *"mẹ của các kim loại"*. Từ 2 nguyên tố thủy ngân (Hg) và lưu huỳnh (S) nảy sinh ra mọi kim loại và khoáng vật. Thiên nhiên luôn luôn hướng tới sự hoàn hảo tức là sinh ra vàng, nhưng do nhiều hiện tượng ngẫu nhiên cản trở nên mới sinh ra nhiều kim loại (chưa hoàn hảo khác nhau). Từ đó, ông đi đến kết luận : *"Có thể bắt chước thiên nhiên điều chế các kim loại từ thủy ngân và lưu huỳnh. Muốn có vàng thì phải dùng thủy ngân và lưu huỳnh thuần khiết theo một tỷ lệ hoàn hảo nhất"*. Nhưng kinh nghiệm bản thân cho Bacon thấy rằng mọi cố gắng chế vàng từ thủy ngân và lưu hủynh đều thất bại, ông giải thích thất bại này là vì con người chưa biết cách tạo ra điều kiện tiến hành biến đổi giống như điều kiện tự nhiên (nấu nóng lâu dài lưu huỳnh và thủy ngân trong lòng đất bằng nhiệt của ruột quả đất). Ông cũng cho rằng từ lưu huỳnh và thủy ngân lấy theo tỷ lệ tối ưu thì có thể chế tạo được thuốc vạn năng (êlixia) tức là hòn đá triết học có tác dụng huyền diệu biến đổi kim loại thành vàng.

Sau những chuỗi ngày dài lập luận luẩn quẩn, khó hiểu, Bacon (cũng như mọi nhà giả kim thuật thời Trung cổ) khẳng định rằng ông đã tiết lộ điều bí mật quan trọng nhất và nếu *"đầu óc độc giả không đến nỗi ngu dốt và đần độn thì qua đó độc giả đã có thể biết cách chế được chất siêu hoàn hảo (tức là hòn đá triết học) để biến đổi các vật chưa hoàn hảo thành hoàn hảo hơn và việc đó chỉ là có thể làm được bằng lao động của mình"*.

Đó là một nội dung và lời lẽ điển hình của các luận văn giả kim thuật Tây Âu. Các tác phẩm của Bacon là sách giáo khoa về giả kim thuật được sử dụng rộng rãi suốt 5 thế kỷ.

Cũng vào giai đoạn này có Arnaldus Villanovanus (*Acnôn Vilinôvan* 1235 - 1313) là một nhà giả kim thuật kiêm thầy thuốc nổi tiếng. Ông đã nghiên cứu y học và giả kim thuật ở nhiều trường Đại học châu Âu. Do va chạm với giới cầm quyền và giới tu hành, ông bị truy nã và phải lưu lạc từ thành phố này sang thành phố khác và cuối cùng trú ngụ ở đảo Sicile(Xixin). Arnaldus còn là nhà Chiêm tinh, triết học và ngoại giao. Ông để lại một số tác phẩm trong đó nổi tiếng nhất là : **Vườn ươm của các nhà triết học; Về chất độc ; Về chất chống độc.** Những tác phẩm này cho thấy Arnaldus không tách rời giả kim thuật với y học. Trong các cuốn sách của mình, ông đã mô tả các biến đổi hóa học, các chất làm thuốc, danh sách các chất độc và chống độc. Đặc biệt ông mô tả cách chế và chưng cất rượu vang mà ông gọi là *"nước sống" (aqua vital)*. Về mặt lý thuyết giả kim thuật, ông không có quan điểm gì mới.

Nổi tiếng nhất thời Trung cổ là nhà giả kim thuật Raymundus Lullius, 1235 - 1313, *(Ray môn Luli)*, học trò của Bacon

và Arnaldus. Luli thuộc dòng dõi quý tộc giàu có, lúc trẻ tuổi sống cuộc đời xa hoa ở cung đình Aragông, nhưng về sau chuyển sang hoạt động truyền giáo, nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông và Thần học. Tại trường Đại học Paris, ông đỗ Tiến sĩ Thần học, làm quen với Bacon và bắt đầu nghiên cứu giả kim thuật, sau đó ông gặp Arnaldus ở Nêapôn. Từ năm 1300, Lullius nhiều lần đi truyền giáo ở phương Đông và Bắc Phi. Lĩnh vực hoạt động chính của Lullius là lôgic học kinh viện. Ông đã sáng tạo ra *"bánh xe lôgic"* nổi tiếng gồm 7 vòng đồng tâm quay được trên cùng một trục, mỗi vòng được chia ra nhiều ô ghi các từ và chữ cái. Khi quay các vòng sẽ thu được các tổ hợp từ trả lời cho những câu hỏi đã đặt.

Một số tác phẩm giả kim thuật đã được người ta gán cho Lullius, trong số đó có cuốn **Di chúc (Testamentum)** ; **Tuyển tập các quy tắc hay sách hướng dẫn về giả kim thuật (Codicillus scu Vademecum)** và **Thực nghiệm (Experimenta)** đã có tiếng vang lớn trong các thế kỷ sau.

Ngày nay, người ta đặt vấn đề nghi ngờ bản quyền tác giả của Lullius đối với các tác phẩm này vì trong một số tác phẩm khác của ông có lời lẽ đả kích giả kim thuật là nghệ thuật giả dối.

Trong các tác phẩm đã nêu (mà người ta gán cho Lullius có trình bày các quan điểm giả kim thuật và nhiệm vụ của nó theo học thuyết của các nhà giả kim thuật Ả Rập. Tác giả gán cho hòn đá triết học những tính chất diệu kỳ, ví dụ: *"Hãy lấy một lượng thuốc quý này bằng hạt đậu, bỏ nó vào 1000 unxi thủy ngân, thuỷ ngân sẽ biến thành bột đỏ. Lấy 1 unxi bột đỏ này thêm vào 1000 unxi thủy ngân, thủy ngân cũng biến thành bột đỏ, lại lấy 1 unxi bột này bỏ vào 1000 unxi thủy ngân, tất cả biến thành thuốc, lấy 1 unxi thuốc bỏ vào 1000 unxi thủy ngân, thủy ngân lại biến thành thuốc... Lấy 1 unxi thuốc này bỏ vào 1000 unxi thủy ngân, tất cả sẽ biến thành vàng thứ vàng tốt hơn vàng rút từ quặng ra"*.

Sang thế kỷ XIV, XV, số nhà giả kim thuật ở Tây Âu liên tục tăng lên, nhưng ít có những tên tuổi nổi tiếng. Lúc này nhờ việc sáng chế ra kỹ thuật in sách nên số tác phẩm giả kim thuật được in ra lên đến hàng nghìn cuốn. Vào thế kỷ XVII đã có những nhà xuất bản chuyên xuất bản các tài liệu giả kim thuật. Tuy nhiên, toàn bộ khối tài liệu khổng lồ này không có gì mới về lý thuyết mà chỉ tiếp tục phát triển lối diễn đạt thần bí và mờ mịt về biến đổi kim loại vốn đã có trong các tác phẩm giả kim thuật Ả Rập và thế kỷ XIII.

Vào thế kỷ XIV ở châu Âu phổ biến rộng rãi các tác phẩm của *"tác giả Ả Rập Gêbe" (Giabia giả)* như **Tổng số các biến đổi** v.v... Mặc dù có những ký hiệu giả kim thuật Ả Rập, cuốn sách này không thể là của Giabia vì cả Albertus vĩ đại và Bacon đều không hề nhắc đến các tác phẩm này. Thực ra đó là các tác phẩm được viết vào thế kỷ XIV của một nhà giả kim thuật vô danh nào đó trình bày lý thuyết và thực hành về giả kim thuật. Tác giả cũng cho rằng kim loại cấu tạo từ thủy ngân và lưu huỳnh, và vàng cấu tạo từ thủy ngân nguyên chất với một lượng nhỏ lưu huỳnh. Trong tác phẩm có mô tả quá trình cố định (hóa rắn) thủy ngân bằng hòn đá triết học, rồi sau đó trình bày học thuyết Aristotles về nguyên tố. Đặc biệt trong các tác phẩm của Giabia có nhiều mô tả thực hành giả kim thuật, đó là những phép thực hành hóa học khác nhau : chưng cất, thăng hoa, lọc, cô đặc, tách vàng khỏi bạc, tách bạc khỏi chì... Một điểm quan trọng về mặt lịch sử là đã có bài mô tả về các axit, đặc biệt là *"nước hòa tan"* tức là axit nitric, về sau được gọi là *"nước mạnh" (auqa forfis)*. Lần đầu tiên, cuốn sách này đã mô tả về *"nước chúa tể" (aqua regis)* tức là nước cường toan thu được khi đun nóng hỗn hợp diêm tiêu, cuporozơ, phèn và clorua ammôni. Gọi là *"nước chúa tể"* có lẽ vì nó hòa tan được vàng là *"chúa tể"* của các kim loại.

Vào thế kỷ XVI ở Tây Âu có những tác phẩm của một tác giả mang tên Vasilius Valentinus (Vaxili Valentin) được truyền bá rộng rãi, ví dụ các cuốn sách **Chiếc thang vinh quang của Antimôni (Currus triumphantimonii), Về hòn đá**

vĩ đại của các nhà thông thái cổ (De magno lapideantiquorum Sapientum), Di chúc cuối cùng (Testamentum ultimum), Khám phá ra các phương thuốc mật (Apola- lypsis chemica) v.v... Sang đầu thế kỷ XVII, các tác phẩm này được in lại nhiều lần bằng tiếng La tinh và tiếng Đức. Tiếng tăm của Valentinus vang dội đến nỗi Hoàng đế Macximilian I ngay từ năm 1515 đã ra lệnh thu thập các tài liệu về cuộc đời và hoạt động của ông, nhưng cuộc tìm kiếm không có kết quả, và người ta kết luận rằng dưới tên Vaxili Valentin (dịch nghĩa là vị Hoàng đế hùng mạnh) là một tác giả kim thuật giấu tên nào đó, có lẽ là một tu sĩ am hiểu y học.

Các tác phẩm của Valentinus đánh dấu một thời kỳ phồn vinh mới của giả kim thuật châu Âu trên cơ sở những kiến thức hóa học đã được mở rộng nhiều so với thế kỷ XIII. Các tác phẩm này dù vẫn theo quan điểm thần bí điển hình của giả kim thuật và đầy những lời lẽ nhảm nhí, nhưng trong đó có xem xét nhiều vấn đề có tính chất thuần túy hóa học và hóa học thực hành.

Khác với các bậc tiền bối, Valentinus cho rằng kim loại cấu tạo từ 3 nguyên tố: thuỷ ngân, lưu huỳnh và muối. Quan điểm này chẳng bao lâu đã được thừa nhận rộng rãi và còn lưu truyền đến giai đoạn sau, tức là giai đoạn *Hóa y học*. Tuy nhiên *"muối"* được hiểu không phải là một chất cụ thể mà là một nguyên tố trừu tượng tượng trưng cho khả năng tạo muối của kim loại khi hòa trong axit.

Theo Valentinus, các kim loại được hình thành trong lòng đất dưới ảnh hưởng của các thiên thể. Thực chất đây là sự lặp lại học thuyết cổ liên hệ các kim loại với các hành tinh : vàng với Mặt trời, bạc với Mặt trăng, thủy ngân - Sao Thủy, đồng - Sao vệ Nữ, sắt - Sao Hỏa, thiếc - Sao thiên vương, và chì - Sao Thổ. Từ lâu các nhà giả kim thuật đã dùng ký hiệu của các hành tinh này để biểu diễn các kim loại tương ứng.

Trong tác phẩm của Valentinus có nhắc đến tên nhiều chất hóa học, cách điều chế các chất và các quá trình chế hóa hóa học. Ví dụ, lần đầu tiên axit Clohydric (HCl) được nhắc tới dưới tên rượu muối *(Spiritus salis)*, và mô tả quá trình điều chế axit này bằng cách nung nóng hỗn hợp muối ăn và cuprôzơ sắt. Sau đó, tác phẩm mô tả tác dụng của rượu lên các kim loại và ôxyt kim loại. Các chất *"dầu cuprôzơ" (Axit sunfuric) "nước mạnh" (Axit nitric)* và *"rượu chúa tể" (nước cường toan)* đã được nhắc đến như những chất quen biết thường xuyên. Trong cuốn sách **Chiếc thang vinh quang của Antimoni,** antimoni được mô tả chi tiết và lần đầu tiên, người ta mô tả cách điều chế antimon kim loại từ sunfua antimon. Valentinus cho biết antimon có tính chất kim loại nhưng không xếp tiếp nó thành kim loại thứ tám trong bảng danh sách kim loại mà gọi nó là *"Antinmon chì"*. Sau đó trong sách mô tả các hợp chất của antimon, trong đó đặc biệt có *"dầu antimon"* tức là *Clorua antimon,* chất này về sau sẽ chiếm một vị trí danh dự trong bảng các tên thuốc dùng trong y học.

Trong các tác phẩm khác của Valentinus có nói đến muối clorua ammônium (sal ammoniacum), Clorua thủy ngân, Nitrat và Sunfat thủy ngân, các hợp chất của Zn, Bi, Sn, Pb, Co...

Valentinus cũng nói nhiều về rượu, phương pháp chế rượu mạnh bằng cách chưng cất nhiều lần, tác dụng của rượu với Axit tạo thành Este.

Trong các thế kỷ XVI - XVII, đội ngũ các nhà giả kim thuật Tây Âu tăng lên rất nhiều người trở nên nổi tiếng một thời nhờ những thành công giả dối trong việc tìm kiếm hòn đá triết học hoặc nhờ những tác phẩm giả kim thuật. Ngoài Vasilius Valentinus còn có Nicôlai Flamen, Alecxăng Xêtôni, Iôgan Ixăc Hôlan, Lêôna Tuyêcnâyxe, Mikhai Xếtzava... Niềm tin vào hòn đá triết học vẫn chưa lay chuyển và ảnh hưởng đến cả những nhà Bác học lớn như Leinist, Newton...

Chỉ mãi đến thế kỷ XVIII các thành tựu của hoá học thực nghiệm và hoá học kỹ thuật mới đẩy lùi những tư tưởng giả kim thuật xuống hàng thứ yếu rồi cuối cùng loại trừ hẳn nó ra khỏi lĩnh vực lý thuyết hóa học.

C - ĐÓNG GÓP CỦA NỀN GIẢ KIM THUẬT CHÂU ÂU VÀO SỰ PHÁT TRIỂN HOÁ HỌC CỦA NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Như vậy, trong suốt 1000 năm, nhiều thế hệ các nhà giả kim thuật với một niềm tin cuồng nhiệt đã miệt mài tìm kiếm trong các phòng thí nghiệm phương pháp biến đổi các kim loại thành vàng. Mục tiêu của họ không thể nào đạt được, nhưng mọi công sức của họ bỏ ra không phải là vô ích*, dù rằng nhiều nhà nghiên cứu lịch sử hóa học cho rằng nói như vậy là đánh giá quá cao đóng góp của các nhà giả kim thuật, nhất là các nhà giả kim thuật Tây Âu vào quá trình phát triển hóa học. Thật vậy, một điều không thể phủ nhận là trong quá trình chế luyện các chất, dù rằng với động cơ sai lầm, các nhà giả kim thuật cũng đã thu được nhiều hiểu biết thực tế, phát hiện được nhiều chất mới, hoàn thiện nhiều kỹ thuật ở phòng thí nghiệm và nhất là khám phá ra nhiều hiện tượng thực tế trong phòng thí nghiệm. Những hiểu biết thực tế này, cùng với kinh nghiệm và tri thức của những người thợ thủ công hóa học là cơ sở vững chắc cho sự phát triển hóa học mạnh mẽ ở các giai đoạn sau : giai đoạn *Hóa y học* và *Hóa kỹ thuật*.

Chúng ta hãy điểm qua một số đóng góp thực tế của các nhà giả kim thuật thời Trung cổ. Trước hết đó là sự mở rộng hiểu biết về các chất hoá học đã biết, các phương pháp điều chế tốt nhất và sự khám phá ra các chất mới. Việc biết phân biệt xút và pôtat đã mở rộng hiểu biết về các chất kiềm không bay hơi. Nhiều Axit vô cơ được nói đến trong các tác phẩm của Giabia. Axit sunfuric được biết sau thế kỷ XI và được Albertus vĩ đại nhắc đến. Người ta điều chế Axit này bằng cách nung nóng cupơrôzơ sắt (Sunfat sắt) (vì vậy Axit này được gọi là rượu cupơrôzơ), hoặc đun nóng các chất phèn. Người ta cũng đã biết cách chế Axit sunfuric bằng cách nung nóng lưu huỳnh với diêm tiêu. Axit clorhydric hay rượu muối (Spiritus - salis) đã được các nhà giả kim thuật biết đến từ lâu, được điều chế bằng cách đun nóng hỗn hợp muối ăn và Axit sunfuric.

Axit nitric hay nước mạnh *(aqua fortis)* được điều chế bằng cách nung nóng diêm tiêu, cupơrôzơ đồng và phèn. Người ta cũng nhận biết tính chất của *"nước chúa tể"* *(nước cường toan)* là hòa tan được vàng chúa tể của các kim loại. Phương pháp điều chế nước cường toan bằng cách tác dụng Nitric lên Clorua ammôni đã được trình bày trong các bài luận văn mang tên tác giả Gaibia.

Nhiều chất muối đã được nghiên cứu kỹ và số lượng các muối được biết tăng lên rất nhiều. Người ta phân biệt các muối chủ yếu theo nguồn gốc : muối ăn (NaCl) được gọi là *"muối biển" (sal maris)*, diêm tiêu được gọi là *"muối đá" (sal Petrae)* v,v... Người ta cũng đã biết một quá trình phổ biến để thu muối là cho Axit tác dụng với kiềm (quá trình này về sau giúp ích rất nhiều cho nghiên cứu hóa học). Ví dụ, các nhà giả kim thuật đã chế được diêm tiêu bằng cách cho Axit nitric tác dụng lên dung dịch pôtat như đã nói trong tác phẩm của Giabia. Phản ứng này lúc đầu có lẽ được khám phá ra một cách ngẫu nhiên và không được để ý đến, nhưng về sau, nhiều nhà giả kim thuật đã dùng nó để điều chế các muối tinh khiết.

Các muối ammôni đã được biết đến từ thời kỳ Alexandros và thời kỳ giả kim thuật Ả Rập, đến thời Trung cổ được nghiên cứu kỹ lưỡng. Ngoài dung dịch nước ammôniăc được biết dưới tên *"kiềm bay hơi" (alcali volatile)* người ta còn biết cách nhận biết nhiều muối ammôni khác nhờ tính chất bay hơi khi nung nóng của chúng. Cacbônat ammôni được điều chế bằng cách cho bay hơi nước giải và cả bằng phương pháp đi từ Clorua ammôni và kiềm không bay hơi, tức là theo phản ứng:

() Nhiều nhà nghiên cứu sau này đã ví cuộc tìm kiếm của các nhà giả kim thuật từ Cổ đại tới thời Trung cổ với cuộc hành trình của Xaun đi tìm con cừu lạc của cha. Không bao giờ Xaun tìm được con cừu, nhưng bù lại Xaun đã được chiếc vương miện của nhà tiên tri Xamuin và trở thành vị Hoàng đế đầu tiên trị vì cả nước Israen. Tất nhiên so sánh như vậy là đánh giá quá cao vai trò của các nhà giả kim thuật và hạ thấp đóng góp của các nhà hoá học thực hành cũng như kinh nghiệm sản xuất của các thợ thủ công trong lịch sử phát triển hoá học .*

$2NH_4Cl + Na_2CO_3 \rightarrow (NH_4)_2CO_2 + 2NaCl$

Nitrat bạc đã được điều chế bằng cách cho bay hơi dung dịch của nó. Người ta cũng đã biết đến phản ứng tạo thành Clorua bạc khi trộn lẫn axit Clorhyđric với dung dịch Nitrat bạc :

$AgNO_3 + HCl \rightarrow AgCl\downarrow + HNO_3$

Ngoài ra, các nhà giả kim thuật cũng đã chú ý đến quá trình kết tủa bạc từ dung dịch nitrat bạc khi bỏ đồng kim loại vào :

$2AgNO_3 + Cu \rightarrow 2Ag\downarrow + Cu(NO_3)_2$

Đáng chú ý là các nhà giả kim thuật Ả Rập ngay từ đầu thế kỷ X đã biết đến phản ứng kết tủa của đồng khi cho sắt vào dung dịch cuprôzơ đồng :

$CuSO_4 + Fe \rightarrow Cu\downarrow + FeSO_4$

và các nhà giả kim thuật châu Âu cũng như Ả Rập đều giải thích đó là quá trình *"sinh ra kim loại"* bạc hay đồng.

Các nhà giả kim thuật châu Âu còn phát hiện ra quá trình biến đổi trực tiếp thủy ngân và lưu huỳnh thành thần sa (xinôba) :

$Hg + S \rightarrow HgS$

Người ta cũng chế tạo được clorua thủy ngân ($HgCl_2$) bằng cách nung nóng thủy ngân, muối ăn, phèn và diêm tiêu. Phương pháp này ngày nay vẫn còn dùng trong công nghiệp dược phẩm, trong đó, thay cho thủy ngân kim loại người ta dùng Sunfat thủy ngân :

$HgSO_4 + 2NaCl \rightarrow HgCl_2\downarrow + Na_2SO_4$

Nitrat thủy ngân được điều chế bằng cách cho Axit nitric tác dụng lên thuỷ ngân theo phương trình phản ứng :

$3Hg + 8HNO_3 \rightarrow 3Hg(NO_3)_2 + 2NO\downarrow + 4H_2O$

Sunfat bazơ của thuỷ ngân được điều chế bằng cách cho axit sunfuric tác dụng lên thuỷ ngân :

$Hg + 2H_2SO_4 \rightarrow HgSO_4.2HgO + SO_2\uparrow$

$3HgSO_4 + 2H_2O \rightarrow HgSO_4 + 2HgO + 2H_2SO_4$

Ôxy thuỷ ngân được điều chế bằng cách đun nóng thuỷ ngân trong không khí :

$2Hg + O_2 \rightarrow 2HgO$

Các nhà giả kim thuật đã biết đến khả năng tạo hỗn hống giữa thủy ngân với vàng, bạc... và những hỗn hống này được sử dụng rộng rãi trong các thí nghiệm về biến đổi kim loại của các nhà giả kim thuật.

Trong số các hợp chất của sắt, các nhà giả kim thuật châu Âu đã biết nghiên cứu kỹ các ôxyt sắt. Người ta cũng đã biết đến kẽm kim loại và các hợp chất kẽm như ôxyt kẽm (mà các nhà giả kim thuật Ả Rập gọi là *"tơ triết học"*) và sunfat kẽm.

Antimon kim loại được điều chế từ sunfua antimon thiên nhiên bằng cách nung nóng với sắt :

$Sb_2S_3 + 3Fe \rightarrow 3FeS + 2Sb$

Người ta cho rằng, atimon là một biến dạng của chì kim loại và gọi nó là chì antimon. Nhiều hợp kim của antimon với thiếc và chì đã được nhắc đến cùng với nhiều hợp chất của antimon như sunfua antimon (Sb_2S_5), dầu antimon ($SbCl_3$) và Clorua Bazơ antimon. Về sau, clorua antimon ($SbCl_3$) được Vitôriô Angarôtô (Thế kỷ XIV) dùng trong y học dưới tên gọi bột angarôt.

Một số hợp chất của Asen đã được biết từ trước, nhưng kim loại Asen thì đến thời Trung cổ mới được biết dưới tên gọi *"kim loại ngẫu sinh"*. Người ta nhận thấy rằng, kim loại này có tính chất làm cho đồng có màu trắng nên gọi nó là *"thuốc làm trắng Vêne (đồng)" (medicina Venerem dealbans)*. Còn tính độc của các ôxyt Asen thì đã được biết đến từ trước thời giả kim thuật.

Về mặt luyện kim, các nhà giả kim thuật Tây Âu không có đóng góp gì đáng kể vào việc hoàn hiện kỹ thuật luyện kim, họ chỉ áp dụng những phương pháp đã biết của các nhà giả kim thuật Ả Rập.

Riêng các sản phẩm thu được trong quá trình lên men như rượu, dấm được các nhà giả kim thuật Tây Âu đặc biệt chú ý. Người ta đã biết cách chế rượu nguyên chất bằng cách chưng cất nhiều lần rượu vang và vốt-ca. Dụng cụ chưng cất được dùng ở Italia từ thế kỷ thứ XI và được phổ biến rộng rãi sang các nước Tây Âu khác. Người ta đã biết đến tác

dụng của Axit như Axit sunfuric, Axit nitric lên rượu và sản phẩm của phản ứng này, nhưng chưa hiểu rõ bản chất của các este đó. Axit axêtic được biết dưới dạng dấm đặc thu được khi chưng cất dấm. Axêtat bazơ của chì được dùng làm thuốc chữa bệnh.

Một đóng góp đáng kể khác của các nhà giả kim thuật là việc hoàn thiện các dụng cụ thí nghiệm và kỹ thuật thí nghiệm, chẳng hạn lò và quá trình nung nóng, các dụng cụ chưng cất, lọc, kết tinh, thăng hoa, lắng...

Ngày nay, nhìn các thực nghiệm vô ích cũng như những mơ tưởng viển vông của các nhà giả kim thuật thời xưa, chúng ta dễ dàng thấy được sự ngây thơ trong suy nghĩ của họ. Theo cách hiểu của khoa học ngày nay, những quá trình hóa học xẩy ra trong các điều kiện của phòng thí nghiệm hay xưởng sản xuất chỉ *"đụng chạm"* đến lớp vỏ điện tử của các nguyên tử và dẫn đến sự phá vỡ các tập hợp nguyên tử liên kết, *(các phân tử, tinh thể...)* thành các nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử, sau đó các nguyên tử hay nhóm nguyên tử này lại kết hợp với nhau, theo cách khác để tạo thành các tập hợp nguyên tử liên kết mới, tức là tạo thành các chất hóa học mới. Chính vì thế, quá trình hóa học chỉ mới có khả năng *biến chất hóa học này thành chất hóa học khác nhưng vẫn bảo toàn các nguyên tố hóa học*. Các nguyên tố hóa học chỉ có thể bị biến đổi khi có những tác động làm biến đổi cấu trúc hạt nhân của các nguyên tử và hiện tượng này mãi đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, con người mới biết tới.

Do chưa có những hiểu biết cơ bản về cấu tạo của vật chất và lại bị lôi cuốn bởi những ảo tưởng đầy hấp dẫn về việc chế tạo vàng rẻ tiền nên các nhà giả kim thuật đã phung phí sức lực và của cải trong những hoạt động nghiên cứu triền miên vô vọng...

Thật là cả một khối lượng lao động khổng lồ và hao tổn của cải vật chất to lớn ấy mà đội ngũ đông đảo các nhà giả kim thuật đã sử dụng trong suốt nhiều thế kỷ thì những kết quả thu được cho khoa học quả là ít ỏi, tuy nhiên nó vẫn là bước chuẩn bị cần có cho sự phát triển hóa học kỹ thuật trong thời kỳ Phục hưng sau đó. Đây là những bước đi chập chững đầu tiên trong buổi *"bình minh"* của hóa học. Song, nền văn minh của nhân loại không có những bước đi dò dẫm, mò mẫm ấy thì đâu có những bước nhảy vọt khổng lồ của nền văn minh hiện đại hôm nay. Và điều ấy quả đúng như K.Marx đã nói : **"Nếu không có Hy Lạp và La Mã Cổ đại thì sẽ không có châu Âu hiện đại"** và nền giả kim thuật châu Âu cũng tựa hồ dường như ít nhiều có ảnh hưởng như thế đối với ngành hóa học thực sự ra đời sau đó.

Kỹ sư HOÀNG LONG
NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH -
NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

(Khảo cứu - biên soạn có dựa theo nguồn tài liệu của cuốn : **Lịch sử hoá học** *- NXB Khoa học - Kỹ thuật - 1977)*

10 - LƯỢC SỬ ĐẠI SỐ VÀ HÌNH HỌC CỦA THẾ GIỚI Ả RẬP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ VỚI NỀN TOÁN HỌC PHƯƠNG TÂY

Có thể miêu tả như thế nào buổi đầu của toán học viết bằng tiếng Ả Rập?

- Công cuộc nghiên cứu toán học của người Ả Rập hình như bắt đầu vào đầu thế kỷ thứ IX. Lúc bấy giờ, tại Baghdad. phong trào dịch các tác phẩm vĩ đại của Hy Lạp lên đến đỉnh cao. Ví dụ, Al - Hajjaj ibn Matar dịch hai lần tác phẩm **Nguyên lý của Euclides** và **Almageste** của Ptolémée ; Hilal Ibn Hilal al - Himsi dịch sang tiếng Ả Rập bốn cuốn đầu trong tập **Cônic** của Apollonius. Cũng trong thế kỷ đó, nhiều tác phẩm của Archimèdes, Pappus và Diophante cùng nhiều tác giả khác được dịch sang tiếng Ả Rập.

Công trình lớn lao ấy có hai đặc điểm rất quan trọng : công việc dịch do những nhà toán học hàng đầu thực hiện và được thúc đẩy bởi công cuộc nghiên cứu tiên tiến nhất thời đó. Ví dụ : chính nhà toán học vĩ đại Thabit ibn Qurra (mất năm 901) đã dịch các cuốn V và VII trong tập **Cônic** của Apollonius. Ngoài ra, mọi dấu hiệu cho thấy điều thúc đẩy Qurra ibn Luqa dịch cuốn **Số học** của Diophante vào khoảng năm 870 là do lúc bấy giờ đã có những công trình nghiên cứu về giải tích vô định (1).

Có thể dẫn ra nhiều ví dụ khác nói lên các mối liên hệ chặt chẽ giữa một bên là công việc dịch thuật với một bên là những bước tiến trong toán học. Nói vắn tắt, dịch thuật chính là một cao trào trong sự phổ biến của toán học Hy Lạp trong thế giới Ả Rập.

Al - Khwarizmi là người nổi tiếng nhất trong các nhà toán học Ả Rập. Có thể nói gì về cống hiến của ông ta cho tư tưởng toán học ?

- Chính ở thế kỷ thứ IX, trong khuôn khổ Viện Hàn lâm Baghdad (hay "Ngôi nhà thông thái ở Baghdad"), Al - Khwarizmi đã viết một cuốn sách mới mẻ cả về chủ đề lẫn phong cách. Trong cuốn **Kitab Al - jabr wa'l muqabalah (Sách về phép lấy tích phân và phương trình)** (2), lần đầu tiên đại số xuất hiện như một bộ môn toán học riêng biệt và độc lập. Đây là một bước phát triển hết sức trọng yếu, (và được những người đương thời với Al - Khwarizmi thừa nhận như vậy), cả về phong cách mới mẻ của loại toán học này lẫn về bản chất của vấn đề được nghiên cứu và trước hết là những khả năng to lớn và phong phú mà nó mở ra cho những bước tiến sau này.

Phong cách của nó mang tính vừa thuật toán (tác giả đề xuất một loạt phương pháp tính toán) vừa chứng minh. Nhưng nhất là cần phải tạo ra một tồn tại toán học mới đủ khái quát để có thể tiếp nhận các loại định thức khác nhau đồng thời tồn tại một cách độc lập với các định thức đó. Trong tác phẩm của Al - Khwarizmi, biểu thức đại số có thể

(1) Năm cuốn cuối trong tập Số học *của Diophante chủ yếu nói về các phương trình vô định, tức là những phương trình và hệ phương trình nhiều ẩn số và có nhiều nghiệm số.*

(2) Từ algèbra (đại số) phát sinh từ tiêu đề tác phẩm đã được dịch sang tiếng Latinh từ thời Trung cổ. Và nó có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với khoa học phương Tây thời Trung cổ từ algorithme (thuật toán) chỉ mọi phương pháp tính toán.

chỉ một số cũng như một lượng vô tỷ hay một đại lượng hình học. Loại toán học mới này cũng như sự kết hợp của hai phương pháp chứng minh và ứng dụng là một điều mới mẻ khiến cho các nhà triết học thời đó phải sửng sốt.

Nhấn mạnh đến đâu cũng không phải là quá mức khi nói đến sự cách tân về quan niệm và phong cách trong môn đại số của Al - Khwarizmi - nó không thuộc về một truyền thống có trước. Ngay thời bấy giờ, với môn đại số mới này, người ta đã hé nhìn thấy tiềm năng mênh mông mà toán học sẽ có từ thời kỳ thế kỷ thứ IX trở đi : các bộ môn trong toán học sẽ có thể ứng dụng lẫn cho nhau. Nói cách khác, nhờ phạm vi rộng lớn của nó và những khái niệm mới mà nó đưa vào, nếu như đại số đã làm cho những ứng dụng ấy có thể thực hiện được thì ngược lại, những ứng dụng này, bằng số lượng và sự đa dạng của chúng sẽ không ngừng làm biến đổi diện mạo của toán học sau thế kỷ thứ IX.

Những người thừa kế Al - Khwarizmi ngày càng tăng cường ứng dụng số học vào đại số và ngược lại, đại số vào số học, ứng dụng số học và đại số vào lượng giác, đại số vào lý thuyết số của Euclides, đại số vào hình học, và ngược lại, hình học vào đại số. Tất cả những ứng dụng ấy đều mở đường cho việc lập ra những môn học mới, hay chí ít cũng là những chương mới trong lịch sử toán học.

Ý nghĩa về sự gặp gỡ giữa số học và đại số ?

- Về mặt này, có thể nói đến đóng góp của toán học Ả Rập trong lĩnh vực lý thuyết số cổ điển.

Đến cuối thế kỷ thứ IX, hầu hết các văn bản quan trọng nhất của Hy Lạp về số học đều đã được dịch, như các tác phẩm của Euclides về số học, cuốn **Khái luận số học** của Nicoma que de Gérase và cuốn **Số học** của Diophante 'd' Alexandrie. Sau những bản dịch kể trên, và như thể để đối đáp lại các bản dịch đó, đã hình thành nhiều chương mới trong lý thuyết số. Lấy ví dụ lý thuyết các số bạn. Sự phát triển của lý thuyết này làm xuất hiện hai giai đoạn quan trọng. Trong khuôn khổ số học Euclide, giai đoạn thứ nhất dẫn đến một loạt kết quả mới. Trong khi đó, nhờ kết quả ứng dụng đại số vào lý thuyết số, một vài thế kỷ sau, giai đoạn hai dẫn đến sự ra đời của một lĩnh vực phi Hy Lạp trong lý thuyết số. Ta hãy xem xét kỹ thêm hai khía cạnh này.

Tuy rằng ở cuối cuốn **IX Nguyên lý** của mình, Euclides đã trình bày một lý thuyết các số hoàn chỉnh, nhưng cả ông lẫn Nicoma que de Gérase đều không phát triển lý thuyết các số bạn(3). Thabit Ibn Qurra, người dịch tác phẩm của Nicomaque và hiệu đính một bản dịch cuốn **Nguyên lý,** bản thân ông cũng là một nhà toán học lỗi lạc, đã quyết định làm việc với lý thuyết này. Ông nêu lên và chứng minh trong một phong cách Euclides thuần túy định lý quan trọng nhất được biết cho đến nay về các số bạn và định lý ấy ngày nay mang tên ông.

Nếu ở đây ta gạt bỏ mặt huyền bí của các số bạn để chỉ xét đến góc độ toán học, buộc phải thừa nhận rằng ít nhất là đến cuối thế kỷ XVII, lịch sử các số bạn chỉ gồm có đoạn nói đến định lý Ibn Qurra và việc truyền lại nó bởi các nhà toán học thời sau. Trong số những người này, ta có thể kể ra các nhà toán học nổi tiếng Ả Rập như Al - Antaki, Al - Baghdadi, ibn Al- Banna, Al - Umawi và Al - Kashi.. với xuất xứ địa lý và niên đại khác nhau, những tên tuổi kể trên nói lên khá rõ sự phổ biến rộng rãi của *định lý Ibn Qurra* mà ta gặp lại trong tác phẩm của Pierre de Fermat năm 1636 và Descartes năm 1638.

Một sự kiện đáng chú ý ở giai đoạn thứ hai là nhà vật lý và toán học nổi tiếng Kamal - Din al - Farisi, mất năm 1320, đã viết một luận án trong đó ông cố ý chứng minh định lý Ibn Qurra nhưng theo một con đường khác. Thực vậy, Al - Farisi xây dựng cách chứng minh mới của mình trên một sự hiểu biết hệ thống về các ước số của một số nguyên và những phép toán có thể ứng dụng cho các ước số đó. Tuy nhiên, việc chứng minh này trên thực tế là một sự

(3) Một số là hoàn hảo nếu nó bằng tổng các ước số của nó. Ví dụ 6 = 3+2 +1 ; 28 = 14 +7 + 4 +2 +1. Hai số nguyên tạo thành một cặp số bạn nếu tổng các ước số của một số của một số này bằng số kia. Đó là trường hợp 2 số 220 và 284, từ lâu là cặp số bạn duy nhất được biết đến.

cải tổ - không chỉ làm thay đổi triển vọng của số học Euclides mà còn thúc đẩy những đề tài mới trong lý thuyết số. Từ đó ta có thể thực sự nói đến một khu vực phi Hy Lạp trong lý thuyết số.

Để có thể thực hiện công việc nghiên cứu mới này về các ước số, Al- Farisi đã phải xác lập một cách rành mạch những gì mới chỉ tồn tại tiềm tàng trong tập **Nguyên lý** của Euclides. Ngoài ra, ông cũng đã phải dùng đến những thành tựu của đại số kể từ thời Al- Karaji (thế kỷ thứ X và XI và đặc biệt các phương pháp tổ hợp. Vậy là cách đề cập của Al - Farisi hoàn toàn không hạn chế ở việc chứng minh định lý Ibn Qurra mà cho 'phép ông bắt đầu một công cuộc nghiên cứu mới về hai hàm số số học đầu tiên là tổng các ước số của một số nguyên và số các ước số này.

Phong cách đó, ứng dụng đại số và phân tích tổ hợp vào số học Euclides, hãy còn thịnh hành ở châu Âu trong thế kỷ XVII, ít ra cũng đến 1640. Phân tích những kết luận của Al - Farasi và những phương pháp ông đã sử dụng cho thấy rằng ngay ở thế kỷ XIII, đã có thể đạt tới một tập hợp các mệnh đề, các kết quả và kỹ thuật mà trước đó người ta coi là thuộc về toán học thế kỷ XVII.

Có thể nói gì về mối quan hệ mới đã được thiết lập giữa đại số và hình học?

- Ta thấy rằng từ thế kỷ thứ IX trở đi, cảnh quan toán học không còn như cũ : nó đã biến đổi và các đường chân trời của nó đã bị đẩy lùi. Trước hết là số học và hình học Hy Lạp ngày càng mở rộng. Ngoài ra, ngay trong lòng các môn toán học Hy Lạp này đã phát triển những khu vực phi Hy Lạp. Quan hệ giữa các môn học cũ không còn như trước và nhiều nhóm khác đã được hình thành. Sự biến đổi về quan hệ này là điều trọng yếu để hiểu lịch sử toán học nói chung, bởi vì mối quan hệ mới giữa đại số và hình học đã sinh ra những kỹ thuật rất nhiều triển vọng.

Các nhà toán học thế kỷ thứ X bắt đầu tiến hành một công việc chuyển dịch hai chiều chưa bao giờ nghĩ tới : chuyển dịch các bài toán hình học sang ngôn ngữ đại số và ngược lại chuyển dịch các bài toán đại số sang ngôn ngữ hình học. Họ dịch sang ngôn ngữ đại số những bài toán về cố thể, không dựng hình được bằng thước kẻ và compa, như chia góc thành ba phần bằng nhau, hai trị số bình quân, hình bảy góc đều. Ngoài ra, đang đứng trước khó khăn trong việc dùng các căn để giải một phương trình bậc ba, các nhà đại số đồng thời là nhà hình học như Abu al - Jud ibn al - Leith, đã phải dịch phương trình đó sang ngôn ngữ hình học. Nhờ vậy, họ có khả năng áp dụng kỹ thuật các đường cong cắt nhau vào việc nghiên cứu phương trình đó.

Chính nhờ al - Khayyam (1048 - 1131) mà nỗ lực đầu tiên thử đem lại một cơ sở cho những sự chuyển dịch hai chiều này ra đời. Muốn vượt qua giai đoạn nghiên cứu các trường hợp đặc thù gắn liền với một hình thức nhất định của phương trình bậc hai, al - Khayyam phát triển một lý thuyết các phương trình đại số có bậc thấp hơn ba hoặc bằng ba và đồng thời đem lại một mô thức lập phương trình mới. Sau đó, ông nghiên cứu các phương trình bậc ba, dùng đến những tiết diện cônic nhằm xác định những nghiệm dương thực của những phương trình ấy. Để xây dựng lý thuyết này, al - Khayyam đã phải hình dung rõ hơn để rồi đi đến xác lập những quan hệ mới giữa đại số và hình học. Lý thuyết phương trình từ đó hình như đã vượt qua, tuy còn rụt rè, sự ngăn cách giữa đại số và hình học.

Trong cuốn khái luận **Đại số** nổi tiếng của mình, al - Khayyam đã đạt được hai thành tựu xuất sắc mà các nhà sử học đã gán nhầm cho Descartes : nghiệm tổng quát cho tất cả các phương trình bậc ba bằng hai cônic cắt nhau ; và khả năng thực hiện một phép tính hình học bằng cách xác định một độ dài đơn vị vốn là một khái niệm cơ bản.

Một nửa thế kỷ sau al - Khayyam, người kế thừa ông là Sharaf al - Din Al-Tusi đã tiến thêm một bước nữa. Để chứng minh sự tồn tại của một điểm cắt nhau của hai đường cong, nhà toán học này đã phải đề ra các bài toán định vị và tách nghiệm của phương trình và nói đến những điều kiện tồn tại của những bài toán ấy, ông xác định nghiệm đó. Để giải quyết được những khái niệm giá trị cực đại của một biểu thức đại số và cố gắng tìm ra những khái niệm và phương pháp để xác định những "cực đại" đó.

Điều đó không dẫn al - Tusi đến chỗ đề ra những khái niệm và phương pháp sau này mới được đặt tên - như đạo hàm- mà còn buộc ông phải thay đổi cách tiếp cận. Ông phát hiện ra rằng cần phải sử dụng những thể thức cục bộ, trong khi những người đi trước ông chỉ xem xét những đặc tính chung của những sự vật nghiên cứu. Tất cả những kết quả ấy rõ ràng là quan trọng và thường được gán cho những nhà toán học sau al - Tusi mấy thế kỷ.

Đó là những nét chính của sự biện chứng giữa đại số và hình học. Để cho bức tranh được đầy đủ, cần nói đến hai trở ngại đã làm chậm bước tiến của các môn toán học mới này. Người ta ngại dùng các số âm với tư cách là số âm vào thời chúng chưa được xác định, và có những thiếu sót trong cách ghi bằng ký hiệu. Cả hai vấn đề này đều được các nhà toán học đời sau quan tâm.

Trong phép viết sử chính trị, có sự phân biệt giữa các thời Cổ đại, Trung cổ, Phục hưng và Hiện đại. Sự phân chia thời kỳ ấy có thích hợp hay không với lịch sử toán học đặc biệt là cống hiến của người Ả Rập?

- Đúng là ta có thể đối lập toán học "Trung cổ" với toán học "Hiện đại". Thực thể thứ nhất bao gồm các dòng toán học La tinh, Byzance và Ả Rập, thậm chí cả Ấn Độ và Trung Hoa nữa, có thể phân biệt được với một thực thể lịch sử khác ra đời trong thời kỳ Phục hưng. Theo tôi, cách phân chia làm hai đó không thích hợp, cả về mặt lịch sử lẫn khoa học luận. Toán học Ả Rập rõ ràng là sự tiếp nối và phát triển của toán học Hy Lạp, mảnh đất nuôi dưỡng nó. Đối với các dòng toán học phát triển trong thế giới Latinh từ thế kỷ XII trở đi cũng vậy. Sau cùng, những công trình được thực hiện tại cả các khu vực Ả Rập cũng như Latinh (hoặc Italia) từ thế kỷ thứ IX đến đầu thế kỷ XVII, không thể phân chia thành những thời kỳ tách bạch riêng biệt.

Ngược lại, mọi dấu hiệu cho thấy đây là cùng một thứ toán học như nhau. Bằng chứng là ngày nay chúng ta có thể so sánh các tác phẩm của Samaw'al (thế kỷ XII) về đại số và tính toán bằng số với các tác phẩm của Simon Stevin (thế kỷ XVI), các kết quả của al-Farisi về lý thuyết số với kết quả của Descartes ; các phương pháp của al-Tusi về phép giải bằng số các phương trình với phép giải của Viète (thế kỷ XVI) hay công cuộc nghiên cứu của al-Tusi về các maxima (giá trị cực đại) với nghiên cứu của Fermat ; trước tác của al-Khazin về phép phân tích nguyên vẹn của Diophante (thế kỷ thứ X) với phân tích của Bachet de Meziriac (thế kỷ XVII), v.v... Nếu ta không biết đến các công trình của al-Khwarizmi, Abu Kamil, al-Karaji cùng những người khác, làm sao ta có thể hiểu được trước tác của Léonard de Pise và các nhà toán học Italia khác ở thế kỷ XII và XIII cũng như các nhà toán học sau này ở thế kỷ XVII.

Thực vậy, thời kỳ cuối thế kỷ XVII được đánh dấu bằng sự ra đời của những phương pháp mới và những khu vực toán học mới tại châu Âu. Tuy nhiên, sự đoạn tuyệt này không nhất thiết diễn ra đột ngột, và cũng không diễn ra đồng thời trong tất cả các môn học. Ngoài ra, các ranh giới phân chia ít khi khoanh vùng các tác giả mà thường cắt ngang các công trình của họ. Trong lĩnh vực lý thuyết số chẳng hạn, sự đổi mới không thể hiện ở cách Descartes và Fermat sử dụng các phương pháp đại số như người ta đã khẳng định, do hai ông chỉ phát hiện lại những kết quả của al-Farisi. Thực ra, có thể nhận ra một sự đoạn tuyệt bên trong các tác phẩm của Fermat vào khoảng năm 1640 với phát minh của ông về phương pháp "giảm vô hạn" và nghiên cứu của ông về một số dạng toàn phương.

Thực sự là từ giữa thế kỷ XVII trở đi mới bắt đầu có những chằng chéo mới và mới nhận ra được những đoạn tuyệt đầu tiên trong sự liên tục. Vậy là phần cống hiến của các nhà toán học Ả Rập phù hợp với một hình thái nhất quán phát triển từ thế kỷ thứ IX cho đến nửa đầu thế kỷ XVII.

ROSHDI RASHED

Roshdi Rashed, người Pháp, là Giám đốc khảo cứu tại Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS). Ông là tác giả của nhiều khảo cứu về lịch sử toán học Ả Rập. Nhiều bài báo của ông đã được in thành các tập **Entre arithmétique et algèbre, Recherches sur l'histoire des mathématiques arabes** *(Paris, 1984).*

11 - SỰ RA ĐỜI CỦA TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI
(TRONG THỜI KỲ PHỤC HƯNG VÀ THẾ KỶ ÁNH SÁNG)

Việc dạy toán học do các trường Đại học ở châu Âu đề ra hồi đầu (cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII, chủ yếu là kế thừa truyền thống thời Cổ đại. Ở Paris, Oxford hay Boulogne, giáo trình đều gồm các môn trong tứ khoa : số học, hình học âm nhạc (các nguyên lý cơ bản về nhạc) và thiên văn học (xem phần đóng khung). Nhưng khoa Thần linh để hiểu những văn bản cơ bản của Đạo Kitô được coi là quan trọng hơn, và trường Đại học nghệ thuật, nơi giảng dạy toán học, danh tiếng kém xa các trường Đại học luật khoa, y khoa và nhất là Thần học.

Nội dung các giáo trình toán học hãy còn sơ sài : nguyên lý sơ đẳng về số học, những quyển đầu trong tập *Nguyên lý* trình bày về hình học của Euclides. Tuy nhiên, người ta cũng còn nghiên cứu cả những nguyên lý về chuyển động qua các tác phẩm của Aristotles, và tại các trường ở Oxford và Paris bắt đầu có yêu cầu áp dụng phương pháp toán học trong việc nghiên cứu các hiện tượng thiên nhiên. Ví dụ hồi thế kỷ XIV, tại Paris, Nicole Oresme, Giám mục kiêm nhà kinh tế Pháp tìm cách biểu diễn bằng đồ thị quan hệ giữa thời gian với vận tốc trong một số loại chuyển động.

Những người ứng dụng toán học trong thực tiễn : từ đạc điền đến thương nghiệp.

Hồi cuối thời Trung cổ, hai nhóm khác nhau, cho dù đôi khi xuất thân từ cùng một trường Đại học, chia nhau việc ứng dụng toán học trong thực tiễn : một bên là những người đạc điền, kỹ sư và kế toán thuộc giới thủ công, và một bên là các thầy thuốc và nhà Chiêm tinh có địa vị xã hội cao hơn.

Những biến đổi kinh tế trong thế kỷ XIV, sự phát triển đô thị và thương mại tạo ra điều kiện thuận lợi cho người làm những công việc ứng dụng toán học leo lên một địa vị cao hơn trong xã hội. Từ các cuộc trao đổi buôn bán ngày càng phức tạp đòi hỏi phải có kỹ thuật tính toán và kế toán thích hợp. Có nhiều nhà toán học mở *"phòng bàn tính"* làm cố vấn cho tư nhân và dự thảo khế ước bằng ngôn ngữ thông thường trong đó, bên cạnh những lời giải thích lý thuyết về cách tính, còn có phần giải đáp các vấn đề ngân hàng, lãi xuất, hối đoái, lưu thông và cân đo tiền tệ hay chia lãi.

Để đảm bảo cuộc sống của mình trước sự cạnh tranh của người khác, những thợ thủ công này phải tìm cách chứng tỏ tài nghệ của mình và thuyết phục người thuê mình cũng như các khách hàng rằng tài năng và kỹ sảo của mình là có ích. Việc làm chủ kỹ thuật đại số, vay mượn của thế giới Ả Rập, chẳng hạn, là một trong những nhân tố làm cho người ta công nhận tài nghệ của họ.

Mới đầu đại số không dùng hình thức, ký hiệu như chúng ta quen dùng ngày nay. Nói cho đúng hơn, nó tìm cách xếp loại các kiểu hệ thức có thể có giữa những đại lượng khác nhau và mô tả những phương pháp chung cho phép xác định những hệ thức đó. Trong các sách đại số, nhiều phương pháp này vẫn còn được trình bày dưới hình thức những ví dụ thực tiễn. Việc thu nhập số thập phân vào châu Âu vừa thúc đẩy vừa là một phần của những tiến bộ trong toán học. Căn số gần đúng và phân số phức tạp có nhiều trong những văn bản lưu hành mà việc xuất bản được dễ dàng nhờ có nghề in ra đời. Tóm lại, sự phát triển của toán học như một nghề kỹ năng mà uy tín gắn liền với những người sử dụng

chủ yếu, tức các nhà buôn ; là hệ quả của sự xuất hiện những ưu tiên mới trong kinh tế và xã hội.

Phong trào nhân văn

Những sự thay đổi này không chỉ diễn ra trong giới tài chính. Nhiều phát minh thực tiễn như compa và ống nhòm du nhập vào phương Tây ngay từ hồi cuối thời Trung cổ. Vì thế trong các danh sách đại số đôi khi có kèm theo một phần mô tả những dụng cụ đo lường, cách sử dụng và đặc tính của chúng. Những chuyến đi thám hiểm và đơn giản hơn là giao thương, bằng đường biển, lại càng làm cho người ta sử dụng nhiều đến các dụng cụ đo tọa độ và độ cao các thiên thể. Tác giả những sách nửa lý thuyết, nửa thực hành về phối cảnh là những họa sĩ, người vẽ bản đồ và kiến trúc sư, kết hợp với cái mà ngày nay được gọi là quang hình học. Không có sự phân chia dứt khoát và rõ rệt giữa các nhà lý thuyết toán học và những người thực hành.

Đây cũng là thời kỳ đánh dấu sự ra đời của phong trào nhân văn, một phong trào chuyên nghiên cứu và phổ biến các văn bản của thời Cổ đại cổ điển. Ban đầu, phong trào này không tán thành lắm các phương pháp toán học. Nếu các nhà nhân văn quan tâm đôi chút đến số học hồi cuối thế kỷ XV, thì đó là do ảnh hưởng của Platon và Pythagore, nhưng nhìn chung họ coi thường công việc tính toán.

Đời sống trí thức, mà cuộc cải cách hồi đó chỉ là một trong những biểu hiện nổi bật nhất, hướng vào nghiên cứu các văn bản học nhiều hơn là tiếp xúc với các thợ thủ công. Các học giả này sản sinh một loại bản dịch mới những tác phẩm chủ yếu thời Cổ đại, dịch từ tiếng Ả Rập rồi sau đó dịch trực tiếp từ tiếng Hy Lạp. Qua sự tiếp thu dần dần những công trình của các nhà hình học Hy Lạp, họ gây ra một phong trào Phục hưng khoa toán học.

Nghệ thuật chiến tranh

Di sản toán học của thời Cổ đại đã có thể đơm hoa kết trái, đó là vì nó không phải được gieo xuống một thửa đất hoang. Các Vua Chúa ngày càng cần đến các nhà Bác học, như các nhà thiên văn Tycho Brahé và Johannes Képler làm việc cho triều đình Rodolphe II ở Prague, không những để lấy số **Tử vi** cho các quan trong triều mà còn để xây dựng thành quách hay giải quyết những vấn đề đạn đạo học : việc sử dụng các công cụ toán học vào nghệ thuật quân sự ngày càng được người ta quan tâm. Nền giáo dục dành cho con em các nhà quý tộc với nội dung trước kia phần lớn nặng về nhân văn, nay dành một phần lớn hơn cho toán học, và một số kỹ sư quân sự thậm chí còn được phong tước và trở thành quí tộc để đền đáp lại những công lao của họ. Và ở thế kỷ XVI, người ta thấy cả một loạt những cố vấn về hàng hải say mê giả kim thuật và viết lời tựa cho một bản in lại tác phẩm của Euclides như John Dee người Anh ; những thầy thuốc kiêm nghiên cứu về đại số như Gerolamo Carnado người Italia, những luật gia uyên bác chuyên gia về mật mã như François Viète người Pháp.

Thái độ bàng quan, thậm chí còn thù địch đối với toán học ứng dụng bắt đầu mờ nhạt dần. Trái lại, một số nhà cải cách hệ thống giáo dục lại tán thành. Như nhà triết học Pháp Pierre de la Ramée chẳng hạn, dành giảng đàn của mình tại Collège Royal ở Paris để dậy toán học và những ứng dụng thực hành của toán học. Một trong những môn đồ của ông là nhà thiên văn và toán học Hà Lan Willebrord Snell, đã tích cực góp phần đưa toán học du nhập vào Hà Lan và thành lập một trường kỹ sư quân sự ở Leiden. Toán học, địa lý, thủy lực học cạnh tranh rồi dần dần thay thế khoa Chiêm tinh tại các trường Đại học châu Âu.

Sự ra đời của các Viện Hàn lâm

Việc khám phá lại toán học Hy Lạp lên tới đỉnh cao vào đầu thế kỷ XVII. Các bản dịch và in lại tiếp tục được phổ biến rộng rãi với nhiều cố gắng nhằm phục chế những văn bản đã bị thất lạc hay không còn nguyên vẹn cho thấy qui mô rộng lớn mới trong việc dạy toán học. Toán học đã

giành được uy tín nhờ những sự kiện như việc Galilée phát hiện các vệ tinh của Sao Mộc (mà ông đặt tên là Sidera Medicea để tôn vinh dòng họ Medicis, vì dòng họ này đã lấy Sao Mộc làm gia huy) và tin rằng toán học làm cho người ta hiểu được ngôn ngữ tự nhiên của Vũ trụ. Ông viết : *"Quyển sách thiên nhiên được viết bằng ngôn ngữ toán học, mà chữ là những hình tam giác, hình tròn và những hình dạng hình học khác, những thứ nếu không có thì con người sẽ không thể hiểu được một từ nào"*.

Đó cũng là thời kỳ ra đời những Viện Hàn lâm khoa học ở châu Âu, theo mô hình những hội thành lập trước đó ở Italia. Một số Viện Hàn lâm này là do một nhà bảo trợ sáng lập, như Academia dei Lincei mà Galilée là một thành viên. Những Viện khác là các nhóm độc lập, những người yêu khoa học hội họp với nhau để trao đổi về sách mới, những thông tin khoa học và văn học, hay dự một vài cuộc giải phẫu hoặc quan sát các vì tinh tú.

Sách in - nhất là sách khoa học - hãy còn rất hiếm và ít phổ biến, vì vậy những Viện Hàn lâm này góp phần rất lớn vào việc phổ biến tri thức. Một trong những Viện Hàn lâm nổi tiếng nhất họp thường kỳ tại Paris, tập hợp chung quanh linh mục Marin Mersenne nhiều nhà khoa học lỗi lạc như Blaise Pascal, René Descartes, Pierre de Fermat, Gilles Personne de Roberval và Gérard Desargues.

Được nuôi dưỡng bằng các tác phẩm kinh điển lớn, những nhà toán học này chủ yếu là người theo truyền thống nhân văn. Nhưng họ cũng là người kế thừa các nhà toán học thương gia về kỹ thuật đại số. Một số người là con cái các thương gia giàu có họ đã bỏ tiền ra mua các chức tước quý tộc.

Là Nghị sĩ, tu sĩ uyên bác, nhà ngoại giao hay quân nhân, những người yêu thích toán học ở thế kỷ XVII không sống bằng những công trình của họ, thậm chí cũng không sống bằng nghề dạy học, và cũng không phụ thuộc vào người bảo trợ nữa. Ngày xưa các thầy dạy toán học có thể tăng thêm thu nhập bằng cách bảo vệ danh tiếng của mình trước công chúng : thắng một đối thủ về một vấn đề toán học sẽ làm cho các thầy có thêm khách hàng. Đến thế kỷ XVII, nếu như các nhà toán học vẫn còn đề ra cho các đồng nghiệp những bài toán khó mà họ đã biết cách giải, thì lúc này họ đã biết noi gương các nhà toán học dẫn đầu như Descartes và phân biệt cẩn thận *"hình học"* chỉ dựa trên biện luận, với "cơ học" họ đã có thể áp dụng cho các yêu cầu thực tiễn của ngành nghề đặt ra.

Hình học của họ không nhất thiết giống hình học của người Hy Lạp. Descartes và Fermat biến nó thành hình học giải tích : tìm tiếp tuyến cho các đường cong, tính diện tích, tính xác suất trong các trò chơi may rủi, những bài toán về số nguyên và rất nhiều vấn đề khác nữa qua thư từ trao đổi của hai nhà Bác học này đã đặt ra. Hai ông ngoài ra còn quan tâm đến các vấn đề quang học và tổng quát hơn, đến các hiện tượng thiên nhiên được coi là tuân theo những định luật toán học. Cơ học được lấy làm mô hình cho việc toán học hóa các môn

Tứ khoa Pythagore

Nhờ có Platon và Socrates chúng ta được biết một phương thức tổ chức khoa toán học nói chung đã được chấp nhận trong giáo dục phổ thông thời kỳ văn hóa Hy Lạp Cổ đại; trong hệ thống giáo dục thời Trung cổ, nó được gọi là *"Tứ khoa Pythagore"* và gồm có : số học, hình học, thiên văn học và âm nhạc . Thiên văn học có thể được dùng để chỉ hoặc là những tri thức cơ bản về các hiện tượng sao mọc và lặn, về lịch sử và các mùa, hoặc để chỉ những khái niệm toán học phức tạp hơn về chuyển động thật và biểu kiến của Mặt trời, Mặt trăng hay các hành tinh ; phần đích thực toán học đôi khi còn được gọi là *Hình học cầu* do những giả thuyết về dạng hình cầu của Trái đất và Vũ trụ đưa ra từ thế kỷ V Tr. C.N. Cũng vậy, âm nhạc ở đây có nghĩa là lý thuyết về quãng âm nhạc, đặc biệt là xác định bằng số những quãng thuận tai. Nó còn được gọi là Canonic. Hệ thống này hình như đã có ở thế kỷ thứ V Tr.CN - có lẽ thực tế có liên hệ với trường phái Pythagore -trong khuôn khổ ban đầu là giáo dục "cao đẳng", về sau là giáo dục "trung học".

khoa học. Nó bắt đầu được dạy tại trường Đại học Oxford ở thế kỷ XIV.

Ngay từ giữa thế kỷ XVII, Chính phủ các nước bắt đầu thay thế tư nhân trong việc bảo trợ, ít nhất một phần, sự phát triển khoa học. Năm 1662, theo một hiến chương của Vua Anh, một số Viện Hàn lâm ở Anh được sáp nhập vào *The Royal Society* và hội họp tại trường Đại học Gresham College ở London, còn Viện Hàn lâm khoa học Pháp do Bộ trưởng Jean-Baptiste Colbert sáng lập năm 1666 có các thành viên đầu tiên là những người vẫn thường tham gia nhóm của Mersenne. Những tạp chí, như tờ **Journal des Sçavants** ở Pháp và **Philosophical Tcansactions** ở Anh, thông báo cho những người yêu khoa học biết những phát minh mới nhất.

Newton, Leibniz và tính vi phân

Nửa sau thế kỷ XVII đã chứng kiến sự nảy nở thăng hoa của nhiều công trình nghiên cứu dựa trên hình học giải tích ra đời. Sự liên hệ giữa cách tính diện tích và tìm tiếp tuyến dần dần được làm sáng tỏ và được tổng hợp trong những công trình của Newton và Leibniz. Cả Newton và Leibniz đều rất ít công bố và công bố muộn các công trình của mình; mỗi người nghiên cứu riêng và đưa ra những lời giải nhất quán nhưng khác nhau về vấn đề nội dung của tính tích phân. Không một thuyết nào của hai ông được người đương thời hoàn toàn chấp nhận và một sự tranh chấp lớn đã diễn ra trong nhiều năm xoay quanh vấn đề lý thuyết của bên nào ưu việt hơn và cần được đặt lên trên.

Nhưng những sự phát triển này cũng còn đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ giữa toán học với thế giới vật chất. Năm 1687, trong tác phẩm lớn của mình **Philosophiae Naturalis Principia Mathematica** *(Nguyên lý toán học trong triết học tự nhiên)* Newton đề ra một thuyết thống nhất về chuyển động của các hành tinh, phát biểu bằng một ngôn ngữ hình học giống như trong tập **Nguyên lý** của Euclides. Tác phẩm này, được bình giải rất nhiều trong thế kỷ sau, giúp người ta hiểu rõ hơn những hiện tượng tự nhiên. Chính dựa vào tác phẩm này của Newton mà năm 1731 nhà toán học Pháp Claude Clairaut đã xác định được cụ thể quỹ đạo chu kỳ của một số thiên thể trong đó có sao chổi nổi tiếng Halley (gọi theo tên nhà thiên văn Anh thế kỷ XVII đã tính được quỹ đạo của sao chổi này).

Thời đại Ánh sáng

Truyền thống xây dựng phát triển văn hóa - khoa học cuối thế kỷ XVII được kéo dài cho tới đầu thế kỷ sau. Nhưng trong khi quân sĩ lẫn nhà ngoại giao, hiệp sĩ lẫn quý tộc tiếp tục quan tâm đến toán học, thì dần dần họ bị lấn át bởi những nhà toán học chuyên nghiệp tìm kiếm công ăn việc làm chính thức. Tại một số nước, nhà toán học làm việc trong các cơ cở giáo dục, hoặc họ thuộc về một Viện Hàn lâm khoa học hay triều đình một Vua chúa nào đó. Người ta ưu tiên coi trọng những áp dụng thực hành của toán học, đóng góp của toán học vào phát triển kỹ thuật và phúc lợi của loài người. Nhất là ở Pháp, thế kỷ *Ánh sáng* là một thời kỳ thuận lợi cho việc truyền bá các tư tưởng khoa học, những tư tưởng sẽ đảm bảo cho *"bước đi của tiến bộ"* và giải phóng đầu óc con người khỏi những thành kiến tôn giáo. D'Alembert viết nhiều bài về toán học cho bộ **Encyclopédie (Bách khoa toàn thư)**. Cũng như tư tưởng, con người không ở nguyên một chỗ : nhà vật lý Thụy Sĩ Leonhard Euler chuyển từ Viện Hàn lâm khoa học Phổ ở Berlin sang Viện Hàn lâm Saint-Petersbourg ; nhà toán học Pháp gốc Italia Joseph-Louis Lagrange từ trường Võ bị Turin đi sang triều đình Vua Frédéric II ở Berlin rồi triều đình Vua Louis XVI ở Paris.

Một cách có hệ thống còn hơn cả thế kỷ trước, các nhà toán học này thư từ cho nhau, trao đổi với nhau những luận đề và nhiều vấn đề khác hoặc đăng bài viết về công trình nghiên cứu còn đang tiến hành của mình chứ không chỉ là các chuyên

luận đã hoàn chỉnh. Họ mở rộng các đặc tính và qui mô ứng dụng của tính tích phân và giải tích. Họ viết những sách giáo khoa như **Introduction à l'analyse des infiniment petits (Sách nhập môn về vi phân** 1748) của Euler.

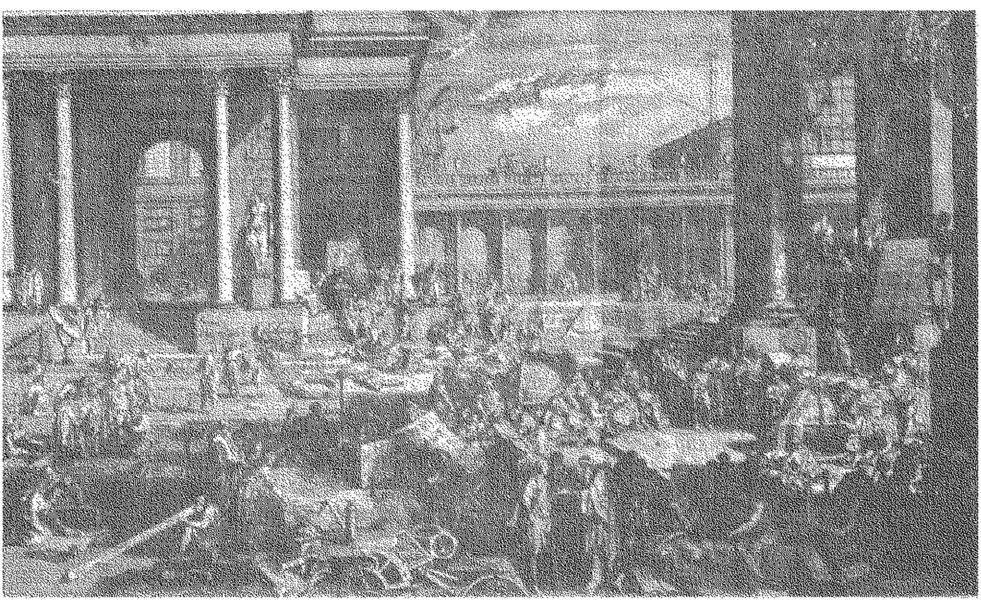
Các sách này cho phép trực tiếp học tập cách tư duy mới, đề ra nhiều phương pháp ghi ký, tiêu chuẩn hóa những vấn đề được coi là đáng quan tâm. Điều khác hẳn so với thế kỷ trước, đó là niềm tin tưởng gia tăng ở công cụ đại số : tính toán không còn cần đến hình học để chứng minh và cuối cùng đã trở thành độc lập.

Để tìm lại, tiếp thu và vượt quá di sản Hy Lạp - Ả Rập, như vậy là đã phải mất nhiều thế hệ biến đổi xã hội và giải phóng trí tuệ, thông qua những con người với những mối quan tâm bao quát từ các kỹ thuật hay kiến trúc, đến các thuyết nguồn gốc Vũ trụ hay các phương pháp tính diện tích nhằm mở ra những chân trời mới của toán học hiện đại.

Hai nhà toán học CATHERINE GOLDSTEIN-JEREMYGRAY

Catherine Goldstein, nhà toán học Pháp công tác nghiên cứu tại Trung tâm quốc gia Nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), hội viên tích cực của Hội Phụ nữ và toán học. Các công trình của bà chủ yếu về lý thuyết các đường cong elliptic và lịch sử lý thuyết số thế kỷ XVII. Bà đã tham gia soạn thảo, dưới sự chỉ đạo của Michel Serres, tác phẩm tập thể **Eléments d'histoire desscirnces** *(Paris, 1989).*

Jeremy Gray, người Anh, dạy toán học tại trường Đại học "Open University" ở Anh. Ông đã xuất bản nhiều tác phẩm về lịch sử toán học hiện đại, trong đó có cuốn **Ideas of space (Khái niệm không gian-1989)** *và đã biên soạn cùng với John Fauvel một tuyển tập nhan đề* **The History of Mathematics and the Reader** *(1987).*



L' Académie des sciences et des beaux-arts (Viện Hàn lâm Khoa học và Mỹ thuật) tranh khắc gỗ của Gottfried Stein (1687 - 1747), theo một tác phẩm của Sébastien Le Clerc.

12 - CHỮ VIẾT - MỘT TRONG NHỮNG THÀNH QUẢ LỚN LAO NHẤT CỦA NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Chữ viết - công cụ văn hoá mà chúng ta đã quá quen thuộc vốn là một trong những thành quả văn hóa lớn lao, quan trọng nhất của nhân loại.

Khoảng trước sau thiên niên kỷ Tr. C.N. chữ viết mới xuất hiện.

Vùng Lưỡng Hà, Ai Cập Cổ đại được coi là nơi có chữ viết hoàn hảo sớm nhất. So với lịch trình phát triển của nhân loại, lịch sử trên dưới sáu ngàn năm của chữ viết chỉ là một thời gian ngắn ngủi, nhưng chính nhờ có chữ viết mà loài người đã tiến vào giai đoạn phát triển nhảy vọt với những bước khổng lồ và có thể khẳng định rằng : *"Không có chữ viết thì không có nền văn minh hiện đại"*. Chữ viết, với những phương thức vận hành cổ điển vẫn là người bạn đồng hành thân thiết của con người trong nhiều thế kỷ phát triển trước mắt.

Từ lời nói đến chữ viết - vai trò của trí nhớ, vần điệu, dấu hiệu, hình vẽ ... trong những bước tiếp từ lời nói đến chữ viết

Trong tác phẩm **Quyền dân tộc tự quyết** -V.I Lênin đã khẳng định : Ngôn ngữ là *"phương tiện giao tiếp xã hội quan trọng nhất của con người"*. Đó là một hiện tượng xã hội, tồn tại song song với xã hội loài người. Con người xã hội tư duy, trao đổi ý nghĩ, tình cảm, tư tưởng, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ phục vụ toàn thể xã hội và có mặt trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

Nhưng tác dụng của ngôn ngữ nói (lời nói) bị hạn chế ngặt nghèo bởi không gian và thời gian. Nhân dân ta đã có câu: *"lời nói gió bay"*. Thời xa xưa, khi chưa có những phương tiện ghi lại hoạt động ngôn ngữ, một lời nói ra, nếu không được ghi nhớ trong óc thì liền sau đó sẽ biến mất. Vậy mà con người ngay từ xa xưa đã có nhu cầu lưu giữ chữ, truyền đạt ý nghĩ tình cảm, tâm tư, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh v.v... từ nơi này qua nơi khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Chữ viết được sáng tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu đó ; chữ viết làm cho lời nói có khả năng lưu trữ và vận chuyển được không gian và thời gian.

Trí nhớ và vần điệu

Trước khi chữ viết ra đời, để khắc phục phần nào những hạn chế về việc lưu giữ, tích trữ kinh nghiệm, con người đã dựa vào trí nhớ và vần điệu.

Ở thời xa xưa, những người già cả trong làng xóm tích lũy được nhiều kiến thức, nhiều kinh nghiệm, có trí nhớ tốt, có khả năng truyền đạt hoàn hảo những điều mình ghi nhớ thì thường được toàn thể cộng đồng tôn trọng và được giữ vai trò đặc biệt trong đời sống của cộng đồng. Vai trò của các *"già làng"* thuở xưa trong các cộng đồng dân tộc ít người ở miền cao nguyên và miền núi nước ta đã chứng minh sự thực lịch sử này. Các thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ... trong kho tàng văn hóa dân gian của dân tộc ta cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới ở buổi khởi đầu cũng đã được lưu ký trong trí nhớ và lưu truyền qua bao thế hệ bằng phương thức truyền miệng trước khi được sưu tập chỉnh lý và ghi lại thành văn bản chữ viết.

Các bản trường ca nổi tiếng của nhân dân các dân tộc anh em như một số bài

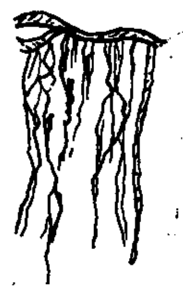
dân ca trong **Kinh Thi** của Trung Quốc, trường ca **Iliade** và **Odyssé** của Hy Lạp Cổ đại, **Kinh Veda** của Ấn Độ Cổ đại v v... đều là những tác phẩm được lưu ký và truyền đạt trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử như trên.

Dấu hiệu và hình vẽ

Cuộc sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu giao tiếp thông tin ngày càng phức tạp, đa dạng. Người xưa cũng đã sớm biết sử dụng những vật thực hoặc dấu hiệu để hỗ trợ trí nhớ, và để thông báo tin tức. Xác một con rắn hay một cái sừng hươu treo móc trên cành cây hoặc đặt trên tảng đá nơi dễ nhìn thấy, một chùm lá xanh gài ở chổ này, cắm xuống chỗ kia, một sợi dây thắt nút, một vài hòn đá chồng xếp theo những kiểu dáng nhất định... đều có tác dụng thông báo tin tức theo qui ước (thay cho lời nói) giữa các thành viên trong một cộng đồng. Người Pêru Cổ đại (Trung Mỹ) đã sử dụng hệ thống dây thắt nút để hỗ trợ cho việc ghi nhớ và thông báo tin tức, gọi là *Ki pu*. *Ki pu* gồm nhiều sợi dây to nhỏ dài ngắn khác nhau, có nhiều màu sắc khác nhau, có nhiều nút thắt to nhỏ khác nhau, buộc vào một sợi thừng ngang. *Ki pu* được dùng như một tập hợp dấu hiệu nhằm biểu thị số lượng (nhiều hay ít) hoặc được dùng như một công cụ nhắc nhớ giúp người ta ghi nhớ và thông báo một số sự việc cụ thể, một số ý niệm theo qui ước. Thí dụ : nút càng to, sự việc càng quan trọng ; nút càng gần sợi thừng ngang, sự việc càng cấp bách. Dây màu đen biểu thị sự chết chóc, dây màu trắng biểu thị hòa bình, dây màu đỏ biểu thị chiến tranh v.v...

Ngoài ra, người xưa cũng dùng biện pháp khắc vạch lên đá, xương, gỗ, gốm... những đường nét dài ngắn, nông sâu, hoặc đơn, hoặc liên kết với nhau, tạo thành những ký hiệu nhằm biểu thị một số ý niệm đơn giản để dùng trong việc thông báo tin tức...

Dùng vật thực làm dấu hiệu thông báo tin tức cũng có nhiều điều bất tiện.



Kipu

Trước hết, vật thực dễ bị hư nát, biến dạng, hoặc mất mát. Sau nữa là muốn thông báo một điều gì đó liên quan đến núi, đến sông chẳng hạn thì chẳng có thể dời chuyển sắp đặt núi sông theo ý mình. Dùng dấu hiệu thì cũng dễ gây lầm lẫn. Lại còn nhiều ý niệm trừu tượng chẳng thể truyền đạt bằng vật thực hay dấu hiệu được. Do đó, qua kinh nghiệm thực tiễn, người xưa đã biết cách vẽ lại - dù chỉ đơn sơ nguệch ngoạc vài ba nét - những vật thực mà họ muốn sử dụng làm dấu hiệu để thông báo tin tức. Thế là, muốn nói đến núi, người ta vẽ hình rặng núi (thường là ba hình tam giác cao thấp khác nhau) ; muốn nói đến sông, người ta vẽ hình dòng sông với nước chảy (thường là vài ba đường nét ngoằn ngoèo, uốn lượn mềm mại) ; muốn nói đến con hươu, người ta vẽ hình con hươu (cả con hươu hoặc một nét đặc trưng của nó : cặp sừng hươu). Dần dà, người ta cũng biết phối trí một số hình vẽ thành một "cảnh" để biểu thị một sự việc, một ý niệm... phức tạp hơn. Thí dụ, người ta vẽ một vách đá cao dựng đứng trên mỏn vách đá là một con hươu đang lao xuống với những đường nét phóng khoáng giản lược nhưng cũng đủ để thông báo một tin cho những thành viên trong cộng đồng với nội dung đại ý là : *"Hãy dồn hươu tới đây, xua nó rơi xuống chân vách núi, đó là cách săn bắt hiệu quả nhất"*.

Biện pháp vẽ hình nhằm biểu đạt ý nghĩ, để thông tin được sử dụng trong một thời gian lịch sử khá lâu dài. Nó có thể giúp người thời xưa biểu đạt và thông báo sự việc, tin tức khá phức tạp. Các nhà nghiên cứu thường nhắc đến một *"bức thư cảnh cáo"* ghi trên mảnh vỏ cây của người Scythes mà địa bàn cư trú là miền Nam nước Nga Cổ gửi cho Vua Ba Tư kẻ xâm lược, trong đó có vẽ một con chim, một

con chuột dũi, một con nhái bén và năm mũi tên có năm vòng tròn dính ở đầu, ngụ ý rằng : *"Liệu các người có bay được như con chim, chui rúc được như chuột dũi, bơi lặn được như nhái không? Nếu không, các người không tài nào thoát khỏi những mũi tên bao giờ cũng trúng đích của ta !"*.

Trước khi biết cách ghi lại vỏ âm thanh của ngôn từ - một cách thuận tiện nhất, khoa học nhất, các cộng đồng dân cư cổ xưa nói chung đều tìm cách ghi lại nội dung ý nghĩa của ngôn từ chủ yếu là bằng cách vẽ hình, làm phương tiện biểu đạt thông tin, giao tiếp không qua lời nói. Thông tin, giao tiếp bằng hình vẽ như vậy còn có một lợi thế nữa là, những người tuy không dùng chung một ngôn ngữ, nhưng nếu gần nhau về mặt văn hóa thì nói chung đều có thể hiểu được đại khái nội dung mà hình vẽ muốn thông báo. Trên các thùng đóng hàng hiện nay, hình vẽ mũi tên dựng đứng chĩa lên trời, cái ly, cái ô... có thể thông báo cho những người sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau lời khuyên nhắn như sau: đừng lật úp thùng hàng xuống ; nên cẩn thận nhẹ tay kẻo vỡ ; nên tránh mưa, ẩm ướt v.v...

- Biện pháp vẽ hình để biểu đạt thông tin một mặt giúp ngôn ngữ nói khắc phục được phần nào những ràng buộc hạn chế của thời gian và không gian. Mặt khác, cũng chính biện pháp vẽ hình để diễn đạt ý nghĩ này cũng đã góp phần tạo ra những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp, thể hiện khá rõ nét đời sống văn hoá tinh thần của một cộng đồng người.

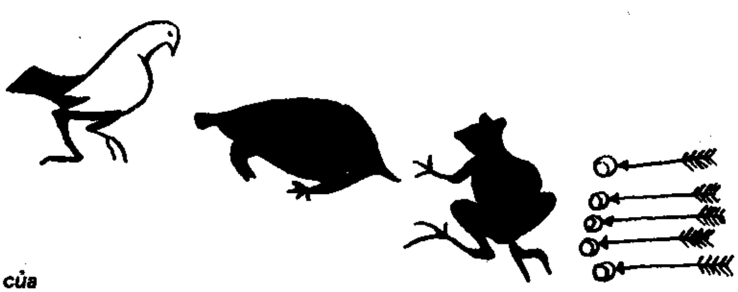
Trong quá trình hình thành, các hệ thống chữ viết cổ xưa đều phải trải qua giai đoạn *"vẽ hình diễn ý"* ấy. Song biện pháp thông tin này cũng có những thiếu sót, hạn chế rất lớn.

Trước hết, vì là vẽ hình cho nên cùng một nội dung, mỗi người có thể vẽ một cách, nhất là trong trường hợp đứng trước một nhóm hình vẽ phối hợp với nhau để biểu thị những ý nghĩ, sự việc... tương đối phức tạp. Vả lại, nắm được những điều đã được quy ước (nhiều khi điều quy ước đó đã trở thành những yếu tố của một nền văn hoá) lại là điều kiện tiên quyết để hiểu những hình vẽ ấy muốn nói lên điều gì. Những điều quy ước này nhiều khi được quy định khá tùy tiện và mang nặng tính khu vực, riêng biệt.

Để giảm bớt và đi tới chỗ loại trừ những sự lầm lẫn, mơ hồ, không rõ ràng trong việc dùng hình vẽ làm công cụ hỗ trợ cho ngôn ngữ nói trong hoạt động giao tiếp, thông tin, qua kinh nghiệm thực tiễn, người xưa dần dần đi tới chỗ đơn giản hóa cách vẽ, ổn định hình dạng những vật thể trong hình vẽ, gắn hình vẽ với những từ ngữ nhất định. Cuối cùng, *mỗi hình vẽ được coi là "đại diện" cho một từ nhất định, có hình thể kết cấu nhất định, có âm đọc nhất định, biểu thị một khái niệm, một vật thể nhất định. Và, từ đây, chữ viết thực sự xuất hiện dưới dạng thức sơ khai nhất - chữ hình vẽ.*

Chữ viết - chữ ghi ý - chữ ghi âm

Có thể nói, mọi hệ thống chữ viết đã được biết đến đều thoát thai từ hình vẽ. Chữ viết đầu tiên của loài người chỉ chú ý ghi lại nội dung ý nghĩa của từ ngữ chứ chưa quan tâm đến vỏ âm thanh của từ ngữ. Thí dụ, muốn ghi từ núi, người



Bức thư của người Scythes

Trung Quốc cổ xưa "viết" :

Người Ai Cập Cổ đại viết :

Đã biểu thị ý niệm trên, dưới, có nghĩa là muốn ghi từ trên hoặc dưới, người Trung Quốc Cổ đại viết :

hoặc (trên) ; hoặc (dưới)

Những chữ như vậy thuộc loại chữ *"ghi ý"* hoặc *"diễn ý"*. (Còn gọi là chữ tượng hình).

So với biện pháp *"vẽ hình"* thì việc sử dụng *chữ ghi ý* là một bước tiến, trước hết là ở chỗ loại chữ này gắn bó với từ ngữ, một đôi một. Tuy vậy, *chữ ghi ý* vẫn bộc lộ những nhược điểm như sau :

1) Xã hội phát triển, ngôn ngữ phát triển theo, từ cần ghi ngày càng nhiều, đến mức khó mà *"vẽ chữ"* cho kịp.

2) Nhiều từ mang ý nghĩa nội hàm phong phú, phức tạp, *chữ ghi ý* khó lòng biểu thị hết được những ý nghĩa đó. Thậm chí có khi tỏ ra là bất lực, không thể thực hiện được chức năng *ghi ý* của mình.

3) Chữ *ghi ý* được thể hiện theo kiểu *"vẽ chữ"* như vậy, vẫn có thể tạo ra hiện tượng mỗi người *"vẽ chữ"* một kiểu, mỗi người hiểu *"chữ được vẽ ra"* một kiểu, đưa đến sự làm lẫn, không rõ ràng chính xác trong giao tiếp thông tin.

Để khắc phục những nhược điểm này, một mặt người xưa đã cố gắng đơn giản hóa và cách điệu hòa đến cao độ những chữ được viết ra theo kiểu *"vẽ chữ"* ấy, cung cấp cho chúng một hình thể cố định, thống nhất. Thí dụ, để ghi từ *Sơn* có nghĩa là núi, đầu tiên người Trung Quốc vẽ , sau đó "viết" , cuối cùng xác định cách viết thống nhất 山, (*Sơn* = núi). Mặt khác, cùng với đà phát triển mọi mặt của xã hội, trong đó có sự nhận thức sâu hơn về bản chất của ngôn ngữ, người xưa đã biết lợi dụng hiện tượng đồng âm trong ngôn ngữ, để mượn chữ này ghi lại từ kia, Thí dụ, trong ngôn ngữ Hán, từ chỉ con *bò cạp* là *vạn* (đọc theo âm Hán Việt) được ghi lại bằng một chữ kiểu *vẽ hình - ghi ý:* (mà hiện nay viết là 萬) ; Trong ngôn ngữ Hán cũng lại có một từ khác nữa, âm cũng là *Vạn*, nhưng nghĩa lại là *mười ngàn* (10,000). Người Hán đã từng vạch một nét để ghi từ *nhất* có nghĩa là *một* (1), vạch hai nét để ghi từ *nhị*, có nghĩa là *hai* (2)..., nhưng một vạn bằng mười ngàn (10.000), chẳng lẽ lại vạch tới 10.000 nét để làm chữ ghi từ *vạn*. Do đó, để tiện cho việc ghi chép, người Trung Hoa Cổ đại đã mượn luôn chữ 萬 vốn được dùng để ghi từ *vạn* là con bò cạp làm chữ để ghi từ *Vạn* = 10.000. Quả thực đó là một biện pháp hết sức đơn giản và thuận tiện. Dựa trên biện pháp này, người xưa có thể có rất nhiều chữ ghi nhiều từ khác nhau (miễn là chúng có quan hệ đồng âm) mà không cần phải "vẽ" thêm chữ nữa.

Để hạn chế sự lầm lẫn, tăng cường tính minh xác rõ ràng của chữ viết, người xưa dùng những ký hiệu bổ xung (biểu đạt ý nghĩa của từ) ghép âm vào những chữ được "vay mượn" theo quan hệ đồng âm như trên. Thí dụ, trong ngôn từ Ai Cập Cổ đại, từ *mer* có nghĩa là *cái cày*, được ghi lại bằng một chữ *hình vẽ - ghi ý* như sau: (hình cái cày, vẽ đơn giản nhất). Nhưng trong ngôn ngữ Ai Cập cũng còn có nhiều từ khác nhau nữa, cũng có âm là *mer*, mang nhiều nghĩa khác nhau như : *mer* = con mắt, *mer* = *con rắn* v. v... Để ghi lại từ *mer* với nghĩa *con rắn*, người Ai Cập Cổ đại "vẽ chữ (vốn là chữ biểu thị cái cày, có âm đọc là *mer*, đồng âm với từ *mer* có nghĩa là *con rắn*). Người đọc gặp chữ sẽ tùy văn cảnh mà hiểu chữ đó là cái cày hay là con rắn. Và sau để tránh lầm lẫn, người Ai Cập Cổ đại dùng chữ có thêm (hình cái mồm, ngụ ý âm đọc) để ghi từ *mer* có nghĩa là cái cày : và chữ (thêm hình con rắn vẽ cách điệu) để ghi từ *mer* với nghĩa là *con rắn*. Và cũng như vậy, từ có âm đọc *mer* với nghĩa *con mắt*, sẽ được viết thành .

Như vậy là từ chỗ dùng hình vẽ đã biểu đạt nội dung ý nghĩa thông tin, rồi dùng *chữ hình vẽ* để biểu đạt nội dung ý nghĩa từ ngữ, người xưa đã tiến tới chỗ sáng chế ra *chữ ghi ý* (chữ ghi lại nghĩa của từ), và trên cơ sở này đã tiến dần

đến chỗ sáng chế ra *chữ ghi âm* (chữ *ghi lại âm thanh của từ*). Chữ ghi âm ghi ngôn từ một cách giản tiện hơn là *chữ, hình vẽ - ghi ý*, không cần phải tạo ra thêm nhiều chữ để đuổi theo số lượng từ cần ghi. Những chữ ghi âm buổi đầu như thế này đều ghi trọn vẹn cả một âm tiết (thí dụ như âm vạn, âm *mer* ...) cho nên gọi là *chữ ghi âm tiết*.

Đối với những từ *nhiều âm tiết* (đa âm tiết), tình hình có phức tạp hơn. Thí dụ, ngôn ngữ Cổ Ai Cập, từ *Khesteb* có nghĩa là *Phalê* ; đó là một từ đa âm tiết, gồm : *khes* và *teb*. Để ghi lại từ *đa âm tiết* này, người ta cũng vận dụng cách thức đã dùng khi ghi âm của từ một âm tiết (*đơn âm tiết*, như *vạn* hoặc *mer*). Trong ngôn ngữ Cổ Ai Cập, có một từ, âm là *khest*, có nghĩa là *lôi kéo*, được ghi lại bằng *chữ hình vẽ - ghi ý* (hình một người đang làm động tác lôi kéo) và một từ nữa, có âm là teb, có nghĩa là con lợn được ghi lại bằng chữ hình vẽ - ghi ý (hình con lợn). Kết hợp hai chữ hình vẽ ghi ý đó lại với nhau, người ta tạo ra được một *chữ ghi âm*, đọc là *Khesteb* với nghĩa : *pha lê* (xem hình vẽ bên dưới).

Từ chữ ghi âm (đơn âm tiết, đa âm tiết) đến bảng chữ cái A, B,C....

Những chữ ghi âm : ghi lại vỏ kết cấu âm thanh của từ, hoặc đơn âm tiết, hoặc đa âm tiết, như đã giới thiệu ở trên, là cái mốc lớn đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình sáng chế chữ viết của nhân loại. Tuy nhiên, loại chữ này vì còn quá gắn chặt với hình vẽ, nhiều khi còn quá chi tiết rườm rà, không tiện sử dụng. Nhu cầu phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội đòi hỏi người xưa phải có những cải tiến sâu sắc hơn nữa chữ viết theo hướng đơn giản, tiện dụng. Người Ai Cập Cổ đại cũng đã đạt được những thành quả xuất sắc về mặt này. Trong *chữ hình vẽ - ghi ý* Cổ Ai Cập có chữ , đọc là *pi*, có nghĩa là *cái ghế* hoặc *chỗ ngồi*. Dần dần, chữ này được dùng để ghi các âm tiết *pa, pe, pi, po, pu*... Sau đó, nó được quy định chỉ dùng để ghi một *âm tố* "p" mà thôi. *Chữ hình vẽ - ghi ý* với âm đọc là *id*, nghĩa là *bàn tay* ; sau đó, nó được quy định chỉ dùng để ghi một *âm tố* "t" hay, "đ" mà thôi. Cứ dần dà như vậy, cuối cùng, người Ai Cập Cổ đại đã xây dựng được một hệ thống 24 con chữ, ghi lại các *phụ âm* trong ngôn ngữ Cổ Ai Cập, và được dùng song song với hệ thống *chữ viết hình vẽ - ghi ý*.



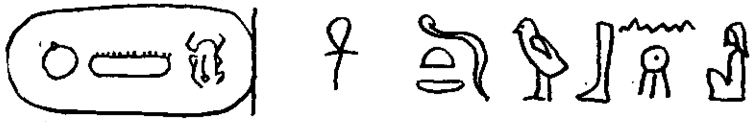
Khesteb

Đáng tiếc, sáng chế này không được người Ai Cập đương thời quan tâm cải tiến phát triển. Khoảng 2000 Tr. C.N, người Sémites, và sau đó là người Phénicie - những tộc người sống trong khu vực ven Hồng Hải và Địa Trung Hải đã tiếp thu thành quả sáng tạo lớn lao này của người Ai Cập Cổ đại, cải tiến bổ sung thêm, tạo ra những con chữ *ghi âm tố* làm cơ sở cho sự xuất hiện hệ thống chữ cái A, B, C... rất quen thuộc đối với chúng ta ngày nay. Có thể nêu chữ A làm thí dụ :

Chữ A có lẽ bắt nguồn từ *chữ hình vẽ - ghi ý* Cổ Ai Cập (xem hình vẽ) với nghĩa là *con bò* hoặc *gia súc lớn*.

Vào khoảng 2000 năm Tr. C.N, những người Sémites đã mượn *chữ hình vẽ - ghi ý* này, đơn giản hóa hình thể của nó đến mức cao độ, biến thành để biểu thị âm tố "a" - âm tố đứng đầu của từ *aleph* trong ngôn ngữ Sémites có nghĩa là *con bò*. Sau đó, người Canaan, người Phénicie (đều là những tộc người nói tiếng Sémites) lại đơn giản hóa thêm nữa hình thể của *con chữ* này thành . Người Hy Lạp Cổ xưa đã mượn con chữ này để ghi âm "a" trong tiếng Hy Lạp, viết thành hoặc -





Mn - hpr - r nh dt ubnj

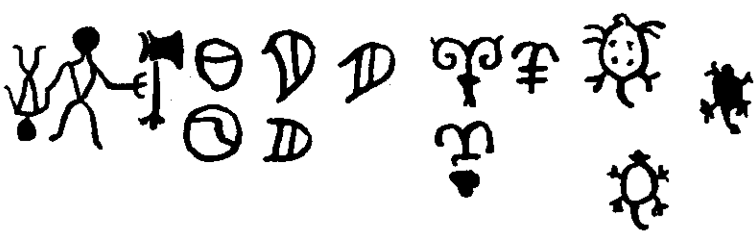
Chữ tượng hình Cổ Ai Cập

Diễn biến của hình thể chữ A

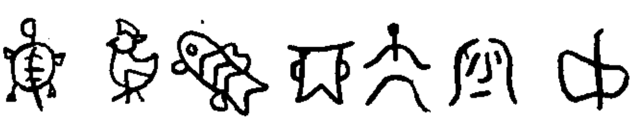


Α Β Γ Δ Ε Ζ Η Ο
Ι Κ Λ Μ Ν Ξ Π
Ρ Σ Τ Υ Χ Ψ Ω

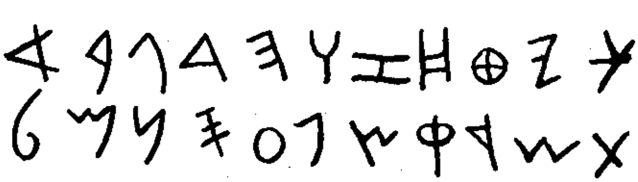
Chữ cái Hy Lạp



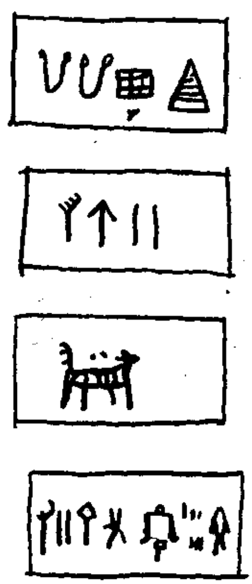
Một dạng chữ Cổ của Trung Quốc



Chữ Cổ Trung Quốc



Chữ cái của người Phénicie



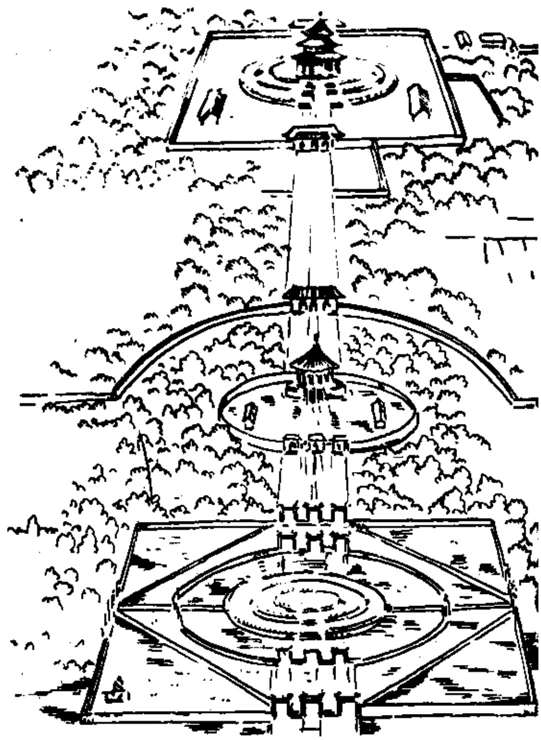
Một dạng chữ cổ của Ấn Độ

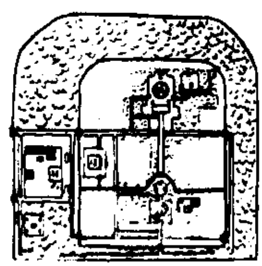
một dạng thức thuần ký hiệu, thoát ly hoàn toàn hình vẽ đầu tiên. Cuối cùng, người Rôman đã tiếp thu con chữ này của người Hy Lạp. Sau nhiều lần cải biến, chữ A của bảng chữ cái Roman, mà chúng ta quen gọi là chữ cái La tinh, đã có hình dạng như ngày nay.

Như vậy là, chữ A - một chữ cái (ký hiệu ghi âm tố, chữ ghi âm tố) rất quen thuộc đối với chúng ta ngày nay cũng thoát thai từ hình vẽ, từ chữ *vẽ hình - ghi ý* (chữ tượng hình). Bước đường diễn biến của nó đã thể hiện gần đúng quá trình phát triển của hầu hết các hệ thống chữ viết trong thế giới Cổ đại : từ chỗ là hình vẽ với số lượng có thể là vô hạn, biểu thị một nội dung ý nghĩa của từ ngữ tiến tới chỗ hình thành một hệ thống ký hiệu đơn giản, hoàn chỉnh, với một giới hạn nhất định về mặt số lượng, ghi lại một cách khá trung thực và uyển chuyển mặt âm thanh của từ ngữ.

Một cộng đồng người trong thế giới Cổ đại nói chung đều biết dùng hình vẽ để biểu đạt thông tin, và đây là cơ sở để họ có thể tiến tới sáng tạo ra chữ viết. Nhưng, do nhiều lý do khách quan và chủ quan, chỉ có một số khu vực trong thế giới Cổ đại được ghi nhận là nơi chốn sinh thành và phát triển của những hệ thống chữ viết đầu tiên của loài người, trong đó có thể kể : vùng Trung Cận Đông, vùng Lưỡng Hà, vùng Trung Mỹ, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc Cổ đại. Từ những trung tâm này, chữ viết - thành quả văn hóa lớn lao của khu vực đã sớm lan tỏa đi các nơi thiếu nhiều phương thức khác nhau, được các cộng đồng người ở các khu vực khác nhau trên toàn thế giới lựa chọn, tiếp nhận, cải biến, nâng cao, biến nó thành công cụ phụ trợ đắc lực cho hoạt động ngôn ngữ nói của mình. Nhiều hệ thống chữ viết ghi lại những ngôn ngữ khác nhau của cộng đồng nhân loại đã nối tiếp nhau xuất hiện. Hệ thống chữ viết được sử dụng rộng rãi nhất là hệ thống chữ cái ghi âm tố A, B,C...

Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU





Thiên Đàn một di sản văn hóa nổi tiếng Trung Hoa.

13 - LỊCH SỬ NGHỀ IN VÀ XUẤT BẢN

Sau phát minh của Johannes Gutenberg ở thế kỷ XV tìm ra một phương pháp in bằng chữ rời, các thao tác cơ bản trong quá trình in - đúc - chữ, sắp chữ rồi in bằng máy in thủ công - đều thực hiện bằng tay trong hơn 400 năm. Phải đợi đến thế kỷ XIX, các khâu sắp chữ và in mới được cơ khí hoá. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, điện tử và vi tính đã thực hiện một cuộc cách mạng thực sự trong kỹ thuật sắp chữ, sao chụp tranh ảnh và in.



Chân dung Johannes Gutenberg tranh khắc đồng trích trong cuốn Vrais portraits et vies des hommes illustres Paris 1594

Nghề làm giấy

Nghề làm giấy đã được người Trung Quốc tìm ra từ thế kỷ thứ II Tr. C.N. Nghề này đã được truyền sang phương Tây khi thợ làm giấy Trung Quốc bị người A Rập bắt làm tù binh tại Samarcande năm 751, buộc phải tiết lộ bí quyết của họ. Năm 1150, nghề ấy truyền tới Tây Ban Nha, và đến thời Gutenberg đã có nhiều xưởng làm giấy tại nhiều thành phố châu Âu. Nhờ vậy, đến thời mình, Gutenberg đã có thể sử dụng một vật liệu in hoàn hảo, rẻ hơn nhiều so với giấy da cừu dùng cho các bản chép tay tại các tu viện.

Nghề làm giấy mãi đến khoảng năm 1800 mới được cơ khí hóa khi chiếc máy làm giấy đầu tiên được một người Pháp tên là Nicolas Louis Robert sáng chế cho nhà máy giấy Didot tại Essonnes gần Paris. Máy chạy bằng dây cuaroa và mỗi lần sản xuất được một tờ giấy. Năm 1805, một kỹ sư người Anh tên là Joseph Bramah sáng chế một chiếc máy có ống quay, thủy tổ của kỹ thuật sản xuất giấy cuộn. Công nghiệp sản xuất giấy ngày nay hầu như đã được tự động hóa hoàn toàn và việc kiểm tra chất lượng sản phẩm được tiến hành bằng máy tính điện tử.

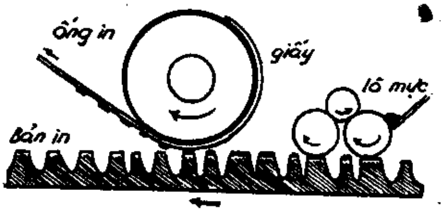
Nghề in

In lồi

In lồi hay in tipô là kỹ thuật in lâu đời nhất và là kỹ thuật duy nhất trực tiếp dùng chữ in. Việc in được thực hiện bằng chữ kim loại đúc hoặc bản in mà mặt in trồi lên. Mực ở lô mực chỉ bắt vào phần trồi lên và hình ảnh có mực đó được truyền trực tiếp lên giấy. Trên đây là sơ đồ vận hành của một loại máy in tipô phẳng có ống in.

Thư viện các tu viện có những tờ in được in ở thế kỷ thứ IX và thứ X trên hình trồi lên, tức là trên những tấm gỗ khắc. Từ 1041 đến 1048, một nghệ nhân Trung Quốc tên là Tất Thắng dùng chữ in rời bằng đất nung để in các văn bản lên giấy và năm 1403, một xưởng in Triều Tiên đã dùng chữ in bằng đồng.

Từ 1436 đến 1444, Johannes Gensfleisch Zum Gutenberg người tỉnh Mainz ở Đức sáng chế ra đồng mô, tức khuôn đúc chữ và phương pháp in bằng chữ kim loại rời. Phương pháp ấy được sử dụng không mấy thay đổi cho đến thế kỷ XX.



Sơ đồ vận hành của một loại máy in tipô phẳng có ống in.

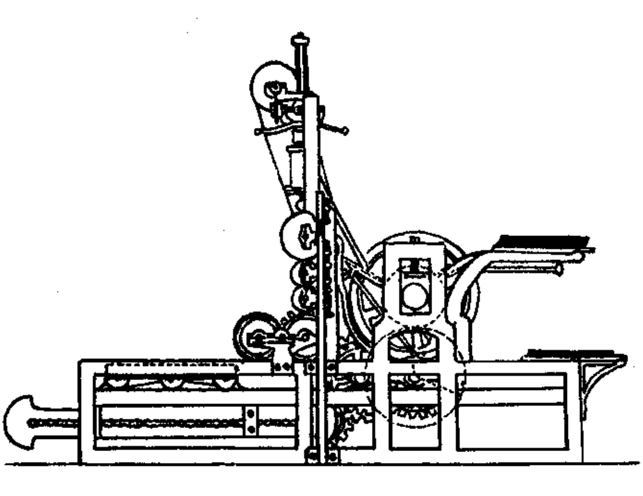
In lồi hay in tipô là kỹ thuật in lâu đời nhất và trực tiếp dùng chữ in. Việc in được thực hiện bằng chữ kim loại đúc hoặc bản in có mặt trồi lên. Mực ở lô mực chỉ bắt vào phần trồi lên và hình ảnh có mực đó được truyền trực tiếp lên giấy.

Gutenberg khắc trên một tấm kim loại rất cứng mỗi ký hiệu in (chữ, dấu và ngắt câu), rồi dùng tấm đó rập lõm vào một khuôn bằng kim loại mềm hơn dùng làm khuôn đúc ra hàng loạt chữ bằng hợp kim chì, thiếc và antimoan. Những chữ in ấy được xếp vào các ô của hộp chữ và sẽ được người thợ sắp chữ nhặt lên sắp bằng tay. Để in, Gutenberg làm một bàn ép gỗ vặn vít điều khiển bằng tay giống như cái bàn ép nho trong sản xuất rượu vang. Mực in của ông là một hỗn hợp muội gỗ thông và dầu gai, dùng nùi da phết lên bề mặt in. Giấy được thấm ướt trước khi in để dễ ăn mực.

Không lấy làm lạ là cuốn sách đầu tiên được Gutenberg in là cuốn **Phúc âm,** tác phẩm được yêu cầu nhiều nhất thời đó. Cuốn **Phúc âm 42 dòng** gọi như vậy do mỗi cột có 42 dòng - được in 200 bản tại Mainz từ năm 1452 đến 1455. Những chữ đầu mục và hình trang trí được thêm vào sau bằng tay vì về hình dạng của chữ và sắp trang, Gutenberg vẫn trung thành với truyền thống sách chép tay thời Trung cổ.

Nghề in phát triển rất nhanh chóng trong toàn châu Âu. Đã có nhiều cố gắng để nâng cao hiệu quả của bàn in: Wilhelm Haas, một người đúc chữ ở Bâle (Thụy Sĩ) đã dựa theo kiểu bàn in gỗ để chế tạo chiếc bàn in tay đầu tiên hoàn toàn bằng kim loại vào năm 1787, nhờ đó nâng cao được chất lượng in.

Ngay từ đầu thế kỷ XVII, người ta đã nghĩ đến việc dùng một ống lăn thay cho bàn ép để đỡ tốn sức, nhưng mãi đến năm 1811 người thợ sắp chữ kiêm nhà sáng chế Đức Friedrch Koenig mới được cấp bằng sáng chế cho chiếc máy in ống tự động chạy bằng hơi nước đầu tiên của mình. Đến năm 1818, nghề in có thêm một tiến bộ nữa với chiếc máy in hai ống của Koenig và người cộng sự của ông là Andreas Bauer, in được lần lượt cả hai



Máy in của Friedrich Koenig (1811) trong đó ống in được thay thế cho mặt mâm trên.

mặt giấy trong cùng một lần đưa giấy vào máy.

Năm 1844, Richard Hoe nhận bằng sáng chế tại Mỹ cho chiếc máy in ống đầu tiên trong đó mặt in bằng kim loại được cuộn tròn quanh thành ống chứ không để phẳng. Năm 1866, John Walter, chủ tờ báo **Times (Thời báo)** ở London sử dụng chiếc máy in ống đầu tiên in giấy cuộn chế tạo theo mẫu của Mỹ do Jeptha Wilkinson sáng chế cho phép in tới 14.000 bản một giờ.

In lõm

Phương pháp này xuất phát từ kỹ thuật khắc đồng, tức là dùng một dụng cụ cắt gọt hay một thứ Axít ăn mòn kim loại khắc bằng tay lên một tấm đồng mài phẳng rồi đặt mực vào những chỗ lõm trên tấm đồng đó. Người thợ kim hoàn kiêm họa sĩ và thợ khắc Thụy Sĩ Urs Graf (khoảng 1485 - khoảng 1527) là tác giả của những bản khắc Axít đầu tiên được biết. Những bản khắc ấy ban đầu được in bằng tay, sau đó người ta thay bằng một ống khắc lõm và giấy cuộn chạy qua giữa ống in đó và ống ép. Phương pháp ấy rất được ưa chuộng để in vải ở thế kỷ XVIII và năm 1783, một người thợ khắc đồng Anh là Thomas Bell chế tạo ra chiếc máy in nhiều màu dùng để in vải. Năm 1860, Auguste Godchaus, một nhà xuất bản ở Paris được cấp bằng phát minh cho chiếc máy in cuốn lõm in được cả hai mặt.

Năm 1878, họa sĩ kiêm nhà nhiếp ảnh và họa sĩ đồ họa Tiệp Khắc Karl Klietsch đảo lộn các kỹ thuật in lõm với một phương pháp khắc bằng nhiếp ảnh lên giấy than : thuật in ảnh ra đời. Từ ngày đó, hàng triệu ấn phẩm có tranh ảnh minh họa đã được in theo phương pháp này. Năm 1908, hai người Đức giàu kinh nghiệm trong việc in trên vải là Ernests Rolffs và Eduard Mertens sáng chế ra chiếc gạt mềm bằng kim loại để gạt bỏ mực thừa trên mặt in. Sau đó, kỹ thuật khắc chìm bằng điện tử đã cải tiến rất nhiều kỹ thuật in ống lõm

In phẳng

Nguyên lý in litô đã được nhà viết kịch Tiệp Khắc Aloys Sennefelder tìm ra một cách ngẫu nhiên năm 1796. Khi tìm kiếm một phương pháp ít tốn kém để in các tác phẩm của mình, ông nảy ra ý viết lên một tấm đá mài mịn và lợi dụng lực đẩy nhau giữa nước và mực dầu nhờn.

Thoạt tiên, những hình in được vẽ trực tiếp bằng tay lên một bản đá và in bằng một máy ép tay. Hình được in khi ta dùng một cái gạt để gạt và ép tờ giấy vào bản đã được trà mực. Nhờ việc chế tạo ra máy in litô phẳng của Georg Sigl tại Berlin năm 1851, phương pháp này đã được cơ khí hoá và kỹ thuật in litô một màu hoặc nhiều màu giữ vị trí quan trọng, đặc biệt trong việc in bao bì.

Ngay từ năm 1805, Sunnefelder đã tìm cách thay bản đá bằng một mặt in nhẹ hơn, nhưng phải đợi đến năm 1904 Ira W.Rubel và Caspar Herman* ở New Jersey (Mỹ) mới sáng chế ra tấm kim loại mỏng manh hình in. Trên bản in này, sau khi những phần không chứa nước được thấm mực, hình ảnh được chuyền lên một ống bọc cao su rồi từ đó in lên giấy. Phương pháp in gián tiếp này gọi là in offssét. Việc bản in, bản cao su và giấy đều được đặt trên những ống tròn cho phép ngay từ đầu đạt được tốc độ in cao.

Ở những máy in offssét đầu tiên, việc thấm ướt bản in có nhiều vấn đề khó khăn nên hình ảnh in ra thường xỉn và nhòe. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chất lượng in và độ ăn mực đã được nâng cao rõ rệt nhờ những cải tiến về kỹ thuật in và những loại mực và giấy thích hợp hơn.

Ngày nay, những dây chuyền in cuốn offssét lớn điều khiển bằng điện tử gồm nhiều máy đặt nối đuôi nhau, có thể in đồng thời hai mặt giấy, in tờ rời hay giấy cuộn, với tốc độ 30.000 vòng một giờ.

Sự tiến hóa trong khâu sắp chữ

Những cố gắng đầu tiên để cơ khí hóa việc sắp chữ bắt đầu diễn ra ở thế kỷ XIX, thời mà người sắp chữ còn phải nhặt từng chữ kim loại một để sắp vào tay chữ làm thành một dòng chữ theo một phương pháp thủ công hầu như không thay đổi kể từ thời Gutenberg.

William Church là người đầu tiên được nhận bằng sáng chế cho chiếc máy sắp chữ của ông tại Boston năm 1822 và tiếp theo sau ít lâu có thêm nhiều nhà sáng chế khác.

Nhưng bước nhảy vọt quyết định trong việc sắp chữ cơ khí và đúc chữ diễn ra năm 1884 tại Cincinanti (Mỹ) khi một nhà chế tạo đồng hồ gốc Đức tên là Ottomar Mergenthaler sáng chế ra chiếc máy linôtíp, chiếc máy đầu tiên cho phép sắp được 6.000 chữ một giờ so với sắp tay là 1.400 chữ một giờ. Nguyên lý vận hành của máy linôtíp như sau : khi ấn vào các phím trên bàn phím, những khuôn chữ bằng đồng khắc lõm được lấy ra khỏi hộp đựng chữ và sắp thành dòng rồi được chuyển đến chỗ đúc. Khi đúc xong, cả dòng chữ đúc liền một khối ấy được hất ra khỏi máy và các khuôn chữ trở về chỗ cũ trong hộp đựng chữ chờ được sử dụng tiếp theo dòng khác.

Năm 1897, cũng tại Mỹ, kỹ sư Anh Toblert Lanston tách rời hai khâu sắp chữ và đúc chữ, cho ra đời chiếc máy mônôtíp đầu tiên. Máy này cũng dùng bàn phím nhưng khi ta ấn một phím thì cuộn giấy trong máy sắp chữ được đục một tổ hợp khác nhau tùy theo từng chữ. Cuộn giấy đục lỗ ấy điều khiển hoạt động của bộ phận đúc và cho đúc rời từng chữ một. Do dùng mônôtíp có chất lượng cao nên loại máy này đóng vai trò hàng đầu trong việc in sách.

Những tiến bộ kỹ thuật nhiếp ảnh đã đưa đến những cố gắng nhằm thay thế chữ kim loại bằng chữ chụp tức chữ thực hiện bằng phương pháp nhiếp ảnh. Máy lumitíp do hai người Pháp là Reré Higonnet và Louis Moyroud sáng chế trong những năm 1940 là một trong những thành công đầu tiên của phương pháp sắp chữ chụp. Những kiểu máy kế tiếp theo phương pháp này đã có thể sắp tới hơn 28.000 chữ một giờ. Ở máy mônôphôtô (máy sắp chữ chụp theo nguyên lý của máy mônôtíp) ra đời tại Anh năm 1950, người ta còn có thể phóng to ra hoặc thu nhỏ lại kích thước của chữ khi chiếu lên một mặt cảm quang.

Đến năm 1980 và những năm đầu của 1990, sự bùng nổ vang dội trong lĩnh vực điện tử đã gióng hồi chuông báo tử cho loại chữ chì của Gutenberg. Thay cho những băng giấy đục lỗ để điều khiển máy sắp chữ, người ta dùng một máy tính điện tử có chương trình để lộ sáng các chữ lên mặt phim cảm quang, khiến cho có thể đạt được tốc độ từ 30.000 đến 100.000 chữ một giờ. Năm 1960, với sự ra đời của những loại máy tính nhanh hơn dùng ống tia catốt, việc sắp chữ đạt được tốc độ rất lớn : 600.000 chữ một giờ.

Một phát triển quan trọng khác cũng ở thời kỳ này là việc đưa sử dụng máy đọc chữ bằng quang học, "quét" những bản in hoặc bản đánh máy với tốc độ 300.000 chữ một giờ để đưa vào máy sắp chữ chụp điều khiển bằng máy tính.

Sự ra đời của vi mạch và máy vi tính cũng như màn display làm hiện lên những chữ được sắp đã nâng lên rất nhiều năng suất xử lý văn bản. Ta có thể đọc và sửa văn bản trên màn hình trước khi ghi nó vào bộ nhớ của máy tính. Tuy nhiên tốc độ sắp chữ của máy sắp chữ chụp dùng ống tia catốt cũng có giới hạn vì phải chọn riêng từng chữ trên đồng mô ảnh.

Một phương pháp sắp chữ khác được Rudolf Hell ở Kiel (CHLB Đức) cho ra đời năm 1965. Với chiếc máy Digiset của ông, một thiết bị quét phân tích mỗi chữ thành những điểm sáng hình vuông nhỏ li ti và được lưu giữ trong bộ nhớ từ của máy tính dưới dạng số. Khi ta chọn chữ, những điểm vuông được kết hợp lại trên phim (cũng lại dùng ống tia catốt) thành chữ ở kích thước yêu cầu. Với tốc độ hơn 1 triệu chữ một giờ, đây cũng là một bước tiến quan trọng khác trong kỹ thuật sắp chữ.

Năm 1976, tia lade bắt đầu được dùng thay cho tia catốt trong việc ghi chữ bằng số. Phương pháp này cho phép đạt được những chữ sắc nét hơn nữa. Việc lưu giữ văn bản bằng số mở ra những khả năng to lớn trong việc truyền tin tốc độ nhanh trên khắp thế giới, bằng vệ tinh hay bằng sợi quang học.

Hình ảnh in

* Từ thời Trung cổ, những bản khắc trổ, khắc đồng và khắc gỗ và bản đá rất đẹp đã được các nghệ sĩ tạo ra bằng cách khắc hay vẽ bằng tay lên kim loại, lên gỗ hoặc lên mặt đá. Đến thế kỷ XIX, những phát minh trong lĩnh vực ánh sáng và lý thuyết màu kết hợp với phát minh ra nhiếp ảnh đã đem lại cho ngành in tiềm năng kỹ thuật của việc sao chụp bằng nhiếp ảnh.

Các đường nét có thể in trực tiếp bằng các phương pháp in lồi và in offssét, nhưng các sắc độ trung gian trong các bức ảnh thì không thể in bằng các cách đó được. Năm 1881, nhà khắc đồng Georg Meisenbach ở Munich đã thành công trong việc phân tách một bức ảnh thành những điểm nhỏ li ti khi chụp ảnh đó qua một tấm lưới ô vuông. Khi in ra, độ dày đặc khác nhau của các điểm sẽ thể hiện các sắc độ đậm nhạt khác nhau của bức ảnh gốc. Sau đó, ta có thể ghi lại hình ảnh lưới (bằng t'ram) đó lên một bản kẽm rồi đem in bằng phương pháp ngày nay gọi là tờram. Việc làm tờram ngày nay thường được thực hiện bằng máy quét điện tử.

Ngược lại, để thể hiện các cung bậc màu sắc của ảnh màu, phải dùng bốn bản: bản in màu đỏ, bản in màu lam, bản in màu vàng - ba màu cơ bản - và bản in màu đen. Vậy trước hết phải tách màu của ảnh gốc bằng cách làm bốn bản phim (để phơi kẽm) liên tiếp, mỗi bản với một kính lọc riêng (kính lọc đó loại bỏ tất cả các màu trừ màu ta muốn có) và đồng thời đặt xen ngang một tấm lưới để có một hình ảnh bằng những chấm nhỏ để đem in. Khi in màu, một số chấm có màu khác nhau đứng sát cạnh nhau và một số chấm chồng lên nhau. Nhờ sự kết hợp các chấm màu đó trên trang in, con mắt tổng hợp lại các màu của bức ảnh gốc. Ví dụ, mảng màu mà con mắt cảm nhận là màu lục thực ra là một mảng gồm những chấm lam và vàng nhỏ li ti. Những thí nghiệm tiến hành tại Mỹ từ 1946 đến 1950 đã dẫn đến một phương pháp tách màu mới bằng máy quét điện tử, và khoảng cuối những năm 1970, với những tiến bộ trong lĩnh vực điện tử những xung của máy quét được chuyển thành số. Những chấm li ti tạo nên các cung bậc màu sắc của bản in khi ấy được tổng hợp bằng tia lade lên phim hoặc trực tiếp lên bản in.

Kỹ thuật in tương lai

Những bước tiến của công nghiệp in trong thập kỷ sắp tới sẽ phụ thuộc vào các tiến bộ trong ngành điện tử. Kỹ thuật vi xuất bản ra đời trong những năm 1980, cho phép xử lý đồng thời cả văn bản lẫn hình ảnh. Dùng bút chì, hay bút lông quang học, ta có thể vẽ trực tiếp lên màn display những hình ảnh minh hoạ và nhập chúng vào văn bản đã được cất giữ trong bộ nhớ. Hơn nữa, người ta còn đang chế tạo ra những hình ảnh minh họa và nhập chúng vào văn bản đã được cất giữ trong bộ nhớ. Ngoài ra, người ta còn đang chế tạo những đĩa từ có thể lưu giữ hơn 1 tỷ ký hiệu tipô (tương đương 500.000 trang đánh máy) và những ngân hàng dữ kiện vi mạch sẽ nâng cao khả năng tiếp nhận thông tin.

Trong một thời gian ngắn, sắp chữ đúc và in lồi hầu như đã biến mất trên hành tinh này. Tuy nhiên, nhờ việc đơn giản hóa khâu chế bản, các phương pháp in offssét và khắc ảnh còn tồn tại. Những phương pháp in mới đã xuất hiện. Trong in tĩnh điện, một bản tích điện dương truyền một chất màu dưới dạng bột khô hay lỏng lên giấy trơn. Trong in phun, những vòi điều khiển bằng máy tính điện tử phun hàng trăm nghìn giọt màu trong một giây để tạo ra văn bản và hình ảnh. Đó mới chỉ là hai trong nhiều kỹ thuật in không tiếp xúc trong đó người ta không còn dùng đến bản in giữ mực nữa.

WERNER MERKLI

Werner Merkli, người Thụy Sĩ, chủ biên bản tiếng Đức Thông tin Unesco *là chuyên gia về công nghệ ấn loát. Ông đã làm Giám đốc một công ty xuất bản và ấn loát Thụy Sĩ trong nhiều năm vẫn giữ chức vụ Chủ tịch Hội các nhà in công nghiệp Thụy Sĩ từ 1976 đến1981. Ông cũng đã là Chủ tịch những người bạn của* Bảo tàng Gutenberg *tại Berne (Thụy Sĩ) trong 25 năm. Ông là tác giả cuốn* Cẩm nang khái luận về đồ hoạ, *do Hallwag xuất bản tại Berne (in lần thứ hai năm 1967) cùng nhiều cuốn khác.*

CHỮ VIẾT VÀ CHỮ IN Ở CHÂU ÂU

Tất cả các kiểu chữ in, từ kiểu cổ xưa nhất cho đến kiểu hiện đại nhất vẽ bằng máy tính điện tử, đều dựa vào dạng chữ viết. Mối quan hệ ấy giữa chữ viết và chữ in đặc biệt thấy rõ trong lịch sử thiết kế chữ in ở châu Âu.

Người Phénicie và người Hy Lạp, những người sáng tạo ra những hệ chữ cái đầu tiên từ đó sinh ra các hệ chữ viết ở phương Tây, là những người đi biển và xâm chiếm thuộc địa, họ cần phải truyền đi rất xa những thông điệp vừa dễ đọc vừa chính xác. Vì vậy, từ rất sớm chữ viết ở phương Tây đã đặt yêu cầu viết nhanh lên hàng đầu và do đó các ký hiệu phải được đơn giản hóa. Việc tạo ra một hệ các chữ cái dựa trên âm vị (chứ không phải một hệ chữ tượng hình) và chỉ gồm có khoảng hai chục ký hiệu để ghi lại tiếng nói là một giai đoạn quyết định trong quá trình trừu tượng hóa ấy trong đó người Hy Lạp đã đóng vai trò hàng đầu bằng cách hoàn thiện rất nhiều hệ chữ cái Phénicie. Hệ chữ cái ấy mà người Hy Lạp đã tạo ra là nguồn gốc sinh ra bảng chữ cái Latinh được dùng phổ biến trên thế giới ngày nay.

Ở thế kỷ thứ IV, thời hoàng kim của tư tưởng Hy Lạp, chữ viết Iônich đã có dạng chữ nhật của chữ hoa ngày nay. Ở thời Cổ đại Hy Lạp và La Mã, chữ viết có hình dạng hài hoà và cân đối, được gọi là kiểu chữ Lapidarivi. Lapidarivi giống với kiểu chữ oai vệ khắc trên đá. Với những đường khắc khoẻ khoắn, những nét sổ rộng nổi bật ngoài nắng cũng như trong bóng râm, kiểu chữ viết này đáp ứng yêu cầu về sự hài hòa và thẩm mỹ, song đồng thời còn thể hiện sức mạnh của triều đình. Ta có thể coi chữ hoa trong chữ viết Latinh là cơ sở cho những phát tiển về sau trong các loại chữ viết và sau đó là các kiểu thiết kế chữ ở phương Tây.

Chữ viết *Xirin* được những người Kitô giáo chính thống dùng cho các thứ tiếng *Xlavơ*, nhất là ở Nga, cũng dựa vào kiểu chữ viết đứng đồ sộ oai vệ đó. Được sử dụng một cách hệ thống như một dạng chữ tượng âm, chữ viết *Xirin* được sử dụng rộng rãi thay thế cho chữ viết *Latinh* tại các nước *Xlavơ*. Bắt nguồn từ những dạng chữ trong sách Hy Lạp, kiểu chữ viết này được coi là do các nhà truyền giáo Hy Lạp Cyrille và Methode ở thế kỷ thứ IX sáng tạo, đã được Hoàng đế Byzance Constantine VII tiêu chuẩn hóa.

Sau kiểu chữ *Cadrat* vuông vức và nặng nề, cơ sở của mọi kiểu chữ Latinh, và chữ hoa Ruxtica của người La Mã, dạng ban đầu của kiểu chữ thảo, chữ viết tiến hóa theo dạng chữ tròn Unxian. Đến thế kỷ thứ IX, Hoàng đế Charlemagne bắt tất cả Đế chế thần thánh La Mã sử dụng một kiểu chữ thường gọi là chữ Carolin, mang hầu hết những đặc điểm của loại chữ ngày nay mà trong nghề in ta gọi là *chữ in thường*. Việc chính thức sử dụng loại chữ thảo này không làm mất đi loại chữ hoa, nhưng trong suốt thế kỷ thứ IX nó là loại chữ chủ đạo ở Tây Âu và được dùng làm mẫu cho tất cả những người sáng tạo mẫu chữ sau đó cho đến thời kỳ đầu của nghề in ở châu Âu thuộc thế kỷ XV.

Vào thế kỷ XII, với việc thành lập các trường Đại học ở châu Âu, giấy da cừu trở nên hiếm. Một kiểu chữ mới, gọi là chữ *Gothique*, gãy khúc và hẹp theo hình ảnh các vòm cuốn nhọn, đáp ứng những đòi hỏi của thời đó là tốn ít chỗ. Với kiểu chữ đó, tư tưởng dường như được truyền đạt bằng một thứ lưới. Mẫu chữ đó sinh ra hai kiểu chữ cơ bản : chữ Textura, rắn rỏi, thẳng đứng, chủ yếu dùng cho những văn bản lễ thức, và chữ Rotunda mềm mại hơn. Đến thế kỷ XV, loại chữ *Gothique* góc cạnh ấy được các tầng lớp học thức ở Pháp chiếm hữu và được gọi là chữ *bata*. Việc sáng chế và sử dụng rộng rãi kính đeo mắt làm cho chữ viết có thể nhỏ đi. Mãi đến cuối thế kỷ XVI người Đức mới đưa chữ hoa vào bảng chữ cái *Gothique* để làm các bản in bằng gỗ. Trước đó, chỗ dành cho các chữ hoa đầu mục hay đầu trang vẫn để trống khi in và vẽ thêm vào sau bằng tay.

Chữ Lapidari (từ năm 600 Tr. C.N)

Chữ Cadrat, chữ rômanh vuông

Chữ Ruxtica, chữ Romanh thảo bằng chữ hoa

Chữ Uxian, chữ hoa tròn (từ thế kỷ thứ III CN)

Chữ Carolin (thế kỷ thứ VIII - IX)

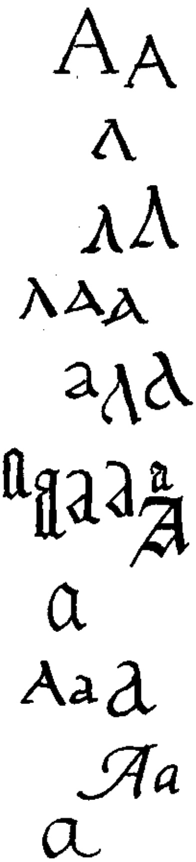
Chữ Gothique (thế kỷ XII - XV) Bước tiến từ chữ Textura (bên trái) tới chữ Rotunda Chữ hoa được dùng lại cho chữ đầu mục (thế kỷ XV - XVI)

Chữ Bata, chữ viết thông thường (thế kỷ XV)

Chữ nhân văn, chữ viết dựa theo kiểu chữ thời Cổ đại (thế kỷ XIV - XV)

Chữ Chancery, chữ viết thảo nghiêng (thế kỷ XV - XVI)

Chữ tròn, chữ viết thế kỷ XVII - XVIII



Khi khắc chữ, người Đức dùng một kiểu chữ nhọn đầu, gẫy khúc và hơi kiểu cách khiến cho nó có tên gọi là chữ *fraktur*. Chính Albrecht Durer, hoạ sĩ lớn kiêm nghệ sĩ khắc gỗ và nhà kỷ hà học, cho rằng chữ viết có thể tuân theo các quy tắc toán học, ông tìm cách đặt ra một nguyên tắc xây dựng cho chữ *Gothique*, đem lại một vẻ cân đối cho mỗi chữ.

Khoảng năm 1440, nhà ấn loát *Đức Johannes Gensfleish* tức *Gutenberg*, người đã có công lao to lớn đã tập hợp và tổ chức tất cả các phương thức in: chế tạo đồng mô, đúc chữ, sắp chữ, máy in tay. Nhờ có phát minh ấy, nghề in lan truyền nhanh chóng. Cuốn **Phúc âm** 42 dòng như đã nói ở trên của Gutenberg, ấn phẩm lớn đầu tiên của nghề in ở phương Tây, hãy còn in bằng kiểu chữ *Gothique*. Sau đó, Gutenberg tăng các kiểu chữ của ông lên đến gần 300 kiểu để có thể sao chép càng trung thành càng tốt các kiểu chữ khác nhau.

Các nhà nhân văn Italia ở thế kỷ XV không bao giờ dùng chữ Gothique, Petrarque cho rằng kiểu chữ ấy đọc từ xa thì nhoè và đọc gần thì mỏi mắt, như thể nó được tạo ra không phải để đọc mà để nhằm mục đích nào khác. Thời kỳ Phục hưng ở Italia, những nhà chuyên môn về thuật viết chữ trở lại với những kiểu chữ đồ sộ xưa kia ở thời Cổ đại cổ điển, qua đó nối lại với những đặc tính đơn giản và sáng sủa hiện vẫn là những đặc điểm của chữ in ngày nay. Với các nghệ sĩ của mình, phương Tây tiếp tục theo đuổi một ảo tưởng là *"tỷ lệ thần thánh"*, cái tỷ lệ toán học được coi là bí quyết tạo nên vẻ đẹp. Leonardo da Vinci đi tìm tỷ lệ đó trong cơ thể con người, cũng như Durer và nhà vẽ mẫu chữ in nổi tiếng người Pháp Geoffroy Tory. Ông này nghiên cứu cấu tạo của các chữ theo

những tỷ lệ của cơ thể con người trong cuốn chuyên luận về thiết kế chữ của mình là **Le Champfleury** (1529).

Một sự kiện quan trọng khuyến khích một quan niệm mới về chữ in là vụ cướp phá thành phố Mainz năm 1462 khiến cho nhiều người cộng sự của Gutenberg phải rời bỏ thành phố. Những người này đã đem những bí mật trong nghề in đi truyền bá ở nhiều nước châu Âu. Một trong số người đó là nhà khắc chữ Nicolas Jenson người Pháp đến ở Venise năm 1470 và tại đó, ông lấy từ lối chữ viết của các nhà nhân văn chủ nghĩa để vẽ một kiểu chữ mới chân hình tam giác rất trong sáng và rất đẹp, được gọi là kiểu chữ *Roman*, và tên đó về sau được dùng để chỉ tất cả các loại *chữ đứng*. Trong số những người thừa hưởng công xưởng của ông tại thành phố nổi tiếng này, nhà học giả Alde Manuce, một trong những tên tuổi lừng lẫy của ngành xuất bản ở châu Âu, được đặc biệt nổi tiếng về việc đã giao cho nhà thiết kế chữ Francesco Griffo người Boulogne khắc những mẫu đầu tiên của một kiểu chữ nghiêng lúc bấy giờ được gọi là chữ Aldin và bây giờ gọi là *chữ nghiêng (Italis)*. Kiểu chữ này dựa vào kiểu chữ thảo thường được dùng ở các dinh chưởng ấn để viết cho nhanh.

Thế kỷ XVI là thời hoàng kim của thuật viết chữ ở châu Âu với đông đảo những bậc thầy về thuật viết chữ như Ludovico degli Arrighi, Ugo da Carpi, Giovanniatonio Tagliente và Plantino ở Italia, Jean Ceauchenne ở Pháp và Roger Ascham ở Anh. Nhờ những tiến bộ trong kỹ thuật khắc đồng xuất hiện một loại chữ thảo có móc mảnh được hoàn thiện trong các tác phẩm của Lucas Matherot và Louis Barbedor.

Ở Pháp, nơi sự phát triển của nghề in chịu sự ảnh hưởng của các công trình của Geoffroy Tory, dòng họ Estinne, quan ấn loát của Vua François I, giao cho Claude Garamond (hoặc Garamond) thực hiện một đơn đặt hàng của nhà Vua là khắc chữ cho việc xuất bản những tác phẩm cổ điển Hy Lạp. Kiểu chữ ấy, thanh tao và gọn ghẽ, được gọi là những con chữ Hy Lạp của nhà Vua. Garamond, người đúc chữ đầu tiên mang tính thương mại, còn thiết kế các kiểu chữ đứng, và chữ nghiêng mang tên mình, những kiểu chữ ấy sẽ đóng một vai trò hàng đầu trong ngành thiết kế chữ in ở châu Âu cho đến cuối thế kỷ XVI.

Trong phong trào nhân văn rộng lớn này, Christophe Platin, một nhà đóng sách Pháp trở thành công dân thành phố Anvers và chuyển sang nghề in, sẽ trở thành cái cầu nối với Hà Lan là nơi nổi lên dòng họ lừng lẫy trong ngành in là dòng họ Elzévir, hoạt động mãi đến thế kỷ XVIII. Dòng họ Elzésvir để lại tên tuổi của mình cho những loại chữ rất thanh tao với chân chữ hình tam giác.

Năm 1692, dưới triều Vua Louis XIV và thời cổ điển, thầy tu Nicolas Jaugeon ở Viện Hàn lâm khoa học Pháp được giao việc sáng tạo một kiểu chữ mới. Được dành riêng cho xưởng in hoàng gia, kiểu chữ đó được gọi tên là *chữ rômanh của nhà Vua* và do Philippe Grandjean khắc. Bộ chữ in có hình vẽ oai vệ này phải mất nửa thế kỷ mới hoàn thành.

Đặc điểm của chữ in ở Anh trong thế kỷ XVIII là tao nhã. Người khắc chữ và đúc chữ William Caslon đã tạo ra một kiểu chữ rất dễ đọc còn được sử dụng đến tận ngày nay. **Bản tuyên ngôn độc lập** *của Mỹ được in chính thức tại Baltimore bằng kiểu chữ này*. Một nhà ấn loát khác người Anh là John Baskerville đồng thời là người dạy thuật viết chữ đã tạo ra một kiểu chữ cân đối và tao nhã. Kiểu chữ đó đã gây ra một cuộc đảo lộn trong tình hình chữ in và ngày nay vẫn còn được dùng rất rộng rãi.

Cũng ở thế kỷ XVIII Louis - René Luce, nhà khắc chữ của Vua Pháp XV, thể hiện trong các công trình nghiên cứu của mình tinh thần của *thế kỷ ánh sáng* và của các nhà bách khoa toàn thư, trong khi Pierre - Simon Fournier và François - Ambroise Didot đề ra cách đo chữ in bằng *"phân in"*. Con trai ông là Firmin Didot cùng với Giambattista Bodoni người thành phố Parma dựa vào công trình của Baskerville để tạo ra những con chữ rất giống nhau, trần trụi và rất tương phản, với những nét sổ đậm và nét móc rất mảnh, và diện mạo

nghiêm trang. Ảnh hưởng của hai ông kéo dài đến thế kỷ XIX tại Pháp và nhiều nước châu Âu khác.

Sự phát triển của phương pháp in trên đá do nhà viết kịch Tiệp Khắc Aloys Senefelder đề ra năm 1796 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc in bằng những chữ có móc nối thanh mảnh mềm mại dựa trên thuật viết chữ. Ngay từ năm 1830, nhờ những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, sự phát triển công nghiệp và thương mại, một tình hình năng động trong ngành chữ in được mở ra thông qua những công trình của những nhà đúc chữ như Alexandré de Berny và Théophile Beaudoire. Kiểu *chữ Ai Cập* chân hình tứ giác và kiểu chữ mập, hiện vẫn được dùng rất nhiều trong báo chí và quảng cáo, khi ấy rất được thịnh hành.

William Morris, nhà văn, nghệ sĩ và nhà chính trị đã đóng góp vào công cuộc cách tân nghệ thuật trang trí ở Anh cuối thế kỷ XIX, là người dẫn đầu một phong trào mỹ nghệ bắt nguồn từ các phong cách thời Trung cổ. Các tác phẩm ra đời tại xưởng in và nhà xuất bản Kelmscott Press của ông có đặc tính hình họa rất mạnh và gây một ảnh hưởng rất lớn. Ở Pháp, George Auriol và nhà hoạ sĩ kiêm khắc chữ Eugène Grasset là hai trong những bậc thầy của phong trào **Art Nouveau ("Nghệ thuật mới")**. Grasset được sự ủng hộ của nhà đúc chữ George Peignot. Ông này sau đó cùng với con trai là Charles tung ra một bộ chữ đóng vai trò áp đảo trong ngành in cho đến tận ngày ra đời phương pháp sắp chữ bằng chụp ảnh năm 1956. Chữ *Peignot* do họa sĩ vẽ áp phích người Pháp Cassandre vẽ năm 1937 cũng như kiểu chữ *Bifur*, một kiểu chữ có bóng hết sức độc đáo, nằm trong số những kiểu chữ đẹp nhất do ông sáng tạo.

Ngày nay, tuy việc sử dụng máy tính điện tử đã phổ biến, một điều đáng hoan nghiêng là lớp trẻ vẫn trở lại quan tâm đến nghệ thuật viết chữ, điều đó khuyến khích việc tìm tòi và sáng tạo những kiểu chữ mới. Trong số những người được coi là bậc thầy trong việc vẽ kiểu chữ bằng máy tính điện tử hiện nay, có thể kể đến nhà viết chữ danh tiếng Herman Zapf người Đức, Adrian Frutiger người Thụy Sĩ, và những người Pháp như Ladislas Mandel, José Mendoza Albert Boton hay nhà thiết kế chữ trẻ tuổi Franck Jalleau với kiểu chữ *Arin* của ông.

Chúng ta đang ở vào giai đoạn bình minh của một kỷ nguyên mới trong chữ in. Chữ in ngày nay không còn phải đúc bằng chì nữa mà được tạo ra bằng một vạch ánh sáng. Máy sắp chữ chụp ngày nay có thể cho ta những độ phân giải cao trên màn hình, cho phép chữ được sắc nét hơn cũng như cho ta rất nhiều kiểu chữ khiến cho chúng ta có một phạm vi sáng tạo rất rộng lớn. Chẳng bao lâu nữa, những máy ấy sẽ cho phép chúng ta đạt được một độ nhạy cảm gần bằng độ nhạy cảm của chữ viết tay, và cho chúng ta làm chủ khâu vẽ kiểu chữ vượt xa khả năng của những máy sắp chữ điện tử thời đầu. Nhưng vì cái thú của những người yêu quý sách và để gìn giữ cả một di sản thủ công, ta không được để cho mất đi chữ chì. Cho dù hiện đã bắt đầu một kỷ nguyên trong ngành chữ in rất đa dạng huy hoàng và rực rỡ, báo hiệu nhiều khả năng công nghệ mới ra đời của thế kỷ XXI.

ROGER DRUET

***ROGER DRUET**, nhà thiết kế chữ in và chữ viết hàng đầu người Pháp, giảng dạy hình họa và lịch sử chữ viết tại trường cao đẳng mỹ nghệ ở Paris từ 1960. Ông đã viết nhiều công trình nghiên cứu về kỹ thuật chữ viết thời xưa và thời nay trong đó có cuốn* **La Civilisation de l'Ecriture** *(1977).*

NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA CHỮ IN A RẬP

Chữ A Rập xuất hiện lần đầu tiên trong một cuốn sách in năm 1185 khi một tu sĩ dòng Đôminích tên là Martin Roth in tại xưởng in Erhard Reuwich ở Mainz cuốn truyện kể nổi tiếng **Cuộc hành trình và hành hương hải ngoại đến**

mộ chúa Jésus tại thành phố Thánh Jérusalem *do Bernhard von Breydenbach viết và ghi lại bằng tiếng Latinh.* Trong cuốn sách đặc sắc ấy, câu chuyện kể được xen kẽ những cảnh miêu tả phong tục và đời sống đô thị, một điều rất mới mẻ đối với thời bấy giờ. Erhard Reuwich có lẽ đã vẽ và khắc các bản in trong cuốn sách này, trong đó còn in một bảng chữ cái ARập đầy đủ kèm theo cách đọc bằng tiếng Latinh, bản đồ Jérusalem và một bức khắc đẹp vẽ những người Libản (được gọi là người Syrie) trong một vườn nho, đầu quấn khăn tuyệt đẹp.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là một bảng chữ cái. Phải nhờ đến cuộc chinh phục Granada ở Tây Ban Nha mấy năm sau thì ở châu Âu người ta mới thấy cần phải in một văn bản đầy dặn hơn bằng tiếng ARập. Sau sự hợp nhất bằng hôn nhân của hai hoàng gia ở Castilla và Aragon, Vương quốc Hồi giáo cuối cùng là Andalucia thuộc về các nhà Vua Thiên chúa giáo Tây Ban Nha Ferdinand và Isabella năm 1492. Muốn đưa người dân Andalucia trở lại Đạo Kitô, các quốc Vương Tây Ban Nha Ferdinand và Isabella ra lệnh cho các nhà truyền bá **Phúc âm** trong nước này. Người ta thấy ngay là không thể đạt được mục đích ấy nếu không dùng tiếng ARập. Năm 1505, Tổng giám mục Fernando de Talavera, vị chức sắc đầu tiên được bổ nhiệm cai quản giáo khu mới này, đã cho in hai cuốn sách dạy tiếng ARập cho các nhà truyền giáo chưa nói được tiếng ARập. *Cuốn thứ nhất nhan đề* **Arte para ligeramente saber la lengua araviga (Cách học những điều sơ đẳng của tiếng ARập).** *Cuốn thứ hai nhan đề* **Vocabulista aravigo en letra castellana (Từ vựng ARập bằng chữ Castilan).** Tác giả là học giả Pedro de Alcalá, người gốc thành phố Đại học nổi tiếng Alcalá de Henares gần Madrid. Ông biên soạn bằng cách phiên âm tiếng ARập bằng chữ Latinh. Sách được in bằng kiểu chữ *Gothique.*

21 trang đầu cuốn sách **Arte** nói về ngữ pháp, 27 trang sau in những bài Kinh Kitô giáo bằng tiếng ARập, những điều chỉ dẫn về lễ xưng tội bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng ARập, Kinh thường kỳ và lễ nguyện bằng tiếng ARập. Ở đầu phần từ vựng có chỉ dẫn ngắn độ ba trang giải thích cách phiên âm của tác giả : từ vựng được xếp theo thứ tự vần chữ cái, nhưng mỗi vần gồm ba mục riêng, mục thứ nhất là động từ, thứ hai là danh từ cuối cùng là trạng từ, liên từ và giới từ. Động từ được ghi ở thời hiện tại, thời hoàn thành và thể mệnh lệnh. Danh từ được ghi ở số ít và số nhiều.

Tác phẩm này, lý thú đối với cả việc nghiên cứu ngôn ngữ học lẫn lịch sử nghề in, còn là cuốn sách đầu tiên và có lẽ là dễ hiểu nhất tìm cách phiên âm tiếng ARập sang chữ Latinh. Chữ cái viết ở trang 20 là chữ cái Bắc Phi viết dưới dạng hơi khác, và thứ tiếng được dạy trong hai cuốn sách của Pedro de Alcalá là thứ tiếng thông dụng mà các nhà truyền giáo Tây Ban Nha cần dùng để trao đổi với người cải tạo. Ở đôi chỗ, tác giả chỉ rõ sự khác biệt giữa tiếng đó với ngôn ngữ viết.

Cũng như trong cuốn sách của Breydenbach, chữ ARập được ghi cùng với cách đọc bằng tiếng Latinh, nhưng được chuyển ngữ theo chữ viết Bắc Phi mà ta sẽ lại được thấy trong các tác phẩm tuyệt vời **Psalterium Hebraeum, Graecum, Arabicum, et Chaldaicum** của Agostino Giustiniani, cuốn sách Thánh thi đầu tiên in bằng nhiều thứ tiếng xuất bản năm 1516 tại Genoa (khi ấy là một trung tâm ấn loát và sản xuất giấy quan trọng). Năm thứ tiếng được in trong cuốn sách là Hèbreuse, Hy Lạp, ARập, Candê (một dạng của tiếng Xiriác) và Latinh.

A Gostino Giustiniani (1479 - 1536) là người thuộc chi vùng Genoa của dòng họ Giustiniani, một trong những dòng họ lớn ở miền Bắc Italia. Là một giáo sĩ dòng Đôminích trở thành Giám mục Nebbio trên đảo Corse, ông là một học giả có tiếng về các ngôn ngữ phương Đông thường giao du với các nhà nhân văn lớn như Picodella Mirandola, Erasmus và Huân tước Thomas More.

Giustiniani đã tiến hành một công trình táo bạo là in sách **Phúc âm** bằng các thứ tiếng Hêbrơ, Hy Lạp, ARập. Xiriac và Lalinh, giúp cho người ta được

biết và so sánh các dạng bản khác nhau của sách **Phúc âm** và đồng thời dùng làm công cụ học tập các thứ tiếng đó. Ông bắt đầu bằng cuốn sách **Thánh thi** nhưng do không thành công về mặt thương mại nên công trình này đã bị bỏ dở. Dẫu vậy, đó cũng là một thành tựu hết sức xuất sắc đối với thời bấy giờ.

Công việc chuẩn bị cho tác phẩm đồ sộ này là một nhiệm vụ vất vả và lâu dài, như chính lời Giustiniani ghi trong lời đề tặng cho Giáo hoàng Leon X, người viết lời tựa : *"Chúng tôi đã làm việc trong một thời gian dài..."*. Thực vậy, hồi bấy giờ không có khuôn đúc hay đồng mô bằng chữ ARập. Các chữ cái trong các cuốn sách của Breydenbach và Pedro de Alcalá được in bằng các bản khắc gỗ và khi ấy rất hiếm chữ in Hebreuse. Cuối cùng, còn phải cần đến công sức của nhiều người sửa bài dùng được ba thứ tiếng không phải là tiếng châu Âu.

Hình như ngay từ năm 1506, Giustiniani đã đặt in và phiên âm các văn bản sẽ xuất bản. Nhưng điều có nhiều khả năng hơn là việc vẽ và đúc chữ đã được thực hiện từ lâu trước ngày xuất bản cuốn sách **Thánh thi,** và như vậy là văn bản in đầu tiên bằng chữ in ARập rời đã có từ trước nữa.

Riêng văn bản bằng tiếng ARập đã chiếm một cột dài 41 dòng, mỗi trang trung bình có 160 từ và có 143 trang. Hai chữ đầu mục rất đẹp : chữ *"aleph"* vẽ hoa trong một cái khung và chữ *"tah"* cũng được trang trí tương tự. Đó chắc chắn là những chữ đầu tiên có hình trang trí trong chữ in ARập.

Đến năm 1529, Georffroy Tory, nhà ấn loát, khắc chữ kiêm nhà văn Pháp người gốc Bourges, xuất bản một cuốn khái luận rất hay về nghề in tipô nhan đề **Le Champfleury** trong đó ông phản đối việc dùng kiểu chữ *Gothique* và đưa vào những chữ cái ARập kèm theo phần phiên âm. Trong khi đó, các bản tiếng Đức, Latinh và Tây Ban Nha của Breydenbach và bản dịch tiếng Pháp của Nicolas le Huen thường xuyên lấy lại bảng chữ cái ARập của lần xuất bản 1486, cũng như tác phẩm của Sébastien Mamerot nhan đề **Những cuộc hành trình hải ngoại của nhà quý tộc Godefroy de Bouillon từng làm Vua Jérusalem**. Về nhà Vua nhân từ Saint Louis và nhiều vương công đức hạnh, xuất bản cuối thế kỷ XV.

Sau cùng, năm 1538, nhà nhân văn Pháp Guillaume Postel, đi cùng với phái đoàn do Vua François I cử đến Constantinople và tự gọi mình là *"người tứ xứ"*, như ta ngày nay gọi là *"Công dân toàn cầu"*, đã xuất bản tại Paris, cuốn **Ngữ pháp** ARập, cuốn đầu tiên thuộc loại này được in.

Nhà văn
CAMILLE ABOUSSOUAN

CAMILLE ABCUSSOUAN, nhà văn và nhà ngoại giao Liban, là đại diện thường trực nước ông tại Unesco và là Phó chủ tịch Hội đồng chấp hành Unesco. là một người yêu thích sách chuyên về các tác phẩm thế kỷ XVI, XVII và XVIII, ông đã viết nhiều cuốn khảo cứu về lịch sử Liban và Cận Đông. Bài này là bản rút gọn của một tiểu luận in trong tập **Le livre et le Liban jusqu'à 1900,** *xuất bản dưới sự chỉ đạo của ông để phối hợp với một cuộc triển lãm về lịch sử sách in tại Liban tổ chức năm 1982 tại trụ sở Unesco ở Paris.*

NGHỀ IN VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI Ở TRUNG QUỐC VÀ Ở PHƯƠNG TÂY

Trong những phát minh mà chúng ta được thừa hưởng của thời Cổ đại, ít cái có thể sánh được với tầm quan trọng của sự phát minh ra giấy và nghề in của Trung Quốc.

Giấy được phát minh ra ở Trung Quốc Tr. C.N. ít lâu. Vào đầu thế kỷ thứ II Tr. C.N., việc sản xuất giấy ở đây đã được cải tiến cả về mặt chất liệu lẫn kỹ thuật. Vào khoảng thế kỷ thứ III, giấy đã được dùng rộng rãi ở Trung Quốc và đã bắt đầu truyền ra nước ngoài. Phát minh này được truyền đến phương Tây và buổi đầu của

thời kỳ Cận đại. Kỹ thuật in bằng ván khắc được áp dụng đầu tiên ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ VIII, còn kỹ thuật in bằng chữ rời thì đã được ứng dụng ở đây từ nhiều thế kỷ trước Gutenberg. Ngay cả loại mực không phai được phương Tây gọi bằng một cái tên chính xác là *"mực Tàu"*, đã có ở Trung Quốc từ một thời kỳ rất xa xưa. Chính nhờ sự kết hợp giữa những phát minh này nên mới có việc sản xuất hàng loạt và phổ biến rộng rãi các văn bản viết.

Giấy được sáng chế không phải chỉ để dùng cho việc viết lách, như người ta vẫn thường nghĩ lâu nay. Ở Trung Quốc, trước hết nó được dùng rộng rãi trong nghệ thuật và trang trí, trong tế lễ và hội hè trong giao dịch thương mại như là phương tiện tín dụng và tiền tệ, được dùng làm đồ trang sức và vật trang hoàng nhà cửa, trong vệ sinh y tế và trong các trò chơi giải trí. Có lẽ đến đầu thế kỷ thứ I C.N ., giấy mới được dùng cho việc viết lách, và mãi đến thế kỷ thứ III C.N nó mới hoàn toàn thay đổi thay thế những thẻ gỗ thẻ tre nặng nề cồng kềng để làm sách vở. Và từ đó, việc sử dụng giấy đã khiến cho sách trở nên rẻ hơn, dễ sử dụng hơn, mặc dù phải đợi cho tới lúc nghề in ra đời thì sách mới được sản xuất và phổ biến rộng rãi.

Nghề in ở Trung Quốc ra đời sau hàng loạt cải tiến kỹ thuật diễn ra trong một thời gian khá dài, kể từ việc in bằng con dấu trên đất sét và sau này đó là trên giấy và trên lụa cho đến việc dùng bản trổ thủng để in các hình vẽ họa tiết trên giấy hoặc trên lụa (kiểu in xtăng - xin) và in mực các bản khắc trên đá. Tất cả các cách thức đó đã dần dần dẫn đến sự hoàn thiện các phương pháp cơ khí trong việc nhân bản và cuối cùng là kỹ thuật ấn loát. Việc in bằng chữ rời xuất hiện vào khoảng giữ thế kỷ XI và in màu xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ XII. Con chữ lúc đầu được làm bằng đất nung, nhưng chỉ ít lâu sau người ta dùng các chất liệu khác như gỗ, kim loại, và cả sứ nữa.

Vì chữ Trung Quốc bao gồm một lượng con chữ rất lớn cho nên mãi tới gần đây, việc in sách, người ta vẫn thường in bằng ván khắc nhiều hơn là in bằng chữ rời. Khắc ván in đơn giản, rẻ tiền hơn, lại dễ bảo quản để sử dụng cho việc tái bản. Chữ rời hầu như chỉ được dùng để in những bộ sách lớn và in với số lượng lớn. Dù sao chăng nữa thì cả ván khắc lẫn chữ rời cũng đã dần dần nhường chỗ cho máy in hiện đại, kể từ giữa thế kỷ XIX.

Những điều kiện tiên quyết để cho những phát minh ra đời và trở thành đắc dụng thường bao gồm những sự chuẩn bị cả về mặt vật chất lẫn tinh thần : ngoài óc sáng tạo và nhu cầu rộng lớn còn phải có những vật liệu chuyên dùng và kỹ thuật cơ sở thiết yếu. Ở châu Âu cũng như ở Trung Quốc đều có đủ cơ sở vật chất cần thiết cho sự xuất hiện nghề in nhưng tại sao phát minh này lại ra đời ở Trung Quốc trước tiên?

Nghề in xuất hiện sớm ở Trung Quốc chủ yếu là do phát minh ra giấy và các kỹ thuật nhân bản bằng con dấu và bôi quét do nhu cầu to lớn đối với việc nhân bản các văn bản viết bằng thứ chữ biểu ý phức tạp việc chuẩn hóa các văn bản Khổng giáo dùng cho việc thi cử tuyển dụng quan lại và cuối cùng là do nhu cầu to lớn về những văn bản Phật giáo không thể chép tay xuể. Ở phương Tây, giấy xuất hiện khá muộn, con dấu không được coi là một phương tiện nhân bản, kỹ thuật in bằng bôi quét được biết đến khá muộn, trọng khi đó những người làm nghề in lại phải chịu nhiều sự ràng buộc hạn chế của phường hội. Cuối cùng, với hệ thống chữ cái Latinh tương đối đơn giản, yêu cầu nhân bản nhanh chóng bằng cơ khí rõ ràng cũng kém phần gay gắt. Như vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết cho phát minh ra nghề in đã không được phát triển hoặc đã không mở đường cho phát minh này. Ngoài ra, hoạt động tôn giáo ở châu Âu cũng không tạo ra nhu cầu sản xuất với số lượng lớn những văn bản Kinh kệ như hoạt động Phật giáo ở Trung Quốc. Về mặt này, ở châu Âu thời đó, những người làm nghề chép sách cũng đủ sức đáp ứng nhu cầu. Đến giữa thế kỷ XV những nhân tố trên đây thay đổi, và hoàn cảnh xã hội châu Âu trở nên chín muồi cho việc *"phát minh"* ra nghề in.

Cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI, nghề in tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và lưu hành sách với số lượng lớn và giá rẻ, do đó đã gây được ảnh hưởng đáng kể đối với tư tưởng và đời sống xã hội châu Âu. Nó góp phần phổ biến và cổ vũ tinh thần *Phục hưng* và *Cải cách* và qua đó cũng đã đẩy mạnh việc sản xuất giấy và các nguyên vật liệu cho ngành in, cuối cùng đưa tới sự phồn vinh của kỹ nghệ ấn loát. Sách in cũng đã hỗ trợ cho việc phát triển ngôn ngữ và văn học dân tộc, tăng cường ý thức dân tộc, dân chủ hóa việc giáo dục học hành, xóa bỏ nạn mù chữ và các hàng rào xã hội. Nói tóm lại, hầu như mọi tiến bộ của nền văn minh hiện đại đều qua cách này hay cách khác gắn bó với sự ra đời và phát triển của nghề in ở châu Âu.

Việc in ấn hàng loạt đã tăng cường khả năng bảo tồn lâu dài các văn bản, lưu truyền cho các thế hệ đời sau, giảm bớt nguy cơ mất mát tiêu vong bởi sự thờ ơ quên lãng hoặc do các sưu tập riêng lẻ bị phá tán. Nhưng không chỉ có thế. Việc phổ cập các ấn phẩm và diện quần chúng độc giả thế tục được mở rộng - các luật sư, thương gia, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công trở thành những người tiêu thụ sách quan trọng - đã là sự tuyên chiến với độc quyền về tri thức của giới giáo sĩ. Đồng thời, văn chương tôn giáo, cho tới lúc đó vẫn chiếm giữ địa vị ưu thế, đã dần dần bị thay thế bởi sách của các tác giả mang tư tưởng nhân văn trước sự hoan nghênh của giới độc giả mới mẻ. Đọc giả mới, đề tài mới, tất cả những cái đó đã thúc đẩy những người có học dễ dàng phát hiện những chỗ mâu thuẫn trái ngược trong các văn bản tôn giáo, từ đó nảy sinh sự thẩm duyệt lại các quan điểm cũ và mở đường cho những tiến bộ mới trong tri thức.

Sự chuẩn hóa của các ấn phẩm tương phản với những sai lệch không thể tránh khỏi của các văn bản chép tay. Máy in không loại bỏ được hết khả năng sai sót trong các văn bản nhưng việc đọc nhiều lần những bản in thử trước khi đưa in chính thức và khả năng lập một bảng đính chính những chỗ sai sót sau khi in xong làm cho việc in ngày càng chặt chẽ hơn. Mặt khác, những người làm nghề xuất bản đầu tiên, đồng thời cũng là những người làm nghề in, đã tính toán một cách hợp lý khuôn khổ cuốn sách, điều mà những người chép sách trước không hề nghĩ đến. Sự tính toán này cũng đã hỗ trợ cho thói quen suy nghĩ có hệ thống ở người đọc cũng như việc tổ chức sắp xếp kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Các nhà xuất bản cố nhiên hoan nghênh việc dùng ngôn ngữ bản địa, vì điều này sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ sách. Một khi sách được xuất bản bằng tiếng nước nhà, chúng sẽ góp phần to lớn vào việc chuẩn hóa và định hình hoá ngôn ngữ (về các mặt chính tả và từ vựng, từ pháp và cú pháp, chấm câu v.v...) và hơn nữa sẽ mở rộng việc sử dụng thứ ngôn ngữ đó. Việc phát hành rộng rãi những cuốn tiểu thuyết in trên máy đầu tiên đã tăng cường tính ưu việt của ngôn ngữ phổ thông bình dân, và điều này đã mở đường cho sự phát triển của văn học và văn hóa dân tộc.

Việc phổ cập giáo dục và thanh toán nạn mù chữ cũng gắn bó với những tiến bộ của nghề in. Sách bán giá rẻ và dễ kiếm sẽ cho phép đông đảo người đọc tìm đến với những kiến thức đã được in ra, và điều này cuối cùng sẽ tác động đến nhân sinh quan của họ đối với thế giới xung quanh và vị trí của họ trong xã hội. Và, lẽ tự nhiên, ấn phẩm dễ kiếm sẽ làm tăng thêm số người biết chữ, và ngược lại, nhu cầu đối với sách vở cũng do đó mà tăng thêm lên.

Nhìn chung, nghề in đã phát triển rầm rộ vào đầu thế kỷ XVI ở tất cả các nước châu Âu và đã hỗ trợ cho nhiều đổi thay mạnh mẽ và căn bản trong lĩnh vực tư tưởng và xã hội. Trái lại, ở Trung Quốc cũng như ở các nước Á Đông khác, sự tiến triển của ngành in diễn ra tương đối phẳng lặng với ít nhiều cải biến nhẹ nhàng trong khuôn khổ một truyền thống ổn định. Sự khác biệt này phản ánh những khác biệt tồn tại giữa hai nền

văn hóa Đông và Tây, đặc biệt là trong quan niệm về cuộc sống vật chất. Xã hội Trung Quốc bị đặt dưới ách thống trị của truyền thống Khổng giáo trong một thời gian rất dài, hầu như trước hết chỉ quan tâm đến việc xác định mối quan hệ thích đáng giữa người với người và một trật tự xã hội lý tưởng thông qua việc giáo huấn luân lý đạo đức hơn là theo đuổi những tiến bộ vật chất và sự thay đổi một cách căn bản cuộc sống xã hội. Sự phẳng lặng nổi bật trong cuộc sống xã hội và văn hóa tồn tại qua một thời gian khá dài trong lịch sử Trung Quốc, đặc biệt là từ đầu thế kỷ III cho tới thế kỷ XIX, tương phản rõ rệt với tình hình luôn luôn sôi động của cuộc sống và tư tưởng trong cùng thời gian lịch sử ấy ở phương Tây.

Những bối cảnh khác nhau như vậy ở Trung Quốc và ở phương Tây cố nhiên đã ảnh hưởng tới vai trò của nghề in, và với ý nghĩa này, nghề in không chỉ chịu sự chi phối của các điều kiện chính trị xã hội mà chính nó đã tác động lại những điều kiện này một cách tương ứng.

Giáo sư TSIEN TSUEN - HSUIN

TSIEN TSUEN - HSUIN, Giáo sư danh dự về văn học Trung Quốc và thư viện học,

Giám đốc danh dự Thư viện Viễn Đông của trường Đại học Chicago, một trong những người nổi tiếng trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử nghề in ở Trung Quốc. Ông là tác giả chương "Giấy và nghề in", Phần 1, Quyển 5 trong bộ sách đồ sộ **Science and Civillization in China ("khoa học và văn minh ở Trung Hoa")** *của Joseph Needham. Bài viết trên đây được trích từ tác phẩm đó. Ông còn là tác giả cuốn viết trên trúc và lụa :* **Buổi đầu của sách và bản văn khắc ở Trung Quốc.**

CHRISTOPHE PLANTIN NHÀ ẤN LOÁT BẬC THẦY Ở ANVERS

Christophe Plantin sinh khoảng năm 1520 tại Saint - Avertin, gần thành phố Tours ở Pháp nhưng lại học nghề tại xưởng in và đóng sách Robert Macé ở Caen. Sau một thời gian ngắn ở Paris năm 1549, ông chuyển đến Anvers làm nghề đóng sách.

Anvers là nơi rất thích hợp với Plantin vì thành phố này, một trung tâm kinh tế của Tây Âu, là nơi lý tưởng cho việc mua sắm trang thiết bị và nguyên liệu và cho việc thực hành nghệ thuật đóng sách. Đây còn là một thị trường tiền tệ lớn nên có thể dễ dàng tìm được số vốn cần thiết cho việc kinh doanh. Ngoài ra, thành phố còn thu hút những khách hàng giàu có và yêu mến các ngành mỹ nghệ.



Christophe Plantin

Một vài năm sau, do bị thương ở tay, Plantin bỏ nghề đóng sách chuyển sang nghề in vào năm 1555. Năm 1559, ông xuất bản cuốn sách miêu tả lễ tang nguy nga đồ sộ của Hoàng đế Charles V tại Bruccen. Cuốn sách làm ông nổi tiếng và xưởng in của ông nhanh chóng trở thành

xưởng in lớn nhất Tây Âu trong nửa cuối thế kỷ XVI.

Từ 1563 đến 1567, Plantin in và xuất bản trên 200 tác phẩm các loại, từ sách khổ nhỏ in các tác phẩm cổ điển có chú giải cho đến các cuốn lễ thức và **Phúc âm** bằng tiếng Hébreuse, sách giải phẫu và thực vật có nhiều minh họa.

Với tình hình tài chính vững chắc, Pantin có tiếng tăm lừng lẫy lại có nhiều bạn bè thân quen có thế lực trong đó có Gabriel de Cayas - Bí thư của Vua Tây Ban Nha Philippe II - người sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng hơn nữa công việc kinh doanh của ông. Plantin có tham vọng xuất bản một văn bản khoa học **Cựu ước** và **Tân ước**. Nhờ Cayas, ông được sự hỗ trợ về tài chính của Vua Tây Ban Nha. Ông này đã phái mục sư của mình là nhà nhân văn Benedictus Arias Montanus đến Anvers để chỉ đạo khoa học công trình này. Mất 5 năm (1568 - 1573) mới hoàn thành, song kết quả thật xuất sắc : một bản **Phúc âm** bằng 4 thứ tiếng (Hèbrơ, Candê, Hy Lạp và Latinh) có rất nhiều bình chú, in làm 8 tập đầy khổ lớn. Cuốn **Biblia Sacra** hay còn gọi là **Biblia Poliglotta** đó là công trình lớn nhất của Plantin, đồng thời cũng là công trình lớn nhất từ trước tới nay tại Bỉ do một nhà in thực hiện. Sự ra đời của bộ sách đánh dấu bước mở đầu thời kỳ thịnh vượng nhất trong công cuộc kinh doanh của Plantin.

Nhờ thành công của bộ **Phúc âm** bằng nhiều thứ tiếng cộng với sự tiến cử của Arias' Montanus, Plantin đã được vua Philispe II bổ nhiệm làm người đảm nhiệm mọi việc ấn loát của triều đình, lại được nhà Vua ban cho độc quyền bán **Sách lễ** và Kinh cầu nguyện tại Tây Ban Nha và các thuộc địa hải ngoại của Tây Ban Nha. Những nước này đã nhanh chóng trở thành những khách hàng lớn nhất của Plantin và đưa công việc kinh doanh của ông lên tới mức thịnh vượng nhất.

Xưởng in của Plantin đến khi ấy có tới 16 máy in, một con số rất lớn nếu ta biết rằng xưởng in Estienne, xưởng in lớn nhất ở Pháp thời bấy giờ, mới chỉ có 4 máy in. Số nhân công cũng xác nhận sự phát đạt của ông. Năm 1574, riêng số người làm việc và ăn ở ngay trong xưởng đã là 54 người, ngoài ra, nếu cộng thêm số người ăn ở hoặc làm việc tại nhà thì tổng cộng phải đến 150 người. Công việc được tiến hành hết sức khẩn trương, ngày làm việc 12 - 13 giờ là thông thường. Mỗi máy mỗi ngày phải cho ra 1250 tờ in, tức 2500 trang. Nhưng thợ sắp chữ, thợ in và thợ sửa bài không hề kêu ca vì họ được trả lương theo sản phẩm, sản lượng cao thì được hưởng lương rất cao. Công nhân xưởng in Plantin thuộc loại được trả lương cao nhất Anvers.

Plantin không chỉ nhằm số lượng mà còn muốn sản phẩm của mình có chất lượng cao nhất. Ông chỉ dùng loại giấy hảo hạng nhập của Đức và nhất là Pháp và vì các xưởng giấy ở miền Nam Hà Lan khi ấy chỉ sản xuất loại giấy tồi. Chữ in cũng phải hoàn hảo. Plantin nhờ đến những nhà khắc chữ giỏi nhất thời ấy : Claude Garamond, Robert Grangon, Guillaume Le Bé và Hendrik van de Keere. Ngoài ra, Plantin còn đóng một vai trò cá nhân rất quan trọng trong việc phát triển các loại chữ in ở Tây Âu bằng cách nhập các loại chữ đứng và chữ nghiêng đang được dùng ở Pháp.

Cũng chăm chú đến chất lượng minh họa, Plantin thích dùng bản khắc đồng để cho những đường nét mảnh hơn và những mảng màu tinh tế hơn, chứ không dùng các bản khắc gỗ thường dùng hồi bấy giờ. Các bản khắc gỗ này cuối cùng không được ai dùng đến nữa cũng chính là do thành công mà các ấn phẩm của Plantin thu được.

Plantin còn chú trọng đến nội dung các cuốn sách của ông. Mặc dầu nắm độc quyền bán các loại sách về **lễ thức**, song xưởng in của ông không chỉ in sách lễ, Kinh cầu, sách xướng Kinh, sách nhật tụng và sách **Thánh thi**. Ông còn ra sức xuất bản những tác phẩm văn học xuất sắc nhất của thời kỳ hậu nhân văn : tác phẩm của các tác giả cổ điển, các bộ luật, sách giáo khoa, lần xuất bản thứ nhất cuốn **Variarum lectionum libri III** của nhà nhân văn Phlamăng nổi tiếng là

Juste Lipse và cuốn **Origines Antwerpianae** của Goropius Becanus năm 1569 cũng như cuốn **Dictiunarium Teutonico - Latium** (1574), cuốn từ điển tiếng Hà Lan đầu tiên do người sửa bản in của ông là Cornelius Kiliaan soạn thảo theo yêu cầu của ông.

Tai họa ụp xuống Anvers năm 1576 khi xảy ra cái gọi là cơn *"Cuồng loạn Tây Ban Nha"*, một giai đoạn bi thảm trong cuộc chiến tranh tôn giáo xâu xé nước Hà Lan hồi bấy giờ dưới ách thống trị của Tây Ban Nha. Từng toán quân đánh thuê Tây Ban Nha tràn đến cướp phá thành phố này, sát hại và bắt cóc hàng trăm người dân. Xưởng in của Plantin không bị đụng đến nhưng sản lượng của nó bị ảnh hưởng nặng nề. Anvers khi ấy gia nhập hàng ngũ khởi loạn chống lại chế độ chuyên chế của Tây Ban Nha và việc buôn bán với Tây Ban Nha, nguồn gốc tạo nên sự thịnh vượng cho công cuộc kinh doanh của Plantin, suy sụp. Năm 1578, xưởng của ông chỉ có 6 máy in hoạt động và từ đó trở đi nó không bao giờ có hơn 10 máy hoạt động.

Trong tình hình như vậy, Plantin không có cách nào khác phải làm việc với những người Cộng hòa khởi loạn. Ông được cử làm người chịu trách nhiệm chính thức về ấn loát của thành phố Anvers khi ấy do một viên quan theo giáo phái Calvin cai quản, rồi sau trở thành người phụ trách về ấn loát của Quận công Anjou, đồng minh người Pháp của Guillaume d'Orange, người lãnh đạo có sức lôi cuốn của cuộc khởi loạn xưởng in của ông nhờ vậy có thể hoạt động trở lại và tiếp tục cho ra đời những tác phẩm rất quan trọng.

Khoảng cuối năm 1582, Plantin lại phải đương đầu với một bước thăng trầm mới của số phận. Quân lính Tây Ban Nha uy hiếp Anvers, Plantin dự tính mở một chi nhánh quá về phía Bắc để khi cần có thể rút về hoạt động ở đấy. Ông rời Anvers đi Leyde, ở đó người bạn ông là Juste Lipse cộng tác với trường Đại học Calvin mới thành lập, đã tiến cử ông làm người phụ trách ấn loát chính thức của trường này. Sau đó, Plantin đến làm việc một thời gian tại Cologne, nhưng năm 1585, ông lại trở lại Anvers . Ông còn tiếp tục công việc ấn loát trong bốn năm nữa. Việc xuất bản cuốn **Martyrologium Romanum** (1589) của Hồng y Baronius là tác phẩm quan trọng cuối cùng của ông. Khi ông qua đời trong năm đó, ông để lại một xí nghiệp to lớn còn tồn tại sau ông thêm ba trăm năm nữa.

dEeFfGgHhIiJjKkLl

Kiểu chữ in hiện đại gọi là chữ Plantin dựa trên mẫu chữ mà nhà ấn loát bậc thầy ở Anver đã dùng.

FRANCINE DE NAVE

***FRANCINE DE NAVE** nhà sử học và nghiên cứu cổ văn người Bỉ, là Giám đốc Bảo tàng Plantin và Moretus ở Anvers. Bà đã viết nhiều cuốn sách và bài báo về lịch sử Anvers. Bài này dưới dạng dài hơn đã được đăng trong cuốn* **Belgique, des Maisons et des Hommes,** *nhà xuất bản Nouvelles Editions Vokaer, Brücxen.*

SÁCH IN Ở ẤN ĐỘ

Với khoảng 20.000 đầu sách một năm, Ấn Độ hiện nay đứng thứ 8 về sách in trên thế giới. với một bầu không khí thuận lợi cho sáng tác văn học, những chính sách và thể chế dân chủ, các nhà in được trang bị ngày một tốt hơn, có khối lượng lớn giấy sản xuất trong nước, có bí quyết công nghệ cần thiết, một mạng lưới phát hành hiệu quả và không khí ham đọc sách ngày một cao, nước này hiện có một cơ cấu xuất bản lớn nhất trong các nước đang phát triển.

Sau một cuộc điều tra về công nghiệp in sách ở Ấn Độ do Hội đồng quốc gia nghiên cứu kinh tế ứng dụng tiến hành, được biết Ấn Độ hiện có hơn 3000 nhà xuất bản đang hoạt động trong đó có khoảng 100 nhà xuất bản lớn mỗi năm

cho ra đời ít nhất 50 đầu sách. Đứng đầu các loại sách sư phạm. Tuy rằng phần lớn ngành xuất bản nằm trong tay tư nhân, song cũng có khoảng 450 công ty thuộc khu vực công cộng hoạt động trong ngành này. Và trên thực tế, Chính phủ trung ương là nhà xuất bản lớn nhất Ấn Độ chiếm khoảng 20% số lượng sách in ra trong nước.

Vấn đề biên tập và xuất bản sách ở Ấn Độ cần được đánh giá trong hoàn cảnh cực kỳ đa dạng về ngôn ngữ và chủng tộc, 15 thứ tiếng chính đã được Hiến pháp thừa nhận là ngôn ngữ dân tộc : (theo thứ tự vần chữ cái) Átxam, Bengali, Gujarati, Hindi, Kannara, Kasmitri, Malayalam, Mahrathi, Oriya, Penjabi, Sanskrit, Xindi, Tamil, Telugu và Urdu. Đó không phải là những thổ ngữ hay những biến dạng của cùng một ngôn ngữ mà là những ngôn ngữ khác hẳn nhau. Mỗi ngôn ngữ có một nền văn học phong phú riêng và được hàng triệu người sử dụng.

Bên cạnh những thứ tiếng chính đó và một số thứ tiếng khác không quan trọng bằng - như các thứ tiếng Đôgri Konkani, Maithili, Manipuri, Nèpan và Rajaxthani - nó cũng được đông đảo người Ấn Độ sử dụng, còn có gần 400 ngôn ngữ bộ tộc hầu hết không có chữ viết. Vấn đề chữ viết cũng phức tạp hầu như không kém. Không kể chữ viết A Rập - Ba Tư và Latinh, 11 hệ thống chữ viết lớn ở Ấn Độ là Nagari, Bengali, Atxam, Manipuri, Oriya, Telugu, Kannara, Tamil, Malayalam, Gujarati và Gurmukhi.

Rồi lại còn có truyền thống truyền miệng, sự hiện diện oai nghiêm của khẩu ngữ mà cho đến cả ngày nay cũng không thể thay thế. Đối lập với sách viết, những cuốn sách "nói", tức những người kể chuyện dân gian, hiện nay vẫn còn là một hình ảnh quen thuộc. Trên tầu hoặc trong những dịp hội hè ở thôn xóm, họ vẫn thu hút đông đảo thính giả bằng những lời ca hoặc những câu chuyện của họ. Bây giờ cũng vậy, những khu chợ nhộn nhịp ở những thành phố như Calcutta tối đến biển đổi hẳn đi như bởi một phép màu nào đó khi người dân tụ tập đông đảo để nghe kể một đoạn trong các trường ca **Ramayana** hay **Mahabrahata**.

Một vài số liệu dưới đây cho phép hình dung các hoạt động văn học trong các ngôn ngữ lớn ở Ấn Độ cũng như các tác phẩm viết bằng tiếng Anh của các tác giả Ấn Độ : trong một năm gần đây, Ấn Độ đã xuất bản tổng cộng 21.265 đầu sách: 77 cuốn tiếng Atxam, 1302 cuốn tiếng Bengali, 10438 cuốn tiếng Anh, 972 cuốn tiếng Gujarati, 2633 tiếng Hindi, 306 cuốn tiếng Kannada ; 595 cuốn tiếng Malayalam, 1514 cuốn tiếng Mahrathi 322 cuốn tiếng Oriya, 597 cuốn tiếng Penjabi, 177 cuốn tiếng Sanskrit, 910 cuốn tiếng Tamil, 817 cuốn tiếng Telugu, 352 cuốn tiếng Urdu và 253 cuốn bằng các thứ tiếng khác. Tác phẩm văn học chiếm khoảng 33% tổng số (trừ trường hợp tiếng Anh, trong đó sáng tác văn học là không đáng kể tại Ấn Độ). Còn có một thực tế khác nữa là dưới 7% tổng số dân Ấn Độ biết nói một thứ tiếng Ấn Độ khác ngoài tiếng mẹ đẻ của mình, vì những ngôn ngữ chính không bị giới hạn ở từng vùng hay từng thành phố hoặc tất cả các bang và các lãnh thổ của Ấn Độ đều sử dụng nhiều thứ tiếng.

Do được rất đông đảo người dân sử dụng, tiếng Hindi đã được tuyên bố là tiếng nói chính thức của Ấn Độ và đang có mọi cố gắng để khuyến khích và mở rộng việc dùng tiếng nói này trong cả nước. Số lượng ấn phẩm hằng năm bằng tiếng Hindi chỉ thua kém có tiếng Anh.

Việc dùng tiếng Anh không những không cản trở mà còn góp phần đáng kể vào việc phát triển và làm phong phú thêm sức biểu hiện của các tiếng nói chính của Ấn Độ. Hiện nay, Ấn Độ đứng thứ ba thế giới sau Mỹ và Anh về số lượng sách xuất bản bằng tiếng Anh.

Những nhân tố chính chi phối các hoạt động xuất bản ở một nước là tỉ lệ người dân biết chữ, trình độ học vấn và số người có học trong dân chúng cũng như các chính sách và các chương trình giáo dục, bởi vì phần lớn các sách xuất bản, nhất là ở các nước đang phát triển, là sách giáo khoa và các loại sách sư phạm khác. Tuy tỉ lệ người dân biết đọc không nhất thiết đồng nghĩa với thói

quen đọc sách, nhưng nó vẫn là điều kiện tiên quyết cho thắng lợi của mọi chương trình khuyến khích đọc sách.

Theo cuộc điều tra dân số mới nhất năm 1981, tỉ lệ số dân biết chữ ở Ấn Độ là 37%, tăng gần 7% so với các số liệu thu thập được trong lần điều tra năm 1971. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là số người mù chữ ở Ấn Độ giảm đi. Ngược lại, do dân số phát triển mạnh trong thập kỷ đó, số người mù chữ ở Ấn Độ đã tăng lên thêm 48 triệu.

Điều đó có thể giải thích phần nào một nghịch lý hiển nhiên : tuy Ấn Độ là một trong những nước đứng đầu về số lượng sách in ra, song sản lượng tính theo đầu người của Ấn Độ vẫn thấp hơn con số trung bình trên thế giới rất nhiều. Mức tiêu thụ sách tính theo đầu người ở Ấn Độ không đến 32 trang sách một năm trong khi con số ấy lên tới 2000 trang tại các nước công nghiệp. Số lượng xuất bản cho mỗi đầu sách ở Ấn Độ cũng kém xa con số trung bình trên thế giới : sách in bằng các thứ tiếng Ấn Độ ít khi vượt quá 1000 bản cho mỗi đầu sách, còn sách tiếng Anh thì nhiều nhất là từ 1000 đến 2000 bản.

Tuy nhiên, những tiến bộ trong mấy năm gần đây, nhất là từ sau ngày độc lập, cho phép hình dung một cách lạc quan tương lai của ngành in và xuất bản ở Ấn Độ.

Ngày nay, công nghiệp in ở Ấn Độ đang ở trên ngưỡng cửa một cuộc cách mạng khi mà ngày càng nhiều nhà xuất bản chuyển từ việc sắp chữ tay sang sắp chữ cơ khí hay sắp chữ chụp với những thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các máy in hiện đang hoạt động ở Ấn Độ vẫn còn là máy in tipô, số còn lại là máy in offssét tờ rời, thường là một màu. Phần lớn số thiết bị này nhập từ nước ngoài, nhưng Ấn Độ đã bắt đầu tự sản xuất nhiều loại máy in, cả máy offssét lẫn tipô.

Nếu xét rằng phát minh của Gutenberg, được một nhà truyền giáo dòng Tên đưa vào Ấn Độ năm 1557, chỉ mất có hơn 100 năm để lan truyền tới nước này ở một thời kỳ mà các phương tiện truyền thông chậm hơn bây giờ rất nhiều, ta có thể tin rằng các kỹ thuật hiện đại sẽ chỉ để một phần nhỏ thời gian nói trên là có thể lan truyền tới không chỉ những thành phố lớn mà cả các vùng nông thôn Ấn Độ. Ngày nay, nhờ có máy vi tính và máy in lazer, kỹ thuật xuất bản tại nhà đã được du nhập vào Ấn Độ.

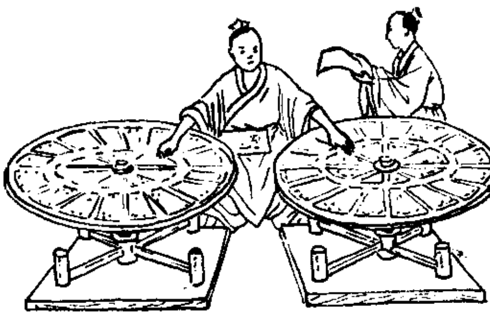
Hơn nữa, nhiều trường Đại học ở Ấn Độ đã đưa môn xuất bản vào giáo trình của mình và hiện đã có nhiều chương trình đào tạo nội bộ các nhà biên tập và xuất bản. Nhiều tổ chức chuyên môn, công cộng lẫn tư nhân, hàng năm trao tặng các giải thưởng về những phần thưởng vật chất khác để khuyến khích những tác phẩm và ấn phẩm có chất lượng. Sau cùng, các chợ sách và triển lãm sách được tổ chức trong cả nước và ngày càng có nhiều cuốn sách được dịch từ một thứ tiếng Ấn Độ này sang một thứ tiếng Ấn Độ khác.

LOKENATH BHATTACHARYA

***LOKENATH BAHATTACHARYA, nhà thơ và nhà tiểu luận Bengali, nguyên là Giám đốc National BoookTrust of India. Ông là tác giả một cuốn sách do Unesco xuất bản (*Books and Reading in India*) và nhiều cuốn khác như* The Prose Poems of Lokenath Bhat tacharya (1972) *và* The Drum of the Guru(1979).**

SẮP CHỮ BẰNG MÁY VI TÍNH Ở TRUNG QUỐC

Kỹ thuật in bằng chữ rời do Tất Thắng phát minh ở Trung Quốc vào khoảng 1041 đến 1048 đã ra đời, chứ không phải đợi đến khi Johannes Gutenberg phát minh vào thế kỷ XV ở châu Âu như mọi người vẫn thường nghĩ. Con chữ mà Tất Thắng sử dụng được nặn bằng đất rồi đem nung, nhưng về sau ở Trung Quốc người ta thường dùng con chữ bằng gỗ, sứ hoặc kim loại. Với sự xuất hiện con chữ bằng chì, phương pháp sắp chữ "nóng" tức đúc chữ bằng chì nấu chảy



Máy xếp chữ quay được của Vương Trình đời Nguyên

được dùng một cách phổ biến để sản xuất hàng loạt các ấn phẩm.

Chữ chì giá thành rẻ, có thể nấu lại sau khi đã sử dụng, có nghĩa là cùng một khối nguyên liệu ấy có thể dùng đi dùng lại mãi mãi khiến cho kỹ thuật này chiếm địa vị vững bền trong ngành in qua hàng bao nhiêu thế kỷ. Nhưng, với tiến bộ mau lẹ của kỹ thuật sắp chữ chụp và đặc biệt là kỹ thuật sắp chữ bằng máy tính điện tử trong những năm gần đây, việc ấn loát bằng con chữ chì hiển nhiên đã trở nên quá lỗi thời.

Ở Trung Quốc, việc sắp chữ rời bằng tay từ lâu đã là một công việc phức tạp và tốn công sức vì khối lượng khổng lồ của các con chữ trong tiếng Trung Quốc. Người thợ sắp chữ phải vất vả đi đi lại lại giữa năm sáu hộp chữ để lựa chọn cho được những chữ cần dùng.

Vấn đề ấy được đặt ra dưới dạng hiện đại đối với kỹ thuật sắp chữ bằng máy tính điện tử. Một bàn phím thông thường có thể đủ để đưa vào máy tính toàn bộ những con chữ trong các ngôn ngữ phương Tây nhưng lại có quá ít phím tiếp nhận hàng nghìn con chữ Trung Quốc.

Có hai phương pháp để giải quyết vấn đề. Một là làm một bàn phím cực lớn, mỗi phím cho một chữ Hán. Việc lựa chọn chữ và đưa vào máy sẽ do người điều khiển thực hiện. Phương pháp này lợi thế là người điều khiển có thể nhìn thấy con chữ mà mình đưa vào máy. Cái bất lợi là bàn phím sẽ phải hết sức lớn và việc sắp đặt các phím sẽ rất phức tạp. Người điều khiển sẽ phải tốn rất nhiều thì giờ để học thuộc lòng vị trí mỗi phím, và việc lần tìm chữ giữa hàng loạt phím ấy quả thực là một công việc vất vả.

Phương pháp thứ hai là chỉ dùng một bàn phím cỡ thông thường, nhưng cho phép đưa mỗi chữ Hán vào máy bằng cách sử dụng lần lượt nhiều phím khác nhau theo một đề án phản ánh kết cấu của chữ đó. Nhiều hệ thống đã được đề xuất theo nguyên lý này, tất cả đều hoạt động dựa trên kết cấu ngữ âm hoặc kết cấu hình dạng của các chữ.

Trong hệ thống dựa trên kết cấu ngữ âm, chữ Hán phải được phiên ra hệ thống mẫu âm trước khi đưa vào máy. Thí dụ, với từ "Trung Quốc" vốn được viết bằng hai chữ Hán, cần phải gõ những phím thể hiện kết cấu ngữ âm Trung Quốc. Sử dụng hệ thống này có cái tiện là chỉ cần một sự hiểu biết đơn giản cách đọc chính xác các từ và có thể không cần huấn luyện trước. Điểm bất lợi của hệ thống này là nó có thể tạo ra rất nhiều sự trùng lặp mã chữ bởi vì trong tiếng Trung Quốc có quá nhiều từ đồng âm.

Nhiều phương pháp khác nhau sử dụng đến các đặc điểm của chữ Hán. Tất cả các chữ Hán được phân tích thành một số yếu tố cơ bản (nét). Những nét này nếu được sắp xếp theo một cách thích đáng trên bàn phím thì ta có thể tập hợp chúng lại để biểu thị bất cứ một chữ Hán nào. Thí dụ : chữ 国 (quốc = nước) bao gồm 玉 và 口 số phím cần có để đưa chữ vào máy và số mã chữ có thể trùng lặp đều có thể giảm xuống mức tối thiểu nếu chữ đó được phân tích thành các thành tố một cách chính xác. Và trong trường hợp đó, người điều khiển máy chẳng cần phải biết cách đọc chính xác của chữ. Đó là một điều rất thuận lợi vì ở Trung Quốc vốn có rất nhiều tiếng địa phương, và có khi những người sinh sống cách nhau có mươi mười lăm kilômét cũng không hiểu tiếng nói của nhau.

Người ta cũng thường sử dụng một phím cho cả một từ hoặc một câu thông dụng nhằm rút ngắn quá trình thao tác vận hành máy. Một vấn đề khác nữa là văn bản chữ Hán có thể xếp theo dòng ngang cũng như dòng dọc (một số tạp chí dùng cả hai lối xếp), do đó, một hệ thống

sắp chữ hoàn hảo cần phải thích ứng với tình hình nói trên. Ngoài ra, không ít tạp chí Trung Quốc in những bài có xen kẽ một vài từ ngữ hoặc cả một đoạn bằng tiếng nước ngoài, vì vậy nó chỉ cần có một hệ thống là có thể sắp được cả chữ của các văn bản tiếng châu Âu cũng như các văn bản tiếng Trung Quốc.

Hiện nay, vấn đề lớn nhất là làm sao có thể ứng phó được với khối lượng dữ liệu đồ sộ liên quan đến việc xử lý một số lượng chữ Hán cực lớn mà mỗi chữ, đều chuyển thành ngôn ngữ của máy tính điện tử, cần có một lượng tin cao hơn gấp nhiều lần lượng tin chứa đựng trong một chữ Latinh. Nhiều biện pháp đã được nghĩ tới nhằm dồn nén lượng thông tin này dưới dạng thật ngắn gọn sao cho bộ nhớ của máy tính khỏi bị quá tải. Đây là lĩnh vực cần phải đi sâu nghiên cứu nhiều hơn nữa.

Sắp bản in tiếng Trung Quốc bằng máy tính điện tử đã đạt được những tiến bộ đáng kể, và khi nó thay thế được việc dùng con chữ, chắc chắn nó sẽ có được địa vị ngày càng quan trọng trong công nghiệp ấn loát của Trung Quốc.

XU LIANSHENG

XU LIANSHENG người Trung Quốc, Phó giám đốc trung tâm sắp chữ chụp thuộc Viện nghiên cứu khoa học, kỹ thuật ấn loát Trung Quốc. Ông đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế hệ thống KY, hệ thống sắp chữ chụp bằng máy vi tính của Trung Quốc.

XUẤT BẢN TẠI NHÀ (DESKTOP PUBLISHING)

Ngày nay, các hệ thống xuất bản điện tử mở ra rất nhiều khả năng cho phép với một máy vi tính in sách, báo ngay tại nhà. Kỹ thuật mới này có thể giúp các nước đang phát triển đáp ứng nhu cầu về sách giáo khoa và các loại ấn phẩm khác.

Năm 1473, trước một số sai sót về ấn loát trong một ấn phẩm mới của mình, một chủ nhà in ở Parma (Italia) giải thích rằng vì các đối thủ của ông cũng sắp cho ra cùng cuốn sách đó nên ông phải in thật nhanh *"Nhanh hơn nấu món măng tây"*.

Hình ảnh đó nói về sự phát triển hết sức nhanh chóng của ngành xuất bản trong nửa cuối thế kỷ XV. Mới chỉ 25 năm sau ngày Jonhannes Gutenberg đề ra phương pháp in mới của ông (dùng chữ kim loại rời, máy ép và mực in có dầu), nghề in đã lan truyền tới hầu như cả các trung tâm buôn bán lớn ở châu Âu. Trong nửa đầu thế kỷ XV, chỉ có khoảng vài chục nghìn cuốn sách chép tay ở châu Âu. Đến năm 1500 đã có hơn 9 triệu cuốn sách in.

Cũng như mọi bước tiến bộ của loài người, lịch sử ngành ấn loát và xuất bản là lịch sử mối quan hệ qua lại giữa tiến bộ công nghệ và tiến hóa xã hội. Hai trào lưu này trong hoạt động của con người thúc đẩy lẫn nhau và lần lượt nổi lên đóng vai trò dẫn đầu; và khi chúng trùng hợp với nhau thì tạo nên một sức mạnh mãnh liệt không gì cưỡng nổi, dẫn đến những biến đổi lớn lao. Vì vậy, một mặt có được những phát minh của Gutenberg làm cho nó có thể thực hiện về mặt kỹ thuật, mặt khác sự phát triển của ngành in ở châu Âu mà ban đầu được gọi là *"Nghệ thuật Đức"* còn là kết quả của những tiến bộ trong việc xoá bỏ nạn mù chữ và của bầu không khí xã hội đầu thời kỳ Phục hưng.

Những người đầu tiên trong nghề in thực sự là những tài năng đa dạng. Họ không những tự vẽ và đúc chữ in mà còn đảm nhiệm tất cả các khâu xuất bản, biên tập, in và phát hành. Họ chỉ không kiêm được các khâu đóng sách và sản xuất giấy. Ví dụ, William Caxton, nhà ấn loát đầu tiên người Anh là một nhà ngôn ngữ học uyên bác, đã tự mình dịch từ tiếng Pháp cuốn sách đầu tiên in bằng tiếng Anh, cuốn **The Recuyell of the Historyes of troye** in tại xưởng in của ông tại Bruges năm 1475.

Một trong những nhân vật lớn đi đầu trong ngành ấn loát và xuất bản là Aldus Manutius (1449 - 1515) người Venise. Ông là người đầu tiên in những tác phẩm cổ điển Hy Lạp và Latinh từ năm 1490. Sau đó ông lại đi đầu trong việc cho ra đời loại *"Sách bỏ túi"* giá rẻ với số lượng rất lớn đối với thời bấy giờ là 1000 bản để hạ giá thành, và đặt làm kiểu chữ nghiêng đầu tiên. Năm 1502 là năm xuất bản bộ **Thần Khúc** của Dante trong đó xuất hiện lần đầu tiên con dấu nổi tiếng hình mỏ neo và cá heo của ông.

Nhưng nhu cầu ngày càng tăng về sách và ấn phẩm mọi loại sẽ chấm dứt thời kỳ của những nhà ấn loát kiêm xuất bản lớn ấy. Thị trường sách trở nên to lớn khiến cho tất yếu phải có sự chuyên môn hóa và phân công lao động trong hai ngành này. Kết quả là thế giới xuất bản dần dần mang một hình thái mới tồn tại cho đến ngày nay với một sự phân công rõ rết giữa các chức năng tác giả, người xuất bản, người in, người đóng sách và người bán sách.

Tuy nhiên, điều có ý nghĩa là tên tuổi Aldus manutius lại gắn liền với cuộc cách mạng mới nhất trong thế giới xuất bản. Đó là do Paul Brainered, người đã đặt ra khái niệm **"Desktop Publishing"** *(xuất bản tại nhà),* là Chủ tịch Công ty Aldus, công ty sản xuất một trong những chương trình máy tính đầu tiên có khả năng sắp chữ và lên khuôn một văn bản có hình vẽ trên một máy tính điện tử để cung cấp cho thế hệ máy in và sắp chữ mới.

Vậy thì xuất bản tại nhà, hay còn gọi là vi xuất bản là gì? Về cơ bản, đó là sự ứng dụng các máy vi tính vào tất cả các khâu trong quá trình xuất bản, từ việc đánh máy bản thảo (đánh máy trên máy tính) cho đến khâu ra các bản in cuối cùng. Có thể dùng phương tiện đó để sản xuất ra bất kỳ loại văn kiện nào kèm theo hình vẽ, kể từ những tờ tin 1 trang hay những tờ bướm quảng cáo, sách mỏng, mẫu hàng, bảng giá cho đến tạp chí và thậm chí cả sách nữa, bằng những thiết bị có thể xếp gọn trên một chiếc bàn làm việc lớn.

Thiết bị cơ bản cần thiết, còn gọi là *"Phần cứng"*, gồm có một máy tính điện tử với màn hình, một bàn phím cùng với thiết bị điều khiển bằng tay cơ động được gọi là *"Con chuột"* một bộ phận quét quang học và một bộ phận in Lazer. Các chương trình, còn gọi là *"Phần mềm"*, để vận hành máy tính gồm có *"ngôn ngữ lập trình lên khuôn"* dùng để chuyển hình ảnh trên màn hình thành những chỉ thị bằng số để cho hoạt động máy in Lazer và chương trình sắp chữ để điều khiển toàn bộ hệ thống thiết bị.

Sự ra đời của phương pháp vi xuất bản là một sự kiện vừa đột ngột vừa có những ảnh hưởng kinh tế rất sâu rộng. Chỉ vừa mới năm 1970 đây thôi, muốn xuất bản một văn bản, nhà xuất bản phải chuyển văn bản đến một nhà in chuyên nghiệp để sắp chữ bằng những phương pháp không khác gì mấy với những phương pháp thời Gutenberg và Caxton cách đây 5 thế kỷ, thế mà đến năm 1985 đã có thể thực hiện tại phòng làm việc hay tại nhà công việc sắp chữ theo đúng các tiêu chuẩn chuyên nghiệp.

Việc đó thực hiện được là nhờ có 5 tiến bộ công nghệ cơ bản sau đây :

* *Sự xuất hiện một thế hệ mới máy vi tính có tính năng rất phong phú.*

* *Lập được những ngôn ngữ lập trình lên khuôn để điều khiển các máy in Lazer và máy sắp chữ chụp bằng Lazer.*

* *Chế tạo được máy in Lazer nhỏ giá tương đối hạ, có khả năng phân giải khá tốt (300 chấm một insơ), để in các văn bản.*

* *Lập được những ngôn ngữ sắp chữ khá đơn giản cho phép những người không hiểu biết gì mấy về máy vi tính về sắp chữ và lên khuôn cũng có thể sử dụng để điều khiển dây chuyền thiết bị xuất bản tại nhà.*

* *Chế tạo những thiết bị quét có thể "đọc" được ảnh, hình vẽ và những văn bản đánh máy hoặc bằng chữ in để đưa vào máy vi tính cho máy vi tính sửa đổi hoặc hòa nhập chúng vào văn bản cuối cùng.*

Kết hợp với những phương pháp chế tạo mới làm hạ giá loại thiết bị này rất

nhiều (một dây chuyền máy xuất bản tại nhà hoàn chỉnh nay có thể mua với giá 10.000 đôla, và giá còn tiếp tục hạ nữa), tiến bộ công nghệ này đúng là một cuộc cách mạng công nghệ thật sự trên khắp thế giới.

Như Aldus Manutius và những nhà ấn loát và xuất bản thời kỳ đầu, bất kỳ ai sử dụng thiết bị đó cũng sẽ có khả năng kiểm soát được toàn bộ quá trình xuất bản, từ khâu đầu tiên là chọn văn bản để in, qua khâu ráp nối hình vẽ với văn bản cho đến khâu cuối cùng là ra trang in. Những người xuất bản tại nhà ngày nay mới chỉ có trong tay những phương pháp đóng sách thô sơ. Cũng như ở thời Aldus Manutius, nghệ thuật đóng sách vẫn còn là một lĩnh vực riêng. Kỹ thuật vi xuất bản sẽ xóa bỏ hầu hết các hàng rào đã từ bao thế kỷ nay ngăn cách người muốn xuất bản với độc giả tiềm tàng của mình. Các trương trình sắp chữ và các ngôn ngữ lập trình lên khuôn đã thay thế cho nghiệp vụ in và trao cho tác giả quyền lựa chọn những gì cần xuất bản.

Một dây chuyền thiết bị vi xuất bản tốt có thể cho ta khả năng lựa chọn giữa nhiều kiểu chữ và cỡ chữ khác nhau, chọn số cột trên mỗi trang, chỉnh dòng các cột hay không chỉnh dòng, tự động ngắt từ ở cuối dòng, tự động đặt hình vẽ ở giữa văn bản, tự động đặt số trang và đọc dò để hiệu chỉnh.

Ngày nay, không có gì ngăn cản một tác giả của một tác phẩm chuyên môn cao mà không một nhà xuất bản nào muốn in vì sợ không có lãi, hoặc tác giả của một tác phẩm giá trị nhưng chưa được thừa nhận, có thể tự xuất bản lấy các tác phẩm của mình.

Cố nhiên, do những vấn đề kho trữ và thao tác những khối lượng giấy cần thiết, những cá nhân này không có khả năng in quá vài trăm bản cho một bản tin, một cuốn sách mỏng hay sách ngắn, đồng thời cũng không thể tổ chức việc phát hành một tờ báo hàng ngày hoặc đáp ứng nhu cầu về một cuốn sách bán chạy ! Ít nhất trong lúc này, điều ấy, vẫn còn là lĩnh vực của những chủ báo lớn và những nhà xuất bản có những mạng lưới phát hành hoàn chỉnh.

Cũng không nên quên rằng mặc dầu phần mềm của vi xuất bản đem lại nhiều khả năng rất to lớn, song việc làm maquette và trình bày trang in vẫn tùy thuộc sự khéo léo và mỹ cảm của người điều khiển. có thể nhanh chóng học được một vài quy tắc đơn giản trong việc trình bày, song điều đó vẫn cần được bổ sung bằng sự nhạy cảm và kinh nghiệm.

Những ảnh hưởng của xã hội, chính trị và kinh tế sâu rộng của phương thức vi xuất bản cũng rộng lớn không kém. Sự kiểm duyệt của Chính phủ hoặc của các tập đoàn lợi ích hùng mạnh sẽ khó áp đặt hơn, nếu không nói là không thể áp đặt được. Những nhóm người thiểu số sẽ dễ làm cho tiếng nói của mình được lắng nghe hơn trước nhiều, và với sự phát triển của điện tử, các đường biên giới sẽ không còn là những vật cản trở việc truyền bá tin tức nữa.

Do vậy, những triển vọng mở ra cho các nước đang phát triển thật đặc biệt rộng lớn :

* Các nước đó không cần phải đầu tư những khoản tiền lớn mà một nhà máy in cổ truyền với mạng lưới phát hành của nó đòi hỏi (một dây chuyền vi xuất bản hoàn chỉnh giá chỉ bằng một phần tư một cái máy sắp chữ chụp cổ điển).

* Chỉ cần một khóa đào tạo gấp rút 3 tháng là có thể điều khiển được thiết bị vi xuất bản trong khi phải mất hàng năm mới đào tạo được một công nhân in theo phương pháp cổ truyền.

* Công việc phát hành sách báo tốn kém trên những vùng rộng không đầy đủ phương tiện giao thông đường bộ hoặc đường sắt sẽ được thay thế bằng việc truyền bằng điện tử trực tiếp các văn bản sẵn sàng để in tại chỗ.

* Giá sách giáo khoa sẽ hạ xuống rất nhiều cũng như chi phí để sửa chữa và cập nhật các loại sách đó. Sẽ không còn những kho sách thừa ế vì có thể dễ dàng điều chỉnh số lượng xuất bản tại địa phương theo nhu cầu của địa phương.

* Nếu cần mỗi địa phương có thể sửa đổi các sách giáo khoa cho phù hợp với những nhu cầu riêng biệt của địa phương mình.

Những ưu điểm này không chỉ giới hạn ở các nước đang phát triển. Cuộc cách mạng của phương thức vi xuất bản rất có thể dẫn đến việc tạo ra loại báo điện tử *"theo yêu cầu"*, mỗi người có thể nhận trực tiếp tại nhà mình hay phòng làm việc của mình trên một máy in Lazer giá phải chăng những thông tin mà mình lựa chọn. Những người thuê bao được trang bị máy tính điện tử và máy in có thể nêu lên những chủ đề và những mục mà mình quan tâm nhất, và tờ báo *"theo yêu cầu"* đó sẽ được truyền tự động đến nhà họ vào bất kỳ giờ nào. Charles Geschke, cùng với John Warnock là người xây dựng một trong những ngôn ngữ lập trình lên khuôn đầu tiên và phổ biến nhất ngày nay; mới đây ông tuyên bố : *"Một trong những mơ ước của tôi là sáng dậy có ngay tại máy in ở nhà một tờ điểm báo do một bộ phận tự động chọn lọc tất cả những bài báo mà tôi quan tâm"*.

Mơ ước ấy chẳng bao lâu nữa rất có thể trở thành hiện thực. Nhờ cuộc cách mạng của phương thức vi xuất bản, chẳng bao lâu nữa ta có thể có được ngay trong tay tin tức về những gì diễn ra ở bất kỳ nơi nào trên thế giới. Điều có lẽ còn quan trọng hơn nữa là một ngày kia tất cả chúng ta sẽ được tiếp xúc trực tiếp với kho tàng văn hóa và tri thức mà loài người đã tích lũy, mà chỉ cần một khoảng thời gian không lâu hơn thời gian "nấu món măng tây".

Nhà văn HOWARD BRABYN

***HOWARD BRABYN, nhà văn và nhà báo Anh, làm việc tại Paris chuyên về lĩnh vực phổ biến khoa học. Ông đã từng chủ biên bản tiếng Anh* Thông tin Unesco.**

UNESCO VÀ CHỮ IN

*** Báo chí nông thôn ở châu Phi**

Ở châu Phi ngày nay, cứ 1000 người mới có 15 người được đọc báo hằng ngày, và việc sử dụng báo chí làm phương tiện thông tin đại chúng có nhiều khó khăn, đặc biệt ở những vùng nông thôn nơi 80% dân chúng sinh sống và là nơi nói hơn 800 thứ tiếng. Tuy nhiên, các phương tiện truyền thông bằng chữ in có thể đóng một vai trò quan trọng bằng cách bù đắp cho sự vắng mặt của các phương tiện giao thông liên lạc khiến cho các cộng đồng nông thôn biệt lập không được tham gia đầy đủ các chương trình phát triển quốc dân có thể nắm được tin tức và nó còn là những tài liệu rất tốt cho việc tiếp tục mở rộng sự hiểu biết của những người đã biết chữ từ nhiều năm nay ; Unesco đã hợp tác với nhiều nước thành viên trong lĩnh vực này bằng cách giúp đỡ thành lập các tờ báo nông thôn, đào tạo các nhà báo và những hình thức viện trợ kỹ thuật khác. Một ví dụ là đồ án phát triển các hãng thông tấn ở Tây Phi và Trung Phi (W.A.N.A.D) trụ sở đặt tại Côiunu (Bênanh) tập hợp 13 hãng thông tấn quốc gia W.A.N.A.D được UNESCO thành lập năm 1984 và được sự tài trợ của CHLB Đức. Một trong những mặt hoạt động của W.A.N.A.D là đào tạo các nhà báo trong các lĩnh vực quan hệ quốc tế, y tế, phát triển nông thôn và môi trường. Một đề án tương tự là SEANAD, cũng do CHLB Đức tài trợ, được thành lập năm 1986 tại Nam Phi và Đông Phi.

*** Sách trẻ em tại châu Á và Thái Bình Dương**

Được Trung tâm văn hóa châu Á của Unesco (Trụ sở đặt tại Tôkyô) phát động năm 1970, Chương trình cộng đồng xuất bản cho vùng châu Á - Thái Bình Dương (ACP) nhằm mục đích cung cấp sách có minh hoạ với giá phải chăng cho trẻ em các nước trong vùng. Những truyện hay và minh họa đẹp của nhiều tác giả và nghệ sĩ các nước được chọn lọc và xuất bản bằng tiếng Anh. Những nước tham gia dùng bản này (cũng như chế bản màu các tranh minh họa được biếu không) để xuất bản bằng tiếng nước mình. Sách của

ACP cho đến nay đã được dịch sang gần 30 thứ tiếng châu Á và đã có hơn 2,5 triệu bản in.

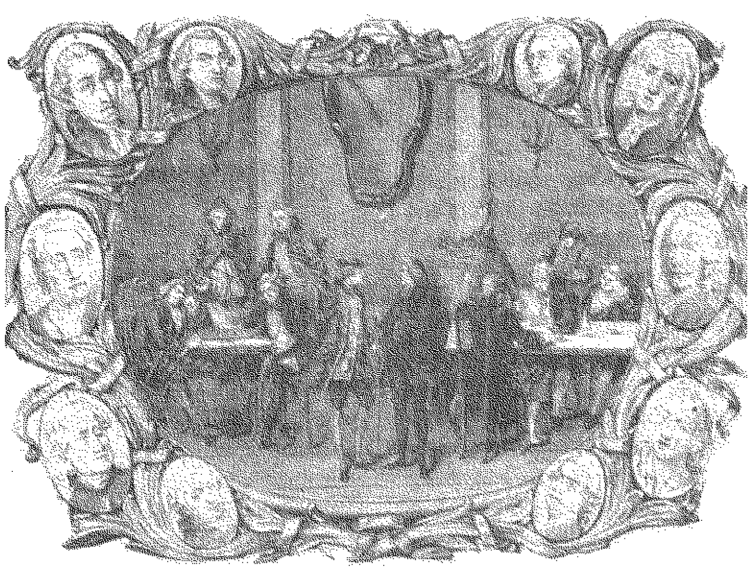
*** Lớp thực hành cho những người làm nghề xuất bản.**

Trong phạm vi các cố gắng đẩy mạnh việc xuất bản sách tại các nước đang phát triển, Unesco đã tổ chức những lớp đào tạo khu vực cho những người làm nghề xuất bản tại châu Á và Thái Bình Dương, Mỹ Latinh, châu Phi và vùng Caribê. Trên 200 người đã theo học các lớp này trong hai năm 1986 và 1987. Trong một lớp học 6 tuần do Unesco và Viện thông tin đại chúng trường Đại học Philippines phối hợp tổ chức Tháng 12 - 1987; những người theo học được chia làm ba nhóm, mỗi nhóm được giao một bài viết về cây lúa và có nhiệm vụ phải làm mọi công việc cần thiết để in thành một cuốn sách mỏng có minh hoạ. Như vậy, mỗi nhóm phải biên tập, trình bày sách cho việc sắp chữ, sửa bản in thử, vẽ bìa và viết bài quảng cáo.

*** Phát triển sách in tại Mỹ la tinh**

Trung tâm khu vực phát triển sách tại Mỹ La tinh và vùng Caribê (CERLALO) được thành lập năm 1971 tại Bôgôta theo một thỏa ước giữa Unesco và Chính phủ Côlômbia và những nước hiện nay tham gia Trung tâm này là : Argentine, Bolivie, Brazil, Chile, Colombie, Equateur, Elsalvador, Nicaragua, Panama, Paragoay, Tây Ban Nha và Venezuela.

Mục đích của Trung tâm là đẩy mạnh việc xuất bản và phát hành sách và khuyến khích thói ham đọc sách đồng thời chú ý đến các chương trình phát triển khu vực cũng như các mạng lưới thư viện công cộng và thư viện trường học ở mỗi nước. Ngoài các chương trình đào tạo chuyên môn cho những người làm nghề xuất bản, Trung tâm còn phát động một chương trình đồng xuất bản sách cho trẻ em ở Mỹ La tinh. Mục đích là xuất bản những tác phẩm văn học có giá trị cho trẻ em với giá rẻ bằng cách chia sẻ chi phí xuất bản với tất cả các nước tham gia. Cuốn sách đầu tiên nhan đề **Truyện kể, huyền thoại và truyền thuyết cho trẻ em Mỹ La tinh** đã được xuất bản 20.000 bản. Các nhà xuất bản của 15 nước hiện nay đang tham gia chương trình này và 6 đầu sách đã được xuất bản tổng cộng (kể cả tái bản) 332.000 bản.



Chân dung một số nhà "Bách khoa toàn thư" xung quanh quán cà phê procope, nơi gặp gỡ của các nhà văn nổi tiếng ở Paris thời ấy. Bắt đầu từ phía trên bên trái (ngược chiều kim đồng hồ) : Buffon, Gilbert, Jean-Baptiste Rousseau, Voltaire, Piron và d'Holbach...

14 - NHẬT BẢN ĐẤT NƯỚC CỦA NỀN VĂN MINH HIỆN ĐẠI

I - ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI

Người Nhật gọi nước họ là Nihon (Nihông) hay Nippon (Nippông), tức là xứ Mặt trời mọc.

Nước Nhật là một quần đảo hình cánh cung ở ngoài khơi phía Đông của lục địa châu Á, chạy dài khoảng 3.000 km từ Hokkaido (Hôc Kaiđô) tới RyuKyu (LiuKiu) gần Đài Loan, với 4 đảo lớn là Hokkaido, Honshu (Hôngsiu), KyuShu (Kiusiu) và Shikoku (Sikôku).

Tổng diện tích của nước Nhật là 377.700 km^2 trong đó 72% là đồi núi, nhưng đều được phủ kín bởi cây cối um tùm. Ngọn núi cao nhất và nổi tiếng nhất, biểu tượng của nước Nhật là Fuji mà chúng ta quen gọi theo âm Hán - Việt núi Phú Sĩ, cao 3.775,6m.

Ở Nhật chỉ có những đồng bằng nhỏ và hẹp, trong đó đáng kể nhất là vùng đồng bằng Kanto thuộc phía Bắc Tokyo.

Sông ngòi ngắn và chảy xiết với toàn bộ hệ thống đê đập đã được xây bằng xi măng hoàn chỉnh. Hồ có rải rác ở khắp vùng núi Nhật Bản, trong đó rộng nhất là hồ Biwa : 672,3 km^2.

Bờ biển Nhật Bản khúc khuỷu ở phía Đông, bằng phẳng và đơn điệu ở phía Tây, nhưng cá đánh được ở vùng biển phía Tây (biển Nhật Bản) bao giờ cũng ngon hơn cá ở biển Đông (biển Thái Bình Dương).

Giống như miền Bắc Việt Nam, thời tiết Nhật Bản cũng phân ra 4 mùa : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Ngày xưa, người Nhật dùng âm lịch và ăn tết như Trung Quốc, Việt Nam. Nhưng từ năm 1872, Chính phủ Minh Trị quyết định đổi toàn bộ theo dương lịch, mùa xuân bắt đầu từ Tháng Ba hàng năm. Nếu lấy Tokyo làm trung tâm khí tượng, thì nhiệt độ trung bình về mùa rét từ 3 - 10°C, mùa nóng từ 22 - 27°C. Nóng dần về phía Nam và lạnh dần về mạn Bắc. Ở Hokkaido phần lớn thời gian trong năm lạnh lẽo và tuyết phủ.

Lượng mưa tập trung chủ yếu vào Tháng Sáu đến Tháng Mười trung bình lượng mưa hàng năm khoảng 1.800 mm, có nơi tới 4.000 mm.

Mùa Xuân và mùa Thu là những mùa đẹp nhất : ấm áp và tạnh ráo.

Nhật Bản nổi tiếng là nơi hay xảy ra động đất. Mỗi năm có tới hàng ngàn lần địa chấn cảm nhận được. Trận động đất ngày 1-9-1923 đã san bằng hầu hết Tokyo và vùng lân cận, khoảng 3, 4 triệu người chết và bị thương. Trận động đất gần đây nhất là xảy ra vào năm 1995 đã gần như san phẳng thành phố Kôbê khoảng 5.600 người thiệt mạng. Đất trồng chỉ chiếm khoảng 15% diện tích, trong đó hơn 40% dùng để cấy lúa mỗi năm một vụ.

Ngày xưa, người Nhật chỉ ăn gạo, cá, rong biển và đậu nành, khoảng 100 năm, gần đây mới bắt chước phương Tây ăn thịt bò, sữa và các món ăn khác.

Nước Nhật hầu như không có khoáng sản, ngoài một ít than xấu ở Hokkaido và Kyushu, một ít quặng sắt, đồng, vàng, bạc, chì.

Nhật Bản có 125 triệu người, trong đó 13 triệu sống ở Tokyo. Nhật Bản không có dân tộc thiểu số, ngoại trừ khoảng 20.000 người Ainu, vốn là một trong các nhóm cư dân đầu tiên có mặt ở quần đảo Nhật Bản, nay sống lui về phía Bắc lạnh lẽo và cằn cỗi, với ngôn ngữ và phong tục riêng.

Phật giáo dòng Đại thừa du nhập vào nước này từ năm 538 cho đến nay vẫn là Quốc giáo.

Còn Shinto có người coi là tôn giáo lâu đời nhất, tôn giáo bản địa của Nhật Bản. Nhưng có lẽ, đó là đường lối của người Nhật : trong nhà thờ tổ tiên, trong



Đất nước Mặt trời - Xứ hoa anh đào

Các đảo Nhật Bản vốn là ở ven bờ biển phía Đông châu Á bị tách khỏi đại lục cách đây khoảng 1 vạn năm do sự chấn động của vỏ quả đất. Nó gồm 4 đảo lớn là Hokkaido, Honshu, Shikoku và Kyu Shu cùng hàng trăm đảo nhỏ tạo thành hình vòng cung. Cư dân Nhật Bản chủ yếu là từ châu Á đến.

nghề thờ tổ sư, ngoài làng ngoài huyện thờ Thiên, Đế, Thánh, Thần, các bậc anh hùng hào kiệt có công với nước.

Ngoài ra, còn khoảng 2,5 triệu tín đồ Thiên chúa giáo. Một ít theo Đạo Lão và hơn 300 tôn giáo mới.

II. NHỮNG THĂNG TRẦM CỦA LỊCH SỬ

Cho đến nay chưa thể có một câu trả lời chính xác : ai là tổ tiên của người Nhật. Nhưng về căn bản, họ thuộc nhóm Mongoloid, gần giống các dân tộc Đông Á khác. Các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã phát hiện ra nhiều di tích thuộc trung và hậu kỳ đồ đá cũ (10 vạn năm về trước) nằm rải rác trên khắp nước Nhật. Những cư dân này đã hòa trộn với các nhóm người đến sau để trở thành người Nhật hiện nay.

Cuộc sống của họ bấy giờ hoàn toàn dựa vào thiên nhiên : săn bắn và hái lượm (nền kinh tế tước đoạt tự nhiên).

Khoảng 1 vạn năm về trước đến cuối thế kỷ III Sau CN, trên quần đảo này xuất hiện 2 nền văn hóa kế tiếp nhau : Jomon và Yayoi.

Nền văn hóa Jomon với đặc trưng là sự phổ biến của loại đồ gốm trang trí hình vặn thừng. Tuy cách chế tạo còn thô sơ nhưng hình dáng lại đẹp và phong phú. Họ đã biết dựng nhà để ở, mà người Nhật gọi là tatteana Jukyo, nghĩa là cư trú trên những cái hố. Thay cho việc đắp nền cao, họ lại đào trũng xuống rồi mới làm nhà.

Kế tiếp là nền văn hóa Yayoi (250 Tr. CN, đến 250 Sau CN có tiến bộ hơn. Đồ gốm của thời kỳ này đơn điệu về hình dáng nhưng đã biết sử dụng bàn xoay và nung ở nhiệt độ cao hơn. Do sự tiếp xúc với người Trung Quốc và Triều Tiên, nên người Yayoi đã có những bước phát triển vượt bậc về kỹ thuật canh tác nông nghiệp và làm thủ công nghiệp. Họ đã biết sử dụng mương tưới để tháo nước vào ruộng.

Vào thế kỷ II - III, ở Nhật Bản chia thành trên 100 quốc gia bộ lạc do Vua hay Nữ hoàng cai trị. Trong số đó, mạnh hơn cả là quốc gia Yamatai do Himike, một Nữ hoàng độc thân vừa là nicô trong các buổi tế lễ, trị vì.

Cuối thế kỷ III, do ảnh hưởng của người Triều Tiên, Nhật Bản bắt đầu xây dựng những mồ lớn bằng đất để chôn cất các tộc trưởng gọi là Kofun. Vào thời kỳ này, mỗi thị tộc thờ một Thần riêng và

dòng dõi Thiên hoàng Nhật Bản cũng bắt nguồn từ một trong các thị tộc này. Thị tộc Thiên hoàng bắt đầu ban chức tước quý tộc cho những thị tộc khác để củng cố và khẳng định uy quyền của mình. Do việc tập trung quyền lực vào thị tộc của Thiên hoàng, nên vị nữ Thần của thị tộc này là Amaterasu trở thành thần tượng sùng bái của dân chúng cả nước.

Trong buổi đầu tồn tại của Hoàng gia, Thái tử Toshoku (574 - 622) là người có công trong việc nâng cao uy tín của Thiên hoàng và đặt cơ sở cho đường lối canh tân nền chính trị Nhật Bản trong những thế kỷ sau. Với tư cách là nhiếp chính của triều đình, ông tích cực truyền bá Đạo Phật định ra các chức vụ quan trọng trong triều, khởi lập hiến pháp. Danh từ Tenno (Thiên hoàng) được phổ biến bắt đầu từ lúc này. Đồng thời tích cực mở rộng quan hệ và cử các phái đoàn sang Trung Quốc học tập, tiếp thu tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa, rồi tu chỉnh cho phù hợp với môi trường Nhật Bản. Tuy chưa được chứng kiến những biến đổi của Nhật Bản, nhưng dòng họ kế tục là Fujiwara đã thi hành những cải cách theo ý tưởng của ông mà lịch sử Nhật Bản gọi là *Cải cách Tiaka,* đánh dấu sự hình thành chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

Năm 710, người Nhật thiết lập kinh đô đầu tiên của mình tại Nara phỏng theo kinh đô Trường An (Trung Quốc). Nhật Bản bước vào một thời kỳ phát triển mới.

Vì những lý do khác nhau, triều đình đã dời đô về Heian (Hâyan) vào năm 794 mà sau này gọi là Kyoto. Thành phố này trở thành kinh đô của triều đình trong suốt hơn 1.000 năm, mãi cho đến thời Minh Trị Duy Tân (1868).

Thời kỳ YAMOTO bắt đầu sự nghiệp thống nhất Nhật Bản đồng thời luôn quấy phá biên giới Triều Tiên. Lúc ấy Nhà nước YAMOTO duy trì liên hệ với Trung Quốc bằng 2 con đường.

Một là qua đất Mã, Triều Tiên du nhập nền văn hóa hạ lưu sông Hoàng Hà.

Hai là từ phía Nam đảo Honshu du nhập nền văn hóa hạ lưu Trường Giang.

Năm 421 YAMOTO lập quan hệ ngoại giao với Vương triều Lưu Tống.



Một trong những cải cách Taika là quốc hữu hóa và chia ruộng đất trong toàn quốc dưới hình thức *"Ban điền"*. Tuy nhiên, công việc đã không thực hiện được do đất đai tập trung vào tay quý tộc, chùa chiền, hình thành nên các Shoen (trang viên). Để đương đầu với bọn trộm cướp, các trang viên võ trang cho con cháu và người phục vụ, huấn luyện võ nghệ, mở đầu sự hình thành giai cấp Samurai (võ sĩ).

Vào thế kỷ XII, do tranh chấp ngôi Thiên hoàng kế vị đã đưa hai họ samurai lớn nhất là Minamoto và Taira vào thế đối lập, mỗi bên ủng hộ một phái. Cuối cùng Yoritomo của dòng họ Minamoto thắng thế, đứng ra xây dựng thế lực của mình ở Kamakura (1185) gần Yokhama, thiết lập chính quyền của giai cấp võ sĩ đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Đứng đầu Mạc Phủ là Shogun (Tướng quân) do Thiên hoàng bổ nhiệm. Nhưng thực tế quyền bính trong nước tập trung vào tay Tướng quân, triều đình chỉ còn trên danh nghĩa.

Sự tồn tại song song hai chính quyền trong suốt gần 700 năm (1185 - 1868) : chính quyền của Thiên hoàng ở Kyoto và chính quyền của giai cấp võ sĩ, thường được gọi là Mạc Phủ, là điểm đáng chú ý trong lịch sử Nhật Bản.

Năm 1331, Thiên hoàng Godaigo khởi binh chống Mạc Phủ Kamakura để giành lại quyền bính. Ashikaga được Kamakura cử đi Kyoto đánh dẹp, nhưng giữa đường đem quân quay lại lật đổ Mạc Phủ Camacura (1333) rồi mới tiến về Kaioto đưa Hoàng thân khác lên ngôi Thiên hoàng. Còn Thiên hoàng Godaigo chạy về núi Yoshino (phía nam Nana) kêu gọi cần vương, bắt đầu thời kỳ Nam Bắc triều trong 57 năm.

Ashikaga sau khi lật đổ Mạc Phủ Kamakura và trở thành Tướng quân (1338), ông chuyển chính quyền của mình đến Muromachi ở Kyoto. Chính quyền này kéo dài đến năm 1573 nhưng quyền lực không còn tập trung như thời Kamakura nữa. Các Daimyo (đại danh) trên thực tế có quyền hành như lãnh chúa. Họ giành giật quyền lực với nhau, đẩy Nhật Bản vào cảnh nồi da nấu thịt kéo dài gần 100 năm.

30 năm cuối cùng của thế kỷ XVI đã mở ra cơ hội tái thống nhất nước Nhật, bắt đầu từ việc nhà chiến lược trẻ tuổi Oda Nobunaga (1534 - 1582) tiến quân vào Kyoto, lật đổ Mạc Phủ Muromachi. Tiếp đó là hai nhà quân sự khác Toyotomi Hideyoshi (1536 - 1598) và Tokugawa Ieyasu (1542 - 1616) kế tục nhau trong sự nghiệp thống nhất sơn hà.

Sau chiến thắng lịch sử ở Sekigahara (1600), Tokugawa Ieyasu, đã nhờ Thiên hoàng ban chức Tướng quân (1603) rồi mở Mạc Phủ ở Edo (Tokyo ngày nay) để cho con cháu nắm quyền trong suốt gần 30 năm (1603 - 1868).

Ban đầu Tokugawa cũng muốn buôn bán với nước ngoài nhưng do những nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự ngờ vực với Thiên chúa giáo và việc xúi bẩy của công ty Đông Ấn Hà mà cùng với lệnh cấm Đạo, chính quyền Tokugawa đi đến một quyết định tối hậu nhằm nắm toàn quyền quyết định vận mạng nước Nhật : bế quan tỏa cảng. Chỉ còn người Trung Quốc và Hà Lan được phép buôn bán ở hòn đảo nhỏ Deshima thuộc cảng Nagasaki.

Tự cô lập với thế giới bên ngoài đúng vào lúc cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra dồn dập bên trời Tây, để rồi khi mở cửa, Nhật Bản phải trả bằng một giá rất đắt cho việc đuổi kịp phương Tây.

Tuy nhiên, bế quan tỏa cảng không phải là chỉ mang lại những điều tai họa. Với mục tiêu chi phối thực sự toàn bộ quân đội Nhật Bản, những chính sách của Tokugawa về mặt khách quan đã thúc đẩy sự phát triển nội tại của nền kinh tế, hình thành một thị trường thống nhất. Hơn nữa, do bế quan tỏa cảng, người Nhật lúc này dựa vào chính sách của mình để phát huy những đặc tính của văn hóa truyền thống trên mọi lĩnh vực phương diện : cá tính dân tộc, tay nghề... Và cũng là thời gian thanh bình, ổn định dài nhất trong lịch sử Nhật Bản.

Sự thanh bình đã bị xáo trộn bởi 4 chiến thuyền của Perry (Mỹ) đến cảng Edo vào Tháng Bảy năm 1853 đòi Nhật Bản phải mở cửa. Mạc Phủ bàng hoàng

chứng kiến sức mạnh của phương Tây. Năm 1857, Viện nghiên cứu sách phương Tây (tiền thân của đại học Tokyo nổi tiếng hiện nay) được thành lập. các phái đoàn được cử đi nhằm tiếp thu nền văn minh củaÂu -Mỹ . Nhật Bản trở lại hoà nhập với thế giới bên ngoài .

Năm 1868, Mạc phủ Tokugawa bị lật đổ. Quyền hành trở lại tay của thiên hoàng. Edo được đổi thành Tokyo và Hoàng Thất rời Kyoto về đây , một thời kỳ mới của lịch sử Nhật Bản mà chúng ta quen gọi là Minh Trị Duy Tân bắt đầu.

Với khẩu hiệu: "*Học hỏi phương tây, bắt kịp phương tây, đi vượt phương tây*", chính quyền Minh Trị đã thi hành một loạt cải cách từ bộ máy nhà nước , quân đội ,đến kinh tế, tài chính giáo dục theo hình mẫu của phương tây.

Năm 1889, Hiến pháp đại đế quốc Nhật Bản được ban hành. Đây là văn kiện căn bản nhất của cơ cấu quốc gia Nhật Bản cho đến ngày nước Nhật bại trận trong chiến tranh thế giới thứ II.

Cuộc Minh Trị Duy Tân (1868-1912) đã mang lại những biến đổi kỳ diệu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội và chính trị Nhật Bản, tạo cơ sở cho sự phát triển của Nhật Bản về sau.

Trong các năm 1912 - 1926 Thiên hoàng Đại Chính trị vì, nhưng do bệnh tật, vị Thiên hoàng này không đủ sức lo việc triều chính. Các nguyên lão nhân cơ hội này củng cố quyền lực và lợi dụng sự hỗn loạn của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) đem quân bành trướng sang Trung Hoa và Thái Bình Dương.

Năm 1926, Thiên hoàng Hirohito lên ngôi với niên hiệu Chính Hoà (1926-1989). Đây là thời kỳ nhiều trào lưu dân chủ xuất hiện ở Nhật Bản, nhưng sau đó là sự thắng thế của các lực lượng quân phiệt. Nước Nhật điên cuồng lao vào cuộc chiến tranh thế giới thứ hai dưới chiêu bài "*Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á*", "*Á châu của người Á châu*" đã gây ra những hậu quả thảm khốc trong khu vực, trong đó có Việt Nam.

Nhưng sau những thất bại thảm hại trên chiến trường và đất nước bị tan hoang bởi chiến dịch ném bom của không quân Mỹ và hai quả bom nguyên tử ném xuống Hirôshima và Nagasaki đồng thời, đội quân Quan Đông mạnh nhất của Nhật bị Hồng quân Liên Xô đánh tan ở Đông Bắc Trung Quốc, nước Nhật đã phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện (15-8-1945), chấp nhận sự chiếm đóng của quân đội đồng minh, trên thực tế là Hoa Kỳ kiểm soát đến tháng 4-1952. Nước Nhật bước ra khỏi cuộc chiến tranh với hơn 3 triệu người chết, 20% nhà cửa trên toàn quốc bị bom Mỹ đốt cháy (Tôkyô và Osaka khoảng 60%), mức sản xuất công nghiệp chỉ còn tương đương với 10% so với trước chiến tranh. Dân chúng mệt mỏi cả thể xác lẫn tinh thần.

Sau năm 1945, một lần nữa Nhật Bản lại tiến hành cải cách triệt để trên tất cả mọi lĩnh vực dưới sức ép của "*Chỉ huy tối cao của Bộ Tổng Tư lệnh đồng minh*" (G H Q) đứng đầu là viên tướng Mỹ MacArthur (Mác Achthơ).

Năm 1951, nền kinh tế Nhật Bản hồi phục bằng mức trước chiến tranh. Tháng 9-1951 Nhật Bản ký **Hiệp ước Hoà bình San Francisco**, chấm dứt ách chiếm đóng, thu hồi lại nền độc lập. Từ đó Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển "*thần kỳ*" (1951-1970) trên cơ sở tiếp tục thực hiện theo cái nền của những cuộc cải cách do lực lượng chiếm đóng áp đặt, khiến cho nhân loại không thể hiểu được những điều gì đang xảy ra ở đất nước này. Năm 1968, tổng thu nhập quốc dân của Nhật đứng hàng thứ hai thế giới Tư bản (sau Hoa Kỳ) và bắt đầu được mệnh danh là "*Cường quốc kinh tế*".

Từ đó đến nay, nền kinh tế Nhật Bản tiếp tục phát triển với nhịp độ cao và khẳng định vị trí một siêu cường kinh tế.

Đảng Dân chủ tự do liên tục cầm quyền từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1992, được thay thế bởi các liên minh khác nhau. Sau nhiều năm phát triển ổn định, Nhật Bản dường như đang tìm kiếm những cải cách mới nhằm thích ứng với những biến đổi của thế giới trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh và đưa nước Nhật tiến mạnh hơn vào thế kỷ XXI.

III - VĂN HÓA NHẬT BẢN - SỰ HÒA TRỘN KHÉO LÉO GIỮA BẢN ĐỊA VÀ NGOẠI LAI

Có lẽ tạo hóa đã mang lại cho Nhật Bản một điều không thể phủ nhận là : người Nhật là sự hòa trộn của các tộc người khác nhau từ thời tiền sử. Những tài năng nghệ thuật của người Nhật sau này cũng bắt nguồn từ quá khứ xa xưa.

Hàng ngàn năm về trước, nền văn hóa thời đại đồ đá mới (tương ứng với hai nền văn hóa của Nhật Bản là Jomon và Yayoi) đã đạt tới một trình độ khá cao mà nhiều học giả Nhật Bản đã khẳng định rằng đó là một trong những nền văn hóa thời đại đồ đá mới phát triển nhất trên thế giới về mặt kỹ năng chế tạo vũ khí và công cụ, tính độc đáo trong hoa văn và trang trí đồ gốm.

Vào cuối thế kỷ thứ III, do ảnh hưởng của Triều Tiên, người Nhật bắt đầu xây mồ mả lớn bằng đất để chôn cất các tộc trưởng với quy mô ngày càng to. Tuy nhiên, nó chẳng giống một chút nào về hình dáng với các lăng mộ ở Triều Tiên hay Trung Quốc.

Từ thế kỷ thứ VI ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa vào Nhật Bản ngày càng rõ. Việc truyền bá Đạo Phật trong thời kỳ này đã ảnh hưởng trực tiếp đến nghệ thuật kiến trúc Nhật Bản.

Chùa Horyu ở Nara được xây cất năm 607 là ngôi chùa bằng gỗ cổ nhất thế giới hiện nay còn được bảo tồn. Cũng ở Nara một thương khố gọi là Shosoin được xây cất bằng gỗ từ thế kỷ thứ VIII là nơi lưu trữ các bảo vật, Kinh kệ, tác phẩm mỹ thuật trong 12 thế kỷ qua.

Vào thời Nara (710 - 794) và *Heian (794 - 1185)* là thời kỳ cực thịnh của ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Trong đó có chữ viết (chữ Hán), thể chế chính trị, Phật giáo, Khổng giáo, kiến trúc, nông nghiệp, giao thông v.v...

Song, bao giờ người Nhật cũng sửa đổi một cách uyển chuyển cho phù hợp với hoàn cảnh của nước mình. Hai cuốn lịch sử đầu tiên của Nhật Bản do tác giả người Nhật biên soạn là **Kojiki (712)** và **Nihon Shoki (720).** Vào thời gian này, dựa trên cơ sở chữ Hán, người Nhật sáng tạo ra loại chữ mới Kana để diễn tả tiếng nói của người Nhật. Nhiều tác phẩm văn thơ nổi tiếng được lưu truyền cho hậu thế như bộ : **Vạn diệp tập** gồm 5 nghìn bài thơ ca, hò vè chọn lọc. Hoặc như : **Truyện kể Genji hay Makura no soshi** *(cuốn sách gối đầu)*. Tuy nhiên văn hóa của thời kỳ này vẫn còn là thứ văn hóa xa hoa mỹ lệ của giới quý tộc chuyên quyền. Nó chỉ mang đầy đủ những yếu tố bình dân thể hiện sự sáng tạo của quảng đại quần chúng khi giai cấp võ sĩ lên cầm quyền kể từ Mạc Phủ Kamakura được thiết lập (1185). Đặc biệt nền văn hóa Muromachi (1338 - 1573) đã để lại cho Nhật Bản những di sản quý giá nhất. Chùa Vàng (Kinkaku) và chùa Bạc (Ginkaku) ở Kyoto lộng lẫy và tráng lệ. Những bức tranh thủy mạc của Sesshu (1420- 1506) đạt đến mức độ hoàn hảo. Kịch No (Nô) là lối hát tuồng độc đáo của Nhật Bản. Nghệ thuật cắm hoa, trà đạo, đình viên tiếp thu từ Trung Quốc mà bây giờ không ai có thể phủ nhận rằng nó đang là một trong những nghệ thuật điển hình đậm màu sắc, sắc thái dân tộc của Nhật Bản.

Cũng vào thời kỳ này súng ống được người Bồ Đào Nha truyền vào Nhật Bản đã làm biến đổi cục diện chiến trường, nhưng đặc biệt là thúc đẩy nghệ thuật kiến trúc thành lũy phát triển. Hầu hết các thành còn tồn tại ở Nhật Bản đã được xây cất vào thời kỳ này. Trong đó điển hình là thành **Himeji.**

Vào giai đoạn bế quan tỏa cảng của thời Edo đời sống tư tưởng cũng rất đa dạng và mang nhiều sức sống. Ngoài văn hóa của tầng lớp võ sĩ là văn hóa của **Chonin** - giai cấp thấp nhất trong xã hội - nhưng họ trở thành người sáng tạo chủ yếu của văn hóa thời Tokugawa. Những tranh khắc gỗ, thơ *Haiku* (Hài cu), tuồng *Kabuki* (ca vũ kỹ) v.v... là sản phẩm nghệ thuật của giai cấp này. Bên cạnh Nho học được phổ biến, những tư tưởng Quốc học, Lan học, Khai quốc cũng có ảnh hưởng rất rộng. Các lĩnh vực khoa học như số học cũng được phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát đạt của hệ thống thương nghiệp.

Từ Minh Trị Duy Tân (1868) nền văn minh Âu - Mỹ tràn vào Nhật Bản. Có thể nói rằng : toàn bộ những gì tinh túy của văn hóa phương Tây, người Nhật đã học được tất cả. Những tác phẩm văn

học nghệ thuật, mỹ thuật hội họa, kịch hát theo các trường phái phương Tây xuất hiện ngày càng nhiều. Nhưng trước hết là sự biến dạng của các đô thị lớn. Nhiều tòa nhà xây theo kiểu kiến trúc phương Tây đã mọc lên. Người ta ăn vận theo kiểu Âu, đội mũ, đi giày da ; đàn ông cắt tóc ngắn, tập ăn thịt bò, ăn bánh mì, sữa và uống bia v.v... Một tuyến đường sắt đầu tiên nối Tokyo với Yokohama được khánh thành (12-9-1872). Hôm ấy, Thiên hoàng Minh Trị dẫn đầu các quan chức của chế độ mới cởi giày để dưới sân ga bước lên sàn tàu như thói quen khi bước lên thềm nhà. Sau 57 phút hành trình trên quãng đường dài 30 cây số, triều đình và Chính phủ hoan hỷ bước xuống tàu trước sự đón tiếp long trọng của quần chúng. Song mọi người đều bị bối rối lúng túng bởi tất cả giày đã để lại ở sân ga Tokyo.

Từ buổi đầu bỡ ngỡ ấy đến nay, nước Nhật đã tiến được những bước phi thường. Đó là nền khoa học, kỹ thuật, công nghệ trên xứ sở Hoa Anh đào làm cho thế giới nghiêng mình khâm phục.

Ngày nay, Nhật Bản là quốc gia có nền khoa học, kỹ thuật về công nghệ được đánh giá cao và khá hùng mạnh thuộc bậc nhất thế giới. Lĩnh vực đổi mới công nghệ trên đất nước của Hoa anh đào này có thể tính bằng ngày, bằng tháng. Vì thế, Nhật Bản cũng là quốc gia duy nhất trên thế giới có *Ủy ban quốc gia về điều khiển tự động*. Ở cấp thấp hơn có các viện, trung tâm, các tập đoàn, công ty cũng có các trung tâm, phòng, labo chuyên nghiên cứu thay đổi mẫu mã mặt hàng, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên - nhiên - vật liệu, cũng được đặc biệt là hiện đại hóa quy trình sản xuất.

Khoa học công nghệ ở Nhật Bản phát triển mạnh trong lòng sản xuất và được thị trường hóa tới mức tối đa. Hiện nay ở Nhật Bản có đến 200.000 rôbốt (người máy). Đây là kết quả của việc phát triển cơ khí chính xác kết hợp với công nghiệp điện tử. Người máy làm việc trong nhiều lĩnh vực phục vụ dịch vụ và cả trong các ngành công nghiệp nặng, nhẹ.

Vào năm 1961, hãng Gennơrôn Môtô (Mỹ) chế tạo người máy công nghiệp đầu tiên của thế giới để thực hiện công việc phun sơn ôtô, xe máy. Thành tựu này ở Nhật Bản mãi đến năm 1967 mới đạt được. Song rất nhanh chóng, đất nước Mặt trời mọc này đã trở thành hàng đầu thế giới, trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng rôbốt. Tiếp theo là Thụy Điển, Đức, Mỹ, Anh, Pháp, Italia. Người máy phát triển nên công nghiệp chế tạo ôtô, xe máy ở đây hoàn toàn tự động hóa.

Năm 1950, trường Đại học công nghệ Massachusetts của Nhật Bản đã giới thiệu các dữ liệu dưới dạng các hình ảnh và ký hiệu trên màn hình của máy tính. Kỹ thuật đồ họa máy tính tiếp tục phát triển ở Nhật Bản và từ năm 1960 được gọi là CAD. Nhờ nó mà công việc thiết kế kỹ thuật được rút ngắn thời gian hàng nghìn lần so với trước, độ chính xác cũng hầu như tuyệt đối.

Ngày nay, người Nhật Bản có quyền tự hào là người đi đầu thế giới trong lĩnh vực CAD, sau đó là CAM- dùng máy vi tính trong các hệ thống điều khiển các quá trình sản xuất tự động. Nhờ CAD, CAM mà kỹ thuật điện tử và các sản phẩm điện tử của Nhật Bản đi trước thời đại, hiện đứng hàng đầu thế giới.

Các hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS) ở Nhật Bản cũng phát triển nhanh, mạnh. Hệ thống này tạo ra khả năng tự động hóa điều hành một cách linh hoạt, năng suất cao thích hợp với nhu cầu thị trường đòi hỏi liên tục thay đổi mẫu mã.

Hoạt động khoa học công nghệ, tự động hóa ở Nhật Bản diễn ra tại các tập đoàn, công ty và ở cả cơ quan tư nhân nhưng gắn chặt với nhu cầu hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước, hoặc của ngay bản thân hãng. Nguồn tài chính khoa học công nghệ chủ yếu do các hãng đầu tư. Hệ thống Nhà nước thông qua các chương trình dự án lớn của các Cục KHKT cùng với Bộ Thương mại và công nghiệp Nhật Bản, có chính sách khuyến khích cho hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ tác động vào sản xuất từ A đến Z và đến lượt mình lợi nhuận của sản xuất cung cấp tài chính cho khoa học công nghệ, cho các tập đoàn và đất nước phát triển.

NGUYỄN KHÁNG và A.X

15 - SỰ XUẤT HIỆN CỦA ĐỒNG TIỀN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Từ buổi bình minh của loài người, nhiều loại đồ vật rất khác nhau đã được dùng làm phương tiện trao đổi, gắn kết đời sống chính trị và xã hội

Những vòng cổ, vòng tay bằng vỏ sò, vỏ ốc, bằng ngọc trai, răng và xương động vật hay lông chim, hoặc những mảnh đá hay kim loại, đồ gốm, vải dệt và nhiều loại đồ vật khác có hình dạng và bằng vật liệu bất ngờ được gộp chung dưới tên gọi là **tiền cổ** thuộc các sưu tập của nhiều nhà bảo tàng, cũng như trong sách báo về dân tộc học, tiền sử học và khảo cổ học.

Nhiều đồ vật khác, bề ngoài trông tương tự được gọi là đồ trang sức tuy rằng không có bằng chứng nào cho thấy chúng được dùng làm đồ trang sức chứ không làm tiền tệ. Cách giữ gìn những đồ vật ấy cho thấy chúng là những vật quý đối với những người sở hữu chúng, và các đặc tính vật lý cho thấy chúng không có giá trị hữu ích trực tiếp, có lẽ đã khiến cho các nhà khảo cổ học và những người nghiên cứu thời tiền sử cho rằng những vật quý cổ xưa ấy chỉ có chức năng trang sức thuần túy trong khi thực ra chúng còn được dùng làm đồng tiền.

Tiền tệ trong nền văn minh cổ xưa

Cách đây hơn 2.000 năm, Aristotles đã nhận xét rằng trước khi dùng tiền đúc, con người đã đem cho đi những thứ mình có thừa để đổi lấy những thứ mình thiếu. Việc làm đó được gọi là Metadosis. Các nhà dân tộc học miêu tả rằng trong các xã hội rất cổ xưa đã có một thứ bậc rất chặt chẽ, có những mối quan hệ trao đổi phức tạp như *kula* ở miền Tây Thái Bình Dương, *bilaba* và *malaki* ở Trung Phi hoặc *potlatch* ở miền duyên hải Tây Bắc châu Mỹ.

Đồng tiền, cũng như các mối quan hệ thứ bậc và sự thống trị, nó không phải là những thứ mới được tạo ra ở thời nay. Nó đã tồn tại trong những nền văn minh thậm chí còn cổ xưa hơn cả các nền văn minh vùng lòng chảo Địa Trung Hải, Trung và Cận Đông hoặc Trung Mỹ. Việc lưu hành những vật quý trong lòng các cộng đồng ấy là một hiện tượng phổ biến toàn cầu. Và theo một nghĩa nào đó, nó báo trước các chức năng của đồng tiền như một phương tiện trao đổi và là một đơn vị thanh toán, tính toán.

Nhưng trong các xã hội cổ xưa ấy, các chức năng cơ bản này chưa trở thành chức năng thuần túy kinh tế. Chúng vẫn phụ thuộc vào hệ thống các mối quan hệ thân thích và các liên minh chính trị, tín ngưỡng và tôn giáo tác động đến việc cung cấp lực lượng lao động, tổ chức sản xuất và minh chứng cho việc phân phối của cải.

Đồng *tiền cổ* là một công cụ tích cực của đời sống xã hội. Thời ấy, tiền đã được dùng đến trong những dịp sinh đẻ, cưới xin hoặc ma chay, dùng để tuyên chiến hay giảng hòa với nhau hay để đền bù cho những tác hại vật chất hoặc tinh thần, để giao dịch với các Thần linh cai quản việc sinh sản và chết chóc. Ngược lại, lúc bấy giờ, tiền chưa được dùng để trả nợ, trả công hay mua hàng.

Những đặc điểm của *tiền cổ* như hiếm hoi và vô dụng cũng giống một hình thức tiền tệ ngày nay. Tiền cổ báo trước bản chất kinh tế và chính trị của đồng tiền ngày nay : kinh tế, vì chúng xác định giá trị cho các hoạt động và hàng hóa khác nhau và qua đó báo trước những phương tiện thanh toán tiêu chuẩn hóa ngày nay; về chính trị : đồng tiền thể hiện, phản ánh và tái tạo các mối quan hệ quyền lực, thứ bậc giữa các cá nhân hoặc các tập đoàn trong xã hội.

Một thời xa xưa con người đã trao đổi với nhau bằng hiện vật hay lấy hàng đổi hàng

Sự trao đổi giữa các cộng đồng cổ xưa là phức tạp hơn nhiều trong cách trao đổi thô sơ hàng đổi hàng.

Trước hết, từ thời rất xa xưa ấy, hàng hóa đã được lưu chuyển qua những khoảng cách rất lớn như ta có thể thấy từ dấu vết vật chất của những đồ vật như hổ phách và đá, vỏ chai để lại. Một số đồ vật này đã được tìm thấy tại những nơi cách xa nguồn gốc của nó tới hàng trăm kilômét, từ miền Nam Australia đến bờ biển phía Bắc New Guinéa, từ biển Đen đến Ba Lan và miền Rhénanic. Ngay từ thời đồ đá cũ, (cách đây 35.000 năm đến 10.000 năm), người Cro-Magnon ở Eyzies vùng Dordogne miền Nam nước Pháp đã biết đến những vỏ sò, vỏ ốc đem về từ Đại Tây Dương cách đó 200 km.

Tiếp đó, mỗi xã hội đi đến chỗ chuyên sản xuất một loại hàng hóa riêng để trao đổi và làm phương tiện thanh toán cho những sản phẩm mua của các tập đoàn khác. Một trong những loại hàng hóa đó là rìu đá, thanh muối, đồ gốm và áo choàng bằng vỏ cây.

Sau cùng trong lòng những xã hội ấy, xuất hiện những tập đoàn chuyên giữ vai trò trung gian qua việc trao đổi hàng hóa và họ đi xa hàng chục, thậm chí hàng trăm kilômét để hoạt động thương mại.

Vậy là đã xa cái nền kinh tế hàng đổi hàng, trong đó hàng hóa được dùng để trao trực tiếp với nhau, không có bất kỳ một vật trung gian trao đổi nào. Tuy nhiên, việc phát triển một chức năng tính đếm hãy còn hạn chế, giá cả tương đối của hàng hóa trao dổi không được quan niệm như một quan hệ khách quan mà chủ yếu là sự biểu hiện của một quan hệ xã hội, giữa các cá nhân và các cộng đồng. Động lực của sự phát triển tiền tệ vẫn chưa phải là thị trường.

Những đồng tiền đúc đầu tiên

Việc dùng tiền phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển của các quốc gia, có nhiệm vụ quản lý của cải dư thừa được tạo ra bởi việc bóc lột nô lệ, nông nô hoặc nông dân, và việc trao đổi giữa những vùng cách xa nhau cũng như việc cướp bóc của những dân tộc láng giềng. Từ nay cần xác định giá trị của các cống vật và thuế khóa và tiêu chuẩn hóa các phương thức và phương tiện thanh toán tại những nơi họp chợ và các thương cảng.

Trong rất nhiều loại hàng hóa được dùng làm tiền tệ ở xã hội cổ xưa (vải dệt và hạt cacao ở các Vương quốc Maya và Aztec, ốc tiền và vàng của các Vương quốc miền Tây châu Phi, sắt thỏi của người Hitite, đại mạch và lúa mì ở vùng Lưỡng Hà, lúa mì và đồng ở Ai Cập, kè và lụa ở Trung Hoa) thì tiền đúc là loại đặc biệt đáng chú ý vì nó còn tiếp tục được dùng cho đến ngày nay.

Ban đầu, tiền đúc chỉ là một dạng riêng của tiền kim loại. Ở Trung Hoa chẳng hạn, trước ngày tiền đúc lưu hành, và thậm chí ngay cả sau khi tiền đúc xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ IV Tr. CN, những đồ vật có hình dáng cái mai và con dao đã được dùng làm tiền. Những đồng tiền đúc đầu tiên được đúc ở thế kỷ thứ VII Tr. CN tại Tiểu Á và tại Hy Lạp, nơi một số thành phố đến khi ấy còn dùng những thỏi kim loại làm tiền. Những mảnh bạc nhỏ hình vuông khá mỏng, được rập theo những môtíp khác nhau, đã được dùng tại Ấn Độ vào khoảng cùng thời gian đó và cho đến ngày du nhập tiền đúc ở thế kỷ thứ IV Tr. CN.

Ảnh hưởng của Hy Lạp

Các thành phố Hy Lạp Cổ đại đã đóng một vai trò trọng yếu trong lịch sử tiền cổ: Truyền thống tiền cổ của Hy Lạp được truyền bá rộng khắp hành tinh, một cách trực tiếp hoặc thông qua một mạng lưới ảnh hưởng phức tạp. Theo bước chân chinh phục của Alexandros Đại đế (tại Cận Đông, quân của Alexandros Đại đế đi đến đâu là chiếm đoạt các kho tàng kim loại của các Vua chúa và đúc thành tiền), tiền đúc Hy Lạp được trải ra rộng khắp vùng Địa Trung Hải.

Ban đầu dùng những thỏi đồng làm tiền như người Etrusque, sau đó ở Roma đã đúc những đồng tiền đầu tiên của mình ở thế kỷ thứ III Tr.CN, dưới ảnh hưởng ấy đã tác động tới thành bang Hy Lạp ở miền Nam Italia. Rồi sau đấy, công cuộc thực dân của Roma làm cho việc dùng tiền đúc được mở rộng chưa từng có cho đến tận các vùng lãnh thổ bành trướng thuộc địa của châu Âu ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Bên kia biên giới phía Đông của đế chế Roma, trong vùng đất giữa Khorassan và Lưỡng Hà, người Sassanide duy trì một truyền thống dùng tiền biểu lộ một ảnh hưởng mạnh mẽ của Hy Lạp — thông qua người Parthes mà Đế chế, được thành lập trong khoảng từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ II Tr. CN, ở thời kỳ cực thịnh trải dài từ con sông Euphrate đến Afghanistan.

Truyền thống Hy Lạp này cũng ảnh hưởng đến những đồng tiền đúc Hồi giáo đầu tiên, còn truyền thống Roma thì tiếp tục tồn tại ở châu Âu Cơ đốc giáo.

Một quá trình tương tự như vậy cũng diễn ra ở Ấn Độ là nơi chịu ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp của Hy Lạp qua cuộc chinh phục của Alexandros Đại đế đưa quân đến và sự tiếp xúc với Đế chế Roma đến việc chinh phục thuộc địa của Đạo Hồi và châu Âu.

Khía cạnh chính trị và xã hội

Trong tất cả các nền văn minh ấy, tiền đúc không được coi ngay là một công cụ tiền tệ ưu việt hơn các phương tiện thanh toán đã được chấp nhận, mà nó tồn tại lâu dài song song với những phương tiện ấy. Là những mảnh kim loại hình tròn được rập hình to hoặc nhỏ, hình dáng của chúng khiến cho chúng được dùng theo nhiều cách khác nhau. Việc trao đổi chúng thể hiện không chỉ là một hoạt động buôn bán đơn thuần mà chúng còn có thể tượng trưng cho một món quà tặng lẫn nhau hay thậm chí một cống vật.

Vì vậy, những đồng tiền đúc Hy Lạp đầu tiên được phát hành không phải nhằm đáp ứng các nhu cầu trước mắt của thương mại. Giá trị của các đồng tiền đúc ấy quá lớn để có thể đem dùng chúng mua các thứ hàng tiêu dùng hằng ngày tại các nơi họp chợ. Trong các cuộc trao đổi hàng hóa qua các khoảng cách lớn, chủ yếu tiến hành bằng Đường biển thì chính hàng hóa được dùng làm phương tiện thanh toán. Vậy chức năng ban đầu của những đồng tiền đúc này là gì? Ban đầu, dường như chúng được dùng làm một công cụ cần thiết để giải quyết những mối quan hệ bên trong, giữa các thành phố Hy Lạp với nhau, và trước hết chúng mang tính chất chính trị, tôn giáo.

Tuy nhiên, hai chức năng này không cản trở số phận của nó là được sử dụng trong thương mại. Bản thân kim loại dùng để đúc thành các đồng tiền ấy đã là vật trao đổi qua những khoảng cách lớn từ thời rất xa xưa. Và thương mại thời xa xưa ấy đã có một tầm quan trọng chính trị và xã hội. Loại kim loại này có thể chia nhỏ và được dùng với lượng ít nên rất linh hoạt, cộng với việc nó được sử dụng rộng rãi thuộc các xã hội có phong tục rất khác nhau khiến cho nó dần dần trở thành công cụ được ưa thích trong các hoạt động buôn bán và đóng thuế của thế giới Thượng cổ.

Tiền đúc rập hình các vị Thần linh và những nhà quyền thế duy trì tính chất chính trị cơ bản đó cho đến tận thời kỳ Roma thì nó được phát hành nhân dịp những sự kiện lớn lao như các cuộc thi đấu thể thao hay các chiến dịch quân sự. Các chức năng hiến tế và nghi lễ của đồng tiền cho đến ngày nay cũng không mất đi vì chúng được chôn dưới nền móng các tòa nhà và các cầu, hoặc được ném xuống các giếng nước như những lễ vật cầu phúc, hoặc được đem tặng nhau làm biểu tượng cho sự gắn bó với nhau bằng hôn nhân, hoặc bỏ vào miệng hoặc trong tay người quá cố để họ đem theo sang thế giới bên kia như những nghi thức thanh toán của thế giới trần ai.

JEAN-MICHEL SERVET

HẠT CA CAO THAY TIỀN LÀM VẬT TRAO ĐỔI

Thật hiếm để có thể trở thành thứ mà người ta mong có, song cũng khá nhiều để không đến nỗi thiếu, hạt cacao được coi là có những thuộc tính thần kỳ của Thần Quetzalcóatl và đem lại sự giàu có và uy tín cho những ai sở hữu nó.

"Tiền mọc trên cây", những người chép sử theo chân những nhà chinh phục Tây Ban Nha tới Mexico đã kinh ngạc ghi lại như vậy khi họ thấy hạt cacao ở đó được dùng làm tiền.

Thời bấy giờ có ba vùng lớn sản xuất cacao : Chontalpa và Soconusco tại Mexico và vùng lòng chảo Ulúa ở Onđurát. Việc xản xuất, lưu hành và tiêu thụ loại hạt quý báu này được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các nhà quý tộc và thương nhân ở thung lũng Mexico và vùng Yucatan. Năng suất thấp và những khó khăn trong vận chuyển làm cho cacao trở thành một thứ hàng đắt đỏ và do đó có giá trị cao.

Là một dạng nguyên sơ của tiền tệ, cacao không làm được mọi chức năng của đồng tiền. Nó được dùng rộng rãi làm vật trung gian trong trao đổi nhưng nếu dùng làm thước đo giá trị thì người Aztec và người Maya có xu hướng dùng quachtli, tức những mảnh vải thể hiện một khối lượng lao động nhất định.

Ở Yucatan, một quachtli tương đương với 450 giờ lao động. Và nếu như không biết cần bao nhiêu giờ lao động để làm ra mỗi mảnh vải trong số những đồ cống nạp các Vua Aztec, song chúng ta biết rằng mỗi mảnh trị giá gần bằng 100 hạt cacao.

Như vậy, có thể khẳng định chắc chắn rằng trị giá (bằng sức lao động) của hầu hết hàng hoá lưu hành đều có thể diễn đạt bằng cacao, nhưng lại được tính bằng số lượng mảnh vải có giá trị cố định. Song cacao được dùng làm tiền vì không có vải, nó có thể chia nhỏ tùy ý.

Người Mexico Cổ xưa lấy cacao làm sôcôla, một thứ nước uống theo nghi lễ dành riêng cho giới quý tộc và dũng sĩ. Người dân thường chỉ được uống pulque, một thứ nước giải khát để lên men làm từ cây thùa. Việc cấm đoán này làm tăng thêm quyền lực của giới quý tộc vì người ta cho rằng sôcôla có những đặc tính thần kỳ và là đồ ăn thức uống của Thần linh.

Có lẽ sôcôla được người ta liên tưởng với máu của những sinh mạng hiến tế Thần linh, nhất là với việc bứt trái tim ra khỏi những lễ vật hiến sinh dâng lên Quetzalcóatl, *"con rắn lông vũ"* tại các thành phố của người Toltec ở Yucatan và thung lũng Mexico.

Theo thần thoại Mexico, Quetzalcóatl *"người làm vườn của thiên đường"* đã dạy loài người cách trồng cacao khi vị Thần đó sống tại Tula. Khi rời về miền duyên hải, Thần chôn xuống đất những *"đồng tiền"* thời đó (vỏ sò, lông chim và đá quý). Lúc ấy, cacao bắt đầu được thay thế dùng làm tiền và được coi là có những thuộc tính thần kỳ của vị Thần đã lấy nó làm tiền.

Người Aztec là những người chủ cuối cùng của thung lũng Mexico. Vương quốc phồn vinh đó, mở rộng quyền thống trị đối với tất cả các dân tộc trước đó đã tranh giành quyền kiểm soát thung lũng, được thịnh vượng là nhờ có những cống vật của 38 tỉnh, trong đó như ghi trong cuốn **Codex Mendoza,** Soconusco đóng góp 400 đến 980 bao cacao mà Nhà nước yêu cầu. Được cất giữ trong những *"nhà cacao"*, các hạt này sau đó được chuyển về các đền chùa và doanh trại — những trung tâm quyền lực của Vương triều Mexico - Tenochtitlan và các thành phố liên minh nơi sử sách còn cho biết binh lính Aztec đã tiêu thụ rất nhiều sôcôla.

Việc đổi chác cacao ở người Maya

Khác với người Aztec, ở người Maya lớp thượng lưu chính trị và thượng lưu thương mại cùng là một cho nên cacao bước vào đời sống xã hội bằng con đường thương mại chứ không phải bằng cống nạp.

Việc lưu hành hạt cacao được tiến hành song song với việc sản xuất một lượng tương đương các vuông vải bông. Hạt cacao và vuông vải bông dùng làm thước đo giá trị cho mọi thứ hàng hóa,

kể cả một số đất đai sản xuất ra các loại cây trồng thương mại. Nhu cầu về nhân công trong các cộng đồng nông dân đã đẻ ra chế độ nô lệ: người ta mua bán đàn ông bằng cacao. Theo nhà viết sử Diego de Landa thì người Maya ở Yucatan *"rất thiên về buôn bán. Họ vận chuyển muối, quần áo và nô lệ đến các vùng Ulua và Tabasco để đổi lấy cacao và các dãy đá mà họ dùng làm tiền để mua nô lệ hoặc những viên đá tinh xảo và đẹp khác ..."*

Nhờ nô lệ Maya và có lẽ cả nô lệ Aztec, năng suất gia tăng của các vùng sản xuất cacao tăng lên có lẽ đã thúc đẩy việc lưu hành cacao trong các tầng lớp dưới, nhưng vẫn luôn luôn đặt dưới sự kiểm soát của quý tộc. Nhiều tập sử dân tộc học thời thuộc địa đã xác nhận rằng cacao được dùng làm lễ vật và quà tặng trong các dịp hiếu hỷ.

Cacao đóng vai trò gì trong việc tích luỹ của cải? Hạt cacao phải được tiêu thụ trong thời hạn không quá 1 năm. Về mặt này, người Maya và người Aztec có những tập tính khác nhau, thường xuất phát từ vị trí xã hội. Ở thung lũng Mexico, các thương nhân phải xử sự hết sức kín đáo để khỏi xúc phạm đến nhà vua. Vì vậy, như nhà viết sử Bernadino de Sahagun kể, họ ăn mặc rất khiêm tốn, thậm chí nghèo nàn. Về các thương nhân Pochtec thì lòng tham của giới quí tộc buộc họ phải từ bỏ những khối lượng lớn cacao bằng cách cúng vào các đền, chùa.

Trong khi tại thung lũng Mexico, việc sở hữu cacao tượng trưng cho vị trí xã hội thì trong bộ tộc Itza vùng Yucatan, tài sản bằng cacao mà các lãnh chúa giàu có nhiều nô lệ và cung điện phô ra còn được dùng vào việc kích thích sản xuất bởi vì tài sản ấy có thể được đầu tư vào việc làm ra nông sản hàng hoá và mua nhân công trong đám người bị bắt. Điều đó có lẽ giải thích tại sao người Tây Ban Nha lại duy trì việc dùng cacao làm tiền tại Yucatan, lấy loại tiền của mình là đồng réal thay cho các mảnh vải bông làm thước đo giá trị nhưng vẫn có liên hệ với những biến động trong sản xuất cacao.

Cacao vẫn còn được dùng ở giữa thế kỷ XIX để trả công thợ ở Yucatan và các vùng khác ở Trung Mỹ, như có thể thấy qua lời kể của nhà thám hiểm Mỹ John L. Stephens năm 1842: *"Tôi nhận thấy hạt cacao được lưu hành trong người da đỏ như một thứ tiền tệ. Đồng lương của người da đỏ rất thấp nhưng những loại hàng hoá mà họ mua được bằng đồng lương ấy là rất cần thiết đốivới họ ... Vì thế, các hạt cacao kia nói chung được dùng làm một loại tiền nhỏ"*.

FIEDAD PENICHE RIVERO

***FIEDAD PENICHE RIVERO** nhà nhân chủng học và khảo cổ học Mexico đã giảng dạy tại khoa nhân chủng học trường Đại học Tổng hợp Yucatan ở Mérida (Mexico). Bà đã có nhiều công trình nghiên cứu về người Maya và người Itza. Đặc biệt vấn đề hạt cacao dùng làm tiền trao đổi.*

ỐC TIỀN Ở CHÂU PHI

Ốc Cauri và nhiều loại vỏ ốc khác đã được dùng làm tiền ở Châu Phi qua nhiều thế kỷ.

Từ thuở ban đầu của loài người cho đến thế kỷ XX, nhiều loại đồ vật đã được dùng làm tiền tại miền Nam Saharaở Châu Phi: Thanh sắt, vòng tay, mảnh vải, muối, hạt trai, khuy áo, vỏ ốc. Trong tất cả các loại vật trung gian để trao đổi kể trên, vỏ ốc là loại được lưu hành rộng rãi nhất.

Ốc cauri, ốc gạo hoa và ốc ôliu, tất cả đều lấy ở biển, là những thứ được dùng phổ thông nhất.Ốc cauri (Cypraea annublus và cypraca moneta) là loại ốc nhỏ bằng hạt dẻ, màu trắng và vàng nhạt, lưng khum khum và xẻ rãnh ở phần bụng. Chúng chỉ sinh sống ở những vùng biển ấm, đặc biệt ở Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Hầu hết những loại ốc tiền lưu hành ở Châu Phi trong hơn một nghìn năm đều xuất xứ ở các quần đảo Maldive và Laquedive ở về mé Tây Nam Ấn Độ, và các đảo Zanzibar và Pemba ở ngoài khơi bờ biển miền Đông Châu Phi.

Được mua bán như hàng hóa ngay từ đầu tại nơi người ta đánh bắt hoặc thu nhặt chúng, ốc tiền thường được dùng làm đồ dằn trên tàu biển của người Ả Rập, Do Thái hoặc châu Âu để được đưa đến các hải cảng của lục địa châu Phi, và ở đó một lần nữa lại được mua bán như hàng hóa.

Ốc gạo hoa *(Marginella)* là loài nhuyễn thể biển có vỏ nhỏ và nhiều màu, đặc biệt là những loài xuất xứ ở các vùng bờ biển miền Tây châu Phi. Chúng cũng có ở các biển nhiệt đới châu Mỹ, đặc biệt ở ngoài khơi Brazil.

Có hơn 300 loại *ốc ôliu*. Chúng có dạng thuôn dài hơn *ốc cauri* và vỏ có độ bóng như loại *agate*. Loại *ốc ôliu* thông dụng nhất vùng châu Phi phía Nam Sahara là loại Olivancillaria nana nhặt được ở ngoài khơi Luanda, *"mỏ tiền"* riêng của các quốc Vương Congo trước ngày người Bồ Đào Nha kéo đến vùng này vào cuối thế kỷ XV.

Vùng lưu hành tiền vỏ ốc

Từ thế kỷ XVI trở về trước, *Nzimbu, tên gọi ốc Olivancillaria nana* trong tiếng Kikongo, được lưu hành trong Vương quốc Congo, ốc gạo hoa chỉ được tiêu ở khúc lượn của sông Niger, còn ốc cauri được dùng phổ biến ở khắp Tây Phi và trong một chừng mực nhất định ở Trung Phi. Trước thế kỷ XVI, ốc cauri cũng được dùng làm tiền tại Ai Cập.

Từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XIX, ốc Cauri được tiêu dùng rộng rãi hơn bất kỳ loại tiền vỏ ốc nào khác : từ Sénégal đến Ouganda, từ Sahel đến bờ biển nô lệ (Vịnh Guinée). Nó ít được dùng tại Sahara và không bao giờ được lưu hành ở miền Bắc và miền Nam châu Phi.

Đây cũng là thời kỳ mà ốc gạo hoa được lưu hành rộng rãi nhất ở Tây Phi và Trung Phi, nơi nó được dùng làm phương tiện trao đổi giữa các chủng tộc Olée, Ngilima, Tsambiso, Obaa, Koyo, Eboyi, Akwa sinh sống trong vùng lòng chảo Congo.

Ốc ôliu, chỉ được dùng giữa người Bantou, hình như chưa bao giờ được lưu hành ngoài Congo. Để làm phá sản các quốc Vương Congo, người Bồ Đào Nha du nhập những loại ốc ôliu khác từ các vùng ven biển Brazil và ốc cauri từ Ấn Độ Dương. Do vậy, *Nzimbu* dần dần không được lưu hành nữa. Người Bồ Đào Nha cũng xuất khẩu ốc *ôliu* từ Luanda và dùng chúng làm hình thức tiền tệ phụ cùng với ốc cauri trong việc mua bán nô lệ da đen với thuộc địa Brazil.

2000 vỏ ốc lấy một bầu muối

Những vỏ ốc này không chỉ dùng cho việc đổi hàng lấy hàng. Chúng có một thuộc tính của tiền tệ thực sự : là thước đo giá trị, sức mua ở dạng dự trữ và là công cụ trao đổi. Chúng tượng trưng cho sự giàu có.

Chúng có thể được dùng như tiền để mua củ mài, dao, gia súc hoặc nô lệ hoặc trả công cho những dịch vụ. Ở thế kỷ XIX, nhà thám kiểm Pháp Louis Gustave Binge đã kể lại câu chuyện mua bán sau đây giữa hai nhà buôn ở miền Bắc Gana : *"Một bầu muối bằng 2000 vỏ ốc cauri, 100 hạt côla bằng 1000 vỏ ốc cauri. Vậy tôi đưa cho ông 200 hạt côla để đổi lấy một bầu muối"*.

Do vậy, vỏ ốc đã khuyến khích thương mại và là chỉ số rất tốt về những biến động trong giá cả hàng hóa ở thời điểm và không gian khác nhau. Để thuận tiện cho việc trao đổi, chúng được ghép lại với nhau thành những đơn vị lớn : vỏ ốc được đục một hoặc nhiều lỗ và sâu lại thành từng xâu 12, 20, 40 hoặc 400 cái tùy theo hệ đếm được áp dụng tại khu vực thương mại mà chúng được lưu hành.

Giống như ốc cauri, *Musanga* (những mảnh vỏ sên nhỏ dùng làm tiền tại một số nước châu Phi) được xỏ dây qua một lỗ đục ở giữa thân làm thành những vòng đeo cổ. Ở đầu thế kỷ XX, 10 vòng đeo cổ đo từ đầu ngón chân cái đến gót chân giá bằng một *doti* hay 3,60 m vải xanh - chàm, và 10 vòng đeo cổ đo từ ngón chân út đến gót chân giá bằng một doti loại vải khác.

Ở một số vùng châu Phi phía Nam Sahara, việc dùng các loại tiền vỏ ốc này đã dẫn đến những chính sách tiền tệ thực sự. Nhà cầm quyền kiểm soát việc lưu hành chúng và điều tiết việc nhập

khẩu chúng. Bằng cách áp dụng những biện pháp nhằm tránh tình trạng quá nhiều vỏ ốc thành lạm phát, hoặc quá hiếm vỏ ốc khiến thương mại bị cản trở, những người cầm quyền đã chi phối được nền kinh tế. Từ Abomcy đến *bờ biển nô lệ* cũng như ở Congo, họ đã thực hiện những chính sách tiền tệ chặt chẽ, có hiệu quả cao.

Bắt đầu thời kỳ thuộc địa trở đi, tiền vỏ ốc dần dần không được lưu hành nữa và mất đi vai trò phương tiện trao đổi của chúng. Ngày nay, duy chỉ có loại ốc cauri là còn được lưu hành, với quy mô rất hẹp, giữa các dân tộc ở Tây-Nam Burkina (Buốckina) Phaxô và Bắc Ghana (Gana). Đó là nơi duy nhất trên thế giới còn giữ được đôi chút vai trò tiền tệ của chúng, nhưng có lẽ sự tồn tại ấy sẽ chẳng còn bao lâu nữa?

A.FÉLIX IROKO

A.FÉLIX IROKO ***người Benin, giảng viên lịch sử kinh tế xã hội châu Phi tại trường Đại học Tổng hợp quốc gia Benin (Côtunu). Ông hiện là tác giả một cuốn sách viết về việc dùng ốc Cauri làm tiền trao đổi trên thế giới từ thế kỷ thứ VII Tr. C.N. đến nay.***

NHỮNG ĐỒNG DINAR CỦA CÁC VUA HỒI GIÁO

Các Calip (Vua Hồi giáo) đầu tiên ở thế kỷ thứ VII đã lập ra một hệ thống tiền tệ quốc tế dùng thứ tiền đúc mà hình dạng và quan niệm dường như báo trước đồng tiền thời hiện đại.

Dưới thời Mahomet ở đầu thế kỷ thứ VII, người ARập chưa dùng đến tiền. Có lẽ, họ không cần đến tiền. Trong các bộ lạc du cư mà lạc đà là thước đo chính về sự giàu có, việc lấy hàng đổi hàng chắc chắn là phương tiện đổi chác phổ biến nhất. Còn ở các trung tâm thương mại như La Mecque và Médine thì tiền vàng của Byzance và tiền bạc của Ba Tư được dùng cho những cuộc mua bán lớn.

Trong khoảng thời gian từ năm 636 đến 655, những cuộc xâm lăng đầu tiên của người ARập giành được của Đế chế Byzance các vùng Syrie Palestine và Ai Cập ở phía Tây và tiêu diệt Đế chế Sassanide của Ba Tư ở phía Đông, đã đem về những khối lượng lớn kim loại quý. Chiến lợi phẩm gồm có cả bát, đĩa bằng vàng bạc lẫn tiền đúc. Nhưng đối với Đạo Hồi, việc tạo ra một thứ tiền mới không có gì cấp bách so với mục tiêu tối cao là tiến hành một cuộc chiến tranh Thần thánh.

Những người chủ Hồi giáo mới thích nghi rất tốt với các hệ thống tiền tệ đã có sẵn tại các vùng đất bị chinh phục, thu nhận chúng làm thành đồng tiền của mình mà chẳng thay đổi bao nhiêu. Ở phương Đông, những đồng drachme mỏng bằng bạc tiếp tục được đúc mang hình tiên Vương triều Sassanide Khosro II, tuy rằng những đồng tiền đúc ấy nay mang thêm dòng chữ *"Nhân danh Thánh Allah"* bằng tiếng Ả Rập. Trên bờ biển Địa Trung Hải, các đồng Solidu bằng vàng và đồng folli bằng đồng vẫn giữ hình dạng nguyên thủy chân dung nửa người hoặc cả người các Vua Byzance Heraclius và con trai, hoặc Vua Constant II. Đôi khi, trên mặt đồng tiền có ghi thêm dòng chữ Ả Rập và bỏ đi những cây thánh giá, biểu tượng của Đạo Kitô thường có trên các loại đồng tiền Byzance.

Cùng với tước vị của các triều Vua Omeyyade năm 661 bắt đầu một chính quyền trị vì trong Đế chế Hồi giáo. Trong lĩnh vực tiền tệ, các bước đầu tiên tiến tới những chủ đề thật sự Hồi giáo được tiến hành tại Syrie và Palestine, theo chỉ thị của Calip Abd - cl - Malidk (685 - 705) chủ yếu trên loại tiền đúc bằng đồng. Tại Damas, Edesse hoặc Jérusalem, phát hành những đồng tiền đúc mang hình vị Calip này ở tư thế đứng, hai tay cầm một thanh kiếm nằm trong vỏ, xung quanh có dòng chữ bằng tiếng Ả Rập.

Đồng dinar ra đời

Năm 696, Abd-cl-Malidk đã có công thiết lập trong toàn đế chế một hệ thống

tiền tệ thống nhất đáp ứng được những yêu cầu kinh tế quốc gia cũng như quốc tế.

Đối với những cuộc buôn bán trao đổi lớn, từ nay người ta dùng đồng dinar vàng nặng 4,3g. Đồng *dirhem* bạc dùng để trả lương và nộp thuế, còn đồng fet bằng đồng chỉ dùng cho mua bán hằng ngày. Giá trị so sánh giữa ba loại tiền này không cố định mà biến đổi tùy theo giá cả biến động của ba loại kim loại. Ban đầu, 1 dinar bằng 10 dirhem nhưng tùy theo thời kỳ, nó có giá tới 14 và thậm chí 20 dirhem. Bản thân trị giá đồng dirhem cũng lên xuống giữa 16 đến 24 fel, vì trọng lượng của nó thay đổi tùy theo từng vùng.

Tên gọi những đồng tiền mới này được phỏng theo các loại tiền đúc nước ngoài đã được lưu hành trước đó. Đồng dinar, đồng tiền kế tục (và cạnh tranh) đồng *solidus* của Byzance, được gọi theo tên đồng *denarius* của Roma. Đồng dirhem có hình dạng và giá trị như đồng *drachme* của Ba Tư và đồng (fels số nhiều gọi là *foulous*) bắt nguồn trực tiếp từ đồng follis của Byzance.

Ngược lại, diện mạo của những đồng tiền đúc mới thì hoàn toàn khác trước. Không còn những lời phúng dụ, những lời tôn vinh các Vua chúa đang trị vì, không còn chân dung. Đây là những đồng tiền Hồi giáo nên chúng phải tham gia vào việc duy nhất là ca ngợi Thượng đế. Ngay cả tên của Vua Hồi giáo cũng không được ghi trên mặt đồng tiền. Và do Đấng tiên tri không tán thành việc thể hiện hình dạng con người và loài vật nên những dòng chữ duy nhất là những lời nói về đức tin được viết bằng một kiểu chữ Kufic sang trọng.

Loại tiền đúc này đoạn tuyệt với truyền thống tiền tệ Trung Đông và Bắc Phi, vừa tượng hình vừa nhân cách hóa, mang chân dung Vua chúa hoặc biểu trưng của thành phố. Dẫu vậy, nó tồn tại lâu dài đến kỳ lạ vì những loại tiền gần đây nhất (khoảng 1960) dùng lại mẫu ấy được phát hành tại Yemen. Tính hiện đại độc đáo của loại tiền này là ở chỗ trước nó chưa có một Nhà nước chủ quyền nào đặt tên cho đồng tiền của mình một cách rành mạch đến như vậy. Người Ả Rập là những người đầu tiên ghi rõ cả tên gọi đồng tiền, nơi đúc và năm phát hành tính theo lịch Hồi giáo. Ở phương Tây, tập quán ghi niên đại phát hành của tiền đúc mới chỉ bắt đầu phổ biến từ thế kỷ XV.

Những khuy áo của binh lính pháp

Người ta kể lại rằng trong cuộc viễn chinh của Napoléon Bonaparte tại Ai Cập năm 1798, những khuy áo sáng loáng trên quân phục của binh lính Pháp được người dân các khu phố Alexandria rất ưa thích. Thực vậy, các nhà buôn Ai Cập quen thấy những người du cư khâu dính tài sản của họ vào quần áo để khỏi bị thất lạc trên sa mạc (vì vậy mà nhiều loại tiền đúc ở Bắc Phi được đục lỗ), muốn được thanh toán bằng những đồng kim loại sáng loáng đẹp đẽ mà những người ngoại quốc kia trưng ra trên trang phục của họ. Mừng rỡ trước dịp may hiếm có này khiến họ khỏi phải thọc tay ngay vào túi tiền, binh lính Pháp không ngần ngại lấy gươm phạt luôn khuy áo để trả tiền mỗi khi mua bán... Khỏi phải nói Bonaparte đã phản ứng như thế nào khi thấy binh lính của mình quần áo xộc xà xộc xệch!

Thương mại và tôn giáo

Ở thế kỷ XII, những đồng dinar vàng của các Calip triều Fatimide ở Ai Cập được khắp trung Đông, đặc biệt là các nhà buôn Syrie, rất ưa thích, đến nỗi những Vương quốc Kitô giáo mà các thập tự quân thiết lập tại Palestine bắt đầu phát hành những đồng tiền vàng mô phỏng đồng dinar. Được gọi là "đồng besant của người Sarrasin", *loại tiền này ban đầu là những mô phỏng vụng về, nhưng dần dà hình dạng của chúng ngày càng tinh tế và cuối cùng giống hệt đồng dinar đến nỗi năm 1250, khâm mạng Giáo hoàng tháp tùng Vua Pháp Louis IX (Thánh Louis) trong cuộc Thập tự chinh, đã phải kinh hoàng và dọa rút phép thông công những kẻ đã dám đúc tiền tôn vinh Thánh Allah để kiếm lợi nhuận. Sau đó đạt được một sự thỏa hiệp : đồng* "besant" *của người Sarrasin được thay thế bằng một loạt tiền đúc khác gần giống hệt đồng tiền cũ nhưng có hình cây thánh giá và dòng chữ bằng tiếng ARập tôn vinh Chúa ngôi Thần Thánh và Chúa Jésus Kitô. Một trong những loại tiền đúc sùng Đạo nhất của Đạo Kitô đã ra đời như thế đó...*

Trong khi đồng dinar chỉ được đúc riêng tại Damas, kinh đô Vương triều Omeyyade, thì đồng dirhem được phát hành tại nhiều thành phố lớn của Đế chế. Những xưởng đúc tiền hoạt động sôi nổi nhất cố nhiên nằm ở Damas, song ở cả Wasit, một thành phố thành lập năm 703 tại thung lũng Tigris (ở về phía Tây Bắc Bassora, thuộc Iraq). Sự phân tán rải rác của những xưởng đúc tiền đó, từ Tây Ban Nha (Cordoba) đến Tuynidi, từ Ajecbaijan đến Afghanistan (Balkh) và Pakistan (vùng Sind) cho ta thấy được đế chế này rộng lớn mênh mông đến nhường nào.

Vương triều Abbasside lật đổ Vương triều Omeyyade vào năm Sau 750 C.N., và sự phát triển của thương mại trong các thế kỷ VIII và IX càng mở rộng hơn phạm vi sử dụng loại tiền đúc này. Baghdad, Thủ đô mới lập ra năm 762, thu hút phần lớn của cải của Đế chế. Nó nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu, có một xưởng đúc tiền vàng và tiền bạc rất lớn. Tiền tiếp tục được đúc theo kiểu của các Vương triều trước, nhưng nay chúng bắt đầu mang tên vị Vua Hồi giáo, rồi tiếp đến Thống đốc tỉnh. Tuy vậy, kiểu chữ và hình dạng đồng tiền thay đổi tùy theo từng nơi phát hành, khi mà các triều Vua địa phương ở Tây Ban Nha, Bắc Phi và các tỉnh miền Đông Iran khẳng định sự độc lập của họ.

Năm 945, cuộc nổi dậy của người Buyid ở Iran chấm dứt chế độ tập quyền Abbasside. Từ đó trở đi, thế giới Hồi giáo không còn tiền chung nữa. Tuy nhiên, và tuy các tên gọi *dinar* và *derhem* vẫn còn được dùng để chỉ các đồng tiền vàng và tiền bạc; song trọng lượng và hàm lượng kim loại khác nhau của mỗi loại tiền cũng như sự sắp xếp các dòng chữ trên mặt đồng tiền nó đã phản ánh các tham vọng và phương tiện tài chính của mỗi triều đại. Ngoại lệ duy nhất trong thời kỳ rối ren chính trị và kinh tế đó là nước Ai Cập dưới thời triều đại Fatimide (969-1171). Là một nước phồn vinh kiểm soát nguồn tiêu thụ vàng của Soudan và chiếm giữ một vị trí chiến lược trên các con đường hải thương chính, Ai Cập tiếp tục đúc đồng dinar "tốt" trong một thời gian rất dài.

Ở thế kỷ XIII, các cuộc xâm lăng của quân Nguyên Mông tàn phá toàn bộ phương Đông Hồi giáo - Baghdad bị cướp phá sạch năm 1258 và nhà Vua triều Abbasside bị xử tử - đã xoá bỏ những vết tích cuối cùng còn lại của loại tiền do Abd-el-Malidk thiết lập. Ít lâu sau, mỗi nước có chính sách tiền tệ riêng, ấn định giá trị và đặt tên cho đồng tiền riêng của mình. Phải đợi đến khi Đế chế Thổ Nhĩ Kỳ được thiết lập thì mới lại có một đồng tiền chung lưu hành rộng rãi. Ban đầu, tiền đúc Thổ Nhĩ Kỳ gồm có một loại là đồng *aspre* bằng bạc (nặng 1,2 gam rồi sau đó là 0,8 gam), đến năm 1478 được bổ sung thêm loại nữa là đồng sultanin vàng. Những đồng tiền đúc này được lưu hành từ Algéria đến Thổ Nhĩ Kỳ và xa đến tận vùng Balhans.

Tuy nhiên, hệ thống tiền tệ này không được ổn định bằng hệ thống trước đó. Bị ảnh hưởng ngay từ cuối thế kỷ XVI vì khối lượng bạc từ các mỏ bạc của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ đổ về, nó đã được sửa đổi nhiều lần và sau cải cách năm 1688, nhưng nó vẫn không bao giờ thật sự đứng vững trước các loại tiền của phương Tây. Hình dạng đồng tiền trở lại với truyền thống cổ xưa của loại tiền nhân cách hóa, vì tuy rằng nó không có những hình vẽ song chúng đều tôn vinh nhà Vua và thường miêu tả con ấn *(toughra)* và danh hiệu của nhà Vua.

Ngày nay, các nước trong thế giới Hồi giáo đều có đồng tiền quốc gia riêng của mình. Đã qua rồi thời kỳ mà đồng tiền tồn tại chỉ để tôn vinh Thượng đế, giữ một vai trò vượt lên trên chức năng kinh tế của nó và vượt qua các đường biên giới chính trị.

GÉRARD KREBE

Gérard Krebe người Pháp, nhà nghiên cứu tiền cổ chuyên về các loại tiền phương Đông, tác giả của nhiều bài viết về lịch sử và tiền cổ trong bộ sách **Lesmonnaies de L'islam et du Proche Orient (1988).**

ĐỒNG TIỀN NĂNG ĐỘNG VÀ NHỘN NHẠO

Những chặng đường phiêu lưu của đồng tiền tại châu Âu thời Phục hưng

Tiền thường được coi là một phương tiện thể hiện giá cả và giá trị, một phương tiện thanh toán và cất giữ sức mua. Nó là thước đo giá trị đối với tất cả các thứ đem ra trao đổi, tiền tạo ra một không gian xã hội thuần nhất trong đó mọi người có chung một tiêu chuẩn để đánh giá các khoản vay và nợ của mình.

Ở châu Âu thế kỷ XVI, cái không gian ấy trùng hợp với các đường biên giới quốc gia, và khi ra ngoài các đường biên giới ấy, tiền trở thành một thứ quốc kỳ cho mỗi nước. Là công cụ thanh toán thuận tiện, tiền còn thúc đẩy lưu thông hàng hoá. Sự phát triển mãnh liệt của sản xuất và thương mại ở châu Âu thế kỷ XVI, thường được gắn với sự lớn mạnh của cung ứng tiền tệ dưới hình thức thương phiếu và tiền đúc bằng kim loại nhập từ châu Mỹ.

Sau cùng, là nơi cất giữ sức mua, tiền đem lại một quan niệm mới về tính thời gian, cho phép khắc phục được phần lớn nỗi lo trong cuộc sống hằng ngày. Thời gian không còn hoàn toàn thuộc về Chúa trời, mà trở thành nền tảng cho các đề án của con người. Thế kỷ XVI, ở châu Âu là thời kỳ người ta nhận thức được tiền như là ***tư bản***, bằng chứng là các cuộc tranh luận về lãi suất cho vay, chỉ số nợ, nguồn gốc gia tăng giá cả, thậm chí cả việc bán những đặc ân.

Do vậy, xem chừng tiền đã thực hiện thỏa đáng các chức năng của nó và đã góp phần tăng cường các mối quan hệ xã hội ở châu Âu thời Phục hưng. Nhưng đồng tiền nào cũng có mặt phải mặt trái; tiền cũng đã gây ra những thế lực tàn phá như việc tích tụ và đào thải nhằm đi đến độc quyền. Và những xáo trộn mà các thế lực ấy gây ra càng rõ rệt hơn tại châu Âu thời kỳ Phục hưng vì số dân ở đấy tăng lên rất nhiều.

Tranh chấp quyền lực giữa các ông hoàng

Những xáo trộn đầu tiên do đồng tiền gây ra trong thời kỳ này liên quan đến việc phát hành tiền. Trong phạm vi một lãnh thổ quốc gia nhất định, việc đúc tiền và ấn định giá trị chính thức của đồng tiền thuộc trách nhiệm của chính quyền, một nguyên tắc phỏng theo luật pháp Roma. Mặc dầu đã đặt ra những sự trừng phạt nghiêm khắc đối với kẻ vi phạm nguyên tắc ấy (như thả vào vạc dầu), song độc quyền đúc tiền của Nhà nước vẫn nhiều khi bị tranh chấp.

Hình thức làm tiền giả như là chế tạo những loại tiền đúc có hàm lượng kim loại quý thấp hơn hàm lượng chính thức nhưng vẫn được coi là có cùng giá trị. Thực ra loại tiền "giả" này ở đâu cũng có vì kỹ thuật đúc tiền thời bấy giờ còn quá thô sơ không cho phép tất cả các đồng tiền đều giống hệt nhau. Những nhà buôn khôn ngoan, những người đổi tiền và thậm chí cả những người thu thuế ra sức xếp loại tỉ mỉ các đồng tiền qua tay mình để rút ra khỏi vòng lưu thông những đồng tiền nặng nhất. Sau đó, họ chỉ việc đem những đồng tiền ấy đến hiệu vàng bạc bán theo giá vàng bạc là được một giá cao hơn giá trị danh nghĩa của đồng tiền. Một cách làm khác là xà xẻo kim loại rồi đưa những đồng tiền đó trở lại lưu thông, hy vọng người nhận tiền không mang tiền đi thử và đối chiếu (vì họ sẽ phải chịu phí tổn nếu đồng tiền cho thấy là đúng tiêu chuẩn).

Những cố gắng nhằm hạn chế sự xà xẻo này như làm gờ cho cạnh đồng tiền và rập một đường tròn xung quanh chân dung, vẫn không đem lại kết quả bao nhiêu. Kỹ thuật đúc rập mới, có thể chặn đứng hoàn toàn tệ xà xẻo bớt xén này, đã không áp dụng được ở một nước nào hồi thế kỷ XVI vì tốn kém và vấp phải sự chống đỡ của thợ quen rập tiền bằng búa theo kỹ thuật cũ. Thấy rằng khắc hình của mình lên mặt đồng tiền cũng không bảo đảm được giá trị đúng của nó nên các quốc Vương dần dần đi đến chỗ bắt phải cân tiền mỗi lần mua bán. Những cố gắng của nhà Vua bằng cách ban hành nhiều sắc luật ngăn cấm các chủ hiệu vàng bạc tự do định giá các kim loại quý, cũng tỏ ra không hiệu quả.

Ở thế kỷ XVI, những kẻ làm tiền giả có khuynh hướng chuyên làm giả tiền đúc Tây Ban Nha, đặc biệt những đồng tiền nhỏ là loại làm ra ít tốn kém và khó phát hiện. Trong khi đó, nhiều ông Vua không ngần ngại đúc những đồng tiền giống hệt đồng tiền nước khác để khỏi phải trả thuế đúc tiền (đối với những nước nhỏ không có tiền riêng) hoặc giữ lại một phần vàng bạc bằng cách làm ra những đồng tiền "non" (kém trọng lượng).

Chuyện làm tiền giả đã có một số trường hợp nổi tiếng. Tại Pháp, trong suốt mười năm, những người ủng hộ Giáo hoàng đã tổ chức việc đúc tiền giả để làm hại đồng tiền chính thức của nhà Vua theo Đạo Tin Lành. Một vụ khác là việc đúc giả tiền Tây Ban Nha bằng số vàng bạc cướp được của các tầu biển chở vàng bạc từ châu Mỹ về châu Âu.

Sau ngày tìm ra quần đảo Caribê và châu Mỹ, Tây Ban Nha bắt đầu khai thác một cách hệ thống kim loại quý ở các vùng này. Mỗi năm hai lần, số vàng bạc đó được quân đội áp tải đưa về Sevilla để đúc thành tiền Tây Ban Nha. Số lượng vàng bạc nhập khẩu ghi được trong thế kỷ XVI rất lớn : khoảng 250 tấn vàng và 200.000 tấn bạc, bằng khoảng 1/3 tổng số vàng bạc có ở châu Âu trước đó. Tuy nhiên, một số nhà sử học cho rằng số vàng bạc nhập khẩu lén lút lẩn tránh sự kiểm soát của nhà cầm quyền Tây Ban Nha để đưa về những nơi đúc tiền cạnh tranh, có thể cũng nhiều bằng chừng ấy.

Việc làm tiền giả diễn ra dưới những hình thức ít phức tạp hơn. Một cách làm là : các cá nhân thỏa thuận riêng với nhau dùng những loại tiền bị nhà cầm quyền cấm. Theo định kỳ, các Vua chúa lại ban hành những "sắc chỉ" loan báo rằng loại tiền quốc gia hay nước ngoài nào đó không còn được chấp nhận trong giao dịch. Tiền ấy phải được đem đến kho bạc để cắt nhỏ ra và mua lại theo lượng. Điều thường hay xảy ra là nhiều cá nhân không đếm xỉa đến những sắc chỉ ấy mà họ tự ấn định theo thỏa thuận giá trị của những loại tiền ấy, nhất là khi họ thiếu thốn các phương tiện tiền tệ. Đó là điều đã diễn ra với những đồng tiền đúc nhỏ của Tây Ban Nha tại Pháp trong nửa cuối thế kỷ XVI.

Điều xảy ra thường xuyên hơn là việc sử dụng trong giao dịch những đồng tiền đúc chính thức được phép, nhưng với cái gọi là giá "tự nguyện", không đúng với giá trị do nhà Vua chính thức ấn định. Thực vậy, thời bấy giờ và trong hai thế kỷ kế tiếp, giá trị của đồng tiền được thông báo trên các tờ yết thị chứ không được ghi ngay trên mặt đồng tiền. Ở một số vùng, có lúc giá trị tự ấn định của một loại tiền đúc cao gấp đôi giá trị được ấn định chính thức. Trong những tình huống như vậy, chức năng của đồng tiền với việc đồng nhất hóa các quan hệ xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Những người chống đối tiền tệ gồm có hai loại. Thứ nhất là những người không chịu từ bỏ cách trao đổi hàng đổi hàng. Mặc dầu buôn bán hàng hóa phát triển khắp châu Âu song rất nhiều cộng đồng nông thôn vẫn thích cách lấy hàng đổi hàng. Loại người chống đối tiền tệ thứ hai là những người vẫn bám giữ lấy nguyên tắc lấy trọng lượng vàng bạc làm thước đo giá trị, do đó loại trừ mọi sự can thiệp của bất kỳ thế lực đúc tiền nào vào công việc giao dịch của họ.

Phương thức ấy có thể tiến hành bằng nhiều cách. Trước hết là có thể đưa một "điều khoản vàng" vào trong các hợp đồng có kỳ hạn, ấn định rằng việc thanh toán sẽ được tiến hành bằng một khối lượng vàng bạc nhất định hoặc bằng một số lượng nhất định về một loại tiền đúc cụ thể, bất kể giá trị chính thức của nó như một đơn vị thanh toán vào thời gian đó là bao nhiêu. Điều khoản ấy, một di sản của luật pháp Roma, nó tồn tại một thời gian khá dài. Trong các hợp đồng thanh toán ngay, thái độ chống đối tiền tệ được thể hiện bằng yêu cầu đòi thanh toán bằng vàng bạc nguyên khai, căn cứ trên một biểu giá thoả thuận. Ở nước Pháp thế kỷ XVI, khoảng từ 1/4 đến 1/3 tổng số các vụ giao dịch được ký kết bằng cách đổi lấy đồ vật bằng vàng bạc như nhẫn vàng, cốc vàng hoặc bằng vàng cốm đãi được trên các triền sông hay thậm chí xà xẻo ở các đồng tiền vàng từ đúc mà ra.

Buôn bán đường xa

Trong việc buôn bán giữa châu Âu với các nước khác trên thế giới, thanh toán bằng vàng bạc là phương thức thanh toán duy nhất được dùng. Tiền đúc quả có được dùng để mua tơ lụa và gia vị của phương Đông : đó chủ yếu là đồng excellente của Tây Ban Nha và đồng *senquin* của Venise cho đến giữa thế kỷ XVI, sau đó là đồng *réal* bạc của Tây Ban Nha. Những loại tiền đúc ấy có rất ít và chúng có những đặc điểm riêng khiến cho không thể lấy tiền đúc khác thay thế được.

Nó được làm bằng vàng bạc nguyên chất với trọng lượng hầu như không thay đổi từ 3 đến 4 gam, loại tiền này khó bắt chước và chân dung trên mặt đồng tiền chỉ bảo đảm rằng chúng theo đúng tiêu chuẩn nói trên. Chúng không mang bất kỳ giá trị thanh toán nào ở ngoài lãnh thổ đã đúc ra chúng. Trong buôn bán giữa các nước châu Âu, việc trao đổi các loại tiền này được tính theo số lượng hoặc trọng lượng vàng bạc nguyên chất, chứ chúng không mang tính chất tiền tệ. Xét về mặt này, chưa kể đến chiến tranh, nạn cướp biển và mua bán nô lệ đi kèm theo nó, việc buôn bán đường xa do người châu Âu tiến hành hoàn toàn không có tác dụng liên kết xã hội thế giới thành một khối.

Các chứng chỉ tiền gửi lưu hành trong nội bộ các nước châu Âu cũng vậy. Những chứng chỉ này, mãi đến một hoặc hai thế kỷ sau mới được thay thế bằng giấy bạc ngân hàng, từ thế kỷ XIV do một số nhà ngân hàng trả cho những ai có những khoản tiền riêng gửi bằng tiền đúc tại két của họ. Những chứng chỉ ấy có giá trị tương đương như một lời hứa hẹn thanh toán ngay tức khắc của nhà ngân hàng và được lưu hành như tiền mặt.

Sự phát triển chậm chạp của công nghiệp và thủ công nghiệp vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các cách sử dụng tiền tệ thời đó. Của cải sản xuất ra chưa đủ nhiều để có một sự nhất trí trong xã hội về cách phân phối của cải, và ưu tiên chi tiêu cho chiến tranh, đất đai, văn phòng, hàng xa xỉ nhập khẩu chủ yếu chỉ có lợi cho những người ăn bám. Sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Sản phẩm dư thừa chỉ được trao đổi ở địa phương tại các hội chợ xa xôi vào từng thời kỳ nhất định trong năm. Hình ảnh nhà kinh doanh chưa xuất hiện .

Ngân hàng thương nhân

Từ thời Trung cổ giữa các nước châu Âu đã có một sự phân phối lại hàng hóa, nguyên liệu của lục địa và đồ xa xỉ của phương Đông. Trong tình hình đó đã sinh ra một hoạt động thương mại xuất nhập khẩu tấp nập tập trung hầu hết vào các thành phố lớn, nơi định kỳ tổ chức các hội chợ. Yêu cầu thanh toán đối với những hàng hóa mua tại các hội chợ ấy đã làm nảy sinh một hoạt động đặc thù : chuyển đổi với một giá nhất định các đơn vị thanh toán riêng của các nước, tức là hối đoái.

Tiếp tục một truyền thống bắt nguồn từ các hội chợ ở Champagne hồi thế kỷ XIII, các chủ ngân hàng thương nhân nắm độc quyền mua và bán lại các món nợ quốc tế (hối phiếu) của các thương nhân bình thường. Họ nắm được độc quyền do họ có mặt tại tất cả các hội chợ ở châu Âu, tạo thành một mạng lưới khiến họ trở thành những người trung gian mà các thương nhân khác bắt buộc phải nhờ đến. Độc quyền ấy dẫn đến một sự ấn định thống nhất giá quốc tế của mỗi món nợ ban đầu được diễn đạt bằng tiền của mỗi nước. Bằng cách ấy, trong thế kỷ XVI, từ trụ sở của họ ở Lyon, các chủ ngân hàng thương nhân đã lập ra cái thực tế là một hệ thống tiền tệ rộng khắp châu Âu.

Khi xác định giá trị quốc tế của các loại tiền, các chủ ngân hàng thương nhân cố nhiên sẽ xung đột với các thương nhân khách hàng của họ bị họ thu về một khoản phí hối đoái. Nhưng họ cũng xung đột cả với các Vua chúa là những người ấn định ra hối suất chính thức cho những đồng tiền nước ngoài được phép lưu hành trên nước mình. Những xung đột quyền lợi ấy cộng thêm việc tranh

chấp trong các hoạt động tài chính và ngân hàng ngay bên trong giới chủ ngân hàng thương nhân đã đẻ ra nhiều biến động về giá cả.

Do đó, bằng chức năng của nó là thước đo giá trị chung mà tiền tạo ra những sợi dây liên kết xã hội, song hoạt động của nó cũng lại là nguồn gốc gây ra những chia rẽ và xáo trộn. Tuy rằng, ở châu Âu thế kỷ XVI, tiền đã trở thành một thứ Thần linh mới, song cũng giống như con người đã tạo ra nó, tiền vẫn luôn tìm kiếm giới hạn sức mạnh của nó.

LUCIEN GILLARD

LUCIEN GILLARD Người Pháp, nhà nghiên cứu tại Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), đặc biệt quan tâm đến lịch sử tiền tệ thời Trung cổ và thời Phục hưng. Ông viết chung với Marie Thérèe Boyer và Ghis Lain Deleplace cuốn **Monnaie privée et pouvoir des princes ; l'économie des relations monétaire à la Renaissance (1986).**

NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA ĐỒNG ĐÔLA

Đồng đôla Mỹ đã làm cho tình trạng hỗn loạn tiền tệ của Mỹ trở nên ổn định và tiến lên trở thành đồng tiền chủ đạo quốc tế.

Trong nửa cuối thế kỷ XIX, đồng bảng Anh là đồng tiền thống trị thế giới. Trong số những đồng tiền có thể cạnh tranh với nó là đồng đôla Mỹ (1) xem chừng có khả năng thay thế nó nhất. Lúc đó, nước Mỹ là một con nợ quốc tế không đáng tin cậy, trong nước không có ngân hàng trung ương và không có cả một hệ thống tiền tệ thống nhất. Phải tới thế kỷ XX, đồng đôla mới vươn lên vị trí thống trị sau một chuỗi sự kiện quanh co dẫn tới việc lập ra một tổ chức ngân hàng trung ương, tức là ngân hàng dự trữ Liên bang, và làm cho đồng đôla được coi như một tờ giấy nhận nợ của chính phủ Liên bang.

Khác với các hệ thống tiền tệ ở châu Âu, Hiến pháp của Mỹ thông qua năm 1789 không cho chính phủ Liên bang có đặc quyền độc chiếm là phát hành tiền đúc và tiền giấy. Do thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng về vấn đề tiền tệ nên đã nảy sinh vô vàn phương tiện thanh toán không có sự kiểm soát và hỗ trợ của chính phủ. Trong tình trạng hỗn loạn đó, tiền đúc của nước ngoài lưu hành ở Mỹ như là đồng tiền chính thức cho tới tận 1857, và mãi đến 1901 một mỏ bạc ở bang Oregon vẫn còn đúc riêng những đồng bạc để *"Sử dụng có tính chất thương mại"*.

Sau khi nhiều bang lâm vào tình trạng không trả nổi bằng tiền đúc số tiền giấy mà họ đã phát hành, Chính phủ Liên bang đã cấm các bang tự phát hành tiền giấy. Tuy nhiên, không có điều gì ngăn cấm họ thành lập ngân hàng, và các ngân hàng này được tự do phát hành giấy bạc. Thí dụ bang Kentucky thành lập một ngân hàng tư mà nó là người sở hữu duy nhất rồi phát hành giấy bạc và dùng giấy bạc đó để chi trả. Truyền thống cá nhân trong lĩnh vực tiền tệ này được thể hiện bằng hoạt động ngân hàng *"bừa bãi"*, và các luật *"nghiệp vụ ngân hàng tự do"* ra đời tràn lan trong thời kỳ này đã cho phép bất kỳ cá nhân nào, hoặc bất kỳ hội đoàn nào cũng có thể thành lập ngân hàng và phát hành tiền không cần giấy phép và không bị kiểm soát.

Do thiếu một ngân hàng quốc gia cho nên ngay Chính phủ Liên bang cũng phải tiến hành chi trả qua các ngân hàng tư hoặc bằng tiền đúc (tiền đúc hoặc vàng thỏi). Năm 1840, Tổng thống Martin Van Buren thiết lập *"Hệ thống ngân khố độc lập"* để đảm đương những giao dịch tài chính của chính phủ thông qua mạng lưới chi nhánh của nó trong toàn quốc.

(1) Đồng peso Tây Ban Nha, được ban hành tại các thuộc địa Tây Ban Nha và Anh ở Mỹ, được dân nói tiếng Anh coi là đồng đôla. Do đồng tiền này được quen dùng nên đã dẫn đến việc gọi đơn vị tiền tệ của Hoa Kỳ là đôla năm 1792. Bản thân từ đôla này là một biến dạng của từ thaler trong tiếng Đức.

Vì ngân khố không phải là một ngân hàng, nên nó không thể phát hành tiền được, do đó mọi khoản thu, chi của Chính phủ đều phải thực hiện bằng vàng hay bằng bạc. Nếu số chi vượt quá số thu về thuế thì sẽ không thể thực hiện được, trừ khi Chính phủ phải phát hành giấy nhận nợ bằng vàng.

Nội chiến và những "tờ bạc xanh" đầu tiên

Nhiều biện pháp sắp đặt tiền tệ ở cuối thế kỷ XIX đều xuất phát từ nhu cầu về tiền để tiến hành cuộc *Nội chiến* 1861 - 1865. Ngân khố trước hết phát hành những *"giấy chứng nhận thanh toán ngay" (dimandnotes),* tuy không phải là đồng tiền hợp pháp, song có thể đổi ra vàng. Nhưng dự trữ vàng của ngân khố quá ít ỏi nên chỉ ít lâu sau đã phải đình hoãn khả năng đổi ra vàng của giấy đó. Sau đấy, chi phí chiến tranh được tài trợ bằng *"giấy nhận nợ của Hợp Chúng Quốc" (US notes)* chẳng có gì đảm bảo ngoài thiện ý và lòng tin vào Chính phủ. Giấy nhận nợ này được công chúng gọi là *green back* (giấy gáy xanh), cái tên này vẫn được dùng trên khắp thế giới để chỉ đồng đôla Mỹ.

Việc phát hành các tờ *green back* đã được giới hạn ở mức 433 triệu đôla, cho nên khi vấp phải ngày càng nhiều khó khăn về vay mượn hoặc chi tiêu, Bộ trưởng tài chính Salmon P.Chase đã quyết định áp dụng chế độ *"tự do ngân hàng"* trong toàn quốc. Sắc lệnh về ngân hàng quốc gia năm 1863 cho phép bất kỳ nhóm người gồm 5 người được thành lập một *"Hội ngân hàng quốc gia"* và phát hành "giấy bạc ngân hàng quốc gia" *(national bank notes)* với số lượng bằng số trái phiếu Chính phủ Liên bang mà họ có và được ký thác tại cơ quan của quan chức kiểm soát tiền tệ. (1)

Để ngăn ngừa sự cạnh tranh của giấy bạc ngân hàng bang, chính phủ đánh thuế 10% vào loại này cho nên ít lâu sau nó bị loại khỏi lưu thông. Các ngân hàng bang đối phó lại bằng cách đưa ra phương thức thanh toán dùng séc trên cơ sở tài khoản tiền gửi, được coi là một hình thức hấp dẫn thay thế cho giấy bạc do các ngân hàng tư phát hành (được gọi là *National Bank Notes*).

Vào cuối thời gian *Nội chiến,* rất nhiều loại phương tiện thanh toán thể hiện vốn nợ của hàng nghìn ngân hàng bang đã nhường chổ cho những *green back* và giấy bạc của các ngân hàng tư (được gọi là *National Bank*), cả hai loại này đều không thể đổi ra vàng, nhưng có số lượng phát hành rất hạn chế. Do vậy, lượng tiền cung ứng của Mỹ bị ấn định ngặt nghèo nên không thể thích ứng được với những biến động trong buôn bán và cũng như đối phó với những cơn hoảng hốt thường xảy ra vì sự phá sản của các ngân hàng bang hoạt động không có luật lệ (thí dụ bang Michigan, sau hai năm ban hành luật tự do ngân hàng đã có 40 ngân hàng bị phá sản).

Đồng đôla được ấn định vững chắc theo bản vị vàng

Vì Mỹ trong giai đoạn ấy cơ bản là một nước nông nghiệp, nên nhu cầu về tiền tệ gắn với mùa thu hoạch. Sau khi bán nông sản, tiền gửi của nông dân tại ngân hàng ở những vùng nông nghiệp tăng lên, khiến tiền ở các ngân hàng đô thị tại miền Đông trở nên khan hiếm. Hệ thống *National Bank* gồm những ngân hàng nhỏ riêng lẻ không thể có phương tiện để điều hòa tiền thừa tới chổ thiếu, việc này chỉ thực hiện được ở một ngân hàng có nhiều chi nhánh. Hơn nữa, do không có một ngân hàng trung ương để cho vay vốn nên không có cách nào đáp ứng được những biến động đó ngoài cách thay đổi mạnh lãi suất hoặc tuyên bố ngân hàng phá sản. Cùng với việc Ngân khố độc lập cạn dần vàng và không có luật lệ ngân hàng chặt chẽ, tình hình này đã dẫn đến những khủng hoảng thường xuyên và cực kỳ bất ổn định.

Một số người cho rằng tình trạng bất ổn định là do thiếu vàng ; lập luận này được những kẻ muốn dùng bạc làm cơ sở tiền tệ của Mỹ khai thác *"chiến dịch bạc tự do"* do William Jennings Bryan phát

(1) Một quan chức của Ngân khố chịu trách nhiệm thiết kế và phát hành tờ bạc ngân hàng quốc gia.

động đòi tự do đúc tiền bạc và dùng nó làm đồng tiền chính thức. **Sắc luật Bland-Allison** ban hành năm 1878 quy định việc phát hành những chứng chỉ của Ngân khố bằng bạc (đến năm 1886 những chứng chỉ này trở thành tiền hợp pháp) ; còn **sắc luật "Sherman Silver Act"** hầu như buộc Ngân khố phải mua toàn bộ sản lượng của các mỏ bạc ở Mỹ. Đến năm 1882 có một điều luật về các giấy chứng chỉ bằng vàng nhưng cả hai biện pháp trên cũng chẳng tạo ra được sự linh hoạt cho tiền tệ mà người ta mong đợi.

Hệ thống tiền này đã gây ra nhiều vấn đề đối nội cũng như đối ngoại, do những biến động về nhu cầu thanh toán ở trong nước chỉ có thể đáp ứng được bằng những giao dịch về vàng trên thị trường quốc tế : những giao dịch đó lại tạo ra sự bất ổn định trong hệ thống tiền tệ quốc tế. Điều này đã đặc biệt xảy ra vào năm 1893 khi người ta sợ Mỹ sẽ không thực hiện cam kết thanh toán nợ của Chính phủ bằng vàng, mà thay vào đó, dùng bạc để thanh toán vì lúc đó giá bạc quốc tế đang hạ. Nỗi lo sợ đó đã làm cho vàng từ Mỹ chạy ra ngoài và các ngân hàng phá sản tràn lan.

Thành lập hệ thống ngân hàng dự trữ Liên bang

Tình trạng chảy máu vàng đó đã được chặn lại bằng **Gold Standard Act** (Sắc lệnh Bản vị Vàng) (1) ban hành năm 1900, quy định đồng đôla tính theo giá vàng và buộc các ngân hàng tư dùng vàng để đảm bảo số tiền giấy đã phát hành. Từ 1899 đến 1910, dự trữ vàng của công chúng lẫn của Ngân khố tăng lên gấp ba. Phần nằm trong tay Mỹ trong số vàng dùng vào mục đích tiền tệ của toàn thế giới đã tăng từ 15% lên 30% vào lúc mà nhiều nước khác (Áo, Hung, Nga, Nhật) cũng áp dụng chế độ bản vị vàng. Do việc cung ứng vàng trên thế giới giảm đi nên việc tích vàng vào Mỹ lại gây nhiều trở ngại hơn là việc chảy máu vàng, chủ yếu vì một khi vàng đã vào Ngân khố thì không thể rút vàng ra được, trừ trường hợp bù đắp cho thiếu hụt trong cán cân thanh toán mà lúc đó Mỹ lại bội thu). Do Ngân khố có chế độ độc lập nên không thể dùng vàng để tạo ra tiền tệ hoặc là nguồn cuối cùng để cho vay.

Một cuộc khủng hoảng ngân hàng khác năm 1907 đã làm cho các nhà làm luật nhớ đến nhu cầu phải có một thể chế quốc gia có thể đáp ứng được những biến động về nhu cầu thanh toán bằng một cách nào khác chứ không phải là thu hút vàng từ nước ngoài vào. Cuối cùng thể chế này đã được thiết lập theo **Federal Reserve Act** *(Sắc lệnh Dự trữ Liên bang) năm 1913.*

Sắc lệnh này chia nước Mỹ thành 12 khu vực, mỗi khu vực có một Ngân hàng dự trữ Liên bang riêng, bắt đầu hoạt động vào ngày 2-11-1914.

Các ngân hàng tư buộc phải gia nhập hệ thống này bằng cách mua cổ phiếu của các ngân hàng dự trữ Liên bang. Các ngân hàng này được phép phát hành một loại tiền mới gọi là giấy bạc Dự trữ Liên bang và là đồng tiền chính thức cho mọi loại nợ, đồng thời là giấy nhận nợ của các ngân hàng lẫn của Chính phủ.

Loại giấy bạc mới này sẽ thay thế cho loại giấy bạc của các Ngân hàng tư. Ít nhất 40% số giấy bạc đó được bảo đảm bằng vàng, số còn lại được phát hành trên cơ sở các khoản thanh toán thương mại hoặc các tài sản khác có được do các ngân hàng thành viên tái chiết khấu. Việc hình thành đồng tiền này đã thỏa mãn nhu cầu co dãn của phương tiện thanh toán, tức nó có thể tăng hoặc giảm thec biến động trong mậu dịch và theo tình hình hệ thống ngân hàng. Nếu một ngân hàng thành viên thiếu vốn, nó có thể vay vốn bằng cách đem tài sản của nó chiết khấu để đổi lấy tiền của Ngân hàng dự trữ tại ngân hàng dự trữ Liên bang khu vực.

(1) Theo chế độ bản vị vàng, tiền vàng đúc được lưu thông, và tiền giấy có thể tự do đổi ra vàng. Điều này có nghĩa là các nước theo chế độ bản vị vàng phải có đủ dự trữ vàng để đảm bảo cho khả năng đổi ra vàng của đồng tiền nước đó. Theo chế độ bản vị vàng hối đoái, dự trữ của các nước được giữ chủ yếu bằng một loại ngoại tệ có thể chuyển đổi ra vàng.

Hội đồng quản trị của Ngân hàng dự trữ Liên bang do Tổng thống bổ nhiệm và đặt trụ sở tại Washington D.C. Làm một nhiệm vụ khá khó khăn là giám sát các ngân hàng dự trữ Liên bang nằm trong tay và điều khiển bởi các chủ ngân hàng tư. Trách nhiệm hoạch định chính sách tiền tệ không được quy định là thuộc về ai song các chủ ngân hàng rõ rằng có tiếng nói quyết định.

Tuy nhiên, nay đã có hai điều kiện tiên quyết cho sự ngự trị sau này của đồng đôla trên thế giới : Mỹ đã tích lũy được nhiều vàng của thế giới, chính điều này đã buộc hệ thống tiền tệ quốc tế phải chuyển sang chế độ bản vị vàng hối đoái ; đã tạo ra được một đồng tiền quốc gia thống nhất do một cơ quan duy nhất phát hành và cơ quan này là nơi người ta phải bám vào để vay tiền.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914 - 1918 đã làm suy yếu vị trí của Anh và đồng đôla bước vào thời kỳ sau chiến tranh với một tỷ giá so với vàng cao hơn tỷ giá của đồng bảng Anh. Hơn nữa kinh tế Mỹ, sau một thời gian suy thoái ngắn, đã phồn vinh trong thời kỳ gọi là *"những năm 1920 sôi động"* với máy thu thanh và ôtô.

Vốn đầu tư ồ ạt vào Mỹ, trước hết do tốc độ kinh tế tăng trưởng lớn và thị trường chứng khoán lên giá, và sau đó do lãi suất cao dùng để chặn thị trường chứng khoán lên giá, đã ảnh hưởng tai hại tới thị trường tài chính quốc tế và phá vỡ mọi quan hệ tỷ giá giữa các đồng tiền. Cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán năm 1929 làm rất nhiều ngân hàng phá sản, vượt quá khả năng chống đỡ của Ngân hàng dự trữ Liên bang, và sau đó giá trị đầu tư bị tụt làm cho toàn thế giới rơi vào cơn suy thoái.

Hàng loạt ngân hàng trốn nợ sau cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán, chứng tỏ Hội đồng quản trị của Ngân hàng dự trữ Liên bang giám sát các ngân hàng quá kém và nó không điều hành nổi chính sách tiền tệ để ngăn ngừa sự phá sản của cả các ngân hàng quản lý tốt. Bằng một loạt biện pháp như quốc hữu hóa vàng, phá giá đồng đôla xuống mức tương đương 35 đôla một ao-xơ vàng và **Banking Act (Luật ngân hàng)** năm 1935 cho phép Ngân hàng dự trữ Liên bang kiểm soát được chính sách tiền tệ, cuối cùng người ta đã lập được một chế độ có quyền lực và chức năng tương tự một ngân hàng trung ương ở châu Âu.

Do đó thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đã củng cố vị trí dự trữ lẫn hệ thống tài chính của Mỹ. Mỹ đã sẵn sàng gánh lấy vai trò của London làm ngân hàng của toàn thế giới thì chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ khiến London không còn an toàn nữa, và biến nước Anh từ chỗ là chủ nợ quốc tế thành con nợ quốc tế. Mỹ trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới. Bất kỳ một quốc gia nào cần mua hàng để tái thiết sau chiến tranh đều phải có đôla, và đồng đôla trở thành đồng tiền quốc tế nổi bật nhất.

Giáo sư JAN KREGEL

JAN KREGEL, người Mỹ, Giáo sư kinh tế học tại Bologna Center (Italia) của trường Đại học Tổng hợp Johns Hopkins, ở thành phố Baltimore (Mỹ). Ông là tác giả cuốn **The Reconstruction of Political Economy (Xây dựng lại kinh tế chính trị học 1983), Inflation and Income Crisis (Lạm phát và khủng hoảng thu nhập 1989) và nhiều bài báo trên hai chuyên san American Economic- Review và The Journal of Post-Keynesian Economics.**

NHỮNG NGHỊCH LÝ CỦA ĐỒNG TIỀN

Vai trò phức tạp của chế độ tiền tệ trong xã hội hiện đại

Các nhà kinh tế nhiều khi xem chừng có một cách nhìn kỳ quặc về tiền tệ. Vào thế kỷ XVIII, khi các ngân hàng bắt đầu phát hành giấy bạc, một việc làm cho họ có thể tạo ra tiền tệ mà không phụ thuộc và sản lượng kim loại quý, thì các nhà kinh tế truyền bá ý kiến cho rằng tiền tệ là một hiện tượng thứ yếu, có thể

bỏ qua khi nghiên cứu những quy luật kinh tế cơ bản. Tuy nhiên quan điểm này (đã ngự trị suốt từ đó đến nay) vẫn không ngăn cản các nhà kinh tế thường xuyên phê phán những tệ hại do những rối loạn tiền tệ gây ra, trong khi coi tiền tệ chỉ giữ một vai trò thứ yếu trong việc điều hành kinh tế. Thái độ hai lần nghịch lý này ít ra có cái tốt là làm người ta quan tâm tới vai trò phức tạp của tiền tệ trong xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, chính vấn đề phân tích xã hội về mặt tiền tệ đã thúc đẩy sự phát triển của tư tưởng kinh tế trong thời kỳ Phục hưng ở châu Âu. Tiền tệ vừa được coi là biểu tượng cho sự giàu có của thương nhân vừa là một thuộc tính của quyền lực nhà Vua. Thời đó quan hệ giữa thương nhân với các ông Hoàng là đề tài trung tâm của sự phân tích về tiền tệ và là cơ sở cho một học thuyết kinh tế về xã hội.

Quan điểm này đã thay đổi cơ bản ở thế kỷ XVIII, thể hiện qua lời lẽ của nhà triết học Anh David Hume (1711 - 1776) *"Nói đúng ra, tiền tệ không phải là đối tượng của thương mại, mà là công cụ được người ta quy ước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi một loại hàng hóa này lấy một loại hàng hóa khác. Nó không phải là bánh xe của mậu dịch, mà là dầu bôi trơn bánh xe để cho nó chuyển động dễ dàng và êm".*

Quan niệm coi tiền tệ thuần túy là một công cụ này thuộc cách nhìn xã hội, trong đó thị trường là cơ chế điều tiết duy nhất. Tác dụng của quan điểm đó là gạt ra ngoài nhà Vua hoặc Nhà nước coi họ không đóng một vai trò phối hợp nào giữa các tác nhân, tư nhân bởi vì những người này đều là thương nhân có mối liên hệ qua lại tự nhiên với nhau trong một *"xã hội thương mại"*. Nó cũng làm giảm vai trò của tiền tệ chẳng hơn gì một tấm màn che phủ việc trao đổi hàng hóa, và nếu người ta muốn phân tích thực trạng các hiện tượng kinh tế thì phải gỡ bỏ tấm màn đó ra. Do vậy mọi mưu toan tích cực can thiệp của Nhà nước vào việc quản lý tiền tệ đều bị coi đó là mối đe doạ đối với sự hòa hợp của xã hội, mà các quy luật cạnh tranh được coi là đã tự động tạo ra.

Do vậy, tiến hành *"phi vật chất hóa"* tiền tệ được coi là phương tiện để đơn giản hóa mọi thủ tục mậu dịch. Một vật thể nào đấy trong tiền tệ thông thường của một cộng đồng được dùng làm tiền. Chúng ta đã thấy vai trò này đã được thực hiện lần lượt bởi một hình thức kim loại nào đó, vàng hay bạc, bởi tiền đúc, giấy chứng nhận vàng, giấy bạc ngân hàng, séc hay thẻ tín dụng, và cả tiền tệ điện tử cũng sắp được dùng. Kết quả của quá trình *"phi vật chất hóa"* này là giải phóng tiền tệ khỏi mọi vật thể đảm bảo giá trị cho nó khiến cho tiền tệ trở thành một phương tiện chuyển nhượng thuần túy.

Một dạng của cải hay một phương tiện chuyển nhượng?

Cho dù nó phù hợp với quan điểm coi trọng tác dụng điều tiết của thị trường, thì khái niệm coi tiền tệ có một vai trò tự do và là một công cụ không phải không có những nghịch lý của nó. Gạt bỏ vấn đề can thiệp của Nhà nước sang một bên, luận điểm chính của quan điểm này là chính bản chất của việc trao đổi tiền tệ khiến cho khó có thể, thậm chí không thể nào tồn tại được một loại tiền "tốt", tức là một công cụ thực hiện đúng chức năng của nó là phương tiện trao đổi.

Không giống như trong hàng đổi hàng mà người mua loại hàng X đồng thời là người bán loại hàng Y, mọi trao đổi liên quan tới tiền tệ phải bao gồm hai loại giao dịch riêng biệt không xảy ra đồng thời. Người bán trước hết bán loại hàng Y để lấy tiền (tức là anh ta chẳng mua gì hết), sau đó anh ta dùng tiền để mua hàng X (tức là anh ta chẳng bán gì cả). Nếu tiền tệ chỉ là công cụ trao đổi, người giao dịch chỉ tiến hành trao đổi tiền tệ nếu thấy có lợi. Theo các sách giáo khoa, thì một cái lợi là dễ tìm được người mua loại hàng Y và người bán hàng X hơn là tìm ra một người có cả hai yêu cầu bán và mua cùng một lúc.

Tuy nhiên, vấn đề là làm sao không để cho cái lợi này mất đi vì những trở ngại ngăn cản người kia dùng tiền thu được khi bán hàng Y để mua hàng X, hoặc với số tiền đó không mua được

nhiều hàng X bằng khi anh ta lấy hàng đổi hàng. Muốn cho người giao dịch tư nhân chọn phương pháp trao đổi bằng tiền (và đây là lập luận then chốt của quan điểm coi đồng tiền là một công cụ và có vai trò tự do) thì tiền phải tiếp tục là một thứ *cất giữ sức mua* trong suốt thời gian phát sinh giữa hai giao dịch đó.

Nghịch lý là ở chỗ này. Nếu công cụ được chọn làm tiền không làm đủ chức năng là cất giữ sức mua (theo nghĩa chẳng có gì đảm bảo sức mua đó sẽ không đổi) thì những ai thu nhận được tiền sẽ tìm cách tống khứ tiền đi ngay, hoặc thậm chí quay trở lại với cách hàng đổi hàng. Điều này thường xảy ra khi có tình hình siêu lạm phát.

Ngược lại nếu công cụ được chọn là tiền thực hiện tốt chức năng cất giữ đó, người ta sẽ có xu hướng giữ nó như một dạng của cải do đó làm cho nó bị rút ra khỏi lưu thông và như vậy ngăn cản nó thực hiện chức năng làm phương tiện trung gian trong trao đổi.

Hiện tượng trên, được gọi là **"Quy luật Gresham"** (Theo tên nhà tài chính Anh thế kỷ XVI Thomas Gresham, người đã cho rằng *"tiền xấu đánh đuổi tiền tốt"*) đã được quan sát rất sớm ở tiền đúc bằng kim loại. Song điều này cũng có thể áp dụng đối với tiền không chuyển đổi (*) vì nó được tín nhiệm trong kinh doanh coi đó là nơi cất giữ sức mua. Trong những năm 30, nhà kinh tế học Anh John Maynarol Kcynes cho rằng *"sự lựa chọn khả năng thanh toán"* là lý do chính khiến một nền kinh tế tiền tệ không thể duy trì mức ổn định về việc làm được. Trên bình diện quốc tế, thì *"thế khó xử của Triffin"* (gọi theo tên nhà kinh tế và Giáo sư Mỹ Robert Triffin) đã nhấn mạnh tới thực tế là trong những năm 1950, nước Mỹ không còn có địa vị vừa đảm bảo nhu cầu thanh toán cho toàn cầu lại vừa duy trì được lòng tin của mọi người là đồng tiền dự trữ nữa.

Do đó thật là ảo tưởng nếu coi tiền tệ chỉ là phương tiện trao đổi do thị trường quy định, và nếu người ta theo nguyên tắc cho rằng người kinh doanh "chọn" cách giữ tiền chỉ vì đơn thuần tính toán về mặt kinh tế, thì điều này sẽ làm tăng nguy cơ rối loạn tiền tệ.

Đối lập với thuyết về tính tự do và vai trò công cụ của đồng tiền là thuyết về tính thể chế và vai trò can thiệp của nó. Thuyết này đưa ra nhiều khái niệm lý thú. Tiền không phải là cái phụ thuộc mà chính là điều kiện không thể thiếu được để thị trường tồn tại, và nếu quản lý thích hợp nó sẽ ít gây ra rối loạn và nó sẽ hoạt động có lợi cho nền kinh tế nói chung.

Tuy nhiên, khái niệm này gắn với nhận thức cho rằng tiền chủ yếu do Nhà nước tạo ra và quyền lực của Nhà nước về tiền tệ được thể hiện trong việc quy định đồng tiền chính thức không cần chuyển đổi ra vàng. Điều này đặc biệt đúng sau đại chiến thứ I. Việc hạ thấp tiền chỉ còn là biểu hiện của quyền lực Nhà nước đã đưa tới một số tình thế nghịch lý, mà nghịch lý chính là ở chỗ lịch sử tiền tệ lại là lịch sử đấu tranh giữa cá nhân chống lại cái khía cạnh quyền lực đó của Nhà nước.

Những hạn chế về quyền lực tiền tệ của Nhà nước.

Tình hình này đã nảy sinh trước đây trong chế độ tiền kim loại quý. Trong thế kỷ XVI, loại tiền tệ này không được lưu hành dưới dạng vàng hay bạc thỏi có dấu chứng nhận, mà là dưới dạng tiền đúc, việc đúc loại tiền này do nhà Vua độc quyền và nhà Vua gắn cho nó giá trị pháp lý làm đơn vị thanh toán. Vàng và bạc không phải là loại tiền hàng hóa, nó trở thành tiền kim loại là theo chiếu chỉ của nhà Vua. Giới kinh doanh ngày càng bất bình với giá trị lưu hành cố định của nó, nên họ đưa ra *"giá trị tự nguyện"* thường là cao hơn. Việc giảm giá đồng tiền tất yếu phải xẩy ra - vì thực tế đơn vị thanh toán đó có nội dung vàng hay bạc thấp hơn quy định, và đó là hình thức lạm phát. Điều này chứng tỏ nhà Vua không thể quản lý được đồng tiền theo ý họ.

Do vậy quyền lực tiền tệ của Nhà nước có hai điều hạn chế quan trọng. Thứ nhất, những quyết định của tư thương đã có tác động tới việc tạo ra tiền, cả về phía cung

(không thể kiểm soát chặt chẽ việc đúc tiền kim loại, và quyền tương đối rộng rãi của các ngân hàng trong việc phát hành tiền giấy) lẫn phía cầu (khối lượng tiền được tạo ra cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của từng cá nhân có đem vàng đến sở đúc tiền để đúc hay là đi vay của ngân hàng). Thứ hai là thái độ của từng cá nhân đối với lưu thông tiền tệ cá thể thể hiện qua việc họ chống lại việc kiểm soát của Nhà nước và dẫn đến việc đồng tiền bị mất giá nội bộ (lạm phát) hay mất giá đối ngoại (làm tỷ giá hối đoái bị tụt).

Nếu đối chiếu cả hai cách nhìn nhận đối nghịch nhau về tiền tệ, ta sẽ thấy tiền chẳng phải là một dạng của hàng hóa (với giá trị nội tại của nó) và cũng không phải là vật tượng trưng của quyền lực Nhà nước. mà thực ra tiền chính là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị trường và thể hiện một sự gắn bó xã hội nhất định để Nhà nước có thể thực hiện chức năng của mình.

Một chế độ tiền tệ hợp lý, năng động là một loạt luật lệ ứng xử trong một xã hội nhất định.

Từ việc định tỷ lệ lãi suất cho vay và lãi suất của người gửi phải hợp lý đúng quy luật giá cả, giá trị. Tới tỷ lệ lãi suất của những thương gia khi các ngân hàng địa phương và trung ương muốn khuyến khích họ gia tăng mở tài khoản, thì điều tất yếu lãi suất phải hợp lý mới động viên được họ. Ngược lại, lãi suất không hợp lý, thấp hơn so với tiền gửi thông thường thì chỉ là những lời kêu gọi, động viên rỗng tuếch.

Như vậy sự khác biệt giữa đồng tiền trước đây và hiện nay ở chỗ nào? Người ta thường nói tiền tệ hiện đại là tiền giấy ngược lại tiền tệ trước đây là tiền tệ - hàng hóa ; tức là tiền tệ dựa vào kim loại quý thời trước có giá trị nội tại của nó theo cơ chế thị trường kim loại quý, còn tiền tệ "phi vật chất hóa" ngày nay chỉ dựa vào lòng tin ở Nhà nước và, chính Nhà nước đã ấn định tính hợp pháp của đồng tiền. Đánh giá như vậy vẫn chưa đủ. Không một nền kinh tế tiền tệ nào có thể tồn tại mà lại không có một đơn vị thanh toán trừu tượng, và đơn vị thanh toán này hoàn toàn có thể tồn tại song song với chế độ tiền đúc bằng kim loại quý.

Đồng tiền ngày nay

Tuy nhiên, đồng tiền hiện đại có thể được định nghĩa theo hai đặc điểm của chế độ tiền tệ dựa vào ngân hàng. Thứ nhất, chức năng phát hành tiền của ngân hàng đã cho phép một tầng lớp người nhất định, nhất là người buôn bán, có được tiền trên cơ sở một lời hứa về các hoạt động sau này. Mặc dù ngày nay ngân hàng có thể cấp tín dụng cho mọi người thuộc các thành phần kinh tế, nhưng vẫn có sự khác biệt cơ bản giữa những người - nhất là với người ăn lương - có thể vay được trên cơ sở thu nhập của mình trong quá khứ (hoặc khả năng sẽ tiếp tục có thu nhập đó sau này) và những nhà sản xuất kinh doanh - được nhận tín dụng trên cơ sở các dự án kinh doanh mà thành công (cơ sở duy nhất để trả nợ sau này) vẫn chưa chắc chắn. Do đó chức năng phát hành tín dụng của ngân hàng bao hàm một yếu tố phân biệt về mặt xã hội. Đương nhiên, sự phân biệt này là một yếu tố thúc đẩy tính năng động kinh tế vì, như Keynes đã nhận xét: *"Nó cho phép các nhà sản xuất kinh doanh có thể tiến hành công việc của mình một cách vững vàng"!.*

Thứ hai, hệ thống ngân hàng là một tổ chức phân chia theo thứ bậc, trong đó các ngân hàng cấp hai phải phụ thuộc vào sự tồn tại của người cấp vốn cuối cùng. Loại *"ngân hàng của ngân hàng"* này, tức ngân hàng trung ương đóng hai vai trò. Một mặt nó hoạt động như một nơi thanh toán bù trừ cho các ngân hàng, và để làm như vậy nó đặt ra lãi suất tiền tệ ngân hàng tính trên cơ sở đơn vị tiền tệ quốc gia. Trái với điều người ta thường suy nghĩ, một đồng franc, một đồng đôla hay một bảng Anh do một ngân hàng thương mại này phát ra không giống cũng đồng tiền đó nhưng do một ngân hàng khác phát ra. Việc chấp nhận séc phát hành đòi tiền ở ngân hàng này hay ngân hàng khác, và do đó chấp nhận sử dụng tiền gửi như là tiền tệ, đòi hỏi phải có một hệ thống thanh

toán bù trừ do một cơ quan trung ương tổ chức.

Mặt khác, ngân hàng trung ương đảm bảo cho các ngân hàng khác khi cho vay tiền của họ không đòi được, (đó là những rủi ro trong cơ chế cho vay đã mô tả ở trên), bằng cách cho phép các ngân hàng kia được phép vay lại khoản mất đó bằng tiền của ngân hàng trung ương. Phương pháp bảo hiểm này, cố nhiên không phải là tự động, thông qua những tác động của nó tới lạm phát và tỷ giá, làm cho toàn bộ xã hội phải chịu gánh nặng hậu quả gây ra bởi các nhà sản xuất và kinh doanh không hoàn thành được nghĩa vụ trả nợ của họ. Song, như chúng ta chứng kiến ngày nay, ngân hàng trung ương đã tạo ra một chế độ có tính chất linh hoạt khiến cho việc phá sản khỏi diễn ra tràn lan.

Những đặc tính này cho thấy rằng nguồn gốc của chế độ tiền tệ hiện đại đã có từ trước thời nó thay thế chế độ tiền đúc bằng kim loại quý ở tận thế kỷ XVI, trong quan hệ giữa tiền kim loại do nhà Vua đúc - tức là tiền trung ương- và hối phiếu do các chủ ngân hàng thương nhân Italia lưu hành khắp châu Âu - tức là tiền ngân hàng.

Là đơn vị thanh toán trong các quan hệ xã hội, tiền là biểu hiện của những luật lệ làm cho tác động qua lại phức tạp giữa các nền kinh tế có thể diễn ra. Bản chất mang tính nghịch lý bởi vì nó là sản phẩm của hoạt động kinh tế trong khi nó lại là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đó, cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy tiền tệ vừa là vấn đề mà mọi người thực sự quan tâm vừa là nguồn gốc gây ra những cuộc tranh cãi về lý thuyết.

Giáo sư GHISLAIN DELEPLACE

GHISLAIN DELEPLACE, người Pháp, Giáo sư kinh tế của trường Đại học Orléans. Ông là tác giả cuốn sách **Théories du Capitalisme** *(1979) và là đồng tác giả (Với Marie - Thérèse Boyer - Xambeu và Licien Gil Lard cuốn* **Monnaie privée et pouvoir des princes : L'economie des relations monétaires à la Renais - sance (1986).**



Nhà khảo cứu tiền người Pháp Joseph Pellerin (1684-1782) có bộ sưu tập 32000 đồng tiền hiếm.

16- KHOA CỬ, QUAN CHẾ Ở PHƯƠNG ĐÔNG

CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRUNG QUỐC THỜI TRUNG ĐẠI

Chế độ Khoa cử khảo thí để tuyển chọn quan lại của Trung Quốc ra đời vào thời Đường, trở thành mẫu mực cho khoa cử của các nước trong khu vực *"đồng văn"* (sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thức trong đó có Việt Nam).

Trước khi có *chế độ khoa cử,* Trung Quốc đã có các hình thức tuyển chọn quan lại như : *tiến cử, Tập ấm* và quan trọng là *Sát cử. Chế độ Sát cử* hoàn thiện vào thời Hán và tiếp tục ở thời Tùy. *Chế độ khoa cử* đã ra đời được định chế ở thời Đường, hoàn chỉnh vào thời Tống, hoàn thiện ở thời Minh.

Sát cử không chỉ có xét chọn, từ dưới đưa lên cấp trên, từ địa phương lên trung ương và còn có *khảo thí* (thi) nhưng xét chọn là chính, thi là phụ. Người có quyền xét cử là quan lại và quý tộc nên dẫn đến hạn chế. Sĩ nhân bình dân dù chịu khó học tập nhưng không mấy người giành được vị trí trong Sát cử, việc học hành không được khuyến khích, người tài không được trọng dụng, quyền lực của Hoàng đế bị thu hẹp, tầng lớp quý tộc dễ lũng đoạn triều đình, quốc gia.

Chế độ khoa cử ra đời để khắc phục những hạn chế của *chế độ Sát cử* và thể hiện nhiều ưu việt. Mọi người đều có quyền tự ghi tên tham gia thi, không cần phải qua sự xem xét của quan lại (tất nhiên khoa cử thời xưa có cấm thi với một số người : bất hiếu, bất mục, gian ác, con nhà làm nghề xướng ca, đang có tang cha mẹ, từng vi phạm trường qui...). Khoa cử lấy *kết quả văn bài* để quyết định đỗ hay không đỗ nên có nhiều định chế bảo đảm *bí mật đề thi, bài thi* được thực hiện để bảo đảm công bằng khi chấm bài.

Khoa cử được tổ chức làm hai cấp thi ở địa phương và thi ở trung ương. Mỗi cấp có thể chia nhiều khoa, mỗi khoa nhiều "trường" (nhóm bài thi). Nội dung thi là kinh điển Nho giáo, sử và dùng các thể loại *văn*, nội dung và cách thi ấy có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Nhưng chế độ khoa cử đã duy trì chế độ quan văn để trị nước (văn quan trị quốc) tồn tại lâu dài hàng nghìn năm ; các nhà khoa bảng đã chiếm lĩnh mọi mặt của Nhà nước và xã hội như : chính trị, kinh tế, pháp luật, ngoại giao kể cả quân sự, xây dựng và kiến trúc... đặc biệt trí thức qua khoa cử là lực lượng chủ chốt trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, văn học.

Khoa cử khảo thí với mục tiêu số một *chọn quan*, đã triển khai hoạt động của nó trên mọi mặt đời sống xã hội, tạo cho lịch sử văn hóa của các nước Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên thời Trung đại những nét đặc sắc.

Chúng tôi lược giới thiệu ở những thời kỳ tiêu biểu : khoa cử thời Đường, Tống, Minh. Đó là những giai đoạn đánh dấu sự ra đời, hoàn chỉnh tới hoàn thiện của chế độ khoa cử Trung Quốc thời Trung đại.

KHOA CỬ THỜI ĐƯỜNG

Các khoa thi thời Đường nhiều loại nhưng chia làm hai loại khoa : *Thường khoa* là khoa thi định kỳ, *Chế khoa* là khoa thi bất định kỳ.

Thường khoa có các khoa chủ yếu : *Tú tài, Minh kinh, Tiến sĩ* và các khoa: *Minh pháp, Minh tự, Minh toán...*

Khoa Tú tài :

Tú tài vốn là một *khoa Sát cử* rất khó ở thời Hán, thời Tùy. Thời sơ Đường khoa Tú tài cũng là một khoa thi khó nhất, ít người dự thi. Vì vậy khoa *Tú tài* dần bị bỏ.

Khoa Minh kinh:

Minh kinh cũng là một khoa *Sát cử* thời Hán. Minh kinh với hàm nghĩa: Thông hiểu về kinh sách Nho gia và sách Lão Tử (vì nhà Đường họ Lý nhận Lão Tử là tổ tiên của mình). Bài thi khoa *Minh kinh* là *Thiếp kinh* và *Mặc nghĩa*. Đến đời Đường Huyền Tông năm Khai Nguyên thứ 25 - năm 737 gia thêm *Văn Sách*.

Khoa *Minh kinh* chia thành tích người đỗ làm 4 loại : Giáp, Ất, Bính, Đinh.

Khoa Tiến sĩ:

Tiến sĩ cũng là một *khoa Sát cử* ở thời Tuỳ; khoa cử thời Đường cũng tổ chức *khoa Tiến sĩ*. Văn sách của khoa Tiến sĩ, ngoài nội dung kinh điển còn phải có thời vụ sách như trong khoa *Minh kinh* còn đòi hỏi phải giàu chất văn học nữa. Đến Đường Cao Tông gia thêm tạp văn. Tới Đường Huyền Tông gia thêm *thơ phú*, và thơ phú trở thành bài thi quan trọng nhất, cho nên khoa Tiến sĩ còn gọi là *Từ khoa* và hậu thế gọi khoa cử thời Đường là :*"Lấy thơ phú chọn sĩ"* (Dĩ thơ phú thủ sĩ).

Chế khoa:

Các Chế khoa tổ chức bất thường theo chiếu chỉ nhà Vua, gọi là *Chế khoa* do thông nghĩa giữa hai từ *Chế* và *Chiếu*. Trong *Chế khoa* còn có khoa thi đặc biệt dành cho người tài xuất chúng gọi là *Đặc khoa*. Chế khoa thời Đường rất nhiều, những khoa nổi tiếng là : *Hiền lương phương chính - Trực ngôn cực gián; Bác thông văn diện - Đạt vu giáo hoá; Quân mưu hành viễn - Kham nhậm tướng soái.v.v...*

Chế khoa cũng do Hoàng đế chủ trì người đỗ xếp làm hai hai hạng *mỹ quan* và *xuất thân* và khi bổ dụng thường thấp hơn Tiến sĩ.

Khảo khoá:

Ở thời Đường, sĩ nhân đã đỗ *Tiến sĩ* là khoa thi được đề cao nhất rồi cũng chưa được làm quan ngay, họ phải qua kỳ thi nữa tại Bộ lại, đó là *Khảo khoá* còn gọi là *Triều khảo* hay *Thích hạch*, rồi mới được bổ quan. Bốn tiêu chuẩn chọn theo: *1- Thể hình, 2- Ngôn từ, 3- Viết chữ, 4- Nghị luận.*

Cách thức khoa cử:

Khoa cử thời Đường, chia làm hai cấp độ: *Thủ giải thí* là thi cấp địa phương (tương đương với thi Hương sau này) cử hành vào mùa thu, còn gọi là *Thu thí*, sau này gọi là *Thu vi*.

Thi trung ương là *Sảnh thí* khoa thi do Thượng thư sảnh phụ trách, sau chuyển sang Bộ lễ phụ trách, vẫn giữ nguyên tên gọi *Sảnh thí*, và còn gọi là *Lễ bộ thí* hay *Lễ vi*.

KHOA CỬ THỜI TỐNG

Khoa cử thời Tống so với thời Đường có một bước tiến quan trọng; do kinh tế phát triển, bộ phận đại quý tộc suy yếu v.v. đã tạo điều kiện cho khoa cử khảo thí mở rộng cửa cho trí thức thuộc tầng lớp bình dân và địa chủ nhỏ thi thố tài năng. Một mặt chế độ khoa cử trong quá trình vận động buộc người thực thi bổ sung để hoàn chỉnh nó.

Thời Tống sơ, các khoa thuộc hệ thống *Thường khoa* (khoa mục có định kỳ) tương đối nhiều: Ngoài khoa thi *Tiến sĩ*, còn có các khoa thi: *Cửu kinh, Ngũ kinh, Khai nguyên lễ, Tam sử, Tam lễ, Tam truyện, Học cứu, Minh kinh và Minh pháp.*

Khoa cử bao gồm 2 cấp thi:

Thủ giải thí:

Thủ giải thí (*thi Hương* sau này) tổ chức tại địa phương (Châu, Huyện) người đỗ được"giải tống" lên kinh đô để *thi Sảnh* (*Sảnh thí*), *Thủ giải thí* tổ chức vào mùa Thu, người đỗ đầu tiên được gọi là *Giải nguyên.*

Sảnh thí:

Sảnh thí là cấp thi trung ương do *Thượng thư sảnh* chủ trì, mùa Thu năm trước *Thủ giải thí*, mùa Xuân năm sau Sảnh thí nên gọi là *Xuân Thí* sau gọi là *Xuân vi.*

Sảnh thí về sau chuyển cho Bộ lễ chủ trì nên gọi là *Lễ bộ thí*, còn tên *Sảnh thí* thì giữ nguyên; nội dung của *Sảnh thí* giống như khoa cử thời Đường.

Tiến sĩ trọng *thơ - phú,* các khoa khác trọng *Thiếp kinh, Mặc nghĩa.*

Sau này *thi Sảnh* định chế thành chế độ tam trường, trường thứ nhất *thi sách,* trường thứ nhì *thi luận,* trường thứ ba thi *thơ, phú.*

Đến thời Tống Thần Tông, niên hiệu Hy Ninh (1068 - 1077), Tể tướng Vương An Thạch thực hành *"biến pháp"* trong đó có cải cách khoa cử : bỏ thi *thơ, phú, Thiếp kinh, Mặc nghĩa.* Nội dung thi bao gồm : **Kinh Dịch ; Kinh Thi ; Kinh Thư ; Chu Lễ,** tuyển một trong các kinh đó, kiêm **Luận Ngữ ; Mạnh Tử** ; mỗi khoa thi bao bồm tứ trường. Phương thức thi : *thi sách, thi luận* và thi *"kinh văn đại nghĩa".* Các bài thi đòi hỏi thông hiểu kinh nghĩa, lại có tính văn học mới được lấy đỗ, không giống kiểu thi *Mặc nghĩa* trước đây vốn chỉ cần giải nghĩa kinh một cách nông cạn để đối phó.

Đến thời Tống Triết Tông, Tư Mã Quang chấp chính, năm Nguyên Hựu thứ 4 - (1089) khoa *Tiến sĩ* lại phân làm 2 khoa : *Thi phú Tiến sĩ* và *Kinh nghĩa Tiến sĩ.* Nội dung thi cũng bao gồm các **Kinh Dịch, Thi, Thư, Chu Lễ, Lễ ký, Xuân Thu, Tả Truyện Tiến sĩ thơ phú.** *Khoa Tiến sĩ thơ phú* thì chọn 1, khoa *Tiến sĩ Kinh nghĩa* thì chọn 2 trong các kinh trên. Khoa *thi phú Tiến sĩ* lấy *thi, phú* để quyết định đỗ hay bỏ ; khoa *Minh kinh Tiến sĩ* lấy *kinh nghĩa* quyết định đỗ hay bỏ.

Năm đầu Chiêu Thánh (1094) khoa Tiến sĩ từng bỏ thơ phú chỉ giữ Kinh nghĩa. .. Suốt thời Tống sơ, khoa cử biến động, nhưng song tồn tại 2 cấp thi : *Thủ giải thí* cử hành cấp *Châu* do phán quan các Châu được quan triều đình về chỉ đạo chủ trì. *Sảnh thí* cử hành tại Bộ lễ được triều đình chọn người chủ trì.

Điện thí :

Từ khoa thi Sảnh năm Khai Bảo thứ 6 (năm 937) do sự thiên vị của quan chủ khảo là Hàn Lâm viện học sĩ Lý Phưởng lấy đỗ, đánh hỏng không công bằng. Các sĩ tử đã tố cáo xin Hoàng đế cho phúc thí. Nhà Vua đã tổ chức thi lại tại điện Hoàng đế, thân ra đề thi nhằm phúc khảo, trừ bỏ tệ lậu. *Điện thí* ra đời và trở thành khoa thi chính thức và cao nhất của chế độ khoa cử bắt đầu từ đây.

Năm Khai Bảo thứ 8 tổ chức *Điện thí* lần thứ 2 thực sự xác định 2 loại khoa mục, 2 cấp độ khoa cử tại trung ương : *thi Sảnh* xong, tiếp tục vào *thi Điện.* Người đỗ đầu *thi Sảnh* là *Sảnh nguyên,* người đỗ đầu *thi Điện* gọi là *Trạng Nguyên.*

Thời Tống khoa cử phát triển, khoa Tiến sĩ ngày càng tăng số người đỗ. Triều đình bận rộn với việc tổ chức, thí sinh vất vả với việc thi cử, nên đến Anh Tông năm Bình Trị thứ 3 (1066) bỏ chế độ cách một năm hay 2 năm 1 kỳ thi, thực hiện 3 năm một kỳ như chế độ *Đại tỷ* do triều đình tổ chức thời kỳ Cổ đại, vì vậy kỳ thi *Tiến sĩ* được gọi là kỳ *Đại tỷ* (sang thời Minh, Thanh thi Hương 3 năm định chế rõ cũng gọi là *Đại tỷ*).

Đầu đời Tống số đỗ Tiến sĩ tăng dần, cảnh các Tiến sĩ sau khi đỗ vẫn không được bổ nhậm quan chức trở thành *"mối họa"* đã từng có những Tiến sĩ hợp sức với các tộc Phiên bang chống lại triều đình, nên từ đó các *Tiến sĩ* được triều đình bổ dụng ngay sau khi đỗ.

Tại *Điện thí* các Tiến sĩ có thể bị đánh hỏng, tình trạng này thật bi đát, đã nhiều Tiến sĩ sau khi trượt *Điện thí* vĩnh viễn từ bỏ quê hương, thậm chí có người tự vẫn vì thế triều Tống gia thêm định chế : Tiến sĩ vào thi Điện chỉ nhằm xếp hạng cao thấp chứ không bị đánh trượt nữa.

Như vậy khoa thi Tiến sĩ thời Tống chẳng những là khoa thi chủ chốt mà còn xác lập được định chế hoàn bị, đến thời Minh được tăng bổ để hoàn thiện thêm mà thôi.

Chế khoa :

Chế khoa thời Tống không còn thịnh hành như thời Đường, số người đỗ không đáng kể so với khoa Tiến sĩ. Trong 312 năm của Vương triều Tống chỉ có 22 chế khoa, số người đỗ chế khoa khoảng 41 người, trong khi đó một khoa Tiến sĩ có thời lên tới 409 người (Thần Tông) hoặc cao vọt lên 680 người (Trương Tông).

Thời Tống có tổ chức Vũ khoa, văn bài gồm : trước thi kỵ xạ (cưỡi ngựa và

bắn cung) sau thi *văn sách*. Với phương châm : văn sách để lấy đỗ hay bỏ, bắn cung cưỡi ngựa để xếp hạng cao hay thấp *(dĩ sách vi khử lưu, cung mã vi cao hạ).*

Vũ khoa tuy lúc lập lúc bỏ nhưng định chế ngày càng rõ ràng hơn, mở rộng số môn thi, xếp hạng sau khi *Điện thí võ cử*. Nhưng ở thời Tống chủ trương "trọng văn khinh võ" thực sự sâu sắc, có phần đi quá xa một truyền thống *"văn võ song toàn"*, hay *"thượng văn"*.

KHOA CỬ THỜI MINH - THANH

Chế độ khoa cử thời Minh đạt đến mức hoàn thiện, triều Thanh cơ bản theo định chế ấy.

Khoa cử Minh - Thanh gồm 3 cấp thi. Cấp thứ nhất và *Viện thí* cấp thứ hai là *Hương thí*, cấp thứ ba gồm ba loại thi :

Hội thí, Điện thí và Triều khảo.

Viện Thí :

Viện thí do Huyện, Phủ tổ chức, người đỗ gọi là *Sinh viên*, thường gọi là *Tú tài*. Họ có thể nhận vào học ở Quốc Tử Giám, tham gia *Thi hương*.

Hương Thí :

Hương thí - thi Hương người đỗ gọi là *Cử nhân* đỗ đầu là *Giải nguyên*, đỗ thứ hai là *Á nguyên*, đỗ thứ ba là *Kinh khôi*.

Phúc Thí :

Phúc thí được tổ chức từ thời Khang Hy năm thứ 51 (1712), đây là kỳ thi nối giữa *thi Hương* và *thi Hội*. Cống sinh muốn thi Hội phải qua kỳ *Phúc thí*. *Phúc thí* chia làm ba hạng, thứ hạng liên quan đến việc bổ nhậm quan chức sau này.

Hội thí :

Sĩ tử đỗ *Cử nhân* trong thi Hương được tham dự kỳ *thi Hội*, thi Hội do Bộ lễ chủ trì, ba năm mở một khoa, người đỗ gọi là *Cống sĩ*, đỗ đầu thi Hội gọi là *Hội nguyên*. Thi Hương và thi Hội đều thi *tứ trường*.

Thời Minh - Thanh, hai kỳ *thi Hương* và *thi Hội* được quy định năm tháng rõ ràng. Các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, vào Tháng 8 tổ chức thi Hương. Các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thi Hội vào ngày mồng 7 đến rằm Tháng Hai.

Các chế độ tỏa *viện, di phong, đằng lục*... thực hiện có trình tự và rất nghiêm ngặt. Các ngày thi, ngày chấm, yết bảng cũng được quy định cụ thể.

Thời kỳ này sau khi thi xong. "phát bảng" kỳ *thi Hội* Hoàng đế ban yến tiệc gọi là *Ân vinh* yến tại Bộ lễ, cho các Cống sĩ và khảo quan. thi Hội ngoài *Chính bảng* còn có *Phó bảng ; Cử nhân* đỗ Phó bảng đã có thể được bổ chức *giáo quan* ở trường quốc lập hoặc giáo chức quan cấp thấp, hoặc cũng có thể cho vào học ở Quốc Tử Giám để tiếp tục thi kỳ sau, có khi được mang tên *Giám sinh* hưởng chế độ nhà Giám mà không cần đến học.

Điện Thí :

Điện thí (Thi Điện), thời Minh - Thanh cũng là kỳ thi cuối cùng, sau khi thi Hội xong (Tháng Hai) một tháng sau thì vào thi Điện (rằm Tháng 3). Nội dung thi Điện vẫn theo thời Tống, chỉ thi một đạo *thời vụ sách*. Các quan đại thần thay mặt Hoàng đế ra đề thi (sách vấn), đôi khi hoặc Hoàng đế trực tiếp phê duyệt.

Sách **Thanh đại Điện thí khảo lược** ghi về kỳ thi Điện thời Quang Tự : Cống sĩ vào nhập *Điện thí*, Hoàng đế trực tiếp giám thí, qua nhiều lễ nghi, quan Bộ lễ phát đề thi, các Tiến sĩ quỳ nhận và trở về bàn thi viết *đối sách*. Trong kỳ thi Điện các *Cống sĩ* đã qua hai kỳ Hương, Hội được triều đình tiếp đãi *"tương đối có lễ"*, nên sĩ tử không phải kiểm tra ngặt như các kỳ thi khác, các Cống cử có thể tự sắp xếp chỗ ngồi, cách ngồi sao cho thuận lợi ; vì bài đối sách hạn chế khoảng trên dưới 2000 chữ, viết trong một ngày bài thi không những viết đúng, viết hay mà còn phải viết nhanh và đẹp, vì kỳ Điện thí yêu cầu về thời vụ sách rất cao, lại chấm cả thư pháp nữa.

Xếp hạng Tiến sĩ trong thời kỳ *Điện thí* ở thời Minh - Thanh (khoa thi Tiến

sĩ Việt Nam ở thời Lê áp dụng cách xếp hạng này): chia làm ba giáp; giáp thứ nhất tức *bảng I* gồm các Tiến sĩ *cập đệ* (Cập đệ nghĩa là đỗ), giáp này có ba vị: *Đệ nhất giáp đệ nhất danh là Trạng nguyên; Đệ nhất giáp đệ nhị danh là Bảng nhãn; Đệ nhất giáp đệ tam danh là Thám hoa.*

Trạng nguyên, chính là *Trạng đầu* trong chế độ *Sát cử* địa phương gửi danh sách lên triều đình, danh sách ấy là "*Trạng*" vì mỗi người trong danh sách có phần hành trạng (tóm tắt lý lịch); lập danh sách là *đầu Trạng*, người xếp đầu danh sách là *Trạng đầu* . Vì thế mà sau *Trạng đầu* để gọi người đỗ đầu kỳ *thi Điện*, và cũng gọi là *Trạng nguyên*, vì *nguyên* và *đầu* cùng nghĩa.

Thám hoa, nghĩa là *thăm hoa* đây là một trong những ân vinh dành cho các vị tân *Tiến sĩ*, sau khi dự tiệc các tân *Tiến sĩ* được thăm hoa ở vườn Thượng uyển, trong buổi lễ thưởng ngoạn này có cử ra vài ba ông Tiến sĩ trẻ ít tuổi nhất và tuấn tú gọi là *Thám hoa sứ* và *Thám hoa lang*. Sau này các vị Thám hoa ít tuổi vẫn được gọi là *Thám hoa lang* .

Bảng nhãn nghĩa là mắt của bảng, như *tự nhãn* - những từ quan trọng trong một bài thơ, ý nghĩa đó càng xác định rõ hơn ở thời kỳ mới định chế *tam khôi* (ba người đỗ đầu kỳ Điện thí thì hai người xếp thứ hai và thứ ba của nhất giáp đều gọi là *Bảng nhãn*.

Triều khảo

Ba ngày sau khi *truyền lô, xướng danh* kết quả *Điện thí*, các Tiến sĩ còn phải qua một kỳ thi gọi là *Triều khảo. Triều khảo* chia làm nhất, nhị, tam đẳng; kỳ thi này không ảnh hưởng đến công danh mà nhằm tuyển thứ *cát sĩ*; kết quả của kỳ Triều khảo cộng với kết quả *Phúc thi* và *Điện thí* để trao quan chức, nếu đỗ hạng ưu vào *Viện Hàn Lâm.* Từ giữa đời Minh vào *Viện Hàn lâm* là một vị trí quan trọng vì ở thời này đã hình thành lệ "*Không là tiến sĩ không vào Viện Hàn lâm, không ở Viện Hàn lâm không vào Nội các*: (*Phi Tiến sĩ bất nhập Hàn lâm, Phi Hàn lâm bất nhập Nội các*).

Định lệ này đã thực sự mở đường cho các nhà khoa bảng có điều kiện để nắm giữ những vị trí chủ chốt và bậc cao trong bộ máy Nhà nước phong kiến.

NGUYỄN VĂN THỊNH-
NGUYỄN KIM SƠN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH:

1.**Thông điển**. *Đỗ Hựu soạn.Đài Bắc Tân Hưng thư cục ảnh ấn điện bản.*

2.**Văn Hiến Thông Khảo**. *Mã Đoan Lâm soạn.Đài Bắc Tân Hưng thư cục ảnh ấn điện bản.*

3. **Đường hội yếu.**

4. **Tống Thư.**

5. **Minh hội yếu.**

6. **Liễu Dã Vi**. ***Trung Quốc văn hoá sử;*** *Thượng Hải, 1988.*

CHẾ ĐỘ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM

Từ khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 đời Vua Lý Nhân Tông - năm 1075: Chế khoa *Minh kinh bác học* đến khoa thi Tiến sĩ cuối cùng năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định thứ 4 đời Nguyễn Bảo Đại - năm 1919, lịch sử khoa cử Việt Nam đã có 844 năm lịch sử với trên 180 khoa thi trên 2900 vị đỗ các kỳ thi cấp trung ương: *Khoa tiến sĩ* và *Chế khoa*. Họ là lực lượng chủ yếu của hệ thống quan văn nắm giữ các mặt của tổ chức nhà nước và xã hội, là những tác giả chủ yếu của nền văn học cổ Việt Nam và kho tàng thư tịch Hán- Nôm, bao gồm nhiều môn khoa học: ngữ văn, sử học, địa lý, dân tộc học, y học.v.v...

Khoa cử Việt Nam về cơ bản theo mô hình của chế độ khoa cử Trung Quốc thời Trung đại, nhưng do điều kiện lịch sử và văn hoá của Việt Nam đã tạo nên nhiều dị biệt trong thể chế. Lịch sử và

thành tựu của khoa cử một bộ phận của giáo dục - văn hoá Việt Nam đã góp phần đặc sắc vào văn hoá văn minh chung của toàn khu vực.

KHOA CỬ THỜI LÝ

Sau kháng chiến chống Tống thắng lợi, triều Lý đặc biệt chú ý phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp, làm nền cho việc xây dựng triều chính, quốc gia. Về tư tưởng, Phật giáo đang ở thời hoàng kim, nhưng Nho giáo - đạo trị nước lại cần cho việc củng cố chính quyền, mở rộng bang giao, nên Nho giáo cũng được coi trọng, *Văn Miếu, Quốc Tử Giám* kế tiếp xây dựng, *khoa cử* được tổ chức.

Trong 215 năm (1010 - 1225) sử sách còn ghi được, triều Lý đã tổ chức 7 khoa thi, trung bình hơn 30 năm một khoa, quả là ít so với các Vương triều phong kiến về sau; các khoa thi này đều là loại *Chế khoa* thi bất thường, theo chiếu chỉ nhà Vua.

Khoa thi "Minh kinh bác học"

Khoa Minh kinh bác học là khoa thi đầu tiên mở vào Tháng 2 năm Ất Mão - 1075, niên hiệu Thái Ninh thứ tư đời Vua Lý Nhân Tông. Khoa thi này lấy đỗ 10 người, sử sách chỉ ghi được Lê Văn Thịnh người đỗ đầu khoa (ông người Đông Cứu, Gia Định nay thuộc Gia Lương - Hà Bắc được thăng tới chức chức Thái sư).

Về khoa thi *Minh kinh bác học*, xét trong khoa cử Trung Quốc và các Vương triều phong kiến Việt Nam sau này, thì chỉ có khoa *Minh kinh : Thông hiểu kinh điển Nho giáo* riêng ở thời Đường có thi cả sách *Lão Tử (xem chế độ khoa cử thời Đường)*, còn *Minh kinh bác học* là chức quan trong nhà *Quốc Tử Giám* rất có thể đây là kỳ thi nhằm mục đích chọn thầy cho Quốc Tử Giám được mở vào năm sau (1076).

Về khoa này, sử sách ghi là : *"Tuyển Minh kinh bác học dữ nho học tam trường"*. Câu này nay còn hiểu khác nhau, theo chúng tôi nghĩ, đây là hai khoa riêng biệt trong đó gồm *Khoa Minh kinh bác học* và khoa thi *Nho học tam trường* (3 trường gồm ba nhóm bài thi, ba đợt thi, vì các kỳ thi Nho giáo thời kỳ này chưa tổ chức quy mô của khoa thi *tứ trường*).

Khoa thi "Văn học"

Khoa thi này tổ chức vào Tháng 8 năm Bính Dần - năm 1086, niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 đời Vua Lý Nhân Tông. Khoa thi này nhằm chọn *người có văn học trong nước* để đưa vào *Viện Hàn lâm* như vậy khoa này cũng là một *Chế khoa*, đỗ đầu khoa là Mạc Hiển Tích, viễn tổ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi thời Trần.

Khoa thi điện

Khoa thi tổ chức vào Tháng 10 năm Nhâm Thân - năm 1152, niên hiệu Đại Định thứ 13. Về khoa thi này **Đại Việt sử ký toàn thư** ghi là đại *Điện thí - thi Điện*, Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú lại ghi là *Đình thí - thi Đình*. Các sách ghi Thi điện hay Thi đình là ghi địa điểm thi tại Điện, Đình Hoàng đế chứ không phải là kỳ thi *Đình* thi *Điện* trong kỳ thi Tiến sĩ .

Khoa thi "Thiên hạ sĩ nhân"

Thi *"Thiên hạ sĩ nhân"* (thi kẻ sĩ trong nước), chưa rõ là tên khoa thi hay chỉ là ghi chép về việc tổ chức thi, riêng Phan Huy Chú trong **Lịch triều hiến chương loại chí** ghi là : *Thái học sinh*, có lẽ không phải như thế. Vì triều Lý tổ chức ba khoa loại này vào các năm 1165, 1185 thì chỉ có khoa năm 1185 ghi thêm được mục đích khoa thi là chọn người : *giỏi thi thư*, và ghi được tên 3 người đỗ, không biết rõ gì hơn về cách thức tổ chức, có thể đây cũng là 3 *Chế khoa*.

Khoa thi "Tam giáo"

Khoa *thi "Tam giáo"* nguyên văn trong sử sách ghi là *"Thí tam giáo tử"* : thi người trong ba giáo Nho, Phật, Đạo. Khoa thi này tổ chức vào đời Vua Lý Cao Tông niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 10 năm Ất Mão - 1195. Khoa thi *"Tam giáo"* sang đến đời Trần vẫn tổ chức.

KHOA CỬ THỜI TRẦN

Nhà Trần thay thế nhà Lý, ba lần chiến thắng ngoại xâm, mở mang công cuộc xây dựng đất nước, chú trọng giáo dục khoa cử. Năm 1236, mở rộng nhà Quốc học ở kinh đô gọi là *Quốc học viện*. Năm 1281, lập thêm nhà Quốc học ở phủ Thiên Trường. Tại nhà Quốc học, ngoài con em quý tộc, quan lại còn cho con em thường dân phải là loại tuấn tú đến học. Từ năm 1337, đã đặt học quan tại các *Lộ, Phủ*.

Với hệ thống học hiệu này, nhà Trần đã tổ chức được một nền giáo dục và khoa cử qui mô. Kể từ khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1227 đến khoa thi cuối cùng năm 1396, triều Trần đã tổ chức được 11 khoa thi trong đó có một khoa thi *"Tam giáo"*, và 10 khoa thi *Thái học sinh*.

Khoa "Tam giáo"

Năm Đinh Hợi - 1227 niên hiệu Kiến Trung thứ 3 đời Trần Thái Tôn tổ chức khoa thi đầu tiên. Sách **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú cũng ghi là *"Thi tam giáo tử"*, nghĩa là tổ chức thi để chọn nhân tài trong Tam giáo : Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo như thời Lý.

Đây là khoa thi *"Tam giáo"* cuối cùng, trong mạch thi *Tam giáo* từ thời Lý.

Khoa thi "Thái học sinh"

Triều Trần tổ chức khoa thi *Thái học sinh* đầu tiên vào năm Nhâm Thìn - 1232, niên hiệu Kiến Trung thứ 8 đời Vua Trần Thái Tông. Sau khoa thi này, triều Trần tiếp tục tổ chức 9 khoa thi *Thái học sinh*. Khoa thi cuối cùng vào năm Bính Tý - 1396 niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Vua Trần Thuận Tông.

Khoa thi *Thái học sinh* thời Trần thực hiện những định chế giống khoa thi Tiến sĩ ; chia *Tam giáp* (nhất giáp, nhị giáp, tam giáp) ngay từ khoa thi đầu tiên. Xếp *Tam khôi* (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) từ khoa thi năm 1247. Bên cạnh *Kinh Trạng nguyên* (Trạng nguyên của vùng kinh lộ) và Trai *Trạng nguyên* (Trạng nguyên của vùng trại, kể từ Thanh Hoá trở vào) thực hiện định chế này được hai khoa, nhằm khuyến khích việc học ở vùng xa kinh thành. Sau *Tam khôi* lấy *Hoàng giáp* là các Tiến sĩ thứ hai, từ khoa thi 1304. Bài thi của khoa thi *Thái học sinh* cũng được ghi rõ trong khoa thi năm 1304 này : trường một : Thi *Kinh nghi* (những chỗ còn nghi ngờ trong kinh) và *Kinh nghĩa* (giải nghĩa kinh). Trường hai : thi *thơ, phú*. Trường ba thi : *chế, chiếu, biểu*. Trường bốn : thi *văn sách* (một đạo).

Trước khi vào trường, có kỳ *phụ thí* thi ám tả hai thiên *Y quốc* và *Thiên tử truyện* trong sách Cổ Trung Quốc để loại người kém.

Địa điểm thi ngoài kinh kỳ ; có tổ chức ở nhà Quốc học Phủ Thiên Trường (khoa Giáp Dần - 1374) và chùa Vạn Phúc khoa Giáp Tý - 1384) vì Thái thượng hoàng ở đó.

Mặc dù tổ chức khoa thi *Thái học sinh* theo định Chế khoa thi *Tiến sĩ*, nhưng triều Trần lại gọi là khoa thi *Thái học sinh*, ban cho người đỗ học vị *Thái học sinh*, có thể một trong những lý do quan trọng là do bình diện tư tưởng lúc bấy giờ. *Tam giáo* cùng hòa hợp tồn tại, Nho giáo nhích lên so với Phật giáo, Đạo giáo nhưng *chưa ở vị trí thế độc tôn*. Còn *khoa Tiến sĩ* lại là kết quả của sự kết hợp nội dung thi Nho học và văn học là sản phẩm của thời kỳ Nho giáo độc tôn. *Thái học* trong *Thái học viện* là một tên khác của nhà *Quốc Tử Giám ; Thái học* trong *Thái học sinh* chỉ là một tên khác của *Giám sinh*. Khoa cử Trung Quốc chưa thấy có khoa thi và học vị *Thái học sinh (?)* đây cũng là nét đặc sắc của khoa cử Việt Nam thời Trần.

KHOA CỬ THỜI HỒ

Triều Hồ thay thế triều Trần, về tư tưởng và học thuật có nhiều điểm độc đáo. Từ khi chưa giành ngôi Vua, Hồ Quí Ly đã viết sách **Minh Đạo** dâng Vua Trần Nghệ Tông, sách này tuy mất nhưng sử sách ghi lại được mấy ý kiến mạnh dạn : nghi ngờ một số hành vi của Khổng Tử - vị Thánh sư của Nho giáo, lên án lối học *"Tầm chương trích cú"* và các bậc đại Nho Đường - Tống chuyên trau dồi hư văn, không chú ý đến thực tế.

Tuy vạch ra một số điểm yếu của Nho giáo và Nho học nhưng khi ở ngôi Vua, Hồ Quí Ly lại đẩy mạnh giáo dục Nho giáo khuyến khích Nho sĩ. Giáo dục và khoa cử thời Hồ, ngoài kinh điển Nho giáo có chú ý đến cách học thiết thực. Các triều chỉ thi toán trong kỳ thi tuyển lại viên, riêng Triều Hồ đưa toán thư pháp vào kỳ đại khoa.

Hồ Quí Ly chú ý đến việc phổ biến chữ Nôm, nhà Vua đã dịch thiên **Vô dật** trong **Kinh thư** ra chữ Nôm. Nhưng cuộc xâm lăng của nhà Minh đã cắt ngang đường tiến của triều Hồ. Trong 7 năm, nhà Hồ tổ chức được hai khoa thi :

Khoa thi Thái học sinh

Khoa này mở năm Canh Thìn - 1400, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất, đời Hồ Quí Ly, lấy đỗ 20 vị Thái học sinh, hiện còn được sử sách ghi lại 7 người, có chia "giáp" (nhất giáp, nhị giáp). Nguyễn Trãi là vị Thái học sinh nhị giáp của Triều Hồ, là một nhà văn hóa lớn của Việt Nam, được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới.

Khoa thi năm Ất Dậu

Khoa thi này tổ chức năm Ất Dậu - 1405 niên hiệu Khai Đại thứ 3, đời Hồ Hán Thương. Khoa này sử sách không ghi lại là loại khoa gì. Hồ Ngạn Thần thi đỗ khoa này, sau khi đỗ được giao chức *Thái học sinh lý hành,* ngoài ra còn hai người khác, cả ba ông đều không rõ quê quán hành trạng.

KHOA CỬ THỜI LÊ SƠ

Thời Lê sơ kể từ năm đầu đời Vua Lê Thái Tổ (1428) đến khi Mạc Đăng Dung giành ngôi lập ra triều Mạc (1527), gần tròn một thế kỷ. Đây là thời kỳ chế độ phong kiến đạt đến thịnh trị, giáo dục khoa cử cũng trở thành khuôn mẫu cho giáo dục khoa cử của các Vương triều sau.

Bước đầu, triều Lê tổ chức các *Chế khoa,* từ năm 1442, bắt đầu tổ chức khoa Tiến sĩ. Khoa thi Tiến sĩ là sản phẩm của *thời kỳ Nho giáo độc tôn*, là sự *kết hợp giữa Nho học và văn học* trong khoa cử.

Các Chế khoa bao gồm các khoa thi sau:

Khoa Minh kinh

Khoa Minh kinh : tổ chức Tháng 5 năm Kỷ Dậu - 1429 niên hiệu Thuận Thiên thứ 2. Khoa này tổ chức tại sảnh đường Đông Kinh (Hà Nội ngày nay). Sử sách ghi được 7 người đỗ, người dự thi bao gồm quan văn, võ từ tứ phẩm trở xuống, dân quân các lộ, những người ẩn dật và tăng đạo. Vì sự mở rộng này mà sử sách ghi là *"Thi quan viên và vạn dân"*.

Khoa Hoành từ

Khoa này mở vào năm Tân Hợi - 1431 niên hiệu Thuận Thiên thứ 4, phép thi cũng như khoa Minh kinh lấy *"chân Nho chính trực"* bài thi dùng *Minh kinh, luận, phú,* hoặc *sách vấn*. Đỗ khoa Tân Hợi có Nguyễn Thiên Tích và Chu Tam Tỉnh là những người nổi tiếng về sau.

Sau khoa Hoành từ, triều Lê còn tổ chức hai Chế khoa vào năm Quí Sửu- 1433 niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 ; khoa này, Vua đích thân ra văn sách, trong số người đỗ có Chu Xa, ông là người tổ chức khắc in bộ sách **Việt âm thi tập.**

Khoa thi Ất Mão - 1435 niên hiệu Thiệu Bình thứ 2, Vua Lê Thái Tông ngự tại điện Hội Anh ra đề thi, người đỗ khoa Ất Mão có các nhân vật nổi tiếng như : Nguyễn Thời Trung và Lý Tử Tấn.

Khoa thi Tiến sĩ

Khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của thời Lê sơ cũng là khoa thi Tiến sĩ đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, tổ chức vào Tháng 3 năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời Vua Lê Thái Tôn - 1442.

Khoa thi Tiến sĩ đầu tiên có 450 người dự thi, lấy đỗ 33 vị Tiến sĩ. Xếp hạng thành *"tam giáp"* (nhất giáp, nhị giáp và tam giáp), ba giáp cũng gọi ba bảng, chỉ có bảng một và hai được gọi là chính bảng. Bảng một : *Đệ nhất giáp* là các *Tiến sĩ cập đệ* bảng gồm 3 người, tức *"Tam danh" :*

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhất danh tức *Trạng nguyên* (Nguyễn Trực).

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh tức *Bảng nhãn* (Nguyễn Như Đổ).

- Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh tức *Thám hoa* (Lương Như Hộc).

Bảng hai: Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân tức Hoàng giáp (khoa này đỗ 7 vị).

Bảng ba: Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (nhà sử học Ngô Sỹ Liên đỗ đầu bảng này, xếp dưới ông là 23 vị).

Khoa thi Tiến sĩ đầu tiên xếp đặt đầy đủ quan trường thi: *Đề điệu* (Chánh chủ khảo), *Giám thí* (Phó chủ khảo), *Tuần Xước* (đứng đầu các quan giám thị); *Thu quyển* (thu bài thi); *Di phong* (dọc phách); *Đằng lục* (sao bài thi để chấm ở bản sao); *Đối độc* (đọc đối chiếu giữa bài thi và bản sao); *Độc quyển* (chấm bài). Sau kỳ thi xếp hạng các Tiến sĩ ở Điện Hội Anh (ngày 2 tháng 2), một tháng sau làm *lễ xướng danh; treo bảng người đỗ*, rồi tiếp tục ban tước trật, mũ áo, cân đai, xiêm hốt, và yến tiệc tại vườn Quỳnh Lâm; ban ngựa tốt để vinh qui bái tổ. Đến năm Hồng Đức thứ 15 - 1484 thì dựng bia đá. Hiện nay vẫn còn tấm bia khoa Tiến sĩ đầu tiên, tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Sau khoa thi Tiến sĩ đầu tiên, các triều Vua ở thời Lê sơ còn tổ chức 15 khoa thi Tiến sĩ nữa.

KHOA CỬ TRIỀU MẠC

Nhà Mạc giành ngôi của nhà Lê năm 1527 vào thời triều Lê đã dần dần suy thoái, nhưng trong 65 năm tồn tại của Vương triều Mạc chỉ có ít năm đầu yên ổn, từ năm 1553, các thế lực phong kiến họ Nguyễn, họ Trịnh đã tiến hành cuộc chiến tranh giành ngôi báu xảy ra liên miên và quyết liệt. Trong điều kiện lịch sử khó khăn này, để tồn tại, nhà Mạc phải lo tổ chức chính quyền, quân đội, kinh tế và văn hoá - giáo dục. Sự nghiệp giáo dục và khoa cử liên quan đến việc tuyển chọn trí thức cho toàn bộ Vương nghiệp; buổi đầu, triều Mạc dựa vào số Nho sĩ ít ỏi trong Vương tộc và của triều Lê có quan hệ thân thuộc và chán ghét các Vua Lê, muốn hợp tác với nhà Mạc để góp phần phục hưng đất nước.

Sau 2 năm cầm quyền, nhà Mạc đã tổ chức khoa thi tiến sĩ năm Kỷ Sửu 1529 niên hiệu Minh Đức, đời Mạc Thái Tổ. Từ khoa thi đầu tiên này đến khoa thi cuối cùng năm Nhâm Thìn - 1592 niên hiệu Hồng Ninh thứ hai đời Mạc Mậu Hợp, nhà Mạc đã tổ chức đều đặn ba năm một kỳ thi Tiến sĩ, bất chấp chiến tranh, phải rời khỏi Thăng Long chạy lên Cao Bằng cố thủ, thể hiện quyết tâm cao của nhà Mạc trong việc tuyển chọn nhân tài và tinh thần hiếu học trong nhân dân ta.

Khoa thi Tiến sĩ

Khoa thi Tiến sĩ đầu tiên mở vào năm Kỷ Sửu - 1529, niên hiệu Minh Đức thứ 3, đời Vua Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung). Khoa thi này thu được kết quả: *- Đệ nhất giáp* ban 3 *Tiến sĩ cập đệ. - Đệ Nhị giáp* ban 8 *Tiến sĩ xuất thân. - Đệ tam giáp ban* 15 *Tiến sĩ đồng xuất thân.*

Bia *Tiến sĩ đề danh* dựng ngay năm thi, văn bia do *Thông Chương đại phu Trung thư giám, "Chính tự Tư chính khanh*, Nguyễn Ngạn Chiêu soạn.Đây là tấm bia Tiến sĩ duy nhất của triều Mạc hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), cùng với tấm bia đó, triều Mạc còn cho dựng lại hai bia khác của triều Lê, xác minh triều Mạc muốn nối tiếp nền quốc học và khoa Tiến sĩ đã đạt tới sự hoàn thiện vào triều Lê Thánh Tông.

Sau khoa thi Tiến sĩ đầu tiên thời nhà Mạc đã tổ chức 3 năm một khoa thi, tổng cộng là 22 khoa, lấy đỗ 485 vị Tiến sĩ, trong đó có 11 vị Trạng nguyên; Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm chẳng những tiêu biểu cho các nhà khoa bảng thời Mạc mà còn là nhà văn hoá lớn của dân tộc.

KHOA CỬ THỜI LÊ TRUNG HƯNG (LÊ - TRỊNH)

Lấy vùng núi Thanh Hoá làm căn cứ, triều Lê Trung Hưng đã mạnh dần lên, việc tổ chức khoa cử thu hút nhân tài được đặt ra. Ở thời kỳ đầu, triều Lê Trung Hưng cũng chỉ tổ chức *Chế khoa*, tiếp sau đó mới mở *khoa Tiến sĩ*, các khoa ấy được cử hành tại hành cung *Văn Lại (Thanh Hoá)*.

Từ năm 1595, các khoa thi Tiến sĩ lại được tiếp tục tổ chức ở kinh đô Thăng Long ; tuy ít nhưng *Chế khoa* và khoa *Đông các* cũng cử hành. Từ khoa thi đầu tiên năm Ất Mùi niên hiệu Thuận Bình thứ 6 đời Lê Trung Tông - 1595 đến khoa thi cuối cùng năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Thống thứ nhất - 1787 triều Lê Trung Hưng đã tổ chức 73 khoa thi Tiến sĩ và Chế khoa, kéo dài lịch sử khoa cử của thời này tới 233 năm lịch sử.

Chế khoa

Chế khoa mở đầu lịch sử khoa cử thời Lê Trung Hưng năm Giáp Dần - 1554, khoa này lấy đỗ 13 Tiến sĩ Chế khoa, các Tiến sĩ chia làm hai giáp : *Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân* (gồm 5 vị) và *Đệ nhị giáp đồng Chế khoa xuất thân* (8 vị). Năm Ất Sửu 1565, tổ chức chế khoa lần thứ 2, lấy được 10 *Tiến sĩ Chế khoa*, cũng chia làm *2 giáp* như khoa trước. Năm Đinh Sửu - 1577 tổ chức Chế khoa lần thứ 3, lấy được 5 *Tiến sĩ Chế khoa*, vẫn chia làm 2 giáp. Các Chế khoa này tổ chức tại hành cung ở Vạn Lại ; sau này triều Lê Trung Hưng truy dựng bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội vào năm 1653 cùng với 22 khoa Tiến sĩ khác, tổng cộng là 25 bia. Đây là đợt dựng bia lớn nhất trong lịch sử dựng bia Tiến sĩ.

Chế khoa cuối cùng của thời Lê Trung Hưng tổ chức vào năm Đinh Mùi-1787 chỉ lấy được một vị Đồng Chế khoa xuất thân.

Khoa Tiến sĩ

Từ năm Canh Thìn - 1580, niên hiệu Quang Hưng thứ 3, nhà Lê Trung Hưng mở khoa thi Tiến sĩ, lấy đỗ 6 vị. Tuy chưa tổ chức *Điện thí*, nhưng xếp hạng theo *Tam giáp*, chưa có người đỗ *Nhất giáp* còn *Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* : 4 vị. *Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân* : 2 vị.

Khoa này và các khoa Tiến sĩ tiếp sau: Quí Mùi - 1583, Quí Sửu- 1589, Nhâm Thìn - 1502 đều được tổ chức ở thành cung Vạn Lại.

Từ khoa Kỷ Sửu 1589 đã có thi Đình.

Từ khoa thi Tiến sĩ Ất Mùi - 1595 bắt đầu tổ chức tại kinh đô Thăng Long và định lệ 3 năm một, khoa đều đặn, thỉnh thoảng mới có kỳ, 4 năm hoặc 5 năm. Các định chế chuẩn mực thời Lê sơ lại được thực hiện. Nhưng số người đỗ mỗi khoa không nhiều, suốt thời Trung Hưng chỉ có một khoa đỗ nhiều nhất là được 22 người, điều đó cũng phản ánh một thực tế lịch sử : những năm tháng chiến tranh kéo dài, đã phá hoại nặng nề đất nước, cản trở sự phát triển của văn hóa giáo dục, sự khắc phục thật khó khăn và lâu dài, chế độ khoa cử cũng như toàn bộ chế độ phong kiến suy yếu và bế tắc chưa có cách nào khơi thông để dòng chảy mạnh lên được.

KHOA CỬ CÁC TRIỀU CHÚA NGUYỄN

Các chúa Đàng Trong tổ chức khoa cử có nhiều nét khác với các triều phong kiến Việt Nam trước đó, kể cả khoa cử Trung Quốc, có thể ở vị trí *"riêng một góc trời"* đã tạo điều kiện cho các Chúa Nguyễn tổ chức khác đi so với định lệ chung sẵn có. Khoa cử thời Chúa Nguyễn cũng thiên về thi *thơ*, *phú* ; loại văn khoa cử điển hình như *Kinh nghĩa* hầu như không dùng, có thể nó phản ánh lịch sử của một vùng Nho học mới mẻ.

Khoa Hoa văn và Chính đồ :

Hai loại khoa *Hoa văn* và *Chính đồ* được mở đầu tiên vào năm 1646, đời Chúa Nguyễn Phúc Lan.

Khoa Chính đồ chia làm 3 kỳ, kỳ đệ nhất thi văn *Tứ lục*, kỳ đệ nhị thi *thơ* và *phú*. Kỳ đệ tam thi *Văn sách*. Các quan Tri phủ, Tri huyện làm *sơ khảo*. Các quan Cai bạ, Ký lục, Vệ uý làm *giám khảo*. Các quan Nội tả, Nội hữu, Ngoại hữu là *giám thị*.

Những người trung tuyển, chia làm 3 hạng, hạng nhất là *Giám sinh*, hạng nhì và hạng ba gọi là *Sinh đồ*.

Khoa Hoa văn : khoa Hoa văn là một loại Chế khoa văn học, thi trong 3 ngày mỗi ngày một bài thơ. Người thi khoa

Hoa văn chia làm 3 hạng bổ vào 3 ty : *Xá sai, Lệnh sử* và *Tướng thần.*

Khoa Thám phỏng : khoa thi *Thám phỏng* là loại khoa thi đặc biệt, mở đời Chúa Nguyễn Phúc Tần. Đề thi khoa này nhằm thăm dò các sĩ tử với thời cuộc như dân tình Đàng Trong và Vua Lê Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Người trúng tuyển cũng bổ vào ty *Xá sai.*

Ngoài 3 loại khoa thi trên, các Chúa Nguyễn còn tổ chức các khoa thi *Văn chức:* dành cho quan văn. Bài thi như khoa *Chính đồ.* Thi *Tam ty* hỏi về binh lính, tiền lương, án ngục, lúa gạo xuất nhập. Thi *Tướng thần* và *Sử lệnh,* hai loại khoa này cũng nhằm kiểm tra quan chức.

KHOA CỬ THỜI TÂY SƠN

Triều Tây Sơn thành lập sau thắng lợi của khởi nghĩa nông dân chống các tập đoàn phong kiến cát cứ và ngoại xâm, đã mở ra một thời kỳ mới, dù ngắn ngủi nhưng đầy khí thế, có những hướng đi mới mẻ. Về giáo dục - khoa cử, đây là Vương triều đầu tiên chủ trương mở trường công tới tận *thôn làng*, còn những *"Sinh đồ mua"* trong khoa cử thời suy được sàng lọc, các bậc khoa bảng có tài của triều trước được trọng dụng.

Nội dung học tập ở triều Tây Sơn vẫn nằm trong khuôn khổ *Thánh kinh, Hiền truyện ; Chính học* mà triều Tây Sơn nêu cao thực chất là Nho học. Nhưng chắc chắn là muốn phát huy mặt tốt đẹp của học thuyết này.

Chữ Nôm được Vua Quang Trung sử dụng trong sáng tác, trao đổi, trong văn bản hành chính.

Sùng Chính viện do Nguyễn Thiếp làm viện trưởng đã phiên dịch bộ **Tứ thư, Tiểu học;** việc học tập được chú trọng hướng về số đông dễ làm nẩy sinh hướng đi và thành tựu mới.

Triều Tây Sơn mới tổ chức được *khoa thi Hương,* chưa tổ chức được *khoa thi Tiến sĩ.* Nhưng nhiều vị đại khoa được sử dụng. Ngoài Nguyễn Thiếp còn các ông Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Ngô Thì Nhậm v.v...

KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN

Vương Triều Nguyễn trực tiếp giành ngôi Vua từ Vương triều Tây Sơn - một triều đại từ *"áo vải cờ đào" "giúp dân dựng nước"* (Lê Ngọc Hân - **Ai Tư Văn**). Sau này triều Nguyễn lại để đất nước rơi vào tay xâm lăng, nhân dân chịu nô lệ, nên những thành tựu về văn hóa mà triều Nguyễn cố gắng kế thừa tạo dựng có phần mờ nhòa trước hậu thế.

Về mặt giáo dục, khoa cử triều Nguyễn đã đạt được những thành tựu đặc sắc bên cạnh những hạn chế, bởi nguyên nhân trọng yếu : chế độ giáo dục khoa cử với những ưu việt ở thời Trung đại đã và đang trở thành lạc hậu trong xu thế lịch sử từ Trung đại chuyển sang Cận đại.

Nhà Nguyễn xây dựng nhà Quốc học tại kinh đô Huế, tổ chức học hiệu ở phủ huyện. Về sách giáo khoa ngoài *Tứ thư, Ngũ kinh* có *Bắc sử* (Bắc sử chú ý tóm tắt), *Nam sử* cũng được biên soạn cùng với các loại thư : **Hội điển - Địa lý - Lịch sử**... và trở thành hệ thống giáo khoa thư. Chế độ khoa cử luôn được định lập rồi sửa đổi, nhằm thu được hiệu quả. Mọi định chế về khoa cử lấy khuôn mẫu khoa cử thời Lê sơ, nhưng cũng có những khác biệt. Bên cạnh khoa thi Tiến sĩ còn tổ chức nhiều *chế khoa, ân khoa.*

Khoa thi Hương :

Thi hương được triều Nguyễn tổ chức từ năm Đinh Mão - 1807, niên hiệu Gia Long thứ 6. Đây là kỳ thi độc lập, vì thời này triều Nguyễn chưa tổ chức được khoa thi Tiến sĩ. Khoa thi Hương này là một *ân khoa.* Kỳ thi Hương này mới có 6 trường : Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Thanh Hoa, và Nghệ An.

Sau này, khoa Tiến sĩ được tổ chức thì *thi Hương* là cấp thi đầu tiên trong 3 cấp thi : Hương (cấp địa phương), Hội (cấp trung ương do Bộ lễ chủ trì), Đình hay Điện (cấp trung ương, Hoàng đế chủ trì).

Học vị thi Hương có hai bậc, bậc cao là *Cử nhân* (*Hương cống* thời Lê) được tham dự thi Hội ; *Tú tài* (*Sinh đồ* thời Lê) không được dự thi Hội. Dân gian gọi

các ông đồ *Tú tài* hai khoa là *Tú kép*, ba khoa là *Tú mền*, bốn khoa là *Tú đụp*. Từ khoa thi Hương đầu tiên này đến khoa thi Hương cuối cùng năm 1918, triều Nguyễn đã tổ chức 47 khoa, lấy đỗ khoảng 5000 Cử nhân.

Khoa thi Tiến sĩ :

Nhà Nguyễn mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên vào năm Nhâm Ngọ - 1822 niên hiệu Minh Mệnh thứ 3. Khoa Nhâm Ngọ mới lấy đỗ 8 *Tiến sĩ*, 1 *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* và 7 *Đệ tam giáp Tiến sĩ đồng xuất thân*. Như vậy, các Tiến sĩ thời Nguyễn xếp hạng cũng giống thời Lê. Ngay từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên này không chọn Tiến sĩ nhất giáp ; các khoa Tiến sĩ sau đã có nhất giáp cũng không lấy *Đệ nhất giáp Đệ nhất danh* tức *Trạng nguyên*, chỉ lấy *Đệ nhất giáp Đệ nhị danh* tức *Bảng nhãn* và *Đệ nhất giáp Đệ tam danh* tức *Thám hoa*. Không phải vì lý do không có người tài đỗ cao, mà triều Nguyễn quy định : chức không đặt Tể tướng; tước không phong Vương cho người ngoại tộc ; cung phi không lập *Hoàng hậu* ; Đệ nhất giáp không lấy *Trạng nguyên, tứ bất* (bốn không) này nhằm khẳng định vị trí tối cao duy nhất của *Hoàng đế*, tránh mọi hình thức dẫn đến phân quyền.

Khoa thi Tiến sĩ cũng được cố định về thời gian thi là 3 năm : *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*, thi Hương tất phải tổ chức trước vào các năm : *Tý, Ngọ, Mão, Dậu*. Từ thời Tự Đức có tổ chức xem thêm các *Chế khoa*.

Từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên (1822), đến khoa thi Tiến sĩ cuối cùng năm Kỷ Mùi - 1919 nhà Nguyễn tổ chức được 38 khoa thi.

Chế Khoa và Ân Khoa

Ngoài khoa thi Tiến sĩ có định kỳ, triều Nguyễn cũng tổ chức *Chế khoa* bất định kỳ, trong đó có *Ân khoa* là loại Chế khoa tổ chức vào các dịp lễ lớn (đại khánh) như lễ đăng quang thượng thọ.

Thời Tự Đức có tổ chức các *Chế khoa* sau :

- *Chế khoa Cát sĩ* : khoa *Cát sĩ* tổ chức năm Tân Hợi - 1851. Người dự thi bao gồm : *Giám sinh* đang theo học và chưa dự thi, *Cử nhân* đang học thêm để chờ kỳ thi sau tại *Quốc Tử Giám*, các học quan *Giáo thụ Huấn đạo* ; các *Tiến sĩ, Phó bảng* chưa ra làm quan, kể cả *Tú tài* (nhưng phải qua một kỳ sơ khảo). Đỗ *Chế khoa* cũng được phân : *Đệ nhất giáp cát sĩ cập đệ*, cũng như khoa Tiến sĩ, bảng này chỉ có Đệ nhị và Đệ Tam danh tương đương với *Bảng nhãn, Thám hoa*, không lấy *Đệ nhất danh* tương đương với *Trạng nguyên*.

Tiếp sau là hai bảng *Đệ nhị giáp cát sĩ xuất thân* tương đương với *Hoàng giáp*. *Đệ tam giáp cát sĩ đồng xuất thân* tương đương với *Đồng Tiến sĩ*. Các ân điển tương đương với *khoa Tiến sĩ*.

- *Chế khoa Nhã sĩ : khoa Nhã sĩ* tổ chức năm Ất Sửu - 1865, *Chế khoa* này có được khắc bia đá, nhưng ân điển không được bằng khoa Tiến sĩ.

Về *Ân khoa* triều Nguyễn tổ chức cả *Ân khoa thi Hương* như khoa năm Tân Tỵ - 1821 và cả *Ân khoa thi Hội* như khoa thi Giáp Tuất - 1848.

NGUYỄN VĂN THỊNH

Tài liệu tham khảo chính: Lê Quí Đôn **Kiến văn tiểu lục;** ***Phan Huy Chú*** **Lịch triều hiến chương loại chí; Đại Nam hội điển sự lệ** ***(Phần Bộ lễ)*** **Đại Việt sử ký toàn thư; Việt sử thông giám cương mục.**

HỆ THỐNG QUAN CHẾ TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Quan chế - chế độ quan lại là một trong những nét đặc sắc của chế độ chính trị, văn hóa Trung Quốc thời Cổ- Trung - Cận đại. Trên 4000 năm lịch sử văn minh Trung Hoa, những thế lực phong kiến thống trị điều hành đất nước Trung Quốc rất coi trọng việc thiết lập chế độ quan lại, tăng cường cơ cấu Nhà nước, đã tạo

nên lịch sử quan chế khá lâu dài. Việc ghi chép lại cơ cấu tổ chức quan chế các triều đại đã được bắt đầu từ thời Cổ đại. Kinh điển Nho giáo như **Chu Lễ ; Kinh Thư..** đều có ghi chép về hệ thống quan chế. Những bộ sử lớn như **Thông điển; Thông khảo** ; **Hội yếu, Hội điển...** đều có những phần ghi chép về quan chế các thời từ Hạ, Thương, Chu đến Nguyên, Minh, Thanh; quan chế Trung Quốc trải qua quá trình từ manh nha, phát triển biến đổi và dần dần đi tới hoàn thiện từ trung ương tới địa phương. Nó có các tầng lớp, các thứ bậc với chức, tước, phẩm, hàm, bổng lộc rõ ràng.

Chế độ đặt quan và chế độ chuyên chế Cổ, Trung đại là một tổng thể, nó tồn tại dựa vào nhau, thống nhất chặt chẽ ; chính thể chuyên chế cũng thông qua chế độ đặt quan mà biểu hiện, hoạt động. Lịch sử chế độ chuyên chế phong kiến Trung Quốc đã từng trải qua hai loại thể chế chính trị căn bản : thời Hạ, Thương, Chu là thể chế *quân chủ quý tộc* và từ thời Tần về sau là *Quân chủ phong kiến.*

Chế độ *quân chủ quý tộc* lấy quan hệ huyết thống để tổ chức xã hội, gia tộc, quốc gia, hợp thành một hệ thống. Hoàng tộc quyết định việc bổ nhiệm và bãi miễn quan liêu, khuyên can Vua. Quan hệ tông tộc thân hay sơ quyết định vị trí cao thấp trong chính quyền. Từ Vua cho chí quan viên đều có quyền thế tập.

Trong chế độ *quân chủ phong kiến,* quyền lực tập trung vào Hoàng đế. Ngôi Vua là "trí cao vô thượng", được quyền thế tập. Vua thông qua hệ thống quan mà điều khiển bộ máy chính quyền Nhà nước nhằm *"trị thiên hạ"*.

Đứng đầu các quan khi thì Tể tướng, khi thì Trưởng quan ở *Tam sảnh,* khi thì *Nội các,* mỗi thời có cách tổ chức hoặc tên gọi khác nhau nhưng nói chung xu thế ngày càng quy củ, chặt chẽ.

Chế độ *quân chủ quý tộc* kéo dài suốt ba triều đại : Hạ, Thương, Chu (Tây Chu), thời Hạ, Thương, dưới Đế (Vua), chức quan lớn nhất có quyền lực cao nhất là **Vu sử** đảm nhiệm công việc *Chiêm bốc* (xem bói), tế tự. Các văn bản giáp cốt đã sớm có ghi chép về các chức quan : **Hy hòa** (quản lãnh về pháp), **Quản sách** (quản việc văn thư), **Thủ tàng sử** (quản hồ sơ), **Đại lý** (quản tố tụng), **Tù nhân** (quản việc tù ngục), **Quan sư** (quản việc giáo dục), **Sư** (thầy dạy Vua), **Bảo hành** (quản việc ấn Vương). Chức **Vu sử** thường được thế tập.

Thời Tây Chu, chế độ quan có những biến chuyển quan trọng, quyền lực vốn tập trung trong tay **Vu sử** được phân chia ra cho các chức **Sử liêu, Khanh.** Sau đó, chế độ **"Tam công"** *(**Thái sư ; Thái phó ; Thái bảo**)* dần được thiết lập. **Tam công** do các thần nhân của nhà Vua đảm nhiệm. Dưới **Tam công** là **Lục khanh** (gồm có : **Trủng tể** ; (Thái tể) ; **Tư đồ ; Tông bá** ; (Thái tông bá) ; **Tư mã ; Tư khấu ; Tư không**).

Cùng với **Lục khanh, Khanh sĩ liêu** còn có **Thái sử liêu** *(**Tả sử, Hữu sử, Ngoại sử**),* họ chủ yếu đảm nhiệm công việc chép sử và kiêm nhiệm công việc cố vấn cho Vua, tham gia chính sự.

Thời Chu, xung quanh kinh thành đặt các chức : **Lục toại,** gồm **Toại sư** cai quản mỗi *Toại* (đơn vị hành chính thời đó). Đó chính là thời kỳ sơ khai của chế độ đặt quan cấp địa phương, việc này sẽ được hoàn thiện ở các giai đoạn tiếp theo.

Lịch trình quan chế thời kỳ *Quân chủ quý tộc* (Hạ, Thương, Chu) khá phức tạp, đa dạng, nhưng về đại thể có ba cấp: **Khanh ; Đại phu ; Sĩ.**

Nhà Tần thống nhất toàn bộ Trung Quốc, thành lập nên một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền. Thể chế chính trị *quân chủ phong kiến* hình thành, đưa chế độ tổ chức bộ máy quan lại vào một giai đoạn mới, quy mô lớn hơn, chặt chẽ và chi tiết hơn. Chế độ quan lại hình thành 2 bậc căn bản : Trên có **Tam Công**, dưới có **Cửu khanh.**

Sang thời Hán, về đại thể, quan chế vẫn theo thời Tần. Trung ương thiết lập **Tam công ; Cửu khanh**, sau thêm chức **Thượng thư lệnh** nắm quyền **Tể tướng** và một số chức vị khác. Thời kỳ này, quan chế địa phương cũng có những tiến triển và hoàn thiện hơn nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý thống nhất từ trung ương tới địa phương. Cấp địa phương chia làm các *Bộ*

(Châu) đặt quan **Thứ sử** quản lãnh, sau sửa thành 3 cấp quan : **Châu mục ; Quận thú ; Huyện lệnh.**

Bắt đầu từ thời trung Đường, lập ra *Tam sảnh* và *Lục bộ*. *Tam sảnh* và *Lục bộ* là một bước hoàn thiện thêm về quan chế. Cách tổ chức có *Tam sảnh, Lục bộ* được duy trì suốt nhiều triều đại về sau, mặc dù có nhấn mạnh hoặc giảm bớt quyền lực ở bộ phận này hay bộ phận khác. *Tam sảnh* gồm : *Thượng thư sảnh; Trung thư sảnh ; Môn hạ sảnh,* chức quan đứng đầu các sảnh là **Tể tướng.** *Lục bộ* gồm có : *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công*. Trưởng mỗi bộ là **Thượng thư,** phó là **Tả, Hữu thị lang.** Bộ lại bao gồm các ty do các chức **Lang trung** và **Viên ngoại** đảm nhiệm. Thời Đường còn đặt thêm ra *Cửu tự* **(Thái thường tự, Quang lộc tự...).**

Ngoài ra còn có *Ngũ giám* (như : *Quốc tử giám, Tướng tác giám*...) Quan chế địa phương thời Đường đặt ra ba cấp : Châu, Đạo và Huyện, ở mỗi cấp địa phương cũng đã đặt ra các chức quan cai quản.

Thời Tống, chế độ quan chế kế thừa nhiều của thời Đường, nhất là mô hình quan chế trung ương. Riêng quan chế địa phương cấp Châu, Huyện lại do triều đình cử các quan ở kinh đô đến nhậm chức.

Đời Nguyên, *Trung thư sảnh* cai quản *Lục bộ*. Toàn quốc chia làm 10 hàng tỉnh. Trưởng quan ở tỉnh là chức cao nhất, các chức địa phương giống như trung ương có : **Thừa tướng ; Bình chương ; Tả, Hữu thừa, Tham tri chính sự**. .. Dưới hàng tỉnh đặt các Lộ, dưới Lộ đặt Châu.

Đến thời Minh, quan chế trung ương bỏ *Trung thư sảnh*, đổi thành *Nội các ; Cửu tự* giảm còn *Ngũ tự ; Ngũ Giám* giảm còn *Tam giám*. Địa phương vẫn chia làm 3 cấp, nhưng đổi Đạo, Châu, Huyện thành Tỉnh, Phủ, Huyện.

Đời Thanh kế thừa chế độ quan chế vốn có. Riêng quan chế địa phương thì ít nhiều có khác : **Đô đốc** cai quản từ 1, đến 3 tỉnh, quản lý cả quân sự lẫn dân sự, hàng tỉnh có *Tuần Vũ, Bố chánh sứ* ; cơ quan thuộc Tuần Vũ có **Đô đốc ; Bố chánh sứ ; Án sát sứ.**

Quan chế thời Cổ Trung Quốc có lịch sử lâu đời và nhiều biến động, thực sự phong phú và phức tạp. Nó còn bao hàm các chế độ giám sát, thưởng phạt, đặc biệt là chế độ đào tạo và tuyển chọn quan lại **(Xem phần** ***chế độ khoa cử Trung Quốc*****)**, thực sự đem lại vẻ đặc thù của văn hóa Trung Hoa, góp phần làm phong phú văn hóa của nhân loại.

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TẦN

TAM CÔNG

Thừa tướng hoặc **Tướng quốc**

Kim ấn (ấn vàng) tử thụ (giải lụa tía)*.

Thái uý : Kim ấn, tử thụ, quản việc võ

Ngự sử đại phu : ngân ấn (ấn bạc) thanh thụ (giải lụa xanh). Chức phó của **Thừa tướng.**

CỬU KHANH

Phụng thường : ngân ấn, thanh thụ, trung nhị thiên thạch**, Cửu khanh phẩm trật giống nhau Quản việc tông miếu lễ nghi.

Lang trung lệnh : quản cung điện.

Vệ uý : quản vệ binh.

Thái bộc : quản xa mã.

Đình uý : quản việc hình.

Điển khách : quản việc dân tộc thiểu số.

Tông chính : quản thân thuộc.

Trị lật nội sử : quản lương thực của cải.

Thiếu phủ : quản thuế.

MỘT SỐ CHỨC QUAN TRUNG ƯƠNG KHÁC :

Trung uý : Trung nhị thiên thạch. quản việc tuần phòng ở kinh sư.

Tướng tác thiếu phủ : ngân ấn - Thanh thụ. Trung nhị thiên thạch quản công việc cung thất.

* *Phẩm trật, quan chế thời Tần dùng chất liệu ấn con dấu và màu sắc của thụ (giải lụa) để phân biệt.*

** *Xưa lộc của các quan được trả bằng lương thực, đơn bị là Thạch.*

Chiêm sự : phẩm trật như trên. Quản công việc thuộc về Hoàng hậu, Thái tử.

Điển Thuộc quốc : phẩm trật như trên. Quản công việc về dân tộc thiểu số.

Nội sử : phẩm trật như trên. Quản công việc kinh sư.

Chủ uý : phẩm trật như trên. Quản công việc chư hầu

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

Quận có : **Giám ngự sử, Quận thú, Quận uý, Quận thừa, Trưởng sư.**

Huyện có : **Huyện lệnh** (Huyện trưởng), **Huyện thừa, Huyện uý.**

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TÂY HÁN

TAM THÁI

- **Thái sư, Thái phó, Thái bảo.** Tam thái đặt chức không thường xuyên để phụ tá Hoàng đế. Phẩm trật như nhau : Kim ấn, Tử thụ.

TAM CÔNG :

- **Thừa tướng** sau đổi là **Tướng quốc,** rồi lại đổi **Đại tư đồ,** coi chung và phụ tá Hoàng đế ; Kim ấn, Tử thụ, Vạn Thạch.

- **Thái uý** sau đổi là **Đại sư mã** ; Kim ấn, Tử thụ, Vạn thạch. Quản quân đội.

- **Ngự sử đại phu.** Sau đổi là **Đại tư không** : Kim ấn, Thanh thụ, Vạn thạch (trên **khanh**). Quản việc nghị luận, kiểm soát.

CỬU KHANH :

- **Phụng thường** sau đổi là **Thái thường**; Ngân ấn, Thanh thụ, Trung nhị Thiên thạch. Quản lễ nhạc.

- **Lang trung lệnh :** phẩm trật Cửu khanh như nhau.

- **Vệ uý** sau là **Trung đại phu lệnh** (đời Cảnh đế). Quản đồn lính, bảo vệ các dinh.

- **Thái phó :** quản xa mã.

Đình uý sau đổi là **Đại lý** (đời Cảnh đế) : Ngân ấn, Thanh thụ quản hình ngục.

Điển khách sau đổi **Đại hành lệnh** (đời Cảnh đế) ; **Đại hồng lô** (đời Vũ đế). Quản tân khách, quản các việc dân tộc thuộc vùng biên giới.

- **Tông chính** sau đổi **Tông bá** (đời Bình đế). Quản các việc thân thuộc

- **Trị lật nội sử,** sau đổi **Đại nông lệnh** (đời Cảnh đế), **Đại tư nông** quản lương thực và của cải.

Thiếu phủ : quản tô thuế rừng núi, ao đầm.

CUNG QUAN

- **Chiêm sư :** Nhị thiên thạch. Quản công việc phục vụ Thái tử.

Trưởng tín chiêm sư : Trưởng tín thiếu phủ ; Trưởng nhạc thiếu phủ : quản các cung Hoàng hậu. Nhị thiên thạch.

- **Tướng hành** hay **Đại trưởng thu :** Nhị thiên thạch, của Hoàng hậu điều hành.

Thái tử thái phó ; Thái tử thiếu phó : Nhị thiên thạch, dạy Thái tử.

QUÂN QUAN

- **Đại tướng quân :** đặt thời Hán Vũ đế. Có thời ở trên "công"

- **Phiêu kỵ tướng quân :** không đặt thường xuyên, quản công việc cầm quân và chinh phạt

- **Xa kỵ tướng quân ; Vệ tướng quân** và **Tiền hậu tả hữu quân :** Nhiệm vụ như **Phiêu kỵ tướng quân.**

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI ĐÔNG HÁN.

NGŨ PHỦ

Gồm : **Thượng Công ; Tam công ; Tướng quân.**

THƯỢNG CÔNG

- **Thái phó :** Vạn Thạch. Chức này chỉ đặt vào thời Vua mới lên ngôi lo việc phụ tá.

- **Thái uý** hay **Đại tư mã** (đặt thời Linh đế). Ngọc ấn - Tử thụ- Vạn thạch, quản việc binh trong nước, nước có đại sự phải cùng với **Tư đồ, Tư không** lo việc.

TAM CÔNG

- **Tư đồ** hay **Đại Tư đồ** (đặt thời Quang Vũ) ; **Thừa tướng** (đặt thời Hiến đế Kiến An) phẩm trật như **Thái uý.** Quản dân sự, nước có đại sự cùng với **Thái uý, Tư không** lo việc.

- **Tư không** hay **Ngự sử đại phu** (đặt năm Kiến An 13). Phẩm trật như **Tư đồ,** quản dân sự, nước có đại sự cùng với **Thái uý, Tư đồ** lo việc.

TƯỚNG QUÂN

- **Đại Tướng Quân ; Phiêu Kỵ Tướng Quân ; Xa Kỵ Tướng Quân ; Vệ Tướng Quân ; Tiền hậu tả hữu Tướng Quân.** Phẩm trật như **Tam công**. Chức đặt bất thường, lo việc chinh phạt đánh, dẹp.

CỬU KHANH :

Tổ chức **Cửu khanh** Đông Hán giống như Tây Hán. Phẩm trật Tê ấn - Thanh thụ - Trung nhị thiên thạch. Chức trưởng gia thêm chữ Anh.

- **Ngũ quan trung lang tướng :** Tế ấn - Thanh thụ - Trung nhị thiên thạch. Chủ quản cung điện, túc vệ.

- **Tả trung lang tướng.** Phẩm trật như **Ngũ quan lang**. Chủ quản Tả thự lang. Phẩm trật như trên.

- **Hữu trung lang tướng :** chủ quản hữu thự lang. Phẩm trật như trên.

- **Hổ phần trung lang tướng :** chủ quản Hổ phần túc vệ. Phẩm trật như trên.

- **Tập lâm trung lang tướng :** chủ quản Tập lâm lang, quản thị tòng túc vệ. Phẩm trật như trên.

- **Quang lộc đại phu :** quản việc cố vấn và ứng đối. Phẩm trật như trên.

- **Thượng thư lệnh :** quản mọi việc văn thư. Phẩm trật Tê ấn - Hắc thụ. Thiên thạch.

- **Thượng thư bộc xạ :** Tê ấn - Hắc thụ- lục bách thạch.

- **Lục tào thượng thư :** phẩm trật như trên. Quản văn thư.

- **Thị lang :** Tê ấn - Hoàng thụ - Tứ bách thạch. Khởi thảo văn thư v.v...

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

* CHÂU :

- **Thích sử :** Tê ấn - Hắc thụ - Lục bách thạch. Quản tuần hành quận quốc, xét tù ngục...

- **Mục :** Nhị thiên thạch. Quản công việc trong châu.

- **Thái thú :** Nhị thiên thạch. Quản trị dân, tiến hiền, khuyến nông, xử kiện tụng, trừ gian v.v.v...

- **Thừa :** (Quận biên giới làm trưởng sử). Giúp **Thái thú.**

* HUYỆN :

- **Huyện lệnh ; Huyện trưởng : Lệnh** thiên thạch, **Trưởng** tứ bách thạch đến tam bách thạch. Đều quản việc trị dân, khuyến thiện, khuyến nghĩa, ngăn cấm gian ác, xử kiện, đánh giặc.

- **Huyện thừa :** văn thư.

- **Uý :** dẹp trộm cướp.

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI ĐƯỜNG

TAM SƯ :

- **Thái sư ; Thái phó ; Thái bảo :** Chánh nhất phẩm.

TAM CÔNG :

- **Thái uý ; Tư đồ ; Tư không :** Chánh nhất phẩm.

Tam sư; Tam công là loại hư hàm, địa vị rất cao, chỉ ban mà không có nắm giữ chức thực tế, cũng không thường đặt.

THƯỢNG THƯ SẢNH :

- **Thượng thư lệnh** (1 người) : Chánh nhị phẩm.

- **Thượng tư tả bộc xạ** (1 người) : Tòng nhị phẩm ; thống lĩnh ba bộ : Bộ lại, Bộ hộ, Bộ lễ.

- **Thượng thư hữu bộc xạ :** (1 người) : Tòng nhị phẩm ; thống lĩnh ba bộ : Bộ binh, Bộ hình , Bộ công.

- **Lục bộ thượng thư** (mỗi bộ 1 người) : Chánh tam phẩm.

- **Lục bộ thị lang** (mỗi bộ 2 người). Chánh tứ phẩm thượng.

- **Thượng thư tả thừa** (mỗi bộ 1 người) : Chánh tứ phẩm thượng, quản 12 ty của ba bộ : Bộ lại, Bộ hộ, Bộ lễ.

- **Thượng thư hữu thừa** (mỗi bộ 1 người) : Tòng ngũ phẩm thượng. Quản 12 ty của ba bộ : Bộ binh, Bộ hình, Bộ công.

- **Tả, Hữu Ty lang trung** (mỗi ty 1 người) : Tòng ngũ phẩm thượng : chức phó Tả, Hữu thừa.

MÔN HẠ SẢNH :

- **Thị trung** (2 người) : nguyên Chánh tam phẩm, sau thăng Chánh nhị phẩm.

- **Môn hạ thị lang** (2 người) : nguyên Chánh tứ phẩm thượng, sau thăng Chánh nhị phẩm.

- **Cấp sự trung** (4 người) : Chánh ngũ phẩm thượng.

- **Tả tán ky thường thị** (2 người) : Tòng tam phẩm.

- **Gián nghị đại phu** (4 người) : Chánh tứ phẩm hạ.

- **Khởi cư lang** (2 người) : Tòng lục phẩm thượng.

- **Tả bộc khuyết :** Tòng cửu phẩm.

- **Điển nghị** (2 người) : Tòng cửu phẩm.

- **Thành môn lang** (4 người) : Tòng lục phẩm thượng.

- **Phù bảo lang :** Tòng lục thượng phẩm.

- **Hoằng văn quán trực học sĩ :** Lục phẩm.

- **Hiệu thư lang** (2 người) : Tòng cửu phẩm thượng.

TẬP HIỀN ĐIỆN THƯ VIỆN :

- **Tập hiền học sĩ :** Ngũ phẩm.
- **Tập hiền trực học sĩ :** Lục phẩm.
- **Thị giảng học sĩ.**
- **Tu soạn quan.**
- **Hiệu lý quan.**
- **Đãi chế quan.**
- **Kiểm thảo quan.**

HÀN LÂM VIỆN :

Học sĩ (6 người).

Đãi chiếu.

BÍ THƯ SẢNH :

- **Bí thư sảnh** (còn gọi là Lan đài ; Lân đài).

- **Bí thư giám** (1 người) : Tòng tam phẩm thượng.

- **Bí thư lang** (4 người) : Tòng lục phẩm thượng.

- **Hiệu thư lang** (8 người) : Chánh thất phẩm thượng.

NGỰ SỬ ĐÀI

- **Ngự sử đại phu** (1 người) : Tòng tam phẩm, sau thăng lên chánh tam phẩm.

- **Ngự sử trung thừa** (2 người) : Chánh tứ phẩm hạ.

- **Thị ngự sử** (4 người) : Tòng lục phẩm hạ.

- **Ngự sử đài** thời Đường chia làm 3 đơn vị : Đài viện, Điện viện, Sát viện.

QUỐC TỬ GIÁM :

- **Quốc tử tế tửu** (1 người) : Tòng tam phẩm.

- **Quốc tử tư nghiệp :** Tòng tứ phẩm hạ.

- **Quốc tử thừa** (1 người) : Tòng lục phẩm hạ.

- **Chủ bạ** (1 người) : Tòng thất phẩm hạ.

- **Quốc tử bác sĩ** (2 người) : Chánh ngũ phẩm thượng.

- **Thái học bác sĩ** (3 người) : Chánh lục phẩm thượng.

- **Quốc tử trợ giáo** (2 người) : Tòng lục phẩm thượng.

- **Tứ môn bác sĩ** (3 người) : Chánh thất phẩm thượng.

- **Luật học bác sĩ** (1 người) : Tòng bát phẩm hạ.

- **Thư học bác sĩ** (1 người) : Tòng cửu phẩm hạ.

- **Toán học bác sĩ** (1 người) : Tòng cửu phẩm hạ.

- **Ngũ kinh bác sĩ** (1 người) : Ngũ phẩm.

- **Quảng văn quán bác sĩ** (2 người) : Chánh lục phẩm thượng.

Thời Đường, Quốc Tử Giám quản "lục học" là : *Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Luật học, Thư học và Toán học*. Quốc Tử Giám còn gọi là *Đại Tư Thành, Thành quân.*

ĐIỆN TRUNG SẢNH :

Quản lý các công việc phục vụ Hoàng đế : xa mã, y phục v.v ... Dưới sảnh thiết lập 6 cục : *Thượng thực, Thượng dược, Thượng y, Thượng xá v.v...*

- **Điện Trung giám** (1 người) : Tòng tam phẩm.

- **Thiếu giám** (2 người) : Tòng tứ phẩm hạ.

- **Thừa** (2 người) : Tòng ngũ phẩm thượng.

NỘI THỊ SẢNH :

Quản công việc trong nội cung cũng lập 6 cục.

- **Nội thị sảnh.** (4 người) : Tòng tứ phẩm thượng.

- **Nội thường thị** (6 người) : Chánh ngũ phẩm thượng. Ngoài ra còn các **Tự**. (lược)

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG THỜI ĐƯỜNG

ĐẠO :

- **Quan sát sứ** (mỗi đạo một người) hoặc đặt **Tuần sát sứ ; Án sát sứ...**

- **Tiết độ sứ :** thời Đường, các vùng biên giới lập 8 tiết độ sứ. ở các địa phương trong nội Trung Quốc cũng đặt các Tiết độ sứ.

CHÂU :

Từ 4 vạn hộ trở lên là *Thượng Châu,* 2 vạn hộ trở lên gọi là *Trung Châu,* không đủ 2 vạn hộ là *Hạ Châu.*

- **Thích sử** (mỗi Châu 1 người). Thượng Châu : Tòng tam phẩm. Trung Châu : Chánh ngũ phẩm thượng ; Hạ Châu : Chánh tứ phẩm hạ.

- **Biệt giá :** (mỗi Châu một người). Thượng Châu : Tòng tứ phẩm hạ. Trung Châu : Chánh lục phẩm thượng, Hạ Châu: không đặt chức này.

- **Trưởng sử** (mỗi Châu một người). Thượng Châu : Tòng ngũ phẩm thượng. Trung Châu : Chánh ngũ phẩm hạ. Hạ Châu : không đặt chức này.

- **Tư mã** - (mỗi Châu 1 người) Thượng Châu : Tòng ngũ phẩm hạ, Trung Châu : Chánh lục phẩm thượng, Hạ Châu : Tòng lục phẩm thượng.

- **Lục sự tham quân sự** - (mỗi Châu một người). Thượng Châu : Tòng thất phẩm thượng. Trung Châu : Chánh bát phẩm thượng. Hạ Châu : Tòng cửu phẩm hạ.

- **Lục sự** - (mỗi Châu 1 đến 2 người) Thượng Châu : Tòng cửu phẩm thượng. Trung Châu : Tòng cửu phẩm thượng. Hạ Châu : Tòng cửu phẩm hạ.

- **Lục tào tham quân sự**- Mỗi tào : 1 người. Thượng Châu : Tòng thất phẩm hạ. Trung Châu : Tòng bát phẩm hạ. Hạ Châu : Tòng bát phẩm hạ. Thời Đường Lục Tào là : Ty công, Ty thương, Ty hộ, Ty binh, Ty sĩ. Hạ châu thì chỉ có : Ty thương, Ty bộ, Ty pháp.

- **Tham quân sự** - (Thượng Châu 4 người, Trung Châu 3 người, Hạ châu 2 người). Thượng Châu : Tòng bát phẩm hạ. Trung Châu : *Chánh* cửu phẩm hạ. Hạ Châu : Tòng cửu phẩm hạ.

PHỦ

- **Mục :** Tòng nhị phẩm. Chức quan này chỉ đặt ở các Phủ Kinh Đào, Hà Nam, Thái Nguyên.

- **Doãn :** Tòng tam phẩm- chức này chỉ đặt các Phủ Kinh Đào, Hà Nam, Thái Nguyên.

- **Thiếu doãn :** hai người, cũng chỉ đặt ở các phần nói trên : Tòng tứ phẩm hạ.

- **Các phủ ty lục tham quân :** Chánh thất phẩm- mỗi Ty của Phủ hai người.

- **Các Phủ lục tào tham quân sự :** Chánh thất phẩm hạ - mỗi tào 2 người.

- **Các Phủ tham quân sự** - mỗi Phủ 6 người : Chánh bát phẩm hạ.

ĐÔ ĐỐC PHỦ :

- **Đô đốc :** Đại phủ : Tòng nhị phẩm. Trung phủ : Chánh tam phẩm thượng. Hạ phủ : Tòng tam phẩm.

- **Biệt giá :** Tứ phẩm.

- **Trưởng sử :** Đại phủ : Tòng tam phẩm. Trung phủ: Chánh ngũ phẩm. Hạ phủ : Tòng ngũ phẩm thượng.

- **Tư mã :** Đại phủ : Tòng tứ phẩm hạ. Trung phủ : Chánh ngũ phẩm hạ. Hạ phủ : Tòng ngũ phẩm thượng.

HUYỆN

- **Huyện lệnh :** tùy theo loại Huyện mà dao động từ Chánh ngũ phẩm thượng đến Tòng thất phẩm hạ.

- **Huyện thừa :** từ Tòng thất phẩm đến Chánh cửu phẩm hạ.

- **Chủ bạ :** từ Tòng bát phẩm thượng đến Tòng cửu phẩm thượng.

- **Úy** : từ Tòng bát phẩm hạ, đến Tòng cửu phẩm hạ.

- **Lục sự :** từ Tòng cửu phẩm hạ đến không vào hàng phẩm hàm.

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TỐNG (960-1279)

1/ TAM SƯ :

- **Thái sư** - Chánh nhất phẩm.

- **Thái phó** - Chánh nhất phẩm.

- **Thái bảo** - Chánh nhất phẩm. Từ niên hiệu Chính Hòa về sau gọi là Tam công. Nam Tống cũng gọi là Tam công.

2/ TAM CÔNG :

- **Thái uý**

- **Tư đồ**

- **Tư không**

Chính Hòa về sau gọi là **Tam cô,** gồm: **Thiếu sư ; Thiếu phó ; Thiếu bảo** cả ba đều là Chánh nhất phẩm. Nam Tống cũng gọi **Tam cô**.

3/ TỂ CHẤP :

- **Tể tướng :**

+ **Đồng trung thư môn ; Hạ bình chương sự,** Tòng nhất phẩm. Nguyên Phong về sau chia ra các chức : **Môn hạ đãi trung, Trung thư lệnh** và **Thượng thư lệnh** nhưng chỉ đặt danh mà không lấy người. Chính Hòa về sau thì đặt : **Tả phụ; Hữu bật,** hai chức này cũng không lấy người chỉ để hư danh. Chức **Tả bộc xạ** trước đây thì đổi thành **Thái tể.** Nam Tống đặt hai chức : **Tả thừa tướng** và **Hữu thừa tướng** đều hàng Chánh nhất phẩm.

+ **Tham tri chính sự** - chức này là Phó tướng, Chánh nhị phẩm. Nguyên Phong về sau : **Thượng thư tả bộc xạ** và **Thượng thư hữu bộc xạ**. Chính Hòa về sau lại đặt : **Thiếu tể** (đổi từ **Hữu bộc xạ**) và đặt chức **Môn hạ thị lang**. Nam Tống đặt chức **Tham tri chính sự** (Phó tướng, Chánh nhị phẩm).

- *Khu mật viện :*

+ **Sứ** (hoặc gọi **Tri viện sự**) - Tòng nhất phẩm. Từ Nguyên Phong về sau phân làm 2 chức : **Tri viện sự** và **Đồng tri viện sự.** Nam Tống cũng có 2 chức tương đương là **Sứ** (Tòng nhất phẩm) và **Phó sứ**.

+ **Phó sứ** (hoặc gọi là **Đồng tri viện sự**) - Chánh nhị phẩm. Từ Nguyên Phong gọi là **Kiểm thư viện sự.** Chính Hòa lại đặt thêm **Đồng kiểm thư viện sự.** Nam Tống gọi là **Tri viện sự** (Chánh nhị phẩm) và **Đồng tri viện sự** (cũng Chánh nhị phẩm).

4/ TAM SẢNH :

- *Môn hạ sảnh :*

+ **Thị trung** (chức này không thường trao). Nguyên Phong về sau đặt : **Thị lang ; Tả tán kỵ thường thị** - Chánh tam phẩm, nhưng chức này cũng không thường trao.

+ **Thị lang** - chức này Nguyên Phong về sau gọi là **Tả gián nghị đại phu** - (1 người Tòng tứ phẩm).

- *Trung thư sảnh :*

+ **Lệnh** (hư chức), Nguyên Phong về sau gọi **Thị lang.**

+ **Thị lang** - Nguyên Phong về sau gọi : **Tả tán kỵ thường thị,** nhưng không thường trao, (Chánh tam phẩm). Ngoài ra, còn đặt thêm các chức dưới **Thị lang** là **Hữu gián nghị đại phu** (1 người, Tòng tứ phẩm) ; **Hữu chính ngôn** (1 người, Tòng thất phẩm).

- *Thượng thư sảnh :*

+ **Lệnh** (có chức nhưng không trao cho người giữ).

+ **Tả bộc xạ** (Chánh tướng), từ Chính Hòa về sau gọi là **Thái tể,** (Chánh tướng).

+ **Hữu bộc xạ** - (Chánh tướng), Từ Chính Hòa về sau gọi là **Thiếu tể** (cũng là Chánh tướng).

+ **Tả thừa** (Phó tướng).

+ **Hữu thừa** (Phó tướng).

5/ TAM TY SỨ.

- **Sứ** (1 người).

- **Phó sứ** (3 người).

6/ HỌC SĨ VIỆN. (Viện học sĩ)

- **Hàn lâm học sĩ** (Chánh tam phẩm). Nam Tống gọi là **Đoan minh điện học sĩ.**

- **Sùng chính điện thuyết thư** - Tòng thất phẩm. Nguyên Phong về sau gọi là **Hàn lâm thị độc học sĩ :** Chánh thất phẩm, lại đặt thêm **Hàn lâm thị giảng học sĩ** : Chánh thất phẩm, lại đặt thêm **Hàn lâm thị giảng học sĩ** : Chánh nhất phẩm.

7/ GIÁN VIỆN

- **Tri gián viện đại nhân**

8/ LỤC BỘ

- Bộ lại :

+ **Tri thẩm quan viện** (2 người). Nguyên Phong về sau : **Trưởng thư** 1 người (Trưởng, Tòng nhị phẩm).

+ **Phán bộ sự** (2 người). niên hiệu Nguyên Phong về sau : **Thị lang** một người (Phó, Tòng tam phẩm).

- Bộ hộ :

_ **Phán bộ sự** (2 người). Nguyên Phong về sau : Thượng thư 1 người (trưởng, Tòng nhị phẩm), thị lang 2 người (phó, Tòng tam phẩm).

- Bộ lễ :

+ **Phán lễ nghi viện** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Thượng thư** 1 người (trưởng, Tòng nhị phẩm). Thời Nam Tống không thường đặt ra chức này, nếu có hàm Tòng nhị phẩm.

+ **Phán bộ sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Thị lang** 1 người (Phó, Tòng tam phẩm).

- Bộ binh :

+ **Phán bộ sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Thượng thư** 1 người (trưởng, Tòng nhị phẩm), **Thị lang** 1 người (Phó, Tòng tam phẩm).

- Bộ hình :

+ **Tri thẩm hình viện** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Thượng thư** 1 người (trưởng, Tòng nhị phẩm).

+ **Phán bộ sự** (1 người). Nguyên Phong về sau **Thị Lang** 2 người (Phó, Tòng tam phẩm). - Bộ Công.

+ **Phán bộ sự** (1 người) Nguyên Phong về sau : **Thượng thư** một người (tòng nhị phẩm), **Thị lang** 1 người (tòng tam phẩm).

9/ NGỰ SỬ ĐÀI.

- **Đại phu :** (không trao Chánh phẩm, Tòng nhị phẩm). Niên hiệu Chính Hòa về sau : Trung Thừa (1 người Tòng tam phẩm).

- **Trung thừa** (Tòng tam phẩm). Nguyên Phong về sau : Trung thừa (1 người trưởng, Tòng tam phẩm).

- **Điện trung thị ngự sử** (Chánh thất phẩm).

- **Giá sát ngự sử** (Tòng thất phẩm).

10/ CỬU TỰ (chín tự)

- Thái thường tự :

+ **Phán tự sự.** Niên hiệu Nguyên Phong về sau : *Khanh* (1 người, trưởng)

+ **Phán thái thường lễ viện.** Nguyên Phong về sau : **Thiếu khanh** (1 người, Phó).

- Sùng chính tự :

+ **Tri đại tông chính sự** (1 người).

+ **Phán thị sự** (2 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng). Nam Tống : **Khanh** (không thường đặt chức này). Nguyên Phong về sau còn đặt thêm chức **Thiếu khanh** 1 người (Phó). Nam Tống **Thiếu khanh** (1 người).

- Quang lộc tự :

+ Phán tự sự (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng), **Thiếu khanh** (1 người Phó).

- Vệ Uý tự :

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau **Khanh** (1 người trưởng), **Thiếu khanh** (1 người Phó).

- Thái bộc tự :

+ **Quần mục sư** 1 người. Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng).

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng), **Thiếu khanh** (2 người Phó). Chính Hòa về sau **Khanh** (1 người trưởng) ; **Thiếu khanh** (1 người phó).

- Đại lý tự :

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng) ; **Thiếu khanh** (2 người, phó). Nam Tống: **Khanh** (1 người(trưởng) ; **Thiếu khanh** (1 người phó).

- Hồng lô tự :

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người, trưởng); **Thiếu khanh** (1 người Phó).

- Ty nông tự :

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng) ; **Thiếu khanh** (1 người Phó).

- Thái phủ tự :

+ **Phán tự sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Khanh** (1 người trưởng) **Thiếu khanh** (1 người Phó).

10/ NGŨ GIÁM

- Quốc Tử Giám :

+ **Phán giám sự** (2 người). Nguyên Phong về sau : **Tế tửu** (1 người, trưởng), Tòng tứ phẩm).

+ **Tư nghiệp :** Tống sơ không đặt , Nguyên Phong về sau đặt (1 người, Phó, Chánh lục phẩm)

- Thiếu phủ giám :

+ **Phán giám sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Giám** (1 người trưởng) ; **Thiếu giám** (1 người Phó)

- Tướng tác giám :

+ **Phán giám sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Giám** (1 người) Thiếu giám (1 người Phó).

- Quân khí giám :

+ **Lãnh ư tam ty** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Giám** (1 người trưởng) ; **Thiếu giám** (1 người Phó).

- Đô thuỷ giám :

+ **Phán giám sự** (1 người). Nguyên Phong về sau : **Sứ giả** (1 người).

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG THỜI TỐNG

1/ LỘ: (Đơn vị hành chính thời Tống):

- Chuyển vận ty :

+ **Chuyển vận sứ : Chuyển vận sứ** nắm giữ tài sản của một *Lộ*, lại kiêm cả công việc của Giám sát quan lại.

+ **Phó sứ.**

+ **Phán quan.**

- Đề hình ty :

+ **Đề điểm hình ngục công sự**. Ty đề hình ban đầu thuộc chuyển vận sứ, đến đời Tống Chân Tông chia ra : Đề hình nắm công việc hình ngục. Thời Nam Tống gọi ty *Đề hình* là *Hiến ty.*

- Đề cử thường bình ty :

+ **Đề cử thường bình trà diêm công sự :** chức này nằm giữ các công việc của kho *Chưởng Nghĩa, Thường Bình,* quản lý chợ búa, thủy lợi. Thời Nam Tống gọi là *Thương ty.*

- **Đề cử học sư :** đời Tống Huy Tông đặt ra, nắm giữ việc học chính của một Lộ, Châu, Huyện, không lâu sau thì bỏ .

- Kinh lược an phủ ty :

+ **Kinh lược an phủ sứ.**

Thời Tống sơ do có chiến tranh với người Tây Hạ, tại khu vực men theo Thiểm Tây đặt ra chức này, về sau ở các vùng Quảng Châu, Quế Châu cũng đặt. Nam Tống gọi chức đó là Sứ ty.

Các chức quan : **Đề học; Thường bình; Đề hình; Chuyển vận** của các Lộ đều gọi là **Giám ty.** Các Lộ còn đặt ra các ty : *Đề cử trà diêm ty, Đề cử trà mã ty, Đề cử khoáng dã ty, Đề cử thị bách ty.*

2/ PHỦ.

- **Tri phủ sự :** (1 người) (hoặc đặt **Phủ doãn, Thiếu doãn**). **Khai Phong phủ doãn,** Chánh tam phẩm. **Khai Phong phủ thiếu doãn,** Tòng lục phẩm. Từ đời Tùy trở về trước chưa có "Phủ". Lấy tên **"Phủ"** đặt cho các khu vực của kinh đô bắt đầu từ đời Đường. Đời Tống dựa theo đời Đường, ở Thủ đô cũng như nhiều vùng địa phương gọi là **"Phủ"**. Ví

** Nguyên Phong là niên hiệu.*

dụ như Đông Kinh là Phủ Khai Phong, Tây Kinh là **Phủ Nam Phong**, Nam Kinh là **Phủ Ứng Thiên,** Bắc Kinh là **Phủ Đại Danh.** Về sau, các vị Đế Vương chưa lên ngôi được cấp đất đai gọi Phong ấp, đến khi lên ngôi những đất được phong ấp ấy đều thăng lên làm Phủ.

- **Phán quan** (một chức quan trong Phủ).

- **Suy quan**

3/ CHÂU

Đời Tống không đặt chức **Thái thú. Thích sử** chỉ là hư hàm.

- **Phán mỗ châu sự (Thích sử)** (Tòng ngũ phẩm).

- **Quyền tri mỗ Châu quân Châu sự** (gọi tắt là **tri châu**).

- **Thông phán** (Tòng bát phẩm).

- **Kiểm thư phán quan thính công sự** (Tòng bát phẩm).

- **Suy quan ; phán quan** (Tòng bát phẩm).

- **Chư tào quan.** (Tòng bát phẩm). **Chư tào quan** gồm có : **Hộ tào tham quân ; Ty pháp tham quân; Ty lễ tham quân ; Lục sự tham quân.**

4/ QUÂN :

- **Tri mỗ quân sự** (tương tự như **Giang âm quân**).

5/ GIÁM :

- **Tri mỗ giám sự** (tương tự như **Lợi quốc giám**).

6/ HUYỆN :

- **Tri huyện (huyện lệnh).**

Huyện loại *"Xích"* Chánh thất phẩm, huyện *"Kỳ"* Chánh bát phẩm, còn các loại huyện khác Tòng bát phẩm.

- **Huyện thừa :** (chức này các ấp nhỏ không đặt). Huyện Xích Chánh bát phẩm, huyện Kỳ Tòng bát phẩm, các huyện khác Tòng cửu phẩm.

- **Chủ bạ.** (ấp nhỏ không đặt chức này, lấy chức **uý** cho kiêm). Huyện *Xích* tòng bát phẩm, huyện *Kỳ,* Chánh cửu phẩm, các huyện khác Tòng cửu phẩm.

Đời Tống cấp huyện chia làm 8 hạng:

Huyện *Xích* (Huyện trong kinh thành), Huyện *Kỳ* (ngoài kinh thành), Huyện *Vọng* (bốn ngàn hộ trở lên), Huyện *Khẩn* (ba ngàn hộ trở lên, Huyện *Thượng* (hai ngàn hộ trở lên), Huyện *Trung* (một ngàn hộ trở lên), Huyện trung *Hạ* (không đủ một ngàn hộ, Huyện *Hạ* (năm trăm hộ trở xuống). Đời Tống ban đầu lấy các quan triều đình đưa đi làm **Tri Huyện** nhưng sau bỏ **lệnh** chỉ còn tên gọi **Tri Huyện.**

- **Uý.** Huyện *Xích* Tòng bát phẩm, Huyện *Kỳ* Chánh cửu phẩm các loại Huyện khác là Tòng cửu phẩm.

QUAN CHẾ THỜI NGUYÊN

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG :

1/ Tam công.

- **Thái sư** (Chánh nhất phẩm).

- **Thái phó** (Chánh nhất phẩm).

- **Thái bảo** (Chánh nhất phẩm).

2/ Trung thư sảnh :

- **Trung thư lệnh :** đời Nguyên lấy Hoàng Thái tử giữ chức **Trung thư lệnh**, địa vị của chức này đặc biệt cao.

- **Hữu thừa tướng ; Tả thừa tướng:** Chánh nhất phẩm. Đời Nguyên đặt chức **Hữu** ở vị trí cao hơn chức **Tả,** đây là điểm khác với nhiều triều đại khác. **Hữu thừa tướng** (1 người) ; **Tả thừa tướng** (1 người).

- **Bình chương chính sự** (4 người, tòng nhất phẩm).

- **Tả thừa** (1 người) ; **Hữu thừa** (1 người).

- **Tham tri chính sự** (2 người , Tòng nhị phẩm).

- **Tham nghị trung thư sảnh sự :** (4 người, Chánh tứ phẩm).

- **Tả ty lang trung** ; **Hữu ty lang trung** - mỗi chức hai người, Chánh ngũ phẩm).

3/ Lục bộ (sáu bộ) :

- **Thượng thư :** (mỗi bộ 3 người, Chánh tam phẩm).

- **Thị lang :** (mỗi bộ 2 người, đều Chánh tứ phẩm).

- **Lang trung :** (mỗi bộ 2 người, Tòng ngũ phẩm).

- **Viên ngoại lang :** (mỗi đơn vị 2 người, Tòng lục phẩm).

4/ *Khu mật viện* (Viện khu mật).

- **Khu mật sứ.**

- **Khu mật phó sứ :** Tòng nhị phẩm.

- **Khu mật viện phán :** Chánh lục phẩm.

- **Tri khu mật viện sự :** Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri khu mật viện sự :** Chánh nhị phẩm.

Đời Nguyên, chức **Khu mật sứ** là hư hàm do Hoàng Thái tử kiêm lãnh. Khi nào có hoạt động quân sự quy mô lớn thì đặt ra *"Hành khu mật viện"*, xong việc thì bỏ.

5/ *Ngự sử đài.* (Nội đài) :

- **Ngự sử đại phu :** Tòng nhất phẩm.

- **Ngự sử trung thừa :** Chánh nhị phẩm.

- **Thị ngự sử :** Tòng nhị phẩm.

- **Trị thư thị ngự sử :** Tòng nhị phẩm.

Triều Nguyên còn đặt một số đơn vị : *"Giang Nam chư đạo hành ngự sử đài"* ; *"Thiểm Tây chư đạo hành ngự sử đài"* gọi là *"Ngoại đài"*, phẩm trật tương tương nhau với một bậc gọi là "Ngoại đài".

6/ *Tuyên chính viện :*

- **Tuyên chính viện sứ** : Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh nhị phẩm.

- **Phó sứ :** Tòng nhị phẩm.

7/ *Tuyên huy viện* :

- **Tuyên huy viện sứ :** Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh nhị phẩm.

- **Phó sứ :** Tòng nhị phẩm.

8/ *Thái thường lễ viện.*

- **Thái thường lễ việt sứ :** Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh nhị phẩm.

9/ *Tướng tác viện* :

- **Tướng tác viện sứ :** Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh nhị phẩm.

10/ *Thông chính viện :*

- **Thông chính viện sứ :** Tòng nhất phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh nhị phẩm.

Các cơ quan khác như *Viện Hàn lâm, Viện Tập hiền* ; đặt quan theo như thể lệ các triều trước mà không có định rõ thành lệ riêng.

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

1/ *Hành trung thư tỉnh*

Đời Nguyên chia toàn quốc ra làm 11 *Hành trung thư tỉnh*. Chế độ *"Hành tỉnh"* (hay Hàng tỉnh) bắt đầu từ đó. Dưới *"Hành tỉnh"* có Phủ, Lộ lệ thuộc.

- **Thừa tướng :** Tòng nhất phẩm.

- **Bình chương :** Tòng nhất phẩm.

- **Hữu thừa ; Tả thừa :** Chánh nhị phẩm.

- **Tham tri chính sự :** Tòng nhị phẩm.

- **Lang trung :** Tòng ngũ phẩm.

- **Viên ngoại lang :** Tòng lục phẩm.

- **Đô sự :** Tòng thất phẩm.

2/ *Tuyên úy ty* (Ty tuyên uý) :

- **Đồng tri :** Tòng tam phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh tứ phẩm.

- **Phó sứ :** Chánh thứ phẩm.

- **Kinh lịch :** Tòng lục phẩm.

- **Đô sự :** Tòng thất phẩm.

3/ *Lộ :*

- **Vạn hộ phủ** : (đơn vị hành chính).

+ **Đạt lỗ hoa xích :** Chánh tam phẩm.

+ **Vạn hộ :** Chánh tam phẩm.

+ **Phó vạn hộ :** Tòng tam phẩm.

- *Tổng đốc phủ* (Phủ tổng đốc) :

+ **Đạt lỗ hoa xích :** Chánh tam phẩm.

+ **Tổng quản :** Chánh tam phẩm chức **Đạt lỗ hoa xích** lấy người Mông bổ nhiệm.

4/ Tán phủ (Phủ Tán) :

- **Đạt lỗ hoa xích :** Chánh tứ phẩm.

- **Tri phủ** (hoặc Phủ doãn) : Chánh tứ phẩm.

5/ Châu :

- **Đạt lỗ hoa xích :** Tòng tứ phẩm.

- **Tri châu** (hoặc Châu doãn) : Tòng tứ phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh lục phẩm. - **Phán quan :** Chánh thất phẩm.

6/ Huyện :

- **Đạt lỗ hoa xích :** Tòng lục phẩm.

- **Tri huyện** (hoặc Huyện doãn) Tòng lục phẩm.

- **Huyện thừa :** Chánh bát phẩm.

- **Chủ bạ :** Chánh cửu phẩm.

- **Uý:** Chánh bát phẩm.

- **Điển sử:** không vào hàng phẩm hàm.

QUAN CHẾ THỜI MINH

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG :

1/ *Tam công :*

- **Thái sư ; Thái phó ; Thái bảo** : Chánh nhất phẩm.

2/ *Tam cô :*

- **Thiếu sư ; Thiếu phó ; Thiếu bảo:** Tòng nhất phẩm.

3/ *Nội các :*

- **Đại học sĩ :** Chánh ngũ phẩm.

Hồng Vũ năm thứ 13 (1380), bỏ **Trung thư sảnh**. Năm thứ 15 (1382), đặt ra **Đại học sĩ.** Từ đời Nhân Tông trở về sau, những chức vị này dần dần được tôn sùng. Đời Tống Thế Tông định làm **Tứ điện** (gồm : **Trung cực điện ; Kiến cực điện; Văn hoa điện ; Vũ anh điện**), *Nhị các* (gồm : Văn uyên các; Đông các). *Tứ điện* và *Nhị các* còn gọi **Tứ điện đại học sĩ** và **Nhị các đại học sĩ.** Đó là cách thức tổ chức **Đại học sĩ.**

4/ *Lục Bộ* :

- **Thượng thư :** (mỗi bộ một người, Chánh nhị phẩm).

- **Tả thị lang ; Hữu thị lang :** (mỗi bộ 1 người, Chánh tam phẩm).

- **Các ty lang trung :** (mỗi bộ một người, Chánh ngũ phẩm).

- **Các ty viên ngoại lang :** (mỗi ty một người, Tòng ngũ phẩm)

- **Chủ sự :** (mỗi mơi một người, Chánh lục phẩm).

Thời Minh sáu bộ là : Lại, Hộ, Lễ, Bình, Hình, Công. Sáu bộ đó ngoài bộ Hộ và bộ Binh mỗi bộ có 13 *Ty ngoại,* còn lại 4 bộ mỗi bộ chỉ có 4 *ty ngoại*. Cả 6 bộ cộng lại : có 42 ty.

5/ *Viện đô sát :*

- **Tả đô ngự sử; Hữu đô ngự sử :** Chánh nhị phẩm.

- **Tả phó đô ngự sử ; Hữu phó đô ngự sử :** Chánh tam phẩm.

- **Tả thiêm đô ngự sử ; Hữu thiêm đô ngự sử** (Chánh tứ phẩm) ; **Tam thập đạo giám sát ngự sử.** (cuối đời Minh tăng lên 15 đạo **giám sát ngự sử**): Chánh thất phẩm.

Các quan viên của *Viện Đô sát* cộng cả thảy 110 người. Các *đạo giám sát ngự sử, Tuần án bản đạo,* sử gọi là *"tuần án"*. Viện Đô sát là sản phẩm riêng bắt đầu được đặt vào đời Minh, so với chế độ tổ chức *Ngự sử đài* của các đời trước khác nhau nhiều.

6/ *Các quan viên triều đình đặc phái* :

- **Tổng đốc.**

- **Tổng lý**.

- **Tuần phủ.**

Các chức **Tổng đốc; Tổng lý; Tuần phủ** thời Minh nhân việc mà đặt ra, không phải chức quan cố định thường xuyên, triều đình lấy các đại thần mà trao các việc này. Từ giữa đời Minh về sau **Tuần phủ** dần trở thành **Hành sảnh,** trên thực tế đây là chức trưởng quan, cùng với chức Tuần án của *Viện Đô sát* thành một hệ thống, gọi gộp là *"Nhị đài"*.

7/ *Viện Hàn lâm :*

- **Học sĩ :** (1 người Chánh ngũ phẩm.)

- **Thị độc hoặc sĩ :** (2 người, Tòng ngũ phẩm).

- **Thị giảng học sĩ :** (2 người, Tòng ngũ phẩm).

- **Thị độc :** (2 người, Chánh lục phẩm.)

- **Thị giảng :** (2 người, Chánh lục phẩm.)

- **Tu soạn** (sử quan) : (Tòng lục phẩm.)

- **Biên tu** (sử quan) : (Chánh lục phẩm.)

- **Kiểm thảo** (sử quan) : (Tòng thất phẩm.)

- **Đãi chiếu :** (Tòng cửu phẩm.)

Các quan *Viện Hàn Lâm* tham gia vào các công việc của thành viên Nội các, gọi là **Đại học sĩ.** Chế độ này, đời Thanh chỉ người có nguồn gốc từ **Hàn lâm xuất thân** mới được tham dự *Nội các* (nhập các). Không chỉ có Nội các mà ngay cả trưởng

quan của sáu bộ cũng có định lệ, chỉ lấy quan *Viện Hàn Lâm* sung vào. *Viện Hàn Lâm* đời Minh bao gồm cả các chức **Bí thư giám ; Sử quán ; Trứ tác cục ; Khởi cư lang ; Xá nhân** ; ở các triều trước.

8/ *Quốc Tử Giám :*

- **Tế tửu :** (1 người, Tòng tứ phẩm.)

- **Tư nghiệp :** (1 người, Chánh lục phẩm.)

- **Ngũ kinh bác sĩ :** (5 người, Tòng bát phẩm.)

- **Trợ giáo :** (15 người, Tòng bát phẩm.)

- **Học chính :** (10 người, Chánh cửu phẩm.)

Quốc Tử Giám nắm giữ công việc giáo dục cấp Quốc học nó gần gũi với *Viện Hàn Lâm*. Các Bác sĩ chia nhau chuyên sâu từng kinh mà giảng thụ, chia ra các môn gọi là : *Suất tính, Tu đạo ; Thành tâm ; Chính nghĩa ; Sùng chí ; Quảng nghiệp,* sáu đơn vị giảng dạy trong Quốc Tử Giám đó gọi là *"Lục đường"*. Đây là sản phẩm riêng của triều Minh.

9/ *Lục khoa* (Sáu khoa) :

- **Đô cấp sự trung :** (mỗi khoa một người Chánh thất phẩm.)

- **Tả cấp sự trung ; Hữu cấp sự trung :** (Tòng thất phẩm.)

- **Cấp sự trung :** (Tòng thất phẩm.)

Lục khoa (sáu khoa) là Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Công việc của các quan ở khoa là tra xét công việc các quan ở Bộ tương ứng.

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG THỜI MINH.

1/ *Hàng tỉnh tam ty* (Ba ty cấp tỉnh)

- *Bố chánh sứ ty.*

+ **Tả bố chánh sứ ; Hữu bố chánh sứ:** Tòng nhị phẩm.

+ **Tả tham chính ; Hữu tham chính :** Tòng tam phẩm.

+ **Tả tham nghị ; Hữu tham nghị :** tòng tứ phẩm.

Bố chánh sứ ty (ty Bố chánh sứ) là cơ cấu cao nhất hàng tỉnh, **Bố chánh sứ** là trưởng quan cao nhất ở một tỉnh. **Tham chính** và **Tham nghị** phân chia nhau các việc ở ty, gọi là *"phân thủ đạo"*.

- *Đề hình án sát sứ ty :*

+ **Án sát sứ :** Chánh tam phẩm.

+ **Phó sứ :** Chánh tứ phẩm.

+ **Thiêm sự :** Chánh ngũ phẩm.

"Để hình án sát sứ ty" nắm giữ công việc hình ngục của một tỉnh, cùng **Bố chánh sứ ty** và **Đô chỉ huy sứ ty** phụ trách quân sự hợp thành **Tam ty** của một tỉnh. **Án sát phó sứ** và **Thiêm sự** phân chia các công việc của ty gọi là **"Phân tuần đạo"**.

- *Đô chỉ huy sứ ty :*

+ **Đô chỉ huy sứ** - Chánh nhị phẩm.

+ **Đô chỉ huy đồng tri** - Tòng nhị phẩm.

+ **Đô chỉ huy thiêm sự :** Chánh tam phẩm. Đời Minh toàn quốc đặt ra 16 **Đô ty,** trừ 13 **Đô ty** ở các tỉnh ra, ở các vùng đất Liêu Đông, Đại Ninh, Vạn Toàn cũng đặt ra **Đô ty.**

2/ *Phủ :*

- **Tri phủ :** Chánh tứ phẩm.

- **Đồng tri :** Chánh ngũ phẩm.

- **Thông phán :** Chánh lục phẩm.

- **Suy quan :** Chánh thất phẩm.

Đời Minh đổi đơn vị hành chính Lộ thành **Phủ**, phủ chia ra làm ba hạng, thượng, trung, hạ.

3/ *Châu :*

- **Tri châu :** Tòng ngũ phẩm

- **Đồng tri :** Tòng lục phẩm.

- **Phán quan :** Tòng thất phẩm.

- **Lại mục :** Tòng cửu phẩm.

Đơn vị hành chính **Châu** đời Minh chia làm hai loại : thứ nhất là **Thuộc Châu** (tức Tán Châu), thuộc vào Phủ, địa vị của nó tương đương với Huyện, nhưng dưới nó cũng nhiều Huyện trực thuộc, thứ hai là **Trực lệ Châu,** địa vị của nó tương đương với Phủ, trực thuộc vào **Bố chánh sứ ty.**

4/ *Huyện :*

- **Tri huyện :** Chánh thất phẩm.

- **Huyện thừa :** Chánh bát phẩm.

- **Chủ tọa :** Chánh cửu phẩm.

- **Điển sứ :** (chưa được đứng vào hàng có phẩm cấp).

Thời Minh đơn vị hành chính huyện chia làm ba hạng : Thượng ; Trung ; Hạ. Các chức **Điển sử ; Điển văn** tùy nghi mà ra vào trong hàm cấp, nếu như trong huyện không có **Huyện thừa; Chủ Bạ** thì lấy **Điển sử** cho kiêm.

5/ *Vệ :*

-**Chỉ huy sứ :** Chánh tam phẩm.

- **Chỉ huy đồng tri :** Tòng tam phẩm.

- **Chỉ huy thiêm sự :** Chánh tứ phẩm.

Thời Minh các địa phương toàn Trung Quốc đều có đặt **Vệ**, phụ thuộc vào **Đô chỉ huy sứ ty** của các tỉnh.

6/ *Thiên hộ sở :*

- **Chánh thiên hộ :** Chánh ngũ phẩm.

- **Phó thiên hộ :** Tòng ngũ phẩm.

Thiên hộ sở đặt dưới quyền của **Vệ.**

QUAN CHẾ ĐỜI THANH

QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG.

1/ *Nội các :*

- **Đại học sĩ** : Chánh nhất phẩm.

Đời Thanh đặt chức quan này người Mãn 2, người Hán 2. Đầu đời Thanh chức **Đại học sĩ** người Mãn phẩm cao hơn **Đại học sĩ** người Hán một bậc, về sau thời Ung Chính mới đổi cho ngang bằng nhau.

- **Hiệp biện đại học sĩ :** Tòng nhất phẩm, Mãn một người, Hán một người.

- **Học sĩ :** Tòng nhị phẩm. Mãn 6 người, Hán 4 người, tất cả đều kiêm **Lễ bộ thị lang.**

- **Thị độc học sĩ :** Mãn 4 người, Mông 2 người, Hán 2 người

- **Nội các thị độc :** Chánh lục phẩm.

- **Trung thư :** Chánh thất phẩm. Mãn 70 người, Mông 16 người, Hán 8 người.

2/ *Quân cơ xứ :*

- **Quân cơ đại thần** : năm Ung Chính thứ 10 (1732) nhân khi có việc dùng binh ở vùng Tây Bắc, để bảo đảm việc cơ mật quân sự, mới đặt ra **Quân cơ phòng** sau đổi thành **Quân cơ sứ.**

- **Quân cơ chương kinh :** lấy các quan trong Nội các như **Trung thư; Lang trung ; Viện ngoại lang ; Chủ sự,** cho kiêm. Tục thường gọi là **Tiểu quân cơ**.

3/ *Sáu bộ (Lục bộ)* :

- **Thượng thư** (các bộ) : Tòng nhất phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người. Sáu bộ triều Thanh là : Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

- **Tả, Hữu thị lang** : Chánh nhị phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người.

- **Lang trung** (các ty thuộc bộ) : Chánh ngũ phẩm. ở các bộ Lại ; Lễ ; Binh; Công có 4 Ty. Bộ hộ có 14 Ty. Bộ hình có 18 ty, tổng cộng Sáu bộ có 48 Ty.

- **Viên ngoại lang** (ở các ty) : Tòng ngũ phẩm. Số người Mãn, Hán, Mông lấy số ngang nhau.

- **Chủ sự :** Chánh lục phẩm. Mãn, Hán, Mông như nhau.

- **Bút thiếp thí :** Thất phẩm đến cửu phẩm, nắm giữ các công việc phiên dịch, văn tịch chương tấu Hán, Mãn.

4/ *Lý phiên viện :* (Viện Lý Phiên) :

Lý phiên viện nắm giữ các công việc bên ngoài và đối ngoại, gồm Mông Cổ, Hồi Bộ, Phiên Bộ.

- **Thượng thư.**

- **Tả ; Hữu thị lang.**

- **Viên ngoại lang.**

- **Chủ sự.**

- **Bút thiếp thí.**

5/ *Đô sát viện* (Viện Đô sát) :

- **Tả đô ngự sử :** Tòng nhất phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người. Hữu đô ngự sử là chức kiêm của Tổng đốc.

- **Tả phó đô ngự sử :** Chánh tam phẩm, Mãn 2 người, Hán 2 người. **Hữu phó đô ngự sử** là chức kiêm của **Tuần phủ.**

- **Lục khoa cấp sự trung :** Chánh ngũ phẩm, Hán, Mãn số người như nhau.

6/ *Tổng lý các quốc sự vụ nha môn :*

- **Tổng lý các quốc sự vụ thân vương, quân vương bối lạc.**

Chức này năm Hàm Phong thứ 10 (1860) mới đặt ra. Quang Tự năm thứ 27 (1901) do sự uy hiếp của nước ngoài, nên đổi thành *Ngoại vụ bộ*, có địa vị cao hơn

cả các bộ khác. Chức này không có số quan viên cố định.

- **Đại thần** : lấy **Quân cơ đại thần** kiêm.

- **Đại thần thượng hành tấu.**

- **Tổng biện chương kinh.**

- **Bang biện chương kinh.**

- **Chương kinh.**

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

1/ Tổng đốc hạt khu

Tổng đốc : Chánh nhị phẩm (nếu là người được gia hàm **Thượng thư** thì Tòng nhất phẩm). Đời Thanh đặt tất cả 8 **Tổng đốc. Tổng đốc** thường kiêm thêm **Hữu độ ngự sử,** nhiều khi gia hàm **Binh bộ thượng thư** ; địa hạt quản lãnh từ một tỉnh đến vài ba tỉnh.

2/ Phủ viên :

- **Tuần phủ** : Tòng phẩm. Mỗi tỉnh 1 người. Làm quan đứng đầu tỉnh (trưởng). Tục thường gọi là "Phủ đài".

3/ Học viện :

- **Đề đốc học chính** (**Đề học sứ**). Mỗi tỉnh 1 người, lấy các chức **Thị lang; Kinh đường ; Hàn lâm, Khoa đạo** ở các bộ do Tiến sĩ xuất thân phái đi sung chức. Khi điều động đi sung chức giữ nguyên phẩm hàm đảm nhiệm ở bộ. Tục gọi là *"Học đài"* mỗi nhiệm kỳ 3 năm.

4/ Thừa tuyên bố Chánh sứ ty :

- **Tả bố Chánh sứ** : Tòng nhị phẩm, quản lý công việc dân sự, tài chính của một tỉnh. Tục gọi là "Phiên đài".

5/ Đề hình án sát sứ ty.

- **Án sát sứ** : Tòng tam phẩm, quản lãnh công việc tư pháp của một tỉnh, tục gọi "Niết đài".

6/ Đạo :

- **Đạo viên** : Chánh tứ phẩm. Có phân ra làm **Thủ đạo ; Tuần phủ đạo**, ngoài ra còn có các Đạo chuyên chức như: Lương trữ đạo ; Diêm pháp đạo ; Tục xưng là " Đạo đài".

7/ Phủ :

- **Tri Phủ** : Tòng tứ phẩm.

- **Đồng tri** : Chánh ngũ phẩm.

- **Thông phán** : Chánh lục phẩm.

8/ Trực lệ Châu (Châu trực lệ).

- **Tri Châu** : Chánh ngũ phẩm. (địa vị của chức này tương đương với **Tri Phủ,** trực thuộc *Thừa tuyên bố Chánh sứ ty.*

- **Châu đồng** : Tòng lục phẩm.

9/ Châu (Tán châu) :

- **Tri Châu** : Tòng ngũ phẩm

- **Châu đồng** : Tòng lục phẩm.

- **Châu phán** : Tòng thất phẩm. Phàm những Huyện lớn mà việc nhiều thì đều thăng tương đương với Châu.

10/ Huyện :

Huyện có hai loại : có loại trực thuộc Phủ, có loại thuộc Trực lệ Châu.

- **Tri huyện** : Chánh thất phẩm.

- **Huyện thừa** : Chánh bát phẩm.

- **Chủ bạ** : Chánh cửu phẩm.

- **Điển sử** : chưa được vào hàng có phẩm cấp, tùy lúc, tùy thời bổ chức, nếu huyện không có **Thừa ; Bạ** thì cho kiêm. Đời Thanh không đặt ra chức **Huyện Ủy,** lấy chức **Điển sử** nắm giữ quản lãnh công việc tù ngục ở huyện.

11/ Thinh :

Đồng tri, hoặc **Thông phán** : *Thinh* có phân biệt *Trực lệ Thinh* và *Tán thinh.* Chức này đặt ở những địa phương thuộc các dân tộc thiểu số hoặc những địa phương có tình hình đặt biệt.

NGUYỄN VĂN THỊNH - NGUYỄN KIM SƠN

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH :

1. **Thượng thư kim chú** *Đài Loan thương vụ ấn thư quán, 1984*

2. **Chu lễ chính nghĩa**

3. **Đỗ Hựu Hạn Thông điển** *Đài Bắc Tân Hưng cục ảnh ấn điện bản.*

4. *Mã Đoan Lâm* **Văn hiến thông khảo soạn.** *Đài Bắc Tân Hưng thương thư cục ấn diện bản.*

5. *Hoàng Bản Ký* **Lịch đại chức quan biểu** *Đài Bắc 1975.*

6. *Trần Bằng Sinh (Chủ biên)* - **Trung Quốc cổ đại pháp luật tam bách đề** *Thượng Hải 1991.*

7. *Vương Triều* - **Trung Quốc lịch đại quan chế dữ văn hóa** *Thượng Hải 1989.*

8. *Nhiều tác giả-* **Lịch đại quan chế binh chế khoa cử chế thường thức.** *Từ Châu 1976.*

9. *Liễu Dã Vi* - **Trung Quốc văn hoá sử** *Thượng Hải 1988.*

10. *Tiêu Vĩnh Thanh (chủ biên)* - **Trung quốc pháp chế sử giản biên.** *Sơn Tây 1981.*

QUAN CHẾ VỀ Y HỌC CỦA TRUNG QUỐC THỜI CỔ ĐẠI

Chu Lễ cho biết vào thời nhà Chu, trong cung đình đứng đầu là *Y Sư* và được chia ra bốn loại : *Thực y, Tật y, Dương y, Thú y.*

Y sư chủ yếu quản lý hành chính trong ngành y, sắp xếp việc chữa bệnh, cuối năm tiến hành kiểm tra thầy thuốc các khoa. *Thực y* quản lý điều phối việc ăn uống trong cung. *Tật y* phụ trách chữa bệnh cho chúng dân trong nước, nếu có tử vong phải báo lên cho *Y sư* biết nguyên nhân. *Dương y* phụ trách chữa các loại bệnh : ung nhọt, bị thương, bong gân, gãy xương... *Thú y* phụ trách việc chữa bệnh cho súc vật.

Ngoài ra, còn có các thầy thuốc dân gian không thuộc sự quản lý của Nhà nước. Danh y Biển Thước là đại biểu ưu tú thời *Chiến Quốc*, lừng danh khắp thiên hạ. Đến nước Triệu, nghe nói ở đây quý trọng phụ nữ, ông nhận làm thầy thuốc phụ khoa. Đến kinh đô nhà Chu, ở đây kính trọng người già, ông liền làm thầy thuốc chữa ngũ quan, chữa các bệnh đau nhức mình mẩy, xương cốt. Đến nước Tần, thấy người nước Tần yêu quý trẻ con, ông liền làm thầy thuốc nhi khoa.

Từ thời Tần đến thời Hán, việc sắp đặt các y quan của triều đình vẫn là *Y sư,* được gọi là *Thái y lệnh.* Quản lý các *Y sư* gọi là *Thị y.* Đời Đông Hán chia ra thành *Y chính (Thái y lệnh), Dược chính (Dược thừa),* và *Chức ty (Phương thừa)* phụ trách việc điều chế sản xuất thuốc.

Sau thời Hán, tên các quan chức , cơ cấu tổ chức và biên chế đều có thay đổi.

Đến thời nhà Tùy, nhà Đường, quản lý hành chính về y dược có *"Thượng dược cục", "Thượng thực cục"* và *"Thái y thự".* Các cơ quan này quy mô lớn, phân công rất chi tiết cụ thể.

Nhà Đường, kế thừa thể chế của nhà Tùy và hoàn thiện hơn về cơ cấu tổ chức. Đời Đường, *"Thượng dược cục"* và *"Thượng thực cục"* là hai cơ quan chuyên phụ trách việc chữa bệnh, bảo vệ sức khoẻ trong cung đình. *"Thái y thự"* chịu trách nhiệm quản lý hành chính về y dược trong cả nước, kiêm nhiệm vụ dạy học và chữa bệnh ; đây là một hệ thống tổ chức chặt chẽ bao gồm cơ quan hành chính, học viện y khoa, bệnh viện và dược uyển (vườn thuốc). *Thái y thự* có 16 trưởng quan hành chính, trong đó, 2 người là *Thái y lệnh,* phụ trách về công việc của *Thái y thự ;* 2 người là *Thái y thừa* phụ tá *Thái y lệnh,* bên dưới có 4 người là *Y giám,* 8 người là *Y chính.* Tổ chức ở dưới có hai bộ phận : *Y học* và *Dược học.*

Bộ phận Y học có 4 khoa là : *Y khoa, Châm khoa* (châm cứu), *Án ma khoa* (xoa bóp, bấm huyệt) và *Chú cấm khoa* (khoa bùa chú). Mỗi khoa có Giáo sư, Trợ giáo , Bác sĩ, Y sĩ, Y tá. Trong bốn khoa thì *Y khoa* là lớn nhất, người cũng đông nhất, sau đó là *Châm khoa. Y khoa* lại phân làm 5 bộ môn, thời gian học cũng khác nhau : Thể liệu (nội) học 7 năm, Thiếu tiểu (nhi) học 5 năm, Sang dương (ngoại) học 5 năm, Giác pháp (lý liệu pháp) học 3 năm. Học sinh y khoa vào học thoạt đầu học các môn cơ bản gồm : **Tố vấn ; Thần Nông bản thảo kinh ; Giáp Ất kinh; Mạch kinh** là những trước tác kinh điển, sau phân ra học các khoa lâm sàng. Số học sinh các khoa cũng không giống nhau. Nội khoa đông nhất chiếm phần nửa. Khoa châm cứu học các môn cơ bản giống y khoa, sau học kinh mạch, huyệt lạc và cách châm cứu. Khoa xoa bóp bấm huyệt bao gồm cả khoa xương. Khoa bùa chú thuộc dạng mê tín nên ít người học.

Bộ phận dược có *Phủ* : hai người. *Lại:* bốn người, *chủ dược :* 8 người, *dược đồng:*

24 người, *Dược viên sư* : 2 người, *Dược viên sinh* : 8 người, *chưởng viên* : (người giữ kho) bốn người. Ở kinh đô Trường An có vườn cây thuốc thường tuyển lựa thanh niên 20 tuổi vào học. Dưới sự hướng dẫn của Dược viên sư, họ học ươm trồng, thu hái, phân biệt các loại cây thuốc và cách bào chế thuốc. Học xong nếu giỏi, họ được giữ lại làm Dược viên sư để hướng dẫn học sinh lớp sau. Hồi đó, trong vườn có trên 800 loài cây thuốc. Có loại thuốc đặc biệt phải đi thu hái tận nơi xa. Cây thuốc, sau khi gia công, bào chế, được cất trong kho thuốc để khi cần dùng là có ngay. Xây dựng vườn thuốc không những là để bồi dưỡng nhân tài về dược học mà còn là nơi nghiên cứu về thực vật, chuẩn bị cho việc xuất bản cuốn : **Tân tu bản thảo** đời Đường.

Thái y thự đời Đường được dùng làm nơi giảng dạy y học. Đây cũng là điều đáng chú ý trong lịch sử phát triển của nền y học thế giới, nó ra đời sớm hơn 200 năm so với trường Sacanô ở Italia, một trường y đầu tiên ở châu Âu ; mà quy mô của *Thái y thự* lại lớn, phân khoa chuyên sâu, được tổ chức chặt chẽ. Giảng dạy y học đời Đường không chỉ ở cung đình mà là mở rộng trong cả nước. Ngoài *Thái y thự* ở kinh đô, các Châu, Phủ đều có tổ chức giảng dạy y học địa phương do các Giáo sư về y dược phụ trách.

Thời Tống, thể chế quản lý về y dược thay đổi nhiều lần ; Có *Hàn Lâm y quan viện* là cơ quan chủ quản về công tác y dược ; có *Thái y cục* chuyên trông coi việc giảng dạy y học. Hai cơ quan đó độc lập không phụ thuộc vào nhau. *Hàn Lâm y quan viện* (sau đổi thành *y quan cục*) quản lý hành chính về công tác y dược.

Đầu đời Tống, *Hàn Lâm y quan viện* không quy định số người. Đến năm Bảo Nguyên nguyên niên (1039) mới quy định chức danh các quan chức trong viện, gồm có *Viện sứ, Phó sứ, Trực viện, Thượng dược phụng ngự, Y quan, Y học, Chỉ hầu*... tất cả 102 người. Trước năm Chính Hoà (1111 - 1117) đời Tống Huy Tông, trước năm 1111, y chức có 14 bậc; sau năm Chính Hòa 1117, y chức tăng lên 22 bậc. Y quan thời nhiều nhất là trên một nghìn người. Do các quan chức ngành y thường được gọi là *"Đại phu"* hoặc *"Lang trung"* nên về sau miền Bắc Trung Quốc gọi Bác sĩ là *"Đại phu"*, miền Nam gọi Bác sĩ là *"Lang trung"*. *Hàn Lâm Y quan* phải từ 40 tuổi trở lên. Những người thi trúng tuyển vào các khoa thì được nhận chức. Người đạt thành tích cao nhất được giữ lại làm việc ở *Hàn Lâm Y quan viện*, còn lại được phong là Bác sĩ y học hoặc Giáo sư y học.

Ngoài Trung ương ra, các châu, quận cũng có Y quan ; nếu trên không cung cấp đủ, địa phương có thể mở khoa thi để tuyển chọn cho đủ. Được làm y quan rồi mà không cáng đáng nổi công việc sẽ bị bãi miễn.

Luật pháp thời Tống có quy định hình phạt đối với những thầy thuốc vi phạm đạo đức nghề nghiệp và để xẩy ra sai sót trong khi hành nghề như lợi dụng thuốc men để kiếm lợi hay nhầm thuốc, nhầm bệnh làm chết người hoặc người phụ trách không quan tâm đến nỗi khổ của người dưới quyền mình...

Thái y cục thời Tống là cơ quan chuyên trách công tác giáo dục y học có *Đề cử* (hiệu trưởng) một người, *Phán cục* (phó hiệu trưởng) 2 người ; còn quy định rõ hai *Phán cục* phải có một người biết nghề y. Mỗi khoa có một Giáo sư, học sinh có 300, trong đó, 40 người là thượng xá, 60 người ở "nội xá" và 200 người ở "ngoại xá". Việc học tập được coi trọng cả lý thuyết lẫn thực hành. Những học sinh được đào tạo ra làm công tác quản lý thì phải học cả thái , luật học và võ học. Học sinh học giỏi được khen thưởng, từ ngoại xá được vào nội xá, từ nội xá được lên thượng xá, đã là thượng xá thì có phần thưởng khác... Nhưng nếu học kém sẽ bị đuổi học.

Thời Tống có *"Ngự dược viện"* và *"Thượng dược cục"*. *"Ngự dược viện"* bảo quản những thuốc quý của nước ngoài cống tiến dành cho cung đình dùng. *Thượng dược cục* là cơ quan dược chính cao nhất của Nhà nước.

Ngoài Y quan viện, Thượng dược cục ra còn có những tổ chức khác *An tế phường* (do nhà sư chủ trì chữa bệnh cho dân nghèo), *Bảo thọ túy hòa quán*

(viện an dưỡng của cung đình), *Dưỡng tế viện* (chữa bệnh cho lữ khách từ xa đến), *Phúc điền viện* (xây dựng ở bốn phía ngoại thành thu nhận nuôi dưỡng người già, trẻ em, người nghèo, người bệnh không nơi nương tựa), *Từ ấu cục* (thu nhận nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và chữa bệnh cho người nghèo).

Triều đình nhà Tống rất coi trọng việc chỉnh lý các sách thuốc. Việc thành lập *"Hiệu chính y thực cục"* rất có tác dụng. Cơ quan này đã tập hợp được các nhà y học và học giả nổi tiếng, có kế hoạch tiến hành công việc thu thập, chỉnh lý, khảo chứng, hiệu đính và liên tục đăng tải, lưu tồn đến ngày nay nhiều trước tác kinh điển về y học như : **Tố vấn; Thương hàn luận ; Kim quỹ yếu lược ; Kim quỹ ngọc hàm Kinh ; Mạch Kinh ; Châm cứu Giáp Ất Kinh ; Chư bệnh nguyên hậu luận ; Thiên kim yếu phương; Thiên kim dực phương ; Ngoại đài bí yếu** : có sự cống hiến rất lớn đối với việc truyền bá các sách thuốc cho đời sau.

Đến thời Kim, Nguyên, *Hàn Lâm Y quan viện* đổi thành *Thái y viện ;* tên đó vẫn giữ nguyên đến đời nhà Minh, nhà Thanh. Ngoài ra, để nâng cao trình độ chữa bệnh, đề phòng dùng nghề y để giết người, năm Chí Nguyên thứ 9 (1272) thành lập cơ quan *"Y học đề cử ty"* để phụ trách công việc kiểm tra tư cách của thầy thuốc, khảo sát các y quan tại chức và biên tập, xét duyệt các sách về y học, xét nghiệm phân biệt các loại thuốc và bồi dưỡng nhân viên y vụ.

Đến nhà Minh, về cơ bản giữ nguyên thể chế của nhà Minh ,chỉ điều chỉnh đôi chút về chức năng của các tổ chức và việc sắp xếp các quan chức ; đến năm Hồng Vũ thứ 6 (1773) thiết lập ngự y.

Đời nhà Thanh, *Thái y viện* được tổ chức và có quy chế rất hoàn chỉnh. Ngoài quy định số lượng y sĩ còn có chế độ trực ban của *Ngự y ở* các phòng ban ; chế độ đề bạt *ở Thái y viện* cũng rất chặt chẽ, các bộ môn mang màu sắc mê tín như bùa chú được bãi bỏ.

HOÀNG TÁ
(Khảo cứu, biên dịch)

SƠ LƯỢC VỀ QUAN CHẾ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

QUAN CHẾ ĐỜI TRẦN

Có tam Công, tam Thiếu, Thái úy, Tư Mã, Tư Đồ, Tư Không là văn võ đại thần.

Tể tướng có Tả, Hữu Tướng quốc, Thủ tướng, Tham Tri. Văn giai nội chức có Thượng thư, Thị lang, Lang trung, Viên ngoại, Ngự sử. Ngoại chức có An phủ sứ, Tri phủ, Thông phán, Thiêm phán. Võ giai nội chức : Phiêu kỵ thượng tướng quân, Cấm vệ thượng tướng quân, Kim ngô đại tướng quân, Võ Vệ đại tướng quân, Phó đô tướng quân... Ngoại chức : Kinh lược sứ, Phòng ngự sứ, Thủ ngự sứ, Quan sát sứ, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản.

QUAN CHẾ ĐỜI LÊ

Theo lối cũ nhà Trần, trên là Tả, Hữu Tướng quốc, rồi đến Lễ bộ. Lại bộ, Nội các viện, Trung thư, Hoàng môn, Ba sĩ Môn hạ, ngũ đạo Hành Khiển (Hành Khiển ở triều Nhập nội Hành Khiển là chức quan cao cấp, Hành Khiển ở các Lộ lo công việc ở các Lộ). Đời Lê Thánh Tông đặt ra lục bộ, lục khoa, lục tự... Lục bộ : Lại bộ, Hộ bộ, Binh bộ, Công bộ, Hình bộ. Lục khoa : Lại khoa. Lễ khoa, Binh khoa, Hộ khoa, Công khoa, Hình khoa... Lục bộ có Thượng thư đứng đầu, đến Tả, Hữu Thị lang, Lang Trung, Viên ngoại lang, Tư vụ. Lục tự : Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộ tự, Hồng lô tự, Thượng bảo tự. Quan lục tự có : Tự Khanh, Thiếu Khanh, Tự thừa. Lê Thái Tổ chia ra 5 đạo có Phủ, Lộ, Trấn, Châu, Huyện, Xã. Đạo có Hành Trấn, Tuyên phủ Chánh phó sứ. Phủ có Tri Phủ. Lộ có An phủ sứ, Trấn có Trấn phủ sứ. Châu có Phòng ngự sứ ; Huyện

có Chuyển vận sứ và Tuần sát sứ ; Xã có xã quan. Lê Thánh Tông chia ra 12 đạo. Mỗi đạo có Tòa Độ, Tòa Thừa, Tòa Hiến. Tòa Đô : Chánh phó tổng binh. Tòa Thừa: Thừa chính chánh phó sứ. Tòa Hiến có Hiến sát Chánh phó sứ. Đặt quan Hà đê và quan Khuyến nông lo nông nghiệp ; chăm sóc đê điều.

QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN.

Đặt các phẩm, cấp quan chế từ nhất phẩm đến cửu phẩm. **Chánh nhất phẩm.** *Ban văn :* Cần chính điện đại học sĩ, Văn minh điện đại học sĩ. Võ Hiển điện đại học sĩ. Đông các đại học sĩ. *Ban võ :* Ngũ quân Đô Thống phủ, Đô thống chưởng phủ sứ.

Tòng nhất phẩm :

Văn : Hiệp biện đại học sĩ.

Võ : Ngũ quan Đô thống phủ đô thống.

Chánh nhị phẩm : *Văn :* Thượng thư, Tổng đốc, Tả hữu đô ngự sử.

Võ : Thống chế, Đề đốc.

Tòng nhị phẩm : *Văn :* Tham tri, Tuần phủ, Tả, Hữu Phó đô ngự sử.

Võ : Chưởng vệ, Khinh xa đô uý, Đô chỉ huy sứ, Phó đề đốc.

Chánh tam phẩm : *Văn :* Chưởng viện học sĩ, Thị lang, Đại lý tự khanh, Thái thường tự khanh, Bố chính sứ, Trực học sứ, Thông chính sứ, Thiêm sứ, Phủ doãn.

Võ : Nhất đẳng thị vệ, Chỉ huy sứ, Thân cấm binh, Vệ uý, Lãnh binh.

Tòng tam phẩm : *Văn :* Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh, Thông chính phó sứ.

Võ : Binh mã sứ, Tích binh vệ úy, Thân cấm binh phó vệ úy, Phó lãnh binh, Phiêu kỵ đô uý, Phủ đô úy.

Chánh tứ phẩm : *Văn :* Hồng lô tự khanh. Đại lý tự thiếu khanh, Tế tửu lang trung, Thị độc học sĩ, Thiêm thiên sứ, Thái y viện sứ, Tào chính sứ, Phủ thừa án sát sứ.

Võ : Quan cơ, Nhị đẳng thị vệ, Binh mã phó sứ, Tinh binh phó vệ úy, Thành thủ úy.

Tòng tứ phẩm : *Văn :* Quang lộc tự thiếu khanh, Thái bộc tự thiếu khanh, , Chưởng ấn, cấp sự trung, Thị giảng học sĩ, Kinh kỳ đạo, Ngự sử, Tứ nghiệp, Tứ tế sứ, Quản đạo.

Võ : Phó quan cơ, Tuyên Úy sứ, Kỵ đô úy.

Chánh ngũ phẩm : *Văn :* Hồng lô tự thiếu khanh, Giám sát ngự sử, Hàn Lâm viện thị độc, Viện ngoại lang. Trưởng sử, Tư tế phó sứ, Ngự Y, Giám chánh, Tào chính phó sứ, Đốc học, Phó quản đạo.

Võ : Tam đẳng thị vệ, Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Phòng thư úy.

Tòng ngũ phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện thị giảng, Hàn Lâm viện thừa chỉ, Miếu lang. Giám phó, Phó trưởng sử, Phó ngự y, Tri phủ.

Võ : Tinh binh chánh đội, Tứ đẳng thị, Thân cấm binh chánh đội trưởng, Suất đội, Tuyên phó sứ, Phi kỵ úy.

Chính lục phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện trước tác, Chủ sự, Đồng tri Phủ, Kinh huyện, Tri Huyện, Y tả viện phán, Ngũ quan chánh.

Võ : Ngũ đẳng thị vệ, Cẩm y hiệu úy, Tinh binh chánh, đội trưởng suất đội, Thổ binh chánh đội. Trợ quốc lang.

Tòng lục phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện tu soạn, Tri Huyện, Tri Châu, Miếu thừa, Học chánh, Thông phán, Thổ tri Phủ, Y hữu viện phán.

Võ : Thân cấm binh chánh đội trưởng, Ân kỵ úy, Thổ binh chánh đội trưởng, Suất đội.

Chánh thất phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện biên tu, Tư vụ, Lục sự, Giám thừa, Giám linh đài lang, Giáo thụ kinh lịch.

Võ : Thân cấm binh chánh đội trưởng, Nội tạo tử chánh tượng, Tinh binh chánh đội trưởng.

Tòng thất phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện kiểm thảo, Y chánh, Tinh binh đài trang, Thổ Tri Huyện, Tri Châu.

Võ : Tinh binh đội trưởng, Phụng ân úy, Dịch thừa, Tòng thất phẩm thiên hộ, Nội tạo phó tư tượng.

Chánh bát phẩm : *Văn :* Hàn Lâm điển tịch, Huấn đạo, Chánh bát phẩm thư lại.

Võ : Chánh bát phẩm đội trưởng, Chánh bát phẩm bá hộ. Dịch mục, Chánh bát phẩm chánh tư tượng.

Tòng bát phẩm : *Văn :* Hàn Lâm viện điển bạ, Y phó, Tòng bát phẩm thư lại.

Võ : Tòng bát phẩm đội trưởng, Tòng bát phẩm bá hộ, Thừa ân úy, Tòng bát phẩm phó tư tượng...

Chánh cửu phẩm : *Văn :* Hàn Lâm cung phụng, Chánh cửu phẩm thư lại, Thái Y, Y Chánh, Tư thừa phủ lại mục.

Võ : Chánh cửu phẩm đội trưởng, Phủ lệ mục, Chánh cửu phẩm bá hộ, Chánh cửu tượng mục.

Tòng cửu phẩm : *Văn :* Hàn lâm viện đãi chiếu. Tống cửu phẩm thư lại, Tỉnh Y sinh, Huyện lại mục, Chánh tổng.

Võ : Tòng cửu phẩm đội trưởng, Tòng cửu phẩm bá hộ, Huyện lệ mục. Tòng cửu phẩm tượng mục

HOÀNG HOA



Cảnh tượng tượng Phòng lớn của điện Louvre đổ nát (1796) của họa sĩ Pháp Hubert Robert.

17 - DANH SÁCH DI SẢN THẾ GIỚI

Tính đến 15 - 12 - 1989 có 322 tài sản
(234 tài sản văn hoá, 75 tài sản tự nhiên và 13 tài sản hỗn hợp)

Argentina (Achentina), Los Glaciares. Công viên quốc gia Iguazu.

Argentina và **Brazil**. Missions Jésuites des Guaranis : San Ignacio Mini,Santa Ana, Nuestra, Senora de, Loreto và santa Maria Mayor (Argentina); Di tích Sao Miguel das Missoes (Brazil).

Ai Cập. Memphis và khu mộ cổ. Vùng các Kim tự tháp từ Giza đến Dahshur. Thèbes Cổ đại với khu mộ cổ. Các đền đài Nubia từ Abu Simbel đến Philac. Cairo Hồi giáo. Abu Mena.

Ấn Độ. Hang Ajanta. Hang Ellora. Đền Mặt trời ở Konarak. Quần thể đền đài tại Mahabalipuram. Manas. Công viên quốc gia Kaziranga Manas. Công viên quốc gia Keoladeo, Nhà thờ và tu viện ở Goa. Quần thể đền đài Khajuharo. Quần thể đền đài ở Hampi, Fatehpur Skri. Quần thể đền đài ở Pattadakal. Hang Voi. Đền Brihadisvara, Thanjavur. Công viên quốc gia Sundarbans. công viên quốc gia Nanda Devi. Đền đài Phật giáo tại Sanchi.

Algérie. La Kalâa des Néni Hammad. Tassili n'Ajer. Thung lũng M'Zab. Djémila. Tipasa. Timgad.

Ba Lan. Trung tâm lịch sử Cracow. Mỏ muối Wleliczka. Trại tập trung Auschwitz. Công viên quốc gia Bialowieza. Trung tâm lịch sử Varsovie.

Bangladesh. Thành phố giáo đường lịch sử Bagerhat. Di tích Vihara ở Paharpur.

Bénin (Bênanh). Hoàng cung Abomey.

Bồ Đào Nha. Khu Trung tâm thành phố Angra de Heroisismo ở Azores. Tu viện Hieronymites và tháp Belem ở Lisbon. Tu viện Batalha. Tu viện Chúa Kitô ở Tomar. Trung tâm lịch sử Evora. Tu viện Alcobaca.

Bolivie (Bôlivia) Thành phố Potosi.

Brazil. Thị trấn lịch sử Ouro Preto. Trung tâm lịch sử thị trấn Olinda. Trung tâm lịch sử Salvador de Bahia. Thánh đường Bom Jesus do Congonhas. Công viên quốc gia Ignadu. Brasilia.

Bungarie. Nhà thờ Boyana. Madara Rider. Mộ người Thrace ở Kazanlak. Nhà thờ tạc đá trong đá ở Ivanovo. Nhà thờ tạc đá trong đá ở Ivanovo. Thành phố cổ Nesebar. Tu viện Rila. Khu bảo tồn tự nhiên Srebarna. Công viên quốc gia Pirin. Mộ người Thrace ở Sveshtari.

Cameroun (Camơrun). Khu bảo tồn động vật Dja.

Canada. Công viên quốc gia lịch sử Anse aux Meadows. Công viên quốc gia Nahanni. Công viên tỉnh Dinosaur. Đảo Anthony. Vực Head - Smashed In Bison Jump Complex. Công viên quốc gia Wood Buffalo. Công viên núi đá Canada. Quebec (khu lịch sử). Công viên quốc gia Gros Morne.

Canada và Mỹ. Công viên quốc gia Kluane và Công viên quốc gia /Khu bảo tồn Wrangell - St Elias.

CH ARập Syrie. Thành phố cổ Damas. thành phố cổ Bosra. Di chỉ Palmyra. Thành phố Aleppo.

CHLB Đức. Nhà thờ lớn Aachen. Nhà thờ lớn Speyer. Dinh thự Wurzburg. Nhà thờ lớn hành hương Wies. Lâu đài Augustùsburg và Falkenlust ở Brulh. Nhà thờ lớn St. Mary và nhà thờ lớn St. Michel ở Hildesheim. Đền đài ở Trèves. Thành phố Hanseatic Lubeck.

CHTN Tanzanie (Tandania). Khu bảo tồn Ngorongoro. Di tích Kilwa và di tích Songo Mnara. Công viên quốc gia Seregenti. Khu bảo tồn dã thú Selous. Công viên quốc gia Kilimandjaro.

CH Trung Phi. Công viên quốc gia Manovo - Gounda St. Floris.

Colombie (Côlômbia). Pháo đài và quần thể đền đài ở Cartegena.

Cote D'ivire (Cốtđivoa). Công viên quốc gia Tai. Công viên quốc gia Comoé.

Côxta Rica. Khu bảo tồn Talamanca Range-La Amistad.

Cuba. La Habana cổ và các công sự. Trinidad và Thung lũng Los Ingenios.

Zaire. Công viên quốc gia Virunga. Công viên quốc gia Garamba. Công viên quốc gia Kahuzi-Biega. Công viên quốc gia Salonga.

Zambie-Zimbabwe. Thác Victoria/ Mosi-oa-Tunya.

Zimbabwe. Công viên quốc gia Mana Pools ở Sapi và khu Chewore Safri. Đài kỷ niệm quốc gia Đại Zimbabwe. Di tích Đài kỷ niệm quốc gia.

Equateur. Quần đảo Galapagos. Thành phố Quito. Công viên quốc gia Sangay.

Ethiopie. Công viên quốc gia Simen. Nhà thờ tạc trong đá ở Lalibela. Fasil Ghebly ở vùng Gondar. Thung lũng Awash, Tiya. Aksum. Thung lũng Omo.

Ghana. Pháo đài và lâu đài ở Volta. Accra, miền Trung và miền Tây. Các tòa nhà cổ truyền ở Ashante.

Guinée và Cote D'ivore. Khu bảo tồn tự nhiên Núi Nimba Strict.

Giamahiriya ARập Libi. Khu khảo cổ Leptis Magna. Khu khảo cổ Sabratha. Khu khảo cổ Cyrene. Di chỉ nghệ thuật trên đá ở Tadrat Acacus. Thị trấn cổ Ghadames.

Jordanie. Thành phố cổ Jérusalem và các bức tường Petra. Quseir Amra.

Guatemala. Công viên quốc gia Tikal. Antigua Guatemala. Công viên khảo cổ và di tích Quirigua.

Haiti. Công viên quốc gia lịch sử Citalelle, Sans-Souci, Ramiers.

Hongarie. Budapest, bờ sông Danube với quận Buda Castle. Holloko.

Hy lạp. Đền Apollo Epicurius ở Bassae. Di chỉ khảo cổ Delphi. Acropolis ở Athènes. Núi Athos Meteora. Đền đài ở Tessalomka. Di chỉ khảo cổ Epidaurus. Thành phố Trung cổ Rhodes. Di chỉ khảo cổ Olympia F. Mystras.

Iraq. Hatra.

Iran. Tchoga Zanbil. Persepolis. Meidan Emam. Esfahan.

Italia. Tranh vẽ trên đá ở Valmonica. Trung tâm lịch sử Roma. Nhà thờ và tu diện dòng Đa Minh ở Santa Maria delle Grazie với bức tranh **"La Cène"** của Leonard de Vinci. Trung tâm lịch sử Florence. Venise và hồ mặn Piazza del Duomo ở Pisa.

Liban (Libăng). Anjar. Baalbek. Byblos. Tyr.

Malauy. Công viên quốc gia Hồ Malauy.

Mali. Thị trấn cổ Djenné. Timbuktu. Vách đá Bandiagara.

Manta. Hal Saflieni Hypogeum. Thành phố Valetta. Đền Ggantija.

Maroc. Khu ARập ở Fes. Khu ARập ở Marrakesh. Ksar ở Ait - Ben - Haddou.

Mexico. Sian Ka'an. Thành phố và công viên quốc gia Palenque. Trung tâm lịch sử thành phố Mexico và Xochimilco. Thành phố Teotihuacau. Trung tâm lịch sử Oasaca và di chỉ khảo cổ Monte Alban. Trung tâm lịch sử Puebla. Thị trấn lịch sử Guanajuato và khu mỏ lân cận. Thành phố thời tiền Tây Ban Nha Chichen- Itza.

Môritani. Công viên quốc gia Banc d'Arguin.

Mỹ. Mesa Verde. Yellowstone. Công viên quốc gia Grand Canyon. Công viên quốc gia Averglades. Independence Hall. Các công viên quốc gia Redwood, Mammoth Cave, Olympic, Great Smolly, Mountains, Yosemite. Khu lịch sử Cahokia. Mounds State. Khu lịch sử La Fortaleza và San Juan, Puerto Rico, Tượng thần Tự do. Công viên lịch sử quốc gia văn hóa Chaco. Monticello và trường Đại học Virginia ở Charlottesville. Công viên quốc gia Núi lửa Hawaii.

Na Uy. Nhà thờ Urne Stave. Bryggen. Roros. Tranh vẽ trên đá ở Alta.

Nam Tư. Thành phố cổ Dubrovnik. Stari Ras và Sopocani. Quần thể lịch sử Split và Điện Diocletian. Công viên quốc

gia Hồ Plitvice Vùng Ohrid và môi trường tự nhiên. Vùng Kotor. Công viên quốc gia. Durmitor. Tu viện Studenica. Hang Skocjan.

Nepal. Các công viên quốc gia Sag Armatha và Chitwan. Katmandu.

New Zealand. Các công viên quốc gia Westland và Mount Cook và Fiordland.

Oman. Pháo đài Bahla. Khu khảo cổ Bat, Al - Khutum và Al - Ayn.

Hondusas. Khu Maya ở Copan. Khu bảo tồn sinh quyển Rio Platano.

Australia. Các công viên quốc gia Kakadu. Uluru. Great Barrier. Vùng hồ Willandra. Vùng thiên nhiên hoang dã Tasmania. Quần đảo Lord Howe. Công viên rừng ẩm nhiệt đới và ôn đới miền Đông. Chí tuyến ẩm Queensland.

Pakistan. Di tích khảo cổ Moenjodaro. Taxila. Di tích Takht-i-Bahi. Đền đài lịch sử ở ThaHa. Pháo đài và vườn Shalamar Lahore.

Panama. Công sự Portobelo - San Lorenzo. Công viên quốc gia Darien.

Pérou. Cuzco. Machu Picchu. Chavin. Công viên quốc gia Huascaran. Chan Chan. Công viên quốc gia Manu. Quần thể tu viện San Francisco de Lima.

Pháp. Mont St Michel. Nhà thờ Chartres. Versailles. Vézelay. Hang ở thung lũng Vézere. Fontainebleau. Lâu đài Chambord. Nhà thờ Amiens. Nhà hát cổ đại và *"Khải hoàn môn"* ở Orange. Đền đài ở Arles. Tu viện ở Fontenay. Arc -et - Senans. Quảng trường Stanilas. Carrière và Alliance ở Nancy. Nhà thờ Saint - Savin sur Gartempe. Mũi Girolata và Porto. Khu bảo tồn tự nhiên Scandola trên đảo Corse. Cầu Gard ở Strasbourg. Grande lle.

Seychelles (Sâysen). Đảo san hô Aldabra. Khu bảo tồn tự nhiên Vallée de Mai.

Chypre (Síp). Paphos. Nhà thờ sơn Troodos.

Tây Ban Nha. Giáo đường Cordoba. Alhambra và Le Generalife ở Grenada. Nhà thờ Burgos. Tu viện Escurial. Công viên Guell, Điện Guelle, Casa Mila ở Barcelona. Hang Altamira. Segovia và cầu nước. Nhà thờ Asturias. Thành phố cổ Saint - Jacques - de- Compostelle. Avila. Kiến trúc Teruel. Toledo. Công viên quốc gia Garajonay.Caceres. Thành phố cổ Salamanque. Sevilla.

Thổ Nhĩ Kỳ. Khu lịch sử Istanbul. Công viên quốc gia Goreme. Cappadoce. Đại giáo đường và bệnh viện Divrigi. Hattousa. Nemrut Dag. Xanthos - Letoon. Hierapolis - Pamukkale.

Thụy Sĩ. Tu viện Saint Gall. Tu viện Saint - Jean des Soeurs ở Mustair. Berne.

Tòa Thánh. Toà Thánh Vatican.

Trung Quốc (CHND). Thái Sơn. Vạn Lý Trường Thành. Cung điện nhà Mimh và nhà Thanh. Hang Mogao. Lăng Tần Thủy Hoàng. Di chỉ người vượn Bắc Kinh ở Chu Khẩu Điếm.

Tuynidi. Khu ARập ở Tunis. Carthage. Et Jem. Công viên quốc gia Ichkeul. Kerkouane và khu mộ cổ. Khu ARập ở Sousse. Kairouan.

Vương quốc Anh. Giant Causeway. Lâu đài Durham. Cầu sắt Gorge. Công viên hoàng gia Studley và di tích Fountains Abbey. Stonehenge. Avebury. Gwynedd. St. Kilda. Điện Blenheim. Bath. Tường Hadrian. Điện Wesminter. Tu viện Westminter và Nhà thờ St. Margaret. Đảo Henderson. Tháp London. Nhà thờ Canterbury. Tu viện St. Augustine và nhà thờ St. Martin.

Sénégal. Đảo Gorée. Công viên quốc gia Niokolo - Koba. Djoudj.

Sri Lanca. Anuradhapura. Polonnaruva. Sigiriya Sinhara. Kandy. Galle và công sự.

Yemen (CH), Thành phố cổ Sanaia. Shibam và khu tường bao quanh.

Ngoài những nước trên đây, tham gia Công ước về di sản thế giới còn có những nước dưới đây : Antigoa và Bacbuda, Afghanistan, ARập Xêút, Burkina Faso, Burundi, Cáp Ve, CHDCND Lào, CH Đôminích, Chile, Congo, Đan Mạch, Gabon, Gambia, Giamaica, Guyane, Luxembourg, Madagascar, Manđivơ, Mozambique, Nicaragua, Phần Lan, Philippines, Qatar, Thái Lan, Uganda, Việt Nam, Xanh Krixtốp, Nêvít và Soudan,

1 - THÈBES VÀ KHU MỘ CỔ XƯA CỦA AI CẬP MỘT THỜI VÀNG SON

Thèbes (Tebơ tên Ai Cập là Ouaset, tên Hébreuse là NoAmon, tên Hy Lạp là Diospolis Magna), thành phố cổ Thượng Ai Cập, ở hai bên bờ sông Nil, cách Cairo khoảng 750 km về phía Nam. Thèbes là Thủ đô Cổ Ai Cập vào thời cực thịnh của nó là một trong những thành phố nổi tiếng nhất thời Cổ đại. Trong suốt thời kỳ cực thịnh của đế chế Ai Cập (2730 - 2300 Tr. C.N), Thèbes chưa có vai trò gì đáng kể. Nhưng từ khi Mentouhotep (Mentuhôtép) thống nhất lại được Ai Cập (khoảng thế kỷ XX Tr.C.N) dưới triều đại thứ XI thì Thèbes nổi bật lên hàng đầu. Thèbes trở thành trung tâm thờ bộ ba các Thánh Amon (Amôn), Mout (Mút), Khonsou (Khônxu) và bắt buộc cả đế quốc thờ bộ ba đó. Sau khi các Pharaon đánh đuổi được những người Míchxốt (năm 1600 Tr. C.N) và thành lập đế chế mới, Thèbes trải qua một thời kỳ phồn thịnh (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XI Tr.C.N). Chính vào thời gian này, người Ai Cập Cổ đại đã xây dựng được đền đài Karnak (Cácnắc) và đền Louxor (Luxo) cùng các hầm mộ ở thung lũng Đế Vương (Vallée des Rois). Pharaon Akhnaton (Ácnatôn) đã dời Thèbes đi lập Thủ đô ở nơi khác, nhưng người kế vị ông là Pharaon Toutan Khamon (Tutân Khamôn khoảng 1354 - 1346 Tr. C.N) lại trở về Thèbes. Sau thời Ramsès III (Khoảng 1168 Tr. C.N), Vương triều bị suy yếu và quyền lực chuyển sang tay của các giáo sĩ Amon. Đến triều đại thứ XXI (khoảng 1085 đến 950 Tr. C.N) các Pharaon đóng đô ở Tanis (Thanyxi), Bắc Ai Cập, còn các giáo sĩ Amon ở Thèbes cai quản Nam Ai Cập. Như vậy, Thèbes mất địa vị là Thủ đô mà chỉ còn là một trung tâm tôn giáo. Về sau Thèbes bị người Assyrie đánh chiếm và phá hủy vào năm 6664 Tr.C.N. và bị lu mờ dần. Đến nay, Thèbes trở thành nơi di tích cổ lớn nhất Ai Cập với các khu Karnak, Louxor, Deir el Bahari (ĐeenBahary), Deirein Medineh (Đeen Mêđynê), Medinet Habou (Mêđinet Habu), Memmon (Memnông), Ramesseum (Ramétxêum), thung lũng Đế Vương.

Khu Al Karnak (tiếng Ai Cập); tên một làng ở Thượng Ai Cập, được dùng để gọi phần phía Bắc của các tàn tích còn lại của Thèbes cổ, ở hữu ngạn sông Nil. Các tàn tích ở Karnak tạo thành một quần thể di tích khảo cổ quan trọng trên thế giới. Khu này chiếm một diện tích khá lớn tuy nhà cửa, lâu đài, vườn tược ở quanh các khu đền đã bị hủy hoại hầu hết không còn dấu vết gì. Các đền ở đây tạo thành ba quần thể riêng biệt, mỗi quần thể có tường rào bao quanh; từ Bắc xuống Nam là khu đền Môntu, khu đền Amon và khu đền Mout được nối liền với nhau bằng hành lang Nhân sư, hành lang này sau đó dẫn đến đền Louxor. Đền Amon chính gồm một số kiến trúc được xây dựng trong nhiều thời kỳ khác nhau. Kiến trúc nguyên thủy từ triều đại thứ XII (các đời Vua từ 2000 đến 1792 Tr. C.N). Quần thể hiện còn di tích phần lớn có niên đại từ triều đại các Pharaon từ (thế kỷ XVI - XIII Tr. C.N). Việc xây dựng được bắt đầu với Amenophis Đệ nhất (1580 - 1553 Tr. C.N) và được Tutmôxyxi Đệ nhất (1530 - 1520 Tr. C.N) tiếp tục. Nhà Vua này cho xây tường bao quanh và dựng thêm một tiền sảnh có cột. Bà Hoàng Hatshepsout (1520 - 1484) dựng thêm hai cột trụ nguyên khối. Các Pharaon (1540 - 1483 Tr. C.N) đời sau còn mở rộng thêm nhiều đền khác. Phần nổi tiếng nhất là đại sảnh đường cột đứng do Hôremhép (1343 - 1314 Tr. C.N) và Ramsès Đệ nhất (1314 - 1312 Tr. C.N) cho xây dựng. Trong vòng bao của đền Amon, ở phía Bắc đền lớn, là đền Thánh Pơta (kiến trúc của thời đại Trung đế chế (2065 - 1785 Tr.C.N), còn ở phía Nam là ngôi đền rất đẹp thời Khonsou và Ramsès Đệ tam. Tổng thể các di tích ở Karnak hiện đang bị mực nước nâng cao của sông Nil đe dọa, phát sinh từ việc xây dựng nhiều đập trên sông Nil.

Khu Louxor tên một thị trấn ở Thượng Ai Cập, nằm ở hữu ngạn sông Nil, nơi có các di tích ở phần phía Nam

của thành Thèbes cổ. Đền ở Louxor thờ Thánh Amon.

Mỗi năm một lần, Thánh Amon lại dời Karnak ngược dòng sông đến Louxor. Việc xây dựng đền được bắt đầu từ đời Pharaon Amenophis Đệ tam (1408 - 1372 Tr. C.N, Nơi đây đã có sân các cột trụ, đại trụ, đại sảnh với những hàng cột đứng. Đến đời Ramsès Đệ nhị (1301 - 1235 Tr. C.N), lại tạo thêm một cái sân có cổng vòm, phía trước có trồng một trụ tháp, sáu tượng lớn và hai cột trụ đá nguyên khối (một trong hai cột trụ này đá được' đưa về Pháp từ năm 1831 và hiện được trồng ở Quảng trường Đồng Tâm - Place de la Concorde ở Paris). Ngôi đền này có một hành lang Nhân sư nối với đền Karnak.

Khu Deen Bahary, (Tu viện phía Bắc), di tích khảo cổ Ai Cập ở tả ngạn sông Nil đối diện với Karnak, trong một thung lũng rộng. Hoàng hậu Hatshepsout cho xây dựng (khoảng năm 1500 Tr. C.N), một phần được đẽo đục vào núi, ngôi đền gồm ba tầng được nối với nhau bằng một đường lên xuống có bậc đá, ép vào vách núi và có những cổng vòm được trang trí bằng những bức hoành tráng nhiều màu sắc rất đẹp, độc đáo. Tầng thứ hai có đường vào các tháp thờ Anubyzi và Hato (Thần Ai Cập). Gần đó có các đền thờ các Pharaon Mentouhotep Đệ nhất và Tút mosyxi Đệ tam.

Khu Deirel Medineh (Tu viện thành phố) di tích khảo cổ Ai Cập, ở tả ngạn sông Nil, đối diện với Louxor. Di tích này nằm ở phía Nam Deirel Bahari trong một thung lũng hẹp nơi này có tàn tích của một làng cổ với nhiều ngôi mộ của những người thợ nằm trong thung lũng cổ Đế Vương (1314 - 1100 Tr. C.N). Và nơi này còn có một ngôi đền nhỏ được xác định niên đại vào thời Ptolémée (thế kỷ III-I Tr. C.N).

Khu Medinet Habou, di tích khảo cổ học Ai Cập là phần phía Nam của miền Tây thành Thèbes cổ. Kiến trúc chủ yếu là ngôi đền Ramsès III (1198 - 1166 Tr. C.N). Mặt bằng của ngôi đền này gần giống đền Ramsès II. Tượng đền được trang trí nhiều bức hoành tráng chạm nổi mô tả các trận chiến của nhà Vua với người Liby và với các bộ tộc miền biển. Phía Nam của đền còn di tích một bức tường bao hình chữ nhật, một hồ thưởng ngoạn của lâu đài đời Amenophis Đệ tam (1408 - 1372 Tr. C.N).

Memnon, tên mà người Hy Lạp và người Roma đặt cho hai tượng đá khổng lồ của Amenophis III, đặt ở trước đền thời Pharaon này ở gần Thèbes. Do một cuộc động đất xảy ra năm 27, pho tượng phía Bắc bị phá hủy một phần. Tương truyền rằng đá ở pho tượng bị đổ cứ sáng sáng lại phát ra tiếng nhạc (người ta tin rằng đó là lời Memnon chào mẹ, bà là nữ Thần Bình Minh), nhưng từ khi được sửa lại vào năm 170, thì tiếng nhạc đã tắt mất.

Ramexèum, tên gọi đền thờ Ramsès II (1300 - 1235 Tr. C.N), ở phía Đông Nam một ngọn đồi thuộc phần phía Tây thành cổ Thèbes. Kiến trúc ngày nay đã hỏng nhiều, chỉ còn một ít di tích : thân một pho tượng khổng lồ của Ramsès II, và một bức chạm khắc nổi rất hoành tráng mô tả trận Quadétsi và kho lưu trữ của đền được xây bằng gạch cổ còn khá nguyên vẹn.

Thung lũng Đế Vương là khu di tích khảo cổ Ai Cập ở Tây Bắc thành cổ Thèbes, sau các ngọn đồi Deirel Bahari; mộ chôn các Pharaon thuộc các triều đại XVIII, XIX, và XX (1530 - 1085 Tr. C.N). Các ngôi mộ Thèbes được đào ở sườn một ngọn đồi hoang, gồm một đường hầm dài dốc thoai thoải, chia thành ba ngăn bằng những đoạn hầm hẹp lại, ở các đoạn này có một số không nhất định có các ngăn đào lõm vào vách, đường hầm dẫn đến một hay nhiều gian có cột chống đỡ trần. Ở ngăn cuối cùng có mộ đá đặt ướp xác của nhà Vua, còn ở các gian bên cạnh có các đồ dùng trong nhà mà người chết có thể cần đến ở thế giới bên kia. Tường các gian được trang trí bằng những bức tranh mô tả vị Pharaon đó trước các vị Thần linh ở cõi vĩnh hằng. Đến nay, người ta đã tìm được 58 khu mộ như vậy. Phần lớn các khu mộ này đã bị xâm phạm ngay từ cuối thời Tân Đế chế

(1580 - 85 Tr. C.N). Và nó đã được mở cửa đón khách du lịch ngay từ thời đại Roma thế kỷ I Tr. C.N. Chỉ có ngôi mộ của Toutan Khamon (1354 - 1343 Tr. C.N) là còn nguyên vẹn. Các ngôi mộ đẹp nhất là mộ của Xèthi Đệ nhất (1312 - 1300 Tr. C.N) (mộ số 17) và mộ của Amenophis Đệ nhị (1450 - 1425 Tr. C.N) (mộ số 35).

Ở phía Nam thung lũng Đế Vương còn có thung lũng Vương Hậu là khu mộ dành riêng cho các Vương Hậu và một số Hoàng thân các triều đại từ XIX và XX (1314-1085 Tr.C.N). Các hầm mộ đẹp nhất là hầm mộ Hoàng hậu Nefértari, vợ của Ramsès II (mộ số 66), hầm mộ của Hoàng thân Khamuatxiti, con trai của Ramsès III (mộ số 44) và mộ của Hoàng hậu Tythi (mộ số 52).

ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG

2 - ĐỀN ĐÀI Ở ARLES

Arles là một thành phố rất cổ hình thành từ một thương cục hải ngoại do người Hy Lạp lập nên. Đến thời Hoàng đế Caius Julius Caesar (La Mã năm 46 Tr. C.N) nó trở thành một trung tâm quan trọng của xứ La Mã. Từ thế kỷ IV nó có vai trò lớn về tôn giáo và là nơi có nhiều tôn giáo nghị hội mà quan trọng nhất là cuộc họp lên án đa thuyết đối với Cơ đốc giáo.

Arles lại liên tiếp bị những người Vydigốt rồi Saradanh xâm chiếm và đến năm 879 là kinh đô của Vương quốc Arles. Sang thế kỷ XII - XIII nó thuộc Vương triều các Bá tước Cađalăng Arles có quyền tự trị khá rộng lớn kéo dài đến năm 1251. Đó là thời gian nó cũng như những thành phố khác của Provence thuộc sự thống trị của dòng họ Aijon.

Arles còn giữ được nhiều đền đài cổ kính giá trị. Nhà thờ Thánh Prôphime rất cổ (thế kỷ XI) với cửa kính là tác phẩm của thế kỷ XII theo trường phái La Mã Provence, hành lang nổi tiếng thế kỷ XII-XIV với các đầu cột chạm trổ kiểu La Mã rất giá trị.

Nhà thờ cổ Thánh Annơ có cả một bảo tàng. Thị sảnh thế kỷ XVII do Mansa vẽ kiểu. Đáng kể nữa là di tích thành cổ La Mã, nhà hát cổ thế kỷ thứ I (đã bị phá hủy), mộ địa thời kỳ La Mã, cuối thời Trung cổ là một trong những khu mộ phần phương Tây nổi tiếng nhất. Đấu trường thế kỷ XI, xây hình tròn, có bậc ngồi từ cao xuống thấp, xung quanh có những công trình xây khá đồ sộ.

HOÀNG GIANG

3 - DELPHI (HYLẠP)

Trên triền dốc Tây Nam của ngọn núi Parnassos, cách vịnh Corinth không đến 10 km, tại một quảng trường tròn bằng đá ngoạn mục có những di tích của thánh đường lớn nhất thờ Thần Apollo. Tại đây, Thần Apollo được thờ cúng và nói ra những lời sấm truyền qua lời nữ tu sĩ Pythia. Phạm vi rộng lớn của những di tích này cho thấy tầm quan trọng của tôn giáo và chính trị thuộc Delphi, vào thời cực thịnh thuộc thế kỷ thứ VI Tr. C.N thật sự nó là trung tâm tôn giáo của thế giới Hy Lạp. Ảnh hưởng của nó kéo dài đến tận thời hưng thịnh của Đạo Kitô. Con đường thiêng liêng với những kho báu nằm hai bên ven, tức là những ngôi miếu nhỏ do các đô thành lừng lẫy dựng lên để đặt đồ tế lễ. Nó uốn lượn đi lên tới đền thờ Apollo (thế kỷ thứ IV Tr. C.N). Phía trên đền có một nhà hát, một sân vận động và một đấu trường ở gần suối Castalic, tất cả đều phục vụ cho các cuộc thi đấu Pythian toàn Hy Lạp. Phía bên kia suối là thánh đường Athéna Pronaia mà tòa nhà nổi tiếng nhất là nhà tròn bằng cẩm thạch *Tholos* xây dựng ở đầu thế kỷ thứ IV Tr.C.N. Trên cao nguyên, bên trên giáo đường có một đô thị. Di tích này bị lâm nguy do nó nằm ở trung tâm một vùng địa chấn và đã bị động đất, gần đây nhất là vào năm 1981. Các điều kiện khí hậu cũng gây ra hư hại. Ngoài ra, do khách du lịch tới đông đến nỗi nhà cầm quyền *Delphi* đã phải vạch ra cho cuộc hành

trình vào thăm, bắt buộc du khách phải đi vòng qua các ngôi đền để tránh cho đá của công trình khỏi bị mòn nhanh chóng. Trước khi ghi *Delphi* vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1877, Ủy ban di sản thế giới đã yêu cầu bãi bỏ kế hoạch xây dựng một nhà máy nhôm ở gần đó. Nhà cầm quyền Hy Lạp chiểu theo yêu cầu ấy đã thu xếp di chuyển nhà máy này ra xa *Delphi* 55 km.

4 - ISTANBUL THÀNH PHỐ CÓ TRÊN 2000 NĂM LỊCH SỬ

Thành phố này có các tên gọi trong các thời kỳ lịch sử khác nhau : Byzance (tiếng Hy Lạp : Bigiantion, từ 667 Tr.C.N đến 330), rồi Constantinople (tiếng Hy Lạp : Konstantinoupolis, từ 330 đến 1453), nay là Istanbul.

Byzance, (thủ phủ của xứ Tiraxo tiếng Hy Lạp : Thrakê) cổ, một vùng đất ở phần phía Đông bán đảo Balkans từ sông Danube đến biển Egée. Byzance được xây dựng trên một triền núi nhô ra eo biển Bosphore, phía Bắc là một vùng nước hẹp và sâu, phía Nam là biển Mácmara. Vị trí địa lý tạo cho nó một ưu thế lớn : vừa là một cảng thuận lợi (độ sâu đến 15m) và là cửa ngõ khống chế đường ra vào Biển Đen. Được thành lập từ năm 667 Tr.C.N, là nơi định cư của người Mègara, Byzance bị người Athènes chiếm (470 - 411 Tr. C.N), rồi lại bị Anxibyát (một thủ lĩnh Hy Lạp) chiếm năm 409 Tr. C.N. Từ năm 358 Tr. C.N, Byzance giành được độc lập và trở thành một cường quốc trên biển thời đó. Vì giữ một vị trí chiến lược rất trọng yếu, Byzance nhiều lần bị vây hãm công phá (Philíp xứ Macedoinia: 341 Tr.C.N và 339 Tr.C.N), cho đến năm 196 thì bị Hoàng đế Roma phá trụi. Sau đấy được Hoàng đế Roma Constantine I chọn làm thủ phủ của đế quốc Roma ở phía Đông, và được gọi theo tên ông ta là Constantinople từ năm 330.

Constantinople (330 - 1453) là thủ phủ của đế quốc Roma phía Đông (hay đế quốc Byzance) (395-1453) rồi được đổi tện thành Istanbul và là thủ phủ của đế quốc Ottoman (1453) cho đến khi Thủ đô đế quốc này chuyển về Ancara (1923). Ngay từ ngày mới ra đời, Constantinople đã xây dựng ngay nhiều lâu đài, dựng lại trường đua ngựa thời Byzance và làm lại một số quảng trường (nơi quần chúng hội họp bàn quốc sự của thể chế Roma Cổ đại). Về sau, Vua Giuxitynieng I (482 - 565) còn cho xây thêm nhiều lâu đài và nhà thờ, đặc biệt là nhà thờ Sainte Sophie. Nhà thờ này được Constantine I xây dựng từ thế kỷ IV trong các năm từ 532. Đây là một kiến trúc tiêu biểu của nghệ thuật Byzantine được phá và làm lại nhiều lần vào các năm 562, 975, 1354 trước khi trở thành nhà thờ Hồi giáo (1453), và được phụ thêm 4 tháp thính nguyện. Có nhiều trụ gia cố và nhiều kiến trúc khác dựa vào tường nhà thờ làm che lấp cảnh quan kiến trúc của nó, và ngày nay chỉ có thể nhìn ngắm từ bên trong (nay đã trở thành **Viện bảo tàng Byzantine** từ 1935). Constantinople đã có thời kỳ là thành phố lớn nhất và đẹp nhất thời Trung đại. Vì những cuộc đấu tranh nội bộ giữa hai khu phố, khu Biếc (khu nhà giàu) và khi Lục (khu thợ thuyền và người tứ chiếng), và vì nhiều lần bị người Ba Tư, người Aráp và cả người Slave tấn công, nên thành phố đã đổi thay, ít tàng giữ được bộ mặt cổ xưa. Cho đến khi bị đế quốc Ottoman chiếm, thành phố đổi tên là Istanbul.

Istanbul (từ 1953), từ khi bị đế quốc Thổ chiếm, Istanbul trở thành Thủ đô của đế quốc Ottoman, và bao gồm ba khu rõ rệt : *Khu phố cũ* (đôi khi được gọi là Xitanbun) nằm ở phía Nam vịnh Sừng Vàng và có xu hướng phát triển về phía Tây; *Khu phố mới*, chủ yếu là các công sở và dinh thự, nằm ở phía Bắc Vịnh Sừng Vàng; *còn ở bờ châu Á* của eo Bosphore là khu Uskudar (Uxicuda) hay Scutari nằm trên sườn phía Tây núi Buguốclu ở sát biển (Scutari đôi khi được coi là một thị trấn riêng). Khu phố cổ là nơi có nhiều di tích cũ còn lại, trong đó phải kể đến : *Nhà thờ Sainte Sophie* ; Nhà thờ Hồi giáo Suleymaniye (1550 - 1557); *Nhà thờ Hồi giáo* (Ahmet) (Amet, 1609 - 1616); *Nhà thờ Thánh cứu thế* (xây cuối thế kỷ VI, trùng tu đầu thế kỷ XIV; cung điện nhà Vua; di tích trường đua ngựa (xây dựng từ

năm 203, đến thời Constantine mới hoàn thành). Istanbul từ 1923 không còn là Thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ nữa, nhưng vẫn là một thành phố công nghiệp và thương mại lớn.

5 - VENISE (VƠNIDƠ) THÀNH PHỐ CỦA NHỮNG DI SẢN VĂN HÓA

VÊNÊXYA (tiếng Italia : Veneia), thành phố ở Đông Bắc Italia, trên bờ biển Adriatique, trong vịnh Venise. Cả thành phố nằm trên 118 hòn đảo, trong một vịnh dài 60 km, rộng 4 km, và được nối với đất liền bằng những công trình nghệ thuật độc đáo. Venise và biển Adriatique được phân cách nhau bởi một dải đất hẹp và dài (12 km), vừa là để chắn sóng vừa là nơi tắm biển (gọi là Lyđô). Người ta tính rằng trong thành phố có khoảng 200 kênh và 400 cầu để vượt qua các kênh đó, nhiều cây cầu có từ thời cổ xưa và là những công trình kiến trúc quý giá, trong đó nổi tiếng nhất là cầu Rialto (Riantô) xây từ thế kỷ XVI, chỉ có một vòm bằng đá nối liền hai hòn đảo lớn của thành phố. Kênh lớn (dài 3800m) chia thành phố thành hai phần không đều nhau và có 3 cây cầu vượt qua. Trên hai bờ kênh này có khá nhiều di tích cổ xây dựng từ hồi trung kỳ (đầu thế kỷ V đến thế kỷ XV) và thời Phục hưng (thế kỷ XV và thế kỷ XVI) rất đáng chú ý : *Cádoro (Cađôrô) nhà mạ vàng, thế kỷ XV)* lâu dài (Vedramin - Calergi) *(Venđiramin - Calergi* thế kỷ XVI), Cá Grande (Ca Ghiranđê); lâu đài Rezzonico (Resonnicô) và nhà thờ Đức Bà Santa Maria della Salute. Nhà thờ này là một công trình kiến trúc đặc sắc xây dựng từ năm 1634 đến 1654. Nó được hoàn thiện thêm đến năm 1687 mới hoàn thành toàn bộ, do kiến trúc sư nổi tiếng Longhena (Long ghê na) (1598 - 1682) thiết kế, có mặt bằng hình bát giác rõ rệt, với hai tháp tròn mái vòm trên đỉnh có bầu đèn thông sáng. Ở giữa thành phố, có quảng trường Piazza San Marco và Tiểu quảng trường (Piazzetta), xung quanh quảng trường có nhiều kiến trúc đẹp; Lâu đài các Pháp quan (Palais des Procuraties, thế kỷ XV - XIX) nhà thờ lớn Sant Marc (thế kỷ XI), tháp chuông, tháp đồng hồ (thế kỷ XV), Điện chấp chính (thế kỷ XIII) trong đó còn có cả các sáng tác của các họa sĩ có tên tuổi như Veronese (Vèrônede), (1528 - 1588), Titien, tên thật Tiziano Vecellio, (1490 - 1576), và Tintoretto (Tintôréttô) (1518 - 1594). Ngày nay, Vensia vẫn giữ địa vị văn hóa quan trọng trên trường quốc tế (Liên hoan điện ảnh, hai năm một lần) và hoạt động du lịch rất phát triển. Nhưng số phận Vensie lại có phần bi đát : nền của vụng có xu hướng sụt dần, biên độ thủy triều lớn, và vấn đề ô nhiễm môi trường gây nên nhiều khó khăn có tính chất đe dọa đối với di sản văn hóa của thành phố. Sau trận lụt ngày 4-11-1966, Chính phủ Italia đã phải chi một khoản tiền cứu trợ lớn, nhưng cũng chưa thấm vào đâu, và UNESCO đã phải nhanh chóng tổ chức một *"chiến dịch"* cứu trợ kịp thời đối với các di sản văn hóa.

Vensie lần đầu tiên bầu ra chấp chính quan vào năm 697, trở thành một tiểu quốc gia trong đế quốc Roma. Từ cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI, Vensie thôn tính cả bán đảo Ixitiri và vùng Dalmatia (Tây Bắc Nam Tư ngày nay) và đã chiếm được ưu thế ở Cận Đông. Đến thế kỷ XII, Vensie chiếm thêm được một số đảo ở vùng biển Egée (Egiê), nhưng đến cuối thế kỷ XIII, Vensie không còn các chỗ đứng ở Cận Đông nữa. Cuối thế kỷ XVIII, bị Napoléon chiếm và trao cho Áo. Giữa thế kỷ XIX đã có cố gắng lập lại nước Cộng hòa độc lập nhưng không thành. Từ 1866, được sáp nhập vào Vương quốc Italia và không còn tư cách quốc gia nữa.

6 - OLUMPIA (ÔLYMPIA) HY LẠP

Olumpia (Olympia) là thánh địa của đất Hy Lạp Cổ thuộc vùng Êlyxi (tiếng Hy Lạp : Elis hoặc Eleia). Tây Bắc bán đảo Pèlôpônêxôxi, trong tam giác hợp bởi núi Rirônyông, một phụ lưu của của sông Anphê và sông Kilađèôxi. Từ thời thượng

cổ, ở đây đã diễn ra nhiều lễ hội, và nổi bật nhất là các lễ hội thể thao Ôlimpich. Theo truyền thuyết, các lễ hội thể thao này lúc đầu chỉ có tính chất địa phương ở vùng Êlyxi, đến thế kỷ IX Tr. C.N được Vua Iphytôxi cho tổ chức rộng rãi và đã thỏa thuận được những khoảng thời gian ngưng chiến với các quốc gia bộ tộc lân bang vào thượng tuần trăng gần ngày *Hạ chí* (giữa mùa hè), để các thành bang có điều kiện tham gia lễ hội. Olumpia trở thành một trung tâm tôn giáo và thể thao, nơi hội tụ của thế giới Hy Lạp Cổ, nơi gặp gỡ ngoại giao và nghệ thuật. Dã sử phản ánh chiến thắng của các anh hùng thế giới Cổ đại Hy Lạp. Về sau, nơi đất thiêng này lọt vào con mắt tham vọng của các thành bang, nên khoảng năm 576 Tr. C.N đã chuyển từ tay thành Pyda (Pisa) sang tay vùng Êlyxi. Đến thế kỷ V Tr. C.N, là thời kỳ cực thịnh của tinh thần Olympic cổ và các thành bang Hy Lạp đua nhau đưa lễ vật và xây dựng các công trình ở nơi đất Thánh này. Vùng Elyxi xây đền Thần Zeus và nhà điêu khắc Phidias đã làm một pho tượng Zeus rất lớn bằng ngà và vàng tại đấy. Từ giữa thế kỷ IV Tr. C.N cùng với nền văn hóa Hy Lạp, sự hưng thịnh của Olumpia cũng bị tàn lụi dần. Vùng đất Thánh nhiều lần bị xâm lăng tàn phá. Người Akkadia (vùng đất trung Pêlôpônêxôxi) xâm chiếm Olumpia từ 364 đến 362 Tr. C.N, người Macédoinia từ 342 Tr. C.N, rồi đến người Roma (từ thế kỷ II Tr. C.N). Trong thời gian này, Olumpia bị quân Sylla (Xyla) cướp phá (80 Tr. C.N), rồi đến giai đoạn tàn phá bạo ngược của Neron và cuối cùng lại bị tước đoạt dần cho việc xây dựng Constantinople. Năm 426 Leôđoxyuxi II cho phá hết các đền đài phi Cơ đốc và một trận động đất năm này cũng phá hủy nốt các công trình khác. Từ đó, Olumpia bị bỏ lãng quên, mặc cho phù sa sông Anphê đắp phủ. Cho đến năm 1829 mới có một đoàn khảo cổ của Pháp khai quật tìm kiếm ở Morê (Bắc Pêlôpônêxôxi), song kết quả còn hạn chế. Gần nửa thế kỷ sau (1875 - 1881), một đoàn các nhà khảo cổ học Đức đã tìm thấy nhiều di tích, thu lượm được đến 10 pho tượng và một số tác phẩm nghệ thuật khác. Đến năm 1953, trường phái khảo cổ học Đức lại tìm thấy đền Lêômitđaiôm và bắt đầu từ năm 1958 đã tiến hành khai quật sân vận động cổ.

Khu vực di tích của Olumpia ngày nay là một trong những khu di tích cổ quan trọng của Hy Lạp. Người ta được biết rằng các kiến trúc thể thao và các kiến trúc dân sự khác đều ở quanh rừng Altis (Antyxi) và gồm có : khu thể thao kiến trúc Hy Lạp (thế kỷ II Tr. C.N) ; nhà thể dục (Palestre) (thế kỷ V Tr. C.N); nhà thờ Byzantine (thế kỷ V Tr. C.N); nhiều nhà tắm công cộng kiểu cổ điển và kiểu Roma, đền Lêômitđaiôn (350 Tr. C.N), thực chất là một nhà khách cổ đại cỡ lớn với 80 buồng, lâu Bouleterion (Bulơtêryôn), trụ sở của Ủy ban Olympic cổ (thế kỷ 4 Tr. C.N); cổng phía Nam (thế kỷ 4 Tr. C.N); nhà ở của Vua Neron (60) ở địa điểm cũ của điện Hellamodi Keion (Mêlannôđikêyông) (400 Tr.CN); phòng hội thảo (exiadre) của nhà hùng biện Hero de Acticus (Hê Rốt Actycaxi) (thế kỷ II); bể chứa nước; nhà Pháp quan (thế kỷ V Tr. C.N); nhà ăn của các lực sĩ; v.v... Trong rừng Antyxi, ngoài các di tích tiền sử (thế kỷ XV Tr. C.N) còn có đền Métiroon (Mêtirôông); đền nghệ thuật Hy Lạp thờ Nữ Thần Rhéa (Rêa) và đền Heraion (Hêrayôn) (650 Tr. C.N); đền nghệ thuật Iômich thờ Nữ Thần Hêra. Ngôi đền Heraion này là ngôi đền cổ nhất của Hy Lạp có kích thước lớn (50 x 20 mét) và tại đây, người ta đã tìm thấy tượng Hermes (Hécmesi) của nhà điêu khắc Cổ đại Praxitele (Piraxytenlơ). Ngôi đền thờ Thần Zeus, được xây dựng trong các năm 470 - 457 Tr. C.N chỉ còn di tích một số kết cấu chứng tỏ nó có kích thước rất lớn tới (64 x 27,60 mét), trong đền có tượng Thần Zeus.

Viện bảo tàng Olympia còn lưu giữ được hai đầu của đền thờ Zeus, mỗi đầu có 21 tượng mô tả các cuộc chiến đấu của người Cổ đại và cuộc đọ sức giữa Pêlốp và Ơnômacxi (thần thoại); sáu trong mười hai tấm chạm nổi của đền này và một số tượng khác nữa.

7 - KRAKOW - KINH ĐÔ CỔ XƯA CỦA BA LAN

KRAKOW (Cracup) kinh đô cổ xưa của Ban Lan là một thành phố có nhiều di tích lịch sử và những bộ sưu tập nghệ thuật vô giá. (Hàng năm có tới hai triệu du khách đã đến đây). Nơi này còn để lại nhiều dấu tích của một thành phố cổ phồn hoa đô hội, một thời vàng son lộng lẫy, nguy nga.

Lâu đài các Vua Ba Lan được dựng trên đồi Wawel nhìn xuống dòng sông Wisla. Thành phố này nằm trên con đường thương mại giữa Tây Âu và châu Á từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVI. *Bảo tàng Wawel* là một trong những bảo tàng nguy nga, phong phú bậc nhất châu Âu. Trong nhiều phòng hoàng gia ngày nay còn trưng bày nhiều tấm thảm Phlamăng (thuộc về xứ Phlăngrơ) vô cùng giá trị cùng các thứ như : vương miện, vũ khí và những hiện vật nghệ thuật của Đông phương.

Nhà thờ kiểu Gothique Wawel là một di tích nổi tiếng thế giới. Trong đó có để tro xác của các Vua Ba Lan. Và cũng tại nhà thờ này còn có một kiệt tác điêu khắc : hậu bổ lớn bằng gỗ đa sắc do Veit Stoss sáng tạo năm 1477.

Thành phố cổ Krakow cũng là một bảo tàng mênh mông chứa đầy những bảo vật của nền kiến trúc cổ. Đáng chú ý là tòa nhà kiểu Gothique của Cônlegium Maiút, có bảo tàng của trường Đại học Jagiellonia. Trường Đại học Jagiellonia do Casimir Đại đế sáng lập năm 1364 là một trung tâm hội tụ của đời sống trí thức Đông Âu từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVII. Ngày nay, để chống lại sự hư hại của di tích lịch sử này do môi trường sinh thái bị ô nhiễm (xả khói, bụi than, chấn động rung do xe cộ đi lại, nước mặn...) nên các nhà chức trách Ba Lan đã ra sức giảm bớt nguồn gây ô nhiễm bằng cách đóng cửa một nhà máy nhôm gần đó. Và dùng khí đốt thay than. Đồng thời Ba Lan đã tiến hành một chương trình tổng thể phục hồi các công trình cổ.

Ở Uylika cách Krakow 13 kilômét, xưa kia có một mỏ muối. Nó được khai thác liên tục từ thế kỷ XII. Giờ đây, nó là một công trình nghệ thuật hiếm có. Xuống tham quan sâu dưới lòng mỏ ta gặp nhiều bức tượng to nhỏ với các kích cỡ khác nhau và cả những nhà nguyện khắc tạc bằng muối mỏ. Ở đây còn có những hồ ngầm, một phòng nhảy kỳ diệu. Theo thang máy xuống sâu 225 mét có một khu an dưỡng. Tại đó các thầy thuốc còn tận dụng môi trường muối để điều trị bệnh hen, suyễn và các bệnh dị ứng.

Do giá trị về văn hóa, nghệ thuật, khu di tích lịch sử Krakow được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1978.

GIANG HÀ - HỒNG QUANG

8 - TRUNG TÂM LỊCH SỬ WARSZAWA CỔ ĐẠI

Truyền thuyết kể rằng vào thời xa xưa có một nàng tiên cá nổi lên từ sông Wisla, nàng nói với chàng đánh cá Vars rằng ở vị trí nơi này sẽ mọc lên một thành phố giàu có, nguy nga, lộng lẫy. Đó chính là thành phố sau này có tên là Warszawa (vácxava), Thủ đô của Ban Lan ngày nay.

Ở tả ngạn sông là phần Warszawa với thành phố cổ có Đường hoàng gia và lâu đài... Tại Quảng trường chợ phố cổ là nơi có chợ lớn, trước kia, bao quanh nó là những ngôi nhà cổ của thị dân cao 3 - 4 tầng, mái lợp ngói. Thành cổ cao một phần còn lại là công trình bảo vệ thành phố chống những đợt ngoại xâm tới cướp phá.

Cột trụ Sigitxmông bằng đá cao vút được dựng lên từ năm 1644. Đỉnh cột có tượng nhà Vua Sigitxmông II Vasa là người đã biến Warszawa thành Thủ đô vào năm 1586.

Đường Hoàng gia bắt đầu từ Quảng trường lâu đài chạy qua nhiều phố lớn đến *Công viên Oadienki* thì dừng lại ở Vylanov. Dọc theo con đường có trường Đại học Tổng hợp với lâu đài Kadimiecdốvxki. Tại đây, nhạc sĩ thiên tài Frederic Chopin đã từng ở. Ngoài ra, còn có phòng thí nghiệm vật lý nơi mà bà Mari Quyri đã từng nghiên cứu. Gần đấy, có nhà thờ Thánh giá trong có để trái tim Chopin.

Xa hơn là *công viên Oadienki,* rồi tới điện nhà Vua cuối cùng của Ba Lan tên là S.A. Pôniatôvxki. Nơi này có lâu đài kiến trúc theo phong cách cổ điển cuối thế kỷ XVIII. Đáng chú ý nữa là *Nhà hát* với sân khấu ở giữa hồ. Ghế khán giả hình bán nguyệt ở trên bờ, cách sân khấu một chút. Trong công viên còn có tượng đài Chopin đang chơi đàn pianô mà cành lá như cũng ngả bay theo tiếng nhạc thần tiên. Dưới chân tượng giờ đây, vào những ngày nghỉ, dân chúng đến nghe biểu diễn nhạc Chopin.

Nhắc đến Vylanốv không thể nào không nói đến *Cung điện mùa hè*. Nó được dựng nên do nhà Vua Giăng II Sôvietxki đã đánh thắng quân Thổ. Ở đây cũng có một công viên tráng lệ. Khách du ngoạn sẽ được nghe bản nhạc lá của những rặng tiơn xạc xào trong gió.

Du khách tới một đại lộ rộng dẫn quay trở về qua những khu công viên giải trí và các khu nhà ở mới. Những phố lớn dẫn tới lâu đài Hoàng gia vào những ngày chủ nhật và ngày lễ người ta có thể đến *Quảng trường Chiến thắng* để xem lính cảnh vệ đổi gác thay phiên trực ở *Đài chiến sĩ vô danh*.

Trung tâm biệt xứ Warszawa còn rất nhiều công trình xây dựng cổ nữa. Chẳng hạn *Nhà hát lớn Ôpêra* và *vũ bale* một nhà hát to lớn khang trang hạng nhất ở Ba Lan và trên thế giới. Viện Hàn lâm vật lý là một trong những cơ sở cổ kính ở châu Âu.

Công viên quốc gia Bialôuyêda ở phía Đông Bắc, cách Warszawa 251 kilômét. Nơi đây, còn có cánh rừng Puxda Bialôuyêda trải dài giữa hai sông Narep và Giasiôđa. Trên diện tích 4700 ha, đó là một khu bảo tồn tự nhiên của các loài động thực vật hiếm quý như bò rừng, ngựa nhỏ, (Ba Lan) và nhiều loại cây cổ thụ : sồi, cây trăn họ tùng bách...

9 - NHÀ THỜ VÉZELAY

Nhà thờ tu viện cấp cao ở *Vézelay (Vêzơlây)* thuộc tỉnh Bourgogne (Buagôn) mang tên Madeleine (Mađờlen); chị của Lazare (người đã được Đức chúa Jésus làm sống lại). Những di vật được mang đến đó từ tỉnh Provence (Prôvăngx) bởi Bá tước Gérars de Roussillon (Giêra đờ Rútxiông). Năm 860, bà Bá tước đã cho xây dựng một tu viện cho nữ tu sĩ ở đồng bằng, nay gọi là *Saint Pêresous Vézelay (Xanh Pexú Vêzơlây).* Nhưng do có bọn xâm lược Norman (Noócmăng), để đảm bảo an toàn cho các di vật nên tu viện được đổi thành nhà thờ triều Carolanh vào năm 878. Đến năm 1050, nhà thờ này vẫn còn. Vì có nhiều người hành hương đến thăm viếng nhà thờ nên nó được xây dựng lại rộng hơn. Năm 1104, người ta xây dựng phần điện của nhà thờ; năm 1120, gian giữa của nhà thờ kiểu triều Carolanh bị cháy, người ta đã thay bằng gian giữa hiện nay và năm 1150, thì xây xong mặt trước của nhà thờ. Sang thế kỷ XVIII, điện cũ được thay thế bởi điện kiểu Gôthique cao hơn, sáng sủa hơn. Từ thế kỷ XV, không có người hành hương đến nữa. Dưới thời Cách mạng Pháp, nhà thờ bị tàn phá. Sang đến thế kỷ XIX mới được khôi phục lại bởi kiến trúc sư trẻ tuổi Violletleduc (Viôlèlơđuýc). Ông trùng tu lại nhà thờ nhờ nhiều thanh giằng bằng sắt, xây thêm những vòm chống dọc tường ống máng của điện kiểu Roman. Nhà thờ Madeleine có một tiền điện gồm hai gian, một điện trung tâm với các gian bên. Nó có một cánh ngang và một hậu cung bao quanh bởi hành lang chính điện. Từ đó, tỏa ra năm bàn thờ. Phần tiền diện đóng vai trò quan trọng trong nghi thức lễ bái. Nó được thông với điện bởi ba cửa chính. Cửa chính ở giữa rộng nhất và được trang trí nhiều nhất. Điện trung tâm rất rộng có một mặt đứng hai tầng. Các dây cuốn thông với các gian bên. Cửa sổ rất cao, đảm bảo sự chiếu sáng trực tiếp. Lòng nhà thờ giữa của điện và các chái ở bên có vòm sườn trên các cuốn bụng. Tính thẳng đứng của mặt đứng của điện giữa bị phá vỡ bởi các trang trí hình lá cọ cách điệu hóa lên đến 1/2 tường bên. Điện kiểu Gothique có các hình cung nhọn ba tầng theo kiến trúc của nhà thờ Sens (Xăng). Nhà thờ Vézelay là một

công trình có nhiều tác phẩm của xứ Bourgogne thời Roman. Các mũ cột của điện, các gian bên, cánh cửa trước được trang trí bởi các dấu của Hoàng đế, bảy tội chủ yếu, đời sống của các Thánh Benoit (Bơnoa), Eugénie (Ơgiêni...) ba cửa chính của tiền điện, bên phải có *Lễ Giáng sinh*, bên trái có *Nỗi khổ hình của Chúa Jésus*, ở giữa là các Thánh tông đồ. Cửa chính giữa lớn hơn, các cửa bên có một khoảng tường trang trí bằng tượng của các Thánh tông đồ. Ở ô trám có tượng đồ sộ của Đức Chúa Kirixitô, các tượng người lùn, người tai to, các dấu của Hoàng đế về các công việc hàng tháng. Điểm đặc biệt của mỹ thuật điêu khắc ở nhà thờ Vézelay là các nhân vật bị kéo dài ra, hình dáng rất khác nhau, quần áo như là đang bị gió thổi.

10 - NHÀ THỜ CHARTRES

Thời cổ, Chartres là kinh đô của người Gôloee (Pháp). Năm 858 những người Norman xâm chiếm đập phá thành phố. Đến năm 911 họ lại tấn công nhưng bị thất bại. Thế kỷ X Chartres trở thành thái ấp rồi sáp nhập vào lãnh địa Hoàng gia. Dần dần các Hoàng đế phong cấp cho Công tước. Đến Vua Louis XIV lại ban cho em là Philippe Orlean và gia tộc dòng họ này mang danh hiệu Công tước Chartres.

Nhà thờ Chartres tên chính là *nhà thờ Đức Bà* . Đó là một công trình lớn xây theo kiểu Gothique. Trụ hành lang phía Tây và các tháp còn lại của một công trình được dựng trước thế kỷ XII còn nhà thờ được xây khoảng ba mươi năm đầu thế kỷ XIII. Chính vì thế nó thể hiện một sự phong phú táo bạo trong quan niệm kiến trúc. Đó là một trong những nhà thờ lớn mà bàn tay bậc thầy đã dám bỏ dàn thuyết giáo thay bằng hồi lang (Triforium), vừa dùng trụ xây cuốn theo hình cung để đỡ tường. Nếp chính diện rộng 16,40 mét (rộng nhất nước Pháp) dài 130 mét độ cao đo ở hành lang giáo đường là 32 mét. Gian phủ giáo đường kéo dài đến chỗ hát kinh bởi một hồi lang kép ở quanh Thánh đường. Chính điện mở ra mặt tiền bằng 3 cửa chính trên có hình những quãng đời của Chúa Jésus và được coi là một trọng những tác phẩm của nghệ thuật tạc tượng thế kỷ XII với những tượng - cột báo hiệu cho phong cách Gothique. Cũng không kém phần đặc sắc là những cửa của hành lang giáo đường thuộc thế kỷ XII. Cửa phía Bắc dành thế hiệp **Kinh Cựu ước,** cửa Nam là Kinh Thánh chính thống.

Mặt tiền có hai gác chuông : gác chuông cổ dựng vào thế kỷ XII, đỉnh có mái nhọn bằng đá thẳng vút. Gác chuông Bắc cũng được dựng cùng thời gian đó, và bằng đá nhưng mái nhọn đá thì xây dựng có muộn hơn, vào đầu thế kỷ XVI. Người xây dựng là Yehan de Beauce, ông tiến hành theo kiểu Gothique uốn, ảnh hưởng kiểu Phục hưng. Đáng kể nữa là ở đây có sưu tập các bức kính nghệ thuật mẫu cổ, đẹp và phong phú nhất nước Pháp. Phần lan can đá chỗ dàn đồng ca cũng do Yehan de Beauce chế tạc và khu hầm mộ dưới giáo đường tới tận thế kỷ IX và XI. Tượng Đức mẹ Đồng trinh cũng là một kiệt tác được du khách đến chiêm ngưỡng.

Ở tại vùng Chatres còn có các nhà thờ Thánh Pie (thế kỷ XI - XIII), Thánh Enhăng (thế kỷ XVI - XVII), giáo đường giáo khu Thánh Ăngđrê (thế kỷ XII). Ngoài ra, là Tòa giám mục cổ (thế kỷ XVII) và di tích Thánh cổ.

11 - FONTAINEBLEAU (PHÔNGTENNƠBƠLÔ)

Một thị trấn trong một khu rừng cùng tên ở phía Đông, cách Nam Paris khoảng 60 km.

Rừng Fontainebleau có diện tích gần 17 nghìn hecta (kể cả các rừng liền khu là 25 nghìn hecta). Nền rừng là đất pha cát, nhiều nơi còn được phủ một lớp sa thạch, có nhiều khe (khe Apremont; khe Franchard), thung lũng và đất bằng. Rừng Fontainebleau là nơi nghỉ ngơi tản bộ của

người Paris và ở các thành phố xung quanh. Những nơi thu hút nhiều khách du lịch chưa phải là khu rừng này mà là thị trấn Fontainebleau trong rừng đó.

Thị trấn Fontainebleau ở trong rừng Fontainebleau là một thị trấn có nhiều di tích kiến trúc và hội họa có giá trị. Thoạt đầu, nó chỉ là một nơi nghỉ ngơi khi đi săn của các Vua chúa nước Pháp thời cổ. Vua Louis IX (1214 - 1270) cho dựng ở đó một lâu đài làm nơi đi lại. Sau đó, Charler V (1338 - 180) đặt ở đó một thư viện lớn. Đến đời François I (1494 - 1547), ông ta cho phá hẳn lâu đài cũ và cho xây dựng một lâu đài khác ở chỗ đó vào năm 1527, theo phong cách thời Phục hưng. Gimlơ Birơtông vẽ kiểu lâu đài còn nội thất lại do những người Italia Primaticeio (Pirymatyxyô) và Rosso Florentino trang trí mà đặc trưng là những bức tranh màu, vẽ ngang khi trát còn ẩm và những bức tranh giả đá cẩm thạch. Sau đó, phần nội thất còn được hai nhà kiến trúc nổi tiếng Delorme (Đờloocmờ) và Bu Clant (Buy Clăng) bổ sung thêm. Dưới thời Henri IV (1553 - 1610), lâu đài đượt mở rộng thêm (sân Công thư, sân các Hoàng thân, sân chơi cầu tay). Cầu thang hình móng ngựa có niên đại từ thời Louis XIII (1601 - 1943). Vua Louis XIV (1638 - 1715) đã giao cho Le Notre (LơNôtirơ) cải tạo các vườn của lâu đài. Ông đã ký tại lâu đài này (2685) sắc lệnh phủ quyết đạo dụ Nantes (Năngtơ) (dụ của Henri IV ký năm 1598 chính thức qui định thể chế của Đạo Tin Lành ở Pháp). Sân đài này còn được mở rộng thêm nữa dưới thời Louis XV (1710 - 1774). Trong thời kỳ cách mạng Pháp 1789, lâu đài Fontainebleau không bị hư hại gì vì ở xa các vùng chiến sự. Napoléon I (1769 - 1821) cũng có thay đổi một số nơi trong lâu đài, chủ yếu là nội thất. Napoléon I đã ký thoái vị lần thứ nhất tại đây. Napoléon III cũng có nhiều lần đến Fontainebleau. Từ năm 1921, các tượng nghệ thuật châu Mỹ được đặt một nơi của lâu đài. Trong các năm 1945 - 1966 Bộ tham mưu NATO ở châu Âu cũng đóng tại đây. Ngày nay, Fontainebleau còn giữ được nhiều đồ gỗ, thảm và tranh quý của người xưa để lại.

Do nhiều lần trùng tu, mở rộng, trải qua nhiều thế kỷ, và qua những nhà kiến trúc trang trí bậc thầy của Italia và Pháp, thuộc các trường phái khác nhau nên toàn bộ lâu đài gồm nhiều dinh thự mà phong cách có phần đa dạng không nhất quán, nhưng về nghệ thuật vẫn in đậm nét của thời kỳ Phục hưng ở Pháp (thế kỷ XI và XVI). Thậm chí đã nảy sinh một trường phái nghệ thuật mà trung tâm hoạt động nổi bật ở lâu đài Fontainebleau và được gọi là trường phái Fontainebleau. Đây là một trào lưu nghệ thuật bắt nguồn từ các sáng tác của các nghệ nhân người Italia ở lâu đài Fontainebleau mà đại diện là Pirimatyxyô và Rốtxô Philôrentynô. Ngoài các họa sĩ đó ra còn có Nicclo Dell Abate (Nicolô Đen Abalê), Cousin (Cudanh), Clouet (Kiluê), Caron (Carông) và nhiều họa sĩ vô danh khác. Trường phái này có đặc trưng là nghệ thuật cung đình tinh vi, ca ngợi hoàng tộc bằng nghệ thuật ẩn dụ với những đề tài Bác học. Nó tạo thành một chiều hướng phát triển của dòng siêu thực ưa sắc tình dục, có phần ưu ái lõa thể với đường nét được biểu lộ rõ và thon thả. Phong cách này được biểu lộ rõ nét trên các tranh lớn vẽ trên tường ướt và các tranh giả đá cẩm thạch, các thảm và các tác phẩm nghệ thuật khác. Ngoài trường phái Fontainebleau trên (còn được gọi là trường phái Fontainebleau hai). Trường phái này cũng xuất xứ từ những công trình tu tạo lâu đài Fontainebleau, trong đó các nghệ sĩ Pháp Dulreul (Đuy Bi rơi), Frminet (Phirêmynết và Dubus (Đuyboa) đóng vai trò hàng đầu.

Đối với Việt Nam, Fontainebleau còn là nơi đã diễn ra hội nghị (1946) cấp Chính phủ đầu tiên giữa Việt Nam và Pháp nhằm cố gắng giải quyết hòa bình vấn đề độc lập và thống nhất của Việt Nam.

12 - LÂU ĐÀI CHAMBORD

Lâu đài này được xây dựng dưới thời vương triều François I (1494 - 1547) theo bản thiết kế của kiến trúc sư Dominique de Cortone tục gọi là Boceudor. Đây là

một trong những tác phẩm của thời kỳ Phục hưng. Bản vẽ tổng thể còn bám sát kiểu pháo đài trung cổ có rào lũy bao quanh tháp lớn cũng đài. Tuy thế, ý tưởng kiến trúc và bài trí lại mở rộng tiếp thu nhiều ảnh hưởng của Italia. Điều rõ nhất, rực rỡ nhất thể hiện qua cầu thang xoáy hai vòng.

Lâu đài liên tiếp thuộc sở hữu của Đô thống vùng Saxe như : Becthiê và Công tước Bordeaux.

(2; 8; 10; 12)
THU HOÀI GIANG

13 - VERSAILLES CUNG ĐIỆN XƯA CỦA NƯỚC PHÁP

Trong ngôn ngữ Pháp cổ, Versailles (Vécxay) chỉ một miền đất có cây bụi mọc bị đốt để trồng trọt, như kiểu nương rẫy ở nước ta. Vào thế kỷ thứ XI tên đó dùng để chỉ một xóm có vài nhà tranh của người nông phu. Năm 1083 đất nẩy thuộc về một chư hầu nhà Vua, Hugues de Versaillis (Huyhờđờ Vecxayitxờ). Vào đầu thế kỷ XVII làng đó đã trở thành một thị trấn lớn.

Vua Louis XIII (1624 - 1638) thường đến Versailles để săn bắt thú rừng bằng chim ưng, do đó nhà Vua đã cho xây dựng ở đây một lâu đài để ở tạm trong khi đi săn. Vua Louis XIV đã ở trong lâu đài này 20 năm trước khi cho xây dựng lại nó. Nhà Vua đã lựa chọn kiến trúc sư Louis Le Vau (Lơ Vô), họa sĩ Le Brun (Lơ Broong) và nhà làm vườn Le Notre (Lơ Nốt tờ rờ), cùng những người đã sáng lập ra lâu đài Vauxle Vicomte (Vô Lơ Vicông tơ) (1656-1661), để sửa chữa lâu đài nhỏ bằng gạch và bằng đá mà Vua cha Louis XVIII đã để lại. Trong hơn 20 năm, Versailles trở thành một công trường xây dựng liên tục, tốn kém tới 100.000.000 đồng bảng. Versailles gồm có 400 tượng bằng cẩm thạch, đồng thanh, và với những khu vườn rộng tới 17.000 hecta với 1400 vòi phun nước ở các bể nước, trong đó đáng kể nhất là hang Téthys (Têtitxơ).

Nơi đây đã trải qua bốn thế hệ các nhà điêu khắc từng làm việc để xây dựng lên cung điện Versailles. Thế hệ thứ nhất nhận đơn đặt hàng vào năm 1664, thời kỳ đá và chì mạ vàng, gồm những nhà điêu khắc như Michel Anguier (Misen Ăng ghiê), Louis Leranbert (Luy Lơrăng be)... Họ đẽo những tảng đá to thành những Thần dê, Thần đồng nội, những hình phúng dụ, tổng cộng là tám pho tượng lớn và 47 tượng để đặt xung quanh hình trái xoan Latone (Latôn), dọc theo đường đi của nhà Vua vào Vòng tròn lớn (sau này là Bể nước Apollon (Apôlông).

Thế hệ thứ hai nhận đơn đặt hàng vào năm 1667, thời kỳ cẩm thạch. Đơn đặt hàng này chỉ thực hiện vào năm 1672. Le Vau mất năm 1670. Đơn đặt hàng năm 1674 gồm 24 tượng xếp thành sáu nhóm, mỗi nhóm 4 tượng gồm các nguyên tố, các mùa, các giờ, các phần của thế giới, các khí chất, các loại thơ, và phỏng theo bốn vụ bắt cóc trong huyền thoại Hy Lạp.

Thế hệ thứ ba gồm các nhà điêu khắc. Thế hệ này họ đã tạo ra 177 pho tượng. Đây là thời kỳ làm bằng kỹ nghệ đồng thanh. Năm 1986, Jules Hardouin Mansart, người kế tục Le Vau đã đặt ra 8 con sông, 8 nữ Thần sông núi, đó là những tượng đồng thanh của Antoinr Coysevox (Ăng toan Côi xê vốc xờ), Tuby (Tuy bi) v.v... Các tác phẩm vô giá này đã đạt đến giá trị hoàn mỹ của nhân văn.

Thế hệ thứ tư xuất hiện vào cuối triều đại. Họ đã thực thi trang trí nhà thờ con.

Ngày 6-5-1682, Louis XIV đến ở hẳn tại Versailles mặc dù ở đó vẫn còn 36.000 công nhân xây dựng và 6.000 con ngựa để chở nguyên vật liệu tới tiếp tục thi công.

Vào thế hệ đầu tiên là Louis Le Vau (1612 - 1670) từ các năm 1661 và 1666 đã tiến hành sửa chữa lâu đài nhỏ của Vua Louis XIII. Họ trang trí các tường với những pho tượng bán thân, những cột bằng cẩm thạch, những chấn song mạ vàng để che lấp màu của gạch. Ông lại còn xây dựng các nhà dưới ở hai bên lối đi vào của lâu đài. Tại đây, họ đã cho xây dựng vườn cam đầu tiên trong công

viên. Thế hệ thứ hai là cộng tác viên của Le Vau, đó là François d'Orbay (Phrăng xoađo rờ bây) (1634 - 1697). Năm 1678 ông rút lui vì sức khỏe kém. Tới thế hệ thứ ba là Jules Hardouin Mansard (Giuylờ Hac đuanh Măngxarờ), ông này đã cho xây dựng các cấu trúc :*Cầu thang của các sứ giả* (nay đã bị phá đi rồi), *Phòng ngai Vua* tức là *Phòng khách Apollon* và *Hành lang gương* dài 76 mét rộng 10 mét ở giữa mặt nhà phía Tây. Ông còn cho xây dựng *Phòng khách chiến tranh* và *Phòng khách Hòa bình* để tiếp sứ giả của các nước. Tại đây, Le Brun đã vẽ một loạt những bức họa tuyệt đẹp, được đóng trong khung giả đá hoa của Girardon (Giracđông), và anh em Massy (Mạcxi), nhằm minh họa các giai đoạn cuộc đời của Vua Louis XIV theo cách vẽ tranh phúng dụ, dựa vào truyền thuyết lịch sử của Vua Alexandre (Alếchxăng) và thần thoại Hy Lạp về Apollon - vị Thần của Mặt trời (vì Vua Louis XIV mệnh danh là *Vua Mặt trời*. Apollon lại được trưng bày trong các vườn để ca ngợi Đức Vua Mặt trời. Phoebus (Phơbútxờ), và các Mùa với các yếu tố (nhất là nước) lần lượt được xuất hiện trong các đài phun nước. Ngoài ra, các tác phẩm khác đều được khắc bằng chì mạ vàng hoặc bằng cẩm thạch đều được trang trí ở hai bên tấm thảm xanh và bồn nước, nằm dọc theo con sông đào lớn. Vào khoảng giữa các năm 1670 và 1683, Tyby lại tiếp tục tạc nhóm tượng của bể nước Apollon, còn các anh em nhà Massy thì tạc tượng của bể nước Latone (Latôn), Encelade (Ăngxơlátđờ) tạc các pho tượng tượng trưng cho Mùa Thu.

Ở hang Thetys (Têtitxờ), Girardon tạc nhóm tượng Apollon phục vụ bởi các nữ Thần sông núi. Ở nhóm tượng này các nữ Thần sông núi đang tắm ở Bể nước Mùa Đông và Kim tự tháp. Vào những năm cuối của triều đại, kiến trúc sư J.Hardouin Mansars đã thay thế danh họa Le Brun để tổ chức làm đẹp các công trình. Vào giữa các năm 1683 và 1715 trong khi ở phía Đông cung điện Versailles đang phát triển thì Hordouin Mansart lại tiếp tục kéo dài mặt trước của lâu đài bằng hai chái thụt lùi và xây dựng các khu chuồng ngựa, Vườn Cam, lùm cây, Hàng Cột và Nhà thờ Nhỏ. Nó được hoàn thành vào năm 1670 do Robert de Cotte (Rôbe đờ Cốt tờ), em rể và cũng là người kế tục sự nghiệp của Hardouin Mansart. Vào năm 1687-1688 Trianon (Tờrianông) một lâu đài lớn để vui chơi ở bên cạnh nơi ở chính của nhà Vua, cũng được xây dựng ở đầu Công viên. Chương trình điêu khắc của Vườn được hoàn thành bởi hàng loạt các tác phẩm mới của Girardon, Desjardins (Đề giác đanh), Guérin (Ghêranh)... Puget (Puygiê) sau pho tượng Milon de Crotone (Milông đờ Cờ cô tô nờ) trứ danh, thì việc tạc nhóm tượng Persée (Đeròxê) và Andromède (Ăngđờrômét) vào năm 1685 đã được tiến hành. Vào thời kỳ cuối cùng của triều đại Antoine Cousevox (Ăngtoan Côizờvốcxờ) đã tạc tượng Vũ thần Vơ ốc và bức khắc nổi thấp trong *Phòng khách chiến tranh*. Trong 30 năm, không cần đi ra khỏi Versailles, Vua Mouis XIV đã trị vì nước Pháp. *Phòng khách cửa sổ mắt bò* dành cho các triều thần dự các buổi lễ nghi khi nhà Vua thức dậy và đi ngủ. Nhà Vua thư dãn thân thể tại Trianon phòng lớn và cầu xin cho linh hồn của mình tại *Nhà thờ Nhỏ* mới được xây dựng.

Sau khi Vua Louis XIV băng hà, Versailles bị bỏ rơi trong 7 năm, chỉ có Sa hoàng Pier re (Pierờ) I tới thăm Versailles trong mười ngày. Ngày 15-6-1722 triều đình Vua Louis XV lại quay trở về Versailles và nơi này lại trở thành trụ sở của Chính phủ Pháp. Dưới triều đại của Louis XV, Versailles thực sự trở thành một xưởng nghệ thuật quan trọng nhất châu Âu. Trong các vườn F.Bouchardon (Busạc đông), L.S Ađam (Ađam) và J.B Lenoune (Lơnoan) tiếp tục xây dựng *Bể nước Neptune* (Néptuynờ) (1738 - 1740). Dưới sự chỉ đạo của J.A Gabriel (Gabờrienlờ) bên trong lâu đài người ta tạo dựng một loạt những căn hộ nhỏ tuy không long trọng nhưng đầy đủ tiện nghi. Từ năm 1768 đến năm 1770, J.A.F Gabriel cùng với các kiến trúc sư Bélanger (Bêlănggiê), De Wailly (Đờvayi) và thợ bày cảnh phông Arnoult (Ácnun) xây dựng rạp hát kịch kiểu mẫu trong

suốt một thế kỷ cho các nhà hát ở Pháp. Ông lại còn xây dựng cho bà Pompadour (Pom pa đua) Trianon nhỏ vào giữa các năm 1763 và 1768.

Hoàng hậu Marie Antoinette (Mari Ăng toan nét) được thừa hưởng Trianon nhỏ. Ít lâu sau, xung quanh đó người ta xây dựng một công viên theo kiểu Anh. Kiến trúc sư R. Mique (Míchkờ) xây dựng *Đền ái tình, Xóm, Nhà sữa*. Dưới triều đại của Louis XVI các vườn được trồng trọt lại. Ngày 3-8-1783 tại Versailles, người ta ký hiệp ước công nhận sự độc lập của Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ.

Đến thời Louis XVIII không trở về Versailles nữa mà lâu đài này trở thành viện **Bảo tàng Lịch sử** nước Pháp vào năm 1833 do Louis Philippe thành lập. Tuy vậy cũng có những sửa chữa mới như *Hành lang của Trận đánh*. Năm 1836, kiến trúc sư Nepveu (Népvơ) trang trí ở chái bên phải một loạt các bức họa của các họa sĩ nổi tiếng thời đó : Dlacroix (Đờ laccờroa), Gérard (Gièrarờ), Devéria (Đờvêria), H.Vernet (Vécnê).

Cũng tại Versailles ngày 18-11871, Vua nước Phổ được phong làm Hoàng đế nước Đức và ngày 28-6-1919 thì người Đức buộc phải ký kết hiệp ước Versailles và từ Tháng 6 năm 1940 đến Tháng 8 năm 1943 Versailles lại bị Đức chiếm đóng

Napoléon I không ưa Versailles, muốn phá hủy nó đi nhưng tốn kém quá đành thôi. Dưới thời Napoléon III, kiến trúc sư Questel (Kétxtelờ) phá hủy một cách vô ích những phòng nhỏ ở trên gác các sân thượng.

Từ năm 1871 đến năm 1879, Versailles lại trở thành Thủ đô tạm thời của nước Pháp, trụ sở của *Hội đồng Quốc gia*.

Sau hai cuộc chiến tranh thế giới, Versailles được trùng tu nhờ sự viện trợ của John D.Rockfeller (Giôn Rốckơ Phelơ). Năm 1972 Versailles được coi như là một di tích xếp hạng của thế giới.

(9 ; 13)
Giáo sư VŨ VĂN CHUYÊN

14 - VƯƠNG QUỐC CỦA NHỮNG LÂU ĐÀI

Thung lũng Loire thơ mộng với những vườn nho nổi tiếng, những xóm làng đẹp như tranh vẽ và biết bao điều thú vị đượm màu thôn dã. Chính nơi đây đã in dấu chân bao vị quốc Vương uy nghi hùng dũng của nước Pháp xinh đẹp đi tìm sự thanh thản và những trò tiêu khiển sau chuỗi ngày làm việc nặng nề chốn hoàng cung. Đây cũng là nơi sản sinh những mối tình lãng mạn và cả những cuộc tình vụng trộm. Thung lũng Loire nổi tiếng trên thế giới về những lâu đài nguy nga tráng lệ được xem như một trong những khu vực chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng nhất nước Pháp.

Được nối bởi sông Loire hiền hòa uốn khúc dài 1000 kilômét *Vương quốc của những lâu đài* trải dài từ *New Orleans* đến *Algers* với những thành phố lịch sử như : *Tours, Amboise, Blois* và *Sanmur*.

Giữ một vị trí chiến lược quan trọng, thung lũng Loire đã trải qua những bước thăng trầm của lịch sử : một thời là thuộc địa của đế chế La Mã, là cái nôi của chế độ tu viện Pháp vào thế kỷ IV, là niềm thèm khát của người rợ Hung Attila thế kỷ V, bị giày xéo bởi những đạo quân xâm lược Hồi giáo thế kỷ VIII và là mục tiêu cướp bóc của bọn lấn chiếm Norman thế kỷ X.

Từ thế kỷ XI, thung lũng Loire trở thành nơi vui chơi giải trí cho các quốc Vương nước Pháp, một Paris thôn dã cho những cuộc săn bắn thú rừng hay cho những vương công muốn quên lãng công việc của Vương triều bằng những cuộc tình thú vị. Thời kỳ Phục hưng bắt đầu vào thế kỷ XVI với sự ra đời của nhiều lâu đài nguy nga tráng lệ được tô điểm bởi những khu vườn xinh đẹp bao quanh. Thế kỷ XVII đã xóa sạch dấu vết những pháo đài, tiền đồn phòng thủ chống ngoại xâm được dựng lên vào giữa thế kỷ thứ X và XI. Trải qua cuộc cách mạng Pháp năm 1789 và hai cuộc chiến tranh thế giới, nhiều lâu đài còn giữ được gần như nguyên vẹn, chỉ có một số tác phẩm nghệ thuật cổ điển bị mất hoặc bị phá hủy.

Một trong những lâu đài được ngưỡng mộ nhất ở thung lũng Loire là lâu đài Blois do Quận công Chatillon xây dựng năm 1391, giống như một pháo đài thời Trung cổ và trở thành dinh thự Hoàng gia năm 1498. Trong thời gian triều đình đóng đô tại đây, có tới 15.000 người phục vụ bên trong và ngoài lâu đài. Mỗi biểu tượng ở Blois đều có lịch sử riêng của nó. François I có biểu tượng *con rồng phun lửa ;* biểu tượng của mẹ ông là con *thiên nga* bị *mũi tên xuyên qua* và Louis VII là *con nhím.*

Chambord, lâu đài lớn nhất ở thung lũng Loire do François I xây dựng năm 1539 kiến trúc kiểu Italia, mang phong thái của nhà danh họa Léonardode Vina, gồm có 440 phòng và 365 lò sưởi. Tình cờ đến thăm lâu đài này, quốc Vương Carlos V của Tây Ban Nha vô cùng xúc động thốt lên : *"Chambord là kết tinh những cố gắng của toàn nhân loại".* Ngày nay, lâu đài này còn lưu giữ một bộ sưu tầm nghệ thuật vô giá, một trong những nét hấp dẫn nhất đối với khách du lịch. Lâu đài Chrverney gần Blois và Chambord còn giữ được những đồ đạc có giá trị lịch sử như : chiếc giường lộng lẫy của quốc Vương với những hoa văn, chạm trổ độc đáo và một vài tấm thảm quý từ thế kỷ XVII. Tại đây, còn có một phòng trưng bày hàng nghìn bộ gạc hươu nai và những cũi chó nổi tiếng thế giới mà cũi lớn nhất nhốt tới 70 con chó.

Hai lần bị san bằng, lâu đài Chammont trông giống như một pháo đài do Hồng y giáo chủ xứ Amboise xây dựng vào thế kỷ XV, đã chứng kiến nhiều mối tình thơ mộng lãng mạn trong nhiều thế kỷ và một cuộc tình vụng trộm đã bị phát giác. Chính tại đây, nhà Chiêm tinh học của Catherine de Medici đã tiên đoán cái chết bất đắc kỳ tử của ba đứa con trai bà. Và cũng tại lâu đài này năm 1560, quá đau đớn với sự ra đi của chồng là Henri II, Catherine đã tức phát điên lên, cho đầy biệt xứ Diane de Poitiers, tình nhân của chồng bà. Nó được mệnh danh là *Lâu đài sáu người phụ nữ.* Chenonceaux được Henri II đánh giá là một trong những lâu đài đẹp và sang trọng nhất của Vương quốc ông. Trong nhiều giai đoạn lịch sử, lâu đài này là nơi ở của nhiều phụ nữ, nhưng nổi danh nhất trong số này là Diane de Poitiers, tình nhân của Henri II, và bà là người nhiều hơn ông 20 tuổi.

Được xây dựng hoàn thành vào năm 1536, Villandry là lâu đài cuối cùng trong số những lâu đài vĩ đại thời kỳ Phục hưng nằm bên bờ sông Loire, nổi tiếng về những khu vườn tuyệt đẹp, một thể khảm hình học tuyệt mỹ.

Cách Villandry không xa, bên bìa rừng Chinon tối đen huyền bí là lâu đài Dusse được truyền tụng là cung điện *Người đẹp đang ngủ.* Nó cũng được xây dựng vào thế kỷ XV theo kiểu lâu đài thời Trung cổ. Dusse đã là nguồn cảm hứng của biết bao bài thơ và truyện cổ tích.

Lâu đài Hoàng gia Ambois được xây dựng vào thế kỷ XV bên cạnh một pháo đài Trung cổ, nơi đây Chalrles XVIII đã chào đời và trút hơi thở cuối cùng.

Tản bộ dọc bờ sông Loire, *Vương quốc các lâu đài* hiện dần ra dưới dạng quần thể gồm 120 lâu đài lớn nhỏ. Vẻ cổ kính lộng lẫy của các lâu đài cộng với cảnh trời mây, sắc nước hữu tình khiến cho khách viếng thăm hồi tưởng lại lịch sử Hoàng gia Pháp và những mối tình lãng mạn của các bậc đế Vương trong nhiều thế kỷ. Ngày nay, một số lâu đài đã biến thành những khách sạn phục vụ khách du lịch. Tại đó, du khách có thể thưởng thức những loại rượu hảo hạng và những món ăn ngon nhất của nước Pháp.

(Theo Tuần tin tức)
H.C

15 - TU VIỆN DÒNG CITEAUX Ở FONTENAY (PHÁP)

Nằm ở miền Bắc tỉnh Bourgogne (Buốcgônhơ), tu viện này do Beruard de Clatrvaux, một trong những nhân vật có cá tính mạnh mẽ nhất thời mình, thành lập năm 1119. *Saint Bernard* gia nhập dòng Citeaux vừa mới được một nhà cách tân lập ra vì muốn khôi phục lại sự khắc khổ và nghiêm khắc trong đời sống của

các tu sĩ phương Tây. Trên tường cấm trang trí tranh, tượng và cũng cấm mọi hình thức làm vui mắt hoặc phân tán con mắt. Do vậy các tòa nhà của dòng Citeaux ở châu Âu giành được sự khâm phục của những ai đi tìm sự trong sáng, lôgích và mộc mạc trong kiến trúc. Nhà thờ ở Fontenay được xây dựng từ 1139 đến 1147. Ngoài nhà tu kín và hội trường xây đồng thời với nhà thờ, phòng sưởi, nhà ăn và phòng nói chuyện, một gian phòng dài mái vòm, nay vẫn còn được bảo tồn khá nguyên vẹn, cũng như phòng ngủ với cột kèo được sửa lại ở thế kỷ XV và từ đó đến nay không cần sửa chữa gì. Trong số các nhà phụ có xưởng rèn (khoảng 1180), một trong những cơ sở công nghiệp lâu đời nhất ở châu Âu. Bị bỏ hoang ở thế kỷ XVIII rồi bị đem bán, tu viện đã không bị những người sở hữu làm hư hại quá nặng nề và cho đến 1902 thì mọi hoạt động tại đó chấm dứt. Bốn năm sau, người chủ mới tiến hành trùng tu tu viện. Mục đích của ông đã được thực hiện. Hiện nay, công việc bảo dưỡng tốn kém đã được những người thừa kế của ông nghiêm túc tiến hành với sự giúp đỡ của Nhà nước. Tu viện được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1981.

16 - MỘT QUẦN THỂ DI SẢN VĂN HOÁ PHÁP

Giáo phái Cathare xuất hiện ở Limousin từ cuối thế kỷ XI và phát triển thịnh vượng vào thế kỷ XII và đầu thế kỷ XIII ở miền Nam nước Pháp (Toulouse, Carcassonne, Foix, Béjiers...). Học thuyết này đối lập cái Tốt với cái Xấu, cốt lõi cuối cùng là Vật chất, và con người phải tự phân hóa để hòa nhập với Chúa trời. Nó chống lại Thiên chúa giáo. Từ năm 1208 đến 1244, đạo quân Thập tự chinh Albigeoise liên tục tổ chức những cuộc tấn công tàn phá, làm cho giáo phái Cathare tan rã dần.

So với lịch sử, Cathare tồn tại trong một thời gian không dài lắm. Nhưng nó để lại ấn tượng khá sâu trong dân chúng Pháp, nhất là ở vùng phía Nam. Hơn bảy thế kỷ trôi qua, Cathare còn để lại dấu vết của mình với những công trình xây dựng cổ kính : lâu đài, thành luỹ, thị trấn, thành phố, làng mạc... Đó là những công trình văn hóa nằm trong kho tàng văn hóa Pháp. Hiện nay người Pháp trân trọng bảo vệ các di tích ấy và biến chúng thành các bảo tàng, những điểm du lịch nổi tiếng : Foix, Narboune, Béjiers, Roquefixade, Mirepoix, Montségur, Puivert, Montaillou, Usson, Puilaurens, Peyrepertuse, Quéribus, Aguilar,Paden, Durban, Auriac, Arques, Coustaussa, Fanjeaux, Castelnaudary, Suissac, Lastours, Carcassonne, Minerve. 24 di tích ấy trở thành di sản quý báu của truyền thống văn hóa nước Pháp. Dưới đây là 6 trong số 24 di tích Cathare.

Tòa lâu đài Foix

Toà tháp Foix đứng ngạo nghễ trên đỉnh núi như một vật trang sức giữa màu xanh bát ngát của cây và đá. Ba ngọn tháp nhô cao và được viền bằng những đường diềm, những lỗ thủng như lỗ châu mai.

Lâu đài xuất hiện đầu thế kỷ XIII như một dấu ấn của Bá tước Roger Bernard, trong đó có hai tháp vuông và thành lũy bao bọc. Đến thế kỷ XV, người ta xây thêm một cái tháp tròn với những công sự bảo vệ lâu đài. Tháp ở giữa có ba gian phòng tráng lệ, kiến trúc trần vòm với những đường gân cung, được bảo vệ nguyên vẹn.

Trong một thời gian dài, lâu đài dùng làm kho lưu trữ và nhà tù. Từ khi trở thành bảo tàng, lâu đài Foix gồm hai bộ phận. Bộ phận *"Cổ sinh vật học" - tiền sử - lịch sử nói chung"* trong đó có bộ xương mamút rất lớn phát hiện từ năm 1901 ở Baulou. Bộ phận *"Nghệ thuật truyền thống dân gian"* trong đó trưng bày một cái *ostal,* tức kiểu nhà của cư dân xa xưa ở thung lũng *Vicdessos*.

Thành phố cổ Mirepoix

Thành phố nhỏ này ẩn mình dưới chân dãy núi *Pyrénées*, vẫn tồn tại nguyên vẹn dáng kiến trúc thời kỳ Trung đại.

Bối cảnh chung ở đây như một vùng nông thôn. Trung tâm của nó là vòm gỗ cuốn dựng trên ngôi nhà tráng lệ kiểu

Colombages (nhà gỗ trét). Toà nhà của các quan tổng đài còn được bảo về nguyên vẹn một pho tượng làm ta kinh ngạc : *tượng có cái đầu giống như đầu người vừa như đầu quỷ.*

Thánh đường Saint-Marice xây dựng từ năm 1298 và trùng tu vào thế kỷ XIV - XV. Tòa Thánh kiến trúc kiểu Gothique này là một tòa thánh rộng nhất châu Âu.

Thế kỷ XIII, người ta sáng tạo ở đây nhiều ngôi nhà đẹp. Lãnh chúa của thành phố là Pierre Roger de Mirepoix, người theo giáo phái Cathare, bị thất trận trong cuộc chinh chiến. Giặc vây hãm thành phố, Mirepoix bỏ chạy. Năm 1289, thành phố bị phá hủy một cách thảm hại.

Toà lâu đài Montségur

Trên độ cao 1207 mét của khối núi đá khổng lồ ; toà lâu đài Montségur hiện ra sừng sững mang đầy vẻ bí ẩn của huyền thoại. Lâu đài ngự ở núi và trời, vững chãi, tưởng như không một sức mạnh nào lay chuyển nổi, tạo thêm vẻ hùng vĩ của thiên nhiên. Vốn lúc đầu, lâu đài này do những người theo giáo phái Cathare dựng lên. Năm 1232, lãnh chúa Raymond de Péreille chiếm lĩnh, có 500 người bảo vệ. Hiện nay còn nhiều dấu vết cổ sinh vật học bao phủ núi non và thành lũy.

Thời gian và giặc giã đã tàn phá khá nhiều. Nhưng toà lâu đài vẫn đầy vẻ hấp dẫn hoang sơ và cổ kính của nó. Du khách bước vào, giữa bao la núi và trời cảm thấy như mình được che chở bởi bức thành cao. Từ năm 1958, người ta đã lập lên tại đây một **Bảo tàng cổ sinh vật học.** Hai bộ xương cổ trưng bày trong đó gợi lên cho chúng ta nỗi nhức buốt về những bi kịch của Montségur...

Toà lâu đài Puilaurens

Trên chóp thành lũy lỗ chỗ những lỗ châu mai tạo thành đường viền hình hoạ in trên nền xanh lộng lẫy của vòm trời. Vào những ngày nắng đẹp, ta thấy rất rõ pháo đài được nâng lên trên nền biếc của thảm thực vật hắt sáng rực.

Puilaurens là một căn cứ quân sự. Tất cả các vách đá đồ sộ dựng hai bên đường dẫn đến cổng vào trại lính. Nếu kẻ thù dám bén mảng đến, chúng sẽ bị quy ngã trong trận đồ bát quái của những trận mưa mũi tên sắc nhọn.

Vòng ngoài cùng là một bức thành lớn và một con đường tròn bao bọc. Vòng thứ hai là những chiếc công sự khổng lồ. Cổng vào được kiến trúc đặc biệt : có đường luồn phía dưới, phía trên cổng có kho chứa đá và nước sôi để sẵn sàng dội lên đầu nếu chúng dám liều mạng xông vào. Những bức tường phía Bắc cao hơn, có lan can xây các lỗ tròn để quân cảnh vệ chĩa vũ khí xuống.

Tháp phòng ngự hình vuông trên thung lũng Fenouillèdes tạo ra một cảnh sắc đặc biệt làm ta ngạc nhiên. Phía Tây nam, tháp người **Đàn Bà Trắng** dùng để cảnh giới lối vào những con đường ngoằn ngoèo chạy quanh doanh trại.

Năm 1243, sau cái chết của lãnh chúa Pierre de Fenouillet, người thay thế cai quản lâu đài là Chabert de Barbaira. Ông đã tổ chức một cuộc nổi dậy chống lại kịch liệt sự tấn công của quân đội thập tự chinh Albigeoise. Sau đó, vào giữa thế kỷ XVII, lâu đài trở thành vị trí quan trọng chống chọi với đội quân Tây Ban Nha.

Tiếp tục những năm tháng kế tiếp, lâu đài biến thành nhà tù. Dần dần nó bị quên lãng trước sức mạnh của gió và sự bào mòn của thời gian.

Làng và lâu đài Villerouge-Termenès

Lâu đài hình vuông vững chắc này được sự bảo vệ của những tháp tròn. Làng Villerouge-Termenès còn giữ được nguyên vẹn tâm hồn giáo thuyết của thời Trung đại.

Vào nửa sau thế kỷ XIII, Tổng giám mục Narboune tiến hành sửa chữa và đổi mới một phần kiến trúc. Đầu thế kỷ XIV, tôn giáo Cathare tàn lụi, một số người luyến tiếc, cố làm sống lại những kỷ niệm phồn thịnh của thế kỷ trước. Đến năm 1321, tòa lâu đài lại bị cháy. Đó là lần phán xử cuối cùng của tòa án dị giáo đối với Cathare.

Khu phố nhỏ Castelnaudary

Phố nhỏ này đã từng chịu đựng biết bao trận đòn roi dữ dội của đội quân Thập

tự chinh Albigeoise. Trận đánh tiêu biểu nhất là trận Castelnaudary xảy ra năm 1211 mà dư âm của nó còn vang mãi trong cuốn sử thi khổng lồ dài gần 300 câu của Guillaume de Tulède : **Khúc ca của đội quân Thập tự chinh Albigeoise**. Castelnaudary đã từng là một thành phố nhỏ được xây dựng trên khu đất cao chế ngự thung lũng Fresquel. Lâu đài dựng trên quả đồi cao nhất và được bao bọc bởi những ngôi nhà nhỏ và những con đường hẹp. Thành phố phát triển nhanh chóng nhờ hoạt động thương mại.

Thế kỷ XVI, Castelnaudary trở thành trụ sở tòa án vừa là dân sự vừa là quân sự. Một phần của tòa nhà dùng làm nhà tù.

Thế kỷ XVII, người ta xây dựng một cái kênh đào lớn, Catelnaudary trở thành một cái cảng phồn vinh, tấp nập tàu buôn ra vào.

(Trích trong cuốn **Le pays Cathare, Pháp , xuất bản 4-1992)**
V.V.T *dịch*

17 - THÁP EIFFEL

Hơn một trăm năm nay hình ảnh nước Pháp và Thủ đô Paris gắn liền với tháp Eiffel (Epphen). Người ta không thể hình dung Paris mà lại không có tháp Eiffel.

Được xây dựng nam 1889, để phục vụ triển lãm quốc tế, tháp Eiffel là kỳ đài đã gây ra nhiều tranh luận nhất ở Paris. Không một người dân Paris nào sống vào cuối thế kỷ XIX lại có thể thờ ơ với sự xuất hiện của tháp Eiffel.

Năm 1889, nước Pháp dự định tổ chức triển lãm để kỷ niệm 100 năm Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1889), qua đó muốn tự khẳng định mình là một cường quốc công nghiệp đồng thời thể hiện tinh táo bạo của người Pháp dám khởi đầu một cuộc cách mạng mới trong lịch sử ngành kiến trúc Pháp với việc sử dụng các vật liệu xây dựng sắt, thép, gang... Làm như vậy nước Pháp là người bắt đầu một kỷ nguyên công nghiệp với nền văn minh duy vật lấy máy móc, sắt thép làm biểu tượng.

Thực hiện ý tưởng trên, nước Pháp cho phép xây dựng một tháp bằng sắt, tháp cao 300 mét ở Quảng trường Tháng Ba (Champ de Mars) bên bờ sông Seine (Xen). Trong số 700 đề án thiết kế được gửi đến người ta chỉ giữ lại 3 đề án để xem xét. Cuối cùng đề án của Gustave Eiffel 36 tuổi, kỹ sư, nhà thầu khoán và nhà doanh nghiệp tài ba đã được chấp thuận. Ông đã mua lại và sửa đổi, hiệu chỉnh lại phác thảo của hai kỹ sư Koslanh và Nughiê là nhân viên trong hãng của ông. Cả cơ nghiệp của cải của mình Eiffel dồn hết vào việc xây dựng một công trình đồ sộ đầy khó khăn , thêm nữa còn vấp phải sự không đồng tình của dư luận. Ý tưởng của Eiffel muốn dựng lên một tháp cao hơn 300 mét bằng sắt thép đã gây tranh luận gay gắt giữa những người muốn duy trì truyền thống và những người có xu hướng tân thời. Trong giới nghệ thuật và văn học, đa số giận dữ vì họ e rằng công trình đồ sộ sắt thép này sẽ là một vết đen trên bầu trời Paris. Trong khi đó thì Eiffel thốt lên hào hứng : *Nước Pháp là quốc gia duy nhất có cột cờ cao hơn 300 mét.* Thật vậy, vào thời kỳ đó, tượng đài cao nhất ở Washington cũng còn thấp hơn tháp Eiffel đến 125 mét.

Tháp Eiffel được xây dựng trong vòng 25 tháng. Rất nhiều người Paris đến xem xây dựng công trình kỳ quái này, và luôn luôn nghi ngại rằng có một ngày nào đó tháp này có thể đổ xuống đầu họ. Từ năm 1887 đến năm 1889 đã có 300 công nhân giỏi leo trèo lắp ráp 1 triệu rưỡi đinh rivê. Đáy tháp chiếm một diện tích 129 mét. Với chiều cao 300 mét, Tháp được chia thành ba tầng. Từ đỉnh tháp tầm nhìn xa đến 67 kilômét. Cứ bảy năm lại phải dùng đến 50 tấn sơn và 40 nghìn giờ lao động để sơn lại tháp.

Khi khởi công xây dựng tháp Eiffel, người ta chỉ cho phép tháp tồn tại trong 20 năm. Năm 1887, nhiều nghệ sĩ và nhà văn đã thảo bản kiến nghị *Phản đối ba trăm* nhằm ngăn chặn việc xây dựng tháp vì nó sẽ làm mất danh giá Paris. Năm 1910, thời cuộc hoàn toàn thay đổi : tháp Eiffel trở thành nguồn cảm hứng của nhiều nhà thơ, nghệ sĩ. Nhà văn Cocteau (Cốctô) đã sáng tác vở kịch lấy

tên là **Các cặp tân hôn tháp Eiffel**. Apollinaire lấy tháp làm biểu tượng cho nhiều bài thơ. Pissarro (Pixaro); Dufy (Duyphi) ; Utrillo (Uytrilo) và bao nhiêu hoạ sĩ khác cũng thường vẽ tháp trên nền trời Paris... Bên cạnh đó kỹ thuật hiện đại tiến triển nhanh và ngay từ năm 1904 người ta đã đặt lên đỉnh tháp một hệ thống ăng ten. Cuối cùng đến năm 1910, người ta quyết định rằng tháp Eiffel tồn tại vĩnh viễn : tháp phục vụ cho dịch vụ giờ chuẩn quốc tế, với chiều cao của nó, tháp có thể sử dụng cho việc truyền thông bằng điện thoại vô tuyến vượt đại châu. Năm 1918, Đài phát thanh sử dụng tháp để phát sóng và đến năm 1957, Đài truyền hình đã dựng ăngten lên đỉnh Tháp. Sau đó, một phòng thí nghiệm về khí tượng và hàng không cũng đã sử dụng tầng cao nhất của tháp.

Edouard (Eđuác VII) hồi đó là Hoàng tử xứ Galles (Galơ) cùng với gia đình là những người đầu tiên lên đỉnh tháp ngày 10 Tháng 6 năm 1889. Người ta có thể lên bằng thang máy hoặc cầu thang (cầu thang chỉ lên được đến tầng 1 và tầng 2), công chúng có thể lên dạo ngắm và tham quan trên sân thượng của cả ba tầng : ở tầng một qua thiết bị nghe nhìn du khách sẽ được nghe giới thiệu về lịch sử của tháp, ở tầng hai có nhà hàng biểu diễn phục vụ ăn uống vào buổi tối ; tầng ba được che kính, du khách có thể ngắm nhìn phong cảnh mọi phía và xem hệ thống cầu thang máy phía cột cờ phía Tây. Ở tầng ba có cửa hàng Jules Verne (Giuylơ Vécnơ) nổi tiếng nhất của tháp, đặc biệt ở chỗ dùng khăn ăn màu xám, đĩa đen, cốc đen chân, hoa hồng đen để trên bàn.

Để ngắm nhìn toàn cảnh Paris, khách tham quan nên chọn ngày nắng đẹp, không nên lên tháp quá sớm vì buổi sáng ở Paris thường có sương mù. Buổi chiều lúc Mặt trời lặn, hoặc ban đêm lên tháp khách tham quan sẽ nhìn thấy một cảnh tượng tuyệt vời. Từ năm 1985, tháp được lắp thêm một hệ thống chiếu sáng làm nổi bật vẻ đẹp và những đường nét kiến trúc phức tạp của tháp.

Tháp Eiffel là biểu tượng của nước Pháp và Paris. Ngoài ý nghĩa cách mạng khoa học, kỹ thuật, Tháp Eiffel còn là biểu tượng cách mạng về phương diện chính trị, là niềm tự hào của người dân Pháp và Paris.

ĐƯỜNG CÔNG MINH

18 - THỊ TRẤN CỔ AVILA (TÂY BAN NHA)

Được người Castilla gọi là *"đô thị của Thần Thánh và đá"*, *Avila* được thành lập bởi các bộ lạc người Celte, sau đó trở thành một tiền đồn của La Mã và bị người Visigoth đánh chiếm. Nó theo Đạo Kitô ở thế kỷ thứ I Sau C.N. nhờ Thánh Segundo, vị Giám mục đầu tiên của Avila, rồi chuyển sang Đạo Hồi từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ XI. Năm 1090, sau khi người Hồi giáo bị đánh đuổi khỏi Castilla, những bức tường thành đá kiểu cổ bắt đầu được xây dựng xung quanh thành phố. Bức tường dài 2,5km này với hơn 80 ngọn tháp nửa hình trụ và 9 cổng lớn uy nghi, còn tồn tại đến ngày nay. Avila có nhiều công trình tôn giáo, đặc biệt là nhà thờ lớn kiến trúc Gothique cuối thế kỷ XII-XIII với những lỗ châu mai ở phía trên chỗ của dàn đồng ca nhắc nhở ta nhớ đến chức năng phòng thủ của đô thị này. Nhà thờ La Mã San Vicente thực sự là một bảo tàng các pho tượng La Mã cuối thế kỷ XII. Trong tu viện San Tomas (cuối thế kỷ XV) có các ngôi mộ của Tomas de Torquemada, Chánh án toà án dị giáo, và Don Juan, con trai duy nhất của các quốc Vương Thiên chúa giáo Ferdinand và Isabella. Tu viện hiện thân Chúa được xây dựng tại địa điểm cũ ngôi nhà của nữ Thánh Téresa de Avila (1515 - 1582), nữ tu sĩ và nhà thần bí người Tây Ban Nha, quê ở *Avila*, người đã cách tân dòng Carmelite và để lại những tác phẩm thuộc loại kiệt tác của thi ca duy linh. *Avila* với các nhà thờ La Mã ở ngoại vi đã được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985.

19 - ANGRA DO HEROÍSMO (BỒ ĐÀO NHA)

Hải cảng này nằm trên đảo Terceira trong quần đảo Acores và là cầu nối châu Âu với *"Tân thế giới"* trong hơn 3 thế kỷ. Ngay từ thế kỷ XV, nó đã là nơi dừng chân cho các hạm đội Bồ Đào Nha trên đường trở về châu Âu. Địa điểm này đã được các nhà hàng hải đầu tiên khéo chọn : nó được một dãy đồi che chở các hướng gió chủ. Cảng có hai bồn tự nhiên tên là Cờ đuôi nheo và Mỏ neo (Angra trong tiếng Bồ Đào Nha), được dùng làm tên gọi quần cư này. Ngay sau khi nó được lập ra, một hệ thống phòng thủ bất khả xâm phạm đã được xây dựng với những pháo đài lớn São Sebastiao và São Filipe (ngày nay là São João Baptista). Đồng thời, thành phố được xây dựng theo một qui hoạch độc đáo : *quy hoạch bàn cờ*, đặc thù của các thành phố mới, đã bị thay đổi đi để tính đến các hướng gió chủ yếu. Như vậy Angra do Héroísmo là ví dụ duy nhất về việc thích nghi một mô hình đô thị với các điều kiện khí hậu đặc thù. Nhiều công trình theo phong cách Baroque đã được xây dựng tại Angra sau khi nó trở thành thủ phủ của Tổng giáo khu Acores năm 1534 : nhà thờ lớn Santissimo Salvador, các nhà thờ Misericordia và Sante Espérito, các tu viện dòng Franciscan và dòng Jesuit. Năm 1980, một trận động đất đã làm hư hại nhiều tòa nhà cổ xưa của thành phố. Năm 1983, khu lịch sử của thành phố được ghi vào *Danh sách di sản trế giới*. Từ đó, UNESO đã cử nhiều đoàn chuyên gia đến giúp nhà cầm quyền lập kế hoạch gìn giữ khu vực này trong chương trình phát triển đô thị chung.

20 - THỊ TRẤN CỔ NESEBAR (BULGARIE)

Người Thrace, Hy Lạp, La Mã và Byzance đều đã để lại dấu ấn của họ tại thị trấn *Nesebar* nằm trên một ngọn đồi đá nối liền với bờ Biển Đen bằng một dải đất hẹp. Theo truyền thuyết, người Thrace tên là Mena đã lập ra thị trấn này, do đó tên nguyên thủy của nó là *Menebria*. Đến thế kỷ thứ VI Tr. C.N, trên bán đảo này có một khu dân cư Hy Lạp tên là Mesembria. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được các di tích của Agora, nhà hát và đền thờ Apollo ở gần các toà nhà có từ thế kỷ thứ nhất Tr. C.N hồi nơi này bị người La Mã chiếm đóng. Đến cuối thế kỷ IV Sau C.N, Mesembria trở thành một pháo đài của đế quốc Byzance. Năm 1453, nó bị Thổ Nhĩ Kỳ đánh chiếm. Ba nghìn năm lịch sử đã đem lại cho *"nhà bảo tàng sống"* này những công trình kiệt xuất, trong đó có nhiều nhà thờ như *Stara Mitropolia*, xây dựng lại hồi thế kỷ IX, nhà thờ Đức mẹ đồng trinh ở thế kỷ thứ X, *Nova Mitropolia* xây dựng ở thế kỷ XI và không ngừng được tô điểm thêm cho đến thế kỷ XVIII, nhà thờ Saint Jean Baptist và nhiều nhà thờ đặc sắc khác ở thế kỷ XIII và XIV. Được đổi tên là *Nesebar* năm 1934, thị trấn này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1983 như một tài sản văn hoá kiệt xuất đã chứng kiến nhiều nền văn minh nay đã mất.

21 - NHÀ THỜ LỚN SAINTE-MARIE VÀ NHÀ THỜ SAINT-MICHEL Ở HILDESHEIM (CHLB ĐỨC)

Bằng thiết kế và trang trí nội thất của mình, hai công trình này rọi ánh sáng về một thời kỳ quan trọng trong lịch sử nghệ thuật tôn giáo của đế chế La Mã thời La tinh. Được lập ra ở thế kỷ thứ IX nhưng được xây lại ở thế kỷ XI, nhà thờ lớn Sainte-Marie được trang trí những tác phẩm nghệ thuật lớn. Đặc biệt là những cánh cửa đồng thể hiện các cảnh trong chương sáng thế và cuộc đời Chúa Kitô, và một chiếc cột đồng với hình trang trí xoáy ốc, bắt chước những cột khải hoàn Cổ đại của La Mã, minh hoạ những cảnh trong **Tân ước**. Các tác phẩm đó đã được Giám mục Bernward (933 - 1022) đặt làm. Ông là cố vấn đắc

lực của Hoàng đế Otton III và là một người say mê nghệ thuật. Chính ông đã lập ra nhà thờ của tu viện *Saint- Michel* (chủ yếu ở thế kỷ XI và XII). Những kích thước hài hòa của thiết kế, cách xử lý hình khối và không gian, hình dáng độc đáo với 4 tháp đèn nặng đã làm cho công trình này thành một kiệt tác của kiến trúc Giécmaních thời Hoàng đế Otto. Trong hầm mộ có mộ Thánh Bernward. Trần hành lang nhà thờ bằng gỗ sơn vẽ một cây phả hệ Chúa Kitô khổng lồ và những cảnh trong Đạo Kitô. Hai công trình này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985.

22 - TU VIỆN STUDENICA (NAM TƯ)

Tu viện này, do Công tước miền Serbie Stefan Nemanja lập ra năm 1183 và sau đó được các con trai của ông phát triển, trở thành nhà mồ của triều đại Nemanja và là một điểm trọng yếu trong lịch sử Serbie qua nhiều thế kỷ. Bên trong các bức tường của tu viện có những giáo đường khác được xây dựng thêm và được các nghệ sĩ của Đạo Kitô thời Trung cổ trang điểm bằng những pho tượng cẩm thạch và những bức bích họa mềm mại như bức **Đức mẹ đồng trinh ra đời** tại "*nhà thờ của đức Vua*" nổi tiếng, nhà thờ Sainte Anne- et-Joachim, hoàn thành năm 1314. Những bức bích hoạ ở nhà thờ **Đức mẹ đồng trinh** (1208 - 1209) thể hiện một quan niệm về không gian và một cách biểu cảm mới và là một mốc quan trọng trong lịch sử nghệ thuật Byzance và phương Tây. Các họa sĩ Italia Cimabue, Duccio và Giotto ở nửa cuối thế kỷ XIII, đều bắt nguồn từ trào lưu này. Tu viện được bảo toàn tốt và được ghi và *Danh sách di sản thế giới* năm 1986. Tuy nhiên, nhà cầm quyền dự định xây một đập nước ở gần công trình đó và chuyển dòng con sông Studenica. Mùa thu 1988, các chuyên gia của Unesco sẽ đến thăm di tích này và đánh giá những tác động có thể có đối với công trình đó.

23 - TU VIỆN SAINT - GALL (THUỴ SĨ)

Trong thung lũng Steinach, nơi tu sĩ Gallus đã lui về sống cuộc đời nhà tu khổ hạnh ở thế kỷ thứ VII, tu viện Trưởng Otmar lập ra một cộng đồng Benedictin vào năm 747, xây dựng một tu viện và một trường học. Ở thế kỷ thứ IX và thứ X, Saint Gall trở thành một trong những trung tâm văn hóa quan trọng ở phương Tây. Các trường dạy hát, dạy trang trí sách của Saint Gall, và nhất là xưởng chép tay sách của nó nơi phiên bản những cuốn sách chép tay có hình vẽ trang trí đạt tới sự hoàn thiện tuyệt vời, đã nổi tiếng khắp thế giới Kitô giáo phương Tây. Thời kỳ cực thịnh của tu viện diễn ra trong thế kỷ thứ IX dưới quyền tu viện trưởng Gozbert; khi ấy nó được xây lại theo một thiết kế mới nhằm ca ngợi tư tưởng kiến trúc triều đại Carolingien. Ngày nay những di tích duy nhất còn lại của thời huy hoàng của các tu viện triều đại Carolingien là nền móng và một số bộ phận kiến trúc tìm được trong các cuộc thăm dò tiến hành trong những năm 1960. Tu viện được xây dựng lại từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Nhà thờ lớn và thư viện là hai ví dụ đẹp về phong cách Baroque. Tu viện Saint - Gall là một mốc lớn trong lịch sử đời sống trí tuệ và tôn giáo phương Tây. Tu viện *Saint - Gall* được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1983.

24 - TIMGAD (ALGÉRIE)

Timgad là tên gọi ngày nay của thành phố *Thaugadi* thời đế quốc La Mã do Hoàng đế La Mã Trajan thành lập vào năm 100 Sau C.N dùng vào mục đích phòng thủ quân sự ở phía Bắc dãy núi Aurès. Sau cuộc xâm lăng của người Vandate ở thế kỷ thứ V, thành phố bị người miền núi Aurès phá hủy, sau đó lại hồi sinh ở thế kỷ thứ VI dưới sự chiếm đóng của Byzance trước khi bị bỏ hoang trong khoảng 100 năm. Từ năm 1880, những cuộc khai quật khảo cổ đã phát

hiện được những di tích của một thành phố được xây dựng theo những quy tắc chặt chẽ của trường phái quy hoạch đô thị La Mã ở đỉnh cao của nó với những công trình công cộng đặc sắc như : hội trường, điện Capitole, nhà hát, nhà tắm, đền thờ, khu chợ và thư viện công cộng. Vết tích các nhà thờ cho thấy Đạo Kitô được truyền đến *Timgad* ở thế kỷ III. Việc bảo tồn và giới thiệu khu di tích này đặt ra một số vấn đề. Phải xác định chính xác ranh giới của khu di tích, có tính đến những phần chưa được khai quật toàn bộ. Để bảo vệ những tranh ghép mảnh tuyệt đẹp ở một số ngôi nhà trước những chênh lệch về nhiệt độ, người ta đã quyết định di chuyển những bức quan trọng nhất vào nhà bảo tàng của khu di tích. Nhà cầm quyền địa phương đã tổ chức hằng năm liên hoan âm nhạc và sân khấu tại **Timgad**, nhưng những cuộc biểu diễn có thể gây hư hại cho nhà hát cổ đã bị đình chỉ. *Timgad* được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1982.

25 - TASSILI N'AJJER (ALGÉRIE)

Nằm ở trung bộ Sahara, miền Đông Nam Algérie, cao nguyên bao la này (tiếng Hecbe gọi là Tassili) rộng 72.000 km^2. Với độ cao trung bình 1500 m, cao nguyên này kết thúc bằng một vách đá dựng đứng cao 500 m và dài gần 700 km, như một thành lũy tự nhiên chỉ có đường vào là một vài hẻm núi sâu. Bên trong có cả một mạng lưới các hẻm vực, đôi chỗ có ao, suối có những dòng nước chảy quanh năm và có cây cối mọc hai bên bờ. Trong những ốc đảo này sinh sống những nhóm người Touareg định cư lập nghiệp ở đây từ rất lâu. Những nơi khác trên cao nguyên có người Touareg Ajjer du cư sinh sống. Trước nạn hạn hán và tình trạng các nguồn thực vật suy giảm, những người này cũng có xu hướng sống định cư do đó gây ra những mối đe dọa mới đối với sự cân bằng sinh thái rất mỏng manh. *Tassili N'Ajjer* nổi tiếng về hàng nghìn tranh vẽ và tranh khắc trên vách đá khiến cho nó trở thành *bảo tàng ngoài trời thời tiền sử lớn nhất thế giới*. Những di tích thời đồ đá mới này (năm 6000 đến 2000 Tr.CN) và nhiều dấu vết khác nói lên sự có mặt của con người tại vùng này ở một thời kỳ ít khô cằn hơn và có các loài động vật và thực vật phong phú hơn. Di tích này cũng được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1982 do giá trị văn hóa cũng như tự nhiên của nó. Một kế hoạch quản lý khu này đang được soạn thảo với sự giúp đỡ của Unesco trong khuôn khổ của *Công ước*.

26 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA GARAMBA (DAIA).

Trong những loài động vật lớn có vú sinh sống trên những savan Garamba bao la ở miền Đông Bắc Daia, có một trong những loài hiếm nhất và bị đe doạ nhiều nhất châu Phi, đó là loài tê giác trắng miền Bắc (*Ceratotherium Simum Cottomi*). To hơn con tê giác đen và dáng nặng nề hơn, nó có đặc điểm là hàm vuông. Từ "*trắng*" (*white* trong tiếng Anh) là do từ wyd (to) trong tiếng *Afrikaan* đọc chệch đi chứ không phải chỉ màu sắc của nó. Quả vậy, nó có màu xám sẫm và nhiều khi đỏ quạch như màu bùn mà nó thường vầy trong đó. Đặc biệt để bảo vệ loài này mà Công viên quốc gia **Garamba** được lập ra năm 1938. Công viên này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1980. Nhờ một đề án chung của WWF (*Quỹ thế giới bảo vệ thiên nhiên*), Vườn thú Frankfurt (CHLB Đức), Viện bảo vệ thiên nhiên của Daia và Unesco trong khuôn khổ của Công ước, số tê giác trắng năm 1985 thụt xuống ngưỡng nguy kịch là 10 con, nay đã lên tới hai chục con. Đề án này, kéo dài nhiều năm cho đến khi số tê giác lên tới con số khá đủ, chủ yếu nhằm chống lại nạn săn bắn trộm. Công viên này, rộng 4.480 km vuông, còn có các loài động vật khác như : hà mã, voi, trâu, hươu cao cổ và báo. Sự cân bằng giữa cây cối và cỏ được duy trì bằng cách đốt cỏ phòng

ngừa, cho phép đổi mới các đồng cỏ làm thức ăn cho súc vật.

27 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA SERENGETI VÀ KHU BẢO TỒN NGORONGORO (CHTN TANZANIE)

Công viên quốc gia *Serengeti* gồm 1,5 triệu hécta savan và rừng thưa với những đàn động vật ăn cỏ lớn nhất thế giới. Sự di trú của các loài dã thú, ngựa vằn và linh dương vào Tháng 5 và Tháng 6 khi chúng ào ạt di chuyển về các đồng bằng ở miền Trung là một cảnh tượng vô cùng đặc sắc : các đàn súc vật có thể dài hơn 10 km, theo sau là những loài ăn thịt chúng. Công viên này cùng với khu bảo tồn *Ngorongoro* tiếp giáp với nó tạo thành khu bảo tồn động vật *rộng lớn nhất thế giới*. Ở giữa có một quang cảnh hùng vĩ là miệng núi lửa đã tắt *Ngorongoro*, ở độ cao 2.286m, đường kính từ 15 đến 20 km. Khu rừng này từ lâu là nơi ở của nhiều thế hệ người Masai chăn gia súc. Các đàn gia súc của họ dùng chung các đồng cỏ và vũng nước với các loài dã thú rất phong phú và đa dạng. Những khai quật tại khu di tích hóa thạch của hẻm núi *Olduvai* ở về phía Tây miệng núi lửa *Ngorongoro* đã cho phép phát hiện những kỳ tích hóa thạch của các loài động vật và tổ tiên của loài người, nhất là *Homo sapiens* (người khéo tay), cần thiết cho sự hiểu biết của chúng ta về những bước tiến hóa đầu tiên của loài người.

28 - AKSUM (ÉTHIOPIE)

Nằm trong vùng Tigre ở miền Bắc Éthiopie, thành phố *Aksum* đã được lấy làm tên gọi của Vương quốc nổi tiếng được miêu tả trong một văn bản Hy Lạp thế kỷ thứ III như là "*Vương quốc thứ ba thế giới*" và được người La Mã biết đến ngay thời đó. Thủ đô này nằm trên một con đường thương mại mua bán sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi và đá vỏ chai. *Aksum* còn giữ được những dấu vết của một thời đại huy hoàng đã qua trên một diện tích rộng lớn : những tấm bia khổng lồ, cái cao nhất (33m) là đài cột bằng đá nguyên khối lớn nhất được con người chạm trổ và dựng lên từ trước đến nay, những cột đá khắc những truyền thuyết Éthiopie và các lăng Vua. Theo truyền thuyết, có một lăng chính là ngôi mộ Nữ Hoàng Saba. Phần phía Tây khu di chỉ có những vết tích của ba lâu đài cổ xây dựng trong thiên niên kỷ thứ nhất Sau C.N và một ngôi mộ cổ thế kỷ XVIII, cung cấp những bằng chứng giá trị về nghệ thuật kiến trúc Éthiopie thời đó. Được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1980, *Aksum* sắp tới sẽ được trùng tu trong khuôn khổ *Cuộc vận động quốc tế* bảo tồn và giới thiệu di sản văn hóa của Éthiopie.

29 - PETRA (JORDANIE)

Nằm lọt giữa một khung cảnh ngổn ngang các tảng đá ở phía Nam Biển Chết, thành phố cổ vùng Arabia này từng là Thủ đô Vương quốc của người Nabatène (thế kỷ thứ IV Tr. C.N - thế kỷ II Sau C.N). Xây dựng tại giao điểm của hai đường đi lại của các đoàn xe lạc đà, nó đã trở thành một trung tâm quan trọng trong việc buôn bán hương vùng Arabia, gia vị Ấn Độ, lụa Trung Quốc, vàng Ai Cập, ngà voi và nô lệ Nibia. Từ thế kỷ thứ I Tr. C.N đến thế kỷ thứ I Sau C.N là thời cực thịnh của *Petra* và là thời xây dựng những công trình đầu tiên. Bị sát nhập vào đế quốc La Mã năm 106 Sau C.N, *Petra* còn trải qua một thời kỳ huy hoàng nữa cho đến khi sự phát triển của các con đường buôn bán khác giáng một đòn trí mạng vào nền kinh tế của nó. Sau đó, người Kitô giáo đến sinh sống tại thành phố và các thập tự quân dựng lên các thành lũy mà ngày nay ta còn có thể nhìn thấy. Người ta đến *Petra* qua một khe núi hẹp dài 2 km : đền đài, lăng tẩm và cung điện được đẽo trong

những vách đá cát kết hồng, tạo thành một khung cảnh tuyệt vời hòa trộn các truyền thống phương Đông với phong cách kiến trúc Hy Lạp - La Mã. Hiện nay, các điều kiện khí quyển và sự bào mòn đang làm hư hại di tích này. Các nhà chuyên môn đã đến nghiên cứu tại chỗ các nguyên nhân làm đá bị thoái hóa và một cuộc khảo sát đo đạc bằng chụp ảnh đã được tiến hành. *Ủy ban bảo vệ di sản thế giới* mới đây đã tài trợ cho nhà cầm quyền Jordanie để bảo tồn Petra và trùng tu Lăng cung. *Petra* được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985.

30 - SANA'A (CỘNG HOÀ ARẬP YEMEN)

Ngay từ thế kỷ thứ V Tr. C.N, *Sana'a* là một cứ điểm của Vương quốc Saba ở Yemen và là một giao điểm quan trọng của các đường giao thông. Nằm trên một bình nguyên chung quanh là núi cao, đến thế kỷ thứ IV, *Sana'a* xây dựng thêm một bức tường gạch cộng thêm vào phòng tuyến thiên nhiên đó, và hình thành một không gian đô thị tuyệt đẹp. Bị người Perse chinh phục ở thế kỷ thứ VI, *Sana'a* theo Đạo Hồi và bắt đầu xây dựng nhà ở, đền thờ, vườn hoa và nhà tắm công cộng. Tất cả các công trình xây dựng ở *Sana'a* đều bằng đất nén hoặc gạch trang trí các hình vẽ bằng vôi trắng. Việc bảo tồn thành phố cổ này đặt ra những vấn đề phức tạp do những khó khăn trong việc thích nghi các kiến trúc cổ và thiếu một số tiện nghi công cộng. Việc cấp nước không tốt, các ống nước bị rò rỉ cộng với hệ thống tiêu nước tồi kém đã làm hư hại nền các công trình. Bụi bốc lên do xe hơi chạy nườm nượp trên những quãng đường ít được bảo dưỡng cũng gây hư hại. Năm 1984, để giúp nhà cầm quyền Yemen bảo tồn thành phố cổ *Sana'a*, Unesco phát động một cuộc vận động quốc tế nhằm cải thiện cơ cấu y tế, gia cố nền nhà, lát lại đường phố, khôi phục các công trình lịch sử và cách tân các chợ. Cuộc vận động còn đề ra mục tiêu phát triển du lịch tại *Sana'a*. Thành phố này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1986.

31 - QUẦN ĐẢO St KILDA (ANH)

Quần đảo nhỏ xíu này nằm lạc lõng trên Đại Tây Dương cách bờ biển Xcôtlen 160 km được hợp thành bởi những tàn tích của một núi lửa mà sự phân rã và đóng băng đã tạo ra những vách đứng cao tới 430m. Đây là những vách đứng cao nhất và ngoạn mục nhất châu Âu. Khu hệ động vật *St Kilda* là một ví dụ lý thú về sự phân tán di truyền của một quần thể động vật hạn chế phát triển trong tình trạng biệt lập : chuột nhắt rừng nhỏ xíu và chim sẻ thót đuôi ở St Kilda là những loài động vật rất đặc sắc, không có ở đâu khác. Quần đảo này có một trong những quần thể chim biển lớn nhất Bắc Đại Tây Dương, đông tới hơn 1 triệu con trong đó đã đếm được 52.000 cặp chim điên Bassan, 30.000 cặp chim hải âu funma và 300.000 cặp vẹt biển. Mặc dầu ở vào vị trí biệt lập và điều kiện sống khắc nghiệt, *St Kilda* vẫn tiếp tục có người ở trong suốt 2.000 năm. Người dân quần đảo này sinh sống bằng thịt chim và trứng chim, dệt len của loài cừu Soay (tên một trong những hòn đảo trong quần đảo), một giống cừu nuôi cổ xưa nay đã trở lại trạng thái hoang dã. Năm 1930 quần đảo được hưởng quy chế *Khu bảo tồn tự nhiên quốc gia* và năm 1986 được ghi vào *Danh sách di sản thế giới*. Ngôi làng cũ đã được trùng tu cho một số ít khách du lịch hiếm hoi cập bờ quần đảo vào mùa hè để ngắm phong cảnh khắc nghiệt và cuộc sống hoang dã trên những hòn đảo lẻ loi này.

32 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA ULURU (AYERS ROCK-MOUNT OLGA) AUSTRALIA

Nằm ở miền trung Australia, cách Alice Springs khoảng 300 km về phía Tây Nam, bình nguyên cát mênh mông này có hai thành hệ địa chất khác thường.

Ayers Rock là một khối đá nguyên khối khổng lồ bằng cát kết đỏ, nhẵn, chu vi 9,4 km, cao 340 m. Trong các hang động ở chân ngọn núi thiêng này của thổ dân Australia có những bức tranh trên vách đá tuổi tới 10.000 năm. Dãy núi *Olga* rộng 3.500 ha, cao 546 m, có 36 vòm đá với sườn núi dốc đứng. Công viên này là nơi trú ngụ của những loài động vật và thực vật hiếm hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngoài những cánh đồng cỏ lông chông, ở đó còn có hơn hai chục loài động vật có vú đặc hữu, trong đó có nhiều loài thú có túi hiếm, bị sự cạnh tranh của những loài du nhập vào đây như cáo hung, mèo, chuột nhà, thỏ, chó rừng và lạc đà. Khoảng 80 nhóm thổ dân sinh sống trong công viên này bằng nghề săn bắn hái lượm và đốt nương làm rẫy có kiểm soát. Ngoài việc bảo vệ di sản tự nhiên và văn hóa, kế hoạch quản lý công viên này nhằm gìn giữ nền văn hóa của thổ dân bằng cách dung hòa những yêu cầu của lối sống cổ truyền của họ với những điều kiện của một trung tâm du lịch ưu chuộng. Công viên quốc gia *Uluru* được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987.

33 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA HỒ MALAWI (MALAUY).

Trong tất cả các hồ lớn ở châu Phi, hồ Malawi có lẽ là hồ quan trọng nhất về mặt sinh học. Hồ có hơn 500 loài cá, trong đó 90% là những loài đặc hữu. Một loài cá nổi tiếng là cá Mbuna màu sắc sặc sỡ, sống ẩn nấp sau các tảng đá và không bỏ đi xa nơi ở. Cũng như một số loài khác, loài cá này chỉ sống thành những quần thể nhỏ vài trăm con. Bản chất định cư của hầu hết các loài cá ở hồ Malawi, kể cả cá Mbuna, khiến cho chúng chỉ tồn tại ở các đảo và các vùng ven hồ. Công viên quốc gia hồ Malawi rộng khoảng 94km^2, gồm có bán đảo Cap Maclear khá rộng, 3 vùng nội địa nhỏ hơn và 12 đảo to nhỏ khác nhau. Vùng nước hồ cách các vùng đất liền của công viên, điều đó đủ để bảo toàn nơi ở của các loài cá đặc hữu cho dù như vậy diện tích mặt hồ được bảo vệ chỉ rộng có 7km^2. Được lập ra năm 1980 và được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1984 chủ yếu do các giá trị thiên nhiên của nó; công viên này còn có nhiều di tích khảo cổ thời đại đồ sắt. Tuy chỉ chiếm có 0,04% diện tích hồ Malawi, song công viên này đã đóng góp một phần lớn vào việc làm cho hồ Malawi được thừa nhận là một phần trong di sản tự nhiên của Malauy và nâng cao công việc quản lý các tài nguyên của hồ nói chung.

34 - POTOSI (BOLIVIE)

Số phận của *Potosi*, một xóm nhỏ ở cheo leo 4000 mét trên dãy núi *Andes*, đã thay đổi hẳn bắt đầu từ thập kỷ 1540 với việc khai thác ráo riết mỏ bạc ở đây, mỏ bạc lớn nhất Tân thế giới. Đến thế kỷ XVII, *Potosi* đã có 160.000 người khẩn hoang và 13.500 người da đỏ làm việc dưới hầm mỏ theo chế độ khổ sai *mita*. Việc khai thác mỏ, chỉ giảm chậm đi sau khi Bolivie độc lập năm 1825, đã để lại những dấu vết đặc sắc tại thành phố và trong vùng lân cận : những đập điều khiển việc cung cấp nước làm chạy các nhà máy nghiền quặng và hệ thống mỏ của nhà vua, mỏ lớn nhất và được bảo tồn tốt nhất trong 5000 mỏ trên cao nguyên và dưới thung lũng. Trong thành phố có những công trình theo phong cách Baroque pha các ảnh hưởng của người da đỏ đã lan tràn ra khắp miền trung vùng núi Andes : khoảng hai chục ngôi nhà thờ, những biệt thự nguy nga của giới quý tộc tương phản với những *rancherias* nghèo khổ ở khu dân cư bản địa, và sở đúc tiền của nhà Vua với con dấu đã được đóng lên hàng nghìn tấn bạc từng làm cho Potosi trở thành một trong những trụ cột của nền kinh tế châu Âu thế kỷ XVII và XVIII. Trong 10 năm qua, *Unesco và UNDP (Chương trình phát triển của Liên hợp quốc)* đã giúp nhà cầm quyền *Bolivie* bảo vệ *Potosi*. Việc liệt kê các công trình đã được tiến hành cùng

với các cuộc khảo cứu lịch sử. Những hoạt động này sẽ được tiếp tục trong những năm tới theo một đề án của *UNDP/Unesco*. Potosi được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987.

35 - CHAN CHAN (PÉROU)

Những di tích đặc sắc của cố đô Vương quốc Chimu nói lên sự vĩ đại của một nền văn minh nay đã diệt vong. Khoảng năm 1200, văn minh Chimu thay thế văn hóa Mochica tại thung lũng Moche, trung tâm của một đế quốc rộng lớn trải rộng từ vịnh Guayaquil ở miền Bắc đến Paramonga ở miền Nam. Tại khu vực khô cằn này, một hệ thống tưới tiêu tinh vi đã đưa nước của một con sông tự nhiên vào một con sông đào dài 80km, làm cho Chan Chan có một mức độ phì nhiêu ngày nay ta khó hình dung nổi. Với diện tích 20 km^2, Chan Chan là đô thị lớn nhất ở châu Mỹ thời trước Christophe Colomb. Vùng trung tâm chia làm 9 khu vực lớn hình chữ nhật có lũy đất bao bọc. Những khu vực này chắc là khu nhà ở của Hoàng gia hoặc các gia đình quý tộc. Mỗi khu có nhiều đền, chùa, nhà ở, vườn hoa và nghĩa trang tập hợp xung quanh các quảng trường. Các hoạt động thủ công chính là xản xuất đồ gổ, hàng dệt và vàng bạc. *Chan Chan* đứng trước hai nguy cơ : sự cướp bóc diễn ra từ nhiều thế kỷ nay và sự xói mòn tự nhiên. Công tác bảo tồn đã được tiến hành đối với các bức bích họa và hai cung điện, song còn phải tiếp tục củng cố một cách hệ thống các công trình. *Chan Chan* được ghi vào *Danh sách di sản thế giới*- năm 1986.

36 - KHU LỊCH SỬ QUÉBEC (CANAĐA)

Thủ đô của *Nouvelle - France* được *Samuel de Champlain* thành lập năm 1608 trên một cao nguyên nhìn xuống sông Saint - Laurent, một ngọn đồi sau này được gọi là *Cap-aux-Diamants*. Năm 1759, thành phố này, có tầm quan trọng chiến lược đối với thương mại giữa hai bờ Đại Tây Dương, bị Anh đô hộ và sự đô hộ ấy không bao lâu trải rộng ra toàn Canada. Dân số Québec tăng lên nhanh chóng nhờ hải cảng sầm uất của nó, và hình thành hai khu với hai chức năng khác nhau. Khu dưới, tức khu buôn bán, là khu cổ nhất với những ngôi nhà có từ thế kỷ XVII và XVIII và nhà thờ *Notre-Dame-des-Victoires* ; khu trên trở thành trung tâm của đời sống hành chính và tôn giáo với các tu viện các dòng Jésuites, Récollets và Ursulines xây dựng từ thế kỷ XVII. Do vậy Québec là một ví dụ đặc sắc về một thành phố có công sự ở Bắc Mỹ thời thuộc địa và là một nhân chứng quý báu về một thời kỳ quan trọng trong lịch sử lục địa này. Khu lịch sử Québec được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985. Nhà cầm quyền thành phố Québec tha thiết với việc gìn giữ và khai thác mọi thành phần làm cho khu Québec cổ thành một di tích trong *di sản thế giới*. Nhưng do nó nằm ở trung tâm thành phố nên khu lịch sử này phải chịu một hoạt động đô thị hóa sôi nổi mà ta cần phải dung hòa với nhiệm vụ gìn giữ tính độc đáo của nó.

37 - LA CORDILLERA DE TALAMANCA - LA AMISTAD (COSTARICA)

500.000 ha của khu bảo tồn sinh quyển này là một khu đất Thánh cho các động vật và thực vật hoang dã Trung Mỹ. Các loài này đặc biệt phong phú và đa dạng vì khí hậu, đất đai và độ cao (từ ngang mực biển đến cao 3.819m) ở đây rất khác nhau. La Amistad là nơi giao tiếp giữa hai khu vực sinh - địa chí : Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Nó có đến 8 khu sinh học riêng biệt . Các tài nguyên thiên nhiên của nó được liệt kê chưa đầy đủ, song đã ghi được 13 loài động vật có vú, 15 loài chim, 10 loài bò sát và lưỡng cư không có ở đâu khác . Khu này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1983. Vùng núi này đi lại khó khăn, dốc núi

dựng đứng không trồng trọt được nên ít có người ở. Tuy nhiên, các di tích khảo cổ ở đây cho thấy đã có việc trồng trọt định cư ở đây từ thế kỷ XVI Tr.CN. Hiện nay, khoảng 10.000 người da đỏ sinh sống trong khu vực này với lối sống của tổ tiên họ xưa kia. Khu sinh quyển La Amistad như vậy góp phần bảo vệ di sản văn hóa của Trung Mỹ cũng như cung cấp những hiểu biết quý báu về các tài nguyên thiên nhiên trong vùng.

38 - TEOTIHUACAN (MEXICO - MEXIQUE)

Nằm cách Thủ đô Mexico 50 km về phía Bắc trong một vùng đồi núi, thành phố Thánh Teotihuacan thuộc thời kỳ trước Christophe Colomb được thành lập khoảng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ III sau CN, rộng 36 km^2 và có 200.000 dân cư ở thời thịnh vượng nhất. Trung tâm nghi lễ uy nghi đánh dấu một đỉnh cao trong nghệ thuật của các nền văn minh cổ điển Mexico với công trình chính là Kim tự tháp Mặt trời cao 75m tính từ bậc thềm rộng 350 m^2. Kim tự tháp Mặt trăng cao 42m và đền Quetza Coatl, loài rắn lông vũ của người Aztec. 4.000 tòa nhà trong thành phố, xây bằng đá núi lửa và trát bùn, cùng những cung điện được trang trí những pho tượng mỹ lệ được sắp đặt theo một biểu đồ lưới hình chữ nhật dựa trên các nguyên lý hài hòa Vũ trụ. Một đại lộ lớn chia đôi thành phố và nối liền các chợ, đền đài và quảng trường. Công nghiệp chính là sản xuất đá vỏ chai, từ đó làm ra những dụng cụ cắt gọt dùng làm hàng trao đổi. Ở thế kỷ thứ VI, Teotihuacan kiểm soát một Nhà nước hùng mạnh có lãnh thổ rất rộng, nhưng đến khoảng năm 650, vì những nguyên nhân chưa rõ, thành phố này bị đốt cháy và bỏ hoang. Và thế là huyền thoại xâm chiếm lấy những cảnh đổ nát. Đến thế kỷ XIV, khi người Aztec tìm thấy những di tích và những Kim tự tháp khổng lồ của thành phố Thánh, họ cho rằng thành phố này hẳn phải do Thần Thánh xây dựng, do đó đặt tên cho nó là *Teotihuacan* tức là *"Nơi ở của Thần linh"*. Di tích này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987.

39 - SIAN KA'AN (MEXICO - MEXIQUE)

Khu bảo tồn sinh quyển Sian Ka'an nằm cách trung tâm du lịch Cancun 150 km về phía Nam, trên đồng bằng đá vôi ở bờ Đông bán đảo Yucatan. 528.000 ha của khu bảo tồn này gồm có những khu rừng nhiệt đới không rụng lá và nửa rụng lá; rừng đước và đầm lầy và một diện tích biển rộng lớn có hàng rào đá ngầm dài thứ nhì thế giới chạy qua. Các loại động vật và thực vật ở đây rất phong phú : có hơn 1.200 loài thực vật, 5 loài thú họ Mèo (báo Mỹ, báo sư tử, mèo rừng oxơlô, mèo rừng mácgay và mèo rừng Mỹ), lợn biển Caribée và khỉ nhện Geoffroy. Sian Ka'an có nghĩa là *"nguồn gốc của bầu trời"* theo tiếng người da đỏ Maya sinh sống tại vùng này từ thế kỷ thứ V Sau C.N.

Trong khu bảo tồn có hơn 20 khu di tích khảo cổ Maya. Hiện nay ở đây có khoảng 800 dân sinh sống, trong đó một số là con cháu những người Maya. Hầu hết sống bằng nghề đánh bắt tôm hùm; họ tổ chức nhau lại thành hợp tác xã để quy định việc đánh bắt và bảo vệ nguồn thu nhập này. Người dân địa phương còn cộng tác với các nhà khoa học về một chương trình lớn nghiên cứu sinh thái. Tại đây đã thành lập một trang trại kiểu mẫu để phát triển kỹ thuật thâm canh nhằm giảm bớt diện tích đất đai sẽ phải khai phá để trồng trọt. Được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987, khu này là một ví dụ đặc sắc về các chức năng kết hợp (bảo tồn, nghiên cứu và phát triển) của một khu bảo tồn sinh quyển.

40 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA WOOD BUFFALO (CANADA)

Nằm ở miền Bắc Canada trên ranh giới giữa hai bang *Alberta* và *Northwest*

Territories, Wood Buffalo (44.800 km vuông) là một trong những công viên quốc gia lớn nhất thế giới. Trên các bình nguyên mênh mông miền Bắc của nó có những loại động vật đặc hữu của vùng này như sói, linh miêu, thỏ Mỹ, gấu đen, chuột hải ly, hải ly và chồn mác. Nhưng nó nổi tiếng chủ yếu do có đàn bò Bizông 6000 con sinh sống tự do tại đó. Công viên này được lập ra năm 1922 để bảo vệ những con *bizông* sống sót cuối cùng ở Bắc Mỹ và trong những năm sau nó được nhận thêm những con *bizông* từ các nơi khác. Được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1983, công viên có một trong những châu thổ nội địa lớn nhất thế giới. Tại đó có những con sông lớn *Athabasca* và *Peace* đổ vào hồ Athabasca và được dùng làm chặng dừng chân cho hàng trăm nghìn con chim di trú. Mùa đông dài và khắc nghiệt, mùa hè ngắn và nóng. Khí hậu khô là một nguyên nhân gây ra những vụ cháy rừng, góp phần tạo ra thảm thực vật chắp ghép hiện nay. Kế hoạch quản lý công viên được đề ra nhằm đối phó với nạn cháy rừng, điều độ việc tiếp nhận khách đến thăm quan bảo vệ bizông và việc khai thác tài nguyên của dân địa phương.

41 - LĂNG HOÀNG ĐẾ THỦY TỔ DÂN TỘC TRUNG HOA

Trung Hoa khai quốc 5 ngàn năm cũ,
Tổ tông truyền nối từ Hiên Viên đất Thần Châu.
Làm xe chỉ Nam, bình giặc dữ,
Văn minh thế giới, có ta đi đầu...

TÔN TRUNG SƠN
(Văn tế lăng Hoàng đế)

Xuất phát từ thành phố Tây An, chỉ cần ba giờ ô tô chạy là tới Kiều Sơn, nơi có lăng tẩm Hoàng đế Hiên Viên, thủy tổ của dân tộc Trung Hoa.

Từ chân núi, ta thấy những bậc đá vươn lên, ngoằn nghoèo, khi ẩn khi hiện trong những rừng bách xanh tươi. Trên những bậc đá ấy không biết đã in bao dấu chân người trở về đây bái ngưỡng tổ tiên. Khi lên hết những bậc đá, sẽ đi qua một con đường *"Hoàng Lăng cổ đạo"* dưới hai hàng cây bách cổ thụ cao vút, sẽ gặp một tấm đá hình chữ nhật trông thẳng với dòng chữ *"Văn võ quan viên tới đây xuống ngựa"*, và không khí bỗng trở nên trang nghiêm hơn. Đi thêm khoảng 200 mét nước, qua một ngôi miếu nhỏ, sẽ nhìn thấy lăng Hoàng đế phía sau Tế Đình. Mộ lăng Hoàng đế cao 3 mét 6, chu vi 48 mét, có xây tường vây bằng gạch Thanh cao 2 mét, trên lăng dây leo chằng chịt, trước lăng, dựng một phiến đá lớn với bốn chữ : **"Hoàng Đế Lăng"**.

Đây là một đình tế cổ lão nhất ở phương Đông, và cũng là một Lăng Mộ Hoàng đế giản dị nhất trên đại lục Trung Quốc.

Lăng Hoàng đế là thế giới của cây bách. Những người già ở đây cho biết, từ Đồng Xuyên ngược lên phía Bắc, hàng mấy trăm dặm đều là núi trống đồi trọc, nhưng riêng ở Kiều Sơn thì lại có điều lạ là rừng bách bạt ngàn lớn nhất trong toàn quốc, số lượng lên tới hơn 8 vạn cây. Rừng bách này như dùng để che phủ riêng cho lăng tẩm Hoàng đế. Ở đền Hiên Viên dưới chân núi, có một cây bách lớn nhất do *"chính tay Hoàng đế trồng"*, cao tới hơn 19 mét, và phải 8 người lớn mới ôm xuể, tuổi của nó phải trên 5000 năm, có thể nói ngoa lên rằng nó là "cây tổ" của những cây bách trên thế giới.

Mảnh đất lăng mộ thủy tổ của các dân tộc Trung Hoa, đương nhiên là được mọi người Trung Hoa trân trọng. Có người cho rằng, một con rồng lớn đã từ đây bay lên và biến mình vào không trung : bởi lẽ Bàn Long Cương là chỗ tựa, và bên trái có Long Loan, bên phải có Phượng Lĩnh, và lăng Hoàng đế được đặt ở trung tâm của lưỡi rồng, giống như rồng ngậm viên trân châu, một nửa viên lộ thiên, một nửa viên vùi trong lớp đất vàng (hoàng thổ) tức là *"Long châu tại hàm"*. Còn một điều thú vị nữa là : hai bên lăng cách khoảng 30 mét mỗi bên có một cây bách cao tới 8, 9 mét, chu vi gốc khoảng 2 mét, hai cây bách này cũng có khoảng nghìn tuổi rồi, và vị trí đó

lại ở đúng vào vị trí của cặp sừng rồng, nên người ta gọi nó là cây bách sừng rồng.

Kiều Sơn cao 944 mét, ba mặt có nước vây quanh, và bên kia dòng nước ngăn đó là Ấn Đài Hợp Sơn (cao 942 mét 6) vọng về, giống như một ức Thái Cực đồ, hai ngọn núi ấy lại giống như đôi mắt song ngư trong Thái Cực đồ vậy. Và đài tiên Hán Vũ lại giống như một con thuyền nhỏ trong biển biếc và đã dừng ở đấy một cách trang nghiêm, lặng lẽ 5 ngàn năm.

Hoàng đế là một vị đế đầu tiên thống nhất được cả dân tộc Trung Hoa, là thủy tổ chung của 65 dân tộc Hoa Hạ, đồng thời cũng là thủy tổ của hàng tỷ người Hoa ở trong nước và ngoài nước.

Trong đền Hiên Viên có tượng đá của Hoàng đế nổi tiếng do đền Hán Vũ Lương cung tiến. Tuy tướng mạo, hình thể cũng chẳng lấy gì làm cao to, anh tuấn nhưng đó lại là người tạo ra sự rực rỡ huy hoàng, là người lãnh tụ vĩ đại, lãnh đạo liên minh các bộ lạc với đầy vẻ thuần hậu chất phác như một người nông dân, Và một lẽ Hoàng đế là người, chứ không phải là Thần, Thánh. Người do tinh huyết tạo nên do cha mẹ sinh ra, có thân thể xác thịt do trời đất nuôi dưỡng. Nền văn hóa Trung Hoa được bắt đầu từ thời đại Hoàng đế, và qua 5 ngàn năm được đất trời gọt rửa, nay đã trở thành một trong những nền văn hóa ưu tú của thế giới.

Trong đền Hiên Viên có rất nhiều bia đá, đều là những thủ bút của nhiều danh gia trong các thời đại, một niềm ca ngợi công đức của tổ tiên. Riêng bia đá khắc văn tế của các triều đại cũng đã lên hơn 700 tấm. Trong đó có hai tấm bia mới một tấm khắc bài văn tế của Mao Trạch Đông đại diện cho Đảng Cộng sản và Chính phủ Xô Viết năm 1973, tấm thứ hai là bút tích của Tưởng Giới Thạch, viết năm 1942, với ba chữ kính đề : *"Hoàng Đế Lăng"*. Hai con người có vị trí chính trị lớn lao này, với hai chính kiến khác nhau, nhưng đứng trước vị Hoàng đế thủy tố đã có cùng một lòng kính mộ giống nhau sẽ mãi mãi là cảnh quan thiên nhiên vĩ đại của Trung Hoa và nhân loại.

Rừng bách xanh tươi của Kiều Sơn che phủ lăng Hoàng Đế sẽ mãi mãi là cảnh quan thiên nhiên vĩ đại của Trung Hoa và nhân loại.

(Theo báo Trung Quốc)
L .B

42 - THÁI SƠN - MỘT KỲ QUAN THIÊN NHIÊN

Núi Thái Sơn cao 1545m so với mặt biển và kéo dài 400m, ở đồng bằng sông Hoàng Hà tỉnh Sơn Đông, là cái nôi của đất nước Trung Quốc.

Thái Sơn đặc biệt nổi tiếng về độ dày phù sa được bồi đắp ở các đồng bằng xung quanh. Sương mù và mây ôm lấy những đỉnh núi âm u thần bí, cũng góp phần tạo nên tiếng tăm của nó. Thế kỷ sau nối tiếp thế kỷ trước, vô số các Hoàng đế, các nhà quý tộc, và những người sùng đạo đã dựng lên rất nhiều đền thờ, những tượng Thánh cũng được định vị và những nghi thức tế lễ trời đất đã được tổ chức tại nơi đây. Một số lớn các nhà văn, các hoạ sĩ bị phong cách ở đây hớp mất hồn và đã để lại những bài thơ, những câu đề tặng trên đá và chúng đã trở thành những di sản vô giá cho thế hệ sau.

Thái Sơn là một hình tượng của truyền thống văn hóa Cổ đại Trung Quốc thu nhỏ. Năm 1987 Thái Sơn đã được UNESCO công nhận là một *di sản thiên nhiên thế giới*. Ông Lucas, người bảo vệ những danh lam thắng cảnh nổi tiếng thế giới, đã hết sức thán phục cảnh sắc thiên nhiên, lịch sử, di tích văn hóa của Thái Sơn. Sau khi được công nhận là một danh lam thắng cảnh có giá trị của thế giới, năm 1991, một lần nữa nó được ngành du lịch Trung Quốc chọn là một trong bốn điểm du lịch hấp dẫn nhất của Trung Quốc.

Những kỳ quan thiên nhiên hiếm có

Thật khó có thể cảm nhận được vẻ đẹp và sự hùng vĩ của Thái Sơn nếu như không leo lên đỉnh. Giống một cái thang

lên trời với 6.600 bậc đá, dẫn dắt du khách lên tới đỉnh núi. Quả thật một kỳ quan nhờ vào sự sáng tạo tuyệt diệu của bà mẹ thiên nhiên.

Theo các nhà địa chất thì Thái Sơn bắt đầu xuất hiện trong khoảng từ 2,45 tỷ năm đến 2,5 tỷ năm trước đây. Càng lên cao theo những bậc thang đá, điều đầu tiên sẽ làm du khách kinh ngạc là sự hùng vĩ, và những tảng đá có hình thù kỳ lạ : giống như cái cầu, cái cột. Nhiều tảng đá xếp lại thành hình bông sen đang nở rộ hoặc hình con vật trong tư thế rất sinh động. Đá phát ra những màu xanh, đỏ, vàng, trắng trông thật vui mắt. Xen giữa những khối đá kỳ lạ là một số lớn các cây đại thụ. Theo sử sách thì nơi đây có hơn 10.000 cây đã sống hơn một thế kỷ và ít nhất 3.300 cây có tuổi từ 330 đến 1000 năm hoặc hơn thế. Những cây thông ở đền Thánh Thái Sơn đã được Hán Vũ Đế (156 - 87 Tr. C.N) triều đại Tây Hán 2100 năm trước đây trồng. Những di sản của sáu triều đại trong đền Phổ Minh đã chứng kiến 1500 năm lịch sử.

Bất chấp những đỉnh cao chót vót, núi vẫn mở dòng những con suối tinh khiết. Những thác nước đột nhiên đổ xuống từ trên cao khiến cho du khách phải sững sờ.

Truyền thuyết kể rằng : khi Triệu Hồng (968 - 1022) - Hoàng đế của triều đại nhà Tống, tới Thái Sơn để dự buổi lễ tế Thần, vì quá đắm say với trăng, nước mùa xuân mà đến nỗi đã ra lệnh dựng một cái lều thẳng đứng trên đá để nghỉ qua đêm.

Đứng trên đỉnh núi của ngọn Ngọc Đế (đỉnh cao nhất ở Thái Sơn), sẽ thấy núi cuộn tròn dưới chân bạn. Thật là may mắn nếu du khách đến đây vào những ngày đẹp trời, để thưởng thức thiên nhiên : dải vàng lấp lánh của sông Hoàng Hà, biển sương mù, những đám mây bồng bềnh và bình minh cộng với sự lộng lẫy của đất trời Thái Sơn như báo trước một điềm may mắn.

Lễ tế trời và đất

Đã từ lâu lắm rồi, người ta tin rằng miền Đông là cái nôi của vạn vật trên Trái đất. Bởi vì Thái Sơn nằm ở miền Đông Trung Quốc và được xem như một vùng núi thiêng sản sinh ra sự sống. Núi rất cao nên được coi như một cầu nối giữa trời với đất và giúp cho Hoàng đế liên lạc được với Ngọc Hoàng.

Rất nhiều Hoàng đế của các triều đại làm lối đã tới Thái Sơn để khấn nguyện đấng cao xanh. Trong suốt quá trình nghi lễ được tổ chức nếu thời tiết thuận hòa, Vua cho là đã được sự đồng ý của các vị Thần và chính thức được thừa nhận là Thiên tử. Nếu thời tiết xấu thì đó là điều gở, đức Vua phải thay thế bằng một lễ khác.

Người ta nói rằng suốt các triều đại Hạ, Thương và Chu đã có 72 Hoàng đế đến đây để thực hiện nghi lễ này. Tuy nhiên, một buổi lễ thành công nhất được ghi lại trong lịch sử là do Hoàng đế Tần Thủy Hoàng tiến hành. Và sau ông là các Hoàng đế triều đại nhà Hán, nhà Đường và nhà Tống. Riêng Hán Vũ đế của triều đại nhà Hán đã tới Thái Sơn 8 lần để hành lễ.

Sử sách nói rằng : Hoàng đế Nguyên Phong của triều đại nhà Đường là dựng tượng những hàng quân oai phong và 10 nghìn con chiến mã dọc suốt hàng vài trăm cây số để cho cảnh tượng trở nên ngoạn mục. Trong triều đại Thanh (1616 - 1911). Hoàng đế Khang Hy (1662 - 1722) và Hoàng đế Càn Long (1736 - 1795) đã trèo lên đỉnh núi Thái Sơn. Riêng vua Càn Long tới đây 10 lần là ít và đã có 6 lần ông leo lên tới đỉnh. Tuy nhiên, mục đích của ông tới đây là cầu nguyện, để tỏ lòng thành kính của mình tới Thánh núi nhiều hơn là mục đích thưởng ngoạn.

Những dòng đề tặng trên vách đá và bia đá

Trên một vài mỏm đá, bia đá và hai triền của lối mòn vòng quanh núi có rất nhiều dòng chữ đề tặng. Hầu hết tác giả

là các Hoàng đế, những danh nhân và những người với tài viết chữ đẹp nổi tiếng. Sử sách ghi lại rằng trước đây có một rừng bia ở Thái Sơn, nhưng nay chỉ còn sót lại 1500 mảnh bia.

Tác phẩm khổng lồ ở Thái Sơn đã được khắc vào năm 219 Tr. C.N khi Hoàng đế Tần Thủy Hoàng tới đây làm lễ tế Thần. Trải qua rất nhiều thế kỷ, từ 222 chữ chỉ còn lại có 29 chữ do bị hư hại bởi vụ cháy năm 1740 và chỉ còn lại hai đoạn gồm 10 chữ được tìm thấy vào năm 1815. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập năm 1949, đội quân của Chính phủ đã tu sửa lại đỉnh núi quý hiếm này.

Bản sao của bộ **Kinh Kim Cương** thuộc Đạo Phật nằm ở sườn Đông đường mòn chính là tác phẩm lớn nhất trên vách đá Trung Quốc có đề ngày, tháng với 2.799 chữ phủ kín 2.064 m^2 đá. Chữ có đường kính từ 35 - 55 cm, đó là thuật viết chữ nổi tiếng cổ xưa. Văn phong kỳ lạ và nghệ thuật viết chữ được du khách ca ngợi hết lời, được các nghệ nhân của rất nhiều thời đại trân trọng giữ gìn.

Phần lạc khoản (ghi chú) đã chẳng cho một chút manh mối nào về tác giả cũng như ngày sáng tác. Có thể tác phẩm chạm trổ này là do rất nhiều người đã tham gia sáng tác.

Trên vách đá dựng đứng ở đỉnh núi, là tác phẩm của Hoàng đế Nguyên Phong nhà Đường năm 725. Chủ đề chính là tán dương sự thành công rực rỡ của các Vua đời Đường. Đó là một tấm bia cao 13,3m rộng 5,3m gồm 996 chữ, được cắt ra từ bề mặt vách đá, ngôn ngữ thanh tao và chữ viết trang nghiêm. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, những người làm công tác văn hóa đã tô điểm lại chữ trên tấm bia.

Điện thờ các nhà tu hành

Có 3 Đạo cùng yên ổn tồn tại ở Thái Sơn là Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Khổng. Chúng là ba trụ cột chính của nền văn hóa lâu đời Trung Quốc, và do cũng là sự khác biệt với các vùng núi Trung Quốc khác. Đến thành Thái Sơn dưới chân núi đã được tổ tiên lập lên để thờ cúng Thượng đế và cũng là nơi các Hoàng đế tiến hành lễ tế Thần. Theo sử sách, đền được xây dựng lần đầu tiên vào triều đại nhà Tần và Hán, dần dần biến đổi thành cấu trúc hiện nay sau khi mở rộng và sửa đổi suốt các triều đại, chiếm tổng cộng 96.400 m^2 được bao bọc bởi tường cao 10 m và phần bên trong kiến trúc theo kiểu cung điện. Tiền sảnh chính với mái ngói tráng men màu vàng cộng với hai mái chìa nghiêng và những khung tò vò. Đền là một trong ba tòa lâu đài đứng đầu ở Trung Quốc. Phía Bắc, Đông, Tây của tường đền trang trí các bức tranh lớn thuộc triều đại nhà Tống, cao 3,2m dài 62m. Miêu tả một cách ngoạn mục khi Thần Thái Sơn bắt đầu đi duyệt quân. Có hơn 600 vật tượng trưng trên bức vẽ : chim, thú, dòng sông, đền đài, tháp... tất cả đều rất sinh động.

Điện thờ Đạo Lão đã được xây dựng lại, gồm Đền mây xanh, điện thờ Thánh Thái Sơn và điện Thần Hạnh phúc.

Đền Puzhao là điển hình của văn hóa Phật giáo...

Sức hút mới đối với du khách

Thái Sơn đã có sức hút mạnh đối với các du khách hiện nay. Hàng năm, ở đây đón 3,7 triệu du khách Trung Quốc và nước ngoài. Trước đây có 3 đường để leo núi nhưng hiện nay 2 đường bị cấm. Để du khách cảm thấy thoải mái hơn và được phục vụ chu đáo hơn, đã có 12 dự án mới được thực hiện trong những năm gần đây và một vài con đường đã được mở thêm. Những người leo bộ có thể vượt qua một vùng rộng bao gồm rất nhiều khối đá kỳ lạ, những cây thông rậm rạp. Nếu không, du khách có thể ngồi xe cáp tới thẳng cổng trời.

Vùng Hoa Đào mở rộng, núi cao, thung lũng hẹp. Du khách có thể thưởng thức cảnh tượng kỳ lạ của đá núi, những cây thông cao tuổi, những thác nước dữ dội và những dòng suối xinh đẹp. Cũng có dây cáp để đưa du khách tới cổng trời phía Nam.

Nằm trên dốc núi phía Bắc là đền Foye, được xây dựng suốt triều đại Bắc Vệ (386 - 534). Hiện nay giai đoạn đầu tu sửa lại đã hoàn thành : lâu đài tráng lệ, 18 vị la hán, *"Thung lũng văn hóa"*... Công viên nguyên thủy quốc gia đang được tu bổ với rất nhiều trò giải trí. Trong tương lai, Thái Sơn sẽ trở thành một trung tâm du lịch lớn của Trung Quốc và thế giới.

Được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* từ năm 1987 do có sự kết hợp đặc biệt giữa những nhân tố văn hóa và tự nhiên, Thái Sơn là một trong những mẫu hình cổ xưa nhất và quan trọng nhất của hàng chuỗi biến động địa chất ở thời Cổ đại trên địa bàn miền Đông Trung Quốc, rất phong phú về hóa thạch thuộc kỷ Cambri. Trong khu vực Thái Sơn đã tìm được tới 462 loại cây thuốc và nhiều cổ thụ đã sống tới hàng mấy trăm năm. Trên Thái Sơn có 22 đền, chùa, 97 phế tích cổ xưa, 819 tấm bia đá và 108 bản khắc trên vách núi. Ngoài ra, còn rất nhiều di tích khác phản ánh di sản văn hóa phong phú của Trung Quốc. Thái Sơn là một trong những cái nôi của nền văn minh Trung Quốc. Đã tìm thấy ở đây dấu vết hoạt động của con người cách đây 40 vạn năm. ở thời đại đá mới (cách đây 5000 - 6000 năm), trên mặt Nam và mặt Bắc Thái Sơn đã phát triển hai nền văn hóa : văn hóa Đạt Vấn Khẩu và văn hóa Long Sơn. Thời Chiến Quốc, khu vực Thái Sơn là địa bàn của hai nước đối địch Tề và Lỗ. Trong khoảng thời gian từ 770 đến 476 Tr. C.N, hai nước này đã sáng tạo được khá nhiều kỳ tích văn hóa. Hiện nay ta còn có thể thấy di tích bức trường thành dài 500 km do nước Tề dựng lên. Một số đền, miếu, chùa chiền trên Thái Sơn như Ngọc Đế quán, Đẩu Mẫu cung và Bích Hà từ đều là những trung tâm Phật giáo và Đạo giáo quan trọng.

Theo tạp chí **Beijing Review**
và Người đưa tin UNESCO
T.X

43 - HANG MẠC CAO (CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA)

Hang Mạc Cao, còn có tên là *"Thiên Phật Động"* (Động ngàn Phật), nằm bên rìa sa mạc Taklamakan ở tỉnh Cam Túc thuộc miền Tây Bắc Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ IV Sau CN, các nhà tu hành Phật giáo bắt tay vào đào hang tạc tượng ở một nơi theo truyền thuyết một nhà sư đã thấy hiện lên một ngàn vị Phật. Nằm trên *(Con đường tơ lụa)* nơi này có một hoạt động nhộn nhịp mãi cho tới thế kỷ XIV. Trong X thế kỷ đó, đã đào được một nghìn hang nhỏ trong lòng núi ; các nghệ sĩ thuộc đủ mọi truyền thống phong cách đã tô điểm các vách hang bằng nhiều bích họa và tượng.

Đến nay còn bảo tồn được 496 hang. Trong giai đoạn từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ VI, các tác phẩm nghệ thuật ở đây chủ yếu chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Phật giáo, phần lớn đều miêu tả quá khứ của Đức Phật. Từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX, nghệ thuật Mạc Cao đã tới đỉnh cao với những đề tài lấy từ Kinh Phật, đời sống thường nhật và các sự kiện lịch sử. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV, cùng với sự suy tàn của *"Con đường tơ lụa"* và với việc tuyển mộ các hoạ sĩ chuyên nghiệp đến trang trí các hang, các tác phẩm nghệ thuật ở Mạc Cao biểu lộ một phong cách kinh viện hơn. Hang Mạc Cao được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987. Năm 1988, Unesco cử một nhóm chuyên gia tới hỗ trợ cho nhà đương cục Trung Quốc xây dựng kế hoạch bảo vệ khu di tích này. Hang Mạc Cao ở vùng hay có động đất, lại thường phải chịu những trận bão cát. Mặc dù khí hậu sa mạc khô ráo, nhưng mây mù buổi sáng cứ như xuân hè có thể tạo ra những phản ứng hóa học làm cho các bích họa phai màu. Hiện nay đã có kế hoạch huấn luyện kỹ thuật bảo quản bích họa cho các nhân viên công tác ở hang Mạc Cao.

44 - TAM HIỆP TRƯỜNG GIANG

Sông Trường Giang là con sông lớn nhất của Trung Quốc dài 6.300 km, bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Nam, An Huy, Giang Tô, đoạn sông đi qua Tứ Xuyên - Hồ Bắc tạo nên Tam Hiệp nổi tiếng. (Tam Hiệp là ba hẻm núi có dòng sông chảy qua). Ba hẻm núi đó là Cù Đường Hiệp, Vu Hiệp và Tây Lăng Hiệp. Độ dài tổng cộng 204 km.

Cách đây 200 triệu năm về trước, vùng thượng nguồn sông Trường Giang còn là biển hồ, sau này do sự biến thiên của vỏ Trái đất và hoạt động của tạo sơn, núi lửa đã tạc thành nhiều vách núi, theo thống kê thì hàng năm vách đá ở Tam Hiệp cao lên từ 2 đến 4 cm.

Cù Đường Hiệp bắt đầu từ Thành Bạch Đế huyện Phụng Tiết, tỉnh Tứ Xuyên, dài 8 km. Tuy Cù Đường Hiệp là hẻm ngắn nhất trong Tam Hiệp nhưng lại hùng vĩ nhất, ở đây hiện còn di tích lịch sử thành Bạch Đế. Tương truyền khi lâm chung, Lưu Bị đã gửi đứa con lại cho các cận thần trông nom nuôi nấng ở thành này. Sở dĩ gọi là thành Bạch Đế vì trong thành có một cái giếng luôn phun ra khí trắng trông như một con rồng bạch. Các nhà thơ thời Đường, Tống như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Lưu Vũ Tích, Lục Du v.v... đều đã đến đây và làm nhiều thơ về Tam Hiệp, nên người ta cũng gọi nó là thành Bạch Đế thơ. Nơi này còn có di tích sa bàn (Bát trận đồ của Gia Cát Lượng thời Tam Quốc).

Nếu đi tàu từ thượng nguồn đến thành Bạch Đế ta thấy mặt dòng sông đang rộng mênh mang bỗng thắt lại chỉ có 4 đến 5 chục mét, vách đá dựng đứng, nước chảy ào ào. Vách đá mọc lởm chởm trông như hàm răng con quái vật đang nhe ra doạ nạt bắt dòng sông chảy ngược lại. Mặc dù núi đá ra công chặn nước lại, nhưng Trường Giang như con tuấn mã bất kham tung bờm trắng hý vang, nhảy vượt lên con đường trước mặt.

Đến Vu Hiệp, ta thấy vách đá cao vút mây khói đông đặc, che khuất ánh Mặt trời. Vu Hiệp có 12 ngọn núi, bờ Bắc 6, bờ Nam 6. Trong 12 ngọn núi ấy, gây ấn tượng nhất là *"Núi nữ Thần"*. Từ xa xa, du khách đã phát hiện ra ngọn núi này, dáng núi như một thiếu nữ yểu điệu, khom lưng cúi xuống nhìn dòng sông. Tương truyền ngọn núi này là hóa thân người ái nữ của Tây Vương Mẫu. Nàng thông minh, xinh xắn, hiền thục. Một lần nàng cùng 12 chị em xuống trần gian, thì vừa may gặp Hạ Vũ đang khơi dòng nước ở Tam Hiệp. Ông vì dân, lao động quên mình, khiến nàng rất cảm động. Do đấy nàng tình nguyện rời tiên cung xuống ở lại trần gian, đứng trên đỉnh núi ở Tam Hiệp làm hoa tiêu hướng dẫn cho tàu thuyền qua lại.

Tàu đi vào đây như đi vào động tiên. Khi Mặt trời tỏa sáng, mây mù từng đoá to nổi bồng bềnh, bay lên cao, do phản chiếu ánh Mặt trời mây lúc trắng đục, lúc bạc trắng, lúc màu vàng, lúc đỏ rực trông rất ngoạn mục. Hạt mưa nhỏ như màn the mỏng quấn quanh người càng làm cho cảnh vật thêm huyền bí.

Vu Hiệp còn có ba danh thắng nữa *"Đền thờ Ba Đông"* nơi kỷ niệm một nhà ái quốc đời Tống tên là Khẩu Chuẩn. *"Miếu Khuất Nguyên" và "hang Khuất Nguyên đọc sách", "Suối thơm"* ở lưng núi Kê Long, gắn liền với tên tuổi nàng Vương Chiêu Quân. Tương truyền xưa kia, Vương Chiêu Quân thường ra đây gánh nước, rửa tay, nên dòng suối vẫn còn phảng phất mùi thơm của người đẹp.

Tây Lăng Hiệp dài nhất trong Tam Hiệp, 75 km. Đặc điểm nổi bật của hẻm núi này là có nhiều cồn bãi đá ngầm và nước chảy xiết. Những cồn bãi này hình thành là do núi lở đá rơi xuống, cát ở thượng nguồn dồn về, chân núi mọc ra nhiều nhánh, tàu thuyền đi qua đây hoặc là dễ mắc cạn, hoặc là dễ va phải đá ngầm. Ở đây, nước réo như nước sôi trong nồi, có nhiều vũng nước xoáy, nhiều khúc quanh co, ai không thạo địa hình lái thuyền vào chỗ xoáy là toi mạng. Tây Lăng Hiệp gồm 4 hẻm núi : hẻm Binh Thư Bảo Kiếm, hẻm Gan Trâu, Phổi ngựa, hẻm Không lệnh và hẻm

Đăng ảnh. Hẻm Binh Thư Bảo Kiếm, tương truyền là nơi Gia Cát Lượng cất giấu binh thư và bảo kiếm. Thật ra sở dĩ gọi như vậy vì vách núi cuốn tròn tầng tầng lớp lớp như quyển binh thư nằm cạnh một vách núi khác cao vút như một thanh bảo kiếm. Hẻm Đăng Ảnh gập cong 90 độ, rất nguy hiểm. Trên đỉnh có 4 hòn đá kỳ lạ giống như bốn thầy trò Đường Tăng trong **Tây Du Ký**. Chiều tà, nhìn xa xa trông rất giống 4 nhân vật hoạt động trong phim đèn chiếu vậy.

Sông Trường Giang như một thanh kiếm sắc chém xả núi ra cho dòng nước chảy về đông, ở đoạn Tứ Xuyên - Hồ Bắc do núi non dày đặc hiểm trở, nên lưỡi kiếm chưa lách được rộng, do đấy hình thành lên Tam Hiệp, một trong những hẻm núi lớn nhất thế giới.

Tam Hiệp là một kỳ quan từng hấp dẫn biết bao du khách đến đây thưởng ngoạn, nhưng đồng thời nó cũng là nơi gây ra bao tai họa cho con người. Theo sử sách, 2000 năm trở lại đây, Trường Giang đã gây ra hơn 200 vụ Hồng thủy, bình quân cứ 10 năm một trận lụt. Chính vì vậy Trung Quốc đang có kế hoạch trị thủy sông Trường Giang. Người ta sẽ nắn lại dòng sông, phá núi khơi dòng và xây nhiều hồ chứa nước. Nay mai ở Tam Hiệp sẽ mọc lên nhà máy thủy điện có khả năng lớn nhất thế giới. Trong kế hoạch cải tạo, người ta cố gắng giữ lại một số cảnh quan hùng vĩ và di tích lịch sử có một số phải dời đi nơi khác và được trùng tu cho tráng lệ hơn.

45 - TÂY AN - PHONG CẢNH ĐẦY DIỄM LỆ

Tây An thuộc tỉnh Thiểm Tây, ở vào giữa bình nguyên trung bộ Trung Quốc, là một vùng văn hóa nổi tiếng được hình thành cách đây chừng ba ngàn năm. Tên cũ của nó là Hàm Dương, Trường An. Chế độ nô lệ và các Vương triều phong kiến đã để lại nhiều văn vật đồ sộ, được gọi là *Viện bảo Tàng lịch sử lập thể của Trung Quốc*. Các điểm tham quan du lịch chủ yếu của Tây An thật vô cùng phong phú và độc đáo. Năm 1990, khách du lịch quốc tế đến Tây An là trên 360.000 người.

Khách đến thăm chủ yếu là **Bảo tàng Bán Ba** ở phía Đông ngoại vi Tây An. Nơi đây, bảo tồn một cách hoàn chỉnh các di tích di chỉ còn sót lại của Công xã thị tộc mẫu hệ cách đây sáu ngàn năm. Công viên Hưng Khánh là một bộ phận của cung điện Hưng Khánh là trung tâm hoạt động chính trị văn hóa đời Đường Huyền Tông. Cũng là nơi mà Dương Quý Phi, người đẹp nát đá tan vàng, một trong tứ sắc ngàn đời của Trung Quốc đã từng sống. Về phía Bắc một chút là chùa Thanh Long. Chùa xây dựng vào đời thứ hai của nhà Tùy. Một nhà sư Nhật Bản là Ku Kai đã ở đây và truyền bá Đạo Phật vào Nhật Bản. **Viện Bảo Tàng lịch sử** Thiểm Tây được xếp vào cỡ *Quốc gia chi bảo*.

Đó là một viện bảo tàng tầm cỡ và hiện đại nhất châu Á với 11 vạn văn vật quan trọng. Hệ thống tuyến trình bày triển lãm dài tới 1.500 mét, không ngày nào không đón tiếp trên bốn ngàn lượt người đến thăm. Rừng bia Tây Nam nằm ở phố Tam Học nội thành Tây An được xây dựng từ đời Bắc Tống. Đây cũng là viện bảo tàng nghệ thuật khắc đá cổ lớn nhất Trung Quốc. Nó cũng là kho báu về nghệ thuật thư pháp, bảo tồn được hơn 2.300 bia của các thời đại. Ngoài ra, còn có 114 bia đã hợp thành bộ kinh bằng đá có khắc hơn mười bộ sách cổ chừng 65 vạn chữ. Đó là bộ sách bằng đá lớn nhất thế giới hiện nay. Tháp Đại Nhạn nằm trong chùa Tư Ân phía Nam thành phố. Tháp được xây dựng vào năm thứ ba đời Đường Cao Tông. Tháp cao bảy tầng với 64 mét được coi là kiệt tác hùng vĩ của nền kiến trúc Cổ Trung Quốc. Tháp Đại Nhạn nằm trong chùa Thiên Phú ở phía Nam thành phố còn ghi rõ là được xây dừng từ thời Đường Trung Tông. Nơi đây, còn lưu giữ lại được 13 bậc rêu phong với chiều cao 43 mét hoành tráng

mà mơ màng. Lầu chuông nằm ở khu vực trung tâm thành phố Tây An xây dựng vào đời Minh Thái Tổ Hồng Vũ năm thứ 17. Lầu cao 34 mét. Qua lầu chuông, khách thấy choáng ngợp và hiểu biết thế nào là lầu hồng gác tía nguy nga mà bay bổng, huy hoàng mà lộng lẫy. Trường thành Tây An có chu vi dài 13,7 km, cao 12 mét, rộng 12-18 mét. Bức tường thành hùng vĩ này được bảo quản hoàn chỉnh.

Lăng Tần Thủy Hoàng và bảo tàng tượng các binh mã thời Tần Thủy Hoàng nằm ở huyện Lâm Đồng phía Đông thành phố năm cây số, chiếm 12 vạn mét vuông. Tường đất cao 51 mét, thành quách dựng đứng. ở xa mười dặm đã có thể nhìn thấy. Phía Đông cửa Lăng là một tổ hợp gồm ba lớp tượng binh mã bằng đất nung giống như người thật và ngựa thật cả về hình thức lẫn tầm cỡ. Tất cả xếp thành hàng ngũ như dàn thế trận tiến lên phía trước. Khí thế rất sinh động. Vụ khai quật những tượng binh mã này được tiến hành vào những năm bảy mươi đã làm chấn động cả thế giới.

Núi Ly Sơn ở thành Nam phía Đông Tây An cao 1250 mét. Phong cảnh trên núi vô cùng tráng lệ, được nằm trong Trường An bát cảnh. Những buổi hoàng hôn đẹp được gọi là hoàng hôn Ly Sơn. Phía chân núi có đầm Hoa Thanh. Trong đầm có nguồn nước nóng là nơi người đẹp Dương Quý Phi tắm và xông hơi. Hình thức tắm hơi đơn giản đã xuất hiện từ thời này. Cung Hoa Thanh ngày xưa còn giữ lại được từ đời Đường. Chính nơi đây cũng là nơi diễn ra những câu chuyện tình siêu lãng mạn giữa hai người tình của nhiều thời đại : Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi. Cũng lại chính ở đây, vào năm 1936, Trương Học Lương và Dương Hổ Thành, hai vị anh hùng dân tộc đã dạy cho Tưởng Giới Thạch một bài học về binh pháp.

Lăng Hoàng đế trên đỉnh Kiều Sơn là nơi đặt di cốt các vị Hoàng đế được coi là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Hàng năm, cứ vào dịp Thanh Minh, có nhiều người Trung Quốc ở khắp nơi trong nước cũng như những Hoa kiều ở nước ngoài ùn ùn kéo nhau về đây để tưởng niệm các vị Hoàng đế và tổ tiên. Nằm trong huyện Thủy Bình, cách Tây An khoảng 45 km về phía Tây là lăng mộ của Hán Vũ đế. Ông được gọi là vị Hoàng đế hùng tài, đại lược, là vị tướng tối cao có tài năng lớn, có sự sắc bén, khôn ngoan, táo bạo, mưu lược về chính trị cũng như về quân sự. Cách đó chừng 1000 mét là mộ của một vị tướng nổi tiếng đời Hán. Phía trước mộ có dựng lên nhiều tác phẩm nghệ thuật bằng đá được gọi là những bài thơ viết trên đá. Lăng Chiêu nằm trên núi Cửu Trùng là nơi chôn cất Vua Đường Thái Tông (Lý Thế Dân). Lăng mộ gồm 167 ngôi mộ nhỏ và sáu con tuấn mã bằng đá tạo thành một tác phẩm hoàn chỉnh và cao siêu.

Càn lăng ở trên núi Lương Sơn thuộc huyện Càn ở phía Tây An cũng là tổng hợp của các lăng mộ Lý Trị, Vua Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên. Xung quanh lăng có 61 bức tượng binh lính trong cung Vua rất nổi tiếng. Nơi đây, đã khai quật được lăng mộ của Công chúa Vĩnh Thái, Hoàng tử Trung Hoa và Ý Đức cùng những bích hoạ vô giá

Thái Bạch Sơn nằm trong huyện Châu Chí là ngọn núi chính của dãy Tần Lĩnh cao nhất Đông Nam Á. Đây cũng là nơi sinh sống của các loài động vật được coi là Quốc gia chi bảo. Thảm thực vật ở đây hội tụ các thảm thực vật của cả Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam. Trên đỉnh núi có hồ nước trong như gương. Khách nước ngoài lên núi, ngắm cảnh nơi đây cũng đã thỏa mãn cho một chuyến đi. Mỗi ngày, khách nước ngoài lên núi ngắm cảnh có tới hàng vạn người.

Lầu Quan ở phía Bắc Tần Lĩnh còn nhiều dấu tích cho biết rõ Lão Tử đã lấy nơi đây là nơi tu luyện Đạo giáo. Nơi đây tập trung một quần thể các đền, đài, lầu, các, cung, điện, đình, tháp, động, hồ, đầm, suối, v.v... Núi cao, rừng sâu lộng lẫy, hoành tráng, yên tĩnh, thanh cao, vừa có vị Thiền, vị Đạo, vị Pháp...

Đặc biệt là cung A Phòng vẫn còn giữ được những con đường hoa, những phòng, các, nhung lụa, chăn gối, phấn son của người đẹp ngàn xưa. Trong bầu không khí bâng khuâng, ngẩn ngơ màu cổ tích, khách Việt Nam chợt nhớ đến mấy vần thơ của Xuân Diệu viết về cung A Phòng :

Cung nhà Tần trùng điệp mái lâm ly
*Hán Cao Tổ đốt chín ngày mới hết, **
Tần cung nữ hơn ba ngàn, chẳng biết
Gót sen vàng, liễu yếu chạy nơi đâu?...

Anh bạn Trung Quốc nói nhỏ với tôi : Tây An của chúng tôi gắn liền với nhiều nhân vật huyền thoại của lịch sử bề bộn, gắn liền với Dương Quý Phi là một trong bốn quốc sắc của chúng tôi. Tây An cũng là quốc sắc của chúng tôi...

46 - QUẾ LÂM PHONG CẢNH.

Đất nước Trung Hoa bao la, có trăm ngàn cảnh đẹp thiên nhiên và nhân tạo. Người ta đã thành công trong việc thiên nhiên hóa các công trình kiến trúc và kiến trúc hóa thiên nhiên... Những Cố Cung, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng kỳ vĩ, những Tây Hồ, Hàng Châu thơ mộng, những Thái Sơn, Vu Sơn hoành tráng... tuy vậy, người Trung Quốc vẫn nhấn mạnh hai đại thắng cảnh là *Vạn Lý Trường Thành* nhân tạo và *Quế Lâm thiện tạo*. Họ rất có lý, hàng nghìn năm nay, người Trung Quốc gọi Quế Lâm là đệ nhất thắng cảnh ; Quế Lâm Phong cảnh giáp thiên hạ, nghĩa là vào bậc nhất.

Quế Lâm có thể coi như một Hạ Long trên cạn. Suốt cả mấy chục cây số từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây nổi lên muôn nghìn ngọn núi biếc lô nhô giữa màu xanh ngút ngàn của đồng ruộng, thôn làng. Trong những khóm xanh này lại có nhiều cung bậc. Có cảnh xanh tươi ngút ngàn ấy lúc thì trải rộng mênh mang lúc lại uyển chuyển như những dải lụa ôm lấy xóm làng, phố xá, quấn quýt lấy núi Phục Ba, cánh đồng Ly Giang rồi chảy qua núi Voi đầy huyền thoại. Sông Ly nước trong vắt, chảy vòng qua Bích Liên Phong, Phục Ba, Độc Tú, núi Điệp Thái, núi Lạc Đà, hòn Phụ Tử, hòn Vọng Phu... Bãi bờ sông san sát những gốc cây cổ thụ. Ở đây, có cả cây đa đã sống trên 1000 năm. Nơi này núi sông, thác, cảnh, vật đan cài vào nhau, dệt thành những bức tranh vừa hùng vĩ vừa thơ mộng. Trong núi có phố, trong phố có núi. Mà có núi là có cây, có hoa lá, nước chảy, chim ca... Nơi đây có nhiều núi và cũng có nhiều động. Động Liên Phong tú lệ, Thanh Tần, Động Hoàng Sơn, Lộ Địch thâm nghiêm và u trầm. Động Nga My kỳ ảo Động Thất Tinh lại dựng lên như Thái Sơn sừng sững. Động Độc Tú cao vút. Phong cảnh nơi đây có sơn thủy nên đẹp mà thanh tú. Thủy lại có Sơn nên có vẻ đẹp kỳ lạ. Hơn 1000 năm về trước, người ta đã không ngớt lời ca tụng vẻ đẹp của sông Ly có nước trong xanh tận đáy. Sông Ly không dữ dội, gầm thét như Hoàng Hà, không mênh mông như Trường Giang mà đẹp như một cô gái Giang Nam rực rỡ, thanh tân. Đến đây, người ta thường ngân nga :

Hỡi gió heo may lời nhỏ nhẹ :
Em nghìn thu cũ gái Giang Nam.

Sông Ly là một cô gái. Nó len lỏi, tung tăng qua muôn vàn rặng núi, đón những con đò hoa... Bốn mùa thuyền bè đều xuôi ngược được trên sông Ly. Êm chảy mãi một chiều dài 447 cây số rồi mới về với biển. Du khách đi đò, thuyền trên sông Ly chừng hơn 30 cây số sẽ đến Dương Sóc - một thắng cảnh nổi tiếng. Nơi đây đào ngọt, thơm ; lê đủ năm mùi; dưa lê giòn, mát ; cam đỏ vàng ngọt đậm...

Đến Quế Lâm, bạn còn có thể thăm hàng chục thắng cảnh đặc sắc khác như núi Trăng Non, núi Voi, Động Lộ Địch dài hàng mấy cây số, muôn ngàn thạch nhũ... Và bạn đi vào một thế giới Thần tiên.

Quế Lâm là tất cả những vẻ đẹp tập trung lại : Cổ kính mà hiện đại, nhân tạo mà thiên tạo...

* *Việc đốt cung A Phòng là do Hạng Vũ, chắc nhà thơ đã lầm là Hán Cao Tổ (tức Lưu Bang). B.T.*

47 - VƯỜN HOA TÔ CHÂU

Tô Châu là thành phố du lịch, có nhiều vườn hoa nổi tiếng của Trung Quốc. Tô Châu thuộc tỉnh Giang Tô, Đông giáp Thượng Hải, Tây giáp Thái Hồ, Nam giáp tỉnh Triết Giang, Bắc giáp sông Trường Giang. Người ta thường gọi Hàng Châu và Tô Châu là thiên đường dưới trần gian.

Lịch sử thành Tô Châu có hơn 2400 năm. Xưa kia Tô Châu là cố đô của nước Ngô cổ đại, do Vua Hạp Lư xây dựng lên. Thời Tần gọi Tô Châu là Ngô Huyện, thời Đông Hán gọi là Ngô Quận. Mãi đến năm 1276 mới bắt đầu gọi là Tô Châu. Ở đây có núi Cô Tô nổi tiếng người ta lấy tên núi đặt cho thành phố Tô Châu.

Từ lâu, Tô Châu đã được gọi là Venise (Vơnidơ) của *phương Đông*. Xưa kia, theo sử sách ghi chép trong và ngoài thành phố có tới gần 1000 chiếc cầu bắc qua sông, suối trong rất thơ mộng. Ngày nay còn giữ được 168 chiếc cầu xây bằng đá và bằng gỗ.

Tô Châu có rất nhiều danh lam thắng cảnh đẹp : xa có núi Thiên Đình, Linh Nham... gần có gò Hổ, chùa Hàn Sơn, vườn Sư Tử, vườn Chuyết Chính, vườn Lưu Viên, vườn Thương Lãng Đình...

Chùa Hàn Sơn nổi tiếng trong và ngoài nước qua bài thơ Phong Kiều dạ bạc (Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều) của nhà thơ đời Đường Trương Kế :

Trăng tà chiếc quạ kêu sương,

Lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ.

Thuyền ai đậu bến Cô Tô,

Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*.

Chùa này được xây từ thời Nam Triều (thế kỷ VI) chùa gồm có các kiến trúc như điện *Đại Hùng Bảo*, các *Tàng Kinh*, lầu *Phong Giang, gác Chuông*. Tương truyền, một nhà sư đời Đường tên là Hàn Sơn từng trụ trì ở đây, nên có tên là chùa *Hàn Sơn*. Vì sao chuông chùa Hàn Sơn lại vang xa đến hàng chục dặm như vậy? Vì chuông ở đây được đúc bằng đồng và thiếc với tỷ lệ đồng 6 phần, thiếc một phần. Ban đêm vắng lặng, khí ẩm từ sông hồ bốc lên làm cho không khí ẩm ướt càng tạo cho tiếng chuông chùa ngân nga.

Gò đồi Hổ được mệnh danh là đệ nhất danh lam của đất Ngô, cách thành Tô Châu 5 km về phía Tây Bắc. Tương truyền đời Xuân Thu cách đây 2500 năm, Vua Ngô Phù Sai đã chôn thân phụ ông (Hạp Lư) ở gò này, táng được ba ngày, có con hổ trắng đến phục ở cạnh mồ, từ đấy gò được đặt tên là Gò Hổ. Trước gò có cái hồ nhỏ gọi là *Kiếm Trì*. Lăng mộ Hạp Lư có chôn nhiều báu vật và đao kiếm. Tương truyền, khi kinh lý phương Nam, Tần Thủy Hoàng cho đào mồ để tìm báu vật. *Kiếm Trì* có thể là di tích khai quật của thời bấy giờ. Trên đỉnh gò có một ngọn tháp, được xây vào thời nhà Tùy (thế kỷ VI), trùng tu vào thời Bắc Tống (thế kỷ X), hiện là tháp cổ được Nhà nước xếp hạng. Tháp có 8 cạnh cao 7 tầng xây bằng gạch và gỗ. Hiện nay tháp đã nghiêng 2, 3 mét, gần với độ nghiêng của tháp Pisa (Italia).

Tô Châu nổi tiếng nhất là có nhiều vườn hoa đẹp. Hiện nay còn giữ được 180 vườn hoa mang phong cách kiến trúc vườn của các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Người phương Tây thường xây dựng công viên theo hình kỷ hà, người Trung Quốc lại muốn tái hiện vẻ đẹp sơn thủy hữu tình. Họ vận dụng nghệ thuật thi hoạ cổ truyền vào việc tạo dựng các công viên, mô phỏng phong cảnh thiên nhiên, lấy đình, đài, các lầu, ao, hồ, núi giả, cỏ cây hoa lá làm chủ thể, điểm xuyết thêm bằng những hành lang khúc khuỷu, cầu nhỏ uốn cong, khiến cho tình ý tranh sơn thủy, hoa điểu hòa nhập với ý cảnh của thơ, từ Đường, Tống.

Thương Lãng Đình là vườn hoa cổ nhất nằm ở phía Nam thành Tô Châu, nguyên nó là biệt thự riêng của Tiết độ sứ Tôn Thừa Hựu, thời Ngũ Đại sau nhà thơ Tôn Thuấn Khâm đời Bắc Tống mua lại, xây dựng thành công viên. Đến thời Nam Tống, nơi này trở thành doanh trại của tướng Hàn Thế Trung dùng để tập luyện quân lính chống lại quân nhà Kim, nên nó được nhiều người biết tiếng. Đặc điểm lớn nhất của vườn hoa này là có nhiều núi đất, điểm xuyết thêm các tảng

*** Xem thêm : Mục Thơ Đường đỉnh cao của ngôn ngữ văn minh nhân loại. B.T.***

đá, trông rất ngoạn mục. Theo các con đường hẻm luồn hang, leo núi, cây cối tre, trúc um tùm khiến du khách có cảm giác như đi vào động tiên. Dọc hành lang có nhiều cửa sổ tự nhiên, cái thì vuông, cái thì tròn, cái hình bán nguyệt, cái lục lăng... không cái nào giống cái nào, du khách có thể từ góc độ khác nhau, thỏa thuê ngắm nhìn thiên nhiên kỳ thú. *Thương Lãng Đình* mang phong cách các kiến trúc vườn của thời nhà Tống.

Rừng Sư Tử nằm ở phía Bắc Tô Châu, tiêu biểu cho phong cách kiến trúc vườn của thời Nguyên.

Rừng Sư Tử có từ cuối đời nhà Nguyên (năm 1342) do nhà sư Thiên Như dựng lên để tưởng nhớ về một sư thầy của ông tên là Trung Phong. Sở dĩ vườn hoa này có tên là *Rừng Sư Tử* vì ở chỗ nào ta cũng bắt gặp những hòn núi, những tảng đá trông giống hình con sư tử. Các hòn đá này được sắp xếp chồng chéo tạo nên nhiều hang động âm u, kỳ ảo như một mê cung. Tương truyền đã từng có nhiều tiên nam, tiên nữ rủ nhau vào hang chơi, lạc lối không tìm được đường ra, cuối cùng hóa đá.

Đặc điểm của vườn hoa này là bố cục chặt chẽ, kết cấu tinh tế. Đông Nam là núi, Tây Bắc là nước, các tòa kiến trúc được bố trí ở hai cánh Đông và Bắc như *Nhạn Dự Đường, Ngũ Tùng viên, Tiểu phương sảnh, Kiếm sơn lâu, Vấn Mai các*... Trong vườn có một hành lang dài nối quần thể kiến trúc với nhau. Trên vách hành lang có nhiều bút tích của Tứ đại gia đời Tống : Tô Thức, Hoàng Đình Kiên, Mễ Phất, Thái Nhượng.

Giữa các khe núi giả có nhiều cây cổ thụ có tuổi thọ từ 100 năm trở lên. *Sư Tử phong* là đỉnh núi đá cao nhất của rừng Sư Tử, xa xa trông như một con sư tử lớn nằm canh giữ bầu trời.

Chuyết Chính viên tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc vườn của thời nhà Minh, được xây dựng vào năm 1522. Diện tích vườn là 70 mẫu ta, bố cục tổng thể của Chuyết Chính viên là lấy ao, hồ làm trung tâm, lầu, đình, đại, tạ đều tọa lạc ở xung quanh. Toàn bộ cảnh quan của vườn như nằm trên mặt nước soi bóng xuống mặt hồ. Vườn giữa tập trung tinh hoa của cả vườn hoa : Viễn Hương đường ngự ở giữa đình, đài, lầu, các ở xung quanh đều hướng vào Viễn Hương đường. Viễn Hương đường khác với các sảnh đường khác là trong lòng nhà không có một cái cột nào, các cột được bố trí ở bốn hành lang chung quanh, nên trông khoáng đãng mát mẻ. Bốn mặt *Viễn Hương đường* có lắp cửa kính, từ mỗi khung cửa kính nhìn ra là một phong cảnh đẹp khác nhau. Mùa hè, gió đưa hương sen từ các đầm xa đến làm ngây ngất lòng người. Giữa *Chuyết Chính viên* còn có một con thuyền cạn bằng đá, trong khoang thuyền có một chiếc gương lớn phản chiếu cảnh đẹp trên bờ, trông thật là kỳ diệu.

Lưu Viên là vườn hoa nổi tiếng của đời nhà Thanh. Đây là vườn hoa riêng của dòng họ Lưu. Do vườn xây dựng gần đây, nên về bố cục có những ưu điểm của vườn hoa thuộc các thời đại, nó kết cấu kiến trúc rất phong phú. Vườn hoa có đầy đủ các cầu, hành lang, có cửa sổ thiên nhiên, có tường hoa, có núi non, sông nước ao hồ, đình, tạ, lầu, các... như các vườn hoa khác. Vườn chia làm bốn khu :

- Khu Đông gồm những đình, quán, đường sảnh, hành lang gấp khúc. Kiến trúc hùng vĩ, nội thất thiết kế tinh tế. Ở đây có ngọn núi Quán Vân Phong cao 9 mét, là hòn núi to nhất lấy từ Thái Hồ.

- Khu Tây chủ thể là núi giả, trên núi là rừng phong, mỗi độ thu về màu vàng choán cả một góc trời trông rất nên thơ như trong **Truyện Kiều** *Nguyễn Du đã từng tả :*

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.

- Khu trung, hồ, ao, suối nước hữu tình, lầu, đài, đình soi bóng lung linh.

- Khu Bắc đào liễu bạt ngàn, xuân về hoa nở đỏ rực cả bầu trời.

Quần thể kiến trúc này có một hành lang nối liền với nhau, quanh co thâm u, mỗi bước là một cảnh đẹp mê hồn.

Núi Linh Nham ở cách xa thành phố Tô Châu chừng 10 kilômét, chứa đựng một giai thoại về mối tình của Phạm Lãi và Tây Thi. Quan đại phu nước Việt là Phạm Lãi, nhân một hôm đi vãn cảnh, gặp nàng Tây Thi kiều diễm,

đem lòng yêu dấu. Hai người từng thề thốt sẽ lấy nhau, sống đến đầu bạc răng long. Tình duyên đang mặn nồng thì bỗng Vua Ngô Phù Sai để báo thù cho cha, mang quân sang tấn công nước Việt. Nước Việt bại trận, Việt Vương Câu Tiễn phải đầu hàng. Phạm Lãi cùng vợ chồng Vua nước Việt bị bắt làm con tin đưa sang nước Ngô. Ba năm sau, vua Ngô thả vợ chồng Câu Tiễn và Phạm Lãi về. Về nước, Câu Tiễn nằm gai nếm mật 10 năm chờ ngày báo thù. Ông dùng kế mỹ nhân do Phạm Lãi hiến kế để làm cho nước Ngô suy yếu. Sẵn có lòng yêu nước, Tây Thi nhận lời thi hành mỹ nhân kế, tạm chia tay với người yêu, sang nước Ngô làm nhiệm vụ. Phù Sai thấy Tây Thi là một trang tuyệt thế giai nhân, vô cùng yêu quí. Tây Thi nhớ nhà, nhớ nước thường gửi gắm lòng mình qua tiếng đàn. Ngô Vương muốn làm dịu nỗi buồn của người đẹp, cho đào ao Văn Nguyệt, giếng Ngô Vương ở trên núi Linh Nham để cho nàng dạo chơi và tắm mát, sai người kiếm hoa thơm cỏ lạ về nấu nước cho Tây Thi dùng. Tây Thi khéo léo moi tin tức từ đức Vua đưa về nước, góp phần tạo nên chiến thắng của nước Việt. Sau này Phạm Lãi và Tây Thi lại được đoàn tụ đi chu du Ngũ Hồ.

Để tưởng nhớ công lao của Tây Thi và chiến công của nước Việt, đời sau đã xây dựng ngôi đền Sùng Bảo ở trên núi Linh Nham. Những di tích về lịch sử giữa hai nước Ngô - Việt vẫn còn giữ được cho đến ngày nay.

48 - HÀNG CHÂU THIÊN ĐƯỜNG DƯỚI TRẦN GIAN

Thành phố Hàng Châu là tỉnh lỵ của tỉnh Triết Giang (Trung Quốc). Hàng Châu là một trong sáu đô thành cổ xưa và là một trong hai mươi bốn thành cổ nổi tiếng của Trung Quốc. Macô Pôlô nhà thám hiểm Italia hồi thế kỷ thứ XIII từng đến Hàng Châu và ca ngợi : *"Đây là thành phố giàu đẹp như Venise của Italia vậy"*. Người Trung Quốc có câu nói: *"Trên trời có thiên đàng, trần gian có Tô Hàng"* (Tô là Tô Châu, thành phố ở phía Nam tỉnh Giang Tô. Hàng là Hàng Châu). Điều đó chứng tỏ Hàng Châu từ xưa đã nổi tiếng được ví như thiên đường dưới trần gian. Hàng Châu nằm ở Bắc sông Tiền Đường (nơi nàng Kiều đã trầm mình), cách bờ biển chừng 200 kilômét, đẹp như một viên ngọc nằm trên bình nguyên phương Nam. Cách đây 2000 năm, Hàng Châu chỉ là một bãi đất thường bị thủy triều tràn ngập, về sau được phù sa bồi đắp, ứ đọng mà thành lục địa, và dần dần trở thành một thành phố quan trọng về kinh tế và du lịch.

Nói đến cảnh đẹp Hàng Châu, đầu tiên phải kể đến Tây Hồ.

Tây Hồ là hồ nằm ở phía Tây Hàng Châu, diện tích 6 kilômét vuông rộng hơn hồ Côn Minh ở Di Hoà Viên, Bắc Kinh hai lần. Có một truyền thuyết kể về Tây Hồ như sau : *"Trên trời có một con rồng và một con phượng, chúng mài giũa một hòn bạch ngọc thành một viên ngọc sáng. Viên ngọc này chiếu đến đâu, nơi đó cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu. Nhưng Tây Vương Mẫu tham lam, lừa lúc rồng và phượng ngủ đã đánh cắp lấy viên ngọc. Lúc rồng và phượng tỉnh dậy thì ngọc đã bị mất. Thế là rồng và phượng đến thiên cung đòi ngọc, Tây Vương Mẫu không chịu trả. Trong khi giằng nhau, viên ngọc bị rơi xuống trần, biến thành Tây Hồ sáng như gương. Rồng và phượng tiếc rẻ liền bay xuống hạ giới biến thành núi Ngô và núi Bảo Thạch chầu bên Tây Hồ"*.

Cảnh đẹp tự nhiên của Tây Hồ, trải qua bao năm tháng được bàn tay con người chăm sóc, tô điểm ngày một thêm mỹ lệ. Hai nhà thơ lớn là Bạch Cư Dị (772 - 846) đời Đường và Tô Đông Pha (1031 - 1101) đời Tống, đều từng làm quan tại Hàng Châu, hai ông đã có công tạo nên cảnh quan tươi đẹp của Tây Hồ. Ngày nay, còn lại Tô đê (đê Tô Đông Pha) và Bạch đê (đê Bạch Cư Dị) do hai nhà thơ xây dựng lên đã rợp bóng cây xanh và hoa thơm là nơi dành cho du khách thả bộ du ngoạn trong nắng sớm hoặc chiều tà.

Tây Hồ tập trung những cảnh đẹp của hồ, núi, sông và biển, ba phía quanh hồn là núi non bao bọc bên ngoài dãy núi là con sông Tiền Đường nối với biển Đông. Tây Hồ có mười cảnh đẹp độc đáo gọi là *Tây Hồ thập cảnh*.

Cảnh Tô đê xuân hiểu (Sớm xuân trên đê Tô Đông Pha) là cảnh đẹp nhất trong mười cảnh. Đây là con đê Tô Đông Pha cho nạo vét bùn lòng hồ đắp lên dài 2,8 kilômét, trên mặt đê trồng rất nhiều hoa đào, dương liễu. Lúc tinh mơ, Mặt trăng vừa lặn, xa xa tiếng vọng chuông chùa ngân nga, tóc liễu rủ vào trong sương mờ, núi xanh in bóng trên mặt hồ lấp lánh, tạo nên một bức tranh thủy mạc tuyệt vời.

Cảnh *"Hoa cảng quan ngư"* là nơi khách được ngắm nhìn thỏa thuê đàn cá vàng vạn con, đủ loại tung tăng bơi lội dưới hồ. Cảnh *Tam đàn ấn nguyệt* là nơi ba ngọn tháp mọc dưới nước, xây dựng từ thời Tống. Thân mỗi tháp có năm lỗ tròn. Đêm trăng, thắp đèn trong tháp, ánh sáng lọt qua các lỗ tròn của tháp, in xuống mặt hồ tròn như Mặt trăng. Các cảnh đẹp khác là *Liễu lãng văn oanh, Khúc viện phong hà, Bình hồ thu nguyệt, Nam bình vãn chung, Lôi phong tịch chiếu, Đoạn kiều tàn nguyệt.*

Chung quanh Tây Hồ còn có nhiều danh lam thắng cảnh khác nữa như Mộ Nhạc vương,(Nhạc Phi, và tượng vợ chồng Tần Cối đứng chầu) Cửu Khê Thập Bát Giản, Cô Sơn, chùa Linh Ẩn, tháp Lục Hoà... Chùa Linh Ẩn nằm ở phía Bắc Tây Hồ, ba tầng cao tới 33,6 mét , được xây từ năm 326 Sau C.N. là một trong mười chùa thờ Phật lớn nhất của Trung Quốc. Trong chùa có tượng Phật Thích Ca cao 19 mét. Đối diện với chùa là núi Phi Lai có rất nhiều hang động, có hơn 300 tượng Phật bằng đá. Đây là một trong những nghệ thuật hang đá quan trọng ở phương Nam Trung Quốc. Nằm ở trên núi Nguyệt Luận bên sông Tiền Đường là ngọn tháp Lục Hoà đứng sừng sững chọc trời. Tháp hình bát giác, kiến trúc bằng gạch và bằng gỗ, gồm 13 tầng cao 60 mét. Trèo lên đỉnh tháp có thể nhìn thấy bao quát được toàn bộ thành phố Hàng Châu.

Cách Hàng Châu một ngày xe là thành phố Thiệu Hưng, cố đô của nước Việt (Câu Tiễn) xa xưa và là quê hương của nhà văn Lỗ Tấn. Đây là một thành phố mơ màng, yên tĩnh chằng chịt kênh hồ. Ở đây còn giữ được những quán rượu cổ như quán rượu Hàm Hanh trong truyện ngắn của Lỗ Tấn có bán hoàng tửu (rượu vàng) nổi tiếng được đóng trong những lọ sành chạm trổ nhiều phong cảnh đẹp. Rượu vàng óng ánh màu vàng hay màu hổ phách được dùng để nấu các món ăn ngon, rồi nhấp môi cho ấm trước bữa cơm tối.

Hàng Châu có nhiều đặc sản nổi tiếng: chè Long Tỉnh từng là chè ngự tiến Vua, cánh nhỏ, nước xanh, mùi thơm ngào ngạt. Tơ lụa Hàng Châu nổi tiếng trong và ngoài nước. Vì khí hậu ấm áp, ẩm thấp, bốn mùa rõ rệt, rất thích hợp với nghề trồng dâu nuôi tằm. Gấm Hàng Châu với màu sắc rực rỡ, công nghệ tinh xảo đẹp như *mây bay trên trời, hoa nở mặt đất* dùng để may đồ mặc và là vật trang sức hết sức hoàn hảo tú lệ. Những bức thêu hai mặt đều như nhau cũng xuất hiện ở đất này. Các món ăn Hàng Châu cũng rất đặc sắc. Núi ở đây có đủ các sơn trân dã vị, dưới nước lại có tôm cá dồi dào, kể từ đời Nam Tống đến nay, ở đây đã hình thành kỹ thuật nấu nướng với phong cách độc đáo, màu sắc hấp dẫn, thơm ngon lạ thường. Món ăn *cá dấm Tây Hồ, tôm xào Long Tỉnh* v.v... là những món ăn nổi tiếng. Con gái Hàng Châu rất xinh. Mùa hè ở ven hồ, từng đoàn thiếu nữ khuôn mặt trái xoan, da trắng như xoa phấn, mũi dọc dừa, ăn mặc toàn đồ tơ lụa cao cấp, rực rỡ, tay cầm ô dù màu sắc đi thướt tha, tươi cười hớn hở, đẹp như các nàng tiên trên thiên đường vậy.

49 - KHU DI TÍCH KHỔNG TỬ : KHỔNG MIẾU, KHỔNG PHỦ, KHỔNG LÂM

Trong lịch sử Trung Quốc, Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục vĩ đại, ông là người sáng lập ra học phái Nho giáo. Tư tưởng của Khổng Tử(*) có ảnh hưởng sâu xa tới kết cấu văn hóa, đặc tính tâm lý và đạo đức luân lý của dân tộc Trung Hoa. Học thuyết của ông cũng truyền bá và được tiếp nhận ở nước ngoài, nhất là vùng Đông Nam châu Á.

Khổng Tử tên Khâu, tự Trọng Ni, sinh năm 551 Tr.CN trong một gia đình

(*) Xem thêm mục Khổng Tử - Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới. B.T.

tiểu quý tộc ở Tân ấp nước Lỗ (nay thuộc phía Nam thành phố Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông). Ông 3 tuổi, bố mất, sống nghèo khó. Thời thanh niên từng 2 lần làm quan nhỏ, đến tuổi trung niên mới mở lớp dạy học. Có thời ông làm nghề đánh trống thổi kèn, chăn trâu, coi kho, tiếp xúc với các tầng lớp dưới của xã hội, nhờ đó hiểu được đạo lý làm người. Sau 50 tuổi, Khổng Tử từng được Vua Lỗ trọng dụng. Lúc 54 tuổi, do mâu thuẫn với tầng lớp quý tộc, ông từ chức, dẫn học trò đi chu du, khắp thiên hạ. Trong 14 năm long đong ấy, ông đã phát biểu nhiều chính kiến hay, ra sức thuyết phục quân Vương các nước tiếp nhận chủ trương chính trị của mình, nhưng tới đâu cũng bị xem thường, không được ai trọng dụng. Về cuối đời (68 tuổi) ông trở về nước Lỗ, dồn hết sức vào sự nghiệp giáo dục và viết sách. Năm 479 Tr. C.N. Khổng Tử từ trần, thọ 73 tuổi.

Sau khi Khổng Tử mất, quê hương ông đã trở thành di tích lịch sử nổi tiếng với 3 thắng cảnh : **Khổng miếu, Khổng phủ** và **Khổng lâm.**

Năm 478 Tr. C.N. tức một năm sau khi Khổng Tử mất, Lỗ Ai Công, Vua nước Lỗ, cho xây dựng lại 3 gian nhà cũ của Khổng Tử thành **Khổng miếu** (tức đền thờ Đức Khổng Tử). Từ đó về sau, trở thành nơi cúng tế Thánh Khổng Tử. Đến thời Hán, Đạo Nho được tôn sùng, tư tưởng Khổng Tử bắt đầu trở thành chủ đạo của văn hóa chính thống Trung Quốc. Trải qua các triều phong kiến từ Hán đến Minh, nơi này được các Vua chúa không ngừng tu sửa, mở rộng, quy mô ngày một lớn. Diện tích Khổng miếu chiếm gần 4 ha, gồm 460 gian điện, đường, am, các, có 2000 bia đá dựng từ đời Hán cho đến cách mạng Tân Hợi (1911). Điện Đại Thành cao 32 m, lợp ngói lưu ly, là tòa kiến trúc chính của Khổng miếu, trông rất lộng lẫy, đồ sộ, có giá trị nghệ thuật cao. Mười cột hàng hiên bằng đá, đường kính 1 m, ở điện Đại Thành có chạm trổ *"lưỡng long vờn châu"* trong mây sóng, rất tinh vi, sống động, là những tác phẩm nghệ thuật rất quý. Trên cầu đi vào điện có hai lan can bằng ngọc trắng, tôn vẻ uy nghiêm và làm cho điện Đại Thành có thể sánh ngang với điện Thái Hòa ở Cố cung, Bắc Kinh. Chính giữa điện có tượng Khổng Tử ngồi, đôi mắt mở to và rất thông tuệ, hai bên tượng Khổng Tử có tượng các học trò của ông như Nhan Hồi, Tăng Sâm, Tử Cống, Tử Lộ, Tử Hạ v.v... Sân sau điện Đại Thành là Hạnh Đàn, nơi dạy học của Khổng Tử thời xưa. Chung quanh Hạnh Đàn, trồng nhiều cây hạnh, phía trước Hạnh Đàn có một cây tùng cổ, tương tuyền Khổng Tử tự tay trồng cách đây gần 25 thế kỷ ! Phía Đông điện Đại Thành là chỗ ở của Khổng Tử lúc sinh thời. Ở đây hiện còn một cái giếng cổ, cạnh giếng có bia đá khắc 4 chữ *"Khổng Trạch cố tỉnh" (Giếng cổ nhà Khổng).* Sau giếng có *Lỗ Bích (Tường Lỗ).* Khi Tần Thuỷ Hoàng ra lệnh đốt sách, chôn nho sinh, cháu chín đời của Khổng Tử đã đem các sách kinh điển như **Thượng thư, Luận ngữ** v.v... giấu vào trong bức tường đó, đến đời Hán mới tìm ra, được gọi là **"Cổ văn kinh thư"**. Nói đến Khổng miếu mà không kể đến các Khuê văn là một thiếu sót lớn. Ở đây, các Khuê văn cao 3 tầng, mái cong lợp ngói lưu ly. Đây là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất trong Khổng miếu, được xây dựng vào thế kỷ XI. Các khuê văn là nơi cất giữ bút tích của các Vua, Chúa từ thời nhà Hán trở đi và các sách cổ của dòng họ Khổng. Trong Khổng miếu còn có 13 ngôi bia đình do các Vua, Chúa các đời dựng lên, là chỗ phong tước vị và tế lễ Khổng Tử của những người đứng đầu Nhà nước. Vua Càn Long nhà Thanh đã 8 lần đến Khúc Phụ, lần nào cũng quỳ lạy trước tượng và mộ Khổng Tử để tỏ lòng tôn kính.

Khổng miếu ban đầu chỉ có ba gian chật hẹp, cất giữ *"áo mũ, đàn, xe và sách"* của Khổng Tử lúc sinh thời. Nhưng nay Khổng miếu đã phát triển thành khu kiến trúc trang nghiêm, đồ sộ. Tiêu biểu cho nền nghệ thuật phương Đông và tàng trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật và văn vật quý báu.

Khổng Phủ cách Khổng miếu không xa, là nơi ở của con cháu Khổng Tử, được xây dựng vào thời Tống. Từ đời nhà Hán, Khổng Tử đã được phong tước. Bắt đầu từ năm 1055, Khổng Tông Nguyên, cháu

đời thứ 46 của Khổng Tử, được Vua Tống Nhân Tông phong là *"Diễn Thánh Công"*. Vì vậy Khổng phủ cũng gọi là *"Diễn Thánh Công phủ"*. Trải qua các triều đại, Khổng phủ được trùng tu, mở rộng thành quy mô to lớn như hiện nay. Cổng lớn của Khổng phủ hướng Nam, hai bên có hai con sư tử bằng đá, trên cổng có biển đề *"Thánh Phủ"*. Đi vào cổng lớn ta thấy có nhiều sảnh, đường lớn nhỏ và nhiều sân vườn hoa đua sắc. Nơi này là nơi tổ chức yến tiệc, nơi kia là nơi tổ chức tang lễ, hôn lễ. Sảnh đường chính của Khổng phủ là nơi xưa kia Điện Thánh công tuyên đọc thánh chỉ, tiếp các quan lại, xử các vụ án và tổ chức các buổi lễ quan trọng. Lầu Hậu đường là nơi ở của dòng tộc nhà họ Khổng, nhà cao hai tầng, mái cong, lan can đỏ, chạm trổ tinh xảo, bên trong trần thiết rất hào hoa, lộng lẫy. Sảnh đường phía Tây là nơi học hành, sảnh đường phía Nam là nơi tiếp khách. Hiện nay nơi này dùng làm hội thảo về tư tưởng, đạo đức, giáo dục của Khổng Tử. Trong vườn hoa Khổng phủ có một cây quý hiếm độc đáo : đó là *"Ngũ quân tử tùng"*. Một gốc cây tùng có 5 thân, ở giữa 5 thân mọc lên một thân cây hòe, trông rất kỳ lạ.

Khổng lâm nằm ở phía Bắc Thành Khúc Phụ là khu mộ riêng của Khổng Tử và dòng họ. Khổng lâm rộng 200 ha, được bao bọc bởi bức tường hoa dài, cao 3m, có lịch sử 2400 năm. Đây là khu rừng nhân tạo lớn nhất, là mộ địa gia tộc lâu đời nhất, có quy mô lớn và được giữ gìn hoàn chỉnh nhất ở Trung Quốc. Nơi đây hơn hai vạn cây cổ thụ gồm 10 loại cây như tùng, bách, khoái, giai... Có những cây tuổi thọ tới hàng nghìn năm, cành lá trơ trụi chỉ còn thân gốc già được bảo vệ bằng "*chiếc áo*" bê tông cốt sắt. Phần mộ nằm rải rác khắp nơi, mỗi mộ có một bia đá cưỡi trên lưng rùa đá hoặc nghê đá, có đến hơn một nghìn chiếc bia như vậy. Trước dãy mộ có một đàn thờ bằng đá lấy từ núi Thái Sơn đem về xây. Cạnh đàn thờ có những tấm bia khắc bút tích của Vua Càn Long (nhà Thanh) mỗi lần về thăm. Hai bên đàn thờ là tượng đá và họa điểu. Nằm ở phía trong là mộ của Khổng Tử, trên có khắc dòng chữ *"Đại thành chí Thánh Văn Tuyên Vương chi mộ"*. Mộ Khổng Tử nằm ở trung tâm Khổng lâm, như yên ngựa lồi lên, là kiểu mộ rất cao quý, chung quanh mộ có tường dài khoảng 500 mét. Phía Đông mộ Khổng Tử là mộ của Khổng Lý, con trai Khổng Tử, phía Nam mộ Khổng Tử là mộ của Khổng Cập, cháu Khổng Tử.

Quần thể Khổng miếu, Khổng phủ, Khổng lâm, từ lâu đã trở thành danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ này, nó trở thành nơi tụ họp của các học giả trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu về Khổng Tử. Điều đó, Khổng Tử thật không ngờ bởi vì khi sinh thời chính kiến của ông không được coi trọng, ông đã phải đi chu du khắp thiên hạ, mãi cho đến ngày nay, sau khi ông mất hơn 2000 năm mới được các nhà chính trị, các nhà học giả liệt quốc ngưỡng mộ. Người cống hiến cho nền văn hóa nhân loại, lịch sử, không bao giờ quên họ.

(44; 47; 48; 49)
Giáo sư LÊ HUY TIÊU

50 - LẠC DƯƠNG

Lạc Dương là một trong bảy cố đô cổ xưa của Trung Quốc. Tương truyền, Vua Thái Khang nhà Hạ, triều đại đầu tiên của Trung Quốc (khoảng thế kỷ XXI đến thế kỷ XVI Tr. C.N.) đã định đô ở Lạc Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Các triều đại tiếp theo như Thương, Chu (Đông Chu), Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Đường, hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn đều kiến lập đô thành tại Lạc Dương. Như vậy, Lạc Dương đã có hàng ngàn năm lịch sử.

Là một trung tâm giao lưu văn hóa, thương mại từ thời xa xưa, Lạc Dương là điểm khởi đầu của *"Con đường tơ lụa"* nổi tiếng trong thế giới Cổ đại, chạy qua Tây An (Thiểm Tây), qua vùng Trung Á, Ba Tư, đến tận Địa Trung Hải. Qua *"con đường tơ lụa"*, hàng hóa, âm nhạc, vũ đạo... tôn giáo và tín ngưỡng của các nước vùng Trung Á và các nước phía Tây đã du nhập vào Trung Quốc. Đạo Phật từ Ấn Độ cũng theo "con đường tơ lụa"

truyền vào Trung Quốc. Các sản phẩm đặc sắc của Trung Quốc, trong đó có hàng tơ lụa gấm vóc, đồ sứ... cùng văn hóa Trung Quốc cũng lan truyền sang phía Tây qua *"con đường tơ lụa"* này.

Là một điểm phát tích của nền văn minh cổ xưa của Trung Quốc, Lạc Dương được coi là nơi tàng trữ nhiều thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần vô cùng lớn lao của nhân dân các dân tộc Trung Hoa, từ *Hà đồ, Lạc thư, Bát quái, Cửu trù, Hồng Phạm* thời Phục Hy cho tới *Lễ, Nhạc* - những khuôn vàng thước ngọc của phép trị nước, an dân thuộc thời Chu gây ảnh hưởng mãi tới hàng ngàn năm sau. Nơi đây đã phát minh ra loại *"giấy Thái hầu"* (do Thái Luân đời Đông Hán sáng chế, một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc Cổ đại : *nghề làm giấy ; nghề in ; kim chỉ nam ; thuốc nổ*) và các máy móc công cụ ghi động đất, quan sát thiên văn, đo hướng gió, khung cửi, guồng đạp nước, đồng hồ cát v.v...

Lạc Dương cũng là nơi tụ hội nhiều triết gia, nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, nhà địa lý học v.v... nổi tiếng đương thời và mãi mãi về sau như : Lão Tử - tác giả **Đạo Đức Kinh** (ông tổ của môn phái triết học Đạo gia), Ban Cố - tác giả **Hán Thư ;** Lịch Đạo Nguyên - tác giả **Thủy Kinh Chú**... Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị v.v... cũng đã viết nhiều bài thơ tuyệt tác ở Lạc Dương. Lòng ái mộ văn chương nghệ thuật của cư dân Lạc Dương còn được truyền tụng qua giai thoại *"Lạc Dương chỉ quý"*. Thời ấy, giá giấy ở Lạc Dương có lúc cao vọt lên vì nhiều người mua để đua nhau sao chép các thi văn phẩm, đặc biệt là tác phẩm **Tam đô phú** (bài phú về ba đô thành) của Tả Tư thời Tây Tấn.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, với bao phen *"biển xanh biến thành nương dâu"* (thượng hải biến vi tang điền), *"lâu đài biến thành gò đống"*, đến thăm thành phố Lạc Dương ngày nay, bên cạnh những công trình xây cất đồ sộ, những cơ sở công nghiệp hiện đại như các nhà máy hóa dầu, cơ khí, điện tử, luyện kim, dệt, thực phẩm, du khách còn được tham quan những di tích lịch sử cổ kính như di chỉ nhà Thái học đời Hán. Nơi này tương truyền có lúc đã có tới 30.000 học sinh Trung Quốc và du học sinh ngoại quốc tới học. Còn đây là thư viện Hoàng gia Đông Quan chứa tới 7000 xe sách, kia là di chỉ thành cũ nhà Thương và nhà bảo tàng trưng bày hàng ngàn hiện vật quý bằng thanh đồng, ngọc, sứ... nơi thờ Huyền Trang, mộ Đỗ Phủ. Đó đây trên nền nhà cũ là nơi còn ghi dấu tích hoạt động của nhà lý học đời Tống như Thiệu Ung, (tức Thiệu Khang Tiết) Trình Hạo, Trình Di. Và đây là đền Quan Lâm - tương truyền là nơi chôn thủ cấp của Quan Vân Trường thời Tam Quốc v.v...

Chùa Bạch Mã (Bạch Mã Tự) ở về phía Đông thành phố Lạc Dương, được xây dựng vào năm Vĩnh Bình thứ bảy thời Đông Hán (năm 64). Tương truyền, Minh đế nằm mộng thấy "Kim nhân" (tức Phật) đằng vân quanh cung điện, bèn sai sứ giả sang Thiên Trúc (tức Ấn Độ) cầu Phật pháp. Năm Vĩnh Bình thứ mười (năm 67), đoàn sứ giả rước kinh, thỉnh tăng về tới Lạc Dương. Năm Vĩnh Bình thứ mười một (năm 68 dương lịch) nhà Vua xuống chiếu cho xây dựng chùa ở phía Tây Ung môn để thờ Phật, chứa Kinh. Đây là ngôi chùa đầu tiên được xây dựng sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, cho nên còn được gọi là *"Tổ đình" "Thích nguyên"* (nơi gốc của Đạo Phật). Tên gọi *"Chùa Bạch Mã"*, theo sách **Lạc Dương Gia lam ký** cho biết, đó là nhằm ghi lại sự việc đoàn sứ giả do Hán Minh đế phái sang Thiên Trúc cầu Phật pháp khi trở về Lạc Dương *"có ngựa trắng chở kinh Phật"* dẫn đầu. Dưới thời Võ Hậu (Võ Tắc Thiên đời Đường, năm 685 dương lịch), chùa được trùng tu với quy mô lớn, có đủ chỗ cho hàng ngàn hòa thượng tu hành. Các triều đại tiếp theo : Tống, Kim, Nguyên, Minh, Thanh đều tu bổ, tôn tạo thêm. Quy mô hiện nay của chùa Bạch Mã in đậm dấu ấn của lần trùng tu vào năm Khang Hy thứ năm mươi hai đời Thanh (năm 1713), gồm có các tòa điện đường chủ yếu như sau : Thiên Vương điện, Đại Phật điện, Đại Hùng bảo điện, Tiếp dẫn điện. Tề Vân các v.v... Tề Vân các được xây dựng trên nền cũ của tòa tháp gỗ chín tầng chứa "xá lỵ" dựng từ thời Hán Minh đế, cho

nên cũng còn có tên gọi là "Xá ly tháp". Hiện nay, trong khuôn viên Bạch Mã Tự có nhà trưng bày văn vật Hán, Nguỵ, kinh kệ đời Đường, bia đá đời Nguyên...

Lạc Dương còn thu hút du khách bốn phương trong và ngoài nước qua những lễ hội cổ truyền như : *Hội Hoa Mẫu Đơn, Hội Chùa Cốc Thủy, Hội Chùa Bạch Mã và loại rượu nổi tiếng Đỗ Khang - loại rượu mà Nguỵ Vũ đế Tào Tháo đã phải làm thơ để ca tụng :*

Hà dĩ giải ưu

Duy hữu Đỗ Khang !

(Lấy gì giải buồn, chỉ có rượu Đỗ Khang !)

51 - KHAI PHONG

Khai Phong là một trong những cố đô lịch sử của Trung Quốc, được xây dựng từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770 - 221 Tr. C.N.), vốn là đô thành của nước Nguỵ, mang tên Đại Lương thành. Sau đó, Khai Phong lần lượt là Kinh đô của các triều đại : hậu Lương, hậu Tấn, hậu Hán, hậu Chu, Bắc Tống.

Tương truyền, người có công lớn trong lịch sử xây dựng Khai Phong là Chu Thế Tông đã ra lệnh cho một viên tướng thân tín lên ngựa, ra roi phi nước đại, cho tới khi ngựa kiệt sức thì lấy nơi đó làm địa giới xây thành. Ông đã huy động 10 vạn dân phu chở đất hoàng thổ, từ Cổ Lao An về đắp tường thành theo kiểu xoáy trôn ốc. Thành có chu vi hơn 20 km, nên thành này còn có tên gọi là *Loa thành* (thành xoáy trôn ốc). Theo sách **Đông Kinh hoa mộng lục** thì thành Đông Kinh (tức Khai Phong) có 3 vòng thành : thành ngoài, thành trong và trong cùng là hoàng thành. Năm 960, đúng vào dịp tết, tướng Triệu Khuông Dận(*) vâng lệnh nhà Vua tiến quân xuống phía Nam dẹp giặc. Đại quân rời khỏi Khai Phong khoảng hơn 20 km thì xảy ra một cuộc đảo chính cung đình. Triệu Khuông Dận kéo quân quay về, tự xưng là Hoàng đế. Triều Bắc Tống thay thế triều hậu Chu.

Khai Phong thời Bắc Tống (gọi là thành Biện Lương) là đô thành lớn trên thế giới lúc đó, với số dân trên một triệu. Trương Trạch Đoan - một hoạ sĩ nổi tiếng đã vẽ bức tranh lớn dài 5,30m, rộng 0,25m miêu tả cảnh đông vui của Khai Phong đời Tống, trong tranh có 813 người, 94 con vật, 100 ngôi nhà và cầu quán, 179 cây cối, 20 chiếc thuyền.

Thành phố Khai Phong ngày nay (thuộc tỉnh Hà Nam) vẫn còn bảo tồn được nhiều di tích lịch sử quý báu.

Trước hết, cần phải kể đến tháp Sắt, nay ở về phía Đông Bắc thành phố Khai Phong. Tháp vốn mang tên "Hựu Quốc tự tháp" (tháp chùa Hựu Quốc), xây toàn bằng gạch men màu nâu sẫm pha sắc tía, rắn chắc như sắt, cho nên mới có tên tháp Sắt. Thành hình bát giác được xây vào năm 1049 (Hoàng Hựu năm đầu thời Bắc Tống), trải qua bao nhiêu lần động đất, lụt lội, binh lửa trong gần ngàn năm, song tháp vẫn đứng vững như cột chống trời với chiều cao 54 m 66 gồm 13 tầng. Tầng dưới cùng có cửa lớn mở về hướng Nam, phía trên khung cửa có biển đề năm chữ lớn *"Thiên hạ đệ nhất tháp"*. Xung quanh tháp trước đây vốn có hồ hình bát giác, có cầu nhỏ uốn cong nối bờ phía Bắc của hồ với nền tháp. Thân tháp tám mặt được ốp bằng 28 loại gạch men nâu sẫm có hình dạng khác nhau, mặt ngoài có tới trên 50 họa tiết hoa văn trang trí Phật ngồi, tiên đồng, ngọc nữ, kỳ lân, sư tử, rồng , hoa quý, nhạc công, sư tăng... ; các tầng tháp mỗi cạnh đều có cửa nhỏ, có mái hiên nhô ra, góc mái treo chuông, tổng cộng 104 quả chuông nhỏ (mỗi tầng có tám góc mái, mỗi góc mái treo một quả chuông). Gió nhẹ thổi, lục lạc trong chuông ngân vang như điệu nhạc. Đỉnh tháp có đặt bình báu bằng đồng. Lòng tháp rỗng, có xây tâm trụ ; vòng quanh tâm trụ là bậc thang uốn lượn ngược lên đỉnh tháp. Khách tham quan theo bậc thang lên tới tầng thứ năm thì đã có thể qua khung cửa tháp ngắm nhìn phong cảnh thành phố Khai Phong ; lên tới tầng thứ bảy thì nhìn thấy đồng ruộng ngoại thành và con đê lớn ven sông Hoàng Hà ; lên tới tầng thứ chín thì có thể ngắm nhìn dòng Hoàng

** Có sách phiên âm là Triệu Khuông Dẫn - người lập ra triều đại nhà Tống. B.T.*

Hà như dải lụa luồn qua rừng cây ; tới tầng thứ mười hai thì cảm thấy lâng lâng, phiêu diêu như đang ở nơi tiên cảnh. Hiện nay, khu vực quanh tháp Sắt là công viên của thành phố Khai Phong, có cả nhà trưng bày cổ vật để phục vụ khách tham quan du lịch.

Chùa Tướng Quốc ở Khai Phong cũng là một di tích lịch sử nghệ thuật - tôn giáo nổi tiếng. Thời Chiến Quốc, nơi đây vốn là phủ đệ của Tín Lăng Quân - Công tử nước Ngụy. Thời Bắc Tề, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ sáu (năm 555) chùa được xây dựng trên nền phủ đệ cũ của Tín Lăng Quân mang tên Kiến Quốc tự. Niên hiệu Diên Hòa năm đầu (năm 712) thời Đường, Đường Duệ Tông tôn tạo mở rộng chùa để kỷ niệm ngày lên ngôi, đổi tên chùa thành Tướng Quốc tự, và tự thân viết chữ lên biển đề tên chùa. Tương truyền, lúc đó chùa tọa lạc trên một diện tích rộng tới 545 mẫu, có 64 tăng phòng lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều sư tăng các nơi và nước ngoài tới chùa để lễ Phật, nghiên cứu kinh kệ. Chùa Tướng Quốc thời Bắc Tống không chỉ là một trung tâm tôn giáo mà còn là trung tâm giao dịch buôn bán và vui chơi giải trí. Theo sách **Đông kinh hoa mộng lục**, thời đó mỗi tháng, chùa mở cửa năm lần, đón hàng vạn lượt người đến đây lễ bái, mua bán, vui chơi.

Cuối thời Minh, Hoàng Hà tràn bờ gây lụt lớn, chùa bị hư hại nặng. Năm Càn Long thứ ba mươi mốt, đời Thanh (năm 1766), chùa được trùng tu. Lầu chuông của chùa hiện còn quả chuông lớn đúc từ đời Thanh, cao khoảng 5 m, nặng tới trên vạn cân, mang tên *"Tướng Quốc Sương Chung"*. Đại hùng bảo điện, Tàng kinh các, đều có hai lớp mái, lợp ngói lưu ly màu vàng pha sắc xanh. Xung quanh thềm điện có lan can bằng đá trắng. Trong lưu ly bát giác điện có đặt pho tượng lớn Quan Âm ngàn mắt ngàn tay, bốn mặt, cao 7 m, toàn thân dát vàng, tương truyền chỉ dùng một cây đại ngân hạnh tạc thành.

Ở Khai Phong còn có đền thờ Bao Công - một nhân vật lịch sử nổi tiếng công minh chính trực, tượng trưng cho tinh thần pháp lý, từng làm quan coi việc kinh pháp nhiều năm ở đô thành này.

Đến thăm Khai Phong vào những ngày lễ tết, du khách được chiêm ngưỡng nhiều tập tục cổ truyền, tham dự nhiều trò vui chơi giải trí truyền thống như chọi gà. Những trò chơi này có nét đặc sắc là, dù hào hứng đến mấy người xem cũng không được hò hét, reo cười, chỉ biểu lộ tình cảm qua nét mặt. Du khách có thể đi thăm chợ đêm (từ canh ba cho tới sáng), mua sắm các thứ hàng hóa và nếm các món ăn đặc sản đã có mấy trăm năm lịch sử.

52 - VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Bức thành vạn dặm này dài tới 6700 km (nếu kể cả những đoạn thành phụ thì còn dài hơn). Nó nằm vắt ngang địa phận 6 tỉnh miền Tây và Bắc Trung Quốc, băng qua những vùng địa thế cực kỳ hiểm trở, núi cao, khe sâu, rừng rậm, bắt đầu được xây dựng từ thời Chiến Quốc (420 - 221 Tr. C.N). Thời đó, các nước Yên, Triệu, Tần đã chọn những nơi hiểm yếu nhất để xây thành nhằm ngăn chặn sự xâm lấn của các lân bang, đặc biệt là của tộc Hung Nô. Tường thành của nước Yên ở phía Tây, bắt đầu xây dựng ở Tạo Dương (nay là Độc Thạch Khẩu, Hà Bắc) đến Liêu Đông ở phía Đông. Tường thành của nước Triệu ở phía Tây từ Cao Khuyết (nay là Lâm Hà-khu tự trị Nội Mông) kéo dài đến phía Đông (huyện Úy, Hà Bắc). Tường thành của Tần từ Lâm Triệu (nay là Cam Túc) qua Cố Nguyên đến tận Hoàng Hà.

Năm 221 Tr. C.N. Tần Thủy Hoàng tiêu diệt sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Tề, Sở, thống nhất cả Trung Nguyên. Vào năm 215 Tr. C.N., Tần Thủy Hoàng sai Đại tướng Mông Điềm đem 30 vạn quân phản kích Hung Nô thu lại phần đất phía Nam Hoàng Hà và sau đó xây nối tiếp những đoạn thành mà các nước đã xây từ trước thành một dải, đồng thời gia cố thêm cho vững chắc hơn. Công trình tiến hành trong mười năm trời mới tạm hoàn thành. Dưới mưa tuyết và cái lạnh làm nước đóng băng ở miền Bắc, dưới khí hậu khắc nghiệt của miền Tây, qua những tháng ngày lao động cực khổ trong hoàn cảnh thiếu thốn đủ mọi thứ, hàng vạn dân

phu đã bị vùi xác nơi chân tường thành. Truyền thuyết còn ghi lại chuyện nàng Mạnh Khương(*), vợ nho sinh Phạm Kỷ Lương vượt qua hàng ngàn dặm đường mang áo rét cho chồng là dân phu xây đắp tường thành. Tới nơi, Phạm Kỷ Lương vì không chịu nổi cực khổ nhọc nhằn nên đã qua đời. Mạnh Khương nằm phục xuống chân tường thành khóc lóc thảm thiết, một đoạn tường thành nơi đó đã sụp đổ. Tới các triều Tây Hán, Bắc Nguỵ, Bắc Tề, Bắc Chu, Đại Hán, cho tới các triều Tùy, Đường, Tống Nguyên, triều đại nào cũng tu bổ tôn tạo cho Vạn Lý Trường Thành thêm vững chắc. Đặc biệt, là triều Minh đã tiến hành việc tu bổ gia cố tường thành trong khoảng 100 năm liên tục.

Trường Thành còn lại đến nay về đại thể là quy mô, hình thể của Trường Thành đời Minh. Trường Thành do bốn bộ phận hợp thành : tường thành, cửa ải, đài thành, Phong hỏa đài. Cửa ải thường được xây ở những nơi hiểm yếu, đầu mối giao thông. Vây quanh cửa ải thường có một vài vòng tường thành bảo vệ, bố trí nhiều công sự, đường hào chiến đấu, như một pháo đài, có lực lượng vũ trang tinh nhuệ đồn trú. Cửa ải Cư Dung trên Bát Đạt Lĩnh gần Bắc Kinh là một trong những cửa ải quan trọng của Vạn Lý Trường Thành, nay là một địa điểm du lịch tham quan di tích lịch sử nổi tiếng của Trung Quốc(**). Tường thành của Vạn Lý Trường Thành trung bình cao từ 7 đến 8m, rộng từ 5 đến 6m, xây bằng gạch vồ, đá tảng. Trên đỉnh tường thành, phía ngoài có xây những tấm lá chắn, tạo thành hình răng lược, có lỗ châu mai để quan sát và ngắm bắn. Thân tường phía trong cứ cách khoảng 200m lại có bậc thang lên xuống. Bộ binh, kỵ binh có thể di động bố trí thuận lợi ngay trên đỉnh tường thành để tác chiến. Phía bên ngoài Trường Thành, trên những cao điểm, cứ cách một cự ly nhất định lại xây dựng một tháp canh hình vuông, mỗi cạnh khoảng 8m, cao khoảng 12m, chứa sẵn nhiên liệu gọi là *"Phong hỏa đài"*. Đó là hệ thống thông tin cấp báo. Tương truyền, chất đốt ở *"Phong hỏa đài"* có pha trộn phân chó sói. Khi đốt ban ngày, khói tỏa lên rất cao, đen kịt, còn ban đêm thì lửa sáng chói từ rất xa cũng trông thấy. Khi có giặc xâm lấn biên thùy, các *"phong hỏa đài"* nổi lửa lên, đài nọ truyền tiếp đài kia, qua các khu đồn trú trống thúc vang rền, đưa tin khẩn cấp về tận kinh thành. Người Việt Nam chúng ta có thể tưởng tượng thấy được hoạt động của các *"Phong đài hỏa"* này qua hai câu thơ giàu hình ảnh trong **Chinh phụ ngâm** :

Trông Tràng thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.

Tràng thành tức Vạn Lý Trường Thành. Cam Tuyền là một địa điểm ở phía Tây Bắc, núi non hiểm trở, có nhiều công sự phòng ngự trấn giữ biên ải.

53 - KHU DI SẢN VĂN HÓA LĂNG MỘ NHÀ TẦN

Trong nhiều năm thăm dò tìm kiếm, các nhà khảo cổ học đã tiến hành nhiều cuộc thăm dò khu mộ Tần, nơi chôn cất những người đứng đầu đời Tần trị vì ở miền Tây Trung Quốc thời "Xuân Thu" và "Chiến Quốc" (770 - 221 Tr. C.N). Năm 1976, họ đã tìm được ngôi mộ lớn, gọi là mộ Tần Công (người đứng đầu Nhà nước thời đó), cách Tây An 160 km về phía Tây. Công trình này đã làm sống lại một thời kỳ lịch sử xa xưa của Trung Quốc. Sau khi đã tìm được ngôi mộ lớn của Tần Thủy Hoàng, các nhà khảo cổ học khẳng định rằng nơi đây không chỉ có khu mộ mà có cả một kinh đô nước Tần tráng lệ và huyền bí. Các công trình khai quật cho thấy có hai phần chính : phần lăng tẩm và phế tích của cung điện có tường thành bao quanh với diện tích khoảng 11 km^2.

Sau nhiều năm làm việc miệt mài, các nhà khoa học, được sự giúp đỡ của chính quyền các cấp ở Trung Quốc, cuối cùng đã công bố toàn bộ kết quả khai quật khu hầm mộ, bao gồm những tượng binh mã, chiến xa và binh khí, được coi là để

() Gần đây trên tạp chí văn học có tác giả cho rằng chuyện nàng Mạnh Khương mang áo rét cho chồng không phải xảy ra vào triều đại nhà Tần. B.T.*

*(**) Vừa mới đây, Trung Quốc cho ra mắt khán giả trong và ngoài nước một phim dài nhiều tập về Vạn Lý Trường Thành. B.T.*

canh giữ ngôi mộ của vị Hoàng đế sáng lập nhà Tần, Hoàng đế đầu tiên của nhà nước Trung Hoa thống nhất - Tần Thủy Hoàng (259 - 210 Tr. C.N.). Đấy là một công trình khảo cổ học vĩ đại, là một di sản văn hóa đồ sộ của dân tộc Trung Hoa và toàn nhân loại, một kỳ tích có một không hai. Nhiều học giả, chính trị gia trên thế giới đánh giá cao và coi đây như một kỳ quan thứ tám của thế giới.

Công cuộc khai quật và kết quả

Có thể nói rằng toàn bộ quần thể này được phát hiện từ đầu năm 1974 ở thôn Tây Dương, phía Đông thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Vào khoảng Tháng 3-1974, vùng đồng bằng Thiểm Tây bị hạn hán kéo dài, nhân dân phải đào giếng lấy nước và vô tình phát hiện ra công trình cổ vĩ đại này. Ông Dương Chí Phát là người đầu tiên phát hiện ra những mảnh đất nung dày 600 mm ở dưới một hầm đất. Tìm kiếm, ông phát hiện thêm nhiều mũi tên và cung bằng đồng, một số tượng người và ngựa.

Người đầu tiên đưa tin về di tích này là một phóng viên ở Bắc Kinh, đã khẳng định rằng đây là tượng tướng sĩ đời Tần cách đây hơn 2000 năm. Được tin này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc rất chú ý quan tâm. Ngày 30-6-1974, Phó Thủ tướng Lý Tiên Niệm phê chuẩn : *Yêu cầu cục Bảo tàng và tỉnh ủy Thiểm Tây có biện pháp nhanh chóng bảo vệ khu văn vật này"*. Từ Tháng 7-1974, *"công cuộc khai quật hùng tráng nhất thế kỷ"* đã được thực hiện.

Lúc đầu, các nhà khảo cổ học chưa thấy được quy mô to lớn của nó nên chỉ có một nhóm 4 người khai quật trên một diện tích rộng 336 mét vuông (dài 24 m, rộng 14 m). Sau hai tháng, họ khôi phục được một số tượng binh mã nhưng chưa xác định được giới hạn cuối cùng của hầm mộ. Sau một năm, họ đã xác định giới hạn được tâm và hình dáng của hầm. Các nhà khảo cổ dự đoán rằng đây chỉ là một trong số nhiều hầm mộ nữa. Hầm này được gọi là hầm số 1 với tổng diện tích 14.260 mét vuông (dài 230 m, rộng 62 m). Số hiện vật khai quật được gồm hơn 6000 bộ tượng người và ngựa bằng đất nung, 40 bộ chiến xa bằng gỗ, 10 vạn bộ binh khí với chủng loại khá phức tạp.

Sau sự kiện này, tập thể các nhà khoa học, các nhà lãnh đạo đã ý thức được tầm vóc và quy mô to lớn của nó. Họ đã phối hợp thăm dò, khai quật tiếp. Từ tháng 11-1974, cùng với sự chi viện của thầy trò khoa lịch sử trường Đại học Tây Bắc, người ta đã bắt tay vào khai quật rộng về mũi phía Bắc với diện tích 629 mét vuông.

Đến Tháng 3-1975, số hiện vật khai quật được gồm 500 bộ tượng tướng sĩ, 6 bộ chiến xa bằng gỗ, 24 tượng ngựa và hàng vạn binh khí bằng đồng. Sang năm 1976, bắt đầu mở rộng công trường khai quật, đào lên phía Bắc khoảng 20 m, phát hiện tiếp một hầm mộ với hiện vật gồm 89 cỗ chiến xa, hơn 1300 bộ tượng người và ngựa với nhiều binh khí khác. Hầm này được gọi là hầm số 2. Cách hầm số 1 về phía Tây Bắc khoảng 25 m lại phát hiện thêm một hầm nữa, hầm này được gọi là hầm số 3, diện tích nhỏ bằng 1/40 hầm 1. Kết quả khai quật được 66 tượng võ sĩ bằng đất nung, 4 tượng ngựa, 1 chiến xa bằng gỗ, 35 binh khí bằng đồng.

Sự kiện này đã làm chấn động cả thế giới. Quốc vụ viện Trung Quốc ra quyết định xây dựng **Viện bảo tàng binh mã đời Tần** ngay trên khu di chỉ. Có 3 nhà được dựng lên vừa để phục vụ công cuộc khai quật, vừa để làm bảo tàng trưng bày hiện vật. Nhà ở hầm số 1 có diện tích 15.485 mét vuông, dùng xà thép hình tam giác làm khung có mái che và được hoàn thành 12-1978. Nhà bảo vệ hầm số 3 xây dựng cuối Tháng 5-1977 hoàn thành vào cuối năm 1989 có diện tích kiến trúc là 1714 mét vuông. Hầm thứ 2 cũng được triển khai tiếp tục xây nhà bảo vệ, bảo tàng với tổng diện tích là 17.016 mét vuông, kết cấu khung rộng 96 mét vuông. Tất cả các ngôi nhà đều được kiến trúc theo hình phễu, thể hiện sự bề thế chắc chắn, hiện đại nhưng mang tính truyền thống theo kiến trúc cổ. Đến cuối năm 1991 các công trình cơ bản đã hoàn thành.

Hiện nay, số hiện vật khai quật đó đã được trưng bày từ năm 1994.

Đặc điểm, hình dáng của các bộ tượng

Qua những hiện vật tìm được, người ta thấy có những điểm đáng lưu ý là số tượng người và ngựa ở trong 3 hầm đều lớn bằng người thật và ngựa thật. Mới nhìn các tượng hầu như có một màu xanh xám, nhưng đây lại không phải là màu thật của tượng, đó là màu của công đoạn cuối cùng được quét lên mà thôi. Theo kết quả thống kê và nghiên cứu thì màu sắc còn lưu lại trên tượng người, ngựa gốm : đỏ tươi, phấn hồng, phấn lục, phấn lam, màu mận chín, phấn tím, vàng vừa, vàng quất trắng, đen, đỏ sẫm v.v... Các màu đều được chế tạo từ khoáng vật thành màu trong suốt.

Tượng người màu sắc rất đa dạng : áo quần màu phấn hồng, hay phấn lục, xanh lam. Chân tay và mặt màu phấn trắng. Lòng trắng mắt được phủ bằng phấn trắng. Con ngươi, lông mày và râu được quét mực nho, còn tóc bôi một lớp màu đỏ sẫm hay xanh xám.

Màu sắc trên mình ngựa là màu đỏ sẫm, đuôi màu đen, móng màu trắng, lưỡi phấn hồng, bờm màu trắng.

Một điều đáng tiếc là màu sắc các hiện vật bị phai mờ nhiều theo thời gian.

Tạo hình có gì độc đáo?

Phải nói rằng, đây là một công trình điêu khắc độc đáo, đồ sộ. Tượng đời Tần là một quần thể điêu khắc thực dụng, một tổ hợp bảo vệ lăng tẩm. Nó thể hiện quân uy hoàng quyền, bỏ qua những chi tiết độc lập cá tính rõ nét. Phải nhìn nó trong tổng thể mới thấy được thủ pháp *"lấy cái tĩnh biểu hiện cái động"*, sự sống động trong yên tĩnh thể hiện được khí thế của quân Tần với sức mạnh vô địch. Điều hấp dẫn là toàn bộ số tượng người được các nghệ nhân khắc họa các khuôn mặt rất đa dạng, tinh tế của từng nét mặt với 8 loại hình thể khác nhau, theo hình chữ của Trung Quốc. Ví dụ : Chữ "Do" ở bộ mặt này ta thấy *dưới to, trên nhỏ* là hình tượng võ sĩ "Không vũ" đầy sức sống, còn hình tượng chữ *"Giáp"* thì *dưới nhỏ, trên to*, biểu thị tính chất thông minh mẫn cán của nhân vật ; hình tượng chữ *"Thân"* thì mặt nhỏ, dài, bộ mặt nghiêm túc, thần chí thông minh đầy dũng khí ; hoặc mặt chữ *"Điền"* gây cảm giác thật thà, đôn hậu v.v... Nhìn chung, trên nét mặt tượng Tần đều lấy chữ *"Quốc"* làm chủ tạo thành cái "Đồng" (giống nhau) trong khối tổng thể.

Trong xử lý cục bộ, các nghệ nhân đời Tần đã khắc hoạ sự khác nhau giữa 5 giác quan nhân vật với nhiều loại hình đầu người, 2 mắt tập trung hoặc mở rộng, lông mày to, thô hay nhỏ kéo dài. Thông qua cách phục sức quần áo khác nhau, phối hợp với vũ khí biểu hiện cấp bậc binh sĩ và loại binh chủng khác nhau với các kiểu thắt lưng, kiểu tóc, dáng đi cũng khác nhau một cách phong phú mà tế nhị.

Đối với tượng ngựa được tạo hình chắc chắn, khỏe đẹp, chân trước như cái trụ, chân sau hình cung tỷ lệ thích hợp, được bố trí như ngựa đang trong chuồng ngựa đời Tần (các nhà khảo cổ đã phát hiện được xương ngựa ở thôn Thượng Tiên với một số lượng lớn được đào lên, qua phân tích, xác định niên đại là vào đời Tần, qua đo đạc độ cao thấp, dài, ngắn v.v... thì tỷ lệ tương đương với tượng ngựa ở khu di tích này). Điều đó thể hiện tính xác thực của lịch sử và trình độ siêu việt về kỹ xảo điêu khắc của các nghệ nhân đời Tần.

Ai là người điêu khắc tượng đời Tần?

Qua nghiên cứu, người ta thấy rằng ở tất cả số tượng khai quật được, các nghệ nhân đều khắc tên mình trên tượng. Trong số đó có khoảng 500 bức tượng có khắc chữ thể hiện quá trình chế tác, tên người điêu khắc, địa danh v.v.. Nhìn chung, các bức tượng đều thể hiện tay nghề điêu luyện, kinh nghiệm phong phú của các nghệ nhân và họ được đưa từ khắp nơi trong nước về đây làm việc, miễn là có tài năng.

Thông qua hiện vật ta thấy được quy mô to lớn, sự lao động sáng tạo của hàng vạn người xưa kiến tạo nên quần thể này. Đây là thời kỳ của *"Vạn Lý Trường Thành"*, giai đoạn phát triển của lịch sử Cổ đại Trung Quốc.

Ai là người đầu tiên giới thiệu tượng Tần ra thế giới ?

Đó là nữ nhà báo tự do người Mỹ Athơ Litua. Bố của bà sinh ở Trung Quốc, nguyên là quan chức Bộ ngoại giao Canada làm việc tại Trung Quốc vào những năm 20, về sau là bạn thân của Thủ Tướng Chu Ân Lai. Bởi vậy, bà được mời thăm Trung Quốc vào năm 1978, cùng cả nhà đến tham quan Tây An. Trong thời gian này, bà được phép tham quan khu mộ Tần. Cảm kích trước những bức tượng binh mã, đêm đó về khách sạn bà viết bài gửi ngay về Mỹ với nhan đề : *"Đại Quân Hoàng đế Tần Thủy Hoàng - một khảo cổ khó tin được của Trung Quốc"*, kèm theo mười ảnh màu để minh hoạ. Trong bài viết đó có đoạn : *"Trong khi ở phương Tây, đế quốc La Mã phát triển thì ở Đông Á, Vương quốc Tần đã thôn tính các quốc gia khác và kiến lập hạt nhân của Nhà nước Trung Quốc... Trước mắt chúng ta đây là một cuộc khai quật hoành tráng nhất thế kỷ này... Chúng tôi đứng trong mưa mà cảm động đến rơi nước mắt, như một con người đứng trước một tác phẩm nghệ thuật vĩ đại, những bức tượng như đang còn sống..."*

Bài báo được đăng trên tạp chí **National Geographic** của Mỹ. Do uy tín của tạp chí, bài báo nhanh chóng được loan đi khắp nước Mỹ, châu Âu và toàn thế giới. Vào cuối thập kỷ 70, nhiều người du lịch châu Âu và Mỹ đến Tây An, phần lớn được đọc tin này. Nữ ký giả Athơ Litua được coi là cầu nối số một trong sự kiện này.

Đánh giá của nhiều chính khách

Từ cuối thập kỷ 70 đến nay, danh từ *"Kỳ quan thứ 8"* của thế giới đã trở nên thông dụng để gọi các bộ tượng đời Tần. Cuối Tháng 4 năm 1976, Thủ Tướng Singapour Lý Quang Diệu thăm Trung Quốc và đi tham quan khu hầm mộ. Khi đứng trên hầm mộ số 1 nhìn xuống những bức tượng vừa khai quật được, ông đã kinh ngạc nói không nên lời. Sau nửa giờ xem xét, ông nói : *"Phát hiện bộ tượng binh mã đời Tần là một kỳ tích của thế giới, là niềm tự hào của dân tộc"*. Có thể nói, ông là người nước ngoài đầu tiên, một nhân vật cao cấp đầu tiên đánh giá đây là *"Kỳ quan của thế giới"*. Hai năm sau, vào ngày 23 Tháng 9 năm 1978, Phó Thủ Tướng Pháp Chirac, khi tham quan công trường khai quật đã phải thốt lên : *"Trên thế giới từng có 7 kỳ tích lớn, bộ tượng đời Tần có thể là kỳ tích thứ 8, không xem Kim tự tháp coi như không đến Ai Cập, không xem bộ tượng Tần coi như không đến Trung Quốc"*. Ông H. Kissinger, khi đến thăm Trung Quốc 4-1979 đã thốt lên : *"Đây là kỳ tích có một không hai của thế giới"*.

Sau các sự kiện trên, thành phố Tây An trở thành nơi du lịch hấp dẫn cả thế giới. Chỉ trong khoảng thời gian 10 năm, nó đã đón một lượng khách du lịch gồm khoảng 20 triệu người trong nước và hơn 2 triệu người nước ngoài ở khắp năm châu, trong đó có hơn 70 nguyên thủ quốc gia và hàng nghìn người ở cấp lãnh đạo Chính phủ các nước.

Năm 1984, vợ chồng ngài cựu Tổng thống Mỹ R.Reagan đã tham quan hầm số một. Đứng trước một bức tượng, ông R.Reagan đưa tay sờ lưng ngựa rồi hỏi : *"Tôi có thể sờ con ngựa này được không?"*. *"Được"*, người giới thiệu đồng ý. Thế là ông sờ từ đầu đến mông ngựa rồi thụt tay lại và nói : *"Nó đá tôi à ?"*. Tất cả mọi người đều cười ồ. Một tờ báo ở Hoa Kỳ sau đó đã đăng tin với tiêu đề Tổng thống R.Reagan đã sờ mông ngựa Trung Quốc. Thật là lý thú ! Họ còn chụp nhiều ảnh cùng tượng để kỷ niệm...

Vượt đại dương tới các nước

Năm 1987, Lăng của Hoàng đế Tần Thủy Hoàng được đưa vào danh mục di sản của thế giới.

Từ những năm 80, tượng binh mã Tần bắt đầu ra nước ngoài triển lãm cùng các văn vật khác tại Mỹ, Philippines, Australia, Pháp, Đức, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Bỉ v.v... và dần dần các tượng độc lập đi vào thế giới, chia làm nhiều nhóm nhỏ đi khắp năm châu. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1982 đến 1991 chúng đã "đi" hơn 10 nước, triển lãm 2011 lần, với hơn 10 triệu lượt người xem, lớn hơn bất kỳ cuộc triển lãm nào của Trung Quốc ở nước ngoài. Bộ tượng đã trở thành sứ giả đặc biệt của Trung Quốc được giới trí thức hoan nghênh và coi trọng. Ngày

4-12-1984, tại **Bảo tàng phương Đông** của Thụy Điển, quốc Vương và Hoàng hậu Thụy Điển đã đứng ra tổ chức triển lãm. Năm 1985, triển lãm tại Anh. Đài truyền hình BBC nói nó như Vạn Lý Trường Thành. Trong cuộc triển lãm ở Tân Tây Lan, một Giáo sư khảo cổ học ở đây đã nói: *"Tân Tây Lan mới có hơn 100 năm lịch sử, vậy mà hơn 2000 năm trước, người ở Trung Quốc đã sáng tạo được những hình tượng độc đáo như vậy"*.

(Trích từ
"Một cửa sổ nhìn ra thế giới")
N.V.D

54 - TRƯỜNG AN

Trường An là một trong những thành thị cổ nổi tiếng của Trung Quốc, nơi đóng đô của nhiều triều đại, từ Hán đến Tùy, Đường, kéo dài hơn 1000 năm.

Vào năm 582, niên hiệu Khai Hoàng thứ hai đời Tùy (581-618), Tùy Văn Đế thấy thành Trường An cũ, do các triều đại trước đó để lại quá chật hẹp, bèn chọn đất rộng ở phía Đông Nam thành cũ, gần Long Thủ Sơn, xây một toà thành mới, đặt tên là *Đại Hưng Thành*.

Đại Hưng Thành nằm trên bờ Nam sông Vị, nhìn sang núi Chung Nam - một thắng cảnh nổi tiếng. Để cấp nước cho *Đại Hưng Thành*, các nhà thiết kế đã khơi ba con sông đào : sông Quang An và sông Thanh Minh ở phía Nam, sông Long Thủ ở phía Đông. Ba con sông này uốn khúc quanh vườn Ngự uyển trong thành, rồi lại chảy ra sông Vị. Hai bờ sông trồng toàn liễu.

Nhà thơ Vương Kiện đời Đường đã miêu tả cảnh đẹp này qua câu thơ : *"Liễu bên sông in lồng bóng nước" (Tảo xuất Ngũ môn Tây vọng)*. Đại Hưng Thành do ba bộ phận hợp thành : Quách thành, Hoàng thành và Cung thành, rộng khoảng 84 km^2. Cung thành còn gọi là Đế thành ở vào giữa, hơi lấn sang phía Bắc, tường thành rộng trung bình 16 m, cao 10 m. Liền kề với Cung thành, nằm phía dưới, là Hoàng thành. Quách thành (vòng thành ngoài cùng) có nền rộng từ 9 đến 12 m, cao 6 m bên ngoài có hào rộng 8 m sâu 4 m, gọi là Hộ Thanh Hà. Trong thành theo chiều Nam Bắc có 14 con đường lớn ; theo chiều Đông Tây có 11 con đường lớn chạy song song và cắt ngang nhau, chia khu vực nằm trong Quách thành thành 108 ô vuông vắn, gọi là phường ; trong mỗi phường còn có nhiều ngõ nhỏ. Đây là nơi ở của bình dân. Giữa Cung thành (Đế thành) và Hoàng thành là một dải đất rộng 220 m. Một con đường lớn từ cửa Thừa Thiên của Cung thành ăn thông ra cửa Chu Tước của Hoàng thành rộng 150 mét, hai bên có hệ thống cống thoát nước, lề đường trồng toàn cây hòe, chạy qua các phường trong Quách thành, gọi là đường Chu Tước môn, ăn thông ra cổng Minh Đức của Quách thành.

Đời Đường, thành Trường An được tôn tạo, mở rộng thêm trên cơ sở Đại Hưng Thành, có chu vi 36 km 700, chiều Nam Bắc dài 8 km 651, chiều Đông - Tây rộng 9 km 721. Khu vực phía Bắc, chính giữa là Cung thành, góc Đông Bắc là Thái Minh cung, được xây dựng vào năm Trịnh Quán thứ 8 (643), trên khu đất cao thuộc Long Thủ Sơn. Thái Minh Cung về thực chất là một quần thể kiến trúc bao gồm nhiều lâu đài, vườn hoa, điện đường, trong đó nguy nga tráng lệ nhất là Hàm Nguyên điện. Điện xây trên một nền cao 15 m, mặt tiền là Long Phụng Đạo - một hệ thống tầng bậc dài tới 70 m, xây bằng đá xanh. Từ đại điện tỏa sang hai bên là hai hành lang có mái che và lan can tô vẽ sơn son thiếp vàng lộng lẫy, dẫn đến Tường Loan các và Thê Phụng các, kết hợp với đại điện, tạo thành hình Thần Điểu đang vươn cánh bay lên.

Vào năm 663, khi Võ Hậu (Võ Tắc Thiên) vào ngự tại Cung Thái Minh thì nơi này đã có tới trên 30 tòa lâu đài, điện đường lớn, nhỏ và nhiều vườn hoa tuyệt đẹp. Tương truyền, để mừng ngày về cung, Võ Tắc Thiên có xuống chiếu ra lệnh cho trăm hoa trong vườn Ngự uyển phải nở rộ đúng vào ngày giờ nhất định. Người ta đã dùng hơi nóng của củi đốt để thúc cho hoa nở đúng thời gian, riêng có hoa mẫu đơn là vẫn ung dung nở muộn, theo đúng nhật kỳ của loài hoa này. Võ Tắc Thiên nổi giận, bèn hạ chiếu đày hoa mẫu đơn về Lạc Dương. Từ đó,

Trường An rất hiếm hoa Mẫu Đơn ; ngược lại, Lạc Dương trở thành quê hương của hoa này, có hàng trăm loại, mỗi loại đều có một tên riêng nghe rất thi vị.

Phía Đông Thái Minh Cung, Đường Huyền Tông (tức Đường Minh Hoàng) cho mở rộng cung Hưng Khánh, đào hồ Hưng Khánh, dựng đình Trầm Hương, xây lầu Hoa Ngạc.

Theo truyền thuyết, vào năm 743, Đường Minh Hoàng cùng Dương Quý Phi ngồi trên đình Trầm Hương ngắm hoa, cho triệu Lý Bạch tới làm ba bài ca theo điệu Thanh bình để ghi lại phút vui, cảnh đẹp. Phía Nam Cung Thành là Hoàng Thành, nơi xây dựng dinh thự phủ đệ của các quan. Chính giữa Hoàng thành là một quảng trường rộng tới 441m, chạy dài từ cửa Thừa Thiên của Cung thành ra tới cửa Chu Tước của Hoàng thành. Trong Quách thành là khu cư trú của bình dân và các phố phường buôn bán. Đường phố trong Quách thành về đại thể vẫn theo quy mô của thành Đại Hưng thuở trước. Quách thành có 12 cổng lớn, ăn thông với 12 đường phố lớn. Đường Chu Tước môn là đường phố chính, cho tới nay vẫn còn rộng với 147m (so với đường Chu Tước môn đời Tùy thì hẹp hơn 3 m, có lẽ do việc xây dựng sau này lấn ra), chia bên Quách thành thành hai khu vực : khu Đông và khu Tây. Khu Tây chủ yếu là nơi các thương nhân thuộc các sắc tộc thiểu số và thương nhân ngoại quốc đến mở cửa hàng buôn bán các loại trang phục, tơ lụa, châu báu, hương liệu và đặc sản của địa phương. Thời đó đã có thương nhân của 43 quốc gia và khu vực ngoài Trung Quốc đến buôn bán ở đây. Khu Đông có tới 220 cửa hàng lớn, phần lớn buôn bán các hàng hóa nội địa. Để tiện *"vi hành"* (đi thăm thú các nơi một cách bí mật, tự do thoải mái, không cần nghi trượng hộ vệ), Đường Huyền Tông đã cho làm một con đường hẻm, hai bên là tường cao, dài tới 7970 m, từ Cung Thái Minh dẫn tới cung Hưng Khánh, men theo đường thành đi về phía Nam. Giữa các khu phố buôn bán đông vui sầm uất là những con đường rợp bóng hòe, bóng liễu, bao quanh những vườn cây, vườn hoa, hồ sen, đền chùa, miếu mạo, lâu đài, đình, tạ, vắng vẻ u tịch. Phía cực Nam của khu Đông là *"Phù Dung Viên"* nổi tiếng. Vào năm Đại lịch thứ ba (năm 768), nhà Vua đã mở yến tiệc lớn, khao thưởng 3500 tướng sĩ ở đây.

Là một trung tâm văn hóa, giao dịch quốc tế lớn của Trung Quốc đương thời, hàng năm Trường An đón tiếp nhiều đoàn sứ giả các nước ; khá đông du học sinh các nước lân bang đã đến đây để học tập ngôn ngữ, văn chương, chính trị, giáo lý Đạo Phật... Tại nơi đây, nhiều nhà thơ lớn như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị đã sáng tác những áng thơ ca bất hủ.

55 - THÁP LỤC HÒA BÊN SÔNG TIỀN ĐƯỜNG

Tháp Lục Hòa được xây dựng vào năm Khai Bảo thứ ba thời Bắc Tống (năm 970 dương lịch), bên sườn núi Nguyệt Luân, ven sông Tiền Đường. Tương truyền, tháp được xây dựng trong khuôn viên chùa Lục Hòa nhằm trấn áp thủy quái trên sông Tiền Đường - con sông có sóng dữ lúc triều dâng, mà Nguyễn Du đã từng nhắc đến trong **Truyện Kiều** :

Triều đâu nổi tiếng đùng đùng,
Hỏi ra mới biết là sông Tiền Đường.

Ngày trước, tháp đồng thời cũng là *"cây đèn sông"* vì trên tháp treo nhiều đèn lồng, đêm đêm sáng rực rỡ, thuyền bè qua lại nhìn đó mà định hướng giang hành.

Tháp đã có hơn ngàn năm lịch sử, lúc mới xây có chín tầng cao hơn 50 trượng, nhưng qua nhiều phen binh lửa nên phải trùng tu nhiều lần. Năm 1121 (niên hiệu Tuyên Hòa thứ ba thời Bắc Tống) bị cháy trụi, bỏ hoang phế một thời gian dài, mãi tới năm 1153 (niên hiệu Thiệu Hưng thời Nam Tống) mới được xây dựng lại. Tháp được thi công liên tục trong mười một năm, đến năm 1163 (niên hiệu Long Hưng năm đầu) mới hoàn thành. Từ đó đến cuối thế kỷ XIX, tháp còn được tu bổ nhiều lần nữa, và quy mô hình dáng hiện nay của tháp là kết quả của đợt trùng tu lớn năm 1900 (niên hiệu Quang Tự thứ hai mươi sáu đời Thanh). Phía mặt Bắc của tháp còn

bảo tồn được phiến đá ghi bút tích của Vua Càn Long : *"Đăng khai hóa tự Lục Hòa tháp ký"**. Tuy qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo nhưng tháp Lục Hòa vẫn giữ được dáng dấp từ thời Bắc Tống. Tháp xây bằng gạch, kết hợp với các kết cấu gỗ ; tuy gọi là tháp nhưng thực chất là một toà lầu nhỏ hình bát giác chiếm diện tích khoảng một mẫu rưỡi, cao 59m89 gồm 13 tầng, mỗi tầng có 8 diềm mái với 104 góc mái ; mỗi góc mái treo một quả chuông nhỏ, tổng cộng là 104 quả chuông. Mỗi tầng, ở giữa lòng tháp là một buồng nhỏ, xung quanh là hành lang. Từ tầng dưới lên tầng trên có thang gỗ chạy vòng quanh theo hình xoáy trôn ốc. Du khách theo bậc thang, có thể lên tới tầng trên cùng của tháp. Từ đó, có thể ngắm nhìn cảnh sông Tiền Đường mênh mang với cây cầu hiện đại bắc ngang ở đây, mỗi khám thờ ở mỗi tầng trong lòng tháp đều có một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ với các họa tiết trang trí cây cỏ, hoa lá, nhân vật, linh thú, linh điểu, rất sống động. Đứng bên ngoài ngắm nhìn, dưới ánh nắng ban mai, phần trên diềm mái của mỗi tầng đều phô hết vẻ tinh xảo của các bộ phận kết cấu và mảng trang trí thân tháp ; phần dưới diềm mái rợp bóng râm, làm tôn vẻ đẹp của phần trên, khiến cho toà tháp càng thêm nổi bật giữa khung cảnh mây trời nước non cao rộng, bao la. Tháp Lục Hòa được nhắc đến trong nhiều giai thoại về một số danh nhân, nhân vật tiểu thuyết và thơ ca các đời. Truyện **Thủy Hử** có miêu tả một anh hùng trên Lương Sơn Bạc là Lỗ Trí Thâm đã qua đời ở đây và Võ Tòng, anh hùng đánh cọp ở Cảnh Dương Cương cũng đã từng tu ở chùa Lục Hoà và viên tịch nơi này lúc 80 tuổi.

(50 ; 51 ; 52 ; 54 ; 55)
Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU

56 - CỐ CUNG - MỘT DI SẢN VĂN HÓA NỔI TIẾNG CỦA TRUNG QUỐC

Cố Cung là quần thể kiến trúc cổ với qui mô lớn nhất, có giá trị nghệ thuật cao được bảo tồn hoàn chỉnh nhất ở Bắc Kinh. Cố Cung do hai nhà thợ mộc nổi tiếng nhất thời Minh là Khoái Tường và Sái Tín thiết kế và được bắt đầu xây dựng từ thời Minh Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) và hoàn thành vào năm 1424. Cố Cung đã trải qua nhiều lần tu sửa do bị cháy hoặc hư hỏng nhưng vẫn giữ được bố cục ban đầu.

Cố Cung xưa kia gọi là *Tử cấm thành* (theo thần thoại : *Tử Vi Viên* ở trên trời là nơi ở của Thiên đế nên gọi nơi ở của Hoàng đế là *Tử cấm thành*). Đây là cung điện của 24 đời Vua thuộc hai triều đại Minh - Thanh từ Minh Vĩnh Lạc 19 (1421) đến thời Thanh mạt (1911).

Bố cục của Cố Cung được xây dựng trên khu đất rộng hình chữ nhật, diện tích khoảng 720.000 m^2, xung quanh có tường thành cao 10 m bao bọc, ven ngoài tường có hào rộng 52 m, bốn góc thành có bốn tháp canh, bốn mặt thành có bốn cửa ra vào đối diện nhau : *Ngọ môn, Thần Vũ môn, Đông hoa môn, Tây hoa môn.*

Các kiến trúc quan trọng của Cố Cung đều nằm trên một đường trục Nam - Bắc ở chính giữa. Hai bên là các kiến trúc phụ đối xứng nhau.

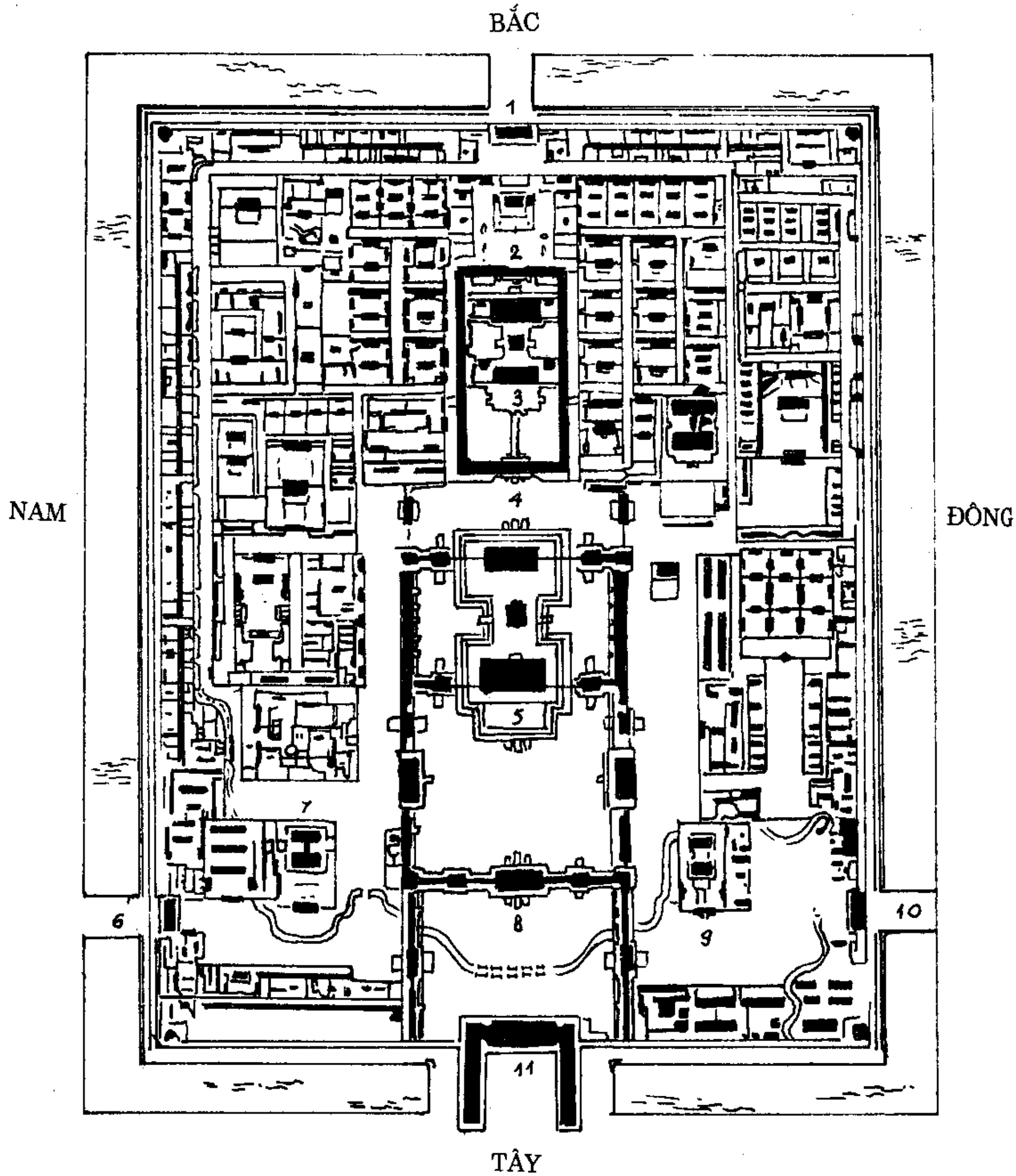
Ngọ môn là cửa chính để vào Cố Cung nằm ở phía Nam trên trục chính. Ngọ môn được xây dựng theo kiểu hình chữ U phía dưới là khối tường thành dày và cao, có trổ năm cửa vòm. Bên trên xây một tòa điện lớn chín gian ngay mặt chính, bốn góc hình chữ U xây bốn điện vuông. Năm tòa điện này đều hai tầng, mái được nối với nhau bằng hành lang cửa sổ có mái che. Ngọ môn còn có tên là *Ngũ Phượng lầu*. Các kiến trúc trong Cố Cung chiếu theo chất sử dụng được phân thành hai khu vực : *ngoại triều và nội đình.*

Ngoại triều, nơi cử hành các đại lễ, chủ yếu bao gồm quần thể kiến trúc lớn : *Điện Thái Hòa, Trung Hà, Bảo Hòa* (gọi là *Tiền tam điện*) trên trục chính và bốn nhóm kiến trúc giáp ngoài đối xứng với nhau.

Khi vào cửa *Ngọ môn*, trước mặt là một quảng trường có con sông Kim Thủy chảy ngang qua hình dây cung. Chính giữa có năm chiếc cầu bằng đá trắng lớn,

**Ghi việc lên tháp Lục Hoà chùa Khai Hóa.*

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG CỦA CỐ CUNG



1. Thần Vũ môn	
2. Ngự hoa viên	*7. Điện Vũ Anh*
3. Càn Thanh cung	*8. Thái hòa môn*
4. Càn Thanh môn	*9. Điện Văn Hoa*
5. Điện Thái Hòa	*10. Đông hoa môn*
6. Tây hoa môn	*11. Ngọ môn.*

hai bên cầu và hai bên sông đều có lan can bằng đá trắng. Đối diện với Ngọ môn là *Thái Hòa môn*. Phía trong *Thái Hòa môn* là quần thể kiến trúc *Tiền tam điện*. Quần thể này được xây dựng trên đài cao 6 m gần giống như hình chữ 土 (thổ). Đài chia làm ba tầng, mỗi tầng đều có lan can bằng đá trắng bao quanh, bốn mặt đều xây bậc lên xuống, chính giữa mỗi bậc đều có một tảng đá lớn hình chữ nhật, bên trên khắc hình rồng mây rất tinh tế.

Theo thứ tự, đầu tiên là Điện Thái Hòa mặt rộng 11 gian, diện tích 3270 m^2 cao 36 m, ngoài hiên có hàng cột lớn. Điện hai tầng mái lợp bằng ngói lưu ly vàng. Trước mặt điện là phần nhô ra của chữ (土) (thổ) hình chữ nhật gọi là Nguyệt đài, lộ thiên, có đặt các đỉnh đồng, rùa đồng, chim đồng và một bảng đá tính thời gian, một dụng cụ đo lường từ thời Cổ đại.

Điện Thái Hòa là điện lớn nhất của Cố Cung, trong điện có bục cao khoảng hai mét, trên bục có ngai vàng cùng nhiều đồ trần thiết. Đây là nơi Hoàng đế nhận chiếu *tước vị* khi mới lên ngôi, làm lễ sinh nhật, chúc mừng năm mới.

Ở giữa là điện *Trung Hòa* hình vuông năm gian, một tầng mái nhọn, cũng là nơi Hoàng đế nghỉ ngơi lúc hành lễ.

Cuối cùng là điện *Bảo Hòa* mặt rộng, chín gian, hai tầng mái, là nơi cử hành yến tiệc đón khách.

Ba điện được tạo thành một quần thể kiến trúc trên diện tích 85.000 mét vuông.

Hai bên quần thể *Tiền tam điện* có bốn nhóm kiến trúc đối xứng nhau. Phía trước là Điện Văn Hoa (nơi Hoàng đế học tập), đối xứng với điện Vũ Anh (nơi Hoàng đế tiếp đại thần). Phía sau là Quốc sử quán (Đông) đối xứng với công sở nội các (Tây).

Nội đình :

Nội đình cách ngoại triều bằng một quảng trường rộng, nội đình là nơi Hoàng đế và Hoàng gia ở và làm việc. Kiến trúc trong nội đình tuy rất nhiều toà nhà khác nhau nhưng vẫn theo bố cục chủ thứ có trục giữa và hai bên đối xứng nhau. Trên trục giữa là hậu tam cung theo thứ tự cung Càn Thanh, Điện Giao Thái và cung Khôn Ninh. Quần thể này được bao bọc bởi một bức tường hình chữ nhật có cửa chính là Càn Thanh môn.

Cung Càn Thanh và Khôn Ninh, mỗi cung chín gian, hai tầng mái, là nơi ở chính của Hoàng đế và Hoàng hậu. Điện Giao Thái nhỏ hơn, ba gian, một tầng mái. Phía sau cung Khôn Ninh là cửa Khôn Ninh thông với Ngự hoa viên.

Hai bên của quần thể hậu tam cung là hai quần thể kiến trúc dùng cho các phi tần ở. Mỗi bên sáu cung mỗi cung là một khuôn viên độc lập có cửa chính lợp bằng ngói lưu ly. Tiếp theo là nơi ở của các Hoàng tử, mỗi bên năm điện, mỗi điện đều có vườn.

Phía Đông cửa Càn Thanh là Thái Miếu, phía Tây cửa Càn Thanh là Từ Ninh cung, nơi ở của Hoàng Thái hậu.

Khu vực cuối cùng trên đường trục Nam - Bắc của Cố Cung là Ngự hoa viên, diện tích 11200 m^2. Đây là vườn Ngự uyển, ở phía Bắc trồng rất nhiều tùng, bách, hoa thơm cỏ lạ, có núi non bộ, lầu, các, đình tạ được bố trí đối xứng nhau.

Tóm lại, trong Cố cung có khoảng 100 tòa cung điện với 8600 gian lớn nhỏ (có tài liệu nói là 9000 gian).

Nghệ thuật kiến trúc :

Chế độ phong kiến Trung Quốc coi Hoàng đế là Thiên tử (con trời) nên nơi ở ngoài sự uy nghi và hào hoa còn thể hiện mối giao hoà với trời đất.

Trong sách **Thanh cung sử tục biên** nói rõ :

"Các cung điện trong nội cung đều tượng trưng cho sự phối hợp giữa trời đất, nhật nguyệt, tinh rồng như cung Càn Thanh và Khôn Ninh tượng trưng cho trời và đất ở giữa có điện Giao Thái tượng trưng trời đất Giao Thái".

Sân rồng của cung Càn Thanh có hai cửa Đông Tây mang tên *Nhật tinh* và *Nguyệt hoa*, tượng trưng cho *Nhật, Nguyệt*.

Phía Đông và Tây của hậu Tam cung có 12 cung tượng trưng cho 12 con rồng (một giáp).

Bố trí kiến trúc trong Cố Cung theo nguyên tắc nhấn mạnh trục giữa, hai bên đối xứng nhau. Đồng thời xây dựng to

nhỏ khác nhau dựa trên công năng sử dụng và theo thứ tự cấp bậc, ngôi thứ trong Hoàng gia.

Tiền tam điện là quần thể kiến trúc lớn nhất, chiếm 20% diện tích của cung thành, còn *Hậu tam cung* chỉ bằng 1/4 diện tích của *Tiền tam điện*. Các cung điện khác, kể cả cung điện của Thái Thượng hoàng, Hoàng Thái hậu còn nhỏ hơn *Hậu tam cung*.

Trên hình thức kiến trúc, căn cứ vào số gian nhà nhiều ít và kiểu mái nhà để phân biệt chủ thứ. Những kiến trúc quan trọng đều từ 11 gian đến 9 gian. Những kiến trúc trang trọng đều lợp hai tầng mái như : *Ngọ môn, Thái hòa môn, Thần Vũ môn. Điện Thái Hòa, Điện Bảo Hòa, cung Càn Thanh, cung Khôn Ninh* nổi bật lên trên trong toàn bộ kiến trúc của Cố Cung. Ngoài ra, trong từng nhóm kiến trúc riêng rẽ cũng xây dựng theo thứ tự to nhỏ khác nhau thể hiện chủ thứ phân minh, nói lên mối quan hệ luân thường phong kiến Vua tôi, cha con, vợ chồng, vợ cả vợ lẽ, cung tần mỹ nữ...

Bố cục kiến trúc trên đây tạo thành hình thức không gian đa dạng, có biến hóa trong một tổng thể thống nhất của Âm - Dương Ngũ hành và Bát môn.

Ngày nay, trong Cố Cung có **Viện Bảo tàng Cố Cung** (lập ngày 10 Tháng 10 năm 1925). Bảo tàng trưng bày rất nhiều đồ dùng mỹ nghệ quý giá bằng đồng, ngọc, gốm cùng nhiều tranh ảnh của các đời Vua còn lưu lại. Riêng đồ dùng của Vua Càn Long nhà Thanh đã để đầy một cung điện lớn.

Các đồ trưng bày và lời giới thiệu thể hiện cuộc sống xa xỉ của các vương triều phong kiến Trung Hoa. Riêng : Từ Hy Thái Hậu đã dùng tới 150 loại thức ăn, mỗi bữa cơm tốn 100 lạng bạc. Cuộc sinh nhật 60 tuổi của bà ta tiêu tốn 4.386.204 lượng bạc.

Những báu vật trưng bày trong bảo tàng chỉ là những thứ còn sót lại qua nhiều lần thất thoát, biến động của lịch sử : *Thương hải biến vi tang điền*. Rồi sau, liên quân tám nước đế quốc tấn công Bắc Kinh vào năm 1900, đã cướp đi một số. Thời kỳ Phổ Nghi không còn làm Vua nhưng vẫn ở lại Cố Cung 13 năm. Thời kỳ này nhiều báu vật bị bán đi để nuôi sống Hoàng gia. Lần thất thoát nghiêm trọng nhất là lần bị ngài Tưởng Giới Thạch đóng gói mang ra Đài Loan mất 2972 hòm báu vật. Và cuộc đại cách mạng văn hóa dưới thời ông Mao Trạch Đông đã chôn vùi nhiều di vật thành tro bụi do đội hồng vệ binh tàn phá.

57 - THẬP TAM LĂNG VÀ CUNG ĐIỆN NGẦM

Đây là khu lăng tẩm của 13 Hoàng đế triều Minh, cách Bắc Kinh hơn 50 km về phía Tây Bắc. Nơi đây nổi tiếng nhất có *Định Lăng* và *Trường Lăng*. Nói cung điện ngầm là chỉ *Định Lăng* trong khu lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh. Triều Minh (1368 - 1644) kéo dài 296 năm, có cả thảy 16 Hoàng đế. Hai Hoàng đế đầu tiên trong đó có Chu Nguyên Chương, người lập nghiệp nhà Minh mai táng ở Nam Kinh. Đến năm 1421, Minh Vĩnh Lạc bắt đầu dời đô lên Bắc Kinh. Từ đó đến đời Sùng, Trịnh cuối cùng là 14 Hoàng đế. Trừ Hoàng đế Cảnh Thái sau khi chết chôn ở núi Kim Sơn, 13 Hoàng đế còn lại đều chôn cất ở núi Thiên Thọ huyện Xương Bình, đó là khu *Thập Tam Lăng*.

Chu vi của *Thập Tam Lăng* khoảng 40 km, ba mặt Bắc - Đông - Tây đều là núi. Trên đường vào *Thập Tam Lăng* phải qua một cổng chào bằng đá 5 cửa, cao 29 m. Cổng chào này có 6 cột đá chạm trổ rồng mây rất tinh xảo. Qua cổng chào là Đại Hồng Môn. Qua Đại Hồng Môn là đường Thần đạo dài 7 km thông với các lăng. Trên đường Thần đạo cách Đại Hồng Môn khoảng 500 m là đình bia trong đó có tấm bia lớn ghi *"Đại Minh Trường Lăng Thần công thánh Đức"*. Bia còn khắc 3500 chữ ghi chép quá trình dựng lăng xung quanh đình bia có 4 cột Hoa biểu. Hai bên đường Thần đạo có 12 cặp thú đá (gồm Sư tử, Trĩ, Lạc đà, Voi, Kỳ lân, Ngựa) và 12 tượng người đá gồm 4 quan văn, 4 quan võ, 4 công thần. Tất cả đều đứng thành từng cặp đối diện nhau. Người đá và thú đá đều là những công trình điêu khắc vĩ đại làm bằng những phiến đá nặng hàng chục tấn với những đường nét điêu khắc khoẻ khoắn, uyển chuyển.

Bố cục kiến trúc 13 lăng ở đây đại thể giống nhau. Lăng lớn nhất và được xây dựng đầu tiên là *Trường Lăng*, nơi chốn cất Minh Thành Tổ Hoàng đế Vĩnh Lạc Chu Đệ (ở ngôi từ 1402 đến năm 1424) và Hoàng hậu Từ Thị. Mỗi lăng đều có điện thờ đặt bia gọi là Minh Lầu. Sau điện thờ là một trái núi, trên núi trồng tùng bách, dưới núi là địa cung. Xung quanh một số núi được bao bọc bởi bức tường thành xây bằng gạch gọi là Bảo thành. Ở đây có Điện Lăng Ân trong khu Trường Lăng, quy mô bề thế như Điện Thái Hòa trong Cố Cung. Trong điện có 32 cột. Mỗi cột là một cây gỗ Nam mộc. Đây là điều đặc sắc nhất của khu Trường Lăng. Diềm mái, cột, cửa, cánh cửa, khung cửa, mái đều làm bằng loại gỗ Nam mộc cứng như sắt. Định Lăng nằm ở phía Tây của Trường Lăng, dưới chân núi Đại Cốc, nhìn bề ngoài cũng giống như các lăng khác, nhưng điều kỳ diệu đã xảy ra vào năm 1956. Đó là từ mặt tường phía Đông Nam, người ta phát hiện thấy hình chiếc cửa vòm lộ ra sau lớp gạch tường lâu ngày bị vỡ. Các nhà khảo cổ học mở một con đường hầm vào chính giữa cửa vòm ấy, thì phát hiện thấy một đường ngầm xây gạch. Nhân đó người ta đào một tường hầm thứ 2 từ sau điện thờ vào sâu trong núi. Đào sâu xuống 7,5m thì phát hiện thấy một tấm bia đá nhỏ ghi : *"Từ bia đến lớp tường kim cương 16 trượng sâu 3 trượng 5 thước"*. Thời bấy giờ người ta xây lăng khi Hoàng đế còn sống, để giữ bí mật nơi để quan tài, lăng thường bị bịt kín. Để sau này khi dùng lăng khỏi bị nhầm lẫn, thì *"người phụ trách xây lăng phải lưu lại ký hiệu. Bia đá làm ký hiệu này không ngờ là hoa tiêu chỉ đường cho những người khai quật mộ 300 năm sau"*.

Định Lăng được xây dựng năm 1584, qua 6 năm thì hoàn thành. Năm 1620, Minh Thần Tông Hoàng đế Vạn Lịch Chu Dực Quân (ở ngôi từ 1573 đến 1620) lúc mất, đem mai táng vào lăng, tốn phí 8 triệu lượng bạc. Khi khai quật, Chu Dực Quân chỉ còn là một đống xương trắng. Áo long bào đều nát hết chỉ có tóc là còn nguyên vẹn. Công việc khai quật và chỉnh lý tiến hành trong ba năm, sau đó công bố trước công chúng. Từ đó Định Lăng còn có tên là Cung điện ngầm, thu hút khách tham quan và du lịch.

Cung điện ngầm được xây dựng ở độ sâu cách mặt đất 27 m với diện tích 1195 m^2. Kiến trúc theo hình chữ T có điện trước, điện giữa, điện sau và điện bên trái, điện bên phải. Tường điện xây bằng đá trắng, trên đình cũng cuốn bằng đá, hoàn toàn không có cột. Nó gồm 5 tòa đại điện, kiến trúc cuốn vòm. Điện trước và điện giữa từ nền lên nóc cao 7,2m, rộng 6m, dài 58m. Nền lát bằng loại gạch đặc biệt do một xưởng gạch ở Giang Nam chuyên sản xuất để cung cấp cho nhà Vua. Một mẻ gạch loại này được đốt bằng mấy thứ gỗ trong 138 ngày, khi gạch ra lò lại dùng dầu trẩn rưới lên mặt, do dó mặt gạch nhẵn bóng, càng lau càng bóng.

Điện giữa có 3 bàn thờ tạc bằng đá trắng, trước mỗi bàn thờ có đặt một thống lớn bằng sứ, trong thống dựng dầu để đốt đèn gọi là đèn Trường Minh. Ngoài ra, còn có lư hương, lọ hoa... Thống sứ lớn được tráng men trắng, vẽ rồng mây màu xanh tuyệt đẹp.

Hai gian điện hai bên cũng xây theo kiểu tường đá mái cuốn hẹp hơn điện giữa một chút. Điện trong cùng lớn nhất là bộ phận chủ yếu của cung điện dưới đất, cao 9m5, rộng 9m1, dài 30m1, nền lát đá hoa ban. Trên bệ đặt ba quan tài. Quan tài chính giữa lớn nhất là quan tài Hoàng đế Vạn Lịch, tức Hoàng đế thứ 13 đời Minh. Hai bên là hai quan tài của hai Hoàng hậu. Xung quanh có 26 hòm đồ đạc chôn theo.

Các điện thờ bên trong đều thông với nhau. Lối cửa chính điện chính và hai điện bên đều có hai cánh cửa bằng đá. Cánh cửa chính rộng 1m7, cao 3m3, đều làm từ những tấm đá nguyên khối, nặng 4 tấn, có đóng 9 hàng khuy đồng. Bên trong cửa có chốt bằng đá. Sau khi đưa quan tài vào và đóng cửa thì chốt đá tự động chốt lại, bên ngoài không mở được. Hơn 2000 đồ vật quý giá chôn theo, như các đồ dùng hàng ngày của nhà Vua mâm thau, bình đựng rượu, chén bát bằng vàng bạc được chạm trổ tinh xảo.

Các đồ trang sức đều bằng ngọc quý trân châu mã não. Nhiều đồ vật bằng

vàng có khắc trọng lượng, tên người và ngày tháng cống Vua. Quý nhất là chiếc mũ của Hoàng đế được dệt bằng sợi vàng có hình hai con rồng châu đầu vào nhau và chiếc mũ của một trong hai Hoàng hậu có 6 con rồng và 3 con phượng đều bằng vàng có hơn 100 viên ngọc bích và 5000 viên ngọc trai.

58 - THIÊN ĐÀN

Thiên Đàn là nơi tế trời và cầu được mùa của các Hoàng đế Trung Hoa thời Minh, Thanh.

Đây là một quần thể kiến trúc tế tự có trình độ nghệ thuật cao nhất, được bảo tồn khá hoàn chỉnh trong nội thành Bắc Kinh (phía Nam thành phố).

Thiên Đàn được xây dựng từ thời Minh Vĩnh Lạc thứ 18 (1420 - xây dựng cùng thời với Cố Cung). Đầu tiên nó có tên là **Thiên Địa Đàn**, đến năm 1530 nhà Minh xây dựng nơi tế đất riêng, còn nơi đây chuyên dùng để tế trời.

Thiên Đàn xây dựng trong khu đất rộng 2730000 m^2 (rộng gấp 4 lần Cố Cung). Phía ngoài được bao bọc bởi hai lớp tường màu đỏ sẫm, hai góc phía Bắc của tường hình vòng cung, hai góc phía Nam hình vuông, thể hiện thuyết trời tròn, đất vuông.

Trong Thiên Đàn có 3 công trình kiến trúc chủ yếu, nằm trên trục Nam Bắc gồm : *Hoàn Khưu Đàn*, *Hoàng Khung Vũ* và *Kỳ Niên Điện*. Khoảng chính giữa trục có một bệ đá dài 360 m cao 2m5 gọi là Đơn bệ Kiều (hay còn gọi là Thần đạo) nối liền 3 kiến trúc lại với nhau thành một thể thống nhất.

Hoàn Khưu Đàn : ở đầu phía Nam của trục, đây là nơi Hoàng đế tế trời. Hoàn Khưu Đàn xây dựng lộ thiên, hình khối tròn bằng đá cao 5 m, phân thành 3 bậc, bậc cuối cùng có đường kính 54m7, bậc trên cùng đường kính 23m. Mỗi bậc đều có lan can bằng đá trắng điêu khắc rất tinh tế bao quanh, có 360 thanh lan can tượng trưng cho vòng trời 360^o. Trung tâm của Hoàn Khưu Đàn là một phiến đá tròn gọi là *"Thiên tâm thạch"*, xung quanh có những phiến đá nhỏ xếp lại thành từng vòng tròn. Trung Quốc Cổ đại cho rằng trời thuộc dương tính nên số phiến đá lát của các vòng tròn đều dùng dương số, đặc biệt là con số 9 và bội số của nó. Vòng gần tâm nhất gồm 9 phiến, vòng thứ 2 : 18 phiến, vòng thứ 3: 27 phiến đến vòng thứ 9 : 81 phiến. Bậc giữa và bậc cuối cùng cũng xếp 9 vòng đá như vậy. Đặc biệt số đá của mỗi vòng đều là bội số của 9. Bốn bề của Hoàn Khưu Đàn đều xây bậc tam cấp lên xuống.

Do toàn bộ Hoàn Khưu Đàn được xây bằng loại đá đặc biệt, có tính năng phản xạ âm thanh tuyệt vời. Nếu đứng ở *"Thiên Tâm Thạch"* hô lên một tiếng sẽ nghe thấy âm thanh kéo dài ra như sự vang vọng của trời đất rất khác thường, kỳ ảo.

Xung quanh Hoàn Khưu Đàn được bao bọc bởi hai lần tường thấp : lần tường trong tròn, lần tường ngoài vuông, bốn bề đều trổ cửa ra vào.

Hoàng Khung Vũ ở phía Bắc Hoàn Khưu Đàn là nơi cất giữ những bài vị tế trời. Hoàn Khung Vũ hình tròn, cao 19,5m, đường kính 15,6m, có một mái tròn giống hình tán ô. Bên trong có 8 cột đỡ, vòm mái. Nhìn bề ngoài, Hoàng Khung Vũ kiến trúc đơn giản, nhưng bên trong cấu trúc rất tinh xảo. Có hệ thống đấu củng trên mỗi đầu cột để đỡ mái và 3 lớp vòm trên cao dần và hẹp lại.

Bên ngoài Hoàng Khung Vũ được xây tròn bởi một lớp tường dày cao khoảng 6m, đường kính 64 m, mặt tường tròn, nhẵn khiến nó có khả năng hồi âm rất tuyệt vời. Tiếng vọng nhỏ, đều nghe rõ mồn một. Vì vậy bức tường có tên là *"Tường hồi âm"*. Tâm của bức tường, tròn này là phiến đá trắng lát ngay dưới bậc tam cấp của Hoàng Khung Vũ. Đứng trên phiến đá ấy gọi to lên sẽ nghe thấy 3 lần âm thanh vọng lại, nên nó có tên là *"Tam âm thạch"*.

Kỳ Niên Điện : nằm ở đầu Bắc của trục, là nơi Hoàng đế cử hành lễ cầu được mùa vào ngày 8 Tháng Giêng hàng năm.

Kỳ Niên Điện cao 38 m, riêng nền của nó cao 6m, hình tròn, chia làm 3 bậc, bậc cuối cùng có đường kính 90m9. Xung quanh mỗi bậc đều có lan can bằng đá trắng, 4 bề đều có bậc tam cấp lên xuống.

Kỳ Niên Điện hình tròn, thân điện có đường kính 24m5. Điện có 3 tầng mái

tròn lợp bằng ngói lưu ly xanh, đỉnh mái là một chóp nhọn.

Giữa điện có 4 cột lớn cao 19,2 m đỡ vòm trần và tầng mái trên cùng. Bốn cột này có tên là *"Cột long tỉnh"*, tượng trưng cho 4 mùa. Xung quanh có 24 cột phân thành 2 vòng trong ngoài để đỡ mái giữa và mái dưới cùng. 12 cột trong tượng trưng cho 12 tháng của một năm, 12 cột ngoài tượng trưng cho 12 chi của một giáp. Điện không có vách tường : 12 cột ngoài được nối với nhau bằng những ô cửa sổ chạm trổ tinh vi.

Kỳ Niên Điện có kết cấu hùng vĩ, lắp đặt tinh xảo, trên đầu các cột đều lắp đặt hệ thống đấu củng, không có xà ngang, nên không gian phía trong điện rất thoáng, cao dần lên theo từng tầng, cuối cùng quy tụ vào điểm trung tâm. Nhìn phía ngoài Kỳ Niên Điện, 3 tầng nền với 3 tầng mái rộng dần lên rồi hẹp lại hướng lên trên, gây cảm giác cao vút rất mạnh mẽ, thiêng liêng, cao cả, huyền bí, thể hiện sự tiếp xúc với trời. Đó là sự thành công lớn của thiết kế kiến trúc mỹ thuật thời Minh, Thanh. Kỳ Niên Điện bị sét đánh hỏng năm 1889, nhưng năm sau lại xây dựng phục hồi nguyên như cũ và bảo tồn đến ngày nay.

Trong Thiên Đàn ngoài 3 kiến trúc chính trên đây, còn có một số kiến trúc phụ như : *Lò Đồng Bát quái, Đỉnh đồng, Hoàng Càn Điện, các hành lang v.v...*

Toàn bộ khu vực Thiên Đàn rộng rãi, bố trí tầng thứ kiến trúc không gian đơn giản nhưng có tới 5000 cây bách cổ. Rừng bách vừa ngăn bụi, vừa tạo thành cảnh tĩnh mặc. Những kiến trúc trong Thiên Đàn đều nhô ra khỏi bức tường tháp, tạo cảm giác lên đến trời.

Để tượng trưng cho vòm trời, công trình kiến trúc đều được xây hình tròn với ngoại hình đơn giản rõ ràng. Ở đây, mái của các điện đều lợp bằng ngói lưu ly xanh tạo sắc điện thống nhất, thể hiện khung cảnh trang nghiêm mà hùng vĩ, thiêng liêng.

(56 ; 57 ; 58)
ĐẶNG THANH TỊNH

59 - SƠN TRANG THỪA ĐỨC

Sơn trang Hoàng gia Thừa Đức là cả một tác phẩm nghệ thuật hoành tráng đặc sắc. Nó cũng là một mô hình rõ nét, đánh dấu sự thành công của nghệ thuật vườn rừng truyền thống của Trung Quốc. Nó được mô phỏng theo phong cảnh thiên nhiên mà gia công, khống chế, chi phối tự nhiên bằng những công trình xây dựng hòa đồng với thiên nhiên và bổ sung cho thiên nhiên.

Sơn trang Thừa Đức ở vào khu vực Bắc Thị, khu Thừa Đức tỉnh Hà Bắc. Nó còn được gọi là Ly cung Thừa Đức của Hành cung Nhiệt Hà. Đây là nơi các Hoàng đế nhà Thanh đến nghỉ, tránh nắng và hoạt động chính trị. Sơn trang Thừa Đức được xây dựng năm 1703 vào đời Khang Hy. Khuôn viên của Sơn trang Thừa Đức vào khoảng 8,70 ha tức là rộng gấp đôi Di Hòa Viên (Bắc Kinh). Nơi đây gần khu cung điện, sơn trang này để tránh nóng và là khu vực phong cảnh có hồ, bình nguyên và đồi núi.

Phong cảnh ở đây thay đổi theo 4 mùa với núi, nước, rừng, suối... Các công trình kiến trúc to, nhỏ đều mang nhiều đặc điểm của miền Nam và Bắc Trung Quốc. Nó tổng hợp các phong cách nghệ thuật của nhiều vùng như một đất nước Trung Quốc thu nhỏ lại.

Xung quanh Sơn trang là những dãy núi nhấp nhô. Suối Nhiệt Hà chảy vào Sơn trang tạo nên những hồ, ao, châu, đảo. Phía Bắc của Sơn trang có nhiều núi non, bình địa mênh mông, phía Nam là những cung điện, đình, miếu, nằm bên những cảnh hồ đẹp, thơ mộng như hồ Như Ý, hồ Trong Xanh, hồ Bạc, hồ Gương soi, hồ Bán Nguyệt... Bên hồ là những công trình được dựng lên những con đê gọi là "đê mây", nó thấp thoáng dáng đê Tô Châu. Những lầu cao cũng mang những tên đẹp xứng với vẻ đẹp của chúng như : lầu Mây Khói, lầu Mát, lầu Nguyệt Sắc Giang Thanh. Lầu Mây Khói xây dựng giống lầu Gia Hưng ở Triết Giang. Chính trong chuyến tuần du của Càn Long về phía Nam đã chọn những mẫu đẹp nhất của phương Nam để xây nên những lầu, điện, đình tạ cho Sơn trang Thừa Đức. Có những lầu cao nằm

óng ánh trong mây, có lầu nhìn được cả bốn xung quanh dập dìu những bức họa.

Phía Đông Bắc Sơn trang lại còn có vườn "Vạn Thụ", làm theo kiểu Mông Cổ, um tùm hoa lá, chằng chịt những cây cao bóng cả...

(45 ; 46 ; 59)
LY KHẮC CUNG

60 - DI HÒA VIÊN

Di Hòa Viên là một hòn ngọc sáng chói của Thủ đô Bắc Kinh, nằm ở vùng rừng núi Tây Sơn, phía Tây Bắc Bắc Kinh. Di Hòa Viên là một vườn hoa, một hành cung của nhiều triều đại phong kiến cổ nhất và có quy mô lớn nhất, được bảo tồn khá trọn vẹn. Thế kỷ XII, triều đại nhà Kim đã cho xây dựng hành cung Kim Sơn tại đây. Sau này, nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh đều đã cho xây dựng tại đây nhiều công trình kiến trúc lớn nhỏ. Năm 1705, vua Càn Long đã cho tiến hành xây dựng quy mô lớn Di Hòa Viên, xây chùa Báo Ân và tháp Thiên Thọ để mừng thọ mẹ và đặt tên là Thanh Y Viên. Năm 1886, Từ Hy Thái Hậu nhà Thanh đã dùng 5 triệu lạng bạc kinh phí để đầu tư cho ngành hải quân đưa vào xây dựng Di Hòa Viên. Năm 1900, Di Hòa Viên bị liên quân 8 nước phá hoại, đốt phá. Năm 1908, Di Hòa Viên được tu bổ lại. Năm 1924, chính quyền Bắc phương đã chính thức mở cửa để khách thập phương vào du lịch. Sau khi Trung Quốc được giải phóng, Di Hòa Viên được tu bổ lại một cách toàn diện vào năm 1961 và được Nhà nước xếp vào diện bảo tồn trọng điểm.

Di Hòa Viên rộng 290 ha, trong đó diện tích mặt nước chiếm 1/4. Di Hòa Viên được cấu thành bởi hai khối, đó là núi Vạn Thọ và hồ Côn Minh. Ở phía núi Vạn Thọ, bên bờ hồ Côn Minh là lầu Phật Hương Các cao 70m và một Trường Lang dài 728 m như một dải lụa nối liền các quần thể kiến trúc muôn hình, ngàn vẻ khác nhau đã vẽ nên một bức tranh tuyệt đẹp. Trong Di Hòa Viên có nhiều danh thắng nổi tiếng. Ngọc Lan Đường là nơi nghỉ ngơi của Vua Quang Tự. Năm 1878 sau cuộc biến Mậu Tuất thất bại Từ Hy Thái Hậu đã biến nơi đây thành nơi giam lỏng nhà Vua Quang Tự, hiện nay vẫn được bài trí như khi Vua Quang Tự còn sống. Nhà Thọ Đường là nơi ở của Từ Hy Thái Hậu, nơi đây được trồng nhiều loại hoa quý như Ngọc Lan Đường. Ở Di Hoà Viên có 4 sân khấu hát tuồng lớn. Từ Hy Thái Hậu thường xem tuồng ở đây. Hiện nay, các hướng dẫn viên du lịch ở Di Hòa Viên vẫn mặc trang phục của thời nhà Thanh để hướng dẫn du khách. Trường Lang là một hành lang dài 728m, trên cột đều vẽ nhiều bức tranh mô tả lại những điển tích nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc : từ thời **Đông Chu Liệt Quốc, Tam Quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Tây Du ký** v.v... Có tất cả là 14.000 bức tranh được vẽ bởi những hoạ sĩ cung đình tài danh. Đài Vân điện là một công trình kiến trúc nổi tiếng, là nơi Từ Hy Thái Hậu tiếp cận thần. Đây là quần thể kiến trúc tráng lệ nhất khuôn viên. Trên núi Vạn Thọ là lầu Phật Hương Các, điểm cao nhất của khuôn viên. Trên Phật Hương Các có cột đúc bằng đồng cao 7,55 m, nặng 207 tấn, tạo hình đẹp là một công trình điêu khắc nổi tiếng. Vì khoản tiền xây dựng Di Hòa Viên được lấy từ kinh phí của ngành hải quân nên Từ Hy Thái Hậu đã cho tạo dựng trên hồ Côn Minh một chiếc thuyền được ghép bằng đá nguyên phiến, đây cũng là một công trình kiến trúc nổi tiếng. Hải Thu Viên được coi là công viên trong công viên và được xây dựng đậm đà màu sắc Giang Nam.

Muốn nhìn toàn cảnh Di Hòa Viên thì chỉ cần trèo lên núi Vạn Thọ, mọi cảnh vật sẽ được thu vào trong tầm mắt. Những lầu son gác tía, đền, chùa, đều in hình dưới bóng nước, những cung điện thấp thoáng sau lùm cây xanh. Những dãy hành lang dài hàng trăm mét như những dải lụa uốn lượn. Chiếc cầu đá 17 nhịp như một chiếc cầu bằng ngọc thạch lấp lánh dưới mặt hồ Côn Minh, khiến cho du khách có cảm giác như bị lạc vào giữa cõi tiên trong trần thế.

P.V.Đ - Đ.T.T.

61 - SANCHI - DI SẢN CỔ NHẤT CỦA NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Sanchi là một trong những cụm di tích nghệ thuật Phật giáo cổ xưa nhất, đồng thời Sanchi cũng là một trong những thánh tích gắn với cuộc đời và sự nghiệp của vị vua Asôka (A Dục), người có công rất lớn trong việc truyền bá Đạo Phật ra ngoài biên giới Ấn Độ. Tương truyền, chính tại Sanchi (thuộc bang Matha Pradé), con trai của Vua Asôka là Mahendra đã lên đường ra đảo LanKa (Xrilanca) để truyền bá Đạo Phật. Cũng tại Sanchi, vào khoảng năm 250 Tr. C.N. vị Vua sùng Phật Asôka đã cho dựng một ngôi tháp lớn (tháp Sanchi I). Một thế kỷ sau, dưới Vương triều Sunga (180 - 150 năm Tr. C.N.), ngôi Đại Tháp Sanchi này được tu bổ và làm lớn gấp đôi so với trước đó. Hiện nay ngôi tháp cao 16 mét và có đường kính là 36 mét.

Đại tháp Sanchi là một trong những di tích kiến trúc tháp Phật giáo cổ nhất hiện còn. Qua ngôi tháp này, người ta biết được những ý niệm và những biểu tượng nguyên thủy của một kiến trúc tháp của Đạo Phật. Tương truyền, khi còn sống, các môn đồ của Phật đã hỏi Phật về ngôi mộ tương lai của Ngài. Đức Phật không nói gì mà chỉ đặt tấm áo cà sa xuống đất rồi úp ngược chiếc bát xin cơm lên đó. Từ mô hình ban đầu đó tới tháp Sanchi, tính biểu tượng và chức năng của tháp Phật giáo đã được phát triển lên thành một triết lý : khối bán cầu của thân tháp là bầu trời, biểu tượng cho sự bao la vô tận của cõi Niết bàn, chiếc trụ trung tâm là hình ảnh của trục Vũ trụ nối liền trời đất với nhau, những chiếc ô phía trên là biểu tượng cho quyền uy và các nấc thang dẫn tới Niết bàn.

Đến thời Sunga, Đại Tháp San Chi không chỉ được làm lớn hơn mà còn được bổ sung thêm một số chi tiết : làm thêm con đường chạy đàn (Pradaksina) quanh chân tháp, lối rào gỗ bao quanh và bốn cổng gỗ được thay thế là hàng rào làm bằng đá (vedika) và các cổng đá (tôrana), chân của cán ô được thay bằng khối đá vuông (harmika).

Ngoài ngôi Đại Tháp do Vua Asôka xây dựng, ở Sanchi hiện nay còn có một vài ngôi tháp Phật giáo được xây dựng ở thế kỷ II và thế kỷ I Tr. C.N. (tháp Sanchi II và tháp Sanchi III). Trong hai ngôi tháp này, có giá trị hơn là tháp Sanchi III với các cổng đá đẹp của thế kỷ I Tr. C.N. Trong lòng ngôi tháp Sanchi III, người ta đã tìm thấy hai hòm xá lỵ có ghi tên hai môn đồ của Phật : Ngài Sariputra và ngài Mahamôgalana. Hai ngôi tháp này đều có hình dáng và cấu trúc giống ngôi Đại Tháp nhưng kích thước nhỏ hơn.

Các tháp Sanchi, đặc biệt là Đại Tháp, ngoài giá trị kiến trúc còn là những nơi lưu giữ cho muôn đời sau những tác phẩm điêu khắc tuyệt mỹ. Đại Tháp với bốn chiếc cổng được tạo nên trên mặt các thanh đá, bao phủ kín bằng những hình chạm khắc thể hiện nhiều chủ đề khác nhau : các biểu tượng Phật giáo, truyền thuyết Phật giáo, cỏ cây, hoa lá, chim thú, Thần linh... Quả thật, hầu như mảng điêu khắc nào của Đại Tháp Sanchi cũng đều xứng đáng là kiệt tác nghệ thuật.

62 - MAHABALIPURAM - CỤM THÁNH TÍCH NỔI TIẾNG CỦA ẤN ĐỘ GIÁO

Ở miền Nam Ấn Độ, có một cụm đền thờ hay Thánh tích nổi tiếng vào bậc nhất của Ấn Độ giáo, đó là di tích Mahabalipuram, một vùng đất ngay cửa con sông Palar, bên bờ vịnh Bengal (gần thành Madras). Hầu như tất cả những di tích hiện còn ở Mahabalipuram đều được xây dựng vào khoảng những năm 630 và 715, khi mà Vương triều Palava đạt tới đỉnh cực thịnh của nó ở miền Nam Ấn Độ. Sau đó, vào những năm 876 và 895, Palava phải đương đầu với những cuộc tấn công của Vương triều Chôla. Chiến tranh đã gián đoạn công cuộc xây dựng ở Mahabalipuram. Vì thế mà ở đây, hiện còn lại nhiều đền đài ở giai đoạn xây cất dở dang. Mặc dầu vậy, Mahabalipuram vẫn là một cụm kiến trúc đặc biệt gồm những ngôi đền to, nhỏ khác nhau, được tạc trực tiếp vào những tảng đá lớn liền khối như các ratha (thiên xa) và một đền thờ Shiva có tên là **Đền Ven Biển** được

xây bằng đá. Các ratha đều được trang trí bằng những hình phù điêu. Ở đây, bên cạnh các ngôi đền đều có những tượng lớn : voi, sư tử, bò.

Trong số tám *thiên xa* bằng đá khối nổi bật lên là năm ratha đứng cạnh nhau và mang tên những người anh em nhà Panđava trong sử thi **Mahabharata** và người vợ chung của họ Yuđisthira, Đharmaradja, Acguimna, Bhima và Nakula. Mặc dầu được làm theo mô hình của cổ thiên xa và đều được tạc vào một khối đá, nhưng mỗi ratha trong nhóm vẫn có vẻ dáng riêng biệt của mình.

Đharmaradja ratha có thân vuông (mỗi cạnh dài 8,85 m) và bộ mái ba tầng thu nhỏ dần về phía đỉnh . Hai tầng mái phía dưới có hồi lang bao quanh và được tô điểm bằng các tháp nhỏ, còn tầng thứ ba hay tầng trên cùng lại là cả một khối vòm tròn lớn. Vì vậy, tuy kích thước không lớn (cao 12,20m) Nhưng Dharmaradja ratha vẫn gây được ấn tượng hoành tráng mạnh mẽ. Nếu Dharmaradja ratha có hình đồ vuông thì Bhima ratha nằm ngay bên cạnh lại là kiến trúc hình đồ chữ nhật (dài 14,6 m) và có bộ mái hoàn toàn khác : mái dài, hai cánh cong cong như lưng voi. Vì chỉ có hai tầng và bộ mái lại chạy theo chiều dài của kiến trúc, nên Bhima ratha không cao (độ cao chỉ có 7,90 m). Thế nhưng các khối lớn của thân và mái đã tạo cho ngôi tháp này một vẻ đẹp bề thế và vững chãi. Nhỏ nhất trong nhóm và cũng đặc biệt nhất là Draupađi ratha (mỗi chiều dài 3,40m và cao 5,50m). Thoạt nhìn, Draupađi ratha có hình dáng hệt như mái nhà gỗ đơn sơ với các mái tranh bốn núi trùm lên bốn bức tường nhà. Song ở đây, tất cả đều được khắc vào đá, vì thế mà Draupađi ratha có vẻ đẹp dung dị và trang nhã.

Khu **Đền Shiva** hay khu **Đền Ven Biển** là một quần thể kiến trúc được xây vào khoảng năm 700, dưới thời Vua Ratgiasimha. Nhưng hiện nay chỉ còn lại có hai ngôi đền dưới dạng tháp nhiều tầng kiểu như Dharmaradja ratha. Tuy vậy, do có kích thước lớn hơn và có chiều cao hơn, nên ngôi đền lớn của khu **Đền Ven Biển** vút lên trời cao lồng lộng ngay bên bờ biển như một ngọn hải đăng khổng lồ.

Ở đây, dường như tất cả các ngôi đền ở Mahabalipuram đều được trang trí bằng điêu khắc. Song, đáng kể nhất và có giá trị nhất về nghệ thuật điêu khắc của Mahabalipuram là bức phù điêu đá khổng lồ. Nó đã mô tả được các câu chuyện huyền thoại về dòng sông Hằng linh thiêng. Một truyền thuyết nổi tiếng khác là câu chuyện Kiratacgiunnarút từ sử thi **Mahabharata** cũng được thể hiện thành cả một dãy phù điêu hoành tráng, giàu trí tưởng tượng với những ước vọng bay bổng, đầy lãng mạn. Nhìn vào hình phù điêu này, có thể thấy những kỳ tích chính của người anh hùng Ardjuna : Cầu xin Thần Shiva ban cho chiếc cung thần, cuộc thi bắn cung, hình ảnh Thần Krisna hóa thân thành người đánh xe cho Ardjuna... Ngoài hai huyền thoại và truyền thuyết lớn vừa kể trên, mặt đá còn lại của các ngôi đền ở Mahabalipuram được phủ kín bằng những hình phù điêu, thể hiện đủ loại người, Thần linh, súc vật và các tình tiết rút từ nhiều truyền thuyết khác nhau của Ấn Độ giáo.

Mặc dầu rất đa dạng và phong phú về đề tài thể hiện, song nghệ thuật điêu khắc đá ở Mahabalipuram vẫn toát lên một bút pháp hoặc phong cách nghệ thuật chung là : mạnh mẽ, sống động, chuẩn xác và hoành tráng.

Mahabalipuram với nhiều ngôi đền độc đáo và những hình phù điêu khổng lồ quả là điều kỳ diệu của nghệ thuật miền Nam Ấn Độ. Không phải ngẫu nhiên mà có các nhà khoa học đã ví khu đền Mahabalipuram như đỉnh Everest của nghệ thuật cổ Trung đại của Ấn Độ

63 - AJANTA - MỘT KHO BÁU VỀ NGHỆ THUẬT CỔ ẤN ĐỘ

Vào một ngày đẹp trời năm 1829, một sĩ quan người Anh tới vùng săn bắn ngoại vi của Váchôra. Tình cờ gặp một chú bé chăn dê, viên sĩ quan đã nhờ dẫn đến một nơi nào đó để vãn cảnh. Chú bé đưa viên sĩ quan tới những hang nằm

trong vách núi bên bờ dòng sông nhỏ Váchôra (Dòng sông Hổ), cách thành phố Auranggabat của bang Maharastra 100 km về phía Bắc. Nào ngờ chính chú bé chăn dê là người đã có công phát hiện ra một di tích văn hóa nghệ thuật cổ có một không hai ở Ấn Độ. Từ đó, khu Chùa Hang được đặt tên là Ajanta (tên một làng quê nằm cạnh đó 11 km) và trở thành nổi tiếng trên thế giới nhờ những tác phẩm điêu khắc hội họa được cất giữ bên trong 29 Chùa Hang.

Kho báu trong hang động

Khu hang động Ajanta nằm trên vùng núi cao, trong các thung lũng tối, thuộc miền Tây Ấn Độ.

Từ xa xưa, vùng này đã trải qua một thời kỳ phát triển rực rỡ của Đạo Phật, là *"Thiên đường khép kín với đầy vẻ thanh bình mà chúng ta chưa từng bao giờ nghĩ đến"*.

Khu hang động ấy chứa đựng những kiệt tác mỹ thuật, một phần được sáng tạo từ thế kỷ thứ II Tr. C.N., một phần từ thế kỷ thứ IV đến thứ VI Sau C.N. Nó gồm 29 ngôi chùa Phật được tạo nên bằng sự kết hợp hài hòa giữa những thành tựu kiến trúc, điêu khắc và hội họa của nghệ thuật Ấn Độ.

Các hang của Ajanta còn lại đến hôm nay là cả một trang sử rực rỡ nhất của nghệ thuật Phật giáo. Điều kỳ lạ nữa là công trình nghệ thuật độc đáo này không hề bị phá hủy vào những thời kỳ sau đó, khi mà Phật giáo bị Ấn Độ giáo đánh bật ra khỏi đất Phật. Nhờ thế mà giờ đây, tới Ajanta, chúng ta có thể thấy được một cách đầy đủ về kiến trúc, điêu khắc và hội họa của những ngôi chùa Phật giáo cổ. Các lối đi, hành lang, phòng tu, giảng đường... đều được trang trí một cách sống động và tài tình bởi các bức tranh trên tường được vẽ chủ yếu bằng thuốc màu vàng.

Nội dung và đề tài của các bức tranh không chỉ là câu chuyện dân gian hay truyền thuyết về Đức Phật mà còn là những cảnh thể hiện cuộc sống, phong tục của người Ấn Độ thời đó. Nó còn thể hiện thế giới động vật, thực vật khá phong phú của Ấn Độ. Những bức tranh trên tường Ajanta còn mô tả cuộc sống của các vương giả và cảnh lang thang của người hành khất trên đường phố... Tranh tường Ajanta mô tả không chỉ thế giới trần tục, mà còn cả thế giới Thần tiên của các vị Bồ tát và của cả quỷ dữ. Trong số những kiệt tác của Ajanta có thể kể tên một số bức tranh tuyệt tác : **Vị Bồ tát Patmapani cầm hoa sen; Thiên nữ Apsara; Vũ nữ quỳ trước mặt Vua; Công chúa đang hấp hối...**

Ajanta là một di sản văn hóa được Unesco bảo trợ, là niềm kiêu hãnh không những của nhân dân Ấn Độ mà còn của cả loài người. Nhiều học giả, nhà nghiên cứu, nghệ sĩ nổi tiếng thế giới từng phải thốt lên : *"Các tác phẩm trong hang động Ajanta là những bông hoa rực rỡ nhất, tiêu biểu nhất của nền nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ"*. Hoặc *"Dù nghiên cứu nghệ thuật Trung Hoa hay Nhật Bản, dù bắt đầu từ đâu, dù con đường bạn đã đi qua dài ngắn, cuối cùng bạn cũng sẽ phải tìm đến Ajanta"*. (*Lawrence Binyon*, Bảo tàng Anh quốc). Hoặc *"Thực tế, kỹ thuật hội họa của nguyên tác tuyệt vời và hoàn chỉnh đến mức không một ai trong nhóm họa sĩ chúng tôi có đủ khả năng miêu tả lại"* (Lady Herringham).

Cảm ơn Benoy

Những kiệt tác kể trên nằm sâu trong khoảng hơn 30 hang động hầu như không có ánh sáng. Để bảo vệ di sản vô giá này, Hội đồng khảo cổ Ấn Độ đã nghiêm cấm việc chiếu sáng để chụp ảnh; sợ rằng ánh sáng sẽ phá hủy các màu sắc trên những bức tranh. Vậy mà Benoy BehL, nhà nhiếp ảnh kỳ tài cùng với trợ lý của mình là Sangitika Nigam đã bỏ ra hơn mười năm nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo để *"xông vào bóng tối, giành được ánh sáng và màu sắc"* đã lôi từ *trong hang động ra những viên ngọc quý của nhân loại"*. Trước Benoy, đã có nhiều người tìm mọi cách để vẽ lại, chụp lại trong điều kiện gần như không có ánh sáng nhưng đều thất bại hoặc hiệu quả rất thấp. Chỉ có Benoy mới chiến thắng bóng tối, mới ghi lại được *"gần như nguyên tác"* để hôm nay, biết bao người trên thế giới được hiểu sâu hơn, cảm nhận rõ hơn và thưởng thức qua gần một

trăm tấm ảnh màu cỡ lớn ghi lại những tác phẩm trong hang động quý giá này.

Benoy Behl còn là tác giả của hơn 40 bộ phim tài liệu có giá trị của Ấn Độ. Ông nói một cách khiêm nhường rằng : *"Tôi thật hạnh phúc vì đã mang đến cho các bạn Việt Nam hình ảnh trung thực của những bức tranh ở Ajanta. Các bạn hãy giữ và thưởng thức sự ngọt ngào, lòng trắc ẩn, tình yêu thương giữa những con người... được thể hiện sinh động trong những bức tranh..."*

Những truyền thuyết

Các tác phẩm AJANTA chủ yếu miêu tả các truyền thuyết JATANKA, kể về tiền thân, những kiếp trước của Đức Phật. Những câu chuyện được kể bằng tranh theo trình tự từ trái sang phải hoặc ngược lại. Cũng có lẽ theo thủ pháp đồng hiện, diễn tả cả quá khứ, hiện tại và tương lai nhân vật và sự kiện.

Một câu chuyện khiến người xem rất cảm kích là :

- Đức Vua Mahajanaka (người hóa thân thành Đức Phật sau này) đang chắp tay trước ngực, nghe thuyết pháp. Vẻ khiêm nhường hiện rõ trên nét mặt và cử chỉ, mặc dù ông là một vị Vua hùng mạnh, với những chiến công lẫy lừng, giành lại cả những vùng lãnh thổ mà cha ông đã bị mất.

- Cảnh đức Vua xúc động sâu sắc bởi nhà hiền triết thuyết pháp và tuyên bố từ bỏ cuộc sống đời thường, từ bỏ cung điện, quyền lực... để trở thành nhà tu khổ hạnh, tìm đến sự vĩ đại hơn trong thanh bình, những ý niệm siêu thoát trong cõi tử sinh của loài người.

- Cảnh Hoàng hậu Shivali bàng hoàng khi biết được quyết định của chồng.

- Cảnh các cung nữ buồn rầu khi biết tin Đức Vua sẽ từ giã Hoàng hậu ra đi.

- Cảnh Hoàng hậu sai cung nữ đi thuyết phục đức Vua trở về. v.v...

Tất cả được miêu tả một cách sống động bằng nghệ thuật hội họa điêu luyện diệu kỳ.

Người xem liên tưởng tới một sự kiện lịch sử ở nước ta vào cuối thế kỷ XIII : Vua Trần Nhân Tông sau khi lãnh đạo quân dân Đại Việt, ba lần chiến thắng quân Nguyên - Mông một cách oanh liệt đã truyền ngôi cho Thái tử Anh Tông để đi tu ở vùng non thiêng Yên Tử. Anh Tông hết lời can ngăn nhưng không được, bèn sai cung tần mỹ nữ đi theo để cầu khuyên Ngài về. Không lay chuyển được ý chí của Ngài, cung tần mỹ nữ đã nhảy xuống suối ở chân núi Yên Tử tự vẫn. Trần Nhân Tông thương xót, cho lập chùa siêu độ gọi là chùa *Giải Oan*. Con suối ấy cứ đến mùa mưa thì nước đỏ như máu và cũng được gọi là suối *Giải Oan*. Trần Nhân Tông đã trở thành vị tổ tiên đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Tuy cách nhau ngàn trùng mà Ấn Độ và Việt Nam có những điển tích giống nhau đến vậy.

Đỉnh cao nghệ thuật Cổ đại

Từ buổi xa xưa ấy, cách đây đã trên dưới hai ngàn năm mà Ấn Độ đã có những đỉnh cao rực rỡ của nghệ thuật tạo hình, kiến trúc và thủ công mỹ nghệ. Tranh Kinnara, nhạc công nửa người, nửa chim (vị thần âm nhạc) đã cho ta thấy một loại nhạc cụ dây hoàn chỉnh, tiền thân của nhiều nhạc cụ hiện nay của thế giới. Bức tranh công chúa Dying Princess héo hon vì chồng nàng đã từ bỏ nàng và cung điện để ra đi. Đây là *"một tuyệt tác trong lịch sử hội họa bởi chất lâm ly, trữ tình và hoàn hảo trong việc kể lại những truyền thuyết"*. Tranh Apsara tuyệt mỹ, tranh Yashodhara và Rahud mà Binyon phải ghi nhận là : *"Không ở đâu có bức tranh khác gây được cho ta ấn tượng sâu sắc hơn về sự vĩ đại nhưng đồng thời lại rất tinh tế"*. Rằng *"Trình độ sử dụng màu sắc, diễn tả ánh sáng, hình thể, bối cảnh một cách điêu luyện, tài tình mà sau đó hàng nghìn năm mới thấy có ở hội họa châu Âu"*.

Qua những kiệt tác ở Ajanta, người ta thấy xã hội Ấn Độ thời đó đã rất thịnh vượng, phát triển ở mức cao. Những cung điện, vật dụng, y phục, đồ trang sức, khăn đội đầu, các kiểu tóc... đã *"tương đương với các trường phái nghệ thuật hiện nay ở châu Âu"*. (Báo cáo của Chính phủ Ấn Độ năm 1886). Các nhà nghiên cứu thời trang và tạo mốt của

nhiều nước thường xuyên đến nghiên cứu. Nhiều loại "mốt" trên thế giới hiện nay, người ta đã thấy có trong trang trí, nghệ thuật ở Ajanta.

Để thăng hoa

Đã có luận thuyết và tư liệu nói về bí quyết của các nghệ sĩ bậc thầy Ajanta. Họ là những nghệ sỹ cha truyền con nối, được các nhà Vua hoặc các vị thủ hiến bảo trợ. Họ sử dụng màu từ các nguyên liệu tự nhiên của địa phương : màu vàng và đỏ từ đất đá trong các hang núi. Màu đen từ muội đèn ; trắng từ chanh ; xanh thì phải lấy từ các loại đá vùng Tây Bắc Ấn Độ xa xôi....

Trước khi khởi công, các nghệ sĩ phải để ra 6 tuần để chuẩn bị họa phẩm, dụng cụ, phải ăn chay, tĩnh tâm, tập trung tư tưởng, suy tư cao độ (kết hạ).

Đây là thời gian mà các nghệ sĩ thể hiện lòng thành kính của mình, hiến dâng cho đấng thiêng liêng. Từ cõi tâm linh đó, ý niệm đó, họ đã tạo ra sự thăng hoa kỳ diệu, đã sáng tạo ra những kiệt tác vô giá cho nhân loại muôn đời được thưởng thức và cảm nhận. Con người tràn ngập cảm xúc thẩm mỹ, như được bay bổng, để đến với những ý niệm về đẹp siêu thoát vĩnh hằng.

Ở đất nước Ấn Độ bao la, có tới hàng ngàn hang động như ở Ajanta. Liệu còn có những di sản, kho báu nghệ thuật của nhân loại bị bỏ quên không? Khu vực đền AngKo cũng từng bị bỏ quên trong rừng sâu hàng chục thế kỷ. Gần đây, ở Pháp cũng mới tìm ra một hang động cùng với nhiều bức họa giá trị. Khu hang động Ajanta cũng bị bỏ quên tới hơn mười thế kỷ, đến tận năm 1819 mới được toán lính người Anh phát hiện ra. Thật may mắn, nếu không thì những viên ngọc quý trong hang động Ajanta đã bị chìm đắm chưa biết đến bao giờ.

Phó Tiến sĩ
NGÔ VĂN DOANH và Đ.T.S.

64 - HAMPI (ẤN ĐỘ)

Thành lập vào đầu thế kỷ XIV, thành phố Vijayanagar gần làng Hampi hiện nay trên cao nguyên Deccan, là Thủ đô của một đế quốc Hinđi rộng lớn đã thống trị miền Nam Ấn Độ và không để cho các đạo quân Hồi giáo ở miền Bắc tiến đến gần trong hơn hai thế kỷ. Thành phố đã được các hàng rào thiên nhiên bảo vệ, song những người cầm quyền còn xây dựng quanh thành phố 7 lần thành lũy bao bọc cả các ruộng đất canh tác. Nhà Vua cùng với triều đình đông đảo sống trong một quần thể dinh thự ở trung tâm thành phố. Uy thế ngày một tăng của đế chế Vijayanagar thu hút sự chú ý của các Vua chúa Hồi giáo ở phía Bắc và họ đã cướp phá thành phố này năm 1565. Được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1986, Hampi đặt ra những vấn đề bảo tồn do tầm vóc rộng lớn của nó và số lượng lớn các công trình (500). Mía và lúa hiện nay mọc trên một số đường phố cũ. Sự toàn vẹn của những khu khác cũng bị đe dọa vì việc xây dựng những công trình mới. Do Hampi là một nơi rất đông người đến nên còn đặt ra một vấn đề nữa là tiếp đón người hành hương.

H.S. (sưu tầm)

65 - AGRA - THÀNH PHỐ CỔ XƯA CỦA ẤN ĐỘ

Trên bờ dòng sông thơ mộng Giamna cách Delhi 127 dặm (204km), có một thành phố đã trở thành niềm tự hào của người Ấn Độ : Agra. Từ xưa tới giờ, Agra luôn luôn là một thành phố của thủ công nghiệp và thương mại. Nó cũng là thành phố pháo đài và là trung tâm chính trị sôi động. Chính tại nơi đây, Thánh Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru thường tới để tránh sự truy lùng của chính quyền thực dân Anh.

Agra là một trong những thành phố vào loại cổ xưa nhất của Ấn Độ. Trong các thư tịch cổ, Agra có tên là Agra ban (Rừng Agra) ; còn nhà địa lý Hy Lạp nổi tiếng Ptolémée gọi đô thị này là thành phố Agra. Cho đến nay, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều giả thuyết về nguồn gốc cái tên Agra. Một trong những giả thuyết được chấp nhận và có vẻ hợp lý

cho rằng Agra có nghĩa là thành phố của người Aria (Gra - thành phố, Aria - người Aria). Thế nhưng, người Ấn Độ hầu như biết rất ít về giai đoạn cổ xưa của Agra vì thành phố đã nhiều lần bị phá hủy. Chỉ đến thế kỷ XI, sau khi vùng đất này của Ấn Độ bị Sắc (Vua) Mahmut Gaznevi của người Agan xâm chiếm, Agra mới được phục hồi và bắt đầu hình thành bộ mặt mới của mình.

Trong suốt thời gian trị vì của đế chế Mogol, bắt đầu từ Sắc Babur (thế kỷ XVI) tới Sắc Auangzep (thế kỷ XVII), Agra là Thủ đô không chính thức của đế quốc Mogol. Tại đây đã tập trung hầu hết các công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của thời đại Mogol.

Trong số đó, nổi bật lên là các công trình Taj Mahal, Thành Đỏ, Lăng Itimatat Daulah, Sihandra...

Babur là người sáng lập ra đế chế Mogol ; Sau khi lật đổ triều đại Lô Di vào năm 1526, ông đã sống suốt bốn năm trời tại Agra. Con trai của Babur, tức vị Hoàng đế thứ hai của Vương triều Mogol Sắc Humaun (1530 - 1556) cũng đã sống và chết tại Agra, nhưng lại không xây dựng gì thêm ở đây. Chỉ dưới triều vị Hoàng đế thứ ba là Acbar, Acbar mới trở thành Thủ đô thực sự của đế quốc Mogol. Trong suốt gần 50 năm trị vì của Hoàng đế Acbar, vòng thành của Agra mới được xây dựng và Thành Đỏ mọc lên. Vào những năm cuối đời, Acbar cho xây lâu đài Sihandra ở vùng ngoại ô Agra. Tất cả những công trình thời Acbar đều được làm bằng sa thạch đỏ, tạo nên phong cảnh hùng vĩ, trang nghiêm. Nhưng đến đời con trai của Acbar, tức Hoàng đế Giahangir (1605 - 1627), thì hầu như không để ý tới việc xây dựng thêm cho Agra. Thế nhưng, bù vào đó, Hoàng hậu Nurgiehan, một trong những người vợ của Giahangir lại là người kế tục xứng đáng những truyền thống kiến trúc của đế chế Mogol. Bà đã cho xây lăng Itimatat Daulah (thường gọi là NurMahal) để làm nơi lăng mộ chôn cất cha mẹ mình. Từ NurMahal bắt đầu một truyền thống xây dựng những lăng mộ kiểu kết hợp giữa hai nền nghệ thuật: Ấn Độ và Hồi giáo (Ba Tư). Khác với những kiến trúc trang nghiêm và đơn điệu về chất liệu của thời Acbar, công trình kiến trúc mới (NurMahal) được xây dựng bằng những loại cẩm thạch quý nhiều màu khác nhau và được trang trí phong phú cả ở ngoại thất và nội thất. Đặc biệt bắt đầu từ NurMahal, kỹ thuật khảm tường bằng các loại đá nhiều màu trở thành phổ biến trong kiến trúc Mogol.

Dưới thời Sắc Giahan (1627 - 1665), nghệ thuật xây dựng cung điện thành trì và lăng mộ của ấn Độ đạt tới đỉnh cao. Vị Hoàng đế mới này hầu như không để ý gì tới công việc quốc gia mà toàn tâm toàn ý tập trung vào việc xây dựng đền đài, lăng tẩm. Những vật liệu xây dựng được vận chuyển chảy thành những dòng bất tận về Agra. Trong thành Đỏ mọc lên hàng loạt lâu đài, đền miếu kỳ vĩ. Thế nhưng, công trình xây dựng giá trị nhất của thời kỳ này lại chỉ là lăng Taj Mahal.

Mặc dù không xây dựng được gì thêm, nhưng con trai của sắc Giahan, Hoàng đế Auranglep (1665 - 1706) cũng dã có công giữ được tất cả những gì mà tổ tiên đã xây dựng nên ở Agra khỏi sự tàn phá của những cuộc chiến chinh liên miên giữa các thế lực khác nhau.

Sau khi Auranglep chết, quân đội Ba Tư tràn vào xâm chiếm Ấn Độ, họ đã tàn phá Agra. Sau đó vào năm 1803, Agra lọt vào tay người Anh, và theo mô tả của người Ấn Độ, trong suốt hơn một thế kỷ, Agra chỉ còn là một cái bóng của quá khứ. Thế nhưng, sau khi đất nước Ấn Độ độc lập, cái bóng đó đã bùng lên thành bài ca kiến trúc tuyệt vời không chỉ của Ấn Độ mà còn của cả nhân loại.

66 - TAJ MAHAL - VIÊN NGỌC CHÂU CỦA ĐỀN ĐÀI ẤN ĐỘ

Nếu như Agra là cả một vườn hoa đẹp của nền nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ thời Mogol, thì Taj Mahal không phải là lâu đài hay đền miếu, mà là lăng mộ vợ Hoàng đế Giahan - Hoàng hậu Argiuman Bano Begum. Lúc đầu, lăng có tên là Tat Bibica Rauza, nghĩa là nơi chôn cất Nữ hoàng của trái tim, sau này mới có tên là

Taj Mahal, tiếng Ba Tư có nghĩa là Vương miện của người Mogol.

Lúc 19 tuổi, Agiuman Bano Begum trở thành vợ hai của Hoàng tử Guram (sau này là Sắc Giahan). Tuy là vợ hai, nhưng nàng Begum luôn luôn là người vợ được Hoàng tử Guram yêu quý nhất. Năm 1627, sau khi Guram lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Sắc Giahan (nghĩa là chúa tể thế giới) thì Mumtaz cũng trở thành Nữ Hoàng của Ấn Độ. Thế nhưng, cuộc sống phu thê của hai người đột nhiên bị đứt đoạn. Mùa xuân năm 1636, Mumtaz lâm bệnh qua đời. Trước khi chết, Bà hoàng yêu cầu Hoàng đế Giahan hứa xây cho nàng một lăng mộ xứng đáng với tình yêu và 19 năm chung sống của họ.

Cái chết của người vợ yêu quý làm Sắc Giahan vô cùng đau khổ. Ngài bắt tay luôn vào việc xây lăng mộ cho vợ như ngài đã hứa.

Lập tức, các nhà xây dựng nổi tiếng nhất được vời đến Agra để lập đề án xây lăng mộ Nữ Hoàng. Sắc Giahan đã chọn đề án của nhà kiến trúc người Ấn Độ là Istat Han Effendi làm theo mô hình các lăng tẩm của người Tuốc.

Một đội quân xây dựng khổng lồ gồm 24 ngàn người được thành lập. Các loại đá cẩm thạch đủ màu quý nhất được chuyển từ khắp các nơi tới Agra. Năm 1632, công trình Taj Mahal được khởi công xây dựng. Suốt 24 năm trời, 24 ngàn người thợ làm việc cực nhọc và đã tiêu tốn 40 triệu rupi.

Taj Mahal được xây dựng trên một khu đất rộng hình chữ nhật (dài 580 m, rộng 304 m), với cảnh quan ngoạn mục, hài hòa xung quanh. Kiến trúc chính của khu lăng là một toà lâu đài đáy hình bát giác, xây bằng đá cẩm thạch trắng và sa thạch đỏ trên một nền rất cao. Sừng sững giữa trời xanh là một vòm tròn cẩm thạch trắng đồ sộ, uy nghi cao 75 m chung quanh còn có bốn vòm tròn nhỏ hơn. Ở bốn góc lại vươn lên bốn tháp nhọn cao tới 40 m. Trong lăng, có rất nhiều đường diềm chạm khắc bằng 12 thứ đá quý, trang trí theo phong cách truyền thống Ấn Độ.

Tại chính giữa gian phòng rộng lớn, sáng sủa ở tầng hai là hai chiếc quan tài bằng đá cẩm thạch màu hồng nhạt, được trang trí bằng các hoa văn thực vật và các hàng chữ Ả Rập rút từ **Kinh Koran**. Nhưng trong các quan tài này không có di cốt của người đã khuất. Hai quan tài ở tầng hai chỉ là tượng trưng cho những quan tài thật ở tầng dưới.

Theo quan niệm của Đạo Hồi, từ các quan tài thật, linh hồn người chết bay lên nhập vào các quan tài ở tầng trên, để từ đó, vượt qua vòm mái lên trời, tới ngai vàng của Thánh Allah (chữ Ả Rập viết al-Ilad). Di cốt Mumtaz và Giahan đặt trong hai quan tài ở tầng dưới.

Taj Mahal quả là đã được tạo nên bằng máu thịt và trí tuệ của người Ấn Độ và trở thành một trong những kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc nhân loại. Taj Mahal xứng đáng với tên gọi là *Viên ngọc châu của những đền đài Ấn Độ hay Giấc mơ tiên hiện thành đá trắng**.

67 - PATECPUASIKRI - TOÀ "THÀNH CHẾT" CỔ XƯA

Có thể nói, ở Ấn Độ, nơi nào cũng có những di tích kỳ diệu. Nhưng Tử thành Patecpuasikri không chỉ là điều kỳ diệu mà còn là điều bí ẩn. Sử sách ghi lại rằng, sau một loạt những chiến thắng đối với các tiểu vương Ấn Độ, Gielah Etđin Muhamet, một trong những hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn đã lên ngôi Vua với vương hiệu là Acbar và trị vì ở Ấn Độ gần 50 năm (1556 - 1605). Vị Hoàng đế lừng danh này đã ra lệnh xây Thủ đô mới cho mình tại một vùng đất khô cằn bên một cái hồ không lớn, cách Agra 36 km về phía Tây và đặt tên cho đô thành mới của mình là Patecpua *(Thành phố chiến thắng)*. Gần 20 nghìn tù binh và nô lệ được đưa đến để xây thành phố Patecpua ; vì thế chỉ sau một thời gian rất ngắn, một đô thành bằng đá sa thạch đỏ đã được hoàn thành .

Đô thành Patecpua nằm trên đỉnh núi, nên muốn vào được phải qua cổng Bunvan Đarvaza (cổng chiến thắng).

* *Xem tranh phần in màu. B.T.*

Trong thành là một loạt những công trình kiến trúc lớn nhỏ như dinh thự, lâu đài... nối với nhau bằng các khoảng sân lớn. Tại chính giữa đô thành là cung điện lớn của Acbar.

Lý thú nhất và cũng độc đáo nhất là nơi tiến hành các cuộc họp Hội đồng quốc gia bí mật của Vua, hay thường gọi là Cấm Điện (Đivanehac). Tòa Cấm Điện có hình dáng và cấu trúc như một ban công tròn và lớn dựng trên đỉnh một chiếc cột cao bằng đá sa thạch đỏ. Tại nơi ban công chót vót trên cao này, đã nhiều lần, Hoàng đế Acbar cùng triều thần bí mật họp bàn những công việc đại sự của đế quốc Mogol. Trung tâm của lâu đài lớn có một sân chơi cờ Pasisi (loại cờ tướng của Ấn Độ) của Acbar. Bàn cờ rất lớn và đẹp, còn quân cờ là những chàng trai và những cô gái xinh đẹp, ăn mặc sặc sỡ. Ở một góc xa của đô thành có một khu sân lớn gọi là Sân Voi, tứ phía được bao quanh bằng các kiến trúc tháp cao. Sân Voi được dùng làm nơi hành quyết các tội nhân bằng cách cho voi giày.

Tội nhân nào thoát chết, thì được coi là vô tội. Mỗi lần có hành quyết, Vua và triều thần lên những tháp cao ngồi xem và phán quyết. Ngoài ra, trong thành Patecpuasikri còn có lâu đài Pansơ mahan năm tầng, dành cho các cung nữ, toà nhà hai tầng kiểu kiến trúc Ba Tư của nhà thơ Birơban, bạn thân của Hoàng đế Acbar và một lăng mộ nhỏ của Salimsisti vị quân sư của Acbar. Tuy nhỏ, nhưng tòa lăng làm bằng đá cẩm thạch trắng này là mẫu hình cho các lăng tẩm được làm sau này tại Agra, kể cả Taj Mahal.

Patecpuasikri sử dụng chỉ được 14 năm rồi phải bỏ hoang không có nước. Từ đấy (năm 1588) đến tận cuối thế kỷ XIX, tòa đô thành xinh đẹp này biến thành rừng và nơi ở của muông thú. Và cũng từ đó, không còn ai dám bén mảng tới khu đô thành bị bỏ hoang này nữa, vì thế mới có tên là *Tử thành* hay *Thành chết*. Mãi đến 300 năm sau, kể từ khi Acbar qua đời, tòa Thành chết Patecpuasikri mới được phát quang và phục chế lại thành một trong những khu di tích nổi tiếng của Ấn Độ. Tuy nhỏ, nhưng Patecpuasikri lại giữ được nhiều sắc thái nghệ thuật Hồi giáo nhất trong số thành phố Hồi giáo ở Ấn Độ.

68 - CÔNG VIÊN QUỐC GIA SUNDARBANS (ẤN ĐỘ)

Vùng Sundarbans bao gồm hơn 10.000km^2 đất liền và mặt nước nằm giữa Ấn Độ và Bangladesh, tại châu thổ lớn nhất thế giới do trầm tích của ba con sông lớn : Ganges, Brahmaputra và Meghna hình thành. Khu giữa, nằm ở miền Tây Bengal (Ấn Độ) đã được lập thành công viên quốc gia Sundarbans năm 1984 và được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1987. Nằm ở khu vực có nhiều lốc xoáy dữ dội và sóng triều có khi cao tới 75 mét, Sundarbans tạo thành một hàng rào bảo vệ các vùng nội địa đối với các thiên tai này. Các rừng đước thấp, rừng mặn, rừng ven biển và thực vật cồn cát là nơi ở của nhiều loài động vật. Quan trọng hơn cả, đó là nơi sinh sống của quần thể hổ Bengal lớn nhất Ấn Độ, năm 1983 ước tính có 264 con. Nhiều loại động vật có vú thủy sinh như cá heo Ganges, cá heo có bướu Ấn Độ - Thái Bình Dương và cá heo không vây, cũng có tại đây. Là nơi diễn ra những xung đột gay gắt nhất giữa con người với thiên nhiên, Sundarbans còn là một địa điểm tượng trưng cho quyết tâm của con người cứu loài hổ Bengal khỏi bị tuyệt chủng.

69 - THÀNH PHỐ - GIÁO ĐƯỜNG BAGERHAT (BANGLADESH)

Thành phố này, đầu tiên là Khailifatabad, do tướng Ulugh Khan Jahan lập ra ở thế kỷ XV, tại miền Nam châu thổ lớn nhất thế giới, gần bờ biển vịnh Bengal. Là một người sùng bái đạo, vị tướng này đã cho xây những giáo đường bằng gạch, những cung điện, công sở, lăng tẩm và cầu cũng như nhiều con đường lát đá nối liền với các thành phố khác. Những bể lớn chứa nước ngọt, không thể thiếu được ở vùng nước mặn

này đáp ứng nhu cầu của dân chúng về mặt kiến trúc. Những di tích tuyệt đẹp của Bagerhat là sự kết hợp độc đáo giữa phong cách Hoàng gia của Delhi với phong cách địa phương của xứ Bengal Hồi giáo. Các giáo đường mộc mạc chân phương. Ví dụ điển hình là giáo đường Shait Gumbad nổi tiếng về 77 mái vòm và phòng nguyện mênh mông, chia làm 7 hành lang. Di tích này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985, đang bị đe doạ bởi gió mùa, sự lan tràn của thảm thực vật và độ mặn cao của đất, của không khí làm mòn các công trình và làm suy yếu nền móng. Năm 1985, Unesco phát động một cuộc vận động gìn giữ Bagerhat và Paharpur, một di tích khác trong *Danh sách di sản thế giới* tại Bangladesh. Những việc cần làm trước nhất là tăng cường trùng tu những phần bị suy yếu nhất, xây dựng một hệ thống tiêu thoát nước để nước mưa không thấm vào bên trong các công trình và chống lại nạn cướp phá.

70 - ĐẠI GIÁO ĐƯỜNG VÀ BỆNH VIỆN DIVRIGI (THỔ NHĨ KỲ)

Quần thể kiến trúc này của nước Thổ Nhĩ Kỳ thời Trung cổ được tù trưởng Ahmet Shah triều Mengucekid của Thổ Nhĩ Kỳ thành lập năm 1228 - 1229 tại miền Đông Anatolia, trong vùng núi Divrigi. Đại giáo đường và nhà thương điên (Marestan) liền cạnh đều do cùng một kiến trúc sư là Khurramshad d'Ahlat xây dựng. Phòng nguyện duy nhất trong đại giáo đường có 5 hành lang.trần xây cuốn bằng đá với một kỹ thuật tài tình và cách xử lý không gian đáng kinh ngạc. Bên trên phòng nguyện có hai nóc nhà nửa hình cầu to nhỏ khác nhau, một nóc đặt bên trên bể rửa tội và nóc nửa hình cầu chính đặt bên trên *mihrab* (hốc tường trang trí chỉ hướng Mecca). Ngọn tháp đặt trên nóc này là bộ phận kiến trúc hoàn thiện nhất của đại giáo đường. Tường bao quanh Divrigi có 3 cổng trang trí lộng lẫy với môtíp hoa và hình học gợi đến các môtíp Ácmêni và Grudia ngày nay. Quần thể này được ghi vào *Danh sách di sản thế giới* năm 1985.

71 - THẠT LUỔNG - NGÔI THÁP LỚN CỦA NƯỚC LÀO

Truyền thuyết của người Lào kể lại rằng, vào năm 236 Phật lịch (thế kỷ thứ III Tr.CN.), năm nhà sư người Lào tên là Phạ Mạ hả Lắt Tanạthềla, Phạ Mạhả Chumlạlắttạnathềla, Pham Mạhả Xuvăn nạpaxàthạthềla, Phạ Mạhả Chunlạxuvăn nạpaxàthạthềlạ và Phạ MạhảXẳngkhạvi xảthềlạ sau khi học xong ở Ấn Độ trở về quê hương. Họ đem về Lào chiếc xương đầu gối của Đức Phật. Năm nhà sư tới mường Viên Chăn và thuyết phục châu mường là Chămthabuli Pạ Xítthi xắc cho dựng Thạp Luổng để cất giữ xá lỵ Phật. Châu mường Viêng Chăn vui sướng nhận lời và cho dựng lên ngôi tháp Đại Phật Tích (Thạp Luổng).

Vào năm 1563, sau khi giành được một loạt chiến thắng quân sự trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Miến Điện ở Hatsỏi, Pakhoui Mường Xén, Vua Xẹt thàthilạt, vì những lý do chiến lược đã dời đô từ Luổng Phạ bang về Viên Chăn. Tại đây, ông cho xây dựng thành quách, lâu đài, cung điện, Vào năm 1566, ông cho dựng Thạt Luổng trên một ngôi chùa cũ, cách Viên Chăn chừng khoảng hai cây số. Năm 1911, trong khi nghiên cứu Thạt Luổng, nhà khoa học người Pháp Henri Parmentier (Henri Pácmăng-chiê) đã phát hiện ra khối cong chính của ngôi tháp đã trùm lên và che lấp một ngôi tháp cũ.

Thạt Luổng là kiến trúc trung tâm của chùa Thạt Luổng và là một trong những tháp Phật lớn nhất ở Lào (chân rộng 90 mét x 90 mét và cao 45 mét). Trung tâm của tháp là một khối lớn uy nghi, trang nhã vươn lên cao như một mũi tên. Đế của khối trung tâm là một đài sen hình vuông đang nở tung những cánh vàng ra bốn phía. Trên đài sen là bệ cao có hình vuông và có cấu trúc khá phức tạp. Chân bệ là những nấc vuông càng lên cao càng nhỏ lại để rồi phình ra ở trên thành một gờ nổi lớn hơi ngả ra

ngoài làm chỗ đứng vững chãi cho hình quả bầu thon thả phía trên.

Quả bầu cũng được tạo bởi bốn khối cong lớn thắt dần lại ở miệng. Miệng quả bầu đỡ một hình tháp nhỏ có đỉnh cao nhọn. Toàn bộ khối trung tâm được tô màu vàng rực rỡ. Truyền thuyết nói rằng xưa kia cả khối đỉnh đó được lợp bằng một ngàn cân vàng lá.

Cả khối đỉnh màu vàng được dựng lên trên một khối gần như bán cầu, cao to, vững chãi. Khối này cũng có bình đồ vuông và có bốn mặt cong nhỏ dần và thu lại ở đỉnh. Khối hình cong đó được trát ngoài phẳng lỳ, trơn nhẵn và được quét vôi trắng xoá.

Quanh chân khối cong lớn ấy là 30 ngọn thạt nhỏ màu vàng có hình dáng gần giống như đỉnh lớn ở trung tâm. Những thạt nhỏ màu vàng này được dựng lên trên các bệ hình chóp bốn cạnh cụt màu trắng. Tuy kích thước các thạt nhỏ đều gần bằng nhau, nhưng bốn thạt ở bốn góc có bệ cao hơn nên nhô cao hơn một chút so với thạt nhỏ bên cạnh. Ở mặt chính của các thạt nhỏ có ghi những câu bala mật (paramita) bằng tiếng Thăm Pali.

Còn các tháp nhỏ, khối gần như hình bán cầu và đỉnh nhọn màu vàng tạo thành khối trung tâm của Thạp Luổng. Khối này thật đồ sộ và có bình đồ gần vuông (mặt phía Nam dài 54,26 mét, mặt phía Đông dài 52 mét, mặt phía Bắc dài 54,62mét, mặt phía Tây dài 52,58 mét).

Chạy quanh các tháp nhỏ là lối hồi lang vuông lộ thiên rộng, có lan can cao ở phía ngoài. Trên dãy lan can là 228 hình lá nhọn. Ở giữa mỗi lá đó, có một khám nhỏ đặt tượng Phật đứng, nhỏ bằng đất nung. Ở chính giữa mỗi mặt lan can đều có trổ ra một ô là cửa. Cửa hình cánh cung và được trang trí ở trên bằng hình tháp nhọn. Trong bốn cửa, cửa phía Đông là cửa giả, còn ba cửa kia có tam cấp dẫn xuống khu hồi lang bên dưới. Ở bốn góc lan can có trang trí bốn tháp nhọn, cao.

Hồi lang tiếp theo ở phía dưới rộng hơn và có hai bậc. Lan can bao quanh cũng được trang trí ở trên bằng các hình lá nhọn và tháp ở góc. Trên bốn trục chính có bốn ngôi đền nhỏ lợp bằng bộ mái nhọn hai lớp làm cổng thông giữa hồi lang với khu sân rộng bên dưới. Mỗi đền cổng đều có dãy tam cấp trang trí bằng hình quái vật macara hay hình rắn naga.

Khu sân bên dưới rộng và tạo thành dãy hồi lang vuông lớn lộ thiên bên dưới. Quanh sân có tường cao bao bọc và có bốn cổng ở bốn trục. Lối tường sân là giới hạn ngoài cùng ngăn cách ngôi tháp lớn với không gian xung quanh bên ngoài.

Xét về mặt cấu trúc, Thạp Luổng là một hình kim tháp mà ba dãy hồi lang tạo thành ba bậc. Còn xét về mặt hình tượng thì Thạt Luổng là hình ảnh tượng trưng cho núi Vũ trụ Meru : đỉnh trung tâm là đỉnh Thần Sơn Meru,các tháp nhỏ bao quanh là các vòng núi, tam cấp hình thủy quái macara và rắn naga biểu tượng cho nước của đại dương... Hình ảnh Thần Sơn cũng là hình ảnh về cõi Niết bàn mà các nhà sư của Phật giáo Tiểu thừa mường tượng ra trong khi Thiền định.

Tuy bắt nguồn từ mô hình Ấn Độ nhưng tháp Phật giáo của Đông Nam á thời cổ thường cụ thể hóa như một quả núi linh thiêng. Đối với các tín đồ bình thường, tháp là quả núi vàng rực rỡ phát tỏa ra những điều tốt lành và khơi gợi trong họ ý niệm hướng thiên mà Đức Phật đã dạy. Đối với các nhà sư thông làu kinh sách, tháp là núi Thần Sơn Meru mà cụ thể là Himalaya vời vợi quanh năm tuyết phủ mà rực ánh Mặt trời - nơi tu hành lý tưởng của các Phật tử nhiệt thành. Đối với họ, tháp còn là hình ảnh gợi nên các năng lượng cuồng nhiệt (teja) như ngọn lửa của sự Thiền định. Khác với Đại thừa, Phật giáo Tiểu thừa quan niệm rằng, chỉ bằng tu hành mới thành chính quả, mới nhập được cõi Niết bàn.

Hình ảnh núi Thần Sơn Meru của Thạt Luổng thật uy nghi và gợi cảm. Những đỉnh vàng nhấp nhô vừa rực rỡ chói chang như nắng, vừa như hừng hực những ngọn lửa. Những ánh nắng, những ngọn lửa đó rạng rỡ trên màu trắng phau như tuyết của những khối bệ bên dưới.

Thạt Luổng còn là hình ảnh thể hiện dưới dạng núi quan niệm về tu hành và đắc Đạo của Phật giáo Tiểu thừa. Các nhà Tiểu thừa cho rằng Niết bàn là sự giải thoát khỏi ba loại khổ (dukkhadukhata - khổ do những nguyên nhân tâm lý hay vật lý, samskàradukhata - khổ vì phải sống chết, viparinàma-dukhata - khổ vì thay đổi từ lạc thọ thành khổ thọ) gắn liền với ba giới (kàmadhatu - dục giới, rupadhatu - sắc giới và arupadhatu - vô sắc giới) để đạt tới trạng thái vô tướng (animitta) tức Niết bàn và vượt ra ngoài ba giới gọi là siêu thế giới (Apariyàpanna hay Lokuttara). Phật giáo Tiểu thừa quan niệm chỉ có một Phật duy nhất và những nhà tu hành chỉ chứng quả Alahán là tột bực. Để chứng được Alahára quả, phải thực hành 10 bala mật.

Có thể dễ dàng nhận ra hình ảnh Phật quả ở mỏm tháp chính và hình ảnh Alahán quả ở các tháp nhỏ có ghi các bala mật. Tất cả các tháp đó đều có hình thù gần giống nhau và đều màu vàng rực rỡ. Chỉ khác là tháp chính lớn hơn.

Bên ngoài khu trung tâm là ba bậc hồi lang vuông kế tiếp nhau từ thấp lên cao. Ba vòng hồi lang đó, cũng như nhiều tháp lớn khác ở Đông Nam Á là hình ảnh của tam giới (dục, sắc và vô sắc giới). Còn khối trung tâm chính là siêu thế giới (Apariyàpanna hay Lokuttara).

Mô hình của Thạt Luổng hiển nhiên là mô hình tháp Phật giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ.

Không chỉ cấu trúc gồm ba phần mà ngay khối thân hình bán cầu của Thạt Luổng phần nào gợi lại hình dáng Tháp Sanchi (thế kỷ III Tr. C.N.) của Ấn Độ. Nhưng hình dáng vút cao như mũi tên của đỉnh Thạt Luổng lại phảng phất bóng dáng của tháp Thái Lan thời Aiutthaia thế kỷ XV - XVIII. Ngoài ra có một vài yếu tố của tháp Miến Điện như chân tháp được tạo bởi những vòng hồi lang liên tiếp, cách trang trí những tháp nhỏ bao quanh tháp trung tâm.

Thế nhưng, thật lạ kỳ, những yếu tố ảnh hưởng từ bên ngoài đó lại kết hợp ở Thạt Luổng để tạo ra một kiến trúc tháp mang bản sắc Lào. Nó không hề giống bất kỳ một kiểu tháp Phật giáo nào. Mặc dù cấu trúc chung theo kiểu hình Kim tự tháp nhiều bậc như các tháp Miến Điện, nhưng các hồi lang của Thạt Luổng rộng hơn, dàn trải ra hơn và có một chiều cao vừa phải. Thân hình bán cầu của tháp tuy khá lớn, nhưng lại như chìm ngập trong vòng tháp nhỏ bao quanh khiến cho ta có cảm giác như nó chỉ có tác dụng làm bệ cho phần đỉnh chứ không vươn cao ngạo nghễ và bề thế như Sanchi. Hình mũi tên của đỉnh Thạt Luổng hầu như biến thành khối trung tâm của tháp chứ không chỉ là một cấu trúc trên đỉnh như các tháp Thái Lan. Hơn thế nữa, bình đô vuông và các khối, nét mang tính chất hình học chuẩn xác đã tạo cho đỉnh của Thạt Luổng một dáng vẻ trang nhã, sinh động hiếm có.

Sự thống nhất về bố cục ; việc sắp xếp đúng chỗ các tháp nhỏ ; hình thể chuẩn xác, rõ ràng của các khối kiến trúc, tỷ lệ hài hòa giữa các yếu tố và đường nét, cách xử lý màu sắc tương phản cạnh nhau (màu xám của các tường hồi lang, màu trắng của thân tháp trung tâm và chân các tháp nhỏ, màu vàng rực rỡ của các đỉnh tháp) đã làm cho Thạt Luổng trở thành một trong những kiến trúc tháp đặc biệt ở Đông Nam Á.

Thạt Luổng, tiếng Lào có nghĩa là tháp lớn. Thạt Luổng từ lâu đã là tháp lớn của nước Lào và là một công trình văn hóa biểu tượng cho trí tuệ, óc sáng tạo và tình đoàn kết keo sơn gắn bó của tất cả các dân tộc ở Lào.

Đã từ lâu, hàng năm, cứ vào Tháng Mười Một dương lịch đúng tuần trăng tròn là hội Thạt Luổng được tổ chức. Hội Thạt Luổng thường kéo dài ba đêm. Bắt đầu hội từ lễ tắm Phật. Tiếp đó là lễ dâng cơm, cầu phúc, giảng giải Kinh Phật. Đêm cuối cùng là lễ rước nến. Vào đêm đó, ở Thạt Luổng và hầu hết các chùa trong thành phố Viêng Chăn, trai gái, già trẻ sau khi thắp nến, đặt hoa quanh Thạt Luổng, họ cầu khấn Trời Phật ban cho họ hạnh phúc và cuộc sống tốt đẹp. Những đêm trăng của hội Thạt Luổng bao giờ cũng tưng bừng rực rỡ, để lại những ấn tượng sâu đậm trong tâm linh người dân Lào.

72 - SUKHỔTHAY - CỐ ĐÔ CỔ THÁI LAN

Một đô thị cổ nằm ở miền Trung Thái Lan đã trở thành cố đô của người Thái.

Cách đây hơn 700 năm, vào năm 1293, vị Vua đầu tiên của Vương quốc Thái đã lập đô ở miền Trung Thái Lan lấy tên là Sukhổthay. Sukhổthay là một từ gốc Pali có nghĩa là *"bình minh của hạnh phúc"*, suy ra Sukhổthay còn có nghĩa là *"sự khởi đầu thực sự lịch sử của một dân tộc"*. Và, suốt hơn một thế kỷ, Sukhổthay là Thủ đô của Vương quốc Thái. Theo mô tả của bia ký đương thời, Sukhổthay là một đô thành rộng lớn, sầm uất như một bia ký đã ghi: *"Đô thành có ba vòng thành và bốn cửa. Chính giữa có một cái ao nước trong và ngọt kỳ lạ như nước sông Mê Kông về mùa khô. Ở phía Tây kinh thành có tu viện Arannika Vát Ta Pan Hin), nơi nhà sư Mahathera từ Nagara Sri Dhasmarya (Ligor) tới trụ trì. Phía Đông có hồ lớn; Phía Bắc có chợ và một đền thờ (Prasat); Phía Nam, trên đồi Khao Koang có đền Pra Kha Pung - nơi nhất đẳng Thần linh ngự trị theo truyền thuyết của họ nếu Vua Mường Sukhổthay thờ phụng vị Thần này nghiêm túc thì đất nước sẽ bền vững và thịnh vượng, nếu không thì Thần sẽ không che chở phù hộ cho nhà Vua : đất nước sẽ suy vong. Vua Rama Kam hẻng cũng như tất cả Hoàng gia và thần dân đều theo Đạo Phật một cách thành kính. Cứ sau mùa mưa là lễ Kathin dâng y cho các sư được tổ chức trọng thể ở phía Tây thành, trong tu viện Arannika. Tuần Kathin kết thúc bằng hội ánh sáng rực rỡ. Hôm đó từ khắp bốn cửa, dân chúng kéo vào thành đông như trẩy hội để xem nhà Vua thắp nến và nhảy múa xung quanh ngọn lửa. Người đông đến mức kinh thành có thể vỡ tung ra"*. Một bia ký khác thì chép về cuộc sống của dân trong thành Sukhổthay như sau: *"Dưới thời Vua Rama Kam Hẻng thành Sukhổthay khá thịnh vượng. Dưới nước có cá, trong ruộng có lúa, Vua không đánh thuế, ai muốn bán voi, ngựa, vàng, bạc... cứ bán. Nếu ai đó có việc tranh chấp, Vua cho điều tra cẩn thận rồi mới xét xử không thiên vị... Nếu ai có điều gì oan ức muốn tâu bày với Vua thì cứ việc đến lầu chuông ở hoàng cung đánh một tiếng chuông. Nghe thấy tiếng chuông, Vua ra ngay để tiếp..."*

Mặc dầu nhiều năm đã trôi qua hiện nay ở Sukhổthay còn lưu lại nhiều di tích quý của một thời vàng son thuở xưa. Đó là ngôi tháp kiểu Khơme - Vát Mahathạt ở trung tâm thành phố, tháp kiểu Singale - Chedi Sung ở phía Đông, tu viện Phật giáo - Vát Sichuni... tại các di tích kiến trúc cổ đó, nhiều tượng Phật và những tác phẩm điêu khắc cổ đã được tìm thấy, không phải ngẫu nhiên mà cả một phong cách nghệ thuật lớn của Thái Lan thế kỷ XIII - XIV được gọi tên là phong cách *Sukhổthay*.

Từ giữa thế kỷ XIV, Vương quốc *Sukhổthay* suy yếu dần nhường vai trò bá quyền cho hai Vương quốc Thái khác mới nổi lên: Lanna ở phía Bắc và Aduthada ở miền Trung. Và khi Vương triều Aduthada chiến thắng vào cuối thế kỷ XIV thì Sukhổthay không còn là trung tâm văn hóa chính trị của người Thái nữa.

Đến thế kỷ XX, Sukhổthay - một trong những đô thị cổ kính của Thái Lan - đã được Tổ chức UNESCO của Liên hiệp quốc xếp hạng là di sản văn hóa thế giới.

73 - ĂNGCO

Ăngco là tên gọi chỉ một vùng đất ở tỉnh Xiêm Riệp nằm ở phía Đông Bắc Cămpuchia, cách Thủ đô Phnôm Pênh 240km. Gốc của từ Ăngco theo tiếng Phạn là *nagara*, nghĩa là *kinh đô*. Người Khơme phát âm từ *kinh đô* là *Nokor*. Người Pháp đọc và ghi lại là *Ăngco*. Từ đó, tên riêng Ăngco trở nên thông dụng trong sách vở.

Ăngco là một thời kỳ huy hoàng nhất của dân tộc Khơme kéo dài từ năm 802 tới năm 1431. Nhưng nói tới Ăngco người ta nghĩ ngay tới một đô thị với những đền tháp kỳ vĩ, niềm tự hào của nền nghệ thuật kiến trúc không chỉ của dân tộc Khơme mà còn của cả nhân loại. Lịch sử của Ăngco là lịch sử hình thành, phát triển và hoàn thiện loại kiến trúc đền núi độc đáo có một không hai của người Khơme.

Năm 802, Giaiavacman II, người sáng lập ra triều đại Ăngco, từ Giava trở về và

lên ngôi Vua. Ông xây dựng Thủ đô ở Mahendraparvata ở Phnôm Kulên, núi của vị Thần Vua vĩ đại. Ông là người đặt nền tảng cho tục thờ Thần Vua ở Vương quốc và đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc lớn ở Bantay Prei Nokor, ở Roluos và đặt chiếc linga thiêng của quốc gia ở Phnôm Kulên. Trong các công trình kiến trúc của mình, Giavácman II đã thể hiện mô hình núi Vũ trụ Meru. Đặc biệt, tại kinh đô Amarendrapura, ông xây một kiến trúc hình Kim tự tháp ba bậc với năm tháp trên đỉnh, tiền thân của các đền núi Khơme sau này.

Sự thể hiện thực sự rõ nét của đền núi Khơme chỉ bắt đầu từ cuối thế kỷ IX tại Thủ đô lịch sử đầu tiên: Hariharalaya. Đó là ba kiến trúc nổi tiếng Preah Kô (năm 879), Ba công (năm 881) và Lôlây (khoảng cuối thế kỷ IX). Preah Kô là một nhóm gồm 6 sáu ngôi đền xếp thành hai hàng (mỗi hàng ba tháp), xung quanh có tường và hào nước bao quanh. cả sáu kiến trúc đều nằm trên một nền phẳng hình vuông. Trong mỗi đền đều có tượng thờ các vị tổ tiên của Vua Indravácman.

Bacông là một trong những đền núi đầu tiên của Ăngco có hình Kim tự tháp sáu bậc bằng đá ong với diện tích ở đáy là 67 mét x 56 mét và đỉnh 20 mét x 18 mét. Mặt ngoài của kiến trúc được ốp bằng sa thạch. Xung quanh khu tháp có hai lớp rào bằng đá ong (350 mét x 310 mét và 150 mét x 115 mét) và hào rộng 60 mét bao bọc. Ngoài cùng là một vòng rào bằng cột đá (990 mét x 700 mét). Ở khoảng giữa tường bao phía trong và khu tháp chính có tám đền thờ kiểu Prasát (mỗi mặt hai). Trên các bậc của hình Kim tự tháp, tại các góc có các hình voi bằng đá, còn dọc theo các bậc lên xuống ở bốn trục chính là hình các con sư tử. Ở Bacông, lần đầu tiên trong lịch sử kiến trúc Khơme, tháp thờ chính ngự tại trung tâm của cả hệ thống kiến trúc. Cũng ở kiến trúc này, lần đầu tiên, tại bốn hướng đều dẫn vào đền, xuất hiện kiểu kiến trúc cổng phòng (gopura) và các hình rắn vắt qua hào nước làm lan can. Ở Bacông cũng như Preah Kô, một yếu tố mới nữa được xuất hiện là các phòng dài, tiền thân của các hồi lang sau này.

Con trai của Indravácman là Iasôvácman lên ngôi năm 889. Ông cho xây dựng ở Ăngco đền núi của Vương quốc Phnôm Bà Kheng. Đền núi Bà Kheng xây trên quả đồi cao 60 m x 440 m.

Khu trung tâm là khối kiến trúc hình Kim tự tháp năm bậc (chân 76 m x 76m, đỉnh 47 m x 47 m) với năm ngôi tháp lớn trên đỉnh bố cục theo ngũ điểm (bốn tháp bốn góc và một tháp lớn ở chính giữa). Phía dưới, xung quanh kiến trúc hình Kim tự tháp, có 44 tháp thờ bao quanh. Trên các bậc của khối Kim tự tháp có 108 tháp nhỏ. Đền núi Bà Kheng là hình ảnh núi Mêru khá cụ thể. Từ mỗi phía nhìn vào khu đền đều đếm được 33 ngọn tháp, con số các Thần ngự trên núi Mêru.

Ở Bà Kheng, lần đầu tiên một loại tháp thờ mới ra đời, tháp kiểu Ăngco. Các tháp nhỏ bằng đá có cấu trúc năm tầng duyên dáng và có đỉnh hình hoa sen. Các tầng tháp có hình đồ nhiều cạnh gần như tròn, trông xa như một chồi cây. Kiểu kiến trúc tháp này được phát triển và hoàn thiện vào các thời kỳ sau.

Hai người con trai của Iasôvácman là Mácsavácman I và Isanavácman II liên tiếp trị vì đất nước sau khi cha mất. Hai vị Vua này xây một vài ngôi đền nhỏ ở Ăngco như Bácxây Cham Krông và Prasát Cravan.

Vị Vua mới Giaiavácman IV (chú và là người tiếm ngôi Isanavácman II vào năm 925) đã rời đô từ Ăngco về vùng Konke. Kiến trúc quan trọng nhất ở Konke là Prasát Thom. Đây là một kiến trúc hình Kim tự tháp lớn mà ở đó Vua Giaiavácman II đã dựng chiếc linga lớn của Vương quốc.

Giaiavácman II mất năm 941. Con trai ông là Hácsavácman II lên ngôi và trị vì được hai năm (942-944). Cháu của Iasôvácman là Ragiendơeavácman II chiếm ngôi và rời đô về lại vùng Ăngco. Ragendơravácman II tu sửa lại cố đô, xây đền Mêbôn Đông thờ tổ tiên và dựng cho mình đền núi vĩ đại Prerúp (năm 961). Đền Prerúp là một kiến trúc hình Kim tự tháp ba bậc (kích thước ở đáy 50 m x 50 m, đỉnh 25 m x 25 m) với năm tháp gạch trên đỉnh và bốn lối tam cấp ở bốn trục. Toàn bộ khu trung tâm được bao bọc bởi tường đá ong (103 m x 120 m). Một đặc điểm quan trọng ở Prerúp là ở bên dưới đã xuất hiện hồi lang kín vây

quanh, tuy vẫn còn ở dạng các ngôi nhà dài tách rời, mái lợp gỗ hoặc ngói. Ở bốn hướng đều có cổng phòng dạng gopura.

Trong thời gian trị vì của Ragendơravácman II (944-968) và con trai ông Ragendơravácman V (968-1001), ngoài *đền Prerúp* ra, còn xuất hiện một kiến trúc tuy nhỏ nhưng thật tuyệt mỹ đó là đền Bantay Xrây mà nhà nghiên cứu Glaize (Gledơ) đọc ra là *Tòa thánh của người đàn bà* thật tương xứng với vẻ đẹp của kiến trúc này. Bantay Xrây do vị quan tên là Ingiênavaraha xây vào năm 968 trong một khu rừng cách Ăngco chừng 20 dặm về phía Đông. Khu trung tâm của đền là một cụm tháp nhỏ (kiến trúc lớn nhất chỉ cao 9,30 mét). Bao quanh khu chính là ba vòng tường rào với các cổng phòng gopura ở bốn hướng trục. Kiến trúc Bantay Xrây tuy nhỏ nhưng khắp các bề mặt của nó được phủ kín bằng những hình chạm khắc trang trí tuyệt đẹp. Không phải ngẫu nhiên mà ngôi đền nhỏ nhắn này được mệnh danh là *Tràng hoa bằng đá* của nghệ thuật Khơme.

Bắt đầu từ từ triều Vua Xuriavácman I (1001 - 1050) đế quốc Ăngco bước vào thời kỳ toàn thịnh. Kiến trúc đầu tiên của giai đoạn rực rỡ này là đền núi *Tàkeo. Tàkeo* là một kiến trúc lớn hình Kim tự tháp năm bậc (đáy 120 m x 110 m, đỉnh 47 m x 47 m), cao 38 m, với năm tháp trên đỉnh. *Đền Tàkeo*, tầng bậc cuối cùng của kiến trúc không còn là những dãy nhà tách rời như ở *Prerúp* mà đã được kiến trúc thành một hệ thống hồi lang kín hoàn chỉnh có các tháp ở góc và cổng phòng kiểu gopura ở bốn hướng trục.

Một kiến trúc nổi tiếng khác do Xuriavácman I xây dựng là Phimianacát (cung điện trên không). Tuy là dinh thự, Phimianacát có dạng đền núi, gần một kiến trúc hình Kim tự tháp ba bậc (kích thước đáy 35 m, cao 12 m). Khu Tàkoe, tầng dưới của kiến trúc là vòng hồi lang kín bao bọc. Mãi về sau, Phimianacát vẫn còn là dinh thự của các chúa Khơme. Chính ở đây, theo truyền thuyết, đêm đêm Nhà Vua phải lên lầu ngủ với rắn Thần.

Xuriavácman II lên ngôi và cho xây dựng đền núi Bà Phnôm. Bà Phnôm được xây dựng trong một thời gian khá dài (1050 - 1066) và là cái mốc quan trọng đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của kiến trúc Khơme. Toàn bộ kiến trúc khá lớn (dài 425 m, rộng 125 m). Khu trung tâm là một khối hình Kim tự tháp năm bậc (kích thước đáy 120 m x 100 m), cao gần 50 m, với một tháp thờ trên đỉnh. Khác với các kiến trúc trước đấy ở Bà Phnôm đã xuất hiện không phải một mà là hai vòng hồi lang kín đồng tâm bằng sa thạch, bao quanh khu trung tâm. Các vòng hồi lang này đã được lợp bằng đá. Các bia ký nói rằng, đức Vua đặt tại Bà Phnôm chiếc linga bằng vàng. Chu Đạt Quan, trong du ký **Chân Lạp phong thổ ký** gọi ngôi đền này là tháp đồng. Có thể nói chính Bà Phnôm là tiền thân trực tiếp của đền Ăngco Vát.

Udiaiaditiavácman II trị vì được 16 năm và mất năm 1066. Em trai ông Hacxavácman III kế vị và mất năm 1080. Sau đó các bia ký nhắc tới ông Vua Giaiavácman VI trị vì ở Iaxôtharapura cho tới khi ông Vua nổi tiếng Xuriavácman II lên ngôi vào năm 1113. Thời kỳ từ 1066 tới 1113 là thời kỳ không ổn định của đế quốc Ăngco. Vì vậy mà những công trình nghệ thuật đáng kể không thấy xuất hiện trong thời gian này.

Suốt cả nửa đầu thế kỷ XII, Vương quốc Ăngco được ông Vua hùng mạnh Xuriavácman II trị vì. Vào thời gian này, người Khơme đã sáng tạo ra một công trình kiến trúc hùng vĩ làm rạng danh cho dân tộc mình, và phong phú thêm cho nền văn minh của nhân loại : kỳ quan kiến trúc Ăngco Vát.

Sau khi Xuriavácman II chết năm 1150, đất nước Cămpuchia bước vào thời kỳ rối ren, vị Vua theo Đạo Phật là Đơharanindơravácman II lên ngôi, nhưng rồi bị Iasôvácman II truất ngôi một cách không hợp pháp. Tình hình bất ổn định kéo dài cho tới năm 1177, khi quân đội Chàm kéo sang tấn công tàn phá Ăngco. Chỉ mãi tới khi Giaiavácman VII lên ngôi thì đất nước của người Khơme mới ổn định, và phục hồi được sự huy hoàng trước đó.

Sau khi lên ngôi, Giaiavácman VII cho xây những đền thờ tổ tiên Ta Prom, Pria Khan. Theo bia ký, Ta Prom có niên đại 1186 và là đền thờ mẹ Vua, còn Pria Khan có niên đại 1191 và là đền thờ cha Vua.

Ngoài các đền thờ tổ tiên, Giaiavácman VII cũng xây cho mình một đền núi Bayon. So với Ăngco Vát, Bayon nhỏ hơn, nhưng lại hấp dẫn ở sự thần bí và huyền ảo. Cùng với Ăngco Vát, Bayon được xếp vào danh mục các kiến trúc kỳ vĩ nhất của Cămpuchia.

Một kiến trúc khác thời Giaiavácman VII cũng thể hiện ý niệm tôn giáo rất thành công là Niếc Piên. Ngôi đền Niếc Piên được xây trên một hòn đảo giữa hồ vuông. Nhìn vào, ta thấy một tháp điện thờ như mọc lên từ một đóa hoa sen khổng lồ 16 cánh đang bồng bềnh trên mặt nước. Xung quanh hồ chính, có bốn hồ nhỏ ở bốn phương thông với hồ lớn bằng hệ thống cống. Hệ thống Niếc Piên là sự cụ thể hóa hồ linh diệu Anavatapta ở Himalaya. Giaiavácman VII đã dựng lại ngay tại Thủ đô của mình một bản sao thần diệu về vùng đất Thánh mà người Ấn Độ chỉ hình dung một cách mơ hồ. Theo truyền thuyết, hồ Anavatapta được coi là nguồn của bốn con sông lớn ở Ấn Độ, trong đó có sông Hằng. Cũng theo truyền thuyết, nước hồ Anavatapta có thể chữa khỏi mọi bệnh.

Ở hồ Niếc Piên chính, còn có một nhóm tượng khổng lồ thể hiện Avalôkitesvara dưới dạng ngựa trắng đang cứu vớt các thương nhân khỏi cơn bão biển.

Dù có đưa hồ thiêng Anavatapta vào Ăngco và có ý muốn đồng hóa mình với Bồ tát Avalôkitesvara, Giaiavácman VII cũng không cứu Vương triều Ăngco khỏi sụp đổ. Nụ cười Bayon lóe lên huyền diệu và đẹp như ánh chiều tà. Sau khi Giaiavácman VII chết, đế quốc Ăngco dần dần suy tàn. Vương triều tuy mất, nhưng các công trình nghệ thuật của Ăngco vẫn còn tồn tại mãi tới hôm nay.

74 - BAYON - NỤ CƯỜI HUYỀN BÍ CỦA ĐẤT NƯỚC CĂMPUCHIA

Cuộc tấn công và tàn phá Ăngco của quân đội Chàm đã gây ra sự hủy diệt và làm lay chuyển đến tận gốc rễ những truyền thống Ấn Độ giáo vốn từng làm sống động nền văn minh Khơme thời Ăngco. Do chỉ lo xây dựng đền đài miếu mạo mà không chú ý tới đời sống của nhân dân, nên sau cuộc tấn công của người Chàm, đất nước của người Khơme, theo lời bia ký đền Baytay Chmar, đã chìm đắm trong vực thẳm tai họa. Đất nước khi đó cần một vị cứu tinh. Và vị cứu tinh đã xuất hiện - đó là Giaiavácman VII.

Sau khi đánh đuổi quân Chàm và lên ngôi năm 1181 Giaiavácman VII đã xây dựng lại Ăngco. Ông cho dựng một đô thành mới là Ăngco Thom. Đô thành này trùm lên thành phố mà Udayadityavácman II dựng lập quanh đền Bà Phunôm. Giaiavácman VII còn cho đào một hào nước dài bốn cây số, rộng 100 mét bao quanh và làm một tường thành bằng đá để bảo vệ đô thành. Từ tường thành có năm cửa trổ ra: bốn cửa ở bốn trục và một cửa phụ ở phía Đông *Khải hoàn môn*. Bên trên các cửa ra vào là các tháp có hình mặt người. Trung tâm đô thành là đền Bayon. Chỗ ở của Vua nằm chếch về phía Bắc. Trong thành, nhà Vua còn cho dựng nhiều đền miếu khác nhau như : Banteay Kdei, Ta Prahm, Preah Khan, Neakay Pan...

Các công trình đầu tiên của Giaiavácman VII đều phỏng theo phong cách Ăngco Vát. Nhưng rồi hai công thức kiến trúc độc đáo ra đời: tháp mặt người và lan can tượng người vật chất hóa chủ đề *khuấy biển sữa tìm thuốc trường sinh*. Đóng góp độc đáo của Giaiavácman VII là xu hướng biểu tượng hoành tráng. Các đề tài tôn giáo đều hiện ra bằng kiến trúc trên nền trời.

Chủ đề *khuấy biển sữa* được Giaiavácman VII tạo ra với một tầm vóc khổng lồ. Ở hai bên đường đi vào Ăngco Thom là 54 pho tượng lớn ôm ngang hình con rắn vĩ đại, lưng quay về phía đô thành: bên trái là các Thần, bên phải là các quỷ. Cảnh quấy *biển sữa* diễn ra quanh trục núi Meru mà Bayon là trung tâm. Đại dương được thể hiện cụ thể qua hình ảnh hào nước bao quanh đô thành. Hình ảnh *khuấy biển sữa* tìm thuốc trường sinh phần nào biểu hiện ước muốn và việc làm của Giaiavácman VII. Nhịp điệu các Thần ngả về phía sau vì gắng sức, đường cong của thân rắn vút lên trời khiến cho cảnh tượng thật mạnh mẽ và hùng tráng. Hình ảnh *khuấy biển sữa* trở thành một trong những sáng tạo kỳ lạ nhất của nghệ thuật Khơme.

Cũng nhằm mục đích làm hồi sinh đất nước, Giaiavácman VII đã cho xây trên một hòn đảo nhỏ giữa một cái hồ ngôi đền Neak Pan. Giữa hồ vuông nổi lên một bệ tròn đỡ tháp thờ thiên đường giữa đại dương nguyên sơ. Bốn hồ nhỏ bao quanh lấy nước từ hồ chính là hình ảnh cụ thể hóa các hồ thiêng Anavatapha ở Himalaya mà nước có thể chữa khỏi mọi bệnh.

Giaiavácman đã dựng lại ngay tại kinh đô của mình bản sao cái hồ linh diệu đó. Ngay ở hồ chính, Vua còn dựng nhóm tượng khổng lồ Avalôkitesvara dưới dạng ngựa trắng cứu vớt các thương nhân đang bị chìm đắm giữa đại dương. Đây lại là một hình ảnh nữa về sự cứu vớt mà Giaiavácman VII muốn hóa thân vào đó.

Trung tâm của quần thể kiến trúc Ăngco Thom và cũng là tác phẩm kỳ lạ nhất của Giaiavácman VII là đền Bayon - một hình ảnh tuyệt vời nhất về nghệ thuật biểu tượng hoành tráng Khơme.

Bình đồ bố cục chính trải ra theo hình chữ thập. Từ đó chặn góc ngoài bằng các hành lang hình thước thợ để tạo thành một bình đồ chữ nhật (80 m x 57 m). Bố cục này lại được bao quanh bởi một hành lang bên ngoài rộng hơn (160 m x 140 m). Ở trung tâm là một nền tròn khổng lồ (đường kính 25 m) đội ngôi tháp chính cao 23 m. Từ tháp chính có 12 gian tỏa ra xung quanh và đan cài giữa hàng loạt ngôi tháp. Riêng ở trung tâm có 16 tháp. Tính tất cả ở Bayon có khoảng 54 tháp lô nhô như một rừng đá. Trên mỗi mặt của các tháp đều có hình mặt người. Phía Đông nằm giữa hai hồi lang là các Thánh thư. Toàn bộ đền Bayon cao 43 m.

Trong điện thờ chính có một pho tượng Phật trầm tư, đồng thời chính là chân dung Giaiavácman VII. Các tháp bao quanh đều có tượng chân dung các quan đại thần của Vua. Các mặt người trên tháp đã vật chất hóa sự có mặt mọi nơi của vị Vua Thần linh phóng tầm mắt ra toàn cõi qua bộ tham mưu tập hợp phía dưới.

Một giả thuyết khác khá hấp dẫn và lý thú cho rằng, hàng nghìn *nụ cười Bayon* huyền bí là biểu trưng cho sự kiện màu nhiệm ở Sravasti. Theo Phật thoại, để chứng minh phép màu nhiệm vĩ đại của mình, Đức Phật đã phóng mình lên không trung rồi hóa ra hàng nghìn Đức Phật lấp lánh ánh hào quang, xoay quanh như một vòng sao. Muốn đạt được ý tưởng ấy chỉ còn cách xây dựng một kiến trúc xoay quanh trục, người ta không thấy có cách nào hữu hiệu hơn để thể hiện hình ảnh trên. Bayon đã thành công trong việc mô tả bằng kiến trúc hình ảnh kỳ diệu về Đức Phật.

Khác với Ăngco Vát, Bayon không có tường bao. Các nhà nghiên cứu đặt ra nhiều nghi vấn trong sự việc này. Nhưng có lẽ hợp lý nhất và thuyết phục nhất là ý kiến cho rằng tường thành và hào nước vây quanh Ăngco Thom cũng chỉ là tường xây của Bayon. Cũng ý kiến trên cho rằng, hình tượng Bayon là một bộ phận trong tổng thể hình tượng lớn của Ăngco Thom.

Cũng như Ăngco Vát, mặt tường bên trong của các hồi lang Bayon được trang trí bằng rất nhiều phù điêu. Phù điêu ở tường hồi lang ngoài chủ yếu thể hiện những cảnh đời thường. Ta có thể thấy nó ở cảnh chọi gà, cảnh hội lễ, cảnh vui chơi giải trí khác của người Khơme cổ, cảnh hành quân, cảnh đánh nhau với quân Chàm. Tất cả các cảnh đời thường ấy được các nhà điêu khắc vô danh thể hiện thật sống động và cụ thể. Đã có nhà nghiên cứu phải thốt lên rằng, Bayon là cả một bộ bách khoa bằng đá đồ sộ về cuộc sống thường nhật của người dân Khơme thời xưa.

Cũng vẫn cảnh đời thường, nhưng các phù điêu trên tường hồi lang phía trong lại chủ yếu mô tả cuộc sống cung đình. Ta có thể thấy ở đây cảnh các vũ nữ đang múa, các ca sĩ đang hát, cảnh Vua thiết triều, cảnh Vua cưỡi voi đi ra ngoài thành v.v..

Nếu cứ vừa đi vừa xem kỹ các hình phù điêu của Bayon từ ngoài vào trong, ta có thể thấy được đời sống văn hóa xã hội của người Khơme một cách khá đầy đủ và toàn diện. Trước mắt chúng ta lần lượt hiện ra nào cảnh làm ăn, vui chơi giải trí của dân chúng, cảnh trận chiến thời xưa, cảnh sinh hoạt trong triều đình, các vũ khí chiến tranh, những vật dụng hàng ngày ; rồi các kiểu quần áo, từ trang phục của nhà Vua tới dân thường và của người lính trận đến cô vũ nữ...

Chỉ ở tầng cùng, phù điêu Bayon mới mang nội dung tôn giáo. Dọc các tường hồi lang tầng ba là những phù điêu thể hiện các tích về nhà Phật hoặc các hình thiên nữ Ápsara.

Cũng như Ăngco Vát, Bayon xưa lộng lẫy, rực rỡ vàng son, không phải chỉ toàn bằng đá như ngày nay. Các dấu vết còn lưu lại cho biết nhiều chi tiết kiến trúc đá, các hình điêu khắc đã được sơn thếp hoặc dát, mạ bằng vàng bạc và đá quý. Một bia ký nói rằng, chỉ để trang trí cho những vị Vua có ở Bayon đã phải dùng năm tấn vàng, năm tấn bạc và 40 nhìn viên đá quý.

Không chỉ phù điêu, ở Bayon còn có rất nhiều tượng tròn. Đó là những tượng chân dung Giaiavácman VII, tượng các quan đại thần của triều đình, tượng Đức Phật và các Bồ tát... Bên cạnh phù điêu, tượng tròn ở Bayon, đặc biệt là các tượng chân dung, đã góp phần quan trọng tạo ra cả một phong cách độc đáo như kiến trúc, phong cách Bayon.

Công phu, tiền của và tài trí đổ ra để làm Bayon thật đồ sộ. Theo tính toán của một nhà nghiên cứu mỹ thuật người Pháp B.P.Grôslie, để chạm khắc tất cả những hình bằng đá ở Bayon cần phải có 1000 nhà điêu khắc giỏi làm việc chuyên cần trong 20 năm.

Sau gần một thế kỷ mò mẫm, nghiên cứu, các nhà khoa học mới tìm được nhiều câu trả lời tương đối khoa học cho Bayon. Ngôi đền kỳ lạ này là đề tài của nhiều cuộc luận chiến, những ý kiến và nhận định trái ngược nhau trong giới khoa học. Kể từ ngày phát hiện ra cho tới những năm 30 của thế kỷ XX này, bức tranh về Bayon được vẽ ra đầy huyền bí. Người thì cho Bayon là một kiến trúc lạ lùng và kỳ dị vào bậc nhất. Người lại cho Bayon là một công trình xây dựng mang tính Thần tiên nhất, huyền bí nhất của người Khơme. Có nhà khoa học cho rằng Bayon là ngôi đền không hề giống bất kỳ một ngôi đền Ấn Độ nào thờ Thần Brahma. Lại có ý kiến cho rằng các tháp Bayon là những linga (sinh thực khí) của Thần Shiva. Chỉ sau phát hiện của H.Parmentier (Pácmăng-chiê) trên mặt Tây của tháp số 47 vào năm 1925, các nhà khoa học mới nhận ra khuôn mặt của Bồ tát Lôkesvara trên các tháp và tìm ra được tính chất và hình tượng Phật giáo của Bayon. Từ trước những năm 30, người ta đều công nhận Bayon là công trình xây dựng từ thế kỷ IX - X. Chỉ sau công trình của nhà nghiên cứu người Pháp là Stern, niên đại thực (thế kỷ XIII và chủ nhân thực (Vua Giaiavácman VII) của Bayon mới được xác định một cách khoa học.

Tuy cố chứng tỏ mình như một vị cứu tinh cho đất nước, nhưng Giaia-vácman VII vẫn trượt theo vết xe lịch sử của các Vua trước đó - dồn sức xây dựng đền chùa. Trong gần 40 năm trị vì, Giaiavácman VII đã sử dụng cho việc xây dựng đền chùa một số lượng đá nhiều hơn của tất cả các Vua tiền bối của Ăngco đã dùng cộng lại. Vì thế mà sự suy vong vẫn cứ như dòng suối ngầm phá vỡ và làm sụp đổ cả một Vương triều. Do phải bỏ ra qúa nhiều công sức và tiền của vào việc xây dựng đền đài, lại không quan tâm đến các công trình thủy lợi, nên đời sống nhân dân ngày càng kiệt quệ, ngân khố quốc gia ngày càng khánh kiệt. Các hồ nước trở nên sình lầy tù đọng, nhiều công trình thủy lợi biến thành những ổ vi trùng của dịch bệnh. Đất đai vốn được tạo dựng trong vùng hoang vu cằn cỗi của núi rừng không được chăm sóc lại hoang hóa cằn cỗi trở lại. Để sinh tồn người Khơme phải bỏ Ăngco tiến về vùng đồng bằng trù phú phía dưới làm ăn sinh sống. Ăngco suy tàn nhanh chóng và không cưỡng lại được trước sự xâm lăng của người Thái.

Ăngco sụp đổ ngay sau khi Bayon được xây dựng xong. Tuy vậy đền Bayon cũng đã bừng lên rực rỡ như thời điểm huy hoàng nhất của lịch sử kiến trúc và nghệ thuật Khơme. Song ánh sáng của Bayon là ánh sáng của một vì sao băng. Nó ánh lên thật rực rỡ mê hồn để rồi chìm vào bóng đêm. Sau Bayon, không một đền núi nào được xây dựng. Cùng với sự cáo chung của kiến trúc đền núi, tôn giáo thờ Thần Vua cũng mất dần và nhường chỗ cho Phật giáo Theravada. Sau Bayon, cái bóng của Ăngco cũng tan luôn vào thời gian phủ bụi.

Triều đại và thời thế có đổi thay, nhưng Bayon, ngôi đền kỳ lạ nhất đồng thời cũng lãng mạn nhất của dân tộc Khơme vẫn trường tồn cùng với đất nước Cămpuchia

và nhân loại như một công trình kiến trúc đầy sáng tạo của con người.

75 - ĂNGCO VÁT - NGÔI ĐỀN DIỆU KỲ CỦA ĐẤT NƯỚC CĂMPUCHIA

Ăngco Vát (tiếng Khơme nghĩa là thành phố chùa) từ lâu đã trở thành biểu tượng huy hoàng của đất nước Campuchia.

Ngay sau khi được phát hiện vào năm 1861, Ăngco Vát đã làm cho các nhà nghiên cứu bàng hoàng. Lúc đó người ta đã đặt ra nhiều giả thuyết kỳ lạ. Người cho rằng chính chủ nhân của những Kim tự tháp Ai Cập đã đến đây và xây dựng nên Ăngco Vát. Người khác lại phỏng đoán có bàn tay của người Hy Lạp trong việc tạo dựng nên ngôi chùa đá kỳ diệu này. Còn truyền thuyết của người Khơme thì cho rằng Ăngco Vát là nguồn gốc của Thần linh.

Truyền thuyết về Ăngco Vát kể lại rằng: ngày xưa, Thần tối thượng Indra có quan hệ với một người đàn bà dưới trần gian. Người đàn bà sinh ra một người con trai là Preah Két Mèalêa (Ánh sáng thiên Thần). Vì được Hoàng hậu sinh ra nên Preah Két Mèalêa trở thành Hoàng tử kế vị ngôi Vua ở Indra prast (Cămphuchia cổ). Thần Indra mê vẻ khôi ngôi của chú bé và đem chú về trời. Các Thần không bằng lòng cho con của người dưới trần gian chung sống với mình nên đòi Indra phải trả Preah Két Mealêa xuống hạ giới. Không còn cách nào khác, Thần Indra đành phải đem chú bé xuống hạ giới. Quen với cuộc sống trên thiên giới, nên khi trở về hạ giới Preah Két Mèalêa cảm thấy trong lòng buồn bã khi sống trong cung điện của Vua cha. Hoàng tử xin Thần Indra cho mình được trở lại thượng giới. Tuy rất thương Hoàng tử, nhưng vị Thần tối tượng không biết phải làm gì đây. Thần nảy ra ý định sai một vị kiến trúc sư vĩ đại của các Thần là Preah Pisnuka xây ngay ở hạ giới một lâu đài tráng lệ giống hệt lâu đài của Thần Indra trên thượng giới cho Hoàng tử. Chỉ một đêm các Thần đã xây xong tòa lâu đài, đó chính là Ăngco Vát ngày nay. Trên các phiến đá ở Ăngco Vát, còn hằn rõ những lỗ tròn đó chính là những dấu tay bê đá của các Thần.

Từ những bàng hoàng ban đầu, các nhà khoa học đã lần theo dấu vết của những dòng bia đá bí ẩn ở các đền đài và lịch sử về Ăngco Vát đã hiện dần lên. Ăngco Vát từ đó đã được giải mã và không còn là huyền thoại nữa.

Ăngco Vát cũng như nhiều đền đài khác ở Ăngco chỉ là một đền mộ gắn với việc thờ Thần - Vua của các triều Vua chúa Khơme thời Ăngco. Các Vua Ăngco coi mình là hiện thân của Thần linh. Cho nên khi còn sống mỗi vị Vua đều xây cho mình một ngôi đền như đền thờ của Thần linh. Khi chết, theo quan niệm của người Khơme, vị Vua đó sẽ trở thành Thần và nhập vào ngôi đền mình đã xây dựng.

Cùng với tục thờ Thần Vua, một loại hình kiến trúc kỳ lạ của người Khơme ra đời: *Đền núi*. Mỗi ngôi đền mộ là hình ảnh của quả núi Vũ trụ Mêru, nơi ngự của Thần linh. Loại hình dáng kiến trúc đền núi bắt đầu hình thành ở Cămpuchia từ đầu thời Ăngco - thời Vua Giaiavácman 2 (trị vì từ năm 790 đến năm 850). Thoạt đầu, Đền núi Khơme còn rất thô sơ, chỉ là một hoặc vài ngôi đền dựng trên đỉnh một quả đồi. Nhưng dần dần, từng bộ phận cấu thành một đền núi hoàn chỉnh xuất hiện. Đến thời điểm ra đời của Ăngco Vát (nửa cuối thế kỷ XII) mô hình *Đền núi* Khơme đã hoàn thiện đến từng chi tiết nhỏ. Ăngco Vát không phải xuất hiện từ hư vô mà là đỉnh cao của sự kết tinh với lịch sử hơn ba trăm năm phát triển của loại hình *Đền núi* Khơme.

Sau khi lên ngôi vào năm 1113, Vua Suryavácman II chọn một khu đất rộng và thoáng đãng ở góc Đông Nam đô thành Yasodharapura để xây *Đền núi* cho mình. Đó là Ăngco Vát. Công trình được khởi công vào năm 1122 và hoàn thành vào năm Vua mất - năm 1150.

Ăngco Vát nằm trong khu đất thiêng rộng 1500 m x 1300 m và bị giới hạn bởi một hồ nước rộng. Do vị trí quy định nên đền mở về hướng Tây có hồ cũng là hướng tới đô thành, chứ không mở về hướng Đông như mọi *Đền núi* Khơ me khác. Vượt qua hồ phía Tây là một con đường đi giữa hai hàng lan can đá hình rắn *Naga* khổng lồ dẫn tới cổng chính dài 230 m. Toàn bộ kiến trúc bên trong

được thu lại một cách chuẩn xác và trọn vẹn trong khung cổng này. Khúc dạo của bản giao hưởng nghệ thuật lớn bắt đầu và hòa lên rộn ràng khi người xem bước qua cổng chính. Cửa chính giữa mở ra con đường thứ hai rộng 9,5 mét và dài 350 mét. Hai bên đường vẫn là dãy lan can đá hình rắn *Naga* khổng lồ.

Các bia ký và hình chạm khắc cho thấy rằng, xưa kia Vua Suryavácman thường xa giá đến đây. Đi đầu là một đoàn người cầm cờ phướn rồi đến các nhạc công. Sau đó là những chiếc kiệu đem lễ vật dâng lên đền. Đi sau đoàn kiệu là các cung nữ cầm nến, hoa, các cỗ xe, kiệu chở các nàng Công chúa. Sau nữa là những Hoàng tử cưỡi voi có ô che trên đầu. Sau cùng, một con voi to nhất có bành lộng lẫy chở đức Vua. Tới cửa vào đền, đoàn rước rẽ sang hai cánh. Chỉ đức Vua và các thành viên Hoàng gia mới được vào đền, khi tới khu hồi lang thứ nhất thì họ dừng lại làm lễ. Khu hồi lang này rộng 215 m x 187 m và có những hình sư tử và rắn *Naga* bảy đầu trấn giữ. Tới đây, Vua vẫn ngồi trên mình voi đi tới cửa Đông của đền. Dọc tường hồi lang là tám bức phù điêu lớn cao hai mét và dài từ 50 m đến 100 m. Gần 1200 m vuông phù điêu đó thể hiện các cảnh lấy từ Sử thi **Ramayana** hoặc các cảnh nói về những chiến tích của Suryavácman II. Ở đây, chúng ta gặp chân dung đức Vua hai lần: một lần đang thiết triều, một lần đang xung trận. Các cảnh chiến trận được thể hiện sôi động, căng thẳng và hừng hực sát khí. Trong khi đó, các cảnh sinh hoạt, hội lễ lại êm đềm và sống động.

Cảnh phía Nam của hồi lang Đông là cả một mảng phù điêu dài 50 mét thể hiện huyền thoại *khuấy biển sữa lấy thuốc trường sinh*. Trọng tâm của phù điêu là hình Vítnu nằm trên mình con rùa. Hai bên là các Thần và quỷ đang ráng sức ôm thân con rắn khổng lồ Vasuka mà kéo. *Từ đại dương bị khuấy động* bay lên các tiên nữ Ápsara rồi nữ Thần sắc đẹp Lắcsơmi.

Ở mặt hướng Tây của tầng một, ba cầu thang dẫn lên tầng hồi lang kín thứ hai. Ở tầng thứ hai này của Ăngco Vát là cả một thế giới các ô sân tạo bởi những lối đi có mái che chạy ngang dọc cắt nhau. Nơi đây, chỉ dành riêng cho các thành viên của Hoàng gia. Sau khi đã cùng vị tư tế làm lễ ở tầng một, đức Vua cùng gia quyến lên tầng hai nghỉ ngơi. Không khí của tầng hai hoàn toàn tĩnh lặng, êm ả. Ở đó, có những thư viện có nhiều Thánh Kinh dành cho Vua chúa đọc. Bàn tay của các nghệ sĩ vô danh đã tạo nên ở tầng hai này cả một thiên giới bằng đá. Trên các mặt tường là vô vàn những hình tiên nữ Ápsara bằng đá. Những nàng Ápsara kiều diễm với những khuôn mặt và trang y phục khác nhau, tay cầm hoa hoặc đang múa; tất cả đã tạo ra bức tranh sinh động về một thiên cung nơi hạ giới. Gần 2000 hình Ápsara ở Ăngco Vát là gần 2000 tác phẩm điêu khắc tuyệt diệu. Qua dấu vết vàng son còn lại và các dòng bia ký, người ta có đủ cơ sở đoán rằng, xưa kia, các hình tiên nữ, các bộ phận kiến trúc đã được sơn son thếp vàng hoặc được khắc vẽ.

Theo những lối tam cấp có mái che có thể lên đến tầng thứ ba, tầng trên cùng của Ăngco Vát. Từ xa, tầng trên cùng này cùng với năm ngọn tháp hiện ra trên nền trời như những nụ hoa. Lên đến tầng trên cùng ai cũng cảm thấy năm ngọn tháp như ngự trị cả không gian. Ngôi tháp trung tâm cao 42 mét so với nền của tầng ba, còn toàn bộ ngôi chùa cao 65 mét.

Mô hình của Ăngco Vát đã được hoàn thiện trước đó ở đền Bà Phnôm; Ăngco Vát là một kiến trúc dạng Kim tự tháp ba tầng. Tầng trung tâm có năm tháp được bố cục theo sơ đồ ngũ điểm (tháp chính cao nhất ở giữa, bốn tháp nhỏ hơn ở bốn góc). Tháp trung tâm nối với bốn cổng ở bốn hướng bằng những hành lang có cột và mái che. Như vậy, mỗi tầng bị cắt ra thành những khu sân nhỏ. Mỗi tầng lại có những hồi lang kín vây quanh. Góc các hồi lang và ở ngay chính giữa các mặt lại nhô lên những hình tháp nhỏ. Các lối đi trên cầu thang cũng được lợp kín như các hồi lang. Tuy phỏng theo đền Bà Phnôm, nhưng giá trị và sự kỳ diệu của Ăngco Vát chính là tầm vóc và cách xử lý không gian.

Tỷ lệ và luật xa gần được biểu hiện ở Ăngco Vát thật giản đơn nhưng cũng thật đáng kinh ngạc. Quãng đường giữa cổng vào tới khu đền đài dài gấp đôi

chiều dài mặt Tây của đền. Đây là tỷ lệ vàng mà chỉ có người Hy Lạp Cổ mới biết và sử dụng trong những công trình kiến trúc của mình. Theo các kiến trúc sư Cổ Hy Lạp, muốn bao quát toàn bộ một công trình kiến trúc phải lùi xa một khoảng gấp hai lần kích thước lớn nhất của kiến trúc đó. Tỷ lệ của ba tầng của Ăngco Vát cũng là những tỷ lệ vàng: tầng một cao 6 mét, tầng hai cao 13 m (6 m + 7 m) và tháp chính cao 42 m (6 m x 7 m). Chiều cao của ba tầng cứ lên từ từ đều đặn khiến người xem có cảm giác lúc nào cũng hiện diện một sự hoàn chỉnh. Hơn thế nữa, các tầng lại có cấu trúc và hình dáng giống nhau, tầng trên như hòa lẫn vào hồi lang của tầng dưới. Mỗi thành phần kiến trúc từ tháp chính tới các tháp phụ, từ các bậc tam cấp đến các hồi lang... đều được bố trí cân đối rất hoàn hảo đến mức chúng vừa như là các công trình riêng biệt vừa hòa vào tổng thể chung. Tất cả điều đó cho thấy công việc xây dựng Ăngco Vát phải được tính toán kỹ lưỡng trên một mô hình trước khi thi công.

Sau khi Suryavácman II mất, đất nước của người Khơme lâm vào tình trạng khủng khoảng cung đình. Trước tình hình đó, quân đội Chàm đã tiến đánh và tàn phá Ăngco Vát vào năm 1177. Chỉ Vua Giaiavácman VII mới trả được mối thù đó. Ông không chỉ phục hồi được Ăngco Vát mà còn chiếm cả đất nước của kẻ thù. Bia ký Bantay Chmar viết: *"Đức Vua đã đưa đất nước thoát khỏi vực thẳm tai họa"*.

Nhưng cũng chỉ sau đó không lâu, Ăngco Vát cùng với các đền đài Ăngco khác đã bị con người bỏ rơi cho núi rừng xâm chiếm và bao phủ. Chỉ đến tận cuối thế kỷ XIX , Ăngco Vát mới lại bắt đầu cuộc hồi sinh lần thứ hai và được đánh giá là một trong những kỳ quan của nhân loại.

76 - ĐỀN BÔRÔBUDU - KỲ QUAN CỦA NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO Ở INDONESIA

Ở trung tâm đảo Java (Indonesia) ngay chính giữa vùng đồng bằng Kedu phì nhiêu trù phú có núi non bao bọc, nổi lên một hòn núi nhân tạo - ngôi đền kỳ vĩ **Bôrôbudu**.

Trông xa, *Bôrôbudu* như một trái chín nằm giữa tán lá xanh của cảnh quan xung quanh chứ không phô ra, không tỏa hương mời chào. Chỉ có đến sát gần, đặt chân lên đền, mới tận mắt thấy được tất cả điều bí ẩn, tận hưởng hết những gì mà thiên tài và lao động của con người có thể làm ra được. Thoạt nhìn Bôrôbudu là *cả một khối hỗn mang vô tổ chức*, toàn bộ cấu trúc và ý đồ kiến trúc như biến đâu mất. Thế nhưng ngay tức thì, những hình điêu khắc đã mở ra cả một thế giới huyền bí. Các pho tượng Phật tuyệt vời ngồi trong các ô khám bên ngoài, những băng phù điêu dày đặc sẽ làm bạn say mê và đưa bạn vào mê cung của những hồi lang chạy vòng quanh qua hết cổng này đến cổng khác và qua nhiều tam cấp đá. Bước vào *Bôrôbudu*, ta có cảm giác như lọt vào một đô thành hoàn chỉnh có đường ngang ngõ tắt, chứ không phải là một ngôi đền bình thường.

Toàn bộ ngôi đền cao 42 m. Chiều dài mỗi mặt ở chân đền là 123 m. Muốn đi hết các bậc, các hồi lang của Bôrôbudu, người xem phải đi qua một chặng đường dài hơn 5000 m.

Chỉ ở tầng cao mới có thể thấy được toàn bộ cấu trúc của Bôrôbudu. Nhìn từ trên cao, Bôrôbudu là một kiến trúc hình chóp gồm hai phần: phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn rộng đồng tâm bao quanh. Cấu trúc và đường nét của phần này đơn giản và mang tính chất lược đồ; trong khi đó, khối chính phía trên của ngôi đền lại phức tạp về cấu trúc, toàn là những hình điêu khắc, chỉ riêng bình đồ chung là có dạng gần vuông. Sự đối lập về đặc trưng kiến trúc ở phần trên và phần dưới của ngôi đền đã tạo ra cho người xem hai cảm xúc khác nhau: nhịp điệu *động* ở phần dưới và *tĩnh* ở phần trên.

Kích thước, hình dáng và cấu trúc của Bôrôbudu khác xa những đền thờ truyền thống của Indonesia. Đây là một kiến trúc đồ sộ duy nhất ở Indonesia không mang chức năng đền thờ mà là một công trình tưởng niệm của Phật giáo - tháp.

Như mọi kiến trúc tháp Phật giáo, Bôrôbudu có cấu trúc ba lớp tương ứng với khái niệm tam giới (tridhatu) về Vũ trụ của Phật giáo. Theo triết lý nhà Phật, Vũ trụ gồm ba thế giới: dục giới (kamadhatu) - thế giới trần tục; sắc giới (rupadhatu) - thế giới của những hình thể lý tưởng và vô sắc giới (arupadhatu) - thế giới trừu tượng không hình hài. Cũng theo giáo lý của Phật giáo Đại thừa, Đức Phật hiện ra ở ba thế giới được dưới dạng tam thân (trikay); Nhân Phật (Manusi-Budha) trong trạng thái hóa thân (nirmanakay); Thiền na Phật (Dhyani - Budha) trong trạng thái báo thân (sambhogakay); và Phật Bônsơ (Adi-Budha) trong trạng thái pháp thân (dharmakay).

Sau thời kỳ phục chế (1971 - 1983) cả một hồi lang của tầng nền ban đầu với gần 160 bức phù điêu đã được phát hiện ra. Như vậy Bôrôbudu hiện nay có thêm một bậc hồi lang vuông nữa. Theo các nhà nghiên cứu, tất cả gần 960 phù điêu ở tầng nền về cơ bản đều là những hình minh họa cho văn bản Kácmaviphanga (nghiệp báo) ra đời vào thế kỷ VII. Tác phẩm Kácmaviphanga này của Phật giáo Đại thừa mô tả những nghiệp báo của con người: ai ăn ở độc ác phải bị đầy xuống địa ngục, ai hiền lành phúc đức sẽ được hạnh phúc trên thiên đàng.

Song nội dung chính của phù điêu Bôrôbudu không phải là những cảnh nghiệp báo hoặc cuộc đời trần tục mà là thế giới của những chiến công trí tuệ và tâm linh, thế giới của các Phật, các Bồ tát, các anh hùng đã giác ngộ, đã vượt khỏi cuộc đời tội lỗi ở trần gian. Để đến được thế giới đó, ta phải ra khỏi tầng nền vốn bị vùi lấp để lên tới bậc lộ thiên thứ nhất của ngôi đền.

Bậc thứ nhất là lối đi vòng quanh kiến trúc nhưng lại không có lan can bên ngoài như các bậc phía trên. Tường chính phía trong bị cắt ra thành từng ô chứa các hình chạm nổi thể hiện các thiên nhân bằng những hàng cột ốp nhô mạnh ra ngoài. Một bức diềm lớn ngăn cách phần điêu khắc với phía trên của tường - những ô khám hình bán nguyệt chứa tượng Phật bên trong.

Sau khi đi hết hai vòng (vòng nền và vòng chân đền) người xem mới có thể bước chân lên hồi lang thứ nhất. Dãy tường thấp bên ngoài có một hàng phù điêu, còn dãy tường chính cao có hai hàng. Nội dung của phù điêu ở hồi lang thứ nhất là những minh họa cho văn bản Lativittara mô tả cuộc đời trần thế của Đức Phật hiện tại - Phật Thích Ca. Hàng phù điêu trên cao của tường chính có 120 phù điêu. Nội dung của các phù điêu kể lại những sự kiện chính trong cuộc đời Đức Phật: Đức Phật từ trời Tusita giáng thế xuống trần, Phật dưới dạng voi trắng chui vào sườn trái của Hoàng hậu Maia, Hoàng hậu Maia trên đường tới vườn Lumbini, Đức Phật ra đời dưới dạng Hoàng tử Sitdactha, Hoàng tử Sitdactha đi tu, cô gái nông thôn Sútjata dâng đồ ăn cho nhà tu hành Sakiamuni, Phật tịch diệt...

Ngoài 120 bức phù điêu về Đức Phật, ở tầng hồi lang thứ nhất còn có gần 200 bức phù điêu mô tả các cảnh lấy từ Giataca và Avadana.

Cả hồi lang thứ hai được dành cho minh họa văn bản Gandabuha kể về Súthana, con trai một thương nhân đã từ bỏ cuộc đời trần tục để đi tìm chân lý. Chàng trở thành một môn đồ tin cậy của Bồ tát Manjutsri. Theo lời khuyên của thầy Sútthana đã đi gặp không biết bao nhiêu Thánh nhân để đàm đạo và học tập. Cuối cùng, người con trai thương nhân đã đạt chính quả.

Gần 100 cảnh phù điêu bao phủ tường chính và lan can hồi lang thứ hai đều tập trung miêu tả những cuộc đàm đạo giữa các Thánh và Sútthana về giáo lý nhà Phật. Do nội dung chi phối nên các cảnh ở đây thiếu hẳn tính hấp dẫn và sự phát triển của hành động.

Những cảnh mang cốt truyện cứ ít dần đi theo bước chân lên cao của người xem. Nhưng ở mỗi tầng trong bốn hồi lang đều có những phù điêu sinh động không kém gì các phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất Maitrêy gặp Thần Diêm Vương (Yama) thật sống động và hiện thực.

Khi đã đạt tới một trạng thái yên tĩnh và phần nào siêu thoát ở tầng hồi lang vuông cuối cùng, người xem bước tới ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường, không có lan can ở đây chỉ có những bậc phẳng phiu, trơn nhẵn của các bậc hồi lang rộng và 72 tượng Phật

ngồi trong 72 tháp chuông trổ ô hình mắt cáo (tầng một 32, tầng hai 24, tầng ba 16). Tới đây với sự vô biên của hình tròn, với sự lặp đi lặp lại của các hình Phật ngồi trầm tư siêu thoát, với sự mở ra vô biên, người xem như đã đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật thể.

Trên cùng, tại chính giữa, ngọn tháp chuông to như đưa tâm trí của người xem vượt khỏi mọi ràng buộc của trần thế để hòa đồng vào với cái đại ngã vô biên - đó chính là Đại giác.

Như mọi Stupa, Bôrôbudu là một mô hình Vũ trụ của Phật giáo - Mandala, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của Phật giáo. Hơn thế nữa, Bôrôbudu là bài ca trang trọng về thiên tài của con người.

Ấy thế mà các sử liệu của Java không hề nói đến việc xây dựng Bôrôbudu. Dựa vào kiểu chữ ghi trên một số phiến đá của ngôi đền, các nhà nghiên cứu giả định rằng, đền Bôrôbudu kỳ vĩ được xây vào khoảng năm 850-thời kỳ trị vì của Vương triều Phật giáo Sailendra ở Trung Java.

Cũng như mọi đền thờ Phật giáo khác của Trung Java Bôrôbudu đã bị bỏ quên vào thế kỷ X, khi Vương triều Ấn giáo nổi lên trị vì tại Java. Và khi Hồi giáo thâm nhập vào Java thì Bôrôbudu hoàn toàn bị lãng quên. Thế là mưa, gió, động đất, núi lửa đã dần dần biến cả một công trình kỳ vĩ do bàn tay con người tạo nên thành một quả đồi khổng lồ cho cây cối bao phủ. Không phải ngẫu nhiên mà cái tên Bôrôbudu lần đầu tiên được nhắc tới trong các tài liệu lịch sử vì nó là một trong những công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại nhất và giá trị nhất không chỉ của Indonesia và thế giới Phật giáo mà còn của cả nhân loại. Bởi vậy ngay từ khi được phát hiện Bôrôbudu đã thu hút được sự chú ý, quan tâm của toàn thế giới. Năm 1814 khi những người châu Âu phát hiện, cả ngôi đền bị phủ kín đất và cây cỏ, chỉ loáng thoáng đây đó hiện ra hình những bức tượng đá. Lập tức, công việc nghiên cứu và dọn dẹp dưới sự lãnh đạo của nhà khoa học Raffls được triển khai ngay. Mưa gió, lớp đất phủ quá dày, cây cối mọc nhiều - tất cả đã khiến công việc tiến hành rất chậm chạp. Vì thế mãi đến cuối thế kỷ XIX Bôrôbudu mới được giải phóng bởi thời gian phủ bụi và ra khỏi sự lãng quên của con người.

Năm 1900 công việc phục chế đền Bôrôbudu được được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Brandes và có sự tham gia của nhà khoa học nổi tiếng Van Erp. Năm 1905, Brandes qua đời, Van Erp tiếp tục lãnh đạo công việc cho đến khi hoàn thành vào năm 1911. Trong suốt những năm 1920-1940, đền Bôrôbudu được tiếp tục gia cố và phục chế.

Nhưng đến những năm 60 thì Bôrôbudu đứng trước một thảm họa có thể sẽ bị sụp đổ do nước ngầm xói mòn làm rỗng hết chân nền của khối kiến trúc. Trước tình hình đó, Indonesia đã khẩn thiết kêu gọi UNESCO giúp đỡ. Năm 1970, một ban phục chế đến Bôrôbudu của UNESCO ra đời và đầu năm 1971 bắt tay ngay vào công việc.

Kế hoạch phục chế Bôrôbudu của UNESCO thật lớn: không chỉ trùng tu các hình phù điêu mà còn gia cố toàn bộ cấu trúc của ngôi đền. Nhiệm vụ chính của đợt trùng tu này là củng cố nền móng ngôi đền bằng lớp vỏ bê tông cốt sắt. Vì thế toàn bộ ngôi đền phải tháo gỡ rồi mới lắp lại trên nền móng mới. Nhiệm vụ nữa của đợt trùng tu là nắn lại tường nền cho thẳng, làm mới lại các dãy tam cấp và gia cố chặt các hình điêu khắc vào với khối kiến trúc.

Sau 12 năm làm việc với sự tham gia của 600 nhà phục chế có tên tuổi trên thế giới, với chi phí đầu tư 50 triệu đôla, công việc trùng tu đền Bôrôbudu đã kết thúc tốt đẹp.

Ngày 14, Tháng 2 năm 1983, được coi là ngày khai sinh thứ hai của đền Bôrôbudu kỳ vĩ do bàn tay sáng tạo của người Java xây dựng có thể sớm hơn 1000 năm so với Nhà thờ Đức Bà ở Paris. Ngày nay đền Bôrôbudu được coi là một trong những kỳ quan kiến trúc nổi tiếng của Indonesia và của nhân loại.

77 - CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC LÔRÔ JÔNGGRANG VỚI BỘ SỬ THI RAMAYANA BẰNG ĐÁ

Vào giữa thế kỷ IX, ở Java (Indonesia) nổi lên hai triều đại hùng mạnh: Sailendra và Sanjaya. Mỗi triều đại đều ra sức xây dựng các đền đài kỳ vĩ để chứng tỏ sức mạnh hùng cường của mình. Cùng một lúc

với các công trình của Sailendra tại đồng bằng Prambanan, đặc biệt là ở phía Đông, cũng diễn ra công cuộc xây dựng lớn của Mataram - Nhà nước của triều đại Sanjaya. Đỉnh cao huy hoàng mà Mataram đạt được trong công việc xây dựng đền đài là tổng thể Lôrô Jônggrang gồm hàng trăm ngôi đền lớn nhỏ nằm trong ba sân vuông lồng vào nhau tượng trưng cho ba thế giới: *thế giới người trần, thế giới các Thánh* và *thế giới Thần linh*. Khu sân trung tâm hình vuông với những ngôi đền chính thờ ba vị Thần tối cao của Ấn Độ giáo: đền Shiva ở giữa, các đền thờ Vishnu, Brahma ở hai bên biểu hiện sự thống nhất của ba quá trình tái tạo : sáng tạo (hiện thân là Brahma), phá hủy (hiện thân là Shiva) và bảo vệ (hiện thân là Vishnu). Đối diện với ba ngôi đền thờ tam vị nhất thể (trimurti) ở phía Đông là ba ngôi đền nhỏ hơn. Nằm giữa hai dãy kiến trúc đó, ở hai đầu Bắc, Nam còn hai đền thờ nhỏ nữa. Kích thước của những ngôi đền ở khu trung tâm rất lớn: Đền Shiva 34 m x 34 m và cao 47 m; đền Brahma và Vishnu (20m x 20m và cao 23m).

Khu trung tâm (110 m x 110 m) có tường cao bao quanh. Phía ngoài khu tường bao ở sân nền thấp hơn là 224 đền tháp nhỏ (chanđi) bố trí thành bốn hàng. Giữa khu tường bao thứ hai và tường bao ngoài cùng là một khoảng diện tích rộng thấp hơn còn lưu lại dấu tích của rất nhiều kiến trúc gỗ. Hình vuông của tường ngoài nằm lệch so với trục và hai hình vuông bên trong. Để cho tất cả các cổng từ trong ra ngoài ở bốn hướng đều nằm trên đường thẳng, bốn cổng ngoài cùng phải dịch về phía góc của tường.

Cũng như nhiều kiến trúc khác ở vùng Trung Java không hiểu vì lý do gì (có khả năng do động đất), Lôrô Jônggrang đã bị bỏ hoang và lãng quên vào cuối thế kỷ X. Mãi đến năm 1885, nhờ công lao của các nhà nghiên cứu phương Tây như J.Groneman và Van Erp, Lôrô Jônggrang mới được trả lại cho nhân loại. Nhưng lúc bấy giờ các nhà khoa học vẫn chưa xác định được tính chất Shiva giáo của ngôi đền. Mãi tới đầu thế kỷ XX, Lôrô Jônggrang mới được khoa học xác định là đền thờ Shiva giáo. Năm 1918 một kế hoạch trùng tu Lôrô Jônggrang được chuẩn bị. Từ năm 1937 đến năm 1953, ngôi đền chính - đền Shiva được phục chế xong toàn bộ. Đến giữa những năm 70, đền thờ Brahma, đền thờ Vishnu, hai đền thờ nhỏ bên cạnh cũng được khôi phục lại từ đống đổ nát. Hiện nay, công cuộc trùng tu và phục chế Lôrô Jônggrang vẫn đang tiếp diễn.

Tuy kiến trúc bị đổ nát, nhưng một số tượng lại còn khá nguyên vẹn. Trong nội thất chính của đền Shiva, tượng Shiva Mahađeva (Thần vĩ đại) cao ba mét hiện còn đứng trên một bệ cao. Trong ba phòng ở ba cánh: Namh, Tây và Bắc có các tượng Đurga (vợ Shiva), Ganesa (con trai Shiva) và Bhatara Guru (còn gọi là Agastya, nhà thông thái, thầy dạy của các Thần). Đứng ở hai bên cổng phòng phía Đông là tượng Shiva Mahakala và Shiva Nanđes Vara (Shiva cưỡi trên mình bò Nanđin). Trong đền Brahma đã phục chế lại được vị Thần Brahma bốn tay cao 2,40 m; còn trong đền Vishnu là tượng Vishnu bốn tay. Ngoài ra, trong các đền nhỏ, đã tìm thấy tượng bò Nanđin, tượng Surya (Thần Mặt trời) và Sandra (Thần Mặt trăng).

Shiva Mahađeva ở đền Shiva được thể hiện dưới dạng một Hoàng tử trẻ mặc áo nhẹ bằng vải mỏng, đeo nhiều đồ trang sức ở cổ, ở tay. Ở đầu và ở bốn tay là những biểu trưng của thần: trên mái tóc cao có hình đầu lâu nằm lọt vào vành trăng lưỡi liềm, các tay cầm chuỗi hạt, đinh ba và các phất. Hình khối, đường nét của pho tượng hoàn hảo, uyển chuyển nhưng trang nghiêm, tĩnh lặng.

Bên cạnh sự tĩnh tại trang nghiêm của các tượng Thần, nghệ thuật điêu khắc Lôrô Jông grang, còn có xu hướng chủ đề về tình cảm. Xu hướng này bộc lộ rõ nhất ở phù điêu.

Nền của đền chính vươn lên ở góc ngoài thành các dãy lan can. Ngay dưới dãy tháp trang trí lan can là một loạt các băng điêu khắc viền quanh ô khám chứa tượng Thần. Đỉnh ô khám là hình đầu quái vật Kala và hai đầu thủy quái Macara hai bên. Khoảng giữa các ô khám là cả một loạt phù điêu thể hiện những Ganharva (thiên nhân) đang nhảy múa (mỗi ô ba hình).

Còn một băng các khám chứa hình phù điêu nữa nằm ở phía ngoài lan can, trên bờ tường của đền thờ. Ở đây, cứ hai ô khám hợp với nhau tạo thành cánh cho

một khối vuông nổi cao thể hiện các vị Thần đang ngồi trong *tư thế hoa sen*. Những hình phù điêu nổi đó có hình dáng mềm mại, tinh tế và động tác tự nhiên thoải mái. Ở chân tường đền thờ chính có cả thảy 24 tấm phù điêu nổi như vậy.

Lôrô Jônggrang không phải là một mô hình triết học của Vũ trụ như Bôrôbudu mà là bức tranh của một thế giới thực, thế giới của Thần tiên, của các Thần Vua. Các hình vũ nữ, hình nhạc công, Thần linh, các thiên nhân... đều là những cư dân của lâu đài Thần tiên. Họ là những người ở Vương quốc của Shiva. Ở Lôrô Jônggrang không phải Kinh luật mà là các câu chuyện thần thoại và các sử thi đóng vai trò chủ đạo cho đề tài của thế giới nghệ thuật. Phù điêu ở Lôrô Jônggrang có giá trị không kém gì phù điêu ở Bôrôbudu và tập trung minh họa bộ sử thi **Ramayana** đồ sộ của Ấn Độ.

Bốn mươi ba phù điêu ở đền Shiva và ba mươi phù điêu ở đền Brahma mô tả những sự kiện cốt yếu của sử thi, đặc biệt là những tình tiết liên quan tới cuộc đổ bộ của đạo quân khỉ lên đảo Lanka, nơi nàng Sita, vợ của Rama, bị cầm tù.

Rama là hiện thân của Visnu, đã xuống trần theo yêu cầu của các Thần để diệt trừ lũ quỷ dữ Ravana. Bức phù điêu đầu tiên thể hiện các Thần đang cầu xin Vishnu giáng thế. Trong phù điêu, Vishnu được mô tả là một người mang đầu thú đang nằm nghỉ trên mình rắn Sasa giữa đại dương. Những cảnh tiếp theo của phù điêu là sự việc xảy ra trong triều Vua Đasaratha, cha của Rama. Về mặt phong cách, các phù điêu này rất gần với Bôrôbudu. Độ sâu của phù điêu cho phép người xem cảm nhận được vẻ đẹp của những tấm thân trần và động thái của chúng. Những hình trụ mang tính gợi tả khung cảnh và các nhân vật thứ yếu được khắc nông hơn và ít nhiều mang tính ước lệ.

Theo văn bản sử thi, Vua Đasaratha chỉ vì trót hứa với một bà vợ đã lưu đày Rama suốt mười năm trong rừng. Cùng đi đày với Rama có nàng Sita xinh đẹp (vợ Rama) và người em trai là Láksman. Trong rừng rậm Rama đã lập nên bao chiến công trong những trận đánh với quỷ dữ. Mười cảnh thể hiện Rama bắn cung. Môtip cánh cung cong, tấm thân căng ra đầy tin tưởng của Rama được lặp đi lặp lại tạo ra sự vận động nội tại không ngừng cho các bức phù điêu. Ấn tượng chuyển động và sự tấn công của Rama còn được nhấn mạnh bằng hình những mũi tên bay theo hướng từ trái sang phải - hướng theo dõi của người xem và đồng thời là hướng phát triển của tình tiết.

Sự chuyển động đạt tới đỉnh cao thậm chí hỗn độn ở các cảnh thể hiện đạo quân khỉ và các thủ lĩnh của họ, hai anh em thù địch: Vua khỉ Sugriva và kẻ thoán đạt Valin đang đánh nhau. Chân, tay của chúng xoắn vào nhau, miệng há hốc gào thét. Rama và Laksman thì ngồi ở bên trái bình thản theo dõi trận đấu. Ở cảnh tiếp theo, ưu thế đã chuyển về phía Valin. Để giúp đồng minh, Rama đã phóng một mũi tên vào lưng Valin. Các cảnh giao đấu đó được thể hiện sống động và đầy kịch tính.

Gây nhiều ấn tượng và xen đôi chút hài hước là cảnh khỉ Hanuman đốt lâu đài quỷ Ravana trên đảo Lanka. Hanuman bị bắt, bị hành hình bằng cách bị quỷ dùng lửa đốt đuôi. Vùng khỏi dây trói, dùng gậy ông đập lưng ông, khỉ Hanuman lấy ngay cái đuôi đang bốc lửa đốt cháy toàn bộ lâu đài của kẻ thù.

Bút pháp tự nhiên, tình tiết chân thật là đặc trưng của bức phù điêu mô tả cuộc gặp mặt giữa Sita và Hanuman. Tư thế thoải mái, động tác tự nhiên của khỉ Hanuman chan hòa với cái gập người sống động của nàng Sita và các cô hầu của nàng.

Tất cả các cảnh trên phù điêu đều gắn chặt với những tiểu tiết phụ, nhiều khi không có liên quan gì với văn bản. Ví dụ, trong cảnh Sita bị Ravana bắt cóc, có nhiều chi tiết phụ như: những đồ vật đổ vỡ, chim muông, thú rừng, con chó chạy tới bát thức ăn... Những vật phụ nhiều đến nỗi làm cho cảnh chính yếu nhất của sử thi trở thành một tình tiết bình thường của một câu chuyện làm cho chất sử thi bị lấn át.

Câu chuyện trên đã kết thúc bằng cảnh Rama bay lên trời sau khi đã chiến thắng Ravana, giải phóng Sita và đã sinh ra hai người con trai rồi sau khi Sita đã chết. Như vậy, một chu kỳ sống của

nhân vật đã hoàn thành bằng việc trở về cõi Thần tiên vĩnh hằng. Điều này như nhắc tới hình ảnh về cuộc đời các vị Vua Java được Thần hóa sau khi chết.

Đặc trưng của Lôrô Jônggrang là sự khẳng định cuộc đời trong vòng quay bất tận. Nếu như các phù điêu cũng như toàn bộ cấu trúc của kiến trúc Bôrôbudu thể hiện sự phát triển từ dưới lên, đưa người xem tới trạng thái siêu thoát; thì phù điêu Lôrô Jônggrang lại đưa về điểm xuất phát ban đầu. Nếu như Bôrôbudu là biểu tượng cho sự phát triển của tâm linh thì Lôrô Jônggrang lại là hình ảnh về cội nguồn bất tận của sự sống. Hai công trình kiến trúc vĩ đại này là hai mặt của một nền văn hóa cổ Java. Bức tranh văn hóa Trung Java thời cổ sẽ không hoàn mỹ nếu thiếu một trong hai công trình kiến trúc này.

Dưới góc độ kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật bố cục kiến trúc và sự hoàn hảo của phù điêu thì Lôrô Jônggrang qủa là đỉnh cao và là biểu tượng huy hoàng cuối cùng của nghệ thuật Inđônêxia thế kỷ VIII- thế kỷ IX.

78 - CHÙA VÀNG Ở MYANMA (MIẾN ĐIỆN)

Nói tới đất nước Myanma không thể không nói tới Chùa Vàng. Chùa Vàng về quy mô là một trong những tổng thể kiến trúc vào loại lớn nhất của Myanma ở vùng Đông Nam Á.

Theo truyền thuyết hai nghìn năm trăm năm trước đây có hai nhà buôn tên là Tapusa và Bhaliha từ Ôkhala - một thành phố nhỏ cách Rangun hiện nay không xa, đã tới Ấn Độ và đã gặp Đức Phật, được Phật trao cho bảy sợi tóc vàng. Trên đường trở về quê hương, Vua của một trong những quốc gia mà hai người đi qua lấy đi hai sợi tóc. Sau đó, Vua Rồng lại lấy cắp của họ hai sợi tóc nữa. Tuy chỉ còn ba sợi tóc, nhưng về tới nhà hai nhà buôn vẫn được dân chúng tổ chức hội lễ tưng bừng đón nhận những sợi tóc vàng quý giá của Phật. Thượng đế Sakha cùng bốn vị Nát cũng có mặt trong buổi lễ, tham gia vào việc chọn nơi cất giữ ba sợi tóc vàng và cùng dân chúng xây dựng Sveđagôn. Khi các tráp đựng mấy sợi tóc vừa được đặt vào hòm xá lỵ thì điều kỳ diệu đã xảy ra: đủ cả bảy sợi tóc vàng đều hiện ra. Trước khi nằm yên trong hòm, những sợi tóc bay lên trời tỏa sáng rực rỡ khiến người câm nói được, người điếc nghe được, và người bại liệt đi được. Rồi một trận mưa châu báu ngọc ngà trút xuống ngập tới đầu gối mọi người. Chiếc hòm xá lỵ được đậy bằng một hòn đá vàng và trên đó dựng lên một ngôi tháp vàng cao 20 mét. Ngoài ra, người ta còn dựng sáu tháp khác: tháp bạc, tháp thiếc, tháp đồng, tháp chì, tháp sắt và tháp cẩm thạch. Đây là truyền thuyết về sự kiện đã xảy ra 2500 năm trước đây trên quả đồi Singutara, nơi mà ngôi tháp vàng cao 20 mét được dựng lên. Chỉ có khảo cổ học mới có thể giải đáp được sự thật của truyền thuyết trên. Thế nhưng, cho đến nay, những cứ liệu đầu tiên đáng tin cậy nói về Sveđagôn lại chỉ có niên đại cuối thế kỷ XIV. Các biên niên sử cho biết rằng, vào năm 1372, Vua Hantavadi (tức Pegu) tên là Binya U đã phục hồi dựng lại tháp Sveđagôn nằm gần làng chài Đagôn, do vậy mới có cái tên của tháp có nghĩa là *Đagôn vàng hay Đagôn tuyệt mỹ* vì trong tiếng *Myanma, Sve* có nghĩa là *vàng, làm bằng vàng, kỳ vĩ, tuyệt mỹ.* Các sử liệu cho biết tháp là do Vua Binya U xây cũng cao 20 mét. Sau năm 1372, tư liệu về Sveđagôn phong phú hơn. Theo các nguồn tài liệu, suốt từ thế kỷ IX đến thế kỷ X nhiều trận động đất làm Sveđagon bị hư hại nặng nên đã nhiều lần được sửa chữa và tu bổ. Cứ sau mỗi lần tu sửa Sveđagôn lại được đẩy lên cao hơn và được làm to hơn.

Trong các thế kỷ XIV - XV, Sveđagôn thuộc lãnh địa của Vương triều người Môn và được các Vua chúa Pegu rất quan tâm. Đến cuối thế kỷ XV, sau một vài lần tu bổ Sveđagôn đã cao tới 90 mét. Dưới thời Nữ Hoàng Sinsôbu, vào những năm 1455-1462, quanh tháp, một sân nền có tường và lan can được xây dựng. Như vậy tổng thể kiến trúc Sveđagôn đã bắt đầu ra đời. Vào năm 1587, một thương nhân người nước ngoài tới Myanma đã viết: *"Ở cách Pegu chừng hai ngày đường có một ngôi chùa mà dân Pegu thường hành hương tới. Chùa có tên là Đagôn, cao một cách kỳ lạ và được bọc vàng kín từ trên xuống dưới. Ở đó có nhà cho các*

sư tăng tụng niệm, ngôi nhà ấy dài năm lần 50 bước chân, bên trong có ba lối đi với 40 chiếc cột lớn thếp vàng, luôn mở cửa cho mọi người. Ngoài ra trong ngôi nhà đó còn nhiều cột nhỏ cũng được dát vàng. Cả ngôi nhà, từ trong ra ngoài đều được thếp vàng kín đặc. Nơi đây, còn có những ngôi nhà cho mọi người nghỉ ngơi, cho các tăng sư và và tu hành. Các tòa nhà đó đầy những tượng và tượng nào cũng rực rỡ ánh vàng. Tôi nghĩ rằng đây là nơi đẹp nhất trên thế giới này. Cả ngôi chùa nằm trên cao và có bốn con đường dẫn tới đó. Hai bên các con đường cây cối xanh um tỏa bóng che mát cho mọi người".

Đến thế kỷ XVII, tổng thể Svedagôn vẫn chưa hoàn thành xong, nếu so với ngôi chùa hiện nay chiều cao 99 mét của tháp được đẩy lên vào thời Kônbaun (năm 1774). Sau đó, chùa còn được tu bổ và xây thêm nhiều công trình lớn nhỏ khác để tạo ra **Chùa Vàng** ngày hôm nay.

Chùa Vàng là một quần thể kiến trúc nằm trong một khu hình chữ nhất (214 x 275 mét) chạy dài theo hướng Bắc-Nam và cao hơn vùng đất xung quanh 20 mét. Bốn dãy tam cấp ở bốn mặt từ dưới dẫn tới khu chùa và cả bốn đều được lợp mái che mưa nắng. Dài nhất là tam cấp phía Tây (175 mét), ngắn nhất là tam cấp phía Nam (104 mét). Quanh các bậc các sườn đồi, gần các cổng vào chùa, dày đặc những nhà nghỉ dành cho khách thập phương. Ngay ở chân đồi phía cổng Nam hướng vào thành Rangun, sừng sững hai pho tượng Sư tử (Sinte) cao chín mét.

Tháp lớn làm chếch về phía Nam khu chùa và là một mẫu hình tiêu biểu cho kiểu tháp Phật giáo Hạ Miến*. Các bậc nền không tách ra thành tầng mà hòa vào nhau thành một khối phức tạp, chỉ bậc cuối cùng đủ rộng để cho 72 tháp nhỏ đứng vây quanh tháp chính. Giữa các tháp nhỏ đó ken đặc những hình voi, sư tử, những hình Nát (Thần) và belu (quỷ). Bốn góc của nền bậc dưới cùng này được trấn giữ bởi các hình quái vật Sinte (ở mỗi góc có 6 hình). Giữa các hướng chính đối diện với các cổng vào khu tháp là bốn kiến trúc cao nhiều lớp mái (người Miến** gọi kiểu kiến trúc này là Tezaun). Các Tezaun được trang trí rực rỡ và là nơi chứa nhiều tượng Phật. Trên tầng đầu tiên, bao quanh khối trung tâm của tháp (phía trên 72 tháp) là 64 ngọn tháp cao từ 3 đến 4 m, trong đó ở chính giữa bốn mặt là bốn ngọn tháp to hơn, cao hơn các tháp bên cạnh. Tầng nền đầu tiên này là lối đi duy nhất xung quanh tháp. Từ nền này trở lên là cả một khối tháp hình chuông khổng lồ vàng rực.

Nói tới tháp chính mà bỏ qua phần đỉnh (ti) của nó thì quả là một thiếu sót lớn. Phần đỉnh của tháp chính được làm vào năm 1871 theo mô hình cũ vốn có. Hiện nay, phần đỉnh của tháp cao mười mét, gồm bảy vòng vàng. Trên thế giới, không có một kiến trúc nào được làm bằng nhiều vàng như Svedagôn. Bên cạnh 9300 lá vàng, mỗi lá 30 centimét x 30 centimét) với tổng trọng lượng 500 kilôgam phủ kín mặt tháp, phần đỉnh của tháp được tô điểm bằng nhiều đá quý, trong đó có hàng trăm viên kim cương và hồng ngọc cùng nhiều chuông vàng, chuông bạc. Có lẽ, giá trị vật chất lớn nhất của tháp là cái trụ. Cả cái trụ bằng bạc đội một quả cầu vàng đường kính 25 centimét và được khảm bằng 5448 viên kim cương và 2317 viên đá quý. Ngoài ra, còn có 1065 quả chuông vàng và 421 quả chuông bạc được treo trên các vòng đai quanh trụ đỉnh.

Xung quanh tháp chính là một lối đi rộng (chỗ rộng nhất tới 30 mét, chỗ hẹp nhất 10 mét), được láng xi măng và đá hoa Italia. Bên ngoài lối đi này, trong khu vực chùa có rất nhiều công trình kiến trúc lớn nhỏ khác nhau, như hàng chục ngôi tháp, nhiều điện thờ Phật, các tháp chuông, nhà nghỉ, cột thờ...

Svedagôn qủa xứng đáng là **Kiến trúc vàng**, là niềm tự hào và kiêu hãnh của đất nước Myanma.

79 - PAGAN - KỲ QUAN NGHỆ THUẬT CỦA ĐẤT NƯỚC MYANMA***

Người Miến nói rằng, ai tới Miến Điện mà chưa tới Pagan thì chẳng khác gì người khát nước chưa tìm tới được nguồn

(), (**) Tức là nước Myanma ngày nay.*

*(***) Tức Miến Điện trước đây.*

nước. Pagan là cội nguồn của đất nước Miến Điện là khởi đầu của mọi sự bắt đầu. Văn hóa, tinh thần và Nhà nước của Miến Điện - tất cả đều bắt nguồn từ đây.

Một thời, Pagan là một Vương quốc hùng mạnh; còn giờ đây chỉ là một thành phố không người nằm ngủ bên bờ sông Iravađi. Nơi đây là thành phố của hàng nghìn đền chùa. Pagan nằm chính giữa đất nước Miến Điện, trên những con đường buôn thời cổ từ Ấn Độ tới Trung Quốc.

Thời kỳ rực rỡ của Pagan thường được gọi là thế kỷ hoàng kim của lịch sử Miến Điện. Truyền thuyết cho rằng từ năm 168, 55 vị Vua đã kế tiếp nhau trị vì tại đây trong suốt 12 thế kỷ. Nhưng, lịch sử thực sự được ghi chép bằng văn bản của Pagan chỉ bắt đầu từ thế kỷ XI. Sự hưng thịnh của đô thành này gắn liền với tên tuổi của Vua Aniruđa và con trai, người kế vị của ông, Vua Sandita. Aniruđa đã thống nhất đất nước và biến Pagan thành Thủ đô của Vương quốc. Ông theo Phật giáo, và cùng với Đạo Phật, văn tự Miến cũng ra đời. Để có Kinh sách Phật giáo, Aniruđa đã chinh phục Vương quốc láng giềng Thaton, bắt Vua và hàng ngàn thợ thủ công ở đó đem về Pagan. Những người thợ Thaton và hàng vạn người Miến khác, theo lệnh Aniruđa, đã phải đêm ngày xây dựng chùa, tháp ở Pagan. Theo truyền thuyết, cứ mỗi ngày ở Pagan mọc lên 40 chùa. Nếu tin vào truyền thuyết thì mỗi năm các Vua Pagan xây dựng ở Pagan tới 15 nghìn chùa tháp; còn nếu tính cả một thời kỳ 300 năm tồn tại của Vương quốc thì ở Pagan phải có tới bốn triệu ngôi chùa. Tất nhiên đây chỉ là truyền thuyết, nhưng qua đó cũng ẩn giấu một phần sự thật.

Đến Pagan hôm nay, những người cuồng tín nhất cũng phải bàng hoàng, thảng thốt và thán phục tài nghệ của những người thợ vô danh thời xưa đã để lại cho nhân loại biết bao nhiêu đền tháp kỳ diệu. Nhưng ai mà không cảm thấy băn khoăn khi thấy cả một khối lượng công sức đồ sộ như vậy của hàng vạn, hàng vạn người đổ ra chỉ để phục vụ một mục đích duy nhất - ngợi ca và đề cao Đức Phật và giáo lý của Ngài.

Suốt hơn năm cây số dọc theo bờ sông Iravađi nổi lên từng cụm, từng cụm đền tháp. Những hình thù đường nét tinh vi của chúng cứ nối tiếp hiện lên và kéo dài tới tận chân trời. Cả vùng cao nguyên bằng phẳng, nơi mọc lên những ngôi chùa tháp đó, thỉnh thoảng bị cắt ra bởi các khe và những dòng suối cạn khô. Chỉ vào mùa mưa những dòng suối này mới đầy nước và dữ dội. Trên cao nguyên đó, chỉ có cọ và xương rồng. Lác đác đây đó xuất hiện một vài làng xóm và những ốc đảo xanh. Vào mùa khô nóng, cả cao nguyên phủ một lớp bụi vàng thẫm và vô vàn những chiếc gai xương rồng dài, sắc và cứng như thép. Thỉnh thoảng, những trận mưa lớn trút xuống rửa sạch bụi bặm trên các lá cọ, các bụi xương rồng và đưa lại cho cao nguyên đôi chút màu xanh êm dịu của sự sống. Ấy thế mà, hàng trăm năm nay những ngôi đền tháp vẫn trầm lặng soi bóng *thi gan cùng tuế nguyệt* chứng kiến những đổi thay của gió bụi thời gian. Ở đây, hầu hết các chùa tháp này đều có màu tối hoặc đỏ thẫm và thường là đã bị hư hại. Chỉ một số ít còn giữ lại được màu trắng của tường vôi và ánh vàng rực rỡ của những đỉnh chóp dát vàng.

Sử sách ghi lại rằng, Vương triều Pagan tồn tại gần ba thế kỷ và bị sụp đổ bởi bàn tay xâm lược của quân Mông Cổ do Hulibai Khan (Hốt Tất Liệt) chỉ huy. Marxco Polo tham gia trận đánh lịch sử vào Pagan đã để lại cho hậu thế những ghi chép quý giá về ngày cuối cùng của đô thành này. Ông cho biết, những con voi nặng nề chở quân Pagan đã phải khiếp sợ và bỏ chạy trước sự tấn công như vũ bão của kỵ binh Mông Cổ và trước những trận mưa tên khủng khiếp của các chiến binh thiện xạ phương Bắc. Pagan thất thủ. Quân xâm lược đã tàn phá hủy diệt đô thành Pagan rồi rút về phương Bắc. Từ đó Pagan không bao giờ phục hồi lại được. Năm 1300, cư dân cuối cùng đã rời bỏ thành Pagan. Từ bấy đến nay, Pagan là thành phố chết. Nhưng, khoa học và tri thức hiện đại đã khám phá ra những giá trị văn hóa, nghệ thuật có tầm cỡ nhân loại của Pagan. Nhiều nhà khoa học đã có lý khi xếp Pagan vào danh mục những kỳ quan của thế giới. Vậy hiện trạng của Pagan như thế nào?

Diện tích của Pagan rất rộng (khoảng 40 kilômét vuông). Số lượng các công trình kiến trúc được cơ quan khảo cổ của Miến Điện xác định là 2.300. Nếu tính cả

những di tích đã đổ vỡ thì con số các công trình hiện có ở Pagan lên tới gần 5000. Trong số những đền chùa, tháp, miếu đó, có một số công trình đồ sộ cao tới 50-60 mét. Nhiều công trình được coi như những kiệt tác kiến trúc. Nhiều đền tháp Pagan còn giữ lại những bích họa và những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng.

Những dấu tích khảo cổ học cho biết, vào thời kỳ hưng thịnh, Pagan là một đô thị có quy hoạch độc đáo. Vùng trung tâm hay thành nội chiếm diện tích 1,5 kilô mét vuông được bao bọc bởi tường cao, hào sâu. Phía ngoài thành nội, trong phạm vi bán kính 6-7 cây số là nhấp nhô hàng trăm chùa tháp. Tại một loạt địa điểm, các di tích quây quần thành cụm. Trong số đó, có hai cụm kiến trúc dinh thự. Cạnh các chùa tháp là các dấu vết của nhiều cụm dân cư, và hệ thống thủy lợi. Nhưng những công trình dân sự đó, do làm bằng vật liệu thô sơ, nay đã không còn. Bởi vậy, hầu hết những gì tồn tại ở Pagan là công trình thờ tự.

Theo biên niên sử, thành Pagan được dựng vào năm 849 và là đô thị đầu tiên ở Miến Điện có quy hoạch bình đồ vuông (mỗi mặt dài 1,2 km). Pagan được dựng ngay bên bờ sông Iravađi và hướng bốn mặt về bốn hướng chính. Hiện nay dòng sông đã biến đi mất một phần tư diện tích thành nội. Các dãy tường thành bằng gạch đều được xây trên các bờ đất cao. Tường thành lại được bao bọc bởi hào nước sâu, rộng. Mỗi mặt thành có từ một đến ba cổng.

Hiện nay ở Pagan còn lại những cổng thành phía Đông Sahara. Trên mặt tường cổng vẫn còn những cột ốp, với các hình trang trí bằng vôi vữa, hai rãnh cửa lớn và phần dưới của vòm mái. Mặt ngoài, ở hai bên cổng, có hai ô khám chứa tượng hai vị Thần bảo hộ cho đô thành (Mahagari Nát), hai anh hùng huyền thoại: chàng thợ rèn và cô em gái xinh đẹp của chàng. Hai anh em người thợ rèn tài ba đó đã bị chết bởi bàn tay tàn bạo của một ông Vua phản phúc. Sau khi chết, hai anh em biến thành hai Nát hùng mạnh, hai vị thiên Thần bảo hộ cho Pagan và cả Vương quốc.

Từ phế tích này do dùng phương pháp chụp hình bằng máy bay, người ta nhận thấy bên trong thành Pagan ngày xưa tồn tại một mạng lưới đường xá hình chữ nhật. Hoàng cung xưa nằm ngay chính giữa khu thành nội. Về hình dáng của thành Pagan, phần nào có thể nhận biết được qua việc mô tả, những bức bích họa thể hiện các đô thị xuất hiện muộn về sau. Pagan xưa là những dãy tường nối các chòi tháp cao này với các chòi tháp cao khác, nối cổng thành đỉnh tháp này với cổng thành đỉnh tháp khác, tất cả đều soi mình xuống mặt nước của hào nước rộng bao quanh. Bên ngoài tường thành là các khối gạch đá khổng lồ, với nhiều chùa tháp nhấp nhô chạy dài tít tắp tận chân trời.

2300 chùa tháp hiện còn của Pagan là cả một bộ bách khoa đồ sộ về kiến trúc cổ của Miến Điện. Theo tính toán của nhiều nhà khoa học, số chùa tháp ở Pagan còn lớn hơn tất cả những đền chùa, tháp miếu mà các triều Vua chúa trước và sau thời Pagan xây dựng cộng lại. Điều này càng nói lên giá trị có một không hai của Pagan đối với đất nước Myanma.

(61; 62; 65; 66; 67; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79)

Phó tiến sĩ NGÔ VĂN DOANH

80 - HORYU - NGÔI CHÙA GỖ CỔ NHẤT CỦA NHẬT BẢN

Cách Nara khoảng 10 km về phía Tây Nam, là chùa cổ Horyu (Hôliu) duy nhất còn lại đến ngày nay.

Trong chùa giá trị nhất là các pho tượng Phật cùng nhiều đồ mỹ nghệ điêu khắc bằng gỗ và kim loại vẫn còn nguyên vẹn như ngày khởi thủy cách đây 13 thế kỷ. Chùa có giá trị đặc biệt về mỹ thuật, kỹ thuật và tín ngưỡng.

Trong bản minh hiện còn được lưu giữ, viết rằng: "*Năm Bính Ngọ* (586), *Thiên Hoàng Yomei lâm bệnh nặng, Người đã vời em gái (sau lên ngôi lấy hiệu Suiko Tenno) cùng với Thái tử (vào năm 593 làm nhiếp chính, hiệu là Thánh Đức Thái tử) đến, rồi sai sắc tứ cất chùa mới và tạc tượng Dược Sư lên thờ để cầu siêu cho bệnh của người mau thuyên giảm. Hoàng tử tuân lệnh, liền dự trù vật liệu. Nhưng năm sau, Thiên Hoàng đã*

qua đời. Song vật liệu vẫn cứ được chuẩn bị mãi cho đến năm Đinh Mão (607), *chùa mới được khởi công".*

Khi viết về chùa này, các sứ giả Nhật Bản đã từng ca ngợi : *"Kể đến ngày nay, ở trong nước Trung Quốc và thế giới chưa có ngôi chùa thứ hai nào khả dĩ sánh kịp với sự cổ kính, to lớn và bền chắc như chùa Horyu. Quả xứng danh vô tiền khoáng hậu".*

Các kiến trúc gỗ quan trọng nhất của chùa Horyu là Tòa Kim Đường, Tháp năm tầng, cổng Trung môn và các hành lang. Tòa Kim Đường và ngọn tháp 5 tầng nằm trong khuôn viên hình vuông được tạo bởi dãy hành lang chung quanh. Cửa Trung môn ở chính giữa mặt Nam. Đối diện là Tòa Giảng đường ở mặt Bắc. Mặc dầu kiến trúc chùa Nhật Bản chịu ảnh hưởng của nền văn hóa nhà Tùy (Trung Quốc) nhưng cách bố trí cảnh chùa hoàn toàn sáng tạo, cái nọ không che lấp cái kia, tạo ra sự phong quang, thoáng đãng. Cùng với nền cát trắng sạch tinh trong khuôn viên chùa đã gây một cảm giác thanh bình,siêu thoát trong tâm linh của mọi du khách đến viếng thăm.

Tòa Kim Đường dựng trên nền đá hai bậc. Mặt tiền có 5 gian, mặt bên 4 gian và lợp ngói kiểu 4 mái. Những cây cột vút lên đỡ lấy các con sơn thanh nhã hình mây cuộn. Chính giữa có một bệ xây bằng đất nung đặt tượng Phật và điện thờ. Trên bệ là 3 pho tượng Phật bằng đồng. Pho chính giữa ngồi xếp bằng, cao 1,37 mét có hai vị Bồ tát thị giả đứng hai bên. Phía sau ánh hào quang có khắc tên của Tori cùng ngày tháng và một bài cầu nguyện nói về Phật pháp vô biên của lòng tin không giới hạn. Pho thứ hai bên cạnh là Thích Ca tam tôn cũng do Tori tạo tác bằng đồng vào năm 632, đến nay vẫn còn rực rỡ sắc vàng. Pho thứ ba là tượng Dược Sư làm sớm hơn một chút, ngay từ năm 607.

Bên trên các pho tượng là những bức trướng gỗ treo từ trần xuống với nhiều họa tiết hình hoa lá, Tiên Thánh, chim phượng rất đặc sắc và sinh động.

Phía sau các tượng đồng, có pho tượng Quan Âm là một trong những bức tượng gỗ sớm nhất Nhật Bản.

Cùng ở trên bệ thờ còn có pho tượng nhỏ độc đáo Adiđà tam tôn. Tương truyền, pho tượng này do mẹ của Thái hậu Komyo (Cômiô) dâng cúng vào cuối thế kỷ VII. Tất cả còn rực rỡ sắc vàng và được đặt trên tòa sen có cuống hoa mọc từ mặt hồ cũng bằng đồng tạc từ bên dưới.

Adiđà cao 34cm, ngồi xếp bằng trên tòa sen lớn nhất ở giữa, cặp mắt từ bi hé mở nhìn thẳng ra không gian phía trước. Giữa đôi lông mày cong thanh tú của ngài là một lỗ nhỏ trong có biểu tượng của *"mắt thần", có thể là một viên bảo châu được gắn vào, phía sau đầu tượng là vòng hào quang độc đáo được đúc bằng đồng, có tính biểu tượng và trang trí thẩm mỹ rất cao. Vầng hào quang này gắn vào phần trên của tấm bình phong, thể hiện sự vinh quang của Đức Phật Adiđà tỏa sáng muôn đời.*

Hai bên tượng chính có Quan Âm Bồ tát, bên trái và Thế Chí Bồ tát, bên phải Đài sen nâng hai vị Bồ tát nhỏ hơn đài sen của tượng chính Adiđà.

Trên 4 góc bệ thờ có tứ Thiên Vương đứng trấn. Mỗi tượng được tạo tác ra từ các phiến gỗ long não. Mỗi pho cao 1,33m. Các vị mặc áo giáp và đứng trên lưng một con quỷ.

Vách chung quanh Kim Đường trang trí những bức họa nổi tiếng thể hiện Phật và Bồ tát. Tranh được vẽ vào đầu thế kỷ thứ VIII. Cả bức bích họa lại chia thành 12 mảng, có 4 mảng lớn hơn các mảng khác, mỗi mảng cao 3m, rộng 2,5m tạo thành bố cục hình tứ giác. Cách thể hiện Phật và Bồ tát theo phong cách Ấn Độ.

Tòa tháp 5 tầng cũng xây trên nền đá hai bậc, cao khoảng 32m. Bên trong tháp, chính giữa dựng một cột cái để nâng đỡ toàn bộ khối kiến trúc. Ở giữa tầng một, xây bệ thờ bằng đất sét, trên 4 mặt có hình tượng thể hiện 4 cảnh có liên quan đến cuộc đời của Đức Phật: Ở phía Bắc một nhóm Niết bàn, phía Nam một nhóm Di Lặc, phía Đông một nhóm Duyma, phía Tây cảnh phân phát xá ly Đức Phật. Tất cả đều được tạo tác vào năm 711.

Ở chùa Horyu có tới 100 hiện vật có giá trị nghệ thuật cao, được bảo tồn ký là bảo vật quốc gia, trong đó có rất nhiều hiện vật có từ những ngày đầu của Phật giáo du nhập vào Nhật Bản.

81 - NÚI FUJI (PHÚ SĨ) - BIỂU TƯỢNG CỦA ĐẤT NƯỚC MẶT TRỜI MỌC

Núi Fuji gọi theo âm Hán - Việt là núi Phú Sĩ, thuộc tỉnh Shizuoka (Sizuôka), cách Tokyo không đầy 100 kilômét về phía Tây Nam. Fuji là ngọn núi lửa cao nhất Nhật Bản (3775,6 mét), với hình chóp nón trông rất hùng vĩ. Người ta nói rằng, tên của ngọn núi này bắt nguồn từ động từ *thổi bật ra* trong ngôn ngữ của người Ainu. Những cư dân cổ xưa trên hòn đảo này vào hai vạn năm trước có thể chính họ đã được chứng kiến cảnh núi lửa hoạt động với những đợt khói lửa tuôn ra cùng các trận mưa nham thạch, và nó diễn ra vào đúng dịp gió Tây thổi lại, đã tạo nên đỉnh chóp nón tuyệt vời như ngày nay. Lần phun lửa cuối cùng của nó vào năm 1707. Hiện tại, Fuji là ngọn núi lửa đã chết, nhưng gần đây vẫn có tin đồn rằng nó có khả năng hoạt động trở lại. Và trong dân gian Nhật Bản vẫn còn truyền lại rằng: tên của Fuji trước đây là *Fushi*, nghĩa là *Bất Tử*. Cái tên ấy bắt nguồn từ câu chuyện huyền thoại về **Ông lão đốn tre** rằng: *"Ngày xửa ngày xưa có một ông già sống bằng nghề đốn củi. Một hôm, ông vào rừng vừa chặt tre thì thấy bên trong ống tre có một em bé gái. Ông bèn ẵm về nuôi nấng tận tình và đặt tên cho cô là Kaguya Hime (Kagưia Himê). Lớn lên, Hime trở thành một thiếu nữ có nhan sắc tuyệt vời. nhiều chàng trai từ khắp nơi tìm đến xin cưới nàng làm vợ, nhưng nàng không ưng thuận. Hime vốn là nàng tiên sống ở trên cung trăng, nhưng phạm tội đã bị đầy xuống trần thế. Hết hạn, Hime phải trở về thượng giới. Trước khi về, nhớ ơn trần thế cưu mang mình, nàng đã tặng Vua Nhật Bản một gói thuốc trường sinh. Nhưng Vua cũng rất yêu nàng. Nếu uống thuốc trường sinh, sống mãi mà không có nàng bên cạnh thì cuộc sống của nhà Vua chẳng có ý nghĩa gì. Vì thế Vua quyết định sai cận thần đổ thuốc vào ngọn núi cao nhất Nhật Bản. Từ đấy, người ta gọi ngọn núi ấy là núi* **Bất Tử**".

Ngày nay, khí hậu quanh vùng Fuji rất ổn định. Hoa cỏ tươi tốt, chim muông phong phú. Nơi đây lại có nhiều ao, hồ, nên cảnh quan càng trở nên ngoạn mục hấp dẫn khách du lịch và cư dân đến sinh sống. Tại đây, có những khu biệt thự chỉ thấy chủ nhân xuất hiện vài tuần lễ vào dịp nghỉ hè.

Hàng năm, núi Fuji được mở cửa cho du khách thưởng ngoạn trong vòng hai tháng. Từ ngày 1 Tháng 7 người ta làm lễ mở cửa ở núi Gogome thuộc cửa Yoshida (Iôsida). Ngày 31 Tháng 8 mọi hoạt động chính thức kết thúc, nhưng trước đó, vào ngày 26 đến 27 lễ đốt lửa đóng cửa núi đã được tiến hành. Đây là thời gian có khí hậu lý tưởng nhất ở Fuji. Trên đỉnh núi gió nhẹ, nhiệt độ từ 5°C đến 6°C.

Mặc dầu thời gian mở cửa núi không dài do tuyết phủ, song hàng năm cũng vẫn lôi cuốn khoảng 2 triệu người Nhật Bản và người nước ngoài đến tham quan du lịch ở núi Fuji. Họ đến để được ngắm nhìn sự kỳ vĩ của nó ở độ cao hơn 2.000 m như là cứ leo mãi sẽ tới Thiên đình.

Lên núi Fuji có năm đường leo chính. Ở mỗi đoạn đường người ta đặt các trạm nghỉ, bán hàng giải khát, món ăn nhẹ với giá càng lên cao càng đắt. Ở đây có các nhà trọ trên gần đỉnh núi đủ chỗ cho hàng nghìn người có thể ở lại qua đêm. Có hai con đường đi vòng quanh miệng núi. Vòng ngoài đi hết khoảng 1 giờ rưỡi, vòng trong khoảng 70 phút. Ở đó, có nhiều cửa hàng bán đồ lưu niệm, một miếu thờ Nữ Thần núi, một trạm bưu điện hoạt động trong hai tháng hè. Vào năm 1955, bên cạnh điểm cao nhất, người ta xây dựng một radar khí tượng. Lòng chảo phía trong là dấu tích của miệng núi lửa rộng khoảng 500 mét, sâu 200 mét.

Với người Nhật, Fuji là biểu tượng của sự may mắn: *Thứ nhất Fuji, thứ nhì Naka, thứ ba Nasu*. Nghĩa là, vào đêm mồng Một Tết, may mắn nhất là những người nằm mơ thấy núi Fuji, thứ nhì là chim ưng, thứ ba là cà tím. Nhiều người sùng bái Fuji đã đứng ra thành lập một tổ chức tín ngưỡng núi Fuji gọi là Fujiko. Vào thời Edo (thế kỷ XVII-XIX) nhiều gia đình ở Edo (nay là Tokyo) vì thấy không phải lúc nào cũng có điều kiện leo núi Fuji nên đã đắp một Fuji giả cạnh nhà để cho tâm hồn thanh thản và cầu sự linh ứng. Nhưng trên thực tế, Fuji là ngọn núi không phải không nguy hiểm. Nhiều người leo núi đã chết do đá của người khác đạp

phải lăn xuống. Ngày xưa, người ta cho rằng những người này bị Thần núi bắt. Đấy là Nữ Thần Konohanasaku Hime - một cô gái xinh đẹp, da trắng, vợ của Thiên hoàng ngày xưa.

Dù sao thì cái đẹp và hùng vĩ của ngọn núi này chẳng ai có thể phủ nhận được. Nhiều nhà thơ đã lấy Fuji làm niềm thi hứng:

Tôi sẽ ngợi ca,
Ngọn núi quê nhà.
Cho đến khi nào,
Vẫn còn hơi thở.

Và, trong số rất nhiều bức tranh vẽ về Fuji có bộ *36 cảnh núi Fuji* (Fugaku Sanfurokkei) của Katsushika Hokusai (1760-1849) là nổi tiếng nhất, vĩnh viễn để lại trong lịch sử của nền mỹ thuật Nhật Bản.

(80; 81)
ĐẶNG XUÂN KHÁNG

82 - KINH ĐÔ VƯƠNG QUỐC XINLA XA XƯA CỦA TRIỀU TIÊN

Những báu vật văn hóa hấp dẫn nhất ở phía Bắc tỉnh Kiyôngxăng đã chứng minh một cách hùng hồn rằng, vùng Kiyôngju chính là kinh đô xa xưa của Vương quốc Xinla tồn tại từ năm 57 Tr. C.N. đến năm 935 Sau C.N. *Mảnh đất cầu phúc của những tia sáng Mặt trời đầu tiên mọc lên ở phương Đông*, toàn thể thành phố là một bảo tàng lộ thiên rực rỡ, có vô số đền đài và kho báu lịch sử - đó là hoa trái của tuổi vàng văn hóa dân tộc Triều Tiên. Bảo tàng Kiyôngju còn giữ được hơn 80.000 di vật được khám phá ngay trong vùng, chứng tích về chủ quyền suốt trong 10 thế kỷ của một nền văn hóa thịnh vượng trong bề dày lịch sử đất nước Triều Tiên.

Kiôngju hay Xôrabôn cũng là kinh đô của Vương quốc Xinla khởi đầu với nhà Vua Pac Hiôcôdơ - đó chính là quả trứng thần thoại của Triều Tiên. Vương quốc này đã tồn tại 992 năm.

Kiôngju là tên gọi khác của thành phố Xôrabôn do Vương triều Côriô đặt năm 940, là trung tâm hành chính của tỉnh Kiôngxăng. Sau đó, dưới các chính thể mới, được đổi tên là Kiôngju Miông năm 1910, Vinlơ Kiong Ju năm 1931, Xitê Kiongju năm 1955.

2.000 năm trôi qua, vẫn in sâu vào máu thịt của mỗi người dân xứ sở này một Kiôngju, bảo tàng lộ thiên. Ngay trong lòng thành phố, người ta đã chứng kiến 23 kho báu dân tộc, 42 kho báu và 53 thắng cảnh, lâu đài lịch sử. Nhà bảo tàng Kiôngju trải rộng 90.000 mét vuông bao gồm 87.000 gian phòng của thời đại Vương quốc Xinla, trong đó có 13 kho báu dân tộc và 19 kho báu tự nhiên. Bảo tàng được xây dựng năm 1915 với tư cách là phòng triển lãm nhân dân thành phố cất giữ các di sản văn hóa trong tòa nhà cũ được xây dựng từ triều đại Sôxông. Nhà Bảo tàng hiện nay được xây dựng với quy mô hiện đại và khoa học từ năm 1975.

Ngôi đền Pungucxa

Nếu có một địa điểm không bao giờ vắng khách du lịch và nhà nghiên cứu thì đó chính là ngôi đền Pungucxa. Đền này được xây dựng từ năm 528 bởi một Nữ hoàng, mẹ của Vua Pôphungoăng. Ngôi đền đẹp rực rỡ như hiện nay được xây dựng lại năm 751 dưới triều Vua Kiôngdô. Giáo sư trường Đại học Kiôngbua, Xô Xuxanh, đã dày công nghiên cứu về ngôi đền, và năm 1984 công bố một niên hiệu mới: đền được xây dựng từ năm 414, dưới triều Xinrông (402-417) của Vương quốc Xinla.

Pungucxa là một trong những ngôi đền đẹp nhất được tạo dựng trong những năm tháng vàng son của Vương quốc Xinla thống nhất. Đó là cả một kho báu về kiến trúc cổ. Được xây trên tòa núi đá lởm chởm, ngôi đền là biểu tượng sự phân địa giới của Phật với đất đai trần thế.

Tabôtap và Xôcatap là hai ngôi chùa trong những ngôi chùa đẹp nhất của phương Đông. Nó được xây trước chính điện Taơnjông của đền Pungucxa. Riêng ngôi chùa Tabôtap cao 10,4 mét - rộng 4,4 mét - có kiến trúc đặc biệt, hơi khác với phong cách truyền thống của chùa chiền của Triều Tiên.

Hang động nổi tiếng Xôcurăng

Hang động nhân tạo này cách ngôi đền Pungucxa khoảng chừng 3 km, có thể là được xây dựng năm 751. Lòng

hành lang hình vuông, được trang trí những hình điêu khắc của nghệ thuật Phật giáo. Trần hang là một vòm tròn, người ta gắn lên đó pho tượng lớn Xakiamuni cao 3,4 mét - một pho tượng của Phật giáo xa xưa.

Cửa hang tiếp nhận ánh sáng Mặt trời mọc lên từ biển Đông. Cứ mỗi ban mai, tưng bừng muôn tia sáng tương tự như tia nắng của đạo Phật chiếu dọi. Đó là hình ảnh biểu tượng nỗi khao khát của con người muốn thế giới này sáng rực bằng *"ánh sáng của chân lý"*.

Núi Nam giàu có

Núi Nam cách trung tâm Kiôngju về phía Nam khoảng 4 km, nằm trong quần thể di tích quý báu của cố đô. Núi này còn có tên gọi là Kumôxăng, và được gọi bóng bảy là *Ngọn núi của rùa vàng*, bởi vì hình dáng núi giống như con rùa quay đầu về biển Đông. Có thể nói đây là một nhà bảo tàng không có tường bao bọc, trong đó chứa đựng hơn 300 di tích lịch sử và điêu khắc Phật giáo nằm rải rác tại 35 thung lũng mang đầy huyền thoại. Trong công trình nghiên cứu *Xămguc Iuxa* **(Ký ức về 30 triều Vua)** của thầy tu Iriông, có ghi: *"Những ngôi đền như những vì sao trên bầu trời và những ngôi chùa vươn lên giữa không trung như cánh chim hoang dã"*. Trong thời đại Vương quốc Xinla, ngọn núi này đã cất giấu chừng 808 ngôi đền.

Thung lũng Metòrâya còn lưu lại dấu vết duy nhất, nơi đầu tiên nhen nhóm lên Đạo Phật ở Triều Tiên. Phong cảnh hoang vắng và cô tịch. Sáu pho tượng Phật và Bồ tát nổi lên trong thung lũng ngẫm ngợi, trầm tư mặc tưởng...

Một thành lũy vững chắc trên núi, trong đó chứa đựng những hạt giống, và số hạt lúa đã hóa thành than được bảo quản nguyên vẹn. Khảo sát qua 4 bia đá thì người ta biết được thành lũy này xây từ khi Vương quốc Xinla mới ở thời kỳ sơ khai.

Trên núi, một vườn hoa vừa được xây dựng để tôn thêm vẻ đẹp của lịch sử và văn hóa.

Đài thiên văn cổ nhất phương Đông

Đài Sôngxôngđa được xây dựng trong thời trị vì của Hoàng hậu Xôngđô (632-647), có thể là một đài thiên văn cổ nhất phương Đông. Đài hình trụ tròn giống như cái chai sữa đặt trên một nền vuông, biểu hiện quan niệm của người phương Đông "đất vuông trời tròn".

Trên đỉnh hình trụ tròn nhô lên tảng đá và đầu nút đặt chiếc la bàn. Cấu trúc của toàn bộ Đài thiên văn được kết bằng 362 tảng đá, 361 cùng một cỡ như nhau và 1 tảng đá cuối cùng bé nhất, tất cả hài hòa với số ngày trong năm âm lịch.

Đài thiên văn được sử dụng như một điểm tham khảo để vạch ra các kinh đô trên những tấm đồ bản của Vương quốc Xinla.

Làng cổ Iăngdông

Làng Iăngdông trong vùng Kiôngju cũng là một địa điểm đáng chú ý. Có thể xem đây là một làng tiêu biểu của tầng lớp quý tộc dưới triều đại Sôxông. Ngôi nhà Xông Tôngman do Xông Xô xây dựng được bảo vệ cẩn thận như là một báu vật quan trọng của kiến trúc dân gian.

Xông Xô (1433-1483) đã đặt nền móng tạo lập làng Iăngdông. Có thể nói ông là một kiến trúc sư tài giỏi của bộ tộc Uônxông Xông. Làng này cũng đã sản sinh ra Iôngjốc (1491-1553), một trong năm nhà nho thông minh nhất của xã hội Sôxông. Trong làng, các bộ tộc Iôgăng và Uôxông Xông cùng tồn tại suốt năm thế kỷ nay. Hàng năm, người ta tổ chức lễ hội Sisinbangi để trừ ma tà và cầu mong cuộc sống bình yên.

Nếu du khách hỏi một gia đình nào đó đã sống bao nhiêu lâu ở làng Kiôngju thì bất kỳ một người già nào cũng có thể kể về các thế hệ tổ tiên cho đến thời đại Xinla. Thực sự niềm tự hào về dân tộc Xinla là niềm tự hào bằng tinh thần và máu thịt của họ.

Những ngôi mộ Vua chúa

Phần lớn các ngôi mộ ở Kiôngju đã được mở ra với mục đích nghiên cứu khoa học. Ngôi mộ của Husông được mở ra đầu tiên, năm 1946, do một số nhà Bác học. Nhiều kho báu nghệ thuật ở Xinla, bao gồm mũ miện Vua chúa, đồ trang sức bằng vàng đã được tìm thấy trong mộ của Sôngmasông và Oannăngđaosông, cũng đã được phát hiện năm 1973 và 1975. Xuyến vàng, vòng đá quý, đồ trang sức bằng bạc, rìu sắt, mũi tên, đồ gốm được tìm ra trên một vùng

đất rộng lớn của cư dân thời đại Vương quốc Xinla.

Xung quanh hồ Pômun

Hồ Pômun cách Kiôngju về phía Đông chừng 8,3 km, rộng 10 cây số vuông. Tại vùng hồ có nhiều khách sạn hảo hạng, nhiều sân gôn và nhiều nơi vui chơi giải trí. Công viên Tôturăc lộng lẫy. Hàng ngày, hồ Pômun thu hút gần 50.000 khách du lịch, đông nhất là vào mùa xuân và mùa thu.

(Le Courrier de la Corée, 28-5-1994)

83 - NON NƯỚC HẠ LONG*

Cuối năm 1994, Ủy ban UNESCO đã ghi nhận Vịnh Hạ Long vào danh sách di sản thế giới, bởi thiên nhiên Hạ Long hùng vĩ, xinh đẹp lạ thường.

Vịnh Hạ Long phía Đông giáp đảo Cái Bầu và cảng Cửa Ông, phía Tây giáp đảo Tuần Châu, một phần đảo Cát Bà. Phía Nam là tuyến đảo chạy dài từ những đảo đất Ba Mùn, Phượng Hoàng, Hạ Mai đến các đảo đá: Đầu Bê, Mái Nhà. Vịnh Hạ Long rộng 1.500 km vuông với trên 1.600 hòn đảo có tên. Nếu kể những hòn đảo không tên, số lượng còn nhiều hơn nữa.

Vịnh Hạ Long, một quần thể đảo đá, có chỗ quần tụ lại, trông xa ngỡ chồng chất lên nhau. Có chỗ tách ra, hai vách dựng đứng đối diện nhau qua một lạch nước hẹp. Có nơi đảo đứng dọc ngang xen kẽ tạo nên nhiều lớp, kéo dài hàng chục km, như một bức trường thành vững chắc.

Đi giữa Hạ Long với hàng nghìn đảo đá sừng sững, cao thấp khác nhau, mỗi hòn một vẻ, hình thù kỳ thú, ta có cảm giác như đang đi giữa một thế giới động vật trải qua hàng triệu năm hóa đá.

Đảo đá Hạ Long, dưới bàn tay sắp xếp thần kỳ của tạo hóa không chỉ tạo nên những tác phẩm điêu khắc hoành tráng mà còn tạo nên những công trình kiến trúc tự nhiên mỹ lệ. Các đảo này hoặc đứng đơn độc giữa luồng lạch (hòn Đũa, hòn Gà Trọi...) hoặc dựa vào sườn một dãy đảo lớn khác (hòn Yên Ngựa, hòn Bướm...) Có hòn bề thế bốn mặt phẳng lỳ, bóng nhẵn như những khối gỗ mun (hòn Ấm, hòn Đỉnh Hương). Có hòn uốn lượn, càng lên cao càng thon nhỏ, sắc nhọn. Trên đó các loài dây leo, cây dại, các loài cây thân gỗ như: chổi, sằm, thông đá... phủ lên một màu xanh mượt. Vào mùa hạ lớp dây leo, cây dại đua nhau nở hoa muôn màu rực rỡ vàng, đỏ, xanh, tím..., nổi lên giữa màu xanh bất tận của biển trời bao la. Lúc này, Hạ Long vào mùa gió nồm nam. Ngọn gió vô tận thổi từ đại dương vượt qua lớp đảo đá mang vào đất liền cái mát lạnh của biển cả. Những sớm hè khi vì sao Mai còn thấp sáng đỉnh núi Bài Thơ, dọc bờ Bãi Cháy ta đã bắt gặp ngàn ngàn du khách ngồi đón gió và ngắm Mặt trời đằng Đông. Ánh nắng Mặt trời trải lên mặt vịnh những dải màu đan xen xanh tím. Bóng các đảo đá in xuống mặt nước lung linh nhiều hình thù xanh đen ngoằn ngoèo kỳ dị. Ấy cũng là lúc buồm trắng, buồm nâu, từ nhiều cửa biển như những chú bướm chập chờn lách lượn qua rừng đảo ùa vào bến nhộn nhịp. Chiều tà khi nắng tắt, mặt biển chuyển từ xanh lục sang màu huyết dụ, đảo đá từ màu lam ngả dần sang màu tím sẫm. Giữa mùa hè, khi gió đại dương bỗng dưng ngừng thổi và cái nóng oi bức trùm lên bãi bờ, ấy là lúc báo hiệu một trận mưa rào, hay một cơn bão dữ dội đang xuất hiện nơi nào đó trên Thái Bình Dương.

Mùa thu mang đến cho Hạ Long những đêm trăng huyền diệu. Ánh trăng thu vàng dịu chiếu xuống mặt vịnh lung linh. Mặt nước như được dát một lớp thủy ngân lóng lánh. Dưới ánh trăng mờ ảo đảo đá im lìm hiện lên trong cảnh tranh tối tranh sáng. Đảo quen thuộc, giờ bỗng trở nên xa lạ, huyền bí trong đêm trăng thu.

Mùa xuân khi rừng táo, rừng mơ quanh bờ vịnh nở rộ là lúc Hạ Long mở ra một thế giới thiên nhiên huyền ảo. Buổi sớm xuân, đảo Hạ Long chập chờn trong màn sương bạc mung lung.

Những ngày sương đi giữa Hạ Long ta cảm thấy đảo đá vừa lạ vừa quen, mờ mờ, ảo ảo. Xung quanh ta sương buông trắng xóa. Thuyền đi trong sương ta ngỡ

* *Cuộc họp lần thứ 18 vào Tháng 12-1994 của Ủy ban Unesco tại Thái Lan đã công nhận và xếp hạng khu vực Hạ Long vào Danh sách di sản thế giới.*

như đi trong mây bồng bềnh. Tiếng sóng vỗ lộp bộp bên mạn thuyền, tiếng gõ thuyền lộc cộc của các bạn chài gần lắm, mà ngỡ là xa vời vợi.

Trong hàng nghìn đảo đá với những hình thù gợi cảm, còn chứa đựng biết bao hang động kỳ quan. *Hang Đầu Gỗ* cách Bãi Cháy 8km. Đầu Gỗ là một đảo lớn, cao 189m, xưa còn gọi là đảo Vạn Cảnh.

Hang Đầu Gỗ có ba ngăn: ngăn ngoài, đáy là một lòng chảo lớn. Thấp hơn cửa hang 1m. Trên mặt đáy phía Tây Nam có trụ đá trắng xám hình con rùa. Mai rùa hình vuông mỗi chiều một mét, có nhiều rãnh nhỏ, sâu, dọc ngang, khuất khúc, quanh co và nhiều trụ đá bé với nhiều hình dạng khác nhau. Tương truyền đó là sa bàn trận đại thắng Bạch Đằng (1288) của Hưng Đạo Vương. Phía trái hình rùa là măng đá (1) cao 20m. Dọc theo măng đá nhô ra vô số nhánh đá hình đầu sư tử, đầu nghê... Phía trên các nhánh đá là đài sen đắp nổi. Ngọn măng đá giống hình một vị La Hán cao 2m, tay phải cầm gậy đá, tay trái co lên ngang hông trong ống tay áo thụng, chân đứng trên đài sen. Nét mặt hiền từ đang nhìn ra cửa hang.

Ngăn giữa có một khối đá cao 1m, tròn, trong suốt. Khi đèn chiếu vào, khối đá sáng rực lên. Giữa lòng ngăn có nhiều măng đá hình người, hình chim, đầu voi, đài sen xen kẽ. Các hình đó được thiên nhiên tạo ra một cách ngẫu nhiên, nhưng không ít du khách băn khoăn tự hỏi: phải chăng do bàn tay nghệ sĩ nào đó chạm khắc nên?

Ngăn trong cùng thắt lại. Đáy ngăn có 4 giếng đá, quanh năm tràn đầy nước ngọt.

Khác với hang Đầu Gỗ dấu kín trong lòng đảo, *hang Bồ Nâu* mở rộng bên vách đảo đón gió lùa và sóng vỗ. *Hang Bồ Nâu* còn có tên *Bồ Nông*, vì xưa có nhiều chim bồ nông đến làm tổ. Hang chỉ có một ngăn hàm ếch, rộng. Trần hang có nhiều nhũ đá dài ngắn khác nhau, lơ lửng thõng xuống, càng xuống thấp càng vuốt nhọn như những rễ cây. Toàn hang ánh lên màu tím hoa cà, điểm những đường xám trắng và vàng nhạt uốn quanh tựa vân gỗ. Trong ánh sáng mờ ảo, tĩnh mịch đến kỳ lạ, du khách sẽ nhìn thấy ở đáy hang ba măng đá giống ba vị sư ngồi chầu đầu trước một bàn cờ.

Hang Cửa Giữa còn có tên *hang Con Gái* (hang Trinh Nữ). Tương truyền ở vùng Phong Cốc (Yên Hưng), có đôi vợ chồng nghèo làm nghề đánh cá thuê cho ngư chủ, sinh được một cô con gái, tên là He. Thấy He đến tuổi dậy thì xinh đẹp, tên chủ gọi bố mẹ He đến, bảo đưa He về làm vợ bé nó. Hắn đe: nếu không nghe, hãy trả lại thuyền lưới cho y. Thương con, nhưng vì hoàn cảnh gia đình, bố mẹ He đành đưa con gái đến cho chủ. Sau nhiều lần dụ dỗ, đánh đập vẫn không làm He xiêu lòng, tên chủ bèn sai bọn tay chân trói He đưa xuống thuyền đày ra đảo Cửa Giữa. He bị cột chặt vào vách đá trước cửa hang. Dù đói khát, nhưng He vẫn cất tiếng hát cho đến khi kiệt sức. Bà con ngư dân chôn cất cô ngay ở cửa hang và lập miếu thờ bên hốc đá. Chỗ vách đá He bị cột, ít lâu sau mọc lên một cột đá giống hình cô gái.

Hang Cửa Giữa có 3 ngăn. Ngăn ngoài như một gian nhà mái bằng cao, rộng. Đáy ngăn là sàn đá phẳng. Ngăn giữa dài 8m, rộng 5m, cao 4m. Nhiều măng đá với những hình thù lạ, tạo nên bức chạm trổ kỳ công, tinh xảo. Ngăn trong cùng hình chữ nhật dài 60m, rộng 20m. Vẻ đẹp của ngăn này tập trung ở vách hang. Những khối thạch nhũ chồng chất lên nhau tạo nên vô số các chạm trổ sinh động. Ở đây, có một nhóm măng đá màu trắng xanh tựa một tốp các cô gái đang ngồi trò chuyện, mái tóc dài lượn sóng buông lửng sau lưng. Một con đại bàng xòe cánh, cúi đầu dưới chân các cô gái.

Hang Trống có hai cửa rộng thông nhau theo chiều Đông-Tây qua một vách đảo. Cửa hang phía Đông, ở trần mái có nhiều chùm thạch nhũ trắng rủ xuống lơ lửng, tựa chùm phong lan. Đứng trong hang Trống ta bỗng nghe đâu đây vang lên tiếng trống đều đặn xa vời. Đó là âm thanh gió lùa vào các lèn đá dội trở lại vách hang.

Cách hang Trống 2km về phía Tây - Bắc là *hang Sửng Sốt* trên đảo Bồ Hòn. Hang có 2 ngăn. Ngăn ngoài vuông vức, vách dựng đứng phẳng lì. Trần và nền hàng phẳng, nhẵn như láng xi măng. Toàn hang màu xanh cẩm thạch. Loáng thoáng điểm những vân dọc hồng nhạt.

(1) Măng đá: đá non nhú lên.

Ngăn trong hình hàm ếch, có 5 khối đá giống hình 5 ông tượng ở 5 tư thế khác nhau. Giữa lòng hang một khối thạch nhũ trắng toát vươn lên uy nghi, mang dáng một vị tướng đời xưa khoác áo hoàng bào, ngồi trên lưng ngựa. Dưới ánh sáng mờ ảo, bàng bạc hơi nước, các măng đá, trụ đá trong hang giống hình người, súc vật, dường như sống dậy, đang cử động, khiến cho du khách bàng hoàng sửng sốt.

Hạ Long nổi tiếng về các hang động, song vẻ đẹp Hạ Long còn do những hòn, những đảo, mang dáng hình tuyệt mỹ, như : *Đỉnh Hương, Gà Trọi, Yên Ngựa, hòn Rùa* v.v...

Hòn Đỉnh Hương còn gọi là hòn *Bình Phong*. Nó chắn ngang giữa lạch nước. Lúc thủy triều lên nó giống như một tấm bình phong. Khi thủy triều xuống, để lộ 4 chân uốn khúc, nâng khối đá hình chữ nhật trông tựa cái đỉnh hương.

Qua khỏi hòn *Đỉnh Hương* chừng 1km về phía Đông - Bắc du khách sẽ không khỏi ngạc nhiên khi thấy đôi gà trọi khổng lồ đang giương cánh chọi nhau trên mặt nước. Đó là hòn *Gà Trọi*.

Đảo Yên Ngựa, hình dáng kỳ vĩ, sinh động, giống con ngựa xám đang lao mình về phía trước, nhưng 4 vó vẫn giẫm trên mặt nước cuộn sóng.

Hòn Đũa, cách Bãi Cháy 15km về phía Đông. Đó là ngọn núi đá cao chừng 40km, tiết diện gần tròn, đứng chơ vơ giữa biển trời rộng lớn. Nếu nhìn hòn Đũa từ hướng Tây Bắc, ta thấy dáng hòn Đũa tựa ông quan văn đời xưa: mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, 2 tay chắp trước ngực. Vì vậy hòn Đũa còn có tên *hòn Ông*.

Hạ Long còn là một kho báu vô tận về hải sản, động thực vật rừng rất phong phú. Theo sự tính toán của các nhà hải dương học, biển Hạ Long có trên 1000 loài cá, trong đó có 730 loài đã định tên. Hạ Long có những loài cá ngon nổi tiếng như : chim, thu, nụ, đé... Loài cá có sản lượng cao là thiều, mòi, lầm, trích. Hạ Long cũng là vùng biển có nhiều loại tôm. Trong đó loại tôm có sản lượng cao, dinh dưỡng lớn là tôm he. Mực Hạ Long cũng là loài hải sản có tiếng như mực ống, mực nang, mực cơm...

Hạ Long còn là quê hương của hải sâm, bào ngư. Một loại hải sản xưa kia chỉ có Vua quan mới được thưởng thức. Sò huyết cũng là loài đặc sản có giá trị lớn của Hạ Long. Vùng biển có nhiều sò huyết là Vạn Hoa, Ba Mùn, Hoàng Tân...

Ngọc Trai, một mặt hàng xuất khẩu, được khách hàng quốc tế ưa chuộng. Ngọc trai nuôi ở ven các đảo Cô Tô, Thanh Lân.

Hạ Long giàu đẹp, nên thơ, khiến cho lòng người say đắm, Hạ Long còn là nơi vang vọng những chiến tích của tổ tiên thuở trước và của con cháu hôm nay.

Truyền thuyết kể rằng: ngày xưa, trong một lần nước ta bị giặc ngoại xâm, trời sai Rồng mẹ mang theo một đàn Rồng con xuống giúp dân ta đánh giặc. Thuyền địch từ biển ào ạt tấn công vào bờ. Đàn Rồng lập tức phun ra vô số châu ngọc. Những châu ngọc ấy biến thành muôn nghìn đảo đá. Chỗ kết lại như trường thành, chỗ dàn ra như trận địa ngăn bước tiến quân thù, tạo thuận lợi cho quân dân ta chiến thắng. Sau khi thắng giặc, Rồng mẹ, Rồng con không về Thiên đình, ở lại trần gian. Nơi Rồng mẹ xuống nước là Hạ Long, chỗ Rồng con xuống nước là Bái Tử Long. Đuôi của đàn rồng quẫy lên trắng xóa, ấy là Bạch Long Vĩ...

Tuyến đảo vịnh Hạ Long dài 50km, gồm nhiều ngọn núi cao từ 150m đến 200m, rải rác có ngọn cao ba, bốn trăm mét. Những rặng núi hình móng ngựa và các đảo đất hẹp, dài chia cắt vịnh thành nhiều vũng biển kín đáo. Đáy vịnh khá sâu là những hải cảng thiên nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu thuyền ẩn náu khi mưa bão, vừa là những vị trí quan trọng, thích hợp cho hải quân lúc phòng thủ cũng như lúc tấn công. Tuyến đảo Hạ Long là bức bình phong vững chắc bao bọc phía Đông và Nam, tạo nên lá chắn kiên cố. Trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta, đây là nơi các triều đại Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... nối tiếp nhau lập chiến công hiển hách.

Hạ Long còn là vùng di chỉ văn hóa cổ của dân tộc. Cách đây hàng vạn năm, trên vùng biển Hạ Long xinh đẹp đã có con người cư trú. Nơi đây đã tìm thấy dấu vết con người thời đại đồ đá cũ. Đó là bộ sưu tập các rìu đá, đục đá có vết ghè đẽo... Nhưng giai đoạn phát triển huy hoàng nhất của người nguyên thủy Hạ Long là thời đại đồ đá mới. Số lượng

di chỉ cư trú của con người thời đại đá mới Hạ Long tìm được nhiều hơn bất kỳ thời nào trước đó và phân bố rộng khắp trên mặt vịnh. Trong vùng cư trú của mình, người nguyên thủy Hạ Long đã chế tác ra một khối lượng lớn các công cụ đồ đá với nhiều loại hình phong phú: rìu, bào, đục, mũi nhọn, lưỡi câu, chày nghiền, bàn mài...

Về mặt nghệ thuật, người nguyên thủy Hạ Long sẵn có ý thức trang trí, trang sức. Đồ trang sức của họ gồm nhiều chất liệu, hình loại: dũa, cưa, đục, mài khéo léo, tinh vi. Đồ gốm được chế tác trên bàn xoay, hình thù hài hòa, xinh xắn. Họa tiết trang trí trên các đồ đựng phổ biến là hình sóng nước.

Thiên nhiên Hạ Long đẹp vì sự hiện diện của những đảo đá, biển trời, hang động, nó còn đẹp hơn bởi sự thiên biến vạn hóa trong sự tưởng tượng của con người tùy theo thời gian, không gian và thời tiết, khiến du khách cảm thấy vừa gần gũi thân quen, lại vừa xa lạ đến ngỡ ngàng. Hạ Long có nhiều vũng, vịnh, chỗ phình ra, chỗ thắt lại..., những ngõ ngách khúc khuỷu đột nhiên hiện ra trước mắt ta, rồi đột nhiên khép lại. Đang ngỡ ngàng trước cảnh vật này, thì trước mắt ta bỗng hiện lên một cảnh vật khác với hình dáng, màu sắc khác nhau. Có khi thuyền đang lướt tới bỗng như đụng phải một dãy đảo sừng sững trước mặt chắn ngang lạch nước, tưởng như đang bị lao vào, nhưng đến gần, dãy đảo như né mình mở ra những lối ngoặt. Thuyền lại lướt lên. Cảnh tượng đó khác nào trò chơi ú tim giữa con người và thiên nhiên, tạo nên những cảm xúc kỳ thú, mãnh liệt đối với du khách. Vì thế, ai đã một lần thăm Hạ Long khó lòng tránh khỏi nỗi nhớ nguôi ngoai.

84- CỐ ĐÔ HUẾ - MỘT DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI *

Ngược dòng lịch sử

Từ xa xưa, Huế đã là thủ phủ của xứ Đàng Trong - xứ Đàng Trong bắt đầu từ lộ Thuận Hóa được thiết lập dưới Vương triều Trần (1366). Lộ Thuận Hóa vốn là đất châu Ô, châu Lý của Vương quốc Chăm Pa xưa kia. Nhưng Châu Ô, Châu Lý lại là đất thuộc bộ Việt Thường của nước Văn Lang thuở trước.

Huế ở trong vùng đất hẹp, ít được thiên nhiên ưu đãi. Nắng mưa khắc nghiệt, chiến tranh triền miên. Trong quá trình hình thành, ngoài cư dân bản địa xứ Huế còn có cư dân tiền trú từ Bắc vào, từ Nam ra và cư dân miền biển lên và cả từ trên non cao xuống.

Huế là nơi tiếp giáp giữa hai vùng khí hậu Nam - Bắc. Trong các khu vườn của xứ Huế đều có hoa trái của hai miền Nam - Bắc. Ca nhạc Huế có chất cội nguồn phía Bắc lại có sắc thái Chàm phương Nam. Cho nên có cái gì xa xưa của Huế còn lại là sự tích hợp, tiếp thu, kế thừa và phát triển của cả hai miền.

Từ thế kỷ XVI, do sự biến động lịch sử dữ dội của dân tộc, nên nhiều cộng đồng người Việt, người Chăm và các dân tộc anh em khác đã diễn ra một làn sóng di dân triền miên mà tiêu biểu là cuộc "Nam tiến" lớn nhất do chúa Nguyễn Hoàng vào lập trấn thủ trên đất Thuận Hóa, từ đất Ái Tử. Quảng Trị trở vào từ năm 1558.

Năm 1774, thừa cơ họ Nguyễn khó khăn, đang đối phó với nghĩa quân Tây Sơn, quân Trịnh tràn qua sông Gianh vào chiếm Phú Xuân.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, đánh chiếm Phú Xuân.

Năm 1788, để chuẩn bị Bắc tiến đuổi quân xâm lược ra khỏi kinh thành Thăng Long, Nguyễn Huệ lên ngôi Vua, đặt niên hiệu là Quang Trung, lấy Phú Xuân, thủ phủ xứ Đàng Trong làm Thủ đô của đất nước.

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh (hậu duệ của chúa Nguyễn) thành lập Vương triều Nguyễn lấy niên hiệu Gia Long. Các công trình kiến trúc, những di sản của Huế còn lại ngày nay được Ủy ban UNESCO công nhận là một trong những di sản văn hóa thế giới đều được các vị Vua triều Nguyễn kế tiếp nhau dựng xây vào những năm sau đó.

() Tại cuộc họp lần thứ 17 ở thành phố Cactagenna Columbia từ ngày 6-11-12-1993, cố đô Huế đã được Ủy ban UNESCO công nhận và xếp hạng là di sản văn hóa thế giới - B.B.S.*

Sơ lược kiến trúc kinh thành Huế

Kinh thành Huế, nghiêng mình soi bóng bên bờ Bắc sông Hương, vốn xưa kia Huế là phủ Phú Xuân được mở rộng trên dải đất của 8 làng thuộc hai tổng An Vân và Phú Xuân thuộc huyện Hương Trà. Kinh thành Huế được bao bọc bởi ba vòng thành cùng chung một trục hướng lấy núi Ngự Bình bên bờ Nam làm tiền án, lấy cồn Hến làm tả Thanh Long, cồn Dã Viên làm hữu Bạch Hổ. Diện tích toàn kinh thành là 520ha.

Thành ngoài cùng gọi là Kinh thành hay Phòng thành, dạng hình vuông, chu vi 9.950m. Để phù hợp với việc phòng thủ, các cạnh đều được xây dựng theo hình *"dích dắc"* theo kiểu thành Vauban, một kiểu thành phòng ngự hiện đại của châu Âu thời bấy giờ. Lối kiến trúc này và trên 4 mặt thành có bố trí 24 pháo đài và đường di chuyển binh lính lúc lâm trận, trợ giúp đắc lực cho người lính có thể kiểm soát và yểm trợ cho nhau lúc bị tấn công. Thành cao 6,60m, mặt trên rộng 6m, dưới chân rộng 21m. Có tiết diện hình thang vuông. Mặt ngoài thẳng đứng, mặt trong thoai thoải. Cốt thành đắp đất nện chặt. Hai lớp áo ngoài xây gạch vồ dày 1,50m. Ngoài thành có hào sâu, rộng, gọi là Hộ thành hà. Hộ thành hà được thông với sông Hương tạo nên một mạng lưới giao thông thuận tiện. Bốn phía thành có 11 cửa ra vào.

* *Phía Nam (mặt tiền) có 4 cửa: - Cửa Đông Nam môn (thượng tứ).*

- *Thể Nhơn môn (cửa Ngăn)*
- *Quảng Đức môn (cửa Sập)*
- *Chính Nam môn (cửa Nhà Đồ)*

* *Phía Bắc (mặt sau) có 2 cửa:*

- *Chính Bắc môn (cửa Hậu)*
- *Tây Bắc môn (cửa An Hòa)*

* *Phía Đông (bên trái) có 3 cửa:*

- *Chánh Đông môn (Cửa Đông Ba)*
- *Đông Bắc môn (Cửa Kẻ Trài)*
- *Trấn Bình môn (cửa Mang Cá)*

* *Phía Tây (bên phải) có 2 cửa:*

- *Chánh Tây môn (cửa Chánh Tây)*
- *Tây Nam môn (cửa Hữu)*

Trên mặt thành ngoài 24 pháo đài, quanh thành còn bố trí 400 pháo nhãn để phòng ngự lúc lâm chiến.

Cấu trúc đặc biệt của các cổng kinh thành là xây tầng cao, tiện quan sát không gian bên ngoài. Để đảm bảo độ bền chắc, người ta cho xây gạch theo kiểu múi cam, tạo nên những vòm cuốn cao, rộng vững chãi mà bớt cảm giác nặng nề.

Trong kinh thành có hàng trăm công trình của triều đình như: Lục Bộ, Tôn Nhơn, Xã Tắc...

Thành giữa gọi là Hoàng Thành, xây gạch cao 4m, dày 1m, có hào sâu bao bọc phía ngoài. Người ta đã xây 10 cầu để vượt qua hào này đi vào thành. Hoàng thành có hình gần vuông mỗi cạnh khoảng 600m, có 4 cửa.

- *Ngọ Môn (mặt trước) cửa Nam*
- *Hòa Bình (mặt sau) cửa Bắc*
- *Hiển Nhơn (bên trái) cửa Đông*
- *Chương Đức (bên phải) cửa Tây.*

Mặt bằng Hoàng Thành chia thành từng khu vực riêng gần ứng với 9 ô của **Cửu Trù, Hà Đồ** trong **Kinh dịch**:

- Ô chính diện từ Ngọ Môn qua sân chầu đến điện Thái Hòa, nơi cử hành đại lễ.
- Ô số 2 bên phải khu miếu thờ các vua Nguyễn có Hiển Lâm các, Thế Miếu, Hưng Miếu...
- Ô số 3 bên trái khu điện thờ các chúa Nguyễn có: Thái Miếu, Triệu Miếu...
- Ô số 4, giữa bên trái là khu nội phủ, vườn Cơ hạ.
- Ô số 5 giữa bên phải, khu điện Phụng Tiên, cung Diên Thọ, cung Trường Sinh, Trường Du tạ... dành cho nữ giới và là nơi ở của Hoàng Thái hậu và Thái Hoàng Thái hậu.
- Các ô 6,7,8 từ trái qua phải ở phía sau là hồ Bắc Đẩu, còn gọi là hồ Hòa Bình.
- Ô số 9 nằm vị trí trung tâm của Tử Cấm Thành. Tử Cấm Thành (thành trong cung) có hình gần vuông mỗi cạnh dài chừng 300m, xây gạch cao 3,70m, dày 0,80m có 10 cửa mở ra 4 phía:
- Trước có Đại Cung môn (sau điện Thái Hòa)
- Sau có Tường Loan môn, Nghi Phụng môn, Văn Phòng môn.
- Bên phải có Gia Tường môn, Tây An môn.

- Bên trái có Đông An môn, Cẩm Uyển môn, Hưng Khánh môn và Duyệt Nghi môn.

Các cổng đó bị phá hầu hết trong chiến tranh. Về kiến trúc của các cổng này thường chia làm 3 lối ra vào, lối giữa cao rộng hơn (kiểu kiến trúc tam quan miền Bắc). Cổng được xây cao hơn thành, phía trên tạo nên nhiều lớp xếp nhau có mái giả uốn cong ra ngoài, phía trong cổng chia nhiều ô trang trí đẹp. Các lớp này càng lên càng nhỏ dần, tạo nên cảm giác của mái tháp tầng tầng lớp lớp (phong cách tháp Chàm phương Nam).

Tử Cấm Thành, trung tâm cẩn mật của kinh đô, nơi ăn ở, sinh hoạt làm việc của nhà Vua. Nơi có nhiều cung điện nguy nga diễm lệ như: điện Cần Chánh, điện Càn Thành, Khôn Thái, điện Kiến Trung. Ngoài phi tần, mỹ nữ và Thái giám ra không một ai được phép vào khu vực này.

Những công trình kiến trúc quan trọng còn lại của Huế hôm nay

Quần thể kiến trúc Huế nói chung, kinh thành Huế nói riêng, còn lại không nhiều.

Chỉ riêng Hoàng Thành thuở xưa đã có 147 công trình lớn nhỏ. Trong Tử Cấm Thành có 40 công trình kiến trúc, nhưng do chiến tranh, thiên tai khắc nghiệt và sự phá hoại vô thức của con người đã làm cho di sản Huế nghèo kiệt. Trong hàng chục lăng tẩm, đền chùa, cung điện... đã có những di tích bị phá hủy hoàn toàn như điện Cần Chánh, Càn Thành, Kiến Trung... lăng Gia Long. Một số hư hỏng khá nặng, như lăng Tự Đức, Minh Mạng... Ngọ Môn, điện Thái Hòa...

Với ý thức bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, ngay khi nước nhà thống nhất, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương bảo vệ, phục hồi các di tích Huế. Với sự giúp đỡ của Ủy ban UNESCO, một số công trình kiến trúc đã được tu bổ, phục hồi, trong đó đáng chú ý là:

NGỌ MÔN: cửa chính của Hoàng Thành, xây năm 1833 dưới thời Minh Mạng. Ngọ Môn dài 57,95m cao 14,80m, gồm 2 phần chính:

- Phần dưới: nền lát bằng đá ghép, có 5 lối ra vào. Kiến trúc theo kiểu *"Thượng thu hạ thách"* với độ dốc gần như thẳng đứng tạo một thế đứng hơi choãi chân bền vững mà vẫn có cảm giác sừng sững thành vại của những dãy nhà kín cổng cao tường. Cùng với gạch nung già đỏ au còn có những tảng đá xanh vuông vắn được lắp ghép thành những đường diềm chạy viền quanh cổng và diềm chân càng làm tăng vẻ đẹp cho công trình.

- Phần trên: lầu Ngũ Phụng, 2 tầng, bằng gỗ sơn son thếp vàng, có 100 cột lớn nhỏ. Kiến trúc theo lối liên kết 9 bộ mái riêng biệt, to nhỏ, cao thấp khác nhau đặt trên một nền đài bằng đá hình chữ U đồ sộ, tạo nên vẻ nhấp nhô của các hình khối trong không gian như hình chim phụng (1) xòe cánh đang bay. Vì vậy nhân dân quen gọi lầu Ngũ Phụng (2).

Điều đặc biệt, từ xa nhìn lên nóc Ngọ Môn với những đầu đao uốn cong, uyển chuyển, ta có cảm giác như đây là những con thuyền san sát ra khơi.

Về cấu trúc lầu Ngũ Phụng các kiến trúc sư có sự tính toán kỹ để cho công trình tối ưu về mặt cộng năng và rất đẹp. Trước hết, đó là sự bỏ trống các liếp che quanh lầu (trừ phía lưng) và làm mái hiên ngắn cao hẳn lên, tạo cho công trình thoáng đãng và tầm nhìn từ trên lầu xuống được mở rộng ở cả trục tung lẫn trục hoành.

Về trang trí dùng ngói ống tráng men xanh có in hình hoa văn ở diềm mái. Những hình trang trí như dơi ngậm tiền, bướm và rồng cách điệu được ghép bằng những mảnh sành sứ màu. Trong khi lắp ghép các nghệ nhân hết sức mài dũa, chọn lọc màu sắc sao cho vừa khớp, lại vừa hòa nhập vào toàn bộ khung cảnh. Nhờ vậy những trang trí này nổi lên rất đẹp.

Ngọ Môn, một kiệt tác nghệ thuật kiến trúc xứng đáng là biểu tượng của kinh đô Huế, được người đời ngợi ca qua bài thơ khắc trên lầu Ngũ Phụng:

Công tương gia ngôn lặc,
Côn Cương danh cửu tri
Âm tiêu dương trưởng hậu
Thiên đại thái lai thì.

(1) Phượng, người dân Huế quen gọi là phụng.

(2) Thực tế có 9 nóc nhà, nhưng nhìn chính diện chỉ thấy 5 lầu với những bộ mái cong lên như 5 con phượng xòe cánh (Ngũ Phụng).

Bài thơ nói đến công người thợ như lời nói khắc vào đá, lưu lại tiếng đẹp như núi Côn Cương. Khi khí âm suy, khí dương thịnh, ấy là lúc đạo trời mở đường lớn đưa lại thái bình.

ĐIỆN THÁI HÒA: xây Tháng 2-1805, gồm hai ngôi nhà lớn ghép lại theo kiểu *"Trùng thiềm điệp ốc"*. Với hai tầng mái trước của tiền doanh và mái trước của hậu doanh làm thành 3 lớp, gây nên ấn tượng trùng điệp thể *"tam tài"* (1), để cho 9 con rồng uy nghi trên nóc điện bay vút lên giữa nền trời bao la ẩn hiện trong những áng mây xanh, mây vàng của mái ngói thanh lưu ly, hoàng lưu ly, tạo thành sức mạnh đầy quyền uy của triều đình.

Là tòa nhà chính nơi cử hành các nghi lễ lớn của triều đình và thể hiện uy quyền quốc gia, điện Thái Hòa được xây trên một nền cao 1m, diện tích 1.200m^2, nguy nga bề thế, trông ra sân chầu rộng.

Nét đặc sắc của nghệ thuật kiến trúc điện Thái Hòa là sự ghép nối giữa hai ngôi nhà dường như để tạo nên không gian nội thất lớn, nhưng không gây ấn tượng lạc lõng, mà đồng nhất, phong quang. Cấu trúc này là sự ghép sát 2 công trình riêng, chứ không phải là bộ khung thống nhất. Ở đây, các nhà xây dựng ứng dụng kiểu trần vòm mai cua ở dưới máng nước nối của hai mái nhà này, thuật ngữ kiến trúc gọi *"máng thừa lưu"*. Chính trần mai cua này nối với trần nửa trong công trình tạo ra được một không gian nội thất liên tục, thống nhất rộng rãi, không còn cảm giác hai tòa nhà ghép nối lại nữa. Việc ứng dụng làm trần dưới máng thừa lưu là một sáng tạo của những người xây dựng điện Thái Hòa, nó chẳng những che kín được sự lõm xuống của không gian nơi nối hai mái mà độ cong vòm cuốn của nó tạo nên nhịp điệu cho không gian nội thất các kiến trúc. Nhờ có mảng trần vòm cuốn mai cua này mà người xem đỡ hẫng khi đi từ không gian nửa trong điện là nhà có trần và không gian nửa ngoài điện là nhà không trần và ngược lại. Lối kiến trúc đó là một dụng ý trí tuệ của những nhà thiết kế vì nửa ngoài là nơi mọi người đến hành lễ, nên cần có không gian cao rộng, thoáng, sáng sủa. Người ta không làm trần là để tận dụng hết chiều cao của kiến trúc, là nơi cần có nhiều diện tích để thực hiện các hình trang trí đẹp theo ý đồ của người nghệ sĩ. Ngược lại nửa trong điện là nơi Vua ngồi, để quần thần bái vọng chiêm ngưỡng, cần kín đáo, thâm nghiêm, nên cần che trần làm hạn chế không gian góp phần đem lại hiệu quả tôn nghiêm, uy quyền.

Đã gần hai thế kỷ trôi qua, nhưng điện Thái Hòa vẫn còn đó. Nơi này đã ghi được dấu ấn của 197 bài thơ dạt dào tâm hồn các thi nhân đầu thế kỷ XIX, nói lên niềm khao khát của người dân Việt là hòa bình, kiến quốc và lòng tự hào đất nước văn hiến ngàn xưa.

KHU THẾ MIẾU : nơi thờ các Vua Nguyễn còn lại khá nguyên vẹn. Đáng chú ý có 9 đỉnh đồng cực lớn còn gọi là Cửu đỉnh được đúc vào cuối năm 1835, dưới thời Hoàng đế Minh Mạng và sau một năm lao động sáng tạo, đầu năm 1837 thì hoàn thành. Đây là một tác phẩm nghệ thuật đúc đồng hoàn mỹ, độc đáo có một không hai của Việt Nam. Trên mỗi đỉnh đồng đều có chạm nổi 18 hình sông, núi, biển, trời, cỏ cây, cầm thú, trăng sao, mưa gió và phong cảnh của mọi miền đất nước, tượng trưng cho sự bền vững, thịnh vượng của Tổ quốc Việt Nam.

Cửu đỉnh đứng cạnh Hiển Lâm các, ngôi nhà 3 tầng duy nhất của kinh đô Huế, mang biểu tượng tam tài: *Thiên, địa, nhân*, như là một sự bố cáo trước Trời, Đất và Người về công mở mang bờ cõi và đại định của triều đình.

- Cũng như các kiến trúc thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIV), tính đối xứng trong bố cục mặt bằng của kiến trúc thường quy về một điểm trung tâm. Trong một quần thể kiến trúc, người xây dựng thường dựa vào một kiến trúc chính và lấy đó làm tâm điểm như một nhân tố quy chiếu tất cả kiến trúc lại thành một khối, từng cặp một đối xứng nhau qua tâm điểm đó. Lối bố cục đó mang nhiều yếu tố cộng đồng: tất cả đều quây quần nhau quanh một cái chung bình đẳng và nhất quán. Và lối kiến trúc này tạo cho môi trường kiến trúc một không gian trang nghiêm, trật tự chỉn chu. Trên dưới, phải trái, trước sau,

(1) Thể tam tài: Thiên, Địa, Nhân.

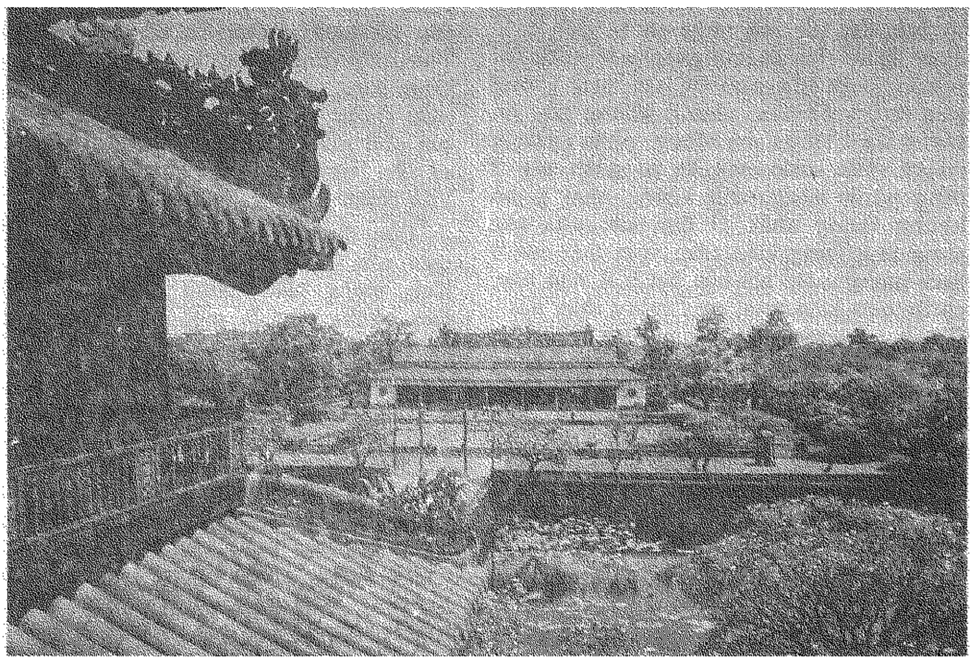
chính phụ... đều có quy định và được phân biệt một cách rành mạch. Kiến trúc kinh thành Huế cũng áp dụng lối bố cục mặt bằng đăng đối này.

Nhìn chung các cung điện Huế tuy có lớn, nhưng hầu như chỉ mới phát triển theo mặt bằng không gian hai chiều, còn chiều cao chưa được chú ý. Cả Hoàng Thành với hàng trăm công trình mà chỉ có một Hiển Lâm các, một Ngọ Môn với 3 tầng lầu (cao 15m) là cao nhất. Đó phải chăng là thói quen truyền thống của việc sử dụng chất liệu gỗ, hay những quy định nghiêm ngặt nào đó đã trở thành một nếp hằn cố hữu dẫn đến sự bảo thủ! Phải chăng kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ chưa cho phép các nhà thiết kế xây dựng những công trình kiến trúc cao tầng?*...

Kinh đô Huế dịu dàng, kín đáo, thầm lặng nên thơ như dòng nước Hương Giang trôi êm ả, như tán phượng vĩ lao xao trong thành nội, như đồi thông u tịch buổi chiều hôm xứ Huế. Đi thăm kinh thành Huế du khách sẽ thấy lòng mình thanh thản, tự hào và dễ bị chìm đắm trong sự quyến rũ bởi các công trình kiến trúc tráng lệ mà khiêm nhường, e ấp hòa quyện trong cảnh mây, nước, cỏ hoa, đất trời tạo nên những cảm xúc tuyệt mỹ cho thơ ca và họa, nhạc.

(83; 84)
MẠNH THƯỜNG

** Một trong những lý do chính là thời kỳ đó ở nước ta chưa biết đến công cụ thu lôi (chống sét). Hầu hết các tháp cao, nhà cao đều hay bị sét đánh. B.T.*



Từ cửa Ngọ Môn nhìn về Điện Thái Hòa — *Ảnh : MẠNH THƯỜNG*

18. NHỮNG BẢO TÀNG, THƯ VIỆN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

A- NHỮNG BẢO TÀNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1- VIỆN BẢO TÀNG LOUVRE*

Cùng với tháp *Eiffel* và các di tích văn hóa khác, **Viện Bảo tàng Louvre** là niềm tự hào của nước Pháp và Thủ đô hoa lệ Paris. *Louvre* là Viện bảo tàng nghệ thuật bằng hiện vật lớn nhất thế giới, xếp hạng trên *Bảo tàng* **Vatican** (Italia) và **Ermitage** (Nga).

Ngay từ cuối thế kỷ VII, để bảo vệ và phòng thủ Thủ đô của Vương quốc mình, Hoàng đế Philippe Auguste đã cho xây dựng lâu đài cố thủ (Château - fort) án ngữ phía Tây thành phố bên bờ sông Seine có cả một hệ thống tường thành và tháp canh lỗ châu mai. Quá trình xây dựng lâu đài cố thủ kéo dài đến 20 năm (1190 - 1210).

Tuy nhiên, Vua Philippe Auguste không đến đây ở mà chỉ dùng lâu đài làm nơi lưu trữ hồ sơ và cất giấu của cải. Đến thời Charles V lên ngôi, vị Vua trẻ này đã cho sửa sang lâu đài Louvre thành Hoàng cung để ở.

Năm 1380, Charles V băng hà. Nước Pháp quân chủ lâm vào cảnh nội chiến và ngoại xâm dày xéo. Năm 1420, các thế lực nước Anh chiếm được đất Pháp, đuổi Hoàng tộc chính thống ra khỏi Louvre và cho Tử tước Bedford chiếm giữ trong suốt 16 năm. Sau khi đánh đuổi được quân Anh từ Vua Charles VII đến Vua François I đều thích ở Cung điện Tournelles khi họ đến Paris.

Thời Phục hưng, François I cho xây dựng sửa sang lại lâu đài để làm Hoàng cung.

Vốn là người yêu nghệ thuật François I đã cho sưu tầm khá nhiều tranh nghệ thuật nổi tiếng chủ yếu của Pháp và Italia, đặc biệt của danh họa Leonardo da Vinci để trưng bày ở lâu đài Louvre. Năm 1527, François I đã cho phá lâu đài và xây dựng lại trên một phần của nền móng Gothique. Dưới thời François I và cho đến khi vị Vua này qua đời (1547) công trình sửa sang lâu đài vẫn còn dang dở. Vua Henri II tiếp tục công việc của tiên đế để lại, và khi Henri II mất, Hoàng hậu Catherine du Médicis đã tưởng tượng ra một dự án khác. Nhiều đời Vua sau này mãi cho đến đời Hoàng đế Napoléon III công việc xây dựng lại lâu đài mới hoàn tất. Louis VIII và Anned' Autriche sống tại lâu đài, nhưng Vua vẫn cho tiếp tục hoàn thiện. Dưới thời Louis XIII, *Louvre* đã trở thành một trong những công trình kiến trúc kiệt tác thời Phục hưng. Năm 1643, Vua Louis XIII qua đời, Anned' Autriche cùng Hoàng tử (Vua Louis XIV tương lai) bỏ Cung điện Louvre để đến Cung điện Royal. Nhưng sau đó, Hoàng hậu và Hoàng tử lại quay về *Louvre*, vì Louvre là Cung điện được bảo vệ phòng thủ chắc chắn, nhất. Từ năm 1661, sau khi Mazarin mất, Louis XIV cai quản đất nước. Vị Vua này đã cho xây dựng thêm ba mặt ngoài theo phong cách cổ điển, Louis XIV và Colbert (Cômbe) đã mời các

* *"Louvre nghĩa là gì? Có rất nhiều cách giải thích khác nhau. Người thì cho rằng ngày xưa chó sói từ rừng rậm xuống vùng này (bên bờ sông Seine) để kiếm ăn, nên danh từ "Louvre" mang một từ gốc là con chó sói (Le Loup), người thì liên tưởng đến cái tên của một trại phong hủi xa xưa, có người truy cứu ngôn ngữ cổ Saxon (thuộc Đức) có chữ Lover, nghĩa là thành trì. Nhưng nguyên nghĩa của nó có thể do mang cùng tên với làng Louvre còn tồn tại đến ngày nay. Làng Louvre ở phía Bắc nhà thờ Xanh Đơ ni gần đó. Giữa lâu đài Louvre có một cái tháp vươn cao trên vòm trời mênh mông, như một biểu tượng sức mạnh của Vương quyền phong kiến trong suốt thời kỳ Trung cổ.*

nghệ nhân nổi tiếng đương thời đến tham gia xây dựng lâu đài và trang trí nội thất. Sang thế kỷ XVIII, Napoléon I cho xây dựng thêm một sân hình vuông cùng với hai trái điện hướng ra phố. Sang thế kỷ XIX dưới thời Napoléon III việc xây dựng sửa sang lâu đài Louvre cuối cùng đã hoàn thiện. Louvre trước đây được nối với Cung điện Tuileries, bức tường bao quanh lâu đài được xây dựng xong, công việc trang trí nội thất được hoàn thiện.

Bảo tàng Louvre được xem như một trong những bảo tàng phong phú nhất thế giới về các hiện vật, đặc biệt là tranh nghệ thuật. Cứ mỗi một triều Vua, số lượng tác phẩm nghệ thuật trong Bảo tàng lại được tăng dần lên. Dưới triều Louis XIV, được sự giúp đỡ của Tể tướng Colbert, Louvre đã được bổ sung thêm 200 bức tranh mua của ông chủ ngân hàng Giabach, mà vốn phần lớn tranh đó là của các Công tước Đơ Mantu và Charle I, nước Anh. Năm 1710, khu *Nội các nhà Vua* đã có tới 2376 bức tranh. Louis XVI đặc biệt đã bổ sung thêm những tác phẩm xứ Phlăngđrơ Hà Lan.

Bắt đầu từ năm 1794 đến 1815 Louvre mang tên **Bảo tàng Napoléon**, tập hợp thêm rất nhiều kiệt tác ở châu Âu. Dưới triều Louis XVIII có bức tượng Thần **Vệ nữ Milô**; dưới triều Charles X là những tác phẩm điêu khắc hiện đại và có rất nhiều tác phẩm Cổ đại Hy Lạp - La Mã. Thời Louis Philippes là những tác phẩm vùng Assyrie.

Dưới nền Cộng hòa III, **Louvre** trở thành **Bảo tàng quốc gia**, sang nền Cộng hòa *IV*, **Louvre** vẫn không ngừng tiếp tục được giàu có lên bằng những kiệt tác nghệ thuật sưu tầm từ khắp nơi trên thế giới.

Bắt đầu từ năm 1932, **Louvre** được hoàn thành kỹ hơn, nó trở thành *trung tâm bảo tàng học (Museologie)* và được phân thành sáu khu.

Khu trưng bày những tác phẩm Cổ đại phương Đông, trước tiên là những tác phẩm Ai Cập Cổ đại, vốn đã được sưu tập từ năm 1847, rồi nghệ thuật các nước Syrie, Assyrie, Iran, Palestine... Một tập hợp nghệ thuật Hồi giáo cũng được hình thành từ năm 1945. *Khu bảo tàng Hy Lạp và La Mã Cổ đại được tập hợp, nối kết từ năm 1954*, một nhóm nghệ thuật Cơ đốc cổ gồm tượng đá hoa, tượng đồng, những bức tượng nhỏ bằng sành, đồ trang sức. Rồi phòng riêng trưng bày *tranh tượng thời Phục hưng, phòng tranh xứ Etruyri (thuộc Italia), phòng tranh Delacroix (Đơlacroa), bảo tàng Ấn tượng...*

Louvre thậm chí còn là nơi cất giữ các bức vẽ (khoảng hơn 800.000 bức), nơi lưu trữ những bản khắc đồng, bộ sưu tập của Etmôngđơ Rốtxin (30.000 bức tranh khắc).

Khu trưng bày tác phẩm điêu khắc vốn có nguồn gốc từ *Bảo tàng các công trình Pháp*, gồm nghệ thuật Pháp, Italia và Roman thế kỷ XIX. Khu trưng bày các đồ vật, gồm các đồ châu báu cũng như những tác phẩm rất quý được phục chế lại từ thời Phục hưng và tất cả các nghệ thuật trang trí khác nữa.

Louvre còn là một thư viện nghệ thuật và khảo cổ (gồm 80.000 tập) lưu trữ.

Mặc dù đã phong phú như vậy, **Louvre** vẫn không ngừng được hoàn thiện. Thập niên 80 và 90 của thế kỷ, với ý đồ lớn của Tổng thống Phrăngxoa Mittơrăng, **Louvre** lại được xây dựng thêm điện Grăng và Kim tự tháp kính. Để hoàn thành công trình này, người ta đã phải sử dụng tới 95 tấn thép không rỉ, 6.000 thanh sắt giằng và phải hàn tới 2.150 móc nối. Tháp kính **Lourve** thực sự là một công trình mang tầm cỡ thế giới, nó là tác phẩm của kiến trúc sư người Mỹ I. M. Pêi. Tháp kính **Louvre** chạy dài tới tháp trên Quảng trường Công Coóc, khải hoàn môn Etoanlơ và kết thúc ở cổng lớn La Đèphăngxơ. Đây là một trong ba biểu tượng lớn nhất của Paris cho thế kỷ XXI, bên cạnh La Đèphăngxơ và tổ hợp công viên Lavi Pet. Đây cũng là một bảo tàng thu hút rất nhiều khách du lịch từ nhiều nơi trên thế giới và mang lại nhiều lợi nhuận cho nước Pháp.

TRẦN HINH

2- BRITISH MUSEUM - BẢO TÀNG QUỐC GIA LỚN NHẤT CỦA VƯƠNG QUỐC ANH

British Museum là Bảo tàng quốc gia lớn nhất của nước Anh tại Thủ đô London. Bảo tàng này được thành lập

năm 1753, mở cửa phục vụ năm 1759. Ngôi nhà hiện nay của Bảo tàng được xây dựng trong những năm 1823-1847 do kiến trúc sư R.Smerk thiết kế.

Thuở ban đầu, *Bảo tàng này* bao gồm: *Thư viện quốc gia, Bảo tàng nghệ thuật* và *Bảo tàng lịch sử tự nhiên*. Năm 1844, Bảo tàng lịch sử tự nhiên tách riêng và chuyển đến Nam A.South Kensington (Kenxinhtơn).

Thư viện Quốc gia trong **Bảo tàng British** có khoảng 7 triệu cuốn sách in, 105 ngàn bản viết tay, 3000 cuốn sách chỉ thảo. Có phòng đọc lớn, sáng sủa, đủ tiện nghi cho 600 đọc giả. K.Marx, F.Engles, V.Lenine đã từng đọc sách tại thư viện của bảo tàng này.

Bảo tàng British lưu giữ rất nhiều báu vật nghệ thuật tiền sử của nước Anh, văn hóa Ai Cập, Hy Lạp, La Mã Cổ đại, văn hóa thời kỳ Trung cổ ở châu Âu, châu Á, châu Phi. Ngoài ra, còn có các tác phẩm đồ họa, cổ tiền học, huân, huy chương, các sưu tập hiện vật dân tộc học về châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương. Quách Vua Ai Cập (Nectunêbô) I (Nectunebo, mất năm 361 Tr. C.N.), mộ Vua Mausole (Môđôlơ), các phù điêu Assyrie Cổ đại, 17 pho tượng cùng các bức diềm đá của đền **Parthénon, tượng Thần Shiva nhảy múa** của Ấn Độ, bức **Nữ sử châm đồ quyển** (Cố Khải Chi Trung Quốc)... đều được trưng bày ở bảo tàng này.

3- VIỆN BẢO TÀNG ERMITAGE

Ermitage ở Saint Peterburg (Liên bang Nga) là *Viện bảo tàng nghệ thuật* lớn nhất nước Nga hiện nay và đứng hàng thứ ba trên thế giới sau **Viện bảo tàng Louvre** (Pháp) và **Vatican** (Italia).

Viện bảo tàng Ermitage được thành lập năm 1764, *Ermitage* trong tiếng Pháp có nghĩa là *nơi tách biệt*, phần nào cũng đúng với trường hợp của Viện bảo tàng này, bởi chính nó chiếm hẳn một khu những tòa nhà liền nhau vuông vức nằm trên bờ sông Neva thơ mộng mà du khách mới đến thành phố này từ xa đã có thể nhận ra ngay.

Những tòa nhà của **Ermitage** cũng chính là những công trình kiến trúc tuyệt vời: cái vỏ hình thức rất phù hợp với nội dung chứa đựng bên trong là những tác phẩm nghệ thuật các thời đại và những di tích văn hóa cổ xưa.

Tòa nhà chính trong quần thể kiến trúc của **Ermitage** là *Cung điện Mùa Đông*. Đây là tác phẩm tuyệt vời của kiến trúc sư danh tiếng V.V. Rastrelli thiết kế xây dựng từ thế kỷ XVIII trong khoảng thời gian từ 1754 - 1762. *Cung điện Mùa Đông* là một tòa nhà được xây dựng theo kiểu kiến trúc *barokko* uy nghi mà tráng lệ, có sức mạnh thẩm mỹ cao. Du khách đến thăm **Ermitage** trước tiên đều bị thu hút bởi vẻ đẹp trang nghiêm của Cung điện này. Nội thất của Cung điện cũng là những gian phòng có nhiều kiểu kiến trúc độc đáo, ngoài kiến trúc sư Rastrelli còn có nhiều nhà kiến trúc sư danh tiếng khác tham gia trang trí nội thất theo các kiểu kiến trúc khác nhau tạo cho *Cung điện Mùa Đông* thêm đa dạng. Đó là kiến trúc sư J.Quarenghi (1744-1817), gốc người Italia đại diện cho trường phái kiến trúc cổ điển, Ogust Rikarede Monferran (1786-1858) gốc Pháp, K.I. Rossi (1755 - 1849), tác giả nhiều quần thể kiến trúc hoành tráng theo kiểu Cổ đại ở Peterburg, A.P.Briullov (1798-1877), nhà kiến trúc Nga đại diện trường phái cổ điển thời hậu kỳ v.v...

Năm 1837, *Cung điện Mùa Đông* bị cháy hư hại nhiều. Công việc phục chế lại được tiến hành dưới sự điều khiển của kiến trúc sư V.P. Stasov (1769-1848) đại diện cho trường phái kiến trúc theo kiểu Cổ đại. Đại tiền sảnh của *Cung điện Mùa Đông* và nội thất đều được phục chế như nguyên trạng, nhưng có nhiều gian phòng được xây dựng lại theo thị hiếu kiến trúc những năm 30 của thế kỷ XIX.

Cho đến thời kỳ Cách mạng Tháng Hai năm 1917, *Cung điện Mùa Đông* là Dinh thự của Nga hoàng, sau đó là của Chính phủ lâm thời tư sản. Đêm ngày 7 Tháng 11 năm 1917, các đội quân Cận vệ Đỏ và các đơn vị quân đội và hải quân đã nhất loạt tấn công và chiếm *Cung điện Mùa Đông*, bắt toàn bộ Chính phủ lâm thời tư sản.

Tòa nhà phía Bắc của **Ermitage Nhỏ** được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1764-1775 do hai nhà kiến trúc sư

J.B.Valen Delamot, và Iu.M.Felten, đại diện trường phái kiến trúc cổ điển sơ kỳ, thiết kế và chỉ huy. Lúc đầu **Ermitage Nhỏ** chỉ là những phòng tiếp đãi khách khứa, nơi nghỉ ngơi của Hoàng gia. Những tòa nhà tương tự khác cũng được gọi là những **Ermitage** (nơi tách biệt). Trên tầng hai có một số phòng nhỏ và một vườn mùa đông gọi là *Ngôi nhà kính* (để trồng cây). Đến giữa thế kỷ XIX, những gian phòng của tầng hai được xây dựng lại theo thiết kế của kiến trúc sư A.I.Shtakenshneider (1802-1865), người đã thiết kế xây dựng các cung điện của Nga hoàng và các Đại quốc công. Phòng trưng bày N$^{\underline{o}}$ 204 có nội thất được trang bị lộng lẫy ở tầng hai của **Ermitage Nhỏ.**

Tòa nhà phía Nam của *Ermitage Nhỏ* có tiền sảnh nhìn ra phố Khalturina do kiến trúc sư Iu.M. Felten thiết kế xây dựng từ giữa thế kỷ XVIII. *Vườn treo* ngang với tầng hai chiếm phần trung tâm của **Ermitage Nhỏ**, bên dưới trước đây là những chuồng ngựa và những gian nhà trống để xe ngựa (nay được cải tạo thành những phòng của Bảo tàng). Dọc theo hai bên vườn treo là những galerie trưng bày tranh. Đến cuối thế kỷ XVIII, những bộ sưu tập đầu tiên của bảo tàng để tại đây.

Ermitage Cũ do kiến trúc sư Iu. M. Felten thiết kế xây dựng trong khoảng thời gian từ 1771 - 1787, đến giữa thế kỷ XIX, nội thất của nó được kiến trúc sư A.I.Shtakenshneider thiết kế xây dựng lại.

Ermitage Mới là tòa nhà hiện nay của Viện Bảo tàng được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1839 - 1850 do hai nhà kiến trúc sư V.P.Stasov và N.E.Efimov chỉ huy xây dựng theo thiết kế của kiến trúc sư người Đức Leofon Klenze (1784-1864) thuộc trường phái phỏng theo các kiểu kiến trúc Hy Lạp Cổ đại. Tòa nhà của **Ermitage Mới** được dành riêng làm các phòng trưng bày của Nga hoàng. Hành lang bậc thềm chính đi vào **Ermitage Mới** có dựng mười pho tượng toàn thân bằng đá hoa cương - công trình nghệ thuật của nhà điêu khắc A.I.Terebenev (1815 - 1859) đem lại dáng vẻ uy nghi, thâm trầm cho Bảo tàng.

Nhà hát của **Ermitage** được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1783-1787 do kiến trúc sư J.Quarenghi thiết kế theo phong cách kiến trúc các nhà hát Italia thời kỳ Phục hưng. Chỉ có Hoàng gia được đến xem các vở diễn ở đây. Cứ một tháng hai lần các đoàn diễn viên nước ngoài, về sau có thêm diễn viên Nga xuất sắc, đến đây trình diễn. Hiện nay nhà hát được sử dụng làm hội trường để diễn thuyết, đăng đàn về những vấn đề thẩm mỹ, nghệ thuật và văn hóa. Phòng nghỉ giải lao (phòng N$^{\underline{o}}$ 225) nằm trên con mương đào Mùa Đông nối liền nhà hát với **Ermitage** *Cũ* được trang trí nội thất theo thiết kế của kiến trúc sư Leonti Benoa (1856 - 1928) thuộc trường phái kiến trúc cổ điển.

Ermitage thành lập năm 1764 với 225 bức tranh của các họa sĩ và danh họa Tây Âu. Đây là bộ sưu tập tranh của nhà thương gia Berlin tên là **Johann** Ernest Gotzkovski phải bán để trả nợ ngân khố nước Nga lúc bấy giờ. Khi **Ermitage** thành lập bộ sưu tập tranh này được coi là sưu tập cá nhân của Nữ hoàng Ekaterina II. Chỉ có các quan chức trong triều đình mới được vào **Ermitage** xem tranh. 88 năm sau, năm 1852, sau khi **Ermitage Mới** xây dựng xong Nga hoàng mới mở cửa cho dân vào xem, nhưng rất hạn chế.

Tác phẩm nghệ thuật và di tích văn hóa cổ xưa trưng bày ở **Ermitage** bao gồm sáu phần chính: *Văn hóa nguyên khai, văn hóa và nghệ thuật Cổ đại, văn hóa và nghệ thuật các dân tộc phương Đông (thuộc Liên Xô (cũ) và các nước ngoài), văn hóa Nga, nghệ thuật Tây Âu và cổ tiền học.*

Với 225 bức tranh khi thành lập, **Ermitage** liên tục được bổ sung: ngoài những lần mua lẻ tẻ các tác phẩm nghệ thuật, **Ermitage** đã tiếp nhận những bộ sưu tập lớn của Bá tước Heinrich Bruchl (Dresden, 1769), của chủ nhà băng Kroz (Paris, 1771) của Huân tước Walpole (London, 1779), của Hoàng hậu Josephine (Paris, 1814) v.v...

Đến đầu thế kỷ **XX**, bộ sưu tập của **Ermitage** đã lên đến 600 nghìn tác phẩm nghệ thuật và di tích văn hóa cổ xưa. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, bộ sưu tập của **Ermitage** tăng lên 4,5 lần.

Hàng năm, **Ermitage** thu hút hơn 3 triệu rưỡi lượt người vào xem. Những giá trị nghệ thuật vĩnh cửu của các tác phẩm sưu tập được và ngày càng bổ sung làm tăng thêm uy tín vốn có của **Ermitage.**

Riêng về nghệ thuật Tây Âu, khách đến xem có thể tìm thấy ở đây bộ sưu tập phong phú nhất về hội họa, điêu khắc, đồ họa bao gồm tất cả các trường phái và xu hướng thịnh hành thời bấy giờ ở Tây Âu (đầu thế kỷ XVIII). Thời gian này Đế chế Nga đã mở cửa bang giao với Tây Âu. Năm 1703 Piotr I xây dựng thành phố mới Petersburg làm Thủ đô nước Nga, không lâu sau đó, những kiểu và phong cách hội họa Tây Âu bắt đầu du nhập vào nước Nga. Đây là thời kỳ giao lưu văn hóa quan trọng của nước Nga với bên ngoài. Nhiều họa sĩ Nga sang Pháp và Italia du học, các họa sĩ Đức, Pháp, Thụy Sĩ sang Petersburg làm việc. Ở Hà Lan và Bỉ thịnh hành việc mua bán tranh nghệ thuật. Bộ sưu tập của Piotr I và của Nữ hoàng Elizaveta Petrovna nằm trong bối cảnh đó.

Đầu thế kỷ XVIII (năm 1716), Piotr I mua 121 bức tranh ở Hà Lan và 117 bức tranh khác ở Brussels và Antwerp, phần lớn của người Hà Lan và dân xứ Flander (thuộc Pháp và Bỉ). Thị hiếu hội họa của Piotr I thiên về các tác phẩm của các danh họa như Rubens, Rembrandt, Van Dyck.

Bộ sưu tập của Elizaveta Petrovna giữa thế kỷ XVIII gồm 100 bức tranh phần lớn của Đức, Hà Lan và xứ Flander, một số của Pháp và Italia. Hai bộ sưu tập này có ý nghĩa khá quan trọng dẫn đến việc sưu tập 225 bức tranh vào năm 1764 của Nữ hoàng Ekaterina II đặt nền móng cho sự thành lập **Ermitage** vào năm đó.

Bộ sưu tập tiếp theo làm thay đổi lớn tình hình **Ermitage** là bộ sưu tập năm 1769 của Bá tước Heinrich Bruhl, một người chơi tranh sành sỏi: **Ermitage** được bổ sung nhiều tác phẩm của Rembrandt, tranh của người Hà Lan và xứ Flander, một loạt các bức tranh về cảnh đi săn của Faul de Vos, nhiều kiệt tác của Gerard Ter Borch, Frans Janszvan Mieris I, Adriaen van Ostade và Philippes Wou werman. Trong bộ sưu tập của Heinrich Bruhl tác phẩm của Italia và Pháp ít hơn.

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, các cuộc bán đấu giá tranh nghệ thuật đã cung cấp cho **Ermitage** bộ sưu tập riêng ở Paris của J.Aved, J.de Julienne, N.Gaignat và của E.-F. Choiseul, trong đó có những kiệt tác thế giới của Nicolas Poussin, Bartolomé Esteban Mourillo và của Rembrandt.

Năm 1768, một bộ sưu tập nhỏ mua tại Brussels được đưa về **Ermitage**, trong đó có những kiệt tác của Rubens. Cũng vào năm này, bộ sưu tập 158 bức họa về người Paris lần đầu tiên được giới thiệu ở Nga, một số tác phẩm của Raphael, Veronese, Giorgione, Titian và của Tintoretto cũng được giới thiệu.

Các tác phẩm của những danh họa Pháp thế kỷ XVII và XVIII như Louis Le Nain, Sébastien Bourdon, Nicolas Poussin, Nicolas de Largillière, Antone Watteau và Jean Baptiste Siméon Chardin mở đầu cho khu trưng bày hội họa Pháp.

Bộ sưu tập năm 1779 của Huân tước Walpole (Phòng trưng bày tranh Houghton Hall) tại London đã bổ sung thêm các tác phẩm của Rubens, Van Dyck, Frans Snyder, Jacob Jordaens và của David Teniers (em). Bộ sưu tập cũng bổ sung thêm cho **Ermitage** những tác phẩm hội họa Italia. Bộ sưu tập cuối cùng của thế kỷ XVIII đưa vào **Ermitage** là sưu tập của Baudouin được mua ở Paris năm 1781. Nó gồm có 119 bức tranh sơn dầu của Rembrandt, Van Dyck, Van Ostade và Jacob Isaacksz van Ruisdael.

Những tác phẩm sưu tập của các danh họa đương thời như Anton Raphael Mengs và Angelica Kauffmann của Đức, Pompeo Batomi của Italia, Joseph Wright của Anh, Jean Baptiste Greuze của Pháp được trưng bày ở **Ermitage** vào cuối thế kỷ XVIII đều liên quan đến những trào lưu mới nhất của chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa đa cảm. Một số tác phẩm nghệ thuật khác liên quan đến lịch sử và văn hóa Nga như bức tranh của Reynolds là biểu tượng cho sự thành công của nước Nga trên vũ đài quốc tế.

Đặc biệt vào cuối thế kỷ XVIII (1797) một cuốn catalo viết tay của Phòng trưng bày tranh đã biên soạn xong liệt kê 3996 bức tranh, trong đó có nhiều kiệt tác.

Năm 1814 và 1815 bộ sưu tập của chủ nhà băng người Anh tên là Coesvelt đã được mua lại ở Amsterdam và bổ sung cho **Ermitage**, đặt nền móng cho khu trưng bày hội họa Tây Ban Nha.

Sau cuộc chiến tranh Ái quốc năm 1812, Nga hoàng Aleksandr I đã mua 118 bức họa từ *Cung điện Malmaison* của

Hoàng hậu Josephine, *Đệ nhất phu nhân* của Napoleon vào năm 1814. Bộ sưu tập của Joséphine gồm nhiều kiệt tác của trường phái Hà Lan (như của Rembrandt, Paulus Potter, Ter Borch), của trường phái xứ Flander (như của Rubens, Tenier), của trường phái Pháp (như của Claude Gellée thường gọi là Lorrain).

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, nền hội họa Italia thế kỷ XVI được giới thiệu ở phòng trưng bày của **Ermitage**. Tranh của hai họa sĩ Italia Caravaggio và Annibale Carracci đã được giới thiệu ở đây.

Năm 1852 phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật chuyển sang tòa nhà **Ermitage Mới. Ermitage** được tiếp tục bổ sung những bức họa của Tây Âu và những tác phẩm đẹp nhất của Nga. **Ermitage** vào thời điểm này vẫn là tài sản của Hoàng gia. Năm 1865, **Ermitage** đã mua ở Milan bức tranh **Đức Mẹ và đứa con** của Leonardo da Vinci. Đây là bức tranh đầu tiên của danh họa Italia Leonardo da Vinci có mặt tại Viện Bảo tàng **Ermitage**. Năm năm sau (1870) **Ermitage** đã mua bức tranh sơn dầu với phong cảnh mùa xuân trong sáng đầy lãng mạn của Raphael.

Vào những năm 80 của thế kỷ XIX, **Ermitage** tiếp nhận 73 bức tranh trong số những kiệt tác của Viện Bảo tàng Golitxưn ở Moskva.

Đến đầu thế kỷ XX, **Ermitage** được bổ sung thêm những tác phẩm nghệ thuật hiếm thấy của Italia. Năm 1915 và 1916, **Ermitage** giành được quyền sở hữu các di sản của V. P.Zurov và A.Z. Khitrovo.

Khu hội họa Hà Lan là khu trưng bày phong phú nhất trên thế giới nhờ có bộ sưu tập hơn 400 bức tranh sơn dầu của Semiorov Tien Shanski, nhà học giả đồng thời là nhà giao dịch thương mại nổi tiếng.

Di sản của A.Z.Khitrovo tạo điều kiện cho **Ermitage** tổ chức một cuộc triển lãm tuyệt vời về hội họa Anh với những tác phẩm đạt tới đỉnh cao nghệ thuật của Thomas Gainsborough, Hery Racburn, George Romney, John Hoppner, John Opie và Thomas Lawrence.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga với những Sắc lệnh của V.I. Lenine về quốc hữu hóa và bảo tồn **Ermitage** nhiều bộ sưu tập nổi tiếng của giới quý tộc Nga đã được chuyển về **Ermitage** (một phần hoặc toàn bộ). Các bộ sưu tập cá nhân cũng được quốc hữu hóa như của Argutinski Dolgorukov, gia đình Vorontsov Dashkov, Gortsakov, Miatlev và Olive.

Năm 1926, **Ermitage** giành được quyền sở hữu những kiệt tác của Chardin bị đem bán đi năm 1854 theo lệnh của Nga hoàng Nicolai I.

Hiện nay, tại **Ermitage** có bộ sưu tập về hội họa Pháp cuối thế kỷ XIX đầu XX, có trên 180 bức tranh sơn dầu trong đó có tranh của Monet, Renoir, Pissarro, Sisley, Degas.

Có thể nói, hiện nay bộ sưu tập về hội họa Tây Âu trưng bày tại **Ermitage** là một trong những bộ sưu tập phong phú nhất và có giá trị nhất trên thế giới.

XUÂN HÒA

4 - METROPOLITAN - BẢO TÀNG MỸ THUẬT LỚN NHẤT CỦA NƯỚC MỸ TẠI NEW YORK

Metropolitan (Viết tắt là MET) là Bảo tàng mỹ thuật lớn nhất của nước Mỹ - đặt tại trung tâm New York. bảo tàng này được thành lập năm 1870, mở cửa đón khách tham quan năm 1872.

Trong Bảo tàng đó có các bộ sưu tập rất quý hiếm về nghệ thuật Ai Cập và phương Đông cổ, nghệ thuật châu Âu gồm các kiệt tác của Titian, Georges de la Tour, Rembrandt, Francisco de Goya Lucientes, và những báu vật khác thuộc nghệ thuật Cổ đại Hy Lạp, La Mã, nghệ thuật Hồi giáo Trung cổ, đặc biệt là hội họa châu Âu thế kỷ XX.

Trong số các kiệt tác mỹ thuật thế giới được trưng bày tại bảo tàng này phải kể đến "Craten với Sarpedon" của Evrônin; **Đức mẹ với Chúa Hài đồng và cây đàn** của Raphael; **Thần Vệ nữ và cây đàn** của Titian, **Phong cảnh Toleđô** El Greco...

Hàng năm **Bảo tàng Metropolitan** phục vụ khoảng 3,8 triệu lượt người xem.

5 - BẢO TÀNG MẶT NẠ SRILANKA

Bảo tàng mặt nạ Srilanka chuyên sưu tầm, bảo quản, trưng bày các loại mặt nạ.

Trước đây, trên thế giới, Srilanka là nước duy nhất xây dựng loại bảo tàng này và Srilanka cũng là nước có nhiều lễ hội truyền thống, đặc sắc. Những người tham dự lễ hội đều đeo mặt nạ. Có lễ hội, người dự mang tới 50-60 mặt nạ khác nhau như lễ hội Kolam.

Mặt nạ được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như lá cau, vỏ dừa, gỗ... Hiện nay một số bảo tàng ở các nước Anh, Thụy Điển, Đức v.v... cũng sưu tầm các loại mặt nạ Srilanka.

6 - BẢO TÀNG MỸ THUẬT PUSKIN - BẢO TÀNG LỚN NHẤT CỦA NƯỚC NGA VỀ NGHỆ THUẬT NƯỚC NGOÀI

Bảo tàng mỹ thuật Puskin là bảo tàng lớn nhất về nghệ thuật nước ngoài của nước Nga ở Moskva. Tiền thân của nó là *"Cabinê Mỹ thuật"* được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX do Giáo sư Ivan Vladimirovich Svettaiev là người sáng lập. Các sưu tập ban đầu của bảo tàng gồm các khuôn điêu khắc Hy Lạp, La Mã Cổ đại, phương Tây thời Trung đại, Phục hưng. Bảo tàng có một thư viện với hàng vạn đầu sách quý về lịch sử mỹ thuật Cổ đại thế giới.

Từ 1898 - 1912, bảo tàng này được xây dựng theo thiết kế của kiến trúc sư Klein. Từ 1923 - 1924 tiếp nhận các sưu tập nghệ thuật phương Tây của *Bảo tàng Tretiakov* và toàn bộ sưu tập đồ họa của *Bảo tàng Rumiantxev*. 1920 - 1930 lại nhận thêm hiện vật từ **Bảo tàng Ermitage** của các danh họa (Nicolas Poussin); Rembrandt, Plaul Rubens, Lucas Cranach, Claude Lorrain, Chardin. Quý nhất là sưu tập hội họa của Tsukin.

Nhiều họa sĩ thế giới đã tặng tác phẩm của mình cho bảo tàng như Léger, Matisse, José Ribera, Renato Guttuzo.

Năm 1959, bảo tàng mở *"Câu lạc bộ các nhà sử học mỹ thuật"*, có 500 hội viên, họ sinh hoạt khoa học rất thường kỳ.

7 - BẢO TÀNG NGA

Bảo tàng quốc gia về nghệ thuật Nga vốn là Cung điện Mikhailov do kiến trúc sư tài ba Caclê Rốtxi xây dựng theo lệnh Vua Alexandre I khoảng 1819 - 1825 ở Saint Petersburg. Năm 1895, được dùng làm **Bảo tàng Nga** của Đại đế Alexandre III.

Bảo tàng này có khoảng 250 ngàn hiện vật và các bức tranh nổi tiếng như **Đợt sóng thứ chín** của Aivazôpxki, **Ngày cuối cùng của Pômpêi** của Briullov, **Những người Kazăc xứ Dapôrogiơ** của Rêpin.

Năm 1917 bảo tàng này thực sự là bảo tàng nghệ thuật của nước Nga. Các hiện vật được trưng bày ở 150 phòng gồm các bộ sưu tập phong phú về điêu khắc của Subin, Mactôc, Raxtrênli. Về hội họa có các bức tranh nổi tiếng như : **Những người kéo thuyền trên sông Volga** của Rêpin, **Hồ** và **Mùa thu vàng** của Lêvitan. Các hiện vật nghệ thuật cổ Nga, các bức chạm gỗ và đá, những chân dung đẹp của Lêvitxki, Kiprenxki; tranh của Xêrôv, Vruben, Ackhirôv Pêrôv, Kramxkôi; Sưu tập tranh dân gian, tranh về đề tài cách mạng.

Hàng năm, trung bình có tới nửa triệu lượt người tới xem.

8 - BẢO TÀNG TRÊTIAKỐV

Bảo tàng Trêtiakốv là bảo tàng mỹ thuật Quốc gia Nga tại Moskva. Bảo tàng này do thương gia Nga tên là Trêtiakôv (1832-1898) xây dựng và sưu tập tranh từ 1856.

Năm 1898, Trêtiakôv qua đời, bảo tàng này vẫn mang tên ông và có một hội đồng quản lý gồm các nhà nghệ thuật nổi tiếng như: Xerov, Ôxtrôukhốv, Grabarơ v.v...

Tháng 6 năm 1918 chuyển thành *Bảo tàng quốc gia*. Nếu năm 1917 bảo tàng mới chỉ có 4000 tác phẩm, thì năm 1956 bảo tàng có 35000 tác phẩm và hiện nay có 60 ngàn tranh, tượng và nhiều tác phẩm thuộc nghệ thuật thực dụng.

9 - BẢO TÀNG VỀ TƠ LỤA LỚN NHẤT CỦA NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Bảo tàng tơ lụa Hàng Châu là bảo tàng tơ lụa lớn và nổi tiếng của nước

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Hàng Châu vốn là một thành phố đẹp và nhiều người biết đến bởi các sản phẩm tơ lụa tuyệt mỹ của nó. **Bảo tàng tơ lụa Hàng Châu** nằm trên một khu đất rộng 5 ha, diện tích sử dụng: 12.000 m^2, trưng bày các sản phẩm tơ lụa từ triều đại Nam Tống (đầu thế kỷ XII) cho đến nay.

10 - BẢO TÀNG CỐ CUNG TẠI BẮC KINH - TRUNG QUỐC

Cố Cung nguyên có tên là Tử Cấm Thành (Thành Cấm màu tía) là một quần thể kiến trúc làm nơi ở của Vua và là nơi thiết triều, được xây dựng từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh, sau được nhà Thanh mở mang thêm. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), nhân dân được ra vào nơi cung cấm này để tham quan và Nhà nước Trung Quốc cho xây dựng thêm. *Viện Bác vật* (bảo tàng) trưng bày các vật quý vốn được cất dấu làm tài sản riêng của nhà Vua và quý tộc phong kiến.

Từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949, **Bảo tàng Cố Cung** được bổ sung thêm nhiều sưu tập hiện vật có giá trị về khoa học và nghệ thuật như bộ sưu tập đồ đồng đời Ân - Thương, bộ sưu tập tranh đời Đường, đời Tống v.v.... thể hiện lịch sử văn minh lâu đời của Trung Quốc.

11 - BẢO TÀNG QUỐC GIA GANDHI - MỘT BẢO TÀNG CỦA CỘNG HÒA ẤN ĐỘ

Bảo tàng quốc gia Gandhi là một trong những bảo tàng lớn của nước Cộng hòa Ấn Độ. Bảo tàng này xây dựng năm 1948 tại Thủ đô New Delhi. Trong bảo tàng có một thư viện lưu giữ gần 30.000 cuốn sách, 50.000 tư liệu, 100 ấn phẩm định kỳ, 130 cuốn băng ghi âm và cuốn phim nhựa.

Nội dung trưng bày của bảo tàng là các kỷ vật, băng ghi âm của Mohandas Karamchand Gandhi.

12 - BẢO TÀNG QUỐC GIA TOKYO - NHẬT BẢN

Bảo tàng quốc gia Tokyo (Tokyo National Museum) là một trong những bảo tàng lớn nhất của Nhật Bản xây dựng từ thế kỷ XIX. Tính đến năm 1991, **Bảo tàng quốc gia Tokyo** có 88.209 hiện vật và sưu tập hiện vật - trong số đó có 10.820 bức tranh, 1.080 tác phẩm điêu khắc, 1.500 tác phẩm về nghệ thuật chữ viết, 20 mô hình các công trình kiến trúc độc đáo, 15.500 hiện vật bằng kim loại, 3.290 thanh kiếm, 3.700 hiện vật sơn mài, 3.380 hiện vật hàng dệt thủ công, 28.710 hiện vật khảo cổ, 7.800 hiện vật về nghệ thuật phương Đông ngoại lai v.v.... Bảo tàng có một thư viện với 115.750 đầu sách và 192, 400 bức ảnh.

Trong trưng bày, Bảo tàng này còn giới thiệu những tác phẩm nổi tiếng như: tranh Quan Thế Âm Bồ tát thời kỳ Heian (794 - 1185), những cuốn tranh truyện thời Kamakura (1185 - 1333) tranh thủy mạc thời Murômachi (1333 - 1568) v.v... Bảo tàng còn trưng bày các tác phẩm nghệ thuật Trung Hoa, Triều Tiên, Đông Nam Á, điêu khắc Ganđura (Ấn Độ).

13 - BẢO TÀNG KOBE CỦA NHẬT BẢN

Bảo tàng Kobe là một trong những bảo tàng nổi tiếng của Nhật Bản - xây dựng trong thế kỷ XIX.

Kobe là thành phố cảng nằm ở phía Đông - Nam Nhật Bản - giữ vai trò đầu mối giao lưu kinh tế - văn hóa của Nhật Bản với nước ngoài và ngược lại. Do vậy nội dung trưng bày của **Bảo tàng Kobe** tập trung thể hiện mối quan hệ, giao lưu kinh tế - văn hóa giữa Nhật Bản với Trung Quốc, Triều Tiên, các nước phương Tây v.v...

Sưu tập hiện vật quý nhất của bảo tàng này là các tác phẩm nghệ thuật Namban, Kohmo, sưu tập các tấm bản đồ cổ và chuông đồng cổ. Nghệ thuật Namban và Kohmo là thuật ngữ để chỉ một loại nghệ thuật ngoại lai ra đời tại Nhật Bản dưới những tác động của nghệ thuật nước ngoài trong và sau những cuộc nhập cư lớn của người châu Âu vào

Nhật. Nghệ thuật Namban chịu tác động của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, nghệ thuật Kohmo thì lại chịu ảnh hưởng của người Hà Lan. Có 4.500 tác phẩm của hai loại nghệ thuật trên.

Bảo tàng Kobe có 4.000 tấm bản đồ cổ về địa lý giao thông thương mại, du lịch thế giới và Nhật Bản thời Edo (1615-1868) và 250 quả chuông đồng cổ được phát hiện ở khắp nơi trên đất nước Nhật.

14 - BẢO TÀNG QUỐC GIA WARSZAWA

Bảo tàng quốc gia lớn nhất của nước Cộng hòa Ba Lan là bảo tàng nghệ thuật ở Warszawa. Bảo tàng này được xây dựng từ năm 1862. Ngôi nhà của bảo tàng do kiến trúc sư T.Tonvinxki thiết kế.

Nội dung trưng bày, bảo tàng giới thiệu các di tích, di vật thời Ai Cập Cổ đại, nghệ thuật thời Byzantine, Sưu tập đồ sộ các tác phẩm hội họa, điêu khắc của châu Âu từ thế kỷ XV-XX và rất nhiều các tác phẩm thuộc nghệ thuật thực dụng và tiền cổ.

15 - BẢO TÀNG QUỐC GIA Ở STOCKHOLM

Bảo tàng quốc gia Stockholm Thụy Điển xây dựng năm 1792 - Bảo tàng lưu giữ và trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật tạo hình độc đáo của phương Tây và phượng Đông Cổ đại, cùng các tác phẩm hội họa và điêu khắc của châu Âu.

Trong số các kiệt tác được trưng bày, trước hết phải kể đến các tác phẩm của các danh họa thế giới: Rembrandt, El Greco, Chardin, Goya, ngoài ra còn nhiều tác phẩm hội họa và điêu khắc Cận hiện đại của các danh họa Thụy Điển: Pilô, Roslin, Sornơ v.v...

16 - BẢO TÀNG KỸ THUẬT TỔNG HỢP MOSKVA LIÊN BANG NGA

Bảo tàng kỹ thuật tổng hợp Moskva Liên bang Nga xây dựng năm 1872.

Nội dung trưng bày cơ bản của bảo tàng này giới thiệu các bước cơ bản của lịch sử phát triển kỹ thuật về các bộ môn khoa học như: hóa học, vật lý học, cũng như thành tựu của các ngành kinh tế mũi nhọn như: điện lực, luyện kim, điện tử, nguyên tử, khai khoáng, vũ trụ v.v...

Bảo tàng lưu giữ trên 4 vạn hiện vật, và có một thư viện kỹ thuật tổng hợp với trên 3 triệu đầu sách.

17 - BẢO TÀNG PRADO TÂY BAN NHA

Bảo tàng Prado là bảo tàng quốc gia nổi tiếng của Tây Ban Nha và thế giới. Xây dựng năm 1918 tại Thủ đô Madrid.

Bảo tàng Prado trưng bày, giới thiệu nhiều tác phẩm của các bậc thầy về nghệ thuật Tây Ban Nha. Trong đó có . 32 tranh chân dung của El Greco : **Sự đầu hàng của thành Breda; Những thị nữ; Những người thợ dệt** của Vélazquéz, 114 tranh sơn dầu, 840 bức đồ họa của Goya và nhiều kiệt tác của các danh họa châu Âu.

Bảo tàng Prado có vai trò to lớn trong việc cách tân hội họa đối với các xu hướng ấn tượng, biểu hiện, siêu thực - Hàng năm bảo tàng phục vụ 1.8 triệu lượt người tới xem.

18 - BẢO TÀNG NHIỆT ĐỚI HÀ LAN

Bảo tàng Nhiệt đới Hà Lan thành lập năm 1865 tại Amsterdam - là bảo tàng lớn nhất của Hà Lan.

Nội dung trưng bày của bảo tàng này giới thiệu các công cụ lao động, sinh hoạt, văn hóa và phong tục tập quán của các dân tộc vùng nhiệt đới bao gồm các nước Nam mỹ, châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á và các nước theo Đạo Hồi.

19 - BẢO TÀNG NEAPOL - ITALIA

Neapol là **Bảo tàng quốc gia** lớn nhất của nước Italia, xây dựng từ thế kỷ XVIII. Nội dung trình bày, giới thiệu các

tác phẩm của gia đình Phanezơ, Borgia nổi tiếng và các di vật của các cuộc khai quật khảo cổ học ở miền Nam Italia, các tác phẩm hội họa, tranh ghép mảnh, các loại tiền cổ.

20 - BẢO TÀNG DRESDEN CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

Bảo tàng Dresden là bảo tàng nổi tiếng của nước Cộng hòa Liên bang Đức. **Bảo tàng Dresden** lưu giữ và trưng bày các tác phẩm nghệ thuật châu Âu từ thời Trung đại đến thế kỷ XIX. Khánh thành năm 1855, ngôi nhà của bảo tàng do kiến trúc sư Gottfried Semper (G.Zempơ) thiết kế.

Bảo tàng Dresden có hàng ngàn tác phẩm nghệ thuật của khoảng 300 họa sĩ, trong đó có nhiều tranh thế giới như: **Đức bà Sixtine** của Raphael; **Vệ nữ ngủ** của Giorgione; **Đức bà trên ngai** tranh bộ ba của Van Eyck.

Năm 1937 Đức quốc xã loại bỏ tất cả các tác phẩm của các họa sĩ đương đại vì coi đó là *"Nghệ thuật suy đồi"*. Ngày 13-2-1945 Dresden bị không quân đồng minh ném bom hủy diệt trong đó có tòa nhà của *Bảo tàng*. Ngày 3-6-1956, sau một thời gian sửa chữa, bảo tàng trở lại hoạt động - Qua kiểm kê thì 106 tác phẩm bị hủy hoại, 507 tác phẩm bị mất tích. Năm 1979 tìm lại được 27 bức.

21 - BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC SAINT PETERSBURG

Bảo tàng dân tộc học Saint Petersburg của Liên bang Nga thành lập những năm 30 của thế kỷ XIX trên cơ sở **Bảo tàng Kunsơtcamê** (1719).

Nội dung trưng bày giới thiệu văn hóa, phong tục tập quán của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có phòng trưng bày về trang phục và một số công cụ lao động, nhạc cụ, sinh hoạt của các dân tộc Việt Nam.

22 - BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI PARIS - CỘNG HÒA PHÁP

Bảo tàng nghệ thuật hiện đại Paris thành lập năm 1947 - là một trong những bảo tàng lớn của Cộng hòa Pháp và của Tây Âu.

Bảo tàng trưng bày nhiều tác phẩm của các họa sĩ trường phái Ấn tượng (Monet, Pissarro, Sisley, Trừu tượng (Kandinski, Delaunay), Lập thể (Picasso, Braque)... và sưu tập tranh tượng đồ sộ của các tác giả theo trường phái Biểu hiện thế kỷ XX như Picasso, Útfilo, Marquet, Maiôli, Despio v.v... Phần còn lại là giới thiệu nghệ thuật hiện đại Paris.

23 - TATE (TÂY TƠ) - BẢO TÀNG MỸ THUẬT LỚN CỦA VƯƠNG QUỐC ANH

Bảo tàng mỹ thuật London nước Anh mang tên người sáng lập là nhà công nghiệp Henri Tate. Bảo tàng mở cửa ngày 21-7-1847, có 61 phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật của các họa sĩ Anh và nhiều họa sĩ hiện đại thế giới.

Sưu tập tranh phong phú nhất của bảo tàng này là tranh của George Frederic Watts và Joseph Mallord Turner.

24 - IXMAN HAUZƠ KÔĐẮC - BẢO TÀNG NHIẾP ẢNH TẠI NEW YORK - HOA KỲ

Bảo tàng nhiếp ảnh lớn nhất thế giới hiện nay là Viện bảo tàng nhiếp ảnh quốc tế New York thuộc **Eastam House Kodak**.

Nhiệm vụ của bảo tàng này là nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày và giới thiệu các tác phẩm, hiện vật quý hiếm về nghệ thuật làm ảnh. Tại đây có nhiều hiện vật, và những tác phẩm nhiếp ảnh từ lúc phát minh ra nghề ảnh, nhiều bộ sưu tập quý như các bức ảnh của nhà nhiếp ảnh Hoa Kỳ Stieglitz (Xtiglit) - cha đẻ của nền nhiếp ảnh hiện đại.

(2; 4; 6;...24)
Phó tiến sĩ MAI HÙNG

MỘT SỐ BẢO TÀNG Ở NHẬT BẢN

Bảo tàng đá lạ: ở huyện Chiôkô Nhật Bản có một bảo tàng đá lạ, trong viện bảo tàng sưu tập hơn 20000 hòn đá lạ. Trong đó có hòn đá An Sơn gõ kêu như chuông, bề mặt nổi lên hình những bông hoa anh đào rất đẹp.

Bảo tàng sa mạc: bảo tàng này xây dựng ở gần thành phố Doyodo. Do tác động của biển, gió và sông Tiên Đài hình thành nên *"Vương quốc Sa mạc"*. Các mẫu cát có màu sắc khác nhau lấy từ các sa mạc trên thế giới được đựng trong những bình cầu thủy tinh cực đại. Triển lãm còn giới thiệu nguyên nhân hình thành các cồn cát và thực vật mọc trong các sa mạc.

Bảo tàng thôn Minh Trị: đây là bảo tàng lộ thiên nổi tiếng xây dựng ở ngoại vi huyện Aichi, rộng khoảng 1 triệu mét vuông. Bảo tàng nhằm mục đích kỷ niệm những thành tựu của thời kỳ *"Minh Trị duy tân"*. Ở đây có tất cả các kiểu kiến trúc thời Minh Trị, ngoài ra còn có các phương tiện giao thông thời ấy, chiếc xe Vua Minh Trị thường cưỡi, những máy móc, sách vở, hội họa của phương Tây du nhập vào Nhật Bản.

Bảo tàng mỹ thuật nhi đồng thế giới. Cùng ở gần huyện Aichi có một bảo tàng mỹ thuật nhi đồng thế giới, gồm một lầu hai tầng, một quả đồi và một khu rừng khá rộng, trong đó triển lãm các đồ chơi của Nhật hoàng, các nhân sĩ thế giới gửi tặng thiếu nhi Nhật Bản. Trong tòa lầu người ta thấy treo các mặt nạ, đồ sứ, tranh, tác phẩm của các họa sĩ tí hon của Nhật và Thế giới.

Bảo tàng Su mô: ở Tokyo có một bảo tàng chuyên sưu tập các tác phẩm mỹ thuật, các công nghệ phẩm các tư liệu, các kỷ niệm chương về Su mô của các thời đại. Trong đó có 5000 cuốn sách cổ, 4000 tạp chí có liên quan đến kỹ thuật Su mô. Ngoài ra, còn có áo quần, bằng khen, các biểu lịch thi đấu của Su mô qua các thời đại.

V.N

B - THƯ VIỆN THẾ GIỚI

1 - LỊCH SỬ THƯ VIỆN

Trong tiếng Anh, Library có nguồn gốc La tinh, liber có nghĩa là một cuốn sách; Còn từ Hy Lạp được La tinh hóa, bibliotheca, lại là nguồn gốc của các từ Đức, Nga, Roman chỉ thư viện. Ngày nay, thư viện không chỉ chứa sách, báo tạp chí mà còn chứa cả băng từ, phim và các vật mang tin khác.

Thư viện có nguồn gốc lịch sử rất lâu đời, ngay từ khi chữ viết được khắc trên những tấm xương và tàng trữ tại tu viện thành Babylone khoảng 3 ngàn năm Tr. C.N. Đến thế kỷ VII Tr. C.N, Vua Ashurbanipal của người Assyrian đã sưu tầm và tổ chức một khối lượng lớn hồ sơ được khắc trên 20 ngàn tấm xương. Thư viện đầu tiên tàng trữ sách là các thư viện của tu viện Hy Lạp. Chúng được thành lập liên kết với các trường triết học Hy Lạp (thế kỷ IV Tr. C.N). Những thư viện quan trọng và danh tiếng nhất trong thời Cổ đại là thư viện của nhà triết học Aristotles, Thư viện Alexandria (chứa hàng ngàn bản sách cuộn bằng da và giấy Papyrus), thư viện Ulpia ở thành Roma, thư viện Hoàng đế tại Byzantium do Constantine Đại đế thành lập vào thế kỷ IV Sau CN. Trung Quốc cũng có truyền thống lâu đời lưu giữ hồ sơ và sưu tập sách trong các thư viện của các Vương triều và thư viện tư nhân từ thời Xuân Thu (thế kỷ VIII - thế kỷ V Tr. CN).

Nhưng tác phẩm bằng chữ Hy Lạp và Roman còn được lưu giữ đến ngày nay đã được bảo quản tại thư viện của Constantine Đại đế và tại các thư viện của các tu viện (hình thành vào thế kỷ II Sau CN). Các thư viện này và các thư viện trường Đại học (được thành lập vào thế kỷ XIII ở châu Âu) trở thành các trung tâm học tập của thời kỳ xa xưa ấy.

Thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII thể hiện rõ sự cố gắng tập hợp những bộ sưu tập sách tư nhân lớn. Quá trình tích tụ này đã dẫn tới sự ra đời các thư viện quốc gia hiện đại, như **Thư viện quốc gia Pháp, Thư viện Bảo tàng Anh. Thư viện Quốc hội Mỹ** ở Washington và **Thư viện quốc gia Nga** ở Moskva đã ra

đời vào các năm 1800 và 1862. **Thư viện quốc gia ở Bắc Kinh** và **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** ra đời muộn hơn, nhưng thuộc các thư viện lớn nhất thế giới. Bên cạnh đó phải nói tới một số thư viện thuộc trường Đại học có thể sánh với các thư viện quốc gia đã hình thành tại Oxford (Anh) từ năm 1602 và tại Harvard (Mỹ) đã có từ năm 1638 do người đọc đóng góp và xây dựng nên.

Tới thế kỷ XX, loại thư viện chuyên ngành ngày một gia tăng. Kho sách của loại thư viện này tàng trữ nhiều ấn phẩm thông tin (đặc biệt là ấn phẩm định kỳ) thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, y học, thương mại, và luật pháp. Các thư viện loại này làm nhiệm vụ thông tin thư mục, phục vụ tra cứu và làm nhiệm vụ kho chứa, thường do các ngành công nghiệp và hội nghề nghiệp sáng lập và điều hành. Vào nửa cuối thế kỷ XX ở Mỹ đã ra đời mục lục sách đọc bằng máy. Điều này đã mở ra khả năng sử dụng máy tính điện tử vào tự động hóa nhằm phục vụ người đọc nhanh và đầy đủ. Quá trình đó gắn liền với tên tuổi của nhà thư viện học Henri Avram (1919 - ?).

Thư viện tuy đã có lịch sử hàng ngàn năm, song thực sự trở thành một ngành khoa học, thư viện học thì mới xuất hiện vào nửa cuối thế kỷ XIX và cũng từ thời gian này, người ta mới nghiên cứu những nguyên tắc và thực tiễn hoạt động quản lý thư viện. Cùng với sự bùng nổ kiến thức trong thế kỷ XX, sự hoàn thiện nhiều phương tiện, cách thức lựa chọn, tổ chức và tạo ra các khả năng tiếp cận nội dung tài liệu của thư viện, đã ra đời hai lãnh vực có quan hệ mật thiết với thư viện học, đó là *tư liệu học và thông tin học*.

Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều nhà quản lý thư viện nhận thấy rằng hoạt động thư viện cần những kỹ năng để đảm bảo cho các thư viện được tổ chức đồng nhất thuận tiện cho việc sử dụng. Người đầu tiên tổ chức huấn luyện các kỹ năng này là Melvl Dewey (1851 - 1931). Ông đã xây dựng các chương trình đạo tạo thủ thư đầu tiên trên thế giới tại Mỹ từ năm 1887.

Hiệp hội thư viện quốc tế (The International Federation of Library Associations and Institutions - IFLA) được thành lập 1927. Hiệp hội đã xây dựng được một hệ thống mối quan hệ mượn sách giữa các thư viện trên qui mô quốc tế. Kết quả năm 1973, Văn phòng quốc tế kiểm soát thư mục toàn cầu *(The International office for Universal Biliographic Control)* đã ra đời.

Hiệp hội tư liệu quốc tế (The International Federation for Documentation - FID) đã được thành lập năm 1895. Một dự án của FID là xây dựng mục lục phiếu toàn cầu giữa các thư viện lớn trên thế giới. *Cả IFLA, FID* đã phối hợp mật thiết với *ISO (The International Organization for Standardization: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế)* xúc tiến soạn thảo và ban hành các tiêu chuẩn quốc tế về tra cứu thư mục, viết tắt tên ấn phẩm định kỳ, MARC (mục lục đọc trên máy) quốc tế.

2 - THƯ VIỆN ALEXANDRIA

Tương truyền Alexandros Đại đế được đón chào tại Ai Cập như một đấng ân Vương giải phóng. Ông tỏ ra rất tôn trọng các phong tục tập quán và tín ngưỡng của dân chúng, tự coi mình là người bảo vệ tôn giáo và do đó đã giành được sự ủng hộ của giới tu sĩ. Nhà Vua công khai hỏi ý lời sấm của các Thần linh, đặc biệt rất long trọng đến hỏi ý những lời sấm của Thần Amon. Hơn nữa, ông đã nhanh chóng nhận thức được rằng Ai Cập có thể sẽ đóng một vai trò trọng yếu trong việc mở rộng bản đồ thương mại thế giới và ông sốt sắng đóng góp phần mình vào công cuộc ấy.

Một trong những quyết định vang dội nhất của Alexandros Đại đế theo chiều hướng đó là việc thành lập thành phố Alexandria. Theo truyền thuyết, nhà Vua đã đích thân chọn địa điểm: một hải cảng nhỏ bé trên Địa Trung Hải mà khung cảnh đã làm ông say mê vì đảo Pharos cạnh đấy có hai bến cảnh tự nhiên, dùng làm căn cứ cho hải quân Hy Lạp thật là tuyệt vời. Truyền thuyết cũng kể rằng đích thân Alexandros Đại đế đã vạch ra ranh giới của thành phố mới mà công cuộc xây dựng được bắt đầu vào năm 332 Tr. CN theo bản quy hoạch của kiến trúc sư Dinocrates người đảo Rhodes.

Nhờ có vị trí địa lý thuận lợi và bến cảng được thiết kế khôn khéo, Alexandria đã trở thành một trong những nơi giao lưu lớn nhất của các tuyến đường thương mại và hàng hải thời Cổ đại. Và thành phố này đã liên tục giữ một vai trò chủ chốt trong lịch sử Ai Cập cho đến tận ngày nó bị người Ả Rập chinh phục vào năm 641 Sau C.N.;

Khi mới được xây dựng, ngoài người bản xứ, thành phố mới chỉ gồm có lực lượng cảnh vệ người Macedonia, một cộng đồng người Hy Lạp nhập cư và một thiểu số người Do Thái. Nhưng nó đã phát triển nhanh chóng và dưới thời Vua Ptolémée I Ster, thành phố đã tiếp nhận nhiều nhà thông thái và nghệ sĩ được nhà Vua che chở và trợ cấp. Vua Ptolémée I trung thành với tinh thần của chính sách mà Alexandros đã đề ra. Tôn trọng các thể chế dân sự và chính trị, các tín ngưỡng và tôn giáo địa phương, nhà Vua đã tạo lập tại Ai Cập một bầu không khí khoan dung và yên ổn đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển văn hóa. Nhờ ông, Alecxandria bắt đầu gần trở thành cái mà Alexandros mơ ước: một kinh đô kiểu mẫu, một trung tâm nổi tiếng với ảnh hưởng trí tuệ và nghệ thuật tỏa rộng bốn phương.

Chính Ptolémée I(*) là người ra lệnh xây dựng ngọn Hải đăng nổi tiếng được coi là một trong bảy kỳ quan thế giới thời Cổ đại. Và cũng chính dưới Vương triều ông đã được thảo ra dự án xây dựng **Thư viện Alexandria,** thư viện công cộng nổi tiếng nhất thời Cổ đại.

Con trai ông là Ptolémée II Philadelphe đã hoàn thành dự án đó, đồng thời làm cho Alexandria trở thành trung tâm thương mại đứng đầu thế giới. Người Hy Lạp, người La Mã, người Éthiopia và người Do Thái đến Alexandria tiến hành công việc kinh doanh giữa cả một lớp người gồm có thư lại, lục sự, thủ thư, phiên dịch, sứ thần, các quan trong triều và quan cai trị. Là người yêu mến và đỡ đầu nghệ thuật và văn chương, Ptolémée II tập hợp quanh mình những nhà Bác học và thi hào ưu tú trong đó có Callimaque (mất năm 240 Tr. C.N.) mà tên tuổi gắn liền với sự phát triển của thư viện vĩ đại này.

Thư viện đầu tiên mà ta được biết có lẽ là thư viện xây dựng tại Memphis, khách đến thăm nơi ấy được chào đón bằng câu *"phương thuốc cho linh hồn"*. Thế nhưng, khi Ptolémée I quyết định thành lập thư viện Alexandria, ông lại lấy thư viện Aristotes ở Athènes làm mẫu. Có thể ông đã mua cả sưu tập sách của thư viện Áristotes, một trong những sưu tập sách phong phú nhất thời đó.

Ban đầu, người ta tìm kiếm phiên bản của tất cả các tác phẩm viết bằng tiếng Hy Lạp để trang bị cho thư viện Alexandria. Mục tiêu đó đã nhanh chóng được thực hiện và người ta tìm kiếm tiếp phiên bản của mọi trước tác giá trị viết bằng các thứ tiếng khác. Sau cùng, người ta từ bỏ khái niệm giá trị và đạt tới tính phổ quát thực sự bằng cách tìm kiếm phiên bản của mọi trước tác đã ra đời.

Tìm kiếm các phiên bản đó trở thành một trong những nhiệm vụ chính của các nhân viên thư viện. Họ đặt tiền cược để mượn tất cả các tác phẩm hiện có ở Athènes trong khoảng một thời gian đủ dài để chép lại làm một hoặc đôi khi nhiều bản. Ngoài ra, phát hiện được có bản chép tay nào trên các tầu biển thả neo ngoài cảng là họ *"tạm thời tịch thu"* các bản đó để sao chép lại.

Nhờ nỗ lực khổng lồ đó trong việc thu thập và bảo tồn các trước tác từ khắp nơi trên thế giới, **Thư viện Alexandria** đã trở thành thư viện thực sự phổ quát đầu tiên trong lịch sử và thu hút các nhà tư tưởng và Bác học nổi tiếng nhất thời đó. Không biết được chính xác bộ sưu tập của thư viện gồm có bao nhiêu cuộn giấy cói, chỉ ước tính có khoảng từ 400.000 đến 700.000 cuộn, vì trong một cuộn có khi chép được nhiều cuốn sách, song có khi một cuốn sách dài lại trải ra làm nhiều cuộn.

Thư viện không chỉ giới hạn ở việc tập hợp các trước tác thuộc ngôn ngữ nguyên thủy của chúng mà còn bắt tay vào một chương trình dịch thuật rất to

* *Ptolémée I là Đại tướng người Macedonie của Alexandros Đại đế trị vì Ai Cập (323 - 285 Tr. CN) sau khi Alexandros qua đời, Ptolémé tiếp tục sự nghiệp của ông..*

lớn. Chẳng hạn, 72 học giả Do Thái đã được giao nhiệm vụ dịch **Cựu ước** sang tiếng Hy Lạp, và nhiều người khác làm công việc phiên dịch các tác phẩm của Babylone và của Đạo Phật.

Thư viện Alexandria còn là thư viện đầu tiên trong lịch sử đề ra những quy tắc phân loại và đăng ký các bộ sưu tập của nó. Tập danh mục đồ sộ của thư viện do Callimaque lập ra. Ông sử dụng một phương pháp cho phép độc giả tìm được các tác phẩm cùng với một bản tóm tắt nội dung, hay thậm chí kèm thêm cả tấm phiếu đó, trong tiếng Hy Lạp gọi là **Pinakés,** tiếc thay này không còn lưu lại, nhưng người xưa đã đề cập khá nhiều đến những tấm phiếu ấy khiến ta có thể hình dung được khối lượng công việc khổng lồ ấy.

Thư viện Alexandria là một phần của một quần thể kiến trúc rộng lớn hơn gồm có (*"Bảo tàng"* hay *"Thi đền"*), một cơ sở nghiên cứu thường xuyên mở cửa cho các hoạt động nghệ thuật và khoa học, một đài quan sát thiên văn, một thảo cầm viên và các phòng hội họp.

Vì vậy, một số học giả và nghệ sĩ sáng tạo tài năng nhất đã đến thăm hoặc làm việc tại Alexandria, khai thác trong các kho tàng vô giá của thư viện nổi tiếng ở đây để hỗ trợ cho các công trình nghiên cứu và các phát kiến của họ, qua đó tạo ra xung quanh mình một phong trào trí thức văn hóa bao gồm mọi lĩnh vực của tri thức và sáng tạo.

Trong số những người đã làm việc tại **Thư viện Alexandria** có Hérophile (340 - kh. 300 Tr. CN), người đã lập ra môn giải phẫu sinh lý; Euclide (330 - 280 Tr. C.N), người đã phát minh ra hình học; Eratosthène (284 - 192), người đã tính được chu vi Trái đất; Aristarque (215 - 143) và Denys de Thracé (170 - 90), hai người đã định ra ngữ pháp Hy Lạp; Heron (thế kỷ I Sau C.N.), người đã viết nhiều cuốn khái luận về cơ học và sáng chế ra một công cụ đo lường là dioptre; Claude Ptolémée (90 - 168 Sau C.N.), người sáng lập môn bản đồ học và phát triển môn thiên văn. Qua đó nói lên thư viện đã đóng một vai trò trọng yếu trong lịch sử phát triển của văn học Hy Lạp - La Mã.

Ngày nay, không còn lại vết tích gì về công trình ngợi ca thiên tài của loài người đó nữa. Theo các nhà sử học, phần lớn các bộ sưu tập của thư viện đã bị thiêu hủy trong trận hỏa hoạn tàn phá hải cảng này khi Jules Caésar đánh chiếm Alexandria. Marx Antoine đã bù đắp một phần những thiệt hại ấy khi ông tặng Nữ hoàng Cleopâtre bộ sưu tập phong phú của thư viện Pergame ở Tiểu Á. Thư viện này do Eumène II, Vua Pergame chăm chút xây dựng, nghe nói có khoảng 200.000 cuốn sách lần đầu tiên viết trên giấy da cừu.

Nhưng tiếp đến, lại xảy ra những tai họa khác, như để làm nổi bật sự mỏng manh vô cùng về các tác phẩm của trí óc. *Thư viện* và *Bảo tàng Alexandria* có lẽ đã bị tàn phá trong cuộc nội chiến nổ ra ở Ai Cập hồi thế kỷ III Sau C.N.

Tuy nhiên, niềm mơ ước của Alexandria không phải đã vĩnh viễn bị chôn vùi. Chính phủ Ai Cập và trường Đại học Alexandria, cộng tác với Unesco và *Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)* đã bắt đầu một dự án nhằm làm sống lại Thư viện nổi tiếng này. Dự án đó sẽ đem lại cho Thư viện mới những trang bị và phương tiện hiện đại cho phép nó khi bước vào thiên niên kỷ thứ III, có thể lại đóng một vai trò như xưa kia của nó ở đầu thiên niên kỷ thứ nhất. Nhưng lần này, thư viện sẽ được nối liền với tất cả các trung tâm lưu trữ và tư liệu trên thế giới bằng một mạng lưới tin học. Nhờ vậy, việc phục hồi được linh hồn của thư viện nguyên thủy như **Thư viện Alexandria** mới cuối cùng sẽ không gì tàn phá nổi.

Nhà văn LOTFALLAHSOLIMAN

LOTFALLAHSOLIMSAN là nhà văn và nhà báo Ai Cập, hiện đang biên soạn một cuốn **Lịch sử Palestine.**

B.B.S chúng tôi rất cảm ơn sự giúp đỡ và cho phép của ngài LOTFALLANSOLIMAN sử dụng lại bài viết này của ngài đã đăng trên tạp chí **Người đưa tin Unesco.**

3 - THƯ VIỆN QUỐC HỘI MỸ

Thư viện Quốc hội Mỹ (*The Library of Congress - LC*) là thư viện quốc gia của Mỹ. Nó cũng là thư viện lớn nhất thế giới về số lượng bản sách, báo về tầm cỡ qui mô ứng dụng kỹ thuật hiện đại tự động hóa hoạt động thư viện và diện tích xây dựng sử dụng cho hoạt động thư viện.

Thư viện Quốc hội Mỹ được thành lập năm 1800 với kinh phí ban đầu được Quốc hội Mỹ cấp là 5.000 đôla (Mỹ) để mua sách, báo và trang bị tối thiểu đặt trong một phòng của trụ sở Quốc hội. Năm 1814, thư viện bị quân Anh phá hủy. Năm 1815, thư viện được xây dựng lại trên cơ sở mua lại Thư viện cá nhân của cố Tổng thống, đồng thời là nhà nghiên cứu khoa học, luật sư, kiến trúc sư Thomas Jefferson*, với 6000 bản sách. Thư viện Quốc hội được phát triển rất nhanh, mặc dù bị hỏa hoạn một vài lần, nghiêm trọng nhất là năm 1951, kho sách bị thiệt hại nặng nề. Năm 1897, Thư viện được chuyển tới một tòa nhà cổ nằm ở phía Đông trụ sở Quốc hội, do vốn sách, báo tăng mạnh. Năm 1938 thư viện lại được xây thêm một tòa nhà mở rộng. Năm 1980, một tòa nhà thư viện lớn nhất thế giới, trang thiết bị hiện đại được xây dựng và đưa vào sử dụng ngay cạnh hai tòa nhà Thư viện cũ. Quần thể kiến trúc của **Thư viện Quốc hội Mỹ** gồm 3 tòa nhà có mặt sàn sử dụng rộng tới 29 ha.

Kho sách báo của **Thư viện Quốc hội Mỹ** có tới gần 90 triệu đơn vị bảo quản; trong đó hơn 13 triệu sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Nó bao gồm nhiều môn loại khoa học khác nhau. Chính sách bổ sung sách, báo cho thư viện được ghi rõ thành luật: mua tài liệu nghiên cứu quan trọng được xuất bản bất cứ nơi nào trên thế giới. Ở Mỹ những tài liệu về Y học được bảo quản tại **Thư viện quốc gia** về y học, tài liệu về nông nghiệp được bảo quản tại **Thư viện nông nghiệp quốc gia**. Từ năm 1967, **Thư viện Quốc hội Mỹ** thành lập *Đội đặc nhiệm* của 3 Thư viện quốc gia để phối hợp công tác tự động hóa và nhiều hoạt động khác nhằm phục vụ người đọc được tốt hơn. Ngoài sách, báo **Thư viện Quốc hội Mỹ** còn tàng trữ 36 triệu trang bản thảo chép tay về mọi mặt đời sống và văn hóa Mỹ. Đó là tư liệu lịch sử quý giá, độc nhất. Nó gần như toàn bộ giấy tờ của nhiều đời Tổng thống Mỹ, kể từ Tổng thống Mỹ đầu tiên George Washington. **Thư viện Quốc hội Mỹ** còn có bộ sưu tập lớn nhất thế giới về những sách in trước năm 1501 ở phương Tây. Nó gồm 5600 ấn phẩm thuộc loại cổ nhất thế giới. Những tài liệu về Trung Quốc, Nhật Bản, Nga được tàng trữ tại **Thư viện Quốc hội Mỹ** được coi là những kho sách, báo lớn nhất thế giới nằm ngoài nước Trung Quốc, Nhật Bản và Nga. Năm 1900, tổng số sách, báo của **Thư viện Quốc hội Mỹ** mới có trên 1 triệu đơn vị bảo quản, đến năm 1954 con số này lên tới trên 33 triệu và năm 1975 đã lên tới 74 triệu.

Ban đầu, **Thư viện Quốc hội** được thành lập nhằm phục vụ nghiên cứu và tra cứu cho các Nghị sĩ Quốc hội. Sau đó, thư viện phục vụ các cơ quan Chính phủ, tòa án, các nhà khoa học và công chúng rộng rãi. Trong mấy chục năm gần đây, thư viện còn mở rộng phục vụ người mù, người tàn tật và cả tù nhân trong trại giam. Tuy vậy, thư viện ngày càng hoàn thiện các hình thức phục vụ các Nghị sĩ. Bất cứ yêu cầu nào của các Nghị sĩ cũng được một bộ phận gồm gần 600 nhân viên có trình độ khoa học cao tận tình tra cứu trả lời ngay, hoặc nghiên cứu tài liệu trả lời dưới dạng một báo cáo tường tận, đôi khi như một công trình nghiên cứu khoa học độc lập được tiến hành một vài năm. Hàng ngày, bộ phận này trả lời trên một ngàn yêu cầu của các Nghị sĩ. Khi Quốc hội họp, con số này tăng gấp đôi. Sự phục vụ độc đáo và hiệu quả của **Thư viện Quốc hội Mỹ** cho các Nghị sĩ được giới chuyên môn và xã hội đánh giá cao. Bộ phận phục vụ này được xem là bộ óc thứ hai của nước Mỹ. Hàng năm, **Thư viện Quốc hội Mỹ** đã phục vụ gần 3 triệu lượt người, trong đó có hàng vạn người từ 25 nước trên thế giới đến nghiên cứu, tham quan thư viện.

Từ năm 1968, **Thư viện Quốc hội Mỹ** thực hiện thành công dự án mục lục đọc trên máy (Machine Readable Catalog MARC), sử dụng máy tính điện tử vào hoạt động thư viện và phục vụ người đọc.

() Tổng thống thứ III của Hoa Kỳ, hai nhiệm kỳ Tổng thống (1801-1809) B.T*

Do vốn sách báo tăng nhanh, qui mô hoạt động mở rộng, trình độ tự động hóa cao, nên ngân sách tăng nhanh, năm 1954 ngân sách của **Thư viện Quốc hội Mỹ** mới gần 10 triệu đô la Mỹ, đầu năm 1975, con số này lên tới gần 100 triệu đô la, khoảng đầu những năm 1990 đã lên xấp xỉ 300 triệu đôla. Số nhân viên cũng tăng không ngừng, năm 1954 mới có trên 1.500 người, đến năm 1975 đã lên tới trên 4 ngàn người. Đầu những năm 1990 con số này xấp xỉ 5 ngàn người thuộc đủ mọi ngành khoa học, và rất nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới.

Giám đốc **Thư viện Quốc hội Mỹ** do Tổng thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Thượng Viện.

Trong **Thư viện Quốc hội Mỹ** cũng tàng trữ nhiều sách báo Việt Nam, chủ yếu sách báo được xuất bản ở Việt Nam trong vòng hơn nửa thế kỷ qua. Đặc biệt **Thư viện Quốc hội Mỹ** có bộ sưu tập 400 phim và tư liệu truyền hình về cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, ở đây không kể tin truyền hình và phim sân khấu.

4 - THƯ VIỆN ANH

Thư viện Anh (The British Library) là Thư viện lớn nhất của nước Anh. Nó được coi là *Thư viện quốc gia* của nước Anh, được thành lập theo Luật thư viện Anh năm 1972. Thư viện chính thức mở cửa vào ngày 1 Tháng 7 năm 1973. **Thư viện Anh** ra đời là sự hợp nhất **Thư viện bảo tàng Anh, Thư viện trung ương quốc gia, Thư viện cho mượn quốc gia** về khoa học - công nghệ và cơ quan **Thư mục quốc gia Anh**.

Bộ phận tra cứu của **Thư viện Anh** có hơn 10 triệu bản sách in, 120 ngàn bản thảo, 100 ngàn ấn dấu, hơn 3 ngàn sách cổ bằng giấy Papyrus. Đó là những cuốn sách cuộn được làm bằng giấy Papyrus từ thời Ai Cập Cổ đại trên bờ sông Nil. Trong đó, đáng chú ý có cuốn **Harris Papyrút** 1 dài tới 41 m và được viết vào khoảng 1.100 năm Tr.CN. Bộ phận cho mượn có hơn 4,5 triệu bản sách; 55 ngàn tên báo, tạp chí hiện đại và 3,5 triệu tư liệu ở dạng microfilm.

Thư viện bảo tàng Anh được thành lập năm 1753 trên cơ sở bộ sưu tập sách của ngài Hans Sloane. Trong thời gian này, nhiều bản thảo của nhiều nhà quý tộc danh tiếng được đưa vào Thư viện lưu giữ. Năm 1757, George Đệ nhị, nhà Vua Anh đã tặng **Thư viện bảo tàng Anh** toàn bộ *Thư viện Hoàng gia* của Vua Anh (từ đời Vua Edward Đệ tứ cho tới Vua George Đệ nhị). Đến năm 1823, Vua George Đệ tứ lại tặng **Thư viện bảo tàng Anh** toàn bộ *Thư viện của Vua George Đệ tam*.

Thư viện bảo tàng Anh có rất nhiều chủng loại tư liệu quý giá từ 3.000 năm Tr. C.N thuộc nền văn minh Ai Cập như sách chép tay **Kinh thánh**, giấy nhượng quyền sử dụng đất, sách **Thánh thi** cho tới các bộ sách quý giá hiện đại. Chúng được xem là di sản văn hóa hiếm của nhân loại.

Riêng mục lục phản ánh toàn bộ sách in **Thư viện bảo tàng Anh** đã được in thành sách gồm 350 tập.

Thư viện trung ương quốc gia được thành lập năm 1916, với tư cách là Thư viện trung tâm cho sinh viên. *Thư viện* hoạt động như một trung tâm quốc gia cho mượn giữa các Thư viện trong nước Anh và với các nước khác.

Thư viện cho mượn quốc gia về khoa học và công nghệ được thành lập năm 1961, do Bộ Giáo dục và khoa học, Chính phủ Anh quản lý. Trong thư viện chỉ lưu giữ sách và tạp chí, báo do các cơ quan và thư viện khác ở Anh cung cấp.

Cơ quan **Thư mục quốc gia Anh**, được thành lập năm 1950, chuyên xuất bản mục lục quốc gia ấn phẩm Anh dưới nhan đề **Thư mục quốc gia Anh (British national bibliogaphy BNB)**. Thư mục xuất bản hàng tuần thông báo các ấn phẩm xuất bản ở Anh trên cơ sở nhận lưu chiểu ấn phẩm: sách công trình của các hội khoa học và hội nghị khoa học, báo, tạp chí.

Đầu những năm 1990, **Thư viện Anh** được xây trụ sở mới và được trang bị hiện đại nhằm bảo tồn lâu dài vốn văn hóa quý giá của nhân loại và tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc sử dụng thư viện.

Thư viện bảo tàng Anh là nơi nhiều nhà khoa học nhà văn nổi tiếng thế giới đến nghiên cứu và viết nhiều tác phẩm khoa học xuất sắc, trong đó có Karl Marx, V.I. Lenine, Bernard Shaw...

Hiện nay, **Thư viện Anh** còn tàng trữ 55 bản tuồng cổ của Việt Nam (văn bản Hán, Nôm). Số văn bản tuồng này

nguyên là một phần tủ sách gia đình của một người Pháp đã làm việc tại Việt Nam cuối thế kỷ XIX thu thập được.

5 - THƯ VIỆN QUỐC GIA PHÁP

Thư viện quốc gia Pháp (Bibliothèque Nationale) là thư viện quan trọng nhất của Pháp. Nó cũng là một trong những thư viện cổ nhất thế giới. **Thư viện quốc gia Pháp** có nguồn gốc từ Thư viện nhà Vua dưới triều Charles V (1364 - 1380), người đã tặng 1200 bản viết tay vào **Bảo tàng Louvre**. Nhưng thư viện này đã bị phân tán. Sau đó, dưới triều Vua Louis XI (1461 - 1483), nhà Vua đã xây dựng thư viện mới. Đến năm 1544, Francis I chuyển thư viện về Fontaineblau (Fôngtenơblô). Từ 1537, thư viện được nhận một bản các ấn phẩm xuất bản tại Pháp. Năm 1622, thư viện mới thực sự xây dựng được hệ thống mục lục. Năm 1692, thư viện mới bắt đầu mở cửa cho công chúng sử dụng. Đến năm 1759, thư viện có tên gọi chính thức như ngày nay **Bibliothèque Nationale**. Trong thế kỷ XIX, thư viện đã tổ chức một kho bản thảo phong phú có giá trị.

Hiện nay, kho sách của **Thư viện quốc gia Pháp** có trên 11 triệu bản, 500.000 tên báo, tạp chí, 165 ngàn bản chép tay, 600 ngàn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Trong đó có khá đầy đủ tên sách và báo, tạp chí xuất bản tại Việt Nam từ 1922 đến 1944, qua con đường nhận lưu chiểu. Đồng thời, **Thư viện quốc gia Pháp** cũng tiến hành bổ sung nhiều sách, báo, tạp chí được xuất bản tại Việt Nam từ sau 1945 đến nay. **Thư viện quốc gia Pháp** cũng tàng trữ 75 tên sách Hán, Nôm của Việt Nam.

Từ năm 1996, **Thư viện quốc gia Pháp** sẽ được chuyển toàn bộ kho sách gần 11 triệu tập về thư viện mới (trụ sở mới), được gọi là **Thư viện Pháp (Bibliothèque de France)**. Thư viện được xây dựng hiện đại, trang thiết bị tiện nghi, mục lục hoàn toàn được đưa vào máy tính điện tử. Kho sách có sức chứa ban đầu là 17 triệu bản và đủ sức chứa tới 30 triệu bản, dự kiến phát triển trong 100 năm. Một hệ thống phòng đọc hiện đại có 6000 chỗ ngồi đọc (hiện nay chỉ có 900 chỗ ngồi). Thư viện Pháp vẫn là thư viện chứa sách là chính, nhưng vẫn có những loại hình lưu trữ khác như băng ghi âm, bằng ghi hình, sách điện tử...

Thư viện Pháp được trang bị các kỹ thuật hiện đại bảo quản giữ gìn những tư liệu cổ, trong đó có nhiều tư liệu quý hiếm trở thành di sản văn hóa của nhân loại, không thể tìm thấy bất cứ ở nơi nào trên thế giới. Những tài liệu đó luôn được nhiều nhà khoa học trên thế giới quan tâm nghiên cứu khai thác.

6 - THƯ VIỆN QUỐC GIA NGA

Thư viện quốc gia Nga được thành lập năm 1862. Đến năm 1925 được gọi là *Thư viện quốc gia Liên Xô* mang tên V.I Lenine. Năm 1992 được gọi là **Thư viện quốc gia Nga**.

Thư viện quốc gia Nga là một trong những thư viện lớn nhất thế giới. Kho sách có gần 30 triệu bản thuộc 247 ngôn ngữ khác trên thế giới. Trong đó có 91 ngôn ngữ của dân tộc thuộc Liên Xô (cũ). Kho sách có nhiều bản chép tay từ thế kỷ XV bằng chữ Slavơ, chữ Kirin. Nhưng đáng chú ý nhất là 250 ngàn bản sách thuộc giai đoạn bắt đầu xuất hiện nghề in, 800 ngàn tác phẩm hội họa in được lưu giữ tại bộ phận sách quý hiếm. Ở bộ phận sách quý hiếm được coi là một bảo tàng sách, nhiều cuốn có giá trị phải được bảo vệ có khóa riêng. Ở đây còn có những cuốn sách tý hon phải đọc bằng kính lúp. Nhưng cũng có cuốn sách một người không mang nổi, nhiều cuốn được bọc da có chữ mạ vàng. Bộ phận sách quý hiếm được hình thành một năm sau Cách mạng Tháng 10. **Thư viện quốc gia Nga** cũng gắn liền với tên tuổi nhà thư mục học nổi tiếng Udo Ivask và hiện nay nó đã trở thành di sản văn hóa của nhân loại.

Thư viện quốc gia Nga là nơi tàng trữ tất cả các ấn phẩm được xuất bản tại Nga theo chế độ lưu chiểu từ 2 tới 3 bản. Trong thời kỳ Liên Xô (cũ) nó nhận lưu chiểu toàn bộ các ấn phẩm xuất bản tại Liên Xô.

Thư viện quốc gia Nga có quan hệ trao đổi sách, báo với nhiều thư viện trên thế giới; trong đó có Việt Nam. Vào thời kỳ phát triển nhất trong những năm

thuộc Liên Xô (cũ), thư viện đã trao đổi sách, báo với gần 4000 thư viện và các cơ quan khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội thuộc 100 nước trên thế giới. Kho sách, báo nước ngoài của **Thư viện quốc gia Nga** hết sức phong phú thuộc nhiều lãnh vực khác nhau, đặc biệt nó đầy đủ các loại sách tra cứu, thư mục, các sách, báo nghiên cứu về Liên Xô (cũ) và các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử Nga, các ấn phẩm Nhà nước của các nước, các kỷ yếu hội nghị quốc tế, ấn phẩm của các Viện nghiên cứu hàng đầu trong từng lĩnh vực và của các hội khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... quốc tế và quốc gia.

Trong thời kỳ Liên Xô (cũ) thư viện đã thu thập đầy đủ sách của K. Marx, F.Engels và Lénine được xuất bản bằng chữ Nga và các ngôn ngữ khác trên thế giới.

Hoạt động của **Thư viện quốc gia Nga** rất đa dạng và phong phú, nhiều thư viện quốc gia khác không làm được. Ngoài công tác chủ đạo là phục vụ người đọc, **Thư viện quốc gia Nga** còn tiến hành nghiên cứu nghiệp vụ thư viện, thư mục. Thư viện còn được trao nhiệm vụ làm trung tâm thư mục hướng dẫn, phương pháp luận và tư vấn cho tất cả các thư viện trong nước. Ở Mỹ nhiệm vụ đó do *Hội thư viện Mỹ* thực hiện.

7 - THƯ VIỆN QUỐC HỘI Ở NHẬT BẢN

Thư viện Quốc hội Nhật Bản được thành lập năm 1948 theo điều luật của Quốc hội Nhật Bản. **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** có nguồn gốc từ **Thư viện hoàng gia Nhật Bản** được thành lập từ 1872. Thư viện được tổ chức theo mô hình **Thư viện Quốc hội Mỹ**, theo đề nghị của đoàn chuyên gia thư viện Mỹ giúp đỡ thành lập Thư viện Quốc hội.

Thư viện Quốc hội Nhật Bản gồm trụ sở chính và 37 chi nhánh. Tại trụ sở chính gồm hai tòa nhà, tòa nhà chính có 8 tầng, trong đó có hai tầng hầm sức chứa 4,5 triệu bản phục vụ cho 11 phòng đọc, được xây dựng năm 1968. Tòa nhà thứ hai được xây dựng năm 1986 gồm 12 tầng có sức chứa 7,5 triệu tập sách. Cả hai tòa nhà có tổng diện tích sử dụng 145 ngàn m2, với 1.900 chỗ ngồi đọc dành cho người đọc. Kho sách thực tế hiện nay của **Thư viện Quốc hội Nhật Bản**: gần 5 triệu bản sách, gồm 350 ngàn bản đồ, khoảng 340 ngàn băng ghi âm và xấp xỉ 125 ngàn tên báo, tạp chí. Tuy vậy, mới chỉ chiếm khoảng 60% sức chứa của hai tòa nhà.

Nội dung kho sách của **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** rất phong phú. **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** là nơi tàng trữ tất cả ấn phẩm xuất bản tại Nhật theo chế độ lưu chiểu, và xuất bản Thư mục quốc gia Nhật Bản hàng tuần, hàng tháng, hàng năm. Sách, tạp chí nước ngoài thuộc nhiều thứ tiếng thuộc các môn khoa học, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, đặc biệt là năng lượng nguyên tử và điện tử. Thư viện chú trọng sưu tầm tư liệu về pháp luật, kinh tế, lịch sử của các nước Đông - Nam Á, kể cả các nước châu Phi. Thư viện có 8.000 bản sách cổ chép tay bằng tiếng Nhật Bản từ thời Edo đến thời Minh Trị Thiên hoàng.

Kho sách, báo, tạp chí được bảo quản trong điều kiện đặc biệt, áp dụng kỹ thuật hiện đại. Công tác thư viện được cơ khí hóa và tự động ở trình độ cao. Hiện thư viện được trang bị gần 100 máy tính điện tử, với bộ nhớ 24 MB (megabyte).

Số lượng nhân viên của **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** là trên 850 người, kinh phí hàng năm gần 14 tỷ Yên (1991).

Nhiệm vụ chính của thư viện là phục vụ các cơ quan Chính phủ và tất cả các thành viên Quốc hội Nhật Bản. Đồng thời thư viện mở cửa cho mọi công dân Nhật Bản từ 20 tuổi trở nên được vào đọc. Việc phục vụ cơ quan chính phủ và các thành viên Quốc hội được tổ chức thành một bộ phận riêng với khoảng 160 người, các chuyên gia thuộc nhiều lãnh vực khác nhau. Bộ phận có nhiệm vụ giải đáp mọi yêu cầu của các Nghị sĩ, từ câu hỏi trả lời ngay tới những vấn đề cần thời gian nghiên cứu và lời giải đáp có giá trị như một công trình nghiên cứu. Hàng năm bộ phận này đã trả lời khoảng 18 ngàn câu hỏi đủ loại (1991). Bộ phận phục vụ mọi công dân Nhật Bản, mỗi ngày phục vụ khoảng 1800 đến 2000 lượt người, luân chuyển khoảng 6000 đến 7000 sách, báo, tạp chí, trả lời gần 1000 câu hỏi tra cứu.

Tuy vậy từ 1993, người Nhật Bản lại xây dựng một thư viện cực kỳ hiện đại, nằm trong thành phố khoa học Kansai, như một trung tâm thông tin thư mục chính trong toàn quốc, nhưng vẫn là bộ phận hợp thành của **Thư Viện Quốc hội Nhật Bản**. Thư viện ở Kansai được xây dựng nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu thông tin phức tạp của thế kỷ XXI. Thư viện nằm trên khu đất 165 ngàn m^2 diện tích sử dụng là 158 ngàn m^2, kho chứa tài liệu chiếm 133 ngàn m^2. Dự kiến sẽ đặt 1 vệ tinh viễn thông phục vụ truyền tư liệu và số liệu của thư viện. Khoảng đầu 1997 sẽ mở cửa sử dụng **Thư viện Quốc hội Nhật Bản** tại Kansai.

8 - THƯ VIỆN QUỐC GIA BẮC KINH

Theo các nhà lịch sử Trung Quốc, **Thư viện quốc gia** đầu tiên được tổ chức ở Trung Quốc từ thời Xuân, Thu (năm 722 - 479 Tr.CN), được gọi là Minh Phủ, đứng đầu là Sứ công. Đến thời Tây Hán (năm 206-25 Tr.CN) người ta bắt đầu sưu tập các sách và các bản ghi chép Cổ đại từ mọi miền đất nước về **Thư viện quốc gia**. Kho sách đã có lúc lên tới 30 ngàn bản. Các triều đại Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh sau này đều chú trọng xây dựng tổ chức các thư viện quốc gia. Nhưng **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** hiện nay được xây dựng trên cơ sở thư viện của triều Mãn Thanh. Thư viện mở cửa cho công chúng vào sử dụng từ năm 1912.

Ngôi nhà của **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** được xây dựng từ năm 1931, phía Tây công viên Bắc Hải, diện tích $8000m^2$. Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập (1949), Nhà nước mới đã nhiều lần mở rộng thư viện, diện tích đã tăng gấp 5 lần. Tháng 9 năm 1983, **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** lại được xây một trụ sở mới hiện đại ở phía Tây Bắc Kinh, diện tích khu đất 7,42 ha, tổng diện tích các phòng 140 ngàn m^2.

Kho sách của **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** trên 13 triệu tập. Trong đó có 80 ngàn sách bằng 24 thứ tiếng của các dân tộc ít người của Trung Quốc như Mông Cổ, Tây Tạng, Mãn Châu, Choang, Thái, Triều Tiên, Kadắc... ngoài ra **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** còn tàng trữ sách, báo, tạp chí thuộc 115 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, trong đó có khá nhiều ấn phẩm của Việt Nam. Nhưng ở thư viện này chủ yếu vẫn thuộc ngôn ngữ Anh, Nga, Nhật, Pháp, Đức.

Thư viện quốc gia Bắc Kinh có bộ sưu tập lớn nhất thế giới về sách cổ và sách quý hiếm, nhiều cẩm nang và các văn kiện của các địa phương của Trung Quốc. Từ sau năm 1954, **Thư viện quốc gia Bắc Kinh** còn được lưu giữ bản thảo của các nhà văn lớn như Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Ba Kim. Ở đây còn tàng trữ những bộ sách cổ nổi tiếng toàn thế giới như **Bách khoa Thư Vĩnh Lạc** được soạn vào triều Minh (1368-1644), **Tứ khố toàn thư** (tập hợp 4 lãnh vực tri thức cổ Trung Quốc) bao gồm 80 ngàn quyển, do các học giả hàng đầu biên soạn dưới triều Mãn Thanh (1644-1911).

9 - THƯ VIỆN SANTƯKỐV - SÊĐRIN Ở SAINT PETERBURG

Thư viện công cộng Santưkôv - Sêđrin ở Saint Petersburg (Xanh-pêtecbua) (Nga) được thành lập vào cuối thế kỷ XVIII dưới thời Nữ Hoàng Catérina II, nhưng đến năm 1814 mới mở cửa cho các nhà khoa học được sử dụng. Đến năm 1870, thư viện được nhận lưu chiểu tất cả các ấn phẩm được in ở Nga, sau năm 1925 nhiệm vụ này chuyển giao cho **Thư viện quốc gia Liên Xô**.

Thư viện công cộng Santưkốv - Sêđrin là thư viện lớn thứ hai tại Nga. Kho sách có khoảng 25 triệu bản thuộc 170 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới, trong đó có 86 ngôn ngữ thuộc Liên Xô cũ (40 ngôn ngữ của các dân tộc chỉ có chữ viết sau Cách mạng tháng 10), kho sách quý hiếm của thư viện có những bản in trên giấy Papyrus Ai Cập Cổ đại từ thế kỷ X Tr.CN và bản viết tay của người Hy Lạp, Ả Rập Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó có một số sách của thư viện của Vonte, thư viện của Plêkhanốv, sách Nga viết tay từ thế kỷ XI và một số bản viết tay của các nước Đông Âu và phương Đông. **Thư viện Satưkôv - Sêđrin** có bộ sưu tập đầy đủ nhất là sách, báo tạp chí Nga xuất bản trước Cách mạng Tháng 10.

Thư viện có kho sách báo nước ngoài với nhiều môn loại khác nhau, nhưng phong phú hơn cả là thuộc về kỹ thuật y học, sinh học và nông nghiệp: Năm 1917 thư viện mới có 3,2 triệu tập, đến năm 1969 đã lên tới 17 triệu tập.

Thư viện có 29 phòng đọc khác nhau, ngoài phòng đọc tổng hợp, còn có các phòng đọc thuộc nhiều chuyên đề: phòng đọc tài liệu kinh tế - xã hội, phòng đọc tài liệu ngôn ngữ, phòng đọc tài liệu nghệ thuật, phòng đọc tài liệu thư viện, phòng đọc tài liệu nông nghiệp... Số chỗ ngồi cho đọc giả lên tới 2000. Vào thời kỳ phát triển của Liên Xô cũ, hàng năm thư viện phục vụ trên 2 triệu lượt người sử dụng, hàng ngày có khoảng 6000 lượt người sử dụng. Số lượng sách đưa ra phục vụ hàng năm lên tới trên 10 triệu.

Trong thời kỳ Liên Xô cũ, thư viện này là **Thư viện quốc gia của Liên bang Nga**. Nó là một trung tâm nghiên cứu và hướng dẫn nghiệp vụ cho các thư viện nhỏ hơn trong Liên bang Nga. Thư viện có mục lục tổng hợp các loại sách Nga từ giai đoạn 1708 đến 1955, các ấn phẩm định kỳ của Nga từ giai đoạn 1901 - 1916.

Thư viện Santưkôp-Sêđrin còn phục vụ thiếu nhi. Phòng đọc thanh thiếu niên có 270 chỗ ngồi, có kho sách riêng với khoảng gần 40 ngàn bản sách chọn lọc thuộc nhiều môn khác nhau.

Thư viện Santưkôv - Sêđrin còn tiến hành mượn tài liệu của các thư viện khác cho người đọc và cho các thư viện khác mượn tài liệu. Số lượng người đọc đến đăng ký thẻ đọc tại thư viện phát triển rất nhanh, năm 1917 mới có trên 15 ngàn người, vào thời kỳ phát triển của Liên Xô (cũ) đã lên tới gần 500 ngàn người.

10 - THƯ VIỆN CÔNG CỘNG CHICAGO

Đây là thư viện công cộng lớn nhất. Mỹ và thế giới, được thành lập năm 1897. Kho sách, báo của thư viện có trên 5 triệu bản, bao gồm sách (không kể loại sách in trên giấy đen bán giá hạ), tư liệu, bài tạp chí, băng ghi âm, bản đồ, microfilm... Ngoài trụ sở chính, đặt tại trung tâm thành phố, **Thư viện công cộng Chicago** còn có 62 thư viện chi nhánh, được bố trí rộng khắp thành phố Chicago. Các thư viện chi nhánh được chia làm 3 loại, loại một có kho sách từ 75-120 ngàn bản, loại hai có kho sách từ 25-50 ngàn bản, loại ba có kho sách khoảng dưới 20 ngàn bản. Từ năm 1939, **Thư viện công cộng Chicago** còn có nhiều ôtô chở sách, báo tới phục tại các điểm dân cư xa trụ sở chính và 62 thư viện chi nhánh, được gọi là *"sách theo tay lái"* các loại thư viện này thường chú trọng tới bạn đọc trẻ nhất là thiếu nhi.

Tại trụ sở chính và 62 thư viện chi nhánh, người ta tổ chức kho sách tra cứu để ngỏ cho người đọc vào tra cứu tự do. Từ năm 1916, thư viện công cộng Chicago tổ chức kho sách mở, để người đọc tự do vào lựa chọn sách phù hợp với sở thích, theo nhu cầu.

Thư viện công cộng Chicago được liên kết máy tính điện tử với rất nhiều thư viện khác ở Mỹ, tạo ra khả năng trả lời nhanh, đầy đủ và chính xác mọi nhu cầu tìm hiểu, tra cứu đa dạng của độc giả.

Từ năm 1971, tại **Thư viện công cộng Chicago**, người ta tổ chức *dịch vụ thông tin* cho người Tây Ban Nha (toàn thành phố Chicago có 3 triệu dân ngụ cư, riêng người Tây Ban Nha chiếm gần một triệu người). Dịch vụ trả lời trực tiếp hoặc qua điện thoại để trả lời mọi loại câu hỏi của người Tây Ban Nha bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Sau đấy người ta thành lập một thư viện chi nhánh mới được xây dựng tại khu phố có nhiều người Tây Ban Nha, trị giá 4,5 triệu đôla Mỹ, kho sách trị giá 450 ngàn đô la, riêng sách bằng chữ Tây Ban Nha chiếm 225 ngàn đôla Mỹ.

Vị Giám đốc đầu tiên của **Thư viện công cộng Chicago** là Wiloam Frederich Poole, ông là một trong những *Chủ tịch hội thư viện Mỹ*, giai đoạn đầu, ông không chỉ là vị Giám đốc xuất sắc mà còn là một trong những nhà thư mục lớn nhất của Mỹ. Tác phẩm nổi tiếng của ông **Bảng tra Poole** về ấn phẩm định kỳ, xuất bản năm 1882 đến 1891 hầu hết các tác phẩm ở đây được xem là tác phẩm kinh điển trong các sách tham khảo. Nó đã giúp đỡ rất đắc lực cho nhiều thế hệ sinh viên, nghiên cứu sinh trong học tập và nghiên cứu.

(1; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10)
NGUYỄN HỮU VIÊM

19 - NHỮNG BỘ LUẬT CỔ NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1- BỘ LUẬT HAMMOURABI

Năm 1902 phái đoàn khảo cổ học Pháp phát hiện ở Sura một cây trụ đá hoa cương khắc toàn bộ văn bản bộ luật **Hammourabi**. Cây trụ đá hiện nay tàng trữ tại **Viện Bảo tàng Louvre** nước Pháp.

Hammourabi là vị Vua thứ 7 thuộc Vương triều thứ nhất Babylone*, ở ngôi 43 năm khoảng năm 1728 đến 1686 Tr. CN. Nhà Vua đã hai lần soạn luật. Lần thứ hai soạn vào năm thứ 34 (khoảng năm 1694 Tr. C.N) khắc lên trụ đá bằng văn tự cổ Babylone. Vương quốc của **Hammourabi** vốn nhỏ, sau xâm chiếm mở rộng gần như bao gồm toàn bộ lãnh thổ nước Irak ngày nay, cho nên việc biên soạn bộ luật nhằm thống nhất lãnh thổ là điều tối cần thiết. Khoảng 5 thế kỷ sau, Vua Elam đánh chiếm khu vực này đem cây trụ đá đến Sura. Một số chỗ bị đục phá để khắc tên Vua Elam.

Toàn bộ cây trụ đá ghi lại 282 điều luật cùng một lời nói đầu và lời bạt. Nhờ phát hiện một số tấm đất sét - thư tịch (viết chữ trên đất sét rồi phơi khô) ở *Thư viện Ashishurbanipal* bổ sung một phần các chỗ bị đục của cây trụ. Tuy vậy vẫn còn khuyết các điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 87, 97 cả thảy thiếu 19 điều. Tuy nhiên tổng số điều luật, số điều luật bị mất, sai dị không đáng kể trong các bản dịch khác nhau.

Vào năm 1902, cha Vincent Scheil đã dịch bộ luật ra tiếng Pháp. Về sau đã dịch ra tiếng Anh, Đức, Nga, Hoa. Trước bộ luật **Hammourabi** đã có vài bộ luật của người Sumer và người Akkad cho nên nhà Vua đã có mẫu mực để noi theo. Tuy nhiên bộ luật **Hammourabi** là bộ luật của xã hội con buôn tiến xa hơn bộ luật **Mười hai Tấm Đồng** của La Mã soạn thảo 13 thế kỷ sau lại vẫn chỉ là *bộ luật của nông dân*. Bộ luật **Hammourabi** đề cập đến những vấn đề pháp luật sau đây:

1. Các tội vu cáo, xâm phạm, sở hữu, xâm phạm gia cư, chiếm đoạt nô lệ, cướp bóc, gian dâm, loạn luân, binh sĩ đào nhiệm, sĩ quan tước đoạt vật sở hữu hay bắt lính làm thuê... đều xử tử.

2. Luật về nghĩa vụ và quyền lợi của người lính liên quan đến việc cấp ruộng đất, nhà cửa, mua bán nhà cửa, kế thừa nhà cửa của người lính được cấp. Luật xử lý tài sản đó trong các trường hợp khác nhau như người bị bắt làm tù binh, không đủ sức đảm đương nhiệm vụ....

Tinh thần chung là bảo vệ quyền lợi của người lính để tạo điều kiện cho họ phục vụ nhà Vua. Ai xâm phạm phải bồi thường.

3. Luật định tô ruộng đất các loại, định rõ các trường hợp thu tô, miễn tô, mức tô ruộng đất theo tính chất hoa màu, loại đất, theo thời tiết, theo thiên tai, nhân họa.... Bảo đảm người có ruộng đất phát canh thu được tô.

4. Luật định về lợi tức cho vay. Điều 89 qui định cho vay mỗi KURU cốc vật lãi là 100 KA, cho vay mỗi Sakhre bạc lấy lãi 1/6 sakhre và 6 she (mỗi Sakhre bằng 8,4 gam và bằng 180 she). Điều 91 qui định nếu lấy lãi cao hơn mức đó thì người cho vay mất của cải cho vay. Đồng thời cũng qui định cách thanh toán vay nợ.

Nếu tính ra cứ 8,4 gam bạc cho vay sẽ lãi 1,68 gam bạc, lãi suất khoảng: 20% (có lẽ lợi tức đồng niên một năm vì trong luật không ghi thời gian).

5. Luật định về quan hệ buôn bán: về việc hùn vốn, việc gian dối trong buôn bán, đặc biệt bà bán rượu đong cân gian thì bị ném xuống sông. Qui định buôn bán nô lệ hay bán vợ bán con từng trường hợp cụ thể...

(*) *Theo từ điển* **Le Petit Larousse** *- 1995 của Nhà xuất bản* **Encyclopédique** *- Paris, trang 1386 có nói* **Bộ luật Hammourabi** *xuất hiện dưới Vương triều Vua Babylone (1793 - 1750 Tr. C.N).* **B.B.S**

6. Luật về hôn nhân và gia đình gồm 66 điều rất chi tiết về thoái hôn, ly hôn, vợ cả vợ lẽ, con cái vợ cả, vợ lẽ, vợ kế, nàng hầu, con nuôi, kế thừa tài sản cha mẹ, di chúc, truất quyền thừa hưởng gia tài... Tất cả đều qui định rất chi tiết với mục đích bảo đảm quyền thừa kế của người con đúng theo vị trí của họ trong quan hệ với người cha (được cha công nhận hay không). Luật quan tâm bảo đảm đời sống cho những người vợ không có con, nàng hầu có con mà không được chủ nhận con, giành cho họ điều kiện sinh sống tối thiểu không bị bạc đãi tước bỏ quyền sống.

7. Luật xét xử ẩu đả theo tinh thần lấy mắt đền mắt lấy răng đền răng, tức đồng thái phục thù.

8. Luật định mức thù lao cho thầy thuốc chữa các bệnh khác nhau cho người và cho thầy thuốc thú y chữa bệnh cho gia súc. Ví dụ chữa mắt được trả thù lao 10 she (khoảng 0,5 gam bạc). Giá thù lao đó khác nhau tùy theo đẳng cấp bệnh nhân, thù lao chữa mắt cho nô lệ chỉ 2 she (0,1 gam bạc). Nếu chữa mắt mà làm hỏng mắt hay chết người dân tự do thì thầy thuốc bị chặt ngón tay. Nếu là nô lệ bị chết trong trường hợp tương tự thì thầy thuốc phải bồi thường một nô lệ. Chữa bệnh cho trâu thì chỉ trả 1/6 she bạc.

9. Luật thù lao và xét xử kiến trúc sư xây nhà và thợ đóng thuyền. Cứ một sa (khoảng 35 m2) diện tích xây dựng thì kiến trúc sư hưởng 2 she (0,1 gam) bạc. Nếu nhà đổ chết chủ thì xử tử kiến trúc sư, nếu con chủ nhà chết thì xử tử con kiến trúc sư... Thợ đóng thuyền hưởng 2 she (0,1 gam) bạc cho dung tích thuyền 60 kuru. Nếu thuyền không tốt bị hỏng thì thợ phải làm lại.

10. Luật về thuê mướn thuyền, trâu, xe, nhân công được chia làm 41 điều. Qui định rõ tiền thuê mướn thuyền, trâu, xe, nhân công các loại như thuê trâu cày một năm 4 kuru cốc vật, thuê một người chăn trâu trả mỗi năm 8 kuru cốc vật... Định mức xét xử các trường hợp đắm thuyền, trâu húc người, nhân công ăn cắp, để mất gia súc... Riêng tiền thuê thợ thủ công thì định lượng công nhật tỉ mỉ đáng tiếc các dòng chữ đó bị mất, chỉ còn đọc được tên thợ còn giá tiền thì lại không rõ, hình như thợ đào đất và thợ mộc mỗi ngày 5 she (0,25 gam) bạc.

11. Luật về mua nô lệ mà sinh ra tố tụng, tật bệnh, mua lầm nô lệ của người khác, mua nô lệ ngoại quốc... hoặc phải trả lại, hoặc được bồi thường...

Nói chung bộ luật quán xuyến các mối quan hệ xã hội, gia đình các vấn đề tư hữu tài sản, kế thừa, di chúc, vay mướn, mua bán thuê nhân công, mua nô lệ, mua bán thuê mướn động sản và bất động sản... rất chi tiết. Luật phân biệt mức trừng phạt cũng như thù lao theo từng đẳng cấp xã hội khác nhau hoặc Vua, hoặc quan, hoặc lính, hoặc dân tự do, hoặc nô lệ... Tiêu chuẩn là dân tự do. Việc buôn bán thuê mướn đều có khế ước, người làm chứng. Việc xét xử phải có bằng chứng cụ thể và đặc biệt đã có một điều luật nói về quan tòa. Điều 5: *"Nếu quan tòa xử án, đưa ra phán quyết rồi sau đó lại thay đổi phán quyết, thì phải vạch tội tự ý thay đổi phán quyết của ông ta, phạt gấp 12 lần số tiền phạt của nguyên án. Hội nghị thẩm phán cách chức quan tòa này, không được xếp vào hàng ngũ quan tòa nữa, đưa ra khỏi hội nghị thẩm phán"*. Chỉ có một điều, ấy tưởng chừng đơn giản, thật ra nó đã bảo đảm cho 281 điều còn lại được thực thi.

Cấu trúc bộ Luật khá đặc sắc. Bắt đầu bằng tư cách nguyên cáo, tiếp theo tư cách quan tòa. Sau đó mới là bị cáo. Bị cáo dàn trải 277 điều làm thành nội dung chính bộ luật. Bộ luật phân biệt các đẳng cấp xã hội trên cơ sở đó định thang hình phạt. Các tội danh phản ánh bộ mặt một xã hội nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển. Điều đáng lưu ý là hoạt động thuê mướn nhân công, phương tiện, vay mượn tiền bạc của cải, hợp đồng cho vay, địa tô... chiếm khoảng 1/5 bộ luật. Bộ luật tập trung giải quyết ba vấn đề: quyền sở hữu, quan hệ hôn nhân và gia đình cùng quyền thừa kế, quyền ly hôn và hợp đồng thuê mướn nhân công, thuê trâu, xe, thuyền để đi buôn bán. So với những bộ luật thời Trung cổ thì quả là phần thương nghiệp rất được đề cao tuy rằng phần nông nghiệp với sở hữu ruộng đất vẫn là mối quan tâm lớn của xã hội.

Trong khu vực Lưỡng Hà, trước bộ luật này đã có bộ **luật Sumer, bộ luật** của **Eshnunna**. **Bộ luật Sumer** còn lại 9 điều, nội dung được biết không đề cập thương nghiệp mà giải quyết quan hệ hôn nhân gia đình là chính. **Bộ luật Eshsnunna** có

61 điều chỉ mất hai điều cuối cùng. Bộ luật này đề cập đến thương nghiệp khá nhiều gần như **bộ luật Hammourabi**.

Bộ luật Hammourabi tập hợp lại từ hai bộ luật trên. Là bộ luật cổ còn hoàn chỉnh nhất.

Phó giáo sư
NGUYỄN DUY HINH

2- LUẬT "12 BẢNG" CỦA LA MÃ CỔ ĐẠI

Vào thế kỷ VI Tr.C.N, La Mã bị người Êtơrutxcơ chinh phục và đặt ách thống trị. Để chống lại cuộc đấu tranh của quần chúng lao động, chủ yếu là cuộc đấu tranh của bình dân, và đánh đuổi sự xâm nhập của người Êtơrutxcơ, khoảng giữa thế kỷ VI Tr. C.N, quý tộc chủ nô La Mã dưới sự lãnh đạo của Xécviut Tôliút đã tiến hành một cuộc cải cách quan trọng tạo điều kiện cho sự ra đời của Nhà nước chiếm hữu nô lệ trên bán đảo Italia.

Sau khi đã xác lập được quyền thống trị xã hội của giai cấp quý tộc chủ nô, ở La Mã, mâu thuẫn giữa bình dân và qúy tộc vẫn có xu hướng phát triển gay gắt. Bình dân đã đấu tranh chống lại quý tộc bằng nhiều hình thức với mục đích được vào thị tộc và được hưởng một số quyền lợi, đặc biệt được cử người của mình tham gia vào bộ máy Nhà nước với nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi cho quần chúng lao động, trước hết và chủ yếu cho quyền lợi của bình dân. Giữa thế kỷ V Tr.C.N, quần chúng bình dân đấu tranh nêu khẩu hiệu đòi lập ra luật pháp ghi thành văn bản. Nhà nước La Mã phải nhượng bộ, năm 451 Tr.C.N cử ra Ủy ban lập pháp gồm 10 người (gọi là Ủy ban 10 người). Ủy ban này có quyền soạn thảo luật pháp, có quyền hạn cả về hành chính. Tuy vậy, qua 1 năm, Ủy ban 10 người vẫn chưa thảo ra được bộ luật. Đến năm 450 tr.C.N Nhà nước lập ra một Ủy ban gồm 5 quý tộc và 5 bình dân. Năm 449 Tr.C.N Ủy ban 10 người mới này soạn xong bộ luật bằng văn bản, được khắc trên 12 tấm bảng bằng đồng đặt ở những nơi công cộng cho mọi người xem và thi hành. Vì vậy, bộ luật ấy được gọi là **Luật 12 bảng.** Văn bản của bộ **luật 12 bảng** tuy không còn giữ lại được đến ngày nay, song có thể biết được nội dung nhờ những đoạn trích dẫn của nhiều học giả La Mã ở thời kỳ muộn hơn.

Nội dung chủ yếu của bộ luật là bảo vệ quyền tư hữu tài sản bằng nhiều biện pháp, kẻ nào xâm phạm đến tài sản của người khác như trộm cắp, phá hoại hoa màu, đốt nhà... sẽ bị xử tử. Bộ luật dành nhiều điều khoản qui định chủ nợ có quyền dùng những hình phạt dã man đối với người không trả được nợ. Trong trường hợp quá hạn không trả được nợ, con nợ sẽ bị chủ bắt giam, gông cùm, tùng xẻo thân thể. Trong thời gian 60 ngày bị giam giữ, con nợ bị mang tới nơi công cộng 3 lần, vào những ngày chợ phiên, để tòa án xét xử. Nếu con nợ vẫn không trả được nợ thì *"vào ngày phiên chợ thứ ba, chủ nợ có thể mang tùng xẻo con nợ. Người chủ nợ không hề biết chịu trách nhiệm gì về việc con nợ bị tùng xẻo nhiều hay ít" bảng III, điều 6).* Nếu không trả được nợ, con nợ có thể bị giết, hoặc bị bán ra nước ngoài. **Luật 12 bảng** qui định mức lãi nhiều nhất là 8 1/3% trong 1 năm.

Luật 12 bảng đề ra mức độ và biện pháp trừng phạt đối với tội giết người, phần lớn ở mức cao nhất là tử hình. Đáng chú ý trong bộ luật đã có sự phân biệt giữa hành vi giết người bất hợp pháp và hợp pháp. *"Nếu như kẻ nào đang đêm ăn trộm mà bị giết ngay tại chỗ thì hành vi giết người ấy được coi là hợp pháp" (bảng VIII, điều 12).* Trong trường hợp ấy, người gây ra hành vi giết người không có tội.

Luật 12 bảng phản ánh tình hình xã hội phức tạp ở La Mã trong thời gian Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã rạ đời, nhưng những tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn tồn tại rất đậm nét. Điều đó thể hiện qua các điều khoản về quan hệ gia đình, thừa kế tài sản và hôn nhân. Trong gia đình, quyền lực của người cha rất lớn, người cha có thể bán con làm nô lệ. Người con chỉ được tự do, thoát khỏi sự cai quản của người cha *"nếu như người cha đã bán con đến lần thứ 3"* (*bảng IV, điều 2*). **Luật 12 bảng** qui định tài sản thừa kế cho người trong gia đình. Nếu người chết không có người thân thích bên nội thì tài sản của người chết sẽ thuộc về thị tộc. Tuy vậy, bộ luật

lại cho phép người sắp chết được tự do để lại tài sản của mình cho bất cứ người nào. Người phụ nữ trong xã hội La Mã có địa vị thấp, không có tự do, kể cả trong hôn nhân. Họ đều phải sống phụ thuộc vào người khác, khi ở nhà thì dưới quyền cha, khi đi lấy chồng thì dưới quyền chồng, khi chồng chết thì phải chịu sự cai quản của họ nhà chồng...

Luật 12 bảng mang tàn dư của chế độ thị tộc, như trong luật tồn tại cách đền bù ngang nhau (*đánh gẫy tay người khác, thì thủ phạm cũng bị đánh gẫy tay*), luật nợ máu phải trả bằng máu...

Luật 12 bảng xác nhận những đặc quyền của quý tộc chủ nô, là công cụ để bảo vệ Nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã. Nó cũng là thắng lợi bước đầu, tuy còn rất ít ỏi của bình dân và quần chúng lao động La Mã trong cuộc đấu tranh với quý tộc. Luật 12 bảng là tấm gương phản chiếu thời đại mà trong đó xã hội có giai cấp và Nhà nước đã được xác lập, nhưng tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn chưa bị xóa sạch. **Luật 12 bảng** có giá trị rất lớn đối với sự phát triển của pháp luật La Mã ở giai đoạn sau. Và nó phần nào phản ánh bậc thang tiến hóa của văn minh La Mã Cổ đại.

3- LUẬT MANU

Từ giữa thiên niên kỷ II Tr. C.N, tiếp theo giai đoạn Công xã nguyên thủy, ở Ấn Độ đã xuất hiện hình thái xã hội mới - xã hội có giai cấp và Nhà nước. Cùng với sự biến đổi đó, một chế độ đẳng cấp đặc biệt được hình thành - chế độ đẳng cấp Vácna.

Để đảm bảo cho sự tồn tại của Nhà nước và quyền lợi của đẳng cấp trên, ngoài việc hoàn thiện và củng cố bộ máy hành chính, xây dựng quân đội, thiết lập tòa án xét xử thì các Raja (Vua của Ấn Độ) còn chú trọng tạo dựng ra các luật lệ để quản lý xã hội trong đó phải kể đến **Luật Manu**.

Luật Manu là một trong những bộ luật cổ nhất của phương Đông.

Theo huyền thoại của cư dân Ấn Độ, bộ luật trên do **Manu** - thủy tổ của loài người dựng nên. Nhưng, thực tế đó là một tập hợp những điều qui định, điều răn vừa mang tính pháp quyền, vừa chứa đựng màu sắc tôn giáo. Nội dung trên được truyền khẩu, ghi thành văn bản, bổ xung và sửa chữa qua nhiều thế hệ. Cho đến đầu Công nguyên, bộ luật được hoàn chỉnh với 12 chương và 2685 điều. Nội dung cụ thể của các chương như sau:

Chương I: gồm 119 điều, với nội dung chủ yếu đề cao vị Thần Brahma - thủy tổ của cả thế giới và các vị Thần khác có liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt và lao động của cư dân Ấn Cổ. Cụ thể, trong điều 8, 9, 12 có ghi:

"8 - Vì có ý định dùng thân thể mình tạo ra những thực thể khác nhau, ngài thoạt tiên sáng tạo ra các nguồn nước và thả hạt giống của mình vào".

"9 - Nó thành quả trứng vàng, chói lọi ngang Mặt trời, chính ngài ra đời trong quả trứng ấy - thành Brahma - thủy tổ của cả thế giới".

"12 - Và từ hai nửa ấy (nửa của quả trứng - TG), ngài tạo nên trời và đất, giữa trời và đất là khí quyển".

Hoặc trong điều 21 và 52 ghi:

"21 - Thoạt tiên, ngài định ra tên, loại hoạt động và địa vị đặc biệt cho tất cả, cho từng cái riêng biệt".

"52 - khi ngài, đấng Thần Thánh thức thì thế giới này vận động; khi ngài ngủ yên thì tất cả đều ngủ".

Chương II: gồm 249 điều, nói về vị trí của **Kinh Vêđa** trong xã hội và phân biệt vị trí, quyền lợi, nghi lễ của các đẳng cấp đối với **Kinh Vêđa.**

Ví dụ, trong điều 135 ghi rõ:

"Brahman mười tuổi và Vua một trăm tuổi nếu được coi là bố con, nhưng trong hai người ấy, bố là Brahman"..

Điều 176: "Khi có lễ, (người học trò - TG) phải tẩy rửa thân thể, kiêng rượu, thịt, nước thơm, hoa trang sức, đồ gia vị, kiêng đàn bà, kiêng tất cả những cái đã hóa chua, cũng như tránh hãm hại các sinh vật".

Chương III: gồm 286 điều, qui định về các ngày, tháng, năm lễ cúng Thần.

Chương IV: gồm 260 điều, nói về lối sống của các đẳng cấp trong xã hội.

Chương V: gồm 169 điều, nói về hành vi của con người đối với các thức ăn, tiết hạnh của người phụ nữ.

Điều 162: "*Con cái đẻ với người khác, dù là trong hôn nhân khác thì không được thừa nhận trong thế giới này*".

Điều 163: "*Người đàn bà bỏ người chồng thấp kém của mình, ăn ở với người cao quý hơn, cũng đáng bị chê trách trong thế giới và bị gọi là người tái giá*".

Chương VI: gồm 97 điều, nói về các nghi thức thiêng liêng trong khi đọc Kinh, cúng lễ và cái chết của những con người có tâm tu hành. Như điều 95, 96 cuối chương:

Điều 95: "*Sau khi bỏ tất cả mọi công việc, xóa nhòa mọi tội lỗi sinh ra từ các hành động, tự kiềm chế, nghiên cứu* **Vêđa**, *kẻ đó có thể sống sung sướng dưới sự bảo hộ của con trai*".

Điều 96: "*Như vậy, bằng cách bỏ mọi công việc, chỉ trung thành với công việc của mình, thoát khỏi mọi ham muốn, chuộc lỗi bằng sự thoát tục, lúc đó đạt tới mục đích cao nhất*".

Chương VII: gồm 226 điều, nêu các đức tính của Vua và lời răn dạy mọi người sống theo gương đó.

Chương VIII: gồm 420 điều nói về cách xét xử những người bị tội và các lỗi vi phạm của đẳng cấp dưới đối với đẳng cấp trên, về kinh tế, an ninh xã hội...

Điều 1 có ghi:

"*Vua muốn xét xử hãy sửa soạn ra tòa cùng với các Brama và các viên tham dự có kinh nghiệm*".

Điều 26:

"*Căn cứ vào vẻ mặt, cử động, dáng đi, điệu bộ, lời nói, sự thay đổi của mắt, sự thay đổi vẻ mặt mà nắm được ý nghĩ thầm kín*".

Chương IX: gồm 336 điều nói về quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình và sự ràng buộc hay phân biệt giữa chồng và vợ, bố - mẹ và con cái.

Điều 10:

"*Không ai có thể giữ gìn vợ bằng sức mạnh, nhưng họ có thể làm cho người vợ chung thủy với mình bằng cách nên giao cho vợ gom góp và chi dùng tài sản, sự sạch sẽ, nấu ăn, chăm nom các vật dụng trong nhà*".

Điều 12:

"*Đàn bà dù bị giam cầm, dù được những người đáng tin cậy bảo vệ, cũng vẫn không khác gì những người không được bảo vệ. Những người tự bảo vệ mới là những người được bảo vệ tốt*".

"*Say rượu, giao thiệp với những người xấu, bỏ chồng, lang bạt, ngủ lúc không đáng ngủ, sống ở nhà khác - đó là sáu hành động làm nhục người đàn bà*".

Chương X: gồm 131 điều, lại tiếp tục qui định và phân biệt các đối tượng được nghiên cứu **Kinh Vêđa.** Ví dụ như đẳng cấp Brama, Ksatơria, Vaisia được học **Kinh Vêđa**, còn Sêđra thì không được hưởng hạnh phúc của Đấng tối cao.

Chương XI: gồm 266 điều răn dạy những người mắc lỗi, vi phạm điều cấm ky trong xã hội, tôn giáo. Muốn chuộc lại tội, con người phải:

"*Tập trung tinh thần ăn chay trong ba ngày, một ngày ba lần vào nước, đồng thời ba lần nhắc lại bài tụng thì người đó sạch mọi tội lỗi*" (điều 41).

Chương XII: gồm 126 điều. Đây là những điều cuối cùng của bộ luật, khuyên con người chăm chỉ nghiên cứu **Kinh Vêđa** và thông qua đó để nâng cao đức hạnh, kiến thức của mình.

Như điều 31 nêu:

"*Nghiên cứu Kinh Vêđa, sự khổ hạnh, kiến thức, sự sạch sẽ, sự kiềm chế các khí quan cảm giác, sự suy nghĩ về tâm hồn là những dấu hiệu của phẩm chất thiện tâm*".

Qua các chương, điều cụ thể đã tập trung vào những vấn đề chính sau đây:

1. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản xã hội của Nhà nước quân chủ chuyên chế Ấn Độ Cổ đại và các đẳng cấp trên, như: quyền sở hữu ruộng đất, ao hồ, nguồn nước, đồ vật.

2. Đề cao tính giai cấp, uy quyền của thần học trong xã hội.

3. Qui định về các luật làm hợp đồng mua bán, vay mượn, cầm cố.

4. Qui định về hôn nhân, gia đình...

Tóm lại: **Luật Manu** là một giá trị văn hóa, tinh thần của các dân tộc Cổ đại phương Đông nói chung và Ấn Độ nói riêng. Những nội dung được chứa đựng trong toàn bộ 12 chương thật sự là một kho tàng văn học, sử học cho các thế hệ sau hiểu biết về những hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa của con người xa xưa.

4- LUẬT XALICH

Từ cuối thế kỷ II đến đầu thế kỷ III chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã bắt đầu lâm vào thời kỳ suy vong. Trong khi đó, các bộ lạc người Giécmanh (hay còn gọi là người Man tộc) đã liên kết với nhau thành các liên minh bộ lạc xâm nhập vào lãnh thổ Roma. Và đến thế kỷ IV, số bộ lạc di cư vào La Mã càng nhiều hơn. Ở đây, các tộc người đã lập ra một số Vương quốc, trong đó Vương quốc Fran - Vương quốc của người "*dũng cảm*", người "*tự do*" là mạnh nhất. Người "*dũng cảm*" đã thiết lập lên một hình thái xã hội khác với xã hội họ đang sống (Công xã nguyên thủy) và vượt xa xã hội hiện tại của đế quốc La Mã (xã hội chiếm hữu nô lệ) - Xã hội phong kiến.

Người có công xây dựng mô hình xã hội mới ấy là tướng Clôvit.

Trong quá trình tổ chức, thiết lập ra chế độ phong kiến, người Fran đã tạo dựng ra bộ **Luật Xalich** - một công cụ quản lý Nhà nước, xã hội bằng pháp quyền đầu tiên của thời kỳ phong kiến Tây Âu.

Luật Xalich, chủ thể của nó là người Fran ở bờ biển được biên soạn khoảng cuối thế kỷ V, đầu thế kỷ VI. Tuy nhiên một số điều khoản trong bộ luật được bổ xung thêm vào giai đoạn sau. Nhưng về đại thể, nó là văn kiện quan trọng phản ánh chế độ xã hội của người Fran trong thời kỳ chinh phục xứ Gôlơ. Nguyên bản của bộ luật viết bằng tiếng Latinh, có 65 chương và gồm 100 điều.

Các điều khoản của bộ luật phản ánh những nội dung sau:

a. Bảo vệ quyền tư hữu tài sản (ruộng đất, trang viên, súc vật...) của giai cấp phong kiến. Như trong chương X qui định về tội ăn trộm nô lệ như sau:

"1- Nếu người nào ăn trộm nô lệ, ngựa hoặc súc vật của chủ thì phải phạt 1.200 đina (bằng 30 solida).

2- Nếu nam nữ nô lệ thông đồng với người tự do ăn trộm bất cứ vật gì của chủ chúng, thì kẻ trộm (tức người tự do), ngoài việc phải trả lại vật ăn trộm, còn phải phạt 600 đina (bằng 15 solida)".

Và trong chương XIV nói về tội xâm phạm và cướp đoạt đã phản ánh rõ đặc quyền của người Fran lúc đó:

"1- Một người La Mã cướp đoạt một người Fran thì áp dụng điều khoản 1 để phạt - phạt 2.500 đina.

2- Nếu một người Fran cướp đoạt một người La Mã thì chỉ phải phạt 35 soliđa".

b. Qui định quyền thừa kế tài sản trong xã hội

Ở điều 1 đến điều 5 trong chương LIX nói rõ:

"1 - Nếu người nào chết đi mà không có con, nếu bố mẹ của người đó còn thì bà ta được hưởng di sản.

2- Nếu mẹ không còn, mà người đó là anh hoặc em thì những người này được tiếp thu di sản.

3- Nếu không có chị em, thì chị em của mẹ (dì) được tiếp thu di sản.

4- Nếu mẹ của người chết không có chị em, thì người thân thuộc nhất trong những người bằng vai với mẹ được tiếp thu di sản.

5- Di sản ruộng đất bất kỳ thế nào đều không được chuyển cho phụ nữ, mà phải đem toàn bộ đất đai chuyển cho nam giới, tức là anh em trai".

c. Ngoài ra, các điều khác ở rải rác các chương chủ yếu nói về các hình phạt việc nợ, ăn trộm súc vật... Cụ thể như sau:

Về ăn trộm lợn ở chương II, điều một có ghi:

"Nếu có người ăn trộm một con lợn *nhỏ mà bị tố giác thì bị phạt 120 đina.*

Hay tội trộm cắp trong nhà xay, của chương XII có nói rõ:

"- Nếu có người tự do nào đó ăn trộm thóc trong nhà xay của người khác mà bị tố giác thì phải nộp cho chủ nhà xay 15 siloda. Đối với chủ có thóc xay thì kẻ trộm phải nộp 15 solida".

Tiếp đó là các chương, điều mục quy định các hình phạt về ăn trộm vào, ngựa... cũng bị phạt bằng tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ.

d- *Thủ tục và cách xét xử tội phạm.*

Đối tượng bị xét xử không trừ bất cứ một ai, kể cả thẩm phán của phiên tòa nếu bị phạm lỗi. Cụ thể trong chương LVII có nêu rõ.

"1- Nếu trong hội nghị tư pháp để xét xử vụ kiện giữa hai người mà trong số thẩm phán nếu có người không chịu

giảng luật pháp, thì người đi kiện phải nhắc nhở ông ta: "Ở đây, tôi xin các ông theo **Luật xa-lích** *để xét xử"*. Nếu ông ta (lại) cự tuyệt giảng pháp luật thì trong số thẩm phán viên trước khi Mặt trời mọc phải bị phạt 120 đina.

2- Nếu họ vẫn không chịu giảng pháp luật, lại không chịu nộp tiền trong thời gian qui định, thì họ phải bị phạt 600 đina". Và cứ như vậy số tiền phạt sẽ tăng lên gấp nhiều lần, khi nào chịu nộp phạt thì thôi.

Với các điều khoản chặt chẽ, nghiêm khắc trên, **Luật Xalích** thực sự là công cụ chủ yếu giúp những tộc người Fran xây dựng và quản lý Nhà nước, xã hội phong kiến thời đó.

(3 ; 4)

Phó Tiến sĩ TRẦN VĂN LA

5 - LUẬT "KRÂM TÉASA KAMOKAR" CỦA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA CỔ

Từ khi thành lập (thế kỷ VI) phát triển qua các giai đoạn tới thế kỷ kỷ XIX, Nhà nước Campuchia cổ luôn chú trọng đến pháp luật. Các triều đại Nhà nước Campuchia cổ đã ban hành nhiều đạo luật có nội dung khá hoàn chỉnh. Năm 1621 dưới thời Vua Samdach préas chey chesda thiréach réaméa thipdey barôm baupit, lần đầu tiên, các đạo luật ấy đã được Nhà nước cho tập hợp, xem xét và tu chỉnh. Năm 1853, Vua Préas batsamdach préas Hariréa réaméa eysaur thidey barôm baupíp (tức Vua Ang Dương) lại xem xét và lập thêm một số đạo luật nữa. Thời Vua Nôrôđôm, từ năm 1870 đến năm 1872, nhà Vua cho tập hợp tất cả các bộ luật đã có từ trước lại thành một bộ tổng luật, gọi tên chung là bộ luật **Préas Thomma Satth**. Trong thời gian pháp thống trị ở Campuchia, Adhémard Leclère, khâm sứ Pháp ở Campuchia đã dịch ra tiếng Pháp bộ luật này và in thành sách dưới nhan đề: **Les codes Cambodgiens**, xuất bản tại Pháp năm 1898.

Bộ tổng luật bao gồm nhiều đạo luật, ở đây chỉ xin được giới thiệu một trong số các đạo luật, đó là luật: **Krâm Téasa Kamokar (Luật lao động của nô lệ).**

Về mặt thời gian, dù không xác định được niên đại cụ thể của luật **Krâm Téasa Kamokar**, nhưng có thể xác định chắc chắn nó đã được ban hành trước năm 1621.

Luật **Krâm Téasa Kamokar**, ngoài lời mở đầu ghi: *"Vào năm 1215 Kaka (năm tính theo Phật lịch, theo dương lịch là năm 1853 (chú thích của người viết) ngày thứ ba của tháng Mặt trăng khuyết, Vua Ang Dương ở lâu đài Sras - Kêv (ou dong), cùng với những cố vấn... đã ra lệnh xét duyệt lại:* **Krâm Téasa Kamokar** đã có từ trước" - có tất cả 77 điều luật, gồm những nội dung chính sau:

- Luật nói đến trong xã hội Campuchia thời đó có 3 loại nô lệ: nô lệ của nhà Vua, nô lệ của nhà chùa và nô lệ của tư nhân. Nô lệ của nhà Vua có nguồn gốc từ những người bị phạm tội mất quyền tự do; tù binh bị bắt trong chiến tranh; trẻ sinh đôi xấu xí, người lùn, người quái dị, nô lệ của những tư nhân phạm tội bị tịch thu tài sản và bị bỏ tù; con cháu của nô lệ nhà Vua từ trước.

Nô lệ của nhà chùa có nguồn gốc từ những người xúc phạm đến Thần Thánh và con cháu của những nô lệ nhà chùa có từ trước.

Nô lệ của tư nhân có nguồn gốc từ những người dân ở tình trạng khốn quẫn bị phá sản; những người vay nợ mà không trả được nợ; những người bán mình thành nô lệ; những người kết hôn với nô lệ của một tư nhân (dù là người tự do thì sau khi kết hôn cũng có thể bị biến thành nô lệ của chủ nô nếu không nộp phạt).

Nô lệ của nhà Vua và nô lệ của nhà chùa là nô lệ vĩnh viễn, không thể chuộc lại tự do, không thể đem ra mua bán. Nô lệ của tư nhân có thể bị đem bán và có thể được tự do trong những trường hợp: *"Nếu cha của chủ nô dan díu với nô lệ của con mình hoặc con có dan díu với nữ nô của cha mình, và có con, đứa trẻ này sẽ được tự do như cha nó, vì cha và con có cùng dòng máu. Nếu người cha đưa một nữ nô khác vào thay thế chỗ vợ mình hoặc nộp một số tiền thì người mẹ (vốn là nữ nô lệ) sẽ được tự do" (Điều 32). "Nếu một người đàn ông đã có gia đình dan díu với nô lệ của vợ mình, có con, ông ta phải thay nô lệ này bằng một nô lệ khác hoặc trả tiền cho vợ để nữ nô này được tự do" (Điều 33)...*

- Quan hệ nô lệ ở Campuchia mang tính chất gia trưởng. Trong bộ luật: **Krâm Téasa Kamokar**, không cho chúng ta biết rõ số lượng cụ thể của nô lệ ở Campuchia là bao nhiêu nhưng biết rằng số lao động nô lệ được sử dụng nhiều. Nô lệ của nhà Vua chủ yếu là hầu hạ, phục dịch trong Hoàng cung, cho Vua, Hoàng hậu, Hoàng tử Công chúa cũng như Hoàng thân quốc thích, ngoài ra họ còn phải làm các trò mua vui trong hoàng cung. Nô lệ của nhà chùa chủ yếu làm những công việc phục dịch trong chùa, chỉ khi nào số lượng nô lệ quá đông, đồ cúng tế cũng như thức ăn mà các tu sĩ khất thực được mang về không đủ cho họ sinh sống thì những nô lệ của nhà chùa ấy mới phải đi cày cấy để sinh sống. Nô lệ của tư nhân phần lớn làm những việc lặt vặt, phục dịch gia đình, cho vợ con chủ nhân như là một người ở, một đầy tớ không lương. Có một số nô lệ của tư nhân nhận ruộng của chủ cày cấy, trồng trọt khi thu hoạch thì phải giao phần lớn sản phẩm cho chủ, chỉ chừa lại: một phần nhỏ để sinh sống.

- Nô lệ ở Campuchia hoàn toàn lệ thuộc vào chủ. Chủ nô có quyền trừng phạt nô lệ khi nô lệ không làm vừa lòng chủ cũng giống như quyền của người cha trong gia đình đối với vợ và con cái. Luật cho phép chủ nô không chỉ đánh đập nô lệ bằng roi mà còn có quyền *"buộc nô lệ vào gông xiềng, buộc dây xiềng vào chân ngựa, cùm chân hay buộc cổ bằng thanh ống tre..."* (Điều 4 và 24)

Tuy nhiên, ở Campuchia, về mặt xã hội, nô lệ không bị coi là một *"công cụ biết nói"*, mà được pháp luật coi là một người hợp pháp. Theo luật, chủ nô không có quyền đánh đập nô lệ bằng các hình thức như đấm đá bằng tay chân hoặc bằng gậy gộc. Nô lệ bị chủ đánh đập đến chết, chủ nô sẽ chịu tội tử hình và tài sản sẽ bị sung vào ngân khố nhà Vua. Nếu nô lệ không chết mà chỉ bị thương nặng thì phải trừ cho nô lệ 2/3 món nợ, và trừ 1/3 nếu vết thương nhỏ hơn. Người nào thuê chủ nô một nô lệ mà ra lệnh cho nô lệ ấy làm một công việc nguy hiểm, xảy ra tai nạn, nếu nô lệ chết người ấy phải trả cho chủ nô tiền thuê nô lệ và khoản tiền trị giá sinh mệnh của nô lệ. *"Món tiền này sẽ được phân ra làm hai: một nửa cho ngân khố nhà vua, một nửa cho chủ nô - người phải đứng ra lo việc chôn cất nô lệ" (Điều 14).*

- Trong **Luật Krâm Téasa Kamokar,** có sự phân biệt giữa nô lệ người Campuchia với nô lệ là người thuộc các dân tộc ít người khác. Giá nô lệ là người thuộc các dân tộc ít người đắt hơn nô lệ người Campuchia. Điều đó thể hiện rất rõ qua nội dung những điều luật 40, 41, 42, 43....

Luật Krâm téasa Kamokar phản ánh khá sâu sắc nhiều vấn đề về quan hệ nô lệ ở Vương quốc Campuchia cổ. Nó là công cụ để bảo vệ, củng cố tài sản và quyền lợi của giai cấp thống trị trong xã hội Campuchia. Một số điều trong bộ luật có quan tâm đến quyền lợi của nô lệ, bảo vệ cho nô lệ tránh được phần nào sự hà khắc của chủ nô. Nhưng, những sự quan tâm ấy rất ít ỏi và nhỏ nhặt, phần nhiều mang tính hình thức. Xét cho cùng, mục đích của việc đề ra sự quan tâm ấy là nhằm xoa dịu nỗi bất bình của nô lệ, thủ tiêu các cuộc đấu tranh của nô lệ chống lại giai cấp thống trị, đồng thời nhằm bảo vệ nguồn nhân lực phục vụ cho giai cấp thống trị. Dù sao, những luật lệ đó vẫn mang tính tiến bộ và nhân đạo hơn so với luật pháp đối với nô lệ ở một số nước khác trên thế giới, nhất là so với các nước phương Tây (Hy Lạp, La Mã), trong thời kỳ Cổ đại.

(2 ; 5)
Phó tiến sĩ ĐỖ ĐÌNH HÃNG

6- BỘ LUẬT CỔ CỦA LÀO KHĂM PHI PHA THĂM MA XẠT

Vào những năm 30 của Thế kỷ XVII, dưới triều Vua Xulin pha vông xa đương quyền, quốc gia Lạn Xạng đã phát triển cực thịnh. Có thể nói, đây là thời kỳ hoàng kim của một triều đại phong kiến Lào thời đó. Trong thời kỳ này, đất nước Lào được thanh bình, đời sống kinh tế xã hội phát triển mạnh mẽ, nhiều công trình kiến trúc, chùa chiền được xây dựng góp phần làm rạng rỡ cho kho tàng văn hóa của nhân dân các bộ tộc Lào. Trong lịch sử Phật giáo ở Lào, lần đầu tiên hệ thống sư sãi được hình thành theo một tổ chức xã hội chặt chẽ và được thống nhất từ trung ương đến địa phương. Cũng vào thời kỳ này, nhà Vua -

một đấng minh quân tối cao của quốc gia Lào, đã cho ra đời một bộ luật. Đây là bộ luật đầu tiên trong lịch sử phát triển của nước Lào.

Bộ luật này nguyên bản viết bằng tiếng Thăm, một loại chữ Cổ được dùng để chép Kinh Phật, và lần đầu tiên được ông Mahảxilavaravông là thư ký vụ văn học, Viên Chăn dịch sang tiếng Lào vào năm 1954. Đây là một bản trong ba bản của bộ luật cổ Lào thời đó. Hai bản khác có tên là: **Xoi Xai Khăm** và **Xăng khả hả pa can**. Nhưng hai bộ luật kia viết không theo một trình tự sắp xếp nào cả, các chương, các điều không theo quy định và không theo thứ tự. Nội dung chủ yếu của nó chỉ tập trung nói về luật lệ và phong tục tập quán so sánh với kỷ luật nhà sư. Vì vậy chỉ còn lại bản luật Cổ **Khăm Phi Pha Thăm Ma Xạt** thì có đủ chương và các điều quy định cụ thể. Do vậy đây là bộ luật cổ của Lào tiêu biểu nhất.

Song, khi phát triển bộ luật này, người ta thấy thiếu 61 điều của phần I bộ luật, nhưng người chép bản luật đã dựa vào bộ luật cổ của Xiêm để viết phần I (gồm tập 1 và 2). Chính vì thế mà nội dung bộ luật bị phần nào lộn xộn.

Theo ông Mahảxilavaravông, người đã dịch bộ luật này sang tiếng Lào thì niên đại của bộ luật chưa được xác định một cách chính xác. Nhưng ông đã tìm được một số lý do để cho rằng bộ luật cổ Lào được ra đời vào triều Vua Xulinhavôngxa.

Theo bản luật trang đầu có ghi: "*Xắc ca rát 22 con, Át nha ông châu luông đã truyền sai viên quan đại thần soạn dâng*" (1). Ông luận giải rằng: Xác ca rát 22 con tức là năm Phật lịch 2203 tương ứng với Công lịch là năm 1660. Còn Át nha ông châu luông đó là biệt hiệu nhà Vua mà nhân dân gọi Vua Xu li nha vông xa với tấm lòng kính trọng và ngưỡng mộ. Ngoài Vua Xu li nha vông xa ra thì không có một vị Vua nào khác có cái tên gọi như vậy. Trong sử cũng chép, nhà Vua Xu li nha vông xa Thăm mịch cả rạt lên ngôi năm Chun lả xác cả ra 995 (1633 Công lịch) và băng hà năm Chun la xắc cả 1057 (có bản chép 1052) (1695 Công lịch) (2).

Cơ sở của nội dung bộ luật cổ Lào chủ yếu dựa vào **Luật Ngũ giới** của Đạo Phật. Toàn bộ 5 phần nội dung thì cũng là 5 phần thể hiện những điều kiêng ky của luật ngũ giới.

Trước khi bước vào 5 phần nội dung cơ bản của bộ luật, 9 trang đầu có giới thiệu về những điều quy định đối với Vua, quan v.v.... Chẳng hạn: 10 điều đạo đức cho mỗi nhà Vua, 7 điều đạo đức của các quan triều thần, 10 hành vi cần phải tránh, 8 hành vi gây thù ghét các quan chức trong bộ máy chính quyền phong kiến Lào thời cổ, cuối cùng là chức tước quan lại và một số các khung hình phạt quy định áp dụng cho từng điều luật.

Toàn bộ nội dung bộ luật cổ Lào, trừ một vài trang đầu dành cho giới thiệu các quy định nêu trên, còn lại bộ luật tập trung vào 5 điều chủ yếu sau đây:

Phần I: Hành động sát sinh, tiếng Lào là Pi na ti bạt

Phần này thiếu 61 điều khoản và được bắt đầu từ điều 62 đến điều 10. Toàn bộ phần đó nói về các quy định cấm ky việc sát sinh và được áp dụng cho bất kỳ một thành viên nào trong xã hội, từ Vua quan đến nô lệ. Nếu một người nào đó vi phạm điều luật trên thì tùy theo tội nặng nhẹ mà xử lý. Chẳng hạn: "*kẻ nào bỏ nhà, bỏ làng ra đi lúc đêm hôm được coi là kẻ gian" (điều 63). "Nô lệ có lỗi mà chủ nô đánh chết thì xử phạt chủ nô một Khăn Kha Kho*" (3) (điều 69). Khi phạm tội giết người mà có lý do chính đáng thì vô tội. "*Nô lệ có lỗi, nó cầm gươm, dao bị chủ nó giết chết thì thôi...*" (điều 70). Nghĩa là thân phận nô lệ không được cầm vũ khí chống lại chủ nô, nếu như chống lại, bị chủ nô giết chết, thì chủ nô được vô tội. Tuy xã hội Lào lúc đó có phân biệt đẳng cấp nhưng nhìn chung thân phận của nô lệ vẫn phần nào được luật pháp đảm bảo. Song cho dù như vậy thì luật pháp phần lớn vẫn nghiêng về giai cấp thống trị, đó cũng là điểm hạn chế của giáo lý Đạo Phật được áp dụng vào bộ luật cổ ở Lào.

(1) Bộ luật cổ của Vương quốc Lào. Khăm Phi Pha Thăm Ma Xạt. Vụ văn học Viên Chăn xuất bản 1954 T.8

(2) N.t.sđd: trang 10

(3) Khăm Kha Kho : giá treo cổ, hay phạt 1600 quan tiền.

Phần II: Tội trộm cắp hay là hành động chiếm lấy của người mà không được sự đồng ý, tiếng Lào là A thìn na than.

Toàn bộ phần này gồm 70 điều quy định áp dụng cho mọi đối tượng, mọi hành vi trái phép chiếm của người khác làm của mình cũng bị xử phạt tùy theo tội nặng hay nhẹ. Đây là mặt tích cực của bộ luật nhằm giữ vững kỷ cương và trật tự xã hội của xã hội phong kiến ở Lào lúc đó. Hình thức xử phạt ở các điều khoản của chương này chủ yếu bằng tiền. Các khung hình phạt trên phụ thuộc vào tính chất của vụ việc, tùy theo mức độ nặng nhẹ. Ví dụ: *"Kẻ nào lấy cắp mật ong thì xử phạt 5 bạt" (1) (điều 11) "kẻ nào làm bạc giả, tiêu dùng bạc giả, trao đổi mua bán thì bắt nó tra khảo cho ra người thày đã dạy cho nó làm bạc giả... bản thân nó bị truy tố trước pháp luật quốc Vương* (điều 32). Trong chương này cũng đã áp dụng đối với hành động nô lệ bỏ trốn nếu ai bắt được hoặc phát hiện nô lệ trốn mà đi báo quan hoặc báo cho chủ nô đều được trọng thưởng: *"Người nào bắt được nô lệ bỏ trốn, chủ nhà đến báo tin, hoặc áp giải nó đến trao trả cho chủ nô thì được thưởng tùy công ít hoặc nhiều..."* (điều 37).

Phần III : Hành vi thông dâm với vợ con của người khác, tiếng Lào là Mítxachan, gồm 77 điều.

Trong **Ngũ giới** của Đạo Phật ở Lào, thông dâm với vợ con người khác là một hành vi phạm tội rất nặng phạm vào điều cấm ky của bộ luật. Đạo luật này thể hiện sự bảo vệ nhân phẩm, giá trị đạo đức của con người. Bất kỳ thành phần nào, đẳng cấp nào vi phạm cũng đều bị pháp luật trừng trị. Ví dụ: trường hợp là Hoàng tộc và tướng quân có hành vi thông dâm với vợ con của người khác thì xử phạt như sau: *Một khăn kha kho 1600 nếu đã thông dâm, một khăn kha may 800 nếu chỉ cầm tay lay ngón, một khăn peng 400 nếu chỉ dùng lời lẽ dụ dỗ..." (điều 1). "Nô lệ mà thông dâm với vợ chủ nhà thì nên giết bỏ, nếu không muốn giết bỏ thì đem bán nó đi..."*, (điều 9). Ngoài ra, bộ luật còn đề cập đến nhiều điều quy định cho quan tòa khi xét xử như nêu ở phần 8 loại vợ (điều 48), 12 loại vợ ở (điều 49), các loại đàn bà dù là có chồng hay chưa có chồng thì luật cũng khuyên những bậc trượng phu nên tránh để kẻo rước họa vào thân*.

Phần IV: Tội lừa dối, tiếng Lào là Mum xa vạt, gồm 30 điều. Tội lừa dối là điều cấm ky thứ 4 trong **luật Ngũ giới** của Đạo Phật nhằm quy định ngăn cấm mọi tín đồ Phật giáo không được nói ra những điều sai sự thật. Mọi hành vi không trung thực, lừa dối, nói láo, vu oan cho người khác đều coi là có tội và cũng bị xử lý trước pháp luật. Chẳng hạn, một số điều luật ghi rõ: *"Chỉ có bọn lưu manh, côn đồ thì mới có các hành động Munxavạt* (nói dối) (điều 3)". Một người nào đó đến nơi ở của người, lừa bịp làm thiệt hại đến lợi ích của người khác... là phạm tội hạng nặng và bị xử phạt một khăm may (1) (điều 5). Trong phần xử án có quy định về các khung hình phạt đối với tội phạm, quy định về quyền hạn và chức trách của quan án ; quan án nào được nhà Vua bổ nhiệm v.v... Luật quy định đối với quan án phải hết sức công minh, chính trực, ngược lại quan án không công minh, xử không nghiêm theo luật mà có tính thiên vị thì quan án đó cũng bị xử phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ mà nhà Vua minh xét: *"Làm quan án, làm cha mẹ xét xử mọi sự việc xảy ra ở trong bản làng cần phải trung thực, tránh mọi thiên vị, phải đứng ở vị trí chính giữa... Kẻ nào không đứng vững trên vị trí của người quan án thì... bắt quan án bất công này trói cổ lại mà xét xử...* (điều 24).

Phần V: - Sự say (say rượu), tiếng Lào là xỉn ra. Phần này gồm 7 điều.

Đây cũng là phần cuối cùng của bộ luật, quy định cho tất cả tín đồ Phật giáo cấm ky không được ăn, uống say. Mọi hành vi say rượu cho dù bất kỳ người đó thuộc thành phần nào trong xã hội cũng đều bị xử phạt theo pháp luật quy định. Luật quy định cấm uống rượu say, vì khi say rượu con người sẽ mất hết lý trí bản thân và sẽ sinh ra mọi tội lỗi khác. Muốn không mắc phải tội lỗi thì không được ăn, uống say. Nếu người nào

(1) Khăm May tội nhẹ hơn một bậc so với khăm kha kho.

() Bạt: đơn vị tiền tệ thời cổ được làm bằng bạc thật.*

cố tình cho bạn bè, anh em, họ hàng thân thích uống rượu say mà xảy ra án mạng như chết người thì cũng tùy theo tội trạng, mức độ mà xử phạt cho thật công bằng theo đúng luật.

Tóm lại: Bộ luật cổ của Lào nội dung chủ yếu của nó là dựa vào **luật Ngũ giới** của Đạo Phật. Vì Đạo Phật là quốc giáo của Lào trong thời kỳ bộ luật ra đời. Đây là một bộ luật có giá trị lớn nhằm củng cố, xây dựng một xã hội trong sáng, lành mạnh, chống lại mọi hủ tục xấu xa, đồi bại trong xã hội phong kiến của Lào thời đó. Bộ luật mang tính giáo dục, tư tưởng lành mạnh, lối sống đạo đức cao. Mặc dù ở điểm này hay điểm khác còn hạn chế, song nhìn chung đây là một tác phẩm có giá trị, là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của một chế độ xã hội, duy trì giữ gìn trật tự xã hội, giữ vững kỷ cương phép nước trong lịch sử cổ Trung đại của nhân dân các bộ tộc Lào anh em.

LÊ ĐÌNH CHỈNH

7- BỘ LUẬT NAPOLÉON (BỘ LUẬT DÂN SỰ PHÁP 1804)

Ngày 27 Tháng 7 năm 1794 (9 Tháng Thermidor) ở Pháp diễn ra cuộc đảo chính phản cách mạng, thiết lập nền chuyên chính của tầng lớp đại tư sản và kết thúc cuộc đại cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII; bắt đầu thời kỳ lộng hành của các thế lực phản động và khủng bố. Chế độ Đốc chính dưới bàn tay của Barras đã đưa nước Pháp đến tình trạng khánh kiệt, lạm phát và sự bần cùng của nhân dân. Mặc dù vẫn duy trì chế độ cộng hòa, song bộ mặt chính trị và xã hội của nước Pháp dưới thời Đốc chính đã hoàn toàn thay đổi. Chính sách đối nội và đối ngoại của chế độ Đốc chính không những đã gây ra sự căm phẫn trong nhân dân, mà còn gây phẫn nộ trong phần lớn giai cấp tư sản. Những tư tưởng của cuộc đại cách mạng tư sản đã ăn sâu vào đời sống chính trị xã hội của nước Pháp.

Trong khi đó nước Pháp cách mạng vẫn phải tiến hành cuộc chiến tranh không nghỉ với các thế lực phong kiến phản động châu Âu. Và trong cuộc chiến tranh đó đã xuất hiện viên tướng trẻ, tài năng kiệt xuất. Napoléon Bonaparte được phủ đầy hào quang chiến thắng. Mùa thu năm 1799, Bonaparte xuất hiện ở Paris và chỉ lúc đó, ông mới biết một cuộc khủng hoảng chính trị đang diễn ra ở Pháp và tình trạng rối ren, bê bối của chế độ Đốc chính gây ra.

Giai cấp tư sản Pháp nhìn thấy ở Napoléon khả năng của một nhà chuyên chế có thể thiết lập một chế độ độc quyền nhằm đưa nước Pháp ra khỏi cuộc khủng hoảng và là người có thể biến hy vọng của họ thành hiện thực. Được sự ủng hộ của giới tài phiệt Pháp, Napoléon quyết định tiến hành cuộc đảo chính vào đêm 9 rạng 10 Tháng 11 (18 Brumaire); dùng tiền của các nhà băng Paris mua chuộc Barras, gạt bỏ hội đồng Đốc chính ra khỏi con đường ngăn cản dẫn đến quyền lực của mình.

Năm 1799, hiến Pháp mới được thông qua và chế độ thủ lĩnh ra đời, đó là một "chế độ" "*quân chủ trong trang phục cộng hòa*" Cơ sở của nền lập hiến được thiết lập từ năm 1789 đã bị phá bỏ hoàn toàn, sự tồn tại của Hội đồng Nhà nước, Tòa án, Viện lập pháp, Viện nguyên lão chỉ là sự ngụy trang quyền lực vô hạn của Napoléon.

Năm 1804 Napoléon tự phong là Hoàng đế Pháp, thâu tóm vào tay mình toàn bộ quyền lập pháp và hành pháp. Để giải quyết các vấn đề đối nội Napoléon đã dựa vào quân đội, đặc biệt là đội cận vệ riêng. Bộ máy cảnh sát, đặc biệt là mật thám đóng vai trò hết sức quan trọng và có những quyền không hạn chế trong toàn bộ bộ máy Nhà nước. Đế chế của Napoléon I được gọi là Đế chế I, mặc dầu chỉ tồn tại đến năm 1814 song theo lời K.Marx thì *Napoléon đã xây dựng được một mô hình Nhà nước tư sản hoàn chỉnh,* tựa như một cơ chế ăn bám khổng lồ bao quanh thân thể của xã hội Pháp.

Dưới thời Napoléon I đã hoàn thành việc củng cố chế độ Nhà nước tư sản, hình thành những nền tảng cơ bản của *Luật tư sản*. Năm1804 **Bộ luật dân sự** được ban hành. Nó nổi tiếng với tên gọi **Bộ luật Napoléon**. Bộ luật đã khẳng định quyền tư hữu củng cố quyền thống trị kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản.

Lấy **Bộ Luật dân sự Roma** làm mẫu mực kết hợp với những tư tưởng của cuộc đại cách mạng tư sản Pháp, hệ thống cơ cấu của **Bộ luật dân sự Napoléon** được chia làm 3 phần: *nhân thân, tài sản và nghĩa vụ*.

Tiếp nhận các tư tưởng "*Tự do, bình đẳng, bác ái*" của cuộc đại cách mạng tư sản, các quyền tự do công dân đã được *Bộ luật* quy định một cách cụ thể. Tuy nhiên cũng có những điều luật được áp dụng vào đời sống không hoàn toàn mang tính chất tư sản. Thí dụ, trong lĩnh vực quan hệ gia đình và hôn nhân vẫn còn tồn đọng những tàn dư của luật phong kiến, nó được thể hiện rõ nét trong việc khẳng định quyền lực của người cha, người chồng trong quan hệ gia đình.

Về quyền tư hữu cũng như các hình thức chiếm dụng sở hữu đã được bộ luật qui định cụ thể. Mọi cơ cấu của hệ thống luật phong kiến đã bị phá bỏ mở đường cho sự tự do sở hữu tư sản. Đất đai trở thành đối tượng mua bán tự do.

Ở phần trách nhiệm, bộ luật thể hiện những nguyên tắc hoàn toàn mang tính chất tư sản, tạo điều kiện thúc đẩy tính chủ động và việc kinh doanh tư hữu tư bản chủ nghĩa. Đáng lưu ý là phần về hợp đồng thuê nhân lực đã được quy định rất chi tiết. Mặc dầu được tự do trong các quan hệ, đặc biệt là tự do hợp đồng làm thuê, **Bộ luật Napoléon** cũng đặt người làm thuê vào tình trạng hoàn toàn lệ thuộc vào chủ kinh doanh.

F.Engels coi **Bộ luật Napoleon** "*Bộ luật tư sản hiện đại nhất, mà cơ sở của nó là những thành quả xã hội của cuộc đại cách mạng tư sản Pháp*". Với việc thông qua **Bộ luật dân sự** 1804, về cơ bản đã hoàn thành quá trình hình thành luật dân sự tư sản.

Tiếp theo **Bộ luật dân sự năm 1804**, việc ban bố **Luật tố tụng hình sự** (1808) **và luật hình sự** (1810) đã khẳng định những nguyên tắc của quá trình cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, thay thế thủ tục tố tụng giáo hội thời phong kiến; đưa ra hệ thống các tiêu chí phạm pháp và khung hình phạt. Trong khi khẳng định các quyền tự do tư sản, Bộ luật đồng thời cũng thể hiện toàn bộ các điều luật phản dân chủ chỉ được nẩy sinh trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản với nhân dân lao động.

Năm 1814, với sự bổ trợ của quân đồng minh, triều đại Bourbon được phục hồi, Napoléon bị đi đày lần thứ 2. Hiến chương 1814, đã phục hồi chế độ quân chủ lập hiến. Tuy nhiên Hiến Pháp 1814 vẫn giữ lại nhiều điều khoản mà Napoléon đã thực hiện.

Theo thời gian đó **Bộ luật Napoléon** vẫn là bộ luật mẫu mực nhất trong số các bộ luật của xã hội tư sản, nó đã củng cố các nguyên tắc cơ bản của quyền công dân tư sản thời tiền, tư bản độc quyền chủ nghĩa. Chính vì thế mà **Bộ luật Napoléon** đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành luật dân sự ở nhiều nước trên thế giới.

MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT

QUYỂN 1: - VỀ NHÂN THÂN

Chương I - Về việc sử dụng các quyền công dân và về việc mất các quyền đó.

7. Về thực hiện các quyền công dân không phụ thuộc vào tư cách của công dân: tư cách đó có được và được bảo vệ theo qui định của hiến pháp.

8. Mọi người Pháp đều được sử dụng các quyền công dân.

Chương V- Về hôn nhân

213. Người chồng có trách nhiệm bảo trợ vợ mình; người vợ - phục tùng chồng.

QUYỂN 2 - VỀ TÀI SẢN VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC THAY ĐỔI SỞ HỮU KHÁC NHAU

Chương II - Về sở hữu

544. Sở hữu là quyền được sử dụng và điều hành các tài sản một cách triệt để nhất song việc sử dụng đó không vi phạm các điều cấm của luật pháp và của các qui chế.

545. Không ai có thể bị ép buộc từ bỏ quyền sở hữu của mình, nếu như điều đó không được thực hiện do lợi ích xã hội, vì công bằng và được bồi thường trước.

546. Sở hữu đối với động sản, cũng như bất động sản cho phép với tất cả các vật thể do tài sản ấy sinh ra, và được sát nhập với tài sản đó một cách tự nhiên hay nhân tạo với tư cách là tài sản.

Quyền này được gọi là "*quyền qui nạp*" (có thể là sát nhập).

552. Sở hữu đất đai bao gồm quyền sở hữu đối với tất cả những gì có bên trên và tất cả những gì có bên dưới.

Người sở hữu có quyền làm tất cả từ trồng trọt đến xây dựng công trình theo ý riêng của mình, ngoại trừ những điều đã được qui định ở chương "Servitus" về đất nghĩa vụ. Người sở hữu có thể xây dựng công trình dưới lòng đất, đào bới đất theo ý mình, khai thác từ lòng đất tất cả các loại sản phẩm mà ở đấy có được; đồng thời tuân thủ những hạn chế do luật pháp và các qui chế về hầm mỏ, và do luật pháp và quy chế liên quan đến an ninh xã hội.

QUYỂN 3. VỀ NHỮNG PHƯƠNG THỨC KHÁC NHAU ĐỂ CÓ ĐƯỢC SỞ HỮU

Những quy định chung

711. Sở hữu đối với tài sản có được và được trao lại bằng cách thừa hưởng, bằng con đường tặng phẩm giữa những người đang sống, hoặc theo di chúc đều có hiệu lực.

713. Tài sản không có chủ thuộc về Nhà nước.

Chương III - Về các hợp đồng hoặc các trách nhiệm hợp đồng nói chung.

1101. Hợp đồng là sự thỏa thuận, mà theo đó trực tiếp một người hoặc một số người có trách nhiệm trước người khác hoặc một số người khác giao cái gì đó, làm cái gì đó hoặc không làm cái gì đó.

1108. Bốn điều kiện đảm bảo một hợp đồng có hiệu lực thực thi: sự đồng ý của bên có trách nhiệm; tính khả thi của việc ký hợp đồng; đối tượng cụ thể hình thành nội dung trách nhiệm; cơ sở pháp lý của trách nhiệm.

1109. Thỏa thuận không có hiệu lực, nếu như thỏa thuận có được do hậu quả của sự nhầm lẫn hoặc nếu như nó đạt được nhờ sức ép, hoặc bằng cách lừa gạt.

1123. Mọi cá nhân đều có thể ký hợp đồng, nếu như cá nhân đó không tỏ ra bất lực trước pháp luật.

1126. Đối tượng của hợp đồng gồm những gì mà một bên phải trao, hoặc là những gì mà một bên có trách nhiệm phải thực hiện hoặc là có trách nhiệm không thực hiện.

1131. Trách nhiệm mà không có cơ sở, hoặc là có cơ sở giả tạo hoặc cơ sở không đáng tin cậy đều không có hiệu lực.

Chương VIII. Về hợp đồng làm thuê

1781. Phải tin tưởng chủ nhân về việc ấn định mức lương, về khoản thưởng công của năm qua về tiền công được tính vào khoản thù lao của năm hiện tại.

Phó tiến sĩ LÊ KHẮC THÀNH



Above: Jérôme Bonaparte, water color on ivory, painted by the Italian artist Andreoli.

Jérôme Bonaparte,

painted by the Italia artist Andreoli

20 - NHỮNG TÔN GIÁO LỚN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

1 - ĐẠO HIN ĐU - TÔN GIÁO CHÍNH CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Đạo Hinđu (nghĩa là tôn giáo của người Ấn), là tôn giáo cổ xưa nhất, lớn nhất của Ấn Độ. Hiện nay, Đạo Hinđu thu hút hơn 80% dân số và Đạo này có mặt ở hầu khắp các bang ở Ấn Độ. Trong lịch sử, Đạo Hinđu đã có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống chính trị và văn hóa tinh thần của hầu hết các quốc gia cổ ở Đông Nam Á. Hàng loạt những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất ở Ấn Độ và Đông Nam Á như Kônarác, Kharujahô, Mahabalipuram, Ăngco Vát, Lôrô Jông grang, các tháp Chăm... và nhiều tác phẩm văn học lớn của Ấn Độ như **Ramayana, Mahabharata**... đều ra đời trên nền tảng của Đạo Hinđu.

Khác với các tôn giáo khác của thế giới như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo... Đạo Hinđu là một tôn giáo không có người sáng lập, không có giáo chủ, giáo điều mà chỉ là sự tổng hợp các hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng - triết học. *Hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng - triết học* đó của Đạo Hinđu được hình thành và hoàn thiện dần theo suốt chiều dài lịch sử của Ấn Độ. Lịch sử Đạo Hinđu có ba giai đoạn lớn: *Giai đoạn* **Vệ đà,** *giai đoạn* **Bàlamôn** và *giai đoạn* **Hinđu**. Giai đoạn **Vệ đà** kéo dài từ khoảng năm 1800 đến năm 500 Tr. C.N. và gắn liền với sự xâm nhập của người Arian vào Ấn Độ. Vào thời gian này, một trong những bộ Kinh cốt yếu nhất của Đạo Hinđu đã ra đời: **Kinh Vệ Đà.** Bộ Kinh tôn giáo cổ xưa nhất của nhân loại này gồm bốn bộ: **Rig Vệ đà** một tập hợp các bài tán ca tụng các Thần linh, **Yajya Vệ đà** tập hợp các bài về lễ thức tế tự; **Sama Vệ đà** những khúc ca cầu nguyện và **Actha va Vệ đà** tập hợp các câu phù chú, ma thuật. Giai đoạn **Vệ đà** đã đặt xong nền móng về thần điện, giáo lý và nghi thức cho Đạo Hinđu. Những vị Thần của giai đoạn này chủ yếu là các biểu tượng của hiện tượng tự nhiên như Inđra (Thần Sấm), Surya (Thần Mặt trời), Vayu (Thần Gió), Agni (Thần Lửa), Varuna (Thần Không trung).. Giáo lý cơ bản của giai đoạn **Vệ đà** là ý niệm cho rằng, con người thường xuyên có mối quan hệ với các Thần linh và có sự hòa đồng với Vũ trụ. Do đó, chỉ có cúng tế, kêu cầu thì con người mới được các Thần linh phù hộ trong mọi công việc. Song hành các buổi cầu nguyện là những cuộc hiến tế lớn. Những đồ hiến tế như thịt động vật, bơ, sữa, rượu được dâng lên các Thần linh bằng cách đốt trên giàn lửa.

Việc cúng tế các Thần linh có vai trò quan trọng, nên dần dần đội ngũ các thày cúng tế trở nên đông đảo và đã biến thành tầng lớp có uy tín và quyền lực nhất trong xã hội Ấn Độ. Thế là đẳng cấp tăng lữ Bàlamôn ra đời. Các tăng lữ Bàlamôn không chỉ phụ trách các việc cúng lễ mà còn tìm cách chú giải và diễn giải các bộ **Kinh Vệ đà**. Từ đó, bộ Thánh điển **Brahmana** của Đạo Hinđu xuất hiện. Vì thế mà giai đoạn thứ hai của Đạo Hinđu được gọi là **giai đoạn Bàlamôn** giáo. Đến giai đoạn này, thuyết về bốn giai đoạn của cuộc đời một con người được gọi là **Ashrama** của Đạo Hinđu đã hình thành. *Theo thuyết Ashrama,* mỗi con người đều lần lượt trải qua các giai đoạn: đồ đệ Bàlamôn, chủ gia đình, ẩn sĩ và đạo sĩ khất thực. Như vậy, tới giai đoạn Bàlamôn giáo, ba yếu tố cốt lõi của Đạo Hinđu là Dharma (Đạo), Varna (đẳng cấp) và Ashrama (các giai đoạn cuộc đời) đã được hình thành.

Sau đó, trong suốt hơn một chục thế kỷ Tr. và Sau C.N. Đạo Hinđu liên tục được các tác phẩm văn học và tôn giáo như sử thi **Mahabharata**, sử thi **Ramayana** cùng các truyền thuyết **Purana**, bộ **Kinh Upanishad**, tác phẩm triết học **Veđanta** bổ sung và hoàn thiện. Giai đoạn cuối cùng và dài nhất này (kéo dài từ những thế kỷ đầu Tr. C.N. tới tận ngày nay) được gọi là Hinđu giáo. Trong giai đoạn Hinđu, các vị Thần đã được trừu tượng hóa thành những

biểu tượng: các vị Thần tượng trưng cho những hiện tượng thiên nhiên chính họ đã được quy tụ lại thành ba vị Thần, chủ thể của một hình tượng tam vị nhất thể (Trimurti). Ba vị Thần chủ thể đó là: Brahma, Vishnu và Shiva, đại diện cho ba lực lượng phổ biến của Vũ trụ: Sáng tạo, Bảo tồn và Phá hoại. Để dễ dàng hòa nhập vào đông đảo dân chúng, ở giai đoạn này, nhiều lễ thức của Đạo Hinđu đã được đơn giản hóa. Giờ đây, các công việc như hiến tế súc vật tốn kém được thay thế bằng thờ cúng các ảnh tượng; bên cạnh các đền thờ lớn, đã xuất hiện các đền thờ nhỏ của từng gia đình; thuyết sùng tín (Bhắc ti) chủ trương chỉ cần có lòng thành là có thể giao cảm được với Thần linh đã ra đời. Đến thế kỷ XIX và XX, một số nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng của Ấn Độ như Ram MôhanRoy, Rama Krishna, Vivơka nanđa, Ôrôbinđô... đã làm cuộc cách tân lớn đối với Đạo Hinđu. Cuộc cách tân này không chỉ phục hồi những giá trị đích thực ban đầu của Đạo Hinđu mà còn loại trừ những yếu tố lạc hậu và thái quá ra khỏi tư tưởng của Đạo này.

Chính nhờ khả năng thích ứng với những đổi thay của lịch sử, mà Đạo Hinđu luôn luôn là tôn giáo chính, lớn nhất của người Ấn và có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi tầng lớp dân cư Ấn Độ từ ngàn xưa tới nay.

2 - ĐẠO JAINA - TÔN GIÁO KHỔ HẠNH VÀ HIẾU SINH CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Cùng thời với Thích Ca Mâu Ni, trong số nhiều nhà truyền bá những giáo phái không chính thống của thế kỷ VI. Tr. C.N, nổi bật lên một nhân vật được mệnh danh là Mahavira (Người anh hùng vĩ đại), người sáng lập ra một trong những tôn giáo đặc biệt của Ấn Độ: Đạo Jaina. Lịch sử của Đạo Jaina, thường gọi là tôn giáo của *Những người chiến thắng* (Jina), khác rất nhiều so với lịch sử của Đạo Phật. Tôn giáo của các Jina này chỉ bắt rễ và có ảnh hưởng sâu sắc trong một số vùng của Ấn Độ, chứ chưa bao giờ lan tỏa ra ngoài phạm vi đất Ấn Độ. Khác với Đạo Phật và Đạo Hinđu, Đạo Jaina không có sự thay đổi lớn và không có xu hướng phát triển. Tuy không có một lịch sử phát triển ly kỳ, sôi động và không có sự lan tỏa rộng như Đạo Phật và Đạo Hinđu, nhưng Đạo Jaina vẫn luôn bám rễ chặt trên đất nước của mình suốt hơn 25 thế kỷ qua. Hiện nay, ở Ấn Độ có khoảng 2 triệu tín đồ Đạo Jaina, chủ yếu là những người buôn bán.

Giống như Thích Ca, người sáng lập ra Đạo Jaina là Mahavira là một nhân vật có thật vì Ngài luôn được nhắc tới trong các tác phẩm cổ xưa của Phật giáo như một trong những đối thủ chính của Đức Phật Thích Ca. Mahavira, tên thật là Vardhamana, sinh vào khoảng năm 540 Tr. C.N. trong gia đình thủ lĩnh xứ Vaisali. Như vậy, cũng giống như Đức Phật Thích Ca, Ngài xuất thân từ tầng lớp võ sĩ có uy quyền chính trị lớn của thời đó. Ngài được học mọi ngành khoa học về chính trị, lấy vợ và có một con gái. Thế nhưng, năm 30 tuổi, sau khi cha mẹ mất, Vardhamana bỏ nhà đi tu hành. Thoạt đầu, Ngài nhập vào nhóm những nhà tu hành khổ hạnh của phái Nirgranthi (thoát tục) do giáo chủ Parsha lập ra lúc bấy giờ đã tồn tại được 100 năm rồi. Về sau, các môn đồ của giáo phái do Vardhamana hay Mahaviha lập nên cũng tự xưng là những Nirgranthi (những người thoát tục) và tôn Parsha là vị tổ thứ 23, và Mahavira là vị tổ thứ 24 và cũng là vị cứu tinh cuối cùng của Đạo Jaina.

Suốt 12 năm trời, Mahaviha sống và tu hành như một nhà tu khổ hạnh khắc kỷ. Thời gian đầu, Ngài chỉ khoác trên mình một chiếc áo khoác duy nhất và không hề thay đổi. Sau 13 tháng, Ngài bỏ luôn cả chiếc áo khoác đó và ở trần truồng cho tới ngày cuối cùng của đời mình. Đến năm tu hành khổ hạnh thứ 13, Mahaviha hoàn toàn chứng ngộ được Đạo và trở thành *Người chiến thắng* (Jina). Từ đó trở đi, uy tín của Ngài trở nên lừng lẫy và số môn đồ theo Ngài ngày càng đông. Sau hơn 30 năm trời hành Đạo, năm 468 Tr. C.N, Mahaviha mất tại thành phố Pava, cách Thủ đô của Vương quốc Magadha không xa, thọ 72 tuổi. Lúc này, số tín đồ theo Đạo Jaina lên tới khoảng 50.000 người, trong đó ba phần tư là phụ nữ.

Trong suốt gần hai thế kỷ tiếp theo, Đạo Jaina chỉ bó hẹp trong một cộng đồng tăng ni không lớn.

Thế nhưng, đến thời kỳ đế chế Mauria, ảnh hưởng của Đạo Jaina gia tăng rất nhanh, thậm chí Trandaragupta vị Vua sáng lập ra đế chế Mauria, sau khi truyền ngôi cho con trai, đã đi tu

theo Đạo Jaina. Trận đói khủng khiếp vào cuối thời trị vì của Trandragupta đã buộc các tín đồ của Đạo Jaina chuyển nơi ở từ đồng bằng sông Hằng xuống vùng cao nguyên Đêcan. Cuộc di chuyển này đã làm cho Đạo Jaina bị phân chia thành hai giáo phái: Đigambara (những người lõa thể) và Shvetambara (những người mặc đồ trắng). Sự phân chia giáo phái này diễn ra khá lâu và chỉ kết thúc vào thế kỷ I Sau C.N. Về sau, phần lớn những tín đồ của giáo phái lõa thể đã mặc quần áo khi ở nơi công cộng, nhưng cho đến nay, hai giáo phái vẫn tiếp tục tồn tại. Tuy chia thành hai giáo phái, nhưng giáo lý của cả hai phái đều không có gì khác nhau.

Cũng như Đạo Phật, về nguyên lý Jaina giáo là vô thần. Các tín đồ của Đạo Jaina cho rằng, thế giới tồn tại theo một quy luật chung và vận hành nhờ mối quan hệ tương hỗ giữa các linh hồn sống (Jiva) và năm dạng thực thể phi cuộc sống (atjiva) là: khí (akasha); phương thức và điều kiện của động (đharma); phương thức và điều kiện của tĩnh (ađharma); thời gian (kala) và vật chất (puđgala). Không chỉ con người, động vật, cỏ cây mà cả đất, đá, các hiện tượng thiên nhiên... đều có linh hồn. Theo quan niệm của Jaina giáo, linh hồn về thực chất là trong sáng, thanh tịnh và chỉ đạo tất cả. Về nguyên tắc, tất cả vô vàn linh hồn trong Vũ trụ đều như nhau; chúng chỉ khác nhau ở mức độ gắn bó giữa chúng với những vật chất có cấu trúc từ các thành tố cực nhỏ. Các thành tố nhỏ mà mắt thường không thấy được chính là nghiệp (karma). Mọi hành động của chúng sinh đều tạo ra nghiệp cả và làm cho chúng sinh luôn phải tiếp tục chịu khổ trong vòng quay bất tận của luân hồi (sansara). Vì vậy, muốn giải thoát, chúng sinh phải tu khổ hạnh để làm cho linh hồn không còn bị vướng víu vào nghiệp nữa. Từ quan niệm về giải thoát như vậy, Đạo Jaina đã đề ra những nguyên tắc tu luyện khổ hạnh vô cùng khắc nghiệt. Các nhà tu Jaina không chỉ trút bỏ tất cả áo quần mà còn nhổ trụi cả tóc. Chỉ sau khi trút bỏ mọi vướng víu của trần thế trên người, các nhà tu Jaina mới hành xác bằng ngồi hoặc đứng Thiền dưới trời nắng chang chang mùa hè. Mẫu hình cuộc sống của các nhà tu hành của Đạo Jaina được khuôn vào năm điều răn cấm: *không sát sinh, không nói dối, không trộm cắp, không gian dâm và không giữ của riêng.* Vì thế các loại thịt bị cấm hoàn toàn trong những bữa ăn. Thậm chí, đi đâu họ cũng phải dùng chổi quét đường trước để khỏi giẫm chết các loài sâu bọ nhỏ bé... Tất cả những hành động tránh sát sinh đó được đúc kết thành *học thuyết Ahimsa* nổi tiếng của Đạo Jaina.

Mặc dầu hiện nay ở Ấn Độ, số tín đồ theo Đạo Jaina không nhiều, nhưng ảnh hưởng của tôn giáo này đối với đời sống của Ấn Độ rất sâu sắc. Một trong những ví dụ điển hình về vai trò của Đạo Jaina đối với Ấn Độ thời đại ngày nay là cuộc đời của Thánh Gandhi. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lãnh tụ Gandhi đã đề cao tư tưởng Ahimsa và bản thân Ngài đã sống một cuộc sống thanh bạch và đạm bạc.

(1; 2)

Phó tiến sĩ NGÔ VĂN DOANH

3 - ĐẠO PHẬT VỚI KHOA HỌC

Có một nhà vật lý nổi tiếng thế giới người Ấn Độ là D. S. Kothari, chuyên gia về các vấn đề như nhiệt động học thống kê, lý thuyết ion hóa và các sao Lùn trắng. Ông là tác giả quyển **Bùng nổ hạt nhân và các hiệu ứng** được dịch ra nhiều thứ tiếng, nhưng đồng thời cũng là tác giả quyển **Mấy suy nghĩ về khoa học và tôn giáo** rất sâu sắc. Theo ông, cần phân biệt các khái niệm duy lý *(rational)*, phản duy lý (*antirational*) và siêu việt duy lý (*beyond - rational*). Phản duy lý cũng là phản khoa học. Nhưng siêu việt duy lý thì không phải là phản duy lý.

Duy lý ngự trị trong Vương quốc khoa học. Còn siêu việt duy lý và siêu nghiệm thường là cái lõi của tôn giáo. Trong khi đó, thế giới vẫn còn mênh mông những mặt chưa nhận thức được bằng thực nghiệm. Ngay cả những tri thức khoa học đã thu được thì cũng luôn biến chuyển. Do đó, không cần thiết phải đối lập khoa học với tôn giáo khi cả hai đều là nhu cầu của nhân loại. Chúng ta đã biết nhiều nhà Bác học lớn là người có Đạo nhưng điều đó không hề ngăn cản các phát minh quan trọng của họ.

- Riêng tôi nhận thấy Đạo Phật không phản khoa học. Bản chất Đạo Phật là vô thần. Chính Đức Thích Ca đã tuyên bố

Ngài không phải là Thần linh, Thượng đế mà chỉ là con người bình thường như bao người khác. Lời Ngài dạy có nhiều điều đúng với khoa học hiện đại. Chẳng hạn Vũ trụ quan Phật giáo phù hợp với định luật Lomonossov - Lavoisier, với vật lý thiên văn (*astrophysique*) và vật lý hạt nhân (*physique nucléaire*). Mãi thế kỷ XIX Pasteur mới tìm ra vi trùng, nhưng Phật đã nhìn thấy *trong bát nước có 84.000 vi trùng*. Phật bảo *tâm bệnh sinh nhân bệnh* thì bây giờ y học phương Tây mới bàn đến các bệnh căn nguyên tâm thể (*maladiesp-sycho - somatiques*). Phật chế ra giới luật cấm sát sinh thì đến Tháng 6 năm 1992, Hội nghị cấp cao Riode Janeiro mới kêu gọi Chính phủ và nhân dân các nước trên thế giới không săn bắn các loài động vật có nguy cơ diệt chủng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chống ô nhiễm và hủy diệt môi trường. Vậy có thể coi Đức Thích Ca là một nhà khoa học tiên tri (*Futurologiste*) được không?

- Phật giáo nhìn nhận thế giới là do nhân duyên mà sinh ra và cho rằng không thể tìm ra một nguyên nhân đầu tiên. Do đó Phật giáo không thừa nhận một đấng sáng tạo thế giới kiểu như Brahma. Điểm này phân biệt Đạo Phật với các tôn giáo khác.

Thời đại Đức Thích Ca còn sống, khoa học và triết học Ấn Độ khá phát triển. Có những trí thức mà người Ấn Độ đã đạt được mãi đến nay vẫn làm chúng ta ngạc nhiên. Những tiềm năng bên trong của con người mà Yoga đã phát hiện là một ví dụ. Thời đó, phái triết học Vaisesika cũng đã đưa ra học thuyết cho rằng thế giới được cấu tạo bằng các nguyên tử. Bằng trí tuệ đặc biệt của bản thân cũng như với trình độ trí thức đương thời, Đức Thích Ca hoàn toàn có thể đưa ra những nhận định đúng đắn về thế giới, mà mãi về sau chúng ta mới nhận thức được. Điều đó cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi khoa học hiện đại vẫn đang tiếp tục khám phá các bí ẩn của nền văn minh phương Đông.

- Trong tình hình hiện nay (cả trong nước và trên thế giới), Đạo Phật có thể giúp lợi ích gì cho sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật? Và ngược lại các thành tựu khoa học, kỹ thuật có tác dụng gì đối với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp.

- Không phải chỉ Đạo Phật mà các quan điểm về tự nhiên và Vũ trụ của nhiều triết phái và giáo phái phương Đông vẫn tiếp tục kích thích sự tìm tòi của khoa học. Nhưng nên nhớ rằng Đạo Phật đặc biệt chú ý đến một cuộc sống an lạc cho con người. Khoa học đã có những tiến bộ lớn nhưng sự phát triển của khoa học không phải lúc nào cũng làm cho con người an lạc. Có những thứ khoa học giết người như làm bom hạt nhân là một ví dụ. Phật giáo có khả năng ảnh hưởng đến hướng phát triển đúng đắn của khoa học, đó là phục vụ cho hạnh phúc của nhân loại. Khoa học là kết quả của *Tri* (tri thức) nhưng sự phát triển của nó cần đến *Tuệ* (sự sáng suốt). Nếu không, cho dù tiến bộ đến đâu, nó vẫn không ra khỏi *Vô Minh*.

Tất nhiên Phật giáo có thể sử dụng mọi tiến bộ khoa học - kỹ thuật để đem những tư tưởng tốt đẹp của mình đến với quần chúng rộng rãi.

Có người nói rằng: *Thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ của tôn giáo*. Riêng tôi không nghĩ rằng thế kỷ XXI là thế kỷ của tôn giáo. Theo tôi, ở thế kỷ này, tôn giáo vẫn có vị trí của nó như đã từng có trong các thế kỷ trước.

Nhưng có thể con người sẽ hiểu chức năng của tôn giáo không phải bằng một cách thô thiển và nông cạn như trước đây. Mặt khác, người ta cũng không làm biến dạng nó vì những mục đích vụ lợi thiển cận.

Trước đây có nhiều người đã ngộ nhận câu nói của Marx: *"Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"*. Trước đó, nhà triết học Đức Kant (1724-1804) cũng đã có một câu tương tự. Nhưng bấy giờ, thuốc phiện được dùng như một thứ thuốc giảm đau chứ không bị coi là thuốc độc hại như ma túy sau này. Khi nhân loại còn đau khổ thì hiển nhiên còn cần đến thứ thuốc giảm đau là tôn giáo, mà đã cần đến tôn giáo thì tất nhiên còn cần đến người truyền giáo.

Đối với Phật giáo của ta cũng vậy, nhân dân đang cần có chùa và có các sư. Đó là một nhu cầu mà chúng ta có thể thấy rõ ở các địa phương. Không thể có chùa mà chỉ có một ban quản lý nào đó chứ không có các sư. Nhân dân cần tăng ni để chỉ cho họ những đạo lý đem lại cho họ sự an lạc tinh thần. Nếu có tăng ni giỏi, Phật pháp chính tín sẽ được hoằng dương và mọi mê tín sẽ được ngăn ngừa.

Giáo sư Sử học HÀ VĂN TẤN
(Qua lời ghi của
Thích Đức Thiện)

4 - TRIẾT LÝ VÔ NGÔN CỦA NHÀ PHẬT

Triết lý vô ngôn của nhà Phật bắt đầu từ hội Linh Sơn, khi Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên có ý khai thị, cả hội chúng đều im lặng, chỉ có mình Maha Ca Diếp (Mahakasyapa) mỉm cười. Phật liền nói: *"Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, pháp môn mầu nhiệm, nay ta phó chúc cho ngươi"*. Ấy là Phật dĩ tâm truyền tâm cho Ca Diếp. Phép đó từ Ca Diếp truyền xuống trải qua 28 đời đến Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma), vị đại sư này vượt biển sang Trung Quốc ở chùa Thiếu Lâm, sang lập ra phái Thiền tông. Bod-hid harma trước khi viên tịch có đề nghị các môn đồ nói lên chỗ sở đắc của mình, riêng chỉ có Huệ Khả là không nói năng gì cả (vô ngôn) chỉ bước ra đành lễ ngài ba lạy rồi trở lại đứng y chỗ cũ. Bod-hidharma nói: *"Ngươi được phần cốt tủy của Đạo ta rồi"*. Đó là sự nối tiếp phương châm *"dĩ tâm truyền tâm"* vì Đạo bản vô ngôn, ngôn sinh ly tán.

Triết lý vô ngôn tức triết lý không lời, triết lý về sự im lặng. Cái đó có vẻ mâu thuẫn, vì đã triết lý thì phải có sự lập luận, chứng cứ rõ ràng, logic chặt chẽ, nhưng ở đây tất cả đều yên lặng, giống như một con thuyền trống không vượt biển dưới ánh trăng huyền ảo như trong câu thơ của một vị Thiền sư :

"Tịnh tịnh lãng già nguyệt

Không không độ hải chu".

Nhưng người ta cũng thường nói: lúc yên lặng (vô ngôn) chính là lúc nói nhiều nhất. Theo đó mà xét thì triết lý vô ngôn còn phong phú hơn cả triết lý hữu ngôn. Học triết lý vô ngôn mới khó. Cái đó giống như điều Gamzatov nói: *"Người ta cần hai năm để học nói, nhưng cần đến sáu mươi năm để học yên lặng"*. Mỗi con người trong cuộc đời đều trải qua ba giai đoạn: *vô ngôn - hữu ngôn - vô ngôn* (yên lặng). Cái vô ngôn ban đầu là con người chưa biết nói. Trải qua giai đoạn hữu ngôn ồn ào, diễn thuyết, tuyên truyền, cổ động, con người đã đạt tới mức viên mãn cả về cuộc đời lẫn kinh nghiệm sống, đã có một bề dày kiến thức cũng như tri thức và khi ánh hoàng hôn cuộc đời đang từ từ tắt dần thì con người mới hiểu ra cuộc sống con người thật ngắn ngủi, mọi cái đều vô nghĩa, ngôn ngữ cũng chẳng giúp ích được gì nhiều hơn, và họ mang theo biết bao điều bí ẩn trở về với cát bụi. Cái vô ngôn sau không phải là hoàn toàn không nói, yên lặng tuyệt đối mà theo nghĩa ngày càng tiến dần tới nấm mồ, con người ngày càng ít nói, ngày càng yên lặng.

Trước khi tìm hiểu triết lý vô ngôn của nhà Phật, ta hãy tìm hiểu ngôn (ngữ) là gì ? Trước hết, ngôn ngữ là một dạng thông tin mà con người dùng để giao tiếp, biểu lộ tâm tư tình cảm và để phản ánh hiện thực. Sự xuất hiện của ngôn ngữ đã đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử tiến hóa văn minh của loài người. Ngôn ngữ là một trong những tiêu chí phân biệt giữa người và động vật. Nhờ có ngôn ngữ và lao động mà tư duy con người đã vượt xa động vật, quan hệ giữa người được mở rộng, sự trao đổi thông tin của con người với môi trường xung quanh được thay đổi căn bản. Nhưng cũng như bao hiện tượng khác, ngôn ngữ cũng có mặt trái của nó.

Về mặt nhận thức, ngôn ngữ là công cụ phản ánh hiện thực. Đã là phản ánh thì có phản ánh đúng, phản ánh sai, thậm trí hư ảo nữa. Điều đó thể hiện trong lý thuyết khoa học một số học thuyết tôn giáo. Ở đây ta thấy một điều: phản ánh hiện thực không đồng nhất với bản thân hiện thực, cũng như mọi phân tích suy lý trong đầu, mọi văn tự ngôn ngữ ở mọi dạng, chúng không phải là thực tế khách quan bên ngoài. Ngôn ngữ, khái niệm đã phân biệt hiện thực thành những mảnh nhỏ, bởi lẽ mỗi khái niệm đều có giới hạn phạm vi, có nội hàm, ngoại diện nhất định. Khoa học đã chẻ hiện thực thành những mảnh nhỏ đó để phân tích, sau đó lại tổng hợp lại. Hiện thực ở đây giống như qua3 cam. Khi không biết quả cam là gì thì không thể nghiên cứu quả cam nếu không bổ nó ra phân tích xem xét. Sau thao tác đó, việc tổng hợp ghép các mảnh lại, thì quả cam bây giờ không còn là quả cam nguyên si ban đầu. Theo nghĩa này thì có thể nói phân tích, mổ xẻ làm mất đi hương thơm của cuộc sống. Nhưng thử hỏi, nếu không phân tích mổ xẻ thì khoa học, kỹ thuật sẽ đi đến đâu ? Nhờ có phương châm phân tích mà cơ khí máy móc mới ra đời, khoa học mới lần lượt phát hiện hết cái này đến cái khác, từ bản chất cấp một đến bản chất cấp hai và đến vô hạn.

Ngôn ngữ, một mặt làm cho con người hiểu biết nhau, thông cảm và giúp đỡ nhau; mặt khác còn làm cho mọi người hiểu lầm nhau, càng xa nhau.

Ngôn ngữ có thể sinh ra hòa bình ổn định, cuộc sống yên vui, nhưng cũng có thể gây nên chiến tranh, bất hòa và sự đổ nát.

Ngoài ra, ngôn ngữ còn có những hạn chế của mình. Nó chỉ diễn tả được hiện tượng giới, còn khi nói đến bản thể, cái tuyệt đối thì nó tỏ ra bất lực. Càng bám bíu vào ngôn ngữ, càng xa rời bản thể. Dùng cái có hạn để mô tả cái vô hạn là không thể được. Cho nên thái độ đúng đắn nhất là để trực nhận bản thể, là im lặng (vô ngôn), lìa xa ngôn ngữ, văn tự. Đó là thái độ mà Đức Phật đã áp dụng sau khi chứng Đạo dưới gốc bồ đề và khi các đệ tử hỏi Ngài về những vấn đề siêu hình. Im lặng cũng là một cách trả lời dựa trên một quan điểm hoàn toàn xác định. Ngài cho rằng vấn đề cấp bách không phải là những vấn đề siêu hình không thể giải quyết được từ hết thế hệ này sang thế hệ khác, mà là vấn đề cứu khổ. Việc cứu khổ cấp bách như mũi tên thuốc độc đang cắm vào người đời. Lúc này phải ngay lập tức rút mũi tên ra, chứ không phải là đứng hỏi những vấn đề như mũi tên làm bằng gì, nó đi từ đâu đến, ai bắn, tại sao lại bắn ta, v.v... Nếu hỏi như vậy, ta e rằng chưa kịp hỏi xong thì ta đã tắt thở. Những vấn đề siêu hình chỉ xuất hiện khi ta tách rời khỏi cuộc sống, còn khi ta hòa mình với cuộc sống, ta với cuộc sống làm một, thì từ bản thân chúng sẽ biến mất. Điều này cũng giống như con trâu đất đứng trên bờ biển hỏi : Vũ trụ sinh ra từ đâu, nó đi về đâu, ta sinh ra để làm gì, cho ai,v.v... Nhưng khi vừa bước chân xuống uống nước nó lập tức hòa tan với nước.

Mặt khác, nếu im lặng (vô ngôn) thì làm sao có thể dẫn dắt người đời, cho họ nhận ra chân lý tối hậu, nên cuối cùng Đức Phật đã nói. Nhưng chỉ khi nói đến điều khó nói nhất - bản thể, thì Ngài không thể dùng lối nói thông thường được. Do đó, ta thấy trong Kinh có những câu nói mà ta có cảm giác vô cùng phi lý, đầy mâu thuẫn. Chẳng hạn, bài kệ mà Đức Phật phó chúc cho ngài Ca Diếp:

Pháp bản pháp vô pháp
Vô pháp pháp diệu pháp
Kim phó vô pháp thời
Pháp pháp hà tằng pháp.

Mặc dù nói như thế nhưng Đức Phật vẫn sợ người đời chấp vào những câu nói đó, nên Ngài lại phải hỏi thêm rằng chân lý như Mặt trăng, giáo lý của ta như ngón tay chỉ Mặt trăng; rằng Như Lai suốt đời chưa hề nói một chữ. Theo Ngài, y theo kinh điển mà giải thích nghĩa thì oan cho Tam thế chư Phật, nhưng lìa kinh điển ra một chữ thì lại đồng với ma thuyết.



Trong các tông phái Phật giáo, Thiền tông là khuynh hướng đi theo phương châm Vô ngôn tương đối triệt để. Nếu ở Ấn Độ, phương pháp *"Dĩ tâm truyền tâm"* được thể hiện một cách tế nhị như *"Nghiêm hoa vi tiếu"* thì ở Trung Hoa, nó được bổ sung bởi nhiều hình thức khác vô cùng phong phú như hét, đánh, cấu véo, đạp và nói những lời cực kỳ vô lý. Phương pháp *"Dĩ tâm truyền tâm"* được Bodhidharma mang sang Trung Hoa và được cụ thể hóa bằng 4 nguyên tắc: *"Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật"*. Ông giải thích, giáo lý chỉ có thể giúp đỡ người ta

chuẩn bị, giáo lý không thể tạo ra sự giác ngộ, không có bất cứ một cuốn Kinh nào hay bất kỳ một sự tu khổ hạnh nào có thể đưa ta ra khỏi luân hồi. Sự học Kinh và sự tu khổ hạnh hoàn toàn vô ích, phù phiếm. Không có quyển sách nào đáng cho ta mở ra đọc. Chỉ học nhìn thấy Phật tính, mới là điều duy nhất đáng học. Tất cả những hình tượng khác đều là mây mù và ảo ảnh. Hãy nhìn Phật nơi mình, đó mới là sự nhìn thấy chân thực duy nhất thôi, Phật tính, tâm ta không diễn tả nó được, cũng không thể giải thích bằng những lời nói. Vì không thể nói ra được nên tất cả những Kinh luận là vô ích. Mỗi người hãy tự chiêm ngưỡng, lãnh hội Phật tính nơi mình. Không thể dùng ngôn ngữ tự có thể mô tả và truyền đạt được. Mộng không thể học được, chết không thể học được, lãnh hội Phật tính nơi mình, lại càng không thể học được. Muốn kiến tính thì không còn cách nào khác là chỉ thẳng vào tâm *"Trực chỉ nhân tâm"*, bởi vì tâm là *Phật* và *Phật* chính là *Tâm*, không có *Phật* ngoài *Tâm*. Vậy phải nhìn vào trong, chứ không nhìn ra ngoài: Phải tự lắng mình vào mình và tự nhìn thấy Phật tính nơi mình. Kiến tính là một hành động giản dị vì sự kiến tính không gồm những thành phần vì thế không thể tri và hành từng thành phần một. Sự kiến tính cũng giống như nuốt đồ ăn, nó giản dị và lập tức như thế, người ta không bao giờ thuyết giảng viển vông xung quanh sự nuốt đồ ăn ấy; ta biết nuốt hay không biết nuốt, chỉ có thế thôi.

Nếu nợ nần về tinh thần, tình cảm, thực sự chỉ có thể trả bằng tinh thần tình cảm, vì truyền chân lý tuyệt đối thực sự chỉ có thể từ tâm sang tâm. Nói là truyền nhưng không phải là truyền mới thực sự là truyền. Ngôn ngữ chỉ là vật cản trên con đường thực chứng thể nhập. Ở Việt Nam, ông Tổ của phái Thiền đầu tiên Vinitaruci được truyền tâm ấn từ Tam Tổ Tăng Xán bằng con đường vô ngôn, khi Tổ tiến lên ba bước, vái lạy ba lạy và Tăng Xán gật đầu ba cái. Phái Thiền thứ hai ở Việt Nam mang tên *"Vô ngôn thông"* (Vô ngôn, không có ngôn ngữ, im lặng mà thông hiểu). Một Thiền sư của giòng này nói:

Nực cười đội khách Thiền gia,
Sao đem ngôn ngữ để mà truyền tâm.

Triết lý vô ngôn là triết lý về sự im lặng. Sự im lặng bên ngoài là sự phản ánh im lặng bên trong. Chỉ có những người đạt tới một trình độ nhất định mới có sự im lặng, còn đại đa số là ầm ĩ, ồn ào, khuếch trương, lăng nhăng lít nhít! Dân ta thường nói: *"Thùng rỗng kêu to"* là vậy. Nếu lời nói là quý thì yên lặng còn quý hơn nhiều. Tục ngữ thế giới cũng có câu *"Ngôn ngữ là bạc, yên lặng là vàng"*. Những nơi yên lặng nhất là những nơi sâu thẳm nhất. Nguyễn Du cho rằng Chân Kinh là Kinh không chữ. Đường Huyền Trang sang Tây Trúc lấy Kinh lần đầu toàn Kinh không chữ. Để kết luận tôi xin dẫn ra lời của một vị Thiền sư: *"Bầy chim hót giữa những bông hoa hương thơm ngào ngạt, tiếng chim hót của bầy chim ở đâu, đó là lời, còn hương thơm ngào ngạt, đó là sự im lặng, nơi đó trú ngụ chân lý"*.

MINH KHÔNG

5 - THIỆN - ÁC, NHÂN - QUẢ TRONG THẾ GIỚI TÂM LINH CỦA ĐẠO PHẬT

Thời xưa có vị tu hành đạo đức cao siêu, thông minh trí tuệ đạo hiệu là Bộtsamôn.

Tuy xuất gia nhưng Ngài rất giàu lòng **ưu thời mẫn thế**, từng đi sát với thế gian giúp dân hộ nước ròng rã nhiều năm; Ngài phát huy tinh thần tham chính giúp đời làm cho chính thể trong nước ngày càng thịnh trị. Ngài có công lao rất lớn về xây dựng đất nước và dân tộc.

Mặc dầu có những kẻ xấu bụng ghen ghét, gieo rắc tai họa cho Ngài vô cùng bi thảm (họ vu khống cả tội ác cho Phật). Cả đến nhà Vua cũng có lúc nghe họ dèm pha mà đối đãi không tử tế một thời gian; nhưng Ngài Bộtsamôn vẫn một lòng chí công vô tư, tìm phương sách khôi phục lại cho dân, cho nước được ổn định, trở lại thịnh vượng an bình.

Trong những cuộc vấn đáp về đường lối cai trị với quốc Vương tên là Lâm Đạt, Ngài Bộtsamôn đáp lại bằng những lời vàng, ý ngọc rất cao quí.

Xin đúc kết những lời Ngài đã dạy tóm tắt như sau:

A - Xuất phát từ chỗ tự giác của Ngài:

1) Thương xót dân chúng như mẹ thương con;

2) Muốn độ thoát cho thế gian hết mọi nỗi khốn khó;

3) Trừ diệt mọi mối ngu si;

4) Gặp vui không mừng, gặp khổ không ngại;

5) Hiểu được lẽ Đạo lòng thường yên vui;

6) Giữ gìn đức hạnh, không phạm tội lỗi.

7) Đoạn trừ tham lam.

8) Dứt bỏ giận dữ.

B - Thực hành giác tha; trả lời những điều nhà Vua hỏi về chính sự:

Ngài Bộtsamôn nói:

Ở đời có thịnh ắt có lúc suy, có hội hợp hẳn có ly tán, lành dữ vô thường, họa phúc tự mình chuốc lấy. Kết bạn mà không bền chắc thì không nên gần họ. Gần mà không có mức độ, gần lâu sẽ sinh khinh nhờn. Ví như múc nước giếng, múc sâu thì vẩn bùn lên. Gần người hiền được thêm trí tuệ, thân kẻ dốt dại càng thêm ngu si. Thường gặp nhau thì dễ khinh nhờn, xa cách nhau thì hay oán giận. Giao tiếp với người lành nên qua lại có chừng mực, gần mà có cung kính thì gần nhau lâu càng có hậu. Chơi với kẻ bất lương, họ ăn ở không thực thà, lời ngon tiếng ngọt chẳng qua là để lợi dụng mình, dù cho có kết hợp với nhau cũng không nên tin. Vua lấy lễ độ tiếp tôi, tôi cung kính đáp lại, nếu Vua đối đãi khinh rẻ thì tôi phải xa cách. Thương yêu nhau rồi lại có sự ghen ghét nhau, khi thương thì muốn nhờ cậy, lúc ghét thì lại chẳng muốn gần. Lấy sự tôn trọng nhau để cầu thân thiện, lấy sự răn bảo nhau để tránh điều ác. Nay có người không phân biệt cái nào là cái ác cái nào là thiện, đấy chẳng phải là chỗ yên thân. Người không có lỗi với mình thì mình không nên đem sự sai lầm mà gieo cho họ. Người ác thờ kính mình, mình không nên lĩnh nhận. Người muốn xa ta thì ta không nên miễn cưỡng gần họ. Sự thương yêu đã xa lìa thì không nên nghĩ đến nữa.

Con chim đậu cành khi cành này bị gẫy còn biết đi tìm cành khác mà đậu, huống chi làm người qua lại có pháp độ hà tất phải chấp nhặt thủ thường. Cành mục nát ta không nên vin nắm, người loạn ý ta đừng nên trông nhầm vào họ. Người muốn đem cái xấu giá vào cho nhau dù thấy nhau cũng không vui. Ta xướng lên mà người chẳng họa theo, nên biết đó là người hờ hững. Người muốn đem sự chẳng lành cho nhau thì dù mau dù chậm cũng phải lánh đi; đem lời trung chính nhắc nhở nhau thì đủ biết người ấy là người đôn hậu. Thấy những người không chịu gần bậc hiền, không lánh xa kẻ dữ, trước kính sau khinh, không phân biệt người hiền kẻ ngu, thì nếu ta không đi còn đợi đến bao giờ mới đi. Bạn trí thức gặp nhau, chủ đãi khách đêm đầu thì quý trọng như vàng. đêm thứ hai thì kém đi như bạc, đêm thứ ba thì lạnh ngắt như đồng...

Trong thiên hạ có bốn điều tự hoại: 1) Cây có nhiều hoa quả thì nặng quá sẽ gẫy cành. 2) Rắn độc ngậm nọc độc thì nọc ấy sẽ trở lại hại nó. 3) Kẻ làm tôi (làm việc nước) không hiền thì sẽ hại nước. 4) Kẻ làm điều bất thiện thì sau khi chết sẽ đọa địa ngục. Đó là bốn điều tự hoại. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: "Sự độc ác do tâm sinh ra, sẽ trở lại tự hại thân mình, cũng như sắt sinh chất gỉ, chất han gỉ ấy lại làm tiêu hủy thân hình của sắt".

Người ta có bốn điều tự nguy: 1) Gánh vác việc nhà người ta; 2) Làm chứng những việc riêng của người ta 3) Làm mối cho vợ chồng người; 4) Nghe lời xúc xiểm. Đó là bốn điều tự nguy. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: "Người ngu chuyên làm việc ác, tự rước lấy tai họa về mình. Đời nay thỏa lòng, giống ý, đời sau mang tội nặng nề".

Bạn bè có bốn thứ: 1) Kết bạn như hoa; 2) Kết bạn như cân; 3) Kết bạn như núi; 4) Kết bạn như đất.

Sao gọi là kết bạn như hoa? Nghĩa là: như bông hoa khi còn tươi tốt thì cài trên đầu, lúc héo tàn thì vất bỏ đi. Lối kết bạn này cũng thế, thấy giàu sang thì xu phụ theo, thấy nghèo nàn thì lìa bỏ phớt lờ nhau đi.

Sao gọi là kết bạn như cân? Nghĩa là: như cái cân khi để một vật nặng thì đầu cân gục xuống, lúc vật nhẹ thì đầu nó vồng lên. Lối kết bạn này cũng thế. Có gì qua lại thì quý trọng nhau, không được như vậy thì khinh rẻ nhau.

Sao gọi là kết bạn như núi? nghĩa là: như quả núi vàng, chim muông tụ họp lông cánh rực chói màu vàng. Lối kết bạn này cũng thế, khi sang thì cùng sang với nhau, khi vui thì cùng vui với nhau.

(1) Danh từ này có từ thời ngài Thái Hư Pháp sư (TQ) thường gọi Phật giáo thiếp thế.

Sao gọi là kết bạn như đất? nghĩa là: tất cả mọi vật đều nương nhờ vào đất mà sinh ra. Lối kết bạn này cũng thế, làm bạn để nuôi dưỡng, ủng hộ bạn, thì mang ân nghĩa không bao giờ quên.

Người có trí biết bốn thứ người không thể tin: 1) Người bạn tà ngụy. 2) Người dưới quyền có tính xiểm nịnh. 3) Vợ ác nghiệt. 4) Con bất hiếu. Đó là bốn thứ người không tin tưởng được. Vì thế Kinh dạy: "Bạn tà hại người, tôi nịnh sinh loạn, vợ nghiệt tan nhà, con hư hại thân "bố mẹ".

Có mười trạng thái tỏ cho biết là có sự yêu quý hậu tình: 1) Xa nhau lâu không quên; 2) Thấy nhau thì vui mừng; 3) Thấy của ngon vật lạ thì san xẻ cho nhau; 4) Khi có lỡ lời không chấp chỉ nhau; 5) Nghe nói điều lành càng thêm vui vẻ; 6) Thấy việc dữ thật lòng can ngăn; 7) Thường hay làm được những việc khó làm; 8) Không đem chuyện riêng nói với người khác; 9) Gặp việc bối rối giải quyết cho nhau; 10) Đến lúc nghèo khổ không rời bỏ nhau. Đó là mười sự yêu quý hậu tình. Vậy nên trong Kinh dạy : "Bỏ dữ làm lành tu tập như pháp; lời hay dạy dỗ, nghĩa hiệp đạo tâm".

Có tám triệu chứng biết là không ưa nhau: 1) Trông thấy nhau liền đổi nét mặt; 2) Liếc nhìn không ngay thẳng; 3) Lời nói không ôn hòa; 4) Nói phải cho là trái; 5) Nghe thấy người sa sút thì vui thích; 6) Nghe thấy người thịnh vượng thì không vui; 7) Chê bai việc tốt đẹp của người; 8) Tán thành điều tệ ác của người. Vậy nên trong Kinh dạy rằng: "Lỡ đánh chết người, tội ấy còn có thể giảm nhẹ; cố ý âm mưu thâm độc hại người, người có ác tâm ấy phải đề phòng tránh xa".

Có mười sự chứng tỏ là người trí: 1) Biết ai hiền ai ngu; 2) Biết người sang, người hèn; 3) Biết kẻ giàu người nghèo; 4) Biết việc nào khó, việc nào dễ; 5) Biết việc nào đáng bỏ, việc nào đáng làm; 6) Biết nhiệm vụ của mình; 7) Vào nước nào biết được phong tục của nước ấy; 8) Biết được nơi trở về; 9) Học rộng hiểu nhiều; 10) Biết được túc mạnh[2]. Đó là mười sự chứng tỏ người có trí. Kinh dạy rằng: "Khi tai nạn gấp rút mới biết được lòng bạn, có đấu chọi nhau mới biết kẻ yếu người khỏe, có bàn bạc mới biết ai là người thông minh, lúc thóc cao, gạo kém mới biết người nào nhân đức".

Có tám điều được yên ổn: 1) Được của cha mẹ để lại, 2) Có nghề nghiệp bảo đảm sự sống của mình; 3) Học thức cao sâu; 4) Được người bạn hiền; 5) Được người vợ trinh lương; 6) Được người con hiếu thảo; 7) Người trong nhà hòa thuận; 8) Lìa xa các điều dữ. Đó là tám điều được yên ổn. Kinh dạy rằng: "Sinh ra sẵn có của cha mẹ để lại và gặp được bạn hiền rất cần thiết; các việc ác không phạm phải và có phước thừa là rất yên vui".

Có tám điều ưa thích: 1) Cùng làm việc với người hiền; 2) Được học với bậc Thánh nhân; 3) Tính nết nhân từ hòa nhã; 4) Sự nghiệp mỗi ngày một hưng thịnh; 5) Diệt được tính giận dữ; 6) Biết lo xa phòng ngừa tai nạn; 7) Biết nương vào Đạo pháp; 8) Bạn bè không lừa gạt nhau. Đó là tám điều ưa thích. Kinh dạy rằng: "Có Phật ra đời rất thích, diễn giảng Đạo pháp rất thích, chúng tăng hòa hợp rất thích; hòa thuận thường được yên vui".

Có mười trường hợp mà mình không thể khuyên can: 1) Tham lam che lấp mất lương tri. 2) Giận dữ quên cả phải trái; 3) Ham đắm sắc đẹp; 4) Ngang tàng bạo ngược; 5) Đớn hèn nhút nhát; 6) Khờ dại lù đù; 7) Kiêu ngạo ngông nghênh; 8) Tính hay cãi cọ; 9) Tập tục si mê; 10) Tư cách đê tiện; Đó là mười trường hợp mà mình không thể khuyên can. Kinh dạy rằng: "Nói pháp cho người ngu nghe cũng như nói với kẻ điếc, nhưng ai khó hóa độ thì không dễ khuyên can được họ".

Có mười trường hợp mà mình không nên nói với người ấy: 1) Kẻ kiêu ngạo; 2) Kẻ ngu đần; 3) Kẻ hay lo lắng; 4) Kẻ ham hưởng lạc; 5) Kẻ hay rát sợ; 6) Kẻ câm ngọng; 7) Kẻ có hằn thù; 8) Kẻ bị đói rủn; 9) Người bận nhiều việc; 10) Vị đương tu Thiền tính lự. Đó là mười thứ người không nên nói chuyện với những người ấy. Kinh dạy rằng: "Làm được hãy nên nói, không làm được thì đừng nói suông, lời hư ngụy không thành tín thì các bậc minh triết không thèm đoái đến".

Có mười triệu chứng biểu hiện cho ta thấy có vẻ khác thường; 1) Đầu tóc rối bời và tóc xõa một bên; 2) Mặt hay biến sắc và mồ hôi tự nhiên toát ra; 3) Lớn tiếng nói cười; 4) Liếc ngó chung quanh không được trang nghiêm; 5) Trang sức lộng lẫy; 6) Hay nhòm trộm qua kẽ vách; 7) Ngồi không yên chỗ; 8) Hay dạo chơi

(2) Tự biết hết những sự việc ngược về thời xa xưa trước đó.

trong xóm làng; 9) Hãy ngao du ngoài đồng vắng; 10) Hay chơi bời với những dâm nữ. Đó là mười triệu chứng khác ý. Kinh dạy rằng: "Phụ nữ chỉ tin được từng người, lời nói đường mật rất dễ hại nhau; vì vậy bậc cao sĩ lánh xa không muốn gần gũi".

Có mười điều không nên tin và gần gũi được: 1) Vua tôi hậu đãi; 2) Tình nhân của một người đàn bà mình quen; 3) Kẻ ỷ sức mình; 4) Kẻ dựa vào tiền sử; 5) Chỗ nước chảy xiết; 6)Chỗ nhà cũ, tường xiêu; 7) Hang hầm của rắn ở; 8) Nơi cơ quan tra xét; 9) Chỗ có kẻ thù giận mình; 10) Chỗ có sâu bọ độc. Đó là mười điều nên phải cẩn thận giữ mình. Kinh dạy rằng: "Những ai bảo uống rượu không say, đã say không điên loạn và được Vua hậu đãi, phụ nữ say đắm mình, tất cả điều ấy đều rất khó tin cậy".

Có năm thái độ đáng ghét: 1) Ác khẩu hại người; 2) Dèm pha nịnh hót, xúi giục sự gây gổ; 3) Hay mâu thuẫn không hòa thuận; 4) Hay ghen ghét trù dập; 5) Nói hai lưỡi, sinh chia rẽ, hại nhau. Đó là năm thái độ đáng ghét. Kinh dạy rằng: "Làm cho kẻ khác bị hại chẳng hay mà mình mong lấy hay về phần mình, thì chỉ rước vạ vào thân, tự gây lấy oán thù sâu nặng".

Có năm tính tốt được người kính trọng: 1) Nhu hòa nhẫn nhục; 2) Cung kính và có tín tâm; 3) Mau mắn và ít nói; 4) Lời nói đi đôi với việc làm; 5) Đối với bạn, càng lâu càng thân hậu. Năm đức tin này làm cho người ta cung kính mình. Kinh dạy rằng: "Nếu biết thương lấy mình thì phải dè dặt giữ mình; các bậc hiền sĩ có chí hướng thượng cao xa, học hiểu chính đáng, thì không bao giờ lầm lạc".

Năm nguyên nhân như sau bị người khinh rẻ: 1) Kẻ râu dài mà ngạo mạn; 2) Quần áo nhơ bẩn; 3) Thiếu trí suy nghĩ; 4) Dâm ô vô lễ; 5) Chơi bời bừa bãi. Đó là năm điều làm cho người ta khinh mình. Kinh dạy rằng: "Giữ gìn thu tiếp ý tưởng vào chỗ chính, cũng như ngựa theo dây cương, không kiêu không mạn, thì được mọi người, bậc trời đều tôn kính".

Có mười kẻ mà mình không nên mời về nhà: 1) Thày tà; 2) Bạn ác; 3) Kẻ hay khinh rẻ bậc Thánh nhân; 4) Kẻ hay nói giáo giở; 5) Kẻ dâm ô; 6) Nghiện rượu; 7) Có tính xấu; 8) Không biết ân nghĩa; 9) Những phụ nữ mất nết; 10) Người hèn mọn lại hay thích trang điểm cho rõ đẹp. Đó là mười hạng người không nên mời về nhà. Kinh dạy rằng: "Lánh xa kẻ ác, đừng làm bạn với hạng dâm đãng, chỉ nên tòng sự các bậc hiền giả, mới mong thành người nhân đức".

Có tám điều khiến được yên vui: 1) Vâng thờ kính thuận các bậc sư trưởng; 2) Đem điều hiếu thuận dạy cho nhân dân; 3) Khiêm nhường đối với người trên, kẻ dưới; 4) Phải tập tính nhân từ, hòa nhã; 5) Cứu người trong cơn nguy cấp; 6) Quên mình mà nghĩ đến người; 7) Thu thuế nhẹ và thực hành tiết kiệm; 8) Bỏ hận thù xưa. Đó là tám điều khiến được yên vui. Kinh dạy rằng: "Chuyên tu cội đức, nghĩ trước rồi sẽ làm, cứu giúp người trong cơn nguy cấp, nghèo khổ, thì trọn đời được yên vui".

Bậc trí giả có mười hai điều luôn luôn phải nhớ kỹ : 1) Khi gà gáy sáng đã nghĩ đến tội lỗi mà lo làm việc phúc đức để đền bù lại; 2) Nhớ bổn phận hầu hạ bậc tôn thân; 3) Gặp việc gì phải suy nghĩ chuẩn bị tư tưởng trước; 4) Phải lo nghĩ cách xa sự nguy hại; 5) Phải nghĩ trước, nói sau để khỏi mắc sai lầm; 6) Phải nghĩ đến những kẻ lầm lạc mà lấy lời trung chính dạy bảo nhắc nhở họ; 7) Phải nghĩ đến những kẻ nghèo khổ thương xót giúp đỡ; 8) Phải lo làm việc bố thí nếu mình có của; 9) Phải giữ sự ăn uống cho có chừng mực; 10) Phải nhớ giữ công bằng khi xử sự hoặc phân chia; 11) Phải nhớ đem nhân từ ban bố cho dân gian; 12) Phải thường nghĩ đến sự học tập huấn luyện nếu mình là chính trị viên hay võ quan. Đó là mười hai điều mà người thức giả thường phải nghĩ đến. Kinh dạy rằng: "Làm việc gì nên phải dự liệu trước, như vậy sự nghiệp lớn mới sẽ mỗi ngày một lớn không bị thất bại".

Bậc đại hiền có mười nết tốt: 1) Học rộng hiểu nhiều; 2) Không vi phạm luật pháp; 3) Thờ kính tham khảo; 4) Lĩnh thụ pháp lành không quên; 5) Kiềm chế được tham sân, si; 6) Tu tập được phép tứ đẳng tâm (từ, bi, hỉ, xả); 7) Ưa làm việc ân đức; 8) Không não hại chúng sinh; 9) Hãy hóa độ được người bất nhân bất nghĩa; 10) Không lầm lẫn việc lành việc dữ. Đó là mười nết tốt. Kinh dạy rằng: "Gặp được bậc đại hiền rất khó - lại hiếm có vị đại hiền - các bậc ấy ở đâu thì bà con họ hàng và người xung quanh đều được thơm lây nhờ cậy".

Kẻ đại ác, tóm có mười lăm tội lỗi đáng kể: 1) Hay sát hại; 2) Trộm cắp; 3) Dâm ô; 4) Dối trá; 5) Nịnh hót; 6) Nói

thêu dệt; 7) Hay dèm pha; 8) Khinh bậc hiền nhân; 9) Hám sự ô trọc; 10) Tính hay giông giỡ; 11) Chỉ hay say sưa; 12) Ghen ghét người hơn; 13) Hủy báng đạo đức; 14) Giết hại bậc Thánh; 15) Không chịu nhận tội lỗi. Đó là mười lăm điều tội ác của kẻ phàm ngu. Kinh dạy rằng: "Gian, ngược, tham lam, oán người lương thiện, làm việc bất chính thì khi chết phải sa vào ngả dữ".

Người đời có mười điều đáng phải hổ thẹn: 1) Làm Vua không hiểu chính trị; 2) Bậc dưới mà vô lễ; 3) Chịu ơn không lo đền đáp; 4) Có lầm lỗi không chịu sửa đổi; 5) Một vợ hai chồng; 6) Chưa cưới đã có thai; 7) Học tập không thành; 8) Có binh khí mà không chiến đấu; 9) Kẻ bủn xỉn tỏ ra khi thấy người bố thí; 10) Là người phục vụ mà chủ không sai bảo được. Đó là mười điều đáng hổ thẹn. Kinh dạy rằng: "Những ai biết hổ thẹn đều là người dễ dạy, rất dễ tiến lên, cũng như điều khiển thứ ngựa hay".

Có mười hai điều khó: 1) Làm việc với người ngu; 2) Yếu đuối mà chống lại sức mạnh; 3) Thù ghét nhau mà ở chung với nhau cùng một nhà; 4) Học ít mà đứng ra nghị luận; 5) Nghèo nàn mà trả được nợ; 6) Ra trận không có tướng; 7) Trung nghĩa trọn đời; 8) Học đạo mà thiếu tín tâm; 9) Làm ác mà muốn được quả báo tốt; 10) Sinh ra đời được gặp Phật; 11) Được nghe chính pháp của Phật; 12) Làm theo chính pháp mà làm được thành tựu. Đó là mười hai điều thật khó, Kinh dạy rằng: "Được làm loài người là khó, gặp Phật ra đời là khó, được nghe giáo pháp là khó, vâng làm theo được là khó".

Người có trí tuệ đại yếu hiểu biết bốn mươi lăm việc: 1) Sửa sang nhà cửa; 2) Gây bầu không khí hòa hợp trong gia đình; 3) Đoàn kết với chín họ; 4) Tin tưởng được bạn bè; 5) Theo học bậc minh sư; 6) Làm việc gì quyết cho được thành tựu; 7) Tài cao trí rộng; 8) Mọi hành vi đều hướng về việc lành; 9) Giàu sang thì lo việc phúc đức; 10) Việc xây dựng sửa sang phải thận trọng; 11) Có của phải mở mang sự nghiệp; 12) Không giao của cải cho con cái còn nhỏ tuổi; 13) Kết bạn với người hiền; 14) Không quá tin những ai mà mình mới quen biết; 15) Tiền của công đem về đừng để ở nhà lâu; 16) Mua bán, đổi chác phải thật thà, không thiên thẹo, lừa gạt. 17) Dời chỗ ở đến nơi nào phải xem trước nơi ấy; 18) Đến đâu nên biết nơi đó là giàu hay nghèo; 19)Thường giao thiệp gần gũi với người lành; 20) Biết dựa vào một thế lực tốt; 21) Đừng tranh hơn kém với kẻ cường bạo; 22) Xưa giàu có mà nay sa sút thì mong phục hưng gia nghiệp; 23) Nếu là nghèo khổ thì đừng có cao vọng to tát vội; 24) Có của quý không nên khoe với ai; 25) Việc bí mật đừng nói hở cho vợ nghe biết; 26) Làm bậc nhân chủ phải biết kính trọng người hiền đức; 27) Ăn ở có hậu, nhất là đối với các bậc trung tín; 28) Nếu là người thanh liêm có thể dùng giúp nước, hay đứng ra trị nước; 29) Gặp việc phải lo lập công; 30) Trong công cuộc giáo hóa lấy sự hiếu thuận làm căn bản; 31) Phép tắc của bậc làm thầy là quý sự tươi tốt ôn hòa, như thế học trò sẽ tôn kính; 32)Thầy có nhiều học trò phải chăm dạy họ làm việc trung nghĩa; 33) Làm thuốc phải có hiệu nghiệm; nếu nghề nghiệp còn vụng kém chớ đem ra thi thố ngay; 34) Đau ốm phải nghe lời thầy thuốc chỉ bảo; 35) Ăn uống phải có điều độ; 36) Có của ngon vật lạ nên chia xẻ cho nhau đừng có keo kiệt; 37) Cho gì ai hoặc ai vay mượn gì thì tự tay mình trao cho họ; 38) Làm chứng cho người chân chính; 39) Đừng vu oan cho người vô tội; 40) Can gián những người giận nhau làm cho trở lại thuận hòa; 41) Nhẫn nại và xa lánh việc ác; 42) Đừng phân biệt giàu nghèo mà đối xử với người ta; 43) Lấy sự hòa nhã làm quý; 44) Theo Đạo thì phải giữ giới pháp; 45) Lấy sự trong sạch làm quý báu hơn.

Trong trần thế chỉ có Đạo Niết bàn là cao quý hơn hết.

Vì sao? Vì Niết bàn là cảnh giới không có già nua, bệnh tật, chết chóc, đói rét, tai nạn nước lửa...; không có oán gia, trộm cướp, dục vọng ái ân, lo buồn khổ não, không tất cả mọi cảnh khổ sở đau đớn. Cảnh giới ấy gọi là diệt độ. Diệt độ không phải là một sự chết, mà là cảnh giới hoàn toàn trong sạch tự tại giải thoát, diệt trừ phiền não, độ quá sinh tử. Cảnh giới ấy rất mực yên vui, một niềm vui mỹ mãn vô biên, có thể kiến lập ngay trên trần thế cho riêng mình và cho chung cả hết thảy chúng sinh. Bệ hạ hãy tự liệu, tự tu, tự tỉnh ngộ lấy mình. Bệ hạ hãy tự thương lấy bệ hạ.

Nhà Vua - Còn điều gì nữa không xin ngài dạy răn thêm cho trẫm được biết rõ?

Ngài Bộtsamôn - Chỗ đất bị nước mạnh xoáy lở, thì dù một trăm năm sau cũng đừng xây dựng một cái gì trên đó; vì dòng nước sẽ theo thói cũ mà lôi cuốn

đi mất cả. Người có ác tâm mà bây giờ họ bảo mình là bắt đầu làm lành, thì mình cũng không nên tin vội, vì tâm ác của họ chưa diệt, họ sẽ trở lại làm ác, nên ta phải dè dặt. Người muốn làm việc gì phải liệu làm dần dần, như người đào giếng, đào mãi xuống sâu sẽ có mạch nước. Người trí thức thấy sự nguy hiểm hoặc bất bằng giữa thế sự, thì hãy ra tay cứu giúp, cũng như người có tài bơi lặn có thể lội ngang qua dòng nước chảy xiết.

Chỗ vấn đáp của người trí thức bao giờ cũng khác xa kẻ tầm thường; không lời nào của họ không phải là lời nói lành. Bậc thầy bao giờ cũng chính đáng và những đức tính này chứng tỏ rằng người đó là bậc trí giả: nhân từ, mềm mỏng, cẩn thận, chắc chắn, ôn tồn, nhã nhặn, lời nói uyển chuyển và hay hâm mộ các việc tốt lành Bệ hạ đừng có nghi nan gì nữa.

Nghe lời nói, thấy việc làm của họ thì xét cái tâm với miệng giống nhau. Xem cách cư xử, vẻ đi đứng của họ thì biết được làm không có giả dối. nghiệm việc làm, cách ăn mặc, sự hành động cũng đủ biết là bậc trí tuệ.

Đàm luận với người trí thức phải cho vừa ý họ, mà muốn được vừa ý họ cũng không phải là dễ.

Kính mà đừng khinh thường, nghe lời dạy phải làm theo, vì chỗ hiểu biết của người trí thức rất đúng đắn, bao giờ người ta cũng thể theo chính Đạo mà không có tâm tham cầu; lại có thể suy xét rõ được việc quá khứ, hiện đại và tương lai. Tầm nhìn của người trí thức rất rộng; hay thấy rõ muôn vật trong không gian và thời gian đều chỉ là một sự biến hiện, muôn pháp đều theo qui luật: quay về ***"nhất điểm không tịch bản nhiên"****.*

Người giác ngộ chân lý trên thế gian nhìn thấy rõ ràng: đời chỉ là một sự biến đổi tang thương, trẻ trung rồi già nua, cường tráng rồi suy nhược, có sống thì có chết, giàu sang như mây nổi, đều là vô thường cả. Cho nên khi yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy nan, khi hưng thịnh phải nghĩ đến lúc suy đồi; người lành nên kính mến, người dữ phải xa lìa. Tuy có ai xúc phạm mình cũng nên dẹp bỏ cái tâm tức giận, đừng vì thế mà gây ác nghiệp hại người. Nhu hòa mà người khó xâm phạm, mềm mỏng mà người khó thắng ta. Người trí thức tốt như vậy đó, nên ta không thể coi thường.

Người trí thức theo phép Thánh hiền, thường làm việc nhân từ và ưa dạy dỗ kẻ ngu muội trở nên sáng suốt. Người trị nước thì nên ban bố ân huệ cho những ai là người tốt, người tu hành thì lo dắt dẫn mọi người về với chính Đạo. Nhà nước có tai biến thì cùng nhau đàm luận lo toan, tới lui phải thức thời mới khỏi bị sự nghi ngờ oán trách. Dù có ơn rộng đức lớn với mọi người, nhưng đừng mong cầu ai báo đáp; thờ kính người trí thức thì được sự tốt mà không mắc phải tai nạn. Bệ hạ đừng có nghi nan. Làm chính trị không nên trái với đạo lý, dạy dân làm lành thì càng ngày càng thêm lợi dân ích nước.

Nhà Vua nghe đến đây thì cảm động khóc lóc, nước mắt tuôn rơi, ăn năn mọi điều lầm lỗi trước kia!

Ngài Bộtsamôn lại êm đềm nói tiếp Vua nghe.

Vì như người không có tài bơi lặn thì không nên xuống dưới nước sâu; biết người cừu hận với ta, ta cũng không nên hại họ. Đời có thân hận nhau, có gây gổ nhau rồi có xin lỗi nhau; dẫu hòa giải kéo đến đâu chỉ bằng trước khi đừng khơi sự xung đột nhau là hơn. Nay người hiền thiện mà bệ hạ không ban thưởng, trái lại nghe lời dèm pha mà sinh sự não nùng!

Bộtsamôn đây cũng như con chim bay, không nhất định cứ đậu nguyên ở một *cành nào. Đạo pháp của tôi không thể lẫn lộn với những lỗi lầm để mất cả thanh cao quý giá. Cũng như lửa cháy ngoài cánh đồng có những cây nào chung quanh gần đó sẽ bị cháy xém, hễ chỗ có nước xoáy là thuyền bị quay; hễ chạm vào trùng độc là hại người. Vì thế tôi muốn tòng sự với người trí thức để khỏi bị cảnh ngu hèn quấy nhiễu. Tôi đã rõ: có cây mỗi thứ mỗi khác; loài chim muông cũng vậy: bạch hạc thì lông trắng, chim quạ thì lông đen. Vậy nay tôi khác mà ai kia cũng khác. Người trí thức phải biết tiến thoái ở từng lúc nào? Ví như đem cái áo lụa đẹp mặc cho người nông dân để đi cầy ruộng hàng ngày thực là thất cách. Vì sao? Người nông dân đương phải lam lũ kia chỉ có là chân lấm, tay bùn, mặc làm chi tấm áo lụa đẹp giữa lúc này, có cố mặc cho cũng chỉ là làm phí áo này mà thôi.*

Nhà Vua nên biết: ở đời có một thứ cây tên gọi cây Phản Lệ, người chủ trồng nó thì không được hưởng quả, mà kẻ muốn hái trộm thì quả lại cứ sinh ra cho mà hái. Bệ hạ cũng như cái cây ấy đấy !

Người giúp nước được yên ổn thịnh vượng lại nghe kẻ xấu hắt hủi muốn đuổi đi, những tên nịnh thần gian ác phá hoại việc triều chính lại được đàng hoàng vinh thân phì gia ngồi hưởng bổng lộc. Khách ở lâu chủ nhà sinh nhàm chán.

Bệ hạ lúc này tuy có những lời thiết tha lưu luyến nhưng chưa chắc đã làm được như lời của mình nói. Phu nhân của bệ hạ là người độc ác. Bần đạo nay mang bình bát đi khất thực tu hành, dứt trừ tham vọng, lấy Đạo làm vui, giữ gìn giới luật, xa lìa những cái ràng buộc nặng nề.

Ngài Bộtsamôn nói tiếp: Người thông minh nghe câu thí dụ cũng đủ rõ: Như người lấy mật bôi vào lưỡi dao, con trẻ liếm vào, vì tham chút mật ngọt nên bị đứt lưỡi! Nay bốn quan cận thần của nhà Vua cũng thế; chỉ ngon ngọt ngoài miệng mà trong lòng dường như dao sắc. Vậy bệ hạ phải hết sức đề phòng.

Loài chim cú mèo thì ưa ở bụi rậm, chuột bọ thì ưa núp dưới vẩn rác cỏ rơm, chim chóc thì đậu trên cành cây chỉ có con hạc là ưa ở gần ao nước. Bột tôi thì mến Đạo, nhà Vua thì ưa việc trị dân, đó là hai đàng khác nhau.

Thấy con chó tân kỳ hiện ra điềm gở, nó sủa cắn một cách lạ lùng chưa từng có thì đủ biết rằng không trong thì ngoài đã có âm mưu sắp đặt gì rồi?! Phải như con chim khôn, ban đầu đậu ở cành thấp, sau thì nhảy lên cành cao.

Nói xong đến đây, vị Bộtsamôn đứng dậy từ biệt mang bình bát, chống tích trượng đi khỏi kinh thành nhà Vua.

Thời gian sau, khi vị Bộtsamôn dời thành đến ở một nơi A-lan-nhã chuyên tâm tĩnh mịch tu trì, trong nước xẩy ra rối ren, khắp đó đây ngày càng dữ dội, các tầng lớp nhân dân lầm than khổ sở, đều cùng oán trách nhà Vua!

Nhà Vua vô cùng hối hận, liền cậy một vị đạo nhân chỉ đường và giúp đỡ rồi sai sứ thần đi tìm và mời cho kỳ được ngài Bộtsamôn trở về kinh thành. Nhà Vua chịu hạ thân giãi bày tạ tội

Ngài Bộtsamôn nói: Người có tội lỗi biết sám hối là hay.

Ngài Bộtsamôn giảng diễn: nhân nào quả ấy như bóng với hình không hề thất lạc; người gây nhân lành thì được hưởng phúc quả lành, kẻ tạo nhân dữ thì phải chịu tội báo dữ.

Tất cả hiện tượng trong Vũ trụ đều do nghiệp lực dựa vào phúc hay tội mà hóa sinh ra.

Như gieo giống, tuy hạt giống nát dưới đất, nhưng nó sẽ sinh thành cây, nẩy lộc đâm chồi, khai hoa kết quả trên ngọn; thắp đèn viết thư, tuy đèn tắt nhưng các thứ chữ vẫn còn mãi. Thức thần theo hành nghiệp truyền sinh sang đời khác không hề gián đoạn.

Trong nước có Vua, Vua phải có lòng nhân đạo: sử dụng người thông minh tài đức làm việc nước thì nước mới yên và hưng thịnh được.

Bần đạo lại xin kể một sự tích: thuở xưa có một ông Vua tên là Câu Lạp có một cái ao nuôi nhiều thứ "cá ngọt". Vì cá ngọt xương ít mà thịt ngon nên nhà Vua cử một viên quan giám ngư (coi cá) để giữ ao cá đó. Mỗi ngày phải dâng Vua tám con, nhưng quan giám ngư mỗi ngày cũng ăn cắp đi tám con. Vua biết cá mất nên cử tám quan giám ngư cùng coi cá. Song tám vị quan này lại thông đồng với nhau, hàng ngày mỗi người lại lấp cấp đi tám con. Té ra cứ nhiều người giữ cá chừng nào thì cá lại mất nhiều lên chừng ấy. Bệ hạ đây cũng vậy, tin dùng nhiều người luộm thuộm, gian tham thì nước nhà càng thêm rối loạn. Cũng như hái quả non, ăn đã không ngon mà lại mất giống. Trị nước không dùng người hiền thì chỉ có hại cho nước cho dân, cả thanh danh liền phúc phận đều bị mất hết.

Trị nước bất chính thì làm cho những kẻ manh tâm sinh chiếm đoạt, việc nước không sửa sang xây dựng được khiến cho quốc gia ngày càng hèn yếu suy đồi.

Làm việc trung chính cũng như đi thẳng đường, lấy việc trung chính làm cội gốc thì mọi người đều khâm phục. Như thế sẽ gây được hạnh phúc, thái bình, thịnh trị. Lại phải sáng suốt lượm nhặt những người đời xưa để làm kinh nghiệm cho đời nay, động tĩnh phải tức thời, ân uy cho hợp lý, ban bố ân huệ cho nhân dân phải đúng đối tượng xứng đáng được như vậy thì thế nào mà chẳng yêu vui, dân giàu nước mạnh, đi theo con đường Đạo lành nhất định được giác ngộ tiến lên.

Khi đó, Phật liền dạy rằng: *"Này các ngươi nên biết: vị Bộtsamôn thời ấy, có phải ai đâu xa lạ, chính là thân trước của ta đây. Vị đạo nhân cháu vị Bộtsamôn*(3) *nay là ông Atnan. Vua Lâm Đạt thuở ấy chính là Vua Ba Tư-Nặc nước Kiêu-Tát-La*

(3) Ngài Bộtsamôn hành Bồ-tát Đạo thời ấy làm vị Quốc sư

vậy. Phu nhân khi ấy thì nay là nàng Tôn-Đà-Lị. Con chó tân kỳ là Xa-Nặc. Bốn quan cận thần là bốn kẻ ngoại Đạo lập mưu giết nàng Tôn-Đà-Lị, vu cáo cho ta ngày nay...

Các người nên biết rằng; "Theo Đạo Bồ Đề ta đã thực hành trong vô số kiếp, làm lành chịu khổ, tích công góp đức từ vô lượng kiếp, nay vì chúng sinh thành Phật cứu độ và bản nguyện nay đã thành tựu tròn đầy".

Phật lại dạy: *"Này các người; các người nghe lời Kinh pháp này rồi, nên siêng năng làm theo các điều lành, đừng có ngại ngùng lười biếng. Tinh tiến tu hành được lợi ích lớn".*

THÍCH THIỆN NHÂN BỒ TÁT

6 - HUYỀN THOẠI VỀ SƠ TỔ PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG BỒ ĐỀ ĐẠT MA (Bodhidharma)

Có một con người mà hình bóng ngả dài suốt toàn bộ lịch sử Phật giáo Thiền tông Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... Trải qua năm tháng, hình tượng về Người đã trở thành nguồn cảm hứng cho bao thế hệ nhà thơ, nhà văn, họa sĩ... Và, cho mãi tới ngày nay, những tư tưởng và bí pháp tu tập của Người đang trở thành đề tài cho nhiều Hội nghị khoa học quốc tế, được xem như xuất phát điểm cho những phương pháp tu tâm, dưỡng tính, trau dồi sức khỏe, chiến thắng tật bệnh của con người hiện đại. Con người ấy là Sơ tổ Phật giáo Thiền tông Bồ Đề Đạt Ma...

Bài kệ "Tiên tri" của Tổ hai bảy Bát Nhã Đa La

Truyền thuyết Phật giáo Thiền tông kể rằng, một hôm, thuyết pháp về giáo lý Thiền tông ở Hội Linh Sơn, Đức Phật đưa đóa hoa ra trước các môn đệ và lặng thinh. Các môn đệ ngơ ngác, chỉ có Ma Ha Ca Diếp (Mahakasyapa) thần hội được ý nghĩa thâm sâu của sự im lặng ấy liền mỉm cười và được Đức Phật trao cho *"Chính pháp nhãn tạng"*[1], trở thành Tổ thứ nhất của Thiền Tông Ấn Độ.

Từ đó, chính pháp do tổ Ma Ha Ca Diếp lĩnh ngộ được tiếp nối truyền thừa mãi tới đời Tổ hai bảy *Bát Nhã Đa La (Prajnatara).*

Đến đời Tổ hai tám Bồ Đề Đạt Ma, ước vào thời Nam Bắc triều bên Trung Hoa, dòng truyền thừa của Ma Ha Ca Diếp gặp trắc trở ở Ấn Độ nên Bồ Đề Đạt Ma hỏi sư phụ Bát Nhã Đa La: *"Nên hướng sang đất nước nào đây để hoằng dương Phật sự?"* Sư phụ Bát Nhã Đa La nói: *"Sau khi ta tịch diệt 67 năm, ngươi nên đến Trung Quốc tuyên truyền Thiền chỉ, cứu vãn sinh linh"*. Tổ Ca Diếp nói thêm: *"Ở đó, số người đạt được chân truyền diệu chỉ không sao đếm xuể. Có điều, người phương Nam nước đó ham chuộng công danh, không nhận ra Phật lý. Nếu có đến đó, ngươi không nên ở lâu"*. Và Tổ Ma Ha Ca Diếp tặng cho Bồ Đề Đạt Ma bài kệ :

Lộ hành khóa thủy phục phùng dương,
Độc tự thê thê ám độ giang.
Nhật hạ khả linh song tượng Mã,
Nhị châu nộn quế cửu xương xương
Dịch nghĩa :
Đường đi qua biển lại qua sông,
U uẩn thâm sâu một tấc lòng.
Man mác chiều hôm dồn vó ngựa,
Bên đường quế mọc mắt mờ trông.

Bài kệ trên mang tính chất như một bài sấm ký, dự báo về tương lai, đặc biệt hai câu đầu cho biết rõ về hành trình và tâm trạng của Tổ khi xa xứ sở *"Qua biển"* ám chỉ sự kiện Đạt Ma vượt biển đi sang phía Đông, lên bờ ở Quảng Châu, *"qua sông"* ám chỉ việc Đạt Ma sẽ truyền pháp ở phương Bắc v.v... Quả nhiên, những lời tiên đoán đó đều ứng nghiệm : Đạt Ma theo đường biển, qua sóng nước Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương sang phía Đông truyền pháp, cuối cùng ngày 21 Tháng 9 năm Canh Tý, niên hiệu Phổ Thông năm thứ bảy đời Lương Vũ Đế, tức vào năm 520, lên bờ ở Quảng Châu, được quan Thứ sử Quảng Châu nghênh tiếp. Ngày mồng 1 Tháng 10, theo lời thỉnh cầu của Lương Vũ Đế, Người tới Kim Lăng ra mắt nhà Vua.

Trong cuộc diện kiến, Vua hỏi Tổ :

- *Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, xây chùa, chép Kinh, độ tăng không biết bao nhiêu mà kể, vậy có công đức gì không?*

- *Đều không có công đức - Tổ đáp*

-*Tại sao không có công đức?*

- *Bởi vì những việc Vua làm là nhân "hữu lậu", chỉ cho những quả nhỏ cõi*

((1) "Chính pháp" ở đây tức toàn bộ Phật pháp, còn "nhãn tạng" là chỉ Phật pháp có thể phổ chiếu tất cả Đất Trời và Vạn vật.



Sơ tổ Bồ Đề Đạt Ma
Lênh đênh trên mặt biển

Nhân Thiên, chẳng khác gì bóng theo hình, tuy có mà chẳng thực.

- Vậy công đức chân thật là gì?

- Trí phải được thanh tịnh hoàn toàn. Thể phải được trống không vắng lặng, như vậy mới là công đức. Công đức nói đây không thể lấy việc thế gian mà cầu được.

- Thế nghĩa tột cùng của "Thánh đế" là gì?

Vua lại hỏi.

- Một khi tỉnh rõ, thông suốt rồi thì không có gì là Thánh.

- Thế ai đang đối diện với trẫm đây?

- Tôi không biết!

Đến Giang Nam, Tổ Đạt Ma nhiệt tâm muốn tìm một *"đại sĩ"* lòng dạ như biển cả, nên mới đưa ra những vấn đề cốt tủy của Thiền gia để thử Lương Vũ Đế, nhưng vị Thiên tử đã từng xả thân xây chùa, chép Kinh, độ tăng, dốc lòng tin Phật, song rút cục không có chút *"huệ căn"*. Qua vài câu đối đáp, Tổ biết tâm Vua không phù hợp với pháp của mình, nên Người thất vọng, đành bẻ cành lau hóa phép làm thuyền, vượt sông đi lên Giang Bắc, tới núi Tung Sơn, ngó nhìn vách đá, suốt ngày lặng thinh. Người đời không hiểu, gọi Tổ là *"Bích quán Bà la môn"*, nghĩa là *"Ông Bà La môn ngó vách"*...

Ngày nay đến chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, ta còn thấy có Động Đạt Ma. Tương truyền tại động này, Tổ Đạt Ma có tướng mạo hung dữ, đôi mắt luôn trợn trắng, lông mày xếch ngược, râu ria kín mặt, đã từng chín năm diện bích, tham Thiền nhập định, đến nỗi chim chóc làm tổ trên vai chẳng hề hay biết. Cuối cùng Người viên tịch tại đây. Song cũng có người nói rằng, Người không chết. Chứng cớ là, ba năm sau, Tống Vân đi sứ Tây Vực về, gặp Tổ Đạt Ma tại ngọn Thông Lĩnh. Thấy Tổ tay cầm một chiếc dép, một mình đi lướt như bay, Tống Vân hỏi:

- Tổ đi đâu đó?

- Ta về Tây phương - Tổ đáp.

Tiếp đó Tổ nói thêm: *"Chủ của người đã "chán đời" rồi ! "*. Ngẩn ngơ, Tống Vân từ giã Tổ và vội vã về phụng mạng. Tới nhà, thì ra Vua Minh Đế đã băng hà. Tống Vân tâu việc gặp Tổ lên Vua Hiếu Trang mới lên ngôi. Vua ra lệnh quật mồ. Té ra trong quan tài chẳng có gì cả ngoài một chiếc dép da. Vua ra sắc chỉ đưa chiếc dép sư lưu lại về thờ ở chùa Thiếu Lâm...

Tổ Bồ Đề Đạt Ma còn được nhà Vua phong là Viên giác Thiền sư, còn ngọn tháp của Người gọi là Không quán. Thiền tông Trung Hoa tôn Tổ làm Sơ Tổ.

Sau Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ám chỉ Thiền học Ấn Độ được truyền cho một vị cao tăng Trung Hoa là Tuệ Khả, Tuệ Khả lại truyền cho Tăng Xán, Tăng Xán lại truyền cho Đạo Tín, Đạo Tín lại truyền cho Hoằng Nhẫn, Hoằng Nhẫn cuối cùng truyền cho Huệ Năng... và, Phật giáo Thiền tông, với một bề dày hàng nghìn năm lịch sử, với những giáo lý thâm sâu, Công pháp Thượng thừa đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử tư tưởng, văn hóa Trung Quốc và các nước Đông phương, trong đó có Việt Nam. Tông phái ấy hiện nay đang chinh phục Tây phương, mở ra viễn cảnh rộng lớn cho phân tâm học, tâm lý học, y học, văn học nghệ thuật và triết học Tây phương...

Chọn môn đệ truyền thừa "Chính pháp"

Trong thời gian ở chùa Thiếu Lâm trên núi Tung Sơn, một hôm có vị cao

tăng tên là Thần Quang tìm đến Tổ Đạt Ma cầu Đạo. Thần Quang xuất thân là một sĩ phu học rộng biết nhiều. Nghe danh Tổ, Thần Quang lặn lội tìm đến ra mắt, thiết tha xin Tổ nhận làm môn đệ, nhưng Tổ vẫn im lặng nhìn vào vách núi, nét mặt lạnh lùng, không nói nửa lời. Thần Quang nghĩ: "*Người xưa cầu Đạo, chẳng tiếc thân mình ta nay dù vất cả, trèo đèo lội suối, nào đã thấm vào đâu*". Hôm đó, mồng 9 Tháng Chạp, giữa tiết mùa đông, chấp tay hướng về phía Tổ, Thần Quang cứ đứng chôn chân với dáng vẻ van xin như thế. Đêm đến, tuyết xuống như mưa, Thần Quang vẫn đứng yên bất động. Mãi đến sáng, tuyết ngập quá đầu gối, Thần Quang vẫn trơ trơ đứng đó. Cảm động trước lòng kiên trì cầu Đạo của Thần Quang, Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay lại hỏi :

- Ai đứng đó?

- Bạch Tổ, con Thần Quang!

- Người tìm đến ta có việc gì?

- Dạ thưa, con đến bái yết Tổ cầu xin "chân pháp".

- Nhọc công vô ích thôi, trừ phi trời rắc tuyết màu hồng!

Vốn sẵn tư chất thông minh, Thần Quang cảm nhận đó là một ám hiệu bóng gió xa xôi mà Tổ gợi nhắc cho mình. Sẵn giới đao trong tay, Thần Quang chặt cánh tay trái đứt rơi xuống tuyết. Máu tươi thấm đỏ tuyết trắng xung quanh, nhìn ra chỉ còn thấy bàng bạc một màu hồng sáng. Cúi xuống nhặt cánh tay vừa chặt đứt, Thần Quang đi ba vòng xung quanh nơi Tổ đang ngồi Thiền định, để trước mặt Tổ, rồi lại trở về đứng nguyên chỗ cũ.

Thấy Thần Quang chân thành thiết tha cầu Đạo, Tổ chậm rãi nói:

- Các Đức Phật xưa ban đầu cầu Đạo vì pháp quên thân. Nay ngươi chặt cánh tay để trước mặt ta, như thế chứng tỏ đã thành tâm cầu Đạo. Vậy ngươi muốn gì?

Thần Quang bạch:

- Pháp ấn của chư Phật, con có thể được nghe chăng?

- Làm gì có chuyện lấy được pháp ấn của chư Phật qua người khác.

- "Tâm" con không an, xin Tổ dạy cho phép an "tâm" - Thần Quang khẩn khoản.

- Vậy ngươi hãy đem "tâm" ra đây ta an cho.

Thần Quang sửng sốt tìm lại không thấy "*tâm*" thưa:

- Bạch Tổ, con kiếm "tâm" mãi mà chẳng thấy.

- Thế là ta đã an "tâm" cho ngươi rồi đó.

Nghe Tổ dạy, Thần Quang bỗng nhiên giác ngộ và được Tổ đổi tên thành *Tuệ Khả*...

Đúng như lời Tổ dạy, trong mỗi con người, những tạp niệm luôn luôn trỗi dậy, thúc bách, giằng xé rối bời, làm ta xao xuyến không yên. Thế nhưng, chúng ta lại thường ngộ nhận, lầm chấp những tạp niệm đó là "*tâm*" mình, cho nên chẳng lúc nào thấy "*tâm*" mình, chẳng lúc nào thấy "*tâm*" an. Bởi "*Tâm*" không an, nên con người bôn tẩu khắp nơi tìm phép an "*tâm*". *Diệu thuật của Tổ Đạt Ma buộc ta nhìn thẳng lại xem "tâm"* là gì, thử xem nó có thật hay không mà cầu an. Khi đã vỡ lẽ nó không thật, nó tự lặng lẽ tan biến, đó là an "*tâm*". Khi "*tâm*" đã dứt bỏ hết tạp niệm gọi là "*vô niệm*" hay "***không tâm***". Lúc này không còn hình tướng gì nữa nên gọi là "***không***". Tu luyện đạt đến chỗ "***không tâm***" hay "*vô niệm*" sẽ nhận ra cảnh giới "***không***" ấy là chân thực nên **Kinh Bát Nhã** nói: "*không tướng là thực tướng*". Và cũng chính vì vậy cửa Thiền thường gọi là cửa "*Không*". Và Lục Tổ Huệ Năng sau này đã đi vào cửa này bằng bài kệ mà bất cứ người tu Thiền nào đều biết:

Bồ Đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài;
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ hữu trần ai.

Dịch nghĩa:

Bồ Đề không phải cây,
Gương sáng chẳng phải đài;
Xưa nay không một vật,
Đâu còn có bụi trần?

Vua Hậu Ngụy Hiếu Minh nghe Tổ có nhiều sự tích lạ lùng, ba lần sai sứ đến triệu, nhưng Tổ đều chối từ, không chịu xuống núi. Vua càng đem lòng kính trọng, cho người đem đến ban cho Tổ hai áo cà sa và một bình bát bằng vàng. Tổ từ chối nhiều lần, nhưng sau thấy nhà Vua thành tâm dâng cúng, Tổ mới chịu nhận.

Sau chín năm truyền pháp, Tổ thấy cơ duyên đã đủ, ý muốn trở về Thiên Trúc, liền gọi các đệ tử đến và hỏi:

- Giờ ta trở về sắp đến, các ngươi hãy nói cho ta biết chỗ "Sở đắc" của mình.

Đạo Phó bạch:

- Theo sự hiểu biết của con, muốn thấy Đạo, chẳng chấp văn tự, mà cũng chẳng lìa văn tự.

Tổ nói:

- Ngươi được phần da của ta rồi.

Ni cô Tổng Trì bạch:

- Chỗ hiểu của con cũng giống như Tổ A Nan thấy nước Phật A Súc, chỉ thấy một lần không còn thấy lại.

Tổ nói:

- Ni cô được phần thịt của ta.

Đạo Dục thưa:

- Bốn đại vốn không, ngũ uẩn chẳng có, vậy thì chỗ thấy của con không một pháp nào có thể đạt được.

Tổ nói:

- Người được phần xương của ta.

Bây giờ đến lượt Tuệ Khả. Tuệ Khả bước ra, vái Tổ ba vái rồi trở về đứng nguyên chỗ cũ, chẳng nói chẳng rằng.

Tổ nói:

- Người được phần tủy của ta rồi.

Nói xong, Tổ gọi Tuệ Khả đến căn dặn:

- Xưa Như Lai trao "chính Pháp nhãn tạng" cho Ma Ha Ca Diếp, từ Ca Diệp, chính pháp liên tục được truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi, ngươi hãy cố công truyền giữ, chớ để đứt đoạn. Và đây, ta cũng trao luôn cho ngươi áo cà sa và bát quý để làm tin... Hai trăm năm sau khi ta tịch diệt, y bát này sẽ dừng lại không truyền. Ta từ Nam Ấn vượt biển tới đây, thấy có Đại thừa khí tượng, vì "Pháp" tìm người, truyền giáo lý của Đấng Giác Ngộ. Nay đã có người tiếp độ, ý ta đã toại, nhiệm vụ ta thế là đã hoàn thành, và người đọc bài kệ mang tính chất dự ngôn sau:

Ngô bản lại tư thổ
Truyền pháp cứu mê tình
Nhất hoa khai ngũ diệp,
Kết quả tự nhiên thành.

Dịch nghĩa:

Ta nguyện đến đất này,
Truyền pháp cứu người mê.
Một hoa nở năm cánh,
Kết quả tự nhiên thành (1).

Câu chuyện cây trà của Tổ

Trong tác phẩm **Thiền Đạo** Alan W.Watt kể rằng, khi tham Thiền, có lần Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngủ gục. Tỉnh dậy, Người nổi giận, cắt đứt mí mắt, liệng xuống đất, mọc thành một cây xanh tốt. Nhân khi khát nước, Tổ lấy lá xanh nấu nước uống liền khỏi buồn ngủ, trí óc tỉnh táo, sáng suốt. Cây xanh đó là cây trà đầu tiên do Bồ Đề Đạt Ma phát hiện. Tục uống trà của người Đông phương bắt đầu từ đó. Về sau, các Thiền sư, khi tu tập thường uống trà để khỏi buồn ngủ. Các Thiền sư Nhật Bản hàng ngày còn dâng trà lên trước Phật, trước Tổ, nâng tục uống trà lên thành một nghệ thuật, một pháp môn, gọi là "*Trà Đạo*". Đối với người Nhật Bản, "*Trà Đạo*" tương đồng với "*Thiền*" "*Trà Thiền nhất vị*". Quả vậy, ý nghĩa của "*Trà Đạo*" chủ yếu không phải ở chén trà, mà là ở "*Thiền ý*" thanh tịnh, không linh, siêu thoát ở phía sau những chén trà. Vì thế chỉ có thể cảm nhận được hương vị của "*Trà Đạo*" trong khung cảnh tĩnh lặng, thanh khiết, yên bình, lúc tâm hồn lắng dịu hiền hòa, ung dung tự tại, tâm niệm như nhất... Trong lịch sử Thiền Tông có ghi câu chuyện về Thiền sư Hạnh Tư, người đứng đầu tăng chúng, học trò của Lục Tổ Huệ Năng, có lần nói "*Khi chưa tham Thiền, nhìn núi là núi, nước là nước; lúc tham Thiền nhìn núi không phải là núi, nước không phải là nước, tới khi tham Thiền khai ngộ, nhìn núi lại vẫn núi, nước lại vẫn là nước*".

Câu chuyện trên mang một ý nghĩa sâu xa, đồng thời có thể khơi gợi ngộ tính của chúng ta. Vậy tại sao khi chưa tham Thiền nhìn núi là núi, nước là nước? Bởi lẽ thế giới ngoài tâm của những con người bình thường là thế giới thực tướng hoặc là thế giới vật lý, cho nên nhìn gì thấy nấy. Nhưng khi tham Thiền, con người vượt khỏi thế giới ngoài tâm, trong tâm trí mình, thế giới thực tướng không phải là thường hằng nữa, tất cả đều tan biến, tâm vô niệm, nên nhìn núi không phải là núi, nước không phải là nước. Nhưng khi đã chứng ngộ, hai thế giới trong tâm và ngoài tâm hòa quyện, dung hợp với nhau, con người và đối tượng phút chốc tan hòa thành một, nên nhìn núi lại vẫn là núi, nước lại vẫn là nước. Cho nên, chỉ những ai đã trải qua giai đoạn cảm nhận "*là, không phải*

(1) Bài kệ này mang tính chất dự ngôn: một hoa chỉ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ của Phật giáo Thiền Tông. Năm cánh chỉ năm vị Tổ tiếp theo (từ Tuệ Khả đến Huệ Năng). Câu cuối: "Kết quả tự nhiên thành "ám chỉ Thiền Tông phát triển hưng thịnh ở thời Lục Tổ Huệ Năng.

là, lại vẫn là" như câu chuyện trên của nhà Phật mới có thể chứng ngộ được chỗ ảo diệu của *"Trà Đạo"*.

Đề cập đến "phép Thiền định", sách **Đốn ngộ nhập Đạo yếu môn luận** viết: *"Hỏi: hãy nói Thiền là gì? Định* là gì? Đáp: *"Vọng niệm không sinh là Thiền, ngồi thấy được bản tính là Định". Mục đích tập Thiền là "minh tâm kiến tính". Minh tâm kiến tính là khắc phục sự quấy rối của những vọng niệm hậu thiên, trong cảnh giới thanh tịnh, hướng nội, nhận thức được bộ mặt chân thực của mình, tức là làm hiển hiện tấm "gương Tâm ngời sáng mà nhà Phật gọi là bản tính chân như...*

Vì vậy, có thể nói, Thiền là trí huệ, là u mặc, là chân tâm, là ánh sáng trong cuộc sống con người, là cảnh giới Chân Thiện Mỹ. Thiền say đắm như túi thơ bầu rượu, thanh khiết như nước suối đầu non, êm nhẹ như gió thu lay động cành dương, trầm lắng như trăng treo đầu núi, Vĩnh hằng như Nhật, Nguyệt vạn cổ trường không...

Thế nhưng Thiền *"bất lập văn tự"*, chẳng thể nói được bằng lời, cho dù có *"lấy hư không làm giấy, lấy sóng trùng dương làm mực, lấy Thánh sơn Fuji làm bút viết"* và *"Thiền"* cuối cùng vẫn phải dựa vào sự diện kiến, sự tu tập, sự trải nghiệm, sự thâm cứu, sự chứng ngộ của mỗi con người.

Đạt Ma Sơ Tổ, hình tượng của Thiền Đông Độ, sẽ vẫn là huyền thoại của muôn đời!

7 - GIÁO DỤC NHÂN TÍNH TRONG LUẬT "NHÂN - QUẢ" CỦA ĐẠO PHẬT

Đạo Phật đã chung sống với người dân Việt Nam gần 20 thế kỷ; sợi dây liên lạc đã thắt chặt Đạo Phật với dân tộc Việt Nam thành một khối bất khả phân ly. Tư tưởng của Đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần dân tộc và ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan, nhân sinh quan người Việt.

Trong đó, *luật nhân - quả* của Phật giáo đã đóng một phần quan trọng đối với việc hình thành, phát triển nhân sinh quan, cũng như việc giáo dục về mặt đạo đức trong chúng sinh. Vậy luật nhân - quả theo quan niệm của Đạo Phật là như thế nào? Có tác dụng giáo dục ra sao?

Chúng ta đều biết rằng, Đạo Phật khác các tôn giáo khác ở chỗ: Đạo Phật đã thủy chung bác bỏ quan niệm siêu hình về Thượng đế, về linh hồn, về một cái nhân ban đầu mà từ đó sinh ra cả thế giới lẫn vạn vật. Chủ thuyết của Đạo Phật là mọi sự vật, hiện tượng kể cả con người đều do nhiều nhân duyên kết hợp mà sinh ra. Kết quả có được do sự tác động của nhân duyên. Phật giáo gọi là quả báo; nhân duyên quả báo nhà Phật thường gọi tắt là *Luật nhân - quả*. Nhân có nhiều thứ, duyên có nhiều loại và không có quả cuối cùng. Lý nhân quả tác động lên muôn vật, muôn loài, vì vậy con người cũng không nằm ngoài sự tác động ấy. Lý nhân quả trong đời người Đạo Phật gọi là *Luật nhân - quả*. Ba đời: quả quá khứ, quả hiện tại và quả vị lai. Gây nhân lành, được quả lành, gây nhân dữ bị quả dữ, cũng như trong dân gian thường có câu: *"ở hiền gặp lành; ác giả ác báo"*. Nhưng cũng có trường hợp dường như ngược lại, đó là do quả quá khứ quá lành, hoặc quá dữ, vì thế phải căn cứ vào 3 đời để khảo sát. Nếu nắm chắc được lý nhân quả, chúng ta sẽ có sức tin mãnh liệt vào cuộc sống và không còn lệ thuộc vào sự linh thiêng của Thần Thánh bên ngoài. Chúng ta tự nhận là chủ nhân của cuộc đời mình, đồng thời chúng ta cũng gạt phắt những chuyện mê tín vu vơ như đồng bóng, bói toán... Vì biết rõ tác động đẹp hay xấu của ta, ta sẽ cải tạo và xây dựng một cuộc đời mới vui tươi, lành mạnh trong hiện tại và tương lai. Còn băn khoăn trông đợi điều gì mà phải đi xem bói, bởi chúng ta đã đảm nhận và chịu mọi trách nhiệm, hay dở đều do ở mình, không kêu than oán trách ai.

Nhân quả là dòng biến động, sinh diệt nối tiếp cho nên là hiện thân của vô thường. Khi biết rõ vạn vật trên thế gian không có gì là thường còn, cố định, duy nhất mà đều do nhân duyên kết hợp tạo thành, chúng ta xây dựng được niềm tin mạnh mẽ ở cuộc sống, sống cho ra sống, sống phải học tập để đạt đỉnh cao của trí tuệ, đức độ và lòng từ bi mà không ỷ lại hay tự ty đối với cá nhân.

Luật nhân - quả của Đạo Phật còn dạy rằng: khi chúng ta gieo nhân tức là đã gây nghiệp lành được quả lành, gây nghiệp dữ bị quả dữ. Nghiệp báo gồm: thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Trong đó ý nghiệp là cái quan trọng nhất, vì thân và khẩu đều do ý chủ động

sai khiến. Nó dấy nhân lành thì thân, khẩu theo đó tạo nghiệp lành, nó dấy nhân dữ thì thân, khẩu theo đó tạo nghiệp dữ, từ đó mà ảnh hưởng đến quả báo sau này. Như thế, nếu chúng ta tạm thời gạt bỏ tính thần bí về kiếp người trong *luật nhân - quả* (vì điều này đến nay đang còn là sự tranh luận của các nhà khoa học) thì ta sẽ thấy được tính nhân bản tuyệt vời trong tư tưởng đó.

Bởi nó luôn giáo dục con người sống lành mạnh, làm nhiều việc tốt, việc thiện; đồng thời hạn chế các điều xấu, điều bất nhân, phi nghĩa, làm giảm đi một phần tai ương cho xã hội, nhân tính hơn và an ổn hơn. Mặt khác, Đạo Phật không chỉ giáo dục một gia đình tốt, một xã hội tốt mà trọng điểm giáo dục của Đạo Phật là giáo dục cá nhân. Giáo lý nhân quả xác định trách nhiệm cá nhân - vốn là vấn đề quyết định cho cuộc sống của mỗi con người. Hơn nữa, giáo lý nhân quả là một nền giáo dục không ra lệnh hay trừng phạt mà trả con người về vị trí thực sự của nó. Đó là con người luôn tự ý thức về trách nhiệm, vị trí và vai trò của mình trong gia đình và xã hội. Trong con người đó luôn diễn ra quá trình tự giáo dục mình theo những chuẩn mực đạo đức, nhằm dần dần đưa mình đến chỗ hoàn thiện và có ích cho xã hội. Đây là phương pháp giáo dục hữu hiệu nhất đối với mỗi con người. Bởi mỗi cá nhân mang những điều kiện sống khác nhau, vì thế cần được đón nhận những phương pháp giáo dục khác nhau. Song việc đưa ra những căn cơ, chuẩn mực để con người dễ dàng tự điều chỉnh hành vi của mình, tự giáo dục mình là phương pháp giáo dục hiệu quả và thấm đượm tính nhân văn. Ở khía cạnh khác, ta thấy *luật nhân - quả* còn kết tội và xử lý những hành vi, ý định vi phạm pháp luật của con người khi nó còn trong trứng nước, trong mầm mống, tức là khi hậu quả chưa xảy ra.

Vì thế, một cá nhân nào đó đứng trước nguy cơ trở thành tội phạm thì lương tâm họ luôn bị cắn rứt, họ phải đắn đo và đấu tranh tư tưởng, bởi vì cá nhân đó, con người đó sợ quả báo trừng phạt. Ngay cả trong trường hợp do những hoàn cảnh bắt buộc nào đó mà cá nhân đã trót phạm tội, họ cũng vẫn ăn năn hối lỗi vô cùng và cá nhân ấy sẽ có hành động tích cực để sửa chữa lỗi lầm, để cải tạo cái nghiệp của mình. Vì chỉ có ta mới thực sự là chủ nhân của cuộc đời ta, nên ta phải gắng sức rèn luyện, cải tạo để nhanh chóng trở thành người tốt, chứ không ỷ lại, cầu cạnh vào một thế lực, quyền lực hay thần lực nào ngoài bản thân mình.

Qua đó cho phép ta suy nghĩ rằng: khi thiết lập một nền đạo đức, văn hóa Phật giáo trên cơ sở khoa hoc, có chọn lọc và trên tinh thần tự do tín ngưỡng của nhân dân, phát triển những tư tưởng nhân bản, hạn chế những điểm tiêu cực trong tín ngưỡng dân gian sẽ có tác dụng tích cực đến thực tiễn hiện nay như: củng cố đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc, khơi dậy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách... vốn có trong bản sắc dân tộc.

Thiết nghĩ, bên cạnh việc phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thì việc tôn trọng, gìn giữ và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc - trong đó văn hóa Phật giáo chiếm một bộ phận quan trọng - cũng phải được quan tâm và ưu tiên để luôn khẳng định rằng: ta là ta trước sự du nhập tràn lan của các loại hình văn hóa nước ngoài.

(Theo tạp chí T.G.T.T
N.V.T)

8 - ĐẠO DO THÁI

Tổ tiên người Do Thái là những bộ lạc Semites (Sêmít) ở Ai Cập và ở bán đảo Sinai, định cư trên miền đất Palestine (Palestin) vào khoảng năm 1200 Tr. C.N. Tên của họ là dân tộc Hebreux (Hêbrơ) hay Israel (Israel) (cần phân biệt với "quốc gia Iςraël" thành lập năm 1948). Do Thái là cách đọc theo âm Hán - Việt phiên âm từ chữ Juda (Giu đa) do đa số những người Israel sống sót sau khi ngôi đền của họ ở kinh đô Jérusalem bị phá hủy và họ phải lưu đày đến Babylone năm 586 Tr. C.N, là thuộc bộ lạc của Juda. Những người này đã biết lợi dụng chế độ tự trị mà quân chiếm đóng Perse (Ba Tư) dành cho họ để xây dựng lại ngôi đền và tổ chức xung quanh họ một xã hội phục hưng. "*Ngôi đền thứ hai*" bị các đội quân La Mã phá hủy năm 70 Sau C.N., và cùng với nó biến mất cái trung tâm tôn giáo liên kết những thành viên dân tộc Do Thái phân tán từ Ba Tư đến

miền cực Tây của đế quốc La Mã. Tuy nhiên, người Do Thái không biến khỏi Palestine, và những yêu sách của các thành viên phân tán trên miền đất này vẫn không lắng dịu.

Nguồn tư liệu duy nhất về đề tài này là **Kinh Cựu ước,** nhưng nó quá phức tạp và được biên soạn quá muộn nên không thể nắm được chính xác những sự kiện xung quanh nhân vật Moise và cả những giáo trưởng, đặc biệt là Abraham. Jéhovah (Giêhôva), một vị Thần cổ từ thời kỳ bộ lạc, được coi là "Thượng đế của Moise", chúa tể duy nhất của dân tộc Do Thái, quy định vận mệnh và áp đặt luật lệ của mình cho dân tộc ấy. Tôn giáo Do Thái không có thần thoại, chí ít cũng là về nguyên tắc, do đó nó khác hẳn những tôn giáo khác ở vùng Cận Đông cổ. Có thể coi thời kỳ khởi đầu của lịch sử Do Thái là gắn với những quy tắc đạo đức, đã có mầm mống tổ chức pháp luật, và những phép tắc thiêng liêng chi phối việc thờ cúng, cuối cùng là thiết chế sabbat (sabba - ngày nghỉ cuối tuần của người Do Thái).

Khởi đầu, tín ngưỡng Moise là tôn giáo của những bộ lạc du mục. Sau khi người Do Thái định cư ở Palestine, sự thuần khiết và tính nghiêm ngặt của tôn giáo này nhanh chóng chịu ảnh hưởng của cư dân bản địa, do tiếp xúc trực tiếp với những tín ngưỡng địa phương. Dấu vết tín ngưỡng ngoại lai cũng thấy rõ trong thời kỳ chế độ quân chủ (phân chia thành hai Vương quốc, hai thế hệ sau khi thiết lập: Israel ở miền Bắc, Palestine và Do Thái ở miền Nam, với kinh đô là Jérusalem), khi những quan hệ với các dân tộc láng giềng được tăng cường. Lúc bấy giờ, các nhà tiên tri đã can thiệp, để bảo vệ những giá trị riêng của đức tin Do Thái. Họ thấy được trao một sứ mệnh chung là chăm lo giữ gìn sự thuần khiết của đức tin Do Thái vào một Đức Chúa duy nhất, và bảo vệ những quy tắc sống liên quan đến cá nhân và xã hội, cùng những thiết chế mang dấu ấn của tín ngưỡng này trong việc thờ cúng.

Tín đồ Do Thái kiên quyết tán đồng một *Giới luật*, được coi là do *Chúa Trời* thần khải cho Moise trên bán đảo Sinai; *Chúa Trời* sáng tạo ra Vũ trụ, là chúa tể của lịch sử, đã chọn dân tộc Do Thái và xác lập nó là trung tâm tinh thần của nhân loại, ở xung quanh ngôi Đền, ngay giữa miền *đất hứa*; tín đồ Do Thái muốn tách biệt dân tộc được chọn với các dân tộc khác, tuy nhiên các dân tộc khác có thể được tiếp nhận vào trong lòng dân tộc của Chúa nếu họ thay đổi lối sống, và muốn vậy họ phải tuân thủ một loạt những quy định được soạn thảo rất tỉ mỉ. Tín đồ Do Thái tuân thủ thiết chế Sabbat và những điều cấm kỵ về ăn uống, từ chối hôn nhân hỗn hợp.

Sau những cuộc chinh phục của Đại đế Alexandros, các cộng đồng Do Thái ở Trung Đông được sáp nhập vào các Vương quốc của các tướng kế vị. Ảnh hưởng văn minh Hy Lạp trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống Do Thái: về tổ chức tư pháp, và có lẽ về nghi lễ, đạo đức của các nhà hiền triết Do Thái; đặc biệt là logic học Hy Lạp đã góp phần vào việc hiệu chỉnh những quy tắc được các nhà thần học sử dụng để hòa đồng với **Kinh Thánh** tạo ra, một bộ luật truyền khẩu thích hợp trong các tình huống.

Pháp sư Do Thái được đào tạo dài hạn để tiếp thu những tri thức truyền thống làm chỗ dựa cho uy tín của họ. Họ cũng là người hướng dẫn tinh thần, chịu trách nhiệm về đức tin của dân chúng buộc phải sống giữa một thế giới thù nghịch, trước là dị giáo, sau là Kitô giáo, những người này luôn đặt vấn đề tranh cãi về giá trị của việc chờ đợi kỷ nguyên cứu thế Do Thái giáo. Điều này giải thích hai phần hợp thành quan trọng trong nội dung giáo dục của pháp sư dựa trên **Kinh Thánh**: quy tắc cư xử, hay là luật thiết thực (*halaka*), và bài thuyết giáo theo nghĩa rộng nhất (*aggada*). Phần thứ hai này bao gồm, ngoài nội dung giáo dục tôn giáo và đạo đức đích thực, còn có cả luận chiến, tự biện siêu hình và thần bí, thậm chí cả văn học dân gian. **Bộ Kinh Talmud** (Tanmút) là cẩm nang để các pháp sư Do Thái thực hành việc giáo dục của mình trong các cộng đồng tín đồ Do Thái giáo.

Trong sự cạnh tranh lâu dài với đức tin Kitô giáo, Đạo Do Thái kiên quyết phủ nhận những giáo điều cơ bản của Đạo Kitô: tư cách Chúa cứu thế của Jésus và thiên chất của Christ. Đạo Do Thái của các pháp sư không để phai nhạt niềm tin rằng mình là người thừa kế duy nhất những hứa hẹn của Chúa đối với dân tộc được ân sủng và là đối tượng có đặc quyền được Chúa yêu thương. Tín đồ Do Thái phải đền đáp sự ưu ái này bằng một tinh thần sẵn sàng không hề lay chuyển để tuẫn tiết vì Đạo, và một đòi

hỏi tuyệt đối phải kính yêu Chúa (nghĩa là tuân theo *Giới luật* của Chúa).

Năm 1948, khi quốc gia Israel ra đời trên một phần lãnh thổ cũ của dân tộc Do Thái, phong trào phục quốc Do Thái chứng kiến sự thực hiện không đầy đủ những kế hoạch của mình. Nhiều tín ngưỡng của Đạo Do Thái bảo thủ cũng như những thể chế pháp lý - nghi lễ, chính thức vẫn giữ y nguyên như trước kia.

Trong thực tế, những quy tắc nghi lễ (thiết chế sabbat và những luật lệ về ăn uống) ít được triệt để tuân thủ, thậm chí bị một số đông người từ bỏ từng phần hay toàn bộ, hoặc vì thờ ơ, hoặc vì những gò bó của lối sống hiện đại. Đặc biệt là do những đòi hỏi cấp bách của một xã hội công nghiệp hóa và sự vắng mặt hầu như hoàn toàn của nhân công không phải người Do Thái nên **Kinh Talmud** không áp dụng được trong quốc gia Israel.

(Theo ENCYCLOPEDIE UNIVERSELLE của Pháp)

9. MỘT VÀI NÉT ĐẶC SẮC CỦA ĐẠO DO THÁI

Nhà thờ Đạo Do Thái không chỉ là nơi cầu nguyện. Nó còn là nơi hội họp, như kiểu một câu lạc bộ, ở đó người ta có thể ký kết một giao kèo mua bán, thảo luận về tin tức và những sự kiện mới xẩy ra. Người ta đến đó để than vãn về số phận của mình không những với Thượng đế mà cả với người ở bên cạnh mình, khiến linh hồn được hai lần khuây khỏa. Không khí trong nhà thờ rất thoải mái, thư giãn. Người đến chậm tự do đi trong phòng, thong thả chọn một trong những cuốn sách Kinh để cho tín đồ tùy ý sử dụng; người đến trước đang cầu nguyện và người mới đến chào nhau bằng một cái gật đầu, mỉm cười với nhau và bắt tay nhau; người đến trước sẵn sàng giúp người đến muộn tìm đoạn cần thiết trong sách Kinh. Có tín đồ còn bước cả lên đài giảng Kinh để bắt tay vị pháp sư một cách thân ái.

Bài Kinh cầu nguyện, trước hết là lời ca ngợi Thượng đế. Nhưng đó cũng còn là lịch sử đắng cay của người Do Thái. Trong Kinh cầu nguyện toát lên tính cách lạc quan của dân tộc Do Thái không rơi vào tuyệt vọng; nhưng đồng thời cũng thấm thía khổ đau, một nỗi khổ đau rất lớn của tình cảnh vong quốc. Một giọng điệu cay đắng là bắt buộc phải có, ngay cả trong những tập tục và thói quen vui vẻ nhất của người Do Thái, đó là ký ức về Ngôi đền bị phá hủy, về thời đại mà Do Thái không những là một quốc gia duy nhất, một dân tộc duy nhất, mà còn là một Nhà nước thuần nhất khá hùng mạnh.

Con trai Do Thái đến mười ba tuổi được làm lễ trưởng thành. Mười ba tuổi là tuổi ngưỡng, kể từ đó trở đi, người con trai tự mình chịu trách nhiệm trước Chúa. Lễ trưởng thành là dịp cho đứa trẻ, lần đầu tiên trong đời, suy ngẫm về vị trí của mình trong xã hội, về trách nhiệm của mình với tư cách là một người đàn ông. Ngày lễ đầu năm mới cũng có mục đích tương tự. Trong ngày này mọi người kéo đến nhà thờ; gặp nhau ngoài đường họ ôm hôn nhau, vui mừng vì đã lâu mới gặp lại nhau; và nếu trong năm cũ có ai xích mích với nhau thì ngày đầu Năm mới họ phải bắt tay nhau và tha thứ lỗi lầm cho nhau, bất kỳ thế nào cũng không để hiềm thù trong lòng vì Chúa không cho phép như vậy.

Khi làm lễ kết hôn cho một đôi nam nữ ở nhà thờ, người giáo trưởng nói với họ: *"Phải nhớ rằng người chồng là chủ nhân trong gia đình. Nhưng đồng thời phải nhớ rằng chủ nhân trong gia đình cũng là người vợ. Và bao giờ cũng phải nhớ điều đó"*. Giáo lý Do Thái coi vợ chồng là bình đẳng; họ phải biết nhượng bộ nhau và thông cảm với nhau: như vậy hạnh phúc, sức khỏe và sự thịnh vượng sẽ mãi mãi tồn tại trong gia đình.

Luật Do Thái cấm làm việc ngày thứ bảy. Trong ngày thứ bảy, tín đồ Do Thái không được làm bánh, không được lái xe. Pháp sư Do Thái không phải là giáo chủ, cũng không phải là người thuyết giáo, mà chỉ là pháp sư, nghĩa là người thầy. Chức năng của pháp sư rất rộng, có thể nói là vạn năng: chủ trì các buổi lễ, giáo dục các tín đồ, làm quan tòa (theo luật Do Thái, pháp sư được trao một số quyền hành pháp lý), là người tiếp tế, là kỹ sư, là nhà xây dựng... Tín đồ đến gặp pháp sư để yêu cầu xác định một điểm nào đó trong văn bản pháp lý, giải quyết một vụ tranh chấp trong gia đình, nhờ giáo dục con cái khi chúng xúc phạm đến cha mẹ, nhờ đọc một lá thư viết bằng chữ Do Thái Cổ, có khi chỉ đến xin một lời

khuyên về cách xử sự trong một tình huống sinh hoạt hằng ngày.

Nguồn thu nhập chính của nhà thờ Do Thái là bán bánh không men (bánh lễ Thánh). Ngoài ra, còn sản xuất đồ thờ: đĩa và cốc để cúng, cây đèn nến, dây chuyền đeo ngôi sao của Đavít... Nhà thờ cử người đi thăm bệnh, lo tang lễ cho người nghèo khó, giúp đỡ về vật chất cho những người lĩnh lương hưu trí quá thấp...

Trong nhà thờ Do Thái, bàn thờ hướng về phương Đông, nơi ngày xưa có Ngôi đền thờ Thượng đế trên núi Xiông. Trên cổng nhà thờ có dòng chữ: *"Đây là cửa ra vào cho những người công minh chính trực"*.

(8 ; 9)
NGUYỄN NGỌC THỌ
Sưu tầm. Theo LETTRES SOVIETIQUES số 375, năm 1990

10 - ĐẠO KITÔ

Kitô là phiên âm từ tiếng Pháp *"Christianisme"* để chỉ một tôn giáo lớn do Jésus Christ sáng lập. Đạo Kitô gồm ba môn phái: Giatô (Catholique), Tin Lành (Protestant) và Chính giáo (Orthodoxe).

Đạo Kitô phát sinh từ trong lòng Đạo Do Thái. Thời kỳ đầu công nguyên, trong xã hội Do Thái phát triển nhiều giáo phái cứu thế. Các môn đồ của Jésus xứ Nazareth tập hợp lại trong lòng giáo phái của thánh Jean Baptiste. Cộng đồng tín đồ của Jésus Christ này bị giáo phái Pharisiens (pharidiêng) bài bác, bị giáo phái Saducé-ens (xađuyxiêng) xua đuổi, nhưng vẫn được chấp nhận trong nội bộ Do Thái giáo cho đến khoảng năm 65. Quả thật, ngay từ đầu, các môn đồ của Jésus bằng nhiều cách, đã coi mình là những người đang vượt quá Đạo Do Thái. Chúa cứu thế của họ đúng là đã được các nhà tiên tri Do Thái báo trước sự ra đời, nhưng không đồng nhất với hình ảnh Chúa cứu thế của Do Thái giáo đương đại.

Vả chăng giáo phái Kitô không đợi đến khi bị Do Thái giáo bài xích mới tràn vào xã hội dị giáo. Ngay từ năm 61, nó đã có mặt ở Roma. Sau nhiều sự ngược đãi của đế chế, cuối cùng nó đã được mở thông lối vào mọi miền của xã hội La Mã. Từ thế giới La Mã, nó vượt sang miền Barbarie và phát triển rộng chủ yếu ở Tây Âu. Ngay từ thời Trung cổ, nó đã dừng chân ở xứ sở những người Slavơ. Nếu ở những vùng đã bị Đạo Hồi chinh phục, nó đành lùi bước, nhưng nó lại không ngừng phái những nhà truyền giáo, xuất phát từ cộng đồng Kitô giáo Tây Âu, đi xa đến tận châu Á và châu Mỹ Latinh vào thế kỷ XVI, đến Bắc và Nam Mỹ vào thế kỷ XVII, đến châu Phi vào thế kỷ XIX.

Cái giáo phái sinh ra từ trong lòng Đạo Do Thái này đã trở thành tôn giáo phổ biến nhất từ trước đến nay. Dù có coi sự bành trướng của Đạo Kitô một phần là do những cơ may lịch sử mà trước tiên là đế quốc La Mã và sau đó là nền văn minh phương Tây đem lại cho nó, thì cũng không thể không thừa nhận rằng nó mang một tính chất đại đồng chủ nghĩa về nguyên tắc ngay từ lúc khởi nguyên. Chủ nghĩa đại đồng này cắt nghĩa sự quan trọng của Đạo Kitô, chỉ xét riêng về mặt ảnh hưởng của nó trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống xã hội và chính trị, đạo đức. Dù muốn hay không, dù phán xét sự kiện này như thế nào, thì cũng không thể tách rời Kitô giáo với lịch sử của một phần lớn nhân loại, trừ châu Á.

Đạo Kitô trên thế giới

Dấu hiệu nhận biết người theo Đạo Kitô là lễ rửa tội, nên nói chung các thống kê dưới đây là dựa vào dấu hiệu ấy. Vì vậy những thống kê này không bao gồm vô số giáo phái cũng ít nhiều tự nhận là tín đồ của Christ và của **Thánh Kinh**, mà những giáo phái này thì không thể nào xác định số thành viên của họ được (ở Pháp ước tính có khoảng 400 giáo phái, gồm từ 20.000 đến 50.000 tín đồ). Được rửa tội, thường là ngay từ tuổi thơ ấu, không tất yếu có nghĩa là thật sự trung thành với Jésus dẫn đến một sứ ước thúc cá nhân trong những cộng đồng tự xưng là tín đồ của Chúa Jésus.

Hiện nay, người ta ước tính có 954 triệu tín đồ Kitô giáo trên thế giới, tức là khoảng 35% dân số toàn cầu. Trong số 954 triệu tín đồ Kitô giáo này, có 586 triệu người theo Giatô giáo, 256 triệu người theo Đạo Tin Lành, khoảng 92 triệu người theo Chính giáo, khoảng 20 triệu thuộc các tiểu giáo phái Kitô (ở Ai Cập, Arménie, Syrie, Mésopotamie, v.v...).

Ở Tây Âu có hơn 300 triệu tín đồ Kitô giáo, trong đó 190 triệu theo Đạo Giatô, 102 triệu theo Đạo Tin Lành, gần 9 triệu theo Chính giáo. Ở Pháp, có 41 triệu người theo Đạo Giatô, 790.000 người theo Đạo Tin Lành, 100.000 người theo Chính giáo.

Nếu căn cứ vào những môn phái lớn (Giatô, Tin Lành, Chính giáo) thì sự phân bố tín đồ Kitô giáo trên toàn cầu như sau:

Bắc Mỹ:	123.217.000 tín đồ
Mỹ Latinh:	223.257.000 -
Châu Phi:	32.175.000 -
Thế giới Ả Rập:	3.243.000 -
Tây Âu:	301.115.000 -
Đông Âu và Liên Xô cũ:	194.994.000 -
Châu Á:	43.556 000 -
Châu Đại dương:	12.349.000 -

Ở châu Á, trong số 43 triệu tín đồ Kitô giáo, có 31 triệu theo Đạo Giatô (chủ yếu ở Philippines) và 12 triệu theo Đạo Tin Lành.

Ở Tây Âu, đạo Giatô thống trị trong các nước theo văn hóa Latinh; Đạo Tin Lành chiếm đa số ở Scandinavie, Đức, Anh, Thụy Sĩ, Hà Lan; còn Chính giáo thì du nhập chủ yếu vào Hy Lạp, Síp, Thổ Nhĩ Kỳ và Phần Lan (các cộng đồng Chính giáo quan trọng nhất là ở Liên Xô cũ, Bungarie, Rumanie, Nam Tư cũ).

Sự lôi cuốn của Kitô giáo

Jésus, đối với tín đồ Kitô giáo, được ủy thác một sứ mệnh cao cả là sáng lập một tôn giáo mới không có sự liên thông nào với những tôn giáo đa Thần. Vì vậy, Kitô giáo coi Jésus chính là Chúa Trời giáng thế để cứu rỗi nhân loại. Điều này là điểm cốt yếu trong tâm linh cộng đồng tín đồ Kitô giáo. Chúa trời phái Jésus xuống trần để răn dạy tín đồ rằng kẻ nào tuân phục và sống một cuộc đời tốt lành kẻ đó sẽ nhận được hạnh phúc ở thiên đàng, kẻ nào không tuân phục và sống một cuộc đời xấu xa sẽ bị đày đọa mãi mãi ở địa ngục. Chúa lúc nào cũng nhân từ với mọi người, Chúa luôn gửi đến mọi người một lời chào và một lời hiệu triệu, nó chiếu rọi ánh sáng lên các cội nguồn. Những điều này được nói rõ trong sách **Phúc âm** chứa đựng những "tin lành" (dịch nghĩa chữ *Phúc âm - Evangile*). Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên ở xứ Nazareth tin rằng Chúa sẽ trở lại trần gian nay mai, nên họ không bận tâm mấy với đời sống thế tục. Nhờ phép màu Chúa được một Đức Mẹ đồng trinh sinh ra, Chúa được rửa tội ở dòng sông Jordan; và những tín đồ Kitô giáo sau này cũng được các linh mục rửa tội. Đức Mẹ đồng trinh rửa tội và bữa tiệc hy sinh thần bí gợi nhớ đến những chi tiết hiện hữu trong những tôn giáo thần bí khác và sự hứa hẹn một cuộc sống bất diệt. Sự hy sinh đời sống của Chúa cho nhân loại đã khiến cho Kitô giáo dễ phổ biến và quyến rũ tín đồ hơn nhiều tôn giáo thần bí khác. Nghi thức thiêng liêng của Bánh Thánh và lễ Thánh vào thế kỷ thứ III đã trở thành biểu tượng chính của Kitô giáo càng làm tăng thêm sự lôi cuốn của nó. Tín đồ Kitô giáo khi hành lễ trong tâm linh họ thực sự chia sẻ với Chúa, cảm thông sự cứu rỗi thiêng liêng của Chúa, cũng như khi họ thấy lòng lành vô cùng khi họ đã được rửa tội. Lễ rửa tội có tác dụng thiêng liêng biến ta thành tín đồ thực sự của Kitô giáo, và bánh Thánh, nếu ta chấp nhận một cách thành kính, sẽ giúp ta tiếp tục là tín đồ của Chúa.

Các môn đồ của Jésus đã nhận thức rõ ràng cái mới của **Phúc âm** tập trung ở bản sắc Thần Thánh đích thực của Jésus và ở dấu hiệu hiển nhiên của sự sống lại vào ngày Lễ Pâques (Lễ phục sinh). Chính là do ảnh hưởng của Lễ Pâques và Lễ Pentecôte (*) mà có sự tập hợp đầu tiên của những tín đồ Kitô giáo. Người ta trở thành tín đồ Kitô giáo trước hết ở sự quy y theo Đức Chúa Jésus; lễ rửa tội là hình thức phê chuẩn sự quy y này. Từ đây, người tín đồ ý thức được rằng mình được Chúa cứu thế, được đổi đời, được giải thoát, được tiếp nhận chân lý về bổn phận làm người bởi có sự can thiệp của Chúa Trời thông qua Jésus Christ. Khi tập hợp lại với nhau các tín đồ ý thức rõ **Phúc âm** là dành cho tất cả mọi người, và lời chào của Đức Chúa chính là lời chào của Chúa cứu thế.

Tính độc đáo của sách **Phúc âm** đối với cộng đồng tín đồ Kitô giáo thể hiện ở những mặt sau đây:

Cái mới về phía Chúa: Chúa không phải như người ta nghĩ trước đây. Sức mạnh của Chúa là ở tình yêu, không phải

(*) Pentecôté (lễ Păngtơcốt): lễ của Đạo Cơ đốc tiến hành sau Lễ phục sinh 7 tuần.

ở sự khiếp sợ, cũng không phải ở sự thống trị. Ngài rất nhân đạo, Ngài luôn hỏi han đến tự do và ước vọng của con người. Ngài là vị Chúa luôn tha thứ mọi tội lỗi, là Đức Chúa của hết thảy chứ không phải riêng của một nhóm tín đồ nào, của một quốc gia nào.

Cái mới về phía con người: Con người không chỉ là kẻ được cứu rỗi hay là bề tôi của Chúa, mà là con của Chúa. Con người phải noi theo Chúa trong tình yêu cuộc sống, yêu đồng loại, yêu sự nghiệp của toàn thể loài người. Con người phải vươn tới sự thánh thiện và đạt đến cuộc sống vĩnh hằng.

Đạo đức của Kitô giáo vượt lên trên sự tôn trọng pháp chế. Nó là đạo đức linh cảm và truyền nhập vào tâm linh của tín đồ từ chính cuộc đời của Jésus - Christ. Đạo đức ấy dành một vị trí trung tâm cho lòng yêu kẻ thù, lòng can đảm đối với sự thật, tính không vụ lợi, tinh thần trách nhiệm đối với cuộc sống, tinh thần tôn ti trật tự, sự chiến đấu cho tự do, ý chí hòa bình.

Cái mới về phương diện tôn giáo: Tôn giáo không còn là sự giao thiệp đặc thù với Thần Thánh, Jésus là người trung gian hòa giải duy nhất và hiệu nghiệm giữa Chúa Trời và con người; miễn cho con người không phải đi tìm những con đường tiếp xúc với Chúa Trời, giải thoát con người khỏi tệ mê tín, và những chuyện hoang đường, thần bí. Cuộc sống nhân loại phải hòa hợp với hành động và những ý định sáng suốt của Chúa, bởi vì sự cách biệt giữa thế giới Thần Thánh và thế giới phàm tục đã bị phá vỡ khi Jésus Christ xuất hiện.

Điều sâu sắc hơn trong cái mới của **Phúc âm** Kitô giáo là ở chỗ diện mạo tôn giáo của nó không thể tách biệt với diện mạo đạo đức học và chính trị. Không còn sự giao thiệp nào với Chúa mà lại không bao hàm một sự cam kết lồng vào bản chất con người, một cách cư xử có định hướng trong đời sống cá nhân và xã hội.

NGUYỄN NGỌC THỌ - NHƯƠNG HUÂN
(Theo ENCYCLOPEDIE UNIVERSELLE và Văn minh phương Tây, Hà Nội, NXB Văn Hóa - Thông tin, 1994)

11 - THIÊN CHÚA GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

Gia đình là nền tảng của một xã hội, một quốc gia. Để xây dựng một xã hội văn minh, phát triển và hùng mạnh, cần xây dựng tốt yếu tố cấu thành nên nó là gia đình. Vì vậy, từ cổ chí kim, việc tạo lập một gia đình tốt đẹp đã được đề cập đến nhiều trong pháp luật của các quốc gia và cả trong tôn giáo chẳng hạn như Khổng giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo. Mặc dù còn nhiều hạn chế về thế giới quan, nhân sinh quan, nhưng các tôn giáo dù dựa trên các học thuyết duy tâm đều muốn con người tránh khỏi sự lầm lạc ở cuộc sống trần gian và thoát khỏi sự trừng phạt ở thế giới bên kia. Vì vậy, những quan điểm hướng thiện của Thiên chúa giáo cũng như của nhiều tôn giáo khác có yếu tố tích cực, phù hợp với việc xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng và trong một chừng mực nào đó phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thiên Chúa giáo là hình thái ý thức xã hội ra đời và phát triển từ xa xưa. Thiên chúa giáo ảnh hưởng khá sâu sắc và rộng lớn đến đời sống văn hóa, xã hội, đến tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán của nhiều dân tộc, quốc gia trên thế giới. Thiên chúa giáo chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng, đạo đức, văn hóa.

Từ rất sớm, Đạo Thiên chúa đã quy định một hệ thống các luật lệ, lễ nghi rất chi tiết và được thống nhất ở nhiều quốc gia trên thế giới. Luật lệ lễ nghi Thiên chúa giáo chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ phong kiến La Mã và hầu như ít có sự thay đổi theo thời gian.

Giáo lý Thiên chúa giáo đã quy định rõ mối quan hệ vợ chồng trong gia đình.

Thiên chúa giáo đã dùng quan hệ vợ chồng làm nguồn gốc nền tảng cho xã hội loài người. Vì vậy, vợ chồng mỗi người theo bổn phận của mình phải sống chứng nhân cho tình yêu. Qua việc làm phép hôn nhân trong nhà thờ, nhờ tính cách Bí tích của hôn nhân, người chồng đã hợp nhất với người vợ trong một giao ước tình yêu, phải thương yêu vợ *"như Chúa Kitô thương yêu Hội Thánh"*, nhờ dấu Bí tích, họ thể hiện mối tương giao của Đức Kitô với Giáo hội (Thông điệp về gia đình của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II, ngày 1 Tháng 1 năm 1995).

Luật Đạo Thiên chúa quy định mối quan hệ cư xử vợ chồng trong gia đình

rành mạch, có lý có tình, mỗi bên có phận sự riêng. Người chồng phải là chứng nhân của một tình yêu không vị kỷ, quên mình hy sinh cho vợ như Chúa (Jésus Christ) chịu đóng đinh trên thánh giá cho giáo hội. Thể hiện một người chồng tốt, đó là: không ghen ghét chửi rủa những lời nặng nề xấu xa hoặc để cho cha mẹ mình làm khổ vợ. Nếu vợ có lỗi thì chồng được quở trách sửa bảo bằng lời lẽ mà thôi. Chịu khó làm lụng, không chơi bời du đãng, phung phá tiêu phí của cải trong nhà vô ích, để cho vợ con phải đói khát, rách rưới. Phải lo liệu cho vợ giữ lấy Đạo, đó là các phép tắc, đọc Kinh, xem lễ, xưng tội, chịu lễ chính đáng. Trong gia đình có Đạo, khi đứa con chào đời, mọi thành viên rất mừng vì nhận được ơn lành của Thiên Chúa. Người chồng có nghĩa vụ giúp vợ nuôi dạy con cái.

Giáo lý Thiên Chúa giáo đã có một số nét phù hợp với *Luật pháp của Nhà nước ta. Luật Hôn nhân và gia đình* chương III, điều 11 nói: "*Chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ*".

Người vợ phải dịu hiền, sống hợp nhất với chồng, trao dâng trọn vẹn và không vụ lợi. Người vợ tốt, đó là một người mẹ gương mẫu, cùng chồng nuôi nấng, giáo dục cảm con trở thành nguồn mạch cho mọi tình cha con, mẹ con và sự gắn kết vợ chồng. Vợ phải biết kính nể, vâng lời, chịu lụy chồng trong lẽ phải. Đối với chồng không được khinh rẻ, chửi rủa, cứng cổ, bất trị. Phải coi sóc cửa nhà và làm các việc cho xứng bậc mình phu.

Xã hội Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đã có nhiều bước tiến mới tốt đẹp, người phụ nữ Thiên chúa giáo đã cùng phụ nữ cả nước góp phần vào sự tiến bộ chung của đất nước. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã đem lại quyền lợi, nghĩa vụ và vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Giáo hội Việt Nam ngày nay đã phần nào nhìn nhận người phụ nữ qua nhãn quan phát triển của xã hội loài người, qua sự phát triển của đất nước ta. Nếu như trước đây người ta cho rằng phụ nữ chỉ gắn với con cái, gắn với nhà thờ và công việc bếp núc, thì ngày nay, phụ nữ công giáo đã vươn ra tham gia các hoạt động xã hội ở nhiều lĩnh vực và đồng thời vẫn giữ vị trí quan trọng trong gia đình. Cũng như phụ nữ cả nước, phụ nữ Thiên chúa giáo cần giáo dục con mình từ lúc đầu thai bằng tình cảm, bằng cuộc sống thánh thiện, cho đến khi đứa trẻ sinh ra, lớn lên, bằng sự gương mẫu, hiền dịu và tình thương bao la của người mẹ. Vợ chồng thường gắng sống biết thương yêu, kính nể, giúp đỡ nhau theo gương "*Đức bà Maria và Thánh Giuse*", gắng gạt bỏ triệt để quan điểm phong kiến trọng nam khinh nữ xưa kia, như *Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước ta đã nêu: "Vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, cùng nhau thực hiện sinh đẻ có kế hoạch"*. (Chương III, điều 10-11).

Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II cũng mong muốn gia đình luôn được phát huy trên cơ sở truyền thống từng dân tộc... phải nhìn nhận sự bình đẳng và khả năng đa dạng của người phụ nữ cả trong xã hội và giáo hội" (*Thông điệp về gia đình, 1-1-1995*).

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng trong Thiên chúa giáo phù hợp với *Luật Hôn nhân và gia đình của* Nhà nước ta, là sự văn minh tiến bộ hơn so với chế độ phong kiến phương Đông xưa và giáo lý của Đạo Hồi là người đàn ông có quyền lấy bốn vợ.

Bên cạnh những quy định về mối quan hệ vợ chồng, giáo lý Thiên Chúa giáo còn quy định mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái trong gia đình. Con cái phải "*thảo kính cha mẹ*", đây là điều răn thứ bốn, một trong mười điều răn dạy của Thiên chúa đã được khắc vào bia đá ban cho Maisen, tổ phụ của dân Do Thái. Thảo kính cha mẹ, từ trong ý nghĩ dẫn tới việc làm cụ thể, tức là phải thực hiện đủ bốn việc sau: "*Tôn kính bề trong bề ngoài, yêu mến thật lòng, vâng lời chịu lụy, và giúp đỡ phần xác*". Đối với cha mẹ, con cái cần phải nhân đức thương yêu, nhân đức thảo hiếu, kính trọng, yêu mến, vâng lời, phụng dưỡng để đền đáp lại công lao sinh thành và nuôi dưỡng của cha mẹ. Thảo kính cha mẹ trong bất cứ hoàn cảnh nào đặc biệt khi cha mẹ lâm nạn, ốm đau.

Những quy định ấy trong giáo lý Thiên chúa giáo về nghĩa vụ và tình cảm của con đối với cha mẹ đã có nhiều nét phù hợp với chủ trương của Nhà nước ta.

Điều 2 và 21 trong **Luật hôn nhân và gia đình** do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29-12-1986 cũng nêu rõ: *"Con cái có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo của cha mẹ"*.

Giáo lý còn nêu rõ: nếu không thảo kính cha mẹ, chẳng những phạm tội nghịch cùng điều răn thứ bốn, mà lại có khi nghịch với các điều răn khác nữa. Con cái có thể mắc tội trọng (tội nặng), tội nhẹ, hoặc không có tội đối với cha mẹ tùy theo từng biểu hiện. Có cả quy định những trường hợp con cái có thể không vâng lời cha mẹ khi cha mẹ làm *"sự dữ"*.

Cha mẹ phải có nghĩa vụ đối với con cái, phải thương yêu, nuôi nấng, cho ăn mặc xứng bậc mình, coi sóc, dạy dỗ con biết các lẽ cần trong Đạo, dạy cách làm ăn, lo liệu cho con ở bậc nào cho vừa thánh ý Đức Chúa Trời.

Nếu căm ghét chửi rủa con, hoặc thương yêu chiều chuộng quá lẽ, chẳng sửa lỗi, hoặc làm khốn khổ con quá mức mà không theo lẽ phải, hoặc chơi bời cờ bạc, rượu chè, tiêu phí của cải, trễ biếng, chẳng dạy dỗ cho con học hành, xem lễ, hoặc những điều phải biết để giữ Đạo Thánh Đức Chúa trời, chẳng bắt con làm lụng, học tập nghề nghiệp... đều mắc tội cả. Cha mẹ mắc tội trọng hay tội nhẹ là tùy từng trường hợp.

Luật hôn nhân và gia đình của Nhà nước ta cũng nêu rõ trong chương I, điều 2: *"Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân có ích cho xã hội"*. Chương IV, điều 19, nói: *"Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu nuôi dưỡng giáo dục con, chăm lo việc học tập và sự phát triển lành mạnh của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức"*; *"cha mẹ phải làm gương tốt cho con về mọi mặt và phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con"*. *Với tinh thần đó, thiên II Các giới răn phải giữ cũng nêu: "Người già phải giúp đỡ người trẻ ăn ở cho khôn ngoan xứng đáng, tiện dịp dạy dỗ, khuyên bảo, làm gương sáng"*.

Rộng hơn nữa, giáo lý Thiên chúa giáo còn đề cập tới các mối quan hệ khác trong gia đình như với cha mẹ nuôi, anh chị em, ông bà, cháu chắt, chú bác, cô dì.

Luân lý Thiên chúa giáo không có gì dị biệt với tiêu chí đạo đức luân lý gia đình cổ truyền Việt Nam về giáo dục gia đình. Những điều răn của Thiên Chúa đã trở thành lời nhắc nhở hàng ngày, giúp giáo dân hướng tới sự trong sạch phần hồn, sống tốt đời, đẹp Đạo, làm vinh danh cho Thiên chúa.

Thiên chúa giáo có nhiều nét phù hợp với Nho giáo về đạo lý làm người. Khổng Tử bậc thầy của Nho giáo cũng chủ trương dùng nhân đức để giáo hóa con người, cải biến xã hội từ loạn thành trị. Đối với vấn đề giáo dục gia đình, Mạnh Tử cũng đã từng nói: *"Tính thiện của con người được biểu hiện ở bốn đức lớn: nhân, nghĩa, lễ, trí. Nếu biết nuôi dưỡng khuyến khích thiện đoan thì như lửa bắt đầu cháy, suối bắt đầu chảy, mỗi ngày một lớn ra, mạnh thêm. Còn nếu không biết gìn giữ và khuyếch sung thiện đoan ấy, để nó mai một đi, sẽ trở nên nhỏ nhen, ti tiện, không khác gì cầm thú, dầu việc thường như thờ cha mẹ cũng không làm được"* (**Mạnh Tử, Công Tôn Sửu thượng, tiết 6**).

Thật vậy, con người ta nếu không có được tình yêu thương đúng đắn đối với gia đình, thì cũng không hy vọng gì có được tình yêu đối với đất nước, đồng bào. Đạo đức luân lý Thiên Chúa giáo nhằm xây dựng Nước Trời ngay trên thế gian này. Phật giáo cũng cho rằng Niết bàn không chỉ ở *"thế giới hư vô"* sau khi chết, mà ở ngay thế gian này, nơi mà có những người tu hành chân chính, biết *"từ bi hỷ xả"*, *"vô ngã vị tha"*, bình đẳng hòa hợp, khoan dung, thương yêu giúp đỡ nhau.

Chúng ta nhận thấy rằng, những mặt đạo đức nhân bản mà các tôn giáo gọi chung là *"điều thiện"* có những điểm tích cực phù hợp với những điều nước ta đang đề cao, giáo dục mọi người: chống ăn gian nói dối, chống ức hiếp bóc lột, chống lười biếng, phải lao động, phải kính trên nhường dưới, phải yêu thương con người, không tham nhũng, công bằng và bác ái, công tâm và ái quốc.

Giáo dục trong gia đình là sự thể hiện một khía cạnh của nền văn hóa một quốc gia, Thiên Chúa giáo đã có một số đóng góp đáng ghi nhận vào lĩnh vực di sản truyền thống của nhân loại nói chung, trong đó có Việt Nam. Tinh hoa của nền giáo dục gia đình là hành trang tối cần thiết cho mỗi bước đi của bất cứ ai trong cuộc sống cộng đồng.

H.H.T

12 - ĐẠO HỒI

Đạo Hồi, tiếng Ả Rập là "Islam", có nghĩa là "thuận tòng", "tuân theo", tức là thuận tòng Thánh Allah tối thượng và duy nhất, tuân theo vị sứ giả của Thánh Allah : Muhammad.

Trong ba tôn giáo lớn trên thế giới là Đạo Cơ đốc, Đạo Phật và Đạo Hồi thì Đạo Hồi là trẻ nhất và có sức sống mạnh mẽ. Đạo Hồi đến nay đã có 1300 năm lịch sử và có trên 800 triệu tín đồ. Cả thế giới hiện có trên 90 nước có tín đồ Hồi giáo, trong đó số tín đồ Hồi giáo chiếm trên 90% dân số ở 26 nước, chiếm trên 80% dân số có 6 nước, chiếm trên 40% dân số có 9 nước. Trong hơn 150 quốc gia và địa khu trên toàn thế giới có khoảng 42 quốc gia lấy Đạo Hồi làm quốc giáo hoặc đặt dưới quyền cai quản của chính quyền Hồi Giáo. Phần đông các quốc gia Bắc Phi, Tây Nam, Nam và Đông Nam Á, hầu hết các dân tộc Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, I ran, Bắc Ấn và Indonesia theo Đạo Hồi. Ngay từ giữa thế kỷ VII, Đạo Hồi đã truyền vào Trung Quốc. Trong số trên 50 dân tộc Trung Quốc có tới 10 dân tộc theo Đạo Hồi. Đạo Hồi ở Trung Quốc được gọi là Đạo "Thiên phương", Đạo "Thanh chân", Đạo "Hồi Hồi", Đạo "Hồi" v.v... Mấy chục năm gần đây, Đạo Hồi còn truyền sang nhiều nước Tây Âu và Bắc Mỹ...

Người sáng lập ra Đạo Hồi là giáo chủ Muhammad (1). Kinh điển chính của Đạo này là **Kinh Koran** (2). Các tín đồ Hồi giáo, tiếng Ả Rập gọi là Muslim. Người kế tục giáo chủ Muhammad gọi là Khalifa...

Đầu thế kỷ thứ VII, trước khi Đạo Hồi ra đời, người *Ả Rập tín ngưỡng* theo đa Thần giáo. Lúc này, sức sản xuất xã hội ở bán đảo Ả Rập rất thấp. Con người sống triền miên trong cảnh "mông muội", thiếu thốn, bần cùng. Xã hội hỗn loạn, cướp bóc, xâu xé lẫn nhau, thiếu thuần phong mỹ tục. Người Ả Rập tin rằng có một lực siêu tự nhiên thống trị Vũ trụ và vạn vật. Hình thức tôn giáo nguyên thủy thờ phụng các vị Thần tự nhiên phổ biến trong xã hội, thêm vào đó địa hình bán đảo Ả Rập vô cùng độc đáo, khí hậu khắc nghiệt. Ở các ốc đảo có cây cỏ, nước trong, hoa trái bốn mùa... Trái lại, ở các hoang mạc cát bụi mù trời, đất đai khô kiệt, mùa hè nóng như rang trên chảo lửa. Đối với quang cảnh thiên nhiên tương phản đó, con người không sao hiểu nổi, họ đành tưởng tượng, suy đoán dựa theo kinh nghiệm bản thân. Vì thế, họ thờ các vị Thần tự nhiên như Mặt trời, Mặt trăng và các vì sao hoặc các vật tự nhiên như tảng đá, gò đất, cây cỏ, khe suối v.v... Theo họ, tất cả mọi vật đều có linh hồn, linh hồn tồn tại vĩnh hằng...

Tùy theo vai trò của các điều kiện và các vật tự nhiên trong cuộc sống, cư dân bán đảo Ả Rập gán cho các vị Thần những uy quyền và sức mạnh khác nhau, từ đó dần dần hình thành đa Thần giáo.

Lúc này, người Ả Rập tôn thờ các vật tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên, thờ ngẫu tượng, quỷ Thần và ông bà, cha mẹ...

Về sau do vị trí địa lý của bán đảo Ả Rập, thương nghiệp dần dần phát triển, sự phân hóa giữa các thị tộc và trong nội bộ các thị tộc càng thêm quyết liệt. Trong xã hội xuất hiện giai tầng phú thương, chủ nô và bọn cho vay nặng lãi. Mặt khác, quảng đại các thành viên trong thị tộc hoặc các dân tộc bộ lạc thì ngày càng đói khổ, cùng quẫn, nhiều người biến thành nô lệ. Giờ đây, người giàu được kính trọng, người nghèo bị khinh miệt. Sự hợp lực trong buôn bán kinh doanh làm cho giới hạn thị tộc bị lung lay, mối liên hệ về kinh tế dần dần xóa nhòa các quan hệ huyết thống... Tất cả dẫn đưa xã hội thị tộc từ từ đến chỗ tan rã, hình thành xã hội có giai cấp. Ở Mecca lúc này là một thành phố thương nghiệp, do muốn cho việc buôn bán thông thương, thị trường sầm uất, mọi người tự nhiên đều ước vọng xóa bỏ *"thời kỳ mông muội"*, chấm dứt tình trạng hỗn loạn, các thương đội tranh giành, cướp bóc lẫn nhau, hy vọng tiến tới sự thống nhất về chính trị.

Đạo Hồi chính là sản phẩm của thời kỳ quá độ từ xã hội thị tộc sang xã hội có giai cấp, của sự đổi thay về kinh tế chính trị. Xã hội Mecca lúc này thai nghén những điều kiện khách quan cho sự ra đời của Đạo Hồi...

Chính vào thời điểm đó Muhammad, một đứa bé xuất thân từ gia cảnh bần cùng, bất hạnh, chẳng hề được cắp sách tới trường, một chú bé chăn dê và làm người dẫn đường cho các đội buôn, nhưng nhờ đầu óc thông tuệ, trí lực siêu quần,

(1, 2) Tham khảo bài "Muhammad - sứ giả của Thánh Allah" và bài "Kinh Koran - bộ Kinh tối thượng Hồi giáo". "Cuộc cách mạng tôn giáo của Muhammad"

cảm giác sắc nhạy, tầm mắt nhìn xa trông rộng cộng với tấm lòng nhân ái, hào hiệp, đức độ, khoan dung, cuối cùng đã trở thành ngọn cờ thống nhất bán đảo Ả Rập, và là người khởi xướng Đạo Hồi, một trong ba tôn giáo lớn của thế giới, ảnh hưởng sâu sắc tới nền văn hóa loài người. Đó quả thực là một kỳ tích thế giới!

Đánh giá về hoạt động xây dựng tôn giáo mới của Muhammad, K.Marx và F.Engels, những người thầy của cách mạng, đã gọi đó là "*Cuộc cách mạng tôn giáo của Muhammad*" (1).

Những nhân tố đưa dẫn tới thành công.

Kể từ năm 622, Muhammad- nhà tiên tri, vị sứ giả của Thánh Allah- rời thành Mecca đi Medina. Năm 632, kỷ niệm 10 năm ngày rời thành Mecca, Muhammad hồi tưởng lại 10 năm trời chinh chiến, đấu tranh phức tạp, nếm trải đủ mọi mùi gian lao vất vả, cuối cùng biển đã lặng, đã xây dựng được Đạo Hồi trên toàn bán đảo Ả Rập. Lúc này, sau khi viễn chinh từ Syria trở về, nhà tiên tri cảm thấy sức khỏe sút kém, ông dự liệu ngày ra đi cũng không còn xa nữa... Để chúc mừng chiến công 10 năm trời, Muhammad thầm nhủ phải trở về Mecca triều bái. Tháng 3 năm ấy, đường bệ ngồi trên lưng lạc đà, ông thống lĩnh 10 vạn tín đồ hành hương về Thánh Địa Mecca triều bái.

Người đời sau gọi cuộc triều bái là *"Từ triều"* hoặc *"Triều bái cáo biệt"*.

Ngày mồng 8 Tháng 6 năm ấy, ông lâm bệnh và trút hơi thở cuối cùng, hưởng thọ 63 tuổi!

Cho mãi tới ngày nay, ông vẫn là một trong số những vĩ nhân được người đời hoài niệm.

Nhìn lại cả cuộc đời Muhammad cũng như cuộc cách mạng tôn giáo do ông tiến hành sở dĩ nhanh chóng đi tới thành công là do những nhân tố sau đây.

1. Cuộc cách mạng tôn giáo đó phù hợp với tiến trình phát triển lịch sử xã hội Ả Rập, phù hợp với yêu cầu khách quan từ phân tán tiến đến thống nhất của bán đảo Ả Rập, đồng thời phù hợp với nhu cầu quan hệ sản xuất thương nghiệp của địa khu Mecca. Trước khi Đạo Hồi ra đời, bán đảo Ả Rập chia năm xẻ bảy, mỗi bộ lạc chiếm giữ một địa khu, chiến tranh cốt nhục tương tàn liên miên không bao giờ dứt. Trong khi bọn chủ nô, quý tộc phú thương cho tới những người buôn bán vừa và nhỏ nhờ vận chuyển hàng hóa nay đây mai đó kiếm lời thì cư dân ở những địa khu rộng lớn khác trên bán đảo sống trong tình trạng đói rét, dốt nát, bần cùng...

Cuộc cách mạng tôn giáo của Muhammad kết thúc làm hiện ra trước mắt bọn chủ nô một bán đảo Ả Rập thống nhất, mở ra cho họ một viễn cảnh bán buôn rộng lớn. Còn đối với tầng lớp dân nghèo cũng như tầng lớp buôn bán vừa và nhỏ, giờ đây nhờ thương nghiệp phát triển, công việc làm ăn cũng dễ dàng hơn. Cuộc sống cũng dễ thở hơn. Vì vậy, cuộc cách mạng tôn giáo này được đông đảo các giai tầng xã hội đồng tình ủng hộ.

2. Cuộc cách mạng đó, khách quan mà xét, có ý nghĩa chính trị và kinh tế của nó, thế nhưng nó lại được tiến hành dưới cái áo khoác ngoài là tôn giáo. Ở đây, chính sự ảo diệu tôn giáo đã thôi thúc các giai cấp và giai tầng khác nhau trong xã hội kiếm tìm hạnh phúc và lý tưởng của mình. Ví phỏng Muhammad không tiến hành hoạt động truyền giáo, không tổ chức đại quân tín đồ Hồi giáo, không mở rộng trận địa tín ngưỡng ắt sẽ không có cách gì huy động được ở mức độ tối đa nhân dân các bộ lạc, thương nhân vừa và nhỏ cũng như tầng lớp chủ nô, quý tộc, phú thương tham gia vào phong trào xã hội rộng khắp đó.

3. Cuộc cách mạng tôn giáo của Muhammad, ngay từ đầu đã lựa chọn con đường chính trị và tôn giáo hợp nhất. Công xã tôn giáo là một đảm bảo về tổ chức giúp Muhammad đi tới thành công. Thông qua tổ chức Công xã tôn giáo, Muhammad thực hiện một loạt chế độ quân sự, chính trị, tôn giáo và nhiều chế độ khác, đặt cơ sở vững chắc cho thắng lợi của cách mạng tôn giáo. Đặc biệt, sau khi vào thành Mecca, từ việc nắm giữ một thành phố, Muhammad tiến tới khống chế, chinh phục, thôn tính thành công toàn bộ bán đảo Ả Rập.

4. Tùy theo sự phát triển của cuộc đấu tranh cách mạng tôn giáo, Muhammad, trong từng thời kỳ khác nhau, áp dụng những sách lược khác nhau. Chẳng hạn, đối với bọn chống đối ông dùng chính sách khôn khéo, mềm

(1) "Marx F.Engels toàn tập" tập 28, trang 250 NXB Sự thật.

dẻo, lúc cương, lúc nhu, tranh thủ những kẻ quy thuận, trừng trị kẻ ngoan cố. Đối với người Do Thái, ông đi từ liên hợp, thỏa hiệp tới chống trả, trừng trị; đối với nhiều tín ngưỡng, ông đi từ chỗ khoan dung tới bài trừ; đối với quảng đại tín đồ Hồi giáo, ông giữ kỷ luật nghiêm minh, thái độ hòa nhã, thân tình. Trong những giờ phút đấu tranh quyết liệt, ông bình tĩnh, quyền biến, mưu lược, trong những khi xung trận, ông luôn luôn đi đầu, tả xông hữu đột, với dũng khí của người anh hùng...

Ông, vị sứ giả tôn quý của Thánh Allah, luôn được các tín đồ Hồi giáo kính trọng, ngưỡng mộ, ủng hộ quên mình...

Cương lĩnh tín ngưỡng của các tín đồ Hồi giáo

Trong **Kinh Koran** gọi tín ngưỡng của Đạo Hồi là "Iman". "Iman" là chỉ tất cả những tín điều của Thánh Allal do nhà tiên tri Muhammad truyền đạt lại. Đạo Hồi có 6 tín ngưỡng lớn gọi là "Lục tín". Đó là: Tin Thánh Allah, tin thiên sứ, tin kinh điển, tin sứ giả, tin kiếp sau, tin tiền định.

1. **Tin chân Thánh** tức là tin rằng "ngoài Thánh Allah không còn vị Thần nào khác", "Thánh Allah là duy nhất, là độc nhất". Đây là hòn đá tảng, là hạt nhân tín ngưỡng của Đạo Hồi, không được phép thỏa hiệp hoặc xem thường.

Nhiều tín đồ Hồi giáo, những khi cầu Kinh hoặc triều bái, thường giơ một ngón tay trỏ, ngụ ý chỉ Thánh Allah là độc nhất. Để củng cố đức tin này, Đạo Hồi đòi hỏi các tín đồ *"Trong lòng thành tín"*, *"ngoài miệng tụng niệm"*, *"Thân thể tuân hành"*, tuyệt đối không được hoài nghi, tranh biện, có như vậy mới đạt được tâm "toàn tín". Trên 90% giáo nghĩa học Hồi giáo trình bày về tín điều trên. Trong các Kinh sách và Thánh huấn Hồi giáo, Thánh Allah là toàn năng, chí cao vô thượng, là đấng sáng tạo chí từ, chí thiện. Thánh có 99 mỹ danh và 99 mỹ đức. **Kinh Koran** (chương III, tiết 26) viết: *"Hỡi Thánh Allah! Hỡi người chủ toàn quyền xứ sở! Người muốn giao quyền cai quản xứ sở cho ai thì Người giao cho người đó; Người muốn tước quyền cai quản đó từ tay ai thì người tước đoạt; Người muốn cho ai được tôn vinh thì người đó được tôn vinh, muốn cho ai ty tiện thì người đó phải cam chịu thân phận thấp hèn. Hết thảy mọi phúc lợi nằm cả trong tay Người. Người là toàn năng đối với muôn sự trên thế gian này. Người làm cho đêm tiếp đến ngày, ngày nối tiếp đêm. Người lấy ra sinh vật từ vật vô sinh và lấy vật vô sinh ra từ sinh vật. Người ban phát hào phóng cho ai đó được Người sủng ái"*.

2. **Tin thiên sứ**. Đây là tín điều thứ hai của Đạo Hồi. Theo **Kinh Koran** thì có rất nhiều thiên sứ, mỗi thiên sứ cai quản một công việc. Chẳng hạn, có thiên sứ đảm nhiệm việc truyền đạt; có thiên sứ giữ trọng trách quan sát Vũ trụ và vạn vật, có thiên sứ theo dõi người chết, nổi tù và báo ngày tận thế, thức tỉnh người chết hồi sinh, tiếp nhận sự phán xét của Thánh Allah.

Theo truyền thuyết Hồi giáo, trước khi thánh Allah lấy đất tạo ra con người đầu tiên, đã lấy ánh sáng tạo ra thiên sứ trung thành chấp hành mọi mệnh lệnh của đấng Allah, quan sát, theo dõi, ghi chép không hề bỏ sót tất cả mọi hành vi thiện ác, tốt xấu của mỗi con người trong suốt cả cuộc đời.

3. **Tin kinh điển,** tin rằng **Kinh Koran** là bộ Kinh Thần Thánh do đấng Allah khải thị cho nhà tiên tri Muhammad, từ đó xây dựng uy quyền tuyệt đối của **Kinh Koran**. Thấm nhuần đức tin này, các tín đồ Hồi giáo tin rằng, dù là về nội dung hay về mặt hành văn, **Kinh Koran** là một *"kỳ tích"* có một không hai, không tiền tuyệt hậu, không cái gì có thể so sánh, không cái gì có thể bắt chước nổi. Nghe đâu một nhà quyền quý bộ tộc Quraish, vốn cực lực chống đối Muhammad, sau khi chính tai mình được nghe tụng **Kinh Koran**, đã không kìm nổi xúc động thốt lên: *"Xin nguyện có Thánh Allah Thông qua lời Muhammad, con được nghe những lời này chừng như không còn là lời của con người, lời của sinh linh, mà là tiếng nói từ thinh không vọng tới, làm rung động lòng người, lắng đọng tới tầng sâu tiềm thức, thơm mát như hương hoa buổi sớm, dạt dào như nước chảy, mây trôi!"*.

4. **Tin sứ giả**. "Sứ giả" được coi là *"Quan khâm sai"* của Thánh Allah, nhận mệnh lệnh của thánh, truyền bá nhất thần giáo cho người đời. Tín điều này đòi hỏi các tín đồ Hồi giáo tôn sùng Muhammad - sứ giả và nhà tiên tri của Thánh Allah. **Kinh Koran** nói rằng: *"Đấng Allah phái đến mỗi dân tộc một vị sứ giả"*. Trong đạo Hồi có cả thảy 124 nghìn nhà tiên tri và 350 vị sứ giả.

Muhammad là một trong số những sứ giả nổi tiếng nhất. Nhà tiên tri là người trực tiếp nhận những điều khải thị của Thánh Allah và đưa ra được những điều dự đoán, còn sứ giả thì chẳng những thế mà còn nhận những sứ mệnh chuyên môn do Thánh Allah ủy thác. Do vậy, địa vị của sứ giả cao hơn nhà tiên tri. Muhammad vừa là nhà tiên tri, vừa là sứ giả, đặc biệt lại là vị sứ giả cuối cùng của Thánh Allah. Cho nên, ông thường tự xưng là *"vị sứ giả được ấn phong"*.

Trong các thư tịch Hồi giáo, khi nói đến sứ giả và nhà tiên tri đều nhằm chỉ Muhammad.

5. **Tin kiếp sau**: Các tín đồ Hồi giáo tin rằng, sau khi chết, con người có thể sống lại và chịu sự phán xét của Thánh Allah vào ngày tận thế. Theo giáo lý Đạo hồi, cuộc đời của con người ngắn ngủi, nhưng kiếp sau thì tồn tại vĩnh hằng, đây mới chính là nơi ở thực sự của mọi con người. Chết chẳng qua chỉ là chiếc cầu nối kiếp này với kiếp sau. Đến ngày tận thế, tất thảy mọi sự vật đều sẽ bị hủy diệt. Tới ngày đó, những con người đã chết từ ngày sáng thế tới nay đều sẽ được Thánh Allah cho sống lại (trước hết làm cho xương thịt trở lại như cũ, sau đó đưa linh hồn nhập vào thể xác), rồi tề tựu đến trước mặt Thánh, tiếp nhận những lời phán xét. Ngày ấy được gọi là *"ngày phục sinh"* hoặc *"ngày thanh toán"*, *"ngày thưởng thiện, báo ác"*. Thánh Allah sẽ phán xét từng người dựa vào công tội trên cõi đời này do thiên sứ đã ghi tỷ mỉ. Những người làm điều lành, tin Thánh Allah là duy nhất, sẽ được sống mãi trên Thiên đường, còn kẻ không tin, chuyên làm điều ác, sẽ bị đày xuống hỏa ngục. Thiên đường là một thế giới cực lạc, cây cối tốt tươi, suối chảy róc rách, sữa bò, mật ong, rượu nồng tuôn chảy thành sông. Sống trên thiên đường ăn toàn của ngon vật lạ, mặc toàn lụa là gấm vóc, hưởng phúc đời đời... Còn hỏa ngục, đó là nơi ghê rợn, lửa cháy đùng đùng, khói cuộn ngút ngàn. Người bị đày xuống nơi đây cổ đeo gông xiềng, mình lẩn roi vọt, lửa hồng thiêu đốt, chịu đủ mọi cực hình, tra tấn, chẳng bao giờ ngóc đầu lên được...

6. **Tin tiền định.** Tin tiền định là hạt nhân của thuyết định mệnh Hồi giáo. Các tín đồ Hồi giáo tin rằng, số phận con người do Thánh Allah an bài. Trước khi chào đời, tất cả được sắp đặt xong xuôi, con người không có cách gì cưỡng lại. Đó là định mệnh. **Kinh Koran** viết: *"Không ai được chết, nếu không được Thánh Allah cho phép. Chính Người đã định sẵn tuổi thọ của mỗi con người. Nếu Người muốn ai đó gặp điều tai họa thì ngoài Người, không ai có thể giải trừ tai họa. Nếu Người muốn ai đó gặp điều may mắn thì không một ai có thể đảo ngược ý định của Người!"*...

Cũng giống như mọi tôn giáo khác, đạo Hồi là một hiện tượng xã hội mà quá trình nảy sinh và phát triển có nguyên nhân khách quan và chủ quan riêng của nó.

Kể từ khi ra đời, bên cạnh các tôn giáo khác, Đạo Hồi đã ảnh hưởng sâu sắc đến lịch sử xã hội loài người, mà ngay hiện giờ vẫn còn ảnh hưởng đến nhiều địa khu, quốc gia, dân tộc, thậm chí sẽ còn ảnh hưởng tới một tương lai xa xôi của xã hội loài người.

Không phải vô cớ K.Marx đặc biệt coi trọng vấn đề tôn giáo, xem tôn giáo như một con đường, một phương thức trọng yếu nhận thức và nắm bắt về thế giới.

Giờ đây chúng ta sơ bộ tìm hiểu về Đạo Hồi chính cũng với tinh thần đó !

13 - KINH KORAN

Kinh Koran là bộ Kinh tối thượng Hồi giáo, là căn cứ lập pháp cuối cùng của các quốc gia Hồi giáo, là bộ *"Hiến pháp vĩnh cửu"*, đồng thời cũng là chuẩn mực tinh thần, đạo đức, luân lý của các tín đồ Hồi giáo. Bất kể về mặt giáo lý giáo pháp hay giáo quy, **Kinh Koran** đều có uy quyền tuyệt đối.

Cũng giống như số phận con người, **Kinh Koran** cũng có số phận của nó, cũng có những bước thăng trầm, ba chìm bảy nổi...

Trong lịch sử văn học Ả Rập, **Kinh Koran** còn được xem là tác phẩm đồ sộ ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần các dân tộc Ả Rập.

Đối với các tín đồ Hồi giáo, **Kinh Koran** được xem là bộ Kinh Thần, Thánh...

Lai lịch Kinh Koran:

Từ Koran hay Ku'ran hoặc Qu'ran là dịch âm tiếng Ả Rập có nghĩa là "tụng niệm", là "truyền giảng". Theo truyền thuyết Hồi giáo thì **Kinh Koran** chính là lời phán truyền của Thánh Allah lưu giữ

trên bảy tầng mây, được thiên Thần Capeli truyền đạt lại cho vị sứ giả cao cả Muhammad do Thánh phái xuống trần gian.

Theo sự đánh giá của các học giả Hồi giáo, **Kinh Koran** không phải được khải thị trong chỉ có một đêm, mà là được khải thị liên tục trong suốt 23 năm truyền giáo của Muhammad, bắt đầu từ năm nhà tiên tri 39 tuổi (tức năm 609) cho tới lúc qua đời (tức năm 632), căn cứ vào nhu cầu truyền giáo cũng như những sự kiện xảy ra lúc bấy giờ. Chương "Hòn máu", từ tiết 1 đến tiết 5, được khải thị trước tiên: "*Các người hãy tụng niệm vì danh nghĩa Đấng sáng tạo của các người. Đấng sáng tạo đã lấy "hòn máu" tạo ra con người. Các người hãy tụng niệm, Đấng sáng tạo của các người là uy nghi nhất. Chính ngài đã dạy con người viết chữ, dạy họ những điều họ chưa hề hay biết*". Cứ mỗi lần khải thị một tiết hoặc một số tiết, có khi khải thị cả một chương. Có chương ngắn, chẳng hạn chương đầu gồm có 7 tiết, nhưng có chương rất dài, chẳng hạn chương 6, chương "*Súc vật*" gồm 165 tiết. Cứ sau mỗi lần khải thị, Muhammad lại đem những lời Kinh truyền giảng cho các đệ tử, họ liền ghi chép những lời đó lại hoặc ghi nhớ trong lòng rồi đọc lại cho vị sứ giả đó nghe xem có đúng hay không. **Kinh Koran** lúc này được ghi chép linh tinh, lộn xộn trên da thú, xương bả vai cừu, trên lá cọ hoặc trên vải là những vật liệu mà người Ả Rập dùng để viết chữ lúc bấy giờ.

Sau khi Muhammad qua đời, dưới thời Khalifa, tức người kế nghiệp đầu tiên Abu Bekr, những tín đồ có khả năng đọc thuộc lòng toàn bộ **Kinh Koran** phần lớn đã hy sinh trong chiến trận, nên có nhiều người lo ngại sợ Kinh sẽ bị thất truyền. Vì vậy Abu Bekr ra lệnh cho một số đệ tử của Muhammad còn có khả năng đọc thuộc toàn bộ **Kinh Koran** thu thập và chỉnh lý lại, rồi do đích thân Abu Bekr cất giữ bộ **Kinh Koran** sau khi đã được chỉnh lý hoàn chỉnh. Đến khi Abu Bekr qua đời Khalifa thứ hai Omar tiếp tục công việc bảo quản Kinh. Sau khi Omar mất, cuốn Kinh ấy do vợ con ông cất giữ. Đến đời Khalifa thứ ba Osman, để tránh tình trạng tam sao thất bản, ông ra lệnh chép lại bộ **Kinh Koran** do vợ con Osmar cất giữ thành 7 bản, phân phát cho các thành phố Mecca, Yemem, Damask v.v... và hủy bỏ tất cả những dị bản khác. Bộ **Kinh Koran** được sao chép theo lệnh Osman được gọi là bản gốc hoặc bản Osman. Và, những bộ **Kinh Koran** lưu hành trên thế giới hiện nay chính là bản Osman. Chúng ta ngày nay có thể xem **Kinh Koran** bản Osman là bộ lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa vĩ đại của các dân tộc Ả Rập được ghi chép dưới hình thức thần học.

Nội dung chủ yếu của Kinh Koran

Toàn bộ **Kinh Koran** gồm 30 quyển, 114 chương, 6236 tiết. Tên các chương cũng như thứ tự các tiết trong mỗi chương do đích thân Muhammad sắp xếp. Còn thứ tự các chương thì xếp đặt theo chương dài hay ngắn: chương dài xếp lên trước, chương ngắn để xuống sau. Tuy nhiên, chương mở đầu là trường hợp ngoại lệ, tuy ngắn nhưng lại được xếp lên đầu. Toàn bộ Kinh văn chia thành hai phần lớn, căn cứ vào thời điểm năm 622, Muhammad từ thành Mecca rời đến Medina. Phần thứ nhất gồm 81 chương, tổng cộng 4780 tiết, tức là xấp xỉ hai phần ba toàn bộ Kinh văn, gọi là các "*chương Mecca*", còn 23 chương, tổng cộng 1456 tiết, ước chiếm một phần ba toàn bộ Kinh văn gọi là các "*chương Medina*".

Đi sâu hơn nữa ta thấy các "*chương tiết Mecca*" và các "chương *tiết Medina*" khác hẳn về nội dung và phong cách.

Các "*Chương Mecca*" nói đến thời kỳ Muhammad gian khổ xây dựng tôn giáo mới. Ở đây, các chương tiết phần lớn đều ngắn gọn, sáng sủa, ngôn từ sắc sảo, khẳng khái, đầy sức thuyết phục; nội dung chủ yếu đề cập đến các giáo lý Hồi giáo, tuyên bố Thánh Allah là Đấng sáng tạo toàn năng duy nhất, tạo nên Vũ trụ và vạn vật; những tín đồ Đạo Hồi, nếu làm đúng lời dạy của Thánh Allah rồi ra sẽ được báo đáp trên Thiên đường, nếu làm ngược lại sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc nơi Địa ngục; mọi người cần gạt bỏ việc sùng bái đa Thần giáo, thờ cúng các vật thiêng, cần dốc lòng tin theo Hồi giáo...

Các "*chương Medina*" được khải thị trong thời kỳ Đạo Hồi phát triển thuận lợi. Phần lớn các chương đều rất dài, lập luận ôn hòa, có đưa ra nhiều dẫn chứng. Trong các chương này chủ yếu trình bày

các giáo pháp của Đạo Hồi, bên cạnh việc trình bày các nghi lễ thờ cúng, trai giới, triều bái, còn nói đến việc cấm rượu chè, cờ bạc, ăn thịt lợn, thịt các súc vật chết hoặc những đạo luật dân sự và hình sự về các tội giết người, ăn trộm, kết hôn, ly hôn, kế thừa tài sản, phóng thích nô lệ v.v...

Ở đây, nhằm mục đích truyền giáo, trong **Kinh Koran** còn viện dẫn nhiều chuyện thần thoại, truyền thuyết, chuyện lịch sử, cách ngôn, ngạn ngữ của Đạo Do Thái, Đạo Cơ Đốc cũng như của người Ả Rập Cổ đại.

Nhiều quốc gia Hồi giáo, cho mãi tới tận ngày nay, vẫn còn xem **Kinh Koran** như là bản Hiến pháp bất hủ của dân tộc mình. Trong đời sống thường ngày, khi tuyên thệ, nhiều người Ả Rập thường có thói quen lấy **Kinh Koran** ra và nói: "Đây là **Kinh Koran**, tôi xin thề..." hoặc "*Đây là* **Kinh Koran**, *tôi xin thề, nếu tôi... xin Thánh Allah hãy khoét mắt tôi!*".

Các tín đồ Hồi giáo coi **Kinh Koran** như một vật linh thiêng, Thần Thánh. Họ xuất bản những cuốn Kinh bé xíu để trong hộp bịt vàng hay bạc hoặc đeo trước ngực để mong gặp những điều may mắn...

Tóm lại, **Kinh Koran** đã thâm nhập vào cuộc sống con người, và trở thành một di sản quý giá của nền văn hóa loài người. Nội dung **Kinh Koran** vô cùng phong phú, đa dạng. Ngoài những giáo lý, giáo pháp ra còn đề cập đến những vấn đề về các mặt xã hội, chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, luân lý, đạo đức v.v... Vì vậy **Kinh Koran** đồng thời cũng là văn kiện quan trọng để nghiên cứu tình hình bán đảo Ả Rập Cổ đại.

Tác dụng và ảnh hưởng của Kinh Koran.

Tác dụng của **Kinh Koran**, với tư cách là bộ Kinh tối thượng Hồi giáo, về mặt thống nhất bán đảo Ả Rập cũng như về mặt truyền báo Đạo Hồi v.v..., có lẽ chẳng cần bàn cãi. Ngoài ra, **Kinh Koran** còn ảnh hưởng sâu sắc đến ngôn ngữ, văn học và toàn bộ nền văn hóa Hồi giáo.

Về mặt ngôn ngữ, **Kinh Koran** đã làm cho ngôn ngữ Ả Rập thống nhất và được bảo tồn. Người Ả Rập do sống thành bộ lạc và cư trú ở những vùng khác nhau, vì thế tình hình phương ngôn, thổ ngữ vô cùng phức tạp. Muhammad vốn là người thị tộc Quraish, sau khi **Kinh Koran** ra đời, ngôn ngữ Ả Rập mà thị tộc Quraish Mecca sử dụng được thừa nhận là ngôn ngữ tiêu chuẩn thông dụng trong tôn giáo, chính trị, văn hóa và đời sống hằng ngày của cả dân tộc Ả Rập. Sau khi Đạo Hồi được xác lập, cùng với sự khuếch trương đối ngoại của các đời Khalifa, sự hình thành đế quốc Ả Rập cũng như sự truyền bá tôn giáo, ngôn ngữ Ả Rập, ngôn ngữ kinh điển dùng trong **Kinh Koran** được quy định thành ngôn ngữ chính của các địa phương và các quốc gia bị chinh phục. Có thể nói, Đạo Hồi truyền bá tới đâu, **Kinh Koran** và ngôn ngữ Ả Rập cũng được truyền tới đó. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia. Đồng thời, **Kinh Koran** là bộ Kinh được tụng niệm rất rộng rãi, các tín đồ Hồi giáo, đặc biệt là các tín đồ Hồi giáo các quốc gia Ả Rập, hàng ngày năm lần làm lễ đều phải đọc **Kinh Koran**. Và, trên thực tế, họ xem **Kinh Koran** như bộ sách giáo khoa, là cuốn sách học tiếng Ả Rập, luôn luôn phải mang theo bên mình. Thành thử ngôn ngữ Ả Rập, thông qua bộ Kinh tối thượng đó, được bảo toàn tới tận ngày nay, trở thành một ngôn ngữ đầy sức sống, không bị phân biệt hoặc trở thành ngôn ngữ tôn giáo chết cứng như một số ngôn ngữ cổ khác.

Ngoài ra, để hiểu thấu triệt **Kinh Koran**, cần phải đi sâu nghiên cứu, giảng giải, chú thích v.v..., vì thế mà các khoa Kinh học hồi giáo như Kinh chú học, giáo lý học, giáo pháp học, giáo pháp căn nguyên học ra đời, từ đó đẩy mạnh việc nghiên cứu triết học và lịch sử Đạo Hồi và Ả Rập. Do đó ta thấy sự ra đời của **Kinh Koran** thúc đẩy sự phát triển văn hóa Ả Rập - Hồi giáo.

Về mặt văn hóa, trước khi có **Kinh Koran**, thơ ca Ả Rập thường chỉ lưu hành dưới hình thức truyền miệng, rất ít khi được ghi chép thành văn. Sau khi **Kinh Koran** ra đời, các tín đồ Hồi giáo, vì muốn hiểu rõ ý nghĩa, nội dung và hình thức diễn đạt của kinh văn, tất phải đi sâu nghiên cứu ngữ nghĩa, ngữ pháp, tu từ của ngôn ngữ Ả Rập tiêu chuẩn. Ngoài ra, còn một số người ra công thu thập những bài thơ, truyền

thuyết, cách ngôn, ngạn ngữ, sấm ký v.v... biên soạn thành sách, nhờ đó cung cấp những cơ sở qúy giá cho việc nghiên cứu văn học Ả Rập Cổ đại. Ngoài ra, **Kinh Koran** còn được xem là điển hình về mặt tu từ văn học Ả Rập, cho nên các nhà thơ, nhà văn, nhà diễn thuyết sau này đều vận dụng, dẫn chứng, mô phỏng phong cách hành văn của **Kinh Koran**, từ đó góp phần làm cho nghệ thuật văn xuôi Ả Rập phát triển.

Thêm nữa, nội dung **Kinh Koran** vô cùng phong phú, chứa đựng nhiều câu chuyện lịch sử, truyền thuyết Hồi giáo, phản ánh sinh động bộ mặt xã hội lúc bấy giờ. Tất thảy những nhân tố đó trở thành nguồn cảm hứng dạt dào cho biết bao thế hệ nhà thơ, nhà văn, họa sĩ...

Kinh Koran không đơn thuần chỉ là bộ Kinh của hơn 20 quốc gia Ả Rập cũng như của trên 800 triệu tín đồ Hồi giáo, mà còn là tác phẩm văn hóa đồ sộ, kết tinh tài hoa, trí tuệ, ước mơ của các dân tộc Ả Rập cần cù, thông minh và giàu nghị lực.

Nói về **Kinh Koran**, đại thi hào W. Goethe viết "**Kinh Koran** *là bộ sách đọc mãi không thấy chán. Cứ mỗi lần đọc lại cảm thấy nó như luôn luôn mới mẻ, cuốn hút con người, làm rung động lòng người, thúc giục con người... Do nội dung cũng như giáo lý đa dạng, lời văn nghiêm túc, lúc đường hoàng, lúc trang trọng.... Bộ Kinh này sẽ mãi mãi toát ra một sức mạnh vĩ đại!*".

(6; 12; 13) - THẾ TRƯỜNG

(Nhà nghiên cứu - dịch thuật, chuyên gia thực hành về Yoga của Việt Nam. Tác giả của nhiều cuốn sách : **Con đường dẫn tới tài năng ; Số phận - người là ai ?..**



Dobrynia Mikitich, anh hùng huyền thoại trong sử thi Nga, giao chiến với rồng

21. NHỮNG DẤU ẤN MỸ THUẬT TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

A - NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH VÀ NHỮNG DANH NHÂN NỔI TIẾNG (*)

1 - LƯỢC KHẢO VỀ MỸ THUẬT THẾ GIỚI

Hàng tỷ năm trước đây, trong Vũ trụ mênh mông vô tận, cùng với các ngôi sao và các tinh vân, của Thiên hà chúng ta, Mặt trời và các hành tinh đã xuất hiện. Trên một hành tinh gọi là Trái đất đã lần lượt ra đời những sinh vật. Trong số đó có một sinh vật cao cấp đã bắt đầu nhận biết thế giới xung quanh và từng bước ý thức được mình. Đó là **con người** đã xuất hiện.

Trong hàng triệu năm tồn tại con người từ chỗ rất yếu đuối trước các sức mạnh ghê gớm của thiên nhiên và dã thú, nhờ trí tuệ, con người đã từng bước trở thành khổng lồ, vươn lên làm chúa tể của muôn loài, dần dần làm chủ bản thân, làm chủ thiên nhiên và xã hội.

Trải qua các thời kỳ: *đồ Đá cũ, đồ Đá mới, đồ Đồng, đồ Sắt* và qua các hình thái tổ chức xã hội khác nhau, đã hình thành các nền văn hóa. Lịch trình sáng tạo nghệ thuật của loài người từ sơ khai nhất qua các bức vẽ thô sơ tượng chim muông, cầm thú, phụ nữ, hoặc tranh khắc tả cảnh sinh hoạt hái lượm, săn bắn hay đồ trang sức lưu tồn trong các hang động nó đã trải qua một tiến trình dài theo lịch sử tiến hóa. Và cuối cùng con người đã tạo tác ra những công trình mỹ thuật vĩ đại muôn màu muôn vẻ sau này. Tóm lại con người cùng với lịch sử tồn tại là lịch sử sáng tạo nghệ thuật không thể tách rời. Trong đó con người đã tạo nên vô vàn tác phẩm mỹ thuật hết sức phong phú và đa dạng đến nỗi không có gì khiếm khuyết hơn khi chỉ dùng khuôn khổ một cuốn sách hay chỉ một bài viết để giới thiệu về mỹ thuật thế giới.

Mỹ thuật của loài người xuất hiện như thế nào và từ bao giờ? Điều này các nhà nghiên cứu chưa có ý kiến thống nhất. Thường người ta chỉ có thể gán cho những vật phẩm cổ xưa nhất mà con người biết đến sự định nghĩa của tác phẩm nghệ thuật như người ta quan niệm hiện nay.

Mặt khác, có nhiều quan điểm nghiên cứu tranh luận khác nhau. Có những nhận định đã từng được đa số thừa nhận, nhưng rồi phải thay đổi khi các kết quả khảo cổ mới nhất bác bỏ. Chúng tôi không giám tham vọng đi sâu phân tích một cách khoa học và đầy đủ, chỉ xin giới thiệu một cách khái quát, điểm các tác phẩm, theo thiển ý của mình, cho là tiêu biểu, với những khuynh hướng chính của nền mỹ thuật thế giới.

Từ nghệ thuật thô sơ thời tiền sử như đồ dùng trong nhà, công cụ lao động bằng đá, tượng và vật trang trí bằng đá, con người đã chuyển sang vẽ tranh trên vách đá, trần hang như các tranh ở hang động Tassili thuộc sa mạc Sahara châu Phi, Capôva Nam Uran, tranh khắc cảnh đi săn trên bia đá ở Roma, Italia, hay tượng đá hoặc xương ở Rumanie, đền thờ Mặt trời ở Anh, tranh đá khiêu vũ ở Nam Phi, tượng đá hình mặt người ở đảo Corse, hoặc những pho tượng mặt người khổng lồ (cao tới 27m) ở đảo Paques giữa biển Thái Bình Dương thuộc Chile là những tác phẩm thuộc thời kỳ *đồ Đá* đã được nhắc tới nhiều.

Tiếp theo với sự phát triển của các nền đại văn minh thuộc các khu vực

* *Do điều kiện thời gian, tư liệu và số trang có hạn nên trong tập sách này chúng tôi chưa có điều kiện giới thiệu đầy đủ các danh nhân nổi tiếng và các tác phẩm mỹ thuật lừng danh. Độc giả muốn tìm hiểu sâu xin đọc bộ từ điển:* **Mỹ thuật thế giới.** *Nhà xuất bản văn hóa - TT sẽ xuất bản vào năm 1996 BBS.*

sông Nil (châu Phi), Tigre và Euphrate (Lưỡng Hà), Indus (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc), con người đã bắt đầu gửi gắm các quan niệm diễn tả năng khiếu cùng hoài bão lớn lao qua những tác phẩm vĩ đại và hoành tráng.

Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, người ta cho rằng chủ nghĩa biệt lập trí thức đã lỗi thời và đã qua rồi cái thời con người tư duy nghệ thuật theo từng nước ngay cả từng lục địa riêng biệt. Tuy nhiên, khi xét cả quá trình lịch sử loài người nói chung và lịch sử mỹ thuật nói riêng người ta thường vẫn chia ra: *mỹ thuật phương Đông và mỹ thuật phương Tây.* Tất nhiên cách phân chia này mang tính tương đối vì văn hóa và nghệ thuật mang tính chất giao lưu rất mạnh. Phong cách mỹ thuật phương Tây có nguồn gốc từ mỹ thuật Hy Lạp - La Mã Cổ đại. Mỹ thuật Hy Lạp - La Mã Cổ đại lại quan hệ mật thiết với mỹ thuật Ai Cập và Lưỡng Hà Cổ đại. Trong khi các nền mỹ thuật phương Đông có nhiều đặc điểm riêng biệt. Ngoài ra, các nền mỹ thuật tiền Colombo ở châu Mỹ như *Olmeque, Maya, Inca* cũng để lại nhiều dấu vết huy hoàng rực rỡ của các công trình mang vẻ đẹp kỳ lạ đã xuất hiện từ khoảng 1.000 năm Tr. C.N.

Ai Cập Cổ đại với các Vương triều hùng mạnh đứng đầu là các Pharaon hình thành trên lưu vực sông Nil màu mỡ, đặc biệt khi Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập thống nhất (khoảng 32000 Tr. CN). Họ đã tạo ra một nền văn minh huy hoàng vào loại sớm nhất trong lịch sử loài người. Theo tín ngưỡng của người Ai Cập Cổ, Pharaon là vị Thần sống thay mặt cho *Thần Mặt trời* cai trị nhân dân. Phụng sự vô điều kiện cho Nhà Vua là làm việc cho Trời đem phước lành cho dân. Có lẽ vì thế mà các Pharaon đã tập hợp được lực lượng hùng hậu làm nên biết bao công trình khổng lồ, lăng mộ các Pharaon dưới dạng Kim tự tháp, đền thờ, thành quách và nhiều tranh tượng tuyệt đẹp. Trong những công trình mỹ thuật ở thời kỳ này có kỳ quan thế giới Cổ đại số một là **Kim tự tháp Chéops** ở Guizch. Một kiến trúc hùng vĩ cao tới 138m, mang trong lòng nó nhiều điều kỳ lạ, thi gan với thời gian, tồn tại suốt 4.600 năm nay (thuộc Vương triều thứ IV). Nhiều tượng lớn như **Nhân sư** (Sphinx) sừng sững trước **Kim tự tháp Chéphren** hoặc như 4 tượng **Ramsè II** ngồi cao 20m được tạc thẳng vào vách đá trước đền hang ở *Abou Simbel* (Vương triều thứ XIX). Hình thức tạc thẳng vào núi đá sau đó rất thịnh hành ở nhiều nơi trên thế giới như ở *La Venta* (Mexico) Ellora và Ajanta (Ấn Độ), Đôn Hoàng, Vân Cương, Long Môn (Trung Quốc).

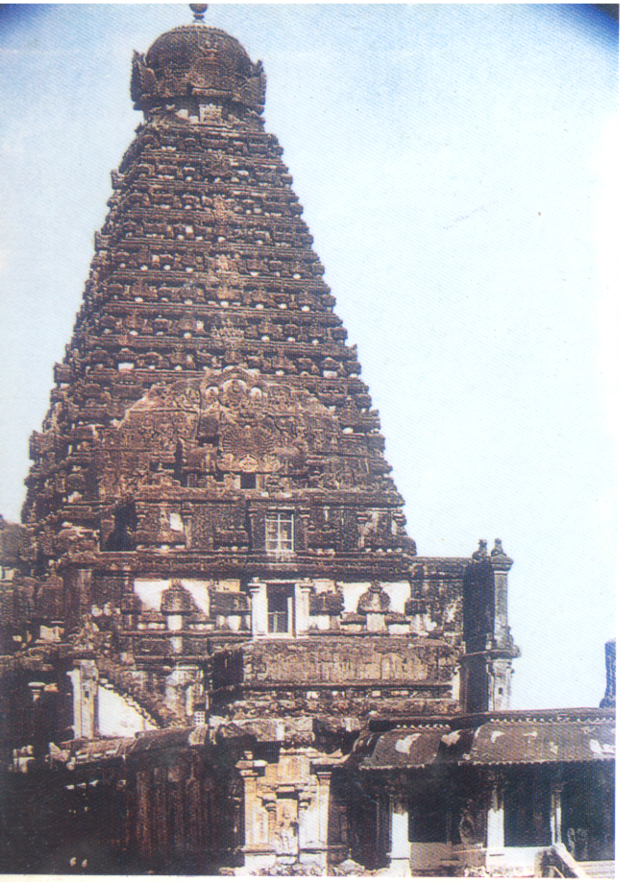
Ngoài những công trình lớn nêu trên, mỹ thuật Ai Cập Cổ đại còn đạt tới trình độ hoàn hảo, đáng kinh ngạc trong các tranh tượng vừa và nhỏ, theo phong cách tả thực rất tinh vi và đặc sắc trong đó kết hợp chặt chẽ giữa điêu khắc và hội họa. Các tác phẩm tiêu biểu như: **Tượng đá vôi màu; Viên thư lại ngồi** (*Vương triều IV - Bảo tàng Louvre Paris*) tượng gỗ **Cheikh e Beled** *(Vương triều IV - Bảo tàng Cairo)*. **Cheikh el Beled** là bức tượng gỗ vào loại đẹp và cổ nhất Ai Cập và thế giới còn lưu lại được tới ngày nay; *Phù điêu đá vôi* **Tigrane Pacha** (*Vương triều XXVI. Bảo tàng Alexandria*). Tượng đồng **Reine Karomama** (*Vương triều XXII - Bảo tàng Louvre*). Đặc biệt là **Bức phù điêu** tuyệt đẹp trên đá tô màu Séti I và **Nữ Thần Hathor** (*Vương triều XIX. Bảo tàng Louvre*.

Những tác phẩm mỹ thuật Ai Cập đã đạt đến trình độ cao, nhưng tên tuổi của các nghệ sĩ chỉ một ít còn lưu truyền tới ngày nay. Trong số đó có kiến trúc sư vĩ đại Imhotep (2800 - 2778 Tr. C.N). Người thiết kế và tham gia thi công Kim tự tháp đầu tiên ở Ai Cập thuộc Vương triều thứ III của Pharaon Djoser. Và nhà tạc tượng lừng danh Thoutmès ở El Amarna (Vương triều thứ XVIII). Các tác phẩm của Thoutmès được lưu giữ ở nhiều nơi, trong đó có **Mặt nạ đàn ông** (masque d'Homme), rất tiêu biểu cho phong cách tả thực của Ai Cập Cổ đại (*Bảo tàng Berlin*).

Cùng với những khám phá ở Ai Cập, người ta tìm được ở Sumer và Akkad (Lưỡng Hà) những di tích mỹ thuật hoàn chỉnh và ở trình độ cao của xã hội văn minh cổ. Đất đai Lưỡng Hà được hai con sông Tigre và Euphrate bồi đắp phù sa màu mỡ. Tại đây đầu thiên kỷ thứ III Tr. C.N. đã xuất hiện các Vương quốc Assyrie, Akkad và Sumer - Sau đó Akkad và Sumer hợp thành Nhà nước Babylone. Ở những nơi đây đã có một nền nghệ thuật phát triển rất cao, nhưng do điều kiện địa lý, họ đã phải dùng nhiều vật liệu không bền như gạch không nung trong kiến trúc, nên nhiều công trình bị động đất và thời gian tàn phá. May mắn



RAPHAEL (1483-1504)
Đức Mẹ Sixtine (Madonna Sixtine), *1512–1513*
Bảo tàng Dresden



- **Đền Bahadisvara thế kỷ XI,** *ở Cola*

- **Đền thờ Phật ở Đaigoji** – *Năm 951 với hai thiếu nữ Nhật Bản trong trang phục kimono truyền thống.*



Nhà Quốc hội Mỹ





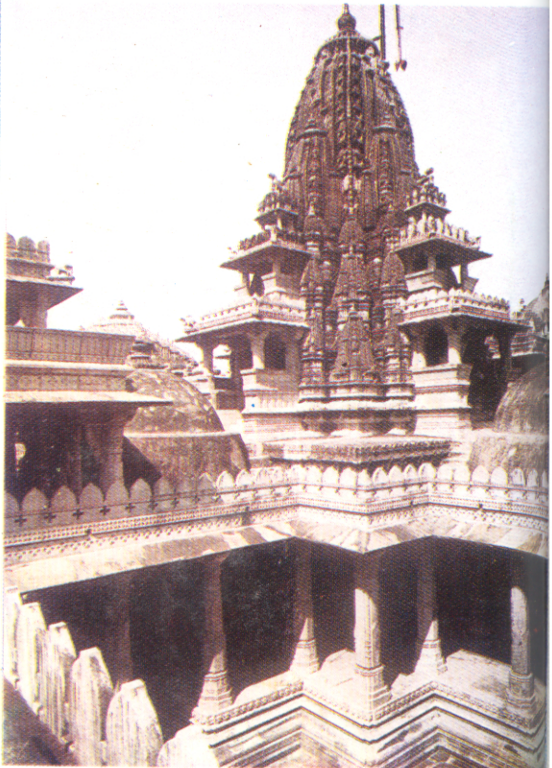
Bảo tàng Orsay (Orsay Museum), *Paris – Pháp*



VAN BALEN và JAN BRUEGHA
Pan và Syrinx, *1615*
Màu dầu, 24,9 x 19,4 cm
Phòng tranh Quốc gia London



• **Đền thờ Mađơlen (Eglise de la Madeleine),**
1806–1842 được xây ở Pháp.
Kiến trúc sư VIGNON



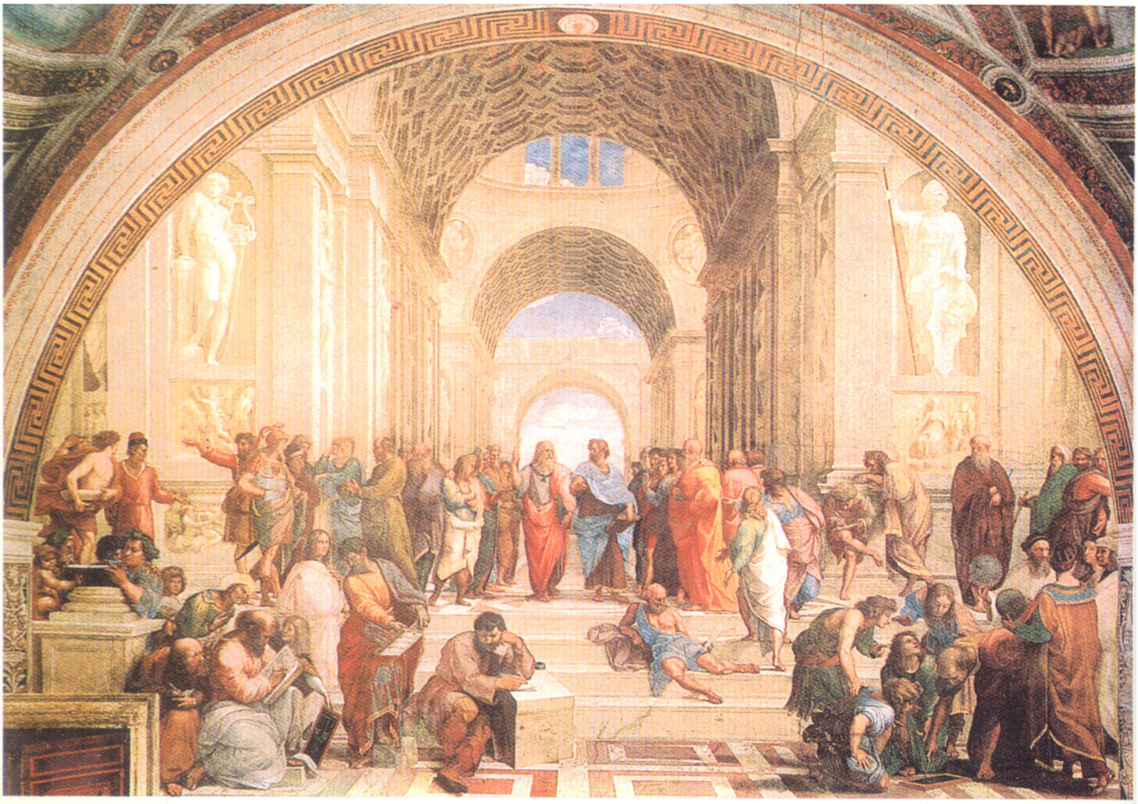
• **Đền Ranakpur** của đạo Zain ở Rajasthan, Ấn Độ–
Thế kỷ XIII.

• **Nhà máy điện nguyên tử của Nhật Bản.**





ZUCCHI
Thần Ái tình và Psyché - *1589*
Màu dầu, 173 x 130 cm
Phòng tranh Borghese, Roma, Italia.





• RAPHAEL (1483-1520)
Trường Athens, *1510–1511. Tranh tường ở* Vatican, Roma, Italia.

• **Thần Rati trên lưng ngỗng.** *Chạm đá Thế kỷ XVII.* Đền Minakshi ở Madurai Ấn Độ.



MICHEL ANGELO (1475-1564). **Tạo thiên lập địa**. *Tranh trần, 13 x 36 m.* Nhà thờ Sixtine, được thực hiện từ năm 1508 dưới thời Giáo hoàng Julins II. Một đề tài được chọn trong kinh Cựu ước. Công trình này được trùng tu xong năm 1990.

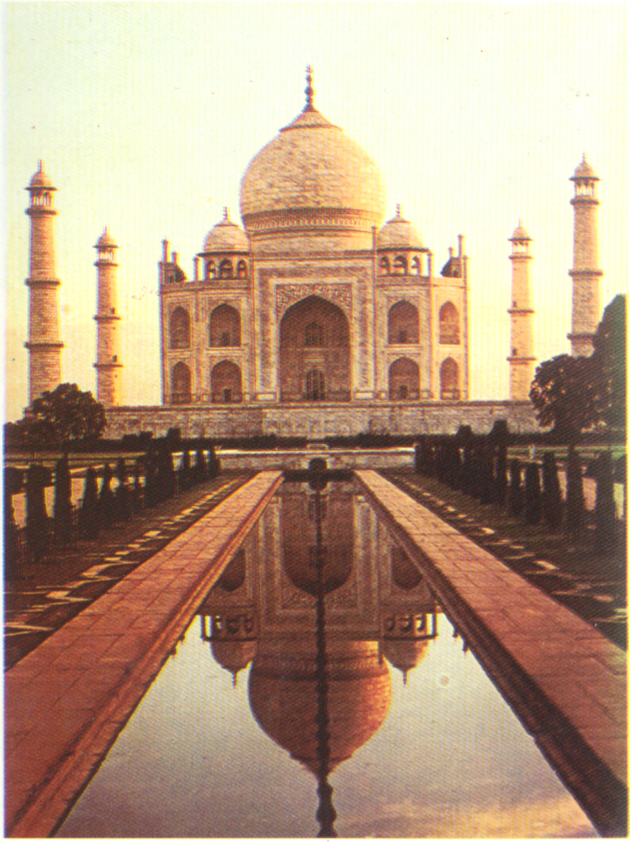


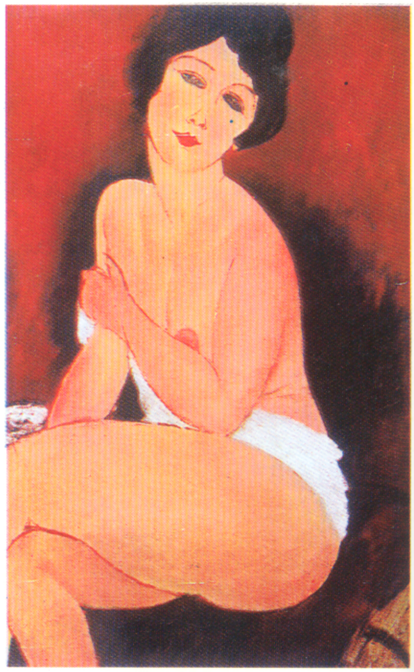


JOSHUA REYNOLDS
Thần Ái tình (con) đang cởi dải dây lưng của Thần Vệ nữ (mẹ).



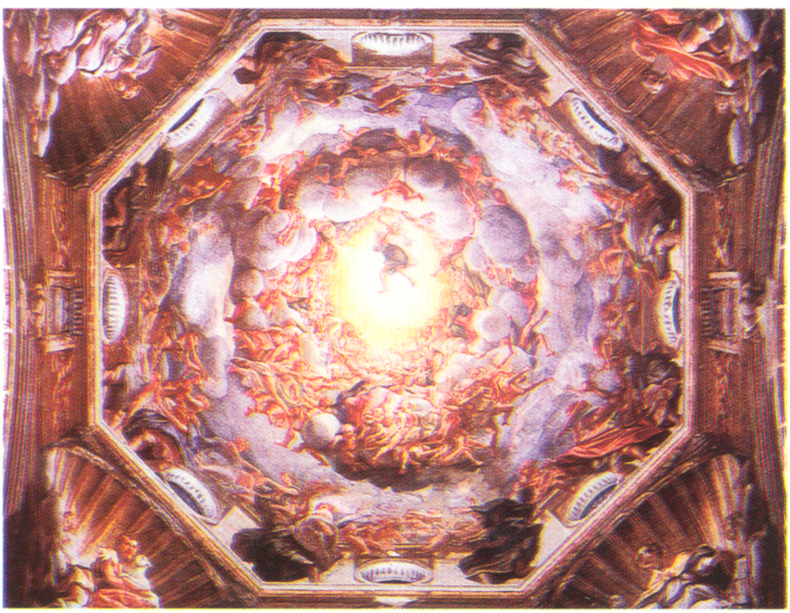
RENOIR (1841-1919). **Những người tắm (Bathers) 1884 - 1887.**
Màu dầu, 115 x 170 cm. Bảo tàng Nghệ thuật Philadelphia, Mỹ.





MODIGLIANI (1884-1920), Italia.
Khỏa thân ngồi trên đi văng
(Seated Nude)
Private Collection, Paris.

Lăng Tadj Mahal ở Agra, Ấn Độ, Thế kỷ XVII.



CORREGE (1494-1534)
Đức Mẹ đồng trinh lên trời, 1526-1529. *Tranh trần, 1093 x 1195 cm,* Parme. Phối cảnh này thực hiện bởi Mantegna ở Padoue, Correge đã ứng dụng và đem lại vẻ kịch tính mới lạ.

là những sự kiện lớn, những nhân vật được tôn thờ thì các nghệ sĩ Sumer và Akkad đã tìm đá cứng ghi tạc lưu lại cho đời sau. Nhờ đó, ngày nay ta mới hiểu được thêm sâu sắc về lịch sử cũng như mỹ thuật của nền văn minh Lưỡng Hà. Trong số những báu vật còn lưu tới ngày nay có: **Bia Diều hâu** (2800 Tr. C.N) được tạc để kỷ niệm chiến thắng của Vua thành Lagash đối với quân Uma. Bia **Naram Sin** (khoảng 2700 Tr. C.N *Bảo tàng Louvre*). Bia này làm bằng sa thạch đỏ cao hai mét nay còn nguyên vẹn, vốn là để kỷ niệm chiến thắng của Vua Naram Sin. Các **Tượng Vua Goudéa** (2400 Tr. C.N. - *Bảo tàng Louvre*) là đỉnh cao của nghệ thuật Sumer và Akkad với phong cách dứt khoát và mạnh mẽ. Ngoài ra, ta còn biết tài hoa của các nghệ sĩ Sumer qua **Con dấu trục**, các nghệ sĩ Babylone qua **Bia Điều luật Hamourabi** (thế kỷ XVIII Tr. C.N. *Bảo tàng Louvre*) và các nghệ sĩ Assyric qua phù điêu **Sư tử cái bị thương** (thế kỷ VII Tr. C.N. - *Bảo tàng British - London*). Về kiến trúc, các kiến trúc sư Assyrie đã làm nên những công trình vĩ đại như đền thờ các Vua: **Assurbanipal** (thế kỷ IX Tr. C.N.), **Chargon** (thế kỷ VIII Tr. C.N.), đền thời này chiếm một diện tích đến 10 ha. Đặc biệt các nghệ sĩ Assyrie đã tham gia xây dựng nên thành *Babylone* tráng lệ với tháp *Baben* nổi tiếng và vườn treo **Babylone** kỳ quan thế giới Cổ đại.

Nền mỹ thuật Lưỡng Hà và nền mỹ thuật Ai Cập Cổ đã chấm dứt trên 300 năm Tr. C.N, khi Alexandros Đại đế đưa quân chiếm Ai Cập và cả vùng Tây Á. Tuy nhiên, từ trước đó trong quá trình giao lưu đã ảnh hưởng lớn tới nền mỹ thuật Hy Lạp và La Mã vốn có địa thế giao thông thuận lợi của vùng ven Địa Trung Hải và một nền kinh tế phát triển.

Từ thế kỷ thứ VII Tr. C.N. cùng với sự thịnh vượng của đất nước Hy Lạp đa Thần giáo, kinh tế khoa học và nghệ thuật đều rất phát triển. Đặc biệt là mỹ thuật Hy Lạp phát triển nhanh như có phép màu. Ngoài những thành tựu và những điều sự thật pha lẫn truyền thuyết đã được nhắc tới trong trường ca của Homère. Sau chưa đầy 200 năm, tức vào thế kỷ thứ V Tr. C.N, mỹ thuật Hy Lạp đã đạt tới đỉnh cao chói lọi và đi đến tuyệt đỉnh của sự mẫu mực. Các tác phẩm tiêu biểu như: **Người ném đĩa - Discobole** của *Myron (Bảo tàng Thermes Roma)*, **Doryphore** của *Polyclète (Bảo tàng Naples)*. Một số tượng và phù điêu tuyệt đẹp ở đền **Parthénon** của *Phidias*. Và những tác phẩm đẹp nổi tiếng khác như các tượng **Athèna, Venus Cyrène; Venus Milo ; Laocoon**. Đặc biệt tranh ghép mảnh **Trận Issos** (*La Bataille d'issos*), mô tả trận chiến của Alexandros thắng Vua Darius hiện bản gốc còn lưu ở Pompei và bản sao (313cm x 582cm) ở *Bảo tàng Naples*. Trong tranh ta thấy Alexandros đầu trần cưỡi ngựa đuổi theo Darius cưỡi xe chạy, đầu đội mũ chiến Thổ Nhĩ Kỳ. Bức tranh đã khai thác đường chiếu thẳng của các ngọn giáo và các dáng ngựa rất sinh động. Các nghệ sĩ Hy Lạp Cổ đại đã tạo ra 5 trong số 7 kỳ quan thế giới cổ (theo xếp hạng của Philon d'Alexandria) đó là **Tượng Thần Zeus** bằng vàng và ngà voi của Phidias ở Olympie; **lăng Vua Mausole** ở Halicarnasse của Phiphei, Timophei, đặc biệt là cụm tượng **Vua Mausole** trên đỉnh lăng của **Scopas và Leochares; Hải đăng** ở *Alexandria* của Sostrate Khnic ; **đền thờ nữ Thần săn bắn Artémis** ở *Éphese* của hai cha con *Khecxiphron* và Métageni; **Tượng Hélios** ở đảo Rhode của Carets Lindote. Rất tiếc giờ đây những kỳ quan này cùng với nhiều tranh của các danh họa Polinhote và Apele chỉ còn được nghe ca ngợi qua sử sách mà thôi.

Đế quốc Hy Lạp tan rã sau khi Alexandros Đại đế mất tại Babylone (323 Tr. C.N.). Trong khi đó đế quốc La Mã phát triển hùng mạnh. La Mã đã chiến thắng Hy Lạp về quân sự nhưng người La Mã vẫn xem người Hy Lạp là bậc thầy về mặt mỹ thuật. Do vậy các nghệ sĩ Hy Lạp tài giỏi được người La Mã đón về Pompéi, Herculanum, Naples... để tiếp tục sáng tác. Mỹ thuật của các tác giả Hy Lạp kết hợp với mỹ thuật vốn có của người La Mã đã tạo nên nền mỹ thuật La Mã rực rỡ nhưng chịu ảnh hưởng của mỹ thuật Hy Lạp. Đó là lý do để người ta thường xếp chung mỹ thuật Hy-La. Trong các bộ môn nghệ thuật La Mã thì kiến trúc phát triển mạnh mẽ nhất. Do chế được xi măng, làm được gạch nung họ đã sáng tạo ra cách xây vòm cuốn, nóc tròn nên các công trình kiến trúc rất nguy nga: **Nhà tắm Caracalla** với diện tích 14 ha ở Roma; **Các đài phun nước; Đấu trường Colisée** ở Roma, được xây dựng từ thời Hoàng đế

Vespasien và Titus với sức chứa 50.000 người xem; **Khải hoàn môn Constantin**, được xây dựng vào năm 312 ở Roma. Đặc biệt người La Mã rất quan tâm tới quy hoạch thành phố, kết hợp tinh tế giữa kiến trúc và môi trường, một việc mà ngày nay nhiều thành phố chưa làm nổi.

Về điêu khắc La Mã cũng rất đặc sắc, điển hình như trụ đá cẩm thạch **Trajane và Bàn thờ Hòa Bình - Ara Pacis**. Trụ đá nổi tiếng này cao 40m xung quanh có giải phù điêu liên tiếp dài 200m, kể chuyện hai cuộc chiến tranh chống quân Daces (101 - 105). **Bàn thờ Hòa Bình** được hoàn thành 9 năm Tr. C.N. là kỳ quan của La Mã Cổ đại. Ngoài ra, thời kỳ này còn lưu lại rất nhiều tượng chân dung đẹp như tượng đá **Auguste** (*Bảo tàng Vatican), tượng đồng* **Chân dung Kỵ mã Marc Aurèle** tại Quảng trường Capitole, Roma.

Văn hóa Hy-La là nền tảng của văn hóa châu Âu và còn ảnh hưởng sâu rộng ra nhiều nước trên thế giới trong đó Mỹ thuật Hy-La đóng một vai trò quan trọng.

Năm 321 Hoàng đế Constantine I tuyên bố lấy Đạo Thiên Chúa làm quốc Đạo ở đế quốc La Mã. Đây cũng là lúc chấm dứt nền mỹ thuật Hy-La rực rỡ thay vào đó là một nền mỹ thuật Trung cổ, xa dần thực tế, phụng sự chính quyền quân chủ chuyên chế và nhà thờ. Phong kiến Trung cổ và một số giáo lý hà khắc cho rằng những đam mê vẻ đẹp nơi thân thể con người là nguyên nhân chính đẩy loài người xuống vực thẳm tội lỗi và sa đọa. Vì thế, nghệ thuật Trung cổ nói chung và mỹ thuật Trung cổ ở châu Âu nói riêng mang tính hướng thượng ngợi ca vẻ đẹp thánh thiện. Đó là mỹ thuật Byzantin ngự trị hàng nghìn năm tại đế quốc La Mã và một số nước lân bang. Rồi với hai dòng sau đó xuất hiện là mỹ thuật Roman và mỹ thuật Gothique. Dù quá nghiêm trang và trói buộc tình cảm con người, song mỹ thuật Trung cổ cũng có nhiều đóng góp quan trọng. Nhiều kỳ quan kiến trúc, nhiều tranh ghép mảnh và tranh kính đẹp đã ra đời. Đặc biệt là các nhà thờ Gothique đó là thứ nghệ thuật Thiên chúa giáo đặc sắc nhất. Có thể kể như Giáo đường **Saint Denis** (1132); **Nhà thờ Đức bà Paris** (1220), **Nhà thờ Reims** (1311) hoặc **Nhà thờ Cologne** ở Đức (1248) và **Cung điện Halles** ở Bỉ (thế kỷ XIII)...

Vào cuối thế kỷ III ở Italia xuất hiện những người có tư tưởng tiến bộ, đã đi tiên phong dọn đường về mặt tư tưởng cho phong trào Phục hưng, đó là nhà văn Boccacio, (1313-1375) các thi sĩ Dante (1265-1321), Petracca (1304-1374). Mặt khác ở Italia xuất hiện nhiều *"Mạnh Thường Quân"*. Đặc biệt nhiều người thuộc dòng họ Médicis nổi tiếng khích lệ và ủng hộ các văn nghệ sĩ. Do vậy phong trào Phục hưng đã bùng lên sáng chói ở Italia và phát triển chưa từng thấy suốt 300 năm với những kỳ tích vĩ đại về nhiều lĩnh vực đặc biệt là mỹ thuật. Mỹ thuật Phục hưng, tuy có khuynh hướng chống lại giáo lý hà khắc của nhà thờ, quay về với những chuẩn mực Hy-La Cổ đại vẫn còn tiềm ẩn khắp nơi trên đất nước Italia, song thực tế còn đi xa hơn, làm đảo lộn cả thế giới, không còn lấy Thánh Thần mà lấy chính con người làm trung tâm Vũ trụ - Những tác phẩm của những họa sĩ đi đầu phong trào Phục hưng như Giotto (1267-1337), Piero Della Francesca (1416-1492) thực sự là những bản giao hưởng về màu sắc, ngợi ca và đề cao con người. Hình ảnh con người thời kỳ này thực sự đã trở thành khổng lồ đầy tính cách và bản lĩnh cá nhân qua các tác phẩm của các họa sĩ tiêu biểu như Leonardo da Vinci (1450-1520), Michelangelo (1475-1564), Raphael (1483-1520), Titian (1477-1576), Giorgione (1478-1510), Botticelli (1444-1510). Nếu như Michelangelo là một thiên tài toàn năng: hội họa, kiến trúc điêu khắc đã để lại một khối lượng tác phẩm khổng lồ thì Leonardo da Vinci là một thiên tài toàn năng tinh thông nhiều lĩnh vực. Vassari, một nhà viết sử Phục hưng Italia đã viết: *"Tạo hóa sinh ra Leonardo da Vinci và đầu thai ông xuống phàm trần để chứng minh sự hoàn thiện của loài người"*. Nhiều tác phẩm đã trở thành bất tử như: **Mona Lisa (La Joconde**. *Bảo tàng Louvre. 1501-1505) của Leonardo da Vinci*; **Madonna Sixtine** (*Bảo tàng Dresden*) và **Trường Athènes** *(1511-Vatican) của Raphael* họa sĩ số một của nhà thờ thế giới; **Tạo Thiên lập địa**, tranh trần nhà thờ Sixtine (1535-1541) và **David**, tượng đá cẩm thạch ở Florence (1506) của *Michelangelo*; **Vệ nữ ngủ** (*Bảo tàng Dresden) của Giorgione*; **Vénus giáng sinh** (*Điện Uffizi, Florence) của Botticelli*; **Saint Sebastian** *(1570. Bảo tàng Ermitage - 1570) của Titian*...

Các danh họa Tintorétto (1518-1594), Corrège (1494-1534) cùng với các họa sĩ Caravaggio (1571-1610) và họa sĩ thế kỷ XVIII Tiepolo (1696-1770) là những ngôi

sao sáng làm rạng rỡ cho nền hội họa Italia. Mỹ thuật Phục hưng Italia đã ảnh hưởng sâu sắc tới mỹ thuật nhiều nước châu Âu. Nhiều họa sĩ đã nồng nhiệt hướng về Italia để nghiên cứu và học tập như Nicolas Poussin (1594-1665) ở Pháp, Rembrandt (1606-1669) ở Hà Lan, Paul Rubens (1577-1640) ở Bỉ, Anton Raffael Mengs (1728-1779) ở Áo, Vélazquez (1599-1660) và Francisco Goya (1746-1828) ở Tây Ban Nha...

Đầu thế kỷ XVII, ở Italia nổi lên phong trào mỹ thuật Baroque. Mở đầu là họa sĩ: Anibal Carracci (1560-1609) với lối vẽ rất lạ về phong cách và vô cùng sôi động trong bức tranh trần điện Farnese (1604) ở Roma. Các thế kỷ XVII và XVIII, trở thành các thế kỷ thịnh hành nghệ thuật Baroque, không những trong mỹ thuật mà cả trong thi ca, âm nhạc và sân khấu.

Phong trào Baroque phát triển qua Tây Âu như Pháp, Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha; qua Đông Âu như Tiệp Khắc, Ba Lan, Ukraina. Đặc biệt là các nước châu Mỹ : Mexico, Brazil, Bolovi,... đồng thời với việc truyền bá Đạo Thiên Chúa.

Những người theo khuynh hướng Baroque muốn đưa loài người tới những kinh ngạc, nhờ nhấn mạnh những cảm xúc cao độ, tạo những chuyển động cao trào đầy kịch tính. Hy vọng của họ là nắm bắt sự vật trong trạng thái chuyển động đa dạng và không quy luật. Điều này ta có thể thấy rõ trong các tác phẩm của các nghệ sĩ Baroque tiêu biểu như: *Lorenzo Bernini (1598-1680) và Caravaggio (1571-1610) ở Italia, Paul Rubens ở Bỉ, Somon Vouet (1590-1649) ở Pháp, Giohann Platzer (1704-1761) ở Áo, El Greco ở Tây Ban Nha, Antonio Francisco Lisboa ở Brazil, v.v....*

Thực ra, biểu hiện Baroque đã xuất hiện rất sớm từ Tr. C.N. qua tác phẩm **Laocoon**, lấy đề tài từ Thần thoại Hy Lạp từ sự tích chiến tranh thành Troie.

Nghệ thuật Baroque như hơi thở mạnh mẽ của cái bi tráng qua nhiều thời đại. Điều đó thấy rõ khi ngắm **Cổng chiến thắng** (cuối thế kỷ XII) của Angkor Thom ở Cămpuchia, **Đài phun nước Bốn dòng sông** (1647-1670) ở Quảng trường Navona, Roma, **Nhóm tượng Apollon** (1674) ở điện Versailles Paris và nhiều công trình khác nổi tiếng như **Borobudur** (800) ở Indonésia hoặc nội thất của điện **Bodatla** ở thủ phủ Lasat của Tây Tạng.

Nhà thờ Baroque Thiên Chúa giáo ở châu Âu và châu Mỹ cũng hết sức đặc sắc và phong phú. Từ những cột xoắn khoa trương đến lạ lùng của Bernini tại điện chính nhà thờ lớn nhất thế giới Saint Pièrre ở Roma đến Cung El Transparente ở Tây Ban Nha. Phong cách Baroque còn thể hiện đậm nét ở các nhà thờ Thánh *Nicolas ở Praha*; Santa Maria ở Mexico, San Francisco de Assis ở Brazil.

Mỹ thuật Pháp ở các thế kỷ XVII và XVII, phát triển rất rực rỡ đặc biệt dưới thời Louis XIV. Nhiều nghệ sĩ tài giỏi như : *Louis Le Vau, Robert Nanteuil, Calaude Perrault, Jules Hardouin Mansart, Charles Le Brun, Hyacinthe Rigaud Pièrre Puget* v.v... Nhiều tác phẩm mỹ thuật đã ra đời.

Công trình mỹ thuật nổi bật là **Điện Versailles** đây là kết tinh của mỹ thuật thời cực thịnh của phong kiến Pháp. Versailles được hoàn thành vào 1708 dưới thời Louis XIV, đây là cung điện vào loại đẹp nhất của Pháp và châu Âu (*).

Tới đầu thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Pháp suy thoái. Antoine Watteau (1684-1721) là họa sĩ lỗi lạc đã phản ánh tài tình tâm hồn những người thuộc tầng lớp quý tộc đương thời. Cuối thế kỷ XVIII ở Pháp ra đời khuynh hướng nghệ thuật Rococo, với phong cách lả lướt, phục vụ cung đình, đứng đầu là *François Boucher (1703-1770)* và *Fragonard (1732-1806)*.

Sau cách mạng Pháp 1789, đặc biệt là các thế kỷ XIX và XX, Thủ đô Paris của Pháp hấp dẫn và hội tụ nhiều văn nghệ sĩ của các nước trên thế giới. Ở đây xuất hiện nhiều trường phái nhiều khuynh hướng mỹ thuật. *Tân Cổ Điển (Néo - Classisme)* đứng đầu là hai thầy trò *Louis David (1748-1825) và Ingres (1780-1867)*, đây là hai cột trụ tài ba cuối cùng của *chủ nghĩa Cổ Điển Pháp. Lãng mạn (Romantisme)* với các nhà điêu khắc *Rude (1784-1855), Barye (1796-1875), Carpeaux (1827-1875), Rodin (1840-1971), Dalou (1838-1902)* và họa sĩ Lãng mạn Pháp *Delacroix (1898-1863). Họ sáng tác với phong cách bay bổng tung hoành và với một khối lượng tác phẩm rất lớn trong đó nhiều tác phẩm nổi tiếng như:* **Lễ xuất phát của những người tình**

() Xem thêm mục:* **Cung điện Versailles** ***B.T***

nguyện (1792), **Phù điêu cao** của Rude ở Khải hoàn môn Ngôi sao, Paris, **La Danse**, tượng của Carpeaux ở nhà hát Opéra Paris, **Những thị dân ở thành Calais** (1885-1895) tượng đồng của *Rodin (Bảo tàng Rodin)*, **Nữ thần Tự do dẫn dắt Nhân dân** (1830) tranh của Delacroix (*Bảo tàng Louvre*). **Hiện thực** *(Realisme) với Millet (1814-1875) và Courbet (1819-1877)*. Những người đã tuyên bố tranh mình không phải là nơi cho các cung tần, mỹ nữ hay ông hoàng bà chúa mà là chỗ của những người lao động: **Chị chăn cừu** *(Millet)*, **Phu đập đá** *(Courbet)* hoặc cảnh thôn dã: **Tiếng chuông chiều** (*Millet*);

Đặc biệt là sự xuất hiện trường phái *Ấn tượng (Impressionisme) với các họa sĩ tiêu biểu như Monet (1840-1926); Sisley (1839-1899); Pissarro (1830-1903); Renoir (1841-1919)* Manet (1832-1883). Những người mà vẽ đối với họ là niềm vui được thở, được nhìn, được nghe khi tiếp xúc với thiên nhiên tạo vật trong một không gian tràn ngập ánh sáng. Họ mang những khát vọng được khắc ghi vĩnh hằng trong sự phù du của cảnh vật thoảng qua. Từ Pháp, *Ấn tượng* phát triển qua nhiều nước như Sickert ở Anh, Lovis Corinth ở Đức, James Whistler ở Mỹ và rất nhiều họa sĩ ở Nhật. Lịch sử *Ấn tượng* như một xu thế nhìn nhận hơn là một kỹ thuật thể hiện, vì vậy nhiều phong trào hội họa **Hiện đại** đã bắt nguồn từ *Ấn tượng*. Đối với những họa sĩ *Ấn tượng* thuần túy như Monet, Sislcy thì cảm xúc (Sensation) là phần tử cơ bản của hội họa. Khi cảm xúc nhường chỗ cho ý tưởng (Idée) ta thấy lối vẽ *hậu Ấn tượng (Néo Impressionisme)* qua nhiều tranh của *Gauguin (1848-1903), Van Gogh (1853-1891)*. Trong đó bao gồm cả Phái sắc điểm của *Seurat (1859-1935)* và *Signac (1863-1935)*, những người đã tìm cách ứng dụng kết quả phân tích ánh sáng trong vật lý học.

Cézanne (1839-1906) cũng là người được xếp vào số những họa sĩ *Ấn tượng*, nhưng ông ưa gam màu mạnh, thích tìm tòi vẻ đẹp bền vững của hình khối; kết quả *Cézanne* đã dẫn vào một lối vẽ đi xa hơn, tiến tới mở đầu cho một cuộc cách mạng mới: *Lập thể (Cubisme)*. Tiếp theo ông, *Braque (1882-1963), Picasso (1881-1973) Léger (1881-1955), Lhote (1885-1962)*, mỗi người một vẻ nhưng đều là những đại biểu xuất sắc của phong trào *Lập thể*, một phong trào gây nhiều chấn động, đặc biệt là được tranh luận nhiều nhất trong lịch sử mỹ thuật xưa nay.

Cũng vào thời điểm đó, người ta phát hiện ra một lối vẽ êm ái trong lành, pha chút ngây thơ con trẻ của những người ít học vẽ trong các trường mỹ thuật, phần nhiều là loại họa sĩ chủ nhật vẽ chơi. Trong số đó, nổi tiếng và được ca ngợi nhiều hơn cả là *Henri Rousseau (1844-1910)* và lối vẽ này về sau được gọi hội họa *Hồn nhiên (Naifisme)*.

Cùng với các khuynh hướng hội họa trên, *Biểu hiện (Expressionisme)* là một dòng hội họa lớn bắt đầu bằng lối vẽ đầy tâm trạng của *Van Gogh*. Ông đã mượn hình sắc xung quanh để bộc lộ tâm hồn mình, khi hình sắc xung quanh không đủ để biểu đạt, ông sẵn sàng thay đổi, bóp méo, xô lệch hoặc tô màu một cách lạ lùng. Nghĩa là tính chủ quan của người nghệ sĩ giữ vai trò thống soái. Từ Pháp mỹ thuật *Biểu hiện* đã bất chấp khen chê và lan qua nhiều nước. Các họa sĩ như *Picasso, Kirchner, Heckel, Kokosca*... cũng đã trở thành những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa *Biểu hiện* với nhiều tác phẩm tràn đầy chủ nghĩa Nhân đạo.

Dã thú (Fauvisme), một trường phái hội họa với những tranh sặc sỡ vui tươi. Tiêu biểu cho nhóm *Dã thú* và cũng là họa sĩ xuất sắc hơn cả là *Henri Matisse (1869-1954)*, một người hơn nửa thế kỷ tung hoành trong hội họa với một không gian nghệ thuật đầy biến động vẫn giữ được những phẩm chất tốt đẹp của *Dã thú*.

Từ đầu thế kỷ XX, nhiều phái hội họa thi nhau tìm đường lối mới. Phái thiên về nét, phái say về màu - Nhóm nào cũng muốn mở rộng chân trời nghệ thuật, đưa hội họa lên cao. Họ thi nhau vẽ, phê bình, tranh luận, ra tuyên ngôn, kéo theo nhiều nhà văn, nhà thơ vào cuộc.

Siêu thực (Surréalisme) với sự tham gia của *Salvador Dali (1904-1989) Juan Miro (1893-1983), Marc Chagall (1887-1985), Magritte (1898-1967)*. Phái họa này có nguồn gốc từ nhóm *hội họa Siêu hình (Pitura Metafisica)* của Italia. Nhóm Siêu hình xuất hiện vào khoảng đại chiến thế giới I bao gồm *Chirico, Morandi* và *Cana*. Các họa sĩ này muốn đi sâu khai thác những cảm xúc thần bí và cũng là những phản ứng với xã hội công nghiệp duy lý. Trong số đó nếu cây bút của *Chagall* được hướng dẫn bởi một bàn tay thiên thần và một trái tim con

trẻ (ý của Picasso) thì cây bút Siêu thực của *Dali* đã được hướng dẫn bởi *lòng tự yêu mình* và sự đam mê chiếm lĩnh *cái phi lý cụ thể* (*).

Kết cấu (Constructivisme) với các chủ soái *Malevitch (1878-1935), Mondrian (1872-1944)*. Họ tìm các cách thể hiện tối giản của những mảng màu sắc, sáng tối. Thể hiện kết cấu duy lý như một thứ tranh thờ của giới trí thức rất trừu tượng.

Vị lai (Futurisme). Một phái hội họa hình thành với các họa sĩ *Boccioni (1882-1916), Severini (1883-1966)* và *Balla (1871-1958)*. Những người chủ trương: *tốc độ* và *năng lượng* là bản chất của thời đại. Với tốc độ cao thì mọi vật đều thay đổi hình ảnh. Chó chạy, ngựa phi thì thấy chúng nhiều chân, chiến trận thì hình ảnh chồng chất hỗn loạn v.v... *Vị lai* là nhóm họa sĩ ồn ào nhất, ra nhiều tuyên ngôn với tham vọng muốn tạo *một nền mỹ thuật ngày mai*, Phủ nhận hết các nền văn hóa nghệ thuật cổ truyền.

Đa đa (Dadaisme) với Earnst (1891-1976), Arp (1887-1966), Chwitter. Những họa sĩ này đến với *Đa đa* như một thử nghiệm trong một hiện tượng hội họa kinh dị, để sau đó nhanh chóng rời bỏ và chuyển sang vẽ theo khuynh hướng Trừu tượng hoặc Siêu thực.

Trừu tượng (Abstractionnisme), một dòng hội họa trong đó các họa sĩ cho rằng màu sắc, đường nét và bố cục tự nó đã chứa đựng đầy đủ văn phạm và ngữ nghĩa của một thứ ngôn ngữ mỹ thuật thuần khiết, một cái gì đó gần như nhạc không lời trong *Âm nhạc*. Những người đi đầu phong trào Trừu tượng có : *Kandinsky (1866-1944), Klee (1879-1940), Duchampe (1887-1968)* và kiến trúc sư *Gropius*, người đứng đầu trường phái *Bauhaus* ở Đức - Hội họa *Trừu tượng* rất phổ biến ở châu Âu và châu Mỹ vào những năm 50 và gần đây lại phát triển rộng rãi ở các nước châu Á - Thái Bình Dương.

Cuối những năm 50, ở Mỹ xuất hiện *Pop-Art*. Sau đó là ở Anh và Italia một khuynh hướng nghệ thuật mang màu sắc dân dã; như một phong trào phản ứng lại các loại hội họa Bác học, Trừu tượng, khó hiểu. Những đại biểu của *Pop-Art* là *Rauchenberg, Warhol, Jasper Johns, Arman, Burri*...

Trở lại châu Âu đầy biến động chính trị của thế kỷ *Ánh sáng*, ở Pháp còn có *Vigée Le Brun* với **Chân dung Vigée Le Brun và Con gái** (1789), nhà tạc tượng nổi tiếng *Falconet (1716-1791)* với tượng **Pie Đại đế** tại Saint Petersburg, *Corot (1796-1845)* người vẽ tranh phong cảnh có tiếng, thời kỳ đầu thuộc phái họa *Barbizon*. Ở Anh có *William Hogarth (1697-1764)*, một họa sĩ vẽ tranh luân lý có tài và *Gainsborough (1727-1788)* họa sĩ thiên tài của Anh, người hay được nhắc cùng với danh họa *Joshua Reynolds (1723-1792)*, người sáng lập Viện Hàn lâm Mỹ thuật Anh. Gainsborough có lối dùng màu đối chọi với đường lối Hàn Lâm của Reynolds nhưng rất thành công như bức **Cậu bé trong bộ quần áo xanh** (1770) (Westminster, London).

Ở Nga, mỹ thuật đã trải qua nhiều thăng trầm. Trước thời Pie Đại đế, ở đây chủ yếu là mỹ thuật *Slave* kết hợp với nghệ thuật nhà thờ Thiên chúa giáo giòng *Byzantin*. Đó là kết quả của việc Vua Nga Vladimir ở Kiev đã đón Thiên chúa giáo chính thống của Bizantin vào Nga (năm 988). Về mỹ thuật thịnh hành loại tranh thờ (Ikon) nghiêm ngặt lấy đề tài trong Kinh Thánh, họa sĩ tiêu biểu là *Rubilov* (khoảng 1360-1430).

Qua thế kỷ XVIII, sau những cuộc vi hành qua Tây Âu của Pie Đại đế (1672-1725), ông đã làm một cuộc cải cách to lớn trong lịch sử nước Nga. Viện Hàn Lâm Mỹ thuật Saint Pétersburg thành lập (1757). Từ đây các nghệ sĩ Nga chịu ảnh hưởng trực tiếp của mỹ thuật Tây Âu. Nhiều nghệ sĩ Italia và Pháp được mời qua Nga để làm việc. Về hội họa học viện Nga nổi lên hai họa sĩ lớn *Briullov (1799-1852)* với tác phẩm nổi tiếng: **Ngày cuối cùng của Pompei** và *Ivanov (1806-1858)* tác giả của bức tranh mà ông đã vẽ trong 20 năm: **Chúa Kito Christ xuất hiện trước nhân dân (1837-1857)**.

Tiếp theo là giai đoạn trưởng thành của mỹ thuật Nga với nhiều họa sĩ có tên tuổi như *Fedotov (1815-1852) Kramskoi (1837-1887), Repin (1844-1930), Churikov (1848-1916)*.

Về mỹ thuật Phương Đông có vô vàn những tác phẩm những công trình kỳ diệu, rất đặc sắc và mang đậm tính chất tôn giáo hoặc cung đình. Trước hết là ở Ấn Độ. Từ hơn hai nghìn năm Tr. C.N. đã hình thành nền văn minh Ấn Độ do người Arian gây dựng. Cũng từ đây, hình

(*) Xem thêm bài "Hội họa Siêu thực đó là tôi..." BT

thành bản trường ca **Vêđa** (*), còn gọi là **Kinh Vệ đà** là cơ sở của Đạo Balamon để sau đó biến đổi thành Ấn Độ giáo. Ấn Độ còn là nơi Đạo Hồi phát triển mạnh từ khi các Hoàng đế Moghols xâm chiếm Ấn Độ (thế kỷ XVI). Việc các tôn giáo nói trên thay nhau gây ảnh hưởng ở Ấn Độ đã tạo ra một nền mỹ thuật vô cùng phong phú và đa dạng.

Phật giáo về sau đã phát triển qua Trung Quốc và nhiều nước châu Á. Đặc biệt Trung Quốc với nền văn minh sông Hoàng Hà và các giáo lý Khổng Tử và Lão Tử từ thời Chiến Quốc, đã ngự trị Trung Quốc hàng nghìn năm. Các giáo lý này ảnh hưởng qua nhiều nước Đông Á. Đến thời Đông Hán, Trung Quốc đón Phật giáo từ Ấn Độ. Phật giáo phát triển mạnh ở Trung Quốc vào đời Lục Triều và đời Đường.

Mỹ thuật Phật giáo đã kết hợp với mỹ thuật truyền thống của Trung Quốc và một số nước khác như Nhật Bản, Việt Nam, Cămpuchia, Indonesia tạo nên rất nhiều tác phẩm và công trình mỹ thuật độc đáo đặc biệt là vô số tượng Phật, đền, chùa, tháp đã ra đời.

Suốt hơn 2.000 năm qua, ở phương Đông nhiều công trình mang tính chất tôn giáo đã ra đời và dựng lên ở hầu khắp các nước Đông và Nam Á một tấm thảm nghệ thuật vô cùng đa dạng và huyền bí. Từ những tác phẩm nhỏ bé và tinh xảo tới những công trình khổng lồ. Vừa mang nét thiêng liêng phồn thực của mỹ thuật Ấn Độ lại có những tác phẩm mang vẻ đẹp tinh vi óng chuốt của phong cách siêu quán Trung Hoa.

Một số công trình tôn giáo tiêu biểu như **Đền Kailasa** vĩ đại ở Ellora (thế kỷ VIII), đền hang nổi tiếng về bích họa và kiến trúc độc đáo: **Ajanta** (*khoảng thế kỷ V Tr. C.N. đến thế kỷ thứ IV*), **Chùa tháp Sanchi**, tháp **Kutupminar** hùng vĩ và tượng Thánh **Bahubali** ở Ấn Độ. Tượng Phật *bằng đá lớn nhất thế giới (cao 71m) ở Bạch Sơn* và chùa *Phật Quang (857) ở Ngũ Đài Sơn* Trung Quốc. Tượng **Phật Daibutsu** ở Nara Nhật Bản, pho tượng đồng vào loại nặng nhất thế giới (500 tấn). Tượng **Phật Bà nghìn mắt nghìn tay** ở chùa Bút Tháp Việt Nam. Về các công trình Phật giáo nổi tiếng thế giới còn phải kể **Angkor Thom** với hơn 200 khuôn mặt **Vua Phật** khổng lồ trên 50 ngọn tháp và đền **Angkor Wat** ở Cămpuchia (Thế kỷ XII) Borobudur ở Indonesia (cuối thế kỷ thứ VIII) và hạng vạn tượng Phật cùng chùa tháp lộng lẫy ánh vàng ở Rangoon (Myanmar).

Nghệ thuật cung đình, miếu mạo, lăng tẩm của các quốc gia phong kiến phương Đông cũng nổi tiếng nguy nga và tráng lệ. Ngoài thành *Babylone* danh tiếng còn nhiều công trình bất hủ. Ở Ấn Độ có **Thành Paterbua Sicri, Điện Lankila, Điện Man Singh** ở Gwalior. **Điện Rouge** và lăng **Taj Mahal** ở Agra (1645). Đặc biệt *Taj Mahal* còn nguyên vẹn được mệnh danh là: viên ngọc vĩ đại hay *Giấc mơ của đá cẩm thạch*, đây là lăng được xây dựng bởi nhà Vua nổi tiếng quyền lực và đa tình *Shah Jahan (1628-1666)* dành cho người vợ chết trẻ của ông là *Mumtaz Mahal*.

Ở Trung Quốc nổi tiếng có: *Vạn Lý Trường Thành* (**), một công trình đồ sộ có một không hai, dài 6350km, được xây dựng trước đó và chủ yếu từ thời nhà Tần (221-206 Tr. CN), sau đấy được tu chỉnh thêm trong nhiều giai đoạn đến tận thời nhà Minh (1368-1644). Và *lăng Tần Thủy Hoàng* (**), một kỳ quan thế giới, mới được phát hiện và khai quật với một quy mô rất đồ sộ, dù chưa đầy đủ đã có tới 6.000 binh mã bằng sành rất thực và đa dạng. Tần Thủy Hoàng, người đầu tiên có công thống nhất Trung Quốc từ 7 nước: Tần, Tề, Yên, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy. Khi sống ông đã ghê gớm làm vậy mà lúc chết còn rền vang đến thế.

Dòng quốc họa Trung Hoa cũng có nhiều đóng góp đặc sắc cho kho tàng mỹ thuật thế giới và lưu danh nhiều họa sĩ. Trước hết là danh họa thời Lục Triều *Cố Khải Chi (341-402)* và *Tạ Hách (479-502)*), nhà lý luận danh tiếng thời Nam Bắc Triều, tác giả của **Lục pháp luận** nổi tiếng. Tiếp theo là nhà thơ kiêm họa sĩ vĩ đại đời Đường *Vương Duy (699-759)* một ông trùm về tranh thủy mạc. Ngoài ra còn nhiều họa sĩ có tài khác như: *Trương Ngạn Viễn, Hàn Cán, Trương Trạch Đoan, Tô Đông Pha, Mã Viễn, Diện Lập Bản* đặc biệt là họa sĩ *Nhiệm Bá Niên (1839-1895)*, người có biệt tài về vẽ chim và hoa. Sau này *Từ Bi Hồng (1895-1958)* và *Tề Bạch Thạch (1863-1957)* là những họa sĩ tài ba được ca ngợi nhiều.

() Xem thêm mục:* **Những tác phẩm đồ sộ bất hủ của nhân loại. BT**

(**). Xem thêm mục Các di sản thế giới. BT.

Đóng góp đáng kể cho hội họa phương Đông còn có các họa sĩ khắc gỗ màu thời cực thịnh của hội họa Nhật Bản thế kỷ XVII, XIX như: *Utamaro (1753-1806), Hokusai (1760-1849), Hiroshige (1797-1858)* và xa hơn nữa có danh họa Fugiwara *Takanobu (1142-1205)*. Mỹ thuật Nhật Bản còn thể hiện đặc sắc trong kiến trúc, nhất là kiến trúc kết hợp với cảnh quan môi trường, thường được gọi là *vườn Nhật Bản* (Japanese Garden).

Mỗi nước có một nền văn hóa và mỹ thuật riêng, tuy nhiên mỹ thuật các nước phương Đông trong quá trình giao lưu lâu dài đã chịu ảnh hưởng hai nền mỹ thuật lớn của Ấn Độ và Trung Quốc.

Họa sĩ TRƯƠNG THẢO

2 - VÀI NÉT VỀ NGHỆ THUẬT BAROQUE (BA RỐC) NHÀ THỜ

Năm 321 Hoàng đế Constantine I tuyên bố lấy Thiên chúa giáo làm quốc Đạo tại đế quốc La Mã. Cũng từ đây, nền nghệ thuật Hy-La rực rỡ từng bước nhường chỗ cho một nền nghệ thuật tôn giáo xa dần thực tế, ngợi ca và phụng sự chính quyền chuyên chế và nhà thờ. Các nhà thờ xây dựng suốt thời Trung cổ bao gồm cách thức Bizantin, Roman, Gothique, tùy theo điều kiện địa lý và xã hội của từng vùng, từng nước. Có nhiều nơi ta gặp sư pha trộn giữa các thức kiến trúc này.

Trải qua thời kỳ Phục hưng vô cùng sôi động ở Italia và sau đó là châu Âu với xu hướng chung quay về với những chuẩn mực Hy-La Cổ đại. Nhưng vào cuối thời Phục hưng ở Italia (cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII) đã xuất hiện khuynh hướng nghệ thuật Baroque, lan rộng qua Tây Âu như Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức, Pháp...; Qua Đông Âu như Tiệp Khắc, Ba Lan, và một số nước Slave... Đặc biệt phát triển rất mạnh tại nhiều nước châu Mỹ Latinh : Mexico, Brazil, Equado, Bolovia.

Nghệ thuật Baroque đã xâm nhập vào nhiều lĩnh vực: *hội họa, kiến trúc, điêu khắc, thi ca, âm nhạc, sân khấu,...* Tuy nhiên ở đây chúng tôi chỉ nói đôi điều về nghệ thuật Baroque nhà thờ.

Một trong những người đầu tiên mở đầu cho phong trào Baroque ở Italia là danh họa Annibal Carracci (1560-1609) đã vẽ bức tranh rất lạ về phong cách, vô cùng sôi động tại trần hành lang chính điện Farnese (Romo). Annibal Carracci đã vẽ bức tranh này, trong 7 năm (1597-1604). Theo nhà phê bình mỹ thuật Pháp Arnauld Brejon de Lavergnée thì tác phẩm này của Annibal Carracci đã ảnh hưởng đến toàn bộ diễn biến của hội họa và nghệ thuật Baroque châu Âu và thế giới. Tiếp theo trong kiến trúc nhà thờ, *nghệ thuật* Baroque đã phá vỡ những thứ cột quá khô cứng và nghiêm trang trước đó bằng những thân cột vặn xoắn, uốn lượn đến lạ lùng của Gian Lorenzo Bernini (1598-1680). Những cột xoắn này được đặt tại điện chính của nhà thờ lớn nhất thế giới Saint Pie (Roma). Tác phẩm này trông rất huyền ảo và tráng lệ, và cũng khoa trương đến kỳ lạ, cao tới 34m được xây dựng trong khoảng 9 năm (1624-1633) dưới thời Giáo hoàng Urbain VII.

Phong cách này của Bernini ảnh hưởng tới nhiều nhà thờ trên thế giới trong các thế kỷ XVII- XVIII. Trước hết, phải kể đến Petro Tabulum hùng vĩ thuộc nhà thờ Baroque San Esteban ở Salamanca (Tây Ban Nha). Công trình nghệ thuật này của kiến trúc sư Baroque Tây Ban Nha José de Churriguera (1668-1725). Ở đây, các cột xoắn vặn của Bernini đã được phát triển và bổ sung các chi tiết trang trí, tượng và phù điêu đến mức đậm đặc. Sau đó, được đẩy tới đỉnh điểm của sự bề bộn chi tiết tại các nhà thờ ở châu Mỹ La tinh như nhà thờ Baroque Sao Domingo (Salvador) vô cùng lộng lẫy với các chi tiết được mạ vàng lấp lánh.

Vì sự lôi cuốn mãnh liệt của nghệ thuật Baroque nên nhiều nhà thờ *Roman* hoặc Gothique đã bổ sung nhiều yếu tố Baroque, trong số đó phải nhắc tới Cung Thấu Minh (El Transparente) do kiến trúc sư Narciso Tomé xây dựng từ 1721-1732 để bổ sung cho nhà thờ lớn Toledo ở Tây Ban Nha. Hoặc Hậu cung và phần trên gian giữa của nhà thờ Saint Jean Nepomucène (1733-1746) ở Mynich (Đức) do hai anh em Cosmas Damian (1686-1739) và Egid Quirin Asam (1692-1750) thiết kế.

Mọi giá trị văn hóa nghệ thuật của các dân tộc đều có sự giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau. Trong sự tôn vinh và hòa trộn tuyệt vời ấy, với phạm vi nhà thờ thế giới, người ta nhắc nhiều đến nhà thờ Tertiaires de Saint François ở

Salvador (Brazil). Ở đây thể hiện sự kết hợp hài hòa của nghệ thuật Baroque Bồ Đào Nha và nghệ thuật Brazil. Nội thất của nhà thờ này chứa dựng một khối lượng các tác phẩm điêu khắc khổng lồ và rất tinh xảo, được thếp vàng và điểm màu lộng lẫy.

Đặc biệt nữa là nhà thờ Sao Francisco de Assis, đây là công trình của kiến trúc sư vĩ đại Brazil Antonio Francisco Lisboa (1730-1814), một người lai sinh ở thành phố cổ Ouro Preto, bang Minas Gerais. Từ Brazil qua Bolivia ta gặp nhà thờ San Francisco O la Paz được xây dựng từ năm 1743 ở Andét. Đây là một trong những nhà thờ Baroque đẹp nhất ở Bolivia. Phong cách lai hợp ấy còn thấy ở mặt tiền Hội Đức chúa Jésus tại Equado. Hoặc những hoa văn rất đặc sắc, những chạm nổi rất ấn tượng được thếp vàng phối màu rất tài hoa và khéo léo tại nhà thờ Santa Maria Tonantzintla được xây dựng khoảng năm 1700 tại Mexico.

Trở lại châu Âu tới quốc gia láng giềng của Italia là Áo ta gặp nhà thờ Thánh Charles (Vienne) rất đồ sộ mang phong cách Baroque được xây dựng từ 1715-1737 theo thiết kế của kiến trúc sư Johann Bernhard Ficher Von Erlach. Chính Áo là quốc gia có ảnh hưởng trực tiếp tới phong trào Baroque ở Trung Âu, Để sau đó đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật Baroque Trung Âu là nhà thờ *Hành hương Chúa Cơ đốc chịu tội ở Wies* (1744-1754) thuộc miền Baravia (Đức). Công trình này là tác phẩm của kiến trúc sư Baroque Đức Dominicus Zimmermann. Tới Đông Âu, *nghệ thuật* Baroque đã đạt tới trình độ tuyệt mỹ đó là nhà thờ Thánh Nicolas ở Praha (Tiệp Khắc, 1703). Theo nhà sử học Pháp Victor Tapié, *"Đây là một trong những nhà thờ đẹp nhất châu Âu"*. Nhà thờ này do kiến trúc sư Christoph Dientzenhofer và con trai là Kilian Ignar thiết kế và xây dựng.

Nhiều họa sĩ Baroque đã lấy cảm hứng nghệ thuật từ đề tài tôn giáo và thần thoại. Trong những ngôi sao Baroque ấy phải kể đến: Anibal Carracci, Caravaggio (1573-1610) Bernini (1598-1680), Baciccia (1639-1709), Andrea Pozzo (1642-1709) ở Italia; Paul Rubens (1577-1640) ở Bỉ, Giohan Gioocje Platzer ở Áo; El Greco họa sĩ Tây Ban Nha gốc Hy Lạp.

Người Pháp thế kỷ XVII cũng đã sửng sốt khi xem bức tranh có lối diễn tả rất kỳ lạ **Rước Chúa Hài đồng ra đền** (1641) theo phong cách Baroque của họa sĩ Pháp Somon Vouet (1590-1649). Somon Vouet cùng với Charles Le Brun, người trang trí cung điện Versailles ở Paris dưới thời Louis XIV là những người đầu tiên đưa phong cách Baroque vào Pháp.

Hội họa Baroque, đặc biệt là Baroque nhà thờ nhấn mạnh cảm xúc căng thẳng cao độ, dùng sự tương phản sáng, tối mạnh mẽ, tạo ra những chuyển động cao trào đầy kịch tính như các tác phẩm: **Thánh Pie bị đóng đinh câu rút** 1610 của Caravaggio; **Cuộc phán xét cuối cùng** (1616) của Paul Rubens; **Lễ rửa tội cho chúa Cơ đốc** đầu thế kỷ XVII của El Greco.

Về kiến trúc và điêu khắc có bộ ba vĩ đại của nghệ thuật Baroque Italia là Bernini, Borromini và Goarini. Trong đó Bernini và Borromini đã từng trang trí Quảng trường Navona tuyệt đẹp, với đài phun nước **Bốn dòng sông** nổi tiếng thế giới. Riêng Bernini là *kiến trúc sư* kiêm nhà điêu khắc tài danh. Ông là tác giả của hàng cột hùng vĩ ôm lấy Quảng trường nhà thờ Saint Pie ở Roma.

Nhà viết sử mỹ thuật Pháp François Sauchal đã nói *"Bernini là nghệ sĩ tối thượng của Đạo Thiên chúa Baroque"*. Chỉ riêng tác phẩm điêu khắc : **Sự xuất thần của nữ Thánh Theresa** (1645-1652) ở nhà thờ Santa Maria de la Victoria ở Roma đã là một kiệt tác, thể hiện khát vọng to lớn biểu đạt sự vận động trong các tác phẩm điêu khắc mà ý tưởng này đã manh nha từ Tr. C.N. qua bức **Laocoon** hoặc **Discobole** của Myron. Danh họa Baciccia (Gaulli) với bức tranh **Sáng danh Chúa Jésus** tại nhà thờ Gesu (Roma) đã hòa trộn các nhân vật điêu khắc với hội họa. Xóa nhòa ranh giới giữa *không gian thực* và *không gian ảo* tinh xảo tới mức khó phân biệt, tạo ra ảo cảnh mênh mang kỳ lạ. Đây thuộc một trong những tác phẩm ngợi ca nhà thờ trang nghiêm và tráng lệ nhất trong tất cả các tác phẩm Baroque thế kỷ XVII.

Kế tiếp Baciccia, phải đến đến Andrea Pozzo, niềm tự hào của *Đạo Thiên chúa Giòng Tên*. Andrea Pozzo đã vẽ bức tranh **Thánh Ignatius lên thiên đường** (1686) tại nhà thờ Thánh Ignatius (Roma). Trong bức tranh này Andrea Pozzo đã dựng trên kiến trúc thực của

nhà thờ một kiến trúc ảo như thật bằng cách vận dụng những bài toán tổng quát của lý thuyết phối cảnh nghiêng để hòa lẫn không gian thực và không gian trong tranh làm cho không gian nhà thờ như nhân lên gấp bội.

Giờ đây, nhìn lại *phong trào Baroque thế kỷ XVII XVIII* người ta không khỏi kinh ngạc là các nghệ sĩ Baroque đã để lại một số lượng khổng lồ những kiệt tác vô cùng đa dạng đến thế. Tuy nhiên, đối với *nghệ thuật Baroque* có nhiều cách nhìn nhận. Trong khi một số người cho rằng *nghệ thuật Baroque* nói chung và nhà thờ Baroque nói riêng quá cầu kỳ diêm dúa, quá bề bộn chi tiết đến mức rắm rối. Những người khác lại cho rằng chưa có nghệ thuật nào đi xa như nghệ thuật Baroque và chính nó mới phù hợp với tính cách phong phú và đa dạng của loài người. Chỉ có nó mới đưa con người đi xa vào chốn mộng mơ bay bổng. Còn gì buồn chán hơn sự tẻ nhạt và giản đơn! Một số nhà nghiên cứu cho rằng nghệ thuật Baroque đã thấp thoáng xuất hiện từ ngàn xưa trong cuộc hành quân về phía trước của loài người, cả phương Đông lẫn phương Tây. Tuy nhiên, các thế kỷ XVII, XVIII nó phát triển thành phong trào ở châu Âu và châu Mỹ. *Phong trào Baroque* này như là một phản bác kỳ vọng Duy lý chủ nghĩa đang phát triển ở phương Tây thời bấy giờ : Chủ nghĩa Duy lý xem *"Tự nhiên là thuần nhất, hài hòa và có thể nhận biết"* và các nghệ sĩ Baroque, có tham vọng ngày càng tăng rằng: *"có thể hiểu tất cả, có thể làm chủ thực tại, làm chủ thiên nhiên và xã hội"*. Nếu như vậy thì tự nhiên có thể tái tạo bằng kỹ xảo? Việc mô tả thực tại luôn đi đôi với sự hiểu biết nó. Họ cho rằng không gian có một chiều sâu, một chân lý mà việc biểu hiện nghệ thuật ngày một xích gần với thực tại. Để chống lại, sự náo động của mỹ thuật Baroqua muốn nhấn mạnh tri thức là điều có thể mở mang nhưng không thể chiếm lĩnh hoàn toàn và giá trị triết học của Mỹ thuật Baroque chính là chỗ đó. Theo đuổi nghệ thuật Baroque, là theo đuổi sự tùy hứng và lai hợp đến chóng mặt của các phong cách và các nền văn hóa. Đây là một khởi đầu của việc bước ra khỏi lề thói, quy tắc truyền thống. Quá trình diễn biến của nghệ thuật Baroque không những thể hiện một phong cách mà còn thể hiện tính đa dạng thống nhất của thế giới. Nghệ thuật Baroque đã báo hiệu một cách tiên tri lạ lùng về sự đổi thay của thế giới mỹ thuật Cận đại và Hiện đại.

Kiến trúc sư
NGUYỄN THU HẠNH

3. IMHOTEP
(2778-2800 Tr. C.N)

Theo sử ký thế giới (**Histoire Universel**) của Carl Grimberg thì Imhotep là người thiết kế và thi công chiếc Kim tự tháp đầu tiên của Ai Cập.

"Kim tự tháp Djoser gần vùng Sahara trên bờ Tây sông Nil. Chiếc kim tự tháp này có sáu bậc. Imhotep là kiến trúc sư và quan chức lớn của Vua Zoser. Nhân vật Imhotep cũng là thầy thuốc của triều đình, tiếng tăm lừng lẫy đến nỗi người Hy Lạp xem ông ngang với vị Thần y học của họ là Esculape (Asclépios)". (*Theo* **Sử ký danh nhân** *của nhà xuất bản Fernand Hazen*...). Vào những năm cuối của các triều Vua Pharaon, người Ai Cập ở Memphis tôn vinh và thờ bái một nhân vật có tên là Imhotep, con của Thần Ptah và mẹ là một phụ nữ Ai Cập có tên là Khrotionkh. Tiếp sau đó người Ai Cập dựng ông thành tượng một giáo chủ tay cầm cuốn thư... họ tôn vinh ông như một á Thần (demi-dieu) năm 300 Tr. C.N, người Ai Cập liệt ông vào danh sách các vị Thần thờ ở điện Philae.

Đời thường và huyền thoại của Imhotep không danh giới. Đền thờ của ông thành nơi cầu bái, xin quẻ ban lộc ban phúc, thậm chí chữa bệnh, cầu tự.

Ông được người đời xem như là một thần y.

Theo Jean-Yoyotte (Nhà xuất bản Fernand Hazen), việc xem Imhotep là một danh y chỉ là lời truyền miệng, điều ấy còn cần phải xét lại (on peut en discuter) nhưng về văn học, nhiều sử liệu xác nhận ông là một nhà tư tưởng, một học giả, một triết gia, một nhà văn lỗi lạc của Ai Cập.

1300 năm Tr. C.N, Imhotep được xem là một giáo chủ, tác giả của nhiều pho giáo - lý xuất sắc dùng trong các giảng đường lớn ở kinh đô Ai Cập.

Ông là người đào tạo nhiều thế hệ giáo chủ, triết gia, nhà thơ, thầy thuốc,

kiến trúc sư cho Vương triều Ai Cập. Được trọng ngang với Thần Thot, Thần hình người, đầu chim Ibis, Thần của chữ viết và trí tuệ, Imhotep được người Ai Cập xem là một nhà Bác học khuôn mẫu.

Riêng về kiến trúc, Imhotep là người đầu tiên sử dụng đá thay gỗ trong các công trình.

Đá xẻ, đục đá thành mộng, thành chốt, dùng đá thành đòn tay, dầm v.v... sử dụng trong công trình lăng Vua Djoser là những phát minh vô cùng to lớn... người đời sau đã áp dụng vào những công trình Kim tự tháp khác; ông có viết tập: **Bàn về cách xử lý vật liệu trong việc bố trí, xây dựng một cung đền**, được các thế hệ kiến trúc sư xem như một cẩm nang lúc xây dựng đền **Edfou** (năm 300 Tr. C.N).

Đứng về mặt tư tưởng, triết học ông chống lại giáo phái *Đa-thần* và theo ông: *"Những gì còn lại sau này của Ai Cập có thể là những thơ ca hiện nay chưa được mấy ai tán thưởng cùng những lời ghi lên đá truyền lại tư tưởng và niềm tin của con người Ai Cập... cho thế hệ mai sau..."*

Ông đã nhìn xa, vượt khỏi tầm nhìn của người đương thời cùng ông, cái bất tử của ông được ghi lên đá... và ông dùng đá để diễn tả tính hoành tráng trong những thiết kế lăng mộ các Vua Ai Cập, đặc biệt là mộ Vua Djoser.

Theo tài liệu khai quật của J.ph.Lauer ở lăng Vua Djoser, Lauer đã xác minh rằng Imhotep là người đầu tiên đã phát minh và áp dụng nguyên tắc dùng đá trong xây dựng các công trình lăng tẩm.

Lauer đã dựng lại mô hình lăng Vua Djoser cho ta thấy Kim tự tháp cổ xưa có sáu tầng, tường bao quanh bổ hằng trăm trụ đá xẻ rãnh (à redans) các cột đá hình cây Papyrus tạo ra sự hài hòa của những đường song song bổ dọc diễn tả vẻ uy nghi và hoành tráng của công trình.

Imhotep người con của Ai Cập Cổ đại, tuy lăng mộ đã đi vào dĩ vãng huyền thoại, nhưng Imhotep sống mãi trong lời thơ của ông được truyền miệng qua các thế hệ.

4 - PHIDIAS (KHOẢNG 500-400 Tr.C.N)

Nói đến Phidias, không thể không nói đến Péricles - nhà chính trị lỗi lạc của Hy Lạp, người bạn đã tạo điều kiện để Phidias thực hiện được những sáng tạo, cống hiến lớn lao của mình cho đất nước Hy Lạp.

Theo tài liệu của J.Defradas và của Ch. Picard Manuel d'archéologie Grecque - La sculpture):

"Vì là bạn của Péricles, nên khi Péricles bị phế truất, Phidias đã bị những kẻ thù chính trị của Péricles vu cáo, và bị truy tố trước tòa vì tội bất minh trong việc sử dụng vàng và ngà voi trong công trình Athéna-Parthénos. Tiếp đó Phidias bị khép vào tội khi Thần (impiété) vì đã tạc chân dung của mình lên mặt chiếc khiên của nữ thần Athéna, và Péricles trong phù điêu chiến thắng nữ thần quân Amazones.

Theo tự điển danh nhân (**Presse Universitaire de France** 1958) ông bị ám sát trong ngục, nghi là bị giết bằng thuốc độc.

Cùng sự việc này Carl Grim-herg trong **Histoire universelle** tập 2, trang 97 chỉ viết: *"Hình như nhà nghệ sĩ vĩ đại này đã chết trong khám giam"*.

Péricles đã thanh minh trước tòa chính ông là người đã cùng với Phidias trông nom việc đúc tượng vàng nữ Thần Athéna. Nhưng Phidias vẫn bị bỏ ngục, vì mục đích kẻ thù của Périclès là nhận việc này để làm nhục và hạ uy danh của Périclès.

Cùng với Phidias, một số nhà Bác học, khoa học triết gia... cũng bị vu cáo và bị trả thù, và cùng với họ, thời đại hoàng kim của Hy Lạp đã bị nhiều tổn thất.

Phidias chưa tròn 30 tuổi đời, đứng trước người đương thời, như một bậc thầy với chương trình to lớn, những suy nghĩ táo bạo về bố cục, về thể hiện mang tính hoành tráng, những sáng tạo độc đáo mang tính nghệ thuật và nhân tính!

Phidias người đã dùng nghệ thuật để nói lên tính tư tưởng ưu việt của thời đại, đồng thời diễn đạt gửi gắm tâm hồn của mình vào tác phẩm, một tâm hồn khát khao chân lý và mỹ thiện.

Phidias, lao động nghệ thuật như thở khí trời, như hấp thụ lẽ sống. Ông không hề mệt mỏi vì chưa hoàn thành pho tượng Athéna khổng lồ bằng đồng cao 10 thước đã bắt tay ngay vào việc tạc những pho tượng nữ Thần Athéna khác, tiếp đó hoàn thành công trình đến Acropole vào năm 454 (Tr. C.N), năm năm sau ông sáng tác tượng Athéna - Lemnia, biểu trưng lòng biết ơn của dân Athéna đối với nữ Thần.

Cùng thời, Phidias tiến hành cụm tượng Déméter và Persephone hiện ở **Bảo tàng quốc gia Athéna.**

Phidias được Périclès mời về phụ trách công trình đền Acropole ở Athéna (447-432 Tr. C.N) là một công trình to lớn, quan trọng nên được Péricles huy động nhân lực, tài lực, vật lực đầy đủ để có thể thực hiện hết tính tư tưởng, tính thời đại của thể chế Athénes.

Theo lời Plutarque nhà văn Hy lạp (50 Sau C.N) Phidias là linh hồn của công trường, ông chỉ huy, điều khiển, giải quyết mọi công việc của công trường từ sáng tác nghệ thuật đến khâu xây dựng cơ bản.

Ông làm công việc của người kiến trúc sư, nhà điêu khắc, khi cần ông cầm bút phác họa mọi chi tiết về hình và bố cục.

Các phù điêu kể lại những chiến công của Athéna thắng quân Perse, nữ quân Amazones những trang sử của nhân dân Athéna, hào hùng và bi thảm, những tráng ca và bi ca của chiến tranh thành Troie, những mệt mỏi, đau thương do chiến tranh Médique mang lại cho người dân Hy Lạp... mặc dù họ chiến thắng.

Tư tưởng mang tính nhân văn của Phidias đã đưa con người vào hình các Thần Thánh, và kể cả đá của Phidias... cũng là đá được ông truyền hơi thở và cái sống của da thịt con người (tượng Thésée).

Những cái sáng tạo và thiên tài của Phidias là ông đã nói lên được bằng cái rắn của đá, sự mềm mại uyển chuyển của thân thể các nữ đồng trinh, qua làn vải mỏng, nếp lụa buông rủ dọc người theo động tác sinh động đến mức người xem có thể cảm thấy tách được lớp vải là chạm được vào da thịt gợi cảm của người nữ đồng trinh.

Với cách diễn tả ấy, Phidias chỉ dùng vải mỏng phủ lên người, nếp lụa uốn lượn theo đường cong của thân người, để tạo dáng và đã nói lên được da thịt con người không cần phải khỏa thân! Bức phù điêu bằng đá dài trên 159 thước tả hàng trăm con người, dáng điệu khác nhau, duyên dáng không giống nhau, đoàn ngựa phi không con nào giống con nào, những ky binh không ai giống ai, từ áo, đến giày đến mũ... Phidias đã cách điệu hóa cái thật, đưa cái thật vào hình tượng của nghệ thuật, của cái đẹp, lồng cái sống của con người vào thế giới thần thoại, đưa ưu tư lo lắng, khắc khoải của con người thật vào Thần Zeus, đưa tính dân tộc đồng hòa với tính sáng tạo của mình, Phidias thiên tài của nhân loại, người nghệ sĩ toàn diện, người trí thức ưu tú, đã dùng đá ngôn ngữ độc nhất để nói lên cái muôn màu muôn vẻ của cuộc sống, nét tư tưởng của thời đại, tính nhân văn của con người cùng với tính mỹ thiện huyền thoại của thần thánh.

Nhưng bất cứ ở đâu trên các tác phẩm hoành tráng của ông, người ta vẫn đọc được nét tế nhị cao quý của tâm hồn Phidias, của một con người luôn luôn ấp ủ những ước mơ nghệ thuật to lớn, sống động và đầy tính nhân văn.

5 - POLYCLÈTE
(480-475) mất 420 Tr. C.N)

Polyclète, nhà điêu khắc Hy Lạp quê ở Sicyone (Péloponèse) nhưng sống ở Athènes và làm việc tại đó.

Ông đã áp dụng phong cách Chryséléphantine để thể hiện tượng Thần Héra đặt tại đền Argos - Đó là tác phẩm cuối đời của ông. (Chrysé bằng tiếng Hy Lạp có nghĩa là vàng.

(Eléphantine tiếng Hy Lạp là ngà voi)

Một loại tượng thịnh hành ở Athènes vào thời cổ: đầu tay chân bằng đá... và thân bằng gỗ mạ vàng hoặc ngược lại).

Ông chú trọng đến các lực sĩ thân hình khỏe mạnh, cân đối. Tượng của ông đa số lấy mẫu ở các lực sĩ điền kinh Olympic mà Pausanias nhà văn Hy Lạp (200 Tr. C.N) đã từng tả và nhắc đến.

Đứng đầu trường phái cổ điển của miền Bắc Pélopomèse đang thời cực thịnh, người ta vẫn luôn luôn ví ông như một Phidias. Trong lịch sử mỹ thuật Hy Lạp Cổ đại, Polyclète được xem là nhà điêu khắc mẫu mực của cân đối, và hài hòa. Ông xem điêu khắc tả hình thể con người như một bản nhạc hợp xướng các giai điệu phải đáp xứng nhau, mọi quy luật về cân bằng trong một bức tượng phải được tôn trọng như các module trong kiến trúc mà nhà kiến trúc sư nào cũng phải tuân thủ, các bộ phận của một tác phẩm điêu khắc phải cùng thở một nhịp đập thống nhất, hòa đồng với nhau... và khăng khít với nhau bằng một quy luật bó buộc.

Ông đã viết một tác phẩm nghiên cứu về phương pháp cân xứng trong điêu khắc - tác phẩm này đã thất lạc, nhưng nguyên tắc ấy vẫn còn lưu lại trong các tác phẩm của ông.

Ông đã dựng thành chỉ số luật cân xứng ấy. Tiếng Hy Lạp gọi là canôn, có nghĩa là luật.

Con người cân đối lấy đầu làm mức đo, tỷ lệ, thân bằng bảy đầu. Luôn luôn lấy tỷ lệ tay để rà lại các phần trong cơ thể (dactyle).

Theo thuyết Vũ trụ của Platon (triết gia Hy Lạp 427-348 Tr. C.N.) con người là một phần nhỏ của Vũ trụ lớn, do đó các thành phần cấu tạo của mọi thể vật, từ con người, kiến trúc v.v... đều phải khuôn theo quy luật cân bằng và hài hòa của Vũ trụ! Polyclète cho rằng nghệ thuật điêu khắc phải chấp nhận luật ấy và phải chặt chẽ xem đó là một kim chỉ nam trong sáng tác.

Không biết hiện nay trong các bảo tàng lớn của thế giới, số lượng tác phẩm của Polyclète còn lưu lại bao nhiêu, chỉ biết trong số còn lại đếm đầu ngón tay, những tác phẩm tiêu biểu như Le Diadumène hiện nay chỉ phổ biến bằng tượng chép lại thời La Mã le Doryphore (sáng tác năm 450-440 Tr. C.N.) tượng chép lại thời La Mã hiện bày ở **Bảo tàng Naple**...

Tác phẩm Cyniskos được nhắc đến nhưng không rõ lai lịch. Hiện ở **Bảo tàng British** có tượng **Lực sĩ Westmacott** dựa vào lực sĩ *Cyniskos de Mantinée,* dáng đứng nghỉ như mọi tượng của Polyclète, nhưng vẫn thấy các thớ thịt, ngực đùi, chân nở nang với khả năng năng động của người mẫu.

Trong hai tượng Le Diadumène và Doryphore chúng ta thấy hai lực sĩ trong tư thế đứng nghỉ, Poluclète đã diễn tả được cái sống lành mạnh, tươi trẻ của con người Hy Lạp... động tác rất cao quý và đẹp, nhưng các nhà bình luận am hiểu vẫn cho rằng nét mặt của hai pho tượng lạnh lùng và không có sắc thái cá tính, điều có lẽ Polyclète không muốn đưa một khuôn mặt đời thường cụ thể vào một thân người mà ông đã đưa thành một cái đẹp cân đối mẫu mực, một module lý tưởng về con người!

Còn một tác phẩm của Polyclète, đã đưa Polyclète lên đỉnh cao của nghệ thuật, đó là tượng Amazone d'Ephèse hiện còn bản sao bày ở **Bảo tàng Berlin và Capitole** ở Roma. Bức tượng tả một thân hình nữ cân đối quá khuôn vàng thước ngọc, tiêu chuẩn hóa cái đẹp đến thành khô khan... Tuy vậy vẫn là dấu ấn của một bực thầy để lại cho đời sau một lời khuyên răn mẫu mực lúc cần phải nghiên cứu đến!

6 - PRAXITÈLE
(395-Chết năm 320 Tr. C.N)

Sinh tại Athènes praxitèle chào đời trong tiếng búa đục tượng của cha là Céphisodore, sau là thầy của Praxitèle. Giòng Praxitèle, cha truyền con nối làm nghề điêu khắc ở Athènes.

Theo tài liệu của J.Defradas người ta biết rất ít về đời riêng của Praxitèle (on connait peu de détail de sa vie) Praxitèle có một người yêu tên Phryné, đã giúp ông trong việc đứng mẫu để tạc tượng **Aphrodite**.

Sống trong thời đại mà Athènes chịu ảnh hưởng không nhỏ tư tưởng của Platon, người đã sớm nhận thấy những bất công của Athènes nhất là sau cái chết của Socrate. Platon đưa ra thuyết cái đẹp toàn thiện, khuyên mọi người hướng về cái *tâm* (Idée) vì ông xem *tâm* là phản ảnh của "Thế giới toàn thiện" (Souverain Bien) gốc của cuộc sống. Tư tưởng Platon đã ảnh hưởng sâu sắc đến lớp trẻ Athènes, trong số ấy có Praxitèle, do đó, tác phẩm của Praxitèle không đề cập đến những đề tài chính trị, chiến tranh, các chính khách đương thời. Praxitèle chỉ nói đến cái đẹp, cái thanh thản của cuộc sống, cái dịu dàng duyên dáng của con người... mặc dù vậy, thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trên tác phẩm của ông, trong đôi mắt, trên nếp môi, một cái gì buồn thầm lặng đã thấm vào cuộc sống của Athènes, và cả của Praxitèle.

Praxitèle hướng về cái đẹp toàn thiện, cái *tâm*, có nghĩa là tuổi trẻ và tình yêu; ông khai thác ở đề tài ấy cái sống thực của con người; ở đấy tính nhân văn của Praxitèle không mang tính hoành tráng của Phidias, mà nhân vật của Praxitèle dịu dàng hơn, con người đời thường hơn nên dễ hội nhập với chiều sâu của tâm hồn con người.

Praxitèle phát hiện tuổi trẻ khi cơ thể con người đang nẩy nở, đang độ sống như một mầm xuân. Người mẫu được truyền vào tác phẩm của ông chưa định tuổi đời, chưa định hình cái trẻ nên vô cùng sinh động. Ông không tạc người thành đá... mà ông đã đưa máu, thịt, hơi

ấm của con người vào đá... để cho người xem có cảm xúc rằng ngày mai, hoặc xa hơn nữa, con người đẹp được ghi lại khoảnh khắc trong đá... sẽ còn trưởng thành và sẽ còn tươi đẹp hơn!

Praxitèle làm sống đá, đến mức ông đã tạo cho tượng những động tác ngoài khuôn mức trọng tâm của vật thể ; Tượng của ông có khi nghiêng đổ về một bên, về phía sau, trọng tâm chỉ đổ xuống một điểm hoặc chân phải hoặc chân trái, thân lọt ra ngoài trọng tâm v.v... vì vậy tượng của ông luôn luôn tỳ vào những điểm tựa một thân cây như Apollon Saurcoctone. Erôs de thespies (hiện đang bày ở **Bảo tàng Louvre**).

Khi đưa thân hình người yêu của mình là Phryné lên thành tác phẩm, Vénus de Cnide, Praxitèle đã bị người đương thời dị nghị... nhưng Praxitèle không còn tìm đâu ra một người mẫu thân thuộc để tả hết cái đẹp của chủ đề!

Tượng này được sao lại nhiều mẫu (bày ở **Bảo tàng Vatican, Munich...** ở **Louvre**). Praxitèle tạc lên khối đá cẩm thạch của núi Paros nổi tiếng, nên cái trong và mịn màng của đá đã tả được cái sống của da thịt nữ Thần trong động tác vừa bỏ áo ngoài để chuẩn bị tắm...

Ở tượng Vénus d'Arles (hiện bày ở **Louvre**) nữ Thần chưa bỏ hết áo... vải choàng vừa tuột đến hông, đã để lộ một thân hình toàn mỹ, các đường cong gợi cảm, hình khối ẩn hiện tuyệt diệu tất cả thân hình ăn nhịp với khuôn mặt trái xoan, đôi mắt như nhìn vào một điểm vô định, xa vắng và sinh động hơn nữa là đôi môi gần như cười... một nụ cười nửa miệt thị nửa kín đáo kiêu kỳ!

Có thể đó là một thái độ của Praxitèle khi ông nhìn cuộc sống hỗn loạn, mất kỷ cương đương thời của Athènes chăng?

Hiện các bảo tàng chỉ lưu lại đa số các bản sao... chứng tỏ rằng tác phẩm của Praxitèle đã lưu lạc và mất khá nhiều: Hemès Psychopompe, le Satyre Versant à boire, le Satyre au repos, Apollon ly keios, Apollon Sauroctone v.v...

7 - LEONARDO DA VINCI (1452-1519)

Mọi từ điển bách khoa, danh nhân, lịch sử mỹ thuật, Lịch sử thế giới, Lịch sử văn hóa, khi nói đến tên Leonardo, đều bắt đầu bằng những câu: *"Một trong những người vĩ đại (Yves Renouard), ông là linh hồn của thời kỳ Phục hưng (Carl grimberg) Leonardo là ngọn cờ đầu của phong trào Phục hưng, một nghệ sĩ toàn diện lỗi lạc, một nhà Bác học, phát minh được xem là một khuôn mặt đặc sắc nhất của thời đại... (Andre Chastel).*

Leonardo da Vinci, con của một luật gia ở Florence, sinh tại làng Toscane da Vinci năm 1452. Khi còn trẻ, ông đến làm việc và học việc tại xưởng họa của Andréa Verrocchio ở Florence. Vừa tròn 30 tuổi đời, ông đã hoàn thành bức Adoration des rois mages mang nhiều tính tư tưởng và tính sáng tạo trong hội họa về bố cục, màu sắc, cách thể hiện sáng tối v.v...

Tuy còn trẻ, nhưng vì kiến thức rộng nên Leonardo da Vinci đã có những quan hệ rộng rãi với các nghệ sĩ lớn các danh nhân, triết gia và nhiều nhà văn lỗi lạc đương thời, ông nghiên cứu và đi sâu trong mọi lĩnh vực, từ những tư tưởng triết học của Paris, các thành phố lớn như Padoue đến những phát minh khoa học, vật lý, địa dư...

Ông bỏ Florence đến Milano gặp Ludovic le More và nhận tạc bức tượng Sporza - Francois, cha của Lodovic.

Lẽ ra Leonardo bắt tay ngay vào công trình, thì ông đã bỏ ra gần 16 năm chỉ để nghiên cứu các giống ngựa và kỹ thuật đúc đồng (**Carl Grimberg Histoire Universelle** tập 5, trang 288).

Cùng thời gian ấy, ông tiến hành vẽ bức **la Vierge aux rochers.** Ở tác phẩm này ông đã thành công trong chủ đề tư tưởng *"néoplatonicien"*, một chủ trương triết học tìm cái đẹp từ những gì siêu hình tiềm ẩn trong tâm hồn con người. Ông đã áp dụng phương pháp Sfumato để tả nhân vật ẩn hiện trong cảnh tranh tối tranh sáng của hang. Ông dùng sáng, tối cùng độ đậm nhạt tôn sự nhẹ nhàng, huyền ảo, sinh động cho hình họa, do đó lột tả được những sâu lắng nội tâm của nhân vật. Luôn luôn ông lấy đôi bàn tay của nhân vật như St Jean Baptiste hoặc các nhân vật trong tranh **Lacène** khi đưa lên, khi chỉ vào không gian như phân giải một điều gì mà con người phải chịu bất lực trước thiên nhiên.

Ông luôn luôn khám phá, muốn giải phóng cho con người đang bị trói buộc bởi ngay sự hạn chế của kiếp con người, ví dụ tạo ra đôi cánh để con người có thể

bay được, những máy có thể kích những trọng lượng to lớn mà sức người không làm được, ông nghĩ đến những chiếc dù giúp con người có thể nhảy từ trên cao xuống, những máy có thể nhân công suất con người, những chiếc búa cộng lực để công phá thành. Tất cả những ý đồ ấy ông ghi thành hình vẽ có kèm chú thích hoặc hướng dẫn việc thi công.

Ông là một họa sĩ, nhưng tranh của ông không phải là mục đích cuối cùng của sự nghiệp của ông, mà ông chỉ dùng tranh nhằm mục đích đi tới những phát minh mới về bố cục, nội dung tư tưởng, tâm trí con người và màu sắc, và cũng chính vì vậy, các tranh do ông muốn thí nghiệm nhiều hóa chất trong việc tạo ra những màu vẽ mới nên những tranh này phần nhiều bị xuống màu có khi bị hỏng như ở tranh **La Cène**, một bức tranh rất nổi tiếng (Carl Grimberg - **Histoire Universelle** tập 5 trang 290).

Ông lấy tranh để nói lên cái đối lập luôn luôn tồn tại của vật thể, cái đang sống và cái đang chết, cái gốc của sự diệt và sự sinh (tranh vẽ bằng phấn đỏ một người già đối mặt với một người trẻ) tranh nghiên cứu về bộ phận sinh dục phụ nữ, thai nhi nằm trong dạ con của người mẹ, ông tìm sự sống tiềm ẩn trong cây cỏ, đá, nước v.v...

Tranh của ông là lời ghi lại những phát hiện rất khoa học như tranh nghiên cứu cùng một con người trong hai tư thế một choãng chân, thứ hai chụm chân, hai tay giang thẳng... đều nằm gọn trong một vòng tròn, và một hình vuông... mà tâm của hình tròn là rốn của người ấy... hoặc hai đường cắt góc của hình vuông đều đi qua bẹn của người ấy.

Ông là họa sĩ đầu tiên đặt ra khoa cơ thể học, nghiên cứu cấu tạo của các cơ bắp, để có thể diễn tả các động tác của con người. Ông lột da mặt của các xác chết để nghiên cứu các cơ bắp ở mặt, ở má, ở cằm đã tạo ra cái cười, cái vui, cái buồn cái khóc của con người.

Trên một tranh, ông vẽ mặt một người mẫu nhìn nghiêng với tất cả những ghi chú ở góc tranh, tỷ lệ giữa các bộ phận, tai mũi, mồm, mặt, ông ròng dây rọi... để tìm ra quy luật và bố cục giữa sống mũi và môi trên, của hố mắt và mép môi, của vành tai và hốc mắt v.v.... dù chưa phải là những tranh hoàn chỉnh, hoặc chỉ là những ký họa... ông vẫn luôn luôn tìm tòi, nghiên cứu nội tâm và chiều sâu tâm linh của con người.

Tranh của ông là một thế hội nhập giữa cái hữu hình cụ thể và cái siêu hình huyền bí; luôn luôn ở những tờ tranh nghiên cứu ấy đều có ghi chú, và có một điều ông không bao giờ tiết lộ... là ông viết ngược vì ông thuận tay trái *Comme par les notes de ses cahiers écrites à l' envers car il était gaucher et tenait au secret,* (Yves Renouard-**Presses Universitaires** *de France trang 889*). Suốt một cuộc đời ông luôn luôn tìm tòi, và cái tìm tòi lớn nhất của ông là ông đã đánh giá được cái hữu hạn bé nhỏ của con người trước cái vô hạn lớn lao của tạo hóa, và đi đến một kết luận "dù con người có đạt đến một nền khoa học nào đi nữa, con người cũng không bao giờ hết quằn quại xót xa về cái bé bỏng của mình trước tạo hóa.

Ông luôn luôn nhắc lại câu *Non-finito (cái vô tận)* và ở các tranh nghiên cứu của ông bỗng có những nét rối tung lên (gọi là entrelacs) nói lên tâm trạng, hoặc đặt ra một câu hỏi về cái không khám phá được của con người trước Vũ trụ, cái hoài bão đồng thời là cái bất lực của những phát minh và thành công nhất thời của nó. Ông ở lại Milano một thời gian dài, nhưng vẫn không bao giờ hoàn thành được bức tượng đúc đồng của cha Ludovic, mà cuối cùng chỉ nặn xong bức tượng ấy bằng đất nung mà thôi (*L'art dans* **l'historie de l'homme-Larousse** *chương 25 trang 225*).

Ludovic đặt ông nhiều công việc như vẽ màu quần áo dạ hội, trông nom việc đào kênh, kiến trúc sư, thiết kế những công trình quân sự, mặc dù năm 1482 Leonardo có viết cho Ludovic một bức thư trong ấy ông từ chối không nhận mình là một kỹ sư về quân sự mà chỉ là một nghệ sĩ, họa sĩ, điêu khắc mà thôi, có thể đó là vì Leonardo khiêm tốn từ chối, vì theo những nhận xét của Lodovic, ông này đánh giá Leonardo da Vinci như một tài năng xuất sắc về những phát minh, sáng chế các công trình quân sự.

Ludovic giao ông vẽ bức bích họa **La cène** (1495-1497) tại phòng ăn của nhà thờ Sauta Maria del Grâces Milano-Phòng ăn tuy hẹp, không gian hạn chế, nhưng Leonardo đã biết áp dụng luật viễn cận vẽ đức Jésus trước khung cửa sổ mở ra một khung trời thoáng rộng, tạo ra một chiều sâu cho nhân vật chính, bố trí các Thánh tông đồ trải ra hai bên người Chúa, trao đổi với nhau về lời Chúa phán bảo, do đó Leonardo sáng tạo

những nét mặt suy tư của từng Thánh tông đồ, không khí bức tranh sống động và do đó đã tạo một không gian rộng lớn cho phòng ăn nguyên bé hẹp.

La cène theo định nghĩa của tự điển **Le petit Robert**, gốc La-tinh là Céna bằng bữa ăn tối, bữa ăn mà chúa Jésus dùng cùng với mười hai Thánh tông đồ trước lễ Passion tại cung Cénacle nơi dâng lễ Eucharistie lễ rước Thánh thể và máu Chúa vào người.

Nội dung buổi lễ được giáo dân hiểu chỉ gói gọn trong yêu cầu trên, nhưng ở tranh của Leonardo, La cène không như mọi người quan niệm mà ông đã đề cập đến một khía cạnh hoàn toàn mới của **Kinh Tân Ước**. Chúa ngồi ở giữa, tay trái, tay của trái tim đặt ngửa giữa bàn... tay phải lật sấp cùng lời người đã phán ra: *ở trong số các người có một người sẽ phản ta. Người đó là ai?* Câu nói ấy của Chúa gây những phản ứng khác nhau trên từng khuôn mặt của các Thánh tông đồ, từ phái sáng trái, từng nhóm ba người, chia nhau kinh ngạc, nghi ngờ, đau xót và căm giận. Nhân vật trong tranh có nhiều cử chỉ tả đúng tính tình của người dân Italia (**Carl Grimberg** *tập 5 trang 290* - **L'Art de la Renaissance Italicme**).

Léonardo đã chọn một hình ảnh khá điển hình, một tình huống mà sự phản bội ẩn giấu như một đợt sóng ngầm nguy hiểm để cảnh tỉnh mọi người trước hoàn cảnh chính trị rối ren của nước Italia lúc bấy giờ, mà nhà thờ Cơ đốc giáo cũng như niềm tin có nguy cơ bị đe dọa! (**L'Art dans l'histoire de l'homme** - **Larousse** - trang 235).

Cùng đề tài này, bích họa của Andréa del Castagno vẽ năm 1445-1450 ở S.Apollonia - Florence, lại khô khan, không sinh động và cũng vì luật viễn cận mà không gian của cung cénacle trở nên bé hẹp - Bức tranh không những không đề cập đến nội dung tư tưởng của chủ đề, mà ngay cả bố cục, phân bố họa tiết, cách thể hiện cũng khô cứng, không chú ý đến nội tâm của nhân vật.

Chương trình làm việc của Léonardo da Vinci chồng chéo lên nhau; năm 1483 lúc ông đang vẽ bức **La vierge aux rochers** cũng là thời kỳ ông tiến hành bức **la Dame à l'hermine**... và chân dung **Cecilia Gallérani, Le Portrait d'un misicien** - Chính trong thời gian này ông lại nghiêng về nghiên cứu những công trình kiến trúc. Ông tham gia đề án nhà thờ Milano và nhà thờ Pavie (1487). Trong thời gian vẽ bức **La cène**, ông nhận trang trí lâu đài **Sala delle Asse**. Bắt đầu từ 1490 ông viết tập **Traité de la Peinture** và nhiều nguyên lý về nghệ thuật khác. Tháng Hai năm 1500 ông đến Mantoue và vẽ chân dung **Isabelle d'Este** và đến Tháng Tư cũng năm ấy ông đến Venise tham gia công trình phòng ngự chống quân Thổ Nhĩ Kỳ! Đến năm 1503 ông nhận vẽ bức **La bataille d'Anghiari** cho lâu đài Palazzo Vecchio. Trong thời kỳ này từ 1503 đến 1507 ông vẽ **Mona Lisa** *(La Joconde)*.

Ông chuyển sang giúp César Borgia trong việc xây dựng các công sự và pháo đài vào những năm 1503-1504.

Ông quay về Roma, Julien de Médicis, anh của Giáo hoàng Léon X, giao cho ông thiết kế nhà thờ **Saint Pièrre.** Ông nhận làm những công việc không nằm trong một chuyên nghề nào của ông... miễn là giúp ích con người, chiến đấu với thiên nhiên. Ví dụ ông nhận cộng tác làm rút nước đầm lầy Pontins.

Trong tất cả các chân dung của Leonardo da Vinci bức **La joconde** là bức tranh được mọi người xem là đạt nhất, và cũng là tác phẩm được lưu lại hoàn hảo nhất.

Tuy vậy bức **La Joconde** đã phải trải qua nhiều gian truân. *(Theo tài liệu Quid do nhà xuất bản Robert Laffont trang 386):* Có khả năng Leonardo đã vẽ hai **Lajoconde** - một do Vua François mua vào năm 1517 với giá 4.000 florin - vàng hiện ở **Bảo tàng Louvre**, bức thứ hai có thể nằm trong một ngân hàng ở Lausanne hiện đang còn được xác minh. Theo tài liệu của tự điển **Larousse** tranh này được vẽ trên gỗ - (**Larousse** *trang 1432, xuất bản năm 1993*). Tranh bày ở **Bảo tàng Louvre** bị ăn cắp, vào năm 1911 và hai năm sau (1913) được tìm lại ở Florence **(Carl Grimberg - Histoire Univessel)**. Phụ nữ trong tranh có tên là **Lisa Ghéraretini**, lúc bấy giờ độ 25 tuổi, vợ của một luật gia ở Florence tên là Francesco del Joconde.

Dù là một chân dung, Léonardo vẫn dùng nền là một phong cảnh có đá, núi, và suối... Đó là một phong cách mà Léonardo thể nghiệm gần như trong tất cả các chân dung của ông và đã có những thành công nhất định.

Joconde là một bức tranh gây nhiều tranh luận; nhiều câu hỏi đặt ra, nhiều

lời giải đáp, nhưng cho đến nay mọi người xem tranh vẫn luôn luôn muốn hiểu **Mona Lisa** đã nghĩ gì trong đôi mắt, nụ cười kia là một nụ cười vui hay buồn, hóm hỉnh hay khinh miệt; một cái gì chỉ thoáng qua trong tâm hồn nàng vô định đã được Léonardo bắt được và ghi lại lên tranh. Đôi bàn tay gác lên nhau để nói lên một điều gì đó đang lắng đọng trong tâm hồn nàng, những ngón tay nuột nà, dáng lửng lơ, không nắm, không mở như buông lửng theo một suy nghĩ vô tận... Và ở mặt, ở tay chủ tâm diễn đạt mặt và đôi tay của nhân vật, vẫn là điều mà Léonardo muốn diễn đạt như ông đã nói: *"hình khối (Le modelé) đó là điều quan trọng nhất, và đó cũng là linh hồn của hội họa"*.

Xem tranh **La Joconde** nên lưu ý cái nụ cười vô định kia đã được ghi lại thành hình khối của đôi má lúm đồng tiền và đôi mắt đưa ngang vừa nhìn, vừa cười, vừa suy nghĩ, đôi mi mắt mọng kéo dài của con người thông minh và đa tình... một người trong tranh như sống mãi mãi với người xem tranh vì mọi người đứng trước **La Joconde** đều tự đặt câu hỏi: *"Có phải nàng là như vậy chăng?"*

Léonardo đã để ra gần bốn năm để hoàn thành bức chân dung này, nhưng không rõ nguyên nhân vì đâu người chồng của *Mona Lisa* không thuận mua bức tranh.

Nhân năm 1516 Vua Pháp François I qua Italia đã đón ông về Pháp. Ông đưa sang Pháp một số tác phẩm của ông **La Vierge et Sainte Anne, Saint Jean Saptiste, La Joconde...** cùng một số tranh ký họa và nghiên cứu.

Vua François mời ông về ở lâu đài Amboise và ông mất tại đó năm 1519, để lại vô cùng tiếc thương và mến mộ cho triều đình và nhà Vua Pháp.

Léonardo da Vinci để lại nhiều tác phẩm bỏ dở, đang vẽ dở dang, không có nghĩa là ông không muốn hoàn thành tác phẩm, nhưng có lẽ bức tranh không đạt đúng điều ông thai nghén và ấp ủ. Qua những nhận xét ghi lại ở các tranh trên Léonardo đã viết lại nhiều câu hỏi, suy nghĩ lạ lùng không mấy ai tưởng tượng được, và cũng vì thế những bức tranh dở dang kia lại có những giá trị lịch sử đặc biệt không những về nghệ thuật mà còn về tư tưởng của một học giả vĩ đại.

Ông khuyên mọi người cần phải học ở các sách cũ người xưa, cần phải học hỏi nhiều ở thiên nhiên...

Người ta xem ông là một kỹ sư đã thực hiện những kỳ quan to lớn về khoa học một cách nghệ thuật... cũng là nghệ thuật của một họa sĩ, đã bằng hội họa nói lên khả năng trí tuệ lớn lao của con người.

8 - MICHELANGELO

(Sinh năm 1475 ở Caprese gần Florence
mất năm 1564 ở Roma (Arezzo)

Ông tên thật là Michelangelo Buonarotti. sinh ra ở một gia đình quyền thế ở thành phố Caprese. Bố tên là Lodovico di Leonardo Buonarotti Simoni một luật gia nổi tiếng ở Florence. Michelangelo, một nhà điêu khắc, một họa sĩ, một kiến trúc sư, một kỹ sư... và là một nhà thơ... là một gương mặt sáng nhất của Italia thời Phục hưng, một danh nhân toàn diện, bậc thầy lớn nhất của lịch sử nghệ thuật nhân loại.

Năm 14 tuổi ông đã đến làm việc ở xưởng họa của Dominico Ghirlandajo, ở đó ông chịu ảnh hưởng lớn của họa sĩ Đức Martin Schongauer.

Trước Michelangelo năm mươi năm, những danh họa đàn anh như Brunelleschi và Masaccio, Donatello và Alberti v.v... đều nuôi hoài bão đạt được tiêu chuẩn cái đẹp của nghệ thuật Hy Lạp. Riêng Michelangelo, không những ông đã vượt được nền nghệ thuật kinh điển ấy, mà ông còn đi xa hơn nữa, bằng cách ông đã đưa vào tác phẩm của ông tính nhân văn nhuần nhị của nghệ thuật cổ Hy Lạp hòa đồng với tinh thần thánh thiện của Đạo Gia tô đang đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa chính trị, tư tưởng của châu Âu đương thời.

Trong thời còn niên thiếu ấy ông đã được mọi người để ý khi ông bắt tay vẽ bức **Tentation de saint Antoine** dựa theo Schongauer. Năm 1489 được vào học tại trường Điêu khắc do Laurent le Magnifique đỡ đầu, và nhà điêu khắc Bertoldo hướng dẫn. Ở đó Michelangelo đã nắm bắt được tất cả những đặc tính của kho tác phẩm điêu khắc Cổ Hy Lạp.

Michelangelo đã chịu ảnh hưởng rất lớn tính hiện thực của Masaccio, một danh họa Italia (1401-1428), người đã dạy cho Michelangelo cách diễn tả nét mặt, sắc thái vui buồn, giận dữ của nhân vật trong tranh, đồng thời tính hoành tráng trong bố cục và thể hiện.

Michelangelo rất khâm phục vì nhận ra ở Bartoldo những nét của Donatello. Ông chịu sự giúp đỡ của gia đình Médicis... cho đến năm Laurent le Magnifique chết (1942).

Vì ở gia đình Laurent le Magnifique, Michelangelo đã biết Giovani, con của Laurent sau này sẽ thành Giáo hoàng Léon X. Cùng thời gian ấy ông lui tới tu viện San-Spirito nghiên cứu cơ thể học, triết học và văn học.

Bước ngoặt lớn của đời ông là trong thời gian ấy ông kết bạn cùng Pie de la Mirandole (1463-1494) một nhà tư tưởng lớn của thời kỳ Phục hưng ở Italia; chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng cải cách của Savonarole (1452-1498). Michelangelo đã thể hiện ở tác phẩm của ông tính trỗi dậy và phản kháng cường quyền... tính nhân văn của thời đại. Hai thế kỷ trước đó có Dante (1265-1321) với Comédie Divine, Pétrarque (1304-1374), người cha của tư tưởng nhân văn, người chủ trương: con người cần có thể lực, và tự do... tự do không biên giới *(libre de tout frein) Giovanni Boccacio (1313-1375) với Décameron.*

Dòng tư tưởng này đã có ảnh hưởng quyết định đến thời kỳ Phục hưng ở Italia, ảnh hưởng đến nội dung tác phẩm của toàn bộ nghệ sĩ lớn của thời kỳ Phục hưng, Botticelli đã minh họa Divine Comédie; Michelangelo vô cùng ngưỡng mộ Dante... và do đó khi sáng tác **Jugement Dernier** ở nhà thờ *Sixtine*... Michelangelo đã chuyển *Divine Comédie*... thành hội họa.... thậm chí Michelangelo đã đưa những suy nghĩ của ông về Savonarole vào trong Thánh thể Jésus, người đang vung tay phán xét trong **Judgement Dernier** có người cho rằng ở mặt của Jésus có nét giống Savonarole!

Một phần vì tài năng, một phần vì tính Michelangelo thiếu dịu dàng, nên ông bị bạn bè ghen ty và thù ghét, nhân một cuộc cãi vã với một người bạn cùng trường Piétro Torrigiano, đi đến ẩu đả, và ông đã bị đánh gãy sống mũi. Tai nạn này đã để lại cho ông nhiều hối tiếc và đau đớn suốt đời.

Năm 1496, sau khi ở với Hồng y giáo chủ Riario, ông đến Roma và ở đó gần năm năm, ông đã được tiếp cận với nền điêu khắc Hy Lạp vừa được khai quật, nhất là tượng **Apollon du Belvédère**. Lúc ấy ông vừa mới có 21 tuổi, ông đã được sứ thần Pháp ở Italia, Hồng y giáo chủ Villier de la Groslaye đặt một hợp đồng quan trọng: tạc một số tượng cẩm thạch **Đức mẹ và thi hài chúa Jésus**, cho nhà thờ của triều đình Pháp đóng ở *Saint Pièrre. Đề tài này tiếng* Italia gọi là **Piéta** *(tình mẫu tử)*. Michelangelo đã để ra gần 5 năm để hoàn thành tác phẩm này. Cụm tượng lúc được đưa ra bày, có nhiều ý kiến cho rằng Đức mẹ quá trẻ để có một người con 35 tuổi.

Michelangelo trả lời: một phụ nữ càng trong trắng bao nhiêu, càng trẻ mãi bấy nhiêu *(plus une femuce et pure, plus elle paraît jeune* - **Carl Grimberg**).

Michelangelo đã phần nào chịu ảnh hưởng của Léonardo da Vinci trong cách đặc tả nét mặt dịu hiền cao quý của Đức mẹ, với bàn tay trái mở ra, cử chỉ Léonardo vẫn dùng để diễn tả sự chấp nhận của con người trước định mệnh.

Ở đây, chúng ta thấy Jésus cũng như mọi xác chết người thường, như những con người đã đau khổ và đã chết! Chiếc khăn liệm buông rủ xuống thành nếp không đắp kín tay chân người chết.

Đôi mắt người mẹ nhắm lại, không nhìn con càng nói lên sự đau khổ đã thấm sâu vào tâm hồn người mẹ.

Piéta là tác phẩm lớn đầu tiên, thành quả thai nghén của một tâm hồn trong sáng, tươi trẻ đầy tài năng. Vào những năm 1501-1504 với một khối đá mà nhà điêu khắc Agostino di Duccio đã bỏ lại, vì bị coi là quá bé cho một bức tượng có tầm cỡ. Michelangelo đã bắt tay vào việc... và ở tảng đá này ông đã cho thoát sinh ra David, người anh hùng của dân Hébreux đã chiến thắng người khổng lồ Goliath.

Bức tượng bằng đá cẩm thạch cao 4 thước... quả là một người khổng lồ bằng đá! Do tảng đá hẹp, ông phải tùy vào sự hạn chế của nguyên liệu, để tạo bố cục pho tượng, tạo dáng tay chân để sử dụng được hết khả năng của khối đá.

Đức mẹ Vierge và chúa Hài đồng cũng được sáng tác trong thời gian này, ở độ tuổi ông đã nhận thức được tầm cao quý, mẫu mực của nghệ thuật cổ điển Hy-La.

Tác phẩm này đã được các thương gia thành phố Bruges đặt để cúng cho nhà **thờ Đức Bà** (Notre Dame).

Với tượng **Đức mẹ và Hài đồng** này, Michelangelo đã trở lại với dáng dịu hiền ban phước và lòng tin của Đức mẹ. Trạng thái tâm hồn này chỉ thoáng qua đời ông, vì ông luôn luôn nghĩ đến cái đau khổ, quằn quại của con người hơn là

cái vui tươi, bình thản... Sau này, những ý nghĩ ấy sẽ thấy rất rõ, đậm nét trong việc thể hiện bức **Jugement dernier.**

Lúc này ông đã nổi tiếng, tên tuổi ông được các giới quyền thế ở Florence, Roma... đều biết đến và năm 1505, nhận lời đề cử của kiến trúc sư Giuliano da Sangallo, Đức Giáo hoàng Jule II cho mời ông và giao ông việc tạc một số tượng cho mộ của ông ta. Theo ý đồ của Giáo hoàng Jule II, ông muốn ngôi mộ có một không hai sẽ nói lên với hậu thế cái hoài bão to lớn của mình, đưa ông lên thành một đấng bất tử ! Trong những ngày ở Roma, Michelanhgelo tìm thấy ở điện Titus, một cụm tượng cổ Laocoon (hiện bày ở **Bảo tàng Vatican**) tượng tả nét mặt đau đớn của ba cha con người Troie bị một con trăn lớn xiết chết. Michelangelo say mê bức tượng Laocoon, đúng hơn là nét mặt lột tả cái đau đớn, tuyệt vọng giành giật cái sống khỏi cái chết của ba cha con Laocoon...

Tự cảm thấy có nhiều tương cảm với nỗi đau khổ của người trong tượng, nên Michelangelo hầu như đã quên cái đẹp nuột nà, dễ dãi của **Apollon du Belvédère**.

Nếu việc được Giáo hoàng Jule II đặt làm ngôi mộ làm cho Michelangelo vô cùng hài lòng, thì chính cũng vì tiến hành làm ngôi mộ này mà Michelangelo vấp phải những bi kịch... mà sau về già ông tự trách là đã tiêu hủy cuộc đời thanh xuân của ông vào công trình này. Xuân năm 1506, trong lúc Michelangelo đang chờ đá cẩm thạch từ Carrare chuyển về để làm việc, thì bỗng Jule II đột ngột hủy bỏ chương trình. Michelangelo rất buồn bực và từ giã Roma. Công trình cứ dang dở kéo dài cho đến 1545... Tuy có hoàn thành nhưng kết quả không mấy hoàn chỉnh.

Michelangelo biết rằng phục vụ Jule II có nghĩa là phục vụ một người kiêu căng và nhiều tham vọng, nhưng Jule II lại là người tạo cho Michelangelo nhiều điều kiện để làm việc, thực hiện những sáng tạo to lớn của ông; mâu thuẫn ấy không thể nào không ẩn dấu trong các tác phẩm của ông ở điêu khắc cũng như ở hội họa. Ở mộ Jule II, Michelangelo đã dựng lên một khuôn mặt Moise, người đã lãnh đạo nhân dân Do Thái chống chính quyền nô lệ Ai cập thế kỷ XIII Tr. C.N, người tuân lệnh Chúa Yahvé, dựng lên Thánh lệnh Torah cho người Do Thái.

Một con người vĩ đại trong Thánh Kinh, cũng là con người phải trải qua nhiều thử thách đau khổ trong trọng trách dìu dắt dân Do Thái đi tìm miền đất hứa.

Hình tượng Jule II được Michelangelo lồng vào nhân vật Moise, mang tính cương nghị, quả quyết, nhưng đau khổ, đơn độc, và đầy nộ khí lúc nhân dân Do Thái khi đã sao nhãng lời Thánh truyền ! Có thể là Jule II đã là người mẫu vô tình của Michelangelo trong lúc tạc tượng Moise. Thêm vào cụm tượng ấy, hiện nay còn lưu lại ở **Bảo tàng Louvre** hai tượng người nô lệ, có thể là ở mộ Jule II. Hai người nô lệ bị trói... phải chăng là kiếp con người ? Một người đang giãy giụa để đánh tháo gỡ mình, một người tỏ ra bất lực và tuyệt vọng nhận lấy số phận của kiếp người. Hai nét mặt nói lên sự đau khổ và bất lực trước định mệnh! Hai nét mặt để diễn tả một khuôn mặt của Jule II.

Có nhiều nguyên nhân khiến công trình bị đứt quãng, có thể vì Jule II đã tiến hành một lúc nhiều công trình quá to lớn, nhất là Thánh thất Saint Pierre, đã ngốn hết công quỹ của Vatican, có thể do cá tính bất khuất của Michelangelo đã làm cho Jule II bất bình, hoặc có thể do Donato dAngelo Bramante một kiến trúc sư thân cận của Jule II, người đã được Giáo hoàng ủy nhiệm trùng tu Thánh thất Saint Pierre; vì bất đồng quan điểm đã xúi Jule II loại bỏ Michelangelo. Sau một cuộc cãi cọ với Jule II, ông bỏ đi và đến Florence. Jule II cho gọi ông mấy lần, ông từ chối, sau đó ông nhận lời hoàn thành với điều kiện chỉ làm việc ở Florence. Jule II không chấp nhận và nhất thiết buộc ông phải ở gần đức Giáo hoàng để làm việc, nếu không dọa sẽ có những điều chẳng lành cho Florence.

Tháng 11 năm 1506, đức Giáo hoàng Jule II gặp Michelangelo ở Bologne, giải hòa với ông và đề nghị ông tạc tượng Jule II bằng đồng đặt tại nhà thờ San Petronio, Michelangelo vừa bắt tay vào công trình thì năm 1513 Jule II từ trần. Những người kế nghiệp Jule II đề nghị Michelangelo tiếp tục công trình cho đến năm 1520 mới hoàn thành.

Lúc sinh thời, tuy có nhiều bất đồng với Michelangelo, nhưng Jule II rất mến phục tài nghệ và tư cách của ông, Jule II, biết rằng: cái vĩ đại của ông cần phải có cái thiên tài vô song của Michelangelo.

Năm 1508, ông cho mời Michelangelo và yêu cầu trang trí trần *nhà thờ Sixtine* - Michelangelo đáp lời: ông là một điêu khắc chứ không phải là một họa sĩ; tuy nói vậy ông vẫn bắt tay vào việc. Trần *Thánh thất Sixtine* dài 40 thước và ngang 13 thước; không liền một diện. Trần là một chiếc vòm vì kỹ thuật kiến trúc phải chia ra trên 40 mảng hình dáng và kích thước không giống nhau! Riêng việc chọn đề tài và phân bố đề tài cho 40 khung hình cũng đã là một việc làm phức tạp và khó khăn.

. Việc thể hiện lại càng khó khăn hơn. Michelangelo tự làm lấy giàn giáo, vì ông phải nằm ngửa để vẽ.

Suốt 4 năm trời làm việc, sơn, màu vẽ rơi đầy mặt, đầy mồm và quần áo. Ông làm việc một mình không cần người giúp việc hoặc môn đệ! Ông sống ngót một nghìn năm trăm ngày với ba trăm bốn mươi nhân vật rút ra từ **Kinh Cựu Ước** và **Kinh Tân Ước** cùng **Thánh Kinh Tạo Thiên Lập Địa** (Génèse), có hôm Giáo hoàng Jule II đến xem, ông không tiếp vẫn nằm vẽ, Giáo hoàng nhận xét nên chữa bỏ chỗ này chỗ nọ, ông bỏ ngoài tai, hoặc chữa lấy lòng lễ phép... Sau đó lại vẽ tiếp theo ý ông.

Bích họa ở trần *Thánh thất Sixtine* nói lên ý Chúa đối với con người; ô giữa của vòm, Michelangelo dành cho bức tạo sinh con người (Création) Đức chúa trời bay trong không trung bằng một phép màu nhiệm không dùng đến đôi cánh như mọi Thiên thần. Đức chúa trời là một người cao tuổi, đẹp, quắc thước và đường bệ. Nhiều người nhận thấy có nét hao hao giống Michelangelo.

Adam - con người đầu tiên thụ nhận sự sống của Chúa trời... nét mặt đăm chiêu suy nghĩ, tuy có nhìn về phía người đã ban cho mình sự sống, nhưng người cha của nhân loại hình như đã đoán trước được nỗi đau khổ của kiếp người, nên đôi mắt có phần u uẩn, bàn tay trái đưa lên để nhận hơi sống của Chúa cũng có đôi phần uể oải... vì luôn luôn Michelangelo vẫn thấy ở đời sống con người một kiếp đời đày đọa đau khổ, một sự ràng buộc vô hình con người vào với chướng nghiệp của nó.

Cạnh tranh tạo sinh con người là tranh mà con người, tác phẩm của Chúa trời, lại chính bị Chúa trời đuổi khỏi Thiên đường, cùng với Eva. Tiếp đó là tranh nạn Hồng thủy (déluge) ! Phải chăng theo ông, Đức chúa trời đã tạo ra con người để tiếp đó đọa đày và làm khổ nó?

Sự chấp nhận Thiên chúa giáo ở Michelangelo là sự chấp nhận đầy đối kháng... và chỉ là một lý do giúp ông diễn tả nội tâm của ông đối với ngoại giới, và ngay đối với Giáo hội, và chỉ là cái cớ để ông bày tỏ sự ngưỡng mộ và ca ngợi cái tuyệt mỹ của cơ thể con người mà thôi!

Từ năm 1516 đến năm 1534 ông sống ở Florence và sáng tác cho lăng mộ giòng họ Médicis, ở San-Lorenzo - Mộ có sáu tượng thành một cụm nói lên dòng tư duy của Michelangelo, về sự nghiệp của Julien và Laurent; về thời gian và không gian (hình tượng ngày và đêm... Rạng đông và hoàng hôn) Sự nghiệp của Laurent và Julien được truyền lại hậu thế là nhờ hai bức tượng này... Michelangelo đã đặt Laurent ngồi ở một tư thế suy tư, đăm chiêu... đôi mắt như nhìn vào lịch sử... ngày mai và cả nội tâm của đời mình.

Tượng Julien là tượng của sự tươi trẻ và sống động.

Tượng Laurent là của trí tuệ và tư duy. Nhưng cũng vào những năm này, đời sống chính trị ở miền trung bộ Italia có nhiều biến động - Năm 1927 Hoàng đế Charles Quint đưa quân vây chiếm Roma, Giáo hoàng Clément VII bị bắt giữ - Michelangelo là người tham gia tích cực phong trào dân chủ.

Nhưng Giáo hoàng Clément VII tìm cách thỏa hiệp được với Charles Quint... trở lại nắm chính quyền, phe chống đối bị đàn áp... Michelangelo phải bỏ trốn. Vì mến tài của Michelangelo, đức Giáo hoàng ra lệnh ân xá cho ông với điều kiện ông phải hoàn thành lăng gia đình Médicis.

Hoàn chỉnh ngôi mộ này, với những bức tượng, Michelangelo muốn nói lên nỗi đau khổ của mình trước những bi kịch của Italia đương thời.

Tiếp đó ông hoàn thành một số tượng Piéta; một bầy ở đỉnh vòm điện Florence, và tượng **Piéta Palestrina, Piéta Rondonani.** Trong cái rối ren, hưng vong của thời cuộc, ông cố tìm về cái yên lắng của tâm hồn có đượm phần tuyệt vọng và đau khổ.

Năm 1534, Michelangelo trở về Roma, Giáo hoàng Paul III Farnèse mời ông phụ trách về kiến trúc, hội họa và điêu khắc tại Vatican.

Michelangelo trong những năm 1536-1541 đã hoàn thành tác phẩm cuối đời mình. Bức **Phán xét cuối cùng (Judgement dernier)**, bức bích họa chiếm hết tường của *Thánh đường Sixtine* dài mười bẩy thước, chiều cao mười ba thước. Khi sáng tác tranh này, Michelangelo đã sống lại những ký ức ở Pise, các bích họa của Signorelli ở Orvieto, nhất là Divine Comédie của Dante...

Toàn tranh màu ngả về hung đỏ... trên nền xanh lơ nhạt, sắc độ đậm nhạt cùng màu, phong phú. Lần đầu tiên người ta thấy đức Chúa Jésus có một cử chỉ quyết liệt, trần toàn thân, một thân hình tráng kiện, trẻ đẹp, vung tay chỉ về phía những linh hồn tội lỗi phán: *"Các người hãy tránh xa ta ra !"*. Cử chỉ ấy của chúa Jésus chính là sự công phẫn của Savonarole trước sự thoái hóa của Giáo hội Vatican... với chiếc mũi to, nét mặt của Chúa cũng có phần hao hao giống Savonarole.

Sau lưng Chúa là Đức Mẹ, dáng hoảng hốt nép mình vào con. Người ta tưởng như nghe được hồi kèn thức tỉnh của các Thiên thần... Các mồ mở nắp... linh hồn người chết thoát ra. Kẻ được lên thiên đàng, người xuống hỏa ngục do những quỷ sứ kéo... một cảnh khủng khiếp mà con người bị đầy ải, giãy dụa của tội lỗi trong một cơn lốc trừng phạt.

Khi tranh được đưa ra công chúng, mọi người khiếp đảm kêu lên: quá nhiều thân hình trần truồng trong *Thánh cung Sixtine.*

Năm 1555, Giáo hoàng Paul IV Caraffa lên ngôi, chỉnh đốn *"thuần phong mỹ tục"* bằng ý muốn xóa bỏ bức tranh. Nhưng cũng có người phản đối, nên Paul IV đành chủ trương cho một số người quá trần truồng trong tranh mặc áo...

Tất nhiên Michelangelo không nhận làm công việc ấy - Giáo hoàng đành ủy nhiệm một họa sĩ khác khoác khăn, vải lấp những chỗ "hở hang" của các nhân vật trong tranh.

Suốt đời ông, không thấy có tài liệu nào nhắc đến những quan hệ riêng tư, ông không có gia đình, trên các đường phố của Roma, người ta thấy ộng lủi thủi cô độc đi một mình như đã từng đi trong suốt cuộc đời của ông.

Mãi trong những năm cuối đời, ông mới biết, quen, và yêu một phụ nữ tên là Victoria Colonna, quả phụ của Quận công Pescara. Mối quan hệ đẹp đẽ, cao thượng này đã giúp ông viết một số thơ ca - Victoria Colonna là một thi sĩ đồng thời là một người am hiểu về hội họa - Bà đã trao đổi với Michelangelo về nền hội họa phương Bắc mà bà rất thích vì tính hiện thực và màu sắc lắng đọng của nó... điều ấy đã giúp Michelangelo sáng tác hai bức họa ở nhà **thờ Pauline** và *Vatican* năm 1542-1545, đó là hai bức **La Crucification de Saint-Pierre, La conversion de Saint Paul.**

Lúc này Michelangelo đã yếu mệt, nên không còn sức để sáng tác về điêu khắc. Ông đã dần dần chuyển sang những đề tài kiến trúc như *nhà thờ Médicis* mặt tiền của *nhà thờ San Lorenzo* ở Florence, *thư viện Laurentienne*... mãi đến năm 1560 mới hoàn thành do Anmanari đảm trách.

Cosme I de Médicis mấy lần rước ông về Florence nhưng ông từ chối, Cathérine de Médicis nhờ ông làm cho Henri II một phù điêu nổi... Và ông đã ủy thác cho học trò Daniel Voltena thi công dưới sự trông nom của ông.

Tác phẩm trước những năm làm chung của ông là tượng **Mise au Tombeau.** Ông kiệt sức không hoàn thành được và trao lại cho học trò mình (1555) Tibério Caliagni hoàn thành.

Ngày 18 Tháng Hai năm 1564, ông mất tại Roma, thọ 89 tuổi.

Đức Giáo hoàng muốn mai táng ông tại *nhà thờ Saint Pierre* ... nhưng theo lời trăng trối, ông muốn về nằm trên mảnh đất quê hương của mình La Toscane...

Thi hài ông được chôn cất tại Giáo đường Santa Croce.

Một nghệ sĩ tài năng, một tâm hồn cao qúy Michelangelo đã để lại một sự nghiệp đồ sộ cho người đương thời và cho hậu thế. Tác phẩm ông mang dấu hiệu của sự thành hình *trường phái Baroque*, trường phái của năng động, của canh tân, của hiện thực, của nhịp điệu (Rhythme) và của con người quả cảm tư duy và đau khổ.

(3; 4; 5; 6; 7; 8)
Họa sĩ TRẦN DUY

9 - RAPHAEL (1483-1520)

Danh họa Raffaello Sanzio, thường gọi là Raphael, là một trong những họa sĩ vĩ

đại nhất, họa sĩ số một của nhà thờ Thiên chúa giáo, tinh họa của thời đại Phục hưng Italia. Trong cuộc đời 37 năm ngắn ngủi của mình, Raphael đã làm nên một phong cách hội họa và một nhân cách có sức hấp dẫn lạ thường, không ngừng làm kinh ngạc và say mê những người yêu chuộng mỹ thuật trên khắp các châu lục.

Raphael cùng với Leonardo da Vinci (1450-1520), Michelangelo (1475-1564), Titian (1489-1576) trở thành những đại biểu xuất sắc nhất của mỹ thuật Phục hưng Italia. Trong đó, nếu như Leonardo da Vinci là thiên tài hội họa với nhiều kiếm tìm khám phá, xây dựng nhiều quy tắc và phát minh như *Phép phối cảnh* (Perspective) trong hội họa, Michelangelo tác giả của một khối lượng khổng lồ những tác phẩm nghệ thuật của cái bi thương nhưng hùng tráng, Titian để lại rất nhiều tác phẩm với màu sắc lộng lẫy thiết tha thì Raphael là người có tài tinh lọc những gì là tốt đẹp nhất trong mỹ thuật của các vị tiền bối. Raphael là người có tài kết hợp cả những điều khó kết hợp nhất: rất xưa mà nay, huyền thoại với đời thường, thiêng liêng thánh thiện và trần gian gần gũi... để làm nên những tác phẩm bất hủ với bố cục hoành tráng mang tính tổng hợp của các phong cách Phục hưng.

Raphael sinh năm 1483 tại Urbino. Thời gian học tập ở Urbino và Peruga, Raphael từng là học trò của danh họa Pietro Perugino (1450-1523). Thời kỳ mở đầu này, Raphael đã vẽ nhiều tranh chịu ảnh hưởng của thầy, có thể kể như: **Thánh Niccolo (Saint Niccolo da Tolantino Altarpiece** *1501. Bảo tàng Capodimonte, Naples);* **Jésus chịu đóng đinh trên thánh giá** (*The Crucifixion 1502. Phòng tranh quốc gia London*); **Trao vương miện trinh nữ** (*Coronation of the Virgin. 1503. Vatican*). **Lễ cưới Trinh nữ** (*Marriage of the Virgin. 1504. Phòng tranh Brera. Milan).*

Năm 1504 Raphael tới Florence - Raphael đã gặp Leonardo da Vinci và Michelangelo đang làm việc ở đây. Raphael đã học tập những nghệ sĩ tài ba đã nổi tiếng này và sáng tạo nên những tác phẩm của riêng mình. Trong khoảng thời gian 4 năm ở Florence, Raphael đã vẽ nhiều tranh, trong đó có những bức nổi tiếng như: **Đức Bà và hài Đồng lên ngôi với 5 thánh** (*The Madona and Child enthroned with Five Saints - 1505. Bảo tàng Metropolitan, New York)* **Thánh Michael và con rồng** (*Saint Michael and Dragon - 1505. Bảo tàng Louvre, Paris),* **Chân dung Angelo Doni** (*Portrait of Angelo Doni - 1506. Phòng tranh Pitti, Florence*), **Hạ huyệt** (*The entombment 1507. Phòng tranh Borghese, Roma*).

Năm 1508, Raphael được Giáo hoàng Julius II mời tới làm việc tại Roma. Chính ở đây, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng, để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng thế giới như: **Tranh luận về lễ ban phước** (*Dispute. 1509-1510, Vatican, Roma),* **Trường Athènes** (*The School of Athènes - 1510-151. Vatican, Roma*). Đặc biệt là một loạt tranh tôn giáo rất đẹp như: **Đức bà Garvagh**(*The Garvagh Madonna. 1510. Phòng tranh quốc gia London*), **Đức bà Alba** (*The Alba Madonna. 1511. Phòng tranh quốc gia Washington. Đặc biệt nhất là bức:* **Đức Bà Sixtine** (*The Sistine Madonna. 1512-1513. Bảo tàng Dresden).* Kiệt tác này là đỉnh cao và sự tổng kết về tranh Thiên Chúa giáo. **Trường Athènes**



Tranh khắc khuyết danh cho lần xuất bản năm 1518 cuốn Utopia của Thomas More

là bức tranh tường khổ lớn được Raphael vẽ tại *Phòng chữ ký (Stanza della Segnatura)* của Giáo hoàng ở Vatican. Trong đó, ông đề cao triết học Hy Lạp Cổ đại, một điều không thể chấp nhận đối với Thiên Chúa giáo thời Trung cổ. Tất cả các mặt : hình họa, phối cảnh, bố cục, màu sắc... được Raphael giải quyết một cách hoàn hảo đến mẫu mực. Trên nền cao của ngôi đền nguy nga tráng lệ, đồng thời cũng là trung tâm của bức tranh Raphael đã thể hiện hai triết gia vĩ đại Platon và Aristotles vừa đi vừa tranh luận. Đây chính là những người đặt nền tảng cho triết học châu Âu. Xung quanh và những bậc thang thấp là những học giả, những đại biểu của tư tưởng, khoa học, nghệ thuật của các thời kỳ sau đó, suốt một chiều dày lịch sử 2.000 năm tới thời Raphael. Hơn năm mươi nhân vật được diễn tả trong một bố cục gắn bó chặt chẽ, với tương quan sáng tối lý tưởng làm nổi bật các nhân vật trên một nền kiến trúc tầng tầng lớp lớp trong sáng và sâu thẳm.

Hai năm sau, khi Raphael vẽ bức **Trường Athènes,** ông vẽ bức **Đức Bà Sixtine** cho nhà thờ *Saint Sixto*. Bức tranh có bố cục tài tình khéo léo với 6 nhân vật, tạo nên tam giác ổn định bền vững như mong muốn trường tồn của nhà thờ. Đỉnh cao trang nghiêm đường bệ là hình Đức Mẹ Đồng trinh bế Chúa Hài đồng với những nét tâm lý sâu sắc qua từ dáng ngồi đến ánh mắt, như tiên báo một con người sinh ra để làm những việc lớn lao phi thường. Xung quanh khuôn mặt ngời sáng của Đức Mẹ và Chúa Hài đồng là vầng hào quang kỳ ảo, nếu ta nhìn kỹ sẽ thấy vầng hào quang này soi rõ vô vàn những khuôn mặt đang hướng về Chúa. Hai bên là các nhân vật: Saint Sixto và Barbara đang tôn vinh Đức mẹ và chúa Hài đồng, tất cả đang bồng bềnh trên mây. Bên dưới cận cảnh bức tranh được kết bởi hai Thiên thần hướng thượng. Màu sắc ở đây cao nhã mà tha thiết. Những hình ảnh hết sức tôn nghiêm nhưng lại gần gũi lạ thường. Bức tranh này là bản tổng kết tuyệt vời của Raphael về đề tài tôn giáo và tình mẹ con để mãi mãi về sau chưa ai có thể vượt qua.

Chỉ sau 5 năm tới làm việc tại Roma, khi Giáo hoàng Julius II mất (1513) danh tiếng Raphael đã vang dội. Tài năng và sự uyên bác của ông đã ảnh hưởng to lớn tới giới họa sĩ trẻ ở Italia thời bấy giờ. Tiếp theo bảy năm cuối đời của ông, Raphael đã làm việc dưới thời Giáo hoàng Leon X , mặc dù phải đảm đương nhiều trọng trách, giám sát các công trình ở Vatican, ông vẫn lãnh đạo một tập hợp đông đảo các nghệ sĩ tài năng, trong đó có Giulio Romano và Giovan Francesco Penni. Với hội họa, Raphael tiếp tục sáng tạo nhiều tác phẩm đẹp và hoành tráng như: **Bà Velata** (*La Donna Velata*. 1514. Phòng tranh Pitti, Florence), **Đức mẹ ngồi ghế** (*The Madonna of the chair: 1515. Phòng tranh Pitti, Florence*). **Đám cháy ở Borgo** (*The fire in the Brogo. 1515. Vatican*). **Mẻ lưới kỳ diệu** (*The miraculous draught of fishes. 1515 Bảo tàng Victoria và Albert, London*). **Gia đình Thánh Francisi** (*The Holy family of Francisi 1518. Louvre, Paris*).

Raphael mất vào năm 1520 ở tuổi 37 trong vinh quang tuyệt đỉnh và sự tiếc thương vô hạn của bạn bè và những người yêu thích tranh của ông.

Họa sĩ TRƯƠNG THẢO

ĐỨC MẸ SIXTIN (THE SISTINE MADONNA)*

Màu dầu: 104x77 cm

Sáng tác năm 1512-1513

Bảo tàng Dresden (Đức)

Tác phẩm này có thể được coi như là tác phẩm tiêu biểu của hội họa Phục hưng Italia.

Đức mẹ Sixtin là bức tranh nổi tiếng nhất của *Bảo tàng Dreden*. Raphael vẽ tranh này vào năm 1512-1513 theo yêu cầu của Giáo hoàng Julius II cho nhà *thờ San Sisto*. Bức tranh được gọi theo tên nhà thờ này. *San Sisto* là vị Thánh ủng hộ loài người, ở bên trái tranh. Thánh mang nét mặt của Giáo hoàng Julius, người muốn được nổi tiếng bằng cách bắt Raphael vẽ Thánh theo hình mình. Đối diện với Thánh Sixto là Thánh Barbara. Đức Mẹ bế Chúa hài đồng đang từ trên mây đi lại. Hình ảnh Đức Mẹ là sự kết hợp vẻ đẹp thánh thiện với vẻ đẹp dịu dàng của người phụ nữ. Bố cục tranh dựa theo một tam giác bao gồm các nhân vật chính.

Vẻ uyển chuyển và duyên dáng này có được là nhờ cách bố trí không gian phối cảnh chính xác hơn là lối nghĩ của thời kỳ tiền Baroque về cái vô hạn và là bố kịch trường. Vì thế nó vẫn thuộc phạm vi thời Phục hưng. Thực ra ý bức tranh

*** Xem phần tranh màu. B.T.**

này phỏng theo kiểu cửa sổ mở ra phía bầu trời, bởi nó được vẽ cho bàn thờ San Sisto ở Piacenza.

H.Y

10 - MỘT NHÂN VẬT BÁN-THẦN

Thiên tài cũng phải có thời, cũng phải biết đấu tranh

- Con đường đưa hội họa từ nghề thủ công *"đầy tớ"* thành *"nghệ thuật tự do"*

- *Hội họa là một "cosa mentale" (Sự vật trí tuệ)*

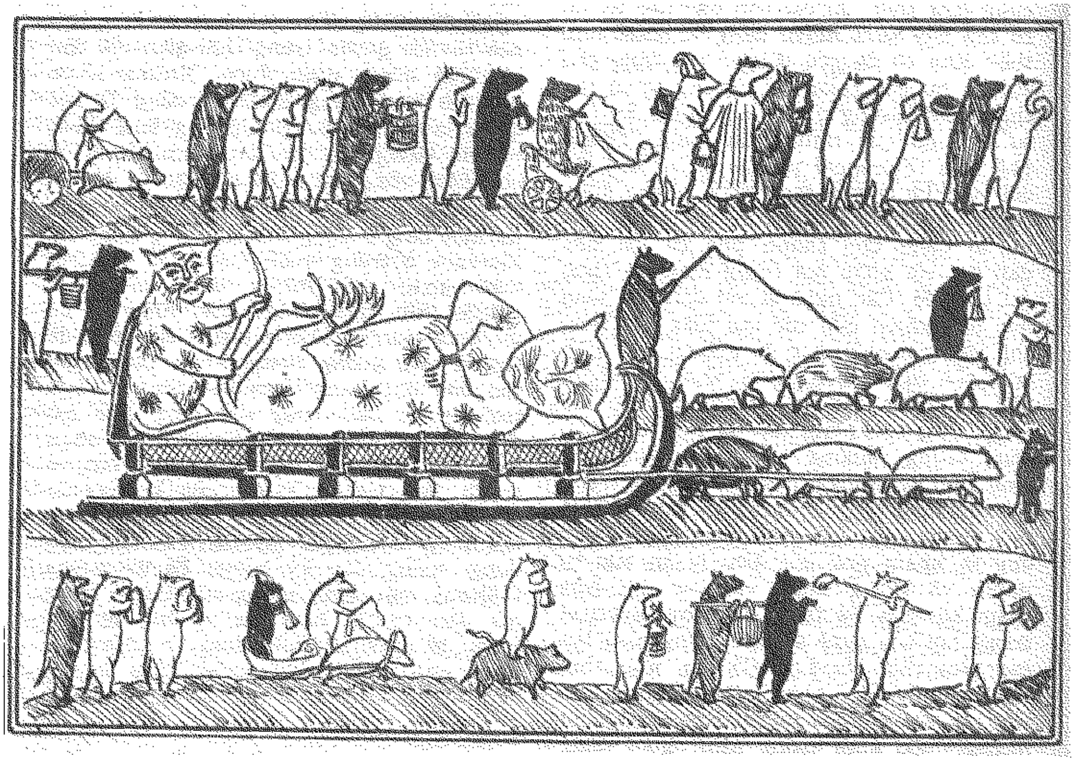
Buổi hoàng kim của thời Phục hưng là Cinquecento (theo tiếng Italia có nghĩa là *"năm trăm"*, tương đương với thế kỷ XVI). đó là thời của Leonardo da Vinci, Michelangelo, Raphael, Titian, Correge Giorgione, Dupre, Holbein cùng nhiều bậc thầy kiệt xuất khác. Leonardo da Vinci. Michelangelo và Raphael là những nghệ sĩ được mệnh danh là những nhân vật bán - Thần (demi - Dieu). Người ta vẫn còn băn khoăn với câu hỏi vì sao trong cùng một thời, tại cái bán đảo hẹp ấy lại có thể nẩy sinh nhiều đấng vĩ nhân như thế? Khó có lời giải thích thỏa đáng cho sự tồn tại của thiên tài, nhưng ta có thể thấy được những điều kiện thuận lợi cho sự nảy nở của những tài năng. Thành phố Hoa (Florence) tự hào về sự độc lập đối với nhà thờ và lãnh chúa phong kiến, tự hào về những đứa con của mình đua tài tô điểm cho thành phố có lực hấp dẫn đối với khắp nơi trong nước và châu Âu thời đó. Các nghệ sĩ vùi đầu vào toán học để nghiên cứu các qui luật của thấu thị, vào giải phẫu học để nghiên cứu kiến trúc của cơ thể con người. Qua các khám phá đó, chân trời của nghệ sĩ được mở rộng. Ông ta không còn là một thợ thủ công trong phường thợ phục tùng các lệnh như đóng giầy, đóng tủ hay vẽ trang trí tùy theo trường hợp phải làm, mà là một người chủ với vinh quang nếu như ông ta khám phá các điều bí ẩn của tự nhiên và thông nhập vào các qui luật thầm kín của Vũ trụ. Lẽ đương nhiên vị trí xã hội của nghệ sĩ dẫn đường phải lên cao như thời Hy Lạp Cổ đại, như thói thường chỉ chấp nhận một nghệ sĩ làm việc với đôi tay của mình. Nghệ sĩ không những được kính trọng như người đứng đầu trong phường hội thịnh vượng mà trước hết là người làm ra được những tác phẩm duy nhất và quý giá. Đó là cuộc đấu tranh đầy khó khăn, không có thắng lợi tức thì. Thời thượng và thành kiến xã hội rất mạnh, người ta vui vẻ tiếp một học giả tại bàn tiệc do ông nói được tiếng Latinh, biết đọc văn phạm chuyển câu chữ trong mỗi trường hợp, nhưng người ta vẫn dè dặt trong việc ban phát đặc ân ấy cho một họa sĩ hay một nhà điêu khắc. Sự hâm mộ danh tiếng của những nhà tài chủ giúp cho nghệ sĩ khám phá được những thành kiến đó. Ở Italia có nhiều triều đình nhỏ giàu khát vọng về danh dự và về uy thế: xây dựng dinh thự tráng lệ, cất lăng mộ nguy nga, đặt làm những bộ tranh nền thật lớn, hay quyên tặng một bức tranh cho một nhà thờ danh tiếng, đó là con đường chắc chắn làm sống mãi tên tuổi của một ai đó và giúp họ chiếm lĩnh được vị trí xứng đang nơi trần thế. Ngày xưa chính ông hoàng ban ân sủng cho nghệ sĩ, bây giờ vai trò đổi ngược lại, nghệ sĩ chiếu cố đến một ông hoàng hay một nhà cầm quyền giàu có bằng cách chấp nhận công việc họ ủy thác cho. Nghệ sĩ nhận công việc nào mà họ thấy thích thú và không phải chiều theo thị hiếu thất thường của những người đặt hàng. Trong bất cứ trường hợp nào thì cái quyền trong thời gian dài còn khó mà quyết định được. Nhưng trước hết, dù sao chăng nữa, đó cũng là kết quả của công cuộc giải phóng làm thoát ra một lượng ghê gớm của sinh lực bị ức chế. Cuối cùng thì nghệ sĩ được tự do.

Leonardo da Vinci (1452-1519) sinh tại một làng ở vùng Toscane học nghề tại Florence ở trong xưởng của họa sĩ kiêm điêu khắc gia Adrea del Verrocchio (1435-1488). Trước đây, các nghệ sĩ có tên tuổi tách ra khỏi phường thủ công để lập ra một xưởng riêng, nhận thực hiện các đơn đặt hàng và nhận đào tạo học trò. Trong các xưởng - trường, học trò được hướng dẫn nắm các mặt khác nhau thuộc đủ nghề, về việc "bếp núc" của vẽ tranh, làm tượng. Xưởng của Verrocchio là một xưởng tiếng tăm. Verrocchio được hội đồng thành phố Venise trao cho việc dựng tượng đài kỷ niệm Bartolommeo Colleoni, một danh tướng của thành bang mà dân chúng hàm ơn vì ông đã lập nhiều tổ chức từ thiện hơn vì những võ công anh dũng. Verrocchio đúc tượng đồng theo truyền thống Donatello, ông

* *Xem thêm mục số 9 viết về Raphael và xem phần ảnh màu.* ***B.T.***

nghiên cứu kỹ giải phẫu của ngựa, làm rõ các cơ, các mạch máu đúng với tư thế của ngựa. Nhưng cái hay là Verrocchio làm rõ uy phong của vị tướng trên mình ngựa như đang dẫn đầu đoàn quân hùng mạnh. Sau này, tác phẩm của Verrocchio được dùng làm mẫu mực cho việc dựng tượng đồng các bậc Đế Vương, các ông hoàng, các ông tướng ở nhiều miền khác do Verrocchio kết hợp được cái vĩ đại và cái giản dị trong tác phẩm của mình.

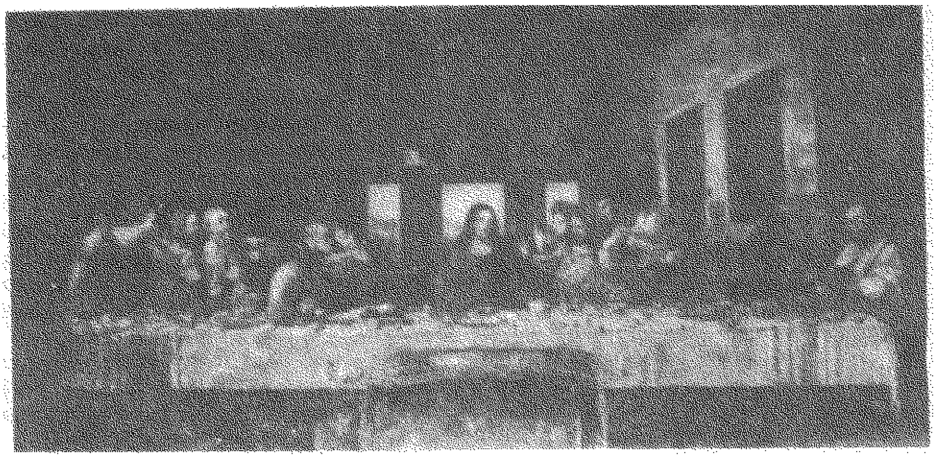
Leonardo học trong xưởng của Verrocchio, nắm được bí quyết nghề đúc hay gò kim loại, biết cách dựng tranh, tạc tượng bắt đầu với những nghiên cứu người mẫu từ khỏa thân đến có trang phục, học phép thấu thị và cách dùng màu. Nhiều người đã thành danh họa sĩ, nhà điêu khắc sau khi qua sự đào tạo của Verrocchio, trong đó Leonardo là người ưu tú nhất. Ngày nay ta biết được về Leonardo là do các học trò và những người hâm mộ ông đã biết giữ gìn cẩn thận tất cả những giấy tờ của ông có hàng ngàn trang ghi chép đầy chữ và hình vẽ. Đọc ông, người ta không hiểu tại sao một con người lại có thể giỏi trên các lĩnh vực rất khác nhau và có nhiều cống hiến quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực đó. Ông thực hiện việc mổ xẻ hơn ba mươi tử thi, ông là người đầu tiên nắm được sự tăng trưởng của trẻ em từ trong bào thai, ông theo dõi qui luật của sông và dòng nước. Ông bỏ nhiều năm quan sát và phân tích lối bay của côn trùng và chim, dự đoán về một chiếc máy bay mà ông tin một ngày nào đó trở thành hiện thực. Leonardo không thích những hiểu biết sách vở của các học giả, khi có vấn đề đặt ra ông không ỷ vào những quyền uy đã có mà tự tay mình thực nghiệm để làm sáng tỏ vấn đề. Ông thuận tay trái nên những ghi chép của ông đều viết ngược từ phải sang, cần dùng gương thì mới đọc được. Hơn nữa, ông không xuất bản những bài viết, có lẽ ông e ngại những ý kiến của ông dễ bị xếp vào loại dị giáo. Trong những ghi chép của ông ta, người thấy có năm từ *"Mặt trời không di chuyển"*, điều đó chứng tỏ Leonardo đã đi trước học thuyết của Copernic, học thuyết sau này đưa Galileo vào chuyện phiền hà. Nhưng cũng có thể những tìm tòi, thực nghiệm



Đám ma mèo (1858) tranh in đá theo nghệ thuật truyền thống dân gian Nga được gọi là lubok

của ông chỉ vì óc tò mò không bao giờ thỏa mãn, và một khi vấn đề được giải quyết cho riêng mình rồi, ông có thể bỏ lại để lao vào những bí ẩn khác còn chưa được khám phá. Có điều chắc chắn là Leonardo không coi mình là một nhà khoa học mà chỉ muốn trang bị hiểu biết về thế giới nhìn thấy được, cần thiết cho nghệ thuật của mình. Ông nghĩ phải dựa trên nền tảng khoa học thì mới cải biến nghệ thuật hội họa yêu dấu của mình từ một nghề thủ công bị coi là rẻ rúng thành cái nghiệp đeo đuổi đáng kính trọng và hào hoa phong nhã. Đối với chúng ta ngày nay thật là khó hiểu mối bận tâm ấy về địa vị xã hội của người nghệ sĩ, nhưng đối với những người thời ấy thì nó lại quan trọng biết chừng nào. Thói trưởng giả học làm sang có từ thời Cổ đại đã phân biệt *"Nghệ thuật tự do"* (Gồm có nghệ thuật hùng biện, văn phạm, triết học và phép biện chứng) với những nghề nghiệp phải làm bằng đôi tay được coi là công việc của đầy tớ. Leonardo cùng nhiều người đã chứng minh hội họa đúng là *nghệ thuật Tự do* và lao động của bàn tay vẽ cần thiết không kém gì lao động của bàn tay viết trong thơ ca. Cách nhìn nhận đó ảnh hưởng tới các mối quan hệ giữa ông với các thân chủ. Ông không muốn bị coi là chủ một cửa hiệu để bất cứ ai đến đặt vẽ tranh cũng được. Ta biết ông thường quên thực hiện các công việc đã nhận đặt. Ông bắt đầu vẽ rồi bỏ dở dang mặc cho thân chủ thúc giục khẩn thiết. Rõ ràng ông muốn chính ông quyết định xem bức tranh đã hoàn tất chưa và ông từ chối không đưa tranh ra khỏi xưởng trừ phi ông thấy hài lòng về tác phẩm của mình. Vì vậy không có gì ngạc nhiên khi ta thấy ông có rất ít tranh làm được trọn vẹn.

Lại còn điều rủi ro khi mà số tác phẩm ít ỏi của Leonardo thực hiện vào thời kỳ thành thục còn đến ngày nay thì ở trong tình trạng bảo quản rất kém. Bức tranh nền **Bữa ăn tối cuối cùng** của ông bị hư hỏng nặng. Tranh vẽ trên một mảng tường trong phòng ăn hình chữ nhật của tu viện Santa Maria del Graces ở Milano vào những năm 1495 và 1498. Ta thử hình dung vào thời bức tranh được trưng ra, trong căn phòng kê liền nhau các bàn ăn dài của tu sĩ, xuất hiện bàn của Chúa và các tông đồ. Trước nay chưa từng có cái quang cảnh linh thiêng như thế này xuất hiện giữa nơi thâm cung và giống thật đến như vậy, y hệt một phòng ăn của các tu sĩ. **Bữa ăn tối cuối cùng** như có thể sờ tay thấy được. Ánh sáng trong trẻo chiếu lên mặt bàn, các hình nhân vật tròn trặn và vững chắc. Hẳn các tu sĩ bị điểm trúng trước hết và sự chính xác trong mọi chi tiết được diễn tả, những đĩa thức ăn trên mặt khăn trải bàn, những nếp gấp của các bộ áo choàng. Sau đó, họ sẽ xem cách thức Leonardo thể hiện câu chuyện trong **Kinh Thánh**. Không có gì giống với các tranh trước đó vẽ cùng đề tài này. Theo truyền thống thì các Thánh tông đồ ngồi bất động thành một hàng trước bàn - chỉ có Giuđa tách riêng ra - trong khi Chúa điềm tĩnh phán truyền. Nhưng tranh của Leonardo mang đầy tính kịch, sôi động. Khi Chúa ban ra lời truyền: *"Quả thật, ta nói cùng các người rằng có một người trong các người sẽ phản ta"* các môn đồ buồn bực lần lượt hỏi: *"Lạy Chúa, có phải tôi không?"* **Kinh Phúc âm** của Saint Jean còn thêm *"Bấy giờ có một môn đồ dựa vào ngực Đức Chúa Jêsus, tức là người mà Ngài yêu. Saint Pierre ra dấu cho người đó rằng: "hãy nói cho chúng ta biết thầy phán về ai"*. Chính cái ra dấu và câu hỏi đó gây nên quang cảnh bị chấn động. Chúa vừa nói xong những lời bi thảm, và những ai ngồi bên Người đều dạt lại sau trong nỗi kinh hoàng như nghe thấy lời phát giác. Đôi người như long trọng cam đoan về lòng thành và vô tội, số khác thì bàn xem Chúa định nói đến ai, số khác nữa thì nhìn vào Chúa mong có sự giải thích về điều Chúa vừa nói. Thánh Pierre, tính nóng nảy hơn cả, xô lại phía Thánh Jean ngồi bên phải Jésus. Ông mải thầm thì điều gì đó vào tai Thánh Jean nên vô tình ông đẩy Giuđa ra đằng trước. Giu đa không bị tách riêng rẽ nhưng lại hóa ra thành cô độc. Hắn trơ ra, không khoa tay, không hỏi han gì. Hắn khom mình về phía trước và ngước lên với sự nghi ngờ hoặc giận dữ, một tương phản mạnh với hình ảnh Chúa ngồi trầm tĩnh và ẩn nhẫn giữa cái cảnh náo động dấy lên ấy. Ai đó tự hỏi nghệ thuật tuyệt vời trong đó mọi hành động kịch đều được kiểm tra kỹ. Dù sự náo động do lời nói của Đức Chúa gây nên, vẫn không hề có gì hỗn độn trong tranh vẽ. Mười hai tông đồ gần như dồn lại hoàn toàn tự nhiên thành bốn nhóm ba người một liên kết với nhau do dáng bộ cử chỉ. Trong cái đa dạng vẫn có trật tự và trong cái trật tự có đa



Leonardo da Vinci (1452 - 1519) **Bữa ăn cuối cùng**

dạng. Leonardo thấy không cần phải hy sinh sự đúng đắn của hình họa, hay sự chính xác của quan sát theo những yêu cầu của một bố cục đẹp. Ngoại trừ những vấn đề về kỹ thuật như bố cục và hình nét, ta khâm phục Leonardo có sự hiểu biết sâu sắc về thái độ, về các phản ứng của con người và có sức mạnh tưởng tượng để dàn dựng lên cả một phong cảnh trước mắt ta. Vấn đề mà Leonardo đặt ra rất cao về chất. Các nhân vật phản ứng lại trước lời phán của Chúa theo tính khí của mỗi người trên gương mặt hiện lên vẻ hãi hùng, sự nghi ngờ, hay phẫn nộ. Họ băn khoăn tự vấn mình, đồng thời cố đoán xem ai là thủ phạm. Lời của Chúa ban truyền như những con sóng chao động làm dấy lên những tình cảm xáo trộn ẩn nơi sâu kín của tâm hồn. Một người được chứng kiến kể lại ông thường thấy Leonardo khi đang vẽ bức **Bữa ăn tối cuối cùng**. Họa sĩ ở trên giàn giáo và đứng đấy suốt ngày để suy ngẫm mà không đụng một nhát bút nào. Chính từ kết quả của sự suy ngẫm đó ông truyền lại cho chúng ta bức **Bữa ăn tối cuối cùng**, một trong những kỳ công vĩ đại do thiên tài con người tạo nên, ông đã thực hiện được việc biến hội họa thành một *"cosa mentale"* (sự vật trí tuệ) như chính ông đề ra, kết hợp thần tình sự chính xác khoa học với chất thơ nghệ thuật trong cùng tác phẩm.

(Trích trong T.C.N.C.N.T)

11 - GIORGIONE (1478-1510)

Vệ nữ ngủ (Vénus Andormi)

Màu dầu: 108x175cm
Năm sáng tác: 1508-1510
Bảo tàng: Dresden

Cùng với Titian, Giorgione là học trò của họa sĩ Italia nổi tiếng Giovani Bellini ở Venise, nơi ông sống và sáng tác. Những bức tranh của ông còn lại đến nay không nhiều lắm, nhưng đều mang ý thơ sâu sắc và đầy tính lãng mạn. Giorgione là người sáng lập ra nền hội họa Phục hưng Venise ở thời kỳ đỉnh cao.

Vệ nữ ngủ là một trong số rất ít những tác phẩm mà người ta biết chắc chắn là của ông, ông mất sớm và mắc bệnh dịch hạch. Titian đã hoàn thành nốt bức tranh này.

Tác phẩm **Vệ nữ ngủ** ghi nhận một hình mẫu tuyệt vời về vẻ đẹp Phục hưng Italia thế kỷ XVI. Nữ thần của *Ái tình* và *Sắc đẹp* nằm trong một phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, cảnh chiều tịch mịch rất hài hòa với thân thể thiếu nữ của nàng. Vệ nữ là hiện thân của hình ảnh lý tưởng về cái đẹp của phụ nữ và sự hoàn hảo của con người mà các họa sĩ Phục hưng tìm kiếm qua nghiên cứu khỏa thân và lý thuyết tỷ lệ. Thời Trung cổ sẽ coi một bức tranh như thế này là tội lỗi, Giorgione đã nêu lên một mẫu mực khỏa thân trong nhiều tác phẩm của ông, nhưng tác phẩm **Venus ngủ** là đỉnh cao nhất về tư tưởng nhân văn của thế kỷ XVI ở Italia.

12 - TITIAN (tức TIZIANO VEXELLIO) (1476-1576)

Đanaê (danaé)

Màu dầu: 129x180cm
Sáng tác năm: 1552-1554
Bảo tàng Prado, Madrid

Theo truyện thần thoại, Đanaê - con gái của Acrisius Vus của xứ Argos rất đẹp. Cha cô nhốt cô vào tháp kiên cố bởi một lời sấm đã tiên đoán rằng ông sẽ chết trong tay cậu con trai của cô. Thần Zeus luôn chú ý tới vẻ đẹp của Đanaê, đã biến thành trận mưa vàng lọt vào nơi giam giữ để quyến rũ cô. Sau này con trai nàng (Persée) khi lớn lên đã ngẫu nhiên giết chết cha nàng trong khi chơi đáo. Lời tiên tri đã thành sự thật.

Trong **Danaé** của Titian, bầu trời phủ đầy mây xao động, từ đó rơi xuống những giọt mưa vàng. Không có gì mạnh hơn sự tương phản giữa **Dunaê** uể oải trong giấc mơ tình yêu và bà người hầu da đen trong dáng hau háu chìa chiếc tạp dề để đón nhận những đồng kim loại quý. Bức tranh giàu màu sắc, phân giải sâu sắc này là một kỳ công. Một vấn đề khó về bố cục cũng đã đạt đến một sự hài hòa toàn vẹn. Titian đã tặng bức tranh này cho Vua Philippe II. Trong một bức thư ngày 23-3-1953 gửi Philippe II, ông gọi tác phẩm này là một trong những bài thơ của ông. Khoảng 8 năm sau đó, ông đã vẽ một Danaé đáng yêu khác hiện nay để ở **Bảo tàng Naples.** Trên bức tranh cuối cùng này người hầu đã bị thay thế bằng Thần tình yêu (Cupidong) đang quay lại nhìn bầu trời giông bão. Thân thể Danaé được diễn tả kiểu cách hơn, sức biểu hiện của nó kém mơ mộng hơn, kém về sự gợi tình cũng như tư thế, nàng như chỉ được gán vào chút ít sự chú ý với trận mưa vàng.

13 - SANDRO BOTTICELLI (1444-1510)

Sự ra đời của Venus (La naissance de Vénus)

Năm sáng tác: 1486
Bảo tàng Uffizi - Italia

Người đàn bà này mới đẹp làm sao! Nàng đứng trên một con sò, mặt biển êm nhẹ. Đó không phải là một nàng tiên cá, một nàng tiên biển. Nàng có đôi chân dài thanh mảnh.

Từ lâu, cái đẹp của cơ thể con người đã là đối tượng chiêm ngưỡng, nghiên cứu của các họa sĩ. Họ lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp, về nàng Venus được sinh ra từ bọt biển, các họa sĩ và những nhà điêu khắc thời Phục hưng đã thể hiện thân hình khỏa thân của phụ nữ., tựa hồ là một trong những chủ đề yêu thích của họ. Cũng như người Hy Lạp, các họa sĩ Phục hưng đã tìm thấy ở đây một biểu tượng của sự hài hòa và duyên dáng, một vẻ đẹp để thể hiện cái đẹp lý tưởng của mình. Sau giai đoạn cổ đại, giai đoạn tiếp theo thời kỳ Phục hưng

huy hoàng, một dấu ấn mạnh mẽ trong hội họa. Thời kỳ Phục hưng, trước hết đó là sở thích đi tìm những cái đẹp của hình thể, những sự mượt mà gợi tình chất da thịt trần trụi. Đó cũng là sự đi tìm một nhịp điệu mới, sự hài hòa giữa đường nét và hình khối đã dành cho chúng ta một sự rung động bởi sự thần tình kỳ ảo của hình vẽ và màu sắc.

Nghệ thuật không còn là dành riêng cho tôn giáo nữa và người ta không còn sợ sự phô trương thân thể con người trong sự giản dị đầu tiên của nó (như khi nó được sinh ra). Những xu hướng sáng tác còn tồn tại trong các học viện: *Phụ nữ là một hình mẫu, được đặt dưới tên của các nữ Thần Venus. Đó không còn là người phụ nữ chung chung, mà là người mẹ, người vợ, người bạn, một trong những nét để phân biệt với các họa sĩ của thời Phục hưng với họa sĩ trước đó là tình yêu của họ đối với thời Cổ Hy Lạp mà từ đó đã nẩy sinh cho những đề tài lấy cảm hứng từ thần thoại, cũng như bức* **Sự ra đời của Venus,** Botticelli đã tập hợp được lý tưởng về vẻ đẹp người phụ nữ.

Botticell chuyên tâm và trăn trở, cũng đã để lại những tranh có đề tài tôn giáo với biết bao sự tinh tế, tôn kính khi vẽ những Đức Mẹ hay Thiên thần mà đã có ở trong tranh **Thần vệ nữ** hay **Ba vẻ đẹp**. Sinh ra ở Florence năm 1445, ông làm việc cho dòng họ Médicis. Ở Roma ông đã chuyển sang công việc trang trí theo yêu cầu của Giáo hoàng Sixte IV. Ông mất năm 1510 tại Florence.

H.Y

14 - CORRÈGE (1489-1534) Nàng Đanaê (danaé)

Màu dầu: 1531. 161x193 cm

Phòng tranh Borghese. Roma

Đanaê gắn liền với truyền thuyết *"Trận mưa vàng của Thần Zeus"* được nhiều họa sĩ lớn thể hiện. Đanaê của Titian uể oải trong giấc mộng tình yêu. Với Rembrandt là tình yêu hương đồng gió nọi, Đanaê to khỏe như cô gái lao động Hà Lan khát khao hạnh phúc. Trận mưa vàng là hóa thân của Thần Zues trong khát vọng tình yêu hoan lạc nơi trần thế.

Họa sĩ Corrège đã thể hiện Zeus là một trang thanh niên tuấn tú, cùng Đanaê cầm tấm khăn như hứng những giọt mưa ân tình, vui đùa trong khoảnh khắc hạnh phúc, tình yêu và đón đợi.

Chỉ có hai Thiên thần nhỏ bé đang ngồi chơi mới trả lại hương vị của thần thoại trong bức tranh, nhưng nét đẹp của tác phẩm lại tập trung ở đôi trai gái vào giây phút hoan lạc nơi hầm ngầm tăm tối.

15 - TINTORETTO JACOPO ROBUSTI (1518 - 1594) Susama bên bàn trang điểm (Susama and the eldrs)

Màu dầu: 1560 -

Trích đoạn 146,6x193,6 cm

Bảo tàng Viên (Áo)

Ridôngi nói rằng Tintoretto đã học trong xưởng vẽ của Titian. Nhưng rõ ràng là lại có rất ít ảnh hưởng của Titian trong các tranh của ông dù ở thời kỳ đầu hay về sau này. Những người có ảnh hưởng quan trọng đối với ông là Jacopo Sansovino Schiavone và những người của phái Mannerists. Đóng góp của chính Tintoretto là sự say mê của ông về sự chuyển động và ánh sáng tương phản. Trong các tác phẩm nổi tiếng của Tintoretto, chính sự chuyển động xoay tròn đã nâng cao thêm sự tương phản của ánh sáng và bóng tối. Trong tranh, **nàng Susama** nổi bật một bố cục cân xứng giữa tối và sáng, giữa khối nổi và nhạt nhòa, Tintoretto là một họa sĩ của giao hưởng màu sắc. Được phú cho một năng khiếu kỳ tài, ông thích những hình thể động, những sự trái ngược nhau về ánh sáng, những bố cục tròn cấu trúc trên những đường xiên. Ảnh hưởng của Tintoretto, rất lớn đối với trào lưu nghệ thuật kiểu cách đặc biệt ở châu Âu thời ấy.

* *Có nhiều tác phẩm mang cùng tên* **Danaé** *của các họa sĩ Rembrandt, Titian, Correge...*

* *Xem tranh in trong cuốn:* **Almanach Người mẹ và phái đẹp** - *Nxb Văn hóa 1989.*

16 - PETER PAUL RUBENS (1577-1640)

Cuộc phân xử của Pâris (Le Jugement de Pâris)

Màu dầu: 199x379 cm
Sáng tác năm 1638-1639
Bảo tàng: Prado, Madrid

Bên trái, Pâris ngồi như chìm đắm trong suy nghĩ, tâm trạng bối rối. Gậy rắn thần (tượng trưng cho nghề y) ở một bên tay, tay kia cầm quả táo vàng. Mercure cổ vũ Pâris. Tư thế dịu dàng, sự tập trung thấy trên khuôn mặt người mục đồng giản dị, người phải chọn để bầu người đẹp nhất trong ba nữ Thần. Pâris cảm thấy sự quyết định của mình có thể là thiếu tế nhị.

Ở phía ngoài cùng, bên phải Junon cùng con công của mình, với vương miện của niềm vui sướng, chiếc áo của Vương quyền phù hợp với người vợ của vị Vua ở Olympia. Cạnh là Minerve đi theo cái đẹp duyên dáng của riêng bà. Bà là một trong ba người có một chút bối rối, nhưng rồi bà cũng vứt mộc và bộ áo khoác ngoài xuống đất và bất chấp sự nhút nhát của mình, bà gia nhập vào cuộc đấu Venus ở giữa hai nữ Thần. Chú bé Cupidon (Thần Tình yêu) tìm cách kéo sự chú ý bằng cách bíu vào đùi Venus. Một Thiên thần hay trên đầu vệ nữ, vòng vương miện hoa ở phía đó. Với trực giác tiên tri của tất cả các Thần Tình yêu, chú tiên đoán quyết định của Pâris.

Trong một bức tranh cùng chủ đề này, ngày nay ở **Bảo tàng London** mà Rubens đã vẽ trước đó 5 năm, các nhân vật bị tách ra một cách rõ ràng, khoảng cách giữa những người đàn ông và các nữ Thần rộng hơn, ba phụ nữ xinh đẹp tách rời nhau.

Trong tác phẩm của **Bảo tàng Prado** này, Rubens đã tìm cách đưa ra một sự kết hợp chặt chẽ nhất cho bố cục của ông. Tay của Minerve cầm quả táo, nguyên nhân của bất hòa gần như chạm vào tấm voan của Junon, khuỷu tay của Junon che đi một phần cánh tay của Vénus.

Sau khi nhận đặt hàng bức tranh này, Rubens luôn luôn bị tấn công bởi những sự quở trách. Về cuối đời, những cuộc tấn công đó đã trở nên nặng nề, nhức nhối. Vào Tháng 2-1639, Vua Philippe IV nhận từ Antwerp một bức thư của anh ông ta là Hồng y giáo chủ - Hoàng tử Ferdinand của nước Áo, trong thư này nói: "Bức tranh: **Cuộc phân xử của Pâris** đã xong. *Theo ý kiến của tất cả các họa sĩ đây là tác phẩm đẹp nhất của Rubens. Có một chút lỗi... ba nữ Thần khỏa thân quá nhiều. Vénus thì hiển nhiên, có chân dung của chính vợ ông ta, điều đó thì không còn nghi ngờ gì nữa, cái tuyệt diệu nhất hiện nay ở đó là những sự vật xung quanh.*"

Cuộc bắt cóc những người con gái của Leucippe (Lenlevement des filles de Leucippe)

Màu dầu: 222 x 209 cm
Năm sáng tác: 1619-1620
Bảo tàng tranh cổ Muynich (Đức)

Cuộc bắt cóc những người con gái của *Leucippe* tất cả đã được vẽ bằng sự thực: "*những bắp thịt, những bộ ngực, cặp đùi.* Tất cả đã được hòa quyện với nhau từ những con ngựa, người đàn ông và những người đàn bà...

Cũng ở đây đã vang lên sáng ngời, bài hát ngợi ca niềm vui cuộc sống. Người họa sĩ bậc thầy vĩ đại Rubens đã nổi danh trên thế giới và được bao phủ danh dự cao quý bởi danh hiệu từ các nhà Vua ngợi ca. Ông đã nổi danh với một di sản lớn. Đó là các bức vẽ của ông về các chủ đề những chiến thắng, đức tin, kỳ tích, cuộc chiến đấu xáo động mà ở đó có nhiều nhân vật thuộc thời Cổ đại và của những câu chuyện thần thoại làm nền.

Tác phẩm của ông lấp lánh vẻ đẹp người phụ nữ sung mãn, tràn đầy nhựa sống. Họ có thể là một nữ Thần, một trinh nữ hay một người mẹ; họ luôn luôn được bao quanh bằng các chú bé, các thiên Thần và các vòng hoa.

Trong hội họa Baroque thế kỷ XVII, người ta thường thấy cái gì đó đang vận động. Các nhân vật, động vật, mây gió, những tấm khăn trải, tất cả cái đó ở trong một bố cục hầu như được khuấy động bởi một bàn tay kỳ diệu. Cái chính mà Rubens đã tạo ra là một nền hội họa Baroque. Ông yêu thích sự vận động và những chuyến du lịch.

Bị hối thúc bởi nhà Vua và các Hoàng thân châu Âu, ông đã làm việc ở Paris

cho Marie de Médicis và đã thực hiện 21 bức tranh có khuôn khổ đồ sộ (những bức tranh này hiện nay ở **Bảo tàng Louvre**).

Tác phẩm: **Cuộc bắt cóc những người con gái của Leucippe** được ông thực hiện với sự giúp đỡ của các học trò của mình, vì nó có khuôn khổ hơn 2 mét một bề.

17 - DIEGO VÉLAZQUEZ (1599-1660)

Vệ nữ và Thần tình yêu (Venus and Cupidon)

Màu dầu: 123x175cm

Sáng tác năm 1650

Phòng tranh quốc gia London

Vélazquez là một trong những họa sĩ vĩ đại nhất không chỉ của thế kỷ XVII mà còn là của mọi thời đại. Hiếm có họa sĩ nào đạt được hình ảnh gần với chủ nghĩa hiện thực tự nhiên mà rất vô tư. Tranh của ông, trong đó mọi thứ dường như đều tuân theo một quy luật không thể tránh được đó là vẻ nghiêm trang với mọi người.

Mặc dù ông đã vẽ một số tranh thần thoại và các tranh khỏa thân khác, chẳng hạn như tác phẩm **Vệ nữ và Thần tình yêu** vẫn là tranh phụ nữ khỏa thân sống lâu duy nhất của ông. Ở đây, Vệ nữ hầu như không phải là một nữ Thần cổ điển mà chỉ là một phụ nữ nằm trên giường chỉ có *Thần tình yêu có cánh mới tạo nên hình tượng thần thoại*. Bức tranh này hoàn toàn không gây khoái lạc, hầu như không có sự gợi tình với hình ảnh thân thể một người đàn bà da thịt nhục cảm bởi màu sắc của nó rất kiềm chế.

18 - REMBRANDT VAN RIJN (1606-1669)

Đanaê (Danaé)

Màu dầu: 185x203 cm

Năm sáng tác: 1636

Bảo tàng Ermitage-Saint Petersburg.

Rembrandt van Rijn thiên tài của hội họa Hà Lan thế kỷ XVII. Cuộc đời của ông gắn liền với tâm trạng các nhân vật trong tranh ông: *vinh quang và cay đắng, hạnh phúc và khổ đau*. Ông là nghệ sĩ tài hoa trong xử lý ánh sáng. Ông đã trao cho con người trần thế cái ánh sáng biểu hiện sâu sắc qua tác phẩm: **Tuần tra đêm ; Tự họa.** Đặc biệt tác phẩm về ông, về cuộc đời nghệ sĩ thăng trầm được trân trọng gìn giữ tại các bảo tàng lớn về *Rembrandt và Đaxkia trong truyền thuyết về đứa con lưu lạc* (**Bảo tàng Dresden**) và **Đứa con lưu lạc đã trở về** (**Bảo tàng Ermitage**).

Sau cái chết của người vợ - nàng Đaxkia kiều diễm - Ông sống trong tâm trạng cô đơn, ông tìm đến những người lao động và sáng tác về họ, chan hòa trong tranh, như sống giữa cuộc đời gắn bó.

Tác phẩm **Đanaê**, một biến thể **Đanaé** mà Titian đã sáng tác vào năm 1552-1554, cũng dựa theo truyền thuyết về *trận mưa vàng của Thần Zeus*. Có điều nàng **Đanaê** của Rembrandt lại chính là người hầu gái nàng Hendrich Stophen mà ông quý trọng coi như vợ đã làm mẫu cho ông. **Đanaê** không chìm đắm mơ màng trong giấc mơ tình yêu mà khao khát giơ tay đón nhận, trao gửi một tình yêu hiện diện. Cô gái lao động Hà Lan mạnh khỏe là hiện thân một quan niệm về cái đẹp nhân bản trong tranh Rembrandt vào những năm cuối đời.

Số phận bức tranh **Đanaê** có những nét đặc biệt. Năm 1636 Rembrandt hoàn thành bức tranh vẽ người vợ trẻ ghi nhận một thời kỳ tràn đầy hạnh phúc, tình yêu và lòng ngưỡng mộ thẩm mỹ Baroque hoa mỹ, sang trọng. Mười năm sau, ông vẽ lại bức tranh này, sửa lại những nét của **Đanaê**, làm sống lại những đòi hỏi khát khao, bừng nở tình yêu hương đồng, gió nội, phong cách Baroque lùi dần, ánh lên vẻ đẹp tự thân của đối tượng mô tả.

Bi kịch khủng khiếp nhất đã đến với tác phẩm **Đanaê** vào buổi trưa ngày thứ bẩy 15 Tháng 6 năm 1985 tại phòng trưng bày những tác phẩm Rembrandt ở **Bảo tàng Ermitage** có một tên lạ mặt đã đến trước tác phẩm, dùng dao với một sức mạnh đồ tể y đã rạch chéo bức tranh làm thành một vết thương đen trên đùi Đanaê, rồi nhiều vết đâm trên thi thể Đanaê.

Công việc phục chế thật phức tạp. Hy vọng nàng **Đanaê** sẽ sống lại.

19 - JEAN MARC NATTIER (1685-1766)

Bà Công tước Đăng tanh (La marquise d'Antin)

Màu dầu: 118x96 cm

Sáng tác năm 1738

Bảo tàng Jecquemart André (Pháp)

Nattier là họa sĩ người Pháp sinh năm 1685 tại Paris mất năm 1766. Năm 1787 Pie Đại đế (Pièrre le grand) cho gọi ông đến Hà Lan và đặt ông vẽ chân dung những người thân cận của nhà Vua. Năm 1740, ông đã trở thành họa sĩ lôi cuốn các phu nhân của nước Pháp. Ông vẽ chân dung con gái của Louis XV là cô Vietoire Louise Henriette, bà Công tước Đăng tanh d'Antin, bà Công tước Lamarquese de Chartres (Đờ Sáctrơ).

Đặc biệt, các tranh này hình như cùng một người mẫu nên nét mặt rất giống nhau, trang phục giống nhau và các động tác thân thể gần như thống nhất dưới nét bút tài hoa của ông.

20 - FRANÇOIS BOUCHER (1703-1770)

Diane tắm (Le Bain de Diane)

Màu dầu: 57x73 cm

Sáng tác năm: 1742

Bảo tàng Louvre Paris

François Boucher - Họa sĩ minh họa đặc trưng cho phong cách Rococo Pháp thế kỷ XVIII hoàn toàn duyên dáng và nhẹ nhàng. Họa sĩ đã lôi kéo được Madame de Pompadour là tác giả của những bản vẽ thảm lộng lẫy cho xưởng của những Gobelin. Ông đã được yêu mến sự lộng lẫy tự nhiên và sự hoàn hảo của mình. Ông bị lôi cuốn các chủ đề với tính gợi tình duyên dáng phù hợp với thời kỳ này. Boucher là người truyền đạt thế kỷ của mình trong những gì hời hợt nhất, thoáng qua nhất. Người ta không thể sống thờ ơ với tình yêu chân thành mà nó đã có cái đẹp thanh xuân vĩnh cửu trên đời.



Raphael (1483 - 1520)
Cô làm vườn xinh đẹp
(La Belle Jardiniere - 1507 - 1508)
Màu dầu 48 x 38 1/2"
Bảo tàng Louvre, Paris

21 - FRANCISCO GOYA (1746 - 1828)

Chân dung một phụ nữ trong trang phục màu xám (Portrait d'une dame en gris)

Màu dầu: 103x83 cm

Sáng tác năm: 1805

Bảo tàng Louvre - Peris

Có thể đây là bức tranh đẹp, thành công nhất của thời kỳ, người ta gọi là *"Giai đoạn màu xám"* của Goys. Cũng có thể nói là vào lúc này cuộc đời Goya đang ở độ đồi dào niềm tin của tuổi trẻ, khao khát cuộc sống và sau đó là thời kỳ bệnh tật và bệnh điếc dày vò ông.

Tác phẩm này họa sĩ đã không vẽ với một cảm giác khoái cảm đến dữ dội như đường nét nóng lạnh, óng ánh, mịn bóng của cơ thể trong tranh **Maja khỏa thân** mà sự chi phối về tình cảm đã đóng một vai trò kín đáo ở một gam màu xám tinh tế. Nó sẽ mê hoặc Manet và sẽ thúc đẩy ông với sự thi đua hào hứng. Không có sự tìm kiếm cái đẹp bên ngoài hoặc lý tưởng ở đây. Sự tươi mát, khỏe mạnh, gần như quê kệch của xác thịt đã được trả lại với tình yêu nhục cảm này mà Goya đã giữ được đến cuối đời mình. Ông đã vẽ bức tranh đó khi đã gần 60 tuổi. Đó là độ tuổi mà người ta không còn tìm thấy sự say mê của thời trẻ. Song ở đấy, để bù lại một nghệ thuật bị dồn nén tích hợp, đó là sự tập trung hơn, bí hiểm hơn và một tính cách *"hiện đại"* ở sự táo bạo của ông, đã mở ra một con đường rộng cho *"hội họa tương lai"*.

Maja khỏa thân (La Maja nue)

Màu dầu: 97x190 cm

Sáng tác: 1796-1798

Bảo tàng Prado - Madrid

Nó đã toát lên vẻ đẹp huyền ảo với gam màu nhạt được thể hiện cùng với bức **Maja mặc quần áo** mà bức này thì hồng hào hơn. Cả hai tác phẩm thể hiện một phụ nữ trẻ trong cùng một thế xếp đặt: *nằm*.

Mặc dù cả hai bức này đều thuộc về Goya cùng với một tranh khỏa thân khác của Velazquéz, người ta không biết có phải chúng đã do ông vẽ hay không ? Những bức tranh đó chỉ được vào **Bảo tàng Prado** vào năm 1901. Cho tới lúc đó, chúng ở trong tình trạng tối tăm so với tinh thần học Viện San Fernando. Cùng với một số tranh của Titian và Rubens thì những bức khỏa thân thời ấy đều bị coi như là kém *"đạo đức"* bởi sự kết tội của tòa án Giáo hội.

22 - ELISABETH VIGÉE LE BRUN (1755 - 1842)

Chân dung bà Vigée Le brun và con gái** (Portrai de Madame Vigée Le Brun et sa fille)

Màu dầu: 1789. 121x90 cm

Bảo tàng Louvre, Paris

Nữ họa sĩ Pháp Louise Elisabeth Vigée Le Brun sinh tại Paris là một tài năng đặc biệt. Bà có một phong cách hoa mỹ, bay bướm trong các tranh chân dung nữ nghệ sĩ, nữ nhân vật lịch sử như Marie Antoinette (Hoàng hậu Pháp) bà Hamintơn ở Naples.

Chân dung tự họa mình với con gái là tác phẩm hiện diện tình mẫu tử, vẻ đẹp và hạnh phúc của người phụ nữ. Bà là một nữ họa sĩ duy nhất nổi danh trong hội họa Pháp thế kỷ XVIII, bà đã thể hiện các nhân vật trong mối quan hệ gia đình, xã hội bằng bút pháp chân thành nhưng không kém lãng mạn.

23 FRANÇOIS GÉRARD (1770-1837)

Chân dung Joséphine (Portrait de Joséphine) (trích đoạn)

Màu dầu: 178x174 cm. 1801

Bảo tàng Ermitage Saint Petesburg

François Gérard họa sĩ nổi tiếng của Pháp đã dành nhiều tình cảm cho các bà hoàng với vẻ đẹp lộng lẫy bên ngoài và

* *Xem tranh phần in màu. B.T*

** *Hầu hết các tác phẩm giới thiệu trong mục B. này đều đã được in trong hai tập* **Almanach văn hóa Tổng hợp; Người mẹ và phái đẹp.** *Nhà xuất bản văn hóa 1986 - 1989. B.T.*

nội tâm phức tạp, một định mệnh khắc nghiệt của tranh ông từ chân dung bà Récamier (**Bảo tàng Carnavalet**) đến Hoàng hậu Joséphine (**Bảo tàng Ermitage**) đều là chân dung của con người thực trong lịch sử.

Hoàng hậu Joséphine tên đầy đủ là Marie Josèphe Rose Tascher de la Pageric. Năm 1779 bà kết hôn với Tử tước (De Beauharnais) có 2 con (chúng trở thành Hoàng tử Ogien và Công chúa Hortense). Chồng bà chết trên đoạn đầu dài năm 1794. Năm 1796, bà kết hôn với Tổng tài Bonaparte. Năm 1804 khi thành Hoàng đế Napoléon, do mong muốn có được người thừa kế là con ruột mình, Hoàng đế đã bỏ bà năm 1809. Bà đã lui về ở Malmaison cho đến khi qua đời vào năm 1814. Bức chân dung của bà do Gérard vẽ là bức tranh rất nổi tiếng. Đó là hình ảnh bà ở giai đoạn hạnh phúc sung mãn nhất trong cuộc đời khắc nghiệt mà bà đã trải qua.

Với bố cục tương tự, tại **Bảo tàng Louvre** còn có một tranh vẽ về bà của họa sĩ danh tiếng Prud' hon (Pruy đông) người Pháp.

Chân dung bà Récamier* (trích đoạn) (Bildnis der madame Récamier)

Màu dầu: 1802, 225x145 cm

Bảo tàng: Carnavalet, Paris.

Bà Récamiê tên thật là Julide Bernard. Sinh tại Lyon (1777) mất tại Paris (1849). Bà kết hôn năm 1793 với ông chủ ngân hàng Récamier. Các nhân vật quan trọng trong giới thượng lưu thường lui tới phòng khách của bà. Bà đã bị nhà Vua trục xuất khỏi Paris, vì những cảm tình của bà đối với phe đối lập. Sau bà lui về Abbiye aux Bois và nhà văn Chateaubriand François Rénede (1768-1848) đã trở thành vị khách chủ yếu của phòng khách mới của bà. Bà đã được các danh họa nổi tiếng của Pháp vẽ chân dung bởi vẻ đẹp quý phái kiều diễm nhưng không kém vẻ kiên nghị như họa sĩ David, Gérard, Chinard.

François Gérard là họa sĩ cung đình Pháp sinh tại Roma (1770), mất tại Paris (1873), ông là học trò của David, trung thành với phong thái quý tộc, rất thành công trong tác phẩm **Bà Récamier (Madame Récamier) và Hoàng hậu Hà Lan Hortense (Hoóc ten).**

24 - LOUIS DAVID (1748 - 1825)

Sự đánh chiếm của những người dân Sabines (Lenlèvement des Sebines)

Màu dầu: 386x521 cm

Sáng tác năm 1799

Bảo tàng: Louvre, Paris

Cuộc đời dài của Louis David đã cho phép ông đi qua liên tiếp nhiều chế độ, từ triều đình Louis XV cho tới thời kỳ "*phục hồi*" dòng họ Bourbons trên ngai vàng nước Pháp. Bắt nguồn từ phong cách Rococo mà Boucher là thầy đầu tiên. Ông học trong xưởng vẽ của Boucher và đã chuyển sang trường phái *Cổ điển*, tự xa lánh cái duyên dáng khoái lạc và hướng về một nghệ thuật nghiêm khắc hơn. David không tự bằng lòng làm sống lại một thời Cổ đại lạnh lùng, làm giàu có một đám những mảnh vụn của khảo cổ. Ông tự làm mạnh thêm, làm sống động thêm tâm hồn chúng từ những vật vô tri. Trước cả Ingres, ông đã ca ngợi tính ưu việt của hình họa trên màu sắc và thử thêm thắt vào cái cổ điển của thiên nhiên hàng ngày.

Tác phẩm **Sự đánh chiếm của những người dân Sabines** đã chứng minh quan niệm nghệ thuật đó của ông.

25 - INGRES (1780-1867)

Nguyên Phi (La Grande Odalisque)

Màu dầu: 86 x 162 cm

Sáng tác năm 1814

Bảo tàng Louvre Paris

Ingres sáng tác bức tranh **Nguyên phi** tại Roma khi ông đã 34 tuổi. Bức tranh đã gây nên những cuộc tranh luận khi nó được trưng bày ở Salon de Paris năm 1819, Hoàng hậu Caroline đã đặt ông làm bức tranh này nhưng sau lại từ chối nó.

* *Bức tranh hiện đã được Nhà xuất bản Văn hóa in lại năm 1994. Và đang có bán tại nhà xuất bản và các cửa hàng văn hóc phẩm ở Hà Nội. B.T.*

Chủ nghĩa lãng mạn đang ra đời đã buộc tội tính cổ điển và Hàn Lâm Viện, thói quen mà Ingres đã bị phụ thuộc vào cả màu sắc và hình họa *"Hình họa, thưa ngài đó là sự trung thực, đó là danh dự..."* và những nhà giải phẫu thận trọng khiển trách quá đáng cái phi thực tế: sự kéo dài cột sống. Người ta không nhận rõ cái mà Ingres đã vận dụng mới hơn, táo bạo hơn dưới bề ngoài của chữ nghĩa Hàn Lâm Viện : *Một màu sắc dữ dội, một sự gợi tình sống sượng một cách đánh lừa táo bạo với hiện thực và thích hợp ở đấy với ý chí sáng tạo và trật tự tối cao của cấu trúc tạo hình.*

So sánh với những bức khỏa thân vĩ đại từ xưa như **Vénus** Rokeby của Velazquez, **Vệ nữ ngủ** (*Vénus endormi*) của giorgione, **Maja khỏa thân** của Goya, bức **Nguyên phi** của Ingres cũng là tác phẩm thuộc loại bậc thầy và nổi tiếng trong loạt tranh khỏa thân của ông. Ingres đã tham gia vào một sự khiêu gợi lạnh lùng, một sự hấp dẫn kỳ lạ mà người ta không thấy có ở những tranh khác và đó là dấu hiệu cá biệt của sự duy cảm kỳ dị khó tính của ông.

Bà Moitessier
(Madame Moitessier)

Màu dầu : 120x92 cm

Sang tác năm : 1856

Bảo tàng quốc gia London

Ở đây người ta thấy những người đàn bà thượng lưu là đề tài quen thuộc của một số họa sĩ. Về mọi phương diện, Ingres là học trò trung thành của David trong phong cách *Tân cổ điển*, tôn trọng đăng đối và bình ổn, tinh khiết của hình thể và đường nét. Tranh của ông mượt mà như sa tanh, các bà mệnh phụ tuyệt thế giai nhân và hoàn chỉnh như đồ sứ Trung Quốc, nuột nà, hấp dẫn.

Bà Moitessier là người đàn bà duy nhất được ông vẽ hai lần. Lúc đầu ông từ chối không vẽ chân dung bà khi xem một danh sách những người đàn bà quý phái muốn được ông vẽ. Nhưng khi gặp bà *Moitessier* ông bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp đặc biệt của bà. Lúc đầu hình ảnh *Moitessier* tượng trưng cho nữ Thần Acadia, bức này ông không ưng ý. Bức thứ hai được giới thiệu ở đây cho ta thấy hình ảnh bà *Moitessier* trong dáng trầm



Thần Chết và Tiều phu - 1589.Tranh khắc theo một tác phẩm của họa sĩ Pháp Jran Françcols Millet

lặng, áo màu sặc sỡ, đồ trang sức ánh lên vẻ giàu có. Nếu như trình độ kỹ thuật của Ingres đã từng ghi nhận trong tác phẩm vẽ tĩnh vật, từng hạt mồ hôi ứa trên một vỏ chanh đã gọt thì tác phẩm **Bà Moitessier** cũng là một bằng cứ cho sự chạy đua với hình thể bên ngoài tới cực điểm của Ingres.

Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ (Le Bain Turc)

Sáng tác năm 1863
Đường kính 108 cm,
Bảo tàng Louvre, Paris

Từ bức tranh này, ta thấy Ingres suốt đời miệt mài đi vẽ chân dung những người đẹp, khi là *cung phi*, khi là *Vệ nữ*, khi là vẻ đẹp *đàn bà* uể oải và đa sầu... **Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ** được xem là tác phẩm vĩ đại cuối cùng của ông. Với bố cục tròn, **Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ** là nơi hội tụ toàn bộ những tranh khỏa thân của ông. Trong căn phòng bốc hơi nghi ngút các vẻ đẹp hiện lên: *Đây - tấm lưng trần của một kỹ nữ, đây dáng mệt mỏi của một cung phi, kia là Vệ nữ Anadyomen...* Đó là những hình mẫu khỏa thân quen thuộc trong suốt cuộc đời sáng tác của Ingres, những mẫu ngự trị vĩnh cửu trong các tác phẩm nổi tiếng của ông. Đây là sự tổng hợp bút pháp nghệ thuật của Ingres ở những đường lượn mềm mại, ánh sáng trực diện và mảng màu nguyên thủy đa dạng.

26 - EUGÈNE DELACROIX (1798-1863)

Thần Tự do dẫn dắt nhân dân (La liberté Guidant le peuple)

Màu dầu: 260 x 325 cm
Sáng tác năm: 1830
Bảo tàng: Louvre, Paris

La **Liberté Guidant le peule** tên một tác phẩm nổi tiếng của Eugène Delacroix người chủ soái của chủ nghĩa lãng mạn. Được đến đây gây cảm hứng bởi sự kiện Tháng 7-1830, ông đã muốn thể hiện dưới hình tượng người phụ nữ đang chiến

Một Kraal (làng) Zulu thời Shaka



đấu trên những chiến hào này một tinh thần của những ngày Cách mạng mà người ta còn gọi là "*Bà Vinh quang*".

Bức tranh đã được đem trưng bày vào năm sau đó, nhưng lúc ấy còn là quá "*nóng bỏng*" đối với một tác phẩm không được đánh giá cao. Say mê bởi "*Thần tự do*" được hóa thân là một phụ nữ mạnh khỏe, thông minh trí tuệ, ông đã khẳng định một chủ đề *Tự do trên tranh ông thật toàn bích*. Tự do, đối với ông đủ để cung cấp những yếu tố cho một bức tranh đẹp, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa sự thẳng thắn của ông trong việc mô tả hình tượng người phụ nữ, hình tượng một **Nữ thần tự do** của nhân loại.

27 - AUGUSTE RODIN (1840-1917)

Tượng đá cẩm thạch Romeo và Juliet

Bảo tàng Ermitage - Saint Petersburg

Auguste Rodin, nhà điêu khắc người Pháp nổi tiếng, đã có công mở đường cho một nền điêu khắc hiện đại, mạnh mẽ chuyển động của thời đại chúng ta, chống lại cái mẫu mực cứng đờ của nền điêu khắc Hàn Lâm tẻ nhạt.

Tâm hồn Rodin bắt gặp tình yêu nhân loại, tình yêu thơ mộng trai, gái, đã làm sống lại vẻ đẹp của đá bởi một bàn tay nhiệt huyết nồng cháy. Bức tượng đá cẩm thạch **Roméo và Juliet** không còn lời bình luận nào hơn, đó là một biến thể bằng nghệ thuật tạo hình từ một thiên điểm tình bi thảm của (William Shakespeare), nhà đại văn hào Anh thế kỷ XVI.

28 - AMADEO MODIGLIANI (1884-1920)

Amadeo Modigliani là một chàng trai đẹp, trầm tư và lãng mạn. Anh sinh tại Livorno (Italia) năm 1884, qua đời ở tuổi 36 tại Paris năm 1920, trong một nhà thương làm phúc.

Modigliani là máu mủ ruột rà của Montparnasse Anh, người trị vì ở đó, là kẻ đại nát rượu ở xứ này. Cuộc đời kỳ dị của Modigliani là một truyền thuyết hầu như không còn dấu tích. Vài tấm ảnh chụp ở quán Rotonde và Dôme và hơn hết còn lại là rất nhiều những bức tranh - đó là tất cả.

Tranh của Modigliani được đánh dấu bởi cái vẻ duyên dáng tuyệt vời và thanh tao. Trong giới họa, anh là nhà quý tộc. Đường nét của Modigliani thường hơi khác biệt, hầu như là huyền ảo, không bao giờ không có điệu bộ, bao giờ cũng vượt qua những trở ngại bằng sự khéo léo như của giống mèo.

Modigliani không kéo dài khuôn mặt, không nhấn mạnh sự không cân xứng của các khuôn mặt ấy, không chọc mù con mắt, không kéo dài cổ. Anh nhìn thấy, cảm thấy và vẽ thế. Anh vẽ triền miên lên những mặt bàn ở Rotonde (vì thế có một số lớn chân dung không bao giờ được biết đến nữa). Anh gặp người mẫu, nhận xét, âu yếm hay quở trách. Bức tranh của anh - đó là câu chuyện không có lời, là cuộc đối thoại giữa đường nét của anh với đường nét của người mẫu.

Các bức chân dung do Modigliani vẽ giống nhau như tất cả những cô gái của Renoir. Anh đặt tất cả dưới một phong cách chung, trong một mẫu gốc (archétype) tồn tại ngay ở con người anh. Anh đi tìm mẫu phù hợp với ý tưởng của riêng mình về khuôn mặt của đàn bà và của đàn ông. Sự giống nhau này dễ đánh lừa con mắt không khác gì khi ta nhìn không kỹ sẽ bị lẫn lộn giữa người Trung Hoa này với người Trung Hoa nọ, giữa người Nhật Bản này với người Nhật Bản kia và giữa người da đen với người da đen.

Ở Modigliani, sự giống nhau xuất hiện thực sống động, điều này ở Toulouse - Lautrec cũng có tới mức trở nên "*giống ngay cả bản thân mình*" - một sự giống nhau làm ngạc nhiên cho cả những người chưa bao giờ nhìn thấy mẫu.

Trong nhiều trường hợp, sự giống nhau chỉ là cái cớ cho họa sĩ tái tạo hình ảnh của riêng mình. Đó không phải là hình ảnh của thân xác mà là hình ảnh huyền bí của thiên tài.

Gần cuối cuộc đời ngắn ngủi của mình. Modigliani trở nên vội vã, khóa cửa ngồi lỳ trong căn phòng của Zborowski với những bức tranh tuôn ra như suối. Kỳ lạ thay, đây chính là giai đoạn sáng chói nhất (1917 - 1920) - và dòng thác tranh chân dung khỏa thân

này đang chảy khắp các nước, châu lục và đổ vào các viện bảo tàng.

Modigliani đơn giản là đã tặng những bức họa của mình thay vì bán chúng.

Và có lẽ vì thế ngày nay, tên tuổi của *"một kẻ loạn trí"* như anh được nhân loại tôn vinh như là một trong những họa sĩ vinh quang tột đỉnh và quyến rũ tuyệt vời.

Khỏa thân ngồi trên ghế dài (Nu assis sur un divan)

Màu dầu: 100x65 cm của Modigliani
Sáng tác năm 1918
Sưu tập riêng của (Wurzburger buếc giê)
(Wurzburger) - Paris
(Xem phần ảnh màu)

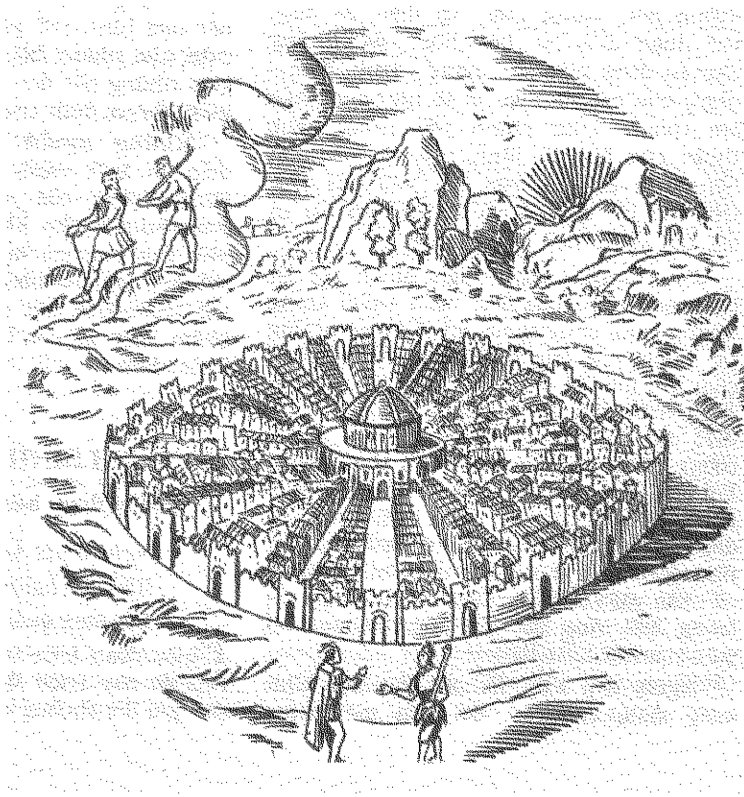
Có thể nói, trong nền hội họa châu Âu và Italia thời hiện đại, họa sĩ Modigliani có thể sánh ngang các họa sĩ Phục hưng ở nét tài hoa và thơ mộng. Đó là chưa nói đến vẻ đẹp trai, mất ở tuổi sung mãn nhất: 36, như định mệnh của những ngôi sao sáng : Raphael, Mozart, Chopin... Ông chưa kịp khẳng định mình thuộc trường phái nào khi sự bùng nổ, cách tân của các lối vẽ lan tràn trong các xưởng họa, giá vẽ châu Âu. Tranh khỏa thân của ông nối tiếp vẻ đẹp cơ thể phụ nữ mà các bậc tiền bối hằng quan tâm. Những khuôn mặt dài, cổ cao, đang nằm, ngồi, uốn éo pha chút kiêu sa, đó là vẻ đẹp vĩnh hằng mà nghệ thuật tạo hình của Modigliani đã khẳng định tài năng đích thực của ông.

Phần lớn các tranh khỏa thân của ông ở trong các sưu tập tư nhân. Và người mẫu cho những tranh khỏa thân nổi tiếng đó là nàng *Hêbutinơ* đã sống với Modigliani trong nhiều năm và đã tự tử hai ngày sau khi ông qua đời.

29 - RENOIR (1841-1919)

GIẤC MỘNG THANH XUÂN

Auguste Renoir (1841-1919) là một hiện tượng đặc biệt của chủ nghĩa Ấn tượng, bởi một đề tài mà ông mãi mãi say mê: ***vẻ đẹp người phụ nữ***. Điều đó khác hẳn với E. Manet dường như có xu hướng triết học trong các tác phẩm: **Buổi sớm trên thảm cỏ ; Olimpia, Trên ban công**... cũng khác với Claude Monet với: **Ấn tượng Mặt trời mọc ; Cánh đồng hoa đỏ ; Hoa súng**... là thiên nhiên rực nắng được phản quang qua hiệu quả hơi nước



Tranh (Thế kỷ XIX) miêu tả một phalanstère, một cộng đồng sản xuất lý tưởng do nhà lý luận xã hội Pháp Charles Fourier chủ trương, dựa trên những hình ảnh không tưởng thời phục hưng

long lanh dưới ánh Mặt trời, hay E. Degas với thế giới những vũ nữ - một thế giới luôn chuyển rung trong những động thái và T. Lautrec là cảnh đời xóm Montmartre phù phiếm cay chua.

Đương nhiên, ông mang tính cách Pháp trong lối sống và cách nhìn, nhưng hội họa Italia thời kỳ Phục hưng, mà đặc biệt là nghệ thuật của Raphael đã thu hút ông qua cuộc hành hương tới Roma năm 1881 để tìm nhận con đường của mình. Với ông, vẻ đẹp người phụ nữ là nguồn cảm hứng tưởng không bao giờ vơi cạn cho sự sáng tạo. Những hình thể phụ nữ của ông không để minh họa cho một ý đồ triết học, hay cũng không bị bóp méo đến quằn quại hay chơi vơi trong gió xuân, mang đến cảm xúc nhẹ nhàng, thú vị.

Phải chăng, với Renoir *"tính trí tuệ"* trong tác phẩm không làm ông quan tâm, mà niềm say mê duy nhất là dành cho sự hồn nhiên của thế giới hình sắc, người suốt đời đi tìm sự tuyệt mỹ trong những đường cong nuột nà, mê hoặc.

Chất Ấn tượng của Renoir là sự dừng lại của một khoảnh khắc, mà ở đó người phụ nữ bộc lộ vẻ đẹp thẩm mỹ qua mỗi đường nét, trạng thái. Và điều đó được thể hiện bởi sự hài hòa của những chuyển động màu sắc: nóng - lạnh, đậm - nhạt, qua các độ màu vi tế như cung bậc âm thanh. Điều chính yếu trong nghệ thuật của ông là hình thể, là màu ấm hồng của làn da, bên sắc lam của nền trời, sắc lục của cỏ cây để cất lên bài ca bất tận về vẻ đẹp thanh xuân.

Con người - một thiên nhiên mỹ lệ, qua cách nhìn của ông hoàn thiện trong những rung động thẩm mỹ. Gặp gỡ những tác phẩm của ông người xem sung sướng cảm thụ một vẻ đẹp khỏe khoắn nồng nàn sung mãn đến độ thăng hoa. Để đạt tới điều đó, Renoir cũng như các họa sĩ Ấn tượng Pháp đã phải miệt mài bên giá vẽ. Với ông, không có niềm vui sướng nào hơn là nghệ thuật, là được chìm đắm trong cái đẹp. Ông luôn ở bên người mẫu, đó là những cô hầu phòng, nữ nghệ sĩ... Những cô cháu gái Gabriel mới là bà chúa ngự trị trong 300 sáng tác của ông, để tạo nên một tipe nữ kiểu Renoir.

Người đẹp kiểu Renoir có thân hình sung mãn, căng nở, đôi mắt mơ mộng, cái mũi xinh nhỏ và đôi môi bông hồng hé nở, mái tóc óng mượt buông thả trên làn da trần gây một sự rung cảm thẩm mỹ kỳ lạ (xem phần tranh in màu).

30 - UTAMARO (Nhật Bản) (1753 - 1806)

Những người đánh cá ở Awabi Les Picheures d Awabi

Khắc gỗ: thế kỷ XVIII-XIX

Bảo tàng Guimet, Paris

Với một phong cách dân gian đậm nét trong khắc gỗ và một cái nhìn viễn cận châu Âu, từ những đường nét quý phái, một cảm nhận tinh tế, Utamaro đã thể hiện hoàn hảo người phụ nữ Nhật Bản với cuộc sống gia đình họ, trong đời sống mẹ con, và giờ phút thảnh thơi hạnh phúc bên ấm trà ở một góc phòng tịch mịch thật là độc đáo biết bao.

Tất cả cuộc đời bình dị, tình yêu và thi ca cuộc sống ở nông thôn hay bên bờ sông Sumida lộng gió đã thể hiện trọn vẹn trên những tác phẩm của Utamaro. Ông yêu mến cảnh đẹp huy hoàng ngày hội, những vẻ đẹp bay bướm hài hòa trên nét đẹp hình thể phụ nữ với nhiều gam màu nhẹ nhàng bởi một bố cục hòa phối giữa những nét đen và các mảng màu đột khởi không định trước.

Những người đánh cá ở Awabi diễn tả một cảnh sinh hoạt tự nhiên bình thường của phụ nữ Nhật bên bờ sông Sumida, họ không phải đi đánh cá như đàn ông mà họ đi mò hến, quần áo ướt, tóc ướt, họ hồn nhiên phơi bày thân thể trước trời cao, sông rộng. Đây là tác phẩm khắc gỗ của Utamaro vẽ về phụ nữ khỏa thân.

31 - CẢNH SINH NỞ (Tình mẹ con)

Phiên đoạn kiến trúc cung điện

Nghệ thuật Ấn Độ

Bằng đá bazan. Thế kỷ XI

Bảo tàng quốc gia New Delhi.

Phiên đoạn kiến trúc bằng đá bazan đen đẹp đẽ này trích đoạn cảnh sinh nở rất gần gũi đời thường của thế giới Thần linh.

Hình tượng người phụ nữ với vẻ đẹp sung mãn, rạng rỡ hạnh phúc nằm tựa lưng với đứa trẻ nằm bên ngực, một người hầu bên cạnh làm tăng vẻ đẹp ấm áp gia đình. Phiên đoạn điêu khắc này ám chỉ sự sinh nở của (Krishna), sự hòa hợp giữa Devaki với Krishna hay của Shiva (nét riêng trong tính cách của ngài).

Phía trên là các Thần, Thánh, có Thần Navagrahas (Thần tượng trưng cho các hành tinh và các vì sao) Thần Ganesa là tượng trưng con trai hoặc là hóa thân của Thần Shiva, là Thần trí tuệ, thông thái, nghệ thuật, Thần hạnh phúc và may mắn được biểu hiện bằng tượng mình người đầu voi. Thần Karttikaja biểu tượng chiến tranh và Linga biểu tượng dương tính, vật tượng trưng cho Thần Shiva, tượng trưng cho Vương quyền và thần quyền, thường đi đôi với Yoni là biểu tượng âm tính, tượng trưng cho phồn vinh, sinh sôi nảy nở.

Linga trong phiến đoạn này là biểu đạt chung cho chủ đề sinh nở với tất cả khái niệm tượng trưng vẻ đẹp, quyền uy và hạnh phúc của mỗi con người khi cất tiếng khóc chào đời.

32- PABLO PICASSO (1881- 1973)

Pablo Picasso - họa sĩ thiên tài của thế kỷ XX, đứa con phi thường và ghê gớm của thế kỷ, tia Mặt trời không bao giờ tắt, một nghệ sĩ ưu tú nhất về tầm cỡ và ảnh hưởng của ông đối với hội họa thế giới, một chiến sĩ dũng cảm đấu tranh không mệt mỏi cho *Tự do, Hòa bình và Tiến bộ xã hội*... Thật khó kể hết các từ ngữ tốt đẹp, những lời ca ngợi nồng nhiệt của các nhà hoạt động xã hội, các nhà nghiên cứu nghệ thuật đã viết kèm theo tên Pablo Picasso.

Ông sinh ngày 25 Tháng 10 năm 1881 tại Malaga Tây Ban Nha và mất ngày 8 Tháng 4 năm 1973 tại Mougins, miền Nam nước Pháp.

Với lòng nhân ái bao la và sự say mê sáng tạo nghệ thuật hiếm có, Picasso đã trở thành một trong những người đóng góp lớn nhất cho nhân loại kể từ xưa đến nay về mặt văn hóa, xã hội, được ngợi ca nhiều nhất và đặc biệt là làm bùng nổ nhiều cuộc tranh luận suốt gần một thế kỷ nay.

Là con của Giáo sư hình họa **José Ruiz** Blasco, Picasso yêu hội họa từ bé. **Năm 14** tuổi (1895), ông đã làm mọi người ngạc nhiên vì bài thi vào trường Mỹ thuật Barcelona cho các thí sinh một tháng, ông đã hoàn thành trong một ngày. Năm 16 tuổi, ông đã được vào Học viện Hoàng gia San Fernando ở Madrid. Cùng năm đó (1897), ông được nhận huy chương vàng với bức tranh: **Khoa học và lòng nhân ái (Knowledge and Mercy)** được vẽ theo phong cách cổ điển. Bức tranh này hiện được lưu giữ tại **Bảo tàng Picasso** tại Barcelona. Thành tích đó đã làm ông nổi tiếng ở Tây Ban Nha. Song Picasso đã không thỏa mãn với kết quả mang tính chất Hàn Lâm ấy, năm 1899 ông gia nhập nhóm *Nghệ sĩ Barcelona* mà ông gặp tại tửu quán *Bốn con mèo* và tham gia triển lãm với họ.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Paris hấp dẫn các văn nghệ sĩ như một kinh thành *Ánh sáng và Cách mạng*. Các họa sĩ tụ hội về đây có Vincent Van Gogh, Van Dongen từ Hà Lan, Modigliani từ Italia; Chagall từ Nga, Foujita từ Nhật, Lipchitz từ Ba Lan... Picasso đã đến Paris trong làn sóng này; lần đầu tiên vào Tháng 10 năm 1899 và lưu lại ở hẳn vào năm 1904. Hơn một năm tới Paris, ông đã thành lập được một Studio ở đấy.

Tại xóm lều Bateau Lavoir trên đồi Montmartre (13 đường Pavignan), Picasso đã gặp nhà thơ Apollinaire, các họa sĩ Matisse, Derain, Jacob và Braque. Nơi đây dù phải sống trong hoàn cảnh đói nghèo thiếu thốn, thường thấy ở các họa sĩ buổi ban đầu, Picasso đã gửi gắm niềm tin vào sức mạnh lớn lao của *nghệ thuật* và đem lòng đồng cảm sâu sắc với những mảnh đời hắt hiu tiều tụy bên lề Paris lộng lẫy xa hoa. Đó chính là giai đoạn *Màu Lam (Blue period)* của ông (1901 - 1904). Trong giai đoạn này ta thấy: **Chân dung nhà thơ Sabartés (Portrait du Poète Sabartés 1901)** với nét buồn thiểu não; **Cuộc gặp gỡ (L' Entrevue-1902)** hai chị em gặp nhau trong buồn rầu và đói khổ; **Chân dung một phụ nữ trẻ (Tête de femme-1903)** cuộc sống khốn khổ với bao nỗi lo toan

hằn trên khuôn mặt. Đặc biệt bức: **Xẩm già khốn khổ (Le vieux guitariste 1903)** lệch gối xô vai đang ôm đàn ghi ta ca bài ca sầu não của tuổi già tật nguyền thê lương ảm đạm. Thời kỳ mở đầu ấy, Picasso đã vẽ theo phong cách hội họa *Biểu hiện (Expressionnisme)* mà trước đó Vincent Van Gogh (1853-1890) đã khởi xướng. Nếu như nét màu của Van Gogh quần quại như sóng gió và đầy lo âu thảng thốt thì ở đây, trong tranh của Picasso, ta thấy những màu xanh lạnh lẽo cô đơn, là hình ảnh run rẩy thẫn thờ về cô gái giang hồ, người làm xiếc tha phương, những phụ nữ, trẻ em gày yếu xanh xao, những ông già khốn khổ..., tất cả đã vạch hết cái hiện thực phũ phàng lẩn quất đằng sau vẻ cao sang của các thành phố châu Âu hoa lệ lúc đó.

Mắt nhìn như vậy, lòng đau như vậy làm sao tranh lại có thể óng ả mượt mà như của Correge, tung bay lộng lẫy như của Rubens, lả lơi gợi tình như của Fragonard, lung linh thơ mộng như của Monet hoặc trong sáng, vui tươi như của Matisse. Chân-Thiện-Mỹ ở tranh ông ẩn tàng trong lòng sự vật, ở từng cảm xúc của người nghệ sĩ. Khi con mắt của người đời chưa kịp nhận thấy, tranh ông ế ẩm chất đống trong xưởng vẽ, Picasso vẫn quyết tâm đem lòng mình gắn bó với từng giọt nước mắt, từng cánh hoa rơi, từng cơn phong ba của nhân loại. Khi xã hội còn nhiều ngang trái, bất công và đầy khổ đau, ông thấy chưa phải lúc ông vẽ tranh giàu chất trang trí để người ta trang hoàng nhà cửa. Trước hết, nó phải là vũ khí đấu tranh cho *Hòa bình, Công lý, Nhân đạo*. Ông đã đứng về phía nhân dân, chiến đấu vì Hạnh phúc của con người.

Tiếp đó là giai đoạn *Màu Hồng (Rose period 1905-1906), rồi giai đoạn Negro (Negro period 1907-1908)*.

Picasso mở đầu phong trào hội họa *Lập Thể (Cubisme)* với bức tranh làm mọi người sửng sốt: **Những cô nàng quận Avignon (Les Demoiselles d'Avignon 1907 -Museum of Modern Art New York)**. Picasso cùng với người bạn kém mình một tuổi, là Braque trở thành những người đứng đầu phong trào, họ chèo chống trong phong ba, dư luận chê bai dè bửu. Ông vẽ thoạt đầu là lối *Lập thể phân tích (Analytical Cubism, 1908 - 1911)* và sau đó là *Lập thể Tổng hợp (Synthetic Cubism 1911-1914)*.

Hội họa lập thể không được công chúng lúc đó hoan nghênh vì xa lạ với nhiều người, nhưng lại được sự cổ vũ hết sức nồng nhiệt của nhà thơ có con mắt tinh đời Apollinaire người được ghi nhận là *phát hiện ra Picasso* và nhà buôn tranh học thức người Đức Kahnweiler.

Quả thực trước khi mọi người nhận ra được vẻ cao quý, giá trị chân chính về những tìm kiếm mới mẻ và thú vị bất ngờ khi ngắm nhiều, nhìn kỹ thì mấy ai tránh khỏi bàng hoàng ngạc nhiên khi xem các bức tranh của Picasso như :**Khỏa thân với tấm khăn voan (Nu à serviette 1907); Điệu nhảy với chiếc khăn che (La Dance aux voiles 1907); Ba người phụ nữ (Troisfemmes 1908); Người thổi kèn Clarinette (Joueur de la clarinette 1911); Violon (1913)...**

Phong trào *Lập thể* chỉ kéo dài khoảng 7 năm (1907-1914) nhưng do nội dung chứa đựng vẻ đẹp độc đáo của cấu trúc, của tư duy và giàu chất trí tuệ nên đã gây tiếng vang chưa từng có trong thế giới nghệ thuật và được tranh luận rất nhiều. Với mục tiêu tái tạo ra *thể mới (Création des formes)*, Picasso đưa vào tranh *Lập Thể* của mình cái hình dạng khác thường. Đó là kết quả của việc quan sát một cách liên tục từ nhiều hướng, nhiều khi có sự tham gia suy xét của hiểu biết. Chính vì vậy, cái hiện thực trong tranh *Lập Thể* đạt được ở tầm cao hơn, sâu sắc và biện chứng hơn. Nếu những cây bút của hội họa *Cổ điển* có thể bắt những sự việc thoảng qua phải dừng lại trong nhiều thế kỷ thì đó đã là những đóng góp to lớn không ai phủ nhận, giờ đây vai trò lớn lao ấy đã kém phần ý nghĩa khi máy ảnh ra đời. Những cây bút *Lập thể* như Picasso, Braque, André Lhote, Fernand Léger... muốn đi xa hơn, muốn bắt cả một giai đoạn của sự việc, những kết quả của tư duy, thậm chí cả những dòng tâm sự với đời phải dừng lại trong tranh.

Bức tranh nổi tiếng **Bố cục với đầu lâu** (Composition With a skull-1907) là một thí dụ tiêu biểu. Bức tranh này đã từng qua tay các nhà sưu tập nghệ thuật Kahnweiler (1912), Shchukin (1918) và cuối cùng từ năm 1948 nó vào **Bảo tàng Ermitage**. Trong bức tranh ông gửi gắm

nhiều trăn trở, tâm tư và triết lý về cái còn cái mất của cuộc đời sự nghiệp cùng những đam mê của một người nghệ sĩ.

Bức tranh đó có kích thước trung bình (115 cm x 88 cm) được vẽ theo phong cách *Lập Thể tổng hợp*. Ở trung tâm và cận cảnh là chiếc đầu lâu trên nền vải đỏ, phía trước bên phải là một cái gì như cái bát đặt trên hộp tạo khối. Phía sau, góc trái là những chồng sách, trên đấy là cây đàn (ta nhận ra bởi cần đàn và lỗ thoát âm). Phía trên là bảng pha màu, bút vẽ và ngay cạnh đấy là những bức tranh... Tất cả chỉ gợi tả vừa đủ theo kiểu *lời ít ý nhiều*, một bức tranh bố cục, các vật được tả sơ lược và bề bộn. Nếu dừng lại ở đấy theo kiểu xem tranh Cổ điển hẳn người xem sẽ thấy thất vọng.

Trước hết xóa đi cái khác biệt Đông, Tây trong quan niệm về *đầu lâu*. Ở phương Đông, hiếm thấy sách báo nhắc tới những bộ sưu tập *đầu lâu*, vì thường nó gợi cho ta cái cảm giác chết chóc, rùng rợn. Ở phương Tây, việc đó lại thường xảy ra. Trong các bảo tàng ở Warszawa, Paris, London, Roma... đã trân trọng lưu giữ trái tim nhà yêu nước, bàn tay người nghệ sĩ, xác ướp các Pharaon, *đầu lâu* của các triết gia hoặc danh nhân... Từ cách nhìn như vậy ta thấy trong bức tranh **Bố cục với đầu lâu** của Picasso hình ảnh chiếc *đầu lâu* không có ý hù dọa ai, chỉ nhằm gợi nhớ và khẳng định có một người đã từng sống nhưng không còn nữa.

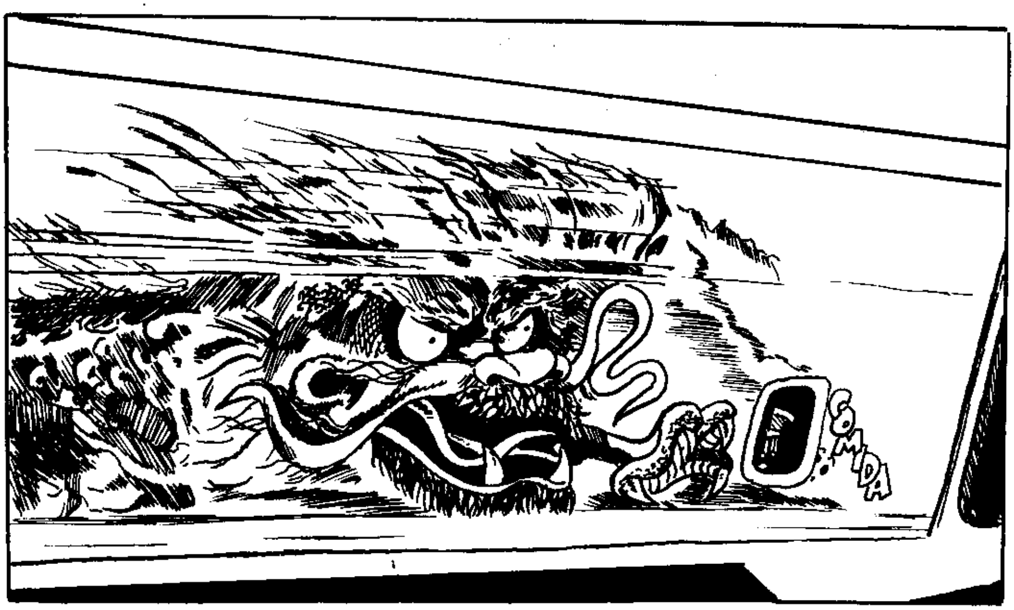
Một con người đã từng có mặt trong cuộc hành quân về phía trước của loài người, đã ra đi theo quy luật của muôn đời. Anh ta đã mang theo cái thế giới riêng tư không có sự lặp lại, nhưng để lại sự nghiệp cao quý một đời đã say mê sáng tạo lên. Tất cả sách, đàn, bảng pha màu, tranh... ở trong bức tranh này gợi ta nghĩ đến Studio của một họa sĩ. Trong đó chồng sách gối đầu là bậc thang trí thức để con người trở thành khổng lồ, làm chủ mình, làm chủ thiên nhiên và xã hội. Ở đây sách dù để người họa sĩ vũ trang kiến thức cho mình hay là sản phẩm tư tưởng của chính người họa sĩ thì ý nghĩa của nó trong tranh cũng không hề thay đổi. Cây đàn gợi nhớ những dòng âm thanh đẹp được sắp xếp với những tiết tấu và giai điệu ngọt ngào đã từng đưa người họa sĩ đến những vương quốc kỳ lạ của cảm thức mà văn thơ, hội họa thường phải bó tay. Hay những phút giải trí lý thú do âm thanh mang lại như làn gió mang hơi sương nhẹ nhàng làm dịu bớt cơn nóng bỏng của trí tuệ. Trên hết và chiếm phần lớn không gian của bức tranh là nội dung hội họa, như thực tế đã cuốn hút phần lớn những đam mê của người họa sĩ. Đây là sự nghiệp hay chỉ là mong ước? Có lẽ cả hai, vì Picasso vẽ bức tranh này vào lúc ông 26 tuổi (1907). Thế giới nghệ thuật vừa phát hiện ra ông (1905) qua cái nhìn của Apollinaire, khi những tác phẩm tiêu biểu của ông còn ở phía trước. Đây chính là những dòng tâm sự của ông với đời và với chính mình trong ngôn ngữ của hội họa *Lập Thể*.

Nhiều phong trào hội họa mới phát triển rầm rộ nhưng không tồn tại được lâu. Phong trào *Ấn Tượng (Impressionisme)* với những họa phẩm lộng lẫy, tràn ngập ánh sáng, giàu chất thơ, dễ cảm nhận, nhưng bị những người sau đó cho là hời hợt, nông cạn. Làm sao cái chốc lát đổi thay chập chờn bên ngoài sự vật lại có thể là sự thật duy nhất mà người nghệ sĩ một đời theo đuổi? Như Picasso đã từng nói một cách gay gắt. Phong trào *Tân Ấn tượng (Néo Impressionnisme)* mất theo Seurat và Signac. Phong trào *Dã thú (Fauvisme)* với Matisse là đại biểu xuất sắc đã xuất hiện rầm rộ khoảng ba năm (1905 - 1908). *Lập Thể* nghiêm khắc không còn lan rộng sau đại chiến thế giới thứ I. Trong khi đó phong trào *Biểu hiện (Expressionnisme)* phát động từ đầu thế kỷ ở Pháp lan rộng sang Đức, Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật, Mỹ và nhiều nước khác bền bỉ cho đến ngày nay, tuy đề tài và hình thức có đổi mới. Có lẽ *Biểu hiện* là tiếng nói đồng cảm với những khổ đau mất mát trên khắp hành tinh chúng ta suốt thế kỷ qua với hai cuộc chiến tranh thế giới khủng khiếp và nhiều cuộc chiến tranh xung đột khác kéo dài liên miên. *Biểu hiện* còn là tiếng gọi đấu tranh cho Hòa bình và Nhân loại. Đỉnh cao là bức tranh nổi tiếng thế giới của Picasso: **Guernica** (1937 - **Museum of Modern Art New York**).

Guernica ra đời khi đại chiến thế giới thứ II chưa bùng nổ, lúc mà những quả bom nguyên tử của Mỹ chưa ném xuống Hiroshima và Nagazaki. Picasso là người đã nhìn thấu cái bí mật khủng khiếp của tương lai. **Guernica** là một tác phẩm hoành tráng vĩ đại đánh dấu thời kỳ đấu tranh chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha, nó vừa là tiếng kêu cảnh tỉnh loài người trước cuộc chiến tranh phát xít đẫm máu và trước thảm họa nguyên tử. Trong tranh ta thấy *nữ Thần nghệ thuật* kinh hoàng, khi cầm đèn soi tỏ cảnh chết chóc tang thương do vụ ném bom của bọn phát xít Đức xuống thị trấn Guernica trong cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha. Cảnh những người chết và người mẹ gào khóc thảm thiết, đau lòng bế trên tay đứa con thân yêu đã chết. Ngay ở trên là cái đầu bò thần thoại kỳ dị và trơ trơ như gỗ đá và cạnh đó là con ngựa đang há mõm ngắc ngoải càng làm tăng thêm vẻ man rợ của vụ thảm sát. Xa xa về phía bên phải là một người đang kêu lên tiếng kêu phẫn nộ, nhưng tuyệt vọng, hai bàn tay giơ lên chơi vơi như muốn cầu cứu nơi Đức Chúa, nhưng Chúa Trời ở quá xa... Màu sắc trong tranh xanh xám ảm đạm, đường nét xô đổ, gẫy gập, ngổn ngang, bố cục phi lý. Tất cả tạo nên hình ảnh thế giới đang sụp đổ hay là sự tàn phá mù quáng ở **Guernica** được nhân lên gấp bội.

Trong thế chiến thứ II, Picasso sống tại Paris và tham gia phong trào kháng chiến của Pháp. Năm 1944, ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Từ năm 1948, ông cống hiến nhiều thời gian và sức lực cho các hoạt động vì Hòa bình ở châu Âu. Những năm 50, ông sống ở nhiều nơi: Antibes, Cannes, Vauvenargues và Vallauris, ông làm nhiều trang trí gốm sứ, ông vẽ tranh khổ lớn **Chiến tranh và hòa bình**, đồng thời ông cho ra đời một loạt tác phẩm đồ họa và điêu khắc.

Trong cuộc hành quân về phía trước của *nghệ thuật,* Picasso luôn luôn xông pha hàng đầu có mặt trong nhiều trường phái: *Cổ điển, Biểu hiện, Lập thể, Siêu thực, Linh cảm,...* và bước vào đâu, ông cũng trở thành đại biểu xuất sắc. Ông đã làm giàu cho kho tàng nghệ thuật thế giới bằng khối lượng sáng tác khổng lồ và đa dạng: Hàng vạn bức tranh lớn nhỏ các loại. Trong đó có 1885 bức sơn dầu, 15.000 bức đồ họa, 1228 bức điêu khắc, 3222 tác



Hình con rồng trên một chiếc xe buýt ở Panama

phẩm gốm... và nhiều tác phẩm thuộc các chất liệu và loại hình khác. Picasso là người nổi tiếng yêu chiều phụ nữ nhưng trong cuộc đời ông chỉ có hai người vợ chính thức : Olga Khoklova (1896-1955) diễn viên Ballet người Nga và Jacqueline Roque (1926-1986), người Pháp, kém ông 45 tuổi. Hai người phụ nữ có quan hệ với ông ngoài giá thú là bà Marie Therèse Walter và bà Françoise Gilot.

Picasso là đại biểu của sự đam mê cuồng nhiệt với vẻ đẹp và sức sống tràn trề nơi thân thể phụ nữ. Điều đó thể hiện trong nhiều tác phẩm của ông. Cuộc đời riêng của ông không trơn tru mà nhiều sóng gió, nhưng mỗi mảng có cái đẹp khác thường nhiều khi đến cảm động. Ông là người thường gieo nghi ngờ về giá trị của những qui tắc ước lệ trong *nghệ thuật* và trong cả đời sống xã hội.

Ông là một nhà hoạt động xã hội lỗi lạc, luôn đi đầu trong các phong trào hòa bình thế giới. Hàng triệu người trên khắp các lục địa dù chưa hiểu hết các tác phẩm hội họa của Picasso, nhưng vẫn tin yêu kính trọng ông vì biết ông thuộc về họ. Tên ông đã trở thành gần gũi ấm áp với tất cả những ai yêu chuộng nghệ thuật và loài người tiến bộ. Có thể hàng nghìn họa sĩ đã vẽ chim câu, nhưng chắc chắn những chim câu của Picasso bay đi xa nhất, đến được mọi nơi trên khắp hành tinh chúng ta, nó mang theo sức mạnh truyền cảm và thuyết phục.

Họa sĩ TRƯƠNG THẢO

33 - NHỮNG NÉT CHÂN DUNG SALVADOR DALI

"Sự khác biệt duy nhất giữa tôi và gã điên là ở chỗ tôi là kẻ không điên". Điều nghịch lý rành rành đó của Salvador Dali đều được Frich dẫn ra trong tất cả cuốn sách và bài báo - số lượng chúng kể đến hàng ngàn - dành nói về các nhà danh họa bậc thầy của chủ nghĩa Siêu thực ở phương Tây. Có thể khẳng định không một chút phóng đại nào rằng lịch sử nghệ thuật thế giới không hề biết tới một họa sĩ nào mà khi sinh thời nhân cách ông ta được ca tụng say mê hết lời đến thế. Chính Dali với tính cách tự yêu mình và cá nhân chủ nghĩa vốn đặc trưng cho tâm tình mình, rất tin tưởng và làm tất cả để khiến người khác tin rằng ông là kẻ thiên tài. **Nhật ký của bậc thiên tài** - một trong những cuốn sách gây dư luận dữ dội của ông mang tiêu đề như vậy.

Song từ *"thiên tài"* vang lên quá trừu tượng, bởi vậy thường có những định ngữ khác nhau thêm vào cho tên của Dali như *"Thần, Thánh"*, *"bí ẩn"*, *"đầy viễn tưởng"*, *"không thể hiểu nổi"*, huyền thoại... Song đó cũng chưa phải là toàn bộ những chiếc lá trên vòng nguyệt quế vinh quang của ông. Rôbe Đèsacnơ, người am hiểu bực nhất về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Salvador Dali tuyên bố gọi người bạn của mình là *"niềm vinh quang vĩnh cửu"* của Tây Ban Nha, bởi lẽ ông đã *"thoát ra khỏi vòng thời gian về mặt trí tuệ"*. Pông tuytxơ lunten, người giám hộ triển lãm kỷ niệm của Dali tổ chức ở trung tâm Georges Pompidou (Pàris ngày 18 Tháng Chạp năm 1979 đến 21 Tháng Tư năm 1980), thấy được nơi nghệ thuật của ông *"sự chiêm nghiệm tuyệt đối với hiện thực, nơi bất kỳ sự hiển nhiên nào cũng tiềm thức sự bí ẩn"*. Một tác giả Pháp khác, ông Đanich Abađi đã viết về : *"Vũ trụ khai tịch luận cá nhân"* của Dali về sự đóng góp của ông vào các ngành khoa học (đúng như nguyên văn!) và triết học.

Nhà văn Julien Green cam đoan rằng dường như Dali đạt thấu cả hai cực vô cùng vô tận là Vũ trụ vĩ mô và Vũ trụ vi mô *"Vị Nghị sĩ xứ Catalogna"* (nơi họa sĩ ra đời năm 1904 ở thị trấn Figueras) năm 1982 tặng nhà nghệ sĩ đồng hương của mình huy chương vàng và gọi Salvador Dali là *"cái mốc trong lịch sử văn hóa mọi thời đại"*.

Chính Salvador Dali *"kẻ dấy loạn của chủ nghĩa Siêu thực"* là Viện sĩ hai Viện Hàn Lâm nghệ thuật của Tây Ban Nha và Pháp, ông từng trở thành Hầu tước. Khi đọc hay nghe những gì tương tự, chỉ có thể đoán ra những điều đang nghĩ nơi con người vào sáu chục năm trước trong nhiệt huyết cuồng say phủ định hết thảy của tuổi trẻ đã "kêu gọi" coi họa sĩ là chướng ngại cho sự phát triển văn minh và *"khinh bỉ mọi công trình đã tồn tại hơn hai chục năm"*.

"Là họa sĩ, hãy vẽ đi"

Bốn mươi năm trước đây, khi sống ở Hoa Kỳ, Salvador Dali đã cho ấn hành một cuốn sách nhỏ độc đáo có tên **Điều bí mật ma thuật** trong đó ông dẫn ra mười qui tắc dành cho những ai đang phấn đấu trở thành họa sĩ. Cũng như người ta thường thấy ở Dali, cuốn sách này là một hỗn hợp sặc sỡ những hiệu quả quảng cáo trực tiếp và các luân lý lành mạnh, bổ ích. Theo sau lời khuyên đầu tiên rất hữu ích *"Là họa sĩ làm người giàu có tốt hơn chịu phận nghèo hèn"* là một câu cách ngôn tuyệt vời *"Đừng sợ sự hoàn thiện, vì bạn có bao giờ đạt được nó đâu". "Hãy nên tìm sự hoàn thiện nơi nghệ thuật vĩ đại của quá khứ" "Hãy bắt đầu học vẽ và hội họa giống như các danh họa ngày xưa, sau đó bạn mới có thể làm được những gì bạn muốn, nhưng có thể thì mọi người sẽ tôn kính bạn".*

Dali là một con người - điều này thật nghịch lý, nhưng là sự thật - không bao giờ thừa nhận ưu thế của chủ nghĩa Modern trội hơn dòng *Cổ điển* cao cả, đặc biệt là thời Phục hưng, ông viết tiếp : *"Nếu bạn thuộc vào số những ai tin rằng dường như nghệ thuật hiện đại vượt trội hơn Vermeer và Raphael thì bạn vứt bỏ cuốn sách này và cứ việc an bài trong cơn bệnh điên rồ đầy khoái lạc của mình".*

Bổn phận của nhà họa sĩ, Dali phát biểu là nghiên cứu thật sâu sắc nghề nghiệp, trở nên nghệ sĩ bậc thầy theo cái ý nghĩa có từ cổ xưa của từ này. Bởi thế hai trong số mười qui tắc - *"thói lười biếng sẽ chẳng sản sinh ra kiệt tác!"* và *"là họa sĩ, hãy vẽ đi"* - được Dali tuân thủ nghiêm ngặt suốt hơn tám chục năm nay của cuộc đời mình trong nghệ thuật. Chính Dali đã tự mình quan tâm sao để có nhiều huyền thoại kể về ông : chẳng hạn như tốc độ phi thường, thậm chí hoàn toàn tự động trong sáng tác của ông. Nhưng ta cần phải thừa nhận rằng ông có được một tình yêu lao động thật hiếm có mà điều minh chứng cho sự thật đó là một di sản sáng tạo đồ sộ : 1200 bức tranh, hàng nghìn bức vẽ, nhiều tranh khắc, tượng, vật tranh trang sức kim hoàn, tác phẩm trang trí và minh họa sách. Sự thật là ông không tuân theo một tín điều của mình - *"là họa sĩ - bạn không phải diễn giải, hãy vẽ đi - và im lặng !"*- và ông đã viết nhiều tác phẩm khác nhau: tiểu lâm, thơ, tiểu thuyết, hồi ký, chính luận, cách ngôn, kịch bản điện ảnh, thậm chí cả kịch bản balê nữa. Trong số các đại diện lớn nhất của chủ nghĩa Modern thế kỷ XX, không nghi ngờ gì nữa, Dali là một họa sĩ có *"tính văn chương"* nhất.

Tài năng của Dali được thức tỉnh rất sớm, hiện còn giữ lại được bức họa phong cảnh do ông vẽ bằng màu dầu khi ông mới sáu tuổi! Cuộc triển lãm đầu tiên các tác phẩm của chàng họa sĩ mười bốn tuổi được tổ chức ở nhà hát thuộc tòa thị chính, công trình nhiều màu sắc *"Nhà hát - Bảo tàng Dali"* - một công trình "Siêu thực" vĩ đại của thế giới.

Những tác phẩm của chàng Dali trẻ tuổi mặc dù còn nặng tính bắt chước - anh vẽ theo phong cách chủ nghĩa Ấn tượng, Dã thú, Điểm sắc - song đã khiến người ta phải ngạc nhiên bởi một tài nghệ sớm bộc lộ. *"Chàng vẽ bằng nỗi đam mê và say sưa như một kẻ điên"* - ấy là những lời trong truyện ngắn do, chàng trai Dali sáng tác. Khi 15 tuổi, cậu thiếu niên đã thử sức trong thi ca và viết cho tạp chí **Studium** những bài báo về Goya, El Greco Dupre, Leonardo da Vinci, Michelangelo và Velazquez. Vào thời ấy chàng đã đọc được một câu trong hồi ức của Ingres: *"Hình họa - đấy là danh dự của nghệ thuật"*, câu này đã trở thành phương châm độc đáo của ông. Chàng Dali trẻ tuổi đã vẽ một cách tuyệt hảo, và chẳng phải ngẫu nhiên mà các giảng viên Học viện Hoàng gia ở Madrid, nơi ông đã thi đỗ vào học năm 1921 đã đánh giá đặc biệt cao tính hoàn thiện trong nét vẽ, hình họa của ông.

Dali luôn luôn coi hình họa có ý nghĩa quyết định trong nghệ thuật. *"Với tất cả những kẻ bắt chước tôi, những kẻ mạt sát tôi và những đối thủ trong các cuộc tranh cãi với tôi"* - ông viết - *"Tôi chỉ có một câu trả lời mà ngày nay khó có hơn cả - đó là hình họa giỏi"*. Ông đã soạn lên một khúc ca đích thực ngợi ca hình họa như một phương tiện không gì thay thế được của nhận thức nghệ thuật: *"Từ thời phát minh ra nhiếp ảnh người ta đã tái hiện, nhiều khi không phải là thiếu tài năng, hàng trăm ngàn tay, chân, mắt và lá cây. Nhưng bàn tay do Ingres*

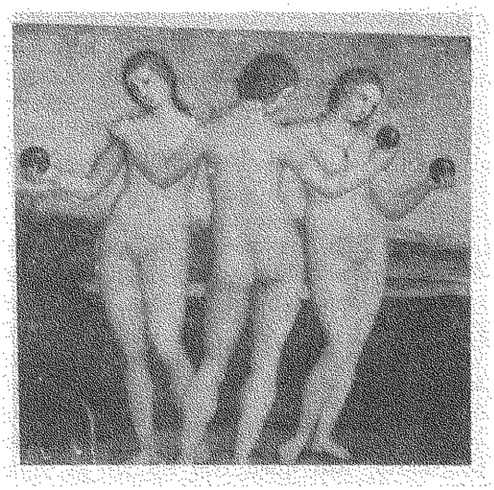
vẽ lên với tính chân thực rất thật, bước phác thảo bàn chân do Raphael xứ Urbino thực hiện, khuôn mặt hay chiếc lá được Leonardo da Vinci họa tới thời nay ngày càng sẽ trở nên kỳ quan chịu ơn mọi tình cảm và lý trí của con người bằng sự xuất hiện của nó". Dali nhắc đi nhắc lại không biết mệt rằng *"nhìn có nghĩa là suy nghĩ"*, rằng nhà họa sĩ suy nghĩ bằng hình họa.

Những cội nguồn của nhiều điều, nếu không phải của tất thảy trong sáng tác của Salvador Dali, các mâu thuẫn gay gắt và giữa mặt mạnh của ông nằm ngay trong thời kỳ phát triển đầu tiên, trước Siêu thực. Vào những năm 1921-1929, ông đã nắm vững thấu đáo vốn kinh nghiệm của chủ nghĩa Modern châu Âu khi phát hiện ra cho mình chủ nghĩa Lập thể và chủ nghĩa Modern vị lai (Futurisme), chủ nghĩa Cấu trúc (Constructivisme) và chủ nghĩa Thuần túy (Purisme). Picasso và Gris Chirico và Morandi, Braque và Matisse, Dali đã thử nghiệm các thủ pháp của những chủ nghĩa và những họa sĩ này trong các họa phẩm của mình, khi đó ông đã sáng tác nhiều tác phẩm hiện thực có giá trị (chân dung rất có thần thái về *cha cùng em gái* bằng bút chì, chân dung hội họa có chiều sâu tâm lý vẽ cha, loạt chân dung tự họa), thậm chí ông đã nói tới *"thẩm mỹ học của tính khách quan"*. Ở Madrid nhà thơ vĩ đại Fredric Gacxia Loocca và đạo diễn điện ảnh Biuniuên đã trở thành những người bạn của ông (ông đã vẽ chân dung của họ).

Từ giai đoạn đầu nhà Siêu thực cho đến tận ngày cuối cùng của cuộc đời tích cực (nhà danh họa vẽ bức tranh cuối cùng vào Tháng 5 năm 1983), Dali đã long trọng tuyên bố lập trường phi chính trị có tính nguyên tắc của ông. Song, vào những năm trước đó thì mọi sự đều khác thế. Dali đã từng có tinh thần vô Chính phủ (thậm chí có lần ông đã phải ngồi tù 35 ngày), ông khinh bỉ sự tồn tại tiểu thị dân tù đọng và nghệ thuật của thói tiểu thị dân, ông từng vẽ các biếm họa chính trị (người ta còn giữ lại được bức chân dung khôi hài vẽ C.Frôxki năm 1923), ở thị trấn Figueras hẻo lánh, Dali là người duy nhất đặt mua tờ báo cộng sản : **Nhân đạo**. Năm 1929, có một sự kiện nhiều ý nghĩa, ở Paris khi chiếu bộ phim



Vin cent Van Gogh (1853- 1890)
Bác Sĩ Paul Gachet - 1890
Mầu dầu - 68 x 57 cm



Raphael (1483 - 1520)
Ba vẻ đẹp
Mầu dầu trên gỗ
Bảo tàng Conde / Chanti lly.

của *Luiniuên* và Salvador Dali **Con chó xứ Andaludi**. Trong tạp chí **Mirado**, Dali đã viết bài phản đối gay gắt chống lại thành công của bộ phim với công chúng Paris vốn *"vì thói trưởng giả hợm hĩnh đã vỗ tay tán thưởng tất cả những gì mà bọn họ tưởng là mới và lạ"*. Ông thất vọng vì lẽ các khán giả không hiểu được *"nội dung tinh thần"* của bộ phim này có khuynh hướng chống lại bọn trưởng giả tư sản *"thật dữ dội kịch liệt"*.

Thành công duy nhất có ý nghĩa đối với chúng tôi, Dali viết trong bài báo đó - *ấy là lời phát biểu của Ayduastanh tại Hội nghị tổ chức ở La Xaratê và hợp đồng làm phim với nước cộng hòa Xô Viết"*.

"Chiếm lĩnh cái phi lý"

"Vật chất hóa hình tượng của cái phi lý cụ thể với toàn bộ sự dữ dội của sự tinh vi cao nhất - đó là toàn bộ những gì mà tôi kỳ vọng trong hội họa". "Bổn phận của chúng tôi là đạt tới một nghệ thuật chính xác, nghệ thuật của những người điên, nhưng đồng thời không biến thành người điên như thế". "Hội họa - ấy là bức ảnh màu do bàn tay làm nên diễn tả tất cả mọi hình tượng có thể có, siêu tao nhã, kỳ lạ siêu thẩm mỹ của cái phi lý cụ thể". "Cái phi lý cụ thể" là khái niệm then chốt trong thẩm mỹ Siêu thực của Dali, điều mà Dali coi là đóng góp của mình vào nghệ thuật. Khái niệm đó được hun đúc và được thể hiện thành thực tiễn sáng tạo nghệ thuật vào những năm 1929 - 1933 - giai đoạn sáng tác phong phú nhất và có nhiều thành công nhất của Dali.

Năm 1929 là năm có tính quyết định đối với Salvador Dali. Ông phát hiện ra cho mình chủ nghĩa Siêu thực. Dali gặp gỡ với tình yêu của ông thể hiện nơi Gala, người sau đó trở thành vợ ông, người động viên cổ vũ và là chỗ dựa cho ông, nhà họa sĩ tài ba. Vốn là người gốc Nga, Gala (họ thật của nàng là Elêna Điacônôva, bạn quen của nữ thi sĩ Nga danh tiếng Marina Xvêtaieva, từng là vợ của nhà thơ Paul Eluard đã ca ngợi nàng bằng việc sáng lập *"Quỹ Gala Salvador Dali"*. Ông đã biến Gala thành một phụ nữ huyền thoại - một Đức mẹ - *"nàng Lêđa thời nguyên tử"*, trên một bức tranh ông vẽ Christophe Colomb mang lá cờ có chân dung nàng khi nhà hàng hải vĩ đại này bước lên bờ Tân Lục Địa : *"Tôi yêu Gala hơn cả mẹ, hơn cả cha, hơn cả Picasso và thậm chí hơn cả tiền bạc"* - Lời tự thú yêu đương rất lạ thường này là cả con người Dali, có lẽ, người duy nhất trong các họa sĩ thế kỷ chúng ta đã vẽ họa phẩm khổng lồ ngợi ca đồng đôla. Gala qua đời năm 1982, và nhà danh họa vẫn giữ tình thủy chung thật huyền bí đó với bà.

"Điều khác biệt giữa các nhà Siêu thực và tôi ở chỗ Dali tuyên ngôn - họa sĩ Siêu thực - đó là tôi". Ông tự hào vì lẽ ông đã làm phong phú cho chủ nghĩa Siêu thực bằng *"phương pháp khủng hoảng hoang tưởng bộ phận"* của mình mà *thuyết phân tâm của Sigmund* đã tạo nên cơ sở của nó. Dali gặp Freud ở London hè năm 1938 và đã vẽ bức chân dung tuyệt tác nhất của người sáng tạo thuyết **Phân tâm.**

Chủ nghĩa Siêu thực đã chấm dứt tồn tại như một trường phái có tổ chức trong nghệ thuật hơn bốn chục năm. Nhưng nó đã từng hưng thịnh sôi sục vào những năm ba mươi. Nhiều kỳ vọng của các nhà Siêu thực thật phóng khoáng vô cùng: họ đặt mục đích *"thay đổi sự đời"* và nhiều ít sẽ tạo ra từ một *"ý thức mới"*. Tạp chí của họ mà Dali đã từng cộng tác, mang cái tên rất kêu **chủ nghĩa Siêu thực phụng sự cách mạng**. Bi kịch của các nhà Siêu thực chính là ở chỗ *"cuộc dấy loạn tổng lực"* của họ chẳng liên quan gì đến cách mạng xã hội chân chính cả, họ gắng sức đi tìm cội nguồn tự do của nhân cách, của con người trong sự giải phóng tiềm thức, giải phóng bản năng của tình yêu và cái chết trong sự giải thoát khỏi cái ách của lý trí và của hiện thực đáng căm hờn. Trong các hình tượng Siêu thực, Dali cũng nhìn thấy con đường *"phá hủy hiện thực"*, giải phóng khỏi *"những lý tưởng khả ố, đê tiện của bất kỳ cấp độ nào dù là thẩm mỹ, nhân bản, triết học"*. Ông cũng muốn đưa những hình tượng lý tưởng của chủ nghĩa Siêu thực phụng sự cách mạng và *"ý thức mới"*.

Song Dali, người tạo nên một cái đẹp lạ lùng đầy bí ẩn tròn trợn, chỉ có thể tìm thấy tự do hoàn toàn trong trí tưởng tượng vốn không thừa nhận bất cứ một

sự cưỡng chế nào. *"Hoàn toàn hiển nhiên một điều là tôi căm ghét sự giản dị, chất phác với mọi hình thức của nó"* - nhà danh họa viết. Ông toan tính xóa sạch ranh giới giữa lý trí và chứng điên cuồng mà ông ghét bỏ. Nhờ sự trợ giúp của phương pháp khủng hoảng hoang tưởng từng bộ phận đã khiến Dali gắng công dường như giải mã những hoang tưởng và nhiều biểu tượng của các hình ảnh kinh khủng trồi dậy từ tiềm thức của ông, cũng như nhằm bố cục lại hình tượng hiện lên từ thế giới của giấc mơ, của ảo giác, mê sảng, ảo mộng để chúng có được một "lôgic" nhất định. *"Sự kiện cho thấy là chính tôi cũng chẳng hiểu được ý nghĩa nơi các bức tranh của tôi trong thời điểm sáng tạo, nên chúng không có nghĩa là những bức tranh này mất đi tất cả mọi ý nghĩa mà ngược lại, ý nghĩa ấy sâu sắc phức tạp, trọn vẹn, vô tình đến mức không thể phân tích một cách giản đơn theo trực giác lôgic được"*.

Trong bức tranh mà có lẽ nổi tiếng nhất của Dali **Hằng số ký ức** (năm 1931) trên nền một phong cảnh đầy bất an, lạnh lẽo vẽ những chiếc đồng hồ mềm oặt, rũ rượi. Một khi biết được mã thẩm mỹ của Dali trong đó các phạm trù cái đẹp và cái xấu được thay thế bằng thế đối lập cái mềm (sinh thể) và cái cứng (lý trí và trí tuệ), bức tranh này lập tức mất đi vẻ bí ẩn của nó. Nhưng nơi người xem vẫn đọng lại một cảm giác mạnh mẽ, cho dù còn hư ảo xét cho đến cùng về một sự bất an nặng nề với thời gian. Phép ẩn dụ hội họa được cấu trúc theo nguyên tắc ngược thời gian hiện ra không phải là một thực thể tâm linh, tinh thần, mà là thực tế cảm giác được về mặt tính vật chất. Đồng thời trên tranh sống động một cảm giác ám ảnh, day dứt về thời gian như một cái gì đó nhầy nhớt, ngấu nghiến hút thu tất thảy mà chẳng bao giờ có thể thoát khỏi nanh vuốt của nó được.

Có thể nêu lên nhiều bức tranh khác của Dali như **Trò chơi ảm đạm** (1929). **Mộng ảo (1931) ; Cô đơn (1931) ; Trái tim bị đánh cắp (1932) ; Cơn mộng (1934) ; Biến hóa của chàng Narkissos tự yêu mình (1938) ; Ky sĩ chết (1935); Lẽ bí ẩn vô hạn (1938)** vốn dĩ mặc dầu kỳ lạ và huyễn tưởng nhưng tựu chung đều truyền diễn những trạng thái tâm lý mà ta có thể nhận biết được.

Song trí tưởng tượng không thể trốn chạy hoàn toàn khỏi hiện thực. Bởi thế những chi tiết được khắc họa cẩn thận và hiện thực đến mức ảo ảnh mà sau đó theo một cua được suy tính rất rạch ròi, chân phương được bố cục thành các kết hợp võ đoán, kỳ lạ giữ một vai trò to lớn trong các tác phẩm của Dali. Như Shakespeare từng nói, trong thói điên khùng Siêu thực ấy có cái lôgic của nó. Điều này giải thích vì sao các họa sĩ Siêu thực giải thích không trọn vẹn những tác phẩm của mình trong vô số các chú giải văn học. Khi toan tính gắn bó thế giới tiềm thức và trừu tượng của họ với các cảm giác có giá trị phổ quát với tất cả mọi người. Nhiều bài viết của Dali là *"sách giải mộng"* độc đáo để lý giải những tác phẩm được mã hóa của ông như Julien Green đã nhận xét rất tinh tường như thế.

Trong công trình **Nghệ thuật và kỹ thuật**, nhà xã hội học và nhà sử học Mỹ Luix Mămfơt viết rất sắc sảo, sâu sắc về ý nghĩa của nghệ thuật Siêu thực: *"Những trừu tượng do các nhà Siêu thực sáng tạo phản ánh cơn ác mộng có thực trong sự tồn tại của loài người vào thế kỷ của những cuộc triệt hạ, tàn phá hàng loạt và tai họa nguyên tử... Những hình tượng ấy nói với chúng ta về hiện thực gấp nhiều lần hơn báo chí và Radio. Những bức tranh đó quý giá như các văn kiện, thậm chí nếu chúng hầu như "không hoạt động" như nghệ thuật... Nghệ thuật của chúng ta ở mức độ ngày càng tăng trở nên trống rỗng về nội dung hoặc phi lý, rõ ràng trong mọi kỳ vọng nhằm trở nên nơi trú ngụ cho tinh thần Tự do, tránh những yêu cầu chuyên chế hà khắc của cuộc sống thường nhật"*.

Chủ nghĩa Siêu thực đã không biết, không thể bảo vệ, gìn giữ Tự do của nó chống lại cuộc tấn công của lịch sử. *"Những gì còn lại từ các tư tưởng, lý thuyết và tuyên ngôn Siêu thực đấy?"* Dali đã tự hỏi vào năm 1960 khi đã xảy ra thế chiến lần thứ hai- *"Lịch sử ngấu nghiến, thiêu trụi tất cả trên đường đi của nó..."*. Xung quanh đã có nhiều *"cái phi lý cụ thể"* hoàn toàn có thực - ấy là chủ nghĩa phát xít, chiến tranh và những biểu hiện khác của sự điên rồ hàng loạt - khiến người ta làm sao có thể

trông cậy một cách nghiêm nghị, điềm tĩnh vào lẽ tự do huyền thoại của trí tưởng tượng phóng túng.

LIEV TÔCARÉV

34 - QUỐC HỌA TRUNG HOA

Quốc họa là nền hội họa chính thống và độc đáo, sản sinh từ bản địa Trung Hoa - một trong những chiếc nôi văn minh của nhân loại.

Từ bề dày lịch sử hơn hai nghìn năm và mang bản sắc đặc thù của truyền thống dân tộc, quốc họa Trung Hoa chẳng những có tác dụng chi phối sâu sắc trong nền hội họa trong nước, mà còn ảnh hưởng rộng rãi đến nền hội họa nhân loại, đặc biệt là các nước ở phương Đông.

Quốc họa Trung Hoa được bắt nguồn từ những yếu tố hội họa ở nghệ thuật trang trí hoa văn trên đồ gốm màu, hoặc trên nghệ thuật chạm khắc đồ đồng xa xưa, đó là hình thù động thực vật, hoặc sinh hoạt của con người khá sinh động. Và từ khi phát hiện được những bức tranh lụa sớm nhất cỡ nhỏ (20 x 30 cm), miêu tả người và rồng, phượng bằng nét bút lông khá điêu luyện, ở các ngôi mộ nước Sở - thời *Chiến Quốc* (năm 475 - 221 Tr. C.N) tại tỉnh Hồ Nam, phía Nam Trung Quốc, người ta đã khẳng định quốc họa ra đời từ hai ngàn năm trăm năm trước, hoặc còn có thể xa hơn nữa.

Ở Trung Hoa, nghệ thuật vẽ tranh (họa pháp) gắn bó chặt chẽ với nghệ thuật viết chữ tượng hình (thư pháp) có nguồn gốc từ chữ khắc trên mai rùa hoặc xương thú gọi là *"Giáp cốt văn"* xuất hiện vào đời Thương (thế kỷ XI - XVI Tr. C.N). Từ mối quan hệ hữu cơ đó mà người ta gọi là *"Thư họa đồng nguyên"*, nghĩa là viết và vẽ sinh ra cùng một gốc. Và cũng từ quan hệ đặc thù đó, mà viết chữ hoặc in chữ triện cùng với đề thơ trên tranh đã hình thành một bộ phận phù trợ không thể thiếu cho giá trị hoàn mỹ của tác phẩm. Do đó, dung hợp họa, thư, thi trong quốc họa Trung Hoa là một truyền thống vô cùng độc đáo.

Theo tài liệu khảo cổ học phát hiện được ở An Dương - tỉnh Hà Nam, thì dấu vết nét bút lông đã xuất hiện trên mảnh xương từ hàng ngàn năm Tr. C.N. Hoặc còn có truyền thuyết về người sáng chế bút lông là Thạch Hoàng vào khoảng hơn hai ngàn năm Tr. C.N, chứ không phải chỉ có truyền thuyết Mông Điềm tướng của nhà Tần (năm 221-207 Tr. C.N), có công sáng chế ra cây bút lông, để tìm hiểu niên đại xuất xứ của cây bút lông. Mặc dù chưa khẳng định, song qua đó cho thấy cây bút lông đã ra đời khá sớm ở Trung Hoa.

Viết và vẽ ở Trung Hoa cùng sử dụng công cụ cây bút lông và không phân biệt bút viết và bút vẽ như các nước khác. Dưới bàn tay điều khiển điêu luyện của các thư họa gia Trung Hoa, ngọn bút đầu hình tháp nhọn, bằng lông thỏ, lông dê, hoặc lông nai... Thân bút làm bằng trúc mảnh mai, đơn sơ, vậy mà như có phép thần *"thiên biến vạn hóa"*, tạo nên thiên hình vạn trạng, muôn vẻ muôn màu. Từ nét tinh vi đến khối hình đông đặc... cũng chỉ qua mấy đầu bút lông điều hành, thao tác, không giống như các họa sĩ châu Âu lúc vẽ phải dùng đến nhiều loại, nhiều cỡ bút vẽ khác nhau.

Vẽ hay, thì viết cũng khéo và đều phải qua khổ luyện bút pháp, bút lực, theo những bài bản phép tắc có hệ thống chặt chẽ, nghiêm ngặt; Thậm chí có người luyện đến cả một đời mới lột tả được cái gọi là *"thần khí"* trong tranh hoặc chữ viết. Tạ Hách - nhà họa luận kiệt xuất đời Nam Bắc Triều (năm 420 - 589) từng nói: ***"Biểu hiện cái thần, cái hình toát ra từ tâm linh đều qua nét bút"***. Hoặc Trương Ngạn Viễn - họa gia và cũng là nhà họa luận trứ danh đời Đường (năm 618-907) còn cho rằng: ***"Lúc không miêu tả được tư tưởng hội họa thì dùng chữ viết. Còn khi không biểu hiện được hình thù bằng chữ thì dùng hội họa"***.

Ngọn bút lông giao duyên với thỏi mực đen (mực Nho) đã sinh ra nghệ thuật tranh *"thủy mặc"* độc đáo (chỉ vẽ bằng mực đen và lượng nước, không có màu). Do tài nghệ của các họa gia điều hòa lượng nước (thủy lượng) với mực đen, mà có thể tạo nên vô số sắc độ đậm nhạt, để biểu hiện hình ảnh với nhiều cung bậc sáng tối, xa gần, nóng lạnh, mịn thô, góc cạnh, phẳng bằng, tròn trĩnh, nhọn sắc v.v...v.v... Từ độ trong suốt của đôi cánh ve sầu, hay đàn tôm

bơi lội tung tăng giữa nước, cho đến tầng tầng lớp lớp núi non hùng vĩ, bạt ngàn, hay sông hồ lung linh, mênh mông...và cùng cuộc sống con người trong xã hội đều được khắc họa, lột tả một cách tinh tế mà kỳ ảo. Song, họa pháp quốc họa Trung Hoa có hai lối dụng bút cơ bản mà đối lập nhau, đó là "*công bút*" và "*ý bút*", (còn gọi là "*tả ý*").

"*Công bút*" là lối vẽ nét công phu, tỷ mỷ, tinh vi, hoàn hảo. Diễn tả hình thể theo đường viền chu vi tinh tế, chỉnh tề. Có khi tỉa tót đến chân tơ, kẽ tóc... Trước đời Tùy - Đường (thế kỷ VI-VII) bút pháp "*công bút*" rất thịnh hành và hầu như chủ yếu.

"*Ý bút*" là lối vẽ mảng khối tiêu biểu, tinh lọc, điển hình. Diễn tả, hình thể và cả màu sắc đều theo cách gợi tả khái quát, ước lệ, giản lược; song hết sức phóng túng, bay bổng, thoáng hoạt... Từ đời Đường trở đi, họa pháp "*tả ý*" (ý bút) phát triển thành cao trào. Và đến đời Minh - Thanh (thế kỷ XIV-XIX) ngày càng xuất hiện lối vẽ phóng bút táo bạo, hình thể và màu sắc càng tinh lược, mẫn nhuệ cao độ, mà các họa gia gọi là "*đại tả ý*". Đồng thời hai lối vẽ "*công bút*" và "*tả ý*" từ tách bạch dần dà chuyển hóa và dung hợp thành một họa pháp mới "*trong công có tả, trong tả có công, và công tả tương bổ*" như tranh của đại họa gia Ngô Xương Thạc đời Thanh, hoặc danh họa Tề Bạch Thạch, từng có nhiều kiệt tác với họa pháp "*đại tả ý*".

Cấu trúc không gian trong quốc họa cũng là một đặc thù quan trọng, hoàn toàn không tuân theo luật xa gần (viễn cận) với lối nhìn điểm tụ từ đường chân trời như hội họa châu Âu, mà cảm nhận không gian ước lệ theo đường chim bay, gọi là "*thấu thị phi điểu*" hay theo đường ngựa chạy, gọi là "*thấu thị tẩu mã*". Từ lối bố cục không gian đó, sản sinh thể loại tranh trục dọc (treo tường), thường miêu tả phong cảnh bao la, hùng vĩ gọi là *tranh sơn thủy*. Hoặc còn có loại tranh quyển ngang, cuộn tròn, xem đến đâu mở ra đến đó, thường miêu tả đề tài lịch sử, hay tích truyện. Như tranh cuộn tròn "*Thanh minh thượng hà đồ*" của đại họa gia Trương Trạch Đoan đời Tống (thế kỷ X-XIII) dài hơn 5 mét. Ngoài ra còn có các loại tranh tập liên hoàn, tranh bộ tứ bình, nhị bình... đều xuất phát từ cấu trúc không gian trong tranh.

Do bản sắc độc đáo và tính ưu việt của nó, mà tất cả những đặc thù cốt lõi của quốc họa Trung Hoa, đến nay vẫn bảo tồn nguyên vẹn và còn được chuyển hóa thích nghi với thời đại. Song, đặc thù tiêu biểu của truyền thống quốc họa Trung Hoa thể hiện tập trung ở *tranh thủy mặc*, mà nói đến *tranh thủy mặc* là phải nói đến *tranh sơn thủy*. Và chính qua *tranh sơn thủy* mà người ta thấy hết mọi cái hay, cái đẹp, cái kỳ diệu ở quốc họa Trung Hoa.

Thời kỳ mới ra đời, quốc họa Trung Hoa chủ yếu miêu tả nhân vật, còn phong cảnh trời đất núi sông, cây cối... chỉ là bối cảnh, phù họa, hoặc trang trí làm nền cho hình ảnh con người được thể hiện trong tranh, cốt phản ánh tâm linh, ý niệm con người tồn tại trong Vũ trụ, đất trời, với thế giới tự nhiên, mà lúc bấy giờ chưa xuất hiện thể loại *tranh sơn thủy* đơn thuần. Song, qua tiến trình phát triển và phân hóa, quốc họa Trung Hoa hình thành các thể loại tranh mang tính độc lập riêng biệt của từng đặc chủng: Tranh nhân vật, tranh sơn thủy (tranh phong cảnh), tranh hoa điểu, thảo trùng, tranh tĩnh vật v.v... Mỗi thể loại tranh đều có đặc thù và luận thuyết ưu việt riêng về họa pháp. Song, tinh hoa tiêu biểu, phổ cập nhất trong truyền thống quốc họa Trung Hoa vẫn là tranh sơn thủy. Tranh sơn thủy chủ yếu miêu tả phong cảnh đất trời, sông núi, cây cối, hoa lá... Con người trong tranh chỉ là thứ yếu. Có tranh không miêu tả con người, chỉ phản ánh thế giới tự nhiên. Song tuyệt nhiên phải thể hiện được hai đối cực "*Đất - Trời, Non-nước, Âm-Dương*"... bởi được chi phối của tư duy Vũ trụ Á Đông: "*Thiên Địa - Nhân - Tam tài nhất hợp*" (Trời- Đất - Người - ba hóa thành một).

Vào đời Nam Bắc Triều (năm 420 - 589), tranh sơn thủy từ manh nha đến thuần chủng và cũng sớm xuất hiện những họa gia trứ danh như Cố Khải Chi, Vương Vi, Tông Bính...

Đến đời Đường (năm 681-907) *tranh sơn thủy* phát triển thuần thục và xuất hiện những họa pháp mới, tiêu biểu là họa pháp "*thủy mặc sơn thủy*" (tranh sơn thủy vẽ bằng mực đen không dùng màu sắc khác) do họa gia Vương Duy khởi xướng và họa pháp "*thanh lục sơn thủy*" (tranh

sơn thủy vẽ mực đen, điểm màu xanh lục) do họa gia Triển Tử Kiền chủ xướng, đã ảnh hưởng lớn đến các thời kỳ sau.

Kế thừa những đặc sắc của tranh sơn thủy đời Đường, vào đời Tống, (thế kỷ X-XIII) tranh sơn thủy phát triển đến cao trào, lấn át thể loại tranh nhân vật và xuất hiện dòng tranh của tầng lớp văn nhân đại sĩ phu với những quy thức hội họa nghiêm ngặt, phân biệt giữa cao nhã và thô dã, thượng lưu và hạ giới. Ngoài ra triều đình thành lập Hàn Lâm học viện, tổ chức thi cử, tuyển chọn nhân tài, họa gia được phong hàm tước, bổ nhiệm làm quan chức... đã chứng tỏ sự phát triển và trọng dụng của quốc họa đương thời.

Thành tựu rực rỡ của *tranh sơn thủy* đời Tống ảnh hưởng sâu rộng đến các đời Nguyên - Minh - Thanh (thế kỷ XIV-XIX). Các thể loại, hình thức diễn đạt và cả đề tài đều phát triển đa dạng, phong phú. Song, cũng xuất hiện nhiều họa phái như "Ngô phái", "Hải phái", "*Dương châu bát phái*" hay "*Tứ vương*", "*Tứ Hiền*".v.v... khiến cho phong cách, cá tính nghệ thuật tranh sơn thủy trở nên nhiều vẻ. Song, trong thời kỳ ra đời nhiều môn phái đã xuất hiện những môn phái hoài cổ, sao chép tiền bối, sa vào bảo thủ, công thức, và sản sinh những tâm tư ẩn cứ, hư vô, khiến cho *tranh sơn thủy* trở nên u ám, cô quạnh, tẻ nhạt.... Hiện trạng thiếu lành mạnh này phải đợi đến sinh khí mới *ở tranh sơn thủy* của các danh họa Tề Bạch Thạch, Từ Bi Hồng, Ngô Tác Nhân, Lý Khả Nhiễm, Phan Thiên Thọ, Diệp Thiển Dư, v.v... vào thời kỳ hiện đại mới được xua tan.

Ngày nay, ở Trung Hoa đang tiến hành *"cải cách"* và *"đổi mới"*. Di sản quốc họa vô giá được gìn giữ và phát huy rộng rãi bằng nhiều điều kiện và phương tiện tối ưu, cho nên quốc họa Trung Hoa, trong đó có tranh sơn thủy hiện đại vẫn được phát triển mạnh mẽ bằng sự chuyển hóa thích nghi với thẩm mỹ thời đại và đáp ứng nhu cầu thị trường, song vẫn đậm đà bản sắc của truyền thống hội họa dân tộc, và quốc họa vẫn chiếm vị trí quan trọng trong nền mỹ thuật đương đại của Trung Hoa hiện nay.

Có một thời trước đây, có thể vì chưa tìm hiểu, nghiên cứu đầy đủ, hoặc hạn chế ở nhãn quan thẩm mỹ mà người ta cho rằng: quốc họa Trung Hoa là nghệ thuật theo hứng thú bản năng, hoặc không khoa học như hội họa châu Âu. Kỳ thực, từ thực tiễn sáng tác phong phú, lý luận quốc họa Trung Hoa (họa luận) đã hình thành và phát triển sớm hơn những bài bản phép tắc giải phẫu, viễn cận, hay lý luận trước hội họa của phương Tây đến 10 thế kỷ, mà tiêu biểu là "*Lục pháp luận*" của Tạ Hách thế kỷ V, một kiệt tác lý luận hội họa có hệ thống hoàn chỉnh mang giá trị khoa học, cho đến nay vẫn phát huy tác dụng. Đó là "sáu phép" cơ bản có quan hệ hữu cơ với nhau trong sáng tác quốc họa Trung Hoa.

Một là "Khí vận sinh động" nói đến sự miêu tả "thần khí" sống động, có sức truyền cảm, hấp dẫn người xem.

Hai là "cốt pháp dụng bút" nói đến việc xây dựng bố cục hình tượng và sử dụng bút pháp, kỹ xảo.

Ba là "ứng vật tượng hình" là sáng tạo hình tượng nghệ thuật trên cơ sở quan sát thực tế sự vật.

Bốn là "tùy loại phú thái" là căn cứ vào từng loại sự vật để sử dụng, phối hợp màu sắc.

Năm là "kinh doanh vị trí" là sắp xếp ổn định bố cục và tương quan tỷ lệ trong tranh.

Sáu là "truyền di mô tả" nói về việc miêu tả sinh hoạt và sáng tạo hình tượng trên cơ sở hấp thụ truyền thống và quan sát nắm vững thực tế sự vật.

Nối tiếp Tạ Hách, các danh họa kiêm họa luận gia các đời sau, như Trương Ngạn Viễn đời Đường với sách **Lịch đại danh họa ký,** Quách Hy đời Tống với **Đồ họa kiến Văn chí** hay Đổng Kỳ Xương đời Minh với **Nam Bắc Tông luận** v.v..., đã phát triển phong phú hệ thống họa luận cơ bản của Trung Hoa, mà "*Lục pháp luận*" chính là tác phẩm họa luận khởi nguyên. Song các họa luận sau Tạ Hách, bộ sách **Giới tử Viên họa phổ** của Lý Ngư và một số họa gia đời Thanh, khá đặc sắc, chẳng khác nào bộ bách khoa hội họa của Trung Hoa Cổ đại.

Qua hệ thống họa luận phát triển toàn diện và khoa học, càng minh chứng thành tựu nghệ thuật ưu việt của quốc họa Trung Hoa.

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các họa sĩ phương Tây từng đi săn tìm

những bảo pháp sáng tạo nghệ thuật trong hội họa phương Đông, mà chính cội nguồn của nó được phát sinh từ quốc họa Trung Hoa.

35 - GIỚI TỬ VIÊN HỌA TRUYỆN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA MỸ HỌC TRUNG HOA CỔ TRUYỀN

Vào một ngày cách đây ba thế kỷ, Lý Ngư một nhà văn kiêm phê bình nghệ thuật - đến thăm con rể là Trần Tâm Hữu tại *vườn Giới Tử* ở thành Nam Kinh, đã phàn nàn rằng hiện nay chưa có một cuốn sách riêng luận về *họa sơn thủy*. Trần bèn đưa cho ông nhạc xem một bộ sưu tập tranh tìm thấy trong thư tịch của nhà họ Lý, kèm theo có những lời chú thích của Lý Lưu Phương, một họa gia nổi tiếng cuối thế kỷ XVI. Thế là ý định xây dựng một bộ sách tập hợp những lý luận cơ bản về tranh phong cảnh của Trung Hoa đã được hình thành.

Trên cơ sở bộ tranh của Lý Lưu Phương gồm 43 tấm, Lý Ngư đã chỉnh lý và viết một chương trình tổng luận, trình bày những nguyên tắc chủ yếu về mỹ học và những lý luận cơ bản của họa sơn thủy. Một người bạn của Trần Tâm Hữu là Vương Khải làm công việc phân loại các tranh đã có và sưu tầm bổ sung, chọn lọc những tranh mẫu mực của các danh hoa xưa, đồng thời viết lời chỉ dẫn về kỹ thuật thực hiện từng loại đề tài. Ngôi nhà của họ Trần ở Nam Kinh trở thành nơi khắc ván in, công việc này được tiến hành dưới sự giám sát của Vương Nghiệt là em Vương Khải. Để đánh dấu sự hợp tác của những người yêu nghệ thuật đó, năm 1679 tập sách ra đời được lấy tên là **Giới Tử viên họa truyện** *(những lời dạy về hội họa trong vườn Giới Tử)*. Sách gồm năm quyển: tổng luận, vẽ cây, vẽ đá, vẽ nhân vật, 130 tranh mẫu và 40 tranh phiên bản tranh của các danh họa.

Nhưng Trần Tâm Hữu không dừng lại ở đó. Năm 1682 ông bắt tay soạn tiếp các phần hoa lan, huệ, mai, trúc, cúc, hoa điểu và thảo trùng. Để làm việc này, ông phải mời thêm Vương Uẩn An, họa gia chuyên vẽ hoa điểu, và Chư Thăng, họa gia sở trường về vẽ lan và trúc. Những tranh này cũng được anh em Vương Khải xem xét lại và theo dõi việc in. Cuối năm 1701 tập II của bộ **Giới Tử viên họa truyện** ra đời.

Soạn bộ sách này, các tác giả không có ý định thiên về một trường phái, một bút pháp, hoặc đóng khung trong một thời đại nào. Các tác giả đã chọn những văn bản lý luận phổ biến nhất của các thời, sưu tầm ý kiến của nhiều họa gia nổi tiếng nhất về từng loại đề tài. Ta thấy có lý luận về hội họa của Tạ Hách ở thế kỷ V, các nguyên tắc mỹ thuật từ thế kỷ XI đến XIII. Bàn về lan là ý kiến của nhà sư Giác Ân đời Tống, bàn về trúc là lời của Lý Tư Trai đời Nguyên, vẽ mai là của hòa thượng Thích Trung Nhân (thế kỷ XI), vẽ hoa điểu, thảo trùng là phương pháp của Âu Trung Dung đời Đường và Trần Thường đời Tống.

Nói tóm lại, đây là một bộ toàn thư, tập đại thành nhưng tư tưởng về mỹ học của Trung Hoa, từ Cổ đại đến thế kỷ XVII. Và cũng có thể nói đây là những nguyên lý hội họa của Viễn Đông, đã từng ảnh hưởng lâu dài đến nghệ thuật của nhiều nước, mà nổi tiếng nhất là hội họa Nhật Bản. Tập sách đã được dịch ra các thứ tiếng : Anh, Pháp, Đức, Nga, và từ lâu đã được các nhà nghiên cứu nghệ thuật coi là tài liệu cơ bản để tìm hiểu về nghệ thuật Viễn Đông. Trong phạm vi mục viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu những nét cơ bản của họa gia Trung Hoa về mỹ thuật, và phải gác lại những phần nói về kỹ thuật thể hiện từng loại đề tài, tuy rằng theo quan niệm của người Trung Hoa, kỹ thuật luôn luôn gắn với nhận thức về thẩm mỹ.

*
* *

Mở đầu, Lý Ngư dẫn lời của Vương Khải nói rằng: *"Phàm người học vẽ, kẻ ưa phức tạp, người thích đơn giản. Phức tạp không tốt, mà đơn giản cũng không tốt (....). Người cho rằng có phương pháp là cao nhã, kẻ nói rằng không có phương pháp là dở, hoàn toàn trói buộc theo phương pháp lại càng dở hơn. Trước hết phải tuân theo một qui tắc chặt chẽ, sau đấy, khéo léo đi sâu vào mọi biến hóa.*

Mục đích của việc nắm phương pháp là khiến cho ta coi như không có phương pháp (...). Phải vẽ cho đến khi bút cùn chôn thành phần mộ, phải mài mực cho đến khi nghiên sắt hóa thành bùn".

Đây là một trong những nguyên tắc chủ yếu của mỹ học Trung Hoa, nó xác định tính chất phụ thuộc của kỹ thuật đối với cảm quan nghệ thuật không thể phát huy được tác dụng nếu không nắm được kỹ năng cơ bản của nghệ thuật. Sự rèn luyện học tập của người nghệ sĩ phải kiên trì, phải tuân thủ chặt chẽ những qui tắc của kỹ thuật. Nhưng khi vẽ lại không được để cho kỹ thuật trói buộc cảm hứng, muốn như vậy phải làm sao cho kỹ thuật nhập vào tâm, khiến mình có thể điều khiển ngòi bút một cách tự do.

Lý Ngư còn dẫn câu chuyện Đường Huyền Tông (712-756) giao cho Ngô Đạo Tử và Lý Như Huấn vẽ cảnh sông Gia Lăng ở Tứ Xuyên để trang trí cung thất. Ngô Đạo Tử *"đi thực tế"*, xem phong cảnh xong trở về không có một tý chút *"ký họa"* nào, nhưng chỉ trong một ngày, ông đã vẽ xong toàn cảnh ba trăm dặm của Gia Lăng. Ngược lại, Lý Tư Huấn cũng được giao việc tương tự, phải bỏ ra nhiều tháng trời mới vẽ xong. Khi xem tranh, Huyền Tông, một ông Vua am tường nghệ thuật, đã đánh giá cả hai đều là tuyệt tác. Giai thoại này nói lên cái khác nhau giữa một bên là lao động cần cù, thận trọng, một bên là tính chủ động phóng túng của tài năng. Như vậy, bằng những thủ pháp khác nhau, người nghệ sĩ vẫn có thể đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, không nhất thiết phải đi theo một con đường.

Ta thấy ở đây nổi lên tư tưởng biện chứng thường thấy trong triết học Trung Hoa: **con người chỉ tìm thấy tự do khi đã nắm vững qui luật**. Nhận thức đó được đáp ứng trong nhiều mặt của đời sống. Giống như trong các truyện võ hiệp, người học kiếm thuật phải học kiếm thuyết cho đến khi quên đi các chiêu số, như vậy khi lâm trận mới có thể *"lấy cô chiêu thắng hữu chiêu"*. Rõ ràng kỹ thuật chỉ là một phương tiện, nhưng là một phương tiện không thể thiếu được, vì nó là ngôn ngữ đặc biệt để tạo nên nghệ thuật.

Lục pháp

Tạ Hách đời Nam Tề nói rằng: họa có **lục pháp**:

1. *Khí vận sinh động*
2. *Cốt pháp dụng bút*
3. *Ứng vật tượng hình*
4. *Tùy loại phú thái*
5. *Kinh doanh vị trí*
6. *Truyền di mô tả*

Lục pháp luận của Tạ Hách được chép trong sách **Cổ họa phẩm lục**, được truyền lại nguyên vẹn đến ngày nay, nhưng cách giải thích ở mỗi thời một khác, từng gây nhiều cuộc tranh luận trong giới nghệ thuật. Trước hết, Tạ Hách là một họa gia chuyên vẽ tiếu tượng, sáu tiêu chuẩn của ông được đưa ra để đánh giá một họa phẩm, chủ yếu là áp dụng cho tranh chân dung. Nhưng dần dần sáu phép đã trở thành tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá tranh phong cảnh. Điều đó cho ta thấy ý nghĩa của chúng đã được hiểu theo quan niệm thẩm mỹ của từng thời đại. Dù cho sự đóng góp của Tạ Hách có lớn bao nhiêu, rõ ràng đây không thể là công trình của một cá nhân. Đó là sự tổng kết những truyền thống nghệ thuật Trung Hoa, đã trải qua nhiều thế kỷ phát triển trước đó, và được giới mỹ thuật Trung Hoa thừa nhận cho đến mãi sau này. Vì vậy điều quan trọng không phải là nghiên cứu những chế định kỹ thuật được phản ánh trong **lục pháp**, mà cái chúng ta cần tìm hiểu là tâm hồn và nghệ thuật Trung Hoa được bộc lộ thông qua sáu phép tắc.

Các tác giả của **Giới Tử viên họa truyện** từng nói: *"Từ phép thứ hai trở đi có thể học hỏi mà thành, nhưng riêng phép thứ nhất, chỉ có thể đạt được do bẩm sinh"*. Nói như vậy có nghĩa là **khí vận sinh động** là một tư chất trời phú, tức cái mà chúng ta gọi là thiên tài. Có thể hiểu ý nghĩa của phép thứ nhất một cách đơn giản rằng: sự vận động của *khí* sản sinh ra sức sống. Khí trong tư tưởng Trung Hoa Cổ đại là bản thể của Vũ trụ. Nó vừa là vật chất, vừa là tinh thần, nó là tương đối vì sự vận động của nó vĩnh cửu. Trong hội họa, **khí vận** là cái thần của bức tranh, là giá trị của Đạo ẩn tàng trong tranh.

Muốn hiểu ý nghĩa của phép thứ nhất, ta cũng cần biết thêm vai trò của hội họa ở thời kỳ này. Cho đến đời Đường (thế kỷ VII-X), hội họa Trung Hoa

vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, tranh vẫn còn mang một ý nghĩa ma thuật như những bích họa của pháp sư thời nguyên thủy. Nếu như *"văn dĩ tài đạo"*, thì tranh cũng là công cụ đem cái đạo của Thánh hiền đến với con người. Tranh là hình ảnh thu nhỏ của Vũ trụ, nhân vật trong tranh có cuộc sống riêng của nó, một cuộc sống được coi là thiêng liêng, thần bí. Nhiều truyền thuyết được lưu hành về các họa gia lớn, sau khi *"điểm nhãn"* lên tranh, người và vật trong tranh bỗng nhiên thoát khỏi cái khung nhỏ hẹp để trở về với thiên nhiên. Đấy là những con ngựa của Hàn Cán (thế kỷ VIII), những con rồng của Ngô Đạo Tử (cuối thế kỷ VIII) vụt rời khỏi tranh bay đi. Truyện người đẹp trong tranh không phải chỉ có ở Trung Hoa mà còn lan truyền đến Việt Nam qua cuộc gặp gỡ kỳ lạ ở Bích Câu kỳ ngộ.

Khi đã nắm được nguyên lý của Đạo ẩn tàng, người nghệ sĩ phải giải thích được cấu trúc tạo nên tính cách của sự vật. Đây không phải chỉ là nghiên cứu cấu trúc giải phẫu hình thể, mà còn phải hiểu cấu trúc hiện tại, thông qua thực tế trần tục để tạo nên những hình tượng có ý nghĩa khái quát. Đó là phép thứ hai.

Phép thứ ba là biểu hiện của một khái niệm triết học của Trung Hoa Cổ đại. Đó là sự đồng nhất và hài hòa giữa con người với Vũ trụ lớn. Vì vậy theo vật tả hình ở đây không phải chỉ là sao chép lại thiên nhiên, mà là phải bắt cho được nét điển hình của sự vật. Từ nguyên tắc trên đưa đến hệ quả ở phép thứ tư, xác định đúng màu sắc của mỗi hình thể. Điều đó cho ta thấy tài năng tổng hợp của nghệ thuật Trung Hoa, chỉ với một nét bút đơn giản, người nghệ sĩ đã có thể diễn tả được hình ảnh sâu xa của tự nhiên.

Khi đã xác lập được đặc tính của hình thể, thì xuất hiện khái niệm về bố cục. Ở đây không có nghĩa là khoa học về bố cục theo quan niệm của hội họa phương Tây. Hội họa Trung Hoa gắn liền với nguyên tắc của **thư pháp**, tức nghệ thuật viết chữ, đặt cho mỗi nét bút một cuộc sống riêng và một ý nghĩa cụ thể. Khi đã hạ bút, đường nét phải đi tới cùng, người Trung Hoa không chấp nhận những nét vụn vặt, tô đi tô lại một cách tủn mủn. Những đường nét đó phải được bố cục trong một mối quan hệ hài hòa, diễn tả được nguyên lý hài hòa của Vũ trụ.

Cuối cùng người họa sĩ phải biết sao chép theo hình mẫu cổ điển của các danh họa xưa. Vẽ theo người xưa không có nghĩa là sao y bản chính, mà phải cố gắng đạt cho đến cái Đạo trong tranh mà những danh họa xưa đã sáng tạo. Mặt khác, từ thế kỷ III, hội họa Trung Hoa đã xác định được nhiều tiêu chuẩn về kỹ thuật như luật viễn cận, phép thấu thị... dựa trên kết quả quan sát và phân tích tự nhiên. Vẽ theo người xưa tức là chọn thầy mà học, nhằm đạt đến một kỹ năng hoàn chỉnh, có thể chủ động trong việc sử dụng bút mực.

Kỹ thuật hội họa Trung Hoa không những phải phù hợp với quy luật tạo hình, mà còn phải phù hợp với nhận thức thẩm mỹ đã được xác định qua nhiều thế kỷ phát triển. Có thể nói **lục pháp** vừa là sự phân loại về mặt kỹ năng, vừa là một khái niệm triết học để qua đó mà đánh giá một tác phẩm hội họa.

Lục yếu - Lục trường

Lưu Đạo Thuần đời Tống nói rằng:

Họa có sáu yêu cầu:

1. *Khí vận doanh lực.*
2. *Các chí câu lào.*
3. *Biến dị hợp lý.*
4. *Thái hội hữu trạch.*
5. *Khứ lai hữu tự.*
6. *Sư học xá đoản.*

Họa có sáu điều quan trọng:

1. *Thô lỗ cầu bút.*
2. *Tịch xát cầu tài.*
3. *Tế xảo cầu lực.*
4. *Cuồng quái cầu lý.*
5. *Vô mạc cầu nhiễm.*
6. *Bình họa cầu trường.*

Là một nhà phê bình nghệ thuật, đã viết lời tựa cho cuốn **Ngũ đại danh họa bổ dị** soạn năm 1059 và là tác giả cuốn **Tống triều danh họa bình**, những nguyên tắc của Lưu Đạo Thuần nêu lên mang tính chất tổng kết của thời đại. Đó là lúc hội họa Trung Hoa phát triển đến chỗ rực rỡ, không những phong phú về thể loại, mà kỹ thuật cũng được xác định hoàn chỉnh.

Sáu yêu cầu là những chỉ dẫn có tính chất kỹ thuật:

1/ *Trong hội họa lấy* **khí vận sinh động** *làm đầu, mà trong sinh động phải có sức mạnh.*

2/ *Cốt cách của đường nét phải cứng rắn.*

3/ *Những chỗ biến đổi và những chỗ khác nhau phải hợp lý.*

4/ *Màu sắc phải hài hòa.*

5/ *Nét bút đi lại phải có phép tắc.*

6/ *Khi sao chép và học người xưa phải biết gạt bỏ những cái gì không tốt.*

Rõ ràng sáu yêu cầu trên là sự phát triển sáu phép của Tạ Hách. Mỗi một điều của **lục yếu** đều tương ứng với từng điều của **lục pháp**. Tuy không mang tính khái quát như lục pháp, nhưng nó nhấn mạnh những điều cụ thể về kỹ thuật cần lưu ý, đồng thời giải thích thêm một số nhận thức đối với **lục pháp**. Ví dụ trong phép thứ nhất nó lưu ý đến sự phát triển của sức mạnh, đấy là sức sống năng động của tranh, còn trong phép thứ sáu nó nhắc nhở rằng không phải học người xưa một cách mù quáng mà cần biết chọn lọc. *Lục yếu* nói lên được lòng tự tin của các họa gia đời Tống, xứng đáng là những người tiêu biểu cho nền mỹ thuật của Trung Hoa.

Sang đến **sáu điều quan trọng** thì ta thấy nổi lên tính chất triết học của quan niệm nghệ thuật:

1/ *Phải tìm sự linh hoạt của ngòi bút trong cái thô lỗ.*

2/ *Phải tìm tài năng trong cái vụng về.*

3/ *Phải tìm sức mạnh trong sự tinh tế và xảo diệu.*

4/ *Phải tìm cái hợp lý trong sự cuồng loạn và quái dị.*

5/ *Không cần mực mà tìm được sắc độ của màu.*

6/ *Phải tìm chiều sâu trên hình họa mặt phẳng.*

Những nhận xét trên phù hợp với tư tưởng cơ bản của học thuyết Lão Trang, học thuyết biện chứng cổ truyền của Trung Hoa. Đó là những mệnh đề đối lập mục đích với phương tiện, là khái niệm *"dịch cùng tắc biến"*, khiến người nghệ sĩ phải luôn luôn vươn khỏi sự ràng buộc của kỹ thuật để đạt tới sự tự do tuyệt đối khi sáng tạo.

Quay trở lại những nguyên tắc mở đầu của tập sách, ta sẽ thấy lục yếu và lục trường tương ứng với những cái gọi là phức tạp và đơn giản, có phương pháp và không có phương pháp mà tác giả đã nêu lên. Phức tạp và có phương pháp là những kỹ thuật chính xác của **lục yếu**. Đơn giản và không có phương pháp là sự phóng túng đầy chủ động khi người nghệ sĩ đã vươn tới giới hạn cảm hứng thư thái của **lục trường**.

Tam sai

Quách Nhược Hư đời Tống nói : *"Ba sai lầm đều liên quan đến việc dụng bút"*.

1. Thứ nhất là **bản**, nghĩa là cổ tay mềm yếu và nét bút nguệch ngoạc, hoàn toàn thiếu cân đối, vẽ sự vật không có hình thể, không tạo cho hình thể có khối lượng.

2. Thứ hai là **khắc**, nghĩa là lòng còn rụt rè khi đưa nét bút, tâm và tay không cùng hòa một nhịp, nét vẽ bị gãy vụn.

3. Thứ ba là **kết**, nghĩa là muốn đi mà không đi được, ngòi bút bị ngăn cản mất tự do.

Những điều trên được chép trong sách **Đồ họa kiến văn chí** (cuối thế kỷ XI) của họ Quách, có thể nói ông là nhà phê bình nghệ thuật đầu tiên đã so sánh một cách có hệ thống các họa gia Cổ đại với những họa gia cùng thời. Khi nói đến ba sai lầm cần tránh, ông đề cập đến những vấn đề kỹ thuật cụ thể.

Bản nghĩa đen là tấm ván, bức tranh vẽ bôi bác, thiếu chiều sâu sẽ không khác gì một tấm ván dẹt. **Khắc** nghĩa đen là cắt, chạm, khi người vẽ còn ngập ngừng, thiếu tự tin, thì đường nét sẽ run rẩy, tạo thành những góc gẩy. **Kết** là buộc lại, tức là người vẽ bị trói buộc, không thể hiện được cái mình mong muốn. Đối với cây thì tối thiểu phải có bốn cành, cành bên phải, cành bên trái, cành phía trước, cành phía sau, giống như những lối rẽ ở ngã tư đường. Đó là cái mà người Trung Hoa gọi là *"thạch phân tam diện, thụ phân tứ chi"*. Đừng vội nghĩ rằng đây là kết quả của sự quan sát tỉ mỉ liên quan đến ánh sáng và bóng tối. Điều thứ mười hai là phép thấu thị theo đường chim bay, đòi hỏi sự biến đổi của màu sắc trong tranh phải phù hợp với mức độ xa gần của sự vật.

Để làm sáng tỏ thêm, chúng tôi xin dẫn hai ví dụ về vẽ cây và vẽ đá. Nói về

đá, Giới Tử Viên viết: *"Bố cục của đá nằm trong mối tương quan về huyết mạch (...). Bên bờ nước thì đá nhỏ như nghìn đứa con vây bọc lấy đá mẹ là đá lớn, ở chân núi, đá lớn như cánh tay già cỗi đưa ra dìu dắt con cháu"*. Nói theo ngôn ngữ khoa học của nhà địa chất, thì chúng ta thấy những tảng đá lớn, dưới tác động của phong hóa bị vỡ vụn thành những hòn đá nhỏ nằm rải rác xung quanh. Như vậy đá nhỏ đều có cùng một loại hình cấu tạo như đá lớn. Giữa chúng nhất định phải có mối liên hệ *"máu thịt"*. Bên bờ nước, đá bị mài mòn thành những hòn tròn trặn như những đứa trẻ ôm lấy mẹ; nhưng ở chân núi, đá vẫn giữ cái dáng gồ ghề như những cánh tay già nua của người ông ôm lấy cháu. Cùng một nội dung, nhưng ngôn ngữ hình tượng tự nó tạo nên một bức tranh sinh động.

Nói về cây mai: *"Mai cạnh đá tảng, bên bờ nước, cành phải quái dị, hoa phải thưa thớt (...). Mai trong sương mù, đầu cành non hoa như mỉm cười"*. Mai là loại cây cao qúi, trồng trong vườn hay trên núi, phải được chăm sóc đầy đủ. Nếu mọc cạnh đá tảng là chỗ đất cằn cỗi, mọc bên bờ suối nước, độ ẩm cao, sinh trưởng sẽ khó khăn, ở đấy cây sẽ có dáng dấp quằn quại, hoa nở thưa thớt. Ngược lại trong sương mù mùa xuân, hoa mai mọng nước sẽ tươi cười. Miêu tả cây trong môi trường sinh trưởng của nó với một tình cảm như vậy, càng cho ta thấy sự cảm thông và gần gũi với thiên nhiên trong tâm thức của người nghệ sĩ Trung Hoa.

Tam tuyệt

Hạ Văn Ngạn nói:

Khí vận sinh động là một nguyên tắc do trời phú. Con người không thể bắt chước được. Đó gọi là **Thần.**

Dùng bút mực tài tình, sử dụng màu sắc đúng, hứng thú của tư tưởng phong phú. Đó gọi là **diệu**.

Cả ba sai lầm đều gắn với nhược điểm về tâm lý của người vẽ. Sức ỳ, thiếu tự tin, sự trói buộc của ý chí, tất cả đều thể hiện cái mà chúng ta gọi là thiếu tư chất. Đấy là những sai lầm không thể có được ở người nghệ sĩ.

Thập nhị ky

Nhiêu Tự Nhiên đời Nguyên nói trong họa có mười hai điều phải tránh :

1. Bố trí bách tắc (bố trí dồn vào một chỗ).

2. Viễn cận bất phân (xa gần không phân biệt).

3. Sơn vô khí mạch (núi không có khí mạch).

4. Thủy vô nguyên lưu (nước không có nguồn).

5. Cảnh vô dị hiểm (cảnh không có chỗ hiểm trở quái dị).

6. Lộ vô xuất nhập (đường không có lối ra vào).

7. Thạch chỉ nhất diện (đá chỉ có một mặt).

8. Thụ thiểu tứ chi (cây có dưới bốn cành).

9. Nhân vật yểm lậu (người và vật bị gù).

10. Lầu, các, thác tạp (nhà cửa, lâu đài lộn xộn).

11. Nùng đạm thất nghi (màu sắc đậm nhạt không phù hợp).

12. Điểm nhiễm vô pháp (tô màu không có phương pháp).

Là một nhà phê bình nghệ thuật, họ Nhiêu đã nêu lên 12 điều phải tránh trên trong **hội họa tông pháp**, liên quan đến tranh phong cảnh (họa sơn thủy), trong đó có một số quy tắc đã được chế định trong truyền thống hội họa Trung Hoa.

Điều thứ nhất là nguyên tắc bố cục, điều thứ hai là phép thấu thị. Nhưng điều thứ ba và thứ tư là một khái niệm xuất phát từ nhận thức của người Trung Hoa về núi và sông. Đó là khái niệm về cuộc sống riêng của vạn vật, về núi không có khí bao phủ và mạch trong địa hình, về sông không có nguồn là về những vật chất. Điều thứ năm liên quan đến nhận thức về phong cảnh, là quan niệm về sự đối lập giữa âm và dương, đòi hỏi một tranh sơn thủy phải có những cảnh hiểm trở, hùng tráng. Điều thứ sáu thuộc về tính lôgic của bố cục.

Muốn hiểu điều thứ bảy, thứ tám, chúng ta nên biết một số chế định về kỹ thuật của hội họa Trung Hoa. Muốn vẽ những tảng đá có hình khối, nhất thiết phải diễn tả được ba mặt. Đó là: chiều sâu của chỗ lõm, nơi nhô ra của chỗ lồi, và mặt sáng.

Vẽ đúng hình dáng mà không phá quy tắc. Đó gọi là **nặng.**

Những công thức của Hạ Văn Ngạn được ghi trong lời tựa sách **Đồ họa bảo giám soạn** năm 1365, cho ta thấy rõ ba cái tuyệt gần gũi với sáu phép của Tạ Hách. Bình về **tam tuyệt**, các tác giả của Giới Tử Viên nói: *"Khi họa gia đã đạt đến cái thần, thì nghệ thuật đạt tới đích (...). Còn nếu sa vào cái trau chuốt và tinh tế, tuy không còn bị ai chê cười, nhưng thực ra đã biến hội họa thành một thứ đạo đức giả"*. Điều đó cho ta thấy giá trị của hội họa dưới con mắt người Trung Hoa thật là tinh tế và tao nhã biết nhường nào.

*
* *

Khi mới tiếp xúc với hội họa Viễn Đông, đặc biệt là hội họa Trung Hoa và Nhật Bản, nhiều người phương Tây thấy ngỡ ngàng. Vì họ đứng trên những nguyên tắc của hội họa phương Tây để đánh giá hội họa phương Đông. Có người đã kết luận một cách vội vã là người phương Đông không biết phép thấu thị, không biết cách sử dụng ánh sáng và bóng tối, đề tài công thức... Nhưng càng ngày người ta càng khám phá ra những qui luật của hội họa phương Đông, mà may mắn, người Trung Hoa đã ghi chép lại tương đối đầy đủ.

Người ta tìm thấy những điểm gặp gỡ giữa hội họa phương Đông và phương Tây. Có khác chăng là châu Âu phải đợi đến nửa sau thế kỷ XV, với Leonardo da Vinci hội họa mới xác định được những qui tắc cơ bản về kỹ thuật, còn Trung Hoa và người phương Đông nói chung thì đã đi trước gần mười thế kỷ. Nói về sự rèn luyện của họa sĩ, Leonardo da Vinci viết: *"Muốn đi lên đỉnh một tòa nhà, bạn phải leo từng bậc. Đấy cũng là con đường dẫn tới nghệ thuật. Muốn có kiến thức về hình thể của sự vật, phải bắt đầu từ cái riêng biệt, và chớ có đi sang cái thứ hai, khi chưa ghi nhận được trong tư duy và trong thực hành cái thứ nhất (...). Phải nhớ rằng, trước hết phải học sự chính xác, tiếp đấy là cái khéo léo"* **(Bàn về hội họa).**

Là một nền nghệ thuật có lịch sử phát triển lâu đời, hội họa Trung Hoa đã để lại cho nhân loại nhiều tác phẩm nổi tiếng, đồng thời cũng lưu lại một kho tàng lý luận phong phú. **Giới Tử Viên họa truyện** là một trong những kho tàng đó, đáng được chúng ta lưu tâm nghiên cứu.

36 - NGƯỢC DÒNG NGHỆ THUẬT BỒN CẢNH TRUNG QUỐC

Nghệ thuật bồn cảnh là cách thức vận dụng chất liệu thực vật, đá núi v.v... qua sáng tác, nhà nghệ thuật thu nhỏ những cảnh quan đầy sinh thú trong thiên nhiên rồi tái hiện trong một bồn cảnh thu nhỏ. Sự suy tưởng kỳ lạ của loại nghệ thuật này lúc đầu đâu phải ngẫu nhiên nảy sinh, mà nó gắn bó chặt chẽ không thể chia cắt với nghệ thuật văn học, hội họa, rừng vườn của Trung Quốc Cổ đại.

Ngay từ thế kỷ thứ V, Trung Quốc đã xuất hiện tranh *Sơn thủy* (văn học *Sơn thủy* còn xuất hiện sớm hơn). Chính chúng đã thai nghén nghệ thuật bồn cảnh. Nghệ thuật tạo vườn của Trung Quốc khoảng hai ngàn năm về trước cũng đã đạt tới trình độ rất cao. Nó có đặc tính thu nhỏ cảnh. Có thể nghĩ rằng nó là tiêu đề của nghệ thuật bồn cảnh.

Ngoài ra, những tư tưởng triết học của Trung Quốc Cổ đại như học thuyết *"trở về với tự nhiên"* của Lão Tử (người cùng thời với Khổng Tử), học thuyết tự tu dưỡng của Khổng Tử v.v... đã có quan hệ đến sự ra đời và phát triển của nghệ thuật bồn cảnh.

Ước đoán vào thời kỳ Đông Hán (năm 25-220), Trung Quốc đã xuất hiện trồng hoa cỏ và trồng hoa sen trong bồn nước nông để thưởng ngoạn. Khi ấy gọi là *"bể bồn"*. Đến thời đại Nam Bắc triều (năm 420 - 589), một số văn nhân nảy sinh phong thái chơi đá đẹp và kỳ quái. Đó là hai loại bồn cảnh của Trung Quốc, là "Cậu bé" thời trước của *bồn cảnh* cây cối và bồn cảnh đá về sau.

Sự ra đời của bồn cảnh Trung Hoa có ít nhất là hơn 1200 năm lịch sử. Trên bức bích họa ở vách phía Đông trong lăng mộ Thái Tử Chương Hoài xây ở ngoại ô Tràng An (thành phố Tây An ngày nay), khi ấy người ta đã thấy một thị nữ tay nâng một *"bồn cảnh cây, đá"* do cây nhỏ, hoa quả và đá tạo thành. Căn cứ vào sử sách ghi chép được, nhà

thơ, họa sĩ Vương Duy đời Đường (699-750) đã từng dùng bồn sứ để trồng lan và đá, tạo thành *"bồn cảnh lan đá"*. Ở đời Đường thú chơi đá đã trở nên phổ biến. Trong một phần tiêu bản bức tranh **Chức Cống đồ** của nhà họa sĩ lớn Diên Lập Bản (?-759) cũng thấy những vật cống nạp có cả *"bồn đá kỳ dị"* một lễ vật quý báu dâng lên Hoàng đế. Cho hay, đồ đựng "đá chơi" thời kỳ này đã tương đối tinh tế.

Đời nhà Tống (960-1297)

Đời nhà Tống là thời kỳ diễn biến trọng yếu của nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc. Từ những bức tranh của 18 Họa sĩ đời Tống được thu giữ trong Viện Bác Cổ, Cố Cung Bắc Kinh cho thấy: *"bồn cảnh cây tùng"* so với *"bồn cảnh cây"* ngày nay không khác là bao. Thời ấy gọi là *"bồn tùng"*. Loại này không có đá, chỉ có cây. Nghệ nhân trồng cây trong bồn rồi chỉnh hình, chăm sóc lâu dài mà thành. Đó là bồn cảnh loại mới, thoát thai từ *"bồn cảnh cây, đá"* mà ra.

Đời Tống cũng là thời kỳ phát triển trọng yếu của bồn non bộ. Văn minh đương thời thích chơi đá lạ, đặt đá trên bàn để thưởng thức là một phong thái rất thịnh hành. Công trình nghiên cứu về non bộ cũng rất xuất sắc. Những sách nói về đá đã xuất bản như: **Tuyên hòa thạch phổ; Ngư Dương công thạch phổ** ; **Vân lâm thạch phổ**..., đã liệt kê sản phẩm đá sản xuất của cả nước, miêu tả những đặc điểm của đá và giá trị ứng dụng của chúng trong *"tạo vườn"* và *"bồn cảnh"*.

Đời nhà Nguyên (1271-1368)

Ở đời Nguyên, *"bồn cảnh cây cối thu nhỏ"* đã có sự phát triển. Người ta gọi bồn cảnh thu nhỏ là *"cảnh tý hon"*.

Uẩn Thượng Nhân, một Tăng nhân, nhà nghệ thuật bồn cảnh trứ danh đời Nguyên, người đã *"đi khắp bốn phương"*, *"vào ra núi cao sông rộng"*, *"có kinh nghiệm đời sống phong phú"*, chuyên tạo dựng *"cảnh tý hon"*. Tác phẩm bồn cảnh của ông chứa đựng ý nghĩa hội họa rất sâu sắc. Thời bấy giờ có người đã ca tụng: *ở giữa sợi tóc, ông có thể sáng tạo ra thế giới muôn màu"*. Có thể nói bồn cảnh thời kỳ này tuy rất nhỏ về thể tích mà dung lượng cảnh vật lại lớn vô cùng.

Triều đại nhà Minh (1368-1644)

Nghệ thuật bồn cảnh triều đại này đã phổ cập. Từ *"bồn cảnh"* cũng ra đời thời kỳ ấy. Sách vở đã ghi nhận, thời kỳ đó, không chỉ trong gia đình các văn nhân, nhân sĩ lớp trên mới bày *"bồn cảnh"* mà trong gia đình bình dân trăm họ cũng chơi *"bồn cảnh"*. Bồn cảnh triều Minh rất chú trọng biểu hiện ý nghĩa hội họa, đặc biệt hay mô phỏng phong cách của các danh họa đời trước. Ngoài ra, bồn cảnh dân gian thời này đã đạt tới mức tương đương với kỹ nghệ bồn cảnh cây cối. Họ chẳng những chú trọng đến cành cây, thân cây mà còn tìm tòi thú vị ở cái vẻ già cỗi của cây. Đồng thời, họ dùng một loạt cách thức tạo hình của quy tắc tạo hình để thể hiện hai loại phong cách bồn cảnh khác nhau giữa quy tắc và tự nhiên.

Đời nhà Thanh (1644-1911)

Nghệ thuật bồn cảnh đời nhà Thanh được phát triển toàn diện, tạo hình càng đa dạng, kỹ xảo càng phong phú. Nghệ sĩ bồn cảnh dùng công cụ để *"là chín"*, *"điêu khắc"* trên thân cây của *"bồn cảnh cây cối"* nhằm tạo thành những đường gân, nếp nhăn, rãnh hẹp... cho cây có vẻ già cỗi của cổ thụ. Một số quy tắc nhất định về phương pháp kỹ thuật cắt, sửa, bó... được hình thành. Mặt chăm bón, chiết, trồng, phối cảnh v.v... cũng đều được nâng rất cao về kỹ thuật kỹ xảo.

Thời kỳ Cận đại và Hiện đại

Bước vào thời kỳ Cận đại, sự phát triển nghệ thuật bồn cảnh của Trung Quốc tuy có chững lại. Song, vẫn có một số văn nhân và nghệ sĩ bồn cảnh không ngừng đi sâu nghiên cứu và sáng tạo làm cho bộ môn nghệ thuật lâu đời này được gìn giữ và tiến thêm, như: *"Hàm anh xã"* do tiên sinh Chu Sầu Quyên và một số nghệ nhân bồn cảnh, đồng thời triển lãm tác phẩm và trao đổi kinh nghiệm.

Mấy chục năm gần đây, nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc phồn vinh chưa từng thấy. Phong cảnh địa phương giao lưu rộng rãi với các môn phái, không ngừng đổi mới trên cơ sở kế tục truyền thống.

Nghệ thuật bồn cảnh khởi nguồn từ Trung Quốc, từ đời Đường đã truyền sang Nhật Bản, tới Cận đại Nhật Bản lại

truyền sang Âu, Mỹ, hiện nay đã lưu hành ở đa số các nước trên thế giới, trở thành môn nghệ thuật mang tính quốc tế, được nhân dân các nước mến chuộng.

Năm 1979, bồn cảnh Trung Quốc tham dự triển lãm *"nghệ thuật vườn"* lần thứ 15 tại Cộng hòa liên bang Đức và đã được phần thưởng lớn. Năm 1980, tham gia triển lãm *"Bồn cảnh Thủy Thạch thế giới"* tại Nhật Bản. Cùng năm, lại dự triển lãm *"Hoa cỏ"*, quốc tế tại Canada, bồn cảnh Trung Quốc được người xem đánh giá rất cao.

Năm 1982 và 1983 bồn cảnh Giang Tô, Trung Quốc tham dự triển lãm tại HongKong và Áo được quần chúng nhiệt liệt ủng hộ và ngợi khen. Năm 1984, triển lãm "nghệ thuật bồn cảnh" Trung Quốc tại hội chợ Copenhagen đã làm chấn động dư luận cả nước Đan Mạch.

Mấy năm gần đây, qua con đường mậu dịch, bồn cảnh Trung Quốc đã xuất khẩu tới nhiều nước và khu vực trên thế giới. Những người làm công tác nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc đã tiến hành giao lưu với kỹ thuật bồn cảnh nước ngoài. Những sự kiện đó đều có tác dụng tích cực, thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật bồn cảnh thế giới.

Phân loại, chất liệu và hình thức bồn cảnh

I - **Phân loại:** phân loại theo chất liệu thì bồn cảnh Trung Quốc có hai loại lớn: *bồn cảnh Cây cành gọi là "bồn cảnh cây". Bồn cảnh Đá,* cũng gọi là *"bồn cảnh Sơn Thạch"*, sơn thủy hay thủy thạch. Hai loại bồn cảnh này không hoàn toàn khác biệt nhau. Trong *bồn cảnh Cây* cũng có thể điểm xuyết thêm thân Đá, và ngược lại. Cho nên có người gọi gộp lại là bồn cảnh *Cây Đá.*

Bồn cảnh Cây: người ta dùng cây hoang dã hoặc ươm mầm, chiết, ghép thành cây, qua một số phương pháp nghệ thuật khống chế sự sinh trưởng làm cho thân cây, rễ cây, lá cây cằn cỗi, tạo thành dáng vẻ cổ thụ, lâu đời.

Bồn cảnh Đá: lấy đá làm vật liệu chủ yếu, dùng một số thủ pháp, cưa, cắt, điêu khắc, dán ghép... tạo thành ngọn núi, khe núi, hẻm núi, sống núi uốn khúc nhấp nhô liên tục rồi đặt trong bồn nước hình thành cảnh quan sơn thủy.

II. **Chất liệu:** chất liệu bồn cảnh bao gồm thực vật, đá núi và bồn. Cây dùng cho bồn cảnh gồm hơn trăm loài thực vật, chia làm 3 loại: nhìn lá, nhìn quả, nhìn hoa. Loại nhìn lá là chính. Thường thấy nhất như Ngũ kim tùng, Hắc tùng, Miên tùng, Tử tôn Bách, Sẻ mai, Cửu ly hương, Hoàng dương, Ngân hạnh và loài Trúc. Có hai con đường lấy chất liệu cây: một là lấy cành già trong núi làm phôi, hai là nuôi dưỡng từ mầm. Cành già chọn làm phôi phải có ngoại dạng cong queo, ngắn, lá rậm, loài này thường sinh trưởng ở nơi đất bạc màu, hoặc vách núi, khe đá, đầu thác v.v... nhiều năm bị thiên nhiên tàn phá. Hình thái già cỗi của chúng là điểm tốt nhất để làm ra cây cảnh. Song, lấy được chất liệu như vậy đâu phải dễ dàng. Chỉ những ai không sợ nguy hiểm mới lấy được. Có những loại cây rất quý ở mãi trong núi sâu rừng rậm không dễ tìm thấy nên phải dùng phương pháp ươm mầm.

Đá của bồn *Sơn thủy,* hiện nay thường dùng hơn 10 loại. Không phải loại đá nào cũng dùng được. Chọn đá, trước tiên phải dễ điêu khắc, để có thể tạo hình độc đáo, đường nẻo quanh co, vân tự nhiên, sắc thái phải trầm và nhã. Đá, có loại hút nước và không hút nước. Đá hút nước tương đối mềm dễ gia công và dễ điểm xuyết thực vật. Đá không hút nước tương đối cứng, tuy không dễ gia công nhưng dễ tạo hình độc đáo. Đá mềm thường dùng có: Sa tích thạch, Khổng tước thạch, Lô quản thạch, Hải mẫm thạch, Phù thủy thạch. Đá cứng thường dùng có: Anh đức thạch, Thạch duẩn thạch, Tuyên thành thạch, Linh bích thạch, Chung nhũ thạch v.v... Ngoài ra chất liệu chế tác bồn cảnh *Sơn thủy* hoàn mỹ còn có thể dùng than gỗ, vỏ cây, cây khô, hồ giấy, đất bùn...

Bồn là bộ phận của *"bồn cảnh"*, đồng thời tự thân nó cũng có giá trị thẩm mỹ cho ta thưởng ngoạn. Có nhiều loại bồn: bồn đất nung, bồn sành, bồn tráng men, bồn sứ vẽ, bồn vời đá v.v... Được hoan nghênh nhất là bồn sành của vùng Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô. Bồn này thần khí tốt, sắc diện thanh nhã, tạo hình đa dạng, có cái thú của chất xưa. Nó là loại bồn rất trứ danh.

Bồn cảnh *Sơn thủy,* phần lớn dùng bồn đá nông. Bồn đá có tiếng phải dùng Đại lý thạch và Hán Bạch ngọc thạch tạo

nên. Bồn đá thấu khí và hút nước kém không dùng làm bồn cảnh cây. Bồn đất nung của Phật Sơn, Quảng Đông sản xuất cũng là loại sản phẩm quý, thường tráng lưu ly, tốt đẹp, trang nhã lại giàu tính trang trí.

Tạo hình bồn phải phù hợp với hình dáng của cây, sao cho đạt hiệu quả nghệ thuật hoàn mỹ, thống nhất.

Hình thức của bồn cảnh có thể chia làm hai loại: loại thấp: hình tròn, chữ nhật, đa giác, bầu dục... loại cao: hình trụ tròn, chủ yếu dùng cho bồn cảnh kiểu treo đứng.

III. **Hình thức bồn cây:** Có thể chia làm 5 loại:

- Tạo hình theo thân cây gồm: kiểu thân thẳng, thân lả, thân cong, kiểu treo.

- Tạo hình theo cành: kiểu một cành, hai cành, đa cành (hoặc kiểu rừng rậm).

- Theo phương thức chiết có kiểu chiết và kiểu phụ đá (gài cây trong khe đá).

- Theo mức độ to nhỏ có: loại rất lớn (cây cao 1,5m trở lên), loại lớn (cây cao 80-150cm), loại trung bình (cây cao 40-80cm), loại nhỏ (cây cao 10-40cm), loại nhỏ nhất (cây cao dưới 10cm).

- Tạo hình bồn cảnh đá có 3 loại:

+ Loại bồn nước do đá và nước mà tạo thành cảnh quan.

+ Loại bồn khô:do đá và đất tạo nên.

+ Loại nước cạn: do đá, đất và nước tạo nên.

37 - BỨC TRANH LỤA CỔ NHẤT Ở TRUNG HOA

Trong kho tàng hội họa Trung Hoa, cho đến nay, vẫn chưa phát hiện thêm bức tranh nào có niên đại sớm hơn bức tranh lụa thời Chiến Quốc cách đây khoảng 2400 năm. Nó được khai quật vào Tháng 2 năm 1949 ở một ngôi mộ nước Sở nằm tại phụ cận Phủ Trường Sa thuộc tỉnh Hồ Nam. Bức tranh hiện còn lưu giữ tại **Bảo tàng Trường Sa** tỉnh Hồ Nam.

Bức tranh không lớn, cao chỉ 28cm và rộng 20cm. Song đã phản ánh khá đậm nét một tinh thần thời đại lúc bấy giờ. Đó là hình tượng một người phụ nữ với trang phục đương thời: áo tay thụng, thất eo, váy dài tha thướt, đang ở tư thế đứng thẳng nghiêng, hai tay chắp như đang cúng bái khẩn cầu. Phía trên đỉnh đầu người phụ nữ có hình tượng con phượng đang dang cánh bay và con quỳ một chân, giống như hình con rắn. Có người gọi con quỳ này là con rồng (?). Qua động tác hai con vật, dường như chúng đang ra sức đánh nhau kịch liệt.

Theo như lời phẩm bình của nhà học giả Trung Hoa Quách Mạt Nhược trong tập: **Bàn về tranh lụa thời Văn Chu** (11 năm 1953) thì con phượng biểu trưng cho sức sống và hòa bình - đại diện cho thế lực thiện linh (hiền lành). Còn con quỳ biểu trưng cho chết chóc và hỗn loạn - đại diện cho thế lực ác linh (độc ác). Trên mặt tranh khắc họa khá sinh động hình tượng con phượng đang tung cánh, giương vuốt xông tới với dáng vẻ oai phong lẫm liệt, thần khí kiêu hùng. Còn hình tượng con quỳ thì đang quằn quại, giẫy giụa, như đang lâm vào tình thế tuyệt vọng. Cảnh tượng xung đột của hai con vật biểu trưng cho thế lực chính thiện đang áp đảo, chiến thắng thế lực ác tà, sức sống đang vượt lên tai ương... Đó phải chăng là niềm mơ ước, hay là lời cầu nguyện tâm thành ở người phụ nữ trong tranh?

Bức tranh tuy bé nhỏ mà đã hàm chứa một ý nghĩa thật cao xa, giao hòa giữa ước mơ và hiện thực. Đó cũng chính là tinh thần thời đại của Vương triều Chiến Quốc thế kỷ III Tr. C.N, tương tự với tâm linh, phong độ bay bổng tuyệt vời trong thơ ca Khuất Nguyên, nhà thơ vĩ đại đương thời.

Dáng hình mảnh mai yểu điệu, eo thắt lưng thon, phục trang tha thướt của người phụ nữ trong tranh khiến người ta liên tưởng đến vẻ đẹp của người phụ nữ thắt đáy lưng ong mà đã có một thời Vua nước Sở đắm say, như sách sử còn ghi.

Ở bức tranh còn chứng tỏ bút pháp dùng nét của ngọn bút lông khá chuẩn xác và thanh thoát, thể hiện nghệ thuật hội họa ở Trung Hoa cách đây hơn 2000 năm đã phát triển đến trình độ điêu luyện.

Đối với việc nghiên cứu, tìm hiểu truyền thống và lịch trình tiến hóa của kỹ pháp hội họa Trung Hoa ở một thời xa xưa, bức tranh lụa này đã trở thành một di sản vô giá.

Cùng thời còn có một bức tranh lụa khác tương tự như vậy cũng ở ngôi mộ nước Sở. Bức tranh lụa này miêu tả hình

người và chữ viết. Hiện nay đang giữ tại một **Bảo tàng New York.**

38 - TƯỢNG PHẬT KHỔNG LỒ BẬC NHẤT HÀNH TINH

Ở Trung Hoa từ thế kỷ V đến thế kỷ XV, trong mười thế kỷ ấy đã xuất hiện hàng chục pho tượng Phật bằng đá khổng lồ, cao hai ba chục mét trở lên. Ở Nhạc Sơn - Tứ Xuyên có tượng Phật đứng bằng đá cao 36 mét ở Đôn Hoàng, Cam Túc có tượng Phật bằng đá mềm cao 33 mét, hoặc ở Vân Cương - Sơn Tây, Long Môn-Hà Nam, Thừa Đức-Hà Bắc, v.v.. tại những khu chùa hang đá đều có tượng Phật bằng đá cao trên 20 mét. Song, thật kinh ngạc nhất là pho tượng Phật Di Lặc ngồi, khổng lồ bậc nhất hành tinh, cao đến 71 mét, tại vùng núi Lạc Sơn cách huyện ly Lạc Sơn 500 mét, thuộc tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc được khai tạc từ đời Đường thế kỷ VIII.

Theo sách **Nghệ thuật điêu khắc Cổ đại Trung Quốc** của Quý Tông Kiến, xuất bản năm 1990 thì vùng núi Lạc Sơn trước gọi là vùng Gia Châu. Nơi đây sơn thanh thủy tú, là ngã ba sông, hợp lưu của sông Thanh Ý Giang, Đại Đô Giang và Đàn Giang. Ở vùng này có cảnh quan non nước trời mây hùng vĩ, sóng gợn chân núi, thuyền bè vãng lai tấp nập. Phải có đầu óc táo bạo kỹ năng kỳ tài mới có thể hoạch định và khai tạc thành công được một kiệt tác điêu khắc hoành tráng khổng lồ vào loại bậc nhất thế giới tại nơi đây!

Tượng Phật ngồi lộ thiên, lưng dựa vào vách phía Tây mỏm núi Lăng Vân Sơn thuộc dãy núi Lạc Sơn. Cho nên tượng Phật có tên gọi là Lăng Vân Đại Phật, hoặc Lạc Sơn Đại Phật.

Hướng mặt Phật nhìn về phía Tây phương, sông nước mênh mông, sau lưng Phật là triền núi cây xanh um tùm, xung quanh còn bao bọc vô số tượng Phật, khám Phật và chùa chiền, miếu mạo lâu đài... thật nguy nga đồ sộ.

Với tầm thước cao 71 m, khiến du khách đã kinh ngạc càng thán phục trước tài năng lỗi lạc của người khắc tạc. Từ những bộ phận của pho tượng như đầu, mặt đã lột tả được một chân dung siêu phàm, lý tưởng mà điềm nhã, từ bi của Đức Phật Di Lặc - biểu tượng của thái bình và tương lai xán lạn.

Đầu tượng Phật cao 14 mét, rộng 10 mét, khối hình uy nghiêm với nét mặt phương phi, kỳ vĩ. Đôi mắt lim dim trầm tư, viễn vọng sâu xa dưới đôi mày dài (mỗi mắt dài 3,3 mét, mày dài 5,6 mét). Tai dài 7 mét, mũi thẳng 5,6 mét, mồm mỉm cười thuần hậu có độ dài ngang với mắt 3,3 mét, trán cao 3 mét. Chiều ngang của vai tượng 28 mét, cân đối với độ cao từ bàn chân lên đầu gối cũng 28 mét. Sự tính toán chính xác kích cỡ, tỷ lệ hợp lý đó đã mang lại hiệu quả nghệ thuật *hình thần kiêm bị, cự tế hài hòa*, nghĩa là cả hai mặt hình thể và tinh thần, khái quát tổng thể và chi tiết tinh vi, bao gồm các bộ phận lớn bé của tượng Phật đều đạt đến trình độ hài hòa, hoàn mỹ.

Căn cứ vào tài liệu **Gia châu Lăng Vân Đại Phật tượng ký** đời Đường, hoặc **Trùng tu Lăng Vân tự ký** đời Minh và một số tài liệu khác, thì tượng Phật được khởi công tạc dựng vào đời Đường Huyền Tông - Nguyên niên tức năm 713 Sau C.N, và phải kéo dài đến 90 năm sau mới hoàn tất vào đời Đường Đức Tông - Trinh Nguyên niên, tức năm 803 Sau C.N.

Theo tương truyền, tượng Phật này do Hòa thượng Hải Thông khởi xướng khai tạc. Ông vốn là người từ đất Quý Châu đến đây du sơn ngoạn thủy, và rồi cảm cảnh quý người, nên che lều trại lưu trú tại Lăng Vân Sơn. Song ở đây, ông lại từng chứng kiến bao thảm cảnh thuyền chìm người chết trước những thiên tai thủy họa, lũ lụt, nước cuốn, gió xoáy triền miên. Ông bèn nghĩ chuyện lập chùa, tạc tượng, khẩn Phật cầu Trời cứu nhân độ thế, che chắn tai ương, phù hộ cho dân lành an cư lạc nghiệp. Thế nhưng đến lúc khởi công xây dựng, thì bị bọn Quận Sứ quan quyền địa phương sở tại hoành hành quấy nhiễu, đòi nài giao nộp lệ phí cho chúng. Hòa thượng Hải Thông vốn bản tính kiên nghị, quên mình vì chúng sinh, Phật pháp nên ông dõng dạc trả lời: *Mắt ta có thể khoét, song của Phật chớ nên vòi.* Bọn Quận Sứ hết sức căm hận, và thách thức: *Vậy thì cứ làm xem sao?*. Hải Thông lập tức tự tay mình khoét mắt dâng cho bọn chúng. Khiến bọn chúng vô cùng khiếp sợ và hối hận. Dân lành thương xót khôn nguôi và hết sức kính phục khí phách ngoan cường gan dạ của ông.

Do tượng khổng lồ, quy mô công trình đồ sộ nên việc xây dựng phải kéo dài, Hòa Thượng Hải Thông qua đời giữa lúc tượng tạc còn dở dang, bề bộn... nhưng có Tiết Độ sứ ở Tây Xuyên đến thay ông tiếp tục điều hành công trình cho đến ngày hoàn tất.

Để đời đời nhớ ơn và ghi công đức to lớn của Hòa Thượng Hải Thông, dân chúng ở đây đã khai động, tạc tượng ông để tôn thờ. Ngày nay, trên đỉnh núi Lăng Vân Sơn vẫn còn Động Hải Sư, chính là nơi ông từng che lều trại lưu trú năm xưa. Trong động có tượng đá Hòa Thượng Hải Thông, cao 2 mét, ông ngồi xếp bằng, tay bưng hộp đựng trân châu, nét mặt kiên nghị và phẫn nộ như khí tiết của ông lúc sinh thời.

39 - TỀ BẠCH THẠCH (1863-1957) MỘT THIÊN TÀI HỘI HỌA LỖI LẠC, MỘT DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI

Cách đây hơn 130 năm, ở hành tinh này đã xuất hiện một con người từ nơi thôn dã, mà rồi tài hoa đã rực sáng dần lên như một vì sao lấp lánh trong bầu trời hội họa nhân loại. Đó là thiên tài hội họa và danh nhân văn hóa thế giới Tề Bạch Thạch.

Tề Bạch Thạch, nguyên tên "*cúng cơm*" là Thuần Chi, họ Tề. Người nhà và hàng xóm quen gọi là A Chi. Còn cái tên "*Tề Bạch Thạch*" mà ông thường dùng trong suốt đời là do các sư phụ mượn tên núi Bạch Thạch ở cố hương để đặt cho tên ông khi đang theo học vẽ. Ngoài ra, ông còn những tên hiệu và bút danh như Tề Hoàng, Vị Thanh, Tân Sinh, Lâm Bình, hoặc Tinh Đẩu lão nhân, v.v...

Ngày 22 Tháng 11 năm 1863 (năm Quý Hợi) Tề Bạch Thạch ra đời ở làng Cây Hạnh, cạnh đầm Tinh Đẩu thuộc huyện Tương Đàm, tỉnh Hồ Nam, miền Nam Trung Quốc. Nơi đây, một miền bán sơn địa, có núi Tử Vân, Liên Hoa, Bạch Thạch... cùng những đồi thông xanh bạt ngàn, bên dòng sông Tương xinh xinh và đầm Tinh Đẩu hương sen ngào ngạt... cảnh quan êm đẹp, sơn thủy hữu tình đã hun đúc cho tâm hồn Bạch Thạch ưu nhã, thanh tao !

Tề Bạch Thạch là cháu đích tôn, được ông bà cha mẹ nâng niu như viên ngọc quý. Song, không may ông sinh ra trong một gia tộc ba đời làm lụng cật lực mà vẫn nghèo khổ xác xơ, lại không có ai phát tài hoặc có quyền chức để mong nương tựa ! Do đó, Tề Bạch Thạch phải chung số phận như nhiều con em nhà nghèo, mà những năm tháng ấu thơ, ông cam chịu thiếu thốn và bất hạnh! Chào đời không bao lâu, Bạch Thạch ốm đau triền miên, có trận thập tử nhất sinh. Con đường học vấn và theo đuổi nghệ thuật cũng thật đắng cay ! Ông không sung sướng như con em nhà giàu, được ngồi trường lớp chính quy, mà phải mất nửa đời người lăn lộn tảo tần "*tầm sư học đạo*".

Thuở thiếu thời, Tề Bạch Thạch thông minh, hiếu học. Thường ngày hay quẩn quanh theo ông nội vào bếp để ông lấy que củi vẽ chữ lên đống tro tàn, dạy cháu học từ nét chữ "vỡ lòng". Lớn lên, theo học trường làng do ông ngoại dạy. Song chẳng được mấy năm lại phải bỏ học làm lụng giúp đỡ gia đình. Vừa cắt cỏ, chăn trâu, đốn củi, nhặt phân khô... vừa say mê tự học chữ, học vẽ trên mặt đất sân nhà, hoặc bằng những tờ giấy thải, giấy bọc hàng cũ kỹ. Những bức vẽ đầu tiên của Bạch Thạch là em bé cạnh nhà, ông già câu cá ở ao, đầm, hoặc cỏ cây, hoa lá, gà vịt hay chim chóc quanh vườn mà ông từng thấy, hoặc bắt chước vẽ theo tranh dân gian thờ cúng treo trong nhà, như Thần Sét, Táo Quân, Ngọc Hoàng, v.v... Tranh của ông sau này gần gũi với nghệ thuật dân gian là được bắt nguồn từ đó.

Năm 12 tuổi, bố mẹ cho Bạch Thạch học nghề thợ mộc thô để kiếm sống. Nhưng rồi nhờ có "*bàn tay vàng*", ông học thêm nghề mộc tinh và nhanh chóng sáng tạo những mẫu chạm khắc hoa văn trang trí khá tỷ mỷ, tinh vi, hoặc còn làm những đồ mỹ nghệ ngoạn mục. Ông còn tìm thầy học vẽ truyền thần để vẽ thuê. Sẵn có năng khiếu bẩm sinh, lại chuyên cần khổ luyện, chẳng bao lâu tài hoa của ông đã trở thành nổi tiếng. Bà con quanh vùng tấp nập mời ông vẽ và chạm khắc họa, công việc làm không hết.

Bởi gia đình gieo neo, thiếu người làm, nên Tề Bạch Thạch đã phải sớm

thành hôn và vướng nặng gánh thê nhi. Song may mắn gặp được vợ hiền, mà tình duyên của ông đã hóa thành bệ phóng cho nghệ thuật thăng hoa.

Đến năm 27 tuổi, Bạch Thạch mới được các bậc văn nhân sĩ phu và họa gia trong vùng có nhã tâm giúp đỡ ông học hành tu nghiệp lập thân. Chẳng bao lâu, các sư phụ đã làm lễ thành thầy cho Bạch Thạch để sớm sinh kế và tiến thân.

Qua 40 tuổi, Bạch Thạch mới có điều kiện du lịch gần khắp đất nước, thị sát sơn hà danh thắng, thâm nhập thực tại nhân gian. Đến đâu, ông cũng ghi chép, sưu tập tài liệu, vẽ tranh, làm thơ. Càng đi xa, hành trang nghệ thuật của ông càng nặng gánh. Những tranh phong cảnh *Hoa Sơn, Lô Sơn, Thạch Môn, Hồ Động Đình, Quế Lâm, Hoàng Hà* v.v... là những tác phẩm nổi tiếng qua các chuyến đi này.

Chắc không mấy ai ngờ rằng đôi chân vạn dặm của Tề Bạch Thạch từng đặt lên đất Việt qua đường Đông Hưng - Móng Cái và dọc biên giới Việt - Trung. Ông từng vẽ tranh **Khách qua trời lục** và làm thơ **Nhớ Phương Nam** ca ngợi cảnh quan Việt Nam có một màu sắc riêng lạ.

Sau những chuyến đi về, đến 60 tuổi, Tề Bạch Thạch mới định cư ở Bắc Kinh. Nơi đây hội tụ anh tài, là cơ hội tốt cho ông gặp gỡ tiếp giao, học hỏi, mở mang và cũng là thời kỳ bắt đầu chuyển hướng nghệ thuật của ông. Không bao lâu, Bạch Thạch đã có tiếng vang cả trong và ngoài nước.

Đến Bắc Kinh, Bạch Thạch kết giao thân hữu với danh họa Từ Bi Hồng, Trần Sư Tằng, nghệ sĩ sân khấu kiệt xuất Mai Lan Phương, học giả Quách Mạt Nhược... Từ Bi Hồng từng viết báo trong và ngoài nước ca ngợi Tề Bạch Thạch, giúp đỡ xuất bản tuyển tập tác phẩm và còn mời Bạch Thạch làm Giáo sư, khi Từ Bi Hồng làm Viện trưởng học viện Nghệ thuật Bắc Bình. Do vậy mà bị tầng lớp bảo thủ quấy rầy. Từ Bi Hồng bất bình xin từ chức. Còn Trần Sư Tằng thì luôn khuyến khích Bạch Thạch học hỏi họa pháp *"đại tả ý"* của danh họa Ngô Xương Thạc - đời Thanh. Trần Sư Tằng còn mang tranh của Bạch Thạch đi triển lãm và bán tại Nhật, Pháp và gửi đi nhiều nơi khác. Mai Lan Phương thường xuyên mời Bạch Thạch đến vườn cảnh tại nhà để vẽ tranh, làm thơ và đàm đạo nghệ thuật.

Thiên tài lỗi lạc của Tề Bạch Thạch chẳng phải ngẫu nhiên có được, mà đã kết tinh từ vốn sống thực tế, vốn nghệ thuật cổ truyền, từ bản lĩnh hết mình học hỏi hành nghề, và từ tinh thần nhất quyết biến cải, đột phá, bất chấp tuổi đã già nua.

Tranh của Tề Bạch Thạch bộc lộ thành công ở *"thần khí"*. Chính là từ quan sát thực tế, nắm bắt tỷ mỷ hình thù để diễn tả được *hình*, và lấy *hình* để biểu hiện cái *thần*. Ông đã thực hiện hoàn thiện lời Trương Thao đời Đường *"Ngoại sư tạc hóa, nội đắc tâm nguyên", nghĩa là ngoài học thiên nhiên, trong được lòng mình, dung hợp hai yếu tố khách quan và chủ quan trong tranh để đạt tới "hình thần kiêm bị"*. Đó là hình thù thì tinh vi, hoàn mỹ, thần thái thì sống động, cuốn hút, được thể hiện đầy đủ trên tranh.

Qua thực tiễn quan sát và sáng tạo, Bạch Thạch từng nói lên những điều tâm đắc giản dị, song đã hóa thành ngôn từ bất hủ, đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Đó là *"vẽ tranh hay là ở chỗ vừa giống và vừa không giống. Nếu quá giống thì tục, mà không giống thì dối đời"*. Tranh của Bạch Thạch trở thành kiệt tác, là do ông đã biết dung hợp một cách tài tình giữa *"vừa giống"* và *"vừa không giống"*, cũng như từng xử lý những đối nghịch thực hư, ưu nhã - thô dã, tinh vi - giản lược, v.v... trong ngôn ngữ tạo hình, hoặc sử dụng kết hợp hai loại họa pháp *"công bút"* (*lối vẽ tỷ mỷ, tinh vi*) với *"tả ý"* (lối vẽ phóng túng, bay bổng). Song theo ông thì tất cả đều phải chuyển hóa, như lời Thạch Đào họa gia cách tân đời Thanh: *"Bút mực tùy thời đại"*.

Tề Bạch Thạch học tập vận dụng bút pháp độc đáo của tiền nhân như Thạch Đào, Ngô Xương Thạc, song nghệ thuật của ông vượt xa lớp trước, mang lại sinh khí mới cho quốc họa Trung Hoa nhờ tinh thần biến cải và đột phá nghệ thuật của ông. Đó là một bài học lớn cho các thế hệ nghệ sĩ trong việc kế thừa vốn nghệ thuật cổ truyền. Ông rất say mê học tập, nghiên cứu vốn nghệ thuật tiền bối từ thời Lục Triều, Đường - Tống, đến tranh thờ cúng dân gian. Ông khâm phục một số họa gia

đời Minh - Thanh và từng thổ lộ: "*Tiếc là không được sinh ra từ 300 năm trước để mài mực, xếp giấy cho các vị ấy. Nếu không được vào đứng ngoài nhìn, đói cũng cam...*". Song ông luôn thực hiện "*Học xưa vì nay*", "phép cổ biến kim", dung hợp hai mặt vận dụng và chuyển hóa đối với vốn cổ. Ông còn thường bày tỏ: "*Học ý chứ không học nếp người xưa*", "*Học người xưa nhưng phải vượt người xưa*", "*Dám can đảm sáng tạo độc lập, mạnh dạn thoát khỏi vết cũ, lối mòn của tiền nhân thì mới có thể vượt lên thiên cổ*".

Mặc dù tuổi ngày càng cao, nhưng ông luôn day dứt, trăn trở, tự thấy chưa thỏa mãn với sức sáng tạo và thành tựu nghệ thuật của mình. Ông thường bộc bạch: "*Tôi vẽ tranh mấy chục năm rồi mà chưa thấy có gì là của mình, nên tôi nhất quyết phải đại biến*". Ông nhất quyết "đại biến" trong những tháng năm già nua quả là một cuộc đại cách mạng nghệ thuật cực kỳ độc đáo, mà ông tự gọi là "*suy niên biến pháp*", nghĩa là "*về già đổi phép*". Nhờ tinh thần "*nhất quyết đổi phép*" mà ông đã tìm ra lối đi riêng và tự khẳng định mình: "*Tôi đi đường tôi, hạ bút xuống là phải có nét riêng của tôi*". Từ đó, ông bất chấp mọi sự dèm pha, công kích của tầng lớp đại họa gia bảo thủ, công thức đương thời, mạnh dạn sáng tạo, đột phá vào bế tắc và bi kịch của quốc họa đã hàng mấy trăm năm quẩn quanh trong vòng cô tịch, lạnh lùng, u ám... với những mây mù, tuyết trắng, ẩn dật, hoang đường, hư vô... quay lưng với thực tại. Tranh của Tề Bạch Thạch mang lại sinh khí mới, bằng những vẻ đẹp của cảnh vật và con người gần gũi với mọi tầng lớp trong xã hội, không còn là thứ phù hoa chỉ dành riêng cho giới văn nhân đại sĩ phu thượng lưu quý phái. Qua thời kỳ "*biến pháp*", "*đột phá*", nghệ thuật của Tề Bạch Thạch đã đạt đến những tiêu chí và chuẩn mực đặc sắc của truyền thống quốc họa Trung Hoa. Đó là "*sắc vị hương thanh, tứ giả chủ toàn*", nghĩa là tranh vẽ phải hiện hình sinh động, xuất thần hấp dẫn và khiến người xem chẳng những rung động trước màu sắc hình thù, mà như còn hưởng thụ được mùi vị và cảm nhận cả âm thanh. Bốn mặt đó phải toát ra đầy đủ trên tranh. Thật vậy, xem tranh Tề Bạch Thạch người ta có cảm giác: đàn ong như đang vung bộ cánh mỏng tung bay lay động trong gió và như có tiếng vù vù nhè nhẹ bên tai... Đôi chim như đang rùng mình vỗ cánh hoặc như đang hót ca... Ve sầu như đang réo rắc tiếng kêu và rung rung đôi cánh mỏng manh trong suốt... đám gà con mỏ như đang chim chíp gọi nhau với bộ lông tơ lay động... cá tôm như đang cựa quậy, nhảy nhót, tung tăng dưới nước trong veo... Hoa tươi như đang muốn nói cười, khoe sắc thắm và tỏa ngát hương...

Tề Bạch Thạch vẽ xuất thần tất cả các loại tranh sơn thủy, nhân vật, hoa điểu, thảo trùng... song, *vẽ tôm* là một biệt tài riêng ông, cũng như Từ Bi Hồng nổi tiếng *vẽ ngựa*, hay Ngô Tác Nhân sành vẽ *gấu mèo* vậy. Tranh tôm của Tề Bạch Thạch vượt xa tiền nhân. Ông không chỉ vẽ một vài con, mà vẽ hàng đàn, đủ các loại tôm cứng, mềm, trắng, đen; và đủ các loại động thái khác nhau. Đặc biệt là ông mô tả thật tài tình về độ trong suốt của mình tôm; mắt tôm, cho đến những bộ phận đầu, râu, chân tôm... ông vẽ cực kỳ tinh vi mà cổ nhân chưa từng tả được. Vậy mà ông hạ bút là vẽ một mạch nhẹ nhàng như người thường viết chữ, và cũng chỉ cần vài mươi phút đã ra hình hài và thần sắc những con tôm như đang cựa quậy trên mặt giấy.

Tề Bạch Thạch vẽ tranh giỏi, lại làm thơ hay, và viết chữ, khắc dấu triện khéo, ba tài năng đều đạt đến đỉnh cao tuyệt vời. Do vậy mà ông được suy phong vào bậc đại họa gia "*tam tuyệt chi tài*" nghĩa là ba tài năng đều tuyệt vời...

Tề Bạch Thạch còn là một con người có tâm hồn rộng lớn, có nhân cách ngoan cường, yêu ghét phân minh, trọng khinh khẳng khái... Và luôn tỏ ra hiếu thảo, thủy chung, nghĩa tình sâu nặng. Trọn đời ông đứng về phía chính nghĩa, phía người lao động và bao giờ cũng hướng thiện, vị tha. Ông từng in lên tranh dấu triệu tự khẳng định mình, "*Lương dân Trung Hoa*", "*Người của bá tánh*". Ông căm hờn bọn quân phiệt ngoại xâm, không cộng tác với bọn quan quyền gian tham xu nịnh, không dạy vẽ ở nhà trường của ngụy quyền, đóng cửa vẽ tranh, không tiếp lũ bất hảo, không bán tranh cho nhà quan, không nhận đặt hàng của phường gian trá... ông còn khước từ bạn bè khuyên làm quan chức, hoặc vào triều vẽ tranh phục vụ Thái Hậu Từ Hy... Ông từng vẽ những tranh :

Cái bàn tính ; Con lật đật ; Đàn cua; Đàn chuột v.v... để chế diễu bọn bất lương và tỏ nỗi bất bình xã hội, còn vẽ những tranh **Cái sọt; Cái liềm; Người đi cày; Ông câu cá; Bé thả trâu**, v.v... để ca ngợi người lao động; hoặc **Chim ưng, Chim bồ câu; Cây tùng bách, Vạn niên thanh, Tổng quốc muôn màu; Vâng hồng, Ánh Thái dương** thì dành ca ngợi đất nước, nhân dân hòa bình hạnh phúc, và có lẽ ít ai ngờ đến Tề Bạch Thạch từng vì nước, vì dân mà đã mạo hiểm giấu tài liệu bí mật của tổ chức cách mạng Tôn Trung Sơn vào các cuộn tranh để luân chuyển trót lọt đến các cơ sở hoạt động đương thời.

Năm 1949, đất nước giải phóng, Tề Bạch Thạch đã gần 90 tuổi, Ông sống dưới chế độ mới, tâm hồn ông như trẻ lại, hăng hái tham gia hoạt động xã hội và say mê sáng tác đêm ngày. Những tháng năm cuối đời, ông đã sáng tác hàng nghìn bức tranh quý giá, ngợi ca cuộc sống mới sau ngày giải phóng của Tổ quốc, bằng họa pháp hào phóng, bay bổng, như càng sung lực hơn xưa. Vậy mà ông từng thổ lộ: "*Tiếc là tôi nay đã quá già yếu, chẳng còn làm được gì nữa. Giá tôi được trẻ lại mấy tuổi...*"

Sau ngày giải phóng, Tề Bạch Thạch được phong học hàm Giáo sư danh dự của *Học viện mỹ thuật trung ương Bắc Kinh*, được tặng giải thưởng quốc gia và phong nghệ sĩ Nhân dân kiệt xuất, là *Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm nghệ thuật CHDC Đức*. Ông được bầu làm chủ tịch Hiệp hội họa gia Trung Quốc, ủy viên Đoàn Chủ tịch, Hội liên hiệp Văn học Nghệ thuật Trung Quốc, là đại biểu Quốc hội CHND Trung Hoa. Năm 1955 được Hội đồng Hòa bình Thế giới trao giải thưởng và công nhận *Danh nhân Văn hóa Thế giới*.

Ngày 16 Tháng 9 năm 1957, Tề Bạch Thạch lâm bệnh, tạ thế tại Y viện Bắc Kinh, hưởng thọ 94 tuổi.

40 - DANH HỌA TỪ BI HỒNG (1895-1953)

Bước vào thế kỷ XX, trên họa đàn hiện đại Trung Hoa đã xuất hiện không ít ngôi sao sáng chói, mà sau Tề Bạch Thạch phải nói đến Từ Bi Hồng.

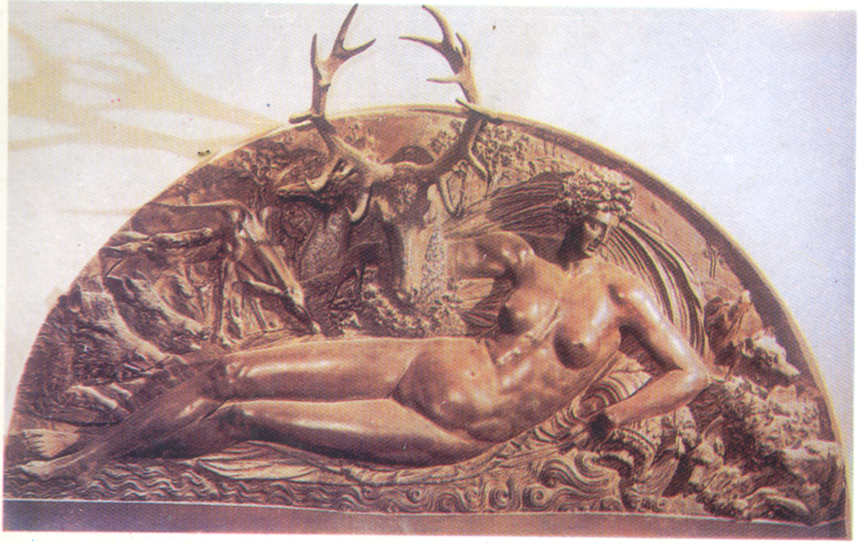
Từ Bi Hồng có biệt tài vẽ ngựa cũng như Tề Bạch Thạch giỏi vẽ tôm hay Ngô Tác Nhân vẽ gấu mèo... Song thành tựu nghệ thuật của Từ Bi Hồng đâu chỉ có vẽ ngựa mà ông còn thăng hoa rực rỡ trong nhiều lĩnh vực khác nữa; nhất là sự dung hợp tài tình của ông giữa nghệ thuật Tây và Đông, đã mang lại hơi thở mới cho hội họa hiện đại Trung Hoa. Chính vì vậy mà ông được tôn vinh là một nhà cách mạng nghệ thuật kiệt xuất.

Trong sự nghiệp đào tạo mỹ thuật, Từ Bi Hồng còn là một nhà giáo dục xuất sắc. Đồng thời, ông cũng là một nhà yêu nước và hoạt động xã hội đầy nhiệt huyết.

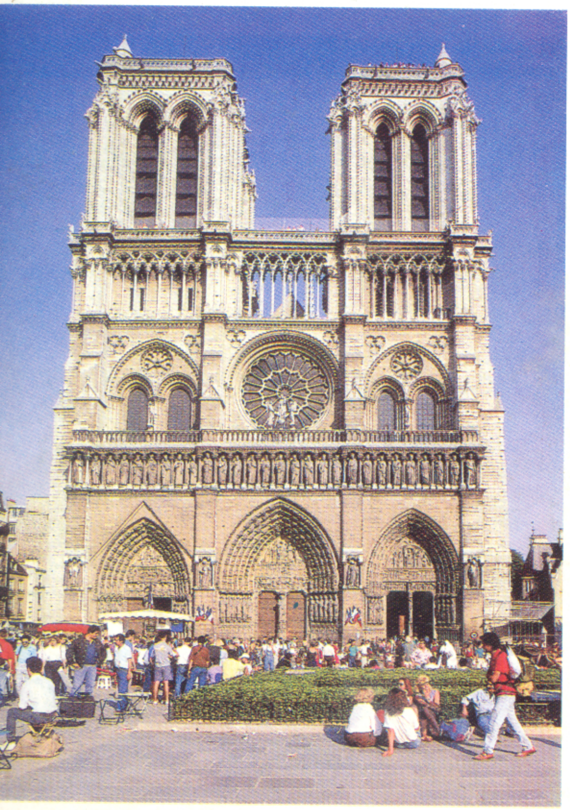
Từ Bi Hồng tên *cúng cơm* là Thọ Khang. Ông sinh ngày 19 Tháng 7 năm 1895, tại thôn trấn Kỳ Đình Kiều, huyện Nghi Hưng, tỉnh Giang Tô. Đây là một vùng sông nước có cảnh vật tốt tươi. Ấy vậy mà gia cảnh Từ Bi Hồng lại rơi vào cơ cực ! Đời cụ tổ đến ông nội đều là nông phu lam lũ. Bố Từ Bi Hồng là Từ Đạt Chương, một họa gia dân gian nổi tiếng trong vùng. Ông vừa sinh sống bằng nghề vẽ tranh, khắc dấu, viết câu đối... vừa phải làm canh nông. Công danh của ông mỏng manh, nên chẳng dựa được quan trên, hay nhờ cậy chức quyền... Do cuộc sống quá bức bách mà ông lâm bệnh qua đời lúc mới ngoại tứ tuần. Và thế là mẹ Từ Bi Hồng, một thôn nữ hiền từ góa bụa cần cù lao động, một nách đơn côi nuôi sáu con ! Bố mất, cảnh nhà càng thêm khốn đốn; Từ Bi Hồng là trưởng nam phải cùng mẹ gánh vác gia đình, chăm đàn em dại. Do đó, sự nghiệp tiến thân lập nghiệp của Từ Bi Hồng chẳng phải thanh nhàn mà đầy gian truân khổ hạnh! Song, ông có chút may mắn là khi lên sáu tuổi đã được người bố sớm cho học hành và truyền nghề trực tiếp những gì mà ông am hiểu. Từ tranh sơn thủy, hoa điểu, tĩnh vật, chân dung, thư pháp cho tới họa luận cổ truyền. Nhờ đó mà Từ Bi Hồng vốn đã thông minh, ham mê học hành, càng nhanh chóng trưởng thành. Khi mới học vẽ, cứ mỗi buổi cơm trưa xong là Từ Bi Hồng lại cặm cụi chép tranh, ngày nào cũng vậy. Lên 11 tuổi, Từ Bi Hồng đã nắm được những họa pháp cơ bản, bắt đầu vẽ được chân dung người nhà hoặc cảnh vật quanh làng và giúp đỡ bố trong việc vẽ tranh để sinh sống. Từ năm 13 đến 15 tuổi, quê hương, thường lụt lội, mùa màng mất trắng, Từ

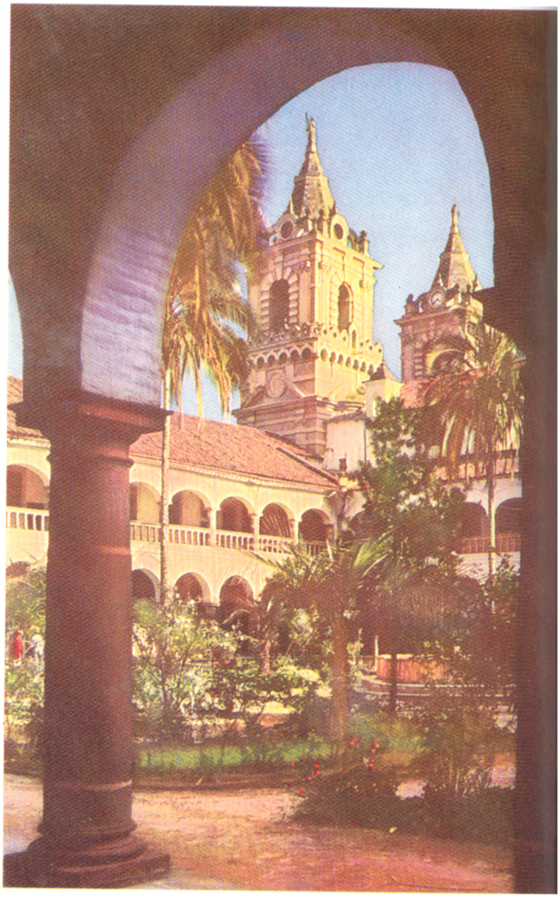


RENOIR (1841-1919)
Khỏa thân (Nude Seated)
Màu dầu, 92 x 73 cm – 1904–1906
Bảo tàng Kunsthistorisches-Wien



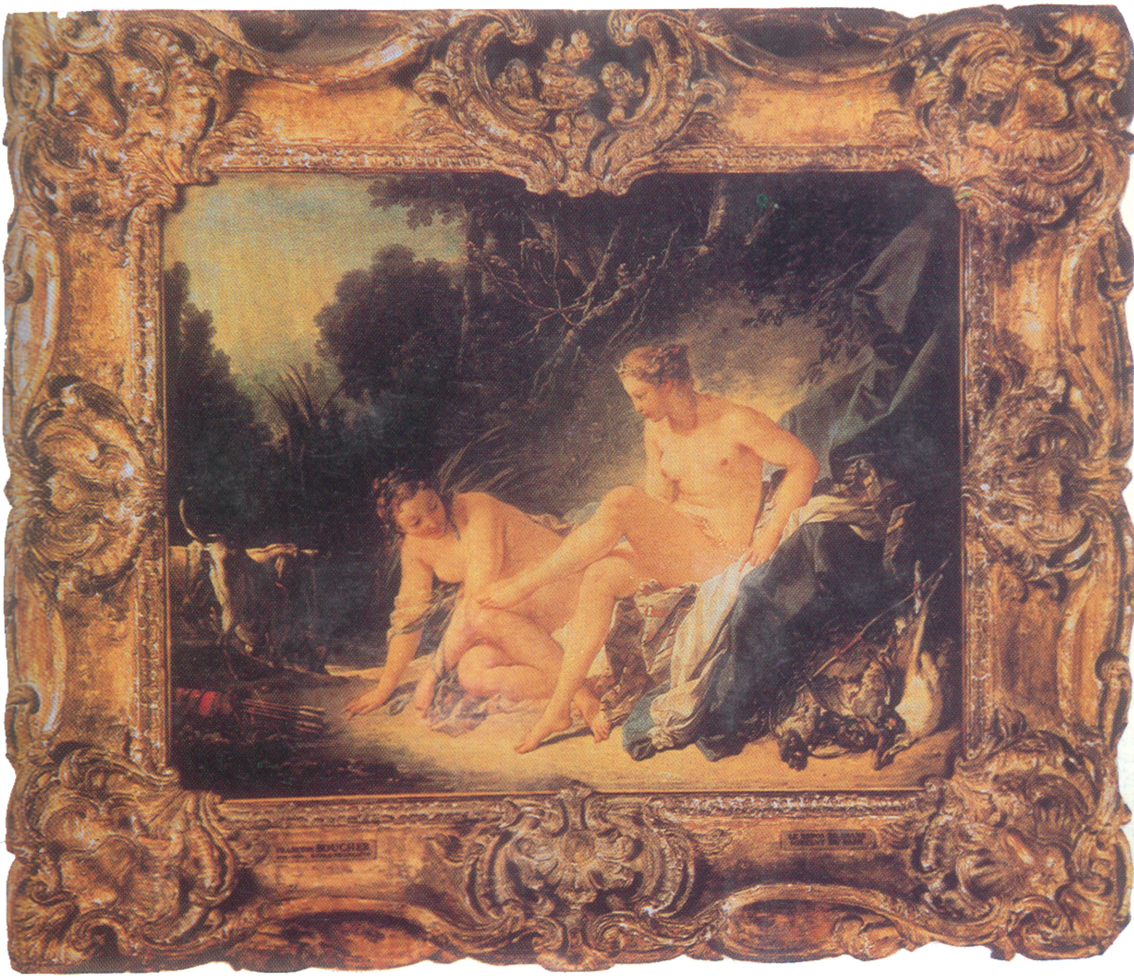
CELLINI (1500 - 1571)
Nàng Nymphe de Fontainebleau - *1545*
Phù điêu – 205 x 409 cm Bảo tàng Louvre, Paris





- **Nhà thờ Đức Bà (Notre Dame) - Paris**

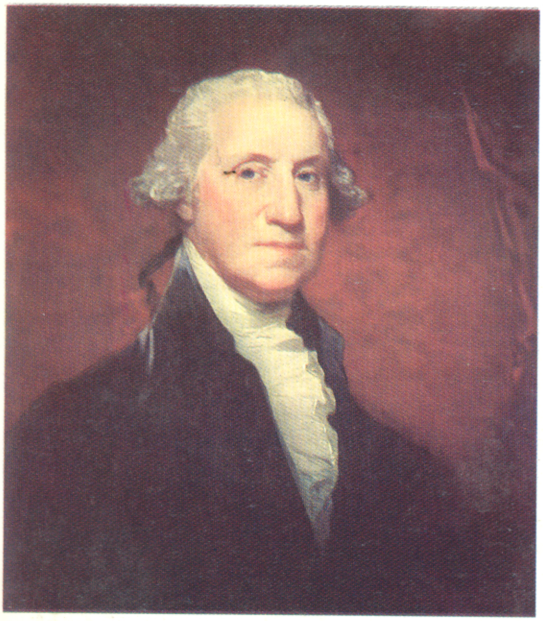
- **Nhà thờ Ecuador** - Nhà thờ đẹp nổi tiếng của San Francisco ở Quittro, thờ thần hộ mệnh của thành phố này, có từ năm 1534. Bức tranh mô tả những hàng hiên và các khuôn viên với những tòa tháp đôi ở phía sau.



BOUCHER (1703-1770)
Thần săn bắn Diana đi tắm
(Diane sortant du bain) – 1757
Bảo tàng Louvre, Paris



• **Nhà nguyện Saint Dominique**
ở Silos *(Tây Ban Nha) – 1805*
Đây là nơi đọc kinh, tâm tưởng có dựng nhiều cột mang tính lịch sử...



GILBERT STUART (1755-1828)
Chân dung GEORGE WASHINGTON (1732-1799)
Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ
Bảo tàng Quốc gia Washington



Tháp Kutab Minar và **Ngôi đền Ấn Độ giáo thế kỷ XIII** ở gần New Delhi.



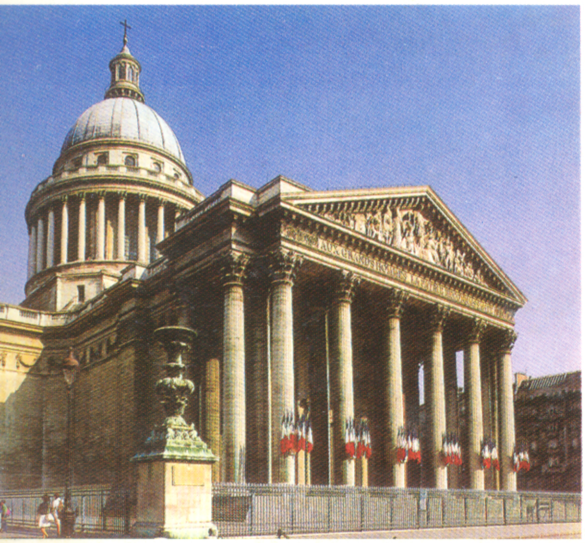
Ngôi chùa cổ (dáng phượng hoàng, phỏng theo kiến trúc Trung Hoa) xây dựng từ năm 1053 tại thành phố Kyoto, Nhật Bản, do kiến trúc sư FUJIWARA YORIMICHI thiết kế.



RAPHAEL (1483-1504)
Đức Mẹ trong ghế bành
The Madonna on the chair, *1514–1515*
Pitti Gallery, Florence.



Nội thất nhà thờ San Francesco ở Assise, 1228.



Đền Panthéon
Do SOUFFLOT thiết kế. Được xây dựng từ năm 1758 đến năm 1789. Nơi chôn cất các danh nhân nổi tiếng nước Pháp.

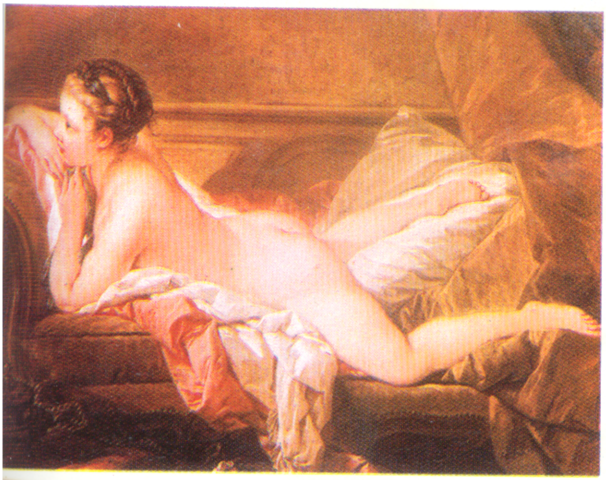


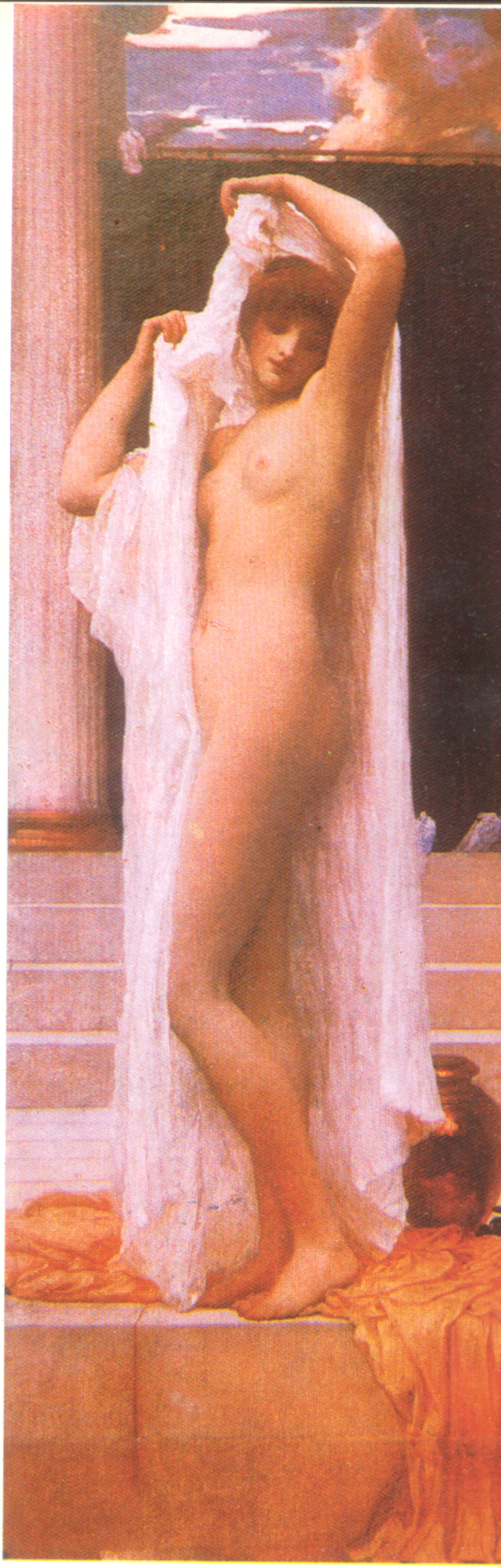
GUSTAVE EIFFEL (1832-1923)
Tháp Eiffel (La Tour Eiffel), *1887–1889,*
ở Paris - Pháp.



MATISSE (1869-1954)
Cá vàng (Goldfish)
Màu dầu, 147 x 98 cm – 1911
Bảo tàng Puskin.

BOUCHER (1703-1770)
Cung phi (1752)
Màu dầu, 59 x 73 cm – Munich
Bảo tàng Alte Pinakothek





LEIGHTON (1830-1896) - Anh
Nàng Pxisê tắm



Người đẹp Việt Nam trong trang phục dân tộc
(áo mớ ba mớ bảy với nón quai thao)
Ảnh : TRẦN MẠNH CƯỜNG

Bi Hồng phải theo bố đi xa để mưu sinh. Ngoài việc vẽ tranh bán, khắc dấu, viết câu đối thuê, ông còn phải vẽ tranh Thần Thánh thờ cúng ở các miếu, đền.

Trong những dịp theo bố đi xa, Từ Bi Hồng được xem tài liệu tác phẩm mỹ thuật phương Tây, ở gia đình nhà trí thức Tào Thiết Sinh, ông thấy có những điều khác lạ, nên vào năm 1912, ông tìm cách đến Thượng Hải để vừa làm, vừa học hội họa truyền thống châu Âu, nhằm mong tìm cái mới bổ sung cho quốc họa truyền thống mà ông từng được học hành. Nhưng rồi, việc không thành, ông trở lại quê nhà dạy vẽ ở trường trung học Bành Thành. Tại đây, ông được Từ Tử Ninh, giáo viên cùng trường tặng một số ấn phẩm tranh của Pháp. Từ Bi Hồng mong có dịp sang Pháp để du học.

Với chí tiến thủ và nuôi hoài bão lớn, năm 1916, Từ Bi Hồng lại đến Thượng Hải vẽ tranh bán và tìm cách thi vào trường Đại học Chấn Đán Thượng Hải. Lúc này, ông cũng ra sức học tiếng Pháp. Đến năm 1919, ông mới có điều kiện đi du học tại trường Quốc lập cao đẳng mỹ thuật Paris.

Từ năm 1919 đến năm 1927 là thời gian Từ Bi Hồng đi về tiếp cận, học hỏi, nghiên cứu, hấp thụ tinh hoa nghệ thuật của nhân loại. Ông chẳng những lưu học tại Pháp, mà còn đến khảo sát, nghiên cứu nghệ thuật ở các nước phương Tây như Đức, Italia, Bỉ, Thụy Sĩ v.v... và rồi đến các nước phương Đông như Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Singapore v.v... Song trong sưu tầm, bồi bổ vốn nghệ thuật, Từ Bi Hồng không chỉ theo bài bản bề rộng, mà còn chú trọng đến chiều sâu, mà trước tiên là bồi bổ vốn nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Trước khi xuất ngoại du học và nghiên cứu nghệ thuật các nước, Từ Bi Hồng từng là đạo sư ở Hội *Nghiên cứu họa pháp* dân tộc của trường Đại học Bắc Kinh. Nhờ đó mà vốn tri thức nghệ thuật của ông phong phú, tinh sâu; tài năng nghệ thuật của ông dồi dào, đặc sắc. Có thể nói thành tựu kiệt xuất của Từ Bi Hồng là sự tổng hòa Đông - Tây, là sự dung hợp tài tình kỹ pháp tạo hình của hội họa cổ điển châu Âu với họa pháp ước lệ truyền thống của quốc họa để tạo nên bộ mặt mới trong nền hội họa Trung Quốc đương thời. Nghĩa là đưa yếu tố tả thực và kỹ pháp hình họa vào quốc họa cổ truyền và *dân tộc hóa* nghệ thuật sơn dầu ngoại nhập tại Trung Hoa. Có thể liệt Từ Bi Hồng vào hàng họa gia thế giới về trình độ kỹ pháp hình họa lúc bấy giờ.

Di sản nghệ thuật của Từ Bi Hồng để lại cho đời thật đồ sộ và đặc sắc. Đó là những tác phẩm thủy mặc, bạch miêu, thư pháp... tranh sơn dầu, hình họa, tốc họa... với đề tài phong cảnh, hoa điểu, tùng bách, trúc mai hay chim ưng, gà, ngỗng, sư tử, hổ, gấu, ngựa, trâu... hoặc nhân vật thần thoại, nhân vật lịch sử, truyện dân gian, lãnh tụ, anh hùng, chiến sĩ, công nhân, nông dân v.v...

Tranh **Cửu Phương Cao** (1931) mô tả truyện lịch sử về chọn ngựa không vì ngoại mạo mà chú trọng thần khí, hay tranh **Ngu Công dời núi** (1940) ca ngợi tinh thần quả cảm vượt khó..., theo lối quốc họa cách tân, hoặc tranh **Điền Hoành ngũ bách sĩ** (1930) nói lên khí phách bất khuất của Vương tộc Điền Hoành đời Tần và 500 binh sĩ không đầu hàng Hán Cao Tổ..., chất liệu sơn dầu *dân tộc hóa* v.v... là những kiệt tác tiêu biểu với khuôn khổ lớn của Từ Bi Hồng. Song biệt tài vẽ ngựa của ông, nhất là sự lột tả thần khí dũng mãnh của những con ngựa ở những tranh bầy ngựa tung vó, hay ngựa đang phi... đã khiến mọi người thán phục, mặc dù trước đó từng có những họa gia vẽ ngựa lừng danh như Hàn Cán đời Đường hay Lý Công Lân đời Tống.

Trong quá trình phát triển tài năng và trưởng thành nghệ thuật, Từ Bi Hồng luôn gắn bó với sự nghiệp đào tạo mỹ thuật, nên ông thực xứng danh một nhà giáo dục xuất sắc ở Trung Hoa. Vừa bước vào tuổi thành niên, ông đã sớm dấn thân vào sự nghiệp giáo chức. Từ năm 1927-1929, ông từng làm Giáo sư hệ nghệ thuật - trường Đại học trung ương, rồi Chủ nhiệm hệ mỹ thuật - Học viện Nghệ thuật Nam Quốc, đến Viện trưởng Học viện Nghệ thuật Bắc Kinh. Cùng với Điền Hán, Âu Dương thành lập *phong trào nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa* tại Thượng Hải. Năm 1946, làm Hiệu trưởng trường chuyên khoa nghệ thuật Bắc Kinh. Sau giải phóng (năm 1949) làm Viện trưởng Học viện Mỹ thuật trung ương Bắc Kinh cho đến ngày tạ thế.

Trong đào tạo nghệ thuật, Ông chủ trương: *hiểu sâu biết rộng để đạt tới trình độ tinh thâm, về rèn luyện kỹ pháp cơ bản phải phục tùng tạo ý*, đồng thời *trọng thị quan sát, tả thực để thụ cảm thực tế cuộc sống*. Ông còn phản đối lối đóng cửa học

theo trường quy và kịch liệt bài trừ bảo thủ, hình thức chủ nghĩa, *nghệ thuật vị nghệ thuật*, đề xướng nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa, *nghệ thuật vị nhân sinh* trong giáo dục và sáng tạo nghệ thuật. Từ Bi Hồng từng kết thân, viết bài ca ngợi thành tựu *biến pháp* nghệ thuật của lão họa gia Tề Bạch Thạch và mời Bạch Thạch làm Giáo sư tại Học viện do Từ Bi Hồng làm Viện trưởng.

Kinh qua thực tiễn trong nhiều trọng trách lãnh đạo và đào tạo nghệ thuật, Từ Bi Hồng từng viết nhiều luận văn trên các báo chí về ý niệm, kiến giải, hoặc kinh nghiệm giảng dạy nghệ thuật có giá trị về kỹ pháp hình họa, về truyền thống thủy mặc và ảnh hưởng nghệ thuật Tây phương hay nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa..., mà tiêu biểu là tài liệu về *Phương pháp cách tân quốc họa* hoặc về *Phục hưng nghệ thuật Trung Hoa*. Ông còn xây dựng hoàn chỉnh hệ thống tổ chức và giáo trình nghệ thuật đương thời.

Từ Bi Hồng còn là một nhà yêu nước và hoạt động xã hội đắc lực. Qua những tháng năm theo bố đi đó đây kiếm sống, ông được tiếp cận cảnh quan đất nước và cũng mục kích bao thảm kịch của dân lành trong xã hội cũ bất công, mà ông sớm có lòng yêu nước thương dân. Ông lại được gần gũi những nhà tư tưởng tiến bộ như Khang Hữu Vi, Sái Nguyên Bồi và được họ dắt dẫn. Bất chấp sự uy hiếp của chính quyền Quốc Dân Đảng, ông phát ngôn ủng hộ thành lập chính phủ Liên hiệp dân tộc dân chủ có Đảng cộng sản; kiến nghị thủ tiêu những tổ chức đặc vụ quấy nhiễu, ủng hộ sự tiến bộ của thời cuộc, biểu dương nghệ thuật cách mạng của các họa sĩ vùng giải phóng, gửi tiền bán tranh để đóng góp quỹ cứu nạn quốc dân. Ông còn cùng Điền Hán, Âu Dương vận động phong trào nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa và thành lập *Hiệp hội mỹ thuật gia tiến bộ ở Bắc Kinh*. Trước ngày giải phóng Bắc Kinh, ông cự tuyệt Quốc Dân Đảng đưa máy bay đón đi Nam Kinh và tập hợp thầy trò tiến bộ bảo vệ *Học viện mỹ thuật trung ương*, đón chờ ngày cách mạng giải phóng.

Sau ngày nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Từ Bi Hồng được bổ nhiệm làm Viện trưởng Học viện Mỹ thuật trung ương, được bầu làm chủ tịch Hiệp hội mỹ thuật gia Trung Quốc, Đại biểu Quốc hội và Đại biểu văn nghệ sĩ nước Trung Quốc mời đi dự Đại hội Hòa bình Thế giới lần thứ nhất.

Dưới chế độ mới, Từ Bi Hồng như *cờ gặp gió* càng phấn chấn đào tạo lớp nghệ sĩ trẻ và mê say sáng tác đêm ngày. Những tác phẩm **Sư tử vươn mình ; Ngựa phi** hay **Gà cất tiếng gáy** v.v... đã bộc lộ rõ tâm hồn bay bổng của ông. Nhưng thật tiếc thay! Không đầy bốn năm sau giải phóng, Từ Bi Hồng đang độ thăng hoa, giữa những ngày hăm hở hướng dẫn nghiên cứu sinh và đang say mê với bao sáng tác mới, ông đã qua đời vì bệnh xuất huyết não tái phát hiểm nghèo vào sáng sớm tinh mơ ngày 26 Tháng 9 năm 1953. Ông được mai táng tại Công mộ liệt sĩ cách mạng ở Bát Bảo Sơn - Tây Giao - Bắc Kinh.

Tháng 11 năm 1953, Hiệp Hội Mỹ thuật gia Trung Quốc long trọng tổ chức trưng bày di tác của ông và thành lập *Kỷ niệm quán Từ Bi Hồng* tại cố cư của ông ở Bắc Kinh.

Nếu Tề Bạch Thạch là một vì sao lấp lánh của thành tựu đột phá và mở đường cho quốc họa thuần túy, thì Từ Bi Hồng là một điểm sáng rực rỡ của tài hoa giao thoa nghệ thuật Đông - Tây, mang lại sự chấn hưng nghệ thuật đương thời ở Trung Hoa. Từ Bi Hồng xứng danh với sự tôn vinh: Một nhà cách mạng nghệ thuật kiệt xuất!

(37; 38; 40)
THÁI HANH

B - KIẾN TRÚC VÀ DANH NHÂN KIẾN TRÚC

1 - LƯỢC TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC THẾ GIỚI

Cách đây hàng vạn năm, con người đã có những hình thức ở thô sơ; các hang động thiên nhiên, các hang động có gia công, rồi đến các công trình xây dựng bằng đá hoặc xây kết bằng cành cây.

Sang thời đại đồ đá mới (một vạn năm đến ba nghìn năm Tr. C.N), do

nông nghiệp và chăn nuôi phát triển, con người đã sống định cư, có thêm các hình mẫu công trình mới, làng, bản đã được hình thành. Nhà ở lúc bấy giờ đã có nhiều gian, có bếp lò và có cả nhà kho.

Dần dần, các công trình thờ cúng đầu tiên của nhân loại đã hình thành, chúng ra đời để đáp ứng những nhu cầu tinh thần của con người. Đó là những công trình xây dựng bằng đá, phòng đá, cột đá và lan can đá.

Đối với xã hội nô lệ, có nhiều nền kiến trúc phát triển rực rỡ : Cổ Ai Cập, Cổ Hy Lạp và Cổ La Mã v.v...

Đặc điểm kiến trúc xuyên suốt thời gian dài mấy nghìn năm của Nhà nước Ai Cập Cổ đại là: các công trình có quy mô lớn, kích thước đồ sộ với cách bố trí rất tôn nghiêm, chặt chẽ, nặng nề và thần bí.

Đền đài, lăng mộ Cổ Ai Cập xây dựng bằng đá là chính.

Đền đài có những cột đá dựng rất sít, bố trí trải dài theo trục dọc, chú ý biểu hiện không gian bên trong có đường dẫn vào phía trước khá dài khiến cho công trình gây cảm giác áp chế với con người rất mạnh. Lăng mộ được chia làm hai loại: matxtaba (lăng mộ của quý tộc) và Kim tự tháp (Pyramid - lăng mộ của Vua chúa). Kim tự tháp còn chia ra Kim tự tháp có bậc và Kim tự tháp trơn. Nổi tiếng nhất là quần thể Kim tự tháp ở Guizeh, gần Cairo.

Phát triển gần như song song với văn minh Ai Cập Cổ đại còn có nền văn minh Lưỡng Hà kéo dài tới mấy nghìn năm.

Trước sau, nền nghệ thuật kiến trúc chính của Lưỡng Hà bao gồm : nghệ thuật kiến trúc Sumer, Akkad, nghệ thuật kiến trúc Cổ Babylone, nghệ thuật kiến trúc Assyrie, nghệ thuật kiến trúc Tân Babylone, nghệ thuật kiến trúc Ba Tư.

Kiến trúc Cổ đại Lưỡng Hà có nhiều trung tâm nổi bật, chẳng hạn như Babylone, mà hào quang rực rỡ của nó nhiều thành phố đời sau còn phải nhường bước.

Cổ Hy Lạp và Cổ La Mã là quê hương đầu tiên của kiến trúc châu Âu.

Chính trị, kinh tế và tôn giáo của xã hội Cổ Hy Lạp có những nét tiến bộ và ít khắc nghiệt. Các giai đoạn lịch sử của Hy Lạp Cổ đại được đánh dấu bằng một số thành tựu rực rỡ, biểu hiện tập trung nhất ở vùng Bắc Balkans, nơi có hai Nhà nước thành bang chủ yếu là Athènes và Sparte.

Đặc sắc của kiến trúc Hy Lạp - đồng nghĩa với di sản để lại cho đời sau - bao gồm ở những điểm sau:

- Một số loại hình kiến trúc công cộng đầu tiên ra đời.
- Giải pháp mặt bằng nhà bao quanh bởi hành lang cột.
- Việc xử lý hình thức bên ngoài công trình kiến trúc đạt tính nghệ thuật cao.
- Ba loại thức cột Dôrích, Iôních, Coranh.

Quần thể kiến trúc lớn nhất Hy Lạp bấy giờ là Acropole ở Athènes. Trong 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại, có 5 công trình thuộc nghệ thuật Cổ Hy Lạp.

Nghệ thuật kiến trúc Cổ La Mã về mặt tinh tế có phần kém Cổ Hy Lạp nhưng về kết cấu thì hơn hẳn. Kỹ thuật xây dựng đá của người Cổ La Mã rất tuyệt diệu, đã tạo nên những tác phẩm nổi tiếng như nhà tắm Caracolla, đấu trường Colisée và đền Panthéon.

*
* *

Mở đầu cho thời kỳ trung thế kỷ, về thành tựu kiến trúc phải nói đến Byzantin. Đặc điểm kiến trúc Byzantin là xây dựng đá thành thạo và điêu khắc rất tinh vi. Hai công trình lớn nhất của kiến trúc Byzantin là nhà thờ Sainte Sophie ở Constantinople và nhà thờ Saint Marc ở Venise.

Kiến trúc Byzantin mang những đặc điểm sau:

- Có nhiều loại hình kiến trúc mang đậm màu sắc nghệ thuật địa phương.
- Kiến trúc tôn giáo rất chú ý không gian bên trong.
- Kỹ thuật kết cấu không gian lớn và việc sử dụng vòm buồm.

Đến thế kỷ thứ X và XII, kiến trúc Roman ra đời ở Tây Âu và Trung Âu, như ở Italia, Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha v.v... Phong cách Roman thể hiện rõ nét nhất ở kiến trúc nhà thờ, ở các lâu đài, thành quách phong kiến và nhà dòng.

Một số công trình tiêu biểu của kiến trúc Roman là nhà thờ La Trinité, nhà thờ Saint Etienne, đền Madeleine và nhà thờ Saint Gilles (Pháp) và quần thể tôn giáo Pisa (Italia).

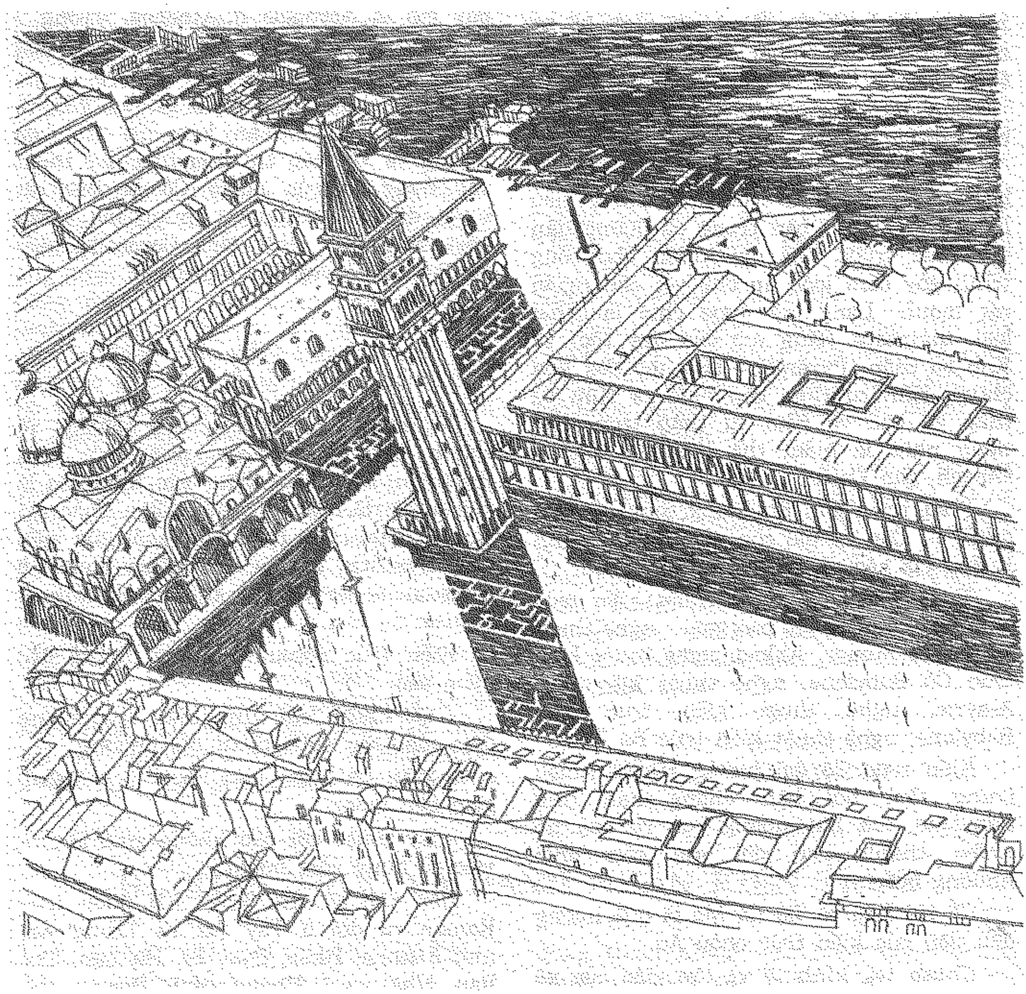
Kiến trúc Gothique là tên gọi chung để gọi xu hướng kiến trúc phong kiến Tây Âu trong khoảng thế kỷ XII đến thế kỷ XV.

Những loại hình kiến trúc Gothique đang chú ý nhất là nhà thờ, thành quách, tòa thị chính.

Nhà thờ Gothique phản ánh sự phát triển của xã hội phong kiến trong giai đoạn mới nó được xây dựng ở trong thành phố, nhằm phô diễn sự bề thế và vẻ kiêu hãnh của công trình. Nhà thờ Gothique có không gian lớn, với những đường nét vươn lên thanh thoát. Chiều cao có khi tới trên bốn mươi mét, nội thất tràn ngập ánh sáng.

Kết cấu nhà thờ Gothique là một trong những sáng tạo đặc biệt nhất, nó bao gồm vòm mái hình múi có sống, cuốn nhọn và cuốn bay.

Có thể tìm thấy những nét tiêu biểu nhất của kiến trúc Gothique qua các tác phẩm thành Carcassonne, nhà thờ Notre - Dame ở Paris (Pháp) và Cung Tổng đốc Venise (Italia). Mỗi công trình này đều



Quảng trường Saint - Marc, Venise, Italia Bên trái : Nhà thờ Saint - Marc, kiến trúc Byzantin. Bên trái phía trên : Cung Tổng đốc Venise, kiến trúc Gothique

tiêu biểu cho một loại hình đáng chú ý nhất của kiến trúc Gothique.

Thành Carcassonne là nơi cố thủ và nơi tiến hành những sinh hoạt ăn chơi của chủ trang viện, ngoài thành lũy, hào sâu kiên cố còn có lâu đài, nhà thờ trang trí xa hoa, lộng lẫy.

Nhà thờ Notre - Dame de Paris có mặt bằng mảnh và dài kiểu Basilica (baslich), nơi xử án, tranh luận và giao dịch thời La Mã. Nhà thờ cao rộng, đường nét nhẹ nhàng, bay bổng và giàu màu sắc.

Cung Tổng đốc Venise là công trình kiến trúc Gothique tiêu biểu nhất của Italia, được đặt trên Quảng trường Saint Marc. Vẻ đẹp của công trình này thể hiện ở sự hài hòa, tính nhịp điệu, dùng đá trắng và đá hồng trông vừa nhẹ nhàng thống nhất lại vừa biến hóa, tương phản.

*

* *

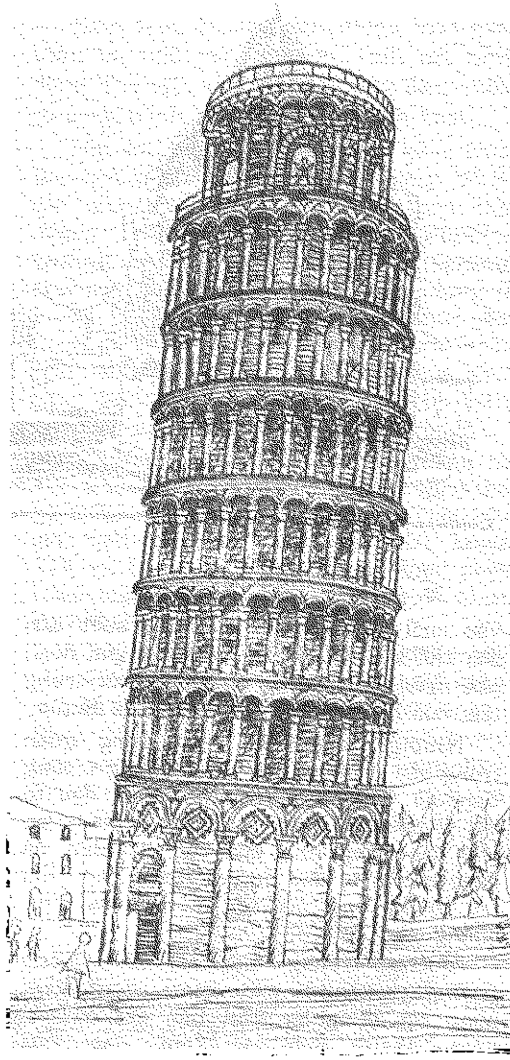
Tiếp theo kiến trúc Gothique là những nền kiến trúc văn nghệ Phục hưng Italia, kiến trúc Baroque và chủ nghĩa Cổ điển.

Trong hai thế kỷ XV và XVI, ở Italia xuất hiện một phong trào *văn hóa Phục hưng* quan trọng, gắn liền với bối cảnh lịch sử của giai đoạn chuyển tiếp Italia từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản. Kiến trúc Italia lúc đó rất tiêu biểu và có ảnh hưởng lớn ở châu Âu. Tư tưởng chủ đạo của văn học, nghệ thuật thời kỳ Phục hưng là tư tưởng *nhân văn chủ nghĩa*, với nội dung là ca ngợi năng lực của con người, coi con người là nguồn gốc của sự sáng tạo ra của cải vật chất, cổ vũ sự tìm tòi khoa học.

Hình ảnh người mẫu của thời đại Phục hưng là con người khôn ngoan, can đảm, chống lại lý tưởng sống thời Trung cổ của tầng lớp quý tộc, ky sĩ, đòi hỏi phá vỡ đạo đức nhà thờ, đi tìm một thế giới mới cá nhân chủ nghĩa của giai cấp tư sản.

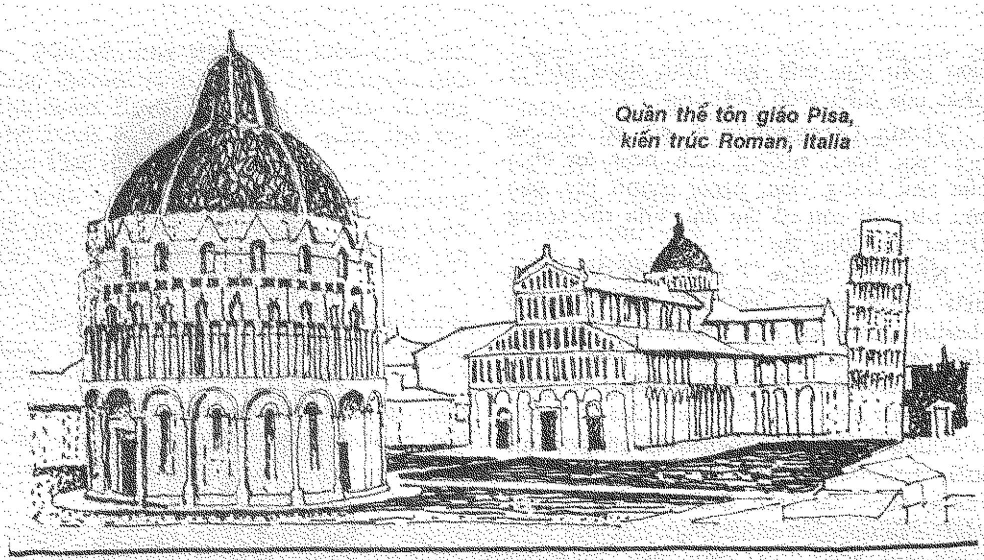
Đặc điểm của kiến trúc *văn nghệ Phục hưng* là nhấn mạnh chủ nghĩa nhân thể và đẩy mạnh việc dùng số học và hình học để xác định tỷ lệ của kiến trúc.

Kiến trúc Phục hưng nhấn mạnh đến những nguyên tắc tổ hợp, tính quy luật,



Tháp nghiêng Pisa, Italia

ổn định và sự hài hòa. Điều đó xuất phát từ việc con người đã tin vào sức mạnh của mình (kiến trúc xã hội phong kiến đã tạo nên cho công trình những ấn tượng bay bổng, không ổn định, kinh ngạc là do con người không nắm được quy luật thiên nhiên và gửi gắm lòng tin vào Thần Thánh). Người đi đầu trong phong trào *văn nghệ Phục hưng* Italia tiền kỳ là kiến trúc sư Brunelleschi. Vào giai đoạn Phục hưng tiền kỳ, hoạt động kiến trúc sôi nổi nhất là ở thành phố Florence. Khác với kiến trúc Gothique coi trọng kết cấu, kiến trúc Phục hưng thời kỳ này chỉ chú ý đến tổ hợp công trình như Dục Anh Viện và lâu dài Medicis.



Quần thể tôn giáo Pisa, kiến trúc Roman, Italia

Vào cuối thế kỷ XV và trong suốt nửa đầu thế kỷ XVI, Italia bước vào giai đoạn *văn nghệ Phục hưng* thịnh kỳ với trung tâm của hoạt động văn hóa mới là Roma.

Những công trình xây dựng quan trọng vào thời kỳ này như Quảng trường Capitole và nhà thờ Saint Pierre đều to lớn vì các điều kiện về ý đồ, về tư tưởng chủ đạo cũng như của cải vật chất đã được chuẩn bị đầy đủ, và Roma cần phải trở thành *"một bài thơ ca ngợi sự vinh quang của Chúa"*.

Quảng trường Capitole là Quảng trường thị chính của Roma, được khởi công xây dựng lại trên nền đất cũ vào năm 1540, dưới sự chỉ đạo của Michelangelo (1475-1564) - người được coi là kiến trúc sư và nhà điêu khắc lớn nhất của thời bấy giờ.

Để đáp ứng được yêu cầu chính trị là sự tưởng vọng về sự thống nhất Italia của Giáo hoàng, quần thể Quảng trường đã được xây dựng lại thành hình thang với ba mặt là các công trình kiến trúc, mặt thứ tư hướng ra một vùng đồi dốc và khu cây xanh bao quát cả một vùng thành phố.

Michenlangelo đã sửa đổi lại mặt đứng các công trình kiến trúc : Viện nguyên lão ở giữa, Viện lưu trữ ở bên trái và xây dựng thêm Viện bảo tàng ở bên phải, biến Quảng trường thành hình thang đối xứng, dùng lối lên có dốc bậc và đặt thêm tượng để nhấn mạnh trục chính.

Nhà thờ Saint Pierre ở Roma là nhà thờ lớn nhất thế giới cũng được xây dựng vào thời gian này. Trong hơn nửa thế kỷ, những thiên tài của nền nghệ thuật Phục hưng như Bramante (1444-1514), Raphael (1483-1520), Michelangelo và nhiều kiến trúc sư nổi tiếng khác đã tham gia vào việc hoàn tất công trình này. Nhà thờ Saint Pierre có chiếc vòm mái nổi tiếng đường kính 41,9 mét và có chiều cao 52 mét, là chiếc vòm mái có một không hai trong lịch sử kiến trúc.

Từ nửa cuối thế kỷ XVI trở đi, các hoạt động kiến trúc ở Italia có phần nào lắng xuống vì hy vọng Roma trở thành hạt nhân để thống nhất Italia đã tiêu tan. Trung tâm của những hoạt động xây dựng Italia lúc bấy giờ chuyển về Venise, một thành phố thương nghiệp sầm uất, một *"nhà bảo tàng lớn"* của nghệ thuật Phục hưng Italia hậu kỳ. Đặc điểm của kiến trúc thời kỳ này là quy mô nhỏ, xây dựng nhà ở là chính, với hình thức kiểu cách, tỉa tót nhiều. Trào lưu kiến trúc thời kỳ này được gọi là chủ nghĩa thủ pháp với tác phẩm nổi bật nhất là biệt thự **Rotondo**.

Biệt thự **Rotondo** (hay biệt thự **Viên sảnh**) do Paladio (1516-1580) thiết kế, được xây dựng ở trên một đồi cao, có mặt bằng có dạng hình chữ thập hoàn toàn đối xứng hướng ra bốn phía, mỗi phía đều có một thành lang trồng sáu

cột, ở giữa có một sảnh tròn trên lợp vòm bán cầu. Ở đây, trật tự của tổ hợp kiến trúc được thể hiện ở mức cao nhất, có chủ yếu, thứ yếu, trung tâm, và có tỷ lệ hoàn toàn tuân theo kiến trúc Cổ điển.

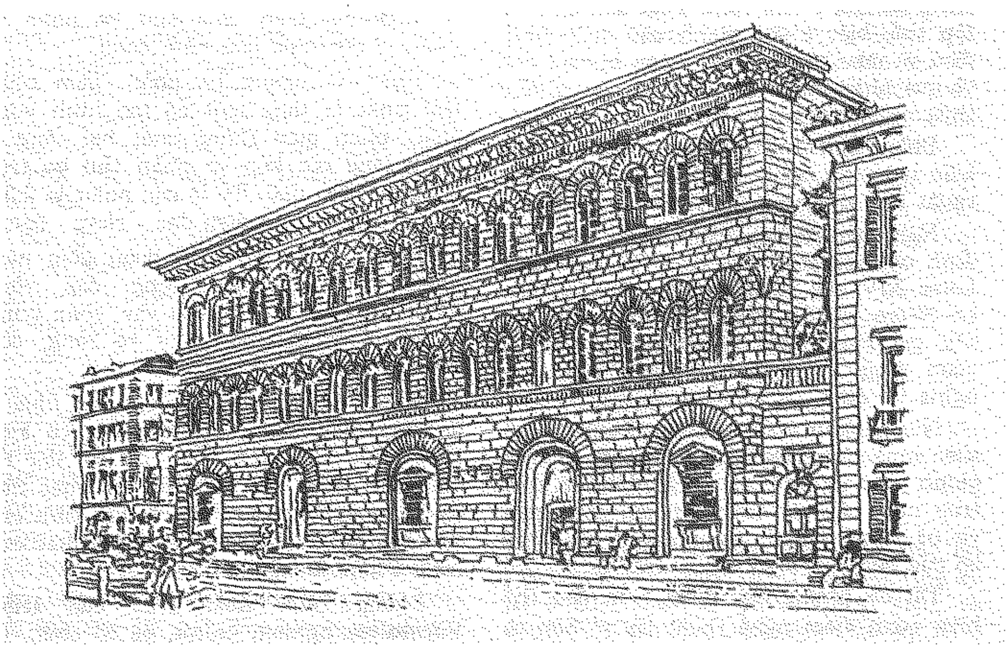
Kiến trúc Baroque cũng xuất phát từ kiến trúc Phục hưng và đều là hình thức chủ nghĩa như chủ nghĩa thư pháp nhưng có đối tượng phục vụ riêng là Giáo hoàng và nhà thờ. Trái với Italia thế kỷ XVIII rất suy thoái, bị chia cắt thành nhiều nước nhỏ, Roma bấy giờ lại rất phồn vinh là Thủ đô của Vương quốc Thiên chúa giáo - và có bộ mặt luôn luôn đổi mới, hấp dẫn. Nhà thờ, lâu đài, biệt thự, quảng trường, lăng mộ được xây dựng để hưởng thụ vật chất và khoa trương tôn giáo - xu hướng của văn học thượng lưu Italia bấy giờ thể hiện trong câu nói của nhà thơ Marino : *"Đưa đến sự kinh ngạc, đó là nhiệm vụ của thơ ở trên thế gian này"*. Nghệ thuật kiến trúc Baroque cũng là một hiện tượng phức tạp. Nó chú trọng những cảm giác sắc mạnh, sự thay đổi mãnh liệt, tìm tòi những hiệu quả thẩm mỹ kịch tính, bất ngờ, nghiên cứu những quan hệ không gian biến hóa, phức tạp, cường điệu sự tương phản mạnh mẽ của bóng đổ và ánh sáng.

Kiến trúc đã dẫn đến nhiều hiệu quả thần bí, nhỏ mà như lớn, tĩnh mà như động. Tuy vậy, kiến trúc Baroque đã có một số công trình rất sinh động, linh hoạt.

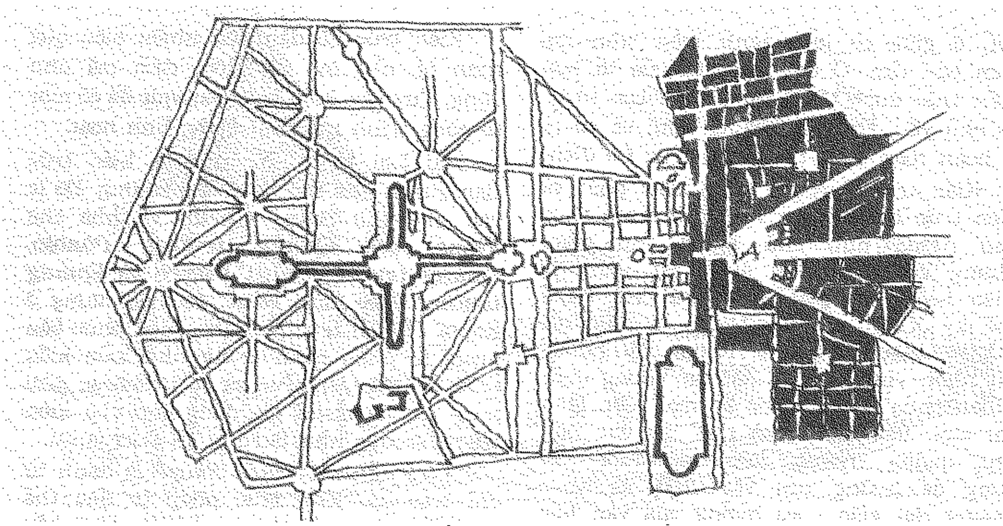
Hai loại hình nổi bật của kiến trúc Baroque là nhà thờ và quảng trường. Đó là các nhà thờ **Saint Carllo** và nhà thờ **Jésus**, các **Quảng trường Pônôlô**, **Quảng trường Saint Pierre** và **Quảng trường Tây Ban Nha**, đều xây dựng ở Roma. Ở kiến trúc Baroque, hình thức bên ngoài là phần quan trọng nhất của kiến trúc. Nhiều kiến trúc sư có tài năng, giàu sáng tạo đã tham gia đóng góp cho kiến trúc Baroque như Bernini và Borromini.

"Chủ nghĩa Cổ điển Pháp" là danh từ chỉ trào lưu kiến trúc pháp từ đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII. Thời bấy giờ, dưới các triều Vua Louis XIII, Louis XIV và Louis XV, nghệ thuật được phát triển mạnh mẽ và được sử dụng để phục vụ nhà Vua.

Chủ nghĩa Cổ điển Pháp ra đời trong bối cảnh lịch sử của nền chuyên chế quân chủ và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp. Nước Pháp bấy giờ trở thành trung tâm văn hóa của châu Âu. Và cung đình Pháp trở thành trung tâm xã giao của tầng lớp thượng lưu trong xã hội và cũng



Lâu đài Medicis, Florence, kiến trúc Phục hưng, Italia.



Tổng mặt bằng Versailles, kiến trúc Cổ điển Pháp.

là trung tâm của các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa trong cả nước.

Quan điểm kiến trúc chính thống bấy giờ chủ trương kiến trúc phải là *"thuần nghệ thuật"*, nhiệm vụ của kiến trúc sư là tổ hợp, và cơ sở của tổ hợp là thức cột. Lý luận sáng tác của thời kỳ này khó hoàn chỉnh, ngôn ngữ kiến trúc đã giàu có thêm do chú ý đến hình khối đơn giản và tập thể, biết nhấn mạnh cấu trúc nhịp điệu và màu sắc, tuy rằng còn bị hạn chế và quá nhấn mạnh quy luật tổ hợp, không thừa nhận cái đẹp tự nhiên.

Phần tinh túy nhất của nghệ thuật kiến trúc chủ nghĩa Cổ điển Pháp là nghệ thuật hoa viên và nghệ thuật cung điện.

Nghệ thuật hoa viên Pháp đạt đến đỉnh cao vào giữa thế kỷ XVII, dưới thời Louis XIV, với sự đóng góp chủ yếu của Le Notre (1613 - 1700). Những vườn hoa bấy giờ rộng hàng chục héc ta, gọi là vườn rừng *kiểu Le Notre* hay kiểu chủ nghĩa Cổ điển.

Những khu vườn này được quy hoạch theo hình dáng hình học rõ ràng, có trục chính và trục phụ, có các hình thức kiến trúc nhỏ, cây cối được cắt xén công phu và cỏ trồng thành từng mảng lớn được bố cục hoa văn ngay ngắn, trật tự.

Tất cả những đặc điểm trên đều thể hiện quan điểm nghệ thuật lấy tổ hợp và số lý làm cơ sở của chủ nghĩa cổ điển Pháp.

Hai công trình tiêu biểu về mặt cung điện của chủ nghĩa cổ điển Pháp là **Điện Louvre** và **Điện Versailles.**

Ở **điện Louvre**, quy luật tổ hợp đã được tập trung vào mặt đứng của công trình, hình thành một kiểu mặt đứng mẫu mực của kiến trúc Cổ điển chủ nghĩa: mặt đứng nhà có phần vị ngang, từ dưới lên trên chia làm ba phần và phân vị dọc chia làm năm đoạn.

Phân vị ngang ba phần, gồm phần thứ nhất là tầng một có tạo hình vững chắc, phần giữa thông suốt hai tầng là hành lang cột kép và phần thứ ba trên cùng là diềm mái. Tỷ lệ các phần là 2:3:1 tương ứng với các diện đặc - rỗng - đặc.

Phân vị dọc có năm đoạn gồm năm phần với các khối đặc - rỗng - đặc - rỗng - đặc. Qua cách chia như vậy, công trình có phần chính phần phụ rõ ràng, đơn giản và nghiêm túc.

Điện Versailles một kiệt tác khác - là cung điện lớn nhất châu Âu, có kiến trúc phức tạp, khối tích đồ sộ, dài tới 550 mét, là di tích lịch sử lớn nhất thời kỳ quân quyền tuyệt đối, là kết tinh của sự tiến bộ về kinh tế và kỹ thuật của nước Pháp đương thời.

Phong cách kiến trúc của **Điện Versialles** nghiêm chỉnh, có tổ chức, có kỷ luật, nhằm ca ngợi chế độ quân chủ

"vĩnh hằng" theo ý muốn của nhà Vua. Giải pháp quy hoạch rất mới mẻ của quảng trường và ba con đường hội tụ ở phía trước cung điện cũng để nhấn mạnh rằng cả Paris hướng về Versailles , tập hợp lại dưới sự lãnh đạo của triều đình.

Trong **Điện Versailles** còn có một công trình nữa rất đáng chú ý là Phòng Gương, có kích thước 73 x 9,7 mét, cao 13,1 mét bên trong có 17 cửa vòm đối diện với 17 tấm gương lớn, tường ốp bằng đá cẩm thạch trắng, cột xây bằng đá cẩm thạch xanh. Đó là ví dụ điển hình của phong cách Rococo, ra đời vào nửa đầu thế kỷ XVIII, tuy có hơi lạm dụng trang sức nhưng tinh xảo.

Nhìn chung lại, chủ nghĩa Cổ điển Pháp có ảnh hưởng khá lớn đối với kiến trúc châu Âu.

*

* *

Cùng với tiến trình phát triển kiến trúc châu Âu, Ấn Độ và Trung Quốc thuộc châu Á cũng là những trung tâm văn hóa lớn, có những nền kiến trúc phát triển rực rỡ.

Từ 3000 năm Tr. C.N, những người Ấn Độ tiền sử đã là những người tiên phong trong nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật quy hoạch đô thị. Những thành phố Môhengiô Đarô và Sanhu Đarô, Harappa lúc bấy giờ rất rộng lớn, vuông vắn, có kỹ thuật xây dựng đường xá, nhà cửa, hạ tầng kỹ thuật đô thị rất hoàn hảo.

Sau kiến trúc tiền sử Ấn Độ, nền kiến trúc cổ điển Ấn Độ thật sự bắt đầu từ vương triều Môrya (320-184 Tr. C.N), tiếp tục vào các vương triều Sunga và Kanva cho đến thế kỷ thứ I Sau C.N. Loại hình của kiến trúc Phật giáo thường thấy nhất là lúc bấy giờ bao gồm các Stupa và những công trình kiến trúc đục ngầm trong đá. Stupa là loại lăng mộ xây dưới dạng một hình bán cầu lớn. Stupa nổi tiếng nhất là Stupa ở Sanchi, đường kính 32 mét, cao 12,8 mét được đặt trên một bệ tròn cao 4,3 mét. Lan can đá bao quan cũng như hõm cửa vào cao 10 mét đều có chạm nổi rất tinh vi.

Những công trình kiến trúc ngầm trong đá (thạch động) chia ra làm hai loại:

- Những kiến trúc ngầm trong đá làm nơi tiến hành những nghi thức tôn giáo gọi là chaitya.

- Những kiến trúc đục ngầm trong đá làm tu viện gọi là vihara.

Với kiến trúc đá của Ấn Độ ta không thể không nhắc đến các đền đài ở Ajanta hay ở Ellora (với công trình Kailasa vĩ đại). Ngoài những loại công trình chủ yếu trên, kiến trúc cổ điển Ấn Độ còn có nhiều cột ghi công để ghi công tích của người hoặc kỷ niệm những sự kiện.

Thời kỳ chuyển tiếp từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ V là thời kỳ kết hợp giữa nghệ thuật kiến trúc Phật giáo Ấn Độ và ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp, La Mã, Syrie, Iran vào Ấn Độ.

Tiếp theo sau là thời kỳ phong cách Gúpta (kiến trúc Cổ điển thịnh kỳ), thời kỳ phong cách hậu Gúpta và thời kỳ Pala, Sena.

Kiến trúc Ấn Độ trung thế kỷ là kiến trúc tôn giáo, chủ yếu là kiến trúc Bàlamon và kiến trúc Hồi giáo. Đất nước Ấn Độ là đất nước của những đền đài thần diệu.

Ở Bắc Ấn Độ, đền đài Bàlamon ra đời sớm hơn (khoảng thế kỷ thứ X); trong khi đó ở miền Nam, việc xây dựng chậm hơn nhưng kéo dài (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XVIII). Ở miền Trung Ấn Độ, kiến trúc Bàlamon mang tính chất kết hợp giữa hai kiểu kiến trúc miền Bắc và miền Nam.

Điểm đáng chú ý của giải pháp mặt bằng hình khối kiến trúc tôn giáo Bàlamon là cấu trúc mái, với hai loại khác nhau: loại mái đền có hình dáng những đường cong mềm vươn lên, trên đặt một cái mũ hình lăng bẹt (thường thấy ở miền Bắc) và mái đền hình Kim tự tháp đỉnh bằng (thường thấy ở miền Nam). So với ở miền Bắc, về quy mô, kiến trúc Đạo Bàlamon ở miền Nam lớn hơn và tính quần thể mạnh hơn, có đền đài ở miền Nam tập trung đến hàng ngàn tăng lữ.

Những đền đài Bàlamon miền Bắc Ấn Độ, tiêu biểu nhất là đền Lingaraja (thế kỷ X) ở Bhuvaneswar (miền Đông Bắc), và đến lớn Kandariva Mahađêô (thế kỷ X) ở Khajuraho (miền Trung Bắc Ấn Độ).

Những đền đài tôn giáo Bàlamon nổi tiếng nhất ở miền Nam Ấn Độ là đền Tiruvannamalai ở Tanjore (miền Tây Nam Ấn Độ), đền Tridambarama (thế kỷ XI-XVIII) cũng ở Tanjore và đền lớn ở Madura (gần cực Nam Ấn Độ), đến mãi thế kỷ XVIII mới hoàn thành việc xây dựng.

Từ thế kỷ XII, cùng với việc Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ và việc xây dựng Vương quốc Hồi giáo, văn hóa Đạo Hồi trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống xã hội Ấn Độ.

Kiến trúc Hồi giáo đã để lại nhiều thành tựu rực rỡ như đền Thanh trấn Kutub (năm 1193) hiện nay vẫn còn lại di tích của nó là tháp Cutab Minar (1199-1230) ở Delhi (cao 72,6 mét, đường kính đáy rộng 14 mét), 5 tầng với cầu thang 376 bậc đền Thanh trấn Giami Masgit (năm 1644-1658), lăng mộ Humayun (năm 1565) ở Delhi và lăng Taj Mahall (năm 1631-1641), *"viên ngọc châu"* Ấn Độ ở Agra.

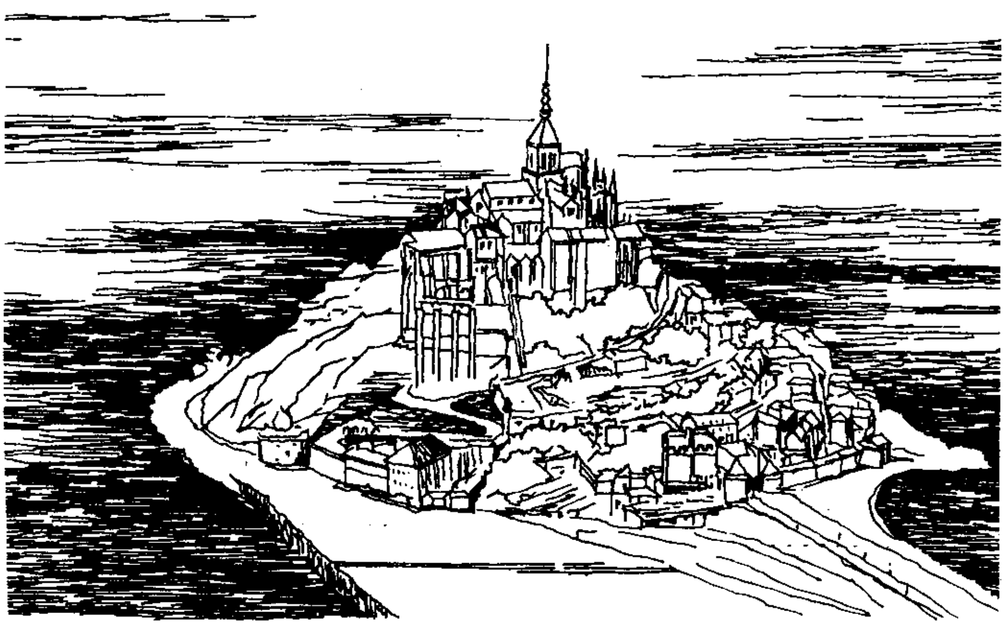
Về kiến trúc Trung Quốc, trải qua hàng chục thế kỷ, nền kiến trúc cổ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, đúc kết được nhiều thành tựu với những đặc điểm cơ bản sau:

- Những hình thức kiến trúc phong phú và độc đáo về quy hoạch thành phố, quần thể kiến trúc cũng như đơn thể công trình.
- Phong cách kiến trúc dân tộc độc đáo, tính địa phương nhiều màu sắc, nghệ thuật trang trí và nghệ thuật sân vườn phong phú.
- Hệ thống kết cấu công trình hoàn chỉnh, kỹ thuật thi công và phương pháp thiết kế tiến bộ.

Giai đoạn I của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm các thời Chiến Quốc, nhà Tần, Nhà Hán (từ năm 475 Tr. C.N đến 221 Sau C.N) là giai đoạn đánh dấu cao trào kiến trúc lần thứ nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Kiến trúc Trung Quốc trong giai đoạn đầu của xã hội phong kiến ngoài những nhà cửa và lăng mộ, có hai điển hình lớn đáng chú ý là thành Trường An và Vạn Lý Trường Thành.

Vạn Lý Trường Thành được xây dựng lên đầu tiên nhằm mục đích phục vụ cho



Thành Mont Saint - Michel, Pháp, thế kỷ XIII. Kiến trúc thời Trung thế kỷ.

việc các nước Chiến Quốc đánh lẫn nhau và ba nước Yên, Triệu, Tần chống rợ Hung Nô ở phía Bắc. Sau đó, nhà Tần, nhà Hán tiếp tục xây dựng thêm, nối liền thành một dải và mở rộng mãi về phía Tây. Đó là một công trình bằng đất, đá, xây dựng mất rất nhiều công sức.

Giai đoạn II của xã hội phong kiến Trung Quốc gồm các triều đại Tam Quốc, lưỡng Tấn, Nam Bắc Triều, nhà Tùy và nhà Đường (từ năm 221 đến 907). Trong giai đoạn này, các quy luật kiến trúc Cổ của Trung Quốc được hình thành và đã tiến tới ổn định.

Chẳng hạn, kiến trúc nhà Tùy và nhà Đường đã phát triển tới những đỉnh cao mới. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu nhất trong thời kỳ này có thể kể ra là *chùa Phật Quang* ở trung tâm Phật giáo Ngũ Đài Sơn, xây dựng vào đời Đường (năm 857) và **Thạch trụ** *"Nghĩa từ huệ"* ở Hà Bắc (năm 567-570). Lúc bấy giờ, các thành phố cũng phát triển mạnh, ví dụ như Trường An, Lạc Dương, Dương Châu, Quảng Châu, Thành Đô, Đăng Châu, Minh Châu và Truyền Châu.

Giai đoạn III của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm thời kỳ Ngũ Đại, các nhà Tống, Liêu, Kim, Nguyên (từ năm 907 đến năm 1368) với những nét đặc trưng của kiến trúc là hình thức tinh vi và khéo léo.

Nhà cửa, vườn tược thời kỳ này rất được chú ý đến việc trang trí chi tiết, các đền, chùa, đền có mái cong rất phức tạp, những tháp chuông năm, sáu tầng, 11, 13 tầng và lăng mộ, cầu cống đều được làm rất công phu.

Những ví dụ kiến trúc đáng chú ý trong giai đoạn này là **Điện Mâu Ni** (Hà Bắc), một số tháp chuông như **Tháp Xá Lợi, Chùa Tây Hạ** (Nam Kinh) **Tháp Đông, Chùa Khai Nguyên, Tuyền Châu** (Phúc Kiến), **Tháp chùa Hựu Quốc,** Khai Phong (Hà Nam), **Tháp chùa Khai Nguyên** (Hà Bắc) và **Tháp chùa Thiên Minh** (Bắc Kinh).

Giai đoạn IV của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm nhà Minh và Nhà Thanh (từ năm 1368 đến năm 1849) là giai đoạn thể hệ kiến trúc Đường, Tống được nâng lên một mức cao hơn trong việc xây dựng thành quách, lăng mộ, kiến trúc cung đình và kiến trúc dân gian.

Quần thể kiến trúc nổi tiếng nhất của thời kỳ này là **Cung điện Minh, Thanh** (**Cố Cung**) khởi công năm 1407 và cơ bản hoàn thành vào năm 1420.

*
* *

Từ nửa sau của thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tư bản Âu, Mỹ bước vào giai đoạn lịch sử cận đại, hai trào lưu kiến trúc song song tồn tại bấy giờ là chủ nghĩa phục Cổ và xu hướng kỹ thuật mới. Các xu hướng phục Cổ đến lượt nó lại chia ra chủ nghĩa Phục hưng Cổ điển, chủ nghĩa Lãng mạn và chủ nghĩa chiết trung.

Từ đầu những năm năm mươi của thế kỷ XIX, kiến trúc Hiện đại ra đời cùng với sự xuất hiện của **Cung Thủy tinh** ở London (Anh, 1851) đánh dấu một bước ngoặt mới trong lịch sử kiến trúc.

Đầu tiên, kiến trúc có nhiều trào lưu chỉ mới có tính chất tìm tòi mà ở mặt này hay mặt khác, lý luận hoặc thư pháp chưa được kiện toàn. Đó là những trào lưu sau đây: học phái nghệ thuật mới ở Bỉ, học phái Chicago ở Mỹ, những tác phẩm của Wright ở Mỹ, học phái phân ly ở Áo, kiến trúc của Béclagiơ ở Hà Lan, phái Kinh nghiệm luận ở Thụy Điển và Hội Liên hiệp công tác Đức.

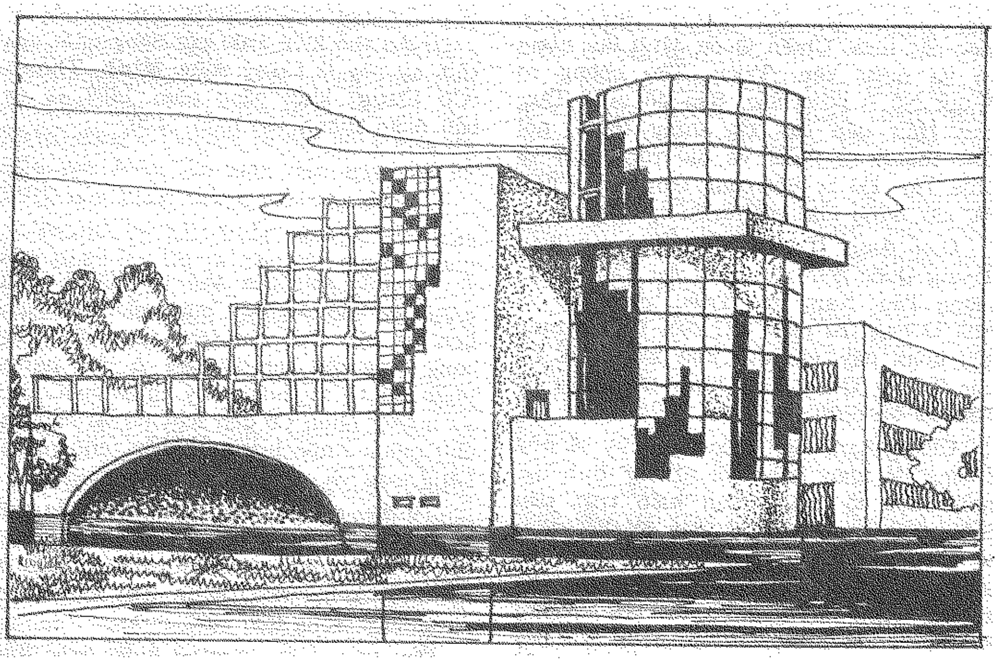
Phái nghệ thuật mới quan niệm kiến trúc phải bắt đầu từ cải cách hình thức. Học phái Chicago quan niệm kiến trúc phải bắt đầu từ công lợi. Trong khi đó, Hội Liên hiệp công tác ở Đức quan niệm kiến trúc bắt đầu từ kỹ thuật.

Từ đầu thế kỷ XX, nghệ thuật kiến trúc càng trở nên phức tạp với nhiều trào lưu mới: chủ nghĩa Biểu hiện ở Đức, chủ nghĩa Vị lai ở Italia và các trường phái kiến trúc ở Hà Lan.

Chủ nghĩa Biểu hiện ở Đức ra đời với sự tích cực tham gia của các kiến trúc sư Erich Mendelson Bruno Taut, Hans Poenzich và Mars Bern. Nhiệm vụ chính của sáng tác kiến trúc theo chủ nghĩa Biểu hiện là tạo thành sức biểu hiện nghệ thuật của công trình.

Những quan điểm chính của chủ nghĩa Biểu hiện là:

- Về nghiên cứu, đi sâu tìm tòi hình thức nghệ thuật của con người.



Tòa nhà Ngân khố ở Saint - Deis Kiến trúc hiện đại Pháp. Kiến trúc sư : Rolland Castro

- Về mặt biểu hiện, chú ý cá tính và tính sáng tạo. Về thủ pháp, chú ý những hình ảnh tượng trưng, chú ý đến hình dáng chung, cao thấp, lồi lõm, chiều hướng.

Kiến trúc - trong tay những nhà biểu hiện chủ nghĩa bao gồm các đài thiên văn, các rạp chiếu bóng, các cửa hàng thương nghiệp, đều được nhào nặn như điêu khắc để đột xuất được tư thái "động lực", "dòng chảy", "tốc độ".

Chủ nghĩa vị lai ở Italia thịnh hành trong những năm 1909 - 1914. Quan điểm chính của chủ nghĩa vị lai là sự phủ nhận qúa khứ, ca tụng kỹ thuật, lấy cuộc sống thành thị đang được hiện đại hóa bằng động lực làm trung tâm của mọi hoạt động sáng tạo. Nghiên cứu tiêu biểu nhất của chủ nghĩa vị lai là phương án *"Thành phố tương lai"* với quan niệm thành phố là những khu nhà cao tầng với những tháp thang máy đồ sộ; tác giả đã chú ý nhiều đến *"cảm giác vận động"* và *"cảm giác tốc độ"*.

Các trường phái kiến trúc Hà Lan, gồm có phái Đơ Xtijl, học phái Rotterdam và học phái Amsterdam.

Những nét chính trong phương hướng nghiên cứu, thư pháp cụ thể của kiến trúc phái Đơ Xtijl là:

- Đi tìm chân lý trong nghệ thuật, đi tìm tính khách quan, tính nghệ thuật và tính khúc triết.

- Chủ trương nghệ thuật phải giải phóng khỏi tình cảm cá nhân, đi tìm những cái chung, cái phổ biến, đi tìm những phương pháp biểu hiện phù hợp với sự cảm thụ chung của thời đại.

- Yêu cầu tổ hợp một cách tinh xác những yếu tố cấu thành nghệ thuật tạo hình là đường nét, mặt phẳng và khối lập phương.

Học phái Rotterdam ngược lại, không có một cơ sở lý luận hoàn chỉnh và chỉ nặng về thực tế, học phái Rotterdam xử lý nghệ thuật rất tinh tế, tán thành ở mức độ nào đó truyền thống cũ, có thư pháp cụ thể, tìm tòi sự tương phản và thống nhất ở việc sử dụng các khối và các mặt phẳng. Công trình nổi tiếng nhất của xu hướng Rotterdam là tòa thị chính Hinvecxum. Đối với học phái Amsterdam, nhưng biểu hiện cần theo

đuổi cho được của hình thức kiến trúc là "Cảm giác thời đại", "cảm giác dân tộc" và *"tình cảm cá nhân"*.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, ở nước Nga Xô Viết non trẻ đã dấy lên một phong trào nghệ thuật kiến trúc nổi tiếng mang tên *chủ nghĩa kết cấu.* Đó là một phong trào lớn nhằm mục đích tìm tòi những hình thức, những cấu trúc và sự tổ chức một cuộc sống mới. Những phương án và công trình xây dựng lúc bấy giờ có quy mô rất lớn và kích thước đồ sộ, như phương án đài kỷ niệm Đệ tam quốc tế và trụ sở *Trung tâm Công nghiệp Kharcov.* Những công trình trên là sự tổng hợp của các hình thức hình khối nghệ thuật đơn giản và trong sáng, trên cơ sở một tỷ lệ có kích thước hùng vĩ, đồ sộ.

Sự phát triển của kiến trúc hiện đại giữa hai cuộc đại chiến không tách khỏi sự ra đời của chủ nghĩa công năng - một trào lưu kiến trúc lớn nhất của nửa đầu thế kỷ XX.

Chủ nghĩa công năng, hay chủ nghĩa duy lý, có phạm vi hoạt động ở nhiều nước khác nhau, biểu hiện ở nhiều nhóm và nhiều người. Chủ nghĩa công năng biểu hiện tập trung nhất ở những nhóm hoạt động và những cá nhân sau:

- Học phái Bauhaus (người lãnh đạo là kiến trúc sư Walter Gropius).
- Kiến trúc sư Le Corbusier
- Kiến trúc sư Mies van de Rohe

Chủ nghĩa công năng nhấn mạnh tầm quan trọng về sự hoàn thiện của tổ chức công năng công trình, cho đó là yếu tố cơ bản nhất của sản phẩm kiến trúc.

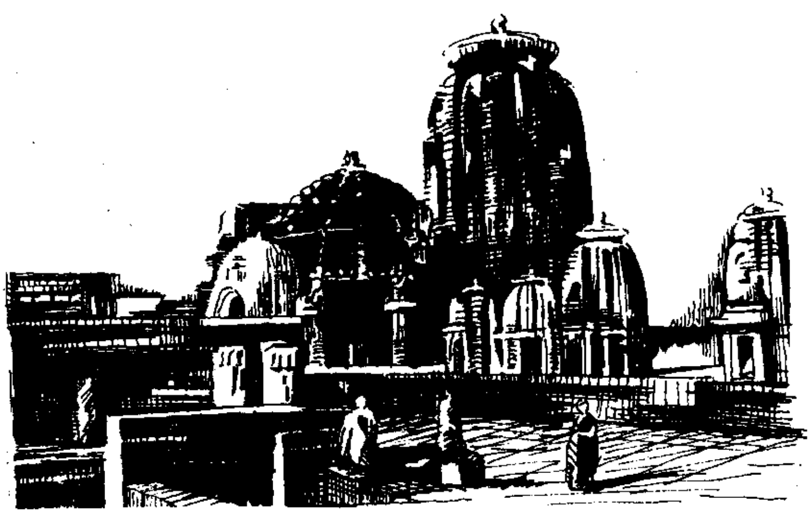
Quan điểm kiến trúc của chủ nghĩa công năng bao gồm một số điểm sau:

- Bản thân công trình kiến trúc phải có sự liên hệ giữa các thành phần một cách logic, có sơ đồ lưu tuyến đơn giản và rõ ràng.
- Sử dụng những thành tựu của kỹ thuật hiện đại vào lãnh vực kiến trúc một cách hợp lý, có cân nhắc, hợp lý hóa các bộ phận kiến trúc, dùng vật liệu mới để góp phần biểu hiện về công năng và kết cấu.
- Không phủ nhận sự cần thiết của biểu hiện thẩm mỹ, nhưng quan niệm cái đẹp trong kiến trúc phải xuất hiện trên cơ sở công năng hoàn thiện và kết cấu mới.
- Chú ý đến vai trò xã hội của kiến trúc.

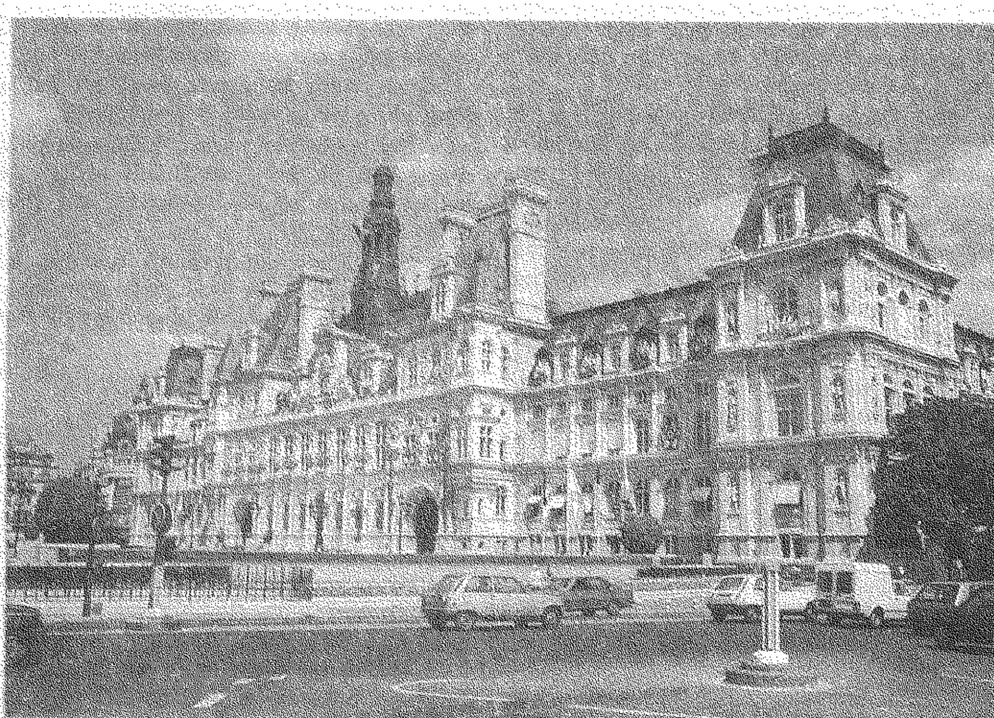
Chủ nghĩa công năng có những biện pháp cơ bản hình thành trên cơ sở các quan điểm trên là:

- Giải pháp mặt bằng tự do, không đối xứng. Nhà nước chia thành từng khối với những nhóm phòng có chức năng đồng nhất.
- Kiến trúc có hình dáng hình học đơn giản, nhấn mạnh phân vị ngang của nhà, dùng các băng cửa kính lớn để được chiếu sáng tốt và đồng đều, sử dụng phổ biến mái bằng.
- Thành phẩm kiến trúc phải được tiêu chuẩn hóa và công nghiệp hóa rộng rãi.

Như vậy, quan điểm và biện pháp của chủ nghĩa công năng đều gắn liền với ba



Đền đài ở Bhuvaneswar, kiến trúc Trung thế kỷ Ấn Độ



Hôtel de Ville nổi tiếng ở Paris

vấn đề lớn: công năng, kỹ thuật và nghệ thuật. Chủ nghĩa công năng có nhiều ưu điểm, đã đẩy kiến trúc tiến lên một giai đoạn phát triển mới.

Học phái Bauhaus là một trong những trường phái kiến trúc công năng đầu tiên có tiếng vang lớn và có tác dụng khá quyết định đối với thành tựu của kiến trúc hiện đại.

Học phái này thịnh hành ở Đức trong những năm 1919-1933 và uy tín của nó không tách khỏi sự đóng góp của Walter Gropius. Có thể nói Bauhaus đã tập trung được một nhóm nghệ sĩ tài năng nhất của thời đại. Bauhaus có cơ sở ban đầu là trường thiết kế nhà cửa Weimar và trường thiết kế nhà cửa Đemna.

Đóng góp của Bauhaus vào sự phát triển của kiến trúc thể hiện lên ở ba điểm:

1) Một nhận thức mới về lý luận kiến trúc, một nội dung mới về thẩm mỹ học.

2) Một chương trình cách tân trong giảng dạy, trong cách đào tạo kiến trúc sư mà ngày nay trên thế giới nhiều nơi áp dụng.

3) Việc vật chất hóa các lý luận mới thành những tác phẩm cụ thể.

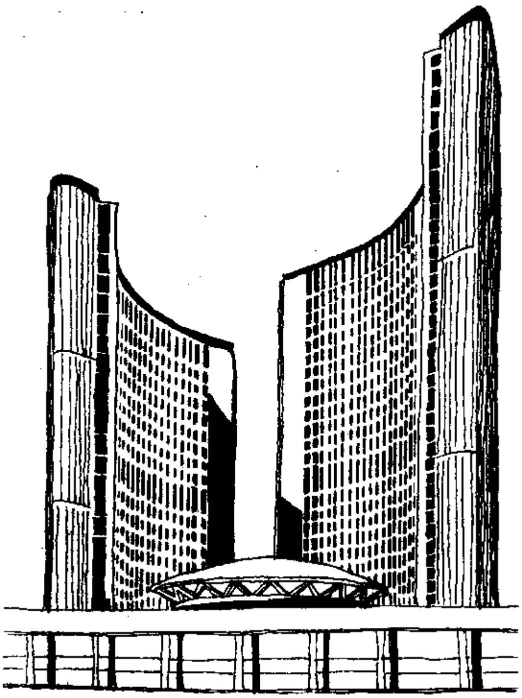
Những quan điểm tiến bộ của Bauhaus là:

- Công năng là thuộc tính chủ yếu của kiến trúc.

- Nội dung chủ yếu của kiến trúc phải được giải quyết trên cơ sở tổng hợp công năng, kỹ thuật và nghệ thuật.

- Coi trọng điều tra, nghiên cứu và phân tích kỹ thuật.

- Gắn liền kiến trúc với các vấn đề xã hội Bauhaus còn đề ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu năng kiến trúc và công nghiệp hóa xây dựng, nghiên cứu mối liên hệ giữa sinh lý vật lý và kiến trúc tiến hành mô đuyn hóa các dấu hiệu, cơ giới hóa thi công, thông dụng hóa gia cụ, chủ trương kết



Tòa thị chính Toronto
Kiến trúc hiện đại Canada

hợp chặt chẽ kiến trúc với các ngành nghệ thuật khác.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Bauhaus là trường Bauhaus ở Dessau, một *"bản tuyên ngôn"* về cải cách nghệ thuật. Bauhaus còn xây dựng hàng loạt nhà ở tập thể và cá nhân, các công trình công cộng nổi tiếng khác.

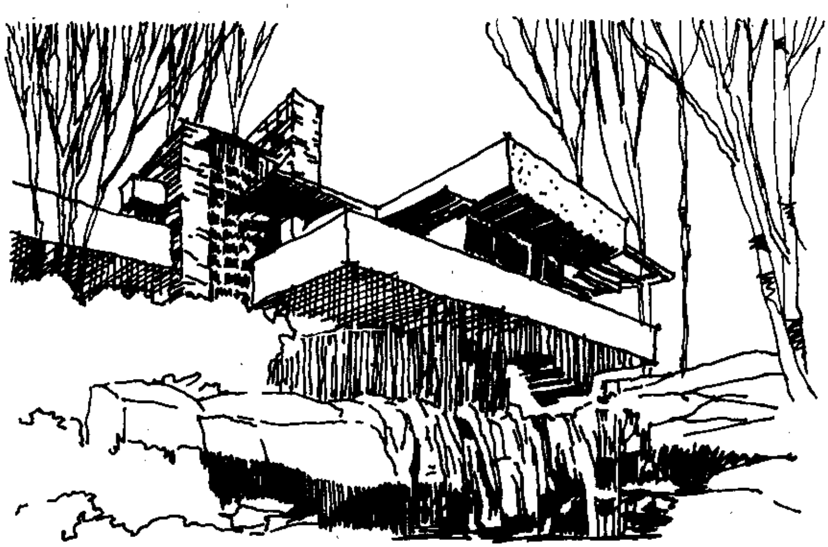
Khi chế độ Hitler lên cầm quyền ở Đức, chúng căm ghét tư tưởng tiến bộ của Bauhaus nên thẳng tay đàn áp.

Cũng từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, trong một thời gian dài, có một con người mà sự nghiệp kiến trúc vĩ đại của ông đã gắn bó với chủ nghĩa công năng, đó là Le Corbusier.

Le Corbusier đã đưa ra những quan điểm mới về bố cục và liên hệ không gian, quy cách kích thước và biện pháp tổ hợp không gian trong nhà ở, chú ý đến vai trò của ánh sáng, không khí và cây xanh. Ông cũng chủ trương kiến trúc phải có hình thức đơn giản, phải noi gương kỹ thuật tiên tiến, chú ý nhiều đến hai lãnh vực có tầm quan trọng lớn trong kiến trúc là thiết kế nhà ở và quy hoạch đô thị.

Nhiều tác phẩm kiến trúc của Le Corbusier đã thu hút sự chú ý của nhiều người như biệt thự Xtanh ở Giácsơ và biệt thự Xavon ở Poaxy. Le Corbusier đã thiết kế phương án quy hoạch cho các thành phố Sao Paulo, Rio de Janeiro, Buenos Aires, Montevideo, Angve, Stokholm và Alger. Le Corbusier đã đấu tranh không khoan nhượng với chủ nghĩa kinh viện bấy giờ còn khống chế không cho nền kiến trúc mới phát triển.

Trong số những người hoạt động cho chủ nghĩa công năng cùng thời với Le



Biệt thự trên thác, ở Suối Gấu (Bear Run) Mỹ. Kiến trúc sư Frank Lloyd Wright

Corbusier , còn có một người rất nổi tiếng, đó là Mies van de Rohe, một kiến trúc sư Đức (người đã một thời làm Giám đốc trường Bauhaus) sau Walter Gropius và Hannes Meyer.

Quan điểm kiến trúc của Mies Van de Rohe thể hiện ở những điểm sau:

- Đơn giản hóa hệ thống kết cấu nhằm đi đến một hiệu quả đơn giản và trong sáng về mặt tạo hình, thuần khiết hóa kiến trúc.

- Sử dụng kết cấu không gian lớn, chia cắt không gian một cách tự do và tường ngoài của công trình bằng pha lê.

- Phân biệt rõ kết cấu chịu lực và kết cấu ngăn che.

Nhà triển lãm Đức ở Barcelona do Mies van de Rohe thiết kế nổi tiếng ở chỗ nó là một ví dụ về phương pháp xử lý không gian mới. Khi bắt đầu làm phác thảo phương án thiết kế trường Đại học kỹ thuật Inlinois ở Mỹ, Rohe đã đề ra nguyên tắc *"càng ít tức là càng nhiều"* - nội dung chữ *ít* ở đây là sự tinh giảm của tích lũy và kinh nghiệm (mà không phải là ít kiến thức) và qua đó, trí tuệ trở nên có ý nghĩa *"cao quý và vĩnh cửu"*.

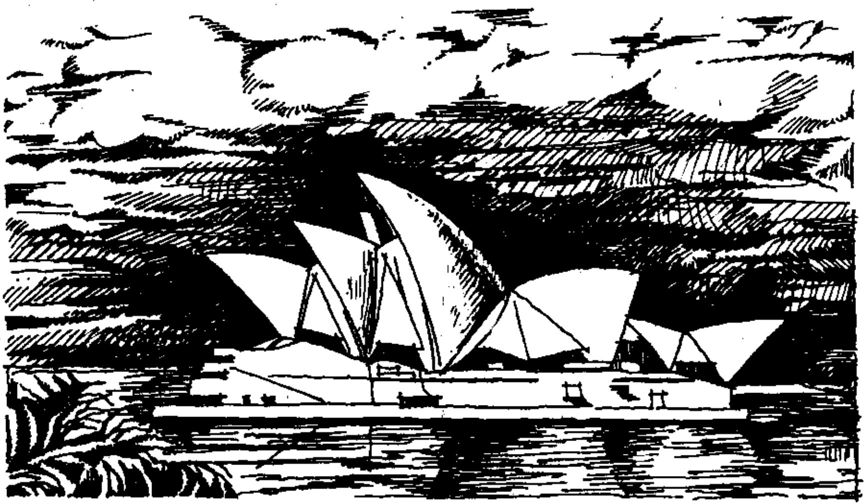
Giữa hai cuộc đại chiến, trường phái kiến trúc hữu cơ của Wright ở Mỹ cũng rất nổi tiếng. Nguyên tắc cơ bản của kiến trúc hữu cơ xoay quanh mối liên hệ giữa kiến trúc và thiên nhiên. Kiến trúc hữu



*** Nhà ga Hàng không xuyên lục địa ở Sân bay Kenedy, New York.**

*** Không gian bên trong khách sạn Bunken Hill, Los Angeles, Mỹ, 1975**



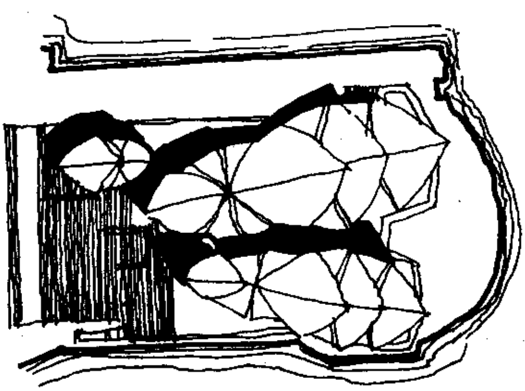


Nhà hát Opéra Sidney, Australia, 1973

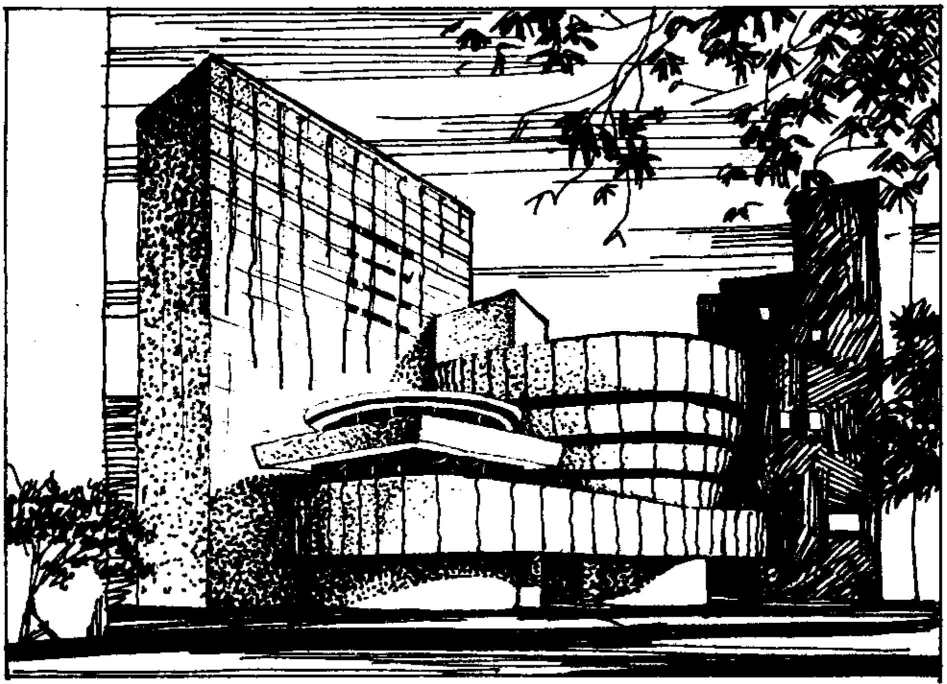
cơ mô phỏng thiên nhiên, đề cao tính tự nhiên, tính nguyên thủy và tính địa phương. Hữu cơ - theo Wright - là sự cấu thành vật chất của giới tự nhiên và sinh vật trong giới tự nhiên, còn kiến trúc hữu cơ là sáng tác kiến trúc dựa trên tinh thần của sự cấu thành đó.

Hai tác phẩm nổi tiếng nhất của Wright trong những năm ba mươi là **Biệt thự Kanfmann** và **Nhà hành chính hãng Johnson** ; **Biệt thự Kanfmann** (Păngxinvani) hoàn thành năm 1936 là một ngôi nhà nghỉ cuối tuần, được đặt chênh vênh trên một ngọn thác nhỏ của suối Bearun. Toàn bộ công trình gây được ấn tượng tương phản rất mãnh liệt, do những khối bằng đá hoặc bê tông đan chéo nhau vươn trên mặt khác.





Nhà hát Opéra Sidney trong cảnh quan chung của thành phố và mặt bằng mái của công trình



Nhà Bảo tàng Gughenheim ở New York, Mỹ 1956 - 1959 Kiến trúc sư : Frank Lloyd Wright

Sau chiến tranh thế giới thứ II, chủ nghĩa công năng được Nervi, Le Corbusier và Mies van Rohe tiếp tục phát triển.

Khi nói đến những thành tựu của mấy thập kỷ đầu sau đại chiến thế giới thứ II, người ta không thể không nhắc đến tên tuổi của Paul Luigi Nervi (Italia).

Nervi sinh năm 1891, xuất thân là một kỹ sư, chủ nghĩa công năng đối với Nervi thể hiện ở quan điểm cho công trình phải bền vững, kinh tế và đẹp. Người ta đã nhìn nhận những công trình nổi tiếng nhất của Nervi như **Nhà triển lãm Turin ; Cung thể thao nhỏ Roma ; Cung thể thao** lớn Roma và nhà máy giấy Buyécgô ở Măng tu như là những ví dụ hoàn thiện nhất của chủ nghĩa công năng.

Tác phẩm quan trọng nhất của Le Corbusier sau chiến tranh là đơn vị nhà ở lớn ở Marseille (1947-1952). Ngôi nhà này được tổ chức như một thị trấn, trong nhà có 15 tầng để ở, ở tầng 7, tầng 8 có khu dịch vụ công cộng, cách tổ chức hợp nhất dịch vụ kiểu này trước đây chưa từng có. Tác giả ngôi nhà đã muốn nâng cao tiện nghi ở cho con người bằng cách tổ chức các phương tiện phục vụ một cách thuận tiện, đưa những hình thức phúc lợi công cộng đến tận tay người sử dụng. Le Corbusier sau đó còn tiếp tục những thiết kế nổi tiếng khác như ngôi nhà thờ ở Ronchamps ở Pháp và quy hoạch và kiến trúc thành phố Chandigard ở Ấn Độ.

Mies van de Rohe thời kỳ này cũng đã xây dựng ngôi nhà ở bên hồ ở Chicago và trường Đại học kỹ thuật Illinois. Chủ nghĩa công năng của ông lúc này thể hiện ở các quan điểm trật tự, đơn giản, chính xác và hoàn thiện là những yêu cầu tối cần thiết đối với một công trình kiến trúc.

Trường phái kiến trúc hữu cơ của Wright từ sau 1945 vẫn quán triệt phương châm kiến trúc kết hợp với thiên nhiên, chống lại chủ nghĩa hình học và chủ nghĩa sơ đồ trong kiến trúc. Những công trình chính đáng chú ý của Wright trong giai đoạn này là **Nhà thí nghiệm hãng Johnson** ở Raxin (1939), **Nhà tháp Price** ở Barstivilla, Oklahôma (1955) và **Bảo tàng Gughenheim** ở New

York (1956-1959). Trong số những bậc thầy của kiến trúc hữu cơ có phong cách không kém phần độc đáo, còn có thể kể ra Anvar Aalto và Erich Mendelson.

Từ sau những năm năm mươi, người ta đã thấy có những dấu hiệu phản đối chủ nghĩa công năng, biểu hiện ở sự tái sinh chủ nghĩa biểu hiện và sự hình thành chủ nghĩa thô mộc. Cuối cùng, gần đây nhất là một trào lưu rộng rãi phản ứng lại chủ nghĩa hiện đại có tên gọi chung là kiến trúc hậu hiện đại.

Chủ nghĩa biểu hiện mới do Eero Saarinen đứng đầu đã chủ trương lại bỏ cấu trúc trong kiến trúc, chủ yếu quan tâm đến tính chất điêu khắc của tác phẩm kiến trúc.

Chủ nghĩa Thô mộc bao gồm chủ nghĩa Thô mộc Anh và chủ nghĩa Thô mộc quốc tế.

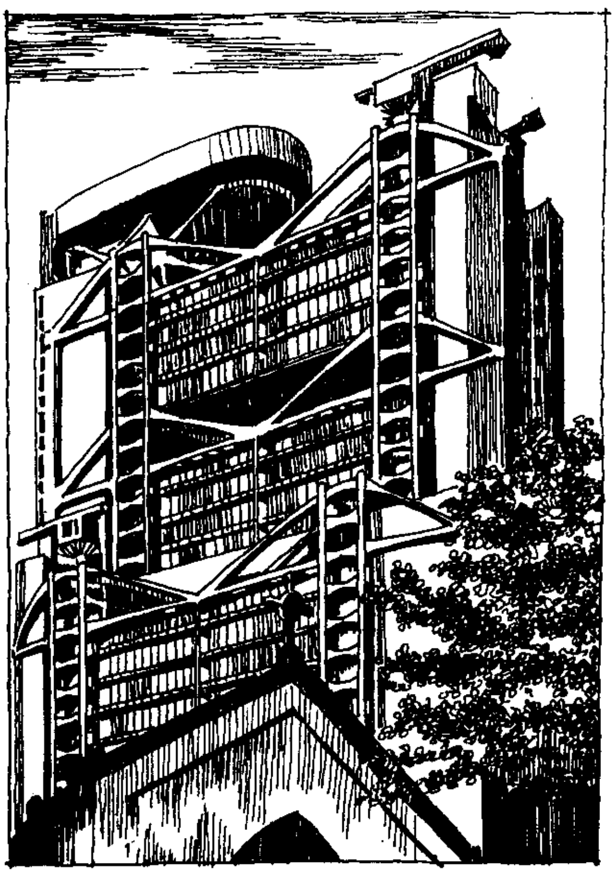
Chủ nghĩa Thô mộc Anh theo quan điểm của hai kiến trúc sư Alison Smithson và Peter Smithson có những nội dung chính sau đây:

- Chú ý đến logic công năng và logic kết cấu, coi đó là yếu tố chủ đạo trong tổ hợp kiến trúc.

- Nhấn mạnh những biện pháp cấu trúc đơn giản và sự biểu hiện một cách mộc mạc chất liệu của đá thiên nhiên, gạch và gỗ.

Những người theo chủ nghĩa Thô mộc còn đưa ra những quan niệm về sự chân thực, tính khách quan, sự mạnh dạn trong việc sử dụng vật liệu trần. Tác phẩm quan trọng nhất của Alison Smithson và Peter Smithson thể hiện đầy đủ nhất những luận điểm trên là ngôi trường học ở Hanxtentơn.

Chủ nghĩa Thô mộc quốc tế, với mục đích cơ bản là trang trí thẩm mỹ, đã tạo nên những cấu trúc rất giàu tính tạo hình. Quan điểm của xu hướng này là một hình khối lớn phải được tạo thành



Ngân hàng Hồng Kông, Thượng Hải ở Hồng Kông, Norman Foster.

bởi những khối công năng nhỏ hơn và mỗi một bộ phận công năng nhỏ đó phải được nhấn mạnh tính chất thẩm mỹ của nó. Những tác phẩm tương đối tiêu biểu của chủ nghĩa Thô mộc quốc tế là trung tâm y học Resort của trường Đại học Pennsylvania ở Philadelphia (Mỹ) của Louis Kahn (1957-1961) và trường học Xa-xèch ở Brighton (Anh) của Bezil Spence (1963-1964).

Chuyển hóa luận ở Nhật Bản cũng là một trào lưu có tiếng vang trên thế giới gần đây. Chuyển hóa, có cái tên vay mượn từ môn sinh học, quan niệm kiến trúc là "một không gian thay đổi liên tục và phát triển không ngừng nhưng tại mỗi thời điểm nó đều phải đáp ứng các yêu cầu một cách hoàn chỉnh". Chuyển hóa luận chú ý nhiều đến tính linh hoạt của kiến trúc, chủ trương kiến trúc phải làm thế nào đáp ứng được hoặc tiến lên trước so với yêu cầu của xã hội vốn luôn luôn thay đổi. Tham gia nhóm này có các nhà kiến trúc Kiônôri, Kikutakê, Nôriaki, Kurokawa, Maxata Otaka v.v... Kiến trúc sư lớn Nhật Bản Kenzo Tange cũng tham gia vào nhóm này với phương án *"Tokyo 60"*, một phương án siêu đô thị đầy táo bạo nhưng có màu sắc viễn tưởng.

Kiến trúc Hậu hiện đại - phát triển trong thời gian gần đây nhất, những năm 1970, 1985 - ra đời trong những nước hậu công nghiệp - là những phản ứng và tìm tòi những đường hướng mới trước những vấn đề mới về tình hình xã hội và phương pháp sáng tác.

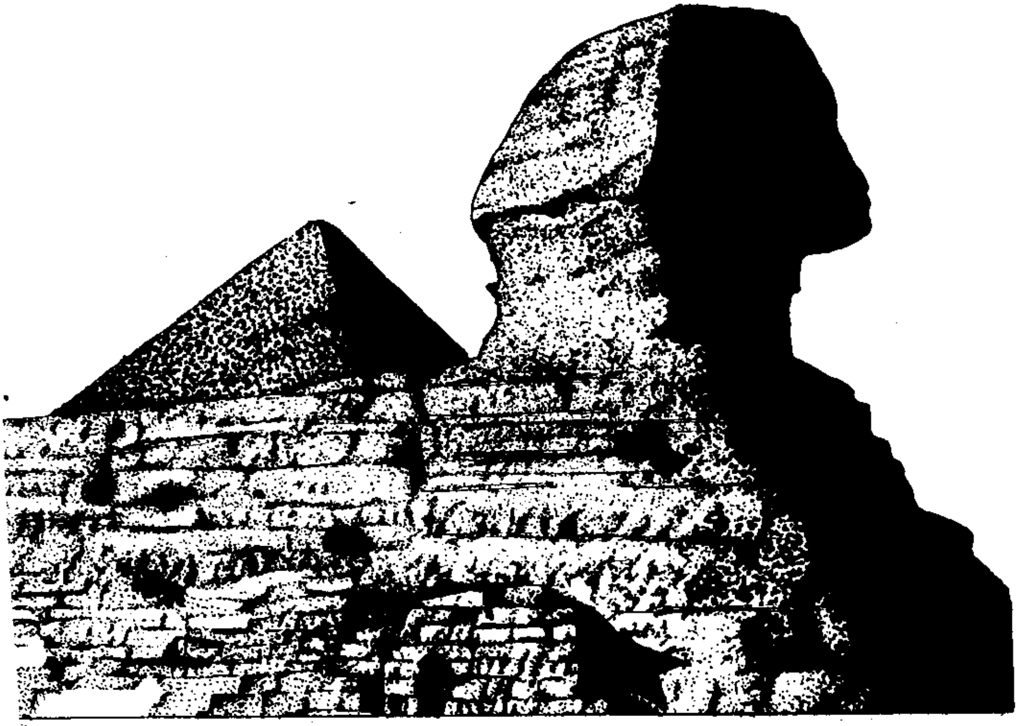
Kiến trúc Hậu hiện đại là một số xu hướng kiến trúc có một tiếng nói chung là đủ kích nền kiến trúc hiện đại, coi trọng ngôn ngữ và ẩn dụ trong kiến trúc, coi trọng quá khứ, đẩy mạnh việc vận dụng các hình thức kiến trúc cổ, bài bác "tính trật tự" của kiến trúc hiện đại do các kiến trúc sư bậc thầy đề ra, nghi ngờ yếu tố công năng là yếu tố cơ bản tạo thành kiến trúc mà quan tâm nhiều hơn đến trang trí, kiến trúc hậu hiện đại có những điểm đáng phê phán như chiết trung, phục cổ, hình thức, quá đề cao kỹ thuật nhưng đồng thời có một số ưu điểm như quan tâm hơn đến ý nghĩa văn hóa của kiến trúc, kết hợp hài hòa kiến trúc với ngoại cảnh, với môi trường lịch sử. Vì vậy, trong gần mười xu hướng kiến trúc hậu hiện đại, ta thấy rõ sự đa dạng của kiến trúc tư bản chủ nghĩa: một số dòng kiến trúc xuất phát từ thực trạng xã hội của tư bản chủ nghĩa, theo đuổi hình thức trên cơ sở sự phát triển mạnh về kinh tế và một số dòng kiến trúc có xu hướng nhân văn.

Trong hai thập niên gần đây, trong khi càng về cuối sự hấp dẫn của trào lưu Cận hiện đại càng yếu đi, thì xu hướng kiến trúc mới khác như xu hướng (Hightech) (kỹ thuật cao, công nghệ cao) và xu hướng giải tỏa kết cấu chủ nghĩa càng có vị trí nổi bật hơn. Các trung tâm kiến trúc nổi bật nhất vẫn là Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức và Nhật Bản. Sau khi các thế hệ kiến trúc sư thứ nhất và thứ hai của thế kỷ này đã ra đi, các thế hệ kiến trúc sư thứ ba vẫn tiếp tục sáng tác không mệt mỏi tiêu biểu nhất là Oscar Niemeyer và Kenzo Tange. Các thế hệ kiến trúc sư trung niên, ra đời từ những năm 1930 đến 1945 hiện nay đang phát huy tác dụng lớn và sự nghiệp của nhiều người trong số đó đang ngày càng trở nên hết sức đồ sộ. Những hình mẫu của kiến trúc thế kỷ XXI đã được tìm thấy hay một số tác phẩm lớn từ những năm 80, 90 của thế kỷ này.

2 - MỘT SỐ KỲ QUAN TRONG THẾ GIỚI KIẾN TRÚC THỜI CỔ ĐẠI

a - Quần thể Kim tự tháp Guizeh ở Ai Cập

Văn minh Cổ đại Ai Cập đã để lại những chứng tích của một nền văn minh mọc lên từ sa mạc để rồi lại tan biến vào trong cát bụi. Trong nhiều quần thể Kim tự tháp ở Ai Cập, quần thể Kim tự tháp Guizeh gần Cairo là nổi tiếng nhất. Khu vực này gồm ba Kim tự tháp lớn, 8 Kim tự tháp nhỏ, một con Nhân sư và bốn trăm cái Matxtaba. Kim tự tháp là lăng mộ của nhà Vua Pharaon, Matxtaba là lăng mộ của quý tộc. Trong ba Kim tự tháp lớn Chéops, Chéphren và Mikerines., Kim tự tháp Chéops lớn nhất và được coi là một trong bảy kỳ quan của thế giới Cổ đại. Các kim tự tháp ở Guizeh được xây dựng cách đây hơn 4500 năm. Năm 1798, khi đến trước Guizeh, Napoléon đã thốt lên: *"Hỡi*



Tượng Nhân sư (Sphinx) ở quần thể Kim tự tháp Guizeh Kiến trúc Ai Cập Cổ đại

các binh sĩ! Từ trên đỉnh cao các Kim tự tháp bốn mươi thế kỷ này đang chiêm ngưỡng các anh". Qua sự bào mòn của thời gian, ngày nay Kim tự tháp Chéops còn cao 137,8 mét, chiều dài đáy là 227,5 mét. Những số đo khác nói lên độ lớn của Kim tự tháp Cheops là : diện tích đáy 52198,16m^2, khối tích 2.562.576m^3 (nay còn khoảng 2.400.000m^3) số lượng đá dùng để xây là 2.030.000 khối. Mạch ghép giữa các khối đá khít nhau tới mức 5mm. Các Kim tự tháp Cổ đại Ai Cập là một kiểu biểu hiện của sự hy sinh to lớn của hàng chục vạn nô lệ trong hàng chục năm trời, nhưng nó cũng chính là bản hùng ca ca ngợi thành qủa lao động của nhân dân Ai Cập Cổ đại.

b- Tháp Babylone và Vườn Treo ở Babylone

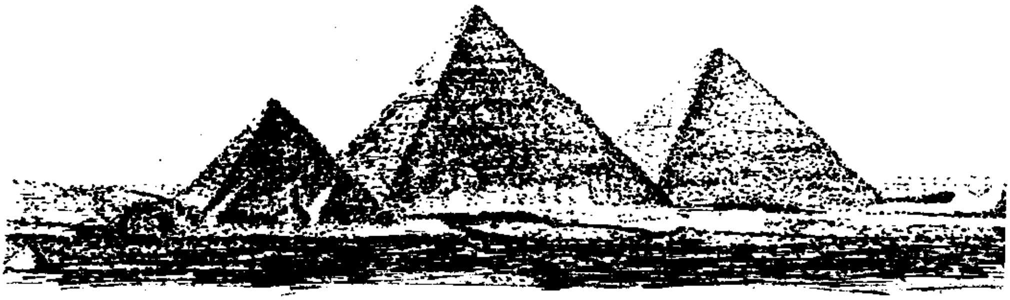
Ở vùng đồng bằng Lưỡng Hà xa xưa có hai công trình kiến trúc đã đi vào huyền thoại, đó là hai sự kiện kiến trúc nổi bật nhất trong nhiều công trình kiến trúc danh bất hư truyền phát triển từ thiên niên kỷ thứ III Tr. C.N.

Tháp Baben đã đi vào huyền thoại và có tính truyền thuyết rất cao. Tòa tháp còn có tên là Babylone này ngày nay, dù con người đã cố gắng vẽ lại và tưởng tượng theo sử cũ cũng không mang lại một cái gì trọn vẹn cả.

Theo truyền thuyết, tháp Balylone chưa bao giờ được xây dựng xong, vì nó luôn có sự xung khắc giữa trời và sinh vật trên Trái đất. Lúc bấy giờ, con cháu của đại tộc trưởng Nôê, người đã cứu mọi sinh vật qua khỏi nạn hồng thủy - đã dám ngạo mạn muốn xây dựng một ngôi tháp cao lên đến tận trời. Kết quả là trời đã trừng phạt, vận lưỡi tất cả các sinh vật, khiến cho chúng ngôn ngữ bị bất đồng, và tòa tháp đã không bao giờ được xây dựng xong.

Sự hình dung ra hình ảnh của tòa tháp không đưa lại một kết quả nào chắc chắn, mà rất mù mờ, thậm chí khác nhau và hỗn loạn. Nhà sử học Hy Lạp Herodote cho rằng có một nền trên được xây dựng một khối xây lớn dài và rộng khoảng 200 mét, trên đó được xây dựng một cái tháp thứ hai, tiếp theo là khối thứ ba, cho đến ngôi tháp thứ tám, và việc lên tháp tiến hành từ bên ngoài.

Qua nhiều thế hệ, người đời sau đã vẽ nên hình ảnh tháp Babylone như là một khối hình xoắn ốc, càng lên cao càng nhỏ



Quần thể Kim tự tháp Guizeh - Kiến trúc Ai Cập Cổ đại

đần. Sa mạc đã nhận chìm tất cả những điều mà con người muốn biết. Ngày nay ở chỗ tương truyền là nơi dựng tháp Babylone trước đây chỉ là một cồn cát không có hình dáng gì rõ rệt.

Babylone vượt lên trên tất cả các công trình kiến trúc mà qua những dấu vết khảo cổ học, người đời sau hết sức khâm phục, là một công trình rất độc đáo, đó là **Vườn treo Babylone. Vườn treo Babylone** là một trong bảy kỳ quan của thế giới Cổ đại (con số 7 là một con số thiêng cho nên dù có những công trình hết sức vĩ đại con người Cổ đại cũng không xếp thêm một kỳ quan thứ 8 nào nữa).

Cho dù được các nhà sử học miêu tả kỹ trong các áng văn cổ, vì dấu vết không còn lại được bao nhiêu, cho nên hình ảnh tòa tháp Babylone cũng vẫn được bao phủ trong một vùng huyền thoại.

Vườn treo Babylone, là món quà của Nhà Vua Nabucodonossor tặng cho người vợ sủng ái của ông là công chúa xứ Mèdes.

Vườn treo Balylone nằm cạnh cung điện Nhà Vua ngay bên bờ sông Euphrate, cao vượt lên khỏi thành phố, là một cao điểm có vai trò như là một điểm nhấn trên toàn bộ vùng đồng bằng bằng phẳng. Đó là một khu vườn có dạng hình vuông, kiểu dốc bậc, có tầng hiên nọ đặt trên tầng hiên kia, tầng trên cùng có thể chứa được một khối đất lớn đủ để trồng các loại cây trong đó có cây cổ thụ. Ngày nay, người ta còn tìm thấy dấu vết của bộ máy thủy lực guồng nước lên cho vườn treo mà theo nhà Bác học Ôpéc thì chiều cao của toàn bộ công trình tới 77 mét, trong khi đó tầng nền dưới cũng có kích thước 246 x 246 mét.

c - Truyền thuyết về Vườn Treo Babylone

Một công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại, luôn luôn gắn liền với tên của một phụ nữ, đó là Vườn Treo Babylone (*).

Các sử gia ngày xưa đã liệt Vườn Treo này là một trong 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại. Có nhiều giả thuyết về xuất xứ của Vườn Treo, nhưng có thể qui vào hai hướng: Hoàng hậu Xêmiramix là tác giả của tác phẩm này hay là ngôi vườn này

() Gọi là Vườn Treo vì vườn ở trên cao gồm 4 tầng xây dựng bằng đá thành một tháp hơi giống loại Zicgurát là tháp giật cấp rất phổ biến trong kiến trúc Lưỡng Hà. Tầng dưới cùng của vườn là một hình vuông kích thước 246mx246m - nằm trên một hệ thống cột 25x25 chiếc. Tầng thứ hai là một hình vuông 21x21 cột, tầng ba 17x17 cột tầng trên cùng 13x13 cột với kích thước 123mx123m. Trên mỗi bậc giật cấp là một vườn phẳng được xây dựng bằng các khối đá dài 5m rộng 1,2m đặt trên các tường dày. Trên các tấm đá này phủ một lớp lau sậy trộn nhựa đường, lớp đó lát hai lớp gạch nung, trên lớp này là một tấm chì để nước khỏi thấm xuống tầng dưới. Trên cùng là một lớp đất màu dày để trồng được cả những cây lớn. Việc tưới nước chăm sóc vườn cây này là một vấn đề lớn mà ở đây đã giải quyết khá tốt. Theo các nhà khảo cổ thì nước đã được đưa từ sông lên bằng một hệ thống gầu xếp thành chuỗi quay liên tục lấy từ ba cái giếng, do một đội quân đông đảo hàng ngày làm việc tưới nước chăm sóc cây cối, hoa quả giữ cho Vườn Treo luôn xanh tốt. Ngày nay, Vườn Treo chỉ còn là một phế tích với những tường đá đổ nát, hàng năm đón du khách đến chiêm ngưỡng những phần còn lại của nền móng tầng cuối cùng của Vườn Treo, chiêm ngưỡng đống đá của tường đổ để hình dung ra ngôi vườn kỳ diệu với bà Hoàng hậu xinh đẹp của xứ sở nghìn lẻ một đêm cách đây gần 3000 năm. B.T.*

được nhà Vua xây dựng để tặng Hoàng hậu Amitidơ (*).

2500 năm Tr.C.N ở vùng Lưỡng Hà, tức lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate (thuộc nước Iraq ngày nay) xuất hiện thành Babylone. Vào khoảng thế kỷ XVIII Tr. C.N, dưới triều đại Vua Hammourabi (1793-1750 Tr. C.N), Babylone trở thành một địa danh nổi tiếng phồn vinh, sầm uất. Trong những triều đại tiếp theo, Babylone dần dần suy tàn. Mãi đến thế kỷ thứ VII Tr. C.N, dưới triều đại vua Nabucodonossor (604 - 561 Tr. C.N), Babylone mới lại được hồi sinh và trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, nghệ thuật phồn thịnh nhất thời Cổ đại. Nơi đây là điểm quy tụ của mọi con đường giao lưu buôn bán thuận lợi trên cả khu vực Trung Cận Đông rộng lớn. Sau khi xây dựng xong cung điện chính của mình, Nabucodonossor xây dựng Vườn Treo nổi tiếng ở phía Bắc Babylone.

Tương truyền rằng: nhà Vua đã xây dựng ngôi vườn này để tặng Hoàng hậu Amitidơ, người vợ yêu của mình. Nàng Amitidơ người xứ Métđơ, con Vua Xiaxarex. Để nàng đỡ nhớ nhà, nhà Vua đã quyết định xây dựng ngôi vườn quý, trong đó trồng những cây cỏ đẹp, quý, hiếm của xứ Métđơ.

Giả thuyết thứ hai là khoảng 1000 năm sau triều đại Hammourabi, Hoàng hậu Xèmiramix chủ trương xây dựng Babylone thật lộng lẫy, nên đã mở rộng thành cũ, xây dựng cầu lớn qua sông Euphrate để nối liền hai khu vực tành phố qua lại trên sông. Trong công cuộc kiến thiết mở rộng Babylone, Xèmiranix đã xây dựng Vườn treo nổi tiếng.

Dù **Vườn treo Babylone** có gắn với Xèmiramix hay Amitidơ thì kiệt tác này cũng xuất phát từ một người phụ nữ. Đứng trên Vườn Treo, người ta có thể nhìn bao quát cả thành Babylone vì nó cao ngót 100 mét. Vườn Treo là một khoảng xanh tươi mát, là niềm hy vọng và điểm định hướng cho những đoàn lạc đà lữ hành trên sa mạc xa xôi nóng bỏng.

d - Đền thờ Nữ Thần Artémis

Vào thế kỷ thứ V (Tr. C.N), nhân dân thành phố Ephese, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, đã xây dựng một ngôi đền tráng lệ để thờ phụng nữ Thần Artémis. Ngôi đền làm theo kiểu kiến trúc Hy Lạp tuyệt đẹp, được liệt vào một trong bảy kỳ quan của thế giới Cổ đại.

Khách thập phương mang lễ vật quý giá hành hương đến dâng lên nữ Thần hàng ngày rất đông; vàng bạc châu báu ùn ùn tuôn về cất trong kho khiến cho đền Artémis nổi tiếng là một kho báu của thế gian.

Nữ Thần Artémis cũng tức là Diana theo tên gọi của người La Mã. Nàng là con của nữ Thần Lêtô và Thần Zeus, em sinh đôi của Thần Apollon. Dina nổi tiếng là nữ Thần săn bắn có tính khí mạnh mẽ như con trai (*). Chính vì thế, ở ngôi đền này, các kiến trúc sư đã sử dụng loại cột Iônic là một trong hai loại cột *"nữ giới"*, nhưng cột Iônic có dáng mạnh mẽ hơn cột Côranh.

Vào năm 356 Tr. C.N, ngôi đền bị đốt thành tro bụi bởi một gã hoang tưởng tên là Erostrate. Hắn tin rằng với hành động này hắn sẽ được nổi tiếng muôn thuở và quả thật, nhân loại sẽ không bao giờ thôi nguyền rủa tên vô lại đã phá hoại một kiệt tác nghệ thuật của loài người.

H.A

() Tính khí nóng nảy khắc nghiệt của Artémis được thể hiện rõ trong cuộc trừng phạt tên khổng lồ Tisios(Tixiox) kẻ đã can tội truy đuổi nữ Thần Lêtô, mẹ của nàng và Apollon. Anh em nàng đã dùng những mũi tên vàng hạ thủ tên khổng lồ này. Cùng với những mũi tên đó, anh em nàng lại trừng trị nàng Niôbê vì tội ngạo mạn đã khinh thị xúc phạm đến nữ Thần Lêtô. Artémis là một cô gái đẹp; nhưng nàng trinh nữ này lại khước từ mọi tình yêu lứa đôi trần tục. Chính vì thế, khi chàng thợ săn đẹp trai tài ba Artéon vô tình đi lạc vào khu hang động cấm ở rừng Kitèrông, nơi các tiên nữ tắm, vui chơi, chàng đã "phạm tội" lỡ trông thấy tấm thân trắng ngọc ngà của Artémis, thế là từ xấu hổ chuyển sang tức giận, nàng đã biến Artéon thành một con hươu vàng đốm đen và chính đàn chó săn của chàng đã xông vào xé xác con hươu khốn khổ. Cái chết oan uổng của Artéon càng làm tăng uy quyền dữ dội của Artémis. Từ xa xưa, người ta tôn thờ Artémis là nữ Thần bảo hộ cho muông thú trong rừng, sau chuyển sang là nữ Thần săn bắn và tiếp theo là nữ Thần của cỏ cây hoa lá. Từ đó, Artémis được coi là nữ Thần của sự phì nhiêu, cây sai quả, lúa được mùa. Và như vậy thì theo suy diễn, Artémis trở thành nữ Thần bảo hộ cho sinh nở của trẻ sơ sinh và hạnh phúc gia đình. Từ sự suy diễn này mà việc thờ phụng nữ Thần Artémis cứ phát triển. Nhưng nổi bật nhất và phổ biến nhất, Artémis vẫn là nữ Thần săn bắn, một nàng trinh nữ xạ thủ tuyệt vời. B.T.*

đ - Đền Athèna và quần thể kiến trúc Acropole

Nữ thần Athèna, một vị Thần nổi tiếng trong các truyền thuyết Cổ Hy Lạp, là người bảo vệ kinh đô nước Hy Lạp xưa (nay là thành phố Athènes, Thủ đô Hy Lạp). Nhân dân đã xây dựng một quần thể kiến trúc tuyệt vời để thờ phụng nữ Thần Athèna trên một ngọn đồi là Acropole. Quần thể kiến trúc Acropole gồm có đền Parthénon, đền Erechtheion, cổng Propylées, đền Nikê và tượng Thần Athèna. Các nghệ sĩ Hy Lạp đã dành tất cả tâm huyết tôn thờ nữ Thần Athèna bằng những kiệt tác kiến trúc và điêu khắc. Đền Parthénon được liệt vào danh sách bảy kỳ quan của thế giới Cổ đại. Tác giả phần kiến trúc là các kiến trúc sư Ichtinos và Calicrates, đã thiết kế và chỉ đạo xây dựng ngôi đền từ năm 447 đến năm 438 Tr. C.N. Phần điêu khắc được nghệ sĩ bậc thầy Phidias hoàn thành vào năm 431 Tr. C.N. Ngôi đền được làm bằng đá cẩm thạch theo hệ thống kiểu cột Đôrich mạnh mẽ và trang nghiêm, có tỷ lệ đẹp đẽ nhất (*), đã trở thành chuẩn mực của kiến trúc cổ điển phương Tây. Đền Erechtheion cũng là một kiệt tác của kiến trúc Hy Lạp nhưng theo hệ thống cột Iônic, tác giả là kiến trúc sư Phiôclex đã đưa ra một dạng cột độc đáo là cột hình thiếu nữ được gọi là Cariatít. Tượng sáu cô gái đẹp duyên dáng với những nếp áo mềm mại đứng thay vị trí các cột đá làm nhiệm vụ đỡ các dầm mái. Dạng cột Cariatít từ đây được phổ biến trong kiến trúc cổ điển phương Tây!

e - Đền Parthénon trên Acropole ở Athènes Hy Lạp

Acropole là tên gọi của những quần thể công trình đền đài, tường thành, xây dựng trên những khu đồi cao, dùng vào mục đích lễ nghi hay tôn giáo. Khi ta dùng chữ Acropole với chữ A viết hoa ở đầu đó có nghĩa là Acropole ở Athènes cao 70 mét so với khu vực xung quanh, có kích thước 300x130 mét được xây dựng vào thế kỷ thứ V Tr. C.N.

(*) Đền Erechtheion dành để thờ hai Thần Athèna và Poseidon. Trong kiến trúc đền đài Hy Lạp thì Erechtheion là đền duy nhất có mặt bằng không đối xứng, đó là một hiện tượng kỳ lạ nhưng lại trở thành một kiệt tác! Đền Erechtheion được xây dựng sau Parthénon. Khởi công năm 424 và hoàn thành năm 406 Tr. C.N. Sự xuất hiện Erechtheion cạnh đền Parthénon đã làm tôn vẻ đẹp của quần thể kiến trúc Acropole. Hai công trình với hai vẻ đẹp hoàn toàn khác nhau đã đối thoại với nhau tạo nên không gian phong phú. Parthénon thì mạnh mẽ, cao lớn có mặt bằng hoàn toàn đối xứng với cột thức Dôrich, Erechtheion thì nhỏ hơn, đứng nép một bên, duyên dáng với thức cột Iônic, và hàng cột Cariatít (những cô gái nô lệ xứ Caria), và mặt bằng đền ở thế tự do không đối xứng.

Hàng năm ở Athènes có tổ chức lễ tôn vinh nữ Thần Athèna ở Acropole và cứ bốn năm có một lễ trọng. Tại đây, người ta, tổ chức thành một đoàn rước lễ diễu hành về Acropole, trên đường đi quanh đồi Acropole họ có thể nhìn ngắm các công trình ở trên đồi xuất hiện lần lần dưới những góc độ khác nhau. Sau đó, theo các bậc đá đoàn rước lễ lên đồi vào cổng Propylées; từ đây quần thể kiến trúc và tượng đài trải rộng ra khang trang lộng lẫy với ba công trình chính là Parthénon, Erechtheion và tượng Athèna ngoài trời (vì trong đền còn có tượng Athèna nữa). Cuộc lễ bắt đầu, các thiếu nữ đang áo choàng mới cho tượng nữ Thần Athèna, tượng này bằng đồng, cao 9m khảm ngà voi và vàng (số lượng trên một tấn vàng). Đây là một tác phẩm điêu khắc lớn của Phidias, nay không còn nữa.

Ngày nay, các di tích Parthénon, Erechtheion, Propylées và Nikê vẫn còn tuy không toàn vẹn nhưng vẫn là một điểm du lịch nổi tiếng Hy Lạp, là mẫu mực cho giới kiến trúc sư và nghệ thuật tạo hình trên thế giới đến học tập.

Các nghệ sĩ Hy Lạp thời xưa là những bậc thầy về nghệ thuật thị giác: những cột biên của công trình Parthénon lớn hơn các cột giữa một chút và cũng hơi nghiêng vào trong, khoảng cách các cột biên với cột bên cạnh cũng lớn hơn khoảng cách các cột giữa một chút, tất cả những thủ pháp tài tình này đều nhằm điều chỉnh những sai số thị giác của một công trình đồ sộ trong không gian. Phần điêu khắc của Phidias ở Parthénon là những kiệt tác với một khối lượng lớn điêu khắc ở hai mái hồi, chín mươi hai hình điêu khắc trên khung mêtốp, 200m dải băng trang trí đầu cột. Cái đẹp mẫu mực mà Phidias đạt được là sự hài hòa giữa thể chất và tinh thần của con người, mang tính chất nhân văn rất cao. Con người được ca ngợi và trở thành thước đo mọi giá trị thẩm mỹ. Điều ấy được thể hiện rõ nhất trên cái điêu khắc về sự ra đời của Athèna trên mái hồi phía Đông và cuộc chiến đấu giữa Athèna và Poseidon trên mái hồi phía Tây. Đền Parthenon xứng đáng là kiệt tác mẫu mực nhất về cái đẹp của kiến trúc Hy Lạp Cổ điển, nó là chuẩn mực về kiến trúc và điêu khắc cho nghệ thuật phương Tây suốt hàng chục thế kỷ sau.

Trên Acropole ở Athènes đền Parthénon là ngôi đền đẹp nhất *Hy Lạp* lúc bấy giờ, được thiết kế và chỉ đạo thi công bởi hai kiến trúc sư kiệt xuất thời Cổ đại là Ichtinos và Callicrates, xây dựng trong khoảng những năm 447-438 Tr. C.N. Phần điêu khắc do Phidias làm đến năm 431 Tr. C.N. mới hoàn thành.

Đền Parthénon trên mặt bằng được chia làm ba phần rõ rệt. Pronaos (tiền sảnh), Naos (gian thờ, có chỗ để tượng nữ Thần Athèna phần cuối, và Opictodom (Phòng để châu báu).

Ngôi đền có hành lang cột bao quanh, hai mặt chính có tám cột, hai mặt khác mỗi mặt có 17 cột, dùng thức cột Dorich, và vì do chú ý đến sự tương quan đến kích thước con người, cho nên trông dáng vẻ rất sáng sủa, cao sang nhẹ nhàng và gần gũi.

Công trình dùng loại đá cẩm thạch trắng, có mặt bình thường lạnh và dịu, nhưng khi tiếp xúc với ánh nắng hay hơi ẩm thì bề mặt trở lên sáng hơn và ấm hơn các phần trên của mái (bộ phận sơn tường hình tam giác với các chi tiết trang trí lại được dùng màu sắc mạnh mẽ để bộc lộ vẻ hào hoa rực rỡ. Narthéno có kích thước 30x70 mét ngoài những giá trị về kiến thức, về điêu khắc cũng rất có giá trị.

e. Lăng mộ ở Halicarnasse

Sau thời đại xây dựng Parthénon, Hy Lạp chuyển từ giai đoạn cổ điển thịnh kỳ sang cổ điển hậu kỳ. Lúc bấy giờ thành thị có phần sa sút, tình cảm cộng đồng yếu đi, con người quay lại với tình cảm cá nhân. Chính vì vậy ta thấy kiến trúc của nhà Vua có kích thước to lớn, nhằm mục đích "hù dọa" con người, còn các công trình điêu khắc thì lại có kích thước bé đi, trở thành một thứ trò để thưởng ngoạn trong các phòng khách.

Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất thời kỳ này là lăng mộ nhà Vua Mausole (Môdôlơ) ở Halicarnasse. Thành phố Halicarnasse là thủ phủ của Vương quốc Carie nằm trên phần đất Tây Á ngay sát biển Egée. Tòa lăng ở Halicarnasse, có niên đại xây dựng vào khoảng năm 350 Tr. C.N, là ngôi mộ lớn nhất và công phu nhất thời bấy giờ do Hoàng hậu Artémise xây dựng cho chồng là Vua Mausole. Lăng mộ Halicarnasse là một trong bảy kỳ quan của thế giới Cổ đại, nhưng cũng là dấu ấn cuối cùng đánh dấu sự tan rã của chế độ nô lệ của Hy Lạp Cổ đại. Đó cũng là một cố gắng cuối cùng của một triều Vua, vì thế giới Hy Lạp Cổ đại vốn không ưa chuộng loại lăng mộ lớn. Kiến trúc công trình lăng mộ ở Halicarnasse có hình khối lớn và bố cục nghiêm chỉnh, có thể giải thích sự đồ sộ của nó bằng việc thời đại Hy Lạp hậu kỳ nghệ thuật chịu ảnh hưởng mạnh của nghệ thuật phương Đông.

Công trình chia làm ba phần, tầng đế lớn nhất ở bên dưới là tầng để thi hài được xây dựng bằng đá với phần tiếp đất được nới rộng ra theo kiểu tam cấp, ở tầng hai bên trong có phòng tế lễ, bên ngoài có hàng cột thức bao quanh, vì vậy hình thức kiến trúc của tầng này có phần nhẹ nhàng, tương phản lại với khối đặc bên dưới do việc những không gian hở gian hở được tạo thành tới hàng cột thức, cùng với việc đặt những bức tượng giữa các cột, và những thành phần này đổ bóng xuống mặt tường phía sau. Chính vì vậy ở đây các hình thức kiến trúc và điêu khắc rất linh hoạt, mang sắc thái rất uyển chuyển.

Phần thứ ba trên cùng là một khối mái cổ hình giống như một kim tự tháp, giật cấp nhỏ dần lên trên và lên đến đỉnh thì kết thúc bằng một cụm tượng Mausole.

Trong kiến trúc, lăng mộ ở Halicarnasse thuộc loại mộ đền (Hêrêông). Tác giả công trình kiến trúc này là kiến trúc sư Pitheos (Pitêox) là một nhà kiến trúc Cổ đại nổi tiếng, trong khi đó điêu khắc của tòa lăng do bốn nhà điêu khắc tài năng nhất đương thời, đứng đầu là Scopas va Leochares đảm nhiệm.

Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, thời gian và chiến tranh, vì động đất vì cướp bóc, vì căm ghét nhau giữa các giòng tôn giáo nên lăng mộ Halicarnasse bị mai một dần. Đến thế kỷ XVI người Thổ Nhĩ Kỳ đã làm cho lăng mộ ở Halicarnasse trở thành bằng địa. Sau này qua gần một thế kỷ rưỡi khai quật và thu lượm, căn cứ vào một số chi tiết còn thu lượm được, người ta đã cố tạo dựng lại hình ảnh của tòa lăng lúc ban đầu. Đề án phục chế của Kiêcson làm từ năm

1923-1928, có lẽ là đề án phục chế chân thực nhất. Dầu sao thì hình thức của lăng mộ Hailicarnasse đã ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định một hình mẫu cơ bản cho các tòa lăng của các danh nhân sau này, kể cả các lăng mộ danh nhân của thế kỷ hai mươi.

Lăng mộ của Mausole lúc đầu là một tên riêng, sau đó dần dần thoát ra khỏi trường hợp bó hẹp đó để trở thành tên chung, dùng để gọi những ngôi mộ có quy mô lớn được xây dựng cho những danh nhân. Chữ *lăng* trong nhiều thứ tiếng Mosole, Mausolée, Mauzoleum, Mavzalei có xuất xứ ban đầu của nó từ ngôi mộ của vua Mausole ở miền Carie nằm trên bờ Địa Trung Hải này.

g) Hải đăng Alexandria, một trong bảy kỳ quan nổi tiếng đã tìm thấy dấu vết

FRANK GODDIO, người phát hiện ra kho tàng San Diego (một chiếc tàu Tây Ban Nha chìm vào thế kỷ XVI giữa biển Trung Quốc), được sự trợ giúp của Nicolas Grimai thuộc Viện khảo cổ phương Đông và các nhà khảo cổ Ai Cập, đã tìm được **Hải đăng Alexandria**, kỳ quan thứ 7 của thế giới, vào cuối năm 1994. Nhờ sự tài trợ của Công Ty Elf, một thiết bị tối tân là *"từ kế cộng hưởng từ hạt nhân"* đã phát hiện được địa điểm giữa đủ loại đá và trầm tích chìm sâu dưới đáy biển, một việc mà các thiết bị dò tìm hàng hải cổ điển không thể làm được.

Cơ quan năng lượng nguyên tử Pháp CEA gần Grenoble sắp xếp và giải mã các di vật thu lượm được. Từ nay đến cuối thế kỷ, họ sẽ phải tái lập cho được mô hình của thành phố lớn vào thời Cổ Hy Lạp này, vốn là *"thành phố hải đăng"* của thế giới được Hoàng đế Ptolémée xây dựng tại thôn Naukratis.

Được xây dựng trên đảo Pharos ở ngoài khơi thành phố Alexandria, thuộc Ai Cập ngày nay, vào thế kỷ thứ III Tr.CN và hoàn thành vào năm 280 Tr. C.N. dưới thời Vua Ptolémée Philadelphia. Đây là một kỹ thuật tối tân thời đó. *Ngọn đèn đặt phía trên tháp dưới chân tượng thần Poseidon* và ngọn đèn cháy suốt ngày đêm.

Ngọn hải đăng vẫn tồn tại đến thế kỷ XII mặc dù đã bị mất một phần của chiều cao ban đầu là 122m do động đất và được sửa chữa lại. Nhưng lúc đó, nền văn minh Hy Lạp đã lỗi thời; đến thế kỷ XIV, quốc Vương Quait Bey (Hồi giáo) đã lấy đi một phần đá của nó đem xây dựng một ngôi đền Hồi giáo và một pháo đài chống phương Tây đặt tên là Ras el Tin (Mũi trái sung).

Phần còn lại không ai biết chính xác, có lẽ nó cùng chung số phận với vùng này là bị động đất nhấn chìm xuống đáy biển. Một phần đảo Pharos đã chìm cùng với đảo Antirhodos trên đó có một ngôi đền, khu vực Regia đã được nhà sử học Strabon miêu tả lại và cả bán đảo Timonium với nhiều ngôi đền khác. Người ta nhận diện được nhiều dấu vết như các bức tượng, những phiến đá hoa cương...

Hải đăng Alexandria là một trong 7 kỳ quan nổi tiếng của thế giới. Ngoài Kim tự tháp, nay chỉ còn lại dấu vết của một ngôi mộ cổ Halicarnasse tại **Viện Bảo tàng Anh quốc**. Còn tượng Thần Poseidon (tức tượng Thần Helios) bằng đồng cao 32 cm trên vịnh Rhodes được bán cho người Ả Rập vào năm 653.

(Theo Science & Vie 2-95)

h - Đấu trường Colisée

Vào thời kỳ La Mã Cổ đại, Roma đã có một thời kỳ cực thịnh kéo dài mấy thế kỷ từ năm 27 Tr. C.N đến năm 476 Sau CN. Các thành tựu về kiến trúc và xây dựng đều tập trung vào thời kỳ này. Người La Mã có đầu óc thực dụng, chú trọng công năng, ưa thích sự bề thế, đồ sộ. Kiến trúc của họ có hình thức lớn đáp ứng những chức năng sử dụng muôn vẻ, còn đường sá và cầu cống thì phẳng phiu, bền chắc.

Công trình kiến trúc tiêu biểu nhất, thường được nhắc đến đầu tiên trong nền kiến trúc La Mã Cổ đại, có thể xem như là đại diện đầu tiên của nền văn minh La Mã Cổ đại là đấu trường Colisée.

Đấu trường Colisée ở Roma, khởi công vào năm 72 Sau CN và khánh thành vào năm 80 Sau CN (vào các đời Vua Vespasien và Titus), là một công trình vật chất nhưng phản ánh rất đầy đủ đời

sống tinh thần của người La Mã Cổ đại. Vào thời kỳ ấy, người La Mã rất thích xem đấu mãnh thú, đấu vật giữa người với người, người với mãnh thú, và đua xe ngựa cùng các trò vui biểu diễn khác.

Những trò vui Circence - trong đó có nhiều trò phải đổi bằng bao nhiêu máu người - lại được coi là một nhu cầu cần thiết không kém bánh mì (Panem). Vì vậy, nhà Vua cho xây dựng nhiều hý trường (Xiêccut), và đấu trường Colisée là một công trình cổ lớn thuộc loại hình này. Về kích thước tuyệt đối và sức chứa, nó chỉ thua kém nhà thờ Maximux (dài 600 m, rộng 200m chứa được 26.000 người) nhưng về độ phức tạp của công năng, kết cấu thẩm mỹ, thì nó có phần hơn.

Được đặt giữa hai Quảng trường Cáesar và Rômurô, mặt bằng của công trình có dạng hình elíp với chu vi 527m, được chia làm bốn phần đối xứng bởi hai trục dài và ngắn, trục dài có kích thước 188 mét trục ngắn có kích thước 156 mét.

Khán đài hình elíp của đấu trường Colisée được nâng cao dần lên, tổ chức theo kiểu nền dốc bậc Amphitheatre và chứa được 50.000 người trong đó có 45.000 chỗ ngồi và 5000 chỗ đứng. Hàng khán giả đầu tiên cao hơn bãi đấu 5 mét để bảo đảm an toàn cho người xem, còn hàng khán giả cuối cùng có độ cao tương đương với 4 tầng nhà. Số dãy ghế chạy vòng tròn từ dưới lên trên có tới 60 hàng, chia làm 5 khu vực theo chiều cao, riêng rẽ thoát người vào những lối ra và cầu thang của mình. Toàn bộ công trình có 80 lối thoát như vậy, trong khi đó, nhà Vua có lối ra vào riêng gắn với đường ngầm dưới đất, bảo đảm đường đi lại ngắn giữa chỗ ngồi danh dự trên khán đài với cung điện Hoàng gia. Dưới khán đài có những hệ thống không gian dành cho việc nghỉ ngơi, chạy vòng tương ứng với ba tầng nhà.

Hình thức mặt bằng của đấu trường Colisée được phản ánh trung thực trên mặt đứng, toàn bộ công trình cao 48m, chỉ có ba tầng dùng kết cấu cuốn đá, từ dưới lên trên dùng các thức cột Dôrich, Iônic và Coranh, chuyển từ nặng đến nhẹ dần, sau đó thêm một tầng thứ tư nữa dùng mảng đặc là chính, thỉnh thoảng trổ cửa sổ nhỏ và trang trí cờ xí để phù hợp với không khí của ngày hội.

Công trình có phong cách hùng vĩ nhờ ở kích thước to lớn và vẻ khoa trương của các vòm cuốn từ các tầng. Các chi tiết kiến trúc cũng được chú ý để tạo nên không khí kịch tính trong trường đấu. Bãi đấu bên trong là một hình chữ nhật có kích thước 86x54 mét.

Đấu trường Colisée có hệ thống kết cấu hoàn thiện, hệ tường cột chạy vòng quanh mặt đứng công trình tạo nên 80 cái vòm cuốn đá cùng với hệ thống tường ngang hình rẻ quạt - 80 bức cả thảy - đỡ toàn bộ khán đài và các sàn tầng của công trình. Không chỉ là hệ thống kết cấu hợp lý không thôi, cách tuyển chọn vật liệu đã chứng tỏ người La Mã Cổ đại nắm vững một số kỹ thuật xây dựng quan trọng. Hình thức kết cấu ở mặt ngoài đấu trường đã sử dụng hai yếu tố cuốn và cột thức rất thành công.

Tuy ngày nay, Colisée không còn được nguyên vẹn, một phần đã bị mất đi, nhưng vị trí và ý nghĩa của nó đối với Roma thì vẫn không suy suyển.

3 - MỘT SỐ KIẾN TRÚC SƯ NỔI TIẾNG THỜI ĐẠI PHỤC HƯNG

Các kiến trúc sư nổi tiếng nhất thời kỳ Phục Hưng Italya phải kể đến là:

- ***Brunelleschi*** - ***Bramante***
- ***Albeti*** - ***Michelangelo***
- ***Bartolomeo*** - ***Palladio***

• Kiến trúc sư FILIPO BRUNELLESCHI MICHELOZZOZ BARTOLOMEO và kiếm trúc sư Filippo Brunelleschi và *Michelozzo Bartolomeo* là hai kiến trúc sư hoạt động chủ yếu ở Florence.

Filippo Brunelleschi (1377 - 1446) là kiến trúc sư lớn nhất của nền kiến trúc Phục hưng tiền kỳ. Ông là tác giả của Dục Anh, Viện Florence (xây dựng vào những năm (1421 -1424) và là người lợp chiếc vòm mái nổi tiếng của nhà thờ Florence (vào năm 1436).

Brunelleschi là một người đa năng: một kỹ sư tài ba, một kiến trúc sư, họa gia kiệt xuất.

Trước **Brunelleschi,** ngôi nhà thờ lớn **Santa Maria des Fiori** ở Florence xây

dựng đầu thế kỷ XIV chưa có ai thiết kế và xây dựng nổi chiếc mái vòm đồ sộ của nó. Chính Brunelleschi với kỹ thuật lỗi lạc, đã táo bạo úp lên phần chính hình tròn 6 cạnh của nhà thờ cái mái vòm đồ sộ từ trên độ cao 100 mét. Đây là một ví dụ mẫu mực cho hàng loạt mái vòm khác của thời đại này.

Alberti sau này đã phải thốt lên rằng cái vòm lớn 42 mét này chính là "*Sự vĩ đại của nhân dân* Toscane". Thành công này mà **Brunelleschi** đã được tặng danh hiệu: "*nhà sáng chế và lãnh đạo xây dựng chiếc vòm mái lớn nhất*" và được ông thầy nổi tiếng của mình là **Paslodelozzo** đánh giá là một nhà toán học tính toán chính xác như **Christophe Colombo** vạch tuyến thám hiểm châu Mỹ.

Theo **I.X Nicolaev** thì có cứ liệu cho rằng **Brunelleschi** bắt đầu nghiên cứu chiếc vòm mái lớn này từ năm 1404, lúc mới 27 tuổi. Sau đó ông tham gia vào "Opéra" (*Ủy ban xây dựng nhà thờ*). Trong số 19 chuyên viên của Ủy ban, **Brunelleschi** đã đưa ra đề nghị đầu tiên nhưng mười năm liền không có hồi âm nào cả. Bắt đầu từ năm 1418, "Opera" cho xây dựng mô hình chiếc vòm theo kiến nghị của **Brunelleschi** trong vòng 90 ngày.

Xây dựng trên một độ cao khởi điểm là 60 mét (bằng tòa nhà ở 20 tầng hiện đại) thật là không dễ gì. Và mọi người đã không tin tưởng ở **Brunelleschi** với sự dung dị trong phương pháp của ông. Sự việc lại càng rối ren thêm khi "*ông bạn cũ*" bất đắc dĩ, "*nhà họa sĩ chân chính*" *Lorenzo Ghiberti* nhẩy vào cuộc với sự ủy nhiệm của "*Opéra*".

Cuối cùng là vào năm 1427, công trình phải đình lại. Do chán nản, **Brunelleschi** đã giả ốm và không xuất hiện trên công trường. Tuy phải rời bỏ việc xây dựng, "*đồng tác giả*" Ghiberti vẫn ám **Brunelleschi** luôn và "*nhận chia phần phát minh*".

Chính lịch sử đã xác nhận **Brunelleschi** là người đã sáng tạo ra "*máy vận chuyển và nâng cất*". Điểm đáng chú ý là ông đã nghĩ ra cách làm vòm hai lớp vỏ.

Liên tục hơn 30 mươi năm liền, **Filippo Brunelleschi** lao tâm vào việc xây dựng chiếc mái vòm đồ sộ đó.

Alberti (1404-1472), kiến trúc sư, nhà lý thuyết kiến trúc ra đời sau **Brunelleschi** ít lâu đã phải thừa nhận tài năng kiến trúc sư - họa sĩ của **Brunelleschi** như sau: "*Tôi khâm phục những tấm gương của nhiều người, nhưng trước hết là khâm phục anh, Filippo, và người bạn thân yêu Donatello của chúng ta với cống hiến của mình, hai người đã không thua kém gì những cổ nhân đầy vinh quang...*".

Xuất thân trong một gia đình nghèo khó, thuở bé vốn học nghề ngũ kim, **Brunelleschi** đã qua việc dựng lên "*tấm bia kỷ niệm*" lớn lao trên của Florence mà nên nghiệp như vậy đấy.

Brunelleschi còn là tác giả của **Dục Anh Viện ; Nhà thờ Paris ; Nhà thờ San Lorenzzo ; Cung Pitti** với những vẻ đẹp thanh khiết và cao quý.

Ngược lại với **Brunelleschi**, Michelozzo Michelozi-Bartolomeo (1397-1473) lại xuất thân từ một kiến trúc sư cung đình, đã thiết kế lâu đài cho gia đình Medicis với tư cách là một người "*bạn*". Vì vậy, mục đích của **Bartolomeo** là tạo nên một "*hào khí*" cho lâu đài xứng đáng với địa vị của chủ nhân, có tầng nhà cao đến 8,9 mét, mái đua trên cùng vươn ra đến 2,44 mét.

*** Kiến trúc sư BRAMANTE**

Những thiên tài của nền kiến trúc văn nghệ Phục hưng như **Bramante**. **Michelangelo** và nhiều kiến trúc sư lớn khác như **Peruzzi**, **San Gallo, Caclo Maderna** đã tham gia vào việc xây dựng **Nhà thờ Saint Pierre** thuộc vào loại có một không hai trên thế giới ở Roma. Trong hơn nửa thế kỷ, họ nối tiếp nhau gánh vác công việc nặng nề nhưng vinh quang này. Nhưng công đầu thuộc về **Bramante** và **Michelangelo**.

Danoto **Bramante (1444 - 1514)** đã là người đặt nền móng cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng **Nhà thờ Saint Pierre** phương án xây dựng nhà thờ này của ông được giải thưởng năm 1505, vào lúc tài năng của ông nở rộ.

Bramante mang hoài bão lớn xây dựng một tấm bia kỷ niệm cho một thời đại, ông thiết kế mặt bằng kiểu tập trung, bảo đảm cho nội thất sáng sủa, hài hòa, không có sắc thái thần bí.

Hiệu quả về sự phóng khoáng của kiến trúc mà **Bramante** theo đuổi đã khiến cho ông phải tạo thành một hệ kết cấu nhẹ nhàng. Sau khi ông mất (1514), những người kế tục ông đã phải thay đổi thiết kế. Nhưng cùng với những kiệt tác khác của ông, **Bramante** đã là người khởi xướng của nền kiến trúc Phục hưng thịnh kỳ ở Roma.

Phong cách của **Bramante** đã được định hình qua tác phẩm **Tempietto** (*đền nhỏ*) ở Montorio và một số công trình như các sân lớn của *tòa Thánh Vatican;* sân *Saint Damat* và sân Belvedere.

Tempietto là tác phẩm tiêu biểu đầu tiên của kiến trúc Phục hưng thịnh kỳ, là một "*mẫu mực của cái đẹp lý tưởng*", coi trọng tinh thể khối, coi trọng nguyên tắc "*một công trình phải sống dậy hình khối của nó*".

Ra đời ở Urbino, đã từng làm việc ở Lombardi, ở Milano, nhưng cuối cùng làm việc nhiều nhất ở Roma, **Bramante** có nhiều bước tiến nổi bật là do giao tiếp.

Ông giao tiếp với nền hội họa trước khi bước vào kiến trúc, ông học hội họa với họa sĩ **Piero della Francesca**, một người có rất nhiều ý niệm về kiến trúc.

Ông tiếp xúc với kiến trúc của Lorenzo, người trung thành nhất với nguyên lý về tỷ lệ và hài hòa của Alberti.

Bramante chính là người chủ trương kiến trúc phải là không gian ba chiều chứ không phải hai chiều, ông chú ý đến hình khối chứ không phải mặt phẳng, ông chú ý đến trọng lượng, do đó ông quan tâm đến giải pháp tập trung cho mặt bằng, bảo đảm một tỷ lệ hoàn thiện.

Bramante, do đó, còn nổi tiếng về nghiên cứu toán học, về phối cảnh và về di tích kiến trúc cổ.

Ở Milano ông đã làm bạn với **Leonardo da Vinci**, một người rất coi trọng hình khối và qua **Leonardo da Vinci** làm quen với **Luca Patrolli**, một nhà toán học rất quan tâm đến tiết diện vàng.

Chính **Bramante** là người đã định hình một phong cách Phục hưng chính thống ở Roma, giúp Giáo hoàng thể hiện được đường lối phát triển mạnh mẽ của ông ta dưới chiêu bài: "*Urbiet Orbi*" (*thống trị La Mã và thống trị thế giới*).

*** Kiến trúc sư Michelangelo**

Sau khi **Bramante** qua đời năm 1514, Giáo hoàng giao cho **Raphael** tiếp tục công việc thiết kế nhà thờ *Saint Pierre*. Họa sĩ trẻ **Raphael** được chính **Bramante** tiến cử 11 năm trước đó, trẻ hơn **Bramante** 39 tuổi bấy giờ rất được sủng ái.

Nhưng cả **Raphael (1483-1520)** lẫn **Balthazar Peruzzi (1481-1536)** và **Antonio de San Gallo** (con) **(1485-1546)** sau này, do mất sớm và phương án có những chỗ chưa nhất trí được với nhà cầm quyền nên việc xây dựng nhà thờ đều dẫm chân tại chỗ.

Phải đợi đến một trong những người toàn diện nhất của những tài năng lỗi lạc nhất của thời đại Phục hưng thịnh kỳ là **Michelangelo Buonarotli (1475-1564)**, ngôi nhà thờ lớn *Saint Pierre* mới được định hình.

Khi thiết kế nhà thờ này, **Michelangelo** đã mang hoài bão lớn làm cho "*kiến trúc Hy Lạp, La Mã phải mờ nhạt*", mong muốn vượt lên trên nghệ thuật kiến trúc cổ điển.

Trước nhà thờ *Saint Pierre* ở Roma, ông đã có kiệt tác nhà thờ **Medicis** *ở Florence* với các pho tượng danh bất lưu truyền và kiệt tác *Quảng trường Capitole* ở Roma. Kiến trúc và điêu khắc của ông nhuần nhuyễn, lưu chảy, mạnh mẽ, đầy sức sống. Nhưng tác phẩm hùng vĩ nhất, đồ sộ nhất của ông phải đợi đến nhà thờ **Saint Pierre** *(bắt đầu chấp bút 1547)*.

Michelangelo đã thỏa thuận với Giáo hoàng dành cho mình quyền quyết định toàn bộ.

Ông khôi phục và điều chỉnh lại thiết kế mặt bằng kiểu tập trung của **Bramante**, làm sống lại vẻ sáng sủa và sự hài hòa. Tuy vậy, công trình của ông có sức mạnh hơn do nhấn mạnh chữ thập Hy Lạp và tăng cường độ lớn của hệ thống kết cấu.

Michelangelo cũng bỏ nhiều công sức nghiên cứu chiếc vòm mái bầu dục đồ sộ vô song trong lịch sử kiến trúc, có đường kính 41,9 mét, chiều cao 52 mét (nếu tính từ mặt nền công trình đến đỉnh vòm, kích thước toàn bộ là 137,8 mét).

"*Mái vòm này phải hòa nhập làm một với cả tòa nhà, thành biểu tượng về cái*

đầu của thế giới Cơ đốc giáo và của vòm trời bao trùm một cách lý tưởng toàn bộ Trái đất" (Julio Carlo Argan) **Michelangelo** hoạt động vào tâm điểm của thời đại Phục hưng thịnh kỳ, nhưng kiến trúc của ông có một sự năng động, một sự vận động nội tại, một vẻ trong sáng với dấu ấn đặc biệt nhất định.

Ông qua đời vào tuổi 89. Theo di chúc để lại, người ta đưa ông về Toscane, Florence, chôn tại nhà thờ Santa Croxe, miếu Vạn thần của các danh nhân.

4 - NỀN KIẾN TRÚC CỔ ĐẠI TRUNG HOA

Trung Quốc là một nước có lịch sử và nền văn minh lâu đời, đã sáng tạo ra một nền văn hóa rực rỡ với những thành tựu to lớn về khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật. Trung Quốc cũng là một nước có nhiều dân tộc. Với sự giao lưu lâu đời về văn hóa, kinh tế giữa các dân tộc nên đã có ảnh hưởng lẫn nhau, giúp nhau cùng phát triển lớn mạnh. Trong đại gia đình các dân tộc Trung Hoa thì dân tộc Hán đã làm nên những công trình kiến trúc khổng lồ với số lượng nhiều nhất và phân bổ ở khắp đất nước Trung Quốc. Những công trình kiến trúc của người Hán và của các dân tộc anh em, đã tạo nên bộ mặt kiến trúc muôn hình muôn vẻ, trên khắp dải đất Trung Hoa. Đó là những di sản quý báu trong kho tàng kiến trúc của nhân loại.

Những đặc điểm của nền kiến trúc Cổ đại Trung Quốc thể hiện chủ yếu ở mấy mặt sau đây:

1. Dùng vật liệu kết cấu bằng gỗ :

Từ lâu đời, kiến trúc Cổ đại Trung Quốc đã dùng vật liệu kết cấu bằng gỗ, có nghĩa là người ta dựng cột gỗ trên những viên đá tảng, kích thước to nhỏ tùy theo tiết diện của cây cột, đã được gia công theo kiểu cách của nhà thiết kế. Những viên đá được đặt trên một cái nền vững chắc. Trên đầu cột, người ta đặt và lắp những xà ngang, xà dọc, lắp đặt những thanh kèo, tiếp nữa là rui mè hoặc cầu phong, litô tất cả đều bằng gỗ và trên lợp ngói.

Lối kiến trúc bằng gỗ có nhiều ưu điểm:

* Tiện lợi cho việc sử dụng. Xây dựng kiểu này tường bị đổ thì nhà vẫn còn nguyên; tường bên trong và tường ngoài có thể xử lý một cách linh hoạt. Ở phương Bắc lạnh lẽo thì làm tường dày cho ấm, phương Nam nóng nực có thể làm tường mỏng bằng tre, gỗ, cũng có thể không dùng tường mà lắp cánh cửa hoặc bốn mặt để trống. Như vậy sẽ tùy theo nhu cầu sử dụng không gian đó vào việc gì như lễ đường, phòng ở hay hành lang... mà bố trí theo kiểu cách riêng. Phía trong nhà, để ngăn cách giữa gian này với gian khác, phòng này với phòng kia, người ta có thể dùng bức bàn, che bình phong hay dựng cánh gà... tùy theo nhu cầu và ý thích của chủ nhân.

* Chịu chấn động tốt vì các bộ phận bằng gỗ được lắp mộng khít chặt vào nhau, giằng giữ nhau làm tăng độ vững chắc của kiến trúc. Ở huyện Ứng, tỉnh Sơn Tây có một ngọn tháp bằng gỗ cao trên 60 mét, tuổi thọ đã trên 900 năm, qua bao trận động đất đến nay vẫn tồn tại.

* Kết cấu bằng gỗ tiện cho việc thi công công trình so với gạch đá. Do đã tính trước được kích thước của từng bộ phận nên có thể tiến hành lắp ráp với nhiều công việc của nhiều bộ phận khác nhau trong cùng một thời điểm ở nhiều nơi, và cho đến khi cất mới tập trung các bộ phận vào một chỗ để dựng. Vì vậy công trình thi công có thể thực hiện được với tốc độ nhanh trong điều kiện mặt bằng nơi thi công chật hẹp vẫn không bị trở ngại.

Tất nhiên, dùng vật liệu gỗ xây dựng cũng có những mặt hạn chế nếu như gỗ không tốt dễ bị mối mọt, mục nát bởi thời gian, mưa nắng, ẩm ướt và cũng dễ bị cháy.

2. Bố trí thành quần thể kiến trúc:

Ở miền Bắc Trung Quốc thường có lối xây dựng giữa là sân, bốn phía là nhà vây lại. Người chủ gia đình thường ở gian giữa, con cái ở các phòng bên nên ngôi nhà chính được xây dựng ở giữa, còn các ngôi nhà khác nằm ở hai bên đối xứng nhau. Đó là đặc điểm kiến trúc kiểu Trung Quốc thời Cổ đại. Cung điện, đình chùa, miếu mạo đều xây dựng theo một

dạng như vậy, nếu có khác nhau chăng chỉ là vì cung điện được xây dựng với qui mô lớn, kiểu dáng cầu kỳ và lộng lẫy. Kiến trúc nào càng lớn thì số sân càng nhiều và càng to rộng.

Kiến trúc Trung Quốc lấy gian nhà làm đơn vị cơ bản. Các kiến trúc có kiểu dáng khác nhau do các gian hợp thành khác nhau.

3. Xử lý nghệ thuật kiến trúc:

Cách xử lý nghệ thuật kiến trúc Cổ đại Trung Quốc có đặc điểm rõ là gia công nghệ thuật ngay trên các cấu kiện của kiến trúc, dựng nên một cảnh trang trí rất đặc sắc cho toàn bộ mặt của một công trình. Cũng do vật liệu xây dựng công trình bằng gỗ nên nóc công trình có thể tạo dáng hình cong với những phù điêu hình các con vật quý hiếm tạo cho bộ mặt kiến trúc một cảnh quan đẹp mắt.

Trong kiến trúc, người Trung Quốc còn biết sử dụng màu sắc. Một cung điện lớn mái lợp ngói lưu ly màu vàng, bên trong vẽ những bức tranh màu xanh lục. Tường, cột, cửa sổ đều sơn màu đỏ, các bậc lên xuống xây bằng đá trắng, nền nhà dùng màu sẫm. Các màu vàng và xanh lam, màu đỏ và xanh lục, màu trắng và đen... được trang trí xen kẽ trong một bố cục tương phản tôn tạo lẫn nhau.

Ở miền Nam, các lâm viên trong kiến trúc thường dùng tường màu trắng và ngói màu xanh xám, kết cấu gỗ màu cà phê đậm, không có tranh màu, xung quanh trồng trúc và chuối ba tiêu tạo nên cảnh quan riêng biệt của lâm viên.

Với công dụng khác nhau, kiến trúc Cổ đại Trung Quốc chia thành sáu loại: Kiến trúc cung điện, kiến trúc lăng mộ, kiến trúc tôn giáo, kiến trúc lâm viên và kiến trúc nhà ở dân cư.

I - KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN

Kiến trúc cung điện dành cho các chủ nô, quý tộc và các Hoàng đế sử dụng. Những kiến trúc đó được xây dựng nên bằng những bàn tay tài hoa của người thợ. Gỗ được dùng để xây cất các công trình này hầu hết là loại gỗ quý và người ta đã tiêu phí vào các công trình kiến trúc đó rất nhiều công của, tiền tài. Cho nên qui mô của các công trình kiến trúc ấy rất lớn, nhìn vào trông lộng lẫy, tráng lệ, thể hiện trình độ kỹ thuật và nghệ thuật kiến trúc khá tinh xảo, cao nhất của thời đó.

1. Sự phát triển của kiến trúc cung điện:

Căn cứ vào tài liệu khảo cổ và những sách vở, tài liệu ghi chép của người xưa để lại thì từ thời nhà Thương, vào thế kỷ thứ XVI Tr. C.N và thời nhà Chu, thế kỷ thứ XI Tr. C.N, đã có những kiến trúc cung điện. Thời nhà Thương, cung điện thường xây dựng trên nền cao một mét, các phòng dài tới 80 mét, rộng tới 14,5 mét. Thời nhà Chu, cung điện được xây dựng ở giữa cung thành nhà Vua, hình thành một quần thể kiến trúc phía trước có năm cửa, ở giữa có ba cung. Vào thời nhà Thương, nhà Chu, Trung Quốc còn thuộc thời kỳ xã hội nô lệ, nền sản xuất thấp kém nên việc xây dựng cung điện cũng nhỏ. Đến thời nhà Tần, nhà Hán, Trung Quốc bước vào thời kỳ xã hội phong kiến, sức sản xuất đã có bước phát triển; cung điện nhà Tần ở Hàn Dương và nhà Hán ở Trường An về qui mô lớn hơn thời trước đó rất nhiều. Thời kỳ này, đô thành được xây dựng thành quần thể kiến trúc riêng biệt, ngoài cung điện để nhà Vua ngự triều còn có những khu nhà để Vua ở; khu Vua vui chơi. Đời Đường là thời kỳ phong kiến cực thịnh, các cung điện được xây dựng tập trung ở thành nội nằm ở phía Bắc thành phố - kinh đô Trường An.

Năm 634, ở ngoài Trường An xây dựng khu cung Đại Minh là một quần thể kiến trúc rất lớn. Kiến trúc chủ yếu được xây dựng quanh trung tâm, trong đó có điện chính gọi là *Hàm Nguyên Điện*. Điện này được xây trên một thế đất cao, phía trước là con đường dốc dài dẫn đến Điện tiền. Hai bên điện chính có hai phối điện nằm ở phía trước hình thành dáng kiểu một cái ngai vươn về phía trước. Từ xa nhìn tới thật là uy nghi, hùng vĩ, toát lên khí thế của một quốc gia hùng mạnh và biểu tượng uy quyền của nhà Vua.

Nhà Tống dời đô về Khai Phong thuộc địa phận tỉnh Hà Nam. Cung thành là một bộ phận của đô thành.

Trong cung thành, những cung điện chính cũng được xây dựng xung quanh trục giữa, bốn mặt thành đều có cửa thành và có xây lầu ở bốn góc trên mặt tường thành. Thế kỷ thứ XIII, nhà Nguyên sau khi thống trị Trung Quốc, bắt tay vào xây dựng Hoàng Thành, một quần thể kiến trúc gồm các cung điện với qui mô rất lớn nằm ở trung tâm đô thành Bắc Kinh. Qua các kiến trúc về cung điện của các Vương triều, ta có thể thấy được những đặc điểm sau đây :

* *Các cung điện của Trung Quốc thời Cổ đại đều là những kiến trúc riêng lẻ, không lớn lắm, chỉ nhằm để thỏa mãn nhu cầu của người đứng đầu giai cấp thống trị về nơi làm việc, nơi ăn ở và vui chơi.*

* *Các kiến trúc đơn lẻ đó được tập trung vào một khu vực, những cung điện chủ yếu được xây dựng ở hai phía Bắc, Nam con đường được coi là trục chính, còn những kiến trúc thứ yếu được xây dựng ở hai bên, phía trước dùng làm nơi họp bàn công việc triều chính, phía sau dùng làm nhà ở và vui chơi.*

* *Xung quanh quần thể kiến trúc cung điện có tường bao bọc hình thành một khu gọi là cung thành; Cung thành nằm ở giữa đô thành (kinh đô). Lối kiến trúc đó đã trở thành một kiểu cách mà các Vương triều Trung Hoa thường sử dụng.*

2. Xây dựng Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh:

Minh Thành Tổ là Chu Đệ, sau khi cướp ngôi Vua vào năm 1403, đã dời đô từ Nam Kinh về Bắc Kinh. Ông hạ lệnh cho Trần Khuyên và Ngô Trung tiến hành quy hoạch đô thành và xây dựng Hoàng Thành một cách quy mô. Do vật liệu xây dựng bằng gỗ, nên muốn xây dựng công trình đó phải cần rất nhiều gỗ hơn nữa công trình yêu cầu về chất lượng lại rất cao nên phải lựa chọn gỗ tốt để xây dựng. Ở Trung Quốc, các loại gỗ tốt, quý hiếm đều nằm ở các dải rừng thuộc các tỉnh Triết Giang, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc. Gỗ khai thác ra được vận chuyển bằng đường thủy, qua sông Dương Tử rồi chuyển về Bắc Kinh. Đường vận chuyển xa và chậm nên mỗi đợt vận chuyển có khi kéo dài tới ba bốn năm mới đưa được gỗ từ nơi khai thác về tới Bắc Kinh.

Ngoài gỗ ra còn cần đến gạch để xây tường thành vòng quanh cung thành, gạch xây tường các cung điện, gạch lát nền; có nơi nền lát ba lớp gạch. Toàn bộ số gạch để xây dựng cung thành nhà Vua lên tới hơn 80 triệu viên. Có những công trình đòi hỏi gạch phải có chất lượng thật cao, như lát nền các cung điện phải dùng loại gạch gọi là *gạch vàng*. Loại gạch này được làm bằng thứ đất tốt, đất đó sau khi đào lên lại phải rửa sạch tạp chất chỉ còn lại chất đất mịn, dẻo. Cách đóng và nung gạch cũng được làm rất công phu theo một quy trình công nghệ riêng, mặt gạch phải được mài phẳng, đánh bóng nên những viên gạch vừa rắn chắc, vừa nhẵn bóng, gõ vào phát ra tiếng kêu như tiếng vàng nên được gọi là *gạch vàng*. Đây là sản phẩm đặc biệt được sản xuất ở vùng Tô Châu thuộc tỉnh Giang Tô. Loại gạch đó cũng được vận chuyển bằng đường thủy tới Bắc Kinh.

Số lượng đá để xây cất cung điện cũng rất lớn. nền và lan can bốn bên, cầu đá và các con đường chính trong Hoàng Thành đều xây bằng đá. Để giảm bớt khó khăn trong việc vận chuyển đá người ta đã cố tìm để khai thác đá ở những nơi gần nhất. Nhưng vận chuyển đá còn khó khăn gấp nhiều lần so với vận chuyển gỗ và gạch nhất là những khối đá lớn để làm ra những con sư tử đá và những cột đá ở trước Thiên An Môn. Trong số những tảng đá lớn chuyển về có một tảng đá lớn nhất dùng để lát đường Vua đi ở phía Bắc Điện Bảo Hòa. Tảng đá đó dài 16 mét, rộng 3,17 mét, nặng hơn 200 tấn. Đó là trọng lượng sau khi đã gia công hoàn thành, nếu tính cả trọng lượng khối đá khi mới mang về thì còn nặng hơn thế nhiều. Một khối đá nặng như thế làm sao chuyển được từ nơi khai thác đến công trường xây dựng *Tử Cấm Thành*? Lúc đó chưa thể có những *chiếc xe tải* chở được trọng lượng lớn như vậy, cũng không thể dựa vào sức khiêng vác của con người. Những người thông minh, tài giỏi đã nghĩ ra cách đào một con mương cạn dọc theo đường đi chờ mùa đông giá rét, nước ở con mương đào đó kết băng trở thành một con đường băng và cứ thế đẩy khối đá xuống đường băng mà trượt về Bắc Kinh cho tới tận công trường.

Xây dựng cung điện còn cần một khối lượng lớn là ngói lưu ly. Để vật liệu chuyên chở được gần Bắc Kinh, nhiều xưởng làm gạch ngói lưu ly được mở ra. Xưởng gạch ngói lưu ly ở Môn Đầu Câu và ở nội thành Bắc Kinh ngày nay là nơi sản xuất gạch ngói lưu ly trước kia. Ở khu phía Tây thành phố Bắc Kinh hiện có một phố nhỏ gọi là phố Kho Gỗ và một phố khác gọi là phố Gạch Vuông, là nơi trước kia có kho chứa gỗ, chứa ngói. Kho chứa gỗ lúc đó có tới 3000 nhà kho, đủ cho ta thấy số gỗ lúc đó dùng nhiều như thế nào.

Thời gian chuẩn bị vật liệu kéo dài trong mười năm, đến năm 1417 mọi việc chuẩn bị xong xuôi. Triều đình nhà Minh bèn trưng tập mười vạn thợ và mười vạn dân công để bắt tay vào thi công. Diện tích Tử Cấm Thành rộng 720.000 mét vuông với hơn 1000 ngôi nhà, cung điện, gồm trên 9000 gian, rộng 160.000 mét vuông, thế mà chỉ vẻn vẹn trong ba năm đã xây dựng xong toàn bộ. Minh Vĩnh Lạc năm thứ 18 (tức năm 1420), toàn bộ khu Tử Cấm Thành đã hiện lên giữa thành phố Bắc Kinh.

3. Quy mô của Tử Cấm Thành :

Tử Cấm Thành có hơn một ngàn ngôi nhà làm sao có thể bố trí thỏa đáng một số lượng kiến trúc to nhỏ khác nhau nhiều như vậy để vừa có được dáng vẻ mỹ quan lại vừa thuận tiện cho việc sử dụng từ nơi làm việc đến nơi ăn ở, vui chơi của nhà Vua và Hoàng tộc. Toàn bộ công trình kiến trúc đòi hỏi làm sao toát lên được uy quyền của nhà Vua, người trị vì thiên hạ.

Tử Cấm Thành bao gồm khu nhà vua và bộ máy cai trị làm việc và khu ăn ở, vui chơi của nhà Vua cùng Hoàng tộc. Cách bố trí cũng dựa theo các Vương triều trước đó là: *tiền Triều, hậu Tẩm* tức là những nhà cửa, cung điện dùng làm nơi thiết triều và làm việc thì xây dựng ở phía trước, còn nơi ăn ở vui chơi thì bố trí ở phía sau.

Tiền Triều có ba ngôi điện lớn là *Điện Thái Hòa, Điện Trung Hòa và Điện Bảo Hòa*. Trong đó, ngôi điện chủ yếu nhất là *Điện Thái Hòa*, nơi Nhà nước phong kiến dùng để cử hành những nghi lễ lớn. Mỗi khi có quốc lễ như Hoàng đế lên ngôi, lễ chúc thọ nhà Vua, hôn lễ của nhà Vua, lễ cất quân đi đánh giặc, lễ đón mừng năm mới, hay Tết Trung Thu đều được cử hành tại đó; cho nên *Điện Thái Hòa* là trung tâm của *Tử Cấm Thành*. *Điện Thái Hòa* có gì đặc sắc? Nhìn vào quần thể kiến trúc ở *Tử Cấm Thành* thì *Điện Thái Hòa* nổi bật lên. Từ *Thiên An Môn*, cửa lớn của *Hoàng Thành*, đi vào qua một không gian dài đến cửa Đoan Môn; qua cửa Đoan Môn và một quảng trường rộng mới đến cửa Ngọ Môn để vào Tử Cấm Thành. Qua cửa Ngọ Môn đến một quảng trường rộng bao la nhìn thấy cửa *Thái Hòa nằm ở phía Bắc quảng trường, một cửa để đi vào ba điện lớn. Qua cửa Thái Hòa lại tới một cửa rất rộng. Điện Thái Hòa* sừng sững trên một nền cao ở phía Bắc quảng trường đó.

Người Trung Quốc xưa kia thường thích xây dựng những công trình trọng yếu trên một nền cao để làm nổi lên cái vẻ uy nghiêm của nó. Ba ngôi điện lớn ở *Tử Cấm Thành* là: *Điện Thái Hòa, Điện Trung Hòa và Điện Bảo Hòa* xây dựng trên nền cao 8,17 mét. Những phối điện cùng nhiều nhà cửa xung quanh có qui mô nhỏ hơn và dựng trên những nền thấp hơn.

Hậu Tẩm là khu vực phía sau tiền Triều. Ở đó nhà cửa xây dựng nhiều hơn phía trước. Đây là khu vực bố trí nơi làm việc của nhà Vua, nhà ở và nơi vui chơi của Hoàng thượng và Hoàng thân quốc thích như Hoàng hậu, Hoàng thái tử, Hoàng phi và Hoàng thái hậu...

Những nhà cửa, nơi làm việc hàng ngày của Vua cùng nơi ăn ở vui chơi của Vua được xây dựng trên một trục chính như *Cung Càn Thanh, Điện Giao Thái, Cung Khôn Ninh*. Còn các nhà cửa khác được xây dựng ở hai bên tả hữu. Các Hoàng phi ở sáu cung nằm về hai bên gọi là Đông Các, Tây Các, còn Ngũ sở là nơi ở của Hoàng thái tử. Phía Đông có cung thờ cúng tổ tiên, phía Tây có Phật đường là nơi thờ Phật. Ngoài ra, còn có *Cung Minh Thọ* dành để Vua Càn Long ở sau khi thoái vị, lên ngôi *Thái Thượng hoàng* và Ngự hoa viên (vườn Thượng uyển) dành cho nhà Vua và Hoàng tộc du ngoạn.

4. Xây dựng Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh:

Tử Cấm Thành có hơn một nghìn ngôi nhà, dưới đây xin giới thiệu một số kiến trúc gồm những cung điện chủ yếu và các cửa lớn.

Cửa Ngọ Môn:

Ngọ Môn là cửa lớn của Tử Cấm Thành. Hoàng đế ban thánh chỉ hoặc tiếp nhận chiến quả sau mỗi cuộc chiến tranh đều được cử hành nghi lễ tại đây. Hình cửa Ngọ Môn như một ngôi điện chính nằm ở giữa, các kiến trúc ở hai bên được xây dựng theo hình chữ U, ở dưới có Thành đài cao hơn mười mét. Điện có chín gian để trống, hai bên có hai lầu hình vuông, tiếp đến là dãy hành lang dài vươn ra hai bên và cuối mỗi bên hành lang lại có một lầu hình vuông. Xưa kia ở Trung Quốc xây dựng hình dáng kiểu này chỉ dành cho các cửa ra vào quan trọng nhất.

Cửa Thái Hòa:

Đây là cửa lớn của ba điện lớn ở *Tử Cấm Thành*, đằng trước có bảy gian dựng trên một nền đá cao. Ở hai bên phía trước có con sư tử đồng ngồi ở bệ đá. Sư tử vốn ở châu Phi, đến đời nhà Hán, quốc Vương Sri Lanca dùng sư tử làm vật tiến cống Hoàng đế nhà Hán. Từ đó sư tử được truyền sang Trung Quốc. Sư tử là loài vật có sức mạnh lại thêm tính hung dữ khiến nhiều loài thú rừng khác phải khiếp sợ, nên người ta gọi chúng là chúa sơn lâm. Cách bố trí để hai con sư tử trước cửa nhằm làm tôn thêm vẻ uy nghiêm của kiến trúc, và sức mạnh của thiên triều.

Trước Thiên An Môn và trước cửa các kiến trúc quan trọng khác của *Tử Cấm Thành* đều có đặt sư tử đá và cách bài trí theo một kiểu cách nhất định tức là bên trái cửa có con sư tử đực đạp chân lên quả cầu, phía phải là sư tử mẹ có sư tử con quấn quít bên mình. Vua Thuận Trị nhà Thanh lần đầu tiên vào quan nội khi tiến vào Tử Cấm Thành đã cho cử hành nghi lễ ban chiếu chỉ đầu tiên của nhà Vua tại cửa Thái Hòa.

Điện Thái Hòa:

Điện Thái Hòa là ngôi điện lớn và quan trọng nhất của Tử Cấm Thành, không chỉ vì vị trí của nó ở trung tâm Tử Cấm Thành mà về hình thể kiến trúc, về trang trí và các mặt khác đều đứng hàng đầu trong quần thể kiến trúc đó. Các kiến trúc của Trung Quốc thời trước to hay nhỏ thường lấy số gian làm chuẩn mực. Điện Thái Hòa có 11 gian, cao 26,9 mét tính từ mặt đất lên nóc điện. Đây là công trình kiến trúc số một thời xưa còn lại. Mái của các kiến trúc ngày xưa có nhiều loại và nhiều kiểu xây dựng khác nhau, một tầng hay hai tầng. Tùy theo từng kiến trúc to hay nhỏ, mức quan trọng ra sao mà có cách xử lý mái khác nhau. Điện Thái Hòa là công trình quan trọng bậc nhất nên toàn bộ mái lớp bằng ngói lưu ly màu vàng. Khi Mặt trời dọi xuống, từ mái điện phản chiếu lên ánh hào quang sáng chói. Toàn bộ tường và cửa sổ màu hồng, dưới nền màu trắng trông thật rực rỡ. Trên nóc điện, ở hai phía có đắp hai đầu rồng cao ba mét và dọc theo nóc điện có một loạt những con vật nhỏ dáng vẻ như là đang di động. Các cửa ra vào và cửa sổ đều có những mảng hoa văn. Trong Điện Thái Hòa có sáu cây cột giữa sơn son thiếp vàng với hình những con rồng vàng lượn khúc. Ở trần nhà, trên đầu sáu cây cột được thiết kế tạo dáng như hình một cái giếng hình vuông rồi dần dần thu nhỏ lại, từ hình vuông chuyển thành hình bát giác và trên cùng vẽ hình một con rồng lượn khúc mặt nhìn xuống dưới, phía trước là một khối thủy tịnh hình tròn. Bệ rồng của nhà Vua là một ngai vàng đặt trên bục gỗ dưới cây cột vàng. Đằng sau ngai vàng là chiếc bình phong bảy cánh, phía trước bình phong có bày nhang án, lư hương, chim công... Nếu cho Điện Thái Hòa là trung tâm của Tử Cấm Thành, thì bệ rồng phải là trung tâm của trung tâm.

Trang trí ở Điện Thái Hòa phần lớn là hoa văn hình rồng. Người Hán coi rồng là tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa. Trong giới học giả Trung Quốc, đối với rồng có nhiều giả thuyết khác nhau. Người cho rồng là hình tượng tổng hợp của nhiều vật như rắn, cá, trâu bò, chim muông. Người cho rồng là hình tượng của mây mưa, sấm chớp; cũng có người cho rồng là hình tượng của khủng long và cá sấu hợp lại... Thực ra cho đến nay người ta chưa kết luận được rằng rồng là loài vật như thế nào nhưng rồng được nhân dân Trung Quốc coi như là thần tượng.

Từ khi Hán Vũ Đế tự nhận mình là con rồng thì các Hoàng đế Trung Hoa sau đó đều tự coi mình là rồng, là con trời, được Thượng đế phái xuống trần gian để trông coi trăm họ; do đó, cung điện Vua ở gọi là long cung, quần áo Vua mặc gọi là long bào, ghế Vua ngồi gọi là long kỷ, các đồ dùng của Vua đều chạm trổ hoa văn hình rồng và các hoa văn trang trí trong cung điện nhà Vua đâu đâu cũng mang hình rồng. Con đường chính nhà Vua đi có lát chín viên đá lớn, trên mặt chạm trổ chín con rồng, biểu tượng của *Cửu trùng đài*.

Ở Điện Thái Hòa, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới người ta cộng lại tất cả có 12.654 hình con rồng uốn lượn trong mọi tư thế.

Điện Trung Hòa và Điện Bảo Hòa, Điện Trung Hòa là nơi chuẩn bị trước khi Vua tới Điện Thái Hòa ngự triều, diện tích hơi nhỏ, bài trí cũng đơn giản. Điện Bảo Hòa là nơi cử hành ngự thi tức là các khóa sinh thi đậu Tiến sĩ ở các nơi được gọi vào *Điện Bảo Hòa* để tự Vua khảo tra lại lần cuối cùng, nên nơi đây có diện tích rộng, được xây dựng và trang hoàng lộng lẫy.

Điện Bảo Hòa có chín gian, còn *Điện Trung Hòa* hình vuông rộng năm gian. Cả ba ngôi điện: *Điện Thái Hòa, Điện Trung Hòa và Điện Bảo Hòa* đều lợp bằng ngói lưu ly màu vàng, cửa sổ màu hồng, cùng ở trên nền màu trắng nhưng về khối hình thì hai lớn, một nhỏ, mái của ba ngôi điện khác nhau hợp thành một quần thể kiến trúc hài hòa, phong phú đa dạng.

Cung Càn Thanh

Đây là cung lớn ở phía sau Tử Cấm Thành, nơi ở của nhà Vua và Hoàng hậu. Ở đây còn là nơi Vua tiếp kiến các đại thần và giải quyết công việc hàng ngày. Sau khi Hoàng đế Ung Chính nhà Thanh lên ngôi bèn dời nơi ở đến Điện Dưỡng Tâm nằm ở phía Tây, nên Cung Càn Thanh được nhà Vua dùng làm nơi giải quyết công việc triều chính, tiếp kiến đại thần, hội kiến với sứ thần ngoại quốc nên trang trí cũng đơn giản. Phía trên nơi Vua ngồi có treo bức đại tự với bốn chữ: *Chính Đại Quang Minh*. Các Hoàng đế Trung Quốc lên cầm quyền bằng chế độ truyền ngôi cho nhau, nên lúc Vua còn sống phải công bố rõ ràng ai sẽ là người kế vị tiếp nối sau khi Vua băng hà. Vì vậy sự tranh chấp ngôi Vua thường diễn ra rất quyết liệt, khi thầm lén, lúc công khai trong Hoàng tộc và quần thần.

Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh có 35 con trai, sau một thời gian dài tranh chấp, cuối cùng người con thứ tư của ông được kế vị. Sau khi Ung Chính lên ngôi Vua, ông rút kinh nghiệm nên đã đưa ra quyết định là lúc Vua còn sống không công bố tên tuổi người kế vị, mà chỉ viết tên tuổi người đó vào hai mảnh, một mảnh nhà Vua giữ bên mình, còn mảnh kia được để ở Cung Càn Thanh, phía sau bức đại tự *Chính Đại Quang Minh*, chờ khi Vua băng hà mới đem hai mảnh có tên người đó gộp lại và công bố cho mọi người biết.

Điện Giao Thái, Cung Khôn Ninh

Cung Khôn Ninh đời Minh và đầu đời Thanh là nơi ở của Hoàng hậu. Sau này bên trong chia làm hai phần, phía Đông Hoàng đế dùng làm nơi động phòng sau buổi kết hôn, phía Tây làm nơi cúng lễ. Ở vào khoảng giữa hai cung *Càn Thanh* và *Khôn Ninh có Điện Giao Thái* hình vuông, quy mô không lớn là nơi để Hoàng hậu tiếp đón Hoàng thân quốc thích đến chào mừng nhân ngày lễ tết. Nó được trang trí có hoa văn rồng và hoa văn phượng xen lẫn nhau. Rồng tượng trưng nhà Vua còn phượng tượng trưng cho Hoàng hậu. Lối kiến trúc của ba ngôi cung điện phía sau cũng giống ba ngôi điện lớn ở tiền triều phía trước, nhưng về quy mô to nhỏ, cao thấp, rộng hẹp thì kém nhiều.

Ngự hoa viên (vườn Thượng uyển)

Phần phía sau cùng ở Tử Cấm Thành là Ngự hoa viên mà trong các sách Việt Nam thường gọi là vườn Thượng uyển. Đó là vườn hoa trong cung đình, nơi Vua dạo chơi lúc nhàn rỗi hoặc tổ chức hội vui trong cung đình. Ngự hoa viên có diện tích rộng chừng 11 ngàn mét vuông; ở đó có đình, đài, lầu, các. Về thực vật, ngoài các cây vốn sinh trưởng ở miền Bắc Trung Quốc, ở đây còn tùy theo thời tiết từng mùa trồng xen vào những bồn hoa, cây cảnh phương Nam, và từ khắp nơi trong nước gửi về tiến Vua những mẫu hình đá quý, những hòn non bộ

được trưng bày trong vườn làm cho Ngự hoa viên có một cảnh sắc riêng biệt hòa đồng với thiên nhiên hoàn toàn khác biệt với cảnh nguy nga tráng lệ của quần thể các cung điện ở phía trước.

Điện Dưỡng Tâm

Điện Dưỡng Tâm không nằm ở trục giữa của *Tử Cấm Thành* mà là ở phía Tây phần Hậu Tẩm. Vốn là nơi ở của Hoàng thái hậu, đến đời Vua Ung Chính nhà Thanh thì dùng làm nơi ăn nghỉ của nhà Vua còn là nơi tiếp kiến các đại thần, giải quyết công việc thường nhật, nên ở giữa điện không có ngai vàng. Đông Noãn Các trong điện cũng là nơi nhà Vua và đại thần nghị sự. Thời Vua Đồng Trị nhà Thanh do bà mẹ là Từ Hy Thái Hậu chuyên quyền, nên mỗi lần nhà Vua nghị bàn giải quyết công việc của quốc gia thì Hoàng đế ngồi trên ngự kỷ ở Đông Noãn Các, phía sau ghế Vua ngồi có một tấm màn rủ là hai bà Đông, Tây Thái hậu ngồi nhiếp chính (huấn dụ). Trên thực tế, Đồng Trị chỉ là ông Vua bù nhìn còn mọi việc triều chính điều hành đều do Từ Hy Thái Hậu định đoạt.

5. Tư tưởng thiết kế Tử Cấm Thành

Trong xã hội phong kiến Trung Hoa, nền kiến trúc tất nhiên cũng chịu ảnh hưởng của chế độ chính trị và ý thức hệ phong kiến. Sự tôn thờ trời đất, Thánh Thần tổ tông cũng như lòng tin vào thuyết *âm, dương, ngũ hành* đã ảnh hưởng đến nội dung và hình thức kiến trúc, càng được thể hiện rõ trong việc xây dựng cung điện, nhất là ở *Tử Cấm Thành*, và trong *Tử Cấm Thành* thì đặc biệt là *Điện Thái Hòa phải được đặt ở vị trí trung tâm của tiền Triều nơi thể hiện tập trung quyền lực của nhà Vua.*

Ngọ Môn là cửa lớn của *Tử Cấm Thành* có ba cửa ở chính diện và hai cửa ở hai bên. Cửa lớn ở giữa là nơi nhà Vua ra vào Tử Cấm Thành. Ngoài nhà Vua, Hoàng hậu lúc thành hôn cũng được vào cung qua cửa đó. Những khóa sinh thi đậu Trạng nguyên, Bảng nhỡn, Thám hoa cũng được đi ra cửa đó nhưng chỉ được đi một lần. Cửa phía Đông chính diện, dành để văn, võ bá quan ra vào. Cửa phía Tây là nơi ra vào của những người trong Hoàng tộc. Còn hai cửa nhánh hai bên là nơi để các quan văn võ ra vào mỗi khi nhà Vua tiếp kiến chư hầu, quần thần, theo qui định; quan văn đi cửa phía Đông còn quan võ đi vào cửa phía Tây. Khi nào nhà Vua cho mở khóa thi và đích thân khảo tra thì Tiến sĩ các nơi về dự thi cứ theo thứ tự báo danh, người số lẻ đi cửa phía Đông còn số chẵn đi cửa phía Tây.

Về bậc thềm, ở những cung điện trọng yếu đều chia làm ba phần; phần ở giữa là ngự đạo dành riêng cho nhà Vua đi, mặt thềm trang trí hoa văn hình rồng. Thực ra Vua có bao giờ đi bộ qua đường đó đâu, thường là ngồi trên kiệu để người ta rước qua đường đó mà thôi.

Những cửa lớn của các cung điện đều lắp cánh cửa dày bằng gỗ tốt có đóng các hàng đinh cho cửa thêm vững chắc và dần dần việc đóng đinh trên cửa trở thành một kiểu trang trí, trong đó có sự phân biệt rất rõ ràng. Thời nhà Minh qui định cánh cửa hoàng cung sơn đỏ, đóng đinh vàng và cứ theo thứ bậc Hoàng tộc, quan chức to nhỏ mà dùng màu sắc khác nhau. Từ cửa sơn màu đỏ đến màu xanh, màu đen; về đinh thì từ đinh vàng đến đinh đồng, đinh sắt. Ngoài ra, còn qui định cả số đinh: cửa lớn của hoàng cung đóng nhiều đinh nhất gồm chín hàng đinh dọc và chín hàng đinh ngang tất cả là 81 đinh; rồi đến cửa bảy hàng đinh dọc và bảy hàng đinh ngang, cả thảy 49 chiếc; cuối cùng là loại cửa có năm hàng đinh dọc và năm hàng đinh ngang cộng là 25 chiếc. Vì vậy nên ta thấy trên cánh cửa lớn Ngọ Môn, Thái Hòa Môn, Thần Vũ Môn ở Tử Cấm Thành đều là cửa đỏ, đinh vàng chín hàng ngang, dọc gồm 81 đinh, đó là những cửa thuộc đẳng cấp cao nhất.

Trên nóc các cung điện còn trang trí những con vật nhỏ bằng lưu ly; những con vật thường được trang trí ở nơi được coi là cao cấp nhất gồm chín loài: rồng, phượng, sư tử, thiên mã, hải mã, nhiếp trí, bò tót, nghê, giáp ngư, được bài trí theo thứ tự trước sau. Tuy vậy, việc trang trí các con vật ở cung điện cũng có sự khác nhau. *Điện Thái Hòa, Điện Bảo Hòa, Cung Càn Thanh và Cung Khôn Ninh* trên nóc được trang trí chín loài vật nói trên; Còn *Điện Trung Hòa, Điện Giao Thái* chỉ trang trí bảy loài. Về cửa, cửa *Thái Hòa* trang trí bảy loài còn cửa *Càn Thanh* chỉ dùng có năm loài. Một số

đình, các ở Ngự hoa viên chỉ trang trí có ba loài.

Riêng *Điện Thái Hòa*, ngoài việc trang trí chín loài vật ra, người ta còn đặt ở phía sau mỗi con vật một tượng người để phân biệt vị trí quan trọng của *Điện Thái Hòa* so với các cung điện khác.

Âm - Dương, ngũ hành là một học thuyết của Trung Quốc thời Cổ đại. Đó là một quan niệm về triết học và cũng là một thế giới quan. **Kinh Dịch** có viết: *Thiên hạ vạn vật, đều là Âm - Dương*, họ cho rằng phàm là trời đất, Nhật, Nguyệt, ngày đêm, nam, nữ đều phân thành Âm Dương, ngay đến chữ số cũng có số chính và số phụ, số chẵn, số lẻ, có cơ và ngẫu; có phương vị trên dưới, trước sau... tất cả đều phân thành *Âm, Dương*. *Âm* và *Dương* đối lập nhau nhưng lại dựa vào nhau mà tồn tại. Trong Dương có Âm, trong Âm có Dương. Âm - Dương giao hòa, giao trưởng, thăng, giáng.

Ngũ hành là chỉ năm nguyên tố cấu thành vật chất là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim Thổ; về sau chia thành phương vị Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung; về màu sắc chia ra Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Đen; thanh âm chia ra 5 âm giai Cung, Thương, Vũ, Chủy, Giốc.

Người ta còn tìm ra qui luật của mối quan hệ tổng hòa giữa 5 nguyên tố, 5 phương vị, 5 màu sắc và 5 âm giai.

Tư tưởng thiết kế xây dựng quần thể kiến trúc ở *Tử Cấm Thành* cũng chịu ảnh hưởng của học thuyết *Âm-Dương Ngũ Hành*.

Về mặt bố cục thì đằng trước là Dương, đằng sau là Âm nên tiền Triều ở đằng trước là *Dương*, hậu Tẩm ở đằng sau là *Âm*.

Về chữ số cũng hàm ý trong thuyết *Âm Dương, Ngũ hành*. Thời Cổ đại cho số lẻ là *Dương*, số chẵn là *Âm*, mà số dương thì con số 9 là lớn nhất được nhà Vua cho là con số đẹp nhất nên đường Vua đi chạm 9 con rồng bay; trên những bức tường chính vẽ hoa văn 9 con rồng gọi là *Cửu Long Bích*; cánh cửa hoàng cung đóng 9 hàng đinh ngang dọc, trên nóc cung điện của nhà Vua, cũng đắp 9 con vật quý hiếm... Đó là biểu tượng của những nơi Vua ở, lui tới hàng ngày. Nên còn gọi là chốn cửu trùng. Và nơi thờ tự còn đúc 9 đỉnh gọi là cửu đỉnh. Có lẽ con số 9 này là ảnh hưởng của tư tưởng đạo Phật. Vì theo quan niệm của đương thời con số 9 là con số của nhà Phật.

II - NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC TÔN GIÁO Ở TRUNG HOA

Kiến trúc tôn giáo là bộ phận rất quan trọng của nền kiến trúc Cổ đại Trung Quốc.

Tôn giáo của Trung Quốc từ thời Cổ đại có *Phật giáo, Đạo giáo* và *Đạo Islam*. Trong đó *Phật giáo* được truyền bá rộng nhất và có tín đồ đông nhất. *Phật giáo* có từ *Ấn Độ* truyền sang, người sáng lập là Đức Thích Ca Mâu Ni. (*)

Theo giáo lý Phật giáo thì thế giới thực tại là bể khổ vô bờ trong đó có cả nỗi khổ của *sinh, lão, bệnh, tử,* cái khổ phải xa lìa người thân, cuộc sống không được bảo đảm, dục vọng không được thỏa mãn... Nguyên nhân sinh ra đau khổ là do con người có nhiều dục vọng mà những dục vọng đó là do thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác của con người gợi ra. Cho nên muốn giải thoát nỗi khổ của người đời thì phải từ bỏ những dục vọng đó, phải gian khổ tu hành cho đến khi kết thúc cuộc đời mới có thể đi đến thế giới không còn khổ đau mà Phật giáo gọi đó là cõi *"Niết bàn"*.

Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời nhà Hán, ngay lập tức được giai cấp phong kiến tán đồng, ủng hộ. Họ tổ chức nhiều người tập trung dịch sách **Kinh** chữ Phạn ra tiếng Trung Quốc và tiến hành truyền bá giáo lý, cho lập đền, chùa và đào hang động khắp nơi trong nước làm nơi tu hành cho các Tăng, Ni, Phật tử. Theo tài liệu lịch sử thì thời Nam - Bắc Triều, nhà Lương ở miền Nam có 2846 ngôi chùa thờ Phật, có trên 52.700 người xuất gia tu hành. Riêng ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh) đã có 70 ngôi chùa lớn. Bắc Ngụy ở miền Bắc có hơn 3 vạn ngôi chùa và viện với hơn 200 vạn Tăng, Ni (**).

Thời Đường là thời kỳ Phật giáo thịnh hành nhất ở Trung Quốc. Tại kinh

() Xem thêm mục: Thích ca Mâu Ni- người sáng lập ra Đạo Phật ở Ấn Độ. B.T.*

*(**) Tăng là sư nam, ni là sư nữ. B.T*

đô Trường An, triều đình lập Viện chuyên về việc *dịch Kinh*, Nhà nước phong kiến mời những nhà sư nổi tiếng ở trong và ngoài nước đến tham gia dịch Kinh và cử nhiều nhà sư ra nước ngoài du học tìm hiểu về Kinh kệ ở các nước đó. Ngoài ra, triều đình còn cho tổ chức việc truyền bá Kinh Phật sang các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam... số lượng sư sãi ngày một đông. Những người xuất gia đi tu được hưởng đặc quyền như miễn thuế, miễn phu phen binh dịch.

Thế lực của giới tăng sư về kinh tế và chính trị ngày một mạnh đã đe dọa đến quyền lực của nhà Vua. Cho nên, đến đời Đường Vũ Đế (841-846), nhà Vua đã ra lệnh phá bỏ hơn 4.600 ngôi chùa do Nhà nước xây dựng và 46.600 ngôi chùa của dân làm ra, buộc hơn 26 vạn tăng ni phải hoàn tục, tịch thu hơn 10 triệu mẫu ruộng của nhà chùa. Nhưng thời kỳ cấm Đạo Phật đó rất ngắn. Không lâu sau đó, Phật giáo lại được coi trọng và phát triển. Dần dần, Phật giáo kết hợp được với truyền thống văn hóa của Trung Quốc nên đã tạo ra những đặc điểm dân tộc riêng của Đạo Phật Trung Hoa.

Đạo giáo là tôn giáo truyền thống của người Trung Quốc sinh ra trên đất nước Trung Quốc vào đời vua Diệp Thuận, giữa thời Đông Hán (128-144). Đạo giáo tôn thờ Lão Tử làm giáo chủ, lấy **Đạo đức Kinh** làm giáo lý chủ yếu, lấy **Đạo** làm cốt lõi của tín ngưỡng, tin rằng người ta chỉ cần tu luyện là có thể đắc Đạo, có thể trường sinh bất tử trở thành Thần tiên. Thuyết đó tổng hợp tư tưởng quỷ Thần, pháp thuật Thần tiên mà nêu ra hàng loạt những công, thuật để tu đạo và luyện Đạo. Đạo giáo lưu hành trong dân gian, hình thành những tổ chức tôn giáo bí mật và trở thành ngọn cờ và sợi dây gắn bó với nhau trong việc phát động và tổ chức quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh của nông dân Trung Quốc. Đạo giáo cũng do nhà Vua đề xướng. Vua quan nhà Đường thường tự xưng là con cháu của Lão Tử, đề cao Đạo giáo và truy tặng Lão Tử là **Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế** và cho xây dựng đền thờ Đạo giáo ở khắp nơi gọi là *"Đạo quán"*. Đến thời nhà Minh, Đạo giáo càng được triều đình phù trợ. Thanh cung trên núi Long Hổ thuộc tỉnh Giang Tây và những quần thể kiến trúc của Đạo giáo trên núi Vũ Đương ở Hồ Bắc, trên núi Thanh Thành ở tỉnh Tứ Xuyên đều được mở rộng hoặc xây dựng mới dưới thời Minh, Thanh.

Đạo Islam là một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới. Hai Đạo kia là Đạo Phật và Đạo Cơ đốc. Đạo Islam có từ đầu thế kỷ thứ VII ở bán đảo Ả Rập, do một người Ả Rập tên là Muhammad (*) sáng lập. Đạo Islam thờ Thánh Allah, Muhammad đã nói Thánh Allah sáng tạo ra Vũ trụ và là chúa tể của muôn loài. Allah ở đâu, ngài không có hình dáng; ngài không có mặt ở đâu và cũng không nơi nào ngài không có mặt. Ngài không sinh ra ai và cũng không ai sinh ra ngài. Ngài vô thủy vô chung, tự tồn tại mãi mãi. Thế giới ngoài Allah ra, không còn vị Thần nào khác, Allah là có một không hai. Muhammad chỉ theo lệnh Allah đi truyền bá Đạo Islam. Sứ mệnh của ông là đem lại cho loài người *"Đạo của Allah"*. Allah đại từ đại nhân, chủ trương giải thoát cho người nghèo, trẻ mồ côi, nô lệ có thể được chuộc lại, chủ trương mua bán công bằng, ngăn cấm người thân thù hận, tàn sát lẫn nhau, chủ trương hòa bình và an ninh thế giới.

Islam truyền vào Trung Quốc đời Vua Đường Vĩnh Trưng năm thứ hai (651), còn gọi là Đạo Hồi; đạo Thanh, Chân. Đến đời nhà Tống, ngành ngoại thương theo đường biển được mở rộng, nhiều nhà buôn theo Đạo Islam người Ba Tư, ARập đến buôn bán ở các thành phố vùng duyên hải Trung Quốc như Quảng Châu, Hoàng Châu, Tuyền Châu, Dương Châu... và nhiều người định cư ở đó, vì vậy ở các thành phố đó xuất hiện hàng loạt đền thờ Đạo Islam.

Bất kể tôn giáo nào, dù là Phật giáo, Đạo giáo hay Đạo Islam đều muốn truyền bá giáo lý để mở rộng ảnh hưởng của mình. Tôn giáo nào cũng có một loạt nghi thức tiến hành các hoạt động tôn giáo. Tôn giáo muốn hoạt động có hiệu quả phải có âm nhạc và vũ đạo thích hợp riêng của mình. Những người biểu diễn phải mặc trang phục riêng và những hoạt động đó phải được cử hành trong một không gian kiến trúc nhất định. Theo sự phát triển của ba tôn giáo lớn trên, dần dần ra đời các loại hình nghệ thuật phục vụ cho nó

(*) Xem thêm phần Muhammad. B.T

như những âm nhạc, mỹ thuật và kiến trúc tôn giáo tương ứng; cùng với các loại tư tưởng, văn học tôn giáo, hợp thành văn hóa tôn giáo và trở thành một bộ phận rất quan trọng của nền văn hóa Cổ đại Trung Quốc. Trong đó nền kiến trúc cổ còn lại ở Trung Quốc đến ngày nay thì kiến trúc tôn giáo có giá trị chiếm một phần quan trọng.

A - NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO

Cách xây dựng đền chùa Phật giáo

Lối kiến trúc Phật giáo là làm sao có thể đặt được tượng Phật để tín đồ tới cúng lễ. Ngoài ra còn là nơi để các tăng, ni sử dụng làm nơi tu hành.

Tương truyền đời Hán, lúc Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, các cao tăng Ấn Độ đến Lạc Dương đầu tiên ở tại chùa Hồng Lư. Chùa Hồng Lư trước kia là nơi đón tiếp khách nước ngoài, sau này mới xây dựng thành ngôi chùa làm nơi ăn ở, thờ Phật. Nơi đây có con Bạch Mã vận chuyển Kinh Phật tới nên đổi tên là chùa Bạch Mã. Chùa Bạch Mã có kiến trúc Phật giáo sớm nhất ở Trung Quốc. Về sau này, chùa trở thành tên gọi của kiến trúc Phật giáo. Thời kỳ Phật giáo mới truyền bá vào Trung Quốc, chưa có chùa xây riêng cho Phật giáo, nên nhiều quan chức và nhà giàu hiến nhà ở của mình làm nơi thờ Phật. Nhà phía trước dùng làm điện Phật có đặt tượng Phật, nhà phía sau dùng làm Kinh đường là nơi giảng giải Kinh Phật. Theo đà phát triển của Phật giáo, chùa chiền ngày một mở rộng; trục chính của nhà chùa có cổng lớn, có điện thờ Thiên Vương và điện thờ Phật, có hội trường giảng Đạo và lầu tụng Kinh. Căn cứ vào đền chùa có bao nhiêu vị Bồ tát để có thể xây điện Di Lặc. Hai bên và xung quanh những điện chủ yếu đó là nhà ở, nhà tiếp khách (bái đường), nhà kho, nhà bếp... Ở nhiều chùa, trước điện Thiên Vương còn có gác chuông, gác trống ở hai bên sân. Những ngôi chùa đến nay còn hoàn chỉnh là chùa Long Hương ở Chính Định thuộc tỉnh Hà Bắc, chùa A Dục Vương ở Ninh Ba thuộc tỉnh Triết Giang, đều xây dựng theo kiểu như vậy.

Song ở Trung Quốc không phải chùa nào cũng xây dựng theo kiểu trục đối xứng hoàn chỉnh như vậy. Ở Tây Tạng, trong chùa, ngoài điện thờ Phật, ở hậu cung giảng Kinh, còn có linh điện là nơi gìn giữ, bảo quản thi thể Phật sống hoặc có nơi để tín đồ tụng Kinh và nơi Phật sống làm việc như nhà ở của Lạt Ma... khiến số lượng kiến trúc của chùa không những tăng lên về số lượng mà còn tăng lên cả về loại hình. Ngoài ra, do nhiều chùa được xây dựng trên núi nên không thực hiện nghiêm ngặt kiểu đối xứng mà tùy theo thế núi, địa hình, địa vật để xây dựng một cách linh hoạt.

Hình dáng điện Phật

Đền chùa Phật giáo về hình dáng gần giống như cung điện, công đường, nhà ở, thường là một tầng rộng hẹp khác nhau; có cái 3 gian, cái 5 gian, cái 7 gian, có cái 9 gian. Trong điện có đặt mấy pho tượng Phật hoặc vừa tượng Phật, vừa tượng Bồ tát. Hiện nay, điện Phật nổi tiếng còn lại như điện lớn chùa Phật Quang ở Ngũ Đài Sơn thuộc tỉnh Sơn Tây. Đây là một trong hai công trình kiến trúc lớn bằng gỗ, được xây dựng sớm nhất, từ đời Đường vào năm 857. Ngôi chùa này rộng 7 gian, có chiều dài 34 mét, sâu 17,66 mét. Phía trong gần tường có bàn đặt tượng Phật và 30 tượng các vị La Hán, Bồ tát. Ở Đại Đồng, tỉnh Sơn Tây có điện Phật tại chùa Hoa Nghiêm và chùa Thiên Hoa cũng hình chữ nhật. Trong điện có bệ thờ Phật, trên bệ có đặt từng hàng các pho tượng Phật; trước bệ Phật có không gian rộng rãi để tăng ni và Phật tử cúng lễ.

Những điện lớn ở các chùa thuộc tỉnh Vân Nam của người dân tộc Thái cũng hình chữ nhật nhưng không giống với điện Phật của người Hán ở chỗ phần lớn trong các điện có bày một pho tượng Phật đặt ở phía Tây điện, mặt nhìn về phía Đông. Truyền thuyết nói rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đắc Đạo vào lúc ngài đang ngồi dưới gốc cây bồ đề, mặt hướng về phía Đông. Pho tượng Phật đó to cao nên điện Phật của người Thái có nóc rất cao. Để khắc phục nhược điểm nóc cao, người ta đã làm điện theo kiểu Yết Sơn (tức là phía trên cùng làm hai mái, xuống dưới bốn mái và mỗi mái có thể làm nhiều

tầng, nhiều lớp cao thấp khác nhau hoặc ba, hoặc năm lớp). Trên nóc điện trang trí tạo dáng những ngọn lửa đang bốc cháy hoặc hình hài những con vật.

Theo đà phát triển của công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, nghệ thuật tạo hình ngày một phong phú và phức tạp. Nhiều ngôi chùa xây dựng theo kiểu lầu các. Chùa Độc Lạc ở tỉnh Hà Bắc có các Quan Âm xây dựng năm 984 là ngôi chùa nổi tiếng. Các Quan Âm rộng 20,23 mét gần 5 gian, cao 22,50 mét, ở bên ngoài nhìn vào chỉ thấy hai tầng nhưng kiến trúc bên trong là ba tầng, ở giữa có giếng gió dọc suốt ba tầng. Tại đây đặt một pho tượng Quan Âm cao 16 mét.

Chùa Phổ Ninh ở Thừa Đức, tỉnh Hà Bắc, có ngôi điện Phật và các Đại thừa quy mô còn lớn hơn. Đứng ngoài nhìn vào thấy có ba tầng, trong các đặt một pho tượng Quan Âm cao 24,12 mét. Tượng đó tạc bằng gỗ có nghìn mắt nghìn tay. Xung quanh tượng có bệ ba bậc. Mái các có 5 cạnh hình vuông trên là hình chóp nhọn.

Ở vùng Tây Tạng, Thanh Hải có điện Phật được xây dựng theo một kiểu dáng riêng rất độc đáo. Điện Phật ở đây không chỉ là nơi đặt tượng Phật mà còn là nơi tụng Kinh giảng Đạo. Có lúc nơi đây tập trung có tới hàng ngàn sư tăng nên lòng điện phải rộng. Nhìn chung các chùa ở đây điện Phật được xây theo kiểu hình chữ nhật nên không đáp ứng được yêu cầu đó, do vậy hình khối của các điện Phật không cố định. Do muốn có diện tích rộng, mái thường làm kiểu mái bằng, loại mái người Tây Tạng thường dùng trong kiến trúc. Loại mái bằng thường bên trong thiếu ánh sáng nên kiến trúc theo kiểu kết hợp giữa mái bằng và mái dốc, mái cao, mái thấp khác nhau cộng thêm tường đá, cửa sổ nhỏ, màu sắc rực rỡ đã hình thành một dạng kiến trúc độc đáo của chùa Tây Tạng.

Tháp

Tháp là một loại kiến trúc riêng của Phật giáo có quá trình hình thành của nó. Tương truyền năm thứ 45, sau khi Thích Ca Mâu Ni đắc Đạo thành Phật, cũng là lúc ngài đã 80 tuổi, trên đường đi truyền Đạo thì lâm bệnh nặng và ngài viên tịch trên chiếc võng trong rừng. Sau khi Đức Phật tạ thế, thi hài của ngài được hỏa táng, hài cốt của ngài được các đệ tử chia nhau đem đi mai táng ở các nơi. Họ chôn phần hài cốt xuống đất và đắp lên trên đó một ngôi mộ mà tiếng Phạn Ấn Độ gọi là Stupa, phiên âm ra tiếng Trung Quốc là *Tháp Ba*. Sau này gọi tắt là *tháp*. Cho nên tháp vẫn là vật kỷ niệm nơi mai táng hài cốt Phật. Hình dáng *tháp* lúc ban đầu như là một ngôi mộ hình chậu úp xuống, bên trên trang trí hình chiếc ô hay chiếc cần câu.

Tháp từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc theo Phật giáo dần dần kết hợp với kiến trúc Trung Quốc hình thành tháp Phật có màu sắc kiến trúc riêng của Trung Quốc. Tháp mai táng hài cốt Phật, là kiến trúc trọng yếu nhất của chùa chiền thờ Phật có dáng vẻ kỳ quan.

Trước khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, Trung Quốc đã từng có những kiến trúc kiểu lầu, các nhiều tầng. Kiến trúc lầu, các của Trung Quốc kết hợp với kiến trúc tháp kiểu Ấn Độ hình thành kiểu tháp Trung Quốc. Hình dáng của nó là lầu, các ở dưới, tháp ở trên. Lầu, các, thì to đẹp còn tháp là tiêu chí của Phật giáo. Loại tháp có dáng vẻ lầu, các là kiểu dáng điển hình của tháp Trung Quốc. Tháp được xây ở giữa khu chùa không những táng hài cốt Phật mà còn là nơi tàng trữ Kinh Phật và những di vật khác. Chùa Vĩnh Ninh ở Lạc Dương thời Bắc Ngụy có ngọn tháp gỗ cao 9 tầng, hình vuông, mỗi mặt có 9 gian mở 3 cửa và 6 cửa sổ, đỉnh tháp có hình kim bảo, dưới đặt mâm vàng 11 lớp, bốn góc mái vẩy của mỗi tầng có treo chuông vàng, khi gió thổi, chuông vàng reo lên tạo ra các âm thanh khiến người ở xa gần đều nghe tiếng. Hiện nay, còn lưu lại Tháp Thích Ca, một tháp gỗ cổ nhất ở chùa Phật Cung thuộc huyện Ứng, tỉnh Sơn Tây, tháp 5 tầng cao 67,31 mét, bên trong, tầng nào cũng có tượng Phật, xung quanh có hành lang xoáy ốc.

Kiến trúc bằng gỗ rất dễ bị hỏa hoạn nhất là những tháp cao dễ bị sét đánh nên từ đời Đường về sau, tháp gỗ được thay bằng tháp gạch. Tuy tháp xây bằng gạch không chống được sét nhưng phía ngoài vẫn giữ dáng vẻ tháp gỗ kiểu như **Tháp Đại Nhạn** ở Tây An được xây dựng từ đời Đường, đến đời nhà Minh được xây lại cao 64 mét, 7 tầng. Tháp

này xây bằng gạch nhưng trông bề ngoài giống như tháp gỗ. Còn loại tháp xây bằng gạch bên ngoài ốp lưu ly nên gọi là lưu ly bảo tháp. Ở miền Nam Trung Quốc còn có loại tháp gỗ kết hợp với gạch giống lầu, các. Đặc điểm loại tháp này là tâm tháp xây gạch, xung quanh thân tháp bằng gỗ nên đứng ngoài trông như tháp gỗ; các tầng đều có hành lang xung quanh, phía ngoài có dựng lan can.

Trên cơ sở loại tháp xây gạch kiểu lầu, các dần dần xuất hiện một kiểu tháp mới. Đặc điểm của nó là tầng một rất cao, từ tầng hai trở lên mái hiên trùng lặp nhau, các tầng ít thay đổi kiểu dáng và trên cùng là chóp tháp nhọn; người ta gọi là **Tháp Mật Thiền**. Chân tháp có hình tứ giác, lục giác hoặc bát giác, phần nhiều xây gạch, phía trong tháp có bậc đi lên hoặc có tháp bên trong rỗng không. Tháp Mật Thiền thời kỳ đầu như tháp chùa Sùng Thánh ở Đại Lý, tỉnh Vân Nam xây dựng từ đời Đường, mặt nền hình vuông, mái vẩy mỗi tầng xây bằng gạch. Không có trang trí, chạm trổ gì nên trông cũng đơn giản. Sau thời Tống, Liêu xuất hiện hàng loạt tháp *Mật Thiền*, bên ngoài dần dần xây dựng rất đẹp, gạch trên nền tháp và tầng một có khắc hoa văn hình tượng Phật trang trí cây cối và súc vật; các tầng trên dưới là những mái vẩy, các kèo, xà xây bằng gạch, kết cấu kiểu dáng như làm bằng gỗ. Ở miền Bắc Trung Quốc còn lại nhiều ngôi Tháp Mật Thiền của thời nhà Liêu, nhà Kim phần lớn là hình bát giác, cao to, chạm trổ rất đẹp, khá vững chắc.

Tại nhiều vùng Phật giáo Tây Tạng xuất hiện một kiểu Tháp Lạt Ma (tức thân tháp trên bệ giống bảo bình) bên ngoài màu trắng trông vững chắc. Loại tháp này ngoài vùng Tây Tạng, Nội Mông còn có ở Ngũ Đài Sơn tỉnh Sơn Tây. Ngôi Bạch Tháp chùa Diệu Ứng ở Bắc Kinh là ngôi tháp lớn xây dựng vào thời nhà Nguyên thuộc loại Tháp Lạt Ma do một người thợ tài năng Ne Pal thiết kế.

Tháp Bảo tọa Kim Cương là loại tháp có nhiều tháp nhỏ trên một đài cao. Tháp *Bảo tọa Kim Cương* ở chùa Chấn Giác tại Bắc Kinh là ngôi tháp chuẩn mực về kiểu dáng đó được xây dựng vào năm thứ 9 đời Vua Minh Thanh Hóa (1473). Trên đài cao xây dựng 5 ngôi tháp đá nhỏ, dáng kiểu Tháp Mật Thiền, ngôi ở giữa to, bốn ngôi ở góc nhỏ hơn, quanh đài có đặt nhiều tượng Phật. Đài tượng trưng cho quả núi, 5 ngôi tháp là 5 ngọn núi. Tháp này tượng trưng cho quả núi mà chư Phật trụ trì. *Tháp Bảo Tọa Kim Cương* ở nhiều nơi khác có nhiều kiểu kiến trúc khác nhau. Có ngôi như tháp *Lạt Ma*, như cột Kinh thay thế kiểu tháp *Mật Thiền*. Có cái dưới đài, mở cửa động có thể đi trong thành đài... nên loại tháp này không có kiểu dáng cố định.

Dân tộc Thái ở Vân Nam còn xây dựng một kiểu tháp khác gần giống như tháp Phật ở Myanmar nên gọi là **Tháp kiểu Myanmar**. Đặc điểm của tháp này là nhiều ngôi tháp được xây dựng trên một nền đài, dưới to trên nhỏ, trên cùng là dáng chùa tháp. Tháp Phi Long ở Vân Nam xây dựng năm 1204 thời nhà Tống là ngôi tháp nổi tiếng. Tháp được xây trên một đài cao hình bát giác, có 8 ngôi tháp nhỏ vây quanh một ngôi tháp lớn ở chính giữa; thân tháp màu trắng, chùa tháp màu vàng phối hợp với khám thờ Phật có năm màu trông thật trang nghiêm, lộng lẫy. Nó là niềm tự hào, một báu vật của dân tộc Thái ở Trung Quốc.

Tháp vốn là kiến trúc riêng của Phật giáo nhưng trong quá trình lịch sử công dụng của tháp được mở rộng. Trong chùa, từ lúc có tượng Phật, có điện lớn đặt tượng Phật thì điện Phật đã thay thế tháp, chiếm địa vị trung tâm của chùa; tháp bị đưa về vị trí sau điện Phật. Là tiêu chí của Phật giáo nên tháp còn chiếm một vị trí trọng yếu do đó từ đỉnh núi đến sườn núi, bên các con sông đều là nơi có thể dựng tháp. Bởi vậy, tháp thờ Phật thường là thắng cảnh ở ngoại vi các thành phố. Ở Chấn Giang, thuộc tỉnh Giang Tô có ngôi bảo tháp chùa Giang Thiên cao 7 tầng nằm trên ngọn núi Kim Sơn trông thật nguy nga, đã trở thành thắng cảnh nổi tiếng của thành phố Chấn Giang. Vương An Thạch một chính trị gia đời Tống đến vãn cảnh Kim Sơn khi leo lên lầu tháp đã tức cảnh nên thơ rằng:

Số trùng lầu chấm tầng tầng thạch
Tứ bích song khai diện diện phong
Hốt kiến điểu phi bình địa thượng
Thủy kinh thân tại bán không trung.

Tạm dịch:

Vách đá tầng tầng thêm lầu gối,
Cửa son rộng đón gió bốn phương,

Bỗng thấy chim bay từ mặt đất,
Mới hay mình ở giữa không trung.

Đời Đường các thí sinh đậu Tiến sĩ đều muốn lên tháp Đại Nhạn ở kinh thành Trường An viết tên mình lên tường, nói lên nỗi mong chờ đã được toại nguyện. Về sau, "*Nhạn tháp đề danh*" đã trở thành thói quen của giới văn nhân nho sĩ mỗi khi đặt chân tới đây. Tháp Lục Hòa bên sông Tiền Đường (sông chảy qua thành phố nổi tiếng Hàng Châu thuộc tỉnh Triết Giang) cũng trở thành nơi vãn cảnh của khách du thuyền trên sông. Ở huyện Định, tỉnh Hà Bắc có tháp chùa Khai Nguyên 15 tầng, cao 84,2 mét. Khi hai nước Tống, Liêu đánh nhau, quân Tống lên tháp có thể thấy rõ mọi động tĩnh của quân Liêu bên kia, nên người ta gọi là "*Liêu địch tháp*", biến tháp thờ Phật thành pháo đài, vọng gác phục vụ quân sự. Ở các thôn trang khi xây dựng hoặc trùng tu một kiến trúc quan trọng của địa phương, người ta thường chọn một khu đất đẹp để dựng tháp, có ý để tiễu trừ ma quái, giữ được bình yên cho dân làng. Tháp thờ Phật đã trở thành tháp phong thủy.

Ở Trung Quốc hiện nay còn giữ được trên 3000 ngôi tháp các loại; đây là kho báu của nền văn hóa dân tộc Trung Hoa, một di sản vô giá của người xưa để lại.

Kiến trúc hang đá

Hang đá là lựa theo thế núi mà mở mang hang động, mới nghe tưởng như không phải là công trình kiến trúc. Nhưng ở Ấn Độ, đây chính lại là nơi thờ Phật. Hang động có hai loại: một là mở trong núi đá một cái động hình vuông, một bên là cửa, ba bên kia là khám để các nhà tu hành ngồi cầu Kinh niệm Phật. Loại khác là phía sau hang có một ngôi tháp, trước tháp có chỗ để tín đồ đến cúng lễ.

Hang đá truyền vào Trung Quốc từ thế kỷ thứ ba và nhanh chóng được khắp nơi trong nước làm theo. Đến nay còn lại có tới hàng trăm hang động lớn nhỏ, nhiều nhất là ở các tỉnh Tân Cương, Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc, còn các tỉnh Giang Tô, Tứ Xuyên, Vân Nam cũng có rải rác. Từ thời Đông Hán đến Minh, Thanh suốt gần một thiên niên kỷ, đời nào cũng đều mở mang hang động.

Hang đá cũng giống như Phật tháp, sau khi được truyền từ Ấn Độ vào Trung Quốc, hình thức cũng dần dần biến đổi theo kiểu của Trung Quốc, bên trong thờ Phật. Thạch động ở Cam Túc nơi có sớm nhất trong nước, thì giữa hang có một cột đá to tạc thành hình tháp, phía trên đục thành nhiều khám thờ Phật. Các tín đồ đi vòng quanh cây cột mà cúng lễ. Về sau, tại nhiều hang động, trên vách đá chính có tạc tượng Phật. Cách bố trí giống như trong các điện thờ Phật, có nơi ba mặt hang đều tạc tượng Phật, xung quanh tượng Phật có tạc hình cây cối, súc vật và phong cảnh trông thật đẹp mắt, thể hiện cảnh thiên đường mà tín đồ hằng mong ước.

Tượng Phật ở các thạch động càng ngày tạc càng lớn, tạc ở trong hang rồi tạc ở ngoài hang. Đến đời nhà Đường, những tượng Phật lớn lộ thiên ngày càng nhiều. Ở chùa Phụng Tiên thuộc Long Môn, Lạc Dương có pho tượng cao 17 mét. Trước tượng Phật có quảng trường để tín đồ đến cúng lễ. Pho tượng Phật lớn nhất Trung Quốc là pho tượng ở chùa Lănh Vân (*) thuộc Lạc Sơn, tỉnh Tứ Xuyên.

Tỉnh Cam Túc là nơi có số lượng hang đá nhiều và sớm nhất Trung Quốc. Từ thế kỷ thứ IV đến đời nhà Nguyên, trải qua trên mười triều đại, đến nay còn lại 492 hang động.

Hang đá tuy chỉ là dạng đền chùa đặc biệt nhưng nó có vị trí rất quan trọng về kỹ thuật và nghệ thuật. Trong hang còn giữ lại được nhiều bức bích họa và phù điêu mô tả về Phật giáo, là những báu vật trong toàn bộ tài sản quý giá của Trung Quốc về hội họa và điêu khắc. Giá trị của hang động không phải vì bản thân nó là một loại hình kiến trúc khác biệt mà là tàng ẩn trong đó những bức bích họa và phù điêu phản ánh nền kiến trúc sớm nhất của Trung Quốc. Qua bích họa ở hang đá Đôn Hoàng và nhiều bức bích họa, phù điêu khác cho ta biết được những câu chuyện về Phật giáo cũng như công trình kiến trúc của người xưa như thành quách, cung điện, chùa chiền, miếu mạo,

(*) *Xem thêm mục :* **Pho tượng Phật lớn nhất thế giới. B.T.**

lâm viên, nhà cửa đường phố, cầu cống... để từ đó thấy được qúa trình hòa nhập giữa nền kiến trúc Trung Quốc với kiến trúc thế giới.

Tại sao kiến trúc hang đá thường được khai mở ở những nơi thâm sơn cùng cốc? Vì Phật giáo muốn tín đồ xa lánh thế tục, chỉ có ở nơi tĩnh lặng thì lòng người mới thanh thản, siêu thoát, tu hành mới đắc Đạo nên thường chọn nơi núi cao, rừng rậm, xa lánh chốn phồn hoa đô hội và chọn nơi có phong cảnh đẹp để xây dựng đền, chùa. Cho nên những vùng núi như núi Ngũ Đài thuộc tỉnh Sơn Tây, núi Nga Mi thuộc tịnh Tứ Xuyên, núi Cửu Hoa thuộc tỉnh An Huy và núi Phổ Đà thuộc tỉnh Triết Giang thường là những nơi có phong cảnh tuyệt vời cũng là nơi được các Tăng, Ni, tín đồ tập trung xây dựng nên nhiều đền chùa miếu mạo. Trải qua quá trình xây dựng, tu tạo và mở rộng, bốn quả núi nói trên đã trở thành nơi tu hành Phật giáo nổi tiếng ở Trung Quốc.

Trung Quốc từ sớm đã có mộ táng trong hang đá trên sườn núi gọi là Nhai Mộ. Mộ của Trung Sơn Vương Lưu Thắng, đời nhà Hán, đã chôn cất ở một động dài 52 mét với dung tích 3000 mét khối. Chưa kể đến công trình mở động mà xem bằng cách nào người ta đưa được quan tài của Lưu Thắng vào trong động với sườn núi dốc như dựng đứng. Về kỹ thuật đến nay vẫn còn là ẩn số. Chùa Phụng Tiên ở Long Môn muốn đưa pho tượng Phật cao 17 mét vào động, trước tiên phải đào khoét núi sâu 41 mét, rộng 36 mét tạo thành khoảng trống lộ thiên trong lòng núi. Chỉ riêng công việc đó đã phải mất 3 năm 9 tháng, đào chuyển đi trên 3 vạn mét khối đá. Hang đá ở núi Mạch Tích huyện Thủy tỉnh Cam Túc tiến hành khai mở từ thế kỷ thứ IV đến nay có gần 200 hang động, tất cả đều ở sườn núi. Những hang động đó nối liền với nhau bằng những con đường cheo leo bên vách đá. Chưa kể đến công sức đào gần 200 hang động đó, mà chỉ nói đến công trình làm đường sạn đạo cũng là một kỳ công ; đó là đường đi bên vách núi lát ván tấm, dưới có chôn cọc đỡ, mặt đường rộng từ 1m đến 1,5 mét, phía ngoài có lan can đỡ; có đoạn đường cao hơn 70 mét, chia làm 20 đoạn cao thấp khác nhau dài tới 800 mét.

Ngày nay du khách đến chơi, đứng dưới chân núi nhìn lên những ngôi chùa như vậy đều phải vái chào nghệ thuật Phật giáo đó mà người xưa đã từng nói hộ: "*Tuy tự nhân lực nghị thị thần công*", nghĩa là công trình đó do sức người làm ra mà ai cũng tưởng là Thần vậy.

B - NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC CỦA ĐẠO GIÁO

Kiến trúc của Đạo giáo có những đặc điểm khác với kiến trúc của Phật giáo. Giáo lý của Đạo giáo là con người tu luyện có thể thành Thần tiên, trường sinh bất tử. Truyền thuyết nói rằng các đạo sĩ thường ở những nơi danh lam thắng cảnh, giữa núi cao, đảo xa, hồ rộng. Đó cũng là thể hiện tư tưởng siêu phàm thoát tục. Ở núi Vũ Đang tỉnh Hồ Bắc và núi Thanh Thành, tỉnh Tứ Xuyên, vào đời nhà Minh có xây dựng những quần thể kiến trúc của Đạo giáo với quy mô tương đối lớn. Đạo giáo tin rằng các tiên ở lầu đẹp có thể được gần với Thiên cung. Đó là một trong những đặc điểm của kiến trúc Đạo giáo. Nơi tế Thần của Đạo giáo là *Quan*, tức là một kiểu lầu, các. Người xưa nói "*quan giả, quan dã, vu thượng quan vọng dã, nghĩa là đứng trên lầu, các thì dễ nhìn sao ngắm khí*", nên về sau đền, miếu của Đạo giáo đều gọi là *Quan; Quan* thật lớn mới gọi là cung, Quan nhỏ gọi là *Đại Viên*. Trong nhiều *Đạo quan* có dựng lầu vọng tiên, lầu chúng tiên, lầu vạn tiên đều mang theo ý tưởng là lên lầu để cầu tiên. Có *Đạo quan* còn trang trí một thứ gọi là "*lầu các thiên cung*" đặt ở trên tường hay đỉnh trên trần nhà tượng trưng cho lầu Đông Hải Tiên Sơn (tức núi tiên ở biển Đông).

Đạo giáo tôn thờ Lão Tử là giáo chủ, nhưng là một loại đa thần giáo. Ở lễ đường của Đạo quan có tượng trên có tam thanh, dưới có Thành Hoàng, Táo quân, đối tượng rất rộng. Trong điện Tam Thanh quan Huyền Diệu ở Tô Châu tỉnh Giang Tô có thờ ba pho tượng Thái Thượng Lão Quân, Nguyên Thủy Thiên Tôn và Thông Thiên Giáo Chủ. Trong điện Khâu Tổ quan Bạch Vân, một Đạo quan nổi tiếng ở Bắc Kinh thờ đạo sĩ Khâu Sứ Cơ; ở núi Thái Sơn tỉnh Sơn

Đông có quan Chiêu Khánh thờ tượng đồng Thái Sơn Thần Nữ là Bích Hà Nguyên Quân nhưng hình thức và bề ngoài các điện thờ thường giống nhau, không có gì đặc biệt.

C - NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC CỦA ĐẠO ISLAM

Nghệ thuật kiến trúc của Đạo Islam so với Phật giáo và Đạo giáo có nhiều đặc điểm.

Đạo Islam thờ Thánh Allah vô hình vô bóng, vô tung vô tích, ở đâu cũng có mà cũng chẳng có ở đâu nên trong lễ đường của nhà thờ Đạo Islam không có tượng Thần cụ thể nào. Các giáo đồ chỉ hướng về Thánh địa La Mèchcơ mà lễ. Thành Maica, ở ARập Xêut, là nơi sinh ra Mahammad người sáng lập ra Đạo Islam. Mahammad đắc Đạo và bắt đầu công việc truyền giáo tại Maica nên còn gọi là Thánh địa Maica.

Thánh địa Maica ở về phía Tây Trung Quốc, nên các tín đồ Đạo Islam ở Trung Quốc khi hành lễ mặt hướng về phía Tây. Đó là điều khác với Phật giáo và Đạo giáo. Đền thờ Đạo Islam có lễ đường ở phía Đông, phía Tây là tường có khám lớn trang trí rất đẹp để tín đồ từ phía Đông đi vào lễ đường, mặt hướng về phía Tây hành lễ.

Đạo Islam quy định giáo đồ mỗi ngày ngoài hành lễ 5 lần ra, mỗi tuần vào ngày thứ sáu, *"ngày tụ lễ"* tất cả tín đồ còn phải tụ tập tại đền thờ để hành lễ, nên lễ đường phải rộng và số người càng đông bao nhiêu thì lễ đường phải mở rộng bấy nhiêu. Lễ đường hình chữ nhật, không đáp ứng được nhu cầu đó vì nhà một nóc không thể che được nội thất có không gian rộng như thế nên người ta làm nhà nhiều nóc nối tiếp nhau.

Các tín đồ Islam khi hành lễ đều có một chủ sự đứng trên tháp cao hô lớn.

Đền thờ Đạo Islam ở Tân Cương chịu ảnh hưởng của kiến trúc Đạo Islam ở Ả Rập, hoàn toàn khác với kiến trúc tôn giáo vốn có ở Trung Quốc. Nhưng phòng lớn chủ yếu của đền thờ thường kiến trúc kiểu mái vòm, cửa vào và hành lang thích làm những bệ khám, có ngôi tháp cao tới 44 mét và đâu đâu cũng được trang trí rất đẹp. Những nét độc đáo của kiến trúc đền thờ Đạo Islam ở Tân Cương cũng góp phần làm phong phú thêm các loại hình kiến trúc ở Trung Quốc.

III - KIẾN TRÚC ĐÀN MIẾU

Kiến trúc đàn miếu có thể phân làm ba loại:

- Đàn miếu thờ cúng núi sông, trời đất, đế Vương và tổ tiên.
- Đền miếu ghi nhớ những danh Thần, danh tướng, những văn nhân có công với dân với nước.
- Gia miếu, từ đường cúng tế tổ tiên.

1 - Đàn miếu tế trời, đất, tổ tiên

a - Thái miếu và xã tắc đàn

Vào thời nhà Chu, thế kỷ XI Tr. C.N, đã hình thành phong tục cúng tế. Trong cuốn **Chu lễ - Khảo công ký** có viết rằng lúc đó quy hoạch của Vương thành là: mỗi bên rộng 9 cây số, mỗi mặt có ba cửa thành, phía trong thành ngang dọc mỗi chiều có 9 con đường, đường rộng 9 quỹ (mỗi quỹ rộng bằng khoảng cách giữa hai bánh xe), cung Vua ở giữa, bên trái là miếu cúng tế tổ tông, bên phải là đàn tế xã tắc, phía trước là triều đình, phía sau là phố. Qua đó cho ta thấy lúc bấy giờ đàn và miếu có vị trí quan trọng và cố định. Cách bố trí tổ tiên bên trái, xã tắc bên phải về sau đều được thể hiện ở kinh đô nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên. Kinh thành Bắc Kinh thời nhà Minh, Thanh càng được xác định rõ vị trí của đàn miếu ở bên trái và bên phải trước *Tử Cấm Thành*.

Ngôi Vua trong thời đại phong kiến được truyền cho nhau từ đời này sang đời khác nên các Vua chúa rất coi trọng việc cúng tế tổ tiên. Thái miếu ở Bắc Kinh được xây dựng ở phía trước bên trái *Tử Cấm Thành* hòa vào quần thể kiến trúc đó, phía ngoài có ba lớp tường vuông bao bọc. Những kiến trúc chính là ba ngôi điện ở đằng trước, ở giữa và đằng sau. Điện phía trước to nhất, rộng 11 gian, thềm có ba tầng bằng đá, là nơi cúng tế tổ tiên. Mỗi lần đại lễ thì rước bài vị Thần chủ Vua sau đến đây để cử hành

nghi lễ. Ngôi điện ở giữa là nơi đặt bài vị thần chủ Vua sau. Điện phía sau là điện thờ Thần chủ Hoàng đế đầu tiên. Triều đình nhà Thanh đã truy phong tước vị Hoàng đế cho bốn vị quân chủ, những vị tiền bối của nhà Thanh trước khi nhà Thanh xưng đế, rồi đưa bài vị của bốn vị Hoàng đế mới được truy phong đó vào điện phía sau - hậu Điện. Vì vậy hậu Điện còn gọi là Miếu Tổ để tỏ lòng tôn kính tổ tiên. Ba ngôi điện này được xây dựng trên trục giữa, hai bên phải trái có phối điện hình thành nhiều lớp, sân trước, sân sau.

Người Trung Quốc xưa kia gọi **xã** là Thần thổ địa, **tắc** là Thần ngũ cốc. Cúng tế *xã - tắc* thể hiện là nước lấy nông nghiệp làm gốc. Đầu tiên, **xã -tắc** chia làm hai đàn hoặc một đàn, một miếu để tế lễ. Đến đời nhà Minh, nhà Thanh thì hợp **xã-tắc** làm một gọi là **xã tắc** để cúng tế chung. *Xã tắc* đàn ở Bắc Kinh nằm bên phải, phía trước Tử Cấm Thành, đối xứng với Thái Miếu thành thế: tả tổ hữu xã, tức là tổ tiên bên trái, *xã tắc* bên phải. Hình dáng của nó là một gò đất hình vuông mỗi chiều 15 mét, cao gần một mét, trên mặt phủ một lớp đất có 5 màu: xanh, đỏ, vàng, đen, trắng theo sự phân bố mang tính truyền thống: phía Đông màu xanh, phía Nam màu đỏ, phía Tây màu trắng, phía Bắc màu đen, ở giữa màu vàng; coi đất bốn phương tượng trưng cho cương vực của quốc gia. Bên ngoài gò đất có đắp một tường thấp vây quanh bốn phía. Mặt tường bốn phía cũng theo phương vị mà ốp lưu ly các màu xanh, đỏ, đen, trắng. Nghi thức thờ cúng xã tắc thì đứng ở phía Bắc hướng về phương Nam mà cúng tế, cho nên vị trí đàn ở phía Nam, phía Bắc đàn là bái điện, hưởng điện và cửa chính.

b - Thiên, địa, Nhật, Nguyệt đàn

Từ xa xưa các bậc đế Vương thường tự nhận mình là con trời, được trời phái xuống trần gian để trị vì thiên hạ, nên cúng tế trời đất là những hoạt động quan hệ mật thiết với việc củng cố và tăng cường chính quyền của giai cấp thống trị, do đó, càng được coi trọng, và trở thành đại lễ của quốc gia, vượt qua cả việc cúng tế tổ tiên. Thời đó, có quy định mỗi khi trong nước có đại tang như Hoàng đế, Thái thượng hoàng, Hoàng thái hậu mất thì ngừng việc cúng tế ở tông miếu nhưng không được ngừng việc cúng tế trời, đất.

Tế trời, đất trở thành hoạt động tâm linh mang màu sắc chính trị quan trọng của các bậc đế Vương; nơi tế trời thường chiếm một vị trí quan trọng ở đô thành. Theo quy định của nhà Chu thì nơi tế trời dựng ở phía Nam đô thành vì người xưa cho rằng Nam là hướng dương sinh hỏa, Bắc là hướng âm sinh thủy. Trời thuộc dương ứng tại Nam, đất thuộc âm ứng tại Bắc. Do vậy nơi tế đất ứng với phía Bắc đô thành. Nam - Bắc, âm - dương, trời - đất đối ứng với nhau. Ngoài ra, tế Mặt trời ở Đông Giao, tế Mặt trăng ở Tây Giao nên gọi chung là "*giao tế*" ở ngoại thành, tránh được nơi đông người, huyên náo của phàm tục, càng gần gũi với thiên nhiên càng thích hợp với việc cúng tế trời đất, cúng tế các Thần Nhật, Nguyệt.

Dưới thời Minh, Thanh việc cúng tế ở kinh thành Bắc Kinh đều sắp xếp theo cách thức như vậy. Thiên Đàn ở Nam Giao còn Địa Đàn, Nhật Đàn, Nguyệt Đàn thì phân biệt dựng ở Bắc Giao, Đông Giao và Tây Giao. Đến đời Minh Trung Diệp mở rộng kinh thành Bắc Kinh mới coi Thiên Đàn thuộc địa phận nội thành Bắc Kinh.

Thiên Đàn *

Thiên Đàn bắt đầu xây dựng từ năm Minh Vĩnh Lạc thứ 18 (năm 1420) cùng thời với việc xây dựng *Tử Cấm Thành*. Đến đời nhà Thanh, tuy có sửa lại Thiên Đàn nhưng cơ bản vẫn giữ nguyên hình dáng của đời nhà Minh. Thiên Đàn rộng 4184 mẫu, gấp bốn diện tích *Tử Cấm Thành*. Trong phạm vi rộng như thế, người ta xây dựng những kiến trúc gì và tạo một khung cảnh ra sao để đáp ứng yêu cầu của việc tế trời?

Cửa chính của Thiên Đàn nằm giữa tường thành phía Tây, hơi nhích về phía Bắc. Kiến trúc của Thiên Đàn gồm hai phần; những kiến trúc chủ yếu dùng vào việc tế trời nằm ở phía Đông trục giữa, phần kiến trúc còn lại nằm về phía Tây trục giữa, trong đó có Trai Cung là nơi Hoàng đế đến tắm gội và ăn chay trước

() Xem thêm mục:* **Những di sản thế giới** ***B.T***

ngày tế trời. Hằng năm, vào trước *đông chí* một ngày, Hoàng đế đến đây ăn chay và tắm gội, giữ gìn thân thể cho được sạch sẽ để tỏ lòng thành kính đối với việc tế *trời* và *các Thần*. Hai nhóm kiến trúc nói trên chiếm diện tích không lớn, còn lại người ta trồng tùng, bách và những loại cây xanh khác để tạo ra cảnh sắc thiên nhiên vừa trang nghiêm vừa tạo cảnh sắc mỹ thuật.

Những kiến trúc dùng cho việc tế lễ nằm về phía Đông để sau khi bước vào cổng chính ở phía Tây, người ta phải đi qua một con đường dài mới đến được khu vực tế lễ. Kiến trúc dùng cho việc tế lễ cũng chia ra hai phần. Phần phía trước là sân tế trời, kiến trúc chủ yếu là một gò đất tròn gọi là Đàn. Đàn có đài ba tầng xây bằng đá, xung quanh không có lan can, Phía ngoài đàn không có kiến trúc gì, chỉ có hai lớp tường thấp vây quanh; vòng ngoài hình vuông, vòng trong hình tròn. Ở góc phía Đông - Nam giữa hai lớp tường thấp có trên mười cái lò bằng sắt và lưu ly, góc phía Tây Nam có ba cây đèn. Đài là nơi Hoàng đế tế trời, nghi lễ được cử hành trong ngày *đông chí* trước lúc rạng đông. Trên các cây đèn có treo đèn lồng gọi là vọng đăng hoặc thiên đăng. Đèn lồng cao 8 thước cây nến bên trong cao 4 thước to 1 thước (mỗi thước Trung Quốc bằng 0,4 mét). Lò được đốt bằng các loại gỗ thơm như tùng hương, quế hương, những loại gỗ thường dùng để đốt trong lúc tế lễ tỏa ra mùi thơm đặc biệt. Phía Bắc đàn có *Hoàng Cung Vũ* là ngôi điện nhỏ một tầng hình tròn, nơi ngày thường đặt bài vị của các Thần, hai bên có phối điện với bức tường nhỏ vòng quanh. Tường ốp bằng gạch nhỏ rất đẹp. Hai người đứng cách xa nhau có thể nói chuyện được với nhau bằng cách người nói, mồm để sát vào tường mà nói, người nghe áp tai sát vào tường mà nghe vẫn rõ. Vì vậy bức tường đã trở nên nổi tiếng, được gọi là *"Hồi âm bích"*.

Một nhóm kiến trúc khác ở Thiên Đàn dùng để tế lễ là quần thể kiến trúc Điện Kỳ Niên ở phía Bắc Hoàng Cung Vũ. Đây là nơi mỗi năm vào giữa mùa hạ, Hoàng đế đến làm lễ cầu được mùa. *Điện Kỳ Niên* là ngôi điện chính, lớn, hình tròn, trên có nhà mái vẩy ba tầng, dưới là ba tầng đài đá. Trước đài có sân rộng, trước sân có cửa Kỳ Niên, hai bên phải, trái có phối điện, có tường bao quanh. Hai tổ hợp kiến trúc, một là Đàn, một là Kỳ Niên Điện, cái trước dùng để tế Thiên thần (cầu được mùa), đều xây dựng trên một trục nhưng cách nhau 360 mét, nối với nhau bằng con đường rộng 30 mét. Con đường đó cao hơn mặt đất 4 mét, hai bên trồng tùng, bách xanh tốt; đặt chân vào đây, du khách cảm nhận như mình đang đi vào cõi Thần tiên.

Các kiến trúc cổ của Trung Quốc hay dùng thủ pháp tượng trưng nhằm tác động vào tinh thần người xem. Thủ pháp đó được thể hiện rõ trong kiến trúc Thiên Đàn về ba mặt: *hình tượng, chữ số và màu sắc*.

Người xưa cho rằng trời tròn còn đất thì vuông; nên ở Thiên Đàn vật trang trí phần nhiều là hình tròn và hình vuông. Hai lớp tường tròn bao bên ngoài Thiên Đàn có hai góc ở phía Nam là hình vuông, hai góc phía Bắc hình tròn. Đàn nơi tế lễ, *Điện Kỳ Niên* và *Hoàng Cung Vũ* đều là hình tròn, đài tròn, nền tròn, mái tròn nhưng tường vây quanh thì lại hình vuông.

Học thuyết *âm dương ngũ hành* lấy *số lẻ làm dương, số chẵn làm âm*. Trời là *dương* đương nhiên phải dùng số lẻ mà số lẻ thì số 9 là cao nhất, nên nơi Hoàng đế tế trời dùng số 9 mới tỏ ra là tôn kính (*cửu trùng đài*). Nền Đàn nơi tế trời đều dùng số 9. Trên mặt đài toàn bộ dùng đá xanh lát, ở giữa có viên đá tròn, xung quanh lát những viên đá hình quạt; Vòng thứ nhất lát 9 viên, vòng thứ hai 18 viên, vòng thứ ba 27 viên... đến vòng thứ 9 là 81 viên. Lan can xung quanh cũng dùng bội số 9. Lan can tầng trên mỗi mặt 9 viên, bốn mặt 36 viên, tầng giữa mỗi mặt 18 viên, tầng dưới mỗi mặt 27 viên. Thềm của ba tầng đàn mỗi tầng có 9 bậc.

Điện Kỳ Niên là nơi cầu được mùa nên con số dùng có liên quan mật thiết với nông nghiệp. Các cột trong điện lớn chia ba tầng. 12 cây cột bên ngoài đỡ mái vẩy tầng một, tượng trưng một ngày 12 giờ; *12 cây* cột tầng giữa biểu thị một năm *12 tháng*; cộng lại là 24 cây cột lại biểu thị một năm có *24 tiết trời*; 4 cây cột bên trong tượng trưng bốn mùa trong một năm. Cách dùng số cột như vậy ý muốn nói là nông nghiệp và thời tiết bốn mùa có quan hệ mật thiết với nhau.

Đất màu vàng, bầu trời màu lam nên người ta coi màu vàng là tượng trưng cho đất, màu lam tượng trưng cho bầu trời, do đó nơi tế trời phần nhiều trang trí màu lam. Mái tường thấp vây quanh Đàn lợp ngói lưu ly màu lam; mái Hoàng Cung Vũ và Kỳ Niên Điện cùng các kiến trúc xung quanh cũng đều lợp bằng ngói lưu ly màu lam. Trong các khu lăng mộ, đàn miếu, người Trung Quốc trước kia thường trồng tùng, bách thể hiện lòng nhớ nhung và tôn kính, dần dần cây tùng, cây bách trở thành loài cây tượng trưng cho sự nhớ nhung, tôn kính của con người. Có thể nói, yêu cầu tế trời, cầu được mùa đã gợi lên cho các nhà xây dựng ngày xưa một trí tưởng tượng và sức sáng tạo về trời đất thật tuyệt vời. Kiến trúc Thiên Đàn đã đạt tới một trình độ cao siêu, là viên ngọc sáng chói trong lịch sử kiến trúc Cổ đại Trung Quốc.

Nhật Đàn, Nguyệt Đàn và Địa Đàn:

Quy mô của Nhật Đàn, Nguyệt Đàn và Địa Đàn ở về phía Đông, phía Tây và phía Bắc kinh thành Bắc Kinh, nhỏ hơn nhiều so với Thiên Đàn. Mỗi kỳ *Xuân phân*, Hoàng đế đến *Nhật Đàn* tế Thần Mặt trời, hạ chí thế đến Địa Đàn tế Thần Thổ địa, *Thu phân* đến Nguyệt Đàn tế Thần Mặt trăng. Ở đây cũng dùng không ít thủ pháp tượng trưng, ví dụ Địa Đàn thuộc *âm* ở phía Bắc, chỉ số ứng với số chẵn cho nên *phương Trạch Đàn* của Địa Đàn cao hai tầng, bốn bên thềm mỗi bên có 8 bậc, số đá lát mặt đài đều là *số chẵn*. Nhật Đàn tế Thần Mặt trời, Mặt trời màu đỏ nên mặt đàn lát lưu ly màu hồng, đến thời nhà Thanh vì không thuận tiện trong việc sử dụng nên mới thay bằng gạch vuông.

Ngoài cúng tế *Trời, Đất, Mặt trời, Mặt trăng ra*, người xưa còn cúng tế những núi sông danh tiếng như lập miếu thờ Thần núi tại 5 quả núi nổi tiếng theo phương vị từng núi. Núi Thái Sơn ở phía Đông, có Đại miếu ở Thái An; miếu phía Nam ở núi Hoành Sơn tỉnh Hồ Nam; miếu phía Tây ở núi Hoa Sơn thuộc huyện Hoa Dương tỉnh Thiểm Tây; miếu phía Bắc ở núi Hằng Sơn thuộc huyện Hồn Nguyên tỉnh Sơn Tây; miếu giữa ở núi Tùng Sơn thuộc huyện Đăng Phong tỉnh Hà Nam. Năm ngôi miếu đó quy mô đều rất lớn, biểu hiện lòng sùng bái của người xưa đối với tại sơn - tượng trưng cho sự vĩnh hằng.

IV - KIẾN TRÚC KỶ NIỆM NHỮNG DANH NHÂN LỊCH SỬ

Trung Quốc là nước có lịch sử lâu đời, mỗi thời đại có rất nhiều danh nhân.

Tại huyện Khúc Phụ tỉnh Sơn Đông, quê hương Khổng Tử, có dựng miếu thờ Khổng Tử (*) là một quần thể kiến trúc vào loại lớn nhất trong những kiến trúc mang tính kỷ niệm đó. Toàn khu miếu từ Nam đến Bắc dài 650 mét gồm hai phần. Phía trước có ba nhà bia với 5 cửa hợp thành tiền đạo chiếm qúa nửa chiều dài của miếu, hai bên là những hàng cây xanh tốt tạo nên một khung cảnh rất trang nghiêm. Phần chính ở phía sau gồm 4 ngôi điện, trong đó, chủ yếu nhất là Điện Đại Thành rộng 9 gian, mái dựng theo kiểu Yết sơn. Tất cả có 66 cây cột bằng đá chạm hoa văn hình con rồng. Trong điện lớn, có đặt tượng Khổng Tử. Điện xây trên nền đá hai tầng, trước điện có Nguyệt đài là nơi cử hành nghi lễ cúng lễ. Nhiều vị Hoàng đế đích thân đến đây tế Khổng Tử để tỏ lòng tôn trọng Nho học.

Ngoài miếu thờ Khổng Tử ở Khúc Phụ ra, tại các thành phố lớn đều dựng miếu thờ Khổng Tử gọi là Khổng miếu hay Văn miếu.

Để tỏ lòng tôn trọng Nho học, Võ Tắc Thiên đời Đường đã ra lệnh cho các Châu đều phải xây dựng Khổng miếu. Thời Tống, Phạm Trọng Yêm về nhậm chức Tri phủ ở Tô Châu, ông cho dựng trường học và Văn miếu cùng một nơi. Trường học, nơi dạy học, Văn miếu để tế Khổng Tử. Việc làm đó được triều đình khen ngợi và cho mở rộng ra cả nước. Từ đó, thành lệ hễ xây trường thì lập miếu, nên cả nước, các Phủ, Huyện đều dựng Văn miếu.

Thời *Tam Quốc*, có các nhân vật Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi, sau đó Lưu Bị đi mời Gia Cát Lượng làm quân sư, lập nên giang sơn nhà Thục, một thời đã được nhiều người biết đến qua bộ tiểu

(*) *Xem thêm mục:* **Những di sản thế giới**

thuyết **Tam Quốc diễn nghĩa**. Lòng trung nghĩa khí tiết của họ đã được người đời mến phục, lập đền, miếu thờ các vị nói trên. Đền thờ Vũ Hầu ở Thành Đô, Tứ Xuyên và Vũ miếu ở Tư Trung, Tứ Xuyên, về danh nghĩa là thờ Gia Cát Lượng và Quan Vũ nhưng cả hai ngôi đền, miếu đó đều thờ cả Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi và Khổng Minh - Gia Cát Lượng. Cũng có những miếu thờ một vị như miếu thờ Trương Phi ở huyện Vân Dương, Tứ Xuyên, miếu thờ Quan đế (tức Quan Vũ) ở huyện Hải, tỉnh Sơn Tây là những miếu thờ quy mô tương đối lớn. Quan Vũ nổi tiếng là con người trung nghĩa, võ nghệ cao cường đã trở thành một vũ tướng tiêu biểu trong lịch sử, nên miếu thờ Quan Vũ gọi là *Võ miếu*. Ở nhiều Phủ, Huyện của Trung Quốc, Võ miếu và Văn miếu đều song song tồn tại.

Nhạc Phi, danh tướng đời Tống, anh dũng chống nhà Kim, lập được những chiến công hiển hách, sau vì gian thần Tần Cối hãm hại đã phải chết trong ngục tối. Lâm Tắc Từ, một chính trị gia cuối đời nhà Thanh, không sợ giặc ngoại bang đã cho đốt thuốc phiện ở Quảng Đông (thời kỳ chiến tranh nha phiến) và chống quân Anh xâm lược. Sự tích của hai vị anh hùng dân tộc đó đã có ảnh hưởng sâu rộng trong chúng dân, nên ở thành phố Hàng Châu, tỉnh Triết Giang đã lập miếu thờ Nhạc Phi, gọi là *Nhạc Vương Miếu*, và ở Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến có đền thờ *Lâm Tắc Từ*. Tại Nhạc Vương Miếu, người ta có đặt một tượng đá nhỏ cạnh đường đi ra vào cổng miếu màu đá sạm đen bởi thời gian, dãi dầu mưa nắng và luôn phải hứng chịu trên mình những bãi nước bọt của khách tham quan. Đó là tượng Tần Cối, một tên gian thần nhà Tống, đầu hàng và làm tay sai cho nhà Kim, thông mưu với giặc sát hại Nhạc Phi. Một ngôi miếu thờ đồ sộ với pho tượng lớn uy nghi của Nhạc Phi luôn luôn có khói hương nghi ngút thờ phụng bốn mùa.

Bao Chưởng cũng là nhân vật có ảnh hưởng lớn trong quần chúng. Ông làm quan tại triều đình Bắc Tống, đi thị sát thấy dân tình khốn khổ, ông đã thẳng tay nghiêm trị bọn tham quan, ô lại, lũ cường hào, ác bá; thi hành luật pháp nghiêm minh, điển hình một ông quan thanh liêm, chí công vô tư. Tại Hợp Phì, tỉnh An Huy, quê hương ông, người ta dựng đền thờ ông gọi là *đền thờ Bao Công*.

Lý Băng, đời Tần Chiêu Vương (thế kỷ thứ IV Tr. C.N) làm Thái tú ở Tứ Xuyên, chủ trì xây dựng một công trình thủy lợi nổi tiếng là đập Đô Giang, mang lại hạnh phúc cho bao đời sau. Để nhớ công đức của cha con ông, người ta dựng một ngôi miếu để thờ hai ông gọi là *Miếu Nhị Vương*. Người ta còn dựng thảo đường thờ Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường, cũng như lập đền thờ ba cha, con nhà văn Tô Tuần đời Tống.

Những đền, miếu này thường được xây dựng ở quê hương hoặc nơi danh nhân sống và làm việc; hoặc có cái do sửa sang lại từ ngôi nhà họ ở thành đền miếu, nên việc xây cất đền, miếu rất linh hoạt. Núi Long Sơn huyện Tương Phàn tỉnh Hồ Bắc là nơi ẩn cư của Gia Cát Lượng hồi còn trẻ. Nơi đó đã được giữ gìn và tu sửa trở thành Cổ Long Trung ngày nay.

V - GIA MIẾU VÀ TỪ ĐƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

Cũng như các Hoàng đế cho dựng Thái miếu để cúng tế tổ tông, các giòng họ phần nhiều cũng dựng gia miếu để cúng tế tổ tiên. Loại gia miếu này gọi là *từ đường*. Tầng dưới của từ đường không giống như *Thái miếu*; ngoài việc thờ cúng tổ tiên ra còn nhiều công dụng khác. Từ Đường là nơi tộc trưởng thực hiện việc điều hành công việc trong gia tộc.

Từ đường còn là nơi anh em bà con trong họ gặp gỡ chung vui hoặc tiếp khách của dòng họ. *Có từ đường* bên trong còn có sân khấu, *cạnh từ đường* dựng trường học, nhà kho... Vì vậy từ đường thường to hơn nhà ở, chất lượng tốt hơn. Những họ giàu có thường xây dựng từ đường to đẹp, trần thiết, trang trí nội thất lộng lẫy, đàng hoàng.

VI - KIẾN TRÚC LÂM VIÊN

Vào thời nhà Chu, thế kỷ thứ XI Tr. C.N., Trung Quốc đã chọn những khu đất để trồng rừng, nuôi thú phục vụ cho Vua chúa tổ chức đi săn bắn, mua vui. Thời đó, trong khu rừng nhân tạo, người ta đắp một đài cao bằng đất để Vua quan

đến ngắm thiên văn, đài kiến trúc còn rất thô sơ. Đến thời Tây Chu (từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ VIII Tr. C.N) những khu rừng nhân tạo này có nơi chu vi rộng tới 70 cây số, trong đó có khu vực cầm thú, có nơi đào ao thả cá, khu xây dựng những cung thất để Vua quan sử dụng. Đến đời nhà Tần, nhà Hán, loại vườn rừng đó ngày một phát triển. Đời Hán, có xây dựng khu rừng cấm, chu vi rộng 300 cây số, ở đó có nuôi nhiều thú rừng, trồng nhiều loại cây có hoa, xây dựng những cung điện, lầu các và nhà cửa để vua quan đi dạo chơi hay săn bắn.

Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, chiến tranh thường xuyên diễn ra. Trước tình hình đó, nhiều sĩ phu buồn chán không thiết gì đến thời cuộc nữa mà đi tìm nơi sống ẩn dật, làm bạn với núi sông, cỏ cây hoa lá, họ xây dựng nên những khu lâm viên để sống trọn cuộc đời u tịch nơi hoang dã. Rồi có nhà tu hành muốn gửi trọn đời mình nơi cửa Phật, cũng tìm một vùng cảnh sắc thiên nhiên để xây cất đền, chùa, tạo dựng nên danh lam thắng cảnh. Còn phần Vua chúa, từ chỗ cho xây dựng những khu rừng làm nơi săn bắn, giải trí đến chỗ cho đào hồ, đắp núi xây dựng nên những cung điện đình đài, lầu, các, biến nó thành khu vườn hoa để đời đời thưởng ngoạn.

Đời Đường là thời kỳ lâm viên phát triển toàn diện vì đất nước thanh bình, kinh tế phồn thịnh nên về các mặt văn hóa, hội họa, kiến trúc đều thăng hoa, với quy mô to lớn. Ở Bắc kinh đô Trường An có xây dựng một khu rừng cấm với quy mô lớn, ngoài ra còn có khu vườn rừng nhỏ hơn về phía Đông, phía Tây và phía Nam đô thành. Tại khu nội của cung Đại Minh có đào hồ Thái Dịch, trong hồ có dựng núi Bồng Lai, xung quanh hồ có xây hành lang dài hình thành một khu lâm viên rộng lớn ! Dải sông Khúc Giang ở về góc Đông Nam thành Trường An có nơi vui chơi cho dân trăm họ. Hằng năm cứ đến tiết Trung Hòa, vào Tháng Hai, tiết Thượng Ất vào Tháng Ba và tiết Trùng Dương vào Tháng Chín (theo âm lịch), nơi đây là thắng địa để người người tụ tập cùng nhau du ngoạn.

Ở Hàng Châu tỉnh Triết Giang, Quế Châu (nay là Quế Lâm) tỉnh Quảng Tây đều có những khu phong cảnh đẹp kỳ thú cho khách hành hương tới đó du ngoạn. Trong số các kiến trúc phong cảnh ở Trung Quốc, nổi tiếng nhất có Thắng Vương Các ở Giang Tây xây dựng vào đời Đường, Hoàng Hạc Lầu ở Hồ Bắc và Nhạc Đường Lầu ở Hồ Nam. Ba ngôi lầu đó đều đạt tới trình độ cao về tài nghệ chọn thế đất và kiểu dáng kiến trúc, một vẻ đẹp kiêu sa, đài các. Nhà thơ Bạch Cư Dị lúc tới nhậm chức Thứ sử ở Hàng Châu đã mở mang phong cảnh khu Tây Hồ và cũng không quên việc kinh doanh khu vườn nhỏ của nhà mình ở Lạc Dương. Vườn nhà ông rộng 17 mẫu, trong đó nhà ở chiếm 1/3 diện tích, mặt nước chiếm 1/5, rừng trúc chiếm 1/9, trong ao có ba hòn đảo, trên đảo có đình nhỏ, dưới ao trồng sen trắng, củ ấu... Lúc đó, loại vườn nhỏ của tư gia có tới ngàn cái ở Lạc Dương.

Đến đời Tống, việc xây dựng vườn nhà càng phát triển, từ kinh đô đến các địa phương, từ các gia đình qúy tộc đến dân thường, nơi nơi làm vườn, nhà nhà làm vườn. Ở nội ngoại thành Biện Lương có vài trăm khu vườn của các đại thần, qúy tộc; nhà Vua có tới 9 khu vườn, trong đó có vườn Cấn Nhạc của Vua Tống Huy Tông rất nổi tiếng.

Thời Minh, Thanh là thời kỳ hưng thịnh cuối cùng về việc xây dựng lâm viên và còn để lại cho đời nay nhiều công viên nổi tiếng như Thanh Y Viên tức Di Hòa Viên*..., Viên Minh Viên.

VIÊN MINH VIÊN - VƯỜN HOA CỦA VẠN VƯỜN HOA

Viên Minh Viên bắt đầu được xây dựng từ đời Vua Khang Hy nhà Thanh đến đời Vua Càn Long thì hoàn thành. Khu công viên này có những đặc điểm sau:

1) - Xây dựng trên một khu đất bằng phẳng có hồ lớn như hồ Phúc Hải mỗi chiều rộng tới 60 mét, nằm giữa công viên, trong hồ có đảo. Ngoài hồ Phúc Hải còn nhiều hồ nhỏ khác có hồ rộng vài ba trăm mét, có những sông lạch nối liền các hồ to nhỏ với nhau kết thành một dải nước trong xanh trông rất hữu tình, thơ mộng.

2) - *Vườn trong vườn:*

Ba vườn hoa trong *Viên Minh Viên* rất rộng. Nó cùng với nhiều cụm vườn hoa nhỏ vừa có tính riêng biệt lại vừa có

sự liên kết với nhau thành một cảnh quan đặc sắc nhiều màu vẻ. Ở đây còn dựng Điện Chính Đại Quang Minh, có "*Bồng đảo Dao Đài*", có "*Vạn Phương An Hòa*"... là những kiến trúc vừa là nơi Vua ngự lâm, vừa có ý nghĩa tượng trưng cho cảnh đẹp chốn Thần tiên. Qua mấy lần ngự giá xuống vùng Giang Nam, xúc động trước cảnh đẹp, Vua Càn Long muốn thu nhỏ những thắng cảnh đó vào trong *Viên Minh Viên,* nên ở đây có phố mua bán kiểu phố nước ở Tô Châu, có "*Tam đàn ánh nguyệt*", "*Liễu lang vấn điểu*", "*Bình hồ thu nguyệt*" những cảnh quan nổi tiếng ở Tây Hồ, Hàng Châu*.

3) - *Các kiểu dáng kiến trúc* ở đây có nhiều vẻ, có cái hình chữ nhật, cái hình vuông, hình chữ công, chữ điền, chữ U , chữ thập ngoặc hoặc hình thước thợ, hình cánh quạt, hình bán nguyệt; các mái của cung điện, lầu các cũng tùy theo từng khu vực mà dựng các kiểu mái khác nhau như mái kiểu Yết Sơn, Huyền Sơn hoặc Ngạnh Sơn... Các đình cũng có nhiều kiểu khác nhau, có đình tứ giác, đình lục giác, đình bát giác, đình hình tròn và đình chữ thập. Đặc biệt, nơi đây còn có "*Lưu thủy Đình*". Hành lang có loại thẳng, loại gấp khúc, có cái như đang bò lên dốc, cái cao, cái thấp, thật nhiều dáng vẻ. Vua Càn Long còn cho xây dựng ở phía Bắc Trường Xuân Viên một loạt kiến trúc bằng đá theo kiểu phương Tây do giáo sĩ và là họa sĩ người Italia thiết kế. Công trình này được trang trí bằng những tấm thạch điêu và xung quanh kiến trúc theo kiểu vườn hoa châu Âu với nhiều loại hoa và có vòi phun nước. Đây là lối kiến trúc phương Tây lần đầu tiên đã xuất hiện tại nơi này.

Đời Vua Ung Chính đã xây dựng nên 24 cảnh đẹp, đến đời Càn Long có thêm 20 cảnh, cộng với 30 cảnh ở Trường Xuân Viên và 30 cảnh ở Vạn Xuân Viên, tất cả rộng tới trên 5000 mẫu với hơn một trăm cảnh đẹp nên có người phương Tây đã nói Viên Minh Viên là "*Vườn hoa của vạn vườn hoa*".

Thanh Y Viên hay Di Hòa Viên

Năm 1750, để chúc thọ Hoàng Thái hậu - nhân dịp bà thọ 60 tuổi và để sửa sang lại hệ thống sống ngòi ở phía Tây Bắc kinh thành Bắc Kinh, Vua Càn Long cho cải tạo lại Di Hòa Viên. Những công trình được xây dựng và cải tạo có hồ *Côn Minh*, có *đền Đại Báo ân điện thọ, núi Vạn Thọ Sơn*. Công viên được hoàn thành vào năm 1764, rộng hơn 5000 mẫu, mặt nước chiếm 3/4 diện tích toàn công viên.

Công viên mới cải tạo mang tên **Thanh Y Viên** gồm 3 khu:

- *Khu cung đình ở về phía Tây núi Vạn Thọ Sơn*. Ở đó, có Điện *Nhân Thọ*, nơi Hoàng đế nghe tấu, sớ công việc triều chính. Còn *Ngọc Lan Đường*, nơi nhà Vua nghỉ ngơi. Ngoài ra, còn những kiến trúc khác nhằm phục vụ nhà Vua trong sinh hoạt đời thường như *Nghi vân Quán, Lạc Thọ Đường*. Kiểu cách xây dựng ở đây cũng theo kiểu *tiền Triều hậu Tẩm* như ở *Tử Cấm Thành; Nhân Thọ Điện* ở phía trước, *Tẩm Cung* ở phía sau.

- *Khu Tiền Sơn, Tiền Hồ*: đây là khu chủ yếu nhất của **Thanh Y Viên**: *Vạn Thọ Sơn* sau khi được cải tạo ở vào địa thế đẹp, mặt trông về hướng Nam, trước mặt là hồ, giữa sườn núi có một quần thể kiến trúc của đền *Đại Báo ân điện thọ*. Đền có cửa lớn, điện lớn, Phật tháp, trong đó kiến trúc cao nhất là tháp Ngọc 9 tầng nhưng do nền móng không bảo đảm, tháp bị nghiêng, sau sửa thành lầu, các để đặt tượng Phật gọi là Phật Hương Các. Tới phía Nam dưới chân núi *Vạn Thọ Sơn*, dọc theo bờ hồ Côn Minh có dựng một hành lang dài 728 mét từ Đông sang Tây. Trên các cột, xà và dưới mái hành lang đều trang trí bằng những bức họa với nhiều nội dung và đề tài khác nhau. Ở ba hồ có ba hòn đảo tượng trưng cho ba quả núi tiên ở Đông Hải. Bờ hồ phía Tây có đường Tô Đông Pha. Nó phỏng theo đường Tô Đông Pha ở Hàng Châu với 6 cây cầu đẹp. Từ trên núi Vạn Thọ Sơn nhìn xuống mặt nước trong xanh của hồ Côn Minh, du khách thấy xa xa là cánh đồng rộng bao la đưa tầm mắt người xem đến tận chân trời.

- *Khu sau núi và hồ*: phía *Bắc Vạn Thọ Sơn* sát với tường bao là địa thế chật hẹp không có cảnh trí nhưng có con sông đào, dẫn nước từ hồ Côn Minh, chảy vào 7 vòng tới phía Tây *Vạn Thọ Sơn*, hai bên trồng cây xanh tốt. Con sông đào uốn khúc giữa núi và ở đoạn

(*) *Xem thêm mục viết về:* **Hàng Châu** ***B.T.***

giữa có dãy phố được phỏng theo kiểu phố Thủy Nhai của Tô Châu. Từ xa nhìn lại, du khách có cảm giác như dẫy phố được dựng trên mặt nước lẫn dưới những lùm cây; sông chỗ rộng chỗ hẹp, tạo một cảm giác phố như có chỗ tỏ chỗ mờ, hư hư thực thực. Có đoạn tưởng như sơn cùng thủy tận, có nơi lại phồn hoa đô hội san sát hàng quán. Rồi cảnh đẹp của vườn hoa ở Vô Tích cũng được dựng nên ở đây.

Năm 1860, liên quân Anh, Pháp đánh chiếm Bắc Kinh, chiếm lĩnh Hải Điện, đốt phá các công viên, cướp đi những báu vật, **Thanh Y Viên** gần như bị phá trụi. Đến năm Quang Tự thứ XIV (1866) Từ Hy Thái Hậu dùng ngân sách đóng tàu của hải quân để xây dựng lại những khu chủ yếu của **Thanh Y Viên** và đổi tên thành **Di Hòa Viên**. Năm 1900, liên quân tám nước tiến vào Trung Quốc, chúng đóng quân ở **Di Hòa Viên** hơn một năm cướp đi không còn một vật gì. Năm 1902, Từ Hy Thái Hậu trở về Bắc Kinh đã dùng một khoản ngân sách lớn khôi phục lại **Di Hòa Viên**. Năm 1904, lễ mừng thọ của bà được tổ chức tại đây thật linh đình và tiêu phí khá lớn nhiều tiền bạc.

VII - LĂNG TẨM CÁC HOÀNG ĐẾ TRUNG HOA

Trung Quốc từ thời Cổ đại (nô lệ và phong kiến) người ta rất coi trọng việc xây dựng lăng mộ cho người chết. Họ cho rằng con người sống, trên thế gian ai cũng có linh hồn; người chết chẳng qua chỉ là phần hồn lìa khỏi xác; thân xác con người có thể mất đi nhưng linh hồn con người thì mãi mãi trường tồn.

Do vậy, người xưa coi việc xây dựng mộ phần là đại sự của một đời người, nó quan trọng như việc lấy vợ, lấy chồng, từ đó mà sinh ra biết bao những phong tục ma chay, cưới xin.

Các bậc đế Vương khi bước lên ngai vàng đã tính ngay đến chuyện xây dựng những cung điện nguy nga tráng lệ và chọn thầy địa lý giỏi đi tìm nơi đất tốt xây cất lăng mộ, nơi an nghỉ cuối cùng lúc qua đời. Tần Thủy Hoàng sau khi định đô ở Hàm Dương đã cho xây dựng ngay một quần thể kiến trúc gồm nhiều cung điện nguy nga dưới chân núi Nam Sơn và cũng bắt tay xây dựng khu lăng tẩm không kém phần bề thế ở bên bờ sông Vị, dưới chân núi Lệ Sơn. Vị Hoàng đế của nhà Thanh là Vua Thuận Trị 6 tuổi lên ngôi, 7 tuổi vào Quan Nội, lấy *Tử Cấm Thành* làm cung đình của nhà Thanh, trị vì 18 năm, lúc chết mới 24 tuổi. Tuy cuộc đời ngắn ngủi có từng ấy năm, nhưng ông ta đã không quên nghĩ đến việc xây cất lăng mộ cho mình. Tương truyền: Hoàng đế Thuận Trị một lần đi săn, khi ra khỏi kinh thành, ngài đã tiến thẳng đến dãy núi Phong Đài đứng trên đỉnh núi nhìn quanh bốn phía thấy dải núi điệp trùng thật là ngoạn mục kỳ vĩ, liền xuống ngựa chọn một nơi đứng vái trời đất, đem nẫy ngọc trong tay ném xuống sườn núi rồi nói với quần thần theo hầu rằng: "*Núi này ngũ khí vượng hành có thể dựng Thọ Cung cho trẫm và chỗ nẫy ngọc rơi xuống sẽ xây mộ huyệt*". Nơi ấy lập tức được cắm mốc, về sau này xây dựng nên lăng Hoàng đế đầu tiên của nhà Thanh. Lăng Hoàng đế Thuận Trị nằm trong quần thể lăng mộ nhà Thanh, về sau gọi là khu *Thanh Đông Lăng*.

Cuối thời Mãn Thanh, người đàn bà nổi tiếng từng trông coi việc nước, nắm quyền bính trong tay dưới hai triều Vua là Từ Hy Thái Hậu; ngay từ khi người con mới lên ngôi Vua, bà đã cho xây dựng lăng mộ của mình, lúc bà mới 38 tuổi. Lăng mộ của bà được xây cất suốt 6 năm ròng rã, đến năm 1879 mới hoàn thành, tốn phí 2.270.000 lạng bạc. Nhưng 16 năm sau - năm 1895, Từ Hy Thái Hậu lại ra lệnh phá bỏ ba ngôi điện chính của khu lăng mộ để xây mới lại hoàn toàn trong suốt 16 năm cho tới khi Từ Hy chết mới hoàn thành. Đây là một công trình xây dựng rất kỳ công vào bậc nhất ở Trung Quốc.

Từ các lăng tẩm của các Hoàng đế còn lại cho thấy kiến trúc của nó được chia làm hai phần: phần trên mặt đất và phần dưới lòng đất. Phần dưới lòng đất gọi là *"ngọa cung"* hay *"địa cung"*. Để được bền chắc, người ta xây bằng đá hộc, hình thức phỏng theo những gian phòng mà chủ nhân đã ở lúc sinh thời, trong đó

(*) Xem thêm mục: Di Hòa Viên. B.T.

đặt thi hài chủ nhân và các di vật. Phần trên mặt đất là những kiến trúc để cho người đời sau cúng tế. Trước mặt là đường đi có biểu tượng bằng hàng người và những con vật bằng đá. Nơi cổng lăng có điện thờ, đình bia... hợp thành một quần thể kiến trúc, xung quanh trồng cây xanh tốt, hình thành một khu lăng tẩm riêng biệt.

Do đất nước Trung Hoa rộng bao la, có nhiều dân tộc khác nhau, nên tục lệ ma chay giữa các dân tộc có nhiều điểm khác nhau. Người Hán chết chôn trong quan tài bằng gỗ. Người Hồi ở Tân Cương và những vùng khô cao có tập quán dùng vải trắng quấn quanh thi thể người chết rồi chôn ; trên mộ dựng nhà mồ giống kiểu đền Hồi giáo. Người Tây Tạng sau khi chết được đưa lên đỉnh núi để chim trời đến rỉa*.

Việc xây cất lăng mộ cũng theo tục ma chay ngày một hoàn bị, trong đó nặng màu mê tín, nên cũng nẩy sinh nhiều điều đặc sắc. Trong các kiến trúc lăng mộ, ngoài các cung điện, phòng ốc ra còn có nhiều tác phẩm hội họa, điêu khắc và bia điểm xuyết với các công trình kiến trúc thành một thể thống nhất. Đó là những di sản qúy báu của nền kiến trúc Trung Quốc, thể hiện tính phong phú đa dạng của nền văn minh văn hóa Trung Hoa.

Sự phát triển của nền kiến trúc lăng mộ

Cách đây hơn ba nghìn năm từ thế kỷ XXI đến thế kỷ XI Tr. C.N, vào thời nhà Hạ, nhà Thương, đã có những kiến trúc về lăng mộ. Tại An Dương, kinh đô thời nhà Thương, thuộc địa phận tỉnh Hà Nam ngày nay, qua khai quật đã phát hiện đây không chỉ là khu kiến trúc về cung thất mà còn là khu lăng mộ với trên mười khu mộ có quy mô không nhỏ. Để dựng mộ, người ta đào sâu xuống đất thành một cái huyệt hình vuông, bốn bên thành huyệt được ghép bằng các thanh gỗ tiết diện hình vuông, đáy huyệt lát bằng gỗ ván, đứng trên nhìn xuống trông như một cái giếng cạn, phía trên ken dày những tấm gỗ hình vuông hình thành mộ thất bằng gỗ gọi là quách. Mặt trong quách, ở bốn bên tường có nhiều bức họa và chạm trổ hoa văn rất đẹp. Từ sàn mộ có bậc đi lên với chiều cao 8 mét có mộ sâu tới 13 mét, đường dưới mộ dài tới 32 mét. Trong huyệt mộ, ngoài hài cốt của chủ nhân ra, còn có hài cốt của nô lệ và nhiều dụng cụ bằng đá gốm và nhiều thứ người chết sinh thời thường dùng được chôn theo.

Lăng Tần Thủy Hoàng nằm ở phía Bắc núi Lệ Sơn, huyện Lâm Đồng thuộc địa hạt tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Lăng được xây dựng theo hình chùy vuông, cạnh đáy Bắc Nam dài 350 mét, cạnh Đông Tây dài 345 mét, cao tới 43 mét. Ngoài Lăng có hai lớp tường vây quanh hình chữ nhật; chu vi của tường phía trong dài 2500 mét, phía ngoài dài 6000 mét. Theo sử sách do Tần Thủy Hoàng tự tay ghi lại: quan tài được đúc bằng đồng, ở địa cung có các cung điện, có tượng các văn võ bá quan, còn chất đầy của qúy như vàng bạc, châu báu, ngọc ngà... Cách trang trí ở nội cung như một Vũ trụ thu nhỏ, ở trên có Mặt trời và trăng, sao, ở dưới có biển rộng, sông dài mà nước là dòng thủy ngân long lanh ánh lên những tia hào quang do ánh sáng của những ngọn nến làm bằng mỡ cá cháy suốt ngày đêm rọi vào. Để đề phòng người đời sau đào bới, người ta còn cho thợ làm những hệ thống cạm bẫy, cung tên đặt ở nơi cửa ra vào với thâm ý rằng: kẻ nào vào đây phá phách sẽ chết.

Nhà Hán thừa kế thể chế nhà Tần nên rất coi trọng việc xây dựng lăng mộ. Theo sử sách để lại, không những lặng mộ thời Tần, Hán được xây dựng to lớn trên mặt đất mà còn có nhiều tác phẩm đặc sắc để làm tôn lên vẻ mỹ quan nơi lăng mộ. Trước lăng mộ thường đặt tượng kỳ lân, voi, ngựa bằng đá vừa để nói lên sự giàu có, sang trọng của chủ nhân, mặt khác còn có ý nghĩa tượng trưng cho việc bảo vệ lăng mộ và uy quyền.

Sau thời đại Tần, Hán đến thời *Tam Quốc*, đất nước bị chia cắt, chiến tranh và loạn lạc triền miên suốt hơn 300 năm, đến thời Tùy, Đường mới lại được thống nhất, xã hội phong kiến Trung Quốc bước vào thời kỳ hưng thịnh, phồn vinh. Các vị Hoàng đế mới, kế thừa truyền thống của cha ông, càng coi trọng việc xây dựng lăng tẩm.

Lăng mộ các Hoàng đế nhà Đường khác trước là cao to, các khu lăng mộ quy mô rộng lớn và bề thế. Đường Thái

(*) ***Xem thêm mục* : các phong tục kỳ thú trên thế giới. *B.T.***

Tông không vừa ý với việc đào đất lấp gò để xây dựng lăng tẩm, ông ta đã mở đầu việc khai sơn phá thạch để dựng xây lăng mộ của mình. Họ cho tìm những dải núi có cảnh quan hùng vĩ, đẹp về phong thủy, để chọn nơi xây cất lăng mộ. Tiêu biểu cho cách làm này là tiến trình xây dựng *Càn Lăng* đời Đường. Càn Lăng là mộ táng chung Vua Đường Cao Tông và Hoàng hậu Võ Tắc Thiên. Họ chọn vùng núi Lương Sơn, gần thành phố Tây An, nơi có ngọn núi hùng vĩ cao 1047 mét, phía Nam có hai quả núi nhỏ cân xứng ở hai bên tả hữu. *Càn Lăng* đặt địa cung ở sườn ngọn núi phía Bắc. Ngọn núi được xây tường vây quanh, mỗi phía đều có cửa ra vào. Phía Nam ngọn núi có con đường dài 2000 mét, hai bên dựng hai hàng tượng người và súc vật bằng đá gồm hơn 100 pho, trông rất tôn nghiêm kéo dài tới cổng ra vào ở đoạn phía Nam. Đỉnh hai quả núi nhỏ ở hai bên tả hữu phía Nam núi Lương Sơn, nằm ở hai phía Đông, Tây con đường, còn dựng hai ngôi đình nhỏ làm cổng trời của *Càn Lăng*. Dựa vào địa hình thiên nhiên, với tài nghệ kiến trúc của con người đã xây dựng nên một khu lăng rộng lớn giữa nơi cảnh quan hùng vĩ, nó toát lên ý chí "*duy ngã độc tôn*" của các bậc đế Vương thời đại phong kiến. Nó cũng vượt xa những kiến trúc lăng mộ thời xưa, mà con người chỉ dựa vào sức người, chưa biết tận dụng cảnh sắc thiên nhiên.

Sau nhà Đường, Trung Quốc lại rơi vào cảnh chia cắt. Năm 960, nhà Tống thống nhất Trung Nguyên. Về kinh tế có được phục hồi nhưng do sự quấy nhiễu của các nước Liêu, Kim, Hạ ở phía Bắc, nên không được cường thịnh như nhà Đường cả về chính trị lẫn quân sự, do đó việc xây dựng lăng tẩm, quy mô cũng nhỏ hơn lăng mộ nhà Đường. Triều Tống có quy định Hoàng đế, Hoàng hậu lúc còn sống không được xây cất lăng mộ cho mình, chỉ sau khi chết mới được dựng lăng và thời hạn xây cất chỉ được tiến hành trong vòng bảy tháng. Bởi thế các lăng tẩm đời nhà Tống không lớn, kiểu dáng cũng đơn điệu. Lăng của chín vị Hoàng đế thời Bắc Tống đều được xây cất tại huyện Củng thuộc địa hạt tỉnh Hà Nam.

Lăng mộ thời Minh, Thanh

Người Mông Cổ thống trị Trung Nguyên gần một trăm năm, đến năm 1368, Chu Nguyên Chương đánh bại nhà Nguyên lập nên triều đại nhà Minh. Sau khi lên ngôi, nhà Minh theo truyền thống cai trị của các Hoàng đế nhà Hán đề cao Nho học. Ngay từ ngày đầu, Hoàng đế nhà Minh đã đưa ra những quy định nghiêm ngặt về quy mô các phần mộ của văn, võ bá quan và còn nghiêm cấm việc hỏa táng cũng như thủy táng. Nếu ai còn hỏa táng theo phong tục nhà Nguyên sẽ bị trị tội. Minh Hiếu Lăng là lăng mộ của Chu Nguyên Chương được dựng tại kinh đô Nam Kinh. Hiếu Lăng phía trước có con đường với hai hàng tượng người và súc vật bằng đá, phía sau có điện Lăng Ân dùng làm nơi cúng tế. Mộ phần đặt ở sau điện, những đất đào lên được đắp thành bức thành hình tròn gọi là Bảo Thành. Phía trước Bảo Thành còn dựng một đài cao to gọi là Thành Đài. Trên Thành Đài có Thành Lầu gọi là Phương Thành Minh Lầu. Lối kiến trúc này là một kiểu dáng riêng biệt của nghệ thuật kiến trúc lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh.

Minh Thập Tam Lăng

Thập Tam Lăng, ở ngoại thành Bắc Kinh, là một quần thể kiến trúc nổi tiếng về lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh. Sau khi Hoàng đế Vĩnh Lạc là Chu Đệ lên ngôi liền dời đô về Bắc Kinh. Quyết định dời đô về Bắc Kinh của Hoàng đế Vĩnh Lạc tuy mới tuyên bố chính thức vào năm 1420 tức là năm thứ XVIII kể từ ngày Chu Đệ lên ngôi Vua, nhưng ngay từ năm 1407, Chu Đệ đã bắt đầu cho tiến hành xây dựng quy hoạch thành phố Bắc Kinh và xây cất Hoàng Thành gọi là *Tử Cấm Thành*. Đồng thời nhà Vua cũng cho tiến hành xây cất lăng mộ. Năm 1409, lần đầu đến Bắc Kinh, Hoàng đế Vĩnh Lạc đã cho thầy địa lý đi tìm đất tốt ở ngoại thành Bắc Kinh để dựng lăng.

Địa điểm được chọn để xây dựng lăng nhà Minh ở phía Nam Thiên Thọ Sơn (Núi Thiên Thọ), phía Bắc huyện Xương Bình. Mạch Thiên Thọ Sơn là một nhánh của mạch Yến Sơn (núi Yến). Thế núi ngoài mặt phía Bắc còn trải dài ra hai hướng Đông, Tây hình thành một cái ngai có lòng chảo mở rộng về phía Nam. Trường Lăng của Chu Đệ đặt ở dưới chân

núi phía Bắc lòng chảo đó, mặt hướng về phương Nam. Mười hai vị Hoàng đế nhà Minh sau này lần lượt, theo thứ tự trước sau, được dựng dọc hai bên tả hữu trải dài về phía Nam mà trung tâm là lăng Chu Đệ, hình thành một khu lăng rộng lớn gọi là *Minh Thập Tam Lăng* (mười ba lăng nhà Minh).

Lăng nhà Minh khác với lăng đời Đường, đời Tống ở chỗ:

- Tuy lăng các Hoàng đế nhà Minh cũng xây dựng ở sườn núi, nhưng lăng các Hoàng đế nhà Đường lấy núi làm bảo đỉnh, đào núi làm mộ huyệt còn lăng các Hoàng đế nhà Minh thì lại đào đất để xây mộ thất, phía trên lấy đất thổ hoàng đắp lên làm bảo đỉnh cùng với những kiến trúc trên mặt đất hợp thành quần thể kiến trúc hoàn chỉnh..

- Lăng các Hoàng đế nhà Minh và lăng các Hoàng đế nhà Tống giống nhau ở chỗ cùng tập trung xây dựng tại một nơi. Quần thể kiến trúc lăng mộ là một thể hoàn chỉnh. Nhưng lăng nhà Minh khác lăng nhà Tống ở chỗ mỗi ngôi lăng vừa có tính riêng biệt lại vừa có sự liên kết với nhau thành một thể thống nhất. Mười ba lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh được xây dựng theo một quy hoạch tổng thể, có cổng vào và đường thần đạo chung cho cả mười ba lăng. Nó hình thành một khu lăng rất hoàn chỉnh và tráng lệ mà khu lăng mộ các Hoàng đế trước đó không có được.

Chu vi khu *Minh Thập Tam Lăng* dài tới 40 km, cửa chính ở phía Nam gọi là Đại Hồng Môn. Phía trước Đại Hồng Môn có một cổng lớn bằng đá cao to làm chỉ giới khu lăng. Bước vào Đại Hồng môn ngẩng nhìn trước mặt là một ngôi đình bia cao to. Gọi đình bia vì kiến trúc này chuyên dùng để dựng bia, sàn đình hình vuông, bốn mặt cửa trống. Tấm bia cao to nhất ở giữa đình ghi lại công đức của Hoàng đế Vĩnh Lạc, do Minh Nhân Tông chấp bút. Đi qua đình bái tiến về phía Bắc là đặt chân vào đường thần đạo của khu lăng. Phía Nam đường thần đạo có hai cây cột đá hình lục giác, quay về phía sau có sư tử, báo, lạc đà, voi, kỳ lân và ngựa đá, tất cả mười hai đôi trong đó có voi đứng, voi nằm. Về người có các quan đại thần văn, võ sáu cặp đều làm bằng tượng đá đứng. Tất cả là mười tám đôi tượng người và súc vật bằng đá được đặt ở hai bên con đường thần đạo, tạo nên một bố cục thẩm mỹ rất hoàn chỉnh trông thật đẹp mắt. Qua đường th... đạo là tới cửa Linh Tinh Môn, vào cửa ... qua hai cây cầu bằng đá, từ đó có những con đường dốc đi lên dẫn tới lăng các vị Hoàng đế. Nếu cứ đi thẳng về phía Bắc sẽ tới *Trường Lăng* tức lăng Hoàng đế Vĩnh Lạc. Con đường đi từ cổng chính vào đến Linh Tinh Môn dài 2600 mét có một loạt công trình như đình bái, cửa ra vào và các tượng người và súc vật bằng đá uy nghi, nghiêm trang.

Trường Lăng được bắt đầu xây dựng từ năm thứ VII đời Vua Vĩnh Lạc (1409), sau mười một năm thì hoàn thành. *Trường Lăng* xây dựng theo kiểu Minh Hiếu Lăng, trước sau có ba sân. Sân thứ nhất nằm ở giữa nối liền cổng chính ra vào khu lăng và cửa *Điện Lăng Ân*. Trong sân có Thần kho, Thần bếp và đình bia là những nơi làm ra và chứa những vật phẩm dùng để cúng tế. Sân thứ hai là nơi dùng để cử hành các nghi lễ cúng tế các Hoàng đế ở *Điện Lăng Ân*. Quy mô của *Điện Lăng Ân* rất lớn, chỉ thua kém có Điện Thái Hòa ở *Cố Cung* nơi Vua ở lúc còn sống. Những cột, xà và các vì kèo đều làm bằng gỗ quý. Cả những cây cột đường kính tới 1,7 mét; cái đó ngay Điện Thái Hòa cũng không có. *Điện Lăng Ân* và *Điện Thái Hòa* hầu như được tiến hành xây dựng cùng một thời gian. Hai điện đó mỗi cái một vẻ nếu đem so sánh cái nào hơn cái nào kém thì thật là khó. Một cái là nơi ở của Hoàng đế lúc sinh thời, còn cái kia là để ông ta an nghỉ ngàn thu sau khi qua đời.

Sân thứ ba chủ yếu có Bảo Thành và Minh Lầu. Minh Lầu là một lầu thành có hai mái được xây dựng trên tường thành, toàn bộ trên dưới đều xây bằng đá phiến, giữa lầu có dựng bia, trên bia khắc tên chủ nhân lăng mộ: *"Đại Minh Thái Tông Văn Hoàng đế chi lăng"* tức lăng Hoàng đế Thái Tông - tên Văn - Nhà Đại Minh. Phía sau Minh Lầu nối liền với Bảo Đỉnh, trên thực tế là một nóc mộ lớn đường kính tới hơn 300 mét. Dưới Bảo Đỉnh là địa cung nằm sâu dưới lòng đất. Một ngôi điện lớn, một lầu bia tiếp liền với bảo đỉnh cùng với một số cổng và điện phụ hình thành ba khu sân; đó là kiểu dáng chủ yếu của các lăng mộ Hoàng đế nhà Minh. Từ *Trường Lăng* của Hoàng đế Vĩnh Lạc đến mười hai

lăng của các Vua nhà Minh sau này đều xây dựng theo kiểu đó. Địa cung của *Trường Lăng* đến nay chưa khai quật nhưng địa cung *Định Lăng* được các nhà khảo cổ khai quật vào năm 1956. *Định Lăng* là lăng mộ Vua Thần Tông, Hoàng đế thứ mười ba của nhà Minh tên là Chu Dực Quân và hai Hoàng hậu vợ ông.

Chu Dực Quân bắt đầu dựng lăng từ năm 1584 đến năm 1590 thì hoàn thành tiêu phí hơn 8 triệu lạng bạc, gấp đôi số tiền thuế cả nước đóng trong năm đầu Vạn lịch; hằng ngày có trên ba mươi ngàn thợ và quân lính được huy động tham gia xây dựng. *Định Lăng* là lăng lớn trong các lăng Vua nhà Minh chỉ kém có *Trường Lăng*. Suốt thời kỳ xây dựng lăng, Vua Thần Tông đã sáu lần đến hiện trường thị sát. Nhưng rất tiếc là đến nay công trình xây dựng lăng trên mặt đất đã bị hủy hoại hầu như toàn bộ chỉ còn lại *Minh Lầu*, Bảo Đỉnh và cổng ở sân sau. Công việc khai quật được tiến hành bắt đầu từ chân Bảo Đỉnh, sau mấy năm làm việc vất vả, các nhà khảo cổ đã khám phá ra bí mật của cung điện dưới lòng đất đó.

Địa cung của *Định lăng* được xây dựng dưới chân Bảo Đỉnh sâu 27 mét; có ba ngôi điện: ở đằng trước, ở giữa và đằng sau, cùng với điện phụ ở hai bên tả, hữu tất cả gồm năm mộ thất, rộng 1195 m^2. Giữa các phòng mộ có đường thông nhau và các cửa đá. Toàn bộ địa cung được xây bằng đá, nóc dùng đá cuốn, nền lát gạch vàng. Cửa đá ngăn ba mộ thất chủ yếu ở giữa, đều có cánh cửa hai mặt. Mỗi cánh cửa cao tới 3,3 mét, rộng 1,7 mét, nặng 4 tấn.

Những cánh cửa nặng như vậy làm sao đóng mở được? Những người thợ tài ba đã nghĩ cách làm một bên dày, một bên mỏng. Bên sát con quay dày 0,32 mét, bên mỏng 0,16 mét. Như vậy trọng tâm cửa sẽ nghiêng về bên gần con quay. Con quay cánh cửa ở phía trên và phía dưới đều là hình cầu để bề chuyển động. Làm như vậy tuy cánh cửa nặng nhưng mở ra đóng vào không mấy khó khăn.

Điện phía sau của địa cung, phần lớn nhất của mộ thất, dài 36,1 mét, rộng 9,1 mét và cao 9,5 mét, chiếc bục gỗ được đặt sát chân tường phía sau, trên đặt quan tài Vua Thần Tông, hai bên là quan tài của hai Hoàng hậu, xung quanh chất đầy các hòm bằng gỗ quý, trong hòm đựng các vật mai táng quý giá. Trong số đồ vật đó, cái quý giá nhất là Vương miện của nhà Vua và phụng miện của hai Hoàng hậu ; Vương miện được dệt bằng kim tuyến, có rồng có phượng. Rồng vàng mồm ngậm trân châu còn phượng trên mình có những bông hoa được làm bằng bích ngọc. Trên chỏm phụng miện đính hơn 5000 hạt trân châu, hơn 100 viên đá qúy. Ngoài ra, còn có những ấm, hộp bằng vàng, trâm vàng, trâm ngọc, và nhiều vật dụng bằng ngọc như bát ngọc, đai ngọc... cùng các đồ dùng bằng sứ như chum, vại, bình, bát, và rất nhiều hàng dệt trong đó có long bào của nhà Vua dệt bằng gấm có 12 con rồng lượn khúc. Còn áo bách tử y Hoàng hậu mặc có thêu tùng, trúc, đào, mai, lê, lựu, chuối ba tiêu, linh chi, tám loại quý cùng hình một trăm bé trai trông rất sinh động, đẹp mắt. Các nhà khảo cổ lấy được từ địa cung của *Định Lăng* trên 3000 báu vật.

Thanh Đông Lăng và Thanh Tây Lăng

Vua Thái tổ Nuakhachi và Vua Thái Tông Hoàng Thái Cực là hai vị Hoàng đế lập nên cơ nghiệp nhà Thanh. Ngay từ khi chưa thiết lập được chính quyền phong kiến trên toàn cõi Trung Hoa. Các vị Vua này đã cho rằng nếu người Mãn Thanh không tiếp thu được nền văn hóa tiên tiến và những kinh nghiệm cai trị của người Hán thì không thể nào thâu tóm được thiên hạ và giữ vững được ngôi báu của mình. Vì vậy các ông đã chú trọng thu phục nhân tài, trọng dụng các đại thần nhà Minh và chú ý nghiên cứu tiếp thu hệ thống pháp luật và các thể chế ban hành của nhà Minh. Hoàng đế Thuận Trị, sau khi vào Quan Nội đã kế thừa toàn diện thể chế nhà Minh và sử dụng toàn bộ kiến trúc ở *Tử Cấm Thành*. Về lăng mộ, Thuận Trị cũng học kinh nghiệm cách xây dựng lăng nhà Minh, tự mình chọn đất xây lăng ở Yến Sơn phía Đông thành Bắc Kinh và cho xây dựng *Thanh Hiếu Lăng*, tiếp sau là *Hiếu Đông Lăng* dành cho Hoàng hậu rồi đến *Cảnh Lăng* của Vua Khang Hy. Từ đó hình thành một khu lăng gọi là *Thanh Đông Lăng*. *Đông Lăng* của nhà Thanh hoàn

toàn dựa theo kiến trúc của *Thập Tam Lăng* nhà Minh. Mỗi lăng có cảnh sắc riêng nhưng vẫn theo một quy hoạch tổng thể. *Thanh Hiếu Lăng* có quy mô lớn nhất trong các lăng tẩm nhà Thanh, đằng trước có cổng đá lớn, qua Đại Hồng Môn tiếp đến là đình bia, đường thần đạo dài 500 mét và Linh Tinh Môn. Con đường thần đạo đó hiện ra trước *Hiếu Lăng* như là con đường chung của các lăng Hoàng đế nhà Thanh.

Có khu *Thanh Đông Lăng* ở huyện Tuân Hóa rồi tại sao lại xuất hiện thêm một khu lăng mới của nhà Thanh ở huyện Dịch tỉnh Hà Bắc? Lý do, đời Vua Ung Chính, mặc dù đã chọn nơi xây dựng lăng cho mình ở khu *Thanh Đông Lăng*, nhưng ông lại thay đổi ý kiến cho rằng khu này đất tuy rộng nhưng địa hình không đẹp, trong đất có lẫn cát nên không dùng được, chỉ có ngọn Thái Bình ở núi Vĩnh Ninh thuộc huyện Dịch mới có khu đất quý, *âm - dương* hòa hợp mặc dù nơi đó ở cách xa *Đông Lăng* mấy trăm ki lô mét.

Sau khi hỏi ý kiến quần thần đều chấp thuận, Vua Ung Chính đã quyết định xây Thái Lăng ở khu đất mới: và từ đó phá bỏ cái quy định trước đây là: "*Con phải chôn theo cha trước sau đều phải như vậy*", mở ra khu lăng mới của nhà Thanh.

Đến đời Vua Càn Long vốn muốn xây lăng mình cùng cha ở khu Tây Lăng và đã chọn được chỗ đất xây lăng mộ, nhưng rồi ông nghĩ nếu con cháu sau này cứ thích đặt mộ ở khu *Tây Lăng* theo mình thì khu *Đông Lăng* sẽ trở nên hoang vu quạnh vắng, nên đã quyết định xây dựng lăng mộ của mình ở khu *Đông Lăng* và quy định rằng đời con ông sẽ đặt ở khu *Tây Lăng*, đời cháu ông sẽ đặt ở khu *Đông Lăng* và cứ thế mà làm: lăng mộ cha ở khu *Đông Lăng* thì lăng mộ con ở khu *Tây Lăng*. Quy chế này được truyền đến đời cháu Càn Long là Vua Đạo Quang thì bị phá vỡ. Đáng lẽ Đạo Quang phải xây lăng mộ mình ở khu *Đông Lăng* và chính ông đã cho xây lăng mộ của mình ở đây ròng rã 7 năm, rất công phu và đã hoàn thành. Sau rồi ông thấy ở địa cung bị úng nước nên ông quyết định phá bỏ những công trình đã xây cất và quay sang xây dựng lăng mộ của mình ở khu *Tây Lăng*. Đến đời Vua *Đồng Trị*, theo thứ tự thì phải đặt phần mộ ở khu *Tây Lăng* nhưng Từ Hy Thái Hậu quyết định con mình (tức Vua Đồng Trị) phải an táng cùng cha ở khu *Đông Lăng*. Thế là quy chế của cha ông đặt ra đã bị con cháu nắm quyền trong tay phá vỡ.

Lăng mộ đời Thanh có điểm khác với các đời trước đó là đã mở ra tiền lệ: *xây dựng lăng mộ cho Hoàng hậu*. Triều đình nhà Minh có quy định thành văn bản rằng nếu Hoàng hậu chết trước nhà Vua thì được an táng ở lăng Vua, nên nhiều lăng Vua sau khi hoàn thành đã đưa Hoàng hậu vào an táng trước. Còn nếu Hoàng hậu chết sau nhà Vua thì bên cạnh lăng Vua sẽ xây thêm lăng Hoàng hậu, quy mô phải nhỏ hơn lăng Vua.

Từ Hy Thái Hậu tham chính dưới hai triều Vua, quyền bính nắm trong tay không hài lòng với quy định về quy mô lăng Hoàng hậu, nên bà ra lệnh bỏ ba ngôi điện đã xây ở lăng bà để xây lại. Các cột, kèo, xà và các điện phụ trong khu lăng mộ của bà cũng như các cửa sổ đều được làm bằng gỗ quý. Trên các cột, kèo, xà không dùng loại tranh màu và sơn dầu bình thường mà dùng phấn bột vàng thật vẽ trực tiếp lên đó những bức tranh có rồng có phượng có mây và những chữ thọ. Ở các bức tranh màu, ở trong và ngoài ba ngôi điện, có hơn 2400 con rồng vàng được giữ gìn khá nguyên vẹn nên đến nay vẫn lấp lánh ánh vàng. Trên ba mặt tường của ba ngôi điện, các tác phẩm điêu khắc to nhỏ, toàn bộ là dùng gạch đắp nên hình 5 con dơi đội chữ thọ, và chữ thập ngoặc nối liền nhau không dứt. Nhiều loại hoa văn nối nhau liên tiếp không dứt này có nghĩa là phú quý, tượng trưng cho sự sống lâu, hạnh phúc và may mắn. Những bản điêu khắc đó đều sơn son thiếp vàng tương phản với những hình vẽ óng ánh màu vàng trên các thanh xà, ánh lên những gam màu làm người xem phải lóa mắt.

Nội thất điện trang hoàng lộng lẫy như vậy vẫn chưa đủ. Ngoài lan can người ta còn chạm trổ rồng, phượng và hai mặt của 69 tấm chắn lan can được vẽ 138 bức tranh phượng bay, rồng đuổi. Các đầu cột lan can cũng chạm trổ rồng, phượng, cứ một rồng, một phượng nối tiếp nhau. Nhưng ở đây trên đầu 74 cây

cột đều khắc phượng hoàng trong mây, còn thân cột vẽ rồng bay khỏi nước. Loại tranh khắc trên phượng, dưới rồng ở đây chưa thấy nơi nào có.

VIII - KIẾN TRÚC DÂN DÃ Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC TRUNG HOA

Kiến trúc dân cư là nhà ở của dân. Trong di chỉ người vượn ở Chu Khẩu Điếm, Bắc Kinh, người ta thấy người nguyên thủy trú trong hang động sau dần mới dựng nhà cửa để ở. Ở Trung Quốc, mỗi vùng, mỗi dân tộc có những kiểu nhà khác nhau. Miền Bắc thường dựng trên một mảnh đất những ngôi nhà riêng lẻ ở bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc. Giữa các ngôi nhà đó có hành lang nối liền với nhau tạo ra ở khoảng giữa một cái sân được gọi là tứ hợp viện. Ngôi nhà chính được dựng ở phía Bắc mảnh đất, mặt quay hướng Nam, hai ngôi nhà hai bên gọi là tương phòng, phía Nam là một dãy hành lang, ở giữa có mở một cổng, trong cổng là sân trong, ngoài cổng là sân trước hẹp và dài, phía ngoài nữa có một dãy nhà; cổng lớn khu nhà nằm ở góc Đông Nam. Phía Bắc ngôi nhà chính còn có dãy nhà sau.

Nhà chính là chỗ ở của chủ gia đình; các con ở ngôi nhà phía Đông và phía Tây, nhà phía sau dùng làm kho, nhà bếp và người làm công ở. Phòng khách được bố trí ở ngôi nhà phía trước...

Đó là lối kiến trúc nhà ở kiểu tứ hợp viện của người phương Bắc. Tùy theo tình hình cụ thể và diện tích mặt bằng, về khả năng kinh tế của chủ nhà, người ta có thể làm nhà có một sân, không có sân trước cũng không có nhà phía sau. Nhưng những nhà có điều kiện vật chất, có đất rộng có thể làm nhà nhiều lớp, có nhiều sân và còn có vườn hoa để làm tăng vẻ đẹp cảnh quan của khu nhà.

Nhà ở vùng Đông Bắc Trung Quốc cũng làm theo kiểu này nhưng do đất rộng người thưa, phương tiện giao thông chủ yếu bằng xe ngựa, lại thêm khí hậu lạnh, nên khu đất làm nhà thường có diện tích rộng, có sân rộng để xe ngựa ra vào và quay được dễ dàng, hơn nữa chiều Đông Tây của sân thường rộng để ánh sáng dễ lọt vào ngôi nhà chính.

Còn ở một số thành phố thuộc tỉnh Sơn Tây, cũng kiểu nhà đó cách bố trí có khác với vùng Đông Bắc. Nhà làm thường theo kiểu chiều Nam - Bắc dài hơn chiều Đông Tây.

Nhà hầm

Tại các tỉnh Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc xưa nay lưu truyền một kiểu nhà hầm. Vì ở những vùng này là cao nguyên, đất rắn; dân ở đây lợi dụng điều kiện thiên nhiên dựng nên những kiểu nhà hầm, tức là đào sâu vào vách núi đất một cái hang rộng chừng 3-4 mét, sâu hơn 10 mét, trần nhà dạng mái vòm, lắp cửa sổ chỗ cửa ra vào là thành một gian nhà ở. Nếu muốn nhà rộng có thể làm nhiều gian liền nhau, có cửa thông với nhau. Cũng có thể đào làm thành nhà hai tầng hoặc nhiều tầng. Người ta có thể dựng một ngôi nhà khác ở phía ngoài, trước cửa nhà hầm, rồi xây một bức tường bao quanh nhà đó thành một cái sân. Còn có loại nhà làm theo kiểu giếng trời, từ mặt đất đào sâu xuống đất độ 7-8 mét thành một cái giếng hình vuông hay chữ nhật rồi từ thành giếng đào sâu vào trong làm phòng ở. Từ mặt đất đi xuống giếng bằng thang; đáy giếng là sân, trên sân có thể trồng cây và hoa hình thành một ngôi nhà đẹp dưới lòng đất. Làm nhà kiểu này có cái tốt là tiết kiệm vật liệu, tiền của và nhân lực; nhà to hay nhỏ, nhiều gian hay ít gian, một tầng hay nhiều tầng tùy thuộc vào khả năng và ý muốn của chủ nhà.

Nhà hình Ấn

Kiểu nhà hình Ấn này có nhiều ở vùng Vân Nam. Nhà kiểu này gồm có nhà chính ba gian ở giữa, hai nhà phụ hai bên, trước nhà là phố, ở giữa là cổng lớn, nhà bốn bên đều làm hai tầng, phía ngoài là tường nhà cao mở rất ít cửa sổ.

Trong ngôi nhà hình Ấn thì gian giữa của ba gian nhà chính, tầng dưới, dùng làm phòng tiếp khách, hai bên là phòng ngủ của chủ nhà, ngôi nhà bên dùng làm nhà bếp, nuôi gia súc. Tầng trên, gian giữa nhà chính là nơi thờ cúng tổ tiên hoặc thờ Phật, các gian khác là nơi ăn nghỉ của chủ nhân hoặc dùng làm nhà kho.

Nhà chân treo và lầu trống

Kiểu nhà này thường thấy nhiều ở vùng núi của dân tộc thiểu số như Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, nơi có khí hậu ẩm ướt, nóng bức. Để được thoáng mát, tránh được ẩm ướt và đề phòng thú dữ, người ta làm kiểu nhà sàn. Nhà có hai tầng, tầng dưới dùng để nuôi gia súc, cất nông cụ và các đồ dùng khác; tầng trên dùng làm nơi ăn ở, tiếp khách, bốn phía có hành lang. Những cột phía ngoài hành lang không chạm đất. Sức nặng của hành lang hoàn toàn dựa vào sức đỡ của xà, đầu xà phía trong tựa vào vách núi, phía ngoài có cột đỡ, đầu xà phía ngoài cũng là điểm tựa của cột phía ngoài hành lang.

Người dân tộc Đồng còn có kiểu nhà đặc biệt gọi là *lầu trống*. Hình dáng của nó giống kiểu Phật tháp nhiều mái vẩy. Trong lầu treo cái trống một mặt để mỗi khi trong thôn có công việc gì cần sẽ đánh trống triệu tập dân làng đến tập trung ở *lầu trống*. Thường ngày, dân làng đến *lầu trống* để nghỉ ngơi, gặp gỡ chuyện trò với nhau; mùa đông trong lầu có lửa sưởi ấm, mùa hè có nước chè cho dân làng uống giải khát; ngày tết, hội hè dân làng đến đây vui chơi... Lầu trống làm toàn bằng gỗ, chân lầu hình vuông, lục giác hoặc bát giác, bên ngoài có trang trí bằng tranh màu. Mái vẩy ở các tầng đều trang trí hoa văn hình cây cối và muông thú. Lầu trống thường xây dựng cao to, là trung tâm văn hóa, chính trị của làng. *Lầu trống* là ngôi nhà công cộng không thể thiếu được ở mỗi làng người dân tộc Đồng, cũng giống như *nhà rông* không thể thiếu được đối với người dân Tây Nguyên ở Việt Nam.

Nhà tre của người Thái

Nhà của người Thái là một kiểu nhà sàn ở Vân Nam, vùng Xixapana, nơi người dân tộc Thái sống tập trung.

Người Thái thường ở vùng bằng phẳng, nơi không có tuyết, lượng mưa hàng năm lớn, nhiệt độ bình quân 21°C, không chia làm bốn mùa, nên ở đây dựng nhà sàn để ở là thích hợp. Nơi này cũng là vùng trồng nhiều loại cây họ trúc như tre, nứa, vầu, luồng... nên nhiều nhà làm bằng các loại cây này nên gọi là nhà tre. Loại to, chắc dùng làm cột, làm xà, loại vừa, dẻo đan thành liếp làm tường, sàn nhà hoặc là lát bằng tre hoặc lát bằng gỗ ván, mái lợp cỏ gianh. Loại nhà tre này vật liệu dễ kiếm, dễ làm, tốc độ thi công nhanh. Mặt bằng nhà tre thường là hình bốn cạnh, tầng dưới để trống không có tường dùng để nuôi súc vật và để các công cụ hoặc đồ dùng hàng ngày, trên gác có phòng ăn, phòng ngủ. Phòng ăn rộng có đặt bếp nấu ăn, sao chè và là nơi gia đình quây quần hàng ngày. Ngoài có hành lang và sân phơi. Hành lang phía trước là nơi chủ nhà làm việc ban ngày, ăn cơm nghỉ ngơi và tiếp khách, vừa sáng sủa, vừa mát mẻ. Sân phơi là nơi để các thùng chứa nước làm cơm, nơi giặt giũ phơi phóng quần áo, lương thực và vật dụng hàng ngày. Hành lang và sân phơi là những phần không thể thiếu được trong ngôi nhà của người Thái.

Người Thái đa số theo Đạo Phật, có nhiều điều mê tín, cấm kỵ. Làng nào cũng có chùa thờ Phật. Trước chùa không được làm nhà ở. Nhà sàn tầng trên không được cao hơn bề mặt đặt tượng Phật ở chùa. Về cách thức làm nhà cũng có nhiều quy định như dân thường không được làm nhà ngói, không được trang trí, chạm trổ, hành lang không được làm ba gian, cửa nhà ăn không được lắp sáu cánh, cầu thang cũng không được đóng hai hàng; cột tầng trên, tầng dưới không được làm bằng cây gỗ dài thông từ dưới lên trên và không được dùng đá đỡ chân cột... Những cấm đoán đó đã làm ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nhà cửa của dân thường cả về nghệ thuật lẫn tuổi thọ của ngôi nhà.

Thôn nước Giang Nam

Ở miền Nam sông Trường Giang Trung Quốc là vùng sông nước nên cuộc sống của người dân có nhiều thuận lợi. Thành phố Tô Châu tỉnh Giang Tô xưa kia là Phủ Bình Giang. Vào thời đại Đường, Tống, Giang Tô nằm phía Nam sông Trường Giang là thành phố buôn bán sầm uất và nổi tiếng và nghề thủ công. Sông bao quanh phía Tây về phía Nam thành phố, nên nhân dân Tô Châu đã lợi dụng điều kiện thiên nhiên thuận lợi đó xây dựng một hệ thống giao thông thủy bộ, đưa nước từ sông chảy qua tường thành vào thành phố, nhiều nhà trong thành phố trước mặt là đường phố, sau lưng là sông; cửa sau của mỗi nhà đều dựng thang, xây bậc xuống sông, tạo

nên một cảnh sông nước trên bến dưới thuyền thật là náo nhiệt.

Tại An Huy, nhiều nơi người ta đào kênh dẫn nước vào làng. Có nơi dẫn nước vào hồ lớn, xung quanh hồ dựng đền miếu, đình chùa, từ đường, nhà ở. Mỗi lần cúng tế, nơi đây trở thành ngày hội rất vui.

Lầu đất

Ở vùng Phúc Kiến có rất nhiều lầu đất, có cái hình tròn, cái hình vuông, đứng ngoài chỉ thấy một tường đất cao to, trên tường có rất nhiều cửa sổ, trông như một pháo đài. Sở dĩ có kiểu nhà này vì trước kia ở nơi đây, các thị tộc mỗi khi thù ghét nhau thường gây ra cảnh chém giết thương tâm. Để bảo vệ sự an toàn của thị tộc, nên người ta làm nhà tập trung vào một chỗ, do đó đã xuất hiện một kiểu nhà lớn có sức chứa hàng mấy chục gia đình. Trong hai kiểu nhà nói trên, đáng chú ý hơn là kiểu nhà hình tròn. Lầu tròn có ưu điểm hơn lầu vuông ở chỗ nó không có góc chết, dễ xử lý ở góc giáp mối, sức gió ở ngoài tác động vào nhỏ và chịu được sức chấn động mạnh hơn. Ngày nay còn lại một số lầu tròn, cái nhỏ đường kính vòng ngoài năm, sáu mươi mét, cái lớn đường kính rộng tới tám, chín mươi mét. Lầu Thừa Khải, xây dựng từ giữa thời nhà Thanh, đường kính vòng ngoài rộng 62 mét, bên trong có ba tầng lầu, các phòng liền sát nhau chỉ cách nhau một cái tường. Toàn lầu có hơn 300 gian, vòng ngoài cùng cao bốn tầng. Tầng dưới cùng làm bếp có một gian nhỏ để các thứ lặt vặt, tầng hai để lương thực, tầng ba trở lên là nơi người ở. Ở giữa khu nhà có một ngôi nhà một tầng dùng làm hội trường để những người trong thị tộc họp bàn mỗi khi có công việc chung, hoặc tổ chức ma chay, cưới xin, hội hè đình đám...

Để nhà lầu tròn có khả năng bảo vệ người trong thị tộc, người ta đã đắp tường phía ngoài rất kiên cố dày từ 1 đến 2,5 mét, bằng đất hoàng thổ loại đất sau khi đắp tường, đất dần dần rắn lại như đá. Có những nhà lầu trải qua chiến tranh bị pháo kích mà vẫn nguyên vẹn. Để đề phòng đối phương đào đường hầm tiến vào trong lầu nên trước khi đắp tường, người ta đào sâu dưới chân tường một đường hào sâu rộng đặt dưới đó những hòn đá tảng xếp khít chặt với nhau để làm móng tường. Cửa sổ của các nhà đều mở ở phía trong, phía ngoài tường rất ít có cửa sổ, chỉ có ở tầng trên mới mở những lỗ châu mai để từ trên bắn hoặc lăn đá xuống mỗi khi có kẻ thù ở bên ngoài đe dọa. Cả khu nhà lầu chỉ có ba cổng lớn, khung cửa xây bằng đá hộc, cánh cửa làm bằng gỗ tốt thật dày, bên ngoài còn bọc sắt, bên trong có then dọc, then ngang chốt chặt cánh cổng lại mỗi khi đóng cổng. Để đề phòng đối phương dùng hỏa công đốt cổng, người ta có thiết kế ở phía trên cổng một đường ống dẫn nước, khi cần, mở cho nước chảy xuống dập tắt lửa phía ngoài cổng. Bên trong nhà lầu, người ta đào những giếng nước và dự trữ những kho lương thực để đề phòng một khi chiến sự có thể kéo dài. Ngày nay, kiểu nhà như vậy đã trở thành những kỳ quan để du khách ngoạn thưởng.

Nhà đá

Ở các tỉnh miền Tây Trung Quốc như Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải, Tứ Xuyên... là những nơi có nhiều đá nên vật liệu xây dựng nhà cửa ở đây chủ yếu là đá. Đá để xây tường, đá để đổ mái bằng, có nhà hai tầng, nhà ba tầng. Tầng dưới dùng để nuôi gia súc, tầng hai là nơi nghỉ ngơi, ăn uống, làm bếp, tầng trên nữa là nơi thờ cúng. Ở thành phố, những nhà khá giả thì xây nhà đá theo kiểu tứ hợp viện; bốn phía nhà hai tầng quây lấy sân như giếng trời; tầng dưới dùng làm nơi tiếp khách, nơi ăn nghỉ và nhà kho; tầng hai ngoài nơi tiếp khách, ăn nghỉ ra đều có Kinh đường.

Người Tây Tạng theo Đạo Bồ Đề Đạt Ma, tức là Đạo Phật, sau khi chuyển vào Tây Tạng đã có sự biến hóa, hầu như nhà nào cũng tụng Kinh lễ Phật, nên *Kinh đường* là nơi không thể thiếu được trong một gia đình và được đặt ở một nơi rất trang trọng; trong phòng trang trí rất lộng lẫy. Nhìn bên ngoài các khu nhà đá của người Tây Tạng thì chân tường xây bằng đá hộc sẫm, phía trên tường màu trắng, có trổ những ô cửa sổ hình thang; Trên mỗi ô cửa sổ đều có mái vẩy màu sắc đẹp thể hiện một kiểu kiến trúc riêng biệt của người Tây Tạng.

Lều tròn Mông Cổ

Ở Mông Cổ và Tân Cương còn sử dụng một kiểu nhà có thể di chuyển được dễ dàng để thích nghi với cuộc sống du mục của người dân. Đó là kiểu nhà lều. Do người Mông Cổ sử dụng nhiều nhất nên gọi là *lều tròn Mông Cổ*. Loại nhà lều này hình tròn phía trong lắp khung bằng gỗ, phía ngoài che bằng những tấm nỉ; đường kính ngôi nhà rộng từ 4-6 mét; cao 2 mét, nóc có cửa trời hình tròn để thông gió và nhận ánh sáng.

Nhà *lều Mông Cổ* thuận tiện cho việc tháo lắp. Chỉ cần tháo khung nhà và những tấm thảm cùng vật dụng gia đình chất lên ngựa là có thể di chuyển đến nơi nào theo ý muốn của gia chủ. Trông ngôi nhà bên ngoài thì đơn sơ nhưng bên trong rất quyến rũ bởi những tấm thảm len hoa muôn màu muôn vẻ treo kín trong nhà, trải khắp mặt nền.

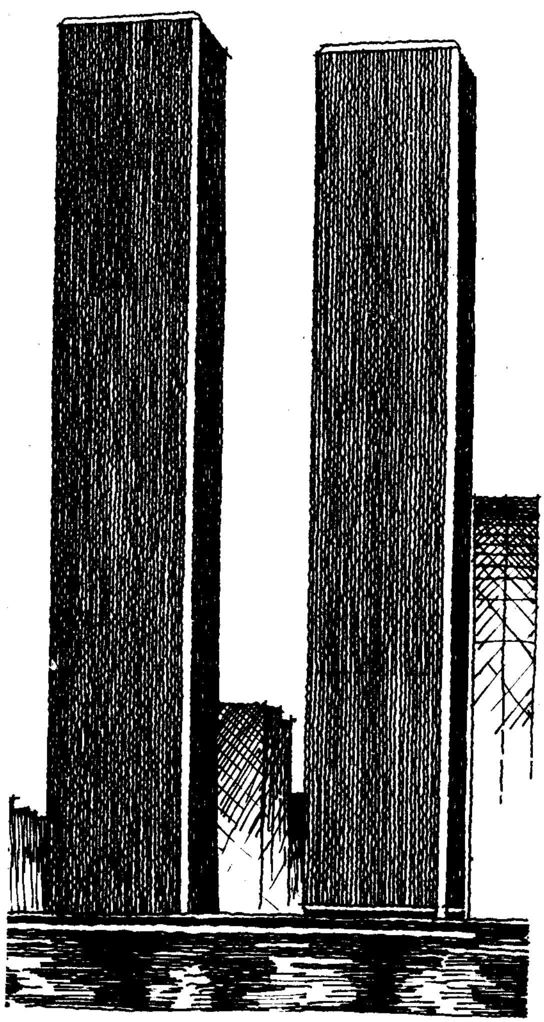
Giữa bầu trời trong xanh nổi lên những dãy nhà tròn màu trắng xám san sát bên nhau dưới chân núi như những bông hoa khoe sắc trên thảo nguyên bao la, bát ngát, thật ngoạn mục.

HOÀNG VĂN TÁ
Theo **Kiến trúc Cổ đại Trung Quốc** *của Lâu Khánh Tây - NXB trường Đảng TW ĐCSTQ - xuất bản tại Bắc Kinh, năm 1991*

5 - NHỮNG KỶ LỤC MỚI TRONG VIỆC CHIẾM LĨNH CHIỀU CAO CỦA KIẾN TRÚC NHÀ CAO TẦNG HIỆN ĐẠI

Không phải chỉ ngày nay, mà từ ngàn xưa, con người đã có nguyện vọng làm cho những công trình kiến trúc của mình vươn lên cao. Nhớ lại thời Cổ đại, ở thành phố Babylone vùng Lưỡng Hà, vào năm 358 Tr. C.N người ta đã xây dựng lên tháp Babylone cao tới 90mét. Năm 280 Tr. C.N ở cảng Alexandria, con người đã xây dựng ngọn hải đăng bằng đá cao tới 150 mét để hướng dẫn tàu bè qua lại. Ngọn hải đăng này tồn tại đến hơn 1000 năm.

Những công trình cao tầng nói trên tuy đã đi vào huyền thoại nhưng vẫn có những ý nghĩa lịch sử rất lớn. Song ý nghĩa và thực tiễn về những công trình đó chỉ tồn tại trong hơn một thế kỷ rưỡi trở lại đây. Năm 1851 chiếc thang máy đầu tiên xuất hiện trong một khách sạn ở đại lộ số 5 tại New York. Rồi một trong những cột mốc đầu tiên của kiến trúc cao tầng vào năm 1883-1885 là tòa nhà của Công ty bảo hiểm xây dựng ở Chicago. Ngôi nhà nay cao mười một tầng (55 mét) dùng khung thép và dầm thép, tường ngoài bằng gạch tự mang. Tiếp đó là tòa nhà *Masonis Temple* được xây dựng vào năm 1891 - 1895 ở *Chicago* cao 20 tầng (92 mét) dùng toàn bộ khung



Hai tòa nhà trung tâm Thương mại quốc tế ở New York, Mỹ. Cao 417 mét.

thép chịu lực. Và sau đấy là tòa nhà *Ingall* cao 16 tầng xây dựng năm 1903 có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực. Càng ngày các hệ thống kết cấu mới như thép và bê tông cốt thép càng chứng tỏ tính ưu việt của chúng; các hệ thống kết cấu mới ngày càng phát huy ưu thế, nó vượt xa những cố gắng ban đầu vào cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này. Chẳng hạn, lúc đó có tòa nhà cao tầng dùng kết cấu tường đá chịu lực, tường tầng dưới cùng có chiều dày đến 4 mét.

Ngày nay, kỹ thuật kiến trúc nhà cao tầng đã đạt được những tiến bộ bất ngờ, tạo nên nhiều hình ảnh hết sức kỳ vĩ, làm cho thành phố hiện đại có những dáng vẻ hết sức đẹp đẽ. Đó là một sự vươn lên cao không gì cưỡng nổi. Nhà cao tầng hiện nay có nhiều loại và được phân ra như sau:

+ *Nhà cao tầng loại 1*: cao từ 9 - 16 tầng, có chiều cao cao nhất là 50 mét.

+ *Nhà cao tầng loại 2*: cao từ 17-25 tầng, cao nhất đến 75 mét.

+ *Nhà cao tầng loại 3*: có chiều cao từ 26-40 tầng, cao tới 100 mét.

+ *Nhà cao tầng loại 4*: cao từ 40 tầng trở lên và cao trên 100 mét. Loại nhà này còn gọi là nhà siêu cao tầng hay là nhà chọc trời.

Có một thời, người ta đã kỳ thị bài xích kiến trúc nhà cao tầng, cho rằng nó ít tính chất người, không thuận tiện cho sinh hoạt.

Nhưng đối với một số nước thời kỳ đó đã qua, ngày nay là rất cần thiết và đã bộc lộ nhiều tính ưu việt của nó. Vì đất chật người đông... nhà cao tầng góp phần giải phóng không gian bên dưới để cho đường xá, cây xanh và gara ôtô, nhà cao tầng còn có liên hệ giao thông thẳng đứng thuận tiện và có thể gộp nhiều cơ quan lớn vào một công trình duy nhất làm cho giao tiếp có lợi hơn. Nhà cao tầng, giải quyết được vấn đề giá đất cao, dùng đất chặt chẽ, cải thiện được điều kiện vệ sinh, dùng đường sá và đường ống tập trung, tiết kiệm chi phí quản lý. Khi dùng những nhà tầng cao, thấp kết hợp với nhau, dùng điểm kết hợp với tuyến tạo thành những hình tượng cao, thấp khác nhau sẽ gây ấn tượng phong phú và tạo bộ mặt hùng vĩ cho đô thị.

Hội nghị lần thứ tư về kiến trúc nhà cao tầng họp ở Hồng kông Tháng 11-1990 đã chọn ra 100 ngôi nhà cao tầng cao nhất thế giới. Gần một thế kỷ nay, những kỷ lục về chiều cao luôn luôn bị chinh phục ngày càng có những kỷ lục mới gây ấn tượng hơn. Và người ta thấy các kỷ lục đó đang còn tiếp tục bị phá trong tương lai. Trong số các nhà cao tầng cao nhất thế giới có ngôi nhà cao nhất là tòa tháp Sears Tower ở Chicago xây dựng năm 1974, cao 110 tầng, 443 mét.

Hai ngôi nhà cao thứ hai và thứ ba thế giới, là một tòa tháp đôi đặt bên nhau ở thành phố New York có tên là *Trung tâm thương mại thế giới Bắc và Trung tâm thương mại thế giới Nam*, được xây dựng năm 1972, đều cao 110 tầng, nhưng chênh nhau hai mét, một tòa nhà cao 417 mét và một tòa nhà cao 415 mét.

Ngôi nhà cao thứ tư thế giới là tòa nhà *Empire State building* ở New York được xây dựng từ năm 1931, cao 102 tầng, 381 mét. Ngôi nhà này có 36 chiếc thang máy, và trong 40 năm từ thập niên 30 đến thập niên 70 đã là công trình cao nhất thế giới.

Công trình cao thứ 5 là tòa nhà *Ngân hàng Trung Quốc ở* Hồng Kông do kiến trúc sư Mỹ gốc Trung Quốc là I.M.Pei thiết kế.

Trước Pei, kiến trúc sư Anh Norman Foster cũng đã đặt ở Hồngkông một tòa nhà *Ngân hàng Hồngkông - Thượng Hải* theo phong cách High - Tech (kỹ thuật cao) cao 180 mét.

Pei đã chấp nhận một sự đua tài, thiết kế một tòa nhà cao đến 315 mét (nếu kể cả đỉnh cột ăng ten thì còn cao thêm 52 mét nữa). Đó là một tòa nhà trông như *"một lưỡi kiếm mạnh"*, có tổng diện tích 1,4 triệu m^2 (Anh), 40% dùng cho Ngân hàng, với 8000 nhân viên, 60% diện tích còn lại cho thuê làm văn phòng. Một nhà phê bình kiến trúc đã nói: *"Đó là một khối lăng trụ khoác áo bằng nhôm và kính phản xạ, vươn lên trời cao như một trò chơi tháo dần mảng khối"*. Kết cấu tòa tháp này được thiết kế theo nguyên tắc cấu trúc của cây tre và những đốt tre.

Ngôi nhà cao thứ 100 là tòa nhà *One Shell Plaza ở Houston* Mỹ xây dựng năm 1977, 50 tầng, cao 218 mét.

Trong một trăm ngôi nhà cao tầng, cao nhất thế giới đó, có 85 công trình là

nhà làm việc, 12 công trình mang tính chất đa chức năng, và ba công trình là khách sạn.

Trong 100 công trình cao nhất thế giới này, Mỹ chiếm 78 công trình, chúng tập trung ở các đô thị lớn như New York, Chicago, Houston, San Francisco và Dallas.

22 tòa nhà siêu cao tầng còn lại thì phân bố ở Canada, Nhật Bản, Singapore, Australia, Venezuela, Anh, Pháp, Đức, Nam Phi, Malaysia, Hàn Quốc và Hồng Kông.

Canada là nước có nhiều tòa nhà làm việc và thương mại cao tầng. Trong thập niên 60 và thập niên 70 đã xây một số nhà cao 56 tầng (224 mét), 57 tầng (259 mét), và 72 tầng (285 mét).

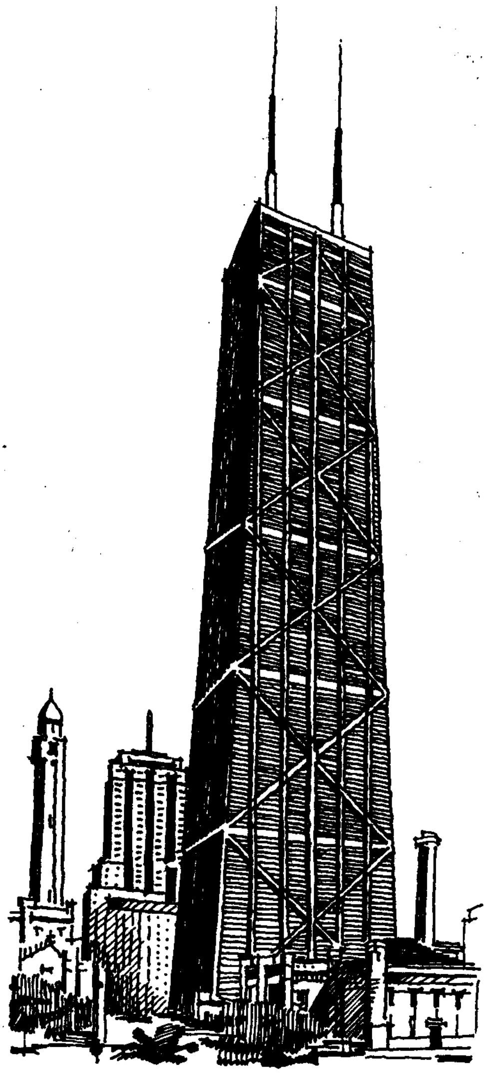
Các ngôi nhà siêu cao ở Nam Mỹ thường tập trung ở Caracas (Venezuela), Bogota (Colombia) và ở Sao Paulo (Brazil).

Ở các nước châu Âu, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Anh, đã xây dựng nhiều nhà cao tầng. Ở Pháp tiêu biểu nhất là khu nhà cao tầng Défense ở Paris. Ở London có nhà cao 50 tầng, (245m). Còn ở thành phố Frankfurt trên sông Main đã khánh thành ngôi nhà *Tháp Hội Chợ* cao 70 tầng, 220 mét. Trong khi đó ở Nhật Bản, những quy định cũ về hạn chế tầng cao được bãi bỏ, từ năm 1981 đã có 47 tòa nhà cao trên 107 mét và cao nhất là tòa nhà Sun Shine ở Tokyo cao 60 tầng, 260 mét.

Đặc biệt, gần đây nhất ở Nhật Bản quần thể công trình tòa thị chính ở Tokyo, tác phẩm của Kenzo Tange, kiến trúc sư lớn Nhật Bản nổi tiếng thế giới, đã được xây dựng xong, bao gồm nhiều khối nhà, trong đó khối cao nhất cao 243 mét.

Trong một tương lai gần, chúng ta không được quên hai cường quốc của kiến trúc nhà cao tầng đang đe dọa vươn lên phá kỷ lục nhiều công trình siêu cao đương đại là Trung Quốc, Malaysia.

Cường quốc của kiến trúc siêu cao vào thế kỷ XXI chắc chắn sẽ là Nhật Bản với phương án của các kiến trúc sư Nhật Bản hoặc các kiến trúc sư nước ngoài dự kiến xây dựng trên đất Nhật Bản. Một trong những công trình cần ghi nhận đầu tiên là tòa tháp **Thiên niên kỷ**, sản phẩm trí tuệ của kiến trúc sư người Anh Norman Foster. Tòa tháp này là một công trình xây dựng riêng biệt cao 800



Tòa nhà John Hancock Center ở Chicago, Mỹ 1970

mét (trong đó có một cái tháp thông tin viễn thông cao 200 mét).

Diện tích mặt bằng của 150 tầng nhà của công trình này là 60000 m^2. Nó bao gồm các cơ quan, công trình đô thị và nơi ở; cung cấp chỗ ở đủ cho hơn 17.000 công nhân và 2000 người dân. Công trình có dạng hình côn là một tháp đáy tròn đường kính càng lên trên càng nhỏ dần, gồm khu vực để ở và cây xanh có chiều cao 80 mét, đáy rộng 126 mét. Phần kiến trúc chính trên mặt đất có chiều cao 600

mét được chia làm 5 khu vực, mỗi khu vực cao 30 tầng và khu vực nọ liên kết với khu vực kia bởi các phần kiến trúc công cộng như các rạp chiếu phim, các phòng hòa nhạc, siêu thị, các khu thể thao, khách sạn và tiệm ăn.

Vị trí xây dựng tòa tháp này đã được dự kiến nằm ở trên vịnh Tokyo, để giảm tối thiểu ảnh hưởng đối với sinh hoạt bình thường của khu đất liền. Thời gian dự kiến để xây dựng sẽ là 10 năm.

Phương án thứ hai mang tính chất kích thước hơn nữa là đô thị siêu chọc trời **X-Seed - 4000.** Đó là một công trình cao hơn núi Phú Sĩ, có thể sẽ là một câu trả lời cho những dự án của thành phố tương lai. **X-Seed - 4000** sẽ cao 4000 mét, có diện tích từ 5000 đến 7000 hécta, và sẽ cung cấp chỗ ở cho 500-700 nghìn dân. Đó là một thành phố đảo có chu vi đáy 6,5 km, có hình dáng như núi Phú Sĩ được tạo thành bởi một mạng lưới khung cực mạnh. Đề án này dự kiến sẽ được xây dựng trong 30 năm. Ở Nhật Bản còn có những phương án kiến trúc không kém phần kích thích khác ví dụ: **Phương án TRY 2004 - thành phố trên không trung** hoặc phương án cụm nhà siêu chọc trời *DIB- 200* với những quan niệm đầy táo bạo, nhưng cũng có đủ những căn cứ khoa học, kỹ thuật và xã hội. Đó sẽ là những ví dụ tiêu biểu của thời đại siêu cấu trúc. Thế kỷ XXI đang mở rộng trước mắt chúng ta cùng với việc công phá những kỷ lục về chiều cao mới.

6 - FRANK LLOYD WRIGHT (1869-1959) CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Vào một ngày Tháng Tư năm 1959, cách đây ba mươi nhăm năm, trên con đường làng quê đi ngang qua một cánh đồng trải rộng ở Phoenix, mấy con ngựa kéo một chiếc xe màu đen, trên đủ để vừa một chiếc quan tài, phía trước là vị linh mục, phía sau là một vài người thân, tất cả đều mặc đồ đen đang tiến ra nghĩa địa. Xa xa phía sau là những lùm cây um tùm phủ trên những ngọn đồi của Taliesin... Đó là đám tang của Frank Lloyd Wright, một trong những cây đại thụ lớn nhất của nền kiến trúc hiện đại thế kỷ XX, người đã để lại một di sản kiến trúc, di sản văn hóa lớn khó tưởng tượng nổi. Hình ảnh đám tang của một danh nhân văn hóa thế giới mà lại được tổ chức đơn giản như vậy làm tôi ngạc nhiên. Đó có thể là một việc làm theo nguyện vọng của Wright, còn hiện nay người ta đã đặt tại chỗ ở của ông : Oak Park một bức tượng bán thân.

Bao nhiêu danh nhân kiến trúc thế kỷ này đã ra đi; sau Wright là Le Corbusier, Walter Gropius, Mies Van der Rohe.

Tiếp đến là những bậc thầy khác kém tuổi hơn chút ít nhưng sự nghiệp cũng hết sức đồ sộ là Alvar Aalto, Pier Luigi Nervi, James Stirling. Và những người khổng lồ khác như Oscar Nieneyer và Kenzo Tange đang tiếp tục đóng góp cho cây đời kiến trúc thế giới thêm mãi xanh tươi. Rồi còn biết bao nhiêu sự nghiệp kiến trúc lớn khác của nhiều thế hệ thuộc các tài năng trẻ hơn đang đưa nền kiến trúc đến bờ bên kia của thế kỷ XXI. Đó là các nhân vật tiêu biểu có thể kể ra là: Shiko Kurokawa, Normann Foster, Richards Roger và Richards Meyer.

Frank Lloyd Wright ra đời ở Richland Center, bang Wisconsin nước Mỹ vào năm 1869. Cũng như nhiều kiến trúc sư thế hệ thứ nhất đã đi vào huyền thoại, ông bỏ dở bằng kỹ sư, và đi làm một họa viên vẽ thuê cho những kiến trúc sư có uy tín bấy giờ ở Chicago (mà chủ yếu là Adler và Sullivan). Rồi ông đã trở thành một trong những nhà kiến trúc sư lớn nhất, một danh nhân văn hóa chân chính của thế kỷ.

Người ta gọi Wright và đánh giá ông bằng nhiều cách dùng ngôn từ khác nhau:

- *"Bậc tiền phong lớn này... có thể đã là người Mỹ thực sự cuối cùng* (Peter Blake).

- *"Người đã viết một trong những chương quan trọng nhất của lịch sử kiến trúc hiện đại và tác phẩm của ông đã thuộc về di sản của nhân loại"* (Alexandre Persik).

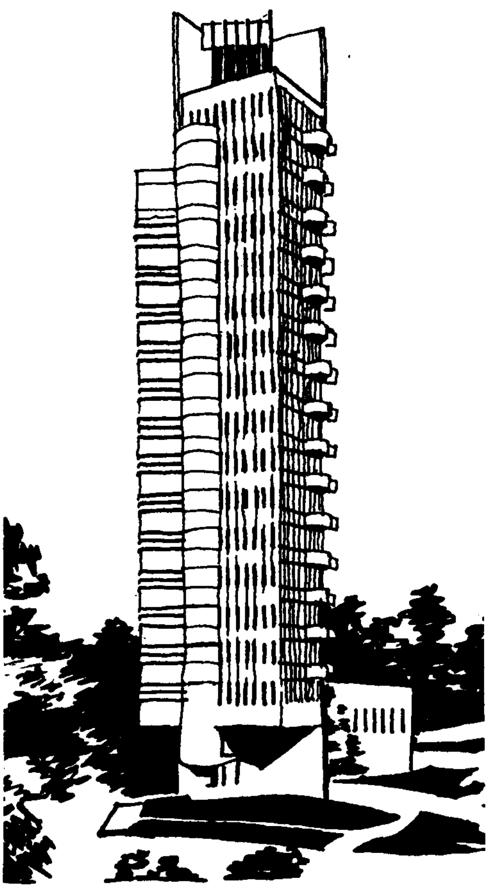
- *"Một tấm gương đặc biệt mạnh mẽ và sống động của sự chống lại chủ nghĩa công thức"* (Henry Hitkock).

Ông đã để lại hơn 600 tác phẩm, xây dựng trên 1000 đồ án, 12 quyển sách đã xuất bản cùng với vô số bài diễn văn, luận chiến... 90 tuổi đời và 70 năm tuổi nghề, năm tháng cuộc đời đầy xông pha của Wright thì hữu hạn mà sức sống của tác phẩm của ông thì vô hạn.

Wright đã là người cách tân nền kiến trúc của thế kỷ XX sớm nhất. Cho đến bây giờ, đã có có nhiều tác phẩm nghiên cứu về Wright một cách toàn diện. Chẳng hạn cuốn **Wright** của Daniel Treiber, và riêng về đời tư của Wright, cuốn **Cuộc nổi loạn trong nghệ thuật kiến trúc; Cuộc đời của Frank Lloyd Wright** do Aylesa Forsee viết, là cuốn sách có thể nói là đầy đủ nhất.

Người ta nói : Wright đã có cống hiến lớn về nghệ thuật *Không gian*, Le Corbusier có cống hiến lớn về *Hình thức;* Walter Gropius vì một *phương pháp sáng tác và sư phạm mới*, còn Rohe thì có đóng góp lớn về *Cấu trúc*...

Cũng có người nhấn mạnh Wright có những điểm trội về quan niệm sáng tác,



Nhà tháp Price ở Iklahoma, Mỹ, 1955.
Kiến trúc sư : Frank Lloy Wright

kiến trúc hữu cơ, đô thị phân tán và bồi dưỡng thanh niên kiến trúc sư, còn Le Corbusier lại nổi bật về nghiên cứu bản chất kiến trúc, nguyên tắc thẩm mỹ mới, đóng góp về phong cách hóa, giải quyết mối liên hệ tương tác đô thị nhà ở...

Thật khó mà nói rõ rệt như vậy, vì người kiến trúc sư nào mục đích cuối cùng cũng là *làm nghệ thuật, tổ chức không gian tối ưu.*

Vậy thì, tựu trưng lại, cũng vẫn tập trung ở hai điểm lớn về *Thực tiễn và Lý thuyết.*

Nhưng để có được hai yếu tố đó, Wright đã có một nền giáo dục gia đình và sự tự giáo dục rất căn bản, có một cá tính mạnh mẽ áp đảo thực tế cuộc sống, không muốn vâng lời của người nghệ sĩ.

Ngay từ thời thơ ấu, bà mẹ của kiến trúc sư nổi tiếng tương lai đã tạo cho cậu con trai cơ hội tiếp xúc với trò chơi xây lắp theo phương pháp của nhà giáo dục học người Đức Froebel. Hơn ai hết, từ nhỏ Wright đã hiểu biết được mối liên hệ bền chặt hữu cơ giữa kiến trúc và thiên nhiên với giới sinh vật.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà mọi người luôn luôn gọi ông là "*ngài Wright*", trong khi đối với Le Corbusier lại gọi thân tình là "Corbu", Mies Van der Rohe chỉ gọi là "Mies" còn với Burminster Fuller cũng chỉ gọi tắt là "Burky".

Cuộc sống nơi thôn dã đầy vất vả đã giúp cậu bé Frank tự tôi luyện mình trong những đợt về nghỉ hè. Nhưng những bất hạnh trong cuộc đời cũng luôn săn đuổi cậu. Cuộc chia tay giữa bố và mẹ Wright sau mười bảy năm chung sống tình cảm éo le của nữ chủ nhân một ngôi nhà nhỏ nổi tiếng trong lịch sử kiến trúc do chính tay Wright thiết kế lại hằn sâu vào bước tiến của cuộc đời ông, nhưng cuối cùng Wright cũng đã bật dậy được. Trận cháy thiêu trụi trang trại Taliesin I của Wright và cái chết của những người thân cũng vào dịp này, đúng vào dịp Wright sắp khánh thành công trình Mitways Gardeny nổi tiếng, tất cả những bi kịch ấy khiến Wright không sáng tác được trong gần hai năm trời.

Điều khó khăn nhưng cũng rất quan trọng là trong hơn 600 tác phẩm đã xây dựng và hơn 1000 đồ án thiết kế của Wright, ta rút ra được những tác phẩm gọi là tác phẩm then chốt, quan trọng nhất.

Đóng góp đầu tiên của Wright trong lịch sử của cuộc đời ông là một loạt các ngôi nhà thuộc loại hình *Nhà ở kiểu thảo nguyên*.

Đó là một loại nhà xây dựng thích hợp với cảnh quan thảo nguyên mênh mông ở miền Đông Bắc nước Mỹ. Nó có dạng hình chữ thập, chữ T, Chữ L. Có không gian lưu chảy tự do, điểm giữa là "*hạt nhân sử dụng*" chính, nó nhấn mạnh phân vị ngang bờ mái vươn rộng ra thiên nhiên.

Nổi tiếng bậc nhất trong số các ngôi nhà ở, *kiểu thảo nguyên* là hai công trình:

- **Izabel Robert House** (Illinois 1908) và **Robie House** (Chicago 1909).

Tòa nhà **Robert House** hợp lý về mặt công năng, định hướng một cách thuận tiện chức năng sử dụng, sức biểu hiện phong phú với mặt đứng mở, chiếu sáng nhiều mặt, tòa nhà ăn lan và cắm rễ chắc trên mặt đất.

Từ những năm 1890-1910, (giai đoạn một trong cuộc đời sáng tác của Wright), do làm nhiều công tình và đã thành công, Wright đã có một vị trí nổi bật trong nền kiến trúc hiện đại, đặc biệt ảnh hưởng của ông ở châu Âu rất lớn.

Lúc đầu, giới kiến trúc Mỹ đối với Wright tỏ ra rất bất công, trong khi đó một Giáo sư Đức sang giảng bài ở Đại học đường Harvard (Havớt) đã phải nói rằng: "*Phải đến 50 năm nữa, nước Mỹ mới hiểu hết ngài*".

Giai đoạn hai của cuộc đời sáng tác của Wright (1910-1935), các tác phẩm quan trọng nhất của ông là Khách sạn **Hoàng Gia** ở Tokyo và tòa nhà **Millard House** ở California.

Khách sạn **Hoàng gia** là một hình tượng kiến trúc siêu việt, thành công ở chỗ đột xuất được khối chính, gắn bó với thiên nhiên và có trang trí, chi tiết, mô típ phù hợp với đời sống Nhật Bản. Ngoài ra, công trình còn thành công ở mặt chịu lực, chống lại được những trận động đất mạnh nhất.

Với tòa nhà **Millard House**, Wright đã tìm về với phong cách địa phương của người Mexico Cổ, hình khối đơn giản thuần khiết và vẫn hoa lệ, đẹp đẽ soi mình xuống mặt nước như một quần thể hết sức toàn vẹn. Có lần tòa nhà này bị một trận mưa lụt, bùn chảy lấp hết tầng một mà hệ kết cấu vẫn hết sức bền vững.

Thời kỳ sáng tác thứ III của Wright (1936-1959) là một thời kỳ nở rộ, rực rỡ nhất của cuộc đời ông.

Tác phẩm đầu tiên danh bất hư truyền của thời kỳ này là **Biệt thự Koffmann - tòa nhà trên thác** - ở Bearun. Thành công của tòa nhà là ở chỗ các hiên lớn đã vượt thác, đan chéo nhau một cách hết sức táo bạo trên mặt nước, thu được âm thanh cả tiếng suối reo, tiếng lá rừng, và tiếng gió xào xạc vào trong nội thất.

Kiến trúc chính là thơ, là nhạc - kiến trúc sư chính là nhà thơ, nhà soạn nhạc là như vậy.

Tiếp đó là các kiểu nhà *Uzonian* của ông, một kiểu nhà ở tiết kiệm mà vẫn bảo đảm bố trí tự do tối đa.

So với thời kỳ thứ hai, thu và ẩn mình kín, ít sáng tác, do những bất hạnh ông phải chịu đựng và do sa sút về khủng hoảng kinh tế, thời gian này ông nỗ lực truyền bá lý thuyết kiến trúc hữu cơ của mình và rất năng động trong việc đào tạo thanh niên kiến trúc sư.

Thành công lớn thứ ba của Wright trong thời kỳ này là *Nhà làm việc và nhà thí nghiệm*: **Johnson Wax. Co** ở Racine.

Nhà làm việc của hãng Johnson (1936-1939) là một kiệt tác về tổ chức không gian, tuy cả tòa nhà được tổ chức theo kiểu thông tầng truyền thống nhưng hệ thống cột kiểu hoa muống và mái kính đã tạo cho nội thất một không khí thi hứng, nguyên thủy khiến cho người hoạt động ở trong đó giống như cá bơi lượn dưới thủy cung. Hệ thống kết cấu của nhà làm việc đồng thời cũng là thành phần trang trí của kiến trúc.

Không khí lãng mạn, trữ tình trong kiến trúc mà Wright theo đuổi được tiếp tục thể hiện trong nhà ở ký túc xá, trường học mùa đông của Wright và cộng đồng học sinh của ông ở Taliesin - Tây. Việc gắn bó với thiên nhiên của kiến trúc và việc sử dụng các chất liệu xây dựng khác nhau đã bộc lộ một cách mạnh mẽ. Ở đây, vật liệu và cấu trúc đã làm cho quần thể - như một số nhà phê bình nhận xét - là đã gây ra "*Một ấn tượng không gì so sánh nổi*".

Cá tính trong sáng tác của Wright tiếp tục được khẳng định và ghi dấu ấn

trong lịch sử kiến trúc thế giới bằng hai tác phẩm vào cuối cuộc đời lao động kiên trì *"với một cá tính độc lập một tính cách dữ dội"* của ông là **Nhà Tháp Price** (1955) và **Bảo tàng Gughenheim** (1957-1959).

Nếu **Nhà Tháp Price**, có mặt bằng hình vuông được cắt chéo ra bốn phần với ba phần để làm việc và một phần để ở, nó đã thành công ở các mặt tổ chức công năng, tạo hình, màu sắc và trang trí thì **Bảo tàng Gughenheim** - được gọi là một trong những sáng tạo lớn nhất của kiến trúc ở thế kỷ XX. Nó là một mẫu mực quan trọng về kiểu tổ chức không gian trưng bày hình xoắn ốc hạ thấp xuống dần và một dáng vẻ tạo hình thuần khiết hình côn đơn giản rất giàu sức biểu hiện.

Tất nhiên, những ngôn từ để giới thiệu và đánh giá bậc tiền bối này phải mấy chục năm sau khi ông qua đời, thì ngày càng nhất trí và chính xác hơn. Gia tài văn hóa và di sản của Wright để lại không chỉ ẩn chứa trong những gì mà ông đã xây dựng, nó còn thể hiện một giá trị lớn ở các đồ án, những tác phẩm chưa xây.

Chỉ xin kể ra một đồ án dù chưa thực hiện nhưng rất nổi tiếng của ông. **Trung tâm và công viên văn hóa Badhar Irak**, được thiết kế hai năm trước khi ông mất. Giống như *"Con chim sắp mất thì lời hót hay"*, giống như đồ án **Bệnh viện Venise** của Le Corbusier để lại trước khi qua đời cũng thế, đây cũng là lời trăng trối đầy ý nghĩa của Wright. Nó thể hiện cái tinh túy kết tinh ở mức độ cao tư duy sâu lắng, cái bút pháp siêu việt của ông. Những đường xoáy ốc quen thuộc của Wright ở đây lại gắn bó với hình ảnh *tháp Babylone* cổ kính của vùng Lưỡng Hà thuộc mấy thiên niên kỷ trước, tâm điểm quần thể là nhà hát Opéra hình tròn như một Vương miện Á Đông, trên đỉnh đặt pho tượng **Aladin bằng vàng với cây đèn Thần**, trên những bức tường của tòa nhà trang trí những điêu khắc bằng kim loại miêu tả những sự tích truyền kỳ của **Một nghìn một đêm lẻ**.

Hơn 70 năm đã qua, kể từ ngày Louis Sullivan đánh giá cao tài nghệ sử dụng cây bút chì của Wright, càng về cuối đời những đồ án đang xây và không xây của ông lại càng lớn lao hơn. Cách sống năng động của Wright thật mâu thuẫn với cái triết lý sống *"di dưỡng"* tuổi già, sức sáng tạo đầy nhựa sống đã làm cho Wright trẻ mãi.

Wright còn rất đáng trân trọng ở hệ thống lý thuyết, kiến trúc mà ông đã để lại trong sách báo với quan điểm *kiến trúc hữu cơ* của ông.

Nguyên tắc cơ bản của kiến trúc hữu cơ xoay quanh mối liên hệ giữa công trình kiến trúc và thiên nhiên, sự gắn bó và hướng về tự nhiên là vấn đề lớn lao của kiến trúc. Kiến trúc - theo ông - phải mô phỏng thiên nhiên, đề cao tính tự nhiên, tính nguyên thủy, tính trữ tình, tính địa phương và sự đa dạng hóa không cùng. Wright đã từng nói: *"Thánh Kinh của tôi là thiên nhiên"*.

Hữu cơ - ở Wright là sự cấu thành vật chất của giới tự nhiên và sinh vật trong giới tự nhiên. Còn kiến trúc hữu cơ là sáng tạo kiến trúc dựa trên quan điểm hữu cơ của giới tự nhiên là xét đến sự phụ thuộc của thành phần vào tổng thể và ngược lại của tổng thể vào thành phần (cục bộ trong tổng thể và tổng thể trong cục bộ).

Wright đã từng nói ở London : *"Kiến trúc hữu cơ không phải là kết qủa của một số hình thức nhận thức được trước"*. Không gian của Wright, như vậy, đã biến hóa không ngừng, nhưng cũng vẫn dựa trên những hình thức hình học bản thể, đơn giản tuyệt đối và không điều chỉnh được. Wright tuyên bố: *"Hình vuông, hình tròn hình tam giác, chỉ có giá trị đối với tôi, còn tôi để những cái khác cho các anh..."*.

Một trong nhiều tác phẩm quan trọng Wright dùng những hình hình tròn thuần túy của mình là ngôi nhà ông thiết kế cho David Lloyd Wright (Arizona). Đây là một biểu tượng tốt và nổi tiếng. Đường dốc trượt hình tròn, mặt bằng tổng thể nhà hình tròn, cầu thang, phòng chung cột nhà, lò sưởi đều hình tròn. Sức biểu hiện và khả năng khái quát của những cung tròn ở đây đã đạt đến mức tối đa.

Khi có làn sóng chống lại phương án xây dựng **Nhà tưởng niệm** ở Venise của Wright, Hemingway đã nói đùa: *"Hãy để cho Wright xây đã, rồi sau các anh sẽ phá đi !"*.

Wright còn có một hệ thống lý luận về *thiên nhiên* và về *công năng kiến trúc*.

Wright quan niệm thiên nhiên *"không phải chỉ là những gì bao quanh chúng ta, chỉ là mây, cây cối, mưa, gió, đất và cuộc sống sinh vật mà phải còn có một thiên nhiên vật chất và tình cảm, một công cụ của con người gắn với nội tâm, một thiên nhiên của con người bên trong thiên nhiên lớn"*.

Wright đã phát triển thêm câu châm ngôn mà Louis Sullivan đã tổng kết là: *"Hình thức theo đuổi công năng"* bằng một ngôn từ mới: *"hình thức và công năng hợp nhất"*, *"hình thức vượt quá công năng"*.

Wright coi trọng cảnh quan đến mức đặt mặt đất, phong cảnh và khí hậu trên bình diện đầu tiên, vì vậy ta thấy các bản đồ án cũng như những công trình đã xây của ông được vẽ, được chụp từ dưới lên, từ trên xuống đều rất đẹp. Ông cũng đề xướng nguyên tắc thiết kế *"từ trong ra ngoài"* và *"bố cục khai phóng"*, đề xướng *"Chân lý trong sử dụng vật liệu xây dựng"*. Chỉ có Wright từ lúc còn trẻ, lúc đến thăm Acropole ở **Athènes**, mới dám phê phán **Parthénon** là *"thiết kế ngoài trước trong sau"*. Lý thuyết kiến trúc của ông nhấn mạnh chất thơ, nhấn mạnh *"chủ nghĩa lãng mạn là một thực tiễn mới"*, *"chất thơ của hình thức cũng cần thiết cho kiến trúc như là lá của táo, hoa của cây, da thịt của cơ thể"*. Điều đáng chú ý là ông coi nhẹ tiêu chuẩn hóa nhưng lại dùng kết cấu lắp ghép trong một số trường hợp.

Wright cũng nhấn mạnh: *"Không gian sẽ tiếp tục trở thành một nguồn nước vô hình từ đó xuất phát tất cả các nhịp điệu hướng về một nơi siêu thời gian và vĩnh cửu"* - Kích thước thứ ba, theo ông, không phải là *"bề dầy"* mà là *"chiều sâu"*. Ông đã trao cho không gian một linh hồn mới như Lão Tử đã nói: *"Hiện thực của một ngôi nhà không bao gồm ở trong tường và mái mà ở không gian tồn chứa trong nó, không gian dành cho sự sống trong đó"*.

Dù bằng những cách khác nhau, cũng như những bậc thầy khác, Wright còn quan tâm đến tương lai của kiến trúc, thế hệ các nhà kiến trúc sư trẻ, và suốt đời đã phấn đấu cho một nền kiến trúc nhân đạo trong một khung cảnh xã hội đầy những nghịch lý.

Chính Wright là người đã nói rằng kiến trúc sống là một nền kiến trúc *"hiểu"* và phản ánh đời sống của xã hội.

Cũng như Le Corbusier, Walter Gropius và những người khổng lồ khác, tác phẩm và lý luận của Wright sẽ mãi mãi tồn tại và tỏa sáng, nó chứng tỏ ông từ lâu đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một ngành nghệ thuật để trở thành một danh nhân văn hóa. Hai năm gần đây, ở Mỹ đã dấy lên một trào lưu tôn tạo kiến trúc của Wright, từ **Bảo tàng Gughenheim đến Biệt thự trên thác** và cả việc xây dựng lại **Cối xay gió ở Taliesin.**

7 - LE CORBUSIER - NHÀ KIẾN TRÚC LỖI LẠC CỦA NỀN KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI (1887-1965)

Mấy nét chung

Trong những khuôn mặt lớn của nền kiến trúc hiện đại thế kỷ XX, người đầu tiên mà giới nghệ thuật thường nhắc đến là Le Corbusier (Lơ Coócbuydiê).

Le Corbusier tên thật là Charles Edouard Jeanneret (Saclơ Edua Jannơrê) (1887-1965), là kiến trúc sư, nhà qui hoạch thành phố và nhà lý luận kiến trúc hiện đại. Ông người gốc Thụy Sĩ, nhưng gần như cả đời làm việc ở Pháp và nhiều nước khác trên thế giới.

Từ những năm 20 của thế kỷ này, ông hào hứng nghiên cứu qui hoạch thành phố: *Ville Contemporaine* **(Thành phố hiện đại)**, 1922; *Ville Radieuse* **(Thành phố tươi sáng)** 1935; *Mặt bằng cho thành phố Alger; Thủ đô Algérie*, 1930. Ông còn nghiên cứu lý thuyết về Fonctionnalisme (chủ nghĩa công năng); ông chủ trương trong kiến trúc và qui hoạch thành phố phải phụ thuộc vào yêu cầu sử dụng và tuân thủ chức năng thực tiễn. Trên tinh thần đó, ông đã hoàn thành các đồ án cho nhiều đất nước. Ta có thể kể: **Các biệt thự ở Garches (Gácsơ)**, 1927; **Ở Poissy** (Poaxy), 1929-1931; **Phương án cung Xô Viết ở Moskva** 1928; **Bộ giáo dục ở Rio de**

Janeiro (Riô đơ Gianâyrô) cùng thiết kế với Costa (Côxta) và **Niemeyer** (Nimâye) 1938 v.v...

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ông tham gia thiết kế đồ án **Trụ sở Liên hợp quốc** ở New York, 1947-1952.

Hình tượng kiến trúc của Le Corbusier có đặc chất sáng tạo duy lý mà lại chứa đựng ngày càng rõ những xúc động điêu khắc trong biểu hiện.

Chất liệu xây dựng mà Le Corbusier hết sức phát huy trong giai đoạn này là bê tông thô trần, đến nỗi sau những năm 50 nó trở thành cơ sở cho cảm hứng của trường phái Brutalisme (*từ từ "béton brut"* trong tiếng Pháp mà ra), phát triển ở nhiều nước. Ở đây, ta có thể nhắc tới Unité d'habitation (đơn vị nhà ở lớn), 1947-1952, ở Marseille ; và những khu công cộng ở Chandigarh (Săng di ga), Ấn Độ, năm 1954-1956 của Le Corbusier.

Có lẽ tác phẩm giàu chất thơ nhất sau đại chiến của ông là ngôi nhà thờ ở Ronchamp (Rông săng), 1951-1954). Nó đã được tạo dáng điêu khắc từ các chi tiết vô cùng mới mẻ. Le Corbusier có ảnh hưởng hết sức lớn lao đối với kiến trúc hiện đại trên toàn thế giới. Mỗi giai đoạn thực nghiệm của ông đều gắn theo nhiều tên tuổi học trò và môn đệ, từ châu Âu, châu Á đến châu Mỹ La tinh.

Một số nhà nghiên cứu trong một số sách báo đã nhận định về Le Corbusier như sau:

"Di sản về kiến trúc nghệ thuật, lý luận và tài liệu mà Le Corbusier để lại, trong những đồ án thiết kế, những công trình, trong lý luận, sách báo, tại tất cả các nước trên thế giới là tài sản của toàn nhân loại. Tên tuổi của Le Corbusier trở nên đồng nghĩa với tất cả những gì tiên tiến trong kiến trúc" (Tạp chí **Kiến trúc Liên Xô** *số ra Tháng 12-1965,* Tiến sĩ, kiến trúc sư Xô Viết Koli).

"Từ những năm 20, ở tuổi ba mươi, Le Corbusier đã cụ thể hóa và xác định được một vị trí lý tưởng trong một lĩnh vực khắc nghiệt và tuyệt đối. Lĩnh vực này liên hệ chặt chẽ với một triết học chính trị: chủ nghĩa Tập thể (Collectivisme), và với một tư tưởng kinh tế: sự ưu thế của kỹ thuật công nghiệp" (Clôđơ Parăng và Patơrixơ Gulê, tạp chí **Nghệ thuật và kiến trúc hiện đại** số 51 về Le Corbusier).

Kiến trúc của Le Corbusier thời kỳ trước, và sau những năm 20 cho đến kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai

Trước những năm 20, Le Corbusier đi rất nhiều, tiếp xúc rộng, học ở thư viện, ở các nhà bảo tàng, không có điều kiện tiếp xúc với trường học và bản thân ông không thích lối dạy học kinh viện chủ nghĩa ích kỷ bấy giờ, trường Đại học lớn của ông là cuộc đời.

Sau này, có lúc ông đã nói *"với số tiền tiết kiệm được của tôi, tôi đi du lịch qua nhiều nước. Xa những trường học, tôi xây dựng cuộc đời mình qua những công trình thực tế, và tôi bắt đầu thức tỉnh"*.

Ông thiết kế nhà rẻ tiền cho công nhân, cho nông dân và trong khi thiết kế thành phố Chandigarh ở Bắc Ấn Độ, ngoài khu vực hành chính chủ yếu ra, ông dành cho mình phần thiết kế nhà ở cho tầng lớp Paria, tầng lớp cùng khổ nhất trong xã hội ở đây.

Le Corbusier từng nói: *"Là nhà kiến trúc và nhà qui hoạch, tôi học hỏi việc làm của kiến trúc sư ở những con người"* 1934. Trên tờ **tạp chí châu Âu** của Đảng Cộng sản Pháp ra năm 1938 ông cũng đã viết:

"... Muốn hiểu biết quần chúng, tâm hồn và thể chất của họ, xem họ ăn thế nào, ở thế nào, sống tụ họp trong gia đình và sinh con đẻ cái ra sao...". "Tôi nghĩ rằng giữa việc làm và kết quả của việc làm chỉ có một động cơ, đó là việc trang bị cho xã hội những điều kiện ăn, mặc, ở, giải trí".

Qua phương án đề xuất về kiến trúc loại nhà Domino, có thể xây dựng hàng loạt nhà mái bằng và kết cấu tiêu chuẩn hóa (1914) ; ta thấy tác giả đã nhìn thấy *"những vấn đề cơ bản của công tác xây dựng trong tương lai"*. Đó cũng là một nguyên tắc xây dựng mà ngày nay bất cứ một nước nào muốn phát triển nhà ở phải ứng dụng, một nguyên tắc cơ bản mà sau này Le Corbusier còn tiếp tục triển khai trong phương án nhà Citrohan (Xitơrohan).

Từ năm 1920 trở đi, Le Corbusier lần lượt đề xuất một số phương án nhà ở Citrohan nhằm mục đích xây dựng nhanh, nhiều và bắt kịp tốc độ công nghiệp hóa. Ông chú ý nghệ thuật tạo hình lập thể và cái đẹp hình khối, nhấn

mạnh sự tiến hóa của bóng đổ và ánh sáng. Sau đó, Le Corbusier xây dựng thành công khu nhà ở theo kiểu hàng loạt ở Pessac. Đó là mẫu mực đầu tiên của một ý niệm qui hoạch đô thị mới.

Lúc đó các nhà kiến trúc và nhà phê bình đã bực tức và căm ghét những tác phẩm này vì họ chưa hiểu được cái đa dạng trong cái thống nhất, một nguyên lý của mỹ học Hiện đại, họ kêu ca và vu khống Le Corbusier là đã chôn vùi cái đẹp của lịch sử vào dĩ vãng.

Sau đó, Le Corbusier còn tiếp tục phát triển những thành công của mình về nhà ở trong nhiều tác phẩm khác, đáng chú ý là **Tòa nhà Boulogne sur Seine** (1926). Ở đây, đáng chú ý về cách sử dụng không gian dùng tổ hợp nội thất kiểu không gian hòa nhập; tòa nhà Stein ở Garches (1927) (với đặc điểm là hệ thống không gian có nhiều thành phần mới và tỷ lệ khá hoàn thiện của mặt đứng).

Về lý thuyết, Le Corbusier trong thời kỳ này đã đề ra *"Năm điểm kiến trúc mới"* và luận điểm nổi tiếng: *"Nhà là cái máy để ở"* với một nội dung đặc biệt mới mẻ và có sức chinh phục.

"Năm điểm kiến trúc mới" của Le Corbusier là *nhà có cột đứng tầng dưới trống, mái bằng và trên có vườn, mặt bằng tự do, cửa sổ phân bố theo hình trang ngang và mặt đứng tự do.*

Một số phương án kiến trúc đã chứng minh sự hợp lý của những luận điểm mới, vì hình thức kiến trúc mới này (thực tế xuất phát từ nội dung, từ chức năng và vật liệu mới) là các mẫu nhà ở thành phố vườn Weissenhof (Vai xen hốp) năm 1928 ở Đức (những kiểu nhà bị Hiler ra lệnh phá bỏ, nhưng do một sự tình cờ còn giữ lại được, và nay được liệt vào các di tích lịch sử xếp hạng); biệt thự ở Carthage (Cactagiơ), Tunisie là **Biệt thự Savoye** ở Poissy, một hình tượng thuần khiết của kiến trúc Hiện đại, một tác phẩm có hệ thống không gian có tính truyền cảm mãnh liệt, giàu chất trữ tình và kết hợp hài hòa với thiên nhiên.

Tác giả thuyết minh cho luận cứ của mình như sau:

"... Nó phải đáp ứng yêu cầu về ăn ở - có nghĩa là đảm bảo vệ sinh hoàn cảnh tạo điều kiện khỏe mạnh về thể chất và còn tạo điều kiện lành mạnh về tinh thần cho con người".

Quan niệm kiến trúc phải theo gương kỹ thuật tiên tiến, *"nhà là cái máy để ở"* có nghĩa là hình thức nhà phải xuất phát từ công năng, phải được xây dựng lắp ráp từ những sản phẩm tiêu chuẩn hóa, giống như nguyên tắc xây dựng một cái máy.

Người kiến trúc sư hiện đại, theo Le Corbusier phải áp dụng trong những tác phẩm của mình bằng các biện pháp kỹ thuật có thể để làm lợi cho xã hội và con người, nhằm tạo nên nhiều giá trị tinh thần. Ông mong muốn giữa văn hóa - khoa học và văn hóa, nghệ thuật có một sự kết hợp hài hòa.

Ông coi những công trình xây dựng là tuyên truyền kiến trúc mới của mình nhằm một mục đích nhân đạo.

Theo ông, muốn tạo nên một nền quy hoạch đô thị trật tự, hoàn chỉnh, ông cho rằng: *"Sự thống nhất các thành phần xây dựng là một sự bảo đảm cho thẩm mỹ, tính đa dạng do nhà ở (xây dựng hàng loạt) đưa vào kiến trúc sẽ dẫn đến những bố cục lớn, những nhịp điệu kiến trúc chân chính"*.

Le Corbusier đã đề ra vào những năm 30 một kiểu nhà ở lớn độc đáo, một ngôi nhà ở tập thể bao gồm nhiều hộ nhỏ riêng biệt (immeuble villas). Từ kiểu nhà này, về sau tác giả còn phát triển thêm nhiều kiểu khác đa dạng hơn.

Cảm hứng về các ngôi nhà lớn như những con tàu này bắt nguồn từ một số hình thức kiến trúc Cổ Italia mà bóng dáng nó đã khắc sâu vào tâm trí của Le Corbusier từ năm 1907, đã gây ấn tượng mạnh khi ông đi qua vùng Toscane miền Tây Italia. Một đơn vị nhỏ của ngôi nhà đó đã được Le Corbusier tách ra và xây dựng trong *"triển lãm nghệ thuật trang trí năm 1925 ở Paris"* (Các đại biểu quốc tế đề nghị trao giải thưởng cho công trình này trong khi đại biểu Pháp phát biểu: *"Đây không phải là kiến trúc"*).

Le Corbusier đã đưa vào đẳng thức có tính nguyên lý do ông đề ra. *"Nghệ thuật tạo hình bằng: sinh học, toán học"* để đề ra các phương án quy hoạch thành phố tới hàng triệu dân, phương án cải tạo trung tâm Paris và phương án thành phố tươi sáng. Ông chủ trương thay cách xây dựng hiện tại vốn hỗn loạn, kỳ dị và vô nghĩa (nếu không nói là bất lịch sự) bằng

cách xây dựng sao cho thành phố trở thành có quy luật, có trật tự, có hệ thống giao thông điều hòa, tràn ngập cây xanh và ánh sáng.

Từ phương án quy hoạch *Thành phố tươi sáng* (năm 1930) có tính chất lý thuyết, với sự phân vùng công năng rõ rệt có tính hình học sắc nét nhưng không hề loại bỏ cái đẹp, tự nhiên, Le Corbusier đã vẽ phương án quy hoạch cụ thể cho nhiều thành phố của nhiều nước. Quy hoạch Angve (1933), quy hoạch Alger (1930), quy hoạch Nơmua, Bắc phi (1934), qui hoạch Helôcua (1935), rồi Riô đơ Gianâyrô, Xanh Điê, Stockholm.

Nhưng người ta đã từ chối ông ở nhiều nơi. Khi rời Alger vào một ngày tháng 7 năm 1934, Le Corbusier đã phải nói: *"Người ta đã đóng hết các cửa đối với tôi..."*. Chỉ có Ấn Độ sau này chấp nhận ông và tạo cho ông điều kiện để lại một đồ án quy hoạch có tiếng vang lớn trên thế giới.

Về mảng nhà công cộng lớn, trong thời kỳ trước chiến tranh Thế giới thứ hai, Le Corbusier có những phương án gây nên một làn sóng xôn xao dư luận ở các nước như **Đồ án Trụ sở Hội quốc liên** ở Geneve (1927), phương án **Cung Xô Viết ở Moskva** (1931) và phương án **Bảo tàng nghệ thuật Hiện đại ở Paris** (1935). Ông đã xây dựng một nhà làm việc lớn ở Moskva (1928) và tòa nhà Thụy Sĩ ở trường Đại học Paris (1932) với một bút pháp độc đáo và tiến bộ.

Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, Le Corbusier vẫn viết nhiều công trình nghiên cứu để chuẩn bị cho tương lai. Ông nghiền ngẫm loại : *"Nhà ở chuyển tiếp"* với vật liệu xây dựng rẻ tiền (*bùn và rơm*) để dự kiến cho thời kỳ sau chiến tranh. Ông tham gia *Hội những người cách tân kiến trúc (ASCORAL: Assemblée de Constructeurs pour une Renovation Architecturale*) và đề ra phương châm: *"Nhà ở là đối tượng chính của công tác quy hoạch và thiết kế kiến trúc"*.

Những tác phẩm quan trọng của Le Corbusier từ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Năm 1945, châu Âu im tiếng súng và tiến hành tái thiết. Le Corbusier được mời làm một số phương án quy hoạch, xây dựng lại các thành phố sau chiến tranh cũng như một số đơn vị nhà ở lớn ở một số nơi.

Tác phẩm đầu tiên của loại nhà này là đơn vị nhà ở *Marseille (Pháp, 1947-1952)*. Mặc dầu vấp phải không ít khó khăn và trở ngại trong việc xây dựng, thậm chí bị một hội bảo vệ phong cảnh nào đó kiện tụng, song công trình này đã được khánh thành trọng thể năm 1952 và ngày nay được coi là một hình tượng tiêu biểu của kiến trúc hiện đại. Đó là một tòa nhà ở tập thể lớn như một thị trấn, có những phương tiện phục vụ cấp I (nhà trẻ, cửa hàng, các công trình thể thao...) tổ chức ngay trong đó và có nhiều kiểu căn hộ đáp ứng được các hộ gia đình có thành phần khác nhau (từ hộ độc thân cho đến hộ 10 người), bảo đảm tự do tối đa cho mỗi hộ.

Tòa nhà dài 165 mét, cao 56 mét, ở được 1688 người, có hình thức tổ chức như một tiểu khu.

Đáng tiếc là phương thức quản lý nhà ở và phương thức kinh doanh tư bản không dung hợp được ý đồ lớn lao của tác giả. Mặc dầu giới kiến trúc ở Pháp và ở nhiều nước khác tranh luận sôi nổi về công trình này, không ít người vẫn khâm phục nó.

Sau này, những đơn vị nhà ở lớn tương tự còn được xây dựng ở nhiều nơi và có thay đổi nhất định cho phù hợp với điều kiện địa phương. Các đơn vị nhà ở lớn đồ sộ này, với không gian cây xanh liên tục chạy qua cả bên dưới tầng trống, chính là những bằng chứng sống động của một quan niệm quy hoạch mới.

Ở những nơi có những đơn vị nhà ở lớn này như Nantes Rezé (1952-1957), Briey la Forêt (1957-1959), Firmini (1968), người ta nói rằng thành phố (theo quan niệm cũ) đã bị tan biến.

Thành công lớn thứ hai của Le Corbusier sau chiến tranh là thiết kế quy hoạch và xây dựng một số công trình cho thành phố Chandigarh của Ấn Độ.

Chandigarh thuộc bang Punjab, nằm dưới chân dãy Himalaya, sau này đã trở thành một tổng thể rất đẹp.

Từ năm 1951 đến 1953, Le Corbusier đã hoàn thành phương án thành phố này với các đặc điểm phân vùng công năng rõ rệt, phân loại đường giao thông hợp lý và tỉ mỉ (hệ thống bảy loại đường do tác giả đề xuất từ lâu) và chú ý đặc biệt đến mối

liên hệ giữa khu vực ở với khu vực lao động và nghỉ ngơi, đến việc tổ chức bình đẳng các hình thức phúc lợi trong các khu dân cư.

Thủ tướng Ấn Độ Neruh, một người rất quý mến Le Corbusier đã viết: "*Ấn Độ có nhiều thành phố và di tích lịch sử lâu đời và nổi tiếng. Trong những đô thị nhắc nhở lại cho chúng ta quá khứ đó, hiện có một thành phố khác hẳn, thành phố Chandigarh đang xây tiếp, tác phẩm của kiến trúc sư nổi tiếng là Le Corbusier. Một số người vì quá gắn bó với các hình thức cũ, không đánh giá đúng những đồ án mới mẻ và cách mạng đó. Mặc dù vậy, tôi tin rằng Chandigarh là một lời khuyên lớn, đã có ảnh hưởng lớn đối với các nhà kiến trúc Ấn Độ; đã đưa đến các ý đồ mới và hấp dẫn đối với các kiến trúc sư và các nhà qui hoạch của chúng ta*"...

Trong khu vực đầu não của thành phố này, Le Corbusier đã để lại mấy bản trường ca bằng bê tông là tòa nhà **Ban thư ký ; Cung tư pháp** và **Cung Hội đồng**. Phù hợp với khí hậu nhiệt đới có nhịp điệu rất linh hoạt và được nhấn mạnh bởi một số trọng điểm cần thiết, tạo được những điều kiện sử dụng có chất lượng cao trên cơ sở hoàn thiện về kỹ thuật âm thanh và ánh sáng là những nét thành công nhất của các công trình này.

Trong thời kỳ này, Le Corbusier cũng xây dựng ở Pháp và ở Algérie một số công trình văn hóa, khoa học và giáo dục.

Ông còn để lại một nhà bảo tàng ở Tokyo, công trình trụ sở Liên đoàn những người thợ dệt và một bảo tàng khác ở Ahmadabad, một thành phố lớn ở Tây Ấn Độ.

Phương án cuối cùng trước khi qua đời của Le Corbusier, được coi như lời trăng trối của ông để lại cho hậu thế là phương án **Bệnh viện Venise** (Italia) thiết kế theo yêu cầu của nhà đương cục địa phương. Để tôn trọng yếu tố truyền thống của thành phố có lịch sử lâu đời và thể hiện sự yêu mến đối với con người, Le Corbusier đã sáng tạo ra một kiểu bệnh viện mới. Đó là gợi ý đầu tiên cho một kiểu bố cục bệnh viện mà ngày nay khá phát triển do chịu đựng được thử thách của thời gian và thực tiễn.

Le Corbusier qua đời ngày 27-8-1965 ở Cap Martin, gần thành phố Rokiobrune, nơi nghỉ ngơi ưa thích của ông. Tang lễ được cử hành tại Điện Louvre, sau đó được hỏa táng tại Marseille và đem về chôn cất tại Rokiobrune, cạnh nơi yên nghỉ của vợ ông.

Có người đã so sánh Le Corbusier với các tài năng của nghệ thuật Phục hưng Italia.

Le Corbusier không những là nhà kiến trúc và nhà quy hoạch mà còn là nhà xã hội học, nhà văn, nhà thơ trữ tình, họa sĩ, nhà điêu khắc v.v... Ông là một tấm gương sáng cho những người hoạt động nghệ thuật noi theo.

8 - KIẾN TRÚC SƯ MIES VAN DER ROHE (MIX VAN ĐÊ RÔÊ) (1886-1969)

Mies Van der Rohe sinh ở Aachen (Đức), là một trong bốn kiến trúc sư lớn thuộc thế hệ đầu tiên của nền kiến trúc Hiện đại. Cùng với Le Corbusier, Walter Gropius, Frank Lloyd Wright, Mies đã gắn bó với lịch sử phát triển kiến trúc của nửa đầu thế kỷ XX với những dấu ấn khó có thể phai mờ.

Là con một người thợ nề và thợ đá, thời niên thiếu Mies đã theo học nghề cha, sau đó làm họa viên rồi cộng tác viên trong xưởng của một cố kiến trúc sư nổi tiếng tại Berlin. Từ năm 1913, Mies Van der Rohe hoạt động độc lập và tham gia truyền bá những nguyên lý kiến trúc mới, tổ chức hội những nhà nghệ thuật tiến bộ, công bố các đề án, viết tạp chí và tổ chức triển lãm kiến trúc.

Sau những năm tháng sôi động của việc dấy lên trào lưu kiến trúc mới như phái De Stijl ở Hà Lan và chủ nghĩa Kết cấu (Constructivisme) ở Liên Xô (cũ) và sau thời kỳ tiếp xúc với các tư tưởng tiến bộ của Le Corbusier và Walter Gropius, rồi các chặng đường thực tập, tham quan và nghiên cứu, Mies Van der Rohe bắt đầu công bố những đồ án và tác phẩm nổi tiếng của mình và từ đó đã đưa ông vào hàng ngũ những khuôn mặt lớn nhất của nền kiến trúc Hiện đại.

Những tác phẩm chính của Mies Van der Rohe trong các năm 1929 và năm 1930 đó là:

- **Mẫu nhà cao tầng** cho Berlin (1919-1921).

- **Một số nhà ở Berlin** và ở **Stuttgart** (1925-1927)

- **Tòa nhà triển lãm Đức** ở Barcelona (1929).

- **Đài kỷ niệm Karl Liebknecht** và **Rosa Lucxembourg** (1926)

- **Tòa biệt thự Tutgenhat** ở Breno, Tiệp Khắc (1930).

Tòa nhà triển lãm Đức ở Barcelona, năm 1929 đã có sức lôi cuốn các giới trong và ngoài ngành kiến trúc lúc bấy giờ bởi phương pháp xử lý không gian mới mẻ của nó. Hệ thống không gian gọi là không gian lưu thông ở đây, được tạo thành do những tấm tường cắt qua nội, ngoại thất kết hợp với mặt mái cũng như mặt nền một cách khéo léo, khiến cho người quan sát cảm thấy một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa trong và ngoài, giữa khép kín và trải rộng. Vẻ lộng lẫy của đá quý, được sử dụng một cách tiết chế, cũng làm tăng vẻ tinh khiết, cao quý của kiến trúc.

Đài kỷ niệm Karl Liebknecht và **Rosa Lucxembourg** xây dựng ở Berlin là một biểu hiện đặc sắc của tài năng Mies Van der Rohe về kiến trúc, về nghệ thuật hoành tráng cũng như nghệ thuật trang trí. Chỉ bằng các khối và mảng tường gạch trần tổ hợp trên bình diện khác nhau, với một ngôi sao lớn tượng trưng cho lý tưởng của người đã khuất, tác giả công trình đã tạo thành một hợp thể kiến trúc điêu khắc giàu sức truyền cảm. Công trình này về sau đã bị bọn phát xít phá bỏ.

Mies Van der Rohe là người chủ trương kiến trúc phải trật tự, chính xác và hoàn thiện.

Năm 1933, Adolf Hitler lên cầm quyền và đàn áp các phong trào nghệ thuật tiến bộ Đức, Mies Van der Rohe lưu lạc ra nước và hoạt động chủ yếu ở Mỹ. Với phương châm *"The less is the more"* (*càng ít tức là càng nhiều*), ông chủ trương thuần khiết hóa kiến trúc và tạo thành các *"mối nối duy lý"*. Ông đã có cống hiến lớn trong lĩnh vực kiến trúc dùng thép hình, gạch và kính. Ông đã thành công trong một số công trình ở Học viện Illinois và mong muốn tạo nên những *"hình tượng kiến trúc vĩnh cửu"* qua hai tòa nhà **Lake Shore drive (Nhà ở bên hồ)** ở Chicago.

Vào những năm sáng tác cuối đời, Mies Van der Rohe đã thể hiện một số quan niệm duy lý cực đoan và vẻ lạnh lẽo của hình khối ở một số công trình đã làm cho chúng không còn sức thuyết phục như trước nữa.

Nếu các kiến trúc sư Le Corbusier và Walter Gropius trong đời đã để lại nhiều công trình có tính chất giáo huấn và tính chất tiền phong thì Mies Van der Rohe cũng đã sáng tạo ra một trào lưu mới về kiến trúc Hiện đại chung do nhiều nhà kiến trúc của ba thế hệ kiến trúc sư đầu tiên góp phần xây dựng nên, trong đó Mies Van der Rohe đã được công nhận như là một kiến trúc sư khởi xướng bậc thầy.

9 - KIẾN TRÚC SƯ TADAO ANDO (1941 -) CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM

Trong nghệ thuật kiến trúc, có những hiện tượng bất ngờ và kỳ diệu. Đó là hiện tượng những con người bất chợt chói sáng với các hoạt động nghề nghiệp của mình, và tầm vóc tư duy cũng như tác phẩm của họ cứ sáng mãi, sáng mãi... cùng thế giới. Họ có một khả năng tiềm tàng, tưởng như vô tận và rất giàu sức chinh phục.

Tôi muốn nói đến Tadao Ando, kiến trúc sư Nhật Bản sinh năm 1941, người bắt đầu phát huy mạnh mẽ nhất sức mình vào hai thập niên gần đây nhất của nền kiến trúc đương đại. Đây chỉ có thể cắt nghĩa được là một trường hợp đặc biệt, *bẩm sinh*... Vì Tadao Ando chưa hề qua một trường lớp kiến trúc nào cả, hoàn toàn tự học mà nên nghiệp lớn.

Hình như về khía cạnh này, nhìn vào ba trường hợp của nửa đầu thế kỷ XX, là những trường hợp của Le Corbusier, Mies Van der Rohe và Frank Lloyd Wright, người ta lại có cảm giác dễ hiểu hơn. Le Corbusier hồi trẻ rất ngại phải gần gũi với lối dạy học kinh viện cứng nhắc. Ông học ở bảo tàng, ở thư viện, học qua những chuyến đi. Le Corbusier đã viết: *"Với số tiền tiết kiệm được của tôi, tôi đi du lịch qua nhiều nước, xa những trường học, tôi xây dựng cuộc đời mình qua*

những công trình thực tế, và tôi bắt đầu thức tỉnh"

Mies Vander Rohe cũng chỉ bắt đầu hoạt động nghề nghiệp của mình từ công việc của một thợ nề, thợ đá là nghề nghiệp của ông cụ thân sinh. Còn Frank Lloyd Wright, đang học dở hai năm ở trường xây dựng, đã phải bán đi vài thứ đồ đạc cá nhân để đủ tiền đi xe lửa lên Chicago, phiêu bạt mãi mới xin được vào làm họa viên trong xưởng vẽ của Adler và Sullivan... Đó là ba người đã làm nên cuộc cách mạng kiến trúc của 50 năm đầu thế kỷ XX. Chuyện đã lâu ngày, và đủ thời gian để chín muồi những nhận định, nên bây giờ người ta tưởng như ba cây đại thụ Corbusier, Mies và Wright có vẻ như là những chuyện đương nhiên.

Tadao Ando có vẻ như lại khác. Quá trình khẳng định mình của ông có cái đặc thù riêng, hoặc có những nét tương đồng và chịu ảnh hưởng của các bậc thầy nói trên. Ando đã có dịp hưởng hương vị thơm của gỗ như Mies lúc làm công việc thợ mộc. Hai mươi tuổi, ông đã nghiên cứu ngấu nghiến một tập tài liệu về Le Corbusier mà ông tìm được. Và nếu trước đây, Le Corbusier hành hương về phía Đông thì nay, Ando tiến hành những cuộc hành hương về phía Tây.

Suốt bốn năm trời (giữa tuổi 24 và 28) Ando phiêu du đây đó khắp thế giới trong cảnh nghèo nàn đích thực - chuyến tàu xuyên Xibir đưa Ando đến Moskva, tiếp đến là Phần Lan - quê hương của Alvar Aalto, Italia (xứ sở của văn hóa văn nghệ Phục hưng mà Michelangelo là tiêu biểu), Tây Ban Nha, Pháp... Lúc quay về, ông qua Madagascar và Ấn Độ... Về sau này, Tadao Ando còn sang Mỹ. Đối với ông, việc *"đi một ngày đàng học một sàng khôn"* lại càng kết quả vì ông có một phương pháp luận rất tốt.

Trong tiểu sử của Tadao Ando, có đoạn viết: *"Để trở thành kiến trúc sư, ông đã có cách nhìn chính xác của một người lành nghề và trí óc của một nhà triết học, có những lời phê bình sâu sắc về nền văn minh hiện đại. Nhân cách tuyệt vời và nghệ thuật của ông dành cho những công trình kiến trúc của ông có độ dày của chúng"*.

Tadao Ando thực sự nổi tiếng từ năm 1968, khi ông mở văn phòng *"Tadao Ando, kiến trúc sư và các cộng sự"* ở Osaka. Phương pháp luận thiết kế của ông chính xác và sắc bén đến mức lúc đầu chỉ từ những ngôi nhà ở nhỏ, ông đã giành được một uy tín lớn.

Dần dần, danh mục của tác phẩm chính của Tadao Ando ngày một nhiều lên trông thấy, chẳng hạn ta có thể kể:

- Năm 1975: **Row House - Nhà Azuma ở Sumiushi** (Nhật Bản).
- Năm 1976: **Tòa nhà Vườn Hồng Hyogo** (Nhật Bản).
- Năm 1979: **Tòa nhà Block Thủy tinh ở Osaka**.
- Năm 1981: **Ngôi nhà ở Koshino.**
- Năm 1981: **Nhóm nhà ở căn hộ Rokko 1** (ở Hyogo).
- Năm 1984: **Công trình thương nghiệp cao cấp**.
- Năm 1984: **Công trình thương nghiệp cao cấp Times (cùng loại công trình trên, năm 1988 tòa nhà Galleria Akka**.
- Năm 1989: **Tòa nhà Collezione**).
- Năm 1986: **Nhà thờ trên núi Rokko.**
- Năm 1988: **Nhà thờ trên mặt nước**.
- Năm 1989: **Nhà thờ Ánh Sáng.**
- Năm 1986-1988: **Một loạt các công trình trà lễ**.
- Năm 1989: **Nhà tưởng niệm Atsukawa** ở Shiga.
- Năm 1989-1992: **Cụm nhà ở Rokko II**.
- Năm 1989: **Tòa nhà Raika Headquarters**.
- Năm 1992: **Tòa nhà Nhật Bản** ở triển lãm EXPÔ 92 ở Sevilla, Tây Ban Nha.

Người ta cảm thấy công trình của Tadao Ando xuất hiện ở khắp nơi, sự có mặt liên tục của ông trong thế giới kiến trúc với những tác phẩm có chất lượng cao là bằng chứng của một sự làm việc liên tục và căng thẳng khiến mọi người kinh ngạc.

Liệu tốc độ làm việc gấp gáp của ông có phải là sự đúc kết của một cá tính của con người Tadao Ando đã một thời là võ sĩ quyền anh siêu đẳng! Trong thi đấu trước đây, giác quan của Ando thấm đẫm sự căng thẳng bao nhiêu thì sau này ngôn ngữ kiến trúc của ông giàu sức

mạnh và gây một sức căng thị cảm mãnh liệt bấy nhiêu.

Tadao Ando thường đặt công trình của mình vào một mạng lưới ô vuông. Trong mạng lưới đó, ông hay xoay công trình đi một góc nhất định. Vũ trụ của tác phẩm như là được thu tóm vào những ô mạng kỳ diệu đó. Những hình chữ nhật thường được cắt chéo bởi các tuyến sắc, những hình tròn thường được kết hợp với các hình vuông. Và ánh sáng trong kiến trúc của ông khi thì chuyển sắc dần dần, khi thì xuất hiện mãnh liệt... Đó là ngôn ngữ kiến trúc của ông.

Sự nghiệp của Tadao Ando được tích lũy dần dần và ngày càng được đánh giá cao. Các giải thưởng liên tục đến với ông, ngay cả giải thưởng đầu tiên là dành cho **Tòa Row House** ở Sumiushi chỉ có $65m^2$. Tiếp đó là tòa nhà ở **Kidosaki** đoạt giải thưởng Isova Soshida, khu nhà Rokko đạt giải thưởng văn hóa Nhật Bản. Rồi **Nhà thờ trên núi Rokko** đạt giải thưởng nghệ thuật Mainichi...

Những giải thưởng quốc tế mà Tadao Ando nhận được là Huy chương vàng Alvar Aalto, giải thưởng PRITZKER (1995) và Huy chương vàng của Viện Hàn Lâm kiến trúc Pháp.

Tadao Ando là ủy viên nhiều hội đồng chấm thi quốc tế, đồng thời là Giáo sư thỉnh giảng ở các trường Đại học ở Nhật Bản và các trường Đại học ở nước ngoài như Yale, New Heaven Columbia, New York, Harvard, Cambridge. Tadao Ando còn là tác giả của nhiều cuốn sách xuất bản trong khoảng từ 1982 đến 1989. Những tác phẩm cụ thể của Ando rất đa dạng trong cái thống nhất, đó chính là nguyên tắc cao nhất trong cái đẹp.

Trước hết nói về nhà ở, hai khu nhà Rokko I và II ở Kobe Hyogo có nhiều đặc điểm đáng chú ý. Hai khu nhà ở cạnh nhau, cùng nằm trên thế núi dốc đứng (đến 60^o). Một mạng ô vuông 3 chiều (5,2m trên mặt bằng), nâng cao dần lên, làm cho công trình vừa kết hợp nhuần nhuyễn với địa hình và ngự trị được địa hình. Khu Rokko II qui mô gấp 4 lần Rokko I. Ở Rokko I, khi lặp lại mạng lưới 5 lần theo chiều ngang, ô ở giữa được đục thủng để lấy ánh sáng. Phần tâm của các nhóm nhà có lõi cầu thang và thang máy, cũng là lõi của kết cấu. Tác giả chú ý khi các khối nhà đặt cạnh nhau, những nhà ở riêng rẽ vẫn mang tính riêng biệt của nó. Một tầm nhìn đã được trải rộng, từ trên các mái nhà nhấp nhô cao dần lên đều có thể nhìn thấy biển cả. Tác giả lý giải bố cục của mình trên bình diện rộng, nó liên quan đến thiên nhiên và môi trường vốn rất phong phú ở đây. Một Rokko III nữa đang được chuẩn bị thiết kế.

Trong số những ngôi nhà nhỏ do Tadao Ando thiết kế, ngôi nhà Ashiya ở giữa Osaka và Kobe (1988) là một tác phẩm nhỏ nhưng quan trọng. Những bức tường làm hàng rào luôn bao quanh tòa nhà và các bức tường chịu lực như là một loại bình diện thẳng đứng, thống nhất. Ở bên trong tòa nhà, nội thất và ngoại thất vừa như được chia riêng, vừa như được hòa nhập làm một. Một bức tường tròn lấy tâm là giao điểm của hai bức tường trực giao cắt qua phần giữa ngôi nhà, chỗ lọt ánh sáng từ mặt bên vào hay từ trên xuống, sự dồi dào màu xanh của cây cối và thảm cỏ... đã góp phần vào chất lượng của công trình.

Bộ sưu tập nhà ở của Tadao Ando phong phú bao nhiêu thì danh mục các nhà thờ đã thiết kế của Ando cũng giàu có không kém.

Với **Nhà thờ trên núi Rokko**, ở đỉnh núi cao 932 m so với mặt biển, người ta thấy tính chất của tác phẩm là đơn giản, trong sáng. Tadao Ando viết về công trình này như sau:

"Kiến trúc bao gồm nhà thờ và tháp chuông với một hàng cột thức Cổ điển tiếp nối và một bức tường bao bọc vùng cây cỏ chung quanh. Hàng cột chạy nghiêng 15^o từ hướng Đông Bắc, và nhà thờ đứng song song với hàng cột, tạo nên những trục cho cấu trúc toàn thể. Bên trong nhà thờ chỗ làm lễ - là một phần đồng bộ của nhà thờ, nhưng ở đây hai phần được xây biệt lập... cả nhà thờ là một khối bê tông và hàng cột là một khối hộp pha lê kéo dài, không có tường ở cả hai đầu hàng cột và nó cho phép không khí trong lành tự do lưu thông trong khoang này. Phần cuối của hành lang cột thu tóm trọn cả vườn xanh trải rộng và biển xa tít tắp. Nhưng ta còn có thể cảm thấy sự có mặt của bầu trời, ánh sáng vườn cây bao quanh qua màu của tấm thủy tinh lốm đốm làm dịu ánh sáng Mặt trời".

Tác giả công trình miêu tả tiếp: *"Quay 90^o, về bên phải, từ tuýp đèn neon có thể vào nhà thờ qua lối vào của cửa tháp. Hình*

khối này là một khối hộp kép, đo được 6,5m mỗi bên và ở đó ánh sáng phân bố đều trong các hàng cột ; ở đây nó được định hướng... Nguyên vật liệu giới hạn bằng bê tông, đá, thép, thủy tinh và toàn bộ thành phần là hệ màu đơn sắc. Mục đích là làm thuần khiết khoảng không gian bằng cách giảm vật liệu kiến trúc cho các đối tượng để thô mộc càng nhiều càng tốt nhằm mang lại cho đời sống một nhà thờ hiện đại cái thế giới tinh thần của các nhà thờ và tu viện Roman".

Sự thánh thiện, thiêng liêng của không gian, đó là con đường mà Ando đã thực hiện. Cả trong *Nhà thờ Ánh sáng* và *Nhà thờ trên mặt nước* cũng vậy.

Nhà thờ Ánh sáng ở Ibaraki là một ví dụ về sự quy chỉnh của không gian kiến trúc có tổ chức, sự ngăn nắp này như một câu trả lời cho sự lộn xộn của không gian xã hội ngày nay. Nhà thờ là một khối hộp chữ nhật có không gian mảnh và dài, điều đáng quan tâm là nó bị cắt chéo bởi một bức tường cao gần bằng trần nhà thờ (thấp hơn 18cm) và góc cắt là 15^{o}. Sự cắt nhau của các bức tường đã tạo thành ba không gian khác nhau trong cùng một công trình, đó chính là sự đa dạng phong phú của không gian mà tác giả tìm đến.

Việc tổ chức ánh sáng ở đây thật là độc đáo, đập vào mắt mọi con chiên là *"một cây thập tự ánh sáng"*, một thứ ánh sáng thiên nhiên kỳ ảo.

Nhà thờ trên mặt nước là một nhà thờ đặt trên một hồ nước nhân tạo kích thước 90 x 45 m ở vùng đồng bằng thuộc dải núi Yubari ở Hokkaido. Ngôi nhà thờ đặt trong một khung cảnh tuyệt đẹp: Sóng nước gợn lăn tăn, và vào mùa đông nước đóng băng tạo thành nền trắng.

Những thành phần chính của bố cục là hai khối hình hộp cao thấp khác nhau (có cạnh 10 và 15 m) ghép vào nhau, chiếc lồng ánh sáng nhỏ hơn bằng pha lê chứa 4 cây thập tự. Hướng ra mặt hồ, nơi đây trên mặt nước đã bố trí sẵn một cây thánh giá, và một bức tường bao bằng bê tông tạo khả năng định hướng. Quang cảnh hồ nước được triển khai dần dần và quá trình phát hiện phong cảnh được *"chương trình hóa"* nên nếu ta chỉ đi dọc phía ngoài tường sẽ không thấy mặt hồ và điều này chỉ xảy ra khi đi đến khoảng trống của cuối bức tường.

Ở đây không chỉ có hình khối, thiên nhiên và ánh sáng mà còn có âm thanh.

Tiếng lá cây, tiếng nước chảy và tiếng chim hót rất lạ lùng, lại làm không khí như yên tĩnh hơn.

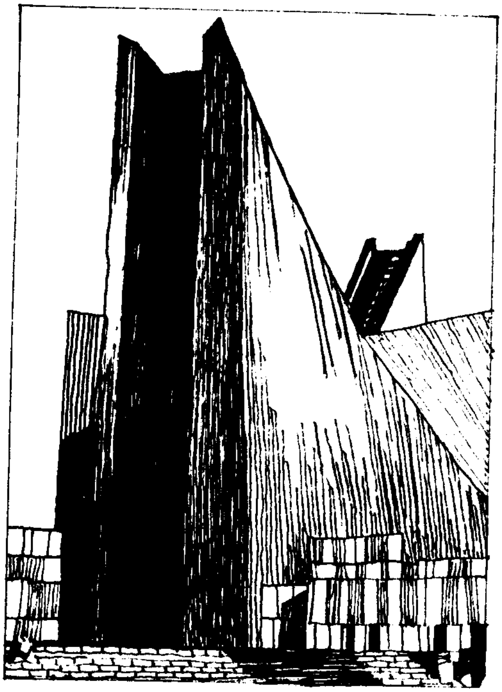
Tadao Ando nói: *"Trong quá trình thiết kế các nhà thờ tôi thường nghĩ về thiên nhiên của vùng đất thiêng liêng mang tính chất huyền bí. Cho dù thế nào đi nữa thì tôi vẫn tin rằng vùng đất thiêng liêng phải liên quan ít nhiều tới thiên nhiên, nhưng điều đó cũng không ảnh hưởng gì tới thuyết vật linh và thuyết đa Thần của Nhật Bản... Đối với tôi, thiên nhiên có liên quan đến vùng đất thiêng liêng chính là thiên nhiên nhân tạo hay còn gọi là thiên nhiên được kiến trúc hóa. Tôi tin rằng khi cây lá, hoặc nước, ánh sáng hoặc gió bị tách rời khỏi thiên nhiên vốn có theo ý muốn của con người thì nó sẽ trở nên thiêng liêng".*

Càng về gần đây, người ta càng cảm thấy Tadao Ando đã chiếm lĩnh lĩnh vực nhà công cộng cùng thành công vang dội không kém lĩnh vực nhà ở và nhà thờ.

Khu nhà Raika ở Tây - Nam Osaka là một ví dụ tiêu biểu cần nhắc đến. Đó là một công trình chính của cả khu vực nhà sản xuất. Nó là một công trình văn phòng kiểu *"Ngôi nhà thông minh"*, nhằm tạo nên những khung cảnh làm việc tối ưu và tạo nên những môi trường giao tiếp thuận lợi nhất cho con người. Ngôn ngữ kiến trúc ở đây thể hiện tính nhất quán của Tadao Ando: cùng những khối vuông ở tư thế khác nhau nhưng khá lớn ôm lấy một khối trụ tròn đồ sộ (đường kính 40m).

Tòa nhà triển lãm Nhật Bản "EXPO, 92" ở Sevilla (Tây Ban Nha) được Tadao Ando sáng tạo theo chủ đề chung *"Kỷ nguyên mới của sự khám phá"* nhân kịp kỷ niệm 500 năm Colombo tìm ra châu Mỹ và năm các nước EC hợp nhất thị trường.

Công trình phải giới thiệu được nền văn hóa Nhật Bản nói chung và nền kiến trúc Nhật Bản nói riêng. Công trình có những đặc điểm như giải thích cách xây dựng truyền thống Nhật Bản là dùng cấu trúc gỗ, tường sơn vôi trắng... Nhưng trừ công nghệ ra vật liệu gỗ và chế biến gỗ, dụng cụ kim loại, cách chế biến đều lấy từ các nước châu Âu. Cách làm này nói lên



Nhà thờ Sainte - Marie ở Tokyo.
Kiến trúc sư : Kenzo Tange, 1962.
Kiến trúc Hiện đại Nhật Bản

sự quan trọng trong xây dựng Hiện đại là chuyển giao công nghệ xuyên quốc gia.

Các thông số của công trình là: dài 68m, rộng 48m, và cao 20m, số tầng là 4. Tỷ lệ của công trình rất chuẩn xác: mặt chính được phân vị theo các hình tương tự và hình khẳng định, mặt bên được chia cắt theo tỷ lệ vàng.

Tadao Ando - có lẽ là một hiện tượng mà toàn thể chúng ta còn phải khám phá và tiếp tục khám phá nữa. Điều mà con người và tác phẩm của Tadao Ando tác động đến tôi có thể tóm tắt trong hai chữ "*Bất ngờ*".

10 - KIẾN TRÚC SƯ KENZO TANGE (1913)

Ông sinh tại Imabari, Nhật Bản, tốt nghiệp khoa công trình tại trường Đại học Tokyo năm 1938. Thời gian đầu, sau khi ra trường, ông lấy cảm hứng sáng tác từ kiến trúc truyền thống, sau đó ông chủ trương gắn bó kiến trúc với tin học và điện tử. Ngoài thiết kế, ông giảng dạy môn quy hoạch đô thị tại trường Đại học Tokyo.

Những tác phẩm chính của Kenzo Tange là **Nhà bảo tàng Hòa bình ở Hiroshima** (1949-1956); **Tòa thị chính ở Karaiusi trên đảo Honshu** (1955-1956); **Tòa thị chính ở Kagawa, Takamatsu** 1958, **Khách sạn ở Atami** (1961); **Tòa thị chính ở Karashiki** (1960) **Câu lạc bộ ở Tôtsuka** (1962); **Một số công trình thể thao Ôlempich ở Tokyo** (1964); **Trung tâm viễn thông ở Kôphu** (1966); **Triển lãm Osaka** (1970). Gần đây, ông xây dựng nhiều ở Trung Đông, ở Mỹ, và đưa vào sử dụng tòa nhà khách sạn **Hoàng tử Akasaka** tại Tôkyô, Nhật Bản (những năm 1980) và tòa **Thị chính** của Tokyo.

11 - KIẾN TRÚC SƯ SHIKO KUROKAWA (1934)

Shiko Kurokawa sinh tại Nhật Bản, tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Tokyo năm 1957, là một trong những kiến trúc sư có nhiều công trình xây dựng nhất trên thế giới hiện nay. Tác phẩm chính của Kurokawa là: **Tòa nhà Nakagin Tokyo** (1972); **Nhà Ngân hàng ở Fukuoka** (1976); **Bảo tàng Hiện đại quận Saitama; Urawa 1982, Nhà tháp Sony; Ôdaka** (1977). Kurokawa còn xây dựng hoặc thẩm kế kiến trúc ở nhiều nước khác như ở Cộng hòa Liên bang Đức, Bungare, Hongarie, Libi, Trung Quốc, Thái Lan, Mỹ, Anh v.v... Kurokawa thực thi trong nghiên cứu và tác phẩm của mình một hệ thống triết học mang tên là Cộng sinh (Symbiosis) đó là sự cộng sinh giữa kiến trúc và thiên nhiên, sự cộng sinh giữa con người và kỹ thuật, sự cộng sinh giữa quá khứ và hiện đại, nội thất và ngoại thất v.v...

Kurokawa còn là một nhà hoạt động xã hội năng động và là Viện sĩ danh dự của *Viện kiến trúc Mỹ*, hội viên danh dự của *Hội kiến trúc sư Bungarie* và hội viên *Hội nghệ thuật Vương quốc Anh*.

(1,2 (a,b,c,f,h)
3, 5, 6, 7, 8, 9, 10) -
Kiến trúc sư, Phó giáo sư
ĐẶNG THÁI HOÀNG

22. NHỮNG TÁC PHẨM ĐỒ SỘ* BẤT HỦ CỦA NHÂN LOẠI

1 - CHU DỊCH - MỘT TÁC PHẨM THIÊN CỔ KỲ THƯ

Trong lịch sử văn minh nhân loại, có hai quyển sách lạ đáng chú ý. Một là **Thánh Kinh,** là sách Kinh của Cơ đốc giáo, một tôn giáo chiếm địa vị thống trị ở phương Tây, trong một thời kỳ dài đã chi phối tư tưởng của tác tầng lớp nhân dân, có tác dụng không thể lường được đối với sự phát triển văn hóa và tinh thần của phương Tây. Một quyển khác là **Chu Dịch,** quyển đứng đầu trong sách Kinh *Chư gia* dùng quan niệm triết học hình thức tư duy và đồ tượng phù hiệu của mình quy định ra được phương hướng phát triển văn hóa và tư tưởng của dân tộc Trung Hoa. Hai quyển sách này lúc đầu là sản phẩm của sự mê tín của nhân dân thời đại viễn cổ, nhưng vẫn chi phối hành vi và tư tưởng của con người ở thời đại văn minh, dường như trong lịch sử suốt mấy nghìn năm của nhân loại. Nó vẫn tiếp tục phát huy ảnh hưởng rất lớn, trở nên một điều rất kỳ diệu trong lịch sử văn hóa nhân loại. Đặc biệt **Chu Dịch** trong xã hội hiện đại, sức hấp dẫn của nó không hề bị giảm sút, ngược lại còn tỏa sáng những màu sắc mới mẻ. Nhà vật lý học lượng tử hiện đại Mauricefion rất tán thưởng tư tưởng *Âm, Dương* hỗ trợ bổ sung cho nhau trong **Chu Dịch** lấy *Thái cực đồ* làm độ án có hình dáng tước sĩ thuẫn có nét vẽ ẩn ý (bản vẽ có từng cấp chống đỡ nhau có nét vẽ ẩn ý).

Nguyên lý nhị phân trong máy tính điện tử với *"Tiên thiên đồ"* (*bản vẽ có sẵn*) của **Chu Dịch** giống nhau một cách lạ lùng. Điều này nói lên là khoa học hiện đại và trí tuệ Cổ phương Đông trong **Chu Dịch** có chỗ gặp nhau. Trong thế vận hội lần thứ XXIV tổ chức ở Seoul cùng như vô số lần đấu thể thao quốc tế khác, thông qua vô tuyến truyền hình, **Thái cực đồ quẻ tượng** của **Chu Dịch** treo trên quốc kỳ của Hàn Quốc được truyền khắp thế giới. Điều ấy chứng tỏ **Chu Dịch** có sức sống mới trong phạm vi toàn cầu.

Thánh Kinh có giá trị riêng của nó. Nó xác định vị trí địa vị của Thượng đế là đấng tối cao, siêu việt nhất, tượng trưng cho sự thống nhất cao nhất của chân, thiện, mỹ, đả phá sự sùng bái các loại ngẫu tượng, sáng tạo điều kiện cho một loại Thần giáo thay thế nhiều loại Thần giáo khác. Cũng như vậy, **Chu Dịch** mở ra trí tuệ cũng như tinh thần tự cường không ngừng, điều ấy chỉ phương Đông mới có mà thôi. Nó còn dắt dẫn người Trung Quốc Cổ đại đi theo con đường vô thần luận.

Chu Dịch bao gồm hai bộ phận: một là *Kinh*, hai là *truyện*. Kinh là kết qủa của xóc xăm, bốc quẻ, là người xưa hướng về Thần để hỏi điều may vận rủi. Dù cho với **Thánh Kinh** như nhau, cũng đều hết sức chú ý về Thần dựa vào Thần, nhưng nó không chờ mong trông đợi những gợi ý và kỳ tích của Thần cho. Xóc xăm, bói quẻ là cầu Thần chỉ là muốn hy vọng nhận thức trước một chút, mong việc làm được thành công, chính là muốn cố gắng khiến cho tinh thần của con người và hoạt động thực tiễn hiện ra được tính thần kỳ. Đây là điểm khác nhau căn bản giữa **Chu Dịch** với **Kinh Thánh** Cổ đại của các dân tộc văn minh khác. Toàn bộ văn tự trong **Chu Dịch Kinh** không hề nhắc đến một chữ *"Thần"* nào cả, chỉ có một chỗ nhắc đến chữ *"Đế"* còn toàn bộ nội dung đều ghi chép hiện tượng tự nhiên và sinh

(*) *Do số trang có hạn, nên bước đầu chúng tôi mới dừng lại tuyển chọn một số tác phẩm nổi tiếng thế giới, nó đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên hành tinh và được đông đảo độc giả ưa thích. Việc tuyển chọn này là theo quan điểm của B.B.S.*

hoạt xã hội: bản thân **Chu Dịch Kinh** không hề có chút thần bí nào; trong thời đại viễn Cổ, một thời đại mà tôn giáo, mê tín đầy rẫy trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, thì điều vừa nói trên thật là một *kỳ tích*.

Dịch truyện, đặc biệt chú trọng quan niệm về *Thần*. Trong hai quyển *hệ từ* có 22 chỗ nói về Thần chỉ rõ "dịch" *"hiện đạo, Thần, đức, hành" (nhắc đến) Thần* là một trong bốn phương diện mà *"Dịch truyện"* cố gắng trình bày thật sâu sắc. Dĩ nhiên *"Dịch truyện"* đem khuynh hướng về thần luận tiềm ẩn trong **Dịch Kinh** biểu hiện ra hết sức đầy đủ, căn cứ vào phương pháp lý tính chủ nghĩa để trình bày và phát huy quan niệm về Thần. Trong *"Dịch truyện" cát hung* không tái hiện ra ý Thần, mà là biểu hiện ý của Thánh nhân tức là cái gọi là *"Thánh nhân đặt quẻ xem tượng hệ từ hoa văn"* để phán *cát, hung (hệ từ quyển thượng)*. Thần không phải là lực lượng huyền bí, ngoại tại siêu tự nhiên, cũng không chỉ nhân cách của Thần mà là chỉ sự khôn lường được của Đạo dịch, nói *"âm-dương bất trắc chủ vị Thần"*, *"Thần vô phương như dịch vô thể"* (như sách trên đã dẫn) nghĩa là *Âm-Dương* không quan trắc đo lường được gọi là *Thần, Thần vô phương, dịch vô thể. Thần chỉ* nhiều nhất là chỉ tinh thần của con người, cái có thể tạo ra tác dụng thần kỳ.

Chu Dịch yêu cầu con người căn cứ vào phép tắc của Vũ trụ, quy luật và điềm báo trước của sự vật biến hóa bên ngoài để dự kiến biết phương hướng phát triển của sự vật và con người nên áp dụng hành vi nào. Nó mang lại cho con người tự mình mở ra được tinh thần và trí tuệ cao minh xuất thần nhập hóa thần diệu không lường.

Chu Dịch là đại số học của Vũ trụ, những hình vẽ phù hiệu và văn tự trong đó không phải xác lập một hình thức đồ bản thần bí cố định để nắm bắt cái bí hiểm của Vũ trụ, mà chỉ nói rõ biểu hiện phương thức tư duy giàu tính chất sáng tạo, dắt dẫn con người thu được trí tuệ cao hơn, hình thành một tinh thần có sức sống nhất.

Những phương thức tư duy này chủ yếu có: thứ nhất là *"chính thể tư duy"* tức là tư duy toàn bộ tin tức phản ánh tình hình của vật thể tồn tại trong không gian *trời* với *người* hợp làm một mà tư duy, xem *trời, đất, người* là *một vật thể thống nhất*, nhận thức vạn vật trong Vũ trụ có quan hệ tương hỗ, tương thông không ngừng. Mỗi một quẻ sáu nét hào, đếm từ dưới lên trên, nét hào thứ nhất và thứ hai biểu thị là đất, hai nét hào ở giữa biểu thị người, nét hào thứ năm, thứ sáu biểu thị trời. Ý nghĩa của mỗi quẻ cần phải xem quan hệ ba Mặt *trời, đất, người* để xác định. Cũng như vậy, **Chu Dịch** đối với các vấn đề và hiện tượng không bao giờ theo tự luận sự mà luôn luôn đặt nó trong một điều kiện xã hội, điều kiện tự nhiên nhất định để phân tích *"Dịch truyện văn ngôn"* nhấn mạnh! *"Thừa thiên nhi thời hành"* tức là yêu cầu con người tôn trọng quy luật Vũ trụ, căn cứ vào tình hình cụ thể hoàn cảnh bên ngoài để quyết định hành vi của mình.

Thứ hai là *"động thái tư duy"*. **Chu Dịch** đem cả Vũ trụ xem thành một đại quá trình chuyển động vô cùng, vô tận, biến hóa không ngừng, lấy Vũ trụ làm trung tâm, mỗi một sự vật, quan niệm, chế độ, không có cái gì không biến hóa. **Chu Dịch** lấy quan niệm biến dịch để giảng Đạo dịch. Mỗi một chữ, một loại đồ tượng, mỗi một quá trình xóc xăm, bốc quẻ đều quán triệt tư tưởng biến dịch. Nó chỉ rõ *cát hung* không phải cố định, không biến đổi. Dưới một điều kiện nhất định, *cát* có thể biến thành *hung, hung* có thể biến thành *cát*, **Chu Dịch** nói: *"hệ từ quyển thượng"* cho rằng người nắm bắt một cách chân chính lẽ Đạo luôn biến hóa thì người ấy có thể thu được trí tuệ thần kỳ nhất.

Thứ ba là *chính phản tư duy*. **Chu Dịch** cho rằng trong vận động có mặt đối lập. Vận động đại biến hóa là quá trình đối lập thống nhất. *"nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo"*. To thì đến cả Vũ trụ, nhỏ thì một sự vật cụ thể. Nội bộ của nó đều có hai lực lượng hoặc xu thế tương phản nhau một *là Dương*, một *là âm*. Dương là phương diện chủ động, có tính chất quyết định, có tinh thần sáng tạo, cứng rắn kiên cường; Âm là mặt bị động, bị quyết định, hỗ trợ cho sự sáng tạo, mềm yếu, hiền dịu. Hai mặt Âm-Dương tương hỗ dựa vào nhau mà tồn tại, tương phản; tương thành, giao cảm lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau. Tất cả mọi biến

hóa của sự vật và hiện tượng đều là quá trình hai lực lượng Âm-Dương, cái này tiêu đi thì cái kia lớn ra. Quy luật tất nhiên của sự vật phát triển là vật cực tất phản.

Toàn bộ văn tự, phù hiệu, đồ tượng của **Chu Dịch** nhiều lần nói rõ, diễn đạt biểu thị những đạo lý này, khiến cho quan niệm Âm-Dương trở thành quan niệm cơ bản của các môn khoa học và triết học Trung Quốc, khiến cho biện chứng pháp đối lập, thống nhất được thâm nhập vào lòng người ở Trung Quốc.

Thứ tư là *thủ tượng tư duy*. **Chu Dịch** ngoài duy lý khái niệm và ngôn ngữ văn tự, còn tìm thủ pháp để diễn đạt tư tưởng. **Chu Dịch** dựa vào phương pháp xem vật lấy hình, dùng hình của vật để biểu thị thuộc tính cơ bản của sự vật, dùng để vạch rõ tư thế, phép tắc cơ bản của sự biến hóa cùng với đủ mọi loại quan hệ giữa hoàn cảnh với người. Nó không bài trừ tư duy lôgic hình thức, dùng khái niệm tiến hành phân tích quy nạp suy lý, nhưng nó không chỉ hạn chế đến đó, mà còn lợi dụng tưởng tượng, gợi ý ám thị, giới hạn, hiện tượng cảm ứng dắt dẫn, hoặc những hoạt động linh cảm, tiềm thức của tinh thần nhân loại đã có từ lâu để phân tích, lý giải sự vật. Điều này chỉ khiến cho tinh thần của con người có thể phản ánh năng động hơn, toàn diện hơn nội dung đối tượng có tính phức tạp và phong phú của đối tượng. Biểu hiện được sự tinh vi và huyền diệu của triết lý, từ đó khai sáng ra tư duy có tính sáng tạo.

Thứ năm là phù hiệu tư duy. **Chu Dịch** dùng nét hào Âm-Dương (- -; —), theo quan niệm triết học, và quy tắc sắp đặt phù hiệu, lập nên một hệ thống phù hiệu to lớn hoàn chỉnh, điều này đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử văn minh nhân loại. Hệ thống phù hiệu được thiết kế khoa học, sắp đặt hợp lý, nội dung trong đó bao hàm phong phú vô hạn, cũng như quá trình biến hóa toàn bộ của Vũ trụ, phép tắc căn bản của Vũ trụ, sự vật cơ bản của thế giới và tính chất của nó, toàn bộ quan niệm và triết học của **Chu Dịch** đều có thể thông qua nó để biểu hiện một cách cực kỳ đơn giản. Những phù hiệu đơn giản theo quy tắc khoa học sắp xếp lại có thể biểu hiện vạn sự vạn vật, cách làm này với nguyên lý điện não của xã hội hiện đại là giống nhau (tương thông), là sáng tạo vĩ đại của tư tưởng nhân loại. Những quan hệ số lượng thú vị, quy tắc biến hóa, đối xứng, tương phản tiến dần theo thứ tự được các loại đồ tượng của **Chu Dịch** thể hiện rõ trên sự sắp đặt phù hiệu thực là kỳ diệu tuyệt vời. Hệ thống phù hiệu của **Chu Dịch** nâng cao năng lực, tư duy trừu tượng cực đại, xúc tiến một cách mạnh mẽ sự phát triển tư duy hình tượng và tư duy lôgic của con người phương Đông.

Chu Dịch không những dựa vào phương thức tư duy độc hữu đặc biệt của nó, đúc tạo nên văn hóa phương Đông, mà còn lấy tinh thần tự cường, không ngừng để cổ vũ anh tài của Trung Hoa. Lúc đầu, nó là sách để xóc xăm, xem quẻ bói, *cát hung* nhưng triết học của nó lại phản đối quan niệm *số mệnh*.

"*Dịch truyện, tượng cẩn*" nói : "*Thiên hành kiện, quân tử dĩ tượng cường bất tức*" tức là yêu cầu con người không nên tin vào sự sắp xếp của vận mệnh, không dựa vào điều kiện bên ngoài, cũng không khuất phục hoàn cảnh ác hiểm, tự mình tu thân tích đức, :tu nghiệp, phấn đấu không ngừng mà đi lên. Trong sách **Chu Dịch** chỗ nào cũng thấy hai chữ "kiên cường", nó mô tả tinh thần khí thế bừng bừng, nỗ lực phấn đấu, chủ động tiến thủ, hướng về tương lai v.v.... Toàn sách **Chu Dịch** là một bài ca nhân bản hướng thiện tích cực. **Chu Dịch** tuy có nêu một số quan niệm khác như lo sợ tai họa, cẩn thận, khiêm tốn, cảnh giác, nhưng mục đích là yêu cầu con người đề phòng và khắc phục trạng thái tinh thần

(1)Các đời Vua Hán: Vũ Đế và Quang Vũ - thích Đạo Hoàng Lão, Hoàng đế và Lão Tử (hai vị tổ sư của các nhà đạo sĩ) hâm mộ bọn phương sĩ, thích thuật tu tiên luyện đan để mong trường sinh bất tử, ham chuộc loại chính sách sấm đoán lẽ cát, hung tương lai, một số người theo thời đem chú giải các loại **Kinh**, *bằng cách dựa vào nghĩa chính mà tán ra thành bùa hoặc đoán điềm mộng, làm ra* **Vĩ thư. Vĩ thư có bảy loại: Dịch vĩ, Thư vĩ, Lễ vĩ, Thi vĩ, Nhạc vĩ, Xuân thu vĩ, Hiếu Kinh vĩ.** *Về sau, Tùy Dạng đế (605-616) thích chinh phạt, hưởng thụ ra lệnh đốt hết sách* **Sấm vĩ.** *Tiếp đó, các đời sau cũng cho là hoang đường nhảm nhí cấm phổ biến, cho nên những sách đó gần như thất truyền.*

buông lỏng, thỏa mãn, tản mạn, cũng là vì để chủ động và phát huy tinh thần làm chủ vận mệnh. Loại tinh thần này có thể giúp con người chiến thắng các loại khó khăn nguy hiểm, sáng tạo ra đủ mọi loại kỳ tích trong nhân gian.

Từ Cổ đại đến Hiện đại vẫn có không ít người muốn Thần Thánh hóa công dụng của **Chu Dịch**, hòng dẫn nó đến chủ nghĩa thần bí. Nhưng kỳ thực, bản thân nó không có gì là thần bí, tác dụng thần kỳ của nó là sáng tạo ra phương thức tư duy, sáng tạo ra thần kỳ kiên cường và trí tuệ xuất thần nhập hóa mà nó đã suy tôn. Những nhân vật thần kỳ như Lưu Cơ, Gia Cát Lượng có biết bao nhiêu thần cơ, diệu toán không phải là dựa vào xóc xăm, bói quẻ, mà là dựa vào tinh thần và trí tuệ của **Chu Dịch** đã đề xướng. Loại tinh thần và trí tuệ này trong qúa khứ hàng ngàn năm đã dẫn đường cho sự phát triển của văn minh phương Đông. Trong hiện tại và tương lai, văn minh khoa học càng ngày càng thịnh vượng, có thể khiến cho **Chu Dịch** vẫn tiếp tục sáng chói tỏa hào quang trên thế giới này.

Nhà văn ÔNG VĂN TÙNG
và TRẦN TRỌNG SÂM
(Trích dịch Trung Quốc nhất tuyệt NXB Thượng Hải).

2 - NHỮNG PHO SỬ THI VĨ ĐẠI - "BỘ KINH THÁNH" CỦA NGƯỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

a - Iliade - Bộ sử thi và anh hùng ca tuyệt diệu

Iliade và **Odyssée** là hai bản anh hùng ca của Homère, người đã được Biélinxky(*) coi là *"cha đẻ của thi ca Hy Lạp"*. Thật ra, việc xác nhận hai bản trường ca này là của một tác giả mang tên Homère không phải đơn giản. Nó đã tạo thành cái gọi là *"vấn đề Homère"*, và đã gây nên nhiều cuộc tranh luận từ thời Cổ đại cho đến đầu thế kỷ thứ XX.

Về cuộc đời Homère, thời Cổ đại không để lại một tài liệu nào chính xác. Có tới tám bản tiểu sử khác nhau, nhiều truyền thuyết khác nhau về nhà thơ và bảy đô thị đã tranh nhau cái vinh dự là quê hương nhà thơ! Ngay những nhà sử học và triết học thời Cổ đại cũng không hiểu rõ lắm về cuộc đời Homère. Nhiều truyền thuyết thuật lại cuộc đời Homère kỳ diệu như một chuyện thần thoại. Trong số đó có truyền thuyết sau đây, được gán sai cho Hérodote, đã là nguồn cảm hứng cho nhà thơ André Chénier (Angdrê Sêniê)(**) viết nên bài thơ *Người mù*.

Homère có thể sinh ở bờ sông Mélès (Mêlex), gần đô thị Xmiècnơ. Cha ông không biết là ai; mẹ ông, bà Kréthéis (Krêtêi) , đặt tên con là Mélessigène (Mêlêxigien)(***). Nhà nghèo, Mélessisène được thầy giáo Phémios (Phêmiôt) nuôi nấng ăn học. Sau khi Phêmiôt chết, Mélessisène nối nghiệp cha nuôi, làm nghề dạy học. Một thương nhân, vì khâm phục tài năng của Mélessisène, đã mời ông đi du lịch. Ông đã qua thăm Ai Cập, Libi, Italia, Tây Ban Nha, ghi chép được nhiều điều. Hành trình của ông bị gián đoạn, vì tới Côlôphông, ông bị mù. Trở về quê hương mẹ ở Cymé (Ximê), ông làm nghề ca hát để sinh sống. Từ đấy, ông mang tên là Homère(1). Homère ra tới đảo Chios (Kiốt), được một gia chủ mời ở lại dạy học. Ông cưới vợ, sinh được hai con gái. Cũng trong những ngày cuối đời này, ông sáng tác **Iliade** và **Odyssée.**

Tuổi già và sự mù lòa cũng không dập tắt được lòng ham muốn hiểu biết của Homère. Ông lên đường đi thăm đảo Samos (Xamôt), và dự định sẽ tới thăm Athènes, nhưng dọc đường bị ốm nặng, và ông qua đời ở đảo Ios (Iôt). Theo truyền thuyết trên đây thì Homère sinh vào quãng năm 1102 Tr. C.N. Nhưng hiện nay phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng Homère sống vào cuối thế kỷ thứ IX, hay đầu thế kỷ thứ VIII Tr. C.N.

*

Iliade chỉ thuật lại một giai đoạn ngắn, năm thứ mười của cuộc chiến

* *Biélinxky (1811-1848): nhà triết học duy vật, dân chủ cách mạng, phê bình văn học nổi tiếng người Nga.*

** *André Chénier (1762-1794): nhà thơ trữ tình Pháp.*

*** *Mélessigène: có nghĩa là con trai của Méles.*

(1) *Theo tiếng địa phương Cymé, Homère nghĩa là người mù.*

tranh Troie. Những diễn biến xảy ra trước giai đoạn đó, cũng như đoạn chiến tranh kết thúc, đều không được trực tiếp thuật lại.

Mở tác phẩm, đọc những câu thơ đầu, ta có thể xác định ngay được nội dung cụ thể, có giới hạn, của **Iliade**: *"Cơn giận của Asin"*.

Lấy một hồi nổi tiếng trong cuộc chiến tranh Troie làm đề tài, **Iliade** là sử thi về chiến trận của thời Homère, phản ánh cụ thể, trung thành, sinh động, nhiều màu sắc xã hội của người Hy Lạp dưới chế độ dân chủ quân sự, ở mặt hoạt động chủ yếu của họ.

Là người của thời đại họ, những nhân vật trong **Iliade** chỉ sống vì lý tưởng chinh chiến, say sưa với lý tưởng ấy, không có ai là hèn nhát, ngại chinh chiến. Lập được chiến công hiển hách với lòng dũng cảm, coi thường sống chết, là hành động của các *"anh hùng"*, khiến người ta thành bất tử. Asin biết trước cái chết không thể tránh được của mình, - vì người Hy Lạp rất tin số mệnh - vẫn gạt lời can ngăn của mẹ để đi tìm cái chết. Bởi vậy, Asin là *"hiện thân của sức mạnh và cái đẹp của người Hy Lạp"*.

Iliade chỉ thuật lại những việc xảy ra quanh cơn giận dữ của Asin, nhưng đã vẽ ra được bao nhiêu là bức tranh rất hiện thực và sinh động về đời sống của người Hy Lạp: đại hội quân sĩ, tranh chấp giữa các thủ lĩnh, kiểm điểm binh lực và chiến thuyền, tiệc khao quân trước khi ra trận, đào hào đắp lũy, tấn công và phòng ngự, giao tranh tay đôi giữa các danh tướng, đình chiến để chôn cất người chết, đám ma và thi võ, bói toán và cúng tế Thần linh. Hai tập thơ của Homère không phải chỉ là tác phẩm văn học mà thôi, lại còn là tài liệu chân xác đến mức kỳ diệu về văn hóa của người Hy Lạp trong thời gian từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIII; và vì vậy mà tên Homère đã được dùng làm thuật ngữ sử học, để gọi thời đại gồm mấy thế kỷ ấy; đó là một trường hợp có một không hai trong lịch sử.

Đề tài **Iliade** bao quát một thực tế rộng lớn, nên nhà thơ phải vận dụng nhiều loại văn: tự sự, miêu tả, bi kịch, hài kịch, hùng biện, nhưng kết cấu chặt chẽ, trái với những sử thi nguyên thủy thường dài dòng, lắp đi lắp lại, chìm ngập trong những chi tiết vụn vặt, **Iliade** rất tập trung; và vì vậy mà hiệu quả gây xúc động lòng người từ đầu chí cuối không hề giảm sút, mặc dù hình thức vẫn giản dị, tựa hồ chưa biết đến những kỹ xảo của nghệ thuật.

Những nhân vật trong **Iliade** sống ở một thế giới nửa thực, nửa hư, người với Thần lẫn lộn, nhưng vẫn đậm đà tính chất nhân loại. Giữa không khí căng thẳng của chinh chiến, giữa những hành động thô bạo của thời dã man, họ vẫn được miêu tả trong những giây phút xúc động, đem đến cho bộ sử thi về chiến trận ấy những đoạn văn trữ tình thuộc loại kiệt tác trong văn học thế giới: đoạn tả cảnh Hecto gặp mẹ sau khi xông pha giữa gươm, dáo trở về; cảnh nổi tiếng Hecto từ biệt vợ trẻ, con dại trước khi ra trận; cảnh cha mẹ già cả, vợ góa, con côi chứng kiến và khóc than cái chết của Hecto trên thành Troie đã mất người bảo vệ anh hùng; cảnh Asin xót thương bạn, chiến đấu và quyết tâm báo thù; cảnh Priam, vì tình phụ tử, liều thân đi xin xác con về; cảnh Asin nghĩ đến cha già và mủi lòng trước mái tóc bạc như tuyết của Priam.

Engels (Ăng ghen) viết: *"Sử thi của Homère với toàn bộ thần thoại là những di sản chính mà người Hy Lạp đã đem từ thời dã man chuyển sang cho thời văn minh"*. Và các di sản ấy đã thành bộ *"Kinh Thánh của người Hy Lạp"* ở thời văn minh. Trong thơ Homère, chúng ta không tìm thấy quan niệm rõ rệt về chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa, bởi lý do dễ hiểu là hiện thực phản ánh trong thơ thuộc về thời đại chưa có các khái niệm giai cấp và dân tộc. Tuy vậy đối với nhân loại đã trưởng thành, **Iliade** vẫn *"có sức hấp dẫn vĩnh viễn"* và, theo sự phân tích của Marx, thì *"còn có thể đem cho ta những hứng thú thẩm mỹ, và, về một vài mặt nào đó, vẫn được coi là tiêu chuẩn, là những kiểu mẫu không thể nào bắt chước được"*. Sở dĩ như vậy là vì sử thi Homère đã ra đời trong *"thời thơ ấu về mặt xã hội của loài người phát triển đến mức đẹp đẽ nhất"; và cái thời ấy là một giai đoạn không bao giờ trở lại nữa"*.

H.T.S.

b - Odyssée, bản trường ca bất hủ

"Nàng thơ ơi, hãy kể cho ta nghe chuyện vị anh hùng muôn vàn trí xảo, sau khi dùng mưu hạ được thành Troie Thần Thánh, đã phiêu lưu khắp đó đây, đặt chân lên bao nhiêu thành bang và thông hiểu biết bao phong tục! Khi còn lênh đênh trên biển cả, chiến đấu bảo vệ tính mệnh của mình, và để cho các bạn đồng hành được trở về xứ sở, người đã chịu bao nỗi đắng cay! Nhưng người không cứu được họ như lòng người mong mỏi...".

Cầu nguyện Thần thơ ở đầu thiên trường ca. Homère đã giới thiệu nhân vật chính Ulyxơ với nội dung thiên trường ca **Odyssée (Ôđixê)** về nhân vật ấy. Sau mười năm chinh chiến xa quê hương mới được trở về Tổ quốc, *"vị anh hùng"* ấy lại phải làm mồi cho sự phục thù của Thần Đại dương, bị những cơn gió tai ương đuổi theo, thổi phiêu bạt trên biển cả mênh mông, bị những nữ Thần cầm tù ở những đảo xa lạ, gần mười năm nữa. Sau hai mươi năm xa cách Ulyxơ mới lại được đặt chân lên đất quê hương, thì người vợ đức hạnh, chung thủy, Pênêlov, đang bị hơn trăm kẻ cầu hôn ép buộc phải tái giá với một người trong bọn họ. Con người *"muôn vàn trí xảo"* lại phải chiến thắng kẻ thù mới được đoàn tụ với vợ con.

Cuộc lữ hành gian khổ của *Ulyxơ* không phải là sản phẩm đơn thuần của trí tưởng tượng. Trong đời sống của người Acai, tổ tiên người Hy Lạp ngày nay, chinh chiến và đi biển là hai mặt hoạt động chủ yếu. Là hồi quang của hiện thực xã hội trong văn học, **Iliade** phản ánh cuộc đời chiến trận, thì **Odyssée** là bản trường ca về sinh hoạt hàng hải. Tả những cuộc lữ hành trên biển, nhất là những cuộc *"hồi quân"* từ Troie về quê hương, là một sử thi thịnh hành trong thời đại các anh hùng (thế kỷ XII-VIII); trường ca của Homère là công trình tuyệt mỹ đã kế thừa truyền thống của loại thơ *"hồi quân"* và đưa nó đến đỉnh cao.

Thời ấy, người Acai đã tung hoành trên một nửa Địa Trung Hải; nhưng cho tới nửa sau thế kỷ VIII, phạm vi làm mưa, làm gió của họ chỉ tới Itac, quê hương của *Ulyxơ*, *"hòn đảo cuối cùng của Acai về phía Tây Bắc"*. Lần đầu tiên phiêu lưu sang Tây Bộ Địa Trung Hải, *Ulyxơ* chỉ là kẻ kiến nhân *"đi tìm những lạch thông"* qua các *"cửa khẩu"*, các eo biển hiểm nghèo, mai phục đủ các thứ tai ương.

Tả một cuộc lữ hành trong *"Biển Tây"* ấy, Homère đã dựa vào những sách hướng dẫn hải trình, những truyện đi biển của người Phénicians, những nhà hàng hải giỏi nhất thời thượng Cổ bây giờ đang làm bá chủ Tây Bộ Địa Trung Hải. Vì thế mà những cảnh tả trong **Odyssée** chính xác đến mức kỳ diệu.

Mọi vật lại được mô tả, mọi ý lại được diễn đạt với ngôn ngữ của những thủy thủ, phong phú những tiếng nhà nghề, khiến người Hy Lạp sớm xem đó là cuốn sách dạy họ thuật hàng hải. Đến nửa sau thế kỷ VIII, khi họ bắt đầu sang thám hiểm Tây Bộ Địa Trung Hải để tìm đất đi thực; thì tên đất, tên người, kiến thức địa lý về khu vực ấy mà họ có được và mang theo đều do Homère trang bị cho họ cả; và theo từng chi tiết của thiên trường ca, họ cố tìm ra: - và đã tìm ra đúng một số, - những nơi mà *Ulyxơ* đã đến và Homère đã tả.

Nhưng mà sang *"Biển Mặt trời lặn"*, đối với người Acai, từ nửa đầu thế kỷ VIII về trước, có nghĩa là mất hút đất nước của *"những người hiền lành ăn bánh mì"* và thờ chư Thần. Ở đấy, *Ulyxơ* đã gặp những bước phiêu lưu mạo hiểm đưa tới kết quả là sáu chiếc thuyền tan tành, không còn mảnh ván, và sống sót qua mọi nỗi gian truân chỉ có một mình *Ulyxơ*. Câu chuyện của người anh hùng kể lại những bước lênh đênh, phiêu bạt của mình (Khúc IX - XII) chẳng khác nào *"một tuyển tập những việc ghê gớm"*.

Điều ấy không phải là ngẫu nhiên. Chất liệu của bản trường ca không phải chỉ là những sách hướng dẫn hải trình và những truyện đi biển, mà còn là những truyền thuyết về các cuộc lữ hành của người Phénicians nữa. Một thói quen của những kẻ *"bá chủ mặt biển"* từ xưa cho tới mãi thế kỷ XIX, là truyền bá các truyện khủng khiếp để dọa kẻ đi sau họ, giữ bí mật những đường hàng hải và ngăn ngừa mọi sự cạnh tranh, mong củng cố độc quyền thông thương của họ.

Những gian nan, nguy hiểm vẽ ra trong **Odyssée** không phải để làm cho người Hy Lạp khiếp sợ. *Ulyxơ* đã thắng

mọi gian nan, nguy hiểm bằng mưu trí. Đối với người Hy Lạp, *Asin* là "*hiện thân của sức mạnh*", thì *Ulyxơ* là hiện thân của trí thông minh, nhưng không phải *Ulyxơ* chỉ đơn thuần là con người "*muôn vàn trí xảo*".

Ulyxơ không biết khuất phục, không biết nản lòng, là hình tượng người đi tiên phong mở đường cho một sự nghiệp lớn: phong trào di thực của người Hy Lạp sang phương Tây, sắp bắt đầu vào cuối thế kỷ VIII. Lạc bước tới đảo của bọn Xyclôv ăn thịt người, chưa biết sống chết ra sao, *Ulyxơ* cũng nghĩ rằng: "*Nếu có thợ đóng thuyền thì họ đã khai khẩn hòn đảo có vị trí rất tốt này rồi. Bởi vì đảo không phải là một nơi đất đai cằn cỗi mà nó có thể sinh hoa lợi cho cả bốn mùa*" (Khúc VI). Ulyxơ phải trải lắm gian truân, nguy hiểm, nhưng đã chiến thắng những gian truân, nguy hiểm ấy, để đem lao động hòa bình, xây dựng cuộc đời phong túc. Trong văn học Cổ đại, có cảnh nào đậm đà tính trữ tình hơn cảnh vườn cây ăn quả tả ở Khúc VII, cảnh Nôxica đi giặt và cùng các nữ tì chơi bóng trên bãi biển ở khúc VI.

Odyssée truyền tụng chưa được một thế kỷ, con cháu của Homère đã sang "*biển Mặt trời lặn*", biến Tây Bộ Địa Trung Hải thành cái ao nhà của họ: đô thị, hải cảng mọc lên đông tựa "*đàn ếch ngồi quanh ao*". Trên giang sơn của Xiècxè và Xyclôv, tại sào huyệt của Karyp và Xyla, họ xây dựng miền đại Hy Lạp giàu có, văn minh, tráng lệ hơn cả mẫu quốc. *Ulyxơ* quả là hình tượng lý tưởng của người Hy Lạp - trong thời di thực, không những chỉ tìm ra những đất đai xa lạ với lòng dũng cảm, bất khuất, mà còn dựng lên những quê hương mới với lao động cần cù và thông minh nữa.

Từ **Iliade** tới **Odyssée**, lòng mê tín của người Hy Lạp ở chư Thần, ở định mệnh, đã yếu đi không ít, vì lòng tin tưởng ở bản thân, ở con người đã tăng lên khá nhiều. *Ulyxơ* đã tự mình làm ra số phận của mình bằng thái độ đấu tranh không nản với lực lượng của thiên nhiên, cũng như với kẻ thù trong xã hội: *Ulyxơ* tiêu biểu cho một bước giải phóng tinh thần quan trọng, chứng tỏ sự trưởng thành của con người.

So với **Iliade** thì **Odyssée** đã thu bớt những quan hệ giữa người với Thần, để phát triển những quan hệ giữa người với người. Hai mươi năm lưu lạc, có lúc nào mà *Ulyxơ* không tưởng nhớ tới Itac và sẵn sàng rời bỏ tất cả để được nhìn thấy, dù chỉ là một làn khói bốc lên từ đất quê hương (Khúc I). Thuật lại các cuộc phiêu lưu của mình ở cung Anxinut, kẻ hải hồ ấy cũng mở đầu: "*Không gì êm dịu bằng quê cha đất tổ*" (Khúc IX). Được giữ lại ở một nơi non nước Thần tiên, do tình yêu say đắm của một nữ Thần, chỉ khẩn khoản xin biến cái kiếp phù sinh của chàng thành cuộc đời bất tử của chư Thần, *Ulyxơ* vẫn ngày ngày ngồi bên bờ, "*đăm đăm nhìn ra biển khơi luôn luôn chuyển động mà khóc dầm dề*" (Khúc V), suốt bảy năm trời từ chối Thần dân, cam lộ, quyết giữ nguyên thân phận phàm nhân để trở về với người vợ trần tục.

Sau hai mươi năm lưu lạc, đặt chân lên quê nhà, *Ulyxơ* ôm hôn mặt đất, và khấn Thần sông núi: "*Xin cho tôi được sống để dạy dỗ con trai tôi cho đến ngày nó trưởng thành*" (Khúc XIII). Nghĩa vợ chồng, tình cha con, lòng yêu đất nước, thương bạn bè, hợp lại làm cho hình tượng kẻ anh hùng trí dũng ấy càng thêm chan chứa tình người.

Để xứng đáng với người chồng như thế, "*người tốt nhất trong những người chồng, danh vang khắp nơi, từ Hy Lạp đến trung tâm Acgôt*", Pênêlôv, - mặc dù bao nhiêu tin tức đồn đại hai mươi năm trời - vẫn không hề lay chuyển lòng tin, vẫn kiên tâm chờ đợi; luôn ba năm, ngày dệt, đêm tháo chiếc khăn liệm để khỏi phải bước đi bước nữa, khỏi phải từ giã "*cái tổ ấm mà trong giấc mơ cũng không bao giờ quên được*". "*Pênêlôv đức hạnh*", không phải chỉ người dương thế mới ngợi khen mà cả đến vong hồn ở âm ty, như Agamemnông cũng phải hai lần ca tụng.

Con người trong **Odyssée** còn biết yêu bầu trời, ngôi sao, con sông, ngọn suối, rừng cây, nội cỏ, đồng ruộng, đồi nho. Tình yêu ấy biểu hiện cách nhận thức thiên nhiên của một nhân loại đã trưởng thành: yêu thiên nhiên tức là đã hiểu thiên nhiên rồi và không sợ thiên nhiên như trong thời nguyên thủy nữa. **Odyssée** đã chứng minh rằng: "*nghệ thuật Hy Lạp là sự giải phóng con người*

khỏi ách thống trị của thiên nhiên, là sự hòa hợp tốt đẹp giữa lòng người với thiên nhiên, từ trước cho tới lúc ấy vẫn còn chống đối nhau". Như nhận định của nhà dân chủ cách mạng Nga Biêlinxki, nhân loại trong **Odyssée** không phải đang ngập ngừng trên "*ngưỡng cửa của thời văn minh*", mà đã vững vàng tiến bước dưới ánh rạng đông của thời văn minh rồi.

Sáng tác **Odyssée**, Homère chủ yếu dựa vào, những bản hướng dẫn hải trình. Nhưng các tên đất liệt kê khô khan của các bản hải trình đã thành ra những nhân vật: Thần, người, hay quái vật. Hòn đảo Chim ưng ven bờ biển Italia, tiếng Hy Lạp là *Nêsos Kirkès*, thành ra nữ Thần *Xiêcxê*; hòn đảo Bến, ẩn gần Gibranta, là *Nèsos Kalupsous* thành ra nữ Thần *Calypxxô*; vùng chân núi lửa *Etna*, ở Italia, mà mặt đất là chỗ những hố tròn nguyên là miệng lửa, nhiều cái khô cạn nom như những con "*mắt tròn*" - *Kuklos* - thì biến thành bọn khổng lồ một mắt Xyclôv, nhiều miệng còn phun khói, lửa, đá và sôi sục, thì Pôlyphern cũng say rượu và nôn ọe bừa bãi ra khói, ra lửa. Những nhân vật được tạo ra như thế cũng ăn uống, cũng giận dữ, cãi cọ, chửi rủa, cũng si tình, cũng ghen tuông. Gió bấc nhẹ nhàng đưa tàu vào bến là lòng niềm nở đón khách, và gió Nam dữ dội đẩy tàu ra khơi là cơn tức giận phũ phàng của Thần gió Eôlơ.

Dưới ngòi bút của Homère, cả những vật vô tri cũng sống hẳn dậy. Các bản hướng dẫn hải trình ghi là trong eo biển Nixida có hai hòn núi đá; trong thơ Homère, hai hòn núi ấy bay vùn vụt lên trời, do những cánh tay khổng lồ ném ra biển. Ở phía Bắc đất Phenicians có hòn đảo hình dáng nom tựa chiếc chiến thuyền; trong thơ Homère, nó là một sinh linh đang đi thì bỗng bị Thần biển biến thành đá và chôn chân tại đấy.

Phương pháp nhân cách hóa sự vật là đặc điểm tiêu biểu của nghệ thuật Hy Lạp; nhưng không có nơi nào mà mọi vật biến thành người một cách tự nhiên và nên thơ như trong **Odyssée**, bởi vì không một nhà văn, nhà thơ nào biết kể những chuyện ấy với một cái duyên kỳ diệu như Homère.

Odyssée tả lắm việc kỳ quái, nhưng vẫn đậm tình người. Cái sung sướng của Pênèlôv trong phút tái ngộ với chồng sau hai mươi năm xa cách, êm đềm như cảnh đất liền khi nó "*hiện lên trước mắt những người đi biển bị Poséidon đánh tan thuyền trong sóng cả gió to*". Tả lòng người đã đặc sắc, Homère tả thiên nhiên cũng không kém tài tình. Nhìn vườn cây ăn quả của Anxinut, nhà thơ đã thấy "*những gốc nho, có gốc vừa mới rụng hoa, có gốc quả từng chùm đã bắt đầu đỏ mọng*". Con mắt tế nhị phi thường ấy là con mắt của một nghệ sĩ vô song; và đối với nghệ sĩ vô song ấy thì, đúng như hai câu thơ của Boalô, - "*Kẻ cầm cân nẩy mực trên thi đàn*" Cổ điển Pháp thế kỷ XVII, - "*tất cả những gì mà người sờ đến đều biến thành vàng, tất cả đều nhận được từ tay người một vẻ ưu nhã mới*".

Nhà tu từ học La Mã *Quintiliãnu* , - người dạy *Thuật hùng* biện cho một dân tộc hùng biện nổi tiếng, - đã đánh giá cái tài diễn đạt của Homère là "*gương mẫu và điển hình của tất cả các phần trong thuật hùng biện... tả việc lớn thì cao siêu, việc nhỏ thì tự nhiên và chính xác... lần lượt văn hoa và chặt chẽ, trang nghiêm và dịu dàng, khi lưu loát - cũng tuyệt diệu chẳng kém lúc vắn tắt. Không phải người chỉ có, đến trình độ tối cao, tất cả những tài năng của nhà thi hào, mà còn có tất cả tài năng của nhà hùng biện nữa*".

Bởi thế, bản trường ca của Homère đã thành ra cuốn sách giáo khoa, bộ bách khoa toàn thư về mọi sự hiểu biết và mọi cách xử thế của thế giới Hy Lạp, trong suốt thời thượng Cổ và Trung Cổ, và từ ngót ba mươi thế kỷ nay đã làm say mê biết bao thế hệ người thuộc đủ mọi dân tộc.

3 - MỘT BẢN HÙNG CA VIẾT CÁCH ĐÂY HƠN 45 THẾ KỶ

Gilgamesh- ông Vua muốn làm người bất tử

Mất đi người bạn Enkidu, Gilgamesh đành phải chấp nhận thân phận kẻ trần tục, có sinh có tử. Một bản hùng ca viết cách đây 45 thế kỷ kể lại giấc mơ bất tử của Gilgamesh đã bị tan vỡ như thế nào.

Được viết ra cách đây hơn 45 thế kỷ, thiên **Hùng ca Gilgamesh** là bản hùng

ca cổ xưa nhất trong lịch sử loài người. Đây không chỉ là một thành tựu bất hủ của sáng tạo văn học mà còn là một trong các chứng ngôn khả kính và sinh động cho thấy tư tưởng của tổ tiên xa xưa nhất của nhân loại trong màn sương mù của dĩ vãng.

Viết bằng ngữ Akkad - thứ văn tự có họ xa với ngữ văn A Rập và Hébreux - với lối gạch khắc lạ kỳ, hình đinh đều đặn nhấn nét trên những bảng đất sét, bản trường ca này ghi kín mười một tấm bảng ngói như thế, mỗi bảng ba trăm câu thơ, về sau còn được bổ sung một tấm thứ mười hai. Cho đến nay, qua hơn 100 năm đã tìm được trong lòng đất giàu di tích cổ nhiều mảnh rải rác cộng lại bằng hai phần ba công trình. Dù thiếu mất nhiều đoạn, ta vẫn có thể lần theo hầu hết các tình tiết và các diễn biến nối tiếp nhau, nhất là cảm nhận được tầm vóc khái quát và ý nghĩa sâu xa của tác phẩm.

Chúng ta hiểu biết về áng thơ lớn này đủ để thấy rằng ngay từ thế kỷ XVIII Tr. C.N, tác giả (mà hầu như chúng ta không biết gì hết) chắc chắn đã sử dụng khai thác một *Folklor* cổ xưa hơn nữa, mà một phần ít ra đã được lưu truyền thành những huyền thoại súc tích. Tác giả đã tập hợp được tất cả các sợi dây rải rác đó để dệt thành một tổng thể nhất quán, độc đáo, đúc những nét truyện tản mạn thành thiên tráng ca bi hùng đồ sộ, lưu truyền tới chúng ta ngày nay.

Tấn kịch thân phận con người

Thiên trường ca giữ nguyên nhân vật anh hùng trong các tích truyện xưa: đó là Gilgamesh, một vị quốc Vương trị vì tại cố đô Uruk kỳ vĩ *vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ III Tr. C.N.* Tên đã xa lạ mà người cũng chẳng còn lại chút gì ngoài truyền thuyết. Vậy mà, cho dù với danh vị nhà Vua - điều luôn luôn được nhắc gợi trong bản trường ca - **Gilgamesh** hiện diện không phải nhờ vai trò chính trị hay quân sự của ông, không vì chiến trận và chiến thắng, thậm chí cũng không phải là với tư cách *"anh hùng dân tộc"*, mà chỉ như một con người, đại diện kiệt xuất cho mỗi thành viên của cộng đồng nhân loại. Chức năng chủ yếu của ông vua ấy - chủ đề xuyên suốt bản hùng ca - không phải là chinh phạt, không phải là duy trì thế lực và vinh quang hay sự phồn vinh của đất nước, thậm chí cũng không phải là thúc đẩy phát triển văn hóa dân tộc, mà chính là nỗi trăn trở tuyệt vọng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi ghê gớm nhất, khắc khoải nhất trên đời: làm sao đương đầu với cái chết? Bản hùng ca **Gilgameh** trước hết là tấn kịch về thân phận con người, thể hiện qua vị lão tướng thành Uruk, với những cuộc viễn du phiêu lưu, với bao nhiêu ước ao, hy vọng, phấn đấu, khổ đau, và cuối cùng cam chịu thất bại:

Tấn kịch đời ấy đã được tác giả tài ba vạch ra như một cuộc vinh thăng đứt đoạn: sáu tấm bảng đầu thuật lại chặng đường dẫn lên thượng đỉnh, phần còn lại nói về sự suy sụp. Có thể là áng văn đã được ghi ký theo lệnh của chính **Gilgamesh**, trở về sau bao chuyến phiêu du, *"mệt rã rời, nhưng lòng thanh thản"*, sau khi đã *"thấy tất cả và nhớ lại tất cả"*, nhằm lưu truyền cho hậu thế bài học trường đời quan yếu của ông.

Mở đầu, vị Vua được sùng kính ở thành Uruk xuất hiện như một siêu nhân say sưa quyền lực, tin ở sức mạnh siêu phàm của mình nên trị dân một cách hà khắc tàn bạo đến mức các Thần linh cũng biết dân chúng oán thán, và quyết định can thiệp. Chư Thần phái xuống nhân gian vị Thần thông tuệ nhất tên là Enki. Bằng một mưu mẹo tâm lý, Enki đưa đến với **Gilgamesh** một "đối thân" như một phiên bản của **Gilgamesh**, một đối thủ cùng một tầm vóc và sức mạnh như **Gilgamesh** nhằm làm cho **Gilgamesh** mất cảm nghĩ mình là độc nhất vô song, đồng thời làm cho **Gilgamesh** bớt những hành động thái quá.

Có thể đây là vang hưởng được truyền thuyết lưu lại từ sự đối lập xa xưa giữa những người thị dân lịch lãm với những người "sơ khai" vô học: "đối thân" của **Gilgamesh** là một kẻ *"man di"*, sinh trưởng giữa các bộ lạc trên đồng hoang, xa lạ với không gian xã hội hóa. Tên ông ta, Enkidu, nghĩa là *"sinh thể do Enki tạo ra"* còn mang dấu ấn quá khứ ấy.

Nghe tin nhân vật này xuất hiện, **Gilgamesh** lôi kéo ông ta bằng cách phái nàng Lascive tới gặp. Đó là một trong số rất đông các cung nữ dành cho tự do yêu đương, một đặc quyền lớn của nền văn

minh chốn kinh kỳ. Lascive cám dỗ, lôi kéo Enkidu vào cuộc sống đô thị. Lần giáp mặt đầu tiên giữa **Gilgamesh** và Enkidu chẳng thân thiện chút nào: hai người cùng muốn tự khẳng định tư thế bề trên, xông vào đánh nhau dữ dội. Nhưng rồi, như bản văn đã viết, *"Họ ôm nhau giải hòa"*. Bởi vì tác giả đã chú ý biến *"tên nô bộc"* của **Gilgamesh** như truyền thuyết vẫn kể, thành người bạn tâm giao, hiện thân thứ hai của nhà Vua.

Đôi bạn

Vai kề vai, họ lao ngay vào cuộc mạo hiểm lớn tới khu *"rừng tùng hương"*. Chắc là truyền thống cổ tích dân gian đã lưu truyền sức cám dỗ từ ngàn xưa thôi thúc cư dân vùng Lưỡng Hà rời quê hương xứ sở bằng phẳng, khô cằn, toàn lau sậy và đất sét để đi tìm gỗ phiến, đá tảng và kim loại trên các triền núi ngoại vi xa xôi. **Gilgamesh** và Enkidu tiến theo hướng Tây Bắc tới Amanu và nước Liban. Việc này đã hé lộ ý đồ thầm kín của họ định lấy danh vọng và vinh quang vượt qua cái chết, như lời **Gilgamesh**: *"Vạn nhất có phải chết thì ít ra ta cũng được lưu danh với một tên tuổi vĩnh hằng"*.

Qua nhiều gian truân mà ta không biết rõ chi tiết, ngoài một điểm chung là cứ tới mỗi chặng dài **Gilgamesh** đều nằm mơ và Enkidu đều giải mộng thấy điềm tốt, hai người tới một khu rừng bao la... huyền bí và lặng lẽ. Truyền thuyết kể rằng khu rừng có một người khổng lồ dữ tợn canh giữ, tên là Huwawa hay Humbaba, cuối cùng bị hai người bạn kia bắt sống.

Đến đây, ý thức rằng tai họa tiềm ẩn đã chớm nẩy sinh - như bão tố thường tiên báo rằng tiếng ì ầm vẳng tận chân trời - tác giả nói tới sai lầm đầu tiên của hai tráng sĩ. Đó là đối trọng đầu tiên ném lên bàn cân định mệnh sẽ cuốn họ đi sau khi bàn cách xử trí đối thủ bị cầm tù, họ quyết định thủ tiêu người khổng lồ giữ rừng. Rồi, không còn ai ngăn cản, hai người thả sức đốn hạ những cây tùng hương thiêng liêng hùng vĩ, không ngờ rằng hành động tưởng như bình thường ấy chính là lỗi lầm thứ hai. Đôi bạn chất gỗ nguyên cây lên một chiếc thuyền lớn, xuôi dòng sông Euphrate trở về Uruk và được Thần dân tung hô nồng nhiệt.

Họ vừa đạt tới tột đỉnh vinh quang thì xảy ra tiếp một tai ương mới, được mô tả như một thành tích nữa nhưng thật ra càng nhấn nghiêng cán cân định mệnh lệch xuống: đó là việc **Gilgamesh** sỗ sàng khước từ tình cảm của nữ Thần Ishtar, vì biết nàng lẳng lơ nông nổi. Để trả hận tình, Ishtar đòi "cha" là chúa tể chư Thần, phái con *"Bò mộng Nhà trời"* khổng lồ xuống hạ giới trừng phạt thành Uruk. Như truyền thuyết kể, *Bò mộng Nhà trời* là một tai họa, khủng khiếp đã giáng xuống kinh thành.

Gilgamesh và Enkidu giết chết và xả thịt con quái vật. Nhưng hai người lại rơi vào sự nông nổi quá thường xảy ra với những kẻ chiến thắng: sau sự lăng nhục ấy đối với Ishtar, Enkidu ném vào nàng một cẳng bò và còn đe sẽ lấy ruột bò làm khăn quàng cho nàng. Tuyệt nhiên không cảm thấy tai họa sắp ập xuống đầu, **Gilgamesh** tổ chức lễ chiến thắng tưng bừng và mở hội linh đình trong Hoàng cung. Say sưa thành tích, nhà Vua tự tuyên dương là *"người tuấn tú nhất, vinh quang nhất"*.

Giống như trong cuộc đời, nhiều thành công rực rỡ và trọn vẹn thường báo trước hoặc dẫn tới thất bại hay thảm họa, đây là lúc các "lỗi lầm" quá khứ đột nhiên liên kết lại, là lúc chư Thần phản ứng và giông bão bùng nổ. Tấm bi ký mở đầu với cơn ác mộng kinh hoàng, trong đó Enkidu mơ thấy bị chư Thần tuyên án xử tử, tỉnh dậy sợ hãi phát ốm, người cứ héo kiệt dần, và biết mình sắp chết. Sau khi nguyền rủa người đàn bà trăng hoa đã từng muốn giúp ông ta thăng vinh nhưng rồi lại đẩy hai người đến tai ương, Enkidu lìa trần trong vòng tay tuyệt vọng của **Gilgamesh**. Mất đi người bạn tâm giao, **Gilgamesh** chưa chịu tin vào sự thật phũ phàng đó thậm chí không thừa nhận bề ngoài gớm ghiếc hiện dần trên thi hài người chết *"cho tới khi giòi bọ trong mũi bò ra"*. Đây là lần đầu tiên nhà Vua chạm mặt cái chết thật, cái chết mà sự qua đời đột ngột của người bạn vẽ ra toàn bộ hình ảnh khủng khiếp và liền đó là linh cảm về cái chết của chính mình sắp tới:

"Vậy là ta cũng phải lìa đời như Enkidu!

Nỗi tuyệt vọng đang tràn ngập lòng ta!...

Để trốn chạy tâm tư ảm đạm từ nay ám ảnh không buông, tự giải cứu khỏi cái chết đã lộ mặt phũ phàng, **Gilgamesh** lên đường đi tìm cuộc sống bất tận.

Ước mơ về cuộc sống bất tận

Gilgamesh biết là thuở xưa, các chư Thần đã từng ban cuộc đời bất tử cho một người duy nhất, là nhân vật đã vượt qua nạn Hồng thủy, một mình sống sót sau đại họa để duy trì nòi giống nhân loại: đó là Uta - napishti (*"Ta đã tìm thấy cuộc sống"*). Nhưng sau khi ban cho ông ta cái đặc ân ấy, chư Thần lại tách ông ta ra khỏi cộng đồng loài người, đày đến tận cùng thế gian, **Gilgamesh** có ý định tìm bằng được Uta - Napishti để học hỏi bí quyết trường sinh bất tử.

Trải qua một cuộc viễn du gian nguy dài dặc, **Gilgamesh** tới ven bờ vùng biển cuối cùng phải vượt để tới đích. Một thủy nữ huyền bí là Siduri trụ tại miền hoang vu này đã báo trước cho **Gilgamesh** rằng ý đồ của ông chỉ là hoang tưởng, hão huyền:

Chạy đi đâu vậy, hỡi **Gilgamesh**?
Cuộc sống vĩnh cửu mà người đi tìm,
chẳng bao giờ có được!
Chư Thần khi sinh ra loài người,
Cũng gắn ngay họ vào cái chết,
Và trường sinh bất tử chỉ dành riêng
cho Thần linh!
Thà người cứ ăn uống no nê thỏa thích.
Ngày đêm hoan lạc vui chơi,
Áo đẹp tha hồ mặc,
Tắm rửa sạch thân mình.
Hãy âu yếm ngắm đứa con thơ đang
nắm tay người.
Hãy đem lại hạnh phúc cho cô vợ đẹp
đang nép vào người!
Thế đó, số phận duy nhất của
con người!

Nhưng say sưa ảo vọng, **Gilgamesh** không nghe thấy lời khuyên, và cứ đi tiếp... Giáp mặt Uta-napishti, **Gilgamesh** hỏi thẳng : làm thế nào mà được chư Thần ban cho cái đặc ân diệu kỳ ấy? Thay vì trả lời, người bất tử thuật lại cho nhà Vua nghe sự tích Hồng thủy, do các Thần dâng nước lên để xóa sạch giống người mà có Thần đã tạo ra để phục vụ chư Thần, nhưng rồi giống người sinh sôi, nảy nở quá đông, náo loạn cả thế gian, làm chư Thần mất ngủ.

Riêng có Thần Enki hiểu rằng chư Thần sẽ ở vào một hoàn cảnh khó xử nếu loài người chết hết, bèn tìm cách cứu lấy một người duy nhất, cho anh ta lên một chiếc thuyền lớn, không chìm, cùng với đầy đủ vật dụng cần thiết. Đó là lý do duy nhất khiến cho các Thần chịu ơn hứa hẹn rằng Uta - napishti sẽ không bao giờ chết. Vậy **Gilgamesh** sao dám mơ tưởng sẽ được hưởng hoàn cảnh như của anh ta?

Và để chứng minh cho **Gilgamesh** thấy rằng, ông ta không thể đạt được cuộc sống vô tận. Uta - napishti thách nhà Vua thức liền sáu ngày đêm liền không chợp mắt, bởi giấc ngủ chính là buổi ôn tập hằng ngày của cái chết. **Gilgamesh** nhận lời thách đố, nhưng ngủ thiếp ngay từ ngày đầu. Nhà Vua đành cam phận quay về, ước mơ tan vỡ, không còn gì sau bao khổ ải gian truân:

Ta mệt thân nhừ xác mà làm gì?
Ta tan ruột nát gan mà làm gì?

Nhà Vua trở về kinh đô, và tác giả kết thúc thiên trường ca bằng hình ảnh cô đúc, tả thành Uruk giàu sang, tráng lệ như ngụ ý đưa nhân vật tráng sĩ của mình - qua đó là cả loài người - trở về với những niềm vui trần thế, mà thủy nữ Siduri đã báo là *"số phận duy nhất"* của con người.

JEAN BOTTÉRO

Jean Bottéro chuyên gia lỗi lạc về môn văn minh Lưỡng Hà, hiện nghiên cứu tại khoa Ngữ văn và Sử học Trường Cao học thực nghiệm (Faole pratique des hautes études) Paris. Trong số trước tác mới nhất của ông có cuốn Vovpotamie: **L'ecriture, la raison et les dieux** ***(Lưỡng Hà : văn tự, lý trí và các Thần linh. 1987) và một cuốn soạn chung với Samuel Noah Kramer,*** **Lorsque les Jiuex jaisalent L'homme: Mythologie mésopotamienne** ***(Khi Thần linh tạo ra con người: huyền thoại Lưỡng Hà 1989).***

4 - KINH VỆ ĐÀ

Một bộ kinh đồ sộ - Một kho tàng văn hóa Tr. C.N của Ấn Độ.

Vệ Đà là phiên âm Việt - Hán của một từ chữ Phạn (Sanscrit) VEDA. Veda

nguyên nghĩa *Trí thức*, thường hiểu là *Trí thức tôn giáo.*

Vệ Đà tập hợp tri thức của người Ấn - Âu - người Aryans sống ở vùng Tây Bắc tiểu lục địa Ấn Độ khoảng thiên niên kỷ thứ hai Tr. C.N, vốn là văn học truyền miệng, mãi đến khoảng thế kỷ thứ VIII Tr.C.N. mới định hình thành văn bản. Truyền thuyết cho rằng Vyàsa đã hoàn thành văn bản này ở vùng Cachemire, văn tự **Vệ Đà** là Sanscrit có nghĩa ngôn ngữ hoàn thiện (samsketam), thứ ngôn ngữ của Thần linh dùng để cho con người có thể hiểu được. Khi dịch thành chữ Phạn là theo ý đó.

Về thời đại **Kinh Vệ Đà**, các nhà nghiên cứu không thể xác định được một cách chính xác. Nội dung **Vệ Đà** phản ảnh những sự kiện sớm nhất là 2.000 năm Tr. C.N. như trong bộ **Vệ Đà** cổ nhất - **Rigveda**. Muộn nhất là thế kỷ thứ VIII Tr. C.N tìm thấy chứng tích trong các bộ **Upanishad (Áo Nghĩa Thư)** bộ sách có ý nghĩa sâu kín. **Kinh Vệ Đà** được coi là lời phán truyền thiên khải do các nhà tiên tri nửa Thần, nửa người truyền đạt thành lời. Các nhà tiên tri này - KAVI hay RSI - được ghi tên trong **Vệ Đà**: *Bhrgu, Kanva, Visvàmitra, Gotama...*

Vệ Đà còn được dịch là **Minh Luận, Tri Luận**. Nó gồm có 4 bộ nhưng lại được chia thành bộ nhỏ hay bộ bốn. Bộ ba gọi **Tam Minh** thường dùng trong dòng văn học *pàli*. Bộ bốn gọi **Tứ Minh** thường dùng trong văn học *Sanscrit*.

Trong văn tự **Vệ Đà** gọi bộ **Vệ Đà** là *samhità chỉ ý chí*. *Tổng tập* gồm các bộ:

* *Bộ thứ nhất*, bộ cổ nhất: (**Rigveda**) dịch âm là *Câu vệ* (phệ) *Đà*, dịch nghĩa *Tán Tụng Minh - Luận* vì gồm có 1028 bài tán ca (RC) (gồm 10552 khổ). Thầy cúng Hotr đọc Kinh này. Tán ca, ca tụng các Thần tự nhiên như sấm, Mặt trời, Mặt trăng, gió...

Bộ thứ hai, **Yajurveda** dịch âm **Da Nhu Vệ Đà,** dịch ý *Tế Tự Minh - Luận* vì trình bày trình tự hiến tế, ca hát khi tiến hành tế lễ một vị Thần nào. Thầy trợ tế (Adhvaryu) đọc các Yajus (công thức) Kinh này.

Bộ thứ ba, **Sàmaveda** dịch âm Sa Ma Vệ Đà, dịch ý *Ca Vịnh Minh Luận* vì gồm có 1549 bài ca phổ nhạc các tán ca trong Rigveda. Điển nhạc Udgatr hát các sàman (bài hát) theo thứ tự qui định trong Yajurveda.

Ba bộ này họp thành **Tam Minh**. Thực ra chỉ có bộ **Rigveda** mới là văn bản chính mang nội dung tôn giáo, còn hai bộ sau chỉ là trình thức hóa nghi lễ.

Bộ thứ tư, **Atharvaveda** dịch âm *A Thát Bà Vệ Đà*, dịch ý *Nhương Tai Minh Luận* gồm 730 bài ca liên quan đến ma thuật, thần chú, tín ngưỡng dân gian và cả khoa học tự nhiên như thiên văn học, y tế... Truyền thuyết cho rằng ông Rsi Atharvan Angirasa là tác giả **Atharvaveda**. Thầy Brahman (Bà La Môn) với tư cách thầy tư tế của Vua đọc Kinh này.

Nếu kể cả bộ Kinh thứ tư thì gọi **Tứ Minh**.

Bộ thứ hai, ba, tư đều muộn hơn thứ nhất. **Bộ Rigveda** được hình thành khoảng 2000 hay 1600 năm Tr. C.N.

Ba bộ sau hình thành khoảng 1000 năm Tr. C.N. hay muộn hơn.

Về sau hình thành những bộ sách khác nhằm giải thích và phát triển nội dung **Vệ Đà.** Đó là các bộ **Bràhmanas, Ârannyakas, Upanishad.** Các tác phẩm này hình thành vào khoảng 700-600 năm Tr. C.N. Đó là thời kỳ tôn giáo **Vệ Đà** diễn biến thành *Bàlamon* giáo và cũng là lúc Phật giáo cùng nhiều tôn giáo khác xuất hiện.

Bràhmana dịch là **Phạn Thư, Tịnh Hạnh Thư, Bà La Môn Thư, Phạn Thư** giải thích cội nguồn, mục đích, phương pháp các tế lễ, giải thích ý nghĩa tán ca, thần chú, văn tế... Mỗi bộ **Vệ Đà** vốn có một bộ **Phạn Thư**. Hiện nay chỉ còn các **Phạn Thư** về bộ **Rigveda** và **Yajurveda**. **Âranyaka** dịch *Sâm Lâm Vệ Đà*, với ý nghĩa mật truyền như thầy trò trong rừng sâu. *Sâm Lâm Vệ Đà* thuyết minh nghi thức và phương pháp tế tự, Vũ trụ quan, nhân sinh quan, Thần linh luận, thường lẫn lộn với **Upanishad**.

Upanishad dịch nghĩa **Áo Nghĩa Thư** vì nội dung ảo diệu. Nguyên nghĩa **Upanishad** là : *"ngồi gần nhau"* tức thầy truyền thụ bí mật cho đồ đệ. Vì vậy có khi gọi là **Cận Tọa Thư** hay **Bí Thư**. Hiện nay còn lưu lại hơn 200 bản **Áo Nghĩa Thư** nội dung rất rộng rất mâu thuẫn. **Áo Nghĩa Thư** vượt ra ngoài

phạm vi tôn giáo, đề cập đến những vấn đề triết học như cội nguồn thế giới, bản chất con người, quan hệ con người với thế giới tinh thần, vận mệnh con người sau khi chết...

Lại có những văn bản giải thích các bộ sách kể trên: **Smrti. Smrti** dịch *ý Minh Luận Chi Tiết Lục* là khoa học bổ trợ cho **Vệ Đà. Smrti** bàn 6 chủ đề: *Kinh văn, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, âm vận, thiên văn* trong **Vệ Đà**.

Nội dung tôn giáo chủ yếu trong **Vệ Đà - Rigveda** - là các Thần tự nhiên. Đề cập nhiều nhất là Thần **Indra** (Thần Sấm). **Indra** là một dũng sĩ khổng lồ, tóc râu một màu nâu hung hung, sức khỏe phi phàm, tay cầm vajra (kim cương chữ, tức tầm sét, tức đinh ba), rượu uống như rồng lấy nước, ngồi xe tứ mã băng qua bầu trời, khi nổi giận râu tóc dựng ngược. Ban đầu Indra là Thần nông nghiệp, tiếng sấm đưa mưa đến cho hoa màu tốt tươi. Sau đó trở thành Thần chiến tranh bảo hộ thị tộc. Càng về sau kết hợp với nhiều Thần khác trở thành Thần bảo hộ Vương quốc.

Ngoài Indra, Thần Agni (Thần lửa) được tôn thờ long trọng nhất với ý nghĩa dùng hai thanh gỗ cọ lấy lửa, bảo vệ lửa cho cuộc sống cộng đồng. Thần Mặt trời (surya), Thần Mặt trăng hay Thần rượu (Soma), Thần Rạng đông (Usas)... cũng được thờ. Người ta đặt tên *Védisme* - **Vệ Đà** giáo cho tín ngưỡng thờ các Thần tự nhiên trong **Vệ Đà.** Đó là đa Thần giáo. Dần dần trong các bộ **Phạn Thư** và **Áo Nghĩa** hình thành bộ ba chủ thể: **Baràhmanas, Vishnu, Shiva. Bàlamon** giáo thay thế **Vệ Đà giáo**.

Bản thân tôn giáo là văn hóa cho nên **Vệ Đà** mang nội dung văn hóa rộng lớn hơn phạm trù tôn giáo mà ngày nay các nhà nghiên cứu quy định cho nó. Trong **Vệ Đà** chứa đựng nhiều tư tưởng triết học hữu quan bản thể luận khá sâu sắc như truyền thuyết *Sáng Thế, Quẩy Bể Sữa, Quả Trứng Vàng*... việc giải thích **Vệ Đà** đã dẫn đến công trình nghiên cứu ngôn ngữ học khá tinh vi bao gồm ngữ âm, ngữ nghĩa, âm vận, ngữ pháp rất có giá trị cho cả ngày nay. Trong kho tàng **Vệ Đà** chứa đựng tất cả nhân tố tôn giáo, triết học xã hội, chế độ đẳng cấp, lý thuyết luân hồi, nghiệp báo... thuộc truyền thống văn hóa Ấn Độ.

Vệ Đà truyền miệng. Người ta truyền dạy thuộc lòng một cách có phương pháp bảo đảm không sai lạc lầm lẫn qua số lượng từ từng câu từng bài. Tuy vậy, thời gian và không gian đã khiến nội dung **Vệ Đà** dị bản hóa. Niên đại văn bản này cũng không chắc chắn, không phải ai cũng công nhận thống nhất các niên đại trên đây.

Vệ Đà là kho tàng văn hóa Ấn Độ mà cũng chung cho nhân loại. Ảnh hưởng **Vệ Đà** vượt ra ngoài Ấn Độ, vượt ra ngoài thời gian xa xưa Tr.C.N. Đó là di sản trí tuệ của nhân loại.

5 - BINH PHÁP TÔN TỬ - MỘT CUỐN BINH THƯ TUYỆT TÁC

Là một cuốn binh thư cổ có giá trị nhất của Trung Quốc. Tên sách, theo Hán văn, là **Tôn Tử binh pháp** còn gọi là **Ngô Tôn Tử binh pháp** (binh pháp của Tôn Tử nước Ngô) hoặc **Tôn Tử**.

Sách gồm 13 thiên: *Thủy kế, Tác chiến, Mưu công, Quân hình, Binh thế, Hư thực, Quân tranh, Cửu biến, Hành quân, Địa hình, Cửu địa, Hỏa công, Dụng gián*, được viết bằng cổ văn tiền Tần, gồm hơn 5.900 chữ Hán.

Tác giả là Tôn Vũ, người nước Tề, làm tướng nước Ngô* thời Xuân Thu (770-476 Tr. C.N). Tôn Vũ dâng sách này lên Vua Ngô Hạp Lư vào năm 512 Tr. C.N. Sách được truyền bá vào khoảng 496-453 Tr. C.N. Văn bản cổ nhất còn lại tới nay là bản thẻ tu đào được năm 1972 trong một ngôi mộ cổ thời Tây Hán ở Ngân Tước Sơn, huyện Lâm Nghi tỉnh Sơn Đông.

Ngay sau khi được truyền bá, **Binh pháp Tôn Tử** đã được ca ngợi và tôn sùng rộng rãi. Học giả các đời đua nhau chú thích và bình luận. Đứng đầu trong số đó là Tào Tháo thời Tam Quốc. Tác phẩm được đánh giá cao vì tác giả Tôn Vũ, với thiên tài trác tuyệt của mình đã hệ thống hóa và khái quát hóa toàn bộ kho tàng kinh nghiệm chiến tranh từ thời Xuân Thu về trước, lần đầu tiên đưa ra một hệ thống lý luận hoàn chỉnh về chiến tranh

* *Ngô: một nước nhỏ ở vùng phía Nam Giang Tô và Bắc Triết Giang Trung Quốc ngày nay.*

và quân sự, trình bày một loạt các nguyên tắc chỉ đạo chiến tranh và chiến đấu, số lớn trong đó đã trở thành những danh ngôn có sức sống lâu dài.

Mở đầu tác phẩm, Tôn Tử viết: *"Chiến tranh là việc lớn của quốc gia. Nó có quan hệ đến sự sống chết của nhân dân, sự mất còn của đất nước, không thể không suy xét một cách thận trọng"*. Tiếp đó là tác phẩm nêu lên những nhân tố cơ bản quyết định thắng bại trong chiến tranh là *Đạo, Thiên, Địa, Tướng, Pháp* tức là các nhân tố: *"Tình hình chính trị, sự thống nhất ý chí giữa trên và dưới về mục đích tiến hành chiến tranh"; Thiên thời; Địa lợi; tài năng và đức độ của tướng soái; Pháp chế quân sự* trên các mặt biên chế tổ chức, xếp sắp cấp chỉ huy, bảo đảm hậu cần. Năm nhân tố trên lại được triển khai thành 7 điều kiện so sánh giữa hai bên để làm căn cứ quyết định: *"Có hay không nên phát động chiến tranh"*.

Tác phẩm phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa chiến tranh với kinh tế để đi tới luận điểm: *"Chiến tranh cốt thắng lợi, không cốt kéo dài"* làm tư tưởng chỉ đạo chiến tranh.

Trong thiên **Mưu công**, tác phẩm đã đề xuất nhiều lý lẽ toát lên tinh thần tổng quát là: phải tìm cách giành thắng lợi tối đa bằng một giá tối thiểu. Danh ngôn: *"Người đánh trăm trận thắng cả trăm chưa thể kể là người tài giỏi nhất, không đánh mà buộc đối phương đầu hàng mới là người giỏi nhất"*. đã trở thành tiêu chuẩn hướng dẫn hành động của các nhà chiến lược chính trị và quân sự từ xưa tới nay.

Nguyên tắc **thận chiến** (thận trọng trong chiến tranh, chiến đấu) được nhấn mạnh không chỉ ở cấp độ chiến lược mà còn ở mọi cấp độ chiến dịch và chiến đấu với danh ngôn: *Những quân đội đánh thắng đều phải có đủ điều kiện thắng lợi rồi mới giao chiến, những quân đội thất bại thì giao chiến rồi mới đi tìm thắng lợi*". Để đạt tới điều đó, tác phẩm yêu cầu người chỉ huy phải:

- Tìm hiểu kỹ tình hình đối phương, tình trạng địa hình thời tiết và cả tình hình mọi mặt của phía mình: *"Biết địch biết mình giành thắng lợi không gặp hiểm nguy. Biết thiên thời, địa lợi nữa, giành thắng lợi mới thật chắc chắn"*.
- Triệt để lợi dụng yếu tố bất ngờ: *"Đánh vào nơi địch không phòng bị, ra quân lúc địch không ngờ"*.
- Tranh thủ giành quyền chủ động trên chiến trường: *"Điều động đối phương, mà không để đối phương điều động mình"*.
- Nghi binh lừa địch, tránh *"thực"* đánh *"hư"*, *kết hợp "kỳ" và "chính"*.

Tác phẩm còn dành những thiên bàn về từng chuyên đề như Cửu địa (về địa hình), *Địa hình, Hỏa công, Dụng gián*. Đặc biệt là *thiên Dụng gián* (dùng gián điệp), được coi là chuyên luận sớm nhất, có hệ thống nhất trong lịch sử binh pháp học thế giới. Ngày nay, tuy việc dùng gián điệp đã đạt tới trình độ rất tinh vi nhưng *Thiên Dụng gián* trong **Binh pháp Tôn Tử** vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

Xuyên suốt các nội dung cụ thể về quân sự, **Binh pháp Tôn Tử** còn nổi bật ở giá trị về triết học. Tư tưởng duy vật và phép biện chứng chất phác đã thấm vào mọi luận điểm, nguyên tắc trong 13 thiên. Điều đáng quý về giá trị triết học là tác phẩm luôn nhấn mạnh tới các điều kiện vật chất hiện thực, bài bác mọi việc bói toán, chiêm tinh, trông đợi ở quỷ thần để mong giành thắng lợi trong chiến tranh và trong chiến đấu; đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ và sự tương tác giữa các yếu tố, các nguyên tắc, không trình bày chúng một cách rời rạc, cô lập mà đặt chúng trong chỉnh thể. Chính nhờ có tính khái quát triết học cao nên tác phẩm đã vượt qua được sự thử thách của thời gian, có sức sống trường tồn trong lịch sử. Điều này đã được Tôn Trung Sơn đánh giá: *"Mười ba thiên binh thư của Tôn Tử đã giải thích lý luận chiến tranh đương thời. Do có 13 thiên binh thư này, nền triết học quân sự của Trung Quốc đã được sáng lập"**

Đối với nước ta, **Binh pháp Tôn Tử** đã được truyền bá từ thời Lý. Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo đã hiểu sâu **Binh pháp Tôn Tử** và vận dụng một cách sáng tạo tác phẩm của Tôn Tử vào điều kiện cụ thể của nước ta, tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc và ngoại bang nói chung.

* *Dẫn từ* **Tam dân chủ nghĩa**

Đầu thập kỷ 40 của thế kỷ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biên dịch **Binh pháp Tôn Tử** làm tài liệu bồi dưỡng cán bộ của Đảng. Người trân trọng giới thiệu: *"Ông Tôn Tử là một nhà quân sự có tiếng nhất ở Trung Quốc".*

... Ngày nay chẳng những trường học Trung Quốc mà nhiều trường học quân sự các nước cũng lấy phép dùng binh của ông làm gốc và ra sức nghiên cứu. Vì phép ông Tôn Tử tuy đã lâu đời nhưng những nguyên tắc của ông đến nay vẫn là rất đúng.

Nguyên tắc dùng binh của Tôn Tử chẳng những dùng về quân sự, mà dùng về chính trị cũng rất hay".*

Binh pháp Tôn Tử không những được tôn sùng ở Trung Quốc mà còn được truyền bá rộng rãi và được đánh giá rất cao trên thế giới.

* *Ở Nhật*: vào thời Võ Tắc Thiên đời Đường (684-704) một người Nhật là Cát Bị Châu Bị (Kinino Makibi) đã mang **Binh pháp Tôn Tử** về Nhật và truyền thụ lại cho giới quân sự Nhật. Từ đó phong trào học tập binh pháp Tôn Tử liên tục diễn ra ở Nhật, còn sôi nổi, rầm rộ hơn cả Trung Quốc. Người Nhật bình luận: *"Khổng phu Tử là Thánh Nho, Tôn phu Tử là Thánh binh. Những nhà Nho đời sau không thể tìm thấy Đạo Nho ở đâu ngoài Khổng phu tử, những binh gia không thể quay lưng, lại với Tôn phu Tử mà tiến theo hướng khác".*

Giáo viên trường sĩ quan lục quân Nhật Vĩ Xuyên Kính Nhị (Ogwa Keiji) nói: *"Tôn Tử là thủy tổ của binh học phương Đông. Tác phẩm của Tôn Tử đứng đầu Vũ Kinh. Mọi binh pháp của phương Đông đều bắt nguồn từ Tôn Tử".*

Nhà bình luận quân sự nổi tiếng của Nhật Bản hiện đại Tiêu Sơn Nội Hùng (Koyama Uchihiro) đã nói về thất bại của Nhật trong đại chiến lần thứ hai sau: *"Khi phát động chiến tranh, Nhật cho rằng chỉ cần dùng chiến thuật linh hoạt là có thể giành được thắng lợi. Kết quả, Nhật đã thất bại. Nếu lúc đó, Nhật nghiên cứu nghiêm túc* **Binh pháp Tôn tử** *thì quyết không thể liều lĩnh phát động cuộc chiến tranh đó".* Ông ta đã dùng **Binh pháp Tôn Tử** làm tiêu chuẩn để tổng kết những bài học thất bại của Nhật.

* *Ở Nga và Liên Xô (cũ)*: Từ năm 1888, Bộ Tổng Tham mưu quân đội Nga đã bắt đầu viết bài giới thiệu Binh pháp Tôn Tử. Trong đại chiến thế giới lần thứ hai, Liên Xô đã dịch **Binh pháp Tôn Tử** từ Hán văn ra tiếng Nga. Năm 1957, Nhà xuất bản Bộ quốc phòng Liên Xô đánh giá: *"Trong thời Cổ đại Trung Quốc, lý luận quân sự được phát triển đặc biệt cao... Trong số những tác phẩm quân sự cổ sớm nhất, ưu tú nhất là trước tác của Tôn Tử... Tôn Tử đã đặt nền móng cho khoa học quân sự Trung Quốc Cổ đại".*

* *Ở Anh*: Năm 1905, Thượng úy pháo binh hoàng gia Anh Kasơ lần đầu tiên dịch **Binh pháp Tôn Tử** sang tiếng Anh. Nhà chiến lược nổi tiếng người Anh Lết đơn Hát trong cuốn sách **Bàn về chiến lược** viết: *"Chiến lược hoàn mỹ nhất, cũng chính là chiến lược không cần phải qua chiến đấu gay go mà vẫn đạt tới mục đích, đó chính là điều* **Binh Pháp Tôn Tử** *đã nói: Không đánh mà khuất phục đối phương mới là người giỏi trong những người giỏi vậy".* Nguyên soái Anh Mông Gô Mèry, trong cuộc hội kiến với Mao Trạch Đông năm 1961, đã đề xuất ý kiến lấy **Binh pháp Tôn Tử** của Trung Quốc làm giáo trình của Học viện quân sự thế giới.

* *Ở Pháp*: năm 1772, linh mục Pháp P. Amiot đã dịch và cho xuất bản ở Paris tùng thư: **Nghệ thuật quân sự thời cổ Trung Quốc** gồm **Binh pháp Tôn Tử** và năm bộ binh thư khác. Đây là bản **Binh pháp Tôn Tử** được dịch sớm nhất ở phương Tây. Lúc đó một tạp chí lý luận Pháp viết: *"Nếu các tướng lĩnh chỉ huy quân đội Pháp đều được đọc những tác phẩm ưu tú như cuốn* **Binh pháp Tôn Tử** *này thì thật là phúc lớn cho nước Pháp".*

Tương truyền, Napoléon sau khi thất bại, bị đày ra đảo Saint Hélens, tình cờ đọc **Binh pháp Tôn Tử** đã vỗ bàn khen và thán phục nói : *"Nếu ta sớm được đọc bộ binh pháp này thì không thể bị thất bại".*

* *Ở Đức*: Năm 1910, xuất hiện bản dịch **Binh pháp Tôn Tử** sang tiếng Đức. Hoàng đế Đức Wilhem II, người phát động đại chiến thế giới lần thứ nhất, sau

* *Trích từ* **Phép dụng binh của ông Tôn Tử.** *Bộ Tuyên Truyền Việt Minh xuất bản, Tháng 2 năm 1945.*

đến đoạn: *"Vua không thể vì giận mà cất quân, tướng không thể vì căm uất mà quyết chiến. Hợp với lợi ích thì hành động, không hợp với lợi ích thì đình chỉ. Giận dữ có thể trở lại vui mừng, căm uất có thể trở lại bình thản; còn nước mất không dễ lấy lại, người chết không thể phục sinh. Cho nên, vị Vua sáng suốt cần phải thận trọng, người tướng giỏi giang cần phải răn mình. Đó là đạo giữ yên đất nước, bảo toàn quân đội vậy".* Đọc đến đây nhà Vua đã buông sách than rằng: *"Nếu sớm đọc* **Binh pháp Tôn Tử** *hai mươi năm trước thì quyết không gặp cảnh mất nước đau đớn như ngày nay".*

* Ở Mỹ: sau đại chiến thứ hai, việc nghiên cứu **Binh pháp Tôn Tử** mới được triển khai nhưng đã nhanh chóng trở thành phong trào sâu rộng. Các trường Đại học lớn đều dùng **Binh pháp Tôn Tử** làm tài liệu bắt buộc trong các giáo trình về chiến lược quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao... Trường Đại học quốc phòng Mỹ xếp **Binh pháp Tôn Tử** trước cả tác phẩm **Bàn về chiến tranh** của Clausewitz. Huấn lệnh của Tư lệnh hải quân lục chiến Mỹ năm 1989 viết: *"Tư tưởng tác chiến của Tôn Tử vẫn thích dụng cho ngày hôm nay cũng như 2500 năm trước".* Nhà chiến lược Mỹ Giôn Klinxơ viết trong cuốn: **Chiến lược lớn** của ông: *"Mười ba thiên trong* **Binh pháp Tôn Tử** *có thể so sánh về sự hoàn mỹ với các danh tướng mọi thời đại, kể cả với* **Bàn về chiến tranh** *của Clausewitz được viết 2.200 năm sau"*.*

... Phần lớn quan điểm của ông vẫn có ý nghĩa quan trọng trong hoàn cảnh hiện nay của chúng ta giống như trong thời đại ông".

Học giả Mỹ đã cộng tác với học giả Nhật, khai tác tư tưởng trong *Mưu Công* của **Binh pháp Tôn Tử**, đề xuất chiến lược mới để thay đổi *thế cân bằng Mỹ - Xô*, gọi chiến lược đó là *Chiến lược hạt nhân Tôn Tử*.

Năm 1898, hội nghị học thuật quốc tế lần thứ nhất đã được tiến hành. Hầu như toàn bộ giới học thuật thế giới đều nhất trí đánh giá cao **Binh pháp Tôn Tử**, cho rằng nó không chỉ hạn chế trong lĩnh vực quân sự mà có thể vận dụng vào mọi lĩnh vực đấu tranh xã hội: quân sự, chính trị, ngoại giao, công nghiệp, thương nghiệp, văn hóa, thể dục thể thao v.v... **Binh pháp Tôn Tử** là một viên ngọc ngời sáng trong kho tàng tri thức nhân loại.

NGUỒN TÀI LIỆU:

* **Bách khoa toàn thư** Nga, Hoa, Anh, Pháp.

* **Lịch sử quân sự thế giới** - Nhà xuất bản Khoa học Quân sự Bắc Kinh - 1986.

* **Tôn tử Binh pháp đại toàn** - Nhà xuất bản Khoa học Quân sự Bắc Kinh - 1992.

* **Lịch sử quân sự Trung Quốc** - Nhà xuất bản Khoa học Quân sự Bắc Kinh -1988.

Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN

6 - NGHÌN LẺ MỘT ĐÊM MỘT TÁC PHẨM ĐỒ SỘ CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ GIỚI

Nghìn lẻ một đêm, tác phẩm vĩ đại nhất của nền văn học Ả Rập từ cổ chí kim, là một trong những công trình sáng tạo đồ sộ và tuyệt diệu của nền văn học thế giới.

Đề tựa bản dịch tiếng Nga xuất bản năm 1929 ở Lénine grád, Macxim Gorki viết: *"Trong số các di tích tuyệt diệu của sáng tác truyền khẩu dân gian, các truyện cổ tích của nàng Sêhêrazát là di tích đồ sộ nhất. Những truyện cổ tích này thể hiện, với một mức hoàn hảo kỳ diệu, xu hướng của nhân dân lao động muốn buông mình theo "phép nhiệm màu của những ảo giác êm đẹp" theo sự kết hợp phóng khoáng của từ ngữ, thể hiện sức mạnh vũ bão của trí tưởng tượng hoa mỹ của các dân tộc phương Đông - người Ả Rập, người Ba Tư người Ấn Độ. Công trình dệt gấm bằng từ ngữ này xuất hiện từ thời tối cổ, những sợi tơ muôn màu của nó lan khắp bốn phương, phủ lên Trái đất một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng**.*

* *Đúng ra,* **Binh pháp Tôn Tử** *ra đời năm 512 Tr. C.N.,* **Bàn về chiến tranh** *của Clausewitz (1780-1831) ra đời năm 1825 cách nhau hơn 2.300 năm.*

** **Gorki bàn về văn học** *Nhà xuất bản Văn học 1970 Trang 324.*

Truyện mở đầu, giải thích lý do ra đời của tất cả các truyện, cái khâu đầu tiên của sợi dây chuyền vàng xuyên qua mọi tình tiết, liên kết chúng lại thành một chuỗi ngọc tuyệt tác muôn vẻ muôn màu rồi vòng trở lại để làm thành đoạn kết thúc, là truyện của một người con gái tài sắc vẹn toàn, thông minh rất mực, đã không quản hiểm nguy dám hy sinh tấm thân ngà ngọc của mình để cứu các bạn gái khỏi cảnh ô nhục và cái chết bi thương.

Ngày xưa có hai anh em cùng làm Vua. Anh là Hoàng đế nước Đại Ba Tư choán một phần lớn Trái đất. Em là Vua nước Đại Táctari chư hầu của anh. Một hôm, được lệnh của anh triệu về, em vội vã lên đường. Xa giá vừa ra khỏi kinh thành đã nghỉ lại: nhà Vua nhớ Hoàng hậu, một mình liền trở lại cấm cung định tự tình với người vợ yêu quý một lần nữa, nhưng hỡi ôi nhà Vua không gặp được Hoàng hậu bởi vì nàng đang ngủ say trong vòng tay một người đàn ông khác ngay trên giường ngự của mình. Nổi giận, nhà Vua chém chết đôi gian phu dâm phụ, ném xác xuống hào rồi lặng lẽ trở lại hành cung và ra lệnh khởi hành mà tuyệt nhiên không hé răng cho một ai hay biết nỗi khổ riêng đang dày xé lòng mình.

Song cũng từ buổi tối bất hạnh ấy, một nỗi buồn, ghê gớm xâm chiếm nhà Vua và thường xuyên lộ ra nét mặt. Cảnh Hoàng đế thân hành ra đón từ ngoài kinh thành, cảnh hội hè yến tiệc, nghi lễ linh đình cũng như sự săm sóc chân tình của nhà Vua anh đều không thể làm tiêu tan mối sầu u ẩn. Nhà Vua tự cho mình là người đau khổ nhất trần gian. Nhưng một hôm tình cờ nhà Vua bắt gặp Hoàng hậu, chị dâu của mình, ngoại tình với một tên da đen trong khi Hoàng đế mải đi săn. Vua em thấy nhẹ hẳn người. *"À ra không phải chỉ có ta là người đau khổ duy nhất. Vinh hiển, phú quý, quyền uy chấn động thiên hạ đến như Hoàng đế anh ta mà vẫn bị vợ lừa dối vậy thì việc gì ta phải tự dày vò cho khổ thân"*.

Khi tự mình chứng kiến hành động dâm ô của Hoàng hậu, đến lượt Vua anh cũng chán ngán, rủ Vua em cùng nhau từ bỏ ngai vàng, từ bỏ mọi phú quý vinh hoa trên trần thế, ra đi tìm chốn ẩn thân đến trọn đời ở một nơi chân trời góc bể nào đó cho khuây khỏa nỗi buồn, cho nguôi đi vết nhục. Nhưng tình cờ - vẫn là sự tình cờ - hai Vua bắt gặp một Thần linh từ dưới đáy biển nổi lên ghé vào bờ, trên đầu đội một chiếc hòm thủy tinh khóa chặt bằng bốn chiếc khóa; để phòng ngừa vợ có thể không chung thủy. Thần đã nhốt ả vào trong đó và giấu tận đáy đại dương, chỉ mở cho ra những khi nào mình cần yêu đương tình tự. Ấy thế mà người đàn bà đẹp này đã từng ngoại tình với những chín mươi tám người đàn ông khác - mỗi người, sau phút ái ân, phải để lại cho ả một chiếc nhẫn làm kỷ niệm. Và mỉa mai làm sao, hai nhà Vua, hai ông chồng đang buồn rầu ngao ngán về thế sự này lại chính là những kẻ bị ả ép buộc phải làm những tình nhân bất đắc dĩ thứ chín mươi chín và thứ một trăm.

Vậy ra đàn bà ở đâu cũng vậy và ai cũng như ai thôi! Không thể có một cách nào khác đủ hiệu lực ngăn ngừa để cho họ giữ trọn vẹn lòng chung thủy với chồng. Chỉ còn một cách Hoàng đế nước Đại Ba Tư rút ra kết luận - *là giết chết ngay người con gái vừa chung chăn gối, không để cho sống đến ngày hôm sau. Đó chính là cách trả thù đời, trả thù đàn bà, trả thù vợ của những ông chồng bị cắm sừng có trong tay quyền lực tối cao.*

Từ buổi đó, một luật lệ mới được ban hành ở nước Đại Ba Tư một luật lệ vô cùng dã man, hết sức khắc nghiệt. Vua truyền cho Tể tướng cứ mỗi đêm bắt vào cung một cô gái trinh để hầu hạ mình, rồi rạng sáng hôm sau, khi màn đêm vừa tan biến thì hạ lệnh giết chết.

Thế là cứ đêm đêm một cô gái trinh đi lấy chồng và sáng sáng một người đàn bà thiệt mạng.

Cảnh tang tóc bao phủ khắp kinh thành. Cung đình tràn ngập mùi máu. Nỗi đau đớn xé lòng mọi người mẹ, người cha, người yêu, người chồng chưa cưới... Giữa lúc ấy, xuất hiện một cứu tinh, nàng Sêhêrazát, con gái yêu của chính Tể tướng, kẻ có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh tàn bạo của Vua.

Sêhêrazát khẩn khoản xin cha mang mình hiến cho Hoàng đế.

- *Con điên hay sao?* - Tể tướng kinh hoàng.

- *Không, thưa cha, con hiểu rõ nỗi hiểm nghèo mà con sẽ phải trải qua*

nhưng nó không làm cho con kinh sợ. Nếu con có phải bỏ mình, cái chết sẽ quang vinh; nhưng nếu con thành công, con sẽ giúp cho đất nước một công việc quan trọng.

Sêhêrazát vào hầu Hoàng đế, chỉ xin mỗi một đặc ân: cho phép em gái nhỏ của nàng được ngủ cùng buồng với chị một *"đêm cuối cùng"*. Vua đồng ý. Tảng sáng hôm sau, mỗi giờ trước khi Mặt trời mọc, cô em gái nhỏ, được dặn trước, liền gọi chị và khẩn khoản xin chị kể cho nghe *"một trong những câu chuyện hay hay mà chị rất thích"*.

Tên Vua độc ác, lúc xác thịt đã thỏa mãn, cũng muốn nghe một câu chuyện hay hay chờ trời sáng để cho thi hành luật lệ dã man của hắn. Nàng Sêhêrazát bắt đầu kể.

Trời sáng rồi mà chuyện hay còn dang dở. Nhà Vua nửa cần đi thiết triều, nửa lại muốn nghe nốt, liền cho hoãn lệnh xử tử người con gái đến ngay hôm sau.

Một đêm nữa, rồi lại một đêm nữa... chuyện vẫn dở chừng vào đoạn hay nhất thì vừa lúc trời sáng, và bản án tử hình lại phải hoãn.

Cứ thế một nghìn lẻ một đêm trôi qua.

Cứ thế, truyện này nối tiếp truyện kia, truyện sau lồng vào truyện trước, truyện này chưa hết truyện khác đã bắt đầu, dường như vô tận. Trước mắt chúng ta, hiện lên không biết bao nhiêu là nhân vật: từ Hoàng đế, Tể tướng, Hoàng tử, Vương tôn, quan coi ngục, viên hoạn nô, tên cướp biển, lão chủ nô, mụ mối, đứa du thủ du thực, cho đến lái buôn, bác phó cạo, anh thợ may, người vác thuê, nhà hàng thịt, cô hầu gái, chú tiều phu, nhà hiền triết, bậc tu hành, và phúc Thần, và phù thủy, và ma quỷ, và tiên nương... Khi là cảnh cung đình rực rỡ đèn hoa, lộng lẫy ngọc ngà châu báu, khi là cảnh giật cướp trên tàu kiếm miếng ăn để sống; lúc chuyện xảy ra trong thế giới Thần tiên, lúc ở nơi trần tục mà ngày nay ta gọi là đầu đường xó chợ, về tôn giáo, có những người theo Đạo Hồi, Đạo Thiên chúa, Đạo Do Thái, người thờ Thần lửa... Về không gian, các chuyện xảy ra ở những nơi nay được ghi trên bản đồ là Ấn Độ và Sri Lanka, Liên Xô (cũ) và Trung Quốc, Jordanie và Iran và đương nhiên trước hết là vùng Tây Á và Bắc Phi với Ai Cập, Iraq, Syrie... Tóm lại khung cảnh rất rộng lớn, chủ đề rất đa dạng, tình tiết hết sức bất ngờ, ngôn ngữ vô cùng phong phú, nhân vật rất thực và cũng rất hư; qủa khó có cách nào diễn tả cho gãy gọn nếu không trở lại mượn hình tượng Gorki đã dùng *"những sợi tơ muôn màu lan khắp bốn phương, một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng phủ trên mặt đất"*.

Câu chuyện - hay đúng hơn là bộ sưu tập, là kho tàng các câu chuyện - mở đầu bằng những tình tiết gây ấn tượng không lấy gì làm tốt đẹp đối với người phụ nữ, đối với đức hạnh của những người vợ; song với cái nút vừa thắt lại thì đã tháo ra ngay làm bật rõ phẩm chất cao quý của một người con gái, trí tuệ sáng ngời của một người đàn bà, chứ không phải là ai khác. Sêhêrazát nói với cha: *"Nếu con có phải bỏ mình, cái chết của con sẽ quang vinh, nhưng nếu con thành công, con sẽ giúp cho đất nước một công việc quan trọng"*. Toàn bộ tác phẩm mở đầu với hành động cực kỳ hung bạo, hơn cả súc vật, của một tên Vua - bởi vì ngay loài cầm thú cũng không bao giờ con đực cắn chết con cái, làm như vậy là trái với tự nhiên, là tự mình diệt chủng - và kết thúc bằng một cử chỉ hoàn toàn hợp với tính người: *sau đêm một nghìn lẻ một*, bạo chúa tha chết cho nàng Sêhêrazát và hủy bỏ luật pháp dã man của mình mà trên thực tế đã không có dịp thi hành suốt một nghìn ngày lẻ một. Độc giả lúc gấp sách lại, hay thính giả khi người kể ngừng lời - vì đây là những truyện kể - hoàn toàn thỏa mãn: vừa thú vị về nội dung đặc sắc của các câu chuyện, vừa hài lòng về cách kết thúc hợp lý hợp tình. Không ai còn nhớ đến các Hoàng hậu kém đức hạnh nữa, trong trí nhớ mỗi người hiện lên rõ đậm hình dáng một nàng Sêhêrazát cao quý, dũng cảm, thông minh, xinh đẹp tuyệt trần và chắc chắn là có giọng nói cực kỳ đáng mến.

Ngay từ đêm đầu, chúng ta đã thấy được nghệ thuật đặc sắc của những truyện sẽ kể tiếp trong một nghìn đêm sau.

II

Theo các nhà nghiên cứu, **Nghìn lẻ một đêm** ít ra là bản lưu truyền đến với chúng ta ngày nay, được định hình hẳn và giữ nguyên dạng ấy cho đến tận bây giờ, vào khoảng cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV ở Ai Cập, vào thời kỳ mà cả nước

này đã hoàn toàn theo Đạo Hồi. Nhưng thật ra sự xuất hiện của nó còn ngược lên đến thời xa xưa, bắt nguồn từ những truyện BaTư rất cổ và đã trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài trước khi được viết thành văn.

Cũng như ở tất cả mọi nơi, các truyện kể dân gian không bao giờ là công trình sáng tạo của một người và có hình dạng hoàn chỉnh ngay từ đầu hay trong một thời gian ngắn. Thông thường xoay quanh một chủ đề cơ bản, được quần chúng tham gia, thời gian nhào nặn, tình tiết của câu chuyện phong phú dần lên, có khi biến dạng đi, và tất nhiên thay đổi ít nhiều tùy theo địa điểm và thời gian, bố cục chặt chẽ hơn cho đến một lúc nào đấy nó được những tài năng kiệt xuất chỉnh lý, định hình lần cuối, hoặc được nhân dân chấp nhận coi như dạng bản cuối cùng.

Các truyện kể được tập hợp trong công trình đồ sộ với cái tên phổ cập toàn thế giới **Nghìn lẻ một đêm** có lẽ bắt nguồn từ truyền thống các truyện dân gian xuất xứ ở miền Đông - đế quốc của các Hoàng đế Ả Rập. Xoay quanh những truyện này, một số truyện khác còn cổ hơn, có nguồn gốc Ấn Độ, Ba Tư hoặc Ấn - Âu được bổ sung vào. Một loại nữa là những câu chuyện lưu truyền phản ánh sinh hoạt của xã hội Hồi giáo buổi sơ khai của thời Trung cổ, tức là thời đại các Hoàng đế Abátxít(*) trong đó một phần quan trọng dành nói về những chuyện phiêu lưu trên biển cả của những thương nhân đầu tiên bắt đầu mở rộng buôn bán với nước ngoài qua đường biển. Tất nhiên nội dung nhiều truyện vay mượn từ kho tàng cổ tích của các dân tộc khác. Đây là một hiện tượng thường thấy, nó cắt nghĩa vì sao nhiều truyện cổ của người Ấn-độ, của Tây Âu chẳng hạn có những điều chung giống những truyện Cổ ở Trung Quốc, ở Nam Á. *"Vay mượn không - phải bao giờ cũng là xuyên tạc, đôi khi việc vay mượn bổ sung cho truyện và làm cho nó đã hay càng hay hơn"*(**).

Người kể chuyện rong mang những chuyện đó đi kể ở các nơi, và tất nhiên trong quá trình ấy họ gọt đẽo cách diễn tả cho thích hợp và hấp dẫn người nghe. Người ta cho rằng chính những người Ai Cập kể chuyện rong thế kỷ XII và XIII đã làm cho các truyện **Nghìn lẻ một đêm** thêm phong phú về nội dung, linh hoạt về hình thức và sáng sủa về từ ngữ. Ngôn ngữ dùng trong tập truyện này gắn với tiếng nói của các tầng lớp bình dân Ả Rập hơn là ngôn ngữ Kinh viện dùng trong sách vở thời bấy giờ.

Cũng có thể **Nghìn lẻ một đêm** thành hình - với tư cách là một tác phẩm hoàn chỉnh - *còn sớm hơn. Theo R.Nfcônxơn trong cuốn* **Lịch sử văn học. Ả Rập**, năm 956 một học giả Ả Rập là Masudi (Maxuđi) đã nói tới một cuốn sách cổ của người Ba Tư nhan đề **Một nghìn truyện**, *"thường được gọi là* **Nghìn lẻ một đêm**, *đó là chuyện một quốc Vương và Tể tướng cùng với tiểu thư và người hầu gái của nàng Sêhêrazát và Đináczát"*.

Năm 988, Mohammed Ishap (Môhamết Isác), tác giả một tập thư mục những tác phẩm văn học Ả Rập và nước ngoài, đã nói đến việc người Ả Rập soạn lại tập truyện cổ Ba Tư đó!

*"Tác giả tập Truyện các Tể tướng là Abdus Al Jahshiyari bắt tay soạn một cuốn sách trong đó ông chọn một nghìn truyện của người Ả Rập, người Ba Tư người Hy Lạp và nhiều dân tộc khác, các truyện đều riêng biệt, không có quan hệ gì với nhau. Ông tập hợp một số người làm nghề kể chuyện lại, mời họ kể cho nghe rồi chọn những chuyện hay nhất, những ngụ ngôn, cổ tích mà ông thích nhất. Là một người có tài, ông đúc kết những câu chuyện đó lại thành bốn trăm tám mươi đêm, mỗi đêm là một truyện trọn vẹn dài trên dưới năm chục trang. Nhưng ông chết bất ngờ trước khi hoàn thành một nghìn truyện như dự định". (***)*

Nghìn lẻ một đêm (****) như ta biết hiện nay, lần đầu tiên được giới thiệu với châu Âu rồi từ đó phổ cập rộng khắp, hầu như toàn thế giới là nhờ công lao của một học giả người Pháp Antoine Galland (Ăngtoan Galăng) mà bản dịch từ

() Thời đại Abátxít kéo dài từ giữa thế kỷ thứ VIII đến đầu thế kỷ thứ XIII (750-1258).*

*(**) Macxim Gorki, sách đã dẫn, tr. 315*

*(***) Trích theo La Côn,* tạp chí Nghiên cứu văn học, *số 1-1961, trang 59-60.*

*(****) Thật ra, nguyên tác chỉ có 265 đêm (theo lời giới thiệu* Nghìn lẻ một đêm, *bản của nhà xuất bản Đolugioravơ, Paris 1950).*

khi ra đời cách đây gần ba thế kỷ đã mau chóng thành kinh điển. Antoine Galland sinh năm 1646 tại một thị trấn nhỏ ở tỉnh Picátđi, miền Bắc nước Pháp. Ông mồ côi cha từ sớm, bà mẹ đã phải làm lụng vất vả cho con ăn học. Mười bốn tuổi đã phải đi làm: một năm sau tìm cách đến Paris tiếp tục trau dồi kiến thức. Sau đó, giúp việc cho sứ thần Pháp ở Constantinople (nay là Xtămbun, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), nhờ vậy ông có điều kiện đi lại nhiều lần ở các nước Tây Á. Trở về Paris một hôm tình cờ đọc được một bản chép tay bảy truyện cổ Ả Rập, ông có ý định và cho xuất bản. Sách sắp đưa in thì dịch giả được biết những truyện này thật ra rút từ *"một pho đồ sộ gồm nhiều truyện tương tự, chia thành nhiều tập, đề là* **Nghìn lẻ một đêm**" (*)

Ông nhờ người tìm kiếm hộ, từ Syrie người ta chỉ gửi đến cho ông được có bốn tập. Ông dịch ngay tập đầu tiên và cho xuất bản năm 1704 (**) *"Món quà nhỏ mọn"* như lời ông viết trong thư gửi tặng Hầu tước phu nhân O, lập tức được hoan nghênh nhiệt liệt. Thành công hết sức to lớn. Cùng với Hầu tước phu nhân O, cả triều đình Nghị viện và từ giai cấp tư sản cho đến các tầng lớp nghèo hèn, tóm lại là tất cả những ai biết đọc ở Pháp hồi đó đều đổ xô vào giành nhau tập sách. Trong bốn năm, từ 1704 đến 1708, mười hai tập lần lượt ra đời. Năm 1709 Antoine được một người Ả Rập đến Paris tạo thêm cho một số truyện nữa, ông lại dịch và cho in tiếp từ 1704 đến 1782 trong vòng bảy mươi tám năm, bản dịch của Galland được in lại hơn bảy mươi lần. Trong những điều kiện của thời bấy giờ với phương tiện và kỹ thuật ấn loát thô sơ, công nghiệp giấy chưa phát triển, sự thành công đã vượt qúa mức tưởng tượng và sự mong ước của mọi người. Từ bản dịch của Antoine Galland **Nghìn lẻ một đêm** được dịch lại và xuất bản ở nhiều nước châu Âu, Anh, Hà Lan, Đức, Italia Tây Ban Nha, và một số nước khác.

Chừng hai thế kỷ sau, Antoine Galland, một bản dịch tiếng Pháp khác của **Nghìn lẻ một đêm** ra đời. Dịch giả là Bác sĩ J.C. Mardrus (JC. Mác đruýt). Thật ra đây là một bản dịch theo một quan niệm và phong cách hoàn toàn khác: Mardrus không bỏ sót một chi tiết nào, kể cả những đoạn rườm rà đượm màu dâm tục và tất cả những thơ ca rải rác trong các truyện.

Người ta đã bàn cãi khá nhiều về hai bản dịch đó. Các nhà nghiên cứu văn học đều nhất trí đánh giá rất cao bản dịch của Antoine Galland. Người dịch đã cố tình tước bớt, để tránh cho người đọc đỡ phải ngượng ngùng, một số chi tiết khá tỉ mỉ những cảnh sinh hoạt mà cho dù có in ra *"cũng không* cho biết thêm một điều gì mới mẻ về phong tục của những người theo Đạo Hồi" bởi vì những cảnh ấy *"diễn tả con người đang sống trong những giây phút bản năng thấp hèn nhất mà bất cứ người sống ở vĩ tuyến nào cũng đều có"* như lời nhận xét của E.Blochet (E.Blôsê) trong **Tạp chí bách khoa** số Tháng Giêng năm 1900. Tạp chí này còn viết: *"Bản dịch của Antoine Galland cho chúng ta một ý niệm rất trung thành về tính cách và hơi văn bộ* **Nghìn lẻ một đêm** *cũng như về sinh hoạt của người Ả Rập"*.

Sáclơ Nôđiê, một nhà văn Pháp cũng chuyên viết truyện cổ tích đầu thế kỷ XIX đã đánh giá bản dịch của Antoine Galland như sau: *"Bản dịch của Galland là một tác phẩm có thể coi là kinh điển trong thể loại văn học này, và nếu nó có phải chịu một vài điều chê trách của những nhà Đông phương học nào đó mê tín các nguyên bản, ấy là vì những vị này coi trọng lợi ích của ngành học thuật chuộng màu sắc xa lạ của họ hơn là tinh thần của ngôn ngữ và những yêu cầu của nền văn học dân tộc chúng ta... Chúng tôi qủa quyết rằng lẽ ra người ta phải thông cảm hơn với trí thông minh và sự tinh tế của người dịch đã gạt bỏ ra khỏi các truyện "xinh xắn" ấy những hình tượng chối chăng, những chi tiết nhạt nhẽo, những sự trùng lặp vô bổ nó chỉ có thể làm giảm sút hứng thú trong một ngôn ngữ bóng bẩy nhưng chính xác, bất kỳ ở đâu cũng muốn kết hợp tính gợi cảm và tính chuẩn xác"*.

Nhà văn Gastoin Picard (Gaxtông Picar) gần đây cho soát lại bản dịch của Galland để cho in lại (bản in năm 1962),

(*) *Theo thư của Antoine Galland gửi phu nhân Hầu tước O, in ở đầu bản dịch tiếng Pháp.*

(**) *Trong lời nói đầu, Antoine Galland nói đây chỉ là bản dịch một phần từ* **Nghìn lẻ một đêm** *nguyên bản bằng tiếng Ả Rập gồm ba mươi sáu phần.*

sau khi trích dẫn ý kiến của **Tạp chí Bách khoa** đã hóm hỉnh nhận xét thêm: *"Antoine Galland ý tứ hơn nhiều so với tiểu thư Sêhêrazát, người mới hôm qua đây còn là trinh nữ; ông sợ làm chối tai bạn đọc tuy không còn thơ dại như Đináczát song cũng không có đôi tai ưa nghe những chuyện sỗ sàng như đôi tai bạo chúa Saria"*.

Khác với J.C.Mardrus, Antoine Galland không quan tâm dịch các văn thơ. Có lẽ ông không muốn để người đọc phải sốt ruột: với những truyện hấp dẫn thế này, ai chẳng nóng lòng muốn biết kết cục rồi sẽ ra sao. Và chăng, chẳng phải là chất thơ đã thấm đượm mọi dòng, mọi trang của các truyện Ả Rập đó sao, cho dù nó có hay không xen vào các đoạn văn ? Hơn nữa, đây là một thể loại văn học dân gian. Tuy gửi tặng một Hầu tước phu nhân, song thật ra Antoine Galland khi dịch đã nghĩ tới những độc giả bình thường các tầng lớp đông đảo - và chính điều đó quyết định một phần rất lớn thành công của ông - làm cho tập truyện mau chóng phổ cập rộng rãi, tuy sau những phần cắt xén, lược dịch và chọn lọc, vẫn còn dài tới hai nghìn trang.

Còn JC. Mardrus thì xuất phát từ một quan điểm khác. Không phải ngẫu nhiên mà toàn bộ bản dịch của ông đề tặng Stéphane Mallarmé (Xtêphan Manlácmê), và tập 1 để tặng Paul Valéry, hai nhà thơ bí hiểm. Vì những lẽ đó, một số người thường có xu hướng coi bản dịch của JC. Mardrus nặng tính chất một công trình nghiên cứu hơn.

Nghìn lẻ một đêm không chỉ là một tập truyện cổ tích, đó là cả một thế giới: thế giới của người Ả Rập trong cuộc đời thực tại, cũng như trong cảnh Thần tiên ma quái thế giới của Đạo Hồi từ khi có lịch sử thành văn và Đạo Hồi qua các truyền thuyết dân gian.

Người Ả Rập vẫn cho pho sách này là một tấm gương vĩ đại ai nấy có thể nhìn vào đấy mà suy ngẫm, soi xét bản thân mình. *Lời nói đầu trong* nguyên bản viết: *"Chuyện người xưa là bài học cho người đời nay"*, *và ca ngợi*: *"Vinh quang thay cho những ai đã góp chuyện người đời xưa để làm bài học dạy người đời nay!"*.

Chính từ trong những bài học ấy, nay kể chuyện **Nghìn lẻ một đêm** *với tất cả những điều màu nhiệm và những châm ngôn chứa đựng trong đó*".

Khó mà thưởng thức đầy đủ một tác phẩm văn học của một dân tộc nếu không có những hiểu biết nhất định về thế giới quan lịch sử và sinh hoạt của dân tộc ấy. Người đọc sẽ không khỏi bỡ ngỡ về nhiều tình tiết trong bộ **Tam quốc chí** chẳng hạn nếu không có ít nhiều tri thức về tam cương, ngũ thường, về những quan điểm triết học, xã hội và các thể chế chính trị phong kiến ở phương Đông; hoặc có thể sẽ ngạc nhiên về chủ đề của **Tây du ký** nếu chưa từng hay biết chút gì về giáo lý của Đạo Phật. Rất nhiều chuyện trong **Nghìn lẻ một đêm** xoay quanh những câu chuyện xảy ra dưới triều đại một nhà Vua nổi tiếng ở Baghdad vào cuối thế kỷ thứ VIII vào đầu thế kỷ thứ IX Hanrun An-Rasít (786-809); mặt khác, mọi tiêu chuẩn về đạo đức, pháp lý... của người Ả Rập ngay đến bây giờ vẫn dựa trên **Kinh Côran**.

7 - MAHABHARATA BỘ SỬ THI CỔ ĐẠI LỚN NHẤT CỦA ẤN ĐỘ

Truyền thuyết kể lại rằng, theo yêu cầu của Thần Brahma, đạo sĩ Vyasa đã đọc câu chuyện mà ông sáng tác về những chiến công vĩ đại của dòng họ Bharata cho vị Thần Ganesa chép lại thành tác phẩm **Mahabharata**. Song, theo các nhà nghiên cứu thì bộ sử thi đồ sộ **Mahabharata** chính là một tác phẩm được ra đời do tập thể các tác giả dân gian Ấn Độ sáng tác và được bổ sung trong nhiều thế kỷ (từ thế kỷ V Tr.C.N đến thế kỷ V Sau C.N. Toàn bộ tác phẩm gồm 110.000 slôka (câu thơ đôi) chia làm 18 quyển, dài gấp bảy lần tổng số của cả hai bộ sử thi Ilyade và **Odyssée** của Hy Lạp Cổ đại cộng lại. Nếu loại trừ những đoạn phụ ghép nối thì nội dung của sử thi **Mahabharata** là câu chuyện về cuộc nội chiến vĩ đại xảy ra tại Vương quốc Kuru. Toàn bộ nội dung của sử thi có thể tóm tắt như sau:

Họ Bharata có hai người con trai là Đritarastra bị mù từ bé và em là Panđu. Người anh Dritarastra có 100 người con trai được gọi chung là anh em Kôrava.

Người con cả của Dritarastra là Đurgôđana. Trong khi đó, Panđu chỉ có năm người con trai gọi chung là anh em Panđava. Năm anh em nhà Panđava đều là con cái các vị Thần : Yuđisthira (con Thần Dharma), Arjuna (con Thần Inđra), Bhima (con Thần Vayu), Nakala và Sahađeva (hai người con sinh đôi của Thần Surya). Vua cha chỉ định cho Panđu trị vì đất nước. Thế rồi sau khi Panđu qua đời, ngôi báu lại được truyền cho vị Vua mù Dritarastra.

Ghen tức trước tài nghệ của anh em Panđava, anh em Kôrava, đặc biệt là người anh cả Đuriôđana đã nhiều lần mưu giết hại những người anh em họ của mình như đánh thuốc độc, đốt nhà... Nhưng tất cả những âm mưu của anh em nhà Kôrava đều thất bại. Anh em Panđava và bà mẹ Kunti đã theo một con đường hầm trốn vào rừng giả dạng là những ẩn sĩ. Một năm sau, tại hội kén chồng cho công chúa Đrôpađi ở xứ Pansala, Arjuna đã chiến thắng và nàng Đrôpađi xinh đẹp trở thành vợ chung của năm anh em Panđava.

Khi biết anh em Panđava còn sống và là đồng minh của Vương quốc Yađava hùng mạnh, ông Vua mù cho mời họ về và chia cho họ nửa đất nước. Không hài lòng với việc chia đôi Vương quốc, Đuriôđana thách Yuđisthira đánh xúc xắc với người chú của mình là Sakuni - một kẻ chuyên cờ bạc bịp. Yuđisthira đã bị thua phải lần lượt gán từ tài sản, Vương quốc anh em đến bản thân và ngay cả nàng Đrôpađi xinh đẹp. Trước sự phản đối của mọi người và sự can thiệp của ông Vua mù, một thỏa thuận đã được chấp nhận: năm anh em Panđava cùng vợ phải vào rừng sống 13 năm ẩn tích. Nếu để lộ tung tích họ sẽ phải bị đày tiếp thêm một thời hạn 13 năm nữa.

Hết thời hạn lưu đày, anh em Panđava đã nhiều lần thương thuyết với Kôrava để đòi lại nửa Vương quốc của mình, nhưng Đuriôđana không chấp nhận. Không còn cách nào khác, anh em nhà Panđava phải chuẩn bị cho cuộc chiến. Do có nhiều bạn bè là các Vua chúa, anh em Panđava đã tập hợp được một đạo quân đông đảo và hùng mạnh. Anh em Kôrava cũng ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến. Hầu như tất cả các Vua chúa Ấn Độ đều đứng về bên này hoặc đứng về bên kia và họ cùng kéo quân tới cánh đồng Kurusêtra để giao chiến.

Cuộc đại chiến vĩ đại kéo dài 18 ngày, cho tới khi tất cả các thủ lĩnh, trừ năm anh em Panđava và người bạn Krishna của họ là sống sót, còn tất cả đều thiệt mạng trên chiến trường. Sau cuộc chiến đẫm máu ở cánh đồng Kurusêtra, Yuđisthira lên ngôi và cùng các em mình trị vì Vương quốc. Sau nhiều năm cai trị đất nước trong hòa bình Yuđisthira nhường ngôi cho Parikshita, cháu của Arjuna. Năm anh em nhà Panđava cùng người vợ chung sau đó đi đến chân núi Himalaya, từ đó họ lên Thần sơn Mêru để nhập vào thế giới của các vị Thần linh.

Nếu loại trừ những chi tiết phụ, thì có thể thấy phong cách của sử thi **Mahabharata** đơn giản và sống động, mặc dù trong tác phẩm có nhiều đoạn mô tả hoặc các tình tiết được lặp đi lặp lại nhiều lần vốn là một trong những đặc trưng của thể loại sử thi của nhiều dân tộc. Các nhân vật chính được khắc họa bằng nhiều nét rất đơn giản, nhưng mỗi người đều có một cá tính riêng. Ông Vua mù Dritarastha được mô tả như một con người yếu đuối, muốn nghe theo lẽ phải, nhưng dễ ngả về phía ác. Người anh cả của anh em nhà Panđava là Yuđisthira trung thực, nhân hậu nhưng lại thường bộc lộ những cá tính tiêu cực. Arjuna là một chiến binh lý tưởng, dũng cảm, hào hiệp, trong khi đó thì Bhima lại rất tham lam, ăn rất khỏe, nhưng không tinh tế và hữu dũng vô mưu. Đuriôđana độc ác, còn các chiến hữu của anh ta được mô tả không phải chỉ bằng những sắc màu đen kịt mà đôi khi họ cũng tỏ ra can trường, dũng cảm, hào hiệp.

Những đoạn ghép nối của sử thi **Mahabharata** nhiều khi tạo thành các tác phẩm riêng rất có giá trị cả về văn học lẫn nội dung tư tưởng. Phần ghép nối lớn nhất trong sử thi là **Santi Parva**, một tác phẩm đồ sộ có ý nghĩa chính trị, đạo đức được diễn giải bởi Bhishma người trưởng lão có đầy uy tín của Vương quốc Kuru. Ông đọc lên tác phẩm này khi nằm chờ chết trên chiếc giường làm bằng các mũi tên sau trận chiến vĩ đại. Cuộc đối thoại triết học kỳ thú giữa Arjuna và Krishna trước cuộc chiến đã được ghi lại ở quyển bốn của bộ sử thi là bộ phận mang nội dung và ý nghĩa triết học cao siêu nhất của toàn bộ tác phẩm. Đó chính là

Bhagavat Ghita (Chí Tôn ca) là *bộ* **Kinh thánh** *diệu kỳ nhất của Đạo Hinđu*. Nhiều đoạn ghép nối chỉ đơn thuần là những truyền thuyết về các vị Thần hoặc là những câu chuyện đời thường nhưng rất nổi tiếng, như truyện về *Rama và Sita*, truyện về Sakuntala và truyện về Savitri. Trong số những tình tiết phụ ghép nối dài nhất và có giá trị văn học nhất là câu chuyện về *Nala và Đamaianti* được kể cho Yuđisthira nghe để thuyết phục chàng không sa đà đam mê cờ bạc. Nội dung của truyện về *Nala và Đamaianti* như sau: *"Vua Nala chiến thắng trong hội kén chồng và lấy được nàng Đamaianti xinh đẹp. Nhưng vì đam mê cờ bạc mà Ngài mất tất cả, chỉ giành lại được Vương quốc và vợ sau bao nhiêu thăng trầm nguy hiểm"*. Sử thi **Mahabharata** không chỉ là tác phẩm văn học vĩ đại nhất của Ấn Độ và của nhân loại mà còn là một tác phẩm có giá trị như bộ Đại bách khoa toàn thư về triết học, chính trị, đạo đức, đời sống, xã hội và văn hóa của đất nước Ấn Độ truyền thống. Không phải ngẫu nhiên mà cho đến nay, người dân Ấn Độ vẫn say mê nghe kể, xem kịch về những điều được ghi lại trong sử thi **Mahabharata** cách ngày nay gần 30 thế kỷ.

8 - PHO SỬ THI RAMAYANA CÂU CHUYỆN TÌNH BẤT HỦ CỦA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Ramayana (kỳ tích của Hoàng tử Rama) là bộ sử thi lớn thứ hai, sau **Mahabharata** của Ấn Độ Cổ đại và cũng trở thành Thánh Kinh đối với người Ấn Độ từ ngàn xưa. Cùng với **Mahabharata**, sử thi **Ramayna** ngót ba nghìn năm nay đã đi vào tâm hồn người dân Ấn Độ như nguồn tri thức bất tận, như nền tảng của đạo lý của dân tộc Ấn Độ.

Ramayana về khối lượng với chỉ bằng 1/4 số trang so với **Mahabharata** và khác xa **Mahabharata** về phong cách và nội dung. Trong **Ramayana** tuy cũng có nhiều đoạn ghép nối, nhưng ngắn hơn nhiều và chủ yếu mang tính chất luận lý. Rõ ràng, phần chính của **Ramayana** là tác phẩm của một tác giả và gần với phong cách của thơ ca cổ điển bằng tiếng Phạn của Ấn Độ sau đó. **Ramayana** chứa đựng ít yếu tố cổ hơn so với **Mahabharata** và gây ấn tượng như một tác phẩm ra đời muộn hơn; trong khi đó **Mahabharata** có những tình tiết như câu chuyện về Nala lại chứng tỏ tác giả - người hoàn thiện cuối cùng của **Mahabharata** biết khá rõ về **Ramayana**. Do đó các nhà nghiên cứu cho rằng bản **Mahabharata** hiện được biết ra đời muộn hơn so với **Ramayana**, nhưng nội dung của **Mahabharata** là nói về một thời kỳ cổ xưa hơn so với nội dung của **Ramayana**.

Các truyền thuyết cho rằng, tác giả của **Ramayana** là nhà hiền triết Valmiki sống vào khoảng thế kỷ VI-V Tr.C.N. Văn bản học hiện nay của **Ramayana**, trừ phần đầu và phần cuối, xét về nhiều mặt, đã được hoàn thiện vào thế kỷ I Tr.C.N. Không gian trung tâm của toàn bộ sử thi **Ramayana** là Agôdhia, Thủ đô của quốc gia cổ Kôsala ở phía Bắc sông Hằng.

Vua nước Kôsala là Đasaratha có bốn người con trai do ba bà vợ sinh ra; những người con trai đó có tên là Rama, Bharata, Lacsmana và Satruyna. Cả bốn anh em cùng tới triều đình Vua Janaka tham gia cuộc thi bắn cung kén chồng cho công chúa. Rama chiến thắng và giành được nàng Sita làm vợ. Rama cùng vợ là nàng Sita sống hạnh phúc trong hoàng cung của Vua cha và được Vua cha tuyên bố chọn làm Hoàng thái tử. Thế rồi, bà vợ hai Kaikây sực nhớ tới lời hứa của chồng sẽ làm bất cứ điều gì bà muốn và buộc vua Đasaratha phải đầy Rama vào rừng và đưa con trai của mình là Bharata lên làm Hoàng thái tử. Vua Đararatha và Bharata không muốn điều đó, nhưng Rama tự nguyện đi lưu đầy cùng vợ và em trai Lacsmana để Vua cha thực hiện được lời hứa của mình. Khi Vua Đasaratha qua đời, Bharata lên ngôi nhưng chàng luôn coi mình chỉ là người trợ giúp cho Rama mà thôi.

Trong khi đó, Rama, Sita và Lacsmana sống cuộc đời khổ hạnh trong khu rừng Đanđaca. Tại đây chàng đã giết nhiều quỷ dữ đến quấy phá cuộc sống của các nhà tu hành. Quỷ Ravana, Vua xứ Lanka quyết định trả thù cho bầy tôi quỷ của mình đã bị Rama giết chết. Một hôm, khi Rama và Lacsmana đi săn, quỷ Ravana biến thành một nhà tu hành tới bắt Sita đem về Lanka. Hai anh em bố đi tìm nàng Sita ở khắp nơi. Được sự giúp đỡ của chúa khỉ

Sugriva và đặc biệt là viên tướng khỉ Hanuman, Rama đã biết được vợ mình bị ai bắt và hiện ở đâu. Đoàn quân khỉ khổng lồ giúp Rama đắp một chiếc cầu đá qua biển tới Lanka. Sau một trận chiến đẫm máu. Rama, Lacsmana cùng liên quân của mình đã chiến thắng Ravana và giải phóng được Sita.

Mặc dù trong suốt thời gian bị giam cầm, quỷ Ravana không cách nào mua chuộc hoặc đụng được đến nàng Sita. Thế nhưng, sau bao gian lao vất vả mới cứu được nàng Sita, mà Rama lại nghi ngờ lòng chung thủy của vợ. Để chứng minh cho sự trong trắng của mình, nàng Sita đã tự lên dàn hỏa thiêu. Song Thần lửa Agni không tiếp nhận nàng vì nàng vô tội. Sau thử thách đó, Rama mới yên tâm và cùng vợ trở về đô thành Agôđhia. Bharata trả loại ngôi báu cho anh mình và Rama lên ngôi vua trị vì đất nước.

Đoạn cuối của sử thi rõ ràng là đã được thêm thắt vào phần kết. Do vậy, nội dung của phần này không ăn nhập gì với nội dung chính cũng như toàn văn của các phần trên. Đoạn cuối kể tiếp về cuộc đời bất hạnh của nàng Sita sau khi trở về Agôđhia. Tuy đã chứng minh được sự trong trắng của mình, nàng Sita vẫn bị dân chúng nghi ngờ và ghét bỏ. Mặc dầu rất tin vợ, nhưng để được lòng dân, Rama buộc phải đuổi nàng Sita ra khỏi hoàng cung. Người vợ chung thủy đó tìm đến ở nhờ một nhà đạo sĩ Vanmiki. Và tại đây, nàng sinh ra hai người con trai song sinh là Kusa và Lava. Năm tháng qua đi, trong một buổi tế ngựa, đạo sĩ Vanmiki được hai chàng thiếu niên tới trước mọi người đọc bản trường ca **Ramayana** do mình sáng tác. Rama nhận ra hai con trai của mình và cho người đi đón vợ về. Lúc này, tuy đã được minh oan, nhưng vì qúa buồn phiền, nàng Sita kêu cầu mẹ mình là nữ Thần Đất đón nàng trở về lòng đất. Đất nứt ra và nàng Sita biến mất. Sau sự việc đó, Rama cũng trở về trời và hiện nguyên hình là Thần Vishnu.

Sử thi **Ramayana** là một tác phẩm văn học vĩ đại của đất nước Ấn Độ ca ngợi những con người trong sạch và nồng cháy yêu thương. Rama nổi lên như một vị anh hùng lý tưởng và thánh thiện; Sita không chỉ hiện lên như một vẻ đẹp tuyệt vời của đóa hoa trắng trong mà còn là hình ảnh của người phụ nữ Ấn Độ tiêu biểu: thủy chung, dũng cảm và cao thượng. Tướng khỉ Hanuman trung thành và dũng mãnh... Chính vì lẽ đó, đến những thế kỷ sau, **Ramayana** đã được chuyển dịch ra nhiều thứ tiếng địa phương của Ấn Độ và đã là nguồn cảm hứng vô tận cho nhiều tác phẩm thơ ca, kịch, họa điêu khắc. Sử thi **Ramayana** không chỉ được phổ cập rộng rãi ở Ấn Độ mà còn có ảnh hưởng lớn đối với các quốc gia ở Đông Nam Á. Tại Myanmar Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Mã Lai, Indonesia, Việt Nam các di bản của sử thi **Ramayana** từ lâu được dân chúng yêu mến.

9 - HOÀNG ĐẾ NỘI KINH PHO SÁCH KINH ĐIỂN BẬC NHẤT CỦA NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN TRUNG HOA

Vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ III Tr. C.N, ở Trung Quốc xuất hiện pho sách y học đầu tiên tên là: **Hoàng đế Nội kinh**; pho sách này được các nhà Đông y từ xưa tới nay coi là pho sách kinh điển bậc nhất của y học Trung Hoa cổ truyền. Câu nói truyền tụng từ xưa về bốn bộ sách Đông y kinh điển: *Nội, Vạn, Thương, Kim* thì từ Nội ở đây chỉ vào pho sách đứng đầu (**Hoàng đế Nội kinh**).

Sách này lấy học thuyết *Âm-Dương Ngũ hành* và *Thiên địa nhân* hợp nhất làm cơ sở cho hệ thống lý luận của Đông y để giải thích quan hệ giữa con người và Vũ trụ, môi trường xung quanh sinh thái, quan hệ giữa các tạng phủ trong cơ thể với nhau... Theo nguyên tắc chỉnh thể đã nêu lên những vấn đề của Y học như *Bệnh lý, chẩn đoán, phòng bệnh, dưỡng sinh, tập luyện, điều trị*... do đó mà định ra cơ sở lý luận của Y học phương Đông. Có thể nói pho sách này đã đúc kết được nhiều kiến thức y học cả về lý thuyết, kiến thức y học và kinh nghiệm thực tiễn từ xưa cho đến thời đó.

Nội dung pho sách gồm có hai cuốn: **Tố vấn** và **Linh khu**. Theo nhà Bác học Mã Nguyên Đài thì: **Tố vấn** do Hoàng đế cùng với sáu bày tôi là Kỳ Bá, Quỷ Du Khu, Bá Cao, Thiếu Sự và Lôi Công (chủ yếu là Kỳ Bá) lúc bình nhật cùng vấn đáp mà làm nên, và sách **Linh khu** thì soạn trước **Tố vấn**.

Đơn Ba Nguyên Giản, tác giả cuốn **Linh khu thức**; khi người Nhật đọc cuốn sách này đều cho rằng các thiên trong cuốn: **Tố vấn** thì viết theo lối vấn đáp, đầu mối bao la, còn cuốn **Linh khu** thì đại thể thuần nhất có thể sánh với cuốn **Đại học** của Nho gia. Vì **Linh khu** có nội dung chủ yếu là thuyết minh về sinh lý bệnh lý của **Kinh lạc, tạng phủ**, nó hướng dẫn rõ ràng cụ thể về thuyết vị để vận dụng vào châm cứu, cho nên trong lịch sử Y học các danh y gọi nó là *Châm kinh*...

Y gia các đời sau thường dựa trên cơ sở của **Nội kinh** mà phát triển, phát huy thêm Đông y như:

- Cuốn **Hoàng đế 81 nạn kinh** gọi tắt là **Nạn Kinh**; tương truyền do Biển Thước soạn, nhằm giải thích nói thêm những điều thâm thúy của **Nội kinh**.

- Trương Trọng Cảnh (150-219) đã dựa trên cơ sở **Nội kinh** phát triển thêm phép tắc *Biện chứng luận trị* đã soạn ra bộ sách nổi tiếng **Thương hàn tạp bệnh luận** (bao gồm cả hai cuốn: **Thương hàn luận** và **Kim Quỷ yếu lược**).

* Các nhà Y học nổi tiếng đời Kim, Nguyên, Minh đã phát huy thêm như:

- Lưu Hoàn Tố (1120 - 1200) soạn cuốn **Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức** nêu cao lý luận *Lục khí theo Hỏa mà hóa* và lý luận *Giáng Tâm Hỏa, Ích Thận Thủy*.

- Trương Tử Hỏa (1156-1230) đề cao phép *Công hạ*

- Lý Đông Viên (1180-1251) soạn cuốn **Tỳ Vị luận chú trọng bổ Thổ**.

- Chu Đan Khê (1281-1358) đề cao phép *Tư Âm*.

- Trương Cảnh Nhạc đời Minh đề cao phép *Ôn bổ*...

- Đại danh y Việt Nam, Hải Thượng Lãn Ông (1724-1791) rất ca tụng **Nội kinh** vì tầm quan trọng của **Nội kinh** đối với nhà Y cũng như **Ngũ kinh** đối với nhà Nho ! Hải Thượng Lãn Ông đã lấy **Nội kinh** làm cơ sở, tham hợp với các sách kinh điển khác, phát huy bổ sung thêm kiến thức uyên bác, sáng tạo về địa lý, Y học phương Nam, soạn ra bộ sách Đông y trứ danh **Hải Thượng Y tông tâm lĩnh** như trong lời phàm lệ:

...Bèn lấy sách **Nội kinh** *làm gốc, sách cẩm nang (của Phùng thị); sách Cảnh Nhạc (toàn thư) để làm đề cương, tham hợp các sách khác... bổ sung những điều còn thiếu, nêu rõ cái tâm đắc của mình vắt gan, vắt ruột soạn nên pho sách này...*

Và trong pho sách đồ sộ đó gồm 28 tập, 66 quyển thì Hải Thượng Lãn Ông đã trân trọng soạn riêng một tập và xếp lên sau quyển thủ (đầu) đó là cuốn **Nội kinh yếu chỉ** nêu lên ý nghĩa, những điều chủ yếu của pho **Hoàng đế Nội kinh.**

Giáo sư - Bác sĩ
NGUYỄN VĂN THANG

10 - SỬ KÝ, TƯ MÃ THIÊN, MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC SỬ VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN CỦA LOÀI NGƯỜI

Đối với văn hóa thế giới, quyển **Sử ký** của Tư Mã Thiên chiếm một địa vị đặc biệt. Nó là công trình sử học lớn nhất của Trung Quốc và là một trong những quyển sử có tiếng nhất của thế giới. Nhưng một điều còn làm chúng ta ngạc nhiên hơn là công trình khoa học lớn lao ấy đồng thời lại là một trong những tác phẩm văn học ưu tú của nhân loại. Người Trung Hoa xem nó là tác phẩm lớn nhất về văn xuôi trong nền văn học cổ Trung Hoa, và xem nó là tác phẩm Cổ điển ngang hàng với thơ của Đỗ Phủ.

Sử ký là cả một thế giới. Nó làm thỏa mãn tất cả mọi người. Người nghiên cứu sử tìm thấy ở đấy một kho tài liệu vô giá, chính xác, với một giá trị tổng hợp rất cao. Nhà nghiên cứu tư tưởng tìm thấy qua **Sử ký** "*một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời Cổ đại*". Người bình thường tìm thấy vô số các hình tượng điển hình, nhiều câu chuyện hấp dẫn, những con người đầy sức sống mãnh liệt. Họ thấy qúa khứ sống lại. Và không phải chỉ có thế, người nghiên cứu văn học còn tìm thấy ở đấy một tác phẩm văn học, mãi mãi tươi trẻ như sự sống, họ thấy ở đấy một tâm hồn, một tâm sự đau xót đầy sức mạnh của thơ trữ tình, "*một tập* **Ly tao** *không vần*" như lời đánh giá của Lỗ Tấn.

Quyển **Sử ký** như tác giả nói, không phải viết ra để mưu danh tiếng trước mắt. Sau khi ông chết cũng không mấy ai biết đến nó. Quyển này được cất kỹ

mãi đến thời cháu ngoại của ông là Dương Vận, thời Tuyên đế, mới được công bố. Ngoài **Sử ký**, ông còn làm một công việc khác cũng rất quan trọng. Năm - 104, ông cùng Công Tôn Khanh Hồ Toại sửa lại lịch cũ, chế định Hán lịch. Âm lịch còn dùng đến ngày nay là công trình của nhóm này trong đó ông đóng vai trò chủ chốt.

II - TÁC PHẨM

Sử ký là một tác phẩm đồ sộ, tất cả 52 vạn chữ, 130 thiên, gồm năm phần: Bản kỷ, biểu, thư, thế gia, liệt truyện.

1. *Bản kỷ chép sự tích của các đế Vương, gồm có:*

1. *Ngũ đế (Hoàng Đế, Chuyên Húc, Cốc, Nghiêu, Thuấn).*

2. *Hạ, Thương, Chu, mỗi thời đại một bản kỷ.*

3. *Tần hai bản kỷ, một bản kỷ từ khi có nước Tần đến Tần Thủy Hoàng, một bản kỷ về Tần Thủy Hoàng.*

4. *Hạng Vũ*

5. *Các bản kỷ về nhà Hán: Cao Tổ, Lã Hậu, Hiếu Văn, Hiếu Cảnh, Hiếu Vũ.*

1. **Ban Kỷ :** tất cả có 12 bản kỷ nhưng hiện nay thiếu mất bản kỷ : Hiếu Cảnh và Hiếu Vũ. Vương Túc đời Ngụy nói: *"Vũ đế nghe nói ông ta viết* ***Sử ký*** *bèn lấy bản kỷ của Hiếu Cảnh và của mình xem, giận lắm vứt đi cho nên phần này chỉ có mục đề thôi không viết gì"*. Về sau Chử Toại Lương lấy những phần này ở quyển **Hán thư** của Ban Cố để điền vào cho đủ. Điều đó không phải không có lý vì Tư Mã Thiên có thái độ rất nghiêm khắc đối với các Vua chúa, cũng không kiêng nể gì ông Vua đang sống mà ông đã công kích mãnh liệt trong phần *Phong thiện thư*. Chính vì thế, Vương Doãn đời hậu Hán gọi **Sử ký** là một quyển *"báng thư"* (một quyển sách phỉ báng). Mục đích của *bản kỷ* là chép lại sự việc của những người, những nước có tác dụng chi phối cả thiên hạ. Ngay ở đây, trong cách sắp đặt của ông cũng có nhiều điều đời sau không dám nghĩ đến. Ông chép riêng lịch sử nước Tần trước Tần Thủy Hoàng thành một *bản kỷ* vì trong thời Chiến Quốc nước Tần là nước chi phối vận mệnh của tất cả các nước. Ông làm bản kỷ Lã Hậu mặc dầu Lã Hậu chỉ là Thái hậu chứ không trị vì trên danh nghĩa, trái lại ông không làm *bản kỷ* của Huệ Đế, mặc dù, trên danh nghĩa, Huệ Đế vẫn là Vua. Đó là vì, tuy Huệ Đế làm Vua nhưng tất cả quyền hành đều nằm trong tay Lã Hậu. Đặt một người đàn bà lớn địa vị *"kỷ cương một nước, là điều không một sử gia nào đời sau dám làm"*. Táo bạo hơn, ông dành cho Hạng Vũ những trang đẹp nhất mặc dù Hạng Vũ chưa hề làm đế, là kẻ thù của nhà Hán. Đó cũng là vì ông tôn trọng sự thực khách quan. Hạng Vũ tuy về danh nghĩa không phải người làm chủ các chư hầu đánh lại nhà Tần (đó là địa vị của Nghĩa Đế) nhưng trong thực tế người có công lớn nhất trong việc tiêu diệt nhà Tần, người phong đất cho chư hầu cai trị thiên hạ trong năm năm chính là Hạng Vũ. Các *bản kỷ* cung cấp cho người đọc cái nhìn khái quát về từng thời đại để sau đó đi sâu vào từng sự kiện và từng nhân vật.

2. **Biểu** : để có cái nhìn đối chiếu các sự kiện hoặc căn cứ vào niên đại, hoặc căn cứ vào sự tương quan đồng thời giữa các bước. Tư Mã Thiên lập ra mười biểu gồm có:

1. *Thế biểu thời tam đại*

2. *Niên biểu mười hai nước chư hầu.*

3. *Niên biểu sáu nước thời Chiến Quốc.*

4. *Nguyệt biểu những việc xảy ra thời Hán, Sở.*

5. *Niên biểu các nước chư hầu từ thời Hán.*

6. *Niên biểu các công thần của Hán Cao Tổ.*

7. *Niên biểu các nước chư hầu thời Huệ đế và Cảnh đế.*

8. *Niên biểu các nước chư hầu từ niên hiệu Kiến Nguyên.*

9. *Niên biểu các vị Vương thời Vũ Đế.*

10. *Niên biểu các danh Thần từ khi nhà Hán lên ngôi.*

Những bản biểu là những công trình khoa học rất qúy, ghi chép, năm, tháng, biến cố, giúp cho các nhà sử học hiểu được vị trí của từng sự kiện và sự tương quan của nó về thời gian cũng như về không gian với các sự kiện khác, đặc biệt ở trong một nước mênh mông lại chia cắt phân tán như Trung Quốc Cổ đại.

3. **Thư**: lịch sử một nước chủ yếu là lịch sử của những thiết chế của nó. Tư Mã Thiên nhận thấy điều đó nên viết tám *"thư"* dành cho tám mặt. Điều này

cũng biểu hiện rằng ông có một kiến thức bách khoa. Tám thư ấy là:

1. *Lễ thư*
2. *Nhạc thư*
3. *Luật thư*
4. *Lịch thư*
5. *Thiên quan thư*
6. *Phong thiện thư*
7. *Hà Cừ thư*
8. *Bình chuẩn thư*

Phần này rất quý về mặt nghiên cứu. Tác giả nêu rõ sự biến đổi, những cống hiến về lễ, nhạc, luật lệ, việc làm lịch, thiên văn v.v... qua các thời đại. Điều làm chúng ta hết sức ngạc nhiên là ông có những hiểu biết chính xác về mọi mặt và ở đâu ông cũng có những nhận xét tổng quát rất thấu đáo. Thiên **Phong thiện thư** nói về những việc mê tín, cúng tế của Vua chúa với một giọng châm biếm chua chát. Thiên **Hà cừ thư** nói về các con sông đào ở Trung Quốc ; thiên **Bình chuẩn thư** nói về kinh tế. Những thiên này viết chính xác đến nỗi người đời sau thường dựa vào đó để đính chính những sai sót trong các sách cổ nói về những thiết chế xã hội. Chúng làm ta thấy tác giả có một cái nhìn duy vật vào lịch sử và thấy tầm quan trọng của những sự kiện kinh tế, khoa học, văn hóa đối với lịch sử một nước. Rất tiếc vì phạm vi quyển tuyển tập hạn chế, chỉ có thể giới thiệu được thiên **Bình chuẩn thư**, và do đó, không thể nào nêu lên được một cái nhìn toàn diện của một bộ óc vĩ đại.

4. **Thế gian** : *phần thế gian* bao gồm 30 thiên, chủ yếu nói đến lịch sử các chư hầu, chẳng hạn các nước Tề, Lỗ, Triệu Sở, v.v...; những người có địa vị lớn trong quý tộc như các Thái hậu, những người được phong một nước Chu Công, Thiệu Công, và những người có công lớn như Trương Lương, Trần Bình v.v... Đáng chú ý nhất là tác giả xếp vào thế gian hai người thường dân không hề có một tấc đất phong. Đó là Khổng Tử, một người có địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng của Trung Quốc, và Trần Thiệp, anh chàng cố nông đã cầm đầu cuộc nông dân khởi nghĩa đầu tiên của lịch sử dân tộc Hán. Cách nhìn như vậy chứng tỏ một tầm con mắt khác thường.

5. **Liệt truyện** : danh từ này do chính tác giả đặt ra. Phần những sự việc rất khác nhau. Đáng để ý trước hết là phần *liệt truyện* dành cho các nước ở ngoài địa bàn Trung Quốc mà ông là người đầu tiên đưa vào lịch sử với tính cách những bản khái quát đúng đắn và khoa học (Nam Việt, Đông Việt, Triều Tiên, Tây Di; Đại Uyển, Hung Nô). Cố nhiên một phần *liệt truyện* sẽ dành cho những người tai mắt trong xã hội cũ như các danh tướng (Mông Điềm, Lý Quảng, Vệ Thanh), những người làm quan to (Trương Thích, Chí, Công Tôn Hoằng v.v...). Điều đáng chú ý nhất ở đây là ông đã nhìn thấy vai trò to lớn của những con người bình thường, tuy không có chức tước gì nhưng có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng đối với cả dân tộc. Đó là những du hiệp, những thích khách, trọng nghĩa khinh tài mà ông đã ghi lại trong những trang sôi nổi **Thích khách liệt truyện, Du hiệp liệt truyện.** Đó là những nhà tư tưởng mà tác phẩm của ông đã ghi lại cuộc đời hành trang và đánh giá học thuyết (Lão Tử, Trang Tử, Tuân Khanh v.v...). Đó là những nhà văn như Khuất Nguyên, Tư Mã Tương Như mà ông nêu lên giá trị và nhận xét về nghệ thuật. Đó là những thầy thuốc, thầy bói, thậm chí những anh hề mà trong con mắt của ông lời nói có thể xếp vào **Lục Kinh**. Và cố nhiên một con người yêu nhân dân và sự thật như Tư Mã Thiên không thể nào quên những tên sâu, mọt, đàn áp bóc lột dân chúng, những bọn *"khốc lại"* chỉ lo a dua nhà Vua, tàn sát dân lành, hay bọn ngoại thích lộng quyền và vô số các nhân vật ti tiện mà ông mạt sát bằng những lời phẫn nộ.

Thế giới của Tư Mã Thiên bao la như vậy! Quy mô của tác phẩm làm ta ngợp bút lực của tác giả làm ta sợ. Đối với những người yêu văn học Trung Quốc, tác phẩm đưa đến một cảm giác rất lạ. Ở đây có cái biến ảo của **Nam Hoa Kinh**, có cái rạch ròi của **Hàn Phi Tử**, có cái hoa lệ của **Tả truyện**, có cái nghiêm khắc của **Xuân Thu**. Nhưng còn một cái nữa mà văn học từ Hán trở về trước (trừ **Kinh Thi**) không thấy có, đó là ý thức bám chắc vào sự thực, không rời cuộc sống dù chỉ nửa bước. Chúng ta cảm thấy mình đứng cả hai chân trên miếng đất của sự thực.

Ấn tượng ấy đến với chúng ta không phải ngẫu nhiên. Đó là vì **Sử Ký** chính

là Tư Mã Thiên sống, và con người ấy sống với những tư tưởng lớn.

Có thể nói Tư Mã Thiên là sử gia đầu tiên trên thế giới viết về lịch sử của một nước. Trước đây, ở Trung Quốc chỉ có những người viết lịch sử một công quốc hay kể lại một vài biến cố quan trọng như **Xuân thư Thượng Thư**. Những bộ sử như **Lịch sử** của Hérodote (481-425 Tr. C.N.). **Lịch sử chiến tranh** ở **Pélpôônne** của Thuxiđit (460-396) trong văn học Hy Lạp hay **Chiến tranh ở Gơle** của Caear trong văn học La Mã chẳng qua chỉ kể lại một trận đánh hay một chiến dịch. Quyển **Lịch sử La Mã** của Titut Livut (69-17 Tr. C.N.) sau **sử ký** viết toàn bộ lịch sử một đô thị, nhưng đó chỉ là lịch sử một đô thị. **Sử ký** thì khác, nó là lịch sử của toàn bộ dân tộc Trung Hoa kéo dài trên ba ngàn năm từ Hoàng Đế đến Vũ Đế và bao gồm một địa bàn mênh mông. Chính vì có ý thức rất rõ về tính chất thống nhất và tiếp tục của lịch sử, nên tác gỉa mới có hai phần khác nhau là **biểu** và **bản kỷ**, lại có phần thế gian nói những điểm chủ yếu trong lịch sử từng công quốc. Không những thế, ông cũng là người đầu tiên nói về những dân tộc mà người ta gọi là "*mọi rợ*" và ở đây tuyệt nhiên không có thái độ khinh miệt.

Ông cũng là người đầu tiên viết một quyển thông sử bao gồm mọi mặt của xã hội. Ông chú ý đến tất cả, đọc tất cả, biết tất cả kiến thức của thời đại. Những thiên **Hà cừ thư ; Bình chuẩn thư** viết với nhãn lực của một nhà kinh tế học. Ông tìm thấy sự liên quan giữa kinh tế với luật pháp và chính trị. Ông đặc biệt chú trọng đến những thiết chế về văn hóa như lễ, nhạc văn học. Ông đã làm cái công việc phi thường là xét tất cả các học thuyết của bách gia, trình bày và phê phán, làm công việc của một nhà tư tưởng sử học. Ông là người đầu tiên cho ta biết về Khuất Nguyên và sự đánh giá của ông về Khuất Nguyên là quyết định. Quả thật ông đã làm được cái hoài bão to lớn nhất của một con người. Ông đã tổng kết văn hóa Trung Quốc lần thứ hai sau Khổng Tử và xứng đáng với lời khen của Quách Mạt Nhược "*Công lao của Tư Mã Thiên so với Khổng Tử không hơn không kém?*).

Phương pháp viết sử của ông cũng rất đáng chú ý. Tư Mã Thiên nói *"Tôi chỉ thuật lại chuyện xưa, sắp đặt lại các chuyện trong đời chứ có phải sáng tác đâu"*. Câu nói này thể hiện đúng cái quan niệm của tác giả và sử. Ngày nay chúng ta không nắm được tất cả những tài liệu ông đã dùng, nhưng có một điều chắc chắn là ông không bao giờ thay đổi tài liệu. Những nhân vật thời Ân, Chu, chính là những nhân vật của **Xuân Thu ; Quốc ngữ ; Tả truyện ; Chiến Quốc sách**. Lời nói của họ là lời họ nói trong thực tế theo những tài liệu tin cậy nhất. Những bài văn bia của nhà Tần là do chính tay tác giả chép lại. Và ông đã để lại cho chúng ta cả một kho tàng văn kiện vô giá, nào *chế, biểu,* nào *văn bia, thư, phú, bài hát, lời ca,* cả những bài nghị luận dài, tất cả chiếm một phần ba tác phẩm, trong số đó phần lớn còn sống đến ngày nay vì nó gắn liền với số phận của **Sử ký**. Đành rằng đây đó, có những chi tiết sai lầm vì tài liệu lúc bấy giờ số lớn là tài liệu truyền miệng. Nhưng nói chung, ông hết sức nghiêm túc. Quan niệm viết sử này khác xa quan niệm những nhà viết sử Cổ Hy Lạp, La Mã. Các nhà viết sử Cổ đại, trừ Thuxiđit, thường xem sử là một công trình nghệ thuật. Những nhân vật của họ đọc những bài diễn văn rất hay, nhưng do họ sáng tác ra, những nhân vật ấy tồn tại với tính cách những giả thiết tiêu biểu cho chính kiến của họ. Chính vì vậy sử học hiện đại không xem đó là những công trình khoa học, không ai lấy đó làm cơ sở chính cho sự nghiên cứu La Mã, Hy Lạp Cổ. Trái lại **Sử ký** từ trước đến nay vẫn là uy tín lớn nhất của Cổ sử Trung Hoa. Bất kỳ ai muốn nghiên cứu bất kỳ phương diện nào của Trung Quốc Cổ cũng không thể coi thường nó. Trịnh Tiều nói *"Một trăm đời sau, các sử quan không thể thay đổi cái phép tắc của ông, kẻ học giả không thể bỏ quyển sách của ông"* chính là vì vậy.

Tư Mã Thiên là người cha của sử học Trung Hoa, nhưng là một người cha khó bắt chước nhất. Đối với sử học Trung Quốc, ông là người duy nhất nói về đương thời. Các sử gia về sau chỉ viết về một triều đại khi triều đại ấy đã chấm dứt. Họ sợ hiện tại và lẩn tránh nó. Trái lại Tư Mã Thiên đã dành một nửa tác phẩm cho giai đoạn từ Hạng Vũ đến Vũ đế, và việc càng gần ông chép càng rõ. Ông để lại những trang vô cùng sinh

động về Cấp Ám, con người dám nói thẳng sự thực, không kiêng nể gì Vũ đế. Ông kết tội Lã Hậu, nên bản tính lưu manh của Cao Tổ, phơi bày một bức tranh đau thương về xã hội trước mắt. Ông đau xót trước cái cảnh Vua chúa mê tín (**Phong thiện thư**), phung phí tài sản nhân dân (**Bình chuẩn thư**), ngoại thích lộng hành (**Ngụy Kỳ Vũ An Hầu liệt truyện**), quan lại tàn ác (**Khốc lại liệt truyện**), nhà Nho cầu an, giả dối (**Công Tôn Hoàng truyện ; Thích Tôn Thông truyện**). Ông run sợ cho tương lai. Và chính ở đây người ta mới hiểu hết cái tâm sự của ông, lòng yêu nước, yêu dân cũng như sự trung thực của một nhà khoa học.

Nhưng quan trọng hơn hết, ông hiểu tác phẩm của ông là viết cho ai. Ông nói quyển **Sử ký** viết cho : *"Những người của nó". Người của nó đây không phải là một vị ân chủ, một mỹ nhân, mà là nhân dân vĩ đại và bất tử. Ông có ý thức rõ về việc đó cho nên hai ngàn năm sau đọc* **Sử ký** *ta thấy nó sinh động mãnh liệt vô cùng, đồng thời tràn ngập cái hòa khí của chính nghĩa. Nhìn vào quyển sách của ông ta thấy hiện lên rõ rệt sự bất bình đẳng trong xã hội, cảnh nghèo khổ của những nông dân mất hết đất đai, sự giàu có phè phỡn của bọn phong kiến, con buôn lớn. Ta thấy bức tranh hiện thực về xã hội mà bọn bồi bút phong kiến cố hết sức che đậy bằng những danh từ trống rỗng"*. Cố Viêm Võ nói rất đúng: *"Người xưa làm sử không cần bàn luận, nhận xét mà cái ý của tác giả thấy ngay trong việc trình bày thì chỉ có một mình Thái Sử Công làm được mà thôi"*. Cái khó ở đây không ở phương pháp mà ở con tim.

Cũng vì Tư Mã Thiên không viết tác phẩm theo khuôn khổ có sẵn về đạo đức phong kiến nên những nhận xét của ông về lịch sử rất trác việt. Ông luôn luôn lấy quyền lợi của nhân dân, lấy sự sống của họ để đánh giá nhân vật lịch sử. Đặc biệt khi viết lịch sử nhân vật nào, ông cũng nêu rõ sự gắn bó của nhân vật với số phận của dân chúng. Ông thấy rõ Trần Thiệp *"tài năng ở dưới mức trung bình"* nhưng đã làm được một việc oanh liệt chỉ vì được dân chúng ủng hộ. Sự phân tích của ông về sự thành công của Lưu Bang và sự thất bại của Hạng Vũ có một ý nghĩa to lớn. Dưới con mắt của ông. Hạng Vũ là một con người phi thường *"tài năng và chí hơn người"*, *"từ Cận, Cổ đến nay chưa ai có được như thế"*. Về tư cách cá nhân mà nói, thì Lưu Bang kém Hạng Vũ về tất cả mọi mặt. Hạng Vũ là viên tướng bách chiến bách thắng, quân chư hầu sợ Hạng Vũ đến nỗi *"đi bằng đầu gối không ai dám ngẩng lên nhìn"*. Hạng Vũ thương người và trọng nghĩa. Trái lại Lưu Bang là một người *"không lo làm ăn"*, *"tham tiền và hám gái"*, ngạo mạn, thô lỗ: *"Thấy khách đội mũ nhà Nho, Bái Công liền giật lấy mũ đái vào trong"*. Thế nhưng cuối cùng Lưu Bang lại lấy được thiên hạ. Đó là vì Lưu Bang không biết tự kiềm chế mình. Song, ông ta lại biết lắng nghe theo lòng dân, luôn luôn chú ý đến dân chúng cho nên dân chúng tin. Đúng như Hàn Tín nói : *"Hạng Vũ chỉ có cái nhân của người đàn bà, cái dũng của một kẻ thất phu, tiếc tiền, tiếc đất, chỉ tin vào tài năng của cá nhân mình, nghi ngờ tất cả; đã thế lại hiếu sát làm cho nhân dân thất vọng. Lưu Hang đã thắng vì biết dựa vào dân, tận dụng tài năng các tướng"*. Cách nhìn nhận như vậy rất đúng và khoa học. Nó làm người ta nhớ đến những tác phẩm của Maklaven, ở đây Tư Mã Thiên có thể sánh với những nhà sử gia lớn nhất của thời Cổ đại.

Tư Mã Thiên đã để lại hàng ngàn nhân vật điển hình sống mãi trong văn học. Riêng về mặt này, ông có thể sánh với những nhà văn lớn nhất của nhân loại. Cả một nhân loại mênh mông hiện ra trước mắt chúng ta, đủ các thành phần, đủ các nghề nghiệp, đủ các tầng lớp. Hình ảnh các chàng nông dân như Trần Thiệp, Ngô Quảng, những người du thuyết như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Thư, những hiệp khách như Kinh Kha, Nhiếp Chính, những anh hàng thịt như Chu Hợi, Cao Tiệm Ly, những triết gia như Khổng Khâu, Trang Chu, những danh tướng như Hàn Tín, Lý Quảng, những công tử như Tín Lăng Quân, Mạnh Thường Quân, những bạo chúa như Tần Thủy Hoàng, Nhị Thế...v.v... và vô số các hình ảnh khác là những hình ảnh bất tử. Những hình ảnh ấy đã du nhập vào kho tàng văn học làm thành một hệ thống những truyện ký, thoại bản hý khúc, kịch, thơ, lời nói và hành động của họ nhờ Tư Mã Thiên nêu lên đã thành tài sản của dân tộc. Đó là một điều lạ. Nhưng điều lạ hơn là đời sau có

thể tô điểm thêm bớt nhưng dường như khó lòng dùng năng lực hư cấu của mình để tạo nên một Kinh Kha, một Hàn Tín, hay một Hạng Vũ khác hẳn hình tượng Tư Mã Thiên đã tạo nên mà cũng sinh động như vậy. Có thể nói những hình tượng Tư Mã Thiên tạo ra đã được nhân dân tiếp nhận toàn vẹn. Điều đó không phải là một hiện tượng thường thấy trong lịch sử văn học. Nếu ta xét những nhân vật lịch sử Âu châu thì ta tháy rõ họ được biểu hiện trong văn học một cách rất khác nhau ở từng nhà văn. Hiện tượng Catilina của sử gia La Mã Xanlut rất khác hình tượng Catilina của Ben Jonxô. Hình tượng Catilina của Ipxen lại càng khác hẳn. Tư Mã Thiên làm thế nào cho nhân vật của mình sống mãnh liệt đến nỗi họ tồn tại khách quan ở ngoài nhà văn, và dân chúng khó lòng chấp nhận sự thay đổi?

Khi miêu tả một nhân vật lịch sử, các sử gia thường chỉ xét họ trong những giờ phút họ đóng một vai trò lịch sử, họ chỉ xét nhân vật trong *"tư thế lịch sử"* của nó. Nhưng làm như thế, tức là cắt xén nhân vật, biểu hiện nó một cách phiến diện và thậm chí có khi xuyên tạc vì trong những lúc nhất thời, cá nhân có ý thức về vai trò lịch sử của mình, họ thường đóng kịch. Tư Mã Thiên không làm như vậy. Ông không chỉ nắm Hàn Tín khi làm Đại tướng quân của Lưu Bang, mà còn nắm Hàn Tín ngay từ khi ăn nhờ, chui qua háng anh chàng thịt lợn ở ngoài chợ. Nhờ sống trong nhân dân và đến tận nơi điều tra, nên ông thấy Trần Bình từ khi chia thịt, thấy Phàn Khoái từ khi bán thịt chó. Ông chú ý đến Trương Nghi từ khi anh chàng bị đánh gần chết, gãy hết cả răng, chú ý đến Lưu Bang từ khi ăn quỵt tiền rượu. Tư Mã Thiên theo rõi một nhân vật và cốt tìm cho được cái bản chất của nó. Chính vì thế ông không bao giờ bỏ qua những cảnh thiếu thốn, nhục nhã mà nhân vật đã trải qua, vì ông biết bản chất con người thường lộ ra ở những thời điểm điển hình ấy. Đối với ông, nhân vật lịch sử vĩ đại đến đâu trước hết cũng là một con người bình thường. Khổng Khâu trước khi được tôn sùng như một vị Thánh cũng chỉ là một người mong muốn được làm quan, phiêu bạt đi tìm công danh, mấy lần suýt theo những kẻ mà ông gọi là loạn thần, tặc tử. Trong khi theo rõi nhân vật, ông không chạy theo sự kiện mà cốt tìm được cái quyết định tính cách của con người. Ông thấy tính cách con người do nhiều yếu tố quyết định. Có khi nó là một thiên hướng từ nhỏ. Nhân vật Trung Thanh điển hình cho bọn quan lại tàn ác, lúc nhỏ giữ nhà để chuột ăn mất thịt bị cha đánh đòn. Thanh bắt được chuột làm một bản án kết tội chuột. *"Người cha xem thấy lời văn quả là một tay quan lại coi ngục sành sỏi cả kinh"*. Có khi nó là kết qủa của nghề nghiệp, giáo dục, Lã Bất Vi, một thương nhân giàu thấy Tử Tương con Vua Tần làm con tin ở Triệu thì nói: *"Món hàng này có thể bán được đây"*. Y xuất tiền bạc quảng cáo cho hàng và cuối cùng được lãi to, làm Tể tướng nước Tần. Ông thấy cái điều làm một vĩ nhân khác con người tầm thường là ở chỗ họ có một hoài bão lớn ngay trong những cảnh ngộ cùng khốn nhất. Ông lắng nghe chàng cố nông dân Trần Thiệp đang cày bỗng dừng lại nói với các bạn cày: *"Sau này phú quý chớ quên nhau"*; ông chú ý đến cậu bé Hạng Vũ học kiếm chẳng thành những đòi *"học cái đánh lại vạn người"*. Một khi tìm được tính cách của nhân vật, ông cố gắng tìm những câu nói điển hình và những hành động điển hình để làm cho hình tượng càng nổi bật. Nói đến Hàn Tín là người ta nhớ đến câu *"Nhà Vua không muốn lấy thiên hạ sao, tại sao lại chém tráng sĩ?*, nói đến Lý Tư, không ai quên được câu: *"Người ta ở đời hiền hay bất hiếu cũng như con chuột; chẳng qua do hoàn cảnh cả"*. Những câu như vậy có hàng ngàn. Có nhiều nhân vật chỉ xuất hiện trong một vài câu nhưng họ được điển hình hóa ngay vì tác giả đã nắm được câu nói điển hình của họ. Chẳng hạn như nhân vật Cáp Nhiếp, Phàn Ư Kỳ trong **Thích khách liệt truyện** nói không quá hai câu, nhưng đủ làm người ta thấy rõ cái phong thái trọng nghĩa khinh tài và lòng căm thù chồng chất của họ đối với nhà Tần. Những câu nói điển hình và hành động điển hình thường không phải là cái gì có tầm quan trọng của lịch sử. Tolstoi trong bài nhận xét về **Chiến tranh và hòa bình** nói nhà viết tiểu thuyết lịch sử miêu tả nhân vật lịch sử khi họ mang áo ngủ. Tư Mã Thiên còn đi xa hơn. Để

miêu tả thái độ ngạo mạn của Vũ đế, chỉ cần một chi tiết *"Nhà Vua có khi ngồi xổm ở bên giường để tiếp Đại tướng quân Vệ Thanh"*. Để miêu tả sự suồng sã của Lưu Bang chỉ cần một chi tiết nhỏ: "*Chu Xương có lần vào tâu thấy Cao Tổ đang ngồi ôm con gái. Xương chạy ra, Cao Tổ đuổi theo cưỡi lên cổ hỏi: "Ta là vị Vua như thế nào? Xương ngẩng đầu lên đáp. Bệ hạ là ông Vua Kiệt, Trụ. Nhà vua liền cười ha hả*" (**Chương thừa thướng truyện**). Chỉ một chi tiết như vậy cũng đủ làm cho ngàn năm sau không ai có thể bênh vực cho Vũ đế và Cao Tổ về việc quý trọng kẻ sĩ vô sỉ đến như thế.

Một khi đã nêu lên tính cách chủ đạo của nhân vật, tác giả không bao giờ dừng lại để bàn bạc, trái lại ông trình bày dồn dập nhiều sự việc điển hình tự bản thân nó có đủ sức thuyết phục hùng hồn hơn mọi lý luận. Đó là then chốt của phương pháp tự sự của ông mà đời sau không ai bắt chước được. *Bản ký Hạng Vũ* chẳng hạn, viết với lối văn khô khan của biên niên sử. Ở đây chỉ có sự kiện và năm tháng. Nhưng vì biết rút ra từ sự kiện làm thành cá tính của Hạng Vũ và thời đại Hạng Vũ cho nên chính cái lối trình bày đơn giản khách quan này lại lôi cuốn người đọc hơn mọi thứ từ chương.

Văn của Tư Mã Thiên là lối văn giản dị, chắc nịch của thời Tây Hán. Cách tự sự của ông có được cái tính chất rắn chắc, khúc chiết của đương thời, nhưng còn có một điều đặc sắc hơn là rất sinh động và đa dạng. Những con người của Tư Mã Thiên miêu tả đã mang đậm nét đặc sắc chung của thời đại họ, nhưng lại giữ được nét nổi bật làm thành bản sắc riêng của mỗi con người.

Muốn làm nổi bật cái cá tính của nhân vật cũng như màu sắc chung của thời đại, không bao giờ tác giả xét nhân vật một cách cô lập, mà đặt nó trong sự đối lập với các nhân vật khác. Đọc Lý Tư người ta nhất định, phải thấy Triệu Cao, đọc Bình Nguyên Quân thì thấy ngay Tín Lăng Quân ; bên cạnh Lưu Bang luôn luôn có mặt Hạng Vũ. Để làm nổi bật sự đối lập, tác giả rất chú ý đến sự đánh giá về nhân vật của người đương thời. Mỗi nhân vật như vậy ít nhất cũng được vài ba người đánh giá. Để đánh giá Lưu Bang tác giả nhắc lại những lời đánh giá của Tiêu Hà, Phạm Tăng, Lịch Sinh, Trương Lương, Trần Bình, Hàn Tín v.v... Để đánh giá Tín Lăng Quân tác giả không quên những nhận xét của Hầu Sinh. Mao Công, Tiết Công, Bình Nguyên Quân v.v... Tác giả nhiều khi gộp họ vào một chương để càng làm nổi bật chú ý của mình. Đó là những lúc đối lập rõ rệt. Nhưng có những lúc đối lập kín đáo hơn thì thật thú vị. Chẳng hạn không phải ngẫu nhiên mà tất cả những quan lại tốt trong **Tuần lại liệt truyện** đều là người trước đời Tần, trái lại tất cả những người trong **Khốc lại liệt truyện** đều là những nhân vật thời Hán. Cũng vậy, ai cũng phải thừa nhận hình tượng về Vũ đế sao mà giống Tần Thủy Hoàng làm vậy, cũng huênh hoang, tự đắc, thích chiến tranh, thích Thần tiên, thích xây dựng, thích xu nịnh.

Chính cái phương pháp tự sự bậc thầy, công phu và chu đáo ấy đã làm cho nhân vật sống động và khách quan, không có sự can thiệp của tác giả, và cũng do đó, đời sau không thể nào thay đổi được. Sự thực vốn hùng hồn hơn lời nói và khi các sự thực đã xếp thành hệ thống logic và hàm súc thì tự nó sẽ nói lên tiếng nói của chân lý.

Qua từng trang sách hình ảnh của Tư Mã Thiên rất rõ lên từng trang, tâm sự của ông hiện lên như một tiếng đàn tuy rất khẽ nhưng rất rền trong bản hợp tấu vĩ đại. Chúng ta biết bản thân sự đối lập là biểu hiện một thái độ. Ngoài ra tác giả còn sử dụng rất thạo phương pháp viết sử của **Kinh Xuân thu**. Mục đích của nó là trình bày sự thực khách quan, nhưng bằng cách đối lập với các việc khác hay thêm bớt một chữ mà tỏ thái độ của mình. Chẳng hạn trong **Hoài Âm Hầu liệt truyện** để nói rằng Hàn Tín chết vô tội chứ không phải làm phản, ông gọi Tín là *"Hoài Âm Hầu"* chứ không gọi Hàn Tín như gọi Kinh Bố trong **Kinh Bố liệt truyện**. Ông kể tỉ mỉ ba lần người ta thuyết phục Tín làm phản mà Tín không nghe, nhắc đến năm lần cái câu Hán Vương sợ Hàn Tín. Đến lúc Tín chết thì hối hận không biết trước thái độ lật lọng của Lưu Bang, trái lại Lưu Bang nghe tin *vừa giận vừa mừng* v.v... Lối bút pháp ấy rất là nghiêm và rất rõ ràng đối với những người quen đọc **Xuân thu**. Ngoài ra, mỗi khi hết chương, tác giả thường đưa ra những nhận xét của mình: để ký thác tâm sự hay đính chính lại những cách nhìn sai lầm của tập tục.

*(Trích trong **Sử ký** lời giới thiệu)*

11 - ĐẠO TẠNG

Đạo Tạng là tên gọi bộ Kinh sách của Đạo giáo Trung Quốc. Đạo nghĩa là *Đạo giáo*. *Tạng* nghĩa là *chứa đựng, dung hợp*. Không nên nhầm với **Đại Tạng** là tên gọi bộ Kinh điển phật giáo. Đạo giáo ra đời rất sớm. Đến thời Đông Hán (thế kỷ I-III) xuất hiện **Ngũ Đấu Mễ Đạo** và **Thái Bình Đạo**. **Ngũ Đấu Mễ Đạo** do Trương Đạo Lăng lập ra. **Thái Bình Đạo** do Trương Giác lập ra. Kinh điển hai Đạo này là **Đạo Đức Kinh ; Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú**; **Thái Bình Kinh**.

Đạo Đức Kinh là tác phẩm của Lão Đam (Lão Tử) vốn là Kinh điển Lão giáo, một lý luận triết học. Đến Trương Đạo Lăng bèm xem là Kinh điển của Đạo *Ngũ Đấu Mễ* (Đạo này yêu cầu tín đồ nộp 5 đấu gạo mới được công nhận), dùng quan điểm tôn giáo giải thích **Đạo Đức Kinh**.

Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú tương truyền là tác phẩm của Trương Đạo Lăng. Thực chất là chú thích **Đạo Đức Kinh** theo quan điểm tôn giáo. Dùng *âm - dương*, ngũ hành giải thích Vũ trụ. Dùng khí công (thổ nạp đạo dẫn) và quan hệ giới tính (phòng trung thuật) để dưỡng sinh đạt đến trường sinh bất tử...

Thái Bình Kinh có nhiều tên gọi khác nhau, thông thường chỉ bộ **Thái Bình Thanh Lĩnh Thư** 170 quyển của Vu Cát hay **Thái Bình Động Cực Kinh** 144 quyển của Trương Đạo Lăng, đã mất mát, chỉ còn 50 quyển (vốn có 170 quyển). Sách này nói về *âm-dương, ngũ hành*, bói toán, nguyên khí, thái hòa... Bàn về quan hệ trời, đất, nam-nữ, Vua-tôi...

Đến thời Nam Bắc triều (thế kỷ III-V) xuất hiện một số đạo sĩ nổi tiếng với nhiều tác phẩm. Đáng lưu ý có tác phẩm của Cát Hồng (284-364), Khấu Khiêm Chi (365-448), Lục Tu Tịnh (406-477), Đào Hoằng Cảnh (436-536).

Cát Hồng là một đạo sĩ luyện đan nổi tiếng, một nhà y học. Hiện nay còn lưu lại các tác phẩm: **Bão phác Tử nội ngoại thiên ; Thần Tiên Truyện ; Trửu Hậu Yếu Cấp phương... Bão phác Tử nội thiên** 20 quyển bàn luận thuốc tiên, quỷ Thần biến hóa, dưỡng sinh trường thọ, trừ tai diệt họa. Tuy có nhiều điều quỷ quái, nhưng có nhiều phương pháp dưỡng sinh đáng lưu ý và nhất là về mặt bản thể luận đưa ra khái niệm *Huyền* làm bản thể Vũ trụ là một cống hiến lý luận mới. **Bão phác Tử nội thiên** bàn về khả năng thành tiên (trường sinh bất tử) của con người, đúc kết các kinh nghiệm luyện đan, thực chất là nghiên cứu hóa học thời cổ mà ngày nay các nhà hóa học rất coi trọng. **Bão phác Tử ngoại thiên** 50 quyển chủ trương kết hợp Đạo tu tiên với ứng xử xã hội theo Nho giáo, kêu gọi quân Vương chiêu hiền đãi sĩ... Riêng **Trửu Hậu Yếu Cấp phương** thì chủ yếu là sách thuốc.

Khấu Khiêm Chi giả danh được Thái Thượng Lão Quân ban bộ **Vân Trung Âm Tụng Tân Khoa Chi Giới** 20 quyển, giả danh được phong *Thiên Sư*. Họ Khấu mượn danh nghĩa Thái Thượng Lão Quân làm ra bộ sách đó để cải tạo Đạo giáo của ba ông họ Trương (Trương Đạo Lăng, Trương Giác, Trương Lỗ là những lãnh tụ khởi nghĩa nông dân) đề cao Nho giáo. Sau đó, họ Khấu lại mượn danh Thượng sư Lý Phổ Văn giáng lâm ban cho **Lục Đồ Chân Kinh** đưa ra vô Cực Chí Tôn là Thần tối cao của Đạo giáo, phù trợ Vương triều.

Lục Tu Tịnh sáng tác rất nhiều nhưng đa số đã thất truyền. Các tác phẩm quan trọng là **Đạo Đức Kinh Tạp Thuyết** I quyển, **Linh Bảo Kinh Mục Tự** 1 quyển, **Tất nhiên luận** 1 quyển, **Vinh Ân Luận** 1 quyển, **Minh pháp Luận** 1 quyển, **Quy Căn Luận** 1 quyển.... Nhưng công lao lớn nhất của ông đối với Đạo giáo là thu thập 1228 Kinh, chỉnh lý, phân loại biên soạn **Tam Động Kinh Thư Mục Lục**, cơ sở hình thành bộ **Đạo Tạng** sau này. Bộ mục lục chia thành ba thừa (hay là tam động tức ba động): **Thượng thừa Động Chân Bộ** gồm các Kinh văn nhân danh Nguyên Thỉ Thiên Tôn. **Trung thừa Động Huyền Bộ** gồm những Kinh văn nhân danh Thái Thượng Đạo Quân. **Tam thừa Động Thần Bộ** gồm Kinh văn nhân danh Thái Thượng Lão Quân. **Tam Động** là ba bộ lớn mỗi bộ chia thành 12 loại: **Kinh văn ; Thần phù ; Bảo quyết ; Linh đồ ; phả lục ; Giới luật ; Uy nghi ; phương pháp ; Chúng thuật ; Ký truyện ; Tán tụng ; Chương biểu.**

Về sau Mạnh Pháp Sư Tri Châu thêm **Tứ Phụ**: **Thái Huyền ; Thái Bình ; Thái Thanh ; Chính Nhất** đã đưa các bộ Kinh **Thái Huyền Kinh ; Thái Bình Kinh ; Kim Đan Chư Kinh ; Chính Nhất Kinh**... vào tùng thư. Hình thành **Tam Động Tứ phụ Tổng Mục hoàn thiện,** đưa ra phương pháp phân loại **Tam Động Tứ Phụ Thập Nhị Loại**. Đó là một phương pháp phân loại tùng thư đặc biệt vừa mang tính chất thư mục học vừa mang tính chất phân tầng đẳng cấp tín đồ theo một tôn ti trật tự tùy theo loại Kinh mà tín đồ đó tu luyện. Đó là một phương pháp phân loại đặc thù không những trong thư tịch học Trung Quốc mà cả trong thư tịch học thế giới. Một phương pháp phân loại kết hợp thư mục với nội hàm tôn giáo. Cũng có tư liệu cho rằng toàn bộ phương pháp phân loại này là sáng tạo của Lục Tu Tịnh, Mạnh Pháp Sư chỉ là người kế tục.

Đào Hoằng Cảnh là một nhà tư tưởng Đạo giáo tinh thông y học, dưỡng sinh, thiên văn, địa lý, văn học. Ông viết hơn 80 loại sách. Nổi tiếng nhất là **Chân Linh Vị Nghiệp Đồ**.

Chân Linh Vị Nghiệp Đồ tập hợp hơn 700 vị Thần Đạo giáo của nhiều chi phái nhiều địa phương, hệ thống hóa thành 7 bậc tức 7 đẳng cấp theo một tôn ti trật tự nhất định. Mỗi bậc gồm có một vị Thần chính cùng nhiều vị Thần khác cai quản một Cảnh (thế giới). Bậc thứ nhất, vị Thần chính là Nguyên Thỉ Thiên Tôn với 29 Thần cai quản Ngọc Thanh Cảnh. Bậc thứ hai, vị Thần chính là Huyền Hoàng Đại Đạo Quân với 104 Thần cai quản Thượng Thanh Cảnh. Bậc thứ ba, vị Thần chính là Thái Cực Kim Cương Đế Quân Lý Hoằng (tức Thái Bình Chân Quân) cai quản Thượng Thanh Thái Cực Kim Khuyết. Bậc thứ tư, vị Thần chính là Thái Thượng Lão Quân với 174 Thần cai quản Thái Thanh Cảnh. Bạch thứ năm, vị Thần chính là Cửu Cung Cung Thượng Thư Trương Phụng với 36 Thần cai quản Thiên tào tiên quan. Bậc thứ sau, vị Thần chính là Hữu Cấm Lang Định Lục Chân Quân Mao Cố (tức Trung Mao Quân) với 173 vị Thần cai quản chư vị địa tiên. Bậc thứ bảy, vị Thần chính là phong Đô Bắc Âm Đại đế với 88 vị Thần cai quản địa ngục. Hệ thống đó hình thành một hòn núi thiêng thường cho là núi Thái Sơn. Đạo giáo vốn hỗn tạp cho nên danh hiệu các Thần nhiều khi khác nhau nhiều ít, Thần phả cũng nhiều dị bản. Nhưng **Chân Linh Vị Nghiệp Đồ** vẫn là cơ sở Thần điện Đạo giáo.

Đến thời Đường, niên hiệu Khai Nguyên (713-741) Vua Huyền Tông ra lệnh biên tập bộ **Tam Động Quỳnh Cang** (tức **Khai Nguyên Đạo Tạng**) gồm 3744 quyển. Đây là bộ **Đạo Tạng** đầu tiên. Vua Đường họ Lý, tự nhận là con cháu Lý Đam tức Thái Thượng Lão Quân của Đạo giáo. Cho nên **Đạo Đức Kinh** được nghiên cứu, đề cao chú giải, đưa vào thi cử... Vì vậy mới biên soạn bộ **Khai Nguyên Đạo Tạng**.

Đời Tống, 6 lần biên soạn **Đạo Tạng**. Lần thứ nhất, Tống Thái Tông hạ lệnh sưu tầm chỉnh lý được 3737 quyển. Lần thứ hai, năm 1016 Tống Chân Tông ra lệnh Vương Khâm Nhược chủ trì biên tập bộ **Bảo Văn Thống Lục** 4359 quyển. Chẳng bao lâu sau đó, Chân Tông lại sai Trương Quân Phòng chủ trì biên tập bộ **Đại Tống Thiện Cung Bảo Tạng** 4565 quyển. Trương Quân Phòng trích yếu bộ **Bảo Tạng** này soạn thành sách **Vân Kíp Thất Tiêm** 122 quyển. Lần thứ tư, thời Tống Huy Tông sai Lưu Đạo Nguyên chủ trì biên soạn bổ sung bộ **Bảo Tạng** thành bộ **Sùng Ninh Trùng Hiệu Đạo Tạng** (tức bộ **Đạo Tạng** hiệu đính năm Sùng Ninh 1102-1106). Đến niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) lại sưu tầm thêm, tăng bổ cho bộ trước thành bộ **Vạn Thọ Đạo Tạng** hay còn gọi là **Chính Hòa Đạo Tạng** 5481 quyển. Lần thứ sáu, năm 1117, Tống Hiếu Tống thấy bộ **Chính Hòa Đạo Tạng** bị thất lạc bèn ra lệnh sưu tầm biên soạn bộ **Quỳnh Chương Bảo Tạng** 5481 cuốn. Hai bộ **Chính Hòa Đạo Tạng** và **Quỳnh Chương Bảo Tạng** là căn cứ của các bộ **Đạo Tạng** sau này.

Trong thời Tống có nhiều đạo sĩ nổi tiếng như Trần Đoàn, Trương Bá Đoan với nhiều tác phẩm Đạo giáo nổi tiếng như **Vô Cực Đồ, Ngộ Chân Thiên**.

Triều Kim dưới thời Chương Tông (1190-1208), Tôn Minh Đạo phụng chiếu biên soạn **Đại Kim Huyền Đô Bảo Tạng** 6455 quyển. Trong thời Nguyên (thế kỷ XIII-XIV) đã bổ sung thêm cho bộ sách này lên đến 7800 quyển. Nhưng chính cũng trong thời Nguyên các năm 1258, 1281, 1284, 1291 bốn lần tiêu hủy **Đạo Tạng**.

Cho nên đến đời Minh, thời Chính Thống (1436-1449) Vua hạ lệnh sưu tầm biên soạn bộ **Chính Thống Đạo Tạng** 5305 quyển. Đem khắc in phát cho các đạo quán. Đến thời Thần Tông năm *vạn lịch* thứ 35 (1607) Trương Quốc Tường phụng mệnh khắc in bộ **Vạn Lịch Tục Đạo Tạng** tăng thêm 180 quyển. Thành ra cả hai bộ **Đạo Tạng** gồm 5485 quyển của 1476 loại Kinh sách.

Do hai bộ **Đạo Tạng** thời Minh qúa đồ sộ cho nên trong thời Thanh niên hiệu Khang Hy (1662-1722) Bành Định Cầu bèn tuyển chọn soạn ra **Đạo Tạng Nhiếp Yếu** 28 tập hơn 200 sách. Niên hiệu Gia Khánh (1796-1820) Tưởng Nguyên Đình soạn **Đạo Tạng Nhiếp Yếu Mục Lục**.

Năm 1924-1926, nhà xuất bản Hàm Phấn Lâu ở Thượng Hải (Trung Quốc) ảnh ấn bản **Đạo Tạng** tàng trữ tại Bạch Vân Quán (Bắc Kinh) thành bộ **Chính Tục Đại Tạng** gồm 1467 loại sách cả thảy 5485 cuốn sách đóng thành 1120 tập. So với bộ **Tam Động Quỳnh Cang** thời Đường thì tăng lên 1700 cuốn sách. Năm 1935 ông Ông Độc Kiện làm **Đạo Tạng Tử Mục Dẫn Đắc** chia thành bốn mục: phân loại, *tên Kinh, tên soạn giả, sử truyện*. Đó là một thư mục hiện đại, tiện tra cứu cho một tùng thư mà cách phân loại độc đáo - **Tam Động Tứ phụ** - của **Đạo Tạng**.

Đạo tạng không phải chỉ bao gồm các Kinh bản cơ bản như **Tam Hoàng Kinh; Linh Bảo Kinh; Thượng Thanh Kinh ; Tam Động Chân Kinh**... mà còn bao gồm nhiều sách khác. Một phần, các sách của Mặc Tử, Công Tôn Long, Hàn Phi Tử, Tôn Tử... hoặc nguyên tác hoặc chú giải. Một phần, các sách bùa chú như **Linh đồ ; Khẩu ngộ ; Tiên thi ; Bi minh ; Tiên phố**... Một phần, sách của Lão Tử, trang Chu. Một phần sách luyện đan tìm thuốc trường sinh bất tử.

Đạo Tạng vừa phong phú vừa hỗn tạp, vừa Bác học vừa dân gian, vừa khoa học vừa tôn giáo... Quá trình hình thành tùng thư này lại lâu dài, nhiều lần biên soạn, cho nên nội dung không thống nhất. Không phải tất cả những sách trong bộ trước đều được đưa vào bộ sau, càng không nhất thiết cùng một tên sách thì trong bộ nào nội dung cũng nhất quán. Do đó nhiều khi người ta dẫn tên sách khác nhau hay dẫn tư liệu khác nhau của cùng một tên sách. Cho đến hiện nay tuy các học giả Trung Quốc và Nhật Bản đã viết nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khoa học, song việc giám định văn bản **Đạo Tạng** vẫn còn là việc chưa ai làm một cách toàn diện.

Trong Đạo giáo có các học thuyết của Lão Tử, Khổng Tử, Phật giáo... nhưng đều đã Đạo giáo hóa. Một số người đã lầm lẫn Lão giáo (học thuyết của Lão Tử) với Đạo giáo, đồng nhất hai thuật ngữ mang nội hàm khác nhau này. Lão Tử là một con người có thật, dù tiểu sử cuộc đời chưa thật rõ ràng chính xác, còn Thái Thượng Lão Quân là hình ảnh Thần hóa của Lão Tử trong Đạo giáo.

Phần đáng nghiên cứu nhất trong **Đạo Tạng** là phần y dược (nội đan, ngoại đan) và dưỡng sinh (khí công...). Phần tôn giáo rất có giá trị cho nghiên cứu văn hóa Cổ đại. Tất nhiên còn nhiều phần lạc hậu, không thích dụng hiện nay.

(4; 11) - Phó Giáo Sư
NGUYỄN DUY HINH

12 - ĐÔNG CHU LIỆT QUỐC MỘT BỘ CỔ SỬ MÔ TẢ 500 NĂM NƯỚC TRUNG HOA CỔ ĐẠI

Một tác phẩm văn học tiêu biểu, xứng đáng của một dân tộc cũng là một tác phẩm hàm chứa những tính phổ biến và sâu xa của nhân loại.

Đông Chu liệt quốc là một pho cổ sử, một áng văn tuyệt tác của nền văn học Cổ đại Trung Hoa mà sự thâm thúy của các nhà du thuyết, tài ứng biến trong cách đối nhân xử thế, những lý và Đạo trong việc tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của các bậc Đế, Vương, bách gia chư tử của hàng chục Vương triều và hàng trăm tiểu quốc diễn ra trong suốt 500 năm lịch sử Tr. C.N. ở nước Trung Hoa Cổ đại, đã trở thành những điển tích có ảnh hưởng lớn đến nền văn chương Trung Hoa, nhất là các Nho sĩ thời phong kiến.

Đông Chu liệt quốc được viết theo lối tả truyện chương, hồi, theo phương pháp tự sự, ghi chép khá chân thực lịch sử các cuộc chiến tranh, các mưu đồ

Vương, Bá, mở đầu bằng nhà Đông Chu (Chu Tuyên Vương) và kết thúc bằng nhà Tần (Tần Thủy Hoàng) gồm thâu lục quốc (Triệu, Sở, Tấn, Tề, Ngụy, Hàn) thống nhất nước Trung Hoa ngày ấy.

Người xưa nói: *"Đọc bộ sách này bằng mấy mươi sách khác"* thật không ngoa. Bởi vì sách đã phản ánh qúa trình hình thành, tồn tại, phát triển và tiêu vong của biết bao triều đại trong năm thế kỷ với những cuộc chiến tranh triền miên, nạn chém giết, xâu xé, tiếm đoạt, tài ứng xử, thói ươn hèn của các bậc quân tử đến hàng tiểu nhân, từ những trí thức Nho gia đến hàng dân giả..., trong đó có cả tệ tham quyền, cố vị đến mọi thủ đoạn gian xảo, từ các cách sống xa hoa, dâm loạn của các đế Vương đến cả đời thường cơ cực, những nạn nhân của thời ly loạn.

Tính hấp dẫn của cách tả truyện mang tính sử thi ở sách **Đông Chu liệt quốc** được chắt lọc từ những sự kiện lịch sử thâu tóm, không dài dòng kể lể, cũng không đi vào các chi tiết huyễn hoặc, ma quái, Phật trời kiểu **Tây du ký, Đông Du bát tiên** của Ngô Thừa Ân và các tác giả thời Tống.

Qua các chương, hồi của sách **Đông Chu liệt quốc**, sự thật được phơi bày qua từng lời nói và hành động của các nhân vật, các luận thuyết, rồi quyền biến bằng các lệnh truyền, phán quyết của các vị quân Vương, Công hầu, Khanh tướng với tài dẫn giải có lớp lang, trình tự trước, sau, trên, dưới, quyện chặt từ đầu đến cuối của cả bộ sách, khiến người đọc theo dõi say sưa và trọn vẹn, theo kiểu ghi chép khách quan của nhà làm sử.

Bao nhiêu kẻ sĩ, Khanh tướng, Công hầu, bao nhiêu nhà thuyết khách cỡ Trương Nghi, Tô Tần, Kinh Kha, từ những bậc chiêu hiền, đãi sĩ, sống mộ Đạo như Mạnh Thường Quân, cho đến những kẻ cơ hội đầy toan tính xảo quyệt con buôn, kể cả việc mua Vua, bán chúa như Lã Bất Vi, Huyền Cao của hai nước Triệu, Trịnh, đều được sao chép thật công phu, chu đáo, mà hữu ý một cách vô tình.

Với cách nhìn đổi mới trong việc đánh giá, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của loài người, dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng ta, việc tiếp thu các tinh hoa của nền văn minh Hán học với sự hiện diện của bách gia chư tử từ các Vương triều Trung Hoa Cổ đại được coi là sự gạn đục khơi trong trong việc chắt lọc những hạt ngọc của muôn đời làm giàu cho vốn tri thức của dân tộc Việt Nam nâng cao dân trí.

13 - KATHA SARÍT SAGARA (ĐẠI DƯƠNG TRUYỆN) TẬP TRUYỆN CỔ ĐỒ SỘ CỦA ẤN ĐỘ

Katha Sarítsagara mở đầu bằng truyền thuyết về nhà thơ Gunátthya người viết nên *câu chuyện vĩ đại* như sau:

Parvati, vợ của Thần Shiva, muốn nghe một câu chuyện lạ mà mình chưa được nghe. Thần Shiva bèn kể cho vợ nghe câu chuyện về các thiên nhân (Viđiathara). Để không lộ chuyện ra ngoài, Shiva sai bò Thần Nanđin canh giữ căn phòng của mình. Nhưng khi Thần bắt đầu kể thì người đầy tớ yêu của Thần là Púcpađanla lọt được vào phòng và nghe hết câu chuyện. Về nhà, người đầy tớ kể lại cho vợ mình là Gaia nghe. Vì là đàn bà nên Gaia không thể giữ bí mật được, và vì thế câu chuyện lộ ra ngoài. Biết chuyện đó, Thần Shiva bắt mấy người hầu phải đầu thai xuống trần làm người: Púcpađanla thành nhà thông thái vĩ đại Vararusi; Maliavan thành nhà thơ Guna thia. Vararusi có người bạn thân tên là Kanaphuti. Một hôm, nhà thông thái Vararusi kể hết cho bạn nghe về kiếp trước của mình. Sau đấy, nhà thơ Gunathia lại trở thành bạn thân của Kanaphuti. Kanaphuti kể cho nhà thơ nghe tất cả câu chuyện mà Vararusi kể cho mình. Nhà thơ Gunathia quyết định truyền câu chuyện vĩ đại đó cho mọi người biết. Suốt bảy năm trời, nhà thơ chép câu chuyện bằng tiếng Paisasi, thành một tập dày gồm 700.000 câu thơ kép. Gunathia sai học trò đem tập sách dâng cho đức Vua Satavahara. Vì chỉ coi trọng những gì viết bằng tiếng Phạn, đức Vua không nhận tập sách viết bằng tiếng Paisasi. Buồn rầu, nhà thơ vào rừng, xé sách ra từng tờ rồi đốt. Trước khi đốt, nhà thơ đọc lại cả tập sách cho chim, thú nghe. Hầu hết tập sách đã bị đốt. Sau, do chiều ý học trò, nhà thơ chỉ để lại cho họ

phần truyện về Hoàng tử Naravahanađatta.

Đúng lúc đó, nhà Vua Satavahara ốm nặng. Các vị lang y cho biết, Vua bị ốm vì đã ăn phải thịt khô. Nhà Vua tuy hỏi những người nấu ăn, họ nói rằng, chim thú bị khô thịt vì suốt nhiều ngày liền chúng không đi đâu kiếm ăn chỉ quẩn quanh một nhà thơ, nghe ông ta đọc truyện. Nhà Vua thấy lạ, bèn vào rừng, và nghe lõm bõm được từng phần của câu chuyện vĩ đại. Phần truyện về Hoàng tử Naravahanađatta, do không bị đốt nên còn nguyên vẹn. Bộ **Katha Sarítsagara** *(đại dương những dòng sông của những câu truyện kể) đã ra đời như vậy.*

Về sau, vào thế kỷ XI nhà thơ Sômađeva, người gốc Casơmia đã viết lại câu chuyện vĩ đại đó bằng tiếng Phạn. Là thi sĩ cung đình của nhà Vua Ananta xứ Casơmia, Sômađeva được lệnh viết truyện để mua vui cho Hoàng hậu Suryamati. Nhà thơ đã mượn cốt truyện ở một tác phẩm cổ đầu C.N - tác phẩm **Phirat Katha** (*Câu chuyện lớn*) của Gunathia - để viết thành tập **Đại dương truyện** mà nhân loại ngày nay được đọc.

Katha Saritsagara của Sômađeva là một sưu tập truyện dân gian viết bằng văn vần lớn nhất và xưa nhất của nhân loại. Tập sách gồm 22.000 khổ thơ (dày gấp đôi hai trường ca **Iliade** và **Odyssée của Hy Lạp** cộng lại), có 124 đoạn gọi là **Taranga** *(đợt sóng)*. Câu chuyện chính kể về một Hoàng tử xứ Vatsa đi tìm người vợ của mình bị một kẻ lạ mặt bắt cóc. Trải qua biết bao gian truân, cuối cùng Hoàng tử đã gặp được vợ mình. Thế nhưng nội dung chính của tập sách là 350 truyện thuộc đủ mọi thể loại đan cài vào câu chuyện chính. 350 truyện đó là những truyện phiêu lưu mạo hiểm, yêu đương tình tứ, và truyện ngụ ngôn...

Trong kho tàng văn học thế giới có không ít những tác phẩm xâu chuỗi những câu chuyện như kiểu của **Đại dương truyện**. Đó là **Nghìn lẻ một đêm**, là **Đècamèrôn**... Thế nhưng kết cấu của **Đại dương truyện** chặt chẽ hơn nhiều và là một tác phẩm có cốt truyện. Ở **Đại dương truyện** hàng trăm câu chuyện dân gian đã hòa kết chặt chẽ vào một cái khung chung, câu chuyện về những cuộc phiêu lưu của Hoàng tử Naravahanađatta. Chính vì thế mà **Đại dương truyện** là tác phẩm tiêu biểu của cảm hứng thi ca đặc trưng Ấn Độ. Ngoài những tư tưởng luân lý và tôn giáo, **Đại dương truyện** còn là một bức tranh sinh động, muôn màu muôn vẻ về xã hội Ấn Độ.

Từ khi ra đời đến nay, **Katha Sarítsagara** đã chinh phục được trái tim của người Ấn Độ và nhiều dân tộc ở các quốc gia khác. Ngay từ thế kỷ XI, khi **Đại dương truyện** được biên soạn xong, nó lập tức trở thành nguồn cảm hứng cho biết bao người kể chuyện ứng tác ở khắp đất nước Ấn Độ, ở Trung Đông, ở châu Á và cả ở châu Phi.

(7; 8; 13) - Phó Tiến sĩ
NGÔ VĂN DOANH

14 - TÁC PHẨM THIÊN SỬ THI CỦA CÁC ĐẤNG QUÂN VƯƠNG

Viết cách đây gần một nghìn năm, Thiên sử thi của các bậc quân vương kể lại lịch sử của nhân dân Iran từ thời khai thiên lập địa. Là khúc tráng ca của dân tộc, một cái mốc của văn học thế giới, kiệt tác của Ferdowsi thể hiện sâu sắc tâm hồn Iran và giờ đây vẫn được đọc và ngâm vịnh ở khắp nơi trong nước.

Giữa một Quảng trường của Téheran, Thủ đô Iran, có một pho tượng Ferdowsi: nhà thơ cầm cuốn **Shâhnâmè (Sử thi của các đấng quân vương)** trong tay, mắt nhìn về phía đỉnh núi của dãy Abors. Hồi nhỏ, tôi hay được cha mẹ đưa đến đây và trong khi hai ông bà chăm chú ngắm, tôi đọc thuộc lòng những câu thơ này của Ferdowsi:

Ba mươi năm nay, tôi khổ công làm việc.
Tôi đã tái sinh Iran bằng tiếng thơ tôi.

Từ nay, tôi không thể chết. Vì đời sống, tôi đã gieo mầm hạt của ngôn từ.

Những lời đó đã khắc sâu vào trí nhớ của đứa trẻ là tôi hồi bấy giờ và tôi biết là chúng đã đúc nên bản cách nội tâm của tôi. Điều đó chẳng có gì là lạ. Từ gần một nghìn năm nay, bản trường ca này đã được đọc, được kể và được chép ở khắp Iran. Ngay cả bây giờ, người ta vẫn ngâm nó trong các tiệm cà phê. Từ rất sớm nó đã trở thành bản hùng ca dân tộc của chúng tôi.

Tại sao thời nào nó cũng được ưu chuộng như thế? Không phải vì đề tài độc

đáo - lịch sử của Iran Cổ đại từ thời vị Vua huyền thoại đầu tiên đến vị đế Vương cuối cùng của triều đại Sassanid hồi thế kỷ thứ VII Sau CN - cũng chẳng phải vì nội dung mới mẻ gì. *"Điều tôi sẽ nói, ai nấy đều đã nói"*, Ferdowsi tuyên bố. Nhà thơ không bày đặt gì, chỉ truyền đạt. Bằng cách rút ra từ những truyền thống truyền khẩu xa xưa và văn bản cổ như Avesta, bộ sách Thánh hồi thế kỷ thứ VIII Tr. C.N. hoặc cải biên đôi chút những truyện trước đó về cùng một đề tài.

Tượng đài đầu tiên của nền văn học Ba Tư

Bản trường ca đồ sộ này (gồm 50.000 cặp câu) xuất hiện trong thế kỷ thứ X vào một thời điểm chủ chốt của văn hóa Iran. Từ khi triều đại Sassanid sụp đổ, ngôn ngữ văn học của Iran là tiếng ARập. Tiếng Trung Ba Tư, phương tiện chuyên chở chủ yếu của văn minh Sassanid, tàn lụi dần. Bây giờ ở miền Đông, nổi lên một nền văn học trẻ bằng một đặc ngữ của Iran: tiếng Ba Tư. Ferdowsi đã đem lại cho nền văn học này kiệt tác đầu tiên.

Sử thi của các đấng quân Vương không miêu tả những hành động của một vị anh hùng hoặc một vị Vua, thậm chí cũng không kể một cuộc phiêu lưu dài. Nó mở đầu bằng cuộc sáng thế và kể lại lịch sử của năm mươi đời Vua trên ba bình diện khác nhau: *huyền thoại, anh hùng ca và lịch sử.*

Phần đầu kể những *huyền thoại khai sáng*. Những người Pishdâdiân, *"được tạo sinh đầu tiên"*, dạy mọi người may mặc, luyện kim, chế ngự lửa, thuần dưỡng loài vật và tổ chức nhau thành quần thể xã hội. Sau khi trị vì 700 năm, Vua Jamshid qúa đỗi kiêu hãnh, đã phải nhường ngôi cho một kẻ quỷ quyệt, tên bạo chúa Zahhak ngự ngai vàng một nghìn năm. Cuối cùng, uy quyền độc ác của Zahhak bị người báo oán Faridun, đập tan. Những nhân vật này, hiện thân của cuộc xung đột giữa các thế lực của bóng tối và ánh sáng, tạo thành một chủ đề tôn giáo mang tính cách điển hình Iran.

Phần hai, phần trung tâm dài nhất và mang chất tráng ca đích thực gợi lại thời trị vì của các Vua Kaianid. Ở đây, ánh sáng đã chiến thắng. Rostam là người vô địch trong tất cả các anh hùng đã sống ở triều đình Kaianid. Với sức khỏe thần kỳ, một dạ trung thành với Vua, với nước, chàng là nỗi kinh hoàng của kẻ thù. Thời kỳ này in dấu của các cuộc chiến tranh bất tận chống Turan, một nước Trung Á mà Vương chủ ở đó, Afrasiyab, là kẻ thù không đội trời chung của Iran.

Ở phần cuối, nhà thơ đưa lên những nhân vật lịch sử nhưng dưới một ánh sáng ít nhiều huyền hoặc. Ông đặc biệt kể lại cuộc chinh phục của Đại đế Alexander (Sekandar), dựa theo truyền thuyết phương Đông về vị anh hùng này. Đoạn kết, còn gần sát với lịch sử hơn, ca ngợi những chiến tích của các vị Vua Sassanid vào cuối triều đại này.

Faridun và Zehhak: bậc Vua hiền và tên bạo chúa

Các chuyện về bạo chúa Zahhak, kể ở phần đầu, phần rực rỡ nhất của bản trường ca, tôn vinh những thống khổ của một dân tộc bị đày đọa.

Zahhak, người con trai can đảm nhưng tính khí bất thường của Vua Mardas, bị quỷ Eblis đưa vào con đường lầm lạc. Sau khi giao kèo với Eblis, Zahhak tiếm ngôi Vua. Tên quỷ, mỗi lần ra mắt Vua dưới một hình dạng khác, ngày càng mở rộng uy quyền của mình. Một hôm Eblis xuất hiện trong lốt một người đầu bếp. *"Thực đơn chẳng đổi món gì mấy"*, hắn nói, *"vì không thấy ăn thịt"* và hắn muốn Zahhak ăn đủ các loại thịt, cả chim lẫn thú bốn chân. Mỗi khi tên quỷ - giờ đây đã chiếm được lòng tin của Zahhak - ôm hôn thì một con rắn đen lại thò đầu ra từ hai vai bạo chúa, cứ chém đi lại mọc lại như hai nhánh cây. Thế rồi Eblis lại xuất hiện, lần này đội lốt thầy thuốc và kê đơn cho Zahhak mỗi ngày ăn một bộ óc người.

Cứ thế suốt một nghìn năm, ma quỷ làm cho cái ác thống trị và không ai dám công khai nói đến cái thiện nữa. Nhưng một đêm. Zahhak mơ thấy mình bị một Hoàng tử trẻ đánh gục ngã bằng một cây chùy đầu bò và xiềng lại kéo đến núi Damavand. Cả thế giới chìm trong đêm tối, đen như cánh quạ. Được thinh vấn, các vị Mubad - giáo sĩ thiện ác nhị nguyên giáo - sau khi xem sao, bảo Zahhak rằng kẻ chiến thắng y tên là Faridun, lúc này chưa ra đời. *"Hắn sẽ căm thù bệ hạ vì cha hắn sẽ chết vì tay*

bệ hạ và bệ hạ cũng sẽ giết con bò cái đã cho hắn bú sữa. Để trả thù cho con bò cái, hắn sẽ sử dụng cây chùy đầu bò".

Sợ điên người, bạo chúa cho lùng dấu vết của Faridun ở khắp nơi. Chú bé Thiên thần sinh ra đồng thời với con bò cái kỳ diệu nhất thế gian. Chú bé được mẹ gửi người coi khu vườn nơi có chị vú nuôi - bò cái, và bú sữa nó. Một hôm Zahhak nghe nói về khu vườn và con bò cái, bèn cho giết con vật khác thường, đồng thời bổ tới nhà Faridun, nhưng không thấy ai ở đó: hoảng sợ, mẹ Faridun đã đem con lên núi Alborz.

Khi 16 tuổi, Faridun được mẹ nói cho biết nguồn gốc của mình và quyết định đánh đổ tên bạo chúa. Zahhak lo ngại, bèn triệu tập tất cả các trưởng lão trong nước hòng kiếm sự hỗ trợ. *"Ta muốn các vị xác nhận một bản tuyên bố nói rằng với tư cách Vương chủ, ta chỉ gieo hạt giống của cái thiện... và chưa bao giờ quên duy trì công lý"*. Tất cả đồng tình trừ một người đứng lên phản đối. Đó là ông lão thợ rèn Kava. *"Ta là Kava, người đi tìm công lý. Phần lớn những bất hạnh của ta do ngươi mà ra. Chính ngươi đã luôn luôn xỉa dao nhọn vào tim ta. Tại sao ngươi gieo họa cho các con ta? Ta có mười sáu đứa con, nay chỉ còn một sống sót"*. Vừa kinh ngạc vừa sợ, Zahhak ân xá cho người con còn lại của ông già và để bù lại, xin ông góp phần xác nhận vào bản tuyên bố. Kava đọc bản tuyên bố và xé vụn ra, di dưới chân.

Kara ra khỏi cung Vua và dân chúng xúm đông xúm đỏ quanh ông. Cột chiếc tạp dề thợ rèn vào đầu một ngọn giáo, ông kêu gọi nhân dân tự giải phóng mình khỏi ách bạo chúa. Dẫn đầu hàng đoàn dũng sĩ, Kava-người-giải-phóng đi tìm Faridun. Chàng trai nhận lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Dân thành phố và quân đội dồn về trước cung Vua, lính gác không dám kháng cự. Faridun cưỡi ngựa vào cung không phải ra tay và chiếm lấy Vương miện. Khi Zahhak xông tới tấn công, chàng Hoàng tử vung chùy đầu bò đập vỡ mũ sắt của y. Giữa lúc ấy, Thiên sứ Sorush hiện ra ngăn Faridun đừng giết Zahhak. *"Đừng đánh quỵ hắn"*, Thiên sứ nói. *"Hắn chưa đến lúc tận số. Hãy xiềng chặt hắn vào trong núi"*. Faridun bèn đưa tên bạo chúa vào trong núi. Tới đó, chàng định chặt đầu y, nhưng Thiên sứ Sorush lại xuất hiện và bảo chàng xiềng tên tù nhân lên núi Damavand để y chịu đau đớn đời đời.

Một nhà thơ có tầm cao cả nhân bản

Với sự hiện thân của Garidun, một kỷ nguyên ánh sáng và công bằng kế tiếp một thời kỳ dài đặc đầy bóng tối và bạo ngược. Ở đây, Ferdowsi quay trở về với những truyền thống tiền - Hồi giáo, lấy cái ý về cuộc đấu tranh muôn thuở giữa cái thiện và cái ác từ thuyết mạt thế thiện ác nhị nguyên giáo. Những cuộc chiến tranh bất tận giữa Iran và Turan phản ánh điều đó. Nhưng Ferdowsi không theo một thuyết nhị nguyên khờ khạo. Ông chỉ ra rằng hai nguyên lý đó cùng tồn tại trong mỗi con người, con người có thể làm điều thiện cũng như có thể làm cho cái ác lan tràn.

Như vậy, sau nghìn năm chuyên chế bạo ngược, ánh sáng và cái thiện như đã chiến thắng: vị Vua mới, vâng mệnh trời, tận lực phụng sự dân mình. Nhưng cái ác vẫn dai dẳng, chưa thôi tồn tại. Đó chính là điều Thiên sứ muốn nói khi người hai lần ngăn không để tên bạo chúa bị giết. Cuối cùng, Zahhak bị xiềng trên đỉnh núi Alborg như để chứng tỏ bằng sự tồn tại của mình rằng chiến thắng của cái thiện đối với cái ác chưa phải đã hoàn tất.

Ferdowsi xây dựng tác phẩm của mình trên sức mạnh không gì cưỡng nổi của số phận. Cái chủ đề mang tinh hoa anh hùng ca này vang vọng ý nghĩa của tính định mệnh vốn bám rễ sâu trong tâm hồn Iran. Tuy nhiên, các nhân vật của ông vẫn là những con người, bị giằng xé và giày vò bởi nghi ngờ và nhạy cảm với những bất hạnh của thời đại. Họ đáng thương hơn là đáng lên án. Zahhak, tên bạo chúa khát máu, biểu tượng của sự tàn ác, không tự do hành động theo ý mình, nói cho cùng, y đã bán linh hồn cho quỷ. Y chỉ là một công cụ. Là một nhà thơ bi tráng lớn, Ferdowsi đã tạo ra những tình huống trong đó con người đi đến chỗ giết anh, em ruột hoặc con đẻ của mình. Những quan hệ thân tộc càng làm tăng sự lớn lao và âm hưởng của cuộc đấu tranh do cá nhân tiến hành chống lại những sức mạnh cao hơn.

Sử thi của các đấng quân Vương vẫn còn là một thiên anh hùng ca sống

vì nó đồng điệu sâu sắc với tâm hồn Iran. Người nông dân Iran, dù không biết đọc biết viết, vẫn rung động với các chiến công của Rostam, người anh hùng tái thế, và khóc ròng khi nghĩ đến nỗi đau của chàng lúc buộc phải giết con trai mình để bảo vệ đất nước.

Người tốt kẻ xấu đều không thể sống mãi: đẹp đẽ nhất là để lại những việc tốt cho đời ghi nhớ.

Ferdowsi vẫn còn nói với chúng ta như vậy.

Tiến sĩ NAHAL TADJADOD

Nahal Tadjadod nhà Trung Quốc học người Iran, tác giả một luận án Tiến sĩ về ảnh hưởng của Phật giáo đối với giáo phái thiện ác nhị nguyên ở Trung Quốc, sắp tới sẽ xuất bản thành sách nhan đề **Mammi, le Bouddha de Lumiere.** ***Bà đang tham gia*** **Dự án Những con đường tơ lụa** ***của Unesco.***

15 - TAM QUỐC DIỄN NGHĨA TIỂU THUYẾT SỬ THI ĐẦU TIÊN CỦA TRUNG QUỐC

Tiểu thuyết Cổ điển Trung Quốc như **Tam Quốc diễn nghĩa ; Thủy Hử ; Tây du ký; Chuyện làng nho ; Hồng lâu mộng** đã được liệt vào kho tàng văn hóa của Trung Quốc, đồng thời cũng là tài sản văn hóa của thế giới. **Tam Quốc diễn nghĩa** (thường gọi tắt là **Tam Quốc**), là một trong những bộ tiểu thuyết ra đời sớm nhất được phổ biến rộng rãi và được nhân dân Trung Quốc và thế giới ưa thích. Tác phẩm xuất hiện vào cuối Nguyên đầu Minh (thế kỷ XIV. Xã hội Trung Quốc phát triển tới đời Minh có những thay đổi tạo điều kiện cho tiểu thuyết chương hồi ra đời. Sau khi quét sạch quân Nguyên Mông, nhà Minh ban hành nhiều chính sách kinh tế mới như khuyến khích khai khẩn đất hoang, giảm thuế cho nông dân v.v... Do đấy, nền nông nghiệp được khôi phục nhanh chóng, nông sản phẩm dồi dào, công thương nghiệp phát triển, thành phố mọc lên nhiều. Những công trường thủ công như luyện thép, đóng tàu, làm đồ sứ, dệt tơ lụa... xuất hiện khắp nơi. Tầng lớp thị dân và thợ thủ công ở các thành thị đòi hỏi món ăn tinh thần mới; nghề in đã đạt tới trình độ có thể in bằng chữ chì; văn bạch thoại đã được dùng xen lẫn văn ngôn. Những bộ tiểu thuyết dài hàng chục vạn chữ có điều kiện xuất bản dễ dàng. Đương thời có những nghệ nhân chuyên đi kể chuyện ở các chợ, các phố phường. Một trong những đề tài kể chuyện là *"thuyết tam phân (Tam Quốc)"*. Sử sách đã ghi lại rằng đời Đường (thế kỷ VII - X) người ta đã kể những sự tích của các nhân vật Lưu Bị, Tào Tháo, Quan Vũ, Trương Phi, Gia Cát Lượng... Đến Tống, Nguyên (thế kỷ X-XIV đã xuất hiện những chuyện dân gian và vở kịch dân gian về đề tài **Tam Quốc.** Dựa vào những cuốn sử biên niên như **Hậu Hán thư** (Phạm Vĩ), **Tam Quốc chí** (Trần Thọ). **Tam Quốc chí chú** (Bùi Tùng Chi) và đặc biệt dựa vào những tác phẩm văn học dân gian, nhà văn La Quán Trung, với tài năng sáng tạo của mình đã viết nên bộ tiểu thuyết lịch sử đồ sộ này.

Có rất ít tư liệu nói về cuộc đời nhà văn. Ta chỉ biết ông tên Bản, tự là Quán Trung, biệt hiệu là Hồ Hải Tản nhân. Ông người Sơn Tây, sau chuyển xuống sống ở Tiền Đường thuộc thành phố Hàng Châu (Triết Giang), một trong những trung tâm văn hóa thời bấy giờ. Ông sinh và mất vào khoảng cuối Nguyên, đầu Minh (1330? - 1400?). Giả Trọng Minh, bạn ông cho biết La Quán Trung tính tình : *"Ít hòa hợp với mọi người vì thời thế nhiễu nhương nhiều biến cố"* nên ông đi phiêu bạt khắp nơi, về sau *"không biết đời ông kết cục ra sao". "Ít hòa hợp với mọi người nên hiểu là ông không hợp với những người thuộc giai cấp thống trị, và cuối đời vì tìm nơi vắng vẻ để sáng tác văn học nên mọi người không biết ông đi đâu. Có thuyết nói rằng ông "có trí đồ vương"* và có quan hệ với Trương Sĩ Thành, một người khởi binh chống lại nhà Nguyên Ngoài bộ **Tam Quốc** ông còn viết những tiểu thuyết khác như : **Tùy Đường diễn nghĩa ; Tân Đường ngũ đại sử diễn nghĩa ; Bắc Tống tam loại bình yêu Truyện**... Rất tiếc những tác phẩm này đều đến với chúng ta dưới hình thức bị thay đổi và sửa chữa rất nhiều, cho nên bây giờ khó mà xác định tác giả thực sự của chúng. Có thuyết nói rằng ông là đồng tác giả viết **Thủy Hử**. Nhưng theo chúng tôi, phong cách của **Thủy hử**

khác hẳn **Tam Quốc**, nên ý kiến trên không có căn cứ.

Tam Quốc của La Quán Trung có nhiều bản khác nhau. Một trong những bản sớm nhất hiện nay Trung Quốc còn giữ được là bản in năm 1522 (niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh). Bản này gồm 24 tập, có 240 hồi với tên gọi là **Tam Quốc chí thông lục diễn nghĩa**. Về sau người ta in nhiều bản **Tam Quốc** khác, có tới 20 bản. Các bản sau này có thay đổi chút ít, song nội dung cơ bản vẫn không khác với bản in năm 1522 là mấy. Mãi đến đời Thanh, Mao Tôn Cương (người dựa vào bản in 1522 chỉnh lý lại các hồi mục, thêm bớt sử liệu, và hoàn thành vào khoảng năm Khang Hy thứ XVIII (1678) hoặc sớm hơn một chút. Mao Tôn Cương bắt chước Kim Thánh Thán bình cải **Thủy Hử** và **Tây du ký** ông sửa chữa thêm bớt nhiều chi tiết, đổi tên hồi thành những câu thơ biền ngẫu 7, 8 chữ, đặc biệt sau mỗi hồi viết thêm vào những lời bình và dồn 240 hồi thành 120 hồi. Từ đó, bản do Mao Tôn Cương chỉnh lý với tên gọi là **Tam Quốc diễn nghĩa** - đã thay bản gốc của La Quán Trung lưu truyền mãi cho tới ngày nay.

Tam Quốc là tiểu thuyết lịch sử đầu tiên của Trung Quốc. Nếu như ở tiểu thuyết lịch sử của nhà văn Anh *W.Scott (1771-1832)* lịch sử chỉ là cái nền, còn nhân vật là hư cấu, thì ở tiểu thuyết lịch sử. Người ta nói **Tam Quốc** "*bảy thực ba hư*" là nói thành phần hư cấu rất ít. Phần hư cấu là của tác giả sáng tạo hoặc lấy từ các tác phẩm văn học dân gian, còn phần "thực" lấy từ sử biên niên. **Tam Quốc chí thông tục diễn nghĩa** có nghĩa là diễn giảng một cách nôm na dễ hiểu về cuộc chiến tranh của ba Vương quốc Ngụy, Thục, Ngô. Do tính chất phức tạp và phong phú của chất liệu đời sống. Và bao quát một thời kỳ lịch sử dài với nhiều sự kiện, mặt khác do nó thể hiện được nhiều số phận nhân vật lịch sử một cách nghệ thuật nên giới nghiên cứu Xô Viết gọi **Tam Quốc** là bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ (*).

Tiểu thuyết sử thi bao quát cả một thời kỳ lịch sử gần một thế kỷ (từ 184 đến 280 Sau C.N). Tác giả vay mượn những câu chuyện cá biệt từ các tác phẩm lịch sử và dân gian tạo thành một cốt truyện thống nhất hoàn chỉnh, các biến cố được xâu chuỗi với nhau bởi mối liên hệ nhân quả.

Ba nước Ngụy, Thục, Ngô hình thành thế chân vạc trong quá trình đánh dẹp cuộc khởi nghĩa nông dân và trong cuộc hỗn chiến giữa các chư hầu với nhau.

Cuối triều Hán, Trung Quốc bị phân chia thành nhiều Vương quốc độc lập do các chư hầu cát cứ. Vua nhà Hán hủ bại, không chăm lo đến triều chính, bọn ngoại thích và hoạn quan tàn ác lộng hành, bọn chúa đất ra sức cướp đất của nông dân, nhiều nơi dân chúng chết đói "*xương trắng chất đầy đồng*", do đấy "*giặc giã nổi lên như ong*". Cuộc khởi nghĩa nông dân của ba anh em Trương Giác - lịch sử gọi là cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (*khăn vàng*) - làm cho triều đình nhà Hán có nguy cơ sụp đổ. Nhà Vua sợ hãi, phát lệnh gọi quân các châu quận về trấn áp Hoàng Cân. Nhưng việc trấn áp nông dân không đưa lại hòa bình cho đất nước. Năm 189, cuộc xung đột đấu đá giữa ngoại tộc Hà Tiến và hoạn quan Kiến Thạc dẫn đến việc Đổng Trác kéo quân vào thành Lạc Dương. Đổng Trác phế Thiếu đế Lưu Biện, lập Hiến đế Lưu Hiệp đồng thời cho quân cướp bóc, chém giết lương dân. Do đấy hình thành đội "*quân Quan Đông*" gồm 17 nước chư hầu, đứng đầu là Viên Thiệu, kéo quân về kinh đô đánh Đổng Trác. Sau khi diệt xong Đổng Trác, các chư hầu lại quay ra thanh toán lẫn nhau. Cuối cùng còn lại Ngụy, Thục, Ngô, là ba nước mạnh hơn tất cả. Diệt xong các chư hầu phương Bắc, nước Ngụy (Tào Tháo) lại kéo xuống phương Nam, định vượt qua sông Trường Giang tiêu diệt nốt hai nước Thục, Ngô thực hiện chí lớn thống nhất Bắc - Nam. Trải qua bảy thập kỷ hỗn chiến nữa, Thục Ngô lần lượt bị diệt vong. Cuối cùng tướng nước ngụy là Tư Mã Viêm (cháu Tư Mã Ý) thống nhất được Trung Quốc lập nên nhà Tấn, kết thúc cục diện **Tam Quốc** phân tranh (năm 280).

Trong truyện tuy miêu tả cuộc đấu tranh của ba nước Ngụy, Thục, Ngô nhưng tác giả dành nhiều bút mực miêu tả cuộc đọ sức của hai phái Ngụy - Thục còn phái Ngô, khi thì đứng về phía Thục chống Ngụy, khi thì ngả về phía Ngụy

() Xem H.T. Phêdôrenkô* **Sử thi anh hùng Tam Quốc, Những vấn đề văn học** ***số 1-1960.***

chống Thục. Do chưa thoát được ảnh hưởng của tư tưởng "*chính thống*", tác giả cho Tào Tháo, không phải dòng dõi họ Lưu (Hán), đối lập với Lưu Bị là người dòng dõi "*Trung sơn Tĩnh vương*". Tư tưởng (ủng hộ Lưu Bị, phản đối Tào Tháo) theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, cũng có một ý nghĩa tích cực ở trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Nguyên - Mông, nhân dân Trung Quốc khao khát độc lập và thống nhất, họ mơ ước một ông Vua anh minh có thể tập hợp được lực lượng nhân dân đánh bại ngoại bang xâm lược. Tác phẩm ra đời trong bối cảnh ấy, nên cuộc đấu tranh của Lưu Bị chống lại Tào Tháo đặng khôi phục lại nhà Hán, có giá trị nhất định trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc.

Ảnh hưởng của **Tam Quốc** thật to lớn. Ở Trung Quốc bất cứ người nào từ thành thị đến nông thôn, biết chữ hay không biết chữ đều nhớ nội dung của truyện. Tác phẩm đã được các lãnh tụ khởi nghĩa nông dân Trung Quốc coi là cuốn sách gối đầu giường giúp họ chiến lược, chiến thuật để tiến hành đấu tranh chống thế lực phong kiến. Tác phẩm đã và đang là nguồn đề tài lý thú của nhiều vở ca kịch và điện ảnh. Từ khi tác phẩm ra đời, danh từ "*diễn nghĩa*" đã trở thành tên gọi có tính chất thể loại có nội dung loại sử thi Bác học. Trước **Tam Quốc**, trong lịch sử văn học Trung Quốc chưa hề có một bộ tiểu thuyết lịch sử có tầm cỡ nào, nhưng sau khi **Tam Quốc** ra đời đã có nhiều tác phẩm bắt chước nó. Ví dụ. **Đông Tây Tấn diễn nghĩa; Tiền hậu Đường diễn nghĩa; Nam Bắc Tống diễn nghĩa; Thanh sử diễn nghĩa** v.v... vào thế kỷ XX, người ta đã sáng tạo tác phẩm cuối cùng theo thể loại này là **Trung Quốc cộng hòa diễn nghĩa**, miêu tả về cuộc cách mạng tư sản 1911. Nhưng không một tác phẩm nào trong số đó có thể sánh cùng với **Tam Quốc diễn nghĩa**. Vì thế nó được đông đảo mọi người tìm đọc và có giá trị mãi mãi trong tương lai.

Tam Quốc là tác phẩm nghệ thuật đầu tiên thực sự có một quy mô to lớn. Nó gồm những chuỗi vô tận các mưu mô quân sự, cho phép người ta dựng lên cả một tác phẩm hoàn chỉnh về mặt cốt truyện dựa vào nòng cốt duy nhất là thời gian. Giống như các nhà văn Trung cổ khác. La Quán Trung không sáng tạo ra những cốt truyện mới mẻ, mà dường như chỉ kể lại một cách sáng tạo những câu truyện, những mô típ của người xưa mà thôi. Các hồi ở đây không phải là đơn vị của cốt truyện. Ta phải xem đoạn mới là đơn vị của cốt truyện, mỗi đoạn tương ứng với một mưu mô (từ khi nghĩ ra mưu mô cho đến khi mưu mô được thực hiện), ví dụ Vương Doãn dùng kế liên hoàn diệt Đổng Trác dài tới hai hồi (hồi 8 và 9); trận Xích Bích phải dùng tới 5 hồi (*hồi 45-50*). Phân chia cốt truyện ra từng hồi và cách kết thúc mỗi hồi với câu "*hạ hồi phân giải*" là đặc điểm có tính chất thể loại của tác phẩm. Nguyên tắc cắt đứt mỗi hồi là dừng lại vào lúc câu chuyện đang căng thẳng nhất để bắt buộc người đọc phải xem tiếp. Sau câu hỏi "*Muốn biết thế nào (cái gì ai...) xem hồi sau sẽ rõ*" là tiếp ngay đến nhan đề của một hồi mới được tổ chức theo nguyên tắc những câu thơ 7 hoặc 8 chữ, không vần và cắt nhịp theo 4-3 hoặc 3-5.

Tam Quốc là tiểu thuyết sử thi nên giọng điệu tác phẩm chủ yếu là ca ngợi, chất châm biếm hài hước đôi khi cũng được sử dụng để phê phán những nhân vật tiêu cực. Sử thi thường dùng phép khoa trương phóng đại để ca ngợi những kỳ tích của các anh hùng hảo hán. Tác giả phóng đại những khó khăn hiểm trở để thử thách tài năng võ nghệ của các anh hùng. Nhân vật có vóc dáng khác người. Lưu Bị "*mình cao 7 thước rưỡi, hai tai chấm vai, hai tay dài qúa gối, mắt trông thấy được tai*" đó là quý tướng, xứng đáng được làm Vua. Trương Phi: "*mình cao tám thước, đầu báo, mắt tròn, râu hùm, hàm én, dáng như ngựa phi*". Hành động phi thường: Trương Phi hét một tiếng trên cầu Trường Bản, lui hàng vạn quân Tào, làm cho tướng Tào sợ qúa vỡ mật ngã ngựa mà chết. Quan Vũ lấy đầu giặc nhanh đến nỗi chén rượu mời còn chưa nguội... Tâm hồn họ cũng khác với người thường: Họ không hề vương thê nhi, chỉ biết xung trận lập chiến công, không hề biết sợ sệt, dao động là gì. Có lẽ vì thế, trong sử thi có nhiều trận đánh ác liệt, tử vong rất nhiều, nhưng không hề gây một không khí bi thảm xót xa. Sự phóng đại còn thể hiện ở chỗ tác giả so sánh các anh hùng hảo hán với

các bậc hiền tài trong lịch sử như Trương Lương, Lã Vọng, Quản Trọng, Nhạc Nghị v.v... Ở Trung Quốc, nếu như yếu tố phóng đại thể hiện ở khắp mọi nơi, thì chi tiết đời thường dường như vắng bóng. Điều này làm nên nét phân biệt giữa **Tam Quốc** với **Thủy Hử**.

Ngôn ngữ của **Tam Quốc** là sự kết hợp giữa văn ngôn và bạch thoại. Phần bạch thoại đã sử dụng được ngôn từ thông dụng, sinh động của nhân dân. Ngôn ngữ kể lấn át ngôn ngữ miêu tả, và trong ngôn ngữ miêu tả rất ít sử dụng định ngữ và tính từ. Người Trung Quốc gọi loại miêu tả ngắn gọn như vậy là lối "*bạch miêu*". Nhưng nhờ lối kể chuyện khéo léo, đối thoại sinh động và sử dụng rộng rãi khẩu ngữ, các truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, chuyện lịch sử v.v... nên đã tạo cho tác phẩm một vẻ đẹp hấp dẫn vừa Bác học và dân dã. Tác phẩm **Tam Quốc diễn nghĩa** mãi mãi là sản phẩm tinh hoa ngự trị và sống vĩnh hằng trong tâm hồn nhân loại.

16 - THỦY HỬ BỘ TIỂU THUYẾT ĐỒ SỘ TRÊN 2000 TRANG...

Trong kho tàng 300 bộ tiểu thuyết chương hồi Minh, Thanh, **Thủy Hử** là một trong những tác phẩm nổi tiếng được bạn đọc nhiều nước quen biết. Một tác phẩm đồ sộ trên 2000 trang, đã từng làm say mê nhiều thế hệ bạn đọc, từng gây ra nhiều cuộc tranh cãi. Vậy thì đâu là giá trị đích thực của tác phẩm? Cái gì đã tạo nên sức cuốn hút diệu kỳ? Bạn đọc hãy bình tâm tìm đến lời giải đáp.

Thủy Hử tức **Thủy Hử truyện** (câu chuyện nơi bến nước) (1) ra đời cách đây đã 600 năm, viết về một cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (thế kỷ XII) do Tống Giang lãnh đạo. Đó là một cuộc khởi nghĩa có thực trên lịch sử. Quy mô và tác động của nó rất to lớn, các sử gia phong kiến mặc dù rất căm ghét cũng không thể không ghi chép lại. Nhưng chung quy, họ chỉ viết dăm ba dòng ngắn ngủi, không tương xứng với vai trò lịch sử của nó. **Tống sử** quyển 22 chép: "*Bọn cướp ở Hoài Nam là Tống Giang xâm phạm quan quân ở Hoài Dương, lại xâm phạm Kinh Đông, Giang Bắc, xâm nhập địa phận Hải Châu đất Sở, nhà Vua hạ lệnh cho tri Châu Trương Thúc Dạ chiêu hàng" (2). Còn nhân dân thì lại khác. Câu chuyện các hảo hán đã thêm vào chuyện Tống Giang uống thuốc độc tự sát rồi biến thành Thần, - Đó âu cũng là chỗ khiếm khuyết có thực, một ví dụ thường thấy về cách giải quyết "đoàn viên" của tiểu thuyết"* (3).

Bản **Thủy Hử** mà chúng ta đang đọc thuộc loại 70 hồi, do Kim Thánh Thán - một nhà phê bình nổi tiếng đời Thanh soạn lại. Ngoài phần phê bình văn chương, Thánh Thán đã cắt bỏ đoạn "*anh hùng Lương Sơn phân chia ngôi thứ, phân công trách nhiệm*" của nguyên bản 71 hồi mà tạo ra một "*giấc mộng kinh hoàng*", của Lư Tuấn Nghĩa, ông ta mơ thấy 108 anh hùng bị giết sạch và giữa trời đất xuất hiện 4 chữ "*thiên hạ thái bình*". Chúng ta dịch lại bản Thánh Thán, vì đó là bản phổ biến nhất, giữ được tinh hoa cốt truyện, văn chương được gọt dũa, nhuận sắc.

Có thể tóm tắt 71 hồi **Thủy Hử** như sau: *Từ hồi 1 đến hồi 19 chủ yếu nói về nguyên nhân phát sinh cuộc khởi nghĩa. Mở đầu tác phẩm là một câu chuyện huyền hoặc, nhằm giải thích con số 108 hảo hán: vào đời Tống Nhân Tôn ôn dịch hoành hành, nhà Vua bèn hạ chỉ sai Hồng thái úy đến núi Long Hổ mời Thiền sư Trương Chân Nhân về kinh đô làm lễ tống ôn. Xong nhiệm vụ Hồng thái úy đến núi du lãm, bỗng thấy một cung điện, trên cửa lớn có đề mấy chữ "Phục ma chi điện". Thái úy lấy làm lạ, mở toang cửa, thì thấy hàng chục đạo kim quang tỏa đi bốn phương. Đó là 72 ngôi sao địa sát và 36 ngôi sao thiên cang bị Thiền sư lão tổ trấn giữ trong điện, sau này đầu thai xuống trần gian thành 108 hảo hán Lương Sơn Bạc.*

Tiếp đó, tác giả nói đến sự thối nát của Vua quan, sự nhũng nhiễu của địa chủ cường hào - nguyên nhân trực tiếp phát sinh khởi nghĩa. Đương kim Hoàng thượng Tống Huy Tôn là một tên Vua ngu độn và vô đạo. Hắn chỉ thích có món đá cầu, và sưu tầm kỳ hoa dị thạch (hoa

(1) Thủy là nước; hử là cái bến, cái bờ; thủy hử là bờ nước.

(2). Chuyện dẫn từ **Trung Quốc tiểu thuyết sử Lược** *của Lỗ Tấn. Lỗ Tấn toàn tập, tập 8.*

(3). Lỗ Tấn toàn tập, tập 8, trang 337.

hiếm, đá lạ). Vì thích đá cầu mà hắn cất nhắc tên vô lại Cao Cầu lên đến chức Thái úy điện soái phủ. Có chức, có quyền, Cao Cầu bắt đầu trả thù Vương Tiến, một võ quan chính trực, rồi dùng mưu ma chước quỉ để hãm hại Lâm Xung, một giáo đầu dạy cấm quân ở kinh đô, hòng cướp đoạt người vợ trẻ đẹp của ông ta. Thế là Vương Tiến phải cùng mẹ trốn đi biệt xứ. Còn Lâm Xung thì nhẫn nhục chịu thích chữ vào mặt đi đày, đợi dịp ân xá, nhưng bọn chúng vẫn không buông tha, dồn chàng đến bước đường cùng phải trốn lên Lương Sơn Bạc. Tống Huy Tôn còn ham mê sưu tầm đá lạ. Vì trò chơi này mà cuộc đời Dương Chí gặp biết bao éo le. Anh ta phụng chỉ nhà Vua đi tìm đá hoa thạch dọc đường qua Hoàng Hà thuyền bị đắm nên đành bỏ trốn. Nay nghe tin đại xá lại trở về kinh đô, rồi nhân chuyện giết tên côn đồ mà bị đày đến phủ Đại Danh làm lao dịch dưới trướng tri Phủ Lương Trung Thư. Họ Lương đang chuẩn bị món qúa 10 vạn quan tiền mừng sinh nhật bố vợ là Thượng thư Sái Kinh ở kinh đô. Hắn bèn sai Dương Chí đi hộ tống. Nhưng nửa đường bị cướp sạch. Vốn là Tiều Cái cùng các hảo hán giang hồ đã tổ chức cướp món quà phi nghĩa chia cho dân nghèo. Vì việc này Tiều Cái bị triều đình truy nã, nhưng Tống Giang, một thư lại ở huyện đường đã mật báo cho ông ta, ông ta đành đốt sạch trang ấp trốn lên Lương Sơn Bạc. Dương Chí sau khi bị cướp cũng tìm đường trốn lên núi. Anh ta gặp Lỗ Trí Thâm, một hảo hán giang hồ, đã từng hộ vệ Lâm Xung trên suốt chặng đường đi đày rồi vì bênh vực hai bố con ông lão hát rong, đâm chết tên cường hào Trịnh Đồ mà bị tróc nã. Họ rủ nhau cùng lên sơn trại. Tên chủ trại Vương Luân hẹp hòi, đố ky, không muốn dung nạp, Lâm Xung bèn giết đi rồi mời Tiều Cái lên làm thủ lĩnh. Họ phân chia ngôi thứ, tổ chức lại sơn trại.

Từ hồi 20 đến hồi 41 chủ yếu nói về sự hình thành và phát triển của lực lượng, nghĩa quân. Tiều Cái nhớ ơn cứu mạng của Tống Giang nên tìm mọi cách mời ông lên làm chủ sơn trại. Nhưng Tống Giang vẫn nặng tư tưởng trung hiếu nên một mực không theo. Không may, thư Lương Sơn Bạc lọt vào tay người tỳ thiếp là Diêm Bà Tích, ả ta dọa tố giác nên Tống Giang giết ả. Và vì thế, Tống Giang bị bắt, bị thích chữ vào mặt đi đày ở Giang Châu. Trên đường đi đày, Lương Sơn Bạc cho người mời lên sơn trại, Tống Giang một mực từ chối. Rồi Lương Sơn bạc tổ chức cướp đường, đưa ông lên làm đầu lĩnh, ông vẫn không nghe. Ông thà chịu đi đày, mãn hạn về nhà tôi trung con hiếu chứ không chịu mang tiếng giặc cỏ. Nhưng một lần trên bến Tầm Dương, rượu ngà ngà say, ông không tự chủ cất bút đề lên tường bài thơ ngụ ý phản nghịch. Thế là bị tội chém. Khi ra pháp trường, Lương Sơn Bạc cử nghĩa binh đến cứu. Từ đó, ông mới quyết tâm làm phản và lên sơn trại. Rồi Võ Tòng, Lý Quỳ v.v... cũng nghe tiếng Tống Giang mà lên nhập bọn. Hảo hán đã đủ mặt. Tiều Cái nhường chức chủ trại cho Tống Giang. Họ dựng cờ "thế thiên hành đạo" (thay trời thực hiện đạo lý), thiết lập "trung nghĩa đường", ban bố pháp lệnh, bàn bạc kế hoạch.

Từ hồi 11 đến hồi 71 chủ yếu nói về chiến công của Lương Sơn Bạc. Một mặt họ tiếp tục chiêu mộ nhân tài, bổ sung quân số, sửa sang doanh trại. Mặt khác, ra quân đánh các trang ấp địa chủ, và doanh phủ triều đình để phát huy thế lực. Ban đầu đánh Lý Gia Trang rồi Hỗ Gia Trang, Chúc Gia Trang, sau đến Phủ Cao Đường, Phủ Đại Danh và Tăng Đầu Thị. Thanh thế ngày một lớn, triều đình mấy lần sai quan quân đến đánh dẹp nhưng đều bị nghĩa quân đánh cho thất điên bát đảo. Một số tướng lĩnh triều đình như Hô Diên Chước, Quan Thắng, Từ Ninh vì mến phục tài năng Tống Giang mà ly khai về với nghĩa quân. Kết thúc **Thủy Hử** *71 hồi là việc Tống Giang lập đàn tụng niệm oan hồn Tiều Cái, siêu sinh tịnh độ cho những kẻ bỏ mạng trong chiến đấu. Họ kéo cờ "thế thiên hành đạo", cùng nhau chích máu ăn thề: "Không bao giờ sinh nhị tâm, nguyện sống chết có nhau, hoạn nạn cùng chia xẻ, đồng lòng giữ nước yên dân".*

Các bản **Thủy Hử** *trên 70 hồi, 70 hồi đầu về cơ bản giống nhau, nhưng hồi sau có khác nhau chút ít về tình tiết, về ngôn từ, về độ ngắn dài do chỗ thơ từ ngâm vịnh nhiều ít, (1) nhưng chung quy sự việc diễn ra như sau : lực lượng nghĩa quân ngày một lớn mạnh, nhà Tống không thể làm ngơ. Trong triều có hai*

(1) *Tham khảo* **Trung Quốc tiểu thuyết sử lược** *của Lỗ Tấn. Toàn tập, tập 8, trang 113-119.*

chủ trương khác nhau. Thái úy Cao Cầu chủ trương đánh dẹp. Y đã ba lần mang quân lên Lương Sơn, nhưng đều thất bại. Lần cuối bị nghĩa quân bắt trói nộp ở Trung Nghĩa đường. Nhưng Tống Giang là người trung nghĩa, vốn chỉ mong ngóng triều đình chiêu an để thoát khỏi thân phận "giặc cỏ" điếm nhục cha ông. Ông ta thân hành đến cởi trói cho Cao Cầu rồi sai người hộ tống về tận Đông Kinh. Một chủ trương khác của Trần Tông Thiên, muốn dụ hàng nghĩa quân để tiêu diệt dần. Ông ta mang thánh chỉ Hoàng thượng đến chiêu an, và mặc dù Võ Tòng, Lý Quỳ v.v... kiên quyết phản đối. Tống Giang đã nhận Thánh chỉ, 108 hảo hán về với triều đình. Họ được cung cấp lương thảo và phái đi đánh dẹp giặc Liêu đang xâm phạm bờ cõi. Chiến thắng trở về họ lại được điều đi trấn áp hai cuộc bạo loạn nông dân khác do Điền Hổ và Vương Khánh cầm đầu. Lần này 108 vẫn nguyên vẹn. Tiếp đấy triều đình sai họ đánh dẹp nghĩa quân Phương Lạp, trở về chỉ còn 27 người, 50 viên chánh phó tướng hy sinh trong trận huyết chiến huynh đệ tương tàn, trong đó, có Tần Minh, Từ Ninh, Đổng Bình, Lưu Đường, Sử Tiến, Trương Thuận, Nguyễn Tiểu Nhị, Nguyễn Tiểu Ngũ, Lôi Hoành v.v... 10 viên Chánh phó tướng bị bệnh mà thác, trong đó có Lâm Xung, Dương Chí, Chu Quý, Bạch Thắng, Thời Thiên v.v... Còn Lỗ Trí Thâm thì tọa hóa ở chùa Lục Hòa, Võ Tòng bị chặt cụt tay trái, xuất gia đầu Phật. Một số Chánh phó tướng bỏ đi như Yến Thanh, Lý Tuấn (sang Xiêm La rồi lên làm Vua bên đó). Triều đình phong thưởng rất hậu cho 27 người còn lại. Tống Giang được nhận chức Tri huyện tại Sở Châu, Lư Tuấn Nghĩa cũng nhận chức Tri huyện tại Lô Châu. Triều đình sai người giám sát rồi phao tin họ lại chiêu binh mãi mã chuẩn bị làm phản. Nhà Vua triệu Lư Tuấn Nghĩa về kinh đô vấn an rồi ban cho cơm Vua có ngầm trộn thủy ngân, ăn xong trên đường về, lăn xuống sông đứt ruột mà chết. Lại sai người mang "ngự tửu" (rượu Vua ban) đến vấn an Tống Giang. Tống Giang biết rượu có thuốc độc nhưng vì lệnh Vua không dám trái, khi biết sắp chết, ông ta gọi Lý Quỳ đến và bắt uống nốt phần rượu còn lại. Hai người được an táng cùng một chỗ ở phía Nam thành Sở Châu. Các hảo hán khác như Ngô Dụng, Hoa Vinh tìm đến thắt cổ chết trên cành ngô đồng hai mộ (1).

Với một cốt truyện như vậy, giá trị của **Thủy Hử** là ở đâu? Cái gì đã tạo nên sức cuốn hút nhiều thế hệ bạn đọc.

Mở đầu **Thủy Hử** chúng ta gặp ngay hai nhân vật mà bóng đen của nó cơ hồ bao trùm toàn bộ tác phẩm. Đó là Hoàng đế Tống Huy Tôn và Thái úy Cao Cầu. Làm Vua mà chỉ biết mỗi việc đá cầu và sưu tầm kỳ hoa dị thạch, thảo nào mà chẳng dùng tên du côn, đầu trộm đuôi cướp Cao Cầu làm Thái úy coi việc quân sự trong cả nước? Một bộ truyện về những người nổi loạn, sống ngoài vòng pháp luật, nhưng mở đầu lại nói chuyện thăng quan tiến chức của Cao Cầu, đúng như Kim Thánh Thán (*) nhận xét, là có dụng ý nói: *"dột từ nóc dột xuống"* - nguyên nhân nổi loạn trước hết là sự thối nát của triều đình. Triều đình nhà đại Tống quả là một mái nhà dột từ nóc dột xuống. Cao Cầu chính là hình bóng tập trung của triều đình này. Hắn là đầu mối của cái lưới trời chăng bủa khắp nơi mà các mắt nút là bọn tham quan ô lại, bọn địa chủ cường hào từ trung ương đến địa phương. Xái Kinh, Đồng Quán là bè đảng của hắn trong triều. Cao Nha Nội là anh em chú bác, lại là con nuôi của hắn. Cao Liêm, Tri phủ Cao Đường cũng là anh em chú bác của hắn. Xa hơn một chút, Thái Đắc Chương, Tri phủ Giang Châu lại là con trai Xái Kinh; Lưu Thế Kiệt, Lưu thủ Bắc Kinh là con rể Xái Kinh. Còn Tri phủ Thanh Châu Mộ Dung, Chánh trại Thanh Phong Lưu Cao là gia nhân tôi tớ của hắn. Cái lưới trời vô hình đó đã vây bắt một Lâm Xung, một Vương Tiến, một Dương Chí... khiến cho họ chỉ *"chọc rách lưới trời về* **Thủy Hử** mới có con đường sống. Trong số 108 hảo hán Lương Sơn, có đến hơn một nửa là những tôi trung con hiếu - những con

(1) Tại Sài Gòn trước 1975 có phát hành bản dịch **Thủy Hử** *141 hồi của ông Võ Minh Trí. Bản này đã chắp bộ* **Thủy Hử** *70 hồi với bộ* **Tục Thủy Hử** *(tức Đãng Khấu chí) của tên văn nhân bồi bút Du Vạn Xuân thời Đạo Quang nhà Thanh, trong đó họ Du đã hằn học mượn tay một cô tiểu thư Trần Lệ Khanh bắt trói 108 hảo hán đem về cho triều đình chặt đầu thị chúng. Đem chắp nối hai tác phẩm có tư tưởng chủ đề trái ngược nhau, quả là một việc làm bừa bãi hiếm thấy.*

() Kim Thánh Thán (1596-1648) tên Nhân Thụy, nhà phê bình nổi tiếng đời Thanh, từng phê cải* **Tây Sương Ký** *và* **Thủy Hử truyện**. *Đó là nhà phê bình có lập trường bảo hoàng nhưng cũng có tư tưởng cải lương.*

người vốn sẵn lòng thờ phụng triều đình, nhưng *"muốn làm nô lệ mà vẫn không được"*(*). Họ phải đứng dậy, làm việc bất đắc dĩ *"bức thướng Lương Sơn"* (buộc phải lên Lương Sơn Bạc). Sự có mặt của họ đã là lời tố cáo nghiêm khắc chính quyền nhà Tống hủ bại.

Thủy Hử còn miêu tả một bọn người áp bức bóc lột khác. Chúng không cầm quyền, nhưng nhiều tiền, to thế, cấu kết với quan Phủ, quan Huyện đè đầu cưỡi cổ nhân dân. Đó là cái võng đất, kết liền với cái lưới trời thành một *"thiên la địa võng"* vây kín những người dân lương thiện. Tên tài chủ Tây Môn Khánh quyến rũ Phan Kim Liên, bỏ thuốc độc giết chết Võ Đại, nhưng vẫn vô sự. Tên cường hào Trịnh Đồ lừa phỉnh cô gái hát rong Kim Thúy Liên, chơi chán rồi đuổi đi, còn đòi tiền chuộc thân 3.000 quan có ghi trong văn tự bán mình nhưng bản thân cô không được một hào. Tên địa chủ Mao Thái Gông cướp không con cọp trúng tên của hai anh em phường săn Giải Trân, Giải Bảo rồi đổ tội cho họ là ăn cướp mà giải lên quan. Còn biết bao nhiêu bọn Chúc gia, Hỗ gia, Tăng trưởng giả... xưng hùng xưng Bá một phương. Thân phận người dân chẳng khác gì kiến nằm trên chảo. Họ phải *"lật tung địa võng thướng Lương Sơn"* để tìm đường sống, đó là lẽ tất nhiên. Lý Qùy trên đường về quê đón mẹ lên Lương Sơn Bạc, mẹ hỏi *"Con đưa mẹ đi đâu"*? Lý Quỳ đáp: *"Mẹ đừng hỏi nữa, cứ đến chỗ sung sướng là được rồi"*. Có đến non một nửa hảo hán Lương Sơn đã tìm về **Thủy Hử** một cách tự nhiên như vậy. Họ là người dân thấp cổ bé họng, không nuôi ảo tưởng gì đối với con đường công danh sự nghiệp phong kiến, sự phản kháng của họ chỉ nhằm tìm đường sống. Sự có mặt của họ đã chứng minh cho chân lý có áp bức có đấu tranh.

Bằng những câu chuyện sinh động về các số phận éo le, **Thủy Hử** một mặt đã tố cáo xã hội phong kiến đầy bất công ngang trái, mặt khác đã lý giải đúng đắn nguyên nhân phát sinh bạo động nông dân khởi nghĩa.

Từ hồi 41 đến hồi 70 một mặt nghĩa quân vẫn tập hợp lực lượng, mặt khác đã bắt đầu xuất quân đánh phá các Châu, Phủ để bảo vệ căn cứ địa, để lấy lương thực, bổ sung quân số và vũ khí. Ba lần đánh thắng Cao Cầu, ba lần đánh Chúc Gia Trang, Hỗ Gia Trang rồi Phủ Cao Đường, Phủ Đại Danh, Tăng Đầu Thị, đều nhằm mục đích như vậy. Đến đây, nghĩa quân đã phát triển thành một lực lượng lớn, có quân đội riêng, có cơ sở rèn đúc vũ khí, có bộ máy hành chính như một giang sơn đối lập với triều đình. Hồi 71 là cao điểm huy hoàng của cuộc khởi nghĩa. Họ phân chia ngôi thứ, phân công trách nhiệm, hùng cứ một phương. Thật là: *"Tám phương cùng cõi lớn, khác họ một nhà chung... Đủ hạng người giòng tốt giống thiêng, phú hào tướng lại; gồm có cả cửu lưu tam giáo, liệp hộ ngư ông. Nào đồ tể, nào tiều phu, chẳng phân quý tiện; xưng đại ca, xưng tiểu đệ, hòa hợp khoan dung... Nay biết các vì tinh tú liền như chuỗi ngọc, tên họ nằm trong... chớ cho rằng tụ tập binh hùng, sơn lâm đóng mũi, thực có thể mưu đồ nghiệp lớn, Vương, Bá thành công"*.

Quả vậy, sự nghiệp của họ chỉ có thể là mưu đồ Vương, Bá, lý tưởng chính trị của họ chỉ có thể là xây dựng một triều đình phong kiến khá hơn triều đình nhà Tống mà thôi. Điều đó cũng dễ hiểu. Trước họ chưa hề có một tấm gương nào khác về một chính quyền nhân dân. Càng quan trọng hơn, lực lượng nông dân không tiêu biểu cho một sức sản xuất mới của xã hội, họ không đề ra được một cương lĩnh chính trị mang tính cách mạng triệt để, quan hệ sản xuất do họ xây dựng nên cũng sẽ không có gì mới hơn quan hệ sản xuất phong kiến. Đó là sự quy định của lịch sử.

Tóm lại giá trị cơ bản của **Thủy Hử** là giá trị nhận thức. Bằng những cuộc đời chân thực, sinh động, đầy sức thuyết phục, **Thủy Hử** giúp chúng ta thấy được đúng đắn nguyên nhân phát sinh, qúa trình phát triển và thất bại của một cuộc khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến, từ đó càng nung nấu thêm ý chí đấu tranh chống áp bức bóc lột, cũng từ đó nhận thức được rằng nông dân và nhân dân lao động muốn tự giải phóng phải có một lý tưởng chính trị sáng suốt và triệt để của một giai cấp tiên tiến soi đường cho lịch sử. Trong thời Hiện đại, đó chính là giai cấp vô sản cách mạng.

(*) Lời Lỗ Tấn. Lỗ Tấn chia lịch sử Trung Quốc ra làm hai thời kỳ, thời kỳ người dân muốn làm nô lệ cũng không được (thời phong kiến) và thời kỳ tạm thời được làm nô lệ (Trung Hoa Dân Quốc).

Cũng có người cho rằng, giá trị cơ bản của **Thủy Hử** là ở chỗ đã xây dựng được hàng loạt nhân vật hảo hán Trung Hoa võ nghệ cao cường, giàu lòng vị tha, xả thân vì nghĩa cả. Bản dịch ra tiếng Pháp lấy tên là **Les chevaliers chinois** (*Hiệp sĩ Tàu*) (*), bản dịch ra tiếng Anh của nữ văn sĩ Pearl Buck lấy tên là **All men are brothers** (*Mọi người đều là anh em*) chính đã hiểu **Thủy hử** trên tinh thần đó. Người ta đã hết lời đề cao các hảo hán Lương Sơn Bạc, nào là tượng trưng cho ước vọng muôn đời của quần chúng nông dân thấp cổ bé họng, nào là những ông Tiên ông Phật có xương có thịt hẳn hoi v.v...

Sự xuất hiện của các hảo hán **Thủy Hử** là có lý, là đúng. Giữa xã hội đẳng cấp phong kiến tàn bạo, hành động của họ nhiều lúc rất có ý nghĩa. Nhưng coi họ như những anh hùng, coi tư tưởng và hành động của họ là chuẩn mực, là tấm gương cho người đời noi theo thì lại hoàn toàn sai. Họ không thể là *"Bó đuốc soi đường cho nhân dân trong đêm trường Trung cổ phong kiến"*. Trên thực tế tác phẩm, đúng như Lỗ Tấn nhận xét, họ trả thù quan lại, địa chủ, cường hào, nhưng cũng thường xuyên quấy nhiễu nhân dân. Thảng hoặc có những người dân gặp may được họ cứu giúp (như bố con cô Kim Thúy Liên, như Thi Ân) nhưng cũng không ít trường hợp bị họ chặt đầu vô cớ (19 người trong nhà Trương Đô Giám, những người dân ra pháp trường xem hành hình Tống Giang, những người vô tình đi qua Lương Sơn Bạc bị các hảo hán chặt đầu để làm lễ ra mắt). Họ giết người như ngóe và có lúc đã mở quán bánh bao nhân thịt người. Điều đặc biệt là ở đây có những phụ nữ kỳ hình dị dạng, có tư tưởng và hành động rất xa lạ với giới tính (Hỗ Tam Nương, Tôn Nhị Nương, Cố Đại Tẩu). Nhà hán học Xô Viết V.I. Xêmanốv đã nhận xét: *"Các nhân vật trong* **Thủy Hử** *làm ta nhớ đến những tay kẻ cướp cao thượng kiểu Rôbinbađơ, nhưng ý nghĩa xã hội của những hoạt động của họ rõ ràng hơn: họ thực hiện sự công bằng nhân danh trời, họ cướp của bọn giàu, họ giúp đỡ người nghèo và dần dần tổ chức tấn công cả huyện, cả vùng"* (**). Tính chất vô nhân đạo trong hành động của không ít hảo hán Lương Sơn Bạc đã làm hoen ố cương lĩnh chính trị mà họ đề ra. Lắm lúc, tư tưởng và hành động của họ không khác bọn kẻ cướp là mấy. Họ phản kháng và trả thù hoàn toàn tự phát, chưa có một lý trí tỉnh táo sáng suốt dẫn dắt, bởi vậy thường sa vào tình trạng manh động, thô bạo, vô chính phủ. Không thể chấp nhận quan điểm của Mao Trạch Đông đánh đồng khởi nghĩa nông dân và cách mạng nông dân trong xã hội phong kiến, cũng không thể coi Tống Giang là *"lãnh tụ cách mạng nông dân trong xã hội phong kiến"* (***), Lý Quỳ là "hình tượng điển hình có tinh thần cách mạng kiên định nhất của nhân dân lao động" (****). Thực ra, từ lâu Lỗ Tấn đã chỉ rõ tính chất vô nhân đạo của những hành động manh động, tự phát của các nhân vật **Thủy Hử**. Ông viết: *"Tôi rất quý Trương Phi, thẳng thắn, không biết sợ cái gì.., nhưng tôi căm thù Lý Quỳ, người giống Trương Phi nhưng đã không phân biệt trắng với đen và là kẻ sẵn sàng chặt đầu hàng loạt, bằng cây rìu của mình". (Toàn tập 7, tr. 372).*

Sức hấp dẫn kỳ lạ của **Thủy Hử** chủ yếu do tài năng văn chương của Thi Nại Am. Kim Thánh Thán, một người bảo hoàng, đã phải thốt lên: *"Những tên sao Thiên cang, địa sát xét ra không hợp Đạo làm người, sao lại có áng văn viết ra lạ lùng dễ mê hoặc lòng người đến thế? Ta muốn dựng dậy Thi Nại Am mà hỏi cho ra?" (Lời bàn hồi 70).*

Trước hết, **Thủy Hử** có một lối sắp xếp câu chuyện (kết cấu) đặc biệt. Đó là sự liên kết các mẩu chuyện nhỏ có ý nghĩa độc lập thành một câu chuyện lớn thống nhất. Chuyện này tiếp chuyện kia như các móc xích nối liền với nhau. Tách riêng ra, mỗi chuyện có thể đứng riêng làm thành một truyện ngắn độc lập, nhưng nó lại có vị trí không thể thiếu

() Gần đây ở Pháp có bản dịch nguyên văn là* **Aubord de leau.**

*(**) Bài: Tiểu thuyết anh hùng Trung Hoa (Thế kỷ XIV-XVI) và vai trò của nó trong việc hình thành nền văn học mới. In trong cuốn:* **Chủ nghĩa hiện thực và tương quan giữa nó với các phương pháp sáng tác khác** *Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản Moskva 1962.*

*(***) Cách mạng Trung Quốc và đảng cộng sản Trung Quốc. Mao Trạch Đông tuyển tập, tập 2.*

*(****) Lịch sử văn học Trung Quốc. Sở nghiên cứu văn học thuộc viện Hàn lâm khoa học Trung Quốc. Bản dịch của NXB Văn học, tập 3, tr. 164 và 162.*

trong cốt truyện chung, giống như những mắt xích trong toàn bộ dây xích. Các truyện *Ba cú đấm chết Trịnh Đồ, Đại náo rừng lợn lòi*... tự nó có thể trở thành những truyện ngắn về một Lỗ Trí Thâm hào hiệp và nóng nảy. Các truyện *Nổi giận giết Diêm Bà Tích, Ngâm thơ phản trên lầu Tầm Dương, Tay không giết cọp trên đồi Cảnh Dương, Núi Nghi Lĩnh phút chốc trừ bốn hổ*... cũng có giá trị như những truyện ngắn độc lập viết về một Tống Giang bắt đầu đi vào con đường phản nghịch, một Võ Tòng sức khỏe có thừa, ra tay trừ bạo. Nhưng những truyện ngắn đó lại được móc xích với nhau thành một truyện dài xoay quanh xương sống của tác phẩm là sự bức bách của bọn thống trị và sự phản kháng của các hảo hán. Công lao của Thi Nại Am trước hết là ở chỗ đã sắp đặt những mẩu chuyện vốn có, sao cho hợp lý hợp tình, lại có sức hấp dẫn độc giả. Lấy ví dụ, trong truyện kể đời Tống, trước khi tụ nghĩa Lương Sơn Bạc, Lâm Xung và Lỗ Trí Thâm chưa hề gặp nhau. Thi Nại Am đã khéo sắp xếp để trong khi kể chuyện Lâm Xung mắc nạn thì Lỗ Trí Thâm xuất hiện rồi bẵng đi mấy hồi chúng ta lại gặp nhà sư hổ mang vung đao cứu Lâm Xung ở rừng Lợn lòi để đến cuối cùng hai người gặp nhau trên núi Nhị Long. Chuyện Dương Chí cũng vậy. Anh ta phụng mệnh Vua qua Thái Hồ chở hoa thạch cương về kinh đô, dọc đường bão lớn chìm thuyền, đang lang thang tìm kế thoát thân thì chẳng may đi qua Lương Sơn Bạc. Bấy giờ Lâm Xung đã lên núi Nhị Long nhưng chủ trại Vương Luân buộc phải lấy một đầu người làm lễ ra mắt mới thu nhận. Đón đường chờ mãi mấy hôm mới gặp một người qua đường. Người đó lại chính là Dương Chí. Thế là vung đao đánh nhau hàng trăm hợp bất phân thắng bại, rồi phục tài mà kết nghĩa làm anh em. Nhưng nếu để Dương Chí theo ngay về sơn trại thì câu chuyện sẽ đơn giản và mất hết sức hấp dẫn. Dương Chí chỉ ngủ một đêm rồi nhân nghe có lệnh ân xá liền cáo từ về kinh đô vận động phục chức. Anh ta được Tri phủ Đại Danh là Lương Trung Thư che chở rồi phái đi hộ tống món quà mừng sinh nhật bố vợ trên Biện Kinh. Thế là xảy ra vụ cướp quà mừng sinh nhật để cuối cùng Dương Chí tuyệt đường về và nhập bọn Lương Sơn. Cứ như thế, **Thủy Hử** cuốn hút người đọc bằng những mẩu chuyện liên tiếp, móc xích với nhau, tạo nên thế mạnh của lối kết cấu *"đoản thiên liên hoàn tiểu thuyết"*. Lối kết cấu này về sau tác giả **Chuyện Làng Nho** cũng sử dụng, nhưng có lẽ dụng ý của Ngô Kính Tử là nhằm nêu lên hai tấm gương phản diện và chính diện về các nhà Nho, cho nên nó mạnh về tính chất luận đề và yếu về tính chất cố sự; lại do chỗ không có một mạch lạc chính quán xuyến tác phẩm như **Thủy Hử** nên rời rạc và kém hấp dẫn hơn.

Từ những câu chuyện về các số phận đầy éo le trắc trở, như những dòng suối tuôn chảy về sông, **Thủy Hử** đã dựng dậy vô số nhân vật có phong tục tập quán cũng như lời ăn tiếng nói của vùng thượng lưu và trung lưu sông Hoàng Hà. Trong số hơn 400 nhân vật của tác phẩm, có nhân vật được tác giả dùng liền mấy hồi để giới thiệu (Tống Giang, Lâm Xung, Võ Tòng...) có nhân vật chỉ được bàn giao rải rác xen kẽ trong câu chuyện về và các nhân vật khác (Lý Quỳ, Lỗ Trí Thâm...). Có nhân vật có ít nhiều căn cứ sách vở (Tống Giang, Lâm Xung) có nhân vật là sáng tạo riêng của tác giả, trong truyện kể chưa có những tình tiết riêng biệt về họ (Võ Tòng, Lỗ Trí Thâm). Nhà văn đã để lại cho độc giả những ấn tượng sâu sắc về các nhân vật điển hình Tống Giang, Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Võ Tòng, Lý Quỳ v.v... Họ giống nhau mà lại khác nhau. Nếu Tống Giang (một thư lại còn nhiều ảo tưởng ngoi lên con đường công danh phong kiến) coi việc làm phản là tội tày đình, đáng diệt chín họ, thì Lý Quỳ (một kẻ cố cùng) lại coi là đương nhiên, không có gì phải bận tâm suy nghĩ. Con đường lên Lương Sơn Bạc của Tống Giang quanh co khúc khuỷu bao nhiêu thì của Lý Quỳ thẳng tuột bấy nhiêu. Hai anh em Võ Tòng cùng một mẹ, một hoàn cảnh xuất thân nhưng anh thì nhu nhược hèn đớn, rơi vào số phận hẩm hiu, còn em thì cứng cỏi quả quyết đến tàn bạo. Con người chịu nhẫn nhục. Lâm Xung lại là con người khởi nghĩa tích cực hơn cả Võ Tòng, mặc dù ông ta ở tầng lớp được biệt đãi. Phải dụng công lắm tác giả Thi Nại Am mới xây dựng được những nhân vật không những *"suy nghĩ và hành động phù hợp với giai cấp xuất thân và địa vị xã hội"* (1) mà còn có

cá tính muôn màu muôn vẻ cũng như hình dáng và lời ăn tiếng nói chẳng ai giống ai trong thực tế cuộc đời. Có người nói Thi Nại Am đã vẽ ra 108 chân dung khác nhau rồi dựa theo đó mà sáng tạo nhân vật. Có thể đó chỉ là một huyền thoại. Dẫu sao cũng không nên quá cường điệu ưu điểm của tác phẩm, sự thực để điểm mặt đủ số 108 hảo hán, nhiều nhân vật mới chỉ là phác nét (theo Lý Hy Phàm thì nhân vật Lư Tuấn Nghĩa chỉ là thêm cho đủ số 108). Mặt khác, *"tính cách các nhân vật thường được xuất hiện lần thứ 2 thì không có gì thay đổi nữa...* Bởi vậy **Thủy Hử** đã phải *kết thúc với nhân vật này khi viết sang nhân vật khác.*

Để khắc họa tính cách nhân vật, cũng như các tác phẩm bắt nguồn từ chuyện kể (**Tam Quốc ; Tây Du Ký**) tác giả **Thủy Hử** không giới thiệu, thuyết minh dài dòng về diễn biến tâm lý nhân vật mà chủ yếu để hành động và ngôn ngữ nhân vật (chủ yếu là đối thoại, một phần rất ít là độc thoại) tự bộc lộ. Cách này có cái hay là nhân vật tự nó trỗi dậy, câu chuyện tự nó phát triển, người đọc ít cảm thấy sự dẫn dắt của một nhân vật thứ ba - nhân vật người kể chuyện. Nhưng nói cho thật khách quan thì đặc điểm này vốn bắt nguồn từ chuyện kể - Khi kể chuyện nghệ nhân không thể dừng lại phân tích tâm lý dài dòng, cũng như về kết cấu, phải theo trình tự thời gian, có trước nói trước, có sau nói sau. Không thể theo diễn biến tâm lý phức tạp như trong tiểu thuyết hiện đại (chủ yếu để đọc, không phải để kể). Có thể chấp nhận quan điểm của V.I. Xèmanốv coi **Thủy Hử** (cũng như **Tam Quốc ; Tây Du Ký** về mặt thể loại là *"trung gian giữa truyện kể sử thi và tiểu thuyết"*. Không nên quá cường điệu đặc điểm này của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, coi đó là con đường đầy triển vọng, có thể tránh được lối phân tích tâm lý qúa rườm rà của tiểu thuyết phương Tây như Lý Hy Phàm chủ trương.

Văn chương **Thủy Hử** không *"dệt gấm thêu hoa"* như **Tây Sương Ký**, *không "nhả ngọc phun châu"* như **Hồng Lâu Mộng** mà là *"nhạc trỗi chuông ngân"*, hùng hồn, dồn dập. Có thể Kim Thánh Thán đã quá lời khi so sánh **Thủy Hử** với **Sử Ký**: *"Ta thường nói* **Thủy Hử** *hơn cả* **Sử Ký**, *người đời không tin... Thực ra,* **Sử Ký** *là đem văn mà viết vào việc, còn* **Thủy Hử** *là nhân văn mà sinh ra việc"*. Văn **Sử ký** là văn thực lục, chỗ mạnh của nó là sự chọn lọc sắp xếp sự kiện chặt chẽ, tác giả không hư cấu tưởng tượng mà để cho sự kiện tự bốc men tạo nên cảm hứng của người đọc. **Thủy Hử** cũng có những đoạn như thế. Nhưng nhìn chung văn Tư Mã Thiên là văn chương Bác học, còn văn chương **Thủy Hử** thì vẫn gần gũi với chuyện kể dân gian. Chung quy, **Thủy Hử** vẫn giữ được tính chất sống động của cuộc đời trong tư tưởng và hành động của nhân vật, trong ngôn ngữ gần gũi với đời sống hàng ngay, trong lối hành văn chân chất ít trang sức tô điểm, và bao quát hơn cả, trong âm hưởng trần tục của nó.

Đã 600 năm nay, **Thủy Hử** vẫn được bạn đọc ưa chuộng, được dịch ra các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật v.v... Tùy nơi, tùy lúc, bạn đọc sẽ có những cách thưởng thức tác phẩm khác nhau. Và đó là quyền của bạn đọc. Có điều, hiểu **Thủy Hử** thế nào cho đúng tinh thần nguyên tác, cho khỏi phụ tấm lòng của nhà văn nhân dân Thi Nại Am thì đó là điều cần bàn. Đương nhiên, **Thủy Hử** không phải là sách dạy võ, càng không phải là sách khuyến khích kẻ cướp như các nhà Nho cổ hủ vẫn nói, cũng không phải là sách *"tuyên truyền cách mạng"* như những người maoít vẫn khẳng định. Đọc **Thủy Hử** cũng không phải để thưởng thức lối nhậu nhẹt *"thịt thái miếng to, rượu đong bát lớn"*, không phải để bắt chước cách tụ nghĩa chích máu ăn thề, càng không phải để thỏa mãn cái tức khí cá nhân. **Thủy Hử** là một tác phẩm văn học, nó trưng bày cho chúng ta một bức tranh cuộc sống sinh động và có phần dữ dội về nước Trung Quốc thế kỷ XII cũng là nước Trung Quốc thế kỷ XIV của tác giả, qua đó có thể rút ra nhiều bài học nhận thức về con đường giải phóng nông dân dưới chế độ phong kiến. Hiểu như vậy **Thủy Hử** mới thực sự trở thành món ăn tinh thần bổ ích cho chúng ta ngày nay.

(Trích trong lời giới thiệu tác phẩm **Thủy Hử** *NXB. Văn học 1988)*

(1) Tiểu thuyết anh hùng Trung Hoa... bài đã dẫn.

17 - BÍ SỬ MÔNG CỔ

Là nguồn thông tin duy nhất đương đại viết về Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn) và đế quốc mà ông sáng lập, cuốn sử thi về dân tộc Mông Cổ, vừa mang tính văn học dân gian vừa mang tính truyền thuyết, miêu tả sinh động xã hội thảo nguyên ở các thế kỷ XII và XIII.

Cuốn **Bí sử Mông Cổ** *(Mongyol-un Niúed Tobcanán)* là tác phẩm văn học cổ xưa nhất của dân tộc Mông Cổ còn truyền đến ngày nay. Tác phẩm này chưa rõ tác giả là ai, và tuy được nhiều người cho rằng đã viết ra vào năm 1240 song niên đại chính xác cũng như tên sách ban đầu là những vấn đề còn bàn cãi.

Nhưng rõ ràng đây là một tài liệu lịch sử và văn học có tầm quan trọng lớn. Tác phẩm này không chỉ là truyện về giòng dõi các Hãn đầu tiên của Mông Cổ cũng như về cuộc đời và thời đại của Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn), người sáng lập Nhà nước Mông Cổ thống nhất, mà còn là một bức tranh miêu tả sinh động và chính xác cuộc sống du mục của dân Mông Cổ đồng thời là nguồn tài liệu rất quý báu để tìm hiểu xã hội Mông Cổ thế kỷ XII và XIII.

Viện sĩ Liên Xô (cũ) Boris Vladimirtsov đánh giá cuốn **Bí sử** này là một *"cuốn sử biên niên"* viết theo thể sử thi và *"đượm hương thơm của thảo nguyên"*. Một nhà nghiên cứu Anh, David Morgan, nhận xét rằng cho dù các nhà sử học còn ngần ngại khi cho rằng tác phẩm này ghi lại tuyệt đối trung thành các sự kiện lịch sử, nó cũng đặc biệt làm sáng tỏ lối sống, các hình thái tư duy và tín ngưỡng của người Mông Cổ ở thế kỷ XIII.

Gengis Khan, người thống nhất các bộ lạc Mông Cổ

Cuốn **Bí sử** gồm ba phần viết về tổ tiên của Gengis Khan, cuộc đời ông và cuộc đời con trai kế vị ông là Ogodei (Oa Khoát Đài).

Phần một kể lại lịch sử Mông Cổ theo truyền thuyết được tập hợp những truyện truyền miệng từ thời xa xưa gồm các huyền thoại và truyền thuyết, truyện kể và truyện các sự kiện lịch sử. Theo truyền thuyết, tổ tiên người Mông Cổ là *"một con sói xanh lam sinh ra với một số phận Thiên định và có vợ là một con nai cái hoang"*(1). Hình ảnh con sói còn thấy



Đến đầu thế kỷ XIII, Thiết Mộc Chân, quý tộc bộ lạc Mông Cổ dần dần thống nhất các bộ lạc. Năm 1206, các thủ lĩnh các bộ lạc đến họp ở một đại hội gọi là đại hội "Khulintai", cử Thiết Mộc Chân làm chủ soái với danh hiệu là Thành Cát Tư Hãn, nước Mông Cổ thống nhất hình thành.

trong truyện thần thoại của nhiều dân tộc ở đại lục Âu - Á, đi liền với việc thờ cúng tổ tiên của thủ lĩnh bộ lạc hoặc người sáng lập bộ tộc. Tiếp đến là phần miêu tả chi tiết giòng dõi các Hãn Mông Cổ làm vẻ vang cho *"Hoàng tộc"* và là nền tảng của công việc nghiên cứu lịch sử sơ khai của dân tộc Mông Cổ.

Chủ đề chính được phát triển trong phần hai, trong đó huyền thoại và truyền thuyết nhường chỗ cho những sự kiện lịch sử đáng tin cậy hơn. Mặc dù vẫn viết theo thể sử thi, song chuyện kể bắt đầu mang dáng dấp sử biên niên. Một hệ thống sử biên niên Cổ đại phương Đông. Dựa trên chu kỳ một giáp mười hai năm, được dùng để ghi lại ngày tháng các sự kiện lịch sử của nhiều bộ lạc Mông Cổ và việc Gengis Khan thống nhất các bộ lạc thành một Nhà nước duy nhất.

Trong tác phẩm, Gengis Khan được mô tả như một anh hùng và một võ tướng huyền thoại, hiện thân của *"tầng lớp quý tộc thảo nguyên"*, đồng thời là một nhà chính trị và chính khách kiệt xuất, bằng *"ý chí sắt đá"* của mình, đã chấm dứt thời kỳ phân chia nhiều bộ lạc.

Dân tộc Mông Cổ đã sống ở ngã ba các dòng thác thông tin của thế giới, và sẽ sai lầm nếu cho rằng thiên anh hùng ca này đã ra đời biệt lập với các nền văn minh khác. Chữ viết trong tác phẩm thuộc hệ chữ viết Phénicie, Aramê và

Xôcđi. Nghiên cứu kỹ văn bản, người ta thấy dấu vết các quan niệm tôn giáo và huyền thoại của các dân tộc Cổ đại phương Đông, đặc biệt là ảnh hưởng của việc thờ Thần ánh sáng bắt nguồn từ bái hỏa giáo và giáo phái nhị nguyên thiện và ác. Việc thờ này được phản ánh trong truyền thuyết Mông Cổ về sự hoài thai đồng trinh của Alanqua, người mẹ sinh ra bộ tộc của Gengis Khan, với *"Người cha ánh sáng"* được Alanqua kể lại trong sử thi như sau:

"Đêm đêm, trong một vầng áng sáng màu vàng rực rỡ, một người đàn ông lọt vào căn lều qua lỗ thông hơi ở mái lều hoặc lỗ cửa tới vuốt ve bụng ta. Vầng sáng của con người ấy thấm vào tận đáy lòng ta. Rồi, trông tựa như một con chó vàng, người ấy bò ra khỏi căn lều, dường như bị cuốn hút bởi ánh sáng Mặt trời hoặc Mặt trăng".

Truyền thuyết năm mũi tên

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng một vài mẩu chuyện trong **Bí sử** có nguồn gốc rất xa xưa và rất giống các truyền thuyết của đại lục Âu - Á và Trung Á. Chẳng hạn truyền thuyết năm mũi tên kết thành bó gợi lại một câu chuyện được nhiều người biết đến của các dân tộc Iran ngày xưa, đặc biệt là người Scythes :

"Một ngày mùa xuân nọ, giữa lúc nấu thịt cừu sấy khô, bà mẹ bảo năm người con trai của mình ngồi thẳng hàng, đưa cho mỗi người một mũi tên và bảo: "Con bẻ đi". Năm người con trai lần lượt bẻ gãy mũi tên quăng xuống đất. Bà lại lấy năm mũi tên khác kết thành một bó, đưa cho từng người và nói: "Con bẻ đi !". Năm người con trai lần lượt ra sức bẻ bó tên mà không được".

Bà bèn nói: *"Các con ơi, các con cùng sinh ra từ một mẹ. nếu các con sống riêng rẽ như mỗi mũi tên lẻ này thì mỗi người các con sẽ bị bất kỳ ai đó sẽ bẻ gãy. Nếu các con chung sức chung lòng tựa năm mũi tên kết thành một bó thì không kẻ nào bẻ gẫy các con được ?"*.

Còn nhà văn Hy Lạp Plutarque thì kể chuyện Vua người Scythes là Skilur (thế kỷ II-I Tr. C.N.) trước khi chết đã gọi tất cả các con trai lại bảo mỗi người con bẻ gãy một bó lao. Khi những người con chịu không bẻ được thì Skilur bẻ gãy từng chiếc lao một và nghiêm khắc bảo các con rằng đoàn kết lại thì họ sẽ trở nên vô địch.

Nguồn sử liệu cho các nhà viết sử phương Đông

Từ khi ra đời, cuốn **Bí sử** được biết đến ở khắp phương Đông và trong 750 năm, đã là một trong các nguồn viết sử chủ yếu của các dân tộc khác ở Trung Á và Mông Cổ. Nó đã được dùng làm nguồn gốc cho các tác phẩm lịch sử cơ bản ở phương Đông như Jami al-tawarikh, **Lịch sử toàn cầu** do nhà viết sử Ba Tư Rachid - al-Din (1247-1318) biên soạn, và cuốn **Yuan shih (Lịch sử triều Nguyên)**, cuốn sử biên niên nổi tiếng của Trung Quốc viết về đế quốc Mông Cổ ở Trung Quốc (thế kỷ XIII-XIV).

Nhờ công trình của Rachid - al-Din, phần lớn các thông tin đương đại ghi trong **Bí sử** đã được dẫn ra và diễn giải lại trong nhiều sách sử quan trọng của các nước Trung Á, kể cả các nước thuộc đế quốc Moghol ở Ấn Độ.

Akbarnameh, cuốn sử biên niên về Hoàng đế Akbar và các tiên Vương của Abu-1-Fazl (1551-1602) đã kể lại chi tiết chuyện về Alanqua mà ông so sánh với Đức Mẹ đồng trinh, tôn bà làm Mẹ của Thượng đế và khuyên: *"Nếu như các người nghe kể chuyện Đức Mẹ đồng trinh thì các người cũng hãy tin vào câu chuyện về Alanguwa (Alanqua)"*. Ngoài ra, tác giả cố gắng chứng minh rằng Akbar thuộc giòng dõi tổ tiên truyền thuyết của người Mông Cổ.

Bí sử, cũng đã được đánh giá cao ở Trung Quốc coi như một nguồn sử liệu giá trị của Mông Cổ và các nhà hâm mô sách ở Trung Quốc thế kỷ XIV đã giúp vào việc gìn giữ bản sử thi cho đời sau bằng cách ghi lại bằng chữ Hán văn hóa nguyên thủy bằng tiếng Mông Cổ đã bị thất truyền và thực hiện những bản dịch nguyên văn hoặc tóm tắt. Năm 1866, bản dịch đầu tiên cuốn **Bí sử Mông Cổ** sang tiếng Nga đã được thực hiện từ bản dịch tóm tắt bằng tiếng Hán, và từ đó cộng đồng các nhà nghiên cứu của thế giới biết đến tác phẩm Mông Cổ này.

SHAGDARYN BIRA

SHAGDARYN BIRA, Nhà sử học Mông Cổ, viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Mông Cổ. Tác giả của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử Trung cổ và văn hóa Mông Cổ, trong đó có một cuốn sách viết về sử chép Mông Cổ từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII đã được xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Trung Quốc.

18 - TÂY DU KÝ - PHO TIỂU THUYẾT THẦN THOẠI VĨ ĐẠI - BẢN TRƯỜNG CA LỚN NHẤT VỀ ĐẠO PHẬT

Tây Du Ký, tiểu thuyết của Ngô Thừa Ân, một pho tiểu thuyết kiệt xuất trong văn học Trung Quốc, dài một trăm hồi chia làm 4 tập.

Bộ tiểu thuyết thần thoại này là thiên trường ca lãng mạn vĩ đại. Quá trình ra đời cũng giống như **Tam Quốc diễn nghĩa**, và **Thủy Hử**: gốc gác của truyện đã lưu truyền lâu đời trong dân gian từ trước; sau đó một hoặc vài tác giả dựa trên cơ sở sáng tác tập thể của nhân dân; lại sáng tạo thêm thành sách.

Bộ Tây Du Ký sở dĩ rạng rỡ chủ yếu dựa trên hình tượng nghệ thuật Tôn Ngộ Không. Tôn Ngộ Không là hình tượng anh hùng lý tưởng rất giàu màu sắc thần kỳ, tỏa sáng ra bốn phía trong phòng tranh văn học Cổ điển Trung Quốc.

Tôn Ngộ Không là đứa trẻ của tự nhiên, đứa trẻ từ một *khối đá Tiên sinh ra.* Nó nhờ ở dũng cảm và trí tuệ của mình mà làm chúa đàn khỉ ở động Thủy Liêm, núi Hoa Quả. Tác giả tả động Thủy Liêm, núi Hoa Quả được mười phần tươi đẹp như là một lạc viên lý tưởng. Một bầy khỉ ở trong khoảng trời đất, tự do tự tại, *"không chịu kỳ lân trông coi, không chịu phượng hoàng cai quản, cũng không chịu Vua ở nhân gian ràng buộc"*. Nhưng Tôn Ngộ Không lại phải chịu sự quản thúc của Vua Diêm Vương; vận mệnh của Tôn lại không phải do chính Tôn nắm lấy được. Đối với một việc không thể nào chịu được ấy, Tôn Ngộ Không bèn rèn luyện tài nghệ của mình, náo động long cung, lấy của Đông Hải long Vương cái gậy gọi là *"gậy Như ý bịt vàng trấn đáy sông trời"* nặng 13.500 cân, múa gậy đánh xuống âm phủ *"làm cho quỷ đầu trâu kia sợ phải trốn Đông trốn Tây, quỷ mặt ngựa kia sợ phải chạy Nam chạy Bắc"*. Ngay cả Vua Diêm Vương cũng sợ hãi phải lên tiếng *"xin thượng Tiên cho biết tên!"*, phải đem sổ sinh tử ra để Tôn Ngộ Không xóa bỏ tên tuổi loài khỉ ở trong ấy. Rõ là Tôn Ngộ Không phản kháng bất cứ sự áp bức nào, Tôn khiêu chiến một cách táo bạo với số mệnh! Tôn Ngộ Không náo động long cung, khuấy rối âm phủ, Long Vương, Diêm Vương không làm sao được, đành phải kêu với chúa tể của họ là Ngọc Hoàng, kẻ thống trị cao nhất của thế giới hữu Thần. Kẻ thống trị ở thiên đình ấy cũng lại chẳng cao minh gì hơn Long Vương và Diêm Vương, nhưng biết không thể đối phó được với Tôn, bèn bày ra kế đánh lừa Tôn Ngộ Không lên trời. Tôn Ngộ Không lên đến thiên đình, với thái độ một người thắng thế, vào yết kiến Ngọc Hoàng; Thái Bạch Kim tinh hướng vào Ngọc Hoàng lạy, Tôn Ngộ Không cứ thẳng người đứng ở cạnh. Đến lúc Ngọc Hoàng hỏi: *"Ai là Tiên yêu quái?"* Tôn Ngộ Không chỉ cúi mình trả lời một tiếng là: *"Chính lão Tôn đây!"*. Thái độ ngang tàng của Tôn ở trước mặt Ngọc Hoàng trong thế giới thần thoại, đã phản ánh một cách khái quát sự phản kháng của nhân dân lao động đối với chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến, phản ánh yêu cầu và nguyện vọng của họ: dân chủ, bình đẳng. Khi Tôn Ngộ Không biết rằng việc mình được phong làm *"Bật mã ôn"* chỉ là một việc lừa dối, Tôn bèn bừng bừng lửa giận, đánh ra cửa Nam Thiên. Thiên đình điều binh khiển tướng đến đánh, kết quả bị Tôn Ngộ Không đánh cho tơi bời, tán loạn như hoa trôi nước chảy. Từ đấy, Tôn Ngộ Không lặng lẽ, dứt khoát dựng cờ hiệu, tự xưng là *"Tề Thiên Đại Thánh"*, chống lại với thiên đình. *"Trời"* là Vương quốc của Thần, là tượng trưng của thế lực thống trị cao nhất; Tôn Ngộ Không lại dựng lên hiệu cờ *"Tề Thiên Đại Thánh"* việc ấy chứng tỏ rõ ràng là Tôn tự coi mình ngang với trời, quyết không chịu sự cai quản của thế lực thống trị trên *"nước trời"*. Tinh thần phản kháng của Tôn Ngộ Không lúc bấy giờ so với lúc náo động long cung, náo động âm phủ lại tiến lên một bước nữa, là dám chống đối lại với thiên đình. Kẻ thống trị ở trên trời sợ uy lực lớn lao của Tôn Ngộ Không, không thể không thừa nhận Tôn là *"Tề Thiên Đại Thánh"* được. Ấy là lần thứ hai trời lừa Tôn Ngộ Không lên thiên quốc. Tôn Ngộ Không ở trên thiên cung, vẫn hiềm vì bị người quản thúc, cuộc sống không được tự do, cho nên giả ngây giả dại. Không lâu, Tôn lại náo động ngay thiên cung một mẻ rối tùng phèng nữa, sau đó lại ra khỏi cửa trời. Thiên đình tốn hết sức lực mới được Tôn Ngộ Không. **Tây Du Ký** là đỉnh cao của các sáng tác về chủ nghĩa lãng mạn trong lịch sử phát triển về tiểu thuyết Cổ điển Trung Quốc. Thể loại này đã kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của thần

thoại Cổ đại Trung Hoa đã thể hiện sức sống sáng tạo vĩ đại và sức tưởng tượng phong phú của truyền thống dân gian. **Tây Du Ký** chính là một bộ tiểu thuyết thần thoại trường thiên vĩ đại, lãng mạn tích cực. Thông qua hình thức ảo tưởng thần kỳ và nội dung bắt nguồn ở hiện thực mà cao hơn hiện thực. **Tây Du Ký** đã phản ánh đầy đủ, khúc chiết, lý tưởng cao quý và đời sống hiện thực của nhân dân Trung Quốc.

Cái được tả trong **Tây Du Ký** là một thế giới thần thoại kỳ diệu. Nhân vật trong đó tuyệt đại đa số không phải là người trong xã hội hiện thực, mà nơi hoạt động của họ cũng không phải là hoàn cảnh của đời sống xã hội loài người. **Tây Du Ký** mở rộng hết kho tưởng tượng phong phú không gì sánh được có đầy đủ tình tiết truyện đưa người ta vào cảnh Tiên giới, Bồng Lai thú vị như: đời sống vui vẻ, tự do tự tại của bầy khỉ ở núi Hoa Quả, việc đại náo thiên cung, đại phủ và long cung, 72 phép biến hóa, 81 nạn trên đường đi Tây Trúc lấy Kinh; cho đến chỗ chiến trường tung đá bay cát, sự thần kỳ đi mây về gió và những cuộc chiến đấu thần diệu kỳ dị v.v... Tất cả những cái ấy đã đưa người ta tiến vào một thế giới ảo tưởng thần diệu. Khi sáng tạo ra thế giới ảo tưởng ấy tác giả đã viết rất chi tiết về bối cảnh khiến ta như thấy ngay ở trước mắt. Tả nhân vật cũng có thanh có sắc. Nhưng hoàn cảnh và nhân vật ở đây lại không phải là bộ mặt của bản thân đời sống xã hội loài người; lối viết chi tiết như thế chỉ có thể hợp lý trong cái lôgic phát triển của tự thân câu chuyện thần thoại. Nó là cái hợp tình hợp lý của thần thoại.

...**Tây Du Ký** có nội dung bắt nguồn ở hiện thực mà lại cao hơn hiện thực. Nó thông qua hình tượng nhân vật mà biểu hiện ra. Hình tượng nhân vật của **Tây Du Ký** đều có đầy đủ ý nghĩa hiện thực, nhưng đều không na ná hoặc đơn giản bắt chước hiện thực, cũng không khái quát chung chung, mà cao hơn hiện thực trên một mức độ rất lớn. Ở đây thiện thì càng thiện, ác thì càng ác, các nhân vật đều vượt cao hơn hiện thực mà đi vào phạm vi lý tưởng hóa.

Trong **Tây Du Ký** hình thức thần thoại hóa kết hợp với nội dung hiện thực lớn lao, đã đạt tới sự thống nhất tài tình khéo léo. Chính vì thế sự tưởng tượng của **Tây Du Ký** mới được biểu hiện ra có ý nghĩa biết bao, khỏe khoắn tốt đẹp, sinh động và thú vị biết bao! Hợp tình hợp lý khiến người đọc phục và tin, thấm đậm chất trí tuệ sáng ngời. Uy lực lớn mạnh và khí phách hùng vĩ của Tôn Ngộ Không trước thiên nhiên, phản ánh nguyện vọng tha thiết của nhân dân lao động muốn chinh phục thiên nhiên. Bởi Tôn Ngộ Không là một hình tượng anh hùng của thần thoại gọt giũa trong thế giới ảo tưởng, tất cả điều ấy càng làm nổi bật cái đặc trưng của bản chất hình tượng sáng tạo kỳ vĩ.

Hình tượng Tôn Ngộ Không đã được lý tưởng hóa cao độ. Trong các cuộc chiến đấu, lúc nào Ngộ Không cũng vẫn là một anh hùng và chiến sĩ đội trời đạp đất, không sợ gì cả. Cái đó đã thể hiện lý tưởng chủ nghĩa anh hùng của nhân dân lao động thời Cổ đại. Nhân dân thời Cổ đại, thông qua hình tượng rực rỡ ấy của Tôn Ngộ Không, đã thấy được sức mạnh và lý tưởng của mình, đã cổ vũ ý chí phấn đấu của mình.

Tây Du Ký là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa lãng mạn trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc. Truyện ấy đã mở ra phong trào về tiểu thuyết thần thoại của một thời đại, có rất nhiều ảnh hưởng đối với tiểu thuyết Thánh Thần ma quỷ sau này. Sau khi **Tây Du Ký** ra đời, khá nhiều người bắt đầu coi trọng việc thu thập và chỉnh lý những truyện Thần quái ở dân gian. Lại xuất hiện ra nhiều **Tây Du Ký** tục thư, nhưng những quyển ấy đều còn kém xa mức **Tây Du Ký** của Ngô Thừa Ân.

Truyện **Tây Du Ký** lưu truyền rộng rãi ở dân gian, có ảnh hưởng rất sâu xa. Nhân dân rất thuộc, yêu thích truyện và nhân vật trong **Tây Du Ký**, cơ hồ nhà này nhà khác đều hay, người trẻ người già đều biết. Đặc biệt là hình tượng Tôn Ngộ Không có ảnh hưởng tốt và tác dụng tích cực đối với tinh thần nhân dân.

Tây Du Ký cũng ảnh hưởng đến những hình thức văn nghệ khác. Đặc biệt là hý kịch, đã lấy từng đoạn trong **Tây Du Ký** ra viết thành bản. Nhiều gánh tuồng địa phương và tạp hý dân gian (múa rối, chiếu bóng v.v..) đến nay vẫn còn giữ nhiều tiết mục truyền lại về **Tây Du Ký**. Kinh kịch *"Náo thiên cung"* không những là một tiết mục được nhân dân nhiều nước yêu thích, mà còn được nhân dân thế giới nhiệt liệt hoan nghênh. Nhất là trong những năm gần đây, **Tây Du Ký** đã được dựng thành

phim chiếu nhiều tập trên vô tuyến truyền hình các nước ; nó là món ăn tinh thần vô giá được nhân dân rất ưa thích.

(Trích trong tác phẩm **Tây Du Ký** *NXBVH)*

19 - HỒNG LÂU MỘNG MỘT BỘ TIỂU THUYẾT BÁCH KHOA SINH ĐỘNG VỀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI XƯA

Trong lịch sử văn học Trung Quốc, **Hồng Lâu Mộng** có một vị trí đặc biệt. Người Trung Hoa say mê đọc nó, bình luận về nó, sáng tác về nó, đến nỗi nói: *"Khai đàm bất thuyết* **Hồng lâu mộng**, *Độc tận thi thư diệc uổng nhiên".* (*Mở miệng nói chuyện mà không nói* **Hồng lâu mộng** *thì đọc hết cả thi thư cũng vô ích!*). Có một ngành học chuyên nghiên cứu về **Hồng lâu mộng**, gọi là **Hồng học**; gần đây nhất vẫn thấy Trung Quốc in chuyên san **Hồng lâu mộng** *nghiên cứu*. - Có lẽ trên thế giới chỉ có Shakespeare là có một vinh dự lớn lao như thế, vì có một "Shakespeare học".

Cái gì làm người Trung Quốc say **Hồng lâu mộng** *"như điếu đổ"* vậy? Trước hết, đó là do tác phẩm đáp ứng những nhu cầu sâu xa của thời đại.

Thời nhà Thanh, dưới thời các Hoàng đế Ung Chính, Càn Long (1723-1795) là thời kinh tế phồn vinh, chẳng những nông nghiệp, thủ công nghiệp, mà cả khai thác mỏ, thương nghiệp... cũng phát triển mạnh mẽ. Các thành thị lớn như Nam Kinh, Dương Châu, Võ Xương, Nhạc Châu... buôn bán, sản xuất sầm uất, là những đô thị lớn. Chỉ kể một thị trấn như Thanh Giang bên bờ Vận Hà thôi mà thời đó đã có hơn nửa triệu dân! Nền kinh tế tự phát tư bản chủ nghĩa đó trong lòng xã hội phong kiến chuyên chế mọt ruỗng và đang trên đà tan rã, đã đẻ ra một tầng lớp người thành thị, lớp người này có những nhu cầu thẩm mỹ mới. **Tây Sương ký; Mẫu đơn đình Cổ kim tiểu thuyết ; Liêu trai**... là những tác phẩm tả tình yêu, những số phận, nỗi buồn vui cá nhân... chính là sự "thăng hoa" của cuộc sống đã bắt đầu khác trước về chất của người thành thị.

Hồng lâu mộng là sự thể hiện tư tưởng của thời đại: tinh thần dân chủ, tinh thần phê phán đời sống xã hội phong kiến mục nát, phê phán những giáo điều truyền thống đã ăn sâu bén rễ hàng ngàn năm, đòi tự do yêu đương, giải phóng cá tính, đòi tự do bình đẳng, khát khao một lý tưởng cho cuộc sống... Tất cả cái đó có những mặt kế thừa tư tưởng dân chủ thời Minh và thời đầu Thanh, nhưng nó chính là sản phẩm của ý thức tư tưởng thị dân đương thời. Nó là niềm khát vọng sâu xa ấy của con người thời đại và biểu hiện nó ra một cách nghệ thuật, đã có một cuộc hẹn hò tuyệt diệu qua **Hồng lâu mộng**.

Tào Tuyết Cần đề mười năm viết 80 hồi đầu, **Hồng lâu mộng**: *"Xem ra chữ chữ toàn bằng huyết, Cay đắng mười năm khéo lạ lùng"*; năm lần sửa chữa, trong cảnh cùng khốn, ốm đau không tiền mua thuốc, trong cảnh đứa con yêu của ông chết. Và ông đã lìa đời trong cảnh khổ đau dồn dập đó. Bình sinh, ông vẽ giỏi, hay thơ, thích rượu, cuồng phóng. Người ta chỉ biết được về ông có thế thôi!.

Hai mươi tám năm sau khi ông mất, Cao Ngạc viết tiếp 40 hồi, đến khoảng 1792-1793 thì **Hồng lâu mộng** được in và lưu truyền khắp Trung Quốc.

Những hồi Cao Ngạc viết tiếp thì không thể hay bằng các hồi Tào Tuyết Cần viết, nhưng cũng phải nói là Cao Ngạc đã sống với tác phẩm và tri âm tác giả, nên đã hoàn thành dự định của Tào Tuyết Cần và tiếp nối bút lực của người đi trước, hoàn thành và bộc lộ trọn vẹn tư tưởng của tác phẩm, khiến cho tác phẩm vẫn giữa được vẻ hấp dẫn mãnh liệt (**).

Hồng lâu mộng không những đã đưa lại một nội dung mới mang ý nghĩa thời đại; nó còn làm được một việc vĩ đại nữa là đổi mới thi pháp tiểu thuyết Trung Quốc. Lỗ Tấn nói : *"Từ khi* **Hồng lâu**

** Theo thống kê có đến 900 loại.*

*(**) Cao Ngạc (?-?) tự Lan Thự, tác giả 40 hồi sau.* **Hồng lâu mộng** *và Lan Thự thi sao, Lan Thự văn tồn, Nghiễn hương từ.. tự Vân Sĩ, biệt hiệu Hồng lâu ngoại sĩ (Hồng lâu mộng vốn có tên Thạch đầu ký. Có lẽ Cao Ngạc là người đặt tên nó là* **Hồng lâu mộng**). *Làm quan dưới triều Kiên Long, Gia Khánh, trải các chức Nội các thị độc, Hình khoa cấp sự trung. Nhập tịch Mãn Thanh (Kỳ quân "nhương hoàng" - màu vàng pha).*

mộng *ra đời, tư tưởng và cách viết truyền thống đã bị phá vỡ"*. Tiểu thuyết Trung Quốc trước đây, chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi, như **Tam quốc** ; **Thủy Hử** ; **Tây Du Ký**... thiên về mô tả hành động, miêu tả hoạt động bên ngoài và lời nói của nhân vật. Con người trong các tiểu thuyết đó, nó là sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp mang tính chất phương thức sản xuất châu Á, có bề giản đơn, nhất quán ở một tính cách, rạch ròi trung, nịnh đôi đường. Những truyện ngắn *"truyện kỳ"*, truyện ngắn trong **Liêu trai chí dị** đã bắt đầu thấm đẫm màu sắc con người thị dân với những khát vọng nồng nhiệt hơn, phức tạp hơn, nhưng vẫn chưa có một thi pháp tiểu thuyết thực sự phản ánh một cách nhìn mới về con người.

Hồng lâu mộng đã làm được việc đó. Dĩ nhiên, nó còn nhiều hạn chế gay gắt của thời đại. Thi pháp của tiểu thuyết **Hồng lâu mộng** đã mang một số nhân tố mới của tiểu thuyết Cận đại phương Tây, nhưng nó không thể đi xa hơn nữa. Nó vẫn còn bị giam mình trong cái khung tiểu thuyết chương hồi truyền thống, lấy *"kể việc"* làm phương tiện chủ yếu khám phá con người.

Nhưng, xét cho kỹ, thì phải ghi nhận những nhân tố mới ở **Hồng lâu mộng** là rất có ý nghĩa.

Trước hết đó là cách nhìn con người trong sự phát triển đầy mâu thuẫn, sự phát triển biện chứng, có chiều sâu của kịch tính.

Số phận và tính cách của Giả Bảo Ngọc đã được tác giả miêu tả không đơn giản. Đó là mâu thuẫn giữa khát vọng tự do và sự ràng buộc nặng nề của gia đình và xã hội phong kiến. Đó là tình yêu chân thành và quý báu như chính sinh mệnh của anh ta và lạ thay, anh ta hầu như chẳng làm được gì, chẳng chiến đấu dũng mãnh gì để đoạt lấy hạnh phúc! Mọi việc gần như được phó mặc ! Trước khi chết, Lâm Đại Ngọc oán giận, đau buồn đốt khăn tặng, đốt tập thơ.., không phải là không có lý! Anh ta chưa bao giờ xứng đáng là một trang *"tu mi nam tử"* có lý tưởng, kiên định ! Vấp phải những mâu thuẫn nghiệt ngã của thời đại, anh ta sinh ra đau thần kinh, mắc chứng "ngây" cứ cười hì hì suốt ngày. Điều đó càng đẩy anh ta đi sâu vào bi kịch. Cuối cùng giải pháp "đi tu" - phản ánh sự từ chối, sự phản kháng đầu yếu ớt - đã được anh ta chọn lựa. Đi thi và thi đỗ cao để an ủi gia đình, rồi bỏ trốn đi tu, Bảo Ngọc đã đi hết sự phát triển tính cách một cách hợp lý, và quả là qua số phận anh ta, như một số nhà nghiên cứu nhận định, có sự gởi gắm, có sự thể hiện một phần nào bản thân tác giả. Đó đúng là một số phận tiểu thuyết theo ý nghĩa hiện đại của từ này.

Lâm Đại Ngọc là một tính cách thú vị khác. Nàng yêu Bảo Ngọc, nhưng do thân phận của nàng, mỗi khi Bảo Ngọc ngỏ lời, là nàng lại giận hờn, buồn tủi, làm ra vẻ tự tuyệt...

"Bảo Ngọc cười nói: *Tôi là người nhiều sầu, nhiều bệnh, cô là trang nghiêng nước nghiêng thành.* (*)

Đại Ngọc nghe thấy câu ấy, mặt và tai đỏ bừng lên, lập tức dựng ngược lông mày, như cau lại mà không phải là cau, trố hai con mắt, như trợn mà không phải là trợn. Má đào nổi giận, mặt phấn ngậm hờn, trỏ vào mặt Bảo Ngọc:

- Anh nói bậy muốn chết đấy! Dám đem những lời lẳng lơ suồng sã, lăng nhăng để khinh nhờn tôi! Tôi về mách cậu mợ đấy" (trang 52-53 tập I).

Điều đó làm cho nàng trở nên đáng yêu và yêu nghiệp, tăng thêm nữ tính ở nàng nhiều hơn. Không một nét giả dối, nàng là một nhân vật đã hiện ra với một chiều sâu tâm lý đa dạng, được bộc lộ qua tình yêu, qua những quan hệ khác. Phút cuối cùng nàng nghe nói Bảo Ngọc sắp lấy vợ, và người được chọn là người trong phủ, nàng chắc mẩm đó sẽ là mình, chứa chan hy vọng, và từ đau buồn tuyệt vọng, trong ốm đau, nàng trở lại sống linh hoạt, tươi đẹp... Ai hay đó là phút nàng ở gần sự kết thúc nhất. Những cảnh như vậy làm cho nhân vật thực, gần gũi, phong phú, hấp dẫn... và về mặt soi rọi tâm lý nhân vật, đã đạt đến trình độ của nhân vật tiểu thuyết hiện đại.

Hồng lâu mộng có tất cả 235 nhân vật đàn ông, 213 nhân vật đàn bà (một khối lượng nhân vật khổng lồ! - Trong **Chiến tranh và hòa bình** có chừng 500 nhân vật). Làm chủ chừng ấy nhân vật,

(*) *Dùng chữ trong* Tây sương ký.

miêu tả, cá tính hóa của họ một cách có hiệu quả, là một sáng tạo phi thường.

Trong số đó, nổi bật lên sự mô tả và xây dựng nhân vật Tiết Bảo Thoa. Tiết Bảo Thoa là một tính cách gần như đối nghịch với Lâm Đại Ngọc, Giả Bảo Ngọc; chính những nhân vật trong **Hồng lâu mộng** đã phát triển trong sự đối nghịch như vậy, làm cho cuốn tiểu thuyết có nhiều gương mặt, nhiều hợp âm. Tiết Bảo Thoa là một nhân vật phụ nữ lý tính. Nàng còn ít tuổi mà đầy bản tính, ở nàng tất cả đều đúng mực, hợp lý, lôgic, nàng là hiện thân của nguyên lý đạo đức phong kiến. Bao giờ nàng cũng là một người con gái sống cho gia đình, sống cho ý định của người khác - và ý định đó luôn được nàng chấp nhận vì nó cũng chính là của nàng. Sự hòa hợp giữa nàng và gia nhập phong kiến là điều hoàn toàn tự nguyện. Nàng là người có học, xem nhiều sách, biết làm thơ, nhưng hãy nghe nàng tâm sự (cũng là "răn đe" Đại Ngọc): *"Bọn con gái chúng ta không biết chữ càng tốt... Ngay đến cả việc làm thơ viết chữ, đã không phải là phận sự chị em mình, mà cũng không phải phận sự của bọn con trai nữa. Người con trai đọc sách phải hiểu nghĩa lý để ra giúp dân trị nước mới đúng..."* (trang 31, tập III).

Với Bảo Ngọc, một người không yêu nàng, nhưng nàng theo sự sắp đặt của bề trên, lấy Bảo Ngọc không một chút tự ái; nàng làm bổn phận của người vợ, khuyên giải chồng, *"lý sự"* với chồng: *"... chứ bây giờ đời Vua Thánh, nhà ta mấy đời đội ơn triều đình, cha ông được hưởng biết bao sung sướng..."* (trang 315, tập IV).

Nếu nói *"bản chất"* và *"bản lĩnh"* giai cấp thì quả nàng là hiện thân của giai cấp. Nàng có ác không ? Có. Khi con hầu Kim Xuyến nhảy xuống giếng tự tử, Vương phu nhân cảm thấy lương tâm cắn rứt, nhưng nàng thì không, nàng tươi cười an ủi, đổ lỗi cho Kim Xuyến và nói: *"Dì cũng chẳng nên lo lắng buồn bã làm gì, chỉ cần cho vài lạng bạc làm ma cho nó trọn tình chủ tớ rồi"*... Nàng có giả dối không? Có. Nàng đã bày kế *"ve sầu lột xác"* để đánh lừa bọn con hầu, tránh điều bất lợi cho mình. Bảo Thoa lúc nào cũng tỉnh táo, cũng lắm mẹo ! Nhưng nàng có đáng thương không? Nàng ít nhiều cũng yêu Giả Bảo Ngọc mà tự kiềm chế, và cuối cùng, với tất cả sức lực, nghị lực, và sự chân tình, nàng muốn có hạnh phúc với Bảo Ngọc, nhưng rốt cục, nàng cũng trở thành một nhân vật bi kịch. Bi kịch của nàng là bi kịch của một người trung thành với đạo đức phong kiến.

Gần với tính cách của Tiết Bảo Thoa là Vương Hy Phượng. Đó cũng là một nhân vật nữ hết sức đặc sắc nữa. Các nhân vật này làm chúng ta nhớ đến Hoạn Thư của Nguyễn Du. Đó là sự miêu tả trung thành với bản chất của hiện thực, bản chất của những mối quan hệ phong kiến, đồng thời đó là sự cá tính hóa hết sức sâu sắc.

Ngoài ra, còn biết bao nhân vật đáng lưu ý nữa của cái thế giới bao la **Hồng lâu mộng**. Dường như đó là cả một nhân loại: ở đó có hàng trăm số phận, và mỗi số phận đưa đến cho chúng ta một mảnh đời, một suy nghĩ về nhân thế!

Nhà lý luận tiểu thuyết nổi tiếng Bakhtin có nói rằng nhân vật tiểu thuyết phải có phần *"dư thừa nhân tính"*. Có nghĩa là nhân vật, ngoài vai trò xã hội (đẳng cấp, nghề nghiệp...) phải có cái phần *dư thừa nhân tính* cái phần *nhu cầu nhân tính* cái phần *cá tính tự do* mà tâm lý xã hội không chứa đựng hết. Nhân vật của **Hồng lâu mộng** vừa là giai cấp, xã hội vừa là những nhân vật mang tính người, tính toàn nhân loại, ở trong họ có cái phần "người" và những nhân vật như vậy bao giờ cũng là một phát hiện, có sức hấp dẫn rất mạnh.

Hồng lâu mộng là cả một thế giới của đời sống xã hội thông qua cuộc sống từ thịnh đến suy của một gia đình quý tộc, tác giả đã làm hiển hiện sự băng hoại của xã hội phong kiến, của nhân tính phong kiến, đã cho thấy một xã hội như thế là không phương cứu chữa! Không phải chỉ là vì cái bọn người ấy sống trên áp bức và bóc lột địa tô, mà cái chính là cuộc sống trống rỗng của bọn họ; ngày và đêm trong cái phủ họ Giả ấy chỉ toàn là những chuyện giành giật, lừa gạt, dâm dật, tự tử, tội ác... Một vài khuôn mặt lương thiện - trong đó phần nhiều là thuộc tầng lớp dưới, như già Lưu, như Tập Nhân... không cứu nổi sự sụp đổ tất yếu của nó.

Hồng lâu mộng đã đưa đến cho người đọc những hiểu biết sâu xa về xã hội và về con người với một cách viết chân thực, giản dị mà bao gồm nhiều bút pháp lớn kim cổ. Nó là một cuốn bách khoa sinh động về xã hội Trung Quốc

thời xưa. Về mặt bút pháp nghệ thuật, thì đó là một bước tiến mới trong nghệ thuật tiểu thuyết của thế giới. **Hồng lâu mộng** xứng đáng đứng ngang với các kiệt tác của nhân loại.

T.X.

20 - NHỮNG NGƯỜI KHỐN KHỔ BỘ TIỂU THUYẾT LỪNG DANH MỘT THIÊN ANH HÙNG CA BẰNG VĂN XUÔI

"Khi pháp luật và phong hóa còn đầy đọa con người, còn dựng nên những địa ngục ở giữa xã hội văn minh và đem một thứ định mệnh nhân tạo chồng thêm lên thiên mệnh; khi ba vấn đề lớn của thời đại là sự sa đọa của đàn ông vì bán sức lao động, sự truy lạc của đàn bà vì đói khát, sự cằn cỗi của trẻ nhỏ vì tối tăm, chưa được giải quyết; khi ở một số nơi đời sống còn ngạt thở ; nói khác đi và trên quan điểm rộng hơn, khi trên mặt đất, dốt nát và đói khổ còn tồn tại thì những quyển sách như loại này còn có thể có ích".

Hôtơvin Haodơ ngày 1-1-1862

Những người khốn khổ là một cuốn tiểu thuyết xã hội hiện đại, một thiên anh hùng ca bằng văn xuôi Victor Hugo diễn tả cuộc đời trăm ngàn khổ cực và tâm hồn vô cùng cao thượng của một người tù khổ sai là Giăng Văngiăng, và của một thiếu phụ bị xã hội tư bản tàn bạo chà đạp là Phăngtin, một trẻ thơ anh dũng là Gavơrốt. Trong cuốn tiểu thuyết vĩ đại này, Hugo đứng hẳn về phía quần chúng, khi mô tả cuộc chiến đấu hùng tráng của nhân dân cần lao Paris nổi dậy năm 1832 chống lại chính quyền phản động lúc bấy giờ.

Những người khốn khổ là một bộ truyện lớn nhất mà cũng là một tác phẩm có giá trị nhất trong sự nghiệp văn chương của Victor Hugo. Ông suy nghĩ về tác phẩm này và viết nó trong ngót ba mươi năm và hoàn thành năm 1861.

Ngay từ năm 1829, Hugo đã có ý định viết một cuốn tiểu thuyết về người tù khổ sai. Sau 1830, Hugo đặc biệt chú ý đến những vấn đề xã hội, nhận xét những bất công trong xã hội. Ông nhận thấy kẻ tội phạm, những con người sa đọa về tinh thần, tựu trung cũng chỉ là nạn nhân của xã hội tư bản tàn ác. Ông tin tưởng rằng những con người ấy có thể cải tạo được bằng đường lối giáo dục nhân đạo. Ông nhận thức được rõ ràng nhiệm vụ cao quý của nhà văn là góp phần cải tạo xã hội, đấu tranh cho tự do, hạnh phúc của loài người.

Cũng vào những năm 1830, trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân lao động, một phong trào viết tiểu thuyết xã hội dâng cao ở Pháp, Giốócgiơ Xăng cho ra đời cuốn **Lêlia** năm 1832; năm 1842, Ơgien Xuy đăng tập truyện **Bí mật thành Paris**.

Victor Hugo bắt tay và công việc sưu tầm tài liệu và bắt đầu viết bộ tiểu thuyết này, thoạt đầu gọi là **Những cảnh cùng khổ** *vào năm 1840. Năm 1854,* **Những cảnh cùng khổ** *đổi thành* **Những người khốn khổ**. Sau một thời gian gián đoạn, Hugo hoàn thành bộ truyện năm 1861. Đến năm 1862 thì bộ truyện xuất bản đồng thời ở Bơruychxen (Bỉ) và ở Paris. Trong bốn tiếng đồng hồ đầu tiên ngày phát hành tập I, đã bán tới 3.500 cuốn.

Những người khốn khổ là bức tranh của cả một xã hội. Nó đề cập đến những vấn đề lớn lao trong xã hội Pháp đầu thế kỷ XIX, mà cũng là của tất cả các xã hội tư sản. Đó là một bản hùng ca của thời đại. Victor Hugo sau khi hoàn thành bộ tiểu thuyết này đã nói: *"Quyển truyện này là một trái núi*. Quả thế, *"một trái núi"*, không những vì số trang của nó, vì những tư tưởng nhân đạo, vì nó ca ngợi đạo đức cao cả của nhân dân lao động, ca ngợi tự do, dân chủ chống lại cường quyền, chống lại áp bức, bóc lột. Đó là lòng thương cảm sâu xa đối với những con người bị xã hội chà đạp, lòng tin vào tâm hồn cao thượng của họ. Giăng Văngiăng bị xã hội tư sản bóp nghẹt, chăng lưới bao vây, lùng bắt cho đến chết, vẫn sống một cuộc sống hy sinh cao quý mặc cho xã hội ruồng bỏ. Phăngtin bị xã hội đạp xuống, vẫn là một tâm hồn thanh cao là một tấm gương sáng của tình mẹ con. Gavơrốt là một đứa trẻ bị vứt trên lề đường Paris vẫn là một tâm hồn thơ ngây, yêu đời, dũng cảm, nghĩa hiệp. **Những người khốn khổ** còn là một bản phản kháng đối với cái trật tự của xã hội tư sản nó đè bẹp những người nghèo khổ như là một thứ *"định mệnh nhân tạo"*, và biến thành những người vì miếng cơm manh áo mà làm tên lính bảo vệ nó, thành những cái máy mù quáng, tàn nhẫn.

Những người khốn khổ là một tác phẩm chan chứa tinh thần lãng mạn cách mạng. Hugo là một nhà văn lãng mạn. Ông thường dùng phương pháp xây dựng hình tượng to lớn để mô tả những tâm hồn siêu việt, đột biến cao cả trong lòng người, gây các ấn tượng hùng vĩ cho người đọc. Những nhân vật chính diện đều sáng ngời đức hào hiệp, hy sinh.

Những người khốn khổ còn ghi lại nhiều nét hiện thực về xã hội Pháp vào khoảng 1830. Cái xã hội tư sản tàn bạo được phản ánh qua các nhận vật phản diện như : Giave, Tênácđiê. Tình trạng cùng khổ của người dân lao động cũng được mô tả bằng nhiều cảnh thương tâm của một người có công sau trở thành tù phạm, một người mẹ, một đứa trẻ sống trong cảnh khủng khiếp của cuộc đời tối tăm, ngạt thở. Dưới ngòi bút của Hugo Paris ngày cách mạng 1832 đã sống dậy, tưng bừng, anh dũng, một Paris nghèo khổ nhưng thiết tha yêu tự do.

Ưu điểm lớn nhất của Hugo là khi diễn tả xã hội tư sản, ông không diễn tả một số nhân vật độc ác, tàn nhẫn, vô lương tâm mà ông trình bày chế độ như một thực thể nhất trí trong việc áp bức, bóc lột, ruồng rẫy những người cùng khổ, đè lên người họ như một thứ định mệnh khốc liệt với các thứ công cụ ghê tởm như tòa án, tổ chức cảnh binh, quân đội, nhà tù, với báo chí, dư luận, thành kiến, tập quán.

Trong lời nói đầu bộ **Những người khốn khổ**, Hugo đã nhấn mạnh ý nghĩa sâu xa của tác phẩm. Ông nói rằng trong cái xã hội văn minh ngày nay mà còn những địa ngục đầy đọa con người thì "*những quyển sách như loại này còn có thể có ích*". Với quan niệm nghệ thuật phục vụ đời sống như vậy, Hugo đã sáng tạo có ý thức một tác phẩm có ảnh hưởng lớn trong công cuộc đấu tranh chung của loài người chống áp bức và bóc lột.

Nhưng cũng như tất cả những người chưa nắm được chủ nghĩa xã hội khoa học, con đường thoát của xã hội mà ông tưởng tượng ra rất là duy tâm, không tưởng. Lý tưởng của ông là làm sao cho con người được như giám mục Mirien quên mình vì kẻ nghèo khổ, như ông Mađơnlen (Giăng Văn giăng) kinh doanh công nghiệp để cho thợ có chỗ làm ăn, tiền lời dùng một phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống cho thợ, tổ chức y tế, cứu tế trong xưởng, đề cao thuần phong mỹ tục. Làm sao cho con người trở nên tốt như thế? Ông Mirien toàn thiện là nhờ đức tin, Giăng Văngiăng trở nên tốt là cũng nhờ sự cảm hóa của Chúa, gián tiếp qua ông Mirien. Giăng Văngiăng là một điển hình nạn nhân xã hội khi anh nghèo đói, khi anh bị tù tội cũng như khi anh bị săn đuổi, tấm lòng nhân ái, hào hiệp vô biên của Giăng Văngiăng là một biểu tượng đẹp đẽ của tư tưởng nhân đạo của con người. Nhưng con đường cải tạo mà tác giả nghĩ ra cho anh thì lại quá cá biệt, gần như vô lý. Làm sao giải thích được chỉ một cử chỉ nhân đạo của giám mục Mirien đã dắt dẫn con người tối tăm ấy ra ngay chỗ ánh sáng rực rỡ, trong chốc lát biến một anh trộm cướp quen tay thành một người lương thiện, thay đổi một con người vì mười chín năm lao lý mà hóa ra thù hằn xã hội thành ra một con người yêu đời, bác ái, làm sao giải thích được sự biến chuyển đột ngột và triệt để ấy nếu không viện lẽ thần bí của Chúa?

Tóm lại : dù có một số nhược điểm không logic ấy, song **Những người khốn khổ** vẫn là một tác phẩm văn hóa đồ sộ của nhân loại. Nó ra đời đánh dấu những bậc thang tiến hóa của tri thức loài người. Tác phẩm hàm chứa ý nghĩa lớn lao về tính nhân đạo, lòng bác ái bao dung đối với số phận những con người nghèo đói của xã hội. Nó mãi mãi làm rung động lòng người của các thế hệ kế tiếp nhau về tính nhân bản cao cả và một xã hội lý tưởng công bằng bác ái. "*Người với người là bạn*". Nó cũng là tiếng chuông cảnh báo thức tỉnh lương tri loài người hãy làm điều thiện và cảnh giác với tội ác.

21 - 500 NHÂN VẬT TRONG CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH MỘT BỘ TIỂU THUYẾT SỬ THI LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Tôi là người học trò nhỏ của nhà Văn vĩ đại Tônxtôi

Hồ Chí Minh

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như ?
(Không biết ba trăm năm lẻ nữa người đời ai khóc Tố Như chăng ?).

Nguyễn Du từng băn khoăn không biết ba trăm năm sau có ai khóc mình không.

L.Tolstoi cũng đã từng băn khoăn: *"Thú thật tôi hoàn toàn không biết một trăm năm sau liệu có ai đọc các tác phẩm của tôi không..."* (Thư ông gửi cho nhà nghiên cứu người Anh Uyliam Rôtxơn ngày 27-12-1978).

Lenine đã giải đáp nỗi băn khoăn đó của nhà văn: *"Tolstoi đã mất rồi và nước Nga trước cách mạng đã chìm vào dĩ vãng. Nhưng trong di sản của ông có cái không chìm vào dĩ vãng, có cái thuộc về tương lai. Di sản đó, giai cấp vô sản Nga đón lấy và nghiên cứu nó"*.

Chiến tranh và hòa bình của L. Tolstoi chính là loại tác phẩm thuộc về tương lai.*

Aragon (Aragông) cho biết: *"Đã có một thời ở Pháp, người ta không thể đi trên xe lửa mà không thấy những người đọc* **Chiến tranh và hòa bình** *của Tolstoi. Cuốn tiểu thuyết này có lẽ là tác phẩm lớn nhất, chưa từng thấy, được người Pháp say mê vào những năm 1942-1943"*.

Năm 1943, một nhà thơ lớn, một người cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu dịch nửa đầu của **Chiến tranh và hòa bình** ở trong tù.

Và kỳ diệu thay, năm 1943, giữa lòng thành phố Lêningratd đang bị giặc Đức vây hãm ngặt nghèo, **Chiến tranh và hòa bình** được in lại với số lượng 100.000 cuốn!

Năm 1960, một nhà văn Pháp đã nói về sức sống của tác phẩm Tolstoi *"Khi đọc lại* **Chiến tranh và hòa bình** *tôi cảm thấy trước mắt tôi không phải là một giai đoạn đã qua mà là một bí mật đã mất"*.

... Từ 1863 đến 1869 sau nhiều năm lao động kiên trì liên tục, Tolstoi đã hoàn thành tác phẩm **Chiến tranh và hòa bình** được chia làm 6 quyển đồ sộ, lúc đầu nó được in dần từng phần trên nhiều số tạp chí **Người thông tin Nga** Gontsharov. Tác phẩm này miêu tả một giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước Nga từ 1805 đến 1820.

I. Gontsharov (Gônsarôp) tác giả tiểu thuyết **Ôblômôp** nổi tiếng cho rằng trong **Chiến tranh và hòa bình**, Tolstoi đã thể hiện một sức mạnh khổng lồ, trong văn học Nga lúc đó chưa từng có một cái gì giống như thế và do đấy Lev Tolstoi đã trở thành *"con sư tử thực sự của văn học Nga"*.

Tiểu thuyết - anh hùng ca

Tolstoi rất có ý thức trong việc tìm tòi một thể loại thích hợp cho **Chiến tranh và hòa bình**. Bởi thể loại không phải chỉ là chuyện hình thức Chính Tolstoi cũng thấy từ Puskin đến Đôxtôievxki không một nhà văn Nga nào chịu bỏ mình trong khuôn khổ của những thể loại sẵn có như truyện trường ca, tiểu thuyết. Trong một bản thảo lời nói đầu ông viết: "**Chiến tranh và hòa bình** *là gì? Đó không phải là tiểu thuyết cũng không phải là trường ca hay sử biên niên.* **Chiến tranh và hòa bình** *là cái mà tác giả muốn và có thể diễn tả trong hình thức cái đó nó đã được diễn tả"*. Và khi tác phẩm in thành sách riêng, dưới nhan đề của nó, tác giả chỉ ghi: *"Sáng tác của Bá tước L.N.Tolstoi"*.

Do miêu tả cuộc chiến tranh yêu nước 1812 chống quân xâm lược Napoléon I, tác phẩm đã diễn tả nhân dân là nhân vật chính, là bức tranh hiện thực tái hiện nước Nga những năm đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm đã ghi lại cuộc đời của nhiều quý tộc tiến bộ và sự phát sinh tư tưởng từ cao trào cách mạng yêu nước thúc đẩy. Và tư tưởng cơ bản chi phối nhà văn là tư tưởng nhân dân. Cuộc chiến tranh ái quốc ấy như biến cố trung tâm có ý nghĩa quyết định không chỉ vận mệnh nước Nga mà toàn châu Âu miêu tả số phận của cả dân tộc, nhiều tầng lớp xã hội rộng rãi trong một thời điểm nghiêm trọng của lịch sử đất nước. **Chiến tranh và hòa bình** mang dáng dấp rõ rệt của một thiên anh hùng ca.

Rất nhiều nhà văn Nga cùng thời L.N.Tolstoi đã thấy rõ chất anh hùng ca của **Chiến tranh và hòa bình;** "Đó thật sự là **Iliade** Nga" (I. Gontsharo) *"Đó là anh hùng ca của chiến tranh nhân dân vĩ đại (Leokov Niklai Semionovitsoh "Đó là một tác phẩm rộng lớn phảng phất tinh thần anh hùng ca"*. Turgeniev Ivan Sergejevitsh.

* *Riêng ở Liên Xô (cũ) từ sau Cách mạng Tháng Mười cho đến 1964,* **Chiến tranh và hòa bình** *đã được in 101 lần bằng tiếng Nga, dịch và trích dịch ra 30 thứ tiếng trong Liên bang. Nó đã được dịch ở rất nhiều nước.*

Nhận xét về thể loại anh hùng ca, Hégel viết: "*Tất cả những anh hùng ca thật sự độc đáo đều đưa ra cho chúng ta bức tranh của tinh thần dân tộc qua các nền móng đạo đức của sinh hoạt gia đình, qua những hoàn cảnh xã hội trong tình trạng chiến tranh và hòa bình qua nhiều nhu cầu về nghệ thuật phong tục, những mối quan tâm của dân tộc đó nói chung và đưa ra hình ảnh về toàn bộ trình độ và trạng thái ý thức*".

Như thế Hégel không chỉ chú ý đến tính chất đồ sộ và tầm vóc sử thi rộng lớn của anh hùng ca, ông quan tâm trước hết đến tầm tư tưởng cao đến "*bức tranh của tinh thần dân tộc*" trong anh hùng ca.

Chiến tranh và hòa bình chính là bức tranh của tinh thần dân tộc Nga bất khuất đã chiến thắng quân xâm lược Napoléon năm 1812. Nhưng anh hùng ca Cổ đại đã một đi không trở lại, tuy nó còn giữ nguyên vẻ hấp dẫn, tươi mát của tuổi thơ nhân loại và ý nghĩa của mẫu mực nghệ thuật tuyệt vời.

Thời đại mới đòi hỏi hình thức diễn đạt mới. Chính Hégel cũng từng nói: "*Tiểu thuyết là anh hùng ca của thời đại tư sản*".

Chiến tranh và hòa bình có dáng dấp anh hùng ca nhưng nó khác anh hùng Cổ đại bằng quãng cách hơn hai thiên kỷ. Nhà phê bình Nga Biélinxki đã nói về sự khác nhau giữa anh hùng ca và tiểu thuyết: "*Anh hùng ca của thời đại ta là tiểu thuyết. Trong tiểu thuyết có tất cả mọi dấu hiệu thể loại căn bản của anh hùng ca nhưng chỉ có điều khác là tiểu thuyết bị chi phối bởi những nhân tố khác và màu sắc khác. Ở đây đã không còn những kích thước thần thoại của cuộc đời anh hùng, không còn những gương mặt khổng lồ của các anh hùng, ở đây Thần Thánh không hoạt động nhưng những hình tượng của cuộc đời bình thường được lý tưởng hóa và nâng lên điển hình chung*".

Xét theo ý nghĩa đó, **Chiến tranh và hòa bình** là một tiểu thuyết hiện đại, lấy việc xây dựng những tính cách điển hình làm nhiệm vụ trung tâm.

Nhưng **Chiến tranh và hòa bình** lại không phải một tiểu thuyết theo quan niệm thông thường. Nó dường như chứa đựng nhiều truyện ngắn, truyện vừa và thậm chí cả nhiều nội dung cốt truyện tiểu thuyết nữa (**)

Hơn thế nữa, **Chiến tranh và hòa bình** xứng đáng được xem là cuốn sử biên niên hay (các sử gia quân sự Xô Viết vẫn tỏ lòng khâm phục tài miêu tả các trận đánh của Tolstoi. Trong **Chiến tranh và hòa bình**, Tolstoi miêu tả gần như đủ mọi loại hình chiến đấu trong thế kỷ trước). Đó là một tiểu thuyết lịch sử hấp dẫn. Nó không thua kém bất cứ một tiểu thuyết tình yêu nào. Nó có đầy đủ điều kiện của một tiểu thuyết tâm lý xã hội, triết lý xã hội. Và bạn đọc ưa loại tiểu thuyết trinh thám ly kỳ sẽ tìm thấy trong **Chiến tranh và hòa bình** nhiều "*pha*" hấp dẫn, gây cấn. Còn ai thích tiểu thuyết phong tục hẳn sẽ không phật lòng bởi về mặt này **Chiến tranh và hòa bình** chan chứa phong vị Nga, bản tính Nga, thiên nhiên Nga, tập tục Nga.

Thế nhưng **Chiến tranh và hòa bình** không nằm trong khuôn khổ của bất cứ loại nào trong số những thể loại tiểu thuyết kể trên. Nó cũng không phải là số cộng đơn giản của nhiều thể loại đó. **Chiến tranh và hòa bình** là tiểu thuyết - anh hùng ca.

Tiểu thuyết - anh hùng ca tạo ra những khả năng rộng rãi cho việc tái hiện các biến cố lịch sử lớn, những thời kỳ lịch sử trọng đại của vận mệnh một hay nhiều dân tộc, đề cập tới nhiều vấn đề xã hội và lịch sử, triết học và đạo đức lớn, vẽ ra tính cách con người vô cùng đa dạng, sinh động, sâu sắc. Do có chất sử thi rộng, sức khái quát cao, dung lượng tác phẩm dường như ít hạn chế, tiểu thuyết - anh hùng ca có khả năng dựng nên một bức tranh xã hội toàn cảnh theo không gian và thời gian diễn đạt được tinh thần của cả một dân tộc, một thời đại.

Cho nên chúng ta dễ dàng tán thành nhận xét của nhà văn Anh Jôn

(*) *Chính L.Tolstoi đã có lần nói với M.Gorki về* **Chiến tranh và Hòa bình** : *"Không khiêm tốn giả dối mà nói thì đó thật sự là một pho Iliad thứ hai"*

(**) *Trong một bản thảo lời nói đầu Tolstoi viết : "Tôi đã chỉ cố gắng sao cho mỗi phần của tác giả có ý nghĩa độc lập".*

Ganxuôictthy: *"Nếu muốn nêu một cuốn tiểu thuyết xứng danh là "vĩ đại nhất trong số những tiểu thuyết đã viết"... thì tôi sẽ chọn* **Chiến tranh và hòa bình**"(*)

Tác giả của các tiểu thuyết - anh hùng Xô Viết nổi tiếng như M.Gorki, A.Tolstoi M.Sholokhov v.v... đều tiếp nối truyền thống của **Chiến tranh và hòa bình** và đều nhất trí thừa nhận Tolstoi là bậc thầy vĩ đại, đỉnh cao tuyệt vời.

Tiểu thuyết - anh hùng ca là một thể loại tổng hợp. Đó là bản nhạc giao hưởng của văn học. Nó chứa đựng cái vĩ đại, sức mạnh, sự chuyển động vươn lên không ngừng của cuộc sống.

Khâm phục thiên tài miêu tả tâm lý của tác giả **Chiến tranh và hòa bình**, nhà văn hiện thực Pháp G.Flaubert Gustave viết: *"Đó là tác phẩm hạng nhất. Thật là một nghệ sĩ! Thật là một nhà tâm lý (...) Tôi thấy dường như có những đoạn xứng với Shakespeare. Trong khi đọc tôi phải kêu lên vì phấn khởi và phấn khởi lâu. Phải, mãnh liệt quá ! Rất mãnh liệt !".*

Dựa theo lời đánh giá của Lênine chúng ta có thể nói: "**chiến tranh và hòa bình chính** là một *trong những bức tranh vô song về cuộc sống ở Nga, tác phẩm bậc nhất của nền văn học thế giới được viết bằng chủ nghĩa hiện thực tỉnh táo nhất của Tolstoi, nghệ sĩ thiên tài".*

Chiến tranh hòa bình là đỉnh cao tuyệt vời trong lịch sử tiểu thuyết thế giới. Với trên 500 nhân vật, Tolstoi đã khắc họa tính cách, số phận cuộc đời của mỗi nhân vật với nhiều cảnh ngộ éo le rất khác nhau. Đúng là một bộ óc phi thường mới làm được điều ấy. Quả vậy thời đại và dân tộc đã tạo ra thiên tài và thiên tài đó làm rạng rõ dân tộc và thời đại mình. Không có thiên tài siêu thời đại và phi dân tộc. Đó là ý nghĩa sâu sắc trong lời đánh giá của Lénine đối với toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Tolstoi: *"L.N Tolstoi đã là một nghệ sĩ vĩ đại ngay từ thời kỳ nông nô. Trong một loại tác phẩm thiên tài sáng tác và già nửa thế kỷ văn Tosltoi đã miêu tả chủ yếu là nước Nga cũ trước cách mạng, nước Nga mà sau năm 1861 cũng vẫn còn ở trong tình trạng nửa nông nô, nửa nông thôn, nước Nga của địa chủ và cả nông dân. Mô tả thời kỳ đó trong lịch sử của nước Nga, L. Tolstoi đã biết đề ra biết bao vấn đề to lớn, ông đã có thể đạt tới sức mạnh nghệ thuật khiến tác phẩm của ông đã chiếm lĩnh một vị trí hàng đầu trong văn học thế giới. Nhờ sự soi sáng thiên tài của Tolstoi mà thời kỳ chuẩn bị cách mạng ở một trong những nước bị bọn chủ nông nô áp bức đã biểu hiện ra như là một bước tiến trong sự phát triển nghệ thuật của toàn thể nhân loại".*

Lénine rất yêu mến L.Tolstoi, M.Gorki đã viết trong hồi ký của ông về Lénine: *"Một lần tôi đến thăm Người và thấy trên bàn có một tập* **Chiến tranh và hòa bình**".

Và người nói với tôi : *"Phải Tolstoi đấy, tôi rất muốn đọc lại cảnh đi săn nhưng chợt nhớ là cần phải viết thư cho một đồng chí. Thật chẳng còn chút thì giờ nào mà đọc nữa. Mãi hồi tối tôi mới đọc được cuốn sách nhỏ của anh về Tolstoi".*

22 - TRUYỆN KIỀU - BẢN TRƯỜNG CA THIÊN THU TUYỆT DIỆU TỪ - MANG TRÁI TIM NHÂN LOẠI

Trong xã hội phong kiến Việt Nam rối ren, mục nát vào thế kỷ XVIII - XIX, thời kỳ cuối Lê sang Nguyễn, **Truyện Kiều** không chỉ là tiếng kêu thương đau đớn cho thân phận một người con gái tài sắc, mà còn là lời tố cáo đanh thép những bất công tàn ác của một xã hội buôn thịt bán người. Nó là niềm ước mơ tha thiết giải phóng kiếp người bị đày đọa. **Truyện Kiều** còn đọng lại trong lòng chúng ta cho đến nay nỗi đau nhân tình của một tâm hồn u ẩn. Có lẽ ít có nhà thơ nào đã gửi gắm vào tác phẩm của mình một tâm sự khó hiểu như Nguyễn Du, khóc người rồi lại đặt câu hỏi về mình:

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như.

() Nhà văn Nhật Tôcutômi đã đến Ixuaia Pôliana thăm Tolstoi vào Tháng Sáu năm 1906. Ông ghi lại một trong nhiều cuộc trò chuyện về văn học giữa ông và Tolstoi:* **"....Chúng tôi bắt đầu nói về các tác phẩm của Tolstoi".**

(Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như?*).
(Độc Tiểu Thanh ký)

Từ khi **Truyện Kiều** ra đời, đã có biết bao người cảm thương cho thân phận nàng Kiều; nhưng cũng không phải không có những người chê trách nàng... Và, nỗi lòng u ẩn của Nguyễn Du cũng đã được lý giải khác nhau từ những góc độ khác nhau. Người thì cho rằng Nguyễn Du khóc Thúy Kiều là khóc cho thân phận mình chìm nổi, lắm cảnh éo le, ba đào, mang mối cô trung với nhà Lê, mà thì thời thế bắt buộc, lại phải theo nhà Nguyễn. Người thì bảo khó mà cho rằng nỗi niềm đau xót cho nàng Kiều chỉ là phản ánh cái tâm trạng của ông nhớ thương nhà Lê. Phải chăng tâm sự Nguyễn Du là tâm sự của một người suốt đời bất đắc chí, từ thương thân phận mình đến mang nỗi đau đớn trần thế, thương người, mà chẳng tìm thấy lối thoát?

Tâm sự của Nguyễn Du quả là một tâm sự đầy mâu thuẫn, khó hiểu. Nếu không có một sự phân tích đầy đủ lý tính về các tác phẩm và con người Nguyễn Du trong điều kiện xã hội rối ren phức tạp của giai đoạn cuối Lê sang Nguyễn, thì khó mà tìm hiểu cho ra lẽ tâm sự của nhà thơ, khó mà đánh giá đúng đắn về mọi mặt **Truyện Kiều**, một viên ngọc quý, một đỉnh cao trong nền văn học cổ điển phong phú và độc đáo của dân tộc Việt Nam. Đó là một việc làm rất công phu, đòi hỏi sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu.

Ở đây như chúng ta đã biết, trong biết bao nhiêu cuốn truyện của Trung Quốc, Nguyễn Du đã chọn một cuốn truyện thường ít người chú ý đến là **Kim Vân Kiều truyện** của Thanh Tâm Tài Nhân, để rồi dựa vào đó mà sáng tạo theo quan điểm của mình về **Truyện Kiều** để dựng lên một tác phẩm vĩ đại của nền văn học cổ điển nước ta. Đó không phải là một việc làm ngẫu nhiên. Chắc chắn là Nguyễn Du đã tìm thấy ở cuốn truyện này những điều phù hợp với tâm sự của mình, phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam đương thời. Tác giả đã bắt gặp ở cuộc đời chìm nổi lênh đênh của nàng Kiều tựa hồ như niềm đau khổ của chính Nguyễn Du. Bởi vậy khi mở đầu **Truyện Kiều**, Nguyễn Du đã cất lên tiếng kêu xé lòng chua xót:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Truyện Kiều vĩ đại là vậy, nhưng khi kết thúc **Truyện Kiều**, Nguyễn Du chỉ nói bằng hai câu thơ khiêm tốn đến cảm động:

Lời quê góp nhặt dông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

Quả vậy, **Truyện Kiều** của Nguyễn Du đã trở thành niềm tự hào lớn nhất của nền văn chương dân tộc. Nói tới sức sống kỳ lạ của **Truyện Kiều** nhà học giả Đặng Thai Mai so sánh nó với **Mục ca** của Viếcgin thời La Mã Cổ đại. **Truyện kiều** là chuyện về mối tình lý tưởng giữa Thúy Kiều và Kim Trọng mà rồi tan vỡ. Gia đình Kiều bị vu oan. Kiều phải bán mình chuộc cha và trao duyên cho em là Thúy Vân để bước vào cuộc đời mười lăm năm lưu lạc: "*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*", làm lẽ Thúc Sinh và bị Hoạn Thư đánh ghen hiểm độc, làm vợ Từ Hải nhưng Từ lại bị Hồ Tôn Hiến đánh lừa giết chết. Cùng đường, Kiều phải nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn. Truyện dừng ở cảnh Kim Kiều tái hợp mà với Kiều là "*bâng khuâng duyên mới*" nhưng lại "*ngậm ngùi tình xưa*", chỉ muốn "*đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ*". Rõ ràng là qua thiên tình sử này, Nguyễn Du bằng thiên tài đã cảm nhận và phản ánh sâu sắc chân thực cái bi kịch của thời đại mình. Bao trùm lên toàn bộ **Truyện Kiều** là cả một cuộc vật lộn giằng co hầu như không phân thắng bại giữa hai thế lực của cuộc đời trên thân phận một kiếp người: Thúy Kiều. Một bên là sự trỗi dậy của tình yêu đôi lứa, của quyền sống con người, của giá trị nhân bản mà Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải... là hiện thân. Một bên là chế độ phong kiến bất lương, vạn ác mà Hồ Tôn Hiến "*Tổng đốc trọng thần*" lật lọng, đểu cáng và "*cũng ngây vì tình*", mà ông quan quen thói "*có ba trăm lạng việc này mới xong*", mà "*họ Hoạn danh giá*" có nàng Hoạn Thư "*bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người*

(*) *Những câu thơ chữ Hán của Nguyễn Du trong phần này đều được dẫn theo bản dịch tập* Thơ chữ Hán Nguyễn Du, *nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1965.*

không dao", với tên Mã Giám Sinh "*quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa*"; một Tú Bà "*quanh năm buôn phấn bán hương dã lề*"; một Sở Khanh "*bạc tình nổi tiếng lầu xanh, một tay chôn biết bao cành phù dung*"; mà thằng bán tơ "*xưng xuất*"; mà lũ sai nha "*đầu trâu mặt ngựa*"; mà bọn Ưng, Khuyển, Bạc Hạnh, Bạc Bà... tất cả là con đẻ cụ thể. Mà nạn mãi dâm, nạn đa thê, nạn cướp của, đốt nhà, bắc cóc người... đủ thứ đã thành chuyện đời thường. Nguyễn Du trong khi phản ánh cái bi kịch đó của thời đại, một mặt hết lòng ủng hộ, vun đắp, thăng hoa những giá trị nhân bản, những sức sống mới. Một mặt, ra sức tố cáo, nguyền rủa các thế lực bất nhân, trong đó có đồng tiền, đã chà đạp quyền sống con người, chà đạp nhân bản. Nhưng rút cục Nguyễn Du vẫn bế tắc, chưa tìm thấy lối ra cho xã hội. Cái bi kịch của thời đại đã trở thành cái bi kịch trong thế giới quan của tác giả **Truyện Kiều**. Nguyễn Du đề cao chữ tình say sưa là thế mà cuối cùng lại phải nói ngược: *"Tu là cõi phúc tình là dây oan"*. Nguyễn Du biểu dương khát vọng công lý và tự do nồng nhiệt là thế mà rồi ra lại phải buột lời phủ nhận: *"Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng Sào"*... Trong **Truyện Kiều**, Thúy Kiều và Từ Hải là hai nhân vật thể hiện lý tưởng nhân văn, lý tưởng xã hội của Nguyễn Du trực tiếp nhất. Thúy Kiều đẹp, đa tài và đa tình, mà nói như nhà phê bình Hoài Thanh đa tài cũng là đa tình, và đa tình cũng không chỉ là tình yêu trai gái, mà còn là tình đời tình người. Thúy Kiều rất khát khao hạnh phúc riêng tư nhưng Thúy Kiều cũng là người vị tha hơn ai hết. Đi trẩy hội thanh minh *"Ngựa xe như nước áo quần như nêm"* (nghĩa là đông lắm) mà có ai thấy gì. Riêng Kiều thì thấy. Thấy một nắm đất *"sè sè"* bên đường và từ đó là một nấm mồ vô chủ, một Đạm Tiên, và tất cả số kiếp *"đoạn trường"* của người phụ nữ xưa, để rồi vút lên một tiếng kêu mà trước đó hàng ngàn năm, trong văn chương Việt Nam chưa đâu kêu nổi. Tiếng kêu đó thực ra không chỉ cho *"phận đàn bà"* mà cho mọi kiếp người đau khổ, không chỉ cho một thời mà cho muôn đời:

"Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Thúy Kiều là hình tượng hội tụ của bao nhiêu giá trị nhân bản cao quý. Nhưng tính chất bi kịch của thời đại cũng đã in đậm dấu ấn lên toàn bộ hình tượng Thúy Kiều, không riêng gì ở quãng đời mười lăm năm lưu lạc. Kiều đẹp. Đẹp gì mà đến nỗi "*hoa ghen, liễu hờn*". Kiều chủ động, táo bạo trong tình yêu mà sao vẫn nơm nớp lo âu tan vỡ: *"Bây giờ rõ mặt đôi ta. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao"*. Hình tượng Thúy Kiều trong mười lăm năm lưu lạc không chỉ là hình tượng đau khổ mà còn là hình tượng phản ánh bi kịch vật lộn giữa hai thế đời: nhân bản và phản nhân bản. Tâm trạng Thúy Kiều trong cảnh tái hợp cũng vậy là tâm trạng đầy bi kịch...

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã kết tinh nghệ thuật trên cơ sở nội dung hiện thực và nhân đạo như trên. Nói về nghệ thuật Truyện Kiều, hầu như ý kiến từ xưa tới nay đã thống nhất coi đó là một tập đại thành, mà tựu trung nổi lên với mấy đặc điểm cơ bản là: có một thế giới ngôn ngữ phong phú, kỳ diệu, dựa trên sự cân bằng và kết tinh từ hai luồng: *Bác học và bình dân* với hai phong cách: *ước lệ và hiện thực*. Có một thế giới nhân vật, người nào ra người nấy, điển hình sinh động hấp dẫn, dựa trên khả năng thiên tài về sự khám phá, phân tích, miêu tả tâm lý con người. Có một thế giới thiên nhiên, lung linh, lắm màu vẻ, có sức hỗ trợ lớn cho việc miêu tả thế giới con người... **Truyện Kiều** của Nguyễn Du đúng là viên ngọc quý nhất của nền văn chương Việt Nam từ xưa tới nay. Theo thời gian, nó mãi mãi lấp lánh.

Trích (N.M.V-P.Đ).

THI SĨ VÀ HỌC GIẢ VỚI TRUYỆN KIỀU

✱ Đọc lại **Truyện Kiều** tôi lại giác ngộ thêm một lần nữa về cái lợi hại của những phép văn cổ điển, cổ truyền. Tôi không bênh vực tuyên truyền cho loại văn đối dài, nhưng tôi rất khen loại văn đối ngắn, và tôi lấy những đoạn tiểu đối với Nguyễn Du ra làm ví dụ điển hình. Thi sĩ đã khéo dùng câu thơ tám chữ cắt đôi làm hai phần đối nhau: hai vế 4 chữ rất ngắn, song song với nhau, đối lập nhau về bằng trắc âm dương, là để càng khớp liền nhau cao độ: nhờ vậy mà nghĩa chứa tối đa trong một số chữ tối thiểu:

Có nghe lời trước, chẳng đà lụy sau.
Đã dơ bụng nghĩ, lại bia miệng cười.
Đã tin điều trước, đi nhầm điều sau.

(Chữ nhầm nghĩa là đúng, là nói theo tiếng Trung Kỳ).

Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.
Còn nhiều nợ lắm, sao đà thác cho.

Dùng tiểu đối để kể việc, thì đỡ cho văn luộm thuộm dài dòng. Mã Giám Sinh đến trao tiền và nhận nàng Kiều:

- Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao,

Trong sự kể việc, có tả cả cái sự chặt chịa, cái sự nắm đằng chuôi của tên con buôn họ Mã.

Nàng Kiều khi báo ân, báo oán, gặp Giác Duyên và bà quản gia.

Thoắt đưa đến trước, vội mời lên trên.

Những động tác cử chỉ xương xẩu như vậy nói gọn trong hai tiểu đối.

Khi đã bị bắt quả tang đang gặp riêng nàng Kiều, Thúc Sinh nói chống chế bằng hai tiểu đối:

Tìm hoa quá bước, xem người viết Kinh,

Giọng vẫn phong lưu, do văn liền nhau thoải mái, Đến như cặp tiểu đối :

Cho người thấy mặt, là ta cam lòng,

Thì đã được bấy lâu nay mọi người tán thưởng, vì một khía cạnh tâm lý như vậy, không thể nói một cách nào tế nhị hơn.

Còn câu:

Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng,

Hai tiểu đối một mọc thì một lặn, một đi tới thì một rút lui, nói sự giao ước tất tài tình. Với hai tiểu đối trong câu:

Từ phen đá biết tuổi vàng,
Tình càng thấm thía, dạ càng ngẩn ngơ.

Thì hai trạng thái tâm tư cùng phát triển song song và đằn dà chậm chậm, yêu mến nhau phát triển đến đâu, thì phải lòng nhau sâu xa đến đó; khi đã thấu hiểu đánh giá được nhau, ăn ý nhau, thì tình cảm cứ lớn dần trong tâm hồn, nhưng dưới hai khía cạnh, thấm thía và ngẩn ngơ. Cách nói sóng đôi, hai trạng thái cùng tồn tại, vừa đứt vừa dính, lột được biện chứng của sự vật của tâm hồn, không gì bằng cặp tiểu đối này:

Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng.

Và một câu nói cái tính giai cấp đại phong kiến của Hoạn Thư:

Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở: vào khuôn phép, nói: ra mối rường,

Chữ vào và chữ ra, sắc sảo đối nhau, thực chất là đế nhau; giai cấp thống trị phong kiến bắt người ta ở phải vào khuôn vào phép, mở miệng ra là nhân danh đạo lý, chống đỡ rường cột; trường hợp hai tiểu đối ở đây viết thật chính xác, không đối thừa một chút nào, sắc lẻm như cái khuôn phong kiến, như cái miệng nhà quan có gang có thép; đâu vào đấy, đâu ra đấy, kẻ lớn ấy thật đáng kính!

... Tóm lại khi đọc văn **Truyện Kiều**! Người ta không ngần ngại áp dụng cho văn **Truyện Kiều** tám chữ *"Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu"* mà Nguyễn Du đã viết. Có người gọi **Truyện Kiều** là *"thiên thu tuyệt diệu từ"*. Ai hãy viết cho chúng ta 3254 câu thơ đi, mà dính liền nhau như thế, mà mỗi câu chất chứa bao nhiêu tâm hồn như thế. Dưới ánh sáng mới của chủ nghĩa xã hội, đây là một tác phẩm, công trình mang tính nhân dân đến cao độ; mà đã mang được tính nhân dân, thì là của chúng ta, chúng ta có thể không tiếc lời, khen tác phẩm hay, tác phẩm đẹp của chúng ta.

XUÂN DIỆU

* **Truyện Kiều** *của Nguyễn Du theo bài tựa của Mộng Liên Đường chủ nhân đề thời Minh Mệnh thì vốn tên là* **Đoạn trường tân thanh**, Tương truyền tên **Kim Vân Kiều tân truyện** là do Phạm Quý Thích là bạn của Nguyễn Du đổi lại khi đem khắc in lần đầu, sau đó các bản in chữ Nôm phần nhiều đều dùng theo tên ấy và các bản quốc ngữ cũng phần nhiều lấy tên ấy hoặc bỏ chữ tân hay tân truyện. Ở quê hương Nguyễn Du là làng Tiên Điền người ta đều quen gọi là **Truyện Thúy Kiều** (người ta cũng thường gọi Nguyễn Du là ông Thúy Kiều). Bản quốc ngữ của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim lấy tên ấy và chú thêm chữ **Đoạn trường tân thanh**. Xét trong nhân dân, người ta thường gọi quen là **Truyện Kiều** nên chúng tôi cũng lấy tên ấy như bản của Viện Văn học.

ĐÀO DUY ANH

• NGHÌN THU VỌNG MÃI

Truyện Kiều từng là một niềm say mê lớn trong hàng trăm năm, đối với hàng triệu người. **Truyện Kiều** cũng sẽ mãi mãi là một niềm say mê lớn.

Chúng ta biết cái nhìn của Nguyễn Du là một cái nhìn bế tắc. Nhưng **Truyện Kiều** không chỉ là một cái nhìn bế tắc. **Truyện Kiều** trước hết là một tiếng kêu thương, một lời nguyền rủa, một giấc mơ, tất cả bắt nguồn từ một tấm lòng yêu thương vô hạn đối với con người, từ một chủ nghĩa nhân đạo rất đẹp và rất sâu. Chính chủ nghĩa nhân đạo ấy làm nên cái phần cốt yếu trong chất say người của câu chuyện. Chúng ta say xưa với những lời thơ khi ngọt ngào, khi đau xót, luôn luôn âu yếm, nâng niu những khi nói về Kiều. Chúng ta say sưa với những lời thơ sung sướng, hả hê khi hình ảnh Từ Hải vung lên, quét đi bao nhiêu xấu xa, dơ dáy. Say sưa ở đây trước hết là say sưa với tấm lòng Nguyễn Du, một tấm lòng đến giờ đây như vẫn còn bồi hồi, thổn thức trước những đau khổ của con người bị đọa đày, bị chà đạp. Một tấm lòng không dừng lại trong xót thương mà còn chan chứa kính yêu, hơn nữa, đã vươn tới một đỉnh rất cao là dứt khoát đòi trả thù và trị tội.

Viết về Kiều, về Từ Hải, tuy vậy, chưa phải là điều khó nhất đối với Nguyễn Du vì đó cũng tức là đi sâu vào tâm tư của chính mình. Điều khó hơn nhiều là đi sâu vào tâm tư những người có phần là mình, lại có phần không phải mình. Trường hợp Thúc Sinh là thế. Thúc Sinh là một anh chàng hèn nhát. Những điều Thúc Sinh thề thốt hoàn toàn không thể tin. Nhưng mối tình của Thúc Sinh đối với Kiều, Nguyễn Du vẫn xem là tình thật. Cả cái cảnh:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Nguyễn Du cũng đã gửi vào trong con mắt ngắm cảnh của Thúc Sinh. Lúc này Thúc Sinh đang trên đường trở lại Lâm Tri, lòng mừng khấp khởi. Anh ta có dè đâu giữa cảnh trời thu tuyệt vời ấy, những phong ba dữ dội đang ùn ùn nổi dậy. Thúc Sinh trước sau vẫn là người cạn nghĩ. Nhưng chỉ riêng cái việc dành cho Thúc Sinh cảnh đẹp ấy và những lời ấy cũng đủ để nói lên cái lượng lớn, đồng thời cũng là sức chân thực lớn của ngòi bút Nguyễn Du.

Ngay khi viết về cái dáng *lặng ngồi lẩm nhẩm gật đầu* của Sở Khanh, hay về cái *mặt sắt cũng ngây vì tình* của Hồ Tôn Hiến, ngòi bút Nguyễn Du căm giận không để đâu cho hết nhưng vẫn chính xác đến kinh người.

Suốt trong câu chuyện, qua một lối kể không chút vội vàng mà rất gọn, sự việc và nhất là tâm tư cứ diễn ra cơ hồ y như trong cuộc đời thật. Biến hóa không cùng mà lại hình như tất nhiên phải thế. Lời thơ cũng biến hóa không cùng và hình như cũng tất nhiên là phải thế. Từng chữ, từng câu đều đứng đúng tình, đúng cảnh, đúng lúc, đúng nơi, và vì vậy đều có một hương vị riêng, đều như gọi dậy đúng những gì vẫn có sẵn không biết tự bao giờ trong tâm trí chúng ta. Người đọc có cái khoan khoái như được thấy *"mực muốn múa mà bút muốn bay, chữ hay phô mà câu hay nói"* (Đào Nguyên Phổ).

Không có một tâm hồn kỳ diệu như tâm hồn Nguyễn Du, không có một tài thơ kỳ diệu như tài thơ Nguyễn Du, không thể có **Truyện Kiều**. Nhưng không có những lầm than, căm giận, khao khát, ước mơ của nhân dân ta trong một thời kỳ lớn lao của lịch sử, không có đời sống văn hóa phong phú và đậm đà tình nghĩa cả một dân tộc rất mực tài hoa cũng không thể có **Truyện Kiều**.

Những lời thơ kết tinh trong vui buồn, cả trong máu và nước mắt của cha ông như thế, làm sao con cháu có thể không ra sức kế thừa và gìn giữ. Đành rằng chúng ta trăm công nghìn việc. Trừ một số người nghiên cứu, còn thì chúng ta không thể đi sâu vào các điển tích, các biện pháp tu từ. Nhưng cha ông ta ngày xưa say theo lời thơ Nguyễn Du nói cũng đâu có phải vì những điển tích cùng biện pháp tu từ. Cái chính là vì cha ông ta đã nghe được trong đó một tiếng nói đồng tình, đồng điệu. Ngày nay hơn bao giờ hết, chúng ta có điều kiện để nghe rõ, nghe đúng tiếng nói ấy của Nguyễn Du.

Thế giới thơ của Nguyễn Du rất khác thế giới của chúng ta. Trong thế giới ấy, còn có nhiều sương mù, nhiều bóng ma, nhiều thần tượng trước đây đã từng có tác dụng không hay. Nhưng ánh sáng lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại chúng ta, trên đất nước chúng ta sẽ xua

tan đi hết thảy, khiến cho hòn ngọc vô giá truyền lại tự thời xưa, ngày sẽ càng thêm sáng ngời và trong suốt.

Lễ kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du được tổ chức trong cả nước và theo đề nghị của Hội đồng Hòa bình thế giới lần đầu tiên một danh nhân văn hóa Việt Nam được kỷ niệm ở nhiều nước châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ. Trong một bài thơ viết vào dịp ấy, Tố Hữu đã hết lời ca ngợi tấm lòng nhân ái của nhà thơ và đối với tiếng thơ Nguyễn Du, đã có một sự đánh giá cao, xưa nay chưa từng thấy:

Tiếng thơ ai động đất trời,
Nghe như non nước vọng lời nghìn thu.
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.
Hỡi người xưa của ta nay,
Khúc vui xin lại so dây cùng người.

(Kính gửi cụ Nguyễn Du)

Tố Hữu đã nói lên tất cả tấm lòng yêu quý và biết ơn của chúng ta đối với nhà thơ cổ điển lớn nhất trong văn học Việt Nam. Đúng là tiếng thơ ấy, yêu thương như tiếng ru của mẹ, tha thiết như tiếng gọi của quê hương, nghìn năm sau sẽ còn vọng mãi.

HOÀI THANH

23 - SƠ KHẢO LỊCH SỬ BIÊN SOẠN BÁCH KHOA THƯ

I - TỪ ĐÔNG SANG TÂY, TRƯỚC BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ

1.1 **Bách khoa toàn thư** (BKTT) do Diderot và d'Alembert chủ trì đã mở đầu cho bước ngoặt lịch sử của sự nghiệp biên soạn các công trình bách khoa (CTBK) - các *bách khoa thư* (BKT) và nhất là các *từ điển bách khoa* (TĐBK) của nhân loại. Nhưng thật là thiếu sót và không công bằng nếu chúng ta không nói đến qúa trình biên soạn các CTBK đã diễn ra trên 2.500 năm trước khi *BKTT* ra đời, trong đó có sự đóng góp của nhiều dân tộc từ Đông sang Tây.

Đúng là thuật ngữ BKT mà lâu nay chúng ta đã dùng, là dịch từ thuật ngữ ***encyclopaedia, encyclopédie...*** mà những từ Anh, Pháp.., này lại có nguồn gốc Hy - Lạp; *en* "trong"; ***kyklios*** *"vòng tròn, chu trình"* (so sánh thêm: *cycle), paideia "giáo dục"* (một) *vòng (tri thức)"* tức là *"sách dạy toàn bộ tri thức"*. Song thuật ngữ *encyclopaedia*..... mới chỉ xuất hiện, với nghĩa *"BKT"* như ta hiểu và dùng ngày nay, từ thế kỷ XVI. Người dùng nó đầu tiên là Thomas Elyot, ở Anh, trong tác phẩm **The Boke named the Governour** (1531), rồi đến F.Rabelais ở Pháp, trong tác phẩm *Pantagruel* (1532). Còn người đầu tiên dùng thuật ngữ này để đặt tên cho tác phẩm có tính chất bách khoa, là Paulus Scalichus de Lika - người Hongarie - trong tác phẩm **Encyclopaedia, seu orbis disciplinarum epistemum** (tiếng Latinh), có nghĩa là *"BKT*, tức là một vòng *bộ môn các tri thức"* (năm 1539). Còn ở Hy - Lạp, La Mã Cổ đại, để chỉ những CTBK, người ta dùng những từ khác, chẳng hạn ở La Mã: *Disciplinae* "Các bộ môn", *Summa "Tổng hòa, tổng thể"... Ở Ấn Độ, Trung Quốc..: thì người ta cũng dùng những thuật ngữ khác, chẳng hạn Purana* (tiếng Phạn) ở Ấn Độ, "các sách cổ" hoặc *loại thư, toàn thư* (tiếng Hán) ở Trung Quốc.

Cũng xin nói thêm rằng : ngày nay, người ta phân biệt trong các CTBK:

- BKT *chuyên ngành* (có cả BKT *chuyên đề*) trình bày tri thức về một ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật nhất định (hoặc một bộ môn của một ngành khoa học,... một chuyên đề nào đó);

- BKT *tổng hợp* (trước đây gọi là BKTT) trình bày tri thức về mọi ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật.

Về cách sắp xếp các tri thức trình bày, người ta phân biệt:

- BKT sắp xếp *theo thứ tự chữ cái* (theo chữ Latinh, là abc...);

- BKT sắp xếp *theo chủ đề* (theo các ngành, các bộ môn...).

Lại có sự khác nhau giữa BKT và TĐBK:

- TĐBK là sách - công cụ để tra cứu, tham khảo; nó cung cấp những thông tin khoa học cơ bản mà loài người đã tích lũy được về đối tượng (khái niệm, sự vật, nhân vật...).

- BKT là sách - công cụ để nghiên cứu, học tập; nó truyền thụ một cách tổng quát, có hệ thống các tri thức khoa

học mà loài người đã tích lũy được trong quá trình lịch sử, về đối tượng tự nhiên, xã hội.

Còn các *Từ điển khoa học* thì chỉ có chức năng cung cấp những thông tin khoa học mà người soạn chấp nhận, về đối tượng.

1.2. Vào khoảng năm 800 Tr. C.N. ở Ấn Độ, Tr. C.N. ra đời bộ **Satapatha-brahmana** bằng tiếng Phạn *(Sanskrit)*. Ngoài những tri thức về Đạo Bàlamôn ra, bộ sách này còn trình bày những tri thức về Vũ trụ. Đặc biệt là các bộ **Vedanga** trong đó trình bày các tri thức về kỹ thuật, ngữ pháp, ngữ âm học, thơ văn, thiên văn...(1).

Trong bộ sử thi **Mahabharata** (ra đời vào khoảng Thế kỷ thứ IV Tr. C.N.), có nhiều *"tiểu luận trọn vẹn về triết học, luật học, đạo lý, nghệ thuật chính trị và những bài trình bày về đủ mọi thứ, khiến cho người ta có thể nói rằng cái gì không có trong bộ* **Mahabharata** *thì không có ở Ấn Độ"* (2). Các nhà bách khoa thư học phải kể đến tác phẩm này trong lịch sử BKT là vì thế.

Trong các sách mang tên **Purana** *"sách cổ"* xuất hiện từ những thế kỷ xa xôi, ngoài những phần nói về tôn giáo ra, còn nhiều tri thức về Chiêm tinh học, thiên văn học, chính trị, pháp luật, quân sự, y học, thú y, văn xuôi, tu từ học, triết học, thể thao, yôga... *"Tác phẩm BKT đầy đủ nhất là Agnipurana"* (3).

Thế kỷ I đầu Công nguyên, một loạt tác phẩm có tính chất BKT ra đời, mang tên chung là **Dharmasatra**, trình bày các tri thức về Vũ trụ học, xã hội, luật học, y học (kể cả giải phẫu, bệnh học cơ thể và tinh thần, nội khoa), lôgic học v.v..(4).

1.3. Ở Trung Quốc, ngoài bộ từ điển về ngôn ngữ, mang tên **Nhĩ nhã**, ra đời sớm nhất thế giới (đời Hán, thế kỷ II Tr. C.N.), trong đó các mục từ được trình bày theo 19 môn loại (như: nhà cửa, đồ dùng, âm nhạc, trời, đất, núi, sông nước, cây cối, sâu bọ, cá, chim, muông, gia súc, v.v..), người ta cũng đã làm những bộ sách có tính chất BKT từ rất sớm. Những bộ sách này đều có tính chất chuyên đề, nội dung phân theo môn loại.

Sớm nhất là bộ **Hoàng lãm** (sách để) *"vua xem"*, ra đời vào năm 220 Sau C.N. (thời **Tam Quốc**) tổng hợp các tri thức về văn, thơ Trung Quốc, 120 quyển, sau tăng lên tới 680 quyển.

Đời Đường, có thể kể đến *"ba bộ BKT nổi tiếng" (5):* **Bắc Đường thư sao** của Ngu Thế Nam (558-638) soạn, gồm 160 quyển 19 môn loại (nội dung có khác với 19 môn loại của **Nhĩ nhã); Nghệ văn loại tụ** của Âu Dương Tuân (557-641) gồm 100 quyển trình bày tổng hợp tri thức về văn học, nghệ thuật Cổ đại và Đương đại; **Sơ học ký** của Từ Kiên (659-729) - một bộ sách tóm tắt các tri thức cần thiết về văn, thơ (5).

Bộ BKT về chính trị - pháp luật đầu tiên của Trung Quốc xuất bản vào đời Đường là bộ **Chính điển** do Lưu Trật (khoảng 710-770) soạn; bộ BKT này được Đỗ Hữu (735-812) bổ sung, chia thành 9 môn loại: kinh tế, thi cử, quan chế, nghi lễ, âm nhạc, tổ chức quân sự, tư pháp, địa lý hành chính, ngoại giao, và được gọi là **Thông điển.**

Từ đời Tống trở đi, các BKT chuyên đề càng nhiều hơn, soạn thảo công phu hơn.

Thái bình hoàn vũ ký - một BKT về địa lý - được Nhạc Sử (930-1007) soạn, và gồm 100 quyển. Đồng thời, còn có **Thái Bình ngự lãm** do Lý Phong (925-996) soạn theo lệnh của Tống Thái Tông gồm 1000 quyển, tổng hợp các tri thức về văn chương, khoa học của Trung Quốc từ trước đến thời đó. Bộ sách này, năm năm sau được bổ sung thành **Thái Bình Quảng ký** (Thái Bình là niên hiệu của Tống Thái Tông).

Năm 1319, bộ **Văn hiến thông khảo** ra đời. Bộ này do Mã Đoan Lâm (1254-1323) soạn trong hơn 20 năm, gồm 348 quyển, là một bộ BKT tổng hợp hơn các công trình đi trước, chia nội dung thành 25 môn loại, như: thi cử, quan chế, lễ nghi, âm nhạc, việc ăn mặc, tình hình quân đội, các Châu Quận, biên phòng, các kinh sách, các đời Hoàng đế, bói toán, các vật lạ trong nước... Nguồn tài liệu của công trình này là những sách cổ (*văn*), những bản sớ tấu trình của các quan lại (*hiến*) và những lời bình luận của các nhà Nho trước tác giả.

Nổi tiếng nhất là bộ **Vĩnh Lạc đại điển** (Vĩnh Lạc là niên hiệu của Vua Minh Thành tổ). Bộ này soạn theo lệnh của Vua, vào năm 1403 (niên hiệu Vĩnh Lạc thứ nhất), do Giải Tấn tiến hành, tổng hợp tri thức về các sách kinh, sử, tử, các sách

văn, thơ, thiên văn, địa lý, bói toán, thuốc men, tôn giáo, kỹ thuật, thoạt đầu mang tên là **Văn hiến đại thành,** Minh Thành tổ. Khi bộ sách này soạn xong, chê là chưa đủ, liền giao cho Giải Tấn cùng Diêu Quảng Hiếu, Lưu Quý Trì tổ chức 2100 người bổ sung, sửa chữa trong 6 năm. Bộ sách này gồm 22877 quyển, đóng thành 12000 tập, riêng thể lệ biên soạn và mục lục đã gồm 60 quyển). Cần nói thêm về Giải Tấn: viên Tiến sĩ Bác học này đã từng tâu lên Minh Thái tổ, phê bình nhà Vua này *"thay đổi mệnh lệnh quá nhiều, giết người quá nhiều"* và sau đó đã từ chức. Tám năm sau, ông lại được vời ra làm quan (sau khi Thái Tổ chết), làm *"học sĩ Viện Hàn Lâm"*. Cuối đời, ông bị khép vào một tội không đâu là *"thiếu lễ độ của bầy tôi"*, bị hạ ngục rồi bị giết trong ngục. Bộ sách này bị liên quân 8 nước đế quốc, khi xâm lược Bắc Kinh cướp phá mất nhiều; đó là nguyên nhân chủ yếu khiến nó hiện nay không còn đủ như xưa (năm 1960, mới chỉ in lại được 730 quyển).

1.4. Ở Trung Đông, sau một thời gian dài kể từ khi Đạo Islam được truyền bá ở đây tới thế kỷ IX - khi đó, người ta chỉ chú ý soạn những sách tổng hợp về giáo lý, nghi lễ... của Đạo này - chịu ảnh hưởng không nhỏ của văn hóa Hy Lạp, người ta đã bắt đầu làm một số sách mang tính chất bách khoa.

Nửa đầu thế kỷ IX, Nhà khoa học người Iraq là Djâhiz (?-868) cho ra đời **Bộ sách về động vật**. Nhận định về công trình này, một nhà khoa học Pháp đã viết: *"Chỉ một danh mục phân tích các dữ kiện chứa đựng trong phần còn lại của công trình này cũng đã là một BKT về những tri thức của thời đại tác giả, mà là một BKT lý giải, năng động, gợi mở, phong phú, chứng tỏ tầm rộng của tri thức thu thập được ở Baghdad và Bassora nửa đầu thế kỷ IX..."* (6).

Nhà triết học người Thổ Nhĩ Kỳ Fârâbi (?-950) mà người A Rập tôn vinh là *"bậc thầy thứ hai"* (thứ nhất là Aristotles) *"là người thứ nhất đã thật sự bao quát tất cả các tri thức của nhân loại từ những cái thông thường nhất đến những cái cao cả..."* trong công trình *"Tổng mục"* (7).

Nửa sau thế kỷ X, tập thể Ikhwânas -Safâ in 52 tập **Rasâ'il** phản ánh tri thức từ Cổ đại đến đương thời, của Hy Lạp và Iraq : toán học (số học, hình học), âm nhạc, địa lý, lôgic và luân lý (14 tập đầu), khoa học tự nhiên (kể cả triết học), các nguyên tố, khoáng vật, cây cỏ, động vật (T.15-30); siêu hình học (sự sáng tạo ra các loài, các quy luật Vũ trụ) (T.31-42), tôn giáo, thần bí học, ma thuật (T.43-52). Giới chính thống trong Đạo Islam có phản ứng gay gắt với bộ sách này vì coi là những *"tư tưởng không thể chấp nhận được"*.

Ngoài ra, còn phải kể đến nhiều bộ BKT với nghĩa rộng, như của: - Ibn Qutayba (?-889), nhan đề **Adab al-Kâtib**, trong đó, có tri thức về 6 bộ môn: ngữ văn học, khoa học ứng dụng (số học, hình học, thiên văn học thực hành), kỹ thuật công chính, pháp chế, truyện lịch sử, mỹ học.

- Ibn Rabbih (860-940), nhan đề *Iqd* (chuỗi kiến thức), và của Tha'âibi (?-sau 1446), với nhan đề tương tự nhưng mở rộng hơn công trình của Ibn Rabbih.

Hai công trình cuối cùng vừa kể gồm nhiều phần về giáo lý, đạo đức, cách xử thế và chỉ có một vài phần nói về ngôn ngữ A Rập, thi ca, âm nhạc, hoặc: Trái đất, nước, động vật, ốm đau...

1.5. Ở Hy Lạp Cổ đại, có thuyết cho rằng Democritus (460-370 Tr. C.N.) đã viết những công trình có tính chất BKT. Song cho đến nay, người ta chỉ biết rằng nhà triết học này - là một trong những người đề xướng thuyết *"nguyên tử"* - viết rất nhiều, nhưng tác phẩm còn lại của ông thì không có bao nhiêu.

Nhiều sách cho rằng: Speusippos (sinh vào khoảng 348-339 Tr. C.N.) - một học trò của Platon - là người viết BKT đầu tiên ở nước này, và ngày nay, người ta còn biết tới những tác phẩm về phân loại thực vật và động vật của ông. Song, cũng như Poseidinios (thế kỷ II Tr. C.N.) - một nhà thiên văn, toán học, sử học, dân tộc học kiêm nhà chính trị- ông không

(1) *J.Filliozat*, **Les Encyclopédies de l'Inde**, *trong* **Cahiers d'histoire mondiale**, *no 3, Vol. IX, 1966, Paris, tr. 659.*

(2) *Như (1), tr. 660.*

(3) *Như (1), tr.661.*

(4) *Như (1), tr. 661.*

(5) *Wolfgang Bauer*, **The Encyclopaedia in China**, *trong* **(Cahiers d'histoire mondiale)** *(X.1), tr.679.*

(6) *Charles Pellat*, **Les Encyclopédies dans le monde arabe** *trong (Cahiers d'histoire mondiale) (X. 1) tr. 635.*

(7) *Pierre Grimal*, **Encyclopédies antiques**, *trong* **Cahiers d'histoire mondiale** *(X. (1), tr.468.*

để lại được bao nhiêu tài liệu có thể dùng làm căn cứ đầy đủ cho sự đánh giá này.

Ngay cả Aristotles (384-322 Tr. C.N.), với khối lượng trước tác đồ sộ về triết học, lôgic học, chính trị học, lịch sử về tự nhiên, vật lý, đạo đức học, thi ca học, tu từ học... cũng không sáng tác BKT như nhiều người từng ca tụng. Đúng ra, đó là một bộ óc bách khoa.

Vì thế, có thể nói rằng Hy Lạp Cổ đại tuy có nền giáo dục mang tính chất bách khoa - với nghĩa là *"toàn bộ tri thức"* mà Platon là người khởi xướng, nhưng không phải là quê hương của BKT.

1.6. Ở La Mã Cổ đại: có người đã nói tới Cato (Caton) (234-149 Tr. C.N.) - người đã viết một số tác phẩm về đạo đức, y học, dân luật, quân sự... phần nhiều là để dạy con trai (Marcus) chứ không phải là hệ thống hóa tri thức như một BKT thường đòi hỏi.

Cicero (Cicéron; 106-43 Tr. C.N.) cũng được nhắc tới như một người đã soạn BKT bởi những sáng tác phẩm về sử học, triết học, thi ca luật học của ông. Song có thể nói đây cũng chỉ là *"ước mơ BKT"* (7).

Phần lớn tài liệu trên thế giới cho rằng Varo (Varon; 116-27 Tr. C.N.) là người đầu tiên đã soạn thảo một bộ sách mang tính chất BKT; bộ sách ấy mang tên **Disciplinae**, trình bày tri thức đương thời về bảy môn học mà thời trung đại, Tây Âu gọi là **"bảy nghệ thuật tự do"**, gồm có ngữ pháp, phép biện chứng (nên hiểu là lôgic), tu từ học, hình học, số học, Chiêm tinh học, âm nhạc. Ngoài ra, công trình này còn nói về hai môn: y học và kiến trúc. Varo còn là tác giả của nhiều công trình khoa học chuyên ngành khác.

Aulus Cornelius Celsius (chưa rõ năm sinh, năm mất) - một trong những thầy thuốc cỡ lớn ở La Mã thời đó - đã viết một tác phẩm lớn nhan đề **Artes (các nghệ thuật)** nhằm mục đích giáo dục, gồm có các phần: nông nghiệp, y học, quân sự, tu từ học, triết học, pháp luật, phản ánh được nhiều tri thức đã có trong các tác phẩm đời trước và đương thời.

Cũng vào thế kỷ I Sau CN, Plinus **"già"** - vốn là một sĩ quan ky binh, rồi làm Tổng trấn ở Tây Ban Nha, Đô đốc hải quân - sau khi soạn khá nhiều sách về quân sự, về lịch sử một cuộc chiến tranh, đã viết một bộ sách gồm 37 tập **Naturalis Historiae (lịch sử tự nhiên)**, trong đó có các bộ môn địa lý, thiên văn, phân loại học, động vật, thực vật, y học thực vật, y học động vật, khoáng vật, kim loại. Ông đã tham khảo gần 2000 quyển sách, trích dẫn khoảng 150 nhà văn hóa Hy Lạp, La Mã. Bộ sách này soạn trong 10 năm và hoàn thành vào năm 77. Hai năm sau, đến nghiên cứu tại chỗ về việc phun trào của núi lửa Vesuve và cứu trợ nhân dân thành phố này, ông đã bị tử nạn. Người công bố bộ sách nói trên là một người cháu gọi tác giả bằng bác ngoại - Plinus "trẻ" (62-114).

1.7. Sau thời Cổ đại ở Hy Lạp, La Mã còn một số nước ở Tây Âu và Trung Âu đã bắt tay vào biên soạn một số *BKT*.

Trước hết, có thể kể đến bộ **Originae (nguồn gốc)**, còn gọi là **Etymologiarim (sách từ nguyên)** 20 tập của giám mục Isidore (560 - (570?) - 636) ở Sevilla - một địa phận của Tây Ban Nha). Công trình này nhằm nâng cao hiểu biết của tăng lữ. Sau một số lần phát hành ngấm ngầm, tác giả giao cho một đồ đệ là Braulion bổ sung. Sau khi ông mất, tác phẩm bổ sung ấy ra đời với 20 phần, chia theo chuyên ngành: 3 phần đầu nói về *"bảy nghệ thuật tự do"* (X.1.6), rồi các phần khác nói về: y học; luật học, Kinh Thánh; Chúa trời và các Thiên thần; Nhà thờ và các giáo phái ; các ngôn ngữ, xã hội, gia đình; từ ngữ; người, động vật, các nguyên tố, Trái đất; đô thị, cầu đường; khoáng vật học; nông học và thực vật học; đời sống cộng đồng; các nghệ thuật, kỹ thuật; đồ dùng, bếp núc. Công trình này, về sau, được dịch sang nhiều thứ tiếng ở Tây Âu. Tổng giám mục Rabanus Maurus (776-856) ở Đức đã sửa sang công trình này thành công trình mang tên **De universo (Bộ sách tổng hợp)**.

Phải đợi khoảng 600 năm sau Isidore, ở Pháp mới ra đời bộ sách có tính chất BKT. Thế kỷ XV, tại Hongrie, bộ BKT lần đầu tiên trên thế giới mang tên **Encyclopaedia**... ra đời. Thế kỷ XVII một bộ BKT khác ra đời ở Anh. Rồi sang thế kỷ XVIII mới có một bộ BKT đầu tiên sắp xếp theo thứ tự abc ra đời (cũng ở Anh).

Từ đây, Pháp và Anh là hai nước đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp biên soạn BKT của nhân loại.

II - BÁCH KHOA THƯ Ở PHÁP TRƯỚC VÀ SAU BÁCH KHOA TOÀN THƯ DIDEROT

1. Đêm trường Trung cổ ở châu Âu kéo dài tới thế kỷ XV. Nhưng sự nghiệp biên soạn *BKT* ở mấy nước Pháp, Anh, Đức... thì dần dần le lói những tia sáng đầu tiên từ thế kỷ XIII.

1.1 Các nhà BKT học Pháp thường kể tới Hugues ở tu viện St-Victor (?-1141) với công trình **Didascalicon (Nghệ thuật đọc sách)**, tới Raoul Ardent *(Ardent "hăng say"* là biệt hiệu của nhà thần học (?-1200) này) với công trình **Speculum universale (Tấm gương phổ quát)**. Song công trình trên chỉ có giá trị đương thời về mặt phân loại mấy môn khoa học, còn công trình thứ hai thì thiên về giáo lý và luân lý Thiên chúa giáo.

1.2 Đáng kể nhất là đầu thế kỷ XIII, công trình **Speculum majus (Tấm gương lớn)** của Vincent de Beauvais (1190-1264) - một tu sĩ giòng Đôminicanh, thầy học của các con Vua Louis 14. Bộ sách này mang tên: **Tấm gương** với ý nghĩa *"hình ảnh của thực tế"*, "lớn" với nghĩa "khái quát" gồm 32 quyển, 3718 chương, vốn dĩ chỉ có 2 phần: nói về tự nhiên và lịch sử. Sau khi công trình ra đời, tác giả đã soạn thêm phần thứ ba, nói về khoa học, (văn học, luân lý, cơ học, vật lý, toán học và cả thần học). Có người đã mạo danh tác giả soạn thêm phần thứ tư nói về đạo đức; sự man trá này bị phanh phui vào thế kỷ XVII. Đánh giá công trình của Vincent de Beauvais, người ta đã viết: *"Do tầm bao quát của nó, công trình bách khoa của Vincent de Beauvais không những mở ra một triển vọng rộng lớn ở thế kỷ XIII mà còn đưa ra nhiều dự kiện chính xác.* **Speculum majus** tạo *nên một hình ảnh trung thành và dày công nghiên cứu các tri thức lý thuyết và thực hành của thời đại; không một đặc điểm nào, một chi tiết nào bị bỏ qua". (1).*

1.3 Cũng vào thế kỷ XIII, Brunetto Latini (1220-1294) - nhà Bác học kiêm nhà chính trị người Italia, vốn là thầy học của Dante - trong thời gian lưu vong ở Pháp (1260-1267), đã soạn quyển **Le Livre du Trésor (Bộ sách kho tàng)** (1264). Đây là bộ sách trình bày tri thức về bảy nghệ thuật tự do (các tập 1-7), các hiện tượng tự nhiên (tập 8-9), về linh hồn, thực vật, con người (các tập 10-11), về đạo đức và triết học (tập 12). Điều đặc biệt nữa là : không theo tập tục lâu đời, tác giả dùng phương ngữ miền Bắc nước Pháp để viết chứ không dùng tiếng Latinh để tổng hợp các tri thức vào thời đại của ông. Tên bộ sách còn được gọi là **Livre du Trésor de toutes choses (Bộ sách kho tàng của mọi sự vật)** vì tính chất khoa học, tường tận của nó.

Các nhà khoa học Pháp còn thường nói tới hai bộ từ điển lớn về lịch sử: **Le grand dictionnaire historique (Từ điển lịch sử cỡ lớn)**, xuất bản năm 1674 của Louis Moréri (1643-1680) - một nhà Bác học tu hành.

- **Dictionnaire historique et critique (Từ điển lịch sử và phê phán)**, xuất bản năm 1697 và 1720 của Pierre Bayle (1647-1706) - công trình mà người đời sau đánh giá là *"báo hiệu trào lưu triết học của thế kỷ sau"*, đức thế kỷ *khai sáng*, thế kỷ của BKTT. Bộ sách này in thành 4 tập, nhưng đến thế kỷ XIX người ta đã bổ sung và in thành 16 tập (1820-1824).

Những bộ sách công cụ kể trên, đặc biệt là các công trình mang tính chất BKT ở Anh, đã trực tiếp kích thích sự ra đời của BKTT của Diderot.

2. **BKTT Diderot** đã lay động cả Tây Âu, và sau này cả thế giới.

Song không phải nó không để lại những dấu vết của những khuyết điểm và nhược điểm về nội dung và phương pháp biên soạn.

Trong truyền thống, các công trình mang tính chất BKT đều biên soạn theo chuyên ngành, chuyên đề. Hình thức biên soạn ấy rất thích hợp với chức năng truyền thụ, giảng dạy khoa học, song nó không tiện cho việc tra cứu, thông tin, nhất là khi xã hội đã phát triển, đòi hỏi việc thông tin phải nhanh chóng. Hình thức từ điển sắp xếp theo thứ tự chữ cái abc - mà người Anh đã khởi đầu (X. Phần IV) và BKTT đã tiếp tục - đáp ứng được đòi hỏi đó. Nhưng hình thức sắp xếp này lại không thể phục vụ đắc lực cho việc tự học, truyền thụ kiến thức, vì các tri thức về mọi sự vật, hiện tượng là một khối, có quan hệ chặt chẽ. Có lẽ chính vì thấy được nhược điểm đó mà sau khi BKTT ra đời chưa lâu, nhà xuất bản Panckoucke và Agausse đã tổ chức soạn lại BKTT thành một bộ BKT chủ đề (**Encyclopédie méthodique**).

Bộ BKT này xuất bản từ 1782 đến 1832 và bao gồm 201 tập - kết quả chỉnh lý và bổ sung BKTT như độc giả đã biết. Bộ BKT này *không còn là bộ BKT chỉ gồm có những bài đơn giản cho một chủ đề nhỏ mà là những tập sách hoàn chỉnh tập hợp theo môn loại. Do tầm bao quát rộng rãi của nó.* **Encyclopédie méthodique** đã là một sự kinh ngạc, song người ta còn khâm phục sự bền bỉ của những người thực hiện công trình này: Họ đã làm việc trong bốn chục năm ròng, vào một thời kỳ có nhiều sôi động nhất trong lịch sử nước Pháp (2).12 tập đầu dành cho lịch sử tự nhiên, sau đólà các tập về Ngữ pháp (*nên hiểu là Ngôn ngữ học*) và văn học, rồi Thương nghiệp và Tài chính, Toán học, Hoá học, Thực vật học.v.v...

Cũng in nói thêm rằng, năm 1776 - 1777, chính Panckoucke là người đã tổ chức in thêm 4 tập phụ lục, 1 tập phụ bản, rồi năm 1780 in thêm 2 tập chỉ dẫn cho BKTT của Diderot. Như vậy cộng với 21 tập in xong 1772, *BKTT Diderot* có trọn bộ 28 tập.

Từ 1831 đến 1844, Panckoucke và Agausse còn xuất bản **Encyclopédie des gens du monde**, tạm dịch là **BKT về người trên thế giới** gồm 22 tập.

Sang thế kỷ XIX, sự nghiệp biên soạn BKT ở Pháp phát triển khá nhanh. Trong các BKT tổng hợp, có thể kể đến: **Encyclopédie monderne (BKT hiện đại), Encyclopédie duy 19è siècle, Grand Dictionnaire Universel du 19è, siècle, Grand Encyclopédie**... Trong các BKT chuyên ngành, có thể kể đến: **Encyclopédie théologique**... Chúng ta hãy lướt qua mấy bộ BKT tổng hợp quan trọng vừa kể.

Encyclopédie du 19è siècle in trong những năm 1836- 1859.

Còn bộ **Encyclopédie monderne** do Courtin (*chưa rõ lai lịch*) chủ trì, gồm 24 tập. Khi in lại từ (1844 đến 1863) bộ này tăng lên 27 tập, kèm theo 3 tập bản khắc, rồi 12 tập bổ sung.

Pierre Larousse (1817-1875)- nhà từ điển học nổi tiếng nhất nước Pháp từ thế kỷ XIX - đã chủ trì **Grand Dictionnaire universel duy 19è siècle (Đại từ điển tổng hợp thế kỷ XIX)**, một bộ BKT thật sự, sắp xếp theo abc. Bộ này ra đời vào những năm 1866 - 1876 và gồm 15 tập; năm 1878 và 1888, lần lượt mỗi năm ra thêm một tập phụ lục. Đáng chú ý là P.Larousse vốn xuất thân là một hiệu trưởng trường tiểu học; trong thời gian giữ chức vụ này, ông đã viết nhiều công trình về giáo dục học, góp phần vào việc cải cách phương pháp dạy học đương thời, và tới 1852 mới cùng một người bạn sáng lập ra Nhà xuất bản Larousse chuyên soạn các sách về ngữ pháp, từ điển.

Từ 1885, nhà hoá học lớn của Pháp - Marcelin Berthelot (1827-1907)- chủ trì công trình lớn **Grand Encyclopédie (Đại BKTT)** với sự cộng tác của nhiều nhà khoa học đầu đàn của nước này. Bộ BKT này gồm 31 tập, và đến năm 1902 mới in xong trọn vẹn.

Sang thế kỷ XX, sự nghiệp biên soạn BKT và TĐBK phát triển càng mạnh. Nhiều nhà xuất bản đứng ra chủ trì nhiều công trình bách khoa lớn, vừa hoặc nhỏ; tổng hợp, chuyên ngành thậm chí chuyên đề; in thành sách hay dưới dạng sách mỏng, ra đều đặn hằng tháng, hằng tuần, dành cho người lớn, trẻ em, thanh niên, hoặc riêng cho phụ nữ... Khó có thể thống kê và trình bày ở đây một cách đầy đủ.

Năm 1932, Bộ trưởng Bộ giáo dục Pháp - Anatole de Monzie - phấn khích trước việc hai nước Italia và Liên Xô đẩy mạnh việc biên soạn BKT, quyết định biên soạn bộ **Encyclopédie francaise** "BKT Pháp". Những người biên soạn có ý đồ lớn là trình bày sự hiện đại về mọi mặt của thế giới và những tri thức không "*chịu sự xói mòn của thời gian*"(!), *sắp xếp" không theo abc cũng không theo chủ đề mà theo vấn đề*". Song khi bắt tay vào cuộc, ý đồ sắp xếp này đã phải thay đổi, trở lại theo abc. 5.000 người đã đăng ký mua. Bộ BKT này ra đời từ 1935 với dự kiến là 21 tập, nhưng ra tới tập 11 thì *Chiến tranh thế giới thứ hai* nổ ra nên phải ngừng lại. Sau khi chiến tranh kết thúc, BKT mới ra tiếp.

Hoạt động tích cực nhất, có nhiều thành quả và đa dạng nhất trong thế kỷ XX về mặt xuất bản BKT và TĐBK ở Pháp, là hãng Larousse.

(1)D.Michel Lemoine,* L'oeuvre encylopédique de Vincent de Beauvais, *trong* (Cahiers d'histoire mondiale), *Vol.IX, No3 Neuchatel, 1966, tr.579.

(2) ***Encyclopédie de la pléiade, Histoire de la science, Paris 1963, tr.113.***

Thoạt đầu, *Larousse* tổ chức biên soạn **Larousse mensuel illustré** (BKT) Larousse hằng tháng, có minh họa (BKT) này xuất bản liên tục như vậy từ 1907 đến 1925, trọn bộ 6 tập. Sự tính toán thông minh của nhà xuất bản, cộng với sự ham hiểu biết của người đọc đã nêu một tấm gương sáng - sau **Britannica** - cho việc xuất bản BKT trong điều kiện không hề mang gánh nặng cho Nhà nước, cũng tức là gánh nặng cho nhân dân.

Vào những năm 60, ta còn thấy các bộ **Alpha Encyclopédie (BKT Anpha)**, xuất bản hằng tuần, theo thứ tự chữ cái abc, toàn bộ gồm 260 số. **Tout l'Univers (Toàn bộ Vũ trụ)** cũng xuất bản hằng tuần, trọn bộ 192 tập, mỗi tập đều có một số chuyên mục với nhiều bài trong một chuyên mục, có mục lục ở cuối mỗi tập và tổng mục lục khi xuất bản trọn bộ.

1971, Larousse xuất bản bộ **Grande Encyclopédie (Đại BKT)**, gồm 20 tập. Đặc điểm nổi bật của BKT này là chỉ chọn khoảng 8.000 mục từ **(entrées)**, mỗi mục như vậy bao quát nhiều vấn đề cơ bản; do đó, những người biên soạn gọi mỗi mục từ đó là một *"từ - hồ sơ" (mot-dossier)*. Năm 1986, BKT này đã tái bản (20 tập và 1 tập Phụ lục). Ngoài ra mỗi năm còn ra một tập **Niên giám**.

Larousse còn cho ra đời **Grand Larousse encyclopédique (Đại TĐBK Larousse)**, gồm 10 tập; từ 1980 đến 1985, bộ này mở rộng thành **Grand Dictionnaire Encyclopédique Larousse** (GDEL), 10 tập.

Đối trọng đáng kể với **Grande Encyclopédie** của Larousse là **Encyclopaedia Universalis (BKT phổ quát)**. Lần xuất bản thứ nhất (1968), BKT này gồm 20 tập; lần thứ hai (1984) lên tới 23 tập và lần thứ ba (1990): 30 tập.

Không nổi tiếng và đồ sộ như **Grande Encyclopédie** và **Encyclopaedia Universalis** nhưng có uy tín về chiều sâu của tri thức là bộ **Encyclopédie de la Pléiade** (tạm dịch là **BKT Tao đàn**) (nhóm 7 thi sĩ, đứng đầu là Ronsard, thế kỷ XVI ở Pháp; Ronsard gọi đây là *"Lữ đoàn lý tưởng"*). Đây là bộ BKT biên soạn theo chủ đề, mỗi tập (khổ 10x17cm) dày khoảng 1.000 trang trở lên, mỗi tập là một bản văn liên tục về một chủ đề, một ngành khoa học, văn nghệ, như Trái đất, Thiên văn học, Thực vật học, Sinh học, Động vật học, Địa lý đại cương, Ngôn ngữ học, Lịch sử phổ quát, Lịch sử các nền văn học, Lịch sử mỹ thuật, Lịch sử âm nhạc, Lịch sử sân khấu v.v...

Các BKT tổng hợp chuyên ngành và chuyên đề sắp xếp theo abc ở Pháp, thế kỷ XX, phát triển chưa từng thấy, không thể kể xiết. Ở đây, chỉ điểm qua một số tập nổi tiếng hơn cả: **TĐBK Quillet** (gọi theo tên người chủ trì), 10 tập, năm 1975; TĐBK Tổng hợp do C.Flammarion chủ trì, 8 tập; *"BKT y học"; "BKT âm nhạc"; "BKT điện ảnh"; BKT sân khấu"; v.v... Ngoài ra, còn có những BKT cho nhi đồng, thiếu niên, thanh niên v.v...*

Giáo sư NGUYỄN KIM THẢN - NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

III - "L'ENCYCLOPEDIE" MỘT BỘ SÁCH BÁN CHẠY Ở THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Tập đầu lần xuất bản thứ nhất bộ **Encyclopédie (Bách khoa toàn thư)** của Diderot, tác phẩm tột đỉnh của thế kỷ *Ánh sáng*, vừa mới tới tay những người đặt mua trong năm 1751 nhà cầm quyền Pháp đã đánh giá ngay đây là một cuốn sách nguy hiểm.

Cuốn sách không chỉ cung cấp các thông tin về tất cả các lĩnh vực, từ A đến Z, mà nó còn trình bày các tri thức theo đúng những nguyên lý được d'Alembert, người đồng xuất bản, trình bày trong *"lời mở đầu"*. Tuy ông chính thức nhận quyền lực của Giáo hội, song d'Alembert chỉ rõ rằng tri thức xuất phát từ các giác quan chứ không phải từ La Mã hay sách **Phúc âm**. Người phán xử tối cao là lý trí, Lý trí kết hợp các dữ kiện mà các giác quan thu thập bằng cách cộng tác với các năng lực gần gũi là trí nhớ và trí tưởng tượng. Vì vậy, tất cả những gì con người hiểu biết đều xuất phát từ thế giới xung quanh và hoạt động của chính bộ óc mình.

Bộ **Bách khoa toàn thư** miêu tả thực tế ấy bằng hình vẽ cái cây tri thức, nó cho thấy tất cả các bộ môn nghệ thuật và khoa học đều sinh ra từ ba năng lực tinh thần. Triết học làm thành thân cây còn thần học là một cành cây, gắn với ma thuật. Như vậy, Diderot và d'Alembert trình bày tác phẩm của mình vừa như một công trình tập hợp các thông tin vừa như một tuyên ngôn triết

học. Hai ông chủ ý hòa hợp hai khía cạnh đó của tác phẩm, giới thiệu chúng như hai mặt của cùng một vấn đề, tức là thuyết bách khoa; và những người cùng đi theo thuyết này không được gọi là những người cộng tác mà là những **Nhà bách khoa toàn thư**. Theo hai ông, tri thức cổ truyền chỉ gồm có những thành kiến và mê tín.

Như vậy, bên dưới khối lượng đồ sộ 28 tập khổ lớn với sự đa dạng vô cùng phong phú của 71.818 đề mục và 2.885 hình vẽ của nó là một sự tiến hóa về khoa học luận, nó làm biến đổi diện mạo toàn bộ tri thức của con người.

Bộ **Bách khoa toàn thư** là một sản phẩm của thời đại, của nước Pháp giữa thế kỷ XVIII thời mà các tác giả không thể thảo luận công khai các vấn đề xã hội và chính trị, trái ngược với thời kỳ tiểu cách mạng sau đó khi mà một chính phủ nghiêng ngả cho phép diễn ra các cuộc thảo luận thẳng thắn. Yếu tố cấp tiến của bộ sách không phải xuất phát từ một cách nhìn tiên tri về cuộc cách mạng Pháp và cách mạng công nghiệp khi ấy hãy còn xa xôi mà từ mưu đồ vẽ lại bản đồ thế giới tri thức theo những đường ranh giới được xác định bởi lý trí và chỉ bởi lý trí mà thôi. Đúng như tên gọi của nó, bộ sách muốn là một *"từ điển lý trí để các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp"*. Nói cách khác là đo lường toàn bộ hoạt động của con người theo những tiêu chuẩn duy lý và qua đó cung cấp một cơ sở để suy nghĩ lại về thế giới.

Người đương thời đã nhận ra không khó khăn mục đích của bộ sách. Với lại các tác giả cũng công khai thừa nhận cái mục đích ấy trong những bài mục chủ chốt. Diderot và d'Alembert đã vạch ra những con đường vui thú biết bao trên những khoảng không gian khô cằn của tri thức khiến ta chỉ cần bước theo hai ông, thỉnh thoảng dừng chân thưởng thức những bông hoa mọc trên đường và thế là được thuộc về lớp trí thức tiên tiến. Không cần phải đọc các tác phẩm khác nữa bởi vì bộ **Bách khoa toàn thư** đã là cả một thư viện. Các tác giả không liệt kê những cuốn sách mà pho **Bách khoa toàn thư** này đã làm cho lỗi thời, nhưng ai đọc lời mào đầu đều dễ dàng thấy ngay sự khác nhau giữa các cuốn sách dày cộm của giáo dục cổ truyền với kiểu mẫu hiện đại, gọn nhẹ này.

Từ năm 1751, năm xuất bản tập 1, cho đến năm đại khủng hoảng 1759 (1), bộ **Bách khoa toàn thư** đã phải gánh chịu sự tố cáo của những kẻ bảo vệ các thuyết chính thống cổ xưa và chế độ cũ, tín đồ các giáo phái Jesuite, Janseniste, Đại hội đồng giáo hội, Nghị viện Paris; Hội đồng cơ mật và Giáo hoàng. Những lời tố cáo trên sách báo và các văn kiện chính thức dữ dội đến nỗi tưởng chừng **Bách khoa toàn thư** phải đình bản. Nhưng những người xuất bản đã bỏ vào đấy một số tiền rất lớn và họ cũng được những người có thế lực che chở, đáng kể nhất là Chrétien - Guillaume de lamoignon de Malesherbes, người Giám đốc ngành sách có đầu óc tự do, giám sát việc buôn bán trong những năm then chốt, từ 1750 đến 1763.

Vụ ầm ĩ này tiếp tục lan rộng khi ra đời các tập 3 đến tập 7. Nhiều tay bút chiến tài nghệ như Charles Palissot và Jacob-Nicolas Moreau đã đổ thêm dầu vào lửa trong phe tu sĩ, trong khi Voltaire dùng ngòi bút và uy tín của mình ủng hộ các nhà bách khoa. Hàng ngũ những người cộng sự của Diderot và d'Alembert được tăng cường thêm những tác giả lừng lẫy khác bao gồm hầu hết những người bắt đầu được coi là **nhà triết học** như Duclos, Toussaint, Rousseau, Turgot, Saint-Lambert, d'Holbach, Daubenton, Marmontel, Boulager, Morellet, Quesnay, Damilaville, Naigeon, Jaucourt và Grimm. Hai ông còn khoe được sự cộng tác của cả Montesquieu và Buffon mà các ông thường trích dẫn tác phẩm tuy rằng cả hai người này hình như không viết gì cho **Bách khoa toàn thư**.

Không gì thuận lợi hơn cho công cuộc ấy bằng cuộc tranh luận không ngừng diễn ra giữa hàng ngũ các tác giả tình nguyện. Những người xuất bản dự tính lần in đầu gồm 1625 bản nhưng đơn đặt mua gửi đến tới tấp khiến họ đã phải tăng gấp ba số lượng in. Năm 1754, số lượng in lên tới 4255 bản.

Khổ sách và giá sách giảm dần sau mỗi lần xuất bản (2), từ in khổ lớn xuống còn in khổ gấp 4 rồi gấp 8, giá sách giảm đi và số lượng nâng lên. Sau khi đã đáp ứng *"thị trường chất lượng cao"*, những người xuất bản đã nâng số lượng lên để sách đến với tới quần chúng rộng rãi hơn. Tuy nhiên, việc *"dân chủ hóa"* bộ **Bách khoa toàn thư** cũng có giới hạn vì ngay cả bản in rẻ nhất cũng đã là qúa cao đối với người dân thường.

Giá sách vượt quá khả năng mua của nông dân và thợ thủ công tuy rằng một số người trong các tầng lớp này có thể đã tra cứu nó tại các *cabinets littéraires* (phòng đọc), của thời bấy giờ.

Diderot và các cộng sự của ông đã làm phần việc của mình trong công trình này nhưng đó mới chỉ là bước mở đầu của cả một qúa trình dài mà đỉnh cao là năm 1780 với việc xuất bản và phát hành bộ sách này trong toàn châu Âu. Tuy nhiên, bản tới tay quảng đại công chúng hơi khác so với bản của họ vì bản đó cũng vấp phải những khó khăn trong việc xuất bản.

Trong bản cáo bạch cho lần xuất bản ở khổ gấp bốn (1777-1779), Joseph Duplain, một nhà kinh doanh sách ở Lyon chỉ đạo việc này, hứa hẹn không những in lại đầy đủ bản nguyên thủy mà còn nâng cao chất lượng thêm nữa bằng ba cách; sửa chữa các lỗi in và những chỗ sai; đưa vào thêm nhiều tài liệu mới; và nhập 4 khổ lớn của phần Phụ lục (3) vào trong bộ sách. Ông không bao giờ có ý định sản xuất một bản sao như hệt bản lần in đầu khổ lớn mà là cung cấp cho độc giả một dạng bản có chất lượng cao hơn. Công việc sửa chữa, bổ sung và in nhập hồi đó đòi hỏi công sức biên tập rất lớn, do vậy hợp đồng dự tính cần có một người biên tập. Duplain giao việc đó cho tu Viện trưởng Jean-Antoine de Laserre, một tu sĩ giòng Oratoire và là một nhân vật văn học tầm thường ở Lyon. Laserre do đó trở thành người kế tục Diderot và là người trung gian qua đó văn bản của Diderot tới được tay hầu hết các độc giả ở thế kỷ XVIII.

Nhìn chung Laserre không đụng chạm đến văn bản, không phải vì ông tôn trọng nó mà vì ông không có thời gian thay đổi. Với nhịp độ điên cuồng ông cắt bỏ những đoạn nói đến 8 tập hình vẽ sẽ không được đưa vào bản khổ gấp bốn này. Ông nối một số đoạn trong các tập *phụ lục* vào thân sách bằng những lời chuyển tiếp do ông viết và đọc lại bản ráp nối cuối cùng phần in với phần viết này sẽ gửi đi nhà in. Có đến nửa tá xưởng in xúc tiến việc in nhiều tập khác nhau cho nên ông khó có thể cung cấp đủ bản thảo theo yêu cầu của họ.

Sau khi đã có đủ bản thảo, máy in, chữ, mực, giấy hàng trăm thứ khác cần thiết cho việc in sách, các xưởng in cần đến nhân lực để thực hiện công việc. Họ tuyển thợ cũng giống như khi mua sắm nguyên liệu và thiết bị, và cũng vấp phải các vấn đề giữa cung và cầu. Song họ còn phải đối phó với những đặc điểm của thợ in trên phương diện con người. Thợ in không ở liền với một xưởng in nào. Đâu có việc thì họ đến làm và đến làm tùy theo sở thích của họ. cho dù có phải đi xa hàng trăm kilômét. Khi có nhiều việc đôi khi họ thay đổi nơi làm việc để được hưởng tiền đi lại hoặc có khi chỉ là do "ý thích". Công việc in bộ **Bách khoa toàn thư** rộ lên khiến cho thợ in đi đi lại lại tíu tít, gây ra những dòng di dân ở Pháp, Thụy Sĩ và một phần nước Đức, tranh nhau thợ cũng như tranh nhau giấy in.

Về mặt tâm lý, công việc nhà in khác xa loại công việc mà các tầng lớp lao động ở Anh thời đó buộc phải thực hiện. Nhịp độ lao động ở các nhà máy được qui định bằng đồng hồ và chuông, bằng việc mở cửa và đóng cửa, bằng phạt tiền và roi vọt, và cuối cùng bằng chính bản thân và qúa trình sản xuất. Vì sau đó, trong sản xuất, theo dây chuyền, con người bị quy gọn lại còn là những cái "tay" cử động một loạt các máy móc và sản phẩm chạy qua trước mặt họ thành một dòng đều đều, vô tận. Thợ sắp chữ và thợ in thì làm việc theo nhịp độ của họ và nắm quyền kiểm soát nhất định đối với sản phẩm của họ.

Làm chủ quá trình sản xuất ở mức nhất định không có nghĩa là công nhân yêu quý đặc biệt những người chủ thực sự của quá trình sản xuất đó. Giai cấp tư sản nắm giữ hầu hết mọi quyền và sử dụng cái quyền đó một cách tàn bạo bằng cách thuê thợ và dẫn thợ, còn thợ thì chỉ đối phó lại bằng những phương tiện yếu ớt có trong tay. Tuy họ có đôi chút tự hào về nghề của họ, song họ cũng làm việc qua quít để công việc được nhẹ nhàng hơn do đó làm hại đến chất lượng. Ta có thể thấy điều đó trong tất cả các tập **Bách khoa toàn thư** - phần lớn sáng sủa và rõ nét song cũng có nhiều chỗ lề không thẳng, nhầm số trang, khoảng cách không đều, chữ in sai và sắp lộn - tất cả những điều đó nói lên hoạt động của những người thợ vô danh cách đây hai thế kỷ.

Ở thời in tay, có một ý thức trong nghề in và ý thức đó bị mai một khi ra đời việc sắp chữ và in tự động. Giống những người thợ đi trước dưới thời Phục hưng, thợ sắp chữ cho bộ **Bách khoa toàn thư** nhặt chữ trong hộp chữ để sắp thành dòng rồi ghép dòng lại thành

trang và ghép trang thành khuôn in. Năm 1779, trong một tuần, một kíp thợ sắp được 14 tờ rưỡi của một tập **Bách khoa toàn thư** lần in thứ ba. Đó là một hiệu suất đặc biệt ở thời sắp chữ bằng tay. Khó có thể sắp nhanh hơn trước khi ra đời máy sắp chữ- máy Xtêrêtíp năm 1820, *linôtíp* trong những năm 1880. Khâu in cũng không có tiến bộ gì về mặt kỹ thuật trước khi ra đời máy in ống vào năm 1814 và ống hơi trong những năm 1830. Bộ **Bách khoa toàn thư** đã được in đúng như mọi cuốn sách trước đó hai hay ba thế kỷ

Thời kỳ này đã phải huy động cả một thế giới để cho bộ sách ra đời. Thợ nhặt giẻ, nhà tài chính và nhà triết học, tất cả đều đóng một vai trò trong việc xuất bản một công trình mà sự tồn tại vật chất của nó tương xứng với thông điệp trí tuệ của nó. Trên phương diện một vật thể và một vật truyền tải tư tưởng, bộ **Bách khoa toàn thư** đã tổng hợp một nghìn môn ngành khoa học và nghệ thuật. Nó thể hiện thế kỷ **Ánh sáng** về cả tâm hồn lẫn thể xác.

1. Tháng 1.1795, Tổng chưởng lý Nghị viện Paris cảnh cáo rằng đằng sau bộ **Bách khoa toàn thư** núp giấu một cuộc mưu phản nhằm phá hoại tôn giáo và làm suy yếu xã tắc. Nghị viện vội vã ra lệnh cấm bán bộ sách này và cử ra một uỷ ban để điều tra. Nhưng thẩm quyền đối với sách in ở Pháp thuộc về nhà Vua. Ngày 8-3-1759. Hội đồng quốc gia khẳng định lại quyền lực của nhà Vua bằng cách thu hồi đặc quyền của tác phẩm và ngăn cấm những người xuất bản tiếp tục công việc xuất bản. Ngày 5-3-1795, bộ **Bách khoa toàn thư** bị ghi vào danh sách những sách bị Giáo hội Thiên chúa La Mã cấm và ngày 3-9, Giáo hoàng Clement XII lệnh cho những người Thiên chúa giáo nào có bộ sách đó thì phải nộp cho những giáo sĩ để đốt đi, nếu không sẽ bị rút phép thông công.

2. Ngoài 6 dạng bản dựa trên bản gốc của Diderot (3 lần in lại bản nguyên thuỷ khổ lớn, một lần in khổ gấp bốn và một lần in khổ gấp tám) tổng cộng gần 24.000 bản được in trước 1789, còn có hai tác phẩm khác hẳn được dùng làm cơ sở: bộ *Encyclopédie d'Yverdon in làm 1.600 bản từ 1770 đến 1780 và bộ Encyclopédie méthodique* của Panckoucke bắt đầu in năm 1782 làm 5.000 bản.

3. Phần Spplément (phụ lục) in làm bốn tập khổ lớn và một tập hình vẽ, được xuất bản tại Paris và Amsterdam năm 1776 và 1777 làm 5.250. Nó không có mối liên hệ chính thức nào với bộ **Encyclopédie** gốc và do một nhóm cộng sự và nhà xuất bản mới thực hiện.

. Giáo sư ROBERT DARNTON

ROBERT DARNTON, người Mỹ, là Giáo sư lịch sử châu Âu Trường đại học Princeton (New Jersey). Ông đã viết nhiều cuốn sách về lịch sử và văn hoá Pháp, trong đó có các cuốn **The literary Underground of the Old Re'gime (1982) The Great Cat Massacre: And Other Episodes in French Cultural History (1986)** ***và cuốn*** **The Business of Enlightement a Publishing History of the Encyclopedie. 1775 (1919)** ***được trích trong bày này.***

IV- BÁCH KHOA THƯ Ở ANH TRƯỚC VÀ SAU BKTT DIDEROT

1. Có thể nói không có gì quá đáng là sự ra đời của một số BKT và TĐBK ở Anh đã là sự kích thích trực tiếp để Diderot nghĩ và bắt tay vào việc biên soạn bộ BKTT, tạo ra bước ngoặt của sự nghiệp biên soạn BKT và TĐBK thế giới. Tuy vậy cũng phải nói thêm rằng một ngườiĐức đã mở đầu sự nghiệp BKT của Anh.

Đó là Johann Heinrich Alsted (1588-1638)- một kiều dânĐức ở Anh. Vào năm 1630, ông biên soạn xong một BKT gồm bảy tập: **Encyclopaedia septem tomis** Các vấn đề được đề cập tới trong bộ BKT này rất rộng, các khoa học chính, nghệ thuật giải thích giáo lý chính thống, các nghịch lý, nghệ thuật nói, và cả *"nghệ thuật vận dụng châm ngôn" Cyclognomica); "Biện luận lúc tiệc tùng" (diphosophistica)* cho đến *"môn thuốc lá" (tabacologie).*

2. Đầu thế kỷ XVIII bộ BKT sắp xếp theo abc đầu tiên trên thế giới ra đời. Đó là bộ **Lexicon technicum or an universal English Dictionary of Arts and Sciences (BKT kỹ thuật, hay là từ điển Anh quốc về nghệ thuật và khoa học)** do John Jarris (1667 - 1719) biên soạn. Tác giả là một mục sư, sống ở London. Bộ BKT này được chú ý ngay không những vì cách sắp xếp mới lạ, khác hẳn truyền thống mà còn vì nội dung của nó chỉ giảng giải về các khái niệm khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật chứ không giảng giải về thần học, lịch sử cổ đại, tiểu sử danh nhân và không chép thơ ca. Tập đầu xuất bản vào năm 1706;

năm 1744 thì bộ sách này đã in đến lần thứ 6 và thêm một tập phụ lục. Đáng nói thêm là: lần đầu tiên trong thời cận đại, bộ BKT này có ghi thêm cả các mục chuyển dẫn và các sách cần tham khảo thêm - điều này, lâu nay trở thành thông lệ của các BKT.

Năm 1728, ra đời bộ BKT hai tập của Ephraim Chambers (1680 - 1740) với nhan đề rất dài: **Cyclopaedia, or and Universal Dictionary of Arts and Sciences, containing explication of the terms and an account of the things signified thereby, in the several arts, both liberal and technical, and the several sciences, human and divine ... the whole intened as a curse of ancient and modern learning (BKT hay là Từ điển tổng hợp về Nghệ thuật và Khoa học, có giải thích miêu tả những sự vật được định nghĩa, có liên quan, trong một số nghệ thuật tự do và cơ giới, và trong một số ngành khoa học nhân văn và Thần Thánh ... toàn bộ có dụng ý làm một tập thuyết trình về các kiến thức Cổ đại và Hiện đại)**. BKT này có mấy đặc điểm: không thu thập tên riêng về người và địa điểm; vấn đề khoa học quan trọng có những ý kiến trái ngược nhau thì gần như tất cả các ý kiến ấy đều được giới thiệu (ví dụ về trọng lực, tác giả trình bày 12 ý kiến, từ Aristotles đến Newton).

Tới năm 1751 - 1752, BKT này đã được in tới lần thứ bảy ở London. Bản dịch sang tiếng Italia (chia thành 9 tập) được in vào hai năm 1748 - 1749.

Tác giả đã sưu tập nhiều tư liệu để bổ sung cho bộ BKT này, song chỉ sau khi ông mất, người ta mới chỉnh lý được để xuất bản bộ này thành 5 tập (1786 - 1791) - cơ sở tham khảo của bộ **Cyclopaedia** 45 tập do Abnaham Rees soạn sau này (1802).

Một bản dịch đã sưu tập nhiều tư liệu để bổ sung cho bộ BKT này, song tác giả không đồng ý với nhà xuất bản về việc đề tặng Vua Louis XV, đồng thời có sự bất đồng ý kiến của Diderot về cả nội dung và lời dịch, bản in tiếng Pháp đã không ra đời. Song, như ta đã biết, chính BKT của Chambers đã kích thích sự ra đời của BKTT Diderot và ngược lại công trình này lại kích thích sự ra đời của **Encyclopaedia Britannica (BKTT Anh quốc)**.

3. Bộ BKT này hiện là một trong vài ba bộ BKT nổi tiếng nhất thế giới. Bước đi đầu tiên của nó là do một người làm nghề khắc gỗ cùng một người làm nghề in ở Endinburg - thủ phủ của Scottland - vực lên, nhờ một số thân sĩ địa phương đặt tiền mua sách. Nhan đề đầy đủ của nó là **Encyclopaedia Britannica, or a Dictionary of Arts and Sciences, compiled upon a new plan...** hay là **Từ điển Nghệ thuật và Khoa học, soạn theo một chương trình mới**. Cái mới đó là BKT tập hợp những bản luận thuyết về các nghệ thuật và các khoa học, trình bày theo thứ tự abc. Đặc điểm về phương thức xuất bản là nó ra từng tập mỏng, theo định kỳ, bắt đầu từ 1768 đến năm 1771. Phương thức xuất bản này còn được duy trì qua nhiều lần tái bản. Lần xuất bản thứ nhất, BKT này gồm ba tập (2689 trang) với 160 bản khắc đồng. Chúng ta thấy điều mà Votaire mong muốn ở Pháp thành hiện thực hiển nhiên ở Anh. Mặc dầu về quy mô, **Encyclopaedia Britannica** không bằng BKTT Diderot, thua xa **Universal Lexikon** của J.H. Zedler ở Đức (64 tập 1731) nhưng nó đã đi những bước chắc chắn để ngày nay thuộc loại "*đàn anh thiên hạ*".

Bản in thứ hai (1778-1783) gồm 10 tập (8595 trang). Bản in thứ nhất chỉ thu thập các mục từ về địa lý (quốc gia, thành phố, sông ngòi) chứ không có tiểu sử thì lần này nó đã thêm phần này. Bản in thứ ba (1788-1797) sửa nhan đề phụ thành "*Từ điển*" (14579trang) . 10000 bộ in ra không đủ bán, người ta phải in thêm 3000 bộ nữa. Từ 1801 đến 1810, bản in thứ tư ra đời với 20 tập, 16033 trang. Từ đây, sau khi in xong mỗi bộ, còn có một tập *Phụ lục*.

Từ bản in thứ bảy (1830) BKT này thuộc quyền sở hữu của người Mỹ do sự phá sản và cái chết của người xuất bản A.Constable người Anh.

Nó tăng lên 21 tập trong các lần xuất bản 7,8, lên 24 tập lần xuất bản thứ 9, rồi 35 tập lần thứ 10, sau đó rút xuống 29, 32 tập , các lần 11-13 và 24 tập (1974) các lần thứ 13, 13 (1929, tái bản nhiều lần tới 1973).

Lần xuất bản thứ 15 **Britannica** có sự thay đổi cơ bản. Nó tự đặt cho mình chức năng vừa thông tin, tra cứu, vừa truyền thụ, nghiên cứu và thay đổi khá độc đáo về phân bố nội dung. Trọn bộ 30 tập của nó dành một tập đầu để nói khái

quát về tri thức của loài người, gọi là **Propaedia**; 10 tập tiếp theo cung cấp những tri thức ngắn gọn cho người tra cứu, gọi là **Micropaedia** và 19 tập cuối, với một số mục từ ít hơn nhiều so với phần vừa nói nhưng trình bày những tri thức sâu sắc về đối tượng, sự vật..., gọi là phần **Macropaedia**. Việc xuất bản bộ **Britannica** lần này được sự cộng tác của nhiều nhà xuất bản đa quốc gia: Mỹ, Anh, Canada, Nhật Bản. Mỗi năm, **Britannica** còn ra một niên giám (Book of Year).

4. Sang thế kỷ XIX, ở Anh còn ra đời các BKT **Cyclopaedia** của A.Rees (1802), như đã nói ở trên. Sau đó, đến 1808, ra đời bộ **The Edinburg Encyclopaedia** của David Brewster, 1817: **Encyclopaedia Metropolitana**... Song tất cả đều lu mờ trước ngôi sao đang ngày càng sáng: **Encyclopaedia Britannica**.

V- BÁCH KHOA THƯ Ở LIÊN BANG HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

1. Tiếng vang của BKTT Diderot, của **Encyclopaedia Britannica** không những dội lên ở Đức, Italia, Tây Ban Nha... mà còn dội tới Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Tại đây, một người Đức tị nạn chính trị đã mở đường cho sự nghiệp BKT. Đó là **Francis Lieber** (1800-1872). Ông vốn nghiên cứu về toán học, bị chính quyền Phổ nghi ngờ là hoạt động cách mạng và bị bắt giam. Ra khỏi nhà tù, ông liền trốn sang Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Bộ **Encyclopedia Americana (BKT Mỹ quốc)** do ông chủ trì, xuất bản lần đầu vào những năm 1829- 1833, trọn bộ 13 tập. Thành công của nó ở cái xứ sở đang phát triển mạnh mẽ này đã khiến cho người ta phải in lại nhiều lần từ 1835 và những năm tiếp theo. Bộ **Americana** biên soạn dựa theo và dịch một phần của bộ TĐBK **Konversations - Lexikon** của Brockhaus ở Đức (xuất bản lần đầu vào những năm 1796-1808). Từ 1848, **Americana** tăng thêm một tập *phụ lục*. Đến lần xuất bản từ 1918 đến 1920, nó tăng lên thành 30 tập và giữ nguyên số lượng. Sau đó, **Encyclopedia Americana** được tái bản bổ sung liên tục từ 1927, hầu như từ 1 đến 3 năm lại một lần tái bản. Hiện nay đã trải qua tới 60 lần tái bản. Đây là bộ BKTT đồ sộ nhất của Mỹ ; các mục được sắp xếp từ theo trật tự A.B.C. Cũng cần nói thêm: từ 1923, **Americana** xuất bản mỗi năm một tập *Niên giám*.

2. Vào thế kỷ XIX ở LB Mỹ còn có **New America Cyclopedia (BKT Mỹ loại mới)** do George Ripley và Charles A. Dana chủ trì. Bộ này gồm 16 tập, xuất bản lần đầu vào 1858-1863. Đến lần xuất bản thứ hai, nó đổi tên thành **The American Cyclopedia**. Sau đó, còn có **New Universal Cyclopedia** do Alvin J. Johnson chủ trì. Bộ này, lần xuất bản đầu tiên (1875-1878) chỉ gồm có 4 tập, về sau, tăng lên 12 tập.

3. Từ thế kỷ XX liên tục ra đời nhiều loại BKT và TĐBK. Do quan hệ lâu nay giữa hai nước bị gián đoạn, chúng tôi chưa thể có tư liệu đầy đủ. Chỉ xin nêu ra đây một số:

- **Appleton's Universal Cyclopedia** 12 tập, 1902
- **New International Encyclopedia** 20 tập, 1902- 1904; xuất bản lần thứ hai: 1907.
- **American Peoples Encyclopedia**, 1948, 20 tập.
- **Collier's Encyclopedia** 20 tập; từ 1950-1961, tăng lên 24 tập.
- **Encyclopedia International** từ 1963, 20 tập.

Ngoài loại BKT lớn và trung bình kể trên, còn có những BKT loại nhỏ, một tập:

- **Pears'Cyclopaedia**. Bản in lần thứ 72 xuất hiện ở Anh năm 1964.
- **Columbia' Encyclopedia**, với khoảng 70.000 mục từ; từ 1963 bộ này ra phụ lục định kỳ.

Cũng như ở Pháp, ở Anh, các độc giả nhỏ tuổi cũng có những BKT riêng, hoặc là chuyển đổi từ bản in ở Anh sang hoặc là do người Mỹ biên soạn lấy. **The Book of Knowledge** *"Tủ sách tri thức"* 1910: 24 tập; 1912: 20 tập, chính là bộ **Children's Encyclopaedia** *(BKT của trẻ em)* in ở Anh năm 1908. Còn *The American Educator Encyclopedia (BKT Nhà giáo dục Mỹ)* đã xuất bản năm 1964, với 14 tập.

Song đồ sộ hơn cả, có uy tín hơn cả là **Encyclopedia Britannica** như đã nói ở phần III: một công trình đã thuộc quyền sở hữu của Mỹ, song lâu nay là kết quả hợp tác của nhiều quốc gia.

Với những tiến bộ to lớn về công nghệ về điện toán ở Liên bang Hợp

chúng quốc Hoa Kỳ, đã xuất bản đĩa compăc (CD), mỗi đĩa có thể lưu trữ được vài ba chục BKT. Với đà này, các loại BKT, TĐBK, từ điển ngôn ngữ... đồ sộ sẽ càng ngày càng trở thành công cụ tra cứu, tham khảo hằng ngày của số đông người và sẽ ngày càng mang thêm lợi ích tinh thần cho người đọc.

Giáo sư NGUYỄN KIM THẢN - NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

VI- BÁCH KHOA TOÀN THƯ NGA VÀ LIÊN XÔ (cũ)

Sự xuất hiện của bách khoa toàn thư chỉ có liên quan đến thời đại mới, mặc dù những công trình có tính chất bách khoa toàn thư đã được biết đến từ thời cổ xưa, từ thời Ai Cập Cổ đại, Hy Lạp, La Mã Cổ đại, còn từ thời Trung cổ đã xuất hiện ở châu Âu, Trung Quốc.

Đến năm 1620, lần đầu tiên từ "*bách khoa toàn thư*" mới được ghi vào nhan đề của một tác phẩm *bách khoa thư (Alsted J.H, Cursus philosophiae encyclopaedia, Herborn)*.

Các từ điển **Những từ không hiểu được** đã xuất hiện ở nước Nga vào thế kỷ XIII. Từ thế kỷ XVI các từ điển đã chuyển sang sắp xếp theo thứ tự chữ cái và có tên gọi là những *azbukôvnik (từ điển giải thích được biên soạn ở Nga vào thế kỷ XIII - XVIII các từ xếp theo thứ tự chữ cái)*. Năm 1627 nhà từ điển học người Ukraina P.Berưnda đã cho ra mắt quyển từ điển đầu tiên: **Tự vị Nga - Slavơ**. Vào thế kỷ XVIII đã xuất hiện tên gọi những từ điển hiện thực (về địa lý, lịch sử...), vào những năm 30 V.N Tatixev đã biên soạn **Tự vị lịch sử, địa lý, chính trị, dân sự nước Nga (xuất bản năm 1793)**. Trong những năm 1823 - 1825 X.A. Xêlivanôvskij đã bắt đầu biên soạn **Từ điển bách khoa** dự kiến 40-45 tập. V.K.Kjukhelbeker, V.I. Steingel và những người khác đã tham gia công việc biên soạn. Sau cuộc đàn áp cuộc khởi nghĩa những người Tháng Chạp thì ba tập in cuốn từ điển này đã bị tiêu hủy. Năm 1835, *nhà xuất bản sách A.A.Pljusar* đã tiến hành xuất bản: **Tự vị bách khoa** (*việc xuất bản bị đình chỉ vào năm 1841 ở tập 17*). Trong số các quyển **Bách khoa toàn thư Nga** khác ở thế kỷ XIX, đáng chú ý là **Từ điển để bàn về tất cả mọi lĩnh vực khoa học** (tập 1-3 xuất bản 1863-1864) do F.G.Tollja làm chủ biên.

Trên cơ sở kinh nghiệm biên soạn bách khoa toàn thư ở Nga và nước ngoài thế kỷ XIX, những công trình được biên soạn ở thế kỷ XX ở Nga ngày càng có chất lượng cao hơn. Trong những năm 1890 - 1907, F.A.Brokgau và I.A.Ephrôn đã xuất bản **Từ điển bách khoa** ở Saint Peterbourg, gồm 82 quyển và 4 quyển bổ sung (hai quyển là 1 tập). Phần lớn các mục từ là do những đại diện lỗi lạc của nền khoa học Nga biên soạn. Quyển **Từ điển bách khoa** do anh em Granat biên soạn là một bộ *bách khoa toàn thư Nga* rất giá trị. Trong số các bộ *từ điển bách khoa* xuất bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX thì **Từ điển khoa học bách khoa** của M.M. Filippôv gồm 3 tập (*xuất bản 1898- 1901, lần đầu tiên trong bách khoa toàn thư Nga có mục từ* V-I. Lénine, công bố vào năm 1900 dưới cái tên Ilis Vladimir), **Từ điển bách khoa** một tập của F.F .Pavlenkov (1899), **Từ điển bách khoa cỡ nhỏ** của Brôktauz và Ephrôn (1899-1902, gồm 3 tập) là những bộ từ điển được sử dụng rộng rãi nhất.

Sau cách mạng Tháng Mười năm 1917, công việc chuẩn bị xuất bản **Bách khoa toàn thư** trên cơ sở tư tưởng Marx - Lénine được triển khai mạnh mẽ. Ngay những năm đầu của chính quyền Xô Viết, V.I.Lénine đã đặt vấn đề về sự cần thiết xây dựng những bộ **Bách khoa toàn thư hiện đại, từ điển giải thích, từ điển bách khoa**. Kết quả là, trong những năm 20 đã xuất bản một số bộ bách khoa toàn thư chuyên ngành: **Bách khoa toàn thư nông nghiệp** (7 tập, 1925-1928), **Bách khoa toàn thư thương nghiệp** (5 tập, 1924- 1925), **Bách khoa toàn thư sư phạm** (3 tập, 1927- 1929).

Giai đoạn mới về sự phát triển của sự nghiệp *Bách khoa toàn thư.* được đánh dấu bằng việc bắt đầu xuất bản *bách khoa toàn thư Xô viết* cỡ lớn theo quyết định của Ban chấp hành trung ương Trung ương ĐCS Liên Xô ngày 13 Tháng 2 năm 1925. Trong những năm 1926 - 1947 đã hoàn thành việc xuất bản lần thứ nhất bộ **Bách khoa toàn thư Xô Viết** cỡ lớn gồm 66 tập, trong năm 1950 - 1958 xuất bản lần thứ hai gồm 51 tập, và trong năm 1969 - 1978 xuất bản lần thứ ba, có rút gọn lại còn 30 tập với tổng

số 19.187 trang khổ in 21 x 27 cm, gồm hơn 100.000 mục từ.

Từ năm 1957 đều đặn phát hành **Niên giám bách khoa toàn thư Xô Viết** cỡ lớn. Bộ **Bách khoa toàn thư Xô Viết** cỡ nhỏ cũng đã được soạn xong và xuất bản ba lần: **Từ điển bách khoa** lần thứ nhất: 3 tập (1953-1955), lần thứ hai: 2 tập (1963-1964); lần thứ ba: 1 tập (1985).

Hàng loạt bộ *Bách khoa toàn thư* chuyên ngành đã được xuất bản. Trong số đó phải kể đến **Bách khoa toàn thư kỹ thuật** (26 tập, 1927 - 1936), **Bách khoa toàn thư y học** cỡ lớn (35 tập, 1928-1936), **Bách khoa toàn thư văn học** (10 tập, 1929-1939). Từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 60, Liên Xô đã biên soạn và xuất bản đồng thời hơn 20 bộ bách khoa toàn thư chuyên ngành. Từ giữa những năm 70, Liên Xô tiếp tục chuẩn bị và xuất bản hàng loạt bộ *bách khoa toàn thư* chuyên ngành khác nữa: **Bách khoa toàn thư triết học** (5 tập), **Bách khoa toàn thư lịch sử Xô Viết** (16 tập, 1961-1976), **Bách khoa toàn thư kinh tế** (3 tập, 1962-1965), **Từ điển bách khoa vật lý** (5 tập, 1960 - 1966), **Bách khoa toàn thư sư phạm** (4 tập, 1964-1968), **Bách khoa toàn thư địa lý giản yếu** (5 tập, 1960 - 1966), **Bách khoa toàn thư sân khấu** (5 tập, 1961-1967), **Bách khoa toàn thư cách mạng XHCN Tháng Mười vĩ đại** (1977), **Bách khoa toàn thư nghệ thuật các nước và các dân tộc trên thế giới** gồm 5 tập (1962-1978), **Bách khoa toàn thư âm nhạc**, 5 tập (1973-1978), **Bách khoa toàn thư quân sự Xô Viết** 5 tập, v.v...

Từ cuối những năm 50 đã bắt đầu công việc chuẩn bị và xuất bản các bộ bách khoa toàn thư ở các nước Cộng hòa Xô Viết bằng các ngôn ngữ dân tộc. Bộ **Bách khoa toàn thư Ukraina** gồm 17 tập (1959-1965) là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của các nước cộng hòa Xô Viết trong Liên bang. Ở Ukraina cũng đã xuất bản **Bách khoa toàn thư lịch sử Ukraina** 16 tập (1969-1972), bộ bách khoa toàn thư **Lịch sử các thành phố và làng mạc Ukraina** 26 tập (1967-1973), **Điều khiển học** (1973), **Bách khoa toàn thư nông nghiệp Ukraina** 3 tập (1970 - 1972), **Lịch sử nghệ thuật Ukraina** 7 tập (1966-1968). Ở các nước Cộng hòa khác, các bộ bách khoa toàn thư cũng được lần lượt xuất bản. Đó là các bộ bách khoa toàn thư sau: **Bách khoa toàn thư Bêlôrútxia**, 12 tập (1969-1975), **Bách khoa toàn thư Látvia** cỡ nhỏ, 3 tập (1967-1972; **Bách khoa toàn thư Lítva** cỡ nhỏ, 2 tập (1966-1975), **Bách khoa toàn thư Estônia Xô Viết**, 8 tập, (1968-1976) v.v...

Tùy điều kiện từng nước Cộng hòa trong Liên bang, từ 1 Tháng 9 năm 1978, các bộ bách khoa tiếp tục được biên soạn và ấn hành: **Bách khoa toàn thư Ajecbaizan** 10 tập (đã xuất bản 3 tập); **Bách khoa toàn thư Grudia** 10 tập); **Bách khoa toàn thư Mônđavia**, 8 tập (đã xuất bản 7 tập); **Bách khoa toàn thư Tuốcmênia** 10 tập; **Uzơbếch** 14 tập; **Tatzhik** 6 tập, v.v...

Một sự kiện quan trọng trong sự nghiệp bách khoa Xô Viết là đã xuất bản bộ **Bách khoa toàn thư thiếu nhi**, in lần thứ nhất 10 tập (1958 - 1962); lần thứ hai 12 tập (1964-1969); lần thứ ba 12 tập (1971-1978).

Phó tiến sĩ HÀ QUANG NĂNG

VII - TỪ NGUYÊN (TỪ ĐIỂN)

Từ Nguyên là bộ đại từ điển Hán ngữ Cổ đại của Trung Quốc chủ yếu nhằm phục vụ việc học tập, tra cứu các thư tịch cổ Bộ *Từ Nguyên* đầu tiên do các ông Lục Nhĩ Khuê, Phương Nghị... đề xướng, nhằm đáp ứng nhu cầu mở mang dân trí, phổ cập tri thức văn hóa khoa học của xã hội đương thời. Việc biên soạn bắt đầu từ năm thứ 34 triều Vua Quang Tự nhà Thanh (1908), sau 8 năm (1915) mới biên soạn xong và xuất bản lần đầu. Đến năm 1931. Từ Nguyên Tục Biên được xuất bản, trong đó thu nạp thêm nhiều từ ngữ mới đang được lưu hành. **Từ Nguyên** dựa trên cơ sở của các sách **Tự Thư, Vận Thư, Loạn Thư** là từ điển của các triều đại trước (Tùy, Đường, Tống, Minh, Thanh), đồng thời tiếp thu những ưu điểm của các sách từ điển ngoại quốc để biên soạn. **Từ Nguyên**, từ mặt tập hợp các chữ đơn (đơn vị) và giải nghĩa của chữ như loại sách tự điển, nhưng mặt khác, **Từ Nguyên** lại có nhiệm vụ chủ yếu là tập hợp các từ ngữ, bao gồm trong đó cả thuật ngữ khoa học và nhằm vào mục đích thực dụng. **Từ Nguyên** chú trọng tìm hiểu nguồn gốc

xuất xứ của từ ngữ, đồng thời dẫn ra các thí dụ trích từ các sách cổ giúp cho người đọc hiểu được rõ ràng; vì thế nên từ điển mang tên là *Từ Nguyên ("Từ" là từ ngữ, "Nguyên" là nguồn gốc, "Từ Nguyên"* nghĩa là nguồn gốc của từ ngữ. Ví dụ như chữ nhất (—), có tất cả 9 nghĩa, mỗi nghĩa có một sắc thái riêng; tiếp sau đó, lại nêu ra các mục từ (từ ngữ hay từ phức tạp), mỗi mục từ được tạo thành bởi 2, 3, 4, 5 hay nhiều hơn nữa các từ đơn, nhưng đều được mở đầu bằng chữ *nhất*. Chẳng hạn như: *nhất* sinh, *nhất* thần luận, *nhất Phạm thiên kim*... ở đây, chữ *nhất* được vận dụng trong những tình huống khác nhau mà tạo ra những ý nghĩa mới, biến hóa rất sinh động. Chúng ta đếm được 157 mục từ có chữ *nhất* đứng đầu mà **Từ Nguyên** chọn ra để giải thích, ta hãy xét vài ví dụ. Mục từ *"nhất quán"* có nghĩa là một lý lẽ xuyên suốt vạn sự; về xuất xứ của nó, **Từ Nguyên** chỉ ra trong sách **Luận Ngữ,** chép lời của Khổng Tử nói với các học trò rằng *"Ngôn đạo nhất dĩ quán chi"* nghĩa là *"Đạo của ta lấy một (đạo lý) mà xuyên suốt tất cả"*. Hoặc mục từ *"Nhất tự thiên kim"*, có nghĩa là lời văn, chữ viết có giá trị cao, đáng giá ngàn vàng. Nguyên là đời nhà Tần có Lã Bất Vi soạn ra sách **Lã Thị Xuân Thu,** bày ở cổng thành Hàm Dương, treo 1000 lạng vàng ở trên, hạ lệnh rằng ai có tài thêm hoặc bớt 1 chữ thì thưởng cho ngàn vàng.

Phương pháp và phương hướng biên soạn của **Từ Nguyên** đại để là vậy. Từ Nguyên thu nạp hơn 1 vạn đơn tự (chữ đơn) và trên 10 vạn mục từ (điển). Đây là bộ từ điển lớn, có tính chất bách khoa lần đầu tiên xuất bản ở Trung Quốc. Do giá trị đắc dụng của nó, **Từ Nguyên** đã được ấn hành nhiều lần, con số lên tới trên 400 vạn bộ. Năm Dân Quốc thứ 28 (1938), hợp cả bản chính biên và tục biên lại thành một bản thống nhất để xuất bản.

Đến năm 1958, xã hội Trung Quốc đã phát triển sang một giai đoạn lịch sử mới, công tác sửa đổi bổ sung **Từ Nguyên** được đặt ra và bắt đầu tiến hành. Ở Trung Quốc thời gian này còn có 1 bộ từ điển lớn, nổi tiếng nữa là **Từ Hải**. Cả hai bộ **Từ Nguyên** và **Từ Hải** đều được chỉnh lý và ấn hành đồng thời, song giữa chúng có cả sự phối hợp và phân công. Nhiệm vụ của **Từ Nguyên** chủ yếu nhằm phục vụ cho việc tìm tòi, tra cứu các thư tịch Hán ngữ Cổ đại, còn **Từ Hải** đi sâu, tập hợp vào những từ ngữ thông dụng trong đời sống xã hội đương thời.

Tập sách thứ nhất của **Từ Nguyên** được sửa chữa và xuất bản năm 1964. Nhưng sau đó, toàn bộ các tập sách này đã được 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Hà Nam, Hồ Nam cùng phối hợp sửa chữa, rồi thông qua sự thẩm định, biên tập của *Bộ biên tập thuộc Thương vụ Ấn Thư Quán* từ năm 1976; đến năm 1979 bộ **Từ Nguyên** gồm 4 quyển cỡ lớn đã được Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản. Nội dung bao gồm các từ ngữ, các điển cố thường gặp trong thư tịch cổ và nói chung là những từ ngữ, sự kiện điển hình có liên quan đến các chế độ, điển chương của văn minh Cổ đại. Đây là loại sách công cụ tối cần thiết giúp cho những độc giả muốn tìm tòi nghiên cứu nền văn minh Cổ đại Trung Quốc. Nội dung của sách được trình bày theo trật tự các bộ thủ; bên dưới mỗi chữ đơn (đơn tự) đều có ghi phiên âm Latinh, đồng thời còn ghi cách phát âm theo lối phản thiết, tức là tách bộ phận âm của chữ thứ nhất ghép với bộ phận âm vận của chữ thứ hai tạo thành tiếng của chữ ta muốn đọc. Ví dụ, *chữ cân* là cái khăn, được ghi chú phát âm là: *Cơ Ân thiết*, tức là lấy (Cơ) ghép với (Ân) thành cân: *Chữ chương* là sáng rõ, được ghi chú phát âm là *chi ương thiết*, tức là lấy *(Chi)* ghép với *(ương)* đọc *thành chương*. Phần giải nghĩa của chữ và từ ngữ trong **Từ Nguyên**, tương đối dễ hiểu, chính xác và sáng sủa; đặc biệt là chú trọng chỉ ra nguyên nhân, xuất xứ của từ ngữ cũng như sự diễn biến, phát triển trong quá trình sử dụng. Tất cả sách trích dẫn đều được tiến hành kiểm tra, ghi rõ thời đại của tác giả, quyển thứ mấy, chương mục nào trong những trường hợp cần thiết, phía dưới mục từ có liên quan **Từ Nguyên** còn nêu ra những sách tham khảo để người đọc có thể tìm hiểu thêm. Đó là điều mà bản **Từ Nguyên** cũ chưa làm được đầy đủ. Các từ mà **Từ Nguyên** thu nạp nói chung chỉ dừng lại ở thời điểm chiến tranh Nha Phiến (năm 1840) và bổ sung thêm một số từ ngữ thường gặp nhất. Sau mỗi tập sách, **Từ Nguyên** cũng có bản sách dẫn tra chữ theo mã hiệu *Tứ giác*, để giúp cho bạn đọc tiện sử dụng.

VIII - TỪ HẢI (TỪ ĐIỂN)

TỪ HẢI là bộ **Đại Từ Điển** mang tính chất tổng hợp bao gồm các từ ngữ thường dùng và thuật ngữ trong các ngành khoa học.

Từ Hải đầu tiên do các ông *Thư Tân Thành, Thẩm Di, Trương Tương*... chủ biên. Năm 1936, *Trung Hoa Thư* Cục *Thượng Hải* xuất bản bộ **Từ Hải** gồm hai quyển. Đến năm 1948, cũng nhà xuất bản trên xuất bản **Từ Hải hợp đính**, hợp hai quyển trước đây thành một quyển thống nhất. Cùng với bộ **Từ điển Từ Nguyên** do *Thương Vụ Ấn Thư Quán xuất bản*, **Từ Hải** cũng trở thành bộ từ điển có uy tín, được lưu hành rộng rãi một thời. Nhưng, mỗi *Từ điển* này đều có một nét đặc sắc riêng nếu **Từ Nguyên** giúp cho bạn đọc tra cứu các thư-tịch cổ thì **Từ Hải** lại chú ý lược bớt những từ ngữ Hán cổ đã không còn được lưu dùng ở đương thời. Mặt khác, **Từ Hải** hết sức chú trọng, tổng hợp khai thác những từ ngữ thông dụng trong các sáng tác văn học (thi ca, từ khúc, thoại bản, tiểu thuyết...) hay phương ngôn, tục ngữ cũng như các thuật ngữ khoa học mới. Hai bộ từ điển này đã phát huy tác dụng to lớn đối với sự phát triển văn hóa, giáo dục Trung Quốc.

Sau nhiều năm, bộ Từ Hải cũ trước đây đã không còn đáp ứng được nhu cầu của độc giả nữa. Do vậy mùa xuân năm 1958, Ban biên tập **Từ Điển Từ Hải** thuộc *Trung Hoa Thư Cục* được thành lập. Năm 1959, thành lập *Hội đồng các Ủy viên biên tập* **Từ Hải**, tập hợp các học giả tiến hành sửa chữa biên tập. Trải qua nhiều năm nỗ lực làm việc, các bản thử nghiệm trên đã lần lượt ấn hành vào những năm 1962, 1965, 1971. Đặc biệt là sau lần sửa chữa vào những năm 1976, 1977, 1978, đến Tháng 10-1979; Tháng 10 năm 1979, bộ **Từ Hải** ba quyển chính thức ra đời do *Thượng Hải Từ Thư* xuất bản xã ấn hành. Bộ sách tập hợp 14.872 chữ đơn (đơn tự) và 91.706 mục từ (từ phức hợp và từ ngữ), bao gồm những thành ngữ, điển cố, nhân vật, trước tác, địa danh xưa và nay, sự kiện lịch sử, các tổ chức đoàn thể cũng như danh từ thuật ngữ của các ngành khoa học. Nó trở thành bộ sách công cụ trọng yếu đối với sự nghiệp phát triển văn hóa giáo dục hiện nay. Bộ sách trình bày theo thứ tự các "bộ thủ" ; có bảng tra chữ theo mã hiệu tứ giác (dựa vào nét viết ở 4 góc chữ) ; có bảng tra chữ dựa theo 5 nét viết khởi đầu của chữ và theo số nét của chữ từ ít đến nhiều (từ 1 đến 26 nét trở lên) ; đồng thời còn có các bản phụ lục (12 bản) gồm các biểu số liệu, niên đại có liên quan đến lịch sử và các khoa học tự nhiên. Các mục từ tập hợp trong sách chủ yếu nhằm giải quyết những tri thức cơ bản cần thiết nhất cho các độc giả nói chung trong học tập và công tác ; Phần giải thích văn tự cốt làm sao cho được rõ ràng và nói lên được điều thiết yếu nhất. Những từ mục nào còn chưa thật ổn định, còn diễn biến, phát triển thì tạm thời chưa ghi, các tài liệu chưa được khẳng định thì không trích dẫn, các vấn đề học thuật chưa có kết luận xác định hoặc đang còn tranh cãi thì không giới thiệu hoặc chỉ giới thiệu khái quát các ý kiến bất đồng, để tránh cho độc giả hiểu sai hoặc hiểu phiến diện. Đến năm 1982, Hội đồng các Ủy viên biên tập lại xuất bản thêm tập **Từ Hải**, nhằm bổ sung thêm những từ ngữ và những thuật ngữ khoa học mà bộ **Từ Hải** ba quyển trước đó chưa thu thập đủ. Bộ phận từ ngữ mới thêm là 15.730 điều, bộ phận các thuật ngữ khoa học thêm 2.281 điều. Tiếp sau đó, còn nhiều lần bổ sung sửa chữa.

Đến năm 1989, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bộ **Từ Hải** mới được xuất bản, trong đó thu thập số đơn tự là 16.534 chữ, số mục từ lên đến hơn 12 vạn điều, tổng số chữ là 1.600 vạn ; nội dung tăng nhiều tri thức mới, phản ánh trình độ phát triển của xã hội Trung Quốc trong những năm 80 của thế kỷ XX. Vì vậy, Từ Hải càng phát huy tác dụng phục vụ tích cực cho sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục hiện nay ở trong và ngoài Trung Quốc.

IX - ĐẠI BÁCH KHOA TOÀN THƯ TRUNG QUỐC

Đại Bách Khoa toàn thư là bộ từ điển **Bách Khoa** có tính tổng hợp lớn nhất ở Trung Quốc.

Từ xưa Trung Quốc đã có truyền thống về biên tập *Loại Thư* là loại sách từ điển có tính chất bách khoa. Trong khoảng 2000 năm trở lại đây, Trung Quốc đã từng xuất bản hơn 400 kiểu *Loại Thư* lớn và nhỏ. Những bộ *Loại Thư* này là di sản quý báu của văn hóa Trung Quốc, nó dựa trên sự phân loại các tri thức từng ngành từng phái về chuyên môn học thuật để thu thập, chỉnh lý và bảo tồn những tư liệu trọng yếu trong các nguồn thư tịch của Trung Quốc qua nhiều thời đại. Trong số những *Loại Thư* ra đời sớm, có một số thất lạc, nhưng số được bảo tồn không phải là ít, chúng đều được các học giả Trung Quốc và thế giới đánh giá cao. Chẳng hạn sách **Thái Bình Ngự Lãm** biên soạn vào đời Tống, bộ sách gồm 1000 quyển phân ra 15 bộ môn (theo **Từ Nguyên** là phân ra 55 bộ môn) dẫn thuật sâu rộng, sáng sủa, ghi chép sách cổ, các áng văn hay. Hoặc sách **Bội Văn Vận Phủ** soạn năm Khang Hy triều Thanh gồm 212 quyển phục vụ cho các nhà trước tác tham khảo vận dụng. Vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, đời Vua Càn Long nhà Thanh, Trung Quốc tiến hành biên tập bộ **Tứ Khố Toàn Thư** đồ sộ, gồm 4 phân loại : *Kinh* (tức **Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ...**), Sử (**Sử Ký, Hán Thư, Tam Quốc Chí, Lương Thư, Đường Thư v.v...**), *Tử : Bách Gia Chư Tử...) Tập :* (các sáng tác văn, thơ, từ phú...). Tất cả gồm hơn 3 vạn 6 nghìn sách, 700 triệu chữ. Nhưng sự tập hợp và phân loại ở đây còn khá đơn giản. Trong thời gian này, các nước Tây Âu như Pháp, Đức, Anh, Italia rồi tiếp theo là Mỹ, Nga, Nhật, lần lượt biên tập và xuất bản các bộ **Bách Khoa toàn Thư Hiện đại. Bách Khoa toàn thư hiện đại** nêu lên một cách cô đúc những tri thức và lịch sử của loài người trong quá khứ và đặc biệt chú trọng phản ánh những thành tựu văn hóa khoa học mới nhất. Hai trăm năm lại đây, các quốc gia đã tích lũy được những kinh nghiệm phong phú trong việc biên soạn **Bách Khoa toàn thư**, Việc phân loại các hệ thống tri thức khoa học, về phương thức biên tập, tranh ảnh minh họa, hệ thống kiểm tra chữ... ngày càng được hoàn chỉnh và khoa học hóa. Ngày nay **Bách Khoa toàn thư** đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động văn hóa của nhân loại **Bách Khoa toàn thư** dù là dưới hình thức chuyên ngành hay các hình thức khác tương tự như từ điển, đã trở thành nhu *"yếu phẩm"* trong đời sống tinh thần hàng ngày của nhân dân. Ví dụ, **Từ điển Hán Ngữ, Từ điển Danh nhân lịch sử**, Từ điển **tên các Xã, Châu, Huyện, Phủ.** Giới trí thức Trung Quốc vốn có truyền thống biên tập *Loại Thư*, đã sớm xem việc biên tập **Bách Khoa toàn thư** hiện đại là mục tiêu phấn đấu của mình. Vào đầu thế kỷ này, đã từng có những thử nghiệm cho ra đời vài loại từ điển **Bách Khoa** loại nhỏ, có tính chất thực dụng ; trong đó có thể kể đến bộ **Từ Hải** gần giống với **Từ Điển Bách Khoa** ; nhưng những cuốn từ điển này vẫn chưa đạt được yêu cầu của **Bách Khoa toàn thư** hiện đại.

Nhà nước Cộng hòa Nhân Dân Trung Hoa sau khi ra đời từng nghĩ đến việc xuất bản **Bách Khoa toàn thư Trung Quốc**, sau đó lại đưa việc biên tập và xuất bản **Bách Khoa toàn thư** vào quy hoạch 12 năm phát triển văn hóa, khoa học. Đến năm 1958 lại đề xuất việc triển khai kế hoạch này, nhưng vì nhiều lý do nên vẫn chưa thực hiện được. Mãi đến năm 1978, Quốc Vụ Viện Trung Quốc mới quyết định biên tập và xuất bản **Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc**, đồng thời thành lập nhà xuất bản **Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc** để phục vụ cho nhiệm vụ này.

Đây là bộ **Bách Khoa toàn thư** đầu tiên của Trung Quốc, vì vậy công tác biên tập có nhiều khó khăn. Nhưng do yêu cầu bức thiết của độc giả, không thể chờ đến khi tất cả các ngành khoa học đều đã thu thập đầy đủ các tư liệu rồi

mới tiến hành biên tập, xuất bản ; cũng không thể đợi đến khi nào các điều mục nội dung của các phân ngành khoa học được biên soạn xong xuôi để sau đó hỗn hợp toàn bộ các chuyên ngành lại rồi mới dựa vào thứ tự chữ cái (theo phiên âm La tinh của các điều mục chữ Hán) mà biên tập thành *toàn thư*. Trong hoàn cảnh hiện nay, lần xuất bản thứ nhất này chưa thể làm được như vậy mà chỉ có thể dựa vào sự phân loại các chuyên môn khoa học (tức chuyên ngành) rồi tập hợp các học giả, chuyên gia trong toàn quốc, phân công biên soạn, và cho xuất bản từng quyển theo từng chuyên ngành đã phân loại. Có chuyên ngành gồm một hoặc 2, 3 quyển, thí dụ *Kinh tế* gồm 3 quyển (I, II, III), *Nông nghiệp* 2 quyển (I, II), Sinh vật học 3 quyển (I, II, III), Lịch sử Trung Quốc 2 quyển (I, II), Khảo cổ học 1 quyển (I), *Kiến trúc Viên Lâm, Quy hoạch Thành thị* một quyển. Từng quyển, từng quyển của từng chuyên ngành riêng biệt được xuất bản ví dụ quyển **Khoa học Điện tử và Máy tính** tập I được xuất bản Tháng 9 năm 1986, quyển **Vật lý học** tập I xuất bản Tháng 7 năm 1987. Như vậy toàn thư lần lượt nối tiếp nhau ra đời, nhưng cũng vì thế, không tránh khỏi có những khuyết điểm. Lần xuất bản thứ hai sau này, trật tự trình bày các điều mục nội dung chắc chắn sẽ không theo các điều mục của từng chuyên ngành riêng rẽ mà sẽ theo trình tự các vần chữ cái của các điều mục chung của toàn thể các môn ngành, để giúp cho độc giả dễ dàng tra cứu giống như **Bách Khoa toàn thư** của các nước Pháp hoặc Liên Xô trước đây. **Bộ Bách Khoa toàn thư Trung Quốc** xuất bản lần đầu, dựa vào sự phân loại các chuyên ngành khoa học mà chia quyển ; các điều mục nội dung của từng chuyên ngành được trình bày theo thứ tự chữ cái phiên âm La tinh của các điều mục chữ Hán, đồng thời phụ lục thêm các bảng hướng dẫn cách tra chữ dựa theo nét viết và số nét của chữ Hán ; những chữ đồng âm thì dựa theo thứ tự từ ít đến nhiều nét, nếu số nét tương đồng thì dựa theo nét viết khởi đầu là : - "hoành", "thụ" "phiệt" "điểm", - "chiết", nếu chữ thứ nhất tương đồng, thì căn cứ vào chữ thứ 2 theo thứ tự trên mà suy ra. Ngoài ra, phụ lục còn thêm vài loại hướng dẫn khác : bản sách dẫn về nội dung các điều mục, bản sách dẫn đối chiếu tên người nước ngoài...

Nội dung của **Bách Khoa toàn thư Trung Quốc** bao gồm các ngành : triết học, khoa học xã hội, văn học nghệ thuật văn hóa giáo dục, các khoa học tự nhiên, công trình kỹ thuật... cùng các lĩch vực khoa học. Theo kế hoạch Toàn thư gồm 80 quyển, mỗi quyển khoảng từ 120 đến 150 vạn chữ gồm cả tranh ảnh minh họa và chú dẫn sẽ xuất bản hoàn chỉnh trong thời gian 10 năm. Toàn thư xuất bản lần thứ nhất, xét về số quyển và số chữ đã vượt quá những bộ **Bách Khoa toàn thư** mang tính tổng hợp của nước ngoài. Nhưng điều đó cũng tương tự như tình hình xuất bản **Bách Khoa Toàn Thư** lần đầu ở nhiều nước, lần xuất bản thứ hai, *toàn thư* điều chỉnh cô đúc hơn.

Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc xuất bản dựa trên sự phân loại các chuyên ngành khoa học. Không liệt kê theo thứ tự từ quyển đầu đến quyển cuối, mỗi quyển chỉ đề tên theo chuyên ngành khoa học, ví dụ : *Pháp học, Lực học, Số học, Hóa học, Vật lý học (quyển 1), Vật lý học (quyển 2), Lịch sử Trung Quốc (quyển 1), Lịch sử Trung Quốc (quyển 2), Lịch sử ngoại quốc (quyển 1), (quyển 2).*

Nội dung khoa học của từng chuyên ngành trong *toàn thư* dựa vào hệ thống cấu tạo và mối quan hệ lệ thuộc hữu cơ theo từng bậc khác nhau để soạn thành các điều mục. Điều mục khoa học của mỗi chuyên ngành dự tính khoảng 10 vạn điều, nhằm giới thiệu và trình bày một cách tương đối đầy đủ, rõ ràng nội dung tri thức cơ bản của ngành khoa học đó, phù hợp với trình độ cao trung trở lên, tương đương với trình độ văn hóa đại học của các độc giả nói chung.

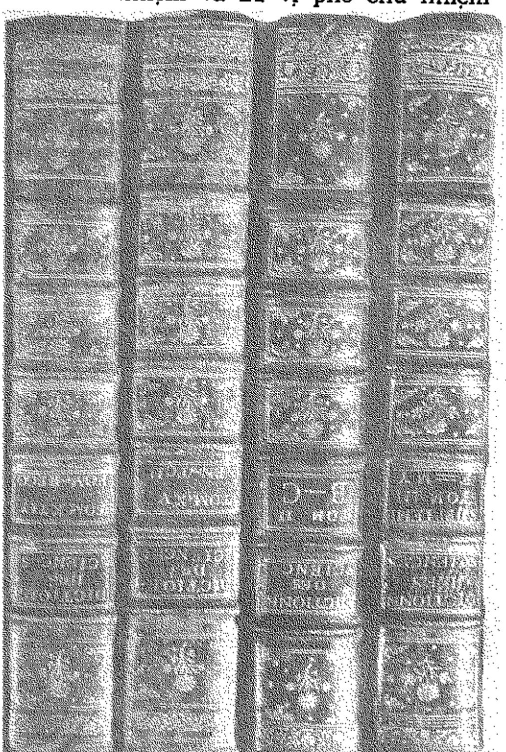
- Ở mỗi quyển thuộc mỗi chuyên ngành, trước khi đi vào giải thích từng điều mục chuyên môn cụ thể, nói chung đều có dành một chương thuyết minh nội

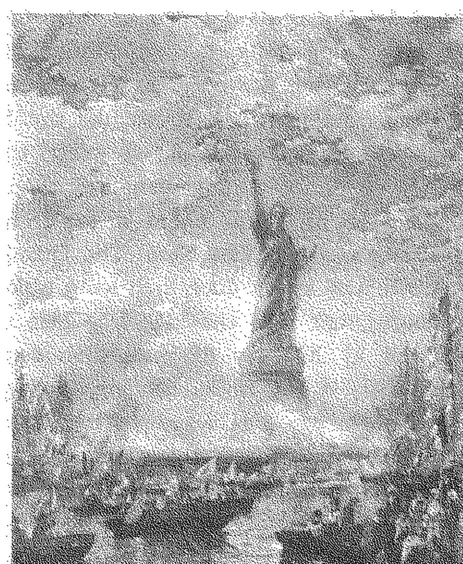
dung khái quát có tính chất tổng quát về mỗi khoa học chuyên ngành - ở mỗi quyển có mục lục toàn bộ các điều mục của cả chuyên ngành có ghi số hiệu trang để độc giả tiện tra cứu. Ở các điều mục trọng yếu, trong khi giải thích ở phần chính văn, sau đó có ghi chú thêm phần thư mục tham khảo để độc giả lựa chọn tham khảo.

Loại sách công cụ tham khảo có tính chất bách khoa này cống hiến cho độc giả như chiếc cầu để tiến hành vào các lĩnh vực khoa học theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, là những tri thức khoa học có hệ thống cơ bản nhất và hiện đại.

Công tác biên tập **Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc** lần thứ nhất tiến hành dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Ủy viên Tổng biên tập Đại Bách Khoa Toàn Thư Trung Quốc do ông Hồ Kiều Mộc làm chủ nhiệm và 21 vị phó chủ nhiệm cùng trên 100 Ủy viên hội đồng. Ngoài ra, mỗi chuyên ngành lại có một Hội đồng Ủy viên biên tập riêng. Lực lượng các nhà khoa học tham gia biên soạn mỗi chuyên ngành trung bình từ 100 đến vài trăm. Do sự tích cực tham gia của các học giả, chuyên gia, Giáo sư, nhà khoa học cùng với sự giúp đỡ to lớn của các môn ngành có liên quan và các cơ quan nghiên cứu văn hóa, khoa học toàn quốc, cũng như các đoàn thể học thuật, các trường Đại học chuyên nghiệp cùng các đơn vị xuất bản. Công tác biên tập và xuất bản **Đại Bách Khoa toàn thư Trung Quốc** đã vượt qua nhiều khó khăn. Song đã đạt được kết quả tích cực. Nó đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết của các bạn độc giả góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển văn hóa, khoa học và giáo dục hiện nay.

Phó tiến sĩ BÙI QUÝ LỘ





Tượng Thần Tự Do:

cao 93m (cả bệ) của Bartholdi. Đây là quà tặng của nước Pháp cho nước Mỹ vào năm 1886 được đặt tại NEW YORK.

Một số tập trong bộ Encyclopédie Dictionnaire raisonné des sciences, desarts et des métiers (Bách khoa toàn thư hay từ điển lý trí về các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp) của Diderot và dAlembert. Lần xuất bản đầu tiên khổ lớn tại Paris (1751 - 1772) gồm 17 tập văn bản và 11 tập hình vẽ.

23. THƠ ĐƯỜNG ĐỈNH CAO CỦA NGÔN NGỮ VĂN MINH NHÂN LOẠI

Trong bậc thang tiến hóa của nền văn minh thế giới đã để lại nhiều dấu ấn khó phai mờ trên nhiều bình diện văn hóa vật chất, tinh thần. Đó là những tác phẩm *Đường thi* rực rỡ một thời, biểu tượng huy hoàng của ngôn ngữ nhân loại đạt đến đỉnh điểm thăng hoa. Mặc dù, thời gian lịch sử đã trôi qua trên một ngàn năm, song đến hôm nay nhiều bài thơ Đường vẫn còn làm say mê, xúc động lòng người. Nhiều tứ thơ Đường của các thi sĩ đời Đường đã đạt đến sự thần diệu tài hoa trong sáng tạo ngôn ngữ mà không mấy thời đại có được. Ở nước ta, từ hàng ngàn năm nay, nhiều nhà thơ đã chịu ảnh hưởng của phong cách thơ Đường và đã có những sáng tạo thành công, để lại nhiều tác phẩm vô giá trong kho tàng văn học Việt Nam. Thơ Đường, từ nhiều thế kỷ đã được dịch sang nhiều thứ ngôn ngữ trên thế giới. Đặc biệt từ đầu thế kỷ XX này đã được dịch sang tiếng Việt, vì vậy nhiều độc giả đã được đọc thơ Đường qua bản dịch, nên càng trở nên gần gũi yêu thích thơ Đường. Thơ Đường là một vườn hoa rộng lớn ngạt ngào hương sắc, ngày nay còn tồn giữ được khoảng trên 48000 bài của trên 2.300 thi sĩ. Trong đó có những cây đại thụ như Đỗ Phủ (có tới 1.400 bài), Lý Bạch (trên 1200 bài), Bạch Cư Dị (có tới 2.800 bài). Để giữ lại và truyền bá những tinh hoa tuyệt tác ấy, chúng tôi có dựa vào các tập thơ đã xuất bản ở nước ta như :

- **Thơ Đường** tập 1 - tập 2, NXB. VH 1987.

- **Thơ Đường** (Tản Đà dịch) NXB. VH 1989.

- **Lý Bạch** (Trúc Khê dịch) NXB. VH 1992.

- **Thờ Đường bốn ngữ** (Hữu Ngọc biên soạn) NXB VH, 1992 để tuyển chọn một số bài thơ Đường giới thiệu dưới đây cùng độc giả. Trong quá trình tuyển chọn chúng tôi cũng căn cứ vào sự đánh giá của đông đảo độc giả yêu thích những bài *"thơ tâm đắc"* để tuyển lựa. Song, do khối lượng thơ Đường rất lớn, phần tuyển chọn số do trang in chỉ có hạn, bởi thế chắc không tránh khỏi nhiều bài hay bị bỏ sót, do vậy rất mong sự chỉ giáo và lượng thứ của độc giả. Dưới đây là những bài thơ Đường được tuyển chọn in trong tập sách này :

LẠC TÂN VƯƠNG

駱賓王

(640 ? - 684)

Người Nghĩa Ô tỉnh Triết Giang, nổi tiếng thơ hay từ năm bảy tuổi. Ông ra làm quan đời Vua Cao Tông, Võ Hậu nhưng bất mãn xin thôi. Khi Từ Kính Nghiệp nổi lên chống lại triều đình có dùng ông làm chức Phủ thuộc. Ông có thảo bài hịch kể tội Võ Hậu. Cuộc biến loạn thất bại, ông bỏ trốn và mất tích. Theo **Cựu Đường thư** thì ông bị giết năm 684.

1 - DỊCH THỦY TỐNG BIỆT

Thử địa biệt Yên Đan,
Tráng sĩ phát xung quan.
Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN BIỆT Ở SÔNG DỊCH

Chỗ đất này khi từ biệt Thái tử Đan nước Yên,
Tóc kẻ tráng sĩ dựng đứng lên sát mũ.
Người thời xưa đã mất rồi,
Nước sông Dịch ngày nay vẫn còn lạnh.

DỊCH THƠ :

SÔNG DỊCH TIỄN BIỆT

Đất này biệt chú Yên Đan
Tóc anh tráng sĩ tức gan dựng đầu.
Người xưa nay đã đi đâu,
Lạnh lùng sông nước con sầu chưa tan.

Ngày Nay số 120
24-7-1938
TẢN ĐÀ

**Dịch thủy* : Ở tỉnh Hà Bắc.

Tráng sĩ : Kinh Kha đi sứ sang Tần, mưu hành thích Tần Thủy Hoàng nhưng thất bại phải bỏ mình.

Thủy do hàn : nước còn lạnh, nhắc lại câu hát của Kinh Kha :

Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn,
Tráng sĩ nhất khứ hề, bất phục hoàn.
(Gió hiu hắt thổi, sông Dịch lạnh,
Kẻ tráng sĩ ra đi không trở về).

VƯƠNG BỘT

王勃

(649 - 676)

Tự Tử An, người Thiểm Tây, Long Môn, tương truyền từ 6 tuổi đã nổi tiếng thơ hay. Được nhiều người biết do bài *Đằng Vương các tự*.

Vương Bột được xếp vào hàng tứ kiệt thời sơ Đường (Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương).

Cuộc đời của ông quá ngắn ngủi, chỉ hưởng dương 27 năm ; để lại một tập thơ **Vương Tử An tập** (16 quyển) trong đó có bài *Thục trung cửu nhật*.

2 - THỤC TRUNG CỬU NHẬT

Cửu Nguyệt cửu Nhật Vọng Hương đài.
Tha tịch tha hương tống khách bôi.
Nhân tình dĩ yếm Nam Trung khổ
Hồng nhạn na tòng Bắc địa lai.

DỊCH NGHĨA :

TRONG ĐẤT THỤC
NGÀY MỒNG CHÍN

Ngày mồng chín Tháng Chín lên đài Vọng Hương,
Trên chiếu lạ nơi đất khách rót chén rượu tiễn khách.
Lòng người đã chán cảnh khổ ở Nam Trung,
Chim hồng nhạn ở đất Bắc còn bay đến đây làm gì ?

DỊCH THƠ :

TRONG ĐẤT THỤC
NGÀY MỒNG CHÍN

Vọng Hương mồng chín lên đài,
Chén đưa tiệc khách quê người Nam Trung
Người đây chán chết nỗi lòng,
Cớ sao đất Bắc chim hồng lại chi ?

Ngày Nay số 87
28-11-1937

**Cửu Nguyệt, cửu Nhật* : Mồng chín Tháng Chín là ngày *Tết Trùng dương*.

Vọng Hương đài : ở phía Bắc Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên.

Nam Trung : tức là đất Thục, nơi Vương Bột bị giáng chức khi ra làm quan ở đó.

3 - ĐẰNG VƯƠNG CÁC

Đằng Vương cao các lâm giang chử,
Bội ngọc minh loan bãi ca vũ,
Họa đống triêu phi Nam phố vân.
Châu liêm mộ quyển Tây sơ Vũ.
Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
Vật hoán tinh di kỷ độ thu.
Các trung đế tử kim hà tại ?
Hạm ngoại trường giang không tự lưu.

DỊCH NGHĨA :

GÁC ĐẰNG VƯƠNG *

Tòa lầu Đằng Vương cao ngất bên bãi sông,
Còn đâu nữa những điệu ca vũ rộn tiếng ngọc đeo, nhạc rung !
Buổi sớm, mây từ bến Nam bay quanh nóc nhà chạm vẽ,
Buổi chiều, cuốn rèm son, nhìn thấy cảnh mưa ở núi phía Tây,
Mây lơ lửng, đầm lồng bóng, chuỗi ngày dằng dặc trôi.
Vật đổi sao dời, thu qua bao độ ?
Con Vua** trong gác nay nào đâu ?
Ngoài hiên, sông dài cứ chảy hoài.

DỊCH THƠ :

GÁC ĐẰNG VƯƠNG

Gác Đằng cao ngất bãi sông thu,
Ngọc múa vàng reo nay thấy đâu ?
Nam phố mây mai quanh nóc vẽ,
Tây son mưa tối, cuốn rèm châu.
Đầm nước mây vờn ngày tháng trôi,
Mấy phen vật đổi với sao dời.
Đằng Vương thủa trước giờ đâu tá ?
Sông lớn ngoài hiên luống chảy hoài.

TƯƠNG NHƯ

* *Đằng Vương :* tên là Lý Nguyên Anh, con Đường Cao Tổ, Đằng Vương có dựng một toà lầu ở Nam Xương, gọi là Đằng Vương Các.

** Tức Nguyên Anh.

KIM XƯƠNG TỰ

(?-?)

Có người nói ông ở Tiền Đường, tức Hàng Châu, tỉnh Triết Giang, nhưng không tra cứu ra. **Bài Xuân oán** của ông tả tâm tình người chinh phụ hết sức tế nhị, tuy ngắn gọn, nhưng để lại trong lòng người đọc một ấn tượng sâu sắc, khó phai mờ. Một tứ thơ đọc lên như ngấm vào làn da, thớ thịt, man mác khôn nguôi.

4 - XUÂN OÁN

Đả khởi hoàng oanh nhi
Mạc giao chi thượng đề
Đề thời kinh thiếp mộng
*Bất đắc đáo Liếu Tây**

DỊCH NGHĨA :

XUÂN OÁN

Đánh đuổi cái oanh vàng,
Đừng cho kêu trên cành.
Chim kêu làm kinh động giấc mộng của thiếp,
Không mơ đến được đất Liêu Tây.

DỊCH THƠ :

*

Con oanh vàng, đuổi nó đi,
Không cho nó hót mãi chi trên cành.
Véo von làm thiếp giật mình.
Trong mơ chẳng được đến thành Liêu Tây.

**

Đánh đuổi cái oanh vàng đi,
Đừng cho nó hót tỉ ti trên cành.
Nó kêu thiếp ngủ giật mình,
Chẳng yên giấc mộng tới thành Liêu Tây.

HẢI VĂN

* *Có sách in :* Liêu Tê. Nay thuộc tỉnh Liêu Ninh. B.T.

Con oanh vàng, đuổi bay đi !
Véo von để hót làm chi trên cành.
Em mơ nghe hót giật mình,
Dở dang chẳng được tới thành Liêu Tây.

T.P

KHÚC HÁT Y CHÂU

Mau mau đuổi cái vàng anh,
Đừng cho nó hót trên cành cây cao.
Làm cho tan giấc chiêm bao,
Làm cho thiếp chẳng được vào Liêu Tê.

(Theo một bản dịch cũ không rõ tên người dịch)

TRẦN TỬ NGANG

陳 子 昂

(651 - 702)

Tự là Bá Ngọc, người đất Xạ Hồng, Tứ Châu (tỉnh Tứ Xuyên). Lúc thiếu thời ông chỉ mải vui chơi săn bắn, đánh bạc. Đến 18 tuổi còn chưa biết đến sách. Sau đi học lại rất chịu khó và đậu Tiến sĩ. Ra làm quan tới chức Hữu thập di rồi xin từ quan trở về quê. Ông bị chết trong tù năm 42 tuổi. Có để lại tập thơ nhan đề là **Trần Bá Ngọc tập.**

5 - CẢM NGỘ

Lan nhược tự xuân hạ,
Thiên uất hà thanh thanh.
U độc không lâm sắc,
Chu nhuy xương tử hành.
Trì trì bạch nhật vãn,
Niểu niểu thu phong sinh.
Tuế hoa tận dao lạc,
Phương ý cánh hà thành !

DỊCH NGHĨA :

CẢM CẢNH GẶP GỠ

Cây lan, cây nhược* trải xuân sang hạ,
Xanh rờn tươi tốt biết dường nào !
Một mình trơ trọi, nhưng át hết màu sắc trong rừng,
Hoa đỏ tốt tươi vươn trên thân tía.
Ngày trắng nặng nề trôi đã trở về chiều.
Gió thu hiu hắt sẽ tới.
Hoa khác trong mùa đều tàn tạ hết,
Ý thơm rút lại còn nên trò gì !

DỊCH THƠ :

Thờ ơ xuân hết hè qua,
Chòm lan khóm nhược sao mà xanh xanh !
Rừng không, tươi đẹp một mình,
Cái bông đỏ thắm, cái cành tím tươi.
Lân la ngày bạc muộn rồi,
Gió thu hiu hắt bên trời thổi qua.
Úa tàn thôi hết mùa hoa,
Ý thơm rút lại còn ra trò gì !

K.D

* Nhược : cũng gọi đỗ nhược, lá cây có mùi thơm.

HẠ TRI CHƯƠNG

(659 - 744)

Ông là người Cối Kê, tỉnh Triết Giang, cùng với Trương Húc, Trương Nhược Hư, Bao Dung là *"Bốn nhà thơ đất Ngô Trung"* (Ngô Trung tứ sĩ). Bạn của Lý Bạch. Làm quan đến chức Thị lang Bộ Công, học sĩ Tập hiền viện. Từ quan về làng, tự xưng là *"Cuồng khách"*. Bài **Hồi hương ngẫu thư** là một bài thơ xuất sắc, nhiều người thuộc và ưa thích :

6 - HỒI HƯƠNG NGẪU THƯ

Thiếu tiểu ly gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn : khách tòng hà xứ lai ?

DỊCH NGHĨA :

NGẪU HỨNG VIẾT NHÂN BUỔI VỀ LÀNG

Lìa nhà từ bé, già mới quay về,
Giọng quê không thay đổi, nhưng tóc mai đã rụng thưa,

Trẻ con gặp mặt, không quen biết,
Cười hỏi : khách ở nơi nào đến ?

DỊCH THƠ :

Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.
Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng : khách ở chốn nào lại chơi ?

PHẠM SĨ VĨ

TRƯƠNG HÚC

(675 - 750)

Trương Húc người Tô Châu, tỉnh Giang Tô, hay rượu, người đời thường gọi là Trương Điên. Viết chữ thảo đẹp.

7 - ĐÀO HOA KHÊ

Ẩn ẩn phi kiều cách dã yên,
Thạch ky Tây bạn vấn ngư thuyền :
Đào hoa tận nhật tùy lưu thủy,
Động tại thanh khê hà xứ biên ?

DỊCH NGHĨA :

SUỐI HOA ĐÀO

Nhịp cầu cheo leo thấp thoáng sau làn khói đồng,
Đứng phía Tây hòn đá, hỏi thăm thuyền chài :
Suốt ngày hoa đào trôi theo dòng nước,
Chẳng hay động ở bên nào suối nước trong?

DỊCH THƠ :

SUỐI HOA ĐÀO

Thấp thoáng cầu treo cách khói đồng,
Bờ Tây ghềnh đá hỏi ngư ông.
Hoa đào trôi mãi theo dòng nước ;
Động ở bên nào mé suối trong ?

KHƯƠNG HỮU DỤNG

TRƯƠNG CỬU LINH

張九齡

(678 - 740)

Tự là Tử Thọ, người Thiều Châu, huyện Khúc Giang, tỉnh Quảng Đông. Làm quan đến chức Thượng thư hữu Thừa tướng, tính cương trực, không xu phụ nên bị Lý Lâm Phủ là Tể tướng tâu với nhà Vua bãi chức ông và biếm ông đi làm trưởng sử ở Kinh Châu rồi mất ở đó.

Ông để lại một *văn tập* gồm 20 quyển.

8 - TỰ QUÂN CHI XUẤT HĨ *

Tự quân chi xuất hĩ,
Bất phục lý tàn ky.
Tư quân như nguyệt mãn,
Dạ dạ giảm quang huy.

DỊCH NGHĨA :

TỪ BUỔI CHÀNG RA ĐI

Từ buổi chàng ra đi,
Thiếp không buồn sửa cái khung cửi đã bị hư nát.
Thiếp luôn luôn nhớ chàng, như vầng trăng đầy kia,
Cứ đêm đêm giảm dần đi ánh sáng.

DỊCH THƠ :

TỪ NGÀY CHÀNG BƯỚC RA ĐI

Từ ngày chàng bước ra đi,
Cửi canh bỏ dở, nghĩ gì sửa sang.
Nhớ chàng như nguyệt tròn gương,
Tiêu hao ánh sáng, đêm thường lại đêm

Ngày Nay số 116
26-6-1938
TẢN ĐÀ

* *

Từ ngày chàng bước chân đi,
Cái khung dệt cửi chưa hề dúng tay.
Nhớ chàng như mảnh trăng đầy,
Đêm đêm vừng sáng, hao gầy đêm đêm.

NGÔ TẤT TỐ

* Bài này có hai dịch giả cùng dịch theo thể lục bát chúng tôi cho in cả hai B.T.

9 - VỌNG NGUYỆT HOÀI VIỄN

Hải thượng sinh minh nguyệt,
Thiên nhai cộng thử thì.
Tình nhân oán dao dạ,
Cánh tịch khởi tương ti (tư).
Diệt chúc liên quang mãn,
Phi y giác lộ ti.
Bất kham doanh thủ tặng,
Hoàn tẩm mộng giai kỳ.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM TRĂNG NHỚ NGƯỜI XA

Trăng sáng mọc trên biển,
Cùng lúc này soi chung cả tận chân trời.
Đêm xa cách, người có tình, ai chẳng buồn,
Suốt đêm trường gợi tấm lòng nhớ nhau.
Tắt đèn đi vì yêu ánh sáng chan hòa.
Khoác áo vào mới biết sương móc thấm ướt.
Khó lòng lấy tay vốc ánh trăng để tặng nhau được,
Ngủ đi, may được gặp gỡ trong giấc mơ.

DỊCH THƠ :

NGẮM TRĂNG NHỚ NHÀ

Vầng trăng mọc ở bể khơi,
Cùng trong một lúc, góc trời soi chung.
Đêm xa ai đó sầu mong,
Thâu canh ai nhớ, mơ mòng nhớ ai ?
Tắt đèn yêu bóng nga soi,
Khoác lên chiếc áo, đượm mùi sương pha,
Khôn đem ánh sáng cho mà,
Ngủ đi, trong mộng họa là gặp nhau.

NGUYỄN HỮU BỒNG

VƯƠNG XƯƠNG LINH
王昌齡
(698 - 765 ?)

Tự là Thiếu Bá, người đất Giang Ninh, tỉnh Giang Tô. Đậu Tiến sĩ, làm chức Hiệu thư lang, sau bị biếm ra làm quan úy tại Long Tiêu. Gặp lúc loạn lạc, ông bị Thứ sử Lư Khưu Hiển vì tư thù giết chết.

Vương Xương Linh nổi tiếng thơ hay được gọi là *Thi thiên tử* cũng như Vương Duy là *Thi Phật*, Lý Bạch là *Thi tiên*, Đỗ Phủ là *Thi thánh*.

Ông có để lại một *thi tập* gồm 5 quyển.

10 - KHUÊ OÁN

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu ;
Xuân nhật ngưng trang thướng thúy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

DỊCH NGHĨA :

NỖI OÁN HẬN CỦA NGƯỜI THIẾU PHỤ Ở CHỐN PHÒNG KHUÊ

Người thiếu phụ ở chốn phòng khuê,
Không biết đến nỗi buồn rầu.
Ngày xuân trang điểm xong bước lên trên lầu thúy
Chợt thấy ở đầu đường màu xanh tươi của cây dương liễu
Lòng hối hận đã để chồng đi ra trận mà kiếm làm chi cái ấn phong hầu.

NHỚ CHỒNG

Trẻ trung nàng biết đâu sầu,
Buồng xuân (xanh) trang điểm, lên lầu ngắm gương.
Nhác trông vẻ liễu bên đường,
"Phong hầu" nghĩ dại xui chàng kiếm chi.

Ngày Nay số 77
19-9-1938
TẢN ĐÀ

11 - PHÙ DUNG LẦU TỐNG TÂN TIỆM

Hàn vũ liên giang dạ nhập Ngô,
Bình minh tống khách Sở sơn cô.
Lạc Dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN LẦU PHÙ DUNG*
TIỄN TÂN TIỆM**

Đang đêm vào đất Ngô, giữa lúc mưa lạnh tràn sông,
Mờ sáng đi tiễn khách bên ngọn núi quạnh hiu đất Sở.
Bạn thân Lạc Dương nếu có lời hỏi thăm,
(Thì thưa hộ rằng tôi) vẫn giữ một mảnh lòng băng trong bình ngọc.

DỊCH THƠ :

Mưa lạnh tràn sông, đêm tới Ngô,
Sáng ra tiễn khách, núi buồn trơ.
Lạc Dương nếu có người thân hỏi,
Một mảnh lòng băng ở ngọc hồ.

TƯƠNG NHƯ

* Ở miền Tây Bắc Nhuận Châu, nay là phủ Trấn Giang.

** Bạn thân của Vương Xương Linh

12 - TÒNG QUÂN HÀNH

Phong hỏa thành tây bách xích lâu,
Hoàng hôn độc tọa hải phong thu.
Cánh xuy Khương địch "Quan sơn nguyệt",
Vô ná kim khuê vạn lý sầu !

DỊCH NGHĨA :

BÀI HÁT TÒNG QUÂN *

Trên lầu phong hỏa [2], phía Tây thành cao hàng trăm thước.
Trời thu, gió bể, một mình ngồi dưới bóng hoàng hôn.
Sáo rợ Khương [3] lại khéo vi vu khúc Quan sơn nguyệt [4]
Khách phòng khuê ở ngoài muôn dặm dạ sầu ra sao ?

DỊCH THƠ :

Khói lửa thành Tây vọi vọi lầu,
Quanh mình gió bể, bóng chiều thu.
Lại thêm tiếng sáo "Quan sơn nguyệt",
Muôn dặm phòng khuê xiết kể sầu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

* Một điệu nhạc phủ

2. Lầu dựng sẵn ở trong thành khi có động, đốt lửa báo hiệu.
3. Danh từ thời phong kiến dùng để chỉ các dân tộc ở phương Bắc.
4. Một khúc hát của những người lính thú thời xưa.

LÝ BẠCH
李 白
(701 - 762)

Tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, người Miên Châu, tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những nhà thơ lớn đời Đường.

Năm 12 tuổi đã biết làm thơ ; từ năm 20 tuổi đi du lịch các nơi.

Năm Thiên Bảo thứ nhất, đời Đường Huyền Tông, nhờ có người tiến cử, ông được Vua Huyền Tông trọng dụng, cho làm quan trong Viện Hàn lâm. Nhưng sau ba năm lại xin lui về, tiếp tục ngao du sơn thủy. Trong loạn An Lộc Sơn, ông bị ép làm quân sư cho Lý Lân (Vĩnh vương) nên bị bắt, nhờ có Quách Tử Nghi xin cho nên ông được tha. Ông rất thích uống rượu. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng trăng ở dưới sông muốn ôm lấy, nên bị chết đuối. Nhưng đó chỉ là chuyện giai thoại đàm tiếu.

Sự thực, ông vì đau đã lâu nên mất năm 762.

Ông làm rất nhiều thơ nhưng chỉ còn lưu lại được độ hai ngàn bài.

13 - Ô DẠ ĐỀ

Hoàng vân thành biên ô dục thê,
Quy phi "á á" chi thượng đề.
Cơ trung chức cẩm Tần Xuyên nữ.
Bích sa như yên cách song ngữ.
Đình thoa trướng nhiên tư viễn nhân*
Độc túc cô phòng lệ như vũ.

DỊCH NGHĨA :

QUẠ KÊU ĐÊM

Bên thành có mây vàng phủ con quạ muốn tìm chỗ đậu, trở về bay quanh, kêu quác quác ở trên cành cây.

Trong khung cửi cô gái Tần Xuyên đương ngồi dệt gấm, từ trong cửa sổ có rủ một tấm sa biếc như khói, cô rủ rỉ như nói chuyện với quạ.

Dừng thoi bùi ngùi nhớ tới người xa, nghĩ nỗi mình chiếc bóng phòng không, nước mắt như mưa nhỏ xuống.

DỊCH THƠ :

QUẠ KÊU ĐÊM

Mây vàng tiếng quạ bên thành,
Nó bay tìm ngủ trên cành nó kêu.

*Tần Xuyên cô gái buồng thêu**,*
Song sa khói tỏa như khêu chuyện ngoài.
Dừng thoi buồn bã nhớ ai,
Phòng không gối chiếc, giọt dài tuôn mưa,

Ngày Nay số 83
31-10-1937
TẢN ĐÀ

* Theo bản của Trúc Khê NXB VH in năm 1992 in là : ***Đình thoa trướng nhiên ức viễn chân Độc túc không phòng lệ như vũ.***

** Câu này, dùng nói về điển vợ Đậu Thao là nàng Tô Huệ dệt gấm làm hồi văn. Đất Tần Xuyên thuộc Trường An (T.Đ).

14 - XUÂN TỨ

Yên thảo như bích ty,
Tần tang đê lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi.

DỊCH NGHĨA :

Ý XUÂN

Cỏ ở xứ Yên xanh như tơ biếc,
Dâu ở đất Tần rủ thấp cành xanh.
Đương khi chàng mong nhớ muốn về,
Là lúc thiếp cũng đau lòng nhớ chàng.
Ngọn gió xuân kia ai đâu có quen thuộc gì ngươi, cớ sao lại lọt vào trong bức màn the của ta ?...

DỊCH THƠ :

Ý XUÂN

Cỏ non xanh biếc vùng Yên,
Cành dâu xanh ngả ở bên đất Tần.
Lòng em đau đớn muôn phần,
Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà.
Gió xuân quen biết chi mà,
Cớ chi lọt bức màn là tới ai ?

Ngày Nay số 78
26-9-1937
TẢN ĐÀ

**

Cỏ Yên biếc mơn mởn,
Dâu Tần xanh mênh mông ;
Đương khi chàng nhớ quê,
Ấy lúc thiếp đau lòng.
Gió xuân chẳng quen thuộc,
Sao dám lọt màn hồng !

TRÚC KHÊ

TỨ XUÂN

Cỏ Yên như sợi tơ xanh,
Dâu Tần xanh ngắt rủ cành xum xuê.
Khi chàng tưởng nhớ ngày về,
Chính là khi thiếp tái tê nỗi lòng.
Gió xuân, ai biết cho cùng,
Cớ sao len lỏi vào trong màn là ?

NỖI NHỚ ĐẦU XUÂN

Cỏ Yên vừa nhú tơ xanh,
Dâu Tần đã biếc, lá cành xum xuê.
Khi chàng mong đợi ngày về,
Ấy là khi thiếp tái tê nỗi lòng.
Gió xuân đâu biết cho cùng,
Cớ chi len lỏi vào trong màn là.

L.D.T

15 - OÁN TÌNH

Mỹ nhân quyển châu liêm.
Thâm tọa tần nga my,
Đãn kiến lệ ngân thấp,
Bất tri tâm hận thùy.

DỊCH NGHĨA :

MỐI TÌNH OÁN HẬN

Người đẹp cuốn bức rèm châu lên.
Lặng ngồi chau (nhăn) mày lại.
Người ta chỉ trông thấy những giọt lệ ướt mi nàng.
Chứ không biết được lòng nàng oán hận ai ?

**

BUỒN VÌ TÌNH

Người xinh cuốn bức rèm châu.
Ngồi im thăm thẳm nhăn chau đôi mày.
Chỉ hay giọt lệ vơi đầy,
Đố ai biết được lòng này giận ai !

Ngày Nay số 119
17-7-1938
TẢN ĐÀ

16 - TẶNG NỘI

Tam bách lục thập nhật,
Nhật nhật túy như nê.
Tuy vi Lý Bạch phụ,
Hà dị Thái thường thê ?

DỊCH NGHĨA :

ĐƯA CHO VỢ

Ba trăm sáu mươi ngày trong một năm.
Ngày nào cũng như ngày nào đều say bét.
Tuy có chồng là Lý Bạch,
Nào khác chi vợ Thái thường**.

ĐƯA CHO VỢ

Ba trăm sáu chục ngày trời,
Ngày ngày say bét như đời con nê.*
Vợ chàng Lý Bạch ta kia,
Như ai vợ Thái thường xưa khác gì ?

Ngày Nay số 130
1-10-1938
TẢN ĐÀ

* Nê : là tên một loại trùng sinh ở miền bể đông, được có nước thì sống, cạn nước thì như bùn. Vì thế mà gọi là tên "nê". Nguyên nghĩa chữ "nê" là bùn (T.Đ).

** **Thái thường** : chỉ Chu Trạch làm quan Thái thường đời hậu Hán. Ông vì coi sóc tông miếu nên giữ gìn trai giới rất nghiêm, thường ngủ ở nhà trai ít khi về với vợ.

17 - TỐNG KHÁCH QUI NGÔ

Giang thôn thu vũ yết,
Tửu tận, nhất phàm phi.
Lộ lịch ba đào khứ,
Gia duy tọa ngọa qui.
Đảo hoa khai chước chước.,*
Đinh liễu tế y y.
Biệt hậu vô dư sự,
Hoàn ưng tảo điếu ky.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN KHÁCH VỀ ĐẤT NGÔ

Xóm bên sông, cơn mưa thu vừa tạnh,
Rượu vừa cạn chén, một lá buồm ra đi như bay.
Đường đi lướt trên những làn sóng,
Trong thuyền dù ngồi hay nằm cũng sẽ về đến nhà.
Cây trên đảo nở hoa rực rỡ,
Liễu bên bờ rủ tơ thướt tha.
Sau lúc chia tay rồi chẳng còn việc gì nữa,
Phủ tấm đá lại ngồi câu cá.

DỊCH THƠ :

TIỄN KHÁCH ĐI VỀ NGÔ

Sông thu ngớt hạt mưa tuôn,
Rượu vừa cạn chén, cánh buồm xa bay.
Đường đi trải mấy nước mây,
Ngồi nằm, ai chẳng khó thay đến nhà.
Cây đồi hớn hở ra hoa,
Lăn tăn lá liễu thướt tha bên ngàn.
Xa nhau rồi những thanh nhàn.
Thú chơi quét tấm thạch bàn ngồi câu.

Ngày Nay số 119
17-7-1938
TẢN ĐÀ

* **Nhất tác Sơn đào Lý Thái Bạch** *toàn tập, trang 687. Xem bài Từ hiểu sai... đến dịch sai,* **Nghiên cứu Hán, Nôm,** *số 1-1985.*

18 - TÔ ĐÀI LÃM CỔ

Cựu uyển hoang đài dương liễu tân.
Lăng ca thanh xướng bất thăng xuân.
Chỉ kìm duy hữu Tây giang nguyệt,
Tằng chiếu Ngô Vương cung lý nhân.

Giải thích và chú dẫn :

Đài Cô Tô - Vườn cũ đài hoang nhưng dương liễu tốt tươi mới mẻ, tiếng hát trong trẻo của những người hái ấu đượm ý xuân. Song nay chỉ có bóng trăng ở sông Tây là vật cũ nhất mà thôi, nó đã từng soi những người ở trong cung Vua thuở trước.

Đài Cô Tô do Vua Ngô Hạp Lư khởi tạo rồi đến Vua Phù Sai sửa sang cho lộng lẫy, ở trên núi Cô Tô. Người vợ yêu của Vua Phù Sai là nàng Tây Thi ở đấy. Nay thuộc tỉnh Giang Tô.

Vườn cũ trỏ vườn Quế uyển của vua Ngô.

Đài hoang tức đài Cô Tô, khi ấy đã hoang quạnh.

Sông Tây, một con sông ở đấy.

Bài này nói vườn cũ đài hoang, dương liễu gặp xuân tươi tốt, tiếng hát trong trẻo

của những người hái ấu ở hồ đầm quanh đấy càng đượm mùa xuân. Nhưng tìm đến vật cũ đã từng chứng kiến cái phồn hoa của cung Ngô thủa xưa thì chỉ có bóng trăng ở trên sông Tây kia vậy. Xem đó thì những cảnh hoa lệ những tình yêu thương ở đời, rút lại đều là thành không hết. Ý hoài cổ của tác giả man mác ở ngoài lời nói.

DỊCH THƠ :

Vườn cũ đài hoang liễu thướt tha,
Ao xuân hái ấu tiếng thanh ca.
Sông Tây duy có vầng trăng tỏ,
Từng chiếu cung Ngô khách gấm là.

19 - TẢO PHÁT BẠCH ĐẾ THÀNH

Triêu từ Bạch Đế thái vân gian
Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất trụ
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san

DỊCH NGHĨA :

BUỔI SỚM TỪ THÀNH BẠCH ĐẾ RA ĐI

Buổi sáng từ biệt thành Bạch Đế ở trên khoảng mây lồng, đất Giang Lăng nghìn dặm trong một ngày đã về tới nơi. Tiếng vượn hai bên bờ kêu hót chưa ngừng, con thuyền nhẹ đã đi qua khỏi muôn trùng núi.

* *Thành Bạch Đế ở* đất Tây Thục, *Hoàn vũ ký :* Công Tôn Thuật giữ đất Thục, tự xưng là Bạch Đế, đổi thành Ngư Phúc gọi là thành Bạch Đế.

Giang Lăng : nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, cách thành Bạch Đế đến 1200 dặm. Con đường thủy này có một đoạn dài đến 700 dặm toàn đi trong khe núi hai bên núi có rất nhiều vượn.

* Vì thành Bạch Đế rất cao nên nói là ở trên khoảng mây lồng. Con đường thủy này nước chảy rất xiết nên chỉ một ngày mà thuyền đi nhanh đến qua được dải đường xa hơn nghìn dặm. Trong khi đi, chưa nghe dứt tiếng vượn kêu ở hai bên bờ tức là chưa hết một buổi sáng, mà thuyền đã ra khỏi quãng muôn trùng núi, cái quãng bẩy trăm dặm dài.

DỊCH THƠ :

Sớm từ Bạch Đế chốn thành mây
Nghìn dặm Giang Lăng vút một ngày.
Vượn hót đôi bờ chưa dứt tiếng,
Thuyền qua ngàn núi chóng như bay.

20 - TĨNH DẠ TƯ

Sàng tiền minh nguyệt quang,*
Nghi thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

DỊCH NGHĨA :

Ý lòng lúc đêm vắng - Đầu giường trông ra thấy bóng trăng sáng, ngỡ là sương ở mặt đất ; ngẩng đầu trông trăng sáng, cúi đầu tưởng nhớ quê hương.

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

Ánh trăng sáng đầu giường,
Ngỡ là sương mặt đất.
Ngẩng đầu ngắm trăng sáng,
Cúi đầu nhớ quê hương.

DỊCH THƠ :

Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

TƯƠNG NHƯ

**

Đầu giường ngó bóng trăng soi,
Mơ màng ngỡ đám sương rơi mặt đường.
Ngẩng đầu trăng sáng như gương,
Cúi đầu sao nhớ quê hương ngàn trùng.

TRÚC KHÊ

* *Có sách in :* **Sàng tiền kiến nguyệt quang.**

* *Thơ Vua Lương Giản văn đế có câu : Dạ nguyệt tự thu sương, nghĩa là trăng khuya trông tựa sương mùa thu.*

* *Bài này tác giả làm trong một đêm nằm ở đất khách. Ban đầu ở giường trông ra thấy bóng trăng tỏ, tưởng là trời đã sáng và hơi sương tỏa ở mặt đất. Rồi ngẩng đầu lên trông thấy gương nguyệt, mới nhớ*

ra là đang đêm và mình hiện nằm ở đất khách, cúi đầu xuống bồi hồi tưởng nhớ quê hương.

Đường Trọng Ngôn phê bình bài này, bảo mô tả cái cảnh đêm vắng, mỗi chữ đều vẽ ra rõ rệt, cho nên ai cũng phải phục bài này là thần diệu.

21 - KÝ VIỄN

Mỹ nhân tại thời, hoa mãn đường,
Mỹ nhân khứ hậu, dư không sàng.
Sàng trung tú bị quyển bất tẩm, (khởi)
Chí kim tam tải văn dư hương.
Hương diệc cánh bất diệt,
Nhân diệc cánh bất lai.
Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ thấp thanh đài.

DỊCH NGHĨA :

GỬI PHƯƠNG XA
(NHỚ KHÔN NGUÔI)

Khi người đẹp còn ở đây, hoa thơm đầy nhà,
Người đẹp đi rồi, trơ giường trống không.
Trên giường chăn thêu cuộn không đắp,
Ba năm rầy vẫn còn thoang thoảng hương thừa.
Mùi hương ấy cũng cũng không bao giờ mất,
Người cũng không bao giờ về.
Nhớ nhau, lá vàng rụng,
Sương trắng ướt đầm rêu xanh !

DỊCH THƠ :

Người đẹp còn đây, nhà đầy bông,
Người đẹp đi rồi, giường bỏ không.
Giường không, đệm cuốn, nào ai ngủ,
Nay đã ba năm hương còn xông.
Hương thơm, thơm không dứt,
Người đi, đi không về ?
Nhớ nhau lá vàng rụng,
Rêu biếc sương đầm đề.

NGUYỄN HỮU BỒNG

**

Người đẹp còn đây hoa đầy sân,
Người đẹp đi rồi, giường trống không.
Chăn gấm giường không trơ một cuộn
Ba năm như vẫn thoảng mùi hương
Hương kia vẫn còn mãi,
Người đẹp đâu tha phương,
Nhớ nhung lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.

Người đẹp khi còn hoa đầy phòng,
Người đẹp ra đi giường trống không.
Trong giường mền gấm cuốn không đắp,
Đến nay ba năm hương còn nồng.
Hương còn mãi không hả,
Người đi mãi không về.
Tương tư lá vàng rụng.
Móc trắng đẫm rêu hè.

TRÚC KHÊ

22 - TỐNG MẠNH HẠO NHIÊN CHI QUẢNG LĂNG

Cố nhân Tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

Cố nhân từ miền Tây từ giã lầu Hoàng Hạc, đương kỳ Tháng Ba hoa khói đi xuống Dương Châu. Một cánh buồm xa mất hút vào cõi không xanh biếc, chỉ thấy con Trường Giang trôi trong khoảng giời.

* *Mạnh Hạo Nhiên* là một bạn thơ của Lý Bạch.

Quận Quảng Lăng thuộc Dương Châu,, nay là đất huyện Giang Đô tỉnh Giang Tô.

Cố nhân tức trỏ vào Mạnh Hạo Nhiên.

Lầu Hoàng Hạc ở huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc bây giờ. Đối với Dương Châu thì lầu ấy ở về phía Tây.

Hoa khói là nói cảnh vật phồn thịnh. Chữ hoa khói đây nói cảnh tươi đẹp Tháng Ba, lại vừa có ý nói Dương Châu là đất phồn hoa.

DỊCH THƠ :

Bạn từ lầu Hạc ra đi,
Dương Châu hoa khói đương kỳ Tháng Ba.
Xanh mờ ngập cánh buồm xa,
Trường Giang hút thẳm trôi qua lòng giời.

**

Bạn từ lầu Hạc lên đường,
Giữa mùa hoa khói, châu Dương xuôi dòng.
Bóng buồm đã khuất bầu không,
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.

NGÔ TẤT TỐ

* *Tại huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc.*

** *Thuộc địa phận tỉnh Giang Tô.*

23 - XUÂN DẠ LẠC THÀNH VĂN ĐỊCH

Thùy gia ngọc địch ám phi thanh,
Tán nhập xuân phong mãn Lạc Thành.
Thử dạ khúc trung văn Chiết Liễu,
Hà nhân bất khởi cố viên tình.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM XUÂN Ở LẠC THÀNH NGHE SÁO THỔI

Sáo ngọc ở nhà ai thầm bay tiếng ra, tiếng sáo tan vào gió xuân thành ra khắp Thành Lạc đều nghe thấy cả. Trong những khúc thổi đêm ấy nghe có khúc Chiết Liễu, hỏi ai mà không phải động lòng, tưởng nhớ vườn xưa.

Thành Lạc tức là thành Lạc Dương, ở tỉnh Hà Nam bây giờ.

Khúc là một bài ca nhạc. *Chiết Liễu* là một khúc người ta để dùng khi tiễn biệt nhau.

Vườn xưa tức trỏ quê hương.

DỊCH THƠ :

ĐÊM XUÂN Ở LẠC THÀNH NGHE TIẾNG SÁO

Nhà ai sáo ngọc vẳng đêm thanh ?
Theo gió xuân bay khắp Lạc Thành.
Giéo giắt thổi chen bài Chiết Liễu,
Vườn xưa ai khỏi vấn vương tình !

TRÚC KHÊ

ĐÊM XUÂN, Ở LẠC THÀNH NGHE SÁO THỔI

**

Nhà ai sáo ngọc tiếng mơ màng,
Theo gió xuân vào khắp Lạc Dương.
Văng vẳng đêm nay bài "Chiết liễu",
Ai người không chạnh nỗi tha hương ?

TƯƠNG NHƯ

24 - THÁI LIÊN KHÚC

Nhược Da khê bạng thái liên nữ,*
Tiếu cách hà hoa cộng nhân ngữ.
Nhật chiếu tân trang thủy để minh,
Phong phiêu hương duệ không trung cử.
Ngạn thượng thùy gia du dã lang,
Tam tam ngũ ngũ ánh thùy dương.
Tử lưu tê nhập lạc hoa khứ,
Kiến thử trì trù không đoạn trường.

DỊCH NGHĨA :

KHÚC HÁT HÁI SEN

Cô gái hái sen bên ngòi Nhược Da,
Cách đóa hoa sen đang tươi cười cùng ai nói chuyện.
Mặt trời chiếu khiến vẻ mặt đẹp mới,
Điểm trang in xuống sáng rõ tận đáy nước.
Gió nhẹ thổi làm bay vạt áo đượm hương thơm phảng phất trong không.
Trên bờ có chàng tuổi trẻ nhà nào, dáng điệu tình tứ.
Đi thấp thoáng dưới bóng mấy cây thùy dương (cây liễu) rủ mành.
Con tuấn mã màu tía hý trên đường đầy hoa rụng.
Trông thấy cô gái, chàng ta chần chừ đi chẳng được mà trong lòng sinh ra thương tiếc như đứt từng khúc ruột.

* *Nhược Da : tương truyền là nơi xưa Tây Thi giặt lụa ở đó : nay thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Triết Giang.*

KHÚC HÁT HÁI SEN*

Có cô con gái nhà ai,
*Hái sen, chơi ở bên ngòi Nhược Da***
Mặt hoa cười cách đóa hoa,
Cùng ai nói nói mặn mà thêm xinh.
Áo quần mặc mới sáng tinh,
Nắng soi đáy nước rung tinh bóng lồng.
Thơm tho vạt áo gió tung,
Bay lên phấp phới trong không ngạt ngào.
Năm, ba chàng trẻ nhà nào,
Ngựa hồng rặng liễu, bờ cao bóng người.
Ngựa kêu, lần bước hoa rơi,
Đoái trông ai đó, ngậm ngùi tiếc thương.

Ngày Nay số 89
10-12-1937
TẢN ĐÀ

* *Bài này nguyên văn rất hay mà dịch tựa cũng rất khó cho nên lời thơ dịch có dôi ra, mong được độc giả rộng thứ (Tản Đà)*

** *Ngòi Nhược Da ở tại phía Nam Phủ thành Thiên Hưng, Tây Thi khi trước có hái sen ở đó.*

25 - MẠCH THƯỢNG TẶNG MỸ NHÂN

Bạch mã kiêu hành đạp lạc hoa,*
Thùy tiên trực phất ngũ vân xa.
Mỹ nhân nhất tiếu khiên châu bạc,
Dao chỉ hồng lâu thị thiếp gia.

DỊCH NGHĨA :

TRÊN ĐƯỜNG TẶNG NGƯỜI ĐẸP

Ngựa trắng đi ngông nghênh giày lên những bông hoa rụng, cái roi thông xuống đập vào cổ xe năm mây, Mỹ nhân mỉm cười vén bức rèm châu lên : trỏ một tòa lầu hồng phía xa bảo nhà thiếp đấy.

Xe năm mây là nói cổ xe sơn vẽ lộng lẫy như năm sắc mây trên trời.

Lầu hồng là nơi ở của những con gái nhà quyền quý cao sang.

DỊCH THƠ :

Vó ngựa giày trên những cánh hoa,
Đầu roi lướt chạm cổ xe ngà,
Vén rèm người đẹp cười tươi trỏ.
Nhà thiếp lầu hồng cách phía xa.

* *Thơ đường tập II NXB VH in năm 1987 viết là: Tuấn mã kiêu hành đạp lạc hoa.*

26 - TẦM UNG TÔN SƯ ẨN CƯ

Quần tiễu bích ma thiên,
Tiêu dao bất kế niên,
Bát vân tầm cổ đạo.
Ỷ thụ thính lưu tuyền.
Hoa hoãn thanh ngưu ngọa.
Tùng cao bạch hạc miên.
Ngữ lai Giang sắc mộ,
Độc tự hạ hàn yên.

DỊCH NGHĨA :

TÌM ĐẾN CHỖ Ở ẨN CỦA TÔN SƯ HỌ UNG

Bao nhiêu ngọn núi đứng sững, xanh biếc chạm trời, tôn sư tiêu dao ở chốn này, chẳng kể gì đến năm tháng. Nay ta đi vào, vén mây để tìm con đường cũ, dựa cây mà nghe tiếng suối trôi. Lúc đã đến nơi ta thấy bên rặng hoa ấm áp tiết xuân có con trâu xanh nằm, trên cành thông cao vút có con hạc trắng ngủ. Vừa đương nói chuyện thì trên sông đã đổ bóng tối, ta bèn phải một mình xuống núi len vào đám khói lạnh mà về.

Trâu xanh, hạc trắng là những vật của nhà tiên. Lão Tử thường cưỡi trâu xanh, Vương Tử Kiều thường cưỡi hạc trắng, đều là những người tu tiên đắc đạo.

DỊCH THƠ :

Non xanh nghìn ngọn chờ vờ,
Tiêu dao nào có bao giờ đếm năm.
Vén mây tìm lối u âm,
Tựa cây nghe tiếng rì rầm suối reo.
Trâu nằm dưới rặng hoa thêu.
Thông cao hạc trắng thiu thiu ngủ khì.
Mặt sông chiều xuống đen sì,
Xuyên ngang khói lạnh lần về, một tôi.

TRÚC KHÊ

27 - TẠ CÔNG ĐÌNH

Tạ công ly biệt xứ,
Phong cảnh mỗi sinh sầu,
Khách tán thanh thiên nguyệt,
Sơn không bích thủy lưu
Trì hoa xuân ánh nhật,
Song trúc dạ minh thu.
Kim cổ nhất tương tiếp
Trường ca hoài cựu du.

DỊCH NGHĨA :

ĐÌNH TẠ CÔNG

Chỗ này là nơi ly biệt của Tạ Công nhìn phong cảnh cũ mà lòng sinh buồn rầu. Những khách đến họp ở đình này đã tan đi rồi, nhưng Mặt trăng trên trời xanh vẫn còn như xưa, trong núi quạnh vắng, dòng nước biếc vẫn không ngừng chảy. Bông hoa ở trong ao phơi dưới nắng xuân óng ánh, khóm trúc bên cửa sổ, kêu trong đêm thu rì rào. Nay ta đứng đây mơ tưởng ông Tạ, ấy là người nay và người xưa được tiếp cận nhau, ta cất tiếng hát dài mà nhớ những dấu qua chơi của người trước.

Đình Tạ Công ở phía Bắc phủ Ninh Quốc (An Huy) tức là nơi Tạ Diểu đời Tề tiễn bạn Phạm Vân đi Linh Lăng.

Nắng xuân, đêm thu, hai câu 5, 6 dùng những chữ đó để diễn tả cái ý định nơi thời gian đã trôi đi lâu xa, và để chuyển xuống hai chữ kim cổ ở dưới.

DỊCH THƠ :

Tạ Công đưa khách chốn này,
Nhìn phong cảnh cũ buồn ngây ngất buồn.
Quạnh người trăng vẫn tròn khuôn,
Nước trong núi vắng xô tuôn chẳng ngừng.
Ao xuân hoa nắng tưng bừng.
Song thu đêm lạnh vang lừng trúc reo.
Cổ kim gần ít cảm nhiều,
Gửi trong tiếng hát bao nhiêu tình hoài.

28 - CỔ PHONG, ĐỆ THẬP NHẤT THỬ*

Hoàng Hà tẩu Đông minh,
Bạch nhật lạc Tây hải,
Thệ xuyên dữ lưu quang,
Phiêu hốt bất tương đãi
Xuân dung xả ngã khứ
Thu phát dĩ suy cải
Nhân sinh phi hàng tùng,
Niên mạo khởi trường tại,
Ngô đương thừa vân ly,
Hấp ảnh trụ quang thái.

DỊCH NGHĨA :

THƠ CỔ PHONG BÀI THỨ 11 - Dòng nước sông Hoàng chạy xuống biển Đông, vầng Mặt trời trắng rụng xuống biển Tây, dòng nước và ánh sáng vùn vụt đi không chờ ai cả. Cái vẻ xuân tươi đã bỏ ta đi mất, mái tóc về thu đã biến đổi màu xưa. Đời người ta nào phải đâu cây thông chịu lạnh, tuổi tác, dung mạo làm sao có thể còn mãi được ? Ta nên cưỡi rồng lên trời, hút lấy ánh sáng của Mặt trời, Mặt trăng để giữ lấy cái tươi trẻ lâu dài.

* *Cưỡi rồng hút ánh sáng :* hai câu cuối cùng ý nói tu cho thành tiên để được trẻ mãi không già.

DỊCH THƠ :

Sông Hoàng cuồn cuộn về Đông.
Mặt trời trắng nọ sa vùng biển Tây.
Nước trôi, bóng chạy như bay,
Vụt đi không một phút giây đợi người.
Vẻ xuân lìa bỏ ta rồi,
Tóc thu này đã pha phôi biến màu.
Thân người phải cội tùng đâu !
Dung nhan sao được bền lâu chẳng già.
Xuân tươi giữ được chăng là,
Cưỡi rồng hút ánh quang hoa đôi vầng.

TRÚC KHÊ

* *Lý Bạch có 59 bài thơ ngũ ngôn cổ phong mỗi bài không có đầu đề riêng, chỉ gọi theo số thứ tự.*

29 - PHỎNG ĐÁI THIÊN SƠN ĐẠO SĨ BẤT NGỘ

Khuyển phệ thủy thanh trung.
Đào hoa đới vũ nùng.

Thụ thâm thời kiến lộc,
Khê ngọ bất văn chung.
Dã trúc phân thanh ái,
Phi toàn quải bích phong.*
Vô nhân tri sở khứ,
Sầu ỷ lưỡng tam tùng.

DỊCH NGHĨA :

ĐẾN THĂM ÔNG ĐẠO SĨ Ở NÚI ĐÁI THIÊN KHÔNG GẶP - Chó cắn ở trong tiếng nước chảy, hoa đào nhân những hạt mưa rắc càng đậm đà tươi. Ngàn cây um tùm thỉnh thoảng có con hươu chạy ra, khe suối đã vào lúc trưa, không nghe thấy có tiếng chuông đánh. Những cây trúc cao ngất chia xẻ cái xanh của màu trời, cái thác nước chảy tóe treo ở trên ngọn núi biếc. Đạo sĩ đi vắng chẳng ai biết là đi đâu cả, mình buồn rầu đứng tựa dưới gốc hai ba cây tùng.

Núi Đái Thiên ở phía Bắc huyện Chương Minh (quê Lý Bạch) 50 dặm, cũng gọi là núi Đại Khuông hay núi Đại Khang, nơi Lý Bạch đã từng vào ở đọc sách.

Bài này hai câu đầu tả cảnh như cảnh tượng nhà tiên ở chốn nguồn Đào. Rồi tiếp xuống dưới chỉ thấy hươu lượn chứ không thấy chuông khua, chứng tỏ rằng đạo sĩ đi vắng. Trước mắt bát ngát kia trúc xanh ngập trời và suối chảy ngang đèo nào ai biết đạo sĩ đi đâu, mình đành chỉ đứng tựa gốc tùng mà bùi ngùi thôi vậy.

DỊCH THƠ :

Chó sủa trong tiếng suối,
Hoa đào mưa đượm tươi.
Hươu rừng thấp thoáng bóng,
Chuông ngọ lặng im hơi.
Thác bạc tóe đầu núi,
Trúc xanh chen màu trời.
Đi đâu ai có biết,
Buồn tựa gốc thông chơi.

TRÚC KHÊ

**

Nước reo tiếng chó át,
Đào đẫm hạt sương nồng.
Bụi rậm nhô đầu lộc,
Khe trưa lặng tiếng chuông.
Trời xanh tre chen sắc,
Núi biếc thác treo dòng.
Chủ đi đâu nào biết,
Buồn tựa vài gốc thông.

TRẦN QUANG TRÂN và TƯƠNG NHƯ

30 - GIANG THƯỢNG NGÂM

Mộc lan chi tiếp sa đường chu
Ngọc tiêu kim quản tọa lưỡng đầu.
Mỹ tửu tôn trung trí thiên hộc
Tái kỹ tùy ba nhậm (nhiệm) khứ lưu.
Tiên nhân hữu đãi thừa hoàng hạc,
Hải khách vô tâm tùy bạch âu.
Khuất Bình từ phủ huyền nhật nguyệt,
Sở vương đài tạ không sơn khâu,
Hứng hàm lạc bút dao Ngũ Nhạc,
Thi thành tiếu ngạo lăng Thương châu
Công danh phú quí nhược trường tại
Hán thủy diệc ưng Tây Bắc lưu.

DỊCH NGHĨA :

KHÚC NGÂM TRÊN SÔNG - Bánh lái bằng gỗ mộc lan, thuyền bằng gỗ sa đường, hai đầu thuyền thì dàn những sáo vàng kèn ngọc, trong thuyền rượu ngon đem theo hàng nghìn hộc, chở cả gái chơi lênh đênh trên làn sóng mặc dầu thuyền muốn đứng hay là muốn đi. Người tiên muốn cưỡi hạc vàng thì còn phải đợi chờ, chứ khách chơi sông bể như mình theo con chim le trắng nổi lềnh phềnh thì không phải bận lòng tính suy gì cả. Ngoài thú uống rượu đi chơi, còn có cái thú văn chương nữa. Từ phú của Khuất Bình còn như Mặt trời, Mặt trăng cao treo mãi, chứ đài tạ của Vua Sở thì hỏi có còn gì ? chỉ còn những đồi núi trơ vơ mà thôi. Lúc rượu say nồng hạ

* Có bản in là : **Tuyền.** B.T.

bút xuống, có thể rung động cả những núi Ngũ Nhạc, khi bài thơ làm thành thì vui cười có thể lấn át cả cảnh tiên ở gò Thương Châu. Ngẫm ra công danh phú quý ở đời chỉ là những cái bóng thoáng qua chứ không thể dài lâu : nếu những cái ấy dài lâu được thì dễ thường nước sông Hán kia cũng quay ngược dòng mà chảy về phương Tây Bắc được.

DỊCH THƠ :

Thuyền lan chèo quế buông trôi,
Kèn vàng sáo ngọc để đôi đầu thuyền.
Rượu ngon be đựng hàng nghìn,
Năm ba gái đẹp theo liền trong khoang.
Người tiên chờ cưỡi hạc vàng,
Lăng băng khách bể theo đàn bạch Âu.
Cung đền Vua Sở còn đâu ?
Văn chương họ Khuất tranh màu nhật tinh.
Rượu say bút múa thơ thành,
Rung non chuyển bể ngông nghênh cợt cười.
Công danh phú quý lâu đời,
Có chăng Tây Bắc chẩy lùi Hán giang.

* Mộc lan và Sa đường đều là những thứ gỗ quý.

Hộc là đơn vị để đong trong chứa mười đấu.

Khuất Bình tức là Khuất Nguyên, cùng họ với Vua nước Sở, bị Vua Sở ngờ ghét đuổi đi, bèn làm ra thơ **Ly Tao**. Hoài Nam Tử bảo thơ ấy có thể cùng với Mặt trời, Mặt trăng tranh sáng.

Ngũ nhạc là năm trái núi danh tiếng ở nước Tàu : Đông núi Đại, Tây núi Họa, Nam núi Hành, Bắc núi Hằng, giữa núi Tung.

Thương Châu là cõi tiên ở ngoài bể lớn.

Sông Hán phát nguyên từ tỉnh Thiểm Tây, chảy về Đông Nam đến núi Đại Biệt ở huyện An Lục thì hợp vào Trường Giang.

Đây cũng vì ông thấy đường đời chật hẹp khắt khe nên mới thả rộng tâm chí vào con đường hành lạc. Mới dùng một con thuyền cực sang, kèm theo đàn sáo, rượu ngon và gái đẹp lênh đênh trên mặt nước tùy ý đi về. Người tiên cưỡi hạc còn phải đợi chờ chứ mình làm bạn với con le dưới nước chẳng phải bận lòng lo nghĩ gì cả. Nhân nghĩ đến Khuất Bình ngày xưa vốn tận trung với Vua Sở mà bị nhà Vua phóng trục. Tuy vậy, văn chương của Khuất Bình còn sáng mãi với Mặt trời, Mặt trăng, chứ đài tạ của Vua Sở thì có còn gì. Cho nên ta chỉ biết sống mà vui với thơ rượu chẳng hoài hơi đuổi theo công danh phú quý là những cái không bền lâu được.

31 - NGỌC GIAI OÁN

Phiên âm và dịch nghĩa

Ngọc giai oán (oán hận),

Ngọc giai (trên thềm ngọc) sinh (sinh ra, đọng lại) bạch lộ (sương trắng),

Dạ (đêm) cửu (dài lâu) xâm (thấm) la miệt (bít tất bằng lụa).

Khước (bèn) há (hạ xuống) thủy tinh liêm (rèm bằng thủy tinh),

Linh lung (lấp lánh) vọng (nhìn) thu nguyệt (trăng thu).

DỊCH THƠ :

NỖI OÁN TRONG CUNG
(TRÊN THỀM NGỌC)

Móc trắng tươm thềm ngọc,
Đêm dài ướt tất tơ.
Thủy tinh rèm thả xuống,
Lóng lánh ngắm trăng thu

TƯƠNG NHƯ

VƯƠNG DUY

王 維

(701 - 761)

Tự là Ma Cật, người Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây. Nổi tiếng về thơ lại còn sành âm nhạc, giỏi về thư pháp và hội họa. Đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư hữu thừa.

Ông là nhà thơ sơn thủy nổi tiếng, Tô Thức đã nói : *"Đọc thơ Ma Cật thấy trong thơ có họa, xem họa Ma Cật thấy trong họa có thơ".*

Thơ ông lại nhuốm tư tưởng Phật giáo nên ông được gọi là Thi Phật.

32 - TƯƠNG TƯ

Hồng đậu sinh nam quốc,
Xuân lai phát kỷ chi ?
Nguyện quân đa thái hiệt,
Thử vật tối tương tư

DỊCH NGHĨA :

NHỚ NHAU

Đậu đỏ* sinh ở phương Nam
Mùa xuân đến, nẩy bao nhiêu cành rồi ?
Xin bác hái cho nhiều,
Vật ấy rất gợi tình nhớ nhau.

DỊCH THƠ :

Đậu hồng sinh ở miền Nam ;
Đến xuân này lại nở thêm mấy cành ?
Lượm về nhiều nhé hỡi anh,
Giống này mới thật nặng tình tương tư.

NGUYỄN HỮU BỔNG

* Một giống đậu hạt rất xinh, có thể gài đầu làm đồ trang sức. Theo người xưa, nó tượng trưng cho tình yêu, cho nên cũng gọi là hạt tương tư.

33 - TỐNG NGUYÊN NHỊ SỨ AN TÂY

Vị Thành triêu vũ ấp khinh trần,
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân.
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân.

DỊCH NGHĨA :

TIỄN BÁC HAI NGUYÊN ĐI SỨ AN TÂY*

Đất Vị Thành** mưa sớm thấm làn bụi nhẹ,
Nơi quán khách liễu mới đổi màu xanh rờn.
Mời bác hãy uống cạn thêm chén nữa,
Đi về phía Tây, ra khỏi Dương Quan*** sẽ không có ai là cố nhân nữa.

DỊCH THƠ :

Mưa mai thấm bụi Vị Thành,
Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.
Khuyên anh hãy cạn chén mời ;
Dương Quan ra khỏi ai người cố tri.

TƯƠNG NHƯ

* Chỉ chung các miền ở Tây Vực, phía Tây Trung Quốc.

** Một huyện xưa ở khoảng phía Đông huyện Trường An (tỉnh Thiểm Tây).

3.Một cửa ải ở khoảng Tây Nam huyện Đôn Hoàng (tỉnh Cam Túc).

* *

Sáng ra thành Vị mưa vùi ;
Loi thoi bên quán mấy chồi liễu xanh.
Mời anh cạn hết chén quỳnh,
Dương Quan ra đó một mình quen ai.

K.D

34 - MẠNH THÀNH AO

Tân gia Mạnh Thành khẩu,
Cổ mộc dư suy liễu.
Lai giả phục vi thùy ?
Không bi tích nhân hữu.

DỊCH NGHĨA :

THUNG MẠNH THÀNH*

Mới dời nhà đến cửa thung Mạnh Thành,
Cây cổ còn lại vài gốc liễu cỗi.
Sau ta, người ở đây là ai ?
Xót xa làm gì khi thấy những cái của người trước.

* Nơi ở của Vương Duy trong thung lũng núi Võng Xuyên.

DỊCH THƠ :

Mạnh Thành dựng một ngôi nhà,
Dấu xưa còn lại năm ba liễu gầy.
Biết sau ai ở chốn này,
Ích gì buồn cảnh trước ngày có ta.

K.D.

35 - TỐNG BIỆT

Sơn trung tương tống bãi,
Nhật mộ yểm sài phi.
Xuân thảo minh niên lục,
Vương tôn quy bất quy ?

DỊCH NGHĨA :

TIỄN BIỆT

Ở trong núi vừa tiễn nhau xong,
Trời đã chiều, đóng cửa sài* lại.
Sang năm cỏ xuân lại xanh rờn,
Vương tôn liệu đã về hay chưa ?

DỊCH THƠ :

TIỄN BIỆT

Trèo non tiễn bạn vừa xong,
Non chìm bóng ác cửa lồng then mây.
Cỏ xanh xuân mới mọc đầy,
Vương tôn kia hỏi về hay chăng về ?

NGUYỄN HỮU BỒNG

* *Biệt thự của Vương Duy ở Võng Xuyên.*

36 - ĐIỂU MINH GIẢN

Nhân nhàn quế hoa lạc,
Dạ tĩnh xuân sơn không.
Nguyệt xuất kinh sơn điểu,
Thời minh tại giản trung.

DỊCH NGHĨA :

KHE CHIM KÊU

Người thảnh thơi, hoa quế rụng,
Đêm im lặng, non xuân vắng không.
Ánh trăng ló lên làm chim núi giật mình,
Thỉnh thoảng cất tiếng kêu trong khe suối.

DỊCH THƠ :

Người nhàn hoa quế nhẹ rơi,
Đêm xuân lặng ngắt trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thủng thẳng đưa quanh khe đồi.

NGÔ TẤT TỐ

* *

Người nhàn hoa quế rụng ;
Đêm xuân núi vắng teo ;
Trăng lên chim núi hãi,
Dưới khe chốc chốc kêu.

TƯƠNG NHƯ

THÔI HIỆU

崔顥

(704 - 754)

Người Biện Châu, huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam. Đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Tư huân viên ngoại lang.

Ông nổi tiếng với bài **Hoàng Hạc lâu**. Tương truyền Lý Bạch đến chơi Võ Xương , lên xem lầu Hoàng Hạc, thấy có thơ của Thôi Hiệu thì nói rằng : *"Cảnh trước mắt đẹp quá, chưa tìm ra lời thì đã thấy thơ của Thôi Hiệu đề ở đây rồi !".*

Lý Bạch khâm phục, bèn thôi không đề nữa.

37 - HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ.
Phương Thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị ?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

DỊCH NGHĨA :

LẦU HOÀNG HẠC

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi rồi.
Ở chỗ này đây chỉ còn trơ lại một ngôi lầu tên là Hoàng Hạc.
Hạc vàng đã bay đi rồi, không trở lại nữa.
Mây trắng ngàn năm vẫn bay lơ lửng hoài.
Bên dòng sông khi trời tạnh, hàng cây đất Hán Dương trông rõ mồn một.
Trên bãi Anh Vũ cỏ thơm mọc mơn mởn xanh tươi.
Lúc trời chiều, đứng ngắm cảnh, tự hỏi đâu là nơi quê nhà ?

Khói tỏa trên sông sóng gợn khiến cho người ta sinh ra mối buồn rầu trong lòng.

DỊCH THƠ :

GÁC HOÀNG HẠC

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu ?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ !
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai ?

Ngày Nay số 80
10-10-1937
TẢN ĐÀ

*

Tản Đà đã dịch bài **Hoàng Hạc lâu**(1) theo thể lục bát. Chúng tôi xin dịch thử theo thể thất ngôn bát cú như sau :

**

LẦU HOÀNG HẠC

Người xưa cưỡi hạc đã xa bay,
Hoàng Hạc lầu không vắn chốn này.
Mây trắng ngàn năm lơ lửng mãi,
Hạc vàng một tếch khuất trùng ngay,
Hán Dương sông tạnh cây phô sắc,
Anh Vũ cồn xa cỏ mọc dày.
Chiều muộn quê nhà đâu khuất bóng ?
Trên sông khói sóng gợi buồn thay.

NGUYỄN QUẢNG TUÂN

1. Bài thơ này Nghiêm Vũ trong sách Thương lang thi thoại suy tôn là bài hay nhất đời Đường nhưng ta thấy về bằng trắc cũng như đối ngẫu đều không đúng sự qui định của thơ luật.

Ai cưỡi hạc vàng đi mất hút,
Trơ lầu Hoàng Hạc chốn này thôi !
Hạc vàng một đã đi, đi biệt,
Mây trắng ngàn năm bay chơi vơi.
Sông tạnh Hán Dương cây sáng ửng.
Cỏ thơm Anh Vũ bãi xanh ngời.
Hoàng hôn về đó, quê đâu tá ?
Khói sóng trên sông não dạ người.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

TRƯƠNG NHƯỢC HƯ
張若虛

Sống khoảng trước sau năm 711, người Dương Châu (nay là huyện Giang Đô, tỉnh Giang Tô). Ông không thích danh lợi, thường ngao du khắp thiên hạ để tìm bạn thơ. Ông cùng nổi tiếng với Bao Dung, Hạ Tri Chương, Trương Húc. Người đương thời gọi là *"Ngô trung tứ sĩ"* (Bốn danh sĩ đất Ngô).

Thơ Trương Nhược Hư nay chỉ còn lại có hai bài mà bài **Xuân giang hoa nguyệt dạ** được kể là một bài rất nổi tiếng.

38 - XUÂN GIANG HOA NGUYỆT DẠ

Xuân giang triều thủy liên hải bình,
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh.
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý,
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh.
Giang lưu uyển chuyển nhiễu phương điện,
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiển.
Không lý lưu sương bất giác phi,
Đính thượng bạch sa khan bất kiến.
Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần,
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân.
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt,
Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân.
Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ,
Giang nguyệt niên niên vọng tương tự.
Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân,
Đãn kiến trường giang tống lưu thủy.
Bạch vân nhất phiến khứ du du,
Thanh phong giang thượng bất thăng sầu.
Thùy gia kim dạ biên chu tử.

Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.
Khả liên lâu thượng nguyệt bồi hồi,
Ưng chiếu ly nhân trang kính đài.
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ,
Đảo y châm thượng phất hoàn lai.
Thử thời tương vọng bất tương văn,
Nguyện trục nguyệt hoa lưu chiếu quân.
Hồng nhạn trường phi quang bất độ,
Như long tiềm dược thủy thành văn.
Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa,
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.
Giang thủy lưu xuân khứ dục tận,
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà.
Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ,
Kiệt Thạch, Tiêu Tương vô hạn lộ.
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân quy,
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM HOA TRĂNG TRÊN SÔNG XUÂN*

Thủy triều lên mặt sông xuân ngang mặt bể,
Trên bể, trăng sáng cùng lên với thủy triều.
Lấp loáng theo sóng trôi muôn ngàn dặm,
Có nơi nào trên sông xuân là không sáng trăng ?
Dòng sông lượn vòng khu cồn hương thơm,
Trăng chiếu rừng hoa ngời như hạt tuyết.
Trên không sương trôi tưởng như không bay.
Bãi sông cát trắng, nhìn chẳng nhận ra.
Sông và trời, một màu không mảy bụi,
Ngời sáng trong không, vầng trăng trơ trọi.
Người bên sông, ai kẻ đầu tiên thấy trăng
Trăng trên sông, năm nào đầu tiên rọi xuống người ?
Người sinh đời đời không bao giờ hết,
Trăng trên sông ngàn năm ngắm vẫn y nguyên.
Chẳng biết trăng trên sông chiếu sáng những ai,
Chỉ thấy sông dài đưa dòng nước chảy.
Mây trắng một dải, vẩn vơ bay,
Cây phong biếc xanh trên bờ buồn khôn xiết.
Người nhà ai đêm nay dong con thuyền nhỏ ?
Người nơi nao trên lầu trăng sáng đương tương tư ?
Đáng thương cho trên lầu trăng bồi hồi,
Phải chiếu sáng đài gương người biệt ly.
Rèm nhà ngọc cuốn lên rồi, trăng vẫn không đi,
Phiến đá đập áo lau đi rồi, trăng vẫn cứ lại.
Giờ đây cùng ngắm trăng mà không cùng nghe tiếng nhau,
Nguyện theo ánh đẹp vầng trăng trôi tới chiếu sáng người anh.
Chim hồng nhạn bay dài không thể mang trăng đi,
Cá rồng lặn nhảy, chỉ khiến làn nước gợn sóng.
Đêm qua thanh vắng, mơ thấy hoa rơi,
Đáng thương cho người đã nửa mùa xuân chưa về nhà.
Nước sông trôi xuôi, xuân đi sắp hết,
Trăng lặn trên bãi sông, trăng xế về Tây.
Trăng xế chìm dần dần trong sương mù mặt bể,
Núi Kiệt Thạch, sông Tiêu Tương đường thẳm không cùng.
Chẳng biết nhân ánh trăng đã mấy người về,
Trăng lặn, rung rinh mối tình những cây đầy sông.

* *Cũng là tên một khúc hát xưa, vào đời Trần Hậu Chúa.*

DỊCH THƠ :

Sông xuân triều dậy mặt biển bằng,
Trên biển trăng cùng triều nước dâng.
Dòn dợn vời theo muôn dặm sóng,
Sông xuân đâu chẳng sáng ngời trăng.

Quanh co sông lượn cồn hương chảy ;
Trăng chiếu rừng hoa như tuyết rải.
Tùng không sương tỏa tưởng không bay,
Cát trắng bên doi nhìn chẳng thấy.

Trong vắt trời sông suốt một màu ;
Trên sông vằng vặc một trăng cao.
Ai người đầu đã trông trăng ấy,
Trăng ấy soi người tự thu nao ?

Người cứ đời đời sinh nở mãi ;
Trăng vẫn ngàn năm sông nước giãi.
Soi ai ? Nào biết được lòng trăng,
Chỉ thấy sông dài đưa nước chảy.

Mây bạc lưng chừng trôi đến đâu ;
Cành phong xanh bến xiết bao sầu.
Đêm nay ai mảng buông thuyền đó ;
Ai ở lầu trăng nhớ chốn nào ?

Trăng lầu quanh quẩn đáng thương ôi !
Soi mãi đài gương kẻ lẻ đôi.
Cửa ngọc cuốn rèm xua vẫn ở ;
Hòn châm đập áo xóa liền soi.

Chờ đây cùng ngóng, bẵng tăm hơi ;
Mong quyến theo trăng đến rọi người.
Bay mỏi, nhạn khôn mang ánh được,
Vẫy ngầm, cá chỉ vẫy tăm thôi.

Đêm qua thanh vắng mộng hoa rơi,
Nhà chửa về, xuân quá nửa rồi !
Nước cuốn xuân đi trôi sắp hết,
Vòm sông trăng lại xế sang đoài.

Trăng khuất mù khơi chìm chậm chậm,
Dòng Tương non Kiệt ngàn muôn dặm.
Nương trăng mấy kẻ nhớ về theo,
Trăng lặn xao tình cây nước gọn.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

SẦM THAM
岑参
(715 - 770)

Người huyện Nam Dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Lang trung kiêm thị ngự sử tuy có bị thăng giáng nhiều lần. Sau ông từ chức, về ở núi Đỗ Lăng, rồi mất ở đất Thục. Ông có trải nhiều năm ở nơi biên ải nên có làm nhiều bài thơ biên tái từ điệu rất cao.

Có **thi tập** gồm 10 quyển.

39 - SƠN PHÒNG XUÂN SỰ

Lương viên nhật mộ loạn phi nha.
Cực mục tiêu điều tam lưỡng gia.
Đình thụ bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.

DỊCH NGHĨA :

CẢNH XUÂN TRONG NẾP NHÀ TRÊN NÚI

Trong vườn Lương*, lúc chiều tà những con quạ bay hỗn loạn.
Trông hết cả tầm mắt cũng chỉ thấy hai ba nhà tiêu điều.
Cây trong sân không biết rằng người ta đã đi hết.
Xuân về lại nở những bông hoa thời xưa.

CẢNH XUÂN NHÀ TRÊN NÚI

Trời tối vườn Lương quạ lượn lờ,
Nhà đâu vút mắt, nóc lưa thưa,
Cây xuân chẳng biết người đi hết,
Xuân đến hoa còn nở giống xưa.

TẢN ĐÀ

**

Trời, vườn Lương quạ dập dìu,
Nhà xa mấy nóc cảnh đìu hiu.
Cây sân chẳng biết người đi hết,
Xuân tới, hoa xưa vẫn nở đều.

NGÔ TẤT TỐ

* *Vườn của Lương Hiếu Vương xưa*, B.T.

40 - BẠCH TUYẾT CA TỐNG VŨ PHÁN QUAN QUI KINH

Bắc phong quyển địa, bạch thảo chiết,
Hồ thiên bát nguyệt tức phi tuyết.
Hốt như nhất dạ xuân phong lai,
Thiên thụ, vạn thụ lê hoa khai.
Tản nhập châu liêm, thấp la mạc,
Hồ cừu bất noãn cẩm khâm bạc.
Tướng quân giốc cung bất đắc khống,
Đô hộ thiết y lãnh nan trước,
Hãn hải lan can bách trượng băng,
Sầu vân thảm đạm vạn lý ngưng.
Trung quân trí tửu ẩm quy khách,
Hồ cầm, tỳ bà dữ Khương địch.
Phân phân mộ tuyết há viên môn,
Phong xiết hồng kỳ đống bất phiên.
Luân Đài đông môn tống quân khứ,
Khứ thời tuyết mãn Thiên Sơn lộ,
Sơn hồi lộ chuyển bất kiến quân,
Tuyết thượng không lưu mã hành xứ.

DỊCH NGHĨA :

BÀI CA BẠCH TUYẾT TIỄN VŨ PHÁN QUAN VỀ KINH

Gió Bắc cuốn đất, cỏ trắng đổ rạp,
Tháng Tám, trời Hồ đã có tuyết bay.
Bỗng như một đêm gió xuân thổi,
Hàng nghìn, hàng vạn cây lê nở hoa.
Tuyết lọt vào rèm châu, ướt cả màn the,
Áo hồ cừu trở thành không ấm,
chăn gấm trở thành mỏng.
Cung sừng của tướng quân không
giương được,
Áo giáp của Đô hộ[1] giá lạnh vẫn
phải mặc.
Băng Hãn Hải[2] hàng trăm trượng
nứt nẻ ngổn ngang,
Mây sầu muôn dặm, ngưng lại một cách
thảm đạm,
Trung quân đặt tiệc rượu thết khách về.
Tiếng Hồ cầm, tiếng Tỳ bà xen lẫn tiếng
sáo Khương.
Tuyết chiều bời bời sa xuống trước
cửa trại,
Cờ hồng giá đóng, gió lay không phất
lên được.
Cửa đông Luân Đài[3] tiễn bác đi,
Khi đi, tuyết phủ đầy đường núi
Thiên Sơn[4].
Núi quanh, đường ngoặt, nhìn theo
không thấy bác,
Trên mặt tuyết còn trơ lại những vết
chân ngựa.

DỊCH THƠ :

Gió Bắc cuộn vào cỏ rạp hết,
Xứ Hồ Tháng Tám đã rơi tuyết.
Bỗng như một đêm gió xuân qua,
Ngàn cây, muôn cây lê nở hoa.
Bay vào rèm châu ướt màn đũng,
Hồ cừu chưa ấm, chăn gấm mỏng.
Tướng quân cung sừng giương không nổi,
Đô hộ áo sắt lạnh không cởi.
Hãn Hải mênh mông trăm trượng băng,
Mây sầu thảm đạm muôn dặm lồng.
Trong quân đặt tiệc tiễn đưa khách,
Hồ cầm, tỳ bà cùng Khương địch.
Tuyết chiều phơi phới xuống cửa viên,
Gió thốc cờ hồng phất chẳng lên.
Luân Đài tiễn anh ra khỏi cửa,
Đường núi Thiên Sơn tuyết chan chứa.
Quanh quanh chân núi mờ bóng anh,
Trên tuyết còn trơ dấu chân ngựa.

NGUYỄN BÍCH NGÔ và
TƯƠNG NHƯ

1. *Một chức quan võ*
2. *Phần của Bắc Hải của phía Bắc sa mạc.*
3. *Nay là huyện Luân Đài thuộc Tân Cương.*
4. *Cũng gọi Tuyết Sơn hoặc Bạch Sơn, ở Tân Cương.*

41 - TẨU MÃ XUYÊN HÀNH, PHỤNG TỐNG PHONG ĐẠI PHU XUẤT SƯ TÂY CHINH

Quân bất kiến Tẩu Mã Xuyên hành tuyết
hải biên,
Bình sa mãng mãng hoàng nhập thiên.
Luân Đài cửu nguyệt phong dạ hống,
Nhất xuyên toái thạch đại như đấu,
Tùy phong mãn địa thạch loạn tẩu.
Hung Nô thảo hoàng mã chính phì,
Kim Sơn Tây kiến yên trần phi,
Hán gia đại tướng Tây xuất sư.

Tướng quân kim giáp dạ bất thoát,
Bán dạ quân hành qua tương bát,
Phong đầu như đao, diện như cát.
Mã mao đái tuyết hãn khí chưng,
Ngũ hoa liên tiền tuyền tác băng,
Mạc trung thảo hịch nghiễn thủy ngưng.
Lỗ ky văn chi ưng đởm nhiếp,
Liệu chi đoản binh bất cảm tiếp,
Xa Sư Tây môn trữ hiến tiệp.

DỊCH NGHĨA :

BÀI HÁT "SÔNG TẨU MÃ"[1] TIỄN ĐẠI PHU HỌ PHONG[2] XUẤT QUÂN ĐÁNH GIẶC PHƯƠNG TÂY

Ngươi thấy chăng, sông Tẩu Mã chảy ven bể tuyết
Bãi cát phẳng mênh mông, vàng khè giáp chân trời.
Đất Luân Đài[3], tháng chín, ban đêm gió gầm.
Cả một dọc sông, đá vụn to như đấu,
Theo gió lăn lóc đầy mặt đất.
Đất Hung Nô, mùa cỏ vàng, chính là lúc ngựa đang béo,
Nhìn về phía núi Kim Sơn[4] ở phía Tây : khói bụi mịt mù.
Đại tướng nhà Hán ra quân nhằm tiến về phía đó.
Áo giáp sắt trên mình, đêm cũng không cởi,
Nửa đêm hành quân, giáo mác chạm nhau,
Ngọn gió buốt như dao cắt mặt.
Lông ngựa đọng tuyết, mồ hôi bốc hơi,
Đồ thắng trên mình ngựa năm hoa, thoắt đã đọng váng,
Mực trên nghiên đang thảo hịch trong trước cũng đóng thành băng.
Đội ky binh giặc nghe thấy, hẳn phải mất mật,
Tự biết gươm ngắn, không dám đến gần,
Trước cửa Tây nước Xa Sư[5] ta đang chờ dâng tin thắng trận.

1. Ở phía Bắc Duy Ngô Nhĩ thuộc tỉnh Tân Cương ngày nay.

2. Tướng Phong Thường Thành bấy giờ đóng giữ phía Tây Bắc Trung Quốc.

3. Cũng thuộc khu tự trị Duy Ngô Nhĩ.

4. Tức núi A Nhĩ Thái.

5. Một nước xưa, nay là Duy Ngô Nhĩ.

DỊCH THƠ :

Ngươi thấy chăng :
Tẩu Mã Xuyên bể tuyết ngời,
Cát vàng bát ngát tận chân trời ?

Luân Đài Tháng Chín gió đêm rú,
Lòng sông, đá vụn to như đấu,
Gió đẩy chạy bừa khắp trong xứ.

Hung Nô cỏ vàng, ngựa béo quay,
Kim Sơn khói bụi ngút miền Tây,
Hán triều đại tướng xuất binh ngay.

Thâu đêm tướng quân mặc áo sắt,
Loảng xoảng giáo gươm đi khuya khoắt,
Ngọn gió như dao thổi rách mặt.
Tuyết đầm mình ngựa hơi bốc lên,
Ngựa hoa băng đóng cộm cương yên,
Trong doanh viết hịch váng đầy nghiên.

Địch quân vừa nghe đã khủng khiếp.
Tự biết sức hèn không đánh tiếp.
Cửa Tây ta chờ tin báo tiệp

CHÂU GIANG và
TƯƠNG NHƯ

ĐỖ PHỦ

杜甫

(712 - 770)

Tự Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, vốn quê ở Tương Dương tỉnh Hồ Bắc sau tổ phụ dời xuống ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam. Đi thi không đỗ nên chỉ giữ chức quan nhỏ. Khi có loạn An Lộc Sơn, ông chạy theo vua nên được cử làm giám quan. Sau vì bất mãn ông xin từ quan về Tần Châu, Thành Đô. Không bao lâu, ở Tứ Xuyên có sự rối loạn, ông phải đưa gia đình di cư

từ Tứ Xuyên qua Hồ Bắc, Hồ Nam, cuối cùng mất ở Lỗi Dương.

Ông có để lại **Đỗ Lăng tập** gồm khoảng 1.400 bài làm theo các thể ngũ ngôn, thất ngôn, cổ thể, cận thể đều rất xuất sắc. Đời nào cũng lấy làm mẫu mực để học tập.

Ông là bạn của Lý Bạch. Tên tuổi hai người gắn liền với nhau nhưng tính tình, phong cách, tư tưởng, thân thế đều không có mấy điểm giống nhau.

42 - NGUYỆT DẠ

Kim dạ Phu Châu nguyệt,
Khuê trung chỉ độc khan.
Dao liên tiểu nhi nữ,
Vị giải ức Tràng An.
Hương vụ vân hoàn thấp,
Thanh huy ngọc tý hàn.
Hà thời ỷ hư hoảng,
Song chiếu lệ ngân can ?

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM TRĂNG SÁNG

Đêm nay vầng trăng sáng ở Phu Châu
Trong phòng the chỉ có một người đang ngắm.
Lòng thương con cái nhỏ ở xa,
Chưa biết nhớ cha ở Trường An.
Sương móc đượm hương thơm làm ướt mái tóc mây.
Ánh trăng trong sáng làm giá lạnh cánh tay ngọc.
Bao giờ lại được cùng tựa bên rèm cửa sổ.
Để cho trăng chiếu làm ráo được ngấn lệ của đôi ta.

ĐÊM SÁNG TRĂNG

Châu Phu này lúc trăng soi,
Buồng the đêm vắng riêng coi một mình.
Đoái thương thơ dại đầu xanh,
Tràng An chửa biết đem tình nhớ nhau.
Sương sa thơm ướt mái đầu,
Cánh tay ngọc trắng lạnh màu sáng trong.
Bao giờ tựa bức màn không,
Gương soi chung bóng lệ ròng sương khô.

TẢN ĐÀ

**

ĐÊM TRĂNG

Đêm nay trăng sáng Phu Châu,
Mình em một bóng lên lầu ngắm trăng.
Xót xa bé gái măng non,
Biết đâu nỗi nhớ Tràng An lúc này.
Sương thơm ướt mái tóc mây,
Trăng thanh lạnh giá đôi tay ngọc ngà.
Ngày nào tựa cửa đôi ta,
Trăng soi đáy mắt lệ đà cạn khô ?

L.D.T

43 - TUYỆT CÚ

Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu,
Nhất hàng bạch lộ thướng thanh thiên.
Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

DỊCH NGHĨA :

Hai con hoàng anh hót trong hàng liễu biếc.

Một hàng cò trắng bay vút lên trời xanh.

Song cửa ngậm tuyết núi Tây Lĩnh đã từ nghìn năm.

Ngoài cổng đậu những con thuyền của Đông Ngô xa tới muôn dặm.

DỊCH THƠ :

TUYỆT CÚ

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một đàn cò trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết, núi, sông in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.

Ngày Nay số 97
13-2-1938
TẢN ĐÀ

**

Liễu xanh hót cặp oanh vàng,
Trời lam trắng điểm một hàng cò bay.
Song lồng mái tuyết non Tây,
Thuyền Ngô muôn dặm đỗ ngay cửa ngoài.

TƯƠNG NHƯ

44 - TRUNG THU

Thu cảnh kim tiêu bán,
Thiên cao nguyệt bội minh.
Nam lâu thùy yến thưởng,
Ty trúc tấu thanh thanh.

DỊCH NGHĨA :

TIẾT TRUNG THU

Cảnh thu tới đêm nay vừa được nửa,
Trời cao trăng sáng bội phần.
Ai yến tiệc ở lầu Nam,
Tiếng tơ, tiếng trúc vang lên trong trẻo.

DỊCH THƠ :

Cảnh thu nay đúng nửa rồi,
Trăng thu thêm sáng, khung trời thêm cao.
Lầu Nam ai rót rượu đào,
Tiếng tơ, tiếng trúc, thanh tao nhịp nhàng.

THÁI GIANG

45 - THẬP THẤT DẠ ĐỐI NGUYỆT

Thu nguyệt nhưng viên dạ,
Giang thôn độc lão thân.
Quyển liêm hoàn chiếu khách,
Ỷ trượng cánh tùy nhân.
Quang xạ tiềm cầu động,
Minh phiên túc điểu tần.
Mao trai y quất dữu.
Thanh thiết lộ hoa tân.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM TRĂNG ĐÊM MƯỜI BẢY

Trăng thu đêm nay vẫn tròn.
Thân già côi quạnh ở xóm bên sông.
Cuốn rèm, trăng còn ngó khách,
Chống gậy trăng vẫn theo mình
Ánh rọi xuống, làm con cầu long đã lặn phải cựa quậy,
Bóng sáng soi vào, khiến con chim ngủ xoay mình luôn.
Lều tranh dựa bên dãy cây quít cây bưởi,
Đêm lạnh hạt móc mới đọng như hoa.

DỊCH THƠ :

Vành vạnh trăng thu chút chửa sai,
Xóm sông lụ khụ một mình ai.
Cuốn rèm trông thấy như chào lão,
Chống gậy ra chơi lại đón người.
Soi suốt rồng nằm dòng nước chảy,
Sáng choang chim ngủ bóng cành phơi.
Nhà tranh ngồi tựa bên chồi quýt,
Móc trắng lòng ta cũng trắng ngời.

TRẦN TẾ XƯƠNG

46 - LỮ DẠ THƯ HOÀI

Phiên âm và dịch nghĩa

Lữ dạ (đêm ở xa nhà) ***thư*** (ghi) ***hoài*** (nhớ).

Tế thảo (cỏ bé nhỏ) ***vi phong*** (gió nhẹ) ***ngạn*** (bên bờ),

Nguy tường (cột buồm sừng sững) ***độc*** (một mình, lẻ loi) ***dạ chu*** (chiếc thuyền đêm).

Tinh (sao) ***thùy*** (rủ xuống) ***bình dã*** (đồng bằng) ***khoát*** (mênh mông).

Nguyệt (ánh trăng) ***dũng*** (tung tóe) ***đại giang lưu*** (sông lớn chảy).

Danh (danh tiếng) ***khởi*** (há phải) ***văn chương trứ ?*** (do văn chương mà lừng lẫy?)

Quan (làm quan) ***ưng*** (thì nên) ***lão bệnh*** (khi già, bệnh) ***hưu*** (về hưu).

Phiêu phiêu (thân ta chơi vơi) ***hà sở tự?*** (giống như cái gì ?)

Thiên địa (trong trời đất) *nhất sa âu* (giống như một con chim âu ở bãi cát).

DỊCH THƠ :

NỖI NIỀM ĐÊM ĐẤT KHÁCH

Hơi gió nhẹ, cỏ bờ phơ phất,
Chiếc thuyền đêm ngất cột buồm cao.
Đồng xa liền với trời sao,
Dòng sông trăng tỏa ào ào nước trôi.
Văn chương chẳng cho đời nhắc nhỏm,
Một chức quan già ốm thì hưu !
Lênh đênh nào khác chi đâu,
Giữa vòng trời đất chim âu một mình.

HOÀNG TẠO

47 - ĐĂNG NHẠC DƯƠNG LÂU

Tích văn Động Đình thủy,
Kim thướng Nhạc Dương lâu.
Ngô, Sở đông nam cách,
Càn, khôn nhật dạ phù.
Thân bằng vô nhất tự,
Lão bệnh hữu cô chu.
Nhung mã quan sơn bắc.
Bằng hiên thế tứ lưu.

DỊCH NGHĨA :

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG

Xưa nghe nói nước hồ Động Đình.

Nay mới lên lầu Nhạc Dương.

Hồ chia bên Đông là nước Ngô, bên Nam là nước Sở.

Bóng trời mây, mặt đất đêm ngày nổi trên mặt nước.

Bà con bạn hữu không có một chữ thư từ qua lại.

Lúc già yếu bệnh hoạn chỉ có một chiếc thuyền lẻ loi, cô quạnh.

Giặc giã đương đe dọa ở cửa ải phương Bắc,

Tựa hiên, nước mắt nước mũi chảy ròng ròng.

DỊCH THƠ :

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG*

Động Đình nghe tiếng từ xưa,
Nhạc Dương lâu mới bây giờ lên chơi.
Đông Nam Ngô, Sở chia hai,
Ngày đêm như thấy đất trời mênh mang,
Người quen, một chữ vắng tanh,
Tuổi già, mình ốm lênh bênh chiếc thuyền.
Quan sang cõi Bắc giặc tràn,
Mái hiên đứng tựa, giụa giàn giọt rơi.

Ngày Nay số 87
28-11-1937
TẢN ĐÀ

* *Nhạc Dương lâu : Lầu Nhạc Dương, ở tỉnh Hồ Nam. Đứng trên lầu trông ra thấy được cảnh hồ Động Đình.*

Động Đình : Hồ Động Đình, thuộc tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc.

48 - TẶNG VỆ BÁT XỬ SĨ

Nhân sinh bất tương kiến,
Động như Sâm dữ Thương ;
Kim tịch phục hà tịch ?
Cộng thử đăng chúc quang !
Thiếu tráng năng kỷ thì,
Mấn phát các dĩ thương !
Phỏng cựu bán vi quỉ,
Kinh hô nhiệt trung trường.
Yên tri nhị thập tải,
Trùng thướng quân tử đường.
Tích biệt quân vị hôn,
Nhi nữ hốt thành hàng.
Di nhiên kính phụ chấp,
Vấn ngã lai hà phương ?
Vấn đáp nãi vị dĩ,
Khu nhi la tửu tương.
Dạ vũ tiễn xuân cửu,
Tân xuy gián hoàng lương.
Chủ xưng hội diện nan,
Nhất cử lũy thập trường.
Thập trường diệc bất túy,
Cảm tử cố ý trường.
Minh nhật, cách sơn nhạc,
Thế sự lưỡng mang mang !

DỊCH NGHĨA :

TẶNG ẨN SĨ TÁM VỆ*

Người đời khó được gặp nhau,
Khác nào sao Hôm và sao Mai.

Đêm nay là đêm gì ?
(Chúng ta) lại được chung bóng dưới ánh đèn
Trẻ trung nào được mấy độ,
(Bây giờ) đầu tóc đã đốm bạc cả !
Thăm hỏi những chỗ cố cựu, một nửa đã ra ma rồi !
Kinh hãi la lên, lòng như lửa đốt.
Dè đâu đã hai mươi năm,
(Nay mới) lại bước tới nhà anh.
Trước kia, lúc từ biệt, anh chưa kết hôn,
Giờ đây đã đầy đàn con cái.
Niềm nở, chúng kính chào người bạn của cha,
Hỏi tôi từ đâu đến ?
Kẻ hỏi, người đáp, còn đang tíu tít,
Thì anh đã giục các con dọn cơm rượu rồi.
Dưới làn mưa đêm xuân (người ta) đi cắt tỏi,
Cơm nếp mới trộn kê vàng.
Chủ nhân nói : Chả mấy khi gặp nhau,
(Nào), uống đi, uống đi hàng mươi chén.
Mươi chén cũng chưa say,
Vì cảm mối tình cố cựu man mác dài.
Ngày mai chia tay, núi non cách trở,
Việc đời, đôi ngả mênh mang.

* *Họ Vệ, người con thứ tám trong gia đình, ở ẩn không làm quan.*

DỊCH THƠ :

Đời người chẳng gặp nhau ra,
Sâm, Thương những tưởng như là đôi sao.
Đêm nay thử hỏi đêm nào ?
Ánh đèn ánh nến soi vào cùng chung ?
Tóc đầu bạc cả ! Này trông !
Được bao nhiêu lúc trẻ trung mà già ?
Bạn xưa quá nửa ra ma !
Ngẫm vào sốt ruột, nói ra giật mình !
Ai ngờ lại đến nhà anh ?
Hai mươi năm đã bất tình đi mau !
Xưa đi, anh đã vợ đâu ?
Gái trai nay đã lau nhau đầy nhà !
Ân cần chào hỏi bạn cha,
Rằng : "Thưa bác ở đâu mà lại đây ?"
Chưa xong câu chuyện thơ ngây,
Món ăn chúng đã sắp bày dâng ra.
Mưa xuân đêm hái hẹ hoa,
Gạo thơm mới thổi lại pha kê vàng.
Bạn rằng : "gặp gỡ chẳng thường".
Rượu mời mươi chén rót thường luôn tay.
Dẫu mười chén cũng chưa say,
Tình anh nặng khiến rượu này nhẹ không !
Ngày mai cách núi cách sông,
Chuyện đời thôi lại mịt mùng đôi nơi.

N.T

* *

Đời người gặp nhau khó,
Sâm, Thương cách Đông Tây.
Đêm nay đêm nào nhỉ
Mà chung bóng đèn này ?
Hồi nào còn trai trẻ,
Bây giờ tóc đã phai.
Bè bạn nửa đã khuất
Nghe tin sửng sốt thay
Hai mươi năm cách biệt
Gặp nhau nào có hay
Xưa đi, anh chưa vợ,
Giờ con cái một bầy.
Kính yêu bậc chú, bác
Mừng hỏi đâu về đây ?
Câu chuyện nói chưa dứt,
Anh giục rượu đem bày.
Hẹ xuân giữa mưa hái,
Cơm ghé ngút hơi bay.
Anh bảo họp mặt khó,
Mười chén chuốc liền tay.
Mười chén cũng không say,
Cảm tình anh lâu dài.
Ngày mai cách sông núi,
Chuyện đời mịt cả hai.

NGUYỄN BÍCH NGÔ và TƯƠNG NHƯ

49 - XUÂN VỌNG

Quốc phá, sơn hà tại,
Thành xuân, thảo mộc thâm.

Cảm thời, hoa tiễn lệ,
Hận biệt, điểu kinh tâm.
Phong hỏa liên tam nguyệt.
Gia thư để vạn câm (kim).
Bạch đầu tao cánh đoản,
Hồn dục bất thăng trâm !

DỊCH NGHĨA :

TRÔNG XUÂN

Nước bị tàn phá* nhưng sông núi vẫn còn,
Thành về mùa xuân, cỏ cây chìm trong âm u.
Cảm thời thế, hoa đầm nước mắt !
Đau biệt ly, chim khắc khoải lòng !
Lửa hiệu liên miên đến ba tháng **
Thư nhà, đáng bạc muôn.
Đầu bạc, càng gãi tóc càng ngắn,
Dường không còn cài nổi cái trâm nữa !

DỊCH THƠ :

Nước mất, còn sông núi,
Thành xuân cảnh um tùm.
Biệt ly, lòng chim hãi,
Cám cảnh, lệ hoa tuôn.
Lửa hiệu liền ba tháng,
Thư nhà đáng mấy muôn.
Gãi hoài cùn tóc bạc,
Chừng tuột chiếc trâm luôn.

TƯƠNG NHƯ

* *Chỉ việc loạn An Lộc Sơn*
** *Có chỗ giải nghĩa : từ Tháng Ba năm ngoái đến Tháng Ba năm nay.*

50 - GIANG MAI

Mai nhụy lạp tiền phá,
Mai hoa niên hậu đa.
Tuyệt tri xuân ý hảo.
Tối nại khách sầu hà.
Tuyệt thụ nguyên đồng sắc,
Giang phong diệc tự ba.
Cố viên bất khả kiến,
Vu tụ uất ta nga.

DỊCH NGHĨA :

CÂY MAI TRÊN SÔNG

Tháng Chạp nhụy mai vừa hé,
Sang năm hoa mai nở nhiều,
Vẫn biết ý xuân xinh đẹp,
(Nhưng) nỗi buồn của khách biết nài sao !
Cây với tuyết vốn cùng một sắc,
Gió trên sông, sóng nổi nhấp nhô.
Vườn cũ đâu còn thấy ?
Núi Vu cao ngất, một màu xanh om !

DỊCH THƠ :

Trước ngày Chạp nhị mai vừa mới ló,
Qua sang năm mai nở đã đầy cành.
Vẫn biết rằng xuân ý tốt xinh xinh,
Nhưng dạ khách buồn tênh sao xiết kể !
Cây với tuyết nguyên cùng một vẻ,
Gió trên sông gợn sóng sẽ nhô đầu.
Cố viên nào thấy đâu đâu,
Núi Vu chót vót một màu xanh om.

Á NAM

51 - THU HỨNG (BÁT THỦ TUYỂN NHỊ)

I

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu Sơn, Vu Giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

DỊCH NGHĨA :

HỨNG THU (TÁM BÀI CHỌN HAI)

I

Hạt móc trắng làm cho rừng cây phong tiêu điều,
Núi Vu[1], kẽm Vu[2] hơi thu hiu hắt.
Trong lòng sông, sóng nhảy tận lưng trời,
Trên cửa ải, mây đùn tiếp với mặt đất.

Khóm cúc nở hoa, từ độ ấy đã hai lần làm rơi nước mắt.
Nỗi lòng quê cũ, buộc mãi với con thuyền quạnh hiu.
Lo áo rét, chỗ nào dao thước cũng rộn ràng,
Thành Bạch Đế (1) cao vút, tiếng nện vải về chiều nghe càng mau.

DỊCH THƠ :

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hưu hắt khí thu lòa.
Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước,
Thành bạch, chầy vang bóng ác tà.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

II

Văn đạo Trường An tự dịch kỳ
Bách niên thế sự bất thăng bi !
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ,
Văn vũ y quan dị tích thì.
Trực Bắc quan sơn kim cổ chấn,
Chinh Tây xa mã vũ thư trì !
Ngư long tịch mịch thu giang lãnh,
Cố quốc bình cư hữu sở ti (tư)

(1) *Một thành ở Quỳ Châu, do Công Tôn Thuật xây đắp. Khi Thuật đóng giữ đất Thục, tự xưng là Bạch Đế, nên mới gọi tên như vậy.*

DỊCH NGHĨA :

II

Nghe nói tình hình Trường An biến chuyển như cuộc cờ,
Trăm năm cuộc đời biết bao đau xót.
Nhà cửa vương hầu đều đổi chủ mới,
Áo mũ văn võ khác hẳn thời xưa.
Quan san Trực Bắc(*) vang động tiếng trống, tiếng chiêng,
Cuộc trinh Tây (**) đang nhộn nhịp ngựa xe, tờ hịch có cài lông gà truyền đi tới tấp.
(Ở Quỳ Phủ đây) Sông thu lạnh lẽo, rồng cá im lìm,
Lòng lại nhớ đến nơi cố đô Trường An ngày trước.

DỊCH THƠ :

Nghe nói Trường An tựa cuộc cờ,
Trăm năm thế sự xót xa chưa ?
Lâu đài nếp cũ người trông mới,
Áo mũ triều nay kiểu khác xưa.
Canh Bắc ải quan rền trống gióng
Dẹp Tây xe ngựa rộn tin đưa.
Cá rồng tịch mịch, sông thu lạnh,
Nước cũ bình yên, chạnh mối tơ.

KG

52 - PHỤC SẦU

Vạn quốc thượng phòng khấu
Cố viên kim nhược hà ?
Tích quy tương thức thiểu,
Tảo dĩ chiến trường đa !

(*) *Miền Trực Bắc đang có loạn, phải dùng đến quân sự.*

(**) *Chỉ việc nhà Đường đánh dẹp giặc Thổ Phồn.*

DỊCH NGHĨA :

LẠI BUỒN

Các nơi còn phải phòng ngừa giặc giã (*)
Vườn cũ (**) nay ra sao ?
Chuyến trước về (***), lác đác còn ít người quen biết,
Vì phần nhiều phải ra chiến trường từ lâu rồi !

(*) *Nhà Đường bấy giờ đang bị Thổ Phồn lấn cướp Mân Châu (nay là Mân Huyện, thuộc tỉnh Thiểm Tây) và Linh Châu (nay là huyện Linh Vũ thuộc tỉnh Linh Hạ), phải giới nghiêm ở kinh đô*

(**) *Chỉ chỗ ở cũ tại Lạc Dương của Đỗ Phủ*

(***) *Chỉ năm 758, Đỗ Phủ từ Hoa Châu về Lạc Dương.*

DỊCH THƠ :

Bốn phương còn ngự giặc,
Đau đáu cảnh quê nhà.
Trước về thưa thớt bạn,
Chiến địa lắm người ra.

NGUYỄN BÍCH NGÔ

53- ĐĂNG CAO

Phong cấp, thiên cao, viên khiếu ai,
Chử thanh, sa bạch, điểu phi hồi.
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận Trường giang cổn cổn lai.
Vạn lý bi thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.
Gian nan khổ hận phồn sương mấn,
Lạo đảo tân đình trọc tửu bôi.

DỊCH NGHĨA :

LÊN CAO

Gió thốc, trời cao tiếng vượn kêu rầu rĩ,
Bến nước trong, làn cát trắng, chim bay liệng vòng.
Ngàn cây bát ngát lá rụng xào xạc,
Dòng sông dằng dặc, nước cuồn cuộn trôi.
Muôn dặm thu buồn, xót thân thường nơi đất khách,
Suốt đời quặt quẹo, một mình lên ngắm trên đài.
Gian khổ uất hận, mái tóc thêm ngả màu sương,
Lận đận vì mang nhiều bệnh mới phải ngừng chén rượu đục.

DỊCH THƠ :

Gió gấp trời cao vượn ỉ non,
Bến trong cát trắng, lượn chim cồn.
Rào rào lá trút rừng cây thẳm,
Cuồn cuộn sông về sóng nước tuôn.
Thu quạnh nghìn khơi lòng khách não,
Đài cao trăm bệnh chiếc thân mòn.
Gian nan khổ hận đầu thêm bạc,
Quặt quẹo đành khiêng chén giải buồn.

NAM TRÂN

54 - NHẬT MỘ

Ngưu dương hạ lai cửu,
Các dĩ bế sài môn.
Phong nguyệt tự thanh dạ,
Giang sơn phi cố viên.
Thạch tuyền lưu ám bích,
Thảo lộ trích thu căn.
Đầu bạch đăng minh lý,
Hà tu hoa tẩn phồn ?

DỊCH NGHĨA :

CHIỀU HÔM

Đàn trâu và dê xuống núi đã lâu,
Mọi người đều đóng kín cửa sài.
Đêm thanh tĩnh đầy thú gió trăng,
Sông núi khác xa nơi quê cũ.
Suối ghềnh đá chảy bên sườn non ẩn khuất,
Hạt sương đầu cỏ rỏ xuống gốc cây mùa thu.
Đầu đã bạc phơ dưới ánh đèn sáng,
Cần gì hoa đèn nở ra nhiều(*)

DỊCH THƠ :

CHIỀU HÔM

Trâu dê về đã lâu rồi,
Cửa sài khép kín bóng người vắng tanh.
Đêm nay gió mát trăng thanh,
Non sông đất khách động tình cố hương.
Suối đâu vách núi mơ màng,
Sương thu thấm rễ cỏ hoang rầu rầu.
Đèn soi trắng toát mái đầu,
Hoa đèn khéo cợt chi nhau nở nhiều.

HỒNG MỄ TỬ

(*) *Người xưa cho rằng hoa đèn nở là báo điềm mừng.*

* *

Bò dê về chuồng hết,
Cổng sài đóng mọi nhà.
Gió trăng tuy mát mẻ,
Non nước khác quê ta.
Suối đá ngầm chân vách,
Sương thu ngấm rễ già.
Dưới đèn đầu rõ bạc,
Lọ đèn phải kết hoa !

NGUYỄN BÍCH NGÔ

55 - THIÊN MẠT HOÀI LÝ BẠCH

Lương phong khởi thiên mạt,
Quân tử ý như hà ?
Hồng nhạn kỷ thời đáo,
Giang hồ thu thủy đa.
Văn chương tăng mệnh đạt,
Ly vị hỷ nhân qua.

Ưng cộng oan hồn ngữ,
Đầu thư tặng Mịch La.

DỊCH NGHĨA :

CUỐI TRỜI (*) NHỚ LÝ BẠCH

Cuối trời gió lạnh bốc lên rồi,
Ý người quân tử lúc này ra sao ?
Chim hồng, chim nhạn bao giờ đến ?
Sông hồ nước thu tràn đầy.
Văn chương ghét người gặp vận,
Ma quỷ thích trêu người đi qua !
Để nói chuyện với hồn người thác oan,
Có lẽ (bác) ném thư xuống sông Mịch La(**)

() Năm 759, Lý Bạch đang trên đường đi đày đến Dạ Lang cho nên nói là cuối trời.*
*(**) Một con sông thuộc tỉnh Hồ Nam ngày nay, nơi Khuất Nguyên tự trầm mình.*

DỊCH THƠ :

Bên trời nổi gió lạnh,
Quân tử nghĩ sao đây ?
Hồng nhạn bao giờ đến ?
Sông biển nước thu đầy.
Văn chương ghen gặp vận,
Ma quỷ thích trêu người.
Cùng oan hồn nói chuyện,
Sông Mịch chuyển thư này.

HOÀNG TẠO

56 - ĐẢO Y

Diệc tri thú bất phản,
Thu chí, thức thanh châm.
Dĩ cận hàn khổ nguyệt,
Huống kinh trường biệt tâm.
Ninh từ đảo y quyện,
Nhất ký tái viên thâm.
Dụng tận khuê trung lực.
Quân văn không ngoại âm.

DỊCH NGHĨA :

NỆN ÁO

Cũng biết người đi thú không trở về,
Mùa thu đến, vẫn cứ lau sạch tảng đá (để giặt).
Đã gần đến tháng rét dữ,
Huống chi lại vì tấm lòng ly biệt từ lâu.
(Cho nên) chẳng quản nện áo nhọc mệt,
Để gửi ra nơi đồn ải xa xăm.
Dùng hết sức người phòng khuê,
Để chàng nghe được tiếng vang vượt qua khoảng không ngăn cách.

DỊCH THƠ :

Biết chàng đi thú còn lâu,
Thu về, đá giặt em lau sẵn sàng.
Nay mai cây héo lá vàng,
Luống tình ly biệt kể hàng mấy đông
Áo này giặt chẳng quản công,
Gửi ra ngoài ải những mong kịp ngày,
Phòng khuê xin hết sức này,
Để chàng nghe thoảng tiếng chày canh thâu.

K.D.

TIỀN KHỞI

錢起

(722 - 780)

Tự Trọng Văn quê ở Ngô Hưng, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Khảo công lang trung. Là một nhà thơ nổi tiếng nên người đương thời có câu : *"Tiền hữu Thẩm Tống, hậu hữu Tiền Lang"*. (Ngày trước có Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn, nay có Tiền Khởi và Lang Sĩ Nguyên).

Có **Thi văn tập** (một quyển) lưu lại.

57 - GIANG HÀNH

Thụy ổn, diệp chu khinh.
Phong vi, lãng bất kinh.
Nhậm quân lô vĩ ngạn.
Chung dạ động thu thanh.

DỊCH NGHĨA :

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG

Ngủ yên trong chiếc thuyền con,
Nhỏ như chiếc lá và nhẹ bỗng.

Gió thổi hiu hiu sóng êm ả không sợ.
Mặc cho lau sậy ở đâu bên bờ lay động.
Suốt đêm xào xạc tiếng thu.

ĐI TRÊN SÔNG

Ngủ yên trong chiếc thuyền con,
Gió hiu hiu thổi, sóng ròn ròn đưa.
Mặc đâu () lau sậy bên bờ,*
Suốt đêm động rộn tha hồ tiếng thu.

Ngày Nay 122
7-8-1938
TẢN ĐÀ

(*) *Dầu*

LÝ ĐOAN
李端

Tự là Chính Kỳ, quê ở Triệu Châu, đậu Tiến sĩ đời vua Đại Tống (762 - 780), làm Hiệu thư lang rồi cải bổ Tư mã Hàng Châu.

Lý Đoan thường họp các bạn thơ lại xướng họa với nhau.

Tác phẩm còn lưu lại : **Thi văn tập** (3 quyển).

BÁI TÂN NGUYỆT

Khai liêm kiến tân nguyệt,
Tức tiện há giai bái.
Tế ngữ nhân bất văn,
Bắc phong xuy quần đái.

DỊCH NGHĨA :

VÁI TRĂNG MỚI

Mở rèm thấy vành trăng mới.
Liền bước xuống thềm vái trăng.
Lầm rầm khấn không ai nghe thấy.
Gió bấc thổi dải quần bay lên.

VÁI TRĂNG MỚI

Mở rèm thấy tấm trăng non,
Thềm trên bước xuống vái luôn trăng này.
Khẽ lời khấn chẳng ai hay,
Thoảng cơn gió bấc thổi bay dải quần

Ngày Nay số 117
3-7-1938
TẢN ĐÀ

TRƯƠNG KẾ
張計

Vào khoảng trước sau năm 756, tự là Ý Tôn, người Tương Dương, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, sống vào khoảng trước sau năm đầu niên hiệu Chí Đức, đời Đường Túc Tông. Đậu Tiến sĩ và ra làm quan tới chức Kiêm hiệu viên ngoại lang.

Trương Kế có để lại một tập thơ, nổi tiếng nhất là bài **Phong Kiều dạ bạc**.

59 - PHONG KIỀU DẠ BẠC

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên.
Cô·Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM ĐỖ THUYỀN Ở PHONG KIỀU(*)

Trăng xế, quạ kêu, sương đầy trời,
(Khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài và lùm phong bên sông.
Tiếng chuông chùa Hàn Sơn, ngoài thành Cô Tô,
Nửa đêm văng vẳng vọng đến thuyền khách.

DỊCH THƠ :

Trăng tà, chiếc nhạn kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San

TẢN ĐÀ

Phong Kiều : ở Ngô huyện, tỉnh Giang Tô.
Cô Tô : ở Tô Châu, vì có núi Cô Tô nên thành ở đây cũng gọi là Cô Tô.

Hàn San : tại Ngô huyện (Tô Châu) cách Phong Kiều 10 dặm về phía Tây.

Dạ bán chung thanh : tiếng chuông nửa đêm.

Người ta cho rằng nửa đêm không làm gì có tiếng chuông chùa nên mới có giai thoại sau đây :

Trương Kế, một đêm đậu thuyền ở bến Phong Kiều, thấy cảnh trăng tà xúc cảm ngâm :

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.

Ngâm xong, Trương Kế không tìm được từ nữa nên trằn trọc không ngủ được.

Cũng buổi tối hôm đó, ngoài thành Cô Tô, sư cụ chùa Hàn San cũng xúc cảnh trăng non, ngâm rằng :

Sơ tam, sơ tứ nguyệt mông lung,
Bán tự ngân câu, bán tự cung.
(Đêm nay đầu tháng trăng mờ,
Nửa như móc bạc, nửa ngờ vành cung).

Nhưng sư cụ cũng hết tứ và cũng cứ trằn trọc không sao ngủ được.

Chú tiểu hầu bên thấy vậy mới mới hỏi sư cụ sao đêm nay thầy cứ trằn trọc mãi không ngủ?

Sư cụ kể lại nỗi khổ tâm của mình và chú tiểu xin được nối tiếp để hoàn thành bài thơ :

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,
Bán trầm thủy để, bán phù không.
(Hồ xanh ai xẻ đôi vừng,
Nửa chìm đáy nước nửa lồng chân mây).

Sư cụ nghe xong, khen hay và bảo chú tiểu lên đánh chuông tạ ơn Phật.

Thành Cô Tô đêm ấy bỗng nghe thấy hồi chuông nửa đêm.

Cùng lúc đó, trong thuyền ở bến Phong Kiều, tiếng chuông cũng vọng đến. Trương Kế liền kết thúc bài thơ của mình :

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Giai thoại là như vậy. Nhưng đâu có thể tin được người sau đã đặt để ra.

Sự thực thì **nguyệt lạc** (trăng lặn) đã là cảnh lúc về sáng rồi. Tác giả đi nằm *lúc nửa đêm* song cứ mơ màng đến khi chợt tỉnh và bị ảo tưởng thời gian nên cho là mới có *nửa đêm.* Thực ra thì *Trăng lặn* là lúc trời đã về sáng rồi.

Âu Dương Tu có viết rằng : "*Nhà thơ vì mê câu văn hay đã làm cho ý văn không được thông; đó là ngữ bịnh vậy.*

Nhưng chúng ta cũng không nên bới lông tìm vết làm gì".

*
* *

Bài thơ đã được Khang Hữu Vi đời Thanh viết ra, chữ to ba bốn tấc, khắc ở trên bia dựng trong chùa Hàn Sơn.

BẠCH CƯ DỊ

(772 - 846)

Bạch Cư Dị tự Lạc Thiên, người Hạ Khuê, tỉnh Thiểm Tây, đỗ Tiến sĩ, ra làm quan rồi do đấu tranh chính trị trong nội bộ giai cấp thống trị mà bị biếm làm Tư mã Giang Châu, sau làm đến Thượng thư Bộ Hình. Ông là người cùng các nhà thơ như Nguyễn Chẩn, Trương Tịch, Lý Thân, Vương Kiến đề xướng phong trào thơ hiện thực đời Đường, có một ảnh hưởng rất lớn đối với đương thời. Thơ phúng dụ của ông, như ông nói, là thơ *"trị bệnh cứu người, bổ khuyết thời thế"*, tính hiện thực rất cao. Nhưng ông có một mảng thơ gọi là thơ nhàn thích, cảm thương, thì tỏ ra ý chí tiêu trầm, thích vui thú với ruộng vườn, thích hưởng lạc, *"vui chơi cho trọn tuổi đời"*. Hai bài thơ nổi tiếng nhất của ông là bài **Trường hận ca** và bài **Tỳ bà hành**. Tác phẩm để lại có tới gần 4000 bài thơ văn.

60 - TRÌ THƯỢNG

Tiểu oa sanh tiểu đĩnh
Thâu thái bạch liên hồi
Bất giải tàng tung tích
Phù bình nhất đạo khai.

DỊCH NGHĨA :

Cô gái xinh đẹp bơi chiếc thuyền con,
Đi hái trộm hoa sen trắng trở về.
Không biết che giấu lối thuyền đi,
Để trên mặt nước bèo rẽ thành một vệt.

DỊCH THƠ :

TRÊN AO

Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
Bông sen trắng nõn mới tinh hái về.
Hớ hênh dấu vết không che,
Trên ao để một luồng chia mặt bèo.

Ngày Nay số 82
24-10-1937
TẢN ĐÀ

**

Cô em bơi chiếc thuyền con,
Bẻ hoa sen trắng, lon xon trốn về.
Ngây thơ, chẳng biết giấu che,
Mặt bèo còn rẽ lối đi rành rành.

TRẦN TRỌNG KIM

61 - THÁI LIÊN KHÚC

Lăng diệp oanh ba hà chiếm phong,
Hà hoa thâm xứ tiểu thuyền thông.
Phùng lang dục ngữ đê đầu tiếu,
Bích ngọc tao đầu tạc thủy trung.

DỊCH THƠ :

KHÚC HÁT HÁI SEN

Ấu sen sóng gió một miền,
Con thuyền len lỏi lối sen mịt mùng.
Gặp chàng muốn nói, thẹn thùng,
Cúi đầu, trâm rớt vào trong nước hồ.

62 - HỮU NHÂN DẠ PHỎNG

Thiềm gian thanh phong đạm (điệm),
Tùng hạ minh nguyệt bôi.
U ý chính như thử,
Huống nãi cố nhân lai !

DỊCH NGHĨA :

BẠN LẠI THĂM ĐÊM

Giải chiếu trước hiên gió mát,
Rót rượu dưới cây thông sáng trăng.
Cảnh ấy, tình này u nhã biết mấy,
Huống nữa, thêm có bạn cũ đến chơi !

DỊCH THƠ :

Thềm cao gió mát chiếu đan,
Chén soi bóng nguyệt bàn hoàn dưới thông.
Lòng riêng đương thú với lòng,
Lại đâu người cũ lạ lùng đến thăm.

TẢN ĐÀ

63 - SƠN HẠ TÚC

Độc chí sơn hạ túc,*
Tĩnh hướng nguyệt trung hành.
Hà xứ thủy biên đôi,
Dạ thung vân mẫu thanh.

DỊCH NGHĨA :

NẰM NGỦ DƯỚI CHÂN NÚI

Một mình đến nằm ngủ dưới chân núi,
Lặng lẽ đi dưới ánh trăng,
Có cối giã gạo đặt bên suối đâu đây ?
Ban đêm nghe thấy tiếng chày giã vào đá vân mẫu.

DỊCH THƠ :

Một mình tới ngủ non xanh,
Lặng êm dưới bóng trăng thanh bước nhìn.
Suối đâu ? cối nước liền bên,
Chày đâm vân mẫu kìn kìn tiếng đêm.

TẢN ĐÀ

* *Có bản in là : Độc đáo sơn hạ túc. B.T*

64 - TẢO THU ĐỘC DẠ

Tỉnh ngô lương diệp động,
Lân chử thu thanh phát
Độc hướng thềm hạ miên.
Giác lai bán sàng nguyệt.

DỊCH NGHĨA :

BUỔI ĐẦU THU, ĐÊM MỘT MÌNH

Lá cây ngô đồng bên cạnh giếng gặp gió lạnh lay động.
Tiếng chày giã gạo bên hàng xóm vang động cùng tiếng mùa thu.
Một mình hướng về dưới mái hiên nằm ngủ.
Tỉnh ra trăng rọi sáng nửa giường nằm.

DỊCH THƠ :

MÙA THU SỚM, ĐÊM MỘT MÌNH

Giếng vàng lay động lá ngô,
Mỏ chày hàng xóm tiếng thu đã truyền...
Một mình ngủ dưới mái hiên,
Tỉnh ra trăng sáng một bên giường nằm.

Ngày Nay số 126
2-9-1938
TẢN ĐÀ

65 - GIANG THƯỢNG ĐỊCH

Giang thượng hà nhân dạ xuy địch,
Thanh thanh tự ức cố viên xuân,
Thử thời văn giả kham đầu bạch,
Huống thị đa sầu thiểu thụy nhân.

DỊCH NGHĨA :

TIẾNG SÁO TRÊN SÔNG

Đêm nay ai thổi sáo ở trên sông,
Từng tiếng như gợi lòng nhớ tới vườn xuân xưa,
Lúc ấy người nghe tưởng như bạc đầu,
Huống chi ai kia lại có lắm điều,
Buồn rầu mà không ngủ được mấy.

DỊCH THƠ :

SÁO TRÊN SÔNG

Đêm, ai thổi sáo trên sông,
Vườn xuân tiếng tiếng giục lòng ai đâu ?
Ai nghe, luống những bạc đầu,
Nữa chi ít ngủ, nhiều sầu như ai ?

Ngày Nay số 123
14-8-1938
TẢN ĐÀ

66 - THU TRÙNG

Thiết thiết ám song hạ,
Yêu yêu thâm thảo lý.
Thu thiên tư phụ tâm.
Vũ dạ sầu nhân nhĩ.

DỊCH NGHĨA :

TIẾNG TRÙNG MÙA THU

Ri rỉ dưới cửa sổ tối,
Nỉ non trong đám cỏ dày,
Trời thu gợi tình vợ nhớ chồng.
Đêm mưa làm buồn bã tai người nghe.

DỊCH THƠ :

TRÙNG MÙA THU

Tiếng đâu dưới vách kêu ran ?
Lại trong đám cỏ nghe càng nỉ non.
Trời thu gái nhớ chồng son,
Mưa dầm đêm vắng, ai buồn lắng tai.

Ngày Nay số 124
1-8-1938
TẢN ĐÀ

67 - ĐÔNG DẠ VĂN TRÙNG

Trùng thanh đông tứ khổ ư thu,
Bất giải sầu nhân văn diệc sầu !
Ngã thị lão ông, thinh bất úy,
Thiếu niên mạc thính bạch quân đầu !

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM ĐÔNG NGHE TIẾNG TRÙNG

Tiếng trùng mùa đông nghe ảo não hơn mùa thu,
Dù người không biết buồn, nghe thấy cũng phải buồn.
Ta già rồi, nghe có sợ gì,
(Nhưng) bạn trẻ chớ nghe, sẽ bạc đầu ra đấy !

DỊCH THƠ :

Tiếng trùng, đông não hơn thu,
Người ngây thơ mấy, nghe ru cũng sầu !
Ta già nghe chẳng sao đâu,
Tuổi xanh nghe, khéo bạc đầu như chơi !

HOÀNG TẠO

68 - THU GIANG TỐNG KHÁCH

Thu hồng thứ đệ quá,
Ai viên triêu tịch văn.
Thị nhật cô chu khách,
Thử địa diệc ly quần.
Mông mông nhuận y vũ,
Mạc mạc mạo phàm vân.*
Bất túy Tầm Dương tửu,
Yên ba sầu sát nhân.

DỊCH NGHĨA :

SÔNG THU TIỄN KHÁCH

Mùa thu, chim hồng lần lượt bay qua,
Vượn hôm mai kêu thảm thiết.
Ngày ấy, khách trên thuyền trơ trọi,
Nơi đây cũng là nơi chia đàn.
Mưa ướt át thấm vào áo,
Mây man mác chắn cánh buồm.
Rượu Tầm Dương chẳng thấy say,
Khói sóng buồn chết người.

DỊCH THƠ :

SÔNG THU TIỄN KHÁCH

Nhạn thu lần lượt bay qua,
Thảm thương tiếng vượn hôm đà lại mai.
Ngày nào một chiếc thuyền ai,
Nước non này cũng chia phôi cách đàn.
Mưa dầm vạt áo như chan,
*Buồm ai** man mác mây ngàn đón ngang.*
Chẳng say chén rượu Tầm Dương,
Khói sao sóng, khói sầu thương chết người.

Ngày Nay số 129
24-9-1938
TẢN ĐÀ

* *Tản Đà phiên âm là : Mịch mịch B.T*
** *Có bản in là "Buồm đi"*

69 - PHONG VŨ VÃN BẠC

Khổ trúc lâm biên lô vĩ tùng,
Đình chu nhất vọng tứ vô cùng.
Thanh đài phác địa liên xuân vũ,
Bạch lãng hân thiên tận nhật phong.
Hốt hốt bách niên hành dục bán,
Mang mang vạn sự tọa thành không.
Thử sinh phiêu đãng hà thời định,
Nhất lũ hồng mao thiên địa trung.

DỊCH NGHĨA :

TRẢI GIÓ MƯA, CHIỀU HÔM ĐỖ THUYỀN

Cạnh rừng tre, khóm lau sậy bên sông,
Đỗ thuyền, ngắm cảnh ý tứ thật mông lung vô cùng.
Rêu xanh phủ kín mặt đất như nối liền với mưa xuân.
Sóng trắng bạc cuộn tung lên trời, suốt ngày gió thổi.
Vội vã trăm năm sắp qua đi một nửa.
Mang mang muôn việc ngồi nghĩ có hóa thành không.
Đời nay trôi nổi, bao giờ yên định được nhỉ.
Thân mình nhẹ như một cái lông chim hồng trong trời đất.

DỊCH THƠ :

TRẢI MƯA GIÓ, CHIỀU HÔM ĐỖ THUYỀN

Rừng tre khóm sậy thú bên sông,
Đỗ lại con thuyền bát ngát trông.
Mưa cũ, rêu xuân xanh đất giải.
Ngày thâu, sóng gió bạc trời tung.
Trăm năm phút chốc toàn non nửa,
Muôn việc trần gian có hóa không.
Xiêu giạt bao giờ yên chốn nhỉ ?
Sống trong trời đất một lông hồng.

Ngày Nay số 99
27-2-1938
TẢN ĐÀ

70 - LÝ BẠCH MỘ

Thái Thạch giang biên Lý Bạch phần,
Nhiễu điền vô hạn thảo liên vân.
Khả liên hoang lũng cùng tuyền cốt,
Tằng hữu kinh thiên động địa văn.
Đãn thị thi nhân đa bạc mệnh,
Tựu trung luân lạc bất qua quân.

DỊCH NGHĨA :

MỘ LÝ BẠCH

Bên sông Thái Thạch có mộ Lý Bạch,
Xung quanh cánh đồng mênh mông, cỏ liền mây,

Khá thương cho nấm xương chôn nơi gò hoang, suối thẳm.
Người xưa đã từng có văn chương làm cho long trời lở đất.
Ấy thế, người làm thơ thường hay gặp mệnh bạc
Mà trong cảnh luân lạc ai đã hơn được anh.

DỊCH THƠ :

MỘ ÔNG LÝ BẠCH

Bên sông Thái Thạch mồ ai ?
Vùng quanh man mác chân trời cỏ non.
Gò hoang, suối thẳm, xương mòn.
Long trời lở đất hãy còn văn chương.
Làng thơ mệnh bạc thế thường,
Mà trong lẫn đẫn anh nhường ai hơn.

Ngày Nay số 92
2-1-1938
TẢN ĐÀ

71 - THẢO

Ly ly nguyên thượng thảo,
Nhất tuế nhất khô vinh.
Dã hỏa thiêu bất tận,
Xuân phong suy hựu sinh.
Viễn phương xâm cổ đạo
Tình thúy tiếp hoàng thành
Hữu tống vương tôn khứ
Thê thê mãn biệt tình.

DỊCH NGHĨA :

Rậm rì cỏ ở trên đồng,
Mỗi năm một lần khô lụi rồi lại tươi tốt.
Lửa đồng đốt chẳng cháy hết,
Hễ có gió xuân là lại mọc ngay.
Mơn mởn tận đàng xa, lấn cả mặt đường cũ.
Màu xanh mướt liền với chân thành hoang.
Lại nhân buổi tiễn đưa người bạn quý,
Xanh tươi rờn rờn thêm chan chứa mối tình ly biệt !

DỊCH THƠ :

CỎ

Đồng cao cỏ mọc như chen,
Khô, tươi thay đổi hai phen năm tròn.
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn,
Gió xuân thổi tới mầm non lại trồi.
Xa xa thơm ngát dặm dài,
Thành hoang láng biếc khi trời tạnh mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt đầm đìa lướt theo.

TẢN ĐÀ

72 - TỲ BÀ HÀNH

Tầm Dương giang đầu dạ tống khách,
Phong diệp địch hoa thu sắt sắt.
Chủ nhân há mã khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm vô quản huyền.
Túy bất thành hoan, thảm tương biệt,
Biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt.
Hốt văn thủy thượng tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong quy khách bất phát.
Tầm thanh ám vấn đàn giả thùy ?
Tỳ bà thanh đình dục ngữ trì.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.
Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,
Do bão tỳ bà bán già diện.
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.
Vị thành khúc điệu, tiên hữu tình.
Huyền huyền yểm ức, thanh thanh tứ,
Tự tố bình sinh bất đắc chí.
Đê mi tín thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn nhiên mạt phục khiêu,
Sơ vi "Nghê thường", hậu "Lục yêu".
Đại huyền tao tao như cấp vũ,
Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ.
Tao tao thiết thiết thác tạp đàn,
Đại châu tiểu châu lạc ngọc bàn.
Gian quan oanh ngữ hoa để hoạt,
U yết tuyền lưu thủy há than.
Thủy tuyền lãnh sáp huyền ngưng tuyệt,
Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm yết.
Biệt hữu u tình ám hận sinh,
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.
Ngân bình sạ phá thủy tương bính,
Thiết kỵ đột xuất đao thương minh.
Khúc chung thu bát đương tâm hoạch,
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.

Đông thuyền Tây phảng tiễu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch.
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,
Chỉnh đốn y thường khởi liễm dung.
Tự ngôn : "Bản thị kinh thành nữ,
"Gia tại Hà Mô lăng hạ trú.
"Thập tam học đắc tỳ bà thành,
"Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ.
"Khúc bãi tằng giao Thiện tài phục,
"Trang thành mỗi bị Thu nương đố.
"Ngũ Lăng niên thiếu tranh triền đầu,
"Nhất khúc hồng tiêu bất tri số.
"Điền đầu ngân tì kích tiết toái,
"Huyết sắc la quần phiên tửu ố.
"Kim niên hoan tiếu phục minh niên,
"Thu nguyệt xuân phong đẳng nhàn độ.
"Đệ tẩu tòng quân, a di tử,
"Mộ khứ triêu lai nhan sắc cố,
"Môn tiền lãnh lạc xa mã hy,
"Lão đại giá tác thương nhân phụ,
"Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,
"Tiền nguyệt Phù Lương mãi trà khứ ?
"Khứ lai giang khẩu thủ không thuyền,
"Nhiễu thuyền nguyệt minh, giang thủy hàn,
"Dạ thâm hốt mộng thiếu niên sự,
"Mộng đề trang lệ hồng lan can".
Ngã văn tỳ bà dĩ thán tức,
Hựu văn thử ngữ trùng tức tức,
Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
Tương phùng hà tất tằng tương thức.
"Ngã tòng khứ niên từ đế kinh,
"Trích cư ngọa bệnh Tầm Dương thành.
"Tầm Dương địa tịch vô âm nhạc,
"Chung tuế bất văn ty trúc thanh.
"Trú cận Bồn Giang địa đê thấp,
"Hoàng lô khổ trúc nhiễu trạch sinh.
"Kỳ gian đán mộ văn hà vật,
"Đỗ quyên đề huyết viên ai minh.
"Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ,
"Vãng vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.
"Khởi vô sơn ca dữ thôn địch,
"Ẩu á trào triết nan vi thính.
"Kim dạ văn quân tỳ bà ngữ,
"Như thính tiên nhạc nhĩ tạm minh.
"Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
"Vị quân phiên tác Tỳ bà hành".
Cảm ngã thử ngôn lương cửu lập,
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.
Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mãn tọa trùng văn giai yểm khấp.
Tọa trung khấp hạ thùy tối đa ?
Giang Châu tư mã thanh sam thấp !

DỊCH NGHĨA :

TỲ BÀ HÀNH

Bến Tầm Dương[1] ban đêm tiễn khách,
Lá phong, hoa lau hơi thu xào xạc.
Chủ nhân xuống ngựa, khách ở trong thuyền,
Nâng chén định uống trong cảnh không đàn, không sáo.
(Nhưng) say mà không thành cuộc vui, lại buồn sắp phải từ biệt,
Lúc từ biệt ánh trăng đằm trong lòng sông mênh mang.
Chợt nghe có tiếng tỳ bà văng vẳng trên mặt nước,
Chủ nhân quên về, khách không rời bến.
Lần đến nơi có tiếng đàn, sẽ hỏi : "Ai đàn tá ?"
Tiếng đàn ngừng lại, ý muốn thưa, nhưng lại tần ngần.
Dời thuyền đến gần, mời cho được gặp mặt,
Rót thêm rượu, giong lại đèn, tiệc vui mở tiếp.
Hết lời mời mọc mới chịu bước ra,
Còn ôm cây tỳ bà che khuất nửa mặt.
Vặn trục lên dây, dạo qua đôi ba tiếng,
Tuy chưa thành khúc điệu nhưng nghe đã có tình.
Mỗi dây ngân lên là những lời ấm ức, mỗi tiếng toát ra bao nhiêu tình tứ,
Dường như kể hết nỗi bất bình trong đời mình.
Nhẹ cúi đôi mày, thuận tay đều đều gẩy,
Nỗi niềm tâm sự, giãi hết nguồn cơn.
Nắn nhẹ, bắt khoan về rồi lại dạo,
Hết khúc Nghê thường[2], đến khúc Lục Yêu[3],
Dây to dạt dào như mưa sầm sập tới,
Dây nhỏ tỉ tê như kể lể niềm riêng.
Dào dạt, tỉ tê, gẩy xen thành nhịp,
Như bao hạt châu lớn nhỏ rắc xuống mâm ngọc.

Ca oanh trơn giọng, líu lô trong hoa,
Dịp suối ngập ngừng, nước dội
xuống thác,
Suối bỗng rét đọng lại, dây đàn
ngừng bặt,
Dây ngừng bặt tiếng tạm im.
Lại hiện ra vẻ sầu hận thầm kín khác,
Lúc này lặng lẽ lại tình tứ hơn là lúc có
tiếng đàn.
Bỗng như bình bạc vỡ tan, nước tuôn
tung tóe,
Đoàn thiết kỵ xung đột, gươm dao
đang gầm.
Khúc vừa xong, giữa mặt đàn,
phẩy một nhát mạnh,
Cả bốn dây, như một tiếng xé lụa,
vang lên.
Thuyền mảng Đông Tây, lặng im
phăng phắc,
Chỉ thấy vầng trăng thu trắng xóa giữa
lòng sông.
Lặng lẽ gài chiếc que gảy vào dây đàn,
Xốc áo khép nép đứng dậy,
Kể lể : "Em vốn là người kinh thành,
Nhà ở dưới làng Hà Mô,
Mười ba tuổi đã học thạo ngón tỳ bà,
Tên đứng vào hàng nhất trong
phường hát.
Sau mỗi khúc đàn, thường bọn thiện
tài phải phục,
Trang điểm xong từng bị ả Thu
phát ghen,
Bọn thiếu niên ở Ngũ Lăng tranh nhau
tặng thưởng,
Một khúc đàn, đếm không xuể những
tấm lụa đào.
Vành lược bạc, cành hoa vàng gãy tan
nhịp gõ
Bức quần lụa hồng, hoen ố những vết
rượu rơi.
Cuộc truy hoan qua năm này sang
năm khác,
Trăng thu trong, gió xuân mát, thờ ơ
trôi qua.
Bỗng đứa em trai phải tòng quân,
dì lại chết,
Sớm lại, chiều qua, nhan sắc phai tàn.
Trước cửa vắng tanh, xe ngựa thưa,
Trở về già gá nghĩa cùng một chú lái.
Chú lái chỉ tham lợi, coi thường biệt ly,
Bỏ đi Phù Lương buôn chè từ
tháng trước.
Từ đấy, một mình với chiếc thuyền
không,
Trăng rọi quanh thuyền, nước sông
lạnh ngắt.
Đêm khuya bỗng mơ lại cuộc đời
tuổi xuân,
Lệ hồng trong mơ, ngổn ngang trên
má phấn".
Ta nghe tiếng tỳ bà đã ngậm ngùi thay,
Lại nghe câu chuyện càng thêm nức nở:
"Cũng là khách lưu lạc nơi chân trời,
Gặp nhau đây, cứ gì phải là quen biết
sẵn ?
Ta từ năm ngoái từ giã kinh đô[4].
Bị giáng trích ốm nằm ở thành
Tầm Dương.
Tầm Dương là nơi hẻo lánh, làm gì có
âm nhạc,
Suốt năm không hề được nghe tiếng sáo,
tiếng đàn.
Nhà ở lại gần sông Bồn, nơi ẩm trũng,
Lau úa, trúc gầy, mọc chung quanh nhà.
Ở đấy nghe thấy gì lúc sớm tối ?
Quyên kêu khắc khoải, vượn hót nỉ non.
Trước những cảnh sông xuân hoa sớm,
đêm thu trăng tròn,
Thường thường chỉ một mình dốc chén.
Há phải không có tiếng hát núi,
tiếng sáo đồng,
Khốn nỗi líu lô, líu lường, nghe thêm
khó chịu.
Đêm nay mới được nghe tiếng tỳ bà
của nàng,
Chẳng khác được nghe nhạc tiên,
tai bỗng khoan khoái ;
Hãy vui lòng ngồi lại đàn chơi khúc nữa,
Ta sẽ vì nàng chuyển thành một thiên
"Tỳ bà hành"
Cảm lời ta, nàng tần ngần đứng lặng,
Rồi ngồi xuống lên dây, tiếng dây
nhộn nhịp ;
Rầu rầu khác hẳn tiếng đàn vừa qua,
Khiến cả đám tiệc đều bưng mặt khóc.
Trong đó ai khóc nhiều hơn ?
Quan Tư mã Giang Châu vạt áo xanh
ướt đẫm.

1. Khúc sông Trường Giang chảy qua tỉnh Giang Tây, thị trấn Cửu Giang.

2. Tức là khúc "Nghê thường vũ y".

3. Tên một khúc nhạc.

4. Tháng Mười năm Nguyên Hòa thứ 10 (815) Bạch Cư Dị bị đổi ra làm Tư mã ở Giang Châu.

DỊCH THƠ :

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi thu, lau lách đìu hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ti.
Say những luống ngại khi chia rẽ,
Nước mênh mông đượm vẻ gương trong.
Đàn ai nghe vẳng bên sông,
Chủ khuây khỏa lại, khách dùng dằng xuôi.
Tìm tiếng sẽ hỏi ai đàn tá ?
Dừng dây tơ nấn ná làm thinh.
Dời thuyền ghé lại thăm tình,
Chong đèn, thêm rượu, còn dành tiệc vui
Mời mọc mãi, thấy người bỡ ngỡ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vặn đàn mấy tiếng dạo qua,
Dẫu chưa nên khúc, tình đà thoảng hay.
Nghe não nuột mấy dây buồn bực,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu ;
Mày chau tay gảy khúc sầu,
Giãi bầy hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông, bắt khoan khoan dìu dặt,
Trước Nghê thường sau thoắt Lục yêu :
Dây to nhường đổ mưa rào,
Nỉ non dây nhỏ khác nào chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy,
Mâm ngọc đâu bỗng nẩy hạt châu.
Trong hoa oanh ríu rít nhau,
Nước tuôn róc rách, chảy mau xuống ghềnh.
Nước suối lạnh, dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ ;
Ôm sầu, mang giận ngẩn ngơ.
Tiếng tơ lặng ngắt, bây giờ càng hay.
Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước,
Ngựa sắt giong, xô xát tiếng đao ;
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa, lựa vào bốn dây.
Thuyền mấy lá Đông Tây lặng ngắt,
Một vầng trăng trong vắt lòng sông ;
Ngậm ngùi đẩn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hầu mong giãi lời.
Rằng : "Xưa vốn là người kẻ chợ.
Cồn Hà Mô trú ở lân la ;
Học đàn từ thuở mười ba,
Giáo phường đệ nhất chỉ đà chép tên.
Gã Thiện tài sợ phen dừng khúc,
Ả Thu nương ghen lúc điểm tô :
Ngũ Lăng, chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the thắm chuốc mua tiếng đàn,
Vành lược bạc gẫy tan dịp gõ,
Bức quần hồng hoen ố rượu rơi :
Năm năm lần lữa vui cười,
Mải trăng hoa chẳng đoái hoài xuân thu.
Buồn em trẩy, lại lo dì thác,
Sầu hôm mai đổi khác hình dong ;
Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
Thân già mới kết duyên cùng khách thương.
Khách trọng lợi khinh đường ly cách,
Mải buôn chè sớm tếch nguồn khơi ;
Thuyền không, đậu bến mặc ai,
Quanh thuyền trăng dãi, nước trôi lạnh lùng.
Đêm khuya, sực nhớ vòng tuổi trẻ,
Chợt mơ màng dòng lệ đỏ hoen".
Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy lời :
"Cùng một lứa bên trời lận đận,
Gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau ;
Từ xa kinh khuyết bấy lâu,
Tầm Dương đất trích gối sầu hôm mai.
Chốn cùng tịch lấy ai vui thích,
Tai chẳng nghe đàn địch cả năm :
Sông Bồn gần chốn cát lầm,
Lau vàng, trúc võ, âm thầm, quanh hiên.
Tiếng chi đó nghe liền sớm tối :
Cuốc kêu sầu, vượn hót véo von ;
Hoa xuân nở, nguyệt thu tròn,
Lần lần tay chuốc chén son ngập ngừng.
Há chẳng có ca rừng, địch nội ?
Giọng líu lo, buồn nỗi khó nghe ;
Tỳ bà nghe dạo canh khuya,
Dường như tiên nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca".
Đứng lâu dường cảm lời ta.
Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây.
Nghe não nuột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa sướt mướt lệ rơi ;
Lệ ai chan chứa hơn người ?
Giang Châu Tư mã đượm mùi áo xanh.

PHAN HUY VỊNH

LƯU VŨ TÍCH
劉禹錫
(772-842)

Tự là Mộng Đắc, người huyện Bành Thành, nay thuộc tỉnh Giang Tô. (Cũng có sách nói ông người tỉnh Quảng Đông), đậu Tiến sĩ, làm quan bị thăng giáng nhiều lần và đã từng bị biếm ra Bá Châu, Liên Châu, Tô Châu và Nhữ Châu. Đến thời Hội Xương được phong làm Kiểm hiệu Lễ bộ thượng thư.

Tác phẩm lưu lại có **Lưu tân khách tập** 40 quyển

73 - Ô Y HẠNG

Chu Tước kiều biên dã thảo hoa*
Ô Y hạng khẩu tịch dương tà.
*Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến**,*
Phi nhập tầm thường bách tính gia

DỊCH NGHĨA :

NGÕ Ô Y

Bên cầu Chu Tước cỏ dại đầy hoa,
Trong ngõ Ô y Mặt trời xế bóng.
Chim én nơi lâu đài họ Vương, họ Tạ ngày trước,
Nay bay vào những nhà dân chúng bình thường.

DỊCH THƠ :

Bên cầu Chu Tước cỏ đìu hiu,
Ngoài ngõ Ô y nhạt bóng chiều.
Chim yến hai nhà Vương, Tạ cũ,
Lều tranh bách tính lại bay vào.

TÙNG VÂN

* *

Bên cầu Chu Tước cỏ hoa,
Ô y đầu ngõ bóng tà tà dương.
Yến xưa đài các Tạ, Vương,
Bay về đố chốn tầm thường dân gian.

* *Ở gần ngõ Ô y.*

** *Trong thành Nam Kinh ngày xưa là nơi ở Vương Đạo và Tạ An là hai nhà quyền quí đời Tấn, Con em hai nhà này đều mặc áo đen, nên trở thành tên ngõ*

LIỄU TÔNG NGUYÊN
柳宗元
(773-819)

Tự là Tử Hậu, người đất Hà Đông, nay thuộc tỉnh Sơn Tây, đậu Tiến sĩ và có ra làm quan, trải qua các chức Giám sát ngự sử. Tư mã Vĩnh Châu và Thứ sử Liễu Châu. Khi ở Vĩnh Châu và Liễu Châu hay đi du ngoạn và làm những bài du ký. Đời sau tôn ông là thủy tổ lối tản văn du ký.

Tác phẩm lưu lại : **Văn tập** *45 quyển*

74 - GIANG TUYẾT

Thiên sơn điểu phi tuyệt,
Vạn kính nhân tung diệt.
Cô chu tọa lạp ông,
Độc điếu Hàn Giang tuyết.

DỊCH NGHĨA

TUYẾT TRÊN SÔNG

Trên ngàn non chim bay bổng tuyệt mù trời
Trên vạn nẻo đường tắt, dấu vết người vắng hẳn.
Thuyền lẻ loi có ông già mang nón lá áo tơi.
Một mình ngồi câu trên dòng sông đầy tuyết lạnh

DỊCH THƠ :

TUYẾT TRÊN SÔNG

Nghìn non mất bóng chim bay,
Muôn con đường tắt dấu giày tuyệt không.
Kìa ai câu tuyết bên sông,
Áo tơi, nón lá một ông thuyền chài.

Ngày Nay số 92
2-1-1938
TẢN ĐÀ

75 - NGƯ ÔNG

Ngư ông dạ bạng Tây nham túc,
Hiểu cấp Thanh Tương nhiên Sở trúc.
Yên tiêu nhật xuất bất kiến nhân,
Ái nãi nhất thanh sơn thủy lục.

Hồi khan thiên tế hạ trung lưu,
Nham thượng vô tâm vân tương trục.

DỊCH NGHĨA :

Ông lão thuyền câu ghé ngủ ở bên núi phía Tây,
Buổi sáng múc nước sông Tương nấu ăn bằng tre Sở.
Khói tan, Mặt trời lên không trông thấy có ai,
Chỉ nghe thấy tiếng cái mái chèo.
Đánh vào mạn thuyền ở giữa chốn non xanh nước biếc,
Ngoảnh lại thấy trời cao ở giữa dòng sông.
Đầu núi mấy đám mây vô tâm trôi lững lờ

DỊCH THƠ :

ÔNG LÃO THUYỀN CÂU

Thuyền câu ngư ghé non Tây,
Dòng Tương, tre Sở sáng ngày nấu ăn.
Khói tan, trời nắng vắng tanh,
Tiếng vang nước biếc non xanh một chèo.
Xuôi dòng ngoảnh lại trời cao,
Đầu non mấy đám mây theo lững lờ.

TẢN ĐÀ

LÝ HẠ (789-816)

Lý hạ tự Trường Cát, người Phúc Xương, tỉnh Hà Nam. Là một nhà thơ tài hoa mà chết yểu, chỉ sống có hai mươi bảy năm. Thơ ông thường có những ý tứ kỳ lạ, những cảnh tượng quái dị, tạo ra một thế giới mặc sức cho trí tưởng tượng tung hoành. Hàn Dũ rất thích thơ ông. Tương truyền hàng ngày sáng sớm ông thường cưỡi ngựa đi dạo chơi, có một tên hề đồng mang túi gấm đi theo; nghĩ được câu thơ gì hay là viết ngay, bỏ vào túi gấm, chiều về, lọc lại, chắp thành bài.

76 - MỘNG THIÊN

Lão thỏ hàn thiềm khấp thiên sắc
Vân lâu bán khai bích tà bạch.
Ngọc luân loát lộ thấp đoàn quang,
Loan bội tương phùng quế hương mạch.
Hoàng trần thanh thủy tam sơn hạ,
Canh biến thiên niên như tẩu mã.
Dạo vọng Tề Châu cửu điểm yên,
Nhất hoằng hải thủy bôi trung tả.

DỊCH NGHĨA

MỘNG LÊN TRỜI

Thỏ già cóc lạnh khóc (ở cung trăng), lệ nhuốm màu trời*.
Lầu mây hé mở, nghiêng nghiêng làn vách trắng tinh**
Vầng (trăng) ngọc ép hạt sương để thấm ướt ánh sáng,
Gặp nàng (tiên) đeo ngọc chạm hình chim loan trên nẻo đường ngát mùi quế.
Dưới ba ngọn núi tiên, cõi trần đầy bụi vàng và nước trong.
Biến đổi trong khoảng ngàn năm, nhanh như ngựa phi nước đại.
Xa ngắm cõi Tề Châu***, kìa chín chấm khói,
Một miền biển cả, như tý nước rót vào chiếc chén con.

DỊCH THƠ :

MỘNG LÊN TRỜI

Thiềm thừ, ngọc thỏ tràn đôi lệ,
Tường bạc chênh chênh cung mây hé.
Vành ngọc miết sương, bóng ướt đầm,
Gặp tiên trên đường ngát mùi quế.
Bụi vàng nước thẳm dưới Tam sơn,
Dâu bể nghìn năm, ngựa chạy bon.
Chín Châu nhìn như chín chấm khói,
Biển cả rót vào cái chén con.

CHÂU GIANG và
TƯƠNG NHƯ

77 - NAM VIÊN

Hoa chi thảo mạn nhãn trung khai,
Tiểu bạch trường hồng Việt nữ tai.
Khả liên nhật mộ yên hương lạc,
Giá dữ xuân phong bất dụng môi.

DỊCH NGHĨA :

VƯỜN PHÍA NAM

Nhánh hoa, nõn cỏ trước mắt khoe tươi,
Nhỏ to trắng hồng như má cô gái nước Việt *
Đáng thương đến chiều tối, màu đẹp hương thơm đều tàn tạ.
Bị gả cho gió xuân mà không cần tới mối manh.

* *Ý nói sắc trời rất trong.*
** *Ánh trăng chiếu xuống chênh chếch.*
*** *Chỉ Trung Quốc, xưa gồm chín châu.*

DỊCH THƠ :

VƯỜN PHÍA NAM

Trước mắt trên cành cỏ nở bông,
Má cô gái Việt trắng pha hồng.
Thương thay chiều tối hương rơi rụng,
Không mối mà đi lấy gió đông.

CHÂU GIANG

* *Chỉ Tây Thi quê ở đất Việt.*

CHU KHÁNH DƯ

(797 - ?)

Ông người Việt Châu tỉnh Triết Giang, đỗ Tiến sĩ, thơ ông được Trương Tịch hết sức khen ngợi...

78 - CUNG TỨ

Tịch tịch hoa thì bế viện môn,
Mỹ nhân tương tịnh lập quỳnh hiên.
Hàm tình dục thuyết cung trung sự,
Anh vũ tiền đầu bất cảm ngôn.

DỊCH NGHĨA

BÀI THƠ VỀ CUNG NỮ

Hoa nở lặng lẽ, cửa viện đóng im ỉm,
Người đẹp sánh vai nhau, đứng bên hiên ngọc.
Mối tình canh cánh bên lòng, muốn kể với nhau chuyện trong cung,
Thấy chim vẹt trước mặt, không dám thốt ra lời.

DỊCH THƠ :

BÀI THƠ VỀ CUNG NỮ

Hoa lặng bóng, viện cài then,
Một hai người ngọc đứng bên hiên quỳnh.
Nỗi riêng muốn ngỏ sự tình,
Thấy con anh vũ bên mình lại thôi.

NGUYỄN HỮU BÔNG

79
CẬN THI THƯỚNG TRƯƠNG THỦY BỘ

Động phòng tạc dạ đình hồng chúc,
Đãi hiểu đường tiền bái cữu cô,
Trang bãi đê thanh vấn phu tế :
"Họa mi thâm thiển, nhập thời vô ?"

DỊCH NGHĨA :

GẦN ĐI THI, DÂNG QUAN THỦY BỘ HỌ TRƯƠNG *

Chốn động phòng đêm qua, sau khi tắt ngọn nến hồng.
Chờ sáng sớm lên trước nhà lạy chào cha mẹ chồng.
Trang điểm xong, khe khẽ hỏi chàng :
"Lông mày vẽ đậm, nhạt, có hợp thời không ?"

DỊCH THƠ :

Phòng hoa vừa tắt ngọn đèn hồng,
Chờ sáng lên thăm bố mẹ chồng.
Mày kẻ vừa xong, khe khẽ hỏi :
"Anh xem sẫm nhạt, hợp thời không ?"

TƯƠNG NHƯ

* *Tức nhà thơ Trương Tịch. Chu Khánh Dư ngụ ý hỏi Trương Tịch xem văn chương của mình có hợp thời không ? Thi có đỗ không ?*

ĐỖ MỤC

(803-85)

Đỗ Mục tự Mục Chí, người Kinh Triệu, tỉnh Thiểm Tây, đỗ Tiến sĩ năm hai mươi sáu tuổi, có ra làm quan. Ông là một nhà thơ quan trọng thời Văn Đường. Trong đời thường, ông tỏ ra phóng túng, tự do, xem nhẹ lễ giáo. Về thơ ca thì hay nhất là thơ thất ngôn tuyệt cú ; ý hàm súc, lời điêu luyện, tả cảnh cũng như trữ tình, đều trong sáng, lành mạnh, thanh nhã, nhẹ nhàng, tự nhiên.

80 - BẠC TẦN HOÀI

Yên lung hàn thủy nguyệt lung sa,
Dạ bạc Tần Hoài cận tửu gia.
Thương nữ bất tri vong quốc hận,
Cách giang do xướng "Hậu đình hoa" !

DỊCH NGHĨA :

ĐỖ BẾN TẦN HOÀI *

Khói lồng làn nước lạnh, ánh trăng lồng bãi cát,
Ban đêm đỗ bến Tần Hoài, gần quán rượu.
Con hát biết chi mối căm hờn mất nước,
Cách sông còn hát khúc "Hậu đình hoa". **

DỊCH THƠ :

Nước lồng khói tỏa, cát trăng pha,
Thuyền đỗ sông Hoài cạnh tửu gia.
Con hát biết chi hờn mất nước,
Cách sông còn hát "Hậu đình hoa".

KHƯƠNG HỮU DỤNG

* *Bến sông Tần Hoài ở Nam Kinh.*
** *Một khúc tình ca của Trần Hậu Chúa.*

81 - SƠN HÀNH

Viễn thượng hàn sơn thạch kính tà,
Bạch vân sinh xứ hữu nhân gia.
Đình xa tọa ái phong lâm vãn,
Sương diệp hồng ư nhị nguyệt hoa.

DỊCH NGHĨA :

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Lên ngọn núi, đường đá chênh vênh,
Giữa nơi lửng lơ mây trắng có nhà người ở.
Dừng xe vì yêu cảnh rừng phong buổi chiều,
Lá gặp sương mùa thu, màu đỏ hơn cả hoa Tháng Hai.

DỊCH THƠ :

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Lên đỉnh non thu chếch nẻo ngoài,
Giữa vùng mây trắng thoáng nhà ai.
Dừng xe, chiều ngắm rừng phong thắm.
Lá đỏ hơn hoa giữa Tháng Hai.

TƯƠNG NHƯ

82 - THANH MINH

Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.
Tá vấn tửu gia hà xứ hữu,
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa thôn.

DỊCH NGHĨA :

TIẾT THANH MINH

Tiết thanh minh mưa rơi lất phất,
Người đi trên đường buồn tan nát cả tấm lòng.
Ướm hỏi nơi nào có quán rượu,
Trẻ chăn trâu chỉ xóm Hạnh Hoa ở đằng xa.

DỊCH THƠ :

TIẾT THANH MINH

Thanh minh lất phất mưa phùn,
Khách đi đường thấm nỗi buồn xót xa.
Hỏi thăm quán rượu đâu à ?
Mục đồng chỉ lối Hạnh Hoa thôn ngoài.

TƯƠNG NHƯ

83 - TẶNG BIỆT

Đa tình khước thị tổng vô tình,
Duy giác tôn tiền tiếu bất thành.
Lạp chúc hữu tâm hoàn tích biệt,
Thế nhân thùy lệ đáo thiên minh.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NHAU KHI CHIA TAY

Đa tình rút cục hóa vô tình,
Chỉ cảm thấy trước chén rượu muốn cười không được.
Ngọn nến có lòng còn thương tiếc lúc chia tay,
Rỏ lệ thay người đến tận sáng.

DỊCH THƠ :

Đa tình mà lại hóa vô tình,
Thật khó làm vui trước chén quỳnh.
Ngọn nến có lòng còn luyến tiếc,
Thay người nhỏ lệ suốt năm canh.

TƯƠNG NHƯ

TRIỆU HỖ

趙 嘏

(810-856)

Tự là Thừa Hựu, người huyện Sơn Dương, tỉnh Sơn tây, đậu Tiến sĩ, làm quan úy tại Vị Nam

Tác phẩm có **Vị Nam tập**, 3 quyển.

84 - GIANG LÂU THƯ HOÀI

Độc thướng giang lâu tư tiểu nhiên,
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên.
Đồng lai ngoạn nguyệt nhân hà tại,
Phong cảnh y hi tự khứ niên.*

DỊCH NGHĨA :

LÊN LẦU BÊN SÔNG TẢ MỐI CẢM HOÀI

Một mình lên lầu ở bên sông yên lặng đứng nghĩ ngợi.
Trăng sáng như nước, nước sáng trong như trời.
Người đã cùng ta lên đây ngắm trăng nay ở đâu ?
Phong cảnh nhìn xem y như xưa vậy.

DỊCH THƠ :

LÊN LẦU BÊN SÔNG TẢ HOÀI

Lên gác bên sông một ngậm ngùi,
Sáng trăng như nước, nước như trời.
Bạn chơi năm ngoái nào đâu tá ?
Trăng nước như xưa chín với mười.

Ngày nay số 111
22-5-1938
TẢN ĐÀ

* *Có sách in là : tích niên. B.T.*

*

NỖI LÒNG KHI LÊN LẦU BÊN SÔNG

Thơ thẩn lầu sông đứng ngậm ngùi,
Trăng in đáy nước, nước in trời.
Người xưa cùng ngắm trăng đâu tá ?
Phảng phất đêm này tựa cảnh xưa.

TƯƠNG NHƯ

LÝ THƯƠNG ẨN

(813-858)

Lý Thương Ẩn, tự Nghĩa Sơn, người Hà Nội, tỉnh Hà Nam, đỗ Tiến sĩ, ra làm quan bị biếm đi các nơi vì đấu tranh chính trị. Ông nổi tiếng về những bài thơ **Vô đề** xưa nay truyền tụng. Đó là những bài thơ tình, lời lẽ trang nhã, cô đọng, chân thành, mãnh liệt, chống lễ giáo phong kiến, đòi được tự do yêu đương.

85 - DẠ VŨ KÝ BẮC

Quân vấn quy kỳ vị hữu kỳ,
Ba Sơn dạ vũ trướng thu trì.
Hà đương cộng tiễn Tây song chúc.
Khước thoại Ba Sơn dạ vũ thì.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM MƯA, GỬI THƯ CHO NGƯỜI PHƯƠNG BẮC

Bạn hỏi ngày về, chưa hẹn được ngày,
Mưa đêm núi Ba ! đầy tràn ao thu.
Bao giờ ở cửa sổ hướng Tây, cùng nhau chong đèn,
Lại cùng trò chuyện về lúc mưa đêm ở núi Ba.

DỊCH THƠ :

Ngày về khó hẹn cho nhau,
Ba Sơn mưa tối hồ thu nước đầy.
Bao giờ chung bóng song Tây,
Còn bao nhiêu chuyện núi này mưa đêm !

TƯƠNG NHƯ

86 - VÔ ĐỀ

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan
Đông phong vô lực bách hoa tàn.
Xuân tàm đáo tử ti phương tận,
Lạp cự thành hôi lệ thủy can
Hiểu kính dẫn sầu vân mấn cải
Dạ ngâm ưng giác nguyệt quang hàn,
Bồng Lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điểu ân cần vi thám khan.

DỊCH NGHĨA :

KHÔNG ĐỀ

Gặp nhau thật khó khăn, xa nhau cũng khó khăn,
Gió đông yếu ớt, trăm hoa tàn.
Con tằm đến chết, tơ nhả ra mới hết,
Nến sáp thành tro, lệ rỏ mới khô.
Xem gương buổi sớm, những buồn tóc mây đổi màu,
Ngâm thơ ban đêm, càng cảm thấy ánh trăng giá lạnh.
Lần này tới Bồng Lai đường xa không mấy,
Ân cần nhờ chim xanh thăm hỏi giúp ta.

DỊCH THƠ :

KHÔNG ĐỀ

Khó gặp nhau mà cũng khó xa,
Gió xuân đành để rụng trăm hoa.
Con tằm đến thác tơ còn vướng,
Chiếc nến chưa tàn lệ vẫn sa.
Sáng ngắm gương, buồn thay mái tuyết,
Đêm ngâm thơ, thấy lạnh trăng ngà.
Bồng Lai tới đó không xa mấy,
Cậy với chim xanh dọ lối mà.

KHƯƠNG HỮU DỤNG và
TƯƠNG NHƯ

ÔN ĐÌNH QUÂN

(813 ? - 870 ?)

Ôn Đình Quân tự Phi Khanh, người Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, cháu nội Tể tướng triều Đường, sống phóng đãng, rượu chè, bài bạc, say đắm thanh sắc, thi mãi không đỗ, sáng tác nhiều bài từ, có làm một số thơ tình.

87 - TẶNG THIẾU NIÊN

Giang hải tương phùng, khách hận đa.
Thu phong diệp há Động Đình ba.
Tửu hàm dạ biệt Hoài Âm thị,
Nguyệt chiếu cao lâu nhất khúc ca.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NGƯỜI TRẺ TUỔI

Gặp nhau trong bước giang hồ, những ngậm ngùi cho thân đất khách
Gió thu lá rụng trên làn sóng hồ Động Đình *
Rượu say, đang đêm từ biệt phố Hoài Âm **
Trăng rọi lầu cao, hát lên một khúc (tiễn biệt).

DỊCH THƠ :

Quê người buồn nỗi gặp nhau đây,
Sóng rợn hồ thu lá gió bay !
Đêm biệt Hoài Âm khi cạn chén,
Lầu cao, nguyệt rạng, khúc chia tay

ĐƯỜNG THI TRÍCH DIỄM
(1950)

* *Ở tỉnh Hồ Nam ngày nay.*

** *Tức thị trấn Thanh Giang, thuộc tỉnh Giang Tô ngày nay.*

CHƯƠNG KIỆT

(837 - ?)

Chương Kiệt người Tiền Đường, tỉnh Triết Giang, thi Tiến sĩ hỏng, sống lưu lạc khắp nơi không rõ về sau ra sao.

88 - XUÂN BIỆT

Trịch hạ ly tràng chỉ loạn sơn,
Xu trình bất đãi phượng sinh tàn.
Hoa biên mã tước kim hàm khứ,
Lâu thượng nhân thùy ngọc trợ khan.
Liễu mạch tuy nhiên phong niểu niểu,
Thông hà do tự tuyết man man.
Ân cần mạc yếm điêu cừu trọng,
Khủng phạm Tam Biên ngũ nguyệt hàn.

DỊCH NGHĨA :

GIÃ BIỆT GIỮA NGÀY XUÂN

Quăng chén rượu biệt ly xuống, chỉ ra phía núi bát ngát trập trùng,
Lên đường không đợi đến lúc sênh phượng đã ngừng tiếng.
Ngựa quý bên hoa đang ngậm hàm thiếc bằng vàng mà đi,
Mỹ nhân trên lầu nhỏ giọt lệ ngọc mà ngó theo.
Bờ liễu (phương Nam) tuy gió xuân đã hây hẩy,
Sông Thông (ải Bắc) vẫn còn lất phất tuyết bay,
Nhắn nhủ đừng chán áo điêu cừu vì nặng,
E rằng ở nơi Tam Biên* Tháng Năm còn rét.

DỊCH THƠ :

GIÃ BIỆT GIỮA NGÀY XUÂN

Vứt chén trường đình trỏ núi xa,
Tiếng sênh chưa dứt, bước chân ra.
Bên hoa ngựa chạy nhàm vàng ngậm,
Trên gác người trông lệ ngọc sa.
Dặm liễu ở đây cành phất gió,
Sông Thông chốn ấy tuyết phun hoa.
Áo cừu chớ ngại mang theo nặng,
Mùa hạ Tam Biên rét cắt da.

NGUYỄN BÍCH NGÔ

* *Chỉ ba xứ thuộc phía Tây, phía Bắc và phía Tây Bắc ; ở đấy Tháng Năm hãy còn giá lạnh.*

HOÀNG SÀO

(? - 884)

Hoàng Sào người Tào Châu, tỉnh Sơn Đông lãnh tụ khởi nghĩa nông dân đời Văn Đường, xuất thân từ một nhà buôn muối giàu có. Thi Tiến sĩ không đỗ. Quân khởi nghĩa do ông cầm đầu tính đến năm mươi vạn người, đã chiếm được kinh thành Trường An. Sau khi thất bại, tự sát.

89 - ĐỀ CÚC HOA

Táp táp Tây phong mãn viện tài,
Nhị hàn hương lãnh điệp nan lai.
Tha niên ngã nhược vi Thanh Đế,
Báo dữ đào hoa nhất xứ khai.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ HOA CÚC

Ào ào gió Tây trong vườn trồng hoa cúc,
Nhị tàn, hương lạnh, bướm khó bay qua.
Năm tới nếu ta làm chúa xuân,
Sẽ truyền cho hoa đào nở ở đây cùng một chỗ.

DỊCH THƠ :

BÀI THƠ VỀ HOA CÚC

Vi vút đầy vườn thổi gió Tây,
Nhụy rầu hương lạnh bướm khôn bay.
Nếu xuân năm tới ta làm chúa,
Truyền với hoa đào nở cả đây.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

HỨA HỒN

(? - ?)

Hứa Hồn tự Dung Hối, người Đan Dương đỗ Tiến Sĩ, làm quan Giám sát ngự sử rồi là quan Thứ sức các nơi.

90 - KHÁCH HỮU BỐC CƯ BẤT TOẠI. BẠC DU NGHIÊN LŨNG, NHÂN ĐỀ

Hải yến Tây phong bạch nhật tà,
Thiên môn dao vọng ngũ hầu gia.
Lâu đài thâm tỏa vô nhân đáo,
Lạc tận đông phong đệ nhất hoa.

DỊCH NGHĨA :

NHÂN THẤY CÓ NGƯỜI TÌM CHỖ Ở KHÔNG ĐƯỢC RỒI QUA CHƠI ĐẤT NGHIÊN LŨNG NÊN ĐỀ BÀI THƠ NÀY.*

Én bể bay theo gió Tây, Mặt trời xế bóng,
Xa xa trông lại, chót vót nhà Vương hầu (trong hoàng thành).
Lâu đài khóa kín không người tới lui,
Gió xuân thổi rụng hết loài hoa đẹp nhất.

DỊCH THƠ :

Én về bóng ngả non đoài,
Nhà Hầu chót vót trông vời xa xa.
Lâu đài không khách vào ra,
Gió xuân cuốn hết màu hoa tuyệt vời.

KD

* *Chỉ huyện Nghiên Dương, tỉnh Thiểm Tây*

DƯƠNG SĨ NGẠC

(? - ?)

91 - ĐĂNG LÂU

Hòe liễu tiêu sơ nhiễu quận thành,
Dạ thiêm sơn vũ tác giang thanh.
Thu phong Nam mạch vô xa mã
Độc thướng giang lâu cố quốc tình.

DỊCH NGHĨA :

LÊN LẦU

Rặng liễu hòe xơ xác vây quanh dải thành trong quận,
Ban đêm thêm trận mưa núi làm dòng sông nổi lên tiếng rào rào.
Gió thu thổi trên con đường phương Nam vắng xe ngựa.
Một mình lên lầu cao, trạnh niềm cố quốc.

DỊCH THƠ :

LÊN LẦU

Liễu hòe xơ xác quanh thành,
Đêm tuôn mưa núi dập dềnh tiếng sông.
Đường thu xe ngựa quạnh không,
Lầu cao thơ thẩn, não lòng cố hương

NGUYỄN HUY NHU

**

Hòe liễu quanh thành bóng xa xơ,
Mưa nguồn đêm dậy tiếng sông khuya.
Gió thu đường vắng tăm xe ngựa,
Một bóng lên lầu nhớ nước xưa.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

THÔI ĐỒ (? - ?)

92 - XUÂN TỊCH LỮ HOÀI

Thủy lưu hoa tạ, lưỡng vô tình,
Tống tận đông phong quá Sở Thành.
Hồ điệp mộng trung gia vạn lý,
Đỗ quyên chi thượng nguyệt tam canh.
Cố viên thư động kinh niên tuyệt,
Hoa phát xuân duy lưỡng mấn sinh.
Tự thị bất quy, quy tiện đắc,
Ngũ Hồ yên cảnh hữu thùy tranh ?

DỊCH NGHĨA :

TÌNH LỮ THỨ LÚC ĐÊM XUÂN

Nước chảy, hoa tàn, cả hai cùng vô tình,
Đưa tất cả gió xuân qua Sở Thành.
Trong giấc mơ, hóa làm bươm bướm* phảng phất quê nhà muôn dặm.
Trên cành, chim cuốc khắc khoải dưới trăng canh ba.
Thư nhà vắng bặt, chốc đã qua năm rồi.
Ngày xuân chỉ giục đôi mái tóc mai đốm bạc !

Không về thì thôi, muốn về là được,
Phong cảnh Ngũ Hồ** nào có ai tranh ?

DỊCH THƠ :

NƯỚC TRÔI HOA RỤNG THẢY VÔ TÌNH

Đưa gió xuân qua tận Sở Thành,
Giấc bướm mơ màng nhà vạn dặm.
Cành quyên khắc khoải nguyệt ba canh.
Năm tròn vắng bặt tin vườn cũ,
Xuân giục phai dần mái tóc xanh.
Tự ý không về, về hẳn được,
Nấm mồ phong cảnh, có ai tranh ?

KHƯƠNG HỮU DỤNG

* *Trang Chu xưa nằm mơ thấy mình hóa làm bươm bướm.*
** *Phạm Lãi, người đời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn, diệt được nước Ngô rồi, liền lui về đi chơi Ngũ Hồ.*

TƯ MÃ LỄ

(? - ?)

93 - CUNG OÁN

Liễu ảnh sâm si yểm họa lâu,
Hiểu oanh đề tống mãn cung sầu.
Niên niên hoa lạc vô nhân kiến,
Không trục xuân toàn xuất ngự câu.

DỊCH NGHĨA :

NỖI OÁN HỜN TRONG CUNG

Bóng liễu loi thoi che lầu chạm vẽ,
Tiếng oanh hót sớm, gieo buồn tràn ngập cả trong cung.
Hàng năm hoa rụng chẳng ai ngó đến,
Âm thầm theo suối xuân chảy ra ngoài dòng ngự*.

DỊCH THƠ :

NỖI OÁN HỜN TRONG CUNG

Thấp cao bóng liễu che lầu,
Oanh kêu giục giã tiếng sầu đầy cung.
Hoa rơi nào thấy ai trông,
Luống theo ngọn suối ra vùng ngự câu.

NGUYỄN HUY NHU

* *Dòng nước trong vườn nhà Vua.*

THÔI HỘ

(? - ?)

94 - ĐỀ ĐÔ THÀNH NAM TRANG

Tích niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ Ở TRẠI PHÍA NAM ĐÔ THÀNH*

Năm ngoái hôm nay trong cổng này,
Mặt người và hoa đào, màu hồng ánh lẫn nhau.
(Giờ đây) mặt người không biết đã đi đâu,
(Chỉ còn) hoa đào vẫn cười trước gió đông** như cũ.

DỊCH THƠ

Cửa đây, năm ngoái cũng ngày này,
Má phấn, hoa đào ửng đỏ hây.
Má phấn giờ đâu ? đâu vắng tá ?
Hoa đào còn bỡn gió xuân đây.

TƯƠNG NHƯ

* *Trường An.*
** *Đông phong, gió phương Đông tức là gió xuân. Theo các bản mới đều chép : xuân phong.* B.T.

*** ĐỀ NƠI GẶP MẶT XƯA**

Ngày nay năm ngoái khi qua,
Nụ đào cùng với mặt hoa ngời ngời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

* *Có sách in là : Khứ niên kim nhật thử môn trung.* *B.T.*

TÀO ĐƯỜNG

(? - ?)

95 - TIÊN TỬ ĐỘNG TRUNG HỮU HOÀI LƯU, NGUYỄN

Bất tương thanh sắt lý Nghê thường,
Trần mộng na tri hạc mộng trường.
Đông lý hữu thiên xuân tịch tịch,
Nhân gian vô lộ nguyệt mang mang.
Ngọc sa dao thảo liên khê bích,
Lưu thủy đào hoa mãn giản hương,
Hiểu lộ phong đăng dị linh lạc,
Thử sinh vô xứ vấn Lưu lang.

DỊCH NGHĨA :

NÀNG TIÊN TRONG ĐỘNG NHỚ LƯU, NGUYỄN

Không đem tiếng đàn sắt nhẹ nhàng lựa khúc Nghê thường* nữa,
Người trong giấc mộng trần biết đâu giấc mộng tiên dài.
Trong động riêng một bầu trời, cảnh xuân êm lặng,
Cõi người không đường đi tới, bóng nguyệt mơ màng.
Cỏ tiên trên bãi ngọc, xanh biếc ven khe,
Hoa đào theo nước trôi, hương thơm đầy suối.
Hạt móc sớm mai, ngọn đèn trước gió, thật dễ tiêu tan,
Kiếp này còn biết tìm hỏi chàng Lưu ở chốn nào ?

DỊCH THƠ :

Ngón đàn biếng lựa khúc Nghê thường,
Ai biết hồn ai những vấn vương.
Trời khóa non tiên xuân quạnh quẽ,
Đường đi cõi tục nguyệt mơ màng.
Cỏ dao cát ngọc liền khe biếc,
Nước chảy, hoa đào ngát suối hương.
Đèn gió sương mai ngao ngán nhẽ,
Kiếp này không chốn hỏi Lưu lang ?

K.D

* *Khúc nhạc do Đường Minh Hoàng kết hợp khúc mình đã được nghe với khúc của xứ Tây Lương vừa làm thành.*

96 - LƯU, NGUYỄN TÁI ĐÁO THIÊN THAI BẤT PHỤC KIẾN CHƯ TIÊN TỬ

Tái đáo Thiên Thai phỏng Ngọc Chân,
Thương đài, bạch thạch dĩ thành trần
Sinh ca tịch mịch nhàn thâm động,
Vân hạc tiêu điều tuyệt cựu lân.
Thảo thụ tổng phi tiền độ sắc,
Yên hà bất tự vãng niên xuân.
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.

DỊCH NGHĨA :

LƯU, NGUYỄN LẠI ĐẾN THIÊN THAI KHÔNG GẶP CÁC NÀNG TIÊN NỮA

Lại đến Thiên Thai thăm hỏi Ngọc Chân *
(Nhưng) đá trắng, rêu xanh đã bị bụi phủ.
Động sâu quạnh quẽ im lìm, không còn tiếng đàn hát,
Xóm cũ tiêu điều, vắng cả bóng mây, chim hạc.
Cỏ cây đều khác hẳn màu sắc ngày trước,
Khói ráng cũng không giống cảnh xuân năm qua.
Dòng suối, hoa đào vẫn còn nguyên đó.
Nào đâu người chuốc rượu cho mình bấy giờ ?

DỊCH THƠ :

Lại tới Thiên Thai hỏi Ngọc Chân,
Rêu xanh đá trắng nhuộm màu trần.
Đàn im ca vắng trơ hang rỗng,
Hạc lặng mây lờ dứt nghĩa thân.
Cây cỏ rầy xem ngơ ngẩn sắc,
Khói sương nay cũng hững hờ xuân.
Hoa đào nước chảy y như cũ,
Chén rượu khuyên mời vắng chủ nhân.

K.D

Người tuyển chọn :
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

(Với sự cộng tác, cố vấn của hai Giáo sư văn học Trung Hoa : **ĐỖ THÁI THIÊN** *và* **LÝ HOÀNH ĐẠO***).*

24 - NHỮNG THÀNH PHỐ, THỦ ĐÔ, CÔNG VIÊN, TRƯỜNG HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1 - BẮC KINH - CỐ ĐÔ CỦA NHIỀU TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN - THỦ ĐÔ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Bắc Kinh ở phía Bắc bình nguyên Hoa Bắc, phía Tây là Thái Hàng Sơn hùng vĩ, phía Bắc là Yên Sơn và Cao nguyên Mông Cổ, phía Đông là Vịnh Bột Hải, phía Đông Nam là đồng bằng rộng lớn mênh mông, diện tích 16.800 km^2, nhân khẩu 9.600.000 người, khí hậu chia làm bốn mùa khá rõ rệt.

Bắc Kinh đã có trên 3000 năm lịch sử và có nhiều danh lam thắng cảnh tầm cỡ thế giới. Ngay từ năm 1057 Tr. C.N, đã là đô thành của nước Yên (lúc đó có tên là Kế Thành). Từ triều Tần, trải qua các triều đại Hán, Ngụy, Tấn, Tùy Đường, trong khoảng thời gian hơn 1000 năm, Kế Thành luôn luôn là một trung tâm giao lưu văn hóa, kinh tế quan trọng. Năm 938 người Khiết Đan xây dựng Vương triều Liêu ở phương Bắc, Kế Thành được coi là bồi đô, đổi tên thành Yên Kinh. Năm 1153, tộc Nữ Chân kiến lập Vương triều Kim, đóng đô tại Yên Kinh, gọi là Trung Đô, xây dựng ở đây nhiều thành quách cung điện. Năm 1215, Mông Cổ tấn công chiếm Trung Đô đốt phá gần hết các lâu đài, chỉ còn sót lại Thái Ninh Cung (nay là Công viên Bắc Hải). Năm 1260, cháu thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân) là Hốt Tất Liệt đến Trung Đô, ở tại Thái Ninh Cung. Bẩy năm sau, quyết định lấy Yên Kinh làm kinh đô, lấy Thái Ninh Cung làm trung tâm, khởi công xây dựng đô thành với quy mô lớn. Đo 131 thành chia làm hai khu vực, Cung thành và Đại thành. Cung thành bao quanh Thái Ninh Cung và các hồ suối, vườn cây, đất đai lân cận, cảnh trí rất đẹp. Bên ngoài Cung thành là Đại thành chu vi 28,6 km. Trong thành, hướng Nam Bắc là đại lộ rộng 25 m, hướng Đông Tây là những đường ngõ rộng 6,7m, chia đất trong Đại thành thành những khu vuông vức, đều dặn. Năm 1403, Minh Thành tổ lên ngôi, định đô tại đây, đổi tên là Bắc Kinh, xây dựng lại đô thành với quy mô to lớn hơn. Bắc Kinh đời Minh gồm 3 vòng thành : Đại thành, Hoàng thành và Cung thành. Từ các vòng thành này, tạo thành một hình thể chữ nhật. Bao quanh nó là một quần thể kiến trúc cung điện trùng điệp như *Tử cấm Thành* cao 7,9m, bốn bề có lâu gác, xung quanh có hào sâu bảo vệ. Hoàng thành gồm 4 cửa thành đối xứng rồi đến ngoại thành. Phía Nam ngoại thành là nội thành.

Nhà Thanh (1644 - 1911) thay nhà Minh đã xây dựng thêm cho Bắc Kinh nhiều lâu đài cung điện tráng lệ. Đặc biệt là các khu vườn hoa kiểu vườn rừng, tạo nên khung cảnh u nhã rất độc đáo và tuyệt đẹp. Ở đây, các đường phố được đan cài với nhau kiểu bàn cờ, chia ra thành nhiều phố mang tên cổ như phố Triều Dương Môn, cửa Phụ thành, cửa Tây Trực... còn các phố nhỏ hoặc được lưu truyền từ các tên tuổi xa xưa : Ngõ Tự Binh Mã, ngõ Học Phủ, phố Kho Hải Vận, ngõ Kho Trữ Gạo, ngõ Ngoại Giao, phố Bộ Giáo Dục v.v... Bắc Kinh cũng có cả Ngõ Chợ Gạo, Hàng Than, chợ Trâu, Hàng Cá, Hàng Rau... và cũng có nhiều chùa, miếu, am được đặt làm tên phố như phố Chùa Hộ Quốc, phố chùa Phúc Long, phố Chùa Vạn Thọ v.v... Từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời cũng lấy Bắc Kinh làm Thủ đô, nó nhanh chóng được phát triển mở rộng

được gọi là *"Nhật Tân - Nguyệt dị"*. Bắc Kinh đã được xây dựng thêm những trục đường giao thông lớn. Có đường sắt ngầm, mêtơrô... có sức chứa và lưu lượng người qua lại tới 5 triệu xe đạp, xe máy.

Bắc Kinh cũng là nơi chứng kiến nhiều biến cố lịch sử : *Phong trào Ngũ tứ vận động kháng Nhật, sự kiện Lư Cầu Kiều, Quốc khánh nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa 1-10-1949* và nhiều các sự kiện lịch sử khác nữa của các Vương triều v.v...

Thiên An Môn và phố Trường An

Trung tâm của Bắc Kinh là Thiên An Môn. Đó là biểu tượng của Bắc Kinh. Quảng trường Thiên An Môn rộng 50 ha. Có sức chứa trên nửa triệu người. Phía Tây là Đại lễ đường Nhân dân, nơi hội họp Quốc hội và tiếp hành các lễ tiết quốc gia đại sự. Thiên An Môn là một công trình kiến trúc đặc sắc của Bắc Kinh. Từ phía Nam cửa (Nam Môn) của Hoàng thành chia nó làm hai phần : phía dưới là đế thành với những vòm cổng đồ sộ, trên là thành lầu có cột song, cửa chạm, mái lợp ngói lưu ly, trông đường bệ uy nghiêm lại vừa nguy nga tráng lệ. Phía trước Thiên An Môn là một sân rộng, xung quanh có tường thành màu đỏ bao bọc. Về sau, bức tường thành này bị phá bỏ, sân được mở rộng, tôn tạo thành một quảng trường lớn, mang tên *Quảng trường Thiên An Môn* như đã nói ở trên. Phía Bắc *Quảng trường Thiên An Môn* là phố Trường An, bắt đầu từ Phúc Hưng Môn ở phía Tây đến Kiến Quốc Môn ở phía Đông, dài 6 km, rộng từ 60m đến 70m. Con đường này có lịch sử hơn 700 năm. Trước đây phố Trường An chia thành hai đoạn Đông Trường An và Tây Trường An, không thông nhau vì tường thành phía trước Thiên An Môn ngăn cách. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), hai đoạn đường phố này mới thông với nhau. Giờ đây phố Trường An là một trong những trục đường phố chính của Bắc Kinh, hai bên san sát nhiều nhà cao tầng : trụ sở các cơ quan đầu não, các Bộ trong Chính phủ và các tổ chức thương nghiệp tài chính... lớn của quốc gia.

Phố lớn Vương Phủ Tỉnh là một phố thương nghiệp phồn hoa, nhộn nhịp, có đại lầu *Bách Hóa*, chợ *Đông An*, các quầy mỹ nghệ thủ công lớn, *Tân Hoa thư điếm*, những cửa hiệu truyền thống nổi tiếng trong và ngoài nước như : *Toàn Đức Tụ*, vịt quay Bắc Kinh, tơ lụa, hàng đồ cổ... Những khu xây dựng lầu cao kiểu hiện đại tỏa ra 4 phía rồi kéo dài mãi gồm : lầu phát thanh, truyền hình, bưu điện, nhà ga, văn phòng hàng không, nhà khách, khách sạn 17 tầng v.v... Một hệ thống các nhà bảo tàng đáng lưu ý có: **Viện bảo tàng lịch sử, quân sự, cách mạng, nông nghiệp khoa học, kỹ thuật, y học, thiên văn, hàng không, địa chất, tự nhiên... Bảo tàng Quốc tử giám, mộ Tây Hán, Bảo tàng chuông cổ, hý kịch, mỹ thuật...** lại có nhiều nhà kỷ niệm các danh nhân gắn bó với Bắc Kinh như : nhà kỷ niệm Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Mai Lan Phương, họa sĩ Từ Bi Hồng, Tề Bạch Thạch, Tống Khánh Linh, Tào Tuyết Cần, Lý Đại Chiêu, Lỗ Tấn...

Bắc Kinh là nơi tập trung các tòa nhà to lớn và nhiều tầng có cung cách kiến trúc vừa dân tộc vừa hiện đại. Phải kể đến **Bảo tàng bảo vật ; Bảo tàng mỹ thuật**, các trường Đại học, các cơ quan nghiên cứu... Ở Bắc Kinh có thể đi thăm Vạn Lý Trường Thành, Di Hòa Viên, Thập Tam Lăng, Thiên Đàn, là nơi các Hoàng đế tới tế trời, đất, Cố Cung hoành tráng rực rỡ với các lâu đài, đền, miếu với 9999 gian. Ứng cung có pho tượng Phật kê bệ đá cao tới 28 mét...

Bắc Kinh không chỉ có bên cạnh mình kỳ quan thế giới, nơi đây còn có Cố Cung cổ kính, Di Hòa Viên là cả miền Giang Nam thu nhỏ lại mà còn nhiều điều kỳ lạ không kể hết. Bắc Kinh có phố Tô Châu là hình ảnh thu nhỏ của Tô Châu - Hàng Châu là quê hương phía Nam của vải vóc, tơ lụa và các mỹ nữ... ở phố này, người ta ăn mặc theo trang phục thời nhà Thanh. Có hàng Cao lâu trình bày cái thớt thái thịt dày 1,2 m khi cửa hàng mới mở mà bây giờ chỉ còn dày có 20cm. Đó là cả một mối tình dao thớt. Có những hàng cây cổ thụ sống 700 - 800 năm, được phong *"Quận công"*, *"Đại tướng"*. Có cung A Phòng trùng điệp mái rồng bay. Có những quán trà biểu diễn kinh kịch. Có nhiều hàng bán

các bức tranh quốc họa từ đời Tống, đời Đường... Ngày nay, Bắc Kinh hiện đại đang ra sức xây dựng để trở thành một trung tâm khổng lồ, nối liền các thành phố vệ tinh và các khu ngoại thành sầm uất và để trở thành một trong những thành phố to lớn và đẹp nhất thế giới với các khách sạn nhiều sao mọc lên như nấm, và trung tâm khoa học - kỹ thuật của cả nước.

Thành phố Bắc Kinh vừa hiện đại vừa cổ kính. Du khách nhất là người nước ngoài tới Bắc Kinh thường có 5 điều mơ ước : chiêm ngưỡng Cố Cung, dạo phố Tô Châu, thưởng thức món vịt quay Toàn Đức Tụ, xem biểu diễn kinh kịch và uống trà ở quán...

2 - DELHI

Về hình dáng cũng như đặc điểm, Thủ đô Delhi của Ấn độ không hề giống bất kỳ một đô thành nào trên thế giới. Thoáng nhìn bên ngoài, Delhi là cả một phức thể của những công trình kiến trúc thuộc nhiều phong cách của các thời đại rất khác nhau. Delhi, xét về mặt lịch sử văn hóa và nghệ thuật kiến trúc, là sự hòa trộn cả quá khứ lẫn tương lai của đất nước Ấn Độ. Bên ngoài thành phố hiện nay, ít nhất còn dấu tích của bảy Thủ đô cổ của Ấn Độ. Còn New Delhi (Tân Delhi) thì mọc lên dưới bóng những bức tường thành cũng như những lâu đài, trụ sở của thời kỳ Mogol.

Lịch sử của Delhi bắt nguồn từ *Thời kỳ anh hùng ca* cách ngày nay hơn ba nghìn năm. Truyền thuyết kể lại rằng: chính tại địa điểm của thành phố Delhi hôm nay, đã một thời là Thủ đô Indraprastra của anh em nhà Pandava. Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, được ghi trong bộ sử thi vĩ đại **Mahabharata**. Song bằng chứng văn bản sớm nhất liên quan tới Delhi lại chỉ là những văn bản của thế kỷ XI Sau C.N.

Di tích nổi tiếng nhất của thời kỳ lịch sử đầu tiên ở Delhi là *Kut Minar (tháp Chiến thắng)*, được xây dựng vào năm 1200. Tòa tháp *Chiến Thắng* cao 87 mét này được xây cất tại nơi mà một thời là Rai Pithora, thành phố của Vua Prithviratja. Hiện nay, hai bên con đường dẫn tới Kut Minar vẫn còn dấu tích của đô thành xưa.

Cách tháp *Chiến Thắng* không xa là chiếc cột sắt không gỉ nổi tiếng đầy huyền bí có từ thế kỷ thứ IV. Và đây là Mehraxli thơ mộng với khu lăng hình bát giác, xinh đẹp của Adhamkhan - người em của Hoàng đế Acbar. Cách Kut Minar chừng 8 km về phía đông là di tích nổi tiếng của thế kỷ XIV thành Tuglakabát. Hiện nay phần lớn tòa thành đã bị đổ nát, chỉ còn khu lăng mộ của Gias Uddin Tuglác là tương đối nguyên vẹn. Ngay bên cạnh Tuglakabát, trên khu đất của Delhi hôm nay là *Thành Hoàng đế* Djahanpana. Tại đây, hiện vẫn còn tòa kiến trúc Vitjaymandan ngạo nghễ vươn cao giữa những toà nhà hiện đại.

Sau khi chiếm được Bắc Ấn Độ, vị Hoàng đế đầu tiên của Vương triều Mogol là Babur đã cho xây dựng Agra làm Thủ đô vào năm 1525. Nhưng rồi sau khi lên ngôi, Hoàng đế Humaun (con trai của Babur) lại rời đô về Delhi. Di tích hiện còn của thời kỳ này là Puranakila (Thành cổ) và lăng của Humaun - một công trình kiến trúc kỳ vĩ của Mogol và là tiền thân của Taj Mahal nổi tiếng. Đến đời con của Hymaun, tức thời trị vì của Acbar, Thủ đô của đế chế Mogol, một lần nữa, lại được chuyển về Agra.

Sự khởi sắc trở lại của Delhi vào thời trị vì của Sắc Giahan, con trai của Hoàng đế Giehangir, cháu của Acbar. Dưới thời Sắc Giahan, Thành Đỏ và nhà thờ Hồi giáo Dmajamasdjid được xây dựng ở Delhi. Sắc Giahan còn cho xây hai công trình trên đô thị Sắc Grahanabat, trung tâm của khu Delhi cổ hiện nay. Thành Đỏ là công trình kiến trúc tuyệt diệu nhất và hùng vĩ nhất của Delhi ở thế kỷ XVII. Cái tên Thành Đỏ của tòa thành bắt nguồn từ màu đỏ của đá sa thạch dùng để xây thành. Trong tòa Thành Đỏ, cho đến nay vẫn còn giữ lại được hai công trình xây dựng nổi tiếng. Gian Divanicam, nơi tiến hành các nghi lễ lớn, và Đivani Khas với các phòng khánh tiết. Tại Thành Đỏ, một thời chiếc ngai vàng khảm đầy đá quý và kim cương của Sắc Giahan được đặt tại đó. Các bà,

các cô của Hoàng gia sống trong lâu đài Rang Mahal có tòa nhà thờ bằng cẩm thạch trắng Mechét Môti Masdjid được xây vào thời Aurangzép. Phía sau nhà thờ Môti Masdjid là cả khu vườn cây xinh đẹp, có tên là **Vườn Mogol.** Bên trong vườn, ngoài những tòa nhà có tường bằng đá cẩm thạch trắng, còn có tòa lâu đài gương Sis Mahal. Hiện nay, trong tòa lâu đài này là cả một bảo tàng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật thời kỳ Mogol. Bên kia đường, đối diện với Thành Đỏ là Mechét Giama Masdjid - một trong những đền thờ Hồi giáo lớn nhất ở châu Á.

Từ cuối thế kỷ XVII, đế quốc Mogol bắt đầu suy yếu trước sức tấn công của những đạo quân xâm lược từ phía Bắc tràn xuống và của những võ sĩ địa phương người Ấn Độ. Rồi tới năm 1857, thì đế quốc Mogol hoàn toàn sụp đổ. Ngay sau thời điểm này, Delhi và cả Ấn Độ rơi vào tay người Anh.

Vào năm 1911, cuộc tiếp đón long trọng tổ chức tại một nơi thuộc phía Bắc thành phố Delhi cổ, Vua nước Anh là George V tuyên bố dời Thủ đô Ấn Độ từ Calcutta về Delhi. Nơi được chọn làm Thủ đô mới (Tân Delhi) là làng Raisin, nằm giữa thành Sắc Giahanabát và Kut Minar. Thế nhưng, mãi đến năm 1931, New Delhi (Tân Delhi) mới thực sự hoàn tất và chính thức được đưa vào sử dụng. Cho đến nay, New Delhi đã trở thành một khu phố lớn của Delhi với nhiều công viên, quảng trường và hàng loạt những đường phố rộng. Ngoài ra, tại khu vực mới này của Delhi, còn mọc lên nhiều công trình kiến trúc có giá trị lớn về nghệ thuật như : các tòa sở của Chính phủ, Cổng Ấn Độ - nơi tưởng niệm những liệt sĩ của hai cuộc chiến tranh thế giới ; **Nhạc viện Jantar Mantar, Đền thờ Lacsmi Narayan. Bảo tàng Mahadma Gandhi, khu Đại học** *Campus,* **Dinh Tổng thống, Nhà Quốc hội...**

Hiện nay, Delhi là một trong những thành phố lớn đông dân (hơn năm triệu người) của Ấn Độ với nhiều sắc thái văn hóa đa dạng và phong phú.

Phó Tiến sĩ
NGÔ VĂN DOANH

3 - TOKYO THỦ ĐÔ CỦA ĐẤT NƯỚC PHÙ TANG

Tokyo, Thủ đô của Nhật Bản, có diện tích 2.162 km^2. Mặc dầu chỉ chiếm 0,5% đất đai toàn quốc, nhưng Tokyo tập trung tới 10% dân số cả nước - hơn 13 triệu người. Sau Mexico City và New York (Niu Oóc) ; Tokyo đang là thành phố lớn thứ ba trên thế giới. Tokyo cũng là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản. Đồng thời là đầu mối giao thông lớn nhất toàn quốc. Từ Tokyo có thể giao lưu bằng mọi phương tiện với các quốc gia khác. Cửa ngõ của Tokyo trước đây là sân bay quốc tế Haneda (Hanêđa), nằm ở phía Đông Nam Thủ đô. Do sự phát triển của Tokyo, từ giữa những năm 80, bắt đầu đưa vào sử dụng sân bay quốc tế lớn hơn là Narita ở về phía Đông Bắc Tokyo, trên đất tỉnh Chiba, cách ga Tokyo 90 phút xe buýt hoặc 60 phút tàu điện tốc hành.

Tokyo trước đây chính là Edo (Ê đô). Mãi đến đầu thế kỷ XV, Edo vẫn còn là một làng nhỏ ven biển. Vào năm 1457, một võ sĩ tên là Ota Dokan (Ôta Đôcăng) đứng ra xây dựng ở đây một khu thành. Rồi các phố được lập ra xung quanh, sau đó đã trở thành những phố đầu tiên của Edo sau này, mà người Nhật gọi là Shitamachi (Hạ phố). Năm 1590, do nắm được toàn bộ vùng đồng bằng xung quanh Edo, Tokugawa Yeyasu (Tốcưgawa Ieiasư) đã trở thành người chủ của khu thành này. Tiếp đó, sau trận đại thắng các thế lực đối lập ở Sekigahara (Sèkigahara) năm 1600, Tokugawa thâu tóm toàn bộ quyền lực về trong tay mình và thiết lập chính phủ trên phạm vi toàn quốc ở Edo vào năm 1603. Từ đó, Edo trở thành đô thị trung tâm của cả nước. Do nhà Vua lúc này vẫn đóng đại bản doanh ở Kyoto (Kiôtô) nên về danh nghĩa, Kyoto vẫn còn là Thủ đô chính thức của Nhật Bản. Nhưng trên thực tế, vì đã trở thành trung tâm chính trị nên Edo phát triển một cách nhanh chóng. Vào giữa thế kỷ XVIII, dân số Edo đã lên tới trên dưới 1 triệu người, có thể sánh vai với London đương thời. Sau Minh Trị Duy Tân, từ Tháng 9 năm 1868, Edo được đổi tên thành Tokyo,

nghĩa là kinh đô ở phía Đông, đối lại với kinh đô cũ là Kyoto ở phía Tây. Mùa xuân năm sau, Thiên Hoàng dời về Tokyo, nơi có thành Edo cũ.

Sau gần 130 năm, số dân và diện tích của Tokyo đã không ngừng tăng lên. Tokyo lúc đầu, nằm trong vùng của tuyến tàu điện Yamanote (Itamanôtê), tuyến giao thông huyết mạch của Thủ đô, xây dựng theo hình tròn khép kín với 29 ga, tàu chạy trong 58 phút mỗi vòng. Sau đó, Tokyo mở rộng dần về phía Bắc và phía Tây, gấp 4 - 5 lần, gồm 23 quận (khu trung tâm cũ), 26 thị (huyện trực thuộc), 7 phố và 8 làng như hiện nay.

Khí hậu của Tokyo khá lý tưởng. Lượng mưa trung bình hàng năm 1460 mm, tập trung nhiều vào Tháng 6, 9 và 10. Nhiệt độ trung bình 15,3°C, lạnh nhất vào các Tháng 12, 1, 2 và 3 (dưới 10°C), nóng nhất vào các Tháng 7, 8 và 9 (trên 20°C). Mặc dầu mỗi năm có hàng chục cơn bão tràn qua Nhật Bản, nhưng Tokyo hầu như không có bão. Mùa đông nhiều năm cũng không có tuyết rơi.

Hơn 100 năm, Tokyo đã chứng kiến hai lần bị tàn phá ghê gớm. Lần thứ nhất vào ngày 1-9-1923*, khi trận động đất dữ dội xảy ra làm cho 250 ngàn người chết, bị thương và mất tích, khoảng 700 ngàn ngôi nhà bị cháy hoặc phá hủy hoàn toàn. Lần thứ hai là những trận mưa bom trong chiến tranh thế giới thứ hai. Chỉ riêng đêm 10-3-1945 hơn 10 ngàn ha vùng trung tâm bị san bằng, hơn 8 vạn người chết và bị thương. Nhưng sau cả hai lần, Tokyo đều được nhanh chóng sửa sang lại trong vòng có vài năm. Cũng chính vì sửa sang một cách vội vàng như vậy, nên Tokyo nhìn có vẻ lộn xộn, không có nhiều những đường phố được quy hoạch hoàn chỉnh và đẹp đẽ. Những đường dây điện cao thế vẫn chằng chịt chạy đi khắp nơi. Mặc dầu vậy, Tokyo luôn nhộn nhịp và đầy sức sống. Hơn nữa, sự phồn vinh được biểu hiện ở chỗ hàng hóa đầy ắp ở mọi nơi, với những kiểu dáng và chất lượng tuyệt vời. Về đêm, Tokyo càng trở nên lộng lẫy bởi muôn vàn ánh sáng đèn màu của các bảng quảng cáo điện tử.

Ngoài một số đại lộ, tất cả đường phố ở Tokyo không có tên. Người ta chỉ đặt tên Quận và Phường. Trong Phường chia thành các lô nhỏ theo số thứ tự. Người nước ngoài nếu không quen thì việc tìm địa chỉ ở Tokyo thật là khó. Ngoại trừ sân bay và một số ga chính, mọi quảng cáo và chỉ dẫn hoàn toàn bằng tiếng Nhật. Nhưng thật ra, hệ thống chỉ dẫn của Tokyo rất chu đáo. Trước mỗi cửa ga đều có bản đồ khu vực. Các đường phố có dựng sơ đồ chi tiết từng hộ gia đình. Và tất cả trên cột điện cao thế đều ghi số khu vực cư dân theo địa chỉ bưu điện. Ở các công trình công cộng, khi xây dựng người ta đã tính toán đến sự thuận lợi cho cả những người tàn tật.

Giao thông là vấn đề nan giải nhất của Tokyo. Đặc biệt trong tình trạng số cư dân tiếp tục tăng vọt ở 4 tỉnh giáp giới Tokyo là Saitama, Chiba, Kanagawa và Yamanashi trong những năm gần đây. Tuy nhiên, điều này đã được giải quyết một cách căn bản và khá tốt. Hệ thống tàu điện nổi trông giống như hình bàn tay. Tuyến Yamanote được coi là vòng tròn của lòng bàn tay và 14 tuyến khác như các ngón tay tỏa về phía Tây và phía Bắc. 10 tuyến tàu điện ngầm kết hợp với hệ thống tàu nổi đi qua hầu hết các phố. Người Tokyo đi làm và đi học phần lớn bằng phương tiện này. Vào giờ cao điểm buổi sáng, ở các tuyến đường chính, cách 1 phút lại có chuyến tàu 10 toa rời ga. Chỉ tính riêng ở ga Shinjuku (Shinhzuckư) và Ikebukuro (Ikêbưkưrô)

* *Trong mục :* **14 - Nhật Bản đất nước của nền văn minh hiện đại,** *trang 829 chúng tôi có in số liệu: "... đã san bằng Tokyo và vùng lân cận, khoảng 3, 4 triệu người chết và bị thương", (tác giả mục viết này dựa theo một tài liệu mới nhất của Nhật mới xuất bản gần đây). Nay B.B.S. chúng tôi có nhờ chuyên gia kiến tạo học Tiến sĩ NGUYỄN ĐÌNH CÁT để hỏi về số liệu trên, Tiến sĩ Cát đã trả lời như sau :*

- Từ khi xảy ra trận động đất ở Tokyo năm 1923, chúng tôi vẫn dùng số liệu "250.000 người chết và bị thương ; ngay bộ phim Oshin *mới chiếu ở nước ta gần đây cũng nói như thế".*

- Tư liệu 3, 4 triệu người chết và bị thương là con số thống kê rất mới, đáng nghi ngờ cần phải xem kỹ lại nguồn tài liệu. Hoặc phải hiểu số liệu này là nói về cả những người bị cảnh màn trời, chiếu đất. Hoặc là số liệu tổng kết về tất cả các trận động đất xảy ra trên đất Nhật từ trước đến nay thiệt hại về người. T.S. NGUYỄN ĐÌNH CÁT.

trung bình mỗi ngày có trên 1,5 triệu lượt hành khách sử dụng phương tiện này. Đường cao tốc nối với các địa phương thực tế là những chiếc cầu dài chạy dọc theo đường phố hoặc lợi dụng không gian của các kênh tiêu. Xe buýt mặc dù dừng lại ở hàng chục bến vẫn luôn luôn đúng giờ. Hệ thống đèn tín hiệu được điều khiển hoàn toàn tự động bởi một trung tâm máy tính điện tử ở Tokyo ; nó đã giải quyết được căn bản tình trạng ách tắc, giao thông ngoại trừ giờ cao điểm, việc đi lại bằng tắc xi và xe riêng có chậm hơn.

Do chật chội nên đất tự nhiên ở 23 quận nội thành hầu như không có. Tổng diện tích công viên ở khu vực này là 1540 ha (trung bình 1,9 m^2 cây xanh cho mỗi đầu người bằng 1/10 New York). Vì thế ; ở đây chủ yếu là trụ sở các cơ quan Nhà nước và công ty, trường học và các cửa hàng buôn bán vào ban ngày. Đêm đến họ trở về nhà ở ngoại ô hoặc phía Tây Tokyo. Hai khu vực có cây xanh lớn nhất là *Đền Meiji* (Màygi) và *công viên Ueno* (Uênô). Đền Meiji là nơi thờ Vua Minh Trị (Meiji), người có công lớn trong việc đặt những cơ sở đầu tiên của nước Nhật hiện đại. Hàng năm, riêng 3 ngày đầu năm mới đã có trung bình hơn 3,5 triệu lượt người đến đền lễ cầu may và mua quẻ thẻ. Còn *công viên Ueno* là một trung tâm văn hóa nổi tiếng với **Bảo tàng Quốc gia ; Bảo tàng Hoàng tộc Tokyo ; Bảo tàng mỹ thuật Tây phương ; Bảo tàng và trường Đại học mỹ thuật Tokyo**, vườn thú, nhà hát, đền Toshogu (Tôsôgư) và chùa *Kangei (Căngei)*. Mỗi khi hoa sakura nở vào mùa xuân, *công viên Ueno* còn là nơi tổ chức lễ ngắm hoa lớn nhất ở Tokyo.

Hoàng cung cách cửa Tây ga Tokyo không xa là một dáng kiến trúc và công viên kiểu Nhật, được ngăn cách với bên ngoài bằng lớp tường đá và hào rộng, có chu vi khoảng 5 km. Ở đây, có muôn vàn con thiên nga tụ tập bên cạnh những vườn thông quả già là một sự khác biệt với Tokyo của phố, nhà và xe cộ tấp nập, nhộn nhịp.

Các cơ quan Nhà nước tập trung ở Kasumigaseki (Kasưmigasêki), Nagatacho, Otemachi (Ôtêmachi) Marunouchi (Masưnôuchi), Nihonbashi (Nihongbasi) là các phố buôn bán sầm uất. Ginza (Ginhza) phồn hoa và nổi tiếng bởi giá đất đắt nhất thế giới. Còn Akihabara (Akihabara) là phố buôn bán, bán lẻ đồ điện nổi tiếng. Còn Zimbocho (Dimbôchô) trở thành *"phố sách"* từ sau thời Minh Trị Duy Tân và từ những năm 70 trở lại đây, nó chuyển sang kinh doanh sách cũ, trong đó có sách của rất nhiều nước trên thế giới, kể cả Việt Nam.

Kiến trúc ở Tokyo khá đặc biệt. Những căn nhà gỗ 2 - 3 tầng kiểu Nhật vẫn là nơi cư trú của phần lớn cư dân. Tokyo không nhiều những ngôi nhà cao trên 20 tầng bởi động đất diễn ra thường xuyên. Cho đến năm 1962 ngôi nhà cao nhất cũng chỉ tới 31 mét. Năm 1968 ngôi nhà cao 147 mét được xây dựng ở Kasumigaseki. Từ những năm 80 nhờ tiến bộ của khoa học, kỹ thuật người ta bắt đầu xây dựng nhiều ngôi nhà cao 40 - 50 tầng ở Shinjuku, Ebisu theo nguyên lý cây tre, chịu được động đất ở cấp cao. Đó là những ngôi nhà được hàn bằng khung thép và lắp vào những vật liệu nhẹ làm tường.

Tokyo có 210 khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế, khoảng 150 bảo tàng lớn nhỏ thuộc các chủ đề khác nhau, trên 100 trường Đại học. Trong đó có các trường nổi tiếng như Đại học Tổng hợp Tokyo, Đại học Keio, Waseda (Wasêda), Hitotsubashi.

Nhà máy tập trung chủ yếu ở khu vực Vịnh Tokyo và ở phía Bắc, phía Tây, cách trung tâm vài ba chục cây số, còn khu vực trung tâm Tokyo chỉ có các nhà máy in. Do tiêu chuẩn môi trường ở Nhật rất cao nên từ giữa những năm 70, các nhà máy phải chịu sự kiểm soát một cách nghiêm ngặt về lĩnh vực này.

Hẳn Tokyo sẽ đẹp hơn nếu không gặp phải những điều không may mắn. Vào cuối thời kỳ Minh Trị Duy Tân, người ta đã có kế hoạch xây dựng lớn Tokyo lần thứ nhất. Nhưng ngay sau đó, gặp phải trận động đất kinh hoàng năm 1923, kế hoạch phải dừng lại. Rồi năm 1980, lần thứ hai giới lãnh đạo thành phố quyết định đầu tư xây dựng lớn Tokyo. Những cao ốc ở khu Shinjuku bắt đầu mọc lên và người ta gọi đây là *Tokyo mới*. Nhưng

ngay năm sau, kinh tế Nhật bước vào thời kỳ suy thoái. Kinh phí xây dựng trở nên hết sức khó khăn.

Song, một viễn cảnh mới của Tokyo thế kỷ XXI vẫn trong dự kiến. Những công viên đô thị hay những con đường tự nhiên đang được chuẩn bị. Khu cao ốc ở Shinjuku ra đời là sự sang sửa cho một Tokyo mới, dịch dần về phía Tây. Các trung tâm nhỏ hơn cũng đang hình thành ở Ueno, Ikebukuno, Shibuya, Shinagawa để trở thành một Tokyo nhiều trung tâm vào thế kỷ tới.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

4 - THỦ ĐÔ BÌNH NHƯỠNG CỦA ĐẤT NƯỚC THIÊN LÝ MÃ

Bình Nhưỡng là Thủ đô của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên. Trước ngày giải phóng, dưới ách thống trị của phát xít Nhật, Bình Nhưỡng là một thành phố lạc hậu, thất nghiệp và đói khổ.

Trong ba năm chiến tranh chống đế quốc Mỹ, Bình Nhưỡng đã bị giặc ném xuống hơn 428.000 quả bom. Thành phố bị hủy diệt thành tro. Sau ngày chiến thắng, chỉ trong vòng 10 năm, Bình Nhưỡng đã được xây dựng thành một Thủ đô tráng lệ và hiện đại. Tiếp theo những thập kỷ sau, nhiều công trình lớn dần dần xuất hiện : **Bảo tàng cách mạng ; tượng đài Thiên Lý Mã ; trường Đại học Kim Nhật Thành ; Cung thiếu nhi ; Bảo tàng lịch sử ; Bảo tàng chiến tranh giải phóng dân tộc ; Cung thể thao ; Sân trượt băng...** Chúng tôi xin giới thiệu 14 trong những công trình xây dựng lớn tạo nên gương mặt Bình Nhưỡng.

Khải Hoàn Môn

Khải Hoàn Môn khánh thành ngày 14-4-1982 dưới chân đồi Horan. Toàn bộ công trình được tạo nên bằng 10.500 khối đá hoa cương, cao 60 mét, rộng 52,5 mét. Trong đó có hàng chục gian phòng rực rỡ với ban công, lan can và cầu thang máy hiện đại. Đặc biệt trong đó có những vòm cuốn cao 27 mét, rộng 18 mét, vừa trang nghiêm vừa rực rỡ.

Ở hai mặt phía Bắc và phía Nam của Khải Hoàn Môn, luôn luôn phát ra điệu nhạc hùng tráng của một bài ca cách mạng.

Có nhiều hình chạm khắc đẹp đẽ, trong đó đáng chú ý là hình đắp nổi ngọn núi Baiktou - ngọn núi biểu tượng cho truyền thống lịch sử và cách mạng của nhân dân Triều Tiên.

Về quan điểm kiến trúc mà nói *Khải Hoàn Môn* này vừa gợi lên cảm giác trang nghiêm vừa mang đậm đà bản sắc nghệ thuật dân tộc.

Pho tượng đồng Thiên Lý Mã

Tượng đài Thiên Lý Mã được dựng lên ngày 15-4-1961 trên ngọn đồi Mansou. Đó là một con ngựa khổng lồ, biểu tượng tốc độ phi thường của lịch sử Triều Tiên. Phong trào thi đua *"Thiên lý mã"* phù hợp với tình cảm của nhân dân Triều Tiên đã khuấy động một tinh thần lao động hăng say xây dựng đất nước.

Tượng đài cao 46m, bản thân pho tượng cao 14m và dài 16m, nặng hơn 100 tấn. Chân tượng là một cái tháp cao được ghép lại bởi 2500 tảng đá hoa cương với kích thước khác nhau.

Đứng xa, trông tượng đài bay lên với đôi cánh hùng vĩ.

Đài tưởng niệm những chiến sĩ hy sinh vì Tổ quốc

Tượng đài này dựng lên năm 1959 trên đồi Haibang để tưởng nhớ những chiến sĩ đã ngã xuống một cách anh hùng vì tự do của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân.

Trên bệ tượng tháp là pho tượng đồng người chiến sĩ *Quân đội nhân dân Triều Tiên.*

Hình ảnh người chiến sĩ với khẩu súng và ngọn cờ tung bay biểu tượng cho lòng dũng cảm chống đế quốc Mỹ của cả dân tộc.

Tượng đài đặt trên bệ đá hai tầng, tháp và tượng đều bằng đồng, hài hòa bậc thang lên xuống, hồ nhân tạo và các bậc thang bao bọc xung quanh.

Toàn bộ tượng đài cao 24,13m, riêng pho tượng cao 6,13m. Phía trên cùng của

bốn mặt tháp được gắn bốn huy hiệu Quân đội nhân dân Triều Tiên bằng đồng giát vàng. Trên hai mặt tảng đá, người ta khắc hai niên hiệu 1950 - 1953 để chỉ thời gian cuộc chiến tranh vệ quốc đã xảy ra. Toàn bộ tượng đài toát lên sức mạnh chiến đấu của những con người dũng cảm.

Cung văn hóa nhân dân

Cung Văn hóa nhân dân khai trương từ ngày 12-4-1974, dựng trên một khu đất rộng 52.m2, nằm giữa đại lộ Thiên Lý Mã và vườn hoa Botonggang. Mái ngói cong theo kiến trúc truyền thống Triều Tiên tạo dáng những cánh chim bay vút lên trời xanh.

Toàn bộ lâu đài tráng lệ này bao gồm một phòng họp bàn tròn rộng 930m^2, một hội trường lớn 3000 chỗ ngồi, một phòng lễ tiết thường dùng để ký các hiệp ước, nhiều phòng tiệc lớn nhỏ khác nhau. Ngoài ra, còn có các phòng ăn, phòng nghỉ, phòng chiếu phim, phòng chơi bi-a...

Cung văn hóa thiếu nhi

Cung Văn hóa thiếu nhi được khai trương từ ngày 30-7-1963, là nơi giáo dục ngoại khóa cho các em nhỏ ở Thủ đô Bình Nhưỡng.

Toàn bộ công trình có hơn 500 phòng, trong đó có hơn 200 phòng dùng cho việc nghiên cứu và hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau : khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, văn học, nghệ thuật, thể thao thể dục, công nghiệp, nông nghiệp. Ngoài ra, còn có thư viện hàng vạn cuốn sách với một phòng đọc 200 chỗ ngồi, một khu vực luyện võ tiếp nhận một lúc 500 người, một rạp hát hiện đại chứa được 1100 khán giả.

Bộ phận xây dựng cao nhất là 55,3 mét. Phía bên phải, một cung thể thao cao vút với vòm mái nhẹ nhàng.

Trên những bức tường của tiền sảnh chính, trang trí hình ngọn núi Baiktou uy nghiêm - căn cứ địa của cách mạng, và hình ngọn núi Klugang mỹ lệ - biểu tượng vẻ đẹp của đất nước Triều Tiên.

Tiền sảnh và các phòng lớn lộng lẫy những hàng cột bằng đá. Đây là một công trình kiến trúc hùng vĩ, hàng ngày các cháu nhỏ kéo nhau đến để tổ chức các hoạt động ngoại khóa.

Nhà văn hóa "8 Tháng 2"

Công trình này khánh thành ngày 7-10-1975 để chào mừng ngày kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng Lao động Triều Tiên, chiếm một khoảng đất rộng trên 80.000 mét vuông. Tòa nhà được chống đỡ bởi những cái cột đồ sộ và những bức tường hài hòa màu sắc.

Có hai phòng biểu diễn nghệ thuật : một phòng trên 6000 chỗ ngồi và một phòng 11000 chỗ ngồi, xử lý rất tốt về âm thanh và ánh sáng.

Nhà hát nghệ thuật Mansoudal

Nhà hát này được xây dựng ở trung tâm Thủ đô, chiếm một diện tích là 60.000 mét vuông. Kiến trúc độc đáo. Những bức tường phía ngoài được trang trí bằng các nét vẽ muôn hình nghìn vẻ. Có nhiều phòng lớn nhỏ phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau. Có sân khấu quay rộng 2000m^2, cao 40mét, hàng nghìn người có thể vào xem một lúc.

Cầu thang xoáy trôn ốc và cầu thang máy dẫn lên các tầng. Người đi cầu thang có thể nhìn thấy hình trang trí ngọn núi Keumgang, một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Triều Tiên và của thế giới Thần tiên. Trên các bức tường trang trí rực rỡ nhiều bức tranh truyền thống, những bức chạm trổ và tác phẩm bằng nhựa.

Cột và tường đều được ghép đá một cách nghệ thuật và ánh lên một màu bóng loáng.

Trước cửa nhà hát, khu vườn trải rộng mát rượi với nhiều vòi phun nước.

Nhà hát lớn Bình Nhưỡng

Khánh thành ngày 13-8-1960. Phòng biểu diễn có 2200 chỗ ngồi. Sân khấu rộng và hiện đại có thể cùng một lúc 2000 diễn viên lên biểu diễn. Một phòng riêng để luyện tập có khả năng tiếp nhận 700 người và có đủ phương tiện như một rạp hát nhỏ.

Toàn bộ diện tích xây dựng là 30.000 mét vuông, chiều rộng 73 mét, chiều dài 137 mét, cao 45 mét.

Tất cả các cột được bao bọc bằng đá bóng loáng và tất cả các gian phòng đều sáng sủa, mỹ lệ.

Mái nhà vừa thể hiện được truyền thống dân tộc vừa thích hợp với kiến trúc hiện đại. Cột, tường, cửa sổ cũng vậy, phong cách dân tộc rất đậm đà. Tầng thứ nhất, có phòng triển lãm, phòng ăn và các phòng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Phòng biểu diễn với mọi phương tiện hiện đại bảo đảm cho khán giả xem rõ và nghe rõ.

Rạp xiếc

Bên cạnh vườn hoa Botonggang và lối vào đại lộ. Keumsousan, rạp xiếc được dựng lên sừng sững trên ngọn đồi Mansou bên tượng đài bằng *đồng Thiên Lý Mã*. Rạp xiếc trải rộng trên khu đất 50.000 mét vuông, riêng phần diện tích xây dựng 14.500 mét vuông. Phòng biểu diễn chứa được 1800 người xem. Toà nhà chính hình tròn cao 27 mét, rộng 9800 mét vuông. Nóc nhà tròn màu xanh cao vút lên soi bóng xuống mặt hồ mát rượi.

Sân khấu tròn đường kính 13 mét bảo đảm đủ không gian cho các nghệ sĩ biểu diễn những trò leo dây, nhào lộn, bay và những tiết mục tuyệt vời khác.

Trong rạp xiếc còn có sân khấu tự động cho những nghệ sĩ biểu diễn ảo thuật.

Trường quay phim

Trường quay phim dựng tại khu phố Hyeungdjésan từ ngày 6-2-1947. Có đầy đủ các phương tiện hiện đại hóa, tự động hóa, tiếng động, tầm nhìn... Cùng một lúc, hàng chục nhóm phóng viên và phục vụ viên hoạt động trên trường quay.

Ở trung tâm, có nhóm tượng các nghệ sĩ bằng đồng quây quần xung quanh lãnh tụ Kim Nhật Thành và một tấm panô lớn, phía dưới ghi dòng chữ *"Những truyền thống văn học và nghệ thuật cách mạng"*.

Các khu phố mới được xây dựng ở phía ngoài để tạo cho trường quay giống như một thành phố hoàn chỉnh.

Bảo tàng mỹ thuật

Bảo tàng nằm ở phía Nam *Quảng trường Kim Nhật Thành,* trình bày những tác phẩm hội họa thời xưa và những tác phẩm hội họa xuất sắc ngày nay với đủ các loại : sơn dầu, minh họa sách báo, trang trí phim ảnh và sân khấu, mỹ thuật công nghiệp, điêu khắc, thủ công mỹ nghệ. Đây là bộ sưu tập lớn lao bao gồm nhiều tác phẩm nghệ thuật lịch sử và cách mạng có giá trị trong kho tàng nghệ thuật của dân tộc.

Bảo tàng đã góp phần giáo dục tư tưởng và văn hóa cho nhân dân dưới nhiều hình thức và phương pháp khác nhau : triển lãm, hội thảo, gặp gỡ giữa những nghệ sĩ chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp.

Hệ thống tàu điện ngầm.

Hệ thống này khởi phát từ trung tâm thành phố với những đường ngầm từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam. Các ga tàu điện ngầm mang những cái tên thân thiết. Một số ga được trang trí bằng những cột chống rực rỡ màu sắc - đó là những cột ghép đá granit hoặc những cột tròn nguyên khối đá. Các ga khác không có cột.

Trong đường ngầm cũng trang trí những bức tranh tường thể hiện lịch sử cách mạng vinh quang của nhân dân Triều Tiên và hàng chục bức tranh tường thể hiện nhiều chủ đề khác nhau.

Cung thể thao

Cung thể thao nằm bên bờ sông Botong, khánh thành ngày 8-4-1973.

Toàn bộ diện tích khoảng 70.000 m^2, chiều dài 85 m, chiều rộng 53,8 m, có thể tiếp nhận hơn 20.000 người. Ở đây, thường được tổ chức những cuộc thi bóng rổ, bóng chuyền, tennít, đánh bốc, juđô...

Bên phải và bên trái khu đất dựng hai tấm bảng lớn (cao 3,9 m và rộng 1,5 m) gắn đồng hồ và các thiết bị tự động khác.

Ở tầng thứ nhất, có phòng dịch cùng một lúc nhiều thứ tiếng, có vô tuyến truyền hình, có rađiô, và quảng cáo.

Ngoài ra, còn có các phòng masage, bệnh viện, chiếu phim, cửa hàng ăn...

Vườn thú

Vườn thú ở dưới chân núi Daiseung, diện tích 270 ha, khánh thành ngày 30-4-1959, gồm nhiều loại động vật có

ích: hươu, mang, trĩ, gà lôi... Khu vườn nuôi động vật để nghiên cứu được xây dựng trên một khu đất rộng 20.000 mét vuông, có bể nuôi cá, lồng nuôi công, chuồng nhốt voi, lồng nhốt đại tinh tinh... và có cả ao, hồ, đồng cỏ.

Vườn thú tập hợp hơn 4000 động vật hiếm của hơn 400 vùng đất xa lạ ở trong nước và trên thế giới (động vật có vú, chim muông, bò sát, ếch nhái, cá). Chúng được phân loại một cách khoa học.

Trong vườn, người ta trồng hơn 300.000 cây bao phủ bóng xanh hàng ngàn mét vuông, thực sử trở thành vườn hoa của các loài thú và chim muông.

Tại vườn này cũng có một Viện nghiên cứu, một trạm thú y và một cơ sở sản xuất thức ăn cho muông thú, giống như một trang trại nông nghiệp rộng hàng chục héc ta.

Du khách dạo chơi thoải mái dưới bóng cây xanh, ngắm nhìn những con vật lạ và hiền lành.

(Trích trong cuốn **Panorama de la Corée***) Theo V.M.31 V.V.T dịch*

5 - SEOUL - THỦ ĐÔ CỦA HÀN QUỐC

Người Hàn Quốc ngợi ca đất nước mình là miền đất huyền ảo, Biển Vàng - nằm giữa Hàn Quốc và CHND Trung Hoa - bao quanh 3 phía Đông - Tây - Nam Hàn Quốc. Bán đảo này có địa hình phong phú với khoảng 70% là núi non, sông suối lớn.

Trong 30 năm qua, Hàn Quốc đã đạt được sự phát triển phi thường, điều mà mọi người cho là *"sự thần kỳ kinh tế trên sông Hàn"*. Hàn Quốc có số dân 43,7 triệu người và cứ 4 người dân thì có 1 người sống ở Thủ đô Seoul (Xơun). Đây là hiện tượng riêng biệt khiến các nhà chính khách Hàn Quốc lo ngại và đã có kế hoạch ngăn làn sóng người từ nông thôn tiếp tục di cư vào các thành phố. Kế hoạch của Seoul nhằm phát triển nhân lực dài hạn để phân tán đến các tỉnh thông qua việc sắp đặt lại các hoạt động kinh tế, cân đối phát triển đất đai.

Tổng sản lượng quốc dân (GNP) của Hàn Quốc vào năm 1992 đã đạt 294,5 tỷ USD và tính theo đầu người đạt 6.749 USD so với 2,3 tỷ GNP và bình quân đầu người 87 USD năm 1962.

Thủ đô Seoul là trung tâm kinh tế xã hội lớn nhất, quyết định nhất của Hàn Quốc. Các khu công nghiệp lớn đều tập trung ở Seoul. Hệ thống đường ngầm ở Seoul hiện đại. Nó đứng vào hàng thứ 8 trên thế giới chuyên chở 3,7 triệu lượt người/ngày. Các tuyến đường cao tốc nối Seoul với các thành phố và thị trấn các tỉnh đến bất cứ nơi nào trên cả nước, đi về trong vòng 1 ngày. Đường sắt, đường không, đường bộ cũng phát triển hiện đại, thuận lợi. Hiện tại ở Hàn Quốc cứ 100 người dân có 35,7 máy điện thoại và phấn đấu đến năm 2001, 2 người dân có một máy điện thoại. Mỗi gia đình ở Seoul trung bình có 1 máy thu hình, Seoul cũng là nơi trưng bày đủ loại trào lưu, phong cách kiến trúc hiện đại. Ngoại thành Thủ đô còn lưu giữ, tồn tại những làng xã với lối kiến trúc dân tộc truyền thống. Ngay tại Thủ đô Seoul, kiến trúc hiện đại cũng kết hợp với truyền thống đã tạo ra một phong cách kiến trúc hài hòa.

Thủ đô Seoul có trung tâm văn hóa lớn Seiong. Nhà hát chính của trung tâm có 4.000 chỗ ngồi nhưng lớn bậc nhất vẫn là trung tâm nghệ thuật Seoul trên sườn núi Umyon nằm ở phía Nam Thủ đô. Quần thể kiến trúc cho các ngành nghệ thuật này xây dựng trong 10 năm, Tháng 2-1993 mới được khánh thành. Trong quần thể kiến trúc này có nhà hát Opéra 2.346 chỗ ngồi, nhà hát kịch 800 chỗ và nhà hát thử nghiệm 300 chỗ...

Ngành du lịch Hàn Quốc cũng đang phát triển nhanh mạnh bởi ưu thế 3 bề là biển cả. Ngay tại Thủ đô Seoul, nơi đóng đô của các Hoàng đế Hàn Quốc trước đây, nay là một trong 10 thành phố lớn nhất thế giới cũng là điểm tham quan du lịch nổi tiếng với các cung điện, chùa chiền, lăng tẩm cổ kính. Năm 1994 là năm được Chính phủ và ngành du lịch Hàn Quốc xác định *"Năm đến thăm Hàn Quốc"*, cũng là năm Seoul kỷ niệm 600 năm ngày triều đại Choson xác định là kinh đô.

B.HMM-X.T.

(Theo tài liệu của ĐSQ Hàn Quốc)

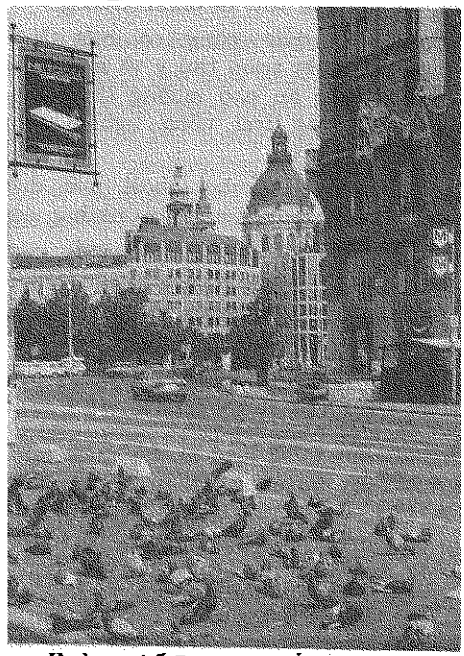
6 - THÀNH PHỐ Ở XỨ SỞ MYANMAR

Đến với Myanmar người ta thường hay đến thăm thành phố Mandalay, thành phố lớn thứ hai của Myanmar nổi tiếng qua những trang viết của nhà văn Rudyard Kipling. Đến nay, Mandalay vẫn giữ trong mình những dấu tích của một thời vương giả. Du khách lần đầu tiên đặt chân đến Mandalay không khỏi ngạc nhiên trước sự tĩnh lặng lạ kỳ ít gặp ở những thành phố Á Đông. Ngoại trừ một vài chiếc xe ba gác chất đầy hàng hóa, xe ngựa, xe chở khách thì thành phố hầu như vắng hẳn bóng sự sống.

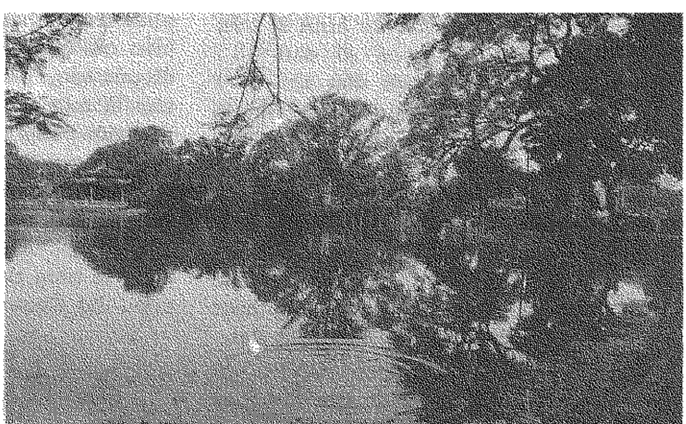
Mandalay là thành phố vang bóng một thời trong quá khứ. Nơi đây rất nhiều điểm làm gợi nhớ nhiều miền khác nhau trên thế giới. Một tháp đồng hồ được xây dựng theo hình mẫu của đồng hồ Bigben ở London; các quán cà phê có phục vụ nước chè và bánh nướng, còn ở những khách sạn lớn, món săng đuých kẹp dưa chuột và thịt bò nướng cho bữa tối luôn luôn có trong thực đơn. Trên đường phố, những chiếc xe ngựa, xe xích lô kiểu Myanmar và những chiếc xe buýt kiểu Anh cũ kỹ có từ cách đây 50 năm vẫn ì ạch chạy quanh thành phố từ sáng tinh mơ cho đến tối mịt.



Tượng cổ ở Thủ đô Budapest - Ảnh : T.Đ



Đường phố Budapest - Ảnh : T.Đ



Hồ Hoàn Kiếm (Hồ Gươm) Hà Nội - Ảnh : Mạnh Cường

Thành phố Mandalay được xây dựng dưới chân núi Mandalay vào năm 1857 theo lệnh của Vua Mindon nhân dịp kỷ niệm 2400 năm Phật giáo ra đời. Thành phố bao gồm một cung điện Hoàng gia sơn son thếp vàng ở chính giữa với nhiều đường hào bao quanh, những tháp canh và những tòa lâu đài bằng gỗ tếch là loại gỗ quý có rất nhiều ở Myanmar. Trong thời kỳ thuộc địa, thực dân Anh chiếm cung điện và biến nó thành trụ sở của mình. Sau đó quân Nhật tiến vào và nơi đây trở thành tổng hành dinh của quân đội Nhật. Những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, Cung điện Hoàng gia trang nghiêm tôn quý này đã bị phá hủy gần hết trong cuộc chiến ác liệt giữa quân Anh và quân Nhật.

Ngày nay, Cung điện Hoàng gia này là tổng hành dinh của quân đội Myanmar. Một phần Cung điện đã được phục chế và hiện đang mở cửa đón khách tham quan. Mặc dù đã từ lâu không còn chế độ quân chủ ở Mandalay, trong thành phố vẫn duy trì một số thói quen như sử dụng ngôn ngữ trang trọng của Hoàng gia, phong cách của cư dân thành phố được coi là phong cách tao nhã, lịch sự nhất trong toàn quốc.

Xuất phát từ quá khứ vương giả của mình, thành phố đồng thời là trung tâm của những ngành nghề thủ công truyền thống, trung tâm âm nhạc và vũ điệu cổ. Tối tối, trên đường phố, các đoàn múa rối biểu diễn phục vụ khách du lịch đến tham quan đất nước với tất cả lòng nhiệt tình hiếm có. Tiếng đàn, tiếng hát như đưa con người trở lại với những năm tháng xa xưa.

Phía Bắc thành phố là ngọn đồi Madalay hùng vĩ. Chỉ cần 40 phút leo thong thả, vừa đi vừa ngắm phong cảnh là bạn đã lên tới đỉnh đồi. Vậy mà hồi năm 1945, hai tiểu đoàn quân Anh đã mất hai đêm và bao nhiêu xương máu mới lên được tới đỉnh ngọn đồi quan trọng này.

Đến thăm những ngôi đền, chùa hay bất cứ nơi thiêng liêng nào ở Myanmar, người ta đều phải bỏ giày ra trước khi bước vào. Ở Mandalay cũng vậy. Gần như trên tất cả đoạn đường leo lên, bạn được che chắn ánh nắng Mặt trời gay gắt bởi các con đường đều có mái che. Nhưng với những người không quen đi bộ thì khi lên xuống ngọn đồi cao 236 mét này quả là một buổi luyện tập đầy bổ ích để rèn luyện đôi chân cho những chuyến đi tiếp theo. Ngọn đồi là nơi linh thiêng lưu giữ lăng mộ của các bậc Vua chúa xưa kia. Từ trên đỉnh đồi, giữa những lăng mộ huyền bí, nhìn xuống thành phố làng mạc xung quanh, du khách sẽ cảm thấy như lạc vào một thế giới cổ tích bởi thành phố không hề đổi thay kể từ khi Kipling đặt chân đến đây gần 1 thế kỷ trước.

Đi phà trên sông Irrawaddy tới thị trấn Nyaung - U cũng là niềm thú vui đối với du khách du lịch tới Myanmar. Ngắm nhìn những chiếc xe trâu trên bờ kéo những súc gỗ tếch dọc theo dòng sông, người ta có cảm giác như thế kỷ XX vẫn chưa tới trên đất nước này. Nyaung - U là điểm dừng chân dẫn du khách tới thăm Bagan (hay còn gọi là Pagan), một trong những địa điểm của Nam Á hấp dẫn nhất đối với các nhà khảo cổ. Ở Bagan có 2.217 ngôi chùa với khoảng 2000 ngôi đền cổ đã bị hỏng nằm trên cánh đồng khô cằn rộng 42 km^2. Trong cái nóng nực bụi mù của miền Trung Myanmar, những ngôi đền đổ nát đủ mọi cỡ là những gì bạn thấy nhiều nhất ở khắp nơi ; từ những quần thể chùa rộng lớn tới những ngôi đền nằm rải rác trên các cánh đồng. Muốn đi thăm tất cả các danh lam thắng cảnh ở Bagan có rất nhiều cách. Bạn có thể thuê một chiếc xe ngựa nhưng với giá cắt cổ để đi theo ý thích, hoặc thuê một chiếc xe đạp với giá rẻ hơn nhiều nhưng lại phải tốn sức đạp xe, hoặc bạn cũng có thể đi du lịch bằng cách cưỡi một con ngựa nhỏ, nếu như bạn biết cưỡi ngựa và không sợ mệt mỏi.

Mặc dù Bagan cũng đã từng là Thủ đô của Myanmar trong vòng 230 năm giữa thế kỷ XI và XIII, song quá khứ huy hoàng của Bagan đã kết thúc từ năm 1287, khi quân xâm lược Mông Cổ tràn sang và phá hủy thành phố. Những cung điện và nhà cửa của thời xưa đã từ lâu không còn chút dấu tích gì bởi chúng đều được làm bằng gỗ. Chỉ những ngôi đền và chùa xây dựng bằng gạch là còn lại được với thời gian.

Ở ngoại ô Bagan, có ngôi chùa vàng Shwezigon, là một thắng cảnh đẹp và đầy ấn tượng đối với những ai lần đầu tiên đến Bagan. Để đến được ngôi chùa này, trước hết người ta phải vượt qua được hàng đoàn những người bán đồ lưu niệm là thành phần không thể tách rời của Shwezigon. Sau hai hoặc ba ngày tham quan chùa, họ sẽ trở thành hoặc là người bạn, người

hướng dẫn hết sức nhiệt tình cho bạn, hoặc sẽ trở thành cơn ác mộng kinh khủng nhất.

Chính tại Bagan bạn sẽ được làm quen với những viên hồng ngọc nổi tiếng của Myanmar. Cơ hội kiếm được một viên ngọc loại thượng hạng không nhiều, song việc kiếm một viên đá quý loại tốt đã qua sơ chế hoặc chưa qua sơ chế thì không phải là hiếm.

Hai ngôi đền nổi tiếng nhất ở Bagan là đền Ananda và đền Thatbyinnyu. Hai ngôi đền nay đều được xây dựng vào khoảng thế kỷ XI. Đền Ananda có hơn 1400 bức tượng Phật. Còn đền Thatbyinnyu cao 62 mét là ngôi đền cao nhất ở Bagan. Đây là nơi có số du khách đến nhiều nhất. Họ đến để tham quan đền thờ đồng thời ngắm cảnh Mặt trời lặn lúc hoàng hôn. Nếu bạn may mắn được chứng kiến cảnh Mặt trời lặn sau những cơn mưa như trút của mùa mưa, chắc hẳn bạn không thể quên được vẻ huy hoàng rực rỡ của bầu trời và cảnh cánh đồng Bagan khi Mặt trời dần khuất sau ngọn đồi phía xa ngoạn mục đến thế nào !

Không phải mọi ngôi đền và chùa ở Bagan đều to đẹp và đường bệ như đền Ananda và Thatbyinnyu. Trên thực tế, một số ngôi đền, ví dụ như đền Abeyadana, vẻ đẹp của nó không phải ở bên ngoài mà lại nằm bên trong cảnh tranh tối tranh sáng của những dãy hành lang và phòng trước. Abeyadana không mở cửa cho du khách vào tham quan rộng rãi. Nếu muốn vào đây, trước hết bạn phải tìm ông từ đền, bởi ông ta là người giữ chìa khóa cổng. Trong bóng tối của ngôi đền, bạn hãy đốt một cây đuốc. Dưới ánh đuốc, điều kỳ diệu sẽ xảy ra. Những bức tranh trên tường từ 800 năm nay đột nhiên sống dậy lung linh dưới ánh lửa, sẽ kể cho bạn nghe những truyền thuyết về cuộc đời của đức Phật.

Trên lưng chú ngựa nhỏ sẽ đưa bạn ra đến phi trường, thế kỷ XX dần trở về với bạn. Phải, trên thế giới hiện đại này, còn nơi nào nữa bạn có thể phi ngựa ra sân bay? Mảnh đất này quả thực là một xứ sở hòa trộn một cách kỳ lạ giữa cái mới và cái cũ, giữa phương Đông và phương Tây, khiến người ta không thể không cảm thấy tò mò, háo hức muốn đến tận nơi. Đây quả là một nơi hiếm có mà du khách có thể thưởng thức cùng một lúc cả hai thế giới.

(Theo **Sunday morning magazine***)*
Theo **KH và ĐS** *số 20 (1064)*

7 - MANILA

Manila có 5.926.000 dân, nằm t ên đảo Luxông, là Thủ đô và thành phố lớn nhất, đồng thời còn là hải cảng hàng đầu và trung tâm trọng yếu về văn hóa xã hội, giáo dục, thương mại của Philippines. Người Tây Ban Nha đã thành lập nên thành phố này cách đây hơn 400 năm. Khung cảnh thiên nhiên và những công trình kiến trúc đẹp đẽ đã làm cho thành phố được mệnh danh là *"Hòn ngọc phương Đông"*. Những ngày lễ hội hay trong những trường hợp đặc biệt, đàn ông Manila mặc một chiếc *"barúctagalốc"*, một thứ áo cánh thêu rất đẹp làm bằng tơ dứa và bông, còn đàn bà thì mặc một chiếc áo dài tay bồng thướt tha yểu điệu. Thủ đô Philippines trải rộng theo dọc bờ biển phía Đông vịnh Manila. Các dãy núi như một lưỡi liềm bao quanh thành phố ở phía Bắc, phía Đông và phía Nam, còn sông Paxích thì lại chia thành phố thành hai khu.

Người Tây Ban Nha bắt đầu xây dựng khu nội thành ở bờ Nam sông Paxích năm 1571 và hoàn thành năm 1739. Họ xây thành cao và một hào nước rộng để phòng ngự. Thành và một số nhà thờ, tu viện và công sở vẫn còn mặc dù đã bị ném bom nặng nề trong chiến tranh thế giới II. Đặc biệt phải kể đến **Nhà thờ Thánh Oguystin** được xây dựng từ 1599.

Công viên Rizan, một trong những công viên rộng lớn tạo thêm vẻ đẹp cho Manila, trông xuống vịnh Manila, ở ngay bên ngoài nội thành. Một pho tượng Hôxerizan được dựng trong công viên, ngay nơi người anh hùng dân tộc bị thực dân Tây Ban Nha sát hại ngày 30-12-1896. Đại lộ Roxa từ công viên Rizan, chạy dọc vịnh Manila xuống phía Nam.

Khu kinh doanh đầu tiên của Manila nằm ở bờ Bắc sông Paxích. Sáu chiếc cầu nối bờ Bắc với bờ Nam. Một khu Trung Quốc lớn cũng mọc lên ở bờ Bắc. Nhiều du khách tới Quyapô, ở đúng phía Bắc sông, để thăm chợ, các hàng ăn, cửa hàng, rạp chiếu phim. Vào ngày thứ Sáu hàng tuần, hàng ngàn người đổ đến nhà thờ Quyapô để chịu lễ. Ở góc Tây Bắc thành phố là một khu dân cư nghèo đông đúc. Trung tâm hiện đại nhất Manila nằm ở khu ngoại ô Makiti. Những tòa nhà quan trọng ở Manila gồm có dinh Tổng thống và sân vận động kỷ

niệm Hôxe Rizan. Những cơ quan Nhà nước nổi bật có Viện lập pháp, tòa đô sảnh, nhà bưu điện. Trong chiến tranh thế giới II, bom Nhật đã phá hủy nhà thờ lớn của Manila xây dựng từ năm 1654. Nhà thờ đã được tái thiết năm 1958.

Manila là trung tâm ngân hàng, tài chính và thương mại của Philippines. *Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)* cũng lập đại bản doanh ở đây. Công nghiệp Manila bao gồm nhiều ngành công nghiệp nhẹ: dệt quần áo, giấy, mũ, bia, dầu dừa, thực phẩm, xà phòng, thuốc lá cùng các ngành điện tử, dược phẩm, kính, diêm. Thủ công nghiệp đáng kể là hàng thêu. Nhiều hãng lớn của châu Âu và Nhật Bản đã đầu tư vào hoạt động sản xuất ở Manila.

Manila là một cảng quan trọng trên các con đường buôn bán ở Thái Bình Dương và Viễn Đông. Các cầu tàu ở Manila cho phép một lúc 12 tàu lớn cập bến. Manila cũng còn có một sân bay quốc tế, một hệ thống đường sắt nối liền Manila với các thành phố khác trên đảo Luxông. Việc đi lại trong thành phố còn có xe buýt, tắc xi và đặc biệt là xe gíp tân trang, cải tiến, sơn vẽ màu sắc sặc sỡ.

Manila có tới 17 trường Đại học và, nhiều viện bảo tàng, thư viện.

(Theo báo HNM.QĐ)

8 - ATHÈNES

Athènes (Aten) với số dân nội thành 885.737 người, toàn vùng Thủ đô kể cả ngoại thành là 3,03 triệu, là một trong những thành phố lịch sử nổi tiếng nhất thế giới. Athènes trở thành Thủ đô nước Hy Lạp từ năm 1833 sau khi người Hy Lạp đã tự giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng tiếng tăm lớn nhất của Athènes là vào những năm 400 Tr. C.N. khi Hy Lạp là Nhà nước hùng mạnh và văn minh nhất thế giới.

Athènes nằm ở phía Nam đồng bằng Attique trên một bán đảo trải ra từ Đông Nam Hy Lạp ra biển Egée, ở cách Pirê, hải cảng lớn nhất Hy Lạp, 8 km.

Khi Hy Lạp giành được độc lập thì Athènes chỉ có độ vài ba ngàn dân. Thành phố mới kể từ triều Vua Otto I vốn là một ông Hoàng xứ Bavie. Otto I đã làm Vua Hy Lạp từ 1832 đến 1862. Dưới sự chỉ huy của ông, các kiến trúc sư Đức đã quy hoạch và xây dựng lại Athènes mới.

Athènes Cổ đại là trung tâm văn hóa dẫn đầu thế giới. Phần lớn các nhà văn tài năng nhất Hy Lạp sống ở đó. Họ viết nhiều tác phẩm kịch, lịch sử, thơ và triết học mà văn học ngày nay vẫn còn chịu ảnh hưởng. Các kiến trúc sư Athènes đã xây dựng nên những kiệt tác và ngày nay những di tích của nền kiến trúc đó vẫn còn. Nhà nước Athènes Cổ đại cho người ta thấy một thí dụ về dân chủ, truyền cảm hứng cho những nhà lập pháp suốt từ ngày đó. Chính khách Athènes Cổ đại Pèriclơ gọi Athènes là *"trường học của Hy Lạp"*. Về nhiều mặt, thành phố là nơi phát sinh của nền văn minh phương Tây.

Đời sống náo nhiệt của Athènes hiện nay xoay quanh ba Quảng trường chính của thành phố : **Quảng trường Hiến pháp, Quảng trường Hòa hợp** và **Quảng trường Mônaxtiraki.**

Quảng trường Hiến pháp là trung tâm hành chính của Athènes. Nhà Quốc hội, trước kia là Hoàng cung, nhìn ra Quảng trường. Năm 1843, Hiến pháp Hy Lạp đã được công bố từ bao lơn của tòa nhà Quốc hội. Một đơn vị cảnh vệ Hy Lạp, gọi là *"épzôn"*, canh giữ Đài tưởng niệm các liệt sĩ vô danh và nhà Quốc hội. Những người lính *épzôn* này mặc một bộ binh phục màu sắc rực rỡ theo cổ lệ, bao gồm một chiếc mũ đỏ có núm tua áo gilê thêu, váy trắng, guốc da đỏ.

Hai đại lộ dẫn tới **Quảng trường Hòa hợp** nằm cách **Quảng trường Hiến pháp** gần 1 km về phía Tây Bắc. Đại học *Tổng hợp Athènes, Viện Hàn Lâm Hy Lạp, Thư viện dân tộc* nằm trên đại lộ Vơnidơlu còn đại lộ Xtađiu thì lại có nhiều cửa hàng. Tại **Quảng trường Hòa hợp** cũng có nhiều cửa hàng bách hóa, tiệm ăn và các ngành kinh doanh khác. Các phố chính và đường xe buýt điện từ Quảng trường chia ra nhiều ngả.

Phía Nam **Quảng trường Hòa hợp** là **Quảng trường Mônaxtiraki**, một khu vực chợ cũ. Nhiều cửa hàng nhỏ, quầy hàng ngoài trời bao quanh Quảng trường. Ở phía Đông Nam là Plaka, một khu có từ thời thuộc Thổ, được các du khách biết đến nhiều vì những phố tiệm ăn và các quán cà phê đẹp như tranh vẽ cũng như còn cho thấy những dấu vết ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở Đông Bắc Athènes là ngọn đồi dốc hình nón Lycabét cao khoảng 300 mét. Đứng trên đồi, người ta có được một cái nhìn đầy ấn tượng sâu sắc về thành phố. Ngọn đồi lớn, bằng phẳng Athènes ở Tây Nam là trung tâm đầu tiên của đời sống Athènes Cổ đại. Nơi đây vẫn còn giữ được những di tích các đền đài Cổ đại nổi tiếng cũng như những chứng tích khác của quá khứ huy hoàng.

(Theo HNM)

9 - THỦ ĐÔ CỦA VƯƠNG QUỐC MỘT NGHÌN MỘT ĐÊM LẺ

Theo truyền thuyết nguồn gốc chữ Ba Tư cổ thì Bát là trời; Đa là quà của trời cho, vì lẽ chính vì vậy mà từ thế kỷ XVII - XVIII Tr. C.N. nơi đây đã có tên làng cổ Baghdad. Năm 762, Hoàng đế An Manxua xây dựng kinh đô đặt tên là *Madinat Al Xalam* tức là *thành phố hòa bình* nhưng nhân dân vẫn quen gọi tên cũ Baghdad.

Thủ đô Baghdad quả thật là miền đất trời cho. Nơi đây trù phú, có sông Tigre nối với biển và theo sông này có thể đi tới châu Á, châu Phi, còn sông Euphrate thì đưa Baghdad tiếp cận với Syrie (Syri) và các nước Ả Rập. Nhờ vị trí địa lý thuận lợi Baghdad mau chóng trở thành trung tâm thương mại với nhiều mặt hàng sản xuất thủ công nổi tiếng. Thành phố cũng là trung tâm văn hóa Trung cổ Ả Rập, rất hưng thịnh dưới triều Vua Garun Ac Raxit (786-801) mà ngày nay một đường phố lớn nhất Baghdad vẫn còn mang tên nhà Vua.

Baghdad đã trải qua những cuộc thăng trầm, đổi thịt thay da. Nhiều khu phố phải xây dựng lại hoàn toàn sau những trận lụt, động đất hoặc các cuộc chinh chiến kéo dài. Trung tâm Thủ đô ở nửa phía Nam bên bờ trái sông Tigre. Phần lớn ở đây là các công sở, cơ quan Nhà nước và trụ sở của các hãng buôn, ngân hàng nước ngoài. Con đường nhộn nhịp nhất là đại lộ Garun Acxarit ở giữa thành phố. Bên phải sông Tigre là phần Baghdad mang dáng dấp thành phố cổ, có nhà ga xe lửa, bến cảng, các nhà máy. Khu phố cổ này còn giữ lại nhiều đường phố không rải nhựa, những ngôi nhà thấp một tầng, tường đất sét, mái lợp lá cọ hay các tấm sắt tây của người dân lao động.

Baghdad có nhiều nhà thờ Hồi giáo. *Khu đền An Cađiman* ở ngoại ô Baghdad được xây dựng từ năm 1534. Ngôi đền chính có hai tháp tròn dát vàng, quanh đền là 4 tháp nhọn cao vút, trong đền có mộ của hai thủ lĩnh Hồi giáo nổi tiếng thời Trung cổ.

Baghdad còn giữ được nhiều di tích lịch sử, bảo tàng : Kho của các đội thương thuyền cổ (thế kỷ XIV), tháp Giáo đường Xuc Angadan (1279), cổng thành Bap Anvatan (221) nay là Bảo tàng vũ khí. Viện Hàn Lâm khoa học, **Bảo tàng quốc gia, Bảo tàng Ả Rập cổ, Thư viện quốc gia**, nhiều trường Đại học cũng tập trung ở Baghdad.

Cuộc chiến tranh Iran - Iraq, chiến tranh vùng Vịnh đã phá hủy một phần thành phố Baghdad và làm chậm lại kế hoạch hiện đại hóa Thủ đô. Theo kế hoạch, tới năm 2000 cây cối và công viên sẽ phủ xanh toàn bộ Thủ đô để tránh cái nóng gay gắt vùng sa mạc, tính ra mỗi người dân sẽ có 16 m^2 thảm cây xanh. Thành phố cũng sẽ hoàn thiện các khu nhà cao tầng ở phía Đông Nam, xây dựng hệ thống giao thông hiện đại, trong đó có cả tàu điện ngầm, hoàn thiện hệ thống kênh đào mới bao quanh thành phố để cung cấp và tưới tiêu nước.

Là cái nôi của nền văn minh Cổ đại Lưỡng Hà, Baghdad để lại trong lòng người những ấn tượng vô cùng sâu sắc.

(Theo HNM - CL)

10 - PARIS - THỦ ĐÔ HOA LỆ CỦA NƯỚC PHÁP, CÁI NÔI CỦA NỀN VĂN MINH CHÂU ÂU

Người sáng lập ra Thủ đô Paris có lẽ là những người Gauls. Họ đã xây dựng một khu định cư nhỏ bên tả ngạn sông Seine (Xen). Những người La Mã đến đây vào giai đoạn đầu tiên mà người mở đầu là Julius Caesar - một con người mà trong các cuộc chiến tranh "*Gallic war*" (*Cuộc chiến tranh xâm lược nước Pháp*) của mình luôn nhắc đi nhắc lại thành phố dưới cái tên *Lutetia*. Do sự đe dọa liên tục và ngày càng gia tăng của những cuộc xâm lược man rợ đó, nên khu định cư cũ được chuyển đến một hòn đảo có tên là *Ile de la cité*. Và từ đây, Paris bắt

đầu được hình thành và thành phố được mở rộng về hai phía bờ sông.

Paris lúc đó chỉ là một dinh thự đơn giản, đầu tiên là của Vua Merovingian, sau đó là của Vua Carolingian. Và Paris thực sự trở nên một kinh thành vào năm 987 khi Ugo Capeto lập triều đại mới. Ông ta đã đưa thành phố lên một vị trí mà nó đã tồn tại như thế trong suốt bề dày lịch sử của nước Pháp. Từ đấy, Paris bắt đầu phát triển không những như một trung tâm buôn bán mà còn như một trung tâm văn hóa. Việc lên ngôi của Vua Philippe II Auguste, người trị vì từ năm 1180 đến 1223, đã đánh dấu sự bắt đầu một thời kỳ hoàng kim nhất của Paris. Cung điện Louvre được xây dựng vào năm 1215, trường Đại học Tổng hợp được thành lập. Thời hoàng kim mới đến cùng với sự trị vì của Vua Louis IX (Louis the Blessed) kéo dài từ năm 1226 đến năm 1270. Trong thời gian này tòa **Thánh Chapelle** và **Nhà thờ Đức Bà** đã được xây dựng một phần đáng kể. Dưới triều đại tiếp sau của Vua Valois, Paris đã trải qua một thời kỳ binh lửa bị tàn phá đau thương nhất trong lịch sử của nó : năm 1358 có cuộc khởi nghĩa của Etienne Marcel, lãnh tụ của những thương nhân thành Paris.

Sau đấy, Vua Charles V đã lập lại kỷ cương bằng cách xây dựng ngục Bastille, nhưng từ đó, nền hòa bình cũng chấm dứt. Cuộc nội chiến giữa hai phe Armagnac và Burgundian đã tạo điều kiện cho sự đô hộ của nước Anh đối với nước Pháp. Henry VI được đăng quang ngôi Vua nước Pháp ở **Nhà thờ Đức Bà** vào năm 1430. Cuối cùng vào năm 1437, Charles VII đã giành lại được nước Pháp nhưng các cuộc cách mạng; các cuộc nổi dậy ngày càng đẫm máu, cộng với tai họa của những bệnh dịch khủng khiếp đã làm tiêu tốn sức lực của dân chúng vốn đã cùng kiệt, lại càng kiệt quệ hơn. Trong suốt thế kỷ XVI, tầm quan trọng của Paris đã bị suy giảm, thay thế vào đó là những lâu đài ở Loire, nơi nhiều vị Vua kế tục ngôi vị đã chọn làm nơi đóng đô của họ. Nhưng điều này cũng chẳng ngăn chặn được những cuộc xung đột giết hại lẫn nhau ở chính tại Thủ đô này. Sự lan tràn của Đạo Tin Lành là nguồn gốc của các cuộc xung đột tôn giáo đẫm máu đã xảy ra ở Paris và khắp nước Pháp trong một thời gian dài. Sau vụ ám sát Henry III vào năm 1589 trên phố Cloud do một thanh niên trẻ Jacques Clément hành động, thành phố bị bao vây trong 4 năm đến tận khi nó mở cửa đón Vua Henry IV người đã từ bỏ Đạo gốc của mình theo Đạo Thiên chúa. Đầu thế kỷ XVII Paris có dân số là 300.000 người. Thành phố ngày càng giữ một vị trí quan trọng như một trung tâm văn hóa và chính trị, và đứng đầu là Cardinal Richelieu đầy uy quyền, người đã sáng lập ra Viện Hàn Lâm nước Pháp năm 1635. Trong triều đại mới của Bourbons, thành phố được mở rộng thêm vào khoảng năm 1715, trong triều đại Vua Louis XIV, số dân của Paris đã là nửa triệu. Tới năm 1789, Paris đã chứng kiến những sự kiện lịch sử với sự bùng nổ của cuộc cách mạng Pháp và cuộc cách mạng này được xem như là mốc bắt đầu của một thế giới hiện đại.

Người ta thường coi ngày 14-7 năm 1789 là ngày bắt đầu của cuộc cách mạng, khi mà người dân đã nắm trong tay nhà tù, ngục Bastille, biểu tượng của chế độ độc tài chuyên chế.

Trong suốt những năm tiếp theo, lịch sử đã có những bước tiến nhanh chưa từng thấy : chế độ quân chủ sụp đổ, triều đại của sự kinh hãi bắt đầu. Rồi sau đấy là sự phản đối của những người Thermidorian, và trong một thời gian ngắn các nhân vật đã thống trị bối cảnh chính trị của Paris biến mất mãi mãi. Thành phố đã chịu đựng những gì trong các năm ấy đó là sự mất đi cuộc sống con người, sự phá hủy không thể bù đắp lại được của nhiều tác phẩm nghệ thuật. Tất cả những cái đó đã bị quên lãng cùng với sự ra đời của đế chế và Tòa án Tối cao do Napoléon sáng lập vào năm 1804 khi ông được Vua Pope Pous VII trao ngôi tại **Nhà thờ Đức Bà.** Từ năm 1804 đến 1814, thành phố được xây dựng ngày càng đẹp lên từ kiệt tác nghệ thuật này đến kiệt tác nghệ thuật khác. Người ta thấy nhiều hàng cột dựng bên trong **Cung điện Vendome.**

Salon Carre trong **Cung điện Louvre** đang tiếp tục được tu bổ và ngày càng trở nên sang trọng. Rồi vào năm 1810, một đám cưới giữa Napoléon và Công chúa Marie Louise nước Áo được tổ chức linh đình đã diễn ra ở Paris. Sau đó, lại một lần nữa, Paris chứng kiến sự sụp đổ của chế độ quân chủ, Vua Charle Bourbon Orleans và sự ra đời của chế độ dân chủ thứ hai cùng với sự lên ngôi của Napoléon Đệ III. Chính trong suốt triều đại sau này, Baron Haussman đã được trao nhiệm vụ quy hoạch lại thành phố, giải quyết vấn đề khó khăn về giao thông vốn đã làm Thủ đô nước Pháp phải nghẹt thở vì bụi bặm. Những khu chợ có mái che được xây dựng,

công viên Bois de Boulogne và Boisde Vincennes được thiết kế, nhà hát Opéra ra đời và những đại lộ chính được làm lại.

Năm 1870, Napoléon Đệ III thất bại ở Sedan dẫn đến cuộc nổi dậy của người dân Paris. Từ đấy, bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử của thành phố, thời kỳ công xã kéo dài từ 18-3 đến 22-5 năm 1871, nhiều tòa nhà đẹp và có ý nghĩa lịch sử bị phá hủy trong thời loạn này, kể cả Hotel de Vill và Tuileries lộng lẫy. Nhưng đầu thế kỷ XX, Paris chứng kiến bước phát triển mới của thời kỳ hoàng kim. Hội chợ quốc tế được tổ chức ở đây, việc xây dựng lại các Palais (lâu đài) nhỏ và lớn, sự phát sinh một cao trào nghệ thuật mới trong hội họa và văn học. Thật buồn khi nói đến việc thành phố đã phải chịu đựng hai cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài dẫn đến sự phá hủy nặng nề. Trong thế chiến thứ II, thành phố bị quân đội Đức chiếm vào năm 1940 và được quân đồng minh giải phóng năm 1944.

Song, từ đó trở đi, Paris đã trở thành một Thủ đô hoa lệ đầy sức sống, giữ một vị trí trọng đại trong lịch sử văn hóa nhân loại, một *"thủ phủ"* của nền văn minh châu Âu. Dưới đây là những công trình kiến trúc cổ xưa và hiện đại nằm trên đất Paris mà người Pháp thường tự hào nói rằng :

"Tôi có hai tình yêu,
Một tình yêu Paris và tình yêu nước Pháp".

Chúng tôi xin lần lượt giới thiệu cùng độc giả các công trình ở Paris mãi mãi là niềm tự hào của con người đã tạo ra trên Trái đất :

NOTRE DAME
(Nhà thờ Đức Bà) ở Paris

Nhà thờ Đức Bà được xây dựng bên cạnh nhà thờ Cơ đốc giáo mà xưa kia là một đền thờ từ thời La Mã. Vào năm 1163 Giám mục Maurice de Sully khởi công xây dựng nhà thờ này, bắt đầu từ nơi hát Thánh ca. Rồi dần dần được xây đến gian vách và gian chính trong giáo đường và cuối cùng vào khoảng năm 1200 thì mặt tiền của nhà thờ đã hoàn thành mặc dù cho đến tận năm 1245 Giám mục Eudes de Sully mới xây xong các tháp. Những người thợ xây áp dụng kiểu xây các nhà thờ nhỏ vào làm các gian vách, trong giáo đường và nơi hát Thánh ca dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư Jean de Chelles. Vào năm 1250, một mặt tiền khác đã được xây xong, đó là mặt cánh ngang phía Bắc còn cánh ngang đằng Nam mãi 8 năm sau mới bắt đầu được xây dựng. Vào năm 1345, việc xây dựng nhà thờ này có thể nói coi như đã hoàn tất. Cùng với sự tàn phá của thời gian và những tổn hại do con người và hàng loạt các cuộc chiến bi thảm gây ra, vẻ nguyên mẫu của nhà thờ đã bị mai một qua hàng thế kỷ; đặc biệt là trong cuộc chiến tranh cách mạng. Thực tế vào năm 1793, nhà thờ không may bị phá hủy. Vào thời gian đó, **Nhà thờ Đức Bà** bị đổi thành nhà thờ **The goddess of Reason (Nữ Thần công lý)** khi ông Robespierre đưa ra việc thờ cúng nữ Thần này. Nhưng vào năm 1802 nhà thờ đã được thụ phong lại đúng dịp lễ đăng quang lộng lẫy và kiểu cách của Napoléon Đệ nhất do Pope Pous VII tổ chức vào năm 1804. Từ năm 1844 đến năm 1864, ông Viollet le Duc đã phục chế lại lần cuối cùng nhà thờ này. Vào năm 1871, nó bị đe dọa phá hủy do hỏa hoạn. Với vẻ đường bệ và oai nghiêm ẩn trong nét đặc sắc về phong cách và hình thức, các trụ bổ của tường đã chia dọc mặt tiền của nhà thờ thành ba phần và các hành lang cũng chia ngang nó thành ba tầng. Tầng thấp nhất có ba cửa lõm ở phía trên gọi là **"hành lang của Vua"** với 28 bức tượng đại diện cho các vị Vua Israel và Judaea. Vào năm 1793 người dân Paris đã kéo đổ hết các bức tượng đó. Nhưng trong khi phục chế nhà thờ, chúng được đặt trở lại vị trí ban đầu. Tầng giữa có hai cửa sổ đồ sộ với những thanh chấn song, chúng nằm ở hai bên cửa sổ tròn hình hoa hồng, cửa sổ này có từ những năm 1220 - 1225 với đường kính gần 33 phít (≈ 10 mét). Tầng giữa còn được trang trí thêm các bức tượng mà ở giữa là Đức Mẹ, Chúa hài đồng, các Thiên Thần và hai bên là Adam và Eva, phía trên các cửa sổ là một hành lang chạy dài với những hình hoa văn được trang trí tỷ mỉ quấn chặt vào nhau. Nó được nối với hai toà tháp nằm ở hai bên. Những tòa tháp này ngày nay vẫn chưa được xây xong, thậm chí không có cả ngọn tháp nhưng chúng vẫn mang vẻ đẹp duyên dáng và hấp dẫn nhờ các cửa sổ cao vút có chấn song. Ở đây, Viollet le Duc có một trí tưởng tượng rất phong phú. Ông đã sáng tạo ra một thế giới hoang tưởng về ma quỷ nhìn thành phố mờ xa phía dưới với một dáng vẻ lạnh lùng và mai mỉa; từ những con chim với các hình dáng tưởng tượng kỳ lạ, và nhiều con quái vật kỳ quặc đang liếc mắt nhìn ngạo mạn. Chúng được nổi lên từ các điểm khác

nhau của nhà thờ mà không ai ngờ đến nhất. Những hình dáng đầy sửng sốt này ẩn trong tháp nhọn kiểu Gothique hoặc nằm trong mặt tường trải rộng. Và dường như các biểu tượng ấy đã được cố định ở đó qua hàng thế kỷ này và ẩn chìm ý tưởng suy tư về số phận con người đang sống chen chúc ở phía dưới.

Những nét của cửa chính :

Các cửa chính của nhà thờ được xây theo kiểu Gothique (vào khoảng năm 1220) nó mang đặc điểm là có cách nhìn nhận và thể hiện thiên nhiên mềm mại và sắc nét hơn, nhờ vậy mà chất liệu dùng để tạo nên nó khá tinh tế và khoảng cách giữa các hình đó nối với hình khác được phân bố rộng rãi. Ở cửa trung tâm, cái mà các họa sĩ tâm đắc nhất là *"Ngày phán quyết cuối cùng"*. Hình Chúa Jésus trên cột trụ tường đã chia nó ra làm đôi và trên các ô cửa là những bức tranh lớn thể hiện cái thiện, cái ác cùng với các bức tượng của những Thánh tông đồ. Một mảng tranh lớn trên đường cong của mái vòm vẽ hình cung điện, Thần, Thánh, Thiên đường và Địa ngục được chạm trổ với một kỹ xảo điêu luyện tuyệt vời. Còn các ô cửa nhỏ hình bán nguyệt có *Ngày phán quyết cuối cùng* được chia thành 3 phần và phần cao nhất có hình Chúa Jésus, hai bên Chúa là Thánh Mẫu, Thánh John và các Thiên Thần mang biểu tượng của sự đam mê. Phía dưới phần này một bên là các Thánh, Thần với những người đang được Chúa cứu vớt linh hồn còn bên kia là các linh hồn bị đầy xuống địa ngục, đang bị kéo lê chờ sự trừng phạt cuối cùng của quỷ sứ ; phần thấp nhất là miêu tả ngày lễ Phục sinh. Cửa bên tay phải gọi là cửa Thánh Anne, được xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 1160 đến 1170. Trên cây cột chia đôi cửa này có nhiều hình chạm nổi từ thế kỷ XII, XIII, một bức tượng Thánh Marcel và Giám mục thành Paris thế kỷ V ở cửa hình bán nguyệt của nó vẽ *Đức Mẹ Đồng trinh* ở giữa hai Thiên thần và hai bên là Giám mục Maurice de Sully và Vua Louis Đệ I. Cái cửa thứ ba ở bên trái được gọi là cửa *Đức Mẹ Đồng trinh* và có thể nói nó là cửa đẹp nhất trong ba cửa nhờ dáng vẻ mang tính chất *sử thi* và nét đẹp nguy nga tráng lệ, trang trọng của các tác phẩm điêu khắc. Trên cột trụ chia đôi cửa lại có hình *Đức Mẹ* và *Chúa hài đồng*, một tác phẩm hiện đại. Cửa hình bán nguyệt ở trên có những mẫu chạm khắc rất nghệ thuật về cuộc đời của *Đức Mẹ Đồng trinh* bao gồm cái chết, sự suy tôn và sự thăng thiên của Đức Mẹ. Hai bên cửa là các hình mô tả các tháng trong năm còn các ô cửa là những hình của Thần, Thánh và Thiên sứ.

Nội thất :

Nhà thờ có chiều rộng khoảng 164 phít (≈ 49,99 mét). Chiều dài 426 phít (≈ 129,85 mét) và cao 115 phít (≈ 35,05 mét). Nó có thể chứa tới 9000 người. Các cột hình trụ có đường kính 16 phít (≈ 4,88 mét) chia nhà thờ thành 5 gian, vách trong giáo đường. Có một lối đi kép vòng quanh nhà cánh ngang và nơi hát Thánh ca. Ở hành lang trổ các cửa sổ lớn và có khoảng cách trống kép chạy quanh hậu cung qua các đường có mái vòm để ánh sáng êm dịu lọt qua đó ùa vào nhà thờ, các nhà cầu nguyện có rất nhiều hình minh họa từ thế kỷ XVII, XVIII ; chúng được nối với các gian vách trong giáo đường và nhà cánh ngang của nhà thờ. Ở phần cuối của mỗi nhà cánh ngang lại có một cửa sổ tròn hình hoa hồng với những miếng kính màu lộng lẫy có từ thế kỷ XIII. Đặc biệt nhất là cửa sổ kính màu ở nhà cánh ngang phía Bắc có từ năm 1250 với những cảnh tượng trong **Kinh cựu ước** và ở giữa là Đức Mẹ cùng Chúa hài đồng. Cửa này nổi tiếng về sự phát sáng của các viên đá xanh kỳ ảo. Ở lối vào dẫn từ nhà cánh ngang sang nơi hát Thánh ca có hai cây cột trụ : một cây cột trụ ở phía Bắc mang bức tượng **Đức Bà Paris** nổi tiếng có từ thế kỷ thứ XIV và được đem về đây từ nhà thờ Thánh Aignan. Vây quanh cửa chính điện cũng là nơi hát Thánh ca nó được làm bằng gỗ khắc từ thế kỷ XVIII và ở trên bệ thờ cao có tượng hình *Đức Mẹ đồng trinh* bế Chúa Jésus trong lòng của Nicolas Coustou. Hai bên bức tượng này lại có hai bức tượng nữa; một là tượng Vua Louis thứ XIII của Guillaume Cousteau và bức kia là Vua Louis XIV của Coysevox. Ở phía bên phải, giữa nhà cầu nguyện thờ Thánh Denis và nhà cầu nguyện thờ Thánh Madeleine là lối đi dẫn đến kho báu, nơi du khách có thể nhìn thấy những di vật và đồ vàng bạc linh thiêng. Trong các di vật quan trọng nhất có mảnh vỡ của cây thánh giá, vòng gai đội đầu của Chúa Jésus, cái đinh thiêng liêng. Khi bạn đi đến cuối nhà thờ thì ở vị trí này nhìn theo lối đi chính có

thể không trông thấy một cửa sổ hình hoa hồng ở phía trên của công trình từ thế kỷ XVIII để lại.

Trang trí cửa sổ hoa hồng phía Nam :

Đây là tác phẩm của thế kỷ XIII, nhưng được trùng tu vào thế kỷ XVIII. Nó miêu tả Chúa Jesus đang đọc Kinh cầu phúc, vây quanh ngài là các Thánh tông đồ và những trinh nữ đần độn và thông minh. Sự phong phú và độ sáng của các sắc màu cùng với sự sắp xếp tỷ mỉ các miếng kính đã hợp lại gây một ấn tượng bao trùm giống như một ngôi sao đơn lẻ chói sáng bị nổ tung tỏa các tia sáng hào quang lộng lẫy theo khắp các hướng trong không gian Vũ trụ.

LA CONCIERGERIE

Đây là toà nhà đường bệ và oai nghiêm nằm bên bờ sông Seine có từ thời Vua Philippe V khoảng cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Tên của nó có nguồn gốc từ "Concielge". Hẳn đó là tên của một nhà cầm quyền thuộc Hoàng gia cai quản khu nhà này ; ngày nay nó tạo thành một cánh của Palais de Justice, **(Lâu đài công lý)**. Từ khi nó mang đầy đủ các kỷ niệm và đưa khách tham quan trở về với thời kỳ quá khứ thăng trầm xa xưa thì việc tham quan lâu đài này trở nên khá hấp dẫn với mọi người. Trong thực tế thì từ thế kỷ XVI, nó đã trở thành một nhà tù quốc gia. Rồi trong suốt cuộc cách mạng, hàng nghìn người đã bị nhốt vào xà lim của nó. Họ đã sống những giây phút cuối cùng ở đây trước khi lê chân lên máy chém : Ở tầng trên có phòng của binh đoàn cận vệ với những cây cột trụ to khỏe đỡ vòm cuốn Gothique, có phòng lớn dành cho lính kỵ binh. Phòng cuối cùng gồm 4 gian vách và có diện tích khoảng 244 phít chiều dài (≈ 74m), 88 phít chiều rộng (≈ 27m) và 26 phít chiều cao (≈ 8m). Trước đây nó đã từng là phòng ăn của Vua. Trong nhà bếp ở ngay cạnh đó có các đầu bếp cừ khôi của Hoàng gia. Họ có thể chuẩn bị bữa ăn cho ít nhất một nghìn người khách. Song, đề cập đến *"Conciergerie"* là đưa chúng ta trở về với thời kỳ cách mạng, đi thăm các xà lim và đi tìm hiểu về các phần tách biệt của tòa nhà này, là chúng ta đang lần theo bước chân cuối cùng của những người bị kết án tử hình, mà rất nhiều tên tuổi trong số họ đã trở nên vô cùng nổi tiếng. Với một khoản tiền lệ phí nào đó những người tù có thể được ngủ trên giường nệm cỏ trong một căn phòng rộng lớn ở tầng trệt có các mái vòm hình chữ thập. Trong một căn phòng khác mang một cái tên mỉa mai đầy bi thương *Đường phố Paris* có nhiều tù nhân đáng thương đã bị phanh thây. Vào năm 1816, người con gái duy nhất còn lại của Vua Louis XVI, nữ Công tước Angoulême đã biến xà lim của Marie Antoinette thành một nhà thờ nhỏ, có thể nó là nơi gợi nhiều kỷ niệm nhất.

TÒA THÁNH CHAPPELLE ĐỀN THỜ HẠ

Khi đi từ đền thờ thượng xuống đền thờ hạ người ta nhận ra ngay sự thay đổi đột ngột về không khí, phong thái và cảm xúc. Nó chỉ cao 23 phít (=7m) và có 3 gian, trong đó có một gian chính rộng thênh thang nối với hai gian vách nhỏ hơn rất nhiều. Các cây cột được trang trí bằng những đường hoa văn rất độc đáo, có 3 thùy, chúng đứng kế tiếp nhau dọc theo các bức tường. Nơi tận cùng để tụng niệm có hình đa giác. Nhưng ở đấy cũng giống như ở đền thượng, cái nổi trội nhất vẫn là màu sắc. Kiểu trang hoàng nhiều màu phong phú đã biến thành đơn giản hơn.

TÒA THÁNH CHAPPELLE ĐỀN THỜ THƯỢNG

Từ đền thờ hạ đi lên, người ta gặp ngay đền thờ thượng, đó là nơi đựng Thánh tích lộng lẫy với một hộp đựng đồ châu báu quý giá. Nó không có gian vách, rộng 55 phít (≈16,76m) và cao 67 phít (≈20,42m). Ở đây chạy xung quanh nhà thờ là đường chân tường cao có xen những mái vòm bằng đá cẩm thạch thỉnh thoảng được mở ra ở những hốc tường sâu. Ở cửa thứ 3 có 2 hốc tường dành cho Vua và gia đình. Trên mỗi cây cột có một tượng Thánh tông đồ vào thế kỷ XIV. Nhờ đó công trình kiến trúc này trông sáng sủa hơn. Từ đấy, người ta nhằm vào mục đích dành chỗ cho trang

trí các cửa sổ kính màu, khổng lồ cao gần 50 phít (≈15,24m). Các bức họa của nhà thờ được kiến trúc theo nghệ thuật kiểu Roman nó ẩn hiện nơi tụng niệm còn các đường uốn lượn thì theo nhịp cuốn hoặc nằm dưới các mái vòm rộng lớn. Ở đây, sự sáng tạo theo kiểu Gothique, đã tạo ra hình ảnh được chuyển hóa một cách kỳ diệu vào trong những cửa sổ kính màu. Nó tặng cho chúng ta cái để chiêm ngưỡng và tô điểm cho nhà thờ bằng những màu sắc rất cầu kỳ tinh tế. Mười lăm cửa sổ kính màu của nhà thờ này có từ thế kỷ XIII gồm 1134 cảnh và chiếm một diện tích 6650 phít vuông (≈2026,92 m^2). Bằng các sắc màu lộng lẫy và bằng kiểu dáng sôi động, chúng đã minh họa được các cảnh trong **Kinh Thánh** và sách **Phúc âm**.

TÒA THÁNH CHAPPELLE (Sainte Chappelle)

Nhìn từ sân trong của **Lâu đài Công lý** *(Palais de Justic)* xuyên qua một lối đi có mái vòm, người ta sẽ bắt gặp một kiệt tác của kiến trúc kiểu Gothique. Đó là khu **Sainte Chapelle** (đền thờ Thánh, Thần). Nó được xây dựng để cho Vua Louis thứ IX (Thánh Louis) lưu giữ Thánh tích vòng gai đội đầu của Chúa mà Vua đã mua ở Venise vào năm 1239. Thánh tích này được đem tới Venise từ Constantinople. Một kiến trúc sư đã phác thảo ra đền thờ đó rất có thể là Pierre de Montreuil, nhà kiến trúc sư của **Tòa Sainte Germain des pres**. Ở đây, ông đã thiết kế ra hai ngôi đền ; chúng đứng chồng lên nhau và được tôn tạo vào năm 1248. Nhà thờ dưới đóng vai trò như là cái nền cao cho toàn bộ khối kiến trúc, phía trên nó là những cửa sổ lớn có nhiều mũi nhọn giao nhau của các đường cong. Một hành lang đá cẩm thạch tinh tế và mỏng manh tô điểm thêm cho mái nhà dốc đứng và phía bên trên công trình kiến trúc duyên dáng ấy là một ngọn tháp có những lỗ thủng nhỏ trang điểm cao 246 phít (≈74,98m). Ngoài ra, còn hai tòa tháp với hai ngọn tháp ở hai bên mặt tiền nữa, trước chúng là một cổng vòm, trên cổng vòm là một cửa sổ tròn hình hoa hồng có những mũi nhọn giao nhau của các đường cong. Nó được xây dựng từ cuối thế kỷ XV và mục đích của nó là nhằm minh họa cho sách **Khải huyền.** Toàn bộ công trình này toát lên một vẻ đẹp nhẹ nhàng, thanh thoát. Cấu trúc cơ bản đã thay kiểu cứng nhắc thành những đường nét tinh tế, kiểu sọc nổi cũng trở nên thanh mảnh hơn, các ngọn tháp làm đẹp hơn, hầu như tất cả kiến trúc ở đây đều thay đổi chỉ còn lại các cửa sổ kính màu là nguyên vẹn.

PONT NEUF (CẦU MỚI)

Từ "Pont neuf" có nghĩa là *"Cầu mới"* nhưng chiếc cầu do Du Cerceau và Des Illes thiết kế lại là cổ nhất ở Paris. Nó được khởi công vào năm 1578 dưới thời Henry Đệ III và được hoàn tất vào năm 1606 dưới thời Henry Đệ IV. Song theo quan điểm thiết kế thì rõ ràng nó là cầu *"Mới"*. Quả thật khi đem so sánh với các bản thiết kế trước đó thì nó rất *"cách mạng"*. Thực tế, tất cả các cầu khác trong thành phố đều bị các nhà cao tầng xây dựng ở hai bên cầu che khuất quang cảnh của dòng sông. Nhưng ở đây thay vào đó là bức tranh phối cảnh của dòng sông Seine với cây cầu có hai nhịp cuốn đã trở thành một hành lang rộng lớn bắc qua sông. Người dân Paris nhanh chóng đánh giá cao về vẻ đẹp và tầm quan trọng của cây cầu này. Nó trở thành nơi mít tinh và dạo chơi ưa thích của mọi người. Thậm chí vào đầu thế kỷ XVII, nó đã chứng kiến sự ra đời của nhà hát hài kịch Pháp khi đoàn Tabarin nổi tiếng trình diễn ở đây.

QUẢNG TRƯỜNG DU VERT - GALANT

Ai cũng biết "Vert - Galant" là biệt danh của Vua Henry Đệ IV. Quảng trường nhỏ bé rất thú vị này chạy ngang qua một cầu thang gác phía sau tượng nhà Vua. Đây là điểm tận cùng của thành phố Paris và ở vị trí này tự nhiên người ta liên tưởng đến dáng dấp mũi của một con tàu. Khu vườn có chứa bãi cỏ này nhô ra sông Seine giống như những mũi tàu đang rẽ sóng. Phong cảnh đang mở ra trước mắt mọi người là một trong những cảnh gợi cảm nhất của thành phố. Hầu hết các khách tham quan đều trực tiếp tiếp xúc với dòng sông, một số người thích đứng phóng tầm mắt ra xa ngắm nhìn quang cảnh uy nghi ngoạn mục hai bên bờ sông, các tòa nhà duyên dáng, hàng cây xanh và những đường nét tao nhã của các cây cầu.

BỨC TƯỢNG VUA HENRY ĐỆ IV

Năm 1818, François - Fréderic Lemot đã xây dựng bức tượng người cưỡi ngựa này dành cho Vua Henry Đệ IV. Nó thay thế cho một bức tượng khác do Giambologna tạc trước đây và được đặt ở đó dưới triều Nữ Hoàng Maria de Medicis, sau vụ ám sát Vua vào năm 1610, nhưng năm 1792 bức tượng ấy đã bị giật đổ.

HỌC VIỆN PHÁP

Nó được nối với **Bảo tàng Louvre** bằng một cây cầu **Pont des Arts (Cầu nghệ thuật)** xinh đẹp , đó là cây cầu sắt đầu tiên ở Paris. Tòa nhà được xây dựng năm 1665, là một di sản của ông Cardinal Mazzarino. Năm 1661, ba ngày trước khi mất, ông đã yêu cầu trong di chúc sẽ dành hai nghìn Francs của ông dùng vào việc dựng một trường Đại học đủ sức phục vụ cho 60 sinh viên và gọi là trường Đại học của bốn quốc gia. Năm 1806, Napoléon đã ra lệnh đổi tên thành **Học viện Pháp**. Học viện được hình thành từ năm 1795 do năm viện : *Viện Hàn Lâm Pháp, Viện Hàn Lâm khoa học, Viện văn học, Viện Mỹ thuật và viện Hàn Lâm khoa học nghiên cứu về đạo đức và chính trị*. Công việc thiết kế tòa nhà được giao cho ông Le Vau ; ông đã lấy mẫu theo kiểu các tòa nhà lớn Baroque La Mã. Mặt tiền của khu vực trung tâm có các cột đỡ lấy một bức trán tường mà trên đó là một mái vòm đẹp đẽ có chạm khắc biểu tượng của Mazzarino. Phần này được nối với sảnh đường theo các phía khác nhau nhờ hai mái nhà cánh cong có hai hàng cột. Tiến vào sân, người ta có thể thấy ngay bên trái là thư viện và ở bên phải là sảnh đường nghi thức. Ở đây, dưới mái vòm này xưa kia nguyên là nhà thờ của trường, thường tổ chức các lễ kỷ niệm long trọng đón các thành viên mới của Viện Hàn Lâm Pháp. Trong phòng tiền sảnh, trước gian phòng này có mộ của Mazzarino. Antoine Coysevox đã xây ngôi mộ này năm 1689.

HOTEL DE VILLE : TÒA THỊ CHÍNH

Cách đây 5 thế kỷ, ở trung tâm của Quảng trường rộng lớn này, nó còn là nơi hành hình công cộng.

Ngày nay nó đã trở thành *Tòa thị chính*, một cơ quan đầu não riêng của thành phố. Ở vị trí đó vào thế kỷ thứ XVI nó là một tòa nhà được ông Domenico da Cortona vẽ thiết kế. *Tòa thị chính* này được kiến trúc theo phong cách của thời kỳ Phục hưng. Năm 1871, khi có cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Công xã nó đã bị thiêu trụi. Như vậy tòa nhà sau được lấy nguồn cảm hứng từ tác phẩm đã mất này. Hai kiến trúc sư Deperthes và Ballu đã thiết kế nó và xây dựng xong vào năm 1882. Công trình kiến trúc liên hợp này thực sự uy nghiêm và độc đáo với những sảnh đường khác nhau được che bằng các mái vòm hình tháp cụt và một rừng tượng ở các góc tường. Chí ít ra thì cũng có tới 136 bức tượng nằm trên 4 mặt tiền của tòa nhà; và trên dãy nhà còn có một bức tượng Etienne Marcel. Đó là người cầm đầu các thương gia Paris và là người đã khuấy động các cuộc bạo loạn phá hoại Paris vào thế kỷ thứ XIV. Qua hàng thế kỷ, tòa nhà đã trở thành nơi xảy ra các sự kiện lịch sử quan trọng. Sự kiện bi thảm nhất có lẽ xảy ra vào sáng ngày 27 Tháng 7 năm 1794. Những người theo Đảng cộng hòa làm ra lịch sử mới gọi ngày này là ngày thứ 9 của Thermidor. Robespierre, một người không dễ gì mua chuộc, cùng những người ủng hộ ông đã đóng cửa tòa thị chính và ở sâu trong đó để tìm cách tránh sự đe dọa của cuộc nội chiến mà ông biết chắc nó sẽ gây ra sự tàn sát lớn giữa các bè phái đã xuất hiện trong ung nhọt của chế độ cộng hòa. Khi những người lính của Đảng Dân chủ đạp cửa xông vào thì Robespierre đang tự sát bằng cách bắn vào cổ họng nhưng ông chỉ bắn trúng quai hàm. Sau đấy, ông bị lôi đi và hành hình vào ngày hôm sau.

TOUR SAINT JACQUES

Nó được xây dựng vào khoảng giữa năm 1508 và năm 1552, cao 170 phít (≈51,81m) và thuộc kiến trúc kiểu Gothique cầu kỳ nhất. Các cửa sổ hẹp đan xen với các tường được che phủ bằng các tháp nhọn và ngọn tháp. Trong đó được trang trí bằng rất nhiều bức tượng. Bức tượng ở đỉnh tháp Thánh James là bức Greater (vĩ nhân) do Chenillon tạo tác (1870)

PLACE DES VICTOIRES (QUẢNG TRƯỜNG CHIẾN THẮNG)

Quảng trường hình tròn này có từ năm 1685, bố cục xoay quanh một bức tượng ngụ ý chỉ Vua Louis XIV. Bức tượng do Công tước Duke de Feuillade đặt làm ở Desjardins. Trong cuộc cách mạng năm 1792, bức tượng đã bị phá hủy, nhưng vào năm 1822 một bức tượng khác bằng đồng thiếc do Bosio tạo tác đã được thay thế vào đó.

QUẢNG TRƯỜNG VÀ ĐÀI PHUN NƯỚC CHÂTELET

Quảng trường được đặt tên theo một pháo đài cổ, *Grand Châtelet*. Pháo đài được xây dựng để bảo vệ cây cầu Pont au change, ở phía trước mặt nó và dưới thời Napoléon Đệ I pháo đài đã bị phá hủy, còn quảng trường ngày nay ra đời dưới thời Napoléon Đệ III. Vào năm 1858, có xuất hiện một Châtelet Fonntain (đài phun nước Châtelet) và dưới chân đế đài phun nước Châtelet được trang trí bằng các bức tượng người và tượng nửa người nửa vật. Đài phun nước này còn gọi là **Đài phun nước chiến thắng** *hay* **Đài phun nước cây cọ.**

TRUNG TÂM POMPIDOU (BEAUBOURG)

Năm 1969, Tổng thống nước cộng hòa Pháp, ông Georges Pompidou đã quyết định thành lập một trung tâm văn hóa trọng yếu ở vùng đất nổi tiếng là *Plateau Beaubourg* này. Người ta thông báo bằng một cú điện thoại quốc tế và dự án của Renzo Piano và Richard Rogers đã được chấp nhận. Tòa nhà bắt đầu được xây dựng vào Tháng 4 năm 1972 và vào ngày 31 Tháng 1 năm 1977, ông Giscard d'Estaining đã khai trương trung tâm này. Tòa nhà đã được mô tả là một *"Urban machine" (bộ máy đô thị)*. Nó chiếm một diện tích tới hàng trăm mét vuông. Ở đây, mỗi ống dẫn người ta sơn cho nó một màu khác nhau, bởi vì mỗi màu tương ứng với một chức năng :

Màu xanh da trời là nói về khí hậu hóa thực vật, màu vàng - về hệ thống điện, màu đỏ - về vấn đề lưu hành và màu xanh lá cây - về nguồn nước. Nhà bảo tàng nghệ thuận hiện đại quốc gia này nằm ở ba tầng trên cùng của trung tâm Pompidou. Ở gần khu vực Beaubourg người ta lại xây một đài phun nước kỳ thú với nhiều màu sặc sỡ và độc đáo. Tác giả công trình này là ông Tinguely, một nhà điêu khắc hang động thuộc nhóm hiện thực trẻ. Nó chính thức ra đời vào ngày 27 Tháng 10 năm 1960 tại Paris.

FORUM DE HALLES

Les Halles là một quận lâu đời nhất của thành Paris và cũng là quận có đời sống sinh hoạt sôi động nhất. Một lần Emilie Zola đã miêu tả nó như là *Phần bụng của Paris*. Nơi đây đã từng là thị trường tạp phẩm bán buôn của thành phố : Tháng Ba năm 1969, mười gian hàng sắt, thép và gang thép được chuyển đến Rungis.

Với một khái niệm mới về không gian đô thị, ở vị trí của nhà thờ Thánh Eustache theo kiểu Gothique người ta nâng nó thành Forum với hơn 40 nghìn mét vuông cầu thang và các trang thiết bị bằng đá hoa cương, nhôm và thủy tinh. Nó được làm thành hơn bốn tầng, có đường ngầm vây quanh một khối vuông xây lộ thiên và được khánh thành vào ngày 4 Tháng 9 năm 1979, dựa trên đề án của hai kiến trúc sư Claude Vasconi và Georges Pencreac'h. Người ta có thể khẳng định rằng : **Forum** này có tất cả mọi thứ giống như một siêu thị hiện đại, nó có các cửa hàng quần áo, đồ mỹ nghệ, nghệ thuật nấu ăn ngon và mọi thứ về nhà cửa, nơi giải trí, nhà hàng cùng mười nhà hát, ngân hàng và trung tâm thông tin. Nó cũng có bốn tuyến đường xe điện ngầm và hai tuyến RER.

QUẬN CHIẾC ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỬ DE L'ORLOGE

Quận dành cho những người đi bộ này nằm bên cạnh trung tâm Pompidou và mang tên chiếc đồng hồ nổi tiếng của Jacques Monestier được lắp từ năm 1976; chiếc đồng hồ này được làm bằng đồng thau và thép. Nó được điều khiển và lập trình bằng điện tử. Ở chỗ điểm chuông từng giờ có một người máy được trang bị một thanh gươm và một cái khiên biểu tượng như đang chiến đấu và chiến thắng ba kẻ thù xung quanh mình, chúng mang biểu tượng của ba yếu tố : Rồng - Đất, Chim - Không khí và Cua - Nước.

VĂN PHÒNG THƯƠNG MẠI (BOURSE DU COMMERCE)

Vào năm 1765, người đứng đầu của giới thương mại đã xây dựng ở nơi đây một chợ lúa mì. Ngày nay, nó đã là một tòa nhà hình tròn oai vệ được trang trí bằng hàng loạt những cặp trụ bổ tường hoành tráng. Các văn phòng tạo thành một vành đai quay quanh một phòng lớn ở giữa có mái vòm bằng thủy tinh và thép.

NHÀ THỜ THÁNH EUSTACHE

Phía ngoài rìa của khu vực này trước đây là trung tâm của thị trường lương thực còn bây giờ là một trong những nhà thờ đẹp đáng kinh ngạc nhất của Paris. Tòa nhà được khởi công xây dựng vào năm 1637. Người ta phân biệt nó nhờ kiểu kiến trúc hỗn hợp bất thường : sơ đồ dựa theo kiểu của **Nhà thờ Đức Bà**, các mái vòm theo kiểu Gothique sặc sỡ và trang trí theo kiểu thời kỳ Phục hưng gồm ba tầng cột.

QUẢNG TRƯỜNG VENDÔME

Đây là một trong những công trình kiệt tác của Jules Hardouin - Mansart (người đã từng thiết kế *Quảng trường Chiến thắng*). Quảng trường được đặt tên từ sự kiện Công tước Vendôme đã từng sống ở đây. Nó được xây dựng khoảng giữa năm 1687 và 1720 xoay quanh một trụ tượng người cưỡi ngựa của Girardo làm để dâng lên Vua Louis XIV. Sau đó cũng như bao công trình khác nó bị phá hủy trong cuộc cách mạng. Đây là một mẫu hình hoàn hảo về phong cách nghệ thuật đơn giản và mộc mạc. Quảng trường này có hình bát giác và có các tòa nhà vây quanh. Tầng trệt của các tòa nhà là những cửa vòm cuốn lớn, người ta bố trí vách tường một cách khéo léo ở mặt trước tòa nhà và phía trên mái là một vành đai các cửa sổ gác mái. Quảng trường mang đậm nét đặc trưng đến mức khi nhìn vào đây người ta đều nhận thấy rằng nó là sự tổng hợp của tinh thần và phong cách Paris. Ngày nay, ở đây có những tòa nhà quan trọng : **Khách sạn Ritz** nổi tiếng ở số nhà 15, ngôi nhà Chopin mất vào năm 1892 ở số nhà 12 và nơi ở của *Eugenia de Montijo*, vợ tương lai của Napoléon Đệ III. Ở giữa quảng trường là cây cột nổi tiếng do Gondouin và Lepère xây dựng khoảng giữa năm 1806 và 1810 để tưởng niệm Napoléon Đệ I. Cây cột mô phỏng theo cột Trajan ở thành Roma. Nó cao 145 phít (=44,15m) và xung quanh thân cột là hàng loạt những hình phù điêu thấp xếp theo đường xoáy trôn ốc. Chúng được đúc theo 1200 hình giáo sĩ ở Austerlitz. Nhà điêu khắc Bergert đã tìm cách truyền vào trong đó các kỳ tích của Napoléon cho hậu thế sau này. Trên đỉnh cột Antoine Denise Chauset dựng một bức tượng Hoàng đế Napoléon Đệ I vào năm 1814 nó đã bị phá hủy và thay vào đó là bức tượng Vua Henry Đệ IV. Sau đó vào năm 1863 một bức tượng Napoléon được đặt trả vị trí cũ nhưng 8 năm sau ở thời kỳ Công xã (khi mà tiếng nói của họa sĩ vĩ đại Gustave Courbet rất có trọng lượng) thì bức tượng này lại bị kéo đổ một lần nữa. Nhưng nó cũng chỉ bị thay thế có một lần cho dù bao năm sau bức tượng Napoléon dựng lại chỉ là một bản sao chép.

NHÀ HÁT OPÉRA

Đây là nhà hát lớn nhất thế giới dành cho nhạc kịch. Opéra trữ tình (thực tế nó chiếm một diện tích 120.000 phít vuông (=86576 m^2), nó có thể chứa được hơn 2000 người và ít nhất 450 diễn viên có thể đứng trên sân khấu cùng một lúc). Cũng có thể nói là tòa nhà tuyệt vời nhất trong kỷ nguyên của Napoléon Đệ III. Garnier đã thiết kế và xây dựng nó khoảng giữa năm 1862 và 1875. Mặt tiền của nó thể hiện sự phong phú về các yếu tố trang trí. Đó chính là nét đặc trưng của kỷ nguyên này. Có một cầu thang đồ sộ dẫn tới tầng một của tòa nhà hai tầng đó.

Mặt tiền của nó bị chia nhỏ ra bằng những cửa vòm cuốn lớn và nhiều cột trụ tường to khỏe, trước các cột trụ là vô số các nhóm tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch. Ở trụ tường thứ hai kể từ bên phải, người ta có thể nhìn thấy tác phẩm kiệt tác của Jean Baptiste Carpeaux - đó là bức **Nhảy múa** (bản nguyên tác bây giờ nằm ở **Bảo tàng Louvre**). Mặt tiền của tầng hai gồm các cột đôi cao to tạo thành khung những cửa sổ lớn. Ở phía trên là một cái gác mái được trang trí chi chít, dày đặc và trên nữa là mái vòm phẳng trơn. Ở bên trong nó cũng được trang trí đẹp như ở ngoài mặt tiền. Cầu thang hoành tráng thêm phần sang trọng nhờ những viên

đá cẩm thạch, mái vòm được trang trí bằng các bức họa của Isidore Pils và ở phòng hội trường có một bức tranh nổi tiếng của Chagall vẽ vào năm 1966.

LÂU ĐÀI BOURBON

Tòa nhà Bourbon là sản phẩm của ít nhất bốn kiến trúc sư nổi tiếng : Giardini khởi công xây dựng nó vào năm 1722, Lassurance tiếp tục công trình này và Aubert cùng với Gabriel hoàn tất nó vào năm 1728. Tòa nhà nguyên là dành cho con gái của Vua Louis XIV, nữ Công tước Bourbon, và bà đã đặt tên mình cho nó. Vào năm 1764, nó thuộc về quyền sở hữu của Hoàng tử Condé, ông đã cho mở rộng thành quy mô hiện nay, một tòa nhà nguy nga, đường bệ nổi bật trên Quảng trường mang cùng tên. Khoảng giữa năm 1803 và 1807 Napoléon mời Poyet xây dựng mặt tiền phía hướng về nhà thờ Saint (Thần, Thánh) và tạo nên sự kết hợp hài hòa với mặt tiền của nhà thờ Madeleine, đối diện với nó một khoảng và nằm cuối đường Royale. Trên mái cổng của mặt tiền có một vách tường tranh phúng dụ do Cortot điêu khắc vào năm 1842. Ở hai bên cánh của mặt tiền cũng có những bức phù điêu theo kiểu đó, chúng là tác phẩm của Rude và Pradier. Ở bên trong, tòa nhà này rất phong phú về các công trình nghệ thuật. Chỉ cần nói rằng khoảng giữa năm 1838 và 1845 Delacroix đã trang trí một bức *"History of Civilisation" (Lịch sử của nền văn minh)* cho thư viện của tòa lâu đài này. Cũng tại căn phòng còn có nhiều bức tượng bán thân về Diderot và Voltaire do Houdon điêu khắc.

ĐỀN MADELEINE

Ngôi đền Hy Lạp đó nằm ở trung tâm của thành phố Paris. Nó là một công trình kiến trúc khá đặc biệt. Chính Napoléon đã muốn xây dựng một đài kỷ niệm cho Great Army (Quân đội vĩ đại) dọc theo tòa nhà Maison Carreé ở Nimes. Để có được như vậy, ông đã bắt tay vào xây dựng trước một công trình nhưng không thành và bị phá đổ hết. Công trình đó được làm lại từ đầu vào năm 1806 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kiến trúc sư Vignon. Vào năm 1814, nó trở thành **Nhà thờ Thánh Mary Madeleine** và nằm ở giữa quảng trường cùng tên. Nó mang dáng dấp và cấu trúc của một đền thờ Hy Lạp cổ điển. Nền cao và ở phía trước là một cầu thang rộng lớn, hành lang có 52 cây cột kiểu Corinthian cao 65 phít (=19,8m) chạy vòng quanh mặt ngoài của công trình kiến trúc này và có một cái trán tường với một trụ ngạch lớn do Lemaire điêu khắc vào năm 1834, thể hiện **Ngày phán quyết cuối cùng**. Bên trong nhà thờ này không có gian vách, nó chỉ có một tiền sảnh, với hai nhóm tượng điêu khắc của Pradier và Rude và một nơi tụng niệm có hình bán nguyệt. Bên trên bệ thờ cao là một tác phẩm của một họa sĩ Italia. Đó là bức **Assumption of Mary Magdeleine** (Đức Mẹ Mary Magdeleine thăng thiên) của họa sĩ Marocchetti. Khi ra khỏi tòa nhà này, ta có thể ngắm toàn bộ đường Royale xa đến tận cây cột hình tháp ở Quảng trường và cung điện Bourbon.

CỔNG VÒM VÒNG QUANH

Pierre François Pontaine và Charles Percier đã thiết kế và xây dựng nó vào khoảng giữa năm 1806 đến 1808 để kỷ niệm những chiến công của Napoléon Bonaparte năm 1805. Người ta nói rằng nó



Đài phun nước ở Quảng trường Thánh Michel do Davioud xây dựng vào năm 1860 và được trang điểm bằng khối tượng đồng Thánh Michael giết rồng.

là bản sao của cổng vòm Septimius Severus ở thành Roma, lặp lại kiểu trang trí tạo thành và cấu trúc của đài kỷ niệm đó. Các cột đá hoa cẩm thạch màu đỏ và trắng tạo khung cho 3 mái vòm và phía trước của mỗi mái vòm có những bức phù điêu tưởng niệm các chiến thắng của Hoàng đế Napoléon. Trên đỉnh của cổng vòm này người ta đặt 4 con ngựa mạ vàng được chuyển đến theo lệnh của Napoléon từ **Nhà thờ Thánh Marco** ở Venice. Nhưng vào năm 1815, chúng lại được trao trả lại vị trí cũ. Rồi người ta thế vào vị trí của những con ngựa nguyên mẫu ấy bằng những hình sao chép lại và sau này thêm vào đó một chiếc xe ngựa kéo và tượng Thần hòa bình.

KHU VƯỜN CỦA TUILERIES

Nó trải dài khoảng một kilômét từ **Quảng trường Carrousel** tới **Quảng trường Concorde.** Năm 1563 **Catherine de Media** đã mua khu đất này để tạo dựng một khu vườn mang phong cách Anh. **Khu vườn Tuileries** hiện nay gồm 2 phần lớn được nối với nhau bằng một con đường rộng ở chính giữa, bên đường có trồng các luống hoa và xen vào đó là những bức tượng.

QUẢNG TRƯỜNG CONCORDE

Quảng trường **Concorde** được xây dựng khoảng giữa năm 1757 và 1779 theo bản thiết kế của Jacques Ange Gabriel. Nó nằm trên mảnh đất được Vua ban vào năm 1743. Nó nguyên là quảng trường dành cho Vua Louis XV và ở giữa có một bức tượng Vua cưỡi ngựa. Đó là công trình của Bouchardon và Pigalle nhưng lại bị kéo đổ trong cuộc cách mạng Pháp. Vào thời gian đó nó trở thành nơi đặt máy chém, dưới lưỡi dao ấy biết bao nhiêu nhân vật nổi tiếng đã bị rơi đầu : từ Vua Louis XVI và vợ Ngài, Hoàng hậu Marie Antoinette, tới Lệnh Bà Madame Roland và Robespierre. Nơi đấy trở thành **Quảng trường Concorde** vào năm 1795 và hình dạng ngày nay của nó chính là tác phẩm gây ấn tượng mạnh của kiến trúc sư Hittorf thực hiện khoảng giữa năm 1836 và 1840. Hiện tại ở giữa **Quảng trường Concorde** nổi bật cột hình tháp Ai Cập bên đền thờ Louxor. Vào năm 1831 Mehmet Ali đã ban nó cho Louis Philippe, cột đó được xây dựng vào năm 1836, cao 75 phít (≈22,86m) và có các chữ tượng hình bao phủ. Những chữ này minh họa cho những chiến công vẻ vang của Pharaon (*) Rames Đệ II. Tám bức tượng mang biểu tượng của các thành phố chính của Pháp đứng ở các góc quảng trường. Phía Bắc của quảng trường, bên kia đường Royale là các tòa nhà có hàng cột cũng do Gabriel thiết kế. Chúng bao gồm cả khách sạn **Crillon** và Bộ hải quân.

ĐÀI PHUN NƯỚC

Hai đài phun nước được xây theo mẫu đài phun nước ở **Quảng trường Piazza S.Pietro** ở thành Roma. Chúng nằm ở hai bên của cột hình tháp và do Hittorf xây dựng khoảng giữa năm 1836 và 1846. Chúng có một số vạc nước và các bức tượng làm tăng thêm vẻ sông nước ở đây. Có lẽ chỉ rất ít quảng trường có được bầu không khí Thần tiên cuốn hút mọi người từng giây từng phút như ở Quảng trường này. Quả thật về ban đêm, dưới ánh đèn đường, không khí ở đây trở nên hư ảo tựa như trong huyền thoại.

GRAND PALAIS (LÂU ĐÀI LỚN)

Hội chợ quốc tế tổ chức ở Paris năm 1900 là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghệ thuật và kiến trúc của thành phố. Do có dịp đó mà các công trình nghệ thuật và các đài kỷ niệm được sáng tạo theo phong cách hiện đại. Hai tòa nhà nằm kề ngang mang tên lâu đài Petit và lâu đài Grand (lâu đài Nhỏ và lâu đài Lớn) được xây dựng như một sự phản ánh thị hiếu này. Cả hai đều có kích thước rất đồ sộ và mang đặc điểm có rất nhiều các hàng cột, các trụ ngạch và những tác phẩm điêu khắc. Deglane và Louvet đã xây dựng lâu đài Grand. Nó có một mặt tiền gồm nhiều cây cột kiểu Ionic, dài 787 phít (≈ 239,88m) và cao 65 phít (≈19,85m). Ngày nay, những sự kiện nghệ thuật quan trọng đều diễn ra ở đây gồm cả các cuộc triển lãm tranh giới thiệu ô tô các loại và đại loại như thế, trong khi trước đây, diện tích rộng lớn này chỉ được dùng cho các hội chợ. Một

() Tước hiệu của Vua Ai Cập cổ (N.D)*

phần của tòa lâu đài đó là *Lâu đài Découverte (Lâu đài Phát hiện)*, nơi đây người ta thường tổ chức lễ kỷ niệm cho các thành quả khoa học và những bước tiến mới nhất của nhân loại.

TƯỢNG XE NGỰA KÉO Ở GRAND PALAIS

Những tượng xe ngựa kéo nằm trong các góc của tòa lâu đài Grand Palais. Chúng rất gây ấn tượng với hình ảnh như muốn lao vào khoảng không xung quanh từ cái bệ đang đứng. Bên trong lâu đài Grand Palais có một căn phòng rất lớn mái vòm tròn và cao 141 phít (≈42,98m)

PETIT PALAIS (LÂU ĐÀI NHỎ)

Charles Girault đã xây dựng lâu đài cho hội chợ nó mang đậm phong cách của thế kỷ XIX. Nó có một mái cổng kỷ niệm bao phủ lên một cổng vòm có hai cây cột ở hai bên. Hiện nay Petit Palais là một bộ sưu tập của thành phố Paris với vô số những bức tranh và các bức điêu khắc thuộc thế kỷ thứ XIX (của Géricault, Delacroix, Courbet, Redon. v.v...) Bởi vậy nó là điểm dừng rất hấp dẫn giữa **Bảo tàng Louvre** và **Bảo tàng Orsay**. Ngoài ra nó còn lưu giữ những bộ sưu tập Tuck và Dutuit. Chúng không chỉ nổi bật với những đồ vật của Ai Cập, Roman và Hy Lạp Cổ xưa mà còn với nhiều bức phác thảo và tranh từ các thời kỳ và các nơi khác nhau (Dürer, Cranach, Watteau, Guardi. v.v...)

CẦU ALEXANDRE ĐỆ III

Đây là một trong những cây cầu của Paris. *Chiếc cầu sắt* một nhịp này dài 350 phít (≈106,68 m) rộng 130 phít (≈39,62 m) nối giữa khu Esplanade des Invalides và Champs - Elysées. Nó được xây dựng khoảng giữa năm 1896 và năm 1900 và được đặt tên sau khi Sa hoàng Alexander Đệ III, người có con trai là Nicholas Đệ II đã tổ chức lễ khánh thành chiếc cầu. Chiếc cầu, được xây dựng chính là để kỷ niệm việc liên kết giữa Nga và Pháp. Các tượng tiểu Thiên sứ đỡ lấy các vành hoa và đèn chùm cùng với các dáng hình ngụ ý là nữ Thần của biển tạo nên các đường nét trang trí cho cây cầu. Ở hai khối trụ cao ở bờ bên phải có các bức điêu khắc miêu tả nước Pháp cổ kính và hiện đại, còn ở bờ bên trái là những bức tượng hiện thân của nước Pháp thời kỳ Phục hưng và thời Vua Louis XIV. Những bức tượng Saint (Thần Thánh) và Neva đây ngụ ý cũng lại là biểu tượng của Nga và Pháp đã trang hoàng cho những khối trụ cao ở lối đi của cây cầu.

NHÀ BẢO TÀNG ORSAY

Người ta có thể tìm thấy cái mà giới báo chí gọi là *"nhà bảo tàng đẹp nhất châu Âu"* ở bên bờ trái sông Seine. Nơi đây vào năm 1870, nguyên là State Audit Court (Tòa án cấp Nhà nước). Nhưng rồi trong thời kỳ Công xã nó đã bị phá bỏ. Vào năm 1898, công ty đường sắt Paris - Orléans giao cho Victor Laloux xây dựng nhà ga mới. Công trình được xây dựng trong hai năm để nhà **Bảo tàng Gare d'Orsay** chuẩn bị cho cuộc triển lãm tổng hợp tổ chức vào năm 1900. Laloux đã thiết kế một gian giữa dài 135 mét và rộng 40 mét. Bên ngoài cấu trúc sắt thép của tòa nhà được bao phủ một cách nghệ thuật bằng nhiều lớp vữa màu sáng. Bên trong công trình không chỉ có 16 sân ga mà còn có rất nhiều nhà hàng và một khách sạn sang trọng có ít nhất 400 phòng. Vào năm 1939, nhà **Bảo tàng Gare d'Orsay** bị bỏ hoang và tiếp tục suy sụp dần dưới *"bóng ma"* của sự tàn phá. Việc khôi phục văn hóa của Orsay Walles với bộ phim **The trial** (Phiên tòa) hay việc thành lập công ty của Jean Louis Barrault cũng không có hiệu quả chút nào. Vào năm 1973, Tổng thống đương thời của Pháp lúc đó, Georges Pompidou đã quyết định cho nó trở thành một công trình kỷ niệm quốc gia và coi đây là một nhà bảo tàng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật trong nửa thế kỷ từ Đế chế thứ II của Napoléon Đệ III đến thời kỳ khởi đầu của trường phái Lập thể. Nó chứng tỏ được mình là một sợi dây hoàn hảo nối giữa **Bảo tàng Louvre**, một nhà thờ của nghệ thuật cổ xưa với trung tâm **Centre Georges Pompidou**, một nhà thờ của nghệ thuật hiện đại. Vào năm 1978, việc đấu thầu xây dựng lại tòa nhà này bắt đầu xuất hiện và nhóm ACT đã giành được quyền. Ông Gae Aulenti, một kiến trúc sư người Italia đã được giao phần trang trí nội thất. Ngày nay, có hơn 4000 tác phẩm được trưng bày

trên hơn 45000 mét vuông bao gồm các bức tranh điêu khắc, bức vẽ và đồ đạc. Tầng trệt chủ yếu là các bức tranh các bức điêu khắc và nghệ thuật trang trí từ năm 1850 đến 1870 và với các tác phẩm của Ingres, Delacroix, Manet, Puvis de Chavannes và Gustave Moreau trong khi ở tầng thượng trưng bày các bức tranh của trường phái Ấn tượng (Monet, Renoir, Pissarro, Degas và Manet), các bộ sưu tập *Personnaz, Gachet* và *Guillaumin*, các bức họa theo hậu trường phái Ấn tượng với những kiệt tác của Seurat, Signac, Toulouse - Lautrec, Gauguin, Van Gogh và nhóm Nabis (Bonnard, Vuilard và Vallotton) cuối cùng ở tầng giữa nổi bật với các tác phẩm nghệ thuật từ năm 1870 đến năm 1914 với nghệ thuật chính thống của nền hội họa kinh viện cộng hòa, tượng trưng, Đệ III.

ĐẠI LỘ CHAMPS - ÉLYSÉES

Khu vực rộng lớn này nằm ở phía Tây của **Quảng trường Concorde.** Nó nguyên là một khu đất đầm lầy. Vào năm 1667 sau khi cải tạo nó, họa sĩ Le Nôtre đã thiết kế một đại lộ rộng lớn mang tên Grand Cours. (Nó trở thành đại lộ **Champs - Elysées** vào năm 1709) kéo dài từ Tuileries đến tận **Quảng trường Etoile,** ngày nay gọi là **Quảng trường Gaulle**. Ở vị trí đầu tiên của đại lộ là những bức tượng về con ngựa của Marly, một tác phẩm của Guillaume Coustou. Từ đây kéo dài đến Ronde Point (Bùng bênh) của **Quảng trường Champs - Elysées**. Đại lộ Champs Elysées nằm cạnh một công viên. Vào thời kỳ Đế chế thứ II, nơi đây trở thành nơi hội họp thịnh hành nhất và là khu vực của tầng lớp thượng lưu toàn thành Paris. Ngày nay, có lẽ nó không còn mang nét đặc tính quý tộc một thời nữa song vẻ xinh đẹp và tao nhã của nó thì không hề bị mất đi chút nào. Các cửa hàng sang trọng, các nhà hàng nổi tiếng và cơ quan hàng không quan trọng đứng thành hàng dọc theo đường đi rộng lớn. Nơi đây luôn luôn đầy ắp người dân Paris, khách du lịch và mọi thứ trên thế giới.

KHẢI HOÀN MÔN

Cuối **Quảng trường Champs-Elyseés** và trên đỉnh ngọn đồi Chaillot là **Quảng trường Gaulle** rộng lớn. Người ta có thể thấy ở quảng trường này có ít nhất 12 công trình nghệ thuật chính. Đứng biệt lập ở giữa quảng trường là **Khải hoàn môn** hùng vĩ và bề thế. Vào năm 1806, dưới thời Napoléon, Chalgrin đã khởi công xây dựng nó. Napoléon đã ra lệnh xây dựng **Khải hoàn môn** như một lâu đài kỷ niệm vĩ đại về quân đội. Nó được hoàn tất vào năm 1836 và chỉ có một mái vòm hình ống. Nó gần như lớn hơn cổng Arch of Constantine ở thành Roma: Thực tế nó cao 164 phít (≈49,99m) và rộng 147 phít (≈44,8m). Bề mặt của cổng có những bức phù điêu khổng lồ, trong đó nổi tiếng nhất và đẹp nhất là bức nằm ở bên phải, trên phần cổng hướng về **Quảng trường Champs - Elyseés.** Nó miêu tả sự ra quân của những người lính tình nguyện năm 1792 và gọi đó là *"Marseillaise"*. Những chiến thắng của Napoléon được tạc kỷ niệm ở bức phù điêu khắc nằm trên cao nữa trong khi những tấm khiên tạc trên phần đỉnh của cổng có khắc các tên trận đánh lớn. Dưới cổng là hầm mộ những người chiến sĩ vô danh. Nó được xây dựng vào năm 1920 và hàng đêm mọi người vẫn hướng về ngọn lửa bất diệt ấy. Có một đài kỷ niệm lịch sử trong một nhà bảo tàng nhỏ nằm bên cạnh cổng, ở đấy người ta có thể đọc được tên của ít nhất 558 vị tướng, một số tên được gạch chân bởi vì họ đã hy sinh trong chiến trận.

LÂU ĐÀI CHAILLOT

Tòa nhà này cũng được xây dựng nhân dịp một cuộc hội chợ quốc tế tổ chức năm 1937. Các kiến trúc sư Boileau, Carlu và Azéma thiết kế lâu đài trên vị trí trước đây là tòa Trocadéro nằm giữa lâu đài là một nền đất cao có trang trí các bức tường đồng mạ vàng. Nó hợp với hai sảnh đường khổng lồ trải dài như hai cái cánh tạo thành một vòng ôm lớn. Từ nền đất, có một cầu thang và những khu vườn thoai thoải chạy xuống sông Seine, các âm thanh của tháp nước và đài phun nước càng làm tăng thêm phần dễ chịu, thoải mái của những vườn cây cảnh. Mặt trước của hai sảnh đường được khắc thơ của nhà thơ Valéry. Ngày nay, chúng trở thành bảo tàng các di tích của Pháp (một bộ sưu tầm nổi tiếng về các tác phẩm thời Trung cổ), **Bảo tàng Hải quân** (trong đó có mẫu của con tàu La Belle Poule, làm cho người ta nhớ đến

con tàu của Napoléon vẫn còn ở đảo Saint Hélène) và **Bảo tàng nhân loại** phong phú với những bộ sưu tập và tư liệu của loài người.

TRƯỜNG QUÂN SỰ

Khu nhà này đứng ở cuối phía Nam khu vườn *Champs de Mars*. Nó là sáng kiến của nhà tài phiệt Paris Duverney và phu nhân Pompadour. Hai người này đều muốn các nam thanh niên thuộc tầng lớp hạ lưu tham gia vào binh nghiệp. Kiến trúc sư Jacques - Ange Gabriel đã xây dựng khu nhà trên khoảng giữa năm 1751 và 1773 theo một kiểu rất nghiêm trang qua hình dáng cân đối hài hòa của nó. Mặt tiền của khu nhà có hai tầng cửa sổ và ở giữa là sảnh đường có các cây cột đỡ lấy trán tường. Nó được trang trí bằng các bức tượng và có một vòm trần che phủ ở đằng sau, nếu bạn đứng ở **Quảng trường Fontenoy** thì có thể nhìn thấy Courtyard of Honour *(Sân danh dự)* trang nhã có mái cổng gồm các cột đôi kiểu Doric(*) và một mặt tiền khác tạo nên nhờ ba sảnh đường được nối với nhau bằng hai hàng cột. Ngày nay, khu nhà này vẫn sử dụng làm trường quân sự. Vào năm 1784 Napoléon Bonaparte đã vào học trường đó và năm sau ra trường với hàm Thiếu úy pháo binh.

KHU LES INVALIDES

Khu nhà rộng lớn **Les Invalides** trải dài giữa **Quảng trường Vauban** và khu **Esplanade des Invalides**. Nó bao gồm *khách sạn Invalides, tòa nhà Dôme* và **Nhà thờ Thánh Louis**. Toàn bộ công trình do Libéral Bruant xây dựng theo lệnh của Vua Louis XIV vào năm 1671. Nó được thiết kế thành nơi trú thân cho những người lính già tàn phế, họ buộc phải sống bằng nghề ăn xin. Công trình được hoàn tất vào năm 1676, sau đó có thêm **Nhà thờ Thánh Louis** và tòa Dôme do J.harduoin Mansart thiết kế. Quảng trường rộng lớn của Esplanade dài 520 i át (≈475,28m) và rộng 270 i át (≈246,78m) được thiết kế khoảng giữa năm 1704 và năm 1720. Nó tạo thành vành đai phải của khách sạn Invalides. Trong khu vườn nằm phía trước khách sạn này là một hàng các bức tượng đồng giáo sĩ từ thế kỷ XVII và XVIII, gồm 18 bức có *"phù điêu chiến thắng"* chúng chỉ được thắp sáng trong những dịp đặc biệt và trên đường vào có hai bể kiểu Đức xây dựng xong vào năm 1944. Mặt tiền của tòa nhà xây rất trang nghiêm và bề thế, dài 643 phít (≈195,89m) và có 4 tầng cửa sổ. Ở giữa có một cổng chính rất uy nghi chạm khắc hình Vua Louis XV, có vị Thần thông thái và Thần công lý đứng ở hai bên. Trên đường vào sân trong, người ta có thể nhìn thấy những cấu trúc đều từ bốn phía cùng với các đường vòm hai tầng của chúng. Nhờ vậy, sảnh đường ở phía cuối biến thành mặt tiền của **Nhà thờ Thánh Louis.** Ở giữa sân là bức tượng Napoléon của Seurre. Bức tượng này trước đó được dựng trên đỉnh cột tại **Quảng trường Vendôme**. Trong **Nhà thờ Thánh Louis des Invalides** nơi đáng chú ý nhất là điện thờ Napoléon. Nơi này cất giữ chiếc xe tang có lưu những vật còn lại của Hoàng đế, được đem ra khỏi đảo Saint Hélène để chôn cất và một chiếc quan tài để thi hài của Napoléon được đem về Pháp năm 1840.

TÒA DÔME DES INVALIDES

Nó được coi là một trong những kiệt tác của kiến trúc sư Hardouin - Mansart và được xây dựng giữa năm 1679 và năm 1706. Các hình dạng thuần chủng và phong cách cổ điển, nghiêm trang là đặc trưng của tòa nhà này. Nó có cấu trúc hình vuông và có hai tầng. Mặt tiền của nó là một công trình nghệ thuật có tính đối xứng và trang nhã, ở phía trên hai tầng cột đỡ cái trán tường là một khối đặc hình trống với hàng cột đôi. Sau một dãy đòn nhô ra trang nghiêm là mái vòm thon thả nổi bật với cách trang trí bằng những vòng hoa và các hoa văn khác. Những chiếc lá mạ vàng trang hoàng trên đỉnh nóc lấp lánh dưới ánh Mặt trời. Công trình kiến trúc này kết thúc bằng một cái cửa trời nhỏ với một ngọn tháp cách mặt đất 350 phít (≈206,88m). Mặt trong tòa nhà xây theo hình chữ thập kiểu Hy Lạp phản ánh được đặc tính đơn giản của mặt ngoài. Trong các dải mái vòm, Charles de la Fosse đã vẽ 4

() Kiểu lâu đời nhất và đơn giản nhất trong năm kiểu kiến trúc Hy Lạp Cổ đại. (N.D).*

tác giả phúc Âm(*) trong khi đó ở giữa ông lại vẽ hình Thánh Louis đang dâng Chúa Jésus thanh gươm mà Ngài đã đánh thắng những kẻ không theo Đạo. Ngay dưới mái vòm là đường vào hầm mộ. Nơi đây có lưu giữ mộ của Napoléon. Quả thật nhà thờ này có thể được gọi là nơi thờ cúng tưởng niệm Napoléon. Đây cũng là hầm mộ của các thành viên trong gia đình Hoàng đế cũng như của những người Pháp vĩ đại khác. Trong các điện thờ về phía tay phải là các ngôi mộ của anh Napoléon, Joseph Bonaparte và của hai Nguyên soái Vauban và Foch. Người anh trai khác của Hoàng đế là Jérome được chôn cất ở điện thờ thứ nhất phía tay trái và tiếp theo là mộ của Turenre và Lyautey.

MỘ CỦA NAPOLÉON

Napoléon Bonaparte mất ngày mồng 5 Tháng 5 năm 1821 tại đảo Saint Hélène, nhưng mãi bảy năm sau người Pháp mới được người Anh đồng ý cho đem thi hài Hoàng đế của họ về quê hương mình. Vua Philippe đã cử con trai là Hoàng tử Joinville tới đảo Saint Hélene giám sát công việc khai quật thi hài Hoàng đế. Lần trở về này là chuyến đi thành công cuối cùng của con người Pháp vĩ đại đó. Ông là người được nhân dân kính yêu nhất, được binh sĩ sủng kính nhất và làm cho kẻ thù của ông kinh sợ nhất. Vào Tháng 9 năm 1840 một con tàu Pháp đã đưa thi hài Napoléon về đến Le Havre và dần dần tạo thành cả một đoàn dài trên sông Seine (Xen) kéo đến tận Paris. Ngày 15 Tháng 9 trong một trận bão tuyết, nhưng hầu như toàn thành phố tham dự tang lễ của Hoàng đế. Thi hài Hoàng đế được đưa đi từ từ, dọc các con đường chính, qua **Khải hoàn môn**, xuống đại lộ *Champs Elysées* để đến yên nghỉ tại **Nhà thờ Dôme des Invalides** như vậy cảnh sống tha phương của Napoleo cuối cùng đã chấm dứt. Giống như thi hài một ông Vua Ai Cập Cổ đại, thi hài của ông được bọc trong 6 lớp quan tài: lớp thứ nhất bằng thiếc, lớp thứ hai bằng gỗ dái ngựa, lớp thứ ba, thứ tư bằng chì, lớp thứ năm bằng gỗ mun và lớp thứ sáu bằng gỗ sồi. Rồi sau đó nó được đặt vào một chiếc quan tài đá đỏ để trong hầm mộ do kiến trúc sư Viseonti vĩ đại thiết kế dành cho những mục đích đặc biệt. Ở đây có mười hai bức tượng chiến thắng khổng lồ, ngày đêm canh gác cho Hoàng đế. Như thể chúng tượng trưng cho toàn dân Pháp cuối cùng đã về đoàn tụ với vị anh hùng vĩ đại của mình và dường như là để cho ông, sau khi mất được gần gũi bên một người thân mà ông phải xa cách suốt cả cuộc đời. Cạnh mộ Napoléon là mộ con trai ông, Vua của thành Roma, người nổi tiếng là L'Aiglon (chú đại bàng non).

CUNG ĐIỆN LUXEMBOURG

Sau khi Vua Henry Đệ IV qua đời, Hoàng hậu Marie de Medici dường như không muốn sống ở **Cung điện Louvre** nữa, bà thích sống ở nơi mà theo kiểu nào đó gợi cho bà nhớ về thành phố Florence, nơi bà đã sinh ra. Nhờ vậy mà năm 1612 Công tước François de Luxembourg đã dâng ngôi nhà này cùng với một khu đất khá lớn cho bà. Và năm 1615 bà đã giao cho Salomon de Brosse trách nhiệm xây dựng một tòa lâu đài có kiểu cách và nguyên vật liệu thật giống những tòa lâu đài Florence mà bà đã rời nó để sang Pháp. Và thực tế thì cả phần đá chạm khắc thô sơ và những cây cột và các vành tròn lớn đều gợi nhớ đến tòa nhà *Palazzo Pitti ở Florence* nhiều hơn là nhớ đến bất kỳ một tòa nhà nào ở Paris. Mặt tiền của nó gồm một sảnh đường hai tầng bên trên có một mái vòm và hai sảnh đường hai bên liên hợp với phần giữa bằng những đường hành lang. Khi cuộc cách mạng nổ ra, lâu đài này bị tách ra khỏi gia đình Hoàng tộc và biến thành nhà tù quốc gia.

Ngày 4 Tháng 11 năm 1795, danh bạ điện thoại đầu tiên được đặt ở đây, sau đó Napoléon đã quyết định lấy nơi này làm Thượng Nghị viện. Trong tòa lâu đài đã có rất nhiều tác phẩm của Eugéne Delacroix và Tordaens.

KHU VƯỜN LUXEMBOURG

Đài phun nước Medici

Có lẽ đây là một trong những cái lý thú nhất và đặc trưng nhất của Paris, một thành phố phong phú về nhiều khía cạnh khác nhau. Khu vườn này nằm bên những

(*) 4 tác giả phúc Âm : Mark, Luke, Mathieu, John.

con đường đông đúc xe cộ, người và tiếng động ồn ào nhưng vẫn ẩn giấu được sau những góc cây xanh, những ốc đảo yên bình mà ở nơi đây thời gian như trôi chậm lại. Một trong những nơi để thư giãn tinh thần là khu vườn Luxembourg. Đây là một công viên công cộng rộng lớn, hàng ngày náo động bởi có nhiều sinh viên và thanh niên đến đây, do nó nằm gần khu La tinh (Latin Quanter). Giữa những hàng cây trải rộng mênh mông có bốn đài phun nước, các nhóm tượng và thậm chí có cả sân bóng. Một loạt các bức tượng xinh đẹp tả các Hoàng hậu Pháp và nhiều phụ nữ lộng lẫy khác dọc theo các bậc thang của công viên. Ở cuối một con kênh đào về phía Đông của *Lâu đài Luxembourg* nằm trong vòm cây xanh tốt là đài phun nước Medici lộng lẫy, đài phun nước này có thể coi là của Salomon de Brosse xây dựng. Trong hốc tường ở trung tâm là tượng Polyphemus diễn tả khi ông làm cho Galatea kinh ngạc với hình người chăn cừu Acis, đây là một tác phẩm của Ottin xây dựng năm 1863. Mặt sau là một bức phù điêu của Valois có từ năm 1806. Nó mô tả Leda và con thiên nga.

ĐÀI PHUN NƯỚC CỦA ĐÀI THIÊN VĂN

Nếu bạn rời khỏi khu vườn Luxembourg theo hướng đài thiên văn bạn sẽ đi dọc theo đại lộ Observatoire (đại lộ Đại thiên văn) tuyệt đẹp có trồng cây hai bên đường. Tại đây, dưới vòm cây xanh là một đài phun nước nổi tiếng có tên *"đài phun nước của bốn góc Trái đất"*. Davioud đã xây dựng vào năm 1875. Nó nổi tiếng với một nhóm các cô gái tượng trưng cho bốn góc Trái đất. Carpeaux đã chạm khắc ra những thân hình duyên dáng và tuyệt mỹ này.

ĐIỆN PANTHÉON

Trong thời kỳ bệnh dịch khủng khiếp năm 1744 điện Panthéon được xây dựng giống như **Nhà thờ Thánh Geneviève**, tuân theo lời nguyện của Vua Louis XV. Soufflot đã thiết kế và khởi công xây dựng nó vào năm 1758 và hoàn tất vào năm 1789 với sự đóng góp của Rondelet. Trong suốt thời kỳ cách mạng, nó trở thành nhà thờ của Glory dùng làm nơi chôn cất những con người vĩ đại. Dưới thời Napoléon vào năm 1806, nó được mở lại làm nơi thờ cúng nhưng chỉ được đến năm 1885, khi nó hoàn toàn trở thành nhà thờ thế tục. Trong khi thiết kế tòa nhà này, Soufflot đã tìm kiếm một kiểu cổ điển trang nhã, trở về với thế giới xa xưa. Cái nổi bật nhất là kích thước khác thường của nó : dài 360 phít (≈100,728m) và cao 272 phít (≈82,9m). Ở phía trước nhà thờ là một cầu thang dẫn đến hàng hiên có 22 cây cột đỡ lấy một trán tường. Vào năm 1831 David d'Angers đã điêu khắc tác phẩm ngụ ngôn với hình tượng Tổ quốc đứng giữa hình tượng của tự do và lịch sử, ở đây ai cũng có thể nhìn thấy dòng chữ khắc nổi tiếng *"Aux grandes hommes, la patrie reconnaisante" (Nước Mẹ biết ơn những người con vĩ đại).*

Một mái vòm lớn nổi bật trên toàn tòa nhà, nó giống hệt mái vòm của Christophen Wren trên **Nhà thờ Thánh Paul** ở London. Cũng ở đó, phần nhà hình ống được bao quanh bằng vành đai cột kiểu Corinthian. Trong tòa nhà này có hình cây thánh giá Hy Lạp, bên trên đường cắt ngang có một mái vòm được đỡ bằng bốn trụ cột trong đó một trụ cột là mộ của Rousseau. Các bức tường được trang trí bằng những tác phẩm tranh, trong đó có các bức họa nổi tiếng của Puvis de Chavannes minh họa cho nhiều câu chuyện về Thánh Geneviève. Hầm mộ nằm dưới nhà thờ có để rất nhiều ngôi mộ của những nhân vật tên tuổi lẫy lừng. Người đáng nhắc đến ở đây là Victor Hugo (ông được chôn cất ở đây năm 1885), Emile Zola, Voltaire, bản thân nhà thiết kế Soufflot, Carnot và Mirabeau. Có 425 bậc thang dẫn lên tới đỉnh của mái vòm, từ đó người ta có thể được ngắm một bức tranh toàn cảnh rộng lớn và rất gây ấn tượng. Điện Parthéon là điện duy nhất của nước Pháp chỉ dành riêng chôn cất những danh nhân Văn hóa vĩ đại.

NHÀ THỜ THÁNH ETIENNE DU MONT

Nhà thờ này là một trong những công trình đáng kể nhất của Paris cả về hình dáng mặt tiền lẫn phần nội thất. Nó đứng ở khu vực đẹp nhất của thành phố - Khu phố Latinh. Ngay từ đầu thế kỷ XIII, trường Đại học Tổng hợp Paris đã được thành lập ở đây. Trường Đại học này ngay lập tức đã trở nên nổi tiếng của

nền văn hóa phương Tây nhờ tên tuổi của những bậc thầy vĩ đại đã từng học ở đây, như là những tên tuổi St. Bonaventuna và St. Thomas Aquinas. Rồi ở đây người ta còn xây dựng thêm nhà thờ St. Etienne du Mont. Nó được khởi công xây dựng vào năm 1492 nhưng đến năm 1822 mới được hoàn thành. Vẻ độc đáo của nhà thờ rất gây ấn tượng. Thực tế mặt tiền của nó là một sự pha trộn kỳ dị giữa kiểu Phục hưng và kiểu Gothique trừ ba cái trán tường chồng lên nhau. Bởi vì chúng rất kỳ lạ và thành công trong việc tạo ra một hình thức thống nhất và rõ ràng mạch lạc. Nhà thờ này cũng lưu giữ hòm dựng di hài của Thần hộ mệnh thành Paris, Thánh Geneviève, người đã cứu thành phố khỏi sự đe dọa của người Hun vào năm 451.

Phần nội thất

Nếu như mặt tiền của nhà thờ làm người ta kinh ngạc về hình thức hỗn hợp của nó thì phần nội thất lại rất bình thường với kiến trúc thẳng trơn xây theo kiểu Gothique gồm ba gian vách và dãy nhà cánh ngang. Nó có các cột trụ cao đỡ lấy các vòm và được nối với nhau bằng một hành lang trên các cổng vòm. Nhưng phần đẹp nhất ở phía trong nhà thờ khiến nó trở thành kiểu độc đáo duy nhất ở Paris là "Jubé". Đó là kiểu hành lang lửng lơ tách giáo đường chính khỏi nơi hát Thánh ca. Có lẽ Philiber Delorme đã thiết kế ra kiểu này. Nó là kiểu "Jubé" duy nhất nổi tiếng ở Paris và cấu trúc này có từ giữa năm 1521 và năm 1545. Người ta bố trí đều đặn trên các cầu thang xoáy trôn ốc nằm ở hai bên bằng những kiểu trang hoàng lộng lẫy theo cảm hứng nghệ thuật thời Phục hưng. Nhờ vậy nó tạo ra một kết quả nghệ thuật có nhịp độ đều đặn thông suốt. Trong hành lang, cạnh những cây cột của điện thờ Đức Mẹ có chôn cất hai nhân vật nổi tiếng trong nền văn hóa Pháp thế kỷ thứ XVII : Pascal và Racine. Các cửa sổ của hành lang và nơi hát Thánh ca đều có kính màu lộng lẫy từ thế kỷ XVI-XVII.

NHÀ THỜ CỦA SORBONNE

Đây là phần lâu đời nhất trong các tòa nhà của trường *Đại học Sorbonne* : Lemercier đã xây dựng nó khoảng giữa năm 1635 và 1642, mặt tiền của nó mang đặc trưng kiểu Baroque với hai tầng nằm dưới một mái vòm trang nhã. Kiểu trang trí xoắn ốc kéo từ tầng hạ lên tầng thượng có nguồn gốc từ Italia. Một kiểu ghi chép hình ảnh được giới thiệu theo đường đi từ những cây cột thuộc tầng hạ cho đến những dải trụ bổ tường bằng phẳng hơn ở tầng thượng, và tăng dần độ sáng. Bên trong nhà thờ, trong giáo đường chính là mộ bằng đá hoa cẩm thạch trắng của Cardinal Richelieu do Giardon chạm khắc vào năm 1664 theo mẫu thiết kế của Le Brun.

KHÁCH SẠN CLUNY

Bên cạnh sự tàn lụi của các bể bơi kiểu Roman (có từ giữa thế kỷ II và đầu thế kỷ III) thì tòa nhà có bãi cỏ và vườn cây xanh này là một trong những kiểu mẫu đẹp nhất của cái gọi là kiến trúc Gothique quốc tế ở Paris. Khu đất này thuộc tu viện chung ở Burgundy. Khoảng giữa năm 1485 và 1489 cha trưởng tu viện Jacques d'Amboise đã cho xây dựng nơi này thành chỗ ở cho các tu sĩ Benedictin từ Cluny về thăm Thủ đô. Trong thời kỳ cách mạng có sắc lệnh tuyên bố tòa nhà đó biến thành của công và được bán. Vào năm 1833, nó trở thành dinh thự của nhà sưu tập Alexandre du Sommerand và khi ông mất vào năm 1842 thì ngôi nhà và các bộ sưu tập của ông đều thuộc Nhà nước. Hai năm sau, một nhà bảo tàng được khai trương ở đây trưng bày các vật thể minh họa cho cuộc sống thời Trung cổ của Pháp, xếp loại từ các bộ y phục cho đến các đồ kim hoàn, từ đồ sành majolica(*) đến vũ khí, từ các bức tượng đến các tấm thảm. Người ta đi vào nhà bảo tàng qua một cửa mở ra phía sân trong. Từ đây, họ có thể đánh giá đầy đủ về vẻ trang nhã và thâm nghiêm của tòa nhà : hai hàng cửa sổ chạy theo hàng ngang và một cột tháp có cầu thang được trang trí bằng các biểu tượng của Thánh James. Phong cách kiểu Gothique quốc tế được thể hiện qua những nét hoa văn trang trí cổ điển trong hàng lan can bao phủ mái nhà và các cửa sổ gác mái.

BẢO TÀNG CHAPEL

Nằm trong 24 phòng của bảo tàng này là các bộ sưu tập của Alexandre du

() Đồ sành thời Phục hưng.*

Sommerand và bằng những chất liệu phong phú và đa dạng chúng đã để lại một bức tranh toàn cảnh hoàn chỉnh về cuộc sống hàng ngày ở thời Trung cổ. Một trong những bộ sưu tầm trị giá nhất của bảo tàng là các bộ thảm, chúng được dệt ở Loire và Flanders vào thế kỷ thứ XIV và XVI. Phòng số 11 còn được gọi là phòng Rotonda có một bức thảm nổi tiếng *"La Dame à la Liocorne"* xuất hiện từ đầu thế kỷ XVI. Trong khu nhà bảo tàng phòng số 20 chắc chắn là căn phòng nổi tiếng nhất và lộng lẫy nhất. Ban đầu nó được dành cho các cha trưởng tu quyền sử dụng. Với kiểu Gothique quốc tế thuần chủng nhất nó chỉ có duy nhất một cột trụ ở giữa phòng và đó là nơi giao nhau của các đường gân nổi trên mái vòm, dọc theo các bức tường là một loạt những đòn chìa với những bức tượng của gia đình Amboise nằm trong các hốc tường. Các tác phẩm đẹp nhất nằm trong **Bảo tàng Chapel** này là các bức thảm nổi tiếng minh họa huyền thoại về Thánh Stephen, chúng có từ nhà thờ Cathedral của Auxerre và được hoàn thành vào khoảng năm 1490.

KHU PHỐ THÁNH GERMAIN DES PRÉS

Khu phố Thánh Germain này nổi bật thêm nhờ cuộc sống ồn ào ở đây, các đường phố rực rỡ màu sắc và mang nét đặc thù đan chéo nhau tạo nên nhiều góc đường xinh đẹp. Nơi này còn có **Nhà thờ Thánh Germain des Prés**, một nhà thờ cổ nhất Paris được xây dựng vào giữa thế kỷ XI và XII. Những người Norman đã phá hủy nó ít nhất bốn lần nhưng mỗi lần xây dựng lại người ta vẫn xây theo kiểu Romanesque uy nghiêm. Ở mặt tiền của nhà thờ người ta có thể nhìn thấy phần còn lại của chiếc cổng đường bệ xây từ thế kỷ XII, nhưng nó không may bị một mái cổng thuộc thế kỷ XVII xây vào năm 1607 che khuất một nửa. Ngoài ra nó còn có một tháp chuông mà các góc được gia cố và làm dày lên bằng những trụ ốp tường. Vào thế kỷ XIX, hai cột tháp đứng hai bên nơi hát Thánh ca đều bị phá hủy và ngay cả nơi hát Thánh ca ấy ngày nay cũng còn lại rất ít dấu tích. Bên trong nhà thờ có ba gian vách và một giáo đường chính và phần cuối của nó được sửa đổi vào thế kỷ XVII. Để cho mọi người thưởng thức được đầy đủ sau những lần khôi phục lại nhà thờ vào thế kỷ XIX thì ngày nay những mái vòm và đỉnh cột đã được trang trí rất phong phú đa dạng. Bên trong nhà thờ còn có cả những kiểu cấu trúc đơn giản và trang nghiêm khác nữa. Nơi hấp dẫn nhất của tòa nhà này là chỗ hát Thánh ca với những hành lang của nó. Ở đây, kiểu kiến trúc ban đầu từ thế kỷ thứ XII đến nay có phần vẫn còn nguyên vẹn. Trong nhà thờ, có hai ngôi mộ của hai nhân vật có tên tuổi lẫy lừng : đó là của Cartesius, nằm ở điện thờ thứ hai về bên phải và của Vua Polish John Casmir nằm ở giáo đường chính về bên trái.

QUẢNG TRƯỜNG DES VOSGES

Nhìn từ trên xuống, hay từ một trong các ô cửa sổ thường được trổ trên mái nhà lợp bằng đá, Quảng trường trông giống như một hành lang rộng lớn ở nhà thờ, một hình vuông hoàn hảo với độ dài mỗi chiều là 118 yards (107,852m). Quảng trường được khép kín hoàn toàn bởi 36 ngôi nhà cổ tuyệt đẹp với những vòm cổng xây ở tầng trệt và hai hàng cửa sổ ở phía trên. Trong Quảng trường có những hàng cây xanh và những vườn hoa, còn ở chính giữa Quảng trường là bức tượng Vua Louis XIII cưỡi ngựa bằng đá hoa cương, một phiên bản được mô phỏng theo nguyên tác của P.Biard đã bị phá hủy trong cuộc cách mạng.

Quảng trường xây trên nền của khách sạn Tournelles nơi Vua Henry Đệ II đã chết trong một trận đấu trên ngựa vào năm 1559. Quảng trường do Vua Henry Đệ IV thiết kế năm 1607 và được hoàn thành năm 1612. Nhờ hình dáng hoàn hảo, nhờ những vòm cổng được xây dựng nối tiếp nhau tạo thành nơi dạo chơi yên tĩnh, và nhờ sự kết hợp hài hòa giữa màu xanh của những khu vườn và sự giản dị của những toà nhà bao quanh (những tòa nhà mà trong đó màu trắng tinh khiết của đá hòa quện với màu đỏ ấm áp của gạch), Quảng trường đã trở thành một trung tâm khác của cuộc sống xa hoa ở kinh thành Paris, nơi vẫn chưa có dấu ấn của sự kinh hoàng và bạo loạn của cuộc cách mạng. Ở trung tâm của mặt phía Nam là cung điện của nhà Vua, đây là tòa nhà lộng lẫy nhất ở đây. Tòa nhà

này được xây cho Vua Henry Đệ IV, còn phía trước là cung Hoàng hậu.

Ngôi nhà số 6 là viện **Bảo tàng Victor Hugo**. Đại văn hào Pháp đã sống tại đây từ năm 1832 đến năm 1848. Nơi này vẫn còn những dấu tích và đồ vật gợi nhớ lại những giây phút trọng đại nhất trong cuộc đời ông, cũng như gần 350 bức phác họa đã minh chứng cho sự vĩ đại của ông, tài năng đa dạng của một thiên tài.

KHU MOULIN ROUGE (CỐI XAY GIÓ MÀU ĐỎ)

Cũng giống như Montparnasse, thậm chí còn hơn thế, Montmartre (Môngmactơrơ) đã và đang là một trong những khu phố tuyệt đẹp và lôi cuốn nhất của thành phố Paris. Nó nằm trên một quả đồi đá vôi cao 425 phít (≈ 128,53m). Nơi đây theo truyền thuyết có vị Giám mục đầu tiên của Paris là Thánh Denis bị xử trảm vào năm 272. Một số người tin rằng tên của khu phố được bắt nguồn từ một hiện thực : ngọn đồi này vốn được gọi là *"Mons Martyrum" (ngọn núi của những người tử vì Đạo)* sau đó nó mới sinh ra cái tên như bây giờ. Suốt cả thế kỷ XIX nơi đây là Thánh địa của những người nghệ sĩ cho rằng cuộc sống của người Bohemian là cuộc sống tự do thoải mái, sáng tạo ra nghệ thuật là lý do chủ yếu của cuộc sống và loại bỏ bất kỳ cố gắng nghệ thuật nào không thể hiện được một lối sống. Mỗi họa sĩ từ người nổi tiếng nhất đến người bình thường nhất đều để lại ở Montmartre một dấu ấn về cuộc đời và nghệ thuật của mình. Dưới chân đồi là **Quảng trường Blanche** nổi bật với những cánh quạt dài của cối xay gió thuộc *Khu Moulin Rouge (cối xay gió màu đỏ)*. Nó được dựng lên vào năm 1889 và là nơi các nghệ sĩ Velentin be Désossé, Jane Avril và La Goulue biểu diễn. Các quán rượu ở đây đã cho ra đời điệu *nhảy căng căng ("the can can")** trên sân khấu của mình. Nó làm cho ta liên tưởng đến họa sĩ Toulouse Lautrec, người đã thức thâu đêm ở đây với cây bút để vẽ lên những hình ảnh tuyệt đẹp và cuốn hút với cuộc sống chân thực nhất, mang tính nhân văn nhất về cuộc sống ban đêm trong những quán rượu và nhà hát. Ở đây, những người sống vì nghệ thuật lại bị loại trừ ra khỏi nghệ thuật và được công luận ban phúc này cuối cùng đã tìm được chỗ đứng cho mình. Họ được quảng cáo trên các áp phích của Touluse Lautres trong một phạm vi rộng lớn và đạt được danh tiếng mà không bao giờ họ có được ở bên ngoài khu Moulin Rouge này.

NHÀ THỜ SACRÉ - COEUR

Đứng ở bất cứ phía nào của thành phố người ta cũng ngắm được bức tranh toàn cảnh của Paris nhưng cuối cùng họ đều phải dừng mắt lại nơi vòm cổng trắng của **Nhà thờ Sacré Coeur**. Nó đứng uy nghi trên đỉnh đồi Montmartre và được xây dựng vào năm 1876 bằng tiền quyên góp của nhân dân cả nước. Nó được tôn phong vào năm 1919. Các kiến trúc sư (trong đó quan trọng nhất là kiến trúc sư Abadie và Mogno) đã thiết kế nó theo kiểu rất cuốn hút. Đó là sự pha trộn của phong cách Romanesque và Byzantine. Kiểu 4 cổng vòm nhỏ và một cổng vòm lớn ở giữa đứng đơn lẻ trên một khối hình trống cao mang nét đặc thù của phương Đông. Phía sau là một tháp chuông vuông vắn cao 275 phít (≈ 83,82m) có một quả chuông *"Savoyard"* nổi tiếng, nặng ít nhất 19 tấn và vì thế nó là quả chuông lớn nhất thế giới. Có những bậc thang vững chãi dẫn lên mặt tiền của nhà thờ và cổng vòm có ba khung vòm ở phía trước. Bên trên là các bức tượng kỵ sĩ, có lẽ đó là hai nhân vật lịch sử được nhân dân Pháp yêu quý nhất là Vua Louis, một vị Thánh, là Joan của Arc. Ở phần bên trong, do sự trang trí cực kỳ công phu các bức phù điêu, tranh họa và nhiều bức khảm mà người ta có thể nói rằng nhà thờ này đã mất đi kiểu kiến trúc nhất quán của mình. Từ trong nhà thờ, người ta có thể đi xuống hầm mộ ngầm rộng lớn hay trèo lên đỉnh của mái vòm ; từ đó họ có thể thấy được bức tranh toàn cảnh của thành phố cả vùng lân cận trải dài hàng dặm. Để có thể nhìn thấy cả khối trắng của chính nhà thờ này ở một vị trí có lợi thế tốt nhất, bạn nên đi xuống **Quảng trường Thánh Pierre** ở phía dưới hoặc đi bằng

() Điệu nhảy sôi động, chân đá rất cao, do phụ nữ mặc váy dài biểu diễn.*

tàu trượt trên dây cáp rất thuận tiện, hay xuống theo đường cầu thang dốc. Người ta có lẽ cũng phản đối rằng kiểu dáng của nhà thờ này cùng với chính màu sắc và kích thước của nó tương phản quá lớn với các công trình khác của thành phố và với nước gỉ đồng xám xuất hiện cùng dòng thời gian. Nhưng kiểu hợp nhất của **Nhà thờ Sacré Coeur** trong quang cảnh của thành Paris này ngày nay đã được tất cả mọi người chấp nhận. Có lẽ nhờ sự đối lập sâu sắc đó đã tạo nên giá trị của nhà thờ và của cả các công trình kỷ niệm khác đồng thời cũng làm chúng nổi bật về nội dung nghệ thuật và lịch sử.

QUẢNG TRƯỜNG TERTRE

Khái niệm hội họa trước đây khá thịnh hành là khái niệm họa sĩ sống để làm họa sĩ và chỉ sống vì mục đích hội họa của mình thì ngày nay đã thay đổi. Điều ấy có lẽ không đúng ở tất cả mọi nơi, ít nhất là ở **Quảng trường Tertre.** Ở đây thời gian không ngừng trôi. Quá trình biến đổi vẫn cứ diễn ra, giới thiệu cho mọi người những tính cách mới. Đó là những cái không thể thiếu được trong thời hiện đại này. Thật ngỡ ngẩn khi đi đến **Quảng trường Tertre** và các đường phố nhỏ bé để kiếm tìm dấu tích của không khí thời hoàng kim xa xưa. Nơi đây cũng như ở bất cứ chỗ sự những biến đổi do thời gian đem lại đã sinh ra tác động ngoài ý muốn con người và mọi vật xung quanh. • • • •

QUẢNG TRƯỜNG LA NATION

Nơi này nguyên là **Quảng trường Trôme** sau đó ngai vàng được xây ở đây vào ngày 16 Tháng 8 năm 1660 khi mà Vua Louis XIV và Maria Theresa tiến vào thành phố. Trong thời kỳ cách mạng, máy chém được đặt ở đây nên nó được gọi là **Quảng trường Trôme Renversé** và vào năm 1880 nó lấy tên hiện nay. Một nhóm tượng đồng Triumph of the Republic (*Chiến thắng của nước cộng hòa*) của Dalou (1899) được đặt trong một cái bồn ở trung tâm quảng trường.

QUẢNG TRƯỜNG CỘNG HÒA

Haussmann đã sáng tạo ra quảng trường hình chữ nhật rộng lớn này (1854) để làm nơi diễn tập của quân đội. Chúng được lập ra để đàn áp các phong trào khởi nghĩa của nhân dân. Ở giữa quảng trường là đài kỷ niệm có bức tượng **Republic** (1883) đặt trên một cái bệ được trang trí bức phù điêu bằng đồng của Dalou miêu tả những sự kiện lịch sử của nước Pháp.

CÔNG VIÊN VILLETTE

Năm 1867, nơi đây là thị trường mua bán súc vật, vào năm 1979 công viên Villette (38 hécta) được đưa vào vị trí bảo tàng lớn nhất đã từng cống hiến cho khoa học và kỹ thuật. Công trình kiến trúc này bao gồm : *"Géode"* (một phòng chiếu phim hình bán cầu rộng lớn), một *"Grande Halle"* (một trong những tòa nhà kim loại đẹp nhất của thế kỷ XIX) và phòng trưng bày *"Zénith"*.

CỔNG GRANDE ARCHE (CỔNG LỚN)

Dane Johan Otto von Spreckelsen đã thiết kế cổng này vào năm 1982 và nó được khánh thành vào Tháng 6 năm 1989. Cổng Grande Arche gồm 2 cột tháp cao 105 mét, trên đỉnh có chặn bằng một cột ngang, cấu trúc được ốp bằng thủy tinh và đá hoa cương Carrara, ở giữa có treo một tấm vải bạt lớn đó là cái gọi là Cloud (mây). Có bốn cầu thang máy đưa khách tham quan lên tháp lầu.

HAI BỜ SÔNG SEINE

Cách cầu Neuilly một đoạn ngắn là bờ sông Seine nổi tiếng nhờ có *"Les Bords de Seine" (Hai bờ sông Seine)* rất xinh đẹp và là nơi dạo chơi lý tưởng. Đi dạo dọc theo đường bờ sông có trồng cây hai bên và có vô số những chiếc xà lan đậu ở đó người ta có thể nhìn thấy quận Defense (bảo vệ) - một biểu tượng của nền kiến trúc hiện đại với những tòa nhà kính chọc trời.

LA DEFENSE

Khu thành thị của La Defense được hình dung như là một khu kinh doanh khổng lồ rộng 130 hécta. Nó bắt đầu có vào năm 1995 trên diện tích đất dành cho việc mở rộng cầu Neuilly. Những tòa nhà này được xây dưới khu dạo chơi có lát đá dài 120 mét rộng 250 mét và có

nhiều bậc thang đi xuống sông Seine còn dưới nó là các đường cao tốc chạy qua.

Tất cả các tòa nhà hiện đại ở đây đều có đặc điểm là mang dáng hình học thuần túy (các tháp Fiat, Manhattan, Gan Elf Aquitaine). Công trình hấp dẫn duy nhất ở đây là tòa C.N.I.T. Nơi đây có các hội chợ họp hàng năm. Các kiến trúc sư Zehrfuss, Camelot và Mailly tạo dựng nó bằng những lớp bê tông. Khu La Defense có hình chiếc mai lật úp rất táo bạo, liều lĩnh và chỉ cần 3 điểm đỡ.

VŨ HOÀI THU

(Trích dịch trong cuốn ALL PARIS)

11 - VATICAN

Vatican là một thành phố - Nhà nước riêng, có đại bản doanh của người đứng đầu giáo hội Thiên chúa. Vatican nằm ở phần phía Tây thành phố Roma, Thủ đô nước Italia, trên khu đồi thấp Mônte Vaticanô. Vatican chỉ có diện tích $0,44km^2$, có đường biên giới dài 2,6 km số dân gần 1000 người (số liệu 1970). Ngôn ngữ dùng trong các văn kiện chính thức là tiếng Latinh.

Tổ chức bộ máy Nhà nước : Vatican là một Nhà nước Thần quyền. Đứng đầu Nhà nước là Giáo hoàng La Mã. Giáo hoàng được Hội đồng Hồng y giáo chủ bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, chức vụ này được duy trì suốt đời. Hội đồng Hồng y giáo chủ gồm những Hồng y giáo chủ do Giáo hoàng bổ nhiệm (năm 1970 có 136 người). Giáo hoàng nắm quyền lập pháp tối cao và chính quyền hành pháp. Chức năng Thủ tướng do Quốc vụ khanh đảm nhiệm. Quản lý điều hành lãnh thổ Vatican là Hội đồng Hồng y giáo chủ gồm 5 Hồng y và Thống đốc thuộc quyền. Nhằm phục vụ việc điều hành đất nước, năm 1968 một Hội đồng tư vấn Hồng y giáo chủ đã được lập ra gồm 24 người tất cả đều sống ở Roma, 6 người khác là Ủy viên danh dự ở nước ngoài. Việc bảo đảm an ninh của Vatican, cũng như xúc tiến các hình thức nghi lễ do đội vệ binh Thụy Sĩ đảm nhiệm. Có một Thống đốc được bổ nhiệm thay mặt Giáo hoàng trong quan hệ bang giao với các nước.

Vấn đề lịch sử và kinh tế : tên gọi Vatican xuất xứ từ tên gọi khu đồi thấp trên bờ sông Tibre (Tibrơ; chữ Italia : Tevere). Tại đây, từ thời tiền Trung cổ người ta đã xây dựng một tòa lâu đài, cuối thế kỷ XIV đã trở thành nơi cư trú thường xuyên của người đứng đầu Giáo hội Thiên chúa. Sau khi nước Italia thống nhất và thành phố Roma bị sáp nhập vào Italia (năm 1870) thì quyền lực của Giáo hoàng cũng chấm dứt. Giáo hoàng không thừa nhận Nhà nước Italia thống nhất và tuyên bố mình là **"tù nhân Vatican"**. Năm 1929 mâu thuẫn giữa Giáo hội và Chính phủ Italia được chấm dứt bằng việc ký *Thỏa ước Laterăng* giữa Tòa Thánh (Hồng y giáo chủ Gaxipary, Bộ trưởng) và nước Italia (thời tên trùm phát xít Mussolini) Theo thỏa nước này, Nhà nước Vatican được thành lập, biên giới được vạch ra, chủ quyền không thể tranh cãi của "*Ngai vàng thiêng liêng*" được công nhận trên trường quốc tế.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước là các khoản lợi nhuận thu được từ đầu tư tư bản và tiền đóng thuế. Vatican là một nước có nhiều nhà đầu tư lớn nhất, có quan hệ chặt chẽ với các ngân hàng Italia (Ngân hàng Roma, Ngân hàng thương mại Italia...) và các ngân hàng thế giới (Ngân hàng Rốtxin, Ngân hàng Moócgan, Ngân hàng Xuit v.v...).

Nguồn vốn của Vatican chủ yếu tập trung ở Italia. Vatican có chân trong một loạt các côngxoócxiom (tập đoàn tư bản tài chính) lớn thuộc các lĩnh vực sản xuất điện năng, cao su, hóa chất v.v... Vatican có vốn đầu tư trong những tập đoàn tư bản lớn, độc quyền quốc tế cả ở Mỹ, Thụy Sĩ, Anh, Pháp, Tây Ban Nha và một loạt các nước châu Mỹ Latinh. Vatican là chủ sở hữu đất đai ở nhiều nước như Italia, Tây Ban Nha, Cộng hòa Liên bang Đức. Việc cho thuê đất ở đây đem lại cho Vatican khoản lợi nhuận khá lớn. Vatican cũng thu được số tiền lớn do các tín đồ đóng góp (chủ yếu là ở Mỹ). Nhằm mục đích phối hợp các hoạt động tài chính, năm 1968 ở Vatican đã thành lập một Ủy ban đặc biệt về các vấn đề kinh tế. Một phần thu nhập đáng kể của Vatican là từ khách du lịch nước ngoài, bán tem bưu chính. Nhà ga đường sắt. Vatican được nối liền với mạng đường sắt của Italia. Đơn vị tiền tệ của Vatican là đồng lia Italia.

Ngoài ra, theo thỏa ước đã được Nghị viện Italia phê chuẩn ngày 15-6-1929, nước Italia công nhận quyền ưu đãi đối với nhà thờ Đạo Gia tô và trả lương cho các giáo sĩ như các quan chức dân sự. Và

Tòa Thánh còn được sở hữu một số công trình kiến trúc nghệ thuật ở Roma hoặc ở ngoài Roma (Caxiten Gian Đôn Phô, nhà nghỉ mùa hè của Giáo hoàng). Vatican có quân đội (vệ binh, cảnh sát) và có cờ riêng.

Hệ thống xuất bản, phát thanh truyền hình

Các ấn phẩm chính thức của Vatican là tạp chí **Hoạt động giáo đường** in bằng tiếng La tinh, bắt đầu xuất bản từ năm 1909, trong đó công bố những luật lệ, chế định của Giáo hoàng; loại sách tra cứu có tên gọi **Amanario Pônti phicô,** mỗi năm ra một kỳ bằng tiếng Italia viết về hoạt động của Nhà nước Vatican của nhà thờ Thiên chúa giáo, và về cả những nhân vật hoạt động giáo hội nổi tiếng. Loại sách này bắt đầu xuất bản từ năm 1860. Vatican có tờ báo ra hàng ngày là tờ **Ôxêrơvato Rômamô** với số lượng 70 ngàn bản mỗi kỳ, in bằng tiếng Italia, phụ trương chủ nhật của tờ báo này được in bằng các thứ tiếng Pháp, Anh, Tây Ban Nha. Vatican có đài phát thanh từ năm 1931, tới năm 1970 đài này phát bằng 45 thứ tiếng. Còn vô tuyến truyền hình đã có từ năm 1949.

Vatican - trung tâm Giáo hội quốc tế

Quan điểm của Vatican cũng như vai trò của nó được quy định bởi ảnh hưởng của Giáo hội Thiên chúa đối với giáo dân. Theo các số liệu chính thức của nhà thờ, từ năm 1969 trên thế giới có 613.760.000 người theo Đạo. Họ được 432.200 linh mục chăn dắt tại 200.000 xứ Đạo. Vatican chỉ đạo mọi hoạt động của các tổ chức Giáo hội quần chúng. Hầu hết các tổ chức này tập hợp trong hệ thống có tên gọi *"Hoạt động Giáo hội Thiên chúa"* - một liên kết các tổ chức quần chúng nhân dân. Vào năm 1970, trên thế giới có gần 40 tổ chức Giáo hội quốc tế. Những tổ chức lớn trong số đó phải kể đến *"Liên minh Giáo hội phụ nữ thế giới (36 triệu người thuộc 61 nước), Liên đoàn thanh niên Giáo hội thế giới (10 triệu người thuộc 81 nước)* v.v... Ảnh hưởng của Vatican trong công nhân chủ yếu thông qua *Liên đoàn lao động thế giới* (trước năm 1968, có tên gọi *Liên minh các nghiệp đoàn Thiên chúa Giáo thế giới;* gồm 12,5 triệu người ở 75 nước). Vatican trong hoạt động của mình cũng dựa vào các đảng theo thuyết giáo quyền, một vài đảng thuộc loại này là đảng cầm quyền.

Vatican là trung tâm tôn giáo - tư tưởng lớn nhất của giáo hội Thiên chúa, họ nắm trong tay các trường đào tạo lớn, nhà xuất bản, rađiô, hệ thống chiếu phim và vô tuyến truyền hình.

Lực lượng tuyên truyền của Vatican ra sức chống lại chủ nghĩa cộng sản. Học thuyết xã hội của Vatican hướng vào việc bảo vệ quyền sở hữu tư nhân, bảo vệ việc phân chia giai tầng trong xã hội, bất bình đẳng giai cấp v.v..

Lịch sử chính sách đối ngoại của Vatican chứng minh cho mối liên hệ của họ với chính sách của các cường quốc tư bản lớn. Trong những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, Vatican hợp tác với bọn phát xít. Năm 1929, Vatican ký bản **Điều ước** với Italia, năm 1933 ký với Đức, năm 1940 với Bồ Đào Nha. Khi các nước phát xít tiến hành chiến tranh xâm lược nước Cộng hòa Tây Ban Nha (1936-1939), Tiệp khắc (1938-1939), Anbani (1939, Ba Lan (1939) Vatican không lên tiếng phản đối mà thực tế còn tiếp tay cho chúng. Vatican đã từng kêu gọi tổ chức cuộc Thập tự chinh chống Liên Xô (cũ). Trong những năm 1939-1945, Vatican đã là địa điểm ký hiệp ước hòa bình riêng rẽ giữa nước Đức phát xít và Italia với Mỹ và Anh. Sau chiến tranh, Vatican đã tuyên bố không công nhận đường biên giới của Đức theo *tuyến Ôde - Nâyxơ.* Sau chiến tranh thế giới thứ hai lập trường của Vatican càng thể hiện khuynh hướng chống cộng rõ rệt. Vatican hoan nghênh việc ra đời của khối quân sự Bắc Đại Tây Dương. Vào năm 1949, Vatican ban bố sắc lệnh loại trừ những người cộng sản, những người hợp tác với họ, thậm chí cả những người đọc sách báo cộng sản ra khỏi nhà thờ. Vatican cùng các điệp viên của mình tiến hành can thiệp vào quá trình cách mạng ở những nước dân chủ. Vatican khuyến khích hoạt động của các đảng và hiệp hội theo thuyết giáo quyền. Năm 1949 đã công bố một văn bản kết tội các linh mục yêu nước ở Tiệp Khắc từ chối tuân thủ đường lối thân đế quốc của Vatican. Vatican ủng hộ cuộc nổi loạn ở Hongrie vào năm 1956. Vatican tiến hành chính sách vu cáo đối với Nhà nước Xô Viết trước đây, cử các điệp viên của mình

tới các vùng phía Tây của Liên Xô (cũ) để phá hoại quá trình phục hồi kinh tế.

Sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới đã làm suy yếu vị trí của Vatican; ảnh hưởng của nhà thờ đối với quần chúng nhân dân suy giảm hẳn. Do vậy các nhà lãnh đạo Vatican buộc phải xem xét lại chính sách của mình. Vatican cố gắng thích nghi với những điều kiện đã đổi khác của thế giới. Quan điểm mới này của Vatican thể hiện rõ trong lời phát biểu của Giáo hoàng Iohan XXIII về vấn đề chiến tranh và hòa bình vào những năm sáu mươi. Vatican ủng hộ việc giải quyết các vấn đề tranh chấp bằng thương lượng hòa bình. Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông Âu được củng cố, Vatican đã tỏ ra có chính sách thực tế hơn; vào những năm sáu mươi, lần đầu tiên đã có các cuộc gặp gỡ trao đổi giữa các nhà lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa và Giáo hoàng. Năm 1964 Vatican đã ký thỏa ước với Hongrie về hoạt động của nhà thờ ; năm 1966 bình thường hóa quan hệ với Nam Tư, thiết lập quan hệ ngoại giao với Cuba và Nam Tư (năm 1970).

Từ đây, Vatican tập trung nỗ lực vào việc củng cố vị trí của nhà thờ ở các nước đang phát triển. Từ những năm năm mươi, do việc hệ thống thuộc địa thế giới sụp đổ, Vatican cố gắng đào tạo người của mình ở ngay các nước sở tại. Năm 1952, Vatican đã phong chức Giám mục cho các linh mục ở Ruanđa, Xenêgan..., năm 1953 ở Nigiêria, năm 1954 ở Miến Điện. Năm 1970 Vatican có đại diện ngoại giao ở 14 nước châu Á, 16 nước châu Phi, 14 nước châu Âu và 19 nước châu Mỹ La tinh. Ngoài ra, Vatican có quan sát viên thường trực tại Liên hiệp quốc, tại UNESCO và các tổ chức quốc tế khác.

Vài nét về vị trí địa lý và những công trình nghệ thuật ở Vatican

Vatican nằm ở hữu ngạn sông Tibre, phía Bắc là cụm đồi Gianycun. Các ngọn đồi và thung lũng ở đây là nơi mà Nêron (37-68) bạo chúa đã hành hình người Đạo Cơ đốc vào năm 64.

Nơi đây có truyền thuyết về Thánh Pierre. Ở Vatican, nhà thờ đầu tiên được xây dựng dưới thời Constantin (Côngstăngtin) (324-349), là **Nhà thờ Latran**. Xung quanh nhà thờ này còn có một số công trình kiến trúc tôn giáo khác. Giáo hoàng Léon (Lêông) IV cho xây tường rào bao quanh; tạo thành thành phố Léon, gọi là Borgo (Boócgô) chủ yếu dựa vào lâu đài Saint Anges (Xanh Ănggiơ) (842-852). Nơi này trở thành nơi ở của các Giáo hoàng sau khi rời bỏ Thánh địa Avignon (Avinhông) trở về Roma (1377), và có trụ sở của các cơ quan của Giáo hội từ thời Giáo hoàng Nicolas V (1447-1455).

Vatican là nơi có nhiều di tích lịch sử có giá trị.

Nhà thờ Thánh Pierre ở Roma hay nhà thờ Vatican : nhà thờ của Giáo hoàng, có thể coi là nhà thờ rộng lớn nhất Giáo hội (119m dưới mái vòm), nằm ở Vatican hữu ngạn sông Tibre. Nhà thờ cũ, xây dựng thời Constantin (thế kỷ thứ IV) trên mộ của Thánh Pierre đã bị phá đi dưới thời Giáo hoàng Nicolas V để xây dựng lại theo đồ án của Rossellino (Rôxêlynô) khoảng năm 1450, nhưng mãi đến thời Jules (Giuylơ) II (1503-1513) mới được khởi công (khoảng 1506) theo mặt bằng chữ thập của Bramante và với nhiều lần trùng tu qua tay các họa sĩ trứ danh Raphael (1514) Michelangelo (1546), đến 1590 mới hoàn thành. Và về sau còn được bổ sung mấy lần nữa vào các năm 1605, 1624... Trong nhà thờ, có trang trí nhiều bức tranh khổ lớn rất có giá trị.

Lâu đài Giáo hoàng là một tổ hợp kiến trúc cổ rất phức tạp, được trùng tu, đổi mới nhiều lần. Các bộ phận nổi tiếng là : *Lầu Belvedère* (Benvêđe) được xây dựng ở phía Bắc nhà thờ từ cuối thế kỷ XV. Trong lầu này còn có một số phòng dùng làm viện **Bảo tàng Pierre Clementin** (Pie Clêmăngtanh), và nhiều phòng có cửa mở về sân trung tâm của lầu, một cái sân bát giác trong đó có những tượng cổ rất đẹp: tượng Saocoon (Sao Cun), tượng Apollon (Apôlông), tượng bán thân của lầu Belvedère.

Thư viện Vatican : Thư viện do Giáo hoàng Nicolas V thành lập từ thế kỷ XV (1450). Phòng đọc Sixtine (Xíchxtin) xây năm 1588 cho Giáo hoàng Sixte Quint, (1520-1590). Đến đời Giáo hoàng Léon XIII (1810-1903) đã được thay bằng một phòng đọc khác ở tầng dưới. Thư viện có chứa hơn 500 nghìn quyển sách, có nhiều cuốn sách có từ khi mới xuất hiện công nghệ in và khoảng 60 nghìn bản sách viết tay trong đó có **Papyrus Bopyrus Bodmer** (Papuyrus

Bôdme) VIII (thơ của Pierre, thế kỷ III). Cuốn **Codex Vaticanus** (giữa thế kỷ IV), nhiều bản viết tay được dùng để tái tạo lại các văn bản của Virgile (Viếcghilơ) và Cicéron, và một số bản viết tay khác có minh họa màu thời Trung cổ và thời Phục hưng (sách thuyết giáo của Reichenau khoảng năm 1000; **Kinh Thánh** Urbino (khoảng 1476-1478).

Các viện bảo tàng : **Viện bảo tàng tranh của Vatican** (các tác phẩm thời Phục hưng, trong đó có tranh Thánh Giêrôm của Léonardo, **Viện bảo tàng Pierre IV** và Clement XIV) có sưu tập cổ vật trong đó có Nữ Thần Vénus một bản sao rất đẹp của tượng Aphrodite của Cnide (Xniđơ) ; **Viện bảo tàng văn hóa Etrurie** (Êtruyri) và Ai Cập Cổ đại; **Viện bảo tàng Latêrăng** cũ, đặt trong một kiến trúc hiện đại. Ngoài ra, còn có một số di vật cổ đặt ở các sân hay bên các lối đi vào mộ của nhiều đời Giáo hoàng. Có thể nói trên lãnh địa Vatican hiện đang lưu giữ tác phẩm nghệ thuật vô giá về hội họa, kiến trúc của nhân loại. Do vậy hàng năm Vatican đã đón một lượng khách rất lớn từ nhiều nước trên thế giới đổ về đây để chiêm ngưỡng "kho tàng" giá trị nghệ thuật vô giá này.

(*Dựa theo tài liệu*
Bách khoa toàn thư Liên Xô cũ)

12 - ROMA

Roma (Roma) Thủ đô Italia ngày nay, nằm trên bảy ngọn đồi ở trung phần nước Italia, cách bờ biển phía Tây khoảng 25 kilômét. Theo truyền thuyết, Roma là tên thành phố do nhà Vua dã sử đầu tiên Romulus (Rômuluxi) (753-715 Tr. C.N.) hoạch định ranh giới bằng một hàng cây khi ông này được tôn làm Vua (753 Tr. C.N.). Lúc đầu, Roma chỉ là sự hợp nhất của một số làng trên mấy ngọn đồi Roma ngày nay. Vào thế kỷ VI và V Tr. C.N., Roma phát triển rất mạnh và nhanh chóng trở thành Thủ đô của một đế quốc rất rộng lớn. Nó thâu tóm hết các vùng đất ven biển Địa Trung Hải. Chính trong thời kỳ hưng thịnh này, những người đứng đầu đế quốc đã xây dựng được rất nhiều công trình đồ sộ, nhiều cái còn lưu dấu tích đến ngày nay. Từ thế kỷ III, Roma nhiều lần bị xâm chiếm và phá hoại. Việc thành lập Thủ đô Constantinople (324) của đế quốc Roma phương Đông cùng với sự tranh giành quyền lực của đế quốc phương Tây đã đẩy nhanh sự suy tàn của Roma. Thực tế nó chỉ còn là Thủ đô tôn giáo. Các Giáo hoàng thời Phục hưng cũng để lại một số công trình xây dựng lớn, chủ yếu tập trung ở Vatican và vùng phụ cận. Mãi đến cuối thế kỷ XIX, khi Roma trở thành Thủ đô của nước Italia thống nhất, nó mới lại có sinh khí phục hồi nhanh chóng. Mặt khác, do uy tín của tòa Thánh ở Roma cũng dần dần được đề cao trở lại, do đó Roma cũng lấy lại được địa vị Thủ đô tôn giáo của Đạo Giatô và phồn thịnh trở lại. Roma ngày nay là một thành phố đất rộng (1508 ki lô mét vuông kể cả các vùng ngoại ô) và dân cư chưa đông lắm (gần 3 triệu dân) như nhiều thành phố lớn trên thế giới. Trung tâm thành phố ứng với vùng Roma cổ được chia thành 22 ryông, ngoại ô gồm 35 quartieri và ba suburbi đang trong quá trình đô thị hóa, ngoài ra còn có *Agro Rômano (Nông thôn Roma)* trước kia bùn lầy, mới được cải tạo từ thời Mussolini. Trong thành phố có hai vùng đất có quy chế đặc biệt : Vatican được coi như một quốc gia riêng, và khu vực *Triển lãm quốc tế của Roma (Esposizione Universale di Roma)* có tư cách hành chính độc lập với thành phố.

Roma là một thành phố có rất nhiều di tích văn hóa từ thời Cổ đại và Trung đại, lại có nhiều viện bảo tàng văn hóa nghệ thuật và những thư viện lớn vào bậc nhất châu Âu. Nơi đây tàng chứa những văn bản cổ và rất hiếm. Công trình khoa học - kỹ thuật đầu tiên được xây dựng là hệ thống tiêu nước của thành phố Cloacamaxima có thể được xây dựng từ thế kỷ VI Tr. C.N. dưới thời Vua Tarquinius (Táckiniuxi) (616-578 Tr. C.N.). Tàn tích của công trình còn lại ngày nay, hệ thống mương cống, đặc biệt là miệng cống tiêu nước ra sông Tibre là kết quả phục chế dưới thời Đế chế Roma (khoảng thế kỷ III).

Quảng trường Roma (Forum-romanum), nơi hội họp của nhân dân để bàn việc công cộng, cũng được bắt đầu xây dựng từ thế kỷ VI Tr. C.N. Lúc đầu, nó còn là một cái chợ, về sau biến thành

() Dựa theo tài liệu Bách khoa toàn thư Liên Xô (cũ).*

trung tâm chính trị, kinh tế và tôn giáo. Dần dần quanh quảng trường, các đời Vua độc tài, cộng hòa và thời đế chế, nhiều công trình kiến trúc khác được xây dựng, như nhà thờ Giulia, nhà các nữ tu sĩ (Vestale); đền thờ Dioscures (Dyôxiquyê); cổng Titus (Tytuxi)... Dưới thời đế chế, các Hoàng đế Roma còn cho xây dựng nhiều quảng trường khác như quảng trường Augustus, Quảng trường Trajanus. Ngoài ra, Roma còn có những quảng trường hoàn toàn thương mại, Quảng trường Bôaryum bán súc vật và Quảng trường Hôlytôryum bán rau quả. Các quảng trường này được phục chế lại bắt đầu từ năm 1972.

Điện Panthéon (Păngtêông : có nghĩa là Điện Các Thánh) là điện được xây dựng năm 27 Tr. C.N. ở Quảng trường Macxi (cửa sông Tibre, phía Bắc đồi Capitol) và đã được cải tạo lại nhiều lần dưới các triều Vua Hadrianus (Hađiryanuxi 117-138), Antinonus (Antynonuxi 138-161) và Septimius Severus (Sếptymiuxi Sêveryuxi 193-211). Lúc đầu là đền thờ Các Thánh. Tại đây có mộ của nhiều nhân vật cổ đại nổi tiếng : Raphaon, Carachê (hai họa sĩ Italia), các Vua Victor Emmanuel II (Víchto Êmanuen II) và Humbert I (Humbe I), Vua Italia và Hoàng hậu Magơrít.

Sân Colosseo (Côlốtxêô) còn gọi là sân Flavien (Phlaviêng) được xây dựng xong năm 80 dưới thời Vua Tytuxi. Gần sân này có pho tượng Néron rất lớn. Công trình kiến trúc đó có chu vi 524 mét với 80 bậc ghế ngồi, có thể chứa 87.000 người xem. Thời cổ, đây là sân đấu võ. Sân đã bị hư hại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV người ta đã lấy vật liệu ở đây đi xây dựng lâu đài ở những nơi khác. Từ thế kỷ XVII, nhà thờ đã quan tâm bảo vệ công trình này, năm 1972 đang được phục chế lại.

Lâu đài Phácnezơ được xây dựng từ năm 1517 cho Giáo chủ Farnece (Phácnejơ) sau là Giáo hoàng Pôn III, được Michelangelo hoàn thiện năm 1546, với cửa sổ lớn có trụ cột đỡ (mặt tiền), phòng lớn, bức hoành tráng bằng đá vàng nhạt (tầng một) rất đẹp.

Ngôi nhà Vàng (Domus Aurea) : lâu đài do Néron (bạo chúa) cho xây dựng trên đồi Esquilinus (Exkylynuxi) sau vụ cháy lớn ở Roma năm 64 mà chính Néron là thủ phạm. Nội thất được trang trí nhiều bức tranh hoành tráng đắp nổi rất đẹp và về sau các họa sĩ thời Phục hưng của Italia dùng làm môtíp trang trí ở nhiều nơi khác.

Các viện bảo tàng Roma : ở Roma có một số viện bảo tàng có nhiều hiện vật quí giá : **Viện bảo tàng X. Vatican**; biệt thự Villa Borghese (Boócghedơ) xây dựng từ đầu thế kỷ XVIII làm nơi ở mùa hè của Giáo chủ Boeghère, trong đó có phòng giải trí và trở thành phòng trưng bày những công trình điêu khắc và hội họa có giá trị; phòng trưng bày quốc gia (lâu đài Bacberyry) có tranh của Raphael, Tytiêng, Ghirếchcô, Hônbain; phòng trưng bày Đôrya, Pămpuly (lâu đài Đôrya) có tranh của Vélazquez, của Raphael, Tytiêng, Caravagiơ, Pútxanh, Rubens; phòng trưng bày tranh Italia hiện đại (thế kỷ XIX và XX) viện **Bảo tàng quốc gia Roma** ở nhà Dioclétien (Điôclechiêng) có các công trình nghệ thuật Hy Lạp, Roma và của Đạo giatô; **Viện Bảo tàng biệt thự Giulya** về khảo cổ học Italia; **Viện bảo tàng đồi Capitol ; Bảo tàng tranh và cổ vật.**

Nhà thờ Jésus là nhà thờ chính của những người Giêduýt, được xây dựng từ năm 1568, một phần theo đề án của Michelangelo mặt tiền theo đề án của Della Porta (1594). Trong nhà thờ có mộ của Thánh Ignacede Loyola (Inhaxi- đơlôyôla) là người sáng lập ra dòng Giêduýt.

Ngoài ra, Roma Cổ đại còn hai bức tường bao quanh, tường đó là Servius (Xécvyuxi) bao gần hết cả bảy ngọn đồi, xây dựng từ thế kỷ VI Tr. C.N. và đến thế kỷ IV Tr. C.N đã được trùng tu, tường Aurelianus (Ôrêlianuxi) vẫn còn di tích, đến nay đã được mở nhiều cửa làm điểm xuất phát của những con đường đi ra các ngả của Roma. Đầu các con đường này chính là các cửa cũ ra vào Roma cổ xưa và còn dấu vết của nhiều ngôi mộ và nghĩa địa cổ.

ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG

13 - MOSKVA - THỦ ĐÔ LIÊN BANG NGA

Thành phố Moskva, Thủ đô Liên bang Nga ngày nay ra đời gắn liền với tên tuổi Quốc công Iuri Dolgoruki.

Iuri Dolgoruki, con trai Quốc công Vladimir Monomakh là Quốc công đầu

tiên trị vì công quốc Suzdal. Dưới thời trị vì của mình, Iuri Dolgoruki đánh Đông dẹp Bắc, lấn chiếm được nhiều vùng đất đai nên được mệnh danh là Quốc công Cánh Tay Dài (Dolgoruki). Ông đã chiếm được nhiều vùng đất đai trên sông Volga, chinh phục được của cả Nhà nước phong kiến Bungarie vùng trung lưu sông Volga (vào thế kỷ X - XIV).

Từ thế kỷ XII, trên bờ sông Moskva có làng Kutskovo. Stepan Ivanovits Kutska, một địa chủ quý tộc giàu có sống ở làng này có lâu đài riêng nhưng không chịu quy phục Dolgoruki. Stepan bị xử tử nhưng con cái Stepan lại được Dolgoruki gia ân cho chuyển về sống ở Suzdal, cô con gái Stepan là Ulita được Dolgoruki chọn làm con dâu cho lấy con trai mình.

Theo chiếu chỉ của Dolgoruki từ năm 1147, làng Kutskovo đổi tên là Moskva. Năm đó, địa danh Moskva lần đầu tiên được ghi lại trong sử biên niên. Cũng năm ấy, Quốc công Iuri Dolgoruki mời Quốc công Sviatoslav bạn liên minh của mình đến thăm chính thức Moskva, trong lời mời Dolgoruki nhấn mạnh một cách hãnh diện : "*Anh bạn, đến Moskva chơi với tôi nhé !* ". Người chép sử biên niên kể lại rằng Sviatoslav cùng con trai đã đem theo một đoàn tùy tùng khá đông đến Moskva. Dolgoruki mở tiệc khoản đãi các vị khách quý và biếu tặng họ nhiều tặng vật quý giá.

Năm 1147 được coi là năm thành lập Moskva, nhưng mãi hơn 800 năm sau, năm 1954, tượng đài Iuri Dolgoruki, người sáng lập thành phố Moskva mới được dựng lên. Đó là tượng đài người kỵ sĩ đang cưỡi con tuấn mã lồng lên với vẻ oai phong của người hiệp sĩ Nga; toàn bộ tượng đài được đặt trên bệ cao xây bằng đá hoa cương.

Moskva là Thủ đô Liên bang Nga ngày nay, một trung tâm chính trị, công nghiệp, khoa học và văn hóa lớn của nước Nga đồng thời là một trong những trung tâm quan trọng bậc nhất trên thế giới. Moskva được coi là thành phố đông dân (hơn tám triệu người). Khí hậu nơi đây ôn hòa, trung bình : Tháng Giêng là -11°C và Tháng Bảy là 19°C.

Về mặt địa lý Moskva nằm ở trung tâm phần châu Âu của nước Nga ở lưu vực giữa sông Oka và sông Volga và trên bờ sông Moskva.

Moskva là Thủ đô thuộc tỉnh Moskva, địa phận của Moskva được phân định theo ranh giới đường quốc lộ chạy vòng. Moskva có diện tích là 878,7 km^2.

Từ thế kỷ XIX, Moskva là trung tâm của đại Công quốc Moskva, từ nửa sau thế kỷ XV là Thủ đô của Nhà nước Nga thống nhất. Năm 1712, Piotr Đại đế dời đô đến Petersbourg, thành phố Moskva được coi là Thủ đô thứ hai của Đế chế Nga. Trong những năm chiến tranh Ái quốc 1812, từ Tháng Chín đến Tháng Mười, Moskva nằm trong tay quân Napoléon Đệ I và bị tàn phá nặng nề. Trong chiến tranh thế giới thứ II, các quân đoàn của bọn phát xít Đức đã bị chặn đứng và tiêu diệt trên phòng tuyến của thành phố.

Về mặt công nghiệp, sau cải cách nông nô 1961, ở Moskva số lượng các xí nghiệp dệt, giày da, thực phẩm, chế biến kim loại tăng nhanh. Trong những năm 1880, ở Moskva đã xuất hiện những nhóm Mác xít đầu tiên. Đến đầu thế kỷ XX, Moskva trở thành một trong những trung tâm lớn nhất của tư bản độc quyền ở nước Nga. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Moskva vào Tháng Chạp 1905 là đỉnh cao nhất của sự phát triển của cách mạng Nga lần thứ nhất. Chính quyền Xô Viết được thành lập ở Moskva vào ngày 15 Tháng Mười một 1917, một tuần sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi ở Petrograd.

Từ 12 Tháng Ba 1918, Moskva là Thủ đô Cộng hòa Liên bang Nga, từ 30 Tháng Mười Hai 1922 đến Tháng Tám 1991 là Thủ đô Liên Xô (cũ), nay là Thủ đô Liên bang Nga.

Trong khoảng 40 năm, từ những năm 1950 đến nay, Moskva đã xây dựng được nền công nghiệp đa ngành khá mạnh. Tỷ lệ ngành cơ khí và chế biến kim loại - vị trí chủ đạo trong sản xuất công nghiệp tăng rất nhanh. Các ngành sản xuất ô tô chế tạo máy công cụ, cơ khí điện, chế tạo công cụ và công cụ đo lường, sản xuất thiết bị hóa học, đồng hồ, ổ bi... đều phát triển mạnh. Công nghiệp luyện kim, hóa học và sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ như dệt, giầy da, thực phẩm bánh kẹo... có một vị trí quan trọng trong đời sống nước Nga và được phát triển mạnh mẽ ở Thủ đô Moskva. Nó là một Thủ đô có hệ thống giao thông thật hoàn hảo và là một trong những thành phố lớn trên thế giới sớm xây dựng đường xe điện ngầm (từ 1935).

Moskva cũng là trung tâm giáo dục, văn hóa, khoa học và thể thao. Ở Moskva có Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ) là

cơ quan khoa học cao nhất ở Liên Xô trước đây được thành lập năm 1724 dưới thời Piotr Đại đế; trước năm 1977, có tên gọi là Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg. Từ Tháng Năm 1977 là Viện Hàn Lâm khoa học Nga và từ Tháng Bảy 1925 là Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô. Năm 1934 Viện Hàn Lâm khoa học dời nơi làm việc về Moskva cho đến ngày nay. Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ) là một tổ chức khoa học lớn có uy tín trên thế giới. Tính đến năm 1980, số Viện sĩ là 269, Viện sĩ thông tấn 536, Viện sĩ nước ngoài 77. Ngoài Viện Hàn Lâm khoa học Moskva còn có nhiều viện nghiên cứu khoa học về các chuyên ngành khác nhau. Nơi đây có 75 trường Đại học, trong đó có 2 trường Đại học Tổng hợp. Một trong hai trường này là trường Đại học Tổng hợp Moskva mang tên M.V. Lomonosov được thành lập từ năm 1755.

Ở Moskva có 26 nhà hát chuyên nghiệp, trong đó nhà hát Bolsoi lừng danh thế giới, cùng nhiều thư viện lớn, như **Thư viện quốc gia mang tên V.I Lênin** và hàng ngàn thư viện công cộng. Ở Moskva có tới 65 viện bảo tàng, trong đó có nhiều viện bảo tàng nghệ thuật như **Viện bảo tàng nghệ thuật Tretiakovskai, Viện bảo tàng nghệ thuật** mang tên *A.S.Pushkin*. Moskva còn là trung tâm văn hóa thể thao của đất nước. Nơi đây có tháp truyền hình Ostankino cao hàng trăm mét. Thủ đô Moskva còn có hàng chục sân vận động lớn và bể bơi như sân vận động trung ương mang tên V.I. Lênin, làng thể thao Olimpich, có đường đua xe đạp 13,5 km có mái che, chứa được 6 nghìn chỗ ngồi. Nơi này còn có cả nơi thi bơi thuyền, trường bắn cung...

Moskva còn có rất nhiều công viên, vườn hoa, đại lộ. Các công viên chính có công viên Gorki, Sôkôlniki, Idơmailôvô vườn bách thảo trong khu triển lãm những thành tựu kinh tế của đất nước.

Ở Moskva các khu phố cổ được thiết kế theo vòng tròn xuyên tâm. Trung tâm nội đô các phố cổ Moskva là quần thể *Điện Kremli*, cạnh đó là *Quảng trường Đỏ lịch sử*, nơi đây từ những năm xa xưa thế kỷ XVII vào ngày 6 Tháng Sáu 1671, đã hành quyết người thủ lĩnh quân Stêpan Razin lãnh đạo cuộc chiến tranh nông dân (1670-1671) chống lại giặc Tarta ở vùng Krưm và giặc Thổ. Cũng tại Quảng trường Đỏ thường diễn ra các cuộc duyệt binh, mít tinh của nhân dân lao động vào các ngày lễ lớn của đất nước. Quảng trường Đỏ cũng là nơi đón giao thừa bước sang năm mới (theo dương lịch). Tại đây trước giờ giao thừa, người dân Moskva và người dân tứ xứ bốn phương, kể cả những địa phương xa và khách ngoại quốc thường tụ tập về đây, có khi cả vợ chồng con cái hoặc những tốp bè bạn, họ đem theo cả rượu sâm banh và cốc để chờ đón giây phút thiêng liêng khi mà đồng hồ điện Kremli đổ hồi gióng giả, báo tin giờ phút giao thừa đã đến.

Trên Quảng trường Đỏ còn có **Lăng Lênin** và **Mộ Người chiến sĩ vô danh.** Nơi đây hàng ngày thường có những bó hoa tươi của người dân từ muôn phương đem đến. Họ tỏ lòng thành kính nhớ tới công ơn các liệt sĩ đã hy sinh vì nước. Và nơi đây theo phong tục người Nga, các cô dâu chú rể trong ngày cưới thường đến đặt những bó hoa tươi trên mộ. Trên Quảng trường Đỏ còn có **Điện Kremli cổ kính** - một công trình kiến trúc cổ xưa nhất ở Moskva. Điện Kremli nằm trên đồi Borovitxki, tả ngạn sông Moskva. Nó là một quần thể kiến trúc đẹp của thế giới. Từ thế kỷ VII (1156), điện Kremli đã có thành lũy bao bọc, sang thế kỷ XIV (1367) đã xây dựng tường và tháp bằng đá trắng. Đến cuối thế kỷ XV (1485-1495), xây bằng gạch. Trong Điện Kremli, có *Gác chuông Ivan Đại đế* nổi tiếng và *Quảng trường Ivan Đại đế*, nơi thời xưa thường tuyên đọc các chiếu chỉ của Nga hoàng. Điện Kremli là nơi làm việc của Chính phủ Liên Xô trước đây và Chính phủ Liên bang Nga ngày nay.

Trên Quảng trường Đỏ có khu nhà thờ Vasili Blazhenưi cổ kính (còn gọi là nhà thờ Pokrovski) được xây dựng trong những năm 1555-1560. Đây là một quần thể kiến trúc uy nghi gồm 8 nhà thờ biểu trưng cho 8 trận đánh quyết định giải phóng Kazan. Giữa 4 nhà thờ nhỏ cao là 4 nhà thờ thấp hơn. Tám nhà thờ quây quần bên nhau hợp thành một quần thể thanh thoát, những chóp nhà thờ theo kiểu kiến trúc cổ xưa vươn lên cao giữa nền không gian khoáng đạt càng tạo thêm nét hùng vĩ, tôn nghiêm.

Moskva là thành phố có nhiều nhà thờ đẹp, và các tu viện. Ở Moskva cũng có nhiều trang ấp thơ mộng, có những trang ấp hợp thành quần thể như trang ấp Kuzminski, Kuskovo, Ostankino...

Ở Moskva, tại trung tâm thành phố người ta rất chú ý xây dựng các tuyến đường giao thông : đường sắt, đường bộ,

hàng không tỏa đi các nơi trong các nước khối SNG và thế giới. Moskva có đường sắt nối với Paris, Viên, Copenhagơ, Berlin, Budapest, Helsinki. Ngoài ra người ta có thể đi bằng ô tô. Moskva có 4 sân bay, trong đó có sân bay quốc tế Shèrèmètievô II và 9 nhà ga xe lửa cùng nhiều ga xe điện ngầm. Từ giữa những năm 1950, Moskva đã bắt đầu xây dựng các khu phố lớn theo các mẫu thiết kế, và đến những năm 1960, 1970 thì thành lập các tiểu khu mới. Ở trung tâm Moskva có nhiều khu nhà cao tầng xây dựng theo kiểu kiến trúc hình khối, mạnh mẽ như các tòa nhà chính của Trường *Đại học Tổng hợp Lomonosov* trên đồi Lênin; *Cung Đại hội trong Điện Kremli, Cung thiếu nhi và học sinh, tòa nhà trụ sở Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trước đây,* và nhiều công trình khác được xây dựng phục vụ cho Đại hội thể thao *Olimpich Thế giới* lần thứ XII năm 1980 tại Moskva. Trong những thập kỷ qua, Moskva đã lớn lên nhiều theo năm tháng. Chỗ trước kia là những làng ngoại ô thì nay đã là những khu cư xá mới như Tèplyxtan, Iaxenèvô, Tơnôpatrèvô... tấp nập, sầm uất, đông vui.

Sông Moskva chạy vòng quanh thành phố là con sông đẹp và thơ mộng. Du khách đến Thủ đô Moskva có thể đi ca nô, thuyền máy trên sông Moskva nhìn ngắm cảnh sắc thiên nhiên. Trong tâm hồn du khách chắc không thể quên được bản tình ca **Chiều Moskva**, thiết tha, da diết vang lên với âm hưởng diệu kỳ trong cảnh hoàng hôn của thành phố.

Năm 1965, Moskva được trao tặng danh hiệu *Thành phố anh hùng*, Huân chương Lênin và Huy chương Sao vàng.

Thành phố Moskva là một thành phố công nghiệp lớn, nó cũng là trung tâm khoa học, giáo dục, văn hóa của nước Nga, nơi có nhiều nhà khoa học, văn nghệ sĩ và các tướng lĩnh danh tiếng đã từng sống và làm việc.

Moskva trong con mắt của người nước ngoài là một thành phố đẹp, đông dân, người dân Moskva lịch thiệp, hiếu khách. Thành phố Moskva rộng và sạch đẹp, bầu trời Moskva khoáng đạt thích hợp với những cuộc đi dã ngoại hoặc cắm trại ở những khu rừng thưa nhiều cây xanh nằm xen kẽ ngay trong thành phố. Đó là những đặc điểm kỳ diệu của Thủ đô Moskva, thật khó có Thủ đô nào trên thế giới lại có những rừng thông, rừng bạch dương ngút ngàn ngay trong thành phố. Và có lẽ Thủ đô Moskva cũng là Thủ đô duy nhất có diện tích cây xanh tính theo đầu người cao nhất thế giới. Không gian cây xanh chiếm 30% diện tích của Moskva.

Du khách nước ngoài và tất cả những ai yêu thích thiên nhiên đến Moskva hẳn đều hài lòng, bởi ở thành phố này cảnh vật và con người như hòa làm một. Bạn sẽ không ngạc nhiên khi thấy ở những bìa rừng trên những thảm cỏ tinh khiết vào mùa hè người dân Moskva thường rủ nhau từng tốp, từng tốp đến nằm phơi nắng để hít thở khí trời và cái trong lành của cỏ cây hoa lá để thư giãn tinh thần vào những ngày nghỉ cuối tuần.

14 - BERLIN

(Berlin : Thủ đô nước Cộng hòa Liên bang Đức
Diện tích 883 km^2
Dân số : 3,4 triệu người)

Berlin đã trải qua một quá trình lịch sử trên 750 năm. Đầu tiên đây là khu vực của ngư dân Cölln (Cơlơn) vào năm 1237 và khu dân cư buôn bán Berlin vào năm 1244, được sáp nhập lại vào năm 1307. Khu vực dân cư thời đó nay là hai khu vực nằm giữa trung tâm thành phố, gần Quảng trường Marx - Engels giữa hai bờ sông Spree (Xprê).

Lịch sử thành phố Berlin có nhiều bước thay đổi : đầu tiên là thành viên của Hanxơ - một Liên bang các thành phố thời Trung cổ lớn nhất ở vùng ven biển Đông - Bắc, sau đó vào giữa thế kỷ XV, Berlin trở thành nơi xây dựng các biệt thự của nhiều lãnh chúa Max Brandenbuốc ; năm 1701 trở thành Thủ đô của Vương quốc Phổ mới. Rồi năm 1871 là Thủ đô của Vương quốc Đức - Phổ.

Từ thế kỷ XIX, do địa thế giao thông thuận lợi nên ngày càng nhiều các nhà công nghiệp, thương gia đến cư trú tại đây. Dần dần Berlin đã trở thành một trong những thành phố lớn nhất trên lục địa châu Âu. Năm 1920, dân số Berlin đã lên tới hơn 4 triệu người. Berlin ngày ấy bên cạnh những ngôi nhà ổ chuột là các khu nhà tráng lệ nguy nga mọc lên san sát, do đó đã trở thành thành phố của những căn nhà cho thuê lớn nhất thế giới.

Berlin cũng là nơi chứng kiến sự thăng trầm của lịch sử nước Đức, cũng là nơi trở thành xuất phát điểm của hai cuộc chiến tranh thế giới.

Ngày 2 Tháng Năm 1945, khi chiến tranh ngừng tiếng súng Berlin chỉ còn là một đống gạch vụn. Trong số 245.000 ngôi nhà thì có tới 50.000 bị phá hủy hoàn toàn. Thành phố không có điện, nước, khí đốt và thiếu lương thực, lại bị nạn dịch đe dọa. Hơn 2,5 triệu người đã phải sống trên đống tro tàn.

Tháng Bảy 1945, quân đội Mỹ, Anh, Pháp tiến vào Berlin để tham gia việc chiếm đóng và kiểm soát Thủ đô của nước Đức, nơi đã trở thành trụ sở Hội đồng kiểm soát của quân Đồng minh đối với nước Đức, theo thỏa thuận chung với Liên Xô (cũ) từ 1944 - 1945 và theo Hiệp ước Potsdam của ba cường quốc phương Tây.

Miền Đông Berlin trở thành Thủ đô của nước Cộng hòa Dân chủ Đức thành lập ngày 7 Tháng Mười năm 1949 và nó tồn tại được 41 năm sau.

Ngày 13 Tháng Tám 1961, biên giới giữa hai khu vực Berlin bị bỏ ngỏ. Người ta đã cho xây dựng một đường biên giới phân chia hai nước Đức.

Và tới Tháng Mười một năm 1989 thì bức tường ngăn cách này bị phá bỏ, Berlin được công nhận trở lại là Thủ đô của nước Đức thống nhất.

Trong những năm 20 của thế kỷ này, Berlin đã từng được thừa nhận không chỉ là trung tâm kinh tế của Đức mà còn là một Thủ đô văn hóa của châu Âu. Ngày nay, *Berlin vẫn là một thành phố công nghiệp lớn nhất nước Đức,* một trung tâm các ngành công nghiệp điện và kỹ thuật điện, chế tạo máy, công nghiệp hóa chất, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Từ thế kỷ XIX, hai công ty mang tầm cỡ thế giới là *Siemens AG và AEG* đã xuất hiện tại Berlin và tạo nên bước nhảy vọt vào thời đại thông tin.

Berlin cũng là thành phố có hệ thống sông hồ bao quanh như một lá phổi khổng lồ với diện tích 3000 hecta, 8000 hecta rừng.

Berlin có những công trình cổ kính, hiện đại gắn liền với lịch sử văn hóa, chính trị. Công trình cao nhất ở Berlin là ngọn tháp truyền hình cao tới 365 mét, được xây liền **Quảng trường Alexander**. Hàng năm có tới hàng chục vạn du khách bốn phương đến tham quan. Tháp được xây dựng giống như là một quả cầu nặng 4.800 tấn, ở độ cao 200 đến 235 mét so với mặt đất. Hình cầu có bảy tầng, thang máy đưa khách lên đến độ cao 203m, mỗi chuyến tải được 15 người (ở đây có hai thang máy mỗi lượt chở được 30 người). Trong vòng 40 giây tới đỉnh tháp du khách có thể nhìn bao quát toàn thành phố qua 60 cửa sổ. Vào những hôm đẹp trời, có thể nhìn xa tới 40 kilômét.

Bên bờ phía Đông sông Spree hiện lên *Cung Cộng hòa* với 9872 bóng đèn khổng lồ ở tầng trệt tạo ra một vùng ánh sáng rực rỡ, lung linh kỳ diệu. Nơi đây là cơ sở giải trí, giáo dục, nghệ thuật của mọi người. Từ cầu Marx - Engels gần *Cung Cộng hòa,* du khách đi tới đại lộ *Dưới rặng cây Bồ đề* (dài 1390 mét, rộng 60 mét), nơi có nhiều bức tượng được xây dựng từ thế kỷ XVIII, XIX. Một công trình kiến trúc theo kiểu *Barokko* đẹp nhất của Berlin là **Bảo tàng lịch sử Đức** được trưng bày nhiều hiện vật về truyền thống lịch sử nước Đức từ xưa đến nay. Cạnh đó, sau một vườn cây xanh mướt là tới **Nhà hát Mácxim Gorki** và phía bên kia là trụ sở chính của **Trường Đại học Tổng hợp Humboldt** (Humbôn), nơi đã ghi lại những năm tháng hoạt động, học tập và giảng dạy của nhiều bậc vĩ nhân Đức như nhà triết học Hegél (Hêghen), Karl Marx... Sau trường là **Thư viện quốc gia Đức** nằm ở chặng cuối của đại lộ *Dưới rặng cây bồ đề. Cổng Brandenburg* được kiến trúc sư C.G. Langhaus thiết kế và xây dựng từ năm 1789 đến 1793.

Thành phố Berlin có ba Nhà hát lớn : **Nhà hát Đức ; Nhà hát quốc gia Đức** và **Nhà hát hài kịch. Nhà hát Quốc gia Đức** được G.W. Knobelsdorff (G.V. Knôbensđốph) xây dựng vào năm 1741 - 1743. Bên cạnh đó là hàng chục nhà hát khác nữa.

Phía Tây thành phố có **Trường Đại học Tổng hợp Tự do** và **Trường Đại học tổng hợp kỹ thuật.** Nơi đây còn có *Viện Hàn Lâm khoa học* do G.W Leibnitz (Laibnitxơ) thành lập năm 1700 và được xây dựng năm 1946, Viện Hahn Weitner (Han Vainơ) chủ yếu nghiên cứu vật lý hạt nhân, *Viện Heinrich Hertz* (Henrich Hécxơ) tập trung nghiên cứu kỹ thuật thông tin và trung tâm công nghệ của *Hãng Frauenhof* (Phraoenhôph).

Berlin là một trong những thành phố có nhiều bảo tàng lớn tầm cỡ thế giới. Bên cạnh **Bảo tàng lịch sử Đức**, Berlin còn

có tới 26 bảo tàng các loại và bảo tàng tranh nghệ thuật nổi tiếng như : **Nhà bảo tàng dân tộc Berlin ; Viện bảo tàng Perganien.**

Khách tham quan có thể đến thăm *Nhà hòa nhạc ở Quảng trường Viện Hàn Lâm*, nơi biểu diễn của dàn nhạc giao hưởng thành phố ; Viện Hàn Lâm thanh nhạc (với 1850 chỗ ngồi) và cung biểu diễn nổi tiếng thế giới *Friedrich* (Phridơ rích).

Ngày nay, Berlin có những tòa nhà hiện đại xen lẫn những ngôi nhà cổ xưa tạo ra một diện mạo khá hấp dẫn.

Tòa thị chính được xây từ 1862 đến 1869 theo thiết kế của kiến trúc sư H.F. Waesemann (Vèdèman), bằng thứ gạch màu đỏ, gạch *Klinler*. Giữa tòa thị chính và sông Spree là nhà thờ Nicôlai được xây từ năm 1244. Từ đó đến cung điện Ephraim (Êphraimơ), khách sạn **Zum Nupbaum** (Xum Nuxbaomơ) đều ở bên này sông Spree. Bên kia sông là Fischerinsel (Đảo Ngư dân), vốn là nơi sinh sống của dân xứ Colln ngày xưa, nay hiện lên sừng sững những tòa nhà cao tầng, nối liền với phố chợ Spittelmarkt, phố Lerpzig. Berlin có khu tập thể mang tên thi hào Heinrich Heine. Đi dọc bờ sông Spree du khách sẽ gặp một hệ thống tàu nhanh mà ga chính là ga miền Đông. Giữa ga này và ga Alexander là ga tàu nhanh mang tên cầu *Fannowitz.* Ngay gần đấy là **Bảo tàng Maerkinh** (Maèkít) giới thiệu một phần lịch sử Berlin.

Tới công viên Treptow (Trếptôv) lộng lẫy khách sẽ được chiêm ngưỡng khu đài kỷ niệm các chiến sĩ Hồng quân Liên Xô (cũ) đã giải phóng Berlin khỏi chủ nghĩa phát xít Hitler. Tiếp đến vườn bách thú rộng 170.000 mét vuông, vườn bách thú này có đến 5500 con thú được đưa đến từ trong nước và nước ngoài. Hàng năm vườn thú này đón gần 3 triệu lượt người đến tham quan. Đây là vườn thú quốc gia nổi tiếng thế giới về các chủng loại động vật.

Trở về trung tâm thành phố, du khách tới **Quảng trường Alexander** - vốn bị Anh - Mỹ ném bom trong đại chiến thế giới thứ hai, được xây dựng lại trong hai năm 1966 - 1967. Chính giữa quảng trường là khách sạn **Thành phố Berlin** (cao 3 tầng), Nhà hàng tổng hợp trung tâm. *Quanh quảng trường Alexander* có *Văn phòng Du lịch, Nhà giáo viên* và dọc theo đại lộ Karl Marx ta gặp *Bãi cỏ Vêbơ,* **Rạp chiếu bóng Quốc tế, Khách sạn Berolina, Quảng trường Strausberg** với những vòi nước phun rất nghệ thuật. Rẽ về bên trái, ta gặp *Công viên nhân dân Friedrichshain* (Phridrích shainơ), một trung tâm nghỉ ngơi giải trí và thể thao.

Người dân Berlin cũng rất tự hào về cung điện Salốtten (das Charlottenburger Schloss) ở phía Tây cũng như hàng loạt các cơ quan đầu não chính trị - xã hội - kinh tế và ngoại giao khác nữa.

DƯƠNG TUẤN HOA

15 - BUDAPEST CỔ XƯA

Budapest là thành phố tách rời nhau. Thủ đô Budapest được tạo nên bởi hai thành phố trước đây tách rời nhau ở hai bên bờ sông Danube (Đanuýp) : Buda ở bờ phía Tây và Pest ở bờ phía Đông.

Những người Xenđơ đã xây dựng ở đây AK-Ink (nước dồi dào) sau đó những người La Mã đã lập nên Aquanhcum. Nó trở thành kinh đô của Panôni trong gần 4 thế kỷ. Dù có vị trí thuận lợi bên sông Danube thành phố chỉ có tầm quan trọng khi Vua Bêla IV cho dựng lên lâu đài Buda vào năm 1247 để chống lại những người Mông Cổ. Tiếp đó, các Vua Sigitximông và Matiátx tiếp tục xây dựng Buda theo kiểu một thành phố phương Tây với cung điện Hoàng gia. Cũng lúc đó những người Phlamăng Vênêxi lại biến Pest thành một nơi buôn bán quan trọng.

Những người Thổ Nhĩ Kỳ đã chiếm cả hai thành phố cho mãi đến năm 1680. Tới thế kỷ XVII, nhờ những cố gắng của Vương triều Áo, thành phố mới bắt đầu phát triển. Đại học Hongrie, Viện Hàn Lâm Hongrie được thành lập.

Trong nhiều thời kỳ lịch sử, các cung điện, đền đài được xây dựng lên. Đáng chú ý có Nhà thờ Matiatx theo kiểu La Mã và Gothique (thế kỷ XIII - XV), *Nhà Quốc hội* kiểu cách tân Gothique. Năm 1848 xây dựng chiếc cầu xích đầu tiên nối liền hai thành phố Buda và Pest. Những cuộc tranh chấp giữa Áo - Hongrie (1867) đã biến Buda trở thành Thủ đô, rồi nó được hợp với Pest vào năm 1873. Kinh tế và dân số phát triển từ đó.

Ngày nay, Budapest là Thủ đô của Hongrie.

16 - PRAHA - CỔNG TRỜI CỦA THÀNH PHỐ THÁP VÀNG VÀ CUNG ĐIỆN

Từ xưa, du khách các nước đến thăm Praha, Thủ đô Cộng hòa Séc đã đặt tên cho thành phố này là *"Thành phố trăm tháp vàng"*. Đó là vì Thủ đô Cộng hòa Séc vẫn còn giữ nguyên vẹn đến ngày nay hàng trăm cung điện, lâu đài, với những vòm tháp vàng nguy nga, tạo cho du khách cảm giác như lạc vào một cung thành cổ trong các câu chuyện thời xa xưa. Đây là những công trình kiến trúc tuyệt vời nói lên sức lao động sáng tạo của nhân dân Séc trong hàng chục thế kỷ qua. Nếu đi xem cho hết những tòa lâu đài, hay những *"bài thơ"* bằng đá này, phải mất nhiều ngày, thậm chí nhiều tuần lễ. Bởi vì mỗi cung điện, lâu đài, nhà thờ, công trình kiến trúc cổ... đều là những tác phẩm nghệ thuật hết sức đặc sắc. Từ lâu đài Praha, nhà thờ Praha, tu viện Thánh Gioóc, tháp tòa Thánh Vít trong dinh Tổng thống, nơi có hầm mộ quốc Vương Renesasni, tháp chuông cổ Oóclôi, đến **Cung điện Mùa hè Hoàng gia**... tất cả đều cuốn hút du khách say mê chiêm ngưỡng. Nhiều du khách đã nói, đến Cộng hòa Séc mà không tham quan những *"báu vật"* này hay ít nhất không xem tháp chuông cổ Oóclôi thì coi như chưa biết Cộng hòa Séc. Chính nhờ kho báu này cùng các danh lam thắng cảnh khác được bảo tồn, trùng tu nguyên vẹn mà ngành du lịch Cộng hòa Séc trong năm 1993 vừa qua, đã thu về cho đất nước gần 1 tỷ đôla. Bởi vì quanh năm ngày tháng, trên những điểm di tích cổ đó, không một lúc nào không có khách từ khắp các nước tới tham quan...

Ở đây, chỉ có thể kể sâu một chút về một trong những cung điện nổi tiếng của Cộng hòa Séc ở Thủ đô Praha. Đó là **Cung điện Mùa hè Hoàng gia Praha** hay còn gọi là **Cung điện Benvidơ** (gốc tiếng Italia, có nghĩa là *"Cung điện tuyệt đẹp"*). Cung điện được coi là tòa nhà đẹp nhất thời Phục hưng của Cộng hòa Séc. Tới thăm **Cung điện Mùa hè,** du khách còn có thể thực hiện một cuộc du ngoạn quanh thành Praha, với cấu trúc gắn liền với cung điện. Sách cũ kể rằng, năm 1538, Vua Séc là Hôli Rôman cùng Hoàng đế Phécdinăng Hápbơ quyết định xây dựng ở Praha một khu lâu đài chỉ để phục vụ cho việc tiếp đón các nhà vương giả, quý tộc. Họ đã tìm ra một khu đất rộng ngay kế bên thành Praha để xây dựng công trình này... **Cung điện Mùa hè Hoàng gia** được thiết kế trên một nền vững chắc, với những phần trang trí đúng kiểu Hoàng gia. Bao quanh cung điện là những trục gạch được trang trí hình người, với 36 cột đỡ mái vòm. Mái nhà của cung điện được đặt trên một giàn đỡ độc đáo, có dáng của một con tàu lộn ngược, với những tấm thiếc mạ đồng lớn. Vòng ngoài của cung điện được trang trí hình đầu Tascan và có 114 hình đắp nổi trên tường miêu tả những chuyện thần thoại, những cuộc săn bắn và cảnh chiến tranh. Ngắm kỹ những hình đắp nổi trên khu thành cung điện, du khách có thể thấy hình ảnh một kỵ sĩ mang huân chương Hiệp sĩ trên ngực đang ân cần trao cho một người phụ nữ một bông hoa quý giá. Người phụ nữ ấy chính là Hoàng hậu Anna, vợ của Vua Phécdinăng I. Và chàng kỵ sĩ, chính là Vua Phécdinăng I. **Cung điện Mùa hè Hoàng gia Praha** được coi là bộ sưu tầm duy nhất về nghệ thuật thời Phục hưng. Ở giữa cung điện còn có một *"Đài phun nước hát"* là đài phun nước nổi tiếng nhất trong số những đài phun nước ở Praha. Cung điện này hiện nay là một trong những nơi thu hút nhiều nhất khách nước ngoài tới tham quan Cộng hòa Séc.

Theo HNM - TH

17 - BRATISLAVA

Bratislava có 395 nghìn dân, nguyên thủ phủ xứ Slôvakia thuộc Nhà nước Cộng hòa Liên bang Tiệp Khắc trước đây, nay là Thủ đô của nước CH Slôvakia độc lập kể từ ngày 1-1-1993.

Bratislava nằm trên triền sông Danube giáp ranh với Cộng hòa Áo và Cộng hòa Hongrie, ở cách Thủ đô Viên 56km về phía Đông. Khảo cổ học đã chứng minh là ngay từ thời tiền sử, nơi đây đã có người ở. Sau đó đến người Xentơ, rồi người La Mã và tới thế kỷ VIII là người Slavơ. Dần dần, khu vực Bratislava phát triển thành một trung tâm thương mại, cho tới năm 1291 thì giành được quyền của một thành phố vương trị tự do. Đến thế kỷ XVI, khi thành Buda bị quân Thổ đánh chiếm, Vương triều nước Áo đã dựng Bratislava làm Thủ đô của Hongrie. Vì vậy Bratislava còn có tên Áo là Prasbua, tên Hongrie là

Poxôny, Nghị Viện Hongrie vẫn tiếp tục đóng ở đây mãi tới 1848 và các vị Vua Áo vẫn tiếp tục làm lễ đăng quang lên ngôi Vua Hongrie tại **Nhà thờ Thánh Máctanh**. Năm 1918, sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Bratislava trở thành trung tâm hành chính xứ Slôvakia nước Tiệp Khắc.

Bratislava có một tòa lâu đài - pháo đài đồ sộ, được xây dựng trên một đồi cao 100m trên bờ sông Danube. Lâu đài này là nơi ở của Hoàng gia Áo mãi cho tới khi nó bị hỏa thiêu vào năm 1811. Sau đó nó đã được tái thiết lại nhiều. Năm 1741, Nữ Hoàng nước Áo đã phải chạy sang đây khi Thủ đô Viên bị quân Pháp đe dọa. Sau khi quân Thổ bị đuổi khỏi Hongrie vì Bratislava suy vi, Hòa ước Prasbua năm 1805 đã được ký kết giữa Napoléon với Hoàng đế Áo François II tại lâu đài Tổng giám mục ở đây.

Bratislava là một trung tâm văn hóa, có trường Đại học Cômêniuýts, Viện Hàn Lâm khoa học, nhiều trường chuyên nghiệp và Viện kỹ thuật, Viện bảo tàng dân tộc và Viện bảo tàng mỹ thuật. Là một cảng sông và một đầu mối đường bộ và đường sắt, Bratislava có nhiều ngành công nghiệp như thực phẩm, luyện kim, cơ khí, dệt, gỗ, lọc dầu, hóa chất, ôtô, đồ điện và nhiều ngành thương mại khác.

Bratislava còn có nhiều công trình kiến trúc *Barokko* hoa mỹ cầu kỳ cũng như nhiều công trình mang ảnh hưởng của phong cách Viên. Nhiều kế hoạch đô thị hóa đang biến Bratislava thành một thành phố hiện đại lớn. Người ta đã thấy rải rác ở nhiều nơi những binđinh nhiều tầng bằng kính và bêtông. Một hiện tượng *"đô thị hóa"* đang diễn ra ở đây : trung tâm cổ của thành phố được dành cho các ngân hàng, công sở và các cửa hàng lớn. Thành phố phát triển theo hai trục thẳng góc với nhau, một trục chạy theo tả ngạn sông Danube là khu các cư xá, còn trục kia thì kéo dài lên phía Bắc, là khu công nghiệp và công nhân.

(Theo HNM.QĐ)

18 - HAI NƯỚC CỘNG HÒA SÉC VÀ SLÔVAKIA

Ngày 28-10-1918, dân tộc Séc và dân tộc Slôvakia ở miền Trung châu Âu đã liên minh lại thành Liên bang Tiệp Khắc theo tuyên ngôn Matin nổi tiếng thời đó. Cuộc *"hôn nhân"* này so với lịch sử phát triển của loài người là quá ngắn ngủi, bởi từ ngày 1-1-1993 hai dân tộc này lại phân chia thành hai nước Cộng hòa.

Các chính khách Séc và Slôvakia vẫn gọi đó là cuộc chia ly trong hòa bình. Với tổng giá trị tài sản của Liên bang được chia cho mỗi nước theo tỷ lệ dân số là khoảng 634 tỷ cuaron (bằng 23 tỷ đôla Mỹ). Một số người khác gọi đó những đứa con được sinh ra sau cuộc cách mạng nhung lụa Tháng 11-1989 và họ sẽ là những quốc gia kế thừa của Nhà nước Séc và Slôvakia. Liên hiệp quốc đã nhận đơn của hai nước này để trở thành thành viên của Liên hiệp quốc.

Nước Cộng hòa Séc nằm ở phía Tây có diện tích 78,864 km^2 và 10,4 triệu dân, Thủ đô là Praha. Cờ của Liên bang được Quốc hội đồng ý là cờ của Cộng hòa Séc kể từ 1-1-1993. So với Slôvakia thì Séc là nước có nền kinh tế, văn hóa phát triển. Các công trình kinh tế lớn nhất của Tiệp Khắc trước đây đều nằm ở Séc. Ngay du lịch cũng phát triển vì họ coi những người đi du lịch là Thượng đế. Năm 1991 và 1992 trên 30 triệu người rời Tiệp Khắc đi du lịch và chỉ riêng trong dịp lễ Phục sinh có khoảng nửa triệu khách du lịch vào Séc .

Kể từ ngày 24-4-1991, Hội đồng dân tộc Séc thông qua luật chuyển sở hữu tài sản Nhà nước cho cá nhân và Bộ tư nhân hóa ra đời, nền kinh tế Séc đã qua giai đoạn tư nhân hóa các xí nghiệp vừa và nhỏ. Hiện nay trên thực tế đã bắt đầu quá trình tư nhân hóa các nhà máy và công trình lớn mà như nhiều người ở Séc nói là nó đã được mong đợi từ lâu. Hình thức chủ yếu là sử dụng tín phiếu, tuy nhiên cũng có một số nhà máy chỉ được bán từng phần. Giá trị tài sản tư nhân hóa lớn ở Séc dự đoán khoảng 550 tỷ cuaron của 1.300 xí nghiệp thuộc Bộ công nghiệp Séc.

Cộng hòa Slôvakia nằm ở phía Đông Tiệp Khắc cũ, có diện tích 49.000 km^2 với 5,3 triệu dân (bằng 31,9% so với tổng số dân của Liên bang cũ). Thủ đô là Bratislava với 400 nghìn dân, cũng là kinh thành cổ kính không kém mấy so với Praha của Séc.

So với Cộng hòa Séc, Cộng hòa Slôvakia cũng có bề dày lịch sử, nhưng nhìn tổng thể đó là vùng ít phát triển về kinh tế và văn hóa. Giao thông vận tải với nhiều tuyến xe ôtô buýt nối thành phố với nông thôn thì khá hơn. Riêng cơ sở công nghiệp quốc phòng thì phát triển, nhưng sau biến cố Đông Âu khi

khối quân sự Warszawa giải tán thì việc sản xuất và xuất khẩu xe tăng, xe chiến đấu của lính thủy đánh bộ và các phương tiện chiến tranh khác gặp khó khăn lớn. Do tính chất trang bị kỹ thuật của những xí nghiệp này không cho phép thay đổi nhanh chóng việc chuyển hướng sản xuất và quy trình công nghệ từ quân sự sang dân sự, vì vậy mà số người thất nghiệp ở Slôvakia cao gấp 4 lần so với Cộng hòa Séc (khoảng 25%).

Đối với nông nghiệp và lâm nghiệp, Slôvakia có nhiều triển vọng bởi bình quân ruộng đất ở đây khoảng 0,45 hécta tính theo đầu người. Đất rừng độ 3 triệu hécta, mỗi năm khai thác độ trên 10 triệu mét khối, tạo thuận lợi để sản xuất giấy và nhiều sản phẩm khác.

Liên bang Séc và Slôvakia sống chung trong một ngôi nhà, đã từng vui buồn, hoạn nạn có nhau, bây giờ các dân tộc này lại chia tay chẳng khác nào vầng trăng xẻ nửa, mỗi nước tự đi một mình trong một khu vực và thế giới đầy biến động. Nhưng để hai nước tiếp tục đứng vững và có thể phát triển, với phương châm anh em xóm giềng tắt lửa, tối đèn có nhau, cuối năm 1992 Thủ tướng hai nước Séc và Slôvakia đã ký nhiều hiệp định hợp tác kinh tế và thực hiện việc chia tài sản Liên bang trong đường lối ôn hòa, hợp hiến và từ từ.

(Theo HNM - X.L)

19 - THỦ ĐÔ WASHINGTON

Washington tên đầy đủ là Washing Ton D.C. (Washington địa hạt Colombia) là Thủ đô Liên bang của Hợp chúng quốc châu Mỹ mà ta thường gọi tắt là nước Mỹ. Thành phố nằm trên bờ sông Pôtômác, cách thành phố New York 340 km về phía Tây Nam.

Năm 1790, địa hạt Colombia đã được Quốc hội Mỹ chọn làm địa điểm cố định của Chính phủ.

Vị trí thành phố Washington do Tổng thống Mỹ đầu tiên, George Washington, đề nghị. Ông cũng đã thương lượng một hợp đồng thuê một kỹ sư quân giới người Pháp tên là P.C. L'Ăngphăng lập quy hoạch thành phố. Do chịu ảnh hưởng của nghệ thuật kiến trúc hoa mỹ cầu kỳ *Barokko*, L'Ăngphăng đã đưa nhiều phong cách này vào đồ án của mình. Ông đã bị giải nhiệm trước khi đặt viên đá móng của nhà Quốc hội Capitol và bản thiết kế của ông đã không bao giờ được thực hiện đầy đủ. Song sơ đồ những đại lộ rộng lớn tỏa ra từ Capitol và tòa nhà hành pháp, mà sau này được gọi là **Nhà Trắng** vẫn được chấp nhận và bất chấp những phong cách kiến trúc thay đổi qua năm tháng, **Capitol** và **Nhà Trắng** vẫn là trung tâm của thành phố.

Washington là một trong những thành phố hiếm hoi của Mỹ có những phố trồng cây xanh. Tất cả các phố đều mang những số hay những chữ cái, trừ những đại lộ cắt chéo qua thành phố là được gọi theo tên các bang. Nhà Trắng - dinh Tổng thống Mỹ ở đại lộ Pennsylvania, số nhà 1.600, cao 3 tầng, có 100 buồng, đã được khánh thành năm 1800. Tổ hợp lớn nhất các công sở trong thành phố nối liền **Capitol** với **Nhà Trắng** được gọi là tam giác Liên bang. Những tòa nhà ở đây là trụ sở của các cơ quan bộ và nhiều các cơ quan khác của Nhà nước. Các cao ốc của Viện Xmítxôniên bao gồm Gallery dân tộc nghệ thuật và các viện bảo tàng khác, cũng nằm trong tam giác Liên bang này. Các văn phòng của *Hạ viện* và *Thượng viện, tối cao Pháp viện* và **Thư viện Quốc hội**, một trong những thư viện lớn nhất, phong phú nhất thế giới, nằm quanh Capitol. Ba tượng đài kỷ niệm các Tổng thống Washington, Lincoln và Jefferson ở đây là ba công trình nổi tiếng nhất trong số hơn 300 đài kỷ niệm và tượng của thành phố.

Thủ đô nước Mỹ chia thành nhiều khu dân cư khác biệt. Ở phía Tây Bắc là khu cư trú của công chức thành phố, những người thuộc tầng lớp trung lưu da trắng. George Town là khu cổ nhất song cũng nổi tiếng sang trọng, *"quý tộc"* nhất thành phố. Các sứ quán nước ngoài ở rải rác trong hai khu này. Phía Đông Bắc là khu người da đen với những ngôi nhà khá giả sung túc và những tòa nhà tập thể nhiều hộ. Ở phía Tây Nam, qua sông Pôtômác, là nghĩa trang quốc gia Arlinhton, sân bay Washington và Lầu Năm Góc - trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ. Ở phía Nam, người ta mới xây một số cao ốc làm cơ quan Chính phủ mới nhất và nhiều căn hộ trung lưu lớp trên cùng những tòa nhà thành phố đã thế chỗ các căn nhà ổ chuột trước kia. Khu Đông Nam thì có đông người da đen ở và nhiều nhà riêng của nhân viên trung, cao cấp thuộc Quốc hội và Chính phủ.

Washington có 9 trường Đại học và đã trở thành một trung tâm văn hóa lớn, đặc

biệt từ khu trung tâm biểu diễn J.F.Kennedy với ba nhà hát kịch nói, kịch hát và hòa nhạc khai trương năm 1971.

Dân số Washington năm 1986 là 830.000 người, nếu tính toàn vùng thành phố thì là 3.489.500 người.

Theo HNM. Q.Đ

20 - MEXICO CITY

Mexico City, Thủ đô Liên bang Mexico, là một trong những thành phố cổ nhất ở Tây bán cầu. Cuối thế kỷ XX, Mexico City là thành phố lớn nhất thế giới và là một trong những vùng Thủ đô phát triển nhanh nhất.

Nằm ở phần Nam thung lũng Mexico, thành phố đã được xây dựng trên một đồng bằng lâu đời đã từng là một cái hồ, xung quanh có núi bao bọc. Qua một quá trình cải tạo được bắt đầu từ khi người thổ dân Azetec đến định cư, những đảo nhỏ trên hồ đã dần được hợp nhất. Nạn lụt thường xuyên sau đó đòi hỏi phải san lấp và tiêu nước hồ. Điều này giải thích tại sao có tầng đất bùn nhão nằm bên dưới thành phố là không vững chắc, đã làm chết hơn một vạn người trong vụ động đất năm 1985.

Sự phát triển của Mexico City bị hạn chế bởi núi non về mọi phía. Núi cũng đã cản trở sự giao lưu không khí qua thành phố và đó là một trong nhiều yếu tố đã làm cho nạn ô nhiễm trở thành một vấn đề cực kỳ nghiêm trọng.

Tuy rằng khu vực đã đô thị hóa cao độ, một vài nơi ở phía Nam vẫn còn có chỗ dành cho nông nghiệp. Khí hậu nhiệt đới, trên độ cao 2.250 mét. Mexico City không có mùa đông. Tiết trời lạnh và khô, ngoại trừ mùa mưa từ Tháng 5 tới Tháng 9; nhiệt độ trung bình cả năm là 18°C.

Thủ đô chi phối hoạt động kinh tế cả nước, chiếm khoảng 1/3 tổng sản lượng công nghiệp. Những ngành công nghiệp lớn của thành phố bao gồm xây dựng, hóa chất, chất dẻo, xi măng, dệt, sợi và du lịch. Phần lớn các công ty tài chính, thế chấp và bảo hiểm đều có trụ sở chính tại thành phố.

Mexico City có **Quảng trường Hiến pháp**, hiện nay vẫn là trung tâm của đời sống sinh hoạt văn hóa tinh thần Thủ đô. Nhà thờ lớn được xây dựng gần chỗ đền thờ chính Azetéc. Lâu đài dân tộc, trước kia là lâu đài Phó vương được xây dựng vào năm 1600, nay là nơi đặt các văn phòng của Tổng thống. Nhiều bức tranh của danh họa Điêgô Rivera được vẽ trên các tường của lâu đài và chiếc chuông Tự do của Mexico được treo bên lối ra vào chính. Vào giờ khuya ngày 15 Tháng 9 hàng năm, đêm trước ngày Độc lập, Tổng thống tới gióng chuông khai mạc ngày lễ kỷ niệm.

Đại lộ Cải cách ở Mexico City là một đại lộ đẹp nhất thế giới. Du khách thường dừng lại ở đây ngắm nhìn toàn cảnh các tòa nhà chọc trời mọc lên bên trên bức tượng Christophe Colombo tại một trong bảy vòng tròn giao thông rất đẹp tại bảy điểm đường giao nhau dọc đại lộ.

Phần đông dân cư Mexico City là người lai Âu và Anh điêng, sống tại những khu nghèo ổ chuột phía Bắc. Sự di cư liên tục từ nông thôn lên làm cho thành phố càng thêm tính chất Anh điêng. Phần lớn những nhóm có thu nhập cao và trung bình, thường là dòng dõi người Âu, sống ở phần phía Tây thành phố hay ở khu ngoại ô mới mở rộng về phía Nam. Dân số Mexico City tiếp tục tăng lên theo một tốc độ nhanh. Năm 1990, thành phố có 8.236.960 người nếu kể cả toàn vùng Thủ đô thì lên tới 19,4 triệu người.

Mexico có nhiều trường Đại học, trong đó trường Tổng hợp dân tộc tự quản Mexico đã được thành lập từ năm 1551, cùng nhiều viện bảo tàng đáng chú ý như **Bảo tàng nhân loại học.**

Ở Mexico có dịch vụ taxi công cộng rất rẻ tiền và một hệ thống đường xe điện ngầm giúp giảm bớt sự giao thông bằng ôtô và xe buýt thường bị tắc nghẽn. Một mạng lưới đường sắt và quốc lộ lớn dẫn tới biên giới Hoa Kỳ và Goatemala, các cảng Đại Tây Dương và bờ biển Thái Bình Dương. Sân bay quốc tế Bènitô Giuyarét nằm ở khu ngoại ô phía Đông nối liền thành phố với Thủ đô các nước khắp năm châu.

(Theo HNM)

21 - LA HABANA

Khi đặt chân lên hòn đảo Cuba trong cuộc hành trình tìm thế giới mới, Christophe Colombo đã phải thốt lên : *"Đây là đảo đẹp nhất thế gian mà con người thấy được !"*. Hòn ngọc trái tim của đảo chính là Thủ đô La Habana.

Khi máy bay hạ dần độ cao, du khách thấy hiện ra dưới cánh một thành phố lớn, trẻ trung, đẹp và cổ kính. Từ sân bay quốc tế mang tên người anh hùng dân tộc Hôxê Mácti nằm ở phía ngoại vi Tây Nam, xe đưa mọi người về trung tâm La Habana - nơi đặt tượng đài kỷ niệm vị anh hùng. Thang máy từ bề mặt tượng đài dâng khách lên đỉnh cao để chiêm ngưỡng vẻ đẹp tuyệt vời của thành phố được chia thành 6 vùng : Máctanao, Plaxa, La Habana trung tâm, Guanabakoa, Cách mạng Tháng Mười và Bôixerôx.

La Habana hình thành và phát triển cùng với toàn đảo và có dấu ấn ngay từ thế kỷ XVI. Nó trở thành cảng chính. Thực dân Tây Ban Nha vừa xây dựng vừa khai thác, đồng thời nắm quyền sở hữu. Các khu phố cổ, các công trình kiến trúc được Vua Philippe II ra sắc lệnh xây dựng. Đó là pháo đài **Enmôrô, tòa thị chính, nhà bưu điện,** nhà thờ ở **Quảng trường Plaxađơla Latêđran.**

Cùng với nét cổ kính hơn 400 năm, Thủ đô La Habana đã trỗi lên hiện đại. Từ thành phố nhìn ra biển là những tòa nhà 15 - 30 tầng, các trụ sở đồ sộ của cơ quan bảo hiểm xã hội, **khách sạn lớn Halabana Librơ** và **Lahabana Riviera**. Lui vào trên Quảng trường Cách mạng, cùng với tượng đài Hôxê Mácti là tòa nhà chọc trời của Viện cải tạo đất đai, trường Đại học Tổng hợp. Các đại lộ dài, thẳng tắp với nhiều làn xe ngược xuôi còn đưa khách tới thăm những công trình khác. Tiêu biểu là tòa nhà Capitol, theo quy mô chỉ sau tòa Capitol ở Washington. Cách đó không xa là Phủ chủ tịch có nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc bao quanh và nhiều trung tâm văn hóa giáo dục hoàn chỉnh như : **Thư viện quốc gia Hôxê Mácti, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng quốc gia, Bảo tàng nhân chủng học** trưng bày các hiện vật của một nền văn hóa, nghệ thuật lâu đời của các dân tộc trên thế giới. Thành phố còn có khu Đại học, Viện Hàn Lâm khoa học, trường nghệ thuật, trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia.

Trong quá trình cách mạng, La Habana còn tự mình trở thành một trung tâm kinh tế. Trước kia, Thủ đô chỉ là nơi buôn bán, dịch vụ du lịch và có một số cơ sở kinh tế sơ chế. Giờ đây trên thành phố đã mọc lên các xí nghiệp công nghiệp lớn : *tổ hợp luyện kim Hôxê Macti* công suất 400.000 tấn/năm, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt, xí nghiệp hóa chất, lọc dầu, sửa chữa tàu biển, chế biến dược phẩm, thuộc da, may mặc, chế biến hải sản v.v... Các nhà máy, xí nghiệp này sản xuất gần 1/2 sản phẩm công nghiệp của cả nước.

Nền kinh tế kế hoạch hóa ở đây còn bước đi cân bằng cả về nông nghiệp nữa. Ngoại thành La Habana trải dài những đồng mía xanh tốt từ các đồn điền cũ được quốc hữu hóa và mở rộng. Mùa thu hoạch trên 50% công việc được cơ giới hóa.

La Habana còn là một cảng tự nhiên, thuận tiện cho tàu lớn từ bốn phương tới và từ đó tỏa đi năm châu. Qua La Habana còn có các tuyến đường sắt và ôtô nối các vùng phía Đông và phía Tây của đất nước. Tuyến Đường Trắng (Via Blanca) từ Thủ đô đến phía Đông nơi có khu an dưỡng nổi tiếng Varaderô và sang phía Tây tới thành phố Maner đã được mở. Có người đã gọi thành phố đẹp nhất Tây bán cầu này là *"Paris của châu Mỹ"*.

GIANG HÀ VY.

22 - OTTAWA

Ottawa là Thủ đô nước Canada. Thành phố nằm trên những đồi thoai thoải dọc bờ Nam sông Ottawa, khoảng 190km về phía Tây thành phố Môntơriơn. Những công viên rộng lớn, các dinh thự Nhà nước uy nghiêm và những con đường xe chạy tạo ra một phong cảnh tuyệt vời càng làm cho thành phố thêm quyến rũ. Bên kia sông, đối diện với Ottawa là thành phố Hun. Mỗi năm có tới 3,5 triệu du khách tới thăm khu vực Ottawa Hun. Họ tới xem Quốc hội hoạt động và những cái hấp dẫn khác của các tòa nhà Quốc hội Canada.

Đồi Quốc hội, nơi xây dựng các tòa nhà Quốc hội tiếp giáp với ven sông cho ta một cái nhìn đầy ấn tượng về trung tâm Ottawa. Ba khu kiến trúc - *khu trung tâm, khu Đông và khu Tây* - tạo thành ba cạnh của một quảng trường rộng 14 ha. Những tháp hình chóp duyên dáng và những mái ngói xanh lam của ba khu nhà cao vượt lên trên một dốc đứng gần sông. Khu Trung tâm bao gồm các trụ sở *Hạ viện và Thượng viện, Thư viện Quốc hội hình bát giác, tháp Hòa Bình* cao 89m, trên đỉnh là một chiếc đồng hồ. Tháp Hòa Bình chứa một dàn chuông gồm 53 chiếc, nặng tất cả là 54 tấn. Thủ tướng Canada có một văn phòng ở khu Đông. Phía Tây là các văn

phòng của một số đại biểu Quốc hội và quan chức Chính phủ. Trong Tháng Bảy và Tháng Tám, trung đoàn bộ binh bảo vệ toàn quyền Canada và trung đoàn vệ binh Vua Anh trình diễn lễ đổi gác hàng ngày trước **Tháp Hòa Bình**.

Ottawa là một thành phố nhỏ buôn bán gỗ được nữ Hoàng Victoria chọn làm thủ phủ tỉnh Canada năm 1857. Năm 1867, nước tự trị Canada thiết lập với Ottawa làm Thủ đô. Quy hoạch thành phố đã thay đổi nhiều qua năm tháng cho phù hợp với cái thế của Ottawa như là một Thủ đô dân tộc.

Năm 1900, một vụ cháy lớn đã tàn phá thành phố làm cho một phần lớn trong sáu vạn dân ở đây bị mất nhà mất cửa. Năm 1912, thành phố đã được xây dựng lại và số dân lúc này lên tới 9 vạn. Năm 1937, Thủ tướng Canada lúc đó đã bổ nhiệm Giắc Gơrêbe, kiến trúc sư thành phố Paris, để quy hoạch lại Ottawa. Nhưng thế chiến II đã làm cho công việc bị gián đoạn. Năm 1951 Quốc hội Canada mới phê chuẩn được đồ án làm đẹp Ottawa của Gơrêbe. Đồ án này đề ra nhiều sự thay đổi đáng kể.

Sau khi được thành lập năm 1959, Ủy ban Thủ đô dân tộc đã thiết lập một vùng Thủ đô dân tộc rộng 4.660km^2. Trong những năm 1960 và 1970, công nghiệp điện tử của vùng này phát triển nhanh, mạnh đã thiết lập nhiều xí nghiệp và phòng nghiên cứu ở đây. Năm 1962, Ottawa đã thành lập hội đồng phát triển kinh tế để xúc tiến sự tăng trưởng kinh tế ở Thủ đô. Hội đồng này đã tạo dựng được 12 khu công nghiệp ở Ottawa vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970.

Năm 1973, thành phố đã hủy bỏ một quy định hạn chế chiều cao của các công trình xây dựng trong khu vực kinh doanh. Kết quả là những công trình lớn hơn đã được xây dựng trong thành phố.

Số dân Ottawa hiện nay khoảng 35 vạn, cả ngoại vi Thủ đô là khoảng 90 vạn.

(Theo HNM)

23 - LONDON - THỦ ĐÔ VƯƠNG QUỐC ANH, THÀNH PHỐ SƯƠNG MÙ

Từ những năm 40 đến 60 đầu công nguyên, trên địa phận London ngày nay hình như có tồn tại nơi cư trú của bộ tộc người Kelt, một nhánh của bộ tộc người Ấn-Âu. Đó là thời kỳ La Mã chưa xâm chiếm nước Anh. Trong thời kỳ La Mã đô hộ London (Londinium) lúc đầu London là trại đóng quân, về sau là cảng sông và cảng biển. Từ giữa thế kỷ IV, London mới trở thành một trung tâm chính trị đáng kể của nước Anh thời La Mã đô hộ. Đến thế kỷ V - VI trong thời kỳ nước Anh bị các bộ tộc người Anglo-Saxon xâm chiếm, London bị phá hủy, nhưng một thời gian sau được khôi phục lại và đến đầu thế kỷ VII, London trở thành một trung tâm thương mại và chính trị quan trọng. Đến năm 1066, phong kiến. xứ Normandie (Bắc nước Pháp) đứng đầu là Quận chúa William (khoảng 1027 - 1087) đem quân sang xâm chiếm nước Anh đánh tan quân Anglo-Saxon của Vua Harold II và trở thành Hoàng đế nước Anh. Từ thời kỳ này trở đi London mở rộng các mối giao lưu thương mại, ở London xuất hiện nhiều phường buôn và các phân xưởng thủ công. Đến cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XII London chính thức trở thành Thủ đô nước Anh.

Thời Trung cổ, ở London thường xảy ra những cuộc phản đối và nổi dậy của người dân thành phố chống lại giới chóp bu giàu có của thành phố và giới cầm quyền Hoàng gia (năm 1196 và những năm khác) ; một bộ phận thợ thủ công và tầng lớp dân nghèo thành phố đã liên kết lại ủng hộ cuộc khởi nghĩa nông dân của Wat Tyler (Oát Tailơ) và John Ball (Giôn Bơl) năm 1381. Tháng Sáu 1381 được sự ủng hộ và hợp lực của tầng lớp dân nghèo thành phố, quân khởi nghĩa tiến vào London. Trước sức mạnh của quần chúng, Hoàng đế Anh buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với quân khởi nghĩa. Kết quả đạt được của cuộc khởi nghĩa là nhà Vua Anh phải loại bỏ chế độ nông nô và chế độ lao dịch, mặc dù cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Cuộc khởi nghĩa tiếp theo cũng nổ ra ở London 70 năm sau (1450 - 51) là cuộc khởi nghĩa của tầng lớp thợ thủ công, thương nhân, tiểu quý tộc và nông dân do Jack Cade (Giắc Kêđơ) lãnh đạo đã đưa ra yêu sách đòi giảm thuế, cải cách tư pháp và hành chính, chấm dứt nội chiến huynh đệ tương tàn.

Đến giữa thế kỷ XV, dân số London khoảng 50 nghìn, giữa thế kỷ XVI là 80 nghìn và đến năm 1666 đã lên đến khoảng nửa triệu dân. Ở thế kỷ XVI với sự phát triển các mối quan hệ tư bản

chủ nghĩa nhiều hãng và công ty thương mại lớn đã xuất hiện ở Thủ đô London. Năm 1571, khai trương thị trường chứng khoán London. Cảng London từ thế kỷ XVII là cảng lớn nhất nước Anh, 2/3 ngành thương mại nước Anh lưu thông qua cảng London, vì vậy ngay từ thời bấy giờ cảng London đã có ý nghĩa quốc tế trên thương trường.

Trong cuộc cách mạng tư sản Anh ở thế kỷ XVII - cuộc cách mạng đầu tiên trên quy mô châu Âu, quần chúng nhân dân London đã đóng vai trò rất to lớn. Cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân mà lực lượng chủ yếu là nông dân và tầng lớp dưới ở thành thị. Kết quả đạt được của cuộc cách mạng tư sản Anh là xóa bỏ được hình thái phong kiến tư bản chủ nghĩa.

Từ cuối thế kỷ XVIII, London trở thành một cảng biển lớn nhất trên thương trường quốc tế đồng thời là một trung tâm thương mại và tài chính lớn trên thế giới. Đây là một bước ngoặt về công nghiệp của London, điều chủ yếu đưa Vương quốc Anh lên hàng cường quốc công nghiệp và thương mại. Trong quá trình công nghiệp hóa đất nước những vùng giàu than đá và quặng sắt trở thành vùng trọng điểm. Cùng với việc phát triển công nghiệp, dân số London tăng nhanh.

Đầu thế kỷ XIX, dân số London đã vượt quá 1 triệu người, cuối thế kỷ XIX đã tăng vọt đến 4,7 triệu. Từ đầu thời kỳ của chủ nghĩa đế quốc, London đã trở thành một cảng biển lớn, một trung tâm thương mại và tài chính lớn trên thế giới nhưng bị New York đẩy xuống hàng thứ hai.

Trong những năm thế chiến lần thứ nhất (1914 - 1918) và các năm sau đó, nhiều ngành công nghiệp mới ở London như chế tạo kim loại, cơ khí, ôtô, hàng không, cơ điện v.v... đều phát triển. Trong thế chiến lần thứ hai (1939-1945) đặc biệt là năm 1940 và 6 tháng đầu năm 1941 London bị không quân phát xít Đức oanh tạc rải thảm làm hơn 30 nghìn người chết và hơn 50 nghìn người bị thương. Sau đó là khởi đầu thời kỳ tái thiết nền công nghiệp ở London ; ngành công nghiệp quân sự, nhất là hàng không và các ngành hóa học ở London được mở rộng rất nhanh.

London là một trung tâm lớn của phong trào công nhân. Năm 1847, ở London diễn ra các Đại hội lần I và II của Liên đoàn những người cộng sản ; năm 1864 thành lập Quốc tế cộng sản Đệ I. Ngày 4 Tháng Năm năm 1890, ngày chủ nhật đầu tiên của Tháng Năm, công nhân London đã tiến hành cuộc biểu tình tuần hành đầu tiên kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Năm 1900, ở London đã thành lập Công đảng Anh. Từ 31 Tháng Bảy đến 1 Tháng Tám 1920, Đại hội thành lập Đảng cộng sản Anh diễn ra ở London. Giai cấp công nhân London đã tích cực tham gia vào cuộc Tổng bãi công năm 1926. Sau thế chiến lần thứ hai, London đã từng là nơi diễn ra nhiều cuộc đình công của công nhân bốc vác, công nhân đóng tầu, công nhân viên chức ngành giao thông đô thị, ngành đường sắt, công nhân cơ khí, viên chức tòa thị chính, nhất là những năm 1970-1973 đã nổ ra những cuộc đình công có quy mô lớn phản kháng bộ luật chống lại công đoàn.

Về mặt địa lý, London nằm ở độ cao trên 5m so với mặt biển trong vùng đồng bằng xung quanh có sườn đồi bao bọc từ ba phía Bắc, Đông, Nam trải dài trên cả hai bờ dải đất hình phễu nhô ra cửa sông Thames (sông Thêm) đổ ra biển Bắc. Khí hậu biển, mùa đông không rét lắm và mùa hè không nóng bức. Nhiệt độ bình quân của tháng lạnh nhất (Tháng Giêng) là 5^oC, tháng nóng nhất (Tháng Bảy) là 18^o9C, lượng mưa bình quân 645mm/năm. Sương mù thường xuyên dày đặc trong không trung tạo nên màn sương mờ ảo làm cho thành phố London cổ kính có nét đặc trưng thiên nhiên không trộn lẫn với bất cứ nơi nào trên thế giới.

Về mặt hành chính từ năm 1964, nội đô và vùng ngoại vi *London hợp thành London Lớn* (Greater London) tính cả các địa phận của đất Bá tước gồm 32 quận của Thủ đô và khu trung tâm kinh doanh thương mại (City). Diện tích $1.800km^2$. Dân số 7 triệu 4 (số liệu 1971). Năm 1979 giảm xuống 7 triệu dân.

Quá trình đô thị hóa *London Lớn* thu hút khoảng 1/7 dân số nước Anh, chủ yếu được mở rộng ở ngoại vi những vùng quanh vành đai tuyến xe điện ngầm. Vùng ngoại vi mở rộng được xây dựng để tiếp nhận một bộ phận dân cư và một số xí nghiệp công nghiệp di chuyển đến trong khuôn khổ đô thị hóa theo quy hoạch. Dân số vùng mở rộng ngoại vi London tăng nhanh nhất nước Anh, từ

1951-1971 tăng 53%, trong khi đó thì dân số *London Lớn* từ giữa thế kỷ XX lại giảm (8,2 triệu người năm 1951 so với 7,8 triệu năm 1961). Người nước ngoài sống ở *London Lớn* chiếm 1/10 kiều dân sống ở nước Anh.

Cơ quan điều hành thành phố là Hội đồng thị chính *London Lớn* gồm 100 thành viên được bầu và không quá 16 thành viên do Hội đồng chỉ định bổ sung. Thành viên Hội đồng thị chính 3 năm bầu một lần, thành viên chỉ định có quyền hạn 6 năm, nhưng cứ 3 năm thì 1/2 số thành viên chỉ định phải bầu lại. Hội đồng thị chính hàng năm bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch, thành lập các Ban thường trực theo dõi công việc của các Vụ, các Phòng thuộc bộ máy hành chính của Hội đồng.

Các quận và khu trung tâm kinh doanh thương mại có các cơ quan thị chính riêng.

Hội đồng thị chính London Lớn và Hội đồng các quận thực hiện phần lớn các chức năng điều hành thành phố. Chỉ một số vấn đề như phòng cháy chữa cháy, cấp cứu, là thuộc thẩm quyền của Tòa thị chính thành phố. Hội đồng các quận thì lo những vấn đề bảo hiểm xã hội, thư viện, tổ chức các đội kiểm tra vệ sinh v.v... Một số các cơ quan không trực thuộc chính quyền thành phố được thành lập để lo việc cung cấp nước và quản lý cảng London. Sở cảnh sát Thủ đô London trực thuộc Bộ Nội vụ.

Về kinh tế, London Lớn là một trung tâm công nghiệp lớn nhất nước Anh, cung cấp 1/6 sản phẩm công nghiệp chế biến của cả nước. Phần lớn các ngành công nghiệp phát triển được đều là nhờ gắn liền với việc thỏa mãn nhu cầu nhân dân Thủ đô London và với việc chế biến nguyên liệu nhập của nước ngoài được vận chuyển qua cảng biển London.

London Lớn là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, là trung tâm quốc tế quan trọng của các tuyến hàng không. Cảng London là một trong những cảng lớn nhất thế giới về khối lượng hàng hóa lưu thông, trong đó khối lượng hàng hóa nhập gấp 5 lần so với hàng hóa xuất khẩu. Hàng hóa nhập gồm dầu mỏ, lương thực, nguyên liệu gỗ, các nguyên liệu khác và các bán thành phẩm, giấy và các sản phẩm công nghiệp ; hàng hóa xuất khẩu gồm các sản phẩm công nghiệp của vùng ngoại vi đô thị hóa và của các địa phương khác trong nước.

Đường xe điện ngầm ở London cổ nhất thế giới (được xây dựng từ năm 1860 - 1863).

Ở London tập trung nhiều ngân hàng và các cơ quan tài chính, các trụ sở chính của nhiều tổ chức tài chính nước Anh và quốc tế, các chi nhánh tập đoàn tài chính và ngân hàng nước ngoài, các thị trường chứng khoán.

Về kiến trúc xây dựng thành phố : khác với nhiều thành phố lớn đông dân London không phát triển từ một trung tâm nội đô duy nhất mà hình thành bằng con đường hợp nhất các thành phố và các khu dân cư, do đó bộ mặt kiến trúc của *London Lớn* rất đa dạng. Các trung tâm lịch sử của London là : khu *Westminster* là khu cung điện và dinh thự của Hoàng gia, Nghị viện và các cơ quan Chính phủ, khu hầm mộ các Vua chúa Anh, các chính khách Nhà nước và các danh nhân (như I. Newton, Ch. Darwin, Ch. Dickens...) ; khu trung tâm kinh doanh thương mại là nơi có các ngân hàng lớn, thị trường chứng khoán, văn phòng các tập đoàn tài chính. Giáp với khu trung tâm kinh doanh là quận Tower (Taoơ) có Cung điện của Hoàng đế William the Conqueror (*Vua William Chiến Thắng*) trước đây là cung vua chúa nước Anh, sau đó là nhà tù giam cầm chính trị phạm (phần cổ nhất của cung điện Tower (Tháp Trắng) được xây dựng khoảng 1078-1085). Trên địa phận khu Westminster có các khu phố Quý tộc ở phía Tây (West-End) với nhiều biệt thự sang trọng, các khách sạn, các phố lớn buôn bán, các trường học, các viện bảo tàng mang phong cách kiến trúc của những quần thể xây dựng thuộc nhiều thời đại đã qua. Còn khu lao động phía Đông (East-End) là khu dân cư mật độ dân số quá cao và hầu như thiếu cây xanh. Tòa thị chính xây dựng khoảng 1411-1440, xây dựng lại năm 1788-1789. Nhà thờ xây kiểu Gothique (thế kỷ XIII-XVIII) với nhà cầu nguyện giáo phái Anh của Vua Heinrich VIII trong khu tu viện Westminster : Các công trình xây dựng từ những năm 50 của thế kỷ này : Hội đồng công đoàn quốc gia công nhân bốc vác (1960), *Ga hàng không* (1960), Đại sứ quán Mỹ (1960), Tòa soạn **Tạp chí Economist** *(Nhà kinh tế)* (1964), *Trung tâm nghệ thuật* (1967) v.v... Trên địa bàn của *London Lớn* đã xây dựng các phức hợp nhà ở theo kiểu hiện đại mang phong cách kiến trúc cảnh quan, xây dựng thể nghiệm các thành phố nhỏ - vườn cây ở vòng ngoài. Tuy nhiên, sự

phát triển của chính *London Lớn* còn tự phát, tốc độ xây dựng hỗn loạn, giao thông đô thị gặp trở ngại - tất cả những điều đó đòi hỏi phải kịp thời điều chỉnh việc quy hoạch thành phố dưới sự chỉ đạo chung thống nhất.

Về văn hóa, giáo dục, khoa học ở London có trường Đại học Tổng hợp London, trường Đại học Tổng hợp City, trường đại học Bách khoa City, trường Đại học Bách khoa London Trung ương, Viện Hàn Lâm nghệ thuật kịch Hoàng gia, Viện Hàn Lâm âm nhạc Hoàng gia, Viện Hàn lâm âm nhạc và nghệ thuật kịch London, Viện Hàn Lâm múa Hoàng gia, trường múa ba lê Hoàng gia, Viện Hàn Lâm nghệ thuật Hoàng gia, đặc biệt **Hội Hoàng gia London** là một trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu nổi tiếng của nước Anh và châu Âu, thành lập năm 1660 hiện có hơn 800 hội viên. Một trong những nhà khoa học lãnh đạo Hội là I. Newton ; từ năm 1665 Hội Hoàng gia London xuất bản tạp chí **Bút ký triết học,** một trong những tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới. Ngoài ra ở London còn tập trung nhiều Hội và cơ quan khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật. **Thư viện Bảo tàng Anh** là một trong những thư viện lớn trên thế giới, thành lập năm 1753, Karl Marx thường xuyên làm việc ở đây (những năm 50, 60 thế kỷ XIX) trong thời kỳ ông sống ở London. Ngoài ra, còn có **Thư viện khoa học, kỹ thuật quốc gia** và nhiều thư viện lớn ở các trường Đại học, thư viện chuyên ngành khác.

Ở London hiện có trên 30 viện bảo tàng trong đó có những viện bảo tàng lớn nổi tiếng trên thế giới như **Viện bảo tàng Anh** thành lập năm 1753. London hiện nay có trên 80 nhà hát và nhiều phòng hòa nhạc lớn.

London - Thủ đô của Vương quốc Anh, một trong 7 nước công nghiệp mới của thế giới, là một trung tâm công nghiệp và thương mại phát triển có khu kinh doanh tài chính sầm uất và thị trường chứng khoán nổi tiếng châu Âu và thế giới. London còn nổi tiếng là một cảng biển lưu thông hàng hóa lớn và thuận tiện trên thế giới.

24 - BRUSSEL - THỦ ĐÔ CỦA VƯƠNG QUỐC BỈ

Thành phố Brussel, Thủ đô của Vương quốc Bỉ, là một trung tâm thương mại thịnh vượng và là một thành phố tự do thời Trung cổ trong nhiều thế kỷ trước khi Vương quốc Bỉ ra đời. Theo các sử gia thì vào khoảng thế kỷ X thành phố đã trở thành một điểm dừng chân quan trọng trên những con đường buôn bán nối miền Tây Đức với miền Bắc Pháp. Trong nhiều thế kỷ, Brussel đã là bộ phận của các đế chế của người Bócgơnđiên, Tây Ban Nha, Áo, Pháp và Hà Lan, rồi trở thành Thủ đô của nước Bỉ độc lập năm 1830. Tuy bị quân Đức chiếm đóng trong cả hai lần thế chiến I và II, thành phố đã không bị tàn phá nhiều. Ngày nay, Brussel lại mang tính chất của một Thủ đô quốc tế từ khi EC (Cộng đồng châu Âu), nay là EU (Liên hiệp châu Âu) và NATO (Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương) đặt đại bản doanh tại thành phố này.

Brussel nằm ở phần giữa nước Bỉ, trong lưu vực phì nhiêu của một số con sông nhỏ, cách biển Bắc khoảng 100km. Những đường sắt, đường hàng không, xa lộ hảo hạng giúp Thủ đô liên lạc nhanh chóng với các thành phố lớn khác. Brussel hình trái tim là một thành phố của các đại lộ, công viên, quảng trường đẹp và những tòa kiến trúc tráng lệ. Quảng trường lớn ở trung tâm thành phố, bao quanh bởi những tòa nhà trang trí công phu, được xây dựng từ thế kỷ XVI - XVII để làm trụ sở cho các phường buôn và thủ công nghiệp. Thời Trung cổ, nơi đây thường diễn ra các cuộc đấu thương trên ngựa giữa các hiệp sĩ, còn ngày nay thì tạo nên một khung cảnh nguy nga cho các quán cà phê vỉa hè.

Tòa kiến trúc cổ lớn nhất và đẹp nhất là tòa thị chính xây dựng theo phong cách Gothique từ thế kỷ XV, cũng đối diện với quảng trường. Trên đỉnh tháp của nó là tượng của vị Thánh bảo hộ thành phố, *Thánh Misen*. Đối diện với tòa thị chính là *Cung điện nhà Vua* được xây dựng lại ; nay là Bảo tàng lịch sử. Phần Brussel hiện đại hơn trải ra về phía Đông Quảng trường lớn. Những kiến trúc nổi bật xây dựng trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là *Hoàng cung* ; lâu đài Dân tộc (trụ sở Quốc hội), Tòa án, Sở giao dịch chứng khoán và Nhà hát **Opéra ; Bảo tàng mỹ thuật Hoàng gia ; Bảo tàng mỹ thuật cổ**, trưng bày một trong những sưu tập lớn nhất của thế giới về nghệ thuật Flamăng và Hà Lan. Ngoài ra, còn có nhiều bảo tàng và gallery khác nữa.

Từ năm 1970, Thủ đô Brussel chính thức là một khu vực nói hai thứ tiếng. Cả hai thứ tiếng Hà Lan và Pháp đều được dùng trong các trường học và thông tin công cộng. Đại học Tổng hợp tự do Brussel ngày nay bao gồm hai thiết chế, một cho sinh viên nói tiếng Pháp và một cho sinh viên nói tiếng Hà Lan. Song tiếng Pháp vẫn là tiếng nói hàng ngày của phần lớn dân chúng.

Brussel là trung tâm của các ngân hàng và hãng bảo hiểm Bỉ. Các sản phẩm của Brussel bao gồm đồ sứ, hóa chất, dược phẩm, thực phẩm, giấy, đồ dệt, thiết bị điện và điện tử, đồng hồ, cơ khí.

Số dân toàn vùng Thủ đô Brussel hiện nay khoảng 1 triệu người.

25 - THÀNH PHỐ OSLO - THỦ ĐÔ NA UY

Khoảng năm 1048 Vua Harald III Harderode thành lập thành phố Oslo. Cuối thế kỷ XIII đến năm 1380, Oslo là nơi các triều Vua Na Uy chọn làm kinh đô. Từ năm 1572, là trung tâm hành chính Đan Mạch ở Na Uy. Sau vụ hỏa hoạn năm 1624, thành phố được xây dựng lại ở địa điểm mới và có tên gọi là Christiania (theo tên của Hoàng đế Đan Mạch Christiana IV). Đến năm 1924, tên gọi Christiania được dùng để chỉ thành phố Oslo ngày nay trong suốt ba thế kỷ (1624 - 1924). Thành phố Oslo chính thức là Thủ đô của Na Uy từ 1814. Từ thế kỷ XIX, thành phố Oslo phát triển nhanh và trở thành một trung tâm công nghiệp và thương mại. Từ năm 1940 đến Tháng 5-1945, Oslo bị phát xít Đức chiếm đóng, song với truyền thống dân tộc bất khuất Oslo lúc bấy giờ trở thành một trong những trung tâm của phong trào kháng chiến.

Oslo là trung tâm kinh tế và văn hóa lớn nhất của đất nước Na Uy giàu đẹp. Oslo nằm trên một vùng đồi với độ cao 300 - 400m trên bờ Bắc vịnh Oslofjord có những luồng kênh ăn sâu vào đất liền.

Khí hậu Oslo là khí hậu ôn đới, mùa đông không rét lắm. Nhiệt độ Tháng Giêng - 5°C, Tháng Bảy 16°C, lượng mưa hàng năm 677mm.

Diện tích nội đô 453km^2, dân số khoảng 0,5 triệu người. Nếu tính thêm cả vùng ngoại vi và các thành phố nhỏ vòng ngoài Berum, Asher, Sandvik phía Tây và Tây Nam hợp lại thì Oslo là một thành phố lớn với số dân lên đến 700 nghìn người chiếm gần 20% dân số cả nước Na Uy.

Hội đồng thị chính thành phố do dân bầu bốn năm một lần có chức năng quản lý thành phố. 1/4 dân biểu thành phố hợp thành Hội đồng lãnh đạo có chức năng bầu Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng thị chính nhiệm kỳ một năm. Hội đồng thị chính bổ nhiệm các viên chức làm việc trong Hội đồng, quản lý các công việc của Hội đồng, bổ nhiệm các cố vấn chỉ đạo hoạt động các cơ quan của thành phố như Sở thuế vụ, Ngân khố thành phố, Sở giao thông v.v... Quan chức đại diện cho Chính phủ ở Thủ đô là Thống đốc do Vua bổ nhiệm.

Về kinh tế, Oslo là trung tâm công nghiệp và giao thông chủ yếu của Na Uy. Qua các bến cảng, lưu thông hàng hóa ngoại thương của Oslo chiếm khoảng 30% lưu thông cả nước. Lưu thông hàng hóa hàng năm của Oslo khoảng 5 triệu tấn, trong đó ngoại thương chiếm 3,5 triệu tấn. Là đầu mối giao thông đường sắt của Na Uy, Oslo xây dựng hai nhà ga chính (Ga Tây và Ga Đông) ở nội đô trên tuyến đường sắt chạy qua các thành phố vòng ngoài Asher, Sandvik - nằm ngay trên bờ Tây Bắc vịnh lớn Oslofjord.

Cảng sân bay quốc tế Fornebu nằm sát bán đảo Fornebu phía Tây Nam ngoại vi thành phố. Sản xuất công nghiệp của thành phố Oslo chiếm hơn 20% của cả nước. Ngành cơ khí và chế tạo kim loại là thế mạnh của Thủ đô Oslo, chiếm hơn 30% sản xuất máy móc và thiết bị của cả nước. Ngành sản xuất các thiết bị phát điện và sản xuất giấy, ngành đóng tàu và sửa chữa tàu biển, ngành cơ điện và vô tuyến điện tử, ngành luyện kim là những ngành công nghiệp phát triển nhất ở Oslo.

Về quy hoạch thành phố và xây dựng kiến trúc thành phố Oslo ngày nay có đường phố chính Karl Iukhansgate từ Cung điện Nhà Vua chạy đến nhà ga lớn. Cung điện Nhà Vua được xây dựng từ đầu thế kỷ XIX (1824 - 1848) theo kiểu kiến trúc cổ điển. Trên đường phố chính Karl Iukhansgate có trường Đại học Tổng hợp xây dựng theo lối kiến trúc cổ điển (1838 - 1852) và tòa nhà Thượng nghị viện (xây dựng năm 1866). Khu vực kinh doanh của Oslo là khu vực nằm giữa đường phố chính Karl-Iukhansgate và bến cảng. Khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Đông thành phố (Estkant). Phía Tây thành phố (Vestkan) là khu vực tập trung nhiều biệt thự của

giai cấp tư sản. Trong số những tượng đài, đài kỷ niệm có lối kiến trúc *Barokko* tráng lệ như **Tòa Thánh** (1960) ; **Nhà hát Quốc gia** xây dựng theo kiểu kiến trúc chiết trung (1891 - 1899) ; Tòa thị chính mang sắc thái lãng mạn của dân tộc Na Uy (1933 - 1950) được trang trí rất phong phú bằng nghệ thuật điêu khắc trong nội thất trang trí nhiều tranh tường, bích họa ; Dinh thự Chính phủ xây dựng năm 1958.

Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố (1948 - 1950) là xây dựng các quận mới ở ngoại vi Oslo.

Các khu phố nội đô của thành phố Oslo ngày nay nằm trên bờ Đông vịnh Pipervik là những khu phố còn lại từ xa xưa của thành phố cổ Oslo; có lâu đài cổ Akershus xây dựng từ đầu thế kỷ XIV, hướng ra vịnh Oslo, sang đến thế kỷ XV - XVI, pháo đài này được xây dựng lại. Từ khu phố cổ tỏa ra phía Bắc và Tây Bắc là khu phố trung tâm của Oslo ngày nay.

Các khu phố mới và trung tâm thể thao trượt tuyết Holmenkollen ở ngoại vi nối liền với nội đô bằng tuyến đường xe điện ngầm. Khu nghỉ ngơi nổi tiếng Nurmarka có gò đồi và rừng cây xanh phụ cận nối với phía Bắc thành phố đã thu hút người dân Oslo và du khách nước ngoài đến tham quan và tĩnh dưỡng. Oslo có khá nhiều công viên đẹp như công viên Frogner có quần thể tượng điêu khắc, thành phố cũng xây dựng nhiều tượng đài kỷ niệm. Oslo là một thành phố sạch đẹp, song vẫn luôn chú ý đến vấn đề làm sạch môi trường ở các công sở cũng như ở ngoài đường phố và nơi công cộng. Vấn đề làm sạch môi trường luôn luôn chiếm vị trí nổi bật trong chương trình làm việc của Chính phủ Na Uy.

Về văn hóa giáo dục ở Thủ đô có trường Đại học Tổng hợp Oslo (Universiteti Oslo) là trường Đại học Tổng hợp đầu tiên của Na Uy thành lập từ năm 1811. Đại học Tổng hợp Oslo có đội ngũ cán bộ giảng dạy hơn 1200 người, trong đó có hơn 200 giáo sư, hàng năm số sinh viên theo học hơn 14 nghìn, trường có các khoa thần học, luật học, y khoa, lịch sử và triết học, toán học và các khoa học tự nhiên, răng hàm mặt, các khoa học xã hội ; và các viện trực thuộc trường như viện Tâm lý học, viện Kinh tế, viện Khoa học giáo dục, viện các Khoa học xã hội, viện Xã hội học, viện Các khoa học Nhà nước, v.v...

Ngoài Đại học Tổng hợp Oslo ở Thủ đô có Nhạc viện, Viện Hàn Lâm nghệ thuật, Viện Hàn Lâm khoa học và văn học Na Uy, các thư viện lớn như thư viện trường Đại học Tổng hợp và thư viện thành phố, các viện bảo tàng lớn như **Viện bảo tàng các cổ vật của dân tộc** trường Đại học Tổng hợp, **Viện bảo tàng nhân dân Na Uy** (thành lập 1894), **Viện bảo tàng tranh nghệ thuật quốc gia** (thành lập 1837), **Viện bảo tàng mỹ nghệ** (thành lập 1876), đặc biệt trên bán đảo Biugdio có các **Viện bảo tàng "Fram"** và "Kon-Tiki".

Về sân khấu từ năm 1973 có Nhà hát quốc gia với hai sàn diễn, Nhà hát Na Uy, Nhà hát mới Oslo, Nhà hát Opéra Na Uy.

26 - STOCKHOLM

Thủ đô Stockholm của Vương quốc Thụy Điển thường được gọi là Venise của phương Bắc. Thành phố được xây dựng trên 13 hòn đảo, nơi hồ Malaren tiếp giáp với biển Baltique, bên bờ biển phía Đông đất nước. Các đảo được nối liền với nhau bởi khoảng 50 chiếc cầu. Các kênh lạch luồn lách quanh các đảo, đã biến một số đường phố chính thành những thủy đạo. Tàu thuyền đã được dùng để thay thế cho taxi, xe buýt, xe chở hàng.

Sự quy hoạch cẩn thận và một khung cảnh tự nhiên tráng lệ giữa những đồi cây rậm rạp, đã làm cho Stockholm thành một trong những thành phố đẹp nhất thế giới. Những sự tương phản giữa đất và nước, giữa kiến trúc cũ và kiến trúc mới càng làm tăng thêm vẻ duyên dáng của thành phố.

Trung tâm của Stockholm là Gamlastan - thành phố cổ. Nơi đây có Hoàng cung đồ sộ xây dựng từ những năm 1700. Tòa nhà Quốc hội ở trên một hòn đảo gần Hoàng cung, kiến trúc theo phong cách Phục hưng, đã được hoàn tất năm 1904. Khu kinh doanh và buôn bán hiện đại nằm ở phía Bắc Gamlaxtan.

Phần lớn dân Stockholm sống trong những tòa nhà căn hộ lớn, hiện đại, nhiều cái xây dựng ở ngoại ô mở rộng theo quy hoạch. Nhìn chung Stockholm ngày nay là một thành phố có nhiều đường phố rộng rãi và những tòa nhà chắc chắn làm bằng đá hoa cương trắng hay gạch, tạo cho thành phố một bộ mặt sạch sẽ, không đông đúc, ồn ào. Các tòa

nhà từ nhà ở đến các doanh nghiệp đều xây dựng theo một phong cách giản dị, mộc mạc. Các nhà xây dựng đã từ bỏ phong cách truyền thống và quay về những kiểu mẫu đơn giản. Tòa nhà xây dựng theo phong cách hiện đại nổi tiếng nhất là Tòa thị sảnh hình chữ nhật, bằng gạch màu vang đỏ, nhìn xuống hồ Malaren.

Stockholm là nơi có trường Đại học Stockholm và đoàn ba lê Hoàng gia Thụy Điển, Thư viện, Nhà hát ca kịch và Nhà hát kịch nói. Thành phố cũng còn có nhiều phòng trưng bày mỹ thuật và bảo tàng. Một điều phải nói tới là tổ chức giải thưởng Nobel đầy uy tín đã đặt trụ sở ở đây và hàng năm long trọng tổ chức lễ trao giải thưởng cho các nhà nghiên cứu đã có những đóng góp khoa học to lớn cho nhân loại, dưới sự chủ tọa của Vua Thụy Điển.

Stockholm có Xkanxen, một công viên được mọi người ưu thích với một khu du hý, một vườn thú và một bảo tàng ngoài trời. Ngoài ra, hàng trăm hòn đảo to nhỏ trên biển phía Đông thành phố có nhiều căn lều, nhà gỗ. Dân chúng đến thăm các đảo quanh năm để giải trí và nghỉ ngơi.

Stockholm là trung tâm kinh tế của Thụy Điển. Phần nhiều những người lao động của thành phố có những việc làm dịch vụ và hơn 1/3 làm việc cho chính quyền trung ương hay địa phương. Thương nghiệp và công nghiệp cũng sử dụng nhiều dân Stockholm. Những ngành công nghiệp chính bao gồm xuất bản, hóa chất, quần áo, kim khí, sản phẩm cơ khí và cao su. Stockholm còn là một cảng hàng đầu và là trung tâm giao thông đường không, đường bộ, đường sắt. Xe buýt và hệ thống xe điện ngầm phục vụ thành phố và ngoại ô.

Stockholm có lẽ đã được xây dựng hồi giữa thế kỷ XIII và từ năm 1523 đã trở thành Thủ đô nước Thụy Điển. Trải qua năm tháng, Stockholm đã mở rộng và thịnh vượng lên, nhưng giống như các thành phố khác, Stockholm cũng có những vấn đề như ách tắc giao thông, nhà cửa đổ nát, dân số tăng. Nhưng một truyền thống lâu dài về quy hoạch đô thị hợp lý đã giúp thành phố giải quyết được các tình trạng đó. Vả lại, với số dân năm 1986 là 659.030, nếu tính cả ngoại ô là 1.409.048 người, thì vấn đề cũng không thật nan giải như ở các thành phố lớn nhiều triệu dân.

(Theo HNM)

27 - HELSINKI

(Năm thành lập 1550)

Thành phố Helsinki là Thủ đô nước Phần Lan. Thành phố thành lập năm 1550 theo chiếu chỉ của Vua Thụy Điển Gustav Vaza. Năm 1641, thành phố dời về phía Nam 5 km sát liền bán đảo Estnes. Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, thành phố Helsinki được mở rộng vì có thêm pháo đài Sveaborg do người Thụy Điển xây dựng. Sau khi Phần Lan sáp nhập với Đế chế Nga (1809) và thành lập Đại công quốc Phần Lan năm 1812, chính quyền Nga hoàng dời Thủ đô của Phần Lan từ thành phố Turku về Helsinki. Từ năm 1862, Helsinki có đường sắt thông thương với mọi miền trong nước và từ năm 1870 với thành phố Petersbourg. Đến cuối thế kỷ XIX, Helsinki trở thành một trung tâm công nghiệp - thương mại và văn hóa quan trọng.

Sau khi tuyên bố độc lập (Tháng Chạp 1917) Helsinki là Thủ đô của nước Cộng hòa Phần Lan.

Thủ đô Phần Lan là trung tâm kinh tế và văn hóa chủ yếu của Phần Lan, là thủ phủ hành chính của tỉnh Usima.

Về mặt địa lý Helsinki ở phía Nam Phần Lan, nằm trên bờ vịnh Phần Lan biển Baltique, chiếm bán đảo nhỏ có đá hoa cương Estnes, một số hòn đảo nhỏ và đảo ngầm ngăn cách vịnh với biển khơi.

Độ cao so với mặt biển là 75m. Khí hậu ôn đới hỗn hợp của khí hậu biển chuyển sang khí hậu lục địa. Nhiệt độ bình quân Tháng Giêng là 9,7°C, Tháng Bảy là 16,8°C, lượng mưa bình quân hàng năm là 700mm. Mùa hè khá ấm áp, mùa đông lạnh, tuy nhiên vịnh Phần Lan đóng băng không lâu. Về địa phận hành chính, diện tích Thủ đô Helsinki là 181,2 km^2 (kể cả vùng biển gộp vào là 448 km^2).

Thủ đô Helsinki là thành phố đông dân nhất của Phần Lan, kể từ năm 1812 số dân chỉ có 4.000 người, trải qua hơn 150 năm số dân Helsinki đã lên đến 523.700 người (1970), số dân tăng cao nhất vào năm 1977 (825.000 người), nhưng sau đó số dân Helsinki giảm dần đến nay số dân không vượt quá nửa triệu.

Tổ chức hành chính của thành phố : Bốn năm một lần người dân bầu cơ quan tự quản địa phương - Hội đồng toàn quyền thành phố. Hội đồng bầu cơ quan điều hành thành phố gồm Thị trưởng,

các Phó thị trưởng và các ủy viên. Hội đồng toàn quyền lập ra các Ủy ban chuyên môn và các ban điều hành theo ngành cho cơ quan điều hành thành phố: Ủy ban bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, xây dựng, các vấn đề về thuế v.v...

Về kinh tế Thủ đô Helsinki là trung tâm thương mại tài chính và công nghiệp chủ yếu của Phần Lan. Ở Thủ đô có các ngân hàng lớn : *Ngân hàng quốc gia Phần Lan, Ngân hàng quốc gia, Ngân hàng thống nhất Phần Lan* v.v..., các công ty bảo hiểm, các văn phòng, các kho tàng của nhiều hãng thương mại.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ đô chiếm khoảng 12% sản xuất công nghiệp cả nước. Ở Helsinki tập trung hơn 1/7 toàn bộ các xí nghiệp công nghiệp của cả nước. Công nghiệp Helsinki rất đa dạng, tổng giá trị công nghiệp không ngừng tăng lên mặc dù số xí nghiệp giảm đôi chút. Ngành công nghiệp chủ yếu của Helsinki là ngành cơ khí, đặc biệt là công nghiệp cơ điện và điện tử, ngành đóng tàu biển, ngành chế tạo dụng cụ. Các ngành công nghiệp hóa học, dệt, dệt kim, giày da, máy khâu, đồ gỗ, giấy, in ấn, thực phẩm phát triển khá mạnh.

Trong số các xí nghiệp công nghiệp lớn có nhà máy đóng tàu tổ hợp *Viartsil*, các nhà máy chế tạo cần trục, các nhà máy bóng điện và dây cáp. Năm 1977 ở gần Helsinki xây dựng nhà máy điện nguyên tử. Ngành cảng biển và vận tải biển có vị trí nổi bật trong nền kinh tế ở Helsinki. Helsinki là cảng chủ yếu của Phần Lan. Hơn 1/2 hàng nhập và khoảng 15% hàng xuất khẩu của cả nước được vận chuyển qua cửa khẩu cảng Helsinki. Hàng nhập bao gồm dầu mỏ, than, kim loại đen, thép cán, máy, sản phẩm hóa học ; hàng xuất khẩu gồm vật liệu gỗ, giấy, tàu biển, thiết bị công nghiệp. Năm 1975 lưu thông hàng hóa qua cảng là 5,8 triệu tấn. Helsinki nối liền bằng đường tàu biển và tàu phà với Stockholm (Thụy Điển), Copenhague (Đan Mạch), Travemiunde (Liên bang Đức), Tallin (Estonia), Petersbourg (Liên bang Nga). Cảng Helsinki có một số hải cảng. Các bến cảng của cảng Helsinki có chiều dài hơn 9 km và có thể cập bến đến tận trung tâm thành phố. Vận tải bằng đường biển quanh năm, vào mùa đông thì sử dụng tàu phá băng. Vận tải bằng tàu phà và Container (Côngtenơ) ngày càng tăng.

Ở Helsinki hội tụ những đầu mối và các tuyến giao thông chính : đường sắt, đường bộ, sân bay quốc tế. Đoàn xe của thành phố tính từ 1972 có khoảng 88.200 xe con, khoảng 1.500 xe buýt, 16.000 xe tải. Năm 1977, xây dựng đường xe điện ngầm nối liền các quận phía Đông và phía Tây thành phố, có đường sắt chạy điện và tuyến đường chính ôtô nối nội đô cũ của thành phố với các trung tâm mới ở ngoại vi.

Helsinki là trung tâm du lịch. Hàng năm có khoảng 3 triệu người, trong đó 1/3 là người nước ngoài, đến Helsinki tham quan, du lịch.

Quy hoạch và kiến trúc thành phố :

Từ năm 1970, quy hoạch tổng thể thành phố dự định, ngoài trung tâm chính ở nội đô, xây dựng thêm 3 trung tâm ở ngoại vi. Trung tâm lịch sử Helsinki được xây dựng lại (tác giả thiết kế xây dựng là A. Rusuvuori).

Thành phố Helsinki với kiến trúc như ngày nay được xây dựng theo quy hoạch từ đầu thế kỷ XIX dưới sự chỉ đạo thường xuyên của một Ủy ban kiến trúc xây dựng do I.Erenstrem đứng đầu. Những công trình kiến trúc lớn ở Helsimki được xây dựng theo kiến trúc cổ điển như tòa nhà Thượng nghị viện (1818 - 1822), **Tòa Thánh Nicolas** (1830-1852), **trường Đại học Tổng hợp Helsinki** có đài thiên văn (1828 - 1845), **Nhà hát quốc gia Phần Lan** (1901, xây dựng 1954), **Viện bảo tàng quốc gia** (1906-1909), **Nhà ga trung ương** (1904-1914), **Cung Văn hóa công nhân** (1955-1958) v.v...

Helsinki là một thành phố đẹp, thích hợp với khách du lịch, bởi trong thành phố có nhiều đại lộ trồng cây xanh, nhiều công viên, các khu nghỉ ngơi, đặc biệt có nhiều khu du lịch, trại du lịch.

Trường Đại học và các Viện nghiên cứu, cơ quan văn hóa tập trung nhiều ở Helsinki. Trường Đại học Tổng hợp Helsinki (Helsingfors universitet) thành lập năm 1640 tại thành phố Turku, Thủ đô Phần Lan thời kỳ nằm trong thành phần Thụy Điển. Đến năm 1828, Trường Đại học Tổng hợp chuyển về Helsinki và chính thức mang tên là trường **Đại học Tổng hợp Hoàng đế Aleksandr.**

Trường Đại học Tổng hợp Helsinki chịu sự kiểm soát của Nhà nước, việc giảng dạy tiến hành bằng tiếng Phần Lan và Thụy Điển.

Trường có 6 khoa : thần học, pháp lý, y học, triết học (khoa triết học có các

phân ban lịch sử - triết học, tự nhiên - toán học và sư phạm), xã hội, nông học và lâm nghiệp. Trường có hơn 2100 cán bộ giảng dạy trong đó số Giáo sư chiếm gần 12%. Số sinh viên theo học hàng năm trên 20 nghìn. Thư viện của trường Đại học Tổng hợp Helsinki thành lập cùng năm 1640, năm thành lập trường, là thư viện lớn nhất của Phần Lan với nhiều phòng bảo tàng động vật và thực vật, với số sách trên 1,6 triệu cuốn.

Ở Helsinki có *Viện Hàn Lâm, Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật* và các Viện nghiên cứu khoa học, có Viện *Hàn Lâm âm nhạc* mang tên Ia. Sibelins, *Viện Hàn Lâm nghệ thuật tạo hình*. Ngoài trường Đại học Tổng hợp Helsinki, ở Thủ đô còn có Đại học kỹ thuật, các trường Đại học thương mại Phần Lan, Thụy Điển.

Helsinki có nhiều nhà hát : **Nhà hát Quốc gia Phần Lan, Nhà hát opéra quốc gia Phần Lan, Nhà hát quốc gia Thụy Điển, Nhà hát nhân dân công nhân, Nhà hát Tâm tình v.v...**

(6 ; 23 ; 24 ; 25 ; 27)
XUÂN HÒA

28 - THÀNH PHỐ THIÊN TÂN

Thiên Tân, trung tâm kinh tế và hải cảng quan trọng ở miền Bắc Trung Quốc, là thành phố trực thuộc trung ương như Bắc Kinh và Thượng Hải. Thiên Tân gồm có 13 khu 5 huyện. Trong 13 khu có 1 khu khai thác kinh tế, kỹ thuật và 1 khu chế xuất. Hàng hóa vào khu chế xuất có thể chuyển sang các nước khác. Cảng Thiên Tân lớn nhất miền Bắc Trung Quốc, đủ chỗ chứa 400.000 container, và có tàu bè qua lại của hơn 100 nước. Tổng số dân tính đến năm 1987 là 8 triệu 287 nghìn người, trong đó gần 3 triệu rưỡi sống ở nội thành. Ngoài số dân là người Hán chiếm đa số, Thiên Tân còn có có 29 sắc tộc người khác nhau như Hụi, Mông Cổ, Mãn Châu, Choang v.v... Tuy nhiên ở nội thành, số dân thuộc các sắc tộc ít người chỉ chiếm 2,1%. Thiên Tân được biết đến như là nơi gặp gỡ của 5 dòng sông lớn và là nơi có khí hậu thuận hòa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26°C. Tháng rét nhất là Tháng Giêng, nhiệt độ xuống tới -4°C đến -6°C. Thiên Tân có nhiều khoáng sản, mỏ dầu và khí đốt. Riêng mỏ than chiếm một vùng rộng $20km^2$, với trữ lượng than cốc đạt tới 300 triệu tấn.

Sau cuộc chiến tranh *nha phiến lần thứ II* năm 1858, các nước Anh, Pháp, Nga ép buộc chính phủ Vương triều nhà Thanh ký *"Hiệp ước Bắc Kinh"* để biến Thiên Tân thành hải cảng mở cho thương mại nước ngoài. Quân đội Nhật Bản đã xâm lược Thiên Tân vào năm 1937. Ngày 15-1-1949, khi giải phóng quân Trung Quốc tiến vào thành phố, Thiên Tân mới được tự do và thoát khỏi mọi sự áp bức bóc lột để xây dựng cuộc sống mới, theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Thiên Tân có nhiều nhà cao tầng xây dựng theo kiểu kiến trúc châu Âu, nhưng cũng có không ít công trình văn hóa đồ sộ, hiện đại vẫn mang đậm màu sắc dân tộc châu Á. Thủ tướng đầu tiên của nước CHND Trung Hoa, Chu Ân Lai hồi còn trẻ đã học tập, hoạt động cách mạng tại đây. Hiện nay, tòa nhà phía Đông của trường học Nankai vẫn còn lưu giữ được nhiều kỷ vật của Thủ tướng.

Thành phố Thiên Tân có cây tháp phát thanh và truyền hình 415,2mét, cao nhất Viễn Đông. Công trình kỳ vĩ duy nhất này được xây dựng trên một hồ nước, do chính các kỹ sư và công nhân Thiên Tân tự thiết kế và thi công. Ở lưng chừng tháp, trên độ cao 257 mét là một khách sạn quay, có thể đón tiếp 200 khách tham quan, ngồi ngắm cảnh thành phố rực rỡ trong nắng thu và thưởng thức những món nấu đặc biệt do các đầu bếp giỏi từ thành phố Quảng Châu tới đảm nhiệm. Đêm đêm, ánh đèn trên tháp như hòa cùng sao trời nhấp nháy, tạo nên một cảnh huyền ảo như trong truyện cổ tích. Dưới chân tháp có phòng ăn, phòng khiêu vũ và sân khấu nhỏ dành cho những đêm ca nhạc hấp dẫn.

Thiên Tân còn có một khu phố rất đặc biệt : phố Cao Lâu. Cái gọi là "Phố" này mới trông cứ tưởng là một khu chợ. Nó chỉ có 2 dãy nhà hai tầng nối liền nhau và cùng tiếp thu ánh nắng từ một mái tum uốn cong như khu bách hóa tổng hợp GUM ở Moskva. Điều muốn nói ở đây là, cái phố Cao Lâu này có tới 300 cửa hàng ăn, và được hoàn thành trong một thời gian xây dựng kỷ lục : 3 tháng 10 ngày. Hầu như tất cả các tỉnh, thành phố, đặc khu của Trung Quốc đều có ít nhất 1 cửa hàng đại diện ở đây. Đoàn

khách nào qua cũng được chèo kéo và mời chào đon đả. Nếu thành phố có ý đồ mở hội thi người đẹp địa phương, có lẽ phố Cao Lâu này cũng có thể tìm chọn được nhiều cô gái bán cơm xinh đẹp.

10 năm qua, trong công cuộc cải cách và mở cửa, thành phố Thiên Tân đã có những bước tiến rõ rệt. Năm 1987, kế hoạch cung cấp khí đốt cho các bếp ăn của toàn thể nhân dân trong nội thành đã được thực hiện. 2900 km đường bộ, 3 tuyến đường sắt, 5 đường ôtô cao tốc, 145 cây cầu và nhiều công viên, công sở đã được sửa chữa, mở rộng hoặc xây dựng mới.

Về mảng *kinh tế nông thôn*, ở 5 huyện ngoại thành, Thiên Tân cũng đạt được những số liệu đáng kể. Cuối năm 1987, số lượng các xí nghiệp thuộc cấp huyện đã lên tới 36.000 đơn vị, với 820.000 công nhân và giá trị tổng sản lượng đạt 7 triệu 800 nghìn nhân dân tệ. Trên đồng ruộng, đã có nhiều vụ lúa bội thu. Diện tích dành cho việc trồng cây ăn quả là 30.000 héc ta, mỗi năm thu hái trên dưới 60.000 tấn quả các loại. Việc đánh bắt hải sản và chăn nuôi gia súc cũng không ngừng được cải tiến...

(Theo HNM - N.A.T)

29 - TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP QUỐC GIA MOSKVA MANG TÊN LOMONOSOV

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Mosk - va mang tên Lomonosov được coi là một trường Đại học lâu đời nhất của nước Nga. Trường được thành lập bởi sáng kiến và công lao của nhà Bác học Nga, Viện sĩ Mikhail Vasilievits Lomonosov (1711 - 1765).

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva được thành lập năm 1755. Thời kỳ đầu, theo kế hoạch của người sáng lập, Trường có ba khoa : *Triết học, Luật học và Y học*. Tất cả sinh viên bắt đầu khóa học tại khoa Triết - ở đó họ được chuẩn bị đầy đủ về kiến thức khoa học tự nhiên và nhân văn.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, trường đã chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội Nga. Bước chuyển căn bản của trường diễn ra sau sự sụp đổ của chế độ nông nô 1861 và sự vận động của nước Nga tiến theo chủ nghĩa tư bản. Thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều nhà khoa học lớn như K.A. Timiriazev, A.P. Pavlov, N.E. Zhukovski... đã sống và làm việc tại trường.

Số phận của *trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva* cũng thay đổi theo lịch sử đất nước. Sau cách mạng Tháng Mười Nga (1917), trường có những thay đổi đáng kể, từ 1919, trường được đầu tư theo kinh phí quốc gia. Để tạo điều kiện cho con em lao động (công nhân và nông dân) được học tập, từ năm 1919 trường có mở thêm Khoa *dự bị công nhân* tại trường (khoa này tồn tại đến năm 1963). *Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva* đã trải qua những khó khăn lớn trong những năm hai mươi, ba mươi ; tuy nhiên nó vẫn tiếp tục phát triển. Đến năm 1941, riêng hệ chính quy đã có 5.000 sinh viên ; hơn 30 Giáo sư và cộng tác viên khoa học của trường đã trở thành Viện sĩ chính thức Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ).

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 - 1945 là một thử thách lớn với Liên bang Xô Viết. Ngày 25 Tháng Sáu 1941 đã có những sinh viên đầu tiên của trường tình nguyện ra mặt trận. Sau gần hai năm sơ tán, mùa xuân 1943, trường trở về Moskva. Trong thời kỳ chiến tranh trường vẫn đào tạo hơn 3.000 sinh viên thành các nhà chuyên môn. Các nhà khoa học của trường đã có nhiều cống hiến quan trọng cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế. Trên các mặt trận trong chiến tranh, đã có hơn 5.000 sinh viên của trường tham gia và có hơn 1000 người được nhận các huân chương, huy chương.

Sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, *Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva* có điều kiện phát triển. Cuối những năm bốn mươi, đầu những năm năm mươi đánh dấu một bước thay đổi căn bản cơ sở vật chất của trường. Trên đồi Lênin, đã xây dựng tòa nhà chính của trường ; ngày 1 Tháng Chín 1953, các nhà khoa học bắt đầu làm việc trong tòa nhà mới với các giảng đường, phòng thí nghiệm mới. Quy mô của trường lúc này lớn hơn 5 lần so với trước chiến tranh. Giữa những năm năm mươi, trường mở thêm nhiều khoa mới (Tâm lý, Toán máy tính - Điều khiển học, Thổ nhưỡng) và Viện ngôn ngữ phương Đông (đến năm 1972 đổi tên thành *Viện các nước Á - Phi* trực thuộc trường). Số lượng sinh viên tăng đáng kể từ 13.000 (năm 1953) tới 26.000 (năm 1992).

Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva trở thành một trung tâm đào tạo sinh viên và nghiên cứu sinh quốc tế. Từ năm 1959 có nhiều người nước ngoài học tiếng Nga tại trường, do đó *Khoa dự bị* cho người nước ngoài được thành lập.

Tính từ năm 1917 đến nay, trường *Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva* đã cho *ra lò* gần 180.000 nhà chuyên môn ; 35.000 Phó tiến sĩ khoa học các ngành kinh tế, văn hóa, giáo dục cho đất nước.

Hiện nay trường là một trung tâm lớn nhất của công tác giáo dục - đào tạo trên các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

Trường hiện có 19 Khoa và 8 Viện nghiên cứu trực thuộc trường ; 300 Bộ môn thuộc các ngành khoa học khác nhau. Theo thống kê mới nhất, trường có 26.000 sinh viên theo học các ngành, gần 7.000 nghiên cứu sinh và gần 5.000 nhà chuyên môn đang nâng cao trình độ chuyên môn của mình. Trường có một đội ngũ giáo viên hùng hậu gồm 4.000 Giáo sư, giảng viên và 5.000 cộng tác viên khoa học đang làm việc tại trường. Tổng số người giúp việc và phục vụ lên tới 15.000 người.

Hàng năm tại trường có khoảng 1.500 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án Phó tiến sĩ và 250 người bảo vệ luận án Tiến sĩ. Trong công tác đào tạo, trường chú ý đến phương pháp tự học, học gắn liền với thực tiễn. Sinh viên của trường có thể theo học chương trình tự chọn - cá nhân, nghĩa là học và nghe giảng cùng lúc vài chuyên ngành ở các khoa khác nhau. Một trong những đặc thù của quá trình giáo dục đào tạo ở trường là sự thống nhất giữa học với bước đầu công tác nghiên cứu khoa học. Ở các Khoa lịch sử, Kinh tế, Luật, Xã hội học, Báo chí, Tâm lý có hình thức đào tạo tại chức và hàm thụ.

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva có nhà xuất bản riêng, hàng năm in khoảng 400 đầu sách giáo khoa, phổ biến khoa học, văn học ; số lượng khoảng 3 triệu bản. Thư viện của trường có quy mô lớn, được mang tên Gorki với gần 8 triệu bản sách, trong đó có hơn 2 triệu bản sách văn học bằng các thứ tiếng. Thư viện phục vụ khoảng 55 nghìn người đọc.

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva có quan hệ quốc tế rộng rãi với nhiều trường Đại học có tiếng trên thế giới ở các lục địa Á, Phi, Mỹ... Trường đã có quan hệ với 60 *Trung tâm, Tổ chức khoa học quốc tế*.

Năm 1946, lần đầu tiên có sinh viên nước ngoài đến học tại trường. Hiện nay có gần 2000 sinh viên và nghiên cứu sinh nước ngoài học và nghiên cứu tại



Quảng trường Đỏ Moskva

trường. Trường đã giúp đào tạo các nhà chuyên môn cho nhiều nước trên thế giới. Hiện tại trường đang thực hiện đề án **Nhân khẩu học** theo chương trình của Liên hợp quốc và chương trình thủy văn học của UNESCO và xây dựng *Trung tâm công nghệ sinh học quốc tế, Trung tâm khoa học laze quốc tế,* hoàn chỉnh hệ thống giáo trình và Hội nghị chuyên đề bằng tiếng Nga cho các giáo viên nước ngoài. Năm 1991, *trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva* mở thêm Viện khoa học và văn hóa Đức và các trường khác trong trường (*trường tổng hợp nga - mỹ, trường Tổng hợp Pháp*). Đã có 60 nhà khoa học, nhà hoạt động chính trị và Nhà nước nổi tiếng thế giới đã được chọn làm Tiến sĩ, Giáo sư danh dự của trường *Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva.* Ngược lại nhiều nhà khoa học lớn của trường được công nhận là Viện sĩ danh dự, Giáo sư danh sự của các Viện Hàn Lâm khoa học và các trường Đại học Tổng hợp lớn của thế giới.

Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva mang tên Lomonosov là một *Trung tâm khoa học - văn hóa lớn* xứng đáng với tên tuổi người sáng lập ra nó. Lịch sử của trường đã ngót 250 năm - đó là một lịch sử lâu đời, vinh quang làm vinh dự cho nước Nga cổ kính xưa và nay.

BÙI VIỆT THẮNG

30 - ĐẠI HỌC SORBONNE-PARIS

PARIS, Thủ đô nước Pháp, nằm trên sông Seine, con sông chia đôi thành phố ra làm hai phần - hữu ngạn và tả ngạn. Nếu hữu ngạn là trung tâm thương mại thì tả ngạn lại là trung tâm trí thức mà tiêu biểu là khu La tinh với khu vườn Luxembourg (Lúcxămbua), nơi tuổi trẻ sinh viên khu La tinh thường lui tới. Chính ở đây, vào những ngày đẹp trời, các sinh viên tới ôn tập, chuẩn bị cho thi cử. Những bồn đất bên phải, bên trái vườn cây đều có những pho tượng, phần lớn là tượng các Hoàng hậu của nước Pháp xưa kia, những chứng nhân thầm lặng của tinh thần miệt mài học tập.

Từ vườn đi ra, trước mắt du khách hiện lên sừng sững điện Panthéon trên núi Thánh Genève, nơi an nghỉ của những danh nhân nước Pháp Voltaire, J.J.Rousseau, Victor Huygo, Emin Zôla, Giăng Giôe và nhiều vĩ nhân khác đang yên nghỉ tại đây. Và Tháng Tư 1995 vừa qua, theo quyết định của Nhà nước Pháp, Mari và Pie Quyri là hai vĩ nhân mới nhất được rước vào điện Panthéon.

Từ điện Panthéon, du khách lại đi về phía sông Seine tới chiếc sân danh dự của Sorbonne. Núi Thánh Genève, từ thời Trung cổ đã là khu các trường học. Đó là bộ óc của Paris. Năm 1253, Robert De Sorbon (Rôbe đơ Xoócbông), linh mục nghe xưng tội của Vua Louis IX (1214 - 1270), thành lập một trường học với 16 học trò được nuôi ăn và ở. Nhưng rồi trường học lớn dần lên vì số học sinh ngày càng đông. Chính tại đây, năm 1469 ba người Đức đã lập nên nhà in đầu tiên ở nước Pháp và năm 1470, cuốn sách in đầu tiên của nước Pháp ra đời. Tới thế kỷ XVI, trường học trở thành trường thần học Sorbonne theo tên của Sorbonne. Khi Hồng y Risơliơ, người được Vua Louis XIII (1601 - 1643) trao cho mọi quyền hành, trở thành hiệu trưởng của Sorbonne, ông ta đã quyết định cho xây dựng lại các tòa nhà và ngôi nhà thờ riêng của trường. Được tái thiết và mở rộng, Sorbonne trở thành trung tâm đại học chính của nước Pháp. Ngày nay, ngôi mộ vị Hồng y bằng cẩm thạch trắng nằm trong nhà thờ, chiếc mũ của ông ta vẫn được treo phía trên mộ.

Năm 1940, dưới thời chiếm đóng của phát xít Đức, một chiếc máy chữ của Sorbonne đã đánh những tờ truyền đơn kêu gọi kháng chiến. Trong một phòng thí nghiệm bí mật của nhà trường, người ta đã chế tạo thuốc nổ phục vụ quân đội giết giặc cứu nước.

Ngày nay, các giảng đường không còn đủ chỗ để chứa số sinh viên ngày càng đông. Người ta đã lập nên ở Paris và các vùng lân cận 13 trường Đại học tổng hợp nữa, mỗi trường có từ 8 đến 15 ngàn sinh viên. Các Đại học này được đặt tên là Paris I (tức Sorbonne), Paris 2, Paris 3, 4 v.v...

Từ Sorbonne, du khách bước ra đại lộ Thánh Misen, đường phố chính của khu La tinh. Sở dĩ họ gọi là khu La tinh là vì cho tới 1789, ngôn ngữ chính thức dùng trong giáo dục là tiếng La tinh. Thầy và trò đều nói tiếng La tinh ngay cả trong đời sống hằng ngày. Các sinh viên Pháp, tuổi từ 18 đến 25, thích tranh luận trên những thềm các quán cà phê hay trên những chiếc ghế băng trong

vườn Luxembourg. Tuy vậy, đông đảo sinh viên đều là con nhà bình dân, phải vừa học vừa kiếm sống. Trên đại lộ Thánh Misen còn có nhiều hiệu sách, nhiều nhà xuất bản lớn nữa. Trong cuộc chiến tranh giải phóng Paris từ 18 đến 25-8-1944, quân kháng chiến Pháp đã có những cuộc giao tranh ác liệt với quân phát xít Đức trên **Quảng trường Thánh Misen** này.

H.N.M

31 - CÁC CÔNG VIÊN LỚN TRÊN THẾ GIỚI

Tùy theo chức năng và đối tượng phục vụ mà ngày nay các nhà quy hoạch, thiết kế đô thị đã xây dựng nhiều loại công viên với những định hướng khác nhau : công viên thiếu nhi, công viên kết hợp để triển lãm, công viên bách thảo, vườn bách thú, khu lưu niệm v.v... Dưới đây là một số công viên tiêu biểu trên thế giới.

1. Công viên Disneyland (Đixnâylen) ở Mỹ :

Thuộc loại công viên dành cho thiếu nhi, công viên *Disneyland* được xây dựng tại bang Los Angeles, trên cơ sở những phác thảo của Walt Disney, và theo đồ án thiết kế của V.Sen và X.Cauden vào những năm 1956 - 1960. Công viên chiếm diện tích 64 ha, trong đó 23 ha cho các công trình xây dựng và 36,8 ha dùng làm khoảng không gian. Ở khu đệm, người ta xây dựng những bãi để xe với diện tích 40 ha. Khu trung tâm của công viên là một tổ hợp mô phỏng một thành phố cổ ở Mỹ vào thế kỷ XIX nhưng với kích thước nhỏ hơn (tỷ lệ chỉ bằng 7/8) với chủ ý cho các khán giả nhỏ tuổi. Khu phía Đông là *"Đất nước của tương lai"* và khu phía Tây là *"Đất nước của những điều kỳ lạ"*. Ở đây có hệ thống ao, hồ và đồi, núi nhân tạo. Để xây dựng đồi núi nhân tạo người ta đã sử dụng đào đắp 267.400 mét khối đất. Trẻ em đến đây được các nhân vật trong phim hoạt hình Walt Disney đón tiếp và hướng dẫn tham quan. Số lượng người phục vụ ở công viên lên tới 12000 người. Mỗi năm có tới 12 triệu người tới thăm công viên. Nhằm tạo thuận lợi cho khách tham quan, trong công viên có hệ thống giao thông riêng : đường sắt, tàu thủy xe ngựa kéo.

Vào năm 1986 giữa Pháp và Tây Ban Nha đã xảy ra một vụ cãi cọ giành quyền xây dựng một *"Disneyland châu Âu"*, mà cuối cùng Pháp đã thắng. Disneyland của Pháp sẽ là công viên thứ tư thuộc loại này trên thế giới (hai ở Mỹ, một ở Nhật). Chính quyền địa phương ở Pháp đang yêu cầu Mỹ đưa các nhân vật Phôncơlơ Pháp vào công viên này bên cạnh các nhân vật truyền thống (Chuột Mickey và Vịt Donald). Công viên này chiếm diện tích 2000 ha, các cơ sở buôn bán, các công trình văn hóa khác bị cấm xây dựng trong vòng bán kính 10km.

2. Khu triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân (Liên Xô cũ)

Công trình này thuộc loại công viên kết hợp triển lãm. Nó thực sự là một trung tâm nghiên cứu khoa học khổng lồ với các nhà trưng bày theo chủ đề, các hội nghị khoa học, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm. Ở đây, người ta làm quen với thành tựu kỹ thuật mới, những phương pháp lao động tiên tiến, công nghệ hiện đại. Tổ hợp nằm ở phía Đông Bắc thành phố Moskva, chiếm diện tích 350 ha. Trong khu có nơi nghỉ ngơi giải trí (rạp chiếu bóng, sân khấu biểu diễn), có các cơ sở thương mại - dịch vụ (hội chợ, nhà trưng bày, nhà ăn, quán cà phê). Bố trí một cách hài hòa bên cạnh tổ hợp triển lãm là những con đường rộng rãi thênh thang, những tiểu công viên, đài phun nước, tượng đài. Trung tâm khu triển lãm là nhà trưng bày hình vòng cung với **Quảng trường Hữu Nghị**. Diện tích khu triển lãm được bao bọc bởi thảm cây xanh khổng lồ. Hàng năm, Khu triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân đón nhận tới hơn mười triệu khách tham quan. Cá biệt vào mùa hè, có ngày khu triển lãm đón 150 nghìn người.

Cùng loại công viên kết hợp triển lãm này còn có : **Công viên ĐenExte** ở *Caracas Venezuela* (Vênêxuêla). Công viên xây dựng vào năm 1961 theo đồ án thiết kế của họa sĩ - kiến trúc sư Buốc Mác. Trong công viên có các bảo tàng khoa học, tự nhiên, lầu thiên văn, nhà hát ngoài trời, khu thi đấu thể thao. Trung tâm công viên là trung tâm văn hóa và vườn trung tâm liên kết tất cả các khu vực của công viên.

3. Vườn thực vật chính của Viện Hàn Lâm khoa học Liên xô (cũ) ở Manôva

Công viên - vườn này nằm ở phần phía Bắc của thành phố trong khu rừng Ostankin. Công viên có nhiều loại cây quý như : sồi, bạch dương, thông. Nó chiếm diện tích 388,5 ha. Trong công viên có hồ nước rộng 27ha.

Nhiệm vụ chính của công viên là xây dựng những cơ sở lý thuyết cho việc trồng cây thích nghi với các điều kiện khí hậu, tìm ra các biện pháp sử dụng và khai thác nguồn thực vật tự nhiên trong nước và nước ngoài phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, giải quyết vấn đề cây xanh đô thị, cây trang trí v.v... Từ năm 1959, công viên - vườn này mở cửa cho nhân dân đến xem.

Quần thể thực vật ở đây được sắp xếp theo thứ tự : *Thế giới thực vật ở Liên Xô (cũ)* (78 ha rừng sồi, cây trang trí, cây hoang dại có ích 3 ha).

Trung tâm của công viên - vườn là khu rừng sồi vĩnh cửu (50 ha). Những công trình chủ yếu trong công viên - vườn là những nhà trưng bày thực vật nhiệt đới, các phòng thí nghiệm, thư viện.

Công viên - vườn này dự kiến mở rộng diện tích tới sát bến tàu điện ngầm, để có thể đón tiếp tới 60 nghìn người tham quan mỗi ngày.

4. Vườn bách thú Berlin

Vườn thú Berlin chiếm diện tích 160 ha. Tại đây, nuôi giữ 5000 đầu thú thuộc 800 loài khác nhau. Riêng khu nhốt thú rộng 92 ha. Những kênh đào, suối nhân tạo, rạch nước được phân chia theo khu vực các loài thú đã tạo nên những hòn đảo nhân tạo. Riêng nơi nhốt gấu trắng người ta xây dựng thác nước nhân tạo cao tới 13m. Trong vườn thú có khu vực nghỉ ngơi, tại đây trên những con đường nhỏ, người đi dạo chơi có thể gặp các chú thú nhỏ xíu. Trong vườn thú cũng có cả khu dành riêng cho trẻ em. Ở phía Đông Bắc vườn thú có khu dịch vụ.

5. Vườn thú Moskva

Vườn thú Moskva được thành lập năm 1863. Chiếm diện tích 12 ha. Đến năm 1926 diện tích đó được nâng lên 16,5ha bao gồm hai khu vực ; được phân cách bởi một đường phố. Vào năm 1978 số đầu thú lưu giữ ở đây lên đến hơn 2800 con thuộc tất cả các khu vực trên thế giới. Ở giữa vườn thú là một ngọn núi đá nhân tạo có tên gọi *"Đảo thú"*. Được xây dựng theo đồ án thiết kế của kiến trúc sư K.Ghipiut và nhà nghiên cứu thiên nhiên M. Giavatski. Đảo này rất tiện lợi cho việc nuôi giữ và trưng bày thú. Vì diện tích của vườn thú cũ không rộng lắm nên người ta đã dành thêm một lô đất rộng 184ha ở khu Tây Nam thành phố cho vườn thú này. Tại đây dự kiến nuôi giữ 13000 đầu thú thuộc 1700 loài. Ở khu vực này cũng được phân ra làm hai khu vực: khu vực trưng bày và khu nghỉ ngơi. Đề án cũng hoạch định xây dựng những đồi núi, hồ nước nhân tạo. Khách tham quan có thể đi theo chủ điểm : chủ điểm tiến hóa, đi cửa phía Đông, chủ điểm hai khu vực địa lý, đi cửa phía Bắc, chủ điểm sinh thái, đi cửa phía Tây, chủ điểm phổ thông, đi cửa chính.

6. Khu lưu niệm nhà văn L.N. Tôlstôi

Nằm ở tỉnh Tula, khu lưu niệm này chiếm một diện tích 387ha khu vườn và nhà cửa được công nhận là di tích vào năm 1921, cách cổng vào khu lưu niệm 900m là bãi đỗ xe.

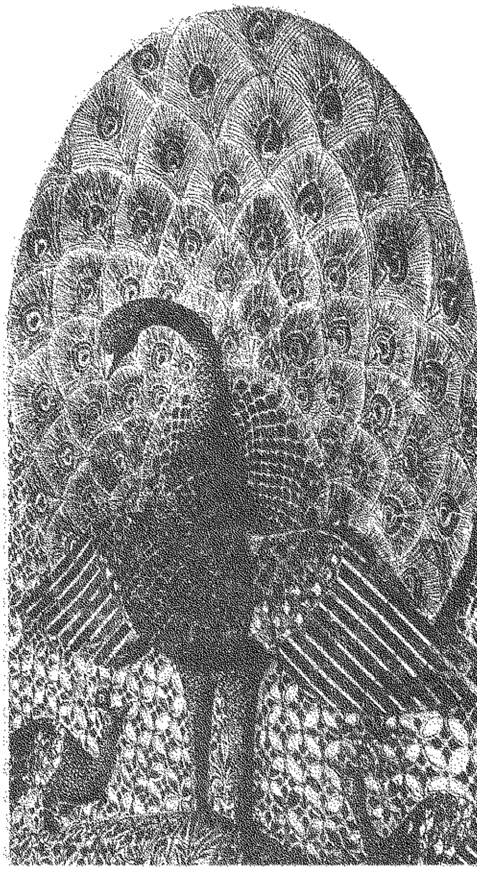
Việc xây dựng nhà hóa chất chỉ cách khu lưu niệm có 2,5km và tuyến đường giao thông Moskva - Xma Perôpôn ? đi gần khu vực lưu niệm đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ cảnh quan chung. Hiện nay, chính phủ Liên bang Nga đã phê duyệt sơ đồ tổng quan bảo vệ khu lưu niệm.

Khu lưu niệm này vốn là nơi cư trú và nguồn sinh lợi của gia đình Bá tước Lev Tolstoi. Ông sinh ra và sống hơn nửa thế kỷ ở đây. Cũng tại nơi này, ông đã viết những tác phẩm nổi tiếng **Chiến tranh và Hòa bình, Anna Karênhina,** và những tác phẩm khác. Diện mạo, khu lưu niệm mang dấu ấn tiêu biểu của những điền chủ giàu có ở miền Trung Nga, họ không phải chỉ ở theo mùa vụ mà sống thường xuyên tại đây. Trong khu lưu niệm có những ngôi nhà - bảo tàng, công viên hồ nước, vườn cây. Khu mộ Lev Tolstoi được gìn giữ một cách đặc biệt.

7. Công viên Chiến thắng ở Lêningrad(*)

Công viên gồm phần đất phía Tây và Đông Nam đảo Kôrestôv, diện tích 180 ha. Nó có nhiệm vụ phục vụ việc rèn luyện thể chất, phục hồi sức khỏe cho nhân dân lao động. Sân vận động được xây dựng tại phần đất trũng cuối đảo. Một quả đồi nhân tạo cao 16 mét được đắp bằng đất cát nạo dưới đáy vịnh Phần Lan. Một con đập hình vòng cung chạy dọc theo bờ biển vừa làm chức năng bảo vệ, vừa là đường giao thông khu cảnh quan gồm vườn cây - bờ nước trong công viên rộng 18 ha ; khu thể thao, nghỉ ngơi, bãi tắm rộng 7ha. Ở đây có sân khấu ngoài trời với 1000 chỗ ngồi, nhà đọc sách, nhà ăn và các công trình khác. Trục kiến trúc chính của công viên là con đường ba làn dài 2km được trồng toàn cây phong. Cuối con đường là quảng trường với tượng đài **Kirốv**. Tiếp theo là sân vận động. Dọc hai bên đường là những tượng đài : **Rước đuốc Hòa bình; Cô gái với những người chiến thắng; Thủy thủ Biển Đen.** Trong công viên có con đường hữu nghị giữa các thành phố kết nghĩa với Lêningrad : Tursk, Đretsđen, Ghêtôboóc, Bombay, Tôttedam, Milan. Trên bờ con sông Nêva nhỏ vẫn còn lưu giữ một lỗ châu mai - dấu ấn cuộc chiến tranh đã qua. Khu dành cho trẻ em rộng 13 ha. Trung tâm khu công viên là tượng đài Lênin. Tại khu vực công viên người ta trồng 50 loài cây và 90 loài cỏ dại tạo màu sắc rực rỡ, đẹp mắt

(11 ; 31)
PHẠM VĂN TRỌNG



Công là giống chim tiêu biểu cho Ấn Độ. Nó thường được thể hiện cùng với Thần Krishna. Khi thấy công nhảy múa, người dân Ấn Độ biết là mùa mưa đã tới.

* *Nay là Saint Petersbourg*

25. NHỮNG NHÀ TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT GIA NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1 - KHỔNG TỬ (551 - 479 Tr. C.N.)

1. Thời đại và cuộc đời của Khổng tử.

Từ khi nhà Chu chiến thắng nhà Thương lên ngôi Hoàng đế, các chế độ chính sách có sửa lại ít nhiều, chia lãnh địa ra làm hơn 70 nước, để phong cho các con cháu và công thần làm chư hầu.

Những nước chư hầu ấy đều được quyền tự chủ, nhưng hàng năm phải triều cống nhà Chu, và khi có chiến tranh thì phải theo mệnh lệnh nhà Chu đem quân tướng đi tòng chinh. Giang sơn nhà Chu ngày ấy ở vào lưu vực sông Hoàng Hà và chừng năm, sáu tỉnh phía Bắc Trung Quốc ngày nay. Các nước chư hầu lớn thì bằng hai, ba tỉnh; nhỏ thì bằng dăm ba huyện của ta ngày nay. Khi nhà Chu còn thịnh thì trật tự trong nước vẫn được phân minh. Nhưng từ khi nhà Chu suy yếu phải dời đô về phía Đông ở Lạc Ấp thì uy quyền của nhà Chu có nhiều nước không theo. Các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau thành ra phân tán, có đến 160 nước. Các nước đánh nhau, ai mạnh thì làm "Bá" như : nước Tề, nước Tống, nước Tấn, nước Tần, nước Sở, nước Ngô, nước Việt... Hoàng đế nhà Chu chỉ còn làm vì. Thỉnh thoảng lại có một Bá mượn danh nghĩa nhà Chu để kéo quân đánh nước khác.

Thời đại ấy sử Tàu gọi là *Xuân Thu* thời đại (722 - 480 Tr. C.N.)

Khổng Tử là người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, hạ lưu sông Hoàng Hà. Ông có dòng dõi người nước Tống (Hà Nam), ông tổ ba đời sang ở nước Lỗ (Sơn Đông). Bố là Thúc Lương Ngột làm quan võ, lấy người vợ trước sinh được 9 người con gái ; người vợ hai sinh được một con trai tên là Mạnh Bì nhưng bị tật què chân. Đến lúc già mới lấy bà Nhan Thị và sinh được Khổng Tử. Khổng Tử sinh vào Tháng Mười năm Canh Tuất, tức là năm thứ hai mươi mốt (21) đời Chu Linh Vương (551 Tr. C.N.). Khi sinh ra, bố mẹ đặt tên là Khâu, tên chữ là Trọng Ni.

Năm lên ba tuổi thì bố chết, ở với mẹ, thích xem và chơi những trò cúng tế. Bản thân thích điều nhân nghĩa.

Năm 19 tuổi lấy vợ, rồi ra làm chức *"ủy lại"* coi việc đong thóc công khố; sau lại làm chức *"Tư chức lại"* coi việc nuôi bò, để cúng tế. Thuở ấy, tuy Khổng Tử còn trẻ nhưng đã nổi tiếng là người thông thái nên quan nước Lỗ là Trọng Tôn Cồ cho hai con là Hà Ky và Nam Cung Quát theo Khổng tử để học lễ.

Khổng Tử vốn là người theo Nho đạo nên rất muốn biết những lễ nghi và phép tắc của các đế Vương thời trước. Năm 28, 29 tuổi muốn đi đến Lạc Ấp là kinh đô nhà Chu thời bấy giờ để nghiên cứu, nhưng vì đường xa tiền lộ phí không có nên chẳng đi được.

Sau học trò là Nam Cung Quát có trình với Lỗ hầu (Vua nước Lỗ) về việc này. Lỗ hầu liền cho một cỗ xe, hai con ngựa và vài người hầu để đưa Khổng Tử đến kinh đô nhà Chu.

Ở Lạc Ấp, có nhà Minh Đường của Chu Công lập ra để chứa những sách ghi chép luật lệ, những bảo vật và các hình tượng của Thánh hiền thời trước. Khổng Tử đến đó khảo cứu mọi việc. Ông đi xem những chế độ ở nơi miếu đường cùng những nơi tế giao, tế xã. Phàm ở đâu có việc gì liên quan đến việc tế lễ là ông cũng đi xem tường tận. Ông lại đến hỏi lễ với Lão Tử, hỏi nhạc với Trành Hoằng. Sách **Sử ký** của Tư Mã Thiên chép rằng : *"Khổng Tử đến hỏi Lão Tử về lễ, Lão Tử đáp rằng : "Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá và đi chân đất. Ta nghe người buôn bán giỏi, khéo chứa của coi như người không có gì : người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng ham*

muốn, cái sắc dục và cái dâm chí đi, những cái ấy đều vô ích cho ông". Sau việc này, Khổng Tử về nói với học trò rằng: *"Chim nó biết bay, cá nó biết lội, thú nó biết chạy ; chạy, bay, lội, ta có thể dùng lưới mà bắt được ; đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, vượt mây, bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy".*

Khổng Tử ở kinh đô nhà Chu ít lâu lại trở về nước Lỗ. Vốn học vấn của ông đã rộng thêm, học trò theo học ngày càng nhiều, nhưng Vua nước Lỗ vẫn không trọng dụng. Sau đó, trong nước có loạn, ông sang nước Tề.

Vua nước Tề mời đến hỏi việc chính trị, ông đối đáp rất lưu loát, vừa ý Vua Tề. Tề hầu đã định đem đất Ni Khê phong cho ông, nhưng quan Đại phu nước Tề là Án Anh can ngăn. Ông thấy thế lại bỏ nước Tề, về nước Lỗ dạy học trò. Lúc này ông đã 35 tuổi.

Năm thứ 19 đời Chu Kính Vương, ông đã 51 tuổi, Vua nước Lỗ mới dùng ông làm quan Trung đô tể (như Phủ Doãn). Cách một năm sau, thăng Đại tư khấu (như Hình bộ Thượng thư). Ông đặt ra luật pháp nhằm cứu giúp người nghèo khó, định rõ việc quan hôn, tang, tế ; người đi đường thấy của rơi không nhặt ; kẻ gian phi không có ; hình pháp không dùng đến...

Ông làm Đại tư khấu được 4 năm, Vua Lỗ thăng lên chức Nhiếp tướng sự (như Thủ tướng). *Sử chép ông cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại phu Thiếu Chính Mão - Mão là một người gian hiểm xảo quyệt thời bấy giờ - ; được ba tháng thì việc chính trị trong nước đã tốt đẹp ; trai thì trung tín, gái thì trinh thuận ; trật tự trên dưới đều phân minh ; trong nước thành ra cảnh thái bình thịnh trị.*

Nước Tề bên cạnh không muốn nước Lỗ cường thịnh lên, bèn dùng kế phản gián, cho 80 người con gái đẹp múa hát giỏi, 30 con ngựa hay, sang bày ở cửa Nam thành nước Lỗ, nói là để biếu Vua Lỗ. Quan Đại phu nước Lỗ là Quý Tôn Tử xui Lỗ hầu ra xem và nhận lấy, Lỗ hầu say mê bỏ việc ba ngày không ra thiết triều.

Khổng Tử thấy Vua vui chơi, bỏ trễ việc nước, chắc là rồi mọi việc sẽ hỏng, nên nhân dịp tế giao mà không chia



Khổng Tử

phần đúng chế độ cho các quan, ông liền từ chức bỏ sang nước Vệ.

Đến nước Vệ được mười tháng, nhưng Vua nước Vệ không dùng, ông định đi sang nước Trần. Nhưng khi đến đất Khuông, người ở đây tưởng lầm ông là Dương Hổ - một kẻ tàn bạo ai cũng ghét - liền đem quân ra vây đánh. Ông cùng Tử Lộ chỉ ngồi đàn hát : người nước Khuông biết là lầm bèn rút quân đi. Ông thấy bị cản trở bèn quay lại nước Vệ.

Nhưng lại gặp những điều bất như ý, ông bèn sang nước Tống. Quan Tư Mã nước Tống là Hoàn Khôi muốn giết hại ông; ông bỏ sang nước Trần.

Ở nước Trần ba năm, Vua nước Trần vẫn quý và trọng đãi; nhưng nước Trần cứ bị giặc giã luôn, nên ông lại trở về nước Vệ.

Nhưng Vua nước Vệ vẫn không dùng. Có lần ông định đến giúp Phật Bật ở đất Trung Mâu; sau lại định đến với Đại phu nước Tấn là Triệu Ưởng, nhưng đi được nửa đường lại thôi, quay về nước Vệ.

Ở nước Vệ lần này được ba năm, ông lại bỏ sang nước Trần.

Ông ở nước Trần được ít lâu lại sang nước Thái.

Khi đi qua nước Diệp, gặp trở ngại ông lại quay về nước Vệ, ở chừng năm, sáu năm và không đi đâu nữa.

Từ ngày ông bỏ nước Lỗ ra đi đến nay đã 14 năm. Nhân dịp Quý Tôn Phi nước Lỗ cho người sang đón ông trở về nước Lỗ. Ông đã 68 tuổi, ông không cầu ra làm quan nữa, ở nhà dạy học. Học trò có khi đông đến hàng vài ngàn. Ông san định lại các sách vở đời trước và trước tác sách **Xuân Thu**, để bày tỏ cái Đạo chính trị của mình.

Từ đó, ông chỉ dạy học và nghiên cứu, không đi đâu nữa. Đến Tháng Tư năm Nhâm Tuất, tức là năm thứ bốn mốt (41) đời Chu Kính Vương (-478 Tr. C.N.) bị mắc bệnh, bảy ngày sau thì qua đời.

Khi chết có hơn trăm học trò cũ để tang ở gần mộ đến hết tang. Thầy Tử Cống ở đó đến hết 6 năm.

Mộ của ông nay ở huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, cây cối xanh tươi như rừng, người đời sau gọi là **Khổng lâm** *

Về cơ bản, tư tưởng của Khổng Tử là bảo thủ, muốn duy trì và phát triển thế lực của giai cấp quý tộc thị tộc lúc đó đang mất dần thực quyền qua **Luận ngữ** - sách ghi lại lời nói và việc làm của Khổng Tử và một số môn đồ, chúng ta thấy điểm trung tâm trong học thuyết của ông là chữ **nhân** với một phạm vi bao quát rất rộng lớn. Người ta không được thấy Khổng Tử nói rõ một cách tập trung chữ **nhân** bao gồm những nội dung gì. Khi học trò hỏi về chữ **nhân**, ông đã tùy từng người hỏi mà đưa ra những câu trả lời khác nhau. Song, có thể thấy được rằng theo Khổng Tử, gốc của chữ **nhân** là *hiếu đễ*. Đối với đương thời, việc đề cao chữ **nhân** là có ý nghĩa tích cực, mang tính chất nhân bản, nhưng mặt khác, trong quan niệm của Khổng Tử về chữ **nhân** có bao hàm sự thừa nhận chế độ đẳng cấp và quan hệ tông pháp. **Nhân** không phải chỉ có *yêu* mà có cả *ghét*; *"Duy chỉ người có đức nhân mới có thể yêu người, mới có thể ghét người"* (**Luận ngữ, Lý nhân**). Tất nhiên, mặt yêu thương (con người) là mặt chủ đạo. Nhưng sự yêu thương này cũng có những cấp độ khác nhau dựa theo quan hệ thân sơ, sang hèn; **nhân** cũng không phải là lòng bác ái rộng lớn bao la, mà cần phải có những tiêu chí giới hạn cụ thể. Tử Cống - một môn đồ của Khổng Tử hỏi : *"Giả dụ có một người có thể ra ơn rộng khắp cho mọi người, giúp đỡ đông đảo chúng dân... người như vậy có thể coi là có đức nhân được chăng ?"* Khổng Tử nói : *"Như vậy đâu phải chỉ là người có đức nhân mà là bậc Thánh rồi ! Nhưng, đến ngay cả Nghiêu, Thuấn là hai bậc Thánh Vương ngày xưa e cũng khó có thể làm được như vậy ! Theo ta người có đức nhân là như thế này : bản thân mình muốn đứng vững trong cuộc sống thì cũng nên giúp người khác đứng vững trong cuộc sống : bản thân mình muốn thành đạt trong cuộc sống thì cũng nên giúp người khác thành đạt trong cuộc sống. Mọi việc đều có thể từ mình mà nghĩ đến người khác, có thể nói đó là biện pháp thực hiện đạo nhân !"* (**Luận ngữ - Ung dã**). Trong quan niệm của Khổng Tử, **nhân** lại gắn chặt với **lễ** - những quy phạm đạo đức lễ nghi được xác lập có hệ thống và khá chi tiết cụ thể nhằm ổn định và duy trì các mối quan hệ đẳng cấp, tông pháp trong xã hội đương thời. Có thể coi **lễ** là phương thức giúp người ta đi được tới chữ **nhân.** Nhan Uyên - một học trò được Khổng Tử rất quý mến hỏi về điều **nhân.** Khổng Tử đáp: *"Ghìm nén cá nhân mình để quay về với lễ, đó là* **nhân**. *Hàng ngày ghìm nén cá nhân mình để quay về với lễ, cả thiên hạ sẽ noi gương mà quay về với điều nhân. Thực hiện điều* **nhân** là do mình chứ đâu phải là do người khác". Nhan Uyên nói : *"Xin cho nghe rõ từng điều một"*. Khổng Tử nói : *"Không đúng lễ thì đừng nhìn, không đúng lễ thì đừng nghe, không đúng lễ thì đừng nói, không đúng lễ thì đừng làm"* (**Luận ngữ - Nhan Uyên**). Lễ là phương thức giúp người ta đạt tới điều **nhân,** và **nhân** lại chính là nội dung đích thực của **lễ**. Khổng Tử nói: *"Người mà không có đức nhân thì thực hành lễ sao được ?"* (**Luận ngữ - Bát dật**). **Nhân** và **Lễ** gắn bó với nhau như hình với bóng và đó cũng là chuẩn đích tối cao trên con

* *Xem thêm mục :* **Di sản thế giới** *B.T.*

đường hoàn thiện phẩm cách của một Nho sĩ - quân tử.

Về mặt chính trị, lập trường của Khổng Tử là bảo thủ. Nhưng, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ông có đề ra một số chủ trương biện pháp có tính chất cải lương để hòa hoãn mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp thống trị quý tộc và nhân dân, đồng thời cũng nhằm điều hòa quyền lợi, giảm bớt mâu thuẫn xung đột trong nội bộ các tầng lớp thống trị. Ông đề cao *đức trị* (cai trị bằng cách phát huy tác dụng của *đức độ* của *người cầm quyền* và *lễ giáo* (giáo dục, thuần hóa dân chúng bằng lễ). Ông nói : *"Làm chính sự bằng đức (độ) cũng ví như sao Bắc Đẩu cứ đứng nguyên một chỗ mà các sao khác phải hướng về chầu hầu"* **(Luận ngữ - Vi chính)**; *"Cai trị dân bằng chính lệnh, đưa dân vào khuôn phép bằng hình phạt, người dân sợ mà tránh điều tội lỗi nhưng trở nên vô sỉ. Dắt dẫn dân bằng đức độ, đưa dân vào khuôn phép bằng lễ, người dân sẽ biết xấu hổ mà không làm bậy và lại còn có chí hướng vươn lên đến chỗ hoàn thiện"* **(Luận ngữ - Vi Chính)**. Trong chính sự, ông cũng chú ý đến việc cải thiện hoàn cảnh kinh tế của nhân dân. Trên đường từ Lỗ sang Vệ, có học trò là Nhiễm Hữu cùng đi, Khổng Tử khen : *"Dân ở đây đông đúc quá nhỉ ?"*. Nhiễm Hữu hỏi : *"Dân đã đông rồi nên làm gì thêm nữa ?"*. Khổng Tử đáp : *"Làm cho dân giàu có lên !"* Nhiễm Hữu lại hỏi : *"Dân đã giàu có rồi, nên làm gì thêm nữa ?"* Đáp : *"Nên giáo hóa họ !"* **(Luận ngữ - Tử Lộ)**. Chủ trương *đức trị* và *lễ giáo* một mặt nhằm ổn định trật tự xã hội, thuần hóa dân chúng, mặt khác cũng nhằm phản đối nền chính sự hà khắc, tàn bạo, dễ làm dân chúng oán giận mà nổi lên chống lại. Giữa Vua tôi, cha con, người trên kẻ dưới, Khổng Tử nhấn mạnh mối quan hệ hợp lý hai chiều. Vua Cảnh Công nước Tề hỏi Khổng Tử về chính sự, Khổng Tử nói : *"Vua phải làm tròn phận sự của Vua, bề tôi phải làm tròn phận sự của bề tôi, cha phải làm tròn phận sự của cha; con phải làm tròn phận sự của con ! (Quân quân thần thần phụ phụ tử tử)*. Trước câu trả lời đó, Tề Cảnh Công đã nói một câu chí lý : *"Nếu Vua không làm tròn phận sự của Vua; bề tôi không làm tròn phận sự của bề tôi; cha không làm tròn phận sự của cha, con không làm tròn phận sự của con thì dù có thóc lúa đầy liệu ta có giữ được mà ăn hay không ?"* **(Luận ngữ - Nhan Uyên)**. Trong một số trường hợp khác, Khổng Tử nhắc nhở tập đoàn đương quyền cần phải chú ý đến quyền lợi của các giai tầng khác cùng hàng ngũ, và khi cần, phải có những nhượng bộ nhất định đối với dân để củng cố và giữ vững quyền lợi lâu dài.

Về mặt dùng người, bên cạnh truyền thống *thân thân* (thân yêu, tin cẩn, trọng dụng người có quan hệ huyết thống, cùng dòng họ), Khổng Tử đề xuất chủ trương *tôn hiền* (tôn trọng người có đức độ), nhiệm năng (giao nhiệm vụ cho những người có đầy đủ khả năng) cử trực (tiến cử cất nhắc người ngay thẳng). Vua Ai Công nước Lỗ hỏi làm thế nào để dân tin phục, Khổng Tử đáp : *"Cất nhắc người ngay thẳng đặt vào vị trí kẻ không ngay thẳng thì dân sẽ tin phục; cất nhắc kẻ không ngay thẳng đặt vào vị trí người ngay thẳng thì dân sẽ không tin phục"* **(Luận ngữ - Vi Chính)**. Thuyết *chính danh* (làm cho danh phù hợp với thực) do Khổng Tử đề xướng, vốn đã bị một học trò phê phán là viển vông, về thực chất, cũng có những điểm khả thủ. Tuy nhiên, sai lầm chủ yếu của học thuyết này là ở chỗ : tiêu chuẩn để chính danh lại là thực tại của thời Tây Chu đã lùi xa vào dĩ vãng. Do đó, màu sắc duy tâm bảo thủ của thuyết này rất đậm.

Trong lịch sử, ở một chừng mực nhất định vào những thời điểm cụ thể, chữ nhân cùng với thuyết chính danh và chủ trương *đức tự, cử trực, tôn hiền, nhiệm năng* v.v... của Khổng Tử đã tạo cơ sở, lý luận cho những thế lực tiến bộ muốn dựa vào Nho giáo để đấu tranh nhằm đạt tới những thay đổi có tính chất cải lương trong khuôn khổ chế độ phong kiến.

Thất bại trên đường hoạt động chính trị, Khổng Tử dồn hết tâm trí vào việc dạy các môn đồ, hy vọng sẽ đào tạo được những người sẽ có thể thay thế mình để hành Đạo ở đời. Tương truyền ông có tới ba ngàn môn sinh, trong đó có bảy mươi hai người (thất thập nhị hiền) rất thành đạt. Về mặt giáo dục, ông tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm, có được nhiều quan niệm đúng đắn : *Coi tác dụng giáo dục là có ý nghĩa phổ biến*; coi trọng kinh nghiệm thực tế; nhấn mạnh việc suy nghĩ tìm tòi cố gắng chủ quan; thấy được mối quan hệ khăng khít giữa người dạy và người học. Khổng Tử hết sức đề cao việc học tập; có thể coi đó là một di sản tư tưởng quý báu của ông để lại cho

đời sau và cho đến ngày nay vẫn có giá trị tích cực. Theo ông, làm Vua, làm quan cũng phải học, làm ruộng làm vườn cũng phải học. Ngay trong lĩnh vực rèn luyện phẩm chất của người quân tử, thực hành các tín điều đạo đức của Nho gia cũng phải học, chứ không thể chỉ dựa vào nhận thức cảm tính *là lòng nhiệt thành*. Ông nói : *"Ham thích điều nhân mà không thích học, cái hại là ở chỗ ngu; ham thích điều trí mà không thích học, cái hại là ở chỗ tản mạn, phóng túng; ham thích điều tín mà không thích học, cái hại là ở chỗ làm hại tới nghĩa lớn; ham thích sự chính trực mà không thích học, cái hại là ở chỗ khắt khe; ham thích điều dũng mà không thích học, cái hại là ở chỗ thích làm những điều trái khoáy, lộn bậy, ham thích tính cương quyết rắn rỏi mà không thích học thì cái hại sẽ là ở chỗ điên khùng"* **(Luận ngữ - Dương Hóa)**. Nhưng nội dung chủ yếu của việc dạy và học do Khổng Tử tiến hành lại thiên về mặt tư tưởng đạo đức của Nho gia, coi nhẹ những kiến thức về giới tự nhiên, về lao động sản xuất, chỉ chuyên chú vào việc đào tạo những quan chức phục vụ các Vương triều quý tộc theo những quan niệm chủ trương chính trị - xã hội mà đích thân Khổng Tử đã từng suốt đời đeo đuổi nhưng chưa một lần được thực hiện. Về mặt chỉnh lý di sản văn hóa cổ, Khổng Tử chủ trương *"Thuật nhi bất tác" (chỉ trình bày lại chứ không sáng tác gì thêm)*, nhưng thực tế ông có đóng góp rất nhiều kiến giải riêng trong quá trình soạn thuật, hiệu đính, chú giải, bình luận các di sản đó. Tương truyền ông đã soạn định **Kinh Thi, Kinh Thư**, biên soạn **Kinh Nhạc, Kinh Lễ**, viết những lời giới thiệu **Kinh Dịch**. Những tác phẩm kinh điển của Nho gia hình thành từ nhiều nguồn, nhiều cơ sở khác nhau nhưng đều có mang dấu ấn tư tưởng của Khổng Tử.

Khi còn sống, Khổng Tử không được trọng dụng, học thuyết của ông bị người đời bài bác chê cười. Sau khi ông qua đời, học thuyết của ông đã được cải biến nhiều lần, được nhào nặn thêm thắt mãi và trở thành trụ cột tinh thần của chế độ phong kiến. Bản thân ông được tôn làm *"Người thầy tiêu biểu của muôn đời" (Vạn tuyên sư biểu)*, thậm chí còn được Vua Chúa phong làm *"Đại thành chí Thánh Văn tuyển Vương"*, lập đền miếu thờ phụng, định kỳ tế lễ rất long trọng.

Hiện nay, học thuyết của Khổng Tử đang được Trung Quốc và nhiều nước khác trên thế giới quan tâm, nghiên cứu một cách sâu sắc nhằm đánh giá lại một cách công bằng, khoa học hơn.

Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU - LÊ HOÀI VIỆT

2. Những sách do Khổng tử biên soạn

Khổng tử khi rời Vệ trở về Lỗ, không ra làm quan nữa, chỉ ở nhà dạy học và biên soạn lại các sách hay của cổ nhân mà thôi. Ông nói : *"Từ khi ta ở nước Vệ trở về đã soạn lại được* **Kinh nhạc** và các thiên Nhã, Tụng trong **Kinh Thi** được rõ ràng hơn... *Ta chỉ thuật lại cái Đạo của Thánh hiền chứ không tạo tác cái gì"*. (Đây là một câu nói khiêm tốn chứ thực ra ông tạo tác rất nhiều).

Cái Đạo của Thánh hiền đời trước đã tóm lược tất cả ở trong các sách : **Dịch, Thư, Thi, Lễ, Nhạc...** ông xem kỹ những sách ấy rồi giải thích những chỗ khó hiểu để phát minh những ý nghĩa sâu xa của cổ nhân, hoặc xếp đặt lại cho rõ ràng, thứ tự dễ hiểu.

Ông lại làm ra bộ sách **Xuân Thu** để trình bày những khái niệm chính trị của ông. Sách của ông làm tất cả có 6 bộ, đời sau gọi là **Lục Kinh**.

Sau khi Khổng Tử mất, những sách ấy đều do các học trò chép tay truyền cho nhau, tiếp đến là chiến tranh liên miên giữa các nước thời Chiến Quốc; sau đến thời Tần lại có việc đốt sách; thành ra những nguyên bản từ thời Khổng Tử bị mất mát gần hết.

Đến thời Hán, Đạo Nho hưng thịnh lên, Vua sai đi khắp nước tìm sách thì không còn quyển nào nguyên vẹn nữa. Nhất là **Kinh Nhạc** chỉ còn lại một chương (thiên), sau nhập vào bộ **Lễ ký** gọi là chương **Nhạc ký. Kinh Lễ** cũng thiếu nhiều, các nhà Hán Nho mới đem phụ họa thêm vào để làm thành bộ **Lễ ký** truyền cho đời sau.

Hiện nay, những sách ấy tuy có sai lạc đi nhiều nhưng Hậu Nho đã góp nhặt và phụ họa thêm vào thành ra năm Kinh là:

1. **Kinh Dịch**
2. **Kinh Thư**
3. **Kinh Thi**
4. **Kinh Lễ**
5. **Kinh Xuân Thu**

KINH DỊCH

Trước thời Khổng Tử, **Kinh Dịch** cũng như **Thi, Thư, Lễ, Nhạc**, người ta chỉ gọi là sách, như : sách **Dịch**, sách **Thi**, sách **Thư**... Sau thời Khổng Tử san định lại, các môn đệ của Khổng gia mới gọi là **Kinh**.

- Trước thời Khổng Tử đã có ba cuốn sách *Dịch* là : **1. Liên Sơn Dịch, 2. Quy tàng Dịch, 3. Chu Dịch**

Thoạt đầu vì chưa có chữ viết, *Dịch* được thể hiện bằng những nét vạch dài (—) là *dương*, hai vạch ngắn (- -) nối nhau gọi là *âm*. Xếp ba vạch này lại với nhau theo một trình tự quy tắc gọi là quẻ *(quái)*. Tất cả có 8 quẻ gọi là bát quái. Những quẻ có 3 vạch (hào) gọi là quẻ đơn hay **Tiên thiên bát quái** *.

KINH THƯ

Kinh Thư là một bộ sách ghi chép những : điển, mô, huấn, cáo, thệ, mạnh, của các Vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau, từ thời Vua Nghiêu đến thời Đông Chu. Sách này rất có giá trị về mặt sử học, khiến cho người đời sau có thể thấy được những ý nghĩa và hành động của các Vua tôi từ thời Vua Nghiêu đến Khổng Tử, về các chế độ, thể lệ, phép tắc và đạo lý... diễn biến từ đời nọ đến đời kia, cứ từ từ mỗi đời một khác, biểu hiện rõ nét sự tiến hóa của dân tộc Trung Quốc thời xưa.

Kinh Thư đến Tần Thủy Hoàng thì bị đốt hết. Đến tiền Hán, có người con gái của Phục Sinh (là quan Bác Sĩ thời Tần) nhớ thuộc lòng được hai mươi chín thiên. Sau lại tìm được trong vách nhà Khổng Tử (vì đổ) được một tập hai mươi nhăm thiên viết bằng chữ cổ (khoa đẩu).

Sách do con gái của Phục Sinh đọc ra gọi là **Kim văn.**

Sách tìm thấy ở nhà Khổng Tử gọi là *Cổ văn*.

Đến thời Đông Hán có Khổng An Quốc tuyển chọn cả **Kim văn** lẫn cổ văn làm ra **Kinh Thư** còn truyền đến ngày nay.

Kinh Thư chia ra làm : **Ngu Thư, Thượng Thư, Hạ Thư, Chu Thư**, cả thảy có 59 thiên từ Nghiêu Điển đến Tần Thệ. Xem **Kinh Thư** thì biết cái tính chất phác và cách ăn nói của thời cổ. Những hành vi và tư tưởng chép trong sách ấy đều lấy hai chữ *"chấp trung"* làm cốt yếu.

* *Xem thêm mục* Kinh Dịch *(phần thứ nhất). B.T*

KINH THI

Kinh Thi là một bộ sách chép những bài ca, bài đồng dao từ thời Thượng cổ đến đời Vua Bình Vương nhà Chu.

Ca là bài hát có vần, có điệu, dùng vào lúc tế tự hay khi hiếu, hỷ. *Dao* là lời hát truyền khẩu của dân gian ở nơi thôn dã (theo định nghĩa cổ). Xem **Kinh Thi** ta biết được những tính tình, phong tục, tập quán và chính thể của các thời thuộc về nhà Chu và các nước chư hầu như :

- **Mân phong** thì nói về tục cần kiệm của người Mân Việt.

- **Vệ phong** thì nói về cái tục dâm mỹ của người nước Vệ.

- **Tần phong** thì nói về cái sự hối quá của người Tần.

- **Đại Nhã, tiểu Nhã** thì nói về việc chính trị thịnh suy của các đời Chu.

Đọc **Kinh Thi** có thể di dưỡng tính tình và mở rộng trí thức cho người đọc. Khổng Tử cũng nói rằng : *"Đọc Kinh Thi thì có thể mở mang được ý chí, xem xét điều hay, điều dở; có thể hòa hợp mà không lưu đãng; có thể bày tỏ cái sầu oán mà không tức giận. Trong nhà thì biết cách hiếu, thuận với cha mẹ; ra ngoài thì biết cách kính, trung với Vua chúa. Biết nhiều tên các giống chim muông, cỏ cây"*.

Theo **Luận ngữ** thì : "**Kinh Thi** *có nhiều ý tứ, nhưng khi xem sách ấy phải giữ cái "tâm" của mình cho "chính" thì sự học mới có lợi". Khổng Tử lại nói : "Ba trăm bài trong* **Kinh Thi**, *lấy một lời mà nói trùm cả là : không nghĩ bậy"* (tư vô là).

- Thực ra sách **Thi** do các *Nhạc* quan và *Nhạc* sử thời trước sưu tập để đem hát trong các dịp tế lễ, hiếu hỷ. Nguyên trước có đến ba ngàn bài, nhưng Khổng Tử chỉ chọn lấy ba trăm bài.

- Đến đời Tần Thủy Hoàng, **Kinh Thi** cũng bị đốt, nhưng nhiều nhà Nho vẫn còn nhớ.

- Đến Tây Hán, có 4 bản **Kinh Thi** xuất hiện, đại thể giống nhau, truyền đến ngày nay là bản của Mao Trường. Ta vẫn gọi là **Mao Thi**.

KINH LỄ

Kinh Lễ là một bộ sách chép những quy tắc, lễ nghi để nuôi dưỡng những tình cảm tốt của con người, để giữ cho trật tự xã hội được phân minh và hạn chế các loại tư dục bất chính.

Phàm những tình cảm *tốt* đẹp của người ta mà không có cái gì để bồi dưỡng luôn, thì dần dần nó sẽ theo thời cuộc, hoàn cảnh mà biến đổi đi hóa thành *dở* xấu.

Dùng lễ là có ý để gây nuôi lại cái tình cảm tốt trong mỗi con người.

Con người ta có những việc quan hệ đến xã hội như phong tục, tôn giáo : nếu không có phép tắc rõ ràng thì những việc như tế tự, hiếu hỷ, tín ngưỡng, cách ăn uống ở chỗ đình trung, sẽ thành ra hồ đồ, nhốn nháo : việc thù tiếp, cách đối đãi thành ra khó xử.

Dùng lễ để phân biệt các tôn ty, trật tự, thân sơ, sẽ tránh được các hiềm nghi nói trên.

Người ta ở đời ai cũng có lòng tư dục: nếu không có quy củ đề phòng giữ trước thì thường nó hay khiến người ta làm những điều bất nhân, phi nghĩa. Dùng lễ là để tài chế những hành vi thái quá cho hợp với lẽ phải. Lễ quan trọng thế, nên nho gia rất chuộng Lễ. Nên có câu : *"Người nào có lễ nghĩa, mới là người có phẩm giá thật" (Phàm nhân chi sở dĩ vi nhân giả nghĩa dã).*

Hồ Thích, một học giả của Trung Quốc hồi đầu thế kỷ XX, tác giả cuốn **Trung Quốc triết học sử** đã viết rằng : *"Trong cái nghĩa rộng của chữ Lễ (trong* **Kinh Lễ***) có bao hàm cái tính chất pháp luật; nhưng Lễ thì thiên về cái quy củ tích cực, còn pháp luật thì nặng về cái hạn chế, cấm đoán tiêu cực.* **Lễ** *thì dạy người ta nên làm và không nên làm điều gì; pháp luật thì cấm người ta không cho làm những việc, nếu vi phạm thì phải phạt đủ các loại tội từ cảnh cáo đến tử hình. Người làm điều trái Lễ thì chỉ bị người đời khinh bỉ chê cười; người làm trái luật thì lập tức có hình pháp xét xử".*

Mấy chục dòng mà toát yếu một quyển sách, nhất là **Kinh Lễ**, là điều rất khó, nên không tránh khỏi khiếm khuyết chưa đầy đủ hết ý nghĩa nên rất mong độc giả lượng thứ.

NHẠC

Cả bộ sách **Nhạc Cổ**, do Khổng Tử đã san định lại, đến thời Hán chỉ còn lại một vài chương. Các Hán Nho chép vào bộ **Lễ ký** gọi là thiên **"Nhạc Ký"**. Nhưng xem kỹ thiên ấy thì cũng có thể thấy được phần nào ý nghĩa của cổ nhân, kể cả Khổng Tử...

"Nhạc là do âm mà sinh ra". Âm khởi phát ra tự lòng người, lòng người cảm ngoại vật mà động, cho nên mới hình thành cái *thanh*, những thanh tương ứng với nhau rồi biến ra thành *phương*, tức là thành cung bậc, trong đục, cao thấp, gọi là âm thanh. Âm thanh chia làm năm bậc là : *cung, thương, giốc, chủy, vũ*. Gọi tất là *ngũ âm*. Đem các *âm* so vào các nhạc khí để đánh ra tiếng gọi là *nhạc thanh*. Những tiếng như đồng, đá, tơ, trúc, trống... những đồ múa như : can (khiên), thích (búa), vũ (lông chim), mao (lông đuôi bò), và những thi, ca, vịnh.... tất cả những thứ trên người xưa gọi là *Nhạc*.

Vậy chữ *Nhạc* xưa là bao gồm cả : nhạc cụ, nhạc khí, múa hát và xướng họa, thơ ca...

Nhạc với lòng người cảm hóa lẫn nhau.

- Một là bởi lòng người cảm xúc với ngoại cảnh mà tạo thành tiếng nhạc.

- Hai là tiếng nhạc làm cảm động lòng người, làm người ta thích thú vui theo.

Ví dụ : Khi ngoại cảnh đau đớn thì lòng người thương xót. Trong lòng người đã thương xót thì cái thanh âm phát ra nghe ai oán.

- Khi ngoại cảnh tốt lành thì trong lòng vui vẻ, cái thanh âm phát ra nghe thong thả, êm đềm.

- Khi ngoại cảnh vui thú thì trong lòng hớn hở, cái thanh âm phát ra nghe thú vị, hả hê.

- Khi ngoại cảnh có điều hung hiểm thì trong lòng tức giận, cái thanh âm phát ra nghe thô thiển, dữ tợn.

- Khi ngoại cảnh làm cho ta yêu mến, cái thanh âm phát ra nghe dịu dàng, hòa nhã.

- Khi ngoại cảnh có cảnh tôn nghiêm, cái âm thanh phát ra nghe chính trực, nghiêm trang.

Tóm lại, ngoại cảnh có thể làm cho ta thể hiện thất tình (ái, ố, dục, hỷ, nộ, ai, lạc) hoặc thất tình có thể làm cho ta không khách quan với ngoại cảnh. Nguyễn Du đã minh họa tình trạng này bằng câu thơ :

"Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ" (Kiều) •

Người sầu thì cảnh cũng sầu (Ca dao)

Người xưa cho rằng : cái *Tính* là do bản chất của con người trời cho mà có; cái *Tình* là do ngoại cảnh tác động vào con người mà sinh ra. Cho nên *Nhạc* thành thiện hay ác đều do ở tính người.

Tình người cảm nhận điều thiện, thì thiện thanh ứng.

Tình người cảm nhận điều ác, thì ác thanh ứng. Sự thiện ác của Nhạc là bởi lòng người sinh ra :

- Nhạc thanh thiện, cảm lòng người, thì lòng người thích làm điều thiện.

- Nhạc thanh ác, cảm lòng người, thì người ta thích làm điều ác.

- Nhạc thanh kích động, cảm lòng người, thì chân tay người ta cũng không yên.

Như vậy, *Nhạc* có thể truyền cảm (tình cảm) và ảnh hưởng đến cái *Tính* (bản chất) của con người trở thành thiện hay ác.

Nên các bậc Đế Vương thời trước rất chú ý về việc dùng *Nhạc* để *hòa* lòng người, khiến cho con người trở thành thiện, mỹ.

Khổng Tử nói : *"Xét cho cùng thì cái lẽ về Nhạc là làm cho lòng người trở thành từ ái, thành tín, giản dị, chính trực, tự nhiên..."* **(Nhạc ký)**. Chính trị cũng thể hiện trong âm nhạc : Chính trị hay nghe tiếng nhạc hay : chính trị dở thì nghe tiếng nhạc dở

Thí dụ : - Âm nhạc đời thịnh trị thì nghe tiếng nhạc yên tĩnh, vui vẻ :

- Âm nhạc đời loạn thì nghe oán giận, tức tối;

- Âm nhạc lúc mất nước thì nghe bi ai, sầu thảm...

- Âm nhạc thời lộn xộn thì nghe thấy kích động chân tay...

Vậy xét âm nhạc có thể biết chính trị hay hoặc dở. **Lễ** và **Nhạc** có cái mục đích chung là cùng sửa đổi tâm tính con người cho được trung chính, bồi dưỡng cái tình cảm con người cho được nhân hậu.

Nhưng **Lễ** và **Nhạc** mỗi bên lại có một chủ đích riêng.

- *Lễ* cốt ở sự cung kính, để giữ trật tự cho được phân minh quy củ.

- Nhạc cốt ở sự điều hòa, để khiến cho tâm tình được thanh cao, nhã nhặn.

- Có **Lễ** mà không có *Nhạc* thì mọi người ở với nhau thành ra phân biệt thái quá;

- Có nhạc mà không có *Lễ* thì thành ra quá trớn, khinh nhờn.

Vậy có *Lễ* phải có *Nhạc*, cái nọ chế hóa cái kia cho được điều hòa trung chính. Có lẽ cũng vì mục đích trên nên từ thời Hán các Nho gia đã xếp thiên **Nhạc ký** của Khổng tử còn lại vào **Kinh Lễ** tồn tại đến ngày nay chăng ?

KINH XUÂN THU

Kinh Xuân Thu là bộ sách do Khổng Tử sáng tác theo lối văn làm sử; chép chuyện nước Lỗ, từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công. Lại có chép cả việc nhà Chu và việc các nước chư hầu. Xem qua thì có thể tưởng là một quyển sử, lối biên niên, đôi khi lời lẽ vắn tắt, khó hiểu và rất bao hàm. Nhưng xét một cách quán triệt thì đây là một cuốn sách triết học, thể hiện các quan điểm chính trị của Khổng Tử.

Thời Xuân Thu các nước chư hầu đánh nhau loạn xạ, làm những điều bạo ngược và đều muốn lấn quyền Thiên tử của nhà Chu. Khổng Tử không bằng lòng việc này; nhưng không muốn để sự phê phán của mình động chạm đến những người quyền thế đương thời; và lại cái học sâu xa của Khổng Tử thường là lối tâm truyền, nên ông dùng lối văn làm sử, kể lại những việc đã qua để thể hiện cái ý sâu xa của mình.

Trang Tử, một nhà hiền triết thời Chiến Quốc, cũng có nhận xét *"Xuân Thu dĩ Đạo danh phận"* (sách **Xuân Thu** nói về *Đạo danh và phận). Vậy, theo* Trang Tử thì **Kinh Xuân Thu** là để tâm truyền cái Đạo nghĩa về danh phận, luận lý và chính trị, chứ không phải sách chép sử như nhiều nhà Nho đã hiểu lầm.

Kinh Xuân Thu có ba phần ý chính:

1. *Chính danh tự* 2. *Định danh phận* 3. *Ngụ bao biếm*

Xem **Kinh Xuân Thu** thì phải biết cái ý nghĩa và vị trí từng chữ, mỗi chữ có thể định rõ là người tà (ác) hay người chính (thiện).

Ví dụ : *Thiên tử chết thì chép chữ :* **Băng**

Vua chư hầu chết thì chép chữ : **Hoăng**

Vua cướp ngôi và làm điều vô đạo chết thì chép chữ **Tồ**

Người làm quan liêm chính chết thì chép chữ : **Tốt**

Người làm quan gian nịnh chết thì chép chữ : **Tử.** Người nào có danh phận chính đáng chỉ chép rõ phẩm tước và tên chữ; người nào mà danh phận không chính đáng thì dẫu có phẩm tước gì cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi. Ví dụ : tên Kiệt, tên Trụ, chứ không chép chữ Hoàng đế Kiệt, Hoàng đế Trụ...

Có khi chỉ một chữ khen mà lưu danh thiên cổ;

Chỉ một chữ chê mà tiếng xấu muôn đời.

Kinh Xuân Thu là sách xác định chế độ độc tôn quân chủ. Ông biết rằng một nước không thể không có người cầm đầu, nhưng lại sợ rằng những Vua chúa này hay lạm dụng những quyền lực của mình để làm điều tàn bạo, nên ông mới lấy cái *"nguyên"* của dương khí mà thống trị việc trời, và lấy trời để thống trị các Vua chúa. Việc này được trình bày một cách quán triệt ở **Kinh Xuân Thu** để hạn chế lạm quyền của các Vua chúa. Nhưng cái thâm ý ấy không được những người có quyền thế thời bấy giờ hiểu biết, nên ông mới lấy những chuyện tai dị như : nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, động đất, núi đổ... là những điều hiển nhiên ai cũng có thể thấy được để răn dọa bọn Vua quan làm bậy. Ông muốn họ phải kính sợ những điểm lạ ấy để tự mình tu tỉnh lại rồi làm những điều ích quốc lợi dân.

Đó là cái thâm ý của **Kinh Xuân Thu**.

Khổng Tử còn sợ người ta không hiểu cái ý ấy nên có nói rằng : *"Người biết ta, là cũng chỉ ở* **Kinh Xuân Thu**; *người trách tội ta cũng chỉ là ở* **Kinh Xuân Thu** (Mạnh Tử).

Nếu xem **Kinh Xuân Thu** mà chỉ đọc bằng con mắt thuần túy sử học thì không thấy *Kinh* ấy ích lợi điều gì.

Ai lấy cái tinh thần quán triệt mà xem thì sẽ thấy được cái thâm ý nói trên ở trong đó. Bởi thế các danh Nho thời trước vẫn kính chuộng bộ sách ấy mà xếp vào loại *"Kinh"* chứ không xếp vào loại *"Sử"*. (*Kinh* là loại sách mà mọi người *phải kính trọng*. Ví dụ : các **Kinh Thánh** của các tôn giáo.

LUẬN NGỮ

Luận ngữ nghĩa đen là bàn và nói - là cuốn sách chép những lời của Khổng Tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện Khổng Tử nói với những người đương thời về nhiều vấn đề như : luân lý, chính trị, triết học, học thuật, v.v... do các môn đệ sưu tầm lại.

Sách này chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm có hai mươi thiên (chương), mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên. Các chương không có liên lạc hệ thống gì với nhau.

Sách **Luận ngữ** có thể coi như là cuốn sách dạy người ta cái Đạo làm người quân tử một cách thực tiễn, và mô tả tính tình, cử chỉ, đức độ của Khổng Tử; mọi cái được phác họa ra như một mẫu mực hoạt động cho người đời sau noi theo. Xem sách có thể biết được :

- Nhiều câu cách ngôn xác đáng về đạo đức của người quân tử ;
- Phẩm cách cao thượng (hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoái hoạt) của Khổng Tử biểu lộ ra trong những khi tiếp xúc với mọi người.
- Cảm tình phong phú và lòng ái mỹ chí thiện của Khổng Tử.
- Về khoa sư phạm của Khổng Tử, thể hiện ra là một ông thầy hiểu rõ hoàn cảnh và tâm lý của học trò, và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích hợp với trình độ và cảnh ngộ của mỗi người. Cũng có khi một câu hỏi giống nhau mà lại trả lời khác nhau tùy theo tư chất chí hướng của từng người.

NHỮNG MẨU CHUYỆN GIAI THOẠI VỀ KHỔNG TỬ

1. Trí và nhân

Tử Lộ yết kiến Khổng Tử. Khổng Tử hỏi : *"Thế nào là người trí, thế nào là người nhân ?*

Tử Lộ thưa : - *Người trí là người làm thế nào để cho người ta biết mình; người có nhân là người làm thế nào để cho người ta yêu mình.*

Khổng Tử bảo : *"Nhà ngươi nói như vậy cũng khá (tạm) gọi là người có học vấn (trí thức)".*

Tử Lộ ra, Tử Cống vào. Khổng Tử lại hỏi : *"Người trí, người nhân là người thế nào ?"*

Tử Cống thưa : *"Người trí là người biết người; người nhân là người yêu người".*

Khổng Tử bảo : *"Nhà ngươi nói như vậy cũng khá gọi là người có học vấn".*

Tử Cống ra, Nhan Hồi lại vào. Khổng Tử lại đem việc người trí và nhân ra hỏi.

Nhan Hồi thưa : *"Người trí là người tự biết mình; người nhân là người tự yêu mình".*

Khổng Tử bảo : *"Nhà ngươi nói như vậy mới đáng gọi là bậc sĩ quân tử (người trí thức quân tử)".*

GIA NGỮ

2. Người khôn sống lâu

Vua Ai Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử : *"Người khôn có sống lâu không ?*

Khổng Tử đáp : - *Có, khôn thì sống lâu chứ dại thì sống lâu sao được. Người ta có ba cái chết do tự mình làm ra chứ không phải số mệnh nào cả.*

Một là : *Ăn uống không có chừng mực, thức, ngủ không có điều độ, làm lụng khó nhọc quá, lười biếng chơi bời quá, như thế phải chết về bệnh tật.*

Hai là : *Phận mình là người dưới mà xúc phạm đến người trên, lòng tham muốn không chừng, tính yêu cầu không biết chán, nhiều tham vọng mơ hồ; người như thế sẽ chết về hình pháp.*

Ba là : *Mình ngu mà mình địch với người khôn, mình yếu mà khinh bỉ người mạnh, không biết lượng sức mình mà cứ giận dữ, hoang tưởng làm liều; người như thế thì chết về binh đao.*

HÀN THI NGOẠI TRUYỆN

3. Theo ai phải suy tính cẩn thận

Một hôm Khổng Tử thấy người đánh lưới chim sẻ chỉ bắt được toàn sẻ non vàng mép, liền hỏi rằng :

- *Ông không bắt được sẻ già là tại làm sao ?*

Người đánh lưới nói : - *Chim sẻ già biết sợ cho nên khó bắt; sẻ non tham ăn cho nên dễ bắt. Nếu sẻ non mà biết theo sẻ già, thì bắt sẻ non cũng khó. Nhưng nếu sẻ già mà lại theo sẻ non, thì bắt sẻ già cũng dễ.*

Khổng Tử quay lại bảo học trò rằng :

- *Biết sợ để tránh tai hại, tham ăn mà quên nguy vong : đó đều là tính tự nhiên của sinh vật vậy.*

Song phúc hay họa lại ở cái chỗ theo khôn hay theo dại. Cho nên người quân tử (thiện trí thức) trước khi theo ai phải suy tính cẩn thận. Theo ai mà biết phòng xa, có nhiều kinh nghiệm sống thì được phúc và an thân. Theo ai mà hay nông nổi như kẻ trẻ dại thì bị họa và khổ xác.

4. Hang Ngu Công

Vua Hoàn Công nước Tề đi săn, đuổi con hươu, hươu sợ quá chạy vào một cái hang. Thấy có một ông lão đi qua gần đấy bèn hỏi rằng : - *Hang này tên gọi là hang gì ?*

- *Thưa Đại Vương, đấy là hang "Ngu Công".*

- *Tại sao mà lại có cái tên lạ thế ?*

- *Thưa, tại tiểu dân đây mới có cái tên ấy đấy.*

- *Ta coi hình dung lão không phải là người ngu, cớ sao lại đặt cái tên như thế?*

- Để tiểu dân xin trình bày : *"Nguyên tôi có con bò cái đẻ được một con, khi bò con đã lớn, tôi có đem đi chợ bán và mua một con ngựa con đem về cùng nuôi với con bò cái, chờ lớn lên để kéo xe. Một hôm có người đến nói lý : "Bò không đẻ được ra ngựa", rồi bắt ngựa đem đi. Tôi sợ họ gây chuyện, đành chịu mất, không kêu ai được. Từ đó xa gần đều cho tôi là ngu và gọi cái hang gần chỗ tôi ở đây là "hang Ngu Công".*

Hoàn công nói : - *Thế thì lão ngu thật!*

Buổi chầu hôm sau, Hoàn công đem câu chuyện trên kể lại cho Quản Trọng nghe, Quản Trọng tâu :

"Đó là cái ngu của Quản Di Ngô này. Nếu được minh quân như Vua Nghiêu, lương tể như Cao Dao thì khi nào lại có kẻ dám ngỗ ngược cướp ngựa giữa ban ngày của người ta như thế được. Ngu Công mà đành chịu để mất ngựa, chắc là biết rõ hình pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà Vua kịp thời chỉnh đốn ngay các chính sách lại"

Khổng Tử nghe thấy chuyện này bèn nói :

- *Đệ tử ta đâu, ghi lấy việc ấy. "Hoàn công là Bá các chư hầu, một minh quân; Quản Trọng là hiền thần, một lương tể; tuy đã là những bậc khôn ngoan nổi tiếng mà còn tự biết mình là ngu dại".*

KHỔNG TỬ Tập Ngữ

5. Thận trọng "xét người và giữ lời"

Một hôm Tử Cống hỏi Khổng Tử rằng:

- *Người mà cả làng đều ưa là người thế nào ?*

- *Chưa chắc phải người hay.*

- *Người mà cả làng ghét là người thế nào ?*

- *Chưa chắc phải là người dở.*

Phải xem ai là kẻ *thiện* trong làng ưa, kẻ *bất thiện* trong làng ghét mà đánh giá **(Luận ngữ)**.

Thấy Tử Cống dựa vào số đông mà đánh giá người;

Khổng Tử chia ra từng loại mà nhận xét.

Dư luận bao giờ cũng nên lắng nghe, nhưng mọi dư luận đều nhất trí không có thật, hoặc kẻ ác ghét mà người thiện cũng không ưa thì cũng không có thật. Vậy xét người thì nên xét : *"Người thiện ưa mà kẻ ác ghét là có thật, và ngược lại cũng là có thật ; vì người thiện ưa là vì người kia cũng theo thiên lý công tâm mà làm điều lành - người bất thiện ưa là người này cũng làm theo tư dục tham lam như họ.*

Vậy đánh giá một con người không đơn giản.

Khổng Tử nói :

- *Người nào mình nên nói chuyện với người ta mà không nói thì sẽ mất người;*

- *Người nào mình không nên nói chuyện với người ta mà cứ nói thì, sẽ mất lời.* **(Luận ngữ).**

Các môn đệ của Khổng Tử

Khổng Tử là người có chí học từ thủa nhỏ. Ông nghiên cứu mọi vấn đề về nhân sinh quan đến vũ trụ quan, từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên và nghệ thuật qua các thư tịch còn lại đến thời đó; và trực tiếp đi đây đi đó để gặp các bậc danh sư và tìm hiểu cụ thể từng vấn đề.

Rồi ông tìm ra những điều sở đắc để soạn sách và dạy học trò. Lối dạy học của Khổng Tử là lối truyền miệng. Hễ ai đọc điều gì không hiểu hoặc nghĩ điều gì không ra thì đem hỏi lại ; ông sẽ tùy theo tư chất của từng người mà ôn hòa chỉ bảo. Ai nghe ông giảng dạy điều gì thì ghi nhớ lấy để ngẫm nghĩ mà sửa mình hoặc ứng dụng ở đời.

Lời dạy của Khổng Tử như thế cho nên những điều như : nhân, hiếu, chính, chung v.v... Ông giảng cho mỗi người một khác ; mục đích là để hợp với trình độ tiếp thu của mỗi người. Nhưng một điều quán triệt tất cả là dù nói thế nào cũng chỉ để dạy người ta cái Đạo làm người nhân chính và cách hành xử của người quân tử.

Môn đệ ông thì nhiều, nhưng thường ngày chỉ có dăm mười người theo đi đây đó để học.

Số học trò kể cả trước sau được đến hơn ba ngàn người, nhưng những người có tiếng là tài giỏi, tinh thông lục nghệ chỉ có 72 người, hậu thế gọi là thất thập nhị hiền.

- Có người nổi tiếng về đức hạnh như: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Bá Ngưu, Trọng Cung...

- Có người nổi tiếng về ngôn ngữ như: Tể Ngã, Tử Cống...

- Có người nổi tiếng về chính trị như: Nhiễm Hữu, Quý Lộ...

- Có người nổi tiếng về văn học như : Tử Du, Tử Hạ... **(Luận ngữ)**

Những người này đời sau gọi là "thập triết".

Ngoài những người trên còn nhiều người tài giỏi mà đời sau thường nói đến như :

- Nhan Hồi : cần mẫn, thức khuya dậy sớm, ham Thi chuộng Lễ, làm việc gì sai lầm không tái phạm, nói điều gì suy nghĩ cẩn thận. Khổng Tử khen là người có nhân. Nhưng ông chỉ sống được 31 tuổi ; Khổng Tử thương tiếc lắm !

- Mẫn Tử Khiên : Khổng Tử khen là người có *hiếu.*

- Bá Ngưu, Trọng Cung : nhà nghèo mà vẫn ung dung, không hề lụy ai điều gì, không oán giận ai, không nhắc những lầm lỗi cũ của người ta. Khổng Tử khen là người có vương khí.

- Tăng Sâm : học thức thì đầy mà không tràn, chắc chắn mà không rỗng, biết quá rồi mà vẫn cho là chưa biết, làm được những điều mà Thánh hiền cho là khó. Dáng mặt bao giờ cũng khiêm tốn, đức độ rất đôn hậu, nói với ai điều gì cũng giữ tín, sinh hoạt rất thật thà.

- Hữu Nhược : có trí nhớ sâu và thích nghiên cứu cổ học.

- Tể Dư : có khẩu tài, làm quan Đại phu nước Tề, sau phải tội bị giết. Khổng Tử lấy làm thẹn vì đã không lựa chọn học trò.

- Tử Cống : có tài biện luận, nhà giàu, thích buôn bán, làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, sau mất ở nước Tề.

- Nhiễm Cầu : Cùng họ với Trọng Cung, tính tình khiêm tốn, hiếu học, kiến thức rộng, làm việc giản dị và siêng năng.

- Trọng Di : có dũng lực tài nghệ, giỏi việc dùng binh, khiển tướng, quả cảm cương trực, nhưng không đạt sự biến thông. Làm đại phu nước Vệ sau bị tội chết.

- Ngôn Yển : chỉ chuyên học *Lễ*, làm việc cẩn thận, ít khi sai hỏng, làm quan Tể ở Võ Thành.

- Bốc Thương : học Thi - Thư, hay bàn luận những điều tinh vi, giao dịch với người dưới, thù tiếp với người trên rất phân minh ; tính cẩn thận nhưng quy mô thì hẹp hòi.

- Chuyên Tôn Sư : người đẹp, tài cao, ý rộng, hay làm việc, có công tốt không khoe, ở ngôi sang trọng không mừng. Không khinh bỉ người hèn, không kiêu ngạo với người khổ. Tính ung dung không hay câu nệ những tiểu tiết, cho nên không tương hợp với những người đồng môn hay thủ lễ.

- Thương Cồ : chuyên học Dịch, được tâm truyền cái học ấy của Khổng Tử.

- Tất Điêu Khai : chuyên học Thi - Thư, nhưng không thích ra làm quan.

- Nguyên Hiếu : thanh tỉnh, giữ tiết tháo, nhà nghèo nhưng vẫn vui Đạo. Khi Khổng Tử mất ông đi ẩn ở nước Vệ.

Trong những người kể trên, có nhiều người tài cao đức hậu, nhưng vẫn không ai được hoàn toàn như Khổng Tử.

Xem câu chuyện sau đây ta thấy cái tài đức của Khổng Tử hơn người là thế nào.

Một hôm Tử Hạ hỏi Khổng Tử rằng :

- Nhan Hồi là người thế nào ?

- Cái tin của Hồi hơn ta.

- Tử Cống là người thế nào ?

- Cái nhanh nhẹn của Cống hơn ta.

- Tử Lộ là người thế nào ?

- Cái dũng của Lộ hơn ta.

- Tử Trường là người thế nào ?

- Cái trang nghiêm của Trường hơn ta.

Tử Hạ liền đứng dậy mà nói rằng :

- Thế thì sao bốn người ấy lại phải đến học thầy ?

- Khổng Tử thong thả nói rằng :

- Ngồi đây ta bảo : "Ôi ! - Hồi biết tin mà không biết nghĩ lại. Cống biết nhanh mà không biết có lúc đáng chậm. Lộ có dũng mà không biết có lúc nên nhát. Trường có nét trang nghiêm mà không biết hòa nhã để hòa đồng với mọi người. Gồm tất cả cái hay của bốn gã ấy, mà đổi lấy cái hay của ta, ta không thuận. Vì thế bốn người đó phải thờ ta làm thầy mà không dám hai lòng vậy".

"Gia ngữ"

Khổng Tử bao giờ cũng có cái thái độ *"Vô khả vô bất khả"* (không thật dứt khoát) rất hòa nhã mà vẫn tôn nghiêm, rất khoan hòa mà vẫn cương nghị, làm việc gì cũng ung dung và trung tiết, nghị luận việc gì cũng công bằng chính trực và đắc kỳ trung cho nên không ai theo kịp. Đức độ như thế cho nên hậu Nho rất kính trọng.

Đạo học của Khổng Tử có phần nhân sinh quan, có phần vũ trụ quan cổ học, có phần tự nhân học, có phần xã hội học, có phần nghệ thuật học... cho nên các học trò trực tiếp của Khổng Tử mỗi người chỉ thạo một vài môn, cho đến khi họ phát huy ra thì lại thành ra nhiều chiều hướng khác nhau.

Khổng Tử và Hạng Thác

Một lần Khổng Tử ngồi trên chiếc xe nhỏ có ngựa kéo đi chu du các nước. Đến một vùng nọ thấy có chú bé đang dùng đất đắp một tòa thành, ngồi vào trong đó. Khổng Tử liền hỏi :

Này cháu ! Cháu trông thấy xe ngựa của ta đi qua, cớ sao không chịu tránh ?

Chú bé nhìn Khổng Tử trả lời :

- Cháu nghe người ta đồn rằng ngài là Khổng Phu Tử, trên thì thông hiểu thiên văn, dưới thì an tường địa lý, giữa thì biết thấu lòng người. Vậy mà hôm nay cháu gặp Phu Tử thì không đúng như thế. Bởi vì từ xưa đến nay chỉ nghe có chuyện xe tránh thành chứ có bao giờ thành lại tránh xe đâu.

Khổng Tử ngạc nhiên quá liền hỏi :

- Tên cháu là gì vậy ?

Chú bé trả lời :

- Cháu tên là Hạng Thác

Khổng Tử lại hỏi :

- *Năm nay cháu bao nhiêu tuổi ?*

- *Thưa Phu Tử, cháu sáu tuổi.*

Khổng Tử liền nói :

- *Cháu mới sáu tuổi mà đã sớm khôn ngoan như thế sao ?*

- *Thưa Phu Tử* - chú bé lễ phép - *cháu nghe nói con cá nở ra ba ngày đã bơi tung tăng từ hồ nọ đến hồ kia. Con thỏ sáu ngày đã chạy khắp đồng cỏ. Cháu sinh ra sáu năm thì đã lấy gì làm khôn?*

Lần này thì Khổng Tử thật sự lấy làm kinh dị, nghĩ thầm sẽ đưa ra một loạt câu hỏi đòn cho chú bé phải chịu thua rồi nói :

- *Này cháu ! Ta xem cháu cũng khá lanh lợi đấy. Nay ta hỏi nhé : - Trên núi nào không có đá ? Trong thứ nước nào không có cá ? Có loại cửa nào không có cổng ? Loại xe nào không có bánh ? Trâu nào không sinh con, ngựa nào không đẻ? Con dao nào không có khuyên ? Thứ lửa gì mà không có khói ? Chàng trai nào lại không có vợ ? Cô gái nào mà không có chồng ? Thứ gì không có trống không có mái ? Ngày nào thì ngắn, ngày nào dài ? Loại cây gì thì không có cành ? Thành nào không có quan viên ? Con người nào không có tên riêng ?*

Hỏi xong Khổng Tử nhìn Hạng Thác tủm tỉm cười.

Hạng Thác nghĩ một thoáng rồi đáp :

- *Xin tiên sinh nghe đây : "Trên núi đất thì không có đá. Trong nước giếng không có cá. Loại cửa không có cánh thì không có cổng. Kiệu dùng người khiêng thì không có bánh (xe). Trâu đất không sinh con, ngựa gỗ không đẻ. Dao cùn không có khuyên. Lửa đom đóm không có khói. Thần tiên không có vợ. Tiên nữ không có chồng. Chim mái cô đơn không có trống, chim đực cô đơn không có mái. Ngày mùa đông ngắn, ngày mùa hạ dài. Cây chết không có cành. Thành bỏ không có quan viên. Trẻ mới sinh không có tên riêng.*

Khổng Tử sợ quá. Thằng bé con này trí tuệ hơn người !

Lúc này thì Hạng Thác không để cho Khổng Tử suy nghĩ liền nói :

- *Vừa rồi Phu Tử đã hỏi cháu nhiều, đến lượt cháu xin được hỏi Phu Tử : - Tại sao mà con ngỗng và con vịt lại nổi bồng bềnh trên mặt nước được ạ ? Chim Hồng Hạc sao lại kêu to thế ? Cây tùng cây bách xanh cả mùa hè lại cả mùa đông là vì sao ?*

Khổng Tử đáp :

- *Con ngỗng con vịt có thể nổi bồng bềnh trên mặt nước là nhờ hai bàn chân vuông là phương tiện. Chim Hồng chim Hạc kêu to là vì cổ chúng dài, tùng bách xanh tươi bốn mùa là vì thân chúng đặc rắn.*

- *Thưa không đúng* - Hạng Thác reo to lên. - *Con rùa nổi trên mặt nước đâu có phải nhờ đôi chân vuông làm bàn đạp. Con ếch ương kêu to mà cổ nó có dài gì đâu. Cây trúc bốn mùa cũng xanh mà ruột của chúng rỗng không đấy thôi.*

Khổng Tử thấy chú bé đối đáp trôi chảy như thế, chưa biết xử trí ra sao, thì chú bé lại nói :

- *Thưa Phu Tử cho phép cháu được hỏi thêm. Tại sao Mặt trời buổi sáng lại to mà buổi trưa lại nhỏ ?*

- *Là bởi vì Mặt trời buổi sáng gần ta hơn.* - Khổng Tử đáp.

- *Không ạ !* - Hạng Thác vặn lại - *Thế tại sao buổi sáng trời lại mát, buổi trưa Mặt trời xa hơn mà lại nóng như thế?*

Khổng Tử đang ngập ngừng thì Hạng Thác hỏi tiếp :

- *Cháu không làm sao hiểu được buổi sáng Mặt trời mọc phương Đông, buổi chiều lặn ở phương Tây, rồi sáng hôm sau lại mọc ở phương Đông (mà không từ phương Tây mọc lại), và tại sao người ta lại gọi tên một trái núi là Bất Chu (không tròn).*

- Khổng Tử thở dài trách : - *Cháu còn ít tuổi mà lại thích hỏi những chuyện xa xôi viển vông ở tận đâu đâu. Chuyện trước mắt thì không hỏi.*

Hạng Thác cười khanh khách.

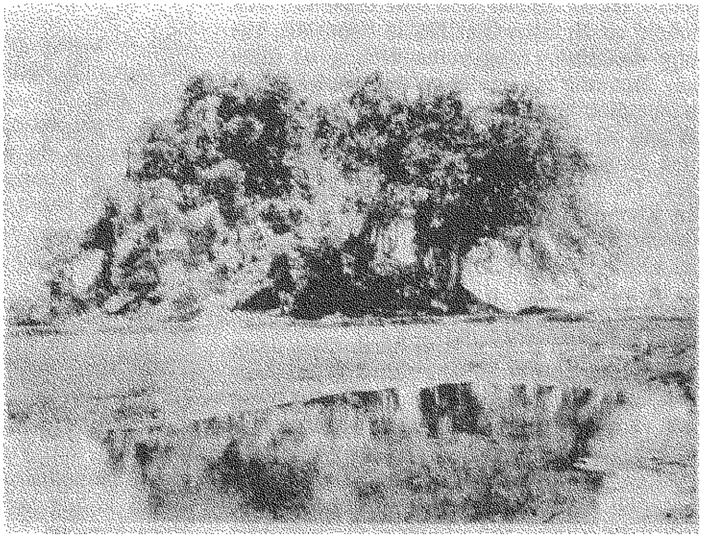
- *Thưa Phu Tử. Vâng, cháu xin hỏi chuyện ngay trước mắt đây thôi. Lông mày của Phu Tử có bao nhiêu sợi ạ ?*

Khổng Tử không đáp, sai người đẩy xe đi và than rằng :

- *Lớp hậu sinh thật đáng sợ thật.*

NHIỆM CHÍ XƯƠNG
(TRUNG QUỐC)

2 - PHẬT THÍCH CA MÂU NI NGƯỜI SÁNG LẬP RA ĐẠO PHẬT (Ra đời ở thế kỷ V Tr.C.N)



Rừng Upavarta gần thành phố Kusinagara ở miền Bắc Ấn Độ. Đó là nơi Đức Phật được hỏa thiêu sau khi qua đời và tro Người đã được rắc ở đó.

Trong ba tôn giáo lớn nhất thế giới hiện nay (Phật giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo) thì Phật giáo là tôn giáo ra đời sớm nhất (thế kỷ V Tr. C.N.) và có ảnh hưởng sâu đậm đến văn hóa của nhiều dân tộc, nhiều quốc gia ở châu Á. Người sáng lập ra Đạo Phật là một người Ấn Độ sống cách chúng ta hơn 2500 năm. Đó là Đức Phật Thích Ca.

Một số tài liệu lịch sử đáng tin cậy nói rằng Phật Thích Ca là con trai thủ lĩnh người Sakia một bộ lạc nhỏ cư trú ở chân núi Himalaya. Ngài đã từ bỏ gia đình đi tu hành và sáng lập ra giáo thuyết mới được rất nhiều người tin theo. Sau nhiều năm hành Đạo, Ngài đã đem giáo pháp mới của mình phổ biến tới các bộ lạc sống ở phía Bắc sông Hằng và các tiểu quốc Kôsala và Magadha. Ngài mất vào khoảng những năm 486 - 473 Tr. C.N, thọ 80 tuổi. Tư liệu lịch sử chỉ vẻn vẹn có như vậy. Thế nhưng các môn đồ của Đạo Phật sau này đã dựng nên một câu chuyện sống động, ly kỳ về cuộc đời của Ngài.

Cuộc đời của Phật Thích Ca được kể lại trong các truyền thuyết sau :

"Vào một đêm, Mahamaia, người vợ chính của Suddhodana, Vua của người Sakia mơ thấy mình được đưa tới hồ thiêng Anavatápta ở Himalaya. Sau khi các Thiên thần tắm rửa cho bà trong hồ thiêng, thì có một con voi trắng khổng lồ có đóa sen ở vòi bước tới và chui vào sườn bà. Ngày hôm sau, các nhà thông thái được vời tới để giải giấc mơ của Hoàng hậu. Các nhà thông thái cho rằng, giấc mơ là điềm Hoàng hậu có mang và sẽ sinh hạ được một Hoàng tử tuyệt vời, người sau này sẽ trở thành vị chúa tể của thế giới hoặc người thầy của thế giới. Đến ngày, đến tháng, Hoàng hậu Mahamaia trở về nhà cha mình để sinh con. Thế nhưng vừa tới khu vườn Lumbini, cách Thủ đô Capilavastu của người Sakia không xa, Hoàng hậu trở dạ và vị Hoàng tử đã ra đời. Vừa ra đời, vị Hoàng tử tí hon đã đứng ngay dậy, đi bảy bước và nói : "Đây là kiếp cuối cùng của ta, từ nay ta không còn phải luân hồi một kiếp nào nữa !".

Đến ngày thứ năm, một nghi thức trọng thể được tổ chức và Hoàng tử được đặt tên là Siddhartha. Để ngăn cản Hoàng tử không nghĩ tới việc tu hành, đức Vua cha đã tìm mọi cách tạo ra quanh người con trai của mình một cuộc sống vương giả. Hoàng tử được học mọi điều kiến thức để sau này trở thành một vị Vua tài ba anh

minh trị vì đất nước Ấn Độ bao la. Thế rồi, nhà Vua và quần thần đã kén cho Hoàng tử một người vợ kiều diễm. Nhưng cuộc đời vương giả không cám dỗ được Hoàng tử trẻ tuổi. Bốn sự việc do các Thần tạo ra đã làm thay đổi hẳn cuộc đời của Hoàng tử Siddhartha. Đó là một lần khi đang dạo chơi trong vườn, Hoàng tử nhìn thấy một ông già gầy còm, ốm yếu và nhận ra một điều là mọi người rồi ai cũng sẽ phải già yếu như thế. Ít lâu sau, Hoàng tử lại được chứng kiến cảnh người ốm và người chết. Ba sự việc trên làm cho Hoàng tử băn khoăn lo nghĩ về kiếp người và muốn cứu con người thoát khỏi những trầm luân đau khổ của kiếp luân hồi : sinh, lão, bệnh, tử. Chính sự việc thứ tư đã đem đến cho Hoàng tử niềm an ủi và hy vọng. Lần đó, Hoàng tử nhìn thấy một vị hành khất dáng vẻ bần hàn nhưng lại ung dung tự tại. Vừa nhìn thấy vị hành khất Hoàng tử như bừng tỉnh và quyết định sẽ ra đi trở thành nhà hành khất như thế.

Được tin, đức Vua Suddhôđana tìm mọi cách ngăn cản Hoàng tử. Thế nhưng Hoàng tử không thể nào xua đi được bốn sự việc mà mình đã chứng kiến khiến lòng dạ Hoàng tử không lúc nào được thanh thản. Ngay cả tin mừng Công chúa Yashôdhara sinh cho chàng một Hoàng nam cũng không làm Hoàng tử Siddhartha vui. Ngay đêm hôm đứa con ra đời, khi mọi người đã ngủ say, Hoàng tử lặng lẽ đến nhìn con và vợ lần cuối rồi đánh thức người đánh xe dậy cùng mình cưỡi con ngựa Canthaca yêu quí rời khỏi hoàng cung. Khi đã rời khỏi đô thành Hoàng tử trút bỏ bộ áo Hoàng tộc và mặc lên người bộ quần áo thường dân. Hoàng tử dùng kiếm cắt mớ tóc dài của mình và nhờ người đánh xe đem mớ tóc và bộ quần áo về trao lại cho đức Vua. Còn con ngựa Canthaca vì đau khổ phải chia tay với ông chủ của nó nên đã lăn ra chết ngay tại chỗ. Rời hoàng cung dứt áo ra đi, Hoàng tử Siddhartha đã trở thành nhà tu hành.

Thoạt đầu Hoàng tử đi lang thang đây đó, sống theo kiểu khổ hạnh. Sau đó Ngài vào rừng tu. Nhà hiền triết Alara Calama dạy cho Ngài các phép Thiền định và những triết lý của Upanishad. Học thuyết và thực hành giải thoát cá nhân của Upanishad không hấp dẫn Hoàng tử. Ngài đi tiếp và nhập vào nhóm năm người tu khổ hạnh. Suốt sáu năm trường ép xác Hoàng tử gần như chỉ còn bộ xương khô mà vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát. Ngài bèn bỏ cuộc sống tu hành khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường.

Khi Hoàng tử Siddhartha 35 tuổi, một hôm Ngài đến ngồi dưới gốc cây bồ đề ở ngoại vi thành phố Gaia, thuộc vùng đất của Vua Bimbisara, vua nước Magadha. Cho đến một hôm có nàng Sudjata, con gái của một nông dân trong vùng đem cho Ngài một bát cơm to nấu bằng sữa. Ăn xong, Ngài xuống sông tắm rửa, rồi trở lại gốc cây bồ đề. Ngài ngồi Thiền định và nguyện sẽ không đứng dậy nếu không tìm ra sự giải thoát về điều bí ẩn của sự khổ đau. Và Hoàng tử đã ngồi dưới gốc cây bồ đề suốt 49 ngày đêm. Bảy tuần lễ đó là cả một chuỗi ngày đầy thử thách. Để phá sự Thiền định của Hoàng tử, con quỷ dữ Mara tìm đủ mọi cách làm Ngài nản chí. Thoạt đầu, quỷ Mara biến thành một sứ giả đến báo cho Hoàng tử một tin bịa đặt là em trai Hoàng tử là Devadatta nổi loạn, bắt nhốt đức Vua cha vào ngục và chiếm nàng Yashodrara làm vợ. Thế nhưng tin dữ đó không làm cho Hoàng tử bận tâm. Mara bèn gọi các quỷ dữ tới làm ra mưa to gió lớn gây ra động đất lụt lội, nhưng Hoàng tử vẫn ngồi bình thản dưới gốc cây bồ đề. Cảm phục trước ý chí kiên định của Hoàng tử, rắn Thần Naga dùng thân làm bệ che cho Hoàng tử ngồi, dùng bảy đầu làm tán che mưa gió cho Hoàng tử. Thấy thế, quỷ dữ Mara bèn dùng biện pháp quyết liệt và tinh tế hơn để công phá vào thành trì kiên định của Hoàng tử Siddhartha. Nó cho gọi ba cô con gái xinh đẹp của mình là các nàng Khát Vọng, Khoái Lạc và Dục Vọng tới múa nhảy mê hoặc nhà tu hành trẻ tuổi. Thế nhưng, biện pháp cuối cùng này của quỷ Mara cũng thất bại và lũ quỷ phải rời khỏi gốc cây bồ đề. Rạng sáng ngày thứ 49, Siddhartha đã tìm ra bí mật của sự đau khổ, đã hiểu được vì sao mà thế giới tràn đầy khổ đau và cũng tìm ra được cách chiến thắng những đau khổ. Siddhartha đã hoàn toàn giác ngộ và thành Buddha (Đấng giác ngộ). Sau khi giác ngộ Đức Phật còn ngồi tiếp bảy ngày nữa dưới gốc cây bồ đề suy ngẫm về những chân lý diệu kỳ mà mình vừa khám phá. Ngài phân vân không biết có nên phổ biến Đạo pháp của mình cho thế giới không vì nó huyền diệu quá, khó hiểu quá đối với mọi người. Chính Thượng đế Brahma phải giáng trần, khích lệ Đức Phật truyền bá Đạo pháp của mình cho thế gian. Chỉ khi đó, Phật mới

rời khỏi cây bồ đề đi tới khu Vườn Lộc Uyển gần Varanasi để giảng bài thuyết pháp đầu tiên cho năm người bạn tu khổ hạnh của mình. Sự kiện này được ghi chép lại như một trong những sự kiện quan trọng nhất của Đạo Phật và được gọi là Phật quay bánh xe Đạo pháp (chuyển Pháp luân). Giáo pháp mới của Phật đã gây ấn tượng mạnh đối với năm nhà tu khổ hạnh và họ lập tức trở thành môn đồ đầu tiên của Đức Phật. Vài ngày sau, số môn đồ của Phật đã tăng tới 60 người. Ngài phái các môn đồ của mình đi khắp nơi truyền bá Đạo pháp. Theo thời gian, số tín đồ theo Đạo pháp của Phật ngày càng đông và các tổ chức Tăng Già đã ra đời.

Các truyền thuyết kể nhiều về những năm tháng đi truyền đạo và những kỳ tích của Phật. Sau một thời gian truyền đạo ở các nơi khác, Phật trở về Capilavastu và đã giác ngộ cho cha, vợ, con trai Rahula cũng như nhiều triều thần khác, trừ người em họ Đevađatta. Ghen tức trước uy danh của người anh, Đevađatta thả con voi điên với âm mưu để nó vào giết Phật. Nhưng kỳ lạ thay, con voi điên hung dữ đã cúi đầu khuất phục trước Đức Phật uy nghi. Trong khi ở lại quê nhà, Đức Phật còn ngăn chặn được cuộc chiến tranh giữa người Sakia và người Côlia. Ngài một mình đi giữa những hàng quân của hai bộ lạc và giảng cho họ hiểu về sự vô lý của chiến tranh.

Các truyền thuyết còn kể lại rằng, một lần tại Sravasti, để chứng tỏ uy lực của mình đối với các giáo phái đối lập, Đức Phật đã bay lên không trung tỏa hào quang rực rỡ muôn hồng nghìn tía và biến hóa diệu kỳ trước mặt những người thù địch. Một câu chuyện khác về Đức Phật thật cảm động và đầy triết lý. Truyện kể rằng, lần đó, một người phụ nữ có con chết đã đến xin Phật làm cho đứa con của mình sống lại. Đức Phật nhận lời, nhưng đưa ra yêu cầu là người mẹ phải tìm được một nắm hạt cải của một gia đình bất kỳ nào đó nhưng phải là gia đình không hề có người chết. Người mẹ đi hết nhà này đến nhà khác mà không tìm thấy một nhà nào mà lại không hề có người chết. Cuối cùng, người mẹ kia hiểu rằng đau khổ và chết là sự tất yếu đối với mọi người và bà đã quy y theo Đạo Phật. Trong suốt bốn mươi năm trời, mỗi năm tám tháng, trừ bốn tháng mùa mưa, Đức Phật đi khắp nơi truyền bá Đạo pháp mới của mình cho mọi chúng sinh.

Đến năm 80 tuổi, biết mình tuổi cao, sức yếu, Đức Phật cùng các môn đồ trở về chân núi Himalaya nơi Ngài sinh ra và lớn lên. Trên đường, Phật đã chuẩn bị mọi thứ cho các môn đồ để họ có thể tự lập được sau khi Ngài viên tịch. Và, tại một nơi thuộc ngoại vi thành phố Cusinagara, Phật đã ra đi. Câu nói cuối cùng của Phật là : *Hỡi các Tì Kheo, tất cả những gì đang tồn tại rồi sẽ qua đi. Vậy các người càng nên không ngừng gắng sức !*

Các truyền thuyết Phật giáo còn kể rằng : Sau khi Phật nhập Niết bàn, các môn đồ của Ngài tập hợp ở lại Ratjagriha, Thủ đô của Vương quốc Magatha. Trong cuộc kiến tập vĩ đại lần thứ nhất này, Upali một trong những môn đồ gần gũi nhất của Phật, thuật lại toàn bộ những điều mà Phật đã nói ra về việc tổ chức các gia tăng để lập thành bộ **Luật (Vinayapitaka) của Phật giáo.** Cũng trong cuộc kiến tập đó, Ananda, một môn đồ giỏi của Phật, đã tập hợp tất cả những lời dạy của Phật liên quan tới giáo lý và đạo đức thành bộ kinh **(Suttapitaka).** Về sau, các Phật tử còn tổ chức ba cuộc kiến tập nữa để hoàn thiện toàn bộ cả ba bộ **Kinh, Luật, Luận** được gọi chung là **Tam Tạng kinh.** Cứ sau mỗi lần kiến tập là Phật giáo lại thêm một bước hoàn thiện và thêm lan truyền sâu rộng không chỉ ở Ấn Độ mà còn ra cả các nước khác ở châu Á.

Sở dĩ Đạo Phật có một sức hút kỳ lạ đối với hầu hết các dân tộc ở châu Á vì các giáo lý của Phật chủ yếu tập trung vào tư tưởng giải thoát cho mọi chúng sinh khỏi biển khổ của cuộc đời. Hòn đá tảng trong tư tưởng giải thoát của Đạo Phật là khái niệm về **Tứ diệu đế** (Bốn chân lý diệu kỳ) : *Khổ, tập, diệt, Đạo.* Theo quan niệm của *Tứ diệu đế*, cuộc sống của chúng sinh chủ yếu là khổ (chân lý về *khổ*) ; nguyên nhân của khổ là do chúng sinh bị ràng buộc quá nhiều vào những ham muốn bình thường (chân lý về *tập*); do đó, muốn khỏi khổ chúng sinh phải diệt trừ tận gốc các ham muốn thái quá (chân lý về *diệt*) để *diệt* được các ham muốn, chúng sinh phải thực hành Đạo (chân lý về Đạo).

Dần dần, theo thời gian, các vị cao tăng người Ấn Độ như Nagasena, Vasumitra, Ashvagôsha, Nagarjuna, Asana, Vasubanđu... đã phát triển các giáo lý của Đạo Phật thành một học

thuyết tôn giáo, triết học hoàn chỉnh. Rồi các Vua chúa người Ấn Độ như Asôka (ADục) Canishka, các nhà sư người Ấn Độ, Trung Quốc và các nước khác đã đem Phật giáo truyền bá ra khắp châu Á. Nhờ thế mà ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Sri Lanka, Mông Cổ... đã ra đời cả một nền văn hóa nghệ thuật Phật giáo độc đáo.

Suốt 25 thế kỷ qua, Đức Phật, người sáng lập ra Đạo Phật, luôn được coi là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại.

Phó tiến sĩ NGÔ VĂN DOANH

3 - MẶC TỬ
(khoảng 478 - 392 Tr.C.N)

Trong cuộc đấu tranh tư tưởng học thuật rộng lớn diễn ra ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, Mặc Tử (tức Mặc Địch) và thuyết *Kiêm ái* (Yêu thương rộng khắp) của ông đã có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng, đến nỗi Mạnh Tử - bậc á Thánh của Nho gia đã từng phải phẫn uất lên án : *"Ta đâu có thích biện bác. Chỉ là bất đắc dĩ đó thôi... Cái học của Dương Chu, Mặc Địch đầy dẫy cả trong thiên hạ. Người trong thiên hạ không theo Dương thì theo Mặc. Dương Chu chủ trương thuyết vị ngã, như vậy là không có Vua; Mặc Địch chủ trương thuyết kiêm ái, như vậy là không có cha... Không có Vua, không có cha là loài cầm thú. Nếu học thuyết của Dương Chu, Mặc Địch không bị dập tắt thì Đạo của Khổng Tử không thể sáng tỏ... Tà thuyết lừa người sẽ làm bại hoại nhân nghĩa. Nhân nghĩa đã bại hoại thì chẳng khác gì xua giống cầm thú ra ăn thịt người, rồi đến lượt người sẽ ăn thịt lẫn nhau. Ta sợ điều đó nên cố giữ lấy Đạo của tiên Thánh, chống lại họ Dương họ Mặc..."* **(Mạnh Tử - Đằng Văn công - hạ).**

Dương Chu là người chủ trương thuyết *vị ngã* (vì mình) cực đoan, chỉ quan tâm đến bản thân mình, *"dù chỉ cần nhổ một sợi lông mà làm lợi cho cả thiên hạ cũng không làm"* ; Mặc Địch thì ngược lại, đề cao thuyết *"Kiêm ái"*, dù có phải mòn chân mỏi gối nhưng có lợi cho thiên hạ thì cũng vẫn cứ làm (*Mạnh Tử - Tận tâm - Thượng*). Thuyết của Dương Chu tuy cũng có người noi theo nhưng ảnh hưởng không sâu rộng. Chính vì vậy, về thuyết của Dương Chu, nay chỉ còn thấy vài đoạn lẻ tẻ rời rạc ghi trong sách của các môn phái khác. Còn học thuyết của Mặc Địch thì ngay ở đương thời đã đủ sức kình địch với "bách gia", kể cả Nho gia, và hoạt động cũng như ngôn luận của Mặc Địch cùng các môn đồ đối với chúng ta ngày nay vẫn còn sức hấp dẫn lôi cuốn.

Mặc Địch, được liệt vào hàng ngũ chư tử, nên cũng gọi là Mặc Tử, sinh vào khoảng năm 478 Tr. C.N., mất vào khoảng năm 392 Tr. C.N*, xứng đáng được coi là nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc Cổ đại. Bản thân Mặc Địch vốn cũng là môn đồ của Nho gia nước Lỗ, sau lại trở thành người kịch liệt chống lại học thuyết Nho gia qua việc sáng lập một học phái riêng - học phái Mặc gia với rất đông môn đồ, có ảnh hưởng sâu rộng đương thời. Xuất thân từ hoàn cảnh nghèo hèn, Mặc Tử đã từng bị Vua chúa và kẻ sĩ đương thời gọi là *"tiện nhân"* (Kẻ nghèo khổ không có địa vị trong xã hội). Ông là người tài ba khéo léo, tương truyền ông đã chế ra chim gỗ bay được, lại giỏi về binh bị và là người có đầu óc thực tiễn. Học thuyết của ông về cơ bản tiêu biểu cho lợi ích của tầng lớp thợ thủ công, nông dân tự canh và thương nhân nhỏ thời cuối Xuân Thu đầu Chiến Quốc.

Trong học thuyết của Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ, mặt tiến bộ và mặt bảo thủ thường xen kẽ nhau. Nhìn chung có thể nói rằng, về mặt tư tưởng chính trị xã hội, những yếu tố tiến bộ chiếm một phần đáng kể, còn mặt thế giới quan thì mang nặng màu sắc duy tâm thần bí. Như chúng ta đã biết, cuối Xuân Thu, xã hội Trung Quốc trải qua những biến động rất lớn. Giai cấp thống trị đương thời đã bộc lộ rõ sự tha hóa và vai trò kìm hãm xã hội phát triển. Dân chúng lầm than, khổ sở điêu đứng dưới ách lao dịch, tô thuế nặng nề và chiến tranh kiêm tính diễn ra liên miên. Để *"cứu vớt thiên hạ"*, xuất phát từ lợi ích của các giai tầng tiểu tư hữu nói trên, về mặt chính trị, Mặc Tử cùng phái Mặc gia sơ kỳ nêu cao chủ trương *"thượng hiền"* (trọng dụng nhân tài), cho rằng tài năng và đạo đức là hai tiêu chuẩn chủ yếu cần phải dựa vào để lựa chọn người cai trị dân chúng, qua đó nhằm chống lại nền chuyên chính quý tộc và đường lối chính

* *Về năm sinh năm mất của Mặc Địch, có nhiều thuyết khác nhau, sai biệt tới hàng vài chục năm.*

trị *"thân thân"* (chỉ tin cẩn gần gũi người cùng huyết thống dòng họ). Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ cho rằng dù là thợ thủ công, là nông dân, là những người bị coi là nghèo hèn, nhưng nếu có tài năng, đạo đức thì vẫn phải được trọng dụng. Họ chủ trương xóa bỏ ranh giới phân biệt *"quý tiện"* (sang hèn) mà giai cấp thống trị đương thời muốn coi là chân lý vĩnh cửu không bao giờ thay đổi. Chủ trương này ở thời bấy giờ có ý nghĩa tiến bộ rất lớn. Về mặt tư tưởng luân lý, Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ đề cao thuyết *"kiêm ái"*, khuyên mọi người nên yêu thương rộng khắp, không phân biệt thân sơ xa gần, nên quan tâm chăm sóc người khác như quan tâm chăm sóc bản thân mình, như vậy sẽ xóa bỏ được mọi hiện tượng bất công, bất hợp lý trong xã hội, do đó sẽ diệt trừ được tận gốc mọi mầm mống gây nên sự rối loạn, đưa xã hội tới chỗ yên vui thái bình. *"kiêm ái"* về thực chất là một điều không tưởng trong xã hội có giai cấp đương thời. Cho rằng mọi sự rối loạn phi lý bất công trong xã hội đều là do từ chỗ *"không yêu thương lẫn nhau"* mà ra là một quan điểm thuần túy duy tâm. Chủ trương *"kiêm ái"* trên những khía cạnh nhất định tuy có nhằm chống lại quan điểm tông pháp thế tộc, nhưng về mặt khách quan nó đã góp phần làm tê liệt ý chí đấu tranh của quần chúng lao khổ.

Mặc Tử còn đề xuất một chủ trương quan trọng khác nữa là *"phi công"* nhằm chống lại các cuộc chiến tranh thôn tính đang diễn ra rất ác liệt và thường xuyên ở thời bấy giờ. Mặc Tử không phải là người chán ghét chiến tranh nói chung. Ông đã cùng các môn đồ vượt đường xa ngàn dặm đến giúp nước Tống chống lại sự xâm lăng của nước Sở, với tinh thần quyết chiến, không ngần ngại trước bất cứ sự hy sinh nào, kể cả sự hy sinh tính mạng. Thiên Công Thâu sách **Mặc Tử** có đoạn chép : *"Công Thâu Bàn chế tạo cho nước Sở một khí cụ chiến trận gọi là "thang mây" (chuyên dùng để công thành), làm xong, sẽ dùng để đánh nước Tống. Mặc Tử nghe tin, khởi hành từ nước Tề, đi liền mười ngày đêm đến Sính Đô, vào gặp Công Thâu Bàn. Công Thâu Bàn hỏi : "Thầy đến đây có điều gì dạy bảo chăng ?" Mặc Tử nói : "Phương Bắc có kẻ làm nhục ta, nay muốn nhờ tay ông giết hắn đi !" Công Thâu Bàn nghe nói, có vẻ khó chịu lắm, Mặc Tử lại tiếp : "Xin biếu ông ngàn vàng". Công Thâu Bàn nói: "Tôi là người hành động theo chính nghĩa cho nên không thể (tùy tiện) giết người !".*

Mặc Tử liền đứng dậy, vái hai vái mà nói rằng :

"Vậy tôi xin trình bày mấy ý kiến sau đây : Tôi ở phương Bắc, nghe tin ông chế tạo được cái thang, sẽ đem dùng để tấn công nước Tống, vậy thì nước Tống có tội tình gì. Nước Sở, đất thì thừa mà dân thì thiếu. Nay giết cái đang thiếu để tranh lấy cái đã thừa, như vậy không thể cho là sáng suốt được. Nước Tống không có tội gì mà đem quân đánh, như vậy không thể coi là có đức nhân; ông biết việc đó là bất nhân nhưng vẫn không trình bày mọi lý lẽ để can ngăn Vua Sở, như vậy không thể coi là có đức trung; nếu đã can ngăn nhưng lại không can ngăn đến cùng, cho tới khi đạt được kết quả (Sở không đánh Tống nữa) mới thôi thì như vậy không thể coi là người kiên cường. Ông nói : Vì nghĩa nên không giết người tôi nhờ (ông giết), như vậy là vì nghĩa mà không giết một người nhưng lại giúp Sở đánh Tống để giết hại nhiều người, như vậy không thể được coi là người biết đúng sai, phải trái !".

Như vậy là Mặc Tử chỉ chống lại những cuộc chiến tranh phi nghĩa xâm lược, kiêm tính đất đai, tàn hại dân lành và ông sẵn sàng tham gia những cuộc chiến tranh chính nghĩa, có tính chất phòng vệ. Điều này được Mặc Tử trình bày rõ hơn trong thiên *Phi công* sách **Mặc Tử.** Trong thiên luận thuyết này, ông nghiêm khắc lên án những kẻ phát động chiến tranh xâm lược và bọn *"quân tử"* cố tình đổi trắng thay đen, đem ba tấc lưỡi và ngòi bút dơ bẩn ca tụng bọn ăn cướp nước người, coi chúng là bọn *"bất nhân, bất nghĩa"* lớn nhất. Thông cảm với những nỗi khổ cực của dân chúng. Mặc Tử còn đề xướng chủ trương *"tiết dụng"* (tiết kiệm trong chi dùng), "tiết táng" (tiết kiệm trong việc tang) *"phi nhạc"* (phản đối lạm dụng ca nhạc) mong muốn hạn chế sự xa xỉ lãng phí của bọn quý tộc, giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân.

Xã hội lý tưởng của Mặc Tử là một xã hội trong đó *"người đói có ăn, người rét có mặc, người khó nhọc được nghỉ ngơi" và" mọi người thương yêu nhau"*.

Tất cả những ước mơ đầy thiện chí đó trong hoàn cảnh đương thời đều chỉ là ảo tưởng, không có một chút cơ sở xã hội hiện thực nào, do đó tư tưởng Mặc gia chỉ được

sôi nổi đón nhận một thời rồi bị đắm chìm trong quên lãng.

4 - SOCRATES (469 - 399 Tr. C.N)

SOCRATES (Sôcratơ) là nhà triết học lừng danh Hy Lạp Cổ đại, một trong những người khai sinh ra phép biện chứng với tư cách là phương pháp tìm tòi chân lý bằng con đường đặt ra những câu hỏi dẫn dắt mà người đời thường quen gọi là phương pháp Socrates.

Trong lịch sử triết học hiếm có nhân vật nào được nhiều người truyền tụng như Socrates. Ngay ở thời Cổ đại, trong ý thức mọi người, ông đã trở thành biểu tượng của sự thông thái, của lý tưởng đặt chân lý cao hơn tính mạng. Trước mắt người đời, Socrates đồng nghĩa với sự thông thái, sự dũng cảm về tư tưởng và nhân cách anh hùng. Hình tượng nhà tư tưởng Socrates đã trở thành đề tài sáng tác của nhiều tác phẩm văn học và nghệ thuật, bắt đầu từ Plato* cho tới nhà văn Hy Lạp hiện đại Kostas Varnalis. Ông tuy không để lại cho người đời một câu một chữ, song hậu thế đã viết về ông với một số lượng tác phẩm khổng lồ...

Ông là con người thợ điêu khắc Sophroniscus, mẹ là Phacnarete. Hồi trẻ, ông đã từng cầm dao trổ để làm việc. Tượng nữ Thần Sarit do ông điêu khắc vẫn được dựng trong vệ thành cho mãi tới tận ngày nay. Nhưng ông bỏ nghề thủ công cha truyền. Ông cho rằng suốt ngày cầm dao trổ bên những phiến đá vô tri sẽ còn lại rất ít thời gian để quan tâm đến những việc quốc gia đại sự. Ông quyết định đi theo con đường của các nhà hiền triết.

Các học trò của ông đã kể về ông như sau : *"Những người lần đầu tiên gặp Socrates khó có thể tin rằng ông già khoác chiếc áo ngoài rách nát, chân không giày dép kia lại là nhà triết học danh tiếng. Nhìn bề ngoài ông giống như pho tượng bụng to, trán hói, mũi hếch thường gặp trong mỗi gia đình".*

Có lần, một người bạn ông đến ngôi đền thờ Thần Mặt trời Apollon ở Delphes hỏi một nhà nữ tiên tri rằng : *"Trên thế giới liệu có người nào thông thái hơn Socrates không ?"* Bà ta trả lời rằng *"Không !"*

Người ta đem chuyện này kể lại cho Socrates nghe.

Nghe xong, Socrartes kinh ngạc và bối rối thực sự.

- Bà ấy nói sao ? Ta thực quả không phải là kẻ có học thức. Ta chỉ biết mỗi một điều rằng ta chẳng hiểu biết gì cả. Và, cuối cùng, ông quyết định đi chu du thế giới, tìm người có học thức chân chính.

Từ chỗ nhà chính trị, Socrates chạy đến chỗ nhà thơ; từ chỗ nhà thơ ông chạy đến chỗ nhà họa sĩ. Nhưng đến đâu ông cũng chỉ thấy cùng một chuyện : ai ai cũng chỉ tinh thông công việc của mình. Người thì biết diễn thuyết trong hội nghị nhân dân, người thì làm thơ tuyệt hay, người là nhà điêu khắc tài hoa. Nhưng sau khi mỗi người đã nắm được một nghề chuyên môn của mình rồi thì họ tự cho rằng, trong các lĩnh vực khác, mình cũng là người có học thức. Chính điều này đã cản trở họ trở thành người có học thức chân chính.

Socrates cứ đi đi lại lại trên đường phố Athènes như thế, thử thách và phỏng vấn mọi người, tìm kiếm người có học thức chân chính.

Sau đấy, Socrates tiến vào trường đấu. Tại đây các thanh niên họ đang tập thể thao. Họ vui vẻ đón tiếp người bạn già. Socrates ngồi trên ghế, các thanh niên vòng trong vòng ngoài vây quanh ông. Cuộc đàm đạo bắt đầu. Qua các buổi đàm đạo này, ông đã dạy học trò cách thức tìm tòi chân lý, đi từ cái riêng tới cái chung, rồi lại từ cái chung tới cái riêng. Trong quá trình đàm đạo, bằng một loạt câu hỏi nhất quán, Socrates đã dẫn dắt học trò tìm thấy mâu thuẫn trong tư tưởng của mình. Theo ông, thấy được mâu thuẫn sẽ loại trừ được sự hiểu biết giả dối, đồng thời thôi thúc con người tiếp tục đi sâu kiếm tìm chân lý. Ông cho rằng, chẳng có ai nguyện làm kẻ độc ác, sở dĩ có những hành động xấu xa chẳng qua chỉ vì người ta không hiểu biết...

Socrates lang thang suốt ngày trên khắp các nẻo đường và nói với mỗi người rằng :

- Thưa quý ngài đáng kính ! Là công dân thành Athènes, thành phố vĩ đại và quang vinh nhờ trí tuệ và sức mạnh của

* *Trong tập sách này có tác giả viết là Platon, chúng tôi đều giữ nguyên cả hai cách viết đó. B.T.*

mình, quý ngài đã không tiếc công chạy ngược chạy xuôi hối hả suốt ngày, nhưng để làm giàu tri thức, chân lý và tinh thần thì quý ngài lại chẳng hề chạy ngược chạy xuôi và chẳng chút băn khoăn.

Nhiều người không muốn nghe Socrates, vậy mà ông vẫn cứ nói mãi không thôi, ông cho rằng, luôn luôn quấy rối mọi người, thức tỉnh những lương tâm đang ngủ, đó là nhiệm vụ của ông.

Ông nói :

- *Anh hãy suy nghĩ về tâm hồn của anh, anh hãy hiểu biết bản thân anh. Anh hãy suy nghĩ dù chỉ là một lần, về mình chứ không phải về những cái của mình, về bản thân thành phố chứ không phải những cái của thành phố...*

Socrates chế giễu các nhà Bác học. Ông nói, bọn họ chỉ suốt ngày cãi vã. người thì cảm thấy Vũ trụ là đơn nhất, người thì cảm thấy sự biến đổi ở Vũ trụ là vô tận. Người thì quả quyết tất cả đều sinh ra rồi tiêu diệt; người thì nói bất kỳ lúc nào, bất kỳ cái gì cũng đều không thể sản sinh ra, cũng đều không thể tiêu diệt được. Bọn họ muốn hiểu thấu các hiện tượng tự nhiên. Nhưng khi cần đến gió và mưa, liệu có thể gọi được gió và mưa không ? Con người không thể hiểu được những sự việc của Thần linh. Vậy cần nghiên cứu cái gì ? Cần nghiên cứu những sự việc của chính con người chứ không phải các sự việc của Thần linh, cần nghiên cứu tâm hồn của con người chứ không phải thiên nhiên. *Hãy nhận thức bản thân mình !* Chỉ những kiến thức như vậy mới đem lại lợi ích cho con người.

Nhận thấy sự nguy hại về học thuyết của ông, các bạo chúa cấm chỉ không cho Socrates nói chuyện với thanh niên. Vì ông đã dạy thanh niên khinh mạn chế độ hiện hành. Ông ta còn nguy hiểm hơn cả những bọn giết người cướp của. Vũ khí của bọn giết người cướp của là đao kiếm, nhưng vũ khí của ông còn sắc bén hơn. Ông hoàn toàn nắm vững phép biện chứng, nghệ thuật khuyên răn và nghệ thuật phân biệt khái niệm.

Theo luật pháp thì không thể trực tiếp kết tội Socrates, thế là bọn họ quy tội khác cho ông : nói ông đầu độc thanh niên và ông tạo ra những vị Thần mới.

Cuối cùng, Socrates bị đưa ra tòa.

Trước vành móng ngựa, Socrates dõng dạc tuyên bố :

- *Các ngươi bảo ta yên lặng ư ? Ta đâu có làm được chuyện ấy. Đối với ta, hạnh phúc lớn nhất của con người là hàng ngày bàn luận về đạo đức, ngẫm mình và ngẫm người. Nếu không làm như thế, cuộc sống sẽ không phải là cuộc sống !*

Các quan tòa bàn bạc. Bản án được tuyên bố. Socrates bị kết án tử hình. Ông nói câu cuối cùng :

- *Cái chết đã đuổi kịp tấm thân già nua, chậm chạp của ta... và cũng đã đến lúc cần đi : ta đi đến cái chết, còn các ngươi đi đến sự sống.*

Socrates bị giam trong ngục thất. Bạn bè và học trò của ông đều ngạc nhiên tại sao trong pháp đình ông không tự bào chữa cho mình. Khi hỏi tại sao ông lại làm như thế, ông trả lời :

- *Ta chết là thượng sách !*

Ngày xử tử đã đến. Socrates đàm luận lần cuối cùng với bạn bè và các môn sinh tụ tập ở cạnh giường ông. Ông nói với họ về cái chết và bất tử. Dù cho số phận của tinh thần như thế nào, dù cho nó tiêu tan sau khi cơ thể đã chết hoặc nó vẫn tiếp tục sinh tồn, Socrates vẫn dũng cảm đợi chờ cái chết. Ông nói :

- *Nếu thuốc độc đã sẵn, hãy mang lại đây cho ta !*

Một người tay bưng chén thuốc độc bước vào.

Socrates đỡ lấy chén thuốc độc, đưa lên miệng...

Tay ông không run, mặt ông không hề biến sắc. Ông vẫn sáng suốt và tươi tỉnh như mọi ngày.

Trong đám học trò, một người ít tuổi nhất không cầm được nước mắt. Anh ta lấy vạt áo che mặt. Và, những người khác cũng nước mắt đầm đìa.

Socrates nói :

- *Ồ, những con người kỳ lạ, làm gì vậy các con ! Người sắp chết cần được nghe những lời tốt đẹp, các con hãy yên lặng một chút nào !*

Khi thuốc độc ngấm đến tim, ông nói: *"Thôi, ta đi đây !"*

Và ông dặn lại : *"Nhớ trả lễ thầy thuốc chữa bệnh và thuốc độc Asclepios một con gà trống đấy nhé !"*

Trong khoảnh khắc, mắt ông đờ ra, môi ông bất động...

Đó cũng là lời trối trăng cuối cùng của ông.

5 - PLATO (427 - 347 Tr. C.N)*

Giấc mộng "con thiên nga" của Socrates

PLATO vốn tên thật là Aristocles. Tương truyền, năm 12 tuổi Ariston, thầy dạy trường thể dục Palaestra, thấy cậu có vầng trán rộng, thân thể cường tráng, nên đặt cho cái tên Plato, theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là *"cao rộng" "hùng tráng"*. Nào ngờ về sau cái tên ấy lại trở thành chính thức.

Vốn xuất thân từ gia đình quý tộc, truyền thống Athènes ngay từ nhỏ, Plato đã được hưởng một nền giáo dục khá toàn diện. Chàng thiếu niên Plato phong nhã, tài hoa, cậu yêu hội họa, làm thơ, soạn kịch và diễn kịch, chỉ huy đội hợp xướng. Cậu ham thích thể dục, đã từng nhiều lần tham gia thi đấu trong các đại hội điền kinh. Văn tài của Plato đặc biệt xuất chúng. Nhiều áng văn dưới hình thức đối thoại của Plato chẳng những là danh tác triết học, mà còn là những kiệt tác văn chương. Nhiều vần thơ xuất chúng của Plato vẫn được truyền tụng tới ngày nay...

Thế nhưng, cuối cùng Plato không trở thành nhà thơ, mà lại đi theo con đường của các nhà hiền triết.

Số là trong một cuộc thi sáng tác và trình diễn bi kịch, được nghe nhà triết học lừng danh Socrates thuyết giảng, lời nhà triết học gia lúc hùng biện lúc bi tráng, lúc sâu lắng như thần hiệp cuốn hút tâm trí chàng trai trẻ ; Plato thay đổi chủ định, liền đem vở bi kịch đó cùng những thi phẩm khác dâng tặng cho Thần lửa, để bước sang con đường dõi nhìn và kiếm tìm chân lý. Nhìn những tác phẩm của mình cháy bừng trong đống lửa, Plato thốt lên :

Này hỡi Thần lửa Hephaistos !

Plato này xin cầu viện đến ngài.

Ít ngày sau, giữa một ngày thu nắng đẹp, một người đứng tuổi dẫn một trang anh tuấn đến tư dinh nhà triết học. Đó là chàng trai trẻ Plato vừa hai mươi tuổi và ông chú dượng. Nhìn chàng trai văn nhã, đường chính, mi thanh mục tú, cả sắc diện toát lên một thứ ánh sáng trí tuệ ngời ngời, Socrates khấp khởi mừng thầm, chậm rãi kể với ông chú dượng : *"Đêm qua ta nằm mơ, thấy một con Thiên nga bé bỏng bay tới, đậu trên đầu gối. Con thiên nga này hãy còn non nớt, lông cánh còn chưa mọc đủ. Nhưng sau khi đậu xuống đầu gối ta, lông mọc rất nhanh, cánh trải dài cứng cáp. Sau đó Thiên nga vỗ cánh tung bay, trời cao lồng lộng, tiếng hát của nó từ tầng mây vọng lại trong vắt du dương... Hôm nay các người tới đây, giấc mơ của ta quả là linh ứng. Con thiên nga ấy chính là Plato..."*



Thầy và trò Plato — Aristotle

Plato trung thực cắp sách theo thầy suốt 8 năm ròng, hấp thụ tất cả những tinh hoa triết học của thầy. Thường thì, sau lúc gặp thầy, về nhà, Plato liền lấy một cái que nhọn làm bút và bản sáp. Chàng cố nhớ và ghi lại từng câu, từng chữ cuộc đàm thoại với Socrates.

Nhưng, ngoài những lời đàm đạo ra, chàng còn ghi vào nhiều câu có thể nói thêm và các câu theo ý chàng, có thể làm nổi bật thực chất của cuộc tranh cãi. Bản ghi chép của cậu học trò giờ đây biến thành các cảnh và những cuộc đối thoại sinh động.

Socrates là nhà tư tưởng uyên thâm, triết lý cao siêu, là người khai sơn phá thạch trong lịch sử văn hóa, tư tưởng Hy

**Plato : chữ Pháp là Platon (Platông).*

Lạp Cổ đại. Nhưng Socrates chỉ chú tâm tranh biện, không để ý trước tác, không hề lưu lại cho người đời sau một chữ, một dòng ! May mắn thay, những suy ngẫm, các cuộc tranh biện, các lời thuyết giảng của thầy được Plato ghi chép tỷ mỷ trên bản sáp, trên giấy da dê. Có thể nói không có Plato sẽ không có Socrates. Chính *"con thiên nga"* Plato đã làm cho người thầy Socrates lưu danh thiên cổ.

Các nhà triết học sau này, khi nghiên cứu nền triết học Tây phương Cổ đại, đều thống nhất nhận định : *"Người kế thừa duy nhất Socrates chính là Plato"*.

Trong thế giới u linh

Sau khi thầy học Socrates bị xử uống thuốc độc chết, để tránh liên lụy, Plato trốn khỏi thành phố quê hương Athènes của mình.

Ông chạy đến Megara.

Ở nơi rất xa quê hương, ông lại tiếp tục cầm bản sáp. Ông cố nhớ lại những ngày cuối cùng của người thầy, nhớ lại buổi nói chuyện của thầy với các môn sinh ở trong ngục thất.

Ông đi đây đi đó, xem xét, nghe ngóng, nói chuyện với mọi người. Thế nhưng, tâm trí ông không ở đó, cái nhìn u uẩn bên trong, tựa hồ như ông vẫn đang tiếp tục nói chuyện với thầy.

Plato cảm thấy thầy ông tuy đã chết thực ra vẫn đang sống, sống trong tâm tưởng các môn sinh; còn người sống tất cả đều là ảo ảnh...

Trước mắt Plato, mộng ảo và sự thật cứ luân phiên đổi chỗ cho nhau như thế.

Ông đi chu du hết thành phố này đến thành phố khác, hết nước này đến nước nọ. Ông nói chuyện với các nhà Bác học, ông nghiên cứu chế độ của các nước và đời sống của các dân tộc. Ông đi tìm một quốc gia ở đó mọi người sống theo chính nghĩa.

Từ Hy Lạp, Plato vượt biển sang Ai Cập. Từ Ai Cập ông lại đi Sicilia và Italia. Tới đâu ông cũng rút tỉa từ những điều mắt thấy tai nghe, từ các nhà hiền triết với tư tưởng gần với quan niệm của mình.

Học thuyết cho rằng thế giới mà mọi người nhìn thấy không phải là thế giới chân thực, mà là thế giới hư ảo, và thế giới chí cao chỉ có thể nhìn thấy được bằng sự quan sát của trí tuệ đã cổ vũ và an ủi ông.

Nhưng làm thế nào vươn đến cái thế giới "lý tưởng" ấy ? Plato nhớ rất rõ những cuộc đàm đạo với người thầy đã chết. Socrates đã nhiều lần giúp ông từ vật chất tiến đến quan niệm.

Bây giờ trò lại leo lên bậc thang vô hình ấy.

Ông nhìn thấy cây cối xung quanh : cây sồi, cây nguyệt quế, cây ngô đồng... Thế là từ các cây ấy ông tiến đến *ý niệm* về cây. Các cây ấy không phải là tồn tại vĩnh hằng : bão táp có thể quật đổ chúng, con người có thể đốn gẫy chúng. Ngay đến cây sồi rắn chắc, trong một thời gian nào đó, cũng sẽ chết khô rồi mục nát, nhưng ý niệm về cây thì không thể nào tổn hại, cũng không thể nào mục nát được.

Hình tam giác vẽ trên cát có thể xóa đi được, nhưng ý niệm về hình tam giác thì vẫn còn.

Thời gian không chi phối được ý niệm. Thời gian có thể cuốn theo tất cả những gì chúng ta nhìn thấy xung quanh, nhưng ý niệm thì vẫn còn. Ý niệm ở ngoài không gian và thời gian...

Plato sáng tạo trong trí tưởng tượng của mình một vương quốc ý niệm ảo huyền. Ở đó, không có màu sắc, không có hình tượng, không có bất cứ cái gì có thể nhìn thấy hoặc sờ thấy được. Ở đây, tinh thần quan sát một cách thụ động những ý niệm tối cao như chân lý, hạnh phúc và chính nghĩa. Nơi đây là xứ sở của chân lý vĩnh hằng và bất hủ. Còn cái thế giới mà chúng ta nhìn thấy kia chẳng qua chỉ là sự phản ánh lờ mờ cái thế giới không nhìn thấy ấy. Đối với Plato, khái niệm trừu tượng là một thực thể bất hủ, tách rời vật chất, tồn tại trong một thế giới khác. Ông cho rằng, ngoài cây và đá ra, ở một nơi nào đó còn có *"cái cây ý niệm"* và *"hòn đá ý niệm"*...

Và, Plato cứ sống cuộc sống song trùng như thế, cho mộng là hiện thực, cho hiện thực là mộng. Ông chăm chú quan sát tỷ mỉ tâm hồn mình. Ông nhìn thấy khái niệm về vật và khái niệm về khái niệm nảy sinh trong tâm hồn như thế nào. Cả hai thế giới đó cùng với tiếng động, màu sắc, hình dạng của nó phản ánh trong tâm hồn ông. Ông cảm thấy phản ánh đó mới là thế giới chân thực. Ông giống như người nhìn xuống nước liền thốt lên rằng : *"Nhìn kìa, cây sồi ở dưới nước kia mới là cây sồi thật. Còn cây sồi mọc trên bờ kia chỉ là phản ánh của cây sồi dưới nước mà thôi"*...

Plato không giống các nhà ẩn sĩ, muốn xa lánh cuộc đời. Ông muốn thay đổi theo ý mình, không những trong tưởng tượng

mà cả trong thực tế cái thế giới mà chính ông cho là hư ảo.

Ông đến Sicilia, đến Syracuse, đến yết kiến tên bạo chúa Dionysios, hy vọng dựa vào sự giúp đỡ của y để xây dựng một quốc gia, ở đó chính quyền và khoa học thuộc về một số ít người "ưu tú" nhất, tức thuộc về các nhà triết học.

Nhưng bạo chúa hoàn toàn không muốn chia xẻ chính quyền với các nhà triết học.

Tai họa giáng xuống đầu Plato. Bạo chúa ra lệnh bán ông sang đảo Egina làm nô lệ...

Thật chẳng ai ngờ, dòng dõi quý tộc, kẻ bảo vệ chế độ nô lệ, tự mình lại trở thành nô lệ. Bạn bè ông tốn biết bao tâm lực và tiền của mới chuộc được ông về...

"Không hiểu hình học xin đừng vào !"

Sau khi thoát khỏi cảnh bị bán làm nô lệ, Plato trở về quê hương Athènes mở trường giáo dục thanh niên.

Khác với Socrates, khi nói chuyện với môn sinh giữa nơi kẻ chợ ồn ào, ông nói chuyện trong một vườn hoa vắng lặng rợp bóng cây, bên cạnh tượng anh hùng thần thoại Academus. Ngày nay rất ít người biết Academus nổi tiếng vì những sự tích gì. Nhưng danh từ Academy - Viện Hàn Lâm - thì không bị lãng quên. Cho mãi tới ngày nay, với chúng ta, danh từ ấy vẫn nhắc đến cái ý nghiên cứu học thuật.

Plato sai khắc ở cửa Viện Hàn Lâm hàng chữ *"Không hiểu hình học xin đừng vào !"*

Toán học chuẩn bị cho học trò quan sát các số, quan sát ý niệm. Quả vậy, quan sát những ý niệm, những khái niệm tách rời sự vật không phải là chuyện dễ. Ngay chính bản thân Plato cũng không thể suy nghĩ tách rời những hình tượng nhìn thấy và sờ thấy được.

Trong Viện Hàn Lâm, ngoài Plato còn có bạn hữu và các học trò của ông đứng lên thuyết lý. Học trò phải học bốn khoa học : toán học, thiên văn học, âm nhạc và phép biện chứng. Plato luôn xem các môn sinh là những người kế tục sự nghiệp của mình...

Trong khu rừng vắng lặng của Viện Hàn Lâm, dưới bóng cây ngô đồng, các môn sinh vây quanh ông. Ông giảng giải cho họ về Thần sáng tạo đã tạo ra thế giới và chỉ nó có tinh thần. Thế giới sản sinh ra giống như một sinh vật được phú cả tinh thần lẫn trí lực.

Mỗi ngôi sao, mỗi hành tinh đều có tinh thần. Mặt trời, Mặt trăng, các vì Sao đều là những vị Thần nhìn thấy được. Chúng chuyển động vì chúng sống, vì chúng có tinh thần. Cây cỏ và động vật cũng có tinh thần.

Đấng sáng tạo là toàn thiện và tuyệt mỹ, bởi vậy đã tạo ra thế giới tuyệt mỹ.

- Nếu vậy thì tại sao trên thế gian này đầy rẫy những điều tà ác ? - Các học trò hỏi lại.

- Bởi vì, - Plato trả lời - cái thế giới mà chúng ta nhìn thấy chỉ là cái bóng của thế giới tinh thần tuyệt mỹ. Nếu các trò ngồi dưới một cái hầm, xoay lưng về phía ánh sáng, lúc ấy trên tường trước mặt các trò chỉ có những cái bóng của vật thể, chứ không phải bản thân vật thể. Các trò chỉ nghe thấy tiếng vọng mà không nghe thấy âm thanh. Bây giờ các trò hãy quay lại nhìn xem, hãy bước ra khỏi hầm theo cái sườn dốc nhỏ hẹp và hiểm trở, các trò sẽ nhìn thấy bầu trời, sẽ nhìn thấy Mặt trời...

Linh hồn những người sống hiền lành, lương thiện sẽ được lên trên trời và sẽ nhận được ở đó những phần thưởng xứng đáng. Chính vì vậy mà mỗi người cần phải cố gắng sống cho mình miễn là lương thiện. Phần thưởng thật là cao, hy vọng thật là vĩ đại...

Plato đã nói như vậy. Nghe lời thầy, các môn sinh suốt ngày nằm mộng, không còn nhìn thấy cuộc sống thực tế vĩ đại đang diễn ra trước mắt và, giờ đây, cũng giống như thầy, họ suốt ngày đắm chìm trong thế giới linh hồn hư ảo, nhưng lại quả quyết rằng đó mới là thế giới chân chính.

Thế là, chính cũng từ thời đại Plato, trong triết học bắt đầu cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Cuộc đấu tranh này tiếp diễn mãi tới tận ngày nay...

*
* *

Cuộc đời Plato là cuộc đời của một nhà Bác học quên mình. Suốt đời ông nghiên cứu học thuật miệt mài, viết sách và dạy học không biết mệt. Ông để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ. Trong số những tác phẩm ấy có 35 thiên đối thoại, 13 phong thư và một *"tập định nghĩa"*.

Con đường phát triển tư tưởng của Plato hầu như được trình bày tập trung trong các thiên đối thoại. Hầu hết di sản tư tưởng của Plato đều được bảo tồn hoàn chỉnh. Đó là trường hợp hiếm có trong lịch sử văn hóa Cổ Hy Lạp. Nhà triết học nổi tiếng Đức W.F.Hégel gọi ông là *"Người thầy của nhân loại"*. Song cũng có người xem ông là *"Kẻ tử thù của chủ nghĩa duy vật và khoa học"*. Nhưng dầu sao ông vẫn là *"linh hồn của nền văn hóa Cổ Hy Lạp"*, là tinh anh của thời đại, là người thầy kiệt xuất của nhà triết học vĩ đại Aristotle...

Ông mất năm 347 Tr.C.N. hưởng thọ 80 tuổi. Đông đảo môn sinh đã đến viếng và đưa tiễn ông về nơi an nghỉ cuối cùng. Trong bản *"Di chúc"* của ông có điều mục : *"Không được bán hoặc chuyển nhượng trường sở, nhà ở và đất đai của Viện Hàn Lâm"*.

Sau này, nhà lịch sử Cổ Hy Lạp Diogenes Laertius đã khắc trên mộ chí Plato những dòng chữ xúc động sau:

"Nếu như Thần Mặt trời không cho Plato sinh ra ở Hy Lạp thì làm sao ông có thể dùng chữ nghĩa cứu chữa tâm linh mọi người ? Giống như Thần Y học Ascléppios, con của Thần Mặt trời, cứu chữa cơ thể con người, Plato cứu chữa linh hồn bất tử của mọi người !"

Phương thuốc mà Plato dùng để cứu chữa linh hồn không phải cái gì khác ngoài hệ thống tư tưởng duy tâm khách quan, mà trước hết là học thuyết triết học về thế giới "ý niệm" của ông.

6 - ARISTOTLE (384 - 322 Tr. C.N) - NHÀ TƯ TƯỞNG VĨ ĐẠI NHẤT CỦA THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Plato thật đáng quý nhưng chân lý còn đáng quý hơn

Trong số học trò của Plato có một người không chịu nhắm mắt nghe theo thầy, thường hay nêu ra những thắc mắc làm cho thầy phải lâm vào thế bí. Cậu đã từng hỏi Plato rất nhiều lần : *"Hình dạng sao lại có thể tồn tại tách rời khỏi vật thể ?"*

Người học trò đó chính là Aristotle, sinh vào năm 384 Tr. C.N tại Stagira, một thành phố Hy Lạp ở trên bờ Đông Bắc biển Egée. Plato rất mực ca ngợi người học trò tài hoa có dáng người cao gầy, đầu óc thông tuệ, tư duy sắc nhạy và ham tranh luận ấy. Ông gọi Aristotle là *"nous"* của Viện Hàn Lâm. Theo tiếng Hy Lạp, *"nous"* có nghĩa là *"linh hồn"*, *"tinh thần"*, *"lý trí"*, *"hạt nhân"*... Plato còn cho đề ở cửa phòng Aristotle hàng chữ *"Phòng của con người thiên kinh vạn quyển"*. Nhận xét về người học trò lỗi lạc này, Plato đã có lần nói : *"Đối với các trò khác thì cần cái đinh thúc ngựa, còn đối với Aristotle thì phải chắc tay cương !"*

Thật vậy, vốn là con thầy thuốc Nicomachus, đã từng được nhiều lần theo cha đi thăm khám các bệnh nhân, chàng rất khó tin rằng tinh thần có thể tồn tại tách rời thể xác. Nhờ cha, chàng biết được rằng, cái nóng của máu từ tim chảy ra; chính sức nóng này duy trì sự sống, như thế có nghĩa là sức nóng duy trì tinh thần của sinh vật. Chàng không tài nào hiểu được vì sao đá, lửa, không khí lại có thể có tinh thần !

Cây cỏ hoa còn có thể có tinh thần thực vật hạ đẳng, tinh thần này không hiểu biết gì hết, không cảm thấy gì hết nhưng dầu sao nó cũng đã duy trì sự sống của cây cỏ, đã thúc đẩy cây cỏ phát triển, kích thích hạt giống chín già ở trong quả và từ hạt giống này, những cây mới mọc ra. Nhưng đá thì quyết không sống, nó không hút nhựa đất và không sinh con đẻ cái, đời nọ tiếp nối đời kia...

Chàng đã sống nhiều năm trong Viện Hàn Lâm. Chàng tôn kính người thầy đã dạy mình biết hỏi và trả lời, qua tranh luận rút ra chân lý, từ vật tiến đến khái niệm. Và thầy cũng yêu quý và khen ngợi hết lời người học trò xuất sắc. Thế nhưng, khi thầy dẫn dắt trò vào thế giới thần thoại, hư ảo, có tinh thần mà không có thể xác, có khái niệm về sự vật mà không có bản thân sự vật đó, thì trò khăng khăng phản kháng và cự tuyệt.

Trong tác phẩm **Phép siêu hình**, Aristotle phê phán : *"Hình dạng liệu có ích gì đối với những cái vĩnh hằng có thể cảm giác được, những cái có sinh và có hủy ? Hình dạng vốn đã không phải là nguyên nhân của sự vận động của chúng, mà cũng chẳng phải là nguyên nhân của sự biến đổi của chúng. Hình dạng chẳng giúp gì cho sự nhận thức sự vật cũng như sự tồn tại của sự vật cả"*.

Vào Viện Hàn Lâm năm mới 17 tuổi, sau 18 năm theo học Plato, giờ đây Aristotle rời Việt Hàn Lâm đi theo con đường của mình.

Aristotle hiểu rất rõ ràng, không thể nhắm mắt chỉ dựa vào lý trí để nhận thức thế giới. Muốn nhận thức cần phải nhìn, phải nghe, phải cảm giác. Người không biết cảm giác thì không nhận thức được gì hết, không hiểu biết gì hết.

Aristotle đến bên lò của người thợ đúc, đến cạnh bàn chuốt của người thợ gốm, đến sau khung cửi của người thợ dệt...

Rõ ràng, đúc tượng tất phải có đồng, làm cốc chén ắt phải có bạc, nung bình lọ làm sao thiếu được đất sét và than, dệt vải tránh sao khỏi dùng đến đay gai...

Tất cả, tất cả đều do vật chất tạo thành. Không có vật chất không thể nào có các vật được. Vạn vật đều do vật chất sinh ra và sau khi hủy diệt lại biến thành vật khác.

Hầu như toàn bộ **Phép siêu hình** Aristotle dành để phê phán học thuyết của Plato. Trong chương một, khi phê phán, Aristotle còn dùng đại từ *"Chúng tôi"*, xem mình như một thành viên trong học phái Plato, nhưng tới chương Mười ba thì chuyển sang dùng đại từ *"Họ"* tức là đã đứng hẳn trên lập trường đối địch với phái Plato.

Aristotle thường hay nhắc đi nhắc lại : *"Đối với ta, Plato thật đáng quý, nhưng chân lý còn đáng quý hơn !"*

Người thầy thiên nhiên của nhà hiền triết

Ham hiểu biết - đó là bản tính của con người. Điều đó càng đúng đối với trường hợp Aristotle. Trái ngược với những người trong học phái Plato đặt ý niệm, tinh thần, linh hồn lên hàng đầu, Aristotle đặt vật chất lên hàng đầu. Nhưng ông không dừng lại ở đó, ông muốn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân của những sự việc xảy ra. Bởi lẽ, theo ông, khoa học chính là những trí thức về nguyên nhân.

Aristotle, con người tài trí nhờ đào sâu suy nghĩ trong nhiều năm ròng đã ra đồng, vào rừng để nhìn, nghe và cảm giác. Đôi mắt ấy đã nhìn lâu vào sách trở nên thông minh hơn. Đôi mắt ấy bây giờ nhìn thấy những cái trước kia không nhìn thấy.

Aristotle đi đi lại lại trên các luống cày, ông nhìn thấy người nông phu đã gieo hạt giống vào trong đất ẩm như thế nào. Và ông cũng nhìn thấy trong tổ chim, những con chim non, con nọ tiếp con kia, đã mổ thủng vỏ trứng rồi thò cái đầu có cái mỏ há to háu đói ra sao. Thế là ông nghĩ, trong trứng cũng có một sức mạnh tự động nào đó đã sáng tạo ra chú chim non. Muốn có sức mạnh này, chỉ cần chim mẹ lấy tấm thân xù lông ấm áp của mình ấp lên trên trứng là được. Và một lần nữa, lối suy nghĩ quen thuộc lại dẫn đưa ý nghĩ của Aristotle đi từ cái riêng tới cái chung, từ hạt giống tới toàn bộ giới tự nhiên.

Vậy mục đích của giới tự nhiên là gì ?

Aristotle quan sát rễ cây và nghĩ rằng rễ cây cũng tương tự như những cái miệng của động vật. Ông đi trên bờ biển và dừng bước bên những mẻ lưới đầy cá. Cá chẳng hề giống thú rừng chút nào ! Nhưng cá cũng thở. Cá có mang thay cho phổi. Xương cá cũng tựa như xương của chúng ta. Cá tuy không có tai nhưng vẫn nghe được. Aristotle thường dùng dao con mổ xẻ cơ thể của bất cứ con vật nào tìm được để nghiên cứu tim, gan, phổi và lá lách của chúng. Ông muốn căn cứ vào ruột gan của động vật để phán đoán về cấu tạo của cơ thể con người, bởi lẽ thời ấy mổ xác người bị xem là tội ác.

Khi so sánh các động vật, ông thấy có thể xếp chúng theo những nấc trên một bậc thang, từ những động vật rất thấp như loài thân mềm, sao biển, hải miên cho tới những con thú bốn chân có lông mao. Cao hơn nữa là loài khỉ. Mặt khỉ giống như mặt người, tay khỉ cũng hệt như tay người. Con người đứng cao hơn hết thảy. cỏ và cây cối thấp hơn tất cả các động vật. Thấp nhất là đá, đất sét và đất.

Aristotle nhìn thấy các nấc thang mà sinh vật tiến triển từ thấp đến cao. Càng lên cao, vật chất càng phức tạp, càng nóng hơn, càng linh hoạt hơn, càng có trí tuệ, càng có ý thức.

Giới tự nhiên sáng tạo ra muôn vật liên tục và không mệt mỏi. Mỗi một sáng tạo mới của tự nhiên lại hoàn chỉnh hơn so với trước. Rồi Aristotle dùng sợi dây xích kiên cố nối liền cái sống với cái chết: đất - cây cỏ - động vật - con người.

Và khi muốn đi sâu hơn nữa, ông lại đề ra cho người thầy thiên nhiên của mình một câu hỏi mới : *Vậy đất là gì ? Nước, không khí và lửa mà ta nhìn thấy xung quanh là gì vậy ? Chúng tồn tại riêng rẽ hay có liên hệ với nhau ?*

Ông suy nghĩ về gió và mây, về mưa và tuyết, về sắt và đá.

Khi dạo chơi trong thành phố, ông dừng bước trước cửa lò rèn mù khói. Ông nhìn thấy lửa đã biến quặng thành kim loại óng ánh, ngân vang như thế nào.

Thế là, ông nghĩ rằng đất đã đẻ ra quặng. Như thế có nghĩa là kim loại cũng do đất đẻ ra.

Ông nhìn thấy củi cháy trong lửa, biến thành khói. Khói lại bay luồn vào trong không khí. Nhưng cây cối lại cũng do đất mẹ sinh ra.

Nhìn người nô lệ tưới nước vào lửa, Aristotle chú ý quan sát từng cuộn, từng cuộn hơi nước trông tựa những đám mây màu trắng bốc lên trời. Ông nhớ lại nước mưa cũng chính những đám mây trắng đó rơi xuống đất.

Và, các vật đã từ vật này biến thành vật khác như thế đấy. Cái mới không phải đơn giản do cái cũ tạo thành, mà do cái cũ đẻ ra. Cái chết của nước chính là sự sinh của hơi nước.

Thế là trước mắt Aristotle hiện ra sợi dây chuyền biến hóa. Từ đất cây cối mọc ra. Từ cây cháy mà có lửa. Từ lửa sản sinh ra khói và hơi nước bay trong không khí. Từ hơi nước lại sản sinh ra nước. Thế rồi từ nước lại sản sinh ra đất biến thành bùn lắng xuống lòng sông.

Dây chuyền đã được nối liền : *Đất - lửa - không khí - nước*, rồi lại trở về *đất*.

Vũ trụ do bốn nguyên tố tạo thành. Bốn nguyên tố chuyển hóa lẫn nhau. Đó phải chăng là vì tất cả những nguyên tố ấy đều là hiện thân của cùng một nguyên tố ban đầu, một vật chất ban đầu đã tạo nên muôn vật trên thế giới ?

Sợi dây chuyền vĩ đại đã khép kín - từ vật đơn chất nhất ban đầu đến con người. Sợi dây chuyền đó bao gồm hết thảy mọi vật trên thế giới, bao gồm cả *đất - trời*.

Aristotle đã rọi soi tới những nơi sâu kín của cơ thể sinh vật và vật vô sinh. Giờ đây ông lại muốn nhìn thấu suốt vạn vật trong Vũ trụ.

Ban đêm ông nhìn ngắm các vì sao. Ông cố hình dung xem Vũ trụ cấu tạo như thế nào. Nhớ lại những lần đi biển và những quan sát khi có nguyệt thực, ông đã phỏng đoán Trái đất không phải là một mặt tròn bằng phẳng, mà là một quả cầu khổng lồ.

Ông đi "du lịch" trên con đường từ Trái đất dẫn tới các vì sao. Ông cho rằng chỉ có một Vũ trụ. Trái đất nằm yên bất động ở trung tâm Vũ trụ. Thiên cầu xoay xung quanh Trái đất. Mặt trời, Mặt trăng, hành tinh và các vì sao dính chặt vào thiên cầu. Aristotle* nghĩ rằng tất phải có một cái gì vĩnh hằng và bất động đã làm cho Trời và vạn vật trên Trái đất chuyển động. Thế là, Aristotle bèn đặt ở ngoài tinh cầu, ở ngoài biên giới của trời một nguồn động lực vĩnh hằng và bất biến, đó chính là *Trí tuệ*, trú ngụ ở đâu đó *"trong thế giới bên kia"*.

Ông nghĩ, ở hạ giới chúng ta hết thảy đều thay đổi, nhưng trên tinh cầu thì không có đổi thay. Đó là xứ sở của những sự vật vĩnh hằng.

Đấy, Aristotle có lúc đã tìm được đường đi chính xác có lúc lại lạc đường như thế đấy. Hôm nay ông khẳng định rằng không thể có tinh thần mà không có cơ thể, không thể có hình dạng mà không có vật chất, nhưng ngày mai ông lại nói về "nguồn động lực ban đầu" không chứa đựng chút xíu vật chất nào, lại nói về *"thế giới bên kia"*.

Trong khi cố tìm cách thu về một mối toàn bộ nền học vấn Hy Lạp, ông thường hợp nhất cả những cái không thể hợp nhất được : Plato với Democritus, niềm tin cũ với khoa học mới, chủ nghĩa duy tâm với chủ nghĩa duy vật. Nhưng dù còn có nhiều lầm lẫn, *Aristotle vẫn là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế giới Cổ đại.*

Hai cách chinh phục thế giới

Aristotle có rất nhiều học trò. Ông rất thích cùng với họ vừa đi dạo, vừa đàm đạo trên đường rợp bóng cây của Lyceum, một trường học ở Athènes, gần đền thờ Thần Apollo Lykeios. Dân thànhAthènes đặt cho Aristotle và các học trò của ông cái tên bóng là *"những kẻ tiêu dao"*

Họ đi đi lại lại. Học trò cố tìm cách khỏi rớt lại sau thầy để lắng nghe lấy từng lời từng chữ.

Sau cuộc đi dạo hoàn toàn không phải là vô bổ này, các học trò giải tán, người nào làm việc người nấy. Có người thu thập cây cỏ, có người nghiên cứu cơ thể động vật. Có người vẽ những đường tròn và hình tam giác trên cát. Lại có người xếp đầy sách xung quanh mình, trích lục trong sách đoạn này, đoạn khác.

* *Aristotelex (Arixtotêlex) ; tiếng Pháp : Aristote ; tiếng Anh : Aristotle. B.T.*

Họ giúp thầy. Chỉ riêng để viết một bài **"Bàn về Nhà nước"** Aristotle đã phải nghiên cứu chế độ của một trăm năm mươi tám quốc gia Hy Lạp. Ông đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ, trong đó có những cuốn nổi tiếng như : **Bàn về công cụ; Bàn về linh hồn; Phép siêu hình; Luân lý học; chính trị học; Thi học; Vật lý học v.v...**, Có thể nói, đây là một công trình vô cùng lớn lao, chỉ có con người khổng lồ như Aristotle mới có thể đảm đương nổi.

Hàng ngày, các học trò tụ tập ở trường Lyceum. Nhưng khi nói chuyện với họ, Aristotle thường buồn rầu nhớ tới người học trò đầu tiên, mà có lẽ là người học trò xuất sắc nhất của mình, người đã đổi vũ khí hòa bình của nhà khoa học lấy lưỡi kiếm sắc của kẻ đi chinh phục.

Khi Aristotle còn trẻ, Quốc vương Macédoine là Philippe II viết thư cho ông: *"Cảm ơn Thần Thánh đã khiến con trẫm Alexandros, sinh cùng thời với khanh. Bởi vì, trẫm hy vọng rằng, được nhà ngươi dạy dỗ, Alexandros sẽ trở thành kẻ nối ngôi xứng đáng của trẫm"*.

Philippe là một ông Vua hùng cường. Nhà vua đã thống nhất các thành bang đối địch của Hy Lạp thành một Vương quốc. Ngay cả Athènes yêu tự do cũng phải tuân theo sự chi phối của nhà Vua. Bởi vậy, nhà Vua hy vọng Alexandros sẽ hoàn thành sự nghiệp mà nhà Vua đã mở đường khai lối.

Làm thầy học của Hoàng tử, nhất là lại làm thầy học của vị Hoàng tử ôm mộng trở thành đức Vua của toàn thế giới, không phải là chuyện dễ. Alexandros thông tuệ, dũng mãnh, quyền biến, đầy mưu lược. Vị Vua ấy được xem là thiên tài quân sự hiếm có trong lịch sử loài người.

Alexandros kính trọng Aristotle và kính trọng cả khoa học. Giá như Alexandros không phải là Hoàng đế và biết nghe lời thầy, thì ông ta sẽ cùng với các học trò khác đi dạo trên con đường rợp bóng cây của trường Lyceum, theo con đường của các nhà hiền triết. Thầy không những sẽ đưa ông ta đến nơi cùng trời cuối đất, mà còn đưa Alexandros đến những vì sao xa vời lấp lánh trên bầu trời và tới khoảng không gian thăm thẳm khôn lường.

Nhưng Alexandros ở nơi xa : ở nơi cùng trời cuối đất Alexandros đang giáp chiến với các kỵ sĩ xuất quỷ nhập thần miền đồng cỏ, ông ta đang chống cự cuộc tiến công dũng mãnh của voi trận Ấn Độ.

Trong số những kẻ cùng đi với Alexandros có cả các nhà khoa học. Họ ước mong nghiên cứu những miền đất mới, ước mong đi đến một xứ sở chưa ai từng biết và đem về nhà những cây cỏ lạ kỳ, những tiêu bản các loài dã thú hiếm có.

Vua Alexandros đem theo cả các nhà khoa học. Nhà Vua thật không hổ là học trò của Aristotle.

Trận mạc nhiều vô kể. Đường hành quân không biết đến đâu là hết. Hàng ngàn cỗ xe chở về phương Tây bạc vàng do quân sĩ cướp được.

Nhưng bản thân quân lính ngày càng giống đoàn hành khất khổng lồ và rối loạn. Binh phục của sĩ tốt rách bươm. Kiếm cùn. Móng ngựa vẹt mòn vì những cuộc hành quân.

Ước vọng trở thành kẻ bá chủ toàn thế giới của Alexandros thật là hoang tưởng. Giá như Alexansros biết Trái đất lớn đến chừng nào, chắc ông ta sẽ hiểu rằng ý định chinh phục Trái đất thật quả là ngông cuồng.

Giữa lúc ấy, ở hậu phương, các bộ lạc Trung Á nổi dậy.

Thế là, Alexandros lừng danh vô địch, chỉ có tiến không lùi, lần đầu tiên phải nếm mùi cay đắng của cảnh lui binh.

Ông rẽ qua Ấn Độ. Biết bao người lính già đã bỏ mạng dưới những loạt mưa tên, đã chết bẹp dưới bàn chân nặng của voi trận Ấn Độ, đã chết chìm dưới những dòng nước từ trên trời đổ xuống suốt ngày đêm. Qua mười năm trời trên đường chinh chiến, họ vẫn chưa thấy được điểm tận cùng của thế giới. Phía bên kia Ấn Độ lại hiện ra những miền đất mới bạt ngàn và những dòng sông mới đổ vào những đại dương chưa hề biết.

Binh sĩ nản lòng không muốn tiến thêm. Họ ném đao kiếm và lá chắn. Họ không còn nghe lời chủ tướng. Thế là, trong tiếng tiêu và tiếng sáo, đội quân vô địch hát khúc ca say chuếnh choáng trở về.

Alexandros không thực hiện nổi cái mộng làm bá chủ thế giới. Mà ngay phần thế giới từ Italia đến Ấn Độ ông ta đã chinh phục được, sau khi chết, cũng lại vỡ tan như bèo bọt.

Năm 323 Tr. C.N, Alexandros lâm bệnh chết đột ngột ở Chalcis thuộc đảo Eubéc.

Nghe nói, trước khi tiến quân vào châu Á, có lần Alexandros đến thăm nhà triết học Diogène. Nhà triết học không thể tiếp đãi khách ở nhà mình được, chỉ vì một nguyên nhân đơn giản : ông không có nhà cửa, ông sống như một con chó trong cái thùng gỗ mục nát. Vậy mà nhà hiền triết túng nghèo đó vẫn nói rằng ông hạnh phúc hơn cả nhà Vua.

Hai con người kiêu ngạo gặp nhau : người chủ Vũ trụ Alexandros và người chủ cái thùng gỗ mục nát Diogène. Alexandros ngỏ ý muốn thỏa mãn mọi điều mong ước của Diogène. Nhưng Diogène chỉ yêu cầu đức Vua có một điều: *"Xin bệ hạ hãy lui ra, đừng che lấp ánh nắng Mặt trời của hạ thần !"*.

Bằng cát bụi của những cuộc tiến quân và khói mù của những đám cháy, kẻ đi chinh phục đã che lấp ánh Mặt trời của hàng triệu triệu người. Nhưng khói mù rồi cũng tan, cát bụi rồi cũng lắng xuống, những cái cướp đoạt được rồi cũng mất đi... Nhưng... những tư tưởng óng ánh như kim cương do các nhà hiền triết chinh phục vì cả loài người sẽ mãi mãi ngời ngời tỏa sáng. Aristotle vĩ đại - người đặt nền móng cho nền văn hóa phương Tây là một trong những nhà hiền triết đó. Ông mất năm 322 Tr. C.N hưởng thọ 62 tuổi.

7 - MẠNH TỬ
(Khoảng 372 - 289 Tr. C.N)

Người được coi là đã kế thừa và phát triển xuất sắc học thuyết Nho gia Khổng Tử đề xướng là Mạnh Tử. Ông được tôn làm *"á Thánh"* (bậc Thánh nhân số hai, sau Khổng Tử).

Mạnh Tử tên là Kha, người đất Trâu (Sơn Đông, Trung Quốc) xuất thân từ một gia đình quý tộc đã sa sút, theo học Đạo Nho qua môn đồ của Tử Tư, cháu Khổng Tử. Ông đã từng đi du thuyết nước Ngụy, nhưng không được Vua nước Ngụy tin dùng. Ông sang Tề, được Vua Tề ban cho tước vị rất cao, nhưng cũng không chịu thực hành học thuyết của ông. Mạnh Tử đành đi du thuyết các nước nhỏ như Đằng, Lỗ v.v..., nhưng các nước này đang lo *"biến phép canh tân"*, tìm cách làm cho nước giàu binh mạnh để thôn tính lẫn nhau; Cái *"đức của thời Tam đại"* do ông đưa ra không thích hợp với yêu cầu của họ. Ông bèn lui về, cùng các học trò thân tín là Vạn Chương, Công Tôn Sửu v.v... trình bày học thuyết của Nho gia, soạn ra sách **Mạnh Tử.**

Tuy kế thừa tư tưởng của Khổng Tử, nhưng Mạnh Tử đã phát triển và hoàn thiện thêm học thuyết của họ Khổng cho thích ứng với tình hình thực tế đương thời. Những luận điểm quan trọng trong học thuyết của ông là *"vương đạo"* *"nhân chính"* và *"tính thiện"*.

Về mặt chính trị, xã hội, Mạnh Tử kế thừa những luận điểm *"đức trị"*, *"lễ giáo"* của Khổng Tử, kêu gọi giai cấp thống trị hãy thi hành *nhân chính* (chính trị dựa trên *đức nhân)* để thu phục nhân tâm, thống nhất thiên hạ. Nội dung của *nhân chính* về đại thể bao gồm : giảm hình phạt, nhẹ thuế khóa, tạo điều kiện để dân được an cư lạc nghiệp, tăng gia sản xuất thóc lúa, dâu gai. Cơ sở kinh tế của *nhân chính* là chế độ *"tỉnh điền"* thời xa xưa. Trên nền tảng dân chúng đã có *"của ăn của để"* (tức là cái mà ông gọi là *hằng sản*) nhà Vua sẽ tiến hành việc giáo hóa theo những tiêu chuẩn đạo đức, lý luận của Nho gia để bảo tồn cái mà ông gọi là *hằng tâm* (tấm lòng thường xuyên hướng thiện). Trong một đoạn đối thoại với Huệ Vương nước Lương (tức nước Ngụy) về vấn đề kinh tế, chính trị và thi hành *nhân chính* theo con đường *vương đạo*, Mạnh Tử nói : *"Không có hằng sản mà vẫn có hằng tâm thì riêng chỉ kẻ sĩ là có thể như vậy. Còn dân chúng thì không có hằng sản tất nhiên sẽ không có hằng tâm. Nếu đã không có hằng tâm thì mọi sự phóng đãng buông thả, sai trái, gian tà, càn rỡ không điều gì không làm; đến khi họ mắc vào vòng tội lỗi, lại đem hình phạt ra mà trị họ, như vậy là chăng lưới bẫy để hãm hại dân, người có đức nhân ở trên ngôi vị, đâu có làm cái việc chăng lưới bẫy hãm hại dân như vậy ! Vì thế, bậc minh quân chế định sản nghiệp cho dân tất phải làm cho họ trông lên thì đủ phụng dưỡng cha mẹ, nhìn xuống thì đủ nuôi vợ con; được mùa thì no ấm quanh năm, mất mùa cũng không đến nỗi chết đói; trên cơ sở ấy dắt dẫn dân đi theo con đường thiện, dân sẽ dễ dàng đi theo. Còn các Vua chúa ngày nay thì trong việc chế định tài sản của dân, trông lên không đủ phụng dưỡng cha, mẹ, nhìn xuống không thể nuôi sống vợ con, được mùa vẫn quanh năm khổ, mất mùa không tránh khỏi chết đói, như vậy thì chỉ lo sao cho khỏi chết cũng đã không đủ hơi sức, đâu còn rỗi rãi mà thực hành những điều lễ nghĩa !*

Nay nếu nhà Vua muốn thực hành nhân chính thì cần phải quay trở lại cái

gốc của Vương đạo. Khu đất ở năm mẫu, khuyên dân trồng dâu (nuôi tằm) thì người năm mươi tuổi sẽ có lụa mặc; việc nuôi gà, lợn, chó không để lỡ lứa thì người già bảy mươi tuổi sẽ có thịt ăn. Khu ruộng trăm mẫu, không để lỡ thời vụ thì nhà tám nhân khẩu sẽ không đói. Trên nền tảng này, chú ý chăm lo việc dạy dỗ học hành nơi thôn xóm, giảng giải rộng khắp những điều hiếu đễ thì người tóc hoa râm, tóc bạc không phải làm những việc khiêng vác nặng nhọc trên đường xá. Người già được mặc lụa, ăn thịt, dân chúng không đói, không rét, như vậy mà vương nghiệp không thành thì đó là chuyện chưa từng có bao giờ ! (**Mạnh Tử** - Lương Huệ Vương - thượng). Trong khi trình bày những quan niệm về *nhân chính Vương đạo,* nhiều lúc Mạnh Tử đã phê phán nghiêm khắc bọn thống trị đương thời. Ông từng nói với Lương Huệ Vương : *"Trong bếp có thịt ngon, trong chuồng có ngựa béo, trong khi đó để cho dân đói khổ hiện rõ trên nét mặt, ngoài đồng có người chết vì không có miếng ăn, thế là chỉ chăm lo vỗ béo súc vật, mặc cho dân chết đói, như vậy có khác gì cho súc vật ăn thịt dân lành. Thấy cầm thú ăn thịt lẫn nhau, người ta còn căm ghét, nay làm cha mẹ dân, lo việc chính sự mà lại để có chuyện cho súc vật ăn thịt người xảy ra thì còn làm cha mẹ dân ở chỗ nào ? Ngày xưa, Khổng Tử có nói : "Kẻ làm hình nhân để tuẫn táng chắc sẽ tuyệt tự". Ngài quở trách như vậy vì kẻ kia làm tượng gỗ quá giống người thật để đem đi chôn. (Đem chôn tượng gỗ giống người còn không thể chấp nhận được), lẽ nào lại có thể để cho dân đang sống sờ sờ thế kia phải đói khổ mà chết ?* (**Mạnh Tử** - Lương Huệ Vương - thượng). Ông khẳng định "Dân đáng quý trọng nhất, sau đó mới đến xã tắc, còn Vua thì bình thường vậy thôi" (1) (**Mạnh Tử** - Tận Tâm - Hạ), Ông nêu cao quan điểm *"cùng chung hưởng yên vui lạc thú với dân"* (dữ dân đồng lạc). Sách **Mạnh Tử** có đoạn viết *"Tuyên Vương nước Tề tiếp kiến Mạnh Tử ở Tuyết cung (2) Nhà Vua hỏi : "Đấng hiền quân cũng có niềm lạc thú này chăng ? - Mạnh Tử đáp : "Có chứ!... Dân không được hưởng lạc thú này, tất sẽ oán trách bề trên. Không được hưởng lạc thú này mà oán trách bề trên, như vậy là sai. Nhưng, là bề trên của chúng dân mà không cùng chung hưởng lạc thú với chúng dân thì cũng là sai. Vui với niềm vui của dân thì dân cũng vui với niềm vui của mình; cùng lo với nỗi lo của dân thì dân cũng chung lo nỗi lo của mình. Làm Vua, có thể lấy niềm vui của thiên hạ làm niềm vui của mình, có thể lấy nỗi lo của thiên hạ làm nỗi lo của mình, như vậy mà vương nghiệp không thành thì quả thực là một việc chưa từng có vậy !"* (**Mạnh Tử** Lương Huệ Vương - hạ).

Ở một đoạn khác, ông đã trình bày quan điểm này một cách cặn kẽ hơn. *"Trang Bạo yết kiến Mạnh Tử, nói : "Bạo này vào ra mắt nhà Vua, nhà Vua có nói với Bạo về chuyện thích âm nhạc, Bạo chưa biết đối đáp ra sao. Nhà Vua thích âm nhạc, Ngài thấy chuyện đó thế nào ? Mạnh Tử nói : Nhà Vua rất thích âm nhạc, như vậy là nước Tề có cơ khá lên đấy !*

Một hôm khác, Mạnh Tử vào yết kiến Tề Tuyên Vương, hỏi : nhà Vua có nói với Trang Bạo chuyện thích âm nhạc, có đúng thế không ? Tề Tuyên Vương mặt biến sắc, nói : Quả nhân không thể thích loại âm nhạc của tiên Vương mà chỉ thích âm nhạc thế tục thôi !"

Mạnh Tử đáp : nhà Vua rất thích âm nhạc, nước Tề có cơ khá lên rồi đó ! Nhạc thời nay cũng như nhạc thời xưa thôi !

Tề Tuyên Vương nói :

"- Thầy có thể nói rõ cho ta nghe không ?"

Mạnh Tử hỏi :

"- Một mình thưởng thức âm nhạc, cùng với người khác nữa thưởng thức âm nhạc, nhà Vua thấy đằng nào vui hơn ?"

Tề Tuyên Vương đáp :

"- Không bằng cùng với người khác nữa !"

Mạnh Tử lại hỏi :

"- Một đằng với số ít thưởng thức âm nhạc, một đằng với số đông thưởng thức âm nhạc, nhà Vua thấy đằng nào vui hơn?"

Tề Tuyên Vương đáp :

"- Không bằng cùng với số đông !"

Mạnh Tử nói :

"- Vậy thần xin vì nhà Vua mà trình bày chuyện âm nhạc ! Nay nhà Vua cho cử nhạc; dân chúng nghe tiếng chuông, tiếng trống, tiếng đàn, tiếng sáo, ai nấy đều đau đầu nhức óc, mặt mũi nhăn nhó,

(1) *Nơi vườn chơi có nhiều cảnh đẹp thú vui của Vua nước Tề. Tề Tuyên Vương có ý thẹn vì đã quá đam mê hưởng lạc, nên mới hỏi Mạnh Tử câu sau.*

(2) *Nguyên văn của Mạnh Tử* **"Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh".** ***BT***

nhìn nhau nói : Vua ta thích tấu nhạc; Ôi! sao lại làm cho chúng ta cực khổ đến thế này ! Cha con chẳng được thấy mặt nhau, anh em vợ chồng thì ly tán mỗi người một phương ! "Nay nhà Vua đi săn, dân chúng nghe tiếng ngựa xe rậm rịch, nhìn cờ quạt đẹp đẽ, ai nấy đều đau đầu nhức óc, mặt mũi nhăn nhó, nhìn nhau nói : "Vua thích săn bắn quá ; Ôi ! sao lại làm cho chúng ta khốn khổ đến thế này ! Cha con chẳng được thấy mặt nhau, anh em vợ chồng ly tán mỗi người một phương ! "Sở dĩ như vậy, chẳng vì lý do nào khác, chỉ vì chẳng cùng dân chúng chung hưởng lạc thú mà thôi !

Nay nhà Vua cho cử nhạc ở đây, trăm họ nghe tiếng chuông tiếng trống của nhà Vua, nghe tiếng đàn tiếng sáo của nhà Vua, ai nấy đều tươi vui hớn hở, nhìn nhau mà nói : "Vua ta chắc khỏe mạnh, không ốm đau; nếu không, sao lại có thể cho tấu nhạc vui vẻ thế kia !" - Nay nhà Vua tổ chức săn bắn ở nơi đây, trăm họ nghe tiếng ngựa xe của nhà Vua, ngắm nhìn cờ quạt đẹp đẽ của nhà Vua, ai nấy đều tươi vui hớn hở nhìn nhau nói rằng : "Chắc Vua ta khỏe mạnh, không ốm đau nếu không, sao lại có thể đi săn bắn được!" - Sở dĩ như vậy, nếu không vì lý do nào khác, chỉ vì biết cùng với dân chung hưởng lạc thú mà thôi.

Nay nhà Vua cùng trăm họ chung hưởng lạc thú thì vương nghiệp nhất định sẽ thành" (**Mạnh Tử** - *Lương Huệ Vương - hạ*).

Quan điểm *"cùng chúng dân chung hưởng lạc thú"* (dữ dân đồng lạc) của Mạnh Tử không chỉ nhằm vào các lạc thú vui chơi, mà còn nhấn mạnh vào khía cạnh tạo điều kiện cho dân làm ăn sinh sống, không nên độc chiếm quyền lợi. Ý này được trình bày qua đoạn đối thoại sau đây : *"Tề Tuyên Vương hỏi : "Vườn nuôi chim, nuôi thú của Văn Vương nhà Chu rộng tới bảy chục dặm, có đúng thế không?"*

Mạnh Tử đáp :

"- Trong sử sách có ghi như thế !"

Tề Tuyên Vương nói :

"- Vườn rộng đến như vậy thật sao ?"

Mạnh Tử nói :

"- Thế mà dân chúng còn cho là quá nhỏ !"

Tề Tuyên Vương nói :

"- Vườn chơi của quả nhân chỉ rộng có bốn chục dặm, thế mà dân chúng đã cho là quá lớn, vì sao vậy ?"

Mạnh Tử đáp :

"- Vườn của Chu Văn Vương rộng bảy chục dặm những người kiếm củi, cắt cỏ có thể vào đó kiếm củi cắt cỏ, người đánh bẫy gà rừng, săn thỏ cũng có thể vào đó kiếm con gà, con thỏ. Chu Văn Vương cùng trăm họ chung hưởng dụng cái vườn đó, vì vậy mà trăm họ cho nó còn quá nhỏ, như vậy chẳng hợp lý sao ?

Thần vừa đến biên giới nước Tề đã phải hỏi ngay những cấm lệnh quan trọng, sau đó mới dám quá cảnh. Thần nghe nói trong vùng giữa cửa ải và ngoại ô kinh thành có một khu vườn chơi của nhà Vua rộng bốn chục dặm, kẻ nào lỡ giết con hươu, con nai trong đó sẽ bị coi như phạm tội giết người. Như vậy, cái vườn bốn chục dặm ấy là cái bẫy lớn ở giữa nước để hãm hại dân chúng. Do đó, dân chúng thấy nó quá rộng, cũng chẳng đúng sao !" (**Mạnh Tử** - Lương Huệ Vương - hạ)

Trong quan hệ Vua tôi (quân thần), Mạnh Tử cũng nhấn mạnh mối quan hệ hai chiều và phần nào đó đã đi xa hơn tư tưởng *"Trung thành với Vua, tôn thờ quân Vương"* (trung quân tôn Vương) của Khổng Tử. Ông từng nói với Tuyên Vương nước Tề rằng : *"Nhà Vua coi bề tôi như tay chân, thì bề tôi coi nhà Vua như thân thích ruột thịt; nhà Vua coi bề tôi như chó, thì bề tôi coi nhà Vua như người dưng nước lã; nhà Vua coi bề tôi như cỏ rác thì bề tôi coi nhà Vua như quân trộm cướp, kẻ cừu thù"...* (**Mạnh Tử** - Ly Lâu - hạ) Tề Tuyên Vương hỏi : *"Vua Thành Thang nhà Thương đày Vua Kiệt, Vũ Vương nhà Chu giết Vua Trụ, có chuyện ấy không ?" Mạnh Tử đáp : "Chuyện ấy có ghi chép trong sử sách". Tề Tuyên Vương nói : "Bề tôi giết Vua (1) có thể như vậy được chăng ?"* - Mạnh Tử nói: *"Làm hại điều nhân thì gọi là quân giặc, làm hại điều nghĩa thì gọi là kẻ tàn bạo. Những quân giặc cướp, những kẻ tàn bạo, chỉ đáng gọi là tên này tên kia. Vì vậy, tôi chỉ nghe nói : giết tên Trụ, chứ chưa hề nghe nói giết Vua Trụ !"*(**Mạnh Tử** - Lương Huệ Vương - hạ)

Xem thế thì trong tư tưởng Mạnh Tử có ít nhiều yếu tố dân bản. Nhưng, nên thấy rằng, những yếu tố dân bản đó hình thành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến. Mạnh Tử

(1) Theo sử cũ thì Thành Thang trước khi làm vua vốn là bề tôi của Kiệt; cha con Vũ vương nhà Chu đều là bề tôi của Trụ.

cũng là người rất nhiệt thành với việc duy trì chế độ đẳng cấp. ông khẳng định: *"Người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị"*. Ông nhấn mạnh : *"Không có quân tử, lấy ai cai trị bọn quê mùa ? Không có bọn quê mùa, lấy ai phụng dưỡng các bậc quân tử ?"*. Ngoài ra, ông cũng đề cao thuyết *"chính trị thần quyền"* khẳng định *"Thánh nhân"* (cụ thể là các Vua sáng tôi hiền) vâng theo ý chí của Thượng đế sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển.

Về mặt tư tưởng triết học, luân lý đạo đức, những luận thuyết của Mạnh Tử xoay quanh các vấn đề *tâm, tính, thiên, mệnh* và *tính thiện.*

Mạnh Tử quan niệm rằng người ta sinh ra ở đời vốn đã mang sẵn bản tính lương thiện (tính thiện). Do đó ông khuyên mọi người nên coi trọng việc tu dưỡng nội tâm, bảo tồn cái *tính thiện* đó để có thể phát triển *"lương tri lương năng"*, hoàn thiện phẩm cách tốt đẹp (theo quan điểm Nho gia). *Tính thiện ấy* theo Mạnh Tử, *"người quân tử thì giữ được, kẻ thứ dân thì bỏ mất"* và *"không giữ được tính thiện thì chẳng khác gì loài cầm thú"*. Như vậy, quan niệm về *tính thiện* của Mạnh Tử cũng mang dấu ấn giai cấp và thời đại.

Mạnh Tử cũng đã giải thích cho rõ thêm chữ **nghĩa**, xác định : **"Nghĩa** *là thích nghi"* và chủ yếu là thích nghi với *nhân* và *lễ*. Ông coi *nhân* là *tâm* của con người, *nghĩa* là đường đi của người đời. Sống phải có *tâm*, đi lại phải có đường, do đó dường như *nhân nghĩa* của Nho gia gắn bó với con người ở mọi nơi mọi lúc, như bóng với hình. Thực ra thì *nhân nghĩa* cũng không phải là cái gì chung chung như vậy; nó cũng mang tính giai cấp và tính thời đại rõ rệt.

Mạnh Tử lại quan niệm rằng : nguyên lý của muôn vật đều nằm trong ý thức chủ quan của con người *"mọi vật đều có đầy đủ trong ta"* (Vạn vật giai bị ư ngã), không phải tìm kiếm ở đâu xa xôi, chỉ cần phát huy bản năng đạo đức trong nội tâm (tận tâm) là có thể thấu hiểu được bản tính của mọi sự vật ngoài ta (tri tính), từ đó có thể thấu hiểu được Trời, được Mệnh (*tri Thiên tri Mệnh*). Luận thuyết duy tâm này đã được phát triển thành cái gọi là *Lý học, Tâm học đời Tống*.

Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử đã là gần hai thế kỷ. Tình hình mọi mặt của Trung Hoa đương thời (lúc đó là các nước thời *Chiến Quốc - 475-221 Tr. C.N. đã có nhiều biến chuyển sâu sắc).*

Học thuyết về *nhân nghĩa*, chủ trương thực hành *nhân chính Vương đạo* của Mạnh Tử tuy đã được trình bày một cách đầy đủ, tập trung với tất cả tấm lòng nhiệt thành tha thiết và tài trí thông minh sắc sảo, do đó, giàu sức thuyết phục hơn, nhưng rút cục vẫn không một Vua chư hầu nào chịu nghe theo. Phải chờ đến gần ba trăm năm sau, khi Nho học được độc tôn thì học thuyết của ông mới được coi là *"khuôn vàng thước ngọc"* trong việc trị quốc, an dân của các triều đại phong kiến phương Đông.

8 - ĐẠO GIA VỚI LÃO TỬ VÀ TRANG TỬ (Khoảng 369 - 286 Tr. C.N)

Môn phái Đạo gia hình thành ở thời Xuân Thu - Chiến Quốc (không nên lầm lẫn với Đạo giáo, xuất hiện ở thế kỷ XI, một tôn giáo mang nhiều yếu tố mê tín, dị đoan), đại diện cho tầng lớp quý tộc cũ đã sa sút, bất lực trước sự đổi thay của thời thế, cam chịu sống cuộc đời ẩn dật. Là những người đã trải qua nhiều nổi nổi chìm, họ đã nhìn rõ được cái mà họ gọi là *"thế sự phù hoa hư ảo"*, do đó đối với giai cấp thống trị đương thời, họ có nhiều mối ác cảm. Trước nỗi thống khổ của nhân dân, đặc biệt là của tầng lớp tiểu nông phá sản, họ đã tỏ ra thông cảm đồng tình. Nhưng họ lại ước mơ thay đổi hiện thực đen tối trước mắt bằng cách quay trở lại với đời sống giản dị, thuần phác, gần thiên nhiên, thuận theo tự nhiên như cuộc sống thời Thái cổ, với chế độ công xã nguyên thủy xa xưa.

Những nhân vật xuất sắc nhất của Đạo giao là Lão Tử và Trang Tử.

Lão Tử - người được coi là có công xây dựng cơ sở lý thuyết cho Đạo gia và là tác giả sách **Đạo Đức Kinh** (còn gọi là sách **Lão Tử**). Về tên tuổi, năm sinh, năm mất cũng như hoạt động của Lão Tử, hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn còn đang tiếp tục tìm hiểu thêm vì còn có rất nhiều điều chưa rõ ràng do chỗ thiếu cứ liệu xác đáng. Theo ghi chép của **Sử ký** *(Tư Mã Thiên)* thì Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam, người nước Sở (Huyện

Khổ, nay thuộc tỉnh Hà Nam), từng giữ chức *Thủ tàng sử* cho triều đình nhà Chu, *"Viết sách gồm hai thiên Thượng, Hạ, bàn về Đạo Đức"*. Nhưng, cũng chính sách **Sử ký** lại nói, Lão Tử có thể là Lão Lai tử người nước Sở, hoặc là Thái sử Đam ở Triều đình nhà Chu. Ý kiến của các học giả gần đây về Lão Tử cũng có nhiều điều không thống nhất, có người cho rằng Lão Tử chính là Lý Nhĩ, có viết sách Lão Tử gồm hai thiên thượng, hạ, nhưng không phải là Lão Đam. Lão Đam chỉ là một nhân vật trong truyền thuyết chứ thực tế không có con người đó. Cũng có người lại cho rằng Lão Tử chính là Lão Đam, là người sáng lập ra *học thuyết Đạo gia*, nhưng tác giả sách Lão Tử lại là người khác (Đó là Hoàn Uyên hoặc Chiêm Hà). Có điều, phần đông các nhà nghiên cứu đều cho rằng sách Lão Tử được hoàn thành vào thời *Chiến Quốc* và tác giả của sách là các môn đồ của Lão Tử. Họ đã ghi lại lời lẽ của Lão Tử và có thể đã bổ sung giải thích thêm.

Vấn đề trung tâm trong hệ thống tư tưởng triết học của Lão Tử là *Đạo và Đức* (chủ yếu là **Đạo**), vì vậy sách Lão Tử được gọi là **Đạo Đức kinh**. Theo Lão tử: Đạo là nguồn gốc chung của thế giới muôn vật, và cũng nghĩa là *"quy luật tự nhiên"* hoặc *"quy luật khách quan của thế giới vật chất"*. *Đức* là đặc tính của các sự vật tồn tại cụ thể, và cũng là sự thể hiện của *đạo* trong các sự vật cụ thể. Lão tử muốn dùng hai quan niệm *đạo* và *đức* để thuyết minh tính thống nhất và tính đa dạng của các hiện tượng tự nhiên, thuyết minh nguyên nhân thúc đẩy chúng hình thành và thay đổi biến hóa. Ông nêu lý luận *"đạo theo tự nhiên"* và *"đạo thường là vô vi"*, cho rằng *đạo* sinh thành vạn vật nhưng không hề có ý chí, có dục vọng, có mục đích; quy luật của bản thân tự nhiên chính là quy luật mà *đạo* dựa vào để sinh thành muôn vật. Những quan điểm đó đều bao hàm những nhân tố duy vật, đối lập với thế giới quan tôn giáo truyền thống. Phần nổi bật nhất trong tư tưởng triết học của Lão Tử là những nguyên tắc quan trọng của phép biện chứng mà ông đã cảm nhận được một cách khá rõ ràng. Theo ông, mọi sự vật đều bao hàm hai mặt : *chính, phản* đối lập nhau, nương tựa vào nhau, mà tồn tại. Sự vật phát triển đến điểm đỉnh thì chuyển hóa sang mặt tương phản. Đó chính là điều mà ông nhấn mạnh *"phản là động của đạo"*. Ở lúc đầu,



Lão Tử

cái thuộc mặt *phản* còn yếu ớt, nhưng dần dần nó sẽ lớn mạnh lên và cuối cùng nó sẽ chiếm lĩnh được vị trí của cái ở mặt *chính*. Đó chính là điều mà ông gọi là "yếu ớt là *dụng* của Đạo" *yếu ớt, thắng khỏe mạnh"*. Toàn bộ học thuyết của Lão Tử đều thấm nhuần tư tưởng biện chứng về chuyển hóa mâu thuẫn. Nhưng, học thuyết Lão Tử phản ánh ý thức tư tưởng của giai cấp quý tộc cũ đang suy tàn. Tuy ông đã thấy được quy luật của sự chuyển hóa mâu thuẫn nhưng ông không chủ trương phát triển mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn mà lại chủ trương ngăn cản mâu thuẫn phát triển, mong muốn các sự vật cứ giữ nguyên hiện trạng. Vận dụng quan điểm này vào sinh hoạt xã hội, ông cho rằng người ta nên ở vào chỗ *"yếu ớt thấp kém"*, *"giảm bớt dục vọng, ít giữ riêng tư"*, *"biết đủ không tranh giành"*, có như vậy thì mới mong bảo toàn được sinh mạng, tránh được những điều nguy hại.

Về mặt chính trị, một mặt, Lão Tử vô cùng chán ghét chế độ xã hội đương thời, công kích mạnh mẽ mọi chính sách cai trị của bọn quý tộc và mọi hiện tượng

bất công giàu, nghèo chênh lệch trong xã hội, nhưng mặt khác ông lại ảo tưởng rằng có thể xóa bỏ mọi bất công phi lý bằng chủ trương *"vô vi nhi trị"* và chính sách *"ngu dân"*.

Tư tưởng *"nước nhỏ dân ít"* mong muốn quay về thời đại công xã nguyên thủy rõ ràng là đi ngược lại với trào lưu tiến hóa của lịch sử. Sách **Lão Tử** (sau được gọi là **Đạo Đức Kinh**) gồm 81 chương, tổng cộng hơn 5000 chữ. Phần lớn viết bằng văn vần, ý và lời đều khá trau chuốt, tinh tế.

Qua sách, chúng ta thấy được một cách sinh động những tư tưởng và luận điểm chủ yếu của Lão Tử và phái Đạo gia đã được trình bày phân tích ở trên. Do thấy được sự phản kháng quyết liệt của dân chúng, không sợ hy sinh chết chóc trước cuộc sống đen tối không thể chịu đựng nổi ở đương thời, Lão Tử viết : *"Dân không sợ chết, sao lại đem cái chết ra dọa nạt họ ?"* (**Đạo Đức Kinh** : *chương 74). Dân đói chính là do bề trên thu thuế quá nhiều, vì thế mà dân đói, dân khó cai trị chính là do bề trên đặt ra quá nhiều hình pháp luật lệ hà khắc. Dân coi thường cái chết, hay liều mạng, chính là do bề trên bòn rút, bóp nặn họ để cung phụng cho đời sống riêng của mình một cách quá đáng"* (**Đạo Đức Kinh,** chương 75). Và Lão Tử đã kết luận một cách chua chát : *"Đạo Trời phải chăng cũng giống như phép dương cung ngắm bắn ? Cao thì hạ thấp xuống, thấp thì nâng cao lên; thừa thì giảm bớt đi, thiếu thì bù thêm vào. Đạo Trời thì rút bớt nơi thừa để bù đắp cho nơi thiếu, còn Đạo trong xã hội loài người thì lại không như vậy, lại bòn rút nơi thiếu thốn nghèo khổ để cung phụng chốn thừa thãi giàu sang"* (**Đạo Đức Kinh**, *chương 77*).

Căm ghét xã hội đương thời đầy khổ ải và bất công, Lão Tử cùng các môn đồ mơ ước quay về với xã hội thôn xóm cổ xưa mà họ cho là rất mực thuần phác thanh bình. Lý tưởng *"nước nhỏ dân ít"* đã được trình bày với những lời lẽ thiết tha, giàu hình ảnh : *"Nước nhỏ dân ít, cho dù có nhiều đồ đạc dụng cụ nhưng cũng chẳng dùng; hãy làm cho người dân coi cái chết là hệ trọng (nên không làm những việc mạo hiểm liều mạng), không di chuyển đổi dời đến những chốn xa xôi, tuy có xe thuyền nhưng cũng không sử dụng đến. Coi cơm mình ăn là ngon, coi áo mình mặc là đẹp, nơi ở của mình là yêu ổn, mến yêu, quý trọng phong tục tập quán của mình. Những nước nhỏ như vậy ở liền kề nhau, đứng ở nước này có thể nhìn sang nước kia, gà gáy, chó sủa bên này, bên kia cũng nghe thấy tiếng, nhưng người dân ở từng nước cho tới già chết cũng không qua lại thăm viếng giao dịch với nhau"* (**Đạo Đức Kinh**, *Chương 80*).

Ở Trung Quốc, môn phái Đạo gia có ảnh hưởng sâu rộng đối với các đời sau. Nhiều người đã tiếp thu những nhân tố duy vật biện chứng trong học thuyết này và phát triển thêm một bước (như Tuân Tử chẳng hạn). Tuy nhiên, số người phát triển những khía cạnh duy tâm bảo thủ và tinh thần yếm thế trong học thuyết này lại nhiều hơn, nổi bật nhất là học phái Hoàng lão và môn Huyền học thời Ngụy Tấn (thế kỷ III đến thế kỷ V), gây tác dụng tiêu cực đối với đời sống tư tưởng. Đạo giáo, một tôn giáo mà trong cung cách hành Đạo có mang nhiều tính chất phù thủy, cũng tôn Lão Tử làm Thái Thượng Lão Quân.

Sau Lão Tử, nhân vật tiêu biểu của phái Đạo gia là Trang Tử (khoảng 369 - 286 Tr. C.N). Ông họ Trang, tên Chu, người đất Mông thuộc nước Tống đương thời (phía Bắc huyện Thượng Khâu tỉnh Hà Nam, Trung Quốc hiện nay), từng làm chức *Tất viên lại* (chức quan nhỏ vườn sơn) của đất Mông trong một thời gian ngắn. Trang Tử, nhìn tổng thể, là người đã thần bí hóa học thuyết của phái Đạo gia Cổ đại. Trong học thuyết và ngôn hành của ông, người ta thấy những biểu hiện rõ rệt của *tinh thần bi quan yếm thế cực đoan*. Theo **Sử ký** của Tư Mã Thiên, Uy Vương nước Sở nghe tiếng Trang Chu là người hiền tài, sai sứ giả mang lễ vật trọng hậu sang mời ông về Sở để giữ chức Tướng quốc. Trang Chu nói với sứ giả rằng : *"Nghìn vàng, mối lợi ấy thật lớn, Khanh tướng chức vị ấy thật cao. Nhưng ngài không thấy con bò tế Thần kia hay sao ? Chăm sóc vỗ béo mấy năm, đem ra phủ lụa là gấm vóc, rồi đưa vào nhà Thái miếu để hiến tế; lúc ấy, nó muốn được như con lợn sữa mồ côi kia liệu có kịp nữa chăng ? Thôi ngài mau mau quay về đi, đừng làm ô uế đến ta. Ta thà vui chơi nơi bùn lầy nước đọng mà lại thảnh thơi chứ không đời nào chịu để cho các Vua chúa ràng buộc ta !"*. Thế rồi, Trang Chu suốt đời không ra làm quan nữa, cam chịu sống trong cảnh bần hàn.

Về mặt thế giới quan. Trang Chu kế thừa học thuyết *"Đạo pháp tự nhiên"* (Đạo theo tự nhiên) của Lão Tử chủ trương *"Thiên đạo vô vi nhi tự nhiên"*, (Đạo trời vô vi mà tự nhiên), cho rằng sự biến hóa đổi thay của mọi hiện tượng tự nhiên đều là *tự nhiên vận động, không mục đích, vô ý thức*. Các sự vật đều tự thân và tự nhiên *đổi thay biến hóa*, không thừa nhận có thượng đế cai quản điều hành giới tự nhiên. Sự sống chết của con người cũng được ông coi là một quá trình biến hóa của bản thân tự nhiên. Vận dụng học thuyết về *"khí"* của Đạo gia Cổ đại, Trang Tử cho rằng *"Sự sống của con người là sự tụ của khí; tụ là sống, tán là chết"*, (**Trang Tử** Tri bắc du). Đó là những nhân tố duy vật trong tư tưởng Trang Tử. Có điều, dường như ông đã hiểu *theo tự nhiên* là cứ thuận theo dạng thức vốn có của sự vật, không cần dùng sức người để hiệu chỉnh, cải biến, vận dụng cho thích hợp. Ông nói:*"Không nên dùng sức người phá bỏ tự nhiên, không nên cố gắng đổi thay mệnh"* (**Trang Tử** - Thu thủy), và từ đó đã đi đến chỗ cho rằng : *Trước sự biến hóa đổi thay của mọi sự vật khách quan, con người vốn là bất lực, chỉ đành tuân theo tự nhiên mà thôi*. Để theo đuổi sự "giải thoát" về mặt tinh thần, Trang Tử đã phóng đại vai trò của tinh thần của con người, cho rằng mặc dù hình hài bị các quy luật tự nhiên chi phối nhưng tinh thần vẫn có thể độc lập tự chủ, tiêu dao ngoài vòng cương tỏa, giữ được trạng thái an tĩnh vĩnh hằng. Và như vậy, Trang Tử đã đẩy học thuyết của mình lún sâu xuống vũng lầy của chủ nghĩa duy tâm, thần bí. Thuyết *"tề vật" (san bằng sự khác biệt giữa muôn vật)*, *"tề thị phi" (xóa nhòa ranh giới giữa phải và trái)* của ông, xét cho cùng, cũng chỉ là sự phát triển của tư tưởng bi quan, yếm thế, thần bí, *"tiêu cực vô vi"*, *"phó mặc tự nhiên"* mà thôi ! Trong các thiên *"Thu thủy"*, *"Tề vật luận"* (**sách Trang Tử**), Trang Chu đã trình bày một cách tập trung, sinh động hơn những quan điểm triết học *"tương đối chủ nghĩa"* này. Theo ông, hình trạng và tính chất của mọi vật đều chỉ là tương đối. Ông nói: *"So với cái nhỏ thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là to; so với cái to thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là nhỏ"* (Thu thủy). Ông cũng lại cho rằng, mọi mối quan hệ giữa *thiện* và *ác*, *đẹp* và *xấu*, *sống* và *chết*, *thành* và *bại* cũng đều như vậy cả. Sự sai biệt giữa các sự vật, theo ông, đã không có tiêu chuẩn khách quan, vậy thì muôn vật trên thế gian này suy cho cùng đều cũng như nhau. Ông nói : *"Trong thiên hạ không gì lớn bằng sợi dây lông tơ mùa thu, và theo lẽ ấy thì núi Thái Sơn là nhỏ; trên đời này không ai thọ hơn Thương Tử* (kẻ chết non), theo lẽ ấy mà suy thì Bành Tổ (người nổi tiếng vì sống lâu) là kẻ chết non" (Tề vật luận) *"Vạn vật như nhau cả; cái gì dài, cái gì ngắn, cái gì hơn, cái gì kém ?"* (Thu thủy). Theo ông, đó chính là *"Đạo thông vi nhất"* (Đạo thông suốt, coi tất cả là một). Thực tế, với những quan điểm này, Trang Chu đã phóng đại tính tương đối của sự vật, qua đó phủ nhận mọi hiện tượng mâu thuẫn và đối lập trên thế giới, đi tới chỗ tuyệt đối hóa cái tương đối. Ông cũng đã vận dụng những quan điểm này vào lĩnh vực tri thức, cho rằng nhận thức và quan điểm của người ta cũng chỉ là tương đối mà thôi, phải trái, đúng sai đều không có tiêu chuẩn nhất định. Từ đó, ông đã đi đến chỗ phủ nhận tri thức, phủ nhận chân lý khách quan, ngày càng đi sâu vào con đường bế tắc của chủ nghĩa hoài nghi. Những quan niệm về nhân sinh xã hội của môn phái Đạo gia nhìn chung không được tiếp nhận rộng rãi lúc đương thời. Lúc đó, bọn Vua quan ở các nước chư hầu đều đang hăm hở theo đuổi cái mộng *"tranh Bá đồ Vương"* qua con đường chiến tranh thôn tính, do đó đang dồn cả tâm trí vào việc lo sao cho *"nước mạnh binh cường"* để giành chiến thắng, lên ngôi Bá chủ chư hầu. Dân chúng thì càng ngày càng khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, vì binh dịch, lao dịch, lo kiếm được miếng ăn đã khó, còn hơi sức đâu chú ý đến những chuyện triết lý xã hội huyền hoặc ấy. Chính vì lẽ đó, trong một thời gian dài, học thuyết của phái Đạo gia chỉ được một số *"chính nhân quân tử"* muốn *"thoát tục lánh đời"* tìm hiểu.

9 - TUÂN TỬ (298? - 238 ? Tr. C.N)

Tuân Tử là tên Huống, tự là Khanh, người nước Triệu. Năm sinh, năm mất của ông hiện nay chưa khảo cứu rõ được, nhưng đại để từ năm 298 đến năm 238 Tr.C.N. là thời kỳ hoạt động sôi nổi nhất của ông. Tuân Tử có đi du thuyết trình bày Đạo lớn với Vua chúa các nước Tề,

Sở... nhưng họ chỉ nghe chứ không chịu làm theo. Học thuyết của ông được ghi lại trong sách **Tuân Tử** gồm 32 thiên.

Là một môn đồ xuất sắc của học phái Nho gia, Tuân Tử kế thừa và phát huy nhiều luận điểm quan trọng trong học thuyết của Khổng tử, nhưng ông cũng đã phê phán nhiều luận điểm của các hệ phái Nho gia khác nhau. Đồng thời, ông cũng kế thừa những tinh hoa trong tư tưởng của Đạo gia và phái Pháp gia thời kỳ đầu, tổng hợp lại, cải biến bổ sung thêm cho thích ứng với yêu cầu của thời đại.

Trước hết, Tuân Tử có một *"Thiên đạo quan"* khá tiến bộ. Ông đề xuất luận điểm Trời và người không liên quan với nhau : *"Đạo trời vận hành có quy luật chính thường riêng biệt. Đạo ấy không vì Vua Nghiêu mà tồn tại, cũng không vì Kiệt mà tiêu vong. Lấy sự bình trị mà tiếp ứng với Đạo ấy thì lành; lấy sự rối loạn mà tiếp ứng với Đạo ấy thì dữ"* (**Tuân Tử** *Thiên luận*). Trên cơ sở này, ông đề cao năng lực chủ quan và hành động tích cực của con người và khẳng định con người có thể lợi dụng, chế ngự cải tạo thiên nhiên để phục vụ cho bản thân mình. Ông bài xích mọi tư tưởng sùng tín thần bí, không tin là Trời có năng lực phán đoán thưởng phạt; mọi thiên tai như lụt lội, hạn hán, dịch tễ, đói kém v.v... đều không phải do Trời giáng họa; con người có thể chủ động khắc phục những tai họa ấy bằng sự nỗ lực chủ quan. Được mùa, ấm no, yên ổn... cũng không phải do Trời ban phúc; con người có thể chủ động giành lấy những điều tốt lành ấy bằng trí lực của bản thân...

Về mặt chính trị - xã hội, ông đề xuất chủ trương *"Lễ trị"*. *Lễ* theo Tuân Tử quan niệm có khác nhiều so với *Lễ* của *Khổng Mạnh*. Cố nhiên, Tuân Tử cũng muốn dùng *lễ* để củng cố chế độ đẳng cấp, tăng cường sự cách biệt giữa trên dưới, quý, tiện..., nhưng trong quan niệm về *Lễ* của Tuân Tử những yếu tố *pháp* đã chiếm một địa vị khá quan trọng. Ông nói : *"Lễ là chức phận lớn của Pháp, là kỷ cương của mọi loài* (**Tuân Tử** - Khuyến học). *Vương công sĩ đại phu tuân thủ lễ thì giữ được ngôi vị, không tuân thủ lễ thì phải giáng xuống làm thứ dân, con cháu thứ dân tuân thủ lễ thì có thể thăng tiến lên hàng sĩ đại phu..."*. Trái với thuyết *"tính thiện"* của Mạnh Tử, Tuân Tử đề xuất luận điểm *"tính ác"*. Ông quan niệm rằng vai trò của đạo đức nhân nghĩa không phải là ở chỗ bồi dưỡng phát huy cái *"tính thiện"* vốn có do Trời phú bẩm mà là ở chỗ phải dựa vào *Lễ* để kiềm chế uốn nắn sửa đổi cái *"tính ác"* ấy nhằm giúp con người hoàn thiện nhân cách. Trên cơ sở đề cao vai trò của *lễ*, ông coi con người có dục vọng là một hiện tượng chính thường, phản đối các chủ trương *"chỉ dục" (dứt bỏ dục vọng)* hoặc *"quả dục" (giảm bớt đến mức tối thiểu dục vọng)*. Ông quan niệm trong khi điều hành việc thỏa mãn dục vọng của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, *lễ* phải thực hiện chức năng *"Cắt bớt chỗ dài, bù đắp thêm cho chỗ ngắn; rút bớt chỗ dư thừa, tăng thêm cho chỗ thiếu thốn"*. Như vậy là (thỏa mãn dục vọng) ở đây có bao hàm ý nghĩa phân phối lại ở mức độ nhất định của cải xã hội nhằm ngăn chặn các hiện tượng giàu nghèo chênh lệch quá phi lý bất công. Cũng từ quan điểm này, về các vấn đề *"Quốc kế dân sinh"* khác, Tuân Tử coi trọng cả nghĩa lẫn lợi, vừa chủ trương phải thực hành triệt để chính sách *"Canh chiến"* (đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường lực lượng vũ trang, chuẩn bị chiến tranh kiêm tính), vừa chủ trương bồi dưỡng sức dân, thi hành Vương đạo nhằm tranh thủ dân tâm. Ông nói : *"Vua như thuyền, dân như nước; nước nâng thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền... Chính vì vậy, bậc Vương giả muốn được ở yên ngôi vị không gì bằng thi hành chính sự cho công bình và thương yêu dân chúng"* (**Tuân Tử** - Vương Chế).

Như chúng ta đã thấy, tư tưởng học thuyết của Tuân Tử là sự tổng hợp tinh hoa các học thuyết lớn của chư tử thời trước Tần trên cơ sở kế thừa và phát triển tư tưởng Khổng Mạnh, trong đó những yếu tố tư tưởng *pháp gia* chiếm địa vị quan trọng. Vì thế, các học giả đời sau đã coi tư tưởng Tuân Tử là *"bên ngoài thì Nho bên trong thì Pháp" (Nho biểu pháp lý)* hoặc *"bên ngoài là Lễ, bên trong là Pháp" (Lễ biểu Pháp lý)*. Học trò của Tuân Tử là Hàn Phi, Lý Tư... phát triển sai lệch học thuyết của thầy, quá thiên về mặt *pháp*, cho nên đã có thể giúp Tần mau chóng thôn tính sáu nước, thống nhất Trung Nguyên nhưng cũng thúc đẩy Tần mau chóng đi tới chỗ diệt vong.

Các nhà Nho - chính trị gia đời sau trong việc *"trị quốc an dân"* nói chung ít nhiều đều có vận dụng phát huy tư tưởng kinh tế - chính trị xã hội của Tuân Tử, nhưng khi quy công thì chỉ hai

bậc Thánh nhân là Khổng Tử và Mạnh Tử được nhắc đến, còn Tuân Tử thì hầu như bị lãng quên, có khi lại còn bị chê bai phỉ báng nữa. Nguyên nhân chính có lẽ là do học thuyết của Tuân Tử đã có nhiều chỗ phủ định mạnh mẽ những yếu tố bảo thủ, duy tâm thần bí trong tư tưởng truyền thống của Nho gia.

10 - PHÁP GIA VÀ HÀN PHI TỬ (280-233 Trước C.N)

Ngay từ thời *Xuân Thu* (770-476 Tr. C.N.) một số học giả chính khách nắm được thực quyền ở các nước chư hầu đã chủ trương dựa vào luật pháp để cải biến tình hình chính trị - xã hội đen tối đương thời. Chủ trương này đã được thực thi ở một số nước như : Tử Sản là Tướng quốc (như Thủ tướng) nước Trịnh đã soạn thảo và công bố *Hình thư (sách luật)*, Phạm Tuyên Tử ở nước Tấn cho đúc *Hình đỉnh (đỉnh đồng khắc văn bản luật)*; Lý Khắc ở nước Ngụy thâu tóm tinh hoa luật lệnh ở các nước chư hầu, viết bộ **Pháp Kinh** gồm 6 quyển. Người chủ trương pháp trị một cách khá triệt để và đã đạt được những kết quả to lớn là Thương Ưởng, Tướng quốc nước Tần (khoảng năm 347 Tr.C.N). *"Biến pháp canh tân"* do Thương Ưởng đề xướng có nội dung rất phong phú trong đó có những chủ trương khá táo bạo so với các quan niệm phổ biến đương thời như : Dùng người và thưởng phạt cần phải xét theo tài năng, công lao thành tích chứ không xét theo nguồn gốc xuất thân; khuyến khích dân chúng chăm lo tăng gia sản xuất, làm giàu; kiềm chế các hành động lộng quyền, thói quen lười biếng, ăn chơi xa xỉ của tầng lớp quý tộc v.v...

Những quan niệm, chủ trương, chính sách... mang tính chất pháp trị trên đây của Tử Sản, Phạm Tuyên Tử, Lý Khắc, Ngô Khởi, Thương Ưởng,v.v... - chất liệu thực tế được vận dụng để xây dựng trên cơ sở lý thuyết cho phái Pháp gia - đã được đúc kết, bổ sung và phát triển thêm và được trình bày thành hệ thống trong một bộ sách được coi là tác phẩm kinh điển của Pháp gia, đó là bộ sách **Hàn Phi Tử** do Hàn Phi biên soạn. Hàn Phi được liệt vào hàng *"Bách gia chư tử"* nên cũng gọi là Hàn Phi Tử. Nguyên là công tử nước Hàn, vì đề xuất những ý kiến nhằm cải cách thể chế chính trị, tuyển dụng nhân tài nên Hàn Phi bị Vua quan và tầng lớp quý tộc nước Hàn ghét bỏ, đành phải lưu vong sang Tần, lúc đầu được trọng dụng, sau bị dèm pha rồi bị giết.

Về mặt chính trị, Hàn Phi đề xuất chủ trương kết hợp *Pháp thuật thế*. Tinh thần của *pháp* thể hiện rõ trong chủ trương đề cao *Pháp trị*, không a dua phụ họa nể vì quyền quý; thưởng, phạt, xét theo công lao thành tích; dùng người xét theo tài năng. *Thuật* là những thủ đoạn chế ngự thần dân của bậc quân chủ. Để cho *pháp* và *thuật* trở nên hữu hiệu, bậc quân chủ cần phải nắm vững và phát huy quyền lực thống trị. Đó là *thế*. Chống lại tư tưởng phục cổ, đề cao quá khứ, coi thời xưa hơn thời nay hoặc là mẫu mực của thời nay của Nho gia, với một quan niệm tiến bộ về sự tiến hóa của lịch sử, Hàn Phi cho rằng : *Thời nào cũng có Thánh nhân do đó không nhất thiết cứ phải răm rắp noi theo "tiên Vương" "tiên Thánh"*, thời thế đổi thay thì sự việc cũng đổi khác; sự việc đổi khác thì không thể cứ nệ cổ, phục cổ, cứ noi theo nếp cũ của Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ mà giải quyết xử lý, do đó cần phải có "*Tân Thánh*" gánh vác những công việc trọng đại của đương thời. Vốn là một Nho gia, học trò Tuân Tử (một phái hệ cách tân của Nho gia), Hàn Phi đã tiếp thu thuyết "*tính ác*" (bản tính con người là bất thiện, trái với thuyết *Tính thiện* coi bản chất con người là tốt đẹp của Mạnh Tử) do Tuân Tử đề xướng, cho rằng nhu cầu thỏa mãn lợi ích cá nhân là bản tính của con người. Ông đề cao việc cần kiệm lập nghiệp làm giàu, không tán thành chủ trương "*Thu của người giàu, bố thí cho người nghèo*" mà chủ trương dân muốn giàu, nước muốn mạnh thì trước hết phải chăm lo sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở này sẽ xây dựng một lực lượng vũ trang hùng hậu để tiến hành chiến tranh kiêm tính, thống nhất thiên hạ. Đó là nội dung chủ trương "*canh chiến*" (cày bừa, chiến đấu) của ông. Chính vì vậy, ông xếp những người không tham gia hoạt động "*canh chiến*" như kẻ sĩ, thuyết khách, hiệp khách, thị thần, người buôn bán, làm thơ... đều là những kẻ gây tác dụng xấu cho xã hội (ông gọi là "ngũ đố", năm hạng sâu mọt) cần phải quản chế chặt chẽ. Đến ngay như Khổng Tử, Mặc Tử...

là những người học rộng có tài, nhưng vì không tham gia "*canh chiến*" nên cũng không đáng kể vào đâu. Chính vì vậy, ông đề xuất một chủ trương khá nghiệt ngã : cấm chỉ các hoạt động học thuật, đề xuất thuyết này, thuyết nọ; bậc quân chủ có tài cai trị thiên hạ chỉ cần dựa vào pháp lệnh của triều đình ; các Pháp quan chính là thầy của dân chúng; được như vậy mọi việc sẽ đâu vào đấy, đất nước sẽ ổn định, hùng cường.

Học thuyết của Hàn Phi Tử đã được Tần Doanh Chính (sau này là Tần Thủy Hoàng) cùng các bề tôi thân cận, cũng là môn đồ Pháp gia như cha con Lý Tư triệt để vận dụng trong việc tổ chức thể chế chính trị - xã hội sau khi Tần đã diệt gọn sáu nước, thống nhất Trung Hoa Cổ đại. Nhưng triều Tần tồn tại quá ngắn ngủi. Trong những nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ quá nhanh của Vương triều hùng mạnh này là do những biện pháp thất nhân tâm mang màu sắc Pháp gia cực đoan của Hàn Phi Tử có lẽ đã đóng một vai trò quan trọng.

11 - ĐỔNG TRỌNG THƯ VÀ THUYẾT "TRỜI VÀ NGƯỜI HỢP NHẤT" (180-105 Tr.C.N.)

Đổng Trọng Thư người đất Quảng Xuyên (nay là huyện Ký, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc) thời trẻ chuyên tâm nghiên cứu sách **Xuân Thu Công dương truyện**, từng giữ chức Bác sĩ (một chức quan văn) thời Hán Cảnh đế (156-140 Tr.C.N). Hán Vũ đế (140-86 Tr C.N) lên ngôi, qua kỳ *"Hiền lương đối sách" (người hiền tài dâng sách lược mưu kế* - một kiểu lựa chọn nhân tài thời Hán), ông được Hán Vũ đế chú ý rồi trọng dụng.

Đổng Trọng Thư khuyên Hán Vũ đế nên thẳng tay gạt bỏ các học thuyết khác, chỉ tôn sùng một học thuyết, đó là học thuyết *Nho gia*. Để phục vụ cục diện "đại nhất thống" và chính quyền phong kiến chuyên chế ; Đổng Trọng Thư nêu thuyết *"thiên nhân hợp nhất" (Trời và người hợp nhất),* cho rằng mọi việc trên thế gian này đều là do ý Trời quyết định. Ngay cả hình thể con người cũng ứng với *thiên số* : lục phủ ngũ tạng, tứ chi, (gan, ruột, tim phổi, tay chân v.v..) ứng với *ngũ hành, tứ thời*. Người do Trời tạo ra, tất phải do Trời điều hành chi phối. Vậy Trời điều hành chi phối con người bằng cách nào ? Chính các vị quân Vương trên thế gian này đã thay Trời để thực hiện ý chí của Trời. Vì vậy, làm người thì phải phục tùng ý Trời, có nghĩa là phải phục tùng quân Vương vì ngôi Vua là do Trời trao. Vua thay Trời cai trị muôn dân. Vua đã chịu mệnh Trời thì mọi việc Vua làm đều là *"Thế thiên hành Đạo" (Thay Trời để thi hành Đạo). Đạo* và *Trời* đều là những cái vĩnh viễn không đổi thay. Từ đó, Đổng Trọng Thư khẳng định: *Nền thống trị chuyên chế phong kiến với Đạo lý tam cương* (quan hệ giữa Vua tôi, cha con, vợ chồng, trong đó Vua, cha, chồng đóng vai trò chủ chốt) có quyền uy tuyệt đối. *Còn ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của *Nho gia* cũng đều là dựa theo ý Trời mà có, do đó cũng đều là những cái *"vĩnh hằng bất biến"* (mãi mãi không bao giờ đổi thay).

Đi sâu hơn, nhằm đề cao uy quyền tuyệt đối của nhà Vua và duy trì trật tự phong kiến, Đổng Trọng Thư lại vận dụng cả thuyết *âm dương* mang màu sắc huyền hoặc, nêu cao luận điểm "*Đạo Trời ủng hộ* **dương** *chứ không ủng hộ* **âm**", ra sức tuyên truyền cho thuyết *"Âm ty dương tôn" (âm* là thấp kém, *dương* là tôn quý), rồi gán ghép vào xã hội : Vua là *dương* bề tôi là *âm*; cha là *dương,* con là *âm*; chồng là *dương,* vợ là *âm.* Nếu đạo Trời đã xác định *"Âm ty dương tôn"* thì bề tôi ắt phải phục tùng Vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng và dựa vào đó để chứng minh sự hợp lý của quyền Vua, quyền cha, quyền chồng trong xã hội phong kiến. Do đó, xã hội phong kiến Trung Hoa nói riêng và các nước Đông phương nói chung hàng nghìn năm đã bị trói buộc bởi những tín điều nghiệt ngã với một công thức vĩnh hằng : *"Vua bắt bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung; cha bắt con chết, con không chết là bất hiếu" (quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung. Phụ xử tử vong, tử bất vong, bất hiếu). Và, người phụ nữ "ở nhà phải phục tùng cha đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải nghe theo con trai".* **(Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử)** được coi như một công thức của định mệnh.

* *Theo nhiều sách của các học giả đời sau nói : cái còn lại có giá trị nhất của Đổng Trọng Thư là cuốn :* **Đổng Công soạn trạch** *(nghĩa là sách Đổng Trọng Thư dạy cách chọn ngày thực hiện từng việc một mà người đời sau rất ca ngợi). B.T.*

Về mặt tư tưởng chính trị, không thể làm ngơ trước cảnh *"người giàu ruộng đồng thẳng cánh cò bay, người nghèo mảnh đất cắm dùi không có"* và cuộc sống phóng đãng xa hoa của tầng lớp Vua quan quý tộc địa chủ thời Hán. Nhằm mục đích bảo vệ Vương triều, duy trì quyền lợi lâu dài của giai cấp thống trị, Đổng Trọng Thư cũng đã đề xuất chủ trương hạn chế việc kiêm tính ruộng đất, giảm nhẹ thuế khóa lao dịch, bỏ bớt hình phạt... Trong lĩnh vực này, ông lại vận dụng lý thuyết *"ý Trời"* và *"Trời - Người thông cảm"* để răn đe. Ông nói : *"Nếu bề trên chỉ đam mê mối lợi trước mắt, không tính đến lợi ích lâu dài, cứ làm những điều trái đức và thất Đạo thì Trời sẽ cảnh báo bằng tai biến, và nếu không sửa đổi thì ắt sẽ bị Trời đẩy xuống hố diệt vong"*. Đó chính là nội dung thuyết : *"tai dị"* do ông đặt ra.

Nói tóm lại, về mặt tư tưởng triết học, Đổng Trọng Thư đã kế thừa và phát huy những quan niệm chính thống thời Ân, Chu về *thiên đế và thuyết "Trời - Người hợp nhất"* của học phái *Tử Tư - Mạnh Tử ;* về mặt tư tưởng chính trị xã hội, ông cũng chủ trương chú trọng đến *đức* (vụ đức) nhưng không bỏ *hình*. Như vậy có nghĩa là ông đã tham bác các quan điểm chính trị của cả *Nho gia* lẫn *Pháp gia* nhào nặn thành một cái mà nhiều người đời sau gọi là chủ trương *"Trong Pháp ngoài Nho"* nhằm phục vụ một cách tích cực hơn nữa cho quyền thống trị của Vương triều chuyên chế ; trên lý thuyết thì nói *"nhân nghĩa"* để mua chuộc lòng người, trong thực tế thì thẳng tay thi hành những biện pháp thủ đoạn cứng rắn, thậm chí bạo ngược nữa, để cai trị chúng dân.

Đổng Trọng Thư được giai cấp thống trị các triều đại ở Trung Quốc tôn sùng rất mực, đề cao lên hàng *Thánh nhân,* tôn làm Đổng Tử, chính là do ông đã có công lớn trong việc đưa Nho học vào *"con đường chính thống"* biến nó thành một công cụ thống trị đắc lực trong tay Vua chúa các đời.

12 - ĐỨC CHÚA JÉSUS CHRIST (Khoảng giữa năm 8 và 4 Tr. C.N. khoảng năm 30 Sau C.N.)

Jésus (Giêsu) hay là Jésus - Christ thuộc chủng tộc Do thái. Cho đến nay không thể biết hoàn toàn chính xác ngày sinh của Đức Chúa Jésus. Theo truyền thuyết thì Ngài sinh Tr. C.N. vài năm vào khoảng giữa năm 8 và 4 Tr. C.N ở một làng nhỏ ở Bethléhem thuộc Vương quốc Juda của người Do Thái, nay thuộc Palestine mà thời bấy giờ nằm dưới quyền bảo hộ của đế quốc La Mã. Đây là khu vực tiếp giáp giữa châu Á, châu Âu và châu Phi, giao điểm của nhiều nền văn minh và là cái nôi của ba tôn giáo lớn trên thế giới : Đạo Do Thái (Judaisme), Đạo Kitô (Christianisne) và Đạo Hồi (Islam).

Cha Ngài là Thánh Joseph vốn làm nghề thợ mộc. Mẹ Ngài là Đức Mẹ đồng trinh Maria, mồ côi cả cha lẫn mẹ khi mới lên mười. Ngài sinh ra ở thung lũng ngoài làng Bethléhem. Đúng một năm sau, cha mẹ Ngài mới làm lễ xin đặt tên và được thày cả gọi là Jésus (có nghĩa là thông minh, tốt đẹp).

Khi cha mẹ Ngài sang Ai Cập làm ăn, Ngài theo cha mẹ sang bên đó. Thời gian thấm thoát thoi đưa Ngài đã trở thành cậu bé tám tuổi nhanh nhẹn, tháo vát. Đồ nghề thợ mộc của cha Ngài thường lấy ra chơi mầy mò đục đẽo những con thú bằng gỗ dưới chân có lắp bánh xe di chuyển khiến ai trông thấy cũng tỏ vẻ thán phục. Ngài biết được nhiều điều qua những hoạt động đầy bổ ích này. Năm mười bốn tuổi, Ngài theo cha mẹ trở về quê hương bản quán, sống ở làng Nazareth. Bắt đầu từ thời gian này Ngài dứt hẳn lòng dục theo việc tu hành, sống độc thân không lấy vợ. Đức Mẹ đồng trinh Maria thương con bỏ ăn uống hai ngày nhưng không làm Ngài đổi ý.

Mười tám tuổi, Ngài đi chu du đó đây truyền giảng những tư tưởng của Ngài và trị bệnh cứu người. Nhờ Ngài, bao kẻ mù lòa lấy lại được ánh sáng, bao người mắc bệnh nan y tai qua nạn khỏi. Phàm được biếu tặng vật gì, Ngài đều đem chia phát cho người nghèo khó. Nhờ tấm lòng nhân ái và những lời răn dạy hợp lẽ đời, Ngài đã thu phục được 12 môn đồ luôn sống bên cạnh Ngài. Đức chúa Jésus gọi họ là *những người được sai đi* (hay là *Thiên sứ*) mà nay chúng ta quen gọi là *Tông đồ*, Chính họ là những người đã ghi lại được những lời giảng thuyết của Ngài để có được **Kinh Thánh.**

Khoảng năm Ngài ba mươi tuổi, người ta thấy Ngài thường ở bên cạnh Jean Baptiste, và Ngài thường rao giảng Đạo chủ yếu trên đất Vương quốc Juda. Mười hai Tông đồ theo Ngài bỏ cả nghề nghiệp

và gia đình lần lượt được Ngài phái đi giảng Đạo ở các làng mạc. Sau 3 năm, Ngài đã thuyết phục được tín đồ 5 huyện nhưng chưa phải toàn tòng. Một hôm Ngài dẫn 12 Tông đồ đến một làng gần Jérusalem một Tông đồ của Ngài đã bị viên quan Toàn quyền La Mã dụ dỗ và đã làm phản. Kẻ phản Chúa đó tên là Judas (Giuđa). Ngài bị bắt vào đêm trước lễ Phục sinh (lễ Pâque), bị dẫn đến tòa án Do Thái rồi đến dinh viên quan toàn quyền Pilate. Trước tòa, Jésus bị buộc tội đã tự xưng là *Vua của người Do Thái*, kết cục Ngài bị hạ lệnh đóng đinh câu rút trên thập giá vào đêm hôm đó có thể vào năm 29, 30 hay 33 Sau C.N. Chính viên quan Pilate đã dùng gươm đâm vào tim Ngài khi Ngài đã tắt thở, nhưng hắn không kìm được phải thốt lên : "*Quả thực, Ngài là con của Chúa Trời*". Đến xế chiều các Tông đồ của Jésus mới mang thi thể Ngài tắm rửa sạch sẽ rồi mai táng Ngài trên núi Golgotha (hay là Calvaire) gần Jérusalem.

Ba ngày sau, bỗng Golgotha bừng sáng. Hầm mộ Ngài rỗng không. Đức Chúa Jésus đã sống lại như lời Ngài đã hứa - nhưng rồi trước sự chứng kiến của các Tông đồ ngài đã bay về trời khi sứ mệnh hữu hình của Ngài ở trần gian đã hết. Chẳng bao lâu sau, các Tông đồ của Ngài công bố rằng họ tin chắc là Ngài đã sống lại.

Những giờ phút cuối cùng của đời Ngài chiếm một phần đáng kể trong đề tài của **Phúc âm** và nhất là trong sự truyền giảng của Ngài. Những người đọc **Phúc âm** là sử gia hay không phải là sử gia, ai cũng đều đứng trước một câu hỏi mà người đương thời đã từng đặt ra "*Ngài là ai vậy ?*"

Việc nghiên cứu các bản Kinh **Phúc âm** cho phép nói rằng, Đức Chúa Jésus đã tồn tại. Các bản Kinh **Phúc âm** cũng không phải là bản tiểu sử của Jésus cũng không phải là bản tường thuật những bài thuyết giảng của Ngài mà là một bằng chứng về đức tin của các tín đồ Kitô giáo đầu tiên. Nếu như những bản kinh **Phúc âm** dẫn ra nhiều sự kiện về cuộc đời của Jésus, thuật lại những lời nói của Ngài, thì đó là dưới hình thức một bài thuyết giáo, một lời rao giảng của Jésus - Christ mà thôi.

Song đối với lịch sử nhân loại thì ít có nhân vật lịch sử nào lại có ảnh hưởng lớn lao như Jésus - Christ. Thời gian đi thuyết giáo của Ngài quá ngắn, ngài không sáng lập ra tôn giáo và cuộc đời Ngài không thể sánh với cuộc đời Thích Ca, Khổng Tử hay của Muhammad. Thế nhưng từ ngót hai ngàn năm nay lời giáo huấn của Ngài không ngừng được các tín đồ hậu thế nhập tâm, bình chú ; con người Ngài được tôn sùng như Con của Chúa Trời. Ngài được thừa nhận là nhân cách vô song đối với những người không theo Đạo Kitô và cả những người đối địch với Kitô giáo.

Thời gian giảng Đạo của Ngài ở các làng mạc tuy ngắn, song lúc nào Ngài cũng chú ý rao giảng những tư tưởng có tính chất tổng quát và Ngài trình bày rất khúc triết rõ ràng. Hơn tất thảy, Đức Chúa Jésus rao truyền sự nhu hòa yêu thương, khiêm tốn, thành thật, bao dung và nhân ái. Tuy nhiên, Ngài cũng cảnh tỉnh rằng : "*Chỉ có thiện chí sẽ là chưa đủ*"; "*cái cổng cao rộng và con đường thênh thang sẽ dẫn đến suy tàn*".

Cuộc sống của Ngài với tất cả nỗi cực nhọc và biến động ngày nay vẫn được hàng triệu tín đồ Kitô giáo nhắc lại và tâm niệm trong các ngày Thánh lễ trong năm. Trong tâm linh của các tín đồ Kitô giáo Ngài là con của Chúa trời được Chúa cha gửi xuống trần thế để cứu rỗi nhân loại. Sách **Phúc âm** cũng viết cái chết của Ngài trên thập tự giá được coi như một hành động cứu rỗi cao cả, và sau khi sống lại và trước khi về Trời, Ngài đã ủy thác sứ mệnh cao cả cứu rỗi nhân loại cho các tông đồ của mình.

Chỉ vài năm sau khi Ngài sống lại các tông đồ của Jésus - Christ đã truyền Đạo Kitô của Ngài tiến sâu vào nội địa châu Á, châu Âu, châu Phi. Với đà thuận lợi Kitô giáo của Đức Chúa Jésus nhanh chóng trở thành một trong những tôn giáo phổ biến nhất trên thế giới ngày nay.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG - NGUYỄN NGỌC THỌ

(Bài viết có sử dụng tư liệu trong Encyclopedia Univer salis của Pháp, tập 5, Xb 1990).

13 - MUHAMMAD (570-632) SỨ GIẢ CỦA THÁNH ALLAH

Tuổi thơ bất hạnh

Ông Abdallah là nhà quý tộc thuộc dòng họ Hashim thành phố Mecca bán

đảo Ả Rập. Cơ nghiệp của ông trong vòng mấy năm ấy sa sút, cảnh nhà quẫn bách. Do Ả Rập ở vào vị trí thông thương giữa Đông và Tây phương, ông liền xoay sang buôn bán, nay đây mai đó, lúc ở Ai Cập, lúc ở Viễn Đông... Ông mua vàng, kim loại, da thú ở Ấn Độ, Trung Quốc, ông chở hương liệu, rượu , vải vóc đến Ai Cập... Nhưng rồi một hôm, trên đường từ Syria trở về, ông gục ngã bất tỉnh và ra đi vĩnh viễn, để lại bà vợ bụng mang dạ chửa với bầy gia súc gồm 5 lạc đà và một đàn dê...

Hai tháng sau cái chết của ông bố, đứa bé ra đời và được đặt tên là Muhammad. Mới đầu, theo truyền thống của các nhà quý tộc, việc trông nom đứa bé được giao cho một bà nhũ mẫu, nhưng về sau, do cảnh nhà quẫn bách, công việc chăm sóc do chính mẹ cậu đảm nhiệm.

Thế rồi, chẳng may, mẹ cậu cũng đột ngột mắc bệnh qua đời, lúc ấy Muhammad mới vừa 6 tuổi ! Người ông nhận cháu về nuôi. Nhưng ông tuổi đã già, hai năm sau, ông cũng qua đời. Đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ được đưa tới sống với gia đình ông chú.

Ở đây, cậu cùng lũ trẻ ngày ngày chăn dắt đàn dê, làm tất cả mọi công việc trong nhà. Năm 12 tuổi, cậu theo chú đi Palestine, Syria, Ai Cập buôn bán. Cũng giống như mọi người Ả Rập, cậu chấp nhận mọi nỗi bất hạnh, nuôi chí quật cường, sẵn lòng cưu mang kẻ yếu hèn, không nể vì kẻ mạnh.

Mười năm lặn lội đây đó trên khắp các nẻo đường, tiếp xúc với đủ hạng người đã giúp cậu thấu hiểu đời sống con người. Cứ mỗi lần đến một miền đất mới, cậu lại chăm chú quan sát mọi việc xảy ra. Cậu nói ít nghe nhiều, luôn đặt ra những câu hỏi thông minh và trầm lặng kiếm tìm câu trả lời hợp lý. Tuy chẳng hề được cắp sách tới trường, nhưng giờ đây trường học của cậu là cuộc sống sôi động thiên hình vạn trạng, sách của cậu là thiên nhiên vĩ đại chứa đựng biết bao điều bí ẩn. Cậu khát khao chân lý, đồng cảm với những kiếp người lao khổ, trăn trở kiếm tìm con đường giải thoát con người. Mới 18 tuổi đầu, cậu đã được mọi người kính trọng, họ gọi cậu là *"Con người chân chính"*.

Cậu hiểu rất rõ những hình thức tôn giáo nguyên thủy trên bán đảo Ả Rập này, nắm rất vững Đạo Do Thái và Đạo Cơ đốc, tích lũy được những kinh nghiệm xã hội phong phú và sự lịch duyệt chính trị sắc nhạy - tất cả những nhân tố đó đặt cơ sở vững chắc cho cậu trở thành người sáng lập Đạo Hồi - một trong ba tôn giáo lớn trên thế giới.

Thánh Thần khải thị

Năm 25 tuổi, Muhammad làm thuê ở thành Mecca cho một nữ thương gia giàu có Khadija buôn bán ở Syria. Chủ nhân nhận thấy Muhammad thông minh, có tài, có thể đem lại cho bà những món lợi kếch xù, nên ngỏ lời muốn lấy chàng. Và, thế là chàng trai trẻ Muhammad 25 tuổi trở thành chồng bà quả phụ 40 tuổi Khadija giàu có. Nhờ quyền thế và tài lực của Khadija, Muhammad một bước ở vào địa vị một phú ông danh tiếng và được liệt vào hàng quý tộc thương nghiệp thành Mecca.

Lúc này, trên bán đảo Ả Rập đang ở vào thời kỳ biến động lớn lao : Chế độ công xã nguyên thủy tan rã, bắt đầu hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp đã có bước phát triển đáng kể. Thế nhưng, cư dân phần đông thường dựa theo huyết thống phân thành các bộ lạc biệt lập, giữa các bộ lạc chiến tranh liên miên xảy ra nhằm tranh giành đất đai, nguồn nước, gia súc, mục trường, ốc đảo. Sự phân hóa giai cấp diễn ra quyết liệt : hình thành tầng lớp quý tộc thị tộc, quý tộc thương nghiệp nắm trong tay rất nhiều nô lệ, mục trường, gia súc. Tầng lớp quý tộc thành thị và nông thôn cấu kết với nhau ra sức bóc lột về kinh tế số đông nông dân, dân du mục và thợ thủ công. Cảnh áp bức và bóc lột, cướp bóc và chém giết thường xuyên xảy ra làm cho xã hội điêu đứng không yên, dân tình cực khổ lầm than...

Lúc này, quảng đại nô lệ và dân du mục khát khao phá bỏ hàng rào giữa các bộ lạc, cải thiện địa vị kinh tế của mình. Tầng lớp quý tộc thì mong muốn xây dựng một quốc gia dân tộc thống nhất, ổn định, yên bình. Thành thử vấn đề thực hiện một xã hội thống nhất, ổn định, hòa bình trở thành yêu cầu phổ biến của toàn xã hội.

Chính giữa lúc này, Muhammad giương cao lá cờ tôn giáo mới của mình. Ông tự nhận mình là *"nhà tiên tri"*, công khai phất lá cờ *"Hồi giáo"*, hay còn gọi là *"Islam giáo"* có nghĩa là *"Hòa bình"*, là *"Thuần phục"*, nhằm tập hợp lực lượng

thuộc tất cả các giai tầng có cùng chung nguyện vọng *"Hòa bình"*, *"Thống nhất"*, *"An ninh"*.

Theo truyền thuyết Hồi giáo, một hôm Thần linh khải thị, Muhammad vào ngồi tĩnh tu trong một hang sâu trên ngọn Hijaz gần thành Mecca. Bỗng nhiên, trước mắt Muhammad một ông già râu tóc hiện ra và nói : *"Muhammad ! Ta nói cho ngươi biết, ngươi chính là sứ giả do Thánh Allah phái đến với loài người"*. Muhammad thất kinh vội chạy về nhà, người run lên cầm cập. Khadija vội vàng lấy chăn quấn lại cho chồng. Sau đó 40 ngày, một hôm đang đi đường, Muhammad bỗng nghe thấy có tiếng gọi từ không trung vọng lại. Muhammad ngẩng đầu lên lại nhìn thấy đúng ông già đã từng gặp trên núi Hijaz. Ông lại bàng hoàng vội chạy về nhà và la lớn : *"Đắp chăn kín cho ta !"* Và, lúc này một âm thanh Thần Thánh vang vọng bên tai ông: *"Này! Hỡi con người đắp kín chăn kia ! Ngươi phải vùng dậy nói cho mọi người biết, nếu không từ bỏ con đường tà Đạo, không vứt bỏ tục lệ thờ những vật thiêng tồn tại đã bao đời nay, tất sẽ phải trừng phạt. Ngươi phải ngợi ca chân Thánh, thờ phụng chân thánh độc nhất vô nhị. Ngươi hãy tẩy giặt áo quần, tránh xa mọi bùn nhơ trước khi đến với chân Thánh. Ngươi hãy kiên nhẫn vì chân Thánh. Trên bước đường truyền giáo, dù có bị truy bức, hãm hại, hãy nhẫn nại, lạnh lùng ngoảnh mặt làm ngơ..."*

Và, cũng chính từ đó bắt đầu hoạt động 23 năm truyền giáo của giáo chủ Hồi giáo Muhammad.

Bước đường truyền giáo

Mới đầu, Muhammad truyền giáo rất bí mật. Tham gia Đạo Hồi thoạt tiên chỉ có vợ ông, một người em họ, một ông bạn thân và bà nhũ mẫu. Đến năm 613, tín đồ Đạo Hồi đã có trên 30 người. Lúc này Muhammad công khai truyền giáo trong quảng đại quần chúng thành Mecca. Muhammad tôn Allah vị Thần sáng tạo trong số các Thần mà dân thành Mecca thờ phụng làm vị Thần duy nhất. Ông yêu cầu mọi người từ bỏ việc sùng bái đa Thần giáo, việc thờ cúng các vật thiêng. Ông nói : *"Ngoài Thánh Allah, không còn bất cứ vị thần nào khác !"* Ông hô hào mọi người hãy tin vào đấng Allah, vị chân Thần toàn năng duy nhất.

Giáo lý nhất Thần luận tuyệt đối đó của Muhammad về cơ bản phù hợp với lợi ích của giai tầng quý tộc dân tộc và quý tộc thương nghiệp, song lại xúc phạm đến hoạt động sùng bái đa Thần, đến đặc quyền tôn giáo và lợi ích kinh tế của giai tầng quý tộc và phú thương bộ lạc Quraish vốn bao đời nay theo tín ngưỡng đa Thần giáo. Vì thế Muhammad bị giới quý tộc thành Mecca, đứng đầu là Abu Sufian, cực lực phản đối. Họ dùng đủ mọi thủ đoạn bao vây, công kích, đánh đập, hãm hại, lăng nhục Muhammad cùng các tín đồ Hồi giáo. Giữa lúc tình thế gay go, vợ và ông chú Muhammad lần lượt qua đời, làm cho nhà truyền giáo lâm vào tình cảnh khốn đốn trăm bề.

Ngày 16 Tháng Bẩy năm 622, Muhammad dẫn đoàn tín đồ đầu tiên của thành Mecca rời đến Medina (tiếng Ả Rập có nghĩa là *"Thành phố của nhà tiên tri"*). Sau này, cách ngày ấy 17 năm, khi Omar xây dựng lịch Hồi giáo đã lấy năm Muhamamad và các tín đồ Hồi giáo rời đến Medina làm năm bắt đầu của kỷ nguyên Hồi giáo và ngày 16 Tháng Bẩy là ngày Nguyên đán.

Sau khi đến Medina, Muhammad tìm đủ mọi cách triển khai lực lượng Hồi giáo. Ông một mặt thu phục những dân du mục địa phương, mà phần đông đều có hận thù với tầng lớp quý tộc Mecca, mặt khác ông ra sức phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các bộ lạc, quy định đã là tín đồ Hồi giáo đều thống nhất dưới lá cờ Hồi giáo, không phân biệt chủng tộc, gia đình, bộ lạc; ông còn khéo léo xử lý mối quan hệ giữa các tín đồ từ Mecca rời đến với các tín đồ Medina sở tại. Sử dụng chính sách liên hiệp, mềm dẻo và cuối cùng là vũ lực, trước sau Muhammad và các tín đồ đã đánh đuổi hoặc chinh phục được ba bộ lạc theo Đạo Do Thái địa phương. Lúc này, Muhammad thấy cần tổ chức lực lượng vũ trang Hồi giáo, quyết định dùng vũ lực để truyền bá Đạo Hồi.

Thông qua những cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự và tôn giáo, Muhammad đã xây dựng được chính thể Thần quyền chính trị tôn giáo hợp nhất ở Medina. Ông vừa là nhà lãnh đạo tôn giáo tối cao, vừa là nhà chính trị kiêm chỉ huy quân sự tối cao, vừa là quan tòa kiêm nhà lập pháp tối cao.

Năm 630, Muhammad kéo quân đến chân thành Mecca, Dưới áp lực quân sự hùng mạnh như nước vỡ bờ, giới quý tộc Mecca buộc lòng phải chấp nhận Hồi

giáo. Muhammad phế bỏ tất cả mọi vật thiêng trong các đền miếu, chỉ còn giữ lại "Tảng đá đen" coi như Thánh vật để các tín đồ Hồi giáo cúng lễ. Nhà thờ đa Thần giáo được đổi thành nhà thờ Hồi giáo và quy định là trung tâm cúng lễ của Đạo Hồi.

Năm sau, tất cả các bộ lạc trên bán đảo Ả Rập lần lượt biểu lộ sự quy thuận Đạo Hồi.

Trong Đại hội Hồi giáo thành Mecca mùa xuân năm 632, tụ họp có tới 10 vạn tín đồ, lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng, Muhammad, nhân danh Thánh Allah, tự hào tuyên bố : *"Hôm nay ta đã thiết lập xong một tôn giáo cao cả cho tất cả các người, ta đã dâng trọn một ân huệ cho các người, ta đã lựa chọn đạo Hồi làm tôn giáo cho tất cả các người !"*

Kể từ ngày đó, bán đảo Ả Rập bấy lâu chia năm xẻ bảy, giờ thống nhất dưới lá cờ Hồi giáo.

Trở về Medina được ít ngày, Muhammad lâm bệnh. Ngày mồng 8 Tháng Sáu năm 632, Muhammad qua đời và an táng tại Medina, hưởng thọ 63 tuổi.

Muhammad, tiếng Ả Rập có nghĩa là *"Con người hy vọng"*. Và chính Người được thừa nhận là nhà tư tưởng tâm linh lớn trong lịch sử thế giới Trung cổ của Đạo Hồi.

4 ; 5 ; 6 ; 13 THẾ TRƯỜNG

14 - TRÌNH HẠO, TRÌNH DI, CHU HY VÀ LÝ HỌC ĐỜI TỐNG (thế kỷ X-thế kỷ XIII)

Tầng lớp quý tộc phong kiến đời Tống (thế kỷ X đến thế kỷ XIII), ngoài việc kế thừa nền kinh tế và di sản văn hóa lớn lao của các triều đại trước để lại, thấy cần phải có một hệ tư tưởng học thuật hoàn chỉnh, chính thống nhằm củng cố và phát huy vai trò thống trị của họ trong xã hội. Học thuyết *lý học* của Trình Hạo, Trình Di và Chu Hy (chủ yếu là Trình Di và Chu Hy) đã xuất hiện nhằm đáp ứng yêu cầu đó của giai cấp thống trị đương thời.

Nhìn tổng quát, *Lý học* là một hệ tư tưởng triết học duy tâm khách quan. Các nhà Lý học nêu *Lý*, làm khái niệm trung tâm trong hệ tư tưởng triết học của học thuyết. Họ nhận định rằng : *Lý* là cái tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi, là cơ sở tồn tại của thế giới, của muôn vật. Cái mà các nhà nho thời Tống gọi là *Lý* không những chỉ là cái *Lý* hình thành sự vật mà lại còn có thể tồn tại tách rời sự vật, có trước sự vật, là một cái tuyệt đối trừu tượng. Quan trọng hơn cái được gọi là *Lý* đó lại được họ vận dụng vào xã hội để chỉ cái *Lý* trong quan hệ Vua tôi, cha con, vợ chồng, có nghĩa là để chỉ những quy phạm đạo đức phong kiến. Bề ngoài, dường như họ coi những quy luật tự nhiên và quy luật xã hội là đồng đẳng, là *"tuy hai mà một, tuy một mà hai"*, nhưng trong thực tế, họ đã coi luân lý đạo đức của giai cấp thống trị phong kiến là căn nguyên sơ khởi của thế giới, từ đấy, nhằm biến chúng thành những chân lý có tính chất tuyệt đối, có giá trị vĩnh cửu và mưu toan dựa vào đó để tạo ra căn cứ lý luận về thế giới quan nhằm biện hộ cho chế độ phong kiến. Đó chính là cốt lõi của *Lý học* (hoặc *Đạo học*), là nội dung tư tưởng chủ yếu của Tống Nho. Nó được giai cấp thống trị ra sức đề xướng, trở thành tư tưởng chính thống trong xã hội phong kiến Trung Hoa và tồn tại một thời gian khá dài (từ Tống cho tới Minh, Thanh). Sau đây là một số nhân vật tiêu biểu của Tống Nho.

TRÌNH HẠO : (1032-1085) ông người đất Lạc Dương (Hà Nam - Trung Quốc), tự Bá Thuần, được tôn xưng là Minh Đạo tiên sinh, lúc còn trẻ từng theo học Chu Đôn Di (1) nhà Nho nổi tiếng đương thời. Đời Tống Thần Tông (1068-1086) ông từng được giữ chức Ngự sử ở triều đình, sau do không hợp ý Tể tướng Vương An Thạch, bị đổi ra làm quan ở địa phương. Vừa làm quan ông vừa chú tâm dạy học, học trò đến thụ giáo rất đông. Những quan niệm cơ bản trong hệ thống tư tưởng triết học của ông có thể tóm gọn như sau: *"Thiên* (trời) *là lý, lý là tâm"*. Ông nêu rõ: *"Thiên chính là Lý"*, coi Lý là tồn tại cao nhất, là cơ sở của thế giới muôn vật. *Lý* mà ông nói đó, xét cho cùng, vẫn chỉ là những quy phạm luân lý đạo đức của xã hội phong kiến, bởi vì ông từng giải thích: *Lý chính là nhân. Nhân* cùng muôn vật là một

(1) CHU ĐÔN DI (1017-1073), tự Mậu Thúc, Liêm Khê, người thuộc tỉnh Hà Nam. Ông có công khai sáng môn Lý học với chủ nghĩa duy tâm khách quan "vô cực nhi Thái cực".

thể. *Nhân* bao gồm cả *lễ, nghĩa, trí, tín*. Chỉ cần duy trì được *nhân* ở trong lòng là có thể làm chủ tể muôn vật trong trời, đất. Ông lại nói: *"Tâm là Thiên (trời); tận tâm thì biết rõ tính; biết rõ* **tính** *thì hiểu được Thiên (trời)"*. Như vậy có nghĩa là: *Lý* nằm trong *tâm* của người ta; chỉ cần phát huy *bản tâm* là có thể nhận thức được cái *Lý* đó. Học thuyết của ông dọn đường cho môn *"tâm học"* duy tâm chủ quan sau này.

TRÌNH DI (1033-1107) ông là em Trình Hạo, tự Chính Thúc, sau dời nhà ra cạnh sông Y nên được gọi là Y Xuyên tiên sinh. Ông cũng theo học Chu Đôn Di, sau được vào nhà Thái học, rồi được ra làm Học quan. Năm 26 tuổi, ông bỏ khoa cử, chuyên tâm dạy học. Vào khoảng năm đầu đời Tống Triết Tông (1086-1101), ông được triệu vào làm quan ở Sùng Chính điện, nhưng rồi bị chèn ép phải bỏ về. Cuối đời, tuy bị bọn quan liêu đương quyền ra sức bài xích nhưng trong giới học thuật ông lại rất được tôn sùng.

Về thế giới quan, Trình Di là người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan. Ông đưa ra một cách giải thích mới về *Lý*, cho rằng cái *"sở dĩ nhiên"* của sự vật (cái làm cho vật ấy trở thành vật ấy) thì gọi là *Lý*. Ông nhấn mạnh luận điểm *"Vạn vật nhất lý"* (muôn vật cùng một lý), cho rằng *Lý* là tuyệt đối, là vĩnh viễn không thay đổi, và như vậy thì đồng nhất với *Đạo*; về mối quan hệ giữa *Lý* và *Khí*, ông cho rằng trong khoảng trời, đất này vừa có *Lý* lại vừa có *Khí*. *Lý* và *Khí* kết hợp với nhau, do đó vạn vật sinh thành. Nhưng, so sánh giữa *Lý* và *Khí* thì *Lý* là căn bản, là chủ yếu. Chuyển qua mặt xã hội, *Lý* của Trình Di trở thành cái *Lý* vĩnh cửu, bất biến trong quan hệ Vua tôi, cha con (*quân thần, phụ tử, thường Lý bất dịch*). Tóm lại *Lý* và *Khí*, theo Trình Di, xét cho cùng, vẫn chỉ nhằm biện hộ cho một điều mà thôi: đó là trật tự của xã hội phong kiến.

Về mặt nhân tính, Trình Di thuộc phái chủ trương *"tính thiện"*. Theo ông, *mệnh, lý, tính, tâm*, bốn cái đó là một. Ông phân chia tính người (*nhân tính*) ra làm hai: *thiên tính* (tính trời phú cho, tính bẩm sinh) và *khí chất chi tính* (tính hình thành trong cuộc sống). Theo ông, *thiên tính* là thiện; *khí chất chi tính* có thể thiện mà cũng có thể ác. Đi sâu hơn, ông chứng minh *"tính* chính là *lý"*, từ đó rút ra kết luận: *thiên tính* là *nhân tính* được biểu hiện cụ thể ra qua những quy phạm đạo đức phong kiến. Làm người, phải ra sức bảo vệ cái thiên tính - nhân tính ấy. Ông nêu chủ trương *"chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn"*, một chủ trương có nhiều hào quang huyền hoặc đã làm tiêu ma ý chí phản kháng đấu tranh chống giai cấp thống trị phong kiến của biết bao nhiêu thế hệ. *Tam cương, ngũ thường* vẫn được Nho gia đề cao từ lâu nhưng đến đây mới được Trình Di khoác cho cái áo lý luận, vừa có tính chất thần bí, tiên nghiệm lại vừa có cái vẻ khách quan... Từ những luận điểm về nhân tính - thiên tính trên đây, ông bàn đến *trí* (sáng suốt), *ngu* (đần độn) và *tài* (tài năng) của con người. Theo ông, thông minh, ngu đần, có tài hay bất tài đều do trời sinh qua sự quy định của *Khí*. Đây là căn cứ lý luận của sự phân chia *"Thánh nhân và phàm tục"*. Nhưng ông cũng cho rằng, thiện ác không liên quan trực tiếp đến tài. Vì con người vốn tính thiện. Chỉ cần gạt bỏ tư dục là có thể trở thành *thiện nhân*, trở thành người giữ vững được *tam cương, ngũ thường*. Để đạt tới mục đích này, ông đã vạch ra một số chủ trương và phương pháp tu dưỡng. Chẳng hạn như *"khử dục minh lý"* (gạt bỏ tư dục, làm sáng tỏ *lý*); về phương pháp cụ thể thì có *chủ kính* và *trí tri*. *"chủ kính"* có nghĩa là chuyên nhất, không pha tạp niệm, dốc lòng tin tưởng vào *Lý* (những giáo, điều luân lý đạo đức của Nho gia). Nhưng theo Trình Di, chỉ dốc lòng tin tưởng vào *Lý* ở trong nội tâm không thôi thì lòng tin cũng chưa đủ sâu sắc. Còn cần phải dùng cái *Lý* làm tiêu chuẩn để xét muôn sự muôn vật trong thiên hạ. Chính vì thế, bên cạnh *chủ kính*, ông còn đề xuất phương pháp *trí tri* (đạt tới sự biết). Theo ông, *tri* có thể chia làm hai loại: *"kiến văn chi tri"* (cái *tri* dựa theo mắt thấy, tai nghe; tri thức đạt được do cảm quan và tư duy) và *"đức tính chi tri"* (cái tri dựa theo đức tính; tri thức đạt được không do cảm quan), cũng chính là cái ông gọi là *lương tri* cố hữu của nhân *tính*, cũng chính là cái *thiên lý* tiên nghiệm mà ông vẫn đề cao. Xét cho cùng, *"đức tính chi tri"* mới là cái được ông nhấn mạnh, được ông tôn sùng. Tuy ông có nói đến *"trí tri tại cách vật"* (đạt tới sự biết do tiếp xúc với sự vật), nhưng "cách vật" theo ông vẫn chỉ là *"cùng lý"* (tìm hiểu thấu đạo *Lý*), mà *Lý* thì như trên đã nói, ông quan niệm nó và đạo đức luân lý có

cùng gốc cùng nguồn, thậm chí là một, và chủ yếu là ở trong nội tâm, chứ không phải là ở ngoại vật. Về mối quan hệ giữa *tri* (biết) *hành* (làm) ông cho rằng *tri* cũng khó mà *hành* cũng khó, nhưng theo ông thì *tri* là tiền đề của *hành*, có được *"đức tính chi tri"* thì có thể trở thành con người hoàn hảo của xã hội (phong kiến).

Về mặt chính trị, cũng như Trình Hạo, Trình Di là một nhân vật thủ cựu, phản đối cách tân. Nhưng nhìn vào lợi ích lâu dài của giai cấp phong kiến quý tộc, ông cũng chủ trương cần phải chiếu cố đến sự sống còn của dân; phải mở mang dân trí (mà thực chất là giáo hóa dân chúng theo lễ giáo phong kiến); trong chính sự cần phải mềm mỏng thuyết phục, không nên cưỡng bức gắt gao, có nghĩa là về đại thể vẫn noi theo đường lối chủ trương của *Khổng - Mạnh* đã đề ra từ hàng ngàn năm về trước.

*

* *

CHU HY (1130-1200), người đất Huy Châu - Vụ Nguyên (An Huy - Trung Quốc), tự Nguyên Hối, thường được gọi là Hối Am tiên sinh, cũng là một nhân vật tiêu biểu của *Lý học* đời Tống.

Tiếp thu và phát triển lý học của hai anh em họ Trình, Chu Hy xây dựng được một hệ thống tư tưởng duy tâm khách quan khá hoàn chỉnh, được các triều đại ở Trung Quốc coi là Thánh học vì đã phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến một cách đắc lực.

Về mặt thế giới quan, ông công nhận trong Vũ trụ có cả *Lý* lẫn *Khí*, nhưng ông cho *Lý* là gốc của muôn vật, còn *Khí* là cái có sau, là cái tạo ra hình thể vật chất của muôn vật. Xuất phát từ đó, ông giải thích: *Thái cực* cũng chính là *Lý*, là cái *Lý* căn bản nhất, bao trùm nhất. *Lý* này đồng nhất với *Thái cực*, tồn tại không dựa vào không gian thời gian và xuyên suốt trời, đất muôn vật. Thậm chí ông lại còn cho rằng, dù không có sự vật cụ thể ấy thì cái *Lý* của nó vẫn tồn tại. Thí dụ, dù cho không có (chưa có) thuyền bè xe cộ thì cũng vẫn có cái lý của thuyền bè xe cộ. *Lý* có to, có nhỏ, ứng với muôn vật, muôn sự to nhỏ, nhưng dù to hay nhỏ thì cũng vẫn chỉ là một mà thôi. Từ đó, chuyển qua mặt xã hội chính trị, ông đưa ra khái niệm *"Thiên lý"* (*lý trời*) có tính chất tiên nghiệm tuyệt đối bao trùm. Ông coi *"tam cương, ngũ thường"* của *Nho gia là "Thiên lý"*. có trước xã hội loài người. Ông nói: *"Tuy chưa có Vua tôi nhưng trước đó đã có cái lý Vua tôi; tuy chưa có cha con nhưng trước đó đã có cái lý cha con"* **(Chu Tử ngữ loại)**. Cái *Lý* đó tồn tại vĩnh viễn, về nguyên tắc thì vĩnh hằng bất biến, nhưng về mặt phát huy tác dụng thì có thể đổi thay cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng thời đại.

Về mặt nhận thức luận, ông kế thừa học thuyết của Trình Di, trên cơ sở đó có đi sâu phát huy thêm. Ông cũng chủ trương *"cách vật trí tri" (tiếp xúc với ngoại vật để đạt tới chỗ biết)* và đã nói rõ thêm *"tức vật nhi cùng kỳ* **lý***"* (tiếp xúc với ngoại vật để thấu hiểu cái **lý** của nó). Nhưng, như vậy không có nghĩa là ông kêu gọi mọi người nên chú ý nghiên cứu sự vật khách quan cùng những quy luật của chúng mà thực chất chỉ là kêu gọi mọi người dựa vào *"Thiên lý"* để quan sát xem xét mọi việc, qua đó mà tin tưởng *"Thiên lý"* một cách sâu sắc hơn. Cho nên, ông ra sức chê bai những người nghiên cứu tìm tòi *"cái lý của cây cỏ"* theo khuynh hướng thực nghiệm khoa học. Ông nói: *"Đó là kiểu học vấn gì vậy? Học như thế mà mong có kết quả thì khác nào nấu cát mà mong có cơm ăn!"* **(Văn tập)**. Theo ông mục đích của *"cách vật trí tri"* hoặc *"tức vật cùng lý"* chính là nhằm *"thấu hiểu Thiên lý, làm sáng tỏ nhân luân, nêu rõ lời lẽ của Thánh hiền"* **(Văn tập)** để trở thành bề tôi trung thành của chế độ phong kiến.

Về vấn đề *tri* và *hành*, ông nêu ba luận điểm như sau: một là, *tri* đi trước hành; hai là, *hành* quan trọng hơn *tri*; ba là, tuy *tri* và *hành* có phân biệt nhưng có mối liên quan khăng khít với nhau. *Tri* và *hành*, theo ông, chủ yếu cũng chỉ là *tri Thiên lý, hành Thiên lý*, có nghĩa là thấm nhuần những giáo điều của Nho gia và thực hành những giáo điều của Nho gia mà thôi.

Về mặt quan điểm luân lý đạo đức, ông nhấn mạnh sự phân biệt giữa *Thiên lý* và *nhân dục*, cho rằng *Thiên lý* (tam cương, ngũ thường) đối lập với tư dục của cá nhân và chủ trương *"bảo vệ Thiên lý"* (tồn Thiên lý) và *"xóa bỏ nhân dục"* (diệt nhân dục). Cũng như hai anh em họ Trình ông coi *lễ* (của Nho gia) *là Thiên lý* và khẳng định: *"Thiên lý được bảo tồn*

thì nhân dục phải tiêu vong; nhân dục thắng thì Thiên lý sẽ tuyệt diệt" và thiên hạ sẽ đại loạn; các Vương triều đã dựa vào điều này để thực thi chính sách áp bức tư tưởng nhằm củng cố quyền lực thống trị.

Để đạt tới mục đích *"tồn Thiên lý diệt nhân dục"*, Chu Hy cũng hết sức coi trọng sự tu dưỡng nội tâm. Ông coi biện pháp "chủ kính" của Trình Di là tuyệt diệu và cho đó là con đường dẫn tới *Thiên lý*. Ngoài ra, thuyết *"khí chất"* của ông với nội dung: *"giàu nghèo, sang hèn, giỏi, dốt, thọ, yếu, xấu, tốt đều do khí chất Trời trao mà sinh ra"* đã trở thành căn cứ lý luận để giải thích sự sai biệt bất hợp lý trong xã hội một cách có lợi cho chế độ phong kiến.

Tư tưởng học thuật của Chu Hy phục vụ trực tiếp cho chế độ phong kiến chuyên chế. Ông nói: *"Trong Vũ trụ, chỉ có một lý mà thôi... triển khai ra thì thành tam cương, ngũ thường..."* **(Văn tập)**; lại nói: *"Cương thường tồn tại muôn vạn năm"*. Ông coi Vua chúa là biểu hiện hùng mạnh của *"chính khí"*, còn nhân dân phần lớn đều do *"bạc khí"* sinh thành ! Ông đề cao *"mệnh Trời"* chủ trương *"diệt dục"*, *"tồn Thiên lý"*, đưa ra chủ trương *"phận tôi con không bao giờ được nói đến những sai sót của Vua, cha"* **(Ngữ loại)** để củng cố và bảo vệ uy quyền tuyệt đối của các bậc quân Vương. Ông từng nói: tư tưởng học thuyết của ông là có ích cho việc *"giáo hóa dân chúng"*, có lợi cho việc *"tu dưỡng bản thân và cai trị chúng dân"* của các bậc sĩ quân tử. Có thể coi tư tưởng học thuật của Chu Hy là sự tổng kết về mặt lý luận kinh nghiệm thống trị nhân dân của giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc. Khang Hy - Vua nhà Thanh, khen Chu Hy là: *"rất mực trung quân ái quốc"*. *"đã xác lập quy củ thể thống vững bền không đổi cho muôn vạn đời!"* **(Chu Tử toàn thư tự)**. Sách của Chu Hy biên soạn chú thích như: **Đại học, Trung dung chương cú; Luận ngữ, Mạnh Tử tập chú; Thái cực đồ thuyết giải; Thông thư giải; Thi tập chú; Chu Tử ngữ loại; Văn tập** v.v... trở thành sách gối đầu giường của các nhà chính trị phong kiến và những kẻ sĩ muốn thành đạt qua con đường khoa cử.

(3 ; 7 ; 8 ; 9 ; 10 ; 11 ; 14)
Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU

15 - RENÉ DESCARTES (1596-1650) - NHÀ TRIẾT HỌC, TOÁN HỌC VÀ NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN NƯỚC PHÁP

Ngày 31 Tháng Ba 1596 René Descartes (Rơnê Đècartơ) chào đời ở La Haye vùng Touraine nước Pháp. Thời thơ ấu René trải qua ở trường cố đạo (Jesuit school). Thuở nhỏ, cậu bé René hay đau yếu nhưng bù lại cậu rất sáng dạ nên được nhận vào trường Hoàng gia La Flèche lúc cậu mới lên mười (1606). Từ thuở nhỏ, cậu hay dậy muộn và nằm nán lại trên giường suy nghĩ mông lung về một điều gì đó, sau dần thành thói quen cho đến tận cuối đời.

Descartes sinh trưởng trong một gia đình trí thức. Cha ông là Joachim Descartes làm cố vấn hội đồng thành phố Rennes. Mẹ ông là bà Jeanne Brochard.

Thời thanh niên môn học yêu thích nhất của René là toán học, nhưng ông lại học luật, tốt nghiệp khoa Luật ở trường Đại học Poitiers năm ông 20 tuổi, chỉ có điều René chưa bao giờ dùng tấm bằng Cử nhân luật để hành nghề. Ông đi du lịch ở nhiều nước để học hỏi trong *"quyển sách lớn của thế giới"*, mà thực tế khách quan sinh động ở nhiều nơi ông đi qua và chứng kiến đã làm nảy sinh những tư duy triết học ở nhà triết học lớn tương lai. Năm 1618, khi René mới 22 tuổi, ông đã đi du lịch ra nước ngoài, ông đến Hà Lan (1618), sang Đan Mạch (1619), sang Đức, Áo, Thụy Sĩ, Italia. Ông là sĩ quan độc lập đi theo mấy đoàn quân chiến binh, nhưng từ 1620 ông từ bỏ cuộc đời quân nhân để đi đây đi đó. Năm 1622, ông trở về Pháp. Mùa đông năm 1627 - 1628 ông sống ở bán đảo Bretagne miền Tây nước Pháp, hẳn là ông muốn có một thời gian yên tĩnh nào đó để thực hiện dự án nghiên cứu triết học của mình sau chuyến đi dài tìm hiểu những điều mới mẻ trong *"quyển sách lớn của thế giới"*. Nhưng ông thấy đất nước Hà Lan là nơi có điều kiện thuận lợi hơn cho việc hoàn tất dự án nghiên cứu triết học của mình. Mùa xuân năm 1629, Descartes quyết định đến Hà Lan định cư và ở đây, ông đã viết xong cuốn **Những quy tắc hướng dẫn trí tuệ**, một công trình chưa hoàn thành và chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời.

Từ năm 1629, Descartes bắt đầu nghiên cứu các thiên thể sao băng. Ông

thực sự là một nhà khoa học, ngoài triết học là lĩnh vực ông dành nhiều tâm sức nhất, ông còn *"để chút thì giờ cho siêu hình học"*. Năm 1631, ông khám phá ra những nguyên lý của môn hình học giải tích. Ông dùng đại số để đơn giản hóa hình học cổ điển. Ông nghiên cứu cả lĩnh vực vật lý quang học và khám phá căn bản của ông là **định luật khúc xạ ánh sáng**. Ông còn nghiên cứu cả sinh lý học. Năm 1633, Descartes kết thúc một công trình lớn của mình: đó là cuốn **Bàn về thế giới hay là về ánh sáng** (trong đó có một phần mà ngày nay có tên gọi là **Bàn về con người**).

Thuở còn đi học; Descartes đã có những dấu hiệu báo trước rằng ông sẽ là nhà triết học thực thụ. Ông thích đọc truyện và thơ, song sách mà ông nghiền ngẫm và chú ý tìm đọc là sách dạy suy nghĩ và hướng dẫn rèn luyện lý trí để khám phá ra chân lý. Đến khi trở thành triết gia, ông vẫn là một nhà khoa học luôn chú ý đến phương pháp tư duy. Toán học giúp ông nhận thức vấn đề trên cơ sở chứng minh như khi chứng minh một kết quả toán học. Là triết gia, ông cố gắng đặt nền tảng lý thuyết của mình vào những gì hiển nhiên mà ông chứng minh đó là chân thực. Ông bắt đầu tìm kiếm để khám phá sự thật bằng cách hoài nghi tất cả những gì ông đã được học, và cuối cùng ông nhận thấy sự hoài nghi đó đã giúp ông suy nghĩ đúng. Ông thấy tư duy là tất cả giá trị của con người. *"Tôi tư duy vì vậy tôi tồn tại"* ("Cogito ergo sum"). Ông khẳng định sự tồn tại của Thượng đế, sự tồn tại của vật chất ở thế giới bên ngoài, theo ông đó là những sự thật không cần phải chứng minh - ông mở rộng sự thật này bằng cách bổ sung thêm những sự thật hiển nhiên khác.

Cơ sở triết học của Descartes đó là **thuyết nhị nguyên** về *linh hồn và thể xác*, thực thể "biết tư duy" và "quảng tính". Con người, theo ông, đó là mối liên hệ của bộ máy thể xác đã chết với linh hồn có khả năng tư duy và có ý chí. Cuốn sách **Bàn luận về phương pháp** (1637) trình bày sự hình thành tư duy Descartes, khẳng định tư duy là khả năng phi thường của con người. Descartes nói, nhờ có lý trí con người sẽ trở thành chủ nhân và sẽ điều khiển được thế giới tự nhiên, con người sẽ là kiến trúc sư và sẽ tư duy lại mọi sự vật và sắp xếp lại trật tự. Tư tưởng của Descartes tin vào con người tiếp tục làm bừng sáng lại thời kỳ Phục hưng. Nó hướng dẫn con người chinh phục Vũ trụ bằng lý trí, bằng phương pháp khoa học. Thế giới vật chất tuân theo những quy luật khách quan của sự vận động (không hề có những lực lượng siêu nhiên, huyền bí), muốn khám phá những quy luật ấy, con người, bằng lý trí của mình phải phá bỏ, phủ nhận mọi quyền uy, mọi ý kiến có sẵn từ trước đây, tiếp theo, phải tư duy độc lập, phải hiểu biết kỹ sự vật rồi sau đó mới công nhận nó là sự thật. Như vậy lý trí sẽ dẫn con người đến sự thật. Lý trí ấy chỉ con người mới có. Tác phẩm **Bàn luận về phương pháp** cùng với ba khảo luận **Khúc xạ ánh sáng, Các Thiên thể sao băng** và **Hình học** của ông in gộp thành một tập lớn, không đề tên tác giả, được xuất bản ngày 8 Tháng Sáu 1637 tại nhà xuất bản Jean Maire ở Leyde (Hà Lan). Cuốn sách ra đời gây nên cuộc luận chiến mà bản thân Descartes không muốn nhưng nó cứ đeo đẳng ông đến cuối đời.

Những tác phẩm quan trọng khác, ngoài **Bàn luận về phương pháp** là: **Hình học** (1637); **Nguyên tắc về triết lý** (1644); **Luận về say mê của linh hồn (Traité des passions de l'âme**, 1650).

Trong tác phẩm **Luận về say mê của linh hồn** Descartes khẳng định rằng, ý chí có thể đánh bại say mê xấu, nhờ sự can thiệp của lý trí bằng việc cân nhắc lợi, hại của say mê, lý trí hướng dẫn các hành động trong cuộc sống: đó là tâm hồn mạnh, tâm hồn mạnh có ý chí mạnh. Tâm hồn cao thượng bao giờ cũng có ý chí tự do để chiến thắng những say mê xấu. Quan niệm của Descartes về say mê và về tâm hồn cao thượng trùng hợp kỳ diệu với quan niệm của Corneille (1606-1684), nhà viết kịch lớn người Pháp.

Giáo sư TRẦN TẤT LANH *
XUÂN HÒA
(Bài viết có sử dụng tư liệu trong cuốn Lịch sử văn học Pháp, tập II, thế kỷ XVII. Hà Nội, NXB Ngoại văn, 1990, tr.62-66)

() Giáo sư Trần Tất Lanh hiện đang dạy khoa toán tại trường Đại học Tổng hợp Bloomington bang Indiana Mỹ. B.T.*

16 - MONTESQUIEU (1689-1755) - NHÀ TƯ TƯỞNG PHÁP KHAI SÁNG THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Charles Louis Montesquieu (Sarlơ Lui Môngteskiơ) là nhà triết học, kinh tế học, xã hội học, sử học và nhà văn Pháp, một trong những nhà tư tưởng khai sáng của nước Pháp.

Dòng họ Montesquieu khá nổi tiếng về sự lâu đời và giàu có ở Bordeaux (Boócđô), cha của Charles nhiều năm giữ chức vụ quan trọng trong ngành tư pháp. Sinh trưởng trong gia đình quý tộc, Montesquieu được hấp thụ một nền giáo dục ưu tú thời bấy giờ. Tốt nghiệp Đại học Luật, ông làm việc trong ngành tư pháp và chưa đầy 30 tuổi đã giữ chức Chủ tịch tòa án Bordeaux. Chức này, ông đảm nhiệm trong 10 năm. Vì lẽ đó, ông hiểu khá rõ hệ thống cai trị và thực chất chế độ chuyên chế của nước Pháp phong kiến. Sau khi đi du lịch châu Âu ba năm trở về, Montesquieu dành thời gian chủ yếu cho nghiên cứu khoa học (văn học, triết học, kinh tế học, sử học, chính trị học, xã hội học...). Ông đã trình bày học thuyết của mình trên một số lĩnh vực. Điều này thể hiện trong các tác phẩm chủ yếu là: **Những bức thư Ba Tư** (1721); **Nhận xét về những nguyên nhân hưng thịnh và suy tàn của La Mã** (1734); **Tinh thần luật pháp** (1748). Ngoài ra, ông còn viết một số tác phẩm văn học như **Đền Nhiđơ ; cuộc hành trình đến Paphôx**.

Mặc dù có lúc thể hiện thái độ thỏa hiệp với chính quyền phong kiến, chẳng hạn, khi được phong danh hiệu Nam tước de Seçondat (đờ Sơgôngđa), với tư cách Viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp (từ 1728) phát biểu trước Viện ông đã ca ngợi Vua Louis XIV, song quan điểm cơ bản của ông là phê phán chế độ phong kiến và Nhà nước quân chủ chuyên chế. Montesquieu chia thể chế Nhà nước ra ba loại là độc tài, quân chủ lập hiến và cộng hòa. Phê phán thể chế độc tài và ca ngợi thể chế cộng hòa là tốt đẹp, nhưng không thực hiện được trong thực tế, ông chủ trương rằng thể chế chính trị hợp lý nhất của Pháp và nhiều nước là quân chủ lập hiến, giống như nước Anh.

Trong học thuyết của mình, Montesquieu nêu ra nguyên tắc phân quyền: *lập pháp, hành pháp, tư pháp* trong đó Nghị viện giữ quyền lập pháp, nhà Vua giữ quyền hành pháp và các quan tòa nắm quyền tư pháp. Các ngành này độc lập với nhau nhưng kiểm soát lẫn nhau. Giai cấp tư sản nắm giữ cơ chế này trong xã hội. Nguyên tắc phân quyền này của ông đã được thực hiện sau cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789-1794 và là định hướng cho nhiều Nhà nước tư sản trên thế giới sau này.

Học thuyết của Montesquieu không chủ trương lật đổ chế độ phong kiến bằng cách mạng mà chỉ là những cải cách cho phù hợp với đòi hỏi và quyền lợi của giai cấp tư sản. Như vậy, ông không phải là người theo thuyết dân chủ mà theo thuyết tự do. Nhưng, trong bối cảnh chế độ chuyên chế tàn bạo lúc đó, tư tưởng của Montesquieu thể hiện tính chất tiến bộ và có giá trị tinh thần to lớn đối với các tầng lớp nhân dân. Là nhà thần luận về thế giới quan, ông phê phán thần học và nhà thờ Cơ đốc giáo dù vẫn dành cho tôn giáo vai trò nhất định trong việc duy trì đạo đức xã hội. Montesquieu đặt thành nguyên tắc sự tồn tại của những quy luật chung, quyết định mọi hiện tượng của đời sống tự nhiên và xã hội. Cho dù cách diễn đạt các quy luật đó còn giản đơn song ý đồ nghiên cứu phát hiện và trình bày các quy luật ấy là rất tiến bộ. Nó đối lập với thuyết chính thống trong thần học giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội bằng ý chí của Thượng đế. Montesquieu quan niệm rằng những luật pháp và hình thức thống trị rất đa dạng tùy thuộc vào điều kiện tồn tại của các dân tộc và các quốc gia. Ông cũng là một trong những người sáng lập ra trào lưu địa lý trong xã hội học và khẳng định vai trò của môi trường địa lý với nhân tố quyết định cơ cấu xã hội và các tập quán thống trị trong xã hội. Mặt khác, môi trường theo quan điểm của Montesquieu trùng hợp với khái niệm chế độ chính trị và lập pháp.

Học thuyết chính trị của Montesquieu có ý nghĩa tiến bộ hơn cả và rõ ràng hơn cả so với các học thuyết khác trên các lĩnh vực kinh tế, triết học, xã hội học... của chính ông. Học thuyết ấy, có nhiều quan điểm, tư tưởng đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới quần chúng nhân dân Pháp. Montesquieu trở thành một trong những nhà tư tưởng khai sáng trong thế kỷ *Ánh sáng ở Pháp, chuẩn bị vũ khí tinh thần cho cuộc cách mạng tư sản vĩ đại sau này.*

Cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789-1794 đã phản ánh khá rõ những trào lưu tư tưởng của các nhà khai sáng

Pháp thế kỷ XVII-XVIII, trong đó có trào lưu tư tưởng của Montesquieu.

Một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của phái Jacobin (Giacôbanh) trong Quốc hội Pháp (phái này đã thiết lập nền chuyên chính dân chủ Jacobin từ 1793-1794) là Marat (Mara) đã coi Montesquieu là người thầy đầu tiên của mình.

Montesquieu luôn có vị trí xứng đáng với lịch sử và văn hóa Pháp, trong lịch sử và văn hóa nhân loại.

17 - VOLTAIRE (1694-1778) - NHÀ TƯ TƯỞNG, NHÀ TRIẾT HỌC LỚN CỦA THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Voltaire (Vônte) là nhà văn, nhà tư tưởng lớn nước Pháp. Sinh ngày 21 Tháng Mười một 1694 ở Paris, trong một gia đình trung lưu; cha từng làm công chứng viên tòa án, về sau làm thủ quỹ tại một ngân hàng. Năm 1701, vào học trường trung học quý tộc Louis (Lui) Đại đế. Năm 19 tuổi, ông sang Hà Lan, ít lâu sau lại trở về Paris làm nhân viên tòa án. Từ đây, ông chính thức đăng đàn bằng những vần thơ trào phúng. Năm 1716, hai lần bị trục xuất khỏi Paris vì những bài thơ châm biếm. Năm 1717, do tuyên truyền những bài thơ đả kích, ông bị giam trong ngục Basti suốt 11 tháng. Chính trong thời gian này ông sáng tác vở bi kịch đầu tiên với tên **Êđip** và xuất hiện bút danh Voltaire. Năm 1726, do mâu thuẫn với hiệp sĩ dòng dõi quý tộc Rôlăng Sabô nên ông lại bị tống giam vào ngục Basti lần thứ hai vào đêm 17 Tháng Tư. Hai tuần sau ông được tha nhưng bị trục xuất khỏi Paris 50 dặm. Từ đây, Voltaire đi thẳng sang nước Anh và ba năm sau (1729) mới trở về. Do tiếp nhận không khí cởi mở của nước Anh, Voltaire hứng khởi lao vào sáng tác. Do nội dung của tác phẩm triết học, Voltaire phải lánh mình trong suốt thời gian dài (1734-1744). Trong ba năm sau (1744-1747), ông trở lại triều đình Verxay hy vọng thi thố tài năng, giữ chức quan Ngự sử và gia nhập Viện Hàn Lâm. Ảo mộng tan vỡ, năm 1747, ông rời bỏ triều đình Verxay. Tháng Bảy 1750, ông nhận lời mời của Vua Phổ và đến Pôsđam, nhưng do bất đồng tư tưởng nên lại trở về Pháp (1753). Đến năm 1755, Voltaire sang Thụy Sĩ, mua một căn nhà gần Genève, đặt tên là trang viên *Lạc thú* và sống ở đây trong 5 năm. Tới năm 1760, ông đến Phecnây, một ấp nhỏ nằm ở biên giới Pháp - Thụy Sĩ. Tại đây, trong gần 20 năm, Voltaire đã trao đổi chừng sáu ngàn thư từ với các nhà văn hóa có tên tuổi ở Pháp và khắp châu Âu. Tháng Hai 1778 Voltaire trở về Paris trong sự đón chào nồng nhiệt của dân chúng. Mặc dù đã 84 tuổi, Voltaire vẫn thúc giục Viện Hàn Lâm Pháp biên soạn từ điển ngôn ngữ, nhưng mọi việc mới ở bước khởi đầu thì ông qua đời (30 Tháng Năm 1778).

Tác phẩm của Voltaire còn lại với số lượng lớn, đa dạng, thuộc nhiều thể loại: anh hùng ca **La Hăngriat** (1828); kịch **Brutux** (1730); **Daia** (1732); **Cái chết của César** (1735); **Mêrốp** (1743); **Xêmiramix** (1748); **Ôrext** (1750); **Đứa trẻ mồ côi của Trung Hoa** (1755); **Tăngcret** (1760); **Đông Phedrơ** (1775); thơ châm biếm **Nàng trinh nữ xứ Orlêăng** (1755); **Bài thơ về thảm họa ở Lisbonne** (1756); các truyện và khảo luận triết học, sử học như **Truyện Charles XII (1731); Những bức thư triết học** (1734); **Dađich hay Số mệnh** (1747); **Memnông** (1750); **Chất phác** (1767)... và hàng loạt các khảo cứu về vật lý, hóa học, thiên văn học...

Với kiến thức sâu rộng, số lượng tác phẩm phong phú, Voltaire được coi là lá cờ đầu cua phong trào **Ánh sáng Pháp thế kỷ XVIII**. Nói riêng về sáng tác văn học, Voltaire có nhiều đóng góp quý báu, đặc biệt ở kịch, bao gồm cả bi kịch và hài kịch. Vở bi kịch **Daia** (1732) gồm 5 hồi giàu chất trí tuệ, tính triết lý, tính tư tưởng về mối mâu thuẫn giữa Đạo Thiên chúa và giữa Đạo Hồi, giữa phương Tây và phương Đông. Về đại thể do nặng về sự chuyển tải ý đồ nghệ thuật và nội dung tư tưởng nên phần lớn sáng tác của Voltaire thiếu tính sinh động và trữ tình, nghiêng về ý nghĩa mở đường, khai phá hơn là sự đằm chín, thành tựu.

LA PHƯƠNG THẢO

18 - JEAN JACQUES ROUSSEAU (1712-1778), NHÀ VĂN, NHÀ TRIẾT HỌC LỚN CỦA PHÁP Ở THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Jean Jacques Rousseau (Giăng Giắc Rutxô) sinh ngày 28 Tháng Sáu 1712 tại Genève (Thụy Sĩ). Gia đình ông trước

sống ở Mônglêri, gần Paris, vì theo Đạo Tin Lành nên trong thời kỳ xung đột tôn giáo, phải trốn sang Thụy Sĩ. Bố là thợ đồng hồ, năm 10 tuổi, Rousseau được theo học mục sư Lambecxiê ở Bôxây. Năm 14 tuổi học nghề thợ chạm, Rousseau luôn bị chủ ngược đãi. Năm 16 tuổi, bỏ Thụy Sĩ, trở về Pháp tìm cuộc sống tự do. Ở Pháp, ông phải từ bỏ giáo phái Tin Lành, đổi theo Đạo Cơđốc, trong 4 năm trời lang thang kiếm sống, làm đủ các nghề, dạy nhạc, đầy tớ, gia sư... Năm 20 tuổi, gặp một phụ nữ quý tộc hơn ông 12 tuổi là Đờ Varen, cùng chung sống trong 9 năm tại Sacmet. Được Đờ Varen giúp đỡ, ông có hiểu biết xã hội và tri thức văn hóa cần thiết để bước vào giới thượng lưu. Bắt đầu sáng tác văn học. Năm 29 tuổi, ông lấy tên giả Đờ Varen, lên Paris để tìm sự nghiệp. Năm 30 tuổi đệ trình lên Viện Hàn Lâm khoa học **Dự án cải cách phương pháp ghi nhạc**, nhưng không thành. Năm sau, do được giúp đỡ, ông xin làm thư ký Sứ quán Pháp tại Venise (Vơnidơ), Italia. Nhưng chỉ sau hai năm, ông lại từ bỏ công việc đó vì bất mãn với thực tế cuộc sống của các quan chức xấu xa và lại trở về Paris... Năm 34 tuổi, gặp và yêu cô hầu phòng Têrêdơ Lơvaxơ, từ đó hai người cùng chung sống cho đến hết đời.

Năm 38 tuổi, ông nổi tiếng với tác phẩm **Sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật có làm cho phong tục thuần khiết hay không?**, trong kỳ thi của Viện Hàn Lâm Đigiông, ông lên án nền văn minh phá hoại đạo đức của con người. Sau đó, năm 1752, ông viết vở nhạc kịch **Thầy bói nông thôn** làm xôn xao dư luận. Năm 1755, tại Viện Hàn Lâm Đigiông, ông công bố bản luận văn nổi tiếng **Luận về nguồn gốc và những cơ sở của sự bất bình đẳng của con người**, chỉ ra nguyên nhân của nó là do chế độ tư hữu tài sản. Năm 1758, ông công bố **Thư gửi Đalamber**, phê phán những tác hại của sân khấu đương thời. Năm 1761, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết triết học **Juylyi** gây chấn động xã hội, trong việc vạch rõ những mâu thuẫn giữa con người tự nhiên và con người xã hội, giữa đạo đức tự nhiên và đạo đức phong kiến. Hơn nữa, đây là cuốn tiểu thuyết mở đầu cho trường phái tiểu thuyết tình cảm ở châu Âu. Năm 1762, ông tiếp tục cho xuất bản hai tác phẩm nổi tiếng **Khế ước xã hội** và **Emin hay là bàn về giáo dục**.

Quan điểm triết học của Rousseau là đề cao con người tự nhiên, chống lại con người xã hội, đấu tranh cho một nền giáo dục dân chủ, tự do, lên án xã hội đương thời chà đạp, nô dịch và làm tha hóa con người. Chính vì những tư tưởng tôn giáo và quan điểm xã hội khác biệt trong các tác phẩm, ông bị nhà thờ và chính quyền truy bức, phải trốn sang Thụy Sĩ. Năm 1770, khi đã 58 tuổi, ông mới trở về được Paris, sống nốt quãng đời buồn tẻ bằng nghề chép nhạc thuê. Những lý tưởng về cải tạo xã hội cuối cùng của ông được gửi gắm vào hai tác phẩm **Tâm sự** (1771) và **Những giấc mộng của người độc du (1778)**.

NGUYỄN PHẠM HÙNG

19 - ADAM SMITH (1723-1790) NHÀ KINH TẾ HỌC NỔI TIẾNG NƯỚC ANH

Adam Smith (Adam Smit) sinh trưởng tại Kirkcaldy trong một gia đình quí tộc. Cha của Adam Smith là quan chức ngành thuế nước Anh.

Thuở nhỏ, Adam Smith được học hành rất chu đáo cả ở nhà và ở trường học. Sau khi học hết trung học Adam Smith vào học tại trường Đại học Glassgow và là học trò của nhà khoa học nổi tiếng lúc đó là Francis Hutchetow (1694-1746). Sau đó, ông tiếp tục theo học tại trường Đại học Oxford. Tốt nghiệp xuất sắc tại các trường Đại học, từ năm 1748, khi mới 25 tuổi, ông đã là giảng sư về tu từ học và văn học ở Đại học. Và từ năm 1752, ông giảng dạy logic học, triết học và đạo đức ở trường Đại học Glassgow. Không bằng lòng với việc giảng dạy và nghiên cứu tại đây, năm 1764, Adam Smith thực hiện một chuyến công du sang Pháp. Trong mười tháng ở Paris và nhiều thành thị Pháp, Adam Smith có dịp gặp gỡ và trao đổi kiến thức với các nhà kinh tế thuộc phái *Trọng nông* (một trường phái trọng kinh tế chính trị học Pháp, ra đời và tồn tại từ 1757 - 1776 với quan điểm cơ bản là coi tất cả các ngành sản xuất chỉ là sự thay đổi về hình thức của sản phẩm do

nông nghiệp cung cấp; lao động nông nghiệp là lao động sản xuất duy nhất nên phải đánh tất cả các thứ thuế vào những người chiếm hữu ruộng đất). Trở về nước Anh, Adam Smith vừa tiếp tục giảng dạy vừa chuyên tâm nghiên cứu về kinh tế chính trị. Năm 1787, ông trở thành Hiệu trưởng trường Đại học Glassgow. Ba năm sau đó ông qua đời tại Edinburg.

Qua các tác phẩm được công bố trong 12 năm cuối đời, Adam Smith đã trình bày học thuyết kinh tế chính trị của mình. Ông trở thành một nhà kinh tế chính trị học tư sản nổi tiếng của nước Anh trong thời đại tư bản chủ nghĩa.

Những tác phẩm đáng chú ý nhất của Adam Smith là: **Lý luận về những tình cảm đạo đức** (1759); **Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia** (1776).

Trong học thuyết của mình Adam Smith thừa nhận các quy luật khách quan thể hiện thế giới quan duy vật trong nghiên cứu. Kế thừa các học thuyết của những người đi trước, ông đưa ra một hệ thống các quy luật kinh tế.

Học thuyết kinh tế của Adam Smith xác định quy luật kinh tế là vô địch và chủ nghĩa tư bản là sự tồn tại hợp quy luật.

Chế độ phong kiến, theo quan điểm của Adam Smith, đáng phải lên án và cần phải thay đổi tận gốc. Hoạt động của thương nhân là đáng ca ngợi nhưng chủ nghĩa trọng thương là một sự ngu ngốc của thời Trung cổ biến dạng vì đã hy sinh lợi ích của công nghiệp cho thương nghiệp. Ngược lại, chịu ảnh hưởng của phái trọng nông, ông tin rằng năng suất lao động trong nông nghiệp cao hơn trong công nghiệp.

Lý luận về kinh tế hàng hóa của Adam Smith rất khoa học và sâu sắc. Từ đó ông coi học thuyết về giá trị là cơ sở của hệ thống kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa.

Những vấn đề lý luận, trong các lĩnh vực của kinh tế chính trị học như phân công lao động, giá cả, giá trị hàng hóa... được phân tích đánh giá tỷ mỷ và khá chuẩn xác. Ông khẳng định: *Tiền công, lợi nhuận, địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như mọi giá trị trao đổi.*

Hạt nhân quan trọng nhất trong học thuyết kinh tế của Adam -Smith là lý luận về tư bản. Phân tích kỹ nguồn gốc giá trị thặng dư, ông khẳng định giá trị thặng dư chỉ được đẻ ra từ lao động mà người công nhân nhập thêm vào vật liệu chứ không phải từ quỹ ứng trước (tư bản) và có sự khác nhau giữa tư bản với tư cách cá nhân và tư bản với tư cách xã hội. Ông nhập cục tích lũy ban đầu của tư bản với tích lũy tư bản làm một. Đó là hạn chế trong học thuyết của ông.

. Học thuyết kinh tế của Adam Smith còn những hạn chế khác như sự nhầm lẫn giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông hoặc nhầm lẫn trong khi phân tích về tái sản xuất; mặc dù trong khi phân tích về thu nhập, ông đã giải thích khá đúng đắn các vấn đề khác của chủ nghĩa tư bản như tiền công, lợi nhuận, địa tô...

Mặc dù có hạn chế, song học thuyết kinh tế của Adam Smith đã tạo ra sự đổi mới trong lịch sử kinh tế chính trị và là cơ sở cho nhiều học thuyết kinh tế sau này. Học thuyết kinh tế của ông đặc biệt là lý luận về nguồn gốc giá trị thặng dư, được Marx và Engels đánh giá cao. Trên cơ sở tiếp thu có phê phán học thuyết kinh tế của Adam Smith, David Ricardo và kinh tế chính trị học Anh, Marx và Engels đã xây dựng học thuyết kinh tế của mình một cách khoa học.

Adam Smith trở thành *"nhà kinh tế học tổng hợp của thời kỳ công trường thủ công"* (Karl Marx) và là *"nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản"* như nhận xét của V.I.Lênin.

20 - IMMANUEL KANT (1724-1804)

Immanuel Kant sinh ngày 22-4-1724 tại thành phố Koenigsberg (Đức) trong một gia đình tiểu thị dân, gốc xứ Êcốt. Tốt nghiệp trung học năm 16 tuổi, từ 1740 đến 1747 Kant theo học trường Đại học Koenigsberg, khoa thần học. Tại đây ông vừa học triết học vừa học vật lý học, được xem như triết học của tự nhiên. Các trường Đại học Đức lúc này về mặt triết học chịu ảnh hưởng chủ yếu của thuyết triết học duy lý của Wolff và Baumgarten, về vật lý học chịu ảnh hưởng của trường phái Newton.

Năm 1755, ông nhận bằng Tiến sĩ và bắt đầu giảng dạy ở trường Đại học

Koenigsberg. Các bài giảng của vị Giáo sư trẻ này đi từ vật lý học cho đến triết học, được sinh viên rất ưa thích. Tác phẩm đầu tiên của ông ra đời vào năm 1755 mang tên **Lịch sử tự nhiên tổng quát và lý thuyết về bầu trời** là một cống hiến quan trọng cho việc nghiên cứu về khoa học tự nhiên. Trong tác phẩm này ông đã đề xuất một giả thuyết táo bạo về nguồn gốc của hệ Mặt trời, giả thuyết này về sau được Laplaw phát biểu bằng công thức toán học.

Ông rất say mê triết học của Jean Jacques Rousseau. Một chuyện vui sau đây nói lên niềm say mê ấy. Kant nổi tiếng là người làm việc có nguyên tắc, đúng giờ giấc. Ông có thói quen chiều nào cũng đi dạo mát đúng giờ đã định đến nỗi các bà nội trợ trong vùng hễ thấy ông đi dạo mát thì bắt đầu đỏ lửa chuẩn bị bữa ăn tối. Hôm ấy không thấy ông đi dạo, bạn bè tưởng ông ốm vội chạy đến nhà thì thấy ông đang say sưa đọc cuốn **Emila** của J.J. Rousseau mà ông vừa nhận được. Những tư tưởng của Rousseau đã khởi đầu cho cuộc cách mạng Pháp cũng đã sớm ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ trong suốt cuộc đời của Kant.

Năm 1781 tác phẩm lớn nhất của Kant mang tên **Phê phán lý trí thuần túy** (Critique de la raison pure) ra đời, đã thực sự gây một cuộc cách mạng trong giới triết học. Trong tác phẩm này Kant đã tỉnh dậy khỏi *"giấc ngủ giáo điều"* và không những mở ra một triết học mới mà còn sáng tạo ra một phương pháp mới để quan niệm và phân tích các vấn đề triết học.

Tiếp theo là một loạt tác phẩm như : **Cơ sở về siêu hình của các phong tục** (1785); **Phê phán lý trí thực tế** (1788); **Nguồn gốc của nhân loại** (1786), v.v...

Năm 1789, cuộc cách mạng Pháp bùng nổ. Đây là sự chiến thắng của các tư tưởng lớn của Jean Jacques Rousseau. Cũng như những tư tưởng gia lớn của nước Đức thời ấy, Kant đã vô cùng xúc động và phấn khởi về thắng lợi của cách mạng Pháp. Ông đã cho ra đời hai tác phẩm **Một kế hoạch về hòa bình vĩnh viễn** (1795) mang tính chính trị và **Tôn giáo trong giới hạn của lý trí thuần túy** (1793) mang tính triết học.

Immanuel Kant mất ngày 12-2-1804. Ông được xem là một trong những nhà tư tưởng lớn nhất của thế kỷ XVIII.

21 - SAINT SIMON (1760- 1825) - NHÀ XÃ HỘI HỌC KHÔNG TƯỞNG PHÁP

Claude Henri Saint Simon (Clốt Hăngri Xanh Ximông) sinh trưởng tại Thủ đô Paris, dòng dõi quý tộc lâu đời. Nhưng cha mẹ Saint Simon sống trong cảnh khó khăn do doanh nghiệp ngày càng sa sút và phải nhận sự trợ giúp của chế độ quân chủ. Thời thơ ấu ông đã trải qua những tháng ngày vất vả. Năm 17 tuổi, đang học trung học, Saint Simon nhập ngũ và trở thành Đại úy, tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Anh và đã từng bị Anh bắt làm tù binh. Trong thời kỳ cách mạng tư sản Pháp, ông từng bị chính quyền mới bắt giam từ Tháng Mười Một 1793 tới Tháng Sáu 1794. Mãi tới năm 1798, Saint Simon mới tiếp tục học tập, ban đầu là ở trường thuốc sau đó là trường bách nghệ. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Dalamber, một nhà bách khoa lỗi lạc và ảnh hưởng tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp. Sau quá trình học tập, nghiên cứu, ông cho xuất bản các tác phẩm của mình. Những tác phẩm chính là : **Những bức thư từ Genève** (1803); **Thư gửi một người Mỹ** (1817); **Về tổ chức xã hội ở châu Âu** (1814); **Quan điểm về sở hữu và pháp chế** (1818); **Hệ thống công nghiệp** (1821); **Đạo cơ đốc mới cuộc đàm thoại của người bảo thủ và người đổi mới** (1825).

Các tác phẩm trên đã thể hiện học thuyết xã hội chủ nghĩa của Saint Simon. Ông quan niệm đúng đắn rằng lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước. Ông cho rằng sự xuất hiện các giai cấp trong xã hội là kết quả của sự chiếm đoạt. Theo Saint Simon, ngay trong thời phong kiến đã xuất hiện giai cấp *những nhà công nghiệp*. Giai cấp này có mâu thuẫn nội tại do một phía ít ỏi những người sở hữu và phía khác đông đảo những người không có tài sản. Sai lầm và sự mơ hồ trong quan điểm của ông là gộp hai giai cấp tư sản và vô sản làm một. Nhưng ông có lý khi cho rằng cách mạng Pháp 1789-1794 là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt.

Trong học thuyết của mình, ông phê phán chủ nghĩa tư bản và tự do cạnh tranh mà ý chí ngẫu nhiên làm cho người này giàu có và được tôn sùng còn người khác thì phá sản trở thành kẻ làm thuê.

Tổ chức xã hội tư bản theo Saint Simon rất không hoàn thiện và ở đó con người buộc phải bóc lột và lừa bịp, còn chính phủ thì không đoái hoài tới dân nghèo.

Chính vì vậy, ông chủ trương xây dựng một xã hội mà ông gọi là *xã hội công nghiệp*. Quá trình chuyển biến từ xã hội tư bản sang xã hội mới đó là quá trình tiến triển một cách hòa bình và bằng cách thuyết phục các nhà tư bản bỏ vốn và có lòng bác ái. Trong xã hội đó, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp đều được khuyến khích. Xã hội đó phù hợp với lợi ích của đa số nhân dân lao động, đảm bảo những điều kiện vật chất của con người. Trong học thuyết về xã hội mới Saint Simon luôn luôn quan tâm tới *giai cấp nghèo nhất và đông nhất*. Ông công khai tuyên bố mục tiêu của xã hội mới là cần phải cải thiện số phận của giai cấp công nhân. Nguyên tắc mà ông nêu lên là: Mọi người đều phải lao động.

Học thuyết của ông có một luận điểm khá đặc sắc là: *Chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và sớm muộn sẽ hoàn toàn bị kinh tế nuốt mất*. Học thuyết xã hội chủ nghĩa của Saint Simon dù tiến bộ nhưng mới chỉ phản ánh sự đối lập giữa tư sản và vô sản đang trong quá trình phát sinh. Xã hội mới mà ông dự kiến còn rất mơ hồ và chưa chỉ ra lực lượng xã hội thật sự sẽ làm thay đổi xã hội cũ.

Học thuyết của ông cũng đầy ảo tưởng vào lòng từ thiện của giai cấp tư sản. Vì vậy, *học thuyết này vẫn chỉ là không tưởng*.

Tuy nhiên, học thuyết của Saint Simon có ý nghĩa tiến bộ, có giá trị là một trong những tiền đề lý luận để sau này Karl Marx và Friedrich Engels tiếp thu có phê phán, cùng với các tiền đề lý luận khác để xây dựng học thuyết khoa học của mình. Những tư tưởng về một nền kinh tế thống nhất có kế hoạch trên quy mô một quốc gia và quy mô thế giới, lần đầu tiên do Saint Simon nêu ra có giá trị lớn.

Marx và Engels đánh giá cao cống hiến của Saint Simon cho nhân loại. Sau khi Saint Simon mất, những người kế tục gần gũi của ông đã truyền bá và phát triển một số điểm trong học thuyết của ông. Chủ nghĩa Saint Simon xuất hiện ở Pháp và có ảnh hưởng nhất định tới phong trào công nhân nửa đầu thế kỷ XIX.

22 - HÉGEL GEORG WILHELM FRIEDRICH (1770-1831)

Friedrich Hégel có thể được xem là triết gia nổi tiếng nhất ở cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Karl Marx (1818-1883) thời sinh viên đã rất say mê đọc các tác phẩm của Hégel và chịu nhiều ảnh hưởng của ông.

Hégel sinh ngày 27-8-1770 tại thành phố Stuttgart nước Đức trong một gia đình công chức nhỏ. Năm 1788, tức là một năm trước ngày cuộc cách mạng Pháp 1789 bùng nổ, chàng thanh niên Hégel 18 tuổi vào học khoa thần học của trường giòng (chủng viện) Tübingen của đạo Tin Lành. Cuộc sống khá khắc khổ, có khi ăn đói và chịu lạnh, nhưng việc học hành rất nghiêm túc và được sự tự do tư tưởng khá rộng rãi. Những điều này đã có tác dụng lớn đến cuộc đời của Hégel sau này.

Mùa thu năm 1793, sau 5 năm học ở trường, Hégel nhận bằng tốt nghiệp về thần học của chủng viện nhưng không làm mục sư mà đi làm gia sư cho gia đình Von Steiger là một gia đình quý tộc lớn nhất của thành phố Berne. Tại thành phố yên tĩnh này, Hégel đã đọc rất nhiều và suy ngẫm cô độc về những vấn đề triết học của thời đại ông.

Năm 1801 Hégel chuyển đến giảng dạy ở trường Đại học Iéna, lúc này là trung tâm văn hóa của toàn nước Đức. Tại đây Hégel đã viết nhiều bài tiểu luận cho **tạp chí triết học** - Năm 1806 quân đội Pháp của Napoléon chiếm thành phố Iéna. Hégel về làm Hiệu trưởng một trường trung học ở Nuremberg. Ở đây năm 1811, ông đã lập gia đình với một cô gái trẻ thuộc giới quý tộc của thành phố. Cũng trong thời gian này, ông đã cho xuất bản hai tác phẩm triết học **Khoa học của lôgic** và **Cơ sở triết học.**

Năm 1816 chuyển về làm Giáo sư triết học trường Đại học Heidelberg. Quanh ông đã tụ tập khá đông học trò lập thành hẳn một trường phái. Nhiều học trò rất nhiệt thành của ông đã truyền bá những tác phẩm của ông đi khắp nước Đức. Chính vào lúc này ông đã cho xuất bản tác phẩm mang lại vinh quang lớn nhất cho ông cuốn **Từ điển bách khoa các khoa học về triết học** (Encyclopédie des sciences philosophiques). Tên tuổi của ông được truyền

tụng trong các giờ triết học, được nhiều người nhiệt thành ngưỡng mộ nhưng cũng không ít người phản đối mãnh liệt. Tuy nhiên, uy tín của ông ngày càng tăng và ông đã đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp giáo dục:năm 1818 trường Đại học Berlin mời ông làm Giáo sư triết học và ông đã giảng dạy ở đây 13 năm cho đến khi qua đời. Trong thời gian giảng dạy ở Berlin ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm như : **Nguyên lý triết học của luật pháp, Bài giảng về triết học của lịch sử.**

Hégel đã biết đến những giờ phút phấn khởi nhất mà một nhà triết học có thể biết đến. Từ khắp nước Đức người ta đổ xô đến nghe các bài giảng của ông, ông trở thành bạn của những nhân vật văn hóa và khoa học nổi tiếng nhất đương thời.

Năm 1831, dịch tả lan tràn ở nước Đức làm nhiều người thiệt mạng. Hégel đã mắc bệnh và qua đời vào ngày 14-11-1831.

Lúc sinh thời chỉ mỗi một phần tác phẩm của Hégel được xuất bản. Sau khi ông qua đời, các học trò ông đã tập hợp nhiều di cảo của ông và nhất là các bài giảng của ông tại Iéna, Nuremberg và Berlin. Nhiều tác phẩm mới hoặc bổ sung ra đời: **Mỹ học** (1832), **Triết học của tôn giáo** (1832), **Bài giảng về lịch sử triết học** (1832), **Bài giảng về triết học của lịch sử** (1837), **Lôgic** (1840), **Triết học của thiên nhiên** (1842), **Triết học của trí tuệ** (1845). v.v... Toàn bộ các tác phẩm của Hégel đã được tập hợp thành **Tuyển tập Hégel** gồm 18 tập, xuất bản từ 1832 đến 1845. Ngoài ra còn tuyển tập các bức thư của ông do con trai ông là Karl Hégel, cũng là một nhà triết học sưu tầm.

Trong lịch sử hiếm thấy công trình nghiên cứu triết học nào đã gây ra tranh luận kịch liệt và bình luận mâu thuẫn nhau như vậy. Sau khi người thầy qua đời, môn đồ chia làm hai phái: một phái là cánh hữu của trường phái Hégel, chủ trương *"thuyết có Thần"* (théisme) cổ điển, còn một phái là cánh tả của trường phái Hégel, chủ trương *"thuyết vô Thần"* (athéism) mà các đại biểu xuất sắc nhất là Strauss, Feuerbach và nhất là Karl Marx.

(20 ; 22)
Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

23. ROBERT OWEN (1771-1858)

Robert Owen (Rô bớt Oen), nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh.

Ông sinh trưởng ở Newtown vùng Mongomery, nước Anh trong một gia đình thợ thủ công bình thường. Cả cha và mẹ Owen đều làm thợ mộc đóng khung dệt. Cuộc đời của Robert Owen trải qua các thời kỳ của cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh đã có ảnh hưởng tới chính ông. Sau khi học hết tiểu học và học dở dang trung học Owen tham gia vào việc kinh doanh vải sau đó là ở xưởng dệt. Năm 19 tuổi, ông trở thành chủ xưởng dệt ở Manchester. Năm 28 tuổi, Owen quản lý nhà máy dệt ở New Lanak (Scotland). Trong thời gian quản lý nhà máy (1797-1824) Robert Owen đã tham gia nghiên cứu kinh tế và chính trị học. Với khả năng trí tuệ nhạy bén và môi trường hoạt động, ông đã làm nhiều việc để cải thiện điều kiện lao động và đời sống của công nhân. Ông có những suy nghĩ sâu sắc về xã hội tư bản và những dự định cải tạo xã hội đó. Ông chuyển dần từ chủ nghĩa từ thiện sang chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Học thuyết của Robert Owen được thể hiện trong những tác phẩm, chủ yếu được ông viết từ 1812 - 1849. Nổi bật trong số các tác phẩm đó là: **Báo cáo về xí nghiệp ở New Lanak**(1812); **Quan điểm mới về xã hội hay tiểu luận về nguồn gốc của sự hình thành đặc tính nhân loại** (1814); **Thế giới đạo đức mới** (1844); **Cách mạng trong ý thức và hoạt động của nhân loại** (1849); **Tự thuật cuộc đời của Robert Owen** (1857).

Trong học thuyết của mình, Robert Owen phê phán những cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa như: *chế độ tư hữu, kết cấu giai cấp xã hội, sự bần cùng hóa nhân dân lao động*. Ông đánh giá khá đúng đắn ý nghĩa to lớn của sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời đại cách mạng công nghiệp. Owen cho rằng chế độ tư hữu là nhân tố duy trì và tăng cường sự suy đồi về đạo đức của các giai cấp trong xã hội, là nguyên nhân của thù hằn và đấu tranh giữa các dân tộc. Ông cũng có thái độ phủ định gay gắt với giáo hội Thiên chúa và chế độ hôn nhân tư sản. Từ đó Robert Owen đưa ra những dự định về việc xây dựng một xã hội mới.

Xã hội *hợp lý* đó theo nguyên tắc *sở hữu chung và lao động chung*, kết hợp lao động trí óc và lao động chân tay, sự phát triển toàn diện của cá nhân, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Xã hội không có giai cấp ấy là một liên minh tự do của các công xã tự quản. Mỗi công xã đó có từ 300 đến 2000 người.

Owen quan niệm rằng việc chuyển từ xã hội tư bản sang xã hội mới (tức là xã hội xã hội chủ nghĩa) không thể thực hiện được bằng bạo lực mà bằng sự đổi mới trong ý thức con người do kết quả của sự giáo dục và sự tự thay đổi của các chính phủ tư sản. Chính những quan điểm này làm cho học thuyết của Robert Owen chỉ là không tưởng.

Ông cũng là người thực thi những dự định này trong thực tế. Sau khi dự án được gửi cho Chính phủ tư sản nhiều nước không được đáp lại. Năm 1825, Robert Owen cùng bốn con trai và những người tự nguyện sang Mỹ thành lập các công xã với tên gọi *Sự hòa hợp mới ở* New Harmony.

Nhưng sau mấy năm tồn tại, công xã của Owen hoàn toàn bị phá sản. Năm 1829, Robert Owen trở về nước Anh và tham gia vào các hoạt động của phong trào công nhân, công đoàn và các hợp tác xã lao động ở Anh. Có thể nói, trong số các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Robert Owen là người duy nhất gắn hoạt động của mình với phong trào công nhân.

Năm 1832, Robert Owen, xuất bản tạp chí **Khủng hoảng** nhằm mục đích tuyên truyền cho tư tưởng hợp tác xã và các cửa hàng trao đổi hàng hóa trong xã hội tương lai. Ông cũng thành lập một cửa hàng có tính chất toàn quốc để trao đổi sản phẩm trên cơ sở đánh giá kết quả lao động. Nhưng, cửa hàng của ông cũng phải ngừng hoạt động và Robert Owen phải bù lỗ.

Là người đề xướng học thuyết về một xã hội mới và can đảm thực hiện trong thực tế nhưng học tuyết của Owen vẫn là không tưởng và thể hiện cả tính chất tư duy siêu hình. Đặc biệt Robert Owen quan niệm rất sai lầm rằng đấu tranh giai cấp là kết quả sự dốt nát của quần chúng. Ông đã viết: *Những nỗi đau khổ nặng nề của quần chúng hoàn toàn đáp ứng nguyện vọng của họ muốn thủ tiêu pháp luật mang tính chất giai cấp là chính đáng. Nhưng quần chúng hãy còn quá dốt nát, họ chưa biết nên thay thế luật pháp đó bằng cái gì.*

Chính quan niệm đó là một trong những nguyên nhân làm cho học thuyết của Owen ít có ảnh hưởng tới công nhân.

Nhưng học thuyết của ông vẫn có giá trị lịch sử và giá trị lý luận to lớn. Marx và Engels đánh giá cao học thuyết của Owen, coi đó là một trong những tiền đề lý luận quan trọng để hai ông tiếp thu có phê phán xây dựng nên học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học sau này. Robert Owen trở thành một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng tiền bối.

24. DAVID RICARDO (1772-1823) NHÀ KINH TẾ HỌC XUẤT SẮC

David Ricardo (Đavit Ricácđô) một trong những nhà kinh tế học xuất sắc nhất của nền kinh tế chính trị học tư sản cổ điển.

Sinh trưởng tại London (Anh) trong một gia đình thương nhân giàu có. Gia đình Ricardo thuộc dân tộc Do Thái gốc Bồ Đào Nha di cư tới Holland (Hà Lan) và sau đó tới nước Anh. Sau khi học hết tiểu học, David Ricardo được gia đình gửi tới học ở trường thương nghiệp Amsterdam (Holland).

Hai năm sau, Ricardo tốt nghiệp lúc 14 tuổi và bắt đầu giúp việc cho cha lúc đó đang là chủ nhà băng. Sau đó, Ricardo liên tục hoạt động trong ngành đầu cơ hối phiếu. Tới năm 25 tuổi, David Ricardo đã trở thành một nhà tư bản giàu có.

Những năm tháng hoạt động trong ngành giao dịch hối phiếu, David Ricardo đã được thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cung cấp vốn sống để ông nghiên cứu lý luận. Và từ năm 25 tuổi, sau khi cải sang Đạo Tin Lành, David Ricardo bắt đầu nghiên cứu chuyên tâm về Toán, Lý, Hóa, Địa chất, Khoáng vật... Nhưng sở trường của ông là kinh tế chính trị học. Năm 46 tuổi (1818) ông thôi làm việc ở sở giao dịch và chuyên vào nghiên cứu. Năm sau (1819), David Ricardo được bầu vào Nghị viện Anh.

Từ năm 1809 đến 1822, David Ricardo đã công bố một loạt tác phẩm về kinh tế chính trị học, đặc biệt là về vấn đề lưu thông tiền tệ.

Những tác phẩm chính của ông là: **Giá vàng cao, một chứng cứ quan trọng của sự giảm giá tiền tệ** (1810); **Tìm hiểu ảnh hưởng của việc hạ giá ngũ cốc đối với lợi tức hàng hóa** (1815); **Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa** (1817); **Việc bảo trợ cho nông nghiệp** (1822).

Trong các tác phẩm này, học thuyết kinh tế của David Ricardo đã hình thành và hoàn chỉnh dần.

Thừa nhận quy luật khách quan của đời sống kinh tế - xã hội, Ricardo đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống lý luận kinh tế. Theo ông, chủ nghĩa tư bản là tốt nhất, nó tồn tại vĩnh cửu. Đó chính là hạn chế lớn của Ricardo.

Theo quan điểm của Adam Smith, David Ricardo cũng phê phán chủ nghĩa trọng thương. Ông chứng minh rằng ngoại thương làm tăng thêm số lượng các đồ vật chứ không làm tăng thêm số giá trị. Không nước nào có thể nhập khẩu lâu dài nếu không xuất khẩu những hàng hóa khác.

Học thuyết của Ricardo đề cập tới một trong những vấn đề mấu chốt của kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa là thuế. Theo ông, thuế cấu thành cái phần của Chính phủ trong sản phẩm của đất đai và lao động. Vì vậy, xét cho cùng, thuế sẽ lấy vào tư bản hay thu nhập để trả. Từ những phân tích về thuế, ông vạch rõ sự đối lập giữa lợi ích của các giai cấp địa chủ, tư sản về phân phối.

Quan điểm về giá trị chiếm vị trí quan trọng và trọng tâm trong học thuyết kinh tế của David Ricardo. Ông cho rằng việc tăng tiền công không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên mà làm cho lợi nhuận giảm xuống và cũng tương tự như vậy giữa lợi nhuận và địa tô. So với Adam Smith, quan điểm về giá trị của Ricardo khoa học hơn, hoàn thiện và nhất quán. Tuy vậy, ông cũng nhầm lẫn và mâu thuẫn trong lý luận về giá trị.

Những vấn đề lý luận về tư bản, phân phối, tiền công, lợi nhuận và địa tô của Ricardo khá sâu sắc. Ông chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động mà không chú ý đến quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Ở đây, Ricardo đã nhầm lẫn giữa *tư bản bất biến* và *tư bản khả biến* với *tư bản lưu động* và *tư bản cố định*. Ông cũng không phân biệt giữa *lợi nhuận* và *giá trị thặng dư* nên đã bóp méo những quy luật về giá trị thặng dư.

Học thuyết kinh tế chính trị của David Ricardo có giá trị lý luận quan trọng. Ông được coi là đỉnh cao của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. Karl Marx và F. Engels đã tiếp thu có phê phán học thuyết kinh tế của David Ricardo để xây dựng một cách khoa học hơn học thuyết kinh tế chính trị của mình. Các nhà kinh điển của giai cấp công nhân quốc tế luôn luôn gọi David Ricardo là *nhà kinh tế học tư sản vĩ đại* như nhiều người đương thời và hậu thế vẫn luôn tìm tòi, học hỏi học thuyết của ông, luôn kính trọng một nhà lý luận lớn.

David Ricardo, với sự nghiệp nghiên cứu của mình, đã có những đóng góp to lớn cho nhân loại.

Trái tim ông vĩnh viễn ngừng đập ở Gatcomb Park, trong vùng Glowcestar.

25 - CHARLES FOURIER (1772-1837)

Charles Fourier (Saclơ Phuriê) cũng là một nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa nổi tiếng của Pháp nửa đầu thế kỷ XIX.

Ông sinh ra ở thành phố Besençon (Bơdăngxông). Ông là con út và cũng là con trai độc nhất của một gia đình buôn bán vải. Thời thơ ấu của ông trôi qua gắn với nghề thương gia. Cha mất từ năm Fourier mới chín tuổi. Cuộc sống của ông ít nhiều bị đảo lộn và sớm nối nghiệp cha trong nghề buôn bán. Ông từng lăn lộn với công việc này ở nhiều nơi trên đất Pháp. Mười năm cuối đời, ông sống và làm việc tại Paris rồi qua đời tại đó.

Mặc dù sớm phải tự lập kiếm sống, Fourier vẫn được học hết tiểu học và được mẹ, vốn là dòng dõi quý tộc, chỉ bảo, kèm cặp. Sau đó, ông tự học và bắt tay vào việc nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, lịch sử.

Suốt cuộc đời là viên chức thương gia, Fourier hiểu rõ cơ chế và mánh lới của nghề buôn bán. Hệ thống kiến thức do học tập nghiên cứu và những quan sát về đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Pháp và các nước khác đã giúp Fourier có sự hiểu biết sâu sắc trên một số lĩnh vực. Ông cũng đã từng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của những người công nhân ở Lyon năm 1831 và 1834. Học thuyết của Fourier được hình thành

từ những cơ sở đó và nó được bổ sung điều chỉnh về sau. Học thuyết ấy chứa đựng trong các tác phẩm chủ yếu của ông là: **Lý luận về bốn thứ vận động và những vận mệnh phổ biến** (1808); **Luận văn về hiệp hội gia đình và nông nghiệp** (1822) (sau này tái bản với tên gọi **Lý luận về sự thống nhất toàn thế giới), Thế giới công nghiệp và hiệp hội mới** (1829).

Với học thuyết của mình, Fourier đã nhìn thấy trong lịch sử loài người sự thay đổi liên tục của các trật tự xã hội và các chế độ xã hội khác nhau. Theo ông, tiến trình lịch sử xã hội loài người trải qua bốn giai đoạn: mông muội, dã man, gia trưởng và văn minh. Văn minh là giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Ở đó, mọi thói hư tật xấu từ giản đơn đã trở thành phức tạp, mập mờ, hai mặt và giả dối. *Văn minh tư sản, vận động trong cái vòng luẩn quẩn.* Đặc điểm của nó là sản xuất và tổ chức tạo ra nguồn của cải tăng lên nhưng những người sản xuất không được hưởng. Ông kết luận rằng: *Trong giai đoạn văn minh, sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự thừa thãi.* Và từ đó, ông có quan điểm tiến bộ hơn: *Giai đoạn văn minh cần phải được thay thế. Mục đích của tôi không phải làm cho chế độ văn minh tốt hơn lên mà là tiêu diệt chế độ đó.*

Học thuyết của Fourier về một xã hội mới là hệ thống công nghiệp mới hay chủ nghĩa công nghiệp mới theo cách gọi của ông. Đơn vị cơ sở của xã hội mới ấy bắt đầu từ các *phalanges (phalănggiơ - một kiểu công xã). Trong mỗi phalange có nhiều ngành sản xuất và có sự kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Dân cư ở phalanges* sống trong các nhà công cộng, lao động chung. Những người tài năng và có năng lực tổ chức thì được thưởng đặc biệt. Quan điểm này khá mới và không có trong quan điểm các nhà xã hội chủ nghĩa trước Fourier. Tất cả các phalanges được tổ chức tự nguyện và không do Nhà nước kiểm soát. Với sự hình thành và củng cố của các phalanges ở tất cả các nước, xã hội sẽ thay đổi và vươn tới xã hội mới mà ông gọi là *xã hội hài hòa*. Trong xã hội ấy, mọi người đều vui vẻ, tự do và có sự công bằng bình đẳng. Ông viết rằng : *"Trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng phụ nữ là thước đo tự nhiên của sự giải phóng chung".*

Tin vào học thuyết về một xã hội mới công bằng, bình đẳng, bác ái, Fourier gửi kế hoạch vào xây dựng các phalanges tới các nhà tư bản với hy vọng chỉ cần 4000 người bỏ tiền ra xây dựng thì xã hội mới sẽ thành hiện thực, nhưng không một nhà tư bản nào hay chính khách nào ủng hộ ông cả.

Học thuyết của Fourier còn nhiều mâu thuẫn. Xã hội mới mà ông vạch ra còn mang tính chất bảo thủ về quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và tình trạng phân chia giai cấp. Ông chống lại phương pháp đấu tranh cách mạng, mơ hồ về bản chất của giai cấp tư sản, không thấy vai trò của giai cấp vô sản. Vì thế học thuyết xã hội của ông mang tính chất không tưởng. Tuy nhiên, mục tiêu mà ông đặt ra phản ánh nhu cầu về sự phát triển xã hội. Một số đường nét của xã hội tương lai đã được phác thảo.

Học thuyết của Fourier được Karl Marx và Friedrich Engels đánh giá cao. Hai ông đã tiếp thu có phê phán học thuyết ấy cùng với các học thuyết khác về xã hội mới, coi đó là một trong những tiền đề lý luận quan trọng để xây dựng học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học sau này.

Học thuyết của Charles Fourier cũng có ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân Pháp, trong phong trào công nhân nửa đầu thế kỷ XIX.

16 ; 19 ; 21 ; 23 ; 24 ; 25
Phó tiến sĩ
ĐINH TRUNG KIÊN

26 - FEUERBACH LUDWIG ANDREAS (1804-1872) NHÀ DUY VẬT NỔI TIẾNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC.

Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiơbắc) sinh ngày 28 Tháng Bảy 1804 tại Landshut (xứ Bavière) trong một gia đình luật sư nổi tiếng ở Đức. Cha ông là luật sư được phong tước hiệu quý tộc. Thuở thiếu thời Feuerbach học trung học ở Anobach, sau đó học thần học ở Heidelberg. Ông học triết học ở Đại học tổng hợp Berlin, thầy dạy triết học của Feuerbach là Hégel. Ông tham gia phái Hégel trẻ nhưng sau đó tách khỏi phái này, trở thành người phê

phán Hégel và xây dựng một hệ thống triết học duy vật của mình. Năm mới 25 tuổi (1829), ông đỗ Tiến sĩ triết học và được giữ lại trường Đại học Erlangen dạy triết học cho đến năm 1832. Năm đó ông viết cuốn sách **Suy nghĩ về cái chết và sự bất tử** bị nhà cầm quyền tịch thu và cấm lưu hành nên thôi không dạy học nữa. Ông lui về sống ở một làng nhỏ ở xứ Bavière và bắt đầu viết sách, trong đó có cuốn khảo luận phê phán triết lý của Hégel và một số tác phẩm nghiên cứu về tôn giáo. Các tác phẩm triết học lớn của Feuerbach là **Những nguyên lý của triết học tương lai** (1843), **Về bản chất Đạo Cơ đốc**.

Chủ nghĩa duy vật nhân bản của Feuerbach.

Ban đầu Feuerbach tham gia nhóm Hégel trẻ vì tin rằng tôn giáo, các khái niệm tinh thần tuyệt đối thống trị thế giới hiện thực thời đó. Phái Hégel trẻ, ngược lại, chống lại sự thống trị đó, coi chúng là sự trói buộc con người. Feuerbach thấy cái hạn chế cơ bản nhất của triết học Hégel là ở tính duy tâm của nó trong việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa con người và thế giới, tinh thần và vật chất, coi toàn bộ thế giới hiện thực chỉ là hiện thân của tinh thần tuyệt đối được hiểu như một lực lượng siêu nhiên. Đối lập với Hégel, Feuerbach cho rằng con người không phải nô lệ của Thượng đế hay tinh thần tuyệt đối mà là sản phẩm của tự nhiên. Theo Feuerbach, nhận thức con người là nền tảng và chìa khóa để nhận thức thế giới. Chỉ có thể giải quyết vấn đề cơ bản của triết học về quan hệ tinh thần và vật chất trên cơ sở nhận thức con người. Với Feuerbach *"chân lý không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm...chân lý chỉ là nhân bản học"*.

Quan niệm của Feuerbach về bản chất con người và tôn giáo.

Quan niệm của Feuerbach về bản chất con người thể hiện quan niệm duy vật khẳng định rằng, con người cũng như xã hội loài người là sản phẩm của tự nhiên. Thứ hai là, nó đề cao tính cá thể của mỗi người. Điều này phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản Đức tiến bộ thời đó muốn đấu tranh giải phóng nhân cách cá nhân con người khỏi mọi hệ thống giáo lý và trật tự xã hội hà khắc của nước Đức phong kiến quý tộc. Tuy nhiên, Feuerbach không nhận thấy bản chất xã hội của con người cũng như vai trò của hoạt động thực tiễn con người trong nhận thức và cải tạo thế giới, mặt khác, con người trong quan niệm của Feuerbach là con người phi lịch sử, phi giai cấp, phi dân tộc vì thế mà rất trừu tượng.

Điều này cũng thể hiện trong quan niệm của Feuerbach về tôn giáo. Ông coi tôn giáo là sản phẩm tất yếu của tâm lý cá nhân và bản chất con người. Tôn giáo thể hiện sự mềm yếu, bất lực của con người đối với những điều kiện xã hội, và thực chất chỉ là sự thể hiện bản chất của con người dưới hình thức thần bí. Những quan niệm về tôn giáo của Feuerbach vạch ra nguồn gốc tâm lý con người đối với tôn giáo, đồng thời cho thấy nội dung nhân bản trong các quan niệm Thần Thánh. Song hạn chế của Feuerbach là chưa đề cập đến những cơ sở kinh tế xã hội của vấn đề khi lý giải nguồn gốc và bản chất của tôn giáo.

Tuy nhiên, Feuerbach chỉ phê phán một tôn giáo cụ thể (Đạo Cơ đốc), còn tôn giáo nói chung, theo ông, vẫn cần thiết đối với đời sống con người. Karl Marx và Friedrich Engels có chịu ảnh hưởng của Feuerbach, song hai nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phê phán một số quan điểm triết học của Feuerbach.

XUÂN HÒA

(Bài viết có sử dụng tư liệu trong cuốn **Lịch sử triết học**, tập II. Hà Nội. NXB Tư tưởng-Văn hóa 1992, tr. 230-236).

27 - KARL MARX (1818 - 1883) NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Karl Marx là một trong những vĩ nhân của lịch sử. Ngay lúc sinh thời tư tưởng Karl Marx đã đi vào lịch sử và được coi là người thầy thiên tài của giai cấp vô sản toàn thế giới.

Karl Marx sinh ngày 5 Tháng Năm 1818 ở thành phố Trier (Tơrir) trên bờ sông Mozel, một nhánh của sông Rhein (Ranh), trong gia đình luật sư Heinrich Marx. Thành phố Trier nằm ở phía Tây nước Đức (giáp với Đại công quốc Luxembourg) là một thành phố cổ của

Đức, thời Trung cổ Trier là Thủ đô của một công quốc tôn giáo lớn, nơi cư trú của đại giáo chủ xứ Trier và là một trong những quận lỵ của tỉnh Rhein thuộc Phổ. Thời bấy giờ dân số Trier chưa tới 15 nghìn người, tuy vậy cả thành phố Trier không nằm ngoài phong trào xã hội sôi động ở nước Đức, và cuộc sống của thành phố yên tĩnh này cũng bộc lộ những mâu thuẫn xã hội sâu sắc giữa dân nghèo thành thị với thiểu số tầng lớp thị dân giàu có.

Heinrich Marx là một người cha rất quan tâm đến sự phát triển tinh thần của con trai. Ông là người có nhân cách khác thường, học rộng, hiểu biết khá rõ về những tác phẩm của các nhà tư tưởng Pháp thế kỷ XVIII, đặc biệt về Jean Jacques Rousseau (Giăng Giăcơ Russô) và Voltaire (Vônte). Quan điểm chính trị của Heinrich Marx không vượt khỏi giới hạn của chủ nghĩa tự do, nhưng chỉ như thế cũng đủ để nhà đương cục Phổ ngờ vực, nhất là sau lần Heinrich Marx phát biểu ý kiến ngày 18 Tháng Giêng 1834 chào mừng những đại biểu của Hội đồng dân biểu tỉnh Rhein. Lời phát biểu của Heinrich Marx thiên về chế độ đại nghị làm cho cảnh sát bắt đầu theo dõi.

Heinrich Marx rất yêu quý con trai, đáp lại Karl Marx cũng rất gắn bó với bố. Tình cảm cha con không hề bị suy giảm ngay cả trong thời kỳ xảy ra những bất đồng quan điểm trong nhận thức về sứ mệnh cuộc đời giữa bố và con. Suốt đời Karl Marx hết sức kính trọng bố, luôn luôn đem theo mình tấm ảnh của bố chụp theo lối Daguerre cổ (Đagher cổ). Engels rất hiểu tấm lòng hiếu đễ của Karl Marx, nên khi Marx mất ông đã đặt bức ảnh đó vào linh cữu Marx.

Mẹ của Karl Marx, bà Henrietta Presburg, vốn gốc người Hà Lan, mẹ của chín người con nên bà chỉ ở nhà làm công việc nội trợ. Thế giới tinh thần của bà bị bó hẹp và bà không trở thành người bạn thực sự của con trai như bố đối với Karl Marx. Trong bốn anh em trai và năm chị em gái thì Karl Marx là người con yêu trong gia đình. Cậu bé Karl Marx là linh hồn của đám trẻ cùng lứa tuổi vì đầu óc cậu thông minh, biết bày ra các trò chơi hấp dẫn, biết sáng tác ra đủ mọi thứ chuyện tưởng tượng.

Thời niên thiếu và thời thanh niên

Năm mười hai tuổi (1830) Karl Marx vào học trường trung học ở Trier. Sức học của Karl Marx thuộc loại giỏi, đặc biệt Marx nổi bật ở những lĩnh vực đòi hỏi tính độc lập sáng tạo. Marx cũng tỏ ra có năng lực về toán học.

Thời học phổ thông Marx may mắn gặp được những thầy tốt như thầy Hiệu trưởng trường trung học ở Trier Johann Wyttenbach (Iôhann Vittenbắc) dạy lịch sử và triết học, thầy dạy toán và vật lý - những người theo chủ nghĩa duy vật và có xu hướng tự do.

Mùa thu 1835, Marx tốt nghiệp trường trung học, sau đó không lâu, Tháng Mười 1835, Marx vào trường Đại học Tổng hợp Bonn để học luật. Hai tháng sau theo lời khuyên của bố Marx tiếp tục học ở trường Đại học Tổng hợp Berlin. Năm 1836, trong dịp nghỉ hè ở nhà bố mẹ chàng thanh niên Marx đính hôn với người bạn gái từ thuở ấu thơ hơn Marx bốn tuổi Jenny vôn Vestphalen, con gái viên Tam đẳng đại thần Ludwig vôn Vestphalen thuộc dòng dõi quý tộc. Ở trường Đại học Tổng hợp Berlin, năm 1836, ngoài luật học, sử học và ngoại ngữ Marx bắt đầu đi sâu nghiên cứu triết học. Mùa xuân 1837, Marx bắt đầu nghiên cứu kỹ những tác phẩm của Hégel, sang năm 1839 thì vùi đầu vào nghiên cứu triết học, suốt cả năm 1839 và một phần của năm 1840 Marx tập trung nghiên cứu những vấn đề của lịch sử triết học Cổ đại. Ngày 15 Tháng Tư 1841, khi mới 23 tuổi, Karl Marx nhận được bằng Tiến sĩ triết học với luận án **Về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Démocrite và triết học tự nhiên của Épicure** tại trường Đại học Tổng hợp Jena (Iêna).

Tháng Năm 1843, Marx đến Kroisnak, một thành phố nhỏ vùng Rhein, nơi Jenny vôn Vestphalen, vị hôn thê của Marx, đang sống cùng với mẹ. Ngày 19 Tháng Sáu 1843, Marx chính thức làm lễ thành hôn với Jenny bất chấp sự phản đối kịch liệt của gia đình Jenny.

Những năm tháng sống ở nước ngoài

Cuối Tháng Mười 1843, vợ chồng Karl Marx đi Paris, Thủ đô nước Pháp. Sau này Marx có dịp đến Paris một vài lần nữa, nhưng chuyến đi Paris đầu tiên mà Marx lưu lại một năm rưỡi là quãng thời gian đầy ý nghĩa đối với sứ mệnh chính trị của Karl Marx.

Lần đầu tiên, Marx gặp Engels vào cuối Tháng Mười Một 1842, khi Engels trên đường sang Anh và ghé thăm Bộ biên tập tờ **Rheinische Zeitung** (Nhật báo tỉnh Ranh). Mùa hè năm 1844, Engels đến thăm Marx ở Paris. Trong 10 ngày ở thăm Paris, Marx và Engels đã có nhiều cuộc nói chuyện cởi mở và từ cuộc gặp gỡ này hai ông đã trở thành những người bạn cùng chung lý tưởng và quan điểm trong tất cả mọi vấn đề lý luận và thực tiễn.

Theo yêu cầu của Chính phủ Vương quốc Phổ, Chính phủ Pháp đã trục xuất Marx. Ngày 3 Tháng Hai 1845, Marx rời Paris đến Brussel, ít lâu sau Engels cũng đến đây và hai ông lại tiếp tục cộng tác chặt chẽ với nhau. Sau khi cách mạng năm 1848, ở Pháp nổ ra Chính phủ Bỉ trục xuất Marx. Ông lại đến Paris, Tháng Tư 1848, Marx cùng với Engels đến Koln (Kioln), một thành phố nhỏ trên bờ sông Rhein nước Đức, và tại đây Marx trở thành Tổng biên tập tờ **Báo Mới tỉnh Ranh**, cơ quan của phái dân chủ. Năm 1849 Chính phủ Phổ đóng cửa tờ báo và trục xuất Marx. Ông lại đến Paris, nhưng lần này ông chỉ lưu lại ba tháng. Tháng Tám 1849, từ Paris Marx đi London và sống đến cuối đời (1883).

Ngày 14 Tháng Ba 1883, Marx qua đời ở London và được an táng tại nghĩa trang Highgate (Haighết), Bắc London.

Hoạt động cách mạng sôi nổi và con đường tìm ra quy luật lịch sử của Karl Marx

Mới 19 tuổi (1837), Karl Marx đã nghiên cứu kỹ những tác phẩm của Hégel (1770-1831), triết gia Đức nổi tiếng và là người sáng lập ra học thuyết về phép biện chứng dựa trên cơ sở duy tâm. Đặc biệt Marx chú ý đến triết học của Épicure (Êpicur) một trong những nhà tư tưởng lớn nhất thời Cổ đại. Quan tâm đến vấn đề thái độ của con người đối với thế giới xung quanh, Marx đã giải quyết được những vấn đề quan trọng như triết học có chứng minh tât cả những cái hiện tồn tại là hợp lý hay không, hay là nó chứa đựng trong bản thân nó cái cần phải có ngược với những cái đang tồn tại. Marx đặc biệt đánh giá cao ý tưởng của Épicure muốn vươn tới sự tự do và độc lập về tinh thần, muốn thoát khỏi những xiềng xích ràng buộc của tôn giáo và mê tín. Trong luận án Tiến sĩ **Về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Démocrite và triết học tự nhiên của Épicure** (1841) Marx kịch liệt chống mê tín, dị đoan và mọi triết học phản động muốn việc nghiên cứu khoa học phải phục tùng lợi ích của tôn giáo. Tiếp theo, Marx đã viết một bài báo sắc sảo (2-1842) chống lại sự kiểm duyệt báo chí của chế độ chuyên chế Phổ, nhân đó lên án gay gắt các thể chế Nhà nước Phổ. Marx phê phán mạnh mẽ hơn chế độ chuyên chế Phổ và những nhà tư tưởng bênh vực cho chế độ này khi trở thành người lãnh đạo tờ báo **Rheinische Zeitung** vào Tháng Mười 1842. Tháng Giêng 1843 Chính phủ Phổ ký lệnh đình bản tờ báo. Marx càng nhận thức rõ hơn ở Vương quốc Phổ không thể công khai tuyên truyền cách mạng được. Từ thời điểm này trở đi vấn đề cơ bản mà Marx quan tâm là vấn đề cách mạng, bản chất, nguyên nhân và động lực của nó. Công tác thực tiễn ở báo **Rheinische Zeitung** đã làm thay đổi về cơ bản thế giới quan của Marx chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ chủ nghĩa dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Nghiên cứu tác phẩm của Hégel, Marx thấy rõ Nhà nước không phải là hiện thân của lý trí thế giới, hiện thân của cái chung đứng trên các lợi ích riêng như Hégel khẳng định. Marx thấy phải xét lại một cách có phê phán cái quan niệm duy tâm của Hégel về xã hội và nhà nước, phát hiện những động lực thật sự của tiến bộ xã hội, những biện pháp và hình thức làm biến đổi thế giới bằng cách mạng. Thời kỳ này Marx viết một công trình quan trọng phê phán học thuyết của Hégel về Nhà nước và pháp luật có nhan đề là : **Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hégel** (sau khi Marx qua đời công trình này mới được xuất bản ở Liên Xô năm 1927). Đóng góp to lớn về mặt lý luận của Marx trong quá trình phê phán Hégel đưa ra một quan niệm đúng đắn về một chế độ xã hội dân chủ, ở đó nền dân chủ là sự tự quyết của nhân dân, lợi ích của nhân dân. Tháng Hai 1844, trên tờ tạp chí **Deutsch-Franzosische Jahrbucher** (Niên giám Pháp - Đức) Marx đăng bài **Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hégel. Lời mở đầu** khẳng định rằng, giai cấp có thể thực hiện việc giải phóng toàn thể nhân loại phải là giai cấp vô sản. Cũng trên tờ tạp chí này có hai tên tác giả đứng cạnh nhau: Karl Marx và

Friedrich Engels, người sau này gắn liền với tên tuổi và học thuyết cách mạng của Karl Marx. Tuy nhiên, những quan điểm mới của Karl Marx trình bày trên tờ tạp chí **Deutsch-Franzosische Jahrbucher** chỉ là một giả thuyết thiên tài đối với sự phát triển lịch sử của xã hội. Nó cần được chứng minh về mặt lịch sử. Và Marx đã hướng toàn bộ hoạt động lý luận để phục vụ việc chứng minh này.

Hiện thực khách quan sinh động ở nước Pháp thời gian Marx sống ở Paris đã giúp Marx tìm hiểu sâu hơn cơ cấu nội tại của sự phát triển chủ nghĩa tư bản và những mâu thuẫn của nó.

Từ Tháng Tư - Tháng Tám 1844, Marx viết **Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844**, thực chất là những phôi thai của những tư tưởng hết sức quan trọng mà sau này Marx phát triển một cách khoa học trong bộ **Tư bản**.

Tháng Hai 1845, cuốn sách **Gia đình Thần Thánh** của Marx và Engels viết chung ra đời đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Hégel trẻ, thực chất là phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy tâm, đồng thời nêu ra vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Thời kỳ hoạt động của Marx ở Paris kết thúc (Tháng Hai 1845), một thời kỳ mới sau đó mở ra với mục đích rõ ràng mà Marx tự đặt ra cho mình: đề xuất một học thuyết cách mạng mới.

Marx cùng với Engels hợp sức viết **Hệ tư tưởng Đức** (1845 - 1846) tiếp tục phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hégel và phái Hégel trẻ đồng thời phê phán chủ nghĩa duy vật không nhất quán của Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiơbach). Trong cuốn **Sự bần cùng của triết học** (1847) Marx đã chống lại triết học tiểu tư sản của P.J. Proudhon (Pruđông) và trình bày những cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chính trị kinh tế học vô sản. Năm 1848 được sự ủy nhiệm của Đại hội II Liên đoàn những người cộng sản Marx và Engels viết **Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản** - một văn kiện mang tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa Marx và đảng vô sản, nó soi sáng cho giai cấp công nhân toàn thế giới con đường đấu tranh để thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa và đưa cách mạng vô sản đến thắng lợi. Marx và Engels đã phân tích một cách sâu sắc vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử xã hội loài người. Cuộc đấu tranh giữa những người bị áp bức và những kẻ áp bức là động lực chủ yếu của sự phát triển lịch sử. Vạch rõ những quy luật chủ yếu của cuộc cách mạng vô sản, Marx và Engels viết rằng, bước đầu tiên của cuộc cách mạng đó là *"biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ"*. Tư tưởng đó là tư tưởng xác lập *"chuyên chính của giai cấp vô sản"* (mặc dù trong **Tuyên ngôn** chưa có thuật ngữ này), và khái niệm chuyên chính vô sản và Nhà nước vô sản được thể hiện rất rõ trong **Tuyên ngôn**. Đồng thời Marx cũng khẳng định rõ đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy xã hội phát triển và quy luật bạo lực cách mạng trong việc giành chính quyền về tay giai cấp vô sản.

Tháng Sáu năm 1859, công trình thiên tài của Karl Marx **Góp phần phê phán môn chính trị kinh tế học** ra đời viết về tiền tệ và lưu thông tiền tệ; nhưng điều đặc biệt quan trọng là lần đầu tiên tác phẩm đã trình bày học thuyết Mác xít về giá trị, cơ sở của học thuyết kinh tế của Karl Marx.

Karl Marx là người tổ chức và là lãnh tụ của Quốc tế cộng sản I thành lập ngày 28 Tháng 9 1864, ở London. Marx dốc toàn bộ tâm sức của mình để thống nhất phong trào công nhân các nước liên hợp lại. Năm 1867 bộ **Tư bản** (tập I) - tác phẩm chủ yếu của Marx ra đời. Tập II và III Marx không kịp hoàn tất, Engels đảm nhận việc chuẩn bị xuất bản hai tập này. Trong bộ **Tư bản** của mình Karl Marx đã trình bày những vấn đề hết sức quan trọng của sản xuất tư bản nói chung: sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối, sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở thành tư bản (tích lũy tư bản), tích lũy ban đầu của tư bản (tập I); những vấn đề giá trị thặng dư và lợi nhuận, sự chuyển hóa của lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình, tư bản cho vay và tư bản thương nghiệp v.v... (Tập II và III). Tóm lại, Marx đã vạch rõ *quy luật giá trị thặng dư* dưới hình thái giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối; và quy luật giá trị với tư cách là quy luật chung của nền sản xuất hàng hóa được phát triển trong quy luật cung và cầu, trong những quy luật của lưu thông tiền tệ v.v... Trong kết luận của bộ **Tư bản**, Marx nêu lên sự tất yếu phải thủ tiêu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thay thế nó bằng một hình thái tổ chức cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm những năm cuối đời Marx nêu lên hình thức hợp lý nhất của chuyên chính vô sản là kiểu tổ chức chính trị như công xã Paris (**Cuộc nội chiến ở Pháp** - 1981)

Trong cuốn **Phê phán cương lĩnh Gôta** (1875) Marx đã kịch liệt phê phán những sai lầm cơ hội chủ nghĩa của những người lãnh đạo đảng xã hội dân chủ Đức, đề ra một vấn đề hết sức quan trọng về thời kỳ qúa độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản và hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản, nghĩa là bản thân xã hội cộng sản phải phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn thấp - chủ nghĩa xã hội và giai đoạn cao - chủ nghĩa cộng sản. Năm 1876 sau khi Quốc tế cộng sản đệ nhất giải tán, Marx nêu lên ý kiến thành lập các đảng vô sản ở các nước là nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong phong trào công nhân.

Học thuyết cách mạng của Karl Marx và Friedrich Engels được Vladimir Ilitch Lénine kế tục, và phát triển thành chủ nghĩa Mác - Lénine ngày nay đang ngày càng phát huy ảnh hưởng và sức sống của nó trong những điều kiện lịch sử mới ở nhiều nước trên thế giới.

Tên tuổi của Karl Marx cùng với Friedrich Engels mãi mãi đi vào lịch sử nhân loại như những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học có tác động to lớn và sâu rộng đối với nhân loại tiến bộ.

(Theo cuốn **Các Mác tiểu sử. Tập I và II. Hà Nội. NXB Khoa học xã hội, 1975)**

28 - FRIEDRICH ENGELS (1820-1895) MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Friedrich Engels (Fridrich Ăngghen) là một trong những vĩ nhân của lịch sử. Tên tuổi của F. Engels luôn luôn được nhắc tới bên cạnh tên tuổi Karl Marx, ông là người bạn và người chiến đấu gần gũi nhất của Karl Marx, là một trong những nhà hoạt động cách mạng lỗi lạc nhất trong lịch sử loài người. Cùng với Karl Marx, Friedrich Engels là người thầy thiên tài của giai cấp vô sản toàn thế giới.

F. Engels sinh ngày 28 Tháng 11 năm 1820, ở thành phố Barmen, tỉnh Rhein (Ranh), Vương quốc Phổ trong một gia đình chủ xưởng dệt. Cha ông là người rất sùng Đạo, song trong công việc là người có nghị lực, tháo vát, về chính kiến là người bảo thủ.

Mẹ Engels xuất thân từ môi trường trí thức, một phụ nữ nhạy cảm, đôn hậu, hoạt bát, đặc biệt thích hài hước và yêu văn học nghệ thuật. Bà đã có ảnh hưởng lớn đến cậu con trai cả Friedrich và đặt nhiều hy vọng ở cậu con trai. Đáp lại, Friedrich cũng rất gắn bó yêu quý mẹ.

Ông ngoại Engels là nhà ngôn ngữ học cũng có ảnh hưởng lớn đến Engels. Ông đã kể cho đứa cháu ngoại ham hiểu biết về các anh hùng trong các thần thoại Hy Lạp Cổ đại và trong truyền thuyết dân gian Đức.

Engels có tám anh chị em, trong số ấy Engels gắn bó với cô em gái Maria hơn cả. Các em trai của Engels đều đi theo con đường đã vạch sẵn của người cha trở thành những chủ xưởng. Duy chỉ có cậu con trai cả đi theo con đường khác.

Sống ở một trung tâm công nghiệp lớn của tỉnh Rhein, ngay từ thời thơ ấu Engels đã nhìn thấy những bức tranh đa dạng của sự bần cùng không lối thoát của người dân lao động.

Từ nhỏ, Engels đã bộc lộ tính cách độc lập. Những lời dạy bảo nghiêm khắc của cha và những sự đe dọa trừng phạt không thể làm cho ông đi đến chỗ phải phục tùng mù quáng. Cho đến năm 14 tuổi, Engels học ở trường tại thành phố Barmen. Engels sớm bộc lộ năng khiếu về ngoại ngữ. Tháng Mười 1834, Engels chuyển sang học ở trường trung học Elberfelder, một trường tốt nhất ở Phổ thời bấy giờ. Ở trường này, cũng như ở trường Barmen, ngự trị một tinh thần cố chấp tôn giáo. Chàng thanh niên Friedrich cảm thấy bất bình và tỏ thái độ phản kháng, gọi các trường trung học của Đức thời bấy giờ là *"các nhà tù"*.

Ngay khi còn học ở trường trung học, Engels đã căm thù chế độ chuyên chế và sự chuyên quyền của bọn quan lại. Những tâm trạng đối lập với chế độ chuyên chế Phổ đã góp phần thức tỉnh rất sớm ý thức chính trị ở chàng thanh niên Friedrich Engels.

Năm 1837, theo yêu cầu của bố, Engels buộc phải rời bỏ trường trung học khi chưa tốt nghiệp để bắt đầu công việc buôn bán ở văn phòng của bố. Công việc này không hấp dẫn Engels, song Engels lại có thể sử dụng được nhiều thì giờ rỗi vào việc tự học về các ngành sử học, triết học, văn học, ngôn ngữ và thơ ca, một môn rất hấp dẫn đối với Engels. Tháng 6 năm 1838, theo yêu cầu của bố Engels đến làm việc tại văn phòng thương mại lớn của một thương nhân ở thành phố cảng Barmen.

Tại thành phố cảng lớn buôn bán với nhiều nơi trên thế giới, Engels đã mở rộng tầm hiểu biết về nền văn học và báo chí nước ngoài. Dưới tác động của cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã chín muồi ở Đức hồi bấy giờ đã thúc đẩy chàng thanh niên Engels hình thành các quan điểm dân chủ - cách mạng. Tháng Hai 1840, Engels đã bày tỏ sự phẫn nộ đối với chế độ chuyên chế Phổ trong một bức thư từ Barmen viết cho các bạn ở trường trung học. Thời gian này, F. Engels say sưa đọc sách báo của phe đối lập, đặc biệt là những tác phẩm của Ludwig Borne (Ludvich Bớcnơ), nhà chính luận và phê bình xuất sắc người Đức. Engels đã đọc ngấu nghiến **Những bức thư từ Paris** (1832-34) và bài văn đả kích **Mentxe - kẻ ăn thịt người Pháp**) (1837), và cảm thấy chính mình như được cổ vũ trước lời kêu gọi của Borne đấu tranh chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế.

Những tâm trạng đối lập của mình Engels phản ánh vào những sáng tác thơ ca. Nổi bật có bài thơ **Buổi chiều** đăng trên tờ **Telegraph fur Deutschland** (Điện báo Đức) bày tỏ sự khát khao tự do. Cũng trên tờ **Telegraph fur Deutchland** (Tháng 3 - Tháng 4 1839) có đăng hai bài của Engels dưới đầu đề chung là **Những bức thư từ Wuppertal** (Vuppertal) không ký tên. **Những bức thư từ Wuppertal** của Engels là sự phê phán mạnh mẽ các quan hệ xã hội ở Barmen, sự vạch trần những bất công xã hội giữa một bên là cuộc sống đau khổ đọa đày của giai cấp công nhân và cuộc sống sung túc phè phỡn của các chủ xưởng và thương gia. Giới tư sản Wuppertal rất phẫn nộ trước sự phanh phui của bài báo, còn Engels, tác giả của bài báo, thì hết sức vui sướng vì đã đánh trúng đích.

Gần như trùng hợp, cuối năm 1839 (hai năm sau so với Karl Marx) Engels bắt tay vào nghiên cứu các tác phẩm của Hégel (1770 - 1831). Cái hấp dẫn của Hégel (trong cuốn **Triết học lịch sử**) đối với Engels là tư tưởng về sự vận động tiến lên của loài người đến những hình thái cao hơn. Trong hoạt động chính luận của Engels người ta cảm thấy ảnh hưởng tư tưởng đó của Hégel, song ở Engels là một quan điểm biện chứng đối với lịch sử loài người và các hiện tượng của đời sống xã hội, là sự vận dụng những tư tưởng cơ bản của phép biện chứng của Hégel vào thực tiễn cuộc sống.

Engels quyết định không trở thành thương gia như ý chí của bố để hiến thân cho một sự nghiệp khác cao cả hơn.

Tháng 9-1841, Engels đến Berlin và gia nhập binh đoàn pháo binh. Ở đây, Engels được huấn luyện quân sự mà trong những năm sau, ông rất cần đến nó, nhưng ông vẫn lui tới trường Đại học tổng hợp Berlin nghe các bài giảng triết học, tham gia hội thảo về lịch sử tôn giáo.

Những bước đi đầu tiên của Engels đến với chủ nghĩa duy vật thể hiện rõ ở chỗ Engels đã phát triển và bảo vệ tư tưởng về sự thống nhất của thế giới, tư tưởng về sự tất yếu nội tại và tính quy luật.

Mùa xuân 1842, Engels bắt đầu cộng tác với tờ **Rheinische Zeitung** (Nhật báo tỉnh Ranh). Phái Hégel trẻ tích cực tham gia tờ báo này, song từ Tháng 10 - 1842, khi Karl Marx lãnh đạo Ban biên tập thì tờ báo ngày càng mang tính chất dân chủ cách mạng triệt để. Trong những bài báo in năm 1842, trên tờ **Rheinische Zeitung** cùng với Marx, Engels đã lên tiếng phản kháng chế độ kiểm duyệt của Chính phủ Vương quốc Phổ, trật tự phong kiến ở Đức.

Ngày 8 Tháng 10 năm 1842, Engels mãn hạn phục vụ trong quân đội. Từ Berlin ông trở về thành phố quê hương Barmen, một tháng sau, Engels lên đường sang nước Anh thực tập buôn bán tại nhà máy kéo sợi bông thuộc công ty mà bố ông là đồng chủ nhân. Trên đường sang Anh, Engels ghé thăm trụ sở tờ **Rheinische Zeitung** ở Koln (Kioln) và lần đầu tiên, Engels đã có cuộc gặp gỡ với Karl Marx, Tổng biên tập tờ báo. Sang nước Anh, Engels lưu lại hai năm. Thời gian đó là trường học tuyệt vời giúp

Engels trở thành nhà xã hội chủ nghĩa. Bài báo **Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh** (1842) cùng với những bài báo khác của Engels viết ra năm đó đã phân tích rõ sự phân chia xã hội thành ba giai cấp cơ bản: giai cấp qúy tộc chiếm hữu ruộng đất, giai cấp tư sản công nghiệp và giai cấp vô sản. Engels nhận định, không thể xóa bỏ được mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, ông đi đến kết luận đằng sau cuộc đấu tranh của các đảng phái ẩn giấu cuộc đấu tranh của các giai cấp. Thời gian này Engels chưa hoàn toàn đoạn tuyệt với những quan điểm của phái Hégel trẻ.

Tuy nhiên, thời gian sống ở Anh đã có ý nghĩa quyết định đối với Engels trong việc dứt khoát từ bỏ những quan điểm duy tâm để trở thành nhà duy vật thực thụ. Engels tham gia viết báo cho tờ tạp chí **Deutsch - Franzosische Jahrbucher** (Niên giám Pháp - Đức) ra đời vào Tháng 2 - 1844. Các bài báo của Engels đăng trên tạp chí này là những bài báo đầu tiên đề cập đến việc áp dụng phương pháp biện chứng vào việc phân tích các quan hệ kinh tế của xã hội tư sản. Xem xét các hiện tượng kinh tế trong mối quan hệ qua lại và trong sự phát triển, Engels đã chỉ ra sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, coi đó là cơ sở của sự phát triển.

Tác phẩm **Những phác thảo phê phán môn kinh tế chính trị học** của Engels có giá trị to lớn ở chỗ ông đã chỉ rõ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là cơ sở của toàn bộ sinh hoạt vật chất và tinh thần của xã hội tư sản.

Tháng 8-1844, trên đường về Tổ quốc Engels ghé lại Paris gặp Karl Marx. Mười ngày ở Paris, hai người bạn cùng chung lý tưởng hầu như không rời nhau, và hai nhà tư tưởng lớn của thế kỷ XIX sau những cuộc nói chuyện cởi mở đã hoàn toàn nhất trí về tất cả mọi vấn đề lý luận và thực tiễn. Từ đây, bắt đầu sự cộng tác chặt chẽ giữa hai người. Tháng 2-1845, cuốn sách **Gia đình và Thần Thánh** của Marx và Engls ra đời đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Hégel trẻ mà thực chất là phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy tâm và phương pháp của nó, đồng thời nêu luận điểm hết sức quan trọng về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Hai ông cũng hợp sức viết công trình nổi tiếng **Hệ tư tưởng Đức** (1845-1846), phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm của Hégel và phái Hégel trẻ đồng thời phê phán chủ nghĩa duy vật không nhất quán của Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiơbach), nêu ra những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tiếp sau đó, năm 1848, Đại hội II Liên đoàn những người cộng sản đã ủy nhiệm Marx và Engels cùng viết **Tuyên ngôn của Đảng cộng sản** - một văn kiện đầu tiên mang tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa Mác và đảng vô sản. Hai ông đã lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm thế giới quan của đảng vô sản. Đặc biệt một hệ tư tưởng hết sức quan trọng được thể hiện trong bản **Tuyên ngôn** là tư tưởng chuyên chính của gia cấp vô sản, mặc dù trong **Tuyên ngôn** chưa dùng thuật ngữ này.

Năm 1848, những ngày đầu tiên ở nước Pháp cách mạng, Marx và Engels đã ra sức củng cố những mối liên hệ với các nhà hoạt động phong trào dân chủ và cộng sản ở Pháp. Những năm tháng sống ở Paris, Engels quan tâm nhiều đến hoạt động trong BCH Trung ương Liên đoàn những người cộng sản (LĐNNCS) và trở thành Ủy viên của Ban lãnh đạo và là một trong những người lãnh đạo Câu lạc bộ công nhân Đức (Tháng 3 - 1848) do BCH Trung ương LĐNNCS lập ra.

Tháng 3 - 1848, cùng với Marx Engels thảo ra **Những yêu sách của Đảng cộng sản Đức** được BCH Trung ương LĐNNCS thông qua như là văn kiện có tính chất cương lĩnh cho hành động của giai cấp vô sản Đức. Tháng 4 - 1848, cùng với Marx Engels trở về Đức tham gia trực tiếp vào cuộc cách mạng Đức. Ngày 20 Tháng 5 - 1848 Engels đến Koln cùng Marx chuẩn bị xuất bản tờ báo **Neue Rheinische Zeitung** (Báo Mới tỉnh Ranh) mà hai ông là linh hồn của tờ báo. Thời kỳ đầu tiên Marx bận nhiều công việc lãnh đạo và tổ chức tờ báo nên đại bộ phận các bài xã luận, bài điểm tình hình chính trị đều do Engels chấp bút. Engels lại giỏi nhiều ngoại ngữ nên theo dõi sát sao báo chí của Pháp, Anh, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ và Đan Mạch. Cuối Tháng 8 - 1848, khi Marx đi Berlin và Viên để quyên tiền cho việc tiếp tục xuất bản tờ báo, Engels thay thế cương vị Tổng biên tập của Marx, đứng mũi chịu sào trước những truy bức không ngừng

của nhà đương cục Vương quốc Phổ, ông đã thể hiện một nghị lực phi thường và tài năng tổ chức của một lãnh tụ cách mạng. Ngoài ra, Engels còn tích cực tham gia vào phong trào quần chúng rộng lớn đòi thành lập Ủy ban an ninh bảo vệ quyền lợi của những tầng lớp nhân dân bị pháp luật Phổ tước bỏ quyền đại diện ở Quốc hội. Tháng 10 - 1848, Engels vội vã rời Barmen lên đường đi Bỉ để tránh lệnh truy nã của chính quyền Phổ. Nhà đương cục Bỉ không cho Engels cư trú chính trị và ngày 5 Tháng 10 - 1848, Engels đến Paris lưu lại ít ngày, sau đó đi Thụy Sĩ tham gia Đại hội các liên đoàn công nhân Đức (9-11 Tháng Chạp - 1848). Engels được bầu vào Ủy ban trung ương của tổ chức này.

Tháng Giêng 1849, khi không còn nguy cơ bị bắt ở Đức nữa, Engels trở về Koln tiếp tục hoạt động cách mạng. Trên tờ báo **Neue Rheinische Zeitung**, Engels đánh giá cao chiến thuật quân sự của quân đội cách mạng Hongrie. Họ biết dùng những phương pháp của chiến tranh du kích để đánh bật kẻ địch ra khỏi vị trí của chúng. Nhận định của Engels chứng tỏ ông còn là một nhà lý luận và nhà chiến lược quân sự. Trên thực tế Engels là một nhà quân sự đúng với nghĩa của nó. Khi cuộc đấu tranh bùng nổ ở Tây và Nam nước Đức (Tháng 5 - 1849) Engels đã vạch ra một kế hoạch hoạt động quân sự, trong đó ông đã đề ra kế hoạch nghi binh thu hút đại bộ phận quân Phổ để có thời gian thành lập quân đội cách mạng ở hữu ngạn sông Rhein đồng thời với việc tổ chức các cuộc khởi nghĩa và những trận đánh ở chiến lũy các thành phố nhỏ nằm bên tả ngạn. Nhờ thế mà cuộc khởi nghĩa được triển khai ra khắp nước. Ngày 10 Tháng 5 năm 1849, Engels đến Elberfeld và được sung vào Ban quân sự trực tiếp lãnh đạo việc xây dựng công sự, trông coi tất cả các chiến lũy trong thành phố đồng thời kiêm nhiệm phụ trách pháo binh. Sau cuộc khởi nghĩa ở Tây-Nam nước Đức, Engels đưa ra một kế hoạch đã suy nghĩ kỹ để triển khai cuộc đấu tranh cách mạng dấy lên thành phong trào toàn nước Đức. Trong thời kỳ này, bản thân Engels trực tiếp tham gia bốn trận đánh lớn, trong đó có trận Rastatt, một trận có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Chính vì vậy mà sau đó Engels đã viết trước tác **Luận văn quân sự** nổi tiếng. Trước tác này đã nói lên khả năng thiên tài quân sự của ông.

Tháng 11 - 1849, Engels đến London và được bổ sung ngay vào BCH Trung ương LĐNNCS mà Karl Marx đã cải tổ sau khi đến đây. Engels sống ở London một năm, trong thời gian đó ông đã viết được các tác phẩm **Cách mạng và phản cách mạng ở Đức, Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức**. Tháng 11 - 1850, Engels buộc phải chuyển đến Manchester và lại bắt đầu làm việc ở Văn phòng thương mại. Điều này tạo điều kiện cho Engels có thể giúp đỡ về vật chất cho Marx hoạt động cách mạng. Engels đặc biệt chú ý nghiên cứu các môn khoa học tự nhiên, môn quân sự, chính sách quốc tế. Cùng với Karl Marx Engels tham gia lãnh đạo Quốc tế cộng sản I. Tháng 9 - 1870, Engels đến London và được đưa vào Tổng Hội đồng của Quốc tế cộng sản I. Engels kiên trì đấu tranh chống lại quan điểm cơ hội của phái Bakunin, Proudhon, Lassalle. Năm 1871, Engels tham gia vào việc tổ chức chiến dịch bảo vệ công xã Paris. Trong thời gian này, Engels viết một số tác phẩm có giá trị lý luận, đặc biệt là cuốn **Chống Đuyrinh** (1878) góp phần to lớn cho việc hoàn thiện lý luận của chủ nghĩa Marx. Sau khi Karl Marx qua đời (1883) Engels là người lãnh đạo tổ chức những người theo chủ nghĩa xã hội ở châu Âu, chuẩn bị cho in tập II và III của bộ **Tư bản** mà Marx chưa kịp hoàn thành. Engels viết nhiều tác phẩm nổi tiếng vào những năm cuối đời: **Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước** (1884), **Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức** (1866); **Biện chứng tự nhiên ; Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức** (1894). Những tác phẩm này của Engels, ngoài ý nghĩa tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản khoa học, còn có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn cao đồng thời làm phong phú thêm chủ nghĩa Marx.

Engels là nhà Bác học và nhà tư tưởng lớn. Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng của Engels gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Karl Marx. Ông là một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, và cùng hợp sức với Marx ông đã để lại cho nhân loại ngày nay một kho tàng lý luận về triết học mác xít, về kinh tế Mác xít, về chiến lược và sách lược của cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp công nhân. Công lao to lớn của Engels còn là ở chỗ ông đã phát triển hơn nữa và hoàn thiện về mặt

lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học những năm cuối đời mình sau khi Marx qua đời.

27 ; 28 XH
(Theo Phriđirich Angghen tiểu sử. NXB KHXH, 1975)

29 - GEORGHI VALENTINOVITR PLEKHANOV (1856-1918) - NHÀ TRIẾT HỌC, NHÀ TƯ TƯỞNG, NGƯỜI TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MARX Ở NƯỚC NGA

G.V. Plekhanov là nhà triết học, nhà tư tưởng lớn nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nhà hoạt động của phong trào xã hội dân chủ Nga và quốc tế.

Vào những năm nửa sau thế kỷ XIX học thuyết cách mạng của K.Marx và F.Engels về tính tất yếu của cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản được truyền bá ở các nước Tây Âu. Đến những năm 1880, chủ nghĩa Marx xâm nhập vào nước Nga. Người đầu tiên đóng vai trò to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Marx ở nước Nga trong giới trí thức là G.V. Plekhanov. Từ khi còn là sinh viên, năm 1875, Plekhanov đã có chính kiến rõ ràng, liên hệ với phái dân túy, với công nhân Petersbourg và bắt đầu tham gia những hoạt động cách mạng, gia nhập tổ chức dân túy **Ruộng đất và tự do** được thành lập năm 1876 ở Petersboung và nhanh chóng trở thành một trong người lãnh đạo tổ chức cách mạng này. Cương lĩnh của tổ chức **Ruộng đất và tự do** là cách mạng nông dân, quốc hữu hóa ruộng đất, thay thế Nhà nước bằng Liên bang các công xã. Năm 1879, tổ chức này bị phân liệt thành hai tổ chức bất đồng về quan điểm. Một trong hai tổ chức cách mạng này là phái dân túy **Chia đều ruộng đất** (1879-1882), tiếp tục cương lĩnh của **Ruộng đất và tự do** trước nó, chủ trương phủ nhận đấu tranh chính trị và khủng bố. Plekhanov trở thành người lãnh đạo phái **Chia đều ruộng đất** có trung tâm hoạt động ở Petersbourg và nhiều chi nhánh ở Moskva, Kiev, Odessa, Kharkov.

Từ năm 1880, Plekhanov và những người lãnh đạo khác của phái **Chia đều ruộng đất** sống lưu vong ở nước ngoài. Đến năm 1883, Plekhanov đoạn tuyệt với phái dân túy và thành lập ở Genève (Thụy Sĩ) tổ chức Mác xít Nga đầu tiên là nhóm **Giải phóng lao động**.

Những hoạt động xuất sắc trên lĩnh vực lý luận và truyền bá chủ nghĩa Marx vào nước Nga của Plekhanov đã khẳng định vị trí nổi bật của ông trong phong trào xã hội dân chủ ở Nga và quốc tế. Plekhanov được thừa nhận là một trong những người sáng lập ra Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (ĐCNXHDC Nga). Những hoạt động cách mạng, những trước tác của ông cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX được V.I Lénine đánh giá cao.

Là nhà lý luận lớn, nhà duy vật biện chứng G.V. Plekhanov đã viết nhiều tác phẩm về triết học, kinh tế, lịch sử các học thuyết chính trị - xã hội, về những vấn đề văn học, nghệ thuật, thẩm mỹ. Ông là người đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm, đặc biệt là chống lại chủ nghĩa Kant (Căng), chủ nghĩa Mach (Makhơ), chủ nghĩa Bernstein (Bécstanh), và những tác phẩm của ông góp công lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chống bọn triết gia phản Mác xít. Ông là tác giả soạn thảo những tác phẩm về những vấn đề duy vật lịch sử, trong đó có vấn đề về cá nhân trong lịch sử.

Những trước tác quan trọng của G.V. Plekhanov là: **Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị** (1883), **Những sự bất đồng của chúng ta** (1885), **Bàn về sự phát triển quan điểm nhất nguyên về lịch sử** (1885). Những tác phẩm này Plekhanov viết ra nhằm chống lại chủ nghĩa dân túy và chuẩn bị cho thắng lợi của chủ nghĩa Marx ở Nga. Những trước tác quan trọng khác Plekhanov viết những năm tiếp theo là **Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật** (1896), **Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vôrôntxôv V.V** (1896), **Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử** (1897), **Bàn về vai trò cá nhân trong lịch sử** (1898), **Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Marx** (1908), **N.G.Tsernushevski** (1910). v.v... Những người Mác xít đánh giá cao những tác phẩm của G.V. Plekhanov mặc dù Plekhanov có những sai lầm nhất định về sách lược. V.I.Lenine cho rằng những trước tác của Plekhanov là những cống hiến đáng kể vào kho tàng lý luận Mác xít: "**Không thể** *trở thành người cộng sản giác ngộ và* **chân chính** *được nếu không*

nghiên cứu - tôi nói chính là **nghiên cứu** *- tất cả những tác phẩm triết học của Plekhanov vì đó là những tác phẩm ưu tú nhất trong toàn bộ sách báo Mác xít trên thế giới" "... Theo tôi thì Nhà nước công nông phải yêu cầu các Giáo sư triết học biết rõ sự trình bày của Plekhanov về triết học Mác xít và biết truyền đạt cho học sinh kiến thức đó"* (**Lênin toàn tập**, bản tiếng Việt, NXB Tiến bộ, Moskva, 1981, Tập 42, tr. 364 - 365).

Trước Đại hội lần thứ hai ĐCNXHDC Nga, năm 1900, khi V.I.Lénine sống lưu vong ở nước ngoài, Người đã cùng với Plekhanov lập ra tờ báo **Iskra** (Tia lửa) lấy lời đề từ là câu thơ của Odoevski, một chiến sĩ Tháng Chạp 1825, gửi thi hào Pushkin: "*Từ tia lửa bùng cháy thành ngọn lửa*!" Số báo đầu tiên của ĐCNXHDC Nga xuất bản bí mật (12-1900) ở Leipzig, nước Đức, in trên giấy mỏng và bằng nhiều con đường được đưa về nước Nga. Năm 1903, tại London tiến hành Đại hội lần thứ hai ĐCNXHDC Nga, tại Đại hội này Lénine phát biểu phải xây dựng một Đảng Mác xít kiểu mới có khả năng tổ chức quần chúng đứng lên làm cách mạng. Đại hội này hình thành 2 phái: nhóm Bolshevik ủng hộ. Lénine, và nhóm số ít (Menshevik) chủ trương đấu tranh theo kiểu Nghị viện. Phái Menshevik do Plekhanov đứng đầu khẳng định giai cấp tư sản sẽ đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng ở Nga, giai cấp vô sản chỉ là trợ thủ của giai cấp tư sản, còn giai cấp nông dân theo phái Menshevik không có vai trò gì trong cuộc cách mạng. Lénine cực lực phản đối quan điểm này của Plekhanov và phái Menshevik.

Những năm tiếp theo, quan điểm của Plekhnov đối lập với phái Bolshevik do Lénine đứng đầu. Năm 1914, khi thế chiến lần thứ nhất nổ ra, ở Nga xuất hiện tổ chức **Thống Nhất** của phái "*giữ nước*" cánh hữu mà Plekhanov là một trong những thủ lĩnh của tổ chức này. Phái "*giữ nước*" ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản, truy lùng những người Bolshevik. Năm 1917, từ nước ngoài Plekhanov trở về Nga, ông không ủng hộ cách mạng Tháng Mười Nga nhưng ông cũng không ủng hộ bọn phản cách mạng - V.I.Lénine đã nhận xét về những đóng góp của Plekhanov đồng thời cũng chỉ ra những sai lầm về tư tưởng và trong hành động của ông: "*...Chúng ta phải nói ngay rằng, ông ta là một nhà lý luận lớn, có công lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chống Bécstanh, chống bọn triết gia phản Mác xít, một người mặc dù có những sai lầm về sách lược trong những năm 1903-1907, nhưng trong những năm gian khổ 1908-1912 vẫn ca ngợi "hoạt động bí mật" và vạch mặt những kẻ thù và kẻ đối lập với hoạt động đó thế mà, tiếc thay, giờ đây người đó lại quay lại cái mặt yếu của mình"* (**Lênin toàn tập.** Bản tiếng Việt. NXB Tiến Bộ, Moskva, 1981, tập 48, tr. 384).

G.V. Plekhanov là người truyền bá đầu tiên và có công lao to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Marx ở nước Nga. Những trước tác về chủ nghĩa Marx của Plekhanov là những tác phẩm quý giá trong kho tàng lý luận Mác xít của thế giới mà ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

XUÂN HÒA - ĐỨC UY



Dũng sĩ Allocha Popovitch, bạn chiến đấu của Ilia người Mourom, nổi tiếng mưu trí.

26. DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ NHỮNG NHÀ VĂN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. HOMÈRE (THẾ KỶ IX - THẾ KỶ VIII Tr. C.N) NHÀ THƠ LƯU DANH MỞ ĐẦU NỀN VĂN HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

Nếu các nghệ sĩ dân gian Hy Lạp được xem là những ông hoàng kể chuyện thì Homère chúa tể của các ông hoàng ấy, người đã sưu tầm, chỉnh đốn những *truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Troie* để tạo dựng thành hai bản anh hùng ca là **Iliade** và **Odyssée**. Hai bản anh hùng ca này dưới thời Homère lưu hành bằng truyền miệng. Mãi sau này mới được ghi lại bằng chữ viết. Homère sống ở địa phương nào? Câu hỏi đó hiện chưa có câu trả lời chắc chắn. Có tới bảy thành phố lớn nhận ông là người của mình. Giai đoạn Homère sống là giai đoạn quá độ từ chế độ công xã thị tộc tiến lên chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự tư hữu tài sản và phân chia giai cấp bắt đầu bộc lộ. Đã thấy *nạn ăn cắp của chung thành của riêng, người đầy tớ bắt đầu biến thành người chủ*. Chủ nghĩa cá nhân dần đầu thắng thế chủ nghĩa tập thể ở các công xã thị tộc bộ lạc.

Anh hùng ca **Iliade** gồm 15.693 câu thơ, kể về mối bất hòa giữa Asin một vị tướng kiệt xuất Hy Lạp với chủ tướng Agamennông. Trong một trận chiến đấu thắng lợi, quân Hy Lạp chia chiến lợi phẩm. Agamennông được người nữ tỳ là Crideitx, Asin được người nữ tì là Brideit. Nhưng sau đó Agamennông cậy thế chủ tướng cướp đoạt người nữ tỳ của Asin. Asin đã rời khỏi liên minh bộ lạc. Cuộc chiến đấu giữa quân Hy Lạp và quân Troie càng khốc liệt. Bạn của Asin bị giết, Asin căm thù trở về sát cánh cùng tập thể đánh tan quân Troie. Tác phẩm phê phán thói ích kỷ tham lam của Agamennông, thói kiêu căng của Asin. Cuối cùng mọi người đều nhận ra lỗi lầm của mình. Đó là màn đầu của tấn bi kịch cá nhân của loài người.

Nếu **Iliade** là khúc chiến trận thì **Odyssée** là khúc trở về. **Odyssée** gồm 12.110 câu thơ kể lại cuộc hành trình phiêu bạt của nhân vật Odyssée trên đường trở về quê hương sau khi quân Hy Lạp hạ được thành Troie. Đây có thể nói là *câu chuyện về người anh hùng có nghìn mưu trí* đã thoát khỏi muôn vàn nguy hiểm và khó khăn trở về gia đình. Nội dung tác phẩm phản ánh một thời kỳ cao hơn trong qúa trình tan rã của chế độ công xã thị tộc so với **Iliade**. Các tác phẩm của Homère được nhân dân Hy Lạp yêu qúy tôn vinh ngay từ thời Cổ giống như cuốn **Kinh Thánh** đối với người Do Thái.

2 - ESCHYLE (525 - 456 Tr. C.N.)

Eschyle (Etsilơ) là nhà thơ bi kịch vĩ đại đầu tiên của Hy Lạp Cổ đại. Sinh ra trong gia đình quý tộc điền địa ở thị trấn Ölơdít, vùng đồng bằng Attique thuộc thành bang Athènes, giữa lúc xã hội Hy Lạp đang tiến dần vào nền văn minh của chế độ chiếm hữu nô lệ. Cũng trong thời gian này, khối liên minh các thành bang Hy Lạp non trẻ đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Perx - một Nhà nước chiếm hữu nô lệ quân chủ chuyên chế đã hình thành từ lâu đời ở phương Đông. Năm 35 tuổi, ông đã cùng với người em ruột là Xinêjia tham gia chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở trận Marathon (490 Tr. C.N.). Năm 480 Tr. C.N. lại tham gia chiến đấu ở Salamine, năm sau đánh ở Platê. Năm 472 Tr. C.N. lần đầu tiên Eschyle giành thắng lợi trong cuộc thi về bi kịch. Năm 468 Tr. C.N. ông lại tham dự cuộc thi bi kịch khác tổ chức tại Athènes, nhưng nhà thơ bậc đàn em là Sophokles (496-406 Tr. C.N.) đoạt giải thưởng. Đến năm 467 Tr. C.N. ông lại đoạt giải với bộ bi kịch liên hoàn, trong đó có vở **Bảy tướng đánh thành Thèbes**. Sau khi

trình diễn vở **Orexti** và đoạt thêm một giải thưởng nữa, Eschyle rời bỏ quê hương sang sống ở đảo Sicile và mất ở Giêla năm 69 tuổi.

Tương truyền Eschyle sáng tác tới 20 vở kịch Xatirơ và 70 vở bi kịch nhưng hiện nay chỉ còn giữ lại được 7 vở: **Những người cầu khẩn; Quân Ba Tư; Bảy tướng đánh thành Thèbes ; Prométhée bị xiềng** và **Orexti** (gồm ba vở bi kịch liên hoàn **Agamenông ; Những người dâng lễ mộ ; Các nữ Thần nhân từ**)...

Trong số bảy vở còn lại, có thể coi **Prométhée bị xiềng** là vở kịch bằng thơ xuất sắc nhất. Do đã tìm thấy những tư liệu mới về các vở **Prométhée ; Người mang lửa** và **Prométhée được giải phóng** nên có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng **Prométhée bị xiềng** là một trong bộ ba vở liên hoàn nói trên. Khai thác đề tài và cốt truyện trong Thần thoại, Eschyle đã cải biên và nâng cao để phản ánh được cuộc đấu tranh xã hội Hy Lạp thời Cổ đại, khái quát hình tượng Prométhée thành biểu tượng tinh thần đấu tranh vì tiến bộ xã hội, vì văn minh nhân loại, bất chấp các lực lượng Thánh Thần. Còn lại vở **Orexti** cũng được coi là kiệt tác, bao gồm ba phần, nội dung khai thác từ câu chuyện trở về của Agamennông trong truyền thuyết về cuộc chiến tranh Troie (Tơroa). Bộ ba bi kịch của Eschyle phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chế độ mẫu quyền và chế độ phụ quyền trong thời kỳ công xã thị tộc, báo hiệu cho sự phát triển của tư duy nhân loại khi chuyển mình vào một giai đoạn mới, một thời đại mới.

3 - SOPHOKLES*
(496 - 406 Tr. C.N.)

Sophkles (Sôphôclơ) nhà thơ nổi tiếng của sân khấu bi kịch Hy Lạp thời Cổ đại, sinh tại Colone, gần đô thành Athènes. Cha là một chủ xưởng chế vũ khí, thuộc tầng lớp trung lưu. Được nuôi ăn học chu đáo từ sớm, Sophoklès từng chiếm giải cao trong các cuộc thi âm nhạc và thể thao là những bộ môn nghệ thuật rất được đề cao thời bấy giờ. Ông bước vào sự nghiệp sáng tác bi kịch từ sớm, đến năm 28 tuổi đã nổi tiếng và giành giải nhất trong một cuộc thi bi kịch. Cuộc đời ông gắn liền với hai thời kỳ phát triển khác nhau của Nhà nước Athènes : *thời kỳ cực thịnh của nền dân chủ diễn ra dưới triều đại Periclèx (457-429 Tr.C.N) và thời kỳ chiến tranh, khủng hoảng (431-404 Tr. C.N)*. Tuy sống qua cả hai giai đoạn, song Sophokles là nhà thơ được trọng dụng chủ yếu ở thời kỳ hưng thịnh. Có thể nói ông đã sống một cuộc đời viên mãn. Người đương thời ngợi ca tài năng diễn thuyết, cảm hóa của ông, và thường gọi ông là nhà thơ duyên dáng thân yêu của mình là *con cưng của hạnh phúc đương thời*, ông là người thân cận với Periclèx lãnh tụ của chính thể dân chủ, từng được bầu vào *Hội đồng quản trị tài sản của Nhà nước*, được đề cử làm một nhà chỉ huy quân sự. Nhưng trên thực tế, ông không có khả năng gì thật xuất sắc trên các phương diện này. Ông lưu danh tên tuổi chính nhờ ở các tác phẩm nghệ thuật. Qua hơn sáu mươi năm sáng tác, Sophokles để lại tới 123 vở kịch, trong đó có 24 lần đoạt giải nhất và chưa từng nhận giải ba. Ông mất vào lúc Nhà nước Athènes đang dốc hết tàn lực ra chống lại Sparte, lúc này đã chiếm mất phần lớn vùng đồng bằng Attique phì nhiêu.

Tác phẩm của Sophokles truyền lại đến nay chỉ có 7 vở **Adăc** (445 Tr. C.N.); **Những người phụ nữ thành Tơrakin; Ăng tigôn** (442 Tr. C.N.) ; **Êđíp làm Vua** (428 Tr.C.N.); **Elèctơ; Philôctet** (409 Tr.C.N.); và **Êđíp ở Colone**...

Một trong những tác phẩm xuất sắc có ý nghĩa nhất là vở **Êđíp làm Vua** với cấu trúc chặt chẽ, hành động kịch phát triển lôgic, hấp dẫn. Lấy đề tài từ kho truyền thuyết về thành Thèbes, nhân vật chính Êđíp sau khi khám phá ra mình phạm tội giết cha, lấy mẹ đã tự chọc mù mắt và đi ra khỏi thành Thèbes. Tình tiết giết cha lấy mẹ này về sau đã được các nhà phân tâm học hiện đại phương Tây định danh là *mặc cảm Êđíp* hay còn gọi là *hiệu ứng Êđíp*. Xét trong cốt truyện của truyền thuyết thì Sophokles đã chia tách ra thành từng trường đoạn để xây dựng các vở kịch vừa có tính liên hoàn vừa có sự độc lập tương đối với nhau. Khi Êđíp ra khỏi thành còn có người con gái hiếu thảo là Ăngtigôn dắt dẫn cha lang thang hết nơi này đến nơi khác. Cuối cùng hai cha con tới vùng Colone thì Êđíp chết, đầu mối của vở bi kịch **Êđíp ở Colone** ; và từ nhân vật người con gái lại mở rộng, phát triển

* *Tiếng Pháp : Sohocle ; tiếng Anh : Sophocles*

thành vở **Ăngtigôn** cũng hết sức đặc sắc. Nhìn chung, sự nghiệp sáng tác của Sophokles có ảnh hưởng hết sức rộng lớn trong công chúng Hy Lạp Cổ đại. Sau khi ông qua đời, dân chúng đã xây dựng đền thờ và hàng năm đem lễ vật đến tế viếng như nghi lễ đối với một vị anh hùng. Mộ ông đặt gần thành Athènes, trên có khắc dòng thơ thành kính, lấy theo lời Thần Điônidốt:

Đây là ngôi mộ của Sophokles mà tôi
có nhiệm vụ coi sóc.
Từ khi người thi sĩ vĩ đại ấy qua đời.
Tôi đã quên các cuộc múa ca vui nhộn,
Và tôi yên nghỉ tại đây...

NGUYỄN HỮU SƠN
LA PHƯƠNG THẢO

4 - EURIPIDES (480-406 Tr.C.N.)* KỊCH TÁC GIA LỚN THỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Euripides (Ơripi) sinh ra trong một gia đình quý tộc trung lưu, được tiếp thu một nền học vấn khá chu đáo, lại được học tập và tiếp xúc với các nhà trí thức có tiếng đương thời. Euripides lớn lên và trưởng thành vào giai đoạn nước cộng hòa Athènes sau một thế kỷ rực rỡ đã bắt đầu suy tàn : nội bộ chia rẽ, thủ lĩnh Periclèx bị truy tố, thành Sparte bị đánh chiếm.

Không hề tham gia các hoạt động chính trị, không đảm nhiệm một chức vụ nào trong chính quyền, Euripides chăm chỉ đọc sách và ưa một cuộc sống cô tịch, cả ngày ở trong nhà kín để suy nghĩ và viết. Ông đã sáng tác 92 vở kịch lớn nhỏ, song chỉ có 19 vở còn lại đến ngày nay, và hơn 2000 câu thơ của những vở bị thất lạc nay còn truyền tụng. Như vậy, kể về số lượng sáng tác cũng tương đương, nhưng số còn lại cho đến ngày nay, Euripides là người may mắn hơn Eschyle (Etsilơ) chỉ còn 7 vở, và Sophokles cũng còn 7 vở. Trên đại thể, kịch của Euripides được chia thành hai nhóm: nhóm những vở bi kịch thực sự đúng với nghĩa bi kịch như **Mê đê ; Kippolit ; Angđromac**.., và nhóm những vở kịch sinh hoạt đời sống xã hội như **Anxext, I Phigieni ở Olid, Electơrơ**... Do được tiếp thu một số tư tưởng tiến bộ của thời đại như lòng tin ở lý trí, tư duy khoa học và triết học, nên trong kịch của Euripidès không còn hoàn toàn là nơi ngự trị của thế giới Thần linh nữa, mà hầu như là sự có mặt của con người; hoặc giả các vị Thần hiện ra đều mang những tính xấu của người, những đam mê rất trần thế. Thế giới Thần linh ở đây không còn là đối tượng miêu tả mà đã trở thành phương tiện nghệ thuật để khái quát đời sống hiện thực. Bi kịch của ông là tiếng nói chống chế độ Thần quyền, cổ vũ lý trí sáng suốt của con người, hướng về các tầng lớp nô lệ nghèo khổ, bị chà đạp để bênh vực họ, đòi công lý và tình thương ngự trị trên cõi đời này. Ông thường hay quan tâm tới hình tượng người phụ nữ với những đắm say trong tình yêu và tình mẫu tử, vừa lớn lao vừa rực rỡ. Có thể nói Euripides là người đã sáng tạo ra loại bi kịch lấy nhân vật phụ nữ làm trung tâm.

Những năm cuối đời, nhận lời mời của nhà Vua Ackèlaôx xứ Macédoine (Maxêđoan) Euripides đến yết kiến và được nhà Vua trọng đãi. Sau hai năm, ông mất ở đấy. Cái chết của ông trở thành một cái tang lớn cho nhân dân khắp vùng Hy Lạp Cổ đại. Sophokles mất sau ông mấy tháng, tuy vốn kình địch với ông, song cũng đã để tang ông. Những kẻ thù địch với Athènes, vì lòng trọng vọng nhà thơ, nên đã bỏ ý định đánh phá đô thành. Có truyền thuyết nói rằng: một số người của Athènes. sau này thua trận khi tiến đánh Sicile (Sixil), đi lang thang cứ đọc thơ Euripides là được thoát nạn.

Nhà thơ Euripides đại biểu cho tiếng nói của thời đại, người truyền bá tinh thần tự do dân chủ, lòng bác ái cao cả tuy không được đánh giá đúng mức lúc đương thời, nhưng càng về sau, ông càng được tôn vinh như một kịch gia lớn. Ông đã để lại ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sân khấu La Mã, sân khấu châu Âu thời Phục hưng và Racine thế kỷ XVII.

5 - ARISTOPHANES** (445 - 385 Tr. C.N.)

Aristophanes (Aristophan) là nhà viết hài kịch, nhà tư tưởng thời Cổ đại Hy

** Tiếng Pháp : Euripide ; tiếng Anh : Euripides. B.T.*

*** Tiếp Pháp : Aristophane ; Tiếng Anh : Aristophanes. B.T.*

Lạp, quê ở Athènes, gia đình từng rời sang đảo Êgin sinh sống. Vở hài kịch đầu tay của Aristophanes ra đời năm 427 Tr. C.N., khi ông mới mười tám tuổi. Tác phẩm đến nay còn giữ lại được 11 vở kịch. Nhìn chung hài kịch của Aristophanes gắn với các sự kiện lịch sử đương thời và tiếp cận trực diện với nhiều vấn đề chính yếu đang đặt ra trước đời sống xã hội. Các vở **Hòa bình; Những người Acácnơ; Lidixtơrata** tập trung phê phán cuộc chiến tranh phi nghĩa lúc bấy giờ. Đặc biệt vở **Hòa bình** (412 Tr.C.N.), được giải nhì trong một hội diễn, qua các nhân vật như bác nông dân Tơridê, Thần Zeus, Thần Chiến tranh Pôlêmôx... là tiếng cười phê phán chiến tranh, ca ngợi hòa bình. Còn lại một số vở khác tập trung phê phán những mặt xấu trong xã hội như bọn người háo danh, kẻ đạo đức giả, việc kiện tụng, lừa đảo qua các vở như **Đàn chim; Những kỵ sĩ ; Đàn ong vò vẽ**. Còn lại các vở **Hội đồng phụ nữ** và **Plutôx** là những hài kịch giàu màu sắc trào lộng, hài hước, gần với đời sống sinh hoạt thông tục, bình dân. Riêng hai vở **Đàn nhái** và **Texmôphôri** lại thể hiện rõ hơn quan điểm văn học của tác giả. Aristophanes quan niệm về hài kịch phải gắn với thực tại đời sống thường nhật: *Đem lên sân khấu những sự thật xảy ra trong đời sống... những việc đối với chúng ta rất quen thuộc, những việc chúng ta đã sống hàng ngày*. Hoặc ông nhấn mạnh vai trò xã hội của nhà thơ: *Vì tài ba của nhà thơ, vì những lời giáo huấn của nhà thơ và vì nhà thơ làm cho con người trở nên tốt hơn*.

Đóng góp của Aristophanes bậc *thủy tổ của hài kịch Hy Lạp Cổ đại*, đối với hài kịch chính là việc hướng tới nội dung chính trị, thời sự - xã hội; đồng thời chuyển hóa tiếng cười dân gian và các hình thức tư duy thần thoại, những yếu tố Thần linh hoang đường trở lại gần với cuộc sống thường nhật, đan quyện trong những hình thức nghệ thuật như thật. F.Engels đã nhận xét: *Eschyle là thủy tổ của bi kịch; Aristophanes thủy tổ của hài kịch, cả hai rõ ràng đều là những nhà thơ có tính khuynh hướng* (**Thư gửi Minna Causki**). Sau Aristophanes loại hài kịch xây dựng những tình tiết éo le, châm biếm. các tính cách và phong tục xấu được duy trì và ảnh hưởng trực tiếp tới cả trường phái hài kịch La Mã của Plautus (Plôtơ).

6 - VALMIKI
(Khoảng thế kỷ V Tr.C.N.)

Valmiki là nhà thơ Ấn Độ Cổ đại, sống ở thế kỷ V (Tr. C.N.) Valmiki tương truyền là tác giả đầu tiên của bộ sử thi vĩ đại **Ramayana**. Theo truyền thuyết, ông là người thuộc đẳng cấp Bàlamon, bị cha mẹ ruồng bỏ, phải trốn vào rừng sâu làm nghề lục lâm. Ông gặp một đạo sĩ tài giỏi, được cải tà qui chính và truyền cho đạo pháp. Ông quyết tâm tu luyện, trải qua nhiều thử thách gay go ác liệt, đắc đạo và trở thành đạo sĩ. Được Thần Narađa kể cho nghe câu chuyện về chàng Hoàng tử Rama và Công chúa Sita, Valmiki vốn thông minh, tài trí và giỏi thơ bèn biến câu chuyện đó thành bài ca tuyệt diệu. Ông tình cờ gặp hai con trai của Rama và Sita lưu lạc trong rừng, bèn dạy cho chúng hát. Con của Rama tới hát trong hoàng cung, cuối cùng họ nhận ra nhau và được đoàn tụ.

Từ đó, trường ca **Ramayana** được mọi người truyền tụng rộng rãi. Các nghệ sĩ các đời thay nhau gọt giũa trở thành một viên ngọc quý của văn học Ấn Độ. Tác phẩm viết bằng tiếng Phạn, gồm 7 cuốn, 500 đoạn, 24.000 câu thơ, kể về Hoàng tử Rama, vốn là vị Thần giáng thế để cứu vớt nhân loại khỏi chiến tranh. Rama cưới Công chúa Sita xinh đẹp làm vợ. Hai người phải chống chọi với âm mưu thâm độc của bọn quỷ dữ để bảo vệ hạnh phúc. Nhưng do lòng ghen tuông, đố kỵ của Rama, nàng Sita bị đuổi ra khỏi hoàng cung. Sau khi sinh hai con Cuxa và Lava, nàng trở về với Thần Đất. Cuxa và Lava trở về kinh thành hát bài hát về cuộc đời Rama và Sita. Cha con nhận ra nhau, Rama ân hận xót xa, chàng nhường Vương quốc cho con trị vì, trở về Trời.

Ramayana là bộ sử thi lớn của nhân dân Ấn Độ, ảnh hưởng tới văn học các nước vùng Đông Nam Á. Nó nói lên lòng khao khát tự do, khao khát hạnh phúc và mong ước cho cái *Thiện* chiến thắng cái *Ác* của con người.

7 - ARISTOTELEX*
(chữ Anh: ARISTOTLE; chữ Pháp: ARISTOTE)
(384-322 Tr. C.N)

Aristotle (Aristốt) là nhà Bác học, nhà triết học và lý luận văn học Hy Lạp cổ

đại, sinh ở vùng Stagir, nước Macédoine (Maxêđoan) cổ. Ông là con một vị thầy thuốc riêng của nhà Vua; từ năm 17 tuổi đã tới Athènes theo học ở trường của bậc thầy triết học duy tâm Platon. Sau khi thầy Platon qua đời, Aristotle dời Athènes đến sống ở vùng Tiểu Á và được Vua Philippe mời về dạy cho Hoàng tử Alexandros. Mấy năm sau ông trở ại Athènes mở trường dạy triết học. Trường phái triết học do Aristotle chủ trương được mệnh danh là *phái Tiêu dao* vì ông có thói quen vừa đi vừa giảng bài, học trò phải đi theo để nghe. Về sau, do xã hội bất ổn, ông lánh sang sinh sống ở đảo Ơbê và qua đời ở thành Cankhít.

Tác phẩm của Aristotle có loại được công bố ngay khi ông còn sống, viết theo phong cách văn biện luận (**Thể chế Athènes**). Đa phần còn lại là những bản thảo, bài giảng chuyên đề mà các học trò của ông lưu giữ, sưu tập lại, nay còn tới 25 tác phẩm như **Siêu hình học** ; **Bàn về linh hồn** ; **Chính trị học** ; **Đối thoại** ; **Những phạm trù** ; **Tu từ học** ; **Nghệ thuật sáng tác**... Các tác phẩm của Aristotle bao quát nhiều vấn đề, nhiều chuyên ngành khoa học xã hội khác nhau. Ông là người có công tổng kết và bước đầu phân loại các chuyên ngành cụ thể như nói về chính trị, tôn giáo triết học, văn học nghệ thuật...

Đóng góp của Aristotle đối với lịch sử tư tưởng nghệ thuật thể hiện chủ yếu qua công trình khảo cứu **Nghệ thuật sáng tác** gồm 26 chương, chia làm năm phần: *Nhận định chung về bản chất của thơ ca; Các loại hình thơ ca; Cơ sở tâm lý và lịch sử của chúng; Bàn về bi kịch; Bàn về anh hùng ca; Những ý kiến tản mạn bàn về một số vấn đề khác;* và cuối cùng là đề mục *So sánh anh hùng ca với bi kịch*. Đối lập với các quan điểm duy tâm và siêu hình của Platon, Aristotle đề cao chức năng phản ánh tái tạo thực tại và cả chức năng nhận thức của nghệ thuật. Với cái nhìn duy vật, Aristotle phân tích rõ cơ sở hình thành các thể tài thơ ca, chỉ rõ cơ sở mỹ học của các loại hình bi kịch, hài kịch, anh hùng ca. Aristotle cũng xác lập hai nguyên tắc mỹ học chi phối tác phẩm nghệ thuật là tính hài hòa và tính thống nhất. Như vậy, Aristotle đã đặt ra và giải quyết một cách duy vật các vấn đề về bản chất nghệ thuật, bản chất của cảm xúc trong sáng tác, mối quan hệ chặt chẽ giữa nội dung và nghệ thuật... Công trình **Nghệ thuật sáng tác** của ông thật sự trở thành hòn đá tảng đặt nền móng cho khoa mỹ học và lý luận văn học có ý nghĩa khu vực và toàn thế giới.

* *Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới. B.T.*

8 - KHUẤT NGUYÊN
(340 - 278 Tr. C.N.)

Ông là nhà thơ vĩ đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc, tên thật là Bình, tên chữ là Nguyên, thường gọi là Khuất Nguyên, sống vào thời Chiến Quốc. Tiểu sử của Khuất Nguyên còn chưa rõ ràng, chỉ biết ông người nước Sở. Dưới thời Sở Hoài Vương, ông từng được trọng dụng, làm quan đến chức Tả đồ. Sau, do nghe theo bọn nịnh thần, Sở Hoài Vương bỏ rơi và đày Khuất Nguyên đi Hán Bắc. Đến khi Khoảnh Tương Vương nối ngôi, ông lại bị đày về vùng Giang Nam. Khi nhận được tin kinh đô Sính của nước Sở bị đánh tan, ông đau buồn vì tiếng nói trung thực đã không được chú ý, đau buồn vì nước mất nhà tan, nên ông đã nhảy xuống sông Mịch La tự tử.

Tác phẩm của Khuất Nguyên còn lại gồm kiệt tác **Ly tao**; thơ **Thiên vấn** và 11 bài trong **Cửu ca**; 9 bài trong **Cửu chương**... Trong số này, **Thiên vấn** là một bài thơ dài viết theo thể bốn chữ, gồm trên 170 câu, nội dung đề cập tới nhiều vấn đề tự nhiên và xã hội. Chùm thơ **Cửu ca** gồm 10 bài mang tên các đối tượng được cúng tế như Thần Đông hoàng, Thần Mặt trời, Thần Mây, nam Thần sông Tương, nữ Thần sông Tương, Thần coi việc thọ yểu, Thần coi việc sinh nở, Thần sông, Thần núi, hồn tử sĩ và một bài **Lễ hồn**. Thơ **Cửu ca** triệt để sử dụng thủ pháp nhân cách hóa, coi các Thần cũng có tình cảm như con người, cũng có cuộc sống như con người: cũng đau khổ, chia ly, yêu thương, oán giận... Thơ **Cửu chương** là tiếng nói yêu nước thiết tha, thể hiện tâm sự Khuất Nguyên trước hiện tình đất nước. Còn lại **Ly tao** gồm 373 câu thơ được sáng tạo trên cơ sở dân ca nước Sở, có thể tạm chia làm hai phần và một lời vãn. Phần đầu (ba đoạn) nói về chí hướng và tâm sự nhà thơ khi bị dèm pha; phần thứ hai (bốn đoạn) là những ý tưởng và hình tượng thơ bay bổng lãng mạn, nói về việc nhà thơ đến đền Vua Thuấn, vào cổng nhà trời, gặp hai thầy bói rồi trở về trong

cuộc đấu tranh nội tâm dằn vặt trước thực trạng nước Sở. Lời văn cuối bài là lời cảm thán về đất nước và chính số phận bi đát của nhà thơ. Có thể coi **Ly tao** là một kiệt tác của thi ca Trung Quốc, trong đó tràn đầy những hình ảnh khoa trương, hào hùng, diễm lệ, có ý nghĩa đặt nền móng cho dòng văn chương Bác học, văn chương có chủ thể tác giả.

Nối tiếp sau **Kinh thi**, các tác phẩm của Khuất Nguyên giữ vị trí quan trọng, được coi là hai đỉnh cao xuất hiện sớm nhất và có ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển chung của thơ ca Trung Quốc sau này. Do tất cả các sáng tác của Khuất Nguyên đều được viết bằng *tiếng nước Sở* nên chứa đựng tính lịch sử sâu sắc, cả về hình thức ngôn ngữ lẫn cách tư duy nghệ thuật. Đánh giá vị trí Khuất Nguyên với tư cách nhà thơ - danh nhân văn hóa, vào năm 1953, Hội đồng hòa bình thế giới đã ra lời kêu gọi tổ chức kỷ niệm trên phạm vi toàn cầu.

9 - PLAUTUS TITUSMACCIUS* (254-184 Tr. C.N) - NHÀ VIẾT KỊCH XUẤT SẮC CỦA VĂN HỌC LA MÃ THỜI CỘNG HÒA

Plautus (Plốtơ) quê ở Xacxin, một vùng thuộc miền Trung Italia. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, thuộc tầng lớp bình dân, từ nhỏ ông đã phải tự thân kiếm sống, ham thích học hành, yêu các môn văn học, nghệ thuật. Ông đến thành La Mã xin vào làm thợ phụ trang trí cho một đoàn kịch. Có tài liệu cho rằng, sau khi làm việc được một thời gian, Plautus dành dụm được một ít tiền, ông bỏ đi buôn. Nhưng công việc buôn bán thua lỗ, vốn liếng hết sạch có lúc ông phải đi xay bột thuê kiếm sống. Cuối cùng ông trở về với sân khấu, ít nhất nghề này cũng đủ ăn, và giữ được thiên hướng. Từ đây ông toàn tâm toàn lý cho sân khấu, và tiến hành viết kịch. Có tài liệu cho rằng ông viết tất cả có đến 130 vở hài kịch, nhưng một nhà bác học có uy tín khẳng định ông chỉ viết có 21 vở. Khi ông mất, các đoàn kịch lợi dụng danh tiếng của ông để câu khách, nên thường lấy tên ông để quảng cáo, thành ra người đời cứ tưởng ông viết nhiều như vậy. Theo truyền thống Hy Lạp, người ta coi rẻ hài kịch, coi rẻ tác giả và những diễn viên hài kịch. Thế nhưng công chúng rộng rãi lại chấp nhận và hưởng ứng nhiệt liệt. Plautus đã tập trung triệt để vào thể loại này và đưa chúng trở thành một thể loại quan trọng không kém gì nghệ thuật bi kịch.

Cho đến nay, chúng ta còn giữ được 20 vở hài kịch của ông, tiêu biểu là các vở **Cái nồi; Cadina; Anh em Mênếchmơ; Tù binh; Anh lính khoác lác**. Vở kịch **Cái nồi** được trình diễn vào khoảng 195 Tr.C.N, là tác phẩm xuất sắc nhất của Plautus. Ông tập trung phản ánh tình trạng suy đồi phong hóa trong đời sống xã hội La Mã, tâm lý sùng bái của cải, tích lũy, keo kiệt, con người bị biến dạng méo mó vì làm nô lệ cho của cải. Vở kịch này đã in đậm dấu ấn trong vở hài kịch **Lão hà tiện** của nhà viết kịch Pháp Molière sau này. Các vở hài kịch khác của ông cũng tập trung miêu tả khá rộng trên bình diện đạo đức, trong đó khắc họa rõ nét những thói ngu độn, lẩm cẩm, keo kiệt của những kẻ hám tiền mà chà đạp lên nhân phẩm tình nghĩa giữa cha con, chủ tớ, vợ chồng, bè bạn... Những nhân vật nô lệ thường hiện lên với những vẻ đẹp nhân tính lành mạnh. Trong kịch của Plautus, thấm đượm một tinh thần dân chủ sâu sắc. Trước tiếng cười, con người được bình đẳng, thân ái với nhau. Chính vì thế, kịch của ông tràn đầy tiếng cười lạc quan, vui tươi, khỏe khoắn, có tác dụng bồi đắp các giá trị đạo đức cho con người.

Nhờ ông mà thể loại hài kịch được tôn vinh, trở thành một thể loại được mọi tầng lớp công chúng yêu thích thấm đượm một tinh thần dân chủ rộng rãi. Sau này, các nhà viết hài kịch danh tiếng châu Âu đều coi ông là bậc tiền bối và người thầy tôn kính của mình.

10 - PHUBLIUS VIRGILIUS** MARO (70-19 Tr.C.N)

Phublius Virgilius (Viếcghin) là nhà thơ La Mã Cổ đại, sinh năm 70 Tr.C.N tại Ăngddơ, gần thành Măngtu, miền Bắc Italia. Năm 12 tuổi học ở Grêmôn. Năm 15 tuổi, đến học ở Milăng. Theo học triết học và thuật hùng biện, với tham vọng làm chính trị. Nhưng khi đến La Mã, ông không tham gia chính trị, mà làm thơ trong nhóm sáng tác của thi sĩ Catuyn. Năm 28 tuổi, trở về quê ở

* *Tiếng Pháp : Plaute. B.T.*

** *Tiếp Pháp : Virgile. B.T.*

Măngtu. Khoảng năm 40 Tr. C.N, Hoàng đế Ôguytxtơ tịch thu ruộng đất 18 tỉnh để ban thưởng cho các tùy tướng, trong đó có trại ấp của gia đình Virgilius. Ông lên đường đến La Mã, gặp Mexenax, một nhà chính trị gần gũi với Ôguytxtơ, và là một *Mạnh thường quân*. Ông được Mexenax nâng đỡ, can thiệp trả lại ấp ở Măngtu, và được cấp nhà ở La Mã. Ông được tiến cử làm thi sĩ cung đình của Hoàng đế Ôguytxtơ, phục vụ các yêu cầu chính trị của nhà Vua. Ông mất vào năm 19 Tr.C.N, thọ 51 tuổi, tại La Mã. Tác phẩm của Virgilius mang tính cung đình, phục vụ đắc lực cho đường lối chính trị, xã hội của đế chế Ôguytxtơ, nhưng cũng phần nào nói lên tiếng nói của nhân dân lúc đó. Tác phẩm **Mục ca** (Bucolica) là tập thơ 10 bài, sáng tác khoảng năm 40-41 Tr.C.N, viết dưới hình thức đối thoại giữa trai gái yêu đương trong cảnh thiên nhiên ngoạn mục tươi đẹp, mô phỏng theo thể loại thơ điền viên Hy Lạp của Têôcrít. Tác phẩm lý tưởng hóa cuộc sống êm đềm, hạnh phúc của đồng quê, phần nào lại bộc lộ tâm trạng ưu tư trước thời cuộc của tác giả. Tập thơ **Nông ca** (Geogrica) là tác phẩm mang tính giáo huấn, ca ngợi chính sách của Hoàng đế Ôguytxtơ đối với nông dân, đề cao con người lao động sản xuất, khuyến khích lực lượng nhàn rỗi, ăn bám ở thành thị về nông thôn sản xuất, nhằm mục đích khuyến khích sản xuất nông nghiệp bị đình trệ do chiến tranh. Tác phẩm nổi bật nhất của Virgilius là bản trường ca **Eneide.** Đây là tác phẩm có ảnh hưởng lớn tới văn học châu Âu. Tác phẩm kể lại huyền thoại lịch sử xây dựng thành La Mã do Hoàng tử Enée cùng những người sống sót rời bỏ thành Troie (Tơroa), vượt qua bao gian nan, nguy hiểm đến Italia để xây dựng thành La Mã vĩ đại, mà Hoàng đế Ôguytxtơ là người kế tục xứng đáng dòng dõi tổ tiên. **Eneide** ca ngợi Nhà nước La Mã từ thời dựng nước đến thời kỳ đế chế của Ôguytxtơ, Thần Thánh dòng họ Ôguytxtơ, nhưng đồng thời qua đó, cũng bộc lộ sâu sắc tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của con người.

11 - QUINTUS HORATIUS FLACCUS (65-8 Tr.C.N) NHÀ THƠ LA MÃ

Horatius (Hôrax) (chữ Anh và Pháp: Horace) sinh ở Venise (Vơnidơ), một vùng đất tươi đẹp ở miền Nam Italia trong một gia đình khá giả. Tuổi ấu thơ được hưởng sự giáo dục với nền học vấn uyên bác. Do vậy ông tiếp thu được vốn văn hóa Hy Lạp Cổ đại phong phú nhất về triết học và văn học trong thời gian học tập ở La Mã và ở Athènes. Từng là sĩ quan trong quân đội của Brutux* người ám sát Caesar và sống lưu vong ở Athènes. Năm 42 Tr.C.N, do có lệnh ân xá, đã trở về quê hương Venise nhưng điền sản đã bị tịch thu hết do đó lại bỏ đi. Nhờ có học vấn, nên xin được chức thư ký cho một vị pháp quan ở triều đình La Mã. Năm 39 Tr.C.N, do quen biết nhà thơ Virgilius (Viếcgin) nên được tiến cử với người cộng sự đắc lực của Hoàng đế Ôguytxtơ. Tham gia tao đàn cung đình, sáng tác phục vụ cho đường lối chính trị của đế chế. Hoàng đế mến và nể ông mời làm thư ký riêng, nhưng ông từ chối. Ôguytxtơ đã cấp đất và nhà cho ông tại Sabin. Horatius là người có kiến thức rất uyên bác và một tinh thần làm việc rất nghiêm túc, kiên nhẫn. Ông đã để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị. **Ôdơ** gồm 4 quyển. Tập thơ trữ tình này có những phần ca ngợi chiến công của hai con rể Ôguytxtơ nên nhà Vua rất hài lòng và ban tặng cho ông nhiều bổng lộc. Ông có ảnh hưởng lớn trong đời sống văn học phương Tây sau này qua tác phẩm chính luận **Thư gửi anh em Pidông** (Thế kỷ I Tr.C.N). Anh em Pidông là con một người bạn của Horatius sống ở La Mã. Họ muốn sáng tác kịch, Horatius viết thư nói ý kiến của mình về thể loại này. Bức thư bằng văn vần đề cập đến nhiều vấn đề như nội dung và hình thức, ngôn ngữ thể loại, tài năng nhà văn và sự hiểu biết... Ông cho rằng nghệ thuật là sự bắt chước tự nhiên, do đó cần phải đi sâu tìm hiểu đời sống. Quan niệm ấy tất dẫn đến việc coi trọng hàng đầu nội dung tác phẩm: Nội dung là cái cơ bản của tác phẩm, nội dung cao quý thì được bạn đọc hoan nghênh, nội dung tầm thường thì không được bạn đọc chú ý. Các nhà lý luận cổ điển Pháp sau này đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của Horatius. Người đời chê trách ông không ít, cho ông là *"ca sĩ của Ôguytxtơ"*, là *"kẻ ninh nọt thông minh"*. Song, sự uyên bác, thái độ nghiêm khắc đối với hoạt động nghệ thuật của ông được mọi người thừa nhận và đánh giá cao.

* *Brutux là đứa con nuôi của Caesar. B.T.*

12 - OVIDIUS NASO PUBLI (43 Tr.C.N - 17 Sau C.N.), NHÀ THƠ LA MÃ CỔ ĐẠI

Ovidius (Ôvid) (Chữ Pháp: Ovide) là nhà thơ lớn La Mã thời Đế chế Ôguytxtơ.

Ông sinh ra trong một gia đình ky sĩ giàu có, được trang bị một nền học vấn chắc chắn, thuận theo niềm mong ước của người cha muốn con trai trở thành nhà hùng biện để bước vào hoạt động chính trị. Thế nhưng ý định ấy không thành. Như một nhu cầu tự nhiên, hợp với sở thích và trái tim đa cảm, ông đã mê thơ văn, chủ động làm quen với một số nhà thơ danh tiếng La Mã đương thời. Điều này làm cho cha ông hết sức giận dữ. Năm 18 tuổi, Ovidius thực hiện một cuộc du lịch dài ngày để tìm hiểu đất nước Hy Lạp, vùng Tiểu Á, và đảo Sicile. Khi trở về La Mã, ông nhận một chức vụ tầm thường trong bộ máy Nhà nước cốt để mưu sinh. Niềm đam mê lớn nhất của Ovidius lúc này là sáng tác. Ông chủ trương sáng tác động lập, không muốn tham gia vào đội ngũ những văn nghệ sĩ được Nhà nước bảo trợ và sáng tác theo đường lối chính trị của Đế chế. Ông viết thơ về tình yêu, viết bi kịch **Mêđê**, viết trường ca **Biến hóa** và **Phaxtơ**. Những sáng tác của ông trong thời gian này nhanh chóng được giới trí thức và công chúng biết đến với niềm thán phục, hâm mộ. Thơ ông ca ngợi sự đam mê và nhục cảm cá nhân, những ước muốn lành mạnh, thầm kín của con người.

Ôguytxtơ cho rằng thơ Ovidius đã làm ảnh hưởng đến phong hóa, đạo đức với những định kiến nghiêm khắc của Nhà nước Đế chế đang chủ trương, nên ra lệnh trục xuất nhà thơ ra khỏi La Mã, đày ông sang tận Tômơ, một địa phương hẻo lánh thuộc Tây Bắc đế quốc La Mã. Trong thời gian bị lưu đày ở đây, Ovidius đã xin Ôguytxtơ cho chuyển đến một nơi khác khí hậu đỡ khắc nghiệt hơn, nhưng lời thỉnh cầu không được chấp nhận. Ông chết trong sự cô đơn nơi đất khách quê người.

Sáng tác của Ovidius được chia làm ba chặng: Chặng thứ nhất từ những năm đầu đến năm 1-2 Sau C.N., tập trung chủ đề tình yêu, gồm những tập thơ **Tình ca; Hèrôit; Nghệ thuật yêu đương; Liều thuốc chữa yêu đương**; và vở kịch **Mêđê**. Chặng thứ hai, từ năm thứ 2 đến thứ 8 Sau CN, gồm hai trường ca với chủ đề thần thoại **Biến hóa** và **Phaxtơ**. Chặng cuối cùng từ năm thứ 8 đến năm 18, gồm tập thơ **Sầu muộn; Thư gửi; Pôngxa**, viết trong những năm tháng bị đi đày với nhiều tình cảm riêng tư, nỗi sầu xa xứ....

Thơ ca Ovidius biểu hiện một khuynh hướng mới của thời đại - khát vọng và ý thức cá nhân được nảy nở, nhiều mầm sống sâu khuất của con người đòi bộc lộ, bất chấp các kiêng kỵ, những định kiến trói buộc. Chính vì thế, đến thời kỳ Phục hưng ở châu Âu, thơ Ovidius dường như được hồi sinh, truyền tụng và hâm mộ nhiệt liệt. Ông là nhà nghệ sĩ đã đi trước thời đại của mình với một tinh thần nhân văn cao cả, vì lương tri và vẻ đẹp nhân tính của con người.

13 - LUCIEN DE SAMOSATE (LUYXIÊNG, ĐƠ SAMOSAT, KHOẢNG 125 ĐẾN KHOẢNG 192) - NHÀ VĂN HY LẠP CỔ ĐẠI

Lucien là nhà văn Hy Lạp Cổ đại, sinh tại thành Xamôdat và mất tại Ai Cập, con một gia đình nghèo. Nhập môn nghiên cứu nghệ thuật hùng biện, sau đó học cả tu từ học, thơ ca và triết học, đi diễn thuyết và du lịch nhiều nơi. Có thời kỳ được chính quyền của đế quốc La Mã bổ nhiệm làm quan chức tư pháp ở Ai Cập. Khoảng 165-180, sống ở Athènes ; viết các tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, lúc đầu phần lớn là các luận văn hùng biện, sau đó vào lúc chế độ nô lệ của đế quốc La Mã lâm vào khủng hoảng kéo theo sự xuống dốc của hệ tư tưởng, chính trị, triết học, đạo đức thì nghệ thuật hùng biện mất tác dụng, ông chuyển sang viết các tác phẩm châm biếm. Trong đó ông xây dựng những hình tượng điển hình về các nhân vật : nhà tu từ học ba hoa, nhà triết học bất lương, nhà sử học cung đình giả dối, tu sĩ bịp bợm bậc thầy... Lucien đã phản ánh một cách sâu sắc đời sống tinh thần đang suy tàn của đế quốc La Mã. Thể loại văn học chính mà ông sử dụng trong giai đoạn này là đối thoại trào phúng, trong đó ông vận dụng sáng tạo các di sản văn hóa Cổ đại kết hợp với những thành tựu của đối thoại triết học và hài kịch cổ điển. Nhân vật chính trong tác phẩm trào lộng của Lucien còn là những người nghèo khổ, người lao động, các lãnh chúa nhỏ, nhà triết học yêu tự do. Những quan điểm tiến bộ đã dẫn ông đến với triết học duy vật của Democrite

và Epicure (Đêmôcrit và Êpiquya). 84 tác phẩm còn lại của ông bao gồm nhiều loại hình: tiểu luận, thư từ, diễn văn tư pháp, hài hước, nhại bi kịch.... Lucien là kẻ thù của các tôn giáo - đa Thần giáo và cả Đạo Cơ đốc. Tinh thần phê phán thực tại lòng mong muốn cải tạo thế giới trên cơ sở sự công bằng, thái độ hoài nghi, phê phán, phủ nhận đối với tất cả các tôn giáo, tính xã hội sắc sảo của nghệ thuật trào phúng, cũng như tinh thần đả phá thuật ngụy biện đã khiến cho ông trở nên lừng danh. Tinh thần ấy được thể hiện trong các tác phẩm **Đối thoại của những người chết; Ca ngợi con ruồi; Đối thoại của các vị Thần; Prométhée hay Côcadơ; Đối thoại ở dưới biển; Về cái chết của Pêrêgri nuyx....** Đó còn là những kho tư liệu vô giá về lịch sử phát triển tư tưởng và tôn giáo thời kỳ ông sống.

Sự nghiệp sáng tạo của Lucien cùng với tư tưởng duy vật, tinh thần chống tôn giáo và tiếng cười châm biếm cay độc, sâu sắc có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của văn học châu Âu, đến các đại biểu nổi tiếng nhất của thời đại Phục hưng và Ánh sáng (Unrích Vôn Hutten, Rabơle, Mor, Shakespeare, Voltaire, Diderot, Goethe...) A.I. Gherxen nhà dân chủ cách mạng Nga đánh giá rất cao Lucien, còn F.Engels gọi ông là *"Voltaire của thời Cổ đại Cổ điển"*.

14 - KALIĐASA (KHOẢNG THẾ KỶ IV-V) NHÀ THƠ VĨ ĐẠI NHẤT CỦA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Kaliđasa là nhà thơ vĩ đại nhất viết bằng tiếng Phạn của Ấn Độ. Song người ta lại biết qúa ít về cuộc đời của con người vĩ đại này. Theo các truyền thuyết, ông vốn thuộc dòng dõi đẳng cấp Bàlamon. Ông mồ côi cha mẹ và được một người chăn cừu nuôi. Lớn lên, ông ít được học và có phần hơi đần, nhưng lại rất đẹp trai. Một nàng Công Chúa mê Kaliđasa và xin Vua cha cho lấy làm chồng. Vì yêu chồng, nàng Công Chúa cầu xin nữ Thần Kali truyền cho chàng trí tuệ. Và, thế là từ đó chàng trở nên thông minh và có tên là Kaliđasa (*kẻ nô lệ của nữ Thần Kali*).

Tuy những tài liệu còn lại quá ít ỏi, nhưng các nhà nghiên cứu biết chắc là Kaliđasa sống và sáng tác vào giai đoạn trị vì của hai vị Vua Sanđra Gupta II và Kumaragupta I (376-454) - *thời đại hoàng kim* của văn hóa Ấn Độ Cổ đại. Kaliđasa được coi là *chiếc Vương niệm* của làng thơ trong đội ngũ chín nhà văn hóa lớn hay thường gọi là *chín viên ngọc qúy* của Vua Sanđra Gupta. Thời đại đã buộc Kaliđasa phải gắn chặt mình với những truyền thống văn học xưa của Ấn Độ. Song ông đã dễ dàng vượt lên khỏi truyền thống để đưa cảm xúc riêng vào những tác phẩm do mình sáng tác. Qua tác phẩm của ông, chúng ta thấy ông là người rất thông cảm với nỗi đau của người khác, rất yêu qúy phụ nữ, trẻ em, hoa lá, cỏ cây, chim nuông và súc vật. Ngòi bút của ông đã viết ra rất nhiều tác phẩm kịch và thơ; trong đó ba vở kịch **Malavika và Agnimita; Phần thưởng của lòng dũng cảm** và **Lại nhận ra được nàng Sakuntala** (gọi tắt là **Sakuntala**); hai bài thơ dài: **Sự ra đời của Thần chiến tranh; Giòng dõi Ragu**. và hai bài thơ vừa **Đám mây sứ giả; Thời gian của năm** đã trở thành những tác phẩm bất hủ.

Đám mây sứ giả, một tác phẩm ngắn gần khoảng 100 câu thơ, đã trở thành một trong những đoản ca được yêu chuộng nhất ở Ấn Độ.**Đám mây sứ giả** là một bài thơ mang tính thống nhất và hài hòa về nội dung, gây một ấn tượng hoàn mỹ nhất cho người đọc. Nhân vật chính của đoản ca là Yaksha (nhân Thần) sống trong thành phố Thiên thần Alaka ở Hymalaga. Vì làm trái lời ông chủ của mình là Thần, Kubera (Thần tài), nên Yaksha bị lưu đầy tới vùng núi Ramagivu. Đối với vị nhân Thần bị lưu đày này, xa cách người vợ xinh đẹp là cả một cực hình đau đớn. Một hôm, vào đầu mùa mưa, Yaksha nhìn thấy một đám mây đang lững lờ trôi về phía Bắc. Đột nhiên, một nỗi buồn trào dâng, và vị Thần đã gửi theo đám mây nỗi nhớ nhung sầu muộn tới người vợ ở phương Bắc xa xôi. Sau mấy câu thơ mở đầu, toàn bộ bài thơ là những tâm tư mà Yaksha giãi bày với đám mây. Thoạt đầu vị Thần trẻ tuổi kể cho mây nghe về đoạn đường dài mà mây phải đi qua để tới vùng núi phía Bắc, nơi vợ Thần đang ngày đêm trông ngóng. Bằng những vần thơ bất hủ, Kaliđasa đã mô tả các vùng quê của đất nước Ấn Độ xinh đẹp từ miền cực Nam tới miền cực Bắc. Kaliđasa, bằng thiên tài của mình, đã nâng thể loại trường ca của văn học Ấn Độ Cổ đại tới một đỉnh cao chưa từng có.

Sự ra đời của Thần chiến tranh có thể gọi là tác phẩm thơ mang tính tôn

giáo. Tuy tất cả các nhân vật đều thuộc về thế giới siêu nhiên, nhưng trong trường ca vẫn toát lên chủ yếu không khí của thiên nhiên và cuộc đời trần thế. Bản trường ca mở đầu bằng những câu thơ tuyệt vời mô tả núi Hymalaga hùng vĩ, sau đó kể về tình yêu và hôn nhân của Thần Shiva với nàng Parvati kiều diễm. Trường ca cũng kể về sự ra đời của vị Thần chiến tranh Kumara - con trai của Shiva và Parvati. Những đoạn thơ trữ tình trong trường ca **Sự ra đời của Thần chiến tranh** là những áng thơ hay hiếm thấy trong nền văn học triết học - tôn giáo của Ấn Độ thời Cổ đại.

Trường ca **Giòng dõi Ragu** là một tập sử biên niên bằng thơ gồm 19 bài thơ nói về các triều đại theo truyền thuyết thuộc dòng dõi Mặt trời. Đó là tổ tiên xa xưa của Hoàng tử Rama, người anh hùng trong sử thi **Ramayana.** Tuy mang tính tự sự lịch sử nhưng bài trường ca này có nhiều đoạn mô tả sinh động về đời sống cung đình, về cuộc sống của các Hoàng tử và đạo sĩ, về các cuộc săn bắn, về phong tục cưới, hỏi.... của đất nước Ấn Độ thời bấy giờ.

Ngoài tài làm thơ, Kaliđasa còn là nhà viết kịch vĩ đại. Các nhà nghiên cứu coi Kaliđasa là Shakespeare của Ấn Độ và xếp ông vào hàng ngũ các kịch gia vĩ đại nhất của nhân loại. Trong ba vở kịch mà Kaliđasa đã viết, thì **Sakuntala** là nổi tiếng hơn cả. Nó được đánh giá cao nhất không chỉ ở Ấn Độ mà ở cả phương Tây. Vở kịch mở đầu bằng cảnh đi săn của Vua Đusianta. Ngài đuổi theo con hươu và lạc đến am thất của ẩn sĩ Kanva. Lúc đó, vị ẩn sĩ không có nhà vì thế đức Vua đã gặp và đem lòng yêu người con gái nuôi có sắc đẹp mê hồn của ẩn sĩ là nàng Sakuntala, con gái của Thánh sứ Visvamitra và Tiên nữ Mênaka. Nhà Vua và Sakuntala đã tỏ tình với nhau và thuận lấy nhau theo kiểu ganđharva (kiểu kết hôn vì tình, không cần sự ưng thuận của cha mẹ). Sau ít ngày chung sống, trước khi về triều, nhà Vua tặng Sakuntala một chiếc nhẫn và hứa sẽ tìm lại nàng.

Vì vô ý phạm một thất thố với một vị đạo sĩ ghé qua nhà, nên Sakuntala đã bị ông ta trừng phạt bằng câu chú khiến nhà Vua quên hẳn nàng. Lúc đã mang thai, Sakuntala lên kinh đô tìm gặp nhà Vua. Trên đường, nàng sơ ý đánh rơi chiếc nhẫn xuống sông. Vì đã bị nguyền, nên khi gặp nhau, nhà Vua không nhận ra nàng và từ chối nàng. Thương con gái đau khổ, tiên nữ Mênaka đưa Sakuntala về trời. Tại thiên giới nàng sinh hạ được một con trai và đặt tên cho con là Bharata (vị thủy tổ của các anh hùng trong sử thi **Mahabharata**).

Một thời gian sau, một người đánh cá bắt được chiếc nhẫn của Sakuntala trong bụng một con cá và nộp lên cho nhà Vua Đusianta. Nhìn thấy chiếc nhẫn, nhà Vua bỗng trở lại bình thường và nhớ lại tất cả. Lập tức, Ngài cho đi tìm Sakuntala, nhưng không thấy. Thông cảm với vị Vua đau khổ, các thần đưa Ngài lên đỉnh núi Himalaya. Tại đây, nhà Vua đã gặp được con trai và lại được đoàn tụ cùng Sakuntala.

Vở kịch **Sakuntala** từ lâu đã chinh phục người đọc ở cả phương Đông và phương Tây trong suốt nhiều thế kỷ, ngay đại thi hào Goethe đã phải thốt lên: *Hương thơm của Mùa xuân, quả chín của Mùa thu, tất cả những gì làm lòng người náo nức mê say và nuôi dưỡng con người và tất cả trời đất bao la đều đã thu tóm lại trong một tiếng duy nhất*: **Sakuntala**".

Kaliđasa, một tài năng thi ca của đất nước Ấn Độ đã góp vào kho tàng của nhân loại những viên ngọc vô giá.

15 - LÝ BẠCH (701-762) NHÀ THƠ LÃNG MẠN VĨ ĐẠI ĐỜI ĐƯỜNG, TRUNG QUỐC

Lý Bạch tự Thái Bạch là một trong những nhà thơ vĩ đại của văn học cổ điển Trung Quốc. Thời đại và nhà thơ đã cách chúng ta hơn một nghìn hai trăm năm, song tiếng thơ ông vẫn để lại cho chúng ta bao nỗi rạo rực. Người đời đã tặng ông danh hiệu *"Thi tiên"*. Thời gian đã không hề phủ lấp lên tiếng thơ ông, những vần thơ sảng khoái vẫn được nhiều người truyền tụng. Người đời xưa, đời nay, ở Trung Quốc và nhiều nước trên thế giới, Lý Bạch vẫn còn tìm thấy nhiều bạn tri âm. Nhiều câu chuyện về nhà thơ họ Lý đã được nhân dân Trung Quốc truyền đi, nhiều câu thơ của ông được nhiều người thuộc lòng. Nhân dân yêu mến Lý Bạch, đã xây dựng nên nhiều truyền thuyết. Có giai thoại nói rằng : *"Lý Bạch là ngôi sao Thái Bạch giáng thế"* nên gọi ông là *Lý Thái Bạch*. Cũng có người tin rằng giữa lưng ông có một cái xương đặc biệt gọi là *"Xương*

kiêu ngạo" (ngạo cốt). Thực ra họ suy từ thái độ bất phục quyền qúy của ông. Chính bản thân ông đã chẳng nói: *"yên năng thôi my chiết yêu sự quyền quý" (sao có thể xuôi mày còng lưng phụng sự bọn quyền quý) đó sao?* Theo sách cũ chép lại thì nhiều họa sĩ đương thời đã lấy đầu đề họa ở thơ ông. Những bức tranh như **Cao lực sĩ cởi giầy; Qúy Phi bưng nghiên mực** hay **Lý Bạch uống rượu dưới trăng; Lý Bạch ngắm trăng** đã trở thành những chuyện tranh về cuộc đời Lý Bạch.

Tất nhiên những giai thoại ấy là sự thêu dệt của nhiều người, nhưng qua đó ta có thể hiểu phần nào thái độ của nhân dân đối với nhà thơ. Lý Bạch là con người cuồng phóng, không chịu một sự trói buộc nào. Vào đời, ông theo một con đường hết sức đặc biệt. Các nhà thơ Đường phần lớn đều qua vòng thi cử rồi ra làm quan, nhưng Lý Bạch, mặc dù học rất giỏi, mười lăm tuổi đã đọc hết sách *Bách gia chư tử* và các loại kỳ thư, nhưng nhất định không chịu vào kinh ứng thí, mà ở nhà học kiếm, rồi lên núi cầu Tiên, phỏng Đạo.

Học kiếm là vì Lý Bạch mơ ước trở thành một hiệp khách. Mười lăm tuổi ông đã thích múa kiếm, và múa giỏi, thường tự phụ có thể *"địch nổi muôn người"*. Kiếm là vật tùy thân của Lý Bạch và là tượng trưng cho *"hùng tâm"*, *"tráng chí"* của ông. Múa kiếm đối với ông là một cách ký thác những nỗi bi phẫn trong lòng, bởi thế những lúc rượu ngà ngà say, có cảm hứng là ông vung kiếm lên tỏ chí khí của mình. Ông đã từng cầm kiếm giết người, nguyên nhân cũng chỉ là giữa đường gặp chuyện bất bình chẳng tha. Tư cách kẻ hiệp khách là trọng nghĩa khinh tài, đối với bạn bè thì không vì sự nguy hiểm nào mà từ chối không tương trợ, ra đời khi gặp việc ngang trái là can thiệp. Lý Bạch có đủ tư cách đó. Trong thơ ông thường ca tụng những hiệp khách như Trương Lương, Kinh Kha; Cao Tiệm Ly. Trong bài **Hiệp khách hành**, ông nói kẻ hiệp khách vì làm việc nghĩa mà có phải hy sinh tính mạng thì *"xương vẫn còn thơm, không thẹn là kẻ anh hùng trên đời". (Túng tử hiệp cốt hương, Bất tàm thế thượng anh).*

Có một tâm hồn phóng khoáng, hào hiệp như vậy, nên khi lớn lên là từ giã cha mẹ, chống kiếm viễn du *(Trượng kiếm khứ quốc, từ thân viễn du)*, sống một cuộc đời lang bạt kỳ hồ khắp nơi trong nước. Chưa nhà thơ nào, ở một thời mà đường giao thông chưa thuận tiện lắm, lại đi nhiều như Lý Bạch. Đỗ Phủ cũng không bì kịp. Thuở nhỏ, ông đã từng du lãm nhiều danh lam thắng cảnh đất Thục, lên Tán Hoa lâu ở Thành Đô, lên *"núi tiên"* Nga Mi sơn, nghe vị tăng đất Thục đàn cầm và ngắm trăng, vừng trăng sau này vẫn theo ông trên bước đường phiêu lãng. (**Dữ nhân vạn lý trường tương tùy**). Để thỏa chí tang bồng hồ thỉ của kẻ *"đại trượng phu"* (xem bức thư ông gửi cho *Bùi Trưởng sử ở An Châu*), từ năm 25 tuổi cho đến 62 tuổi, lúc từ trần, ông đã đặt dấu chân mình khắp nơi trên đất nước.

Cầu Tiên phỏng Đạo cũng là một điểm đặc biệt trong đời Lý Bạch và đã ảnh hưởng đến nội dung tư tưởng thơ ông rất nhiều. Cũng như cuối đời Hán, Đạo giáo rất được đề cao ở đời Đường, bởi vì Hoàng thất đời Đường tôn Lão Tử là tổ tiên, lấy cớ Lão Tử cũng họ Lý. Có thể nói đời Đường, Đạo giáo trở thành quốc giáo. Hồi 20 tuổi, lúc còn ở đất Thục, Lý Bạch đã chơi thân với một ẩn sĩ nổi tiếng thời đó - Đông Nghiêm Tử - ở núi Dân Sơn. Mười năm sau, khi chơi Giang Lăng, ông lại gặp một vị ẩn sĩ khác, Tư Mã Thừa Trinh, từng khen ông là người có *"Tiên phong Đạo cốt"*. Sang Sơn Đông, ông lại cùng năm người bạn khác ẩn cư ở núi Tô Lai sơn phía Nam núi Thái Sơn, cùng *"ẩm tửu hàm ca"*. Người đời thường gọi là *"Trúc Khê lục dật"*. Năm 42 tuổi, ông xuống Triết Giang, đến Cối Kê ở chung với đạo sĩ Ngô Quân, lúc đó cũng du lãm Cối Kê. Chính Ngô Quân tiến cử Lý Bạch với Huyền Tông. Xem vậy đủ biết việc cầu Tiên phỏng Đạo của Lý Bạch có thực, và không hề gián đoạn, cho đến khi ông tham gia cuộc kháng chiến của Lý Lân.

Có điều là việc cầu tiên phỏng Đạo của Lý Bạch không giống như các tín đồ khác. Không phải là ông trốn tránh thực tế, mơ ước cuộc đời vị lai tốt đẹp, mà chính là ông tìm trong Đạo giáo một lối sống tự do, thoát khỏi sự trói buộc của xã hội thời đó, phù hợp với tính tình phóng khoáng của ông. Ông vin vào Đạo giáo mà miệt thị tất cả, từ Nghiêu, Thuấn đến Khổng Tử. Ông nói sự nghiệp của Nghiêu, Thuấn không có gì đáng sợ, ông chê Khổng Tử hiếu sự, bàn **Ngũ Kinh**, bạc đầu với chương cú mà không biết gì về kinh bang tế thế! Ông chưa

bao giờ làm một đạo sĩ, một ẩn sĩ chính cống. Ông còn tìm mọi cách để *"nhập thế"* là đằng khác. Việc cầu Tiên phỏng Đạo đã để lại trong thơ ông nhiều dấu vết khá rõ rệt. Tư tưởng *"phù sinh nhược mộng"*, *"nhân thế vô thường"* trở đi trở lại trong nhiều vần thơ trước đây đã từng làm nhiều người chịu ảnh hưởng. Tuy vậy, ông không hề theo bước chân của Nguyễn Tịch, Kê Khang, Đào Tiềm lên núi trúc hay về với ruộng vườn.

Tính tích cực của Lý Bạch bắt nguồn từ một lòng yêu đời, yêu người tha thiết, từ một hoài bão lớn lao *"cứu thương sinh"* đem trí tuệ, tài năng của mình ra giúp Vua, giúp nước (*phấn kỳ trí năng nguyện vi phụ bật*). Trong thơ ông, ông thường tự ví mình với các nhân vật lịch sử như Chu Công, Lỗ Trọng Liên, Trương Lương, Hàn Tín, Gia Cát Lượng, Tạ An Thạch. Cho nên, mặc dầu ông không thi cử như nhiều người khác trong tầng lớp ông, nhưng ông vẫn hy vọng có kẻ đưa mình lên vũ đài chính trị, như Bình Nguyên Quân thời Chiến Quốc tiến cử Mao Toại.

Thơ Lý Bạch có một phong cách phóng khoáng, hào hùng rất đặc biệt. Phong cách ấy gắn liền với nội dung tư tưởng các bài thơ mà cũng gắn liền với nhân cách của nhà thơ. Lời thơ không sắp đặt, không trau chuốt, đẹp một cách tự nhiên. Ông là người chống khuynh hướng hình thức chủ nghĩa thời Tề Lương tức là khuynh hướng chỉ chú trọng thanh luật, đối ngẫu, còn nội dung thì ủy mị. Ông đã thực hiện được chủ trương trên vào thi ca. Ông lại là người có tài nên đã làm cho chủ trương đó thắng lợi. Vì vậy, sống giữa thời thịnh Đường mà ông rất ít làm luật thi. Thơ ông chủ yếu là nhạc phủ, ca hành, cổ phong, nghĩa là những thể không gò bó trong một khuôn khổ nào, câu dài câu ngắn xen nhau, dài hay ngắn tùy ý thơ, tùy cảm hứng, không lệ thuộc đối ngẫu, không lệ thuộc vần điệu. Những điều này có đọc nguyên văn mới thấy. Thơ Lý Bạch là thơ trữ tình, diễn tả cõi lòng nhiều hơn là kể lể sự việc. Đọc thơ ông, rất khó biết ông sáng tác trong hoàn cảnh nào, và những chuyện gì xẩy ra trong đời ông hoặc trong cuộc sống thực tế, làm cho ông buồn hay vui. Ông để trí tưởng tượng, tình cảm của mình bao trùm lấy cảnh vật, sự việc tạo thành một không khí mờ ảo, rất huyền diệu, có người ví thơ Lý Bạch như con *"ngựa trời bay trên mấy từng mây"* (*thiên mã hành không)* lại ví như *"sóng dữ vỗ bờ"* *(nộ đào hồi lãng)*. Nhưng cũng có lúc thơ ông êm ả, dịu dàng, toàn là những âm thanh ngoài dây tơ, và mùi vị ngoài mùi vị (*"huyền ngoại âm, vị ngoại vị"*). Các nhà thơ lớp sau khó lòng bắt chước.

Nhắc đến Lý Bạch, chúng ta không khỏi suy nghĩ cái gì đã tạo nên một nhà thơ, với trái tim khối óc như vậy? Đó là thời đại và cuộc đời đã tạo nên thế giới quan của ông.

Thời đại Lý Bạch là thời đại đế quốc Đường đã đạt tới mức phồn thịnh nhất, nhưng từ điểm cao ấy, cục diện chính trị nhà Đường đã xoay chuyển. Suy cho cùng sự xáo động của một xã hội đã ảnh hưởng đến tâm tư con người. Lý Bạch sinh ra trong thời đại Khai Nguyên - Thiên Bảo, thời đại thịnh vượng về mặt kinh tế, thống nhất lãnh thổ, nhưng trong lòng chế độ ấy đã mang yếu tố giải thể, mâu thuẫn giai cấp đang diễn ra gay go. Bọn thống trị phong kiến sống trong cảnh thịnh vượng, lo ăn chơi xa xỉ. Huyền Tôn suốt ngày chìm đắm trong cảnh nhục dục, phó thác việc Nhà nước cho Lý Lâm Phủ và Dương Quốc Trung.

Lý Bạch còn sống giữa một phong trào thơ ca lãng mãn tích cực. Những nhà thơ có tiếng như Cao Thích, Sầm Tham, Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán, Vương Hàn, Thôi Hiệu, Vương Duy v.v... đã sáng tác nhiều bài thơ nổi tiếng với tinh thần lãng mãn tích cực. Ông đã sống trong sự ba động của xã hội và giữa dòng suối thơ ca lãng mạn ấy.

Lý Bạch còn có hiệu là Thanh Liên cư sĩ. Ông sinh ở đâu hiện nay chưa rõ. Vấn đề sinh quán của ông lâu nay được nhiều người bàn cãi. Người thì cho là người tỉnh Cam Túc, người nói quê ở Tứ Xuyên, Sơn Đông. Ông yêu thích cuộc sống hào hiệp nên đã nói: *"gửi thân vào chốn muôn đao, giết người giữa chốn bụi hồng"*, nên mới mười lăm tuổi đã giỏi múa kiếm, vì phong trào học Đạo múa kiếm thời ấy gắn với không khí cuộc sống của lữ khách. Lúc nhỏ Lý Bạch thường đeo kiếm bên mình, sống cuộc đời phóng khoáng và bắt đầu sáng tác thơ ca, tuy loại thơ này chỉ truyền lại rất ít. Ở tuổi niên thiếu, đã tỏ ra khinh thị những thói xấu của bọn quyền quý. Có lần đến huyện Chương Minh, nhân lúc có cô gái đẹp chết đuối, tên quan huyện giả nhân giả nghĩa đã làm bài thơ đề *"Khổ ngâm"*:

Cô gái nhà ai tuổi đôi mươi,
Bờ lau trôi dạt đáng thương đời.

Chim rỉa mày xanh đôi nét đẹp,
Cá vờn rỉa róc miệng son chơi.

Lý Bạch đã sớm nhìn thấy lối chơi chữ và lối nhìn xác thịt của tên Huyện lệnh đối với người con gái xấu số. Ông liền ứng khẩu đọc:

Tóc xanh theo sóng vỗ,
Hồng nhan đuổi sóng đi.
Sao vì gặp Ngũ - tương,
Lòng phải oán thu hồ.

Bị công kích, tên huyện bẽ mặt bỏ đi.

Phong trào viễn du thời Đường rất thịnh, nhiều nhà thơ như Cao Thích, Sầm Tham, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị v.v.... đều sống qua những ngày viễn du. Vì thế, từ 20 đến 24 tuổi, Lý Bạch cũng bắt đầu viễn du trong đất Tứ Xuyên. Ông đã lên Tán Hoa lâu, cùng những nơi thắng cảnh khác, hoặc vào thị trấn ngắm cảnh. Có nhiều lần trèo lên núi cao đẹp đẽ, đợi đêm thu trăng nhú nửa vành ngâm thơ thưởng nguyệt. Cảnh núi non và thiên nhiên kỳ thú, tươi đẹp bao la đã gieo vào lòng thi nhân những tình cảm man mác bay bổng. Ông là người thích ca vũ và múa kiếm, thích đàn cầm, thường gảy đàn ca hát, uống rượu dưới trăng. Tính tình phóng đãng, trọng nghĩa khinh tài, luôn luôn muốn phá tan mọi nỗi bất bình và vung tay kiếm giao chiến với vài ba người một lúc. Trong bốn năm ở Tứ Xuyên, đã làm quen với lối nhìn bao la, rộng rãi, tiếp xúc với cảnh với người.

Năm 25 tuổi ôm ấp trong mình một chí lớn, một lý tưởng cao đẹp. Trong bài: **"Thượng yên châu Bùi trưởng sử thư** ông nói: *"Phải nhận rằng cuộc đời kẻ sĩ là: tang bồng hồ thỉ (cung dâu tên cỏ hồ) bắn khắp bốn phương, vốn biết kẻ trượng phu phải có chí bốn phương bèn chống kiếm rời quê từ biệt mẹ cha đi viễn du".*

Từ biệt cha mẹ, gia đình và phong cảnh Tứ Xuyên ra đi, không phải là vô mục đích. Hầu hết các nho sĩ đương thời đều qua thi cử để bước lên vũ đài chính trị, nhưng Lý Bạch thì không làm như thế. Lý Bạch không muốn nhốt mình vào lồng thi cử, nhưng lại muốn làm việc để giúp đời cứu người, ắt phải đòi hỏi tham gia chính trị. Đi viễn du để tiếp xúc với nhiều người; nhất là những người có vai vế, để làm cho mình lừng lẫy tiếng tăm, và sẽ có người tiến cử vào triều tham gia chính trị. Rời Tứ Xuyên với tâm hồn bay bổng và niềm lạc quan vô hạn, ông ra đi với tâm hồn rộng mở, thái độ hiên ngang ôm ấp mộng lớn: vào đời, thở hít mạch sống phi thường của thời đại và xã hội, hy vọng tự mình có thể *"phấn chấn trí lực năng lực để làm Tể tướng"* (Thượng yên châu Bùi Trưởng sử thư). Ông liên tưởng đến con chim đại bàng vùng vẫy đôi cánh giữa trời xanh, thẹn cho những phần tử trí thức nói chung đã đi theo con đường khoa cử, và tin ở tài năng của mình. Hăm hở đem tài ra *"cứu đời"*, ông nói: *"Ôm ấp tài kinh bang tế thế, giữ tiết Sào Phủ, Hứa Do, văn bút có thể làm biến đổi phong tục, tài học có thể cứu vớt mọi người trong thiên hạ" (Vi tống trung thừa tự tiến biểu)* lại nói: *"Tuy mình cao không đầy sáu thước (thước Trung Quốc thời cổ bằng 1/3 mét) mà lòng hùng mạnh bằng vạn sĩ phu".*

Rời Tứ Xuyên, ông đi qua Hà Bắc, Hồ Nam, Sơn Đông, Sơn Tây, Giang Tô, An Huy, Triết Giang (kể theo tỉnh ngày nay) tức là qua các khu vực trung và hạ lưu Trường Giang và Hoàng Hà. Những danh lam thắng cảnh nơi đây đều có ghi dấu chân của nhà thi sĩ phóng đãng đó. Ông đã làm thân được nhiều bạn hữu, hoặc quan lại địa phương hoặc các nhân vật lạc phách anh hùng, đồng thời cũng thấy được phần nào đời sống của nhân dân. Từ Hồ Bắc đi tới Tương Dương, rồi ở lại Tương Dương trong thời gian ngắn ngủi, ông đã viết: **Tương Dương khúc** và **Tương Dương ca**. Khi đi về Kim Môn Võ Hán cùng với người bạn là Ngô Chí Nam, đến Động Đình thì bạn chết, ông đau đớn vô cùng. Sau khi đã tự mình chôn cất bạn ở bên hồ, một mình lại lặng lẽ ra đi. Thời gian sau trở lại Động Đình, ông còn bốc mộ Ngô Chi Nam đem về chôn ở Võ Xương, điều đó chứng tỏ tình bạn bè ở ông rất sâu đậm. Tính ông trọng nghĩa khinh tài, trong bài: **Tặng hữu nhân** có nói: *"Đời người quý ở chỗ hiểu nhau, hà tất phải vàng với tiền".*

Từ Tứ Xuyên, ông tới Yên Lục (Hồ Bắc) được ba năm, thì kết hôn với cháu gái quan Tể tướng Hứa Vũ Sư. Năm ấy 27 tuổi, tạm thời lấy đất Yên Lục làm trung tâm để đi du lãm nhiều nơi khác, trở về lại nghỉ ngơi ở đấy. Vợ là một phụ nữ có tài, có học, đã có lần làm thơ tặng chồng, và ông cũng làm nhiều thơ tặng vợ. Từ năm 27 tuổi đến năm 35 tuổi, đã đi qua nhiều nơi, tiếp xúc nhiều với xã hội nên tầm mắt thêm mở rộng, đề tài sáng tác càng phong phú hơn. Trong cuộc hành trình dài rộng gần nửa đất nước Trung Quốc ấy, ông đã sáng tác rất nhiều bài thơ, ca tụng núi sông hùng vĩ,

lạ kỳ, nhiều bài thơ lấy đời sống xã hội làm đề tài cũng xuất hiện. Khi gặp một số quan lại địa phương tốt, có thể tin cậy được, ông có viết thư nói rõ chí nguyện của mình, yêu cầu họ dìu dắt nhưng đã thất vọng. Đối với những tên quan lại nhố nhăng hủ bại mà ông đã gặp như Thái thú Võ Hán thì dù hắn định tiến cử ông cũng không thèm. Thời gian ấy, tâm tình hào phóng lãng mạn đã phát triển lên cao, ông truy cầu tự do giải phóng cá tính. Phong cách thơ lãng mạn đã hình thành ở ông. Thời gian này đã cho ra một loạt những bài du Tiên học Đạo. Nhưng đó cũng chỉ biểu hiện một khía cạnh của tính truy cầu tự do, một loại yêu cầu giải phóng bản thân mà thôi. Cầu Tiên phỏng Đạo lúc này cũng là hoạt động xã hội. Bởi vì đời Đường rất coi trọng Đạo giáo. Một số người muốn làm chính trị tất phải học cả thứ Đạo mà triều đình đang đề cao. Nhưng cái chính là Đạo giáo rất phù hợp với cách sống của Lý Bạch.

Thời gian ở Hồ Bắc đã gặp nhà thơ Mạnh Hạo Nhiên. Mạnh Hạo Nhiên hơn ông 11 tuổi và lúc này đã về ở ẩn, uống rượu ngâm thơ. Trong bài thơ : **Tặng Mạnh Hạo Nhiên,** Lý Bạch viết: *"Ta yêu Mạnh Hạo Nhiên, phong lưu thiên hạ biết"*. Những nhà thơ đời Đường làm bạn với Lý Bạch có Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Đỗ Phủ, Giả Chí, Hạ Tri Chương. Tình bạn giữa ông và Mạnh cũng thể hiện trong bài thơ : **Hoàng lạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi quảng lăng***.

Năm 35 tuổi, Lý Bạch rời Yên Lăng đi về miền Bắc qua các tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên, và được Nguyên tham quân là con một ông quan biên phòng mới về nhà tiếp đãi rất hậu. Ở đây, ông gặp người lính phạm pháp Quách Tử Nghi và đã đứng ra xin cho anh ta được miễn tội. Hai mươi năm sau, Quách Tử Nghi trở thành một danh tướng của Đường Túc Tôn.

Ở Thái Nguyên một thời gian, Lý Bạch lại lên đường đi về phía Tề, Lỗ. Ba năm sau tới Sơn Đông, ở đây ông đã cùng năm người bạn: Khổng Sào Phủ, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương Thúc Minh, Đào Miện cùng ẩn ở Tô Lai Sơn. Lý Bạch cùng họ kết bạn, ngày ngày uống rượu ngâm thơ. Người đương thời gọi họ là *"sáu vị ẩn dật ở Trúc Khê"*. Họ đã sống với nhau thân thiết như anh em, đã *"ba người cùng đi chung hai đôi giày"*.

Rời Sơn Đông, Lý Bạch đi tới An Huy, Giang Tô, Triết Giang. Như vậy là từ khi lấy Yên Lục làm trung tâm để đi viễn du, đến đây đã chẵn mười năm. Mười năm đó, là mười năm *"uống rượu và ở ẩn chốn Yên Lục liên tiếp"*, nhưng đó lại là dịp đi sâu vào xã hội, tích lũy nguồn sáng tác. Giờ đây, thơ đã mở rộng phạm vi đề tài; từ thiên nhiên đến xã hội. Những bài như: **Đinh đô hộ ca** cũng viết vào lúc này, chứng kiến cảnh quan phủ bắt người dân kéo thuyền chở đá ngược sông Vân Dương dưới trời nắng hạ chang chang.

Vào những năm nhà thơ 38, 39 tuổi là lúc Đường Huyền Tôn muốn mở mang bờ cõi nên đã thi hành chính sách khai biên tàn khốc. Biết bao người đã bị bắt đi phu dịch, binh lính. Lý Bạch đã chính mắt nhìn thấy cảnh ấy. Trong những bài: **Ô dạ đề** hay **Cổ phong ngũ thập cửu thủ**, ông đã đề cập đến những vấn đề ấy với thái độ rõ ràng căm ghét bọn thống trị hủ bại, và trên mức độ nhất định đã đồng tình với nhân dân. Sau này, Hạ Tri Chương đọc bài: **Ô dạ đề** đã phải khen: *"có thể làm cho quỷ khóc thần sầu"*. Còn trong: **"Cổ phong thứ 14"** đã viết: *"Ba mươi sáu vạn người, dòng dòng nước mắt tuôn rơi"*.

Năm 42 tuổi (742), Lý Bạch qua Thái Sơn, gặp đạo sĩ Ngô Quân. Bấy giờ Ngô Quân được Vua Triệu vào cung bèn tiến cử Lý Bạch. Chính lúc bấy giờ chị em Dương Qúy Phi cũng mộ tài nhà thơ nên muốn ông được vào cung, đã xúc tiến Vua triệu với Lý Bạch.

Vào tới triều đình, chính Vua đã xuống xe nghênh tiếp và tự tay chan canh tiếp đãi ông. Vua còn nói: *"Người chính là hạng áo vải, nhưng tiếng tăm lừng lẫy, vì thế trẫm đã biết đến. Nếu trẫm không phải là người trọng đạo nghĩa, thì ngươi đâu có được như vậy"*. Vua đã hỏi về quốc sách, giao cho ông thảo nhiều văn kiện quan trọng, trong đó có bức thư trả lời giặc Phiên, và cho làm trong Hàn Lâm viện. Hàn Lâm viện không phải là chức quan, đó là nơi tụ tập các phần tử trí thức giỏi trong nước lại, được Vua nuôi, khi cần thiết thì đưa ít việc làm, còn bình thường nhàn rỗi. Lúc này Đường Huyền Tôn đã hủ bại hết sức. Vì phục tài Lý Bạch nên triệu vào cung, gọi Lý Bạch đến, sai làm những bài

(*) *Xem thêm mục: Thơ Đường đỉnh cao của ngôn ngữ văn minh nhân loại . B.T.*

nhạc phủ mới để hát. Lý Bạch vốn là người có bản lĩnh, tưởng rằng Vua biết đến, nhất định sẽ có ngày làm nên sự nghiệp. Nhưng khi thấy nguyện vọng của mình không tài nào thực hiện được, mà lại thành kẻ mua vui cho nhà Vua ông đã buồn và chán ghét cảnh đó. Có lần, Vua gọi tới làm thơ, ông bèn uống rượu say mèm, bước đi chếnh choáng. Và thực tế Lý Bạch đã sáng tác một số bài thơ trong dịp nhà Vua hành lạc ở cung điện hoặc thưởng thức hoa mẫu đơn với Dương Quí Phi. Kể ra lúc đó, ông cũng rất lấy làm hãnh diện, nhưng ít lâu sau ông đâm ra buồn bực vì thấy bao nhiêu hy vọng của mình đều trở thành ảo tưởng. Vào triều vẫn không có cơ hội thi thố tài năng và gây dựng sự nghiệp. Cuộc sống của Lý Bạch ở Trường An chỉ còn là đánh bạn với một số danh sĩ *"ẩm tửu hàm ca"*, lập ra cái nhóm gọi là *"tửu trung bát Tiên"*. Ông bắt đầu chán ghét bọn cận thần, và bọn chúng cũng bắt đầu gièm pha ông. Cuối cùng, ông xin ra khỏi triều đình, tiếp tục cuộc đời giang hồ của mình. Những bài thơ sáng tác hồi này không còn lạc quan, phấn chấn như xưa nữa. Ông vẫn dùng những đề tài như uống rượu, múa kiếm, thưởng trăng, ngắm cảnh, du tiên, nhưng trước kia là tin tưởng ở tài mình, tin tưởng ở tương lai, mà nay là buồn nản trước thực tế.

Đỗ Phủ làm bài thơ tả Lý Bạch say mèm trong quán rượu, có đoạn viết:

Lý Bạch một hũ thơ trăm bài,
Quán rượu Trường An, cứ nằm dài.
Vua gọi lên thuyền không thèm đáp,
Tự xưng khách rượu chốn Tiên đài.

(Ẩm trung bát Tiên ca)

Ba năm ở Trường An, nhà thơ đã chính mắt nhìn thấy cuộc sống của bọn thượng lưu quý tộc. Không những thấy sự sống hủ bại của giai cấp thống trị phong kiến, mà còn mục kích nhiều hành vi độc ác của bọn cường hào quý cận. Những cảnh hiện thực như Huyền Tôn lập trường chơi chọi gà, nên có những người chỉ chuyên nuôi gà chọi, cũng phong tước đến Công khanh. Nhân dân lúc bấy giờ đã mỉa mai *"ai ơi sinh con chẳng cần học chữ, chọi gà cưỡi ngựa hơn hẳn học hành"*. Căm phẫn bọn này, và thấy lý tưởng của mình khó mà thực hiện nổi, nên ông xin Vua cho ra khỏi cung đình. Vua và triều thần vốn ghét thái độ kiêu ngạo của ông, nên cho ông ra và cấp cho một số tiền. Rời bỏ Trường An, và cuộc sống ngắn ngủi ba năm ở cung Vua đã kết thúc như thế đấy. Tuy vậy, Lý Bạch vẫn tự tin và lạc quan. Trong bài thơ: **"Ly biệt Trường An"** ông viết:

"Còn có thể trông cậy vào tài lực
của mình,
Không xấu hổ là một kẻ anh hùng
trên trần thế"

Khi ghét, ông dám nói thẳng rằng triều đình đã *"lấy châu ngọc mà mua tiếng cười điệu hát và lấy tấm cám nuôi dưỡng hiền tài"* (**Châu ngọc mãi ca tiếu, Tao khang dưỡng hiền tài**). Và trong thời phong kiến, cũng chỉ có Lý Bạch mới có gan đặt Đạo chích cạnh Nghiêu, Thuấn trong cùng một vần thơ:

Thế vô tẩy nhĩ ông,
Thùy tri Nghiêu dữ Chích.
(Đời mà thiếu Hứa Do,
Nghiêu, Chích nào ai rõ).

Ra khỏi Trường An, Lý Bạch đi về Lạc Dương, ở đây ông đã gặp Đỗ Phủ. Lúc này Đỗ Phủ mới 33 tuổi, kém Lý Bạch 11 tuổi. Lý Bạch đã nổi tiếng toàn quốc còn Đỗ Phủ thì chưa thành danh. Cuộc gặp gỡ giữa hai nhà thơ vĩ đại tuy không lâu nhưng đã có ý nghĩa lớn. Họ đã gặp nhau và trở nên đôi bạn thân. Chính Đỗ Phủ lúc này cũng đang sống đời phiêu lãng như tuổi trẻ của Lý Bạch, nên vừa mới gặp nhau lập tức ông đã bị hấp dẫn bởi tài nghệ phi thường của Lý Bạch. Không bao lâu hai người lại đi tới Khai Phong, đến đây họ gặp một nhà thơ lưu lãng khác, đó là Cao Thích. Cả ba người đưa nhau sang Sơn Đông săn bắn. Sau khi cùng Cao Thích chia tay, hai ông vẫn ở lại Sơn Đông ngao du sơn thủy. Như vậy là từ khi gặp Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Hạ Tri Chương, đến đây lại cùng Đỗ Phủ và Cao Thích kết bạn. Đỗ Phủ đã chịu ảnh hưởng của Lý Bạch. Khi Hạ Tri Chương giới thiệu Lý với Đỗ cùng nói: *"Đây là vị tiên trên trời đày xuống trần gian"*. Họ chỉ sống với nhau hai năm thì chia tay. Từ đó về sau, họ không gặp nhau nữa, mà chỉ gửi gắm tình bạn qua thơ văn. Đỗ Phủ đã làm nhiều bài thơ nhớ Lý Bạch, có thể nói Đỗ Phủ là người hiểu Lý Bạch nhất. trong bài **Bất kiến (Không thấy)**, Đỗ Phủ viết:

Người đời muốn giết anh,
Riêng ý tôi thương tài.
Vẫn tiếp thơ trăm bài,
Phiêu linh rượu một chén.

Sau khi cùng Đỗ Phủ chia tay, Lý Bạch lại tiếp tục viễn du trong mười năm nữa (744-755). Cuộc viễn du lần này khác những lần trước. Cuộc sống bản thân có khó khăn hơn, nhưng tiếng tăm đã vang lừng bốn cõi, đi đến đâu cũng được tiếp đón, các quan địa phương đã giúp ông và tạo điều kiện để ông có thể tiếp tục viễn du về Sơn Đông, Hà Nam và hạ lưu Trường Giang. Cuộc sống bây giờ không còn lắm bạc nhiều tiền như xưa, ông nói: *"Trở về không của cải, việc đời dễ đổi thay"*. Ông đã sống những ngày ăn uống không đầy đủ khi ở Khai Phong, cũng giống như Khổng Tử hồi ở Trần xưa kia. Bắt đầu nếm mùi vị của cuộc sống quẫn bách, ông đã nhận thức xã hội sâu sắc hơn, nên thơ cũng không còn sôi nổi như hồi còn trẻ nữa. Nền thống trị mục nát, nỗi khổ của nhân dân vì sự bóc lột qúa tàn bạo của giai cấp thống trị, đã trở thành những vấn đề ông quan tâm.

Năm 755 loạn An Lộc Sơn nổ ra. An Lộc Sơn mang 15 vạn quân từ Phạm Dương (gần Bắc Kinh) tiến về Lạc Dương và Trường An. Đường Huyền Tôn không còn cách gì chống đỡ. Ngày 12-6-755, Đường Huyền Tôn dắt cả bầu đoàn thê tử chạy vào đất Thục, và ra lệnh cho Lý Lân (con thứ 18) bảo vệ miền trung. Lý Lân tổ chức quân đội chuẩn bị tiến về Trường An. Lúc bấy giờ con thứ 14 của Đường Huyền Tôn đã lên ngôi ở Linh Vũ gọi là Đường Túc Tôn, và từ Phượng Tường, Túc Tôn cũng chuẩn bị lực lượng để chống An Lộc Sơn. Lúc này, Lý Lân âm mưu giết Túc Tôn, cho nên Túc Tôn đã kéo quân đến giết Lý Lân trước. Lý Bạch tham gia quân đội của Lý Lân đã bị bắt và bị kết tội chém, may nhờ có người ân nhân cũ Quách Tử Nghi xin cho khỏi tội chết, sau đó bị đày đi Dạ Lang. Thế là ở tuổi 58 ông phải đau đớn từ biệt vợ con đi đày xuống Giang Nam (tỉnh Quý Châu).

Hai năm sau, ông được ân xá, vì năm ấy hạn hán, Vua lại làm lễ phong Vương cho Thái tử, nên Túc Tôn mới mở lòng *"từ bi"* tuyên bố đại xá. Lúc trở về, Lý Bạch đã 60 tuổi, tuy già nua sức yếu, nhưng tráng chí vẫn còn. Về sáng tác, ngòi bút của ông đã nhuần nhuyễn hơn, ông tự nhận mình phải có trách nhiệm *cải biến văn phong*". Nghĩ đến sức mình già yếu, ông lo lắng nói: *"Đã từ lâu không ai sáng tác tiểu nhãn. Ta già yếu, lấy ai tiếp tục làm"*. Năm 761, nhân lúc Sử Triều Nghĩa giết Sử Tư Minh, thế lực An Lộc Sơn đã yếu, Đường Thái Úy nhân thế giặc suy, liền đem 100 vạn quân đánh Sử Triều Nghĩa, Lý Bạch còn đưa đơn tòng quân. Nhưng đi được nửa đường thì ông bị bệnh, đành trở về và năm sau qua đời thọ 62 tuổi. Những nét chính rút ra từ cuộc sống Lý Bạch:

1 - Cuộc đời Lý Bạch từ năm 20 tuổi đến khi mất, trừ ba năm ở triều đình, còn lại là cuộc đời viễn du. Ông đã thực hiện được đúng câu ca dao Trung Quốc: *"Độc phá vạn quyền thư, hành quá vạn lý lộ" (Đọc nát vạn cuốn sách, đi hết vạn dặm đường)*. Từ nhỏ đến lớn, ông đã học nhiều, học cả Nho và Lão, ông đã đi viễn du nhiều nơi, tiếp xúc nhiều với thực tế xã hội, từ cung đình cho đến những nơi thôn dã hẻo lánh.

2 - Cuộc đời Lý Bạch thích hào phóng, nhiều khi muốn sống như một hiệp khách, bất chấp cả bọn quyền quý, thích cuộc đời ngang tàng bay bổng. Đã có lần đi cầu Tiên học Đạo, nhưng đó không phải là cứu cánh mà là phương tiện hoạt động chính trị.

3 - Cuộc đời ông luôn luôn quan tâm đến chính trị. Không chịu gò mình vào thi cử, nhưng vẫn muốn làm quan to để thực hiện lý tưởng của mình. Tuy vậy chưa bao giờ được làm quan. Ông là người lạc quan tin ở chí mình, tài mình, sức mình. Đã hai lần đầu quân, đó là một vinh dự lớn của ông.

4 - Ông sống vào thời đại nhà Đường chuyển từ thịnh đến suy về chính trị, nhưng văn học vẫn ở trên đà phát triển. Cuộc đời ông đã trải qua nhiều lần bất đắc chí, lúc ở Trường An cũng như lúc bị đi đày.

Lý Bạch đã để lại cho đời hơn 1000 bài thơ*, đó là những sáng tác đạt tới đỉnh cao của ngôn ngữ thơ ca Đường luật, có giá trị trường tồn còn mãi đến hôm nay.

DIỆU HOÀNG và L.Đ.N.

16. ĐỖ PHỦ
(712-770)

Là nhà thơ hiện thực, yêu nước nổi tiếng đời nhà Đường (Trung Quốc), tự Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, quê gốc ở vùng

* *Xem thêm mục* Thơ Đường...

Tương Dương, tỉnh Hồ Bắc, sau tổ phụ dời đến huyện Củng, tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình quan lại và có truyền thống văn học, thuở nhỏ mới bảy tuổi đã làm thơ. Con đường thi cử của ông không thành đạt, cả đời chỉ giữ những chức quan nhỏ, nhiều khi phải sống trong cảnh túng thiếu, vì loạn lạc. Đỗ Phủ từng kết thân với nhà thơ lãng mạn nổi tiếng Lý Bạch, có thời cùng nhau đi du ngoạn săn bắn. Khi có loạn An Lộc Sơn thời Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, ông chạy theo Vua nên được cử làm Gián quan, nhưng vì thẳng tính nên bị nhà Vua ghét bỏ, treo chức, cho về thăm nhà. Về cuối đời, ông phải đưa gia đình trôi dạt từ Tứ Xuyên qua Hồ Bắc, Hồ Nam, cuối cùng chết ở Lỗi Dương vào mùa đông năm 770.

Tác phẩm của Đỗ Phủ còn lại **Đỗ Lăng tập** gồm 1453 bài thơ làm theo các thể ngũ ngôn, thất ngôn, cổ thể, cận thể đều xuất sắc.

Đỗ Phủ trước hết là nhà thơ hiện thực, được mệnh danh là *thi sử* (sử viết bằng thơ). Sáng tác của ông thể hiện như một bức tranh toàn cảnh rộng lớn, bao gồm nội dung chiến tranh, đời sống binh lính, cuộc sống người dân thời buổi loạn ly, đặc biệt là số phận người phụ nữ khổ cực trăm bề. Nghiệm sinh sâu sắc trong cuộc sống loạn lạc, Đỗ Phủ chỉ ra mâu thuẫn và sự phi lý của xã hội: trong khi trăm dân điêu đứng thì nhà họ Dương Quý Phi vẫn sống xa hoa (**Lệ nhân hành**); trong khi ngoài đường trăm dân đói rét thì nơi quyền quý lầu son gác tía vẫn sống phè phỡn (**Từ Kinh qua Phụng Tiên**); và ngay cả những cuộc hành binh rầm rộ vẫn thấy nhớ nhung, đau khổ và nước mắt chia ly (**Binh xa hành**). Thơ viết về chiến tranh của Đỗ Phủ càng trở nên sắc nét còn bởi những cảm nhận sâu sắc, tinh tế về từng khía cạnh lòng người, những hồi tưởng ngậm ngùi của thời hậu chiến, khi người lính già trở về nơi cố hương xưa mà ngơ ngác như lạc loài giữa quê hương, xứ sở. Chính cách nhìn đó khiến thơ ông không rơi vào mô tả, kể lể nặng nề mà có chiều sâu tâm lý, tâm trạng, đời sống nội tâm và số phận con người.

Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, Đỗ Phủ ít làm thơ theo lối cổ thể, song hầu hết là những bài nổi tiếng. Còn lại phần lớn làm theo các thể thất ngôn, ngũ ngôn, cận thể, được các đời sau lấy làm mẫu mực để học tập. Thơ ông có những câu được người đời sử dụng như một thành ngữ : *Nhân sinh thất thập cổ lai hy (Người thọ bảy mươi xưa nay hiếm* - **Trên sông Khúc**). Đỗ Phủ là người lao động nghệ thuật nghiêm túc, có ý thức dụng câu chữ trong sáng tạo nghệ thuật *Ngữ bất kinh nhân tử bất hưu,* (chữ dùng chưa làm cho kinh người thì chết cũng chưa yên).

17 - BẠCH CƯ DỊ (772-846)

Tự là Lạc Thiên, hiệu Hương Sơn cư sĩ, quê ở Hạ Khuê, vùng Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Thiểm Tây, sinh ra trong một gia đình quan lại nhỏ ở Hà Nam. Ông là nhà thơ hiện thực, nhà lý luận văn học nổi tiếng Trung Quốc thời Trung Đường.

Bạch Cư Dị thi đỗ Tiến sĩ năm 802, ra làm quan đến chức Thượng Thư bộ Hình. Vốn là người cương trực, ông từng viết rõ trong **Sách lâm** về những nỗi khổ cực của chúng dân, chỉ ra những hiện tượng bất bình đẳng trong xã hội, đề xuất một số chủ trương tương đối tiến bộ như giảm thuế, bỏ lệ cung tiến, ngừng gây chiến tranh... Trung thành với những quan niệm xã hội và văn học, Bạch Cư Dị cũng là người đề xướng ra phong trào thơ hiện thực đời Đường. Thái độ thẳng thắn đó đã có lần khiến ông bị biếm đi làm Tư mã ở Giang Châu. Về cuối đời ông sống trong tâm trạng chán nản.

Tác phẩm của Bạch Cư Dị còn lại có tới gần 4000 bài thơ văn, tập hợp trong, **Bạch thi Trường Khánh tập**, gồm tới 71 quyển. Về quan niệm văn học, ông nêu những nhận định khái quát về toàn bộ nền thơ ca từ Cổ đại đến đương thời. Ông luôn đề cao dòng thơ hiện thực, phê phán dòng thơ *du hý, nhàn đàm*, xa rời cuộc sống. Những quan điểm này tập trung sâu sắc trong tác phẩm **Thư gửi Nguyên Chẩn**. Về lý thuyết, Bạch Cư Dị chia thơ của mình thành bốn dòng cảm hứng lớn : *Phúng dụ, cảm thương, nhàn thích, tạp luận*. Ông cho rằng thơ ca phải gắn với *sự việc, sự vật,* phải xuất phát từ hoàn cảnh cuộc sống, hướng về cuộc sống, gắn bó với cuộc sống. Các tập thơ **Tần trung ngâm** và **Tân nhạc phủ** sáng tác trong thời kỳ đầu phản ánh tương đối rõ chính kiến quan niệm văn học của ông. Ngoài nhiều bài thơ đoản thiên xuất sắc, ông còn để lại hai bài thơ trường thiên hết sức nổi tiếng. Bài **Trường hận ca** (năm 806) gồm 120 câu thơ diễn

tả tấn bi kịch tình yêu của Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi. Vua Đường từ chỗ yêu chiều, sủng ái đến chỗ buộc lòng phải cho Quý Phi phải thắt cổ tự vẫn. Những ám ảnh của Vua Đường và cuộc đoàn viên giả tưởng nhờ các đạo sĩ ở cuối bài càng tô đậm thêm nỗi xót xa khắc khoải của mối tình một đi không trở lại. Đến **Tỳ bà hành** lại là tiếng nói cảm thương của chia ly, ngăn cách... Cùng với Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị được coi như một trong ba thi gia tiêu biểu ở đời Đường, và trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

18 - QUAN HÁN KHANH (1229-1307 ?) TÁC GIẢ KỊCH TRUNG QUỐC THỜI TRUNG ĐẠI

Không rõ tên thật của ông là gì, nguồn gốc xuất thân, gia cảnh và hành trang cuộc đời ra sao; còn tên Quan Hán Khanh có lẽ chỉ là bút danh của ông hoặc do người đời tặng cho ông. Sinh tại vùng Đại Đô (nay thuộc Bắc Kinh) vào khoảng cuối Vương triều Tống (966-1314) và giai đoạn đầu dưới thời Tống Lý Tông (1225-1272). Thọ tới gần tám mươi tuổi; suốt thời tuổi trẻ và tuổi trung niên sung sức nhất của ông là ở vào thời kỳ thuộc Tống (1229-1284), đặc biệt dưới hai triều đại cuối cùng là Tống Độ Tông (1273-1278), Tống Đế Bính (1279-1284) đã tới thời mạt vận, bộc lộ những mâu thuẫn và sự phân hóa xã hội sâu sắc và chắc hẳn có ảnh hưởng không nhỏ tới nhân sinh quan sáng tạo của Quan Hán Khanh. Trong khoảng hai mươi năm cuối đời, kể từ ngoài năm mươi tuổi đến khi qua đời (1285-1307), ông sống trọn vẹn dưới tân triều Nguyên Thế Tổ (1285-1314). Từ đây có thể hình dung được phần nào những đặc điểm nội dung và nghệ thuật kịch Quan Hán Khanh - với tất cả những bức xúc xã hội đặt ra cuối đời Tống và cả những dự cảm về một đế chế Nguyên hùng mạnh, kể từ khi nó còn manh nha cho đến khi nắm tất cả thực quyền - trong định hướng nghệ thuật bình dân, hướng tới đề tài dân nghèo, đời sống thị thành và một thái độ yêu ghét rõ ràng.

Về sự nghiệp văn học, theo các nguồn thư tịch cổ, trong tổng số 63 vở thì phần nhiều đã thất lạc, nay chỉ còn lại 15 vở. Trong số các vở kịch của Quan Hán Khanh nổi bật lên có **Đậu Nga oan; Cứu phong trần; Bái Nguyệt đình; Đơn đao hội**...

Một trong những vở kịch xuất sắc còn lại của Quan Hán Khanh là **Đậu Nga oan** (Nỗi oan của nàng Đậu Nga). Đây là một vở tạp kịch nghiêng về đề tài thế sự, một bi kịch gia đình có nguồn gốc bởi cái ác và nguyên cớ xã hội. Nàng Đậu Nga là con ông đồ nghèo Đậu Thiên Chương, lên năm tuổi đã mồ côi mẹ, bảy tuổi phải đi làm dâu nuôi cho bà góa họ Thái để cha vào Kinh đi thi. Sau nàng lấy con bà Thái nhưng chẳng may chồng chết sớm, nàng thủ tiết thờ chồng nuôi mẹ. Trong vùng có bố con nhà Trương Lư ép buộc mẹ con bà Thái phải lấy chúng. Bằng mọi thủ đoạn, chúng hãm hại mẹ con bà Thái nhưng không thành, Trương Lư kiện lên quan huyện. Thương mẹ chồng đau yếu, Đậu Nga bị bức cung phải nhận tội đánh thuốc độc giết cha Trương Lư mà trong thực chất lại do chính Lư bày đặt. Quan huyện Đào Ngột hồ đồ đã cho lính đánh đập và cho xử chém Đậu Nga. Trước khi chết, nàng than oan và ước nguyện ba điều: khi chém, máu nàng không rơi xuống mà phun lên tấm lụa trắng treo ở cột cờ; cầu trời sẽ sa tuyết phủ lên thi thể nàng, mặc dù đang là giữa mùa hè; và đất Sở quê nàng sẽ chịu đại hạn ba năm. Trước những điều ứng nghiệm kỳ lạ này, triều đình cho người về thẩm tra. Người đó lại chính là Đậu Thiên Chương, bấy giờ đã đỗ đạt và giữ chức quan Đề Hình. Oan hồn Đậu Nga đã báo mộng cho cha, vụ án được soi tỏ, những kẻ ác đều bị trị tội, người tốt được minh oan và được đền bù... Đặt trong truyền thống văn học cổ điển, tạp kịch Quan Hán Khanh gần gũi với tư duy phương Đông: cốt kịch rõ ràng, gần với cuộc sống thực; quan niệm "*thiện thắng ác*" có ý nghĩa luận đề trở thành niềm tin phổ quát. Yếu tố ngẫu nhiên, linh dị, phương thuật được vận dụng như một lẽ hiển nhiên phù hợp với trình độ và tâm lý tiếp nhận của quần chúng. Lẽ phải, người ngay thẳng sẽ được đền đáp như chính lời nguyện ước: trời sẽ sa tuyết trắng dẫu đang là giữa mùa hè (do đó vở kịch còn có tên là *Tuyết giữa ngày hè*) - biểu hiện của tư duy về sự tương thông *thiên - địa - nhân*... Đánh giá di sản văn học và những đóng góp chung của Quan Hán Khanh, vào năm 1957, Hội đồng hòa bình thế giới đã tổ chức trong thế lễ kỷ niệm về ông như một danh nhận văn hóa thế giới.

19 - DANTE ALIGHIERI (1265-1321)

Dante (Đantê) là đại thi hào nước Italia, sinh ra ở nước cộng hòa Phlôrăngxơ trong một gia đình giòng dõi quý tộc. Theo gương cha, ông cũng tham gia Đảng Guenph - một đảng chủ trương thống nhất nước Italia dưới ngọn cờ của Giáo hoàng, đối lập với Đảng Gibơlanh thân Đức. Đương thời, ông vừa học trong nhà trường vừa học thêm tiếng Pháp, tiếng Phlôrăngxơ, Latinh. Năm 15 tuổi đã làm nhiều thơ trữ tình. Năm 18 tuổi ông gặp lại người quen cũ là Beatrice (Bêatrixơ) và đem lòng say mê cô gái yêu kiều đó. Sau, nàng lấy chồng rồi chết vào năm 1290 để lại vết thương lòng không thể nào hàn gắn đối với nhà thơ, và nàng đã trở thành nguồn thi ca trong suốt đời ông. Sau đó ông dốc sức vào nghiên cứu thần học, triết học và thiên văn học. Vốn là người ham hoạt động chính trị, năm 1300 ông được bầu vào Hội đồng thủ lĩnh thành phố gồm sáu vị. Đến năm 1302, ông bị vu cáo ăn hối lộ một khoản tiền lớn nên phải chịu án bị trục xuất khỏi Phlôrăngxơ hai năm, sau nâng án thành suốt đời. Đến ngày 10 Tháng Ba 1302, ông lại bị xử tử hình vắng mặt trên giàn lửa vì đã không nộp khoản tiền phạt như tòa tuyên án. Từ đó, Dante phải sống lưu vong ở nhiều thành phố thuộc miền Bắc và Trung Italia. Đến năm 1316, chính quyền Phlôrăngxơ ra điều kiện nếu Dante thừa nhận tội lỗi thì được trở về quê, song ông kiên quyết từ chối. Trong suốt thời gian này ông vẫn tiếp tục sáng tác thơ ca và viết luận văn chính trị. Ông qua đời ngày 14 Tháng Chín 1321 tại Raven, một thành phố thuộc Bắc Italia.

Các tác phẩm của Dante gồm có: **Cuộc sống mới** (1292-1293); **Bàn về việc sử dụng ngôn ngữ thông tục** (1305); **Bữa tiệc** (1307-1308); **Căngđônie**; **Bàn về chế độ quân chủ** (1813); và kiệt tác **Thần khúc** (1313-1318). Chỉ với một **Thần khúc** Dante đã được Engels coi là *con người khổng lồ, là nhà thơ cuối cùng của thời Trung cổ và nhà thơ đầu tiên của thời đại mới*. Bản trường ca **Thần khúc** được viết bằng tiếng Italia, gồm ba phần, 100 ca khúc và 14.226 câu thơ với hình thức hoàn toàn hư cấu, hoang đường. Ở đây tác giả đặt mình ở ngôi người dẫn chuyện, kể chuyện, thuật lại quá trình xuống địa ngục, qua tĩnh thổ tẩy oan và lên chín tầng thiên đường. Thông qua cuộc du ngoạn tượng trưng đó, Dante đã trình bày những quan niệm về niềm tin tôn giáo, triết học, niềm vui và nỗi khổ trần tục, cuộc sống thực tại và ý niệm về cõi hư vô... có ý nghĩa tổng kết nhiều phương diện của văn hóa Trung cổ. Mặt khác, thi phẩm cũng hé mở những suy tưởng về cuộc sống trần thế, những khát vọng đời thường, những dấu hiệu của văn hóa - văn học thời đại Phục hưng.

20 - FRANCESCO PETRARCA (1304-1374) - NHÀ THƠ LỚN ITALIA

Francesco Petrarca (Pêtrarca) là nhà thơ Italia thời Phục hưng. Cha ông làm Công chứng viên ở Tòa án, người xứ Phlôrăngxơ. Vì hoạt động chính trị, nên cha ông bị trục xuất khỏi xứ này, năm 1312, gia đình rời Italia sang sống ở Avignon, một tỉnh thuộc miền Nam nước Pháp. Tại đây, cha của Petrarca được nhận chức Bí thư cho Giáo hoàng. Từ nhỏ, Petrarca đã học tiếng La tinh và La Mã, ham thích văn học không chịu khuôn theo ngành tư pháp mà gia đình mong muốn. Năm 1326, cha mẹ của Petrarca qua đời, ông từ trường Đại học Bologne ở Italia trở về Avignon, nhận chức giáo sĩ mà Giáo hoàng ban cho. Tình cờ, vào một buổi đi lễ nhà thờ, viên giáo sĩ trẻ Petrarca đã gặp và làm quen với nàng Clara có một vẻ đẹp u buồn, ốm yếu. Trái tim nhà thơ đã bị mũi tên tình ái làm cho trúng thương. Tiếc thay, cô gái ấy chưa kịp được nghe lời tỏ tình từ viên giáo sĩ đang thầm yêu dấu thì đã bị bệnh tật cướp đi. Hình ảnh của nàng biểu hiện cho vẻ đẹp trong trắng, toàn vẹn đã theo nhà thơ đi suốt cuộc đời, để rồi làm nên những vần thơ tình tuyệt đẹp. Năm 1341, Petrarca đã sáng tác những bài thơ tình tặng nàng Lôrơ, thực chất đây là tình cảm dành tặng cho nàng Clara xấu số. Những bài thơ này đã làm cho Petrarca nhanh chóng nổi tiếng, được cả nước Italia cũng như nhiều nước Cộng hòa biết đến với lòng cảm phục sâu sắc. Ông đã được mời đến cung điện Capitol để nhận vòng hoa quyệt quế - một giải thưởng trao tặng cho nhà thơ kiệt xuất của nước Italia. Thơ và uy tín của nhà thơ được hoan nghênh ở khắp mọi nơi. Các nước Cộng hòa mời ông đến thăm và làm việc, muốn ông ở lại cộng tác với họ, đức Giáo hoàng La Mã Clêmăng VI mời ông làm Bí thư nhưng ông không nhận lời. Năm 1351, ông gặp Bôcaxiô, hai tài năng và tư tưởng lớn gặp

nhau, đã mau chóng trở nên đôi bạn thân thiết.

Các tác phẩm của ông tạm chia ra làm hai loại: những tác phẩm thơ ca và những tác phẩm thuộc về đạo đức triết học. Ở loại thứ nhất, ngoài tập **Châu Phi** (1338-1342) còn có **Êpitơrơ (Thư bằng văn vần)**, và tập thơ trữ tình tuyệt diệu nhan đề **Căngdonie**. "*Căngdonie*" có nghĩa là "*Cuốn sách của những bài ca*" được viết ra bằng tiếng Italia, chia làm hai phần: *Nàng Lôrơ khi còn sống* và *Nàng Lôrơ sau khi qua đời*. Đây là những vần thơ thấm đượm nồng nàn hơi thở cá nhân, những đắm say, đau khổ của mối tình đầu vừa thanh cao vừa trần thế: Nhà thơ đã đưa cái tôi chữ tình vào thơ ca, một cái tôi rực rỡ và khỏe khoắn đối chọi với những sự bóp nghẹt tâm hồn con người của xã hội phong kiến bảo thủ... Loại tác phẩm thứ hai của Petrarca là *"Những danh nhân, coi thường cuộc đời"*. Cả hai tác phẩm có tính đạo đức triết học này nhằm đề cao chủ nghĩa nhân văn, quyền sống, khao khát tự do của con người cá nhân, lên tiếng chống lễ giáo hà khắc khổ hạnh của Cơ đốc giáo. Cuối đời ông viết vài tác phẩm nữa, song không quan trọng. Riêng trong lĩnh vực thơ Petrarca đã có công giải phóng thơ trữ tình ra khỏi luật lệ quy phạm thần bí, trừu tượng, đưa đến cho chúng sự tươi mới của cảm xúc cá nhân. Ông được suy tôn là cha đẻ của thơ trữ tình châu Âu, là một trong những người khai sinh ra thời đại văn hóa Phục hưng châu Âu. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đặt bên cạnh những tên tuổi lớn của nhân loại.

21 - GIOVANNI BOCCACCIO (1313-1375)

Giovani Boccaccio (Giôvanni Bôcaxiô) là nhà văn xuất sắc Italia thời Phục hưng. Sinh ra trong một gia đình thương nhân ở thị trấn Xectandô, thuộc tỉnh Tôxcan. Mẹ là người Pháp. Thuở nhỏ học ở Phlôrăngxơ. Vốn say mê khoa học và văn học, ông không tha thiết với nghiệp kinh doanh mà người cha định hướng. Năm 1330, người cha gọi Bôcaxiô về và gửi đến Napôli học ngành luật nhưng ông chẳng mấy quan tâm tới nghề thày cãi. Sau khi cha mất, ông bỏ học và kết bạn với những người hoạt động văn học nghệ thuật. Nhờ bạn bè giới thiệu, ông được nhận vào làm trong triều đình Rôba Ăngjiu, một nhà Vua yêu thích văn học và có nhiều cảm tình với giới trí thức. Ở đây, ông làm quen với Công chúa Maria Acvinơ, và tình yêu đã thúc đẩy ông sáng tác tập **Philôxtơrát**, với những bài xonnê diễm lệ. Khoảng năm 1340-1341, ông trở lại Phlôrăngxơ và dấn thân tham gia hoạt động xã hội, sau hoàn thành nhiều công vụ ngoại giao và được tin dùng. Từ năm 1351, Boccaccio kết thân với nhà thơ Petrarca (1304-1374), người tiếp nối chí hướng nhà khai sáng Dante, người thực hiện việc đặt nền móng cho cả dòng thơ trữ tình châu Âu, và quan hệ thân thiện với nhiều nhà trí thức lớn khác. Vào năm 1373, theo yêu cầu của Vương chủ thành Phlôrăngxơ, ông giảng thơ Dante trước đông đảo công chúng. Ngoài sáng tác văn học, Baccaccio còn quan tâm viết nhiều công trình khảo cứu bằng tiếng Latinh.

Các tác phẩm chính của Boccaccio có **Philôxtơrát** (Tập thơ, 1338); các trường ca **Têdêit; Ảo ảnh tình yêu**; truyện thơ **Phiêdôlanô**; các tập truyện **Philôcôlô Phiamétta; Đêcamêrông**; truyện **Con quạ**...

Trên thực tế, mặc dù sáng tác cả thơ, trường ca, truyện, song *Truyện* mới chính là thể loại đem lại cho Boccaccio niềm vinh quang chói sáng. Truyện **Phiametta** (1348) kể về mối tình tuyệt vọng của nàng Phiametta với chàng Păng philô, gồm một lời mở đầu và chín chương. Truyện được viết theo lối tự thuật. Tác phẩm khơi gợi bi kịch tình yêu của người phụ nữ với nghệ thuật khảo sát, miêu tả, phân tích tâm lý sâu sắc, có ý nghĩa đặt nền móng cho dòng tiểu thuyết tâm lý xã hội ở châu Âu. Đến tập truyện **Đêcamêrông**- *Truyện mười ngày* (1350-1353) xuất bản lần đầu năm 1471 gồm tới 100 truyện. Dựa trên cơ sở kho tàng truyện dân gian Italia, Boccaccio đã sáng tạo nên hệ thống các truyện có màu sắc dân dã, gần với đời sống thường ngày, thể hiện như là bước chuyển của tư duy văn học Trung cổ tới Phục hưng, mở đầu cho một thời đại văn học mới.

22 - HAFIZ (1325-1389) - NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN BA TƯ

Hafiz (Haphít), tên thật là Shamse'd Din Muhammad - tiếng Ả Rập có nghĩa là *"người có tài nhớ"*. Sinh và mất ở Shiraz (Siradơ) trong một gia đình thị dân nghèo theo Đạo Hồi. Từ nhỏ đã được

học đầy đủ các kiến thức Thần học của Đạo Hồi, **Kinh Coran,** các lời tiên tri của giáo chủ Muhammad... Có một đời vợ và một đứa con trai nhưng chết sớm. Sống một đời sống phiêu bạt trong nhiều năm đi khắp nơi trên thế giới các nước Hồi giáo, có những lúc khó khăn phải kiếm sống bằng cách đi đọc **Kinh Coran** cho các buổi tế lễ. Có thời kỳ làm quan trong triều đình Maabu Ixkhaxa Inziu (1342-1353). Viết những bài thơ ca ngợi Vua và Vương triều. Tuy nhiên đó có lẽ chỉ là cách để nương thân tạm thời, còn thực chất Hafiz qua thơ ca vẫn cho mình là kẻ khao khát tự do phóng khoáng không màng đến bả phù hoa trong đời sống quan trường. Ông được mệnh danh là "*Con chim họa mi của đất Shinaz*". Sau nhiều năm phiêu bạt nhằm mục đích: "*Giải thoát thế giới khỏi nô lệ của sự ngu tối*" ông trở về thành phố quê hương dạy học rồi mất ở đó.

Hafiz nổi tiếng trong công chúng đương thời nhưng không thấy để lại một tập thơ trọn vẹn nào. Mãi sau này những nhà sưu tầm mới tập hợp khoảng 500 bài của ông lấy tên là *Đivan* (Những bài ca). Thơ Hafiz nổi bật ở chất siêu cảm tôn giáo mà nhiều người cho là bí ẩn. Vẻ đẹp vĩnh hằng của thiên nhiên, sự ngắn ngủi và bất an của cuộc sống trần thế là những chủ đề trở đi trở lại rất nhiều trong sáng tác của ông. Hafiz cách tân nhiều về thơ truyền thống Ba Tư và đưa những hình thức mới lên thành mẫu mực. Ngôn ngữ thơ giản dị "*trong sáng như pha lê*". Ở phương Tây, thơ Hafiz cũng được biết đến sớm (thế kỷ XVII) và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nhiều nhà thơ Trung Cận Đông và cả Tây Âu sau này ca ngợi và chịu ảnh hưởng của ông. Có thể thấy một thí dụ điển hình là Goethe với tập **Đivan Đông-Tây** (1819).

23 - LA QUÁN TRUNG*
(1330 - 1400 ?)

La Quán Trung (Luo Guan Zhong) là nhà văn Trung Quốc nổi tiếng, tên La Bản, tự Quán Trung, hiệu Hồ Hải Tản Nhân, ông người Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, sống vào cuối đời Nguyên đầu đời Minh. Theo các nguồn tư liệu ít ỏi còn lại thì La Quán Trung là người thiết tha với việc phò Vua giúp nước, nhưng bất đắc chí, ông tính thường ưa lẻ loi trầm lặng, hay ngao du phiêu bạt khắp nơi. Đến khi Minh Thái Tổ thống nhất đất nước Trung Quốc, ông chuyển sang làm công việc biên soạn dã sử.

Tác phẩm của La Quán Trung còn lại có bộ tiểu thuyết trường thiên **Tam quốc chí diễn nghĩa,** các sách **Tùy Đường lưỡng triều chí truyện; Tấn Đường ngũ đại sử diễn nghĩa; Bình yêu truyện** và vở tạp kịch **Tống Thái Tổ long hổ phong vân hội**...

Bộ tiểu thuyết lịch sử chương hồi **Tam quốc** bao gồm 120 chương còn lại đến ngày nay là do cha con nhà phê bình văn học Mao Tôn Cương, người đời Thanh biên soạn, chỉnh lý. Dựa vào các nguồn sử sách, truyền thuyết và truyện dân gian, La Quán Trung đã sáng tạo nên kiệt tác **Tam quốc**, dựng lại không khí một thời kỳ lịch sử cách ngày nay hơn một ngàn năm. **Tam quốc** kể lại quá trình hình thành, phát triển và suy tàn của ba tập đoàn phong kiến chủ yếu thời Tam quốc là Tào Ngụy, Lưu Thục và Tôn Ngô trong suốt chiều dài 97 năm, kể từ cuộc khởi nghĩa Khăn vàng (năm 184) đến khi nhà Tấn thống nhất Trung Quốc (năm 280).

24 - THI NẠI AM*
(? - ?)

Về Thi Nại Am chúng ta biết rất ít, sử sách không ghi chép gì về ông. Theo mộ chí và huyện chí (Hưng Hóa huyện tục chí) thì áng chừng ông sinh vào năm 1296 mất vào năm 1370, tên là Nhĩ, tên chữ là Tử An, quê ở Cô Tô (nay thuộc huyện Hưng Hóa tỉnh Giang Tô) 36 tuổi đỗ Tiến sĩ, từng làm quan 2 năm ở huyện Tiền Đường, nhưng chẳng bao lâu bất mãn với thời cuộc, chán cảnh vào luồn ra cúi, phủi áo về quê, đóng cửa viết văn. Ông viết nhiều bộ truyện như* **Tùy Đường chí truyện Tam toại bình yêu truyện; Giang hồ hảo khách truyện** *(Tức* **Thủy Hử**) *trong đó* **Thủy Hử** *là tác phẩm nổi tiếng nhất. Tương truyền mỗi lần viết xong một tác phẩm ông đều đưa cho môn sinh xem lại, và trong việc này La Quán Trung là người có đóng góp nhiều nhất. Cũng tương truyền, ông có tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên do Trương Sĩ Thành lãnh đạo và là người được Chu Nguyên Chương (lãnh*

*** Xem thêm phần : Những tác phẩm bất hủ, đồ sộ của nhân loại. B.T.**

tụ khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên, sau này trở thành Minh Thái Tổ) hết sức quý trọng, từng nhiều lần vời ra làm quan nhưng ông từ chối.

*Theo Lỗ Tấn** thì tổng cộng có đến 6 bản* **Thủy Hử**, *chung quy thuộc hai loại: 70 hồi và trên 70 hồi. Loại 70 hồi thường chỉ khác nhau chút ít ở hồi cuối cùng - hồi 71, do nhà bình luận hoặc người đứng ra khắc in thêm vào, nhưng đều ghi rõ tác giả là Thi Nại Am và đều dừng lại ở thắng lợi của nghĩa quân - Loại trên 70 hồi có nhiều bản, 100 hồi, 115 hồi 120 hồi, 141 hồi, trong đó 70 hồi đầu giống nhau, nhưng hồi sau khác nhau về tình tiết câu chuyện nhưng chung quy đều nói đến qúa trình thất bại của nghĩa quân. Có thể thấy, người đời sau đã xuất phát từ những động cơ khác nhau khi viết tiếp truyện* **Thủy Hử**. *Lỗ Tấn nói ... "Nguyên bản* **Thủy Hử** *truyện nay không còn, bộ* **Thủy Hử** *lưu hành hiện giờ có hai loại, một loại 70 hồi một loại trên 70 hồi. Loại trên 70 hồi cũng bắt đầu từ chuyện Hồng thái úy lạc bước vào điện Ma vương rồi sau đó 108 người tụ về Lương Sơn Bạc, đánh người cướp của, cuối cùng nhận lệnh chiêu an, được phái đi đánh dẹp giặc Liêu, bình định Điền Hổ, Vương Khánh, bắt được Phương Lạp (lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa nông dân cùng thời) lập công lớn. Cuối cùng triều đình nghi kỵ, bắt Tống Giang uống thuốc độc mà chết, rồi hóa thành Thần. Còn chuyện chiêu an thì vốn là cách nghĩ của người cuối Tống đầu Nguyên, bởi vì lúc này xã hội loạn lạc, quân lính áp chế nhân dân, những người dân lương thiện thì nhẫn nhục chịu đựng, những người không hòa bình thì ly khai làm giặc. Kẻ làm giặc một mặt chống cự với quân lính, quân lính không thắng nổi họ, mặt khác cướp bóc nhân dân, tất nhiên nhân dân thường xuyên bị họ nhũng nhiễu. Nhưng một khi giặc ngoại xâm đến, quân lính không chống cự nổi, nhân dân vốn căm ghét ngoại tộc xâm lược, liền nghĩ đến chuyện dùng bọn giặc cướp đã chiến thắng quân lính để chống xâm lược, bởi vậy giặc cướp lúc này lại trở thành kẻ hành đạo***. Còn như chuyện Tống Giang uống thuốc độc tự sát thì lại do người đầu Minh thêm vào. Minh Thái Tổ, sau khi nhất thống thiên hạ đã sinh lòng nghi kỵ các công thần, ra tay chém giết, những kẻ giữ được trọn vẹn không nhiều"...*

L.D.T - H.A.M

25 - TORQUATO TASSO (1544-1595)

Torquato Tasso (Torquatô Taxô) là nhà thơ lớn của Italia thế kỷ XVI, cuối thời Phục hưng. Ông sinh ngày 11 Tháng Ba 1544 là con trai nhà thơ Bernađôtaxô, phục vụ trong cung đình Giđôbanđô II, thuộc công quốc Uốcbinô. Năm 16 tuổi (1560) học luật tại Đại học ở Pađua và sau đó học triết tại Đại học ở Bologne nhưng lại có thiên hướng văn học. Sau khi tốt nghiệp làm việc cho giáo chủ Luigi Đextê. Năm 26 tuổi (1570) đi Paris, năm 1572 trở về Italia, phục vụ Quận công Anphôngxô II xứ Pherarê, và bắt đầu sáng tác văn học, được mọi người rất trọng vọng. Năm 1574, viết trường ca Gôphrêđô, bị các nhà phê bình cung đình phê phán là vi phạm đạo đức Gia tô giáo và nguyên tắc mỹ học của Aristotle (Aristốt). Ông buộc phải xưng tội trước tòa án giáo hội và phải sửa chữa tác phẩm. Năm 33 tuổi (1577) do bị dày vò tôn giáo, bị thất tình, ông trở nên u uất và mất trí, bỏ đi lang thang khắp nước Italia. Năm 35 tuổi (1579), trở về Pherarê, trong lúc điên khùng ông đã công khai vạch tội Quận công và cận thần nên bị giam vào nhà thương điên Xanh Anua 7 năm, 42 tuổi (1586) được thả tự do. Tuy vẫn được trọng vọng, song ông luôn tự giày vò đau khổ, bỏ đi lang thang khắp nơi trong chín năm cuối cùng của cuộc đời. Ông mất tại La Mã ngày 25 Tháng Tư 1595, khi mới 51 tuổi trong sự kỳ bí và lạ lùng với người đời.

Cuộc đời Tasso trở thành truyền thuyết đối với các thế hệ nghệ sĩ lãng mạn. Nó tượng trưng cho sự xung khắc *Tài - Mệnh, xung khắc Xã hội - Thiên tài*. Con người ông với bi kịch cuộc đời

* *Theo* **Từ điển văn học** *thì THI NẠI AM - Nhà văn Trung Quốc, sống vào khoảng cuối Nguyên đầu Minh, cùng với La Quán Trung, người đất Đông Đô. Thân thế, sự nghiệp, năm sinh và mất của ông đến nay vẫn chưa thật rõ. Theo truyền thuyết, ông có liên hệ với phong trào khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên. Tác phẩm duy nhất ông để lại là truyện* **Thủy Hử**, *một trong những bộ sách nổi tiếng của văn xuôi tự sự cổ điển Trung Quốc.*

****Trung Quốc tiểu thuyết sử lược** - *Sách đã dẫn.*

*** *Nguyên văn "đạo hựu vi Đạo" là một cách chơi chữ, chữ đạo trên là đạo tặc, chữ Đạo dưới là Đạo lý. Chúng tôi tạm dịch LDT.*

đã trở thành nguồn cảm xúc cho nhiều sáng tác của những nghệ sĩ lớn của thế giới như: Goethe, Byron, Batiushkov, Pushkin, Đơlacroa...

Tasso đã để lại một gia tài nghệ thuật quý giá cho nhân loại. Hàng trăm bài thơ trữ tình theo truyền thống Petrarca, với những sắc thái tình cảm biến chuyển tinh tế, với tiết tấu thơ tràn đầy nhạc tính và thiên nhiên diễm lệ, nên thơ... trong một thứ ngôn ngữ thơ độc đáo, trong sáng, đã đưa ông trở thành nhà thơ tiêu biểu của dân tộc Italia ở thế kỷ XVI.

Ông còn để lại trên 2000 bức thư có liên quan tới cuộc đời ông và những mối quan hệ của ông với xã hội lúc đó. Vở bi kịch **Amita** (1573) diễn tả mối tình mãnh liệt và đau khổ của chang chăn cừu Amita với nữ Thần Xilvia, đạt tới đỉnh cao của thơ mục ca châu Âu. Vở bi kịch **Vua Torixmônđô** (1587) phản ánh mâu thuẫn đạo đức giữa tình bạn và tình yêu. **Bảy ngày tạo lập thế giới** (1594) là bản trường ca tôn giáo ca ngợi vai trò của tôn giáo với tồn tại thế giới... Những tác phẩm lớn nhất được cả thế giới ngưỡng mộ là bản trường ca vĩ đại **Jérusalem giải phóng** (1580). Tác phẩm được khởi thảo từ những năm 60 và kết thúc trong những năm 90, **Jérusalem giải phóng** là sự hợp nhất từ các trường ca **Jérusalem, Rinanđô Gơpherêđô**. Tác phẩm được hoàn chỉnh lần cuối cùng năm 1593. Tác phẩm diễn tả cuộc bao vây và đánh chiếm thành Jérusalem của các hiệp sĩ trong cuộc Thập tự chinh, lần thứ nhất (1099), giải phóng thành phố thiêng liêng của người Thiên chúa giáo chống bọn chiếm đóng ngoại Đạo. Tác giả miêu tả những cảnh chiến trận hào hùng, ca ngợi cuộc chiến đấu giành thắng lợi của đội quân Thiên chúa giáo, đã tác động mạnh mẽ tới các dân tộc châu Âu đang chiến đấu chống lại quân Thổ xâm lược. Ngoài ra, trường ca còn diễn tả ba mối tình lãng mạn đầy cảm động, với lời thơ du dương, tế nhị, và miêu tả thiên nhiên lộng lẫy, tươi đẹp. **Jérusalem giải phóng** là một kiệt tác đề cao tư tưởng nhân đạo, đề cao con người với lý tưởng Phục hưng chống lại cái vỏ đạo đức công dân tôn giáo giả dối...

Tasso trở thành một nhà văn lớn cuối cùng của thời Phục hưng ở Italia. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng sâu sắc tới văn học châu Âu, nhất là trong sáng tác của các nhà văn lớn như Voltaire (Pháp), Mintơn (Anh) Vêga (Tây Ban Nha), Goethe (Đức), Byron (Anh), Pushkin (Nga)... Ông là một trong những người tạo dựng nên mầm mống của phong cách Baroque ở châu Âu.

26 - NGUYỄN TRÃI
(1380 - 19-9-1442)

Tên hiệu là Ức Trai, vốn người xã Chi Ngại, lộ Lạng Giang (nay thuộc tỉnh Hải Hưng) sau dời về Nhị Khê, châu Thượng Phúc, lộ Đông Đô (nay thuộc tỉnh Hòa Bình); xuất thân từ gia đình quý tộc: là con Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh, nhà văn xuất sắc thời Trần - Hồ, là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, nhà thơ lớn và Tể tướng cuối triều Trần. Nguyễn Trãi là một nhà văn hóa xuất sắc của Việt Nam với tư cách là nhà văn, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà tư tưởng, nhà sử học và địa lý học... Về hoạt động xã hội, ông đã tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi chống quân Minh, đồng thời cũng là bậc khai quốc công thần, một lòng đắp xây Vương triều Lê trong buổi ban đầu. Thảm án Lệ Chi Viên oan khiên tru di tam tộc mà Nguyễn Trãi phải gánh chịu chính là hệ quả khôn lường của tấm lòng ngay thẳng, của thái độ tận tụy nói thẳng nói thật, và rồi cuối cùng lịch sử cũng đã minh oan cho ông *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo (Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê* - **Lê Thánh Tông**); *được tôn là bậc thi bá* (**Nguyễn Mộng Tuân**); *là người viết thư thảo hịch, tài giỏi hơn hết một thời, văn chương gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế* (**Lê Quý Đôn**); *là sông Giang sông Hán trong các dòng sông, sao Ngưu sao Đẩu trong các vì sao* (**Tô Thế Nghi**); *viết nên những áng hùng văn có khí lực dồi dào... đọc không biết chán* (**Phạm Đình Hồ**); *rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất* (**Dương Bá Cung**)...

Gắn với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh, trên cương vị Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ Nguyễn Trãi đã có tập thư binh vận - luận chiến nổi tiếng: **Quân trung từ mệnh tập** sử dụng đao bút như một thứ vũ khí lợi hại, góp phần làm suy yếu tinh thần quân địch. Sau đại thắng năm 1428, Nguyễn Trãi đã viết **Bình Ngô đại cáo** được coi là áng *thiên cổ hùng văn*; viết tiếp **Phú núi Chí Linh** và **Lam Sơn Vĩnh Lăng thần đạo bi** nêu bật công tích của Lê Lợi trong sự nghiệp cứu

nước. Về sáng tác thơ ca, các tập thơ của ông hầu như được viết trong thời gian sau chiến tranh. Tập thơ **Ức Trai thi tập** bằng chữ Hán bao gồm 105 bài nằm trong dòng chảy thơ Đường truyền thống và trong hệ qui chiếu của mỹ học phong kiến. Riêng với **Quốc âm thi tập** bằng chữ Nôm gồm 254 bài, có thể coi Nguyễn Trãi là người chính thức khởi đầu bằng một tập đại thành thơ quốc âm, mở ra cả một dòng chảy mới trong nền thơ ca dân tộc. Hơn thế nữa, **Quốc âm thi tập** còn có ý nghĩa là sự phá cách, cách tân, khắc phục khuynh hướng qui phạm, mở rộng cảm quan sáng tạo thi ca, đặc biệt trong cách diễn tả thế giới thiên nhiên và nội tâm con người bằng ngôn ngữ và tâm hồn dân tộc.

Cũng vào thời kỳ hậu chiến, Nguyễn Trãi đã được ban họ Vua và tước quan Phục hầu, được giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Lại bộ thượng thư, tiếp tục thay Vua soạn thảo nhiều chế, chiếu ban bố trong nước và các thư, biểu bang giao với nhà Minh. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ sách **Dư địa chí** và **Luật thư**, nêu một số ý kiến tranh luận về luật hình, âm nhạc, văn hiến dân tộc. Tóm lại, Nguyễn Trãi đã trở thành hiện thân cho bước chuyển thời đại từ Phật giáo Lý - Trần sang Nho giáo, người đặt nền móng tư tưởng - văn học nghệ thuật cho thời đại Nho giáo thịnh trị, đặc biệt trong buổi ban đầu còn le lói ánh sáng hào quang của tinh thần Phục hưng và ý nghĩa nhân văn. Đánh giá những đóng góp xuất sắc, đa dạng của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc Việt Nam và sự phát triển những giá trị nhân văn nhân loại, năm 1980, tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã ghi nhận ông là danh nhân văn hóa và được kỷ niệm trên toàn thế giới.

27 - FRANÇOIS RABELAIS (1494-1553) NHÀ VĂN KHỞI ĐẦU THỜI ĐẠI PHỤC HƯNG PHÁP

François Rabelais (Phrăngxoa Rabơle) là nhà văn nhân văn chủ nghĩa Pháp. Chưa bao giờ như thời đại văn hóa Phục hưng, loài người lại chứng kiến sự ra đời của nhiều danh nhân văn hóa "*khổng lồ*" đến vậy. Rabelais là một con người như thế. Không chỉ là một tiểu thuyết lừng danh, ông còn là một nhà Bác học nhân văn, một nhà sinh vật học; một Bác sĩ y khoa, một nhà luật học, kiêm thiên văn học; ông còn thông thạo tiếng Hy Lạp, La tinh, tiếng Hèbreux, tiếng Đức, tiếng Anh và tiếng Italia.

Rabelais là con một trạng sư có trang trại riêng ở gần Sinông. Thời niên thiếu, ông được gửi theo học các trường giòng. Đến năm 26 tuổi, ông trở thành tu sĩ thuộc giòng Phơrăng Xítxcanh, sống cuộc đời của người tu hành nhưng ông luôn cảm thấy bức bối, chật chội, tù túng trong bộ áo thầy tu. Tâm hồn phóng khoáng của ông tìm đến các tác phẩm văn học nghệ thuật Cổ đại và thích giao du với những nhà nhân văn chủ nghĩa như Amy, Ghiôm Buyđê. Không cảm thấy bị giam chân một chỗ, ông bèn chuyển sang giòng tu Bênêđichtanh, và làm thư ký cho Tổng giám mục. Trong thời gian này, ông theo chân Tổng giám mục đi kinh lý vùng Poatu. Năm 1528, Rabelais đã vứt bộ áo tu sĩ, từ giã tỉnh Poatu chật hẹp đi Paris quyết học tập, nghiên cứu những lĩnh vực khoa học mà ông ưa thích. Năm 1530, ông vào học ở trường Y thành Monpeliê; sau hai năm tốt nghiệp, ông đến làm việc ở một bệnh viện thuộc thành phố Lyon lúc bấy giờ được coi là thủ đô văn chương của nước Pháp. Được không khí văn chương và bạn bè cổ vũ, ông bắt tay vào viết, dịch, chú giải một số tác phẩm y học và thường đàm đạo với các nhà nhân văn danh tiếng như Echiên Đôlê, và nhiều nhà trí thức khác. Cũng tại đây, ông khởi bút bộ truyện **Gácgăng chuya** và **Păngtagruyen** và một số tác phẩm về sách lịch dân gian, sách thiên văn học.

Ông bắt tay vào viết, từ 1532 đến 1564 mới hoàn thành bộ **Gácgăng chuya** và **Păngtagruyen** là một bộ truyện gồm 5 quyển, được cho ra đời lần lượt từng quyển một. Ngay từ quyển đầu tiên, ông đã bị trường Đại học Sorbonne lên án kịch liệt. Đây là thời kỳ những thế lực phong kiến và tôn giáo phản động đang cấu kết tiến hành đàn áp ác liệt đối với phong trào nhân văn chủ nghĩa và cải cách tôn giáo. Sách vở bị tịch thu đem đốt, nhiều trí thức bị bắt đưa lên giàn hỏa thiêu. Khi quyển thứ hai ra mắt, Rabelais đã phải bí mật trốn khỏi Liông để đến với vị Hồng y giáo chủ Đuybelê, rồi cùng vị Hồng y sang Italia. Ông vẫn kiên trì và bí mật xuất bản quyển ba. Đến quyển bốn thì tình hình trở nên nguy hiểm đến tính mạng. Trường

Đại học Sorbonne và Pháp viện phát lệnh truy nã tác giả, cấm lưu hành và tàng trữ tác phẩm của ông ở khắp nơi. Có tài liệu nói rằng ông đã bị bắt rồi nhờ sự giúp đỡ của Giám mục Đuy Belê nên Rabelais đã thoát khỏi vòng hiểm họa được trở về làm Giám mục trông coi hai giáo khu nhỏ.

Bị truy bức và kết tội nhiều lần, vì tác phẩm **Gacgăngchuya** và **Păngtagruyen** đã được viết bằng một tinh thần trào tiếu đặc sắc nhằm đả phá tư tưởng thần quyền và bạo lực, truyền bá những tư tưởng nhân văn mới mẻ. Quyển thứ năm phải chờ 10 năm sau khi ông qua đời mới được xuất bản (1564). Bộ tiểu thuyết có một không hai này có được sức mạnh nghệ thuật lớn lao và trở nên bất tử, một mặt bởi nó đã kết tinh được một cách xuất sắc văn hóa trào tiếu dân gian Trung đại và Phục hưng châu Âu, mặt khác nhờ tài năng sáng tạo to lớn và cặp mắt tiên tri thời đại của tác giả. Rabelais đã trở thành nhà văn hóa lớn của nền văn hóa Pháp và nhân loại.

28 - NGÔ THỪA ÂN (1500-1581 ?) - TÁC GIẢ TIỂU THUYẾT TRUNG QUỐC XUẤT SẮC THỜI TRUNG ĐẠI

Ngô Thừa Ân có tên hiệu là Nhữ Trung, bút hiệu Xạ Dương Sơn Nhân, người Sơn Dương, Phủ Hoài Ân, nay thuộc tỉnh Giang Tô. Ông sinh ra trong gia đình có truyền thống khoa cử, song đến đời bố chuyển sang buôn bán nhỏ, và vẫn thích thú việc sưu tầm, tàng trữ sách quý. Ông đọc rộng, học giỏi, sớm nổi tiếng nhưng phải tận đến năm 43 tuổi mới thi đỗ Cống sinh (tức Cử nhân). Năm 51 tuổi vì gia cảnh túng thiếu, ông phải lên Nam Kinh tìm việc nhưng không thành. Mãi đến năm 67 tuổi ông mới được nhận chức Thừa lại ở huyện Trường Hưng. Với bản tính tiết tháo, không chịu được cảnh *"vào luồn ra cúi"*, ông lại xin về. Sau, ông được tiến cử vào Kinh Vương phủ chuyên coi lễ nhạc và thơ, song cũng chỉ được 3 năm rồi lại cáo quan về nhà. Đan xen giữa quãng thời gian thi cử - xuất quan - từ quan, ông dành nhiều tâm sức cho thơ văn. Mãi đến những năm cuối đời, ông mới có điều kiện hoàn thành bộ tiểu thuyết dã sử trường thiên **Tây du ký**.

Tác phẩm của Ngô Thừa Ân được người đời sau thu thập in thành bộ **Xạ Dương tiên sinh tồn cảo** (4 quyển), bộ truyện Thần tiên chí quái **Vũ đỉnh chí** (đã thất lạc) và bộ sách đại thành bất hủ **Tây Du ký**.

Vốn bắt đầu từ một câu chuyện có thật (nhà sư trẻ đời Đường Thái Tông là Trần Huyền Trang từ năm 21 tuổi đã một mình sang Ấn Độ tìm thầy học Phật, tổng cộng 17 năm, từ năm 629 đến 645 mới trở về), sau được lưu truyền trong dân gian, được viết thành truyện và tạp kịch, và được Ngô Thừa Ân tái tạo, chuyển hóa, nâng lên đỉnh cao thành bộ tiểu thuyết **Tây Du ký** dài tới 100 hồi. *Cốt truyện* **Tây Du Ký** có thể chia thành bốn phần chính: giới thiệu lai lịch Tôn Ngộ Không (hồi 1-7); nguyên do việc đi thỉnh Kinh, lai lịch Huyền Trang và các đệ tử (hồi 8 - 12); những chông gai, hoạn nạn trên đường đi thỉnh Kinh (Hồi 13-98); ngày thắng lợi trở về và con đường giải thoát (Hồi 99-100). Đó là con đường vượt qua 81 khổ nạn để đến được xứ Phật Tổ, thỉnh được Kinh mang về. Với trí tưởng tượng phong phú, Ngô Thừa Ân đã dẫn người đọc vào thế giới huyền thoại, với những lôgic giả tưởng để tạo nên một kết cấu chặt chẽ, hấp dẫn. Thế giới nhân vật vừa thực vừa ảo, cốt cách phi phàm, thần thông biến hóa song vẫn bộc lộ rõ dấu ấn từng tính cách. Bốn thầy trò Đường Tăng cùng Sa Tăng, Trư Bát Giới, Tôn Ngộ Không là các nhân vật chính đồng thời là những phương diện khác nhau có ý nghĩa hạt nhân của triết học Phật giáo, in đậm tư duy và cảm quan Phật giáo, mặt khác cũng khái quát những mặt bản chất nhất của thế giới tinh thần con người... Với khả năng nghệ thuật kỳ diệu của trí tưởng tượng và năng lực khái quát cao trên rất nhiều phương diện, bộ sách này đã được dịch sang các thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, Nga, Nhật..., và đã được dựng thành phim truyền hình nhiều tập, trở thành đối tượng của nhiều Hội những người nghiên cứu và yêu thích **Tây Du Ký** ở Trung Quốc và thế giới. Nó cũng là bản trường ca đưa Phật giáo đến tột đỉnh vinh quang của thế giới tâm linh và niềm vinh hạnh bất diệt trong mỗi tín đồ Phật tử.

29 - PIERRE DE RONSARD (1524-1585)

Pierre de ronsard (Pie đờ Rông sard) là nhà thơ Pháp thời kỳ Phục hưng. Ronsard sinh ngày 11 Tháng Mười Một 1524 tại Vangđom trong một gia đình

dòng dõi quý tộc. Năm 12 tuổi làm Kiếm đồng cho nhà Vua. Ông được đi nhiều nơi, ra cả nước ngoài, học được nhiều kiến thức văn hóa, nhất là văn hóa Cổ Hy Lạp, thông thạo tiếng La tinh, Hy Lạp tiếp xúc thường xuyên với tác phẩm của Homère, Panhđa, Anacrêông, Virgile Ôvid, Horax, Petorcara, Dante... Gia đình có ý muốn ông trở thành nhà ngoại giao, hoặc nhà quân sự. Nhưng năm 17 tuổi, ông bị ốm và bị điếc, nên rời khỏi cung đình và bắt đầu sáng tác văn học. Công bố thơ văn năm 23 tuổi. Xuất bản tập thơ tình **Ođơ** đầu tiên năm 1552 mang tên **Mối tình với Xacăngđrơ,** tập **Ođơ** thứ hai năm 1555 mang tên **Mối tình với Maria**. Tiếp đó ông công bố **Những khúc ca tán nữ.** Ông trở thành người đứng đầu nhóm các nhà thơ trẻ *Thất tinh* (Pléiade), một trường phái thơ nổi tiếng của Pháp ở thế kỷ XVI. Từ 1560-1572, ông trở thành nhà thơ cung đình dưới triều Vua Charles IX. Năm 1573, Charles IX qua đời. Năm 1574, khi đã 50 tuổi, ông rời khỏi cung đình trở về sống ở nông thôn, tiếp tục sáng tác thơ ca. Ông mất ngày 27 Tháng Chạp 1585 tại Xanhcônơ, thọ 61 tuổi.

Ngoài một số tác phẩm kể trên, ông còn là tác giả của các tập thơ và trường ca: **La Phrăngxit** (1574), **Mối tình với Hèlen** (1578)... Ronsard xuất hiện trên văn đàn Pháp và thế giới với tư cách là một nhà thơ nhân văn chủ nghĩa. Thơ ông toát lên tinh thần chống đối chế độ phong kiến, nhà thơ khắc kỷ, thần bí và trừu tượng, chống chiến tranh tôn giáo. Ông là nhà cách tân thơ ca lớn của Pháp ở thế kỷ XVI, đưa vào thơ những nội dung chân thực của đời sống và tình cảm trữ tình thắm thiết của con người. Thơ tình yêu của ông nói lên lòng yêu đời, hạnh phúc nơi trần thế, tình yêu Tổ quốc và dân tộc. Ronsard là người đưa thơ ca Pháp thoát khỏi nghệ thuật thi ca Trung cổ, bước vào thời Cận đại trong sự giải phóng khỏi hình thức khô cằn, công thức, tiểu xảo của thơ cũ, và đưa vào thơ những tư tưởng nhân văn hướng tới con người. Ông cũng là người mở đường cho thơ ca lãng mạn Pháp sau này.

30 - LUIS VAZ DE CAMOENS (1524-1580) - NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN BỒ ĐÀO NHA

Luis vaz de Camoens (Lui vaz đờ Camôenx) là nhà thơ lớn thời Phục hưng của Bồ Đào Nha. Sinh ra trong một gia đình quý tộc lâu đời ở Galixơ, nhưng đã sa sút. Camoens vào học Đại học ở Côinbrê, nghiên cứu rộng các khoa Triết học, Thần học, Văn học, sau được nhận vào làm trong triều đình, giao du rộng với nhiều nhân vật có thế lực. Do có kẻ cận thần tị hiềm mưu hại, tại một trận đấu gươm trong đám rước ngày hội, Camoens đâm trọng thương một quan hầu cận của nhà Vua nên bị phát vãng đi Maroc làm lính trơn từ năm 1549-1551. Trong một lần chinh phạt người Môrơ, ông bị thương hỏng mắt phải. Sau đó, ông nhận lệnh đi Ấn Độ bằng đường biển, thoát chết trong vụ đắm tàu và đến được xứ Goa. Tại đây, năm 1555 ông viết tập ký châm biếm bọn thực dân thống trị Bồ Đào Nha với dân bản xứ nên suýt bị kết án tử hình, sau được ân xá và bị đi đày ở Macao (Trung Quốc). Năm 1561, nhờ một viên quan quen biết cũ, ông được trở về Ấn Độ. Do mâu thuẫn với bọn chủ nợ, ông chán nản bỏ đi Mozambique, một vùng thuộc địa khác của Bồ Đào Nha. Đến giữa năm 1570, Camoens mới trở về được Tổ quốc mình. Suốt những năm cuối đời, ông sống trong cảnh nghèo khổ. Ngày 10 Tháng Sáu năm 1580 ông qua đời.

Tác phẩm Camoens có tập ký **Những chuyện điên rồ ở Ấn Độ** (1555); có hơn 350 bài thơ xonnê; một số vở hài kịch như **Phiđôđêmô** (in 1587); **Vua Xêlêucô** (1645); trường ca sử thi **Luydiađax** (1572)...

Vốn là người có lương tri, giàu lòng nhân đạo, sáng tác của Camoens một mặt giàu chất trữ tình, giàu cảm thông; mặt khác lại giàu tính chiến đấu, mang tính phản kháng trước những bất công ngang trái trong xã hội. Tác phẩm xuất sắc nhất của Camoens là trường ca sử thi **Luydiađax** được coi là một kiệt tác, có ý nghĩa đóng vai trò khai sáng, có giá trị cổ điển cho nền văn học Bồ Đào Nha. Dựa vào một phần những sự kiện mà Camoens đã trải qua trong cuộc đời, đặc biệt trong chuyến vượt biển sang Ấn Độ, tác giả xây dựng cốt truyện về nhà thám hiểm Vascôđơ Gama cùng các nhà hàng hải tiến bước khám phá vùng biển Ấn Độ Dương, vượt qua các xứ Mêlinđơ, Mozambique... Về mặt tư duy sáng tạo, tác phẩm đan xen các chi tiết sự thật với hư cấu tưởng tượng, tượng trưng, thậm chí cả những chi tiết hoang đường, Thần thoại và cổ tích về những xứ sở xa lạ,

nơi đảo vàng có nữ Thần, có người đẹp. Với 13 chương khúc, trường ca sử thi **Luydiađax** đã đóng vai trò quyết định trong sự hình thành nền văn học dân tộc, đưa ngôn ngữ Bồ Đào Nha đạt tới trình độ trong sáng, mẫu mực cổ điển.

31 - MIGUEL DE CERVANTES (1547-1616)

Miguel de Cervantes (Miguel đê Xervantes) là nhà văn thời đại Phục hưng của Tây Ban Nha, sinh ra trong một gia đình quý tộc bậc trung ở thị trấn gần Thủ đô Madrid. Đến đời cha làm nghề thầy thuốc. Lúc nhỏ, Cervantes học ở ngoại ô, sau lớn mới tới Thủ đô và phấn đấu học xong đại học. Năm 22 tuổi, Cervantes sáng tác tập thơ xonnê tặng Hoàng hậu Idaben, vợ Vua Philippe II (1569). Từ đó chàng trai trẻ được Hồng y giáo chủ Accavina nhận làm thư ký và được đưa theo về Italia. Chính ở đây, ngay sau khi cha Accavina chết, ông gia nhập quân đội. Năm 1571, trong trận thủy chiến với quân Thổ Nhĩ Kỳ, ông bị thương cụt tay trái. Mãi đến năm 1575 mới được giải ngũ. Trên đường trở về Tây Ban Nha, ông bị quân Thổ Nhĩ Kỳ bắt đưa sang Angér như một kẻ nô lệ, mãi đến năm 1580 mới được giải thoát. Do sống thiếu thốn, Cervantes lại xin nhập ngũ. Mãi đến năm 1584, mới ra quân và lấy vợ. Năm 1587, ông xin làm nhân viên thu mua quân lương, quân nhu. Trong thời gian này ông sáng tác nhiều vở kịch nhưng đều không có tiếng vang. Vẫn do túng thiếu, Cervantes lại thêm hai lần vào tù vì bị khép tội ăn cắp và lạm tiêu công quỹ. Trong các năm 1597 và 1602, cảnh nghèo khó bám riết theo ông đến mức ông phải cho cả vợ vào Tu viện kiếm miếng ăn qua ngày. Mặc dù sống cùng cực nhưng Cervantes vẫn đam mê viết văn. Trong khoảng năm 1602-1605, ông hoàn thành truyện **Đôn Kihôtê** phần đầu, nhưng sau có kẻ giả mạo cho in phần tiếp theo nên ông càng quyết chí để tỏ rõ tài năng. Lúc đầu, Tòa án Giáo hội cấm in nên mãi đến năm Xecvantex sắp qua đời sách mới được xuất bản. Mấy năm cuối đời Cervantes vẫn luôn sống trong cảnh túng thiếu cùng cực. Ông mất ngày 23 Tháng Tư 1616. Ở đời, kể cũng không nhiều những nhà văn sống vất vả triền miên suốt đời như Cervantes.

Tác phẩm của Cervantes, ngoài tập thơ xonnê (1569) tặng Hoàng hậu Idaben còn có truyện dài **Đôn Kihôtê** (phần I in 1605, phần II in 1615); **Thư bằng văn vần gửi Matêô Vaxkê** (1613); trường ca **Cuộc du ngoạn lên đỉnh núi Pacnaxơ** trình bày cách đánh giá của ông về một số nhà văn đương thời (1613); tập truyện ngắn : truyện **Làm gương** gồm 12 truyện (1614); truyện **Cuộc chu du của Pecdilex và Xơdixinunđa** (1616) song không mấy thành công, và bỏ dở dang truyện **Galatê**...

Tác phẩm xuất sắc nhất của Xecvantex chính là thiên tiểu thuyết **ĐônKihôtê**, bao gồm hai phần với 15 chương được viết ròng rã hơn mười năm trời. Cốt truyện mang màu sắc giả tưởng kể về chàng quý tộc nghèo Kihađa mắc bệnh vĩ cuồng, vì say mê các truyện hiệp sĩ nên quá mụ mẫm, lúc nào cũng tưởng mình là người hùng trong thiên hạ. Trong ảo tưởng, chàng đã đánh nhau với cối xay gió, đã *giao chiến* với những đối thủ tưởng tượng và giành được những thắng lợi hoang tưởng. Cuối cùng, kiệt sức vì những cuộc phiêu lưu, chàng hiệp sĩ Đôn Kihôtê xứ Mantra trở lại nguyên dạng ông lão nghèo hèn Kihađa. Đến lúc này lão mới tỉnh ngộ về sự tai hại do những truyện kiếm hiệp hoang đường, bèn viết lại di chúc trước khi qua đời. Đặt trong sự phát triển chung của tiểu thuyết thế giới, **Đôn Kihôtê** được coi là một kiệt tác. Tác phẩm chế diễu tàn dư của lý tưởng hiệp sĩ phong kiến, báo hiệu sự xuất hiện của thời đại Phục hưng với những con người mới, tính cách và nghị lực mới.

32 - LOPE FELIX CARPIO (1562-1635)

Lope Felix de Vega Carpio (Lôpơ Phêlix đờ Vêga Carpio) là nhà thơ, tác giả sân khấu thiên tài người Tây Ban Nha, con trai của một gia đình thợ thủ công nghèo, học Đại học ở thành phố Ancala đơ Enaxex nhưng phải bỏ dở vì bố chết. Sau đó phải đi làm thuê kiếm sống rồi bắt đầu sáng tác kịch cho các gánh hát ở Madrid. Vào quân đội, được chứng kiến sự tan rã của hạm đội Tây Ban Nha trước hạm đội Anh. Cuộc đời sáng tác và cuộc đời riêng của Lope de Vega trở thành huyền thoại về số phận nghiệt ngã đầy bi kịch của một con người tài năng, luôn mong muốn hạnh phúc và mong muốn được cống hiến đời

mình cho nghệ thuật, nhưng luôn bị số phận và kẻ thù tư tưởng tìm cách hãm hại. Sau khi vợ chết, ông lấy người vợ thứ hai, lại chết cùng với con trai ông. Quá đau khổ, và bị kẻ thù công kích, ông lẩn trốn vào tôn giáo, đi làm linh mục (1614). Nhưng ở đó, ông cũng chẳng được yên thân, các thế lực tôn giáo và chính trị phản động ra lệnh cấm và đốt các vở kịch đã in của ông, bức chế ông bằng nhiều thủ đoạn. Trong khi ấy cuộc đời lại giáng lên ông những đòn tình cảm khác: con gái ông, một người bỏ đi tu, một người bị mất tích, người yêu của ông bị mù, mất trí rồi chết. Nhưng nhà văn vẫn không cam chịu số phận nghiệt ngã, ông vẫn viết cho đến khi từ giã cõi đời (27 Tháng Tám 1635).

Vega là một tài năng nảy nở rất sớm và có một sức sáng tạo mãnh liệt khiến ông nổi tiếng sớm không chỉ ở trong nước mà còn ở cả châu Âu và châu Mỹ. Ngoài những tác phẩm thơ ca và văn xuôi gồm 21 tập được viết thuộc nhiều thể loại: trường ca thôn dã, trường ca luận văn, trường ca hài hước, thần thoại, phiêu lưu, thư bằng văn vần, thơ xonnê, tiểu thuyết, truyện ngắn... ông còn viết khoảng 1800 vở kịch nay còn lại độ 500 và khoảng 400 vở kịch, ngắn tôn giáo, hiện còn độ 50 vở. Về thơ ca, đáng kể hơn cả có bản trường ca **Thời đại hoàng kim** thể hiện lòng căm phẫn đối với xã hội bất công và tàn ác. Trường ca - luận văn bằng thơ **Bàn về những nguyên tắc mới của nghệ thuật hài kịch trong thời đại chúng ta** trình bày những quan điểm sáng tác của Vega, trong đó ông nhấn mạnh việc hài kịch, phải thể hiện được hình tượng người bình dân và phải sáng tác theo yêu cầu công chúng. Thơ trữ tình của ông phát huy và nâng cao truyền thống thơ ca dân gian và là một bước tiến của thơ ca Tây Ban Nha. Những đóng góp lớn lao hơn cả của Vega thật sự là trong các vở hài kịch ông chính là người sáng lập ra nền sân khấu dân tộc, được coi là bậc thầy về sân khấu, mở đường cho chủ nghĩa hiện thực ở Tây Ban Nha. Kịch của ông gần gũi với người dân, đề cao tài năng, trí thông minh, lòng dũng cảm cũng như những phẩm chất đạo đức đẹp đẽ của họ, chống lại sự phân biệt đẳng cấp và sự áp bức, bóc lột của chính quyền chuyên chế, bọn lãnh chúa và nhà Vua. Đỉnh cao trong những vở hài kịch thể hiện một cách sinh động cuộc đấu tranh và sức mạnh tập thể của nhân dân lao động trước sự chuyên chế của bọn quý tộc là vở **Phuentê Ovêkhuna** (1612-1613) và **Ngôi sao thành Xêvida** (1617). Các vở **Con chó người làm vườn** (1618) và **Trừng phạt không trả thù** (1631) đã phản ánh một cách trung thành cuộc sống bị ức hiếp của dân lành và tinh thần phản kháng của họ trước bọn quý tộc. Bên cạnh mặt tiến bộ, trong một vài vở kịch Lope Vega cũng thể hiện những hạn chế về tư tưởng khi giải quyết các đối kháng bằng cách thỏa hiệp, tin vào sự sáng suốt của các vị Vua anh minh. Song, điều đó cũng không giảm bớt ảnh hưởng của cuộc đời và sự nghiệp của ông cho cuộc đấu tranh của các tầng lớp tiến bộ cũng như cho sự phát triển văn học Tây Ban Nha.

33 - WILLIAM SHAKESPEARE (1564-1616) NHÀ THƠ, NHÀ VIẾT KỊCH ANH VĨ ĐẠI

W. Shakespeare (Sèchxpia) sinh ngày 23 Tháng Tư 1564 tại thành phố Strandford on Âyvơn, là con thứ ba của thương gia John Shakespeare, người từng làm thị trưởng Stratford. Thuở nhỏ, được tiếp thu nền giáo dục mang tinh thần nhân văn chủ nghĩa và một vốn kiến thức phong phú về văn hóa Cổ đại. Năm 14 tuổi vì gia cảnh sa sút, ông phải thôi học để kiếm sống. Năm 18 tuổi, lấy vợ là Anna Hathaway (Hathơuây), hơn ông 8 tuổi sinh được hai con gái và một con trai nhưng mất sớm. Năm 21 tuổi, rời quê hương tới London lập nghiệp. Lúc đầu, xin làm tại đoàn kịch của Hầu tước Xtơgiengiơ và trải qua nhiều công việc: giữ ngựa, nhắc vở, diễn viên. Ông học hỏi được nhiều tri thức về sân khấu, lại có tài năng bẩm sinh, nên bắt đầu viết kịch. Năm 30 tuổi, gặp Bá tước Southampton và gia nhập đoàn kịch của Bá tước, trở thành một nhà viết kịch nổi tiếng nhất nước Anh. Tham gia sáng lập nhà hát có mái che đầu tiên ở Anh, mang tên **Địa cầu**, năm 1599. Năm 48 tuổi, trước cảnh sân khấu ngày càng đi vào con đường cung đình hóa, cầu kỳ, kiểu cách, ông rời bỏ London trở về quê hương. Bốn năm sau, ông mất tại biệt thự ở Stratford, đúng vào ngày sinh của mình (23 Tháng Tư 1616), thọ 52 tuổi.

Shakespeare là nhà văn vĩ đại sau cùng của phong trào nhân văn chủ nghĩa ở Anh thế kỷ XVII. Ông sáng tác trên 150 bài thơ xonnê, xuất bản năm 1609, miêu tả tâm trạng tác giả trong khoảng thời gian 15 năm, từ 30 đến 45 tuổi. Đây

là thời kỳ huy hoàng nhất trong cuộc đời sáng tạo của ông. Lời thơ thanh thoát, sảng khoái, đầy tính lạc quan. Shakespeare chủ yếu sáng tác kịch. Kịch của ông vừa là tấm gương phản chiếu đời sống xã hội, vừa là sự bộc bạch của tâm trạng nhà văn trước hiện thực lịch sử. Các nhà nghiên cứu thường chia cuộc đời sáng tác của ông làm ba giai đoạn, thể hiện ba trạng thái tâm hồn tác giả. *Giai đoạn 1: Trước năm 1600.* Kịch Shakespeare diễn tả tinh thần lạc quan, tươi sáng, đầy tính lãng mạn của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời. *Giai đoạn này*, ông chủ yếu *viết hài kịch*: **Hài kịch của những người hiểu lầm** (1589); **Uổng sức yêu đương** (1591); **Hai chàng quý tộc ở Vêrôma** (1591); **Giấc mộng đêm hè** (1594) ; **Chàng thương gia thành Venise** (1594) ; **Những bà vợ vui nhộn ở Uynxo** (1598), **Ầm ĩ mà chẳng có gì** (1599), **Đêm thứ 12** (1600).. Trong giai đoạn này, ngoài hài kịch, ông còn viết nhiều vở kịch lịch sử, phản ánh sự chiến thắng của các lực lượng tiến bộ chống lại tàn tích của thế lực phong kiến, như: **Henri VI** (1592), **Risơt II** (1593), **Risơt III** (1593), **Vua John** (1597) **Henri V** (1599)... **Còn các vở bi kịch Rômêô và Juyliet** (1594) là lời ngợi ca tình yêu chiến thắng lòng thù hận, **Juyli Xêza** (1599) là sự chuyển tiếp sang một tâm trạng khác...

Giai đoạn 2: 1600-1608. Đây là giai đoạn Shakespeare chủ yếu viết bi kịch. Các vở kịch phản ánh tâm trạng giằng xé, đau đớn của tác giả trước thực trạng lịch sử, khi chủ nghĩa tư bản đã thắng thế và bắt đầu mâu thuẫn với quần chúng, với con người. Bi kịch của Shakespeare thể hiện tinh thần phê phán và phủ nhận quyết liệt thực tế xã hội trong thời kỳ tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản, thời kỳ sản sinh ra những con người tham lam, ích kỷ, vô đạo, mâu thuẫn với lý tưởng mang tinh thần nhân văn của Shakespeare có một ý nghĩa xã hội sâu sắc. Đó là các vở bi kịch kiệt xuất: **Hămlét** (1601), **Ôten lô** (1604). **Mácbét** (1606), **Vua Lia** (1607), **Taimơn ở Athènes** (1608), **Côriôlan** (1609)... đã trở thành bất tử trong kho tàng nghệ thuật thế giới.

Giai đoạn 3: 1609-1612: kịch của Shakespeare phản ánh sự *"hòa giải"* giữa ông với thực tại xã hội. Nhiều vở kịch mang tinh thần phê phán, nhưng không căng thẳng, dữ dội như trước. Các nhân vật kịch rời khỏi không khí bạo kiệt của đối kháng xã hội, đi vào khung cảnh của thần thoại, nên thơ như **Câu chuyện mùa đông** (1611), đi tới những hoang đảo huyền ảo cách biệt với cõi đời như trong **Cơn bão**. (1611)...

Kịch Shakespeare phản ánh sâu sắc những xung đột xã hội của thời kỳ Phục hưng ở Anh thế kỷ XVI-XVII, cũng như những xung đột trong tâm hồn tác giả. Toàn bộ tác phẩm của ông là lời ngợi ca con người trong tinh thần nhân văn chủ nghĩa.

34 - HO KJUN (1569-1618)

Họ Kjun (Hô Kium) là nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng Triều Tiên nổi tiếng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Sinh ra trong một gia đình quan lại ở Seoul (Xơul) Ho Kjun trưởng thành vào thời kỳ Nhà nước phong kiến có dấu hiệu suy thoái. Năm 1593, ông được cử làm thành viên đoàn sứ giả đi Trung Quốc, có điều kiện mở rộng tầm nhìn. Khi trở về nước, ông thể hiện một số tư tưởng cải cách tiến bộ, viết các sách về kỹ thuật, chăn nuôi và nhấn mạnh việc học, đọc sách, giáo dục, thi cử. Thấy những bất công trong xã hội, Ho Kjun đã tuyên truyền mạnh mẽ tư tưởng cải tạo xã hội, tập hợp lực lượng, tích trữ khí giới lương thực nhằm chuẩn bị khởi nghĩa lật đổ triều đình phong kiến đương thời. Kế hoạch bại lộ, ông bị bắt và bị xử tử hình.

Ho Kjun hoạt động rộng, để lại số lượng tác phẩm phong phú, bao gồm nhiều thể loại khác nhau như tiểu phẩm, bình luận, thơ, tiểu thuyết... bằng cả chữ Hán và chữ Triều Tiên. Tác phẩm **Truyện về Hônghiđôn** đánh dấu bước khởi đầu văn nghiệp của nhà thơ và được coi là tác phẩm đặt nền móng cho loại hình tự sự bằng tiếng Triều Tiên. Bộ sách **Những mảnh đen của cái chai thức dậy** gồm 42 cuốn, với đủ các thể văn xuôi và thơ bằng chữ Hán. Ngoài ra, ông còn có tập sách **Phê bình thơ và các nhà thơ** có ý nghĩa vừa là những tiểu luận, bình giá thơ và vừa có phác thảo chân dung các nhà thơ. Mặc dù là một nhà văn có khuynh hướng hiện thực, gắn bó với đời sống xã hội, song một phần thơ văn của ông vẫn hướng tới mẫu hình người ẩn sĩ, những truyện viễn tưởng xã hội, những nhân vật *sông núi*

gắn mình với cuộc đời ẩn cư nơi thôn dã. Trong di sản văn học của Ho Kjun để lại có thể khẳng định **Truyện Hồng Kim Tông** có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Đây cũng là bộ tiểu thuyết dài đầu tiên ở Triều Tiên kể về chàng Hồng Kim Tông, con trai người vợ lẽ của một viên quan, do những mâu thuẫn trong gia đình đã bỏ đi theo nghĩa quân khởi nghĩa chống lại triều đình. Về sau Hồng Kim Tông trở thành lãnh tụ nghĩa quân, đưa quân đến chinh phục một hòn đảo và xây dựng một xã hội lý tưởng. Phần kết này cũng nằm trong ý thức xã hội không tưởng của tác giả về mơ ước xây dựng xã hội hòa bình, không có áp bức bất công. Tác phẩm trở thành hiện tượng khởi đầu cho thể loại tiểu thuyết của Triều Tiên, và đặc biệt là những đóng góp to lớn về mặt ngôn ngữ.

35 - JOOST VAN DEN VONDEL (1587-1679)

Joost van den Vondel (Iost van đen Vonđơl) là nhà thơ và nhà viết kịch Hà Lan. Vondel sinh ngày 17 Tháng Mười Một - 1587, là con một người thợ thủ công. Cha mẹ theo giáo phái *"chỉ rửa tội cho người lớn"* (Baptist). Năm 54 tuổi (1641), ông theo Công giáo. Lúc đầu, buôn đồ dệt kim. Sau đó, làm nhân viên ngân hàng. Bước vào nghề văn khi ông ngoài 20 tuổi. Tác phẩm thơ nổi tiếng là tập **Bàn chải cọ** in năm 1630. Với ngòi bút trào phúng tập thơ đả kích xã hội sâu sắc. Tác phẩm của Vondel chủ yếu là tác phẩm kịch. Ông chịu nhiều ảnh hưởng của bi kịch Cổ Hy Lạp và văn hóa Phục Hưng Pháp. Ông đã viết 24 vở kịch có tính chất chính trị và tôn giáo. Đề tài chủ yếu lấy từ lịch sử và **Kinh Thánh.** Kịch của ông ít kịch tính, tâm lý nhân vật sơ sài, xung đột kịch đơn giản. Song thay vào đó là tính anh hùng ca, lời thơ giàu nhạc điệu, hình ảnh phong phú, lộng lẫy, ông được đánh giá là *"Thi bá của Hà Lan"*. Ông là nhà văn mang tư tưởng nhân văn tư sản tiến bộ, có nhiều đóng góp với nghệ thuật sân khấu Hà Lan. Ông mất ngày 30 Tháng Năm - 1679, thọ 92 tuổi.

Các vở kịch tiêu biểu của ông có **Lễ phục sinh,** công bố năm 1612, mang tinh thần dân tộc, chống lại nền độc tài của Tây Ban Nha. Vở bi kịch **Gibrech van Amxphen** (1637) lấy đề tài lịch sử, đầy tính anh hùng ca, ca ngợi sức mạnh và sự bất diệt của nhân dân Hà Lan và Thủ đô Amsterdam. Vở **Những người Lêven đan** (1647), phê phán thói tham lam, độc đoán của giới thương nhân tư sản hóa. Vở **Adam bị đày** (1664) lấy đề tài tôn giáo, nhưng mang tính chất chính trị - xã hội sâu sắc. Nổi bật nhất là vở kịch **Luxiphe** (1654) xây dựng thành công hình tượng con quỷ *Luxiphe*, tượng trưng cho bọn tư sản hãnh tiến, bọn cầm quyền, mị dân, tay phất cao cờ tự do để che dấu những âm mưu đen tối... Đồng thời, vở kịch cũng xây dựng thành công nhiều nhân vật quần chúng trung thực, dũng cảm, mang khát vọng tự do cháy bỏng.

Kịch của Vondel mang tư tưởng tôn giáo, thần bí, song cũng đầy tính hiện thực, mang tinh thần phản kháng trong những tính cách anh hùng. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn tới nền văn học Hà Lan thế kỷ XVII - XVII và của châu Âu.

36 - TULSIDÀS (1592-1623)

Tulsidàs (Tunsidas) là nhà thơ Ấn Độ sinh năm 1532, tại làng Xôrông, quận Banda, miền Đông dòng sông Yamura. Ông thuộc đẳng cấp Bàlamon, nhưng nghèo khổ. Sau cái chết của con trai, vợ ông bỏ về nhà cha mẹ đẻ. Từ đó ông đi lang thang kiếm sống khắp nơi. Bắt đầu sùng bái Thần Rama, nhân vật của sử thi **Ramayana**. Ông đem lòng tin của mình truyền bá khắp nơi, được nhân dân tin yêu và đùm bọc. Từ đó, ông bỏ nhiều công sức sưu tầm những truyền thuyết về Rama và Sita, tổ chức, sắp xếp cấu trúc lại, tạo nên những bản trường ca tuyệt diệu. Ông mất tại Rênarex năm 1623, thọ 91 tuổi.

Tác phẩm lớn nhất của ông còn lại đến nay là bản trường ca vĩ đại **Ramacharitamanasa** được viết bằng thổ ngữ Bắc Ấn. Nội dung của nó dựa vào bản trường ca Cổ đại **Ramayana**, và các truyền thuyết về Rama và Sita mà ông sưu tầm được. Trong tác phẩm của ông các nhân vật, tình tiết, cốt truyện được tổ chức, sáng tạo lại, trở nên vô cùng hấp dẫn, sinh động. **Ramayana** là bản hùng ca về chàng Rama đánh lại qủi dữ Ravana để cứu Sita. Còn **Ramachari-**

tamanasa là câu chuyện thơ đầy xúc động về nhân vật Rama, vị cứu tinh của dân tộc Ấn Độ dẫn dắt họ qua mọi nguy hiểm, gian nan. Tác giả đã biến Rama và Sita thành biểu tượng thiêng liêng của cái *Thiện* chống lại cái *Ác* của lòng khao khát công lý và tự do. Rama hiện ra trước mắt mọi người, chân thực và gần gũi, thông minh và nhân hậu, dũng cảm và vị tha, trong những lời thơ trau chuốt, duyên dáng. Tác phẩm được xem như là **Thánh Kinh** thiêng liêng cứu vớt linh hồn nhân dân Ấn Độ, dẫn dắt họ trong cuộc sống hiện tại.

Tulsidàs là nhà thơ lớn của nhân dân Ấn Độ. Tác phẩm của ông phản ánh niềm khao khát hướng thiện của con người. Chúng ta còn bắt gặp ở đây những truyền thống văn hóa và vốn ngôn ngữ phong phú của nhân dân Ấn Độ.

37. J.A.KOMENSKY (1592-1670) NHÀ GIÁO DỤC, NHÀ VĂN HÓA VĨ ĐẠI

Jan Amos Komensky (Jan Amos Komenski), tên chữ La tinh là Coménius, sinh ngày 28 Tháng Ba - 1592 tại làng Wheski Brốt, nay thuộc Cộng hòa Slovaki. Đó là một miền quê vùng Trung Âu, với các vườn nho chan hòa ánh nắng và những làn điệu dân ca nổi tiếng. Ông sinh trưởng trong một gia đình mục sư thuộc hội Tin Lành, có tên là *Giáo hội huynh đệ Trêcốtxlôvaki*. Đây là Giáo hội của những mục sư nghèo sống với những giáo chỉ nghiêm túc và khắc khổ, nhưng giàu tinh thần dân chủ và trí tuệ. Cuộc đời của những mục sư này chỉ tập trung vào hai việc lớn: truyền Đạo và dạy học. Vì thế, trong con mắt của Giáo hội công giáo của giới đại quý tộc đang lộng quyền ở châu Âu thời đó, các mục sư này như là lũ tà Đạo, đã từng phen bị đày ải, xua đuổi, chém giết. Thời đại mà ông sinh ra và lớn lên đầy những biến động. Châu Âu quằn quại trong những cuộc chiến tranh giữa các Vương triều, lại đang đi tìm kiếm tài nguyên và thuộc địa ở phương Đông. Giai cấp tư sản mới manh nha đang hun đúc khát vọng về một thế giới mới, về những chân trời trí tuệ mới. Có thể nói cả 3 yếu tố (quê hương, Giáo hội Tin Lành và thời đại) đã in dấu ấn đậm đà vào nhân cách và sự nghiệp của ông.

Cuộc đời Komensky đầy bất hạnh, cũng là bảng tổng kết những nỗi đau nhân thế, mà cũng là tấm gương của ý chí *ngọc càng mài càng sáng* trong học vấn và đạo đức. Ông mồ côi cả cha lẫn mẹ vào năm lên 10 tuổi, được người cô đem về nuôi nấng và cho đi học ở trường làng Strasonixe. Sau đó, ông được Giáo hội gửi đi học ở trường dạy tiếng La tinh ở Psêrốv. Ông học giỏi, nên năm 1611 được gửi sang học ở trường Đại học ở Hécboóc (Đức); được sống trong một môi trường mới, văn hóa và trí tuệ cao, có nhiều thầy giỏi, bạn tốt, được tiếp cận với những tư tưởng khoa học tiến bộ của Bruno, Becon, Galilée và cả những gợi ý về phương pháp học tập và nghiên cứu ông đã sáng tạo nên những tác phẩm có giá trị. Năm 1616, sau khi nhận được văn bằng Tiến sĩ, ông trở về quê hương dạy học. Vừa dạy học, vừa sưu tầm tục ngữ, ca dao, lời so sánh ví von trong ngôn ngữ dân gian để chuẩn bị cho tác phẩm **Kho báu ngôn ngữ Tiệp Khắc** sau này. Sống gần nông dân, hiểu nỗi nghèo khổ của nông dân, chàng thanh niên Komensky đã viết bản: **Điều trần của người nghèo khổ với Thượng đế**. Ông tố cáo cảnh kẻ ăn không hết người lần không ra, bộc lộ rất sớm tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa mà suốt đời ông theo đuổi.

Năm 1621, trước cuộc đàn áp đẫm máu của đội quân đánh thuê phục vụ Vương triều Hápxbua, ông phải bỏ nhà, bỏ trường đi ẩn trốn. Sau đó thì vợ và hai con thơ của ông cũng bị chết vì chiến tranh và dịch hạch.

Tháng Hai 1628, ông phải trốn sang Létznô (Ba Lan) để sinh sống. Từ đó, kéo dài cuộc sống tha hương, khi ở Anh, khi ở Thụy Điển, ở Hongrie, rồi ở Hà Lan. Nhiều lần bị săn đuổi, tài sản và các trước tác khi thì bị tịch thu, khi bị ngọn lửa chiến tranh và tệ nạn kỳ thị tôn giáo thiêu trụi. Ông mất ở Amsterdam (Thủ đô Hà Lan) vào năm 1670, rồi nấm mồ ông cũng bị vùi lấp, quên lãng. Mãi cho đến năm 1929, qua nhiều lần khảo sát công phu và khoa học mộ ông mới được tìm thấy và được sửa sang lại.

Có thể nói, sự thiêu ma bách thiết *(ngàn lần mài, trăm lần bị bẻ gãy)*, những thống khổ của cuộc đời đã làm cho kho tàng kiến thức, tư tưởng và sự nghiệp của ông để lại cho đời sau không những là các giá trị thuần lý mà còn là chiêm nghiệm, là tình cảm, là khát vọng thân xác của một con người. Nhiều nhà

nghiên cứu đã tôn vinh ông là *"Con người của khát vọng"*.

Ông đã sống trong một thời điểm lịch sử mà nhân loại đang thôi thúc phải mở rộng cánh cửa của trí tuệ để đi sâu vào con đường dân chủ hóa, bước tới cuộc khai sáng cho một nền văn minh đô thị và công nghiệp. Cùng với những con người khổng lồ khác và một lớp những nhà khai sáng mới, canh tân cho một nền Phục hưng nhân loại, Komensky đã sống cuộc đời đầy ý nghĩa đó.

Ông là nhà yêu nước của nhân dân Séc và Slovaki. Ông luôn mong ước và phấn đấu cho đất nước và dân tộc mình có chủ quyền, văn hóa nảy nở, tiếng mẹ đẻ được giữ gìn và phát triển. Ông nói: *"Tôi yêu đất nước và ngôn ngữ của nước mình. Nếu tôi có chút gì đó lớn lao thì chính là nhờ quê hương và tiếng mẹ"*. Nên nhớ rằng vào thời ấy, giới quý tộc và trí thức châu Âu chỉ coi trọng tiếng La tinh.

Ông còn được coi là nhà tư tưởng của hòa bình. Trong tác phẩm **Thiên thần của hòa bình** (1667), ông lên án chiến tranh và việc dùng vũ lực để giải quyết mối quan hệ giữa các dân tộc, coi đó là phi nhân, là thú tính. Ông nêu lên khát vọng *"Về một của cải chung, đó là tìm kiếm một nền hòa bình, chân lý và gieo cấy quanh ta tình yêu thương đối với người láng giềng"*.

Nhưng, phần lớn cuộc đời và trước tác của ông là cống hiến cho giáo dục. Có thể nói, ông là nhà giáo dục bẩm sinh. Ông dành trọn cuộc đời để dạy học, viết sách, tìm tòi và truyền bá những tư tưởng và phương pháp giáo dục mới của mình. Tên tuổi ông nổi tiếng khắp châu Âu. Chính Nhiếp chính Risơliơ của Pháp cũng viết thư mời ông tới Pháp để tổ chức nền giáo dục.

Tác phẩm **Mở cánh cửa vào ngôn ngữ** viết năm 1931, làm cho ông nhanh chóng nổi tiếng. Đó là một cuốn sách dạy tiếng La tinh theo một phương pháp mới. Ông chọn tới 8 nghìn từ thông dụng, đặt thành câu và sắp xếp theo từng lĩnh vực gần gũi với đời sống, bên cạnh là lời dịch tiếng mẹ đẻ. Quyển sách vừa giúp cho việc học tiếng La tinh trở nên dễ dàng, hơn nữa còn khẳng định rằng mọi lĩnh vực của đời sống đều có thể diễn tả bằng tiếng mẹ đẻ. Ngay sau đó, quyển sách đã được dịch ra 12 thứ tiếng của châu Âu, 4 thứ tiếng của châu Á.

Năm 1632, ông cho xuất bản tác phẩm **Khoa sư phạm vĩ đại**. Ông viết bằng tiếng Séc rồi tự dịch ra tiếng La tinh để cho dễ phổ biến, với ước muốn: *"tạo ra một nghệ thuật xây dựng nhà trường ở khắp các thành thị, làng mạc, ở bất cứ xứ Đạo nào"*. Ông cho rằng: *"Người ta không thể ngăn ngừa cái xấu trong con người mà không bảo vệ tuổi trẻ. Nếu muốn có những quê hương đầy cây cỏ hoa lá, có những mái nhà êm ấm thì trước hết phải xây dựng và tổ chức những mái trường"*. Ông đề nghị cánh cửa nhà trường rộng mở cho mọi người, không nên như các nhà trường tiếng La tinh đương thời chỉ thu nhận con nhà quý tộc, quan chức mà thôi. Ông nêu nguyên lý: *"Nhà trường không chỉ dạy kiến thức mà còn rèn đức hạnh"*. Ông nêu tư tưởng: *"Con người học không để mà học, nó phải học để sống và hành động trong cuộc đời"*. Ông đề xướng hình thức lớp học theo lứa tuổi, nội dung học phải là bách khoa, phải phổ cập tiểu học, phương pháp dạy học phải sinh động, chống lại lối dạy roi đòn, đe nẹt, khuyến khích sự nảy nở nhân cách, lương tri, tinh thần hiếu học, suy luận... của lớp trẻ tuổi. Biết bao nhiêu tư tưởng cấp tiến, khoa học, nhân văn về một mô hình giáo dục hiện đại, mà ngày nay chúng ta đang phấn đấu, áp dụng chính là được khởi thảo từ lý luận và thực nghiệm sư phạm của Komensky.

Ông còn viết tác phẩm **Loan báo về một nhà trường mẫu giáo**, chứa đầy những tư tưởng yêu thương, nâng niu con trẻ. Ông chỉ ra phương pháp học mà chơi, chơi mà học. Những chỉ dẫn của ông về giáo dục thẩm mỹ, đưa âm nhạc, thơ ca, hội họa, diễn kịch... vào giáo dục trẻ em là những điều mà châu Âu phải mấy thế kỷ sau mới tiếp nhận và phổ biến.

Nhiều tác phẩm khác của ông như **Thế giới bằng tranh** (1658) là quyển sách bằng tranh vẽ ra đời sớm nhất thế giới, **Con đường sáng; Báo hiệu về sự thông thái phổ quát** (1637) (phác thảo về một chương trình chi tiết góp phần xây dựng một Hàn Lâm viện của những nhà thông thái ở Anh) đã góp phần hoàn chỉnh về khoa học sư phạm của ông. Triết học giáo dục của ông rất tiến bộ, chứa nhiều tư tưởng nhân ái, dân chủ và khoa học.

Ông là nhà văn hóa lớn, có trí tuệ bách khoa, tác phẩm **Luận về sự cải**

tạo công việc của nhân loại (1622) là một công trình đồ sộ bao quát nhiều lĩnh vực như tôn giáo, chính trị, khoa học, giáo dục, triết học, ngôn ngữ v.v... Ông mơ ước có một nhân loại được cải tạo trí tuệ hơn, dễ dàng hiểu nhau hơn, sống yên vui và hòa bình kết thành một khối không phân chia *"của tôi" "của anh"*, để thế giới là *"thiên đường của niềm vui"*, để một Nhà nước tự do mở rộng khắp thế giới, để mỗi người đều có quyền tự do giống nhau và những nghĩa vụ như nhau trước cộng đồng...

Chính vì thế, nhà sử học người Pháp Pierre Bayle đã ca tụng ông là Galilée của giáo dục. **Đại bách khoa thư Larousse** khẳng định rằng Komensky là người đầu tiên làm cho sư phạm tự nó trở thành khoa học. **Đại từ điển tiếng Nga của Liên Xô** (cũ) cho rằng ông là nhà giáo dục vĩ đại nhất của thế giới. Các đại **Bách khoa thư** của Mỹ, Anh, Đức, Italia, Thụy Điển... đều gọi ông là nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà giáo dục lớn của thế giới Cận và Hiện đại.

Trước khi qua đời ông nói: *"Sự lo toan cuối cùng của đời tôi là làm sao biết chết cho cuộc đời này và biết sống lại cho cuộc đời mai sau"*. Ông mãi mãi sống với chúng ta hôm nay bằng tấm gương của một con người và với *250* tác phẩm lớn nhỏ của ông.

NGUYỄN KHẮC MAI

38 - PIERRE CORNEILLE (1606-1684)

Pierre Corneille (Pie Cornây) là người đặt nền móng và là đại biểu xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp. Ông sinh tại Ruăng, miền Normandie trong một gia đình trạng sư thuộc tầng lớp tư sản khá giả. Tiếp tục truyền thống gia đình, sau khi tốt nghiệp một trường trung học theo giòng Jeduyt Corneille theo học ngành luật và đến năm 18 tuổi thì nhận chức danh trạng sư. Có điều nghề nghiệp thầy cãi lại tỏ ra không thích hợp với ông: nhà văn vốn có giọng hùng biện sáng rõ trong các vở bi kịch nổi tiếng của mình lại hóa ra lờ khờ - một người hầu như không có khả năng hùng biện trong khi phát biểu bằng miệng! Được hưởng một nền giáo dục vững vàng, kiến thức sâu rộng, nên từ năm 23 tuổi Corneille đã có sáng tác kịch thơ. Là con cả trong gia đình sáu anh em, ông còn có người em là Tomas Corneille cũng là một nhà viết kịch. Gia đình cứ sống ở Ruăng như thế cho mãi đến năm 1662 mới chuyển đến sống hẳn ở Paris, mặc dù ông sớm nổi tiếng ngay từ năm 1647, khi được bầu vào Viện Hàn Lâm Pháp. Về mặt sáng tác, không phải ngay từ đầu ông đã sớm tìm ra con đường nghệ thuật chính của mình: để xác định được thế mạnh trong thể loại bi kịch, Corneille đã bắt đầu xây nền từ hàng loạt các vở hài kịch. Rút cuộc, hài kịch lại chỉ là những thể nghiệm, chỉ có bi kịch mới là những tác phẩm làm cho tên tuổi của Corneille rạng rỡ cùng hậu thế.

Sáng tác của Corneille gồm có các vở kịch thơ **Mêlitơ** (1629); hài kịch **Người đàn bà góa** (1631-1632); **Hành lang của cung điện** (1632); **Người hầu gái** (1633); **Quảng trường Hoàng gia** (1633-1634); **Clităngđrơ** (1630-1631); **Ảo tưởng khôi hài** (1636); **Người nói dối** (1643); **Tiếp tục người nói dối** (1643); vở *bi hài kịch* xuất sắc có ý nghĩa chuyển giai đoạn là **Mêđê** (1635); **Lecid** (1636) và tiếp theo là các vở bi kịch nổi tiếng như **Orax** (1639); **Xina** (1640)...

Vở **Le Cid (Lơxít)** được trình diễn lần đầu vào khoảng cuối năm 1636, đầu năm 1637 tại rạp hát Mare đã làm cho cả Paris say mê, các hàng ghế đều chật ních người và tên vở kịch trở thành một câu ngạn ngữ: *đẹp như Le Cid*. Cũng trong năm 1637, đã có tới trên hai mươi bài báo vừa ủng hộ hoặc công kích vở kịch, sau nhập thành cuốn sách **Cuộc tranh luận xung quanh vở Le Cid**. Còn lại hai vở kịch **Orax** và **Xina** đều lấy cốt truyện từ lịch sử La Mã, trong đó đề cập vấn đề cuộc đấu tranh giữa dục vọng và lý trí, giữa tình cảm và nghĩa vụ..., song đã mang màu sắc chính trị rõ nét. Đặt trong tương quan chung, có thể coi các sáng tác của Corneille Racine (Raxin) (1636-1699) như giai đoạn phát triển của nền bi kịch cổ điển Pháp mà Corneille là người đặt nền móng và Racine là người đưa nó đến trình độ hoàn chỉnh.

39 - JEAN DE LA FONTAINE (1621-1695)

Jean de La Fontaine (Giăng đờ la Phôngten) là nhà thơ ngụ ngôn cổ điển nổi tiếng người Pháp, sinh tại Satô

Chieri trong gia đình một người quản lý rừng. Mẹ mất sớm, thừa hưởng sự giáo dục đầy tự do và sâu rộng của bố. Từ bé đã sống giữa thiên nhiên, yêu cảnh rừng núi và thú rừng hoang dã. Học xong ở Paris, ông trở về quê nối nghiệp cha quản lý khu rừng ở địa phương, sống với những người lao động nghèo khổ.

Chính cuộc sống chan hòa với thiên nhiên, gần gũi với người dân thường đã khiến cho thơ văn của ông giàu tính dân gian, giàu chất thơ của cuộc sống và thật sự tinh tế, sinh động khi ông miêu tả thiên nhiên hay khi viết về các loài thú, loài cây, về con cáo, chùm nho, con cừu, cây bắp cải cũng như lòng nhân ái bao la của ông đối với người nghèo. Ông có kiến thức uyên bác cả về thiên nhiên và xã hội. La Fontaine giao thiệp rộng rãi với giới trí thức tự do, sống phóng túng, không thích gần gũi cung đình như nhiều nhà văn cổ điển khác, vì vậy ông không được Vua Louis XIX ưa thích. La Fontaine sáng tác nhiều tác phẩm với những thể loại khác nhau: **Truyện,** *thơ* (1665), *tiểu thuyết* (**Xisê**, 1664-1674), *kịch*, nhưng ông lại nổi tiếng thế giới với tập thơ **Ngụ ngôn** (1666-1694) gồm 12 quyển. Ông được bầu vào Viện Hàn Lâm năm 1683.

Văn phong của La Fontaine giàu chất thơ, dí dỏm và hàm súc đa nghĩa. **Truyện** của ông gồm trên 60 truyện in thành năm tập, nổi bật bởi tài kể chuyện. Thơ ngụ ngôn của La Fontaine tiêu biểu cho bút pháp của ông: nhẹ nhàng, linh hoạt, uyên bác, lúc hài hước, dí dỏm, có khi mơ mộng, phóng túng. Ngụ ngôn của ông kết hợp hết sức nhuần nhuyễn các thể thơ khác nhau, từ thể thơ 12 âm tiết đến 7, 8, 10 âm tiết, đôi khi có cả những câu thơ rất ngắn 2 hay 3 âm tiết diễn tả rất linh hoạt các tình huống khác nhau của cuộc sống. Thơ ngụ ngôn mang tính chất dân tộc sâu sắc của La Fontaine là biểu tượng của nền văn hóa Pháp. Rất nhiều bài nổi tiếng được truyền tụng từ đời này qua đời khác và trở thành điển hình cho các tính cách và các tình huống khác nhau của cuộc sống: **Ve và kiến; Quạ và cáo; Chó sói và cừu non; Thần chết và lão tiều phu; Con cáo và chùm nho; Gà trống và cáo; Ông già và các con; Gà mái đẻ trứng vàng; Thỏ và rùa; Chó thả mồi bắt bóng; Đám ma sư tử; Hội đồng chuột** v.v... La Fontaine kế thừa truyền thống sáng tác của các nhà ngụ ngôn trước ông như Edốv (Hy Lạp), Babriux (Syrie), Pheđrô (La Mã) và sáng tạo nên nhiều hình tượng mới có tính chất thời đại. Mỗi bài ngụ ngôn của La Fontaine gồm hai phần: phần chính giống như một màn kịch nhỏ có thắt nút, cởi nút và phần rút ra bài học thường chỉ là một vài câu ngắn gọn. Dưới ngòi bút của ông các con vật như sư tử, hổ, báo, cáo, gà, mèo chuột, ve được nhân cách hóa, cũng biết yêu, ghét, thiện hoặc ác. Xã hội loài vật trong **Ngụ ngôn** tượng trưng cho xã hội Pháp thời đại La Fontaine sống với đủ mọi cung bậc, tầng lớp, với những mâu thuẫn bộc lộ bản chất của xã hội đó; từ những người thấp cổ bé họng đến những kẻ quyền cao chức trọng và cao nữa là đức Vua - Sư tử. Ông ca ngợi trí thông minh, lòng nhân hậu của người lao động, phê phán thói kiêu căng của bọn quý tộc, thói đạo đức giả của giới tu sĩ, thái độ nịnh trên nạt dưới của bọn quan lại, tính hiếu danh, xu thời của tầng lớp tư sản. Hình ảnh Vua- Sư tử trong ngụ ngôn của ông tượng trưng cho sự tác oai, tác quái của giai cấp thống trị. Trong thơ La Fontaine ngay cả những vật vô tri như cánh rừng, dòng suối cũng có tiếng nói và tâm tình như con người khiến thơ ông ngoài tính chất phê phán, chiến đấu còn mang tính trữ tình sâu sắc.

La Fontaine trở thành nhà văn quen thuộc của mọi lứa tuổi và mọi thời đại, và ngày nay thơ ông vẫn giữ nguyên những giá trị thời sự sâu sắc.

40 - DANIEL DEFOE (1660-1731)

Daniel Defoe (Daniel Điphâu) là nhà văn Anh, sinh ở London trong một gia đình Thanh giáo. Cha ông là James Foe (Giêm Phâu), từng kinh doanh bằng nghề sản xuất nến và bán thịt. Năm 1703, nhà văn đổi tên họ Foe (Phâu), thêm dấu hiệu quý tộc Pháp vào thành Defoe. Lúc nhỏ, ông được gửi đi học để sau này trở thành mục sư, nhưng ông bỏ trường học theo nghề kinh doanh. Ông đã đi qua nhiều nước như Pháp, Italia, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Năm 1683, ông trở về nước mở cửa hiệu tạp hóa, năm sau lấy vợ và tiếp tục kinh doanh cho đến khi về già. Đương thời Defoe tham gia vào nhiều đảng phái chính trị khác nhau, năm 1703 từng bị giam hơn nửa năm trong ngục Niughết, có khi nghiêng ngả lựa chiều từ đảng này sang đảng khác, miễn đó là phe cầm quyền. Liên

quan đến nghề nghiệp kinh doanh, Defoe viết nhiều tác phẩm bàn về phát triển kinh tế, mở rộng thương mại, vai trò thương nhân, lịch sử thương mại... Ông cũng từng đứng ra xuất bản Tạp chí **Những vấn đề của Pháp và toàn thể châu Âu**. Từ năm 1704 đến 1713 thì đổi tên thành **Mercalor**. Với sáng tác, Defoe bước vào làng văn khi đã ngót sáu mươi tuổi, nhưng đã kịp để lại một số lượng tác phẩm không nhỏ. Về cuối đời, ông sống trong cảnh túng thiếu, bệnh tật và qua đời ngày 26 Tháng Tư 1731 tại vùng Morphin.

Tác phẩm của Defoe còn lại có **Rôbinxơn Cruxô** (1719); **Thủ lĩnh Xingơntơn** (1720); **Môn Phlenđơc** (1722); **Đại tá Giéc** (1722); **Cô Rôxana** (1724)...

Trong số đó, tác phẩm **Cuộc đời và những chuyện phiêu lưu kỳ lạ của Rôbinxơn Cruxô** là tiểu thuyết đầu tay và là sáng tác tiêu biểu nhất trong toàn bộ sự nghiệp văn học của Defoe. Cốt truyện **Rôbinxơn Cruxô** được Defoe dựa vào sự kiện có thật đương thời. Năm 1705, chàng thủy thủ Xenkiêc bị lạc vào đảo hoang ngoài khơi Chilê. Đến năm 1709, do một sự tình cờ, Xenkiêc may mắn được thuyền trưởng Rôgiơ cứu thoát, song người thủy thủ bất hạnh kia đã gần như trở lại trạng thái *người rừng*. Trong cái nhìn nghệ thuật của Defoe, Rôbinxơn Cruxô là một tiểu thuyết tự thuật, kể lại ý chí và lòng yêu cuộc sống của con người mặc dù một thân một mình sống suốt 25 năm trên đảo hoang. Thiên tiểu thuyết khơi gợi trí tưởng tượng phong phú, ngay lần xuất bản đầu tiên đã được độc giả hết sức hoan nghênh. Đến Tháng Tám 1719, nghĩa là chỉ mấy tháng sau **Rôbinxơn Cruxô** được xuất bản, Defoe cho ra mắt tiếp các phần hai và phần ba, nhưng không được đón chào như trước. Phần hai kể về cuộc hành trình của Rôbinxơn trở lại đảo hoang rồi qua Mađagasca, Ấn Độ, Trung Quốc vòng qua Sibir rồi trở lại châu Âu. Phần ba nói về những suy tưởng của Rôbinxơn Cruxô khi vượt qua tất cả mọi hiểm nghèo do con người và thiên nhiên đưa lại. Song ở đây, nhân vật chính đã trở thành hình ảnh minh họa đơn điệu cho lý tưởng tư sản. Nhà văn đồng hương Walter Scott (1771-1832) có nhận xét rất xác đáng về Rôbinxơn: *Nhân vật lập luận y hệt bất cứ một chủ tiệm nào ở phố buôn Sarinh Corx.*

41 - MOLIÈRE (tên thật JEAN BAPTISTE POQUELIN) (1622-1673) - NHÀ VIẾT KỊCH LỚN NHẤT CỦA PHÁP

Cùng thời với các nhân vật danh tiếng như La Fontaine (La Phôngten), Racine (Raxin), Boileau (Boalô), Molière (Môlie) không những là người mở đầu vinh quang cho hài kịch cổ điển Pháp, mà còn đưa hài kịch trở thành một thể loại có vị trí xứng đáng trên kịch trường thế giới. Hài kịch có nguồn gốc trực tiếp từ kịch hề phổ biến trong dân gian các nước châu Âu. Vào giai đoạn cuối đời, kịch gia vĩ đại Shakspeare cũng đã thể nghiệm loại kịch này, nhưng mới chỉ là sự pha trộn nửa bi nửa hài, hoặc là bi kịch có kết thúc vui vẻ. Đến lượt Molière ông đã lấy cảm hứng trực tiếp từ các hiện tượng nghịch lý, đáng cười đang tràn lan trong xã hội, nhất là trong các tầng lớp thượng lưu trưởng giả phong kiến và bọn đội lốt tôn giáo thần quyền. Ông đã đưa vào trong các vở kịch của mình những chân dung phản diện đặc sắc mang tính khái quát cao về thực trạng xã hội đen tối lúc bấy giờ. Những **Tác tuýp, Đông Juăng, Ácpagông**... đã trở thành những hình dung từ phổ biến không chỉ ở phương Tây, mà trên toàn thế giới để chỉ thói bịp bợm, dâm đãng, tham lam, trơ trẽn, hà tiện, keo kiệt, lừa lọc được Molière khái quát từ tầng lớp thầy tu bất chính, tầng lớp phong kiến lỗi thời và bọn tư sản đang lên nhưng chứa đầy ung nhọt.

Sự nghiệp của Molière bất tử qua những kiệt tác **Đông Juăng** (1665), **Anh ghét đời** (1666), **Táctuýp** (1664-1669), **Lão hà tiện** (1668)... Riêng vở **Anh ghét đời** có ý nghĩa như một *tự truyện*. Nhân vật trung tâm là chàng Anxext ngay thật, bình dị, cao thượng và khát khao chân lý. Anh thù địch với những nhận xét quý tộc, tư sản đủ loại ngày ngày lui tới phòng khách của Xêlimen; coi họ là hiện thân của những giả dối, ích kỷ, phản trắc. Đắm đuối trong những ước mơ xa vời, những suy tư trừu tượng, anh luôn đòi hỏi những phẩm chất mà bọn họ không thể có; ngược lại, anh hiện ra dưới con mắt của họ như một kẻ gàn dở, đáng thương. Chỉ còn Xêlimen, người mà anh yêu dấu, tiếc thay, chỉ là một tâm hồn trống rỗng, giả dối và độc ác, anh đã nhận ra là đam mê nàng một cách mù quáng.

Vừa đáng kính phục, vừa cô đơn, vừa pha lẫn chút hài hước, Anxext đã mang trong mình khát vọng về cái thiện, cái đẹp ở đời. Anh chán đời Anxext không phải ai khác mà chính là Molière và Xèlimen chính là bà vợ ông kém ông tới 20 tuổi, một người đàn bà nhõng nhẽo, tính khí thất thường, luôn làm tình làm tội ông cho đến hết đời.

Ngày 17 Tháng Hai 1673, trong đêm diễn thứ tư vở **Người bệnh tưởng**, khi sắm vai nhân vật chính Molière đã kiết sức, gục ngã trên sân khấu. Hơn một giờ sau ông tắt thở. Do thù ghét với Molière, nhà thờ đã ngăn cản không cho tiến hành nghi thức đám tang theo tôn giáo. Bà vợ ông phải phủ phục xuống chân nhà Vua cầu xin nhà thờ nhượng bộ, cuối cùng đám tang ông được trót lọt trong một đêm khuya vắng tại nghĩa địa nhà thờ. Molière đã cống hiến trọn đời mình cho đến phút cuối cùng vì nghệ thuật và khát vọng công bằng, đẹp đẽ của loài người.

42 - NICOLAS BOILEAU - DESPRÉAUX (1636-1711) NHÀ THƠ, NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC CỔ ĐIỂN PHÁP

Nicolas Boileau - Despréaux (Nicôla Boalô-Đeprêô) là nhà lý luận văn học, nhà thơ cổ điển Pháp. Ông sinh tại Paris. Cha là một viên chức cao cấp. Boileau có tới 15 anh chị em. Khi người cha qua đời, ông được thừa hưởng một phần gia tài. Sau một thời gian theo nghề luật sư, ông chuyển sang viết văn. Ban đầu ông vốn làm thơ, đi theo xu hướng bình dân và phê phán mạnh mẽ thói hư tật xấu của lớp nhà thơ bề trên, châm biếm loại thơ văn cầu kỳ, giáo điều, sa đọa, phóng đãng. Về sau này Boileau tìm mọi cách gần gũi, cầu thân giới quý tộc cung đình và tự đánh mất phong cách thơ giàu tính chiến đấu của chính mình: Ông từng sáng tác Thư bằng thơ ca ngợi Vua Louis XIV được nhà Vua ban thưởng bổng lộc. Năm 1677, ông trở thành quan *Ngự sử*. Đến năm 1684, Boileau được vào Viện Hàn Lâm. Cũng trong khoảng thời gian này, Boileau đứng về phái cũ (cùng với Racine, La Bruye...) tham gia cuộc *Tranh luận giữa phái cũ và phái mới*, và cho rằng hiện tại sẽ không có những tác phẩm vượt được mẫu mực nghệ thuật Hy Lạp và La Mã Cổ đại. Những năm cuối đời Boileau đấu tranh quyết liệt với *giòng phái Jêduyt* - lực lượng nhà thờ lộng quyền muốn sáp nhập bộ máy Nhà nước Pháp vào La Mã.

Tác phẩm của Boileau không nhiều. Tập **Thơ châm biếm** (1666) sáng tác thời kỳ đầu chứng tỏ ông còn phần nào gần gũi với đời sống hiện thực có nhiều tư tưởng tiến bộ, có dũng khí đấu tranh với cường quyền, thẳng thắn bệnh vực lẽ phải. Khi hệ lụy bổng lộc và quyền lực, ông trở thành kẻ xu phụ, dâng những lời đường mật tụng ca Vương triều, tụng ca Thánh đế, và ông thôi không quan tâm đến dòng thi ca dân gian và những tinh hoa của tầng lớp bình dân nữa. Về sau này đi sâu vào các cuộc đấu tranh tư tưởng và thâm nhập vào thực tiễn hoạt động sáng tác và phê bình văn học, Boileau đã viết được công trình lý luận **Nghệ thuật thơ** (1674) thật xuất sắc. Có thể coi đây là bước đột khởi của tư duy khoa học trong ông, một sự tổng kết trên căn cứ thực tiễn văn học qúa khứ và đương thời. Tác phẩm **Nghệ thuật thơ** là một tập tiểu luận được thể hiện với hình thức thơ ca bao gồm bốn khúc ca. Khúc ca thứ nhất nói về nghệ thuật làm thơ nói chung: nhà thơ phải có tài năng, kiên trì lao động nghệ thuật và phác qua tiến trình lịch sử phát triển của thi ca Pháp. Khúc ca thứ hai bàn về các quy tắc sáng tác các thể thơ nhỏ, đoản thiên. Khúc ca thứ ba nói về các thể trường thiên như anh hùng ca, bi kịch, hài kịch. Khúc ca cuối là những lời khuyên nhủ các nhà thơ phải có bản lĩnh, phải có tình yêu nghệ thuật, tránh xa mọi cám dỗ của tiền tài và danh vọng. Ngoài ra, đóng góp quan trọng của Boileau về mặt thi pháp là việc đề ra quy tắc *tam duy nhất*, dựa trên cơ sở các sáng tác kịch cổ điển : kịch chỉ xảy ra trong thời gian 24 giờ, trong phạm vi không gian nhất định. Điều này xuất phát từ quan niệm của chủ nghĩa duy lý, cho rằng bản chất của sự vật là vĩnh hằng bất biến, cho nên tính cách nhân vật tĩnh tại, ổn định, không phát triển... Nhìn chung, trên cơ sở tổng kết hàng loạt các hiện tượng văn học lớn đương thời, Boileau xứng đáng là một đại biểu xuất sắc của mỹ học văn học cổ điển Pháp.

43 - JEAN RACINE (1639-1699) - NHÀ SOẠN KỊCH CỔ ĐIỂN VĨ ĐẠI CỦA NƯỚC PHÁP

Jean Racine (Giăng Raxin) là nhà soạn kịch cổ điển vĩ đại nước Pháp. Ông sinh ngày 21 Tháng Chạp 1639. Nếu như Corneille (Coócnây) là người mở đầu vinh quang cho nền bi kịch Cổ điển Pháp, thì Racine là người đã đưa bi kịch cổ điển Pháp trở thành một thể loại huy hoàng và mẫu mực, có thể sánh ngang với bất cứ nền bi kịch nào của chủ nghĩa Cổ điển châu Âu.

Có thể chia sự nghiệp sáng tác của Racine làm ba chặng. Chặng thứ nhất (1664-1665) với những vở khởi đầu, còn chịu ảnh hưởng, chưa có phong cách riêng như **Người thành Tepbơ** (1664) **Alexandrie Đại đế** (1665). Chặng thứ hai (1667-1677) là thời kỳ nổi bật, rực rỡ với một loạt những kiệt tác từ **Ăngđrômác** (1667); **Những kẻ sính kiện cáo** (1668); **Britaniquyx** (1669); **Bagiadê** (1672)... cho đến **Phedơrơ** (1677). Và chặng thứ ba (1689-1691) tuy ngắn ngủi và ít tác phẩm hơn trước, nhưng lại là một bước ngoặt quan trọng được đánh dấu bằng sự đảo lộn về thái độ sống cũng như tìm tòi nghệ thuật. Không kể vở **Exter** (1689), vở **Atali** (1691) thực sự là một tuyệt tác viên mãn của nền bi kịch cổ điển Pháp. Ở giai đoạn trước, bi kịch của ông thường dựng lên những con người với những dục vọng ghê gớm về yêu đương và quyền lực, những dục vọng thường có tính đen tối và tai ác. Nó mâu thuẫn gắt gao với lương tri và lý trí sáng suốt, kết cục, lý trí thường thất bại, dẫn đến những cảnh ngộ thật đau thương, khủng khiếp của nhân vật chính. Qua đó, Racine muốn gửi gắm một triết lý sâu sắc là *Khi nào con người mù quáng chạy theo những thèm khát đen tối, người đó không thể có tương lai và hạnh phúc*. Với những bi kịch này, Racine đã có công mở ra cho sân khấu đương thời một loại bi kịch mới: *Bi kịch tâm lý*. Đến vở **Atali**, ông nêu lên vấn đề sức mạnh của nhân dân đập tan bạo lực bạo chúa, không khí đấu tranh căng thẳng, những giấc mơ hãi hùng, ám ảnh đầy máu và nước mắt của nhân vật Atali. Vở kịch đã gây nên những xúc động mạnh mẽ và một niềm tin chiến thắng vào công lý trước thế lực cường quyền. Bi kịch của Racine đã dung hòa được một cách tuyệt vời trong mỗi tác phẩm giữa các mặt tương phản của đời sống; xung đột và trữ tình, bi thiết và hùng tráng, dữ dội, khủng khiếp và dịu dàng lắng đọng...

Ông sinh ngày 22 Tháng Chạp 1639 tại Fertê - Milông trong một gia đình công chức khá giả, 4 tuổi đã phải mồ côi cả cha lẫn mẹ, Racine ở với bà nội và người cô ruột, ở tuổi niên thiếu, Racine được theo học và tiếp xúc với các khoa học nhân văn thuộc phái Giăng Xênít - những người nổi tiếng về sự khắc kỷ đạo đức, mang những quan niệm bi đát về thế giới và nhân sinh, có chủ trương đối lập với sự chuyên chế của triều đình. Tất cả những điều đó có ảnh hưởng khá đậm đến sự nghiệp sáng tác của Racine. Con người nghệ thuật của ông khá hanh thông, đương thời tiếng tăm vang dội. Những năm cuối đời, Racine sống yên ổn trong gia đình và làm tròn bổn phận của một viên quan ngự sử trong cung đình. Ông còn soạn thêm cuốn lược sử **Po Royan**, in đậm tư tưởng Giăng Xênít. Việc quan hệ với những người không ủng hộ Nhà nước độc đoán của ông làm cho nhà Vua Louis XIV nghi ngờ, lạnh nhạt, bỏ rơi. Ngày 21 Tháng Tư 1699, ông chết vì bệnh gan, thi hài quàn tại Po Royan. Trái tim nhà thơ an nghỉ vĩnh hằng nơi đây và mãi mãi thuộc về những giá trị cao đẹp nhất của nhân phẩm loài người.

44 - BỒ TÙNG LINH (1640-1715)

Tên chữ là Lưu Tiên và Kiếm Thần, hiệu Liễu Tuyền, người huyện Truy Xuyên, tỉnh Sơn Đông. Ông là nhà viết truyện ngắn truyền kỳ xuất sắc ở đời Thanh (Trung Quốc). Cuộc đời Bồ Tùng Linh trải qua nhiều lận đận, cho đến tận năm 72 tuổi (1711) mới đỗ Cống sinh (Tú tài). Với học vị nhỏ nhoi đó, cụ tân khoa chưa kịp thi thố tài năng gì thì bốn năm sau đã qua đời. Tác phẩm của ông còn lại khá phong phú, ngoài bộ **Liêu trai chí dị** còn có **Văn tập** (4 quyển); **Thi tập** (6 quyển); 14 vở ca khúc dân gian và ba vở kịch, trong đó có một số vở là chuyển thể từ các truyện ngắn trong **Liêu trai chí dị**. Một nhà thơ nổi tiếng đương thời là Ngư Dương Lão Nhân (tức Vương Sĩ Trinh, tự Di Thượng, hiệu Nguyễn Đình, biệt hiệu Ngư Dương Sơn Nhân, người

đất Tân Thành từng đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư) đã viết lời *Đề từ* cho tập truyện này :

Cô vọng ngôn chi, cô thích chi,
Đậu bằng qua giá, vũ như ti.
Liệu ưng yếm tác, nhân gian ngữ,
Ái thính thu phần quỷ xướng thi.

Nghĩa là :

Nói láo mà chơi: nghe nói chơi!
Giàn dưa lún phún hạt mưa rơi.
Chuyện đời hẳn chán không buồn nhắc,
Thơ thẩn nghe mà đọc mấy lời.

(Bản dịch của Tản Đà)

Bộ **Liêu trai chí dị** gồm 431 truyện ngắn viết theo phong cách truyền kỳ, có nguồn gốc từ truyện Chí quái **Lục triều** hoặc sưu tầm trong dân gian, nhưng đã được tác giả gia công sáng tạo thêm nhiều.

Về mặt nội dung xã hội, **Liêu trai chí dị** phê phán mạnh mẽ bọn quan lại thống trị, phơi bày tệ lậu của chế độ khoa cử, đồng thời mô tả quan hệ yêu đương với ngòi bút phóng khoáng, gián tiếp thể hiện các nhu cầu tình cảm của con người. Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, tác giả đưa ra môtíp chàng thư sinh, cô gái đẹp, mối quan hệ tài tử giai nhân, việc ký thác chuyện đời trong những cốt truyện ma quái, hư ảo, thần kỳ đã tạo nên sức hấp dẫn sâu sắc. Các thiên truyện của Bồ Tùng Linh quả nhiên không phải chỉ là sự mô tả hiện thực theo lối sao chép mà chính là diễn tả cảm hứng, quan niệm hiện thực đời sống theo một bút pháp đặc trưng của loại hình truyền kỳ. Ở đây có sự pha tạp, chuyển hóa, thay đổi giữa số phận con người với thế giới ma quỷ của hồ tinh, yêu quái, cây hoa, cô gái trong tranh... Phải chăng đó chính là cách hình dung thế giới để tạo nên tính đa nghĩa, đa tình đan quyện giữa thực và kỳ, hiện hình và hư ảo, giữa thế giới trực quan và phần tâm linh chìm khuất, ẩn hiện trong màn sương vô thức. Cái thế giới hư ảo đó thực chất là hệ qui chiếu và là mặt âm bản của cuộc sống trần gian, trong đó có đầy đủ mọi trạng thái tình cảm *tham, sân, si, ái, ố, hỷ, nộ*; có mọi niềm vui hoan lạc và buồn thương, đau khổ bởi xa cách, chia lìa. Đặt trong tương quan chung, **Liêu trai chí dị*** có ý nghĩa điển hình của loại hình truyện truyền kỳ ở Trung Quốc nói riêng và cả vùng văn học phương Đông nói chung.

45 - MATSUO BASHOO (1644-1694)

Matsuo Bashoo (Matsuô Basiô) là nhà thơ lớn của Nhật Bản, sinh ở xứ Uênô, tỉnh Iga trong một gia đình võ Đạo. Thời trẻ ông đã từng tham cứu Thiền học và triết học ở Trung Quốc. Sau khi về nước, ông lập trường phái *Xiôhu* chú trọng diễn tả những cung bậc nội tâm con người. Ông còn đi nhiều nơi, tập hợp nhiều học trò và người hâm mộ xung quanh mình. Về sau, ông tiếp tục đi tới nhiều vùng đất mới, và bị chết chính trên con đường du hành ở vùng Ôzaca.

Tác phẩm của Bashoo còn lại gồm có các tập thơ **haikư** (một thể thơ ngắn, mỗi bài gồm ba câu, 17 âm tiết xuất hiện ở Nhật Bản từ thế kỷ XVI) như **Caiôôi; Ghengiuanki; Hucagaoaxư** số còn lại là những ghi chép, nhật ký đi đường như **Hôcunô Hôxêmichi** (những nẻo đường phương Bắc); **Nôdaraxi Kicô** (Bút ký hành trình trên những miền quê mưa gió), **Xacanicki** (Nhật ký đường trường)...

Đóng góp xuất sắc của Bashoo chính là ở thể thơ **haikư**. Thơ Bashoo ký thác những ý tưởng thuộc về tâm linh trong hình thức ngắn gọn, tạo sức liên tưởng, gợi mở là chính. Từ những sự vật, hiện tượng cụ thể như chiếc lá, nhành cây, con đường, Mặt trăng, bóng mây, mùa xuân, bông tuyết ... thơ ông khơi gợi những lĩnh vực thuộc về số phận con người, thiên nhiên, Vũ trụ. Những bài thơ đó mang hương vị *tách trà Thiền*, có thể tiếp nhận bằng trực giác qua những nét vẽ cụ thể mà rất khó phân tích, dẫn giải bằng lời. Đơn cử hai bài thơ :

- Trên cành cây trơ trụi,
Con quạ đậu cô đơn,
Chiều thu.

- Mặt trăng trên bầu trời,
Như cái cây bị cưa tận gốc,
Nhát cắt trắng tươi.

Cho đến cuối đời, Bashoo vẫn đam mê với việc du hành tới nhiều miền đất nước để tìm nguồn cảm hứng sung mãn mới lạ. Đi theo ông, còn có tới *mười nhà hiền triết* mà về sau này họ sẽ kế tục truyền thống Bashoo cả về nghệ thuật thi ca và

* *Ý nghĩa: phê phán xã hội đương thời con người với con người là quỷ dữ. Con người sống với thế giới ma còn tốt hơn với thế giới người. (B.T)*

tư tưởng. Bóng rợp của Bashoo không chỉ tỏa lên thời đại thi ca Nhật Bản đương thời mà còn lan tỏa sâu bền tới suốt cả hai thế kỷ, và đến ngày nay thơ ca Bashoo vẫn còn được yêu thích.

46 - CHIKAMATSU MONZAEMON (1653-1725)

Chikamatsu Monzaemon (Chikamátxư Mondaêmôn) tên thật là Xưghimôri Nôbưmôri Sugimori, nhà thơ và nhà soạn kịch xuất sắc của Nhật Bản, sinh ở Kyoto (Kiôtô) và mất ở Ôzaca.

Nghiệm sinh 73 năm trên cõi đời, Chikamatsu Monzaemon để lại một số thơ *haiku* và hàng loạt các vở kịch gây được tiếng vang rộng lớn ngay từ đương thời. Giới nghiên cứu Nhật Bản đã chia các sáng tác kịch của ông theo bốn giai đoạn chính:

Giai đoạn đầu (1675-1685) gồm những vở kịch cải biên từ thể *nô* in đậm phong cách dân gian, giàu chất trữ tình.

Giai đoạn hai (1686-1703) mở đầu với vở **Caghêkiô, người chiến thắng**, bao gồm năm hồi, trong đó triệt để sử dụng hình thức ca kịch cung đình và màu sắc tôn giáo.

Giai đoạn ba (1703-1713), tác giả chuyển sang khai thác những đề tài xã hội, và mở đầu bằng vở kịch **Tự tử vì tình ở Xônêdaki** gồm ba hồi, lấy cốt kịch từ một chuyện có thực. Tiếp theo là vở bi kịch tình yêu **Yugiri Aoa nô Narưtô** gồm ba hồi đã khẳng định vững chắc vị trí tác giả và định hướng khai thác chất liệu kịch từ chính cuộc sống hiện thực.

Giai đoạn bốn gồm thời gian còn lại cuối đời tác giả, đánh dấu bằng vở kịch lịch sử **Những cuộc chiến đấu của Côcưdênya Caxen** gồm ba hồi. Vở kịch lấy đề tài từ lịch sử Trung Quốc nhưng có ý khái quát cao, tạo được nhiều tình huống kịch căng thẳng nên hết sức hấp dẫn. Cuối cùng là vở bi kịch tình yêu xuất sắc **Hình phạt của Trời ở Amigim** gồm ba hồi được coi là vở bi kịch hay bậc nhất của Nhật Bản cũng như thế giới.

Đóng góp của Chikamatsu Monzaemon không chỉ ở số lượng lớn các vở kịch mà ở chính việc ông đã mạnh dạn thay đổi từ việc dàn dựng các vở dân gian truyền thống hoặc cốt kịch lịch sử chuyển hẳn sang kịch thế tục, kịch hướng về những vấn đề của hiện đại, đương đại. Chính việc thay đổi đề tài và nội dung hiện thực của vở kịch đã yêu cầu một sự cách tân và sáng tạo mới mẻ trong kết cấu, đối thoại và dàn dựng. Việc đưa khán giả Nhật bản làm quen với các vở kịch nói về cuộc sống đương đại, việc sáng tạo các thủ pháp nghệ thuật để đủ khả năng diễn đạt được các xung đột trong một hình thức mới mẻ, hấp dẫn, chính là thành công lớn của tác giả, có ý nghĩa một cuộc cách mạng đối với sân khấu Nhật Bản. Tác giả Chikamatsu Monzaemon được coi là *Shakespeare của Nhật Bản* chính là vì thế.

47 - JONATHAN SWIFT (1667-1745)

Jonathan Swift (Xuýp) là nhà văn châm biếm xuất sắc nước Anh. Vốn gốc là người Anh nhưng Swift sinh ra ở Thủ đô Đablin (Ailen). Cha mất sớm, mẹ đau yếu, Swift được giao cho người vú nuôi chăm nom; lớn lên được người bác cho ăn học. Từ năm 1673 - 1681, Swift theo học tại trường Kinkenni, sau vào khoa Thần học thuộc trường Đại học Đablin. Ông bác muốn hướng cho Swift sau này làm mục sư, song Swift chẳng hề quan tâm đến tôn giáo. Cuối khóa, Swift nhận tấm văn bằng *chiếu cố* và không thể học thêm nữa. Năm 1689, Swift được nhận vào làm thư ký cho Uyliam Tempơn, một chính khách nổi tiếng bấy giờ đã bỏ chốn quan trường lui về dinh Mo Pac, chuyên tâm đọc sách và viết hồi ký. Năm 1694, Swift được cử làm mục sư ở giáo phận Connơ, nhưng chỉ ở đây vài tháng rồi lại quay về Mo Pác cho đến khi Uyliam Tempơn qua đời (1699). Cũng từ khoảng thời gian này, Swift bắt đầu sáng tác văn học. Năm 1710, Đảng Tôri thắng thế, Swift được tín nhiệm, trở thành ngòi bút chủ chốt của báo **Người quan sát**, viết nhiều bài báo chính trị, phê phán nổi loạn Tây Ban Nha và kêu gọi hòa hoãn với Pháp. Năm 1714, Đảng Tôri thất thế, nhưng Swift vẫn một lòng đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân Ailen và được dân chúng hết sức ngưỡng vọng. Các tác phẩm chính của Swift có **Truyện cái chậu** (viết 1696, in 1704); tập tiểu luận **Cuộc giao chiến của sách** (viết 1697, in 1704); tiểu thuyết **Giơlivơ du ký** (1726); và một

sáng tác có tư liệu chính luận như **Dự án tu chính Anh ngữ; Nhật ký gửi Xtela; Những bức thư của Drêpiơ**...

Tài năng Swift thể hiện một cách đột xuất trong tiểu thuyết **Giơlivơ du ký**, tác phẩm nổi tiếng về phong cách châm biếm vốn đã hình thành từ giai đoạn sáng tác ban đầu với thiên truyện giàu ý nghĩa biểu tượng, tượng trưng **Truyện cái chậu**. Tiểu thuyết **Giơlivơ du ký** bao gồm 4 phần kể lại chuyện Giơlivơ phiêu lưu qua nhiều vùng đất nước khác nhau. Thông qua những điều tai nghe mắt thấy và sự trải nghiệm trường đời, chàng Giơlivơ đã cảm nhận ra những suy nghĩ ảo tưởng của mình trước xã hội. Với phương thức miêu tả cách điệu, tác giả chế giễu sâu cay giai cấp tư sản, chế giễu nền khoa học giả hiệu đương thời. Với thành công rực rỡ của **Giơlivơ du ký**, Swift đã được mệnh danh là *"Rabơle của nước Anh"* (Voltaire).

48 - NGÔ KÍNH TỬ (1701-1754) - NHÀ TIỂU THUYẾT CHÂM BIẾM XUẤT SẮC CỦA TRUNG QUỐC

Ngô Kính Tử, tự Mẫn Hiên, hiệu Lạp Dân và Văn Mộc Lão Nhân, người huyện Toàn Tiêu, tỉnh An Huy, phía Bắc sông Dương Tử. Gia đình ông mấy đời nổi danh khoa cử: đời cố có tới bốn người đỗ Tiến sĩ, đời ông nội có người đỗ Bảng nhãn và Tiến sĩ, đến đời cha chỉ làm Giáo thụ ở huyện, sau bị cách chức vì trái ý quan trên. Bản thân Kính Tử vẫn được sống trong môi trường khoa cử, bà con họ hàng có nhiều người đỗ đạt, quan cao lộc hậu, song truyền thống gia đình đã có dấu hiệu suy vi, phân cách. Sớm thất vọng trước đường quan trường của cha và đường quan lộc do chính đời mình trải nghiệm, lại sẵn tính cách và lối sống phong lưu, chẳng mấy chốc gia sản cha ông để lại đã *"không lại hoàn không"*. Bấy giờ bạn bè trở mặt, họ hàng lảng tránh, ông buộc phải dời đi Nam Kinh khi mới tròn tuổi ba mươi. Những tháng năm *"gió bụi"* này, ông trải nhiều vất vả, thậm chí cực nhọc, đói rét đã cho ông thêm nhiều kinh nghiệm trường đời, giúp ông nhìn sâu sắc hơn về hiện tình xã hội. Năm 36 tuổi, ông được tiến cử lên Bắc Kinh dự khoa thi *"Bác học hồng từ"*, được coi là niềm vinh hạnh lớn của giới Nho sĩ, có cơ may mở ra con đường danh lợi, song ông đã kiên quyết chối từ. Cũng từ đây, ông càng thêm quyết chí hướng vào sáng tác văn học. Ông mất trong cảnh bần hàn tại Dương Châu, khi tròn 53 tuổi.

Tác phẩm của Ngô Kính Tử có **Thi Thuyết** (đã thất truyền), **Mộc Sơn Phòng Thi Văn Tập** (nay còn 4 quyển) và bộ tiểu thuyết châm biếm trường thiên **Nho lâm ngoại sử** *(Chuyện làng nho)*.

Bộ sách **Chuyện làng nho** gồm tới 35 chương giàu tính chất tự thuật, chất hiện thực, tập trung mô tả đời sống tinh thần giới trí thức - Nho sĩ và xã hội đời Thanh khoảng giữa thế kỷ XVIII. Với ý thức né tránh sự qui chụp của giới chính trị quan liêu đương thời, ông phải chuyển hóa các nhân vật và nội dung câu chuyện vào đời Minh; chuyển tư tưởng, tình cảm và ý thức nghệ thuật của chính hình bóng cuộc đời mình vào nhân vật Thiếu Khanh - *"con người hào kiệt"*. Trong cách nhìn châm biếm, phê phán, ông đã phác họa được nhiều chân dung sinh động, nhiều chi tiết *"cười ra nước mắt"* về chế độ khoa cử buổi suy tàn, kể từ ý nghĩ đến hành động, khi hàn vi và cả sự nô lệ đến thảm hại vì công danh, qua hàng loạt nhân vật tiêu biểu như Chu Tiến, Phạm Tiến, Khuông Siêu Nhân...

49 - HENRI FILLDING (1707-1754) - NGƯỜI CHA CỦA TIỂU THUYẾT ANH

Henri Fillding (Henri Phinđing) sinh ngày 22 Tháng Tư 1707 ở Xômơxét, con trai của viên tướng Etmơn Phinđing. Thuở nhỏ học ở Itơn, lớn lên học luật ở Lâyđơ, sau ba năm phải bỏ dở vì người cha cắt khoản tiền trợ cấp hàng tháng. Ông bỏ lên London kiếm sống, lang thang, phiêu bạt, tiêu xài bất kể, ít khi có tiền để túi. Sau đó, ông lấy vợ, người vợ giàu có đem theo về cho ông một khoản tiền hồi môn khá lớn. Song tính tình phóng túng của Fillding không giảm, mà ngày càng trầm trọng. Bao nhiêu của nả đội nón ra đi, cuộc sống của gia đình ông lại lâm vào tình trạng túng thiếu. Ông bắt đầu viết kịch, và năm 1736 làm chủ một gánh kịch ở London. Ban đầu, vài vở kịch hề và hài kịch không có giá trị, sau đó ông viết cho gánh kịch của mình hai vở gây được chút tiếng vang trong công chúng: **Paxkin, kịch châm biếm thời đại** (1736) và **Cuốn sổ lịch sử năm 1736** (1737). Hai vở kịch này ít

nhiều ám chỉ đến chính quyền, nên Chính phủ ra lệnh cấm lưu diễn. Ông quyết định từ bỏ diễn kịch, trở về tiếp tục theo học luật mà ông bỏ trước kia. Từ đây, ông chuyển hẳn sang viết tiểu thuyết. Cuốn tiểu thuyết đầu tay ra đời khá nổi tiếng **Biện hộ cho cuộc đời của cô Samêla Anđriu** (1741) nhằm giễu nhại cuốn tiểu thuyết **Pamêla** của Risacxơn - nhà văn Anh lớn tuổi hơn, sống cùng thời với ông, tuy phê phán giai cấp quý tộc bảo thủ lạc hậu, nhưng lại ca ngợi đạo đức của giai cấp tư sản đang lên. Trong tiểu thuyết này, Fillding đã ngợi ca những người đầy tớ, những thân phận nghèo khổ, và phê phán cả thói tham lam ích kỷ, đạo đức giả của giai cấp tư sản. Năm 1749, ông cho ra đời cuốn tiểu thuyết **Tôm Giôn**, được đánh giá là tác phẩm xuất sắc nhất của ông. Ngoài ra, ông còn viết **Amêlia** (1751) và một số tác phẩm khác.

Những năm cuối đời, sức khỏe của Fillding suy sụp nhanh chóng. Ông sang Lisbonne (Bồ Đào Nha) để dưỡng bệnh, rồi mất ở đó (8 Tháng Mười 1754). Trong thời gian này ông còn viết **Nhật ký hành trình đi Lisbonne**, song một năm sau khi ông qua đời sách mới được xuất bản.

Các tác phẩm của Fillding luôn luôn hướng vào việc miêu tả những con người thuộc tầng lớp bình dân. Ông nghiêng về phía ngợi ca, phát hiện ra những vẻ đẹp nhân tính trong thân phận những con người nhỏ bé. Ông được suy tôn là **"Người cha của tiểu thuyết Anh"**.

50 - TÀO TUYẾT CẦN (1716 - 1763)

Tác giả chính của **Hồng lâu mộng**, Tào Tuyết Cần, (1716? - 1763?), giống như nhiều các nhà văn lớn Trung Hoa trong lịch sử, viết văn là để giải tỏa nỗi niềm *"cô phẫn"*, là để ký thác những suy tư về con người và thời đại.

Ông vốn sinh ra trong một gia đình đại quý tộc. Từ đời tằng tổ đến đời cha, thay nhau tập chức "*Giang ninh chức tạo*" là một chức quan to thu thuế. Năm lần Vua Khang Hy tuần du phương Nam, thì bốn lần ở lại nhà họ Tào, đủ biết sự sủng ái của nhà Vua đối với gia đình ông ra sao! Và cũng có thể đoán biết cuộc sống trong Phủ Giang hồi đó xa hoa, vương giả đến nhường nào ! Trong **Hồng lâu mộng**, Nguyên phi về thăm nhà có một buổi mà phải xây cất bao nhiêu đình tạ trong vườn Đại quan, nữa là Hoàng đế tuần du ngự đến nhà.

Nhà ông chẳng những là hào môn vọng tộc hiển hách như thế, lại còn có truyền thống văn chương. Ông nội ông, Tào Dần, đứng in bộ **Toàn Đường thi** trứ danh, và là một nhà thơ, tác giả **Luyện đình thi sao**.

Nhưng cuộc sống vàng son đó của gia đình ông đã trôi qua, tan vỡ ! Lúc Tào Tuyết Cần lớn lên, thì tất cả đã ở đằng sau rồi: cha bị khép tội, cách chức, tịch biên gia sản, nhà họ Tào suy sụp và ông phải về sống ở vùng ngoại ô phía Tây thành Bắc Kinh trong cảnh: *"cả nhà rau cháo, rượu thường mua chịu!"*.

Hồng lâu mộng do đó có thể xem là làn phản quang những hồi ức của Tào Tuyết Cần về cuộc sống quý tộc đã tan, vỡ đó. Một mặt, đó là sự nhớ tiếc khôn nguôi những huy hoàng của vàng son lộng lẫy, cảm thấy tất cả nhuốm màu thê lương, hư vô, tất cả đều xê dịch về phía bế tắc, hủy diệt, tất cả đều đáng ân hận, và chỉ có thể cứu chuộc bằng Hư Vô, bằng siêu hình, bằng tôn giáo! Nhưng mặt khác, từ trong cuộc sống nghèo khổ hôm nay, quay đầu nhìn lại, thì cái khoảng cách lớn lao đó làm cho ông thấy được rõ hơn, khách quan hơn, bình tĩnh hơn, những gì ông đã thấy, đã nếm trải về cuộc sống thối nát của giai cấp quý tộc, và sự miêu tả khách quan *"những quan hệ hiện thực"* này làm ông trở thành một nhà văn hiện thực. Chí ít thì về mặt đó, ông đã lay chuyển được *"niềm lạc quan về cái trật tự hiện tồn"*, và như thế, ông là sản phẩm của một thời đại, đồng thời đã nhìn xa hơn thời đại.

Tào Tuyết Cần để mười năm viết 80 hồi đầu **Hồng Lâu Mộng** : *"Xem ra chữ chữ toàn bằng huyết, cay đắng mười năm khéo lạ lùng"*; năm lần sửa chữa, trong cảnh cùng khốn ốm đau không tiền chạy thuốc, trong cảnh đứa con yêu của ông chết. Và ông đã lìa đời trong cảnh đau khổ dồn dập đó. Bình sinh, ông vẽ giỏi, hay thơ, thích rượu, cuồng phóng. Người ta chỉ biết được về ông có thế thôi!

Hai mươi tám năm sau khi ông mất, Cao Ngạc viết tiếp 40 hồi, đến khoảng 1792-1793 thì **Hồng Lâu Mộng** được in và lưu truyền khắp Trung Quốc.

(*Trích trong tác phẩm*
Hồng lâu mộng)

51 - HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG - NHÀ Y HỌC LỚN, NHÀ VĂN HÓA LỚN (1724-1791)

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, một đại danh y Việt Nam, đồng thời là một nhà thơ, một nhà văn lớn ở thế kỷ XVIII. Ông là tác giả của pho sách đồ sộ: **Lãn Ông tâm lĩnh** còn gọi là : **Hải Thượng Y tông tâm lĩnh.**

Tác giả còn có tên khác như Lê Hữu Chẩn (theo Văn Xá Lê tộc thế phả); Lê Hữu Huân (theo sách **Hải Dương phong vật khúc** của Đạm Trai Trần Huy Phác và **Hải Dương địa chí**...). Ông còn có tên tục là *"Chiêu Bẩy"* (ngụ ý là người con trai thứ bẩy nhà quan đại thần).

Hải Thượng Lãn Ông sinh ngày 12 Tháng Mười Một âm lịch năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 đời Lê Dụ Tông (theo công lịch là ngày 27 Tháng 12 năm 1724) tại quê mẹ: Xứ Bầu Thượng, xã Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; và cũng mất tại quê mẹ (Hương Sơn, Hà Tĩnh) ngày rằm Tháng Giêng năm Tân Hợi, niên hiệu Quang Trung thứ 4 (đối chiếu với Công lịch là ngày 17 Tháng 2 năm 1791) (*). Linh mộ Lãn Ông an táng tại chân núi Minh Từ (Rú Côn Dài) trên bờ khe nước cắn mé tả ngạn sông Ngàn Phố cách huyện ly, phố Châu, Hà Tĩnh độ hai cây số.

Quê nội Hải Thượng Lãn Ông xưa là thôn Văn Xá, xã Liêu Xá, tổng Liêu Xá huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương, nay là thôn Thanh Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng, một miền đất văn vật.

Đặt biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông có lẽ tác giả muốn ngụ ý rằng mình là một *"Ông già lười"* (Lãn Ông) không muốn bon chen vào đường danh lợi.

HẢI, theo một số người, có thể là tiếng đầu của tên tỉnh Hải Dương.

THƯỢNG có thể là tiếng đầu của tên Phủ Thượng Hồng quê cha hoặc là một tiếng của tên xứ Bầu Thượng, Hương Sơn Hà Tĩnh nơi quê mẹ chăng?

Hải Thượng sinh ra trong một gia đình khoa bảng quyền quý thời hậu Lê. Hiếm có một gia đình nào lại có nhiều người thi đỗ đại khoa và làm quan to như gia đình họ *"Lê Hữu"* ở Văn Xá, trong một gia đình có đến bẩy người: ông, cha, con đều đỗ Tiến sĩ và làm quan đại thần (chưa kể đến những người đỗ Giai nguyên, Cử nhân...).

Ông nội của Hải Thượng là Lê Hữu Danh tức Nghiêm (1642 - 1692), hiệu là Xuân Am, đậu Hoàng giáp năm Canh Tuất (1670) làm quan đến chức Hiến sát sứ, được phong Kim tử vinh lộc đại phu, tước Văn Uyên bá. Bà nội của Hải Thượng là vợ thứ của cụ Danh, sinh được năm con trai thì có ba con trai đậu Tiến sĩ và làm quan to nên nhân dân trong vùng còn lưu truyền câu nói : *"Con gái họ Dương có giường Tiến sĩ"* vì tên bà là Dương Thị Duệ.

Cha Hải Thượng là Lê Hữu Mưu (1685-1739?) hiệu là Phác Trai (là người con thứ 11 của Hoàng giáp Lê Hữu Danh) đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Canh Dần (1710) làm quan đến Công bộ tả Thị lang, sung vào tòa Kinh diên, gia phong chức Đại đô ngự sử, tước Phu đình bá, ở cổng nhà thờ cụ Mưu còn thấy đề ba chữ *"Tiến sĩ môn"*.

Lê Hữu Hỷ là bác ruột của Hải Thượng (1674-1706), đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1701), làm quan đến Giám sát ngự sử, được phong tước Bá.

Lê Hữu Kiều (là chú ruột của Hải Thượng) (1691-1760), đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1718), từng giữ các chức Thượng thư bộ Binh, bộ Hình, bộ Lễ, được phong tước Liêu Quận công. Ông cũng từng làm Phó sứ phái đoàn đi sứ sang Trung Quốc (1738).

() Về ngày sinh của Hải Thượng Lãn Ông, các tài liệu không thống nhất, theo Phan Võ thì Lãn Ông sinh năm 1720 (Bản dịch* **Thượng kinh ký sự** *(NXB Văn học, Hà Nội 1959).*

- Theo lời giới thiệu bộ sách **Hải thượng y tông tâm lĩnh** *của Viện nghiên cứu Đông y (Xb 1960, tái bản 1985) thì viết Lãn Ông sinh ngày 12-11-1724 Giáp Thìn) có lẽ là lầm ngày, tháng âm lịch với dương lịch chăng?*

- Theo cuốn **Thân thế và sự nghiệp y học** *của Hải Thượng Lãn Ông (Lê Trần Đức biên soạn). (Nxb Y học - 1966) thì ngày sinh của Lãn Ông là 12 Tháng Mười Một năm Canh Tý (1720).*

- Theo cuốn **Tìm hiểu kho sách Hán Nôm** *tập I của Trần Văn Giáp (Nxb Văn hóa, 1984) phần tiểu truyện Lê Hữu Trác và theo cuốn* **Văn Xá Lê tộc thế Phả** *thì Lãn Ông sinh ngày 12 Tháng Mười Một năm Giáp Thìn đời Lê Dụ Tông, tức là ngày 27-12-1724 theo công lịch.*

Lê Hữu Kiều tự là Trọng Tín (1722-1797), là người anh em cùng cha khác mẹ với Hải Thượng, đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748) làm quan Đốc trấn Lạng Sơn, thăng Đông Các Đại học sĩ, Công bộ Hữu thị lang.

Lê Hữu Thư tức Dung (1743-1801) là em con chú ruột Hải Thượng, đậu Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775), làm quan đến Đốc đồng Lạng Sơn tước Hào Khê bá. Ông này cũng từng đi sứ Trung Quốc như cha (Lê Hữu Kiều).

Hải Thượng còn có người em rể đỗ Bảng nhãn là Lê Quý Đôn (lấy con gái thứ 10 cụ Lê Hữu Kiều) cũng là đại thần triều Lê, là Bác học nổi tiếng của nước ta thời Lê và cũng trạc lứa tuổi Hải Thượng (Lê Quý Đôn sinh năm 1726 mất năm 1784).

Đôi câu đối ở nhà thờ Tiến sĩ Quận công Lê Hữu Kiều (chú ruột Hải Thượng) đã ca tụng như sau:

Lịch triều phong tặng Công, Hầu, Bá,

Kế thế đăng khoa phụ tử tôn.

Tạm dịch:

Mấy triều phong tặng: Công, Hầu, Bá,

Con cháu nối đời đỗ hiển vinh.

Mẹ của Hải Thượng tên là Bùi Thị Thưởng cũng là con quan, bà là người ở Hương Sơn, Hà Tĩnh và là vợ thứ hai của Tiến sĩ Lê Hữu Mưu. Bà sinh được sáu con (bốn trai, hai gái). Hải Thượng là con thứ năm của bà và là người con thứ mười một của cụ Lê Hữu Mưu (cụ có 3 vợ và 12 người con), nhưng về con trai mà nói thì Hải Thượng là con trai thứ bẩy nên mới có tên tục là *"Chiêu Bẩy"*.

Như ta biết, về sau Hải Thượng về sống ở quê mẹ : xứ Bầu Thượng xã Tĩnh Diễm, Hương Sơn, Hà Tĩnh cùng với một người anh cùng mẹ.

Thuở nhỏ, cậu Chiêu Bẩy Lê Hữu Trác sống ở quê cha ở Văn Xá, Liêu Xá, Thượng Hồng, Hải Dương.

Khi lớn lên, Hải Thượng theo cha đang làm quan trong triều đình ở kinh đô Thăng Long và học tập ở đây, như đoạn kể trong **Thượng kinh ký sự**: *"Tôi vốn con nhà quan sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết..."*

hoặc:... *"đi qua cửa Vũ quan vào thành... nơi này xưa kia tôi đã từng du học, trọ ở đây..."*

hoặc:... *"Tôi đi qua mấy dinh cũ của cha tôi và chú tôi ngày xưa nay thấy phong cảnh thê lương (sau ba chục năm)!"*

Hải Thượng, thời thanh niên cũng đã theo đường khoa cử nhưng không đậu đại khoa như **Văn xá Lê tộc thế phả** (gia phả nhà Hải Thượng ở Văn Xá) chép : *"Lê Hữu Chẩn tên húy là Trác (hiệu là Hải Thượng Lãn Ông) thi trúng tam trường khoa Quý Hợi triều Lê"*.

Con đường mà Hải Thượng đến với y học rồi cống hiến cả cuộc đời cho y học không bằng phẳng không phải trong một sớm một chiều, mà trải qua nhiều phân vân, nhiều biến cố...

..."Tôi vốn con nhà trâm anh thế phiệt, thuở nhỏ chăm chỉ sách đèn là chỉ muốn làm nên sự nghiệp lớn, ngờ đâu năm tôi hai mươi tuổi thì cha tôi từ trần... Cuối năm ấy rủi gặp loạn nổi lên ở ngay quận bên cạnh, tôi phải lánh đi nơi, khác không thể làm kẻ cao sĩ thời loạn được, mà mình tuổi còn trẻ, sức học sơ sài. Có người bảo tôi: "Binh lửa khắp nơi, trai thời loạn há chịu già đời ở phòng sách mãi sao?" Vì thế tôi đi chu du các nơi rộng tìm bạn đồng chí, may gặp được tiên sinh họ Vũ là nhà ẩn sĩ ở Hoài Đặng, dạy tôi thuật Âm Dương. Tôi nghiên cứu vài năm cũng biết được đại khái mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình; vượt bao phen nguy hiểm tôi cũng được bình yên, những kế hoạch trù tính trong quân cơ phần nhiều được phù hợp, thường đánh đâu được đấy, thống tướng nhiều phen muốn đề bạt..."

Nhưng một biến cố đến khiến Hải Thượng *"vứt cung cởi giáp"*:

"... Đến khi nghe tin người anh thứ năm tôi vào quê ngoại huyện Hương Sơn nuôi mẹ già rồi bị bệnh mà mất, tôi bèn vứt cung cởi giáp về chịu tang. Trên thì mẹ già bẩy mươi tuổi, dưới thì vài đứa cháu mồ côi, làm ăn vất vả không lúc nào nhàn rỗi, nhưng tôi vẫn mài gươm vừa đọc sách mà chí lớn khó thành, tiến lui đều ngại, lúc đó cảm nghĩ ra một bài thơ như sau: (bản dịch của Phan Võ):

Mười năm mài chiếc kiếm,
Sắc bén rực hào quang!
Sát khí xông Ngưu Đẩu,
Hùng uy đông tuyết sương.
Vào Tần đã không phải.
Về Hán còn phân mang,

Hồ hải luống trôi dạt,
Chí mạnh hóa ngông cuồng!...

Về sau qua nhiều biến cố khác, Hải Thượng bị ốm nặng vài năm phải đi nằm chữa bệnh. Nhân khi rảnh, ông nghiên cứu các sách y học thấy hứng thú, nhưng vẫn còn chưa chú ý lắm... phải đến khi bị triệu đến trướng của Hải tướng quân thì Hải Thượng mới quyết tâm "trở về Hương Sơn, làm nhà ven rừng, quyết chí học thuốc".

Hải Thượng là người có chí lớn trong ba chục năm ròng, ông đã *"vắt gan vắt ruột"* đem hết tâm trí, tìm ra đầu mối... Lấy các sách kinh điển của đông y xưa tham hợp với kinh nghiệm dân gian hoặc theo đúng nguyên ý, hoặc phân tích giải thích những chỗ nghi, nan phát hiện chỗ người xưa chưa phát hiện, bổ sung vào những thiếu xót của người xưa... Và đã viết nên pho sách trứ danh **Lãn Ông tâm lĩnh** chia làm 28 tập gồm 66 quyển. Nội dung như sau:

1. **Tập đầu**: có bài tựa, phàm lệ mục lục và Y nghiệp thần chương nói về nghề y, thái độ tư cách, khái quát bộ sách và tập thơ Y lý thâu nhàn.

2. **Tập Nội kinh yếu chỉ**: nêu khái yếu về cuốn kinh điển **Nội kinh**.

3. **Tập y gia quan miện**: khái yếu về Âm Dương Ngũ hành quẻ, số can chi mạch yếu.

4.**Tập Y hải cầu nguyên**: soạn những lời thiết yếu của các tiên hiền, chú giải kỹ để làm rõ những điều huyền bí.

5. **Tập Huyền tẫn phát vi**: nói rõ công dụng mở đầu của *"tiên thiên" Âm Dương*, khiếu Thủy - Hỏa và cách phân biệt chứng trạng, dùng thuốc.

6. **Tập Khôn hóa thái chân** gồm có công dụng nuôi sống của *"hậu thiên"*, nguồn gốc của khí huyết - cách luận bệnh xử phương.

7. **Tập Đạo lưu dư vận**: đem các ý nghĩa còn nghi hoặc, lờ mờ trong các phương thư, cùng với những chỗ người xưa chưa nói đến để biện luận rõ ràng, mà bổ sung vào những chỗ còn thiếu sót.

8. **Tập Vận khí bí điển**: chọn lấy bài *phú Chiêm vận*, phong giáo của họ Vương và Thiên Ngọc Lịch ngũ hành, chia ra cách xem mây xem gió, chủ vận, khách vận, chủ khí, khách khí, lập thành từng cục nghiệm đoán.

9. **Tập Dược phẩm vậng yêu**: chọn lấy 150 vị thuốc thường dùng trong bản thảo soạn chia làm 5 bộ để tiện tra khảo...

10. **Tập Lĩnh Nam bản thảo**: soạn các vị thuốc cây cỏ ở Lĩnh Nam (bao gồm Việt Nam và miền Nam Trung Quốc) chia thành môn loại, chú thích tính chất, cách chữa, cách thu hái...

11. **Tập Ngoại cảm thông trị**: bàn về nước Nam ta không có bệnh thương hàn, phàm mắc phải bệnh ngoại tà đều là bệnh cảm mạo, tác giả không theo hình thức *Lục kinh* của thương hàn luận và Lãn Ông đã sáng chế ra 3 phương giải biểu, 6 phương hòa Lý để chữa tất cả các bệnh ngoại cảm.

12. **Tập Bách bệnh cơ yếu**: chọn lấy các bệnh môn trong các sách Kinh điển xét nguyên nhân, cơ chế bệnh, phân biệt chứng trạng hư thực, tiên lượng cách chữa, xử phương, dụng dược.

13. **Tập Y trung quan kiện**: soạn những điều hay mà tác giả đã lĩnh hội được ý nghĩa sâu sắc, những điểm cốt yếu...

14. **Tập Phụ đạo xan nhiên**: chọn lọc trong các sách phụ khoa, những vấn đề Kinh đới, thai, sản... lấy những điểm thiết thực cốt yếu, bỏ chỗ rườm rà... đồng thời bổ sung thêm những ý kiến của tác giả.

15. **Tập Tọa thảo lương mô**: tác giả thấy trong nhiều sách trước đó về sản khoa viết rườm rà, được điều nọ mất điều kia, nên ông soạn sắp xếp lại bổ sung hoàn chỉnh hơn.

16. **Tập Ấu Ấu tu tri**: tác giả thấy nhiều sách nhi khoa trước đó viết rời rạc, không thống nhất nên đã soạn lại xét nguyên nhân có bệnh sinh, phân biệt chứng trạng cách chữa, xử phương làm chỗ cốt yếu và thêm phần tâm đắc đặc sắc của ông.

17. **Tập Mộng trung giác đậu**: trình bày đầy đủ các kiến thức của mình về bệnh đậu, lại bổ sung thêm kinh nghiệm đặc sắc, phong phú.

18. **Tập Ma chẩn chuẩn thằng**: soạn các phương pháp và kinh nghiệm tâm đắc trong điều trị bệnh sởi.

19. **Tập Tâm đắc thần phương:** chú giải ý nghĩa mầu nhiệm những phương mới trong bộ cẩm nang của Phùng Thị.

20. **Tập Hiệu phỏng tân phương**: trong khi làm lâm sàng, tác giả đã hết sức suy nghĩ lập ra nhiều phương thuốc đáp ứng với tình thế khó khăn.

21. **Tập Bách gia trân tàng**: tiếp thu bí phương của ông ngoại truyền lại. Cùng thu thập các phương thuốc quý, chữa được nhiều trường hợp khó.

22. **Tập Hành giản trân nhu**: chọn lấy các bài thuốc có những vị thuốc Nam, thuốc Bắc thông thường, dễ kiếm: cỏ cây trước mắt tiện dùng.

23. **Tập Y phương hải hội:** tập hợp soạn các thang tễ hoàn tán trong các phương thư rườm rà thì giản đi, thiếu bổ sung thêm.

24. **Tập Y dương án**: tập hợp tâm đắc suy nghĩ về những trường hợp nguy nan mà chữa thành công.

25. **Tập Y âm án**: tập hợp những bệnh án bệnh nặng khó tình thế tuyệt vọng dù có hết sức mà không kết quả để rút kinh nghiệm.

26. **Tập Truyền tâm bí** chỉ hoặc còn gọi là **Châu ngọc cách ngôn** biện luận rõ ràng đầy đủ những nghĩa lý sâu xa trong sách những chỗ tinh ba của y thuật.

27. **Tập VI (cuối) là cuối Thượng kinh ký sự** - thuật lại cuộc lên kinh thành chữa bệnh cho Chúa Trịnh. Chỉ riêng giá trị sử học, văn học của cuốn **Ký sự** này đã làm cho sự nghiệp văn học của Hải Thượng Lãn Ông nổi danh không kém gì sự nghiệp y học của tác giả.

28 tập của pho sách Bách khoa thư về Đông y **Lãn ông tâm lĩnh** là 28 viên ngọc quý, 28 vì sao (nhị thập bát tú) của bầu trời y học phương Đông.

Văn tức là người ; qua thơ và văn của Hải Thượng Lãn Ông ta thấy rõ cốt cách con người của Lãn Ông: đó là một nhà thơ ẩn dật có nhân cách thanh cao, kiên nghị, có tâm hồn chân thành có tấm lòng nhân ái.

Với bút pháp đặc sắc, tứ thơ man mác... thơ của Hải Thượng như những bức tranh thủy mặc, ngó qua thì thanh đạm nhưng ý nhị vô cùng, chứa đậm tình yêu thiên nhiên, đất nước sâu sắc, phảng phất những áng thơ Đường (theo Phan Võ).

Hải Thượng cũng là nhà văn lớn đặc sắc về viết ký sự, với giá trị văn học và giá trị sử học - người thực ghi viết việc thực, cảnh thực một cách rất sinh động, tinh tế, hóm hỉnh... **Thượng kinh ký sự** là cuốn ký sự lịch sử quý hiếm, nó mô tả lại một cách sinh động cuộc s...g của Vua Chúa trong cung cấm cùng những sinh hoạt giao du của tầng lớp Công khanh quan lại, Nho sĩ thời Lê mạt, miêu tả những nhân vật tiêu biểu như chúa Trịnh Sâm, Trịnh Cán và quan chánh đường Quận công Hoàng Đình Bảo... Nó cũng làm ta thấy lại kinh thành Thăng Long hồi thế kỷ XVIII mà nay nhiều di tích, phong cách sinh hoạt ấy không còn nữa.

Hải Thượng còn có bút pháp nghị luận vừa uyên bác vừa mang tính thuyết phục.

Điểm qua các bài thơ ta thấy:

Nhà thơ Hải Thượng có cốt cách thanh cao như một nhà ẩn sĩ, một ông tiên rất yêu thích phong cảnh thiên nhiên rừng suối, sông, núi, cây cỏ chim muông, thưởng thức cái vẻ đẹp của bóng trăng trên núi, cái khí thanh của gió mát trên sông... đặc biệt yêu thích cái thú "*nhàn*" tản, chẳng thế mà ngay ở đầu pho **Lãn Ông tâm lĩnh** có tập thơ mang tên **Y lý thâu nhàn**.

"... Đương lúc ngày xuân đầm ấm, trời đất vui tươi, gió xuân phơi phới, hoa xuân đua nở, tôi ngồi hóng mát trong phòng thuốc ở Sơn trang, mắt nhìn cá lội dưới ao, tai nghe chim hót bên rừng..."

- Trong bài thơ : **Sơn cư dật hứng**, Lãn Ông ca tụng *"cảnh nhàn ở núi"*:

Mai ảnh hoành tà, trúc ảnh thâm,
Vu hồi thạch kính nhập đào lâm.
Nhàn hoa ỷ hạm hàm kiều ý,
Cổ thụ khuy song nhập tọa âm.
Thời hứa sơn nhân lai vấn dược,
Dạ về hải nguyệt cộng minh cầm.
Túy lai vị khởi tam can nhật,
Chỉ vị nhàn si nhất phiến tâm.

(Y lý thâu nhàn)

Nguyễn Thanh Giản dịch thơ như sau:

Dọc ngang khóm trúc, chòm mai,
Quanh co nẻo tắt vào nơi rừng đào.
Trước hiên hớn hở hoa chào;
Bóng cây cổ thụ lọt vào khe song,
Ngày ngày xem bệnh vừa xong.
Đêm đêm tựa bóng trăng trong, gẩy đàn.
Vầng đông cao vẫn ngủ tràn,
Bởi lòng mơ tưởng chữ nhàn mà say !

- Trong bài thơ **Đề Trung Mỹ thôn cổ tự** (đề chùa cổ thôn Trung Mỹ).

Y lý thâu nhàn xứ,
Huề cùng nhập thượng phương.
Điểu thanh xuyên thụ ảnh,
Dã sắc tạp yên quang.
Tự cổ đài vị bích,
Họa tàn tuyết thổ hương.
Thi tình, vô tận xứ,
Hồng lĩnh bán tà dương.

(Y lý thâu nhàn)

Dịch thơ (Nguyễn Thanh Giản) :

Nhà y gặp lúc thảnh thơi,
Đề huề gậy trúc lên chơi cảnh chùa.
Bóng râm chim hót líu lo,
Tờ mờ mây khói, nhấp nhô ruộng đồng.
Tường xưa lớp lớp rêu phong,
Hoa tàn tuyết đượm mùi hương ngạt ngào.
Tứ thơ bay bổng dạt dào,
Non Hồng nửa mái, nhuộm màu tà dương.

Hải Thượng có bài thơ cảm hứng cảnh vui ẩn dật nơi núi non rừng suối:

Tạm khước ô cân, lý thảo hài,
Mang huề cầm kiếm, cố son lai.
Bế môn chủng thái anh hùng thủ,
Điếu nguyệt canh vân khoáng đạt hoài.
Chước tửu trì biên song nguyệt khuyết,
Phủ cầm song hạ, bách hoa khai.
Kỵ lư mối tà dương lĩnh,
Mục địch thời văn xướng lạc mai.

(Thượng kinh ký sự)

Phan Võ dịch:

Cất khăn thâm dép mo chân xỏ,
Mang gươm đàn, núi cũ về mau.
Anh hùng cài cửa trồng rau,
Cày mây, câu nguyệt một bầu thanh cao.
Chén bên ao, trăng mờ hai ngả,
Đàn canh song hoa nở trăm màu.
Cưỡi lừa, ác xế ngàn dâu,
"Lạc mai" khúc địch nghe đâu từng hồi.

Còn đây là một đoạn văn ký sự lịch sử của Hải Thượng Lãn Ông khi vào thăm bệnh trong Phủ Chúa Trịnh.

Ngày mồng 1 Tháng Hai, sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa, thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường vừa nói vừa thở hổn hển.

- "Có Thánh chỉ triệu cụ vào! Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Lính ở dinh đã đem cáng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ chầu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề lên cáng vào phủ. Tên đầy tớ chạy đàng trước hết đường. Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ khổ không nói hết. Chúng tôi đi cửa sau vào phủ.

Người truyền mệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên: đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu ríu rít, sắc hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương, những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người canh cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sĩ canh giữ cửa cung ai muốn ra vào phải có thẻ .

Tôi nghĩ bụng: mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là mình mới nghe nói mà thôi. Bước chân tới đây mới hay cái cảnh giàu sang của Vua Chúa thực khác hẳn người thường!

... Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điếm "Hậu mã quân túc trực". Điếm làm bên một cái hồ, có những cái cây lạ lùng và những hòn đá kỳ lạ. Trong điếm cột và bao lơn lượn vòng kiểu cách thật là xinh đẹp. Quan chánh đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đấy... Ông cùng vào với quan truyền chỉ, bảo tôi đi theo cùng mấy người hoạn quan "tiểu hoàng môn". Đi bộ đến một cái cửa lớn: thị vệ, quân sĩ thấy tôi ăn mặc có vẻ lạ lùng, muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói: - "Có Thánh chỉ triệu", họ mới cho đi.

... Qua dãy hành lang phía Tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu để Vua, Chúa đi; đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều đỏ. Trước sập và hai bên bày bàn ghế, những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy. Tôi chỉ dám liếc mắt rồi lại cúi đầu đi theo. Lại qua một cửa nữa đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây cột đều sơn son thiếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói:

- Ta vừa đi qua nhà **"Đại đường"**. *Nhà ấy gọi là* **"Quyển bồng"**, *cái gác này gọi là "gác tía". Vì Thế tử dùng trà (thuốc gọi kiêng là trà) ở đây nên gọi là phòng trà.*

Bây giờ trong phòng trà có bẩy, tám người, thấy quan Chánh đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan chánh đường vào ngồi ghế trên, mọi người ngồi theo thứ tự... Sau tôi biết ra đó là các vị Ngự y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà (thuốc, ngày đêm chầu chực ở đấy....

... Một lát quan truyền mệnh ra, nói nhỏ với quan Chánh đường. Quan Chánh đường bảo tôi:

- Thánh thượng (Chúa Trịnh Sâm) đang ngự ở đấy. Xung quanh có phi tần chầu chực nên chưa thể yết kiến, ta hãy tạm ra ngoài ăn cơm sáng đã.

Ông san mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là "của ngon vật lạ" tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của bậc đại gia. Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo.

Đột nhiên thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả; đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thiếp vàng. Một người ngồi trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ (đó là Thế tử Trịnh Cán), có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng có một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng, bên cạnh sập đặt một ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang phòng. Ở trong có mấy cung nữ đang đứng xúm xít, đèn sáp chiếu sáng làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào sau màn để tôi xem mạch cho Đông Cung Thế tử thật kỹ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi lạy bốn lạy. Thế tử (tức là cậu bé Trịnh Cán) cười nói:

- Ông này lạy khéo!

Quan Chánh đường lại truyền lệnh:

- Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch (bắt mạch).

Tôi khúm núm đến trước sập xem mạch cho Thế tử...

Đoạn văn nghị luận đặc sắc sau đây cho thấy kiến thức uyên bác, lập luận thuyết phục của Hải Thượng:

"Trà cạn, canh tàn khách chợt nhìn lên án thư, thấy chồng sách tôi mới soạn trang hoàng cẩn thận. Ông ta đoán tôi rất say sưa nghề thuốc mới tỏ lời can ngăn đôi ba lần mà không được. Ông lại nói: "Đạo lý rất lớn, nhưng gọi là Đạo tức là đường lối trị nước" như **Kinh thư** *nói: "tinh nhất chấp trung", sách* **Đại học** *nói "Tu, tề, trị, bình", dùng những cái đó để giữ gìn luân thường, văn võ song toàn để mở mang bộ máy trị nước, sửa sang quy mô để bình trị thiên hạ... Còn như về làm thuốc chỉ thấy chép ở "ngoại sử". Tuy Ngũ đế kỷ có chép một chỗ thì lại chỉ nói song song với việc làm ruộng mà thôi, ngoài ra không thấy đâu nói đến cả! Cho nên những nhà Nho đời này qua đời khác đều học tập* **Kinh Xuân Thu**, *sử Tư Mã dùi mài suốt Đông sang Hè để làm bước thang phú quý lẫy lừng công danh... Còn như việc làm thuốc chỉ là một nghệ thuật mà thôi! Nếu có ai coi trọng một chút thì chỉ là một nhân thuật là cùng. Như vậy đạo làm thuốc phải chăng không chính thức là nền tảng trong Đạo lý của người đời".*

Tôi nghe nói thở dài mà rằng:

... "Đạo" ở trong trời đất bao la đầy khắp không chỗ nào là không có... Phàm tất cả những gì có thể giúp cho người ta yên vui thì không cứ là một sự hay một vật gì (đều thuộc Đạo cả) mà thôi. Sách thuốc để dạy chữa bệnh nhưng trong đó bao quát cả công trình phò Vua giúp nước: nào là bàn về "Phong lôi, Cốc Vũ" khác chi **Chu thư** *nói về điềm tốt điềm xấu, bàn về "Thủy Hỏa, Âm Dương có khác chi* **Đại Dịch** *nói về lẽ bí ẩn của Thái cực?* **Kinh Thư** *nói về "Chính kỳ tính mệnh", thì sách thuốc nói về "Thử thấp táo hỏa".* **Kinh Thư** *nói về "điều hòa vị cay vị ngọt, thì sách thuốc nói về tính của vị thuốc: hàn nhiệt, ôn, lương...*

Người xưa nói "Có hiểu suốt tam tài (Trời, Đất, Người) thì mới làm thuốc được. Lại có câu "Đạo làm thuốc giống như Đạo làm tướng" đó chẳng là những chứng minh rõ ràng sao?..."

Và sau đây là một lời huấn thị nhưng đượm tính văn học:

Đạo làm thuốc là một nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người, phải lo cái lo của người và vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người làm nhiệm vụ của mình, không nên cầu lợi kể công...

Giáo sư - Bác sĩ
NGUYỄN VĂN THANG

52 - LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784) - NHÀ BÁCH KHOA THƯ, NHÀ BÁC HỌC LỚN CỦA VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII

Lê Quý Đôn thuở nhỏ tên là Danh Phương, sau đổi thành Quý Đôn, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường; người xã Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Phú Hiếu xã Độc Lập, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình). Ông sinh ngày 5 Tháng Bảy năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (2 Tháng Tám 1726) và mất ngày 14 Tháng Tư năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (2 Tháng Sáu 1784). Thân phụ ông là Lê Phú Thứ, sau đổi thành Trọng Phú, đỗ Tiến sĩ năm 1724, làm quan đến Hình bộ Thượng thư, tước hầu. Thân mẫu ông họ Trương, người làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên (nay là xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà).

Lê Quý Đôn từ nhỏ đã nổi tiếng Thần đồng. Những sách chép tiểu sử của ông đều ghi khá thống nhất một số chi tiết: hai tuổi đã biết hai chữ *Hữu, Vô*; năm tuổi đọc được nhiều bài **Kinh thi,** mười tuổi đã học sử, một ngày có thể thuộc hàng chục chương sách. Mặc dù cha làm quan nhưng dường như thuở nhỏ Lê Quý Đôn sống và đi học ở quê nhà, mãi năm 14 tuổi ông mới được theo cha lên Thăng Long học trường các bậc đại Nho. Lê Quý Đôn tiến bộ rất nhanh, trong những năm này, ngoài các bộ **Tứ thư ; Ngũ kinh** đã đọc từ trước, ông còn đọc đến **Bách gia chư tử** và đã có thể cất bút lên là thành thơ, phú không cần phải viết nháp.. Năm 18 tuổi (1743), Lê Quý Đôn đậu Giải nguyên khoa thi Hương trường Sơn Nam. Thi Hội không đỗ, ông về quê dạy học và viết sách bộ **Lê triều thông sử** 30 quyển được hoàn thành trong thời gian này được Phan Huy Chú đánh giá là chép *kỹ lưỡng, đầy đủ đáng làm sách sử hoàn toàn của một triều đại*, có thể bổ sung cho những bộ sử biên niên chép một cách tóm tắt của nước ta. Ba năm sau, năm Nhâm Thân (1752), 27 tuổi, Lê Quý Đôn mới đỗ Hội nguyên rồi Đình nguyên Bảng nhãn (khoa này không lấy Trạng nguyên). Thi đỗ xong, ông được giao chức Thị thư ở Hàn Lâm viện, hai năm sau, 1754 sung chức Toản tu quốc sử; năm 1756 cử đi liêm phóng xứ Sơn Nam, sau đó đổi sang Phủ Chúa coi việc Binh phiên. Năm 1757, thăng chức Hàn Lâm thị giảng cũng năm này ông hoàn thành hai bộ **Thánh mô hiền phạm lục** và **Quần thư khảo biện**; hai bộ sách mang nhiều tính chất bút ký, ghi chép lại những suy ngẫm khi ông khảo cứu sử sách Kinh truyện Trung Hoa. Có thể với trách nhiệm của kẻ bề tôi hầu việc giảng sách và với mong muốn đưa đất nước đến cuộc trị bình, Lê Quý Đôn đã có nhiều ý kiến độc lập, sắc sảo khiến một học giả nhà Thanh, Tiến sĩ Tần Triều Vu, đã phải khen ông *làm được cái việc rong ruổi trên dưới trong vài ngàn năm, đã biết học tập thời xưa mà lại muốn có thêm gấp bội để bổ sung cho nó, khiến xem thời xưa mà thích hợp cho thời nay*... (Tựa **Quần thư khảo biện**).

Năm 1760, Lê Qúy Đôn được cử làm Phó sứ đoàn thần nhà Lê sang nhà Thanh báo tang Vua Lê Ý Tông và nộp cống. Trong cuộc đi này ông đã có dịp quen biết nhiều danh sĩ Trung Quốc, Triều Tiên và mua được nhiều sách quý, được tiếp xúc cả với những học thuyết mới mẻ về Vũ trụ và khoa học, kỹ thuật từ phương Tây du nhập vào. Có thể nói Lê Quý Đôn là người Việt Nam đầu tiên được biết đến thuyết và chấp nhận quả đất tròn, biết đến bốn đại châu Á, Âu, Phi, Mỹ trên thế giới. Cũng trong cuộc đi này ông đã biện bác và tranh cãi với các quan chức nhà Thanh, yêu cầu họ bác bỏ cách xưng hô khinh mạn gọi sứ thần Việt Nam là *di quan, di mục* và cũng cải chính được điều ghi chép *càn dỡ* của Cao Hùng Trưng nhà Minh: *"Nước Nam từ khi được Giải Tấn (nhà Minh) dạy cho mới biết theo về việc học"*.

Đi sứ về, Lê Quý Đôn được thăng chức Thừa chỉ, tước Dĩnh thành bá, làm việc ở bí thư các. Với tấm lòng của kẻ sĩ ưu thời mẫn thế mong muốn có những cải cách về chính sự, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, nhưng ý kiến của ông không được xét dùng, và năm 1763 hoàn thành **Bắc sứ thông lục** gồm bốn quyển. Không lâu sau năm 1764, Lê Quý Đôn đổi đi Đốc đồng xứ Kinh Bắc rồi năm 1765, lại đổi làm Tham chính Hải Dương. Lê Quý Đôn bất bình, cho rằng chúa Trịnh Doanh không biết trọng người tài nên xin treo ấn từ quan ở nhà viết sách. Năm 1767, Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm nối ngôi chúa, Lê Quý Đôn được khôi phục giữ chức Thị thư, tham gia biên tập **Quốc sử kiêm tu nghiệp Quốc Tử Giám**. Năm 1768, bộ **Toàn Việt thi lục** thu thập toàn bộ thơ ca còn lại từ thời Lý, Trần đến Hồng

Đức đời Lê gồm 175 tác giả với khoảng gần 2000 bài thơ được hoàn thành, ông dâng lên nhà Vua và được khen thưởng. Những năm sau đó, Lê Quý Đôn được giao nhiều trọng trách : năm 1770 làm Tham tán quân vụ đưa quân đi đánh dẹp Lê Duy Mật; 1772 đi điều tra tình hình chính sự vùng Lạng Sơn; 1773 được thăng chức Bồi tụng và trong năm này ông đã hoàn thành bộ **Vân đài loại ngữ**, bộ bách khoa thư đồ sộ nhất thời Trung đại Việt Nam; năm 1774, được giao lưu thủ kinh đô trong thời gian Trịnh Sâm đi đánh Thuận Hóa; năm 1775, được giao điều hành nhóm biên soạn **Quốc sử tục biên** chép việc từ năm 1676 đến 1740, bổ sung cho khoảng trống trong bộ **Quốc sử** lớn; năm 1776, làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Chỉ nửa năm ở đây, Lê Quý Đôn đã hoàn thành bộ **Phủ biên tạp lục** cũng có thể xem là bộ bách khoa toàn thư về một vùng được nhà sử học đương thời Ngô Thì Sĩ đánh giá rất cao. Năm 1777, soạn xong **Kiến văn tiểu lục** : 12 quyển; năm 1778, được cử giữ chức Hành tham tụng, nhưng ông từ chối xin chuyển hẳn sang Ban võ, được giao chức Hữu hiệu điểm quyền phủ sự, tước Nghĩa phái hầu; năm 1781, lại sung chức Quốc sử Tổng tài; năm 1783, đi Hiệp trấn Nghệ An, không lâu sau thì mất.

Nhìn chung bước quan lộ của Lê Quý Đôn hanh thông, trừ một lần bị giáng chức năm 1779, vì bị nghi ngờ mắc tội tham nhũng dẫn đến vụ nổi loạn của Hoàng Văn Đồng. Tuy nhiên, trong hơn ba chục năm làm quan, mặc dù có tâm huyết, hoài bão, lại *tư chất khác đời, thông minh hơn người* (Phan Huy Chú) nhưng mọi trù hoạch, mong ước của ông đều không thực hiện được và chỉ là ảo tưởng. Có lẽ đó cũng là xu thế không thể cưỡng lại được của thời đại. Dù vậy, với tư chất và tài năng *hơn người* của mình, Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế những thành tựu văn hóa không tiền khoáng hậu trong suốt mười thế kỷ xã hội phong kiến Việt Nam. Với **Vân đài loại ngữ; Phủ biên tạp lục** Lê Quý Đôn là nhà bách khoa thư, nhà Bác học lớn; với **Toàn Việt thi lục; Hoàng Việt văn hải; Kiến văn tiểu lục; Quế Đường thi tập**, ông lại là nhà lý luận, khảo cứu; sưu tầm văn học, đồng thời là một nhà thơ; với **Quần thư khảo biện; Thánh mô hiền phạm lục; Thư kinh diễn nghĩa**; có thể cả **Dịch kinh phu thuyết**, Lê Quý Đôn là nhà chính trị, tư tưởng và bình luận sử, triết; với **Lê triều thông sử; Quốc sử tục biên; Bắc sử thông lục**... Lê Qúy Đôn còn là nhà sử học, dân tộc học, nhà viết ký bằng văn xuôi Nôm sớm nhất... Ngoài ra, ông cũng là một nhà giáo tài năng lỗi lạc..

Nhìn tổng quát toàn bộ công trình khoa học ông để lại có thể thấy ở ông một tri thức khổng lồ trên hai phương diện lý thuyết và thực tiễn; có thể thấy ở ông một phong cách làm việc khoa học, một năng lực lao động sáng tạo phi thường. Ngày nay, nhiều ngành khoa học vẫn tìm thấy ở các công trình đồ sộ của ông những tài liệu gốc quý giá, sự gợi mở và những kinh nghiệm quan trọng cho việc triển khai công việc của ngành mình. Lê Quý Đôn vừa đi trước thời đại vừa đánh dấu bước tiến vọt của văn hóa Việt Nam thế kỷ XVIII, trước hết là ở trình độ chiếm lĩnh đối tượng của tư duy con người. Quả đúng như lời ngợi ca của Bùi Huy Bích: *Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy.* (**Văn tế trong ngày thành phục**).

Phó giáo sư - Phó Tiến sĩ
BĂNG THANH

53 - GOTTHOL EPHRAIM LESSING (1729 - 1781)

Gotthol Ephraim Lessing (Lexing) là nhà lý luận phê bình văn học và viết kịch Đức thế kỷ XVIII, đại biểu xuất sắc của phong trào *Ánh sáng Đức*, một trong những người đặt nền móng cho nền văn học dân tộc tư sản Đức và nền mỹ học hiện thực chủ nghĩa. Sinh ra trong một gia đình mục sư đạo Tin Lành, năm 1746 theo thần học; năm 1748 chuyển sang khoa y học Đại học Tổng hợp Laixích, nhưng Lessing lại ham mê nghiên cứu triết học và văn học cổ. Năm 19 tuổi viết vở kịch đầu tay **Chàng học giả trẻ tuổi**, từ đó theo đuổi nghiệp văn chương, tham gia các cuộc tranh luận, bút chiến vì sự tiến bộ của xã hội và văn học. Luôn rơi vào hoàn cảnh nghèo túng, khó khăn ông phải bỏ học đến Berlin với hai bàn tay trắng. Viết báo và làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống. Năm 1752, tốt nghiệp Đại học Vintenbéc, năm 1760-1765 làm thư ký cho một viên tướng trong cuộc chiến tranh Bảy năm. Năm 1767-1768 đến Hamburg cùng một số người định xây dựng một nhà hát tiến bộ ở Đức, nhưng được một thời gian nhà hát

bị phá sản, ông lại rơi vào cảnh túng quẫn, phải làm công trong một thư viện.

Lessing là nhà tư tưởng, nhà văn, nhà báo luôn đấu tranh không khoan nhượng chống lại bọn quý tộc phong kiến chống lại bọn tu sĩ phản động, giải phóng giai cấp tư sản. Văn phong của ông giàu tính chiến đấu. Ông có công đóng góp hàng đầu vào việc xây dựng nền mỹ học hiện thực và một nền văn học dân tộc mang tính chất cổ điển của nước Đức. Những đóng góp quan trọng và xuất sắc của ông chủ yếu là trong các tác phẩm lý luận và phê bình văn học. Trên báo **Những bức thư về văn học hiện đại** (1759-1765) Lessing phê phán chủ trương bắt chước chủ nghĩa cổ điển Pháp mà ông cho là giả tạo, đề cao Shakespeare (Sếchxpia), mong muốn xây dựng những tính cách chứa đựng cả mặt tốt và xấu của cuộc sống. Quan niệm này ảnh hưởng đến Goethe và Schiller (Gớt và Silơ) và toàn bộ nền sân khấu sau này. **Laocôôn hay là ranh giới của hội họa và thơ ca** (1766) là một trong những công trình lý luận nghệ thuật vĩ đại trong lịch sử văn học Đức, đặt ra nhiều vấn đề lý luận cho nền văn học mới, phê phán bệnh xa rời thực tiễn và kêu gọi văn học phải phản ánh những cuộc đấu tranh xã hội; **Kịch trường Hămburg** (1767-1769) cùng với **Sự giáo hóa con người** (1780) là những tác phẩm lý luận lớn đấu tranh cho việc xây dựng một nền văn hóa tiến bộ với những tư tưởng nhân đạo sâu sắc và lòng tin vào sự chiến thắng của một nhân loại tự do trong tương lai. Để minh họa cho những tư tưởng cách tân của mình, ông sáng tác kịch **Cô nương Xara Xămon** (1755). Đó là vở bi kịch tư sản đầu tiên của Đức. Nhân vật thuộc đẳng cấp thứ ba, trước đây vốn chỉ là đối tượng để chế diễu trong các hài kịch, nay được đưa thành nhân vật trung tâm như một tấm gương cần noi theo. **Nina phoi Banhem** (1767) là hài kịch về một sĩ quan bị thải hồi oan, đả phá vào những thành kiến của bọn quý tộc và tên Vua độc tài Phridrich II. **Emilia Galôtti** (1772) là vở kịch lớn nhất của Lessing chống lại bọn lãnh chúa ức hiếp dân lành. Tác phẩm có tiếng vang lớn và ảnh hưởng đối với các nhà văn trong phong trào *Bão táp và xung kích*. Vở kịch cuối cùng là **Nathan, người thông thái** (1779) phê phán đầu óc đàn áp tự do tín ngưỡng, ca ngợi chủ nghĩa nhân đạo tư sản.

Lessing là nhà tư tưởng, nhà văn đại diện cho nền văn học Đức tiến bộ đương đại. Tinh thần chiến đấu không khoan nhượng vì những lý tưởng cao đẹp và vì sự phát triển của một nền văn học nghệ thuật mới của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các thế hệ văn nghệ sĩ sau này.

54 - PIERRE AUGUSTIN CARON DE BEAUMARCHAIS (1732-1799)

Pierre Augustin Caron de Beaumarchais (Pie Ôguystanh Carông đờ Bômarse) là nhà hài kịch lớn nhất nước Pháp thế kỷ XVIII, sinh ngày 24 Tháng Giêng 1732 ở Paris trong một gia đình làm nghề sửa chữa đồng hồ. Năm 13 tuổi ông phải bỏ học để tập sự theo nghề của bố. Năm 1753, mới 21 tuổi, ông đã có một phát minh góp phần cải tiến kỹ thuật đồng hồ. Bị một gã sản xuất đồng hồ khác cướp công, ông phát đơn kiện lên Viện Hàn Lâm khoa học và thắng kiện vào Tháng Hai 1754. Cả cuộc đời ông là những cuộc đấu tranh nối tiếp không ngừng. Năm 1755, ông mua được một chức nhỏ lo việc quản lý nấu bếp trong cung đình của một người tên là Phrăngkê, mở đường cho ông vào triều đình. Năm sau, ông cưới bà Phrăngkê đã góa chồng, đổi tên thành De Beaumarchais, nương theo tên cánh rừng nhỏ thuộc tài sản của vợ. Đến năm 1761, sau khi mua được chức bí thư của Hoàng thượng Beaumarchais mới thực sự được phong tước hiệu quý tộc. Nhờ tài năng âm nhạc, ông trở thành người dạy đàn thụ cầm cho các con gái Vua Louis XV. Hơn mười năm ở chốn cung đình, Beaumarchais đã thành đạt dễ dàng và giàu lên nhanh chóng. Nhưng rồi ông lại vướng vào cuộc kiện tụng tranh chấp tài sản kéo dài trong suốt tám năm trời. Nhìn lại cả cuộc đời, Beaumarchais đi nhiều, từng qua các nước như Tây Ban Nha, Đức, Anh, Hà Lan; có những khi bị bắt giam vì những cuộc ẩu đả. Đương thời, ông từng thành lập **Hội các tác giả sân khấu** nhằm bảo vệ quyền lợi của giới sáng tác; tổ chức Công ty in ấn và văn học, và bí mật in toàn bộ các tác phẩm của nhà triết học lỗi lạc Voltaire (Vônte) trong suốt tám năm trời ở tỉnh Ken thuộc nước Đức. Từ năm 1789, gia đình ông suy vi dần, bản thân ông chịu sống vất vả ở Hamburg. Mãi đến năm 1796, Beaumarchais mới trở về sống nốt những tháng năm còn lại ở Paris trong tình trạng già yếu bệnh tật. Ngày 18

Tháng Năm - 1799, ông qua đời. Beaurchais là tác giả của hai vở chính kịch **Ơgiêni** (1767) và **Đôi bạn** hay **Chàng thương gia ở Lyxông** (1770); bốn bài văn đả kích có nhan đề chung **Cáo lục phản đối Gôêdơman** (1773-1774); nhưng tác phẩm bất hủ nhất là ba vở kịch cùng lấy Phigarô làm nhân vật chính, trong đó gồm hai vở hài kịch **Anh thợ cạo ở thành Xêvi** (1775); **Đám cưới Phigarô** có phụ đề **Ngày vui nhộn** (1784) và một vở chính kịch **Bà mẹ tội lỗi** (1792). Lời tựa trong **Đám cưới Phigarô** đã bộc lộ được quan niệm và nội dung hiện thực sâu sắc trong kịch của Beaumarchais : *Là tác giả có nghĩa là dám làm... Sân khấu là người khổng lồ, đánh ở đâu là gây tử thương ở đấy... Những tật xấu, tệ lậu - đó là cái không hề thay đổi mà thường được ngụy trang bằng muôn hình ngàn vẻ dưới lớp mặt nạ của các tập tục. Giật cái mặt nạ ấy đi và phơi bày chúng ra - đó là nhiệm vụ cao quý của con người hiến mình cho kịch trường*. Bản thân con người Beaumarchais là một khối mâu thuẫn lớn. Điều này phản ánh ngay trong ba vở kịch của ông: vở cuối **Bà mẹ tội lỗi**, cũng như chính cuộc đời ông lúc về già, đã biểu hiện thái độ có phần bảo thủ, xu thời. Dẫu sao, các tác phẩm đầy tính hình tượng của Beaumarchais vẫn được coi là những kiệt tác và là tấm gương phản chiếu một giai đoạn lịch sử đầy giông bão ở thế kỷ XVIII.

55 - PAC CHI UÂN (1737-1805) - NHÀ TƯ TƯỞNG, NHÀ VĂN TRIỀU TIÊN

Ông sinh ngày 5 Tháng Ba 1737 tại Seoul (Xơun), cha là một quan lại cao cấp trong triều đình phong kiến, dòng dõi nhiều đời làm quan, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy quyền lực Nhà nước. Sống trong hoàn cảnh ấy, một mặt ông được hưởng một chế độ giáo dục nghiêm túc, chắc chắn, mặt khác ông sớm hiểu rõ những ung nhọt thối nát của giai cấp mình. Chính vì lẽ đó, ông sớm đoạn tuyệt với giai cấp quý tộc quan lại, từ bỏ danh vọng, nuôi chí tự lập, tìm một con đường sống khác hẳn. Năm 16 tuổi, ông thành hôn với cô con gái của một học giả nổi tiếng, song cả hai bỏ về một vùng quê hẻo lánh để làm ruộng, sống cùng với bà con nông dân địa phương, và nghiên cứu kỹ thuật canh tác nông nghiệp. Được bố vợ khuyến khích, ông đã bắt tay vào viết một tác phẩm nổi tiếng về nghề nông, trong đó đề xuất nhiều phương pháp khoa học của nghề nông và những tư tưởng tiến bộ, dân chủ. Năm 20 tuổi, ông đã xác định chắc chắn lập trường dân chủ tiến bộ của mình, và từ đấy dấn thân vào con đường đấu tranh chống bọn quan lại triều đình phong kiến phản động. Truyện ngắn đầu tiên **Quang Mun chơn** (1754) đã thể hiện một cách sắc sảo và sáng rõ lập trường tranh đấu ấy. Sau đấy, ông cho ra đời 9 truyện ngắn tiếp theo, tất cả đều nhất quán trên tinh thần tiến bộ đó.

Sau một thời gian xa lánh Vương triều và đô thành, năm 1768, khi thấy kẻ kình địch với mình đã chết, coi đây là dịp có thể đứng ra thực hiện các dự định cải cách xã hội mà ông hằng ấp ủ, ông ra làm quan. Hàng loạt các dự án cải cách chính trị, kinh tế được ông viết ra và đệ trình lên nhà Vua. Năm 1800 Vua Chăng Chô chết, Xun Chô còn nhỏ lên kế vị. Đấy là dịp cho một số kẻ bất tài, phản động lộng hành. Pac Chi Uân thất vọng vì sự bất lực của mình, nên ông đã mau chóng rũ áo từ quan, trở về căn nhà nhỏ ở thôn quê đọc sách, nghỉ ngơi và sáng tác. Ông đã thấm nhiễm tinh thần của các trí thức phương Đông cổ, lúc nhập thế, lúc xuất thế, tùy thời. Duy có tinh thần yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo đã ăn sâu vào máu thịt trong con người ông.

Ngày 10 Tháng Chạp 1805 ông qua đời. Pac Chi Uân sử dụng nhiều thể loại văn học: thơ, chính luận, truyện ngắn, tùy bút, nhật ký đi đường... mỗi tác phẩm của ông là một sự tìm tòi mới mẻ về nội dung cũng như nghệ thuật biểu hiện. Ông phản đối triệt để lối văn chương hình thức chủ nghĩa, hoặc mô phỏng văn chương Trung Quốc. Sáng tạo nghệ thuật của Pac Chi Uân có một vị trí chắc chắn trong lịch sử văn học của nhân dân Triều Tiên.

56 - GÖETHE JOHANN VOLFGANG (1749-1832) - THI SĨ THIÊN TÀI CỦA NHÂN LOẠI

Johann Volfgang Göethe (Giôhan Volphgang Gơtơ) là nhà văn hào vĩ đại

nhất của nền văn học cổ điển Đức, ông sinh ngày 28 Tháng Tám 1749. Göethe là một trong số những người nghệ sĩ tiêu biểu nhất của nền văn học tiến bộ toàn nhân loại. Göethe không chỉ viết văn, làm thơ, sáng tác kịch, ông còn là nhà khoa học, nhà triết học, chính khách thế kỷ XVIII-XIX. Ông là người mở đường của nền văn học hiện đại dân tộc Đức, nhà cách tân lớn trong văn học - nghệ thuật, có những cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng một nền lý luận mỹ học hiện thực chủ nghĩa. Ông xứng đáng là một nhà văn hóa thế giới.

Göethe sinh trưởng trong một gia đình giàu có ở thành phố Frankfurt (Phrankphuốc) bên sông Main (Mainơ); cha là một viên tham nghị triều đình; mẹ là con gái một gia đình công chức, Bác học thị dân.

Năm 1765-1768 Göethe học luật tại trường Đại học Leipzig (Laipxich) nhưng đã yêu thích văn học từ nhỏ. Ông nội Göethe để lại cho cháu cả một thư viện khá lớn gồm nhiều tác phẩm văn học bằng tiếng Đức, Hy Lạp, Latinh, Do Thái, Anh, Pháp và Italia. Göethe được hưởng một nền giáo dục có hệ thống và khá toàn diện: bảy tuổi được học tiếng Latinh; chín tuổi học tiếng Pháp; mười một tuổi học tiếng Anh và tiếng Do Thái. Làm chủ các ngôn ngữ này và thư viện văn học khổng lồ của gia đình, Goethe đã vươn lên nắm vững các nền văn học dân tộc ở châu Âu và tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa cổ kim.

Ở Leipzig, Göethe bị ốm phải bỏ học trở về quê. Năm 1770-1771, tiếp tục học xong Đại học luật ở ở Strassburg (Xtrasbuốc); tại đây Göethe gặp và chịu ảnh hưởng của Herder (Herđơ) và các văn nghệ sĩ thuộc nhóm *Bão táp và xung kích*; hướng về một nền nghệ thuật dân tộc Đức tách khỏi mẫu mực cổ điển Pháp, thiên về tình cảm hơn là lý trí. Cũng tại nơi này vào năm 1771, Göethe yêu F.Brion (Briôn), con gái một mục sư ở Frankfurt; nàng đã gửi cho Göethe nhiều bài thơ tình tuyệt diệu, trong đó có **Bài ca tháng Năm** (1771):

Thiên nhiên sao lộng lẫy,
Rỡ ràng tâm hồn tôi!
Mặt trời sao lóng lánh,
Nội cỏ sao cười vui!
Sao hoa lá đâm chồi,
Trên mỗi cành mỗi nhánh!
Và ngàn vạn âm thanh,
Trong mỗi cành mỗi tán!
Ôi niềm vui nhật khoan,
Từng con tim lồng ngực.
Hạnh phúc và hân hoan.
Ôi bầu trời, mặt đất!
Ôi người yêu, tình yêu,
Đẹp như vàng buổi sáng.
Bình minh ngàn mây bay,
Chín tầng trời lấp loáng.
Kiêu hãnh người bạn phước,
Cho nội cỏ non tươi.
Cánh hoa sương từng giọt,
Viên mãn một cõi đời.
Ôi thanh nữ nàng ơi!
Lòng ta khôn kể xiết!
Kỳ lạ mắt em nhìn,
Cô yêu anh thắm thiết!
Như con chim họa mi,
Yêu không gian, tiếng hát.
Như hoa nở bình minh
Yêu hương trời ngan ngát!
Như anh hằng yêu em,
Máu về tim ấm áp.
Em là vẻ thanh tân,
Niềm vui, lòng quả cảm.
Khúc ca vui nhịp múa
Rộn rã ngàn âm thanh
Xin vĩnh hằng hạnh phúc
Như em hằng yêu anh.

Chính cuộc đời của Göethe cũng là một cuốn tiểu thuyết đầy sinh động về những mối tình nồng cháy. Sau này, người đời thường nhắc tới Göethe với hình ảnh một ông lão đã ngoài bảy mươi còn cặp kè với một thiếu nữ trẻ đẹp ở tuổi hai mươi. Cuộc đời Göethe có rất nhiều mối tình; ngoài mối tình với Phridrich Brion, Göethe còn yêu nữ quý tộc Saclốt phôn Stainơ, khi ở Weimar; rồi Krixtian Vienpiux, một cô gái chuyên làm hoa giấy ở Italia... Năm 1821, khi ở tuổi 72, Göethe còn yêu Unrich phôn Lêvetxốv ở Marienát và mối tình này được người đời nhắc đến rất nhiều.

Vào năm 1771 Göethe làm luật sư ở Frankfurt; cùng Heder và bạn bè xuất bản tờ **Báo của trí thức Frankfurt** mà nhiệm vụ chủ yếu là phê bình văn học. Tiêu biểu nhất trong sáng tác thời kỳ này là **Nỗi đau của chàng Werther** (1774), được sáng tác trên cơ sở mối tình

tuyệt vọng giữa chàng Goethe và nàng Charlotte Bupp. Năm 1775, Goethe cùng Herder đi du lịch sang Thụy Sĩ và một loạt nước châu Âu để sưu tầm dân ca. Và cũng trong năm 1775 này, nhận lời mời của đại Quận công Karl August (Cáclơ Aogustơ), Goethe đến triều đình Weimar, sống và hoạt động ở đây cho đến khi qua đời. Ông từng giữ các chức vụ cố vấn cơ mật, Bộ trưởng, có quyền tham gia quyết định mọi công việc của Chính phủ. Những ngày sống ở triều đình Weimar đã không đem lại cho ông một lý tưởng mà ông mong đợi. Goethe chán nản bỏ sang Italia vào năm 1786 để nghỉ ngơi và chuyên tâm về văn học. Năm 1782, ông được phong quý tộc. Cũng từ đây ông xa dần trào lưu lãng mạn, sáng tác hướng về lý trí, về sự hài hòa của văn học cổ điển. Ông còn nghiên cứu thực vật học, địa chất học.... phát hiện ra xương hàm giữa của người (1781).

Năm 1786-1788, khi ở Italia, Goethe hoàn thành các vở kịch **Iphigieni ở Taorix; Écmông và Taxô**. Năm 1788, rút khỏi mọi chức trách trong Chính phủ, yêu Krixtian Vienpiux, thợ làm hoa giấy, làm lễ thành hôn 1806. Đến năm 1790, sang Italia lần thứ hai. Năm 1791-1816, làm Giám đốc nhà hát Weimar. Năm 1792-1793 tham gia cuộc hành quân của phong kiến châu Âu chống lại cách mạng Pháp.

Từ năm 1794, cộng tác chặt chẽ với Friedrich Schiller (Fridrich Silơ), cùng sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng. Năm 1806 xuất bản phần I vở kịch **Faust** (Phaostơ). Bốn năm sau, xuất bản 2 tập **Lý luận về màu sắc**, nghiên cứu khoáng học và hình thái học. Năm 1811 xuất bản tập I hồi ký **Đời tôi - hư cấu và sự thật** (tập II: 1812; tập III: 1814; tập IV: 1833). Sáng tác **Tập thơ Tây Đông**, ra tờ báo về nghệ thuật và Cổ đại. Năm 1821 dưỡng bệnh tại Marienbat. Qua đời ngày 22 Tháng Ba 1832 tại Weimar, thọ 83 tuổi. Di hài đặt bên cạnh F.Schiller tại nhà mộ ở đấy.

Sự nghiệp sáng tác văn học và nghiên cứu khoa học đồ sộ đa dạng của Goethe tiêu biểu cho tinh hoa rực rỡ nhất của nền văn hóa nhân đạo tư sản Đức. Cuộc đời ông trải qua các thời kỳ triết học *Ánh sáng*, *Bão táp* và *Xung kích*, rồi văn học lãng mạn chủ nghĩa. Tác phẩm của ông đã phản ánh một cách trung thực các giai đoạn ấy và đã nâng nền văn học Đức lên đỉnh cao đáng trân trọng của nhân loại. Vì vậy, tuy thấy rõ các hạn chế của Goethe, Marx và Engels đã đánh giá ông là *thiên tài khổng lồ, người Đức vĩ đại nhất*.

Ngoài những tác phẩm đã nêu, chúng ta còn được đọc các tác phẩm đáng chú ý của Goethe, như **Gơtxơphôn Beclisinh - nghen** (1771); **Tính nết kẻ si tình** (1768); **Những kẻ tòng phạm** (1769); **Con cáo Rainếch** (1794); **Thơ phúng thích Venise; Herman và Đôrôlê; Những năm học nghề của Vinhem Maixtơ, Ái lực chọn lọc**... viết trong những năm cuối đời.

Song nói đến Goethe là phải nói đến **Faust**, tác phẩm đồ sộ nhất được sáng tác từ năm 1770 đến 1832, gồm hai tập. Nhân vật trung tâm của tác phẩm này là Faust, một trí thức trong chế độ phong kiến, đã học qua tất cả các khoa của trường Đại học, đỗ Tiến sĩ và được phong Giáo sư. Học nhiều nhưng sách vở của nhà trường vẫn không giúp chàng hiểu biết cội nguồn của vạn vật và các mối quan hệ bên trong của chúng. Chàng khao khát có một sức mạnh nào đó để giúp chàng thực hiện mơ ước của mình. Faust muốn từ bỏ *lý luận xám ngắt* và tìm về *Cây đời mãi mãi xanh tươi*.

Tác phẩm này dựa vào câu chuyện dân gian về một người bán linh hồn cho quỷ để được hưởng thú vui trần tục. Nhưng, nội dung tác phẩm của Goethe thấm đượm sâu sắc triết lý nhằm chống lại các tín điều của tôn giáo : *con người không phải là một sinh vật độc ác, con người rất nhân đạo, không ngừng vươn lên làm chủ vận mệnh mình và làm chủ thiên nhiên. Con người tồn tại và phát triển mãi là nhờ ở hoạt động sáng tạo của mình*. Chính vì vậy Goethe nêu rõ: *Khởi thủy là hành động* (chứ không phải *khởi thủy là lời nói* như trong **Kinh Thánh**). Giá trị lớn của tác phẩm là ở chỗ lên án mạnh mẽ chế độ phong kiến, tố cáo pháp luật man rợ của nó; phê phán uy lực của đồng tiền và quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy.

Đánh giá nghệ thuật thơ trong **Faust** cũng như trong toàn bộ tác phẩm của Goethe, thi hào Heine nhận xét:

"Thơ của Goethe có cái kỳ diệu như đùa giỡn mà ta không miêu tả nổi. Những câu thơ hài hòa ve vuốt trái tim ta như một người tình âu yếm, lời thơ ôm hôn ta thắm thiết".

57 - F.SCHILLIER (1759-1805)

Cùng với Göethe, Schiller (Silơ) là nhà viết kịch và nhà thơ tiêu biểu nhất của nền văn học cổ điển Đức.

Ông sinh ngày 10 Tháng Mười Một 1759 tại Marbach (Marbách) thuộc vùng Nekka (Nêka) ở miền Tây nước Đức, mất ngày 9 Tháng Năm 1805, tại thành phố Weimar (Vaima), miền Đông nước Đức. Cuộc đời ngắn ngủi 46 năm của Schiller - nhà viết kịch, nhà thơ, nhà văn, nhà mỹ học, sử học, dịch giả... - được đánh giá rất cao ở Đức và trên thế giới.

Là con một sĩ quan và Bác sĩ nghèo, chịu ảnh hưởng giáo dục về tôn giáo rất nghiêm khắc của bố và tình cảm nhân từ của mẹ; Schiller đã trải qua tuổi thơ nghèo khó, ốm yếu ở Marbach. Từ 1762, Schiller sống ở Ludwigsburg (Lútvích-xbuốc) và từ 1764 ở Lorch (Loócsơ). Trong các năm 1767-1773, theo học ở một trường Latinh tại Ludwigsburg; sau đó, theo lệnh của Công tước Karl Eugen (Cárlơ Ôighen) vào học trường Thiếu sinh quân ở Stuhgart (Stútgárt). Tại đây, lúc đầu học luật, sau chuyển sang học y; năm 1780 tốt nghiệp Đại học với luận văn **Về mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt tinh thần của con người**. Sau đấy, ông được đưa đi làm y tá ở một trung đoàn, hưởng mức lương rất thấp.

Trong thời gian học ở trường Thiếu sinh quân, Schiller đã tìm đọc tác phẩm của Klopstock, Lessing, Göethe, Shakespeare, Raussecus v.v... Chịu ảnh hưởng quan điểm Cộng hòa của thầy giáo Adel: *"Thiên tài là sản phẩm của tự nhiên và sự giáo dục mà nét đặc trưng nhất là tinh thần trách nhiệm về sự xác lập các quan hệ xứng đáng với con người"*. Trong con người Schiller sớm phát triển ý chí tự do. Thời gian này Schiller sáng tác vở kịch **Những tên cướp** (1780) được trình diễn ngày 13 Tháng Giêng 1782 tại Mannheim (Manhaimơ) với sự hâm mộ đặc biệt của công chúng. Nhưng giai cấp thống trị đương thời không chấp nhận và ra lệnh bắt giam ông và cấm hoạt động văn học. Năm 1782, cùng người bạn là A.Streicher (A.Sturaikhơ) Schiller trốn về Mannheim, rồi Frankfurt và sau cùng ở Oggersheim. Tại đây, ông sửa bản thảo kịch **Fiesko** (Phiskô). Năm 1782-1783, sống lưu vong dưới biệt hiệu Bác sĩ Ritter (Rítthơ) ở nông trại của bà Wolzogen (Vônxôken) ở Bauerbach) (Badơbách). Tại đây, sáng tác vở kịch nổi tiếng **Âm mưu và tình yêu**. Thời gian này, Schiller thường xuyên ốm yếu vì túng thiếu. Năm 1785, hoàn thành vở kịch **Đông Carlôs** và bài thơ **Gửi niềm vui** tại thành phố Leipzig (Laipxích) sau này được Bêthôven phổ nhạc. Năm 1783-1784, Schiller sáng tác kịch thơ cho nhà hát Mannheim, xuất bản tạp chí **Reininê Thalia**; ông kết bạn với nàng Charlotte (Salôtthê) nhưng vẫn đau ốm, túng thiếu. Năm 1785, về sống nhờ bạn thân là Ch.G.Körner (Khuênơ) ở Leipzig, sau ở Dresden (Đrêsđen).

Năm 1787, lần đầu đến Weiman, tiếp xúc với Wieland (Viland), Herder (Hecđơ) là những nhà văn hóa lỗi lạc đương thời. Nghiên cứu lịch sử, làm báo. Lần đầu tiên năm 1788, ông gặp Göethe trong Rudolstadt (Rudônstát). Một năm sau được Göethe giới thiệu làm Giáo sư sử học ở trường Đại học Zena (Iêna). Schiller vừa dạy học vừa dịch hai tác phẩm **Ophirit và Viếcghin**; sưu tầm hồi ký lịch sử, xuất bản **Cuốn lịch cho các bà**. Rồi sau đấy ông cưới Ch.Lengefeld (Lênhnghêphen).

Từ 1791, Schiller bị lao phổi nặng do túng thiếu và làm việc quá sức. Ông đi nghỉ tại Karlsbad (Cársbát) và Erfurt (Erphuốc). Nhờ 3 năm học bổng của Công tước Augiestenburg (Aogusteburg), Schiller có thể nghiên cứu triết học và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng triết học của các nhà triết học đương thời, nhất là Kant (Cănt). Năm 1792, Schiller được phong danh hiệu *Công dân danh dự* của nước Cộng hòa Pháp.

Trong các năm 1793-1794, ông thường xuyên tiếp xúc với Hoderlin (Huêđơlin), một trong những nhà thơ xuất sắc nhất trong văn học cổ điển Đức và với Fichte, một nhà tiểu học vĩ đại của Đức, rồi với Humboldt, nhà ngôn ngữ học lừng danh. Tiếp đó Schiller viết và xuất bản những công trình *lịch sử* như về phong trào nổi dậy của Hà Lan chống Chính phủ Tây Ban Nha, **Lịch sử cuộc chiến tranh 30 năm** (3 tập); về *mỹ học* như: **Thơ công dân, Giáo dục thẩm mỹ của con người**.

Từ năm 1794, ông kết bạn và cộng tác chặt chẽ với Göethe, từ 1799 đến ở hẳn Weimar cho đến khi qua đời (1805).

Tại Weimar, cùng Göethe ra tờ báo văn học **Hôren** hoàn thành vở kịch bộ ba: **Valenstainơ; Maria Xtás; Người**

thiếu nữ ở Olêăng; Vị hôn thê ở Mêxina; Wilhelm Tell v.v...

Năm 1804 ông đi thăm Berlin, được nhiệt liệt đón chào. Mặc dù ông bệnh nặng, Schiller vẫn tiếp tục hoàn thành những vở kịch mang tính tư tưởng sâu sắc.

Nhà lý luận văn học Nga Biêlinski đánh giá Schiller là *"Viên công tố của toàn nhân loại đã kêu gọi loài người cùng hướng về phía bầu trời cao"*. Còn thi hào Đức Heine thì khẳng định: *"Schiller đã đập tan nhà ngục Bastille tinh thần và tập hợp nhân loại thành anh em một nhà dưới mái đền của tự do"*.

DƯƠNG TUẤN HOA

58 - NGUYỄN DU (3-1-1766 - 16-9-1820)

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên và là bậc đại thi hào Việt Nam. Quê ông ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh), nhưng lại sinh ra ở Thăng Long trong một gia đình đại quý tộc. Thân phụ ông là Nguyễn Nghiễm, từng làm Tể tướng triều Lê. Thân mẫu ông là Trần Thị Tần, người xã Hoa Thiều, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Mồ côi cha năm mười tuổi, hai năm sau lại mồ côi mẹ, Nguyễn Du phải đến ở nhà Nguyễn Khản - người anh cả khác mẹ đang giữ chức Tả thị lang bộ Hình kiêm Hiệp trấn xứ Sơn Tây. Năm 1783, ông thi đỗ Tam trường, được thay người bố nuôi họ Hà giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Năm 1789, Tây Sơn đánh tan quân Thanh, Nguyễn Du cùng ba người anh cùng mẹ định chạy theo phò tá Lê Chiêu Thống nhưng việc không thành, phải về sống nhờ anh vợ là Đoàn Nguyễn Tuấn ở Thái Bình, được ít lâu lại vào Nghệ An. Năm 1796, ông định vào Gia Định theo Nguyễn Ánh nhưng bị quân Tây Sơn bắt giam ba tháng, sau trở về sống ở Tiên Điền. Đến năm 1802, ông ra hợp tác với triều Nguyễn và luôn được thăng tiến. Năm 1805, được giữ chức Đông các điện học sĩ. Năm 1809, được bổ Cai bạ Quảng Bình; đến năm 1813, được thăng Cần Chánh điện học sĩ và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc. Qua năm 1820 ông lại được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc nhưng chưa kịp đi thì mất đột ngột trong một trận dịch rộng lớn, làm chết hàng vạn người lúc bấy giờ. Thế là trải nghiệm đời mình giữa một thời đại bão táp, Nguyễn Du từng *tha hương phiêu bạt trên chính đất nước mình;* từng thất thế và cũng từng ít nhiều được trọng dụng; từng làm quan với nhà Lê, đã chứng kiến chiến thắng huy hoàng của Vương triều Tây Sơn và sau này lại ra cộng tác với nhà Nguyễn..., đời ông quả thật nhiều nỗi thăng trầm chìm nổi.

Sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Du có số lượng lớn, đa dạng về thể loại. Thuở còn ở Tiên Điền, Nguyễn Du có hai bài thơ Nôm **Thác lời trai phường nón** và **Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu** tài hoa, trong đó ghi lại một cách sinh động dấu ấn sinh hoạt văn hóa dân gian ở một vùng quê. Sau này, các tập thơ chữ Hán như **Thanh Hiên thi tập** (sáng tác trong khoảng *mười năm gió bụi*, kể từ khi Nguyễn Du về Thái Bình đến những năm đầu ra làm quan với nhà Nguyễn); **Nam trung tạp ngâm** (tập thơ có tính chất nhật ký, bút ký); **Bắc hành tạp lục...** (tập thơ viết về đề tài Trung Quốc trong chuyến đi sứ năm 1813 - 1814) cho thấy niềm tâm sự và các mối quan tâm của Nguyễn Du về thân phận con người, về những buồn vui nhân thế đặt trong tương quan cái vô cùng vô tận của thời gian không gian. Đến bài **Văn tế thập loại chúng sinh** lại thể hiện cái nhìn nhuốm màu nhân văn tôn giáo, cái nhìn cảm thương mọi số kiếp con người, nhất là những số phận bạc bẽo, chịu nhiều đắng cay, tủi cực. Song rõ ràng phải đến **Truyện Kiều** thì Nguyễn Du mới bộc lộ đầy đủ tài năng nghệ thuật của mình. Mặc dù là tác phẩm tái tạo, chuyển dịch, phóng tác, chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi **Kim Vân Kiều truyện** của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), song Nguyễn Du đã chuyển tải được điệu tâm hồn dân tộc trong hình thức thơ lục bát sâu lắng, diễm lệ. Chính vì lẽ đó, **Truyện Kiều** đã có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng ở Việt Nam, trở thành một thứ *kinh truyện*, cuốn sách để học hỏi lẽ đời, đồng thời cũng được coi là sách bói, thành đối tượng để tập Kiều, đố Kiều, lẩy Kiều, vịnh Kiều, ngâm Kiều, kể chuyện Kiều và ảnh hưởng trở lại cả dòng thơ ca dân gian như cao dao, dân ca, hò vè... Về mặt tư duy nghệ thuật, **Truyện Kiều** là bước đi quá độ từ mỹ học cổ điển phong kiến đến gần với chủ nghĩa hiện thực, có ý nghĩa kết tinh truyền thống thơ ca của cả một dân tộc, thời đại.

Ghi nhận những cống hiến lớn lao về nghệ thuật thơ ca, Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã công nhận Nguyễn Du là một danh nhân văn hóa thế giới.

59 - WILHELM VON HUMBOLDT (1767- 1835) - NHÀ BÁC HỌC, NHÀ NGÔN NGỮ HỌC ĐỨC VĨ ĐẠI

Wilhelm von Humboldt (Vinhem vôn Humbôldt) sinh ngày 22 Tháng Sáu 1767 tại Pốtsdam và mất ngày 8 Tháng Tư 1835 tại Tègel, gần Berlin. Ông sinh trưởng trong một gia đình quý tộc lâu đời. Năm 1787, ông học triết học trường Đại học Tổng hợp ở Frankfurt (Phrank-phuốc) trên sông Ôde, và năm sau lại chuyển sang trường Đại học Tổng hợp Gottinhem để nghe giảng về triết học, lịch sử văn học và lịch sử Cổ đại.

Công trình đầu tiên của Humboldt là bài báo **Về giới hạn hoạt động của Nhà nước** (1792). Ông đã chúc mừng cách mạng tư sản Pháp và lý tưởng hóa bức tranh hoạt động của Nhà nước Cộng hòa thời Cổ đại. Ở Gottinghem, Humboldt làm quen với nhà thơ Đức vĩ đại F.Schiller, người đã có những ảnh hưởng lớn đối với ông qua những công trình nghiên cứu về mỹ học. Sự quan tâm đến những vấn đề mỹ học khiến Humboldt rất chú ý đến triết học của I.Cant và của F.Selling. Sau đó, ông quan tâm đến những vấn đề của ngôn ngữ học. Năm 1799, Humboldt chỉ ra rằng, sự so sánh có luận cứ rõ ràng về mặt triết học của một số ngôn ngữ là nhiệm vụ các công trình nghiên cứu sau này của ông. Những công trình nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ học của ông là những bài nghiên cứu về tiếng Bask, sau đó, ông chú ý đến các vấn đề về nguồn gốc và họ hàng ngôn ngữ Ấn - Âu. Phạm vi nghiên cứu ngôn ngữ học của Humboldt còn mở rộng thêm, nhất là khi em ông, Aleksandr Humboldt (1769 - 1859), cung cấp cho ông những tư liệu để nghiên cứu các ngôn ngữ người da đỏ ở Mỹ.

Hoạt động Nhà nước của Humboldt được tiếp tục từ năm 1801 đến năm 1819. Ở cương vị Giám đốc Cục tôn giáo và giáo dục, Humboldt tham gia đặt nền móng cho trường Đại học Tổng hợp Berlin mà hiện nay là trường Đại học Tổng hợp mang tên hai anh em ông: *Humboldt*. Vào những năm 1810-1819, Humboldt còn làm công tác ngoại giao và hoạt động chính trị. Tuy bận rộn nhưng ông vẫn dành toàn bộ thời gian, trí tuệ cho hoạt động khoa học.

Năm 1820, Humboldt đã trình bày công trình **Về nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ phù hợp với những thời đại phát triển khác nhau của chúng** tại Viện Hàn Lâm khoa học Berlin. Tiếp đó là công trình **Về nguồn gốc các dạng thức ngữ pháp và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển tư tưởng** (1822 ; công bố 1824). Ông trình bày các quan sát của mình về tiếng Sanscrit. Quan điểm của Humboldt về nguồn gốc, sự phát triển và bản chất của ngôn ngữ lần đầu tiên được thể hiện trong bức thư **Về bản chất các hình thái ngữ pháp nói chung và về linh hồn của tiếng Trung Quốc nói riêng** (1827). Mối tương quan giữa ngôn ngữ và văn tự được Humboldt trình bày trong công trình **Về văn tự bằng chữ cái và những quan hệ của nó với cơ cấu ngôn ngữ** (1824). Những năm 1829-1831, Humboldt lập kế hoạch nghiên cứu các ngôn ngữ phổ biến trên thế giới, được phân bố từ đảo *Sumatora* đến đảo *Paskhi*, từ vùng Đất Mới đến đảo Sandvich. Những công trình nghiên cứu của ông đã đặt cơ sở cho ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học lý thuyết. Tên tuổi Humboldt gắn liền với sự hình thành một ngành khoa học độc lập về ngôn ngữ. Học thuyết ngôn ngữ học của ông đã ảnh hưởng tới ngôn ngữ học hiện đại.

Học thuyết về sự đồng nhất, *tinh thần dân tộc và ngôn ngữ dân tộc* là học thuyết cơ bản trong quan niệm ngôn ngữ học của Humboldt. Theo ông, *ngôn ngữ dân tộc là tinh thần của dân tộc, và tinh thần dân tộc là ngôn ngữ của dân tộc - khó mà hình dung một cái gì đó lại tương đồng với nhau hơn nữa*. Humboldt gắn ngôn ngữ với những hiện tượng phản ánh đặc trưng của dân tộc. Ông cho rằng ngôn ngữ được phát triển theo các quy luật của tinh thần. Đặc tính tâm lý của dân tộc, triết học, khoa học, nghệ thuật, văn học được ông coi là tinh thần dân tộc, vì chúng xác định thế giới quan của một dân tộc và được phản ánh vào ngôn ngữ. Theo Humboldt, ngôn ngữ như là một đồ vật thuộc về tinh thần, tồn tại trong trí óc và tâm hồn con người. Mặt khác, ông lại quan niệm ngôn ngữ như là một hiện tượng xã hội bởi vì *"trong thực*

tế ngôn ngữ chỉ được phát triển trong xã hội và con người hiểu chính bản thân mình chừng nào mà bằng kinh nghiệm đã xác định được rằng ngôn từ của anh ta đã được người khác hiểu được".

Humboldt đã chứng minh một luận điểm mới và vô cùng quan trọng về hình thức tồn tại của ngôn ngữ là sự phát triển của nó. *"Ngôn ngữ cần được coi không phải là một sản phẩm chết, mà là một quá trình sáng tạo", "ngôn ngữ không phải là sản phẩm của hoạt động mà là một hoạt động".*

Trong lịch sử ngôn ngữ học thế giới Humboldt là một trong những người chứng minh đặc điểm hệ thống của ngôn ngữ. Theo ông *"trong ngôn ngữ không có cái gì là duy nhất, mỗi yếu tố riêng biệt của ngôn ngữ chỉ thể hiện như một bộ phận của toàn thể".* Ông cũng xây dựng học thuyết tín hiệu của ngôn ngữ, phân biệt ngôn ngữ và lời nói. Humboldt đã đề cập hàng loạt vấn đề có liên quan đến bản chất ngôn ngữ và sự hoạt động ngôn ngữ, mà trung tâm học thuyết của ông là vấn đề *hình thức bên trong của ngôn ngữ.*

Có thể nói, tư tưởng ngôn ngữ học của Humboldt xoay quanh ba điểm lớn:

1. - Ngôn ngữ chẳng những là một phương tiện giao tiếp mà cũng còn là sự phản chiếu trí tuệ con người, cũng như nghệ thuật và khoa học. *"Ngôn ngữ là sự thể hiện hình thức mà qua đấy cá nhân nhìn nhận thế giới và chuyển nó vào nội tâm của mình".*

2. - Về phương diện xã hội, mỗi ngôn ngữ phản ánh cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời nó cũng tác động đến tư duy đó. Ngôn ngữ tổ chức và hướng dẫn thế giới quan của người nói. Thế giới quan ấy làm thành *"hình thức bên trong của ngôn ngữ"*, còn *"hình thức bên ngoài của ngôn ngôn ngữ"* là cấu trúc ngữ âm, ngữ pháp vv...

3. - Ngôn ngữ không phải là một *"công trình"* đã hoàn thành và bất di bất dịch, mà là một hoạt động đang diễn ra, khi trí tuệ con người làm việc không ngừng để thích ứng với âm thanh, chất liệu ngữ âm và sự thể hiện của tư duy. Chính hình thức ngôn ngữ, với những quy tắc hình thái và cú pháp, cho phép và nâng đỡ lao động đó của tư duy.

"Tình yêu cao cả và không vụ lợi của Humboldt với chân lý, quan điểm của ông luôn hướng tới những mục đích lý tưởng cao cả, lòng mong muốn của ông không vì một chỉnh thể mà bỏ qua những chi tiết, không vì những sự kiện đơn lẻ mà gạt bỏ một chỉnh thể, tính đúng đắn của những phán đoán có cân nhắc kỹ lưỡng của ông, tính toàn diện do trí tuệ của ông tạo nên và lòng nhân từ cao cả của ông - tất cả những bản tính này có tác dụng như những liều thuốc bổ và có tác dụng to lớn đối với mỗi cá nhân nhà khoa học có quan hệ với Wilhelm von Humboldt, và những ảnh hưởng như vậy của ông còn được lưu giữ rất lâu và sẽ tiếp tục tạo nên cho cả những ai cảm thấy bất lực trước học thuyết của ông". Đó là đánh giá của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Đức B.Delbriuk về những tư tưởng là học thuyết ngôn ngữ của W.Humboldt, mặc dù còn có những nét duy tâm cần phê phán, nhưng đã đặt ra những vấn đề nghiêm túc về bản chất của ngôn ngữ cần được suy ngẫm và thảo luận sâu sắc để tìm ra hạt nhân hợp lý.

60 - KYOKUTAI TAKIZAWA KAI BAKIN (1767 - 1848)

Ông là nhà văn xuất sắc Nhật Bản, sinh và mất ở Yêđô, nay thuộc Thủ đô Tokyo. Ông xuất thân trong gia đình Hoàng tộc nhưng sớm có ý chí tự lập, bỏ nhà theo học nghề võ. Qua một số sáng tác ban đầu không mấy thành công, kể từ năm 1793, ông lấy bút danh Bakin và nổi danh từ đây.

Bakin để lại tới hai trăm tác phẩm, chủ yếu là tiểu thuyết và một số thể loại văn xuôi như ghi chép, nhật ký, tùy bút...

Giống như khá nhiều tác giả văn học lớn ở khu vực Á Đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa - văn học Trung Quốc, Bakin có một thời kỳ thường lấy đề tài từ văn học Trung Quốc để phóng tác và sáng tác những truyện mới phù hợp với nếp cảm nghĩ và bầu không khí xã hội lúc bấy giờ ở Nhật Bản. Truyện **Xêiduki** (1806) bám sát theo cốt truyện **Tây du ký** ra đời ở Trung Quốc thế kỷ XVI; truyện **Giấc mộng Nam Kha** cũng lấy cấu tứ, đề tài từ một truyền thuyết vốn hết sức phổ biến ở Trung Quốc. Một số truyện như **Truyền thuyết về Mặt trăng hình cây cung** kể lại các chuyện mạo hiểm của một mũi tên thần kỳ vốn đã được lưu truyền từ thế kỷ XII.

Tác phẩm đồ sộ nhất của Bakin là bộ tiểu thuyết trường thiên **Truyện tám con chó của Satômi Nanxô** được viết ròng rã 28 năm trời (1814-1841), bao gồm 106 quyển với hơn ba nghìn trang. Thiên truyện in đậm phong cách dân gian và cốt truyện ly kỳ, yếu tố thần kỳ, với những xung đột, trả thù, báo oán, đền ơn đáp nghĩa. Truyện đề cao tinh thần *nhân, nghĩa, lễ, tín, trí, trung, hiếu, đễ* và cũng là tám hạt nhân trong truyền thống tư tưởng Nho giáo. Với kiệt tác **Truyện tám con chó của Satômi Nanxô**, Bakin đã góp phần quan trọng hoàn thiện thêm một bước về ngôn ngữ văn học Nhật Bản; đồng thời đánh dấu bước phát triển mới của văn xuôi nói chung và thể loại tiểu thuyết Nhật Bản nói riêng ở đầu thế kỷ XIX. Nhìn chung, các sáng tác của Bakin có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng văn học trung đại Nhật Bản, cả ở tầm rộng lớn của số lượng văn bản lẫn chiều sâu tư duy nghệ thuật, ý nghĩa xã hội và những đóng góp về mặt ngôn ngữ.

61 - FRANÇOIS RENÉ DE CHATEAUBRIAND (1768 - 1848)

François René de Chateaubriand (Phrăngxoa Rơnê đơ Satôbriăng) là nhà văn Pháp, sinh tại Saint Malo (Xanh Malô), vùng Brơtanhơ trong một gia đình quý tộc. Học tiểu học tại quê nhà, học trung học tại Rennơ. Mơ ước trở thành thủy thủ và tu sĩ. Song đều không thực hiện được, ông là người có khí chất trầm uất; 17 tuổi gia nhập quân đội, đóng ở Cambrai; 18 tuổi được phong Thiếu úy và chuyển về Paris. Trở thành sĩ quan Hoàng gia của Hoàng đế Louis XVI. Sau cách mạng tư sản năm 1789, năm 23 tuổi (1791), sang Mỹ tham gia một đoàn thám hiểm khoa học. Năm 24 tuổi, trở về Pháp, tham gia chính thể quân chủ chống lại cách mạng. Sau khi thất bại, năm 1793, di cư sang Anh sống lưu vong. Napoléon lên cầm quyền, năm 1800 ông về Pháp, được bổ nhiệm làm Bí thư sứ quán Pháp tại La Mã. Năm 1804, từ chức vì bất đồng với Napoléon. Đế chế Napoléon sụp đổ, ông trở thành một nhân vật quan trọng của thời kỳ Trung hưng, lãnh tụ phái Bảo hoàng. Năm 46 tuổi, được phong làm Nguyên lão Nghị viện. Năm 1821, được cử làm sứ thần ở Berlin. Năm 1822, là sứ thần ở London, là trưởng phái đoàn Pháp tại hội nghị Vêrôn chống cách mạng Tây Ban Nha. Cùng năm ấy được cử làm Bộ trưởng ngoại giao. Sau cách mạng 1830, ông hoàn toàn rời bỏ chính trị, chuyên viết sách. Ông mất ngày 4 Tháng Bẩy 1848, thọ 70 tuổi.

Tác phẩm xuất bản đầu tiên vào năm 1797 là **Bàn về các cuộc cách mạng**, nói lên sự hoài nghi của ông đối với cách mạng tư sản năm 1789. Năm 1801, xuất bản hai tác phẩm **Altala** và **Rơnê** ca ngợi tinh thần Thiên Chúa giáo. Năm 1802, công bố tác phẩm nổi tiếng **Tinh thần Đạo Thiên Chúa**. Đây chính là lý do để Napoléon trọng dụng ông trong Chính phủ. Sau khi từ chức (1804), ông đi chu du các nước phương Đông, viết các tác phẩm : **Hành trình từ Paris đến Jérusalem** (1811); **Những đấng tử vì Đạo** (1809). Trong thời kỳ làm chính khách Bảo hoàng, ông viết các tác phẩm: **Những người Natxê** (1826); **Chuyến đi Mỹ** (1827), và nhiều luận văn chính trị quan trọng khác. Năm 1841, ông hoàn thành *bản anh hùng ca thời đại* của mình: **Hồi ký từ thế giới bên kia** Chateaubriand là nhà văn lãng mạn tiêu cực có ảnh hưởng lớn tới chủ nghĩa lãng mạn Pháp thế kỷ XIX. Ông là người đề cao tư tưởng quân chủ Thiên Chúa giáo, chống lại tư tưởng duy lý của thế kỷ XVIII. Ông đưa Đạo Thiên Chúa vào văn học. Tác phẩm của ông mở đầu cho chủ nghĩa lãng mạn Pháp với sự thay đổi căn bản so với trước đó trong nghệ thuật phản ánh, cũng như đề tài, chủ đề, tác phẩm. Trong sáng tác của mình, ông tập trung phản ánh nỗi đau khổ của con người, những nỗi buồn cô đơn man mác, những thiên nhiên lãng mạn, quạnh hưu. Và tất cả đều được rợp bóng của Chúa Trời.

62. WALTER SCOTT (15-8-1771 - 21-9-1832)

Walter Scott (Uôltơ Scôt) là nhà văn Anh, sinh tại Êđimbơ (Scôtlen). Cha làm Chưởng lý tại tòa án Êđimbơ. Vào khoảng năm 1792, Scott cũng được nhận làm một chân tập sự ở tòa án. Vốn là con nhà thuộc tầng lớp trung lưu, Scott sớm có điều kiện đi thăm nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử. Ban đầu,

Scott xuất hiện với tư cách người làm thơ, sau mới chuyển sang viết tiểu thuyết lịch sử. Năm 21 tuổi, Scott đi sưu tầm dân ca, sau tập hợp trong **Thơ Scôtlen** (1802-1803). Quá trình đi điền dã đã giúp ông hiểu biết và thu thập được nguồn tư liệu phong phú để sau này viết những tác phẩm văn xuôi tầm cỡ, có khả năng bao quát nhiều sự kiện lịch sử lớn lao.

Những tác phẩm chủ yếu của Scott có tập thơ lãng mạn **Tiếng ca của người hát rong cuối cùng** (1805); bộ tiểu thuyết lịch sử như : **Uêvơrli** (1814); **Guy Menơring** (1815); **Người buôn đồ cổ** (1816); **Aivanhô** (1819); **Keninuốc** (1821); **Quentin Đơcoa**(1823)...

Trong số các tác phẩm của Scott, **Aivanhô** nổi lên như một đỉnh cao, một giá trị cổ điển. Cốt truyện được xây dựng trong bối cảnh xung đột chủng tộc dưới triều Vua Risa I hồi thế kỷ XII. Ngoài ra, nhiều tuyến xung đột nội bộ, những âm mưu thoán đoạt, các mối tình lãng mạn, những phong tục ở một thời xa xưa... đã góp phần tạo nên không khí lịch sử một thời đại. Với sự chuyên tâm về một thể tài văn học, Scott đã mở rộng dung lượng hiện thực, truyền vào đó hơi thở tràn đầy sinh khí của tinh thần lãng mạn, góp phần sáng tạo loại hình tiểu thuyết lịch sử và mở đường cho sự phát triển dòng văn học xã hội - những yếu tố của chủ nghĩa hiện thực trong văn học phương Tây thế kỷ XIX.

63 - STENDHAL (1783-1842) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÊ PHÁN PHÁP

Stendhal (Stăngđal) là nhà văn hiện thực lớn nước Pháp, tên thật là Marie Henri Beyle (Mari Hăngri Bêlơ), sinh ngày 23 Tháng Giêng 1783 trong một gia đình tư sản khá giả. Cha là người theo lập trường bảo thủ. Mẹ mất sớm Stendhal được giao cho một linh mục nuôi dưỡng. Năm 1799, gia nhập quân đội. Tháng Năm 1800, sang Italia với cấp bậc Thiếu úy bộ binh. Năm 1802, rời bỏ binh nghiệp về sống ở Paris. Đến 1806 lại gia nhập quân đội, từng theo đạo quân Napoléon đi chinh phạt nhiều nước châu Âu. Năm 1814, Đế chế Napoléon sụp đổ, Stendhal sang cư trú ở Milan (Italia). Năm 1821, bị trục xuất khỏi Italia vì có tư tưởng thân với phong trào cách mạng Carbônari. Sau chính biến Tháng Bảy 1830, ông được cử làm Lãnh sự thuộc địa phận Giáo hoàng, có điều kiện thăm thú nhiều di tích nghệ thuật và thăm cổ thành Roma. Năm 1842, ông trở về Pháp và chết đột ngột trên đường về Paris do căn bệnh huyết áp (23 Tháng Ba 1842).

Tác phẩm của Stendhal khá phong phú, bao gồm các tiểu luận nghiên cứu nghệ thuật như **Cuộc đời của Hayđơn, Môzda và Mêtaxtadơ** (1814); **Lịch sử hội họa Italia** (1817); các khảo luận **Về tình yêu** (1822); **Racine và Shakespeare** (1823-1825); tập truyện **Ký sự nước Italia** (1829); các bộ tiểu thuyết **Armangxơ** (1827); **Đỏ và Đen** (1830); **Tu viện thành Parmơ** (1839); tự truyện **Cuộc đời Hăngri Pruyla**...

Thuở ban đầu Stendhal nổi lên như một nhà khảo cứu xuất sắc. Tập tiểu luận **Racine và Shakspeare** đã tạo được tiếng vang lớn, có công kêu gọi mọi người *thoát ra khỏi cái khuôn khổ Hàn Lâm viện và có tính cách Pháp một cách quá chật hẹp*, đồng thời góp sức *công phá một số thành kiến bảo thủ chống lại mọi sự cách tân, dù còn là ôn hòa* (Xanh tơ Bơvơ). Đóng góp đặc biệt có ý nghĩa của ông chính là các bộ tiểu thuyết **Đỏ và Đen** có phụ đề **Ký sự của năm 1830** và một lời đề từ *Sự thật, sự thật đắng cay*. Dựa vào một sự kiện có thật (Ăngtoan Bectê, con một người thợ thủ công can tội giết bà Misu nên bị kết án tử hình) đăng trên **Nhật báo Tòa án** ra ngày 28-31 Tháng Chạp 1827, Stendhal đã khai triển thành bộ tiểu thuyết có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Với nghệ thuật phân tích tâm lý bậc thầy và một lối văn trong sáng, trữ tình **Đỏ và Đen** đã đặt nền móng cho phương pháp sáng tác hiện thực chủ nghĩa, có ý nghĩa gợi mở cho việc lấy văn học phản ánh chính đời sống hiện thực, khai thác khuôn mặt những trạng thái tâm lý, đời sống tình cảm và cuộc sống đời thường. Ngoài ra, **Tu viện thành Parmơ** được coi là dấu nối hoàn chỉnh chân dung tác gia đầy tài năng Stendhal. Đây là cuốn tiểu thuyết đan cài các yếu tố lãng mạn và hiện thực, lấy cốt truyện ở biên niên sử Roma từ thế kỷ XVI, với những mối tình đắm say, những chi tiết ly kỳ, thấp thoáng sắc màu truyền kỳ phương Đông. Quan niệm tiểu thuyết phải hướng về hiện thực, phải là *tấm gương soi dọc con đường đi* có phần khơi nguồn từ Stendhal đã mở ra một thời đại, một chân trời mới của tư duy sáng tạo văn học.

64 - XỦN THON PHU (1786 - 1855) - NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN NỔI TIẾNG CỦA THÁI LAN

Ông sinh ra ở Thủ đô Bangkok (Băng-cốc), sớm chịu nỗi buồn vì cha mẹ bỏ nhau. Sau đó, Xủn Thon Phu sống với mẹ, nhưng mẹ lại đi bước nữa, sinh được hai em gái rồi vào làm vú nuôi cho một gia đình quyền quý trong cung. Từ sớm, Phu đã được tiếp xúc với đời sống cung đình và được theo học ở chùa. Năm hai mươi tuổi, Phu đem lòng yêu một cung nữ tên là Chăn nên bị nhà Vua Rama I hạ lệnh tống giam gần một năm. Đến năm 1815, Phu được nhận làm thư ký cho Rama II, được phong tước trọng hậu, được cùng nhà Vua và một số nhà thơ cung đình san định, khôi phục lại các truyện thơ cổ. Nhưng rồi chán đời, Phu quay sang rượu chè, chểnh mảng việc chính sự. Một lần do cưỡng lời mẹ, Phu lại bị tống giam, song nhờ tài thơ nên được tha, lại được nhà Vua vời vào cung dạy Hoàng tử. Đến năm 1824, Rama III lên ngôi ra lệnh đuổi Phu vì có lần bình thơ đã xúc phạm tới ông ta. Từ đó, Phu đi lang thang bán thơ kiếm sống. Ông sáng tác tới hai chục tập thơ, có thời gian vào chùa tu tới mười năm trời, và sau này vẫn sống cảnh túng thiếu. Mãi đến năm 60 tuổi, ông mới được giao chức Đổng lý Văn phòng và phong tước *Khủn Xunthon Vôhản* đúng vào lúc đất nước bị phương Tây xâu xé dữ dội.

Ngoài chừng hai chục tập thơ lẻ, Phu có ba tác phẩm lớn: **Nirat - Mương Kleng** (1806-1809); **Phlai Ngam ra đời** (1809-1824) và kiệt tác **Aphay Mani** (được viết vào năm cuối đời của tác giả)...

Truyện thơ **Aphay Mani**, tên đầy đủ là **Phra Aphay Mani**, có độ dài hơn mười vạn câu thơ, được coi là kiệt tác thơ ca của nhân dân Thái Lan. Trên cơ sở đời sống hiện thực đất nước hồi đầu thế kỷ XVIII, Phu đã sáng tạo cốt truyện ly kỳ, hư ảo, phản ánh khát vọng đấu tranh giành độc lập dân tộc. Về phương thức tư duy, tác giả chịu ảnh hưởng sâu sắc tâm thức dân gian, nguồn cảm hứng cổ tích *thiện thắng ác, chính nghĩa thắng gian tà*. Ở đây cuộc ra đi của hai anh em Hoàng tử Aphay Mani (cũng là tên của truyện thơ) và Xi Xuvăn cùng những sự biến gặp gỡ trên đường đời đã trở thành dòng mạch kết cấu của truyện thơ. Cuối cùng, họ đã trở về sau khi chiến thắng mọi thế lực hắc ám. Có thể nói, tác phẩm không chỉ khái quát hiện thực đời sống xã hội Thái Lan một thời kỳ mà còn có vai trò thúc đẩy ngôn ngữ văn học và thể loại truyện thơ dân tộc lên một đỉnh cao mới.

65 - GEORGE GORDON BYRON (1788-1824) - NHÀ THƠ LÃNG MẠN ANH

George Gordon Byron (Giorgiơ Gorđơn Bairơn) là nhà thơ lãng mạn tiến bộ lớn nhất nước Anh hồi đầu thế kỷ XIX, sinh ngày 22 Tháng Giêng 1788 trong gia đình có nguồn gốc quý tộc ở London. Năm 1809, ông tốt nghiệp Đại học, được kế thừa chức Nguyên lão ở Thượng viện, sau bỏ đi du lịch qua các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hy Lạp. Trở về nước, Byron từng đứng về phong trào công nhân phản đối những lề luật bất công trong xã hội. Năm 1816, ông đến Italia tham gia phong trào giải phóng dân tộc chống ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Ông lâm bệnh một thời gian và mất ngày 19 Tháng Tư 1824 ngay tại Môngxôlôghi (Hy Lạp).

Tác phẩm của Byron gồm có trường ca **Cuộc hành hương của Traiđơ Harôn** (1812-1817); **Các truyện thơ phương Đông** (1813-1816); **Người tù ở Siông** (1816); **Manphrết** (1817); **Beppô** (1818); **Caanh** (1821); **Đông Juăng** (1818-1823) và các bài thơ trữ tình đoản thiên khác. Trường ca **Cuộc hành hương của Traiđơ Harôn** gồm bốn khúc ca nói về tâm trạng một thành viên quý tộc chán chường quê hương xứ sở, chỉ muốn ra đi, muốn tìm đến những chân trời mới lạ. Bản trường ca giàu màu sắc tự thuật, thậm chí mang dáng dấp một cuốn nhật ký hành trình bằng thơ, trong đó ghi lại những cảm xúc, ấn tượng của tác giả trước thực trạng xã hội, trước các danh nhân, các nhân vật lịch sử, qua đó bộc lộ được tâm trạng của cả một thế hệ đang khát khao đi tìm lý tưởng.

Vở kịch thơ ba hồi **Manphrết** thuộc dòng thơ ca lãng mạn, giàu chất triết lý trữ tình. Nhân vật Manphrết vô tình gây nên cái chết cho người yêu đã sống trong tâm trạng khắc khoải dằn vặt, khát khao làm được một điều gì để giải tỏa nỗi sầu muộn nhưng mãi mãi vẫn đành bất lực. Chàng đến khắp các cõi rừng, cõi trời, cõi Thần linh cầu xin gặp hồn người yêu mà không thấy đâu, cuối cùng đã chết

một cách kiêu hãnh trong nỗi đau khôn nguôi. M.Gorki đã nhận xét một cách hình tượng: *Manphrết là Prométhée đã thoái hóa của thế kỷ XIX.*

Một tác phẩm tiêu biểu khác nữa của Byron có tên **Caanh**, và cũng là một vở kịch thơ ba hồi. Lấy đề tài trong **Kinh Thánh**, nhân vật Caanh được khắc họa thành biểu tượng con người *nổi loạn* vốn trở thành tâm trạng chung của thời đại bấy giờ. Sáng tạo nên nhân vật Caanh, Byron đã tạo nên giá trị lâu bền cho tác phẩm bởi lý tưởng lãng mạn và cuộc đấu tranh giành hạnh phúc cho con người.

Ngoài những bài thơ trữ tình đoản thiên đượm màu sắc thê lương, những nỗi đau thấm thía và giàu ý nghĩa nhân văn, Byron còn có nhiều bài thơ gắn bó với cuộc sống như **Bài ca tặng những người thợ Lơđaitơ** nhằm ca ngợi cuộc đấu tranh của giới thợ thuyền chống áp bức. Đó chính là tiếng nói trữ tình vừa đối lập vừa thống nhất trong con người - thi sĩ bậc thầy.

66.- ALPHONSE DE LAMARTINE (1790-1869) - NHÀ THƠ LÃNG MẠN PHÁP

Alphonse de Lamartine (Aphôngxơ đờ Lamartin) là nhà thơ lãng mạn Pháp, nhà hoạt động ngoại giao và chính trị. Sinh ngày 21 Tháng Mười 1790 trong một gia đình quý tộc sa sút. Năm 1803 - 1808 học trường trung học Gia tô giáo ở Paris. Ông có cảm tình với Cách mạng tư sản Pháp 1789, theo chính kiến của phái Gi-rôngđanh chủ trương tự do dân chủ tư sản, cải cách không đổ máu, chống lại việc tiếm quyền của Napoléon. Sang sống ở Italia từ Tháng Bảy 1811 đến Tháng Năm 1812. Khi đế chế Napoléon sụp đổ và dòng họ Bourbon (Buốcbông) trở lại, thống trị, Lamartine tham gia quân đội một thời gian ngắn. Thời kỳ Bonaparte trở lại nắm quyền ông lánh sang Thụy Sĩ. Trong Cách mạng Tháng Bảy 1830, trung thành với phái chính thống, ông đứng về phe đối lập. Đến Cách mạng Tháng Hai 1848, ông chuyển sang phái Cộng hòa và tham gia Chính phủ lâm thời cho đến cuộc khởi nghĩa Tháng Sáu 1848. Cuối đời ông sống trong cảnh túng thiếu và cô đơn. Ông qua đời ngày 28 Tháng Hai 1869.

Lamartine là một trong những nhà thơ tài năng bẩm sinh. Thơ Lamartine giàu tâm trạng đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà thơ nhiều thế hệ nước Pháp và ngay cả các nhà thơ trong phong trào Thơ mới Việt Nam (1930-1945). Tập thơ đầu tay của ông **Trầm tư** (1820) ra đời có tiếng vang rộng rãi, đặc biệt là các bài *Cái hồ; Hiu quạnh; Thung lũng; Mùa thu* khóc than cho cuộc tình sớm tan vỡ. Lamartine tìm nguồn an ủi cho những thất vọng về chính trị và tình yêu trong thiên nhiên và Đạo Thiên chúa. **Trầm tư** phản ánh đúng tâm trạng buồn chán, mơ mộng rồi hoang mang, thất vọng trước thời cuộc của cả một thế hệ. Những tập thơ trữ tình khác của Lamartine như **Trầm tư mới** (1823); **Hòa thanh thơ ca và tôn giáo** (1830) đều nhuốm một nỗi buồn man mác, là những bức tranh nhợt nhạt, phản ánh tâm trạng luyến tiếc quá khứ, lẩn tránh thực tế của tầng lớp quý tộc. **Giôxơlanh** (1836) gần 10.000 câu thơ viết về chuyện tình buồn thảm của một tu sĩ. **Sự sa ngã của một Thiên thần** gần 11.000 câu thơ viết về mối tình giữa một Thiên thần và một cô gái trần tục cũng nhuốm màu bi lụy. Tiểu thuyết **Gradiela** (1852) viết về tình yêu say đắm với một cô gái quản gia. Lamartine còn là tác giả của các tập thơ : **Cái chết của Socrate** (1823); **Ký ức; Ấn tượng; Suy nghĩ; Phong cảnh trong một cuộc hành trình về phương Đông** (1833)...

Những suy nghĩ mang ấn tượng tôn giáo, những hồi tưởng về quá khứ, nỗi buồn ru ngủ tâm hồn, sự cô đơn, chết chóc, những suy tưởng về thế giới bên kia đối lập với thực tại xấu xa... là những chủ đề thường xuyên trong thơ Lamartine. Ông phủ nhận thực tại, những chủ đề xã hội hầu như vắng bóng trong thơ ông. Nội dung thơ ông được phản ánh bằng những lời thơ duyên dáng, nhạc thơ êm ái du dương, có chiều sâu tâm hồn. Bên cạnh mặt hạn chế, nghệ thuật thơ của Lamartine đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển nghệ thuật thơ ca của nhân loại.

67 - PERCY BYSSHE SHELLEY (1792-1822) - NHÀ THƠ ANH

Percy Bysshe Shelley (Perxi Bis Sely) là nhà thơ Anh. Shelley sinh ngày 4 Tháng

Tám 1792, trong một gia đình quý tộc giàu có ở Philđ Playx, gần Horsam. Thời nhỏ, học trường trung học Itơn dành cho con em quý tộc, lớn lên vào học Đại học Oxford. Nhưng ông là người có đầu óc tự do, say mê văn học, triết học. Ông tiếp nhận tư tưởng dân chủ của Rousseau, quan điểm vô thần của Diderot, *Henvêtiuýt* và rất ngưỡng mộ Voltaire. Năm 19 tuổi, bị đuổi khỏi Đại học Oxford vì viết bản luận văn **Sự cần thiết của chủ nghĩa vô Thần**. Bị cha cấm cửa, những người thân xa lánh, ông liền tới London, lấy một cô gái 16 tuổi tên là Hariet Oexbruc làm vợ. Nhưng ngay sau đó phải ly dị vì không hòa hợp. Năm 20 tuổi, tham gia phong trào giải phóng của nhân dân Ailen. Kết hôn với con gái nhà triết học duy tâm Uyliam Gôtuyn, người có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của Shelley. Năm 1816, Shelley rời Anh, cùng vợ sang sống ở Italia và Thụy Sĩ, trở thành bạn thân của Byron, Kilx. Ông bị chết trong một nạn đắm tàu do bão lớn tại Via Rêghiô (Italia) khi vừa 30 tuổi (8-7-1822).

Tác phẩm của Shelley sau luận văn **Sự cần thiết của chủ nghĩa vô Thần** (1811), là **Hoàng hậu Margo** (1813) viết khi ông còn ở Anh. Phần lớn những tác phẩm xuất sắc đều được viết trong thời gian ông ở Italia và Thụy Sỹ. **Thơ gửi gió Tây** (1819); kịch thơ **Prométhée được giải phóng** 91820). **Cuộc nổi dậy của thế giới Hồi giáo** (1818) **Đám mây** (1820); **Gửi con chim sơn ca** (1820); **Hêlax** (1821); **Ađônaix** (1821); **Chiến thắng cuộc đời** xuất bản 1824, sau khi ông mất. Shelley được xem là đại diện ưu tú của chủ nghĩa lãng mạn cách mạng ở Anh. Ông tin tưởng vào cách mạng tư sản Pháp, thơ ông tuyên truyền cho tư tưởng cấp tiến và vô Chính phủ, đề cao nhân dân và sự tự giải phóng của nhân dân nhờ tình yêu và lý tưởng, ủng hộ nền tự do của Hy Lạp... Thơ ông không thiên về phê phán, mà chủ yếu là ngợi ca, chan chứa tinh thần lạc quan, tin tưởng. Ông xây dựng những hình tượng anh hùng mới, những anh hùng của nhân dân. Thơ ông là tiếng reo của cả thế hệ mới, báo hiệu một tương lai tươi sáng đang đến gần. Cùng với Byron, Kitx, Shelley góp phần làm thành thế hệ thứ hai của thơ ca lãng mạn Anh.

68 - HEINRICH HEINE (1797-1856) - NHÀ THƠ LỚN NHẤT NƯỚC ĐỨC THẾ KỶ XIX

Tên thật của Heinrich Heine (Hainrich Hainơ), nhà thơ vĩ đại và nhà báo xuất sắc nước Đức là Harry. Ông sinh ngày 13 Tháng Chạp 1797 tại thành phố Dusseldorf (Đuýtxelđốph), miền Tây nước Đức và mất ngày 17 Tháng Hai 1856 tại Paris, nước Pháp.

Trong văn học Đức, Heine là nhà thơ lớn nhất ở thế kỷ XIX, còn nếu nhìn toàn bộ lịch sử nền văn học ấy, theo lời Engels, sau Goethe, Heine là nhà thơ Đức lớn nhất. Ở ông, nổi bật lên tư tưởng dân chủ cách mạng.

Heine sinh trưởng trong một gia đình Do Thái nghèo, đã từng đau khổ trước những thành kiến về giai cấp và tôn giáo.

Sau khi tốt nghiệp một trường trung học ở Dusseldorf, Heine học nghề buôn ở Frankfurt (Phrankphuốc) bên sông Mainơ, và từ 1816 ở với ông chú là Salomon Heine tại Hamburg. Năm 1819 học luật tại Bonn, năm 1825 đỗ Tiến sĩ, bỏ Đạo Do Thái chuyển sang Đạo Tin Lành. Ý định làm Giáo sư lịch sử văn học không thành, ông liền thực hiện nhiều chuyến du lịch sang các nước Italia, Anh, Pháp. Dự định tiến thân bằng con đường ngoại giao hoặc luật cũng bị sụp đổ. Tháng Năm 1831, để tránh sự o ép của bọn thầy tu phản động Phổ, ông sang ở hẳn Paris. Tại đây, Heine tiếp xúc với nhiều nhà văn Pháp như Bêrănggiê, Xăng, Balzac, Hugo... và những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng của Saint Simon. Năm 1835, toàn bộ tác phẩm của ông bị cấm lưu hành ở Đức. Trước đó một năm Heine tìm hiểu và cưới Crescentia Eugenia Mirat (ông gọi là *"Mathilde"*).

Ông thường xuyên sống trong cảnh nghèo túng. Năm 1836 Heine buộc nhận trợ cấp của Chính phủ Pháp dành cho những nhà chính trị Đức sống lưu vong ở Pháp. Trong hai năm 1843 - 1844, về thăm Đức, chủ yếu ở Hamburg; Năm 1844 cộng tác ra tập **Kỷ yếu Đức - Pháp**, kết bạn với Karl Marx, từ năm 1845, bệnh đau cột sống ngày một trầm trọng. Từ năm 1848, cho đến lúc từ trần, Heine chỉ nằm liệt trên giường.

Heine đã để lại các tác phẩm thơ: **Đau khổ ban đầu; Bản tình ca, Biển Bắc** với nghệ thuật điêu luyện được

mệnh danh là : *Những dòng ánh sáng, Những bản hợp tấu tuyệt vời* được coi là hiện tượng lớn nhất trong thơ ca nước Đức sau các tập thơ của Goethe.

Bài thơ **Những người thợ dệt Xilêdi** và trường ca **Nước Đức - một câu chuyện cổ tích mùa đông** được Marx và Engles đánh giá rất cao; tác giả được coi như người *"báo hiệu chủ nghĩa xã hội"* và *được khẳng định là nhà thơ lớn nhất, cách mạng nhất, tiến bộ nhất của Đức và thế giới trong thế kỷ XIX*. Thơ ông được Lénine mang theo đọc trong những ngày đi đày.

Với tác phẩm **Ký sự du lịch** (1825-1831) gồm 7 tập, Heine đã thể hiện tư tưởng dân chủ, mang tính chất xã hội chính trị, sâu sắc và có nhiều nhận xét hóm hỉnh.

Từ **Ký sự du lịch**, Heine đã đưa thể loại ký vốn bị coi rẻ đẩy lên một tầm giá trị nghệ thuật lớn.

Heine có ảnh hưởng tích cực đối với một số nhà thơ lớn ở thế kỷ XX như Maiakốvski, Béctôn Brếch...

Ngoài tập **Đau khổ ban đầu** (1817-1821) ông còn có **Quyển sách của những bài ca** (1822-1823); **Trở về (1823-1824). Nhà thơ ca ngợi tình yêu tuổi trẻ với tất cả niềm hạnh phúc và đau khổ.**

Nhiều bài thơ của Heine được các nhạc sĩ nổi tiếng như Suman, Subert phổ nhạc và được người đời ưa thích.

Trong *Di chúc* của mình, Heine viết:

"... Tất cả những gì mà tôi có, tất cả những gì thuộc về tôi một cách hợp pháp, tất cả những gì mà tôi có thể gọi là tài sản của tôi, tôi xin được dành cho Mathilde Crescentia Heine, người vợ muôn vàn yêu quý của tôi, người đã cùng tôi chung sống những ngày tốt đẹp, và buồn chán, đã chăm sóc và làm dịu những nỗi đau đớn của tôi trong trận ốm kéo dài.

Sau khi tôi đã sống như một ngọn cỏ tốt lành trên thảo nguyên, giờ đây tôi cũng mong ước là khi chết, đừng để cho ông thày tu nào bước đến bên mồ tôi.

Tôi yêu cầu việc chôn cất tôi càng ít tốn kém càng tốt. Ngoài ra, tôi cấm bất cứ người nào - dù người đó là ai - nói một điều gì bên mồ tôi. Nếu tôi chết ở Paris tôi mong muốn rằng, tấm bia bình dị của tôi sẽ được người ta tìm thấy trên nghĩa địa Môngtmartrơ".

TRẦN ĐƯƠNG

69 - ĐẠI THI HÀO NGA ALEKSANDR SERGEEVITS PUSHKIN (1799-1837)

Aleksandr Sergeevits Pushkin (Puskin) sinh ngày 6 Tháng Sáu 1799, trong một gia đình quý tộc giàu có ; từ nhỏ Pushkin được theo học trường Lixê dành cho con em qúy tộc đặt tại Hoàng thôn gần kinh đô Petersbourg. Tại đây, Pushkin đã làm nhiều thơ, có bài được đăng báo từ năm 15 tuổi. Trong một lần, nhà trường tổ chức cuộc thi thơ với ban giám khảo là các nhà thơ danh tiếng lão thành như Đerzhavin, Zhukovski, Pushkin đã trình bày bài thơ **Hồi ức ở Hoàng thôn** nồng nhiệt ngợi ca Cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân Nga đánh bại quân Pháp năm 1812, vang lên niềm tự hào về một dân tộc Nga anh dũng. Lúc đó, Zhukovski đã nhận xét Pushkin sẽ là: *"người khổng lồ của tương lai"*. Sau khi tốt nghiệp trường Lixê, Pushkin được bổ nhiệm làm việc trong Bộ ngoại giao. Từ thời gian này, Pushkin đã lao vào con đường sáng tạo, với nhiều bài thơ tràn trề khát vọng tự do, chống đối triều đình Nga hoàng bạo ngược. Tuy không được in ấn, song những vần thơ ấy được nhiều người truyền tay thuộc lòng. Nga hoàng Aleksandr I đã nổi giận vì sự *"gây náo loạn"* đó, ra lệnh đày nhà thơ đi biệt xứ ở Sibir. Nghe tin dữ, nhiều bạn bè và những người yêu quý nhà thơ tìm đến nhà Vua can thiệp, hình phạt đối với Pushkin vì thế được giảm nhẹ. Nhà thơ bị đày về phương Nam trong vòng 4 năm (1820-1824), rồi sau đó bị quản thúc hai năm tại quê nhà Mikhailốvskôiê. Ngần ấy năm bị đày ải, khát vọng tự do càng cháy bỏng thì sự căm thù đối với chế độ càng được mài sắc. Hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng đã ra đời trong thời gian này: trường ca **Người tù Kavkaz, Những người Txưgan**, vở bi kịch lịch sử **Bôris Gôdunốv**, và khởi bút tập tiểu thuyết bằng thơ **Evghêni Ônêghin** (1828-1831). Kể từ đó, nhà thơ dành trọn tâm trí cho sự nghiệp sáng tạo: viết thơ trữ tình, truyện ngắn, tiểu thuyết, làm báo... Nhà thơ vẫn khẳng khái, trung kiên làm người lính xướng cho tư tưởng lật đổ Nga hoàng, người ca sĩ tự do của thời đại. Ngày 8 Tháng Hai 1837, Pushkin bị tên người Pháp lưu vong Đantes sát hại trong một cuộc đấu súng theo kiểu hiệp sĩ châu Âu. Hai ngày sau Pushkin qua đời. Lai lịch của cái chết đau thương này có lẽ bắt đầu từ người vợ của nhà thơ - Natalia



Pushkin (1799 - 1837)

Gôntsarôva. Năm 1831, khi nàng đang độ hoa khôi rực rỡ, được coi là người đẹp nhất kinh thành Moskva, Pushkin đã ngỏ lời cầu hôn. Đám cưới được tổ chức long trọng trong nghi lễ quý tộc thời thượng. Nàng là trang giai nhân tuyệt thế lại là vợ của một nhà thơ nổi tiếng nên không thiếu kẻ ghen ghét, đố kỵ. Một trong những kẻ ấy là gã người Pháp lưu vong Đantes, hắn đã chủ tâm quấy rối hạnh phúc gia đình bôi nhọ thanh danh Pushkin. Là tay chân của chính quyền Nga hoàng vốn thù ghét nhà thơ, nên việc Đantes gây sự với Pushkin cũng nằm trong âm mưu có tính toán từ trước. Nhà thơ buộc phải thách đấu để bảo toàn danh dự. Trước uy tín lớn lao của Pushkin chính quyền Nga hoàng sợ đám tang nhà thơ sẽ biến thành cuộc bạo động, nên đã bí mật hộ tống thi hài nhà thơ về mai táng tại quê hương Mikhailốvskôie. Chúng cấm cả việc đưa tin lên báo chí. Tuy thế, một tờ báo nhỏ đã đưa lọt một dòng tin ngắn ngủi và xiết bao xúc động *"Mặt trời của thi ca Nga đã tắt"*! Bởi vì ông là người đã đặt nền móng sáng tạo cho ngôn ngữ thơ ca Nga.

Hầu hết các tác phẩm của Pushkin sau này đã được chuyển thể thành nhạc kịch, balê, phim truyện, hội họa... sáng tác của Pushkin không chỉ làm rạng rỡ cho nền văn học Nga mà còn là niềm vinh dự cho bất cứ nền văn học nào. Pushkin là biểu tượng cho nền văn hóa Nga, tâm hồn Nga, tính cách Nga. M.Gorki gọi Pushkin là *"khởi đầu của mọi khởi đầu"*. Tên tuổi nhà thơ Pushkin bất tử là vì thế.

70 - HONORÉ DE BALZAC (1799-1850) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NƯỚC PHÁP

Honoré de Balzac (Ônôrê đờ Baldắc) là nhà văn hiện thực lớn bậc nhất nước Pháp và thế giới thế kỷ XIX, sinh ngày 20 Tháng Năm 1799, ở thành phố Tua trong một gia đình bình dân. Tốt nghiệp khoa Luật năm 1819. Những tác phẩm giai đoạn đầu không mấy thành công. Từ năm 1825-1828, chuyển sang kinh doanh xuất bản sách, mở nhà in và đúc chữ nhưng đều thua lỗ. Sự nghiệp văn học của Balzac bắt đầu từ năm 1829, với tiểu thuyết **Những người Suăng**. Đến năm 1847, Balzac đã hoàn thành tới 97 tác phẩm, đạt tới hai phần ba dự kiến cho bộ sách **Tấn trò đời**. Mặc dù nổi tiếng là thế nhưng Balzac vẫn bị giới phê bình đương thời công kích. Đã hai lần ông ứng cử vào Viện Hàn Lâm nhưng đều không được tiếp nhận. Balzac còn là người giao du rộng, từng đi qua các nước như Italia, Đức, Nga. Từ năm 1832, ông có liên hệ với Bá tước Hanska, một phụ nữ quý phái Ba Lan có chồng người Ukraina. Năm 1841, chồng Hanska mất, Balzac đến Ukraina sống một thời gian dài. Lúc này thể lực của ông đần suy sụp do lao lực. Đến ngày 14 Tháng Ba 1850, Balzac mới chính thức kết hôn với Hanska. Tới Tháng Năm 1850, hai vợ chồng trở về Pháp và ba tháng sau thì ông qua đời. Mối tình giữa ông và Hanska là thiên tình sử đầy giai thoại và thơ mộng trong lịch sử văn chương.

Tác phẩm của Balzac để lại hết sức đồ sộ. Không kể những sáng tác giai đoạn đầu, hầu hết các tác phẩm đều được viết từ năm 1830, về sau Balzac tập hợp lại một cách có ý thức trong bộ **Tấn trò đời**. Các tiểu thuyết đặc biệt xuất sắc gồm có cuốn **Miếng da lừa** (1831) đã sử dụng thủ pháp tượng trưng để khái quát hóa sức mạnh hủy hoại của đồng tiền với ngay cả chính cuộc sống con người; **Ơgiêni Grăngđê** (1833); **Lão Gôriô** (1834) phơi bày bi kịch của những tính cách và quan hệ gia đình khi bị đồng tiền chi phối; **Vỡ mộng** (1837)-1843) khai thác đề tài đời sống tiểu thị dân và những mộng ước tốt lành đã bị thực tại và đồng tiền chà đạp không thương tiếc;

Nông dân (1838-1845) là bức tranh tả thực hướng về cuộc đấu tranh giành giật ruộng đất, quyền lợi ở nông thôn khi nhuốm mùi tư bản hóa.

Với hơn hai nghìn nhân vật trong bộ **Tấn trò đời**, Balzac đã phản ánh trung thực bức tranh xã hội Pháp hết sức rộng lớn, đa dạng, phức tạp đầu thế kỷ XIX. Về đại thể bộ **Tấn trò đời** là bản tổng phổ dự án các tiểu thuyết đã và sẽ viết trong tương lai được Balzac chia làm ba phần:

Phần 1: **Khảo cứu phong tục** gồm sáu cảnh (**Cảnh đời tư** có 32 tiểu thuyết, đã viết xong 28 tiểu thuyết; **Cảnh đời tỉnh nhỏ** có 17 cuốn đã viết xong 11 cuốn; **Cảnh đời Paris** có 20 cuốn, đã viết xong 14 cuốn; **Cảnh đời chính trị** có 8 cuốn, đã viết xong 4 cuốn; **Cảnh đời quân sự** có 23 cuốn đã viết xong 2 cuốn; **Cảnh đời nông thôn** có 5 cuốn, đã viết xong 3 cuốn).

Phần 2: **Khảo cứu triết học** gồm 27 tiểu thuyết, đã hoàn thành được 22 tiểu thuyết.

Phần 3: **Khảo cứu phân tích** gồm 5 tiểu thuyết, đã viết xong 1 tiểu thuyết.

Nhìn nhận một cách khái quát thì các tác phẩm của Balzac đã hợp thành bộ *bách khoa thư bằng văn học* về một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Balzac trở thành : *bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực* (F.Engels), người đã sáng tạo nên những điển hình văn học tầm cỡ thế giới; đồng thời ông cũng có nhiều đóng góp xuất sắc về mặt ngôn ngữ nghệ thuật, bút pháp khắc họa tính cách nhân vật, các thủ pháp thể hiện đa dạng và sinh động, trở thành mẫu mực của một thời đại văn học.

71 - VICTOR HUGO* (1802-1885) NHÀ THƠ, NHÀ VĂN VĨ ĐẠI PHÁP

Victor Hugo (Vichto Huygô) sinh ngày 26 Tháng Hai 1802, ở thành phố Bơdăngxông trong một gia đình trung lưu. Cha là quân nhân trong quân đội Pháp. Năng khiếu thơ bộc lộ ở Hugo là rất sớm, 16 tuổi đã được giải nhất trong cuộc thi thơ của Viện Hàn Lâm Tuludơ. Chẳng bao lâu sau là chủ soái của nhóm tao đàn lãng mạn tập hợp những thi sĩ đồng tư tưởng. Năm 1841, trở thành Viện sĩ Viện Hàn Lâm. Năm 1845 là thành viên của Viện Nguyên lão. Tháng Mười Hai 1851, Louis Bonaparte làm cuộc đảo chính thủ tiêu nền Cộng hòa thiết lập Đế chế II. Hugo thuộc phái chống đối nên phải bỏ trốn ra nước ngoài sống lưu vong gần 20 năm. Trong những năm lưu vong Hugo vẫn tích cực tham gia các hoạt động xã hội và văn học. Ông lên tiếng ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc các cuộc đấu tranh đòi bình đẳng với người da màu... Cuối năm 1870, Đế chế II sụp đổ, Hugo trở về tổ quốc. Gần một năm sau, Công xã Paris bùng nổ và ông là người chứng kiến sự kiện lịch sử này. Hugo có thiện cảm với các chiến sĩ Công xã và sau này khi Công xã thất bại còn kiên trì vận động cho họ được ân xá. Hugo mất ngày 22 Tháng Năm 1885, trong niềm tiếc thương của toàn thể nhân dân Pháp. Thi hài ông đặt tại điện Panthéon nơi quàn các vĩ nhân của nước Pháp.

Hugo sáng tác cả thơ, tiểu thuyết, kịch và ở lĩnh vực nào ông cũng có những thành tựu to lớn để lại cho hậu thế những tác phẩm bất hủ... các tập thơ như **Những bài thơ phương Đông** (1829); **Khúc ca hoàng hôn** (1835) **Mặc tưởng** (1856)... Các vở kịch: **Hécman (1830), Nhà Vua hành lạc** (1832)... Đặc biệt là tiểu thuyết với **Nhà thờ Đức bà Paris** (1831); **Những người khốn khổ** (1862)... Tất cả các tác phẩm đều cho thấy Hugo là nhà nhân đạo lớn luôn biểu lộ lòng thương yêu vô hạn đối với những người đau khổ của xã hội. Nhà văn luôn băn khoăn đi tìm biện pháp để đem lại hạnh phúc cho họ. Ông kêu gọi người giàu giúp đỡ người nghèo và chủ trương dùng tình thương để cải tạo xã hội.

Nhiều nhân vật tiểu thuyết của Hugo đã trở thành những tính cách điển hình và được người đọc nhiều thế hệ của các dân tộc biết đến như Giăng Vangiăng, Giave, Cadimôđô... Hugo là nhà thơ lãng mạn lớn nhất nước Pháp có ảnh hưởng đến nhiều trường phái thơ ca sau này.

72 - HANS CHRISTIAN ANDERSEN (1805-1875)- NHÀ VĂN NỔI TIẾNG ĐAN MẠCH

Hans Christian Andersen (Hanxơ Cristian Andersen) là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng thế giới về những truyện viễn tưởng, cổ tích viết cho thiếu nhi. Ông

* *Xem thêm mục : Những tác phẩm đồ sộ, bất hủ của nhân loại. B.T.*

sinh ngày 2 Tháng Tư 1805 trong gia đình một người thợ giày, từ thuở nhỏ đã sớm phải lo tự lập kiếm sống. Trong những năm đầu làm quen với văn chương, Andersen từng thử sức trong lĩnh vực sân khấu và thơ ca nhưng đều thất bại. Andersen có sáng tác nhiều nhưng chỉ thật sự bất tử với loại hình truyện cổ tích. Ông qua đời ngày 4 Tháng Tám 1875, thọ 70 tuổi.

Sáng tác của Andersen gồm có nhiều tập truyện ký như : **Cuộc du lịch từ kênh Hônmen đến phía Đông đảo Amaghê** (1829); **Tưởng tượng và phác họa** (1831); **Agơnét và thủy Thần** (1834); Các tiểu thuyết : **Người ngẫu hứng** (1835); **Người kéo chuông tầm thường** (1837); Loại truyện ngắn mini như **Những bức tranh không có tranh** (1840); Tập ký sự **Cái chợ của nhà thơ** (1842); tập tự truyện **Chuyện đời tôi** (1846-1850) ; Bộ tiểu thuyết liên hoàn ba tập **Hai bà Bá tước** và toàn bộ mảng truyện về cổ tích khác... Di sản **Kho tàng truyện cổ tích Andersen** được bắt đầu sau thời kỳ ông du lịch qua Pháp và Italia (1833-1834). Trong những năm 1835-1837, ông in liền ba tập **Truyện kể cho các em**, trong đó có nhiều truyện xuất sắc như **Nàng tiên cá ; Nàng công chúa và hạt đậu ; Bộ quần áo mới của Hoàng đế**... Từ đó cho đến năm 1845, hầu như mỗi năm ông lại cho ra mắt một tập truyện cổ tích mới. Những truyện kể nổi tiếng như : **Chú lính chì dũng cảm; Bầy thiên nga; Chim họa mi; Nữ Thần băng giá**... được in đi in lại ở hầu hết các nước trên thế giới. Cốt truyện hấp dẫn, lối kể sinh động, đượm sắc màu hư ảo và chất nhân văn, sự thông minh và vẻ ngộ nghĩnh, đó là cơ sở tạo nên sức sống lâu bền cho các truyện cổ tích của Andersen. Ghi nhận những đóng góp của Andersen đối với nền văn hóa nhân loại vì tinh thần nhân văn, vào năm 1955, tổ chức Hòa bình dân chủ thế giới đã tổ chức kỷ niệm trọng thể nhân 150 năm ngày sinh của ông (1875 - 1955).

73 - EDGAR ALLAN POE (1809-1849) NHÀ VĂN MỸ

Edgar Allan Poe (Elga Alan Pô) sinh ngày 19 Tháng Giêng 1809 trong một gia đình cha làm nghề diễn viên ở Bôxtơn. Mồ côi cha mẹ từ lúc 2 tuổi, Poe được một gia đình tư sản giàu có ở Alan nuôi dưỡng, ăn học, đến năm 17 tuổi bị ruồng bỏ. Từ đây, Poe phải tự lực kiếm sống rất vất vả. Vốn tính tình phóng túng, nên Poe đã trải qua nhiều nghề. Vào quân đội, học sĩ quan, làm báo, cuối cùng là viết văn. Có lẽ viết văn là công việc hợp với tính tình và sở thích của ông. Cả cuộc đời ông bị đè nặng bởi sự dày vò của miếng cơm manh áo, luôn luôn túng quẫn. Đã thế, từ năm 1846 trở đi ông lại nghiện rượu, nghiện thuốc phiện nên sức khỏe ngày càng tàn tạ sa sút, cuộc sống cực kỳ bi đát. Năm 1847, người vợ của ông chết vì bệnh lao. Hai năm sau (1849) vào ngày 7 Tháng Mười, ông chết một cách bí ẩn ở Bantimo, không rõ nguyên nhân ?...

Poe là một nhà văn tài năng trên nhiều lĩnh vực: thơ, truyện, phê bình lý luận, trong mỗi thể loại ông đều có những gặt hái đáng kể, được đánh giá cao. Các tập thơ nổi tiếng nhất của Poe là: **Con quạ và những bài thơ khác** (1845) **Tiếng chuông** (1849); **Alaliun** (1849); **Anaben Li** (1849). Các vần thơ của ông thường chứa chất tình yêu, nỗi buồn và cái chết; nó hàm chứa tinh thần lãng mạn của trào lưu văn học lãng mạn chủ nghĩa lúc bấy giờ. Truyện của Poe được chia ra làm nhiều loại. Truyện rùng rợn: **Sự suy sụp của gia đình Asơ** (1839) **Con mèo đen**. (1843); truyện hoang đường viễn tưởng: **Cuộc phiêu lưu có một không hai của Hanx Pơphan** (1835); **Ơrêca** (1848); **Bức thư bị lấy trộm** (1845)... và một số truyện đả kích hài hước khác.

Về mặt thái độ, các truyện của ông bộc lộ mối bất đồng sâu sắc đối với xã hội tư sản Mỹ đương thời, cho nên ông tìm đến chủ nghĩa lãng mạn như một chỗ dựa tinh thần, niềm vui trong thế giới tưởng tượng bay bổng, ly kỳ của sáng tạo cá nhân. Song các truyện của ông không rơi vào thần bí, cho dù có thể gây hiệu quả rùng rợn, khiếp hãi ở người đọc, bởi vì ông giải quyết các tình tiết theo chiều hướng khoa học, lấy trí tuệ khoa học để giải tỏa bức màn bí mật của câu chuyện. Cho nên các truyện rùng rợn, phiêu lưu của ông đặc biệt được ưa thích; nhất là công chúng châu Âu. Sự nghiệp sáng tác của Poe đã có ảnh hưởng nhiều tới nền văn học châu Âu, nhất là những năm đầu thế kỷ XX này.

74 - N.V.GOGOL (1809-1852)

Nikolai Vasilievits Gogol sinh ngày 1 Tháng Tư 1809 tại tỉnh Pôltava thuộc Ukraina trong một gia đình địa chủ quý tộc nhỏ. Bố mất sớm, sống với bà mẹ góa và năm em nhỏ tại vùng quê có thiên nhiên đẹp đẽ và những bài dân-ca tuyệt tác. Đấy là trường học đầu tiên bồi dưỡng tình yêu tự do và niềm tin vào điều thiện của nhân dân. Năm 1828, sau khi học xong trường trung học, Gogol từ biệt quê hương đi Petersbourg với hy vọng tiếp xúc với giới trí thức Thủ đô và tham gia vào các hoạt động xã hội. Tám năm trời sống trên *"gác xép"* ở Petersbourg, Gogol sống hết sức chật vật, nhưng cuộc sống ấy cũng giúp ông nhận thức được nhiều mặt của xã hội. Nhờ nhiều người giúp đỡ Gogol mới tìm được chỗ dạy học, rất say mê giảng dạy môn lịch sử Ukraina. Nhà thơ Pushkin là người bạn thân thiết và đã giúp Gogol rất nhiều cả trong cuộc sống lẫn trong việc sáng tạo nghệ thuật. Năm 1836, vì đau yếu và chán nản, Gogol ra nước ngoài và sống nhiều năm ở Pháp, Italia, Đức và Thụy Sĩ. Bệnh tật và nỗi buồn xa xứ, sự căm giận những lời công kích của chính quyền... đã làm nhà văn rơi vào tình trạng khủng hoảng tinh thần trầm trọng. Ông đã trở về nước rồi lại bỏ ra đi, viết say sưa rồi lại bực mình đốt hết bản thảo tập 2 : **Những linh hồn chết**. Năm 1852 nhà văn qua đời tại Moskva (4 Tháng Ba 1852).

Gogol là nhà văn hiện thực thuộc loại lớn nhất của nước Nga và có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần nhân dân Nga : *"Đã lâu trên thế giới không có nhà văn nào lại quan trọng đối với nhân dân nước mình như Gogol" (Tsernushevski)*: Tập truyện đầu tiên của ông là: **Những buổi tối trong một thôn gần kề Đikanka** (1831) gồm tám truyện thấm đượm chất trữ tình thôn dã, nó trong sáng hồn nhiên và đẹp đẽ. Rồi sau đó là hàng loạt tác phẩm nổi tiếng: **Taras Bulba** một truyện lịch sử ca ngợi tự do phóng khoáng: **Chiếc áo khoác** tiêu biểu cho cái nhìn hiện thực phê phán đối với xã hội. **Quan thanh tra**, vở hài kịch hiện thực... tiểu thuyết **Những linh hồn chết** là tác phẩm lớn nhất của Gogol. Sự xuất hiện của tác phẩm này làm chấn động cả nước Nga lúc bấy giờ. Đây là tác phẩm viết dở dang. Tập 1 xuất bản năm 1842. Tập 2 có số phận rất long đong. Tác giả viết rồi đốt bản thảo hai lần. Sau năm 1852 nó được công bố



N.V. Gogol

dưới dạng bản thảo không hoàn chỉnh. Bằng bút pháp hiện thực tác giả đã làm cho *"cả nước Nga xuất hiện trong tác phẩm"*. Giới địa chủ quản lý điền trang ra sao? Giới quan lại quản lý xã hội như thế nào? Tầng lớp tư sản đang làm giàu bằng cách gì? Và nhân dân sống cực khổ như thế nào? Nước Nga đi về đâu? Đó là những câu hỏi lớn của tác phẩm. Nước Nga nghèo nàn, lạc hậu nhưng đầy tiềm năng như cỗ xe tam mã đang băng băng lao đi không có định hướng là những dòng kết thúc tác phẩm vĩ đại này. Gogol có ảnh hưởng lâu dài đến đời sống tinh thần của nhân dân Nga và tới sự phát triển của văn học Nga.

75 - ALFRED DE MUSSET (11.7.1810- 2.5.1857)

Alfred de Musset (Alfred đờ Múytxê) là nhà thơ nổi tiếng nhất thuộc thế hệ những người lãng mạn trẻ nước Pháp. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc có truyền thống văn học vững vàng. Ngay từ nhỏ, ông đã có những năng khiếu phong phú về họa, nhạc và thơ. Năm 18 tuổi, ông đã tham gia nhóm *"Tao đàn"* lãng mạn của Vitor Hugo và Sáclơ Nôđiê. Năm 1830, ông cho ra đời tập thơ đầu tay **Chuyện Tây Ban Nha và Italia** gây tiếng vang lớn trong thi đàn lãng mạn Pháp, và đã được thi hào Nga Pushkin khen ngợi.

Với chế độ quân chủ tư sản bị lũng loạn bởi đồng tiền và quyền lực hiện thời, chàng Musset căm ghét nó, muốn quay

về với những vẻ đẹp lý tưởng vàng son của thời quân chủ cổ kính xa xưa, nhưng không thể được, vì mọi tín ngưỡng, tư tưởng tôn giáo đã sụp đổ. Không còn một lý tưởng tốt đẹp để bám víu, Musset rơi vào tình trạng chán chường vỡ mộng. Đã thế, ông lại gặp toàn cay đắng trong tình duyên: 18 tuổi mối tình đầu tan vỡ, 23 tuổi yêu nữ văn sĩ G. Sand (Gioócgiơ Xăng) - một người nổi tiếng vì nhan sắc và đam mê tình ái - nhưng chưa đầy một năm đã lại chia tay. Cuộc tình này để lại một vết thương lòng không sao bù đắp được đối với Musset đến hết đời. Từ đây trở đi, một mặt ông lao vào hưởng lạc, phóng đãng, chán chường, ghê tởm cuộc sống, hoài nghi tình yêu và phụ nữ, mặt khác luôn khao khát cuộc sống thanh cao, lành mạnh, trong sạch, một tình yêu chung thủy, giản dị, một người phụ nữ tiết hạnh và một mái ấm gia đình hạnh phúc. Lao vào hoan lạc, song luôn mang nặng cảm giác về *"một sự trống rỗng mênh mông"*, nên ông tìm đến sáng tác như một điểm tựa tinh thần, những vần thơ nâng đỡ ông khỏi ngã ngục. Trong thời gian ở gần G. Sand, ông đã thực hiện vở kịch lớn **Lôrănzácciô** (1834). Sau khi chia tay với mối tình này, ông viết chùm thơ trữ tình nổi tiếng gồm 4 bài có nhan đề là **"Đêm"**.

Đương thời công chúng châu Âu biết đến Musset như một nhà thơ tình yêu lớn bên cạnh Victor Hugo, Lamartine, Vigny (Vinhi). Nhưng đối với 24 vở kịch lớn nhỏ của ông bị đương thời đánh giá thấp, thậm chí không chấp nhận mà mãi đến những năm 50 của thế kỷ XX này mới được nhân dân Pháp và thế giới tôn vinh và *"chào đón như một trong những kiệt tác chân chính nhất của nền sân khấu Pháp"*. Trong số này, kiệt xuất nhất phải kể đến: **Lôzănzacciô** (1834); **Fantaziô** (1834); **Không đùa với tình yêu** (1834).

Tập truyện **Tâm sự của một đứa con thời đại** (1836) lại trở lại đề tài lấy từ mối tình của ông với G.Sand, qua đó ông khắc họa thêm *"căn bệnh thời đại"* đã được nhắc đến nhiều lần ở những tác phẩm trước. Sự tan vỡ của những mộng tưởng về hạnh phúc và tự do sau cách mạng tư sản và thời đại Napoléon. Đây là tác phẩm lớn cuối cùng của Musset. Sau đó, từ 1840 trở đi, bệnh tật, đau buồn và nghiện ngập đã hành hạ, hủy hoại ông cho đến phút lìa đời *"khi nhà thơ làm việc, mỗi dây thần kinh, mỗi thớ thịt trong con người run rẩy như cây đàn (luth) vừa lên dây. Người ta không viết một chữ mà toàn thân không rung lên"*. Câu nói sinh thời của Musset đã chứng nghiệm cho những tác phẩm chân thành, xúc động và đầy tài năng của ông còn ngân rung mãi cùng hậu thế.

76 - V.G.BIELINSKI
(11-6-1811 - 7-6-1848)

Vissarion Grigorevits Bielinski là nhà phê bình, nhà lý luận, nhà tư tưởng Nga nổi tiếng đầu thế kỷ XIX. Ông sinh tại vùng Svêabor, Phần Lan, cha là y sĩ trong hải quân. Thuở nhỏ, sống ở tỉnh Penda. Năm 1829, vào học khoa Ngữ văn trường Đại học Moskva. Do việc viết vở kịch **Đmitri Kalinin** với dụng ý đả kích tầng lớp địa chủ *hút máu người* nên ông bị nhà trường kiếm cớ đuổi học. Từ đó ông cộng tác chặt chẽ với nhiều báo chí tiến bộ đương thời như **Ký sự Tổ quốc; Người đồng thời**... Đến năm 1847, do sức khỏe giảm sút Bièlinski phải đi nước ngoài nghỉ một thời gian nhưng bệnh tình vẫn không giảm. Sau ông trở về Saint-Petersbourg làm việc tiếp một thời gian rồi lại lên Moskva và mất tại đó.

Tác phẩm của Bièlinski chủ yếu là những bài báo. Ông được coi là nhà lý luận và phê bình văn học xuất sắc, trở thành linh hồn của chủ nghĩa hiện thực Nga thế kỷ XIX. Hàng loạt các khái niệm và những vấn đề lớn trong lý luận văn học đã được Bièlinski đề xuất và tham gia giải quyết như tính nhân dân, tính tư tưởng xã hội, thế giới quan, tính hình tượng, mối quan hệ giữa nội dung và nghệ thuật, đặc trưng sáng tạo văn học, quá trình phát triển của văn học từ dân gian tới văn học viết đương đại v.v... Ý nghĩa nhận thức tính xã hội và chiến đấu của văn học được Bièlinski nhấn mạnh, đặc biệt qua các bài báo then chốt như **Những mộng tưởng văn học** (1834); **Thư gửi Gogol** (1847)... Đối với giới sáng tác văn học, Bielinski là người cổ vũ không mệt mỏi cho các tác phẩm của Pushkin (1799-1837); M.IU. Lermôntôv (1814-1841); N.V.Gogol (1809-1852)... Là một nhà tư tưởng lớn, Bièlinski có nhiều bạn bè và học trò cùng chí hướng, những người từng cộng tác chặt chẽ với ông như A.I.Gherxen (1812-1870); N.G. Tsernưshevski (1828-1889); G.I.Uspenski (1843-1902); N.A.

Đôbrôliubốv (1836- 1861)... Điểm nổi bật trong tư tưởng Bièlinski là ý nghĩa nhân sinh, sự hội tụ những vấn đề xã hội bức xúc cần được giải quyết, sự hòa hợp giữa nội dung tác phẩm văn học gắn với cuộc đấu tranh xã hội, do đó chưa thể đề cập, nghiên cứu tới các phương diện thuộc về chiều sâu tư duy nghệ thuật. Chính các vấn đề về nội dung văn học của Bielinski đã được Lênin khai thác và tô đậm như một hạt nhân giá trị tư tưởng chính yếu; chẳng hạn ông đã nhận định về bài báo **Thư gửi Gogol** của Bielinski như sau: *"Là một trong những tác phẩm hay nhất của nền báo chí dân chủ không có chế độ kiểm duyệt. Và cho đến nay, bức thư đó vẫn còn có một ý nghĩa quan trọng lâu dài và lớn lao"*.

77 - THACKERAY WILLIAM MAKEPEACE (1811-1864)

Thacakeray William Makepeace (Thackơri Uyliam Mâykơpixơ), nhà văn lớn nước Anh sinh ngày 18 Tháng Bảy 1811, tại Alipua, ngoại ô Calcutta Ấn Độ. Cha làm viên chức thuế vụ Ấn Độ. Lên bốn tuổi, mồ côi cha. Lên bảy tuổi mẹ đi lấy chồng. Thackeray được gửi về Anh. Học trung học ở Salơtơn, học Đại học ở Kembrigiơ, nhưng không tốt nghiệp. Ông say mê văn học và bắt đầu sáng tác trong khi học Đại học. Năm 19 tuổi (1930), đi du lịch nước ngoài, đến Đức được tiếp xúc với Goethe (Gớt), Schiller... học luật, học họa, cuối cùng làm báo, viết văn. Năm 1823, được thừa hưởng gia tài của cha, ông quyết định ra một tờ báo văn học. Nhưng đến đầu năm 1834, tờ báo phải đình bản, và ông bị phá sản. Từ đây, ông lao vào sáng tác để kiếm sống. Năm 1840, vợ ông bị điên, gia cảnh sa sút, ông phải gửi con cho người khác trông nom để có thời giờ viết văn, vẽ tranh thuê cho các báo. Sau khi công bố tiểu thuyết **Hội chợ phù hoa** (1848) ông trở thành một trong những nhà viết tiểu thuyết nổi tiếng nhất nước Anh. Từ đây, ông có thể sống một cách đầy đủ bằng nghề viết văn của mình, và tiếp tục sáng tác những tác phẩm được dư luận đề cao. Ông mất ngày 23 Tháng Mười một 1864, khi mới 53 tuổi tại London trong một trận cảm đột ngột.

Cùng với Dickens, Thackeray được xem như người đại diện ưu tú nhất của tác gia tiểu thuyết hiện thực phê phán Anh thế kỷ XIX. Tiểu thuyết của ông chứa đầy yếu tố hài hước, dí dỏm, dễ gây xúc cảm. Ngòi bút của ông đã góp phần phơi bày sự thật của xã hội thượng lư quý tộc và tư sản Anh ích kỷ, tham lam, kiêu ngạo, chuyên quyền, đê tiện và ngu dốt. Mặc dù có thiện cảm với nhân dân, nhưng không hiểu biết sâu sắc về họ, cho nên tác phẩm của ông không trực tiếp phản ánh họ. Nhân vật của ông chủ yếu là thuộc giới thượng lưu, nhưng trong quá trình tìm kiếm những con người tốt đẹp của tầng lớp đó, ông cố gắng bộc lộ tư tưởng điều hòa giai cấp của mình.

Đóng góp chủ yếu của Thackeray là về nghệ thuật thể loại tiểu thuyết, vừa có thiên hướng tình cảm, vừa chứa đựng tư tưởng phê phán thực tại xã hội. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của ông xuất bản khi ông 33 tuổi (1844) là cuốn: **Những ký ức của Bari Lynđơn từ Vương quốc AiLen**; nhưng không được dư luận chú ý. Chỉ khi tiểu thuyết **Hội chợ phù hoa** đăng tải trên báo năm 1847, in thành sách năm 1848, ông mới được hoan nghênh nhiệt liệt. Cuốn tiểu thuyết đã phê phán gay gắt thói xấu xa của bọn quý tộc, tư sản Anh trong giai đoạn 1812-1832; thông qua câu chuyện về số phận của đôi bạn gái Amêlia và Rêbeca. Tuy có những hoàn cảnh và số phận khác nhau, nhưng họ cũng là nạn nhân đau khổ của **Hội chợ phù hoa** trong xã hội quý tộc, tư sản Anh. **Truyện Penđennis** (1849) và **Gia đình Niucâm** (1856) phản ánh những vấn đề thời đại về mặt tâm lý. Các tác phẩm **Henry Edmơn** (1852) và **Những người Viecgini** (1858) là những tiểu thuyết lịch sử miêu tả những biến cố của lịch sử nước Anh thông qua toàn bộ cuộc đời nhân vật Edmơn và các thế hệ con cháu Edmơn. Các tác phẩm sau cùng là **Những cuộc phiêu lưu của Philippe** (1862); **Đênis Đuyvan** (1864)... Bằng ngòi bút phê phán sắc sảo, giàu chất trữ tình, với chất trào lộng hóm hỉnh, thông minh, Thackeray đã để lại cho nhân loại nhiều tác phẩm bất hủ, xứng đáng là người đại diện ưu tú của văn học Anh thế kỷ XIX.

78 - CHARLES DICKENS (7-2-1812 - 2-6-1870)

Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc của nước Anh thế kỷ XIX, xuất thân trong gia

đình viên chức hàng hải ở một thành phố đẹp vùng ven biển. Năm 1817, gia đình chuyển đến Satam, gần Thủ đô London. Năm Dickens lên 9 tuổi, gia đình lâm vào cảnh túng thiếu, nợ nần. Ông bố bị bắt vào nhà tù nợ Macxanxi. Năm 12 tuổi Dickens làm thợ phụ trong một xưởng xi đánh giày. Được ít lâu, nhờ thừa hưởng một phần gia tài người bà con để lại, ông bố được ra tù và Dickens được đi học. Năm 16 tuổi, Dickens tự học thêm tốc ký rồi làm thư ký cho trạng sư, ghi chép tài liệu ở Nghị viện, tòa án và làm phóng viên báo chí. Năm 21 tuổi, ông chính thức bước vào làng văn. Đầu tiên lấy bút danh Bôdơ. Năm 1842, ông được qua thăm nước Mỹ tới nửa năm. Do gắn bó với cuộc sống giới bình dân, tác phẩm của ông thoát khỏi đề tài *phòng trà* mà hướng tới những vấn đề xã hội rộng lớn. Sau này, càng về cuối đời, sáng tác của ông càng phong phú, đằm chín hơn. Ông qua đời khi cuốn tiểu thuyết cuối cùng còn đang dang dở. Sau khi mất, thi hài ông được đưa vào điện Westminster (Oestminxtơ), nơi an nghỉ của những người con ưu tú nhất nước Anh.

Tác phẩm của Dickens có : **Truyện phiêu lưu của Picuych** (1837); **Nicơlơx Niccơn bai** (1839); **Bút ký về nước Mỹ** (1842-1843); **Martin Chuđơlơuyt** (1844); **Đêvit Copơphin** (1850); **Ngôi nhà lạnh lẽo** (1853); **Thời buổi khó khăn** (1854); **Cô bé Đôrit** (1857); **Câu chuyện hai thành phố** (1859); **Những ước vọng lớn lao** (1861); **Người bạn chung của chúng ta** (1865); **Điều bí mật của Eđuin Đơrút** (1870) v.v...

Các tác phẩm của Dickens có tiếng vang rộng lớn trên thế giới bởi cốt truyện hấp dẫn, mạch văn sâu lắng và đặc biệt là tình cảm nhân đạo chủ nghĩa lan tỏa trong từng trang sách. Ở Việt Nam, hầu như các tác phẩm lớn của Dickens đã được dịch và được đón chào nồng nhiệt. Tác phẩm xuất sắc nhất của ông phải được kể đến là **Đêvit Copơphin** được viết dưới hình thức tự truyện, gồm một lời tựa và 64 chương. Đây cũng là tiểu thuyết in đậm chất chủ nghĩa tình cảm, chất trữ tình cùng với màu sắc hài hước nhẹ nhàng. Tác phẩm hướng tới phản ánh tính phức tạp, cuộc cạnh tranh sinh tồn gay gắt song cảm hứng *thiện thắng ác* đã khiến **Đêvit Copơphin** trở thành bài ca bay bổng, tràn đầy hình ảnh thi ca.

79 - MI KHAIL IURÊVITS LERMONTỌV (1814-1841)

Mikhail Iurêvits Lermontov (Lermôntôv) là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết Nga nổi tiếng, người kế thừa một cách xuất sắc sự nghiệp văn học vĩ đại của Pushkin. Sinh ngày 15 Tháng Mười 1814 tại Piatigorsk trong một gia đình quý tộc. Từ nhỏ sống trong trang trại ở Penden, hòa mình trong đời sống dân dã và thiên nhiên, yêu thích các bài dân ca và truyền thuyết. Từ 1818 - 1825 cùng gia đình đến vùng Kavkaz, chuyến đi đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn nhà thơ. Năm 1828 vào học ở học xá quý tộc thuộc Đại học Tổng hợp Moskva hai năm. Chính ở đây đã bắt đầu ra đời các sáng tác đầu tiên của nhà thơ trẻ. Sau đó Lermontov vào học khoa chính trị của Đại học Tổng hợp, lúc bấy giờ là một trong những trung tâm văn hóa tư tưởng của nước Nga. Cùng học trong trường còn có B.V.G. Biêlinski, N.P. Ogariov... Chính môi trường trí thức, cùng với các nhóm chính trị, triết học tiến bộ, các buổi thảo luận về Cách mạng Tháng Chạp, các bài thơ cách mạng bí mật... đã hình thành thế giới quan của nhà thơ trẻ. Tại đây, ông viết cuốn tiểu thuyết **Vađim**. Sau đó, ông vào trường sĩ quan cận vệ Petersbourg, sung vào trung đoàn cận vệ với chức trung úy. Hai lần bị đày xuống các đơn vị chiến đấu ở miền Nam; lần đầu do viết bài thơ **Cái chết của nhà thơ** (1837), vạch mặt những kẻ gây nên cái chết của Pushkin; lần thứ hai do một cuộc quyết đấu (1840). Sau đó chính ông đã bị sát hại trong một cuộc đấu súng do âm mưu của những kẻ vốn căm ghét nhà thơ. Lermontov là một người tài hoa, ông sáng tác thuộc nhiều lĩnh vực: văn học, hội họa, âm nhạc nhưng đóng góp nổi bật hơn cả là trong văn học. Ông có tư tưởng tự do, chịu ảnh hưởng của phong trào Tháng Chạp, có ý thức sâu sắc về sứ mạng của nhà thơ trước vận mạng của nhân dân. Ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều với mọi tầng lớp nhân dân lao động nên vốn sống rất phong phú. Thơ, văn, kịch của ông tràn đầy tinh thần chiến đấu, yêu tự do, chống đối chế độ chuyên quyền, độc đoán, chống lại *nước Nga của nô lệ và lãnh chúa*. Các bài thơ đầy tinh thần cách mạng của ông gieo hy vọng vào lòng dân tộc và là một bước tiến mới của thơ ca cổ điển Nga: **Cái chết của nhà thơ** ; **Cánh buồm;**



M.I.Lermontov

Bôrôđinô; Người tù; Vĩnh biệt nước Nga nhơ bẩn; Trầm tư; Tổ quốc...; các trường ca **Mtxưri; Con quỷ** : kịch **Cuộc vũ hội giả trang**; tiểu thuyết **Nhân vật chính của thời đại chúng ta**.

Lermontov sáng tác trong giai đoạn thoái trào của phong trào cách mạng, khi Nga hoàng đang thi hành một loạt chính sách phản động thù hằn với nhân dân. Nhà tù và giá treo cổ được dựng lên khắp nơi, tự do bị bóp nghẹt. Thế hệ Lermontov lớn lên trong không khí khủng bố ngột ngạt. Họ dư thừa tài năng sức lực, khát vọng mà không được sử dụng, trở thành những con người vô dụng, mất phương hướng, *con người thừa*. Lermontov đã phản ánh hình tượng con người tiêu biểu của thế hệ mình trong tiểu thuyết nổi tiếng **Nhân vật chính của thời đại chúng ta** - đỉnh cao của văn xuôi miêu tả tâm lý của ông với nhân vật chính Petsorin điển hình cho lớp thanh niên thời đại. Cảm thông với Petsorin, thông qua hình tượng Petsorin nhà văn đã phê phán xã hội Nga thời Nhicôlai I đã giết chết những khát vọng cao đẹp của lớp trẻ. Nhà thơ đau khổ, giận dữ, hoài nghi, trăn trở, lớn tiếng phê phán xã hội phi nhân tính biến con người thành hèn kém, nô lệ. Nối tiếp truyền thống can đảm, không chịu khuất phục cường quyền của các nhà văn Nga đi trước Lermontov nung nấu trong lòng niềm khát khao đấu tranh, không chịu cúi đầu trước chế độ chuyên chế, đấu tranh cho một xã hội tự do, một nước Nga của nhân dân. Thơ văn Lermontov cháy bỏng lời hiệu triệu đấu tranh đem lại niềm tin và tình thương yêu nhân loại; Thơ của ông là một trong những tiếng thơ trữ tình nồng thắm của nền văn học Cổ điển vĩ đại và trường tồn của nước Nga.

80 - IVAN SERGEEVITS TURGENEV (1818-1883)

Ivan Sergeevits Turgenev (Turghênhev) là nhà văn hiện thực nổi tiếng nước Nga. Turgenev sinh ngày 28 Tháng Mười 1818, tại quê mẹ tỉnh Oriôl, bố là sĩ quan cận vệ giòng dõi quý tộc bị sa sút, mẹ là một địa chủ lớn có nhiều ruộng đất và nông nô. Thuở nhỏ, sống trong điền trang của mẹ, học vỡ lòng với một nông nô tri thức, sau đó học trong trường tư và học với các gia sư, được tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ. Tốt nghiệp Đại học triết học ở Nga, tiếp tục du học tại Đức. Bảo vệ luận văn Tiến sĩ triết học ở Petersbourg năm 24 tuổi (1842). Do có tư tưởng tự do, tiến bộ, nên bị cấm không được giảng dạy, chuyển sang hoạt động văn học. Từ 1847 (29 tuổi), sang Paris, thường sống ở Pháp cho đến khi mất. Ông là người theo xu hướng cải lương tự do chủ nghĩa. Quen biết Gogol, kết bạn với Bielinski, có quan hệ chặt chẽ với Flaubert, Guyde Maupassant (Pháp). Là người có công phổ biến văn học Nga và Tây Âu. Turgenev phản ánh tính chất dã man của chế độ nông nô, sự suy sụp của nước Nga chuyên chế phong kiến, sự xuất hiện của những lực lượng dân chủ tư sản tiến bộ. Từng bị Nga hoàng bắt và giam giữ. Ông mất 2 Tháng Chín 1883 tại Pháp, thọ 65 tuổi.

Tác phẩm của Turgenev là bức tranh rộng lớn, sinh động về cuộc sống hiện thực của nước Nga, của nhân dân Nga, nhất là nông dân Nga trong khoảng những năm 1840-1870, với những bức họa thiên nhiên Nga rực rỡ, và những hình ảnh người phụ nữ Nga lộng lẫy làm xúc động lòng người.

Năm 1846 Turgenev quyết tâm đi vào con đường sáng tác văn học. Ông nổi tiếng từ 1847 với **Bút ký người đi săn**. Tập **Bút ký** (gồm 25 truyện ngắn và bút ký) mang tư tưởng chống đối quyết liệt chế độ nông nô, qua lời kể của một người đi săn. Tác phẩm đã làm chế độ Nga hoàng căm phẫn và tìm cách hãm hại

ông. Nhân cơ hội ông công bố bài văn điếu tang Gogol (1852) mà không được phép, ông bị bắt giam một tháng. Trong tù, ông viết truyện **Mumu** (1852) về một người nông nô câm điếc bị chà đạp, bị tước quyền sống và quyền hạnh phúc. Từ những năm 50, ông viết một loạt truyện tiểu thuyết: **Rudin** (1855); **Asia** (1858); **Mối tình đầu** (1860); **Một tổ quý tộc** (1859)... đề cập tới số phận những *"con người thừa"* của những năm 30-40, những quý tộc Nga tiến bộ chua xót trong sự suy sụp của giai cấp mình. Tiểu thuyết **Ngày hôm trước** (1860), nhân vật chính là một sinh viên Bulgarie yêu nước đang học ở Nga, thiết tha, giải phóng Tổ quốc khỏi ách xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng rồi anh ta bị chết trên đường về. Tác phẩm phản ánh lớp thanh niên dân chủ ưu tú Nga những năm 60. Ông là người đầu tiên chỉ ra rằng tầng lớp trí thức dân chủ, bình dân chính là những *"con người mới"*, họ là *"nhân vật chính"* của thời đại và văn học Nga thế kỷ XIX. Ông còn tiếp tục phản ánh họ trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng **Cha và con** (1862) diễn tả mối xung đột giữa thế hệ con người theo quan điểm lỗi thời và lớp quý tộc theo chủ nghĩa tự do, với thế hệ con người mới, những trí thức bình dân mang tư tưởng cách mạng, tiến bộ. Các tác phẩm: **Khói** (1867), **Đất mới** (1877)... tiếp tục thể hiện tư tưởng chiến đấu quên mình cho sự giải phóng dân tộc, giải phóng nước Nga khỏi chế độ độc tài.

Turgenev là nhà văn lớn của Nga thế kỷ XIX, ông đã đem đến cho văn học Nga, cho tiểu thuyết Nga một phong cách trữ tình lãng mạn và cao thượng đầy chất thơ. Với cảm xúc tinh tế, và khả năng nắm bắt tinh thần của thời đại một cách nhạy bén, tác phẩm của ông đã phản ánh sâu sắc đời sống tinh thần của xã hội Nga vào những năm 1840-1870. Ông có cống hiến to lớn cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học Nga thế kỷ XIX.

81 - KELLER GOTTFRIED (1819-1890) - NHÀ THƠ CỦA NỀN DÂN CHỦ THỤY SĨ

Keller Gottfried sinh ngày 19 Tháng Bảy 1819. Ông là nhà thơ và nhà văn Thụy Sĩ, viết tiếng Đức. Keller là con trai một người thợ tiện - một chiến sĩ Cộng hòa. Năm 1840-1842 học hội họa ở Viện Hàn Lâm nghệ thuật Muyních rồi chuyển sang sáng tác văn học. Sau đó ông quay về Thụy Sĩ tham gia vào cuộc đấu tranh của các nhà dân chủ chống lại các thế lực phong kiến Kitô giáo. Năm 1848-1850 học Đại học văn, sử, triết ở Heidelberg. Sự nghiệp văn học của ông bắt đầu vào năm 1846 với những bài thơ chính trị đả phá chế độ quân chủ độc tài, ca tụng tự do. Năm 1850-1855 sang Đức lần thứ hai, đây là giai đoạn quan trọng của việc hình thành tư tưởng của nhà văn. Ở đây, ông làm quen với nhà triết học duy vật Feuerbach (Phoi bách) và hoan nghênh cuộc Cách mạng 1848 ở châu Âu.

Tiếp tục truyền thống tư tưởng và nghệ thuật của chủ nghĩa nhân đạo cổ điển Đức cùng với quan điểm dân chủ tư sản tiến bộ, gắn bó với nhân dân, Keller là một trong những nhà văn hiện thực lớn nhất của văn học tiếng Đức thế kỷ XIX. Ông được mệnh danh là "**nhà thơ của nền dân chủ Thụy Sĩ**". Thơ ông giai đoạn sau gắn liền với nền thơ ca dân gian nhưng vẫn đậm đà chất hiện thực. Keller nổi tiếng với những tập truyện ngắn và tiểu thuyết. Năm 1855, ông cho ra đời cuốn tiểu thuyết **Chàng Hainơrich** (bản thảo thứ hai năm 1880), được viết theo truyền thống tiểu thuyết giáo huấn thế kỷ XVIII, có tính chất tự truyện. Nhân vật chính là một họa sĩ đã đi tìm con đường của mình trong cuộc đấu tranh khốc liệt để tồn tại trong xã hội tư sản. Cuốn tiểu thuyết tràn đầy những suy ngẫm của tác giả trước số phận con người trong xã hội tư sản và ý nghĩa của nghệ thuật trong việc phục vụ nhân dân. Nhân vật của Keller gắn bó với nhân dân lao động, coi việc thực hành những lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa là phương châm sống của mình. Nhưng cuốn tiểu thuyết cũng thể hiện phần nào những ảo tưởng của nhà văn về giai cấp thống trị.

Truyện ngắn của Keller được coi là những truyện ngắn hay nhất trong văn học viết bằng tiếng Đức. Hai tập **Những người ở Xenvinla** (1856 và 1874) đã tái hiện lại một cách sinh động hiện thực xã hội Thụy Sĩ trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa với một bút pháp trào lộng bậc thầy, ở đó chứa đựng những cảnh bi hài kịch do xã hội gây ra cho người lao động.

Nhân vật trong truyện ngắn của ông thường là người dân lao động, một anh lính, một người thợ làm lược mong muốn mở một xưởng lược nhưng bị lừa trắng tay, một chàng làm nghề đột đinh mơ ước giàu có, một cặp vợ chồng trẻ lao vào con đường kinh doanh, một anh thợ may thất nghiệp. Trong đó hay nhất là truyện **Romeo và Juliet nơi thôn dã** kể lại mối tình của đôi trai gái nông thôn, vì mâu thuẫn giữa hai gia đình, không lấy được nhau và phải tự sát. Các tập truyện tiếp theo : **Truyện ngắn Xuyrích** (1872); **Bảy truyện cổ tích** (1878) ; **Bài thơ phúng thích** (1882) thường xoay quanh chủ đề tình yêu, ca ngợi những mối tình lành mạnh, đả phá các quan niệm hôn nhân mua bán kiểu thị dân tư sản. Keller có tài khắc họa tính cách nhân vật, các nhân vật của ông hiện lên sắc nét. Thiên nhiên trong truyện của ông rất nên thơ, gần gũi với con người.

Với bút pháp hài hước, dí dỏm, vừa hiện thực vừa lãng mạn Keller là một nhà văn hiện thực phê phán bậc thầy trong văn học viết bằng tiếng Đức thế kỷ XIX và trong văn học Thụy Sĩ. Tác phẩm của ông luôn mang tính giáo dục cao.

82 - WALT WHITMAN (1819-1892) NHÀ THƠ MỸ

Walt Whitman (Oan Uýtman) sinh ngày 31 Tháng Năm 1819 trong một gia đình nông dân tại Uext Hild, thuộc Long Island, gần New York. Cha người gốc Anh, là nông dân, kiêm nghề thợ mộc. Mẹ người gốc Hà Lan, theo Đạo Thiên chúa, giáo phái Quây cơ : Do gia đình nghèo, nên năm 11 tuổi ông phải bỏ học để kiếm sống. Trải qua nhiều nghề khác nhau: chạy giấy, thợ mộc, thợ sắp chữ, thợ in, đánh cá, giáo viên trường làng... Whitman là người rất say mê văn học. Năm 20 tuổi, dạy học để dành được một số tiền, ông mở một tờ tuần báo, tự viết, tự in và phát hành. Năm 27 tuổi, được mời làm chủ bút tờ nhật báo **Đại bàng Bruclin**. Ông đi nhiều nơi trong nước, viết nhiều bài báo phê phán bọn chủ tư bản bóc lột thợ thuyền, lên án tệ phân biệt chủng tộc, chế độ nô lệ. Vì vậy năm 30 tuổi, bị sa thải khỏi tờ **Đại bàng,** đành phải theo cha đi làm thợ mộc để kiếm sống. Thời gian này, ông tích lũy được nhiều tri thức văn hóa, văn học vì được gần gũi người lao động và đọc rất nhiều sách. Năm 36 tuổi, tự xuất bản tập thơ nổi tiếng **Lá cỏ.** Chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, ông xung phong làm y tá mặt trận. Chiến tranh kết thúc, ông được giới thiệu làm viên chức Bộ nội vụ tại Washington. Một lần ông bị buộc thôi việc, vì viên Bộ trưởng biết ông là tác giả tập **Lá cỏ** mà y không ưa. Sau nhờ sự can thiệp của bạn bè, nên ông được phục chức. Năm 54 tuổi (1873), ông bị liệt, phải thôi việc. Cũng năm này, mẹ ông mất, nên ông về sống với em trai ở Camden, cho đến khi qua đời. Ông mất ngày 26 Tháng Ba 1892, thọ 73 tuổi.

Lá cỏ là tác phẩm nghệ thuật duy nhất của Whitman. Tập thơ được xuất bản lần đầu năm 1855, với 12 bài thơ. Suốt quãng đời gần 40 năm còn lại, ông dành tâm sức sáng tạo bổ sung, sửa chữa, hoàn chỉnh nó. Khi còn sống ông cho tái bản một lần. Lần tái bản cuối cùng tập thơ lên tới 411 bài. Thời gian đầu, tác phẩm bị phê phán, không bán được. Nhưng sau mỗi lần tái bản, số lượng độc giả lại tăng lên, nhất là độc giả nước ngoài. Nó trở thành một sự kiện văn học quan trọng của Mỹ.

Tập thơ ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên Hoa Kỳ. Cuộc sống lao động của nhân dân, ca ngợi tinh thần dân chủ, ca ngợi thân thể con người và tình yêu nhục cảm. Ông ca ngợi sự đồng nhất của thể xác và linh hồn, của đàn ông và đàn bà. Ông chống lại chế độ phân biệt chủng tộc, chế độ nô lệ, ca ngợi tự do và tiến bộ. Thơ ông mang hơi thở và tâm hồn nhân dân tiến bộ Mỹ, không phân biệt màu da, đẳng cấp, tôn giáo, nghề nghiệp... đồng thời là tiếng nói đòi tự do, bình đẳng công bằng. Whitman là nhà cách tân nghệ thuật thơ ca lớn của Mỹ ở thế kỷ XIX, ông đã phá bỏ các khuôn sáo cũ, không theo vần luật cố định. Ông tạo những âm thanh, nhịp điệu tân kỳ và độc đáo. Dòng ngôn ngữ thơ của ông tự do, phóng túng như chính tư tưởng của ông. **Lá cỏ** là một kiệt tác của văn học Mỹ và thế giới. Nó gần gũi, thân thiết như lá cỏ, và cũng có một sức sống mạnh mẽ, bất diệt như **Lá cỏ** trên mảnh đất tâm hồn nhân loại.

83 - CHARLES BAUDELAIRE (1821-1867) NHÀ THƠ PHÁP NỔI TIẾNG

Charles Baudelaire (Sarlơ Bôđơlerơ) sinh ở Thủ đô Paris trong một gia đình khá

giả, song Baudelaire sớm chịu thiệt thòi vì vừa mới sáu tuổi đã mồ côi cha. Mẹ đi lấy chồng, Baudelaire được gửi vào một trường nội trú trung học ở Lyon, sau chuyển lên Paris. Năm 1841, mẹ và bố dượng đưa Baudelaire sang Ấn Độ, nhưng chỉ được một thời gian lại trở về Pháp. Từ đây ông sống trong cảnh vất vả và bắt đầu sáng tác. Ngoài một số thơ và tiểu luận phê bình, dịch thơ Edger Pô..., Baudelaire sáng tác không nhiều. Năm 1848 Baudelaire hân hoan chào đón cách mạng tư sản dân quyền Pháp, nhưng niềm vui bồng bột chẳng kéo dài bao lâu. Baudelaire trở lại là con người trầm lặng, sống nghèo khổ, tật bệnh. Chán chường, ông tìm đến rượu, thuốc phiện và những chuyến phiêu du dài, ngắn khác nhau. Năm 1864, ông từ Bỉ trở về Pháp. Những năm cuối đời, Baudelaire sống cùng cực bởi sự túng thiếu và bệnh bại liệt.

Tác phẩm của Baudelaire còn lại không nhiều. Sinh thời ông chỉ mới cho xuất bản tập thơ **Những bông hoa tội ác** (*Fleurs du mal*, 1857) gồm 100 bài, trong đó có 48 bài đã đăng trên các báo. Năm 1861, ông cho tái bản có bổ sung thêm 32 bài mới. Sau khi ông qua đời, tập thơ tiếp tục được in lại (có thêm 25 bài thơ mới sưu tập) và được dư luận coi như một hiện tượng lạ trên thi đàn. Tiếp đó, các phần di cảo **Nhật ký** và **Những bài thơ văn xuôi nhỏ** (1869) cũng ra mắt bạn đọc.

Mặc dù số lượng tác phẩm không nhiều, song thơ Baudelaire có ý nghĩa cách tân, sự thể nghiệm, sự bừng mở các giác quan trong ý thức nghệ thuật. Thơ ông là cả một dòng cảm xúc mạnh mẽ, sự lan tỏa của cảm giác, sự tương ứng giữa giác quan với âm thanh, hương vị, màu sắc, nhạc điệu. Quan niệm "*tương ứng các giác quan*" của Baudelaire luôn được kết hợp với bình diện tương ứng khác mang tính chất siêu hình: tương ứng giữa "*thế giới nhìn thấy*" với "*thế giới không nhìn thấy*". Từ thế giới "*Tự nhiên - Ngôi đền*", trạng thái tinh thần cái "*tôi*" nhà thơ như thoát về phía *Siêu nhiên: Vút bay lên tận những vùng trời tươi sáng và thanh bình* (**Lên cao** - *Élévation*). Về sau này, Baudelaire được coi là nhà thơ mở đầu cho trường phái thơ *Tượng trưng* của Pháp, với sự tiếp nối của những Mallarmé, Verlaine, Rimbaud, Valéry... Ở Việt Nam, thơ ông có ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều nhà thơ trong phong trào *Thơ mới* như Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Vũ Hoàng Chương, Bích Khê..., đặc biệt với bài **Huyền Diệu** của Xuân Diệu - được coi như sự gặp gỡ, tiếp nối giữa thơ ca phương Đông và phương Tây, giữa thơ ca Cận - Hiện đại Việt Nam với một dòng thơ tiêu biểu của Pháp thế kỷ XIX.

84 - GUSTAVE FLAUBERT (1821-1880) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NƯỚC PHÁP

Gustave Flaubert (Gustavơ Phlôbe) sinh ngày 21 Tháng Chạp 1821 tại Ruăng, một tỉnh lẻ của nước Pháp, cha làm thầy thuốc giải phẫu. Năm 18 tuổi, ông lên Paris học ngành luật, song lại ôm ấp mộng ước sáng tác văn chương. Tại đây, ông đã chủ động làm quen và giao du với một số văn nghệ sĩ, bắt tay vào thử bút. Sau khi cha mất (1845), Flaubert rời Paris về ở hẳn dinh thự gần Ruăng, thỉnh thoảng lại lui tới Paris thăm viếng bạn bè hoặc khi có công việc. Ban đầu, ông viết truyện **Xmar** (1849) dựa trên một bút pháp lãng mạn thuần túy, rồi đem đọc cho bạn bè nghe. Nhiều người khuyên ông nên lấy đề tài từ cuộc sống thực tại để viết. Ông ngẫm lại rồi nghe theo những lời khuyên chí tình ấy, nung nấu ý đồ nghệ thuật và lao động cật lực say mê. Sau 7 năm, ông cho ra đời tiểu thuyết **Bà Bôvary** (1856) dựa trên một tinh thần hiện thực nghiêm ngặt nhất. Cuốn tiểu thuyết đã gây chấn động dư luận đương thời. Toàn bộ tác phẩm là sự lên án gay gắt cuộc sống trưởng giả, tầm thường, dung tục thời Đế chế II, nó đối lập với những ước mơ lãng mạn song cũng có phần tầm thường của nữ nhân vật Emma - bà Bôvary. Nhân vật đàn bà này là kiểu mẫu của sự thoái hóa, sa đọa, không tránh khỏi trong một môi trường sinh hoạt xã hội dung tục. Do sức nặng tố cáo của các phẩm, Flaubert đã bị tòa án *Đế chế* đưa ra xét xử vì tội "*Xúc phạm đến đạo đức xã hội và tôn giáo*". Đồng thời các nhà dược sĩ tầm thường vùng hạ lưu sông Seine đều phát uất lên và đòi đánh tác giả vì họ cảm thấy mình bị ám chỉ, trong nhân vật Ôme - một dược sĩ thuộc phái tự do tư sản vừa ngu dốt, vừa hợm mình, khoa trương, vừa thủ đoạn làm giàu bất chính. Tiểu thuyết **Bà Bôvary** được viết ra với một bút pháp hiện thực nghiêm ngặt "*khách quan*", để các nhân vật và biến cố tự nói chứ không xen cảm

xúc của người viết, và với một trình độ ngôn ngữ tinh vi, trong sáng đến kỳ lạ. Không chỉ với tác phẩm này, mà ở mọi tác phẩm khác, ông bao giờ cũng chú trọng đặc biệt đến sự hoàn thiện của hình thức nghệ thuật. Ông sửa đi sửa lại các trang bản thảo nhiều lần, cho đến khi cảm thấy không thể sửa hơn được nữa mới thôi. Flaubert là một nhà văn lao động nghiêm túc đáng kính. Ông đã có công trực tiếp dìu dắt nhà văn Guyde Maupassant ở những bước đi đầu tiên, khi mới chập chững bước vào làm văn. Tài năng và nhân cách nghệ sĩ của Flaubert mãi là tấm gương sáng của thời đại.

Ngoài cuốn tiểu thuyết danh tiếng **Bà Bôvary** ra, ông còn viết các cuốn tiểu thuyết khác như: **Xalambô** (1862), **Giáo dục tình cảm** (1869); **Ba truyện** (1887) **Buva và Pecuysê** đang còn dang dở và một số truyện ngắn khác. Trong số này, có bốn đến năm cuốn là đỉnh cao của ông và cũng là đỉnh cao của tiểu thuyết hiện thực Pháp nửa sau thế kỷ XIX. Tầm vóc của tác phẩm nghệ thuật và nhân cách nghệ sĩ của Flaubert đã đưa ông vào hàng những đỉnh cao của nền văn học thế giới.

85 - PHEĐOR MIKHAILOVITS ĐOSTOIEVSKI (1821-1881) NHÀ VĂN VĨ ĐẠI NHÀ TÂM LÝ THIÊN TÀI

Cách đây 175 năm, ngày 11 Tháng Mười Một 1821, Phedor Mikhailovits Đostoievski (Ph.M.Đôstôievski) nhà văn thiên tài tương lai của nước Nga, đã cất tiếng khóc chào đời tại nhà thương làm phúc của một Bác sĩ ở Moskva.

Năm 1831, bố mẹ Đôstôievski với đàn con cái, đã mua và dọn về một ngôi nhà tồi tàn ở nông thôn. Đó là một địa phương nghèo xơ xác. Cuộc tiếp xúc đầu tiên với nông thôn từ tuổi ấu thơ của Đôstôievski là cuộc tiếp xúc với sự khốn cùng và cảnh chết chóc. Ngay từ năm lên mười, Đôstôievski đã biết được mặt trái đen tối của cuộc đời hơn nhiều bạn cùng lứa tuổi.

Đôxtôievski cũng còn giữ trong tâm trí kỷ niệm tốt đẹp của thời đi học về trường nội trú, nơi mà cậu đã vào học từ năm 1834. Ở đây, có những nhà sư phạm tốt giảng dạy và môn văn học đã được



Ph.M.Dostoievski

chú trọng nhiều. Các bạn cùng học còn nhớ Đôstôievski là một cậu bé tóc vàng hoe, nghiêm nghị và trầm ngâm, hễ rồi lúc nào là lại cầm đến sách.

Sau khi bà mẹ mất, ông bố liền cho các con trai lớn vào học ở trường công binh ở Petersbourg nên Đôstôievski đã phải làm một cuộc hành trình dài để tới kinh đô. Nhiều năm sau đó, khi viết tiểu thuyết **Tội ác và trừng phạt**, Đôstôievski đã ghi vào bản thảo: *"Điều sỉ nhục đầu tiên đối với tôi là con ngựa và người coi trạm"*. Đấy là hồi ức của nhà văn về chuyến đi hồi đó: cậu thanh niên đã thấy người coi trạm đánh đập người phu ngựa như thế nào và ông này sợ hãi, quất lấy quất để vào con ngựa. Ngay từ hồi ấy, nỗi đau khổ của người khác đã làm cho nhà văn tương lai xúc động, ông coi niềm đau khổ đó như chính của mình. Phẩm chất tốt đẹp đấy trong tâm hồn của Đôstôievski đã đưa ông đến sự việc bi thảm, xảy ra mấy năm sau khi ông tới Petersbourg và làm đảo lộn cuộc đời ông.

Con đường tiến thân của người kỹ sư công binh không hề lôi cuốn Đôstôievski.

Không bao lâu sau Đôstôievski xin từ chức và hoàn toàn chỉ làm công việc lao động của nhà văn. Đôi khi cuộc sống của ông không được yên ổn: túi rỗng tiền không. Trong những ngày đó, ông đã phải chạy vạy làm quen với cái thế giới

(*) *Có người dịch là:* **Những kẻ bất hạnh.**

của bọn cho vay nặng lãi. Trong hoàn cảnh như vậy, Đôstôievski vẫn là một người yêu đời và yêu người, đôi khi say mê, cuồng nhiệt và bồng bột.

Năm 1845, Đôstôievski viết xong truyện vừa đầu tiên **Dân nghèo*** (Bednưie liudi). Với tác phẩm này, nhà văn trẻ đã mở ra một trang mới trong lịch sử văn học Nga, khi ông chỉ ra rằng đối với các nhân vật khốn quẫn và cao thượng ở trong truyện của ông thì sự tàn nhẫn của chế độ hiện hành còn đáng sợ hơn là sự nghèo đói. Trong truyện này, Đôstôievski đã bênh vực quyền con người có được những tình cảm cao cả, dù cho người đó có là hạng cùng đinh ở bậc thang thấp nhất trong xã hội nước Nga thời Nga hoàng. Nhân vật chính của **Dân nghèo** Maca Đèvuskin là nhân vật tích cực đầu tiên của Đôstôievski, theo sau là Công tước Muskin và những người khác - những người đi tìm hạnh phúc và công bằng.

Truyện này đã được các lãnh tụ của nền văn học tiến bộ Nga thời bấy giờ là Nhêkrasôv và Bielinski nhiệt liệt tán thưởng, và sau khi công bố đã làm cho các giới xã hội Nga khác nhau đều chú ý tới nhà văn trẻ. Từ đó, trong vòng bốn năm, tiếng tăm của Đôstôievski không ngừng lan rộng.

Song chỉ hoạt động văn chương không thôi thì không làm cho ông thỏa mãn, nên khi miêu tả xã hội tàn khốc ông đã có ý muốn thay đổi nó, làm cho nó trở nên tốt hơn. Lôgíc của sự việc đã đưa Đôstôievski đến chỗ gia nhập nhóm Pêtrashevski - một xã hội cấp tiến, mà hội viên là những người tuyên truyền học thuyết của nhà triết học Pháp. Fourier (Phuriê). Tương lai nước Nga được họ hình dung như là xứ sở của bình đẳng và bác ái.

Hồi đó là năm 1848. Các cuộc cách mạng đã nổ ra ở châu Âu. Nga hoàng Nicôlai I, tên *sen đầm chính của châu Âu*, khi nghe tin chế độ quân chủ ở Pháp bị lật đổ, đã kêu lên:

Hỡi các ngài, hãy đóng yên cương ngựa! Chế độ cộng hòa đã được thiết lập ở Pháp! Bóng ma của chế độ cộng hòa đã làm hắn run rẩy và y liền ra lệnh khủng bố thẳng tay nhóm các môn đồ Fourier trẻ.

Tiếng gươm giáo loảng xoảng đã đánh thức Đôstôievski dậy giữa đêm khi bọn sen đầm xông vào đứng ở trong buồng. Dưới đường chúng điều xe đến đợi sẵn. Chúng bắt nhà văn, giải đi pháo đài Petrôpavlốv, nhà ngục khủng khiếp nhất của nước Nga. Trên bàn vẫn còn bản thảo cuốn tiểu thuyết **Nêtôisca Nèxôvanôva** viết dở dang mà sau này không bao giờ được viết tiếp nữa.

Cuộc thẩm xét đã cho thấy rằng những người bị bắt không có âm mưu lật đổ chính phủ, tuy vậy 21 người thuộc nhóm Petrashevski vẫn cứ bị kết án tử hình. Trong số đó có cả nhà văn Đôstôievski. Song đem hành hình những người Pètrashevski thì không phải dễ. Thậm chí ngay cả công tố tối cao cũng thỉnh cầu với Nga hoàng thay án tử hình bằng hình phạt khác, vì nhóm này đã không có hoạt động gì gây tai hại cho Nhà nước cả. Nga hoàng Nicôlai I đã phải đồng ý hạ án xuống khổ sai với một điều kiện tàn ác là, chỉ đến khi đưa ra pháp trường và khi lính giương súng bắn ngắm vào những người bị án tử hình thì mới được công bố lệnh giảm án.

Các tù nhân bị khép án tử hình phải trải qua những phút kinh hoàng, căng thẳng chờ chết, để rồi trở thành tù khổ sai. Họ đã phải sống trong những điều kiện không thể chịu đựng nổi. Đôstôievski, con người gày gò và yếu đuối luôn phải đeo xiềng xích suốt 4 năm đằng đẵng. Ông đã phải nung gạch, lội trong nước lạnh buốt để bốc dỡ hàng từ sà lan lên và làm mọi việc nặng nhọc. Sau bốn năm ấy, ông bị đưa đi làm lính ở thị trấn Xèmipalatinxcơ heo hút, sa mạc. Cái gì mà hạn tù khổ sai hành hạ ông chưa đủ, thì cuộc đời quân dịch này làm nốt. Lại 5 năm nữa trôi qua như là một cực hình vô tận. Đôstôievski tuy bị tàn tạ về thể chất song vẫn không ngã lòng. Ông viết cuốn **Bút ký ở nhà chết** (1861)* một quyển sách lớn đầu tiên nói lên sự thật về tù khổ sai, về những con người bị chế độ hủy hoại, về những tội nhân và những anh hùng.

Mãi đến cuối năm 1859, sau khi hơn mười năm ở tù, làm khổ sai và sung vào quân dịch cuối cùng Đôstôievski đã trở lại Petersbourg.

Đôstôivski đã đau khổ tìm tòi cho mình lý tưởng và con đường đi tới sự hoàn thiện của con người, tìm lối thoát ra khỏi những sự cùng cực và bất công của cuộc đời. Nhân vật của ông rất nhiều

(*) *Còn có tên:* **Nhật ký trong nhà mồ.**

hạng người, từ những người ở lớp đáy của thành thị đến những kẻ nắm quyền sinh quyền sát, song nhiều hơn cả cũng như trong buổi đầu của con đường sáng tác của ông, vẫn là trong đám người nghèo và cái nền của phần lớn trong tác phẩm của ông là Petersbourg u ám, lạnh lùng, tàn nhẫn.

Năm năm sau, Đôstôievski cho ra đời tiểu thuyết **Tội ác và trừng phạt** (1865-1866), một kiệt tác hoàn chỉnh và sâu sắc nhất đề cập đến nhiều số phận khác nhau đã và sẽ còn làm rung động độc giả trên khắp thế giới.

Song tiếng tăm và vinh quang vẫn không cứu được Đôstôievski thoát khỏi những tấm thảm kịch trong đời tư và sự nghèo túng luôn đe dọa. Thỉnh thoảng cơn động kinh lại trỗi dậy hoành hành ông dữ dội. *Sau cái chết của người vợ thứ nhất, một cô gái ho lao nghèo khổ lấy trong thời kỳ lưu đày; Đôstôievski lấy cô thư ký tốc ký của mình, trẻ hơn ông 26 tuổi. Người vợ sau mang lại cho ông đôi chút an ủi, nhất là thời gian chục năm cuối đời... Để trốn chủ nợ, vợ chồng nhà văn phải bỏ nước Nga sống vất vưởng ở Đức, Pháp, Anh, Italia. Đứa con gái sinh ra chỉ sống được vài ngày, nhà văn đau khổ gần như phát điên... Sinh thêm một cô con gái nữa, bệnh động kinh lại nặng thêm.*(*) Trong cảnh cùng quẫn, *ông đánh bạc ăn may và đêm đêm viết sách gửi bản thảo về Nga* (*). Song các nhà xuất bản vụ lợi đã tìm cách đánh lừa ông(**), còn các chủ nợ thì luôn luôn đe dọa nhà văn phải ngồi tù. Năm 50 tuổi, trong cảnh già nua, bệnh tật và kham khổ, ông trở về Petersbourg. Cho đến khi sắp mất, Đôstôievski vẫn phải đấu tranh chống lại cái nghèo, đã thế ông còn phải nuôi rất nhiều người thân thích. Và nhiều khi chỉ nhờ nghị lực và lòng tận tụy của vợ, bà Ana Đôstôievskaia giúp cho, ông mới khắc phục được hết đợt khó khăn này đến cuộc khủng hoảng khác.

Tuy vậy, bất chấp tất cả, Đôstôievski vẫn làm việc, chép đi chép lại nhiều lần các bản thảo của ông, gọt giũa từng chữ một. Nhà văn chỉ sáng tác tất cả có mấy quyển tiểu thuyết, song di sản văn học của ông, các bản thảo, những phương án, những sổ tay đã chiếm một chỗ không nhỏ trong toàn tập, Đôstôievski gồm 30 quyển. Một khối lượng lao động khổng lồ như thế có thể sánh được với tinh thần cần cù của hai thiên tài văn học khác là Lev Tolstoi và Balzac.

Tác phẩm của Đôstôievski có **Dân nghèo** (1845); **Những đêm trắng** (1848); **Bút ký ở nhà chết** (1861); **Những người bị lăng mạ và bị sỉ nhục** (1861); **Ghi chép mùa đông về những ấn tượng mùa hè** (1863) **Bút ký dưới căn hầm** (1863-1864); **Tội ác và trừng phạt** (1865-1866); **Gã cờ bạc** (1866); **Thằng ngốc** (1867-1868); **Lũ quỷ ám** (1871-1872); **Gã thanh niên mới lớn** (1874-1875). Tập I **Anh em nhà Karamazốv** là một bộ tiểu thuyết lớn cuối đời của ông, nó là sự tổng kết tài năng nghệ thuật bậc thầy của ông với thế giới quan đầy mâu thuẫn: trong xã hội rối loạn, điên đảo được ông miêu tả như bóng đen chụp xuống số phận mỗi con người...

Đã đến lúc bắt tay vào viết tập hai của bộ anh hùng ca mà nhân vật chính sẽ là Aliôsa, một trong những anh em nhà Karamazôv. Theo ý đồ của tác giả thì nhân vật này sẽ phải đi từ Thượng đế, từ chỗ làm thầy tu, trải qua các chông gai của cuộc đời sóng gió đến chỗ có tư tưởng giết Nga hoàng. Khi đó, chỉ có tiếng tăm Lev Tolstoi mới sánh ngang với Đôxtôievski. Song bị dày vò qúa nhiều vì các tai ương, Đôstôievski đã không chịu nổi nữa. Và bất ngờ đối với mọi người, ngày 28 Tháng Giêng năm 1881, giữa lúc tài năng đang nở rộ và đạt đến đỉnh vinh quang thì ông đã qua đời.

Ngày nay, đánh giá đúng vai trò của Đôstôievski đối với văn học Nga và văn học thế giới, nghiêng mình trước thiên tài của nhà văn, chúng ta tất nhiên cũng hiểu đến sự phức tạp trong thế giới quan của ông, tính không nhất quán của triết học, ông có những quan điểm duy tâm, thần bí, song đồng thời chúng ta cố gắng không bao giờ quên lời ông nói khi về già:

(*) *Bài viết có sử dụng một số tư liệu báo chí Liên Xô (cũ) và một số ý của nhà nghiên cứu Hữu Ngọc (Phần đánh dấu (*)).*

(* *) *Một trong những tên quỷ quyệt, chủ nhà xuất bản thời ấy là Xtenlốvxki. Hắn đã khai thác mua bản quyền của các nhà văn, nhạc sĩ vào những thời điểm cùng quẫn nhất để bắt bí họ.*

Xtenlốvxki ký một hợp đồng vào năm 1865 mua tất cả các tác phẩm của Đôxtôievski với giá 3.000 rúp. Và bắt nhà văn phải viết thêm một cuốn tiểu thuyết trong vòng vài tháng. Nếu không đúng hạn, phải trả hắn một món nợ gấp đôi (H.Đ).

Mặc dầu tất cả mọi sự mất mát, tôi vẫn yêu đời nồng nhiệt, yêu đời vì đời và, thật vậy tôi đang sửa soạn bắt đầu cuộc đời của mình... Đó là đặc điểm chính trong tính nết của tôi và có lẽ cũng là hoạt động của tôi.

Đôstôievski là một nghệ sĩ lớn, một nhà tâm lý thiên tài, một nhà nhân văn sâu sắc. *Ông đã nâng cao thể loại tiểu thuyết hiện thực phê phán* (*). Nhà văn đã miêu tả và khai thác đến tột đỉnh về diễn biến tâm lý nhân vật trong tác phẩm của mình.

Trong những năm dưới chính quyền Xô Viết (tính đến năm 1971) ở Liên Xô (cũ) đã xuất bản 260 ấn phẩm của Đôstôievski in bằng 22 thứ tiếng trên thế giới. Tổng số phát hành các lần xuất bản là 16 triệu 175 nghìn bản, 172 quyển với số lượng là 14 triệu 869 nghìn bản đã được in ra bằng tiếng Nga, 69 quyển với số lượng là 976 nghìn bản bằng tiếng các dân tộc ở Liên Xô (cũ) và 19 quyển với số lượng 330 nghìn bản bằng các tiếng nước ngoài.

Bộ **Toàn tập Đôstôievski** đầy đủ nhất gồm 30 quyển đã được xuất bản. Đó là toàn bộ di sản văn học của Đôstôievski gồm cả bản thảo, thư từ, dàn ý và phác thảo cho những tác phẩm chưa được viết ra. Lần đầu tiên đã thu thập được những số liệu mới, đầy đủ về các bản dịch Đôstôievski ra các tiếng nước ngoài, về việc dựng kịch và dựng phim các tiểu thuyết của ông ở nhiều nước trên thế giới.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

86 - SANDOR PETOFI SANDOR (1823-1849) - NHÀ THƠ HONGRIE

Sandor Pëtofi (Sanđor Pêtôphi) sinh ngày 1 Tháng Giêng 1823. Cha ông làm nghề đồ tể, mẹ thời trẻ là một người hầu. Do chăm chỉ làm ăn, gia đình ngày càng phát đạt. 15 năm đầu, Pëtofi sống khá sung túc, được cha mẹ chiều chuộng. Năm 16 tuổi, ông lên Thủ đô Budapest học. Lúc này kinh tế gia đình bắt đầu sa sút. Tại đây, ông mải xem kịch, làm thơ, bê trễ học hành, nên gia đình không chu cấp cho tiền hàng tháng nữa. Dù thế, Pëtofi không từ bỏ niềm ham thích của mình, và cũng không chịu về nhà, ông xin làm một chân long toong ở nhà hát kịch dân tộc. Trong vòng 6 năm (1839-1844), Pëtofi sống trong cảnh nghèo đói, cùng quẫn, đau khổ. Sau đó, ông đăng lính vào quân đội đế chế Áo - Hung. Tại đây, ông bị tên cai lính ngu độn và đố ky, ghen ghét vì một tên lính trơn như ông lại biết viết kịch làm thơ, nên đã hành hạ ông, có khi đánh đập đến kiệt sức, có lúc tưởng chết. Nhờ một viên Bác sĩ tốt bụng thương tình phê chuẩn vào hồ sơ cá nhân rằng sức khỏe "*rất gần tình trạng tàn phế thực sự*" nên Petofi được giải ngũ vào Tháng Hai 1841. Ông lại lao vào kiếm sống, đi lang thang, khi ở một gánh kịch hát rong, khi chép thuê, khi dạy chữ tư, có khi lại bắt tay vào dịch tiểu thuyết Pháp và Đức. Tháng Năm 1842, bài thơ đầu tiên của ông được đăng trong tạp chí văn học. Tập thơ đầu tiên ra đời vào đầu năm 1844 nhờ sự bảo trợ của Vơrơsmoroti, nhà viết kịch lớn thuộc trào lưu văn học lãng mạn Hongrie đương thời. Sau đó ông làm việc cho **Báo thời trang Pet**. Từ đây trở đi, ông chuyên tâm viết thơ và cho đăng tải liên tục trên báo của mình cũng như nhiều báo khác. Trường cao **Cái búa của địa phương** (1844); truyện thơ **Dũng sĩ Gianôt** (1845) tập trung phê phán toàn bộ nền văn học xu nhịn quyền lực trước đó, và hướng vào bênh vực ca ngợi nhân dân - nhân vật chính của lịch sử dân tộc. Nhiều kẻ tức tối, căm ghét Petofi, các báo văn học tẩy chay nhà thơ. Song ông không hề nản chí, được tinh thần của cuộc khởi nghĩa nông dân Galixia Tháng Hai 1848 tiếp sức, nhà thơ đã hăng hái ngợi ca nhân dân, ngợi ca cách mạng, đòi quyền dân chủ, tố cáo quyền hành và bạo lực. Ngày 15 Tháng Ba 1848 ông cùng các bạn bè đã nắm vai trò lãnh đạo cuộc cách mạng của nhân dân Budapest, đòi quyền tự do báo chí, công bố yêu sách 12 điểm đòi quyền lợi, dân chủ cho nhân dân. Những lực lượng dân tộc thuộc giai cấp địa chủ quý tộc vẫn nằm trong Chính phủ không chấp nhận những tư tưởng cách mạng triệt để của Petofi, nên đã tìm cách loại trừ ông ra khỏi danh sách đại biểu Quốc hội Tháng Sáu 1848. Ông đã viết trường ca **Nhà truyền giáo** (9-1848) lên án những mưu mô quay quắt phản động của bọn bảo thủ, hãnh tiến, khẳng định niềm tin to lớn vào lý tưởng độc lập, tự do, dân chủ mà nhân dân là người đại diện. Cũng Tháng Chín 1848, ông lại gia nhập quân đội, sung vào đội quân của Tướng Bem, vị anh hùng của cách mạng dân tộc dân

chủ tiến bộ hồi đó. Ông đã trực tiếp tham gia nhiều trận đánh và tử trận trong một cuộc giao tranh không cân sức với kẻ thù (31 Tháng Bảy 1849).

Ông là nhà thơ lớn của nhân dân Hongrie vì cuộc đấu tranh giành tự do, độc lập dân tộc. Bên cạnh những vần thơ trữ tình chính trị nổi tiếng, ông còn là tác giả của những vần thơ tình yêu đằm thắm, trong đó có nhiều bài thơ dành tặng cho người vợ trẻ, đẹp và yêu quý của mình - nàng Xenđrei Dulia. Với gần 800 bài thơ, 2 truyện thơ, 3 trường ca, ông không những là đại biểu hàng đầu của nền văn học Hongrie, và của nền văn học thế giới.

87 - NIKOLAI GABRINOVITS TSERNUSHEVSKI (1828-1889)

Ông là nhà văn, nhà phê bình, nhà dân chủ cách mạng Nga. Tsernushevski sinh ngày 24 Tháng Bảy 1828 tại tỉnh Saratov, trong một gia đình giáo sĩ bậc trung. Từ nhỏ được gửi vào học trong một trường giòng ở Saratov, nhưng chán ghét tư tưởng nhà thờ và đời sống giáo sĩ. Ông say mê văn học và triết học. Ông là người thông minh, ham học, mới 16 tuổi đã thông thạo nhiều thứ tiếng: Hy Lạp, Latinh, Anh, Pháp, Đức, Do Thái, Ba Tư, Ba Lan... và có một kiến thức văn hóa thế giới rất sâu sắc và phong phú. Ông chịu ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của Bielinski, Gert. Năm 18 tuổi, dời bỏ trường giòng tới Saint Petersbourg thi vào Đại học. Trong trường ông tham gia các tổ chức bí mật của thanh niên, tiếp thu tư tưởng cách mạng chống lại chế độ Nga hoàng. Năm 22 tuổi, tốt nghiệp Đại học, về dạy học tại Saratov. Tại đây ông chứng kiến cảnh lầm than của nhân dân lao động. Năm 25 tuổi, tới Petersbourg bảo vệ luận án tiến sĩ khoa học với đề tài **Quan hệ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực**. Công khai hoạt động cách mạng. Trở thành nhà báo, nhà văn, nhà dân chủ cách mạng lãnh đạo phong trào cách mạng Nga những năm 60. Ông là nhà triết học duy vật lỗi lạc nổi tiếng của Nga trước khi có chủ nghĩa Marx. Ông chủ trương lật đổ chế độ Nga hoàng bằng bạo lực, đưa nước Nga đi lên chủ nghĩa xã hội. Năm 34 tuổi, ông bị Nga hoàng bắt giam và đày biệt xứ ở Sibir. Ông cùng với vợ sống 26 năm ở chốn lưu đày, không ngừng viết sách, báo kêu gọi đấu tranh, hướng dẫn nhân dân làm cách mạng. Mãi tới tuổi 60, ông mới được trở về quê hương trong sự quản thúc của chính quyền và một năm sau ngày 29 Tháng Mười 1889, ông qua đời. Cho đến lúc mất, ông vẫn là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Nga.

Tsernushevski viết về nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, triết học, đạo đức... Các tác phẩm của ông đều toát lên tinh thần đấu tranh cách mạng kiên cường chống lại chế độ hiện tại. Công trình nghiên cứu **Quan hệ thẩm mỹ của nghệ thuật với hiện thực** ngày nay vẫn có giá trị to lớn. Ông đề ra những nguyên tắc mỹ học cơ bản của sáng tác nghệ thuật đối với hiện thực. Ông chống lại tư tưởng mỹ học duy tâm của Hégel. Cuốn tiểu thuyết chính trị - triết học nổi tiếng **Làm gì ?** được viết trong nhà tù của Nga hoàng từ năm 1862, được nhà văn Nhêkrasôv in trên tạp chí **Người cùng thời**, đã làm xôn xao nước Nga. Tác giả đã dùng ngôn ngữ hàm ẩn để kêu gọi nhân dân Nga vùng dậy lật đổ chế độ tàn bạo, xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa không tưởng. Tác phẩm đã ảnh hưởng lớn tới phong trào đấu tranh giai cấp ở Nga và thế giới. Cuốn tiểu thuyết chính trị **Lời tựa** cũng được viết trong tù, được xuất bản ở London (Anh) năm 1877 kêu gọi nông dân Nga tiến hành cách mạng nhằm lật đổ chế độ bóc lột tàn ác của Nga hoàng.

Tsernushevski là nhà văn, nhà cách mạng lỗi lạc nhất của Nga ở thế kỷ XIX. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng lớn tới không khí của cách mạng Nga và thế giới lúc bấy giờ.

88 - JULES VERNE (1828-1905) - NHÀ TIỂU THUYẾT KHOA HỌC VIỄN TƯỞNG LỪNG DANH

Jules Verne (Giuyn Vécnơ) là nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng nổi tiếng nhất từ trước đến nay chưa từng có. Tác phẩm của ông đã được dịch ra hàng chục thứ tiếng trên thế giới. Có người nói rằng trong hơn một trăm tác phẩm xuất bản trong vòng gần nửa thế kỷ sáng tác, ông đã tưởng tượng ra tất cả những phát minh khoa học của thế kỷ XX này... chỉ trừ tên lửa.

Ông sinh ngày 8 Tháng Hai 1828 tại Nantes, một hải cảng Miền Tây nước Pháp và mất ngày 24 Tháng Ba 1905, cách đây vừa đúng 90 năm. Sau khi tốt nghiệp trung học, Tháng Mười Một 1848, ông lên Paris học đại học luật. Song, nhà hát đã hấp dẫn ông nhiều hơn là các bài giảng về luật. Ông kết bạn với Alexandre Dumas, vừa là nhà văn nổi tiếng, vừa là ông chủ một nhà hát mang tên *"Nhà hát lịch sử" (Theâtre historique)*. Vở kịch thơ đầu tiên của Jules Verne mang tên **Những cọng rơm gày** đã được công diễn lần đầu tiên năm 1850 tại nhà hát của Dumas và đã được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của một người bạn giàu có. Nhưng cuối cùng rồi ông trình bày thành công luận văn tốt nghiệp ở trường Đại học luật, song ông không muốn làm luật sư theo nghề của bố.

Ông là người thích đọc sách và thường ngồi hàng ngày trong **Thư viện quốc gia Pháp**. Tại đây những cuốn sách viết về các phát minh mới nhất của khoa học về các chuyến thám hiểm tại những vùng xa xôi đã hấp dẫn ông với chất thơ của điều mới lạ. Ông đã bỏ thời gian say mê trau dồi các kiến thức về toán học, vật lý, hóa học, địa lý, sinh vật v.v... với ước vọng sáng lập ra một ngành văn học mới: **Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng** (Roman Acientifique):

Năm 1863, Jules Verne đưa bản thảo cuốn sách đầu tiên **Năm tuần lễ đi khinh khí cầu** cho nhà xuất bản Hetzel.

Cuốn sách ra đời đã thành công rực rỡ và được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ của châu Âu. Nhà xuất bản đã ký ngay với tác giả một hợp đồng trong 20 năm, mỗi năm 2 quyển sách với tiền nhuận bút 10.000 quan một cuốn, càng về sau tiền nhuận bút càng tăng. Những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông vẫn sống mãi hơn một thế kỷ nay là: **Tám mươi ngày vòng quanh Thế giới** (1873); **Từ Trái đất lên Mặt trăng** (1865); **Mười vạn dặm dưới đáy biển** (1870); **Cuộc du lịch vào trung tâm Trái đất** (1864); **Vòng quanh Mặt trăng** (1870); **Hòn đảo bí ẩn** (1875); **Những đứa con của thuyền trưởng Gian** (1868) v.v... trong các tác phẩm này, ông đã tiên đoán ra hầu hết các phát minh khoa học lớn của thế kỷ XX này. Từ chuyến bay của 3 người đầu tiên lên Mặt trăng đến tàu ngầm, tàu du lịch lớn, truyền hình, vô tuyến viễn thông... cho đến cả những cái mà ngày nay chỉ mới là dự định mà chưa thực hiện như ngôi nhà một nghìn tầng, vận chuyển bằng đường ống dưới đáy biển. v.v..

Các tác phẩm của ông đã được dịch và xuất bản ở hàng chục nước trên thế giới, được mọi người ở mọi lứa tuổi ưa thích. Chẳng hạn cuốn **Tám mươi ngày vòng quanh Thế giới** lúc đầu in dài kỳ trên một tờ báo. *"Thời gian ở Paris đã làm cho số phát hành của báo này tăng vọt, các phóng viên báo Mỹ ở Paris hàng ngày truyền bằng điện tín về cho độc giả ở Mỹ, các chủ hàng tàu thủy đề nghị biếu ông một số tiền rất lớn để ông cho vai chính trong tiểu thuyết thắng cuộc nhờ dùng tàu thủy của hãng mình. Có thể nói rằng cuốn sách này cùng với vở kịch sáng tác dựa trên cuốn sách đã đem lại cho ông một "trận mưa vàng"*. Ông đã dùng một phần tiền để đóng một chiếc tàu du lịch và ông đã tiến hành nhiều chuyến đi khảo sát thú vị ở những vùng đất xa xôi cho đến khi bị tai nạn phải ngừng đi du lịch vào năm 1886. Từ đấy, ông định cư ở quê vợ ông ở thành phố Amiens nằm về phía Bắc Paris, nơi đây ông tiếp tục sáng tác cho đến cuối đời.

Jules Verne không phải là nhà Bác học, nhưng những tác phẩm của ông đã tạo nên lòng yêu thích khoa học và cung cấp cả những kiến thức khoa học cho biết bao thế hệ trong hơn một thế kỷ qua. Đây là cống hiến to lớn của Jules Verne cho sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học thế kỷ XX và xã hội càng văn minh càng nổi rõ thiên tài của Jules Verne. Nhiều nhà thám hiểm như Byrd, người đã lần đầu tiên bay qua Nam cực và Bắc cực và phát hiện ra châu Nam cực, như Sarorgran di Braffa, nhà thám hiểm châu Phi, nhiều nhà khoa học và cả nhà thơ nữa như nhà thơ lãng mạn nổi tiếng Arthur Timband đã thừa nhận chịu ảnh hưởng sâu sắc của những tác phẩm của Jules Verne mà họ đã đọc từ buổi thiếu thời.

Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

89 - HENRIK IBSEN (1828-1906) - NHÀ VIẾT KỊCH LỚN NHẤT CỦA NA UY

Henrik Ibsen (Henrich Ibsen) là nhà viết kịch lớn nhất Nauy, đại biểu của

khuynh hướng hiện thực phê phán trong kịch Bắc Âu, có ảnh hưởng sâu sắc đến sân khấu và văn học thế giới thế kỷ XIX. Sinh tại Skien trong một gia đình buôn bán bị phá sản. Ông sớm phải tự lập, thời thơ ấu và thời niên thiếu phải sống trong nghèo khổ, tự kiếm sống và tự học. Sống nhiều năm ở Italia và Đức. Năm 1891, trở về Na Uy. Có thời đã phụ trách nhà hát. Ông làm thơ ca ngợi cuộc đấu tranh vì tự do của các dân tộc. Vở kịch đầu tay **Catilina** (1850) viết để ca ngợi cuộc cách mạng ở Hongrie năm 1848-1849. Trong phong trào đầu tiên của giai cấp vô sản Na Uy, ông dạy học và viết báo phục vụ phong trào này, phản đối nền dân chủ tư sản. Sau khi phong trào công nhân bị đàn áp và thất bại, nhà viết kịch vẫn giữ nguyên mối thiện cảm với giai cấp vô sản. Hoạt động sân khấu ở Bergen và Oslo từ năm 1851. Những vở kịch đầu sáng tác theo phương pháp lãng mạn chủ nghĩa, chứa đựng những tư tưởng lãng mạn tiến bộ. Bắt đầu nổi tiếng với những vở kịch lịch sử : **Bà Inhgơ ở Oxtơrốt** (1855); **Những người hy vọng ngôi báu** (1863), đề cập đến vai trò của cá nhân và sự tiến bộ xã hội trong lịch sử. Trong thời gian sống ở Italia, ông viết hai vở kịch biểu tượng triết học, có giá trị nghệ thuật cao : **Brănd** (1866) và **Per Guynt** (1867) vạch trần mâu thuẫn giữa cái bề ngoài giả dối và thực chất mục ruỗng của xã hội và đạo lý tư sản. Đây là loại kịch luận đề, có tính chiến đấu cao. Vở **Hài kịch tình yêu** (1862) đả phá quan niệm hôn nhân tư sản đã giết chết tình yêu và lý tưởng của tuổi trẻ. **Đám cháy** (1865) đả phá thói philixtanh của giai cấp tiểu tư sản Na Uy. Vở kịch đã gây dư luận ở các nước Bắc Âu. **Mối tình gắn bó của tuổi trẻ** (1869) vạch trần bệnh cơ hội, giả dối, mưu cầu danh lợi cá nhân của các nhà hoạt động chính trị tư sản. Sau Công xã Paris (1871) Ibsen đạt được đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác của mình. **Trụ cột của xã hội** đánh thẳng vào sự đồi bại của thể chế đương thời, ở đó bọn lừa đảo, ngu ngốc được cả xã hội trọng vọng như là trụ cột của xã hội đó. Vở **Nhà búp bê** (1879) đề cập vấn đề giải phóng phụ nữ, đả phá thói ích kỷ, coi thường phụ nữ của nam giới trong xã hội tư bản. Vở **Ma quỷ** (1881) nêu lên mâu thuẫn giữa luân lý và cuộc đời, đả phá những thói quen xấu và sự giả dối. **Nhà búp bê** và **Ma quỷ** được coi là hai thành tựu sân khấu lớn nhất của Na Uy. Với vở **Kẻ thù của nhân dân** (1882) tác giả định lật mặt nạ của toàn bộ thể chế đương thời kìm hãm các tư tưởng trung thực, tốt đẹp và ca ngợi những người dũng cảm đương đầu với các thế lực xấu xa trong xã hội. **Vịt trời** cũng trong xu thế phủ định toàn bộ xã hội tư bản thối nát.

Đóng góp lớn lao của Ibsen là những tác phẩm phê phán một cách triệt để xã hội tư bản ở thời kỳ đầu phát triển và ở những cách tân nghệ thuật sân khấu của ông: kỹ thuật sân khấu rất chặt chẽ, đối thoại sắc bén được kết hợp với lối phân tích mới, vạch trần mâu thuẫn giữa cái bề ngoài giả dối và thực chất của xã hội và đạo lý của giai cấp tư sản.

90 - LEV NIKOLAIEVIT TOLSTOI (1828-1910)

Lev Nikolaievits Tolstoi (Tôlstôi) là nhà văn Nga nổi tiếng thế giới. Tolstoi sinh ngày 28 Tháng Tám 1828 trong một gia đình quý tộc lâu đời tại trang ấp Iasnaia Poliana gần tỉnh Tula. Bản thân là một Bá tước. Bố mẹ mất sớm, ở với bà cô, sống gần gũi với nông dân và thiên nhiên. Năm 16 tuổi (1844) vào Đại học Cazan, học tiếng Ả Rập, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, học luật, say mê triết học Jean Jacques Rousseau. Nhưng ông không hài lòng với nền giáo dục hiện thời. Năm 19 tuổi, bỏ về nhà quản lý trang ấp có hơn 300 nông nô. Thời kỳ này ông sống cuộc đời của một quý tộc trẻ, tự do, ở Moskva, đi Petersbourg thi phó Tiến sĩ luật, làm thư ký Hội đồng quản trị tỉnh Tula, nghiên cứu âm nhạc... Nhưng không thấy sở đắc điều gì. Năm 23 tuổi (1851), theo lời khuyên của anh ruột là sĩ quan, ông gia nhập quân đội ở vùng Kavkaz. Chính ở đây, ông bắt đầu sáng tác văn học. Truyện ngắn đầu tiên **Câu chuyện hôm qua** vào năm 1851. Năm 1852, in tự truyện **Thời thơ ấu** trên tạp chí **Người cùng thời**, được nhà văn Nhêkrasôv hoan nghênh. Ông viết tiếp **Thời niên thiếu** (1854) và **Thời thanh niên** (1857) thành bộ ba tự truyện nổi tiếng! Ông là một sĩ quan pháo binh tham gia cuộc chiến tranh Krưm (1853-1856), bảo vệ hải cảng Sêvátstôpôl chống quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Pháp. Năm 1856 ông giải ngũ, đi du lịch ở các nước Pháp, Đức, Italia, Thụy Sĩ... Từ



L.N. Tolstoi

đây, ông bắt đầu cuộc đời của một nhà văn sáng tạo cần mẫn và nghiêm túc, cống hiến cho nhân loại những kiệt tác như **Chiến tranh và hòa bình** (1863-1869); **Ana Karênina** (1873-1877); **Phục sinh** (1889-1899). Ông còn là một nhà hoạt động xã hội nhiệt tình, tham gia các hoạt động cứu đói, điều tra dân số, làm Thẩm phán tòa án,... ông là nhà nghệ sĩ vĩ đại, là nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà truyền giáo lỗi lạc của Nga cuối thế kỷ XIX. Nhận thức sâu sắc về nỗi thống khổ của nhân dân, dưới sự áp bức giai cấp của giới quý tộc, địa chủ, tư sản và Nga hoàng ; ông đã không mệt mỏi truyền bá tư tưởng xóa bỏ mọi bất công, lý tưởng về nền tự do nguyên thủy, về con người chí thiện, về lòng nhân đạo, xóa bỏ tư hữu ruộng đất, tố cáo chế độ quân phiệt, phản đối việc hành hình các chiến sĩ cách mạng. Ông trở thành nhân vật khổng lồ, chủ trương giải quyết mâu thuẫn giai cấp không dùng bạo lực, mà bằng con đường hòa bình. Tư tưởng của ông bị chế độ Nga hoàng vô cùng căm tức và cấm đoán, nhà thờ rút phép thông công của ông. Đến cuối đời, ông vô cùng thất vọng vì nhận ra sự ảo tưởng trong lý tưởng của mình. Thậm chí ông trở thành xa lạ với cả những người thân. Ông bỏ nhà ra đi trong một ngày ảm đạm cuối năm 1910, và mất tại nhà ga Astapôvô heo hút vì bị cảm lạnh thọ 82 tuổi.

Tolstoi là nhà văn bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực phê phán Nga và thế giới. Tác phẩm của ông chống lại trật tự hiện hành, ca ngợi phẩm chất của nhân dân Nga, của những người nông dân, những quý tộc chân chính, những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng của nhân dân trong chiến đấu chống xâm lược. Ông để lại một khối lượng đồ sộ tác phẩm, bao gồm nhiều thể loại khác nhau, song nổi bật nhất là tiểu thuyết. Những tác phẩm tiêu biểu: **Người Kôzăc** (1863) miêu tả một thanh niên quý tộc chán ghét cảnh phồn hoa đi đến Kavkaz sống với thiên nhiên và con người miền núi. Bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ **Chiến tranh và hòa bình** mô tả cuộc chiến tranh Ái quốc của nhân dân Nga năm 1812 chống quân xâm lược của Napoléon, miêu tả những người dân anh hùng là nhân vật chính, phản ánh cuộc đời nhiều quý tộc tiến bộ, sự phát sinh tư tưởng cách mạng do cao trào yêu nước thúc đẩy; **Ana Karênina** (1877) nêu lên hai vấn đề về số phận người phụ nữ trong tình yêu, hôn nhân của họ và những mâu thuẫn giữa người nông dân với địa chủ, diễn tả số phận của nước Nga sẽ đi tới đâu. Tác phẩm **Phục sinh** (1899) là bức tranh rộng lớn tố cáo chế độ nông nô chuyên chế của Nga hoàng và Giáo hội Nga. **Cha Xergây** là lời đoạn tuyệt với môi trường quý tộc; **Khatghi Murat** là lời ngợi ca người chiến sĩ đấu tranh cho tự do...

Lúc sinh thời Lênin đã đọc Lev Tolstoi* và đánh giá là *Tấm gương phản ánh cách mạng Nga*. Cuộc đời và sáng tác của Tolstoi đã góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của lịch sử nước Nga và lịch sử văn học Nga.

91 - KIVI ALEXIS STENVALL (1834-1872) - NHÀ VĂN, NHÀ VIẾT KỊCH PHẦN LAN

Kivi sinh ngày 10 Tháng Mười 1834, ông là nhà văn, nhà viết kịch Phần Lan, người đặt nền móng cho văn học dân tộc Phần Lan. Sinh ra trong một gia đình nghèo, bố là thợ may ở làng. Ông theo học ở Đại học Tổng hợp Helsinki nhưng phải bỏ dở vì gia đình túng thiếu. Sau đấy ông về sống ở nông thôn. Bệnh tật, nghèo đói và sự truy bức của giới thượng lưu chính thống đã dẫn đến cái chết trẻ của nhà văn (31 Tháng Chạp 1872), khi ông mới 38 tuổi vì mắc bệnh điên.

Ông viết tiểu thuyết, kịch, thơ. Và bắt đầu nổi tiếng với vở kịch thơ đầu tiên

bằng tiếng Phần Lan **Culecvô** (1860) nói về một người nô lệ nổi loạn - một trong những nhân vật của sử thi dân gian **Kalevala** và được giải thưởng của Hội văn học Phần Lan. **Người thợ giày ở Numi** (1864) cũng là vở hài kịch đầu tiên viết bằng tiếng Phần Lan. Tác phẩm miêu tả phong tục nông thôn, được giải thưởng văn học Quốc gia. **Vở Lễ đính hôn** (1866) mang nhiều yếu tố hiện thực. Bi kịch **Những kẻ chạy trốn** (1867) kể một chuyện tình theo mô típ Romeo và Juliet. Kivi còn là tác giả của các vở nổi tiếng như **Canxiô** (1868) và **Lêa** (1869)... và tập thơ trữ tình giàu chất dân gian **Canecvala** (1866). Ông nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết **Bảy anh em trai** (1873). Đây là cuốn tiểu thuyết Phần Lan đầu tiên viết theo truyền thống kể chuyện dân gian, tái hiện bức tranh sinh động của người nông dân lao động thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa với những bản chất tốt đẹp của họ, trái ngược với cách sống thị dân đạo đức giả. Cuốn tiểu thuyết thấm đượm tình yêu con người, thiên nhiên và đất nước.

Kivi là nhà văn của những người nghèo khổ, của những phong tục giàu sắc thái của nông thôn Phần Lan. Tác phẩm của ông đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn những truyền thống lâu đời của nền văn học dân gian giàu có của Phần Lan với những tư tưởng và hình thức hiện đại của nền văn học mới, từ đó đem lại những cách tân cho ngôn ngữ và văn học Phần Lan. Đương thời, tác phẩm của ông bị giới thượng lưu văn học đả kích, chế nhạo nhưng nó lại có sức sống lâu bền trong lòng nhân dân.

92 - MARK TWAIN (1835-1910)

Mark Twain (Mark Tuên) là nhà văn Mỹ. Ông tên thật là Xêmuơn Lenghơn Clèmơn, sinh ngày 30 Tháng Mười Một 1835 tại bang Florida đúng vào lúc sao chổi Halley xuất hiện. Khi lên 3 tuổi, gia đình chuyển đến Haniban. Cha làm nghề buôn bán nhỏ, đời sống chật vật. Năm 12 tuổi (1847), cha mất, ông phải bỏ học, làm thợ in công nhật ở nhiều nơi, từ Saint Louis đến New York. Năm 18 tuổi (1853) bỏ nhà đi phiêu lưu nhiều nơi. Năm 22 tuổi (1857) làm nghề lái tàu thủy trên sông Mississippi. Năm 1861 chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, đường sông tắc nghẽn, ông bỏ nghề lái tàu, đi làm thợ mỏ ở **Nêvada**, đi tìm vàng ở miền Tây Hoa Kỳ. **Tất** cả đều không thành công. Cuối cùng xin làm phóng viên cho tờ báo **Enterprise**, tờ **Call**... và các báo ở California... Trước đây ông đã viết ít nhiều, thời gian này ông bắt đầu tập trung cho sáng tác. Với tư cách là phóng viên, ông được đi nhiều nơi trên thế giới. Năm 35 tuổi, (1870) lập gia đình, và thường sống ở nước ngoài kiếm rất nhiều tiền bằng viết văn nhưng kinh doanh nghề in và xuất bản lại lỗ vốn, nên đời sống có lúc khó khăn. Từ 1900 đến 1908, sống ở New York. Sau 1903, ông gặp nhiều bất hạnh, vợ ốm chết, một con gái bị chết, một con gái khác bị điên, kinh tế lụi bại. Hai năm cuối đời ông chuyển về sống ở Regding, thuộc bang Connectixơt. Ngày 21 Tháng Tư 1910 ông mất, sao chổi Halley xuất hiện lại trên bầu trời, đúng như lời ông tiên đoán trước đây. Ông thọ 75 tuổi.

Tác phẩm nổi tiếng đầu tiên của ông là **Con ếch nhảy trứ danh ở Kelevơrax** công bố trên báo khi ông 30 tuổi (1865). Đây là câu chuyện cổ miền Tây được viết lại bằng ngòi bút trào phúng. Tiếp đó là hàng loạt tác phẩm lôi cuốn lòng say mê của độc giả, từ **Những người Iinôxăng đi du lịch** (1869) kể về cuộc hành trình đến Địa Trung Hải kỳ thú, đến **Gian khổ** (1872) kể về hành trình của ông đến bang Nêvada, miền Tây nước Mỹ. Tác phẩm **Những cuộc phiêu lưu của Tom Xoyơ** (1876) là tác phẩm độc đáo nhất của ông, kể về những chuyện ly kỳ của hai chú bé ra bãi tha ma chôn con mèo chết; **Cuộc sống trên sông Mississippi** (1883) miêu tả cuộc sống sôi động của tác giả khi còn lái tàu trên dòng sông này, và tình cảm yêu mến của ông đối với những miền đất đã đi qua. **Những cuộc phiêu lưu của Hăckyberi Phin** (1884) gợi lại thời thơ ấu của tác giả một chú bé da trắng và một chú bé da đen vùng Mixuri và Chaiê gian khổ để đến một bang đã bãi bỏ chế độ nô lệ da đen. Sau đó, ông còn viết hàng loạt những tác phẩm khác có tiếng vang lớn. Nhưng do cuộc sống ngày càng bế tắc, lại bi kịch gia đình, nên trong các tác phẩm của ông vừa mang ý nghĩa tố cáo, phê phán, trào phúng đối với xã hội, vừa in đậm dấu ấn của tư tưởng bi quan, yếm thế.

* *Xem thêm mục : Những tác phẩm đồ sộ bất hủ của nhân loại. B.T.*

Mark Twain là một nhà văn lớn của Mỹ ở thế XIX. Ngòi bút trào phúng hài hước mang tinh thần phê phán sâu sắc xã hội đã trở thành nét riêng biệt trong tác phẩm của ông. Dấu ấn cuộc đời ông, và những con người thân thiết, các miền đất mà ông từng sống, từng đi qua in đậm trong sáng tác của ông. Ngay bút danh của ông cũng gắn bó với kỷ niệm sâu sắc của nghề lái tàu thủy thời trẻ (*twain* chỉ từ độ sâu an toàn của nước sông cho tàu thủy, tương đương 4m). Tác phẩm của ông bộc lộ tình yêu thương sâu nặng đối với con người, lòng vị tha, nhân hậu với đồng loại, qua việc phản ánh bức tranh đời sống xã hội Hoa Kỳ thế kỷ XIX, trong những khung cảnh thiên nhiên kỳ thú, nên thơ. Ông đã đưa những miền đất heo hút, dữ dội của miền Tây về những nẻo đường, những dòng sông bình thường của đất nước, con người lầm lũi, cần mẫn và bao số phận không may vào văn học, bằng một ngôn ngữ trong sáng, giàu chất dân gian, hóm hỉnh có duyên nhờ câu chuyện sôi động và táo bạo. Ông đã làm thay đổi hẳn không khí văn học tẻ nhạt của các xalông văn học quen thuộc của Hoa Kỳ. Ông là một nhà cách tân nghệ thuật của văn học Mỹ thế kỷ XIX.

93 - ÉMILE ZOLA (1840-1902) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÁP

Emile Zola (Êmil Dôla) sinh ngày 2 Tháng Tư 1840. Ông là nhà văn hiện thực lớn theo trường phái tự nhiên chủ nghĩa của nước Pháp nửa cuối thế kỷ XIX. Sinh tại Paris nhưng thuở niên thiếu sống nhiều năm ở Prôvăngxơ. Cha là François Zola (Phrăngxoa Dôla), gốc Italia, một kỹ sư tài năng. Năm Zôla lên bảy tuổi thì người cha qua đời. Năm 18 tuổi, gia đình chuyển lên sống ở Paris. Vì nhà nghèo, ông sớm phải bỏ học, sau đi phụ việc đóng hòm, bọc sách cho hiệu sách Haset. Năm 24 tuổi ông mới cho in tập truyện ngắn đầu tay. Do tiếp nhận ảnh hưởng của khoa học tự nhiên đương thời, sáng tác của Zola thiên về cái nhìn phân tích, khảo tả kỹ lưỡng tâm trạng con người và thực tế xã hội. Khi nổ ra Cách mạng Công xã Paris (năm 1871), Zola đang ở thành phố Marseille và tỏ thái độ ủng hộ các chiến sĩ Công xã. Năm 1872, trong chuyến đi Nga, Zola quen biết nhà văn lớn Turgénev (1818-1883) và được giới thiệu làm phóng viên ở Paris cho một tờ báo Nga trong suốt sáu năm. Khi viết tiểu thuyết, Zola thường coi trọng các chi tiết sự thật, đã từng xuống hầm lò với công nhân và khảo sát, kiểm chứng từng thứ giá cả ngoài chợ. Hàng ngày ông làm việc từ ba giờ sáng đến tận đêm khuya. Ngoài sáng tác, Zola còn viết nhiều bài báo và chuyên khảo về chủ nghĩa tự nhiên. Đương thời Zola còn gắn với một sự kiện chính trị vang dội châu Âu: vụ án quy kết Đrêphuyx *can tội do thám*. Zola đã dấn thân vào sự kiện chính trị này và dũng cảm tố cáo hành động qui chụp đầy dã tâm ấy. Ngày 13 Tháng Giêng 1898, Zola vạch trần sự thật bằng bài **Tôi kết tội** trên báo **Bình minh**. Sau đó ông bị phạt tiền và bị kết án một năm tù, sau lại được xóa án. Đến Tháng Bảy 1898, Zola lại bị kết án một lần nữa nên đã trốn sang Anh đến năm 1899 mới trở về Pháp. Sau ông bị chết ngạt bởi hơi thán khí tại nhà riêng ở Paris.

Sáng tác của Zola để lại còn khoảng sáu chục tác phẩm bao gồm nhiều thể loại: tập truyện **Truyện kể cho Nanông** (1864); các tiểu thuyết **Teredơ Racanh** (1867); **Mađơlen Phêra** (1863); **Gia đình Rugông-Macca** (1871-1893); **Ba thành phố; Bốn cuốn Phúc âm** (1893-1902) và các chuyên khảo lý luận về chủ nghĩa tự nhiên như : **Tiểu thuyết thực nghiệm** (1880); **Những nhà tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa** (1881)...

Nổi bật nhất trong số các tác phẩm của Zola là bộ tiểu thuyết **Gia đình Rugông-Macca** gồm 20 cuốn, được viết ròng rã suốt một phần tư thế kỷ. Ở đây tác giả cho trình diễn tới trên 1200 nhân vật, mỗi cuốn kể lại tương đối hoàn chỉnh cuộc đời của một vài nhân vật trong dòng họ Rugông hoặc Macca và có một số ít nhân vật xuất hiện lại trong cuốn sau. Qua bộ sách lớn này, Zola muốn *giải thích* bằng sự nghiên cứu vấn đề di truyền, quá trình chuyển đổi, suy vi của cả hai giòng họ, từ đó khái quát thành những vấn đề lớn của thời đại. Có điều cùng với sự phản ánh hiện thực là sự tô đậm chủ nghĩa tự nhiên, hệ quả tất yếu của cách nhìn duy về khảo sát, khảo tả. Trong số 20 cuốn sách liên hoàn này phải kể đến các tập tiêu biểu như : **Thời vận gia đình Rugông; Tiền; Nara; Cái bụng Paris; Con vật người; Quán rượu; Giecmina**...

Là một tài năng xuất sắc của những khối mâu thuẫn lớn, Émile Zola xứng đáng được đánh giá cao. Chỉ riêng bộ sách **Gia đình Rugông-Macca** đã được văn hào Nga Gorki (1868-1936) coi là bản anh hùng ca của sự tranh đoạt.

94 - ANATOLE FRANCE (1844-1924)- NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÁP

Anatole France (Anatôl Phrăngxơ) sinh ngày 16 Tháng Tư 1844 tại Paris, mang tên thật là Anatole Thibault (Anatôl Tibô). Cha ông có một cửa hàng bán sách với khá nhiều đầu sách, nhờ thế France từ lúc bé đã tiếp xúc với sách vở và yêu thích văn học nghệ thuật. Cửa hàng này cũng là nơi gặp gỡ của nhiều nhà văn và nghệ sĩ nổi tiếng đương thời. France rất yêu thích không khí nghệ thuật vừa thanh cao vừa lãng mạn của gia đình.

Sau khi học hết trung học, ông giúp việc các nhà xuất bản, các cửa hàng sách và bắt đầu sáng tác. Tác phẩm đầu tay của ông là một tập thơ nhỏ, song chưa có phong cách riêng, ba năm sau lại cho in một vở bi kịch, ông bắt đầu nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết **Tội ác của Xivet Bona**. Từ đây, France tập trung toàn bộ sức lực và tình yêu nghệ thuật cho sáng tác. Có thể hình dung các sáng tác của ông trên hai mảng lớn: mảng nói về cuộc sống và con người trong qúa khứ với một vốn hiểu biết uyên bác, tinh tế; mảng viết về những sự kiện lịch sử và xã hội hiện thời: **Taix** (1890); **Cửa hàng thịt quay của nữ Hoàng Pêđôcơ** (1893); **Những ý kiến của Giêrôm Quanha** (1893); bộ tiểu thuyết **Lịch sử Hiện đại** (1897-1901) gồm 4 tập: **Cây du trên đường dạo chơi; Hình người bằng cành liễu, Chiếc nhẫn tử thanh anh; ông Bécgiơrê ở Paris**; tiếp đó ông cho ra đời những tác phẩm khá nổi tiếng như **Đảo Panhgoanh** (1908); **Thần linh khát** (1902), **Thiên thần nổi loạn** (1914)... Trong các tác phẩm của ông, phần để lại ấn tượng nhất cho người đọc là những nhân vật rất dễ thương, yêu mến cuộc đời, ham mê sách vở và tri thức, sống cởi mở, nhẹ nhàng. Các nhân vật ấy được rọi sáng bởi một chủ nghĩa nhân đạo thanh cao và ân tình, pha lẫn chút ít châm biếm, hoài nghi chủ đề phê phán nhà thơ, phê phán lối sống tư sản giả đạo đức, tàn nhẫn cũng được nhà văn quan tâm. Không những thế, sau này ông không dè dặt, đã lên tiếng tố cáo chiến tranh xâm lược, chiến tranh thuộc địa tàn bạo. Tiểu thuyết **Trên phiến đá trắng** (1905) là một tác phẩm tập trung lên án chế độ thực dân và tệ nạn phân biệt chủng tộc... Tất cả những khuynh hướng tư tưởng ấy đưa ông tiến gần tới chủ nghĩa Marx, ca ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga, cuối đời ông gia nhập Đảng cộng sản Pháp.

Với các tác phẩm tiểu thuyết đặc sắc, được viết bởi tài năng nghệ thuật và chủ nghĩa nhân dân đằm thắm, với một văn phong cực kỳ trong sáng, nhẹ nhàng, giàu chất thơ, câu văn đầy nhạc điệu, Anatole France đã có vị trí đặc biệt trong nền văn xuôi hiện thực Pháp. Ông đã được trao giải thưởng Nobel về văn học năm 1921.

95 - BAUDOUIN DE COURTENAY (1845-1929) NHÀ NGÔN NGỮ HỌC NGA KIỆT XUẤT

Ivan Alesandrovits Baudouin de Courtenay (Ivan Alèsanđrôvits Bôđuen đờ Cuốctơnây) là nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Nga và Ba Lan, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg (1877), Giáo sư các trường Đại học Tổng hợp Cazan (1875-1883), Jurevsk (nay là trường Đại học Tổng hợp Tartu) (1883-1893), Kracôv (Ba Lan) (1893-1899), Petersbourg (1900-1918), người đặt nền móng cho trường phái ngôn ngữ học Cazan, nhà lý luận xuất sắc về ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học so sánh lịch sử, ngôn ngữ Nga và Ba Lan.

Gốc người Pháp nhập cư Ba Lan từ thế kỷ XVIII, Baudouin de Courtenay sinh ra ở Ba Lan, coi tiếng Ba Lan là tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng phần lớn cuộc đời ông lại làm việc ở nước Nga (44 năm). Học trung học ở Warszawa năm 16 tuổi, Baudouin de Courtenay đã bắt đầu nghiên cứu các ngôn ngữ Slavơ, tiếng Sanscrit, tìm hiểu sinh lý học âm thanh, đồng thời hiểu và nắm vững tiếng Litva. Năm 1866 sau khi tốt nghiệp trung học, ông ra công tác ở nước ngoài. Ông học thêm ở Praha, Yena, Berlin và vào trường Đại học Tổng hợp Petersbourg năm 1868. Tại đây, dưới sự hướng dẫn

của I.I.Sreznevski, ông bắt đầu viết luận án về **Tiếng Ba Lan cổ trước thế kỷ XIV** và bảo vệ năm 1870. Sau khi bảo vệ luận án, ông được phong phó Giáo sư và bắt đầu giảng dạy về ngữ pháp học so sánh các ngôn ngữ Ấn-Âu tại trường Đại học Tổng hợp Petersbourg. Ngay những năm đầu ở trường Đại học Tổng hợp Petersbourg, ông đã công bố công trình đầu tiên của mình **Một số trường hợp ngoại suy trong biến cách tiếng Ba Lan**, đi vào nguyên tắc phát triển lịch sử và những sự biến đổi ngôn ngữ trên kết cấu hình thái học của từ.

Baudouin de Courtenay đã lần lượt giảng dạy ở 5 trường Đại học Tổng hợp: Petersbourg, Kazan, Kracôv, Tartu và lại trở về trường Đại học Tổng hợp Petersbourg (1900-1918). Khi nước Ba Lan độc lập, ông về ở hẳn Warsawa cho đến khi mất (1929). Năm 1875, Baudouin de Courtenay nhận học vị Tiến sĩ với công trình **Thử nghiệm ngữ âm học với các thổ ngữ Rezan**. Đầu những năm 80 cuộc sống ở Kazan đè nặng lên Baudouin de Courtenay và ông đã chuyển đến trường Đại học Tổng hợp Đerp và làm việc ở bộ môn ngữ pháp học so sánh các thổ ngữ Slavơ.

Năm 1887, ông được bầu là thành viên của Viện Hàn Lâm khoa học Kracôv. Vào năm 1897, ông được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Petersbourg. Yêu tự do, yêu những tư tưởng tiến bộ và sẵn sàng đứng về phía những người bị áp bức, Baudouin de Courtenay bị hai năm cấm cố vì cuốn **Đặc trưng dân tộc và lãnh thổ trong chế độ tự trị** (1913). Cuốn sách của ông bị xem là *"lời kêu gọi bạo động"*. Ngoài tiếng Nga và tiếng Ba Lan, Baudouin de Courtenay còn thông thạo tiếng Đức, Pháp, Litva, Tiệp và các ngôn ngữ khác. Ông viết rất nhiều, khoảng hơn 600 công trình khoa học, bằng nhiều thứ tiếng khác nhau và được đăng tải rải rác trên các báo chí, tập san, sách... khó thu thập được đầy đủ. Ông không có một công trình chung khái quát toàn bộ các quan điểm ngôn ngữ của chính mình, vì thế việc nghiên cứu về ông gặp nhiều khó khăn. Ở Kazan từ năm 1875, Baudouin de Courtenay đã tập hợp được quanh mình đông đảo học trò - những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng, như V.A.Bogorodiski, S.K.Bullich, N.V.Krusheski, A.I.Alekesandrov, V.V.Radiov v.v... và hình thành một trường phái ngôn ngữ học ở Nga: **Trường phái ngôn ngữ học Kazan**.

Baudouin de Courtenay sớm quan tâm đến những quan hệ giữa ngôn ngữ với các nhân tố tâm lý và xã hội. Theo ông, ngôn ngữ trước hết là một sự kiện tâm lý; quá trình tiến hóa của ngôn ngữ do các nhân tố tâm lý quy định. Ông luôn luôn đưa dạng cá nhân của ngôn ngữ lên hàng đầu, *"chỉ có ngôn ngữ cá nhân với tư cách là những thực tế tâm lý, hay đúng hơn, những tư duy ngôn ngữ học mang tính cá nhân mà thôi". Vì vậy, ngôn ngữ cộng đồng chỉ là "một cấu tạo rút ra từ cả một loạt những ngôn ngữ cá nhân tồn tại thực tế"*. Khái niệm *"ngôn ngữ"* của Baudouin de Courtenay hoàn toàn khác với khái niệm ngôn ngữ của Ferdinand de Saussure (Phécđinăng đờ Xốtxuya). Baudouin de Courtenay là người đầu tiên đưa ra khái niệm *đồng đại* và *lịch đại* và phân định chúng. Sự đối lập này được F.de Saussure và những nhà ngôn ngữ học trường phái Kazan thừa nhận và kế tục. Song F. de Saussure lại đối lập giữa đồng đại và lịch đại, và sau này làm thành một định luật cơ bản trong học thuyết của mình. Điều này trái với quan niệm của Baudouin de Courtenay vốn cho rằng: không nên có sự ngăn cách nào giữa hai thứ ngôn ngữ học, vì *"tính tĩnh của ngôn ngữ chỉ là một trường hợp đặc biệt của tính động của nó"*.

Đóng góp chủ yếu của Baudouin de Courtenay là xây dựng một học thuyết về âm vị. Ông là người phát hiện ra bản chất ngôn ngữ học của âm vị. Ông chỉ rõ ràng âm của ngôn ngữ thực hiện một chức năng khu biệt. Ông là người thực sự định hình được khái niệm âm vị, đưa ra những thuật ngữ mới, như âm vị, hình vị, hình thái hóa, ngữ đoạn, ngữ nghĩa hóa, từ vị v.v...

Trubetskoi, nhân vật trọng yếu của **Câu lạc bộ ngôn ngữ học Praha**, coi Baudouin de Courtenay là bậc thầy của mình, đã xác định rõ những mặt mạnh của ông, như phân biệt sự khác nhau giữa âm tố và âm vị. Baudouin de Courtenay là người khám phá lớn lao nhất trong lĩnh vực lịch sử các ngôn ngữ Slavơ. Ông là một trong những nhà Bác học đầu tiên cổ vũ sự tiếp cận ngôn ngữ học với các khoa học khác như toán học và đem vào ngôn ngữ học những phương pháp nghiên cứu chính xác. Ông có cái nhìn quán xuyến đối với toàn bộ sự phát

triển của ngôn ngữ học mà chỉ khi ông mất, người ta mới có thể từng bước lĩnh hội hết những giả định có tính chất dự báo của ông.

96 - GUY DE MAUPASSANT (1850-1893) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NƯỚC PHÁP

Guy de Maupassant (Ghi đờ Môpatxăng) sinh ngày 5 tháng Tám 1850 ở Normandie trong một đình gia quý tộc sa sút. Mẹ ông là bà Lôrolơ Poatơvanh có người anh là Aphrèt lơ Poatơvanh một thi sĩ lãng mạn chết trẻ, cả hai là bạn thiếu thời của nhà văn Gustave Flaubert nổi tiếng. Năm 11 tuổi, Maupassant cùng em trai sống với mẹ, vì bố mẹ bỏ nhau. Khi tròn 13 tuổi, Maupassant được mẹ gửi đến học ở một trường dòng tại Yơtô. Vốn là một cậu bé hiếu động và đa cảm, trong giờ học Maupassant hay hý húi vẽ tranh và viết nhằng nhịt lên giấy và cũng hay đầu têu các trò nghịch ngợm khác, nên bị cha cố và giám thị quở trách thường xuyên. Sống trong kỷ luật khắc nghiệt của nhà trường, Maupassant luôn là một phần tử chậm tiến, ảnh hưởng xấu đến nền nếp nội trú. Dù rằng rất nể người mẹ của Maupassant, nhà trường buộc phải gửi trả ông về gia đình. Sau đó, Maupassant được gửi đến học ở trường Trung học tại Tuăng; rồi tiếp tục học trường Luật ở Căng. Khi chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, Maupassant nhập ngũ. Sau chiến tranh, ông trở về Paris, phải lao vào kiếm sống nuôi thân và gia đình, nhận làm viên chức quèn ở Bộ hải quân (1873), rồi ở Bộ giáo dục (1878). Cũng vào thời gian này chí hướng hoạt động văn chương của ông đã bắt đầu nảy nở, rồi ngày càng rõ rệt. Ông chăm chỉ đọc sách, báo sưu tập tư liệu, thường xuyên giao du với các nhà văn trẻ thuộc nhóm *Mêđăng*, tập hợp xung quanh Emile Zola một chủ soái của trường phái văn học tự nhiên chủ nghĩa. Không bị cuốn vào tâm lý sùng bái thời thượng, khác với các cây bút khác ông lại chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhà văn hiện thực nổi tiếng Flaubert - người bạn của mẹ ông, người thầy của ông. Năm 1880, đúng vào năm Flaubert qua đời, ông cho đăng truyện **Viên mỡ bò** (in trong tập **Những buổi tối ở Mêđăng** do nhóm Zola xuất bản) nói về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Với câu chuyện này, ông đã châm biếm, đả kích gay gắt bọn quý tộc, tư sản bạc nhược, hèn nhát, không có lòng tự tôn dân tộc trước kẻ thù. Nhà văn Zola không dè dặt ca ngợi *"Ngay bước đầu anh đã viết một tác phẩm quyết định, anh tự xếp vào hàng các nhà văn bậc thầy"*.

Kể từ đây, Maupassant dồn toàn bộ tâm sức vào hoạt động sáng tạo. Ngòi bút của ông rất sung sức, trong mười năm (1881-1890), viết trên 300 truyện ngắn, hai tập ký, sáu tiểu thuyết, ngoài ra còn mấy vở kịch và nhiều bài báo khác. Những tác phẩm xuất sắc của ông, ngoài **Viên mỡ bò** kể trên, phải kể đến những tiểu thuyết **Một cuộc đời** (1883), **Ông bạn đẹp** (1885), **Núi Orion** (1886)... Tác phẩm của ông tập trung trên hai chủ đề chính: ngợi ca cuộc đấu tranh của nhân dân chống xâm lược và vạch trần nhiều sự thực xấu xa của giai cấp tư sản, qúy tộc đương thời. Riêng những truyện viết về chiến tranh đã bị Hitler ra lệnh đốt sạch trong cuộc chiến thế giới lần thứ II do tính chất kích động lòng yêu nước của nhân dân Pháp.

G.Maupassant là bậc thầy về truyện ngắn và tiểu thuyết. Các tác phẩm của ông bao giờ cũng cô đúc, sâu sắc được diễn đạt bằng một văn phong hết sức trong sáng, giản dị, tự nhiên, tinh luyện đến mức *"không sao bắt chước nổi"*, như M.Gorki đánh giá.

Những năm cuối đời, từ 1887 trở đi, Maupassant bắt đầu mắc triệu chứng tâm thần. Ám ảnh về cái chết và những cơn hoảng loạn đã rút kiệt năng lực sáng tạo của nhà văn. Ý thức được bi kịch đó, buồn chán và tuyệt vọng, ông đã dùng dao tự sát, nhưng không chết. Ông được đưa vào nhà thương điên, và ít lâu sau qua đời tại đó (ngày 6 Tháng Bảy 1893).

97 - OSCAR WILDE (OAIĐƠ) (1854-1900) NHÀ VĂN DUY MỸ ANH

Oscar Wilde (Oscar Oaiđơ) sinh ngày 6 Tháng Mười 1854. Ông là con trai của một bác sĩ người Ailen. Thuở thiếu thời theo học ở các trường Trung học Trinity, Đablin thuộc Ailen, sau đó vào học trường Đại học Tổng hợp Oxford, trường Đại học danh tiếng nhất của Vương quốc Anh. Tại đây, ông đã có điều kiện thực

hiện ước nguyện từ lâu là sáng tác văn học. Ông cho ra đời tập thơ đầu tay có tên là **Thơ** (1882). Trong tập thơ này, ít nhiều ông cũng đã tỏ ra xa lánh hiện thực cuộc sống, mà thích săn tìm cái đẹp trong thế giới tâm hồn con người. Sau khi đã xuất bản tập thơ trên ông đi du lịch tại nước Mỹ một thời gian khá dài. Ở đây, ông đã hào hứng tham dự các hội nghị về phong trào Mỹ học Anh và được dịp trình bày lập trường mỹ học của mình. Qua các ý kiến cũng như hoạt động mỹ học cho thấy, ông trước sau đề cao thế giới chủ quan con người, vẻ đẹp thuộc tâm hồn con người hơn là thế giới khách quan bên ngoài. Ông coi nghệ thuật chỉ có thể phản ánh đúng hiện tượng và bản chất của đời sống khi nào biết hướng vào miêu tả thế giới tinh thần của con người.

Wilde sáng tác trên hai thể loại chính: tiểu thuyết và kịch, trong đó thành công hơn ở lĩnh vực tiểu thuyết. Ngoài cuốn tiểu thuyết **Xelômơ** (1893) phải kể• đến cuốn **Chân dung của Đôrian Grây** là tác phẩm xuất sắc nhất của ông. Tác phẩm tập trung miêu tả nhân vật chính là chàng trai trẻ Đôrian Grây, có một gương mặt và thân hình rất đẹp; chàng có một mong ước là sẽ được trẻ đẹp mãi mãi. Đáp lại nguyện vọng này họa sĩ tài danh Hônoat đã vẽ cho chàng một bức chân dung thần kỳ. Nhờ bức chân dung này, một mặt đã giữ cho chàng được trẻ và đẹp mãi, mặt khác nó cũng phản ánh trung thành những biến cố của cuộc đời chàng với tất cả những tội lỗi xấu xa mà chàng mắc phải. Qua hình tượng nhân vật Đôrian Grây, tác giả muốn gửi gắm một ý tưởng rằng, nghệ thuật phản ánh chân thực nhất tâm hồn con người, cũng tức là phản ánh được bản chất của sự sống thực tại; hay nói cách khác nghệ thuật không phản ánh hiện thực xã hội mà hiện thực xã hội phải đi tìm nghệ thuật, nghệ thuật là tối thượng.

Ngoài tiểu thuyết ra, Wilde còn viết kịch. Các bài kịch : **Chiếc quạt của bà Oaiđơmơ** (1892); **Người đàn bà tầm thường** (1893); **Người chồng lý tưởng** (1895) tập trung vào đề tài gia đình thượng lưu quý tộc Anh. Ông coi trọng các thủ pháp gây cười nhẹ nhàng, hóm hỉnh, ngôn ngữ đối thoại và thủ pháp sân khấu... Tuy hài kịch của ông hướng tới cái đẹp, song ít nhiều cũng có giá trị phê phán xã hội thượng lưu quý tộc, tư sản đương thời.

Qua điểm nghệ thuật duy mỹ của ông đã có lúc được tuyên ngôn là "*nghệ thuật vị nghệ thuật*" xuất phát từ thái độ chán ghét thực tại, mong ước cuộc sống tốt đẹp hơn. Chính vì thế mà những năm cuối đời, tư tưởng của ông ngả về các lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, với một kỳ vọng sẽ có một xã hội công bằng, hợp lý hơn, con người phát triển toàn diện hơn.

Năm 1897, ông cùng gia đình sang cư trú ở Paris và mất tại đó sau ba năm (ngày 20 Tháng Mười Một 1900).

98 - BERNARD SHAW (1856 - 1950)

Bernard Shaw (Bớcna Sô) là nhà văn Anh, gốc AiLen. B.Shaw sinh ngày 26 Tháng Bảy 1856 tại Đublin, Thủ đô Ailen, trong một gia đình viên chức nhỏ. Do hoàn cảnh khó khăn năm 13 tuổi, ông phải thôi học để đi kiếm sống. Nhưng là người có năng khiếu bẩm sinh, vừa làm vừa tự học, ông trở thành người có tài năng đa dạng, có vốn tri thức rất phong phú. Năm 20 tuổi, quyết định đến London, và đi vào con đường hoạt động xã hội và văn học rồi trở thành nhà phê bình nhạc và phê bình văn học. Lúc đầu, ông viết tiểu thuyết nhưng không thành công. Ông chuyển sang viết kịch, các vở kịch của ông nhanh chóng thu hút được sự ngưỡng mộ của khán giả, và ông trở thành nhà soạn kịch tài năng nhất của nước Anh đương thời. Từ năm 26 tuổi, ông chịu ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa Marx, nhưng không thành người mácxít. Ông tích cực hoạt động trong *phong trào Phabian* một tổ chức cải lương tư sản của phong trào xã hội chủ nghĩa Anh. Ông ủng hộ chủ nghĩa cộng sản, ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga. Do những cống hiến lớn lao cho nền nghệ thuật sân khấu, năm 1925, ông được nhận giải thưởng Nobel về văn học. Ông mất ngày 2 Tháng Mười Một 1950 tại Aiơt Xanh Lâurenx, thọ 96 tuổi.

Kịch của B. Shaw mang nhiều cách tân nghệ thuật và có tư tưởng tiến bộ. Vở kịch được hoan nghênh đầu tiên là vở **Ngôi nhà những người góa vợ** (1892). B. Shaw chịu ảnh hưởng của kịch Ibsen, đối thoại kịch dí dỏm, hóm hỉnh, trình bày sự thật bằng nghịch lý, xây dựng

những hành động kịch và mâu thuẫn kịch có tính trào lộng, châm biếm. B.Shaw đã đả kích mạnh mẽ những xấu xa của chủ nghĩa tư bản, đế quốc, cùng những tệ nạn xã hội, những lối sống của nó. Vở **Nghề của bà Hôrin** (1893) tố cáo nạn mại dâm trong xã hội. Vở **Vũ khí và Con người** (1894) chế giễu thói đạo đức giả tư sản và mẫu người hùng tư sản... Vở kịch nổi tiếng **Ngôi nhà có trái tim tan vỡ** (1913) phơi bày tấn bi hài kịch của nền văn minh tư sản hiện đại. Vở **Piomalion** (1912) là tấn hài kịch xuất sắc về sự đối lập giữa cô gái tầm thường và các tầng lớp thượng lưu xã hội; nó châm biếm cay độc, những thành kiến giai cấp lạc hậu. Vở **Nữ Thánh Jan đa** (1923) ca ngợi người nữ anh hùng trong lịch sử nước Pháp đấu tranh vì tự do. Vở **Xe chở táo** (The Apple Cart 1929) chế nhạo chế độ tư bản đại nghị.

B. Shaw là nhà soạn kịch Anh vĩ đại, đã cống hiến cho sân khấu Anh và sân khấu thế giới những tác phẩm xuất sắc. Tác phẩm của ông là lời tố cáo đanh thép chủ nghĩa tư bản độc ác đối lập với con người, là tư tưởng đấu tranh cho con người cho dân tộc. Ông là nhà cách tân sân khấu lớn của thế kỷ XX.

99 - ANTON PAVLOVITS TSEKHOV (1860-1904) - NHÀ VĂN NGA NỔI TIẾNG

Tsêkhôv sinh ngày 29 Tháng Giêng 1860 tại Taganrốc, bên bờ biển Adôv, trong một gia đình cựu nông nô và buôn bán tạp hóa nhỏ, bị phá sản. Gia đình đông anh em, kinh tế khó khăn. Ông vượt mọi thiếu thốn, quyết tâm học tập. Vào học Đại học Y, nhưng sau mê văn học. Bắt đầu sáng tác năm 20 tuổi. Năm 24 tuổi, tốt nghiệp Đại học, trở thành Bác sĩ nông thôn. Tsêkhôv có một tâm hồn dịu dàng và trong sáng. Được tiếp xúc với mọi tầng lớp nhân dân, ông thông cảm với đau khổ của họ. Không chỉ chữa bệnh về thể xác, ông dùng văn học để chữa bệnh *"tinh thần"* cho họ. Với ngòi bút hiện thực phê phán thấm đượm chất hài hước trào lộng, ông trở thành nhà văn lớn của Nga ở thế kỷ XIX. Ông dùng ngòi bút của mình để phê phán, tố cáo xã hội, đấu tranh cho mọi lớp người cùng khổ. Với những cống hiến lớn lao, năm 1900, ông được bầu làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn Lâm khoa học Nga. Vợ ông là nghệ sĩ Olga Cơnipe của Nhà hát nghệ thuật Moskva. Ông mất ngày 15 Tháng Bảy 1904, vì bệnh lao phổi tại thành phố nhỏ của nước Đức.

Lĩnh vực nghệ thuật mà ông có đóng góp to lớn là sân khấu và truyện ngắn. Ông được xem như là nhà viết truyện ngắn thiên tài bậc nhất của Nga. Có năm ông viết tới hàng trăm truyện. Truyện của Tsekhôv phong phú về số lượng, sâu sắc, hấp dẫn về nội dung phản ánh, điêu luyện và tinh tế về ngôn ngữ diễn đạt, giản dị và chặt chẽ trong kết cấu. Trong tác phẩm của ông có hàng nghìn nhân vật khác nhau, thuộc mọi tầng lớp, giai cấp, thành phần xã hội, với mọi phẩm chất vốn có của con người, từ cao thượng tới thấp hèn, từ anh hùng đến ti tiện, từ đẹp đẽ tới xấu xa, từ sang trọng tới bần tiện... Bao trùm lên các truyện là một không khí hài hước, trào lộng hóm hỉnh mà sâu sắc. Ông phê phán những thói ti tiện, tâm lý nô lệ của con người: **Anh béo anh gầy** (1883); **Cái chết của một viên chức** (1883). Ông châm biếm chế độ cảnh sát của Nga hoàng: **Lão quân Brisibâyev** (1885); **Con kỳ nhông** (1884). Ông tố cáo chế độ nhà tù hà khắc: **Đảo Xakhalin** (1893). Ông chế nhạo bọn tư sản ăn bám, hay giới trí thức thờ ơ với cuộc sống: **Người trong bao** (1898) Truyện của Tsêkhôv hướng về những *"con người bé nhỏ"*, những cuộc đời tủi nhục, ảm đạm, những tâm trạng tù túng, những khát vọng giải phóng, sự giằng xé đau đớn về tình yêu và nhân phẩm: **Nỗi buồn** (1886); **Vanka** (1886); **Phòng số 6** (1892); **Người đàn bà có con chó nhỏ** (1899)... TSêkhôv nói lên khát vọng của giới trí thức dân chủ, lên án giai cấp tư sản, tâm trạng của thanh niên Nga trong những tháng ngày đen tối... Nhìn chung, truyện ngắn TSêkhôv đề cập tới nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội Nga cuối thế kỷ XIX. Tác phẩm của ông phản ánh cái không khí nước Nga ảm đạm, trong đêm trước của những giông bão cách mạng sắp nổi lên, khi những *"con người bé nhỏ" rũ bỏ qúa khứ*, làm lại cuộc đời.

TSêkhôv còn là nhà cách tân nghệ thuật sân khấu Nga lỗi lạc. Với những vở kịch xuất sắc như **Cậu Vania** (1897); **Chim hải âu** (1896); **Vườn anh đào** (1904); **Ba chị em** (1901)... Ông đã làm thay đổi diện mạo của sân khấu Nga, bằng cách đi vào kịch những hình thức diễn đạt, những xung đột kịch, những hành động mới mẻ, trong những làn sóng

ngầm của diễn biến tâm lý nhân vật đầy kịch tính, làm cho kịch thấm đậm yếu tố trữ tình và yếu tố tâm lý.

100 - RISAL RIDAN (1861-1896) NHÀ VĂN, NHÀ THƠ PHILIPPINES

Ông sinh ở Calamba, thuộc tỉnh Lagan, gần Thủ đô Manila. Thời kỳ ông sống đang là lúc chính quyền thực dân Tây Ban Nha chiếm đóng, nên ngay từ bé Risal đã có tinh thần yêu nước, căm thù giặc sâu sắc. Lớn lên, ông đã tình nguyện làm một chiến sĩ đấu tranh chống thực dân, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Năm 1892, ông bị chính quyền thực dân Tây Ban Nha bỏ tù, bị đày ở đảo Mindanao. Sau 4 năm bị xử bắn tại đấy (ngày 30 Tháng Chạp 1896).

Sáng tác của Risal gồm hai phần: *Thơ và tiểu thuyết*. Trong thơ ông luôn thường trực đề tài Tổ quốc với tất cả tình yêu to lớn của mình, đề tài này được biểu hiện qua nhiều hình ảnh phong phú và kỳ vĩ. Đồng thời thơ ông cũng chất chứa lòng căm thù sâu sắc đối với bọn thực dân xâm lược, kêu gọi, cổ vũ nhân dân đứng lên giành độc lập. Những bài thơ như : **Tiếng ru Mato Clara; Gửi thanh niên Philippines ; Anh đề nghị theo tôi ; Lời khuyên của các Thần**. v.v... Nồng nàn hơi thở tranh đấu cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Bài thơ **Vĩnh biệt những ngày chót của tôi** được viết trước ngày ra pháp trường vẫn kiên định tinh thần chiến đấu ấy, và một lần nữa bộc lộ tình yêu thiết tha của ông đối với cuộc sống và đất nước thân yêu.

Về tiểu thuyết, ông hoàn thành hai cuốn: **Đừng đụng vào tôi** (1887) và **Phlibuttevô** (1892). Cả hai tác phẩm này được coi như những bức tranh sử thi hoành tráng kết tội kẻ thù xâm lược và miêu tả cuộc kháng chiến của nhân dân Philippines chống kẻ thù. Chúng được nhân dân Philippines chào đón nồng nhiệt, như một niềm động viên, thúc giục to lớn đối với tinh thần yêu nước của dân tộc. Trong khi đó, kẻ thù rất căm uất, chúng đã ra lệnh cấm lưu hành và tìm cách công kích kịch liệt hai tác phẩm này.

Cuộc đời và sự nghiệp văn học của Risal rất xứng đáng với danh hiệu nhà văn - chiến sĩ mà nhân dân Philippines dành tặng. Những tác phẩm của ông đã giữ một vị trí quan trọng trong nền văn học Philippines.

101 - RABINDRANÂTH TAGORE (1861-1941) - NHÀ THƠ LỚN, NHÀ VĂN HÓA LỚN ẤN ĐỘ

Tagore Tagorơ sinh ngày 7 Tháng Năm 1861 tại Calcutta trong một gia đình địa chủ giàu có theo Đạo Bàlamon, có truyền thống văn hóa, nghệ thuật và theo xu hướng cải cách xã hội. Cha là Đêvanđranat Tagore*, nhà triết học, nhà cải cách xã hội, lãnh tụ Hội *Brăcmô - Xômadơ*. Gia đình có 13 anh em, ông là em út. Các anh chị đều là những nhà văn, nghệ sĩ, họa sĩ, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng. Ông là người được đào tạo rất chu đáo, có tài năng về nhiều mặt, nên vừa là nhà thơ, nhà văn, nhà triết học, nhà giáo dục, họa sĩ, đạo diễn Rabindranâth Tagore được coi là Thần đồng của xứ Bengal, đặc biệt ông có tài về văn học. Năm 13 tuổi đã in thơ trên tạp chí **Gian nâucu**. Ông rất giỏi ngoại ngữ, dịch tiếng Phạn, tiếng Anh. Năm 16 tuổi, được gửi sang học ở Anh, nhưng không hứng thú, trở về làm cộng tác viên tạp chí **Pharati**. Năm 20 tuổi, lấy vợ và yêu vợ say mê. Năm 29 tuổi, xuất bản tập thơ đầu tiên. Năm 30 tuổi, quyết định đi chu du khắp nước, nhưng lại bị cha mẹ yêu cầu quản lý một số đồn điền, từ đó được tiếp xúc trực tiếp với đời sống khốn cùng của nhân dân và có thái độ cần phải thay đổi xã hội. Tagore mở một trường học tại Santini kentan (*Nơi ở thanh bình*) - Về sau trường này trở thành trường Đại học quốc tế nhằm thực hiện nền giáo dục dân tộc mang tính nhân đạo. Năm 35 tuổi vợ mất, ông vô cùng thương xót và quyết định không lấy ai nữa*. Từ đó, Tagore lao vào các hoạt động xã hội và sáng tác văn học. Ông mang tư tưởng chống đối chế độ thực dân Anh và ách áp bức giai cấp. Năm 51 tuổi (1913) được nhận giải thưởng Nobel văn học với tập **Thơ Dâng** (Gitanjali) kiệt xuất. Đây là tập thơ được đánh giá là kỳ công của văn học Ấn Độ. Sau chiến

(*) Cha của Tagore là môn đệ của nhà cải cách tôn giáo R.Môhan Rây, một nhà hoạt động xã hội nhiệt thành. B.T.

tranh thế giới lần thứ nhất, ông đi nhiều nước trên thế giới để truyền bá tư tưởng hòa bình, hòa hợp giữa các dân tộc, chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1930, tới nước Nga rồi trở về, ông ghi lại những cảm tình tốt đẹp của mình với nước này trong tập **Những bức thư từ nước Nga**. Từ đó, ông càng có thêm sức mạnh và lòng tin để đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa phát xít. Ông mất ngày 7 Tháng Tám 1941, tại Calcutta, thọ 80 tuổi.

Tagore là nhà văn viết bằng tiếng Bengali lớn nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với văn học Ấn Độ và Bangladesh. Ông để lại trên 1000 bài thơ, 42 vở kịch, 14 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, trên 2000 bài hát, nhiều bức tranh, nhiều tiểu luận về triết học, chính trị, giáo dục, đạo đức, nghệ thuật... Tác phẩm tiêu biểu của ông là tiểu thuyết **Gôra** (1910) miêu tả những mâu thuẫn trong nội bộ một gia đình tư sản ở Calcutta và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Anh, chống lại bọn quan lại bóc lột, những tên tay sai thực dân vô liêm sỉ, những kẻ khoác áo tôn giáo nhưng làm những điều xấu xa, bỉ ổi, đồng thời phản ánh đời sống cùng khổ của nhân dân và lòng căm thù đối với bọn thực dân, bọn tay sai tàn ác. Tác phẩm của ông mang tư tưởng đấu tranh cho nền độc lập của Ấn Độ và sự giải phóng giai cấp cần lao. Sau đó, là các tiểu thuyết **Đắm thuyền** (1906); **Hạt bụi** (1913); **Ngôi nhà và thế giới** (1916)... phản ánh sâu sắc đời sống của nhân dân Ấn Độ.

Nghệ thuật kịch của Tagore vừa hiện thực, vừa tượng trưng, phản ánh những mâu thuẫn gay gắt trong lòng xã hội Ấn Độ đang trăn trở tìm hướng đi cho tương lai. Các vở kịch tiêu biểu gây hứng thú cho nhiều người: **Lễ máu** (1890); **Vua và Hoàng hậu** (1889); **Ông Vua** (1913); **Phòng bưu điện** (1913); **Thày tu khổ hạnh** (1916); **Dòng tự do** (1922) (**)...

Đóng góp xuất sắc nhất của Tagore vào sự phát triển của văn học Ấn Độ và thế giới là ở lĩnh vực thơ ca. Thơ trữ tình của ông diễn tả sự giao cảm thần bí giữa con người và thiên nhiên, với những cảm xúc đơn giản mà kỳ lạ. Ông đem đến cho thi ca Ấn Độ một không khí thanh sảng, thiêng liêng mà gần gũi, thân tình. Thơ ông phản ánh những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, trong sự hội nhập với nền nghệ thuật hiện đại của phương Tây. Những tập thơ tiêu biểu: **Thơ Dâng** (1910); **Balaca** (1914); **Người làm vườn** (1914); **Mùa hái qủa** (1915); **Thơ ngắn** (1922); **Mơhua** (1928); **Ngày sinh** (1941).

102 - ROMAIN ROLLAND (1866-1944) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN CỦA NỀN VĂN HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP

Romain Rolland (Rômanh Rôlăng) sinh ngày 29 Tháng Giêng 1866 tại thành phố Clamơxi thuộc vùng Buôcgônhơ, xuất thân trong một gia đình viên chức, khi lớn lên theo gia đình chuyển đến Thủ đô Paris. Từ nhỏ, Rolland có năng khiếu đặc biệt về âm nhạc và rất thích tìm hiểu văn chương cũng như các môn nghệ thuật khác. Lớn lên, ông thi vào trường Đại học sư phạm, theo học môn lịch sử nghệ thuật. Trong thời gian này, ông có viết thư trao đổi với nhà văn lớn của Nga L.Tolstoi, và nhận được thư trả lời. Những tư tưởng vì dân và tinh thần nhân đạo cao cả của đại văn hào L.Tolstoi có ảnh hưởng to lớn đến sự nghiệp sáng tạo của Rolland sau này. Sau khi tốt nghiệp, ông sang Italia học thêm ba năm nữa về môn lịch sử nghệ thuật và lịch sử ngành opéra. Trở về Pháp, ông dạy ở trường Đại học sư phạm và tham gia cộng tác với nhiều tạp chí. Năm

(*) *Vào những năm này, nhiều thảm họa đau thương đã giáng xuống ông: khi vợ vừa qua đời thì lần lượt người cha và 3 người con của ông cũng mất theo. B.T*

(**) *Năm 1919, Tagoe từ chối không nhận tước hiệu quý tộc do chính phủ Anh tặng để phản đối họ trong vụ thảm sát ở Ansitsa.*

- Trong thơ ca của Tagore có nói tới tư tưởng thần bí, nói về một tôn giáo và Thượng đế; song đó là một thứ tôn giáo rất nhân bản con người và là hình ảnh con người đã được linh thiêng hóa. Con người trong Thơ dâng *của Tagore đã được nâng lên tầm vóc Thượng đế. Nhưng khác với Thượng đế của tôn giáo, Thượng đế con người trong thơ Tagore ở ngay nơi: những người nông phu đang cày ruộng, nơi mà người phu làm đường đang đập đá.* Thơ dâng, *chính là những bài thơ dâng của nhà thơ tự nguyện dấn thân vào cuộc đời để tìm kiếm chân lý, tình yêu và ý nghĩa đích thực của cuộc đời. Nó chính là đề tài muôn thuở không chỉ của nền văn hóa Ấn Độ truyền thống mà còn của cả nền văn hóa nhân loại. B.T*

1903, ông cho xuất bản một số vở kịch về đề tài cách mạng Pháp 1789. Nó được tập hợp trong quyển **Kịch về cách mạng**. Ông khởi bút viết bộ tiểu thuyết lớn **Giăng Cristôv**, ba tập đầu in ra không được chú ý. Chỉ đến khi cả 10 tập trọn bộ ra đời (1912), lúc ấy tiếng tăm và uy tín của Rolland mới được thừa nhận. Bộ sách nhanh chóng được dịch ra nhiều thứ tiếng ở các nước châu Âu, và được vinh dự trao tặng Giải thưởng Nobel văn học. Tập thứ 10 của bộ tiểu thuyết có tên **Ngày mới** được trao giải thưởng của Viện Hàn Lâm Pháp. Bộ tiểu thuyết xây dựng trên bối cảnh của xã hội nước Pháp và Đức, nhằm lên tiếng ngăn chặn bạo lực đang có nguy cơ tràn lan trên thế giới, là tiếng nói kêu gọi hòa bình, bắc nhịp cầu hữu nghị giữa các dân tộc, và niềm tin không gì lay chuyển nổi về một tương lai tươi sáng không có tiếng súng, chết chóc, thế giới là một mái nhà hòa bình đầy ắp tiếng cười và sự phát triển hết độ tài năng, nhân cách con người. Cuốn tiểu thuyết tràn đầy chủ nghĩa nhân đạo cao cả của một trái tim lớn, đã đưa Rolland lên hàng những nhà nhân văn chủ nghĩa lớn của thế kỷ XX.

Ngoài ra, ông còn viết những bài báo, tiểu luận những sách danh nhân văn hóa được tập hợp in trong các cuốn như : **Bên trên cuộc hỗn chiến; Cuộc đời Bêtôven; Giã từ vũ khí; Mười lăm năm đấu tranh; Những người bạn đường**. Các tác phẩm của ông đề cao nghệ thuật vì con người, vì sự nhân đạo, tiến bộ xã hội, đồng thời luôn vang lên tiếng nói chống chiến tranh và bạo lực, kêu gọi hòa bình, thân ái giữa các dân tộc. Mặc dù nồng nhiệt ngợi ca cách mạng vô sản Tháng Mười Nga, song về căn bản ông vẫn đứng trên lập trường của chủ nghĩa nhân đạo bác ái trừu tượng của L.Tolstoi và Gandhi. Phải chờ đến cuốn **Tâm hồn đắm say** (1926) ông mới từ bỏ những ảo tưởng trừu tượng để đến với chủ nghĩa nhân đạo trên lập trường mác xít, chấp nhận lấy chiến tranh chính nghĩa để đập tan những lực lượng thù địch đối với nhân loại tiến bộ. Ông là người bạn thân thiết của nhân dân Liên Xô (trước đây), được những người bạn Xô Viết ngày ấy nồng nhiệt tổ chức lần sinh nhật 60 tuổi. Ông cũng còn là người đồng chí, người bạn lớn của các trí thức tiến bộ và nhân dân toàn thế giới. Riêng lĩnh vực văn học, ông đứng ở vị trí quan trọng trong nền văn học Pháp hiện đại.

103 - MAKSIM GORKI (1868-1936) - NHÀ VĂN NGA XÔ VIẾT NỔI TIẾNG

Văn hào Nga Maksim Gorki* là người mở đầu trào lưu văn học xã hội chủ nghĩa. Nhà hoạt động văn hóa xã hội lỗi lạc. Chủ tịch đầu tiên của Hội nhà văn Liên Xô (trước đây). Họ và tên thật là Aleksei Maksimôvits Pèshkôv. Sinh tại thành phố Nhigiơni Nôvgôrôd thuộc miền Nam nước Nga. Sinh ra trong một gia đình nghèo bố làm thợ mộc. Mười tuổi đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Thời thơ ấu phải làm nhiều nghề để kiếm sống và tự học: làm đầu bếp, đi ở, phụ việc trong xưởng, làm tượng Thánh... Tuy nhiên ông là người rất ham học nên ngay từ khi mới bước vào đời, đã trang bị được vốn kiến thức văn hóa đa dạng và đồ sộ: triết học, kinh tế chính trị, lịch sử... và đặc biệt là văn học Nga và phương Tây. Năm 1902, Viện Hàn Lâm khoa học Nga bầu làm Viện sĩ, song Nga hoàng đã bác quyết định đó. Từ những năm đầu thế kỷ, ông đã có quan hệ mật thiết với cách mạng vô sản. Vào Đảng Bolshevik năm 1905, được gặp và làm việc với Lênin nhiều lần. Năm 1906 sang châu Âu và Mỹ tuyên truyền kêu gọi nhân dân thế giới ủng hộ cách mạng Nga. Sống ở Italia đến năm 1913, trở về nước. Sau Cách mạng Tháng Mười đảm nhiệm nhiều trọng trách trong lĩnh vực văn hóa - xã hội: Giám đốc **Nhà xuất bản Văn học thế giới**, Tổng biên tập **Các tạp chí Khoa học và những người hoạt động khoa học** và **Ánh sáng phương Bắc**. Năm 1921, ra nước ngoài dưỡng bệnh sống ở Italia đến năm 1928 trở về Tổ quốc. Ông là người lãnh đạo việc tổ chức Đại hội nhà văn Liên Xô lần thứ I năm 1934. Ở đó, ông được bầu làm Chủ tịch. Mất ngày 18 Tháng Sáu 1936, bình tro đựng di hài được an táng vào tường điện Kremli.

Sáng tác của Gorki gồm nhiều thể loại: tiểu thuyết, kịch, truyện ngắn, văn xuôi chính luận, phê bình văn học. Nổi tiếng nhất là bộ tự thuật ba tập: **Thời thơ ấu; Kiếm sống; và Những trường đại học của tôi**; tiểu thuyết: **Người mẹ; Phôma Gordèpv**; các vở kịch: **Dưới đáy; Những người nghỉ mát**; những

() Gorki theo nghĩa tiếng Nga có nghĩa là : đắng cay, cay đắng. B.T.*



M.Gorki

bản trường ca: **Chào mừng thế kỷ mới; Bài ca chim báo bão; Con người**. Và đặc biệt là truyện ngắn: **Bà lão Iderghi; Vợ chồng Ôrlốpv; Bài ca chim ưng**. Nét đặc biệt xuyên suốt sáng tác của ông là mô tả con người với tấm lòng đầy nhân ái và trân trọng, kêu gọi con người hãy có hành động cao thượng, xứng đáng với danh hiệu là người con trên Trái đất. Chàng Đankô dũng cảm đã đốt cháy tim mình thành ngọn lửa soi đường cho mọi người đi qua dông bão và rừng rậm đến được với *khoảng đất tự do* là hình ảnh tuyệt đẹp của con người của thế kỷ mới.

Anh đưa hai tay lên xé toang lồng ngực dứt trái tim ra và giơ cao lên đầu. Trái tim cháy sáng rực như Mặt trời, sáng hơn Mặt trời, và cả khu rừng im lặng, sáng lên dưới ngọn đuốc của lòng yêu thương vĩ đại đối với mọi người... Đi thôi - Đankô thét lớn và xông lên phía trước, tay giơ cao trái tim cháy rực, soi đường cho mọi người. Họ xông lên theo anh, mê man như bị chài... (**Bà lão Idecghin**). Gorki đã kết hợp được truyền thống phân tích xã hội một cách nghiêm ngặt của văn học hiện thực phương Tây thế kỷ XIX với chủ nghĩa lãng mạn mới để sáng lập ra trào lưu văn học xã hội chủ nghĩa - một trào lưu văn học lớn nhất và đặc trưng cho thế kỷ ngày nay.

(1 ; 103)
TRỊNH BÁ ĐĨNH

104 - MARCEL PROUST (1871-1929) NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI PHÁP

Marcel Proust (Marxel Prust) sinh ngày 10 Tháng Bảy 1871 tại Ôtơi, ngoại ô Paris, cha là Giáo sư y học Ađrêng Prust, mẹ là Mácxel Gianvây, gốc Do Thái, một người phụ nữ đẹp, thông minh và có khuôn mặt rất phương Đông. Thời nhỏ, Marcel là cậu bé ốm yếu, dễ xúc cảm, nhưng rất thông minh; năm 9 tuổi bị một cơn hen nặng, từ đó suốt đời mang một thể chất đau ốm, yếu ớt, có lần tưởng chết. Lớn lên, theo luật học, song lại ham thích văn học và triết học. Ông hay lui tới các sa lông quý tộc và tư sản song sớm nhận ra sự trống rỗng nhàm chán ở chỗ đó. Năm 25 tuổi, Proust cho in tập sách gồm một số truyện, ký và thơ mang tên **Những thú vui và ngày tháng**. Sinh thời, Proust rất thích đi du lịch, hay đi biển, yêu cảnh vật, yêu kiến trúc nhà thờ cổ... Vì sức khỏe yếu, không cho phép ông đi nhiều, từ năm 1914, ông ở hẳn Pairs, không khi nào ra khỏi phòng, bốn bức tường được trải lớp bọc cách âm, ưa sống cô độc, âm thầm trong bóng tối và mê mải thực hiện các trang viết trong sự cô độc hoàn toàn. Ông có cách viết rất lạ, viết, bỏ dở, dập xóa, viết lại, câu văn được bổ sung các chi tiết cứ kéo dài ra mãi, chảy trôi theo cảm xúc tự nhiên với những liên tưởng bất chợt, vụt hiện, ngẫu hứng, triền miên. Quyển sách, viết xong, khi nửa bản in thử, ông lại gạch xóa, thêm thắt mãi.

Cha và mẹ ông đều mất năm 1905. Trong cuộc đời ông, người mẹ là: *"niềm vui dịu dàng nhất, tình thương duy nhất"* in đậm trong tâm tưởng ông cho đến hết đời. Tác phẩm **Giăng Xăng tơi** dày hàng nghìn trang, là phác thảo đầu tiên của bộ tiểu thuyết đồ sộ **Đi tìm thời gian đã mất** sau này. Ngoài ra, ông còn viết dang dở cuốn **Chống Xanhtơ Bơvơ** - tên một nhà phê bình văn học lớn của Pháp chủ trương lối phê bình ấn tượng. Năm 1912, Proust hoàn thành quyển I bộ tiểu thuyết **Đi tìm thời gian đã mất** nhan đề **Bên phía nhà Xavan** dày 500 trang. Quyển II **Dưới bóng những cô gái tuổi hoa** (1919) được Giải Gông cua, một giải thưởng lớn của Viện Hàn Lâm Pháp. Sau đó ông hoàn thành trọn bộ với 5 quyển tiếp theo; tất cả bộ tiểu thuyết này được in thành 16 tập, hoàn thành trong 14

năm (1913-1927) tổng cộng dày trên 4000 trang. Được hoàn thành trong căn phòng cô độc, ốm đau bệnh tật hoành hành, bộ tiểu thuyết chứa đầy các câu chữ, nhân vật và ý tưởng lạ lẫm, kinh ngạc, những tìm tòi nghệ thuật mà trước đó ông chưa từng có. Khước từ mọi phương pháp áp đặt mọi chủ thuyết giáo điều, ông chỉ có một tuân thủ duy nhất: viết theo dòng ý thức nội tâm sâu thẳm của mình, một thế giới nội tâm triền miên, bí ẩn của vô thức và tiềm thức, của những giấc mơ bất tận, những bóng hình kẻ khác đầy khắc khoải lo âu. Bị ảnh hưởng ít nhiều lý thuyết phân tâm học Freud và triết học trực giác Bécxông, ông đã đưa vào tiểu thuyết những tìm tòi táo bạo. Đã có một thời gian dài, sáng tác của ông gây nhiều tranh cãi, có người xem tiểu thuyết của ông coi đó là thứ nghệ thuật suy đồi, rằng ông vô trách nhiệm trước thời đại của mình, không thèm biết đến sự đổi thay và bão táp cách mạng trên toàn thế giới... Ngày nay, cách đánh giá về ông đã khách quan hơn. Tác phẩm của ông đã chứa đầy ám ảnh sợ hãi về một thế giới bạo lực, trần trụi, phi nghĩa, ghê rợn, mất nhân tính, đầy chết chóc. Đó là tiếng nói phủ định thực tại, thức tỉnh lương tri nhân loại. Đặc biệt thủ pháp *"dòng ý thức"* trong sáng tạo tiểu thuyết là một cách tân to lớn đóng góp vào nền tiểu thuyết hiện đại thế giới. Vào các năm 60, những nhà *"tiểu thuyết mới"* đã tự xếp mình vào hàng *"đồ đệ hiện đại"* của Marcel Proust.

105 - HENRI BARBUSSE (1873-1935) - NHÀ VĂN PHÁP NỔI TIẾNG

Henri Barbusse (Hăngri Barbuys) là nhà văn Pháp, người giữ vai trò tiên phong trong việc tuyên truyền và phát triển tư tưởng văn học theo đường hướng hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Pháp. Ông sinh ngày 18 Tháng Năm 1873, tại Axnie, quận Xen, trong một gia đình tiểu trí thức. Cha là nhà báo, mẹ là người Anh. Ông đã tốt nghiệp trung học và trình bày luận án triết học tại thành phố Sorbonne. Năm 1895, khi vừa 23 tuổi, Barbusse xuất hiện bằng tập thơ đầu tay **Những người phụ nữ khóc than** với tiếng nói tình cảm nhẹ nhàng, mộng mơ. Khi thế chiến thứ nhất (1914-1918) bùng nổ, mặc dù đã 41 tuổi, Barbusse vẫn tham gia quân đội và sống cùng với những người lính trong suốt ba năm trời. Là phóng viên mặt trận, Barbusse đã có nhiều trang tư liệu sống động về chiến tranh, về cuộc sống nhọc nhằn của người lính khi bị lợi dụng, bị buộc phải cầm súng và trở thành bia đỡ đạn cho bọn cầm quyền. Thời gian sau này, ông vừa sáng tác văn học vừa tham gia các hoạt động xã hội. Ông là người nhiệt thành ca ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga, hy vọng rằng cuộc cách mạng vô sản lần này sẽ đem lại tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho quảng đại nhân dân lao động. Năm 1923, ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Sau ông được mời đi thăm Liên Xô (trước đây) và qua đời ở Moskva ngày 30 Tháng Tám 1935, ba ngày sau thi hài ông được chuyển về an táng tại Pháp.

Tác phẩm của Barbusse không nhiều, chủ yếu đề cập tới những đề tài thời sự, chuyển hóa nội dung tư tưởng và cuộc đấu tranh xã hội vào tác phẩm. Khi mới bước vào nghề văn, ông thường viết báo và truyện ngắn cho báo **Thế giới**, giới thiệu sách và phê bình văn học trên **Tạp chí lớn**; đồng thời có các tiểu thuyết và truyện ký như **Những người van nài** (1903); **Địa ngục** (1906); **Khói lửa** (đăng tải trên báo **Tác phẩm** (1915) và in thành sách (1916); **Ánh sáng** (1919); **Xiềng xích** (1925) và những năm cuối đời viết tiếp **Giêsu Dôla; Staline**...

Khi chưa tiếp xúc nhiều với tư tưởng xã hội chủ nghĩa; các tác phẩm **Những người van nài; Địa ngục** in đậm tính hiện thực, đi sâu khai thác số phận con người. Nhưng sau đó nhờ ảnh hưởng các hoạt động xã hội, việc ủng hộ Nga Xô, ủng hộ phong trào giải phóng thuộc địa, trong đó có vấn đề Việt Nam. Barbusse còn được biết đến như một chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình, tự do của các dân tộc trên thế giới. Trong xu hướng đó, tiểu thuyết **Khói lửa** của ông được coi là viên gạch đặt nền móng cho văn học xã hội chủ nghĩa Pháp. Tác phẩm bao gồm 24 chương, được viết dưới hình thức nhật ký của một tiểu đội. Ở đây tác giả không khai thác sâu về những số phận cá nhân mà nghiêng về mô tả tầng lớp binh lính trong sự chuyển động của ý thức, của tư tưởng. Lênin khi nói về những giá trị đặc trưng của văn chương Barbusse đã nhận định: *"Ta có*

thể xem những tiểu thuyết **Khói lửa và Ánh sáng** *của Henri Barbusse là những lời khẳng định đặc biệt rõ rệt về sự phát triển ý thức cách mạng của quần chúng đang diễn ra ở khắp nơi..."*

(76 ; 105)
NGUYỄN HỮU SƠN
TRỊNH BÁ ĐĨNH

106 - FERDINAND DE SAUSSURE (1875-1913)- NHÀ NGÔN NGỮ HỌC VĨ ĐẠI, NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG NGÔN NGỮ HỌC THẾ KỶ XX

Trong các nhà ngôn ngữ học lớn của thế kỷ XX, cho đến nay, Ferdinand de Saussure (Phécđinăng đờ Xốtxuya) vẫn là người được nhắc đến nhiều hơn cả. Là một trong những nhà ngôn ngữ học kiệt xuất, ông sinh ở Geneve (Thụy Sĩ) trong một gia đình Bác học. Ngay từ nhỏ ông đã có khả năng về ngôn ngữ. Năm 1875 F.de Saussure học ở trường Đại học Tổng hợp Geneve, đến 1876 chuyển sang học ở trường Đại học Tổng hợp. Laipxích. Tháng Chạp 1978 khi đang còn là sinh viên mới 21 tuổi, ông đã xuất bản tác phẩm **Nghiên cứu về hệ thống nguyên thủy các nguyên âm trong các ngôn ngữ Ấn - Âu**, một tác phẩm làm nhiều người ngạc nhiên và ba bốn chục năm sau người học trò giỏi nhất của F.de Saussure về ngôn ngữ học lịch sử A. Meille (Mâyê) vẫn còn đánh giá là: *"Chưa bao giờ có một quyển sách về ngữ pháp học so sánh vững vàng, mới mẻ và đầy đủ như vậy*. Tiếp đó là luận án Tiến sĩ xuất sắc của ông về những vấn đề ngôn ngữ học so sánh với nhan đề **Về cách dùng thuộc cách tiếng Sanscrit** (Laipxích, 1880).

Năm 1880 F. de Saussure đến Paris và làm chủ nhiệm khoa ngữ pháp so sánh ở trường Cao đẳng thực hành, và đến năm 1882, làm phó thư ký Hội ngôn ngữ học Paris . Năm 1891, ông trở về trường Đại học Tổng hợp Geneve, dạy tiếng Sanscrit và ngữ pháp so sánh về các ngôn ngữ Ấn - Âu, và từ năm 1907 ông phụ trách bộ môn ngôn ngữ học đại cương, đào tạo nên những học trò mới, mà hai trong số đó là Charles Bally và Albert Sechehaye đã trở thành những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng. Ông mất năm 1913.

Về công trình, sinh thời, F. de Saussrure chỉ xuất bản 2 tác phẩm nói trên. Ông viết rất ít. Sau tác phẩm đầu tay này, thỉnh thoảng ông mới viết một vài bài ngắn. Từ năm 1906 đến 1912 F.de Saussure đã giảng ba khóa học về ngôn ngữ học đại cương. Sau khi ông mất, hai người học trò cũ của ông, lúc bấy giờ đã là nhà ngôn ngữ học có tiếng là Charles Bally và Albert Sechehaye, dựa vào một số bản thảo bài giảng của ông về ngôn ngữ học đại cương và vào các tài liệu ghi chép của sinh viên về các bài giảng đó, soạn lại thành quyển **Giáo trình ngôn ngữ học đại cương** (Cours de linguistique générale) và cho xuất bản năm 1916. Năm 1957, nhà Bác học người Thụy Sĩ là R.Godel (Gôđen) đã công bố một quyển sách nhan đề **Nguồn gốc bản thảo giáo trình ngôn ngữ học đại cương của F. de Saussure**, trong đó ông bày tỏ sự nghi ngờ về tính xác thực các luận điểm riêng lẻ của Saussure đã được Ch.Bally và A. Sechehaye công bố. Trong năm 1907 - 1968 đã xuất bản toàn bộ văn bản của quyển sách này trong sự đối chiếu với tất cả các tài liệu viết tay.

Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, sau khi xuất bản, đã nổi tiếng trên thế giới, và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nó có một ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của ngành ngôn ngữ học trên thế giới và sự hình thành các khuynh hướng khác nhau của ngôn ngữ học thế kỷ XX. Ngôn ngữ thực chất là gì, có những mặt gì quan trọng cần nghiên cứu và làm thế nào để nghiên cứu? Giải đáp những câu hỏi đó, F. de Saussure phân biệt ngôn ngữ khác với lời nói trong hoạt động ngôn ngữ. Theo ông, ngôn ngữ *"là một bộ phận xã hội của hoạt động ngôn ngữ, tồn tại bên ngoài cá nhân"*, là *"sản phẩm xã hội lưu giữ trong óc mỗi người"*, còn "ngược lại, lời nói là một hành động cá nhân", *"nó là cái tổng thể của những điều mà người ta nói"*. Như vậy, tách ngôn ngữ với lời nói theo F. de Saussure, tức là *"đồng thời cũng tách luôn: (1) cái gì có tính chất xã hội với cái gì có tính chất cá nhân; (2) cái gì có tính chất cốt yếu với cái gì có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên"*. Trong quan niệm của ông, ngôn ngữ đã được trừu tượng hóa khỏi con người, khỏi xã

hội, khỏi lịch sử, xem xét ngôn ngữ trong cái trật tự của chính bản thân nó mà thôi. Coi ngôn ngữ là một cái gì trong đó "*tất cả đều dựa trên những mối quan hệ*" và "*giá trị của bất cứ một yếu tố nào cũng đều do những yếu tố xung quanh quy định*". Như vậy, tất cả vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu ngôn ngữ như là một hệ thống. "*Thực chất học thuyết của F. de Saussure là sự phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói. Tất cả phần còn lại của học thuyết là rút ra một cách lô gich từ luận điểm cơ bản ấy.* (L. Hjelmslev).

Trên đây là cái cốt lõi của những tư tưởng của F. de Saussure. Ông đồng thời còn đề xuất ra một loạt vấn đề mới khác nữa, như: ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, diện đồng đại và diện lịch đại, quan hệ hình tuyến và quan hệ liên tưởng, học thuyết giá trị trong ngôn ngữ, bản chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ v.v... Những tư tưởng, những luận điểm cơ bản của F.de Saussure, ở một mức độ nhất định, đã dọn đường cho ngôn ngữ học của thế kỷ XX. Chính Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (trước đây) R.A. Buđagốv đã nhận xét: trong ngôn ngữ học "*không có một nhà nghiên cứu nghiêm túc nào ngày nay lại có thể bỏ qua không nói đến*" những luận điểm cơ bản của F.de Saussure, vì "*vấn đề chỉ là ở chỗ mỗi người hiểu các luận điểm ấy như thế nào và rút ra từ đó những kết luận gì*".

Năm 1963, kỷ niệm 50 năm ngày mất của F. de Saussure, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp E.Benvenít (E. Benveniste) đã viết rằng, trong thời đại chúng ta, vị tất tìm được một nhà ngôn ngữ học nào mà không mang ơn F. de Saussure một điều gì đó, cũng như vị tất tìm được một học thuyết chung nào về ngôn ngữ mà không nhắc đến tên ông. Điều đó một lần nữa, khẳng định rằng, F. de Saussure và học thuyết của ông có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tiếp tục của ngôn ngữ học.

107 - JACK LONDON (1876-1916) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC MỸ NỔI TIẾNG

Jack London (Giắc Lânđơn) tên thật là Giên Ghiphit Lânđơn, sinh ở thành phố San Francisco trong một gia đình nghèo khó. Tuổi ấu thơ vất vả, lang thang phải làm nhiều nghề kiếm sống. 18 tuổi đã từng tham gia vào đội quân thất nghiệp tiến về Thủ đô Washington đòi Chính phủ giải quyết công ăn việc làm. 1895 vào học trường Đại học Oclen: đời sống sinh viên quá khó khăn nên vừa học vừa làm gác cổng để kiếm thêm tiền. Năm 1896, theo những người tìm vàng đến vùng Klânđaicơ thuộc Canađa và đã nếm đủ mùi vất vả: đói khát, nguy hiểm đến tính mạng, bệnh tật... Ngay từ thời sinh viên đã kết bạn với nhiều nhân vật hoạt động xã hội. Rất ham thích tranh luận về những chủ đề chính trị. Từng tham gia Đảng Lao động xã hội Mỹ. Nhưng rồi bỏ để tham gia Đảng xã hội rồi vào năm 1916, lại ra khỏi đảng xã hội. Ngày 22 Tháng Mười Một 1916, tự vẫn ở trang trại Clinelen bang California, rất có thể do khủng hoảng về tư tưởng.

J. London bộc lộ năng khiếu văn học rất sớm. Ngay từ thời sinh viên ông đã cho đăng một số truyện ngắn về đề tài những người lang thang kiếm sống hoặc săn hải cẩu. Tác phẩm **Tiếng gọi nơi hoang dã** kể về chuyến đi tìm vàng ở Klânđaicơ đã có tiếng vang và J. London bắt đầu sống bằng nghề viết. Truyện **Tình yêu cuộc sống** đưa ông vào hạng những nhà văn được công chúng rộng rãi hết sức yêu mến. Truyện kể về cuộc giành giật sự sống giữa một con người đơn độc, đói khát với một con chó sói cũng cô độc đói khát như vậy trên hoang địa mênh mông, con người quyết tâm bò về phía dòng sông nơi có sự sống, con sói cũng kiên trì lết theo hòng ăn thịt con người và chỉ có làm được điều đó nó mới có thể được sống sót. Cuối cùng hai sinh vật đều mang hết tàn lực ra để vật lộn, **Tình yêu cuộc sống** đã giúp con người vượt qua hoàn cảnh bi thảm nhất để chiến thắng kẻ thù. Con sói đã bị giết chết và con người đã tới được dòng sông. Một truyện có dung lượng nhỏ nhưng ý nghĩa lớn và được công chúng toàn thế giới ngưỡng mộ. Năm 1907, nhà văn ra đời tiểu thuyết **Gót sắt**. Đây là tiểu thuyết viễn tưởng thể hiện những tư tưởng ước mơ xã hội của ông. Nhà văn tự đặt mình sống ở thế kỷ XXVI, lúc loài người đã trải qua bốn thế kỷ đại đông sau khi đã đập tan cái **Gót sắt** là sự áp bức con người. J. London là nhà văn được quần chúng yêu mến và là nhà văn có tác phẩm được biết đến rộng rãi nhất trong thời đại của ông.

108 - GUILLAUME APOLLINAIRE (1880-1918)

Guillaume Apollinaire (Guyômơ Apôline) là nhà thơ xuất sắc người Pháp, tên thật là Wilhem Apollinaris de Kostrowitski, sinh ngày 26 tháng Tám 1880 ở Roma, Thủ đô Italia; cha vốn gốc là một sĩ quan Italia (hoặc Thụy Sĩ), mẹ là người Ba Lan lưu vong. Thuở nhỏ, học trường Trung học ở Saint Charles ở Mônacô, từng tham gia viết trong báo **Người báo thù** có huynh hướng tự do vô chính phủ. Năm 1898 đến Paris. Năm 1901, dạy học trong một gia đình có rất nhiều đất đai ở vùng Rênani. Nhờ gia đình này Apollinaire có điều kiện đi nhiều nơi khi ở Cologne, Muynich, hoặc du lịch qua Đức, Áo, Bôhêm... Trong gia đình này, Apollinaire đem lòng yêu cô bảo mẫu người Anh là Anni Plêđơn, bị cha mẹ cô khước từ và cả nhà chuyển sang Mỹ. Trở về Paris, Apollinaire kết bạn giao du với nhiều nhà thơ và họa sĩ trẻ, nổi tiếng như Pôn Pho, Môrêax, Măc Giacốv. Picasso... và tham gia một số phong trào nghệ thuật tiên phong. Năm 1910, Apollinaire xuất bản tập truyện đầu tay. Năm 1914, ông tòng quân tham gia Đại chiến thế giới I và say mê một thiếu nữ duyên dáng có biệt hiệu Lu. Năm 1915, ra mặt trận và rồi bị thương. Năm 1917, viết vở kịch đầu tay cho trường phái chủ nghĩa Siêu thực. Vào một ngày thu (9 Tháng Mười Một 1918) Apollinaire qua đời đột ngột tại Paris, trong một lần bị bệnh cúm.

Tác phẩm của Apollinaire có các tập : **Người phù phép hư hỏng** (Thơ, 1909); **Những lãnh tụ dị giáo và Công ty** (Tập truyện, 1910); **Rượu** (Tập thơ 1913); **Cặp vú của Tirêdiax** (kịch, 1917); **Tinh thần mới** (kịch, 1917); **Caligramơ** (Tập thơ, 1918) và **Cái bóng mối tình của tôi** (Tập thơ di cảo, 1947) Apollinaire là một tác giả đã ý thức thường xuyên về việc cách tân, sáng tạo, đổi mới các phương thức phản ánh nghệ thuật. Vở kịch siêu thực **Cặp vú của Tirêdiax** gồm hai hồi là một ví dụ tiêu biểu. Hồi một, chị Têredơ vì phản ứng với thân phận nữ nhi bèn vứt phăng đôi vú và đổi tên thành Tirêdiax. Sang hồi hai, người chồng Têredơ sinh được 40.050 đứa con nên nàng đổi lại tên cũ, sống bên chồng con. Khi diễn, sân khấu được trang trí bằng những hình họa Lập thể; sàn diễn lại được khuôn theo hình tròn với những dải băng giấy màu cắt ở báo...

Về thơ ca, Apollinaire luôn tìm tòi những hình thức thể hiện mới, những kết cấu nghệ thuật, những cách thức tư duy mới, những liên tưởng bất ngờ, những hình tượng tràn đầy biểu tượng huyền thoại... song đều dựa trên chất trữ tình dân gian nên có sức bay bổng lạ thường; mặt khác, Apollinaire sáng tác nhiều về tình yêu, lấy cảm hứng từ những mối tình đã trải qua trong đời, kể cả tình yêu lãng mạn, lý tưởng lẫn những suy tư, khổ đau, thất vọng. Đó là hình bóng những Anni Plêđơn, nàng *Lu*... đã hóa thân vết thương tâm trong lòng chàng thi sĩ đa tình thành **Bài ca của người yêu không được yêu** hay trong các tập **Caligramơ, Cái bóng mối tình của tôi**... Apollinaire từng nói: *"Thơ tự do không vần, cho ta tha hồ buông phóng tâm tình, nhưng chỉ là một giai đoạn trong cuộc thăm dò tìm thể thơ"*. Nói riêng trong phần thơ đoản thiên trữ tình, có thể coi bài **Bên cầu Mirabô** là một đỉnh cao của Apollinaire.

Dưới cầu Mirabô sông Sein chảy,
Và những mối tình chúng mình?
Anh có nên nhớ lại chăng?
Niềm vui luôn luôn theo sau nỗi đau đớn.
Hãy đợi đêm đến, giờ đó,
Những ngày trôi qua và anh vẫn còn đây.
Tay trong tay, mặt hãy nhìn mặt,
Đang lúc ấy,
Dưới cầu - tay chúng mình.
Dòng nước mệt mỏi - những thoáng nhìn thiên thu.
Tôi chảy qua,
Hãy để đêm đến, giờ đó,
Những giờ trôi qua, và anh vẫn còn đây.
Tình yêu trôi đi như dòng nước chảy.
Tình yêu trôi đi,
Cuộc đời sao quá chậm
Mà hy vọng sao quá nhiệt nồng.
Hãy để đêm đến, giờ đó
Những ngày trôi qua, và anh vẫn còn đây.
Những ngày trôi qua, những tuần trôi qua,
Mà thời gian dĩ vãng
Cùng những mối tình xưa không bao giờ trở lại..
Dưới cầu Mirabô sông Sein chảy,
Hãy để đêm đến, giờ đó,
Những ngày trôi qua, và anh vẫn còn đây.

(P.C.T *dịch*)

(50; 62; 64; 108)
LA PHƯƠNG THẢO

109 - PREM CHAND (1880-1936) NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN CỦA ẤN ĐỘ

Toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Prem Chand (Prem Chanđơ) trung thành và nhất quán với phương châm viết văn mà ông tâm niệm: *"Bảo vệ những người bị áp bức là nhiệm vụ tất yếu của nhà văn". "Văn nghệ phản ánh hiện thực là văn nghệ chân chính"*. Đương thời, tài năng và cống hiến to lớn cho nền văn học và sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của ông được đánh giá rất cao. Nhà phê bình văn học xuất sắc của Ấn Độ Ramvila Sarma đã nhận định: *"Những nhà văn như Prem Chand đã giác ngộ cho nhân dân nhiều hơn biết bao nhiêu là hoạt động chính trị đương thời. Những nhà văn như Pem Chand là những người yêu nước thiết tha, có cảm tình với chủ nghĩa xã hội"*...

Prem Chand cũng được giới văn học nghệ thuật đương thời mệnh danh là *"Ông hoàng tiểu thuyết Hinđi"* vì đã có công làm cho hai ngôn ngữ miền Bắc Ấn Độ là Urđu và Hinđi đạt đến một ngữ pháp, chuẩn mực, một khả năng diễn đạt giản dị, trong sáng, thoát ly được sự cầu kỳ, ước lệ khuôn sáo của ngôn ngữ quý tộc và sự lai căng văn hóa thực dân Anh. Tiếng Hinđi nhờ ông đã giành được địa vị xứng đáng làm lu mờ địa vị độc tôn của tiếng Anh.

Prem Chand sinh ngày 31 Tháng Bảy 1880, tại làng Lamhi gần thành phố Benarex trong một gia đình nông phu nghèo khổ. Lên 7 tuổi, mồ côi mẹ, 15 tuổi lấy vợ theo tục lệ tảo hôn; 16 tuổi mất cha, Prem Chand phải lao động nặng nhọc để kiếm sống và nuôi nấng gia đình, nên việc học hành bị bỏ dở, ông lên tỉnh làm gia sư, chép bài thuê cho những sinh viên giàu có để kiếm tiền. Cũng tại đây, ông được tiếp xúc với sách vở của nhiều nhà văn Ấn Độ và thế giới. Thương mình, thương đời, bất bình với giai cấp thống trị, ông đã tìm đến con đường sáng tác để gửi gắm tâm sự. Ban đầu ông viết truyện thiếu nhi. Từ năm 1901, ông bắt đầu viết khá nhiều truyện ngắn, phê bình văn học, dịch truyện của Tagore từ tiếng Bengali sáng tiếng Hinđi. Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, Prem Chand cho ra đời tập truyện ngắn **Đất nước bỏng lửa**. Nó như một bản cáo trạng hùng hồn đối với thực dân Anh và là lời kêu gọi nhân dân Ấn Độ vùng lên giải phóng đất nước. Cuốn sách bị kết án là *"Cuốn sách phản quốc"*, tác giả bị cảnh cáo, bản thảo bị tịch thu, sách bị thu hồi. Sau đó ông lại xuất bản tiếp tiểu thuyết **Việc nhà, Tổ ấm của tình yêu**.

Dấn thân vào hoạt động đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, ông đã bỏ nghề dạy học, chuyển sang làm báo, viết văn. Năm 1929, ông làm chủ bút tờ báo **Đẹp**, sau đó sáng lập tạp chí văn nghệ lấy tên là **Cười**, tập hợp các cây bút có tinh thần yêu nước. Tiếp đó, ông hoàn thành kiệt tác **Gô đan**, bộ tiểu thuyết kết tinh phong trào yêu nước và tinh thần chống đế quốc của nhân dân Ấn Độ. Ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội các nhà văn tiến bộ Ấn Độ. Sự nghiệp văn học của ông đã để lại cho kho tàng văn học Ấn Độ 12 tiểu thuyết, 2 vở kịch, 200 truyện ngắn và nhiều tiểu luận, tạp văn, phê bình văn học. Không chỉ là tấm gương tiêu biểu của một nhà văn yêu nước, mà tài năng văn học của ông đã đưa ông lên một vị trí vững vàng không thể thiếu được trong nền văn học to lớn của đất nước Ấn Độ.

110 - LỖ TẤN (25-9-1881 - 9-10-1936)

Ông là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dự Tài, quê tại Phủ Thiệu Hưng tỉnh Triết Giang. Ông nội là Chu Giới Phu từng làm quan đời Thanh, về sau bị cách chức, hạ ngục. Thân sinh là Chu Bá Nghi, lâm bệnh, không thuốc thang chạy chữa, mất năm Lỗ Tấn 16 tuổi. Mẹ là một phụ nữ nông thôn trung hậu, kiên nghị. Bút danh Lỗ Tấn là lấy từ họ mẹ. Từ 6 đến 17 tuổi, học ở trường tư thục quê nhà. Đọc hầu hết thư tịch cổ điển Trung Quốc, đặc biệt ham đọc dã sử, thích nghe kể chuyện truyền thuyết, thích xem kịch và tranh dân gian. Thị hiếu và sở trường văn nghệ của ông được hình thành một phần từ đó. Vì gia đình sa sút, có điều kiện đi lại với con em nông dân lao động, Lỗ tấn đã *"Bú được sữa sói rừng"* mà lớn lên, dần dần trở thành *"đứa con bất hiếu"* của gia tộc phong kiến *"kẻ tôi hai lòng"* của giai cấp thân sĩ. Bấy giờ, Trung Quốc đang có những biến động kịch liệt: chính quyền

Mãn Thanh đầu hàng đế quốc, phong trào yêu nước phát triển rầm rộ. Lỗ Tấn từ giã gia đình và quê hương, tìm đường cứu nước. 18 tuổi đến Nam Kinh, thi vào Thủy sư, học đường (đào tạo nhân viên hàng hải), hai năm sau thi vào Khoáng lộ học đường (đào tạo Kỹ sư mỏ). Những kiến thức khoa học mới đã mở rộng tầm mắt, nhất là đã thay đổi nếp nghĩ của Lỗ Tấn; ông bắt đầu hoài nghi truyền thống cũ, hướng đến sự cải cách. Tiếp thu tiến hóa luận của Darwin, vận động nó để lý giải những vấn đề xã hội, hình thành quan điểm *"sinh mệnh lớp sau bao giờ cũng có ý nghĩa hơn, hoàn thiện hơn lớp trước"*, ông đã ca ngợi sự đổi mới, chủ trương vươn lên, căm ghét truyền thống trì trệ. 1902, được cử sang lưu học ở Nhật Bản. Ông vào ngành y, muốn dùng y học để cứu nước, trước hết là cứu những người vì dốt nát, mê tín mà chết oan như bố ông. Ông tham gia *Quang phục hội* - tổ chức cách mạng của Tôn Trung Sơn. Sau đó, Lỗ Tấn bỏ ngành y chuyển sang làm văn nghệ vì ông nghĩ rằng chữa bệnh về thể xác còn chưa quan trọng bằng chữa bệnh về tinh thần. Ông phiên dịch, giới thiệu các nhà thơ dân chủ và cách mạng như Byron, Sêli, Pushkin, Lécmôntov v.v... mượn *"ý chí phản kháng"* và "quyết tâm hành động" của họ để thức tỉnh dân tộc. Năm 1909, về nước, dạy học và hăm hở tham gia cách mạng Tân Hợi. Vì cuộc cách mạng này không đem lại sự thay đổi gì đáng kể, Lỗ Tấn không khỏi thất vọng và *"trầm tư"*. Cách mạng Tháng Mười Nga đã rung động sâu sắc tâm hồn Lỗ Tấn. Ông viết tác phẩm **Nhật ký người điên** (1918), đó là bài hịch chống lễ giáo và đạo đức phong kiến, mở đầu cho phong trào văn học cách mạng Ngũ tứ. Tiếp theo là nhiều truyện ngắn khác, sau này tập hợp lại trong hai tập **Gào thét** và **Bàng hoàng**. Lỗ Tấn còn viết hàng loạt bài tạp văn lên án chủ nghĩa đế quốc, chế độ phong kiến và chính quyền phản động, đồng thời tham gia chỉ đạo phong trào yêu nước của thanh niên. Là Giáo sư của trường Đại học Bắc Kinh, ông đã lãnh đạo sinh viên lập các nhóm văn học, xuất bản báo và tạp chí cổ động cách mạng. Ông trở thành lãnh tụ tư tưởng của thanh niên thời bấy giờ. 1926, bị chính quyền phản động truy bức, rời Bắc Kinh đến Hạ Môn, làm Giáo sư văn học tại trường Đại học Hạ Môn. 1927, rời Hạ Môn đến Quảng Châu, lúc đó là căn cứ địa cách mạng. Ông dạy học ở trường Đại học Trung Sơn và có quan hệ chặt chẽ với tổ chức Đảng cộng sản. Tháng Tư 1927, Tưởng Giới Thạch khủng bố Đảng cộng sản và các tổ chức cách mạng trong mặt trận thống nhất. Lỗ Tấn phẫn nộ từ chức. Quan điểm tiến hóa bị phá sản, *"con đường tư tưởng trước kia do đó đã tan tành"* (tựa **Tam nhàn**). Sự thực đẫm máu đã giúp Lỗ Tấn xác nhận quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Marx - Lénine : *"Thoạt đầu chỉ là căm giận cái giai cấp quen thuộc ấy, không mảy may nuối tiếc sự diệt vong của nó; về sau, do bài học của sự thực mà thấy rằng: duy chỉ có giai cấp vô sản đang trưởng thành mới có tương lai"* (tựa **Hai lòng**). Tháng Mười 1927, do có nguy cơ bị ám hại, Lỗ Tấn rời Quảng Châu đến Thượng Hải. Ông tập trung tất cả sức lực vào việc tổ chức và lãnh đạo phong trào văn học cách mạng, xuất bản nhiều tạp chí giới thiệu lý luận văn nghệ mácxít, đề xướng và lãnh đạo cuộc vận động phát triển tranh khắc gỗ, hướng dẫn, giúp đỡ những người viết văn trẻ tuổi. Tháng Năm 1930, Liên minh các nhà văn cánh tả thành lập. Lỗ Tấn đứng ra chủ trì, và chiến đấu ngoan cường để bảo vệ nền văn học vô sản còn non trẻ. Ông trở thành người thầy của nền văn học vô sản Trung Hoa. Trong thời gian này, Lỗ Tấn còn sáng tác chín tập tạp văn và tập truyện ngắn lấy đề tài trong lịch sử: **Chuyện cũ viết lại**. Khi Lỗ Tấn qua đời, bất chấp sự ngăn cấm và đàn áp của chính quyền phản động, nhân dân và giới văn nghệ sĩ đã làm lễ an táng ông rất trọng thể. Quần chúng Thượng Hải đã phủ lên quan tài ông một lá cờ thêu ba chữ *"dân tộc hồn" (Linh hồn dân tộc)*.

(Trích trong Từ điển văn học NXB KHXH, 1983)

111 - FRANZ KAFKA (1883-1924) - NHÀ VĂN SÉC

Franz Kafka (Phranz Kapka) là nhà văn Séc, sinh ở Thủ đô Praha trong một gia đình gốc Do Thái xứ Bôhêm. Cha là thương gia Tiệp nhưng đã gia nhập cộng đồng người Đức ở Praha. Học xong trung học, Kafka vào học luật và tập viết văn. Năm 1906, bảo vệ luận văn Tiến sĩ. Năm 1908, vào làm việc tại cơ quan Bảo hiểm tai nạn công nhân ở Praha song vẫn say mê sáng tác. Năm 1917, bị lao nặng và

phải đi dưỡng bệnh một thời gian dài. Năm 1923, gặp Đôra Đimăng, một thiếu nữ Do Thái, ông đem lòng say mê, nhưng do bệnh tình tăng đột ngột ông đành vĩnh biệt mối tình khi trút hơi thở cuối cùng ở một bệnh viện gần Thủ đô Viên. Sau khi ông mất, trái với di chúc của ông muốn đốt hết mọi sáng tác, song người bạn thân là Măc Prôt đã cho in một số di cảo và ông trở thành một hiện tượng, một bậc thầy của văn học hiện đại phương Tây.

Tác phẩm của Kafka còn lại không nhiều. Khi còn sống, ông mới cho in một số truyện ngắn như **Lời phán xét; Hóa thân; Trại cải hối**... Tác phẩm được in sau khi ông mất có các tiểu thuyết như **Vụ án; Lâu đài; Châu Mỹ**...

Nhìn chung, các sáng tác của Kafka chịu nhiều ảnh hưởng trái ngược nhau, cực kỳ sâu sắc và cực kỳ phức tạp. Trong chiều hướng chung nhất, ông là hiện thân của tâm thế xã hội phương Tây hồi đầu thế kỷ khi xảy ra Đại chiến thế giới I và manh nha dự báo những tín hiệu của cơn bão đại chiến thế giới II. Do đó, nhân vật trong sáng tác của Kafka không còn là con người cụ thể mà đã được trừu tượng hóa như những thân phận, số phận. Những yếu tố hiện thực cũng được chuyển hóa mông lung như những sự kiện âu lo về cái mông lung, hư ảo, cái bất định khôn lường. Trong những tác phẩm đó, tiểu thuyết **Vụ án** được Kafka viết bằng tiếng Đức trong khoảng năm 1916-1917, xuất bản lần đầu năm 1924, là một thí dụ tiêu biểu. Tác phẩm gồm 10 chương kể về Giôdepk, một thanh niên chưa vợ, làm công cho một ngân hàng. Đúng buổi sớm sinh nhật lần thứ 30, anh vừa choàng dậy thì bị cảnh sát ập đến bắt mà không cho anh biết rõ tội danh gì. Sau đó, anh được tại ngoại nhưng vẫn luôn bị tra hỏi, chất vấn. Ngay các quan tòa, luật sư, người nhà và bạn bè quen biết cũng không rõ anh mắc tội gì mà chỉ lờ mờ hiểu rằng tội anh rất nặng. Chính anh cũng không hề biết mình phạm tội gì. Một năm sau, có hai người diễn viên ở khu phố bên đến giải anh đi ra ngoại ô tăm tối và thọc dao vào tim anh. Ở đây, toàn bộ khung cảnh giả tưởng được móc nối trong một kết cấu giải tưởng để nói lên cái không khí ngột ngạt, phi lý và vô nghĩa lý của kiếp người. Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, Kafka đã góp phần khơi mở sâu hơn các miền tâm thức và cách thức biểu hiện đời sống thực tại. Đó chính là tiếng nói tiên tri, dự báo những khủng khoảng sâu sắc trong xã hội phương Tây ở một thời kỳ lịch sử.

112 - ALEKSEI NIKOLAEVITS TOLSTOI (1883-1945) - NHÀ VĂN NGA XÔ VIẾT KIỆT XUẤT

A.Tolstoi sinh ngày 10 Tháng Giêng 1883, tại thành phố Nhicôlaievsk, trong một gia đình quý tộc địa chủ. Mẹ là nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi. Thuở nhỏ, lớn lên ở trại ấp của bố dượng tại một làng nhỏ trên thảo nguyên gần Samara. Học trung học tại Samara. Sau đó vào Học viện kỹ thuật ở Petersbourg, tham gia biểu tình của sinh viên, bỏ học đi vào nghề văn, chuyên làm thơ viết truyện, tiểu thuyết, ký, kịch. Tác phẩm xuất bản đầu tiên là tập thơ **Trữ tình** (1907) ảnh hưởng của chủ nghĩa Tượng trưng và phái Suy đồi. Từ năm 1909 chuyên viết truyện hiện thực về giai cấp quý tộc đang phá sản. Trong chiến tranh thế giới I, ông là phóng viên mặt trận, đi Anh, Pháp, thấy rõ bản chất chủ nghĩa đế quốc và bản chất của nhân dân Nga. Hoan nghênh Cách mạng Tháng Hai 1917, nhưng lại hoang mang trước Cách mạng Tháng Mười 1917, ông cùng gia đình ra nước ngoài sống lưu vong tại Pháp, Đức. Năm 1922 gặp M.Gorki. Năm 1923, trở về Tổ quốc, viết văn, viết báo phục vụ đất nước Xô Viết. Trong chiến tranh thế giới II, ông viết nhiều bài chính luận sắc bén, những vở kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn khích lệ lòng yêu nước và cổ vũ nhân dân chống xâm lược phát xít. Vì những cống hiến to lớn trong sáng tạo, năm 1928 ông được tặng thưởng *Huân chương Lênin*, năm 1942, được tặng *Huân chương Lao động Cờ đỏ*. Ông còn là nhà hoạt động xã hội tích cực. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội nhà văn Liên Xô (trước đây), Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô. Ông mất ngày 23 Tháng Mười Một 1945 tại Moskva, thọ 62 tuổi.

A.Tolstoi đã để lại những tác phẩm nghệ thuật kiệt xuất cho văn học Nga và nhân loại. Những tác phẩm ban đầu của ông chủ yếu viết về sự sa đọa, tàn bạo, vô nghĩa và mất sức sống trong những ngày tàn của giai cấp quý tộc, địa chủ Nga. Nổi bật có những tiểu thuyết : **Những người lập dị** (1911), **Hai cuộc**



A.N. Tolstoi

đời (1911); **Ông chủ thọt** (1912); **Những cuộc phiêu lưu của Paschiôghin** (1913).

Sau Cách mạng Tháng Mười, ông sống lưu vong ở nước ngoài, viết cuốn tiểu thuyết **Hai chị em** (1917-1919), tập đầu của bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ về Cách mạng Tháng Mười và nội chiến, **Con đường đau khổ**, tập hai của bộ tiểu thuyết này là **Năm mười tám** phải tới 1929 mới viết xong, và tập cuối **Buổi sáng ảm đạm** hoàn thành vào năm 1941. Tập tiểu thuyết nổi tiếng phản ánh quá trình phức tạp của người trí thức Nga trên con đường đi tới cách mạng. Tác phẩm được tặng giải thưởng quốc gia Liên Xô. Bộ tiểu thuyết lịch sử ba tập Piotr **Đại đế** (1929-1945), cũng là tác phẩm được nhận giải thưởng quốc gia Liên Xô, gây hứng thú với hàng triệu độc giả trên thế giới, vì nó đã miêu tả cuộc đời của vị Hoàng đế Nga vĩ đại. Tác phẩm thứ ba của ông được nhận giải thưởng quốc gia Liên Xô là vở kịch lịch sử **Ivan Grôđơnưi** (1941-1945). Người đọc còn đặc biệt yêu mến những tác phẩm khoa học viễn tưởng của ông như **Aelita** (1923) kể về sự chinh phục Vũ trụ của người Xô Viết trên sao Hỏa, **chiếc đèn chiếu của kỹ sư Garin** (1927) mang tư tưởng chống chủ nghĩa đế quốc, tư bản... Đặc biệt, tác phẩm viết cho thiếu nhi **Chiếc chìa khóa vàng** đã làm say mê hàng triệu độc giả nhỏ tuổi trên thế giới.

Các tác phẩm của A.Tolstoi thấm đượm tinh thần yêu nước, tư tưởng lạc quan tươi sáng, thể hiện truyền thống văn hóa Nga sâu sắc, với văn phong cổ điển mẫu mực. Ông là người có công lớn trong việc tạo dựng và phát triển thể loại tiểu thuyết sử thi Nga và kịch lịch sử Nga đến độ hoàn mỹ.

113 - LEONARĐ BLOOMFIELD (1887-1949) - NHÀ NGÔN NGỮ HỌC LỚN NHẤT CHÂU MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Leonard Bloomfield (Lêonard Blumphin) sinh ngày 1 Tháng Tư 1887 tại Chicago và mất ngày 18 Tháng Tư 1949 tại Niu Hêvơn. Ông bắt đầu học Đại học tại trường Havard, ngành ngữ văn học Đức, sau đó, học tiếng Sanscrit và ngôn ngữ Ấn - Âu ở Laixich (Đức) cùng với K.Brucgmann và A.Leskien, là hai trong số những người sáng lập trường phái Ngữ pháp trẻ. Sau khi tốt nghiệp, ông trở thành trợ giáo tiếng Đức tại trường Đại học Wisconsin. Ở đây Bloomfield được gặp Giáo sư văn học E.Prokosch. Sau này Prokosch đã kết thân lâu dài với Bloomfield và giúp đỡ ông trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

L.Bloomfield bảo vệ luận án Tiến sĩ năm 1909 về đề tài **Sự khác biệt ngữ nghĩa ở biến âm thứ hai trong tiếng Đức**. Trong thời gian 1909-1927, ông vừa dạy ngữ văn học Đức và ngôn ngữ học, vừa nghiên cứu ngôn ngữ học đại cương ở nhiều trường Đại học của Mỹ, trước khi được mời làm Giáo sư ngữ văn học Đức ở trường Đại học Chicago. Từ năm 1940, ông được mời làm Giáo sư ngôn ngữ học ở trường Đại học Yan. Trường Đại học này nổi tiếng nhờ ngành ngôn ngữ học. Thuật ngữ *trường phái Yan* được dùng đồng nghĩa với *trường phái Bloomfield*. Năm 1935, L.Bloomfield được bầu làm Chủ tịch *Hội ngôn ngữ học Mỹ*.

Những công trình đầu tiên của Bloomfield hướng về ngữ pháp lịch sử. Nhưng sau đó, ông nhanh chóng mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác, tiêu biểu là trong công trình *Dẫn luận về nghiên cứu ngôn ngữ* (1914). Công trình này chịu ảnh hưởng của lý thuyết tâm lý, tâm linh và lịch sử của W.Wundt (1832-1920). Ít lâu sau, ông tiến hành hàng loạt công trình nghiên cứu về ngôn ngữ người da đỏ. Đó là loại ngôn ngữ có những đặc điểm khác hẳn các ngôn ngữ Ấn - Âu. Nhờ thế, chúng tạo cho ông

một cái nhìn mới mẻ và hoàn chỉnh hơn về ngôn ngữ học đại cương.

Bước ngoặt quan trọng trong quan điểm của L.Bloomfield về ngôn ngữ học được đánh dấu vào những năm hai mươi, khi mà hầu như đồng thời với những công trình đầu tiên của trường phái ngôn ngữ học Praha, ông công bố bài báo **Các định đề cho khoa học ngôn ngữ** (1926). Trong công trình này, ông đề xuất một lý thuyết và một phương pháp mới về ngôn ngữ học. Để trình bày rõ ràng và chính xác hơn những tư tưởng của mình, Bloomfield đã áp dụng hình thức toán học các định đề, nghĩa là các tiên đề và giả thiết. Ông đề ra nhiệm vụ xây dựng các định đề như là nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học lý thuyết. Quan điểm xây dựng lý thuyết mới về ngôn ngữ học và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ của L.Bloomfield được trình bày trong công trình dày gần 600 trang, cho đến nay vẫn được coi là kinh điển: **Ngôn ngữ** (1933). Công trình đó đã trở thành sách giáo khoa thuộc mọi lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ đối với các nhà ngôn ngữ học Mỹ. Trong lịch sử ngôn ngữ học Mỹ thế kỷ XX, quyển sách này chiếm một vị trí đặc biệt. Nó được đánh giá giống như **Giáo trình ngôn ngữ học đại cương** của Ferdinand de Saussure trong lịch sử ngôn ngữ học châu Âu. Nó có vị trí quyết định trong lịch sử ngôn ngữ học cấu trúc. Đó là *"một quyển sách ngôn ngữ học vĩ đại nhất trong thế kỷ chúng ta, ở cả bên này lẫn bên kia Đại Tây Dương"* (R.A.Hall, 1951). Những luận điểm về nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp do Bloomfield nêu ra đã trở thành cơ sở phát triển của một khuynh hướng: **Ngôn ngữ học miêu tả.** Khuynh hướng này đã thống trị trong nền ngôn ngữ học Mỹ suốt một phần tư thế kỷ (1933-1957). Lần đầu tiên, phương pháp so sánh - lịch sử đã được áp dụng để nghiên cứu cơ cấu tổng hợp của ngôn ngữ. Bloomfield tổng hợp những kết qủa tiêu biểu nhất của phương pháp ngôn ngữ học lịch sử - so sánh, và phát triển sâu sắc phương pháp miêu tả các sự kiện ngôn ngữ. Phương pháp này được các nhà ngôn ngữ học Mỹ vận dụng và phát triển. Những quan điểm lý thuyết của Bloomfield đã được ngôn ngữ học miêu tả Mỹ vận dụng và phát triển mà cơ sở triết học của nó là chủ nghĩa thực chứng. Nhiệm vụ trung tâm của trường phái ngôn ngữ học Mỹ là miêu tả ngôn ngữ. Họ ghi lại những sự kiện ngôn ngữ, nhưng không giải thích chúng. Nếu như những quan điểm đặc sắc và độc đáo của ông đã bị chỉ trích rất nhiều khi công bố quyển **Ngôn ngữ**, thì sau khi ông qua đời, chúng lại được chấp nhận ở các trường Đại học Mỹ và trở thành cội nguồn một trường phái mới, **Trường phái Phân bố** hay **Trường phái Bloomfield - mới**. Học trò của Bloomfield có rất nhiều người nổi tiếng, trong số đó, tiêu biểu hơn cả là B.Bloch, E.A.Nida, R.G.Wells, Z.S.Harris, Ch.Morris.

Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, do nhu cầu thực tiễn phục vụ mục đích quân sự, ở Mỹ, người ta đề ra một chương trình: *"dạy tiếng cấp tốc"*. Các nhà ngôn ngữ học và các nhà sư phạm phải xây dựng những giáo trình dạy tiếng thực hành, dạy nói chứ không dạy lý thuyết về một ngôn ngữ, bao gồm khoảng 40 ngôn ngữ quan trọng nhất. Bloomfield tham gia rất tích cực công việc này. Ông xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc dạy tiếng nước ngoài. Các ngôn ngữ chưa được biết, được xem như một loại mã cần phải được giải. Tất cả những hiểu biết về loại mã này (tức là một ngôn ngữ) cần phải thu được qua quá trình phân tích nó. Những ý kiến của Bloomfield được thể hiện trong các giáo trình tiếng Nga và tiếng Đức, đặc biệt là ở công trình **Hướng dẫn khái quát về phương pháp thực hành trong việc học tiếng nước ngoài** (1942). Vào những năm 50, một số lĩnh vực của ngôn ngữ học Mỹ đã được phát triển dưới ảnh hưởng của công tác dịch tự động các văn bản. Nó đã được xuất phát từ tư tưởng phân tích ngôn ngữ thuần túy về hình thức của Bloomfield.

Leonard Bloomfield được coi là nhà ngôn ngữ học lớn nhất của châu Mỹ nửa đầu thế kỷ XX. Ảnh hưởng của ông tới nền ngôn ngữ học Mỹ thường được ví như ảnh hưởng của F.de Saussure tới nền ngôn ngữ học châu Âu.

(59; 95; 106; 113)
Phó Tiến sĩ HÀ QUANG NĂNG

114 - LOUIS ARAGON (1887-1982)

Louis Aragon (Lui Aragông) là nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình hiện đại Pháp, sinh tại Thủ đô Paris. Sau khi tốt nghiệp Đại học y khoa; năm 1917, ông đi lính. Một thời gian sau đó, Aragon tham gia nhóm thơ Siêu thực. Năm 1927, gia nhập

Đảng Cộng sản Pháp. Cuối năm 1928, Aragon gặp Maiakôvski (1893-1930); đồng thời gặp Elsa Triolet (Elsa Tơriôlê) là em vợ của Maiakôvski - sau này là người vợ yêu quý và là nguồn cảm hứng thi ca trong suốt cuộc đời ông. Nhờ những ảnh hưởng đó Aragon có sự chuyển hướng tư tưởng và viết một loạt bài ủng hộ các nhà văn có xu hướng xã hội chủ nghĩa cùng các bài bút chiến với Git, Valêri... Năm 1930, ông cùng Elsa sang Liên Xô (cũ) dự Hội nghị các nhà văn cách mạng ở Kharkov. Năm 1939, Aragon nhập ngũ và tham gia chiến đấu chống phát xít Đức xâm lược. Với những bài thơ yêu nước và ca ngợi người Cộng sản, Aragon được gọi là *nhà thơ của Đảng*. Năm 1953, ông làm chủ nhiệm báo **Văn học Pháp**, năm sau được bầu vào Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1957, được tặng giải thưởng hòa bình quốc tế mang tên Lênin; đến năm 1972 lại được Nhà nước Liên Xô (cũ) trao tặng Huân chương Cách mạng Tháng Mười.

Ngoài những bài báo đăng tải, các tác phẩm lớn của Aragon có tập thơ **Lửa vui** (1920); tiểu thuyết Siêu thực **Người nông dân Paris** (1926); các tập thơ : **Mặt trận đỏ** (1930); **Hoan hô Ural** (1934); **Bài ca gửi Elsa** (1941); **Đôi mắt Elsa** (1942); Từ năm 1934, Aragon khởi thảo bộ tiểu thuyết trường thiên **Thế giới hiện thực**, từ năm 1949 lại viết tiếp bộ **Những người cộng sản** gồm nhiều tập. Tiếp đến những năm về sau này ông còn hoàn thành thiên tiểu thuyết lịch sử **Tuần lễ Thánh** (1958). Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, mặc dù Aragon không đạt tới những khám phá đột xuất, sáng giá, song tác phẩm của ông có ý nghĩa thức tỉnh xã hội, nêu cao chủ nghĩa yêu nước và xu thế xã hội chủ nghĩa. Thơ văn ông góp phần phản ánh một giai đoạn tìm tòi phức tạp, đầy ngộ nhận, nhiều kịch tính và mâu thuẫn ở ngay cả một nước được coi là khuôn mẫu tư bản cổ điển như xã hội Pháp, đồng thời giàu tính chiến đấu, được coi như lời hiệu triệu phấn đấu cho một lý tưởng tốt đẹp, công bằng. Quả thật, L.Aragon *"là nhà thơ lỗi lạc của nhân dân Pháp, với tài năng phong phú và kỳ lạ, sự nghiệp của Aragon đã đạt đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít Đức"* (**Từ điển văn học**).

(Trích trong Từ điển Văn học H.KHXH, 1984)

115 - FERNANDO PESSOA (1888-?) - NHÀ THƠ LỚN BỒ ĐÀO NHA

Tên tuổi Pessoa đã được liệt vào hàng những đại thi hào của toàn thể loài người: Homère, Virgile, Dante, Camoès, Shakespeare, Goethe, Pushkin, Whitman, Mallarmé, Machado.. Bất luận thế nào, dải Ngân hà Pessoa cũng đang không ngừng tỏa rộng thông qua những ngôn ngữ ngày một nhiều mà các tác phẩm của thi hào được dịch sang. Mặc dầu Pessoa nói : *"Tổ quốc tôi là ngôn ngữ Bồ Đào Nha"*, song ông đã viết một phần các tác phẩm của mình bằng tiếng Anh. Thậm chí thử cả ngòi bút bằng tiếng Pháp. Chân trời của ông, cũng như của thế hệ mà ông là linh hồn dẫn đường, là chân trời của toàn thế giới: *"Người Bồ Đào Nha chúng tôi viết cho châu Âu, cho toàn thể nền văn minh; chúng tôi chưa là một cái gì đáng kể, song những gì mà ngày nay chúng tôi làm rồi một ngày kia sẽ được toàn thế giới biết đến và thừa nhận"*.

Thực vậy, theo Pessoa, đó đúng là chí hướng của thế hệ văn nghệ sĩ tập hợp xung quanh tạp chí **Orpheu** mà ông là người khởi xướng và cổ xúy: *"sáng tạo ra một nghệ thuật không biết đến giới hạn của thời gian và không gian"*, nói cách khác *"một nghệ thuật của mọi nghệ thuật. Ở đó sự ủy mị và huyền bí của châu Á, trạng thái nguyên sơ của châu Phi, chủ nghĩa siêu quốc gia của châu Mỹ, xu hướng ngoại lai của châu Đại Dương và chủ nghĩa máy móc suy đồi của châu Âu hòa trộn và đan bện với nhau"*. Bằng những mỹ học và thi học mà ông đã bênh vực, bằng những bản sắc khác nhau hay những *"biệt danh"* (hétéronyme) mà ông đã sáng tạo ra cho mình để thể hiện những học thuyết đó - mỗi biệt danh của ông là một cái tên riêng biệt, có một cuộc sống riêng biệt và một quan niệm riêng biệt về thi ca - Pessoa đã nhân lên làm nhiều lần bản thể của mình và đất nước Bồ Đào Nha, làm cho bản thân và Bồ Đào Nha trở thành những thứ thuộc về toàn thể loài người. Cũng như mỗi dân tộc hoàn toàn có thể là *"một thế giới riêng"*, *"mỗi người Bồ Đào Nha chân chính đồng thời là nhiều cả thể được gọi bằng những tên như những biệt danh chính của ông : Alberto Cacico, Ricardo Reis, Alvaro de Campos hoặc "bản thân"* Fernando Pessoa,

chưa kể đến "bản biệt danh" Bernardo oares. Đối với Soares thì *"Vũ trụ cũng là Rua dos Douradores", phố thợ mạ ở Baixa, trung tâm thương mại của Lixboa, "ngôi nhà"* của ông nơi ông đã viết ra tác phẩm **Livro do Desassossego (Cuốn sách khắc khoải).**

Ở Pessoa cũng như ở Geothe, cái đặc thù với cái phổ biến là một. Một bến tàu ở cảng Lixboa nơi xuất phát những con tàu cho những hành trình khám phá vĩ đại ở thế kỷ XV và XVIII, đối với ông là *"toàn thế giới được thu nhỏ"*. Cũng vậy, những biệt danh kia tiêu biểu cho nhân dân Bồ Đào Nha, và cuộc sống tưởng tượng của những biệt danh ấy dựng lại cuộc phiêu lưu của người Bồ Đào Nha trên khắp thế giới.

Như Ricardo Reis chẳng hạn, người cao tuổi nhất trong số các biệt danh của Pessoa trong thi ca, được ông ấn định cho là sinh vào năm 1887 tại Oporte - sinh trước Pessoa một năm - đã được hấp thụ một nền văn học cổ điển, anh ta được đào tạo làm thầy thuốc, nói bằng một thứ tiếng Bồ Đào Nha - Latinh hóa, thấm nhuần ý thức thẩm mỹ kiểu Hy Lạp và sống lưu vong tại Brazil vì có tư tưởng quân chủ, đã đi ngang dọc từ Bắc chí Nam, từ Đông sang Tây và đi ngược từ hiện tại trở về quá khứ để tìm kiếm một *tradition (truyền thống).*

Ngược lại, Alvaro de Campos, được coi là sinh tại Tavira (vùng Algarve) năm 1890 - sau Pessoa 2 năm - được hấp thụ một nền học vấn hiện đại, được cấp bằng Kỹ sư đóng tàu tại Glassgow (Xcốtlen), bị cuốn hút vào chủ nghĩa Vị lai, tiến hành một chuyến đi sang phương Đông qua kênh đào Suez rồi ngược xuôi từ Nam lên Bắc và từ Tây sang Đông, đi từ hiện tại về tương lai với mỹ học tiền phong của mình, với sở thích về máy móc và xu hướng thiên về *revolution (cách mạng)* của mình.

Hoàn toàn phù hợp với kết cấu sâu xa của vở kịch về thi ca mà các biệt danh ấy thủ vai Alberto Caeiro, *"người thầy"* sinh tại Lixboa năm 1889, được tiếp nhận một nền học vấn *"hầu như không có gì"*, ở lại sinh sống tại ngôi làng trong tỉnh Ribatejo làm *"người chăn giữ gia súc"*, chiêm ngưỡng các sự vật bên ngoài thời gian và không gian", trong sự ngây thơ của *infants (đứa trẻ)* tức nhà thơ ở dạng nguyên sơ nhất.

Còn *"bản thân"* Fernando Pessoa, nhà thơ mang đúng tên mình, thì sinh tại Thủ đô Bồ Đào Nha năm 1888. Sau khi mồ côi cha, Pessoa sống tuổi thơ ấu và niên thiếu cùng với mẹ và bố dượng tại Nam Phi, sau đó trở về Lixboa với một nền học vấn Anh và không bao giờ rời quê hương đi đâu nữa, sống giản dị bằng nghề phiên dịch cho các hãng buôn. Vì vậy ta dường như gặp lại trong cuộc đời và sự nghiệp của Pessoa - thực tế hai mặt đó hòa nhập làm một - hai xu hướng song song là sinh sống cố định ở một nơi và đi phiêu bạt, là vừa theo truyền thống vừa theo cách mạng. Đó chính là đặc điểm của người Bồ Đào Nha nói chung, là cách sống của họ ở trong nước và ở ngoài nước, là cách họ hòa giải cái đặc thù với cái phổ biến.

"Tôi không diễn tiến mà tôi DU HÀNH", Pessoa có lần viết như vậy. Nhưng cuộc du hành ấy chỉ diễn ra *"trong vòng tay của trí tưởng tượng"*, cho dù trong đó có sự hồi tưởng về những chuyến du hành thực sự, nhất là các cuộc viễn du bằng đường biển của người Bồ Đào Nha và bản thân Pessoa giữa Lixboa và Mũi Hảo Vọng. Nhờ trí tưởng tượng, chuyến du hành dần dần đạt tới tầm vóc biểu tượng, trở thành một hành trình duy linh, khai tâm và được biểu lộ trong các bài thơ bí hiểm của ông. Khi đi, nhà thơ dàn trải bản sắc của những nhân vật mà ông khoác lên mình:

"Ra đi! Mất dần đi từng nước, từng nước!

Luôn luôn làm một con người khác với trước...

Thi sĩ du hành như thế đó, từ *pessoa đến Pessoa*, từ vô ngã đến vô ngã (*"pessoa"* trong tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa *"không phải là ai cả"*). Đối với nhà thơ, nhân cách chỉ là một *"bến cuối"* mà ta quay trở lại, là nơi mà điểm xuất phát và điểm đích trùng hợp với nhau trong đường tròn vô tận của một hành trình luôn luôn phải khởi đầu lại.

Thực ra, toàn bộ tác phẩm của Pessoa là một cuộc du hành vô tận, một cuộc du hành tưởng tượng trong thi ca: du hành qua các ngôn ngữ, các nền văn học, mỹ học, triết học, tôn giáo và các thế giới quan mà các biệt danh lần lượt theo đuổi và đối lập nhau. Cả ở đây nữa, nổi bật lên vẫn là tính phổ biến. Tiếng vọng của các nền văn minh và văn hóa vang lên

trong thi phẩm và văn phẩm của Pessoa. Mọi hình thức của tri thức và tâm linh, bất kể thuộc nguồn gốc nào, đều thu hút Pessoa và được nhà thơ không ngớt lời bình giải: chỉ cần nhắc lại ở đây *"thuyết tiên nghiệm phiếm Thần"* của ông, kết hợp Đạo đa Thần với Đạo Kitô, Đạo Juđa với Đạo Xufi, Đạo Lão với Đạo Phật. Tất cả những thứ đó đã thấm nhuần một thứ chủ nghĩa bí truyền bắt nguồn từ các giáo phái Rosicrucian và Templar và được thể hiện đầy đủ nhất trong luận thuyết về sứ mệnh cứu thế của một *Quinto Império (Đế chế thứ năm)* của hòa bình và tính hữu ái toàn cầu dưới hình thức Bồ Đào Nha được gọi là *"thuyết Sebastien"*. Xoay quanh huyền thoại về sự trở về của Vua Bồ Đào Nha Sebastien (1557-1678) bị mất tích vào cuối thế XVI trong trận Alcacar - Quivir ở Maroc, thuyết về sứ mệnh cứu thế này được thể hiện chủ yếu trong cuốn **Mensagem (Thông điệp)** cuốn sách duy nhất bằng tiếng Bồ Đào Nha được xuất bản lúc sinh thời tác giả (ông cũng đã xuất bản các bài thơ viết bằng tiếng Anh, nhưng phần lớn khối lượng tác phẩm rất đồ sộ của ông chưa hề được ra mắt bạn đọc, vẫn nằm sâu trong một cái hòm mà nội dung hầu như không hề biết cạn của nó chỉ dần dần được tiết lộ sau ngày nhà thơ qua đời).

Nhan đề cuốn sách đó, hiện đã được xuất bản bằng song ngữ Bồ Đào Nha - Pháp trong *"Tủ sách các tác phẩm tiêu biểu"* của Unesco, nói lên rõ mối quan tâm của Pessoa về tính toàn cầu - đến phút cuối cùng, ông đã lấy nhan đề đó thay cho nhan đề ban đầu là **Portugal**. Mong rằng **Thông điệp đó**, như mong ước của nhà thơ, sẽ là một thông điệp hy vọng cho mọi dân tộc, mọi con người.

JOSE AUGUSTOSEABRA, nhà thơ và nhà phê bình Bồ Đào Nha, Giáo sư lý thuyết văn học và văn học Bồ Đào Nha. Nguyên Nghị sĩ và nguyên Bộ trưởng giáo dục, ông hiện là Đại sứ nước ông tại Unesco. Là một chuyên gia về cuộc đời và tác phẩm của Pessoa, ông đã xuất bản cuốn **Oheterotexlo Pessoano** (1987) và viết bài mở đầu cho bản song ngữ Bồ Đào Nha - Pháp cuốn **Mensagem** trong *"Tủ sách các tác phẩm tiêu biểu"* của Unesco.

JOSEAU GUSTO SEABRA

116 - ANNA AKHƠMA TÔVA - MỘT HỒN THƠ NGA (1889-1966)

Tên thật là Anna Anđrêevna Gôrenko. Sinh ngày 23 Tháng Sáu năm 1889, trong một gia đình Đại úy hải quân tại Bôlsôi Fontan, gần thành phố cảng Ôđessa. Đặt tên Thánh tại nhà thờ Prêôbragienskaia (Ôđessa) vào ngày 29 Tháng Sáu năm 1889. Sau này, nữ sĩ đã ghi lại trong thơ: *Tôi được đặt tên Thánh trong lễ rửa tội*.

Năm 1890, mới hơn một tuổi, Anna đã theo gia đình chuyển nhà về Pavlôvsk, năm sau lại chuyển đến Hoàng thôn, một trung tâm văn hóa nổi tiếng gần kinh đô Petersbourg thời ấy. Cô bé Anna, con gái thứ ba của gia đình, từ tấm bé đã lớn lên và trải qua tuổi ấu thơ và thời thiếu nữ ở Hoàng thôn.

Mười một tuổi, Anna vào học trường trung học tại Hoàng thôn. Tuổi cắp sách đến trường ngây thơ hồn nhiên của Anna trải qua nơi trung tâm văn hóa gần chốn kinh kỳ đã sớm để lại một hồn thơ Nga trong tâm tưởng cô bé mới mười một tuổi. Đó là năm Anna bắt đầu làm thơ với bài thơ đầu tay **Tiếng nói (Gôlôs)**. Những cảm xúc thơ của tuổi nhỏ, cũng như sau này nữ sĩ kể lại, bà đã chịu ảnh hưởng của thơ Đergiavin và Nhêkrasôv trước khi ảnh hưởng thơ Pushkin đến chiếm lĩnh hồn thơ bà.

Mười bốn tuổi, Anna gặp và làm quen với Nhicôlai Gumilôv, sau này là người bạn đời của bà. Năm Anna mười sáu tuổi, bố mẹ ly dị nhau, Anna theo mẹ chuyển đến Evpatoria trên bờ Biển Đen. Tại đây, Anna đã làm rất nhiều thơ trong chuỗi ngày buồn thảm nhớ Hoàng thôn.

Hai mươi mốt tuổi, Anna làm lễ cưới với nhà thơ N.Gumilôv tại nhà thờ Nhikôlskaia gần Kiév. Ngày 13 Tháng Sáu năm 1910, ở Petersbourg, lần đầu tiên Anna Akhơmatôva đọc thơ trước công chúng. Gặp gỡ và làm quen với Osiv Mandelstam (1911), với Alersxanđr Blôk (1911, 1913, 1914). Năm 1912, ra tập thơ đầu tay **Chiều hôm** với số lượng in 300 bản.

Anna Akhơmatôva có quan hệ văn thơ với A.Blôk, hai nhà thơ nhiều lần gặp gỡ, đàm luận, tặng sách và thơ cho nhau. Thơ Anna Akhơmatôva tặng A.Blôk có những câu :

Tôi tới nhà thi sĩ
Ngày chủ nhật. Giữa trưa
Phòng thênh thang lặng lẽ
Ngoài song trời buốt tê...

(Tháng Giêng 1914).

Ngày 25 Tháng Chạp 1915, nhà thơ Sergêi Êsênin đến Hoàng thôn thăm Ana Akhơmatôva. Năm 1914, cho in lần đầu tập thơ thứ hai - **Chuỗi hạt** với số lượng in 1000 bản, tái bản đến lần thứ ba (1915, 1916). Năm 1917, in tập thơ thứ ba - **Bầy chim trắng**, năm sau tái bản lần hai. Năm 1918, ly dị với Nhicôlai Gumilốv.

Ngày 20 Tháng Hai 1919, tại câu lạc bộ văn học nghệ thuật *Nơi dừng chân của các diễn viên hài kịch* đã diễn ra Dạ hội lần thứ 39 của các nhà thơ Nga. Anna Akhơmatôva tham dự và đọc thơ của mình cùng với các nhà thơ có tên tuổi như Alếsandơ Blôk, N.Gumilốv, S. Êsênin, G.Ivanốv, M. Kuzmin...

Năm 1921, xuất bản tập thơ thứ tư của nữ sĩ **Cây mã đề** với số lượng in 1000 bản. Cùng năm đó, in riêng trường ca **Bên bờ biển** với số lượng in 3000 bản. Tập thơ thứ năm là **Anno Domini** (1921) in 2000 bản. Gặp gỡ và làm quen với B.L. Pasternak (Tháng Giêng 1922), với S. Ia Marshak (1927).

Thơ Anna Akhơmatôva từ năm 1927 đã được dịch ra tiếng Anh (**Akhmatova A.Forty-seven Love Poems.** *Translated and introduced by Natalie Duddington. London, 1927*), những năm sau được dịch ra tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ba Lan, tiếng Nhật, tiếng Do Thái Cổ đại, tiếng Ukraina.

Từ đầu những năm 20, Anna Akhơmatôva trở thành nhà thơ nữ có tên tuổi trên văn đàn thơ ca Xô Viết. Thơ Anna được lưu truyền rộng rãi khắp đất nước Nga, được những người dân Nga bình thường yêu thích tìm đọc và nhớ nhập tâm nhiều bài. Nhưng văn nghiệp của nữ thi sĩ đã trải qua hai lần sóng gió: lần đầu, chồng bà, nhà thơ Nhicôlai Gumilốv (trong nhóm nhà thơ đỉnh cao gồm Gôrôđetxki, Kuzmin và thời kỳ đầu có Gumilốv, Akhơmatôva, Manđelstam) bị kết tội chống chính quyền Xô Viết và lãnh án tử hình; lần thứ hai Anna Akhơmatôva bị chính thức lên án trong một nghị quyết về tạp chí **Ngôi sao và Lêningrad** (14 Tháng Tám 1946), sau đó ít lâu Akhơmatôva cùng với Dôshenkô bị khai trừ ra khỏi Hội Nhà văn Liên Xô (ngày 4 Tháng Chín 1946). Bốn mươi hai năm sau (Tháng Mười 1988) danh dự của Akhơmatôva được khôi phục trong một nghị quyết khác của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (cũ) phủ nhận nghị quyết sai lầm ngày 14 Tháng Tám 1946. Trước đó, năm 1953, Akhơmatôva đã được khôi phục là hội viên Hội Nhà văn Liên Xô.

Ngoài sáng tác thơ ca, Akhơmatôva còn để tâm nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của thi hào Pushkin, quan tâm đến kiến trúc của thành phố cổ Petersbourg. Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô nổ ra khi bà ở Lêningrad, sau đó vài tháng bà ở Moskva, rồi ở Tashkent đến Tháng Năm 1944. Cũng như nhiều nhà thơ Xô Viết khác, trong thời gian này Akhơmatôva thường đến nói chuyện ở các quân y viện, đọc thơ cho thương binh nghe.

Anna Akhơmatôva cũng rất quan tâm đến những vấn đề dịch tác phẩm văn học nghệ thuật. Bà dịch khá nhiều cho đến tận cuối đời. Bà dịch thơ nước ngoài và thơ của các nước cộng hòa trong Liên bang Xô Viết (cũ), đáng kể là bà đã để nhiều tâm sức dịch những áng thơ trữ tình cổ đại của Hàn Quốc, Trung Quốc, trong đó có bài thơ trường thiên **Ly Tao** của Khuất Nguyên (khoảng năm 340-278 Tr. C.N).

Năm 1950, xuất bản tập thơ **Ngợi ca hòa bình** và đến cuối đời xuất bản Tuyển tập thơ Akhmatova **Thời gian trốn chạy** (1965). Tháng Mười Hai 1964, trường Đại học Tổng hợp Oxford (Anh) phong học vị danh dự **Tiến sĩ văn học** cho nữ sĩ. Năm 1989, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh Anna Akhơmatôva, UNESCO lấy tên nữ sĩ đặt cho năm 1989 là **Năm văn hóa thế giới**. Thơ Akhơmatôva thường cô đọng, mỗi bài thơ là một câu chuyện tâm tình độc đáo, thơ bà là tiếng nói riêng được nén chặt từ con tim chất phác, không dối lừa, tiếng nói giàu sức biểu cảm từ bên trong.

Anna Akhơmatôva là một hồn thơ Nga chân chính, một hiện tượng thơ lớn đáng chú ý trong nền thơ ca Nga Xô Viết.

XUÂN HÒA

117 - PASTERNAK BORIS LIONIDOVISCH (1890 - 1960)

Boris Pasternak sinh ngày 10 Tháng Hai năm 1890 ở Moskva. Cha ông là họa sĩ và Viện sĩ Hàn Lâm Leonid Pasternak. Mẹ ông là một nghệ sĩ dương cầm. Năm

1913, ông tốt nghiệp khoa lịch sử và ngôn ngữ trường Đại học Tổng hợp Moskva. Trước đó, năm 1912, ông nghiên cứu triết học tại Đại học Marburg (Đức) và sang thăm nước Italia. Có một thời gian khoảng 6 năm, ông chú tâm nghiên cứu và sáng tác âm nhạc. Nhưng cuối cùng ông đã đi vào sự nghiệp thơ văn. Những bài thơ đầu tiên của B. Pasternak xuất bản vào năm 1913. Năm 1917, ông viết một loạt những bài thơ tuyệt diệu trong tập : **Chị tôi - Cuộc sống**, đưa ông lên hàng những nhà thơ lớn nhất nước Nga thời ấy.

Sau Cách mạng Tháng Mười, nhà thơ làm việc tại **Thư viện Dân ủy Giáo dục**. Trong những năm hai mươi, Pasternak gia nhập nhóm văn học LEF do nhà thơ lớn Maiakovski sáng lập. Đó là thời gian ông viết bài thơ dài quan trọng *"Năm 1905"* và **Trung úy Smith** về cuộc cách mạng năm 1905. Năm 1917, Pasternak viết tập thơ : **Trên những chiến hào**. Năm 1932, Pasternak in tập : **Sinh lại lần thứ hai** phản ánh sự biến đổi diễn ra trên nước Nga xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc Chiến tranh Vệ quốc Vĩ đại 1941 - 1945, ông làm thông tin viên mặt trận. Ngoài ra, ông còn là một dịch giả lỗi lạc. Ông đã dịch sang tiếng Nga những vở kịch tiêu biểu nhất của Shakespeare ; Goethe và thơ của các nhà thơ Gruzia.

Song, B. Pasternak không chỉ là một nhà thơ lớn, mà trong lĩnh vực văn xuôi, ông cũng có những truyện ngắn được xếp vào loại hay nhất thế giới. Đặc biệt, sau ngày chiến thắng phát xít Đức, ông đã bắt tay viết tiểu thuyết : **Bác sĩ Zhivago** và hoàn thành nó vào năm 1955. Năm 1956, Nhà xuất bản Văn học quốc gia Liên Xô ký hợp đồng in tác phẩm này, nhưng việc thực hiện hợp đồng ấy bị nhiều người có thế lực trong giới văn học phản đối. Giữa lúc đó, cuốn tiểu thuyết bỗng được xuất bản tại Italia. Sau đó, ngày 23-10-1958, Viện Hàn Lâm Thụy Điển tuyên bố tặng giải thưởng Nobel về văn chương năm 1958 cho B. Pasternak. Nội dung giải thưởng có ghi : *"Vì sự đóng góp lớn lao cả vào nền thi ca trữ tình hiện đại của thế giới cũng như vào lĩnh vực các truyền thống vĩ đại của các nhà văn xuôi Nga"*. Nhân vật này, bọn phản động đã lợi dụng tên tuổi và tiểu thuyết **Bác sĩ Zhivago** của ông để chống Liên Xô khiến ông bị khai trừ khỏi Hội Nhà văn Liên Xô, mặc dù lúc đó có những người chân chính không tán thành quyết định sai trái của Hội. Từ đó, B. Pasternak - nhà thơ lớn, một thiên tài trong thơ ca Nga - phải sống những ngày buồn thảm cuối đời. Tuy nhiên, tên tuổi và tác phẩm của ông không vì thế mà bị lãng quên theo năm tháng, trái lại vẫn sống trong lòng người Xô Viết và hàng triệu triệu người yêu văn học, yêu văn hóa Nga ở khắp năm châu.

Trong trào lưu cải tổ và dân chủ hóa, vào những năm cuối thế kỷ XX, danh dự và tác phẩm của Pasternak đã được phục hồi. Ngày 18-2-1987, *Ban thư ký Hội nhà văn Liên Xô* đã chính thức xóa bỏ quyết định bất công đó. Ủy ban di sản Pasternak được thành lập. Các tác phẩm của ông lần lượt được in lại. Tiểu thuyết **Bác sĩ Zhivago** nguyên tác đã ra mắt bạn đọc trên tạp chí văn học **Thế giới mới** đầu năm 1988. Trong năm 1988, Liên Xô cũng đã xuất bản **Toàn tập Pasternak**.

Năm 1990, Ủy ban di sản Pasternak đã thông qua quyết định đề nghị cơ quan UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của nhà thơ lớn này vào năm 1990 trên qui mô toàn thế giới.

118 - QUÁCH MẠT NHƯỢC (1892-1978)

Ông là nhà học giả, nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà hoạt động văn học Trung-Quốc, sinh ở Lạc Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, trong một gia đình quý tộc. Quê hương hùng vĩ, bà mẹ hay thơ, cuốn **Thi phẩm,** bàn về thơ của Tư Không Đồ (đời Đường) đã có nhiều ảnh hưởng đối với thị hiếu thơ ca của ông ngay từ những năm còn nhỏ tuổi.

Khi Cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ, Quách Mạt Nhược tham gia một số hoạt động ở quê nhà. Đến mùa xuân 1914, mang hoài bão *"phú quốc cường binh"*, ông rời quê hương sang Nhật. Đến Tokyo, ban đầu ông học thuốc. Về sau, tiếp xúc nhiều với thơ ca cách mạng, năng khiếu có sẵn được phát huy, ông chuyển hẳn sang làm văn nghệ.

Ông thật sự nổi tiếng trên văn đàn từ sau phong trào Ngũ tứ. Tập thơ **Nữ Thần** (1921) bộc lộ ý chí phủ nhận cái cũ, khát vọng sáng tạo cái mới, được coi như tác phẩm mở đầu của thơ ca cách mạng

Trung Quốc. Cùng năm ấy, ông thành lập *Sáng tạo xã*, một đoàn thể văn học chủ trương sáng tác theo phương pháp lãng mạn tích cực, và xuất bản tạp chí **Sáng tạo quý san**. Năm 1923, ông về nước, dốc sức làm văn nghệ. "*Làm văn nghệ* - ông nói - tức *là động viên nhiệt tình của mọi người để cải cách xã hội*". Với chủ trương đó, Sáng tạo xã đã phiên dịch, giới thiệu lý luận văn nghệ Mác xít và các tác phẩm văn học Liên Xô. Ông còn tham gia hoạt động cách mạng, làm Phó chủ nhiệm Bộ chính trị quân đội Bắc phạt, rồi tham gia cuộc khởi nghĩa Vũ Xương do Đảng cộng sản lãnh đạo. Khởi nghĩa thất bại, ông bị chính quyền Tưởng Giới Thạch lùng bắt, phải lánh sang Nhật Bản, và ở lại đây 10 năm chuyên nghiên cứu lịch sử Cổ đại, văn tự cổ...

1937, cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, Quách Mạt Nhược về nước, sống ở Thượng Hải. Lần này, ông chuyên tâm viết kịch lịch sử, và đạt nhiều thành tựu. Đặc biệt là vở kịch **Khuất Nguyên** (1942), mượn chuyện xưa để ca ngợi tinh thần yêu nước chống xâm lăng, phê phán chính sách đầu hàng thỏa hiệp, đã được quần chúng hoan nghênh.

1948, trước ngày giải phóng một năm, ông lên Diên An làm Hiệu trưởng trường nghệ thuật mang tên Lỗ Tấn. Sau ngày thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ông là Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật và tham gia công việc của Hội đồng hòa bình thế giới. Được tặng giải thưởng hòa bình Staline năm 1951.

119 - PAUTOVSKI KONSTANTIN GEORGIJEVITSH (3-5-1892 - 14-7-1968)

Nhà văn Nga, sinh và mất tại Moskva. Sinh trưởng trong một gia đình Kozăk miền Dapôrôgiê. Bố là nhân viên ngành đường sắt. Học trung học ở Kiev đến lớp sáu thì gia đình bị khánh kiệt phải đi dạy tư để kiếm sống và tiếp tục học lên. Sau khi tốt nghiệp trung học, vào học Khoa lịch sử tự nhiên trường Đại học Tổng hợp Kiev, hai năm sau chuyển sang Khoa luật trường Đại học Tổng hợp Moskva, nhưng rồi bỏ dở. Pautovski bắt đầu viết văn từ những năm cuối của bậc trung học. Truyện ngắn đầu tiên in trên tạp chí **Những ngọn lửa** của tỉnh Kiev 1912, song cũng phải mười năm sau sự nghiệp văn chương mới thực sự bắt đầu. Khoảng thời gian 1913 - 1923, Pautovski lang thang khắp nước Nga và trải qua khá nhiều nghề như : bán vé xe điện, lái xe điện, làm y tá trên các đoàn tàu quân y, chọn phế phẩm trong các xí nghiệp sản xuất đạn trái phá, rồi học nghề đánh cá, v.v... Đầu những năm 20, cho đăng bài trên các báo **Người thủy thủ** (Odessa), **Hải đăng** (Batum). 1923, ông trở về Moskva làm biên tập viên của một tờ báo, tên tuổi ông trở nên quen thuộc với độc giả trong nước từ đó. Tuy vậy, trước những năm 30, sáng tác của Pautovski chưa phải là những tác phẩm thật có giá trị. Trong các truyện **Những người lãng mạn ; Những đám mây lấp lánh**... nhân vật chủ yếu được tạo dựng do óc tưởng tượng lãng mạn của tác giả chứ chưa phải là những con người có thực trong cuộc sống. Sau này chính nhà văn đã viết : "*Lúc đó, tôi đặt cuốn sách lên trên cuộc đời chứ không phải đặt cuộc đời trên cuốn sách*". 1932, Pautovski cho ra mắt truyện dài **Kara-Buga** và tiếp đó 1934, là truyện dài **Cônkhiđa** ca ngợi sức sáng tạo của tuổi trẻ Xô Viết trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, xây dựng xã hội mới. Thành công của hai tác phẩm đã gây một tiếng vang lớn, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của ông. Từ đây, Pautovski xin thôi công tác ở tòa soạn báo để dành hết thì giờ cho việc viết văn. Hơn nửa thế kỷ hoạt động nghệ thuật, nhà văn đã để lại một khối lượng tác phẩm khá phong phú và đa dạng về đề tài và thể loại. **Số phận của Saclơ Lôngxêvin** (1933) và **Tiểu thuyết phương Bắc** (1938) là hai tác phẩm lấy đề tài lịch sử. Truyện đầu miêu tả số phận bạc bẽo của viên Đại úy Kỹ sư pháo binh quân đội Napoléon bị lính Kozăk bắt năm 1812 rồi bị giải về nhà máy Pêtơrôdavôtxkơ - một nhà máy đúc súng thần công và neo tàu của Piốt Đại đế. Y đã bỏ xác ở đây vì bệnh sốt nóng. **Số phận của Saclơ Lôngxêvin** còn dựng lại toàn bộ lịch sử một nhà máy với những bức tranh miêu tả cảnh lao động cực khổ của những người thợ thủ công giàu tài năng, về phong tục, tính cách Nga trong lịch sử, về phương pháp đúc đồng Carông thời cổ. Tuy thế, khi viết tiểu thuyết lịch sử, Pautovski thường không chủ trương tái dựng lại thật tỷ mỷ, xác thực các biến cố lịch sử với số lượng nhân vật đông đảo và những bối

cảnh xã hội rộng lớn như nhiều nhà viết tiểu thuyết lịch sử khác. Trong **Tiểu thuyết phương Bắc** (1938) - lấy bối cảnh là khoảng thời gian diễn ra cuộc cách mạng Tháng Chạp - nhà văn chỉ cố gắng miêu tả những cảm xúc của con người trước chiến công, lòng trung thành với Tổ quốc và sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ đấu tranh cho tự do... qua đó truyền cho người đọc niềm tự hào, sự thân thiết với quá khứ của cha ông.

Pautovski còn thường xuyên viết về công việc sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sĩ như họa sĩ, nhạc sĩ, nhà văn. Ông đã cho in : **Ôrest Kipreski** (1937) ; **Tarax Sevsencô** (1939) ; **Tiểu thuyết về rừng** (1949) và **Bông hồng vàng**. Pautovski dự định viết **Bông hồng vàng** từ trước những năm 40, song chiến tranh vệ quốc bùng nổ, ông phải dành thời gian cho những sáng tác cấp thiết hơn. Mãi sau này, trong hơn 10 năm tham gia hướng dẫn giảng dạy tại Học viện Gorki, dự định cũ mới được thực hiện. Sách in lần đầu trên tạp chí **Tháng Mười** (số ra Tháng Chín và Mười 1955) đã lập tức thu hút được đông đảo độc giả trong và ngoài nước. **Bông hồng vàng** gồm những ghi chép, suy nghĩ của Pautovski về công việc của người viết văn đã được nghệ thuật hóa dưới dạng những truyện ngắn đặc sắc. Trong vòng 18 năm (1945 - 1963), Pautovski cho in rải rác thiên anh hùng ca tự thuật nhan đề **Câu chuyện một cuộc đời**, gồm 6 phần lớn, mỗi phần mang một tên riêng, phản ánh đời sống xã hội Nga những năm đầu thế kỷ XX với những biến cố lớn lao của chiến tranh và cách mạng.

Từ nửa sau những năm 30, Pautovski cho đăng liên tục các truyện ngắn viết theo nguyên tắc ít sự kiện, đề tài trữ tình. Đặc điểm của loại truyện này là câu chuyện thường được bắt đầu từ những điều rất nhỏ trong đời sống như một cuộc gặp gỡ bất ngờ, một sự trùng lặp vô tình nào đó gợi thức những kỷ niệm xa xăm còn nằm sâu trong tâm hồn con người ; lại có truyện chỉ xoay quanh một con búp bê, một lẵng quả thông, một chiếc lá rụng... nghĩa là tất cả những gì rất đơn sơ trong cuộc sống mà bình thường ta dễ bỏ qua. Và từ những điều nhỏ bé đó nhà văn đã tìm ra những nét trữ tình thú vị của một nội dung sâu sắc rồi qua câu chuyện của mình làm sống dậy trước mắt người đọc số phận một nhân vật, dấu vết một thời gian... Ở truyện ngắn của ông, người ta không thấy những cốt truyện đầy tính kịch, các xung đột phức tạp hay nhân vật mang cá tính độc đáo, tuân thủ một diễn biến với đầy đủ các khâu : thắt, điểm đỉnh, mở v.v... Thậm chí ở những sáng tác vào giai đoạn cuối, nhà văn dường như còn cố ý xa rời lối kể chuyện có trước có sau một cách trọn vẹn. Cốt truyện của ông không giống Pushkin, Gogol, Gorki... cũng không giống Tshekhov với kiểu cốt truyện *"là một cái gì đó có thể xảy ra, nên xảy ra, sắp xảy ra, rồi lại không xảy ra..."*, mà như chính Pautovski đã nói, đó là *"cái không bình thường được hiện ra như cái bình thường và cái bình thường hiện ra như một cái gì không bình thường"*, trong đó các yếu tố như tình tiết, sự kiện, nhân vật thường được triển khai theo mạch vận động của cảm xúc và suy tưởng. Vì thế có nhiều ý kiến cho rằng truyện ngắn Pautovski thuộc loại *"truyện không có chuyện"*, gần với thơ và khó tóm tắt một cách rạch ròi. Chất thơ trong văn xuôi là một biểu hiện đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Pautovski, đó là sự kết hợp nhuần nhị cái khí sắc lãng mạn - đặc điểm xuyên suốt từ những sáng tác đầu tay của ông - với bút pháp trữ tình cùng cái duyên mượt mà của một văn phong điêu luyện, làm cho những *"bài thơ văn xuôi"* của ông thấm vào hồn người một cách nhẹ nhàng tinh tế và rồi cứ sau mỗi câu chuyện người đọc lại tìm thấy một niềm vui nho nhỏ, một chút thanh thản trong tâm hồn, xa hơn nữa, nhiều khi đó là *"cả một chân trời mới mẻ của cái đẹp"*.

(Trích trong Từ điển Văn học NXB KHXH - 1983)

120 - MAIAKOVSKI VLADIMIR VLADIMIROVITSH (19-7-1893 - 14-4-1930)

Maiakovski là nhà thơ và nhà viết kịch Nga. Sinh tại Bagdadi (Băcđađi), nay là thành phố Maiakovski, mất tại Moskva. Con một nhân viên kiểm lâm thuộc một gia đình quý tộc sa sút. Liên hệ chặt chẽ với phong trào công nhân. 1908 - 1910 : nhiều lần bị bắt. Học họa và có thơ xuất bản từ năm 1912. Những sáng tác đầu tiên mang tính chất dân chủ. Chẳng bao

lâu, Maiakovski gạt bỏ mỹ học vị lai. Maiakovski đả kích một cách chua cay đạo lý tư sản trong vở kịch **Vladimir Maiakovski** (1913), trong những trường ca **Đám mây mặc quần** *(Oblakovschtanach, 1915)*, **Chiến tranh và thế giới** *(Voinaimir, 1916)* v.v... Cách mạng Tháng Mười mà Maiakovski hoan nghênh gắn bó Maiakovski vớiquần chúng. Những bài thơ như **Hành khúc** *"Trái, trái !" (Levy marsh, 1918)*, là những lời thôi thúc hành động. Trong vở kịch biểu tượng **Diệu pháp - hề** *(Misterja buff, 1918)*, Maiakovski vạch con đường cách mạng của vô sản. 1919 - 1921 : Maiakovski làm công tác vận động, sử dụng áp phích đề thơ để bình luận thời sự : **Những cửa sổ RÔXTA** *(Okna ROSTA)*. Maiakovski giải quyết mâu thuẫn giữa hạnh phúc cá nhân và tương lai xã hội trong những thi phẩm có tính chất tự thuật như **Tôi yêu** *(Ljublju, 1922)*, **Về điều này** *(Pro eto, 1923)*... Cao điểm sáng tác của Maiakovski là trường ca **Vladimir Ilitsch Lenin** (1924), một tác phẩm bình luận tổng hợp xuất sắc có tính chất trữ tình, lịch sử và hùng ca về sự phát triển của phong trào công nhân cho đến khi Lênin từ trần. Trường ca **Tốt lắm !** *(Khorosho !, 1927)* là một bằng chứng cảm động về mười năm sau Cách mạng và thể hiện một cách thuyết phục những tình cảm mới về cuộc đời. Phần nhập đề cho trường ca dự định viết: **Lớn tiếng** *(Vo ves golos, Tháng 1-1930)* về kế hoạch 5 năm, chúc thư bằng thơ của Maiakovski, nói lên hoài bão muốn đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thuộc về loại thơ có tính chất cương lĩnh như **Kỷ niệm** *(Jubilejnoje, 1924)* ; **Nói chuyện với viên thanh tra tài chính về nghệ thuật thơ** *(Rasgovor s fiminspektorom o poesii, 1926)*. Sáng tác của Maiakovski rất bao quát, đả vào những tồn tại của tàn dư tư bản chủ nghĩa và chống thế giới tư sản. **Tôi khám phá ra nước Mỹ** *(Mojo otkrytije Ameriki, 1926)*, tác phẩm văn xuôi duy nhất của Maiakovski lên án thế giới tư bản Mỹ lạc hậu về văn hóa và chính trị. Những vở kịch **Con rệp** *(Klop, 1928)* và **Nhà tắm** *(Banja, 1929)* đả kích tính chất tầm thường tiểu tư sản và chủ nghĩa quan liêu. Luôn luôn đối thoại với quần chúng, tìm hiểu ảnh hưởng và tính chất nhân dân của sáng tác của mình : **Làm thơ như thế nào ?** *(Kak delat stikhi ?, 1926)*; luận văn. Thơ Maiakovski nổi tiếng thế giới và ngày càng có ảnh hưởng đến văn học thế giới xã hội chủ nghĩa ; nhiều đề tài và hình thức mới ; một sự tổng hợp thiên tài của nghệ thuật và nhu cầu phục vụ xã hội. Tác phẩm của Maiakovski được dịch ra 58 thứ tiếng của các dân tộc ở Liên Xô cũ và 39 tiếng nước ngoài.

H.N

121 - ESENIN SERGEI ALESANDROVITS (1895-1925)

Esenin Sergei Alesadrovits (Êsenin Sergây Alesandrôvits) là nhà thơ lớn được yêu mến nhất ở Nga. Sinh ngày 3 Tháng Mười 1895 tại Riazan trong một gia đình nông dân. Năm 1912, tốt nghiệp trung học lên Moskva kiếm sống, làm nhiều nghề khác nhau; tham gia trong một nhóm văn học - âm nhạc, theo học Đại học Tổng hợp nhân dân mang tên A.L. Sannhiavski. Từ 1914, bắt đầu in thơ, 1915, chuyển đến Petrôgrad làm quen với Blôk và ngay lập tức được Blôk đánh giá cao. Năm 1916, cho ra đời tập thơ đầu tiên, sau đó bị gọi đăng lính. Sau khi ra khỏi quân ngũ ông đi nhiều nơi, từ miền Arkhanghelsk phía Bắc, tới miền Krưm phía Nam, hòa mình vào đời sống của người nông dân Nga. Esenin vui mừng chào đón Cách mạng Tháng Mười. Nhưng với biểu hiện của khuynh hướng nông dân trước những biến động lớn lao của lịch sử, ông cảm thấy nuối tiếc cuộc sống bình lặng của nông thôn Nga cũ. Năm 1922-1923 đi du lịch sang Đức, Pháp, Bỉ, Italia và Mỹ. Năm 1924, về nước, đi nhiều nơi ở vùng Kavkaz. Mất ở Lêningrád trong tâm trạng cô đơn, bệnh tật. Có nhiều nguồn tin khác biệt nhau xung quanh cái chết của ông, nguồn tin chính thức xưa nay cho rằng ông tự tử.

Tình yêu say đắm thiên nhiên và nông thôn Nga xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp thơ Esenin. Thơ trữ tình của ông được nuôi dưỡng bởi một tình cảm lớn: Tình yêu Tổ quốc. Thơ ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống dân gian Nga thanh thoát, giàu nội tâm, được truyền tụng trong nhân dân qua bao thế hệ. Ông như chính là hiện thân của tâm hồn Nga trong trẻo, yêu tha thiết cuộc sống, có trái tim chứa đầy lòng nhân ái đối với tất cả mọi vật sống trên thế gian. Chính sự nhạy cảm đến dễ bị tổn thương



Esenin .S.A

ấy đã khiến ông ngỡ ngàng khi hòa nhập với những thay đổi lớn lao của đất nước mà ông yêu mến. Trong ông vẫn thấp thoáng một nỗi buồn nhớ về một nông thôn thuần khiết đang mất dần. Con người ông đầy mâu thuẫn và ảo tưởng. Ông đón chào cái mới nhưng lại nghĩ rằng cách mạng sẽ tạo nên một kiểu *thiên đường mugic* không tưởng cho những người nông dân. Ông lại thất vọng trước một vài biểu hiện ấu trĩ của cách mạng ở giai đoạn đầu. Rồi có lúc ông lại rơi vào một cực đoan khác khi cho rằng xã hội của kỹ thuật và máy móc trong tương lai sẽ giết chết những gì tinh tế trong tâm hồn con người. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn ông đến tâm trạng buồn chán, thất vọng. Đó cũng chính thời kỳ khủng hoảng nhất trong sáng tác của Esenin. Ông trở nên buông thả, phóng túng một thời gian. Vào những năm 1924-1925 sáng tác của Esenin đã hướng đến với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội. Ông ca ngợi một nước Nga mới rời bỏ thế giới cũ trong các tác phẩm **Nước Nga Xô Viết; Nước Nga cũ đã qua đi**... Trong trường ca **Anna Snêghina** (1925), ông đã vẽ lên một bức tranh hùng vĩ về cách mạng ở nông thôn Nga và ngợi ca các chiến sĩ đấu tranh cho cuộc sống mới. Trường ca này đã thể hiện độ chín muồi của Esenin khi diễn tả hiện thực cách mạng. Các trường ca **Pugatsốv** (1921); **Bài ca về cuộc trường chinh vĩ đại** (1924); **Những môtíp Ba Tư** (1925) đã thể hiện được tình yêu Tổ quốc say đắm trong một tâm hồn thức tỉnh. Đây là thời kỳ sáng tác sung sức nhất của nhà thơ.

Tuy nhiên, vào giai đoạn cuối đời tâm hồn dễ nhạy cảm của Esenin vẫn không tạo được sự cân bằng, ông vẫn chưa thật sự chủ động nhập cuộc vào những biến đổi lớn lao của đất nước. Trường ca **Con người tăm tối** (1925) và nhiều bài thơ khác thể hiện sự bối rối trong tâm hồn ông. Có thời kỳ thơ ông đi vào bí hiểm, chịu ảnh hưởng tôn giáo, của chủ nghĩa Biểu tượng và trở nên trừu tượng. Nhưng nhìn chung toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Esenin là sự giản dị, trong sáng, sự rung động và uyển chuyển, lời thơ đẹp đến mức cổ điển và hết sức tinh tế. Thơ Esenin như là chính nước Nga với cây bạch dương bên cửa sổ căn nhà gỗ có ngọn lửa ấm. Đó là Kinh Thánh của tâm hồn Nga, của lòng nhân từ, của đức tin vào con người. Nó sẽ muôn đời sống mãi.

122 - BERTOLT BRECHT (1898-1956)

Bertolt Brecht (Bertôn Brếch) tên thật là Eugen Berthoed Friedrich Brecht. Sinh ngày 10 Tháng Hai 1898 tại Augsburg (Aoxbuốc), mất ngày 12 Tháng Tám 1956 tại Berlin. Ông là nhà viết kịch nổi tiếng thế giới, nhà thơ, nhà văn, nhà lý luận, nhà đạo diễn xuất sắc.

Sinh trưởng trong một gia đình giàu có, bố là chủ nhà máy. Năm 1917, học Đại học văn, triết và y ở Muyních; cuối chiến tranh thế giới I bị động viên vào lính; năm 1918 là ủy viên Hội đồng quân nhân ở Augsburg. Năm 1919-1923, tiếp tục học Đại học. Sau chuyển sang hoạt động sân khấu (viết kịch và đạo diễn ở Muyních: Năm 1922 được giải thưởng Kleist (Claist) về vở kịch **Tiếng chày trong đêm** (lúc đầu đặt tên là **Spactaquit**) mà nội dung là nói lên nỗi thất vọng của ông đối với diễn biến của cuộc cách mạng Tháng 11.

Năm 1924, chuyển về Berlin, làm đạo diễn cho nhà hát Đức đến năm 1926. Hai năm sau đó, bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa duy vật biện chứng, tham dự các buổi thuyết trình lập trường công nhân Mác xít. Năm 1928, kết hôn với nữ diễn viên Helene Weigel (Hèlène Vaighen), thu được kết quả đầu tiên về vở **Nhạc kịch ba xu** (1931 chống lại hãng làm phim chỉ quay vở nhạc kịch đã xuyên tạc nội dung xã hội).

Năm 1930 cùng Eisler (Aislơ) sáng tác các bài ca chính trị; xuất bản tạp chí **Những thí nghiệm**; tham gia làm bộ phim hiện thực có giá trị: **Kulơ Vămpơ**.

Năm 1933, lánh nạn sang Áo, Thụy Sĩ, Pháp, Đan Mạch... Tham dự Đại hội các nhà văn quốc tế tại Paris (1935); Từ 1936 cùng Brêđen và Foivăngngơ xuất bản tạp chí văn học **Tiếng nói** tại Moskva 1941, qua Thụy Điển, Phần Lan, Liên Xô sang Mỹ; tại đó, năm 1947 ông bị tra hỏi trước Tiểu ban đấu tranh chống những thái độ phi Mỹ. Cùng năm đó, trở về châu Âu, dừng lại ở Thụy Sĩ cho đến năm 1948 về Berlin và cùng vợ lập ra *Đoàn văn công Brelin*. Ông đã tích cực hoạt động xây dựng nền văn hóa dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Trở thành Viện sĩ Viện Hàn Lâm nghệ thuật Đức (DAK), *Chủ tịch trung tâm* văn bút Đông và Tây. Được trao tặng *Giải thưởng Quốc gia* (1951); *Giải thưởng hòa bình quốc tế Lênin* (1954).

Brecht sáng tác rất sớm; chịu ảnh hưởng của Vènđèkin ông đã viết những bài thơ đả kích chế độ tư bản và đạo đức tư sản bày tỏ tình cảm đối với những người bị chà đạp trong xã hội. Nổi tiếng nhất là bài *Truyền thuyết về người lính chết trận*.

Brecht sử dụng chất liệu ngôn ngữ, mang đậm màu sắc dân ca để vạch trần bộ máy chiến tranh đế quốc và đạo lý ăn cướp của giai cấp tư sản; Năm 1922-1923 cho ra đời vở ca kịch nổi tiếng **Baal** nói về một nhà thơ kiên quyết không che đậy các xung đột xã hội người bóc lột người, dù bị đẩy ra bên lề xã hội. Tiếp đó, ông cho ra đời các tác phẩm: **Cuộc đời của Eđuác Đệ II ở Anh** (1924); **Trong rừng những thành phố** (1923-1927); **Người là người** (1927). Với nội dung: nhằm báo trước tai họa của chủ nghĩa phát xít đang đến; tố cáo chủ nghĩa tư bản biến anh công nhân Galy Gay thành một tên lính thực dân của chủ nghĩa phát xít.

Việc nghiên cứu lý luận kinh điển và chính trị kinh tế học đã giúp ông sáng tác nhiều vở kịch tiêu biểu : **Sự vùng lên và thất bại của thành phố Mahagonny** (1927); **Nhạc kịch ba xu** (1928) với nội dung tố cáo chế độ tư bản độc quyền. Đây cũng là thành công bước đầu của hình thức kịch tự sự mà Brecht có ý thức xây dựng. Ông dày công nghiên cứu, tìm ra cách thể hiện trên sân khấu mối quan hệ biện chứng giữa thực trạng xã hội và thái độ của người xem nhằm thay đổi thực trạng đó. Với lối diễn xuất này, sự đồng cảm, ảo tưởng được thay thế bằng việc cùng suy nghĩ, thái độ tỉnh táo và phê phán. Sân khấu tái hiện các quá trình xã hội, thuật lại những gì đã xẩy ra và nhấn mạnh yếu tố giáo huấn, giác ngộ người xem. Tình trạng xã hội và đời sống con người không phải là bất biến, trái lại có thể và cần phải thay đổi. Những chuyện đời thường được trình bày một cách *xa lạ* đi để người xem đặc biệt chú ý đến và sẽ nhận ra rằng, các chuyện ấy có thể thay đổi được, không hề bất biến. Phương pháp biểu hiện này được gọi là *gián cách* hoặc *xa lạ hóa*. Các vở kịch mang tính giáo huấn như: **Biện pháp, Bài ca về cuộc đời dễ chịu; Máckl Metxơ; Khúc ca đại bác**.... được coi là những thành công to lớn của việc đưa biện chứng duy vật vào trung tâm tư duy và nghệ thuật. Những quan điểm nghệ thuật kịch của ông được trình bày trong các bài viết: **Bàn về kịch** (1930); **Kịch giải trí hay kịch giáo huấn** (1935); **Kỹ thuật mới và nghệ thuật sân khấu** (1940); **Tính hiện chứng trên sân khấu** (1953)...

Cũng mang tính chất giáo huấn ấy, nhiều vở kịch của ông với những nội dung khác nhau đã khẳng định những lý tưởng nhân đạo, tiến bộ của con người. Tác giả vạch rõ trong tác phẩm của mình: *"Trẻ con phải thuộc về tình mẹ, để chúng được lớn khôn, và thung lũng phải thuộc về người tưới nước để nó đâm hoa kết trái"*.

Ngoài kịch, Brecht còn sáng tác nhiều thơ, truyện và tiểu thuyết. Tập *100 bài thơ* là một đóng góp vào bản sắc của thi ca Đức; có nhiều bài được phổ nhạc, được in trong sách giáo khoa, như: **Gửi đồng bào tôi ; Bài ca xây dựng ; Những bài ca mới của các em**... ông quan niệm: *"Phải tạo ra một thứ thi ca đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội"*. Về truyện ngắn, đáng chú ý là **Những mẩu chuyện kể theo lịch ; Chàng Sôkrat bị thương ; Những câu chuyện của ngài Khôinơ**... Về tiểu thuyết, có **Các cửa hàng của ngài Giulius Xexa** được coi là mẫu mực của một thể loại dài hơi mà diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ súc tích, mạch lạc, khẳng định sự phát triển của cuộc sống.

Johannes R. Becher (G..Bêsơ), nhà lãnh đạo văn hóa, thi sĩ lỗi lạc của Đức

đã làm thơ tỏ lòng thương tiếc vì Brecht qua đời quá sớm. Ông cho rằng, Brecht là một trong những nghệ sĩ lớn nhất của thế kỷ XX.

(56 ; 122)
DƯƠNG TUẤN HOA

123 - ERICH MARIA REMARQUE (1898-1970)

Erich Maria Remarque (Rơmarcơ, (1898-1970), nhà văn Đức. Remarque tên thật là Erich Pôn Remarque, sinh ngày 22 Tháng Sáu 1898 tại Osnabrueck. Ông là con một người thợ đóng sách. Lớn lên theo học trường Giòng. Bị động viên vào lính năm 18 tuổi trong chiến tranh thế giới lần thứ I. Chiến đấu tại mặt trận phía Tây bị thương trong chiến đấu. Hết chiến tranh, giải ngũ, làm nhiều nghề khác nhau: Kinh doanh, giáo viên, thủ quỹ, viết quảng cáo... Từ 1923, làm phóng viên, đi nhiều nước trên thế giới. Bắt đầu viết văn, mang tư tưởng tự do, tiến bộ. Năm 1933 bọn phát xít lên nắm quyền ở Đức, sách của ông bị chúng cấm và đốt. Năm 1938, ông bị trục xuất khỏi Đức. Sống lưu vong ở Mỹ và Thụy Sĩ trong 32 năm còn lại của cuộc đời. Ông mất ngày 25 Tháng Chín 1970 tại Lôcácnô, Thụy Sĩ.

Remarque là nhà tiểu thuyết hiện đại tiêu biểu của Đức. Các tác phẩm của ông mang tư tưởng chống phát xít và chế độ quân phiệt, nên nó đã thu hút được sự chú ý của độc giả trên thế giới. Tác phẩm nổi tiếng nhất công bố khi ông 31 tuổi: **Phía Tây không có gì lạ** (1929) đề cập tới quá trình *"thú vật hóa"* con người trong cuộc chiến. Tất cả các tác phẩm của ông đều trực tiếp hay gián tiếp rung tiếng chuông báo động về nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và yêu cầu phải tiêu diệt nó, bảo vệ sự sống của loài người, từ **Khải hoàn môn** viết về số phận của một người Đức chống phát xít phải sống lưu vong, đến **Tia lửa sống** tố cáo tội ác phát xít Đức trong các trại tập trung, từ **Thời gian để sống và thời gian để chết** nói về sự thức tỉnh của binh lính Đức về sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít, đến **Đường về** của những ngày khủng khiếp chiến tranh thế giới thứ II v.v... tất cả đều toát lên tình yêu của ông đối với dân tộc Đức và đất nước Đức đang bị quằn quại dưới ách thống trị của bọn phát xít. Tất cả đều thể hiện sâu sắc tinh thần đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và hạnh phúc của con người.

Tác phẩm của Remarque ít nhiều mang yếu tố tự nhiên chủ nghĩa trong cách miêu tả. Nó vừa là sự hấp dẫn đối với những người này, lại vừa là sự thất vọng đối với những người khác. Tác phẩm của ông cũng chứa đựng cả tư tưởng duy tâm, phương pháp tư duy phi lịch sử, như là một hạn chế của nhà văn, nhưng cũng lại như là sự thể hiện của tâm trạng và thái độ của cả một thế hệ, một tầng lớp người đã trải qua chiến tranh tàn khốc suy ngẫm về chiến tranh, giải thích về nó với những mặc cảm tội lỗi của một dân tộc. Tựu trung, Remarque là nhà văn hiện đại tiêu biểu của Đức, bằng cách kể chuyện điêu luyện và hấp dẫn, với óc quan sát tinh tế và sắc sảo, tiểu thuyết của ông đã gây hứng thú cho đông đảo độc giả trên thế giới, nhất là khi ông bày tỏ trong tác phẩm của mình nỗi xúc động đau đớn về thân phận của dân tộc ông, cũng như của nhân loại.

124 - ANĐRE PLATONOV (1899-1951) - NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI NGA

A.Platônôv sinh ngày 20 Tháng Tám 1899 trong một gia đình thợ nguội, năm 15 tuổi đã làm thợ máy, thợ điện, tập làm thơ, viết báo. Thời kỳ Nội chiến (1918-1923) tham gia Hồng quân, sau đó vào học trường Bách khoa Vônônhegiơ và trở thành Kỹ sư điện. Nhưng ngay từ năm 1927, Platônôv đã trở thành người chuyên tâm với sáng tác văn học. Có điều, do định hướng miêu tả đời sống một cách chân thực nên chẳng bao lâu người ta xem tác phẩm của ông là *"tự nhiên chủ nghĩa"*, là *"châm chọc không đúng chỗ"*, là *"có hại với chế độ mới"*... Vì vậy, từ năm 1931, các tác phẩm của Platônôv ít xuất hiện trên văn đàn. Ngay đến bản thảo tiểu thuyết **Chêvengua** mà ông gửi qua nhờ M.Gorki can thiệp cũng bị từ chối. Không nản lòng, Platônôv vẫn tiếp tục viết và đổi bút danh thành F.Trelôvêkôv, hoặc A. Phirsov v.v... Trong suốt thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941-1946), Platonov là phóng viên mặt trận. Với năng khiếu trào lộng sắc sảo, các tác phẩm văn, thơ, tiểu phẩm, tiểu luận của Platônôv được đăng nhiều trên các báo và tạp chí. Tài năng của

Platônôv đã được M.gorki và nhiều văn tài đàn anh đánh giá cao. Nhưng sau chiến thắng (1945), truyện ngắn **Gia đình Ivanov** của ông vừa được đăng thì bị một nhà phê bình giáo điều quy kết là *"Một truyện vu khống"* (Mãi đến 18 năm sau, 1964, nhà phê bình này mới lên tiếng trên báo chí cải chính cách đánh giá thiển cận của mình. Hỡi ôi, đến lúc đó thì Platônôv đã yên nghỉ dưới mồ được 13 năm rồi).

Do bị vô hiệu hóa trên văn đàn chính thống, Platônôv cậy cục xin làm một chân quét rác trong trường viết văn mang tên M.Gorki. Nhưng ngay từ năm 1947, nhà văn lớn C.Pautôvski đã nói với các học trò: *"Ngay trong trường này đang hiện diện một nhà văn cổ điển!"*. Rồi qua cửa sổ giảng đường, ông chỉ cho các trò thấy một ông già đang chậm chạp quét rác : *"Các em trông thấy rồi chứ ? Người lao công kia là ai ư ? Anđrây Platônôv đấy ! Ông ấy chắc chắn sẽ là một nhà văn cổ điển của văn học Xô Viết thế kỷ hai mươi này !"*. Vào thời gian ấy, lương lao công chỉ một mình ông còn chưa đủ sống, huống hồ con trai ông lại mắc bệnh phổi. Không có tiền cho con, ông lại còn bị nhiễm bệnh. Giữa năm 1950, người con qua đời. Đầu năm sau, vào ngày 5 tháng Giêng 1951, Platônôv cũng vĩnh viễn ra đi trong nỗi cô đơn, đói nghèo và tật bệnh.

Ngoài một số thơ, truyện, ghi chép, tiểu luận... đăng rải rác các báo, tạp chí, hầu hết các tác phẩm lớn của Platônôv đều in sau khi ông qua đời: một số tuyển tập **Hố móng; Chèvengua; Thành phố Gradoph; Fro** (1986)... Đây là những tác phẩm tiêu biểu mà các nhà nghiên cứu thời kỳ *perestrôika* (cải tổ) coi là: "*A.Platônôv đã sớm rung chuông cảnh tỉnh về nguy cơ của những ảo tưởng cuồng tín, những lầm lạc và biến dạng của lý tưởng nhân văn gây nguy hại cho cả dân tộc và chế độ*". Đồng thời, Platônôv đã tạo nên một phong cách văn chương biếm họa độc đáo, góp phần cách tân và thúc đẩy nghệ thuật văn xuôi Nga hiện đại phát triển. Điều này được khẳng định hơn nữa khi tác phẩm và tên tuổi A.Platônôv chính thức được hiện diện trong bộ **Tuyển tập** *Hàn lâm của Viện Văn học thế giới thuộc Liên Xô (cũ)* (1989).

(3 ; 124)
NGUYỄN HỮU SƠN
LA PHƯƠNG THẢO

125 - ERNEST HEMINGWAY (21-7-1899 2-7-1961)

Ernest Hemingway (Hèminguê) là nhà văn Mỹ nổi tiếng. Ông được Giải thưởng Nobel văn học năm 1954.

Là con một Bác sĩ, ông chỉ học hết trung học rồi đi viết báo. Đại chiến I bùng nổ, ông tự nguyện tham gia với tư cách người cứu thương và chính ông lại bị thương ở Italia. Sau chiến tranh, ông vẫn làm báo, viết sách và sống nhiều năm ở châu Âu. Tham gia đại chiến II và tiếp tục viết sách. Những năm cuối đời sống ở Cuba. Năm 1961, trong một chuyến trở về Mỹ chữa bệnh, ông đã dùng súng săn tự sát ở nhà riêng. Hemingway rất say mê những môn thể thao như săn bắn, câu cá, đấu bò. Ở Cuba hiện nay có *Viện Bảo tàng* còn lưu giữ nhiều di vật của ông, trong đó những phương tiện "thể thao" mà ông đã dùng như thuyền, cần câu...

Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và được viết với một phong cách độc đáo. Sáng tác thời kỳ đầu chủ yếu nói về tâm trạng của một lớp thanh niên trong chiến tranh, chẳng hạn **Vĩnh biệt vũ khí** (1929). Những năm ba mươi là các tác phẩm kể về chuyện săn bắn, đấu bò: **Chết vào buổi chiều** (1932). **Những ngọn đồi xanh Châu Phi** (1935), Chỉ khi những tác phẩm : **Chuông nguyện hồn ai** (1940) rồi **Ông già và biển cả** (1952) ra đời, ông mới thực sự được coi là nhà văn xuất sắc của văn học hiện đại thế giới. **Chuông nguyện hồn ai** kể về mối tình của người chiến sĩ tình nguyện Mỹ với một cô du kích Tây Ban Nha trong Lữ đoàn Quốc tế bảo vệ chế độ Cộng hòa chống lại bọn phát xít Phrăng cô. Trong một trận đánh ác liệt, người lính tình nguyện đã chấp nhận sự hy sinh để bảo vệ người yêu và đồng đội của mình. Lý tưởng xã hội, tình yêu, cái chết được đặt trong quan hệ với cuộc nội chiến Tây Ban Nha để suy ngẫm và lý giải. Kiệt tác **Ông già và biển cả** là đỉnh cao nhất trong sáng tác của nhà văn. Truyện kể về cuộc giành giật quyết liệt giữa một ông già đánh cá với con cá kiếm lớn mắc câu và sau đó với *"loài thú dữ biển"* (cá mập) để bảo vệ thành quả lao động của mình nhằm chứng minh *"Sức con người có thể làm được gì và có thể chịu đựng được đến đâu ?"* Sau nhiều vất vả, ông đã *"đâm chết được con*

cá kiếm buộc vào mạn thuyền lôi về" nhưng lại phải bước vào cuộc chiến đấu với đàn cá mập đang lăn xả vào rỉa thịt con cá kiếm. Cuối cùng "Lão giết được nhiều con và đuổi được chúng đi" nhưng con cá kiếm cũng đã bị rỉa hết thịt và chỉ còn lại bộ xương. **Ông già và biển cả** là bản anh hùng ca ngợi ca con người bình thường và can đảm. Tuy nhiên dường như cũng phảng phất cái triết lý phi lý của cuộc sống. Văn ông giản dị, trong sáng ẩn chứa nhiều triết lý sâu sắc về thế giới tự nhiên và con người.

(11; 22; 71; 74; 103; 107; 125)
BÁ DƯƠNG - TRỊNH BÁ ĐĨNH

126 - MIGUEL ANGEL ASTURIAS (1899-1974) - NHÀ VĂN GUATEMALA

Miguel Angel Asturias (Asturias) sinh ngày 19 Tháng Mười 1899 ở Giudad de Guatemala trong một gia đình trí thức tiến bộ. Dưới chính thể độc tài Extorát Cabrêra, bố mẹ ông từng bị mất việc. Bản thân ông suốt đời gắn bó với cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài. Từ năm 1920, ông tham gia tổ chức *"Trường Đại học nhân dân"* nhằm phổ biến rộng tri thức cho dân nghèo và cộng tác với tuần báo **Thời đại mới** có khuynh hướng xã hội. Do bị khủng bố, từ năm 1923, Asturias buộc phải trốn sang Paris, bắt đầu cuộc sống lưu vong lần thứ nhất kéo dài trong mười năm. Trở về nước, ông được nhận làm viên chức ngoại giao và tiếp tục sáng tác. Đến năm 1954, đất nước lại chìm trong không khí khủng bố chính trị. Asturias phải trốn ra nước ngoài sống lưu vong và tiếp tục sáng tác. Ngày 9 Tháng Sáu 1974, ông mất tại Madrid, Thủ đô Tây Ban Nha.

Tác phẩm của Asturias có số lượng lớn, bao gồm nhiều thể loại như truyện, tiểu thuyết, thơ, kịch bản, tiểu luận phê bình... Các sáng tác nổi tiếng có tập thơ **Ánh sao** xuất bản tại Paris (1925); Các tập văn xuôi như **Những truyền thuyết Guatemala; Ngài Tổng thống; Những người Mais; Vè chuối** (3 tập); **Chiều thứ bảy ở Guatemala; Chính là Mutala; Maladrôn; Ngày thứ sáu náo nhiệt...** Trong số đó, tiểu thuyết **Ngài Tổng thống** được viết từ năm 1922, hoàn thành năm 1923, in lần đầu năm 1946, được coi là một sự kiện lớn trong văn học hiện đại Mỹ Latinh. Cuốn tiểu thuyết gồm ba phần đã dựng lại bức tranh khủng khiếp về một chế độ độc tài ở Mỹ Latinh. Ở đây nhân vật *ông Tổng thống* không có tên riêng, không có diện mạo cụ thể nhưng bàn tay sắt nhuốn máu của y vươn tới khắp nơi, thành một thứ bóng đen ám ảnh khủng khiếp. Sức mạnh hắc ám đó chìm ẩn trong sự bạo loạn, bỏ tù, chém giết, thủ tiêu, khi kín đáo, khi trực diện lộ liễu. Sau khi xuất bản, tác phẩm được gọi là *Cuốn sách thức tỉnh cách mạng Mỹ Latinh*. Asturias liền được coi là một trong những đại biểu xuất sắc đóng góp vào việc cách tân nghệ thuật tiểu thuyết Mỹ Latinh. Ở đây, một mặt ông đã thúc đẩy ngôn ngữ phát triển, đưa phương thức tư duy truyền thống giàu màu sắc huyền thoại hòa vào cách diễn đạt hiện đại về các vấn đề hiện đại; mặt khác ông cũng đã đóng góp vào tư duy tiểu thuyết hiện đại một dòng chảy mới, một cách cảm nhận và biểu hiện mới về thế giới bằng sức mạnh nghệ thuật lớn lao. Cả hai phương diện *hiện thực* và *huyền ảo* đã được ông kết hợp chặt chẽ trong sáng tác của Asturias, và cùng với nhiều tác phẩm của nhiều nhà văn Mỹ Latinh khác, nó đã được định danh trong thuật ngữ lý luận *chủ nghĩa Hiện thực huyền ảo*. Đánh giá những cống hiến lớn lao về văn học của một nghệ sĩ ngôn từ bậc thầy, Asturias đã được nhận giải thưởng Hòa bình mang tên Lênin (1966) và giải Nobel về văn học (1967).

127 - PABLO NERUDA (9-7-1904 - 22-8-1973)

Pablo Neruda (Pavlo Nêruđa) là nhà thơ trữ tình chính trị lớn nhất của nhân dân Chilê và châu Mỹ Latinh. Ông đã cống hiến trọn vẹn sự nghiệp thi ca của mình cho khát vọng hòa bình và đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Không chịu khép mình trong những vần thơ nhỏ hẹp, thơ ông gắn bó máu thịt với cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân và Tổ quốc quê hương mình. Bằng sự dấn thân đó, thơ ông không chỉ là một vũ khí sắc bén lên tiếng tố cáo kẻ thù hung bạo, mà còn là tiếng kèn tập hợp những người yêu nước và cách mạng đứng lên

giành quyền sống, khẳng định ý chí độc lập tự do cho Tổ quốc và xứ sở. Ông chế giễu những *"thi sĩ trên trời"* quay lưng với nỗi đau và vận mệnh nơi trần thế, và dõng dạc tuyên bố: *"Chưa bao giờ tôi quan niệm cuộc đời tôi là chia rẽ giữa thơ ca và chính trị. Tư tưởng và hành động của tôi do thực chất con người tôi chi phối, thực chất đó, chủ yếu cũng là thực chất của nhân dân, của Tổ quốc chúng ta"*. Tập thơ **Tây Ban Nha trong lòng tôi** (1937) là tiếng nói chia xẻ thống thiết về hình ảnh một đất nước Tây Ban Nha hoang tàn và đổ nát, nguyền rủa tội ác kẻ thù và bọn lính đánh thuê, khơi dậy niềm tin vào tương lai bất diệt. Thơ Pablo Neruda là tiếng nói nhiệt tình chia xẻ và cổ vũ các phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới : **Bài ca gửi Stalingrad** (1942); **Tình ca mới gửi Stalingrad** (1943); **Một tiếng ca chung** (1949); **Những bài ca nguyên tố** (1957); **Những con chim Chile** (1960); **Bài ca nghi lễ** (1961); trường ca **Hồi ký đảo Đen** (1964); v.v... Tác phẩm cuối cùng **Lời thúc giục tiêu diệt Ních xơn và khúc hát ca ngợi cách mạng Chile** (1973) vẫn nhất quán trong âm hưởng hùng tráng ngợi ca và đấu tranh cách mạng của một nhà thơ - chiến sĩ. Cũng chính vì kiên định lập trường cách mạng triệt để, uy tín của nhà thơ cộng sản này ngày càng to lớn làm cho kẻ thù phải run sợ, bọn phản động đã bắt giam và hèn hạ thủ tiêu ông.

Trong di sản thơ ca to lớn mà Neruda để lại, có một tác phẩm nổi tiếng **Một trăm bài thơ tình** (1960) viết dành tặng cho Matin Urutia, người vợ yêu dấu của ông. Trong những vần thơ chan chứa tình cảm yêu đương ấy, vẫn bộc lộ một cảm quan lịch sử trong tình yêu riêng tư của nhà thơ đối với quê hương xứ sở. Ông đã được vinh dự nhận giải thưởng Nobel về văn học (1971) với những lời đánh giá nồng nhiệt của Viện Hàn Lâm Thụy Điển: *"Ông là nhà thơ của những nhân phẩm bị xúc phạm, là người đã làm cho vận mệnh và ước mơ của một lục địa có thể sống dậy"*.

Sinh ra trong một gia đình viên chức ở một tỉnh ly miền Nam Chilê, cha làm Kỹ sư đường sắt, Neruda đã tốt nghiệp Đại học Sanchicago, rồi làm công chức ngoại giao, lãnh sự tại nhiều nước Viễn Đông, châu Âu và Mỹ Latinh. Những tập thơ ban đầu ảnh hưởng sâu sắc trào lưu hiện đại chủ nghĩa, ít đề cập đến cuộc sống thực tại. Chỉ đến khi làm lãnh sự Tây Ban Nha (1934-1937) chứng kiến phong trào cách mạng kiên cường của nhân dân nước này chống phát xít, ông mới dứt khoát đi trên con đường cách mạng, vì nền hòa bình của đất nước Chilê và của toàn thế giới.

(9; 12; 20; 27; 44; 46; 51; 55; 69; 73; 75; 84; 86; 94; 96; 97; 100; 102; 104; 109; 127)

VĂN GIÁ

128 - ALEJO CARPENTIER (1904-1980) - NHÀ VĂN LỚN CUBA VÀ CHÂU MỸ LATINH

Alejo Carpentier (Alêjo Carpăngtiê) sinh ngày 26 Tháng Chạp 1904 ở Thủ đô La Habana trong một gia đình trí thức. Cha gốc Pháp, là kiến trúc sư kiêm nhạc sĩ. Mẹ gốc Nga, từng là sinh viên Y khoa. Carpentier đã theo học âm nhạc và kiến trúc, tham gia làm báo từ năm 18 tuổi. Trong những năm 20, ông tham gia trào lưu *Thơ ca người da đen* do Nikolas Guildén (Nikola Ghidel) khởi xướng, rồi *Nhóm thiểu số* gồm những người trí thức chủ trương sự Phục hưng văn hóa - chính trị ở Cuba. Năm 1927, ông ký tên vào một bản tuyên bố chống chế độ độc tài Machađô, nên bị bắt giam. Chính trong thời gian ở tù này, ông đã viết những trang tiểu thuyết đầu tiên. Năm 1928, ông được trả tự do nhưng bị trục xuất, phải xin cư trú tại Paris. Tại đây, ông viết một vài truyện ngắn theo định hướng chủ nghĩa Siêu thực, nhưng đến năm 1930 lại ly khai với trào lưu văn học này. Khoảng tám năm sau, ông gần như không viết lách gì mà tập trung vào nghiên cứu thư tịch châu Mỹ. Năm 1931, ông chủ trương tạp chí **Đá nam châm** có khuynh hướng tiến bộ, song chỉ ra được một số. Năm 1933, ông cho xuất bản cuốn tiểu thuyết **Ecuê - Yamba - Ô** ở Madrid, trong đó mô tả những lễ nghi tôn giáo của người da đen châu lục Mỹ Latinh. Năm 1936, ông tham dự Đại hội các nhà văn thế giới bảo vệ văn hóa, ủng hộ nền cộng hòa Tây Ban Nha. Năm 1939, ông trở về Cuba và đi thăm Haiti (1943), sau lại sống một thời gian khá dài tại Venezuela (1945-1959). Đây chính là một thời kỳ sáng tác sung sức nhất của Carpentier, đã báo hiệu sự phát triển

mạnh mẽ của nền văn học và tiểu thuyết Mỹ Latinh.

Các tác phẩm chính của Carpentier có tiểu thuyết **Êcuê - Yamba - Ô** (1933); **Vương quốc trần gian** (1943); **Những dấu ấn đã mất** (1953); **Thế kỷ ánh sáng** (1962); **Luận về phương pháp** (1973); và một công trình khảo cứu **Âm nhạc Cuba** (1946)...

Nhìn chung, các tác phẩm của Carpentier để lại cho văn học thế giới những sáng tạo tinh thần hết sức đặc sắc, gợi mở, đặc trưng cho nền văn học Mỹ Latinh hiện đại. Đề xuất vấn đề lý luận *cái hiện thực huyền ảo* từ chính thực tiễn các tác phẩm của mình, Carpentier đã cảm nhận được ngọn nguồn phương thức tư duy của những con người tạo nên vùng văn hóa Mỹ Latinh. Ở đây, những ý niệm về lịch sử, hiện thực và huyền thoại không chỉ tồn tại trong ký ức mà hiện diện trong chính đời sống, có ý nghĩa trầm tích và *đồng hiện* trong thực tại - tức là việc nhìn ra *sự tồn tại những thời đại khác nhau* ở châu Mỹ. Cùng với nhiều nhà văn khác, Carpentier là đại biểu ưu tú khơi mở và giới thiệu nền văn học Mỹ Latinh với thế giới, đồng thời là những người đặt nền móng cho nền văn học Mỹ Latinh hiện đại.

129 - JEAN - PAUL SARTRE (1905-1980) - NHÀ VĂN, NHÀ TRIẾT HỌC HIỆN SINH PHÁP

Jean - Paul Sartre (Giăng Pôn Sart'rơ) là nhà triết học, nhà văn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng nước Pháp. Sinh tại Paris. Cha mất khi mới 2 tuổi; 11 tuổi mẹ tái giá. Năm 1924, vào học Cao đẳng sư phạm. Năm 1929, đỗ Thạc sĩ triết học. Năm 1931-1939, đi dạy học. Năm 1939, vào lính, đến năm 1940, bị bắt làm tù binh và trốn thoát năm 1941. Từ đó, tiếp tục dạy học và tham gia phong trào kháng chiến chống phát xít. Từ năm 1945, thôi dạy học và sáng lập báo **Thời hiện đại**, trở thành người mở đường cho triết học chủ nghĩa Hiện sinh (Existentialisme). Đương thời, là một nhà văn hóa có lương tri, từng nhiều lần lên tiếng phản đối chế độ phân biệt chủng tộc, phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược. Năm 1964, ông từ chối giải Nobel. Về tư tưởng, ông muốn đóng vai một pháp quan công minh, tự mình soi xét mọi lẽ đúng sai, không thiên tả cũng không thiên hữu.

Về sáng tác, Sartre viết nhiều thể loại, bao gồm cả khảo cứu, bút ký, tiểu luận triết học như **Tưởng tượng** (1936); **Hữu thể và hư vô** (1943); **Phê phán lý trí biện chứng** (1960); **Chủ nghĩa Hiện sinh là một chủ nghĩa nhân văn** (1946). Phần văn học có các tiểu thuyết và truyện ngắn như : **Buồn nôn** (1938); **Bức tường** (1939); **Những con đường của tự do** (1945); các vở kịch như **Ruồi; Cửa đóng kín; Cô gái điếm khuôn phép; Chết không mai táng** (tập kịch ngắn 1947); **Những bàn tay bẩn** (1948); **Những người bị giam ở Antôna** (1966)...

Sáng tác của Sartre có mối liên hệ chặt chẽ với toàn bộ hệ tư tưởng - triết học của ông. Điều quan trọng hơn là các tác phẩm văn học đều có giá trị biểu cảm nghệ thuật cao, tính sáng rõ, chứ không đơn thuần là thứ loa phát ngôn cho chính kiến của tác giả. Đơn cử tiểu thuyết **Buồn nôn** có ý nghĩa đặt nền móng cho triết thuyết về *cái phi lý, thời gian Hiện sinh* và *quan niệm tự do*. Ở đây, nhân vật chính Rôcăngtanh bỗng nhiên từ bỏ quá khứ, phát hiện ra sự chán chường, phi lý, vô nghĩa lý của cuộc sống. Ôgiê Người - tự học cũng thấy vạn sự trong đời là chắp nối, manh mún, *buồn nôn*. Song, chính vì tri giác, nhận thức được trạng thái buồn nôn ấy mà con người đạt tới tự do, tự tại, tách bạch cá nhân mình với phần thế giới phi lý thực tại, kể cả sự gián cách với chính con người mình vốn cũng là một thực thể phi lý... Đến vở kịch **Ruồi** gồm ba hồi, lấy cốt truyện trong thần thoại Hy Lạp, kể về chàng Orest sau 15 năm lưu lạc trở về thành phố quê hương, nơi mẹ chàng đang sống cùng Vua Êgixet, kẻ đã giết cha chàng và chiếm đoạt người mẹ, và một cô em gái bị đày đọa như một kẻ nô lệ. Chàng cùng thầy học trở về thành phố cũ nhưng tất thảy đều hóa thành xa lạ, bẩn thỉu. Chỉ có những con ruồi, những đàn ruồi là sinh sôi nẩy nở. Kết cuộc, dù có trả thù được cho cha, cứu được em gái, chàng vẫn thấy cô độc, bị lưu đày giữa thế gian... Nói chung, qua ngòi bút sắc sảo của Sartre người đọc nhận ra tâm trạng của cả một thế hệ, những khía cạnh khác nhau trong xã hội phương Tây và đặt những sáng tác của ông vào tầm cỡ nhân loại.

130 - MIKHAIL ALEXANDROVITS SHOLOKHOV (1905-1984) - NHÀ VĂN NGA HIỆN ĐẠI

Sholokhov sinh ngày 24 Tháng Năm năm 1905 tại làng Krugilin, thị trấn Vesenskaia, tỉnh Rostov trong một gia đình nông dân. Năm 15 tuổi, tham gia cách mạng, đấu tranh cho chính quyền Xô Viết. Năm 17 tuổi, từ chiến trường trở về, đến Moskva làm nhiều nghề kiếm sống, tập viết văn, tham gia nhóm văn học *Cận vệ thanh niên*. Từ năm 18 tuổi, bắt đầu công bố một số truyện ngắn và bút ký trên báo **Sự thật thanh niên**. Năm 19 tuổi, trở về quê nhà để sáng tác văn học trong cái nôi của quần chúng. Năm 21 tuổi, xuất bản hai tập truyện ngắn nổi tiếng **Những câu chuyện sông Đông** và **Thảo nguyên xanh**. Năm 23 tuổi, xuất bản tập đầu bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ **Sông Đông êm đềm** nổi tiếng thế giới. Nhưng phải tới năm 35 tuổi (1940) ông mới hoàn thành bộ tiểu thuyết trên. Và năm 1941, khi ông mới 36 tuổi ông được nhận giải thưởng Quốc gia cho tác phẩm này. Năm 27 tuổi, xuất bản tập đầu bộ tiểu thuyết **Đất vỡ hoang**, vì mất bản thảo trong chiến tranh, nên tập II của tiểu thuyết phải viết lại, công bố năm 1960, khi ông 55 tuổi. Cùng năm đó, tác phẩm của ông được tặng giải thưởng Lênin. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ II, ông là một phóng viên mặt trận rất xông xáo, viết nhiều bài chính luận, phóng sự truyện ngắn... phục vụ trực tiếp chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tác phẩm đáng chú ý trong thời gian này là **Khoa học căm thù** (1942), một số chương đầu của tiểu thuyết sử thi **Họ chiến đấu vì Tổ quốc** trên báo Sự thật (1943-1944). Khi hòa bình, tác phẩm gây xôn xao dư luận là truyện **Số phận con người**, in năm 1956. Sholokhov là người lao động sáng tạo không mệt mỏi, có những cống hiến to lớn cho văn học Xô viết. Năm 1967, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa. Ông còn là một nhà hoạt động chính trị - xã hội nhiệt tình. Được bầu làm Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (trước đây), đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô, Ủy viên ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng Liên Xô (trước đây). Năm 1965, ông được nhận giải thưởng Nobel về văn học. Ông mất ngày 21 Tháng Hai 1984, thọ 79 tuổi.



M. A. Sholokhov

Từ khi mới xuất hiện, Sholokhov *"đã là con đại bàng non mỏ vàng bất chợt vẫy lên đôi cánh mênh mông"* như đánh giá của nhà văn Nga lão thành Seraphimôvits, làm xao động cả văn đàn Xô Viết. Qua thực đôi cánh nghệ thuật của nhà văn đã bay lượn trên bầu trời sáng tạo, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của truyền thống văn hóa Nga trong những điều kiện sống cay nghiệt của số phận dân tộc. Tác phẩm của Sholokhov phản ánh sâu sắc đời sống của nhân dân Nga, nhất là ở vùng sông Đông, ở nông thôn Nga, qua những chặng đường lịch sử khó khăn. **Những câu chuyện sông Đông; Thảo nguyên xanh** là lời ngợi ca con người và thiên nhiên vùng sông Đông trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go, ác liệt thời nội chiến. **Sông Đông êm đềm** là bức tranh vĩ đại về cuộc đấu tranh dữ dội, tàn nhẫn giữa hai thế giới, sự đổ vỡ đau đớn của thế giới cũ, sự sinh thành và lớn mạnh của thế giới mới trong khoảng thời gian mười năm (1912-1922), qua số phận đặc sắc Grigôri, giữa cảnh trí thiên nhiên của thảo nguyên sông Đông hùng vĩ đầy chất thơ. **Đất vỡ hoang** là tác phẩm viết về công cuộc cải cách nông thôn ở vùng sông Đông vào những năm 1930-1931, khẳng định sự chiến thắng của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Những tác phẩm sáng tác trong chiến tranh của ông mang đậm chất sử thi anh hùng ca ca ngợi tinh thần chiến đấu và lao động quên mình của nhân dân Xô Viết... Tác phẩm làm *rung chuyển văn đàn Xô Viết* năm 1956 là **Số phận con người** đã bộc lộ tư tưởng nhân đạo sâu sắc của nhà

văn về số phận con người có tính nhân loại ở thế kỷ này. Qua số phận nhân vật Sôkôlôv, tác giả đặt vấn đề nóng bỏng về khả năng của con người có thể chiến thắng mọi đau thương mất mát để vươn lên xây dựng lại cuộc đời. Đây là tác phẩm gửi gắm nhiều ý tưởng thâm trầm sâu sắc của tác giả và chất trữ tình man mác của nó làm rung động lòng người.

(6; 10; 25; 29; 33; 35; 36; 61; 67; 77; 80; 82; 87; 90; 92; 98; 99; 101; 112; 120; 130)

Phó Tiến sĩ
NGUYỄN PHẠM HÙNG

131 - SAMUEL BECKETT (13-4-1906 - 1989)

Samuel Beckett (Samuơl Beckit) là nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng, người gốc Ailen, viết văn bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Ông tốt nghiệp Đại học tại Thủ đô Đublin, sau chuyển sang dạy văn học tại Paris (1928-1930); từ năm 1938, ông sang sống ở Pháp. Đương thời ông từng là thư ký và môn đệ của Joyce (1882-1941) người gốc Ailen, từ năm 1920, định cư tại Paris, từng được coi là bậc thầy của văn xuôi phương Tây thế kỷ XX và là người có ảnh hưởng quyết định về quan điểm thẩm mỹ - triết học đối với Beckett. Bản thân Beckett từng thử nghiệm ngòi bút trên các lĩnh vực thi ca, truyện ngắn, tiểu thuyết, song trên tuổi ông gắn bó trước hết với trường phái *kịch phi lý* - một hiện tượng của văn học và triết học nhân sinh thế kỷ XX.

Sáng tác của Beckett gồm các tác phẩm văn xuôi như **Mơcphi** (1938); **Môlôi; Malon chết** (1951); **Cái không thể gọi tên** (1953); **Như thế đó** (1961); **Đầu chết** (1967)... các tác phẩm kịch chủ yếu có : **Trong khi chờ Gôđô** (1949-1953); **Tàn cuộc; Cử chỉ không lời** (1957); **Cuộn băng cuối cùng** (1960); **Ôi những ngày đẹp** (1963); **Đồng hành** (1980)...

Cả ở văn xuôi cũng như kịch, các tác phẩm của Beckett đều thống nhất ở âm hưởng bàng hoàng, vô vọng trước cuộc sống, sự phai nhạt lòng tin vào các mối quan hệ giữa con người với con người. Ở mảng văn xuôi, hình ảnh con người hiện diện như một nỗi cô độc, đơn lẻ và tuyệt vọng. Các truyện thường ít nhân vật, nghiêng về diễn tat nội tâm, suy cảm, cảm giác bơ vơ lạc lõng giữa thế gian. Điều này tập trung rõ rệt hơn, thậm chí trở thành một quan niệm triết học trong hầu khắp các vở kịch được mệnh danh là *kịch phi lý*. Tiêu biểu nhất cho dòng sáng tác này là vở kịch **Trong khi chờ Gôđô**, và đây cũng là sáng tác đặt nền móng cho trường phái văn học *phi lý* trên sân khấu phương Tây Hiện đại. Vở kịch nói về hai anh chàng thất nghiệp, khốn khổ, đang chờ đợi một ông Gôđô nào đó mà mãi vẫn không thấy đâu. Suốt cả vở kịch hai hồi, hai chàng hồi hộp đoán định, chờ đón ông Gôđô, người được hiểu như niềm hy vọng của chính họ. Cho đến khi vở kịch hạ màn rồi mà vẫn không thấy ông Gôđô đến. Cốt kịch thật giản dị, hầu như không có cao trào, mâu thuẫn, thắt nút, cởi nút. Tất cả chỉ là khung cảnh biểu tượng, tượng trưng, từ đó gieo vào lòng khán giả cảm giác về sự trống vắng, vô hồn, mòn mỏi, nặng nề và bất lực của thân phận con người. Trên thực tế, đã có nhiều ý kiến phê phán sáng tác văn chương của Beckett là tiêu cực, bế tắc và *phi văn học*. Song *kịch phi lý* chính là ra đời vào giai đoạn tâm thế xã hội đang bất ổn, mất phương hướng và tác phẩm của Beckett chính là hệ quả của tâm thức ấy. Do đó nhìn nhận một cách khách quan, kịch phi lý của Beckett góp phần phản ánh tâm trạng xã hội một thời kỳ lịch sử, đồng thời đóng góp thêm những kinh nghiệm và biện pháp tư duy nghệ thuật mới mẻ, khác lạ vào kho di sản văn hóa tinh thần loài người.

132 - JORGE AMADO (10-8-1912) - NHÀ VĂN BRAZIL

Jorge Amado (Giorghe Amađu) là nhà văn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của Brazil, sinh ở Pirangi, bang Baya. Sau khi học xong trung học, từng làm thợ sắp chữ, làm báo; từng vào học trường Đại học Tổng hợp nhưng phải bỏ dở vì lý do kinh tế; từng tham gia Mặt trận giải phóng dân tộc và bị giam giữ (1937-1938). Từ năm 1938, Amado sống lưu vong ở nước ngoài và trở về Tổ quốc sau thế chiến II, rồi được bầu làm Nghị sĩ của Đảng Cộng sản. Năm 1951, Amado được tặng giải thưởng Lênin. Đến năm 1961, ông được bầu làm Ủy viên Hội

đồng Hòa bình thế giới, Viện sĩ Viện Hàn Lâm Brazil.

Sáng tác của Amado chia thành ba giai đoạn chính. Giai đoạn đầu (khoảng 1931-1936) có các tác phẩm: **Đất nước của ngày hội hóa trang; Ca cao; Mồ côi; Gubiaba; Biển chết; Những con tàu chở cát** đều giàu màu sắc hiện thực, tập trung phản ánh những mâu thuẫn, bất công trong đời sống xã hội. Giai đoạn hai (khoảng 1940-1954) gồm có; **Kỵ sĩ của những niềm hy vọng**, truyện người thật việc thật: **Cuộc đời của Lui Caclôs Prestex** viết về vị Tổng bí thư Đảng cộng sản Brazil; và những **Đất dữ; Tấc đất tấc vàng, Iliơx, Những mầm đỏ**, tập I **Tự do trong bí mật** nằm trong tác phẩm bộ ba **Bức tường đá**.. Trong số đó, các tiểu thuyết **Đất dữ** (1943), **Những mầm đỏ** (1946) là những bức tranh hiện thực sinh động, mô tả sâu sắc đời sống xã hội Brazil trong quá trình thực dân hóa; tư bản hóa; trong đó kết hợp sâu sắc bút pháp miêu tả thiên nhiên; phong tục truyền thống dân tộc với những hành động khắc nghiệt, mang đầy tính bi kịch của thực tại. Giai đoạn sáng tác thứ ba (khoảng sau năm 1958) gồm có các tác phẩm **Gabrien; Những người thủy thủ già, Mục đồng trong đêm tối; Mụ Đôna Phlo và hai người chồng** tập trung phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội hiện đại Brazil.

Những sáng tác liên tục, phong phú của Amado có thể coi như một bộ *Biên niên sử* về đất nước và xã hội Brazil hầu như suốt thế kỷ XX này. Với tư tưởng tiến bộ và nhân đạo, Amado không chỉ miêu tả sâu sắc các bức tranh xã hội mà còn bộc lộ ý thức phản kháng, tinh thần hành động đấu tranh vì lẽ công bằng và tiến bộ xã hội. Về mặt nghệ thuật, văn chương Amado in đậm truyền thống văn học Brazil tràn đầy âm hưởng những bài dân ca và truyện kể dân gian truyền thống. Ông đã tái hiện sinh động hình ảnh đất nước Brazil một thời đang vật vã chuyển mình - đất nước của những cánh rừng, những đồn điền cà phê bạt ngàn, những cơn mưa sầu và miên man trong tiếng ếch kêu ma quái.

133 - IONESCO EUGÈNE (30-11-1912)

Ionesco Eugène (Iônescô Ơgien) là nhà viết kịch phi lý, Viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp. Sinh tại Brasov, Rumanie. Cha người Rumanie, mẹ người Pháp, từ nhỏ sống ở quê mẹ nên nói và viết tiếng Pháp. Đỗ Cử nhân văn chương tại Rumanie, dạy tiếng Pháp tại Bucarest từ 1936-1938. Sau đó về Pháp. Vào giữa những năm 40-50, ông cùng với A.Adamốv (1908-1970) và S.Becket (sinh 1906) lập ra trường phái *Đa đa Siêu thực "nhà hát tiên phong"*. Trong những vở kịch đầu tiên của mình Ionesco đã nêu lên tính phi lý của xã hội tư sản hiện đại trong cái hư vô của cuộc đời. Tác phẩm gồm 30 vở kịch: (**Nữ ca sĩ hói đầu; Những cái ghế; bài học; Nạn nhân của nghĩa vụ; Mêđê, Tê giác; Đói và khát...**) và những bút ký, ghi chép về văn học nghệ thuật (**Nhật ký và những ý kiến vụn vặt; Ghi chú và phụ chú**). Là một trong những người đề xướng ra kịch phi lý, ông gọi kịch của mình là *"phản kịch"*, *"sân khấu"*, *"sân khấu phản sân khấu"*, phá vỡ những yếu tố của sân khấu truyền thống. Ở đó không có cốt truyện, xung đột, hành động, tính cách. Ông sử dụng những yếu tố thô kệch của hài kịch để tạo nên ấn tượng phi lý và gớm ghiếc. Kịch phi lý tiếp thu một số khái niệm cơ bản của triết học Hiện sinh (cái phi lý, lo âu, tuyệt vọng, hư vô...), khai thác sâu thế giới tiềm thức và vô thức của phân tâm học Phroid và được viết với nghệ thuật huyền thoại. Kịch của Ionesco phiêu lưu vào thế giới bí ẩn của tiềm thức, thoát ly hiện thực. Đi sâu vào nỗi khắc khoải siêu hình, Ionesco coi con người chỉ là những biểu tượng, các con rối triền miên trong lo âu, chỉ thấy thế giới là hư vô; ghế thống trị toàn thế giới (**Những cái ghế**), hoặc cả một thành phố biến thành tê giác (**Tê giác**). Ở đó lần đầu tiên Ionesco đã tạo nên hình tượng những *"con người bé nhỏ"* cam chịu với cái ác của xã hội. Ở đó sự suy đồi và tàn ác trở thành bình thường. Ông dùng cái cười chua chát để phản ánh *"thân phận con người"* nhỏ nhoi, bất lực. Đó là con người tha hóa, không lý trí, tình cảm, vô nghĩa.

Kịch phi lý của Ionesco ngoài quan điểm duy tâm và siêu hình mang ý nghĩa tiêu cực và hủy hoại, nó đã phản ánh một cách sâu sắc đầy tính triết lý về những mặt trái đen tối, phi nhân tính của xã hội tư bản hiện đại, đặc biệt là trước tấn bi kịch do chủ nghĩa phát xít gây ra cho loài người. Bên cạnh những cách tân về mặt nghệ thuật, có ảnh hưởng đến sân khấu hiện đại, không phải ngẫu nhiên kịch của ông đã từng làm thế

giới phương Tây sửng sốt và say mê, được trình diễn khắp thế giới.

(13; 32; 42; 53; 66; 79; 81; 89; 91; 118; 133)
Phó Tiến Sĩ VŨ THANH

134 - ALBERT CAMUS (7-11-1913 - 4-1-1960) - NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI PHÁP NỔI TIẾNG

Albert Camus (Albe Camuy) sinh tại Mondovi (Algérie) trong một gia đình nghèo. Cha là người Pháp làm nghề công nhân nông nghiệp, tham gia Đại chiến thế giới I và chết trong trận LaMacnơ, khi Camus mới lên một tuổi. Mẹ là người Tây Ban Nha đã chăm chút, nuôi dưỡng Camus suốt thuở thiếu thời trong một xóm nghèo. Học xong trung học Camus vào học ban triết nhưng phải bỏ học vì mắc bệnh lao. Thời gian này ông phải làm nhiều nghề kiếm sống nhưng vẫn rất say mê văn chương. Năm 1933, Camus cưới vợ, rồi lại bỏ vợ ngay năm sau đó. Cũng năm ấy ông gia nhập Đảng Cộng sản được một năm rồi cũng lại ly khai ngay năm sau đấy. Từ sự ham thích sân khấu, Camus thành lập đoàn kịch riêng, cho dựng một số vở phóng tác theo tác phẩm của Manrô (1901-1976); Đôstôiévski (1821-1881); Phôcnơ (1897-1962)...đồng thời là phóng viên báo **Paris buổi chiều** (1940). Trong thời gian đại chiến thế giới II, Camus tham gia nhóm *Chiến đấu* trong phong trào chống phát xít Đức và là Tổng biên tập báo **Chiến đấu** (1934-1947). Về sau ông lên tiếng ủng hộ các phong trào yêu nước giải phóng dân tộc của Mađagasca, Hy Lạp, Algérie... Ngày 17 Tháng Mười 1957, ông được trao giải thưởng Nobel do tác phẩm của ông đã *mang ra ánh sáng những vấn đề hiện nay đang đặt ra trước lương tâm con người*. Giữa khi tài năng đang nở rộ, Camus không may chết vì tai nạn ô tô ở gần Viôblơvanh.

Các tác phẩm chính của Camus có **Bề trái và bề mặt** (Tập tùy bút, 1935); **Huyền thoại Xiđip** (Tiểu luận, 1942); các tiểu thuyết như **Người xa lạ** (1942); **Dịch hạch** (1947); các vở kịch như **Caligula** ; **Ngộ nhận** (1944) ; ngoài ra còn có các tác phẩm **Tình trạng vây hãm** (1948); **Nơi lưu đày và Vương quốc** (1957); **Người nổi loạn** (Tiểu luận, 1951); **Diễn văn ở Thụy Điển** (1957)...

Với tư cách là nhà văn, nhà lý luận của triết học chủ nghĩa Hiện sinh, Camus đề xuất khái niệm về *cái phi lý*, quan niệm cuộc sống là vô nghĩa, buồn tẻ, không thể lý giải và càng không thể chấp nhận. Con người là những *thân phận* đơn lẻ, mỏng manh, buộc phải sống giữa hai nghịch lý: *chối bỏ và chấp nhận*. Theo Camus thì *Từ cái phi lý tôi rút ra ba kết luận: nổi loạn, tự do và đam mê*. Hình tượng con người nổi loạn đã được tác giả thể hiện qua các nhân vật Mơcxôn (**Người xa lạ**); Macta (**Ngộ nhận**)... như là vang bóng tâm thức ở một giai đoạn lịch sử, có ảnh hưởng xã hội rộng lớn. Tiểu thuyết tiêu biểu của Camus là **Người xa lạ** gồm hai phần, 11 chương, được viết theo hình thức tự truyện. Nhân vật chính là chàng Mơcxôn sống lạnh lùng, xa lạ với mọi người, mọi sự kiện, bàng quan với mọi hành vi của chính mình. Chàng đưa tang mẹ trong tâm trạng dửng dưng, giết người do những bức bối không đâu, và rồi chấp nhận tội tử hình cũng rất bình thản. Tác phẩm toát lên nỗi vô vọng, cô đơn của mỗi sinh linh sống vật vờ giữa cõi đời. Đến vở kịch **Ngộ nhận** gồm ba hồi kể về việc hai mẹ con Marta đã giết chết anh Giăng, sau 25 năm tha phương kiếm sống, nay trở về và những người thân không còn nhận ra anh nữa. Vở kịch là bi kịch của những sự ngộ nhận kế tiếp nhau: cha mẹ, anh em không nhận ra nhau, không ý thức được cuộc sống, niềm tin, thực tại. Ở đây, mỗi con người là một cá thể lặng câm, chia lẻ, tách biệt nhau, không còn đâu hơi thở ấm áp của sự sống. Về thực chất, ý nghĩa thanh lọc của tâm trạng bi kịch này là nhu cầu hòa kết, tiếng kêu cứu thức tỉnh lương tâm con người cần xích lại bên nhau.

(5; 7; 8; 16; 17; 18; 19; 21; 23; 26; 28; 30; 31; 34; 38; 39; 45; 47; 48; 49; 54; 58; 60; 63; 65; 70; 72; 78; 83; 93; 111; 114; 124; 127; 128; 129; 131; 132; 134)
NGUYỄN HỮU SƠN

135 - GABRIEL GARCIA MARQUEZ (6 - - 1928)

Marquez là nhà văn Côlômbia. Lúc nhỏ sống ở quê với ông bà nội cho tới 1936. Tốt nghiệp Tú tài, ông vào học luật tại trường Đại học Tổng hợp Bôgôta và viết những truyện ngắn đầu tay, về sau in

thành tập **Đôi mắt chó xanh** (1955). 1940, chuyển sang học tại trường Đại học Tổng hợp Cactahêna, bắt đầu viết báo. 1950, lại chuyển về thành phố quê hương Barăngkiđa, cộng tác với tờ **Thế giới** và tờ **Người truyền lệnh**, chuyên viết cho mục *"Hươu cao cổ"*. 1954, lại chuyển đến sống tại thành phố Bôgôta, làm biên tập viên cho tờ **Quang cảnh**, chuyên viết phóng sự và phê bình phim. 1955, giành được giải nhất với truyện ngắn **Một ngày sau ngày thứ bảy** và cho xuất bản tập **Lá rụng** và tập **Chuyện của kẻ chìm tàu**. Ông đi du lịch châu Âu với tư cách phóng viên của tờ **Quang cảnh** mà tên độc tài Guxtavô Rôhax đóng cửa sau đó ít lâu. Ông sống lưu vong ở Paris, sau đó ở các nước Đông Âu, rồi trở về Caracax (Thủ đô Venezuela) và 1958 làm lễ thành hôn với Mecxêđex Rôcha, cho in truyện vừa **Ngài đại tá chờ thư** trên tờ tạp chí **Huyền thoại**. 1959, cách mạng Cuba thành công, ông đã nhiệt liệt chào mừng và nhận làm phóng viên của Prenxa Latina (Hãng thông tấn của Cuba) thường trú tại Cuba, sau đó ở Cuba và New York. Từ 1961 - 67, ông chuyển sang sống ở Mexico, cho in tiểu thuyết **Giờ xấu** và **Đám tang của bà mẹ vĩ đại**. 1967, ông xuất bản **Trăm năm cô đơn**, cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của ông, được tặng giải Chianchianô của Italia, được Pháp công nhận là cuốn sách nước ngoài hay nhất trong năm, được giới phê bình văn học ở Mỹ xếp là một trong 12 cuốn sách hay nhất những năm 60 của thế kỷ này. Hai năm sau, ông in truyện vừa **Chuyện buồn không thể tin được của Êrênhđixa ngây thơ và của người bà bất lương**, cùng năm này ông nhận giải thưởng văn học Rômugô Gadêgô của Venezuela 1971, được trường Đại học Côlômbia (Mỹ) tặng bằng Tiến sĩ danh dự về văn học và giải Nôxtat dành cho người nước ngoài. 1975, xuất bản tiểu thuyết nổi tiếng **Mùa thu của ngài trưởng lão** và trở về sống ở Mexico và Bôgôta, viết báo và phóng sự quan trọng về Chilê, Cuba, Nicaragoa, Việt Nam, Ănggôla..., cho xuất bản tập **Ký và phóng sự.** 1981, ông bị Chính phủ Côlômbia vu cáo là người có những liên hệ bí mật với phong trào du kích ở miền núi của nước này và buộc phải lưu vong sang Mexico, tuy nhiên chúng vẫn đe dọa tính mạng của nhà văn. Cùng năm, ông cho xuất bản tiểu thuyết **Ký sự về một cái chết đã được báo trước**. Chính phủ Pháp tặng ông huân chương Bắc đẩu bội tinh và 1982, ông được tặng giảiNobel.

Toàn bộ sáng tác của Marquez xoay quanh trục chủ đề chính : cái cô đơn. Cái cô đơn được hiểu là mặt trái của tình đoàn kết, lòng thương yêu giữa con người. Đó là tình trạng cổ hủ, lạc hậu, trì truệ đến mục ruỗng của xã hội : ngài đại tá về hưu sống khắc khoải trong sự trông đợi khoản lương hưu mà chẳng bao giờ có; làng Macônđô sống mòn mỏi dưới sự cai quản tàn ác và bất lực của tên lý trưởng kiêm cảnh sát trưởng : giòng họ Buenđa ra đời, thịnh vượng và tuyệt diệt trong lối sống loạn luân ; ngài trưởng lão (một Quốc trưởng, một Tổng thống, hay một thống lĩnh nào đó) sống trong sự bất lực của tình yêu, đau khổ vì bị tách khỏi thiên nhiên và cuộc sống xã hội ; tội ác hoàn toàn có khả năng chặn được lại thì nó vẫn không bị chặn đứng trong vụ án mạng Xăngtiagô Naxa. Cái cô đơn là thói sống ích kỷ, vụ lợi đến mức mất hết bản chất người của con người của thời đại tư bản hiện nay được tác giả vật chất hóa ở biểu tượng cái đuôi lợn của kẻ cuối cùng được giòng họ Buenđa sinh ra, ở cái bộ lông thú mà ngài trưởng lão mang, ở thứ máu xanh lè của người bà bất lương. Đó là loại người chưa thành người, hay đúng hơn, ở dưới mức người. Trong tác phẩm của Marquez còn một tầng nghĩa ẩn rất sâu mà mới đọc qua một vài lần không dễ gì nhìn thấy. Đó là tiếng gọi đoàn kết, yêu thương giữa những con người, đó là đòi hỏi một loại người mới đối lập với loại người chưa thành người. Với chủ đề cái cô đơn, Marquez đã miêu tả sự sụp đổ không thể tránh khỏi của hình thái kinh tế - xã hội người bóc lột người, đồng thời cũng báo hiệu sự ra đời tất yếu của một hình thái kinh tế - xã hội mới. Nói cách khác, Marquez đã thể hiện mặc cảm khải huyền trước thực tại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội của châu Mỹ La tinh một cách độc đáo.

Để thể hiện mặc cảm khải huyền này, Marquez đã vận dụng kiểu kiến trúc nhiều tầng, phương thức kỹ thuật tự sự nhiều người kể trên cơ sở thời gian đa chiều, sử dụng phép loại hình hóa nhân vật và nghệ thuật kể chuyện dân gian : xây dựng những biểu tượng đa nghĩa và luôn luôn kích thích tính năng động của người đọc.

Marquez là một trong những nhà văn lớn của văn học Mỹ La tinh hiện đại và sáng tác của ông tiêu biểu cho tiểu thuyết hiện thực huyền ảo của Mỹ La tinh từ sau đại chiến thế giới lần II.

(Trích trong Từ điển văn học, NXB KHXH - 1983)

27 - NHỮNG NHÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1 - PYTHAGORE (580-500 Tr. C.N)

Pythagore (Patigo) sinh vào khoảng 580-500 Tr. C.N. người Hy Lạp, quê ở đảo Samos, một trung tâm thương mại và văn hóa thời bấy giờ. Tương truyền rằng thời trai trẻ ông đi du lịch nhiều nơi ở Ấn Độ, Ai Cập, Babylone để học tập nền văn hóa cổ ở các nước. Tuổi ngoài 50, ông mới trở về châu Âu định cư ở một hải cảng và là trung tâm văn hóa ở tận cùng miền Nam bán đảo Italia. Tại đây, ông mở trường dạy Triết học, Thần học, Đạo đức học, toán học trong vòng 30 năm. Vào cuối đời, trong một đêm biến động chính trị và xã hội của phong trào quần chúng, trường bị đốt cháy, cụ già Pythagore ngoài 80 tuổi bị chết trong đám lửa. Sau đó, các học trò của ông tản mạn sang Hy Lạp mở các trường dạy chủ yếu về số học, hình học tạo nên trường phái Pythagore.

Sự liên hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông ($a^2 + b^2 = c^2$) đã được nêu ra trước Pythagore khoảng 1000 năm, vào thời cổ Babylone, nhưng Pythagore đã có công chứng minh định lý đó và mở rộng phạm vi áp dụng nó để giải nhiều bài toán về lý thuyết và thực tiễn. Nó là chìa khóa để xây dựng nhiều định lý khác trong hình học nhờ vận dụng định lý Pythagore ta tìm được nhiều hệ thức lượng trong các hình. Việc tính cạnh của tam giác thường, chiều cao, trung tuyến, của tam giác, đường chéo của hình bình hành đều dựa vào định lý Pythagore. Ngoài ra, trên cơ sở của định lý Pythagore các nhà toán học về sau đã xây dựng được một số các bài toán mới có ý nghĩa lịch sử rất lớn. Đó là việc tìm các số Pythagore và giải bài toán Fermat mà ta đã biết. Pythagore là người đầu tiên chỉ ra rằng:

- *Tổng các góc trong của tam giác bằng 180^0*
- *Mặt phẳng có thể phủ kín bằng những tam giác đều ghép kề với những hình vuông và hình lục giác đều có cạnh bằng nhau.*

Ông cũng đã dùng phương pháp hình học để chứng minh rằng:

- *Tổng các số lẻ liên tiếp thì bằng một số chính phương* (1 + 3 = 4 ; 1 + 3 + 5 = 9 ; 1 + 3 + 5 + 7 = 16,...).
- *Hiệu bình phương của hai số nguyên liên tiếp thì bằng một số lẻ* ($2^2 - 1^2 = 3$; $3^2 - 2^2 = 5$; $4^2 - 3^2 = 7$;...).

Ngoài ra, ông còn nghiên cứu về các đa diện đều trong không gian ba chiều như tứ diện đều, lục diện đều, khối lập phương, bát diện đều v.v...

Trong một thời gian dài, loài người mới chỉ biết dùng số nguyên, số hữu tỷ chứ chưa có khái niệm về số vô tỷ. Từ các số tự nhiên 1,2, 3,... ông đi đến các số hữu tỷ và khẳng định rằng với các số hữu tỷ ta có thể biểu diễn mọi số. Thế nhưng khi phải tính căn bậc hai của 2 ông đã không thể biểu diễn nó bằng một số hữu tỷ nào. Pythagore cũng nghiên cứu cả kiến trúc và thiên văn. Ông cho rằng Trái đất là hình cầu ở tâm của Vũ trụ. Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh đều quay quanh Trái đất và có chuyển động riêng biệt, khác với chuyển động của các định tinh.

Pythagore viết nhiều văn thơ. Ông đã đề ra những phương châm hành động và xử thế như sau:

- Hãy chỉ làm những việc mà sau đó mình *không hối hận và bạn mình không buồn lòng.*
- *Hãy sống giản dị, không xa hoa.*
- *Đừng nhắm mắt ngủ nếu chưa soát lại tất cả các việc đã làm trong ngày qua.*
- *Chớ coi thường sức khỏe, hãy cung cấp cho cơ thể thật đúng lúc: đồ ăn, thức uống và những sự luyện tập cần thiết.*

Trường phái Pythagore cũng nghiên cứu âm nhạc. Họ giải thích rằng độ cao âm thanh của một sợi dây phụ thuộc vào chiều dài của dây ấy. Theo truyền thuyết, Pythagore đi qua xưởng rèn, nghe các âm thanh có độ cao khác nhau do tiếng đập khác nhau của búa gây ra. Từ đó ông

nghĩ rằng với dây đàn thì độ cao âm thanh tỉ lệ nghịch với chiều dài của dây ấy. Với ba sợi dây đàn ta có thể nghe được một hợp âm cân đối và dễ nghe nếu chiều dài của dây tỉ lệ với 6, 4, 3. Từ đó Pythagore kết luận rằng mọi sự cân đối đều phụ thuộc vào các số, và số bao giờ cũng xác định tính chất của các vật và các hiện tượng.

Trước khi qua đời, Pythagore còn dặn lại học trò của mình hãy nghiên cứu âm nhạc và số học.

2 - DÉMOCRITE (460-370 Tr. C.N) - NHÀ TRIẾT HỌC, NHÀ BÁC HỌC ĐỀ XƯỚNG THUYẾT NGUYÊN TỬ THÔ SƠ THỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Cách đây hàng nghìn năm, các nhà hiền triết, các nhà Bác học từ Đông sang Tây đã hằng cố gắng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi: vật chất cấu tạo như thế nào, vạn vật xung quanh ta thiên hình vạn trạng nhưng phải chăng đều do một số yếu tố nào đấy cấu tạo nên. Các triết gia thời Trung Quốc Cổ đại đề xướng thuyết *Âm, Dương Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ*). Thời Ấn Độ Cổ đại có thuyết lôcaita cho rằng vạn vật đều do bốn nguyên tố ban đầu là *lửa, nước, không khí* và *đất* cấu tạo nên. Các triết gia thời Hy Lạp Cổ đại mỗi người chủ trương một thuyết. Héraclite (thế kỷ VI Tr. C.N) cho rằng bản chất của thế giới là lửa. Anaximène, người đồng thời với Héraclite, cho rằng bản chất của thế giới là không khí. Thalès (640 - 546 Tr. C.N) được mệnh danh là một trong bảy "*người hiền*" thời Hy Lạp Cổ đại chủ trương rằng bản chất của thế giới là nước. Ông lập luận nước đông lại thì thành chất rắn, nước bốc hơi thì thành chất khí, tóm lại tất cả đều có căn nguyên từ nước. Ông còn nói: *"Vũ trụ được nâng đỡ bởi nước, quả đất được mang bởi nước, ngọn lửa của mặt trời và các sao được nuôi dưỡng bởi hơi bốc lên của nước"*.

Trong số các nhà triết học và khoa học thời xưa bàn về cấu tạo của vật chất, người phát biểu đúng đắn hơn cả là nhà Bác học thời Hy Lạp cổ đại Démocrite (Đêmôcrit). Ông cho rằng vạn vật muôn màu muôn vẻ, nhưng cuối cùng đều cấu tạo bởi những phần tử nhỏ nhất là nguyên tử (chữ Hy Lạp *atom* là nguyên tử, có nghĩa là không thể chia cắt được nữa). Thuyết của Démocrite được gọi là **thuyết nguyên tử thô sơ**. Tuy thuyết này có dựa trên nhận xét khoa học, nhưng chỉ mới có tính chất cảm tính. Trước chúng ta gần 2500 năm Démocrite đã viết: *"Chúng ta nói nóng, chúng ta nói lạnh, chúng ta nói ngọt, chúng ta nói đắng, chúng ta nói màu sắc, nhưng thực ra chỉ có nguyên tử và chân không"*.

Démocrite sinh năm 460 Tr. C.N. tại Abdère thuộc xứ Thrace, là miền đất thuộc một phần của nước Hy Lạp và nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, phía Nam nước Bulgaria. Ông vừa là nhà triết học, vừa là nhà khoa học uyên thâm về nhiều khoa học tự nhiên. Aristotle* đã viết về ông như sau: *"Ngoài Démocrite ra hầu như chưa có ai nghiên cứu một cách cặn kẽ về một vấn đề gì. Démocrite hầu như đã suy nghĩ đến tất cả mọi cái"*. Timon de Phlionte viết: *"Cái ông Démocrite thật là một người hiền"*. Triết gia Đức Friedrich Nietzche (1844-1900) viết: *"Trong tất cả các hệ thống cổ đại, hệ thống của Démocrite là logic hơn cả"*.

Truyền thuyết thời xưa đã để lại cho ta hình ảnh một Démocrite như là Bác học uyên thâm về nhiều mặt và một con người luôn tranh đấu, đầy lạc quan. Tác phẩm nổi tiếng **Vũ trụ luận** của ông vừa có toán học, thiên văn học, khoa học - kỹ thuật, vừa có triết học, văn học. Các tác phẩm **Bàn về thi ca ; Sự cân bằng về tâm hồn** vừa là văn học, triết học, vừa là luân lý... Tư tưởng Démocrite đã có ảnh hưởng lớn đối với nhiều triết gia đương thời cũng như của các thế kỷ tiếp theo.

3 - HIPPOCRATE VÀ PHONG TRÀO PHỤC HƯNG Y HỌC HIPPOCRATE (460 Tr. C.N)

Hippocrate là một đại danh y thời cổ, sinh ở đảo Cos vùng biển Egée, Hy Lạp vào năm 460 Tr. C.N. Ở phương Tây, ông được suy tôn là tổ sư của y học. Truyền thuyết cho rằng Hippocrate là con một người làm thuốc, được cha truyền cho những kiến thức về y rồi tiếp tục học ở Athènes và tiếp đó đi du học nhiều nơi: đến Thrace, Thessalie, Macédoine... Sau

(*) *Xem thêm mục:* **Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới** ***B.T.***

được phụ trách đền thờ Esculape ở đảo Cos ; Hippocrate đã sống và hành nghề nhiều năm trên đảo Cos và nổi tiếng từ đấy, Trường phái y học do ông sáng lập được gọi là "*trường phái Cos*". Tục truyền rằng Hippocrate thường ngồi dưới cây phong lớn để giảng bài lâm sàng cho các môn đồ.

Ngày từ thời ấy, Hippocrate đã đưa lại nhiều quan điểm mới và tiến bộ; ông đã tách rời tôn giáo với y học, xây dựng y học trên cơ sở vật chất, dựa vào quan sát lâm sàng cụ thể tỷ mỷ và căn cứ vào các dấu hiệu triệu chứng của bệnh để chữa trị. Ông luôn nhấn mạnh rằng bệnh tật là một hiện tượng tự nhiên của cơ thể, không phải do ma lực huyền bí gì gây nên như các thầy phù thủy, lang băm huyên truyền. Hippocrate đã mở ra một kỷ nguyên mới cho y học, kỷ nguyên các thầy thuốc lâm sàng, quan sát theo dõi bệnh tật như một hiện tượng thiên nhiên.

Hippocrate đã nêu lên một số nguyên tắc chữa bệnh cơ bản: chủ yếu là nâng cao sức đề kháng tự nhiên của cơ thể, tránh tất cả những gì cản trở khả năng tự điều chỉnh, tự chữa đem lại sức khỏe tự nhiên của cơ thể. Ông hết sức chú ý đến các biện pháp để làm cho toàn trạng cơ thể mạnh khỏe lên hơn là chỉ chăm chú dùng nhiều vị thuốc đơn thuốc, ví như chú ý cách sinh hoạt ăn uống, ngủ - thức, tắm ngâm mình ở các suối khoáng... chỉ dùng phép tẩy, lợi tiểu... khi nào thật cần thiết. Lúc bệnh nhân ở thời kỳ hồi phục sắp khỏi, ông khuyên nên thay đổi không khí môi trường và tính toán số lượng chất lượng thức ăn uống thật cần thiết đúng mức, bởi thế người ta gọi đó là một nền y học tự nhiên.

Hệ thống y học nổi tiếng của ông dựa trên sự thay đổi các khí chất với quan niệm cơ thể con người gồm có 4 thể dịch cơ bản quyết định sức khỏe và bệnh tật là mật vàng, mật đen, máu và đờm (niêm dịch) và bởi sự nung nấu nhờ nhiệt tự nhiên mà làm biến đổi khí chất loại này sang loại khác...

Hippocrate nêu cao nguyên tắc là "*không chỉ điều trị cái bệnh mà phải điều trị người bệnh*".

Trường phái Cos của Hippocrate đã khá thành công trong điều trị một số lĩnh vực ngoại khoa như điều trị gãy xương, sai khớp...

Hippocrate đã chỉ trích *trường phái Cnide*, xuất hiện trước đó, thiên về chủ nghĩa duy lý - rằng *trường phái Cnide* là đã quá phân cắt nhỏ các bệnh..., coi thường kinh nghiệm và quan sát.

Hạn chế của y học Hippocrate là chưa nắm được hệ tuần hoàn máu, tưởng các động mạch chứa đầy khí, coi não là một tuyến... và chưa biết chức năng của các dây thần kinh mà họ nhầm là các gân...

Nói đến Hippocrate là phải nói đến đạo đức y học, đến lời thề Hippocrate nổi danh mà các thầy thuốc trước đây tuyên đọc khi ra trường. Đại ý lời thề đó như sau:

"*Tôi xin thề trước Apollon - Thần chữa bệnh, trước Esculape - Thần y học, trước Thần Hygie và Panaceé và trước sự chứng giám của tất cả các nam, nữ Thiên thần là tôi sẽ đem hết sức lực và khả năng để làm trọn lời thề và lời cam kết sau đây*:

1 - *Tôi sẽ coi thầy học của tôi ngang hàng với cha, mẹ, sẽ chia xẻ với các vị đó của cải của tôi, coi con thầy như em ruột mình, hết sức truyền nghề cho họ không dấu nghề, không lấy tiền công như cho con tôi và các môn đệ...*

2 - *Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh... sẽ tránh mọi điều xấu và bất công...*

3 - *Sẽ không trao thuốc độc cho bất cứ ai, dù họ yêu cầu cũng không gợi ý cho họ. Sẽ không trao cho bất cứ phụ nữ nào những thuốc gây sẩy thai...*

4 - *Sẽ suốt đời hành nghề trong vô tư và thân thiết...*

5 - *Sẽ không làm phẫu thuật có thể gây biến chứng vô sinh, mà để những công việc đó cho người chuyên khoa.*

6 - *Dù vào bất kỳ nhà nào, tôi cũng chỉ vì lợi ích người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, cố ý, và đồi bại, nhất là tránh cám dỗ phụ nữ, thiếu niên tự do hay nô lệ.*

7 - *Dù có nhìn hoặc nghe thấy gì trong và cả ngoài lúc hành nghề, tôi sẽ giữ im lặng trước những điều không cần để lộ ra, coi sự giữ kín đó như một nghĩa vụ. v.v...*

Hippocrate có đạo đức, nhân cách cao quý, ông từ chối những quà tặng lớn lao và không muốn cầu đến kẻ thù của Tổ quốc ông. Có một câu ngạn ngữ nổi tiếng: "*Hippocrate nói phải*" còn Galien thì nói: "*không*" để nói lên sự đối lập giữa 2 trường phái của 2 nhà danh y. Đó là câu châm biếm nói chung về chủ đề đối lập nhau của các ý kiến trong y học.

Bác sĩ Phạm Bá Cư, nghiên cứu về **lịch sử y học** đã cho rằng Y học Hippocrate là nền y học cổ truyền có

tính tổng hợp và đi vào biện chứng của tự nhiên như Đông y. Y học Hippocrate là tiền thân của y học hiện đại (Tây y) bị chi phối bởi chủ nghĩa duy vật tự phát của các nhà biện chứng cổ Hy Lạp, nó phát triển với tính chất là một nền y học tổng hợp mà bản chất là nhất nguyên, cũng như Đông y, nó quan niệm: "*Con người như một Vũ trụ nhỏ nằm trong Vũ trụ lớn*, một thể thống nhất giữa tinh thần và thể chất, có một sức chống bệnh tự nhiên và có khả năng thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài.

Y học Hippocrate còn có những quan điểm, với giá trị chân lý còn ảnh hưởng lớn lao đến ngày nay. Paul Carton, trong cuốn **Những nguyên lý cơ bản của y học Hippocrate** đã nhận định:

Y học hiện đại tưởng có thể chẩn đoán và điều trị tất cả với những phát minh và trị liệu mới nhất của mình, nó không hình dung rằng nhiều trường hợp người xưa chữa khỏi có lẽ chậm hơn nhưng bền vững hơn với những phương tiện đơn giản, tự nhiên hơn, và ông đi đến kết luận: "chữa bệnh theo phương pháp tự nhiên, bằng cách sửa chữa những sai lầm trong sinh hoạt vật chất, và đời sống tinh thần là biện pháp tốt nhất, căn bản nhất để tạo nên một miễn dịch tự nhiên trong chữa bệnh và phòng bệnh..."

Hiện nay, trong y học thế giới có một xu hướng lớn từ một số nước chịu ảnh hưởng của nền văn minh La tinh như Pháp, Italia, châu Mỹ La tinh... có phong trào Phục hưng y học Hippocrate (Mouvement Néo - Hippocratique) đang phát triển. Tại hội nghị quốc tế lần thứ 8 về Nội khoa ở Buenos Aires (1964), Giáo sư Mariano de Castex đã nhận định:

Những năm gần đây, trước sự xâm lấn của kỹ thuật học - khoa học vào Nội khoa... đã làm mất nhân tính của người bệnh và mất tư cách của người thầy thuốc... Trước tình hình đó, truyền thống lâm sàng cổ điển - đại diện là Y học Hippocrate đã đứng lên bênh vực đặc quyền của quan sát lâm sàng sáng ngời bởi uy tín của 25 thế kỷ vô cùng phong phú!" Nhà ngoại khoa nổi tiếng Leriches cũng đã viết:

"*Say sưa với phân tích và mới lạ, y học (hiện đại) khao khát được một phút tổng hợp; để được hồi sức nó muốn trở về với Hippocrate!*".

Như thế là y học ngày nay muốn trở về với quan niệm toàn diện, tổng hợp về **cái bệnh** và **người bệnh**, đó là xu hướng của học thuyết y học "*Tân Hippocrate*" (*Néo Hippocratisme*).

4 - BIỂN THƯỚC
(? - ?)

Nói đến danh y thời xưa ở Trung Quốc, nhân dân thường ca tụng tài năng chữa bệnh của Biển Thước, Hoa Đà.

Biển Thước họ Tần, tên là Việt Nhân, người ở Bột Hải nước Trịnh nay là huyện Nhâm Khâu, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Ông sinh vào khoảng thế kỷ thứ V Tr.C.N.

Biển Thước theo học nghề y của Trường Tang Quân, ông thường giao du rộng, đi khắp nơi để chữa bệnh cho dân. Ông từng đến Cam Ngạc kinh đô nước Việt, nơi đây ngàn xưa phong tục rất tôn trọng phụ nữ để chữa bệnh sản phụ khoa; đến Lạc Dương, kinh đô nhà Chu, nơi đây có phong tục quý trọng người già để chữa cái bệnh về *Tai* về *Mắt*; rồi đến Hàm Dương, kinh đô nhà Tần, nơi đây cũng có phong tục rất quý con trẻ để chữa các bệnh về *Nhi khoa*... Qua đó ta thấy ông có kiến thức rất rộng về Y học và thường căn cứ vào nhu cầu của nhân dân mà phục vụ, bởi thế ông đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong nhân dân.

Biển Thước nghiên cứu sâu về Mạch học. Sách **Sử ký** viết: *Đến nay nói về Mạch là từ Biển Thước mà ra*, đủ biết là Biển Thước rất giỏi về *Mạch pháp*.

Khi Biển Thước ở nước Tề, chỉ nhìn qua mà biết Tề Hoàn Công có bệnh, ông khuyên Hoàn Công nên điều trị sớm. Tề Hoàn Công không những không nghe mà còn có vẻ không bằng lòng cho rằng Biển Thước có y xu phụ, cầu cạnh gì đây, ta vẫn khỏe mạnh, sinh hoạt như thường mà! Chỉ ít lâu sau, quả nhiên Tề Hoàn Công phát bệnh, cho người tìm Biển Thước thì ông đã đi xa rồi, ngay sau đó bệnh của Tề Hoàn Công nặng quá không chữa được nữa.

Biển Thước là vị danh y nắm vững nhiều phương pháp chữa trị như châm chích, xoa bóp, thang dịch... Có lần đi qua nước Quắc, ông và các học trò vận dụng nhiều phương pháp điều trị để chữa cho Quắc Thái tử bị chấn thương khỏi bệnh. Người ta đồn Biển Thước có tài *Cải tử hoàn sinh*, song ông khiêm tốn nói rằng: "*Việt Nhân này không có tài làm sống lại người đã chết được đâu, mà chỉ có khả năng làm cho người đương sống khỏi bệnh thôi*". **Qua đây đủ biết rằng Y thuật và Y đức của ông cao như thế nào.**

Tư Mã Thiên viết chuyện về Biển Thước, tổng kết sáu bệnh không chữa được trong đó có một bệnh là: *chỉ tin thầy bói mà không tin thầy thuốc thì không chữa trị được*! Đủ biết ông phản đối mê tín, dị đoan, bói toán thế nào.

Cuối cùng Biển Thước đến nước Tần để chữa bệnh cho người. Thái y nhà Tần tự biết y thuật không bằng Biển Thước, đem lòng ganh ghét, sai người ám hại ông.

Người nước Tần rất quý trọng biết ơn và thương nhớ Biển Thước, đến nay nhiều nơi còn lập bia, miếu thờ ông.

Hiện nay, còn cuốn sách **Hoàng đế 81 nạn kinh** gọi tắt là **Nạn kinh**, tương truyền là do Biển Thước soạn. Nội dung cuốn sách bao quát ba vấn đề:

1. *Chẩn pháp nói về cách xem mạch thốn khẩu*

2 . *Liên quan giữa Tạng phủ và học thuyết Kinh lạc*

3. *Phương pháp dùng châm cứu.*

Các y gia đời sau rất coi trọng sách này và đã có nhiều học giả chú giải thêm vào.

Người làm Đông y thường nhắc đến bốn bộ sách kinh điển xưa của Đông y là: **Nội, Nạn, Thương, Kim** chữ Nạn đây chính là chỉ cuốn **Nạn kinh** vậy.

5 - ARISTOTLE (384-322 Tr. C.N)

I - Thân thế:

Aristotle (Arixtốt) là nhà triết học và tự nhiên học tiêu biểu nhất và lẫy lừng nhất của nền văn minh Hy-Lạp Cổ. Ông sinh tại vùng Stagyre ở Hy Lạp, trên bờ Tây Bắc biển Egée. Bố Aristotle là ngự y ở Hoàng cung.

Trong gần 20 năm, Aristotle là học trò của nhà triết học lớn thời cổ - Platon (427-347 Tr. C.N).

Aristotle cũng là người thầy và người bạn vong niên của Alexandros Đại đế, nhà quân sự và chính trị lẫy lừng nhất thời ấy. Aristotle đã đi chu du nhiều nơi trong suốt 12 năm, và đã cùng nhà hiền triết Mitylen thành lập một trường học và thư viện nổi tiếng ở Thủ đô Hy Lạp, Athènes vào năm 335 Tr. C.N.

Tác phẩm viết còn lại là ghi chép để chuẩn bị nói chuyện hay giảng bài của ông. Đó là một hệ thống kiến thức đặc biệt uyên thâm và phong phú - đa dạng bao gồm rất nhiều ngành kiến thức tiêu biểu về sinh học, lý, tâm lý, lý luận triết học siêu hình, thẩm mỹ học, chính trị, thơ ca và văn biện luận. Marx đã đánh giá Aristotle là *"nhà tư tưởng vĩ đại nhất của phương Tây Cổ đại"*. Hầu như toàn bộ tác phẩm của Aristotle đã được phương Tây thời đó chấp nhận, xem như cơ sở đáng tin cậy ưu tiên trong mọi lĩnh vực của nền học vấn kinh điển. Đặc biệt, trong suốt 10 thế kỷ thời Trung cổ (từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ XV một trong những chuẩn mực đạo đức và kiến thức của sinh viên đại học là *"không cho phép bất cứ ai phê phán, chỉ trích, bác bỏ, phản đối lời dạy của các bậc thầy..."* trong đó đứng đầu là bộ ba Aristotle, Hyppocrate, Galien...) Từ thế kỷ thứ IX, tư tưởng Aristotle cũng ảnh hưởng rất mạnh đến nền triết học, thần học, và khoa học của văn minh Islam.

II. Sự nghiệp:

(*Chủ yếu trong lĩnh vực sinh học*) quan điểm khoa học của Aristotle là mục đích luận: *"Thiên nhiên không bao giờ làm gì thừa và luôn thực hiện mọi việc theo một mục đích xác định"*. Ông tin rằng mọi việc đều do Thượng đế hay Đấng Tối Cao an bài, điều khiển. Về con người, trong bản thảo bàn về **linh hồn**, Aristotle cho rằng *"Mọi hiểu biết đều bắt nguồn từ cảm giác"*.

Theo Aristotle, linh hồn gồm 3 phần:

- Linh hồn thực vật tính: phụ trách các chức năng không gây cảm giác và không điều khiển được (như tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa v.v...)

- Linh hồn động vật tính: phụ trách các chức năng có gây cảm giác và điều khiển được bằng ý chí (như hệ vận động).

- Linh hồn duy lý hay trí tuệ, chỉ có ở con người. Ông giải thích: Hơi nóng của máu" vốn là nơi cư trú trong tim, trụ sở của trí tuệ, thỉnh thoảng có thể tràn lên não để được làm mát và tỏa bớt nhiệt thừa, chính là nhân tố bí mật điều khiển cơ thể. Về động vật, ông đã quan sát và xét đoán miêu tả tới 500 loại.

Tác phẩm còn lại là **Động vật dữ, bàn về cấu tạo của động vật; Động vật học**.

Aristotle đã trình bày cấu tạo giải phẫu tương đối chi tiết và chính xác của 50 loài động vật. Giới động vật được Aristotle chia thành hai nhóm *không có lông và có lông*, hoặc *"không có máu và có máu"*.

Aristotle cũng đã bước đầu xây dựng các khoa phân loại động vật tương đối hợp lý. Ông đã căn cứ vào hình thái

ngoài, cấu tạo trong, nơi cư trú, tập tính sinh hoạt để phân loại. Theo Aristotle, sinh vật thấp nhất là thực vật, sinh vật cao nhất là thú và đặc biệt là người. Ông cũng đã mô tả 3 kiểu sinh sản, trong đó hai là đúng (sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính) còn một là sai (sinh sản tự phát, còn gọi là *"ngẫu sinh"*) Aristotle cũng để lại 5 tập: **Tái tạo,** trong đó ông trình bày nhiều điểm tiến bộ và đúng về quá trình sinh sản và phát tiển của phôi về thực vật, Aristotle cũng nghiên cứu nhiều, nhưng tiếc là chỉ còn lưu lại hai tập, nhan đề là **Về cây cỏ**.

Đáng mừng là học trò của ông Theophrastus (Têôphơrát) (372-287 Tr. C.N) đã để lại hai tác phẩm **Thực vật chí** và **Bàn về nguồn gốc thực vật**, trong đó ông đã miêu tả 500 bài cây trồng và cây hoang dại, cũng như xác định đầy đủ các điểm khác biệt chủ yếu giữa động vật và thực vật.

6 - EUCLIDE (Ơclít) (330-275 Tr.C.N)

Đời tư của ông ít được biết đến. Có thể ông sinh ra và được dạy dỗ ở Athènes (Aten). Theo Procius (Proxiút) thì sau đó Ông đến thành Alexandrie ở Ai Cập, lúc bấy giờ là trung tâm học thức, dưới triều đại của Hoàng đế Ptolémée Đệ I, tức là giữa 323 và 285 Tr. C.N. Và Archimedes, người sống sau Hoàng đế Ptolémée Đệ I cũng đã nói về Euclide trong tác phẩm của mình. Tại đây ông thành lập một trường học và đã giảng dạy các nguyên tắc cơ bản của môn hình học. Những nguyên tắc này đã được truyền đạt từ thời đại ông đến ngày nay. Một trong những học trò của ông là Conon, thầy giáo của Archimedes (Arsimét). Những nhà văn cổ đại khi viết về Euclide đều miêu tả ông là một ông già tốt bụng và nhỏ nhẹ. Học trò kính trọng ông vì lòng kiên nhẫn và tốt bụng của ông. Tuy nhiên ông cũng hết sức quả quyết, ngay cả đối với đức Vua Hoàng đế Ptolémée Đệ I của Ai Cập. Một lần, Nhà Vua gặp khó khăn về việc học môn hình học trong một quyển sách của Euclide mang tên: **Cơ sở của các yếu tố,** Nhà Vua đã hỏi Euclide có cách nào dễ hơn để cho một đức Vua học môn này; Euclide đã trả lời: *"Thưa bệ hạ, không có một con đường đi đến hình học nào chỉ dành riêng cho Vua chúa"*.

Người Ai Cập dùng hình học để đo đạc đất đai của nhà nông sau những cơn lũ hàng năm do sông Nil gây ra vì lũ đã xóa đi các điểm mốc đánh dấu phần đất đai của mỗi người. Các nước gọi môn hình học là *Géométrie* tiếng Hy Lạp có nghĩa là *sự đo đạc đất đai*. Trái lại người Hy Lạp không mấy quan tâm đến việc áp dụng hình học vào đời sống thực tế mà họ thích các định lý và chứng minh của hình học và coi đó là các bài tập về lôgic và phương pháp suy diễn. Một dịp nọ, khi một học trò của Euclide phàn nàn rằng anh ta chẳng thấy lợi ích thiết thực của môn học này. Euclide quay sang một người hầu và bảo: *"Hãy cho anh học trò này một đồng tiền vì anh ta phải có lợi nhuận từ những gì anh ta đã học được"*.

Đóng góp vĩ đại của Euclide cho toán học là việc sắp xếp và tổ chức lại hình học thành một môn học quy củ. Ông đã đơn giản hóa và sắp xếp lại các tác phẩm riêng lẻ của các bậc tiền bối, hệ thống các định lý và chứng minh nó thành một chuỗi có lôgic. Ông đã sửa lại cách chứng minh cũ và nghĩ ra cách chứng minh mới để bổ sung những điều còn thiếu sót. Các nhà hình học đầu tiên mà Euclide đã bổ sung cho tác phẩm của họ là Thalès (Talét) và Pythagore (Pitago). Ai ai cũng còn nhớ định lý Pythagore: ***Trong tam giác vuông bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương 2 cạnh góc vuông.***

Tác phẩm của Euclide: **Cơ sở của các yếu tố** được dịch ra nhiều thứ tiếng và vẫn được dùng như một quyển sách giáo khoa cơ bản về hình học từ 2.000 năm nay.

Bản dịch tiếng Anh đầu tiên của Harry Billingsley (Heri Bilinhxlây) viết vào năm 1570. Tác phẩm này gồm 13 tập sách trong đó chỉ có sáu quyển thường được in thành sách học cho các trường trung học. Một vài phần trong tác phẩm này do học trò của ông soạn nhưng những phần chính và hướng dẫn đều là của ông. Chúng ta vẫn còn nhớ tiên đề mà mọi người có lý trí chấp nhận không cần phải chứng minh: ***Qua một điểm nằm trên một mặt phẳng ta có thể vẽ một đường thẳng song song với một đường thẳng thứ hai và chỉ một mà thôi.*** Vào thế kỷ XIX, nhà toán học người Nga Lobachevsky (Lôbachếpxki) cho rằng qua điểm P trong không gian có thể có vô số những đường thẳng song song. Ông đã can đảm thành lập môn hình học *Phi Euclide*. Một người Đức Riemann sau này đã đóng góp nhiều trong việc phát triển hình học *Phi Euclide*.

Ngoài quyển **Cơ sở của các yếu tố** Euclide còn viết nhiều sách khác. Nhiều quyển bị thất lạc, nhưng trong số những sách còn lại là quyển **Quang học**. Vào cuối thế kỷ XIX, những sai sót nhỏ trong bộ: **Cơ sở của các yếu tố** Euclide những định nghĩa sai hay thiếu sự hoàn chỉnh trong các tiên đề của ông được chỉ ra và bỏ đi trong các bản dịch lại. Tuy nhiên về cơ bản bộ **Cơ sở của các yếu tố** vẫn không thay đổi giá trị của nó.

7 - ARCHIMEDES (287-212 Tr.C.N)

Ông sinh tại đảo Sicile (nay thuộc Italia). Cha Archimedes là một nhà thiên văn và một nhà toán học nổi tiếng thời bấy giờ. Vào thời kỳ ấy, các gia đình giàu sang thường chăm lo cho con cái có một nền học vấn toàn diện mà trọng tâm là triết học và văn học. Thường họ chỉ học toán vì cần toán để học triết học. Nhưng Archimedes lại được giáo dục một cách đặc biệt, cha ông đã đưa ông đi sâu vào toán và thiên văn, là những lĩnh vực mà sau này ông đã có những sáng tạo vĩ đại nhất.

Archimedes đã đến Alexandria, một thành phố nổi tiếng nhất thời bấy giờ của Hy Lạp, một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa; nơi tập trung các nhà Bác học nổi tiếng nhất. Ở đây, Archimedes tiếp tục được bồi dưỡng về toán học và thiên văn, đồng thời ông cũng chú ý nhiều đến cơ học. Sau một thời gian, khi tài năng đang độ phát triển, ông quay về Syracuse, thành phố quê hương và ở đây cho đến khi qua đời.

Archimedes đã có nhiều sáng tạo lớn trong toán học. Ông đã để lại nhiều công trình như: **Về hình cầu và hình trụ; Về độ đo các cung; Về việc cầu trường đường parabôn; Về các đường xoắn**... Archimedes là một trong những người đầu tiên đã chứng minh rằng dãy số tự nhiên (1, 2, 3...) là vô hạn và tìm ra cách viết, cách đọc bất cứ số nào, dù lớn đến bao nhiêu. Archimedes đã tính được diện tích nhiều hình, thể tích của nhiều vật thể bằng một phương pháp đặc biệt. Điều này chứng tỏ rằng Archimedes đã có khái niệm khá rõ về phép tính vi phân mà mãi đến thế kỷ XVII mới thực sự hình thành và phát triển với Leibnizt (Lepnit) và Newton (Niutơn). Chính vì vậy mà một nhà toán học nổi tiếng đã nói: **Nếu ai bảo tôi kể tên một nhà toán học vĩ đại của tất cả thời đại thì tôi không do dự mà trả lời rằng người đó là Archimedes.**

Archimedes còn là một nhà cơ học vĩ đại tác giả của rất nhiều sáng chế và phát minh cơ học nổi tiếng. Các công trình sáng tạo của Archimedes đều gắn liền với yêu cầu của công cuộc xây dựng bảo vệ Tổ quốc, với yêu cầu của thực tiễn. Ông đã giải quyết được nhiều vấn đề khó nhất của thời đó về khoa học và kỹ thuật.

Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nâng cả quả đất này lên. Câu nói đượm hương vị truyền thuyết đó mà người ta kể lại là của Archimedes khi ông phát minh ra lực đòn bẩy. Người ta thường kể lại câu chuyện về việc Archimèdes tìm ra định luật vật nổi : Có một quốc Vương nọ yêu cầu Archimedes tìm cách kiểm tra lại một đồ vàng mà nhà Vua thuê đúc có thật là nguyên chất hay không. Ông suy nghĩ đã nhiều mà chưa tìm được cách kiểm tra. Một lần đang tắm, ông phát hiện ra sức đẩy của nước lên người mình. Thế là quên cả mặc quần áo ông vùng chạy lên và kêu *"Euréca !"* (có nghĩa là tìm thấy rồi!). Từ đó, ông đã tìm ra *định luật về sức đẩy của nước* mang tên ông.

* Cái chết bất tử của Archimedes

Archimedes là người yêu nước thiết tha. Trong giai đoạn cuối đời mình, ông đã tham gia bảo vệ quê hương chống bọn xâm lược La Mã. Ông đã lãnh đạo việc xây dựng các công trình kỹ thuật phức tạp và sáng chế vũ khí kháng chiến. Nhà văn Cổ Hy Lạp Plutarơ đã tả lại việc quân đội La Mã bị đánh trả ở thành phố Syracuse như sau : *"Khi quân La Mã bắt đầu những cuộc tiến công từ trên đất liền cũng như trên biển, nhiều người dân Syracuse cho rằng khó có thể chống lại một đội quân hùng mạnh như vậy, Archimedes liền cho mở các máy móc và vũ khí đủ các loại do ông sáng tạo ra. Thế là những tảng đá lớn bay đi với tốc độ nhanh phi thường, phát ra những tiếng động khủng khiếp, tới tấp giáng xuống đầu các đội quân đi bằng đường bộ. Cùng lúc đó, có những thanh xà nặng uốn cong giống hình chiếc sừng được phóng từ pháo đài ra, liên tiếp rơi xuống tàu địch... Tướng La Mã phải ra lệnh rút lui. Nhưng bọn xâm lược vẫn không thoát khỏi tai họa. Khi các đoàn tàu địch chạy gần đến khoảng cách một mũi tên bay, thì ông già*

Archimedes ra lệnh mang đến tấm gương sáu mặt, cách tấm gương này một khoảng, ông đặt các tấm gương khác nhỏ hơn, quay trên các bản lề. Ông đặt tâm gương giữa các tia sáng của Mặt trời mùa hè. Các tia sáng từ gương chiếu ra đã gây nên một đám cháy khủng khiếp trên các con tàu. Đoàn tàu biến thành đám tro tàn..."

Câu chuyện này trước đây vẫn bị coi là hoang đường, cho mãi đến năm 1777 nhà toán học nổi tiếng Buffon mới chứng minh được rằng điều đó rất có thể xảy ra. Bằng 168 chiếc gương, trong ngày nắng Tháng Tư, ông đã đốt cháy một cây to và làm nóng chảy chì ở cách xa 45 mét.

Archemedes còn là một công trình sư, một người đóng tàu thủy đầy sáng tạo. Nhà văn Cổ Hy Lạp Aphinê đã tả quang cảnh công trường đóng tàu thủy của Archimedes như sau : *"Nhà hình học Archimedes được giao đóng một chiếc tàu to bằng 64 chiếc tàu thường. Tất cả mọi thứ cần thiết, các loại gỗ quý được chở từ khắp nơi đến. Nhiều thợ đóng tàu cũng được triệu đến đây. Mọi việc được tiến hành rất nhanh chóng, có quy củ, nên chỉ sau sáu tháng đã làm xong một nửa tàu... Riêng việc hạ thủy phần tàu này cũng làm cho mọi người - bàn cãi rất nhiều: "Làm sao có thể đưa một con tàu lớn như vậy xuống nước?" Nhưng Archimedes đã dùng trục quay để kéo con tàu. Với rất ít người giúp việc... Chiếc tàu khổng lồ này có đầy đủ tiện nghi, như nhà bếp, nhà ăn, chỗ dạo chơi, kho lương thực, thư viện..."*.

Archimedes vẫn tiếp tục xây dựng sáng tạo và tham gia bảo vệ thành phố quê hương. Quân xâm lược hung hãn cố đánh phá, nhưng không thể tiến lên được. Chúng bèn dùng cách vây thành để triệt hết mọi đường tiếp tế. Đến mùa thu năm 212 Tr. C.N, thành Syracuse bị hạ, sau hai năm bị vây hãm. Quân La Mã xông vào tàn sát nhân dân rất dã man. Một tên lính La Mã đã cầm giáo đâm chết Archimedes trong lúc ông đang ngồi trên bãi cát mải mê tính và vẽ hình. Và trong lúc sắp bị sát hại, ông còn hô lớn, quát tên lính La Mã : *"Không được đụng đến các hình vẽ của ta"*.

Hơn hai nghìn năm đã trôi qua từ khi Archemedes bị quân La Mã giết hại, người đời sau vẫn còn ghi nhớ mãi hình ảnh một nhà Bác học thiết tha yêu nước, đầy sáng kiến, phát minh về lý thuyết cũng như về thực hành, hình ảnh một con người đã hiến dâng cả đời mình cho khoa học, cho Tổ quốc, đến tận giờ phút cuối cùng.

NGÔ ĐẠT TỬ và NGỌC TÚ

8 - HOA ĐÀ (? - ? 220) VÀ CÁC ĐỆ TỬ

Hoa Đà là một đại danh y thời Đông Hán (Trung Quốc). Tài chữa bệnh của ông được nhân dân truyền tụng và nhất là cuốn tiểu thuyết lịch sử nổi danh **Tam quốc chí diễn nghĩa** đã kể lại. Ông có hiểu biết toàn diện về y học như *Ngoại khoa, Châm chích, Chẩn đoán, Dược vật, Phụ sản khoa, Thể dục tập luyện* đặc biệt là *Ngoại khoa*, Hoa Đà tên tự là Nguyên Hóa, người nước Bái, quận Tiêu nay là huyện Hào, tỉnh An Huy Trung Quốc. Ngày tháng năm sinh và mất chưa khảo sát được chính xác, nhưng hoạt động nghề y vào trước năm 208 Sau C.N, người ta ước đoán ông thọ trên chín mươi tuổi.

Hoa Đà không những nổi tiếng về y thuật tài giỏi, ông còn được ca tụng về đạo đức, ông rất khinh ghét những kẻ hám danh lợi.

Thừa tướng nhà Hán là Tào Tháo bị bệnh đau đầu, nghe tiếng Hoa Đà chữa bệnh giỏi đòi ông đến chữa cho mình, ông bắt mạch xem bệnh rồi bảo phải mổ sọ não mới chữa khỏi bệnh ;nghe nói vậy, Tào Tháo sợ hãi nghị ky và cuối cùng đã sát hại, vị danh y phẩm hạnh cao quý này.

Tương truyền: bình sinh ông là tác giả của khá nhiều pho sách quý, nhưng đã bị thiêu huỷ, thất truyền khi bị giam trong ngục. Đến nay chỉ còn sót lại một cuốn mà người sau đặt tên là **Trung tàng kinh**. Cuốn này phần trên thì bàn về *Tạng phủ, Hư thực, Hàn nhiệt, Sinh tử, Mạch Chứng*... phần giữa thì nói về *Thanh sắc, Hình chứng* để quyết tử, sinh...

Hoa Đà có nhiều cống hiến về Y học, nổi tiếng nhất là thành tựu đầu tiên dùng *Ma túy tễ* để tiến hành thủ thuật mổ. Theo **Hoa Đà truyện ký** trong sách **Hậu Hán Thư** thì ông đã từng làm phẫu thuật ổ bụng.

Hoa Đà đề cao tập luyện thể dục, ông bảo học trò của mình là Ngô Phổ rằng: *Người ta cần lao động, lao động làm cho khí huyết lưu thông thân thể khỏe mạnh cũng ví như then cửa đóng mở luôn thì không rỉ, nước chảy luôn thì không thối*... Ông cho rằng vận động hỗ trợ cho tiêu

hóa tốt, không những phòng tật bệnh mà còn làm tăng tuổi thọ.

Ông đã hấp thụ được tinh hoa của phép đạo dẫn của cổ nhân và mô phỏng bắt chước các tư thế động tác của các con vật như hổ, gấu, vượn, hươu, chim, để từ đó sáng tạo ra các động tác *Ngũ cầm hý*. Học trò của Ông là Ngô Phổ luyện tập tu dưỡng đã sống lâu trên 90 tuổi mà tai mắt vẫn sáng tỏ, răng lợi vẫn bền chặt.

Hoa Đà có nhiều học trò: nổi tiếng nhất là Ngô Phổ, Lý Đương Chi, Phàn Kha... Ngô Phổ thừa kế Hoa Đà về *Dược vật học* về sau soạn ra cuốn **Ngô Phổ bản thảo**. Lý Đương Chi cũng nghiên cứu thừa kế Hoa Đà về Dược. Phàn Kha thì thừa kế và phát huy về Châm chích...

9 - CLAUDE PTOLÉMÉE (Claudius Ptolemaus) (100-178)

Nhà thiên văn học ở Alexandria, tác giả của tác phẩm kinh điển **Almagest**, trong đó sự chuyển động của các hành tinh được xem như là diễn ra theo những đồng luân, tức là chạy theo những đường tròn và tâm của chúng theo chuyển động tròn. Chuyển động của các hành tinh theo cách mô tả như vậy là rất phức tạp nhưng rất gần với chuyển động biểu kiến của chúng xung quanh Trái đất. Ý tưởng này về chủ yếu là của Hipparchus (người đã hoạt động tích cực ở Alexandria trong thời gian 160-127 Tr. C.N.) nhưng người ta thường gọi nó là hệ thống Ptolémée. Nói hệ thống Ptolémée có nghĩa ta hiểu đó là sự hình dung về Vũ trụ với Trái đất nằm ở trung tâm, còn Mặt trăng, Sao Thủy, Sao Kim, Mặt trời, Sao Hỏa, Sao Thổ và Sao Mộc và các định tinh thì quay xung quanh.

Ptolémée còn là tác giả của một tác phẩm về địa lý và là người đã có những nghiên cứu thực nghiệm về sự khúc xạ của ánh sáng.

Sau Aristotle năm trăm năm, một nhà Bác học Hy Lạp khác, tên là Ptolémée đã nêu ra một hệ thống khác. Ông không tin có những bầu trời bằng pha lê của Aristotle, cho rằng tất cả các thiên thể đều chuyển động xung quanh Trái đất trong không gian Vũ trụ.

Hệ thống Ptolémée rất phức tạp và rối ren đến nỗi ngay bản thân nhà Bác học đã tự thú rằng: "*Tự mình làm chuyển động những hành tinh còn dễ hơn là giải thích sự chuyển động của chúng*".

Song hệ thống đó đã cho phép đoán trước vị trí của những hành tinh trên bầu trời. Mặc dầu có những sai lầm, Ptolémée vẫn là một nhà Bác học lớn của thời xưa; học thuyết của ông đã là một bước tiến dài so với học thuyết của Aristotle.

Về sau, hệ thống Ptolémée đã được Giáo hội Cơ đốc chấp nhận, và nếu ai hoài nghi tính chất thật của hệ thống đó thì sẽ bị trừng phạt.

Giáo hội Cơ đốc đã chống lại mọi sự tự do tư tưởng. Những giám mục và tu sĩ đều thù ghét khoa học; đối với họ không những các nhà Bác học mà ngay đến các tác phẩm của các nhà Bác học cũng là những kẻ thù nguy hiểm.

Đây là sự việc đã xẩy ra ở Alexandria thành phố mà Ptolémée đã sống, gần hai thế kỷ sau khi ông đã mất : Alexandria có một thư viện nhiều sách nhất thời cổ; ở đấy có hơn bốn mươi vạn cuốn sách chép tay (*). Ngày nay, một thư viện như vậy vẫn được coi là một thư viện lớn. Trong thư viện ấy có nhiều công trình của những nhà Bác học thế giới về y học, sử học, địa lý học, thiên văn học, toán học và các ngành khoa học khác. Các nhà Bác học của các nước đều đến đấy để nghiên cứu và làm việc. Năm 391, một bọn cuồng tín theo Đạo Cơ đốc do Giám mục Têôphin xúi bẩy, đã đốt thư viện đó. Kho tàng vô giá đã bị phá hủy, những sách ấy còn quý hơn cả vàng ngọc vì chúng không thể nào khôi phục lại được.

Và hai mươi năm sau, một bọn người theo Đạo Cơ đốc hung hãn đã xé xác bà Hypatia, một trong những người phụ nữ xuất sắc nhất thời cổ, là bà giáo đầu tiên về môn thiên văn và toán học. Hypatia đã chống lại những mê tín của Đạo Cơ đốc và đã can đảm đấu tranh cho một nền khoa học chân chính. Bởi vậy, giám mục Kirin đã sai người đến giết bà.

Thái độ của Giáo hội đối với các nhà khoa học như thế đấy!

Tại sao học thuyết Ptolémée đã làm hài lòng Giáo hội?

Bởi vì học thuyết này có nhiều điểm phù hợp với **Kinh Thánh** về các câu chuyện về sự sáng tạo ra thế giới. Riêng về điểm Trái đất hình cầu, không phù hợp với Giáo hội thì họ ra lệnh cho các tín đồ phải công nhận Trái đất là phẳng.

Ròng rã mười bốn thế kỷ, hệ thống Ptolémée được công nhận là đúng. Nhưng

(*) *Xem thêm mục:* **Những bảo tàng, thư viện,... nổi tiếng thế giới.** ***B.T.***

vào giữa thế kỷ XVI, lý thuyết **"Nhật tâm"** (lấy Mặt trời làm trung tâm) đã thay thế cho lý thuyết **"Địa tâm"** (lấy quả đất làm trung tâm của Aristotle - Ptolémée)

Kỹ sư NGUYỄN BẰNG

10 - CLAUDIUS GALIEN (131 - 201)

a. Thân thế:

Galien sinh năm 131 Sau C.N, tại Bergamo một thành phố nhỏ có khoảng hai vạn dân, thuộc miền Tây nước Thổ Nhĩ Kỳ. Bố Galien là một kiến trúc sư nổi tiếng, đã gửi anh theo học ngành Y. Năm Galien 21 tuổi, bố mất. Từ đó, Galien đi chu du khắp thiên hạ để tự học thêm và chữa bệnh. Anh dừng lại lâu nhất (5 năm) ở Alexandria một thành phố danh tiếng và là hải cảng lớn nhất nước Ai Cập Cổ đại ; nơi đây là quê hương của Nữ Hoàng Cléopâtre, Alexandri do Alexandros Đại đế sáng lập năm 332 Tr. C.N. Nó là Thủ đô của Ai Cập trong suốt 1000 năm, và được xem như một trung tâm văn hóa sầm uất nhất thời xưa, với các thư viện đặc biệt phong phú và đa dạng. Năm 29 tuổi, Galien trở về quê hương, tiếp tục chữa bệnh. Bốn năm sau, lúc 33 tuổi, ông dời đến La Mã và nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi. Mười năm sau, Galien được mời làm Ngự y ở Hoàng cung.

b. Sự nghiệp:

Galien vốn là người học nhiều và sâu, ở nhiều nơi, qua nhiều nguồn, lại rất chăm thực hành mổ xẻ, chữa bệnh. Đặc biệt ông được cử chăm sóc và cứu chữa cho các đấu sĩ bị thương vong, lại rất chịu khó mổ động vật (khỉ, chó, bò, lợn...) để kiểm tra và đối chiếu với người, nên Galien rất giỏi cả về khoa ngoại và khoa nội. Nhờ chăm viết, nên Galien đã để lại cho đời sau gần 300 tác phẩm có giá trị khoa học lớn, trong đó có 9 tác phẩm về giải phẫu, 17 về sinh lý, 6 về bệnh học, 16 về tim mạch, 14 về các phương pháp điều trị bệnh, 30 về dược lý... Cùng với nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle và nhà danh Y Hippocrate, Galien thuộc bộ ba trí tuệ có uy tín và ảnh hưởng lớn nhất nếu không nói là duy nhất trong suốt mười mấy thế kỷ cho tới thời Phục hưng ở Châu Âu.

11 - TRƯƠNG TRỌNG CẢNH (?-?)

Trương Trọng Cảnh là nhà y học lớn thời Hán không những được ca tụng ở Trung Quốc mà còn được kính phục ở nhiều nước trên thế giới. Người làm Đông y xưa thường ca ngợi bốn bộ sách kinh điển của Đông y : **Nội, Nạn, Thương, Kim** thì một mình Trương Trọng Cảnh là tác giả của hai trong số bốn bộ sách đó là **Thương hàn luận** và **Kim quỹ yếu lược**. Trương Trọng Cảnh tự là Trương Cơ sinh ở Nam Dương, tỉnh Hà Nam Trung Quốc. Tài liệu lịch sử để lại chưa xác định được chính xác ngày tháng năm sinh và mất của ông, nhưng người ta ước đoán ông sinh vào khoảng năm 150 Sau C.N. và mất vào năm 219 Sau C.N. Ông từng làm quan Thái thú Quận Trường Sa, tỉnh Hồ Nam, người ta truyền lại rằng thời kỳ đó ông thường nhận bệnh nhân điều trị vào các ngày mồng 1 và 15 hàng tháng (Âm lịch).

Trương Trọng Cảnh đã nghiên cứu những lời dạy của cổ nhân, lượm lặt rộng rãi nhiều phương thuốc trên cơ sở của bộ sách **Nội kinh,** ông đã phát triển thêm phép tắc *biện chứng luận trị* thành hoàn chỉnh chặt chẽ.

Ông đã để lại trước tác lừng danh **Thương hàn tạp bệnh luận** bao gồm cả hai bộ sách **Thương hàn luận** và **Kim quỹ yếu lược**. Sách biên soạn ước đoán vào năm 200-210 Sau C.N ; biên soạn xong, gặp thời kỳ cuối nhà Hán, chiến tranh lan tràn nên bị mất mát không còn đủ. Đến thời Tây Tấn có Thái y lệnh Vương Thúc Hòa đem bộ phận **Thương hàn luận** tập hợp chỉnh lý biên soạn lại, rồi đến thời nhà Tống sách được nhóm Lâm Úc hiệu chỉnh nữa và truyền đến ngày nay. Toàn thư cộng 10 quyển 22 thiên 397 thiên, trừ các phương trùng và khuyết phương, cộng còn 112 phương thuốc (Đời Nam Tống (1127-1279) sách **Thương hàn luận** và **Kim quỹ yếu lược phương luận** được in lại. Trọng tâm của sách là nghiên cứu, tìm tòi xem trong thân thể, sau khi đã cảm phải tà khí phong hàn, gây ra bệnh lý biến hóa của *tạng phủ, kinh lạc* và đặc trưng chứng hậu lâm sàng, tổng kết một cách sáng tạo được quy luật chung nhất của sự phát sinh phát triển thuộc bệnh ngoại cảm từ nguyên tắc trị liệu cho đến phương pháp phối hợp bài thuốc trước sau thật chặt chẽ, có hệ thống nhất quán

với *lý, pháp, phương, dược* chỉ dẫn một cách có hiệu quả về việc biện chứng luận trị đối với bệnh ngoại cảm và các tạp bệnh khác... góp phần to lớn vào việc phát triển Đông y.

Thương hàn tạp bệnh luận là bộ sách thứ nhất chuyên về lâm sàng của Trung y còn lại đến nay, ngoài giá trị thực dụng ra, sách này còn thay thế bộ **Ngoại kinh** đã thất lạc từ trước (**Ngoại kinh** là bộ sách về lâm sàng cũng tương đương với bộ sách kinh điển của Đông y là **Nội kinh**). Người ta cho rằng **Thương hàn luận** là cuốn sách đã nêu lên được tinh hoa của pho **Nội kinh** và trước Trọng Cảnh thì các tác phẩm kinh điển thường là nói về lý luận, chỉ từ sau tác phẩm của Trọng Cảnh ra đời thì người ta mới chú ý cả lý luận và thực hành.

Thương hàn luận là bộ sách Đông y kinh điển nổi tiếng được dịch ra tiếng nước ngoài và được nhiều nhà y học nước ngoài nghiên cứu đặc biệt là một số nước Á Đông như Nhật Bản, Việt Nam.

12. MUHAMET IBN MUXA ALGOREZMI (783- ?)

Năm 1983 theo quyết định của UNESCO *(Tổ chức văn hóa giáo dục và khoa học của Liên hiệp quốc)* toàn thế giới đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 1.200 năm năm sinh nhà Bác học lớn người Trung Á Mahamet Ibn Muxa Algôrêzmi, một con người mà tên tuổi đã vĩnh viễn đi vào lịch sử toán học, thiên văn học và địa lý học của nhân loại.

Thế kỷ thứ VIII và thứ IX vùng Trung Á đóng một vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa và xã hội của các quốc gia Ả Rập. Miền Gôrêzmi (nay thuộc địa phận của nước cộng hòa Uzbekistan) có một lịch sử phong phú và phát triển lâu đời. Đây là đầu mối giao lưu giữa những thành phố thuộc vùng bờ Biển Vàng, xứ Ấn Độ nóng ẩm miền Kialt, Gurganza v.v... Thời đó, những người dân vùng Gôrêzmi đã có lịch riêng, có một nền nông nghiệp và thủ công phát triển, có nhiều ngành khoa học với lịch sử đã có từ lâu đời.

Năm 762, quốc Vương Halip Đinacti Abbasigovan Mansur đã quyết định chuyển kinh đô đến Baghdad. Tại đây quốc Vương đã mở một thư viện lớn mang tên là **Hizanatalhicma** (kho báu) hoặc còn gọi là cung thông thái, thu hút nhiều nhà Bác học lớn của các Vương quốc đến sống và làm việc. Các nhà khoa học đã thành lập một viện Hàn Lâm khoa học và xây dựng hai đài thiên văn lớn, một đài đặt ở đỉnh núi Caxiôn gần Đsmasea, một đài đặt tại kinh đô Baghdad. Tại những trung tâm thiên văn nói trên người ta đã tiến hành đo kinh tuyến Trái đất và góc lệch giữa mặt phẳng xích đạo với mặt phẳng quỹ đạo của Trái đất. Algôrêzmi đã có nhiều đóng góp quan trọng trong những hoạt động khoa học đó. Xuất thân từ vùng Gôrêzmi nhưng sau đó ông đã tìm đến cung thông thái để mở mang kiến thức và làm việc. Trí thức về thiên văn của Algôrêzmi rất uyên bác, các bảng thiên văn của ông được nhiều nhà Bác học lớn truyền nhau sử dụng. Những kiến thức của ông đóng góp cho lĩnh vực số học và đại số là đặc sắc hơn cả. Algôrêzmi đã viết cuốn **Sách tóm tắt về tính toán algebr và mueabal** trình bày nhiều phương pháp và thuật toán biến đổi đại số và lập tương quan thuật ngữ algebr (khôi phục) và mueabal (tương quan) dùng để nói về hai thao tác chủ yếu và hay dùng trong đại số ở thời Trung Thế kỷ. Tác phẩm này của Algôrêzmi được các trung tâm văn hóa khác của châu Âu sao chép lại và truyền bá đi nhiều nơi. Bản thân thuật ngữ algebr sau đó cũng được các nhà khoa học châu Âu công nhận để định danh cho môn đại số học (ALGEBRE, ALGEBRA).

Lần đầu tiên trong lịch sử toán học Algôrêzmi đã phân loại 6 dạng chuẩn tắc của các phương trình đại số bậc 1 và bậc 2, đề xuất các công thức giải. Khái niệm về phương trình đại số đã xuất hiện từ trước thời Algôrêzmi nhưng không một nhà toán học nào trước ông nhìn nhận đại số học như một nguyên lý khoa học độc lập.

Hệ thập phân đã được người Ấn Độ dùng từ lâu, do đó các nhà toán học A Rập gọi hệ thống đó là hệ Ấn Độ. Nhờ công lao của Algôrêzmi mà hệ đếm này được truyền bá rộng rãi sang phương Đông.

Vào thế kỷ thứ XIII, Lêônarđô Fibônatxi mang biệt hiệu là Pidanxki đã viết cuốn **Abaca** trong đó dành nhiều trang nói về các công trình của Algôrêzmi, còn các nhà toán học Car đanô

(1501-1576) và Tartalia (1500-1557) thì gọi Algôrêzmi là nhà phát minh ra các nguyên lý của số học Ấn Độ và hình học ứng dụng. Hiện nay ở **Viện bảo tàng Cambrid** còn trưng bày một trong những bản dịch cuốn **Sách tóm tắt về tính toán algebr và mucabal** của Algôrêzmi. Bản thân từ Algôrêzmi một thời gian dài ở châu Âu được dùng để nói về số học dựa trên các ký hiệu Ấn Độ và ngày nay thuật ngữ đó đã chính thức được dùng trong toán học và tin học với nghĩa là thuật toán hoặc thuật giải (Algorithm)

Algôrêzmi còn viết nhiều cuốn sách về thiên văn và địa lý trong đó ông đề xuất cách lập lịch mô tả chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và 5 hành tinh khác của Thái dương hệ. Trong cuốn **Các bức tranh của Trái đất** ông đã tổng hợp những kiến thức uyên bác của loài người về địa lý mà nhiều năm sau đó không một nhà Bác học nào của châu Âu có thể viết nổi. Trong cuốn địa lý thế giới nổi tiếng này ông đã phân biệt các vùng khí hậu và tự nhiên khác nhau, mô tả các quốc gia các vùng biển, các đảo và quần đảo, các con sông và suối v.v...

Khoảng năm 830, Algôrêzmi viết cuốn **Lịch sử thế giới**, mô tả những sự kiện lớn từ thời Alexandr Makedon đến thế kỷ thứ IX, Algôrêzmi đề xuất nhiều nguyên lý phát triển nhận thức, phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức vận dụng các thành tựu lý thuyết vào thực tiễn. Hai tượng đài đã được dựng ở Tasken, Thủ đô nước Cộng hòa Uzbekistan, Liên Xô (cũ) và ở thành phố Hive để ghi nhận những công lao to lớn của Algôrêzmi đóng góp cho nền văn minh nhân loại.

(Theo TH-TT số 2 -1987)

13 - AL - KHÔREDƠMI (Thế kỷ IX)

Nhà đại số học vĩ đại Uzbekistan khoảng ba chục năm đầu của thế kỷ IX Muhamet ben Muxa Al-Khôredơmi đã làm lừng lẫy tên tuổi của mình bằng hai luận văn toán học: một về đại số là **"Khixabơ al-giep Van-Mukabala"** và một luận văn về số học mang tên **"Số học"**.

Al - Khôredơmi là một nhà Bác học xuất chúng về thời đó. Ông sống trong cung của Chúa Al - Mamuna (813-833) là người bảo hộ rất am hiểu về khoa học. Theo ý kiến của vị Chúa này, nhiều trước tác của các tác giả kinh điển Cổ Hy Lạp và của các nhà Bác học Ấn Độ đã được dịch ra tiếng Ả Rập. Cũng chính theo sự chỉ dẫn của Mamuna, Al - Khôredơmi đã thành lập một hợp tuyển gồm các bảng thiên văn của các nhà toán học Ấn Độ. Al-khôredơmi đã có những sửa chữa cần thiết các bảng cát tuyến của ptolémée để dùng trong thiên văn. Ngoài ra ông còn tham gia đo độ kinh tuyến Trái đất và viết hàng loạt luận văn, trong số đó có *"luận văn về dụng cụ đo góc"* và *"luận văn về đồng hồ Mặt trời"*.

Trong luận văn nổi tiếng về đại số, Al-Khôredơmi có mục đích viết một tuyển tập ngắn gọn về các cách tính toán nhờ phương pháp *"phục hồi" (al-đơgiep)* và *"so sánh" (Val-mukabala)*.

Theo lời ông thì ông rất hài lòng về cách trình bày đó. Nó rất gọn nhẹ và dễ hiểu về mặt số học và gồm những vấn đề đụng chạm đến luôn trong các tính toán tiền nong, trao đổi buôn bán và trong việc đo đạc, tính toán ruộng đất v.v...

Vì vậy nó nhằm trình bày sơ giản những kiến thức cần thiết nhất có tính chất thực hành.

Trong tuyển tập này lần đầu tiên giải quyết vấn đề giải phương trình bậc nhất và bậc hai, trong đó tác giả xét sáu trường hợp:

1) $x^2 = ax$
2) $x^2 = a$
3) $ax = b$
4) $x^2 + ax = b$
5) $x^2 + a = bx$
6) $ax + b = x^2$

Cả sáu trường hợp, Al-Khôredơmi đều xét trong các thí dụ bằng số. Để giải phương trình tương tự, ông đề ra phương pháp *"phục hồi" (al-đơgiep)* và *"so sánh" (val-mukabala)*. Chẳng hạn phương trình

$x^2 - 5x - 12 = x - 14$

bằng phép "al-đơgiep" chúng có dạng

$x^2 + 14 = x + 5x + 12$

và sau phép *"val-mukabala"* đưa về dạng

$x^2 + 2 = 6x$

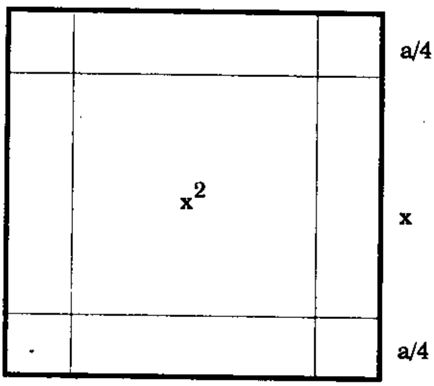
Do đó bằng hai phép toán chỉ ra ở trên, phương trình đã cho được đưa về

dạng *"chuẩn"* . Trong trường hợp này nó là trường hợp thứ 5, tức là dạng

$x^2 + a = bx$

Để giải phương trình dạng đó, Al-Khôredơmi đã có một quy tắc phát biểu bằng lời mà dùng ký hiệu bây giờ ta có công thức $x = b/a \pm \sqrt{b^2/4 - a}$

Để giải phương trình bậc hai, có lẽ Al-Khôredơmi đã sử dụng hai công cụ là



hình học và đại số. Công cụ hình học dựa trên sự so sánh các diện tích biểu diễn hình học phương trình đã cho. Chẳng hạn, để giải phương trình $x^2 + ax = b$, ông đã xét hình vuông lớn gồm bốn hình chữ nhật và năm hình vuông nhỏ. Ký hiệu S là diện tích của hình vuông xuất phát, ta có

$S = x^2 + 4\ (a/4)^2 + 4\ (a/4)x =$

$(x^2 + ax) + 4\ (a/4)^2 = b + a^2/4$

Mặt khác $S = (x+a/2)^2$. So sánh hai đẳng thức chúng ta nhận được :

$(x + a/2)^2 = b + a^2/4$

$x = -a/2 \pm \sqrt{b + a^2/4}$

Một nhà toán học Ba Tư đã viết các phương pháp *"al-đơgiep"* và *"Val-mukabala"* thành những bài vè:

Al đơgiep

Khi giải phương trình,
nếu trong một vế.
bất kỳ vế nào,
Gặp một từ âm,
cộng vào hai vế.
một từ như thế,
chỉ khác dấu thôi.
Dễ lắm bạn ơi !

Val Mukabala

Bây giờ nhìn lại xem nào,
Những từ đồng dạng gộp vào, nhanh lên!
Việc so sánh cũng chẳng phiền,
Bỏ phần giống ở hai bên phương trình.

Nói về luận văn *"số học"* của Al-khôredơmi thì nó là một nguồn truyền bá vào các nước Trung Cận Đông và châu Âu hệ tính thập phân do các nhà toán học Ấn Độ sử dụng trước đó.

Tất nhiên, khó có thể đánh giá được các luận văn về đại số và số học của Al-Khôredơmi, vì cả hai đều đóng một vai trò rất lớn trong lịch sử không phải chỉ có toán học mà trong cả lịch sử văn hóa của loài người.

Để kết luận, cũng cần chú ý rằng danh từ *"algeble" (đại số)* là tên gọi quốc tế của một môn khoa học toán chính là xuất phát từ chữ *"Al-đơgiep"*, tức là tên bài luận văn của Al-Khôredơmi: *"Khixabơ al-đơgiep Val-mukabala"*. Một điều thú vị nữa là *"algôrit" (cách giải tổng quát một bài toán bất kỳ)* không có gì khác chính là tên *"Al-Khôredơmi"*.

***Dịch từ* Kể chuyện các nhà toán học**

T.Q.

14 - ROGER BACON (1212-1292)

Roger Bacon (Rôgiê Bêcơn), nhà triết học sinh năm 1912 tại Ilchester (Ichéttơ) ở Somerset (Xômơxết) nước Anh. Khi mới 12 tuổi, Roger Bacon vào học trường Oxford, nơi đó các môn học được giảng bằng tiếng La tinh. Khóa học gồm hai phần *trivium* (gồm các môn văn phạm, hùng biện và lập luận học) và *quadrivium* (số học, âm nhạc, hình học và thiên văn học). Cả 2 phần học này được biết đến như là: "**Bẩy bộ môn nghệ thuật tự do**". Bacon nhận bằng tốt nghiệp tại trường Oxford và ở lại đó để giảng dạy và nghiên cứu. Ông là học trò của Robert Grossetête (Rôbe Grôxtết). Bacon rất thạo tiếng La tinh, Hy Lạp, Do Thái và Ả Rập.

Khoảng năm 1245, Bacon thuyết trình về Aristotle tại Đại học đường Paris. Khoảng trước năm 1250, ông trở lại nước Anh. Ngày tháng chính xác ông trở thành tu sĩ giòng Francis (Frăngxít) thì không ai rõ. Mặc dù là một thành viên của một giòng tu, ông được phép theo

đuổi việc nghiên cứu của mình nhưng ông không được khuyến khích xuất bản. Tuy vậy sau này sự mò mẫm của ông trong các thí nghiệm vẫn bị cấm đoán. Vào năm 1257, ông bị các đức cha bề trên thuyên chuyển sang Paris. Ông cầu cứu sự ủng hộ giúp đỡ của Giáo hoàng Clément IV (Clêmăng). Trong bức thư vào năm 1256, đức Giáo hoàng yêu cầu Bacon gửi tác phẩm của ông đến. Tác phẩm của ông **Opus Majiur**, tác phẩm lớn, (Ôpút maiút) và **Opus minor** (Mino - tác phẩm nhỏ) ra đời chỉ trong vòng một năm. Tác phẩm **Opus minor** được chia thành 7 phần: (1) *Nguyên nhân những sai lầm* (2) *Triết học với thần học* (3) *Nghiên cứu các ngôn ngữ* (4) *Tầm quan trọng của Toán học* (5) *Quang học* (6) *Khoa học thực nghiệm* (7) *Triết học luận lý*. Quyển **Opus minor** là quyển tóm tắt của quyển **Opus Majiur**

Roger Bacon được coi là một nhà triết học kinh điển tiến bộ. Ông cũng là người tiên đoán trước các phát minh. Trong phần toán học của quyển **Opus** (majius) Bacon đưa ra khả năng có thể đến Ấn Độ bằng đường biển, khởi hành từ Tây Ban Nha và đi về hướng Tây. Vào thế kỷ thứ XIII, ông đã viết về máy móc có thể chạy trên biển mà không cần có người chèo thuyền (tàu chân vịt), về những chiếc xe chuyển động với vận tốc nhanh mà không cần thú kéo hoặc những máy bay với một người điều khiển chỉ cần đến một động cơ nào đó để nâng bộ cánh nhân tạo là có thể vỗ trong không trung giống như một con chim đang bay vậy. Còn việc sử dụng đặc tính của thuốc súng và khả năng cải tiến tầm nhìn của con người bằng cách áp dụng đúng đắn các thấu kính. Bức thư ông gửi cho đức Giáo Hoàng nhằm sửa lại lịch đã góp phần cho Gregory (Grêgori) sửa lại lịch vào năm 1582. Ông cũng là một trong những người đầu tiên nhấn mạnh rằng y học nên sử dụng các phương pháp chữa trị mà hóa học đưa ra. Ông cho rằng sức nổ của thuốc súng sẽ tăng lên nếu như nó được giữ chặt trong một dụng cụ làm bằng chất liệu cứng. Ông tiếp tục nghiên cứu cầu vồng, và chỉ ra rằng cầu vồng được tạo thành bởi sự khúc xạ khác nhau của tia nắng Mặt trời xuyên qua những giọt nước. Trong lĩnh vực quang học, Bacon biết rằng việc sử dụng các gương cầu làm cho tất cả các tia phản chiếu tập trung tại một tiêu điểm duy nhất. Roger Bacon là người có công đưa ra và các đề xuất dẫn đến việc phát minh ra kính viễn vọng vào năm 1571. Trở về Oxford ông viết quyển **Communis Mathematicae** (Cômmunítx matêmatixe) *(Các nguyên tắc toán học)*, và quyển **Communis naturalium** *(các nguyên tắc về vật lý)* (Cômmunítx naturalium) và quyển **De Coelestibus** (Đê Xơléttibútx) *(Về bầu trời)*. Vào năm 1277, Jérôme (Giêrôm) của vùng Ascoli (Axcôli) đứng đầu các tu sĩ hành khất giòng thiểu số đã lên án lời dạy của tu sĩ Bacon. Ông bị giam cầm mãi đến năm 1292, năm mà Jérôme, người đã trở thành Giáo Hoàng Nicolas IV (Nicôla Đệ IV) qua đời. Ông John Rous (Giôn Rútx) nhà viết tiểu sử đầu tiên về Bacon ghi rằng Bacon mất năm 1292 và được chôn cất tại Grey Friars (Grây Fraiarx) ở Oxford.

Vừa là nhà khoa học và nhà tiên tri, Bacon là một nhà bách khoa đã để lại những công trình đáng kể cho nền văn minh nhân loại.

15 - TUỆ TĨNH (?-?)
VỊ THÁNH THUỐC NAM

Tuệ Tĩnh Thiền sư, xưa nay được tôn là vị Thánh thuốc Nam. Theo sách **Hải dương phong vật chí**, mục danh y, thì *Tuệ Tĩnh Thiền sư tự là Vô Dật*, hiệu là Thận Trai, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh)..., quê ở làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thai huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng tỉnh Hải Dương (nay là tỉnh Hải Hưng). Tuệ Tĩnh tu ở chùa Hộ Xá, huyện Giao Thủy tỉnh Nam Hà, nên sách của ông thường ghi là: khắc in ở chùa Hộ Xá. Hiện nay còn di tích đền thờ Tuệ Tĩnh tại nguyên quán là làng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Hưng.

Tuệ Tĩnh còn có biệt hiệu là *Hồng Nghĩa*, có lẽ vì Thiền sư muốn lấy tên sinh quán là phủ Thượng Hồng, làng Nghĩa Phú để đặt biệt hiệu chăng?...

Tuệ Tĩnh là tác giả của hai cuốn sách nổi tiếng: **Nam dược Thần hiệu** và **Hồng Nghĩa giác tư y thư**, Thiền sư còn giải thích sách **Thiền tông khóa hư lục** của Trần Thái Tông. Về tiểu sử, Tuệ Tĩnh còn nhiều điểm chưa thống nhất ý kiến như: tên thật Tuệ Tĩnh là gì? Tuệ Tĩnh sống ở thế kỷ nào? Có đậu đại khoa không?

Theo tục truyền thì Tuệ Tĩnh Thiền sư tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Vua Trần Dụ Tông (thế kỷ

XIV), không ra làm quan mà đi tu; năm ông 55 tuổi bị bắt đi cống cho nhà Minh Trung Quốc, nổi tiếng là thầy thuốc giỏi có lần đã chữa khỏi bệnh sản hậu cho Vương phi nhà Minh nên được phong là Đại y thiền sư do đó ở Đền Bia làng Văn Thái có câu đối ngụ ý về sự tích đó:

Hoàng giáp phương danh đằng Bắc địa,
Thánh sư diệu dược trấn Nam bang.

Nghĩa là:

Thi đậu Hoàng Giáp, tiếng lừng đất Bắc,
Chữa bệnh Thần diệu, tài quán Nam bang!

Ở đền thờ Tuệ Tĩnh ở làng Nghĩa Phú cũng có câu đối:

Danh khôi Nhị giáp tiêu Trần giám
Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y.

Nghĩa là:

Danh đầu Nhị giáp nêu gương khoa bảng đời Trần,
Sứ mệnh vẹn toàn trổ tài y học đất Bắc.

Cũng theo truyền thuyết thì vào khoảng năm 1676 , Nguyễn Danh Nho người cùng làng, từng đi sứ Trung Quốc, có công lập *Đền Bia* để tưởng nhớ công ơn Tuệ Tĩnh... Khi bia được chở về bằng thuyền nan gặp khi nước lũ lụt, thuyền bị chìm, bia rơi xuống cánh đồng giữa khoảng làng Văn Thái và Nghĩa Phú, sau dân làng đắp lên ở chỗ đó một cồn đất để dựng bia và xây bệ thờ Tuệ Tĩnh gọi là *Đền Bia*; trong đền có câu đối ca tụng công ơn Tuệ Tĩnh:

Đại triển tiên phương, tế thế công cao Thái lĩnh thạch
Tuệ sinh Phật khuyết, hoạt nhân ân quảng cẩm giang ba.

Nghĩa là:

Mở rộng phương thuốc tiên, công tế thế cao bằng Thái lĩnh
Sống nhờ cửa Phật, ơn cứu người rộng tựa Cẩm giang!

Theo nhà khảo cứu Trần Văn Giáp trong sách **Tìm hiểu kho sách Hán Nôm** của Nhà xuất bản Văn hóa - Hà Nội năm 1984 thì : khảo trong các sách **Đăng khoa lục** không thấy chép tên các Thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341-1369) không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Trần.

Khảo về đời Lê Dụ Tông (1705-1731) thì chỉ thấy tên Nguyễn Quốc Tĩnh, người làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc đậu đồng Tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) tức là năm thứ 6 đời Lê Dụ Tông mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy theo Trần Văn Giáp có thể truyền thuyết lầm từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh.

Theo bài tựa sách **Thiền tông khóa hư lục** của Trần Thái Tông có dòng chữ chua: *Thiên tử Thận trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh tự Võ Dật giải" và đề niên hiệu* **"Đức long tam niên Tân Mùi (1631)**..., do đó Trần Văn Giáp xác định: *Tuệ Tĩnh Thiền sư là người triều Lê, sống vào thế kỷ XVII*, và ông xin cải chính lại nhận định của chính ông viết trước đó theo truyền thuyết rằng Tuệ Tĩnh sống ở đời nhà Trần thế kỷ XIV trong cuốn **Lược truyện các tác gia Việt Nam**. Nhận định rằng Tuệ Tĩnh sống ở đời Lê có phần hợp lý nếu theo lời đề tựa cuốn: **Lãn Ông ngoại cảm thông trị** của Ngự Y Chính Mặc trai Thái thị:

Niên hiệu Cảnh Hưng năm Qúy Hợi (1743), tôi ngẫu nhiên cùng ngồi phiếm luận với Đạo sĩ Bút Phong và mấy thầy toán số... Có người nói đến chuyện: nước ta có quyển: **Thập tam phương gia giảm (Hồng Nghĩa giác tư y thư** *của Tuệ Tĩnh), ai nấy đều khen là hay... Đó là do tấm lòng sáng suốt của Thiền sư Tuệ Tĩnh, tìm ra một lối dễ dàng trong phương pháp sử dụng Dược phẩm và gia giảm các bài thuốc...* Ta biết niên hiệu Cảnh Hưng từ năm 1740 đến năm 1786 (47 năm) vào thế kỷ XVIII, sinh thời của Hải Thượng Lãn Ông; như vậy có lẽ thời đại và tác phẩm của Tuệ Tĩnh mới có ở thế kỷ trước Hải Thượng tức là ở thế kỷ XVII thì hợp lý hơn.

Dù còn một số nhận định khác nhau, nhưng các tác giả đều thống nhất rằng:

- Tuệ Tĩnh Thiền sư là tác giả của hai cuốn: **Nam dược Thần hiệu** và **Hồng Nghĩa giác tư y thư** và là người giải thích sách **Thiền tông khóa hư lục** của Trần Thái Tông.

- Quê của Tuệ Tĩnh là làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, phủ Thượng Hồng tỉnh Hải Dương.

- Về bộ sách **Nam dược Thần hiệu** và **Hồng Nghĩa giác tư y thư** hiện nay còn lưu tàng được nhiều bản sách khác nhau có thể là đã bị sửa chữa thêm bớt nhiều. Vào năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), chúa Trịnh Cương có sai quan Nội phủ và Y viện khảo đính lại. (Bản này có một bài tự đề *Tháng Quý Hợi năm*

Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).

- **Nam dược Thần hiệu**, như tên sách đã nói lên, tác giả đã giới thiệu các vị thuốc Nam, ca tụng tác dụng điều trị rất hiệu quả của các vị thuốc Nam (*thần hiệu!*). Bộ sách này gồm 11 quyển. Quyển đầu giới thiệu *dược tính* của 499 vị thuốc Nam từ tên gọi khí vị đến chủ trị... xếp làm 22 loại *dược vật* như : loại cỏ hoang, loại dây leo, loại cỏ mọc ở nước, loại ngũ cốc, rau, quả, cây, côn trùng, loại có vẩy, loài cá, loài có mai, loài chim, loài gia súc, loài thú rừng, loại đất, kim loại... cho đến *dược phẩm* nguồn gốc từ con người như sữa, nước tiểu trẻ em, tóc, phân...

Mười quyển sau, mỗi quyển nói về chữa một khoa từ điều trị các bệnh trúng phong các bệnh nội thương, đến phụ khoa, nhi khoa, ngoại khoa...

- **Hồng Nghĩa giác tư y thư** đó là tên sách mà chúa Trịnh mệnh danh cho là sách thuốc của Hồng Nghĩa Đường (biệt hiệu của Tuệ Tĩnh Thiền sư) soạn ra. Bộ sách này gồm hai quyển *Thượng* và *Hạ* vừa viết bằng chữ Nôm, vừa viết bằng chữ Hán, nội dụng chủ yếu gồm có:

Bài phú về thuốc Nam.

Bài phú về dược tính bằng chữ Hán.

Các mục về y lý chung như Can, Chi, Bát quái, Tạng phủ, Kinh lạc...

Chủ trị của các vị thuốc, Bài thuốc...

Thập tam phương gia giảm

Ba mươi bảy phương chữa Thương hàn...

Hai bộ sách **Nam dược Thần hiệu** và **Hồng Nghĩa giác tư y thư** đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong nền y học cổ truyền dân tộc Việt Nam. Đại y tôn Hải Thượng Lãn Ông đã kế thừa Tuệ Tĩnh và phát huy những thành tựu của bậc tiền bối trong các tác phẩm **Lĩnh Nam bản thảo; Hành giản trân nhu; Bách gia trân tàng**...

Khẩu hiệu và chủ trương mà Tuệ Tĩnh nêu ra : *Thuốc Nam chữa người Nam*, vừa mang tính chất dân tộc đại chúng vừa mang tính chất khoa học bởi dùng các dược vật ở miền địa lý khí hậu nào chữa cho người ở miền đó. là thích hợp. Do vậy, Tuệ Tĩnh Thiền sư được tôn thờ là **Vị Thánh thuốc Nam**.

16 - CHRISTOPHE COLOMB (1450 - 1506)*

Christophe Colomb sinh ở thành phố Jésus nước Italia. Nhưng từ thuở nhỏ, ông vẫn sống ở Bồ Đào Nha và đã tham gia nhiều cuộc viễn du lớn của những người đi biển ở nước này.

Năm 35 tuổi, ông đã nổi tiếng là một thủy thủ tài giỏi. Chính thời kỳ đó, ông đã có ý đi đến tận Trung Quốc và Ấn Độ bằng đường biển.

Muốn đến những nước giàu có ấy theo đường bộ, người ta phải vượt qua những lục địa rất rộng, đường đi dài và gay go, lúc nào cũng phải đi theo hướng Đông. Nhưng ngay thời ấy đã có nhiều người tin rằng Trái đất hình cầu. Do đó, Colomb quyết định rằng nếu cứ luôn luôn đi theo hướng Tây bằng đường biển, thì người ta cũng có thể đến được Trung Quốc và Ấn Độ.

Ông chưa hề biết rằng lục địa lớn châu Mỹ, sẽ chắn đường đi của ông. Ông cũng lại không biết rằng để đi đến Trung Quốc bằng đường biển tuy có dễ hơn, nhưng lại xa hơn rất nhiều : thuở ấy, người ta chưa có quan niệm đúng về kích thước của Trái đất và tưởng rằng nó bé hơn kích thước thực tế của nó nhiều.

Colomb đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức đoàn vượt biển. Những người Bồ Đào Nha không tin ở kế hoạch của ông. Ông phải sang sống ở Tây Ban Nha. Và phải sau nhiều năm cố gắng vận động nhà Vua Tây Ban Nha ông mới được ba chiếc thuyền buồm nhỏ. Sau cùng, ngày 3 Tháng Tám năm 1492, Christophe- Colombo rời cảng Palốt để thực hành cuộc viễn du lớn.

Ba chiếc thuyền *"Xanta Maria" "Ninhia"* và *"Pinta"* chỉ có chín mươi sĩ quan và thủy thủ. Nhưng dù số lượng thủy thủ ít ỏi cũng như quãng đường rộng lớn phải vượt qua, không hề làm nhụt nhuệ khí của vị Đô đốc gan dạ ấy.

Lòng tin vào thắng lợi của ông đã được đền bù. Sau nhiều tuần lễ vượt biển, ông đã khám phá ra một hòn đảo thịnh vượng mà những người bản xứ gọi là Guanahani. Colomb gọi đảo đó là **San**

***** *Có sách ghi năm Christophe Colomb sinh vào năm 1451 và mất vào năm 1504. B.T.*

Xanvador (tiếng Tây Ban Nha nghĩa là **Thánh Cứu thế**).

Hai tuần sau, Colomb lại khám phá ra một hòn đảo khác lớn hơn, đó là đảo **Cuba,** và về sau lại tìm thấy một hòn đảo nữa, đảo **Haiti.**

Ông tin chắc rằng những đảo ấy thuộc Ấn Độ và ông trở lại Tây Ban Nha để báo tin mừng.

Nhưng chẳng bao lâu, ở châu Âu người ta biết rằng những đảo ấy không thuộc về Ấn Độ, mà sau chúng là một lục địa mênh mông chưa ai từng biết. Song người ta cứ để nguyên tên những đảo ấy như Colomb đã đặt là Ấn Độ, nhưng gọi là Tây Ấn Độ để khỏi lầm với xứ Ấn Độ chính thức mà thuở ấy gọi là Đông Ấn Độ (ngày này chỉ gọi là Ấn Độ). Do sự sai lầm của Colomb mà ngày nay nhiều nước trên thế giới gọi tên như nhau những dân tộc ở hai lục địa xa cách nhau bởi những đại dương mênh mông: những người dân bản xứ ở Tây Ấn Độ (đảo Anti và những đảo khác), những người dân ở lục địa châu Mỹ, cũng như những người dân ở Ấn Độ (thuộc châu Á) đều gọi là người Ấn Độ.

Lục địa mới mênh mông đó không mang tên của người thám hiểm đầu tiên. Người ta gọi châu Mỹ là Amèrich để kỷ niệm nhà du hành Amèrich Vétspusơ đã thực hiện nhiều chuyến đi sang Tân thế giới (tên mà ngày nay người ta vẫn thường gọi châu Mỹ).

Về sau, Colomb đã tả lại cuộc viễn du vất vả của mình trong các bức thư gửi các bạn của ông.

Nhà du hành vĩ đại đã mất vào năm 1506 trong cảnh nghèo nàn cực khổ. Ít năm sau đó, Magellan một nhà đi biển dũng cảm khác, đã thành công trong cuộc du hành đầu tiên vòng quanh thế giới.

17 - CUỘC DU HÀNH VÒNG QUANH THẾ GIỚI CỦA FERNAND DE MAGELLAN (1480 - 1521)

Ngày 20 Tháng Chín năm 1519, một hạm đội gồm năm chiếc thuyền nhỏ đã rời cảng Xèvi thuộc Tây Ban Nha.

Đó là những thuyền: *"Xan Antôniô"*, *"Triniđát"*, *"Cônxếpxiôn"*, *"Vích tôria"* và *"Xantiagô"*. Trong số 239 sĩ quan và thủy thủ đã tham gia vào cuộc du hành đó chỉ có ít người trở về được.

Hạm đội Tây Ban Nha ấy do Đô đốc Magellan chỉ huy. Magellan vốn không phải là người Tây Ban Nha, mà là người Bồ Đào Nha, nước láng giềng của Tây Ban Nha. Làm cuộc du hành này, Magellan đã tự đặt ra một nhiệm vụ rất khó: tìm ra con đường nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương.

Bạn hãy nhìn vào bản đồ. Bạn sẽ thấy châu Mỹ, một lục địa rộng lớn, kéo dài từ những tảng băng của Bắc Băng Dương cho đến các dòng nước lạnh giá vùng Nam Cực; nó là một trở ngại lớn ngăn cách hai đại dương to nhất thế giới: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Về thời Magellan, người ta đã khám phá ra những vùng biển ở phía Tây châu Mỹ gọi là Biển Lớn phương Nam.

Trước Magellan (Magienlan) đã có nhiều nhà du hành tìm cách đi vào vùng biển chưa biết này, nhưng họ đều vấp phải bờ biển châu Mỹ, hoặc ở miền gần xích đạo, hoặc ở phía Bắc hay ở phía Nam. Do những thất bại đó mà đã có ý kiến cho rằng không thể đi từ Đại Tây Dương đến Biển Lớn phương Nam được.

Magellan không đồng ý với điều ấy và tin chắc chắn rằng ở phía Nam của Nam Mỹ sẽ có một eo biển nối liền hai đại dương. Nếu người ta cung cấp cho ông người và thuyền thì ông xin đảm nhiệm việc tìm ra eo biển đó.

Cuộc hải trình của Magellan - (*Xem bản đồ trang sau*).

Ở Bồ Đào Nha, ông đã vận động cho công việc này trong mấy năm trời, nhưng không thành công. Ông phải rời đất nước để sang Tây Ban Nha. Ở đây, ông đã được người ta nghe theo và phong ông làm Đô đốc chỉ huy một hạm đội.

Đó là những lý do mà Magellan, người Bồ Đào Nha, đã trở thành chỉ huy một hạm đội Tây Ban Nha trong cuộc thám hiểm xa xôi mà từ trước đến lúc bấy giờ chưa có người nào thực hiện được.

Magellan đã phải trả giá rất đắt đối với những lời hứa hẹn phong chức tước và ban thưởng của nhà Vua khi chuyến đi thành công. Theo những điều khoản đã ký kết với Vua Tây Ban Nha, ông sẽ được phong là Toàn quyền ở tất cả các đất đai sẽ tìm thấy và được hưởng một phần hai mươi những lợi tức sẽ thu hoạch được từ

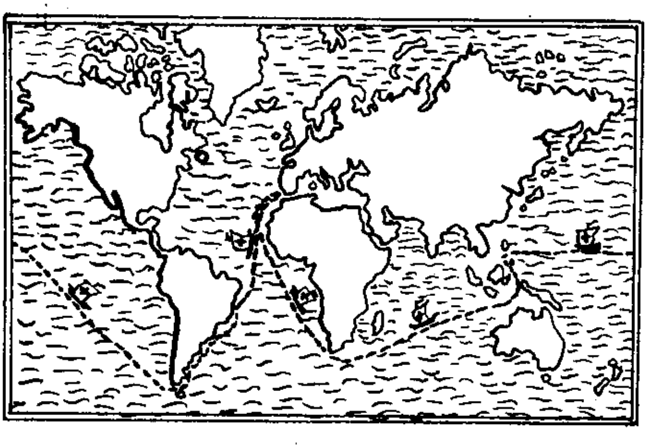
các miền đất đai ấy. Song, những thuyền trưởng Tây Ban Nha kiêu ngạo đã ghen tị với ông là một người nước ngoài chỉ huy họ. Họ thù hằn ông ra mặt và quyết định hễ gặp dịp tốt sẽ ám hại ông. Cho đến trước lúc khởi hành, những kẻ thù còn cố sức làm trở ngại kế hoạch của ông: họ không những không cho tiền để mua thiết bị, mua lương thực, mà còn âm mưu giết ông. Họ cấp cho ông loại thuyền buồm rất cũ nát, thủy thủ gồm đủ loại người: người Tây Ban Nha, Đức, Anh, Italia phần nhiều là những kẻ chạy trốn từ nước khác tới, vì đã can phạm nhiều tội nặng ở trong nước.

Nhưng Magellan vẫn kiên trì và khắc phục được khó khăn; ông đã xin được số tiền cần thiết, mua được thiết bị và lương thực đủ dùng trong hai năm, sửa chữa lại những thuyền đó và huấn luyện đoàn thủy thủ.

Song vì sao người ta lại cử Magellan để đi thám hiểm những xứ xa xôi? Magallan ước mơ thuyết phục những kẻ còn nghi ngờ không tin rằng Trái đất là một quả cầu, nhưng thời bấy giờ chỉ có một số ít nhà Bác học lưu ý đến vấn đề hình dạng Trái đất mà thôi, còn bọn Vua Chúa, bọn quý tộc và bọn lái buôn đều không quan tâm đến. Điều mà chúng quan tâm chính là lợi nhuận, chúng hy vọng sẽ tìm được nguồn lãi khổng lồ khi cuộc thám hiểm thành công.

Ngày nay, bạn sẽ lấy làm lạ lùng và buồn cười khi nghe thấy người ta nói tại chỗ thu tiền trong một cửa hàng:

- Chỗ hàng này giá hai mươi hạt hồ tiêu.



Cuộc hành trình của Magellan

Nhưng thời đó, người ta lấy hồ tiêu thay cho tiền và dùng hồ tiêu để thanh toán công nợ và trả các thuế khóa hoặc để mua nhà cửa, ruộng vườn và thuyền bè.

Ngày nay, khi nói đến người giàu, người ta bảo họ nằm trên đống vàng, nhưng ngày xưa, người ta bảo họ nằm trên đống hồ tiêu. Chính vào thời gian ấy, Magellan đã tiến hành cuộc du hành vòng quanh thế giới nổi tiếng của ông.

Hồ tiêu, quế, gừng, tất cả những hương liệu phương Đông đó dùng để làm gia vị cho các món ăn; các gia vị ấy làm cho món ăn có vị cay, ăn thêm ngon, mà ăn ngon thì có lợi cho sức khỏe. Những hương liệu thời đó rất hiếm, khó mua cho nên mỗi hạt đều rất quý. Các thứ thuốc phương Đông, thí dụ như long não, cũng đắt như vậy. Nhưng ở Ấn Độ và quần đảo Môluycơ, các hương liệu và dược liệu ấy không đắt hơn lúa mạch và đậu hột ở châu Âu.

Tại sao những hương liệu và dược liệu ấy ở châu Âu lại quý và đắt như vậy?

Lý do rất đơn giản: vì đường đi sang phương Đông rất dài và rất khó khăn. Những người lái buôn mang hàng từ phương Đông về lúc nào cũng bị những cơn bão tố đe dọa, rồi bọn cướp biển và cướp đường giết hại; họ còn phải nộp cống rất nặng cho chính quyền của các nước mà họ đi qua. Mặt khác, cuộc hành trình từ châu Âu sang phương Đông thường kéo dài hai hay ba năm; bạn hãy nhớ lại các chuyến đi của Maxco Polo hay Aphanaxi Nikirin.

Sau khi người Thổ chiếm đóng Constantinople năm 1453, thì những cuộc hành trình sang phương Đông trở nên đặc biệt khó khăn, hầu như không thể thực hiện được.

Đó là những lý do làm cho một nắm hồ tiêu ở châu Âu đắt hơn một thùng hồ tiêu đó ở Mãlai.

Những nhà giàu Tây Ban Nha giúp cho Magellan tổ chức cuộc thám hiểm chỉ vì họ mong muốn Magellan

tìm được một con đường ít nguy hiểm và ngắn hơn để đến Môluycơ, *"Quần đảo hương liệu"*. Hơn nữa, họ còn hy vọng sẽ chiếm được các đảo ấy.

Hạm đội của Magellan trên đường đến bờ biển châu Mỹ không gặp phải trở ngại gì lớn, mặc dù các thuyền trưởng Tây Ban Nha của các thuyền *"Xan Antôniô"*, *"Cônxếpxiôn* và *"Víchtôria"* luôn luôn gây sự với Magellan và cố gieo những mối bất hòa giữa các thủy thủ chủng tộc khác nhau.

Nhưng khi đến bờ biển châu Mỹ mới bắt đầu thấy sự khó khăn. Magellan ước đoán rằng giữa hai đại dương phải có một eo biển, nhưng ông không biết chính xác vị trí của nó. Bởi vậy, ông phải đi thám hiểm tất cả các vịnh lớn nhỏ để tìm ra cái eo biển bí mật và mong ước ấy.

Việc này đã làm mất nhiều thời gian rất quý báu. Lúc bấy giờ mùa đông sắp sửa đến, mùa đông ác nghiệt và rét mướt của Nam bán cầu.

Đã đến lúc Magellan hiểu rằng nếu cứ tiếp tục cuộc hành trình thì thật là điên rồ, vì tất cả sẽ bị chìm đắm trong các cơn bão dữ dội thường hoành hành về mùa đông ở những khu vực đó. Năm thuyền đều bỏ neo trong một vịnh kín gió; đây là một trong những nơi sầu thảm nhất thế giới. Từng đợt sóng xám lạnh vỗ vào mạn thuyền. Không có một bóng cây, không một ngọn cỏ trên bờ biển vắng tanh. Ngay cả những chim chóc, vì sợ mùa đông, đều lánh xa nơi buồn tẻ và vắng vẻ này. Tất cả thủy thủ đều sầu não vì Đô đốc Magellan ra lệnh giảm khẩu phần: ông sợ thiếu lương thực để tiếp tục cuộc du hành.

Những thuyền trưởng xấu bụng liền lợi dụng tâm trạng đó của các thủy thủ và xui giục họ nổi loạn. Magellan đã dẹp yên cuộc nổi loạn ấy và nghiêm trị những kẻ cầm đầu. Không còn ai dám công khai chống cự ông nữa, nhưng mối căm thù của những sĩ quan Tây Ban Nha lại càng ngấm ngầm và tăng lên.

Sau năm tháng trời nặng nề tránh rét, hạm đội lại tiếp tục tiến về phương Nam để đi tìm eo biển bí mật. Lúc ấy đã vào cuối mùa đông, nhưng các tai họa vẫn chưa hết. Thuyền *"Xantiagô"* là chiếc thuyền đi nhanh nhất đã bị đắm trong khi đi trinh sát. Một cơn bão đã xô mạnh thuyền vào bờ biển và đánh nó vỡ tung. Nhưng tất cả mọi người trên thuyền đều thoát nạn và được phân tán sang các thuyền còn lại.

Nhưng rồi cuối cùng, ngày thắng lợi mà mọi người mong chờ mãi đã đến! Họ đã tìm thấy ở phía sau một mũi đất cao, có một vịnh ảm đạm ăn sâu trong lục địa với nước đen sẫm và nổi sóng dữ dội.

Magellan phái hai chiếc thuyền đi trinh sát. Vài ngày sau, họ đã về với thắng lợi. Cuộc thám hiểm to lớn đã thành công: eo biển bí mật đã được tìm thấy!

Ta có thể hình dung được nỗi sung sướng của Magellan lúc bấy giờ. Không phải vô ích là ông đã vượt qua bao khó khăn, chịu đựng bao thiếu thốn và giờ đây điều dự đoán của ông đã được xác minh, eo biển có thật và ông đã tìm thấy nó!

Về sau, eo biển đó mang tên Magellan để tưởng nhớ đến nhà đi biển nổi tiếng. Độc giả có thể tìm thấy tên đó trên bản đồ Nam Mỹ. Bốn chiếc thuyền còn lại, hết sức thận trọng và chậm rãi tiếp tục cuộc hành trình.

Hạm đội Magellan phải mất một tháng mới vượt qua eo biển vừa tìm thấy. Và cuối cùng, *"cửa mở"* vào một đại dương mới, mà người châu Âu chưa biết, đã hiện ra trước mắt. Niềm vui sướng lớn đến nỗi làm cho Magellan vốn bản tính nghiêm nghị cũng không cầm được nước mắt.

Bây giờ cần phải mau chóng đi về hướng Tây, tới những *"Quần đảo hương liệu"*!

Nhưng khi sắp sửa thành công, nhà thám hiểm dũng cảm lại bị thêm một tai họa mới: một mưu phản suýt làm thất bại toàn bộ công cuộc của ông. Người thuyền phó thuyền *"Xan Antôniô"* đã xúi giục thủy thủ nổi loạn và bí mật đưa thuyền quay về Tây Ban Nha.

Kẻ phản bội đã làm cho Magellan bị tổn thất nặng: thuyền *"Xan Antôniô"* đã mang đi phần lớn dự trữ lương thực và là loại lương thực tốt, vì *"Xan Antôniô"* là thuyền có trọng tải lớn nhất nên Đô đốc đã để trong đó lương thực dự trữ cho lúc trở về.

Magellan phải xử trí ra sao trong tình trạng đó? Ông chỉ còn có ba chiếc thuyền buồm và rất ít lương thực. Nhưng ông đã quả quyết rằng:

- *Chúng ta cứ tiếp tục cuộc hành trình, dù có phải ăn những miếng da bọc các trang bị trong thuyền !*

Ngày 28 Tháng Mười Một năm 1520, hạm đội tiến vào vùng biển mênh mông

của Thái Bình Dương, mà chưa một thuyền của người châu Âu nào vượt qua.

Nếu Magellan có thể biết trước được khoảng cách rộng lớn mà ông phải vượt qua với chiếc thuyền cũ và hư hỏng có nhiều cột buồm bị lung lay và những cánh buồn rách mướp, thì chưa chắc ông đã dám phiêu lưu mà thực hiện một cuộc du hành nguy hiểm như vậy. Nhưng ông không biết gì hết về điều ấy.

Trước chuyến đi của Magellan, người ta không ngờ rằng Trái đất lại to lớn như thế. Bởi vậy, Đô đốc đã tưởng rằng muốn đi đến quần đảo Môluycơ chỉ phải vượt độ 3 hay 4 nghìn kilô mét. Nhưng sự thực là khoảng 18 nghìn kilô mét!

Đại dương mới đã đón tiếp những người du hành vào lúc thời tiết rất êm dịu: trời trong vắt không một đám mây, Mặt trời ấm áp sưởi ấm cho những thủy thủ đã bị giá rét trong suốt một mùa đông dài, từng cơn gió nhẹ đẩy thuyền đi về phương Tây. Vì thế, Magellan đặt tên cho đại dương mới là **Thái Bình Dương**.

Nhưng sau này, người ta mới rõ là đại dương này không phải luôn luôn trung thành với tên đó. Do diện tích mênh mông của nó nên người ta đã đặt cho nó một tên khác. Vì thế trên các bản đồ địa lý của một số nước nó thường có hai tên: **Đại Dương Lớn** hay **Thái Bình Dương**.

Mấy tuần trôi qua, rồi một tháng, và một tháng nữa, nhưng trước mặt ba chiếc thuyền buồm nhỏ, lúc nào cũng chỉ thấy đại dương mênh mông hùng vĩ.

Trên thuyền, cảnh thiếu đói đã đến. Bấy giờ người ta mới biết rằng trong khi chuẩn bị cuộc du hành, những kẻ thù của Magellan đã đánh tráo mất nhiều hòm lương thực, đáng lý là bánh khô họ lại nhét đồ thối hỏng vào. Khốn khổ thêm nữa là nạn chuột phá các hòm lương thực. Các thủy thủ bèn tổ chức những cuộc săn chuột quyết liệt, và mỗi lần bắt được chuột là một bữa ăn tươi ngon lành.

Rượu vang dự trữ hết đã lâu, nước ngọt trong các thùng đã bị hỏng, mùi vị ghê tởm đến nỗi mỗi lần uống, người ta phải bịt mũi.

Rồi cuối cùng cũng đến ngày mà mối linh cảm sầu thảm của Magellan trở thành sự thực: những người đi biển đã phải ăn những miếng da bọc các trang bị trong thuyền. Để làm cho da mềm, các thủy thủ phải ngâm nó mấy ngày trong nước biển, rồi cắt nhỏ, nướng vào lửa và nuốt chửng vì không thể nào nhai được. Mọi người đều bị đau ghê gớm trong dạ dày.

Tháng thứ ba trong cuộc du hành sắp hết. Nhiều thủy thủ đã chết đói. Người chết phải vứt xuống biển, bị biến thành mồi cho đàn cá mập hám đói.

Mọi người đều khiếp sợ. Họ cảm thấy trước là mình sẽ chết ở nơi mênh mông vô tận này và không bao giờ còn được trông thấy đất liền nữa.

Nhưng Magellan hiểu rằng quay trở lại là điều không thể được; sớm hay muộn thế nào cũng đến được một hòn đảo nào đấy, còn quay trở lại thì không đủ sức và lương thực nữa.

Họ phải mất trên ba tháng trong cuộc du hành ghê sợ này mới trông thấy được đất, hay nói cho đúng là một dải núi đá trơ trụi và sầu thảm, không có một giọt nước, một ngọn cỏ. Tuy vậy, các thủy thủ lại thấy phấn khởi: đại dương mênh mông đã hết và có thể sắp sửa sẽ thấy những hòn đảo, ở đó có nước ngọt và lương thực. Thật vậy, chẳng bao lâu điều chờ đợi của họ đã đến.

Ngày 6 Tháng Ba năm 1521, các thủy thủ đã tìm ra một hòn đảo. Thật là một kỳ quan: đảo có nhiều cây dừa và suối nước ngọt, thứ nước trong và mát mà họ đã khao khát từ lâu. Trên đảo có người ở, có gia súc. Thế là có thể được ăn thịt tươi! Những đau khổ dai dẳng của họ đã chấm dứt...

Lúc này, người ta có thể hy vọng rằng tất cả tai họa của cuộc thám hiểm đã chấm dứt, ba chiếc thuyền còn lại sẽ đi từ đảo này đến đảo kia, từ bến này đến bến khác một cách yên lặng thanh bình và về đến châu Âu, đến nước nhà trong thắng lợi vinh quang.

Nhưng không, sự việc đã không phải như vậy! Magellan và các bạn đồng hành lại tự chuốc thêm biết bao tai họa. Những tai họa ấy không phải do thiên nhiên, mà do lòng hám lợi và tính hiếu xâm lăng của các thủy thủ.

Magellan đã can thiệp vào cuộc xích mích giữa các tù trưởng các bộ lạc nhỏ ở đảo Philippines. Ông muốn tỏ ra cho họ biết sức mạnh của vũ khí châu Âu rồi với một nhóm 60 người có mang áo giáp và khí giới, Magellan đã tấn công một nghìn thổ dân đảo Matan chỉ có cung tên và giáo mác. Và Magellan đã hy sinh tại đó.

Như vậy là kết thúc cuộc đời của một nhà đi biển nổi tiếng không hoàn thành được sự nghiệp của mình.

Sau cái chết của Magellan và nhiều bạn đồng hành, các thuyền Tây Ban Nha còn đi lang thang trong một thời gian dài nữa giữa các hòn đảo nằm rải rác trong vùng biển từ châu Á đến châu Úc. Họ chỉ còn lại hai chiếc thuyền là *"Trinidát"* và *"Víchtôria"*. Còn chiếc thuyền *"Cônxépxiôn"* bị hư hỏng nhiều, phải đốt đi để khỏi rơi vào tay các thổ dân.

Nhưng rồi thuyền *"Trinidát* cũng bị hư hỏng nhiều, không thể đương đầu với sóng biển để đến châu Âu được. Người ta quyết định phải đỗ lại để sửa chữa, chỉ còn một mình thuyền *"Víchtôria"* với 47 thủy thủ trở về dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Xêbachiênđen Canô, là một trong những thủy thủ giỏi nhất trong số những người còn lại.

Chiếc *"Trinidát"* sau đấy không trở về được Tây Ban Nha. Sau những chuyến đi dài trong các quần đảo, thuyền bị đắm, các thủy thủ đều bị chết, trừ bốn người sống sót trở về được quê hương. Còn chiếc *"Víchtôria"* có đầy đủ lương thực và nước uống đã lên đường về châu Âu.

Đoạn đường này thật ghê sợ. Lương thực bị hư hỏng, nước uống bị thối...

Thuyền đã mang được 26 tấn hương liệu, đó là một giá trị rất lớn vào thời bấy giờ. Người Tây Ban Nha có được những hương liệu đó là nhờ họ trao đổi với thổ dân trong các quần đảo thuộc biển Đông; nhưng hương liệu chỉ dùng để làm gia vị cho thức ăn, mà thức ăn thì họ lại không có.

Chiếc *"Víchtôria* đã cập bến Xêvi vào ngày 8 Tháng Chín năm 1522. Chỉ có 18 thủy thủ đứng trên mạn thuyền dưới lá cờ Tây Ban Nha bay phấp phới. Cuộc du hành vòng quanh thế giới đầu tiên đã kéo dài trong ba năm kém mười hai ngày.

Tuy nhiên, những người lái buôn Tây Ban Nha lấy làm thỏa mãn. 26 tấn hương liệu đã bù lại rộng rãi tất cả phí tổn của cuộc thám hiểm, kể cả tiền mua các thuyền.

Thật ra đã có hơn một trăm sáu mươi sĩ quan và thủy thủ bị chết trong cuộc thám hiểm đó, nhưng điều đó không hề làm cho họ ưu phiền: tính mệnh của con người đối với họ không đáng giá một đồng xu !

Cuộc thám hiểm nổi danh của Magellan đã kết thúc như vậy đó.

Lần đầu tiên, người ta có thể chứng minh một cách không thể chối cãi được rằng Trái đất là một quả cầu và ta có thể đi vòng quanh được. Ngày nay ta khó mà hình dung được phát kiến vĩ đại đó đã gây ấn tượng kinh ngạc lớn lao như thế nào đối với những người cùng thời với Magellan.

Bạn hãy nhìn lên bản đồ thế giới, trước Christophe Colomb, người châu Âu chưa hề biết có một lục địa châu Mỹ khổng lồ; trước Magellan, họ không có quan niệm gì về khoảng rộng của Thái Bình Dương. Họ đã hình dung Trái đất như người ta đã quan niệm cách đây bốn trăm năm mươi năm, trước những phát kiến phi thường của Christophe Colomb và Magellan đã tạo ra những bước tiến lớn về nghiên cứu địa hình Trái đất.

18 - NHÀ THIÊN VĂN HỌC VĨ ĐẠI BA LAN NICOLAS COPERNICUS (1473-1543)

Những cuộc du hành lớn của Colomb, Magellan và những người đi biển khác đã làm thay đổi bản đồ Trái đất.

Trước con mắt kinh ngạc của con người đã xuất hiện nhiều nước mới, nhiều khu vực rộng lớn của thế giới, mà trong



Nicolus Copernicus

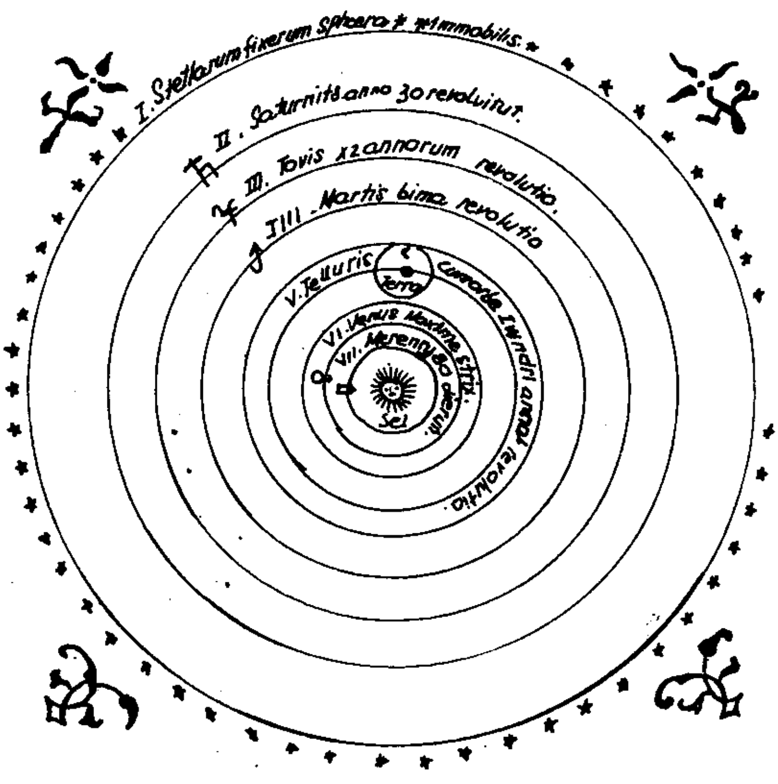
Kinh Thánh không thấy nói tới. Con người bắt đầu nghi ngờ: thì ra các nhà viết **Kinh Thánh** cũng không phải là biết nhiều. Có thể rằng họ cũng có sai lầm. Và nếu như những người viết *"theo lời Chúa phán"* đã sai lầm thì các nhà Bác học cổ Aristotle, Ptolémée càng có thể sai lầm hơn. Và sự nghi ngờ đã xuất hiện.

Lúc bấy giờ đã ra đời học thuyết mới về cấu trúc thế giới. Học thuyết đó do Nicolas Copernicus đề xuất. Ông sinh ngày 19-2-1473 ở thành phố Tôrun nước Ba Lan.

Trong các năm 1491-1495, ông học trường Đại học Coracôvi thuộc Thủ đô Ba Lan. Năm 1496, ông sang học trường Đại học Bologne ở Italia. Sau đấy, ông lại theo học khoa y học, luật học và kinh tế học tại các trường Đại học Padoue và Pherarê ở Italia. Năm 1503, ông được trao bằng Tiến sĩ luật học tại trường Đại học Pherarê. Năm 1504, ông trở về Ba Lan, tham gia các hoạt động xã hội, đồng thời trở thành một thầy thuốc nổi tiếng và một nhà kinh tế học xuất sắc. Trong một tác phẩm về kinh tế học, xuất bản năm 1526, ông phát minh ra một quy luật quan trọng về tiền tệ mà phải mấy trăm năm sau, nhà kinh tế học người Anh Thômát Gơrétsam mới tìm ra.

Ngay từ khi còn học ở nhà trường, môn học mà Copernicus ưa thích nhất là thiên văn học. Quan niệm chính thống hồi ấy về cấu tạo Vũ trụ là *"lý thuyết địa tâm"*, xem quả đất là trung tâm của vũ trụ, Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh quay xung quanh nó. Lý thuyết này được nhà Bác học cổ Hy Lạp Aristotle đề xướng vào đầu thế kỷ thứ IV Tr. CN, và đến thế kỷ thứ III Sau C.N. được nhà Bác học Cổ Ai Cập Ptolémée bổ sung, vì vậy thường được gọi là **"lý thuyết Aristotle- Ptolémée"**.

Copernicus đã để rất nhiều công phu nghiên cứu, quan sát sự chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh. Kết quả đã dẫn ông đến chỗ nghi ngờ *"lý thuyết địa tâm"*. Trong một bản luận văn



Hệ thống Nicolas Copernicus : tên của các hành tinh ghi bằng tiếng La tinh, hồi đó là ngôn ngữ quốc tế của các nhà Bác học châu Âu.

ngắn xuất bản năm 1507, nhan đề *"bình luận của N.Copernicus về các giả thuyết liên quan đến chuyển động của các thiên thể"*, lần đầu tiên ông đã đề xướng giả thuyết táo bạo về sự quay của qủa đất quanh Mặt trời. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Copernicus mang tên **về sự chuyển động của các thiên thể hình cầu trên bầu trời** gồm 8 cuốn, đã được biên soạn rất công phu trong 18 năm (1515-1533), nhưng mãi đến năm 1543, cuốn sách mới ra đời, chỉ ít ngày trước khi ông mất. Trong cuốn sách này, ông trình bày một cách có hệ thống *"lý thuyết nhật tâm"* về cấu tạo của Vũ trụ. Thay thế cho bức tranh Vũ trụ của Aristotle-Ptolémée, Copernicus đã đề xuất một bức tranh Vũ trụ mới, trong đó, Mặt trời ở trung tâm, xung quanh có sao Thủy, sao Kim, quả Đất, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ, ngoài cùng có các định tinh gắn trên một hình cầu, gọi là *"hình cầu các vì sao cố định"*.

Thời ấy, Nicolas Copernicus đã không thừa nhận các câu chuyện của Giáo hội về sự sáng tạo ra thế giới và việc Trái đất là trung tâm của Vũ trụ. Nhà tu hành Copernicus là một ủy viên của Hội đồng Giáo hội. Làm sao một người tu hành lại có can đảm phản đối những quan điểm của Giáo hội về sự sáng tạo thế giới ?

Thời xưa, học vấn chỉ dành ưu tiên cho những người chuẩn bị để nhận các chức vị của Giáo hội. Những người đó phải học cho biết đọc để có thể hành lễ theo đúng sách Kinh. Họ phải học viết vì những cha cố và giám mục tương lai cần phải trao đổi thư từ về những công việc của Giáo hội; khi chưa có máy in thì chính các tu sĩ đã chép lại những sách của nhà thờ.

Vì vậy, gặp được một người không đi tu mà biết đọc và viết là điều rất hiếm. Cho đến các Vua, Chúa và Hoàng đế, nhiều khi chỉ biết ký tên của mình chứ cũng không biết đọc, không biết viết, và việc nước của họ đều do những người trong Giáo hội điều khiển.

Cho nên, những người muốn chuyên về khoa học đành phải chọn nghề tu hành. Là con một người làm bánh mì, Copernicus cũng phải làm như thế. Chú ông, một giám mục Đạo Gia tô, đã nuôi dạy và gửi ông sang Italia để theo học trong một vài năm. Ở đấy, ngoài những môn học về tôn giáo, ông đã được học cả y học và kỹ thuật; sau này ông đã trở thành một thầy thuốc và một Kỹ sư giỏi.

Ông là một người Ba Lan nhiệt tình yêu nước. Mặc dầu đã đi tu, ông cũng tham gia vào cuộc chiến tranh chống bọn Đức. Nhờ biết về công binh, ông đã củng cố những lâu đài và chỉ huy các đội quân bảo vệ các lâu đài đó.

Copernicus đã phải mất rất nhiều thời giờ và công sức để hành lễ ở nhà thờ. Những buổi thăm bệnh cho người nghèo không lấy tiền cũng làm ông rất bận rộn.

Các buổi tối và ban đêm nhàn rỗi ông đã hoàn toàn dành cho môn khoa học mà mình yêu thích nhất: *thiên văn học.*

Công việc của nhà thiên văn thời ấy không giống chút nào với công việc của nhà thiên văn hiện nay. Ngày nay, họ có những kính viễn vọng lớn sẽ dễ dàng quan sát những thiên thể. Họ có thể chụp ảnh bất cứ khu vực nào của bầu trời, và trên tấm ảnh có tất cả các vì sao trông thấy được và cả các vì sao không trông thấy được trong kính viễn vọng.

Nhưng thời Copernicus, người ta chỉ có thể quan sát những thiên thể bằng mắt thường.

Để cho sự quan sát các hành tinh và sao có một giá trị khoa học, người ta cần phải biết cách xác định vị trí của chúng trên bầu trời, giống như người ta biết cách xác định vị trí của một thành phố trên bản đồ địa lý. Muốn vậy, các nhà thiên văn đã kẻ trên bản đồ bầu trời một mạng lưới đường giống như mạng lưới đường trên bản đồ địa lý.

Thời xưa, muốn xác định vị trí một ngôi sao, phải dùng một dụng cụ rất đơn giản, đó là thước đo góc bằng gỗ lớn có hai kim để chỉ: một kim cố định hướng về chân trời, còn kim kia di động hướng về ngôi sao. Góc đo được giữa hai kim là độ cao của ngôi sao ở trên chân trời. Thời bấy giờ không có cả đồng hồ để chỉ phút và giây. Để đo thời giờ, người ta đã dùng những dụng cụ không chính xác như đồng hồ nước hoặc đồng hồ cát.

Phải có lòng yêu khoa học tha thiết, phải tỏ ra khéo léo và kiên nhẫn đặc biệt, con người mới theo đuổi được công việc nghiên cứu khoa học đầy khó khăn với các dụng cụ không hoàn chỉnh như vậy.

Hàng chục năm, cứ mỗi đêm trời quang, dù nóng hè oi bức hoặc rét đóng băng, Copernicus đều leo lên ngọn tháp

của bức tường thành bao bọc nhà thờ thành phố Phơrômboóc.

Trong suốt đời mình, Copernicus đã tiến hành biết bao lần quan sát các vì sao và hành tinh. Những sự quan sát đó đã làm cho nhà thiên văn đại tài người Xlavơ tin rằng hệ thống Ptolémée là sai. Copernicus chỉ tìm thấy trong hệ thống đó một điều đúng: Mặt trăng đúng thực quay xung quanh Trái đất. Nhưng sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa và các hành tinh khác không quay xung quanh Trái đất, mà quay xung quanh Mặt trời. Còn bản thân Trái đất thì sao? Nó có chiếm một vị trí đặc biệt trong các hành tinh không? Không, nó cũng quay xung quanh Mặt trời. Do đó, theo Copernicus , người ta không thể coi Trái đất là trung tâm bất động của Vũ trụ, còn các phần khác của Vũ trụ là để phục vụ cho Trái đất.

Đối với các sao, Copernicus đã nhận định hoàn toàn đúng đắn rằng chúng không nằm trong hệ Mặt trời của chúng ta. Khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời vô cùng nhỏ so với khoảng cách từ Trái đất đến các ngôi sao.

Sự chuyển động của các ngôi sao xung quanh Trái đất, Copernicus giải thích rằng: đó là do chuyển động của Trái đất xung quanh trục của nó một lần trong một ngày đêm. Cũng do chuyển động này mà ta thấy Mặt trời và các hành tinh hình như quay xung quanh Trái đất.

Phát kiến vĩ đại đó, Copernicus tìm ra vào lúc ông gần 40 tuổi. Nhưng ông vẫn giữ bí mật trong nhiều năm sau và chỉ nói riêng cho các bạn rất thân của mình biết mà thôi. Ông sợ bị Giáo hội trừng phạt, vì học thuyết mới của ông chống đối với **Kinh Thánh**.

Chỉ vào cuối đời, do các bạn hết sức khuyến khích, ông mới quyết định cho xuất bản tác phẩm của mình. Cuốn sách được in xong vào năm 1543. Người ta kể rằng cuốn sách đầu tiên đã được trao cho ông trong khi ông đang hấp hối.

NHỮNG MẨU CHUYỆN VỀ NICOLAS COPERNICUS

Những vòng nút bí ẩn nói gì?

Trong những năm theo học ở trường giòng Vlôxláp, Copernicus được người ta dạy rằng Trái đất ở trung tâm Vũ trụ và Mặt trời, Mặt trăng cùng các thiên thể đều quay quanh Trái đất.

Qua khung cửa sổ mở của căn phòng ở, cậu học sinh ham hiểu biết ấy tự mình tiến hành quan sát. Thực tế cho thấy rằng những thiên thể đã không đi theo một đường tròn đều đặn, mà có lúc đi nhanh, có lúc đi chậm, có khi còn lùi trở lại nữa.

Copernicus đưa điều nhận xét ấy ra hỏi các thầy giáo, và được giải đáp:

- Nhà Bác học vĩ đại bậc thầy của chúng ta là Ptolémée đã chỉ rõ, các thiên thể không phải chỉ quay quanh Trái đất mà còn quay quanh các điểm tưởng tượng trên bầu trời; những điểm này tới lượt chúng lại quay quanh Trái đất. Vì thế, trên đường đi nhìn thấy của các thiên thể có những chỗ thắt nút.

- Lạ thật. Tại sao các thiên thể vận hành một cách rắc rối như vậy ?

- Vì ý Chúa muốn thế! Ta không nên hỏi tại sao mà chỉ nên nhận biết.

Nhưng Copernicus đã không lấy làm thỏa mãn với cách giải thích ấy. Cậu bé tiếp tục quan sát, suy nghĩ. Những mầm mống đầu tiên về một cách giải thích cấu trúc thực tế của Vũ trụ đã hình thành dần dần. Sau này, Copernicus đã tìm ra rằng, những vòng nút bí ẩn trên đường đi của các thiên thể kia, không phải là biểu hiện ý chí Thần linh nào, mà chỉ phản ánh chuyển động tương đối của Trái đất và các hành tinh xung quanh Mặt trời.

Nhà Bác học yêu nước

Khi quân xâm lược Tôtôn kéo đến uy hiếp đất nước Ba Lan và thành phố Phơrômboóc, nhân dân thành phố hội họp lại để tìm một người có tài đảm đương việc chỉ huy công cuộc chiến đấu phòng thủ. Mọi người đều đồng thanh hô lớn:

- Bác sĩ Copernicus ! Bác sĩ Copernicus!

Từ lâu, với chức vụ trợ giáo, Copernicus đã tham gia vào nhiều hoạt động xã hội như chữa bệnh, quản lý tài chính, cải cách xã hội, chấn chỉnh kinh tế và được toàn dân quý mến. Nhưng ông chưa hề có ý niệm gì về chỉ huy chiến trận.

Song, trước sự tín nhiệm tuyệt đối của dân chúng, trước mối nguy cơ đất nước đang bị đe dọa, nhà Bác học đã dũng cảm đứng ra nhận lấy trọng trách tổ chức chiến đấu.

Thái độ của ông đã nêu cao tấm gương yêu nước trong số những thân sĩ, trí thức

và làm nức lòng mọi người. Kết quả, quân xâm lược Tôtôn bị đánh đại bại.

"Người giữ lại Mặt trời và đẩy Trái đất chuyển dịch"

Trước khi thuyết Copernicus ra đời, người ta tin rằng Trái đất đứng yên và là trung tâm Vũ trụ, Mặt trời, trăng, sao đều quay quanh Trái đất.

Bằng những lập luận tương đối chặt chẽ, Copernicus đã lật đổ quan niệm ấy và chỉ ra rằng, chính Trái đất cùng các hành tinh đã chuyển động quanh Mặt trời, Trái đất không hề chiếm một vị trí đặc biệt nào trong Vũ trụ cả.

Quan điểm của Copernicus đã có ý nghĩa như một cuộc cách mạng trong nhận thức của con người về thế giới. Nó soi sáng thực chất của quy luật Vũ trụ, chứ không chỉ dừng lại ở hình thức bên ngoài. Từ những luận điểm cơ bản của Copernicus, các nhà Bác học kế tục ông như Bruno, Kepler, Galiléo Galilée, Newton, Laplace, v.v.... đã mở rộng và bồi bổ thêm những hiểu biết của con người về Vũ trụ.

Trên mộ chí, nơi yên nghỉ của nhà Bác học vĩ đại, những bạn hữu và học trò của Copernicus đã ghi lại dòng chữ đầy ý nghĩa:

"Người đã giữ lại Mặt trời và đẩy Trái đất chuyển dịch".

19 - LÝ THỜI TRÂN (1518 - 1593)

Nhà y dược học vĩ đại Lý Thời Trân, người huyện Tiệm Sơn, tỉnh Hồ Bắc, sinh năm 1518 và mất năm 1593, đã có cống hiến lớn cho nền Y, Dược học thế giới.

Ngoài việc đem hết sức lực nghiên cứu Dược học, soạn thành bộ sách Dược học của Đông y nổi tiếng trên thế giới : **Bản thảo cương mục**, ông còn soạn cuốn **Tần Hồ mạch học** và cuốn **Kỳ kinh bát mạch** là những bộ sách thuộc thực dụng.

Lịch sử phát triển dược học của Đông y gắn với tên ông. Theo truyền thuyết thì Vua Thần Nông (vào khoảng ba ngàn năm Tr. C.N.) *nếm một trăm thứ cỏ thì một ngày gặp tới bảy mươi thứ cỏ độc*, điều đó nói lên nguồn gốc dược vật và sinh hoạt của loài người có liên hệ với nhau. Tri thức về dược vật của Đông y có từ nhiều thế kỷ Tr. C.N. Đến thế kỷ thứ II đã có những sách chuyên về dược như: **Thần Nông bản thảo kinh**. Cuốn sách này chép 365 vị thuốc ứng với 365 ngày trong một năm, (thực ra trùng 18 vị chỉ là 347 vị) và tổng kết được một số hiểu biết lý luận cơ bản về dược vật. Đến thế kỷ V và thế kỷ VI, trên cơ sở **Bản thảo kinh**, Đào Hoằng Cảnh đời Lương đã nghiên cứu tăng thêm cộng có 730 vị thuốc*. Đến đời Đường ban hành cuốn **Đường tân tu bản thảo**; đến đời Tống có cuốn **Gia hữu bản thảo** số vị thuốc đã có đến 1082 vị, rồi Đường Thận Vi soạn cuốn **Kinh sử chứng loại bị cấp bản thảo** (thế kỷ XI) số vị thuốc lên tới 1746 vị. Đời Tống có cuốn **Đại quan bản thảo** sau chỉnh lý đổi tên là **Chính hòa tân tu kinh sử chứng loại bị dụng bản thảo**.

Đến năm 1578, nhà Y dược học lỗi lạc Lý Thời Trân, căn cứ vào các kiến thức y dược trước đây, đặc biệt là kiến thức Dược học uyên bác của ông mà soạn thành bộ sách **Bản thảo cương mục ;** trong đó viết về 1892 vị thuốc, đã đem Dược vật thời xưa khảo sát và nghiên cứu một cách thiết thực; mà về sau, năm 1675 Triệu Học Mẫn dựa trên cuốn sách này soạn thành bộ **Bản thảo cương mục thập di** bổ sung 716 vị thuốc nữa.

Lý Thời Trân chia các vị thuốc làm 16 bộ là: *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất), *Kim* (kim loại), *Mộc* (cây cỏ), *Thạch* (đá), *Thảo* (cỏ), *Cốc* (lúa), *Thái* (rau quả), *Phục khí* (gấm, vải, bông, áo của người bệnh), *Trùng* (côn trùng), *Lân* (loài có vảy), *Giới* (Loại tôm, cua, trai), *Cầm* (chim), *Thú* (loài có vú), *Nhân* (con người)... Mỗi bộ lại chia thành nhiều loại như bộ *thảo* (cỏ), lại chia ra *Sơn thảo* (cỏ núi), *phương thảo* (cỏ thơm), *Thấp thảo* (cỏ mọc nơi thấp ướt), *Độc thảo* (cỏ độc), *Mạn thảo* (cỏ leo), *Thủy thảo* (cỏ mọc dưới nước), *Thạch thảo* (cỏ mọc ở khe đá), *Thai* (rêu) và *tạp thảo*...

Như vậy là đã phân loại vị thuốc theo hình thái rồi phân loại theo tác dụng chữa bệnh... để giúp thầy thuốc điều trị dễ sử dụng (cũng như phân loại theo hình thái để giúp cho người dược sĩ thu hái tìm thuốc và phân loại tốt xấu).

* *Trước Đào Hoằng Cảnh vào các đời : Hán, Tấn dựa vào* **Thần Nông bản thảo Kinh** *đã nghiên cứu thêm nhiều vị thuốc, nên đến đời Lương, Đào Hoằng Cảnh mới tổng kết được 730 vị thuốc. B.T.*

Sau này Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (thế kỷ XVII) ở Việt Nam đã nghiên cứu Dược học và trên cơ sở tham khảo **Nam dược Thần hiệu** của Tuệ Tĩnh, **Bản thảo cương mục** của Lý Thời Trân cũng như các tác giả kinh điển khác, cộng thêm với kinh nghiệm, nghiên cứu, tập hợp của mình đã biên soạn nên các cuốn **Lĩnh Nam bản thảo; Dược phẩm yếu; Bách gia trân tàng**... trong pho sách nổi tiếng **Hải Thượng Y tông tâm lĩnh**.

Bộ sách **Bản thảo cương mục** của Lý Thời Trân rất nổi tiếng ở nhiều nước, nó được dịch ra nhiều tiếng từ thế kỷ XVI, XVII như dịch ra chữ La tinh, Nhật, Pháp, Nga, Đức, Anh... và Lý Thời Trân được tôn là một trong các nhà khoa học lớn của thế giới.



Giordano Bruno

20 - GIORDANO BRUNO (1548 - 1600) NHÀ BÁC HỌC DŨNG CẢM BỊ THIÊU TRÊN DÀN LỬA

Ngày xưa, đi từ Italia sang Thụy Sĩ rất khó khăn vì hai nước láng giềng này bị dãy núi Alpes ngăn cách. Muốn đi, người ta phải vượt qua những đèo bằng con đường hẻm, hẹp và nguy hiểm.

Khi đi qua núi, người giàu có cưỡi lừa và dùng người dân bản xứ thành thạo dẫn đường. Còn người nghèo thì đi bộ, có khi bị lạc đường và bị chết cóng trong tuyết hoặc rơi xuống vực thẳm, nhất là khi gặp các cơn bão tuyết mùa đông.

Thời ấy, người đi ngựa và người đi bộ thường họp nhau thành đoàn để dễ vượt qua những trở ngại của thiên nhiên, hoặc để đối phó với bọn cướp trên các ngả đường đi của họ.

Một chàng trai trẻ tuổi người Italia, ăn mặc kiểu thầy tu đã nhập vào một trong các đoàn đó để đi sang Thụy Sĩ vào mùa đông năm 1576.

Trong các nhà trọ, anh xa lánh mọi người, ngồi ở xó tối, không chịu góp chuyện chung, chỉ trả lời mập mờ những câu hỏi về mục đích cuộc du lịch của anh và khi nói, anh thường kéo mũ thầy tu để che mặt.

Khi đi đường cũng vậy, chàng trẻ tuổi này cũng tách rời các bộ hành khác, thường tránh mặt các tốp lính tuần cảnh và các tu sĩ. Những bạn đồng hành có tính tò mò cũng không sao khám phá được sự bí mật của anh.

Người đó chính là Giordano Bruno. Anh rời bỏ quê hương nước Italia để tránh một hình phạt nghiêm khắc đang đe dọa anh vì anh đã dám có những "tư tưởng tự do", có những ý kiến riêng, không giống ý kiến của Giáo hội.

Giordano Bruno sinh năm 1548 trong một thành phố nhỏ Nô la ở nước Italia. Mồ côi từ thuở nhỏ, anh được nuôi dưỡng trong tu viện. Thời xưa người nào muốn học tập đều phải tìm đến các linh mục và các thầy tu. Tất cả mọi nền học vấn đều mang tính chất tôn giáo và cả cho đến khi muốn học để biết đọc, người ta cũng phải dùng không phải là một cuốn sách đánh vần a, b, c, mà là nhiều cuốn sách của Giáo hội.

Những tu sĩ theo Đạo Cơ đốc chia ra thành nhiều nhóm, hay như người ta thường nói thời bấy giờ, thành nhiều giòng tu. Giòng tu Đôminích là giòng giàu sang và có thế lực hơn cả. Giordano Bruno đã đến học ở giòng đó. Kiến thức rộng rãi và trí thông minh của anh đã làm cho anh được nhận vào giòng, rồi sau thăng lên Linh mục.

Ngay từ thuở nhỏ, Bruno đã suy nghĩ về giáo lý và đã tìm thấy nhiều điều hình

như không đúng và vô lý. Chàng Bruno đã nhìn thấy chính các cha cố và linh mục là những kẻ hám giàu sang và thống trị, chính họ đã giam hãm nhân dân trong ngu dốt, hành hạ và giết người chỉ vì một lời nói tự do.

Trong tư tưởng của Bruno đã thoáng có những ngờ vực đầu tiên. Một hôm, trên một giá sách ở góc thư viện của nhà tu, anh tìm thấy một cuốn sách đầy bụi mà bìa bằng da đã bị chuột gặm. Mở sách, anh thấy ngay nhan đề sách bằng tiếng La tinh *Nicolas Copernicus ở Tô run* : **Về sự chuyển động của các thiên thể trên bầu trời**.

Bruno đã được nghe mang máng về tác phẩm nổi danh đó. Nay cuốn sách quý báu ấy đây rồi! Bây giờ anh sắp được đọc trực tiếp học thuyết của Copernicus chứ không phải qua sự truyền khẩu của các cha cố thường xuyên tạc chân lý.

Bruno bí mật nghiên cứu cuốn sách đó trong cảnh yên tĩnh của thư viện hay trong phòng nhỏ của mình; anh lấy làm ngạc nhiên về sự sáng sủa và giản dị của hệ thống mới ấy. Sự cảm phục của anh rất mạnh đến nối anh không nhịn được và đã nói với người bạn cùng giòng tu, và người này lập tức đã phản bội, báo ngay cho giòng tu. Một hình phạt nghiêm khắc đe dọa anh. Bởi vậy, anh quyết định rời bỏ đất nước ra đi và từ bỏ luôn cả chức Linh mục. Anh chỉ giữ lại có bộ áo thầy tu vì đó là một cách trá hình tốt nhất trong một nước mà có tới hàng vạn thầy tu đang được kính nể.

Giordano Bruno đã trốn thoát được và sau nhiều năm mới lại nhìn thấy mảnh đất quê hương. Bruno đã cống hiến tất cả đời mình cho việc đấu tranh để truyền bá những quan điểm của Copernicus. Nhưng ông không chịu chỉ nhắc lại những điều ấy như một học sinh chăm chỉ và nhút nhát, mà ông đã phát triển các tư tưởng của Copernicus , và quan niệm về Vũ trụ đúng hơn cả bản thân Copernicus.

Giordano Bruno đã nói không phải chỉ Trái đất, mà cả Mặt trời cũng chuyển động xung quanh trục của nó; thuyết này, mãi hàng chục năm sau khi Bruno mất, mới được chứng minh.

Bruno nói rằng có nhiều hành tinh quay xung quanh Mặt trời và người ta có thể còn khám phá ra nhiều hành tinh mới mà con người chưa biết. Điều tiên đoán của người Italia thiên tài này đã được xác minh vững vàng hai thế kỷ sau khi ông mất, khi người ta tìm thấy được hành tinh đầu tiên trong số những hành tinh đó: sao Thiên Vương, rồi về sau, sao Hải Vương và sao Diêm Vương cùng với hàng trăm hành tinh nhỏ.

Copernicus chú ý rất ít về những ngôi sao xa xôi. Còn Bruno thì khẳng định rằng mỗi một ngôi sao là một Mặt trời trời cũng to như Mặt trời của ta, và tất cả đều có những hành tinh quay xung quanh. Nhưng ta không thấy chúng vì chúng ở cách chúng ta qúa xa. Mỗi một ngôi sao với các hành tinh của nó tạo thành một thế giới tựa như thế giới Mặt trời của ta. Thế giới đó nhiều vô tận trong không gian.

Giordano Bruno nói rằng tất cả thế giới trong Vũ trụ đều có bắt đầu và kết thúc và chúng biến đổi không ngừng. Quan niệm ấy rất táo bạo vì giáo lý của Đạo Cơ đốc dạy rằng thế giới không thể tiêu diệt được và nó sẽ vĩnh viễn tồn tại dưới hình thức mà Thượng đế đã sáng tạo ra nó.

Bruno là một người thông minh phi thường: chỉ có nhờ sức mạnh của trí tuệ ông đã hiểu được điều mà các nhà thiên văn sau này mới tìm ra nhờ kính viễn vọng. Chúng ta bây giờ khó mà hình dung được bước ngoặt vĩ đại của Bruno đã thực hiện trong thiên văn học. Ông giống như người đã dắt tù nhân từ trong ngục tối đi ra để nhìn thấy thế giới mênh mông và kỳ diệu.

Nhà thiên văn Johannes Kepler (1571-1630) sống sau Bruno ít lâu, đã thừa nhận rằng: *"Khi đọc những tác phẩm của người Italia có danh tiếng ấy, tôi thấy bị choáng váng và cảm thấy một mối sợ thầm kín khi nghĩ đến chính bản thân mình có lẽ đang đi lang thang trong một không gian không có trung tâm, không có bắt đầu, không có kết thúc..."*.

Do đó, Giáo hội coi Giordano Bruno như kẻ thù nguy hiểm nhất. Học thuyết của ông cho rằng có nhiều thế giới có người ở, và Vũ trụ vô cùng tận, đã làm sụp đổ hoàn toàn những câu chuyện của **Kinh Thánh** về sự sáng tạo thế giới và về việc Chúa cứu thế ra đời, nghĩa là đã làm sụp đổ hoàn toàn nền tảng của Đạo Cơ đốc. Bản cáo trạng do Giáo hội xây dựng nên để buộc tội Bruno gồm một trăm ba mươi điểm.

Các "*cha*" trong Giáo hội tuyên bố rằng ông là người phỉ báng Chúa trời, và họ dùng mọi cách để vận động các nhà cầm quyền cấm ông không được cư trú ở nước này hoặc ở nước khác. Nhưng nhà Bác học vĩ đại đó càng đi ngao du thiên hạ lại càng phổ biến được học thuyết táo bạo của mình.

Xa Tổ quốc, Bruno bứt rứt vì nỗi lòng nhớ đất nước và muốn trở về nước Italia rực rỡ ánh sáng Mặt trời. Kẻ thù của ông lợi dụng điều đó để làm hại ông.

Một tên quý tộc trẻ tuổi Italia là Giô van ni Môsơnigô, giả vờ chú ý nhiều đến những tác phẩm của Bruno lưu hành trong các thành phố châu Âu*. Hắn biên thư cho ông rằng hắn muốn làm học trò của ông và sẽ trả thù lao rất rộng rãi.

Người đã bị trục xuất, khi trở về Tổ quốc, sẽ gặp bao nhiêu nguy hiểm, thế mà Môsơnigô đã lừa dối làm cho Bruno tin được rằng hắn có thể bảo vệ cho ông sống an toàn. Bruno càng dễ tin hơn nữa vì ông không còn hơi sức để tiếp tục cuộc sống phiêu bạt nơi đất khách quê người.

Nhà Bác học vĩ đại không ngờ chút nào đến mưu mô xảo quyệt mà tòa án Giáo hội đã dùng để nhử ông về Italia. Tòa án Giáo hội là một thứ tòa án ghê sợ tồn tại ở Tây Ban Nha và Italia, để trừng trị những người phạm tội chống lại tôn giáo. Suốt trong thời kỳ nó tồn tại, những viên thẩm phán gọi là pháp quan của tòa án Giáo hội đã giết hàng trăm nghìn người vô tội, trong số đó có Bruno.

Bruno đến Venise và bắt đầu dạy Môsơnigô học. Tên này bảo ông phải hứa đến từ biệt hắn khi nào ông ra đi. Đó là một mưu kế. Môsơnigô sợ rằng Bruno sẽ biết được âm mưu của Giáo hội và sẽ biến mất một cách bí mật như trong thời thanh niên của ông. Khi Bruno đến từ biệt, người ta sẽ có thể bắt ông.

Sau một thời gian học tập, Môsơnigô tuyên bố rằng Bruno là một ông thầy tồi, đã không muốn dạy cho hắn biết những kiến thức bí mật. Bruno bèn quyết định rời bỏ Venise. Thế là Môsơnigô tố giác với tòa án Giáo hội. Ngày 23 Tháng Năm năm 1592, nhà Bác học bị bỏ ngục và đã sống trong độ tám năm đau khổ.

Trần nhà ngục là một mái bằng chì: mùa hè thì nóng bỏng, và mùa đông thì ẩm ướt và giá lạnh. Sống ở đó là một khổ hình ghê gớm, là cái chết dần dần.

Tại sao bọn đao phủ lại giam giữ Bruno rất lâu ở trong ngục? Bởi vì chúng hy vọng rằng có thể bắt Bruno phải từ bỏ học thuyết của mình. Nếu được như vậy là chúng sẽ thắng lợi lớn. Tên tuổi Bruno đã được tất cả châu Âu biết đến và tôn sùng; nếu Bruno nhận là mình nhầm và Giáo hội là có lý, thì sẽ có rất nhiều người quay trở lại tin vào câu chuyện thần thoại của Giáo hội về sự sáng tạo thế giới của chúa.

Nhưng Bruno là một người cứng rắn và can đảm. Ông kiên quyết giữ vững chân lý, và không lời dọa nạt nào, không cực hình nào khuất phục nổi ông.

Bởi vậy, ông bị kết án tử hình. Sau khi nghe tuyên án, ông rất bình tĩnh và bảo bọn pháp quan của tòa án Giáo hội :

- *Các ông nhân danh "Thượng đế từ bi" mà tuyên án tôi, nhưng các ông còn khiếp sợ hơn tôi là người nghe án đó.*

Những lời kết án của tòa án Giáo hội lúc nào cũng đầy giọng giả dối như sau:

"Ban Tư giáo tài phán đề nghị phạt kẻ phạm tội bằng cách không đổ máu". Nhưng sự thực đó là một cái chết tàn khốc: bị thiêu sống trên dàn lửa.

Giordano Bruno đã bị thiêu ở La Mã *ngày 17 Tháng Hai năm 1600*. Ông đã được đưa đến nơi hành hình rất trọng thể. Đám rước mở đầu bằng một lá cờ đỏ màu máu, đi trước mặt ông. Tất cả nhà thờ đều kéo chuông. Hàng trăm cha, cố mặc lễ phục đọc Kinh cầu hồn. Bruno phải mặc một chiếc áo màu vàng, trên áo có vẽ những hình ma quỷ đen và gớm ghiếc. Đầu ông đội một chiếc mũ cao và nhọn, trên mũ vẽ hình một người đang quằn quại trong khói lửa. Mỗi bước ông đi là xiềng xích khóa chân tay kêu lẻng xẻng.

Bọn đao phủ đã cắt lưỡi ông vì sợ rằng nhà Bác học dũng cảm đó đến phút cuối cùng sẽ tuyên bố với nhân dân và nói rõ sự thực.

Những Linh mục và Giám mục, quan lại và quý tộc đi theo đám rước đều ăn mặc rất sang trọng.

Hàng trăm nghìn người La Mã đều xuống đường để xem, hay đến tập trung ở quảng trường để dự cuộc hành hình. Quần chúng ngoan Đạo vui nhộn, reo

** Một số lớn tác phẩm in đầu tiên của Giordano Bruno hiện lưu giữ tại thư viện Moskava. - BT.*

mừng như trong một đám hội, và ít người thấy phẫn nộ trước sự sát hại kinh khủng nhà Bác học can đảm ấy.

Một lần nữa, trước khi hành hình, người ta đề nghị nếu Bruno thề từ bỏ học thuyết của ông thì sẽ được ân xá. Bậc vĩ nhân đó đã từ chối một cách khinh bỉ lời đề nghị ấy và không ngập ngừng bước lên dàn lửa. Ông không hề có một tiếng rên rỉ khi ngọn lửa bốc cháy ở xung quanh.

Bruno bị thiêu sống, nhưng Giáo hội không ngăn được bước tiến của khoa học. Một chiến sĩ ngã xuống, đã có hàng chục hàng trăm người khác thay thế.

Năm 1889, tại La Mã người ta đã xây một đài kỷ niệm tại nơi mà Bruno chịu tử hình.



Galileo Galilée

21 - GALILEO GALILÉE*
(1564- 1642)

Khi Giordano Bruno bước lên dàn lửa, thì nhà thiên văn lỗi lạc người Italia Galileo Galilée (Galilêô Galiê) đã 36 tuổi. Ông là người tán thành học thuyết Copernicus nhưng số phận của Bruno đã làm cho ông sợ hãi, nên ông không dám công khai bảo vệ ngay hệ thống thế giới đó.

Chính vào lúc ấy, người ta vừa mới phát minh ra ống kính, đó là một sự kiện vô cùng quan trọng cho sự phát triển của khoa học. Galillée là người đầu tiên đã chiếu ống kính lên bầu trời. Vừa mới quan sát lần đầu, ông đã nhận thấy bằng chứng xác thực rằng học thuyết Copernicus là đúng. Ống kính đã cho phép ông nhìn thấy Mặt trăng có núi non và thung lũng; Mặt trăng là một thế giới có nhiều điểm giống Trái đất.

Ông thấy sao Kim có hình dạng một lưỡi liềm sáng giống như Mặt trăng, chứ không phải là một chấm sáng chói.

Nhưng quan sát lý thú nhất là sao Mộc. Ngày 7 Tháng Giêng năm 1610, khi Galilée chiếu ống kính lần đầu tiên lên sao Mộc, ông đã khám phá ra đó không phải là một chấm sáng mà một cái đĩa khá lớn có ba ngôi sao nhỏ kèm theo; ngày 13 Tháng Giêng ông lại khám phá ra ngôi sao thứ tư. Ở bản đồ thiên văn, bạn sẽ thấy rõ trên tấm ảnh có bốn vệ tinh của sao Mộc, và có lẽ bạn sẽ lấy làm lạ tại sao Galilée không khám phá ra bốn vệ tinh đó ngay một lúc, vì chúng rất dễ trông thấy trong tấm ảnh. Điều ấy sẽ dễ hiểu nếu chúng ta nhớ lại rằng ống kính của Galilée hồi đó rất tối. Về sau này, ống kính tốt nhất của ông cũng chỉ phóng đại được đến 30 lần.

Galilée xác định rằng bốn ngôi sao nhỏ đó không những đi theo sao Mộc trong cuộc hành trình qua bầu trời, mà còn quay xung quanh hành tinh lớn đó.

Như vậy, đã tìm ra được ở sao Mộc có bốn Mặt trăng!

Các nhà khoa học tỏ ra hoài nghi về phát kiến của Galilée. Giáo sư Crơmônini ở trường Đại học Padoue đã từ chối không chịu nhìn vào ống kính:

- *Cần gì phải nhìn khi tôi đã biết rằng sao Mộc không có và không thể có vệ tinh!*

Câu trả lời ngu ngốc đó đã làm cho Crơmônini *"nổi tiếng"*!

Những người khác thì nói rằng:

- *Các vệ tinh của sao Mộc không thể tồn tại vì chúng hoàn toàn không có ích gì cho con người.*

Lại có cả một Giám mục tuyên bố rằng:

- *Một tuần lễ có bẩy ngày; đầu con người có bảy lỗ hổng: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và một mồm; trên trời có bẩy hành tinh: Mặt trăng, sao Thủy, sao Kim, Mặt trời, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ. Nếu thừa nhận rằng Galilée đã khám phá ra*

thêm bốn hành tinh nữa, vậy thì sẽ có mười một, như thế thì không thể được!

Và mặc dầu có những lời phản đối, nhưng rồi sau đấy các nhà thiên văn cũng phải thừa nhận là vệ tinh của sao Mộc có thật.

Mặt trăng là một thiên thể dễ quan sát nhất. Mỗi đêm sáng trăng, dù chỉ với một ống kính yếu nhất, ta đều có thể ngắm được bạn đồng hành trung thành của Trái đất, và việc quan sát đó lúc nào cũng mang lại cho ta nhiều điều thích thú. Galilée bảo với tất cả về người chưa tin những phát kiến của ông :

- Mời các ông cứ đến và tự các ông xem.

Ông hiểu rằng, cách tốt nhất để truyền bá kiến thức về bầu trời là làm cho càng nhiều người quan sát bầu trời càng tốt. Bởi vậy, ban đêm các bạn bè, người quen và cả người không quen nữa đã tập hợp tại nhà ông để muốn tự mắt mình nhìn qua ống kính. Và những buổi quan sát đó đã gây cho các khán giả những ấn tượng mãnh liệt biết bao!

Họ đã thấy ở trên Mặt trăng có nhiều khoảng tối mênh mông mà Galilée đã lầm là biển và đại dương. Họ đã phân biệt được ở đó có nhiều dãy núi rộng mà Galilée đã đo chiều cao theo chiều dài của bóng núi. Vậy thì khăng khăng xác định Mặt trăng là một cái đĩa bằng bạc gắn vào vòm trời, hay là một cái đèn tạo ra để chiếu sáng Trái đất, thì thật là một điều khôi hài.

Các cha cố đã nói rằng:

- Ống kính là một phát minh ma quỷ còn Galilée chính là tay sai của ma quỷ đó để làm lung lạc lòng tin của các con chiên.

Sau những phát kiến tuyệt vời của mình, Galilée không thể lặng thinh được nữa. Lúc đó, Giáo hội chưa chính thức cấm hệ thống Copernicus , nên đã cho xuất bản một cuốn sách dưới nhan đề rất đẹp: **Sứ giả của các vì sao**. Trong cuốn sách này, ông đã tuyên bố một cách thận trọng đồng tình với học thuyết Copernicus .

Cuốn sách đó đã làm cho Giáo hội tức giận: thì ra họ đã giết Bruno nhưng học thuyết Copernicus vẫn còn sống, và còn có người bênh vực và truyền bá nó. Không những thế, người bênh vực và truyền bá đó chính lại là một nhà Bác học nổi tiếng khắp châu Âu.

Năm 1616, Giáo Hoàng ban bố một sắc lệnh cấm xuất bản mọi tác phẩm bảo vệ *học thuyết Copernicus,* và trừng trị rất nghiêm khắc những ai vi phạm sắc lệnh đó. Sắc lệnh lại còn coi việc tàng trữ và đọc những sách ấy là một trọng tội.

Mối thù của Giáo hội đối với "*tà thuyết*" Copernicus mạnh đến nỗi cho đến năm 1835, tất cả các sách nào xác nhận học thuyết đó đều bị cấm.

Những "cha cố" trong Giáo hội cũng thù luôn cả Galilée nữa. Năm 1632, ông xuất bản một tác phẩm mới: **Cuộc đối thoại về hai hệ thống**, trong đó ông đã bênh vực hệ thống Copernicus . Ông đã phải khắc phục rất nhiều khó khăn để in được cuốn sách ấy, vì ai cũng sợ bị buộc tội là tòng phạm trong việc truyền bá "*tà thuyết*" *Copernicus*. Nhưng rồi cuối cùng, cuốn sách này vẫn ra đời. Các giáo sĩ tức điên ruột.

Việc truyền bá những tác phẩm của Galilée lập tức bị cấm, và nhà Bác học già đó bị đòi về La Mã để Giáo Hoàng thân hành xét xử.

Người ta đã đem tội tử hình để dọa ông, cuộc thẩm vấn tiến hành trong phòng tối, trước mặt ông là những dụng cụ tra tấn ghê sợ: những phễu lớn bằng da dùng để đổ vào dạ dày từng khối nước lớn, những cái kẹp bằng sắt dùng để xiết chặt ống chân, những kìm để bẻ xương...

Galilée đã không thể chịu nổi sự khủng bố đó và đã từ bỏ tác phẩm của mình. Ông đã quỳ gối trước nhà thờ, trước mặt đông đảo nhân dân để tỏ lòng hối hận.

Tuy đã làm đến như vậy, nhưng Giáo hội vẫn không trả lại tự do cho nhà thiên văn già nua. Ông vẫn bị tòa án Giáo hội giam cầm cho đến khi chết. Ông không được phép nói chuyện với bất kỳ người nào về sự chuyển động của Trái đất. Nhưng Galilée vẫn ngấm ngầm viết một tác phẩm mới, trình bày sự thật về Trái đất và những vì tinh tú.

Mặc cho sự tra tấn, truy tố và ngay cả khi tuyên bố tử hình cũng không ngăn cản được sự truyền bá học thuyết mới. Các thế hệ những nhà khoa học nối tiếp ông đã làm nên sự nghiệp vĩ đại cho nền văn minh nhân loại hôm nay.

(16; 17; 18; 20; 21) -
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

Chú thích:

Nhà thiên văn học Galileo Galilée (Galilêô Galilêi) theo đúng tên Italia sinh ra ở Pise (Pizờ) nước Italia trong một gia đình có giòng dõi quý phái ở Florence nhưng bị sa sút. Ngoài ông còn có thêm hai người con trai nữa và 4 người con gái. Cha ông là một người có học thức và là một nhạc sĩ tài năng. Ngay từ buổi thiếu thời Galilée đã tỏ ra có triển vọng về cả hai mặt trí tuệ lẫn kỹ xảo. Năm 1574, gia đình ông đến ở Florence, ông đi học ở trường Santa Maria de Vallombrosa (Xăng ta Marya đờ Valolômbrôza); ông suýt nữa ở lại đó làm người tập tu. Năm 1579, bố ông đón ông ra vì bị đau mắt nặng. Năm 17 tuổi, ông đậu vào trường Đại học Pise, nơi đây ông theo học y khoa đồng thời nghiên cứu cả toán học và vật lý. Năm 1585, ông rời bỏ Pise chẳng có bằng cấp gì cả. Có một lần khi còn là sinh viên ở Pise ông đã quan sát thấy sự đu đưa đều đặn của một chiếc đèn lồng treo trong nhà thờ. Ông đã phát hiện là chỉ có độ dài của sợi dây là ảnh hưởng tới chu kỳ của con lắc. Điều này được ứng dụng trong đồng hồ. Trở về Florence ông tiếp tục nghiên cứu cân thuỷ tĩnh của Archimèdes và trọng tâm của một số vật thể rắn. Năm 1589, khi ông 25 tuổi ông được bổ nhiệm làm Giáo sư toán học cho trường Đại học Pise với mức lương tương đương với 65 đô la một năm. Năm 1591, sau khi bố chết, ông còn phải gánh vác cả gia đình nữa. Trong thời gian này ông còn nghiên cứu những vật rơi tự do và lăn trên mặt phẳng nghiêng. Năm 1592, ông được bổ nhiệm làm Giáo sư toán ở trường Đại học Padoue (Pađu) với số lương tương đương với 200 đô la một năm. Tại đây ông đã phát minh một dụng cụ để tính toán gọi là hình quạt.

Tháng 6 năm 1609, ông đã chế tạo được một kính viễn vọng có khả năng phóng đại gấp 30 lần. Sau đó ông được làm Giáo sư chính thức của trường Đại học Padoue với mức lương tương đương với 5000 đô la một năm. Ngày 12 Tháng 3 1610, ông phát hành cuốn sách **Siderius nuncius** *(sứ giả của các vì sao). Ông quả quyết rằng dải Ngân hà gồm vô số các vì sao.*

Galilée nhận lời về Đại học Pise vì ông mong muốn quay trở lại quê hương. Năm 1616, Galilée viết một lá thư chỉ trích tầng lớp thống trị. Việc này khiến ông bị tòa án Giáo hội triệu đến. Lúc này ông đã 69 tuổi, tóc bạc phơ như tuyết, đôi mắt ông giờ đây đã mờ đi vì năm tháng. Tòa án Giáo hội buộc ông phải thú nhận trước công chúng là ông đã sai lầm: "Tôi Galiléeo Galilée xin từ bỏ ý nghĩ sai trái của mình, rằng Mặt trời là trung tâm của Vũ trụ và không dời chỗ". Người ta đồn rằng khi ông lão đứng dậy ông đã lẩm bẩm thật khẽ **"E pur si mouve" (dù sao thì Trái đất vẫn cứ chuyển động quanh Mặt trời"**. *Sau đấy, ông mua một căn nhà nhỏ gần tu viện nơi mà hai cô con gái của ông cùng với người vợ lẽ đang tu hành đến ở. Năm 1632, ông lại cho xuất bản một quyển sách khác* **Bàn cãi xung quanh vấn đề hai hệ thống cơ bản của thế giới***(Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo Ptolemaico e Copernico). Một lần nữa ông bị đòi đến trước tòa án Giáo hội vào ngày 22/6/1633. Bởi sức khỏe yếu lại tuổi cao ông được phép giam lỏng trong căn nhà nhỏ mà ông đã mua cạnh tu viện của hai con gái mình. Năm 1638, khi đã 74 tuổi, ông bị mù. Lúc ông mất năm 1642 tòa Giáo hội đã cấm cử hành tang lễ cho ông.*

22 - VILLIAM GILBERT (1544-1603)

Người đã có những công trình nghiên cứu, có tính chất mở đầu về hiện tượng từ và đã được đánh giá là nhà khoa học lỗi lạc nhất ở Anh dưới triều Nữ hoàng Elizabeth I. Là một trong những người đầu tiên đã chấp nhận phương pháp thực nghiệm theo nghĩa hiện đại.

Được đào tạo về y, ông bắt đầu làm nghề này từ năm 1573 ở London, sau đó mới chuyển sang nghiên cứu về từ và điện. Tác phẩm chính của ông: **De Magnete**, xuất bản năm 1600, trình bày toàn bộ các nghiên cứu của ông về các vật thể có từ tính và sự hút điện. Sau nhiều năm làm thí nghiệm, ông đã đi đến kết luận rằng kim nam châm sở dĩ nằm theo phương Nam - Bắc và chúc xuống phía dưới là bởi vì Trái đất đã tác dụng như một thanh nam châm. Những từ *"điện" (electricity) "sự hút điện" (eletric attraction) "lực điện" (electric force) và "cực từ" (magnetic pole) là do ông đưa ra lần đầu tiên. Ông cũng còn được xem là một nhà nghiên cứu lớn về các hiện tượng điện. De Magnete* là công trình lớn đầu tiên về vật lý học ở Anh. Theo tuyên bố của Galilei, nó *"vĩ đại tới mức độ làm người ta phải ghen tị"*.

Ông tán thành quan điểm của Copernicus về sự quay của Trái đất xung quanh Mặt trời. Ông khẳng định rằng các định tinh không phải tất cả đều ở cách xa Trái đất như nhau và cho rằng các hành tinh được giữ trên các quỹ đạo của chúng là nhờ ở một loại lực từ.

23 - TYCHO BRAHÉ, NHÀ THIÊN VĂN HỌC NỔI TIẾNG (1546-1601)

Tycho Brahé (Ticô Brahê) nhà thiên văn học ra đời năm 1546 tại vùng Elsinore (Enxinor) (Đan Mạch). Tên thật

của ông là Tyge (Tighê) (Tycho là tên La tinh). Ông là con cháu của một giòng địa chủ phong kiến Đan Mạch từ lâu đời. Một người chú không có con đã bắt cóc cậu bé Tycho. Lên 7 tuổi, Tycho đã nói được tiếng La tinh lưu loát, đánh kiếm, soạn nhạc. 12 tuổi, Tycho được gửi đi học tại trường Đại học Copenhagen (Côpenhaghen). Sau đó ông vào trường Đại học Leipzig (Laixích). Lúc 17 tuổi, Tycho bắt đầu lập biểu đồ những gì ông quan sát thấy trên bầu trời một cách có hệ thống. Tycho ủng hộ ý kiến của Copernicus nhưng lại cho rằng toàn bộ bầu trời ngôi sao và thiên thể quay xung quanh Mặt trời còn Mặt trời quay quanh Trái đất.

Năm 1572, Tycho nhìn thấy một ngôi sao mới hiện rất sáng. Ông gọi nó là *Nova*. Theo ông các ngôi sao cũng có mở đầu, phát triển và kết thúc.

Hoàng đế Frederick Đệ II (Frêđêrích) của Đan Mạch đã tặng cho Brahé đảo Hveen gần Copenhagen để đặt đài thiên văn. Một món tiền 20.000 bảng Anh được dùng để trang bị đồ đạc cho hòn đảo này. Cộng thêm số tiền 20.000 bảng Anh của riêng mình, Tycho tiến hành trang trí hòn đảo của ông. Tòa nhà chính là một lâu đài mà ông gọi là *Uranienborg (nghĩa là lâu đài của Vũ trụ)*. Lâu đài được xây như một khu vườn, các góc của nó chỉ về phương Bắc, Nam, Đông và Tây. Những bức tường trong lâu đài treo nhiều bức vẽ và công trình điêu khắc. Các phòng ngủ sang trọng xa hoa dành cho Brahe và những đoàn người chức sắc đến viếng thăm ông. Các phần khác của cung điện lộng lẫy này được dùng làm phòng in, thư viện, phòng thí nghiệm và đài quan sát. Một tòa nhà thứ hai để làm đài quan sát được xây dưới lòng đất, chỉ có mái nhà là nhô lên để bảo quản các dụng cụ. Trên mô hình bầu trời có đường kính 5 bộ, Tycho đánh dấu vị trí các ngôi sao mà ông nhận biết được. Ông còn sáng chế một dụng cụ có kẽ hở để mắt nhìn được rõ hơn.

Năm 1559 Hoàng đế Rudolf Đệ II (Ru đônf) của xứ Prague (Pragơ = Praha) cho ông một lâu đài cùng một đài quan sát. Ông quan sát sao Hỏa trong 4 năm, sao Thổ trong ít nhất 30 năm. Phụ tá của Brahé là Johannes Kepler (Giohannétx Kêpler) được gọi đến Prague vào năm 1600. Tycho Brahé qua đời vào năm 1601.

24 - SIMON STEVIN (1548-1620)

Ông là nhà vật lý và toán học ở Bruges (Bỉ) Simon Stevin là người đầu tiên đã chú ý phát triển tĩnh học sau một thời gian dài gần như không phát triển. Sau Archimèdes, ông đã xác định một cách chính xác lực cần thiết để giữ một vật trên một mặt phẳng nghiêng và nghiên cứu sự cân bằng của các ròng rọc. Ông đã sử dụng nguyên lý hình bình hành lực, nhưng không phát biểu nguyên lý này một cách chi tiết chính xác.

Ông là một nhà toán học đã phát minh ra các phân số thập phân.

25 - DƯƠNG KẾ CHÂU VÀ TÁC PHẨM "CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH"

Châm cứu đại thành là một tác phẩm lớn về châm cứu nổi tiếng không những ở Trung Quốc mà ở cả nước ngoài; những nhà châm cứu trên thế giới đều coi sách này là sách tham khảo kinh điển từ bốn thế kỷ nay. Sách do Dương Kế Châu, một châm cứu gia nổi tiếng thời Minh biên soạn vào năm 1601.

Dương Kế Châu khi làm ở Thái Y viện đã từng mời các thợ kỹ thuật vào đúc tượng châm cứu bằng đồng để làm mô hình giảng dạy châm cứu. Lịch sử châm cứu có từ lâu đời vì nó xuất hiện từ thời kỳ đồ Đá, thời ấy người ta đã biết dùng *biêm thạch, thạch châm*. Về sau, trong bộ sách Đông y kinh điển bậc nhất: **Hoàng đế Nội kinh** (biên soạn vào khoảng thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ III Tr. C.N) thì cuốn **Linh khu** đã có tới chừng ba phần tư là nói về châm cứu; Đến thế kỷ thứ III xuất hiện cuốn **Châm cứu Giáp Ất kinh** của Hoàng Phủ Mật. Đến đời Bắc Tống vào năm 1027, Vương Duy Nhất bấy giờ giữ chức Thượng dược phụng ngự đã đúc tượng đồng châm cứu đầu tiên, chiếu theo sự phân bố của *Kinh lạc* và các vị trí các Huyệt châm cứu toàn thân... và nhiều tài liệu châm cứu khác... đã tạo cơ sở cho Dương Kế Châu biên soạn nên tác phẩm nổi tiếng của mình.

Theo lời tựa cuốn **Châm cứu đại thành** của Hàm Chương Triệu Văn Bính, giám sát ngự sử Yên triều đề Tháng 8 năm Tân Sửu (1601) kể về tài châm cứu của Dương Kế Châu như sau:

Tôi bị bệnh tê bại, thường ngày mời đón nhiều thầy thuốc đến chữa, cho uống đủ thứ thuốc mà bệnh vẫn không nhúc nhích, bèn cho mời vị danh y châm cứu sư Dương Kế Châu đến chữa... Dương tiên sinh chỉ châm cứu cho tôi ba lần mà tôi đã khỏi. Và ông đưa cho tôi xem tập **Gia truyền bí lục;** *đến bấy giờ tôi mới biết châm thuật của ông thật là có cơ sở, cao siêu...*

Sách **Châm cứu đại thành** của Dương Kế Châu đã tập hợp được một cách hệ thống các y văn, tài liệu về châm cứu từ các thời đại trước cùng các phương pháp châm cứu bí truyền từ bao đời, trong đó có các bài ca, bài phú về châm cứu, những thư tịch thời xưa liên quan với những chú thích cần thiết để cho người học nắm được và dễ nhớ. Sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Đó là một cuốn sách châm cứu kinh điển nổi tiếng từ bốn trăm năm nay.

26 - JOHANNES KEPLER (1571-1630) NHÀ THIÊN VĂN HỌC VÀ CHIÊM TINH GIA NỔI TIẾNG

Képler bất tử vì 3 định luật về chuyển động của các hành tinh, thường gọi là **định luật Képler.**

1. Các hành tinh quay quanh Mặt trời theo những quỹ đạo hình enlip mà Mặt trời là một tiêu điểm.

2. Trong chuyển động này, bán kính vécto (tức là đường nối Mặt trời - hành tinh) quét những diện tích bằng nhau trong những thời điểm bằng nhau.

3. Trong tất cả các quỹ đạo hành tinh trong hệ Mặt trời, tỷ lệ giữa bình phương chu kỳ và lập phương nửa trục lớn là một hằng số.

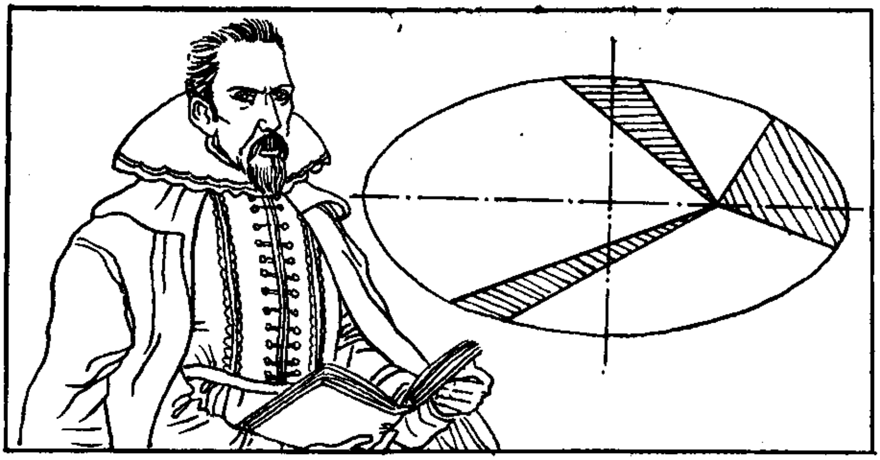
Ba định luật nổi tiếng này đã được Képler xây dựng nên vào khoảng 1610-1612 dựa trên những kết quả quan sát của nhiều nhà thiên văn, chủ yếu là của nhà thiên văn học Đan Mạch Tycho Brahé (1546-1601).

Khoảng 70 năm sau, vào năm 1682, nhà Bác học người Anh Isaac Newton (164-1727) đề xướng *định luật vạn vật hấp dẫn :* **"Hai vật thể hút nhau theo một lực hướng tâm tỷ lệ thuận với khối lượng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách"**. Định luật vạn vật hấp dẫn đã cho phép giải thích và tính toán chuyển động của các hành tinh quanh Mặt trời, đồng thời cũng có thể nói là đã tóm tắt 3 định luật của Képler vào một định luật duy nhất.

Johann Képler sinh ngày 27-12-1571 ở Wurtemberg (nước Đức) và mất ngày 15-11-1630 ở Bavière (Đức). Tại trường Đại học Tubingue, ông đã được thầy giáo là nhà toán học thiên văn học Michael Mastlin giảng dạy lý thuyết nhật tâm (Mặt trời là trung tâm) của Nicolas Copernicus. Từ đấy, ông say mê môn thiên văn học và đã trao đổi những suy nghĩ và kết quả nghiên cứu của mình với các nhà thiên văn học nổi tiếng đương thời như Galileo Galilée và Tycho Brahé.

Năm 1599, ông bị trục xuất vì theo Đạo Tin Lành và Tycho Brahé đã mời ông sang Praha làm nhà *"toán học của triều đình"* của Hoàng đế Rudolphe II. Tại đây, để lấy lòng Hoàng đế và triều thần, ông đã dùng đến Chiêm tinh học và ông đã nói rằng : *"Cũng như thiên nhiên tạo ra cho muôn loài mọi cách để tồn tại, nhà thiên văn học phải sống nhờ vào Chiêm tinh học"*. Ông còn nói : *"Chiêm tinh học là cô "con gái điên rồ, nhưng nhà thiên văn học làm sao mà sống được nếu không có cô con gái điên ấy. Lương bổng của nhà thiên văn ít ỏi đến nỗi anh ta sẽ chết đói nếu không được nuôi bởi cô con gái điên"*.

Năm 1610, Galiléo với kính thiên văn dài 1 mét, đường kính 5cm, lần đầu tiên đã phát hiện 4 vệ tinh của sao Mộc, các pha của sao Kim, miệng núi lửa trên Mặt trăng và các vết đen trên Mặt trời, Galiléo cho xuất bản : **Tín hiệu từ các thiên thể** và giữ một bản cho Képler. Lập tức Képler viết cuốn **Luận về cuốn sách Tín hiệu từ các thiên thể,** trong đó ông tỏ ý nghi ngờ về sự tồn tại của các vệ tinh quanh sao Mộc. Sau đấy Galiléo đã gửi cho Képler những kính thiên văn tốt hơn, ông đã tiến hành quan sát và thừa nhận những quan sát của Galiléo là chính xác. Lúc này Képler cảm nhận sâu sắc sức mạnh của kính thiên văn quang học và ông đã cho xuất bản tác phẩm **Chứng minh những vật thể ta chưa hề thấy và có thể thấy bằng kính quang học.** Đây là tác phẩm đã đặt nền móng cho một ngành khoa học mới : *ngành quang học*. Năm 1627, dựa trên các định luật mà ông đã đề ra, ông đã tính toán về lịch và lập các bảng



Nhà thiên văn kiệt xuất người Đức Képler kế thừa thuyết "Nhật tâm" của Copernicus, nói rõ qui luật hành tinh vận động xung quanh Mặt trời. Trên cơ sở dữ liệu ông lấy được của một nhà thiên văn Đan Mạch, ông cho rằng quỹ đạo vận động của hành tinh theo hình bầu dục đánh đổ thuyết quỹ đạo hình tròn của Copernicus

mà ông đặt tên là *"Bảng Rudolphin"* để tỏ lòng cám ơn người đã đỡ đầu ông là Hoàng đế Rudolphe II.

Cùng với Galiléo, Tycho Brahé, Johannes Képler được xem là một trong những người sáng lập ra ngành thiên văn học hiện đại : ngành thiên văn học sau Copernicus. Mặt khác Képler đã bắt đầu nghiên cứu về hiện tượng hấp dẫn và đã đưa ra ý kiến về sức hút của Mặt trăng là nguyên nhân của hiện tượng thủy triều. Và dù thế nào đi chăng nữa nhắc đến Képler người ta còn nhớ như in : ông còn là một nhà Chiêm tinh gia nổi tiếng. Người đã có những dự đoán khá chính xác về một nạn đói, một cuộc nổi loạn của nông dân và một cuộc chiến tranh...

Ông đã giữ chức nhà Chiêm tinh học - cố vấn của tướng Wellenstein, một nhân vật trong *cuộc chiến tranh ba mươi năm.*

27 - WILLIAM HARVEY (1578-1657)

William Harvey (Uyliam Harvây) sinh ngày 1-4-1578 tại một cảng nhỏ ở miền Nam nước Anh. Ông đã học 5 năm tại trường Hoàng gia văn phạm ở Canterbury, và không theo nghề buôn bán của bố mà thi vào trường Đại học Cambridge để học tiếp. Sau 4 năm, ông lại theo học ở trường Đại học Padoue ở Italia. Năm 24 tuổi, ông đỗ Bác sĩ và trở về Anh, để học tiếp khoa Y tại trường Cambridge và năm 27 tuổi Harvey lại đỗ Bác sĩ lần thứ hai.

Từ năm 29 tuổi, ông dạy học ở trường Y Hoàng gia, kiêm Bác sĩ phẫu thuật ở bệnh viện Saint Bartholomew.

Năm 35 tuổi, Harvey được cử làm Giáo sư trường Đại học Y ở London.

Năm 40 tuổi, Harvey được mời làm ngự y riêng của Vua Anh James I. Ông tranh thủ mọi thời gian rỗi rãi để mổ xẻ, và nghiên cứu chim, thỏ, rắn, nai, hoẵng...

Năm 1628, Harvey cho in cuốn **Hoạt động của tim và máu động vật**, trong đó ông dùng thực nghiệm để chứng minh máu động vật tuần hoàn liên tục và lực đẩy của máu là sự co bóp của tim. Sách của Harvey chỉ dày có 72 trang, nhưng gây chấn động lớn ở châu Âu. Một số người quá khích gọi ông là *"thằng mất trí". "Kẻ điên khùng"*!. Harvey lúc đó đã 50 tuổi, không hề nhụt chí và vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Năm 73 tuổi, ông cho in cuốn thứ hai **Về sự hình thành của động vật** (năm 1651). Đó là sách về phôi học có giá trị nhất thời đó. Trang đầu có ghi câu: *"Mọi sinh vật đều sinh ra từ trứng"*. Sách này cũng không được ai hoan nghênh. Harvey tiếp tục sống khiêm nhường và thanh thản. Ông mất ngày 3 Tháng Sáu 1657 ở London, thọ 79 tuổi.

Pavlov, nhà sinh lý học được suy tôn là *"số một của thế giới"*, giải Nobel năm 1904, đã nhận xét: *"Ngày nay, thật khó tưởng tượng rằng trong cái tối tăm sâu thẳm và sự lẫn lộn mơ hồ bao trùm các quan điểm thời đó, và trong vòng vây của quyền lực, người thầy thuốc lỗi lạc Harvey lại phát hiện nổi một trong những chức năng quan trọng nhất của cơ thể: sự tuần hoàn máu. Harvey đã đặt nền tảng hiểu biết vững chắc cho một ngành khoa học mới: ngành sinh lý học động vật"*.

28 - JEAN BAPTISTE VAN HEIMONT (1579-1644)

Từ thời Cổ Hy Lạp, nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle đã nghĩ nhầm là cây lấy mọi nguyên liệu xây dựng từ *đất*, để lớn thêm. Helmont (Hen mon) là người đầu tiên chứng minh sự nhầm lẫn đó.

Helmont sinh năm 1579 tại Hà Lan và mất năm 1644, thọ 65 tuổi. Năm 1630, lúc đã 51 tuổi, ông làm một thí nghiệm nay đã trở thành kinh điển. Ông đổ 90 kg đất cát mịn vào một chậu gỗ và trồng lên đó một cây liễu con nặng 2,25 kg. Hàng ngày, Hel mont lấy nước mưa tưới cho cây.

Sau năm năm, ông đánh cây lên, rửa sạch đất cát và cân lại. Cây đã nặng thành 258 kg, nhưng trọng lượng đất trong chậu gỗ vẫn như cũ, không suy suyển. Helmont kết luận: cây lớn không phải nhờ "*ăn đất*", mà nhờ "uống nước".

Foseph Priestley (Pri xlây) sinh ngày 13-3-1733, tại một thị trấn nhỏ gần thành phố Leeds (Li) ở Anh, trong một gia đình thợ dệt rất nghèo. Bố mẹ mất sớm, Priestley được một bà dì nuôi. Cậu theo học 4 năm ở tu viện địa phương về thần học, triết học, các khoa học tự nhiên và tỏ ra có năng khiếu đặc biệt về ngoại ngữ (về sau, Priestley đã đọc thông viết thạo 8 ngoại ngữ: Đức, Pháp, Italia, Hy Lạp, Ả Rập, Syrie, La tinh cổ và Do Thái cổ). Ở thư viện ra, ông được bổ nhiệm làm Linh mục, nhưng vì chống lại các điều sùng tín của Đạo Gia tô, nên bị rút phép thông công và khai trừ ra khỏi Giáo hội địa phương. Priestley chuyển sang dạy tư để kiếm sống một, cách vất vả. Năm 1780, khi đã 47 tuổi, ông mới được nhà thờ nhận lại, làm Linh mục ở địa phận thành phố Burmingham. Nhưng vì ủng hộ công khai cách mạng Pháp và tiếp tục chống đối nhà thờ, nên nhà cầm quyền đã sai người đốt nhà ông để trừng phạt và hủy các bản thảo đang viết dở của ông. Priestley phải chuyển lên London và cuối cùng, năm 1794, phải di cư sang cư trú ở Mỹ. Priestley mất vào Tháng 2 - 1804, thọ 71 tuổi. Công trình khoa học lớn nhất của ông là đã phát hiện ra ôxy trong quang hợp của cây xanh, vào năm 1772.

Ông bỏ một ngọn nến cháy trong một cái chuông úp kín. Sau một thời gian, nến tắt do không khí đã bị "làm độc" (*phlogisticated*). Sau đó ông đưa thêm vào trong chúng một cây bạc hà nhỏ: nến tiếp tục cháy. Priestley kết luận là cây đã sản xuất một chất có khả năng "*làm lành*" (dophlogisticate) không khí, mà ngọn nến cháy đã "*làm độc*".

Về sau, ta đã biết là cây bạc hà lấy đi khí CO_2 và nhả ra khí O_2, trong quang hợp).

Bảy năm sau, năm 1779, nhà tự nhiên học Hà Lan Yan Inghel Honz (In ghen Hao) lại chứng minh thêm trong bóng tối cây xanh cũng "*làm độc*" không khí như cây nến cháy (hô hấp), chỉ "*làm lành*" không khí độc khi có ánh sáng (quang hợp).

Ba năm sau, năm 1782, một nhà tự nhiên học Hà Lan khác là Yansenebier (Xê nơ bia) (1742-1809) đã hoàn chỉnh được bức tranh quang hợp của cây xanh bằng cách cụ thể hóa sự tuần hoàn chéo của CO_2 và O_2 qua thí nghiệm cho cây và chuột sống chung một thời gian lâu trong chuồng kín đặt ở chỗ sáng: chuột hô hấp (lấy O_2, thải CO_2) còn cây thì vừa hô hấp (không mạnh) vừa quang hợp mạnh (lấy CO_2, thải O_2).

Như vậy là những cố gắng cộng lại của ba nhà khoa học Hà Lan và một nhà khoa học Anh, đã giúp loài người bước đầu hiểu đúng thực chất của quang hợp, một hiện tượng cực kỳ quan trọng đối với cuộc sống trên Trái đất. Quá trình quang hợp của cây xanh đã cung cấp cho Trái đất mỗi năm khoảng 200 tỷ tấn chất hữu cơ, nguồn thức ăn *gốc* của toàn bộ sinh giới, cũng như 20% ôxy của khí

quyển, nguồn thở và ôxy hóa duy nhất, của vật chất vô sinh và hữu sinh.

29 - PIERRE DE FERMAT (3-8-1601 - 15-1-1665)

Pierre de Fermat (Pie đơ Fecma) sinh trưởng trong một gia đình buôn nhỏ ở thành phố Tuđo nước Pháp. Ông là một luật sư người Pháp. Vì ham thích toán học, ông chỉ làm toán có tính chất nghiệp dư để giải trí. Mặc dù vậy ông vẫn được coi là một nhà toán học lớn. Cùng với các nhà toán học khác, Fermat đã đặt nền móng cho nhiều bộ môn như về lý thuyết số, hình học giải tích, giải tích toán học, lý thuyết xác suất, v.v... nhưng những phát kiến ưu tú nhất của ông là về lĩnh vực lý thuyết số.

Lý thuyết số là một ngành toán học chuyên nghiên cứu những tính chất của các số tự nhiên. Ngành toán học này có điểm thú vị là những bài toán của nó tưởng chừng như rất đơn giản và dễ hiểu và có thể trình bày kết quả của chúng cho bất kỳ người nào, miễn là biết đọc, biết viết, nhưng cách giải những bài toán ấy nhiều khi rất khó, thậm chí đến cả những nhà toán học ưu tú nhất cũng không làm nổi : nhà toán học Diophăng ở thế kỷ thứ III, thứ IV Tr. C.N. lần đầu tiên đã đề cập đến vấn đề tìm nghiệm của *phương trình vô định* $\mathbf{x^2 + y^2 = z^2}$ (trong phạm vi số nguyên). Từ phương trình này Permat đã xét nó dưới dạng tổng quát (năm 1637) : $\mathbf{x^n + y^n = z^n (1)}$ và phát biểu mệnh đề mà trong lịch sử toán học thường gọi là *định lý lớn Fecma: Nếu n là số nguyên bất kỳ lớn hơn 2 thì phương trình (1) không thể nghiệm đúng với bất kỳ giá trị nguyên nào khác không của các ẩn số x, y, z.* Và ông đã viết lên lề quyển **Toán thuật** của Diophăng rằng ông đã tìm được một cách chứng minh tuyệt vời cho định lý, nhưng vì lề sách quá hẹp nên không ghi ra đây được. Vậy Fermat đã chứng minh như thế nào? Không ai biết rõ. Ròng rã đã hơn 300 năm, điều mà *Fermat không ghi ra được* vì lề quyển sách quá hẹp đã làm biết bao thế hệ toán học hao công tổn sức mà vẫn chưa tài nào tìm ra manh mối để giải quyết. Nhiều nhà toán học nổi tiếng đã quan tâm khá nhiều đến bài toán này. Ơle (1707-1783) đã chứng minh định lý Fermat với n = 3 và n = 4. Đến thế kỷ XIX, các nhà toán học Lơgrăng (1752-1883) và Điriclê (1805-1859) đồng thời chứng minh được n = 5. Không lâu, Lamê (1795-1871) đã chứng minh được với n = 7. Cume (1810-1893) đã dùng một lý thuyết khó và sắc bén đã chứng minh được định lý Fermat có thể không đúng với một số giá trị đặc biệt của n. Ông đã chứng minh được rằng nó đúng với mọi giá trị của n<100, nhưng ông vẫn chưa chứng minh đầy đủ định lý này.

Gần đây, ngày 23 Tháng 6 năm 1993, nhà toán học người Anh Andrew Oailes đã công bố chứng minh *Định lý lớn Fermat*. Người ta tưởng thế là bài toán đã được giải quyết. Nhưng khi kiểm tra chứng minh của Oailes người ta đã phát hiện ra một lỗ hổng. Hiện nay, Oailes đang cố gắng khắc phục lỗ hổng đó, nhưng chưa rõ kết quả thế nào?...

Một cống hiến quan trọng nữa của Fermat là **định lý nhỏ Fermat** (để phân biệt với **định lý lớn Fermat**). Định lý này đã là một trong những định lý cơ bản cho lý thuyết số.

30 - JOHANN RUDOLPH GLAUBER (1604-1670)

Johann Rudolph Glauber sinh năm 1604 tại thành phố nhỏ Karlstadt. Là con một người thợ can (vẽ), chắc chắn chẳng bao giờ anh nghĩ rằng mình sẽ trở thành một nhà hóa học. Con đường dẫn anh đến phòng thí nghiệm chỉ là sự ngẫu nhiên. Năm 20 tuổi, anh ốm một trận thập tử nhất sinh mà hầu như không có nguyên nhân. Sau đó, anh khỏi bệnh hoàn toàn nhờ uống nước từ một nguồn suối khoáng. Đó là nguyên nhân khiến anh bắt đầu say mê nghiên cứu các loại muối trong nước khoáng thiên nhiên.

Giống như Paracelse, Glauber ưa thích những cuộc du lịch đó đây để học hỏi: Năm 1625, anh từ Karlstadt đến Wien, yết kiến Hoàng đế Ferdinand Đệ II, và được nhà Vua trọng dụng. Anh ở lại đây, biểu diễn cho Hoàng đế và triều đình xem những "*phép lạ*" mà anh học được từ nhà giả kim thuật nổi tiếng thời bấy giờ là Sendivogius.

Rồi đột nhiên năm 1926, anh lại rời bỏ cung đình đi chu du thiên hạ, chữa bệnh cho mọi người như một thầy thuốc dân gian. Cuối cùng, Glauber định cư ở Hà Lan vừa buôn bán vừa nghiên cứu khoa học. Phòng thí nghiệm của anh ở Amsterdam là phòng thí nghiệm lớn nhất thời đó.

Vốn là một nhà doanh nghiệp tồi, năm 1648 Glauber bị phá sản. Phòng thí nghiệm bị bán đấu giá, kèm theo món nợ vài nghìn guilder. Ông phải bí mật trốn sang Bremen nhưng không tránh được các chủ nợ săn lùng, mãi sau, ông mới tạm yên ổn định cư ở Wertheim, bán rượu để sinh sống và tạo dựng một phòng thí nghiệm mới để nghiên cứu khoa học.

Nhưng rủi ro vẫn không buông tha ông. Lại vay nợ, lại khánh kiệt và một lần nữa bị đuổi ra ngoài đường. Lần này, ông bỏ đi thật xa, đến một thị trấn nhỏ là Kisimger trên bờ sông Main. Từ đây, dù nghèo khổ, ông chuyên tâm vào một công việc: nghiên cứu hóa học. Tất cả những gì là mê tín, dị đoan thời Trung cổ cho đến những phát minh nghiêm túc đều được kiểm nghiệm và ghi chép đầy đủ. Gian phòng tối tăm, ẩm thấp, trần thấp lè tè chính là nơi ra đời của nhiều hợp chất vô cơ chưa từng được biết đến: các muối chì, thiếc, sắt, kẽm, đồng, Antimon, Asen... Cũng chính trong gian phòng này đã có những phát minh có tính lịch sử: các muối Clorua (đã tiên đoán sự tồn tại của khí clo) phương pháp đun cách thủy.

Gạt bỏ những gì thiếu cơ sở khoa học (mà thời ấy là không thể tránh khỏi), lịch sử hóa học đã ghi nhận những công lao của Rodolph Glauber. Quan niệm về ái lực hóa học của ông cũng như sự phân loại các nguyên tố thành *"bạn"* và *"thù"* có tính chất mở đường cho nhiều nghiên cứu về sau.

Glauber quan tâm đến cả hóa hữu cơ. Trong phòng thí nghiệm hết sức thô sơ ấy, ông đã điều chế Axeton và Acrolein. Ông tìm ra được Etyl Clorua, một chất mà hiện nay ngành y tế vẫn dùng để gây mê và gây tê cục bộ.

Trong suốt cuộc đời lao động cần cù và luôn đứng vững trước những thất bại song ông đã viết tới 40 cuốn sách, trong đó nhiều cuốn khẳng định một kiến thức uyên bác có cơ sở khoa học như: **Công trình về khoáng vật; Những kiểu lò mới; Luận văn về bản chất của muối**.

Công lao chủ yếu của Rudolph Glauber là nghiên cứu về muối và axit vô cơ. Các axit clohydric và nitric đã được biết đến từ lâu, nhưng chính ông là người giải thích các axit này đã hình thành như thế nào khi cho muối ăn và diêm tiêu tác dụng với Axit sunfuric và điều chế được chúng dưới dạng tinh khiết. Ông đưa ra một phản ứng hết sức cơ bản mà ngày nay bất cứ một học sinh phổ thông nào cũng biết: axit tác dụng với muối cho một axit mới và một muối mới.

Trong những ngày cuối đời, vào những năm 60 của thế kỷ XVII, Rudolph Glauber trở về Amsterdam. Ở đây, ông bị ốm nặng, nằm liệt giường suốt hai năm liền. Bình phục song ông lại lao vào nghiên cứu. Bốn năm sau một trận ốm khác đã đánh gục ông.

Rudolph Glauber mất ngày 10-3-1670 và chôn tại nghĩa địa Amsterdam.

31 - EVANGELISTA TORRICELLI (1608-1647)

Torricelli sinh ngày 15 Tháng 10 năm 1608 ở Faenza (Fenza) miền Bắc Italia. Sau khi đạt được kết quả tối ưu ở một trường giòng mang tên thành phố quê hương, Torricelli đến Roma để theo học các môn khoa học ở trường Đại học Sapienza (Xapienza). Tại đây, ông là học trò của Galilée, ông đã biên soạn một tiểu luận cho rằng chuyển động của một vật ném xiên, ví dụ một qủa cầu nhỏ bằng chì là một đường parabol.

Năm 1641, Torricelli tới Florence (Florăngxờ) nơi ông được nhận làm thư ký kiêm trợ lý cho Galilée bấy giờ đã bị mù. Sau cái chết của Galilée, Torricelli được bổ nhiệm là Giáo sư toán ở Florence và là nhà toán học cho Ferdinand (Pheđinăng) Quận công vùng Toscane (Tốtxcan). Năm 1644 ông lấy ống thủy tinh có bịt kín một đầu, dài 46 inch; sau khi đổ đầy thủy ngân, còn gọi là bạc lỏng, ông dùng ngón tay bịt chặt đầu hở của ông nghiệm vào một chậu chứa đầy thủy ngân. Thủy ngân trong ống nghiệm sẽ chảy xuống nhưng không chảy hết, cột thủy ngân còn lại trong ống cao khoảng 30inch tính từ mặt thủy ngân trong chậu. Torricelli đã công bố rằng phần không gian giữa đầu ống nghiệm lật ngược với cột thủy ngân chính là chân không bởi vì không có gì có thể lọt vào trong đó khi một ít thủy ngân chảy xuống. Ông đã giải thích rằng lực giữ cho thủy ngân không chảy ra là áp suất của không khí. Chính trọng lượng của không khí đè lên bề mặt thủy ngân trong chậu để giữ lại lượng thủy ngân trong ống nghiệm sao cho sự cân bằng xẩy ra và lúc đó cột thủy ngân cao khoảng 30 inch. Vì lẽ đó 30 inch của thủy ngân nặng bằng 300 dặm của không khí.

Blaise Pascal (Blezờ Pátxcal) đã bổ sung thêm cho thí nghiệm của Torricelli bằng việc đưa cái phong vũ biểu lên đỉnh núi và ông đã quan sát thấy cột thủy ngân tụt xuống nhiều inch trong trạng thái không khí loãng. Sau đó, Pascal đã ứng dụng phong vũ biểu vào việc dự báo thời tiết. Phong vũ biểu hộp được dùng trên các máy bay để đo độ cao so với mực nước biển.

Tài năng về toán học của Torricelli còn được bộc lộ ở việc nghiên cứu đường cong mà ngày nay được gọi là cycloid, tức là một đường cong tạo bởi một điểm trên bán kính của một vòng tròn chuyển động.

Torricelli mất ngày 25 Tháng 10 năm 1647 tại Florence ở tuổi 39.

32 - BLAISE PASCAL (1623-1662)

Blaise Pascal sinh ngày 19-6-1623 tại Clermont ở xứ Auvergne nước Pháp và mất ngày 19-8-1662 tại Paris. Bố của Pascal là Étienne Pascal cũng là một người yêu toán học. Mẹ mất sớm khi Pascal mới 3 tuổi. Khi Pascal lên 8 tuổi thì gia đình chuyển về Paris là nơi trung tâm toán học thời bấy giờ của nước Pháp. Ở đây, cậu bé Pascal thường được chứng kiến những cuộc tranh luận của bạn bè Bác học của bố về nhiều vấn đề khoa học, thời cuộc khác nhau, trong đó có toán học. Điều đó đã sớm gây cho Pascal lòng ham mê và khát vọng nghiên cứu toán học. Nhưng Pascal lại rất yếu nên bố Pascal không dám dạy toán sớm cho con, sợ rằng những suy nghĩ căng thẳng sẽ ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe của cậu. Ông giấu tất cả các sách vở và vật dụng gì có liên quan đến toán học. Pascal rất muốn học hình học, nhưng sách vở, tài liệu lại không có. Thế là Pascal phải tự mình tìm ra môn khoa học này. Suốt ngày Pascal vẽ những hình theo sự tưởng tượng riêng của mình và bằng trí thông minh của trẻ thơ Pascal đã cố giải thích bằng được tính chất của các hình đó. Trong những hình mà Pascal đã nghĩ ra có hình tam giác, hình bình hành, hình tròn, hình chóp v.v... Pascal tự nghĩ cách gọi tên các hình, thí dụ gọi đường thẳng là "cây gậy" *hình tròn* là "*bánh xe*", vòng tròn là "*cái vòng*", hình bình hành là *hình vuông* dài" v.v... Vì không có giấy nên các hình đã được vẽ ngay trên sàn nhà bằng than hoặc phấn. Một hôm bố của Pascal bước vào phòng khi Pascal vừa vẽ xong một hình do tự mình nghĩ ra và đang tìm cách chứng minh một số tính chất của nó. Bị bắt gặp bất ngờ, Pascal buộc phải kể tỉ mỷ cho bố nghe rằng không cần sách mà Pascal đã phát minh ra môn hình học "*cây gậy và bánh xe*" bằng tất cả sự tưởng tượng của mình như thế nào ? Bố của Pascal đã sung sướng tới phát khóc khi biết con mình có thể trở thành một nhà toán học lớn. Từ đó, ông đã trao sách vở, tài liệu cho con đọc và hướng dẫn con nghiên cứu. Khi đó, Pascal mới 12 tuổi. Chẳng bao lâu sau nhà toán học trẻ này đã tham gia nhóm nghiên cứu toán. Ông tìm được người thầy tin cậy của mình là Descarte (1593-1662), người đã sáng lập ra môn "*hình học chiếu*". Pascal đã ứng dụng lý thuyết hình chiếu từ một tâm của Descarte vào việc nghiên cứu cái tiết diện hình nón, kết quả là vào năm 1640, ông đã công bố luận văn **Về tiết diện hình nón**, trong đó có định lý Pascal. Descarte đánh giá cao định lý này và gọi nó là **"Định lý lớn Pascal"** Ông khẳng định nó đã bao hàm được cả bốn cuốn sách đầu của Apolonius. Pascal đã rút ra được gần 400 hệ quả từ định lý của mình. Một trong những hệ quả khá quan trọng là: *Tiết diện hình nón được xác định duy nhất bởi 5 điểm bất kỳ của nó.*

Năm 17 tuổi, để giảm nhẹ sự tính toán vất vả, phức tạp của ông bố trong công tác tài chính, Pascal đã nảy ra ý nghĩ làm máy tính và sau 5 năm lao động căng thẳng ông đã chế tạo được một chiếc máy tính làm được bốn phép tính số học rất tin cậy, tuy rằng không nhanh lắm.

Người ta cũng còn biết Pascal là một trong những người sáng lập ra môn **thủy tĩnh học**, là một trong những người đã đặt những viên gạch đầu tiên cho lý thuyết xác suất, một ngành toán học hiện đại có rất nhiều ứng dụng thực tế.

Những cống hiến của Pascal cho khoa học nói chung và cho toán học nói riêng chắc sẽ còn lớn hơn nữa nếu không xảy ra một tai nạn xe ngựa bất ngờ vào lúc ông 31 tuổi. Ông được cứu sống nhưng sức khỏe giảm sút. Từ giữa năm 1659, do sức yếu và ảnh hưởng của nhà thờ, Pascal chấm dứt hẳn mọi nghiên cứu cả

về vật lý lẫn toán học và ông từ giã cõi đời vào năm ông 39 tuổi.

33 - ROBERT BOYLE (1627-1691)

Robert Boyle ra đời vào Tháng 7-1627 trong một gia đình quý tộc lâu đời, nổi tiếng ở nước Anh và ông là người được đào tạo trong những nhà trường có truyền thống nhất thời đó. Với kiến thức vững vàng và đầu óc phê phán, ngay công trình đầu tiên về hóa học, cuốn sách: **Nhà hóa học hoài nghi** (1661), Robert Boyle đã đưa ra ý kiến là hóa học có mục đích và nhiệm vụ đặc biệt, chứ không phải là tập hợp các phương pháp để điều chế thuốc và sản xuất các kim loại. Hóa học có nhiệm vụ là trả lời một vấn đề cơ bản làm các nhà Bác học băn khoăn trong nhiều thế kỷ: thế giới vật chất gồm những gì, thành phần các chất ảnh hưởng thế nào lên tính chất của chúng. Và chính ông đã trả lời các câu hỏi đó một cách duy vật gần như chúng ta quan niệm ngày nay. Tuy cách diễn tả của ông - do hạn chế của thời đại - chưa thật rõ ràng và thiếu một đặc trưng quan trọng nhất là khối lượng, nhưng rõ ràng các ý tưởng ấy có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của hóa học đương thời. Nó cho phép xem xét thành phần thật và phân tích tính chất hóa học của các chất cụ thể, trên cơ sở khái niệm "*phân tích hóa học*" mà ông đưa ra.

Những công trình liên tiếp và đa dạng của Boyle đã làm phong phú nhiều ngành khác nhau của hóa học. Những phản ứng do ông nghiên cứu và các chất do ông phát minh có ứng dụng rộng rãi trong thực tế. Các dụng cụ thí nghiệm do ông sáng tạo để xác định thể tích của chất khí và chất lỏng cho đến nay vẫn được sử dụng. Ngày nay, bất cứ một học sinh phổ thông nào cũng biết xác định môi trường là axit, kiềm hay trung tính, chính là đã lặp lại một phát minh của Boyle.

Những ý tưởng độc đáo, mới mẻ của Boyle đã kích thích sự phát triển của khoa học. Những suy nghĩ và kết quả nghiên cứu sự cháy của ông mà 100 năm sau nhà hóa học Pháp Lavoisier đã xem xét lại, là cơ sở để chống lại thuyết nhiên tố. Thậm chí, lý thuyết về sự phát sáng của photpho mà ông đã phác họa chỉ được hoàn chỉnh vào những năm 1920 - 1930 của thế kỷ XX.

34 - MARCELLO MALPIGHI NHÀ GIẢI PHẪU HỌC (1628-1694)

Nhà giải phẫu học Marcello Malpghi sinh năm 1628 ở một thành phố nhỏ bé cạnh Bologne ở miền Bắc nước Italia, là con trưởng của một gia đình gồm 8 người con. Bản tính ít nói, khiêm tốn và hiền từ. Cha mẹ mất sớm khi vừa tròn 21 tuổi, cậu đã quyết định gánh trách nhiệm chăm sóc các em mình và tạm gác việc học hành. Trong thời gian này, Marcello luôn tìm cách chăm sóc, lo lắng cho sức khỏe của các em và cậu đã đi đến một quyết định rằng phương pháp tốt nhất để giúp đỡ mọi người là phải trở thành người thầy thuốc. Năm 23 tuổi, cậu vào học trường Y ở Đại học Bologne. Massari, một Giáo sư tiếng tăm về giải phẫu ở Bologne đã nhận đỡ đầu riêng cho cậu sinh viên y khoa hiền lành và đáng mến này. Ông đề nghị Malpighi phụ mổ cho ông và thậm chí mời cậu đến nhà ông để tham khảo thêm sách vở. Tại đây Malpighi đã có dịp làm quen với những công trình khoa học cổ điển của những nhà y học lớn như Vésale, Harvey,... Cũng tại đây Malpighi đã tìm thấy tình yêu, chính mối quan hệ thân thiết của cậu với cô em gái Giáo sư Massari đã dẫn họ đến một cuộc hôn nhân đầy hạnh phúc.

Malpighi nhận học vị Bác sĩ ở Bologne năm 1653 khi cậu tròn 25 tuổi. Được sự đề cử của Massari, năm 1656 ông được bổ nhiệm Giáo sư về y học lý thuyết ở Đại học đường Pise (Pizờ). Những bước đầu e dè, thiếu tự tin của Malpighi trong việc nghiên cứu các mô động vật qua kính hiển vi đã được Giovanni Borelli một vị Giáo sư già có nhiều kinh nghiệm hơn dìu dắt.

Năm 1659, sức khỏe yếu cộng thêm sự cô đơn do sống xa gia đình quá lâu đã đưa Malpighi đến quyết định trở lại Bologne. Sau khi được bổ nhiệm phụ trách môn giải phẫu ở Bologne, ông tiếp tục nghiên cứu nhiều loại mô khác nhau trên kính hiển vi. Trong lúc đang xem xét những cấu tạo tinh vi về phổi của một con ếch lần đầu tiên ông đã trông thấy túi phổi là những bao chứa đầy không khí với những vách màng trong đó oxy và khí carbonic vào và ra khỏi máu suốt quá trình hô hấp. Khám phá lớn nhất của Malpighi là lúc công trình nghiên cứu chi tiết về phổi được công bố đó là những động mạch phổi nhỏ tiếp tục được phân chia tạo nên những mạng lưới

mao dẫn rồi mạng lưới này lại được nối trở lại với các mạch nhỏ thuộc hệ tĩnh mạch. Malpighi đã giải thích được sự bí mật mà Harvey đã phải lúng túng lúc ông cho xuất bản tác phẩm của ông về sự tuần hoàn máu vào năm 1628. Nhưng giòng họ Sharaglia thù hằn với giòng họ Malpighi từ lâu đời đã buộc ông phải lánh đến vùng Messine (Métxin) ở suốt 4 năm. Năm 1668, ông được bầu làm thành viên danh dự của tổ chức Hoàng gia London. Malpighi lần đầu tiên mô tả các hệ hô hấp, thần kinh tiêu hóa của con tằm, một loài côn trùng. Các ống bài tiết nhỏ xíu của sâu bọ ngày nay vẫn gọi là ống Malpighi. Malpighi lại chuyển sang nghiên cứu đời sống cây cỏ và nhận thấy chúng cấu tạo bởi các đơn vị rất nhỏ hợp lại mà Malpighi gọi là các *túi nhỏ* tức là các tế bào. Như vậy ông đã đặt nền móng cho môn Giải phẫu thực vật. Ông cũng bắt đầu nghiên cứu phôi gà. Rất nhiều các cấu trúc như lớp Malpighi của da, huyết cầu Malpighi ở thận và lá lách vẫn còn mang tên ông. Nhưng ngay cả lúc về già, ông vẫn chịu cảnh khủng bố của kẻ thù giòng họ. Chúng cướp phá ngôi biệt thự của ông, phá hủy các dụng cụ khoa học và thậm chí đốt cả tài liệu và bản thảo của ông. Năm 1691 ông rời Bologne đến Roma và trở thành vị Bác sĩ riêng cho Innocent XII (Innôxăng). Malpighi mất vào năm 1694.

35 - CHRISTIAN HUYGENS (1629-1695)

Huygens là nhà vật lý, nhà toán học và thiên văn người Hà Lan. Ông sinh ở La Haye và theo học ở Đại học Leyden. Sau khi đọc một số tác phẩm toán học ban đầu của ông, Descartes đã tiên đoán ông sẽ có một sự nghiệp khoa học to lớn. Bị lôi cuốn bởi Vua Louis XIV, ông đã đến Paris và sống ở đó từ 1666 đến 1682. Giống như những nhân vật lớn đương thời như: Newton và Leibnizt, ông chưa bao giờ lấy vợ.

Sau Galilée, cơ học đã được Huygens phát triển. Ông đã tìm được lời giải cho những bài toán về sự chuyển động quay, đưa ra ý tưởng về tác dụng ly tâm và nghiên cứu rất sâu về con lắc kép. Galilée đã khám phá ra đồng hồ con lắc từ năm 1641 nhưng ít người biết đến (đã có một mẫu do học trò của Galilei là Viviani chế tạo năm 1649 nhưng bị mất) và chỉ 15 năm sau, năm 1656, nhờ sự khám phá độc lập của Huygens, loại đồng hồ này mới được mọi người biết đến và nhanh chóng thấy rõ giá trị của nó. Huygens đã đưa đồng hồ con lắc đạt tới sự hoàn chỉnh chính xác cao và chỉ rõ cách làm cho nó có tính đẳng thời ngay cả với những biên độ lớn bằng cách dùng những má xiclôit.

Huygens còn tự làm lấy các thấu kính, kính thiên văn và kính hiển vi để dùng trong việc nghiên cứu của mình. Ông đã phát minh ra một loại thị kính có thể hiệu chỉnh được sắc sai ngang gọi là *thị kính Huygens*. Ông là người đầu tiên đã nói được cấu trúc của các vành sao Thổ.

Huygens đã nghiên cứu rất kỹ lưỡng về hiện tượng khúc xạ kép và chỉ ra rằng hiện tượng này có thể giải thích được trên cơ sở lý thuyết sóng của ánh sáng. Công trình **Traité de la lumière (Khảo về ánh sáng)**, trong đó ông trình bày lý thuyết này tại một cuộc họp của Viện Hàn Lâm Pháp vào năm 1678 và xuất bản vào năm 1690.

36 - ANTON VAN LEEUWENHOECK (1632-1723)

a. Thân thế:

Leeuwenhoeck (Lơvenhuc) sinh năm 1632 trong một gia đình nghèo ở thành phố Delft Hà Lan. Vì hoàn cảnh khó khăn, Leeuwenhoeck không được học tập nhiều, vì phải giúp đỡ bố bán bia trong một quán nhỏ.

Năm 16 tuổi, bố qua đời, cậu phải rời quê hương lên Thủ đô Amsterdam, để làm công trong một hàng bông vải sợi len dạ. Năm 22 tuổi, lấy vợ, 3 năm sau rời Thủ đô, trở về quê cũ, xin vào làm nhân viên trong tòa án thành phố và bắt đầu nghiên cứu làm và dùng "*kính hiển vi*". Năm 1723, Leeuwenhoeck qua đời, thọ 91 tuổi.

b. Sự nghiệp:

Từ xưa, có lẽ có người đã biết một giọt nước đọng trên mặt lá hoặc trên một vảy cá, có thể giúp ta nhìn thấy những vật nằm ở phía dưới to hẳn lên và rõ hơn.

Trên các bình cổ của Trung Quốc, từ 700 đến 1000 năm Tr. C.N, đã có hình

người đang dùng những "*thấu kính thủy tinh*" để quan sát đồ vật. Người Hy Lạp và La Mã Cổ đại cũng đã biết nhìn đồ vật qua những bình cầu thủy tinh đựng đầy nước, để to và rõ hơn. Kính lúp xem như chính thức được chế tạo từ đầu thế kỷ thứ XIII, khi các thợ kim hoàn, các nhà buôn tơ lụa vải sợi có nhu cầu đánh giá chất lượng thấy được của các vật liệu.

Năm 1590, hai anh em Janxon ở thị trấn Midleburg tại Hà Lan đã đặt song song hai thấu kính ở những khoảng cách khác nhau nhằm tăng khả năng nhìn to hơn và chính xác hơn. Cũng trên cơ sở nguyên lý đó, năm 1608, nhà vật lý học và thiên văn học người Italia Galileo Galilée (1564-1642), về sau được xem như một trong những người đã đặt nền móng cho thiên văn học hiện đại, cũng đã làm được kính thiên văn (viễn vọng) đầu tiên để quan sát các núi của Mặt trăng, vệ tinh của sao Thiên Vương và chụp hình thù của sao Vệ nữ. Ngoài ra, ông còn lắp một số thấu kính trên giá gỗ thành "*kính hiển vi*", nhờ đó mà đã "*thấy con ruồi to như con bò*!".

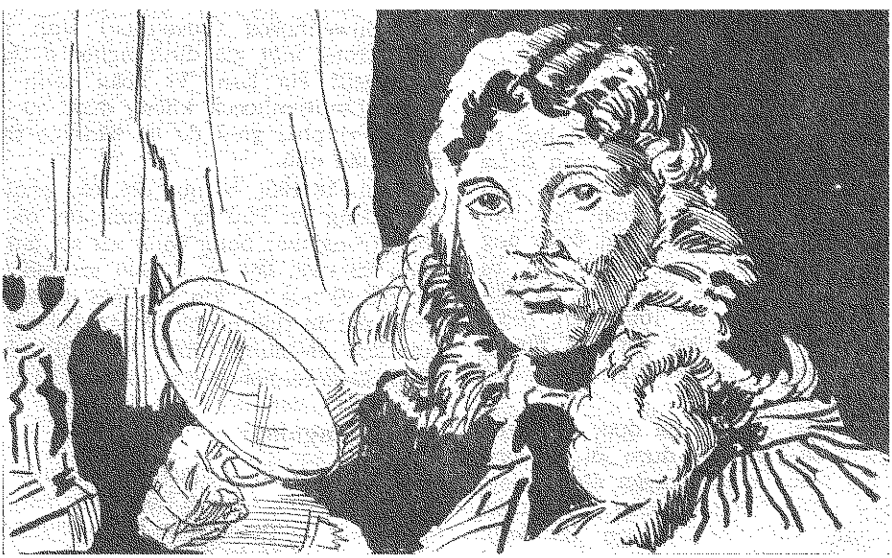
Ngay từ thời còn bé, khi giúp bố bán bia, Leeuwenhoeck đã ước ao được nhìn các bộ phận bé tí xíu của các côn trùng nên cậu thường hay sán đến gần các thùng bia. Vì thế lúc lớn lên, khi đã có việc làm ở tòa án thành phố quê hương, Leeuwenhoeck dành mọi thời giờ rỗi rãi để "*làm kính hiển vi*", ông đã kiên nhẫn mài, dũa, đánh bóng 419 thấu kính. Ông cũng đã chế tạo rất nhiều khung kim loại để lắp các thấu kính đo thành những kết hợp rất đa dạng để tăng khả năng phóng đại của chúng. Leeuwenhoeck còn lắp thêm các que đẩy có ren để thay đổi độ gần xa của vật cần nhìn và lắp thêm cả kính phản chiếu hoặc hội tụ ánh sáng, nhằm tăng độ chiếu sáng cho vật quan sát. Ông đã lần lượt chế tạo và cải tiến tới 2177 "*kính hiển vi*" như vậy.

Nhờ chúng, Leeuwenhoeck đã quan sát được đủ loại đối tượng: tương ớt, máu, nước ao hồ, phân động vật, râu tóc, côn trùng nhỏ... ông còn theo dõi cả máu chảy trong mao mạch đuôi nòng nọc, và lá một số cây.

Suốt 46 năm ròng, từ năm 1673 đến năm 1719, Leeuwenhoeck đã gửi đến hội Hoàng gia Anh (Cơ quan khoa học có uy tín nhất thời đó) 375 bản vẽ những vật ông đã nhìn thấy nhờ kính hiển vi và 27 bản vẽ cho Viện Hàn Lâm Khoa học Pháp.

Leeuwenhoeck đúng là người đầu tiên đã khám phá và thám hiểm một thế giới mà "*người trần mắt thịt*" không hề biết là có thật, thế giới các VI SINH VẬT.

Toàn bộ công trình của ông đã được in thành sách, nhan đề: **Những bí mật của giới tự nhiên nhìn qua kính hiển vi** gồm 4 tập.



Anton Van Leeuwenhoeck

37 - ISAAC NEWTON (1642-1727) NHÀ VẬT LÝ HỌC NGƯỜI ANH VỚI ĐỊNH LUẬT VẠN VẬT HẤP DẪN

Isaac Newton sinh ra trong xóm Woolsthorpe gần thị trấn Grantham trong quận Lincolnshire. Bố ông vừa mới chết, ông là một đứa con đẻ non, khó nuôi, gầy gò, ốm yếu. Hai năm sau mẹ ông lấy một thầy tu Giáo hội Anh, nên đã giao ông cho bà bác chăm sóc, ông học tiểu học ở trường làng và trung học ở thành phố nhỏ Grantham. Những bài học ở nhà trường càng ngày càng làm cho cậu chán ngán, thất vọng. Ngày nào cũng phải học lịch sử các Thánh và cầu Kinh. Tiếng La tinh và Hy Lạp hoàn toàn xa lạ với cuộc sống. Thời ấy Newton say mê đọc những tác phẩm của Roger Bacon (Rôgiơ Bêcơn). Ông ngủ trọ tại nhà dược sĩ Cơlác. Tại đây ông trở thành bạn thân của Xtôrây Cơlác con gái riêng của ông dược sĩ. Ông thích chế tạo đồ chơi như đồng hồ nước, chiếc thuyền vỏ trứng chạy bằng hơi nước, cối xay nước. Nhưng nhà trường nhận xét về cậu bé Newton là: *học kém, thích nghịch ngợm, đánh nhau với bạn học*. Và Newton thời ấy thành thật bộc lộ những cảm nghĩ của mình về các môn học và kể cho đức cha, hiệu trưởng Henri Xtâucơ nghe về những cuốn sách và những trò chơi của mình. Cha Henri đưa cho ông những cuốn sách của Leonardo da Vinci (Lêônácđô da Vinxi), Archimèdes (Acsimét) viết bằng tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp. Cha khuyên cậu hãy cố học cho giỏi để đọc được những quyển sách này. Những lời khuyên nhủ chân tình của cha. Henri đã tác động mạnh tới cậu thiếu niên Isaac Newton. Cuối cùng cậu đã trở thành một trong số rất ít những học sinh giỏi nhất trường trung học Grantham. Trình độ toán học của cậu đã vượt xa các bạn cùng lớp và đủ giúp cậu hiểu được các sách của Copernicus (Côpécnic), Galilée (Galilê), Descartes (Đềcác), Képler (Kêpơle).

Việc học tập của Isaac Newton đang tiến triển mạnh mẽ thì dượng Xmit chết, mẹ cậu góa chồng lần thứ hai, liền gọi Newton trở về Woolsthorpe, cùng với ba con nhỏ của bà. Isaac Newton bắt buộc phải thôi học để trở về nhà giúp mẹ trông nom ruộng vườn. Bà Anne Newton hy vọng rằng sau vài năm tham gia công việc nông phu con trai lớn của mình sẽ trở thành một ông chủ vườn tháo vát sẽ thay thế bà quản lý cái sản nghiệp nhỏ bé của tổ tiên để lại. Nhưng Isaac Newton đi chăn cừu thì lại để cừu phá lúa và hoa màu của dân làng. Các cuốn sách làm cho cậu quên hết mọi sự trên đời. May mắn cho Isaac, bà Annờ đã nghe theo lời khuyên của em trai vẫn tiếp tục cho cậu đi học. Cậu thiếu niên Isaac sung sướng trở lại trường trung học. Năm 1660, khi Newton 18 tuổi, anh trở thành sinh viên của trường Đại học Tơriniti của hệ thống học đường Cambridge. Phải đợi mãi đến năm 1663, khi anh sinh viên Isaac Newton 21 tuổi, bước vào năm thứ ba của trường Đại học Triniti, thì anh mới được Isaac Barrow (Izắc Bêrâu) dạy toán. Ông là một nhà toán học giỏi vào bậc nhất nước Anh thời đó. Chính nhờ sự hướng dẫn của Barrow mà trong hai năm cuối ở trường Đại học Triniti, Isaac Newton đã hoàn toàn nắm vững tất cả những điều cơ bản mà các nhà khoa học toán học, cơ học, quang học, thiên văn học thời đó đã đạt được. Tháng Giêng năm 1669, anh đỗ Tú tài kỹ thuật. Sau đấy anh buộc phải trở về Wollsthorpe trong 2 năm vì trường Đại học Cambridge đóng cửa do bệnh dịch hạch. Trận dịch hạch năm 1665 này thật là khủng khiếp. Chỉ riêng Thủ đô London đã có gần hai chục ngàn người bị chết.

Truyền thuyết cho rằng nhìn thấy một quả táo rơi trong vườn cây ăn quả của ông ở Woolsthorpe, Newton đã khám phá ra *định luật vạn vật hấp dẫn*. Phải chăng đó là sự quan sát, nghiền ngẫm suy tư và biết bao sự lao động trí tuệ nhọc nhằn đã đến với ông trong giây phút phát minh ra định luật đó. Ngay từ thời ấy, Isaac Newton đã tán thành ý kiến của Képler nói rằng trong hệ Mặt trời có một lực hấp dẫn hướng về phía Mặt trời và lôi cuốn các hành tinh quay xung quanh nó; lực hấp dẫn ấy cũng tồn tại giữa Trái đất và Mặt trăng khiến cho Mặt trăng phải quay xung quanh Trái đất.

Trong quang học Isaac Newton đã nghiên cứu hiện tượng lăng kính phân tán ánh sáng trắng thành một dải bảy sắc màu cầu vồng. Ngược lại một đĩa có bảy màu nói trên, khi quay nhanh thì cái đĩa bảy màu chỉ còn lại là một đĩa màu trắng. Ông đã có sáng kiến thay thấu kính vật trong ống kính thiên văn bằng một gương cầu. Ông đặt tên nó là *kính thiên văn phản xạ* để phân biệt với kính thiên văn khúc xạ dùng thấu kính.

Sau khi trở lại Cambridge, ngài Barrow đã trịnh trọng giao lại chức Giáo sư bộ môn toán cho Newton khi đó mới 26 tuổi.

Số tiền lương trả cho chức vụ Giáo sư của anh thật là ít ỏi. Isaac Newton chỉ được lĩnh một số tiền đủ để ăn và ở ngay trong trường. Đơn của ông gửi lên đức Vua Charles II (Sáclờ Đệ II) cho phép mình tái nhận chức Giáo sư trường Đại học Triniti mà không phải thụ chức giáo sĩ đã được nhà Vua chấp thuận.

Năm 1686-1687 ông xuất bản cuốn: **Những nguyên lý toán học của môn triết học tự nhiên**. Đến năm 1713, tức là sau 26 năm tính từ lần xuất bản thứ nhất, bộ sách *bất tử* đó lại ra mắt bạn đọc lần thứ hai. Cho đến cuối thế kỷ này cơ học Newton đã trở thành một lĩnh vực khoa học hoàn chỉnh.

Năm 1696, ông nhận chức làm chủ Nhà Tiền. Lúc này Isaac Newton vừa trải qua một trận ốm thập tử nhất sinh vì đau buồn trước cái chết của bà mẹ và tai họa cháy nhà thiêu hủy hết bản thảo bộ sách **Quang học** mà ông đã mất gần 20 năm lao động cật lực để viết ra nó. Chỉ sau 3 năm nghiên cứu, ông đã thay đổi toàn bộ dây chuyền sản xuất theo một quy trình công nghệ mới. Với những máy móc đúc tiền do ông sáng chế ra và một phương pháp tổ chức lao động mới, ông đã đạt được mức cứ hai giây sản xuất ra được một đồng tiền bằng bạc theo đúng tiêu chuẩn quy định và đảm bảo phân biệt được với tiền giả một cách chắc chắn. Do sự tín nhiệm đối với ông, Giám đốc **nhà đúc tiền**, Chính phủ Hoàng gia còn giao cho cơ quan này cả nhiệm vụ thiết kế khuôn đúc và chế tạo huân chương, huy chương các loại của Chính phủ.

Năm 1699, Viện Hàn Lâm Khoa học Paris (Pháp) lần đầu tiên định ra thể thức bầu các Viện sĩ người nước ngoài và họ chọn ngay Isaac Newton làm Viện sĩ nước ngoài thứ nhất. Tháng 11 năm 1703, toàn thể Hội Hoàng gia Anh nhất trí cử ông làm chủ tịch Hội và năm nào cũng lại bầu ông vào cương vị ấy cho tới khi ông qua đời. Năm 1704, bộ sách **Quang học** (viết lại) được xuất bản.

Cho đến lúc già, Isaac Newton vẫn không ngừng làm việc. Năm 1717, ông cho tái bản cuốn sách **Quang học** mà ông đã để hết tâm trí trong suốt 10 năm sửa chữa. Năm 1722, tức là lúc đã 80 tuổi ông lại bắt tay vào việc sửa chữa cuốn sách **Những nguyên lý** để chuẩn bị cho lần xuất bản thứ ba. Công việc đang gấp rút tiến hành thì đầu năm 1727, bệnh sỏi thận và bệnh sung huyết phổi đã buộc nhà Bác học phải giao việc này cho người học trò là Pempoton để về nghỉ dưỡng bệnh tại một miền quê cách London không xa. Ba tuần sau, nhà Bác học cảm thấy mình hơi khỏe nên đi London. Khi quay về nơi dưỡng bệnh, cơn đau đột nhiên trở lại. Đến này 30 Tháng 3 năm 1727, trái tim con người vĩ đại ấy ngừng đập vĩnh viễn. Thi hài nhà Bác học được mai táng tại nghĩa trang nhà thờ Westminster dành riêng làm nơi an nghỉ cuối cùng của các bậc vĩ nhân nước Anh.

Ông đã được Nữ hoàng Anh Annờ ban cho danh hiệu *"Tôn ông"*. Ông là người đầu tiên được nhận danh hiệu đó do những công lao đóng góp cho khoa học.

38 - GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZT (1646-1716)

Leibnizt sinh ngày 1 tháng 7 năm 1646, tại Lepzich (Đức). Ông là con một Giáo sư trường Đại học Lepzich nhưng mồ côi cha từ năm lên 6 tuổi. Mẹ ông, một người phụ nữ thông minh và tháo vát với ý chí quyết tâm nuôi dạy con mình trở thành Bác học. Ngay sau khi chồng chết, bà đã xin cho con học ở một trong những trường tốt nhất ở Lepzich.

Ngay từ nhỏ, ngoài giờ học ở trường, cậu bé Leibnizt miệt mài đọc sách trong thư viện của cha. Leibnizt tự học tiếng La tinh, đến năm 12 tuổi thì làm được thơ bằng tiếng La tinh và từ đó lại chuyển sang tự học tiếng Hy Lạp. Trong những năm còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, Leibnizt đã mơ ước xây dựng một *"ngôn ngữ"* chung cho mọi khoa học. Ước mơ táo bạo này đã đưa Leibnizt sống vượt thời đại của mình hai thế kỷ.

Năm 1666, Leibnizt đã viết luận án chuẩn bị thi Tiến sĩ luật nhưng người ta nêu ra lý do là ông còn trẻ quá để từ chối việc cấp học vị Tiến sĩ luật cho ông. Nhưng nguyên nhân thực sự của việc thi trượt lại chính vì ông biết luật nhiều hơn một số đông Giáo sư luật của trường Đại học Lepzich.

Trong những năm đầu của thời kỳ sinh viên, Leibnizt đọc rất nhiều sách về triết học và ông nhận ra rằng để hiểu được triết học thì không thể không biết toán học cho nên ông đã nghe giảng toán. Song, ông chỉ thật sự học toán từ năm 1672, dưới sự hướng dẫn của Giáo sư toán học Huygens và cũng từ đó,

thiên tài toán học của Leibnizt mới bắt đầu thật sự bộc lộ. Ngay trong những năm đầu sáng tạo toán học, ông đã làm ra máy tính thực hiện được cả *4 phép tính số học*, và *máy tích phân* gần đúng. Công trình lớn nhất của ông là *"phép tính vi phân và tích phân"*. Chính bằng các phương pháp của phép tính này, ông đã giải quyết hàng loạt vấn đề mà các nhà khoa học khác cùng thời với ông không làm nổi. Hồi ấy ở châu Âu có cuộc tranh luận lớn, vượt ra ngoài phạm vi một nước về một phát minh toán học: Newton hay Leibnizt, ai là người đầu tiên phát minh ra *phép tính vi phân và tích phân?* Ngày nay, người ta đều thống nhất rằng : *Newton và Leibnizt đều là tác giả của phát minh nổi tiếng nhưng độc lập với nhau*. Newton sớm hơn Leibnizt, nhưng cách giải nhiều vấn đề của toán học cao cấp rõ ràng hơn, ký hiệu và ngôn ngữ sáng sủa hơn lại là công lao của Leibnizt.

Những người cùng thời với Leibnizt kể lại rằng: Leibnizt người tầm thước, gày và xấu trai. Ông thường đeo bộ tóc giả màu đen và vì vậy người ta thường nói ông có *"tướng"* Bác học. Một lần lúc còn ở Paris, khi Leibnizt hỏi mua tác phẩm triết học ở một hiệu sách thì người bán hàng ngắm ông từ đầu đến chân rồi hỏi. *"Ông mua để làm gì? Phải chăng ông đọc được sách này?"* Leibnizt chưa kịp trả lời thì, ngẫu nhiên, tác giả quyển sách ấy bước vào và lớn tiếng chào : *"Kính chào Leibnizt vĩ đại"*. Người bán sách vô cùng kinh ngạc. Anh ta không bao giờ nghĩ được rằng người đàn ông gày gò, xấu xí này lại chính là Leibnizt, một người được các nhà Bác học ở Paris hết sức khâm phục. Có thể nói, nhiệt tình tự học và lòng say mê phát minh là những nét đặc trưng lớn của Leibnizt.

Leibnizt không chỉ là một nhà toán học lớn. Ông còn là một nhà luật học, nhà thơ, nhà văn, nhà sử học.

Leibnizt mất ngày 14 Tháng 11 năm 1716 tại Hanôvrơ.

39 - EDMOND HALLEY (1656-1742)

Halley là nhà thiên văn và nhà toán học người Anh, ông là người đầu tiên đã tính toán quỹ đạo và sự chuyển động của sao chổi Halley được mang tên ông: ông cũng nổi tiếng ở chỗ đã đóng vai trò quan trọng trong việc xuất bản tác phẩm bất tử: **Philosophiae Naturalis Principa Mathematica (Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên)** của Newton.

Halley đã có dịp làm quen với nhà thiên văn John Flamstud (được bầu làm nhà thiên văn Hoàng gia năm 1676) từ khi ông còn đi học ở Queen's College, Oxford (ông vào học ở đây từ năm 1673) và tại đây đã được khuyến khích nghiên cứu về thiên văn học.

Trước dự án của Flamsteed về việc sử dụng kính thiên văn để quan sát các ngôi sao ở phương Bắc, và soạn ra một catalô chính xác về các sao này, Halley đã dự tính cũng làm như vậy đối với các sao ở phương Nam. Được sự giúp đỡ về tài chính của cha và được lời giới thiệu của Vua Charles II với Công ty Đông Ấn, ông đã rời Oxford không nhận bằng cấp rồi vào Tháng 11 năm 1676 lên một con tàu của công ty này đi đến đảo Saint Héléne thuộc quyền cai trị của Anh ở Nam Đại Tây Dương. Ở đây do thời tiết xấu đã không cho phép ông thực hiện được ý định của mình, nhưng khi trở về nhà vào Tháng Giêng năm 1678, ông đã ghi được kinh độ và vĩ độ của 341 ngôi sao ; Catalô sao của Halley đã được công bố năm 1678. Cũng vào năm này Halley được bầu làm Viện sĩ Viện Hàn Lâm Hoàng gia (Royal Society) và, với sự can thiệp của nhà Vua, ông được nhận học vị Thạc sĩ của Đại học Oxford.

Halley còn có những công trình thiên văn quan trọng khác như việc mô tả quỹ đạo của 24 sao Chổi đã được quan sát trong thời gian 1337-1698, chứng minh rằng: "ba" sao chổi đã xuất hiện trong các năm *1531, 1607* và *1682* thực ra chỉ là một và dự đoán đúng về thời gian quay trở lại của sao Chổi này vào năm 1758 (ngày nay gọi là sao Chổi Hailey). Và ông còn đề xuất nhiều phương pháp quan sát nhằm xác định chính xác khoảng cách từ Trái đất tới Mặt trời v.v..

Halley là một nhà thiên văn lớn của thế kỷ XVII. Trong những ngày đầu của Viện Hàn Lâm Anh, ông đã tham gia xem xét nhiều vấn đề khoa học khác nhau. Ông đã chú ý nhiều đến việc ứng dụng khoa học vào thực tế, thể hiện sự ảnh hưởng của Francis Bacon đối với Viện Hàn Lâm Anh lúc bấy giờ.

40 - DANIEL BERNOUILLI (1700-1782)

Bernouilli là nhà toán học Thụy Sĩ. Ông đã được xem là người sáng lập ra vật lý - toán học. Các nghiên cứu của ông rất đa dạng, song nổi tiếng nhất là các nghiên cứu về chất lỏng, đặc biệt là phát biểu về sự bảo toàn nguyên lý năng lượng được gọi là định lý **Bernouilli hay phương trình Brenouilli**.

Bernouilli đã đi đầu trong nghiên cứu về lý thuyết động học của chất khí và đã có những đóng góp đáng kể vào *lý thuyết dây rung*.

Nhiều thành viên trong gia đình ông là những nhà nghiên cứu nổi tiếng về toán học và vật lý: Jacob Bernouilli (1654-1705) và em là Johann Bernouilli (1667-1748) là những người đã phát triển và hoàn thiện các phép tính vi phân và tích phân do Leibnizt sáng tạo.

41 - CARL VON LINNÉ (1707-1778)

I. Thân thế:

Linné sinh ngày 23-5-1707 ở Thụy Điển. Ngay từ lúc còn học ở tiểu học và trung học, Linné chỉ mải mê quan sát, thu thập mẫu vật của cây cỏ, hoa lá... ngoài trời, trong thiên nhiên. Lúc mới 8 tuổi, người ta đã gọi đùa Linné là *"nhà thực vật trẻ"*.

Năm 20 tuổi, anh vào học ở trường y và 3 năm, sau năm 1730, Linné được giữ lại trường làm phụ giảng.

5 năm sau, năm 1735, anh bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ y khoa tại Hà Lan. Sau đó, trong 3 năm liền, ông lần lượt sang học thêm ở Đan Mạch, Đức, Anh và Pháp là những trung tâm văn hóa lớn thời đó. Năm 1738, Linné mới trở về quê để theo đuổi nghề thầy thuốc. Năm 1741, lúc 34 tuổi, ông được cử làm Giáo sư Đại học và từ đó đến lúc mất.; Linné luôn kết hợp giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn tài liệu khoa học.

Ông mất năm 1778, thọ 71 tuổi.

II. Sự nghiệp:

Từ Tr. C.N, nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle đã mô tả và thống kê được 500 loài động vật. Học trò Aristotle là Theo Phraste cũng mô tả và thống kê thêm được 500 loài thực vật. Số sinh vật được sưu tầm và khảo sát ngày càng tăng nhu cầu phân loại trở nên cấp thiết.

Công trình phân loại đầu tiên có giá trị là của nhà tự nhiên học người Anh John Ray (Rây) (1628-1705). Trong cuốn *thực vật học gồm 3* tập của mình, Ray đã cố gắng sắp xếp 18.600 cây cỏ thành từng nhóm lớn nhỏ. Trong cuốn **Tổng quan về phân loại động vật**, Rây trình bày quan điểm, tiêu chuẩn phương pháp và kết quả phân loại của mình đối với động vật. Chẳng hạn, các loài thú được chia làm hai nhóm lớn, là thú có ngón và thú có guốc. Thú có guốc được chia làm 3 nhóm vừa là một guốc, hai guốc và ba guốc. Thú hai guốc được chia làm 2 nhóm nhỏ là không nhai lại và nhai lại. Thú nhai lại được chia làm hai nhóm nhỏ hơn nữa là sừng rụng hàng năm và sừng không rụng hàng năm.

Hệ thống chia này đã tương đối hợp lý và chi tiết nhưng chưa thật đầy đủ và cách gọi tên sinh vật cũng chưa thống nhất giữa các tác giả, khiến nhiều lúc có sự nhầm lẫn, hoặc bỏ sót, hoặc lặp lại trong các bản liệt kê thực vật chí hoặc động vật chí.

Công lao của Linné là đã xây dựng được một *"hệ thống tự nhiên"* gồm 4 nhóm từ nhỏ đến lớn, là *Loài - Chi - Bộ - Lớp*.

Thí dụ: Linné chia giới thực vật thành 24 lớp, giới động vật thành 6 lớp.

Đóng góp lớn nhất của ông đối với công tác phân loại là đã nghĩ ra được cách đặt tên sinh vật rất chặt chẽ và thuận tiện. Mỗi sinh vật được gọi bằng 2 tên tiếng Latinh, tên đầu viết hoa, chỉ *Chi (genus)* tên sau viết thường, chỉ loài (Species). Chẳng hạn trong Chi *Mèo Felis* có mèo nhà *(Felis domesticus) sư tử (Felisleo)*, *cọp (Felis tigris...)*

Từ năm 1746 đến năm 1753, trong 7 năm, ông đã soạn in thêm cuốn **Thực vật chí** trình bày các chìa khóa và kết qủa phân loại thực vật. Việc phân loại dựa chủ yếu trên những khác biệt ngoại hình, dễ thấy và dễ nhận dạng nhất giữa các sinh vật. Chìa khóa phân loại đó có nhược điểm lớn nhất là chưa tính đúng mức đến các khác biệt về kích thước, hình dáng bên ngoài do các giai đoạn phát triển khác nhau (trứng, sâu, nhộng, ngài...) hoặc chế độ dinh dưỡng khác

nhau (nhất là đối với thực vật) gây nên, chẳng hạn, ốc sên thuộc chi Cerion ở quần đảo Caribê đã được phân loại thành 600 loài, nhưng xét lại kỹ lưỡng thì chỉ gồm có... 2 loài.

Một hạn chế nữa của Linné là đã phân loại sinh vật theo quan điểm Thượng đế đã sáng tạo muôn loài *bất biến* qua thời gian. Song trong lần tái bản **Hệ thống tự nhiên** lần thứ 12, ông đã nhận ra sai lầm của mình và tự ý tước bỏ các phần liên quan đến quan điểm bất biến. Hiện nay, thế giới vẫn chấp nhận rộng rãi và trong những nét cơ bản phương pháp phân loại của Linné như trình bày trong bản tái bản lần thứ 10 cuốn **Hệ thống tự nhiên** (1758), gồm 1384 trang. Sinh vật được chia thành các nhóm từ lớn đến nhỏ: *giới - lớp - bộ - chi - loài*. Các nhóm trung gian được gọi là *"phụ"*. Nay thêm *ngành* giữa *giới* và *lớp* chẳng hạn: Ngành có xương sống và ngành không có xương sống trong giới động vật, và *họ* giữa *bộ* và *chi*.

Hiện nay, hệ thống phân loại được thừa nhận rộng rãi nhất là của R.H.Whittaker đưa ra năm 1969, gồm 5 giới sinh vật: sinh vật có nhân nguyên thủy, nguyên sinh vật, thực vật, nấm và động vật.

42 - LEONHARD EULER (1707-1783)

Leonhard Euler sinh ngày 15 Tháng 4 năm 1707, tại Thụy Sĩ. Nghề nghiệp của người cha và các bài giảng của Johan Bernoulli đã dẫn Euler đến với toán học. Năm 20 tuổi (1727), Euler đến làm việc ở Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg, vừa mới thành lập và là nơi thu hút các tài năng trẻ của Trung và Tây Âu đến làm việc. Tám năm sau (1735), khi Viện Hàn Lâm Petersbourg phải tiến hành những tính toán thiên văn để thiết lập bản đồ, Euler đã đảm nhận với thời hạn 3 ngày một khối lượng công việc mà các Viện sĩ cho rằng phải cần mấy tháng mới làm được và ông đã hoàn thành công việc với thời hạn làm mọi người kinh ngạc: *Một ngày một đêm!*. Tuy vậy, để có được một kỳ công như thế, ông đã phải làm việc hết sức tập trung và cực kỳ căng thẳng, cho nên ông bị hỏng mất mắt phải. Với một mắt còn lại, Euler vẫn làm việc say sưa với năng suất không hề giảm sút.

Năm 1741, ông trở về làm việc ở Viện Hàn Lâm khoa học Berlin (Đức) theo yêu cầu của Vua Friedrich Đệ II. Ở đây, ông đã cống hiến toàn lực cho khoa học, ngày đêm miệt mài nghiên cứu và sáng tạo, tham gia công tác lãnh đạo giới toán học, đóng góp trong công tác tổ chức và cả trong những công việc quản lý hành chính. Ở Berlin, ông vẫn duy trì quan hệ chặt chẽ với Viện Hàn Lâm Petersbourg. Chính M.V.Lomonosov nhà Bác học Nga trẻ tuổi và tài năng, *"người cha của nền khoa học Nga"*, đã được Euler thư từ trao đổi, dìu dắt và được tiếp nhận tới Berlin. Trong thời gian này, Euler làm việc rất có kết quả và đã trở thành nhà toán học bậc thầy của châu Âu.

Năm 1766, Euler đến Petersbourg lần thứ hai theo một thỏa thuận với Nữ hoàng Nga Katerina Đệ II. Bốn năm sau (1770), do ngày đêm làm toán quên mình, con mắt còn lại của Euler bị hỏng nốt. Tiếp theo đó, một loạt bất hạnh đã xảy đến với Euler: nhà cháy, mất sạch của cải, người vợ thân yêu của ông qua đời! Song những tổn thất vật chất và tinh thần đó, cùng với sự giảm sút sức khỏe của tuổi già vẫn không ảnh hưởng tới sức sáng tạo và năng suất lao động của Euler. Ông đọc cho người khác viết hết công trình này đến công trình khác. Từ năm 1766, cho đến lúc qua đời ông đã để lại *416 công trình*, tức trung bình *25 công trình mỗi năm (trước đó từ 7 đến 14 công trình mỗi năm)*. Khi ông mất, số công trình chưa công bố của ông để lại đã được đăng trên tạp chí của Viện Hàn Lâm đến 80 năm sau mới hết, gấp 4 lần con số mà Chủ tịch Viện Hàn Lâm Petersbourg đã có lần yêu cầu ông trước lúc ông qua đời.

Những công trình của Euler đề cập đến hầu hết các lĩnh vực của toán học thời bấy giờ và đến nhiều ngành khoa học và kỹ thuật khác. Theo nhà nghiên cứu lịch sử tên tuổi của Liên Xô (cũ) A.P. Yuskevich, 40% nghiên cứu của Euler dành cho đại số, lý thuyết số và giải tích, 18% cho hình học, 28% cho cơ học và vật lý, 11% cho thiên văn. Phần còn lại dành cho lý thuyết đường đạn, bản đồ, tàu thuyền và xây dựng, lý thuyết âm nhạc, Thần học và triết học. Năm 1911, ở quê hương ông, toàn bộ những công trình của ông được in thành

sách với tên đề **Leonhardi Euleri Opera Omnia** gồm 85 quyển cỡ lớn với gần 40.000 trang.

Chúng ta đã biết đến Euler qua, *đường thẳng Euler, đường tròn Euler (đường tròn 9 điểm)* trong tam giác, *định lý Euler về liên hệ giữa số đỉnh, cạnh và mặt trong một đa diện lồi* v.v... chúng ta đã và đang làm toán với những ký hiệu của Euler: Số π, số i ($\sqrt{-1}$), sin, cos, tag, cotg, Δx (số gia), Σ (tổng), f(x) (hàm f của x) v.v...

Sử sách đã ghi lại ngày 18 Tháng 9 năm 1783, ngày thiên tài toán học Leonhard Euler ngừng làm toán và cũng là ngày ông từ trần. Đối với Euler làm toán cũng tự nhiên và cần thiết cho đời sống như là thở hít khí trời vậy.

(38 ; 42)
N.D.M

43 - MIKHAIN VAXILIEVITCH LOMONOSOV (1711-1765)

M.V.Lomonosov sinh ngày 8-11-1711 tại làng Denisovka trong một gia đình chài lưới. Thuở nhỏ, cậu bé được nuôi dạy như các trẻ em trong làng: đánh cá, làm muối, đóng thuyền bè..., nhưng lại hiếu học phi thường. Mãi đến năm 19 tuổi, Lomonosov nhân một chuyến theo đoàn tàu buôn đến Moskva mới xin được vào học một trường nhà giòng gọi là *Viện Hàn Lâm Slavơ Hy Lạp - Latinh*. Vào năm tốt nghiệp (1735), ông được gửi đến St. Petersbourg và năm 1736 được cử sang Đức để nghiên cứu về luyện kim và nghề khai mỏ. Năm 1741, ông trở về nước Nga với tư cách là một nhà tự nhiên học, nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của vật lý và hóa học.

Những năm 1740, Lomonosov xây dựng *thuyết hạt* về cấu tạo *các chất*, nhiều luận điểm đã đi trước cả *học thuyết nguyên tử - phân tử*: ông gọi các nguyên tử là *"nguyên tố"* và phân tử là *"hạt"*.

Trong tác phẩm **Suy nghĩ về nguyên nhân của nóng và lạnh** (1744) Lomonosov đã chỉ ra rằng nhiệt không phải là chất lỏng đặc biệt như người ta thường nghĩ mà là kết quả của sự chuyển động của các hạt, chuyển động đó chỉ ngừng lại khi đạt được *"nhiệt độ thấp của sự lạnh"* (ông gọi không độ tuyệt đối như vậy).

Năm 1750, khi làm việc trong phòng thí nghiệm của Viện Hàn Lâm khoa học, Lomonosov nghiên cứu tác dụng của axit lên kim loại, tìm hiểu các phương pháp điều chế chất màu vô cơ và thủy tinh màu từ nguyên liệu trong nước. Ông còn tiến hành phân tích thành phần của các muối và các chất khoáng, sáng tạo ra *"ngôn ngữ hóa học"* Nga.

Tổng kết những nghiên cứu khoa học tự nhiên trong nhiều năm, năm 1760, ông phát biểu tổng quát **định luật bảo toàn chất và chuyển động:** *"Tất cả những sự biến đổi, xảy ra trong thiên nhiên, đều có bản chất là vật thể này mất đi một lượng bao nhiêu thì vật thể kia được thêm một lượng bấy nhiêu... Định luật tổng quát này của tự nhiên áp dụng được ngay cả vào các quy tắc của chuyển động"*.

Song không chỉ là một nhà hóa học, Lomonosov là một nhà Bác học bách khoa vĩ đại, có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của xã hội và văn hóa Nga. Ông là một nhà thơ đã sáng tạo ra những âm luật thơ mới, nhà họa sĩ đã sáng tạo ra những bức tranh gốm ghép khổng lồ. Và ông cũng là tác giả của những cuốn sách giáo khoa đầu tiên về lịch sử Cổ đại nước Nga, đồng thời là một nhà địa lý học, địa chất học kiệt xuất, nhà luyện kim và nhà sư phạm thiên tài. Đa số những tư tưởng của ông đều đi trước thời đại mà hàng chục, hàng trăm năm sau mới được thừa nhận.

M.V.Lomonosov mất vào ngày 4-4-1765.

44 - JEAN LE ROND D'ALEMBERT (1717 - 1783)

D'Alembert vừa là nhà toán học lỗi lạc, vừa là nhà văn, nhà tư tưởng nổi tiếng của thế kỷ XVIII, được mệnh danh là *"thế kỷ ánh sáng"*. Đại văn hào Voltaire viết : *"Cái mà tôi vô cùng yêu thích ở d'Alembert là sự trong sáng rõ ràng trong cách viết, cách nói. Ông có thể xem là nhà văn hàng đầu của thế kỷ"*. Saint - Beuve gọi ông là *"một trong những vĩ nhân của thế kỷ XVIII"*, nhà thơ Chateaubriant thì viết *"Diderot và d'Alembert là những thiên tài vào hàng xuất sắc nhất mà nước Pháp đã sản sinh ra"*.

D'Alembert sinh ngày 18-11-1711 tại Paris, Thủ đô nước Pháp. Ông là con ngoài giá thú của bà Jancin và một sĩ quan pháo binh là ông Destouches. Khi mới đẻ ra bị bỏ rơi ở trên thềm nhà thờ Saint Jean la Rond, vì vậy mà sau này ông lấy tên là Jean le Rond. Bà Rousseau, vợ một người thợ kính nghèo đã đem ông về nuôi. Suốt đời d'Alembert xem bà mẹ nuôi như mẹ đẻ của mình. Nhờ người cha đẻ không ngừng gửi tiền chu cấp nên ông được ăn học tử tế tại trường trung học Mazarin nổi tiếng của Paris. Ông là một học sinh xuất sắc, tuy học ban tú tài triết học nhưng lại cảm thấy say mê hình học và toán học. Sự say mê ngày càng tăng ấy đã dẫn đến một tác phẩm đầu tiên **Chuyên khảo về tính tích phân** xuất bản năm ông 22 tuổi (năm 1739) đã làm ông nổi tiếng. Hai năm sau (1741), tác phẩm **Về sự khúc xạ của vật rắn** không những củng cố danh tiếng của ông trong giới khoa học mà còn mở ra cho ông cánh cửa của Viện Hàn Lâm khoa học, lúc ông vừa 24 tuổi. Tuy nhiên, hai năm sau nữa, năm 1743, tác phẩm chủ yếu của ông mới ra đời, mang tên **Chuyên luận về động lực học** (xuất bản năm 1743, lúc tác giả 26 tuổi). Trong cuốn chuyên luận này, lần đầu tiên ông đã đề xuất ra những nguyên lý cơ bản của cơ học cổ điển, trong ấy có một nguyên lý nổi tiếng thường được gọi là **Nguyên lý d'Alembert**. Ông cũng đề xuất ý kiến cho rằng tĩnh lực học là một trường hợp đặc biệt của động lực học. Cuốn chuyên luận của d'Alembert thực sự đã mở ra một cuộc cách mạng trong việc nghiên cứu các quy luật của thiên nhiên.

Năm 1746 tác phẩm : **Chuyên khảo về nguồn gốc tổng quát của gió** được tặng giải thưởng của Viện Hàn Lâm khoa học Berlin và d'Alembert được mời tham gia Viện Hàn Lâm này. Các tác phẩm tiếp theo của ông là : **Nghiên cứu về các tuế sai** (1749) ; **Tiểu luận về sức cản của chất lỏng** (1752).

Danh tiếng của d'Alembert có lẽ chỉ giới hạn trong giới khoa học nếu như ông không tham gia vào cuộc sống và đấu tranh của thế kỷ ông. Là bạn của Voltaire và Diderot, ông đã bị lôi cuốn vào một cuộc biên soạn và xuất bản cuốn **Bách khoa từ điển** nổi tiếng thế giới. Ngoài việc biên soạn nhiều bài về khoa học và triết học, d'Alembert chịu trách nhiệm soát xét và biên tập toàn bộ phần toán học. Cống hiến quan trọng của d'Alembert là đã soạn thảo *"Lời nói đầu"* ngay đầu quyển I của bộ *Bách khoa*, trong đó bằng lối viết mạnh mẽ và sáng sủa, với tài tổng hợp kỳ diệu, ông đã vẽ nên bức tranh của toàn bộ tri thức nhân loại, chứng minh sự uyên bác bách khoa của ông.

Với tính cách độc lập và thẳng thắn, vinh quang không làm ông xa rời nếp sống giản dị. Ông đã từ chối lời mời của Vua Frédéric le Grand làm Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Berlin, cũng như lời mời của Hoàng hậu Catherine II sang triều đình nước Nga để dạy cho Hoàng tử. Được tiếp đón long trọng trong các lâu đài, ông vẫn không rời ngôi nhà tồi tàn mà ông đã sống với người mẹ nuôi từ nhỏ. Trung thành với người thân, với bè bạn, ông cũng trung thành suốt hai mươi năm với người yêu là cô de Lespinasse, một người phụ nữ nhẹ dạ và tính khí thất thường, đã đem lại cho ông không ít đau khổ.

Là một nhà toán học lỗi lạc, một nhà bách khoa, ông còn là một nhà văn tài hoa. Năm 1754, ông được bầu vào Viện Hàn Lâm văn học Pháp và năm 1772 được cử làm thư ký vĩnh viễn của Viện. Ông đã viết nhiều tác phẩm văn học và triết học như **Chuyên khảo về triết học, lịch sử và văn học** (1753-1783) ; **Những nguyên lý của tri thức nhân loại** (1759) ; **Tiểu luận về xã hội - nhà văn và các ông lớn** (1753), trong đó, ông kịch liệt đả kích các nhà văn đã nấp dưới bóng những bậc quyền thế.

45 - WILLIAM HUNTER (1718-1783) VÀ JOHN HUNTER (1728- 1793)

Các nhân vật nổi tiếng thường được gọi một cách hình ảnh là những ngôi sao chiếu sáng trên bầu trời lịch sử xã hội loài người. Các nhà thiên văn học đã phát hiện ra rằng phần lớn các ngôi sao tồn tại thành từng chùm, nhất là thành từng chùm đôi một. Khái niệm này có thể sử dụng được trong lịch sử văn hóa và khoa học.

Chùm sao đôi mà chúng tôi muốn giới thiệu với các bạn ở đây là hai anh em người Scotland : William Hunter và John Hunter (William Hunter và John

Hunter), một trong những chùm sao sáng nhất của lịch sử y học thế giới.

Cho tới nay đã là 278 năm kể từ ngày sinh của William, 268 năm của John. Cả hai cùng thọ 65 tuổi. Trong lịch sử y học, hai anh em Hunter cũng là chùm sao đôi duy nhất và là người đã đem ánh sáng mới vào sự phát triển của ngành giải phẫu, khoa mổ xẻ và khoa sản trong thế kỷ XVIII.

Thời kỳ đó bắt đầu xuất hiện trào lưu tư tưởng tiến bộ: *trào lưu khai sáng*. Nội dung và mục đích của trào lưu này là vượt qua triết học duy tâm và tôn giáo bằng sức mạnh của nhận thức khoa học, xuất phát từ những nghiên cứu trực tiếp các hiện tượng thực của tự nhiên. Các nhà y học bắt đầu theo dõi hoạt động của từng cơ quan trong cơ thể và sử dụng các phương pháp mới quyết định sự phát triển của nhận thức: *thử nghiệm và thực nghiệm*. Trong y học xuất hiện nhiều chuyên ngành mới, như sinh lý học, y học xã hội, giải phẫu bệnh lý... Y học đi sâu nghiên cứu tác hại, ảnh hưởng của môi trường đối với sức khỏe và những khả năng kéo dài tuổi thọ. Những kinh nghiệm mổ xẻ và đỡ đẻ cũng phát triển một cách đáng ngạc nhiên.

William Hunter sinh ngày 23 Tháng 3 năm 1718. Ông bắt đầu học Thần học ở Glasgô. Ở đó, ông lầm quen với một sinh viên trường y tên là William Culen. Sau này Culen trở thành nhà y học nổi tiếng, người đầu tiên chứng minh được vai trò của thần kinh trong việc điều khiển hoạt động cơ thể. Cũng chính Culen là người đã thuyết phục được William Hunter chuyển sang học ở Edinburg. Năm 1743, ông tốt nghiệp y khoa một cách xuất sắc. Ngay từ thời sinh viên, tài năng của ông đã thể hiện rõ nét, ông trở thành người phụ việc cho nhà giải phẫu và phẫu thuật Đu-glat. Nhờ lao động cần cù sáng tạo và những đóng góp của mình, năm 1746 ông trở thành Giáo sư giải phẫu. Cùng lúc đó, ông cho ra đời cuốn sách nổi tiếng **Về cấu tạo và các căn bệnh của khớp xương.**

Thời gian này, khi quan tâm đến các vấn đề giải phẫu. William Hunter đã để ý đến hiện tượng nhiễm khuẩn mưng mủ ở các vết mổ. Ông thử triệt khuẩn miệng các vết mổ bằng thanh sắt nung nóng; thí nghiệm đạt kết quả tốt. Do đó, ông được coi là một trong những người đầu tiên trong lĩnh vực triệt khuẩn các vết thương và sau đó 120 năm, nhà giải phẫu người Anh là Giosep Listơ đã tìm ra phương pháp triệt khuẩn hiện đại hơn, bằng axit cacbonic.

Trong những năm 1748-1750, William Hunter bôn ba khắp hai nước Hà Lan và Pháp. Sau khi về nước, ông được phong học vị Tiến sĩ và trở thành thành viên của Hội đồng Khoa học Vương quốc Anh. Cũng trong thời gian này, ông hoàn thành và cho in tác phẩm **Về độ lõm của động mạch chủ,** *trong đó ông đề ra một biện pháp táo bạo nhưng có hiệu qủa khi tiến hành mổ các động mạch chính. Cũng vì thế, ông được coi là người khởi xướng ra việc giải phẫu mạch máu.*

Sau khi đạt được một số kết qủa trong lĩnh vực giải phẫu. William Hunter chuyển sang nghiên cứu về sản khoa và bắt đầu theo dõi các thay đổi nhỏ của người mẹ trong thời kỳ mang thai. Công việc này thể hiện tính kiên nhẫn và tập trung khoa học cao độ của William, bởi vì gần hai mươi năm ông đã làm việc cho công trình **Giải phẫu người mẹ mang thai**, xuất bản năm 1774. Lúc bấy giờ William cũng đã đạt được nhiều kết qủa trong đời sống xã hội. Ông là thành viên của hội các nhà mổ xẻ, hội khoa học Vương quốc, hội khoa học *Royal Society*, là Giáo sư giải phẫu kiêm chủ tịch Viện Khoa học Vương quốc.

Tuy vậy, lĩnh vực khoa học chính của William vẫn là giải phẫu học. Ông công bố nhiều kiến thức quan trọng về tuyến dịch, về thành phần tinh trùng người, về tuyến nước mắt và về chức năng hấp thụ của các mạch. Ông từng nói: *"Giải phẫu học là cơ sở duy nhất chắc chắn của y học. Đối với nhà y học, giải phẫu cũng có ý nghĩa như toán học và hình học đối với nhà thiên văn. Giải phẫu phát hiện và khẳng định sự thật, lật nhào các truyền thuyết và nỗi sợ hãi nguyên thủy, ngăn chặn những say mê vô ích của những nhà lý thuyết và những bè phái không chín chắn trong y học..."*. Qua đấy chúng ta cũng thấy rõ quan điểm tiến bộ của William.

William Hunter dùng phần lớn của cải của mình để thành lập ở London một nhà **Bảo tàng lớn về giải phẫu** và một trường học chuyên ngành. Ông qua đời ngày 30 Tháng 3 năm 1783. Người học trò và bạn đồng nghiệp gần gũi, thân cận nhất của William Hunter là em trai ông: John Hunter.

John Hunter sinh ngày 13 tháng 2 năm 1728. Tuổi thơ của John rất khó khăn và vất vả nên ông phải tự mình trau dồi kiến thức. Năm John 20 tuổi, được anh trai mời tới London. Lúc đó, John được làm phụ mổ trong viện nghiên cứu của anh trai ở Chensea. Trong công việc, John đã thể hiện năng khiếu xuất sắc về giải phẫu, tính chính xác và chiều sâu của sự quan sát. Sau khi tiếp thu được những cơ sở vững chắc về cơ thể con người, ông đi sâu vào học tập và nghiên cứu giải phẫu, đồng thời làm việc ở bệnh viện Thánh Batolome. Năm 1775, nhờ những hiểu biết phong phú của mình. John Hunter được giảng bài thay anh trai. Lúc đó ông là Bác sĩ giải phẫu của bệnh viện Thánh Giurai. Trong những năm 1760-1763 ông phục vụ trong ngành hàng hải. Sau khi kết thúc các chuyến đi ông đi sâu vào những tìm tòi khoa học và cùng với anh trai trở thành thành viên của *Royal Society*. Trong những năm tiếp theo, ông được cử làm thanh tra chính của bệnh viện và Bác sĩ mổ xẻ chính của quân đội. Ông thiết lập một viện **Bảo tàng giải phẫu** riêng, trong đó có hơn 14.000 tiêu bản do ông tự làm. Về sau ông trở thành Bác sĩ mổ xẻ chính của bệnh viện Thánh Giurai và làm việc ở đó cho đến lúc mất. Ngày 16 Tháng 10 năm 1793, ông qua đời do một cơn đau tim đột ngột.

John Hunter đã nhanh chóng đạt được nhiều thành tựu nhờ công việc và nỗ lực của bản thân. Ông quan tâm về y học và khoa học tự nhiên còn rộng và uyên bác hơn cả anh trai. Đó là những vấn đề không những thuộc y học mà còn liên quan tới khoa học tự nhiên và cả khoa học thực nghiệm.

Sự đóng góp của John Hunter cho khoa học thực nghiệm quả có một không hai. John Hunter thực hiện thí nghiệm có ý nghĩa đầu tiên, ngay trên cơ thể mình. Đây là một thử nghiệm dũng cảm và đầy nguy hiểm để xác định xem những bệnh về đường sinh dục là giang mai và lậu có lây hay không. Tên gọi của các bệnh trên đã có từ thời Paraxenso, một trong những nhà sáng tạo ra các khuynh hướng mới trong y học. Năm 1767. John Hunter, tiêm mủ của người bệnh vào cơ quan sinh dục của mình: sau mấy ngày ở đó đã xuất hiện những vết đỏ, hai bẹn bị sưng tấy lên và sau mấy tháng mụn nhọt mọc đầy thân thể. Tất cả đều là triệu chứng của bệnh giang mai. Bằng sự hy sinh của mình John Hunter đã khẳng định được khả năng lây truyền của bệnh giang mai.

Cũng trong thời gian này, John đã tiến hành các thử nghiệm thật độc đáo về khả năng kéo dài tuổi thọ con người bằng cách hạ nhiệt độ cơ thể. Tiếp thu những kiến thức quý báu trong khoa học tự nhiên về sự thay đổi thân nhiệt của súc vật, nhất là những loài ngủ đông. John Hunter nghĩ rằng có thể làm lạnh cơ thể người một cách nhân tạo, và trong trạng thái nhiệt độ thấp, con người vẫn sống một thời gian dài, thậm chí tới hàng trăm năm. Sau khi được sưởi nóng, con người lại trở về cuộc sống bình thường. Ngày nay, trong những trường hợp mổ phức tạp, người ta sử dụng phương pháp hạ thân nhiệt. Nhiều người được trả lại cuộc sống cũng là nhờ công lao của John Hunter.

Vào lúc đã ngoài 40 tuổi, John mới viết sách khoa học. Tác phẩm đầu tiên của ông là: **Bản chất răng người**, cuốn sách này trở thành cơ sở của một ngành y học mới: ngành nha khoa.

Trong những tài liệu của mình, John đưa ra những kiến thức mới về tinh trùng người, về sinh sản, về sắc tố và các cơ của mắt. Một trong những đóng góp lớn của ông là phát hiện nguyên nhân của các khuyết tật bẩm sinh và phương pháp chữa các khuyết tật đó. Ông cũng là người đầu tiên thành công trong việc chứng minh khả năng bảo vệ và tự vệ của máu ở những vết thương do bị đạn. Năm 1774, ông viết một cuốn sách về đề tài trên; năm 1776, ông cho xuất bản cuốn: **Về các bệnh đường sinh dục.**

Cuốn sách **Theo dõi mục đích của loài vật** của John Hunter cũng gây được tiếng vang lớn. Trong cuốn này, ông phê phán kịch liệt chủ nghĩa và khuynh hướng duy tâm cho rằng cuộc sống và con người chịu sự điều khiển của một sức mạnh phi vật chất siêu nhiên nào đó. John Hunter được xếp vào một trong những nhà khoa học tiến bộ nhất của thế kỷ XVIII. Các nhận định y học của ông rất chín chắn và thận trọng. Là một nhà giải phẫu nhưng ông luôn cho rằng mổ xẻ chỉ là biện pháp, là lối thoát cuối cùng của việc chữa bệnh, và nó chỉ được quyết định sau khi đã được cân nhắc và xét đoán kỹ càng. Về những nguyên tắc

của John Hunter, chúng ta có thể thấy qua hồi ức của E.Gienơ, người học trò, người bạn của John và cũng là nhà khoa học nổi tiếng đã tìm ra phương pháp tiêm chủng. Khi Gienơ nghi ngờ về kết quả công việc của mình thì John Hunter đã viết thư cho Gienơ, trong đó có câu: *"Bạn hãy bớt nghĩ ngợi vô ích hay triết lý suông mà hãy tìm tòi và thử nghiệm nhiều hơn"*.

Những lời nói trên đây là những lời dặn dò cho các thế hệ tiếp theo. Loài người sẽ mãi mãi không quên chùm sao đôi rực rỡ nhất trong lịch sử y học. Sự hy sinh quên mình cho khoa học, tính kiên nhẫn và thận trọng, lòng say mê và nhiệt tình với công việc, những tư tưởng tiến bộ của hai anh em Hunter mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ sau.

Tiến sĩ y học JAN JUN AS
Tạp chí ZDRAVIE
(Tiệp Khắc), 1978 V.T
KHĐS 16-6-1979

46 - LAZZARO SPALLANZANI (1729-1799)

Spallanzani sinh năm 1729 ở Italia và mất năm 1799, thọ 70 tuổi. Thời ấy người ta còn không hiểu mấy về thai nghén và sinh sản. Nhiều người nghĩ rằng *cơ thể con* có sẵn trong *trứng* của động vật *cái* (như trứng tằm, trứng cá, trứng gà...). Động vật đực chỉ có tác dụng phát động quá trình chín trứng, làm cho cơ thể con lớn dần lên thành động vật trưởng thành, Spallanzani là một trong những người đầu tiên tìm hiểu bí mật của sinh sản động vật.

Mùa xuân năm 1777, vào lúc đã 48 tuổi, ông làm một thí nghiệm sau này trở thành kinh điển để chứng minh vai trò của con đực và quá trình gọi là *"thụ tinh"*. Thoạt đầu giữa mùa sinh sản của ếch, Spallanzani thử *"mặc quần cho ếch"*. Ếch đực vẫn giữ bản năng ôm chặt con cái và xuất tinh khi con cái bắt đầu đẻ trứng. Tuy nhiên, trứng không nở. Spallanzani giải thích là vì tinh dịch của ếch đực đã bị giữ lại trong quần, không được tưới lên khối trứng. Sau đó, ông thu thập trứng mới đẻ của ếch cái đã giao hợp *"giả"* với ếch đực mặc quần, rồi lấy chất dịch ở huyệt của ếch đực khác (hoặc của bản thân ếch đực đã bị giữ lại trong quần), bôi lên đống trứng: mặc dù không có hiện tượng tiếp xúc trực tiếp trứng vẫn nở thành nòng nọc, ông kết luận: trứng cái muốn nở thành con, phải được hòa hợp với tinh dịch của đực (thụ tinh).

Spallanzani cũng là người đầu tiên tiến hành thụ tinh nhân tạo cho chó, bảo quản tinh trùng trong nước đá, pha loãng tinh nguyên trong các chất nước nuôi dưỡng khác nhau để tiết kiệm tinh các giống động vật tốt. Chẳng hạn, ông đã chứng minh, dù đã pha loãng 15ml tinh dịch ếch vào 20 lít nước lã rồi mới tưới vào trứng, trứng vẫn nở.

Người đương thời bắt bẻ là khi "mặc quần" cho ếch đực, Spallanzani đã ngăn cản *"hơi bốc mùi"* hoặc *"hào quang"* tinh tác dụng lên trứng. Ông bèn lấy hai kính lõm trên mặt đồng hồ, một đựng trứng, một đựng tinh và xếp chồng lên nhau: Trứng không nở, mặc dù kính trong suốt không cản hào quang và mùi của tinh dịch. Thế nhưng chỉ cần úp hai mặt kính lại để đảm bảo sự tiếp xúc giữa trứng và tinh, thì trứng sẽ nở.

Kaspar Friedrich Wolf (Vòn phơ) (1733-1794) ở Đức đã tiếp sức cho Spallanzani bằng cuốn **Luận về sự hình thành**, in năm 1759, lúc Wolf mới 26 tuổi. Ông chứng minh *"con gà tí hon"* không có sẵn trong trứng, như thuyết *"tiền thành luận"* (preformisme) khẳng định. Bằng cách quan sát sự phát triển của phôi gà trong trứng gà ấp ở những thời điểm khác nhau, Wolf đã mô tả được sự hình thành tuần tự của các bộ phận của cơ thể gà trong trứng cho đến lúc nở.

Mô tả sự phát triển phôi từ bụng mẹ trong thời gian thai nghén của thú là công lao của Von Baer (1792-1876). Baer là người Estônia, tốt nghiệp Y ở thành phố Đóocpát, và có sang học thêm ở Đức. Năm 1817, lúc 25 tuổi Baer đã được phong hàm Giáo sư và trở thành cộng sự của nhà sinh lý thần kinh nổi tiếng Karl Burdach (Buốc đát) (1776-1847). Baer mất ở tuổi 84. Từ năm 1820, lúc 28 tuổi, Baer đã bắt đầu quan sát dưới kính hiển vi noãn bào non trong buồng trứng của nhiều loài thú. Trong 7 năm theo đuổi hướng nghiên cứu này, có lần baer đã phát hiện noãn bào chó có cấu tạo gần giống như trứng có lòng đỏ lòng trắng của chim. Đặc biệt, Baer đã mô tả sự phân chia liên tiếp của trứng sau thụ tinh thành một khối phôi (gọi là phôi nang) gồm nhiều lớp tế bào và

sau phân nhánh thành 4 lá phôi : một ngoài, hai giữa một trong. Hai mươi năm sau, Robert Remak đính chính hai lá phôi giữa chỉ là một. Remak sinh năm 1791, ở Đức. Năm 42 tuổi ông được cử làm trưởng khoa động vật ở Viện Hàn Lâm học quân sự. Ông làm khoa học cho mãi tới năm 75 tuổi mới về nghỉ ở quê nhà. 10 năm sau Remak mất, để lại 2 tác phẩm sinh học: **Về nguồn gốc của trứng ở thú và người** (1827) và **Lịch sử phát triển của động vật** (tập I: 1828; tập II; 1838).

Tiếp đó Oskar Hertwig (1849-1922), đã bổ sung thêm một số chi tiết:

- *Sự thụ tinh cần rất nhiều tinh trùng, nhưng chỉ có một tinh trùng lọt vào được trong trứng.*

- *Thực chất của sự thụ tinh là hiện tượng hòa nhập làm một, của nhân trứng và nhân tinh trùng.*

- *Sự thụ tinh là nhân tố phát động sự phân chia* của trứng thành 2-4-8-16-32-64... tế bào. Sự kết hợp của các tế bào con cháu thành một khối là điều kiện bảo đảm sự phát triển bình thường của một cơ thể.

47 - HENRY CAVENDISH (1731-1810)

Cavendish là nhà vật lý và hóa học người Anh. Henry Cavendish sinh ở Nice (Nixờ) nước Pháp và mất ở Clapham London. Ông đã theo học ở Peterhouse College, Cambridge và sống chủ yếu ở London. Cuộc sống riêng của ông được giữ kín cho nên không ai biết rõ vì sao mà ông đã dành cả cuộc đời cống hiến cho khoa học thực nghiệm. Ông đã tiến hành các thí nghiệm về hóa học, nhiệt và điện nhưng không quan tâm công bố các kết quả đã đạt được và chỉ giữ quyền ưu tiên về khám phá. *"Ông là nhà Bác học giàu có nhất trong số các nhà Bác học"*, nhưng luôn luôn sống một cách thanh đạm. Ông không bao giờ tiếp người lạ trong nhà và rất ít nói, hầu như lúc nào cũng ở trong phòng thí nghiệm và thư viện riêng ở nhà.

Năm 1772, Cavendish đã thực hiện được một thí nghiệm chứng minh định luật nghịch đảo bình thường của tĩnh điện. Ông đã chứng minh rằng *điện tích, không thể tồn tại lâu bền trong một vật dẫn khi nối nó với một vật dẫn ở xung quanh*. Ông đã đi trước Faraday trong việc đưa ra khái niệm *"khả năng cảm ứng riêng" (tức hằng số điện môi)* của các chất và đo đại lượng đối với một số chất. Một thế kỷ sau, năm 1879, James Clerk Maxwell đã viết các công trình về điện của Cavendish trong thời gian 1771-1781 như sau: *"Các công trình này cho thấy rằng Cavendish đã thấy trước hầu như tất cả các sự kiện lớn về điện mà trong giai đoạn sau thế giới khoa học mới biết được qua các bài viết của Coulomb và các nhà vật lý Pháp"*.

Cavendish còn là người đầu tiên đã phát hiện ra khí hyđrô và đo hằng số hấp dẫn của Newton bằng cân xoắn do chính ông thiết kế và từ đó tính được tỷ trọng trung bình của Trái đất. Cavendish đã chứng minh rằng nước không phải là một nguyên tố mà cấu tạo bởi hyđrô hợp với ôxy.

Nhưng đối với các nhà vật lý đóng góp lớn nhất của Cavendish là xác định được bằng thực nghiệm tỷ trọng của Trái đất, công bố năm 1798 trong **Philosophical Transactions**. Ông sử dụng hai quả cầu bằng chì có đường kính là 2 và 12 phút (1 phút = 27mm). Ông đã định được tỷ trọng đó là 5,45, rất gần với con số 5,674 được các nhà vật lý chấp nhận ngày nay.

Giáo sư VŨ VĂN CHUYÊN
và ĐẶNG MỘNG LÂN

48 - JOSEPH PRIESTLEY (1733-1804)

Joseph Priestley (Giôdép Pristlây) sinh ngày 13 Tháng Ba 1733 tại một thành phố nhỏ Fieldhead thuộc nước Anh, là con trai một người thợ dệt nghèo. Cha mẹ mất khi cậu bé chưa đầy bảy tuổi đến sống với người cô thuộc giáo phái Calvin (Can vanh). Cậu dễ dàng đọc thông viết thạo các thứ tiếng Hy Lạp, Latinh, Pháp, Đức và ngay cả tiếng Ả Rập, tiếng Hèbreux, tiếng Candê, tiếng Syriác. Từ 1752, đến 1755, học ở Hàm Lâm Viện Daventry. Làm trợ lý trong giáo xứ Needham Market trong ba năm. Năm 1761 làm Giáo sư và viết cuốn **Mở đầu ngữ pháp tiếng Anh**. Ông được Benjamin Franklin khuyến khích khi ông viết sách về điện. Năm 1767, ông công bố cuốn **Lịch sử và tình trạng hiện nay về điện** (lực tỷ lệ ngược với bình phương

của khoảng cách). Năm 34 tuổi (1767), ông trở thành Mục sư tại nhà thờ Mill Hill ở vùng Leeds. Ông chú ý tới nhà máy bia gần nhà ở Leeds. Trong sáu năm, ông đã xác định được mười khí mới như CO, CO_2, oxyd nitơ, HCl... Năm 1769 ông *phát minh ra chậu thu khí bằng thủy ngân để hứng khí tan trong nước*. Ông thấy thể tích không khí giảm đi 1/5 khi có sự hô hấp hoặc đốt cháy. Năm 1771, ông phát hiện rằng cây cối hồi phục được không khí đã được sử dụng bởi chuột hoặc một ngọn lửa. Năm sau, ông tìm ra khí dioxyd nitơ. Phát minh quan trọng nhất của ông là vào năm 1774, ông dùng một kính lúp lớn giữ các tia nắng Mặt trời để nung nóng bột oxyd thủy ngân đỏ, ông thu được một chất khí không màu. Ông đưa một cây nến đang cháy vào lọ chứa khí thì nến không bị dập tắt mà cũng cháy rực hơn trước: ông đã tìm ra ôxy, nhưng tên ôxy là do Lavoisier (Lavoadiê) đặt ra sau này. Ông còn xác định được khí Amoniac (khí này ngày nay được dùng làm gazơ của tủ lạnh và sản xuất phân đạm). Ông còn nhận thấy tác dụng của ánh sáng đối với sự quang hợp, tìm ra SO_2, N_2, khử các oxyd kim loại khi đun nóng H_2 (hyđrô).

Năm 1772, ông dời Leeds và nhận chân thủ thư cho con của Bá tước Shelburne. Sau tám năm sống chung với ngài Shelburne, ông về hưu với một khoản trợ cấp nhỏ. Ở Birmingham, năm 1782, ông xuất bản cuốn **Lịch sử tham nhũng của Đạo Cơ đốc**. Năm 1791, ông bảo vệ cách mạng Pháp trong cuốn **Thư gửi cho Burke**. Ngày 14 Tháng Bảy 1791, một đám đông bị kích động đã nổi dậy và cướp phá nhà thờ và nhà riêng của ông. Tình thế buộc ông phải dời Birmingham và hai năm sau (1794) từ London ông phải di tản sang Hoa Kỳ. Bấy giờ Priestley đã ngoài 60 tuổi, ông ở nhà cùng với ba người con trai tại Northumberland bang Pennsylvania. Năm 1803, sau khi ông qua đời căn nhà và phòng thí nghiệm ông trở thành **Viện bảo tàng quốc gia.**

49 - CHARLES - AUGUSTIN DE COULOMB (1736-1806)

Ông là nhà vật lý người Pháp đã đưa ra định luật cơ bản về lực tác dụng giữa các điện tích:

Lực hút hay đẩy giữa các điện tích tỷ lệ thuận với tích của các điện tích và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa chúng. Định luật này được mang tên ông gọi là định luật Coulomb.

Coulomb đã sớm tham gia quân đội và là Kỹ sư công binh. Ông đến làm việc ở Martinique, tại đây ông sống trong 8 năm và góp sức xây dựng, thành Bourbon, sau vì sức khỏe giảm sút do điều kiện khí hậu nhiệt đới, ông trở về Pháp năm 1772, ra khỏi quân đội và dành phần lớn thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

Những công trình khoa học quan trọng nhất của Coulomb đã ra đời vào thời gian 1784-1789, trong đó, có **định luật Coulomb** được khám phá năm 1785 sau khi phát minh ra cân xoắn (1777), một dụng cụ rất nhạy dùng đo lực tác dụng giữa các điện tích, trên cơ sở nghiên cứu tính đàn hồi xoắn của các dây và tóc; định luật tương tự định luật điện đối với cực từ; và công thức về cường độ điện trường ở gần một mặt mạng điện.

Ngoài các công trình về điện và từ, Coulomb còn có những nghiên cứu về sự ma sát trong các máy, về cối xay gió về tính đàn hồi của kim loại và sợi AS.

50 - JOSEPH - LOUIS LAGRANGE (1736 - 1813)

Lagrange sinh ngày 25-1-1736 tại Turin (Italia), mất ngày 10-4-1813 tại Paris (Pháp). Ông được xem là một trong những thiên tài toán học lớn nhất trong lịch sử toán học, đồng thời cũng là một nhân vật đặc sắt trong thời đại ông, một thời đại đầy xáo động về mọi mặt : chính trị, văn hóa, xã hội.

Năm 1754, mới 18 tuổi, Lagrange được mời dạy toán học cho trường pháo binh Turin và đã bắt đầu trao đổi thư từ với những nhà toán học lỗi lạc nhất thời ấy. Ông kết bạn với D'Alembert (1717-1783) một nhà toán học đồng thời là nhà văn, nhà tư tưởng lỗi lạc của nước Pháp thế kỷ XVIII. Ông đã đứng ra tổ chức một hội khoa học, sau này trở thành Viện Hàn Lâm khoa học Turin. Năm 1769, ông nhận lời mời sang Berlin thay Euler phụ trách các bài giảng về toán học tại Viện Hàn Lâm khoa học

Berlin. Năm 1772, ông được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn Lâm khoa học Paris. Năm ấy ông 36 tuổi.

Mười lăm năm sau, năm 1787 khi đã 51 tuổi, Lagrange dời nước Đức sang Pháp. Hai năm sau, năm 1789, cách mạng dân chủ tư sản Pháp bùng nổ. Chính phủ cách mạng đã ra lệnh trục xuất tất cả những người nước ngoài nhưng đã không áp dụng lệnh này đối với ông mà ngược lại, ông đã được cử làm Chủ tịch ủy ban phụ trách cải tổ hệ thống đo lường sang hệ thập phân.

Những người khởi xướng và lãnh đạo cuộc đại cách mạng dân chủ tư sản Pháp chịu ảnh hưởng sâu sắc của các triết gia bách khoa thế kỷ XVIII hết sức coi trọng việc phát triển giáo dục và khoa học. Một loạt trường Đại học nổi tiếng ngày nay vẫn là trường Đại học hàng đầu của nước Pháp đã được thành lập như : trường Đại học Bách khoa (28-9-1794), trường Cao đẳng Sư phạm (30-10-1794), Viện quốc gia về công nghệ (10-10-1794), trường Đại học về ngôn ngữ phương Đông (Tháng 12-1794). Những trường này được gọi là *"trường Đại học năm III"*, tức là năm thứ 3 sau ngày thành lập chính thể cộng hòa lần thứ nhất (22-9-1792).

Ngay sau khi trường Đại học Bách khoa Paris được thành lập, Lagrange được cử làm Giáo sư trường này, sau lại được cử kiêm làm Giáo sư trường Cao đẳng Sư phạm.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế vào năm 1804, Napoléon rất trọng dụng Lagrange, phong ông là Hầu tước và Thượng nghị sĩ.

Lagrange đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của toán học. Ngoài những phát minh lớn trong lĩnh vực cơ học giải tích và lý thuyết hàm giải tích, ông còn những đóng góp quý báu vào lý thuyết số, tính toán biến thiên, phương pháp giải phương trình bất định hai ẩn số bằng phân số liên tục, v.v... Các tác phẩm chủ yếu của ông là : **Cơ học giải tích** (1788) ; **Lý thuyết hàm giải tích** (1797) ; **Bài giảng về phép tính hàm số** (1806) ; **Phương pháp giải các phương trình số** (1806), v.v...

51 - JAMES WATT (1736-1819)

Cuộc đời và sự nghiệp của James Watt - nhà sáng chế thiên tài người Scotland gắn liền với thời kỳ phát triển mạnh mẽ khoa học và kỹ thuật của nhân loại, thời kỳ *"cách mạng công nghiệp lần thứ nhất"* hay *"châu Âu thế kỷ XVIII"*.

J.Watt sinh ngày 19 Tháng Giêng 1736 tại thành phố Grinnôc (Scotland). Cha ông là một nhà xây dựng và cũng là chủ nhân của một xưởng chế tạo các thiết bị máy móc, dụng cụ ngành xây dựng và giao thông vận tải. Trong công xưởng của bố, J.Watt tha hồ học tập và rèn luyện tay nghề: thợ mộc, thợ nguội, thợ tiện, thợ đúc... Sau một năm học tập và lao động căng thẳng J.Watt đã nắm được những bí quyết của nghề chế tạo dụng cụ và máy đo chính xác. Ông học tập và làm việc một cách say mê, cần mẫn.

Năm 20 tuổi J.Watt được nhận làm thợ cơ khí của trường Đại học Tổng hợp thành phố Glaxgâu. Chính ngôi trường này đã đóng vai trò lớn trong sự nghiệp phát minh sáng chế của ông.

Các bậc tiền bối và những người cùng thời với J.Watt bị cuốn hút vào việc nghiên cứu một dạng động cơ phổ dụng có tính kinh tế cao nhất. Vì đó là yêu cầu khẩn thiết của cuộc cách mạng công nghiệp châu Âu mà trước hết là nước Anh. Thế là đêm ngày J.Watt lao vào công việc nghiên cứu. Ông quyết tâm hoàn thiện và cải tiến loại máy hơi nước do Niucômanh đã sáng chế vào những năm đầu thế kỷ XVIII. Watt đã sớm nhận ra ở những chiếc máy hơi nước đang phổ dụng này còn nhiều nhược điểm. Đó là hiệu suất kinh tế của máy. Ông đã sáng chế ra bộ ngưng tụ - một kết cấu mà tại đó diễn ra quá trình ngưng kết: hơi trở lại thành nước nhờ bộ phận làm lạnh. Năm 1765, Watt chế tạo thử nghiệm. Tới năm 1768, chiếc máy hơi nước lớn đầu tiên kiểu mới ra đời. Và một năm sau ông được nhận bằng phát minh. *"Những phương pháp giảm sự tiêu thụ hơi nước - và tức là giảm chất đốt, trong các máy dùng nhiệt"*.

Trên cơ sở những sáng chế của mình - bộ ngưng tụ, Watt tiếp tục cải tiến, hoàn thiện và sáng chế nhiều bộ phận mới quan trọng của máy: bộ điều chỉnh ly tâm dẫn hơi, van trượt, áo hơi bao quanh xi lanh, xi lanh tác động kép, cơ cấu truyền động từ pít tông tới đối trọng (được gọi là *hình bình hành Watt*), đề xuất ý kiến dùng sự nở của hơi trong xi lanh. Năm 1774, ông chế tạo động cơ hơi nước tác động đơn. Rồi trên cơ sở sự hoàn thiện và cải tiến đã nghiên cứu,

năm 1784, nhà sáng chế đã chế tạo thành công chiếc động cơ hơi nước phổ dụng tác động kép với vòng quay liên tục (được gọi là *máy hơi nước của Watt*). Đây là mẫu động cơ hơi nước đầu tiên có hiệu suất kinh tế cao, được dùng rộng rãi và đóng vai trò to lớn trong thời kỳ tiến lên sản xuất bằng máy móc ở châu Âu. Một lần nữa ông được nhận bằng phát minh mới về *"động cơ hơi nước thông dụng"*.

Từ đó, ông tiếp tục hoàn thiện nhiều bộ phận và chi tiết khác trong chiếc động cơ của mình. Ngay trong xí nghiệp, Watt không ngừng cải tiến ngay cả quá trình sản xuất ra những chiếc máy kiểu mới này. Theo thống kê, cho tới năm 1826, ở nước Anh đã có hơn 1500 động cơ hơi nước kiểu Watt hoạt động trong nhiều ngành kinh tế, nhất là trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, hầm mỏ... Đặc biệt, dựa theo nguyên lý của Watt, nhà sáng chế người Mỹ Rôbe Phuntơn (1765-1815); lần đầu tiên đã chế tạo ra chiếc tàu thủy động cơ hơi nước, có bánh quay. Đó là chiếc tàu **"Clêmăng"** nổi tiếng trong lịch sử. Rồi kế tiếp là những đầu máy hơi nước ra đời. Một kỷ nguyên hơi nước bắt đầu.

Ở Watt, nhà nghiên cứu và nhà sáng chế kết hợp hài hòa, chặt chẽ. Ngoài những cống hiến cho động cơ và máy móc ông còn lập ra đơn vị công suất là mã lực, chế tạo hàng loạt dụng cụ đo: áp kế thủy ngân, chân không kế thủy ngân trong bộ ngưng tụ, đồng hồ nước đặt trong lò hơi, đồng hồ áp suất... Ông còn sáng chế ra mực in (1780) và xác định thành phần của nước (1781).

Đối với Watt mọi hiện tượng mới lạ đều là những đối tượng nghiên cứu khoa học nghiêm túc. Không bao giờ ông ngừng việc tìm hiểu, nghiên cứu nếu như ông chưa hiểu được bản chất hay chưa tìm ra được nguyên nhân của đối tượng. Mà những đối tượng đó thì bất cứ ở lĩnh vực nào: lịch sử Cổ đại hay ngôn ngữ, khoa học tự nhiên hoặc thơ ca và ngay cả thẩm mỹ... khẩu vị món ăn...

Mặc dù đường học vấn của Watt không được liên tục và hoàn hảo, nhưng với các công trình sáng chế của mình, ông được người đương thời kính nể và liệt vào hàng các học giả uyên thâm của nước Anh. Năm 1785, ông là hội viên Hội Hoàng gia London (tức Viện Hàn Lâm khoa học Anh) và năm 1814 Viện Hàn Lâm khoa học Paris (Pháp) đã phong ông làm Viện sĩ. Tên ông còn được đặt cho một đơn vị công suất dòng điện - oát (W). Karl Marx đã đánh giá ý nghĩa xã hội về công trình phát minh của Watt như sau: *"Chỉ với phát minh máy hơi nước tác động kép phổ dụng của Watt, đã xuất hiện chiếc động cơ đầu tiên chỉ dùng nước và than mà đã tạo ra được động lực lớn, còn sức mạnh của nó thì hoàn toàn do con người điều khiển... Thiên tài vĩ đại của Watt là ở chỗ chiếc máy hơi nước của ông không phải chỉ là một sáng chế cho một vài mục đích đặc biệt mà là một loại động cơ phổ dụng cho một nền công nghiệp lớn đang phát triển..."*.

Năm 1932, Viện Hàn Lâm khoa học Anh đã đặt ra *"Huy chương vàng James Watt"* để làm giải thưởng cho những nhà Bác học có công lớn trong ngành chế tạo máy. Người thứ 16 được nhận phần thưởng cao quý này là nhà Bác học Liên Xô - Viện sĩ Aratôbôlevxki I.I.

N.H.D
(BKHĐS -1-3-1986)

52 - LUIGI GALVANI (1737-1798)

Ông là thầy thuốc và nhà vật lý người Italia, Galvani nghiên cứu về hiện tượng điện trong các mô động vật. Các khám phá của ông đã dẫn đến việc phát minh ra pin Volta (**Xem VOLTA**), một nguồn phát dòng điện một chiều.

Theo yêu cầu của cha, Galvani đã theo học ngành y. Năm 1762, ông nhận luận án Tiến sĩ y học; sau đó được cử làm giảng viên phẫu thuật học ở Đại học Bologne và Giáo sư sản khoa ở *Viện Kỹ thuật và Khoa học (Institute of Arts and Sciences)*. Cùng năm 1762, ông lấy Lucia là cô con gái độc nhất của Giáo sư Gabazzi ở Viện Hàn Lâm Khoa học Bologne mà sau đó vào năm 1772 ông trở thành Chủ tịch.

Những nghiên cứu lúc đầu của Galvani là về giải phẫu học so sánh, song có khuynh hướng sinh lý học. Chính nhờ theo hướng này mà sau đấy ông đã có khám phá lớn trong lĩnh vực điện. Sau khi máy phát tĩnh điện dụng cụ dùng để tạo ra tia lửa điện và chai Leyden (dụng cụ dùng để tích trữ tĩnh điện) ra đời, ông bắt đầu tiến hành những thí nghiệm

về kích thích bắp cơ bằng điện. Năm 1786, ông đã phát hiện ra sự co cơ ở ếch khi chạm một cái kẹp vào các dây thần kinh của nó trong lúc có bão điện. Qua những thí nghiệm, sau đấy đã chứng minh rằng sự co cơ đúng là có liên quan với tác dụng điện, song điều này xảy ra ngay cả khi không có bão điện hay máy phát tĩnh điện ở bên cạnh mà chỉ cần có sự tiếp xúc bằng kim loại giữa bắp cơ đùi ếch và các sợi thần kinh dẫn tới chúng. Như vậy có nghĩa là một hệ gồm một cung kim loại nối hai mô với nhau có vai trò của một máy phát tĩnh điện. Khám phá này Galvani công bố năm 1791 trong khảo luận **De Viribus Electricitatis in Motu Musculari Commentarius (Bàn về tác dụng điện đối với sự vận động của cơ).**

Qua thí nghiệm của mình, ông cho rằng trong các mô động vật có chứa một lực *"bẩm sinh"* trước đó không ai biết mà ông gọi là *"điện động vật"* (**animal electricity**) một dạng của điện bên cạnh dạng *"tự nhiên"* được sản sinh chẳng hạn khi có chớp và dạng "nhân tạo" được tạo ra bằng ma sát (tĩnh điện chẳng hạn). Ông còn cho rằng não là cơ quan quan trọng nhất từ đó tiết ra *"chất lỏng điện"* và các dây thần kinh là những dây dẫn đưa chất lỏng tới các cơ kích thích sự hoạt động của chúng. Các đồng nghiệp của Galvani nói chung tán thành ý kiến của ông nhưng Alessandro Volta (**Xem** VOLTA), Giáo sư vật lý ở Đại học Pavia, thì không nghĩ như vậy. Theo Volta, nguồn của kích thích là ở sự tiếp xúc do các kim loại khác nhau, và ông gọi điện được sản ra là *"điện kim loại"*.

Cuộc tranh cãi giữa Galvani và Volta không hề dẫn đến sự thù ghét giữa hai người. Chính Volta đã đưa ra từ *"Galvanism"* (chỉ sự nghiên cứu về dòng điện qua các chất điện phân) và nói rằng công trình của Galvani: *"chứa đựng một trong những khám phá đẹp đẽ nhất và bất ngờ nhất"*. Sự thực Galvani và Volta mỗi người đều có chỗ đúng và chỗ sai của mình. Galvani đúng khi nói rằng sự co cơ là do kích thích điện nhưng sai khi cho rằng kích thích đó là *"điện động vật"* Volta đúng khi phủ nhận sự tồn tại của *"điện động vật"* nhưng sai khi nói rằng mọi hiệu ứng điện sinh lý đều cần đến hai kim loại khác nhau để tạo ra dòng điện. *"Điện động vật"* như nói ở trên tuy không tồn tại nhưng *"điện sinh vật" (bioelectric forces)* là một điều có thực. Galvani là người đầu tiên đã chỉ ra điều này khi ông chứng minh rằng cơ bị co lại khi nó chạm vào cơ trần của một con ếch bằng dây thần kinh của một con ếch khác (*trình bày trong phụ lục của một cuốn sách vô danh xuất bản năm 1794).*

Những năm cuối đời của Galvani, có nhiều chuyện đau buồn. Năm 1790, người vợ suốt đời tận tụy với chồng và là người bạn đồng hành của ông đã qua đời. Hai người đã không có con cái gì, ở tuổi 47. Do không chịu tuyên thệ trung thành với nước Cộng hòa Cisalpine do Napoléon dựng lên, ông bị loại khỏi trường Đại học và mất lương. Rất đau buồn, ông quay về sống tại căn nhà nơi ông đã sinh ra. Nhưng sau đó không lâu, chính quyền đã rút bỏ quyết định của mình, phục hồi chức vụ Giáo sư cho ông, nhưng vào lúc ấy, ông qua đời, thọ 61 tuổi, giữa lúc thế giới đang ở ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng về điện vĩ đại.

Khám phá của Galvani đã dẫn đến khám phá của Volta về nguồn điện, mở đầu kỷ nguyên năng lượng điện trong lịch sử nền văn minh của nhân loại. Khám phá của Galvani còn mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới: **điện sinh lý học.**

53 - ANTOINE LAURENT LAVOISIER (1743-1794)

Antoine Laurent Lavoisier (Ăng toan Lôrăng Lovoadiê) sinh ngày 26-8-1743 trong một gia đình quý tộc mới tại thành phố nhỏ Villers -Cotterests (Vilecốttơ) ở vùng Soissonais (Xoátxôngne). Cậu bé mồ côi mẹ từ năm lên năm tuổi, được nuôi dạy trong gia đình cực kỳ giàu sang của ông bà ngoại. Mười bảy tuổi, anh theo học luật, trường Đại học Tổng hợp Paris và mới hai mươi mốt tuổi đã trở thành Tiến sĩ luật khoa. Nhưng sự giàu có của gia đình khiến anh chẳng phải hành nghề *"thày cãi"* buồn tẻ mà có thể làm việc theo ý thích cá nhân, cống hiến tài năng của mình cho khoa học.

Năm 1765, Lavoisier công bố công trình khoa học đầu tiên về độ tan của thạch cao, sự mất nước của nó khi nung và khả năng tái kết hợp của nó với nước. Tuy đóng góp cho khoa học còn ít ỏi và tuổi đời còn quá trẻ, năm 1768, anh đã

được bầu vào Viện Hàn Lâm khoa học Pháp làm thành viên thứ 71, phá quy định *"Viện Hàn Lâm khoa học Pháp chỉ có 70 thành viên"* vẫn duy trì từ ngày thành lập đến nay (1996). Có lẽ những người đương thời đã tiên đoán được rằng chàng thanh niên 25 tuổi ấy sau này sẽ trở thành một trong những nhà Bác học vĩ đại nhất trong lịch sử.

Ngày 4-11-1771, khi bước vào tuổi 28, Lavoisier lập gia đình với cô thiếu nữ tuyệt đẹp Marie Anne Pirette mới mười bốn tuổi. Cô M.A.Lavoisier từ một cô gái bình thường đã nhanh chóng trở thành một thiếu phụ thông thái đóng góp vào cuộc đời đầy sáng tạo của chồng. Thông thạo nhiều ngoại ngữ, bà đã đảm nhận dịch cho chồng các công trình khoa học viết bằng tiếng nước ngoài và ngồi hàng ngày trong phòng thí nghiệm để ghi chép kết quả và quan sát hiện tượng. Tận dụng năng khiếu và hội họa, Marie Anne Lavoisier giúp chồng mô tả bằng hình vẽ những dụng cụ và thí nghiệm được tiến hành.

Ngoài công tác xã hội rất bộn bề (Lavoisier làm thủ quỹ rồi Chủ tịch Viện Hàn Lâm, Ủy viên cơ quan đấu thầu thuế quan nước Pháp, Giám đốc thuế quan Paris, Tổng giám đốc cơ quan quản lý thuốc súng), hàng ngày bao giờ Lavoisier cũng dành 6 giờ làm việc trong phòng thí nghiệm và một ngày trong tuần cho công việc đó. Phòng thí nghiệm của ông là nơi thu hút các nhà khoa học ở khắp nơi tới thăm và tranh luận về các vấn đề nóng hổi của hóa học đương thời. Chính những cuộc gặp gỡ ấy đã hoàn thiện ý tưởng của ông: *làm cuộc cách mạng lật đổ sự thống trị của thuyết nhiên tố.*

Một trong những thành công lớn lao nhất của Lavoisier thuộc về đề tài cổ xưa nhất của nhân loại: **tìm ra định luật bảo toàn vật chất**: Ông đã chứng minh được nó bằng định lượng và phát biểu nó như một định luật cơ bản của hóa học (**định luật Lavoister**). Chỉ riêng với nó, ông đã là bất tử đối với hóa học. Nhưng đóng góp của ông lớn lao hơn nữa. Trong khoảng thời gian 1778-1782, Lavoisier trực tiếp phụ trách xưởng chế tạo thuốc súng, nghiên cứu nông nghiệp và đưa ra nhiều cải tiến có giá trị. Năm 1782, cùng với nhà vật lý Laplace, ông nghiên cứu bản chất của nhiệt, chế tạo ra nhiệt lượng kế, đo nhiệt dung, nhiệt cháy của các chất. Sau đó, ông xác định được thành phần của nước, cơ chế phân hủy và tổng hợp nước. Năm 1787, cùng với các nhà hóa học nổi tiếng khác như Bertholet (1748-1822), Fourcroix (1755-1809) và De Morveau (1787-1816) ông đã định ra quy tắc thống nhất về cách gọi tên các hợp chất hóa học đặt nền móng cho sự phân loại các chất. Toàn bộ công trình của ông đã tạo nên một cuộc cách mạng trong hóa học: lật đổ thuyết nhiên tố đang thống trị trong hóa học.

Năm 1789. Lavoisier hoàn thành một tác phẩm quan trọng nhất của đời mình: **Các biến đổi cơ bản của hóa học** với những hình vẽ tuyệt vời do vợ ông minh họa. Cuốn sách, gây chấn động thế giới và lập tức được nhiều nước dịch (Anh, Mỹ, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Italia, Mexico...) và dùng nó làm cơ sở cho các công trình nghiên cứu. Chỉ hai năm sau khi cuốn sách ra đời, năm 1791, người đứng đầu phái nhiên tố là Kizwahl đã tuyên bố: *"Tôi xin hạ vũ khí và từ bỏ thuyết nhiên tố"*. Hóa học hiện đại đã ra đời. Cuộc cách mạng của hóa học thế kỷ XVIII đã hoàn tất với sự chiến thắng vẻ vang. Thế nhưng cuộc cách mạng xã hội ở Pháp đã nổ ra: *Cách mạng tư sản 1789*.

Là một nhà hoạt động xã hội rộng lớn, lại là một nhà quý tộc Lavoisier trở thành đối tượng của cách mạng. Ông bị tước khỏi tất cả các chức vụ. Ngày 4-5-1794 ông bị đưa ra tòa án cách mạng và bị kết án tử hình.

Ngày 8-5-1794, Lavoisier bước lên máy chém. Nhà Toán học nổi tiếng Lagrange đau đớn viết thư cho nhà bách khoa Đ' Alembert rằng: *"Trong phút chốc người ta đã chặt đi một cái đầu mà hàng trăm năm sau, nhân loại cũng không thể có cái đầu như vậy"*.

F. Engels đã đánh giá Lavoisier là một người *"Đã làm cho hóa học đi bằng hai chân, mà trước đó, nó đi ngược bằng đầu"*.

54 - JEAN BAPTISTE DE LAMARCK (1744-1829)

Lamarck sinh năm 1744 trong một gia đình quý tộc nghèo ở Pháp. Cả đời Lamarck đã dành cả đời mình cho nghiên cứu sinh học, chủ yếu là động vật. Năm 1801, khi đã 57 tuổi, lần đầu tiên ở phương Tây, Lamarck trình bày quan điểm của mình về hiện tượng tiến

hóa của sinh giới. 8 năm sau, năm 1809 trong tác phẩm **Triết học, động vật học**, Lamarck biện luận, say mê về quá trình và động lực tiến hóa, kèm theo nhiều dẫn liệu để chứng minh rằng các tính trạng mà một thế hệ đạt được, có thể được di truyền cho thế hệ sau. Ông gợi ý rằng các loài thay đổi theo thời gian và theo hướng ngày càng tiến hóa hơn, nhờ con cháu đã tiếp thu được từ cha mẹ, ông bà, các tính trạng thích nghi tốt hơn với môi trường và lối sống, dẫn tới ưu thế hơn trong đấu tranh sinh tồn. Theo Lamarck, thiên nhiên vốn *"hợp lý" và tuân theo tính "có mục đích"*. Chẳng hạn, các loài hươu cao cổ lúc đầu cố vươn cao cổ để ăn lá non trên cây, và cứ vươn cổ như vậy suốt đời, nên về sau, đã di truyền lại cho con cháu đặc điểm hình thái chức phận đó. Qua nhiều thế hệ, tính trạng *"cao cổ"* trở thành đặc trưng cho loài. Một số nhà tự nhiên học đương thời công nhận điều đó. Lamarck đã không phân biệt được giữa các *"biến đổi"* về kiểu hình, xẩy ra do phản ứng của cơ thể thích nghi với môi trường và hoạt động sống, vốn không được di truyền; và các "biến dị" về *kiểu gen*, xẩy ra ngẫu nhiên do có những tái tổ hợp mới của vật chất di truyền, vốn được di truyền. Biến dị gen mới là nguồn nguyên liệu chủ yếu của tiến hóa. Dù ta cắt đuôi chuột liên tiếp từ thế hệ chuột này sang thế hệ chuột khác, thì cuối cùng chuột sinh ra vẫn còn đuôi.

Lamarck đã cố gắng một cách bền bỉ và ngoan cường để trả lời các chỉ trích.

Trong 17 năm tiếp theo, ông đã hoàn thành thêm tác phẩm đồ sộ **Lịch sử tự nhiên của các động vật không xương sống**, gồm tới 7 tập.

Cuộc đời vì làm việc nhiều quá bằng mắt trong những điều kiện bất lợi nên ông bị mù lòa. Ông qua đời năm 1829 vào lúc 85 tuổi, trong cảnh túng quẫn và nỗi day dứt về sự bất lực của mình trong việc bảo vệ quan điểm khoa học.

Mộ chí của ông là một kiến trúc bằng đá, ghi cảnh Lamarck mù lòa và tiều tụy, đang hấp hối trong vòng tay người con gái hiếu thảo, vốn là thư ký và cộng tác viên của ông vào cuối đời khi ông đã mù lòa với dòng chữ: *"Cha ơi, hãy yên lòng nhắm mắt. Hậu thế sẽ trả thù cho cha"*. Lời an ủi cha lúc lâm chung của cô gái đã trở thành một lời tiên đoán: ngày nay, hầu hết giới khoa học trên thế giới đều thừa nhận rằng Lamarck đã có công lớn trong việc đi tiên phong chống quan điểm sai về sự bất biến của các loài và đã đặt nền móng cho Oan la xơ và Darwin về sau xây dựng *nên thuyết tiến hóa*.

55 - ALESSANDRO GIUSEPPE ANTONIO ANASTASIO VOLTA (1745-1827)

Ông là nhà Vật lý Italia đã phát minh ra pin điện. Năm 1775, do quan tâm đến các hiện tượng điện, Volta đã phát minh ra bàn khởi điện, một loại dụng cụ dùng để tạo ra điện tĩnh. Ông còn là người đã khám phá ra và tách được khí mê tan vào năm 1778. Năm sau, ông được cử làm Giáo sư vật lý tại Đại học Pavia.

Sau khám phá của Galvani *(xem GALVANI) về sự co cơ đùi ếch do tác dụng của hai kim loại khác nhau, Volta đã tiến hành từ năm 1794 những thí nghiệm chỉ với các kim loại và tìm thấy rằng không cần có các mô động vật mà vẫn có thể tạo ra được dòng điện; khám phá này đã gây ra tranh cãi giữa những người bảo vệ điện động vật và những người ủng hộ điện kim loại. Năm 1800, với sự trình diễn bộ pin đầu tiên phần thắng đã thuộc về Volta. Năm 1801, ở Paris, sau khi giới thiệu bộ pin của ông với Napoléon, Volta đã được nhà Vua phong làm Bá tước ở Vương quốc Lombardy. Năm 1815, ông được Hoàng đế Áo cử làm chủ nhiệm khoa triết học tại Đại học Padua.*

Để ghi nhớ công lao của ông đối với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật điện, người ta đã gọi đơn vị của thế điện động là *"von" (tiếng Anh "Volt")*.

56 - CLAUDE LOUIS BERTHOLLET (1748-1822)

C.L. Berthollet sinh ngày 9-11-1748 tại Talloire (Pháp). Năm 22 tuổi ông tốt nghiệp Bác sĩ ở Turin và 2 năm sau ông chuyển lên Paris để chuyên tâm nghiên cứu khoa học.

Những công trình quan trọng nhất của Berthollet xuất phát từ việc giải quyết những vấn đề thực nghiệm thuần

túy. Trong thời gian làm ở Ai Cập tại binh đoàn dưới quyền chỉ huy của Napoléon, ông đã nghiên cứu thành phần của nước hồ mặn và điều kiện tạo thành soda trong thiên nhiên. Quá trình tìm hiểu sự hình thành các dụng dịch đó đã đưa ông đến kết luận: điều kiện để chuyển hóa hóa học của các chất có ảnh hưởng rất lớn đến qúa trình phản ứng; đồng thời tùy theo các điều kiện khác nhau của quá trình, từ cùng một chất ban đầu có thể tạo thành các hợp chất có thành phần khác nhau.

Quan điểm đó của ông đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi và kết thúc bằng phát minh ra một trong những định luật cơ bản của hóa học: **định luật thành phần không đổi của chất**.

Sau khi trở thành người đầu tiên trong số các nhà hóa học tiếp tục (từ 1875) chống lại thuyết nhiên tố, ông đã thực hiện những phát minh quan trọng, xác định đúng thành phần của các chất như amôniắc, axit xianhydric, hydro sunfua.

Berthollet cũng là người tìm ra nhiều quy trình hóa học áp dụng trong thực tế công nghiệp như phương pháp tẩy trắng vải, sáp, bột giấy bằng clo; phương pháp nhuộm... được triển khai ở châu Âu. Ông cũng là *"tác giả"* của các loại muối axit hypoclorơ và axit pecloric. Trong số những muối này quen thuộc hơn cả là muối kali clorat, về sau gọi là muối Berthollet.

Ông mất năm 1822.

57 - PIERRE SIMON DE LAPLACE (1749-1827)

Ông sinh ra tại Beaumont - en - Auge, vùng Normandie. Laplace học toán ở trường nhà binh của tỉnh nhỏ và cũng trong trường này ông bắt đầu dạy học. Năm 1784, ông chấm thi đoàn pháo binh. Năm 1785, ông được bầu vào Viện Hàn Lâm Hoàng gia về khoa học. Thời cách mạng ông tham gia việc tổ chức trường bách khoa, trường sư phạm và thành lập Viện ngay từ khi nó mới được sáng lập. Năm 1796, ông làm Chủ tịch ủy ban trình bày trước Hội đồng 500 báo cáo về tiến bộ khoa học. Năm 1799, ông vào Thượng Nghị viện. Năm 1814 ông bỏ phiếu tán thành sự thoái vị của Hoàng đế. Năm 1827, là thành viên của Viện Hàn Lâm Pháp, ông làm Chủ tịch buổi họp trong đó bàn cãi về việc đàn áp báo chí, phản đối việc này ông bỏ ra về, ông qua đời ít lâu sau tại Paris.

Tác phẩm lớn đầu tiên của Laplace nhan đề: **Lý thuyết của chuyển động và hình elíp của các hành tinh**. Về chuyển động của Mặt trăng, Laplace biểu thị những rối loạn lý thuyết do Trái đất không hình cầu. Nhưng thắng lợi lớn của ông là đối với sao Thổ và sao Mộc. Laplace còn tính được vòng quay của các vòng sao Thổ. Cuối cùng, Laplace giải quyết bí mật của sao chổi năm 1770. Năm 1796, ông viết tác phẩm **Cơ học thiên thể**, xuất bản cho tới năm 1825.

Laplace đặt giả thuyết là thoạt tiên có một thiên thể do quay nên văng ra những vành giống như vòng của sao Thổ. Sau đó, vòng này sẽ vỡ ra thành các vệ tinh.

Năm 1812 ông xuất bản cuốn **Lý thuyết phân tích các sác xuất**.

58 - EDWARD JENNER (1749-1823)

Thân thế:

Edward Jenner sinh ngày 17 Tháng Năm - 1749 ở thành phố nhỏ Berkeley thuộc vùng Tây Nam nước Anh, trong một gia đình mục sư trung lưu ở nông thôn.

Jenner mồ côi cha từ lúc mới 6 tuổi. Từ năm 13 đến 19 tuổi, Jenner theo học và làm phụ việc cho một thầy thuốc ở địa phương. Năm 1768, Jenner đến London học tại bệnh viện Saint Georges (Thánh Gioóc) và giúp việc cho một Bác sĩ khoa ngoại nổi tiếng là John Hunter. Năm 23 tuổi, Jenner rời Thủ đô về quê, để *"cứu nhân độ thế"* chữa bệnh cho nông dân trong vùng. Jenne đã bày tỏ quan niệm sống của mình trong một câu ngắn gọn: *"Danh vọng ư ? Là gì nhỉ? Một thứ trang sức mạ vàng, có thể gây hại cho con người*! Không phải *"danh vọng"* hào nhoáng, mà *"vinh quang"* chân chính đã đến với Jenner, khi sự nghiệp tiêm chủng của ông từ quê hương khiêm nhường đã tỏa tác dụng rộng ra khắp thế giới, lúc Jenner đã quá ngũ tuần. Năm 1800, Vua nước Anh đã đề nghị Jenner tổ chức tiêm chủng cho toàn binh chủng hải quân Anh. Hai năm sau, nhà Vua tặng riêng Jenner 300 bảng

Anh, thêm vào số 10.000 bảng của Nghị Viện Anh trao tặng.

Năm 1802, Jenner được bầu làm Chủ tịch *Ủy ban quốc tế về chủng đậu*. Mấy năm sau, Nữ hoàng Nga lại tặng ông một chiếc nhẫn quý, với thông báo là đứa bé Nga đầu tiên được cứu sống thoát bệnh đậu mùa nhờ tiêm chủng, đã xin được đặt tên là *"Vacxinốv"*.

Hoàng đế Pháp Napoléon ra lệnh chủng đậu cho toàn thể binh lính Pháp. Tiếp đó Tổng thống Mỹ Washington cũng ra lệnh chủng đậu cho toàn thể binh lính Mỹ.

Năm 1814, Jenner (lúc đó đã 65 tuổi) được bầu làm *"công dân danh dự của Thủ đô London"*. Nhưng ông vẫn trung thành với nguyên tắc sống hữu ích và với quê hương Berkeley, với thói quen đáng yêu là dành riêng ngày thứ 6 hàng tuần để tự tay tiêm chủng cho những người dân quanh vùng đến chữa bệnh.

Jenner mất ngày 16 Tháng Giêng - 1823 do một tai biến mạch máu não, thọ 74 tuổi. Chính phủ Anh xin đưa hài cốt ông về chôn cất ở điện Oétmintơ, nơi yên nghỉ dành riêng cho những người con ưu tú nhất của Tổ quốc. Nhưng gia đình đã xin được làm theo lời dặn của ông là chôn trong nghĩa trang nhà thờ nhỏ ở chính quê hương Berkeley của Jenner.

II - Sự nghiệp.

Bệnh đậu mùa thường lan rộng và lan nhanh thành dịch rất đáng sợ. Lịch sử đã ghi lại các dịch đậu mùa ở châu Phi năm 571; ở Ai Cập, các nước châu Phi khác và Pháp vào thế kỷ thứ VII, thứ X. Vào thế kỷ XVII và XVIII, riêng ở châu Âu, đã có hàng vạn người chết. Khi dịch phát tại thành phố Roma, 6000 người đã chết trong vòng vài tháng. Người thoát chết thường bị rỗ, hoặc mù lòa suốt đời.

Từ năm 13 tuổi, lúc còn phụ việc cho một thầy thuốc ở quê, Jenner đã nghe bệnh nhân làm nghề vắt sữa bò kể là người làm nghề ấy, ít ai bị rỗ do đậu mùa. Năm 23 tuổi, khi từ giã London về quê làm nghề thầy thuốc, Jenner thường cưỡi ngựa đi thăm bệnh nhân và có một lần gặp một cụ già cũng lại kể: *"Tôi làm nghề vắt sữa bò, nên dễ mắc bệnh đậu của bò* (Cowpox) nhưng chỉ còn lại vài vết sẹo mờ trên *tay và cũng chẳng bao giờ mắc bệnh đậu mùa (smallpox) nữa*. Bản thân Jenner cũng đã hàng nghìn lần quan sát và suy nghĩ, cuối cùng đi đến kết luận: *"Có thể chủ động gây bệnh đậu bò, để ngừa bệnh đậu mùa trên người"*. Lúc con trai Jenner được 10 tháng tuổi, ông đã mạnh dạn và tin tưởng lấy mủ ở mụn trên vú bò bị bệnh đậu bò, chấm vào một chỗ bị sầy da của con. Bệnh đậu bò phát một tuần sau làm thằng bé lên cơn sốt và mọc mụn trên da nhưng rồi khỏi dễ dàng. Lúc cháu bé hai tuổi, ông lại chủng cho nó một lần nữa và lần này cũng chóng khỏi, không để lại hậu quả gì xấu.

Năm 1796, Jenner tiến thêm một bước, lấy mủ không phải của bò, mà của một phụ nữ mắc bệnh đậu bò, để chủng cho một cháu trai 8 tuổi, Bảy ngày sau, cháu bị sốt và nổi hạch, nhưng rồi lại lành, chỉ còn một vết sẹo mờ ở chỗ chủng.

Một năm sau, ngày 1 Tháng Bảy - 1797, Jenner đã lấy mủ của một người bị *bệnh đậu mùa thật*, chích cho em bé đã từng được chủng đậu bò nói trên: thằng bé không mắc bệnh đậu mùa của người nữa. Ngày 1 Tháng Bảy 1797, được ghi lại trong lịch sử sinh y học như ngày ra đời của những phương pháp tiêm chủng. Sau khi tiêm chủng thêm cho 23 đối tượng nữa cũng đạt được thành công, Jenner đặt tên cho cách chữa bệnh mới này là "Vaccination" (*Chữ Latinh Vaccinae có nghĩa là bệnh đậu của bò; Vacca = bò cái*) Jenner viết một báo cáo: **Nghiên cứu nguyên nhân và hiệu quả của việc tiêm chủng đậu mùa**, và thông báo chính thức ở hội Hoàng gia Anh, trong không khí chung là họ thờ ơ.

Jenner liền gửi báo cáo tặng một Bác sĩ nổi tiếng ở London là John Cline (Giôn Clainơ), kèm theo một bút sắt để dùng khi tiêm chủng. Cline đã cho in báo cáo thành sách và trực tiếp thử nghiệm lại ở Thủ đô. Một cuộc tranh cãi lớn đã bùng nổ ra. Nhiều người không tin và phản đối Jenner đã làm liều, còn Jenner thì vẫn lặng lẽ và kiên nhẫn tiếp tục công việc của mình ở quê nhà Berkeley. Tính đến năm 1800, 6 nghìn người đã được tiêm chủng và ông được mời lên London để trực tiếp tiêm chủng cho trung đoàn 85. Từ đó, vinh quang đã đến với Jenner. Tên ông được ghi vào từ điển với lời chú thích:

"Thầy thuốc Anh, một người tiền phong trong tiêm chủng, Ông đã phát hiện là nếu cố tình gây nhiễm trùng bệnh đậu bò (Cowpox) cho một người, thì có thể làm người đó tránh được một bệnh tương

tự nhưng trầm trọng hơn nhiều, là bệnh đậu mùa của người (Smallpox).

59 - K.G.S. KIRCHOGOV (1764-1833)

Việc tìm ra enzim là một chuỗi dài cố gắng của nhiều thế hệ các nhà Bác học, mà người tiên phong là Kirchogov. Trước thế kỷ thứ XVIII, không ai biết gì về enzim, mặc dù vẫn ứng dụng nó rộng rãi trong thực tế như nấu rượu, nấu bia, làm bánh mỳ, làm tương, dấm, cho lên men sữa, làm men, làm mắm...

Từ giữa thế kỷ thứ XIX, Reaumur (1683-1757) ở Pháp, và Xpalanzani (1729-1799) ở Italia đã chứng minh thức ăn trong ống tiêu hóa động vật được phân giải ("tiêu hóa") nhờ những men tiêu hóa (ferment).

Năm 1814, Kirchogov, Viện sĩ Viện Hàn Lâm Petersbourg ở Nga, lần đầu tiên đã phát hiện một *"số chất đặc biệt"* trong hạt đại mạch đang nẩy mầm có thể chuyển hóa tinh bột thành đường.

Mười chín năm sau, hai nhà hóa học Pháp là Payen và Persochet đã chiết được chất đặc biệt đó từ mầm đại mạch và đặt tên là *"diastaza"*.

Tiếp đó, Pasteur ở Pháp cũng khẳng định rằng đường biến thành rượu là do tác động của *"nấm men"* (1860); đường biến thành axit lắctic là do vi khuẩn gây nên men chua (1857).

Năm 1982, nhà khoa học Thụy Điển Berzelius (1779-1848), Viện sĩ viện Hàn Lâm Petersbourg xác định enzim là một *"chất xúc tác sinh học"*. Năm 1897, Hai anh em Bushner đã đính chính: cái gọi là *"Férment không có trong tế bào"* và cái gọi là *"enzim có trong tế bào"* thực ra là một và nên gọi chung là *Zymaze*. Tuy nhiên, mãi 29 năm sau, năm 1926, I.B. Sumner (Somnơ) (1887-1935) mới chiết được một *enzym* thuần khiết đầu tiên, ở dạng tinh thể, là Ureaza từ hạt cây đậu rựa Canavalia.

Năm 1930, J.N.Northrop (Noór thơ rốp) sinh năm 1899 ở Mỹ, thu thêm được dạng tinh thể của ba enzin tiêu hóa. *pepxin, tripxin và Chemotripxin*. Thời kỳ phát triển mạnh nhất của khoa học về *enzim* là giữa 1933 và 1937, khi các nhóm *Emden - Meyerhoff và Krebs - Knop - Martius* xác định được các *enzim* xúc tác cho các phản ứng trong chu trình *Krebs* (còn gọi là *"chu trình axit lắctic"*).

Nếu năm 1961, người ta mới biết 712 enzim thì năm 1984 ta đã biết tới 2477 enzim. Những hiểu biết về enzim đã được ứng dụng rộng rãi trong việc chuyển hóa bột thành glucoza, và fructoza (*"đường tương lai"*); làm mềm thịt, làm trong bia, bảo quản đồ hộp hoa quả, thực phẩm, sản xuất đại trà thuốc trừ sâu và dược phẩm.

60 - JOHN DALTON (1766-1844)*

John Dalton sinh ngày 5 - 9 - 1766 tại Cumberland (Anh) trong gia đình một người thợ dệt nghèo. Với bản chất cần cù

** Tháng 3 năm 1793, cuốn sách xuất bản đầu tiên của Dalton là :* **Meteorological Observations and Essays (Quan sát và thí nghiệm về khí tượng)**. *Năm 1794, Dalton phát hiện là ông bị mù về màu sắc; hiện tượng này sau này mang tên ông : Chứng mù màu đỏ. (Bệnh Dalton). Những năm sau ông bắt đầu quan tâm tới hóa học.*

Học thuyết về nguyên tử của Dalton được công bố lần đầu tiên vào năm 1807 trong **System of Chemistry (Hệ thống hóa học)** *của Thomson và năm sau trong chính cuốn sách của ông là* **A new system of Chemical Philosophy** *Ông dùng những ký hiệu như một vòng tròn trắng cho oxy và 1 vòng tròn màu đen cho carbon. Nhưng ngay từ năm 1814, Berzelius đã đề nghị dùng chữ thay cho các vòng tròn của Dalton. Vào cuối thế kỷ XIX, học thuyết nguyên tử trở thành nguyên lý cơ bản của hóa học. Sau 1808 Dalton chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc phát triển học thuyết này, nhưng người ta đã công nhận giá trị của ông: Năm 1826, ông nhận được huân chương của Hội Hoàng gia, và năm 1830, ông được bầu làm hội viên nước ngoài của Viện Hàn Lâm Khoa học Pháp. Học trò nổi tiếng nhất của ông là Joule. Manchester coi Dalton như là công dân lỗi lạc nhất của thành phố.*

Sáng kiến của Dalton là coi mỗi nguyên tố hóa học như là sự cấu tạo bởi những nguyên tử có khối lượng khác với nguyên tử của các nguyên tố khác. Một hợp chất hóa học là do sự hợp lại của các nguyên tử theo tỷ lệ nhất định; các khối lượng nguyên tử tương đối có thể tính được bằng thử nghiệm. Chủ yếu trong lãnh vực hóa hữu cơ học thuyết nguyên tử mới tỏ ra là vô giá. Các công trình của Liebig, Kékulé, Van't Hoff và Le Bel, đưa ra khái niệm về hóa trị, khả năng hợp lại của mỗi nguyên tử. Họ giải thích các tính chất của các hợp chất bằng cách gắn chúng với cách phân phối trong không gian của các nguyên tử. Việc xác định chính xác các nguyên tử khối bởi Berzelius và Stas cho phép người ta sắp xếp các nguyên tố trong bản tuần hoàn của Mendeleiev 1869. B.T.

và kiên trì ngay từ thời trẻ, Dalton đã chú ý quan sát thiên nhiên, hàng ngày ghi chép tỷ mỉ nhiệt độ, áp suất, điểm sương, độ ẩm... bằng những dụng cụ tự tạo và công việc ấy đã kéo dài suốt cuộc đời, khiến số lượng các quan sát của ông cho tới khi mất lên tới 200.000.

Từ những xem xét hiện tượng trong khí quyển, Dalton đã lưu tâm đến thành phần không khí và rút ra hàng loạt định luật quan trọng về chất khí như **định luật áp suất riêng phần của những hỗn hợp khí (1801), định luật sự nở vì nhiệt của các chất khí (1802), định luật về tính tan của các chất khí trong chất lỏng (1803).** Chúng đã trở thành những cột mốc lớn trên con đường đi tới thuyết nguyên tử.

Thực ra, các nhà triết học Hy Lạp Cổ đại đã quan niệm vật chất bao gồm những tiểu phần nhỏ không phân chia được và sau này được nhiều nhà hóa học nhắc tới, nhưng chỉ đến Dalton thì mới phát triển thành một học thuyết có nội dung phong phú và chính xác, cùng với nhiều khái niệm mới có liên quan.

Lấy khái niệm về nguyên tử lượng tỷ đối làm cơ sở cho thuyết nguyên tử của mình, Dalton đã đưa vào hóa học đặc trưng về lượng của các nguyên tử và nhất là đã chứng minh được trọn vẹn tính vật chất của nguyên tử. Khối lượng nguyên tử trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của các chất. Dalton cho rằng nguyên tử của các nguyên tố khác nhau có kích thước và khối lượng không giống nhau.

Năm 1803, Dalton lập được bảng đầu tiên về khối lượng nguyên tử tỷ đối và khối lượng phân tử của các chất mà ông lấy khối lượng nguyên tử hydrô làm đơn vị đo khối lượng. Trong bảng này, lần đầu tiên xác định được khối lượng tỷ đối của hydrô, ôxy, nitơ, cácbon, amôniắc, các oxit của nitơ và lưu huỳnh, cũng như nhiều chất khác.

Công lao của Dalton trong sự phát triển hóa học thật to lớn. Ông là người đầu tiên làm cho thuyết nguyên tử trở thành cơ sở của những kiến thức hóa học và đã vạch ra con đường đúng đắn để xác định định lượng thành phần các chất.

John Dalton mất vào ngày 26-7-1844 sau những năm tháng ốm dai dẳng do làm việc qúa say mê trong phòng thí nghiệm nên không chú ý đến an toàn sức khỏe.

61 - GEORGES CUVIER NHÀ CỔ SINH ĐỘNG VẬT HỌC (1769-1832)

Georges Cuvier sinh năm 1769 ở Montbéliard thành phố thuộc về đất Công tước Wurtemberg. Gia đình ông có nguồn gốc từ một làng ở núi Jura (Juyra). Sau khi học ở Hàn lâm viện Suttgart, ông rời thành phố này vào năm 1788 và trở thành gia sư trong một gia đình ở tỉnh Normandie nước Pháp. Năm 1795, ông phụ trách việc giảng dạy môn giải phẫu học so sánh. Năm 1799, ông dạy môn vạn vật học ở một trường trung học. Năm 1802, ông trở thành Giáo sư ở *Vườn Thực vật*. Năm 1803, ông được đề bạt làm thư ký vĩnh viễn của *Hàn Lâm Viện Khoa học* đối với các khoa học vật lý và tự nhiên. Năm 1808. Ông vào Hội đồng của trường Đại học. Rồi ông trở thành cố vấn của Nhà nước, quan Chưởng ấn của Nha Học chính, năm 1831, là Công khanh của nước Pháp. Ông thuộc về 3 Viện Hàn Lâm của nước Pháp: Viện Hàn lâm Pháp, viện Hàn Lâm khoa học, và viện Hàn Lâm đăng ký các phát minh.

Cuvier đã biến môn giải phẫu so sánh thành một khoa học. Năm 1817, ông xuất bản cuốn **Giới động vật phát triển theo tổ chức của nó.** Năm 1828-1831, ông xuất bản tác phẩm lớn **Vạn vật học các loài cá.**

Ông đọc báo cáo của ông tại Viện Quốc gia về *Những loài voi hóa thạch so sánh với các loài đang sống*. Năm 1812, được xuất bản lần thứ nhất cuốn: **Nghiên cứu về các xương hóa thạch ở đó người ta lập lại được các đặc điểm của nhiều động vật, mà các cuộc cách mạng trên địa cầu đã hủy diệt chúng.** Từ năm 1821 đến 1824, sách này được xuất bản lần thứ hai, năm 1825, xuất bản lần thứ ba, kèm theo: *diễn văn về những cuộc cách mạng trên bề mặt Trái đất và về những thay đổi mà chúng gây ra cho giới động vật*. Khó mà có thể tìm được một bộ xương hóa thạch đầy đủ của một loài thú. Do đó, phải từ một bộ xương, có khi một mảnh xương dựng lại toàn bộ con vật. Thí dụ từ hình dạng của răng, người ta có thể suy ra hình dạng của chân, của hàm, của ruột. Sau đây là một giai thoại nhân dịp việc phát hiện một con vật thuộc bộ có túi trong thạch cao ở Montmartre. Răng nó giống răng của loài thú túi có đuôi quấn, ông đã đoán trước là xương chậu phải mang các xương của thú có túi. Quả nhiên khi đào

đá ông đã phát hiện ra xương chậu, người ta có thể thấy ở đó xương của các loài thú có túi.

Về cổ sinh vật học, Cuvier đã nhận thấy 4 thế hệ động vật đã lần lượt xuất hiện. Lớp đầu tiên gồm có cá và bò sát Cổ đại. Lớp thứ hai đặc trưng bởi các con Palaeotherium và Anoplotherium di tích còn lại trong thạch cao ở Paris. Lớp thứ ba gồm các con voi răng mấu, các con voi mamút, trâu nước, tê giác. Thời kỳ cuối cùng loài người mới xuất hiện.

62 - ANDRÉ - MARIE AMPÈRE (1775-1836)

Ampère nhà vật lý người Pháp đã sáng lập ra môn *điện từ học*.

Cha ông là một nhà buôn tơ lụa, hoạt động trong vùng Poleymieux gần Lyon. Amperè được nuôi dạy mà không có thầy giáo riêng, giống như Jean-Jacques Rousseau. Ngay từ bé, ông đã tỏ ra có một sự ham muốn hiểu biết hết sức mãnh liệt về tất cả những gì ở xung quanh. Trước khi biết chữ, ông đã rất thích nghe đọc **Histoire naturelle (Lịch sử tự nhiên)** của Buffon. Cha ông bắt đầu dạy ông tiếng La tinh, nhưng do thấy ông có năng khiếu đặc biệt về toán học nên đã để ông có thể phát triển được năng khiếu về toán. Vì vậy người cha đã cho ông đọc mọi sách vở cần thiết. Amperè đọc say mê mọi thứ mà ông có được. Về văn học, triết học và toán học. Với trí nhớ kỳ lạ, ông nhanh chóng nắm được toàn bộ kiến thức trong 28 tập của **Bách khoa thư**, từ vần A đến vần Z.

Ông tiếp nhận cuộc cách mạng 1789, với sự rung cảm mạnh mẽ. Nhưng, sau khi mất người chị cả, người đã có ảnh hưởng lớn đến ông thời thơ ấu, tiếp đến là một sự việc khủng khiếp vào năm 1793, cha ông bị đưa ra trước tòa án cách mạng và bị hành hình do dại dột nhận chức Thẩm phán hòa bình trong cuộc nổi dậy ở Lyon chống Quốc gia. Sau sự cố này, ông đã lâm vào tình trạng đau đớn điên dại. Sau đấy, ông say mê lao vào, với môn thực vật học và dần dần ông đã qua được cơn khủng hoảng về tư tưởng ấy.

Amperè cũng rất say mê thi ca và âm nhạc. Ông đã viết những dòng thơ lãng mạn mà nhiều người nhận xét là giống như trong **Méditations (Trầm tư)** của Lamartine,

Việc ông lấy vợ là cả một câu chuyện rất thơ mộng. Trên cánh đồng ông gặp một thiếu nữ tóc hung đang hái hoa mà ông chưa hề thấy và ông cũng chẳng biết chút gì về nàng. Nhưng không hề ngần ngại, ông lập tức đưa ra lời cầu hôn. Ba năm sau, năm 1799, ông đã cưới cô Julie Carron này và nàng đã sinh cho ông một đứa con trai. Jean - Jacques, sau này là nhà văn và Viện sĩ Hàn Lâm.

Do cưới vợ, Amperè buộc phải đi làm để nuôi gia đình. Lúc đầu ông dạy các lớp học thêm ở Lyon. Sau đó, năm 1801, nhờ sự can thiệp của mấy người bạn, mặc dầu chẳng có bằng cấp gì, ông được cử làm Giáo sư vật lý tại École centrale de l' Ain ở tỉnh Bourg - en -Bress. Vì tình trạng sức khỏe của vợ, ông đến tỉnh này chỉ có một mình. Ở đây, hàng ngày ông viết thư cho vợ và lao vào các thí nghiệm hóa học đồng thời còn biên soạn khảo luận: **Considérations sur la théorie mathematique du Jeu (nghiên cứu về lý thuyết toán học của trò chơi)** (1802).

Sau đấy, qua các cuộc thanh tra học chính của Lolande và Delambre đã thấy được tài năng của Ampère và ông đã nhanh chóng được cử làm chủ nhiệm bộ môn toán và thiên văn ở một trường phổ thông mới mở ở Lyon. Ở đây, một cái tang đau đớn đã đến với ông - người vợ yêu quý đã qua đời và ông không thể nào sống ở đó được nữa. Năm 1806, ông đã lấy một người vợ thứ hai nhưng cuộc hôn nhân lần này chỉ mang lại cho ông sự thất vọng:

Theo đề nghị của Delambre, năm 1805 Amperè được làm phụ đạo về toán giải tích ở Đại học Bách khoa tại Paris. Năm 1808, ông được cử làm Tổng thanh tra Đại học, và năm 1809, chủ nhiệm bộ môn cơ học ở Đại học Bách khoa. Năm 1814, ông được bầu làm Viện sĩ *Ban hình học Viện Hàn Lâm khoa học*.

Khi nghe nói về nhà vật lý Hà Lan Hans Christian vào năm 1820 đã khám phá ra độ lệch của một kim nam châm khi đặt gần một dây có dòng điện chạy qua, có nghĩa là đã tìm thấy có một mối quan hệ giữa điện và từ, và chỉ trong một tuần lễ, ông đã hoàn thành công trình đầu tiên trong một loạt các công trình đưa đến lý thuyết đầy đủ của hiện tượng mới đó. Ông đã đưa ra một định luật của điện từ học (thường gọi là định luật *Ampère*). Trong định luật này đã xác định lực từ giữa hai dòng điện.

Ampère đã chế tạo ra một dụng cụ để đo dòng điện, về sau được hoàn chỉnh và gọi là **điện kế** - hay là **Ampère kế**.

Tác phẩm chính của Amperè là **Mémoire sur la théorie mathematique des phénomènes electrodynamiques, uniquement dédiutes de l' experience** xuất bản năm 1827. **Hồi ký về lý thuyết toán học của các hiện tượng điện - động học, rút ra từ thí nghiệm**.

Vào cuối đời, Ampère sống chẳng khá giả gì nhưng ông luôn luôn dành số tiền ít ỏi có được vào việc chế tạo thiết bị nghiên cứu khoa học. Cô con gái Albine lấy phải một viên sĩ quan nghiện ngập và nợ nần như chúa chổm nên cuối cùng đã hóa điên.

Ampère trong một chuyến thanh tra vào lúc ông đã sáu mươi mốt tuổi đã bị một trận ốm ở Roanne. Ông muốn quay về Pairs nhưng chỉ đến được Marseille thì phải nằm lại, ở đấy ông đã nói một câu nổi tiếng khi trả lời một người bạn đồng nghiệp đến thăm ông: *"Sức khỏe của tôi? Đúng là sức khỏe của tôi. Song có lẽ chúng ta chỉ nên nói đến những chân lý vĩnh cửu, những sự việc và những con người đã gây hại hay làm lợi cho nhân loại"* Ông mất ngày 10 Tháng Sáu năm 1836.

63 - AMEDEO AVOGADRO (1776-1856)

Sinh trưởng trong một gia đình luật gia, Amedeo Avogadro đã được đào tạo để trở thành Trạng sư, nhưng lòng ham thích khoa học tự nhiên từ thời niên thiếu đã khiến ông đột ngột thay đổi đường đời của mình. Năm 1806, Avogadro được mời giảng dạy vật lý ở trường Đại học Turin và ông bắt đầu tiến hành nghiên cứu khoa học có hệ thống.

Avogadro là người đầu tiên xác định thành phần định tính và định lượng của các hợp chất từ tỷ lệ thể tích của chất khí tạo thành các hợp chất đó. Nhờ vậy, ông đã tìm ra được công thức của hàng loạt hợp chất và đính chính nhiều công thức hóa học mà trước đây các nhà hóa học đã ngộ nhận.

Ông đã phát triển luận điểm quan trọng nhất mà sau này được các nhà Bác học khác sử dụng làm cơ sở cho thuyết nguyên tử - phân tử. Ông đã phát minh ra một định luật cho phép xác định các đặc trưng về lượng của các chất thể khí là ***"những thể tích bằng nhau của các chất khí khác nhau chứa cùng số phân tử trong những điều kiện nhiệt độ và áp suất như nhau"*** Định luật này mang tên tác giả của nó: **Định luật Avogadro**.

Ông đã chứng minh ngay cả những chất khí đơn giản như nitơ, ôxy, hydrô tồn tại ở dạng phân tử hai nguyên tử chứ không phải ở dạng nguyên tử như các nhà Bác học lớn như Dalton, Berzelius đã quan niệm. Dựa trên cơ sở những lập luận đó, Avogadro đã đề xuất một phương pháp đơn giản và tin cậy để xác định khối lượng phân tử tỷ đối của phân tử các chất ở thể khí bằng cách chia tỷ khối của hydro dùng làm chuẩn.

Khi đối chiếu khối lượng phân tử các chất khí xác định được bằng phương pháp trên với thành phần của chúng. Avogadro đã tìm ra khối lượng phân tử và khối lượng nguyên tử của oxy, nitơ, carbon, lưu huỳnh, phốtpho, clo gần bằng giá trị hiện nay.

Sự phát triển tiếp theo của thuyết phân tử của Avogadro vào nửa sau của thế kỷ XIX đã dẫn sự phát biểu rõ ràng về các khái niệm quan trọng nhất của hóa học: *nguyên tử, phân tử, đương lượng*.

64 - HANS CHRISTIAN OERSTED (1777-1851)

Ông là nhà vật lý và hóa học người Đan Mạch, người đã khám phá ra sự làm lệch kim nam châm của dòng điện từ việc khám phá này đã mở đầu và thúc đẩy cho sự phát triển của lý thuyết điện từ.

Oersted là Giáo sư ở trường Đại học Copenhagen từ năm 1806. Ở đây, ông đã tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về dòng điện và âm học. Vào một buổi chiều Tháng Tư năm 1820, tại giảng đường ông đã phát hiện ra hiện tượng kim nam châm nằm theo phương vuông góc với dây dẫn có dòng điện đi qua, chứng cớ rõ ràng về mối quan hệ giữa các hiện tượng điện và từ. Hiện tượng này thực ra đã được khám phá từ năm 1802 bởi một luật gia người Italia là Gian Domenico Romagnosi nhưng tuyên bố của ông chẳng được ai chú ý.

Oersted cũng đã có một số khám phá quan trọng về hóa học: tìm ra piperin, một thành phần của cây trong hạt hồ tiêu vào năm 1820; điều chế nhôm kim loại năm 1825.

Oersted là một Giáo sư được các sinh viên rất yêu thích do cách giảng giải rất

hấp dẫn của ông. Ông cũng đã viết nhiều bài báo phổ biến kiến thức. Năm 1824, ông đã thành lập một hội truyền bá kiến thức cho quảng đại quần chúng. Từ năm 1908, hội này đã tặng Huân chương Oersted cho nhiều nhà khoa học Đan Mạch có những công trình nghiên cứu xuất sắc.

Năm 1932, tên của Oersted đã được dùng để chỉ đơn vị vật lý về cường độ từ trường.

65 - CARL FRIEDRICH GAUSS (1777-1855) ÔNG VUA CỦA TOÁN HỌC

Carl Friedrich Gauss sinh ngày 30 Tháng 4 năm 1777 trong gia đình người sửa ống nước kiêm nghề làm vườn. Thiên tài tính toán đã bộc lộ ở Gauss từ khi mới 3 tuổi. Người ta có kể một câu chuyện như sau: *Cha của Gauss thường nhận thầu khoán công việc để cải thiện đời sống. Ông hay thanh toán tiền nong vào chiều thứ bẩy. Lần ấy, ông vừa đọc xong bảng thanh toán thì từ phía giường trẻ có tiếng Gauss gọi: - Cha ơi cha tính sai rồi, phải thế này mới đúng...*

Mọi người không tin, nhưng kiểm tra lại thì thấy quả là Gauss đã tính đúng! Có thể nói Gauss đã học tính trước khi học nói.

Bẩy tuổi, Gauss đã đến trường học. Lúc đầu Gauss không có gì đặc biệt so với các học trò khác. Nhưng tình hình thay đổi khác hẳn khi ở trường bắt đầu dậy môn số học. Một lần, thầy giáo ra cho lớp bài toán tìm tổng của tất cả các số nguyên từ 1 đến 100. Khi thầy giáo vừa đọc và phân tích đầu bài thì Gauss đã lên tiếng:

Thưa thầy, em giải xong rồi!

Thầy giáo không hề để ý đến Gauss, dạo quanh các bàn và nói một cách chế nhạo:

- Carl, chắc em sai rồi đấy! không thể giải quá nhanh bài toán khó như vậy được đâu !

- Thầy tha lỗi cho em! em giải rất đúng !

Thầy giáo đến kiểm tra tính toán của Gauss và hết sức ngạc nhiên khi thấy Gauss giải bài toán một cách hoàn toàn đúng đắn mà cách giải lại cực kỳ độc đáo. Thầy cho Gauss lên bảng trình bầy cách giải của mình: - *Em nhận thấy ở dẫy số này các tổng hai số của từng cặp số đứng cách đều phía đầu và phía cuối của dãy đều bằng nhau*: 100 + 1 = 99 + 2 = 98 + 3 = ... 50 + 51 = 101. Có 50 tổng như vậy nên kết qủa sẽ là 1 + 2 + ... + 99 + 100 = 101 x 50 = 5050.

Vào năm 19 tuổi, Gauss đã quyết tâm trở thành nhà toán học. Ngay khi vừa học xong năm đầu ở trường Đại học Tổng hợp Gottinghen, Gauss đã giải được phương trình $X^{17} - 1 = 0$ và đã đưa ra cách dựng đa giác đều 17 cạnh bằng thước kẻ và compa. Phát hiện này rất quan trọng nên sau này người ta theo di chúc của ông đã khắc trên mộ ông một đa giác đều 17 cạnh, nội tiếp trong một đường tròn.

Ông là người có biệt tài về tính nhẩm. Chính nhờ có nghệ thuật tính toán cao mà Gauss đã phát hiện ra một hành tinh mới. Câu chuyện thực thú vị: *"Vào đầu thế kỷ XIX, một nhà thiên văn người Italia đã phát hiện ra một hành tinh mới gọi là Xêrêra. Ông quan sát được nó không lâu, sau đó, nó dịch lại gần Mặt trời và lẫn vào những tia sáng của Mặt trời. Những thí nghiệm quan sát của chính nhà thiên văn này và của các nhà thiên văn khác đều không đạt kết quả nữa! Họ không nhìn thấy được nó ở chỗ mà theo dự đoán nó phải hành trình đến đó. Các viễn kính đều bất lực ! Sử dụng những số liệu quan sát ban đầu, Gauss đã tính được quỹ đạo của hành tinh mới đó và chỉ ra vị trí của nó với độ chính xác khá cao. Khi các nhà thiên văn hướng ống kính vào đấy, họ đã thấy Xêrêra. Về sau, theo cách này, người ta đã tìm ra nhiều hành tinh mới khác. Sau công trình thiên văn học kiệt xuất này, Gauss được xem như một nhà toán học vĩ đại của thế giới và được tôn là* **"Cây đại thụ"** *của trường Đại học Tổng hợp Gottinghen, là* **"Ông Hoàng của toán học"**.

Gauss cũng là người đi tiên phong trong hình học phi *Euclide*. Khó có thể chỉ ra một ngành nào của toán học mà ở đó lại không có những đóng góp của ông. Gauss mất ngày 23-2-1855 thọ 78 tuổi.

NGÔ DUY MINH

66 - HUMPHRY DAVY (1778 - 1829)

Humphry Davy sinh ngày 17-12-1778 tại Cornwall, Đông Nam nước Anh. Ông

bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu khoa học từ năm 20 tuổi khi làm việc ở Viện khí nén ở Bristol. Trong ba năm công tác ở đây, ông đã nghiên cứu tác dụng sinh lý của các chất khí khác nhau: mêtan, carbon dioxit, hydro và đặc biệt là nitơ ôxit mà hồi đó người ta cho rằng là nguồn gốc của tất cả các bệnh tật.

Năm 1800, Davy là một trong những người đầu tiên tiến hành phân hủy nước theo phương pháp điện hóa nhờ pin Volta và khẳng định giả thuyết của Lavoisier là nước gồm ôxy và hydrô.

Trong thời gian 1800- 1806, Davy nghiên cứu tác dụng của dòng điện một chiều lên các chất khác nhau và nêu lên được nguyên lý cơ bản của một ngành khoa học mới là điện hóa học mà ông là người sáng lập. Rất nhiều thí nghiệm về điều chế các chất tinh khiết mà nhà Bác học đã tiến hành dựa trên lý thuyết điện hóa. Năm 1808, Davy tìm ra phương pháp điện phân muối của các kim loại kiềm thổ trên dương cực bằng platin, bao quanh bởi âm cực bằng thủy ngân. Sau đó, ông tách hỗn hợp của kim loại kiềm thổ thu được bằng cách thăng hoa để phân ra thành thủy ngân và kim loại. Bằng cách đó, Davy đã thu được magiê, canxi và bari ở trạng thái nguyên chất, xác định được bản chất kim loại của stronti. Hai năm sau đó, nhờ phương pháp điện phân, ông đã chứng minh được bản chất nguyên tố clo. Năm 1813, độc lập với Gay Lussac, Davy khẳng định rằng iốt là một nguyên tố hóa học chứ không phải hợp chất. Davy lần đầu tiên dùng phương pháp điện phân để nghiên cứu tính chất của fluo, nhưng ông chưa tách được fluo ở trạng thái tự do.

Đến thế kỷ XIX, Davy giảng dạy giáo trình đầu tiên về hóa nông nghiệp. Ý kiến của ông về vai trò quan trọng của muối khoáng trong dinh dưỡng của thực vật đã trở thành những ý kiến cơ bản trong nông hóa học.

Davy còn là tác giả của chiếc đèn khí an toàn dùng cho thợ mỏ, mang tên ông.

Davy mất ngày 29 - 5 - 1829.

67 - JONS JACOB BERZELIUS (1779 - 1848)

Jons Jacob Berzelius sinh ngày 20-8-1779 tại Wafversunda. Mẹ chết sớm, nhà nghèo, nhiều lần Jons phải bỏ học, làm gia sư để kiếm sống, song cuối cùng theo học được trường Đại học y khoa ở Upssla. Luận án tốt nghiệp về dùng nước khoáng chữa bệnh đã khiến ông nghiêng sang hóa học.

Từ khi bắt đầu hoạt động hóa học của mình, Berzeluis đã đưa ra những quan điểm để thiết lập lý thuyết điện hóa học. Chính ông là người đã chia các nguyên tố làm hai loại: loại dương điện là kim loại và loại âm điện là á kim. Ông quy tất cả các phản ứng hóa học là tương tác giữa các phần tử tích điện dương và âm. Thuyết này đã thống trị khoảng 30 năm đầu của thế kỷ XIX, được đa số các nhà hóa học thừa nhận để giải thích các hiện tượng khác nhau. Tuy sau này, nó bất lực trong sự giải thích những chuyển hóa của các chất hữu cơ và mất dần sự độc tôn của mình, nhưng vẫn phù hợp với các quan điểm điện hóa về bản chất của dung dịch các chất điện phân cũng như trong các thuyết điện tử hiện đại về cấu tạo các chất.

Những nghiên cứu của Berzelius đóng vai trò to lớn trong việc hình thành *thuyết nguyên tử trong hóa học*. Với độ chính xác rất cao nhà Bác học đã xác định khối lượng nguyên tử của 46 trong số 55 nguyên tố được biết hồi đó và cũng xác định được thành phần của khoảng 2000 hợp chất. Công trình này là một đóng góp quan trọng vào ngành hóa học nói chung, đưa hóa học tiến lên một bước mới.

Berzelius đã phát hiện ra một số nguyên tố hóa học là xeri, thori, selen, silic, tách ra ziriconi, titan, tantal ở trạng thái tự do. Ông cũng cải tiến các phương pháp tiến hành nghiên cứu trong phòng thí nghiệm: bắt đầu dùng những ống cao su và ống nghiệm, đưa ra kết cấu mới của giá đỡ, làm cho phương pháp cân và phương pháp tách các chất trở nên chính xác hơn.

Là nhà Bác học lớn nhất của thời đại mình, bằng nhiều phát minh, Berzelius làm giàu cho nhiều ngành khác nhau của hóa học. Những khái niệm quan trọng gắn liền với tên tuổi ông như: hóa học hữu cơ, xúc tác, tính thù hình, hiện tượng đồng phân.

Cải cách ngôn ngữ hóa học, tức là đặt ra những danh pháp hóa học để thống nhất chung, là công lao rất to lớn của nhà Bác học. Ký hiệu các nguyên tố mà chúng ta dùng ngày nay là do Berzelius đề nghị.

Berzelius mất vào ngày 17-8-1848 ở cương vị Chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển.

68 - GEORG SIMON OHM (1787 - 1854)

Ohm (Ôm) là nhà vật lý người Đức đã khám phá ra định luật mang tên ông. ***Định luật nói rằng cường độ của dòng điện đi qua một dây dẫn tỷ lệ thuận với hiệu số của điện thế ở hai đầu dây và tỷ lệ nghịch với điện trở của dây.***

Ohm là Giáo sư toán học ở Jesuit College ở Cologne từ năm 1817. Nội dung chính của định luật Ohm được trình bày trong tập sách nhỏ **Die galvanische Kette, mathematisch bearbeitet** *(mạch điện nghiên cứu theo toán học)* xuất bản năm 1827. Công trình của Ohm có ý nghĩa rất lớn đối với việc sử dụng dòng điện cũng như phát triển lý thuyết về điện sống nhưng lực ấy nó chỉ được tiếp nhận một cách lạnh nhạt. Cảm thấy bị xúc phạm Ohm đã từ bỏ chức Giáo sư ở Cologne. Tiếp đấy năm 1833, ông đến làm việc ở Polytechnic School ở Nuremberg. Cuối cùng thì khám phá của Ohm được công nhận và năm 1841 ông được tặng giải Copley Medal của Viện Hàn Lâm Khoa học Hoàng gia ở London và năm sau được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện này.

Ngày nay, mọi người đều biết rằng tên ông đã được dùng để làm đơn vị của điện trở (Ω).

69 - MICHAEL FARADAY (1791 - 1867)

Ông là nhà vật lý và hóa học người Anh.

Cha ông, James Faraday, là thợ rèn; còn mẹ ông là con gái một trang viên ở miền Bắc nước Anh. Michael là con thứ ba trong bốn anh em của gia đình này. Cha ông mất sớm. Sau vài năm học ở trường làng, đến năm 14 tuổi, ông vào làm phụ việc tại một cửa hàng sách và giấy bút ở London, sau đó học nghề đóng sách. Với công việc này, ông đã có dịp tiếp xúc với đủ loại sách, báo mà ông đọc một cách say mê. Việc ông thích thú môn hóa học đã bắt nguồn từ một cuốn sách phổ thông do bà vợ một ông thầy thuốc biên soạn. Ông đã tự mình kiểm nghiệm lại những điều khẳng định của tác giả cuốn sách mà ông gọi là *"cô giáo đầu tiên"* của ông. Bài nói về điện trong lần xuất bản thứ ba của **Encyclopaedia Britanimica** đã đặc biệt lôi cuốn ông. Với những chai lọ cũ và các thứ linh tinh bỏ đi, ông đã làm được một cái máy phát tĩnh điện thô sơ và tiến hành một số thí nghiệm đơn giản. Ông cũng đã làm được một chiếc pin Volta và dùng nó để làm một số thí nghiệm về điện hóa.

Sau đấy, có một thành viên của **Royal Institution** (Viện nghiên cứu Hoàng gia) là khách hàng của chủ ông, đã chú ý đến ông, rồi vào đầu năm 1812, ông này đã đưa ông đến dự một lớp học Humphry Đavy. Faraday rất say mê các buổi học, ghi chép cẩn thận các bài giảng và gửi cho Đavy, nhằm làm cho vị Giáo sư chú ý và giúp đỡ. Tháng 10 năm 1812, Đavy, đã nhận Faraday vào làm ở **Royal Institution** và Tháng 3 năm 1813 đã dành cho ông chức trợ lý khoa học. Faraday đã phục vụ nhà hóa học nổi tiếng vừa như là một thư ký vừa giống như người hầu phòng. Do vậy, ông đã chuyển đến sống ở tòa nhà phố Albemarle Street.

Do sự sủng ái đặc biệt của nhà Vua, Đavy đã được phép đi thăm nước Pháp và nước Italia và ông đã cho Faraday cùng đi theo. Trong cuộc hành trình này, suốt từ 1813 đến 1815, Faraday đã được gặp nhiều nhà Bác học, đặc biệt là Ampère và Gaspard De la Rive, những người này đã khiến ông đã gắn bó với họ trong tình bạn thân thiết bền lâu.

Năm 1821, Faraday được cử làm giám sát của **Royal Instiltrition** và cưới Sarah Barnard, con gái một người làm kim hoàn ở London. Các công trình khoa học mà ông không ngừng công bố từ 1816 đã làm ông nổi tiếng. Năm 1825, ông được giao trách nhiệm chỉ đạo phòng thí nghiệm; năm 1833, trở thành Giáo sư hóa học; Năm 1824, vào Viện Hàn Lâm Khoa học Hoàng gia; năm 1844, được Viện Hàn Lâm Khoa học Paris công nhận là người kế tục Dalton trong số 8 thành viên nước ngoài của Viện.

Faraday đã có những đóng góp đáng kể cho hoạt động của Viện Hàn Lâm Khoa học Hoàng gia, đặc biệt là những sáng kiến tổ chức một số cuộc họp đối với sự có mặt của những nhà khoa học nổi tiếng lúc bấy giờ, và những lớp học về khoa học cho trẻ em mà bản thân ông đã tham gia giảng dạy rất nhiều.

Do ảnh hưởng của Đavy đã có tác dụng đến nhiều công trình nghiên cứu đầu tiên của ông về hóa học. Ông đã tìm ra hợp chất benzen trong gudrôn của than đá. Năm 1823, bằng cách nén đồng thời làm nguội, trong một thiết bị đơn giản ông đã thực hiện được lần đầu tiên việc hóa lỏng phần lớn chất khí đã biết lúc bấy giờ.

Sau đó, ông đã chuyển sang các nghiên cứu về vật lý. Từ năm 1821, sau khám phá của Dersted (*Xem Dersted*), ông đã nghiên cứu về hiện tượng điện từ và đã tìm thấy tác dụng của nam châm ảnh hưởng đến dòng điện (Oersted tìm thấy tác dụng của dòng điện đến nam châm), từ đó ông chứng minh bằng thực nghiệm phần còn lại trong lý thuyết của Ampère (*xem Ampère*). Sử dụng từ khám phá này, ông đã làm quay được một mạch điện trong từ trường của các nam châm vĩnh cửu và như vậy đặt cơ sở cho việc chế tạo động cơ điện. Năm 1831, ông đã đi đến việc phát hiện ra một sự kiện quan trọng nhất là hiện tượng cảm ứng điện từ - sự *biến đổi công cơ học thành điện năng, và như vậy nó đã đặt nền tảng cho việc chế tạo ra máy phát điện*.

Năm 1833, Faraday đã đưa ra lý thuyết và hiện tượng điện phân và phát biểu về các định luật định tính, định lượng mang tên ông về hiện tượng này. Chính các từ "*điện phân*", "*điện cực*", "*iôn*" là do ông đặt ra.

Năm 1843, quay trở lại hiện tượng tĩnh điện, dùng một vật hình trụ nối với một điện nghiệm, ông đã kiểm nghiệm được nguyên lý bảo toàn điện. Ông đã đưa ra lý thuyết về sự nhiễm điện bằng cảm ứng. Ông chứng minh rằng một vật dẫn rỗng ("*lồng Faraday*") là một cái màn chắn đối với các tác dụng điện. Năm 1846, ông đã khám phá ra rằng năng lượng tĩnh điện được định vị trong các chất điện môi khám phá này chuẩn bị cho sự xuất hiện lý thuyết điện từ của Maxwell sau này (*xem Maxwell*) và là cơ sở để làm rõ mối quan hệ giữa điện và sóng điện từ. Cùng với khám phá đó, ông đã đi đến khái niệm "*năng suất cảm ứng riêng*" mà ngày nay chúng ta gọi là "**hằng số điện môi**". Bản thân từ "*chất điện môi*" là do ông đặt ra.

Faraday còn là người đã chỉ ra hiện tượng điện phát quang (năm 1838), và khám phá ra tính nghịch từ (năm 1845).

Ngoài ra, vào những năm cùng của thời kỳ nghiên cứu Faraday còn quan tâm nghiên cứu về tác dụng của từ trường đối với ánh sáng phân cực.

Tất cả các nghiên cứu trên đây, Faraday đều đã thực hiện hầu như một mình. Người gần gũi với ông chỉ có một cựu pháo binh, ông đội Anderson, người giúp việc do ông đào tạo và đã phục vụ ông trong gần bốn chục năm. Tất cả những gì làm ông phải xa rời công việc đều bị ông coi là vô ích và có hại. Ông từ chối mọi chức vụ và danh hiệu mà người ta luôn luôn dành cho ông, trong số đó có chức Chủ tịch Viện Hàn Lâm Khoa học Hoàng gia và tước Huân tước.

Vào khoảng năm 1855, ông bắt đầu cảm thấy mệt mỏi về thể chất và tinh thần. Thỉnh thoảng lúc này ông còn làm một vài thí nghiệm, trong số đó có thí nghiệm tìm kiếm tác dụng điện khi nâng một trọng vật vì ông cảm thấy rằng trọng lực, cũng giống như lực từ, phải có khả năng chuyển thành một lực khác, lực đó có nhiều khả năng là lực điện. Lần này ông chẳng thu được kết quả như sự chờ đợi, và Viện Hàn Lâm Khoa học Hoàng gia không chịu công bố kết quả "*âm*" của ông.

Để thưởng công lao cho con người đã dành cả cuộc đời cho khoa học. Nữ hoàng Anh là Victoria đã cho phép ông được sử dụng một ngôi nhà ở Hampton Court và còn ban cho ông tước Hầu tước(*). Faraday xin nhận căn nhà với sự biết ơn và từ chối tước Hầu tước. Ông nói rằng ông muốn được đơn giản là ông Faraday cho đến lúc ra đi. Ông mất ngày 25 Tháng Tám năm 1867, an táng ở Nghĩa trang Highgate, London. Ông đã để lại cho đời một sự nhận thức mới về thực tại vật lý.

70 - NIKOLAI IVANOVICH LOBASEVXKI (1792 - 1856)

Nikôlai Ivanôvich Lobasevxki sinh năm 1792 tại thành phố Gorki ngày nay, trong một gia đình công chức nhỏ, nghèo khó và thiếu thốn. Tuy thế, lớn lên cậu bé Lobasevxki đã biết khắc phục khó khăn và tranh thủ học tập có kết qủa. Mười lăm tuổi Lobasevxki bước vào

(*) *Tước đứng thứ hai trong năm tước của quý tộc châu Âu. B.T.*

trường Đại học Kazan và từ đó cả cuộc đời hoạt động khoa học của ông gắn liền với trường Đại học này: 20 tuổi tốt nghiệp Đại học được giữ lại trường làm *"trợ lý"*, 22 tuổi làm phụ giảng, 24 tuổi được làm Giáo sư và từ 35 tuổi trở đi làm Hiệu trưởng trường Đại học này.

Cống hiến to lớn cho toán học của Lôbasevxki là ông đã xây dựng được một hình học khác với hình học của Euclide và sau này mang tên ông. Trong khoảng hơn 2.000 năm, rất nhiều nhà toán học xuất sắc đã tìm cách chứng minh tiên đề về đường thẳng song song của Eulide nhưng không đi đến một kết quả nào. Lôbasevxki đã kết thúc các việc tìm kiếm trên. Ông khẳng định rằng không thể chứng minh được tiên đề đó nhờ các tiên đề còn lại của Euclide. Ông đưa ra một tiên đề khác: ***"Trong mặt phẳng, qua một điểm ở ngoài một đường thẳng cho trước có ít nhất hai đường thẳng không cắt đường thẳng đã cho"***. Xuất phát từ tiên đề này, ông xây dựng môn hình học của mình. Trong hình học đó, *tổng các góc trong của một tam giác luôn bé hơn hai góc vuông*, không có các khái niệm về hình đồng dạng, hình vuông, hình chữ nhật v.v...

Ông nghĩ rằng có thể có nhiều thứ hình học khác nhau. Trên mặt phẳng có hình học Euclide, trên mặt cầu có hình học cầu, trên mặt trụ có hình học trụ... Một mệnh đề nào đó là chân lý trong hình học này có thể không còn là chân lý trong hình học khác. Ví dụ khái niệm đường thẳng trong hình học Euclide đem áp dụng lên mặt cầu thì ta được một đường tròn, trong hình học Euclide thì tổng các góc trong của một tam giác là hai góc vuông, nhưng nếu vẽ một tam giác lên mặt cầu thì tổng các góc trong lại lớn hơn hai góc vuông.

Tư tưởng và phát minh của Lôbasévxki tạo nên một chuyển biến cách mạng lớn trong hình học và triết học và hiện nay là cơ sở của rất nhiều lý thuyết mới, quan trọng của vật lý và thiên văn học. Người ta đã ví *Lôbasevxki* như *Copernicus* trong *thiên văn học*, như *Christophe Colomb* trong *địa lý học*. Tuy nhiên, khi ông còn sống không một ai hiểu nổi những phát minh của ông. Các nhà Bác học cùng thời, kẻ thì tỏ vẻ dửng dưng, người thì phản đối; thậm chí có người lợi dụng quyền thế nhà Vua cấm đoán, đe dọa. Mặc dù vậy, ông vẫn tiếp tục công bố các công trình của mình và đấu tranh cho sự thắng lợi của những tư tưởng tiến bộ đó cho đến trọn đời.



Nikolai Ivanovich Lobasevxki

Giai đoạn cuối của cuộc đời Lôbasevxki thật là buồn thảm. Cái chết đã đến nhà nhiều lần để cướp đi các con của ông, những khó khăn về kinh tế cộng với những đau thương về tinh thần mà cả cuộc đời ông phải gánh chịu đã làm cho giác mạc của ông bị hỏng. Mặc dù bị mù lòa nhưng nhà Bác học chưa được công nhận ấy vẫn tiếp tục đọc những tư tưởng và phát minh của mình cho học trò chép lại. Ông mất ngày 24 Tháng 2 năm 1856, thọ 64 tuổi. Khoảng 15 năm sau, thế giới mới biết đến tên tuổi và thiên tài toán học của ông với lòng kính phục vô bờ bến.

NGÔ ĐẠT TỨ

71 - FREDERIC WOHLER (1800 - 1882)

Frederic Wohler sinh ngày 31-7-1800 tại làng Esxheshein gần Frankfurt - on - Main. Từ nhỏ cậu bé đã say mê những thí nghiệm hóa học và sưu tập các khoáng vật. Cuốn sách cổ: **Hóa học thực nghiệm** của Hayen đã chinh phục cậu và biến căn phòng của cậu thành một *"xưởng"* thí nghiệm đầy những chai lọ và dụng cụ thủy tinh để cậu cặm cụi suốt ngày trong đó. Năm 1820, Wohler vào trường Đại học Heidelberg. Năm 1822, anh sinh viên trẻ đã điều chế được các dẫn xuất của axit xyanhidric và xác định thành phần của nó với những số liệu như

dẫn xuất của axit fulminic mà nhà hóa học lớn đương thời là J.Liebig đã tìm ra. Chính điều này được dùng làm cơ sở để đưa khái niệm đồng phân vào khoa học.

Năm 1828, lần đầu tiên, Wohler tổng hợp được một chất hữu cơ từ các chất vô cơ và chính điều này đã giáng một đòn vào học thuyết duy tâm về "*sinh lực*" và kích thích sự phát triển của hóa học hữu cơ - một bộ phận vô cùng quan trọng của hóa học mà người ta coi ông chính là người sáng lập.

Sự nghiệp của F.Wohler gắn liền với việc nghiên cứu tỉ mỉ thành phần và tính chất của các chất hữu cơ thuộc các loại khác nhau: các chất chứa *ôxy* như *quinon, các bazơ dị vòng chứa nitơ của purin, các ancaloit nhóm cocain*. Những công trình này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của hóa hữu cơ và hóa học các hợp chất thiên nhiên cũng như của y học và dược liệu học. Hiện nay *quinon* là sản phẩm trung gian để tổng hợp các chất màu. Các hợp chất thuộc nhóm *punin* có trong thành phần của những chất có hoạt tính sinh học.

Năm 1840, Wohler điều chế được các hợp chất telua hữu cơ, một trong những chất hiện được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Wohler cũng tiến hành những nghiên cứu quan trọng về hóa học vô cơ. Năm 1827, ông tìm ra phương pháp điều chế nhôm kim loại, tinh khiết hơn nhiều so với nhôm mà hai năm trước nhà vật lý Đan mạch I. C. Oersted đã thu được. Wohler cũng lần đầu tiên mô tả tỷ mỉ tính chất của nguyên tố này và năm 1845, chính ông thu được nhôm thỏi. Năm 1828, lần đầu tiên ông điều chế được berili kim loại. Những công trình của Wohler đóng góp lớn vào việc nghiên cứu tính chất và các phương pháp điều chế những nguyên tố như canxi, photpho, titan, vanadi, niobi.

72 - NIELS HENRIK ABEL (1802 - 1829)

Niels Henrik Abel, người Nauy, sinh ngày 5 Tháng 8 năm 1802. Cha của Abel là một mục sư, có học thức cao. Tài năng của Abel phát triển khá nhanh. Bắt đầu từ khi 16 tuổi Abel đã tự học và nghiền ngẫm các tác phẩm lớn của các bậc thầy như Newton, Euler và Lagrange với cách nhìn sâu sắc. Abel đã phát hiện ra những thiếu sót trong lý luận của các bậc tiền bối và đã dành nhiều thời gian để chính xác hóa những phần thiếu chặt chẽ. Chính theo phương hướng đó, Abel đã chứng minh thành công *định lý nhị thức tổng quát* mà Newton và Euler mới giải quyết trong trường hợp đặc biệt.

Cha của Abel mất năm Abel mới 18 tuổi. Gánh nặng gia đình với bảy miệng ăn đã đặt lên vai của Abel. Anh đã phải dạy trẻ lấy tiền nuôi sống gia đình. Tuy gia đình túng bấn nhưng Abel không hề phàn nàn, trái lại rất yêu đời, say sưa làm việc, học tập và nghiên cứu. Trong những năm khó khăn nhất của đời mình, Abel đã may mắn gặp được một ông thầy rất tốt là Holmboe và sau hai người trở thành bạn thân thiết. Holmboe đã tạo mọi điều kiện vật chất và tinh thần giúp Abel theo đuổi sự nghiệp vì sớm *nhìn thấy thiên tài của Abel*". Nhờ sự gợi ý của Holmboe mà Abel đã đọc những tác phẩm cổ điển thuộc loại khó nhất kể cả cuốn: **Nghiên cứu số học** của Gauss. Cũng nhờ Holmboe mà một số công trình nghiên cứu của Abel được gửi đến tay các nhà toán học có uy tín hồi đó.

Năm 19 tuổi, Abel đã có cao vọng tìm lời giải bằng căn thức của phương trình đại số bậc năm tổng quát. Nhưng về sau, chính Abel đã tự phát hiện được sai lầm trong lý luận của mình và đã viết được một luận văn nổi tiếng để chứng minh rằng phương trình đại số bậc năm tổng quát không thể giải được bằng căn thức.

Năm 23 tuổi, Abel được Chính phủ nâng cấp học bổng cho sang nghiên cứu ở nước ngoài, chủ yếu là ở Đức và ở Pháp và cũng trong thời gian đó Abel đã hứa hôn với một thiếu nữ tên là Gelly Kemp.

Nhà toán học Đức Gauss (Gauxơ) có nhận được công trình của Abel về phương trình đại số bậc năm nhưng ông ta không đọc mà đem xếp lại một xó vì hồi đó bài toán này giống như bài toán "*cầu phương hình tròn*", đã làm tốn bao nhiêu giấy mực, thời giờ và công sức mà chẳng đi đến kết quả gì. Gauss cứ đinh ninh là Abel đã làm công việc như dã tràng xe cát. Thật là đáng tiếc! ở Đức Abel có một người bạn rất tốt là Gelle. Hai người đã giúp đỡ nhau rất nhiều trong nghiên cứu toán học. Gelle đã xuất bản các công trình của Abel trên tạp chí của mình và hay dẫn Abel đi chơi để giới thiệu với các giới khoa học ở Đức.

Abel sang Pháp với hoài bão có dịp tiếp xúc với Legendre, Cauchy và một số nhà

khoa học có tên tuổi khác. Nhưng khi sang đó Abel chỉ được đón tiếp bằng những nụ cười hoặc lời chào lịch sự. Abel có gửi đến Viện Hàn Lâm khoa học Pháp một luận văn về: *tính chất tổng quát của một lớp rất rộng các hàm siêu việt*, một công trình nghiên cứu to lớn về giải tích toán học mà Hermite đã đánh giá là nó đã nêu lên đề tài cho các thế hệ đến 500 năm sau. Legendre và Cauchy có trách nhiệm giới thiệu với Viện Hàn Lâm nhưng ông già 76 tuổi Legendre thì chê là viết mờ quá khó đọc, còn Cauchy thì bận việc riêng, xếp xó mãi đến khi lãnh sự quán Nauy vận động tìm lại bản thảo của công trình thì Cauchy mới giới thiệu ở Viện Hàn Lâm, một năm sau khi Abel qua đời.

Abel mất ngày 6 Tháng 4 năm 1829. Hai ngày sau người ta nhận được thư của Gelle báo rằng ông ta đã vận động thành công để Abel được giữ chức Giáo sư toán học tại trường Đại học Berlin... Và một năm sau (1830), Viện Hàn Lâm khoa học Pháp đã tặng Abel Giải toán học lớn với ý định đền bù xứng đáng công lao của Abel đối với toán học. Nhưng tiếc thay, tác giả không còn nữa!.

73 - JUSTUS LIEBIG (1803 - 1873)

Justus Liebig sinh năm 1803, trong một gia đình dược sĩ mà thời ấy đã là dược sĩ thì đều tự tay pha chế lấy thuốc men. Vì thế, ngay từ thuở nhỏ, Liebig đã có dịp tiếp xúc với phòng thí nghiệm hóa học.

Từ năm 21 tuổi Liebig đã được phong Giáo sư ở trường Đại học Giessen. Năm 1825, ông tổ chức một phòng thực nghiệm về hóa học được trang bị tốt nhất lúc bấy giờ. Nó đã thu hút nhiều nhà Bác học nổi tiếng như A.Kekule, A.Wurtz N.N. Zinin... đến làm việc. Ông rất chú trọng đào tạo sinh viên về thực hành.

Những công trình nghiên cứu về bản chất và tính chất các chất hữu cơ, những cải tiến phương pháp phân tích các chất này do Liebig tiến hành có ý nghĩa to lớn đến sự phát triển hóa học.

Năm 1838, Liebig đề ra những luận điểm cơ bản của thuyết về gốc trong hóa hữu cơ và bằng thuyết đó, ông đã tổng hợp được nhiều hợp chất mới (Benzaldehyt, các Ancaloit, Axetaldehyt, Cloroform... và nhiều chất khác có ứng dụng trong kỹ thuật và y tế).

Liebig nghiên cứu các điều kiện để thực hiện các phản ứng hữu cơ dưới tác dụng của một vài kim loại (trước hết là platin). Năm 1839, ông nêu ra một trong những thuyết đầu tiên về xúc tác với những khái niệm hết sức rõ ràng, mà vài chục năm sau, các nhà hóa học mới chứng minh được là đúng đắn. Trên cơ sở lý thuyết xúc tác. Liebig đã xem các quá trình quan trọng nhất trong thiên nhiên - lên men và thối rữa - là những phản ứng được xúc tiến dưới tác dụng của các xúc tác sinh học là enzym. Từ những tư tưởng đầu tiên này của nhà Bác học và sau nó trở thành cơ sở cho các nghiên cứu hóa sinh.

Liebig là người đầu tiên xác định được các nguyên tố dinh dưỡng của thực vật là Nitơ, Photpho, Kali và những chất khoáng khác. Năm 1840, ông xuất bản cuốn sách: **Hóa học áp dụng vào nông nghiệp** có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành bộ môn nông hóa học mà ông được coi như người sáng lập. Ông đã cho những chỉ dẫn về cách tăng thu hoạch cây trồng bằng cách bón phân khoáng cho đất, khiến ngày nay ngành sản xuất phân hóa học đã trở thành một ngành công nghiệp lớn mạnh.

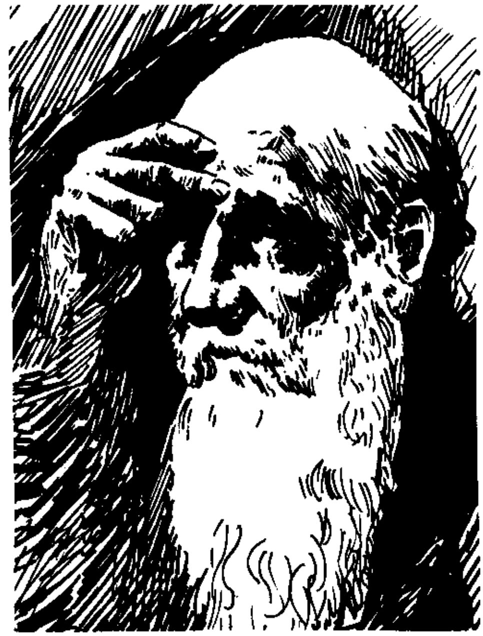
Người ta khó mà hình dung những công trình đồ sộ như vậy mà một con người có thể làm nổi. Song sự lao động quá sức ấy đã làm ông rất mệt mỏi. Ông mất vào ngày 18 - 4- 1873.

74 - CHARLES DARWIN (1809 - 1882)

a - Thân thế:

Charles Darwin sinh ngày 12 Tháng Hai 1809 tại một thành phố ở Anh. Năm 8 tuổi, ông đã mồ côi mẹ. Mùa thu năm 1825, lúc 16 tuổi, Darwin ghi tên theo học khoa Y của trường Đại học Tổng hợp Edimburgh và đã có hai công trình nghiên cứu về động vật, được lần lượt báo cáo ở các hội nghị khoa học của sinh viên. Sau đó ít lâu, Darwin bỏ dở ngành y, và thi vào khoa Thần học của trường Đại học Tổng hợp Cambridge là trường rất nổi tiếng thời ấy. Song đó chỉ là 3 năm học vô vị Dawin thường tranh thủ mọi thời gian rỗi rãi để cưỡi ngựa, đi săn hoặc khảo sát về các cây cỏ và côn trùng trong vùng. Ông còn sưu tầm bọ cánh cứng. Một số kết quả điều tra, sưu tầm

ấy đã được nêu tên trong các sách viết về côn trùng ở nước Anh. Thời gian này, Darwin đã làm quen với nhà sinh học lỗi lạc Th. H. Huxley (1825 - 1895) và học thêm ở ông các phương pháp thu thập và phân loại động vật và thực vật. Năm 1881, Darwin tốt nghiệp khoa Thần học, và theo lời khuyên của Huxley đã ghi tên học tiếp môn địa chất học, để hoàn chỉnh vốn kiến thức về tự nhiên học, theo quan điểm thời đó. Mấy năm sau, Huxley báo tin cho Darwin biết : ông đã đề cử anh tham gia một chuyến đi dài ngày vòng quanh thế giới của tàu Beagle, với tư cách là một nhà tự nhiên học mới 22 tuổi đời. Trong chuyến đi này, ông được Bộ tư lệnh Hải quân Anh phân công sưu tầm và nghiên cứu động, thực vật, địa chất. Chuyến đi biển lý thú và bổ ích kéo dài 5 năm. Lúc trở về, cuộc đời của Darwin là một chuỗi dài cố gắng để xây dựng thuyết tiến hóa của sinh giới. Ông mất năm 1882, thọ 73 tuổi.



Charles Darwin

b - Sự nghiệp:

Trước Darwin , hầu hết các nhà khoa học, kể cả những người có uy tín lớn trong sinh học, như Buffon và Cuvier đều tin ở thuyết *"bất biến"*. Mọi sinh vật đều được Đức Chúa Trời sinh ra trong 6 ngày tạo thế, và cứ giữ nguyên như vậy mà sinh sôi nẩy nở cho tới ngày nay. Nhà triết học kiêm tự nhiên học Hy Lạp nổi tiếng nhất thời Cổ đại là Aristotle đã dạy như vậy, Kinh Thánh cũng giáo huấn như thế. Quan điểm bất biến đã ngự trị ở thế giới phương Tây qua suốt 10 thế kỷ của *"Đêm dài thời Trung cổ"*, từ thế kỷ V đến thế kỷ XV, nhưng từ thời Phục hưng, ngày càng có nhiều dẫn chứng về những biến đổi của sinh vật qua các thời đại. Ngay từ thời còn là sinh viên khoa Y trường Edimbourg, Darwin đã nghe Giáo sư của mình là Grant kể về học thuyết Lamarck (1744-1829); *toàn thể sinh giới, kể cả con người*, là sản phẩm của một *quá trình tiến hóa từ đơn giản đến phức tạp. Trước và trong quá trình đi trên tàu Beagle, Darwin đã đọc say sưa quyển* **Nguyên lý địa chất học** của Charles Lyell : *Thế giới là một vũ đài cổ xưa, trên đó đất đá hình thành, tồn tại, thay đổi rồi tiêu biến một cách chậm rãi. Cũng như vậy, các loài động vật và thực vật hình thành, biến đổi rồi đi đến diệt vong..."*. Sau khi suy nghĩ đã chín muồi, ông xúc động viết thư, tâm sự với Lyell: *"Cuối cùng thì các chớp sáng đã đến và tôi hiện như gần tin rằng, các loài không phải là bất biến"*. Thời đó, nói ra điều này chẳng khác gì xưng tội giết người...

Trong chuyến đi biển kéo dài 5 năm, Darwin đã mô tả, sưu tầm và suy nghĩ về các hiện tượng, quy luật của giới tự nhiên. Ông đã thấy động vật không răng có mặt trên Trái đất khoảng một trăm triệu năm về trước, vốn có kích thước khổng lồ, trong khi các loài tương tự ngày nay rất nhỏ bé. Hàm răng của chúng xưa chưa hoàn hảo, còn hàm răng các loài hiện đại thì đã có thêm răng cửa và răng nanh. Darwin phát hiện trên đảo Galapagos cách bờ biển phía Tây của Nam Mỹ khoảng một nghìn km những động vật và thực vật giống như ở Nam Mỹ. Có lẽ ngày xưa đảo dính với đất liền, về sau mới trôi giạt xa dần lục địa chăng? Đối với các quần đảo Malaisie cũng vậy, lúc đầu dính liền nhau sau tách riêng và động vật, thực vật đã biến đổi theo những hướng khác nhau...

Khi trở lại nước Anh, Darwin đã ghi lại những suy nghĩ trên trong quyển **Cuộc du lịch của tàu** Beagle, in năm 1839. Sau đấy, Darwin cho ra đời thêm 8 quyển sách trong đó có 5 quyển mô tả về động vật và 3 quyển về các vấn đề địa chất mà ông đã quan sát trong chuyến đi. Năm 1942 và năm 1944, Darwin bắt đầu trình bày một số suy nghĩ của mình

về sự biến đổi của sinh vật. Ngày 24 - Tháng Mười Một - 1859 ra đời quyển: **Về nguồn gốc các loài bằng con đường chọn lọc tự nhiên**. Số bản phát hành là 1250 cuốn, bán hết ngay ngày đầu. Công trình đã làm bùng nổ những cuộc tranh luận gay gắt và dai dẳng, nhưng sau đó và cho đến nay nó được coi là một tác phẩm vĩ đại của loài người. Ở đây có 2 chi tiết cần nói:

1) Mặc dù về sau, Darwin đã được xem như tác giả của thuyết tiến hóa, nhưng trên thực tế, thuyết còn một đồng tác giả nữa là Alfred Russell Wallace (Oanlaxơ, 1823-1913) cũng là một nhà tự nhiên học người Anh. Mặc dù chưa bao giờ gặp và trao đổi với nhau Wallace đã xây dựng trên cơ sở nghiên cứu riêng và suy nghĩ riêng của mình một học thuyết về tiến hóa dựa trên sự chọn lọc tự nhiên, tương tự như của Darwin. Năm 1858, Darwin bất ngờ nhận được một bản thảo viết tay mà Wallace đã viết vội trong 3 ngày, khi được biết Darwin sắp báo cáo công trình của mình. Darwin đã chuyển ngay bản thảo cho Lyell và nhà thực vật học Hooker. Theo lời khuyên của họ, Darwin đã đồng ý để hai ông kết hợp báo cáo của Darwin và Wallace thành một thông báo chung, trình bày trước *"Hội Lin nê ở London"* vào Tháng Sáu 1858. Ngay sau đấy, Darwin mới tập trung suy nghĩ, làm việc cật lực để hoàn chỉnh gấp rút tác phẩm **Về nguồn gốc các loài**, phát hành năm 1859, về sau được xem như bản tuyên ngôn thiên tài chính thức về thuyết tiến hóa.

2) - Kết luận của Darwin là: các loài động vật và thực vật thay đổi theo thời gian, bằng cách giữ lại một số tính trạng xảy ra một cách tự nhiên, làm chúng có ưu thế để sống sót. Động lực của sự tiến hóa được ông quan niệm như sau: *"Có một lực luôn cản trở sự bùng nổ của các quần thể sinh vật - đó là sự đấu tranh để sinh tồn"*. Cụm từ ***"đấu tranh sinh tồn"*** ***("Struhggle for life")*** đã mượn của nhà tu sĩ và kinh tế học Thomas Robert Malthus trong cuốn **Luận về nguyên lý dân số in năm 1789**, mà Darwin đã đọc năm 1838. Theo Malthus, mọi quần thể khi lớn quá mức của nguồn thức ăn, thì thế nào cũng sẽ suy giảm vì 3 nguyên nhân: *chết đói, bệnh tật* và *chiến tranh*. Sở dĩ như vậy là vì dân số (nếu không có kế hoạch hóa sinh đẻ) bao giờ cũng tăng theo cấp số nhân, trong khi thức ăn chỉ tăng theo cấp số cộng.

75 - ÉVARISTE GALOIS (1811 - 2-6-1832)

Évariste Galois là một nhà toán học lừng danh, không những vì một cuộc đời kỳ dị mà cũng do những ý kiến và công trình sâu sắc về lý thuyết phương trình đại số mà ông đã để lại. Những công trình này nay đã có một giá trị rất lớn cho ngành toán học nhân loại. Ở vào thời đại của Galois, những sáng kiến và phát minh của ông quả là quá sớm đi trước thời gian đã không được sự tán thành và nhận thức đúng mức của nhiều nhà toán học đương thời.

Ông đã dấn thân vào những việc đấu tranh chính trị cho cuộc cách mạng Pháp và đã mất trong một hoàn cảnh thảm thương sau cuộc đấu kiếm với kẻ tình địch vì danh dự. Vì vậy Galois là một nhân vật hiếm có trong lịch sử khoa học. Như ông đã viết: *"Tôi không đủ thông thái và không còn đủ thời giờ để viết nữa"*.

E.Galois sinh năm 1811, tại Bourg-l'Egalité (hiện nay là Bourg la Reine) gần Thủ đô Paris (Pháp). Galois là người con thứ hai của ông Nicolas Galois và bà Adélai de Demante. Ông Nicolas Galois là một thầy giáo làng có những tư tưởng phóng khoáng tiến bộ, xuất thân từ một gia đình bình dị. Trong thời gian Les Cent Jours của cách mạng Pháp, ông được bầu vào Ủy ban phố Bourg la Reine. Mẹ của E.Galois, sống rất đạo đức theo truyền thống Đạo công giáo.

Bà là con của một gia đình đã từng làm luật gia hoặc quan tòa. Sau khi học tại trường Luật Paris, bà làm nghề luật sư.

Lúc 12 tuổi, E.Galois được cấp học bổng và được nhận vào học tại College Royal Louis le Grand. Nơi đây, ông đã hòa mình với các bạn học cùng lứa tuổi.

Thời kỳ học sinh, Galois học rất giỏi. Song ông bắt đầu chán học môn văn chương cổ điển (Latinh, Hy Lạp); lúc 15 tuổi, ông mới nhận ra rằng mình rất ham mê môn toán. Từ đó, Galois dồn hết tâm sức vào môn toán học và quên lãng mọi môn khác. Ông đọc nghiên cứu Adrien Legendre và Louis de Lagrange, tác phẩm của hai tác giả này là chỗ dựa cơ bản của nền toán học thời ấy. Hai vị bậc thầy này đã truyền lại cho ông mùi vị hấp dẫn của sự đam mê nghiên cứu toán học.

Nguyện vọng của E.Galois là được vào học trong trường Bách khoa (Ecole Poly technique) vì trường này vừa tượng trưng cho nền khoa học, vừa tượng trưng cho lý tưởng cách mạng Républicain do ngài Monge để lại. Song ông đã thất bại lần đầu khi thi vào trường Bách khoa. Lúc ấy Augustin Cauchy đang giảng dạy tại nơi này.

Năm 1828, với tài năng của mình, E.Galois được công nhận trong lớp học của M. Richard, một vị thầy mà hai nhà toán học Charles Hermile và Urbain Le Verrier rất khâm phục. Đồng thời, lúc này ông đã được xem tất cả tài liệu và công trình nghiên cứu toán học đương thời. Nhờ có khả năng phi thường, ông đọc rất nhiều và tiếp thu rất nhanh những khái niệm và phương pháp của Gauss (Gau xơ) và Cauchy (Côxi). Năm 1829, Galois gửi cho Cauchy những công trình đầu tiên của ông về **Lý thuyết phương trình**.

Sau khi bị trường Bách khoa dứt khoát không nhận, ông tuyệt giao sau một trận tranh cãi to tiếng. Theo lời đồn thì E.Galois trong cơn phẫn nộ đã ném giẻ lau bảng vào đầu người thẩm tra.

Khi được nhận vào trường Ecole Normale Supérieure, E.Galois liền biên soạn một luận văn đầu tiên. Năm 1830 ông gửi đến Viện Hàn Lâm khoa học Paris để tranh giải Grand Prix des Mathématiques. Nhưng giải này được tặng cho Jacobi và Abel (mất năm trước); luận văn của E.Galois bị thất lạc. Năm sau theo lời khuyên của Denis Poisoon, ông lại soạn một luận văn thứ hai và gửi đến Viện Hàn Lâm khoa học. Lần này, luận văn của ông bị bác bỏ với lý do là không thể hiểu được. Đối với E.Galois, đây là bằng chứng điển hình ngay cả những bậc thầy là các quan thầy thời đó cũng không đánh giá hết được khả năng vĩ đại của ông và ngay cả cơ quan khoa học cổ lỗ và quan liêu của Pháp hồi ấy cũng không hiểu hết giá trị công trình của ông và họ đã bất lực.

Vào thời ấy những biến cố của cuộc cách mạng Pháp đã kích động mãnh liệt đời sống của Galois. Cha ông phải tự tử do âm mưu của cha sứ ở Bourg la Reine. Sau đấy, ông cũng bị đuổi khỏi trường Ecole Normale Supéreure, vì ông biên một lá thư công khai chỉ trích thái độ của ông Giám đốc trường vào lúc cuộc cách mạng Tháng Bảy xảy ra.

Từ đó, ông trở thành một nhà cách mạng cực đoan danh tiếng trong nhóm Jacobin (Giacôbanh). Năm 1831, ông bị bắt vì lý do tại một buổi tiệc ông đã nâng ly chúc sức khỏe Vua Louis Philippe với một con dao trong tay. Thả ra, hai tháng sau, ông lại bị bắt sau khi cầm đầu một nhóm biểu tình. Trong lúc bị giam tại khám Sainte - Pélagie ông nghiên cứu về **tích phân của hàm đại số** và đề ra **lý thuyết sự mập mờ**. Nhưng những công trình này đều bị thất lạc.

Bệnh dịch tả thời ấy tràn ngập Paris, năm 1832, ông được đưa về điều dưỡng tại nhà của ông Faultrier; nơi đây ông được tự do hơn. E.Galois có những mối tình ngắn ngủi mang nhiều thất vọng. Điều ấy đã đẩy ông vào một cuộc đấu kiếm ác liệt. E.Galois chết tại trận này. Ngày trước cuộc đấu kiếm, ông ngồi viết soạn đến tối khuya một số công trình và một lá thư di chúc để lại cho Augus Chevalier. Ông giao lại cho Chevalier những công trình của ông: 2 luận văn, một lời tựa, vài bài tiểu luận, những bản dự thảo, vài mảnh vụn của một đề án hỗn loạn.

E.Galois mất năm 20 tuổi. Ngày 2 Tháng 6 năm 1832, thi hài của ông được các bạn bè thân thiết đưa từ nhà thương Cochin đến nghĩa địa Montparnarse. Người ta chôn thi hài ông trong một ngôi mộ nghèo túng. Hai ngày sau, nhiều người bạn thân của E.Galois cũng ngã xuống trên chiến lũy tại đường Cloitre Saint Mery.

Tư tưởng của E.Galois về môn toán được tồn tại bởi các công trình trước đó của Lagrange, Abel, Jacobi, Gauss, Cauchy: Trong một luận văn năm 1820, Lagrange đã trình bày gom góp tất cả mọi kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực phương trình đại số, và đã đề sơ qua một thuyết về các **phép biến đổi phương trình** và làm sáng tỏ vai trò của hoán vị. Dựa theo phương hướng mới này Lagrange đã tìm lại được những công thức để giải đáp phương trình bậc ba và bốn, nhưng vẫn không giải được phương trình bậc 5. Niels Abel năm 1824, chứng minh là những phương trình bậc 5 này không thể giải được bằng lượng tử gốc. E.Galois tiếp tục công trình nơi mà Abel đã ngừng. Ông chứng minh trong khi

Abel chỉ đề ra. Sáng kiến của *E.Galois là dùng tập hợp ánh sạ tuyến tính trên những căn số của các phương trình đại số*. Mở đầu cho một phương hướng mới trong ngành toán học. Vì thế tên tuổi của ông được ghép vào những khái niệm như tập hợp Galois, v.v.. Một công trình nổi bật khác của E.Galois, trong lá thư di chúc để lại cho Auguste Chevalier, là **sự phân xếp các tích phân** Abel **thành 3 loại**. Kết quả 25 năm sau cũng được Riemann tìm ra.

Giáo sư TRƯƠNG VĂN TẤN
Paris

76 - NICOLAI NICOLAEVITS ZININ (1812 - 1880)

Nicolai Nicolaevits Zinin sinh ngày 13-8-1812 tại Nagornưi Karabach. Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp Kazan năm 1833 với huy chương vàng do công trình nghiên cứu về thiên văn học trong ba năm, Zinin ở lại giảng dạy vật lý cơ học, thủy tích học và thủy động lực học tại chính trường Đại học này. Song do có thiên hướng về hóa học, ông được Hiệu trưởng nhà trường - nhà toán học Lobachevski - cử sang đào tạo tại phòng thí nghiệm của nhà hóa học Liebig nổi tiếng nhất thế giới tại trường Đại học Tổng hợp Giessen.

Năm 1841, Zinin trở lại trường cũ, giảng dạy về công nghệ hóa học và hóa hữu cơ, đồng thời nghiên cứu các hợp chất thơm. Năm 1842, Zinin đã thực hiện được một thành tựu xuất sắc: tổng hợp anilin, một hợp chất được sử dụng trong rất nhiều ngành công nghiệp: thuốc nhuộm, dược phẩm, chất dẻo, chất xúc tiến lưu hóa cao su, chất nổ. Nhà hóa hữu cơ nổi tiếng cuối thế kỷ XIX đã nói: *"Nếu Zinin không làm gì thêm thì chỉ riêng việc tạo ra được anilin cũng đã làm cho tên tuổi ông được ghi bằng chữ vàng trong lịch sử hóa học rồi"*.

Song tất nhiên Zinin làm được hơn thế rất nhiều. Ông đã phát minh ra các dẫn xuất của phenol được dùng nhiều trong công nghiệp hóa hữu cơ hiện đại. Từ năm 1848 đến 1864, ông lãnh đạo khoa hóa học của Viện Hàn Lâm y học giải phẫu Petersbourg và từ đó trở thành người đứng đầu trường phái các nhà hóa học Nga sau này đã đào tạo được nhiều nhà hóa học nổi tiếng thế giới như A.M.Butlerov, v.v.. Marlcovnikov, A.P. Borodin...

Uy tín của Zinin trong giới hóa học Nga rất lớn. Năm 1868, khi Nga thành lập hội hóa học Nga, Viện sĩ Zinin được bầu làm chủ tịch Hội. Hoạt động của ông có ảnh hưởng rất lớn đến hướng đi của ngành hóa học và công nghiệp hóa chất nước Nga.

Ông mất vào năm 1880 và được an táng tại nghĩa địa Smolensk tại Petersbourg.

77 - CLAUDE BERNARD (1813 - 1878)

Bernard sinh ngày 12 Tháng Bảy 1813 trong một gia đình nông dân trồng nho ở vùng sông Rhone (Rôn) miền Nam nước Pháp. Gia đình rất nghèo nhưng Bernard rất ham học ngay từ lúc còn nhỏ, và đã viết nhiều vở kịch nhỏ. Năm 18 tuổi, anh đến Lyon làm phụ tá cho một Dược sĩ.

Năm 21 tuổi, Bernard lên Paris với tham vọng lại tiếp tục viết kịch, nhưng may lại gặp được nhà phê bình văn học nổi tiếng Girardin. Ông bảo Bernard: *"Tôi có thể nói thành thật với anh là tôi đã thành công trong văn chương nhiều hơn tôi nghĩ. Nhưng nếu tôi được làm lại cuộc đời, thì tôi sẽ xin học y. Anh hãy làm ngay điều mà tôi đã không làm được"*. Bernard nghe lời ông và ghi tên vào học trường Y Paris, đồng thời dạy tư để lấy tiền ăn học.

Sau 5 năm, Bernard tốt nghiệp Bác sĩ nội trú. Năm 32 tuổi, ông cho in quyển: **Nghiên cứu dây thần kinh tủy sống**. Năm 35 tuổi: **Đường gluco trong gan**. Năm 36 tuổi: **Nguồn gốc và vai trò của gan trong hoạt động của sinh vật**. Năm 37 tuổi: **Về một chức năng mới của gan người và động vật**.

Năm 40 tuổi, Bernard bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ y khoa. Năm 42 tuổi, ông được bầu vào Viện Hàn Lâm Y học Pháp, rồi chủ tịch Hội Sinh Lý học Pháp.

Năm 52 tuổi, Bernard cho in tác phẩm nổi tiếng nhất là **Nhập môn Y học thực nghiệm**. Bốn năm sau, ông trở thành Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học Pháp. *Chủ tịch* Viện đã đánh giá ông như sau: "Claude Bernard *không chỉ là một nhà sinh lý học vĩ đại. Ông là bản thân ngành sinh lý học"*.

Bernard mất năm 1878, thọ 65 tuổi. Trước lúc mất, ông đã tóm tắt sự nghiệp vĩ đại của mình bằng một câu nói khiêm nhường: *"Tôi đã làm tất cả những gì mình có thể làm được và vì vậy là tôi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình"*.

78 - GEORGES BOOLE (1815 - 1864)

Georges Boole sinh ngày 2 Tháng 11 năm 1815. Boole là con một người bán tạp hóa, thuộc tầng lớp bị xã hội thời bấy giờ khinh rẻ. Boole chỉ được học trong trường học của con nhà nghèo, trong đó người ta không dạy tiếng La-tinh và Hy Lạp mà thời bấy giờ được coi là của quý. Vì thế Boole đã phải bỏ rất nhiều công sức tự học và trở nên rất giỏi hai thứ tiếng này. Mới 12 tuổi Boole đã dịch được những bài trường ca tiếng La-tinh sang tiếng Anh. Ông còn học giỏi các thứ tiếng Đức, Pháp và Italia nữa.

Những hiểu biết đầu tiên của Boole về toán do chính cha ông truyền cho vì cần cho công việc buôn bán của gia đình. Do nhà nghèo từ năm 16 tuổi Boole đã phải kiếm việc làm lấy tiền đỡ đần cha mẹ. Từ đó, ông vừa dạy học vừa ra sức tự học. Năm 20 tuổi, ông mở trường tư dạy toán. Trong quá trình này toán học đã thức tỉnh ông và ông bắt đầu để tâm đến toán học. Đầu tiên ông nghiên cứu các phép toán đại số, quy tắc của từng phép toán và mối liên hệ giữa chúng. Công trình của ông theo hướng này rất lý thú và hấp dẫn. Nhưng rồi ông đã bị lôi cuốn vào một công trình khác to lớn hơn. Đó là sự phát minh ra một hệ thống tinh giản mang tính chất thực dụng về lôgic hình thức (hay là lôgic toán).

Để tự học, Boole đã phải đọc những bộ sách rất khó: Cơ học thiên thể cổ điển của Laplace, cơ học giải tích của Lagrange... Boole bắt tay vào nghiên cứu và chẳng bao lâu những công trình nghiên cứu đầu tiên đã ra đời: lý thuyết về tính biến phân, lý thuyết về những bất biến mà không có nó thì không thể có lý thuyết tương đối.

Thời ấy, ở Anh, muốn công bố những công trình khoa học, tác giả phải có chân trong vài Hội bác học, có tạp chí xuất bản thường xuyên. Mặc dù không có chân trong một hội bác học nào cả nhưng Boole vẫn công bố được những công trình của mình do ông có quan hệ mật thiết với nhiều nhà Bác học lớn. Năm 1848, ông cho xuất bản tập **Giải tích toán học của lôgic**. Đây là cống hiến đầu tiên của ông về lôgic và từ đó ông bắt đầu nổi tiếng. Quyển sách nhỏ ấy đã làm cho De Morgan (1806 - 1879) một nhà Toán học lớn thời bấy giờ, phải khâm phục.

Nhờ nổi tiếng bởi những công trình nghiên cứu xuất sắc và độc đáo, năm 1849 Boole được chỉ định làm Giáo sư toán học tại trường Đại học của Nữ hoàng. Cuộc đời của ông chuyển sang một giai đoạn mới, thoát khỏi cảnh nghèo khó, bần cùng. Từ thời gian này, ông cho xuất bản nhiều công trình và dành nhiều công sức cho tác phẩm chủ yếu của mình: **Các định luật của tư duy**, xuất bản năm 1854. Công trình này đã là nguồn gốc cho lý thuyết toán học mang tên ông **"Đại số Boole"** sau này.

Một năm sau khi xuất bản tác phẩm lớn của mình, Boole (Bun) lấy vợ. Về sau vợ ông trở thành học trò trung thành của ông và sau khi ông mất, chính bà đã vận dụng một số quan điểm của ông vào những tác phẩm về giáo dục của mình. Con gái của Boole là nữ văn sĩ Eten Lilian Boole, tác giả cuốn **Ruồi Trâu** nổi tiếng rất quen thuộc với chúng ta.

Boole mất ngày 8 Tháng 12 năm 1864, thọ 49 tuổi. Cuộc đời và sự nghiệp của Boole là tấm gương sáng về tinh thần khắc phục khó khăn, kiên trì và nhẫn nại học tập và say mê nghiên cứu sáng tạo.

79 - LOUIS PASTEUR (1822 - 1895)

Ngày 28 Tháng 9 năm 1995 vừa qua, toàn thế giới đã kỷ niệm 100 năm ngày mất của Louis Pasteur, một trong những nhà Bác học có cống hiến to lớn nhất cho nhân loại.

Pasteur sinh ngày 27 - 12 - 1822 ở thành phố Dole thuộc tỉnh Jura miền Tây nước Pháp. Cha Pasteur vốn là chủ xưởng nhuộm, tham gia đoàn quân của Hoàng đế Napoléon đi chinh chiến khắp các chiến trường. Năm 1815, sau khi Napoléon thua trận bị đi đày ở đảo Sainte Hélène, ông trở lại với xưởng nhuộm. Cái xưởng nhuộm ấy ngày nay đã trở thành một viện bảo tàng để kỷ niệm Louis Pasteur.



Louis Pasteur

Năm 1843, Pasteur thi đỗ thứ tư vào trường Cao đẳng sư phạm Paris (Ecole Normale Supérieure, một trong những trường Đại học nổi tiếng nhất của nước Pháp thời ấy. Năm 1847, ông bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ vật lý và năm 1848 vào lúc 26 tuổi Pasteur đã có một phát minh khoa học về tinh thể học làm ông nổi tiếng trong giới khoa học.

Năm 1849, ông được cử làm Giáo sư trường Đại học Strasbourg. Cũng trong thời gian này ông đã lập gia đình với cô con gái xinh đẹp và hiền dịu của ông Hiệu trưởng trường Đại học. Từ đó, ông đã may mắn có một người vợ chung thủy và dũng cảm đã giúp đỡ ông rất nhiều trong cuộc đời và sự nghiệp. Ông trở thành một Giáo sư nổi tiếng, được đề bạt làm Chủ nhiệm khoa, sau đó chuyển về Paris làm Giám đốc nghiên cứu khoa học của trường Cao đẳng Sư phạm, nơi trước đây ông đã theo học.

Ngày nay, khách đến thăm trường Cao đẳng Sư phạm Paris có thể thấy tấm bảng ghi tên Louis Pasteur trước căn phòng nơi ông đã tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học. Trong cuốn sách **Những hình ảnh cuộc đời của Pasteur** của cháu ngoại ông là Pasteur Vallery - Radot, Viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp quốc (Académie Francaise) có viết như sau: *"Ngày nay chúng ta khó hình dung nổi những khó khăn vật chất to lớn mà Pasteur đã phải đương đầu như thế nào"*. Tuy nhiên chính từ cái phòng thí nghiệm nhỏ bé tồi tàn này đã ra đời những phát minh làm biến đổi cả thế giới hiện đại.

Đầu tiên, Pasteur nghiên cứu về sự lên men. Khác với tất cả các quan niệm trước đây, Pasteur chứng minh rằng chính các sinh vật nhỏ bé là nguồn gốc của sự lên men. Trong sự lên men của rượu, có những men có hại gây ra *"bệnh của rượu"* và muốn diệt trừ chúng chỉ cần đun nóng rượu lên 55°C. Từ sự lên men, Pasteur chuyển sang nghiên cứu về bệnh của con tằm nhằm giải quyết một vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với nghề tằm tơ ở miền Nam nước Pháp. Bằng kính hiển vi, ông đã phát hiện ra các vi khuẩn : cái thì như một chuỗi hạt, cái thì như hình dấu phẩy. Nguyên nhân gây bệnh và lan truyền bệnh của con tằm cũng chính là những sinh vật nhỏ bé, những vi sinh vật này phát triển khi gặp môi trường thuận lợi. Từ đây ông đề xướng ra cách đề phòng sự lây lan của bệnh tằm.

Pasteur có 4 con gái và 1 con trai - Người con trai đi lính tình nguyện tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871. Trong vòng 7 năm từ 1859 đến 1866, ba người con gái lần lượt qua

đời. Trong một bức thư buồn bã gửi cho vợ, Pasteur viết: *"Mari khốn khổ của anh, các con chúng ta lần lượt bỏ chúng ta mà đi, hết đứa này đến đứa khác"*.

Năm 1868, ông bị bệnh liệt nửa người phía bên phải, các ngón của bàn tay trái bị co quắp không duỗi ra được, chân trái cứng lại, đi lại chậm chạp, khó khăn. Chính trong tình trạng như vậy suốt gần 40 năm, ông đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại nhất trong cuộc đời ông: Tìm ra nguyên nhân gây ra các bệnh truyền nhiễm ở súc vật như bệnh nhiệt thán, bệnh than ở cừu, bệnh tả của gà, lợn, ... và chế tạo ra vắc xin phòng bệnh. Những phát minh của ông về nguồn gốc gây bệnh là các vi trùng, vi khuẩn đã gặp phải sự chống đối kịch liệt của các nhà Bác học đương thời, kể cả nhiều người có tên tuổi, nhưng cuối cùng trước những chứng cớ khoa học hùng hồn, lý thuyết của ông đã thắng.

Năm 1873, ông được bầu vào Viện Hàn Lâm Y học Pháp, năm 1881 được tặng thưởng huân chương Bắc đẩu bội tinh và được bầu vào Viện Hàn Lâm Pháp quốc (Académie Francaise). Vào lúc này ông bắt đầu nghiên cứu về bệnh dại và phát minh ra vắc xin phòng bệnh chó dại. Lần đầu tiên vắc xin này đã được tiêm cho chú bé chăn cừu Yoseph Meiter 9 tuổi bị chó dại cắn nhiều chỗ vào tay, vào đùi, vết cắn sâu đến mức khó đi lại, con chó bị đập chết và mổ ra thấy dạ dày đầy rơm rạ, mẩu gỗ vụn chứng tỏ nó thật bị dại. Chú bé được đưa đến phòng thí nghiệm của Pasteur 3 ngày sau khi bị chó cắn. Lập tức cháu được tiêm vắcxin phòng dại liên tục trong 9 ngày và cuối cùng đã được cứu sống và dần dần hoàn toàn hồi phục. Tin tức lan truyền, những người bị chó dại, kể cả chó sói dại từ khắp nước Pháp và các nước châu Âu, cho đến nước Nga xa xôi cũng kéo đến Thủ đô Paris nhờ Pasteur chữa chạy.

Bác sĩ A.Calmette một thầy thuốc nổi tiếng và là học trò của Pasteur có viết: *"Chỉ cần so sánh sự tác hại của các bệnh truyền nhiễm trước kia với tình hình hiện nay trong các nước văn minh, chúng ta cũng đủ để vô cùng khâm phục và biết ơn nhà Bác học thiên tài đã làm nên điều kỳ diệu là đẩy lùi sự chết chóc cho biết bao nhiêu người. Phải tính đến con số hàng trăm triệu sinh mạng đã được cứu sống nhờ các phát minh của Pasteur"*.

Cuộc cách mạng trong y học mà các phát minh của Pasteur mang lại đã mở đầu cho y học hiện đại và nếu như y học ngày xưa dựa trên kinh nghiệm mò mẫm thì y học ngày nay đã được đặt trên một cơ sở thực nghiệm vững chắc.

Ngày 14 - 11 - 1888, Viện Pasteur ở Paris được khánh thành, vừa là nơi nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm, chế tạo các vắc xin phòng bệnh, một nơi giảng dạy về vi sinh học và là một bệnh viện chữa bệnh chó dại - sau này, nhiều viện Pasteur được mở ra ở nhiều nước trên thế giới và ở nhiều châu lục.

Ngày 27 - 12 - 1892 lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 70 của Pasteur, đã được tổ chức trọng thể tại giảng đường lớn của trường Đại học Sorbonne ở Paris, với sự hiện diện của Tổng thống Pháp Sadi Carnot và các nhà Bác học của nước Pháp và của nhiều nước trên thế giới.

Tại buổi lễ này, ông đã nói với thanh niên như sau:

"Các bạn trẻ, các bạn hãy sống trong sự thanh bình của các phòng thí nghiệm, các thư viện. Lúc đầu các bạn hãy tự hỏi: "Ta đã làm gì để trau dồi học vấn của ta?" Khi trưởng thành lên, các bạn lại hỏi: "Ta đã làm gì cho Tổ quốc ta". Đến khi mà các bạn có hạnh phúc tuyệt vời cống hiến được một chút ít nào đó cho sự tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại và lúc đó, các bạn có thể nói: "Tôi đã làm tất cả những gì mà tôi có thể làm được".

Khi Louis Pasteur mất, Chính phủ Pháp tổ chức quốc tang và trên đường linh cữu đi qua, từng đám người quỳ xuống bên đường chan hòa nước mắt. Trong lịch sử ít có nhà Bác học nào mà nhân loại tỏ lòng biết ơn sâu sắc như vậy.

80 - GREGOR JOHANN MENDEL (MENĐEL)

a- Thân thế:

Mendel sinh ngày 27 Tháng Bảy 1822, trong một gia đình nông dân tại vùng Mòravi nghèo ở Áo. Ông thừa hưởng của bố mẹ lòng say mê và tác phong nghiêm túc, chính xác trong công việc.

Năm 18 tuổi, Mendel tốt nghiệp trung học vào loại *"xuất sắc"* và được nhà Thờ cử đi học triết học, nhưng 3 năm sau, khi 21 tuổi ông bỏ dở việc học vì quá nghèo và xin vào làm ở tu viện (Tháng 10 năm 1843). Năm 1847, Mendel được Nhà Thờ phong làm giáo sĩ, và 2 năm sau, được đề cử dạy toán và tiếng Hy Lạp tại tu viện.



G.J.Mendel

Đến năm 1851, Medel trở lại học toán, lý, hóa, động vật học và thực vật học ở trường Đại học Tổng hợp Thủ đô tại Viên. Bốn năm sau, Mendel tốt nghiệp và quay trở về sống trong tu viện Brơnô suốt 14 năm (Brơnô trước đây thuộc nước Tiệp Khắc), kết hợp dạy học ở trường Cao đẳng thực hành của thành phố.

Suốt 8 năm liền (1856-1863), Mendel đã tiến hành các thí nghiệm lai giống đậu Hà Lan Pisum sativum trong vườn trường tu viện. Năm 1879 Mendel được cử làm trưởng tu viện. Sau một thời gian, phần do bận rộn, phần vì thị lực kém dần, ông thôi làm nghiên cứu. Ngày 6 Tháng Giêng 1884, Mendel mất, thọ 62 tuổi.

b. Sự nghiệp

"Con nào chẳng giống mẹ cha,

Cháu nào lại chẳng giống bà giống ông"?

Đây là một câu hỏi đã từng ám ảnh trí tuệ con người từ xa xưa.

Cuối thế kỷ thứ XVII, người ta đoán có lẽ con đã sẵn có trong trứng của mẹ, dưới dạng *"một con đường tí hon" (homunculus)*. Sau những thí nghiệm trên ếch của Xpalan Zani, người ta lại đổi sang đoán *"người tí hon"* nằm bó gối sẵn trong đầu các tinh trùng của cha, mẹ chỉ nuôi chúng lớn lên thành người.

Mendel là người đầu tiên đã phát hiện ra các quy luật di truyền. Có 3 nhân tố đã giúp ông thành công trong lĩnh vực mà những người khác đã thất bại.

1. Mendel rất giỏi toán và môn thống kê xác suất, nhờ đó mà đã đảm bảo việc tổ chức thí nghiệm theo mô hình toán học chặt chẽ, và với số lượng lớn.

2. Mendel đã không hấp tấp, nóng vội lao ngay vào thực hành mà đã dành nhiều năm làm thử, để chọn đối tượng và chọn tính trạng cần theo dõi. Cụ thể, Mendel đã chọn cây đậu Hà Lan, vốn được trồng phổ biến khắp châu Âu, nó lại ít đổi thay về ngoại hình: Cây to lại sinh cây to, cây hoa trắng lại sinh cây hoa trắng...

Bảy cặp tính trạng được ông chọn cũng phản ánh tính bền vững đó: hạt trơn - hạt nhăn; hạt vàng - hạt lục; hoa đỏ hoa trắng; hoa mọc trên ngọn - hoa mọc ở nách lá; hoa cuống dài, hoa cuống ngắn; quả trơn - quả thắt nhiều eo; quả lục - quả vàng.

Điều tình cờ may mắn là trong 7 cặp tính trạng trên, đã có tới 6 cặp tính trạng nằm trên 6 nhiễm sắc thể khác nhau, nhờ đó mà tránh *"nhập nhằng"* khi kết luận (như sau này, thuyết nhiễm sắc thể và gien đã làm sáng tỏ).

3. Cây đậu Hà Lan tình cờ có cấu tạo hoa đặc biệt, che chở cho phấn các nhị không vương vãi ra ngoài, do đó mà khi cần, để hoa *tự thụ phấn* hay lấy phấn hoa này, *thụ phấn chéo* cho hoa khác, đều dễ dàng và bảo đảm, cho biết chính xác cây *bố*, cây *mẹ*. Chính nhờ 3 thuận lợi đó, nên sau 8 năm nghiên cứu cần cù, nhẫn nại và khoa học, Mendel mới đúc kết được kết quả thành 3 quy luật cơ bản của di truyền học.

1/ Định luật tính trội: Cơ thể lai ở thế hệ con cái F1 (Filial generation 1) chỉ biểu hiện tính trạng của 1 bên bố hay mẹ P (Parental generation).

2/ Định luật phân ly tính trạng: Khi cây F1 tự thụ phấn hay thụ phấn chéo, thì ở F2, sẽ được những cây mang tính "trội" và những cây mang tính "lặn", theo tỷ lệ 3T+1L.

3/ Định luật về sự phân ly độc lập của các cặp tính trạng: Khi lai 2 cây thuần chủng, khác nhau về hai hoặc nhiều cặp tính trạng tương phản, thì sự di truyền của cặp tính trạng

này không phụ thuộc vào sự di truyền của cặp tính trạng kia.

Năm 1865, Mendel trình bày kết quả thực nghiệm tại *Hội Tự Nhiên Học* thành phố Brơnô. Năm 1866, báo cáo được in trong tập kỷ yếu của Hội dưới nhan đề: **"Một số thực nghiệm lai thực vật"** (gồm 50 trang).

Cả báo cáo và bài báo đều chìm trong sự thờ ơ ghẻ lạnh chung, vì các giả thuyết về di truyền đương thời thì vô cùng rối rắm trong khi thí nghiệm của ông lại *"giản dị quá"* !. Mãi tới năm 1900, 35 năm sau khi công trình của Mendel được công bố và 6 năm sau khi ông qua đời, do ngẫu nhiên, 3 nhà khoa học của 3 nước bỗng cùng một lúc và độc lập đối với nhau *"tái phát hiện"* các quy luật của Mendel:

- Hugo de Vries (1848-1933), ở Hà Lan.
- Carl Correns (1864-1933) ở Đức.
- Erich Tschermak (1871-1962) ở Áo.

Dù sao, loài người ngày nay vẫn xem năm 1866 là *"mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của ngành* **Di truyền học**", và Mendel là **"ông tổ"** của ngành đó.

81 - PIERRE EUGÈNE MARCELIN BERTHELOT (1827 - 1907)

Pierre Eugène Marcelin Berthelot sinh ngày 27 - 11 - 1827 trong gia đình một Bác sĩ ở Paris. Sự nghiệp khoa học của Berthelot bắt đầu rất sớm với những thành công rực rỡ.

Vào giữa những năm 1850, ông nghiên cứu thành phần và tính chất các hợp chất hữu cơ đa dạng: glixêrin, rượu metylic, benzen, naphtalen, axetylen, etylen... và ông đã tìm ra các phương pháp tổng hợp chúng. Đun nóng glixêrin và axit béo no trong ống hàn kín, ông đã thu được các chất béo động vật và thực vật, phát minh đó tiếp theo các công trình của F.Wohler và các nhà hóa học hữu cơ khác đã giáng một đòn quyết định vào học thuyết duy tâm *"sinh lực"* cho rằng các chất hữu cơ cơ bản (protit), chất béo (lipit) và đường (gluxit) làm nên những cơ thể sống không thể điều chế trong phòng thí nghiệm. Dựa trên những nghiên cứu đó sau này người ta đã xây dựng nền công nghiệp các chất béo thực phẩm.

Trong suốt 50 năm, bắt đầu từ năm 1851, Berthelot nghiên cứu những hydrocarbon và đã tổng hợp được hàng loạt chất hữu cơ loại này cũng như dẫn xuất của chúng chứa oxy và nitơ.

Berthelot đóng vai trò to lớn trong việc phát triển nhiệt hóa, nhiệt động lực học và động hóa học. Ông đã đưa ra khái niệm về phản ứng phát nhiệt và thu nhiệt, là một trong những người đầu tiên xây dựng phương trình tốc độ phản ứng, phân tích điều kiện cân bằng của quá trình este hóa và xà phòng hóa quan trọng đối với thực tế. Ông tìm ra quy luật cháy của các chất nổ, xác định tốc độ lan truyền của sóng nổ và các đặc tính khác của sự nổ. Ông tổ chức sản xuất thuốc đạn và bom để bảo vệ Paris trong chiến tranh Pháp - Phổ (1870).

Trong lĩnh vực hóa nông nghiệp và hóa sinh học, Berthelot đã giải thích vai trò của vi sinh vật cố định đạm cũng như vai trò của carbon, hydro, lưu huỳnh, phốt pho, nhôm, nitơ và những hợp chất của chúng là nitrat trong quá trình phát triển của thực vật.

Người ta gọi Berthelot là *"Lavoisier của thế kỷ XIX"* vì cũng giống như Lavoisier, ông nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực kiến thức khác nhau: vật lý và hóa học, triết học và khảo cổ học, lịch sử khoa học và sinh lý học. Ông đã viết khoảng 2500 công trình về các ngành tri thức khác nhau.

Ông mất ngày 27 - 3 - 1907 vì bệnh đau tim và thi hài ông được an táng tại điện Panthéon dành cho các danh nhân nổi tiếng của nước Pháp.

82 - ALEKSANDR MIKHAILOVITS BUTLEROV (1828 - 1886)

A.M. Butlerov sinh ngày 25-8-1828, tại một thị trấn nhỏ Chistopol (Nga). Mẹ mất sớm, từ năm 11 tuổi, cha tham gia quân đội, cậu bé thông minh và hiếu động được ông bà ngoại nuôi dạy. Thuở nhỏ Sasha (tên thân mật của A.M. Butlerov) đã ham mê quan sát cây cỏ, sưu tập côn trùng, và làm những thực nghiệm về hiện tượng vật lý và hóa học. Sau khi tốt nghiệp xuất sắc trung học vào năm 16 tuổi A.M Butlerov theo học hóa học ở trường Đại học Kazan thành lập năm 1805 đóng vai trò lãnh đạo

trong lịch sử hóa học nước Nga. Tại đây ông đã được nghe bài giảng của nhà hóa học vô cơ nổi tiếng Kari Klaus và được nhà Bác học này hướng dẫn những công trình thực nghiệm đầu tiên. Năm 1854 vào tuổi 26, Butlerov đã nhận được học vị Tiến sĩ hóa học và được bổ nhiệm làm Giáo sư trường Đại học Kazan. Sau những chuyến đi trao đổi khoa học ở nước ngoài, tiếp xúc với những nhà hóa học lớn nhất đương thời như Fresenius, Mohr, Bunsen, Kekulé, Wurtz, Wohler... Butlerov đã nắm được những kiến thức hóa học mới, ông đã nghiền ngẫm và hệ thống hóa lại và đến năm 1861, ông đưa ra những luận điểm của lý thuyết cấu tạo hóa học của các hợp chất hữu cơ. Ông đã đưa vào khoa học hàng loạt khái niệm mới về cấu tạo hóa học của phân tử, mà thời đó không dễ gì được thừa nhận. Butlerov đã tiến hành hàng loạt nghiên cứu để chứng minh các luận điểm của mình.

Nếu như năm 1861, Butlerov giải thích hiện tượng **đồng phân**: *sở dĩ các hợp chất hữu cơ có cùng công thức chung, cùng thành phần nhưng tính chất khác nhau là do cấu tạo hóa học khác nhau;* thì năm 1863, ông thông báo: trong năm trước, ông đã điều chế được rượu butylic bậc ba, đầu tiên là metylcacbinol mà công thức trước đây chỉ hình dung trên giấy; Năm 1864, phát triển quan điểm đồng phân, ông tiên đoán sự tồn tại một số hợp chất hữu cơ của hydro carbon no và không no thì hai năm sau, ông điều chế được trong phòng thí nghiệm isobutan - một hydrocarbon no đầu tiên có mạch nhánh - và tiếp đó, isobutylen - một hydrocarbon chưa no đầu tiên có mạch nhánh.

Đi xa hơn nữa, Butlerov còn xác định khả năng *trùng hợp* của Isobutylen để từ đó đề cập đến tương lai rộng lớn của phản ứng trùng hợp *"một trong những phản ứng tổng hợp đáng lưu ý nhất"*. Đúng như ông đã khám phá và dự đoán, phản ứng trùng hợp là phương pháp tạo ra hàng loạt các hợp chất cao phân tử quan trọng nhất với ứng dụng đa dạng mà thiếu chúng không hình dung được những tiện nghi sinh hoạt và đồng thời là vật liệu cho khoa học, kỹ thuật hiện đại sẽ khủng hoảng đến mức nào ?

Butlerov sau khi về hưu (1880) ông vẫn để lại nhiều công trình và những ý tưởng có giá trị. Ví dụ ông cho rằng khối lượng nguyên tử của một nguyên tố không phải luôn luôn là *hằng số* mà vẫn có thể thay đổi khi *"năng lượng hóa học"* của nguyên tố thay đổi. Ý tưởng đó sau này được thấy là đúng với các chất đồng vị phóng xạ.

Butlerov có vai trò quan trọng trong việc lập nên trường phái đầu tiên các nhà hóa học hữu cơ ở Nga, từ đó xuất hiện không ít những nhà Bác học lỗi lạc.

Ông mất năm 1886, khi đi khảo sát về nông nghiệp ở vùng Kavkaz mà ông rất quan tâm.

83 - ALFRED NOBEL (1833-1896)

Ngày 27 Tháng 11 năm 1895, tại câu lạc bộ Thụy Điển ở Paris, trước mặt những người làm chứng, Kỹ sư và là nhà kinh doanh Alfred Nobel đã ký một di chúc không bình thường. Việc đó xảy ra trước khi ông qua đời 378 ngày. Trong di chúc có đoạn viết:

"... Toàn bộ tài sản của tôi để lại sau khi bán đi cần được phân phối như sau: Những người thực hiện di chúc phải làm cho tiền vốn trở thành những chứng khoán và lập thành quỹ. Lãi của quỹ dùng làm phần thưởng cho những người trong năm qua đã đem lại nhiều lợi ích nhất cho loài người. Số tiền cần được chia thành năm phần bằng nhau: một phần dành cho người có sáng chế hoặc phát minh quan trọng nhất trong lĩnh vực vật lý; phần thứ hai trong hóa học; phần thứ ba trong sinh lý học và y học; phần thứ tư cho người tạo ra tác phẩm văn học nổi tiếng nhất ; phần thứ năm cho người có công đóng góp lớn nhất trong sự nghiệp đoàn kết các dân tộc, xóa bỏ chế độ nô lệ hoặc làm giảm số quân của các quân đội và giúp tiến hành các đại hội hòa bình. Giải thưởng cho các nhà vật lý và hóa học do Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển xét duyệt, giải thưởng về sinh lý học và y học do trường Đại học Caroline ở Stockholm xét duyệt, về văn học do Viện Hàn Lâm ở Stockholm xét duyệt, giải thưởng cho các chiến sĩ hòa bình do một hội đồng năm người do Viện Na Uy bầu ra xét duyệt. Tôi đặc biệt mong muốn rằng khi xét duyệt giải thưởng không nên quan tâm đến nguồn

gốc dân tộc của người được xét, sao cho giải được tặng cho những người xứng đáng nhất, không phụ thuộc vào việc họ có phải là người vùng Scandinavie hay không..."

Nobel để lại gần 70 triệu cuaron Thụy Điển. Từ năm 1901, lãi của món tiền đó hằng năm được dùng để thưởng cho các nhà vật lý, hóa học, sinh lý học, y học, các nhà văn và các chiến sĩ đấu tranh vì hòa bình. Mặc dù phải chi giải và nhiều chi phí khác, quỹ Nobel vẫn không ngừng tăng lên. Hiện nay, quỹ đó khoảng 200 triệu cuaron Thụy Điển. Vì vậy hằng năm số tiền của giải thưởng Nobel cũng tăng lên. Năm 1968, Ngân hàng Thụy Điển lập thêm giải Nobel thứ sáu: giải về kinh tế. Qua 80 năm tồn tại của giải Nobel, 500 người được nhận phần thưởng.

Nobel không phải là người duy nhất di chúc lại bạc triệu của mình phục vụ khoa học, văn học và hòa bình. Chúng ta chỉ cần nhớ lại di chúc của A. Canơgi và Gi.Đ. Rocơphelơ dành cho mục đích khoa học, hay di chúc của nhà vật lý (quang học) và là nhà tư bản người Đức E. Abơ. Điều đặc biệt của giải Nobel là ở chỗ số vốn để lại lớn tới mức khó tin, và nhất là trong mối mâu thuẫn lạ kỳ của lời di chúc *"yêu hòa bình"* với nhân cách *"gây chiến"* của A. Nobel. Mâu thuẫn đó làm nảy sinh vấn đề *"tấn bi kịch"* của Nobel và cho tới nay vẫn chưa được lý giải. Cội nguồn của nó cần phải tìm kiếm trong toàn bộ cuộc đời và hoạt động của nhà sáng chế nổi tiếng này.

Thiên tài tự học

Mở đầu dòng họ A. Nobel là một điền chủ và là một nhạc sĩ tài ba người Thụy Điển Pêde Ôlúpxon. Ông sinh ở tỉnh Nôbêliốv miền Nam Thụy Điển và vì vậy, khi vào học trường Đại học Tổng hợp Úpxan năm 1682, ông đã tự gọi mình là Pêtơrút Ôlai Nôbêliút. Cuộc hôn nhân của ông với Venđela Rútbéc, con gái viên Hiệu trưởng trường Đại học đó, đã khai sinh ra dòng họ A. Nobel. Ông nội của Alfred là Imanuen Nôbêliút (1757 - 1839) khi phục vụ trong quân đội với tư cách là Bác sĩ quân y đã đổi họ của mình thành A. Nobel. Người con trai cả của ông là Imanuen Nobel (1801 - 1872) cưới cô Carôlina Anđrieta Anxen (1803 - 1889) và trở thành bố của bốn người con trai: Rôbe (1829 - 1896), Lutvich (1831 - 1888), Alfred (1833 - 1896) và Êmin Ôxca (1343 - 1864), trong đó 3 người con trai lớn sinh ở Stockholm, còn người con út sinh ở Petersbourg.

Theo những nhà chép sử thì bố Alfred là người khác thường, một *"thiên tài không được học tập"*. Ông viết không thạo, không biết ngoại ngữ hầu như toàn bộ kiến thức của ông là do tự học mà có. Mặc dù vậy, đầu óc ông vẫn đầy những ý đồ và kế hoạch mơ mộng. Ba năm làm thủy thủ trên tàu thủy, sau làm thợ phụ, ông tốt nghiệp trường cơ khí ở Stockholm và đến năm 25 tuổi trở thành kiến trúc sư. Tuy nhiên, hoạt động trong lĩnh vực này của ông, kể cả việc sáng chế cũng như việc lãnh đạo một nhà máy cao su, đều không đem lại kết quả, và đến năm 1833, ông bị vỡ nợ. Sau những cố gắng không thành đạt trong lĩnh vực kỹ thuật, để tránh bị ngồi tù vì nợ quá nhiều, năm 1837 Imanuen Nobel đã đến Petersbourg theo thỏa thuận với chính phủ Nga hoàng. Năm năm sau, cả gia đình ông cũng chuyển đến đó.

Thời gian đầu, A. Nobel rất thành công trong việc mở các xưởng cơ khí, xưởng đúc. Khi chiến tranh Crưm bắt đầu, với tư cách một chủ xưởng giàu kinh nghiệm, ông nhận được những đơn đặt hàng quân sự : nghiên cứu thủy lôi, chế tạo tàu biển, sản xuất bánh tàu hỏa, búa máy, v.v. Công việc triển khai ồ ạt, nhất là trong lĩnh vực sản xuất mìn. Đến nay người ta vẫn còn giữ được công trình của A. Nobel *"Hệ thống phòng thủ dưới nước dành cho các bến phà và hải cảng không có công sự"*. Cranstát, thành Xvêaboóc ở Phần Lan, cảng Rêven ở Estonia đều đã được trang bị thủy lôi sản xuất theo thiết kế của ông. Năm 1853, A. Nobel được Nga hoàng tặng huy chương vàng, một phần thưởng hiếm có đối với người ngoại quốc. Tuy nhiên, sau chiến tranh, đơn đặt hàng không còn và ông lại bị phá sản. Hãng *"Nobel và các con"* do Nobel bố cùng với Rôbe và Lútvích chủ trì với hơn 1.000 công nhân bị tan rã. Chán nản và thất vọng, A. Nobel cùng vợ và con trai út trở về Stockholm vào năm 1859. Lúc này ông cũng nghèo xơ xác như 22 năm trước, khi phải rời Tổ quốc. Còn ba người con lớn không quay về Thụy Điển. Tuy bị thất bại nặng nề nhưng người bố, với nghị lực và trí óc phong phú, lại đặt hy vọng vào ngành công nghiệp, và lần này ông hoạt động với sự trợ giúp của người con thứ ba là Alfred.

Alfred Nobel sinh ngày 21 Tháng 11 năm 1833. Cũng như cha, trong thời niên thiếu cậu chẳng được học hành gì thêm ngoài thời gian học tại trường trung học Iacốv ở Stockholm từ mùa thu năm 1841 đến mùa xuân năm 1842. Alfred chưa tốt nghiệp Đại học, tuy vậy trong những năm còn trẻ cậu vẫn hơn hẳn các bạn cùng lứa về trí tuệ cũng như trình độ hiểu biết đặc biệt là về ngoại ngữ. Năm 1849, 16 tuổi A. Nobel quyết định đi du lịch châu Âu và châu Mỹ trong hai năm để học hỏi thêm ; phần lớn thời gian ở Paris, anh nghiên cứu hóa học trong phòng thí nghiệm của nhà hóa học Pháp danh tiếng Giuyn Polu (1807 - 1867), đồng thời hồi phục sức khỏe vốn ốm yếu của mình.

19 tuổi Alfred vào làm tại nhà máy của bố ở Petersbourg (Nga) cho tới năm 1859.

Tiếng nổ có sức công phá lớn

Ở Thụy Điển chỉ có vài người có tên tuổi lừng danh thế giới hơn so với Alfred Nobel. Sự nổi tiếng của Nobel không chỉ nhờ bản di chúc khác thường mà trước hết là do hoạt động kỹ thuật và nghiên cứu của ông kết hợp với mánh lới làm ăn hiếm có của một nhà kinh doanh. Việc này biến ông thành một trong những người giàu nhất thế giới.

Tâm lý học và công nghệ học của sự sáng tạo ở con người A. Nobel là gì? Tại sao lại chính là ông, từ chỗ là người tự học hoàn toàn, hầu như không có vốn liếng để mở đầu cho sự nghiệp của mình, không được kế tục những truyền thống cơ bản của bất kỳ trường phái khoa học hay kỹ thuật nào, chỉ bắt đầu từ số *"0"* mà đã nhanh chóng trở thành người có tầm cỡ nhất trong nghiên cứu và sản xuất chất nổ?

Năm 1847, tại phòng thí nghiệm của Pơlu, Giáo sư hóa học Italia là Axcaniô Xôvberô (1812 - 1888) lần đầu tiên thu được nitroglixerin bằng cách cho hỗn hợp axit nitric và axit sunfuric (tỉ lệ 1/2) tác dụng lên glixerin (theo các tài liệu khác thì những người đầu tiên chế được nitroglixerin là Ô.Xbanbéc kết hợp với tướng Italia A.Xốpberô làm việc ở Thụy Điển và Đại úy quân đội Thụy Điển Xtaphơ). Tuy vậy, đối với công nghiệp, chất nổ này còn phải 16-18 năm sau mới sử dụng được. Lý do chính là nitroglixerin quá nhạy khi va đập hoặc ma sát. Rất nhiều nhà khoa học của thế giới tìm cách khống chế *"con thú điên"* này và A. Nobel từ những năm 1850 - 1851, khi còn làm ở phòng thí nghiệm của Pơlu dường như đã suy nghĩ về cách tiếp cận với nó.

Tháng 5 năm 1862 ở Petersbourg, Alfred Nobel khởi công những thí nghiệm đầu tiên với nitroglixerin. Ông cho chất nhờn này vào ống nghiệm, hàn lại thật kín rồi cho vào một ống kim loại bên trong lèn chặt một chất bột đen, nối với dây cháy chậm và đốt. Một tiếng nổ long trời lở đất vang lên...

Tiếp tục khảo nghiệm, A. Nobel cho nitroglixerin vào một ống kim loại hàn lại rồi đặt vào một ống thép hình trụ dài 50 mm chứa đầy bột đen và có nối với dây cháy chậm. Cơ cấu đó sau này được đặt tên là *"ngòi nổ A. Nobel"*. Đây là phát minh đầu tiên trong bốn phát minh lớn nhất của ông.

Cũng trong những năm đó, hợp lực với bố và các anh trai, Alfred xây dựng hai nhà máy sản xuất nitroglixerin một ở Hèlenboóc (ngoại ô Stockholm) Criumen (ngoại ở Hambua). Việc sản xuất cũng như ứng dụng nitroglixerin phát triển nhanh chóng. *"Ngòi nổ A. Nobel"* được ứng dụng trong xây dựng hầm mỏ, đường sắt, đào núi. Năm 1864, kỹ thuật này được dùng cho việc đặt đường ngầm dưới đảo Xtôđeman của Stockholm, khi ở Thủ đô người ta xây dựng tuyến đường sắt chính phía Bắc; vào cuối những năm 1860, nó được sử dụng trong công trình xây dựng đường sắt từ Tambốv đi Kazolôv, v.v..

Mối nguy hiểm đến bất ngờ

Ở các nước, *"bệnh dịch các vụ nổ"* bắt đầu liên tiếp xảy ra, kéo theo hàng trăm nạn nhân. Một trong các vụ nổ như vậy ở nhà máy Hèlenboóc ngày 3 Tháng 9 năm 1864 đã gây đau khổ cho chính nhà phát minh. Trong số người thiệt mạng có cả em trai Alfred là Emin - Ôxca và cả bạn thân của ông là nhà hóa học Khétxman. Nguyên nhân vụ nổ tới nay vẫn chưa rõ.

Trước cái chết của em trai, Alfred kinh hoàng, nhưng khát khao nghiên cứu và sản xuất đã thắng đau khổ. Được nhà triệu phú Đ.U Xmít giúp đỡ, mùa thu năm 1864, ông cùng với bố thiết lập hãng

"Nitroglixerin A.G", và năm sau đã xây dựng một nhà máy nhỏ ở vùng Vinteviken gần Thủ đô Stockholm. Sau vụ nổ ở Helen boóc, chính quyền cho phép Nobel chỉ được tiến hành thí nghiệm một mình trên chiếc thuyền buồm ở hồ Mialaren, không được lấy thêm người giúp việc nào khác.

Vừa mở rộng sản xuất nitroglixerin vừa xây dựng thêm các nhà máy mới, Alfred vừa tiếp tục tìm kiếm các khả năng làm cho chất giết người này thêm những tính chất kỳ lạ khác. Sự kiên trì đã dẫn đến thành công. Ngày 7 Tháng 5 năm 1867, A. Nobel nhận bằng sáng chế số 1345 ở Anh về phương pháp sản xuất *"kiesengua đinamit"* gọi tắt là *"gua-đinamit"* hay *"đinamit"* lấy từ chữ Hy Lạp *"diunamis"* nghĩa là *"sức mạnh"*). *"Kiesengua-đinamit"* là chất có chứa từ 30 đến 70% nitroglixerin, còn lại là kiesengua làm chất độn. Đây là sáng chế lớn thứ hai của A. Nobel.

Ngày 13 Tháng 9 năm đó, đinamit được nhận đăng ký sáng chế ở Thụy Điển rồi ở nhiều nước tư bản lớn khác, đặt nền móng cho công nghiệp sản xuất thuốc nổ của A. Nobel trong tương lai.

Về sức công phá, đinamit chỉ kém nitroglixerin nguyên chất một chút, nhưng lại tuyệt đối an toàn khi bảo quản và vận chuyển.

Năm 1867, hai người Thụy Điển là I. Nobin và I. Onxon cũng được cấp bằng sáng chế về một chất nổ mạnh nữa là *"thuốc súng amoniac"* (là hỗn hợp than với diêm có chứa amoniac). Nobel bèn mua bằng sáng chế đó và kìm hãm chất nổ này trong nhiều năm bằng cách đưa đinamit của mình lên vị trí hàng đầu. Ông chuyển sang làm ăn sinh sống ở Đức, xây được 23 nhà máy chế tạo đinamit. Nobel cũng cho xây thêm nhiều nhà máy sản xuất nitroglixerin và đinamit ở các nước khác nữa. Nhu cầu chất nổ mới đòi hỏi tăng sản xuất nhanh chóng phải mở rộng. Alfred Nobel giàu lên không phải từng ngày mà là từng giờ. Sản lượng đinamit của thế giới từ chỗ 11 tấn/năm trong năm 1867 đã vọt lên tới 3120 tấn/năm trong năm 1874.

Năm 1863, Imànuenvà Alfred Nobel được tặng giải thưởng Letextetốv của Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển. Đó là phần thưởng khoa học duy nhất của A. Nobel *"giải thưởng Nobel"* của ông và ông suốt đời tự hào vì nó.

Từ năm 1875, Alfred Nobel sống ở Paris. Tại đây, cũng như ở Xevran là ngoại ô Paris, ông xây một phòng thí nghiệm hóa học và cũng trong năm 1875 tại đó đưa ra sáng chế thứ ba trong những sáng chế lớn nhất của mình và lần này không phải tranh chấp với ai cả, đó là *"đinamit keo hóa agelatin hóa"*. A. Nobel đã làm hòa tan 7% colođi (nitroxeluza) với 93% nitroglixerin trong khi đun nóng cho tới khi thu được một thứ bột nhão dính giống như *gelatin*, được gọi là *"gelatin nổ"*, *"đinamit cao su"* hay *"keo funminat"*. Sau đó chất này được hoàn thiện bằng nhiều chất phụ gia khác.

Sáng chế thứ tư và là sáng chế lớn nhất của A. Nobel là chất nổ không khói *"balitit"* hay còn gọi là *"thuốc nổ Nobel"* được cấp bằng sáng chế năm 1887. Thuốc nổ này thu được bằng cách hòa tan piroxilin cùng một tỷ lệ với nitroglixerin. Khi hai nhà vật lý nổi tiếng G. Điua và Alfred Nobel (dưới danh nghĩa hãng *CORDIT* của Anh) nhận bằng sáng chế về hỗn hợp nitroglixerin và piroxilin có thêm vađơlin thì A. Nobel bắt đầu một vụ kiện kéo dài; tuy nhiên trong vụ kiện đó ông đã thất bại.

Từ năm 1890, A. Nobel sống trong biệt thự ở Xan Rêmô (Italia), nơi ông có một phòng thí nghiệm thuộc hạng nhất. Vào những năm cuối đời, ông có ý định trở về Tổ quốc; ông mua một căn nhà ở Bôphot và gần đó - ở Biécbon - cho xây một phòng thí nghiệm còn hiện đại hơn nữa, gần như một nhà máy vậy.

Đến cuối đời, Nobel đã nhận được 350 bằng sáng chế, phần lớn trong số này được áp dụng tại nhiều cơ sở sản xuất của ông: 93 nhà máy sản xuất *đinamit, nitroglixerin,* thuốc nổ không khói (thuốc nổ *balitit*), *"keo funminat"* và nhiều loại chất nổ khác. Vốn của ông được đầu tư cho các xí nghiệp của hơn 20 nước. Lượng sản phẩm của các cơ sở sản xuất năm 1896 là 66,5 ngàn tấn, đem lại lợi nhuận 100 triệu cuaron Thụy Điển. Phần lớn của cải khổng lồ của Nobel thu được từ Pháp, Đức, Thụy Điển và Nga.

Sau năm 1896, sáng chế của Nobel được phát hiện càng nhiều. Không những ông quan tâm đến các loại chất nổ mà còn quan tâm đến việc ứng dụng vào các

mục đích quân sự: lựu đạn, mìn, thủy lôi, đạn dược, vũ khí, v.v.

Lời khẳng định cho rằng dường như Nobel chỉ nghiên cứu các giải pháp khoa học, kỹ thuật mà không dính líu gì đến việc ứng dụng chất nổ trong thực tiễn là không có căn cứ. Phần lớn tài sản của ông được gây dựng nên nhờ sự tham gia vào các xí nghiệp liên quan tới cuộc chạy đua vũ trang. Tuy nhiên, song song với việc kinh doanh làm giàu, ông còn nghiên cứu các môn khoa học: điện hóa học, quang học, chế tạo máy, vật lý và y học. Ông thiết kế bộ hãm phanh tự động và các nồi hơi an toàn, cố gắng chế tạo các chất thay thế da và cao su, nghiên cứu cả sợi tơ nhân tạo và nitroxeluloza.

Mọi việc dường như đều ổn cả: cứ việc phồn thịnh đi! Nhưng rồi nhà trùm tư bản công nghiệp đó đã đắm chìm trong suy tư về ý nghĩa của cuộc sống con người. Ông đã sống đúng đắn chưa, đã sử dụng tài năng của mình đúng chỗ chưa? Tại sao mọi người đều sợ hãi tên tuổi ông, sợ hãi những thí nghiệm của ông? Tại sao và tại sao...? Thêm vào đó là bài cáo phó độc địa nhất về cái chết của Lútvích, người đã bị người ta làm lẫn lộn từ *"ông Vua đinamit"* sang *"nhà buôn bán tử thần"*. Bi kịch chăng ? *Làm gì với của cải bây giờ?* Để lại cho họ hàng ư ? Không ! Toàn bộ tài sản phải dành cho các nhà khoa học, các nhà sáng chế, các nhà văn và các nhà tổ chức hội nghị hòa bình. Hãy để cho thế giới biết rằng Alfred Nobel đã chuộc lại lỗi lầm của ông trước loài người.

A. Nobel qua đời lúc hai giờ sáng ngày 10 Tháng 12 năm 1896 trong biệt thự của ông ở Xan Rêmô; thế là ông không kịp trở về Tổ quốc. Bình đựng hài cốt của ông được chôn cất ở Stockholm ngày 29 Tháng 12.

Tư cách và tính cách của A. Nobel được phản ánh thật đầy đủ trong biệt hiệu bông đùa về ông: *"kẻ lang thang giàu nhất châu Âu"*. Toàn bộ sổ sách tính toán tiền nong trong đế quốc đinamit khổng lồ của mình, ông đều tự đảm nhiệm hết. Ông vừa là Tổng giám đốc vừa là kế toán trưởng, vừa là nhà công nghệ vừa là Kỹ sư trưởng, vừa là nhân viên văn phòng, vừa là thư ký... Ở nhà máy nào của ông cũng có một phòng thí nghiệm, phòng khi ông đến đột xuất vẫn có chỗ để làm tiếp thí nghiệm.

A. Nobel chưa từng có vợ (chắc là do cá tính khó ai chịu nổi của ông). Ông là người hay cáu gắt và thích cô độc, kỳ cục và đầy mâu thuẫn, suốt đời sầu não. Trong con người ông dường như kết hợp một cách giống nhau những đặc điểm không thể hòa hợp được của cá tính con người: đó là sự thành đạt kỳ diệu của một nhà tư bản và sự bất lực một cách kinh ngạc của một con người, lòng khát khao lợi nhuận và sự hững hờ với mọi ban thưởng, tình yêu hòa bình và tính hiếu chiến, chán nản, u sầu và sự say sưa.

Ông say mê nghiên cứu và sản xuất đến mức thường quên ăn, mặc dù ông là người có sức khỏe kém. Tình yêu phụ nữ chưa bao giờ đến với ông; ông chỉ luôn để ý tìm kiếm mà không kết quả một cô vừa làm thư ký vừa là nhà kinh tế, phù hợp với ông về mặt kiến thức trí tuệ cũng như trình độ ngoại ngữ.

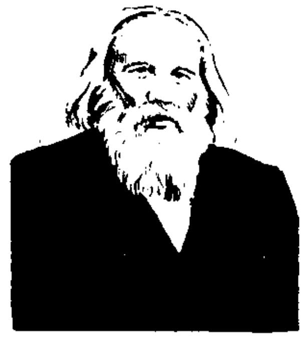
Vô số những bức thư dăn dà cho ta thấy được hình ảnh của A. Nobel: vừa sùng Đạo vừa khinh rẻ người chết, vừa tàn bạo, tham lam vừa rộng rãi một cách thành tâm... *"Những việc tôi làm quả thật khủng khiếp nhưng lại thú vị, lại hoàn toàn mang tính chất kỹ thuật đến mức trở nên lôi cuốn gấp đôi"*. Ông chưa bao giờ kiên trì chính kiến chính trị của mình và cũng không thể là chiến sĩ hòa bình như người ta suy ra từ di chúc của ông. Đối với lời kêu gọi tổ chức các đại hội hòa bình của nữ văn sĩ người Áo Bécta Phon Dútnơ, ông đã trả lời: *"Các nhà máy đinamit của tôi sẽ chấm dứt chiến tranh nhanh hơn mọi đại hội của các vị. Vào cái ngày mà hai quân đội có thể tiêu diệt nhau trong vài giây đồng hồ thì tất cả các dân tộc văn minh bị nỗi sợ hãi bao trùm sẽ giải trừ hết quân đội của mình..."*. Thế rồi ông vẫn di chúc lại một phần tài sản cho những người tổ chức các đại hội hòa bình, và khi còn sống ông đã từng trợ cấp cho một vài người làm việc đó...

Ông thường tự cho mình là *"nhà dân chủ xã hội ôn hòa"*, nhưng lại hay nói về phong trào công nhân với sự phẫn nộ. Ông rất coi khinh bọn bồi bút ba hoa nhưng bản thân ông, do khâm phục nhà thơ trữ tình người Anh Pơxi Seli, đã viết bằng tiếng Anh nhiều bản trường ca dài và khá hay; một trong những bản trường ca ấy đã mô tả chính ông. Ông giữ mình để khỏi tham gia vào chính trị nhưng lại đưa ra

một sơ đồ quản lý Nhà nước. Vừa là nhà nghiên cứu vừa là nhà sáng chế, A. Nobel bao giờ cũng cố gắng đăng ký ngay sáng chế của mình và áp dụng ngay lập tức nó vào sản xuất. Mặc dù ông theo đuổi nhiều mục đích, tấm gương đó của ông vẫn đáng để chúng ta ngày nay noi theo.

Phó tiến sĩ hóa học V.M. CHIUCHIUNNHICH (T.TH lược dịch từ tạp chí Khimia i Zhizn, 5-1983) - KH-ĐS. Số 22-23 1 -12-1983

85 - DMITRI IVANOVITS MENDELEEV (1834 - 1907)



D.I. Mendeleev

D.I.Mendeleev sinh ngày 27-1-1834 tại Tobolsk, Sibir (Nga) trong một gia đình có mười bảy người con mà ông là người thứ mười sáu. Sau khi tốt nghiệp trường Đại học sư phạm, Mendeleev được ở lại giảng dạy hóa học lý thuyết và hóa hữu cơ với cương vị Phó giáo sư vào năm 22 tuổi.

Cống hiến vĩ đại nhất của D.I. Mendeleev là hệ thống bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (còn gọi là **bảng tuần hoàn Mendeleev**) trên 100 năm qua đã là chìa khóa dẫn đến sự phát minh nhiều nguyên tố hóa học mới, là kim chỉ nam cho những nghiên cứu trong hóa học nói chung. Nhưng đó chỉ là một phần trong di sản sáng tạo to lớn của nhà Bác học. Toàn bộ công trình của ông bao gồm 25 tập sách dày - một bộ **"Bách khoa toàn thư"** thực sự.

Mendeleev đã hệ thống hóa những tri thức tản mạn về hiện tượng đồng hình, nhờ đó đã phát triển môn địa hóa học. Ông phát hiện nhiệt độ sôi tới hạn, ông xây dựng thuyết hydrat hóa của dung dịch, do đó xứng đáng được xem như một nhà hóa lý kiệt xuất. Với những công trình nghiên cứu sâu sắc về tính chất các khí loãng, ông đã tỏ ra là một nhà vật lý thực nghiệm lỗi lạc. Mendeleev đề xuất thuyết nguồn gốc vô cơ của dầu mỏ cho đến nay vẫn được nhiều người ủng hộ; ông còn nghiên cứu quá trình chế thuốc súng không khói; sự du hành trên tầng cao của khí quyển, khí tượng học, hoàn thiện kỹ thuật đo lường.

Mendeleev còn là một nhà công nghệ tài năng. Ông đề xuất các phương pháp khai thác dầu mỏ, và nhiều quy trình sản xuất hóa chất.

Hoạt động sư phạm của Mendeleev rất phong phú và ông đã đào tạo ra nhiều nhà khoa học lớn đã đi vào lịch sử hóa học. Giáo trình **Cơ sở hóa học** của ông đã được xuất bản tới 8 lần khi ông còn sống và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nó có giá trị trang bị cho các nhà khoa học những kiến thức đúng đắn và chính xác khi bước vào nghề.

Mendeleev là một trong những người có trình độ văn hóa cao nhất của thời đại ông. Ông quan tâm sâu sắc đến văn học nghệ thuật, đã xây dựng một bộ sưu tập khổng lồ phiên bản tranh của các họa sĩ thuộc nhiều nước, nhiều thế hệ.

Những cống hiến khoa học của D.I.Mendeleev được thừa nhận khắp thế giới. Ông được bầu làm Viện sĩ của trên 50 Viện Hàn Lâm và Hội khoa học của nước ngoài.

Các nhà khoa học thế giới cảm thấy một tổn thất nặng nề trước cái chết của ông vào ngày 20-1-1907 vì bệnh sưng phổi.

Năm 1955, các nhà vật lý Mỹ đứng đầu là Glenn Seaborg tổng hợp được nguyên tố hóa học thứ 101, và đặt tên nguyên tố này là Mendelevi để công nhận sự cống hiến của nhà Bác học Nga vĩ đại.

84 - ADOLF BAEYER (1835-1917)

Cách đây hơn 150 năm, ngày 31-10-1835, tại Berlin cậu bé Adolf Baeyer cất tiếng khóc chào đời trong một gia đình Kỹ sư trắc địa quân sự. Và chỉ vài chục năm sau đó, A.Baeyer đã trở thành nhà nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết thiên tài, đóng góp cho khoa học

những công trình nền tảng, làm phong phú và đổi mới hẳn ngành hóa học về các chất màu được phát triển như vũ bão vào giữa thế kỷ XIX. Từ những ngày thơ ấu, cậu đã biểu lộ năng khiếu quan sát, nghiên cứu và lòng ham mê khoa học tự nhiên. Sau khi tốt nghiệp trung học A.Baeyer thi vào khoa toán trường Đại học Tổng hợp Berlin. Sau một năm nghỉ học để làm nghĩa vụ quân sự. A.Baeyer trở lại trường Đại học, chuyển sang học khoa hóa và từ đó hoàn toàn cống hiến cuộc đời mình cho ngành khoa học này.

Cũng như nhiều nhà Bác học tài ba khác, diện hoạt động của ông rất rộng, cả về lý thuyết và thực nghiệm, nhưng phải kể trước hết là các công trình về indigo. A.Baeyer đã dành hơn 20 năm của đời mình cho loại chất màu này. Thoạt tiên, năm 1869, ông cùng với A.Emmer ling tổng hợp indola, một phần hợp thành của indigo. Năm 1880, ông tiến hành tổng hợp toàn bộ chất màu này và làm sáng tỏ cấu trúc của nó, đồng thời thiết lập cấu tạo hóa học của oxi indola, izatin ingocxin và nhiều hợp chất có nguồn gốc từ indigo. Cũng trong thời kỳ đó, A.Baeyer xác lập bằng thực nghiệm công thức cấu tạo của **pirola và piridin** dưới dạng cấu tạo dị vòng có nguyên tử N và nhóm NH. Năm 1883, A.Baeyer thiết lập được cấu tạo của chất màu phức tạp indigotin, trong đó *"vị trí của mỗi nguyên tử đều được xác nhận bằng thực nghiệm"*. Sau đấy, ông tổng hợp được chất màu huyết dụ tức là dibromindigo. A.Baeyer dành nhiều thời gian và công sức cho các chất màu loại *triphemylmetan*. Ông phát minh ra cả một lớp chất màu này và nhiều chất đã được áp dụng vào công nghệ. Bằng cách biến đổi điều kiện ngưng tụ anhiđrit phtalic và phenola, A.Baeyer đã điều chế được alizarin và các dẫn xuất khác của antra quinon. Cả một hệ thống công trình nghiên cứu về cấu tạo và tổng hợp các chất màu của ông đã được đánh giá xứng đáng bằng giải thưởng Nobel năm 1905.

A.Baeyer cũng có nhiều cống hiến vào việc làm sáng tỏ cấu tạo của các chất thuộc nhóm axit uric. Năm 1872, ông khám phá ra phản ứng ngưng tụ các andehit với phenola làm cơ sở cho phương pháp công nghệ điều chế nhựa phenon fomandehyt sau này.

Đồng thời với H.E.Amstrong (1848-1937), Baeyer đã đề xuất công thức cấu tạo hướng tâm của phân tử benzen, trong đó mỗi nguyên tử carbon có một hóa trị hướng vào tâm hình sáu cạnh. Đây là công thức cổ điển gần gũi nhất với quan niệm hiện đại về 6 electron liên hợp.

Sau khi Butlerov lần đầu tiên tổng hợp được chất đường bằng cách trùng hợp hóa Fomandehyt, A.Baeyer đã phát triển giả thuyết về quang hợp trong thực vật cho rằng cây xanh hấp thụ khí cabonic và tạo thành andehit, sau đó các phân tử andehit ngưng tụ thành gluco, tinh bột và các hidrat carbon khác.

Một trong những cống hiến rực rỡ nhất của A.Baeyer cho hóa học lý thuyết là **thuyết sức căng**, được công bố năm 1885, nhằm mục đích giải thích tính bền của các vòng 6 cạnh và 5 cạnh, và tính kém bền của các vòng 4 cạnh và 3 cạnh của các nguyên tử cabon do độ sai khác của các góc liên kết so với góc $109^o28"$ giữa các liên kết Carbon trong cấu hình tứ diện đều. Thuyết sức căng lúc đầu bị một số nhà hóa học phản đối, nhưng sau đó đã được thừa nhận rộng rãi, tạo điều kiện phát triển hóa học lập thể và thúc đẩy việc áp dụng các quan niệm động lực trong hóa học lập thể.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu xuất sắc, Baeyer là một nhà sư phạm mẫu mực. Ông quan tâm tha thiết đến học trò và nêu gương cho họ bằng lao động kiên trì, bằng tính nghiêm túc trong nghiên cứu, tính khiêm tốn và tự phê phán cao, sự nhạy bén với cái mới, sự phong phú về tư tưởng, sự độ lượng, hiền lành kết hợp với hài hước dí dỏm... Vì thế ông đã được học trò và bè bạn rất quý mến và trở thành trung tâm của một trường phái khoa học lớn.

Ông mất tại Munkhen ngày 20-8-1917. Với hơn 300 công trình nghiên cứu và 40 năm giảng dạy ở nhiều trường Đại học, tên tuổi của Baeyer trở nên rực rỡ trong lịch sử hóa học thế kỷ XIX.

(Theo KH và ĐS
Số 14 - 16-7-1986)
M.Đ.C và N.ĐT.

86 - ROBERT KOCH
NHÀ BÁC HỌC ĐỨC VĨ ĐẠI
(1843 - 1910)

Năm 1982, giới y học toàn thế giới kỷ niệm 100 năm ngày Robert Koch (Rôbe Cốc) tìm thấy trực khuẩn bệnh lao. Ở

Berlin, Thủ đô nước Cộng hòa Liên bang Đức, ngay tại hội trường lịch sử, nơi mà ngày 24 Tháng 3 năm 1882 lần đầu tiên Robert Koch báo cáo phát minh của mình, Nhà nước và Hội y học CHDC Đức đã tổ chức lễ kỷ niệm long trọng.

Tìm thấy trực khuẩn lao là thành tựu nổi tiếng của Robert Koch. Với nhiệt tình phục vụ không mệt mỏi, và tinh thần say sưa nghiên cứu suốt cả đời mình, ông đã có nhiều đóng góp trong nhiều lĩnh vực của y học.

Robert Koch sinh ngày 11 Tháng 12 năm 1843, trong một gia đình lao động nghèo đông con. Thân sinh là một nhân viên ngành mỏ. Gia đình có 11 người con.

Khi còn nhỏ, Robert Koch khác với anh em trong gia đình, hiền lành, không nghịch ngợm, thích nghiên cứu cây cỏ, sâu bọ, cả ngày ở vườn bách thú và loay hoay với sách vở. Trong buồng học có cả một bộ sưu tầm về sinh vật học do tự tay ông làm.

Nhận thấy sở thích và khả năng của ông, gia đình đã cố gắng để ông học thành Bác sĩ y khoa. Ông tỏ ra là sinh viên có khả năng, chăm chỉ và đã tốt nghiệp xuất sắc.

Sau một thời gian ngắn làm việc trong phòng thí nghiệm của Giáo sư Viasôv, ông xin đi làm Bác sĩ ở nông thôn. Với tinh thần phục vụ tận tụy, tác phong gần gũi, chan hòa với mọi người, ông được nhân dân hết sức mến phục.

Năm 1876, một vụ dịch bệnh than xảy ra ở Đức, lan đến gần vùng Robert Koch đang làm việc. Với tinh thần bảo vệ chăn nuôi, giúp ích cho đồng bào mình, ông say sưa nghiên cứu không kể giờ giấc, không quản mệt nhọc. Ông tự chế được một tủ ấm thô sơ và nhờ thế đã đi sâu vào sự hiểu biết đương thời về trực khuẩn bệnh than. Kết quả là công trình nghiên cứu **Nguyên nhân bệnh than** của ông được trình bày trước một số Giáo sư có trách nhiệm vào cuối Tháng 4 năm 1876. Các vị này có người không tin tưởng, có người thờ ơ; riêng Giáo sư Ferdinand Cohl (Pheđinan Con), nhà thực vật học nổi tiếng Breslau (Brexlau), đặc biệt hoan nghênh và đặt nhiều triển vọng vào tương lai của Robert Koch. Nhờ sự giới thiệu của Giáo sư F.Cohl, ngày 5 Tháng 7 năm 1880, ông được triệu tập về Berlin làm cố vấn cho Chính phủ và phụ trách vệ sinh: Lúc này ông được hai Bác sĩ trẻ tuổi (Gaffky và Loffler) giúp việc. Hai ông này được ông giúp đỡ tận tình và về sau đều trở thành nhà Bác học nổi tiếng.

Với sự cộng tác của hai nhà khoa học trẻ tuổi này, Robert Koch tìm ra nhiều môi trường mới để nuôi cấy vi khuẩn và nhiều chất diệt khuẩn mới. Ông làm việc say sưa, suốt ngày và nửa đêm trong phòng thí nghiệm.

Năm 1881, ông bắt tay vào một vấn đề lớn đang gây tranh luận gay gắt trong y giới lúc bấy giờ: **nguyên nhân bệnh lao.**

Theo phương pháp nghiên cứu hết sức chặt chẽ và với tác phong tỷ mỉ của mình, ông đề ra ba nguyên lý cơ bản để xác minh nguyên nhân bệnh lao. Ba nguyên lý này ngày nay vẫn còn có giá trị:

1- Phải xác định được mầm bệnh trong cơ thể bị bệnh.

2- Phải phân lập được ra ngoài cơ thể bệnh nhân, hoặc gia súc bị bệnh, nuôi cấy thành thuần chủng tạo khả năng nghiên cứu tính chất về hình thái cũng như chức năng.

3- Từ thuần chủng đó, phải gây được bệnh trên súc vật thí nghiệm và từ những súc vật đó thu hồi lại mầm bệnh.

Hằng ngày, ông đến bệnh viện lấy bệnh phẩm lao đem về nhuộm, tiêm cho súc vật và tự mình trông nom các súc vật đó. Tay ông lúc nào cũng đầy phẩm nhuộm.

Sau khi nhuộm tiêu bản thứ 271, ông lấy làm vừa ý vì đã thành công trong việc nhuộm vi khuẩn lao.

Nhuộm đã thành công, ông nghiên cứu phương pháp nuôi cấy vi khuẩn và lấy vi khuẩn đó gây bệnh trên súc vật. Trong đợt đầu tiên này, ông gây được bệnh cho 273 chuột lang, 105 thỏ, 3 chó, 13 mèo và 12 bồ câu. Ông thành công hoàn toàn, sau chưa đầy 8 tháng đã giải đáp đầy đủ ba nguyên lý cơ bản mình nêu ra. Ngày 24 Tháng 3 năm 1882, tại hội trường Viện sinh lý Berlin (nay là Viện vệ sinh Trường Đại học Berlin), trước cử tọa gồm các nhà Bác học, ông báo cáo đề tài **Nguyên nhân bệnh lao**.

Dự kiến có nhiều Giáo sư không đồng ý sẽ chất vấn. Nhưng với thái độ khiêm tốn, với lời lẽ đơn giản, dễ hiểu, có sức thuyết phục mạnh mẽ, ông đưa ra một số tư liệu và chứng minh rất lớn khiến cử tọa xúc động sâu sắc, tựa hồ bị choáng quên cả vỗ tay. Thực tế hôm đó Robert

Koch tạo nên bước ngoặt quyết định đối với công cuộc chống bệnh lao, một bệnh có tính cách xã hội đã gây biết bao tổn thất đau thương cho nhân loại.

Năm 1883, ở Ai Cập nổ ra một vụ dịch tả rất lớn, Chính phủ Ai Cập yêu cầu sự giúp đỡ của những nhà Bác học các nước. Robert Koch hăng hái xung phong đi ngay, mặc dù biết rất nguy hiểm. Trên tàu thủy đi Ai Cập, ông tìm hiểu tất cả các công trình đã có từ trước về dịch tả. Đến Ai Cập, ngay từ ngày đầu tiên, ông đã bắt tay vào làm việc và tiếp xúc với người bệnh. Nhưng tôn giáo ở đây không cho mổ tử thi, cả đến khám tử thi cũng khó. Ở ruột và phân người bệnh, ông luôn thấy loại trực khuẩn hình dấu phẩy, nhưng vẫn chưa cô lập được và chưa gây được bệnh trên súc vật.

Trong thời gian này, mặc dù thời tiết nóng bức, ông vẫn tự buộc mình vào công việc. Những người cộng tác nhắc ông ra phố xem phong cảnh giải trí, ông nói: *"Thôi, các anh đi đi và về kể chuyện lại cho tôi nghe"*. Ông thường trả lời những người mời ông đi chơi là: *"Buổi sáng thì chưa có thì giờ, buổi chiều thì còn nhiều việc quá"*. Tuy hết sức tận tụy nhưng thời gian ở Ai Cập ông không đạt được kết quả nào khác.

Ngày 11 Tháng 11 năm 1883, ông sang Ấn Độ. Đến nơi, ông vào ngay một bệnh viện và ở lại đó một thời gian. Lần đầu tiên, ông được mổ tử thi của người bị bệnh tả. Ông thấy nguyên nhân của bệnh tả là vi khuẩn dấu phẩy. Ông tự hỏi tại sao người ta bị lây và chết hàng loạt, cuối cùng đã xác minh được rằng bệnh tả lây từ người này sang người khác do nước bị nhiễm vi khuẩn.

Thành công này làm ông vui sướng nhưng chưa thỏa mãn vì chưa tìm được cách chữa.

Năm 1899, khi làm trưởng đoàn nghiên cứu bệnh sốt rét ở Italia, Indonesia và Tân Ghinê, ông cũng có đóng góp đáng kể, ngoài ra ông còn có chương trình nghiên cứu bệnh ngủ, bệnh sốt phát ban.

Từ năm 1884, Robert Koch là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Nga. Năm 1905, ông được giải thưởng Nobel về y học.

Ông mất ngày 27 Tháng 5 năm 1910.

Từ năm 1951, Nhà nước CHDC Đức lấy ngày 11 Tháng 12, ngày sinh của Robert Koch làm ngày trao tặng huân chương **"Thầy thuốc ưu tú của nhân dân"** cho những nhà nghiên cứu y học và thầy thuốc ưu tú nhất.

Giáo sư PHẠM KHẮC QUẢNG

87 - KLIMEN TIMIRIAZEV (1843 - ?)

Klimen Timiriazev sinh năm 1843 ở Petersbourg. Sau khi tự học bậc trung học và có kiến thức khá vững chắc, người thanh niên 18 tuổi đó thi vào trường Đại học Tổng hợp Petersbourg. Ba năm trước khi trở thành sinh viên, Timiriazev đã bắt đầu phải kiếm kế sinh nhai và giúp đỡ gia đình đông người: cha anh vì *"không đáng tin cậy về mặt chính trị"* đã buộc phải từ chức. Klimen cũng tỏ ra là một thanh niên *"có đạo đức khá gương mẫu"*, vừa mới vào học hệ khoa học tự nhiên đã tích cực tham gia các cuộc đấu tranh lớn của sinh viên chống lại bọn cảnh sát giữ trật tự trong trường Đại học Tổng hợp. Timiriazev bị đuổi khỏi trường, nhưng anh vẫn tiếp tục tới lớp nghe bài giảng của các Giáo sư mà mình yêu mến là nhà thực vật học Anđrây Bêkêtốv, nhà hóa học Đmitri Mendeleev và thậm chí còn nhận huy chương vàng trong cuộc thi khoa học mà lần đầu tiên anh tham gia.

Người thanh niên có khả năng trở thành nhà Bác học lớn đã được gửi ra nước ngoài. Đầu tiên, Timiriazev làm việc ở Đức, sau đó ở Pháp cùng với người sáng lập bộ môn nông học trên cơ sở khoa học - Gian Buxengô - và nhà hóa học danh tiếng Pie Becstơlô.

Trở về Tổ quốc, nhiều năm Klimen Timiriazev dạy các môn thực vật học, giải phẩu và sinh lý thực vật học trong trường Đại học Nông nghiệp Pêtrôvxcơ Radumov (nay là trường Đại học Nông nghiệp Timiriazev và trường Đại học Tổng hợp Moskva).

Timiriazev là một nhà nghiên cứu thuộc loại hiếm có, chỉ đi sâu vào một vấn đề là giải quyết những điều bí ẩn về sự dinh dưỡng không khí của thực vật, tức là sự quang hợp. Giải thích bằng thí nghiệm những tình tiết của quá trình hết sức phức tạp diễn ra trong lá cây là



Klimen Timiriazev

nội dung hoạt động khoa học trong vòng nửa thế kỷ của Timiriazev. Ông đã đưa ra khái niệm về vai trò Vũ trụ của thực vật là máy phát năng lượng Mặt trời trên hành tinh chúng ta.

Nhà bác học sống dưới chế độ Xô Viết cả thảy có hai năm rưỡi và tuy mắc bệnh hiểm nghèo (do chứng chảy máu não, Timiriazev đã bị bại liệt tay và chân trái, không thể tự đi lại được nếu không có người giúp đỡ), ông vẫn tỏ ra là người có khối óc sáng suốt và thâm thúy. Đôi khi, những năm đó đã trở thành thời gian hoạt động hết sức hăng say của nhà Bác học. Klimen Timiriazev tích cực tham gia hoạt động của Xô Viết thành phố Moskva, là đại biểu toàn quyền của những người lao động Thủ đô Liên Xô (cũ).

Timiriazev đã cống hiến nhiều sức lực và tài ba vào việc phổ biến khoa học, coi đó là *"một trong những vũ khí đấu tranh hùng mạnh chống những hậu quả tai hại của sự phân công lao động cực đoan và sự man rợ tồn tại trong nền văn minh đang phát triển mạnh mẽ"*.

Klimen Timiriazev là một nhà Bác học đại chúng và đáng được nhân dân tưởng nhớ, một nhân vật hiếm có trong giới Bác học Nga.

(Thông tấn xã Nôvôxti)

88 - ILIA METSNIKOV
(1845 - 1916)

a. Thân thế:

Metsnikov sinh ngày 16 Tháng Năm 1845 ở tỉnh Kharkov, nước cộng hòa Ukraina. Metsnikov có một người mẹ thương yêu con rất mực. Bà đã có lần tâm sự: *"Ngoài bố, thì các con là tình yêu, là hạnh phúc, là niềm hy vọng lớn lao nhất của đời mẹ"*. Metsnikov yêu thiên nhiên ngay từ bé. Lên tám tuổi, cậu đã bắt đầu sưu tập các lá cây rừng. 11 tuổi, đã mô tả được cuộc sống của thủy tức. Năm 1861, vào lúc 16 tuổi, cậu tốt nghiệp trung học vào loại xuất sắc và được nhận vào trường Đại học Tổng hợp Kharkov. Ngay năm sau, cậu sinh viên 17 tuổi đã trình bày được một công trình nhỏ mô tả **"Một số hiện tượng về đời sống thủy tức"**. Sau khi tốt nghiệp Đại học, trong 5-6 năm liền, Metsnikov đã được mẹ cho phép tiêu số tiền nhỏ nhoi của gia đình dành dụm được để bắt đầu đi *"chu du thế giới"*, học thêm ngoài đời.

Thoạt đầu Metsnikov đến đảo Helgoland (Đức) trên Hắc Hải. Trong thư gửi mẹ, Metsnikov đã viết những lời lẽ rất cảm động: *"Con chỉ ăn uống qua loa ở bất cứ đâu và tiêu không quá 30 côpếch(*) mỗi ngày. Tuy vậy, con vẫn rất sung sướng và hạnh phúc, vì đã thu được một số kết quả tốt. Con đã không để lãng phí số tiền mà mẹ đã dành cho con, với tất cả tình thương của mẹ"*.

Năm 19 tuổi (1864) Metsnikov đến thành phố Ghét xen ở Đức và trình bày tại đây hai báo cáo khá hấp dẫn về *"Động vật đảo Helgoland"*. Năm sau, năm 1865. một vinh dự bất ngờ đến với Metsnikov. Anh được phong hàm Giáo sư. Lúc đó, anh mới 20 tuổi.

Hè 1865, Metsnikov tiếp tục nghiên cứu ở Gertingghen, rồi Munich (Áo).

Năm 1867, anh lên Petersbourg và lại nổi tiếng ngay, nhờ một báo cáo trình bày tại Hội nghị khoa học lần thứ nhất của Hội Tự nhiên học thành phố **về sự phát triển phôi của một số động vật**.

Năm 1869, Metchnikov được tặng giải thưởng khoa học Karl Ber và được cử về dạy môn động học ở trường Đại học Tổng hợp Odessa.

() Tiền xu của Nga.*

Năm 1887, Metsnikov đi Paris gặp Pasteur (Pastơ) và được mời cộng tác để chuẩn bị thành lập **Viện Paseur** đầu tiên ở Paris, vào năm 1888. Metsnikov đã ở lại làm việc tại đó 28 năm liền.

Ông mất tại Paris năm 1916, thọ 61 tuổi.

b. Sự nghiệp:

Thời đó, loài người chưa biết các sinh vật chống đỡ với các mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể như thế nào.

Năm 1883, lúc 23 tuổi, có một lần Metsnikov đã cắt nhổ những gai hoa hồng, đem thả thử vào chậu đang nuôi ấu trùng sao biển. Qua một đêm, ông phát hiện là ấu trùng đã *"ăn tươi nuốt sống"* các mẩu gai nhỏ.

Tiếp tục thí nghiệm, Metsnikov thử đâm đầu ngòi bút vào trong cơ thể sao biển và thấy ngay các tế bào cũng có hiện tượng thu nạp những hạt mực vào trong mình. Ông đã lập luận có thể các tế bào của cơ thể, kể cả của người cũng làm như vậy đối với mầm bệnh chăng?

Từ đấy, ông tích cực và chủ động nghiên cứu sâu vào hiện tượng mà sau này được gọi là *"thực bào"*. Chín năm sau, ông thông báo về kết qủa thực nghiệm của mình trong tác phẩm : **Bệnh học so sánh của quá trình viêm tấy**. Ông khẳng định: *"Để chống các tác nhân gây bệnh, cơ thể có phản ứng thực bào (phagocytosis). Phản ứng này thường gặp ở mọi thực bào ("tế bào ăn"), sống tự do (như Amíp) hay trong hệ tuần hoàn (như bạch cầu).*

Quá trình miễn dịch (chống bệnh tật truyền nhiễm) được xây dựng trên *khả năng thực bào của bạch cầu đối với các vi trùng,* vi khuẩn gây bệnh". Thông báo của Metsnikov đã gây một làn sóng tranh luận sôi nổi và gay gắt.

Cuối cùng chân lý đã thắng. Năm 1908, nghĩa là 20 năm sau, ông đã cùng Ehrlich nhận giải thưởng Nobel về y học. Metsnikov là người Nga thứ hai nhận vinh dự này, sau Pavlov 4 năm. Còn Paul Enrlich Pôn Ehrlich, 1854 - 1949) là người đã phát hiện ra các *"phản độc tố"* (antitoxin).

Các tác nhân gây bệnh lọt được vào cơ thể thường tấn công bằng hai cách:



Ilia Metsnikov

1. *Sinh sôi nảy nở* thành hàng đàn hàng lũ, để tiêu diệt các tế bào của cơ thể (như ký sinh trùng sốt rét).

2. *Tiết ra những chất độc (độc tố)* như *vi trùng uốn ván, để đầu độc cơ thể con bệnh.*

Bạch cầu cũng phản công bằng hai cách:

Ăn thịt mầm bệnh (*hiện tượng thực bào* đã được Metsnikov phát hiện) và sản xuất *phản độc tố* để trung hòa và vô hiệu hóa độc tố của vi trùng - vi khuẩn, như Ehrlich đã chứng minh.

Những phát hiện của ông và Ehrlich 100 năm về trước, ngày nay bỗng nhiên trở thành thời sự nóng hổi với sự xuất hiện và hoành hành ghê rợn của căn bệnh thế kỷ *"hội chứng suy nhược hệ miễn dịch đạt được (hay tập nhiễm)"* - bệnh AIDS (bệnh ẾT).

Hệ miễn dịch giữ nhiệm vụ nhận diện và tiêu diệt các kháng nguyên xâm nhập cơ thể. *Kháng nguyên* là bất cứ chất gì có hại cho cơ thể mà cơ thể cần có phản ứng để chống lại. Thường thì kháng nguyên là những chất chứa Protein của một cơ thể lạ (chẳng hạn như vi khuẩn, vi rút gây bệnh) xâm nhập vào cơ thể. Nhiều loại bạch cầu khác nhau (tên gọi chung là "limphô bào"), hình thành trong các xương máu (tủy đỏ của xương) rồi được tung đi khắp cơ thể qua máu và

bạch huyết, là những chiến sĩ tạo tính miễn dịch của động vật, trong đó có người. Limphô bào có 3 chức năng: Nhận dạng kháng nguyên; phá hủy kháng nguyên và "nhớ" quy trình chống phá kháng nguyên. Chúng chia làm 2 nhóm chính: *nhóm limphô bào T* hay *"T-bào"* và *nhóm limphô bào B* hay *"B-bào"*. *B-bào* chịu trách nhiệm sản xuất các *kháng thể* để tiêu diệt vi khuẩn và virut lạ (kháng thể còn gọi là *globulin miễn dịch*). Cơ thể người chẳng hạn có thể sản xuất khoảng 100.000 kháng thể khác nhau, để chống khoảng 100.000 tác nhân gây bệnh khác nhau.

T-bào chịu trách nhiệm loại bỏ mọi *cơ thể lạ được* cấy ghép vào cơ thể, chẳng hạn các ổ tế bào ung thư. Rất có thể đa số tế bào ung thư đã bị *T-bào* giết chết một cách âm thầm lặng lẽ trong suốt thời gian ủ bệnh, cho tới khi nhiều điều kiện bất lợi đã khiến *T-bào* làm việc không xuể nữa, để tế bào ung thư bùng nổ và di căn đến mọi nơi trong cơ thể rồi phát triển để làm chết người bệnh.

Như vậy, các virut *gây bệnh AIDS (gọi tắt là HIV)* tấn công trực tiếp và tiêu diệt hệ miễn dịch *B-bào* và *T-bào*, tất nhiên đã hủy hoại mọi lực lượng để chống chọi với bệnh của cơ thể, nên tử vong là cầm chắc 100%.

89 - GEORGES CANTOR (1845 - 1918)

G.Cantor sinh ngày 3 Tháng 3 năm 1845 tại tỉnh Saint Petersbourg (Nga). Gia đình Cantor là một gia đình nghệ sĩ Mẹ Cantor là nghệ sĩ, em trai Cantor chơi dương cầm có tiếng, em gái Cantor là họa sĩ. Cha Cantor là một thương gia. Cantor có chịu ảnh hưởng của gia đình nhưng vẫn có nhiều ước mơ về môn toán và triết học.

Từ thuở nhỏ, Cantor đã say mê học toán nên tiến bộ rất nhanh và rất giỏi toán. Cantor ôm ấp hoài bão sẽ đi sâu vào môn toán học. Cha của Cantor biết vậy nên can ngăn và ép buộc Cantor phải hướng học tập để sau này trở thành Kỹ sư (vì theo ý ông, nếu con mình trở thành Kỹ sư thì ông sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn).

Năm 1860, Cha Cantor còn viết thư cho Cantor nhắc lại hy vọng lớn lao của ông và của tất cả cô, bác, nội, ngoại của Cantor ở Đức, ở Đan Mạch và ở Nga là mong Cantor trở thành một Kỹ sư. Cantor không đồng ý với tham vọng của gia đình.

Năm 17 tuổi, Cantor học xong bậc trung học và tỏ ra xuất sắc, đặc biệt là về môn toán. Đến bấy giờ thì cha Cantor đã suy nghĩ kỹ hơn và bằng lòng để Cantor tiếp tục học sâu về toán.

Cantor bắt đầu học Đại học tại trường Đại học Zuvich năm 1862. Một năm sau, chuyển về học ở Berlin. Tại đây, Cantor chuyên đi sâu về toán học, triết học và vật lý học.

Hồi ấy, ở Berlin, khuynh hướng của toán học thiên về số học nên Cantor đã làm luận án Tiến sĩ về môn số học. Luận án này rất xuất sắc. Lúc ấy Cantor mới 22 tuổi.

Năm 24 tuổi, Cantor dạy ở trường Đại học Haller. Ba năm sau, ông được phong làm phụ giảng và đến năm 1879 thì ông được nhận hàm Giáo sư chính thức.

Lúc đầu, Cantor rất say sưa về lý thuyết số của Gauss và nghiên cứu lý thuyết về các chuỗi lượng giác. Năm 1874, Cantor công bố công trình của mình về lý thuyết nhóm vô hạn.

Qua kết quả này, người ta đã nhận ra tài năng tuyệt vời của nhà toán học Cantor.

Cantor có nhiều cống hiến trong việc xây dựng nên lý thuyết tập hợp, một lý thuyết rất quan trọng trong việc xây dựng cơ sở cho toán học hiện đại. Chính sự ra đời của lý thuyết tập hợp và phương pháp tiên đề trừu tượng đã đánh dấu thời kỳ đầu của giai đoạn toán học hiện đại.

Cũng chính lý thuyết tập hợp là mầm mống nẩy nở mạnh mẽ sự phát triển của môn Logic toán học (môn toán học này đã có tầm quan trọng về lý thuyết và thực tiễn trong mấy chục năm qua).

Nhận thấy rằng lý thuyết tập hợp của mình rất cần thiết cho sự phát triển sau này của toán học, Cantor đã tích cực đi sâu vào lý thuyết của mình. Do vậy các công trình nghiên cứu của Cantor đã thể hiện sự đấu tranh tích cực của Cantor cho sự phát triển của toán học.

Từ năm 40 tuổi (1884), Cantor bị bệnh tinh thần nên có những thời gian phải điều dưỡng, nhưng Cantor vẫn tiếp tục sáng tạo. Một trong những công trình của ông về **lý thuyết vô hạn** đã thành công giữa thời gian của hai cơn bệnh.

Cantor là một nhà toán học lớn, cuối thế kỷ XIX, đã có nhiều cống hiến trong việc xây dựng cơ sở cho toán học hiện đại. Ông mất ngày 6 Tháng 1 năm 1918 tại bệnh viện điều dưỡng về bệnh tinh thần ở Haller, thọ 73 tuổi.

90 - WILHELM CONRAD RONTGEN (ROENTGEN) (RƠN GHEN) (1845 - 1923).

Ông là nhà vật lý người Đức đã được giải thưởng Nobel đầu tiên về vật lý học vào năm 1901 do công lao khám phá ra tia X, báo hiệu sự xuất hiện một kỷ nguyên mới trong vật lý học và đã gây ra một sự biến đổi có tính chất cách mạng trong y học.

Năm 1895, trong khi làm thí nghiệm với một dòng điện chạy qua một ống thủy tinh được hút chân không một phần (ống tia catốt) Rontgen đã nhận thấy miếng platinôxyanua bari ở gần ống thủy tinh cứ mỗi lần ống hoạt động lại phát sáng. Ông đã đề xuất lý thuyết đó khi tiacatốt (chùm điện tử) đập vào thành thủy tinh của ống thì sẽ có một loại bức xạ chưa biết nào đó hình thành; bức xạ này lan truyền trong phòng đập vào hóa chất và làm nó phát sáng. Những nghiên cứu tiếp theo đã cho thấy ở các vật liệu như giấy, gỗ, nhôm và một số vật liệu khác là trong suốt đối với loại bức xạ đó trong khi nó lại có tác dụng đối với kính ảnh.

Vì bức xạ này không biểu hiện một cách rõ rệt các tính chất của ánh sáng như phản xạ và khúc xạ cho nên Rontgen đã đi đến kết luận sai lầm rằng nó không có quan hệ gì với ánh sáng. Do bản chất không rõ ràng đó của bức xạ được phát hiện, ông đã gọi nó là bức xạ X mà về sau người ta còn gọi là bức xạ Rontgen.

Rontgen còn nghiên cứu về tính đàn hồi, tác dụng mao dẫn của các chất lỏng, nhiệt dung riêng của các chất khí và sự dẫn nhiệt trong các tinh thể, sự hấp thụ nhiệt bởi các chất khí và hiện tượng áp điện.

91 - NỮ BÁC HỌC SOPHIA VASILEVNA KOVALEVSKAIA (15-1-1850 - 29-1-1891)

Bà Sophia Vasilevna Kovalevskaia - nhà toán học người Nga xuất sắc, người phụ



S.V. Kovalevskaia

nữ đầu tiên được phong chức Giáo sư ở Vương quốc Thụy Điển và được bầu làm Viện sĩ thông tấn của Viện Hàn Lâm khoa học Hoàng gia Pertersbourg lúc bà 39 tuổi. Bà còn là nhà thiên văn xuất sắc, nhà văn và nhà chính luận có tư tưởng mới tiến bộ theo trường phái dân chủ cách mạng của Tsernushevski N.G. (*) nửa sau thế kỷ XIX. Bà ra đời rạng sáng 15-1-1850 tại khu phố Xrêten cổ xưa ở kinh đô Moskva của nước Nga, trong một gia đình quan chức lớn có học vấn cao. Bố là Vasili Vaslievits KrucôKrunovski và mẹ là Êlidavêta Phêdôrốvna KrucôKrunovski. Ở thời ấy Chính phủ Nga hoàng không cho phụ nữ vào học ở các trường Đại học. Để tiếp tục con đường khoa học, ngày 15-9-1868, Sôphia kết hôn giả với Vladimia Kôvalévski tại làng Palibinô và từ đó mang họ chồng: Sôphia Kôvalévskaia. Kôvalévskaia viết bài thơ. **Nàng chẳng hề nuối tiếc**. Sang năm sau, năm 1869 cùng chồng sang Đức, đến Heidelberg học chủ yếu về toán và vật lý. Đến năm 1870, bà chuyển đến Berlin theo học Giáo sư Vaiécstorát (*). Tại đây, trường Đại học Tổng học Berlin cũng không cho phụ nữ vào học. Giáo sư Vaiecstorát phải giao các bài giảng riêng cho Kovalevskaia học ở nhà. Cho mãi tới năm 1873, Kovalevskaia đã nghiên cứu về *lý thuyết phương trình vi phân đạo hàm riêng* và có tiếng vang từ đó. Công trình này đã bổ sung thêm cho công trình của Côsi (**) trước đây. Từ đây **Bài toán Cauchy**

(một trong những bài toán cơ bản của lý thuyết phương trình vi phân) được gọi là **Định lý Cauchy - Kôvalévskaia** và được đưa vào tất cả các giáo trình cơ bản của môn giải tích toán học.

Năm 1874, bà đã có ba công trình lớn, trong đó có công trình **Bổ sung và nhận xét về nghiên cứu hình dáng vành sao Xatuếcnơ (Sao thổ, hành tinh thứ sáu của hệ Mặt trời).** Công trình thuộc loại khó về thiên văn học. Bà đã tính được độ ổn định của vành Xatuếcnơ và phát triển thêm công trình của Laplace (***) trước đây. Đây là công trình duy nhất về thiên văn học. Với uy tín lớn của mình, Giáo sư Vaiecstơrát đã viết thư cho trường Đại học Tổng hợp Góttingơn đề nghị cho Kovalevskaia được bảo vệ luận án. Sôphia Kôvalevskaia đã được phong học vị Tiến sĩ triết học của ngành toán tại đây.

Đến tháng 9-1874, bà cùng chồng trở về Petersbourg. Tại đây, họ đã gặp nhà hóa học vĩ đại Mendeleev và làm quen với môi trường bác học ở Viện Hàn lâm hoàng gia Petersbourg. Nhưng Kovalevski (chồng bà) vẫn không có chỗ đứng trong khoa học ở đây, còn Kôvalevskaia thì bị các quan chức Nga hoàng liệt vào là:*"Người đàn bà theo chủ nghĩa hư vô"* nguy hiểm từ lâu. Trong gần sáu năm (1875 - 1880). vợ chồng bà phải tạm gác việc nghiên cứu khoa học và đi làm biên tập cho tờ báo **Thời Mới**. Đây là thời kỳ họ chung sống êm ả nhất.

Thế rồi ngày 5-10-1878, Kôvalevskaia sinh con gái đầu lòng (và là duy nhất) đặt tên là bé Phupha. Đẻ xong bị ốm yếu dài ngày và đau tim nặng. Vợ chồng sống trong căn nhà riêng không sung túc lắm. Kôvalevskaia vẫn khát khao được lao động sáng tạo ra cái gì đó bổ ích cho cuộc đời. Còn chồng bà lại quan niệm ngược lại rằng phụ nữ không có sứ mệnh sáng tạo mà phải biết ăn mặc lộng lẫy để làm nổi cái uyên bác của những công trình khoa học của chồng mình. Từ đó, hai người có những vết rạn nứt trong tình cảm. Kôvalevskaia viết bài thơ **Lời than vãn của đức ông chồng!** Hai người hai chí hướng. Kôvalevski ham làm giàu, vay tiền ở nhà băng để làm các công trình xây dựng. Kôvalevski không thành đạt, bị vu cáo và bị đối xử tàn tệ. Anh hoang mang và thất vọng. Trong khi đó, Kôvalevskaia vẫn thiết tha với việc nghiên cứu khoa học. Rồi cuối năm 1880, Kôvalevskaia đến gặp Viện sĩ Sêbusév (người thầy và là nhà toán học lớn ở Petersbourg). Viện sĩ cho biết ý định cử nhà bác học Thụy Điển Mittac Lefflèr(****) vào chức Viện sĩ còn khuyết ở Viện Hàn Lâm Petersbourg và cử Kôvalevskaia đi nghe bài giảng của Vaiecstơrát. Sôphia Kôvalevskaia sung sướng nhưng lại rất buồn thấy rằng ở Tổ quốc không ai tìm ra một chỗ đứng nào cho bà cả. Đầu năm 1881, vợ chồng bà chia tay nhau. Kôvalevskaia cùng bé Phupha đi Berlin, còn Kôvalevski trở về Odessa với người anh trai. Vợ chồng không có gì ràng buộc nhau nữa.

Tại Đức, Giáo sư Vaiecstơrát đã đón gặp Kôvalevskaia ở khách sạn và đưa bà trở về với khoa học. Giáo sư đề nghị với Mittac Leffler giúp Kôvalevskaia làm quen với các nhà Bác học Pháp Poăngcarê và Hécmit (Viện sĩ Paris). Kôvalevskaia đến Paris và được bầu làm hội viên Hội toán học Paris.

Thế rồi ngày 15-4-1883, một tin đột ngột như sét đánh với Sôphia, Kôvalevski tự vẫn, chết bi thảm tại Moskva. Kôvalevskaia đau xót mê man năm ngày liền. Bà trở về Nga, đến tháng 6-1883, mới trở lại Berlin. Các nhà Bác học bậc thầy và đàn anh cảm thương Sôphia Kôvalevskaia một cách sâu sắc. Đến tháng 10-1883, bà tới trường Đại học Tổng hợp Stockholm theo lời mời của Giáo sư Mittag Leffler.

Do tài năng xuất chúng, Sophia Kovalevskaia được đón tiếp như *"Nàng công chúa của khoa học"* và trở thành người phụ nữ đầu tiên được phong chức phó Giáo sư rồi Giáo sư của Vương quốc Thụy Điển (vào đầu 1884). Các từ điển Bách khoa bắt đầu ghi thêm một từ mới:

() Weicrstrassc (1815-1897) - Nhà toán học vĩ đại người Đức, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Pertersbourg (từ 1864).*

*(**) Cauchy O. (1789-1857): Nhà toán học người Pháp thuộc trong số những người đặt nền móng cho lý thuyết các hàm số giải tích, Viện sĩ danh dự Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg (từ 1831).*

*(***) Laplace P. (1749-1827): Nhà toán học, thiên văn học và vật lý người Pháp, Viện sĩ danh dự Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg (từ 1802).*

*(****) Mittag-Leffler (1846-1927) - Nhà toán học nổi tiếng Thụy Điển, Viện sĩ danh dự Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (từ 1926).*

Bà giáo sư Kovalevskaia. Kết bạn thân và gắn bó với nhà văn Anna Sáclốt Lepphle (em gái của Mittag Leffler), cộng tác viết văn với Anna Sáclốt. Tiếp sang năm 1884 bắt đầu một thời kỳ sôi động nhất, bà viết tiểu thuyết **Người theo chủ nghĩa hư vô** với nhân vật chính là Tsernov, một hình tượng nghệ thuật sáng ngời về Tsernưshevski. Năm 1885, cho in công trình nghiên cứu về hình dáng vành Xatuếcnơ. Năm 1887, cùng Anna Sáclốt viết vở kịch **Cuộc đấu tranh vì hạnh phúc**. Mùa thu 1887 - nỗi cô đơn như cơn lốc đã xoáy sâu trong đời Sophia sau cái chết của người chị gái Anan Vasilevna Giacơla ở Paris. Năm 1888, hoàn thành công trình **Về sự quay của một vật rắn xung quanh một điểm đứng yên** và được giải thưởng của Viện Hàn Lâm khoa học Paris và Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển. Ngày 7-11-1889, bà được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Petersbourg và là nữ Viện sĩ đầu tiên của Viện.

Bước sang năm 1890, năm đầu sau những trận ốm đau, bệnh tật và da diết nhớ Tổ quốc, Sophia vẫn gắng sức viết cuốn **Hồi ức về tuổi thơ**. Bà đã dịch ra tiếng Thụy Điển và được đánh giá rất cao.

Suốt tám năm liền, Sophia Vasilevna Kovalevskaia nghiên cứu, giảng dạy và sáng tạo ở trường Đại học Tổng hợp Stockholm. Bà đã viết và giảng dậy 12 giáo trình, làm biên tập cho tạp chí toán học Thụy Điển **Acta Mathematica**, hoàn thành nhiều tác phẩm văn học có giá trị lớn. Đây là thời kỳ vẻ vang nhất của cuộc đời nhà Bác học.

Ngày 29-1-1891, bà Sophia Kovalevskaia qua đời sau một cơn đau tim nặng, hưởng thọ 41 tuổi giữa lúc tài năng đang nở rộ (có tài liệu ghi ngày mất của bà là 10-2-1891).

Năm 1950, vào dịp kỷ niệm một trăm năm ngày sinh nhà Bác học, Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển đã gửi sang cho Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô một tập tư liệu quan trọng. Đó là các bản sao chụp lại chín mươi chín bức thư trao đổi khoa học của Viện sĩ Vaiecstơrát gửi cho Sophia Kovalevskaia từ năm 1871 đến năm 1891. Những bức thư này do Viện sĩ Mittag Leffler tìm thấy sau ngày mất của Kovalevskaia. Ông giữ gìn cẩn thận cùng với gần bốn trăm hai mươi bức thư trao đổi khoa học của Kovalevskaia với ông và với các nhà toán học khác. Toàn bộ nguyên bản các thư đó đang còn trong kho lưu trữ ở Viện toán học Stockholm mang tên Mittag Leffler.

Sau lúc bà mất, người ta đến gặp Viện sĩ Vaiecstơrát để xin lại những bức thư trao đổi của Sophia Kovalevskaia đã gửi cho ông. Viện sĩ Vaiecstơrát với quan niệm cho rằng: cái còn lại mãi mãi phía sau mỗi con người đó là *sự nghiệp chứ không phải là những mảnh đời riêng đáng quan tâm của con người đó,* vì thế Viện sĩ đã không lưu trữ các thư từ của Kovalevskaia ông đã đốt hết ngay sau ngày Kovalevskaia qua đời. Dẫu sao đây cũng là điều vô cùng đáng tiếc...

Phó tiến sĩ khoa học - kỹ thuật
NGUYỄN ĐỨC TRẠCH

92 - IVAN PETROVITS PAVLOV NHÀ BÁC HỌC VĨ ĐẠI VỀ HỆ THẦN KINH CAO CẤP (1849 - 1936)

Ivan Petrovits Pavlốv - nhà sinh lý học Nga vĩ đại, người sáng tạo học thuyết duy vật về hoạt động thần kinh cấp cao.

Năm 1904, Pavlốv được giải thưởng Nobel. Các công trình của ông về phản xạ có điều kiện được sự công nhận rộng rãi của các nhà sinh lý học trên toàn thế giới.

Pavlốv được bầu là Viện sĩ của Viện Hàn Lâm và nhiều hội khoa học khác của Thụy Điển. Đan Mạch, Áo, Pháp, Anh, Đức, Mỹ.

Lẽ dĩ nhiên, ở nước Nga, Pavlốv có uy tín rất lớn.

Ngay sau cuộc Cách mạng Tháng Mười, Nước cộng hòa Xô Viết non trẻ đã phải đương đầu với biết bao khó khăn thử thách:

Nội chiến, sự can thiệp vũ trang từ bên ngoài, tình trạng kinh tế đổ nát. Và những cảnh tượng thường ngày: dòng người vô tận đứng xếp hàng trước các quầy bán thực phẩm, cả những khi các quầy hàng này vẫn đóng cửa im ỉm. Không đủ bánh mì, đồng tiền mất giá.

Có lần, trước các nhân viên của mình, Pavlốv nói:

- *Tình hình đất nước vô cùng khó khăn. Chúng ta phải tự kiếm sống. Riêng tôi, hy vọng rằng bằng việc tăng gia trên*

mảnh vườn có thể nuôi được bản thân và gia đình. Tôi mong các đồng nghiệp hãy theo gương tôi làm như vậy.

Và cũng từ ngày đó, vào lúc sáng sớm và các buổi chiều tà, có thể nhìn thấy Pavlốv tay cầm xẻng đào bới trên mảnh đất hoang cách Viện không xa. Thật không ngờ, mảnh vườn đã cho một vụ tốt. Gia đình Pavlốv có thêm lương thực, thực phẩm.

Như vậy, một vấn đề đã được giải quyết. Lại xuất hiện những vấn đề mới: các phòng thí nghiệm của Viện không được sưởi ấm, khi làm việc vẫn phải mặc bành tô, đội mũ, không đủ các thiết bị cần thiết, chó để thí nghiệm ngày càng khó kiếm.

Các nhà khoa học Đức, Mỹ và nhiều nước khác muốn mời nhà sinh lý học vĩ đại tới làm việc tại đất nước mình, hứa sẽ đảm bảo mọi điều kiện cần thiết cho việc tiếp tục công trình của ông Ivan Petrôvit không có ý định rời bỏ Tổ quốc.

Nhưng rồi, nỗi buồn rầu, thất vọng đã có lần xâm chiếm lòng ông. Ông hiểu rõ: trong nước đang giải quyết vấn đề quan trọng - ai thắng ai. Hoặc là nhân dân bẻ gãy sườn của bọn tư sản hay bọn chúng bắt nhân dân phải quỳ gối làm nô lệ. Liệu có thể kiếm được chó để làm thí nghiệm hay không? Có điều ông luôn tâm niệm rằng không thể ngừng các công trình nghiên cứu khoa học. Và mùa hè năm 1920, Pavlốv đề nghị Chính phủ Liên Xô cho phép ông ra nước ngoài để tiếp tục nghiên cứu khoa học.

Đối với ông, những ngày chờ đợi câu trả lời thật nặng nề. Ông hiểu rằng sẽ không thể sống thiếu Tổ quốc. Và chính vì thế Ivan Petrôvich dễ dàng chấp thuận khi Brônch - Bruêvitơ Chánh văn phòng của Chính phủ, được sự ủy nhiệm của Lénine đến với ông và khuyên ông ở lại. Brônch - Bruêvitơ hỏi Pavlốv có yêu cầu gì, ông trả lời ngắn gọn:

– *Chỉ có một điều - khả năng tiếp tục các công trình khoa học.* Cũng thời gian đó, tại Petrôgrad "*Ủy ban giúp đỡ Giáo sư Ivan Pavlốv*" được thành lập.



I.P. Pavlov

Có thể dẫn lại hồi ký của nhà văn Anh Herbert Wells, đến thăm nước Nga vào tháng 9 năm 1920. Sau khi trở về Wells viết cuốn **Nước Nga trong bóng tối,** Nhà văn cảm nhận được những gì đã nhìn thấy ở nước Nga non trẻ này.

"Một trong những cảm tưởng bất bình thường nhất của tôi là cuộc gặp gỡ tại trụ sở Hội khoa học với một số thành viên đại diện của nền khoa học Nga, những người đã bị kiệt sức bởi bao điều lo lắng và sự thiếu thốn. Tôi cũng nhìn thấy ngài Pavlốv, người được giải thưởng Nobel và một số nhà Bác học nổi tiếng thế giới ... Họ không có máy mới, không đủ giấy viết, phòng thí nghiệm không được sưởi ấm. Thật lạ lùng, họ vẫn miệt mài làm việc. Mà họ làm việc có kết quả. Với tài năng và sự khéo léo hiếm thấy, Pavlốv tiếp tục nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao của động vật.... Ý tưởng khoa học thật là tuyệt vời. Nếu như mùa đông này Petrôgrad bị chết đói thì các thành viên của Hội khoa học cũng sẽ chết. Tuy nhiên, họ không hề nói với tôi về khả năng được cung cấp các loại thực phẩm. Tất cả họ đều rất mong muốn nhận được tài liệu khoa học: kiến thức đối với họ còn quý hơn bánh mì...

Pavlốv vẫn tiếp tục công trình nghiên cứu tuyệt vời của mình - trong chiếc áo bành tô đã cũ, trong phòng làm việc đó đây còn ngổn ngang khoai tây và cà rốt do chính Pavlốv trồng được trong thời gian rỗi". Ngày 24 Tháng Giêng năm

(*) Bé gái Phupha bất hạnh, mới tuổi 13 đã phải mồ côi cả cha lẫn mẹ. Phupha lớn lên trở thành bác sĩ Kovalevskaia Sophia Vladimirovna, đến năm 1952 mới qua đời, thọ 74 tuổi).

(**) Ở châu Âu thời phong kiến và tiền tư bản có phong tục: con gái đi lấy chồng nhất thiết phải có của hồi môn - B.T.

1921, V.I. Lénine đã phê duyệt kết luận đánh giá của Ủy ban do Gorki đứng đầu trong đó nhấn mạnh *"... Công trình khoa học đồ sộ của Viện sĩ I.P. Pavlốv có ý nghĩa lớn lao đối với nhân dân lao động trên toàn thế giới..."*, và sự cần thiết *"trong một thời gian ngắn nhất, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để Viện sĩ Pavlốv và các đồng nghiệp của ông tiến hành công tác khoa học"*.

Sau này Pavlốv đã viết về thời điểm đó trong cuộc sống của mình:

"Lénine đã đánh giá đúng sự thành thật và lòng nhiệt tình của tôi, nỗi lo lắng của tôi đối với vận mệnh của Tổ quốc... Người đã chỉ thị cho cấp dưới của mình thực hiện việc cải thiện đáng kể điều kiện sống và làm việc của tôi, và những việc đó đã được thực hiện không chậm trễ trong những ngày vô cùng khó khăn đối với đất nước".

Khi mọi mặt của cuộc sống ở nước Nga bắt đầu ổn định, các nhà khoa học từ Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, Bỉ, Anh, Thụy Điển, Đức và nhiều nước khác lại đến với Pavlốv để học tập, tiếp xúc với trường phái của nhà sinh lý học vĩ đại. Cũng trong thời gian đó, theo kế hoạch của Pavlốv trạm nghiên cứu sinh vật học ở Kôntusi, gần Lêningrad đã được xây dựng, sau này trở thành trung tâm quốc tế nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao.

Chính Pavlốv cũng nhiều lần đi nước ngoài: Phần Lan, Mỹ, Anh, Italia... Ông đọc bài giảng tham luận tại các hội nghị. Ông phấn khởi thông báo với các đồng nghiệp và đông đảo công chúng ở nước ngoài về những nghiên cứu mới nhất, những phát minh trong lĩnh vực sinh lý học động vật.

Trong lễ mừng sinh nhật tám mươi tuổi của mình, ông nói *"Tôi rất muốn sống lâu, sống đến trăm tuổi hoặc hơn nữa! Tôi muốn sống lâu bởi vì các phòng thí nghiệm của tôi phát triển mạnh hơn bất cứ lúc nào. Chính quyền Xô Viết đã cung cấp hàng triệu rúp cho việc thực hiện các công trình khoa học của tôi, cho việc xây dựng phòng thí nghiệm. Tôi tin rằng các biện pháp khuyến khích những người nghiên cứu sinh lý học sẽ đạt được mục tiêu, và môn khoa học của tôi đặc biệt phát triển trên mảnh đất quê hương"*.

Vào năm 1934, Herbert Wells lại tới thăm nước Nga Xô Viết, Wells gặp lại Pavlốv - Nhắc lại cuộc gặp gỡ lần trước, Ivan Petrôvits hỏi : "Cuốn **Nước Nga trong bóng tối** của Ngài đâu rồi?" Wells chưa tìm được câu trả lời. Sau này, Wells đã trả lời trong một cuốn sách mới.

"... Những nghiên cứu được tiến hành ở Viện sinh lý học mang tên Pavlốv gần Leningrad là những công trình có giá trị trên thế giới... Người ta đã đảm bảo mọi thứ cần thiết cho công tác nghiên cứu khoa học. Tôi thấy ông già (chỉ Pavlốv) rất phấn chấn, khuôn mặt hồng hào và mái tóc bạc trắng - nếu như Bớcnasô cũng chải tóc và sửa bộ râu cằm thì khó mà phân biệt được giữa hai người. Những công trình của Pavlốv là một bằng chứng sinh động chứng tỏ tiềm năng khoa học to lớn của nhân dân Nga".

Tháng 8 năm 1935, tại Cung Tavrichév ở Lêningrad đã khai mạc Hội nghị các nhà Sinh lý học Quốc tế lần thứ 15 có đại biểu từ 52 nước tới dự. Trong buổi tiếp các đại biểu dự Hội nghị, Pavlốv nói với các vị khách nước ngoài :

"Các vị đã được nghe, được thấy ở Tổ quốc tôi, khoa học có vị trí lớn lao biết chừng nào...

Các vị đều biết, từ đầu đến cuối, tôi là một người thực nghiệm. Toàn bộ cuộc đời tôi cũng là những cuộc thực nghiệm Chính phủ chúng tôi cũng là người thực nghiệm nhưng ở phạm trù cao hơn không thể so sánh. Tôi ao ước sống mãi để nhìn thấy thắng lợi của cuộc thực nghiệm mang tính lịch sử xã hội đó".

Lúc đó, Pavlốv tròn 86 tuổi...

Theo tạp chí Xpatahich Tháng 6-1936 KH-ĐS số 21 (1-11-1986)
Đ. D.H *(dịch)*

93 - JACOB HENDRIK VAN'T HÖFF (1852 - 1911)

Jacob Hendrik Van't Hoff sinh ngày 8-8-1852 tại Delft (Hà Lan). Ham thích hóa học từ khi còn nhỏ, đến tuổi thành niên, hứng thú đó đã đưa anh đến phòng thí nghiệm của những nhà hóa học nổi tiếng nhất thời bấy giờ như Kekule (ở Bonn) Wurtz (ở Paris) ... Trở về quê hương, năm 1874, nhà khoa học mới 22 tuổi xuất bản một tập sách mỏng trình bày những luận điểm cơ bản của một lĩnh vực tri thức hết sức mới mẻ là **Hóa học lập thể** dành riêng cho cấu trúc không gian của các chất và sự phụ thuộc của các tính chất vật lý và hóa học vào

cấu trúc đó. **Ngành hóa học lập thể** - mà ông được coi là người cha đẻ của bộ môn khoa học này - đóng một vai trò to lớn trong hóa học và công nghệ các polime, hóa sinh y học, dược học...

Năm 1880, Vant Hoff nghiên cứu cả những vấn đề chủ yếu khác về hóa học. Ông đã tiến hành những công trình quan trọng nhất về hóa lý ở trường Đại học Tổng hợp Amsterdam và đến năm 1884, ông đã cho xuất bản một trong những cuốn sách có giá trị nhất trong lịch sử hóa học là cuốn **Khái luận về động hóa học**. Lần đầu tiên ông đã phân loại các phản ứng hóa học về mặt động học, nêu những luận điểm chủ yếu của động hóa học như học thuyết về tốc độ phản ứng, chỉ ra tính tổng quát của học thuyết cân bằng hóa học trong các quá trình khác nhau, sự phụ thuộc của các đặc điểm động học và nhiệt động lực học của quá trình vào nhiệt độ. Vì vậy, Van't Hoff cũng được coi như người sáng lập ra bộ môn động hóa học.

Trong những năm tiếp theo, Van't Hoff đã nghiên cứu nhiều và có kết quả về bản chất và tính chất của các dung dịch.

Các công trình nghiên cứu này đã giúp thuyết điện ly phát triển và được thừa nhận rộng rãi.

Năm 1901, giải thưởng Nobel về hóa học đã được trao cho Van't Hoff và ông là nhà hóa học đầu tiên được nhận giải thưởng này.

Van't Hoff mất vào 1-3-1911 vì bệnh lao.

94 - ALBERT ABRAHAM MICHELSON (1852 - 1931)

"... Đó là kết quả "âm" vĩ đại nhất trong tất cả những kết quả "âm" trong lịch sử khoa học..."

J.D.Bernal

Gặp Tổng thống xin ... dành cho chỗ học

Năm 1952, Hội vật lý thành phố Cleveland bang Ohaio tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà vật lý Mỹ vĩ đại Albert Abraham Michelson. Tại ranh giới địa hạt Học viện Case và trường Đại học "Western Reserve" ở Cleveland, người ta dựng một tấm bia kỷ niệm trên đó khắc:

Cách nơi đây không xa, vào Tháng 7 năm 1887, Tiến sĩ A.A.Michelson, Giáo sư học viện Case và Tiến sĩ E.W. Morley đã tiến hành thí nghiệm Michelson - Morley nổi tiếng, một thành tựu khoa học xuất sắc thế kỷ XIX hòn đá tảng của vật lý học hiện đại. Tấm bia này đã được hai trường Đại học nói trên dựng vào ngày 9-12-năm 1952, nhân dịp 100 năm ngày sinh Tiến sĩ Michelson!.

"Thí nghiệm Michelson" giờ đây đã trở thành một thí nghiệm kinh điển được mô tả trong các giáo khoa vật lý các nước. Có thể nói, hầu như cả cuộc đời, Michelson chỉ làm đi làm lại duy nhất mỗi thí nghiệm này. Với ý nghĩa vật lý then chốt của nó, thí nghiệm Michelson chính là xuất phát điểm, là cái thực tiễn khoa học của thời đại, đã giúp cho A.Einstein, với khả năng tư duy trừu tượng hiếm có của mình, bước tới đỉnh cao của thiên tài.

Tuy nhiên, để đạt được thành công hiếm có ấy, Michelson đã phải vượt qua bao nỗi đắng cay của số phận!.

Ông sinh ra tại một thị trấn nhỏ ở Ba Lan. Cha ông cũng như nhiều đồng bào ông thời ấy, đã đi tìm hạnh phúc ở bên kia đại dương. Lúc ấy Albert mới vừa tròn hai tuổi.

Mới đầu gia đình ông lập nghiệp ở California, nhưng công việc làm ăn không phát đạt, họ lại thu xếp chuyển đến Virginia.

Ở trường, Albert học khá, đặc biệt là các môn toán lý. Khi bàn đến tương lai của cậu con trai, ông thường yên lặng: Học ở trường Đại học thì phải trả tiền, mà tiền thì lấy đâu ra. Ở nơi gạo châu củi quế này, gia đình tám miệng ăn đâu phải chuyện thường!.

Cuối cùng, Albert chọn Học viện Hải quân chỉ vì Học viện này có cho sinh viên học bổng, đồng thời mở ra cho cậu con đường đi vào khoa học. Nhưng Michelson đạt được nguyện vọng đó không phải dễ dàng. Ở bang Nevada, nơi gia đình Michelson cư trú, Học viện Hải quân chỉ dành cho một chỗ và người được chọn vào chắc chắn không phải là Albert. Cậu buồn lắm! Cậu phải hành động. Một ý nghĩ lóe lên trong đầu óc chàng trai 17 tuổi....

Cậu thu xếp hành trang, một mình tìm đến Washington với ý nghĩ táo bạo: trực tiếp đề nghị Tổng thống U.S.Grant tạo điều kiện cho cậu được vào Học viện. Cậu biết rất rõ, cứ sáng sớm, vào giờ nhất định, Tổng thống thường đi dạo với con chó của mình. Cậu đứng đợi ở cổng Nhà Trắng. Vừa thấy Tổng thống xuất hiện, cậu lấy hết can đảm bước đến trước mặt ông... Lúc đã về già, Michelson mỉm cười nhớ lại lúc ấy đã hứa với Tổng thống rằng ông có thể tự hào vì cậu, nếu cậu được vào Học viện. Điều đáng ngạc nhiên không phải là Tổng thống đã chú ý lắng nghe cậu và dành cho cậu một trong những chỗ còn để trống do đích thân ông phân phối, mà là ở chỗ cậu thiếu niên này đã giữ đúng lời hứa của mình. Cậu đã trở thành nhà vật lý thực nghiệm kiệt xuất, cậu đã trở thành người Mỹ đầu tiên được giải thưởng Nobel năm 1907, cậu đã trở thành niềm tự hào và vinh quang của nước Mỹ....

Săn lùng "Gió ête"...

Lúc mới vào, Học viện có 86 sinh viên, nhưng khi tốt nghiệp chỉ còn cả thảy 29 người trong số đó có Albert.

Mới đầu, anh làm việc hai năm trên một con tàu quân sự với cấp bậc thiếu úy và khi hết nghĩa vụ, được gọi về Học viện làm việc tại khoa vật lý và hóa học.

Lúc này, kỹ thuật thực nghiệm trong vật lý học cuối thế kỷ XIX đã cho phép đo được vận tốc ánh sáng một cách chính xác và khẳng định thuyết điện từ về ánh sáng. Để xây dựng mô hình cơ học về sự truyền sóng ánh sáng, người ta thừa nhận một môi trường giả định là ête Vũ trụ, có mặt ở khắp nơi trong Vũ trụ và đứng yên trong không gian tuyệt đối. Do đó, các nhà vật lý hy vọng rằng nếu như các thí nghiệm cơ học không cho phép phát hiện không gian tuyệt đối thì các thí nghiệm quang học có thể cho phép làm việc đó.

Năm 1878, một năm trước khi qua đời, J.C.Maxwell đã nêu lên một thí nghiệm tưởng tượng cho phép phát hiện chuyển động của Trái đất trong ête. Song tiếc thay ông không kịp thực hiện thí nghiệm tưởng tượng đó trên thực tế.

Năm 1881, Michelson đã tìm ra một biện pháp tài tình để biến thí nghiệm tưởng tượng của Maxwell thành thí nghiệm thực hiện được. Michelson lập luận: Trái Đất chuyển động trên qũy đạo quanh Mặt Trời với vận tốc xấp xỉ 30km/s.

Nếu như không gian chứa đầy ête Vũ trụ đứng yên tại chỗ, khi Trái đất chuyển động ắt phải có một luồng *"gió ête"* thổi ngược lại, giống như một người đi xe ôtô lúc trời lặng gió vẫn thấy có luồng gió thổi ngược. Michelson chuẩn bị thí nghiệm tỷ mỷ, công phu. Ông phát minh ra một dụng cụ vô cùng tinh vi mà giờ đây được gọi là *"Giao thoa kế Michelson"*. Thí nghiệm bắt đầu, nhà vật lý theo dõi dụng cụ một cách căng thẳng. Ngày này qua ngày khác, ông cần mẫn quay giao thoa kế nhích dần theo mọi phương và quan sát kỹ các vân giao thoa. Kết quả thật bất ngờ: không thấy có dấu hiệu gì chứng tỏ có *"gió ête"*. Vậy thì ête, "mi" ở đâu?.

Hay có thể, vì Trái đất khi quay theo quỹ đạo quanh Mặt trời đã cuốn ête theo mình, do vậy mà giao thoa kế không phát hiện thấy sự thay đổi về vận tốc ánh sáng chăng?.

Và ông lại thí nghiệm, thí nghiệm tiếp...

Các kết quả lại vẫn như cũ.

Ông công bố kết qủa và phát biểu giả định của mình. Có thể là Trái đất đã cuốn theo ête khi nó chuyển động và như vậy phần ête bao quanh Trái đất là đứng yên so với Trái đất, đó là nguyên nhân gây ra kết quả phủ định, kết quả *"âm"* của thí nghiệm. Nhưng nhiều nhà vật lý học không công nhận giả thuyết đó. Để giải thích nhiều hiện tượng vật lý khác, có người cho rằng ête không bị Trái đất kéo theo, có người cho rằng nó bị kéo theo một phần thôi. Kết quả "âm" lại vẫn là một điều bí hiểm !.

Về sau, Michelson gặp Giáo sư hóa học E.W.Morley. Ông này cũng là người chuộng chính xác. Trong các đo đạc của mình, Morley thường theo đuổi đến độ chính xác hầu như tuyệt đối. Michelson chừng như nhìn thấy chính bản thân mình trong Morley. Với con người ấy, Michelson có thể hoàn toàn tin cẩn.

Giờ đây, cả hai cùng hợp sức cải tiến giao thoa kế cho tinh vi hơn. Các dụng cụ được chế tạo hết sức cẩn thận để loại trừ tất cả những nhiễu loạn có thể xảy ra trong thời gian thí nghiệm.

Thế rồi, năm 1887 thí nghiệm được tiến hành lại. Và cũng giống như trước, kết quả y hệt như Michelson đã từng nhận được. Michelson chắc mẩm, lần này với giao thoa kế "siêu" chính xác mới của

ông và Morley, may ra có thể phát hiện thấy sự thay đổi về vận tốc ánh sáng.... Ấy thế mà lại cũng vẫn kết qủa ấy!.

Ông lại cho công bố kết qủa "âm" của mình, lần đầu tiên chứng minh với độ chính xác cao rằng, vận tốc ánh sáng không phụ thuộc vào chuyển động của Trái đất, rằng đại lượng đó là một hằng số.

Michelson không tìm được cái mà ông đã đeo đuổi suốt mấy chục năm ròng. Những thí nghiệm tinh vi của ông đã đưa tới kết qủa "âm". Song theo cách diễn tả của J.D.Bernal, nhà vật lý kiêm triết học xuất sắc thế kỷ XX, thì ... Đó là *kết quả "âm" vĩ đại nhất trong tất cả những kết quả "âm"* của lịch sử khoa học. *"Kết quả này như là bản khai tử cho giả thuyết về đại dương ête bất động !"*.

Sau này, trên cái nền mà Michelson đã chuẩn bị sẵn, Einstein với tư duy sắc nhạy hiếm có đã xây dựng thuyết tương đối của mình. Còn Michelson khi kể về thí nghiệm này, ông khiêm nhường nói: *"Theo tôi, thí nghiệm này đã không đến nỗi tốn công vô ích, bởi vì việc tìm kiếm cách giải quyết vấn đề đặt ra đã dẫn tới việc phát minh ra giao thoa kế"*.

Thế đấy! Chỉ có giao thoa kế, còn ngoài ra không có gì nữa cả!.

Trên giường bệnh vẫn "chỉ huy" thí nghiệm.

Có thể nói, đối với Michelson, việc đo vận tốc ánh sáng có một cái gì đó đại loại như chuyện *"ma ám"*...

Tới năm 70 tuổi, ông lại trở về với vấn đề lúc ban đầu. Ông đi California... tại đây, trên ngọn San - Antonio, ông đặt một thiết bị khác trên ngọn Wilson, cách nhau khoảng 35 km. Nhiều đêm liên tục, một chùm tia sáng hẹp, sau khi phản xạ từ hệ gương đặt trên núi San - Antonio, xuyên qua đêm tối và đập vào gương parabol ở trên núi Wilson. Ba năm trời, bắt đầu từ năm 1924 đến cuối năm 1927, hầu như tối nào cũng vậy, thí nghiệm nọ nối tiếp thí nghiệm kia... Cuối cùng ông thu được kết quả trung bình của vận tốc ánh sáng là 299798 km/s.

Lúc này tuổi đã cao, tóc bạc da mồi, Michelson có quyền lắng mình nhìn lại cuộc đời và tự thấy chính ông đã sống như ông hằng mong muốn.

Nhưng không, Michelson vẫn chưa thật hài lòng với kết quả đã đạt được. Ông lại nghĩ về một thí nghiệm mới, ông muốn làm khoảng cách giữa hai gương dài xa hơn nữa...

Trong thời gian làm thí nghiệm cuối cùng, mây mù và khói ở California đã gây khó khăn không ít cho ông. Để loại bỏ tất cả những chướng ngại gây rối đó, nhà vật lý cho tia sáng đi qua chân không.

Phải chế tạo một cái ống rất lớn, rồi rút hết không khí ra khỏi ống: chỉ mỗi công việc này cũng mất hàng tuần.

Trước kia, chưa từng bao giờ đo vận tốc ánh sáng trong chân không gần như hoàn toàn.

Một năm rưỡi trời, hàng trăm phép tính...

Lúc này, ngoài hiện trường, nơi tiến hành thí nghiệm, bỗng dưng người ta thấy vắng bóng nhà Bác học già. Ông bất thình lình bị chảy máu não. Tuy vậy, nằm trên giường bệnh, ông vẫn gắng gượng dồn hết hơi sức *"chỉ huy"* thí nghiệm, góp ý giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thí nghiệm...

Kết qủa tìm thấy vận tốc ánh sáng bằng 299776 $\pm$ 4km/s.

Thành công này làm ông phấn chấn. Độ chính xác vừa đạt được chừng như đưa lại sinh khí cho ông, ông cảm thấy dễ chịu hơn, ông đi lại được, thậm chí còn nhờ người dìu tới tham dự một hội nghị khoa học có mặt Eisntein và nhiều nhà khoa học lớn từ nhiều nước trên thế giới.

Trong bữa tiệc chúc mừng mình, Einstein đứng lên, kính cẩn hướng về phía ông già đang ngồi một cách khiêm tốn giữa những người khác và nói: *"Thưa ngài Michelson vô cùng kính mến! chính ngài đã bắt đầu công trình nghiên cứu của mình khi tôi còn là một đứa trẻ con. Ngài đã mở ra cho các nhà vật lý những con đường mới và bằng những thí nghiệm tuyệt vời của mình, ngài đã khai phá con đường đi tới thuyết tương đối. Nếu không có các công trình nghiên cứu của ngài, lý thuyết ấy ngay ngày nay cũng vẫn chỉ là một giả thuyết lý thú"*.

Những ai nhìn thấy Michelson vào giây phút ấy đã nói lại rằng, nhà Bác học già vô cùng xúc động. Ông đứng dậy, ôm chặt Einstein, tay ông run run, đôi mắt ông hoe đỏ. Cả phòng khách như lắng xuống...

Ông muốn quay trở lại làm việc, nhưng ngày 1 Tháng 3 ông nằm liệt giường. Sức khỏe ông giảm sút rất nhanh. Ngày 9-5-1931, Michelson trút hơi thở cuối cùng!.

Biết tin ông qua đời, Einstein đã lặng đi trong giây lát và thốt lên: *"Michelson là nghệ sĩ vĩ đại nhất trong thế giới thí nghiệm khoa học!"*.

Thi hài ông, theo di chúc, được hỏa táng và tro được thả bay theo gió....

THẾ TRƯỜNG

95 - ALPHONSE BERTILON (1853 - 1914) NHÀ KHOA HỌC HÌNH SỰ NỔI TIẾNG

Nỗi bất hạnh của nhà phát minh

Alphonse Bertilon (Anphôngxơ Béctilông, 1853 - 1914) sinh trưởng trong một gia đình có mong muốn hiểu biết về quy luật tự nhiên xã hội rất cao. Bố anh là Tiến sĩ Lui Adon Bertilon, Phó chủ tịch Hội nhân chủng học Paris.

Bertilon chính thức vào làm thư ký từ ngày 15-3-1879. Lịch sử đã chọn anh rất chính xác, đặt anh vào một góc bụi bặm của quân cảnh sát Paris. Vào những ngày tháng 7-1879, mặc dù bị mệt nhoài do nóng nực của thành Paris. Bertilon vẫn ngồi đến mụ người để lập thẻ và chẳng biết mình đã lập đến thẻ thứ bao nhiêu, ba nghìn hay bốn nghìn. Bỗng nhiên xuất hiện trong đầu anh một ý nghĩ, và ý nghĩ đó đã nảy sinh - như lời anh thừa nhận sau này khi thành người nổi tiếng - xuất phát từ nhận thức về sự vô ích trừu tượng của công việc anh đang làm cùng với những ký ức về thời niên thiếu, Bertilon tự hỏi mình vì sao lại tốn thời gian, tập trung tiền của và sự cố gắng của con người một cách vô ích để truy tìm tội phạm bằng các phương pháp cũ, thô sơ, không hoàn thiện, trong khi khoa học tự nhiên đã xác định được khả năng dựa vào kích thước của cơ thể để phân biệt người này với người khác một cách chính xác.

Cuối Tháng 7, khi Bertilon tiến hành so sánh những bức ảnh của bọn tội phạm bị bắt, các thư ký khác đã cười chế giễu và vô cùng ngạc nhiên trước việc làm *"vô ích"* này. Để gây thú vui chung, người ta cho Bertilon tiến hành việc đó. Với lòng kiên nhẫn, sau mấy tuần, anh đo được rất nhiều tội phạm bị bắt. Đo chiều cao cơ thể, chiều dài và thể tích đầu, chiều dài tay, ngón tay, bàn chân. Bertilon khẳng định được rằng kích thước của từng phần riêng biệt có thể trùng nhau, nhưng kích thước của 4 hoặc 5 phần trên cơ thể không bao giờ trùng lặp một lúc. Vào trung tuần Tháng 8. Bertilon viết một bản cáo trong đó nêu cách xác định bọn tội phạm một cách chính xác. Bản cáo này Bertilon gửi cho Lui Andrie, người được cử giữ chức Quận trưởng cảnh sát thành Paris, nhưng không được trả lời.

Bertilon tiếp tục làm việc. Mỗi buổi sáng trước giờ làm, anh thường đến thăm trại giam. Ở đây, mặc dù được phép tiến hành đo kích thước của bọn tội phạm, Bertilon cũng bị nhiều người chế giễu. Đến ngày 1-10-1879, anh được thăng cấp, lúc này anh lại chuyển cho Quận trưởng Lui Andrie bản báo cáo thứ hai trong đó dựa vào quy luật kétle, tác giả chỉ ra rằng: Lấy xác suất trùng hợp về chiều cao cơ thể cọn người là 4:1, thì chiều cao cộng với một kích thước nào đấy (ví dụ chiều cao cộng với kích thước từ đầu đến ngang thắt lưng) cho xác suất trùng lặp là 16:1. Nếu đo 11 chỉ số thì xác suất là 4 191 304:1 hoặc 14 chỉ số thì xác suất trùng lặp sẽ là 286 435 456:1. Sự chọn lọc các phần trên cơ thể để đo rất rộng rãi: ngoài chiều cao cơ thể, có thể đo chiều dài, chiều rộng của đầu, chiều dài của ngón tay, cẳng tay, cánh tay, bàn chân, ... Bertilon viết: *"Tất cả các phương pháp xác định tội phạm đang tồn tại không hoàn thiện, không đủ độ tin cậy, dễ dẫn đến sai sót. Phương pháp của tác giả gây niềm tin tuyệt đối và loại trừ được sai sót"*. Ngoài ra Bertilon còn đặt ra hệ thống lập thẻ đăng ký tội phạm với các chỉ số kích thước của các phần trên cơ thể chúng. Nhờ hệ thống đó mà chỉ sau mấy phút có thể xác định được số liệu về tên tội phạm bị bắt có ở trong tàng thư đó hay không.

Học tập kinh nghiệm phân chia các chỉ số nhân chủng học của bố mình thành nhóm có kích thước lớn, trung bình, nhỏ, Bertilon thấy rất đơn giản. Ví dụ chia 90.000 thẻ khác nhau, sao cho bất kỳ thẻ nào cũng có thể tìm được một cách dễ dàng: Nếu ở vị trí thứ nhất là chỉ số chiều dài của đầu, và các chỉ số đó được chia thành 3 nhóm, thì trong mỗi nhóm sẽ có 30.000 thẻ. Ở vị trí thứ hai là chỉ số chiều rộng của đầu, theo phương pháp này thì có 9 nhóm trong mỗi nhóm có 10.000 thẻ. Trường hợp đo 11 kích thước thì trong mỗi ô của tủ đựng thẻ sẽ có từ 3 đến 12 thẻ.

Điều đó đối với Bertilon rất đơn giản. Do thiếu sót về trình độ học vấn nên

anh không thể trình bày ý nghĩ của mình một cách rõ ràng. Tin tưởng vào lẽ phải của mình, tác giả vẫn nóng lòng chờ đợi trả lời.

Rồi ngày mong mỏi đã đến. Bertilon được Quận trưởng Lui Andrie mời đến phòng làm việc. Anh hồi hộp bước qua phòng của sếp, trong lòng mang nỗi thất vọng lớn Lui Andrie là một nhà chính trị trong số những người theo Đảng cộng hòa. Chưa bao giờ ông quan tâm đến thống kê, toán học và hiểu biết rất kém về hoạt động của cảnh sát. Chính vì không hiểu báo cáo của Bertilon nên Lui Andrie đã phải chuyển bản báo cáo cho Guyxtavơ tư lệnh cảnh sát điều tra tội phạm Paris.

Maxơ là sĩ quan có kinh nghiệm nên rất coi thường các nhà lý luận và bất cứ cơ sở lý luận nào. Maxơ là người hoạt động thực tế, bắt đầu sự nghiệp trong lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm từ một quan chức bậc thấp. Là một sĩ quan cảnh sát (ở Pháp tất cả các lực lượng làm công tác an ninh quốc gia và trật tự luật đều gọi chung bằng một cái tên Police. Cảnh sát Maxơ trở nên có danh tiếng nhờ việc điều tra một vụ án giết người ở Paris là *"vụ án Vuabô"* xảy ra năm 1869 :

Dưới đáy giếng người ta phát hiện một gói bọc bằng vải nhựa trong đó có một tử thi được chia thành nhiều phần. Sự việc đó làm cho cả Paris náo động, xôn xao. Maxơ nhờ tài quan sát và trí phán đoán của mình không những tìm ra lối đi từ hiện trường đến nơi ở của một người thợ may tên là Vuabô mà còn chứng minh được chính tên này đã phân chia tử thi thành nhiều phần trong phòng của hắn. Phương pháp Maxơ sử dụng để phát hiện ra điều đó đã chứng minh được những khả năng suy diễn của ông. Xuất phát từ nhận định: sự phân chia tử thi gây chảy máu ra ngoài rất nhiều, nên Maxơ đã quan sát, xem xét sàn gỗ trong phòng Vuabô nhưng nền nhà đã được rửa kỹ không phát hiện được vết máu. Maxơ nhận thấy nền gỗ không bằng phẳng. Trong lúc có mặt Vuabô, ông đã đổ nước ra nền gỗ, sau đó bẩy các thanh gỗ tại những nơi có nước đọng. Phía dưới các thanh gỗ này có rất nhiều máu khô. Vuabô buộc phải công nhận là đã lấy của và giết người bạn thân của mình rồi chia tử thi thành nhiều phần.

Maxơ điều tra nhiều vụ án bằng phương pháp suy luận. Phương pháp này vẫn giữ vai trò quan trọng trong khoa học hình sự hiện đại ngày nay nhưng ông quá tin vào kinh nghiệm, vào trực giác và *"trí nhớ chụp ảnh"* của mình nên đã bác bỏ đề nghị của Bertilon. Trong bức thư gửi cho Lui Andrie, Maxơ viết rằng ngành cảnh sát không phải là nơi để các nhà lý luận tiến hành thực nghiệm, và Quận trưởng Andrie cũng tán thành với sếp của mình.

Quận trưởng gặp lại Bertilon : Bertilon ! *Tôi cho rằng anh là thư ký hạng thứ 20 và làm việc với chúng tôi mới có 8 tháng. Thế mà anh lại muốn có phát minh? Bản báo cáo của anh là câu chuyện tiểu lâm...*" Bertilon trả lời, không kiên quyết lắm: *"ngài Quận trưởng, nếu ngài cho phép..."*

Andrie đã cho phép. Nhưng do qúa hồi hộp nên Bertilon không thể trình bày lưu loát những ý nghĩ của mình. Quận trưởng ngắt lời người thư ký một cách thô bạo và cảnh cáo rằng nếu Bertilon không từ bỏ những ý nghĩ đó thì sẽ lập tức bị thải hồi. Bertilon lòng tràn ngập cay đắng, trở về góc làm việc của mình. Andrie yêu cầu người bố quan tâm đến Bertilon để con trai ông hoàn thành công việc được giao và không can thiệp vào công việc của người khác khi việc đó không liên quan đến mình.

Tiến sĩ Lui Adon Bertilon phải chịu đựng thất vọng và bao phút cay đắng của con, liền gọi Bertilon đến bắt giải thích. Người cha bực tức cầm lấy bản báo cáo của con, nhưng đọc xong ông lập tức trấn tĩnh ngay *"Tha lỗi cho cha, cha đã mất hy vọng là con có thể tìm ra đường sống của mình. Vậy mà bản báo cáo này lại là con đường đi riêng của con. Đây là khoa học được áp dụng vào thực tiễn. Còn đối với cảnh sát thì là một cuộc cách mạng. Bố sẽ giải thích tất cho Andrie... Ông ấy cần phải hiểu..."*

Hôm sau Adon Bertilon đến thăm quận trưởng và thuyết phục ông ta về công việc của người con. Andrie dao động nhưng do tự ái cá nhân nên không thay đổi quyết định ban đầu. Chỉ còn khả năng cuối cùng: Andrie không thể mãi mãi là Quận trưởng; phải chờ ngày về hưu của ông ta. Bertilon đã tìm ra con đường đi chính xác, song không được phép đi theo con đường đó.

Buổi bình minh của khoa học hình sự đã bắt đầu

Vinh quang của nhà Bác học trẻ

Thất vọng vì quyết định của Lui Andrie nhưng Tiến sĩ Adon Betilông vẫn không nản. Ông liên tục nhờ người thuyết phục những nhà lãnh đạo ngành cảnh sát Paris cho thực nghiệm phương pháp của con trai mình. Dịp may đã đến. Đầu năm 1881 Lui Andrie về hưu, Quận trưởng mới là Camơcác được bổ nhiệm. Nếu về sau có ai đó nói rằng Camơcác là người chỉ huy biết nhìn xa trông rộng, hiểu rõ được tư tưởng của Alphonse Bertilon thì có lẽ cũng hơi thái quá. Tuy là nhà chính trị nhưng Camơcác đã có thời gian làm Giám đốc trường đào tạo cảnh sát Paris, và tuy không hiểu tư tưởng của Bertilon hơn người tiền bối của mình, nhưng nể lời luật sư, bạn thân của Adon Bertilon, ông cho mời Alplonse Bertilon đến phòng làm việc và cho phép viên thư ký thực hiện phương pháp xác định tội phạm của anh. Nghe quận trưởng mới tuyên bố. *"Tốt! Tôi hoan nghênh những sáng kiến của anh. Từ tuần sau tôi cho phép anh thực hiện phương pháp xác định tội phạm của mình trong thời gian 3 tháng. Phương pháp của anh sẽ được công nhận nếu thu được kết quả trong thời gian này"* Bertilon lo lắng vì hiểu rằng khó có thể thành công khi kiểm tra phát minh khoa học trong một thời gian ngặt nghèo như vậy.

Cùng với hai thư ký khác giúp việc, Bertilon mải miết làm việc suốt ngày đêm, quên đi cả cái giá lạnh của mùa đông năm 1881. Số thẻ Bertilon lập được sau khi đo kích thước các phần thân thể bọn tội phạm ngày một nhiều. Đầu tháng 1 năm 1883: 500 thẻ, trung tuần tháng 1: 1000 thẻ; đầu tháng 2: 1600 thẻ, trung tuần tháng 2: 1800 thẻ. Nhưng kết quả xác định vẫn là con số 0. Bertilon lòng bồn chồn lo lắng.

Thế rồi ngày 20-2-1883 khi tiến hành đo kích thước tên tội phạm Đuyông, Bertilon thấy quen mặt và hình như anh đã đo kích thước tên này ở đâu rồi. Các thư ký đo kích thước và đưa cho anh những số liệu: Độ dài đầu: 157 mm; chiều rộng đầu: 156 mm; ngón tay giữa dài 114 mm; ngón tay út: 88 mm và kích thước độ dài đầu của Đuypông thuộc loại *"trung bình"*. Lật tìm lại số thẻ cũ đã lập và so sánh các kích thước mới đo, Bertilon thấy kẻ phạm tội mới này với con người tên là Matanh bị bắt ngày 15-12-1882 về tội trộm cắp là một. Ngồi trước bàn hỏi cung có chứng kiến của nhiều viên chức cảnh sát khác, Bertilon tuyên bố: *"Anh đã khai gian để lẩn tránh hình phạt và tiền án. Các kích thước đo trên thân thể anh chứng tỏ anh không phải Đuypông mà là Matanh đã bị bắt ngày 15-12-1882 về tội trộm cắp"* Kẻ phạm tội tái mặt, cúi đầu nhận tội. Quận trưởng Camơcác đích thân đến bắt tay chúc mừng người thư ký trẻ tuổi. Hôm ấy là ngày 20 - 2 - 1883.

Ngày hôm sau các báo Paris đua nhau đăng về vụ án Đuypông (Matanh) và phương pháp xác định tội phạm mới của Bertilon.

Kết quả thu được về sau càng khẳng định tư tưởng của nhà phát minh trẻ tuổi: 3 tháng cuối năm 1883 Bertilon đã phát hiện 26 trường hợp kẻ phạm tội cải trang, khai gian đổi họ tên để trốn tránh hình phạt và tiền án. Đến năm 1884, con số những kẻ phạm tội trốn tránh được Bertilon phát hiện bằng phương pháp của mình đã lên tới 300. Bộ nội vụ Anh đề nghị Bộ nội vụ Pháp cho mời Adon Bertilon sang nước Anh trình bày phương pháp mới. Các báo Anh ca ngợi Bertilon là *"nhà Bác học Pháp trẻ tuổi đã phát minh ra phương pháp xác định tội phạm"*. *"phương pháp thiên tài Bertilon"* và cho rằng *"cảnh sát Pháp đã đi trước toàn thế giới"*.

Năm 1885 Camơcác về hưu, Graxông lên nhận chức Quận trưởng mới. Cũng năm đó, ngày 1-2-1885 Bộ trưởng Bộ nội vụ Pháp chính thức bổ nhiệm Alphonse Bertilon làm giám đốc trung tâm điều tra tội phạm và đưa *"phương pháp nhân chủng học xác định con người"* - như Bertilon gọi tên phương pháp của mình - vào áp dụng chính thức để xác định kẻ phạm tội trong lực lượng cảnh sát Pháp thay cho các phương pháp cũ.

Chính phủ Pháp tặng nhiều phần thưởng cao quý cho Bertilon. Lie Brôla viết: *"Phương pháp Bertilon được xây dựng bằng cách đo những phần xác định trên cơ thể con người là một phát minh vĩ đại và thiên tài nhất ở thế kỷ 19 trong ngành cảnh sát. Nhờ nhà Bác học Pháp, không chỉ ở nước Pháp mà trên toàn thế giới có thể tránh được những sai sót khi xác định tội phạm. Muôn năm phương pháp Bertilon"*.

Tục ngữ Pháp có câu: *"Chó cứ sủa, đoàn người cứ đi!"* Dù có bị ngăn trở thế

nào đi nữa, khoa học và lịch sử vẫn cứ tiến. Tên tuổi Bertilon vĩnh viễn đi vào lịch sử nước Pháp và năm 1883 được coi là năm khai sinh bộ môn khoa học hình sự: khoa học phát hiện, điều tra và phòng ngừa tội phạm.

Phỏng theo Xto let
Criminaltike của Iu. Tovanđơ
Theo KH ĐS số 1-1-1984
Kỹ sư LÊ XUÂN YÊM và
bác sĩ LỆ THUẦN (Bộ nội vụ)

96 - SIGMUND FREUD (1856 - 1939)

Sigmud Freud (Sigmund Phrớt) sinh ra và lớn lên trong một gia đình Do Thái trung lưu ở Thủ đô Viên (nước Áo). Từ nhỏ, Freud đã quan tâm đến các vấn đề trí tuệ và trở thành một chàng trai rất tích cực và cần mẫn, có nhiều hứa hẹn đạt tới danh vọng Freud đã trải cuộc đời sóng gió và liên tục trong 40 năm, đã thường xuyên tiến hành việc tự phân tâm trên chính mình.

Freud sống trong thời đại Nữ hoàng Anh Victoria, mà đặc điểm nổi bật là *sự ức chế tình dục*. Freud cũng đã kinh qua chiến tranh thế giới lần thứ nhất, vốn làm tàn lụi cả châu Âu, và chịu đựng làn sóng chống Do Thái đang dâng trào vào thời đó.

Các hành động đàn áp tình dục và khủng bố chính trị - xã hội đã để lại dấu ấn sâu sắc và dai dẳng trên cả quan niệm về bản chất con người của ông.

Vào cuối thế kỷ XIX, Freud là một thầy thuốc chuyên chữa các bệnh tâm thần ở Viên. Trong quá trình hành nghề, ông đã gặp nhiều bệnh nhân rối loạn cơ thể (bại liệt từng phần, kinh giật, mất khả năng nghe...) mà không tìm ra nguyên nhân vật chất, chỉ biết là nhiều khi do những rối loạn về cảm xúc gây nên, như trong hội chứng cuồng loạn hay hixtêri. Có lần, một bạn đồng nghiệp của Freud tên là Joseph Bauer (Giôdép Bôe) nhận xét là các triệu chứng cuồng loạn của một nữ bệnh nhân (nhức đầu nặng và mất cảm giác ở tay) đã thuyên giảm rõ rệt khi bà ta được dịp kể lể dông dài và thoải mái về tâm trạng bực dọc và bị ức chế của mình.

Bauer không thú vị lắm với phương pháp, "*chữa bệnh bằng kể lể*" đó, nhưng Freud thì rất quan tâm đến nó và đã nghiên cứu phát triển nó thành một liệu pháp mới mà ông đặt tên là "*phân tâm*" (*Psychoanalysis*), hay "*tâm lý liệu pháp*" (*psycho therapy*) "*Lý thuyết phân tâm*" mà Freud giới thiệu kỹ trọng các năm 1901, 1924, 1940, bắt nguồn từ các kinh nghiệm *phân tâm* người bệnh của ông qua mấy thập kỷ chữa bệnh *tâm thần*. *Phân tâm học* gắng giải thích nhân cách, động cơ hành động và rối loạn *tâm thần* bằng cách tập trung tìm hiểu các kinh nghiệm sống lúc còn nhỏ, các xung đột nội tâm thầm kín và các biện pháp riêng tư, bị che giấu mà mỗi cá nhân đã cố sử dụng để tự giải quyết các mắc míu về tình dục và chống đỡ các áp lực trong cuộc sống bản thân.

Lúc đầu, chẳng ai chú ý đến học thuyết của Freud. Tác phẩm đầu tay của ông: **Cách giải thích các giấc mơ** hay **Cách lý giải mộng mị** chỉ in có 600 quyển, mà phải mất tới 8 năm mới bán hết. Về sau, tình hình có khá hơn, nhưng không lúc nào gọi được là "*dứt điểm*". Đa số người đương thời không tán thành Freud về 3 điểm: 1. *Khi lập luận rằng hành động con người do những nhân tố vô thức (mà chủ nhân không ý thức được) điều khiển, Freud đã mặc nhiên gợi ý rằng con người thực sự không làm chủ được tình cảm và trí tuệ của mình.*

2. Khi khẳng định rằng con người trưởng thành là do con người thơ ấu quyết định ngay từ đầu, Freud đã mặc nhiên tước bỏ quyền tự quyết một cách có ý thức của con người khi đã khôn lớn.

3. Khi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cách giải quyết các ham muốn tình dục, Freud đã vi phạm các chỉ tiêu đạo đức đương thời. Cho nên, lý thuyết của Freud đã gặp không ít lời phê phán, chỉ trích, chê bai và cả châm biếm, mỉa mai, ngay cả sau khi công trình của ông được thừa nhận. Một người bạn của Freud đã ghi trong hồi ký: "Thời đó, hễ nhắc đến tên Freud, là mọi người đều cười rộ lên, như khi nghe chuyện hài hước! Freud, cái anh chàng dở hơi đã viết một quyển sách gì đó về mộng mị chứ gì! Người nhắc đến Freud trước mặt quý bà thường bị xem là thiếu lịch sự, không tế nhị.... Quý bà thường đỏ mặt khi nghe nhắc đến tên Freud...! (Donn, 1988, trang 57)

Sau đây là một vài ý nghĩ của Freud:

1. *Về cấu trúc của nhân cách*

Freud chia nhân cách ra làm 3 nhân tố: cái "*id*", cái "*ego*" và cái "*siêu ego*".

1.1. "**id**" là nhân tố nguyên sơ, thuộc về bản năng của nhân cách, hoạt động theo nguyên tắc *lạc thú*. Đó là bình chứa của mọi nhu cầu sinh học thô kệch, như ăn, ngủ, phóng uế, giao hợp...

Đó là nguồn năng lực của con người, đòi hỏi được thỏa mãn tức thời, và gây mọi suy nghĩ thô thiển, vô lý, phi logic buông tuồng.

1.2. "**Ego**" là nhân tố làm ra các quyết định, và hoạt động theo nguyên tắc thực tại. "**Ego**" dung hòa cái đòi hỏi phải được thỏa mãn ngay cả cái cần nhân nhượng với thực tại xã hội, với những tiêu chuẩn và ước mong phù hợp với đạo đức. "**Ego**" cân nhắc các chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi đương thời và quyết định nên hành động như thế nào cho phải phép. "**Ego**" làm việc theo nguyên lý thực tại, nghĩa là tìm cách, trì hoãn sự thỏa mãn các nhu cầu nguyên sơ cho tới khi gặp tình huống thuận lợi. Để khỏi gây rối, **Ego** phải chế ngự mọi nhu cầu bất trị. Nói như Freud "**Ego**" là: "*chàng kỵ sĩ, phải chế ngự sức mạnh lớn hơn của con ngựa bất kham*" (1923).

Về lâu về dài, thì "**Ego**" cũng ham muốn thỏa mãn đến tối đa mọi nhu cầu thô sơ của cơ thể, qua một qúa trình tư duy thứ cấp, hợp lý và thực tế hơn, hướng tới "*giải quyết vấn đề*".

Ego cố gắng tránh các tác dụng tiêu cực của xã hội (hay đại diện của xã hội), chẳng hạn sự trừng phạt do cha, mẹ hoặc thầy cô, bằng cách "*hành động sao cho phải đạo*".

"**Ego**" còn cố gắng đạt những mục tiêu xa, bằng cách tạm thời trì hoãn sự thỏa mãn các dục vọng thấp.

1.3. "**Siêu Ego**" là nhân tố đạo đức của nhân cách, bao gồm mọi khái niệm xã hội về cái đúng - cái sai. Trong suốt cuộc đời, và nhất là trong tuổi thơ, con người được huấn luyện để nhận biết cái gì đúng, cái gì sai. Siêu **Ego** hình thành từ **Ego** và tách khỏi **Ego** ở 3-5 năm tuổi. Đôi khi, *siêu* **Ego** đòi hỏi quá nhiều ở con người:

Ta trở thành *khắt khe*, quá mặc cảm về tội lỗi.

2. *Về các mức độ ý thức*:

Freud phân biệt 3 mức độ: *Vô ý thức, ý thức và tiềm ý thức*.

2.1. "**Ý thức** là phần ta biết ở một thời điểm nhất định.

Chẳng hạn, trong khoảnh khắc này, ta đang *ý thức* được nội dung của bài viết về Freud, và có thể cả cảm giác bắt đầu thấy mệt và đói.

2.2. "*Tiềm ý thức*" là phần nằm dưới mức ý thức, mà ta có thể dễ dàng loại bỏ, chẳng hạn như "*Đêm qua, ta ăn gì nhỉ?*" hoặc "*Cô gái gặp hôm qua cũng đẹp đấy chứ!*"...

2.3. "**Vô thức**" (hay "(**vô ý thức**") là phần ta hiện không nghĩ tới, nhưng lại rất quan trọng đối với hành động. *Vô thức* bao gồm các ký ức, các kiến thức hay kinh nghiệm cũ, các ham muốn đang tạm ngủ..., (chẳng hạn một tai biến đã qua, lòng đố kỵ ngầm với một người thân, ham muốn tình dục bị che đậy dưới một lớp vỏ thanh cao...). Nhân cách có thể ví với một tảng băng trôi, trong đó phần ngập dưới nước (**id** và một phần **Ego**, một phần **Siêu Ego**), lớn hơn nhiều so với phần nổi trên mặt nước. (phần còn lại của **Ego** và siêu **Ego**).

3. *Xung đột và tính độc đoán của Tình Dục và Bạo lực.*

Theo Freud, hành động là kết quả của những xung đột thường xuyên bên trong giữa **id** và **Ego**, siêu **Ego**.

Chẳng hạn, ta rất muốn choảng cho thằng cùng làm việc một trận nên thân, nhưng xã hội lại không dung thứ chuyện đó. Và vậy là có sự xung đột ở bên trong ta, giữa **id** và **Ego**.

Freud cho rằng các xung đột giữa **Ego** - siêu **Ego** và dục vọng - bạo lực là có tính chất quyết định đối với nhân cách, vì đó là những nhu cầu cơ bản mạnh nhất và bị xã hội kiềm chế nhất. Nếu ta đói hay khát, chẳng có gì cấm ta ăn hoặc uống (tất nhiên phải có đủ tiền) còn nếu ta gặp một người đẹp mà có những ham muốn tình dục cần thỏa mãn ngay, thì thường xã hội không cho phép và yếu tố đạo đức trong con người ngăn cấm ta thực hiện ý muốn đó.

4. *Các cơ chế lo lắng và tự vệ.*

Đa số xung đột bên trong là thực tiễn và được giải quyết chóng vánh, theo hướng thuận hoặc nghịch. Tuy nhiên, cũng có những xung đột kéo dài hàng tuần, hàng tháng, hàng năm, thậm chí suốt đời, gây nên trạng thái căng thẳng tiềm ẩn (nhất là các nhu cầu *tình dục và bạo lực*). Sự căng thẳng giấu giếm đó dẫn tới sự bồn chồn, lo lắng, có thể chuyển

từ tiềm thức sang ý thức, thành một thứ ám ảnh do lo sợ:

+ *Cái* **id** *thắng và dẫn tới những hành động "bỉ ổi", bị xã hội chê bai hoặc trừng trị.*

+ Cái **siêu Ego** thắng và dẫn tới sự tự lên án mình về những hành động thực tế hay trong ý nghĩ. Bồn chồn - lo lắng là một trạng thái tâm lý cực kỳ khó chịu, mà cơ thể cố loại trừ bằng các biện pháp tự vệ. *"Tự vệ" bao gồm một loạt phản ứng vô ý thức để loại bỏ các cảm xúc gây khó chịu, như lo lắng hoặc tự* thấy mình có lỗi. "Lý luận" chẳng hạn (rationalization) sẽ tạo ra những lý do giả tạo nhưng lý trí vẫn có thể chấp nhận được, để bào chữa cho một việc làm sai trái. Thí dụ, sau khi đã lừa đảo ai trong kinh doanh, người ta có thể lập luận là *"mọi người đều làm như thế cả!"*.

Song biện pháp tự vệ thông dụng nhất vẫn là *"trấn áp"* hay *"chế ngự" (repression), nghĩa là chôn giấu các suy nghĩ khó chịu vào sâu trong tiềm thức. Một số tác giả gọi đó là sự "lãng quên có động cơ"* (*motivated forgetting*). Chẳng hạn, cố quên một hình phạt sắp thi hành, hoặc sự tồn tại của một kẻ đáng ghét.

Sự trấn áp lo lắng có thể được thực hiện qua hiện tượng *"chiếu"* (*projection*), nghĩa là gán ghép những suy nghĩ, cảm xúc hoặc động cơ của mình cho người khác. Thí dụ khi ta ham muốn một phụ nữ nào đó thì ta gán cho người ấy ý đồ muốn ve vãn ta.

Còn có hiện tượng *"đổi chỗ"*, nghĩa là hướng các cảm xúc của mình (thường là tức giận) chệch sang một mục tiêu *"thế mạng"*. Chẳng hạn, giận ai mà không dám nói ra thì *"đánh chó, chửi mèo" ném đĩa bát, hất đổ cốc chén hoặc bàn ghế...*

Một hình thức tự vệ quen thuộc nữa là *"tự nhận dạng"* (*identification*). Thí dụ, tham gia một đoàn thể hoặc một tổ chức có danh tiếng...

5. *Sự hình thành nhân cách*:

Theo Freud, *"trẻ con chính là cha đẻ của người lớn"*.

Nhân cách hình thành lúc 5 tuổi, ở các giai đoạn mà ông gọi là các giai đoạn: *"tâm thần - tình dục"* (*psychosexual stages*).

Đó là những giai đoạn phát triển tập trung vào tình dục, về sau sẽ in dấu sâu đậm vào nhân cách người lớn, như giai đoạn thỏa mãn dục vọng của miệng, hậu môn, cơ quan sinh dục v.v...



Sigmund Freud

+ Giai đoạn về miệng (0-1 tuổi): nguồn dục vọng là mồm, khi bú, cắn, mút, nhai...

+ Giai đoạn hậu môn (1-3 tuổi): nguồn dục vọng là phóng uế hoặc giữ phân lại trong trực tràng...

+ Giai đoạn dương vật (3-6 tuổi): nguồn dục vọng là cơ quan sinh dục của bản thân (nhìn, sờ mó, vọc...)

"Phức hệ Édip" hình thành (con trai yêu mẹ, ghen cha; con gái yêu cha, ghen mẹ...)

Quan điểm của Freud là khuyến khích các dục vọng đó, để nhân cách đứa trẻ phát triển đầy đủ.

+ *Giai đoạn sinh dục* : từ 5 tuổi đến tuổi dậy thì, các biểu hiện tình dục của đứa trẻ bị trấn áp và biến dạng thành việc mở rộng giao thiệp ra ngoài phạm vi gia đình. Từ tuổi dậy thì, dục vọng tái hiện, nhưng hướng về người khác giới.

Freud cho rằng nền móng của nhân cách người lớn được xây dựng từ các kinh nghiệm thỏa mãn dục vọng thời thơ ấu. Chính xu hướng quá đề cao vai trò tình dục trong sự hình thành nhân cách của Freud đã gây những tranh luận nặng nề nhất giữa ông với 2 *"đồng nghiệp"*

xuất sắc nhất của ông là Young, Addler (Iăng Etlơ), về sau họ đã tách rời ông, để xây dựng những học thuyết riêng của mình về nhân cách, ít lệ thuộc vào tình dục hơn.

6. *Đánh giá Freud và học thuyết của ông*:

Học thuyết Freud có ba ưu điểm:

6.1. Đã chứng minh được rằng *tiềm thức* (các lực *vô thức*) có thể ảnh hưởng đến hành vi.

6.2. Đã xác định các xung đột bên trong cơ thể gây trạng thái căng thẳng về tâm thần.

6.3. Đã chứng minh được rằng các kinh nghiệm sống thời trẻ thơ có thể ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách người lớn.

Tuy nhiên, học thuyết Freud còn nhiều điểm có thể tranh luận thêm.

6.4. Nghiên cứu khoa học đòi hỏi sự kiểm nghiệm giả thuyết.

Các dấu hiệu phân tâm học rất khó kiểm nghiệm một cách chính xác và cụ thể.

6.5. Dẫn chứng về sự đúng đắn của các quan điểm phân tâm học thường bị chê là "*không thích đáng*". *Học thuyết Freud xây dựng chủ yếu trên những khảo sát bệnh án, do bản thân thầy thuốc lập ra, theo cách nhìn chủ quan của riêng mình.*

Không những thế, đối tượng nghiên cứu là những người bị bệnh tâm thần, nên không thể đại diện cho nhân loại lành mạnh.

6.6. Đa số các nhà nghiên cứu khách quan cho rằng Freud đã bị quan điểm tình dục ám ảnh. Freud cho rằng "*lòng ham muốn dương vật*" của đàn bà đã làm cho họ mặc cảm thấy mình thấp kém hơn đàn ông. Freud còn cho rằng phụ nữ có *siêu* **Ego** yếu kém hơn nam giới và cũng dễ mắc bệnh tâm thần hơn. Freud phủ nhận các kinh nghiệm "*bị đàn ông quấy rối, ức hiếp về tình dục lúc còn nhỏ dại*" của các bệnh nhân nữ, vì cho rằng sự thỏa mãn tình dục chính là điều họ ước mong. Cách tiếp cận vấn đề tình dục của Freud là thiên về đề cao đàn ông.

Thực ra, ta có thể dễ dàng chê cười lòng tin của Freud vào "*sự thèm khát của phụ nữ đối với dương vật đàn ông*". Song cần nhớ là Freud đã xây dựng phân tâm học cách đây một thế kỷ.

Ta không nên đòi hỏi các máy bay đầu tiên của anh em Wright bay tốt như Boing hay Airbus hiện đại. Trong tâm lý học nói riêng, trước đây chưa có học thuyết nào có thực chất và ảnh hưởng như học thuyết Freud, ngoại trừ chủ nghĩa hành vi.

97 - ALEXANDRE YERSIN (1863-1943)

Alexandre Yersin sinh ra ở Vaud (Vô) (Thụy Sĩ) năm 1863, sau khi bố đã mất vì một cơn nhồi máu cơ tim đột ngột. Ông học ở trường trung học tại Lausanne. Năm 1884, ông đến trọ ở nhà Giáo sư Wigand, Tiến sĩ Dược học, Giám đốc Viện Dược, Giám đốc vườn thực vật, Giáo sư thực thụ về thực vật học, tại thành phố Margurg để theo học năm thứ nhất Y khoa. Năm 1885, ông chuyển sang học ở Paris, Ở đó, ông đã được gặp gỡ Pasteur và Toux. Năm 1885, ông vào Hôtel - Dieu trong khoa của Cornil (Cornil). Năm 1887, ông trở thành ngoại trú tại bệnh viện **Những đứa trẻ con ốm**. Năm 1888, ông bảo vệ luận án Tiến sĩ Y khoa về *Sự phát triển của bệnh lao thực nghiệm*. Bệnh này trở thành kinh điển dưới tên *Bệnh lao kiểu Yersin*. Năm 1889 ông nhập quốc tịch Pháp.

Khoa của Cornil tại *Hotel Dieu* nhận những bệnh nhân mắc bệnh chó dại cắn, từ nhiều nước châu Âu tới để điều trị chống bệnh dại đặt ở phố Ulm (Uyn). Năm 1886, Yersin say mê bởi môn vi trùng học, ông vừa đi học vừa làm việc không lương tại phòng thí nghiệm phố Ulm, rồi tại viện Pasteur mới khánh thành năm 1888. Kinh sợ bởi tác hại của bệnh bạch hầu trong khoa của Grancher tại bệnh viện. Những đứa trẻ con ốm, ông đã thuyết phục được Roux, khi đó đang nghiên cứu trực khuẩn Koch tấn công bệnh bạch hầu thanh quản. Họ đã phát hiện ra độc tố của bệnh bạch hầu thanh quản, từ đó Roux và Behring chế được huyết thanh chống bệnh bạch hầu thanh quản. Năm 1889, Roux nhận ông làm thí nghiệm viên và cho ông tham gia vào việc giảng dạy giáo trình vi trùng học. Năm sau 1890, bị lôi cuốn bởi biển cả, ông rời bỏ viện Pasteur và vào làm việc với tư cách là thầy thuốc cho hãng vận tải đường biển *Messageries maritimes* trên tuyến đường Sài Gòn - Manila rồi Sài Gòn - Hải Phòng. Cuối năm 1891, ông thôi việc ở hãng này để đi khảo sát ở Đông Dương trong 2 năm, vì hồi đó Trung bộ hãy còn ít biết tới hoặc người

Pháp còn chưa được biết tới. Sau khi làm quen với thiên văn học, khí tượng học, vật lý, nghề chụp ảnh, ông lập các biên bản, minh họa các bản đồ, bằng các ảnh chụp, đó là những tư liệu đầu tiên đối với một số vùng. Khi về ông vạch ra nhiều đường giao thông, một số đường đó được mở ra dưới sự chỉ đạo của ông. Ông đã xác định rõ vị trí của con sông Đồng Nai. Ông phát hiện cao nguyên thoáng khí và lành mạnh ở Lâm Viên. Vào năm 1897 khi Toàn Quyền Doumer mong muốn thành lập một trạm khí hậu với một nhà điều dưỡng ở núi cao, Yersin đã chỉ cho Doumer cao nguyên này; ngày nay ở đó là thành phố Đà Lạt đã được xây dựng. Năm 1892, ông rời bỏ Hãng vận tải đường biển, trở thành thầy thuốc của Sở Y tế thuộc địa và lại trở về cộng tác với các công chức của Viện Pasteur. Năm 1894, Chính phủ Pháp cử ông đi nghiên cứu bệnh dịch hạch vừa mới phát triển ở Trung Quốc. Một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng đã nhắc lại là năm 1665, hơn 70.000 dân London đã chết về bệnh này. Ngày 20 Tháng 6 năm 1894, một mình ông tìm ra ở Hồng Kông trực khuẩn gây ra bệnh này ngày nay được gọi tên ông: *Yersinia Pestis*. Trở về Paris, cùng với Calmette và Borrel, ông đã chế ra huyết thanh chống bệnh dịch hạch. Năm 1898, ông sống cố định ở Nha Trang, nơi đó ông thành lập **Viện Pasteur** và quan tâm tới các bệnh đang hiện hành và các bệnh dịch trâu bò của địa phương. Ông chế ra các văcxin và huyết thanh chống bệnh dịch hạch của người, bệnh dịch hạch của bò, nghiên cứu bệnh uốn ván, bệnh tả, bệnh đậu mùa. Để tài trợ cho phòng thí nghiệm này, ông trồng ngô, lúa, cà phê. Ông cho trồng thử nhiều loài cây ở vùng Suối Dầu cách Nha Trang 20 km: cacao, cà phê, cọ dầu, cô ca. Cuối cùng ông nhập và thuần hóa cây cao su (Hevea brasiliensis) Cây này sau này phát triển và làm giàu cho đất nước ta, cho tới khi có sự cạnh tranh về cao su sau thế chiến thứ nhất. Trong chiến tranh này, Đông Dương không nhận được lượng ký ninh cần thiết để điều trị rất nhiều người mắc bệnh sốt rét. Năm 1915, ông trồng cây canh ki na ở Hòn Bà, năm 1925, ở Dran và Di Linh. Nhập và thuần hóa cây canh ki na (Cinchona ledgeriana). Năm 1923, ông đã thành công và từ đó Đông Dương đã có thể tự chế tạo ra ký ninh. Năm 1902, ông chuyển ra Hà Nội để điều hành trường Y mới được thành lập vào các năm 1903-1904. Năm 1923, trường này trở thành Trường Y và Dược. Kể từ năm 1919, Bệnh viện của trường Đại học này được gọi là **Bệnh Viện Yersin**, năm 1947, tên này vẫn được giữ nguyên dưới Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa. Từ năm 1904, Yersin lại quay trở về Nha Trang khi đó ông đã hơn 40 tuổi và ông sống ở đây 40 năm cho tới khi qua đời, vào năm 1943. Năm 1935, tên ông được đặt cho trường Trung học Yersin tại Đà Lạt. Ông chỉ dời nhà để hàng tháng đi thăm **Viện Pasteur** Sài Gòn mà ông lãnh đạo, và hàng năm đi thăm **Viện Pasteur Paris** mà ông là Giám đốc danh dự, sau khi bạn của ông Émile Roux qua đời vào năm 1933. Từ năm 1903, phòng thí nghiệm của ông ở Nha trang đã chính thức trở thành **Viện Pasteur Nha Trang**. Trong những năm cuối của cuộc đời mình ông tìm thấy niềm vui thú lớn trong việc dịch tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp. Ngày 1 Tháng 3 năm 1943, ông lặng lẽ qua đời, thọ gần 80 tuổi. Ở Hà Nội và vài nơi khác các con đường mang tên ông vẫn được giữ nguyên. Người ta có dựng lên một truyền thuyết cho rằng Yersin có một đứa con trai với một phụ nữ xinh đẹp thuộc bộ tộc người Radê, nhưng thực ra ông chỉ nhận một số người làm con nuôi mà thôi.

Là một nhà vi trùng học, một nhà thám hiểm, một Kỹ sư, một nhà nông học, nhà thiên văn học, ông say mê với mọi mặt của khoa học thuần tuý và ứng dụng, Yersin qua đời trong sự gắn bó với những người Việt Nam vẫn còn tôn thờ lập ra một ngôi đền nhỏ dựng cạnh mộ ông ở Nha Trang.

Giáo sư VŨ VĂN CHUYÊN
(6; 14; 23; 31; 34; 37; 48; 57; 61; 97).

98 - D. I. IVANỐVSKI (1864-1920)

Sự phát hiện và nghiên cứu virus là công lao của một loạt các nhà Bác học, mà người tiên phong là Ivanốvski.

Thật ra, trước khi nhận thức được sự tồn tại của virus, con người đã sớm biết sử dụng chúng, chẳng hạn trong việc chủng phòng bệnh đậu mùa của Jenner, hay chủng vắc xin chống bệnh chó dại của Pasteur. Năm 1887, một sinh viên Nga 23 tuổi của trường Đại học Tổng hợp Petersbourg tên là Ivanốvski được cử đến Krum và Moldavia để nghiên cứu bệnh khảm thuốc lá. Khi cây mắc bệnh,



D.I. Ivanovski

có những đốm màu lục nhạt lan rộng dần trên lá, làm lá tàn úa và héo rủ xuống. Soi lá bị "khảm" dưới kính hiển vi thì không thấy nấm, không thấy vi khuẩn. Nhưng nếu lấy lá bị khảm vò nát rồi bôi chất nước đó lên lá lành thì lá lành sẽ nhuốm khảm ngay. Nước ép lá khảm bao giờ cũng gây bệnh khảm lá dù đã đem lọc qua các ống lọc, vốn vẫn giữ lại được nấm sợi, nấm men, vi khuẩn...

Ivanốvski phán đoán: mầm bệnh chắc là một hóa chất. Anh lấy dịch lọc của lá vừa mới nhiễm bệnh bôi lên lá lành, và khi lá lành vừa mới chớm bệnh, anh lại lọc dịch bôi lên lá lành, cứ thế lặp đi lặp lại về số lần để "*pha loãng*" chất độc. Nhưng chất độc dù pha loãng mấy vẫn gây được bệnh. Năm 1892, Ivanốvski công bố kết qủa nghiên cứu qua 5 năm trong một báo cáo, với lời khẳng định: *Trong lá khảm và có lẽ cả ở nhiều nơi khác trong thiên nhiên có những sinh vật, những "mầm sống" hẳn hoi, lọt qua được các ống lọc vi khuẩn. 5 năm sau, năm 1897,* nhà vi sinh vật học Hà Lan M.W. Beijerinck, (Bêgiêrin) (1851-1931) đề nghị gọi những mầm sống đó là "*Virus*" *(chữ La tinh, virus = nọc độc). Cũng năm 1897, hai nhà khoa học Đức là F.Loeffler và P.Frosch thông báo là cả bệnh lở mồm long móng ở đại gia súc có lẽ cũng do virus gây nên. 20 năm sau (1917), Hérelle (1873-1949) xác định là ngay chính vi khuẩn cũng bị virus tấn công, và đề nghị gọi chúng là "Virus ăn vi khuẩn"* (bacteriophage, gọi tắt là "*phage*".

Đến thập kỷ 30, M.Schleinger chứng minh virus chỉ gồm một phân tử ADN (hay ARN) bọc trong một vỏ protein. Năm 1935 W.M.Stanley làm được virus kết thành tinh thể, như các hạt muối ăn. Nếu cho vào lọ khô thì có thể cất được lâu, nhưng nếu lấy ra để bôi vào lá thì bệnh khảm lại xuất hiện ngay.

Nhờ phát hiện của Ivanốvski, ngày nay ta đã biết nhiều loại virus có thể gây hại cho thực vật (khảm thuốc, lá, cà chua, đu đủ, lúa...) cũng như gây nhiều bệnh hiểm nghèo ở động vật và người (dại, cúm, quai bị, bại liệt trẻ em, viêm gan B, viêm não Nhật Bản v.v...).

Năm 1984, hai nhà Bác học Luc Montagnier và Robert Gallo cũng đã phân lập được virus gây bệnh AIDS, mà hai ông gọi là "*virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch đạt được ở người", (viết tắt là HIV), mở đường cho việc nghiên cứu phòng chống căn bệnh thế kỷ ghê gớm nhất đối với loài người hiện nay.*

Đặc biệt, từ những năm 40, M.Delbruck ở Mỹ đã mở đường cho việc sử dụng virus làm phương tiện nghiên cứu di truyền học phân tử, trong lai tạo, tái tổ hợp gen, chế tạo những giống loài mới... và khai sinh cho thời đại "*công nghệ sinh học..." Năm 1969, Delbruck đã được tặng giải Nobel, cùng với A.Hershey ở Mỹ và S. Luria, cũng ở Mỹ.*

99 - THOMAS HUNT MORGAN (1866-1945)

a. Thân thế :

Morgan sinh ngày 25-9-1866 tại bang Kentucky (Mỹ). Năm 20 tuổi (1886) Morgan tốt nghiệp Đại học loại xuất sắc, và năm 24 tuổi (1890) ông đã nhận học vị Tiến sĩ khoa học.

Năm 25 tuổi (1891), Morgan được cử làm Giáo sư ở trường Đại học Tổng hợp bang Côlumbia ở Mỹ. Các công trình nghiên cứu của Morgan đã đem lại cho ông nhiều vinh quang ngay lúc sinh thời, như được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm Nga năm 1924 (lúc 58 tuổi); được bầu làm Chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Mỹ (từ năm 1927 đến năm 1931); được mời làm Viện sĩ danh dự Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ) từ năm 1932. Đặc biệt, Morgan đã được tặng giải thưởng Nobel về sinh lý học



Thomas H.Morgan

năm 1933, lúc ông 67 tuổi. Morgan mất tại Mỹ, năm 1945, thọ 79 tuổi.

b. Sự nghiệp :

Thoạt đầu, từ năm 1890, lúc mới 24 tuổi, Morgan chuyên nghiên cứu về phôi sinh học thực nghiệm. Mãi tới mười mấy năm sau, Morgan mới chuyển dần sự chú ý sang các vấn đề di truyền. Ông vốn là người chống các kết luận của Mendel được hồi sinh từ đầu thế kỷ XX. Lúc đầu, Morgan định làm một số thí nghiệm để bác bỏ các kết luận đó. Năm 1909, Morgan quyết định chọn ruồi dấm làm đối tượng vì ruồi dấm bé (chỉ dài 3 - 4mm), dễ nuôi, dễ xử lý, có vòng đời ngắn (10-14 ngày) lại sinh đẻ nhiều và nhanh (200-700 trứng mỗi lứa). Ruồi dấm chỉ có 4 cặp nhiễm sắc thể lớn, biến đổi ngoại hình phong phú và dễ thấy. Con cái bé hơn con đực, bụng tròn hơn, khi lai, không sợ nhầm lẫn bố, mẹ. Morgan chọn hai dòng thuần thân đen - cánh cụt và thân xám cánh dài, tiếp đó là ruồi dấm mắt đỏ và ruồi dấm mắt trắng dễ cho lai nhau. Công trình được công bố một năm sau, năm 1910, trong bài **Di truyền liên kết với giới tính ở ruồi dấm**. Kết quả thật bất ngờ : đáng lẽ phụ họa với một số nhà khoa học đương thời "*chôn vùi*" Mendel, thì Morgan đã "*cứu nguy*" cho ông tổ của ngành di truyền - Một nhược điểm lớn của Mendel là đã đưa ra những "*nhân tố di truyền*" mơ hồ và thần bí xem như giá vật chất của các tình trạng di truyền. Các nghiên cứu của Morgan đã xác nhận các "*nhân tố di truyền*" đó là có thật, nhìn được dưới kính hiển vi, dưới dạng những cấu trúc cụ thể gọi là gen, xếp hàng trên các đơn vị vật chất có số lượng xác định đối với mỗi loài sinh vật và gọi là nhiễm sắc thể.

Năm 1915, Morgan và những người cộng tác đã cho xuất bản cuốn *Cơ chế của di truyền học Mendel* để chứng minh sự đúng đắn về căn bản của các quy luật, mà Mendel đã phát hiện đúng vào nửa thế kỷ về trước trong tu viện ở Bruno. Morgan còn làm sáng tỏ cơ chế và quy luật các đột biến ngẫu nhiên và nhân tạo ở ruồi dấm, dưới tác động của các tác nhân "*tạo đột biến*", như nhiệt độ, phóng xạ và các hóa chất. Năm 1926, Morgan lại cho xuất bản tác phẩm **Học thuyết về gen** để trình bày rõ và sâu hơn nữa về cơ sở vật chất (nhiễm sắc thể và gen) của tính di truyền.

100 - MARIE CURIE SKLODOWSKA (1867-1934)

Nhà nữ bác học người Ba Lan quốc tịch Pháp Mari Quiri Sklodowska đã có một cuộc đời và sự nghiệp thật là kỳ diệu.

Bà sinh ra tại Warszawa vào thời mà nước Ba Lan còn nằm dưới ách thống trị của Nga hoàng, trong một gia đình trí thức. Bố tốt nghiệp Đại học ở Nga, về dạy học và làm hiệu phó một trường trung học, mẹ là hiệu trưởng một trường nữ học. Năm mười sáu tuổi tốt nghiệp trung học với huy chương vàng, sau do mẹ mất sớm và kinh tế gia đình khó khăn, Mari Sklodowska đã phải đi làm gia sư cho một gia đình điền chủ giàu có ở nông thôn. Tại đây, cô thiếu nữ xinh đẹp mười chín tuổi đã có mối tình đầu với chàng sinh viên đẹp trai con nhà chủ, nhưng bố mẹ chàng trai từ chối không cho con mình lấy một cô gia sư chẳng có của hồi môn và chàng trai đã thiếu nghị lực để bảo vệ hạnh phúc của mình.

Năm 1891, với số vốn ít ỏi dành dụm trong những năm làm gia sư, cùng sự giúp đỡ của người chị cả đã tốt nghiệp Bác sĩ y khoa ở Pháp, Mari sang Paris và vào học trường Đại học Sorbonne nổi tiếng. Cô sinh viên hai mươi bốn tuổi đã miệt mài học tập. Năm 1893, cô đã đỗ đầu với tấm bằng Cử nhân vật lý; năm 1894, cô đỗ thứ nhì bằng Cử nhân toán học. Do có năng khiếu ngoại ngữ hiếm

có, cô đã có thể nói thạo tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức. Cô quyết tâm chuẩn bị một luận văn Tiến sĩ vật lý, nhưng muốn vậy phải có chỗ để tiến hành thử nghiệm. Một nhà Bác học Ba Lan đi ngang qua Paris đã giới thiệu cô đến làm việc tại phòng thí nghiệm của trường vật lý và hóa học Paris mà trưởng phòng là Pie Quiri, một Giáo sư ba mươi lăm tuổi đã nổi tiếng về những phát minh về hiện tượng áp điện (piézoélectricité), về cái cân vô cùng nhạy bén mang tên "*Cân Quiri*", định luật về từ tính mang tên **"định luật Quiri"** - Nhà vật lý tài ba này là người có tâm hồn nghệ sĩ, thỉnh thoảng viết văn, làm thơ và đã nhất quyết khước từ huân chương mà người ta đề nghị tặng ông. Hai tấm lòng thiết tha yêu khoa học, hai tâm hồn đa cảm đã gặp nhau và ngày 26 Tháng 7 năm 1895, họ đã tổ chức lễ cưới. Hai năm sau, ngày 12 Tháng 9 năm 1897, một cô bé xinh đẹp ra đời mang tên Iren Quiri, và 37 năm sau đã trở thành một nhà Bác học được tặng giải Nobel về hóa học.

Lúc sinh con đầu lòng cũng là lúc mà Mari Quiri vừa đỗ đầu kỳ thi Thạc sĩ vật lý và chuẩn bị luận văn Tiến sĩ vật lý. Vấn đề quan trọng trước tiên là xác định hướng nghiên cứu. Hai năm trước, năm 1895, nhà vật lý người Pháp Hăngri Bècơren đã tìm ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani. Lẽ nào Urani lại là nguyên tố duy nhất phát ra tia phóng xạ? Hai vợ chồng Pie và Mari Quiri đi sâu vào phân tích quặng Pếchblăng, làm hàng nghìn thí nghiệm, hàng nghìn phép đo đạc và cuối cùng vào Tháng 7 năm 1898 đã phát hiện ra một nguyên tố phóng xạ mới có hoạt tính phóng xạ lớn gấp nhiều lần nguyên tố phóng xạ Urani mà ông bà đề nghị đặt tên là Pôlôni. Đó là nguyên tố mang tên quê hương Ba Lan - kỷ niệm về Tổ quốc yêu dấu của bà Mari Quiri. Năm tháng sau, hai ông bà lại công bố việc khám phá ra một chất phóng xạ mới nữa mạnh hơn Pôlôni rất nhiều lần, ông bà đề nghị đặt tên là Radi. Từ số tiền tiết kiệm ít ỏi, họ đã mua lại của Chính phủ Áo một tấn quặng Pếchblăng (với giá rẻ) và từ một tấn quặng ấy, sau bốn năm trời miệt mài trong một gian nhà kho cũ kỹ tồi tàn, năm 1902, họ đã tách ly ra được một phần mười gam Radi nguyên chất và tính được trọng lượng nguyên tử là 226. Công sức và tài năng của hai người đã được đền bù một cách xứng đáng. Năm 1903, Viện Hàn Lâm khoa học Thụy Điển tặng ông bà Pie và Mari Quiri giải thưởng Nobel về vật lý cùng với nhà Bác học người Pháp Hăngri Bècơren. Ngày 25 Tháng 6 năm 1903, trường Đại học Paris tặng bà Mari Quiri danh hiệu Tiến sĩ khoa học vật lý hạng xuất sắc.

Cuối năm 1904, cô gái thứ hai ra đời mang tên Evơ, sau này theo nghề viết văn và là tác giả cuốn sách **Nữ Bác học Mari Quiri** đã được dịch ra hai mươi lăm thứ tiếng và phát hành ở nhiều nước. Trong lúc hạnh phúc gia đình đang êm ấm thì một tai họa ập đến: ngày 19 Tháng 4 năm 1906, một ngày trời mưa tầm tã, Pie Quiri qua đời vì tai nạn do một chiếc xe ngựa chở nặng đã đè lên người khi ông qua đường đi đến Viện Hàn Lâm khoa học.

Sau đấy, với nghị lực phi thường, Mari Quiri đã vượt lên mọi đau khổ và thay chồng làm Giáo sư trường Đại học Sorbonne. Bà là người phụ nữ Pháp đầu tiên giảng dạy ở bậc Đại học. Người phụ nữ 39 tuổi vừa nuôi hai con nhỏ, vừa dạy Đại học, vừa nghiên cứu khoa học. Tới năm 1911, bà được tặng giải thưởng Nobel lần thứ hai. Chính phủ Pháp tặng bà huân chương Bắc đẩu Bội tinh, nhưng nhớ lại thái độ của chồng trước đây, bà đã từ chối không nhận.

Năm 1914, công việc xây cất **Viện Radiom** ở Paris hoàn thành và bà Mari Quiri được bổ nhiệm làm Giám đốc. Đây là cơ sở đầu tiên trên thế giới sử dụng chất phóng xạ radi để điều trị bệnh ung thư và **Viện Radiom** ở Paris đã mở đầu cho biết bao **Viện Radiom** khác ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Năm 1922, bà được bầu vào Viện Hàn Lâm Y học Pháp. Cũng năm ấy, Ủy ban quốc tế hợp tác trí thức của Hội quốc liên ở Geneve bầu bà làm Phó chủ tịch của tổ chức này. Phát biểu ý kiến trong buổi họp, bà đã nói: "*Tôi nghĩ rằng khoa học có một vẻ đẹp lớn lắm. Nhà Bác học trong phòng thí nghiệm không chỉ là một người có kỹ thuật - đó cũng là một đứa trẻ, đứng trước các hiện tượng thiên nhiên cũng xúc động như khi đọc một câu chuyện Thần tiên*".

Bà mất năm 1934, đúng vào năm mà con rể và con gái là Phơrêđêrich và Iren Giôliô Quiri được tặng giải thưởng Nobel về hóa học. Mặc dầu thời gian đã trôi đi hơn nửa thế kỷ, biết bao các phát minh khoa học vĩ đại đã ra đời, song nhân loại

sẽ mãi mãi không quên người phụ nữ đã góp phần mở đầu cho nền khoa học nguyên tử của thế kỷ XX.

101 - KARL LANDSTEINER (1868-1943)



Karl Landsteiner

a. Thân thế :

Landsteiner (Lanstainơ) sinh ngày 14-6-1868 tại Viên, Thủ đô nước Áo, trong một gia đình gốc Do Thái. Năm 23 tuổi (1891) anh tốt nghiệp khoa Y trường Đại học Tổng hợp Viên, và trở thành thầy thuốc kiêm nhà nghiên cứu.

Từ năm 1922, khi ông 54 tuổi, ông được mời làm Giáo sư tại Học viện Rốcphelơ. Landsteiner từ trần ngày 26 - 6 - 1943, thọ 75 tuổi.

b. Sự nghiệp :

Từ xa xưa, con người đã ý thức được giá trị của máu đối với sự sống. Ở cuối thế kỷ thứ XV, có Giáo hoàng Innôxan VIII (1432 - 1492) đã *uống* máu của 3 tử tù trẻ tuổi, để mong được cường tráng. Năm 1665, Wilkins, một trong những người đã sáng lập ra *Hội Hoàng gia Anh*, thử hút máu tĩnh mạch của chó, rồi truyền vào tĩnh mạch đùi của chồn. Ông nhận xét là đã không gây nên tai biến gì.

Ngày 15-6-1667, sau khi thí nghiệm nhiều lần trên nhiều loại động vật, J.B.Denys (Đơn ni) (1625-1704), đã truyền máu lấy từ động mạch cừu non vào tĩnh mạch một em trai 15 tuổi và cũng không gây tai biến. Sau đó, nhiều người đã làm theo và tỷ lệ chết tăng, nhưng thường được đổ lỗi tại bệnh quá nặng nên chết.

Tuy vậy, vào cuối thế kỷ thứ XIX, phần lớn các nước châu Âu đã ban hành các luật cấm truyền máu. Rõ ràng máu động vật khác máu người nên thường gây tử vong. Vì vậy nên năm 1818, một Bác sĩ sản khoa ở Anh là J.Blundell (Bơlunđel) đã thử truyền máu *người*, liên tiếp cho 20 bệnh nhân nặng. Để tránh đông máu, Blundell đã chế tạo dụng cụ để truyền thẳng máu từ động mạch người cho sang tĩnh mạch người nhận. Từ 1869, người ta đã biết hòa vào máu muối Natri phốt phát để chống đông (và từ 1914, hòa Natri xitrát). Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, truyền máu vẫn gây tử vong, do hồng cầu bị hủy hoại. Năm 1900, Landsteiner lần đầu tiên đã thử trộn riêng rẽ nhiều hồng cầu của nhiều người, lần lượt với huyết thanh của nhiều người khác nhau và đã đánh dấu những trường hợp máu bị **ngưng kết.** Phân tích kết quả thí nghiệm ông đi đến kết luận : *"Hồng cầu có những kháng nguyên khác nhau, huyết thanh cũng có những kháng thể khác nhau. Nếu một kháng nguyên gặp một kháng thể tương ứng, thì máu sẽ bị ngưng".* Trên cơ sở đó, ông đã chia máu người *thành 4 nhóm A, B, AB và O* (nghĩa là không có cả A lẫn B). Nếu tiếp cho *"người nhận" "máu của những "người cho" thích hợp theo sơ đồ các nhóm máu nói trên thì việc truyền máu sẽ thành công. Năm 1930, Landsteiner đã nhận được giải thưởng Nobel, lúc đó ông đã 62 tuổi.*

Năm 1940, Landsteiner đã cùng A.Wiener phát hiện thêm yếu tố RH khi thử truyền máu khỉ (Macacus rhesus) cho thỏ.

Ngày nay, những người kế tục sự nghiệp của Landsteiner đã phát hiện thêm rất nhiều nhóm máu chưa biết, như hệ *Lewis*; hệ MN; Hệ P hệ *Kell*, hệ *Di*, hệ *Do*, hệ *Duffy*, hệ *Kidd* v.v...

102 - ERNEST RUTHERFORD (1871-1937)

Ernest Rutherford sinh ngày 30-8-1871 tại Nelson (New Zealand), mất tại Cambridge (Anh) ngày 20-11-1937. Ông là

một trong những gương mặt nổi bật nhất của đầu thế kỷ này, tác giả của nhiều phát minh mới quan trọng, nhà Bác học đã đề xướng những quan niệm mới cơ bản trong vật lý học. Ông đã bảo vệ luận án Tiến sĩ vật lý tại New Zealand, sau đấy sang Anh làm công tác nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà vật lý người Anh nổi tiếng J.J. Thomson (1856-1940) người đã được tặng giải thưởng Nobel về vật lý năm 1906.

Những năm đầu thế kỷ XX là những năm mà ngành vật lý nguyên tử hiện đại vừa mới ra đời. Ở thế kỷ XIX người ta cho rằng nguyên tử là thành phần cuối cùng cấu tạo nên vật chất, kích thước chỉ có một phần trăm triệu centimet (10^{-8} cm) nhưng giống như những hòn bi đặc liên kết với nhau tạo nên các phân tử, tạo nên vật chất. Năm 1895 nhà Bác học người Đức Wilhelm Conraol Roentgen (1845-1923) phát minh ra tia X, năm 1896 nhà Bác học người Pháp Henri Becquerel (1852-1908) phát minh ra hiện tượng phóng xạ của uranium. Nếu nguyên tử đã là những hòn bi đặc thì các tia X, tia phóng xạ ở đâu mà ra? Hai phát minh mới mẻ này đã gây nên một cuộc khủng hoảng trong vật lý học và buộc người ta phải xét lại quan niệm về cấu tạo của vật chất.

Lúc đầu, dưới sự hướng dẫn của Thomson, Rutherford nghiên cứu về hiện tượng iôn hóa của chất khí, từ đấy ông đi đến việc giải thích hiện tượng phóng xạ là do các bức xạ iôn hóa phát ra từ nguyên tử. Các bức xạ này là các hạt eléctron tích điện âm (gọi là hạt bêta) và các hạt anpha tích điện dương. Ông đã làm thí nghiệm cho chùm hạt alpha bắn lên một lá vàng rất mỏng, đằng sau lá vàng đặt một tấm màn huỳnh quang. Nếu nguyên tử là hòn bi đặc thì trên màn huỳnh quang phải không có chấm sáng nhưng kết quả thí nghiệm cho thấy màn huỳnh quang đầy chấm sáng, chứng tỏ hạt alpha đã đi qua nguyên tử như qua chỗ chân không và đập lên màn huỳnh quang. Từ thí nghiệm ấy, ông đã đưa ra khái niệm cấu tạo hành tinh của nguyên tử. Ở giữa là hạt nhân, xung quanh có các eléctron tròn chạy quanh như hành tinh chạy quanh Mặt trời. Chính dựa trên thí nghiệm của Rutherford mà nhà Bác học Đan Mạch Niels Bohr (1885-1962) đã xây dựng nên lý thuyết hoàn chỉnh về cấu tạo hành tinh của nguyên tử



E. Rutherford

Người ta thường gọi Rutherford là *"người bắn phá nguyên tử"* (le bombardeur de l'atoure). Năm 1919, ông đã làm thí nghiệm sau : dùng một chùm hạt alpha do chất phóng xạ thiên nhiên radi phát ra cho đập lên hạt nhân của Nitơ, thấy phóng ra hạt prôton (tức là hạt nhân của Hyđrô) và hạt nhân Nitơ biến thành hạt nhân của một nguyên tử mới là Ôxi - Đây là phản ứng hạt nhân đầu tiên được thực hiện trong lịch sử khoa học :

Nitơ + hạt alpha Ôxi + Ôxi + prôton.

Như vậy, Rutherford đã làm được các việc kỳ diệu là biến đổi một chất này sang chất khác. Các nhà giả kim thuật thời Trung cổ ở châu Âu đã mơ ước biến kim loại ra vàng. Lý thuyết về phản ứng hạt nhân của Rutherford đã mở ra khả năng biến nguyên tố này thành nguyên tố khác, từ chì, đồng, sắt có thể qua bắn phá trở thành vàng... tất nhiên là với một hiệu suất rất thấp và không kinh tế. Với ý nghĩ ấy mà ông đã viết tác phẩm **Giả kim thuật mới**. Những tác phẩm nổi tiếng khác của ông là : **Hiện tượng phóng xạ** (1904), **Biến đổi phóng xạ** (1906), **Lịch sử các tia alpha trong các biến đổi hạt nhân** (1912) ; **Bức xạ phát ra từ các chất phóng xạ** (1930).

Vì các phát minh của ông, Ruthuford đã được nhận giải thưởng Nobel về hóa học năm 1908 và nhiều danh hiệu cao quý khác. Ông được phong tước hiệu Huân tước (Lord) và khi mất được đưa vào *Điện Westminster*, nơi an nghỉ của các vĩ nhân nước Anh.

Nhà nữ Bác học Mari Curie viết : *"Rutherford bằng những phát minh của mình đã có những cống hiến vô giá cho nhân loại"*. Niels Bohr viết: *"những phát minh của Rutherford đã đặt ông vào hàng những nhà Bác học lớn nhất của nhân loại"*. Fridéric Joliotcurie viết : *"Lord Rutherford đã thực hiện giấc mơ ngàn đời của các nhà giả kim thuật bằng cách biến đổi nguyên tố này thành nguyên tố khác. Lý thuyết phản ứng hạt nhân và biến đổi hạt nhân của ông đã mở đầu cho việc chinh phục nguồn năng lượng to lớn trong lòng hạt nhân nguyên tử sau này"*.

103 - ALBERT EINSTEIN (14-3-1879 - 19-4-1955)

Albert Einstein (Anbe Anhxtanh) sinh ngày 14 Tháng 3 năm 1879 tại thành phố Unmơ, ở nước Đức. Tổ tiên ông làm nghề thủ công và tiểu thương. Cha ông, Abraham Einstein, là một người yêu đời và hiền hậu và có một ít khả năng về toán học. Mẹ ông là một người phụ nữ có khiếu về âm nhạc.

Hồi nhỏ, cậu bé Einstein sống thầm lặng, lầm lì. Mãi đến khi 7 tuổi mới chỉ nói được những câu ngắn, ít nô đùa với trẻ cùng tuổi, thường thì hay đứng yên ở một góc nhà. Cậu bé lại có một cái gáy quá mất cân đối với toàn bộ thân thể... Thấy thế, cha mẹ ông không hiểu.

Khi đi học, Einstein rất thích môn toán, nhất là hình học phẳng Euclide. Môn toán này đã gây cho Einstein sự thích thú. Tính logic của nó đã thôi thúc Einstein khao khát đi tìm cái *Duy lý*. Về mặt sáng tạo, sau này Einstein đã xây dựng các lý thuyết chính của ông trên khuôn mẫu của hình học.

Ông say sưa đọc các điều bí ẩn của khoa học trong các sách báo phổ biến. Và một sự kiện đã định được hướng hoài bão của ông : đó là thí nghiệm của Michelson (Maikenxơn) về tốc độ ánh sáng... Trong lúc thời đại ông đang lúng túng trước những bí ẩn của bài toán ête: chất ête - môi trường truyền sóng điện từ như khí quyển truyền sóng âm - có lôi kéo hay không lôi kéo, hay chỉ lôi kéo một phần ánh sáng... thì ông đã có một quyết định, một quyết định lịch sử: *Không có chất ête nào cả, chất ête không tồn tại, mà ánh sáng truyền ngay trong chân không*!

Chính lý thuyết tương đối của ông được xây dựng trên cái ête không tồn tại đó, nghĩa là trong chân không, với hai đặc điểm: 1) *tốc độ ánh sáng là tốc độ vật lý lớn nhất. 2) tốc độ này cũng không phụ thuộc vào sự di chuyển của quan sát viên như trong cơ học Galilée* (đặc tính này gọi là nguyên lý tương đối).

Với các hiện tượng ánh sáng, Einstein đã xông xáo đi vào sáng tạo khoa học thông qua những bí ẩn... Hương vị của cái bí ẩn quyến rũ ông, và để vượt lên, ông đã hướng theo ánh sáng duy lý của hình học Euclide. **Lý thuyết tương đối hẹp** của ông ra đời. Nó có mặt lần đầu tiên trên tờ báo **An nan Phi Dích**, tập 17, xêri 4, năm 1905. Đó là một tiếng nổ dữ dội của khoa học về không gian và thời gian. Einstein đã phá vỡ các khái niệm tuyệt đối của không gian và thời gian của Newton. Không gian và thời gian không phải bất di bất dịch như trong quan điểm của nhà khoa học tiền bối đó, mà trái lại, có thể "co" lại tùy tình hình... Ông đã thay không gian, thời gian tuyệt đối bằng không gian, thời gian tương đối.

Ông viết *"Newton, anh hãy tha thứ cho tôi..."*.

Các đại diện của khoa học chính thống thời bây giờ đánh giá sự đảo lộn quan điểm về không gian, thời gian đó chỉ là một khoa học mù mờ, còn đáng nghi ngờ. Đa số các nhà khoa học đương thời đều phủ nhận công trình của ông. Tuy nhiên, Mac Plăngcơ, một nhà khoa học rất có uy tín, đã viết thư cho Einstein : "*Nếu* (chữ xiên do NHP) công trình của Ngài tỏ ra đúng đắn, thì đó là một sự báo trước của những trận địa khoa học mới mà chỉ có thế giới quan của Copernicus ngày xưa mới sánh nổi..." *Nhưng ngay Plăngcơ cũng phải nói "nếu"*!

Còn Einstein không dừng lại ở lý thuyết tương đối hẹp, vì lý thuyết này chỉ mới liên quan đến các hệ quy chiếu quán tính. Còn đối với các hệ quy chiếu phi quán tính thì sao? Bí ẩn của những hệ quy chiếu phi quán tính này lôi kéo ông, ông muốn khái quát công trình của mình sang loại hệ quy chiếu này. Và bây giờ thì cũng chính ánh sáng của hình học lại một lần nữa hướng ông lao thẳng tới một trong những pháo đài khủng khiếp nhất của vật lý học: trường hấp dẫn, với khái niệm bí ẩn nhất của nó là khái niệm khối lượng. Ông đi tìm loại hình học phi Euclide là hình học Rieman. Hình học này đã tạo cho ông

con đường nối liền hệ quy chiếu phi quán tính với trường hấp dẫn. Con đường này, ông gọi là nguyên lý tương đương.

Xuất hiện một khoa học mới năm 1910 : **Lý thuyết tương đối tổng quát**. Chúng tôi không đi sâu vào lý thuyết này với bao nhiêu rừng toán học quá sức rậm rạp của nó. Chỉ muốn nhấn mạnh một điều: Không gian và thời gian không những có thể co lại như trong lý thuyết tương đối hẹp, mà còn có thể cong đi do vật chất.

Thời bấy giờ, người ta bị ám ảnh bởi câu hỏi : - *Chân lý Vũ trụ liệu có thể bí hiểm đến thế không?* Vật chất liệu có thể làm cong không gian và thời gian hay không? Rồi năm 1917, hai đoàn khoa học - theo quyết định của Hội Hoàng gia Anh - bắt đầu tìm cách giành dựt cái bí ẩn đó của Vũ trụ đang nằm trên các trang giấy của Einstein, nhân kỳ Nhật thực năm ấy.

Ngày 29 Tháng 5, hai đoàn khoa học đó quan sát bầu Trời tại đảo Prinxipơ (Ghinê) và tại thành phố Xôbran (châu Phi), trong một khoảnh khắc ngắn ngủi độ 330 giây... để xem liệu tia sáng các vì sao khi đi ngang qua Mặt trời có bị lệch hay không; theo lý thuyết tương đối tổng quát của Einstein !

Kết quả là dương tính: góc tia sáng bị lệch đo được - lấy trung bình - bằng 1,79 giây. Còn con số trên bàn giấy Einstein - đã nằm yên chờ đợi từ 8 năm - là 1,75 giây!

Quả thực, vật chất vận động trong một không thời gian lồi lõm chính do nó tạo ra !

Einstein đánh điện về cho mẹ : "*Hôm nay nhiều tin tốt! Các đoàn nghiên cứu nước Anh quả thật đã chứng tỏ được sự lệch đường đi của ánh sáng khi đi qua gần Mặt trời*".

Ông Chủ tịch Hội Hoàng Gia Anh trịnh trọng tuyên bố : "*Đây không phải là một sự phát hiện một hòn đảo hẻo lánh, mà cả một lục địa tràn đầy tư tưởng mới. Đây là phát minh lớn nhất về thuyết hấp dẫn kể từ ngày Newton đề ra các nguyên tắc của ông*".

Tên tuổi và uy tín khoa học của Einstein đã bùng nổ một cách kinh hoàng trên toàn thế giới. Nhiều giai thoại đã xây dựng trên những tư tưởng rất khó hiểu của Einstein, xung quanh thiên tài của Einstein mà người bình thường khó quan niệm được. Và các giai thoại đó đã làm cho Einstein trở nên bất tử, nhưng cũng là cái mà ít ai biết đến về thực chất!

Thuyết tương đối tổng quát là thành tựu cao nhất về *Duy Lý Tất Định* trong suốt và thẩm mỹ trong sáng tạo khoa học của Einstein.

Mà chính do cái đẹp của sự trong suốt của *Duy Lý Tất Định* đó ngay trong con tim của Einstein, mà trong lịch sử khoa học đã xảy ra một cuộc tranh luận gay gắt và kéo dài giữa hai đỉnh cao nhất về khoa học đầu thế kỷ XX : giữa Einstein một bên, và bên kia là nhà sáng tạo ra một môn khoa học mới là **Cơ học lượng tử** : nhà khoa học Đan Mạch Niels Bohr.

Đây là một cuộc tranh luận giữa hai luồng tư tưởng khổng lồ đối nghịch nhau: Một đằng là cái *Duy Lý Tất Định* của các quy luật hấp dẫn trong không gian - thời gian vĩ mô lồi lõm của Vũ trụ bao la, còn đằng kia là cái *Bất Định* của các quy luật điện từ trong lòng vật chất vi mô với nguyên tử, hạt nhân. Trước cái *Bất Định* đó của Niels Bohr về chuyển động, về vị trí, năng lượng các hạt electron trong nguyên tử..., Einstein đã cho đây chỉ là một điều "huyền bí" và phản ứng : "*Chúa không chơi trò xúc xắc!*". Còn Bo thì trả lời "*Tôi cảm thấy* (tính Bất Định, NHP) *điều đó ngay trên da thịt của tôi!*".

Và vẫn đeo đuổi lý tưởng đẹp đẽ về hình học hóa Vật lý học, ngay cuối đời mình, Einstein mơ một công trình thống nhất được tất cả hai trường vật lý, là trường hấp dẫn và trường điện từ trong cùng một khuôn khổ là trường thống nhất. Nhưng Einstein chưa gặp một thời điểm lịch sử như ngày nay của chúng ta, với nhiều tư liệu thực nghiệm phong phú trong các máy gia tốc đủ loại, để có thể đạt được sự thành công trong giấc mơ thống nhất của mình : Đối với ông, đây là một bi kịch tư tưởng. Ông viết cho người bạn Miudam : "*Từ lâu, những sự dày vò của toán học đã kẹp tôi vào giữa một cái ê te tàn nhẫn và tôi không rút ra được, tôi không thể đi đâu được*!".

Ông được giải thưởng Nobel năm 1921. Nhưng Ủy ban Stockholm rất khó xử trí vì hai nhà khoa học Đức là Lêna và Xtac Khơ - đã được giải thưởng Nobel từ trước - đã phản đối... Trước đây họ tuyên bố công khai "*Chúng tôi cho rằng Viện (một Viện khoa học của Đức, NHP) chúng ta sẽ là một thành trì chống lại*

tinh thần Á Đông trong khoa học. Quốc trưởng Hitler chúng ta đã lên án tinh thần Á Đông đó trong chính trị và trong kinh tế học, mà Quốc trưởng gọi là chủ nghĩa Mác xít. Nhưng nhờ những âm mưu có tính chất buôn bán, Einstein đã đem được tinh thần Á Đông này (tức là lý thuyết tương đối, NHP) vào trong khoa học tự nhiên. Chúng ta cần hiểu rằng việc thừa kế một tinh thần như thế của tên Do Thái đối với người Đức chúng ta là một điều không xứng đáng".

Bấy giờ họ dọa sẽ trả lại giải thưởng Nobel cho Ủy ban Stockholm nếu Ủy ban này trao giải thưởng Nobel về lý thuyết "*Á Đông*" đó cho Einstein.

Cuối cùng, sau bao nhiêu tranh luận, để tránh nói đến "*tinh thần Á Đông*" đó, Ủy ban tuyên bố :

"*Giải thưởng Nobel được trao cho Einstein trên cơ sở ông đã phát minh được định luật về hiện tượng quang điện và trên cơ sở những công trình khoa học "khác"* (dấu "do NHP) *trong lĩnh vực lý thuyết*".

Nhưng nói về Einstein không có nghĩa là chỉ nói về mặt các sáng tạo khoa học của ông. Những đỉnh cao về trí tuệ thường đi đôi với những đỉnh cao về nhân cách. Hướng đến cái trong sáng trong khoa học, Einstein đồng thời cũng luôn hướng tới cái trong sáng trong tâm hồn. Einstein là người yêu chuộng chính nghĩa đến cao độ. Ông thấy trách nhiệm của mình trong xã hội và đã cương quyết đấu tranh không khoan nhượng với chủ nghĩa phát xít. Einstein là người khinh miệt đến cùng cực sự hung bạo, những tham vọng tầm thường... Con người Einstein là một sự nhất trí điển hình giữa cái trong sáng của tâm hồn và cái trong sáng của trí tuệ.

Và cũng chính vì như thế, nên cuộc đời Einstein là một ví dụ điển hình về những nghịch lý và mâu thuẫn chua chát.

Einstein tích cực đấu tranh với chủ nghĩa phát xít. Ông từ giã nước Đức, quê hương ông, sang Bỉ và nói: "*Tôi sẽ không bao giờ trở về lại nước Đức, chừng nào ở đấy còn chủ nghĩa phát xít:*". Đặt chân lên đất Bỉ, ông tuyên bố: "*Chừng nào mà tôi còn có khả năng, tôi chỉ ở trên một đất nước mà ở đấy tất cả các công dân đều được hưởng quyền tự do chính trị, hưởng được sự khoan dung và sự bình đẳng trước pháp luật, và ở đó có thái độ kính trọng đối với tất cả các niềm tin của mỗi công dân*".

Tưởng nhầm phát xít Đức có bom nguyên tử, ông tham gia vào việc chế tạo bom nguyên tử tại Mỹ để chống đỡ lại, và lại bị xem là "*người cha của bom nguyên tử*" giết người!

Năm 1930, trước sự suy sụp tinh thần của thanh niên, sự suy sụp của trình độ học tập của họ, ông viết: "*Khi tinh thần nghiên cứu khoa học suy sụp thì đời sống tinh thần cũng sụp đổ, như đặt trên cát, và với những sụp đổ đó, cũng sẽ tàn lụi những khả năng phục vụ cho những phát triển tương lai*". Năm 1933, ông lại viết tiếp: "*Dưới ánh sáng của các tia chớp của thời đại giông tố chúng ta, người ta có thể thấy người và vật một cách trần truồng. Mỗi nước và mỗi con người sẽ biểu lộ các điểm mạnh, các điểm yếu của mình, thậm chí cả những tham vọng. Các quy ước sẽ rụng như vỏ hạt khô*". Năm 1939, ông lại viết: "*Phải chăng trong vòng 10 năm qua thế giới đã biến đổi sâu sắc, hay chỉ vì rất đơn giản là tôi đã già hơn 10 tuổi và đôi mắt tôi đã nhìn tất cả dưới một bức tranh tối sầm hơn? Thay đổi bản chất của Plutonium còn dễ hơn thay đổi bản chất con người!*".

Thất vọng trước thời cuộc, và mặc dầu đang ốm nặng, ông vẫn nói, không mỏi mệt: "*Khi đến thời điểm quyết liệt nhất thì tiếng nói của tôi lại không còn có trọng lượng nữa. Nhưng tôi chờ một thời điểm nghiêm trọng và tôi sẽ gào lên với tất cả các sức lực của mình*".

Không may, thời điểm đó sẽ không bao giờ đến với ông nữa. Rạng ngày 19 Tháng 4 năm 1955, lúc 1 giờ 25, động mạch chủ của ông thủng vách và tim ông ngừng đập. Ông mất khi còn đang ngủ.

Trước linh cữu của ông, ông Ôtô Natan - một người bạn thân của ông - đã đọc mấy vần thơ của Goethe với đại ý :

... Tất cả, tất cả những gì do sức
mạnh của cảm hứng,
Anh đã tạo ra trong bóng tối trời đêm,
Anh không mang xuống nấm mồ,
Anh nhường cho mọi người sức nóng
tấm lòng anh.
Và tựa hồ như một sao Chổi
sáng ngời,
Bay vút đến chúng ta từ cả một
rừng sao,
Anh mang đến tia lửa lòng anh,
Với ánh hào quang nghìn năm
bất diệt..."

Cả thế giới luyến tiếc Einstein. Tại Băng Đung, Hội nghị đang bắt đầu làm

việc thì nghe tin Einstein mất. Thủ Tướng Nehru trên diễn đàn phát biểu : "*Tôi thương tiếc sâu sắc... Nhà Bác học vĩ đại nhất Einstein của thời đại chúng ta đã mất, một con người luôn luôn đi tìm chân lý và không bao giờ chịu nhân nhượng trước bất công và tội ác*".

Đã qua gần nửa thế kỷ, từ ngày Einstein mất. Khoa học, kỹ thuật thế giới đã đi khá xa... Nhưng khi nhìn lại những cống hiến vĩ đại của Einstein, con người mang lại cho nhân loại một bức tranh Vũ trụ mới, làm cơ sở cho những cải tạo lớn trong thế giới tự nhiên, khi nhìn lại con đường nghịch lý cay đắng của Einstein, nghịch lý giữa tài năng lòng nhân đạo và số phận... chúng ta sẽ phải ngạc nhiên trước một chiều sâu của một trí tuệ trong suốt đã bao trùm lên các thời đại đã qua, cũng như sẽ phải vô cùng xúc động trước những hơi thở hết sức nồng nàn của một quả tim luôn luôn nóng bỏng vì lòng nhân đạo.

Giáo sư
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG

104 - ALEXANDER FLEMING (1881-1955)

a. Thân thế :

Alexander Fleming sinh ở một vùng nông thôn xứ Scotland. Lúc còn nhỏ, học phổ thông, Fleming hàng ngày phải đi bộ tới 6 km để đến trường ở thị trấn Đác Ven. Năm 20 tuổi anh vào học ở khoa y trường Đại học Tổng hợp London và phải tự kiếm sống rất vất vả. Năm 27 tuổi, anh tốt nghiệp thuộc loại xuất sắc và được nhận vào làm trợ lý nghiên cứu cho Giáo sư Wright (Rai) từ 1861 đến 1947 để sản xuất vắc xin. Về sau anh chuyển đến làm việc ở bệnh viện Saint Mary. Năm 1928, lúc đã 47 tuổi Fleming tình cờ phát hiện khả năng ức chế và tiêu diệt vi khuẩn của loài nấm *Penicillinum notatum*. Từ đó, Fleming tập trung nghiên cứu hoạt tính và cách cải tiến khâu sản xuất chế phẩm của loại nấm ấy.

Ông mất năm 1955, trong vinh quang, ở tuổi 74.

b. Sự nghiệp :

Khả năng kìềm chế vi khuẩn của một số chất đã được biết đến từ lâu. Ngay từ năm 1876, John Tyndall (Tin đan) (1820-1893) ở Iếc lan đã phát hiện một số nấm của chi *Penicilin* có thể làm chết nhiều loại vi khuẩn. Một năm sau, năm 1877, Louis Pasteur (Lui Pastơ) và người cộng tác là Jube cũng phát hiện: có một số vi khuẩn có khả năng ức chế sự phát triển của cầu khuẩn gây bệnh than (bệnh nhiệt thán) ở một số nông súc (trâu, bò, ngựa, cừu, lợn). 17 năm sau, năm 1894, đến lượt nhà Bác học Nga Metchnikov phát hiện ra trực khuẩn trong mủ xanh ở các vết thương đã sưng tấy có thể ức chế vi khuẩn gây bệnh tả ở người. Song cả ba phát hiện trên đều bị lãng quên một cách nhanh chóng, do chưa đi thấy hết tầm quan trọng của hiện tượng đó đối với việc chữa chạy các bệnh truyền nhiễm. Năm 1922, trong lúc nghiên cứu cấy vi khuẩn lên các địa thạch, tình cờ Fleming bị hắt hơi, dịch nhầy từ mũi đã rơi xuống đĩa cấy vi khuẩn. Fleming vô tình đặt đĩa đó vào tủ sấy 3 ngày sau, ông nhận thấy khuẩn lạc không mọc được ở gần chỗ có dịch mũi. Về sau ông còn phát hiện thêm nước bọt, nước mắt cũng có tác dụng ức chế tương tự đối với vi khuẩn, vì cả ba chất trên đều chứa "*lizozim*", 6 năm sau, Fleming gặp lại hiện tượng ức chế sự phát triển của các lạc khuẩn tụ cầu vòng, nhưng lần này không phải do *lizozim*, mà do *một loài nấm tạp màu xanh lam nhạt*, nhiễm từ không khí. Fleming đã không bỏ qua **"trục trặc không quan trọng"** này trong công trình nghiên cứu cấy vi khuẩn của mình. Trái lại, ông đã tách loại nấm tạp đó ra nuôi cấy thuần khiết đần trên các ống thạch nghiêng. Nấm tạp tỏ ra có tác dụng ức chế đối với vô số vi khuẩn khác, trong đó có nhiều vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm, hiểm nghèo ở người, như liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, cầu khuẩn viêm não... Ông chuyển sang một hướng nghiên cứu nghiêm túc mới và quyết tâm tìm hiểu sâu hơn về loại nấm tạp đó. Tháng Hai - 1929, Fleming công bố kết qủa phát hiện về khả năng ức chế vi khuẩn của nấm Penicilin tại Câu lạc bộ y học London. Mọi người hoan nghênh, nhưng thờ ơ. Fleming tiếp tục cộng tác với hai người bạn là Ridley (Rítlây) và Craddock (Cra đốc) tạo những chế phẩm khô có hoạt tính mạnh gấp 50 lần gốc, nhưng vì không làm cho chúng kết tinh được, nên chỉ vài ngày là mất hoạt tính. Nỗi đau khi nhìn thấy anh trai chết ngay trong tay mình vì nhiễm trùng một vết thương tương đối nhẹ, càng thúc đẩy ông nghiên cứu tiếp nấm Penicilin. Lần này với Giáo

sư H.W Florey (Florây) (1898-1968) và nhà hóa học B.E.Chain (Sen)) (trẻ hơn Florey 8 tuổi, trẻ hơn Fleming 25 tuổi). Họ thu được một chất bột vàng nhạt, có hoạt tính ức chế vi khuẩn cao gấp nghìn lần so với dịch nuôi cấy ban đầu. Kết quả trên chuột được công bố ở tập san khoa học **Dao mổ** (Lancet) ngày 24 Tháng Tám - 1940, có tên của 3 tác giả Florey, Chain và Heatley (Hítlây) cũng ký. Đặc biệt, ngày 12-2-1941, lần đầu tiên, Fleming tiêm một dung dịch nấm đặc chế phẩm *Penicilin* cho một cảnh sát đang hấp hối vì nhiễm trùng máu do tụ cầu vàng. Sau 24 giờ, cơn sốt giảm hẳn. Rất tiếc là không còn đủ chế phẩm để tiêm tiếp, nên sau một tháng, người cảnh sát đã chết. Như vậy, là còn lại khâu cải tiến việc điều chế Penicilin. Tháng Sáu 1941, Florey và Heatley thay mặt nhóm 3 người sang NewYork cầu viện. Khi đã có nhiều chủng nấm *Penicilin* khác nhau trong tay, lại được nhà nấm học Mỹ Charles Thomp (Thom) giúp đỡ, họ đã chọn được chủng ưu việt nhất là *P. Chrysogenium*. Cho lên men chế phẩm trong môi trường chứa lactoza và nước chiết từ ngô, họ đã thu được một khối lượng lớn chế phẩm, có hoạt tính cao gấp triệu lần dịch lên men gốc của Fleming năm 1928. Chiến tranh thế giới lần thứ hai ngày càng ác liệt và lan rộng, thương binh cần penicilin ngày càng tăng, nên từ năm 1943, Anh và Mỹ đã sản xuất penicilin với quy mô công nghiệp, để chữa trị các bệnh truyền nhiễm trên toàn thế giới. Năm 1945, giải Nobel đã được trao tặng cho tập thể Fleming, Chain và Florey.

Đến năm 1993, con số chế phẩm chất kháng sinh tương tự như penicilin đã lên tới 6000 loại, trong đó có 67% điều chế từ xạ khuẩn; 13% từ nấm; 12 từ vi khuẩn, và 1% từ địa y. Trong nhóm xạ khuẩn, có 90% thuộc chi Streptomyces.

105 - NIELS BOHR (1885-1962)

Niels Bohr (Ninxơ Bo) sinh ngày 7 Tháng 10 năm 1885 tại Copenhagen Thủ đô Đan Mạch. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông vào học trường Đại học Copenhagen, nơi bố ông là Christian Bohr, làm Giáo sư sinh lý học và anh ông Harald Bohr là Giáo sư toán học. Đỗ Tiến sĩ khoa học năm 1909, ông đã tiến hành nghiên cứu khoa học tại Anh, lúc đầu ở Cavendish dưới sự hướng dẫn của nhà vật lý nổi tiếng J.J. Thomson được giải thưởng Nobel vật lý năm 1906, tiếp theo là tại Manchester, dưới sự hướng dẫn của E.Rutherford người được giải thưởng Nobel vật lý năm 1908.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, khoa học đã chứng minh được rằng vật chất cấu tạo bằng phân tử và một phân tử lại gồm nhiều nguyên tử. Ví thể như phân tử muối (Natri clorua) gồm có hai nguyên tử là Natri và Clo, nguyên tử được xem là thành phần nhỏ cuối cùng không thể chia cắt được nữa đã cấu tạo nên vật chất. Nhà vật lý J.J.Thomson đã đề xướng ra một mô hình cấu tạo của nguyên tử gọi là *"mẫu nguyên tử Thomson"*. Theo mô hình này thì nguyên tử là những quả cầu nhỏ đặc đường kính khoảng một phần trăm triệu centimét (10^{-8}cm). Vật chất trong nguyên tử mang điện dương và được phân bổ đều trong nguyên tử còn các electron mang điện âm cũng phân bổ đều và lơ lửng trong nguyên tử.

Năm 1895, Henri Becquerel phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của Uranium, ông bà Pierre và Marie Curie tìm ra các chất phóng xạ Polonium và Radium. Các chất Uranium, Polonium, Radium phát ra phóng xạ thiên nhiên bức xạ alpha, bêta, gamma. Nếu như nguyên tử là một hòn bi đặc thì những tia phóng xạ ấy ở đâu mà ra? Mẫu nguyên tử Thomson đã không giải thích được hiện tượng phóng xạ.

Năm 1911, E.Rutherford làm thí nghiệm dùng chùm hạt alpha bắn lên một lá vàng dát mỏng, sau lá vàng để một màn huỳnh quang. Ông phát hiện rằng lá vàng không ngăn chặn các hạt alpha tác động lên màn huỳnh quang, các hạt này đi qua lá vàng như đi qua chỗ trống, chứng tỏ nguyên tử không phải là những hòn bi đặc, mà rất rỗng.

Dựa trên thí nghiệm tán xạ hạt alpha của Rutherford và những quan sát thực nghiệm khác, N.Bohr đã đề ra một mô hình mới của nguyên tử mang tên *"mẫu nguyên tử Bohr"*. Theo mô hình này, nguyên tử gồm có một hạt nhân tích điện dương kích thước chỉ bằng một phần mười vạn lần nguyên tử nhưng chứa đựng hầu hết khối lượng của nguyên tử, xung quanh có các electron tích điện âm chạy trên những quỹ đạo nhất định giống như các hành tinh chạy quanh Mặt trời. Vì vậy mà người ta còn gọi *"mẫu nguyên tử Bohr"* là *"mẫu hành tinh nguyên tử"*.

Để xây dựng mô hình này, N.Bohr đã phải đề xuất ra các tiên đề sau :

1 - Electron trong nguyên tử chỉ có thể ở trong một số qũy đạo dừng xác định và ổn định, khi nằm trên các qũy đạo này electron không bức xạ.

2 - Electron chỉ bức xạ khi chuyển từ qũy đạo dừng này sang qũy đạo dừng khác.

3 - Trong tất cả những qũy đạo khả dĩ của electron quanh hạt nhân, chỉ tồn tại những qũy đạo nào mà mô men động lượng M của electron bằng một số nguyên lần hằng số Planck h chia cho 2π.

Mẫu nguyên tử N.Bohr ra đời từ năm 1913 đến nay đã hơn 80 năm vẫn được xem là đúng đắn và làm cơ sở cho sự giải thích mọi hiện tượng trong thế giới vi mô. Phát minh lớn này đã đưa N.Bohr lên vị trí một trong những nhà vật lý lớn nhất của thế kỷ này và một trong những người đi tiên phong mở đường cho ngành vật lý hạt nhân hiện đại. Năm 1922, ông được tặng giải thưởng Nobel về vật lý.

Từ năm 1916, ông được phong là Giáo sư vật lý lý thuyết trường Đại học Copenhagen và từ năm 1920 là Viện trưởng Viện Vật lý lý thuyết Copenhagen. Năm 1943, sau khi Hitler xâm chiếm Đan Mạch ông đã mạo hiểm trốn sang Mỹ. Tại Mỹ, ông làm cố vấn cho chính phủ Mỹ về các vấn đề có liên quan đến hạt nhân. Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc, ông đã về Đan Mạch sáng lập ra "*trường phái vật lý lý thuyết Copenhagen*" và đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của vật lý học. Ông mất tại Copenhagen ngày 18-11-1962.

53 năm sau khi N.Bohr được giải thưởng Nobel vì đã phát minh mô hình cấu tạo của nguyên tử, năm 1975 con trai ông là A.Bohr đã được tặng giải thưởng Nobel về vật lý vì đã phát minh ra mô hình cấu tạo của hạt nhân nguyên tử. Đây là một trong hai trường hợp mà cả hai cha con đều được giải thưởng Nobel về vật lý (trường hợp đầu tiên là J.J.Thomson người Anh và con là G.P.Thomson đều được giải thưởng Nobel về vật lý năm 1906 và năm 1937).

106 - GIORGY HEVESY (1885-1966)

Hevesy sinh ngày 1-8-1885 tại Budapest, là con thứ năm trong tám người con một gia đình viên chức nhỏ. Sau khi tốt nghiệp Đại học Budapest, ông có điều kiện đi ra nước ngoài đến làm việc tại các trung tâm khoa học nổi tiếng ở châu Âu (trường Đại học Berlin, Freiburg, trường Đại học Zurich - tại đây ông đã gặp A.Einstein) trường bách khoa Karlruhr - làm việc với F. Haber, và trường Đại học Manchester, với E.Rutherford).

Trong hai năm làm việc tại Manchester 1918 - 1919 dưới sự hướng dẫn của E. Rutherford, Hevesy đã trở thành chuyên gia hàng đầu về phóng xạ. Từ năm 1913, tại Viện Radi ở Wien, ông đã đề xuất phương pháp dùng nguyên tử đánh dấu trong nghiên cứu khoa học, y học và sinh học.

Năm 1918 - 1920, Hevesy giảng dạy hóa lý ở trường Đại học Budapest, 1920-1926 làm việc tại Viện Vật lý lý thuyết Copenhagen mà Giám đốc là N.Bohr. Tại đây, ông đã phát minh (cùng với D.Coiter Hà Lan) ra nguyên tố 72 và gọi theo tên Latinh của Copenhagen là Hafnium.

Năm 1926 - 1934, Hevesy là Giáo sư hóa hữu cơ của trường Đại học Freiburg và sau đó là hiệu trưởng trường này.

Năm 1926, ông nghiên cứu các nguyên tố phổ biến trên Trái đất và trong Vũ trụ. Năm 1927, ông hệ thống hóa các nguyên tố hiếm của đất. Năm 1932, ông tìm ra phương pháp pha loãng đồng vị và dùng để xác định hàm lượng chì trong quặng. Với sự phát hiện ra Photpho 32 ông dùng nó để xác định sự trao đổi chất trong xương, máu và khối u ác tính.

Năm 1934, trở về Đan Mạch ông làm việc ở đây đến năm 1943 sau đó, sang Thụy Điển, giảng dạy hóa hữu cơ tại trường Đại học Stockholm. Năm này, ông được trao giải Nobel về các công trình dùng đồng vị làm chất chỉ thị để nghiên cứu các quá trình hóa học.

Hevesy là hội viên và Viện sĩ nhiều tổ chức khoa học và Viện Hàn Lâm khoa học thế giới. Ông mất ngày 5-7-1966.

(22; 24; 35; 39; 40; 49; 52; 55; 68; 69; 90; 106)
ĐẶNG MỘNG LÂN

107 - SRINISAVA RAMANUJAN (1887-1920)

Năm 1987, các nhà toán học trên thế giới kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của

nhà toán học Ấn Độ thiên tài Srinisava Ramanujan. Ramanujan sinh ngày 22-12-1887 tại Erode gần Khumbakonam một thành phố nhỏ của bang Madras, trong một gia đình viên chức nghèo. Cắp sách tới trường năm lên 7 tuổi, năng khiếu đặc biệt xuất hiện từ năm lên 10. Khi 12-13 tuổi người ta đã thấy tính cách khác thường ở cậu học sinh Ramanujan. Người ta truyền lại rằng khi mới bắt đầu học lượng giác anh đã tự tìm ra công thức về hàm lượng giác cosin và sin, về sau mới biết rằng đó là những công thức mà người ta đã tìm ra từ lâu. Cho tới năm 16 tuổi anh vẫn chưa được đọc một cuốn sách toán cao cấp nào. Một hôm, có người bạn của anh mượn hộ anh cuốn sách : **Tóm lược các kết quả sơ đẳng về toán học lý thuyết và ứng dụng** của Carr G.S ở *Thư viện trường Đại học quốc gia Kumbakonam*. Cuốn sách này trình bày vắn tắt mấy vấn đề về đại số; lượng giác; phép tính vi phân, tích phân hình học giải tích; trong đó phần được trình bày tốt hơn cả là phần về phép tính tích phân. Có thể nói đây là một cuốn sách không có gì đặc biệt. Song nó trở nên đặc biệt là vì nó đã thổi bùng lên sức mạnh của thiên tài toán học Ramanujan. Từ những trang sách bình thường này Ramanujan đã khởi đầu sự nghiệp toán học vẻ vang của mình. Ramanujan đã tự chứng minh những công thức đã nêu ra trong sách đồng thời đề xuất các công thức mới. Có điều kỳ lạ là mỗi lần thức dậy anh thường ngồi viết lại và kiểm tra rất nhanh các công thức đã đến với anh trong giấc ngủ. Nhưng không phải lúc nào anh cũng đưa ra được một chứng minh chặt chẽ. Chính Ramanujan đã nói rằng Thánh Namakhal đã khuyến khích anh trong những giấc mơ (!).

Tháng 12 -1903, anh thi vào trường Đại học Madras. Tháng 1 năm 1904, anh được theo học năm thứ nhất, ban Nghệ thuật Đại học quốc gia Kumbakonam và được nhận học bổng Subrahmayam dành cho những học sinh có khả năng về tiếng Anh và toán học. Mặc dù vậy, do anh bị lôi cuốn đắm sâu vào nghiên cứu toán học và không để ý đến những gì đang xảy ra quanh mình thuộc tất cả các tiết học khác nên anh không được lên năm thứ hai và mất học bổng. Phần do thất vọng, phần do bạn bè khuyên nhủ, Ramanujan bỏ xuống phía Nam, về vùng Telugu ở một thời gian. Do thời gian vắng mặt ở Kumbakonam này, kỳ thi kết thúc khóa học năm 1905, anh lại không được toại nguyện. Năm 1906, Ramanujan vào học trường Đại học Pachaiyappa ở Madras nhưng bị ốm và phải quay về Kumbakonam trả thi hết năm thứ nhất vào Tháng 12-1907, như một thí sinh tự do và anh lại thất bại. Trở về nhà, anh tiếp tục nghiên cứu toán học. Năm 1909, anh lập gia đình, năm 1910, nhờ có một số bạn bè giúp đỡ anh kiếm được việc làm ở cảng Madras với đồng lương 30rubi/năm, những tháng năm gian khổ từ tuổi 18 đến tuổi 25 không đủ sức làm mai một tài năng và tiêu tan hoài bão của thiên tài toán học Ramanujan. Năm 1911 anh công bố những kết quả nghiên cứu toán học của mình và chỉ sau một năm người ta đã thấy rõ tài năng của anh. Nhờ có sự can thiệp của các ngài có thế lực là Francis Spring và Gilbert Walker anh được tặng một học bổng 60rubi/năm để anh tiếp tục học tập và nghiên cứu toán học. Đầu năm 1913, anh bắt đầu liên hệ với các nhà toán học Anh, chủ yếu là Giáo sư G. Hardy, Giáo sư trường Đại học Trinity ở Cambridge. Chính nhờ sự giúp đỡ của Giáo sư Hardy và Giáo sư Neville anh được mời sang làm việc tại trường Đại học Trinity. Đầu năm 1918, anh được nhận làm hội viên Hội Hoàng gia Anh, đến cuối năm đó anh được nhận làm hội viên Hội khoa học Đại học Trinity. Cambridge. Làm việc tại đây được 3 năm thì anh mắc bệnh và qua đời (1920).

Tuổi đời của thiên tài toán học Ramanujan dừng ở con số 33 nhưng anh đã để lại nhiều kết quả toán học có giá trị. Người ta chia cuộc đời nghiên cứu toán học của Ramanujan làm hai giai đoạn. Giai đoạn ở Ấn Độ, và giai đoạn ở Anh.

Trong thời gian ở Ấn Độ. Ramanujan đã để lại rất nhiều sách vở ghi chép những kết quả nghiên cứu của mình và do hoàn toàn độc lập với thế giới khoa học bên ngoài, phần lớn các phát minh này là lặp lại những điều đã được tìm ra từ trước. Những nghiên cứu của anh chủ yếu tập trung quanh các công thức, các hàm số, các chuỗi phân kỳ, v.v... Trong những thư từ của Ramanujan gửi cho Hardy có khoảng 120 định lý phần lớn dưới dạng các đồng nhất thức, hình thức, ví dụ như $1-5.\ 1/2^3 + 9.(1.3/2.4)^3 - 13.(1.3.5/2.4.6)^3 + \dots = 2/\pi$.

Mỗi bức thư đều có khoảng hàng tá những công thức như vậy và chứng minh chúng thì cực khó (!). Về những bức thư và công thức của Ramanujan sau này

Hardy đã có lần nói lại: *"Tôi muốn bạn hình dung phản ứng của một nhà toán học chuyên nghiệp khi nhận được bức thư như thế của một viên chức Hindu không quen biết !"*.

Những công trình quan trọng nhất của Ramanujan đã được tiến hành trong thời gian ở nước Anh. Trong thời gian này hầu như ngày nào Ramanujan cũng gặp Hardy để cùng mạn đàm trao đổi và làm việc. Được làm việc dưới sự dìu dắt của Hardy, một nhà toán học chuyên nghiệp tại một trung tâm khoa học lớn của nước Anh, tới lúc này Ramanujan mới bắt đầu có khái niệm thế nào là một phép chứng minh (!) và rồi những công trình về sau của Ramanujan đã được viết lên như những công trình của những nhà toán học thực thụ. Tài năng tuyệt vời của Ramanujan đã nẩy nở và vươn lên trên mảnh đất của các công thức, có thể nói rằng Ramanujan đã sống trong *"thế giới các công thức"*. Khó có thể thấy một lĩnh vực các công thức toán học nào mà không có công sức của anh vun đắp, không có những công thức mới do anh tìm ra. Vẻ đẹp các công thức của anh thuộc loại có thể nói không ngoa là *"có một không hai"*. Cho tới ngày nay, người ta vẫn không hiểu nổi làm sao anh lại có thể phát minh ra những công thức kỳ diệu đến thế!. Thuở sinh thời Ramanujan thường nói rằng các con số đối với anh rất gần gũi. Phải chăng bằng đôi cánh của tư duy bằng số siêu phàm anh đã bay tới những chân trời mới của tư duy bằng công thức?

Ramanujan vĩnh biệt thế giới của chúng ta vào năm thứ 20 của thế kỷ này nhưng cho tới nay việc tìm hiểu khai thác và chứng minh các công thức của Ramanujan vẫn còn được tiếp tục. Đặc biệt nhờ công trình chứng minh dự đoán nổi tiếng của I.Weil mà gần đây P.Deligne đã chứng minh được một dự đoán nổi tiếng của Ramanujan.

TH- TT - số 3 - 1989

108 - ALEXANDER OPARINE (1894 - 1980)

Ông thường nghĩ về khả năng phát triển sự sống xảy ra trong Vũ trụ, kể cả bản thể sống có lý trí ! Là tác giả của học thuyết nguồn gốc sự sống trên Trái đất, ông tin rằng: *"Trong Vũ trụ vô tận có thể tồn tại những hành tinh giống như ngôi sao của chúng ta! Chúng tạo ra carbon và tất cả những yếu tố cần thiết cho sự sống xuất hiện. Và quá trình tiến hóa dẫn đến nảy sinh sự sống trên Trái đất có thể diễn ra ở những nơi khác nhau trong Vũ trụ"*.

Viện sĩ A. Oparine luôn chú ý theo dõi các kết quả thám hiểm Mặt trăng, Sao Kim, Sao Hỏa... và kiên trì chờ đợi những tin tức từ các nhà Vũ trụ học về vấn đề tiến hóa các liên kết carbon xuất hiện vào thời kỳ nào.

Hơn 60 năm, A.Oparine giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Moskva. Có lần trả lời câu hỏi về con đường khoa học đã trải qua của mình, ông nói: *"Kết quả chủ yếu của đời tôi, đó là dạy học. Sinh viên và học trò có đến hàng trăm, và ở họ, tất cả đều hướng về phía trước"*. Trong số những học trò của ông không ít người là Viện sĩ Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ).

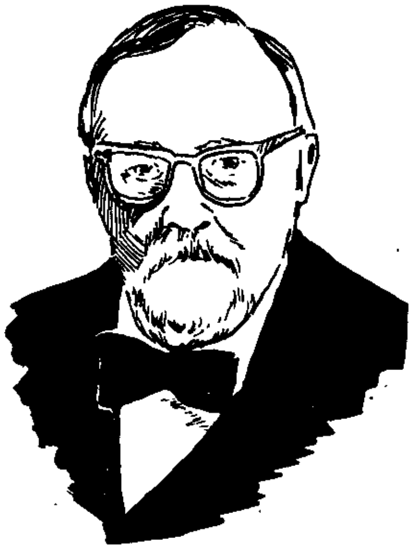
Ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Bác học thế giới về nghiên cứu nguồn gốc sự sống và là thành viên của nhiều viện Hàn Lâm nước ngoài.

Ông còn là người bảo vệ hòa bình đầy nhiệt huyết. Sinh thời là Phó chủ tịch liên đoàn các nhà hoạt động khoa học thế giới. Oparine đã kêu gọi các nhà khoa học đấu tranh cho những kết quả nghiên cứu của họ không để bị lợi dụng vào những mục đích nguy hại và thù địch với loài người.

Người kế tục Darwin học trò của K.A. Timiriazev

A.Oparine sinh ngày 2-3-1894 tại thành phố Ugơlich trên bờ sông Volga.

Sớm có lòng ham thích khoa học tự nhiên, ông đã tự tìm tòi nghiên cứu thực vật học, tự làm những thí nghiệm về sinh lý thực vật. Cuốn sách **Đời sống thực vật** của Timiriazev trong đó tác giả kể về vai trò của ánh sáng Mặt trời và chất clorophin trong sự hình thành các chất hữu cơ thực vật do ông phát minh ra đã gây cho A.Oparine ấn tượng đặc biệt sâu sắc. Sớm hơn nữa, khi còn là học sinh trung học, được nghe những bài giảng trong **Viện bảo tàng kỹ thuật tổng hợp.** A.Oparine hứng thú với những công trình của Timiriazev và chủ nghĩa Darwin. Học xong trung học. A.Oparine đã là một nhà sinh vật học trưởng thành và người kế tục đầy tin tưởng của học thuyết tiến hóa Darwin . Vì thế, ông không hề do dự bước vào trường Đại học Tổng hợp Moskva và hướng về khoa học



A. Oparine

tự nhiên với chuyên ngành sinh lý thực vật học.

Vào năm 1917, xuất hiện công trình khoa học đầu tiên của ông. Cùng năm đó, khi tốt nghiệp Đại học Tổng hợp, ông được giữ lại khoa để chuẩn bị nhận danh hiệu học hàm Giáo sư. Các biến cố mãnh liệt của Cách mạng Tháng Mười đã làm biến đổi sâu sắc đất nước. A.Oparine tham gia hoạt động cách mạng trong việc xây dựng công đoàn công nhân công nghiệp hóa học và đã trở thành ủy viên ban chấp hành công đoàn. Sau đó lãnh đạo bộ phận hóa học của cơ quan nông nghiệp trung ương, nghiên cứu về quốc hữu hóa và chấn chỉnh lại nền công nghiệp hóa học, ông đã đi rất nhiều nơi trên đất nước.

Từ sinh hóa thực vật đến nghiên cứu quá trình xuất hiện sự sống trên Trái đất.

Hoạt động khoa học của A.Oparine đã cống hiến hàng loạt công trình khoa học, trong đó có công trình về nguồn gốc sự sống trên Trái đất. Khảo cứu của nhà Bác học đã đặt nền móng cho các khoa học về enzim, về hóa học thực vật, so sánh và sinh hóa tiến hóa.

Sự nghiên cứu các enzim có ý nghĩa thực tiễn to lớn: chúng hỗ trợ không ít cho việc giải quyết những vấn đề lương thực, thực phẩm. Chế độ bảo quản lâu dài củ cải đường do A.Oparine lập ra giúp cho việc khoanh vùng các nhà máy đường theo chu kỳ năm.

Vào năm 1935, cùng với Viện sĩ Bach, A. Oparine tổ chức viện sinh hóa đầu tiên trong Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô. Ông đã lãnh đạo Viện hoạt động cho đến cuối đời mình, đầu tiên với chức vụ Thư ký Viện trưởng, từ năm 1946 giữ chức Viện trưởng.

Vào những năm 20, vấn đề nguồn gốc sự sống trên Trái đất càng lôi cuốn nhà Bác học. Ông là người đầu tiên hướng về vấn đề vĩ đại nhất đó của khoa học tự nhiên, không chỉ như một nhà Bác học duy vật mà còn là một nhà sinh hóa học.

Sống là gì ? Sự sống đã xuất hiện như thế nào và bản chất nó ra sao ? Cần nói rằng những câu hỏi này không những đã từng gây chấn động hàng ngàn năm mà còn tiếp tục thách thức cả loài người. Để trả lời chúng, các nhà duy vật và duy tâm đấu tranh với nhau gay gắt. Phái duy tâm giải thích sự sống xuất hiện như kết quả hoạt động của linh hồn tối cao, đó là Thượng đế. Trái lại, các nhà duy vật coi sự sống là hiện tượng tự nhiên có ngay trong vật chất. Darwin xây dựng thuyết tiến hóa đã chỉ ra từ sinh vật sơ đẳng xuất hiện những sinh vật có tổ chức phức tạp và phức tạp hơn như thế nào. Song, ông chưa có khả năng trả lời được câu hỏi: "*Các cơ thể sống đầu tiên xuất hiện ra sao?*", và điều đó cũng hoàn toàn phù hợp với trình độ phát triển của khoa học tự nhiên đương thời. Thí nghiệm của Pasteur đã khẳng định: ngay những sinh vật nguyên thủy nhất cũng không xuất hiện một cách trực tiếp từ các chất vô cơ. Vấn đề đã hoàn toàn bế tắc và đầu thế kỷ XX, nhiều nhà Bác học tuyên bố là không thể giải quyết được. Trong hoàn cảnh đó, A.Oparine đã nêu lên giả thuyết nguồn gốc sự sống, thực chất là khám phá ra xu thướng tiến hóa hóa học của Vũ trụ và đặt nền tảng cho quy luật sự sống xuất hiện là kết qủa của tiến hóa và chọn lọc tự nhiên.

Lần đầu tiên, A.Oparine nêu lên tư tưởng đó trong bài báo đăng trên tạp chí **Thực vật Nga** năm 1922, sau đó ông trình bày *đầy đủ hơn trong cuốn sách* **Nguồn gốc sự sống**, năm 1924. Các công trình đó thuộc vào biến cố vĩ đại của khoa học tự nhiên thế kỷ XX.

Thuyết A. Oparine đặt nền móng cho hầu hết các quan điểm hiện đại về nguồn gốc sự sống. Tất cả thời gian còn lại, ông làm việc không biết mệt mỏi, sử dụng mọi thành quả hiện đại nhất của khoa

học để phát triển học thuyết của mình. Năm 1974, với các công trình về nguồn gốc sự sống, A.Oparine được tặng giải thưởng Lénine.

Nguồn gốc sự sống

Sự sống đã xuất hiện và có thể xuất hiện như thế nào trên Trái đất. Học thuyết A. Oparine dựng lên bức tranh cụ thể về một quá trình xuất hiện sự sống từ những dạng sống nguyên thủy nhất. Theo A. Oparine, giai đoạn đầu liên quan tới các phản ứng nhiệt hạch trong lòng các vì sao. Trong plasma nóng chảy của các thiên thể diễn ra sự tổng hợp các hạt nhân nguyên tử. Cần lưu ý là sự phân bố vật chất tại những vùng có khả năng xuất hiện sự sống cao hơn một cách đáng kể so với những vùng còn lại của Vũ trụ.

Sau đó, trong bầu khí quyển loãng của các vì sao, từ những nguyên tử đơn giản nhất của các nguyên tố Carbon , Hydro, Oxi, Nitro, Phospho... xuất hiện những chất hữu cơ đơn giản rồi phức tạp dần. Dưới tác dụng của ánh sáng và các tia Vũ trụ, quá trình đó diễn ra từ các đám mây khí rồi khí quyển và trong nước của các hành tinh. Như vậy, Trái đất cũng như các hành tinh khác của hệ Mặt trời trong quá trình hình thành đã nhận được một món quà vô cùng giá trị từ Vũ trụ, đó là một khối lượng khổng lồ các chất hữu cơ.

Dưới tác động của các điện tích, giông tố, các hoạt động núi lửa, các chùm tia tử ngoại... các chất hữu cơ phức tạp hơn được hình thành để rồi kết tủa vào đại dương, tạo nên một dung dịch mà A. Oparine gọi là *"Nước xúp đầu tiên"*. Trong số đó có những hợp chất polime rất phức tạp giống như các Axit nuleic về các chất Protit, những phân tử của chúng đặc trưng bởi chuỗi gốc - Axit amin và Nucleotit, chúng cùng nhau tạo nên nền tảng các dạng sống.

Đó là đại thể mô hình dẫn đến xuất hiện sự sống. Ngày nay, điều đó đã được nhiều người xác nhận. Những nghiên cứu riêng rẽ được tiến hành với quặng thiên thạch và sau này với các địa tầng Mặt trăng cùng những khảo cứu phóng xạ Vũ trụ từ các đám mây khí đã khẳng định khả năng hình thành các phân tử hữu cơ và các phân tử hữu cơ sinh vật đầu tiên trong Vũ trụ. Các quan niệm chính về tiến hóa hóa học trên bước đường dẫn đến xuất hiện sự sống đã được khẳng định bởi hàng loạt các công trình thực nghiệm ở Liên Xô, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha và nhiều nước khác.

Sự sống từ không sống

Như vậy, trong *"nước xúp đầu tiên"* trên cơ sở Carbon Hydro đã xuất hiện những hỗn hợp gần giống thành phần Protein và những hợp chất hữu cơ khác - những sản phẩm tạo nên các tế bào sống. Song tất cả còn chưa có khả năng trao đổi chất, nghĩa là chưa có một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của sự sống.

Từ lâu, trong các phòng thí nghiệm khác nhau trên thế giới, người ta đã quan sát thấy rằng: nếu trộn lẫn dung dịch protein với dung dịch một chất polime khác, chẳng hạn Axilucleic thì các phân tử của các chất đó bắt đầu liên kết với nhau tạo thành một đám phân tử rồi dần dần hình thành các giọt Coaxevat, có thể nhìn thấy dưới kính hiển vi. Các giọt đó có khả năng chọn lọc từ dung dịch của chúng những chất khác nhau. Chúng bắt đầu lớn lên và tăng dần kích thước đến một giới hạn nhất định thì mỗi giọt phân thành những giọt con. Các giọt con lại lớn lên. Quá trình được lặp lại như trước. Trong quá trình đó vừa có sự xây dựng vừa có sự phân rã.

Các dạng không thích hợp sẽ bị phân rã và tách khỏi quá trình tiến hóa, sự chọn lọc đầu tiên bắt đầu có tác dụng, dẫn đến phức tạp hóa dần dần tổ chức của chúng. Như vậy, Protein đầu tiên xuất hiện rồi sau đó là những chất sống đơn giản nhất. Tuân theo chọn lọc tự nhiên, chúng trở nên thích nghi hơn với điều kiện thay đổi để tồn tại.

Lúc đầu, thức ăn của chúng chỉ là những chất Carbon, Hydro. Thức ăn này ngày càng ít đi và các cơ thể sống buộc phải hoặc là chết, hoặc là tự tạo nên khả năng xây dựng những chất hữu cơ từ những chất vô cơ - khí Carbonic và nước.

Một số đã xuất hiện khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng Mặt trời để tổng hợp các chất hữu cơ từ Carbonic và nước. Như vậy, thực vật đơn giản nhất đã xuất hiện, đó là tảo xanh (những di tích của chúng được tìm thấy trong các trầm tích nguyên thủy). Với sự ra đời của thực vật, do kết quả quang hợp, trong khí quyển Trái đất đã hình thành Ôxy, và cùng với nó là Ozon, tầng che phủ, bảo vệ cho tất cả sự sống tránh khỏi tác hại của các chùm tia tử ngoại.

Các bản thể sống khác giữ lại cách dinh dưỡng như trước nhưng thức ăn của chúng là thực vật nguyên thủy. Như vậy động vật đã xuất hiện trong dạng sơ đẳng, đó là những sinh vật đơn bào giống như vi khuẩn ngày nay.

Nhiều thí nghiệm tương tự cũng đã được tiến hành trong nhiều phòng thí nghiệm khác nhau ở nước ngoài. Giáo sư người Mỹ, Phocxơ đã nhận được những thể cầu cực nhỏ, về hình dạng và đặc tính rất giống với tế bào sống. Các thể cầu đó bao quanh mình bởi một màng kép giống như màng tế bào. Protein tập trung ở phía trong các thể cầu đó và có khả năng không những tham gia phản ứng mà còn chọn lọc được các chất qua màng.

Còn với Axit nuleic thì sao? Dường như trong chúng đã có chứa *"bản thiết kế chính thức"* của sự sống. Nhiều thí nghiệm cho thấy các phân tử đó cũng có thể được tạo nên trong điều kiện đầu tiên của Trái đất từ những chất đơn giản nhất.

Như vậy bằng thực nghiệm, khoa học đã cho ta thấy những thời kỳ phát sinh tự nhiên của sự sống. Song, học thuyết A. Oparine và những khảo sát của ông cùng nhiều nhà Bác học khác cũng mới chỉ là bước đầu tiên trên con đường giải đáp bí ẩn vĩ đại của thiên nhiên và nhiều vấn đề chỉ mới được nêu ra. Nhưng dù sao cái ban đầu đã được khai mở. Tiếp theo đó là sự phát triển mạnh mẽ của sinh học phân tử.

VALENCHINA LANNHINA

(KH- ĐS - Số 21 - 11- 1982 T. TH)

109 -IRÈNE JOLIOT - CURIE (1897- 1936)

Lúc cô bé Irène Joliot Curie ra đời tại Paris ngày 12-9-1897, không ai dám đoán chắc rằng 37 năm sau, người phụ nữ mảnh mai và xinh đẹp ấy lại cùng với chồng được tặng giải thưởng Nobel về hóa học. Đương nhiên, điều chắc chắn là Irène và em gái là Eve Curie tuy mồ côi cha từ nhỏ nhưng đã được thừa hưởng một sự giáo dục thật là tuyệt vời của bà mẹ - nữ Bác học nổi tiếng Marie Curie. Tuy rất bận rộn với công việc nghiên cứu khoa học và giảng dạy ở Đại học thay cho chồng, song. bà Marie Curie đã hết sức quan tâm đến việc dạy dỗ con cái. Bà theo dõi mỗi bước tiến về toán học của Iren, khiếu văn học và âm nhạc của Evơ. Bà đã dạy con ham học , nhưng cũng ham thể thao, ham lao động chân tay, biết làm bếp và cũng biết vá may. Bà đã có một quyết định lạ kỳ: không bao giờ nói với hai đứa con côi về bố chúng. Bà muốn tránh cho các con những mơ màng nhớ nhung, đa sầu đa cảm, mà phải là những người sống có nghị lực, can đảm. Iren đã thừa hưởng của mẹ các đức tính quý báu ấy. Cô đã quyết là làm, dù khó khăn mấy cũng vượt qua để đạt được mục đích đã định.

Năm Irène tốt nghiệp tiểu học, bà Marie Curie đã tổ chức việc học tập của con khác với các lề thói cũ. Cùng với mười em nhỏ khác, Irène ngay từ năm đầu của bậc trung học đã được theo học những nhà Bác học nổi tiếng nhất của nước Pháp thời ấy như Paul Langevin (toán học), Jean Perrin (hóa học) còn về vật lý thì người thầy vừa giảng lý thuyết vừa hướng dẫn thí nghiệm lại chính là bà Mari Curie. Lúc này bà đã là nhà Bác học nổi tiếng hai lần được giải thưởng Nobel.

Năm 1925, Irène bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ khoa học về đề tài: **bức xạ alpha của chất phóng xạ thiên nhiên Pôlôni**. Cũng trong năm ấy, chàng thanh niên 25 tuổi Frédéric Joliot được nhận một học bổng của quỹ "**Quyri**" và được vào làm phụ tá trong phòng thí nghiệm của bà Marie Curie dưới sự hướng dẫn của Irène Curie. Năm 1926, Irène Curie và Frédéric Joliot tổ chức lễ cưới và một năm sau, họ sinh cô con gái đầu lòng. Cô gái đó là Hélene Joliot Curie Langevin - một nhà vật lý nổi tiếng, Giám đốc Viện nghiên cứu lớn thuộc Ủy ban năng lượng nguyên tử Pháp sau này.

Hai vợ chồng Frédéric và Irène Curie bắt đầu công bố công trình nghiên cứu chung đầu tiên vào năm 1927. Những công trình nghiên cứu này đã dẫn đến một phát minh lớn: lần đầu tiên phát minh hiện tượng phóng xạ nhân tạo, chế tạo ra chất đồng vị phóng xạ nhân tạo. Đầu thế kỷ XX, ông bà Pie và Marie Curie đã phát minh ra chất phóng xạ thiên nhiên như radi, pôlôni, v.v... và chất ra đi đã được dùng để điều trị ung thư. Tuy nhiên, radi rất khó chế tạo và rất đắt: một gam ra đi giá đến trên một triệu phờrăng. Vào lúc ấy, cả nước Pháp chỉ có 1 gam radi và nước Mỹ có 6 gam. Hơn nữa, chất phóng xạ thiên nhiên

thường thời gian sống dài, khó bảo vệ, khó sử dụng. Bằng cách bắn phá các hạt nhân đồng vị bền vững bằng bức xạ nguyên tử, Frédéric và Irène Curie đã mở đầu cho việc chế tạo ra hàng loạt chất đồng vị phóng xạ có thời gian sống ngắn như i ốt - 131 (8 ngày)- phốt pho - 32 (15 ngày), v.v... Chúng đã được sử dụng một cách thuận tiện và rộng rãi để chẩn đoán và điều trị nhiều loại bệnh tật, từ bệnh về tuyến giáp đến các bệnh về gan, thận, tim , thần kinh, v.v.... Các nhà khoa học đã đánh giá phát minh của hai ông bà Frédéric và Irène và Curie là một trong những phát minh nhân đạo nhất của thế kỷ XX.

Sau khi bà Marie Curie mất vào năm 1934, Irène Curie đã được bổ nhiệm thay thế mẹ làm Giáo sư trường Đại học Sorbonne. Năm 1936, chính phủ Bình dân do lãnh tụ Đảng xã hội Léon Blum làm Thủ tướng nắm quyền ở Pháp, bà Irène Curie được bổ nhiệm làm thứ trưởng Bộ giáo dục lãnh đạo việc nghiên cứu khoa học của cả nước. Tháng 9 - 1936, bà được mời sang Moskva thuyết trình trước các nhà khoa học Liên Xô về đề tài: "**Cấu trúc vật chất và hiện tượng phóng xạ nhân tạo**".

Năm 1938, sau khi hiện tượng phân hạch hạt nhân của uran được Otto Hahn và các đồng sự phát minh ở Đức thì bà Irène Curie đã cùng với chồng là những nhà Bác học đầu tiên nghiên cứu về hiện tượng này ở Pháp.

Kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai, sau khi nước Pháp được giải phóng khỏi ách phát xít Đức, theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp De Gaulle cơ quan cao ủy nguyên tử Pháp được thành lập; Frédéric Joliot Curie được cử làm Cao ủy nguyên tử và Irène Joliot Curie là thành viên của cơ quan Cao ủy nguyên tử Pháp. Ngày 15-12-1948, dưới sự lãnh đạo của ông bà Frédéric và Irène Joliot Curie, lò phản ứng nguyên tử đầu tiên của Pháp mang tên Zoe được xây dựng thành công.

Trong những năm tháng sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi mà nguy cơ chiến tranh đe dọa tương lai của nhân loại, bà Irène Curie đã cùng chồng tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh cho hòa bình. Frédéric Joliot Curie, với tư cách Chủ tịch phong trào hòa bình thế giới, Chủ tịch Liên đoàn khoa học thế giới, đã trở thành ngọn cờ tiêu biểu của trí thức tiến bộ đấu tranh cho hòa bình. Irène Curie đã luôn đứng bên cạnh chồng trong cuộc đấu tranh này. Cùng với chồng, bà đã được bầu vào Viện Hàn Lâm khoa học Pháp và là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, nhiều Viện Hàn Lâm khoa học của một số nước khác.

Bà Irène Joliot Curie mất ngày 17 Tháng 3 năm 1956, và ngày 20 Tháng 3 nước Pháp đã tổ chức quốc tang để vĩnh biệt một nhà Bác học đã có công lớn đối với nước Pháp và nhân loại.

(26; 44; 50; 79; 98; 102; 105; 109)
Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

110 - ALEKSANDR NICOLAEVITS NESMEIANOV (1899 - 1980)

A.N. Nesmeianov sinh năm 1899. Hoạt động khoa học của ông bắt đầu tại trường Đại học Tổng hợp Moskva mang tên M.V. Lomonosov. Sau khi tốt nghiệp khoa hóa vào năm 1922, ông được giữ lại trường tiến hành nghiên cứu độc lập . Thành tựu lớn đầu tiên đạt được vào năm 1929 khi nhà Bác học tìm ra một phương pháp mới để tổng hợp hợp chất có thủy ngân (phương pháp diazo), hiện nay trở thành một hợp chất quan trọng trong ngành nông nghiệp hữu cơ.

Vào những năm 1930 - 1940, nhờ phương pháp này, một trường phái hóa học đã ra đời, để tổng hợp được hàng loạt hợp chất cơ kim thơm và dị vòng của thiếc chì, bitmut, Asen và nhiều kim loại khác. Các hợp chất này được dùng nhiều làm chất xúc tác cho các quá trình hóa học. Những hợp chất cơ kim của kim loại chuyển tiếp (Titan, Cezi, Vonfram, Mangan, sắt...) do Nesmeianov và các đồng nghiệp nghiên cứu vào những năm 60 - 70 có ý nghĩa to lớn đối với thực tế. Nhóm hợp chất Sandwich mà đại diện là Feroxen (có nguyên tử trung tâm là sắt) được nghiên cứu đầy đủ với độ bền cao đối với môi trường ăn mòn (Axit và kiềm mạnh) đã mở ra triển vọng lớn để sử dụng trong nhiều lĩnh vực thực tiễn khác nhau.

Dưới sự hướng dẫn của A.N. Nesmeianov, người ta đã tiến hành các công trình nghiên cứu tổng hợp thức ăn nhân tạo. Trên cơ sở Protein, đã sản xuất từ phòng thí nghiệm các chất mà về giá trị dinh dưỡng và hình dạng bề ngoài, về mùi vị không khác lắm so với các sản phẩm tự nhiên.

A.N.Nesmeianov còn là một nhà tổ chức và nhà sư phạm thiên tài, ông từng là hiệu trưởng trường Đại học Tổng hợp Moskva và trong nhiều năm là Chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ).

111 - LINUS PAULING (1901 - 1994)

Linus C. Pauling - một trong những gương mặt sáng chói nhất của nền khoa học thế kỷ XX, một nhà hoạt động không mệt mỏi cho hòa bình thế giới : đã mất ngày 19-8-1994 vì bệnh ung thư tại trang trại của ông ở Bắc Carolina, thọ 93 tuổi.

Nhiều người coi Pauling là một trong những nhà hóa học vĩ đại nhất mà thế giới đã từng biết đến. Sự nghiệp của ông trải dài suốt 7 thập niên - một thời kỳ mà hóa học đã phát triển như vũ bão từ khi chỉ là một môn khoa học mô tả để trở thành một trong những môn khoa học có ích nhất, mạnh mẽ nhất như ngày nay - Pauling, người đã dành những năm tháng sung sức nhất trong đời với tư cách là Giáo sư hóa học tại Viện Công nghệ California đã đóng vai trò quyết định trong cuộc phát triển ấy.

Trước cái chết của L. Pauling, Ahmeh H.Zewail, Giáo sư hóa lý tại Caltech đã nói *"Thế giới vừa mất một nhà khoa học và một nhà nhân đạo vĩ đại. Linus Pauling rất độc đáo trong sáng tạo. Ông đã có những đóng góp to lớn cho ngành hóa học, là người đặt nền móng để hiểu được các khái niệm cơ bản như độ âm điện, cộng hưởng, hiện tượng lai tạo và ông cũng là cha đẻ của ngành sinh học phân tử hiện đại"*.

John D. Robert, Giáo sư hóa học tại Caltech cũng nói về Pauling như sau *"Ông đã đóng góp rất nhiều cho sự hiểu biết cơ bản của chúng ta về hóa học và sinh học. Những công trình mà ông đã thực hiện là hết sức quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là ông đã chỉ ra cho chúng ta cách suy nghĩ khác đi về các liên kết hóa học và các hệ sinh học"*. Robert còn gọi Pauling là nhà quán quân của hòa bình thế giới.

Pauling sinh ngày 28-2-1901 tại Porland. Ông tốt nghiệp Viện Nông nghiệp Oregon (nay gọi là trường Đại học Tổng hợp bang Oregon) năm 1922 và nhận học vị Tiến sĩ hóa học tại Caltech năm 1925.

Trong những năm 20, Pauling là một trong những nhà khoa học đầu tiên sử dụng được công cụ mới của thời đó là tinh thể học tia X để xác định chính xác cấu trúc phân tử và từ đó bắt đầu say mê nghiên cứu lâu dài về vai trò của cấu trúc phân tử trong chức năng phân tử.

Các công trình của Pauling về bản chất của các liên kết hóa học kể cả những khái niệm về cộng hưởng và lai tạo đã làm thay đổi tận gốc bộ môn hóa học. Ảnh hưởng của thuyết này đến hóa học có thể sánh ngang với ảnh hưởng của thuyết tương đối của Einstein đến vật lý học. Việc áp dụng thuyết cấu tạo hóa học của Pauling vào các phân tử sinh học mở đầu một cuộc cách mạng trong sinh học phân tử đến nay vẫn còn tiếp diễn. Do những đóng góp cho môn hóa học, đặc biệt là các công trình về liên kết hóa học, Pauling đã được trao giải thưởng Nobel về hóa học năm 1954.

Ngoài sự nghiệp khoa học, Pauling còn cống hiến sức mình cho các hoạt động khác mà ông yêu tha thiết, nhưng lại thường làm cho các nhà chính trị và những đồng nghiệp bảo thủ của ông tức giận. Trong những năm 50, ông đã đạt được việc cấm thử vũ khí hạt nhân nhờ bản kêu gọi có chữ ký của trên 11.000 nhà khoa học trên toàn thế giới.

Ông cũng lớn tiếng chống chiến tranh. Năm 1951, ông cùng với 51 nhà khoa học khác được giải Nobel kêu gọi chấm dứt việc dùng chiến tranh để thanh toán mọi sự bất đồng.

Pauling được giải thưởng hòa bình năm 1962, và đấy chính là sự thừa nhận những cố gắng của ông trong việc đòi cấm thử vũ khí hạt nhân. Do đó, ông là nhân vật duy nhất từ xưa đến nay một mình nhận 2 giải thưởng Nobel mà không phải chia xẻ với ai. Nhưng những hoạt động dẫn đến việc ông được nhận giải thưởng Nobel lần thứ hai đã phải trả giá. Đầu những năm 50, ông bị Ủy ban điều tra những hoạt động chống nước Mỹ của Hạ Nghị viện coi là người có cảm tình với cộng sản và thậm chí chính là một người cộng sản. Bộ ngoại giao Mỹ từ chối không cấp hộ chiếu cho ông năm 1952 vì cho rằng việc ông ra nước ngoài không phục vụ gì cho lợi ích của nước Mỹ. Chỉ sau khi ông nhận được giải thưởng Nobel, năm 1954 ông mới nhận được hộ chiếu.

Năm 1960, Pauling đã bị kết tội coi thường Quốc hội vì không trao cho Thượng Nghị viện danh sách những nhà khoa học đã giúp ông thu thập chữ ký đề ra bản tuyên bố cấm thử vũ khí hạt nhân. Ông rời bỏ Caltech năm 1963, sau 21 năm ở cương vị chủ tịch phân ban hóa học và hóa kỹ thuật một phần do các hoạt động của ông đã làm rạn nứt mối quan hệ của ông với ban lãnh đạo Viện.

20 năm trước đây, Pauling đã gây nên một cuộc tranh cãi về cái mà ông gọi là *"Y học phân tử ortho"* và nhất là quan niệm của ông cho rằng một liều lượng lớn Axit ascorbic hoặc vitamin C có thể ngăn được các loại cảm lạnh thông thường và phòng được bệnh ung thư.

Pauling cũng hoạt động tích cực trong *Hội hóa học Mỹ* mặc dầu cũng giống như trong các hội khác mà ông tham gia, quan hệ của ông với Hội đôi khi cũng có những sóng gió. Ông tham gia Hội Hóa học năm 1920, là chủ tịch Hội năm 1949 và Ủy viên Ban chấp hành từ 1948 - 1950. Khi làm chủ tịch Hội ông đã kêu gọi Hội phải tích cực tham gia vào việc phòng chống chiến tranh hồi đó là lập trường đối lập.

Ông cũng công khai tỏ ý bất đồng với Ban chấp hành về việc năm 1954, Ban chấp hành từ chối không kết nạp Irène Joliot Curie. - Giải thưởng Nobel về hóa học - làm thành viên của *Hội Hóa học* do Hội không thừa nhận quan điểm chính trị của bà. Từ sau chiến tranh thế giới thứ II, Irène Joliot Curie đã hoạt động trong các phong trào được coi là chịu ảnh hưởng của cộng sản.

Trong những năm tháng cuối đời, nhiều rạn nứt trong quan hệ của Pauling với những tổ chức mà ông từng va chạm đã được hàn gắn. Caltech lại mở rộng vòng tay đón ông vào những năm 80 như là một trong những cựu thành viên nổi tiếng nhất. Hội Hóa học đã trao cho ông vinh dự cao nhất, huân chương Priestley năm 1984. Ban chấp hành *Hội hóa học* họp ở Washington cuối Tháng 8-1994 đã thông qua nghị quyết biểu lộ tình cảm sâu sắc của mình trước việc Pauling - một người khổng lồ trong số các nhà hóa học - qua đời.

112 - KARY MULLIS (?-)

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của thập kỷ qua là phản ứng dây chuyền nhờ men Polimeraza (PCR) được ghi nhận bằng giải thưởng Nobel hóa học năm 1993. Phản ứng ấy đã mang lại những ứng dụng vô cùng to lớn trong sinh học, y học, hình pháp học, khảo cổ học. Tác giả của nó là : Kary Mullis.

Kary Mullis - một thiên tài kỳ dị

Kary Mullis vừa được Nhật Bản trao tặng giải thưởng Hoàng gia, trị giá 400.000 đô la, Kary Mullis lại *"đăng quang"* giải Nobel về hóa học 1993 của Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển. Kary Mullis là một nhà Bác học thiên tài được cả thế giới công nhận, như người ta thường nói *"một trong những bộ óc lớn nhất của thế kỷ XX"*.

Kary Mullis quả là *"người Mohican cuối cùng"* của khoa học ở chỗ chẳng có một ranh giới cho ngành chuyên môn hẹp nào. Chính ông cũng tự nhận mình là *"người toàn năng, có khuynh hướng về hóa học"*. Mullis phát minh ra chất dẻo đổi màu khi chiếu tia tử ngoại. Đang làm nghiên cứu sinh sinh hóa học, ông công bố một bài báo gây chấn động không nhỏ trong giới khoa học *"Ý nghĩa Vũ trụ của thời gian ngược"*. Người ta kể lại rằng lúc bé, ông là một đứa trẻ lười biếng, suốt ngày loay hoay tháo lắp những chiếc máy giặt, tủ lạnh, Television hoặc radio bị hỏng cần vứt bỏ.

Rồi cũng vì lười, không muốn dậy sớm dắt chó ra vườn đi vệ sinh, cậu học trò thông minh này đã phát minh ra dụng cụ mở cửa tự động.

Tiến sĩ sinh hóa Kary Mullis - chẳng những không cho ta hình ảnh điển hình của một nhà khoa học được giải Nobel, mà còn khác hẳn các đồng nghiệp, ông không cặm cụi suốt ngày ở phòng thí nghiệm ; trái lại, ông lang thang ngoài phố với chiếc quần bò rách cắt cụt ở đầu gối như một tay hippi chính hiệu. Ông viết văn, trèo núi, chụp ảnh và bỏ thời gian nhiều nhất vào việc lướt ván trên sông. Nhìn ông, người ta liên tưởng đến một người mộng du, bất cần đời. Kary Mullis không có thời gian biểu làm việc: ông thường ngủ triền miên và cũng thức triền miên, giam mình trong labo vài ngày liền khi nghĩ ra một điều gì mới. Kiểu sống vô kỷ luật làm ông thất bại trong hôn nhân: đã ba lần cưới vợ, rồi ly dị để bây giờ vẫn sống độc thân, ở cùng bà mẹ.

Ấy vậy mà con người kỳ quái, điên khùng ấy lại là đối tượng săn lùng, tranh

chấp của nhiều công ty lớn trên thế giới. Hiện nay, có tới hơn một chục công ty trả lương ông hậu hỹ chỉ để ông cung cấp cho họ bất cứ một ý niệm hay phát hiện mới nào nảy sinh trong đầu óc ông. Và chính lúc này, mấy công ty Mỹ và châu Âu đang kiện cáo tùm lum, tranh nhau độc quyền những ý tưởng của ông.

Phát minh của nhà Bác học rong chơi này khá nhiều và rất đa dạng. Nhưng cái lớn nhất mang lại cho ông vòng nguyệt quế là phản ứng dây chuyền nhờ polimeraza (polymeraza Chain Reaction PCR). Ý tưởng của sự kiện mang tính thời đại này nảy sinh vào một đêm trăng Tháng Tư năm 1983, khi Mullis một mình lái xe trên con đường ngoằn ngoèo ở California. Ông kể lại chính ánh trăng bàng bạc là nguồn *"cảm hứng"* để nghĩ ra phản ứng dùng men polimeraza chiết từ vi khuẩn *Thermus aquaticus* để nhân bản một đoạn ADN lên 200.000 lần. Đoạn ADN đặc trưng cho mỗi cá thể ấy được các nhà hình pháp học - người đầu tiên sử dụng nó vào nghiệp vụ của mình - đặt tên là *"vân tay ADN"*. Kary Mullis so sánh PCR với chiếc máy khuếch đại phân tử *"có khả năng biến tiếng vỗ cánh của một con bướm nhởn nhơ bay lượn thành tiếng gầm rú của động cơ phản lực cực mạnh"*.

Phát minh ra PCR là một cuộc cách mạng thực sự trong sinh hóa học. Nhờ nó, có thể thu được một lượng tùy ý các ADN đặc hiệu từ một lượng không đáng kể. Thiên tài của ý tưởng PCR là ở chỗ nó đơn giản đến lạ lùng. Các nhà khoa học sau khi đọc những công bố của Kary Mullis đều thú nhận: cảm giác đầu tiên của mình là bàng hoàng và tự hỏi *"Tại sao mình không nghĩ ra điều đó nhỉ?"*.

PCR và vân tay ADN

PCR là quá trình mang tính chu kỳ, mỗi pha xảy ra sự nhân đôi một ADN nhất định (gọi là các mixen) và cứ thế tiếp tục tiến hành. Khi đun nóng mạch ADN, mixen tách ra. Người ta sẽ thêm vào dung dịch các oligonucleotit đặc hiệu, có khả năng liên kết với các nucleotit theo một trật tự xác định thành một mạch ADN. Men ADN - polimeraza chứa trong các tế bào đảm bảo khôi phục các phân tử của mixen ADN, nói chính xác hơn thành hai, bốn, tám, mười sáu... tới vô tận.

Thực tế ngày nay PCR được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của sinh học, nhờ nó người ta tiến hành hàng nghìn thí nghiệm khác nhau. Các nhà sinh học phân tử và y học sử dụng PCR và vân tay ADN đã mở ra những triển vọng rộng lớn trong việc chữa các bệnh di truyền. Họ dùng nó làm cơ sở của phương pháp chữa bệnh mới: liệu pháp gen (genetherapy). Nhà sinh học Anh là A.Jeffris lần đầu tiên dùng PCR tạo vân tay ADN từ máu mình và máu cô con gái ruột, so sánh với nhau để đi đến kết luận: đối chiếu các đoạn ADN của một nhóm người, có thể khẳng định, với độ chính xác cao, quan hệ họ hàng giữa họ. Đoạn ADN ấy có thể lấy từ các mẫu sinh học nhỏ nhất: tóc, một vẩy da tí xíu, giọt máu... mà thực ra để phân tích chỉ cần một vài nhân tế bào là đủ.

Lẽ tất nhiên, phương pháp này thu hút sự chú ý của các nhà tội phạm học. Một ứng dụng đầu tiên do cảnh sát Anh ở Cục nhập cư thực hiện: họ phát hiện một phụ nữ Gana nhập cư mang con về nước (theo pháp luật, đứa trẻ sinh ra tại Anh sẽ có quốc tịch Anh), sau đó, bỏ rơi con mình, nhận tiền để mang một đứa trẻ khác sang London.

Lượng mẫu cần thiết là vô cùng nhỏ bé, vì nhờ PCR nó có thể nhân lên vô tận. Một tên hung thủ bị bắt gọn chỉ vì một vết da nạn nhân bám trong móng tay y. Một tên khủng bố gắn bom plastic vào lá thư định sát hại một chính khách hết đường chối cãi vì y đã liếm nước bọt dán con tem.

Các nhà khảo cổ cũng hy vọng nhiều ở PCR và vân tay ADN.

D. Procol, **Viện bảo tàng quốc gia Washington**, nhờ phương pháp này đã chứng minh rằng Tổng thống A. Lincoln mắc một bệnh di truyền, gọi là hội chứng Marfan, căn cứ vào vết máu dính trên lá quốc kỳ phủ lên thi hài ông khi ông bị ám sát. Điều này hoàn toàn phù hợp với ngoại hình của một người mắc bệnh Marfan điển hình: người cao lêu nghêu, chân tay dài và xương xẩu.

Người ta hy vọng rằng nhờ PCR, nghiên cứu của những nhà nhân chủng học có một bước tiến mới về chất. Những chứng cớ của quá khứ hàng nghìn năm sẽ được tìm ra nhờ *"trí nhớ"* ADN lưu lại những dấu vết trên hóa thạch. Hoàn toàn có cơ sở để tin rằng giọt máu khủng long bảy mươi triệu năm về trước trong bụng con muỗi hóa thạch bị đông cứng trong miếng hổ phách đủ để tái tạo cả một *"xã hội khủng long"* như bộ phim **Công viên kỷ Jura** dựa trên cuốn tiểu thuyết **Best - seller** của Crichton.

Chính K. Mullis đã đề ra kế hoạch phục chế những con người đã chết (cụ thể một danh ca nhạc rock người Mỹ): dùng tóc và móng tay của họ để xác định tổ chức gen và thông qua tổ chức gen tái tạo một con người y như hệt. Bao giờ thực hiện được kế hoạch *"ngông cuồng"* này? Người ta đang chờ xem kết quả thí nghiệm của nhà Bác học được giải Nobel gần nhất: Kary Mullis.

T.C.H.N.N Số 15 T.T.H.

113 - MIKHAIL GHÊRASIMÔV*

Ghêrasimốv là một nhà nhân loại học, khảo cổ học kiêm điêu khắc Xô Viết nổi tiếng. Nhà Bác học này lừng danh thế giới là do công việc phục chế những bộ mặt căn cứ ở hộp sọ. Sử dụng những phương pháp do chính mình phát triển, từ năm 1927, ông đã tạo ra hàng chục chân dung điêu khắc, bao gồm cả những chân dung người vượn Pitecantrov, Java và Xinantrov. Ông đã phục chế điêu khắc những mẫu dân cư sống ở Liên Xô từ thời đồ Đá cũ tới thời hiện đại. Do khối lượng và sự chính xác về công việc của ông, Mikhail Ghêrasimốv vượt hẳn tất cả những hoạt động được thực hiện trong lĩnh vực này trên thế giới. Dưới đây là một số mẩu chuyện nói lên một phần tài năng của ông.

Iarôsláv Trí Duệ (anh minh)

Câu chuyện bắt đầu với các bóng đen bao phủ những nhân vật quan trọng.

Lịch sử còn ghi lại rất nhiều về Iarôsláv (974-1054), đại Công tước Vương quốc Kiév (Vương quốc lớn nhất châu Âu thời đó, bao gồm vùng thượng lưu sông Volga và sông Đông) và là một nhà chính trị lớn của nước Nga cổ xưa. Những người đương thời đặt cho Iarôsláv biệt hiệu là Trí Duệ để ca ngợi con người khôn ngoan và thông thái này.

Hộp sọ đã có thời ấp ủ những tư tưởng của một con người khôn ngoan, giờ đây đang nằm trong tay nhà điêu khắc. Đây là lần đầu tiên một người đảm nhiệm công việc khôi phục lại bộ mặt của một nhân vật lịch sử.

Ghêrasimốv đã giải quyết thành công vấn đề khó khăn đó. Ông tạo được đầu của một người chết từ chín thế kỷ trước. Cần phải giải quyết nhiều vấn đề, đặc biệt là phải cho cái tượng đó đội mũ, có một kiểu tóc và quần áo nữa. Phải dựa vào những bức tranh tường,các bức tiểu họa in trong sách và chứng cớ tìm thấy của khảo cổ học. Kết quả là đã được một bức chân dung điêu khắc một nhà Vua trong những năm cuối đời, có cặp mắt thông minh, sâu hoắm, và một bộ râu nhọn.

Chẳng bao lâu sau khi công việc điêu khắc phục hồi đã hoàn thành, những người phục chế làm việc ở nhà thờ Thánh Sôphia tìm ra một bức tranh tường cổ nằm dưới một lớp thạch cao khá mới. Giữa bức tranh này là hình một ông già đội Vương miện nhà Vua. Cặp mắt ông già đó nằm sâu trong tròng mắt và dưới cằm là một bộ râu nhọn. Không còn nghi ngờ gì nữa, vẫn chính là con người đó. Thành công của Ghêrasimốv thật hoàn hảo.

Chân dung "Hổ thọt"

Tamelan (khoảng 1336-1405), người sáng lập ra đế quốc Mông Cổ ở Trung Á, còn được gọi bằng những tên khác nhau: Hổ Thọt. *"Kẻ gây tai họa cho thế giới"*, Thiết Mộc Nhĩ, Timua Gurugan. Không có bức chân dung nào của Timua được để lại, bởi luật lệ Đạo Hồi cấm vẽ hoặc tạo chân dung người sống.

Ghêrasimốv được mời đến nhà thờ Đạo Hồi Guamia ở Xamacan để *"khuấy động giấc ngủ của kẻ gây tai họa cho thế giới"*, bắt hắn *"hiện lên từ đáy thời gian"*.

Bước đầu tiên là mở ngôi mộ đó để tìm xem bộ xương của Hổ Thọt còn tốt hay không. Nếu bộ xương còn tốt, có thể bắt đầu dựng lại một bức chân dung điêu khắc. Công việc dường như rõ ràng, dứt khoát. Nhưng thật khó phân biệt đâu là thật, đâu là bịa. Điều không thể bác bỏ được là Timua, con trai của Tácgai, là một người Mông Cổ đã Thổ Nhĩ Kỳ hóa. Timua sinh năm 1336, và mất năm 1405. Theo chứng cớ thời đó, Timua bị thương ở chân trong một trận chiến đấu với quân Thổ Nhĩ Kỳ khi hắn 28 tuổi. Người chiến binh danh tiếng này thọt và một tay bị thương tật. Nhưng hắn là một người kiên trì và tàn bạo. Hắn đã chinh phục được nửa thế giới: Thổ Nhĩ Kỳ, Kim Trướng (một phần của đế quốc

* *Những nhà Bác học mà chúng tôi (B.B.S) chưa có tài liệu chính xác về năm sinh, năm mất tạm thời B.B.S sắp xếp ở cuối mục các danh nhân khoa học tự nhiên B.B.S.*

Mông Cổ nằm trên đất Nga), Ấn Độ... Cái chết của hắn đã cứu thế giới khỏi bị tàn phá chết chóc thê thảm. Trước sự căm ghét của nhân dân, để dân chúng không được biết về cái chết của hắn, người ta đã đưa thi hài hắn về Xamacan và chôn giấu diếm dưới vòm mái nhà thờ Guamia màu thanh thiên. Điều này được ghi lại trong giấy tờ cổ xưa bằng một thứ chữ viết tay đẹp đẽ.

Ngoài các giấy tờ cổ xưa đó, còn có những truyền thuyết mà các nhà khoa học bất đắc dĩ phải tin. Nhiều truyện được truyền tụng về Timua. Có truyền thuyết đáng tin là hắn đã từng đánh nhau với cha hắn. Khi lưỡi gươm đã tuốt ra khỏi vỏ thì Timua nhận ra Tácgai. Không còn kịp nói gì nữa, Timua dùng bàn tay không nắm lấy gươm của cha, giữ chặt lưỡi gươm, và chịu một nhát đâm khủng khiếp vào lòng bàn tay. Có những bài ca nói về chuyện đó. Nhưng sự thực thì thế nào? Có truyền thuyết dân gian cho rằng mái tóc của Timua Hổ Thọt màu đỏ. Các nhà sử học hoài nghi chuyện này, cho rằng theo phong tục phương Đông, Timua đã dùng cây lá móng (Lowsonia inermis) để nhuộm râu tóc. Còn có rất nhiều truyền thuyết khác, có truyền thuyết đẹp đẽ, có truyền thuyết khủng khiếp, nhưng tất cả đều bị bao phủ trong lớp sương mù mờ mịt của thời gian. Chẳng ai nói được bộ mặt của Timua trông như thế nào.

Phiến đá vôi nặng nề, bề mặt có ốp đá mã não dạng dải (onixơ) đặt từ năm trăm năm trước, giờ đây được nhấc ra khỏi ngôi mộ. Sau khi cạy hết lớp vữa kiểu Trung Á, người ta dỡ ra nhiều chiếc xà đá được đẽo thô sơ. Những mảng còn lại của một tấm vải màu xanh da trời sẫm, có thêu chỉ bạc, cũng được gỡ nốt và nắp quách được nâng lên. Một đám bụi thơm bốc lên, mùi nhựa cây nồng nặc tràn ngập hầm. Mọi người hoa mày chóng mặt. Một số người thậm chí bất tỉnh. Hương thơm phai dần nhưng vẫn còn phảng phất từ nấm mồ trong nhiều giờ. Bộ xương của Timua còn đó!

Đối với Mikhail Ghêrasimốv đây là một thời kỳ bận rộn, và hầu như ngày nào cũng mang lại được một điều gì đó mới mẻ. Cổ tay phải của Timua quả thực bị thương tật do một nhát gươm. Đầu hắn có mái tóc dài (trong chiến dịch cuối cùng của mình, người chiến binh hung dữ này không có thời gian cạo râu tóc như luật lệ Đạo Hồi đòi hỏi), và mái tóc có màu đỏ gạch tự nhiên, không hề có dấu vết nào chứng tỏ là được nhuộm bằng chồi và lá của cây lá móng. Hắn có bộ ria mép Mông Cổ trễ xuống, đúng như truyền thuyết dân gian đã nói đến. Các học giả đã từng bác bỏ truyền thuyết về bộ ria này, bởi vì người theo Đạo Hồi không được phép để ria. Nay người ta thấy luật lệ đó có ngoại lệ: một chiến binh có thể chọn cách để râu ria theo ý thích của mình. Cuối cùng thế giới đã có được hình ảnh chân thực đầu tiên Tamelan. Đó là một người Mông Cổ cao lớn, vóc dáng mạnh mẽ, một chân thọt và một tay bị thương tật, đầu có những nét điển hình của Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ, rất ngạo nghễ trên đôi vai. Chân dung "*Kẻ gây tai họa cho thế giới*" là như thế đấy.

Ở Xamacan, trên trần tường của nhà thờ Đạo Hồi Bibi Khanum, cũng do Tamelan cho xây dựng, có một dòng chữ cổ. Do sai lầm của nhà kiến trúc, dòng chữ cổ này trở thành buồn cười hoặc thông minh tùy theo cách đọc. Nhà kiến trúc muốn viết dòng chữ đầy kiêu ngạo và gây khiếp sợ: "*Timua là cái bóng của Thượng đế trên Trái đất*", nhưng do tính toán sai lầm, không còn đủ chỗ, nên chỉ còn là: "*Timua là cái bóng*". Trong năm thế kỷ, người ta đọc và suy nghĩ về ý nghĩa của những chữ đó. Ghêrasimốv đã biến cái bóng này trở thành một hình ảnh trông thấy được, và ông đã được khoa học biết ơn.

Phương pháp Ghêrasimốv

Điều quan trọng nhất về nghệ thuật của Ghêrasimốv là không chỉ dựa vào cảm hứng, mà còn dựa vào những định luật chính xác và tính toán toán học. Để rõ thêm phương pháp làm việc của Ghêrasimốv, chúng tôi thấy không gì bằng mạn phép trích lời của chính Ghêrasimốv kể với C. Dongianski:

Tủ phiếu này đựng vô số công thức, kiểu mẫu, sơ đồ, số liệu tính toán. Chúng tôi chứa đựng ở đây kết qủa của 20 năm nghiên cứu, phát hiện bất ngờ, khám phá, thất vọng. Nghiên cứu thực tế và chiếu điện quang, xác định về bề dày của từng mô hợp thành khuôn mặt. Có những cái có thể gọi là tiêu chuẩn cố định, tuy cũng có ít nhiều thay đổi tùy theo lứa tuổi. Đôi khi có những chỗ cần tùy theo độ gồ lên của xương gò má mà sửa đổi. Cho nên chúng tôi bắt đầu nghiên cứu kỹ lưỡng

* *Về năm sinh, năm mất của nhân vật lịch sử này có nhiều tài liệu dị bản rất khác nhau. B.T.*

xương sọ và phải đo đạc thật chính xác. Như thế mới phát hiện được hình dáng chủ yếu của khuôn mặt đang tìm kiếm, sau đó, chúng tôi dùng đến những bảng do chúng tôi lập ra, để vẽ đồ thị những bộ phận có thịt của khuôn mặt. Vẽ xong, chúng tôi đắp cho khuôn mặt nổi lên một cách thỏa đáng. Rõ ràng đây là phần khó khăn nhất của công việc. Không chính xác tưởng như tí ti thôi trong việc suy đoán chiều dày của bắp thịt, là bộ mặt có thể sai khác hoàn toàn. Một khi những góc cạnh chủ yếu của khuôn mặt đã tìm thấy rồi, thì các khoảng cách ở giữa được lấp bằng mát tít. Tượng chân dung thế là gần xong. Chỉ còn phải gắn thêm tóc, lông mày, râu ria... Người ta cứ hay quên bẵng đi sự khác biệt giữa công việc của tôi với công việc của nghệ sĩ. Nhà điêu khắc có thể nhấn mạnh nét này hay nét khác của bộ mặt, đều ít nhiều thể hiện tình cảm, nhấn mạnh một số đặc điểm tâm tính của mẫu. Còn mục đích công việc của tôi là đạt tới sự thật có tính chất tư liệu. Điêu khắc trong phòng phục nguyên phải phục hồi bộ mặt thật của mẫu, có thể nói là phục hồi chân dung giải phẫu học của mẫu. Những yếu tố cơ bản của hình dáng sọ ràng buộc tôi. Nếu khuôn mặt nào đó có vẻ sinh động hơn khuôn mặt khác, thì đó chẳng qua là vì trong đời sống thật, có những người có bộ mặt sinh động hơn người khác. Không có cái gì bí ẩn ở đây cả. Phương pháp chúng tôi xây dựng hoàn hảo đến mức không phải chỉ một đôi người học được các bí quyết của nó. Một số học trò cũ của tôi hiện nay công tác hoàn toàn độc lập trong nước ta và ở nước ngoài, nhất là ở Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, Rumania các bạn đồng sự của tôi là G. Lebedinskaia và Tsuabina đã phục nguyên hình nhiều khuôn mặt theo sọ mà không cần một sự giúp đỡ nào. Trong bài này. C. Dongianski viết: "Nhà Bác học đi đến chỗ tạo được những nét biểu lộ tình cảm tinh tế phi thường. Bí quyết ở đây là gì? Chúng tôi được biết rằng sự vận động hằng ngày của các bắp thịt ở mặt để lại trên xương những vết hằn không bao giờ phai mờ. Đo đạc trong phòng phục chế cho phép khám phá ra những dấu vết nhỏ nhất đó, và phục hồi lại được những khuôn mặt còn in dấu buồn hay vui, khô khan hoặc dịu dàng. Ai cũng biết rằng mặt người không cân đối. Việc nghiên cứu tỉ mỉ các đặc điểm của sự không cân đối đó đưa đến điều khám phá thú vị: dù cho khuôn mặt không cân đối đến mức nào chăng nữa, thì ở tất cả mọi người, một số bộ phận của khuôn mặt trùng hợp với cùng những bộ phận ấy của khuôn mặt mẹ, và một số bộ phận khác trùng hợp với các bộ phận tương ứng của khuôn mặt cha. Đã từ lâu, ai cũng phải thừa nhận rằng tìm ra được hình dáng cái loa tai rất khó. Việc này càng khó, vì tai mỗi người có hình dáng duy nhất, cũng như dấu lăn đầu ngón tay, chẳng ai giống ai. Khó khăn này đã được giải quyết: khoa học đã phát hiện ra rằng có mối liên quan giữa sụn của cánh mũi với sụn của loa tai, và từ lâu chúng tôi đã biết phục hiện nguyên hình của mũi chính xác như chụp ảnh vậy. Ngày nay, có thể căn cứ vào sọ mà nói rằng sinh thời người có sọ đó hói trán hay không, lông mày giao nhau hay không, mi mắt thế nào...".

(KH - ĐS số 2 - 16 - 1 - 1980) T.Đ.

114 - ANDREI NIKÔLAÊVÍTS KÔLMÔGÔRÔV (1903- 1987)

A.N.Kôlmôgôrốv sinh ra trong một gia đình nông phu, mồ côi mẹ ngay sau khi cất tiếng khóc chào đời. Việc nuôi nấng, giáo dục cậu bé Andrêi dồn lên vai người chị gái. Năng khiếu toán học của Andrêi đã bộc lộ ngay ở tuổi thơ đầy vất vả. Mới lên 7 tuổi, Andrêi đã phát hiện ra $1 + 3 = 2^2$; $1+ 3 + 5 = 3^2$; $1+ 3 + 5 + 7 = 4^2$; v.v... Tới thời niên thiếu, cậu lại say mê đọc lịch sử Nga, luật làm thơ và nhiều thứ khác nữa. Trước khi vào Đại học, cậu đã làm nhân viên đường sắt.

Vào Đại học, như hạt giống tốt được tạo điều kiện nảy mầm, Andrêi tiến bộ rất nhanh: 22 tuổi tốt nghiệp Đại học, 32 tuổi bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ toán - lý; 36 tuổi được bầu là Viện sĩ chính thức Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, 65 tuổi được bầu là Viện sĩ chính thức viện Hàn Lâm khoa học giáo dục Liên Xô.

Khó có thể chỉ ra một lĩnh vực lớn nào của toán học mà lại không có sự đóng góp to lớn của ông. Đặc biệt những công trình quan trọng của ông là thuộc về lĩnh vực lý thuyết xác suất, ông là người đầu tiên đã xây dựng nên cơ sở tiên đề trong lý thuyết xác suất rất nổi tiếng (1933). Là một nhà khoa học lỗi lạc, ông luôn gắn lý thuyết với thực tiễn. Ông đã có những công trình quan trọng trong lý thuyết bắn, các phương

pháp thống kê kiểm tra chất lượng sản phẩm, lý thuyết toán học của việc truyền thông tin qua kênh liên lạc, áp dụng các phương pháp toán học trong sinh học vv... Ông còn là một nhà khoa học tiêu biểu trong điều khiển học hiện đại. Trong lĩnh vực này, ông đã phát triển nhiều tư tưởng quan trọng, những giả thuyết độc đáo và những tiên đoán táo bạo.

Là nhà khoa học uyên bác, ông luôn chăm lo đến việc bồi dưỡng tài năng và dìu dắt thế hệ trẻ. Ông tham gia tích cực vào việc soạn thảo các chương trình giảng dạy toán học ở trường phổ thông cũng như Đại học. Dưới sự chủ biên của ông, nhiều sách giáo khoa về toán cho phổ thông theo chương trình mới đã ra đời. Ngoài ra, ông luôn tích cực tham gia nghiên cứu các vấn đề của lịch sử toán học, các vấn đề triết học của toán học và cơ sở của toán học. Trong nhiều lĩnh vực rất khác nhau của toán học, người ta thường gặp những tư tưởng, và thuật ngữ... gắn liền với tên tuổi của ông.

Với tấm lòng ưu ái đặc biệt, A. N. Kôlmôgôrôv rất quan tâm tới việc phát hiện và bồi dưỡng những năng khiếu toán học trẻ. Ông có rất nhiều buổi nói chuyện và bài giảng toán học cho các học sinh trung học. Ông là một trong những người sáng lập ra *trường phổ thông toán - lý* (đặt tại trường Đại học Tổng hợp quốc gia Lômônôsôv) cho các học sinh có năng khiếu về toán học và vật lý. Ông là một trong những người sáng lập ra tờ tạp chí. **Lượng tử**, một tờ tạp chí dành cho những học sinh giỏi toán và giỏi vật lý ở trường phổ thông trung học và ông đã làm Phó tổng biên tập của tạp chí từ khi sáng lập tạp chí cho tới khi ông vĩnh biệt thế giới này (1987).

Suốt cuộc đời tận tụy, toàn tâm toàn ý phục vụ khoa học nói chung và toán học nói riêng, ông đã công bố gần 400 công trình khoa học mang tính chất cơ sở cho nhiều ngành toán học khác nhau, trong đó có nhiều sách chuyên khảo, giáo khoa, sách báo phổ cập... Ngoài ra, ông đã tiến hành một số công việc tổ chức khoa học giáo dục, một số hoạt động xã hội cực kỳ to lớn và đa dạng. Là một nhà toán học nổi tiếng thế giới, ông được bầu làm Viện sĩ của Viện Hàn Lâm khoa học Paris, thành viên của Hội khoa học Hoàng gia Anh. Viện sĩ Viện Hàn Lâm khoa học quốc gia Mỹ và của hàng loạt các Viện Hàn Lâm khoa học và các hội khoa học khác và là Anh hùng lao động của Liên Xô (cũ).

115 - IGOR KURTSATOV (1903-1960)

Thời đại chúng ta đã sản sinh ra loại nhà Bác học trái ngược hẳn với nhà Bác học *"cổ điển"* thuộc thế kỷ thứ XVIII về trước. Một đằng là kiểu hiền triết trên núi, một đằng là hòa vào tập thể lớn. Một đằng là cảnh tĩnh mịch trong phòng thí nghiệm, còn ở đây là cảnh ồn ào trên các công trường xây dựng lớn. Một đằng là thủ thời, không dính dáng đến chuyện chính trị, còn ở đây là ảnh hưởng tích cực nhất tới nhịp đập chính trị của hành tinh. Quy mô trước kia là phòng thí nghiệm, còn ngày nay là các viện nghiên cứu, các hệ thống điều khiển những hệ thống kinh tế lớn chưa từng thấy. Một thời gian dài trước khi xuất hiện các phát minh khoa học, đã cần phải phát hiện nhiều phương pháp mới để có thể kết hợp một cách hiệu quả nhất, hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn con người hết sức khác nhau, từ nhiều khối óc tạo ra một khối óc lớn, nghĩ nhanh và sáng tỏ.

Có lẽ không phải chỉ riêng đối với Liên Xô, mà đối với cả thế giới, điển hình rõ nhất về các nhà Bác học như thế là Viện sĩ Igor Kurtsatov, một "lực sĩ" của nền khoa học thế giới. Ông sinh ngày 12-1-1903, trong một gia đình công chức nhỏ, tại thành phố Simphêrôpôl thuộc bán đảo Crưm.

Bước đi ban đầu

Kurtsatov lớn lên trong thời kỳ đất nước có những chuyển biến hết sức to lớn: chiến tranh, cách mạng, sau đó lại chiến tranh. Năm 1920, khi còn là một thanh niên cao lớn, vai rộng, tóc hung sẫm, có đôi mắt thông minh kiên nghị. Kurtsatov đã tốt nghiệp trung học với huy chương vàng, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, người thanh niên ấy đã quyết tâm theo học trường Đại học Tổng hợp Tavơrích mới mở ở Simphêrôpol thời đó. Ông đã làm nhiều công việc như dán giấy quảng cáo, nhân viên điều vận trong trạm ô tô, cưa gỗ... để kiếm tiền theo học. Nhưng khi nào rảnh tay là vớ ngay lấy sách. Có lần người ta thấy Kurtsatov ra khỏi nhà mặt mày đen sạm vì muội nến - qua một đêm đọc sách. Nhà Bác học tương lai học xong khoa Vật lý 4 năm trong vòng 3 năm, nhưng vẫn không thỏa mãn, bèn quyết định tới Pêtrograd và xin ngay vào năm thứ ba khoa đóng tàu, trường Đại học Bách khoa.

Ra trường, Kurtsatov không tìm ra ngay chí hướng của mình. Đầu tiên ông làm việc trong đài thiên văn tại trung tâm thủy khí tượng ở Krưm, sau đó từ biển Đen rồi tới biển Caspienne, tới thành phố Baku, rồi lại trở về Leningrad, trường Đại học kỹ thuật vật lý - *"buồng ấp nhân tài"* - do Iôphê thành lập, người thường được học trò gọi thân mật là *"Cha Iôphê lỗi lạc"*. Do những công trình nghiên cứu về các chất điện môi, Kurtsatov được công nhận là Tiến sĩ khoa học toán lý, không cần bảo vệ luận án. Mới 27 tuổi, ông đã phụ trách phòng vật lý trong trường Đại học kỹ thuật vật lý. Mọi việc tưởng chừng diễn ra bình thường, nhưng đột nhiên Kurtsatov chuyển sang một lĩnh vực nghiên cứu mới, dường như ông biết rằng thời gian đang đợi ông thật sự bắt tay vào việc.

Người được giao phó công việc lớn nhất trong khoa học

Kurtsatov được giao trọng trách tổ chức nghiên cứu nguyên tử từ năm 1932. Nhưng chiến tranh nổ ra làm đứt đoạn các cuộc nghiên cứu đó: quân đội phát xít Đức tấn công vào Liên Xô Tháng 6 năm 1941. Kurtsatov phải lao vào những công việc cấp bách như: vạch ra phương pháp gỡ thủy lôi, dùng tàu để phá mìn của giặc... Tuy nhiên, năm 1943, khi chiến tranh diễn ra dữ dội, ông lại bắt đầu nghiên cứu cách nắm vững và chế ngự năng lượng nguyên tử. Thế là các nhóm khoa học, phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu được thành lập. Các ngôi nhà, phân xưởng, nhà máy mọc lên. Các ngành khoa học mới, các phương hướng mới phát triển khoa học, kỹ thuật, các ngành công nghiệp mới xuất hiện. Nhà Bác học ấy sống với nhịp điệu hết sức căng thẳng: tham gia các phiên họp của Chính phủ, tranh luận với các Nguyên soái, với các nhà khoa học, có mặt trong những phân xưởng lớn máy chạy ầm ĩ. Và trong bầu không khí tĩnh mịch của một buổi sáng mùa hè năm 1949, một vụ nổ nguyên tử lóe ra, sáng hơn cả ánh Mặt trời. Như vậy là Liên Xô đã thử nghiệm thành công bom nguyên tử, phá vỡ độc quyền về bom nguyên tử của Mỹ.

Hình ảnh cuối cùng...

Tấm ảnh cuối cùng chụp nhà Bác học cự phách ấy đăng trong bảng điều khiển máy nhiệt hạch *"Ogra"* vào 12 giờ trưa ngày 6-2-1960. Từ máy *"Ogra"*, ông gọi dây nói cho vợ:

- Mình hãy chuẩn bị thuốc an thần để tôi không bị loạng choạng...

Sáng hôm sau, ông đáp xe tới nhà an dưỡng ở ngoại ô Moskva thăm Viện sĩ Juli Kharitôn đang điều dưỡng tại đây. Hai người dạo chơi trong khu vườn mùa đông:

- Chúng ta hãy bàn về những kết quả mới nhất của công việc nghiên cứu của bác nhé. - Kurtsatov nói, tay đỡ khuỷu tay Viện sĩ Kharitôn - còn tôi, tôi sẽ kể cho bác biết về những ý nghĩ cần thực hiện. Chúng ta hãy ngồi xuống...

Kurtsatov tay phủi tuyết trên ghế dài. Họ ngồi xuống. Bỗng nhiên không động tĩnh. Khariton ngoảnh lại thì thấy Kurtsatov đã vĩnh viễn yên nghỉ !

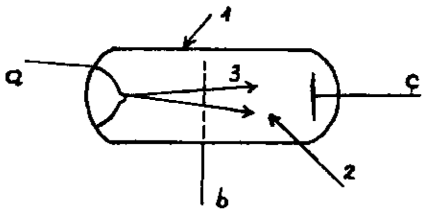
Phỏng theo bài của **Igôlôvanốv**
đăng trong tạp chí
"Liên Xô ngày nay"
(KHTT 30-10-1974)

116 - JOHN BARDEEN (JÔN BA ĐIN) (1908- ?)

John Bardeen là người Hoa Kỳ, sinh năm 1908, đã cùng U. W.Brattain (U.Bratton) lần đầu tiên chế tạo ra transistor (tranxito) loại tiếp điểm (năm 1948) trên chất bán dẫn.

Chúng ta biết rằng từ đầu thế kỷ này, người ta đã sử dụng chùm các hạt điện tử để xử lý thông tin, bằng các đèn điện tử chân không. Đó là các bóng đèn bằng thủy tinh được hút chân không ở độ chân không gần như tuyệt đối (áp suất dư còn lại chỉ bằng khoảng 1 phần tỷ của áp suất khí quyển), trong đó, có các điện cực bằng kim loại có thể nối điện ra bên ngoài. Thông dụng là đèn ba cực, còn gọi là triốt (triode), có các cực: a - cực phát (ca tốt) sẽ phát ra các chùm điện tử; b - cực lưới để điều khiển chùm điện tử; và c - cực góp (còn gọi là cực dương anốt) thu dòng điện. *(xem hình vẽ 1).*

Nhờ các triốt người ta có thể xử lý các thông tin bằng cách khuếch đại chúng, biến đổi chúng và phát ra thông tin mới ở hai dạng khác nhau: 1 - dạng tương tự (analogue), các thông tin biểu hiện bằng các dòng điện biến thiên liên tục; 2 - dạng số (digital), các thông tin biểu hiện bằng các dòng điện xung vuông.



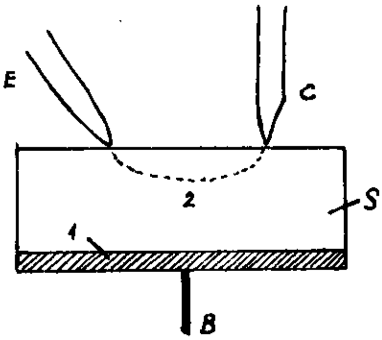
a - Cực phát (ca tốt) 1 - Bóng T/tinh
b - Cực lưới 2 - Chân không cao
c - Cực góp (a nốt) 3 - Chùm điện tử
H.1. Sơ đồ đèn điện tử chân không Triode

Nhờ các bóng đèn điện tử chân không này vào đầu những năm bốn mươi của thế kỷ này, đã chế tạo ra máy tính điện tử đầu tiên. Song bóng đèn điện tử loại này thường dễ vỡ, cồng kềnh, tiêu thụ công suất lớn, làm việc kém ổn định v.v... nên phải tìm giải pháp khác.

Giải pháp mới hướng về các tinh thể bán dẫn. Các chất bán dẫn có đặc điểm là ở điều kiện thông thường mật độ các phần tử tải dòng điện thấp hơn ở trong kim loại hàng tỷ lần, nên có khả năng điều khiển được chúng. Trong chất bán dẫn, bao gồm giécmani, silíc và một số hợp chất khác, các phần tử tải dòng điện có thể là các điện tử hoặc lỗ trống (một dạng đặc biệt của cơ chế dẫn điện). Nếu phần tử tải chủ yếu là điện tử thì gọi là bán dẫn loại n (*âm tính*), nếu chủ yếu là lỗ trống thì gọi là bán dẫn loại p (*dương tính*).

Transistor loại tiếp điểm có tính năng tương tư như triốt trong xử lý thông tin có dạng như trên hình vẽ 2. Nó gồm một mảnh bán dẫn có mặt trên được xử lý sạch, trên đó có hai mũi nhọn kim loại tỳ vào, mặt dưới là tấm bán dẫn được mạ kim loại. Một mũi kim loại làm cực phát ènitơ (enitter), mũi kim loại kia làm cực góp collector, còn lớp kim loại ở đáy gọi là cực gốc base. Dòng điện tải từ tiếp điểm cực phát sang tiếp điểm cực góp được điều khiển bằng điện thế tác động lên cực gốc. Do đó transistor có thể hoạt động tương tự như triốt trong xử lý thông tin. Loại transistor tiếp điểm này, như trên đã nói, được John Bardeen và W. Brattain sáng chế năm 1948. (Hình vẽ 2).

Transistor tiếp điểm trên đây, mặc dầu dựa trên cơ sở lý thuyết về chất bán dẫn và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm rất sâu sắc, tiêu thụ công suất thấp, gọn nhỏ còn mắc những nhược điểm công nghệ nghiêm trọng, như là



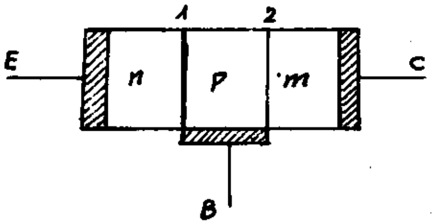
E - Cực phát S - Mảnh bán dẫn
C - Cực góp 1 - Lớp mạ kim loại
B - Cực gốc 2 - Dòng các hạt tải dòng điện
Hình vẽ 2: Sơ đồ transistor tiếp điểm

khó chế tạo hàng loạt ổn định, nhất là việc điều chỉnh các tiếp điểm giữa mũi nhọn kim loại và chất bán dẫn vv... Bởi vậy đến năm 1950 William Shockley (U. Sốcclei) cũng người Hoa Kỳ, đã chế tạo ra Transistor lớp chuyển. Lớp chuyển là chỉ lớp tiếp xúc giữa hai chất bán dẫn: một thuộc loại n, một thuộc loại p. Sơ đồ tranxito lớp chuyển cho trên hình vẽ 3.

Transistor lớp chuyển có nhiều ưu điểm công nghệ quan trọng. Ngày nay, công nghệ transistor lớp chuyển đã phát triển lên thành công nghệ vi điện tử, cơ sở công nghệ của xã hội thông tin. Đỉnh cao hiện nay của công nghệ vi điện tử là đã chế tạo được các mạch tích hợp (IC) có độ tích hợp siêu cao (Ultralarge), trên 1 diện tích khoảng 1 cm^2 có thể tích hợp được vài tỷ transistor lớp chuyển.

Vì những phát minh hết sức quan trọng chế tạo ra transistor, cả ba nhà vật lý John Bardeen, W.Brattain và U. Shockley, đều là người Hoa Kỳ, làm việc ở phòng nghiên cứu hãng Bell, năm 1956 được tặng giải thưởng Nobel về vật lý học.

J.Bardeen còn có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết quan trọng về hiện tượng siêu dẫn. Hiện tượng siêu dẫn của một số chất được phát hiện lần đầu tiên, năm 1911, tại phòng thí nghiệm nhiệt độ thấp ở trường Đại học Leiden (Hà Lan) bởi Kammerling Onnes trên thủy ngân. Khi hạ nhiệt độ xuống gần 4K (-269°C) thì bỗng dưng thủy ngân mất điện trở, nghĩa là nó dẫn điện hoàn toàn không gây tổn hao như các kim loại ở trạng thái thông thường. Trạng thái dẫn điện không có điện trở gọi là trạng thái siêu dẫn, không chỉ phát hiện thấy ở trong



E - Cực phát *n - chất bán dẫn*
C - Cực góp *p - loại n*
B - Cực gốc *p - chất bán dẫn loại p*
1,2 - lớp chuyển

Hình vẽ 3: Sơ đồ transistor lớp chuyển

thủy ngân mà còn trong nhiều kim loại và hợp kim khác, khi giảm nhiệt độ của chúng xuống dưới một nhiệt độ tới hạn Ts nào đó (đặc trưng cho từng chất).

Trong suốt mấy thập kỷ sau khi được phát minh, hiện tượng siêu dẫn là một bí mật khoa học hấp dẫn hàng chục phòng thí nghiệm có các chương trình nghiên cứu tích cực, mạnh mẽ.

John Bardeen cùng cộng tác với L. Cooper và J. Sohrieffer lần đầu tiên đã xây dựng lý thuyết lượng tử giải thích hiện tượng siêu dẫn, mà sau đó thường gọi là lý thuyết BCS được công bố vào năm 1957. Theo lý thuyết này, cơ chế gây ra hiện tượng siêu dẫn như sau. - Với một số kim loại hoặc hợp kim đặc biệt, khi nhiệt độ hạ thấp dưới nhiệt độ tới hạn Ts, các điện tử khi tương tác với dao động của mạng tinh thể có khả năng kết lại thành từng đôi (cặp điện tử L.Cooper). Vì năng lượng kết cặp của các điện tử đủ lớn nên khi dẫn điện khó có thể bị tán xạ bởi các tạp chất, sai hỏng của mạng vv... nên chúng dẫn điện hoàn toàn tự do, không có điện trở. Ngoài ra, còn giải thích tương đối hoàn chỉnh trạng thái siêu dẫn.

Lý thuyết BCS đánh dấu một bước phát triển mới của vật lý học, được coi là một thành công rất "đẹp". Vì vậy năm 1972, cả ba tác giả của lý thuyết BCS trong đó có John Bardeen được tặng giải thưởng Nobel về vật lý học.

Ngày nay, người ta đang tìm cách để ứng dụng rộng rãi chất siêu dẫn. Một trong cái khó khăn cơ bản của ứng dụng chất siêu dẫn là phải giữ chúng ở nhiệt độ rất thấp. Vì vậy, phải tìm ra các chất siêu dẫn có nhiệt độ tới hạn Ts đủ cao, thường gọi chúng là "*chất siêu dẫn nhiệt độ cao*". Những thành công gần đây rất có triển vọng. Đã tìm được nhiều loại hợp chất, cả một số gốm (có chứa ôxy, đồng, một số kim loại chuyển tiếp vv...) có thể trở thành siêu dẫn ở nhiệt độ cao, với Ts xấp xỉ 100°K. (Có thông báo về một số hợp chất có tính siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường như nhiệt độ phòng là 20°C, nhưng không ổn định).

John Bardeen là nhà vật lý học duy nhất, cho đến nay, được hai lần nhận giải thưởng Nobel ở trong cùng một lĩnh vực là vật lý chất rắn.

Giáo sư, Tiến sĩ VŨ ĐÌNH CỰ

117 - VIỆN SĨ LEVĐ. LANĐAO (1908 - 1968)

Có nhiều điều thú vị khi kể về Lanđao, nhưng cũng khó kể. Khó trước hết vì ông là một nhà lý luận. Sản phẩm trí tuệ của ông là vô số những phép tính, công thức phương trình. Ngôn ngữ của những biểu tượng toán học khô khan và không mấy ai hiểu được. Nhưng những người am hiểu ngôn ngữ này coi những công trình của Lanđao như một tác phẩm thơ ca nhiều tập mà mỗi chương đã khám phá ra nhiều đặc điểm chưa từng ai biết và những qúa trình có liên quan đến thế giới của hạt nhân nguyên tử, của các hạt cơ bản, chất Plasma, hiện tượng từ tính siêu dẫn, hiện tượng siêu lỏng, thuyết điện động lực học lượng tử, vật lý thiên văn và nhiều điều bí ẩn khác của thiên nhiên. Nhiều điều cao siêu trong những tính toán lý thuyết của ông cho đến nay chỉ có những nhà vật lý - nhà tư tưởng lỗi lạc nhất mới hiểu được. Vì vậy có một lần Iu.Rume người bạn hồi trẻ của Lanđao và là tác giả cùng cộng tác với ông trong lĩnh vực này đã kiên quyết tuyên bố rằng: *"ý định làm cho người không phải là nhà vật lý am hiểu về sự nghiệp sáng tác khoa học của Lanđao trong những bài báo ngắn - đó là một ý định không thích hợp. Nó phải được bác bỏ ngay từ đầu".*

Sau tai nạn ôtô cực kỳ nghiêm trọng xảy ra năm 1962, không những chỉ có các nhà y học lớn nhất thế giới, mà còn có nhiều nhà vật lý học nổi tiếng bậc nhất của các nước đã tham gia cứu chữa cho Lanđao. Nhưng người sáng lập ra trường phái vật lý lý thuyết Xô Viết đã không thể trở về với khoa học được nữa. Năm 1968,

ông qua đời. Nhưng những gì ông đã kịp thời làm được trước khi xảy ra tai nạn bi thảm, sẽ làm cho tên tuổi ông mãi mãi được ghi trong lịch sử khoa học. Việc ông được bầu là Viện sĩ của nhiều Viện Hàn Lâm và hội khoa học của nước ngoài là một sự công nhận cấp bậc cao nhất các tác phẩm của ông. Lanđao đã được giải thưởng Lênin, ba giải thưởng quốc gia, và giải thưởng Nobel.

Vậy Lanđao đã đến với khoa học như thế nào?

Thời thơ ấu

Ông sinh năm 1908 ở Baku. Cha mẹ ông là những người lao động trí óc, đã có nhiều cống hiến cho nước Nga. Cha là Kỹ sư, chuyên gia dầu mỏ, mẹ là Giáo sư y học. Còn cậu bé Lêva (tên gọi Landao hồi nhỏ) là một Thần đồng ! Trong một chừng mực nào đó quả là vậy. Ở trường phổ thông, sau khi vào học ngay lớp ba, cậu đã bỏ qua lớp bốn, lên thẳng lớp năm.

Tốt nghiệp xuất sắc phổ thông năm 13 tuổi, cậu nộp đơn vào trường Đại học Tổng hợp Baku. Vì còn *"quá trẻ"* cậu bị từ chối, nhưng năm 14 tuổi cậu đã đạt được mục đích của mình - vào trường Đại học Tổng hợp và bắt đầu học ngay tại hai khoa - hóa và toán lý. Sau ba năm cậu tốt nghiệp Đại học tổng hợp và chàng thanh niên - mười bảy tuổi đến Lêningrad, tiếp tục học tại khoa lý của trường Đại học Tổng hợp Lêningrad. Năm 18 tuổi Lanđao đăng tác phẩm khoa học đầu tiên của mình. Lần đầu tiên, Lanđao đưa ra khái niệm của cái gọi là *ma trận tỷ trọng* - sau này là một khái niệm quan trọng của vật lý lượng tử.

Năm 1929 Nhà nước cử Lanđao ra nước ngoài nghiên cứu khoa học - Ông đã đến thăm các trung tâm khoa học của Đan Mạch, Đức, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và gặp gỡ các nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng: Paoli, Orenphextơ, Vichne và nhiều người khác. Nhưng đặc biệt quý giá với ông là cuộc gặp gỡ ở Copenhagen với Niels Bohr vĩ đại - là người có uy tín lớn nhất trong vật lý nguyên tử.

Lanđao cho đến giờ phút cuối cùng của đời mình vẫn coi con người thông thái và tốt bụng này là bậc thầy của mình.

Tại nước ngoài, nhà vật lý 21 tuổi của nước Nga Xô Viết đã tham dự nhiều hội nghị chuyên đề, hội thảo và đã làm các bạn đồng nghiệp lớn tuổi của mình ở châu Âu phải ngạc nhiên vì sự hiểu biết sâu rộng không chỉ các lĩnh vực cổ điển của vật lý, mà cả những tư tưởng phức tạp nhất vừa hình thành trong bộ môn này. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ vài năm, sau khi đi công tác ở nước ngoài về, Lanđao đã thành lập ở Kharkov một trung tâm vật lý lý thuyết lớn. Các nhà Bác học có tên tuổi trên thế giới như Xambô, Paoli, Đirắc thường tới thăm trung tâm này...

Nhà sáng tạo

Nhà Bác học trẻ tuổi ở Kharkov đã tập hợp được một nhóm những người cùng chí hướng là *"trường phái Lanđao"* nổi tiếng sau này. Họ đã đem lại vinh quang cho nền khoa học Xô Viết.

Năm 1937 Lanđao đến Moskva để mãi mãi gắn liền với hoạt động nghiên cứu của mình với viện nghiên cứu các vấn đề vật lý của Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô. Vào thời gian này phát minh của ông được gọi là *"hiện tượng từ tính Lanđao"* đã nổi tiếng trong ngành vật lý thế giới. Nói một cách khác, ông không chỉ giảng dạy say mê, mà còn tích cực sáng tạo, khám phá ra những tính quy luật của thiên nhiên cho đến nay vẫn chưa hề ai biết.

Một thời gian dài trước khi giải thích cặn kẽ mọi chi tiết về cơ chế vật lý của tính siêu dẫn, Lanđao (cùng với Viện sĩ Liên Xô Vitali Ginbua) đã thành lập được phương trình của tính siêu dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho việc chế tạo các hợp kim siêu dẫn. Những công trình của ông giải thích việc sử dụng chất Plasma giúp chúng ta đặt nhiều hy vọng vào nguồn năng lượng vô tận của tương lai - nguồn năng lượng nhiệt hạch.

Lý thuyết về hiện tượng siêu lỏng của Heli lỏng do Lanđao sáng tạo, đã được công nhận trong nền khoa học thế giới. Lý thuyết này không những đã giải thích được hiện tượng kỳ lạ đến mức bí ẩn của hiện tượng siêu lỏng của Heli lỏng do nhà vật lý Xô Viết Piốtr Capitxa, người được giải thưởng Nobel, phát hiện ra, mà còn tiên đoán được kết quả rất phù hợp với lý thuyết đã được các nhà thực nghiệm khám phá ra sau này. Chính công trình đó, theo đề nghị của một loạt các nhà vật lý học nổi tiếng nhất thế giới, đã được tặng giải thưởng Nobel - là một sự công nhận quốc tế cao nhất trong lĩnh vực khoa học - Xin trích dẫn một đoạn đối thoại ngắn sau đây giữa Lanđao với một trong số các học trò của ông, người học trò hỏi:

- Đao (các bạn và học trò thường gọi Lanđao một cách yêu mến như vậy), thầy coi tác phẩm nào của mình là có giá trị nhất?

- Lý thuyết về hiện tượng siêu lỏng. Vì cho đến nay chưa ai hiểu được thực sự lý thuyết này.

Dĩ nhiên trong câu trả lời này cũng có đôi chút pha trò. Nhưng pha trò ở chỗ nào?

Trước đây người ta cho rằng hiện tượng siêu lỏng vốn là đặc điểm chỉ có ở Heli, đồng thời chỉ ở trong điều kiện nhiệt độ gần với độ không tuyệt đối. Nhưng sau đó đã phát hiện được những ngôi sao neutron mà những lớp vật chất của những tinh cầu này được đốt nóng đến một tỷ độ. Hóa ra là một phần đáng kể chất lỏng neutron siêu nóng tạo thành tinh cầu lại ở trong trạng thái siêu lỏng. Chúng ta cũng không loại trừ là hiện nay các nhà vật lý đang nói rằng cả hạt nhân nguyên tử thông thường cũng mang trong nó những chất có tính siêu lỏng. Và tất cả những tư tưởng và quan niệm mới này là do lý thuyết của Lanđao đề ra.

Con người

Có lẽ tất cả những con người "vĩ đại" đều có quyền lập dị. Lanđao cũng vậy. Ví dụ, âm nhạc hoàn toàn không gây cho ông một xúc cảm nào.

Tuy vậy, ông lại thích thơ ca và có thể ngâm nga khá lâu bằng các thứ tiếng khác nhau (ông biết khá nhiều ngoại ngữ) các bài thơ của nhiều nước.

Là một con người hoạt động và yêu đời, ông không chịu được sự giả dối, xu nịnh và phê phán gay gắt những thói xấu đó. Không phải vô cớ trên cánh cửa phòng ông ở Kharkov có treo một tấm bảng với dòng chữ rất hài hước, châm biếm : *"L.D Lanđao. Cẩn thận, cắn đấy !"*.

Ông không thể bàng quan nếu được chứng kiến một sự bất công dù là rất nhỏ xảy ra. Không phải ngẫu nhiên mà bạn bè gọi ông là *"lương tâm của những nhà vật lý Xô Viết"*. Bản thân ông không bao giờ dối trá ai và ông căm ghét sự dối trá đó ở những người khác.

Ông hoàn toàn không chịu được tính làm cao, kênh kiệu và những lời lẽ khoa trương bay bướm. Ông khinh bỉ những kẻ lười biếng và có lần đã lớn tiếng nói với một anh chàng lười nhác là: *"Nếu anh làm việc như vậy, anh sẽ mọc đuôi"*, ý ám chỉ là sẽ *"trở lại với loài khỉ"*.

Ông đánh giá rất cao và luôn luôn bảo vệ sự trong sáng của khoa học khỏi sự thao túng của những kẻ bất tài mà lại to mồm.

"... Người không am hiểu khoa học - có lần ông nói - khó hình dung được ngành vật lý học đã phát triển sâu rộng biết chừng nào trong việc tìm hiểu các quy luật của thiên nhiên và một cảnh tượng kỳ diệu biết chừng nào đã được mở ra... Và, có lẽ, thắng lợi vĩ đại nhất của thiên tài con người là ở chỗ con người có thể hiểu được những sự vật mà nó không thể hình dung nổi".

(*Theo tài liệu của Thông tấn xã Nôvôxti* - **KH-ĐS số 2-3-1985)**

NỖI OAN TRÁI CỦA NHÀ BÁC HỌC LÉV LAN ĐAO

May mắn nhất trong cuộc đời Lanđao được gặp một người có con mắt tinh đời và tấm lòng nhân hậu, đó là ông trưởng khoa Toán - Lý, trường Tổng hợp Baku. Mùa hè năm 1924, ông viết về người học trò của mình:

- Tôi thấy có phận sự phải lưu ý những năng khiếu đặc biệt của người sinh viên trẻ tuổi tài năng này, người đã tiếp thu dễ dàng và sâu sắc các môn học đồng thời của cả hai khoa. Nếu như khoa Toán - Lý trường Tổng hợp Lêningrad tạo điều kiện cho anh hoàn thiện học vấn của mình, tôi tin chắc rằng sau này quý trường sẽ có quyền tự hào vì đã đào tạo được cho nước Nga một nhà hoạt động khoa học xuất sắc".

Và thế là năm 16 tuổi, Lanđao được chuyển tới theo học tại khoa Vật lý trường Tổng hợp Lêningrad. Mới 21 tuổi, ông tốt nghiệp Đại học và bảo vệ xong luận án. Năm 1929, còn là một thanh niên, ông được gửi ra nước ngoài một năm rưỡi để đến làm việc tại những trung tâm khoa học lớn nhất châu Âu.

Từ đó đến Tháng 3 năm 1937, Lanđao làm việc tại Viện vật lý kỹ thuật Ukraina, kiêm chủ nhiệm bộ môn vật lý đại cương của trường Đại học Tổng hợp Kharkov. Vào hồi đó tình hình ở đây rất đáng lo ngại, bắt đầu có những cuộc bắt bớ các nhà khoa học. E ngại cho số phận của Lanđao, lúc đó Piốtr Kapítxa mời ông tới Moskva làm việc ở viện nghiên cứu mà Kapítxa làm Viện trưởng.

Bấy giờ trong giới khoa học từ "*siêu dẫn*" còn rất "*mốt*". Phát minh này hứa hẹn một cuộc cách mạng trong khoa học và kỹ thuật kể cả năng lượng học. Trước

đó, Lanđao đã có những đóng góp to lớn trong lý thuyết siêu dẫn. Nhưng đóng góp lớn hơn nhiều của ông là xây dựng lý thuyết về siêu chảy - đó là sự chuyển động. "*Sự chảy*" của chất lỏng mà không hề có sức cản, không có độ nhớt. Heli ở nhiệt độ gần không độ tuyệt đối là một chất có tính chất như thế. Hiện tượng siêu chảy do Piốtr Kapitxa phát hiện năm 1937 ở Viện Kapitxa và Lanđao chủ yếu nghiên cứu hiện tượng này. Song, giữa lúc việc nghiên cứu đang tiến hành khẩn trương thì Lanđao bị bắt...

Thư của Kapítxa gửi Staline

Moskva ngày 28-4-1938

Thưa đồng chí Staline !

Sáng nay, người ta đã bắt L.Đ. Lanđao một cộng tác viên khoa học của Viện chúng tôi. Mặc dù mới 29 tuổi, Lanđao cùng với Phlốc là những nhà vật lý lý thuyết lớn nhất của nước ta. Những công trình của anh về từ học và về lý thuyết lượng tử được trích dẫn thường xuyên trong các tài liệu ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Vừa mới năm ngoái, Lanđao đã công bố một công trình nổi tiếng trong đó lần đầu tiên chỉ ra một nguồn năng lượng mới trong các ngôi sao. Công trình đó đã cho một lời giải đáp khả dĩ cho câu hỏi: - Tại sao năng lượng của Mặt trời và các ngôi sao lại không bị suy giảm rõ rệt theo thời gian và cho tận đến nay năng lượng đó vẫn chưa cạn? Chính Niels Bohr và các nhà khoa học xuất sắc khác đã thừa nhận những ý tưởng đó của Lanđao sẽ có một tương lai rất rộng lớn.

Chắc chắn việc mất Lanđao với tư cách một nhà khoa học đối với Viện chúng tôi, đối với khoa học Xô Viết cũng như khoa học thế giới không thể lờ đi được, mà sẽ được cảm nhận một cách mạnh mẽ. Tất nhiên, sự uyên bác cũng như tài năng dù lớn lao đến đâu đi nữa cũng không cho phép con người có quyền vi phạm luật pháp. Và nếu như Lanđao có lỗi, anh ấy phải gánh lấy trách nhiệm. Tôi tha thiết đề nghị đồng chí chiếu cố đến tài năng đặc biệt của Lanđao mà ra chỉ thị thích hợp để người ta đặc biệt lưu ý đến vụ án này. Tôi cũng nghĩ rằng nên xét đến cá tính của Lanđao, một cá tính nếu nhìn một cách đơn giản thì có thể nói là xấu. Anh ấy là người hay gây sự, thích tìm những sai lầm của người khác và khi tìm được - nhất là đối với những ông già quan trọng như các Viện sĩ của chúng ta thì anh lại hay trêu chọc một cách không tôn kính. Vì thế Lanđao đã tạo cho mình nhiều kẻ thù.

Với Lanđao ở Viện chúng tôi cũng không dễ dàng gì, mặc dù anh cũng đã chịu nghe lời khuyên răn và cũng đã khá hơn. Vì tài năng đặc biệt của Lanđao, tôi đã tha thứ cho sự trái tính trái nết của anh. Song với tất cả những khuyết điểm trong tính cách của Lanđao tôi cũng rất khó mà tin được rằng anh lại có thể làm một điều gì đó bất chính.

Lanđao còn trẻ và sẽ còn cống hiến được nhiều cho khoa học. Không ai khác với tư cách là nhà khoa học có thể viết về tất cả những điều này, vì vậy tôi mạnh dạn viết và gửi cho đồng chí.

P.KAPÍTXA

Đáp lại bức thư điềm tĩnh và giàu sức thuyết phục đó là sự im lặng. Có tin đồn là người ta độc ác buộc tội Lanđao làm gián điệp cho phát xít Đức và Kapítxa lại viết tiếp một lá thư mới.

Thư của Kapítxa gửi Môlôtốv !

Moskva 6-4-1939

Thưa đồng chí Môlôtốv !

Gần đây, khi nghiên cứu Heli lỏng ở gần không độ tuyệt đối tôi đã thành công phát hiện được nhiều hiện tượng mới, ngõ hầu làm sáng tỏ được một trong những lĩnh vực bí ẩn nhất của vật lý học hiện đại. Trong mấy tháng nay, tôi đang suy nghĩ sẽ cho công bố một phần trong số các công trình đó. Để làm việc này tôi rất cần sự giúp đỡ của một nhà lý thuyết. Ở nước ta người nắm được tới mức hoàn hảo lĩnh vực lý thuyết mà tôi đang cần là Lév Lanđao. Nhưng tai hại thay anh ấy lại đang ngồi tù từ hơn một năm nay.

Tôi vẫn hy vọng người ta sẽ thả anh ấy, vì cũng cần phải nói thẳng ra rằng tôi không thể tin Lanđao lại là một tên tội phạm quốc gia. Tôi không tin như thế bởi vì một nhà Bác học trẻ tài năng rực rỡ như Lanđao, người mà mới ba mươi tuổi đời đã nổi danh khắp châu Âu, hơn nữa lại là một người trọng danh dự và tràn đầy những chiến công khoa học khiến cho không còn năng lực, cảm hứng và thời gian dư thừa để làm những hoạt động thuộc loại khác. Sự thật thì Lanđao là một người ác khẩu và khi lạm dụng điều đó, lại với một đầu óc thâm thúy nữa, anh đã tạo cho mình nhiều kẻ thù, những kẻ luôn luôn thích thú gây cho

anh những điều khó chịu. Nhưng cho dù cá tính của anh có rất xấu đi nữa, tôi cũng chưa bao giờ thấy anh có hành động bất chính nào.

Tất nhiên khi đề cập tới tất cả những chuyện đó tôi đã can thiệp vào công việc không phải của mình, vì đây là lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Bộ dân ủy về nội vụ. Song dẫu sao tôi vẫn nghĩ rằng cần phải nêu lên những điểm sau mà tôi cho là bất bình thường:

1- *Lanđao đã ngồi tù một năm mà việc điều tra vẫn chưa kết thúc, thời hạn điều tra như vậy kéo dài một cách không bình thường.*

2- *Với tư cách là thủ trưởng cơ quan, nơi Lanđao làm việc, tôi vẫn chưa biết người ta buộc anh về tội gì.*

3-*Điều chủ yếu là đã một năm nay, do một nguyên nhân gì không biết, khoa học Xô Viết cũng như khoa học thế giới đã bị tước mất bộ óc của Lanđao.*

4- *Lanđao là người ốm yếu và nếu làm cho anh ấy kiệt sức, chết một cách vô ích thì điều đó thật đáng xấu hổ cho những người Xô Viết chúng ta.*

Bởi vậy, tôi viết thư này đề nghị đồng chí:

1- *Liệu có thể đặc biệt lưu ý Bộ dân ủy về nội vụ đẩy nhanh việc giải quyết vụ Lanđao không?*

2- *Nếu không thể được thì có thể sử dụng bộ óc của Lanđao cho cộng tác khoa học trong khi vẫn để anh ấy ngồi tù. Nghe đồn với các Kỹ sư người ta cũng đã làm như vậy.*

P.KAPÍTXA

Vào thời kỳ đó mà viết những bức thư như vậy phải là người hết sức dũng cảm và có một trách nhiệm công dân rất cao. Những bức thư của Kapítxa đúng là vừa dũng cảm nhưng cũng rất thông minh, khôn khéo và giàu sức thuyết phục. Không phải ngẫu nhiên mà ông kiên trì nhắc nhở về sự ác khẩu và cá tính phức tạp của Lanđao. Chính bằng cách đó ông muốn giải thích nguyên nhân của thái độ thiếu thiện chí của một số đồng nghiệp đối với Lanđao: Đó là do sự ghen ghét tài năng và sự bực bội có tính chất cá nhân. Và dường như nhà Bác học đã mách bảo cho Bộ dân ủy về nội vụ lối thoát khỏi tình hình đó. Bởi vì mục tiêu chính của Kapítxa là bằng mọi giá phải cứu Lanđao không bị chết trong tù.

Nhờ sự kiên trì của Kapítxa, uy tín quốc tế của ông, cũng như chiến thuật sáng suốt và khôn khéo, cuối cùng người ta đã mời ông tới gặp "thủ trưởng cao cấp" của Bộ dân ủy về nội vụ. Ở đó, người ta đã cho ông xem một tập "hồ sơ" dày cộm, Lanđao đã rơi vào tình trạng phải ký nhận tất cả mọi sự buộc tội quỷ quái và vô lý. Như Kapítxa kể lại sau này, lúc đó ông hiểu ngay rằng bác bỏ từng trang một tất cả những điều kỳ quặc đó là hoàn toàn vô nghĩa vì có thể sẽ bị chìm ngập trong đó. Ông đã gạt tập "hồ sơ" sang một bên và kiên trì khẳng định sự vô căn cứ của lời buộc tội Lanđao làm gián điệp.

Kapítxa bảo lãnh cho *"tên kẻ thù của nhân dân"* mặc dù ông hiểu rõ rằng điều đó sẽ gây cho chính bản thân ông nỗi nguy hiểm như thế nào.

Thư của Kapítxa

Gửi Bèria*

Ngày 26-4-1939

Tôi đề nghị thả Giáo sư vật lý Lév Đaviđôvich Lanđao dưới sự bảo lãnh của cá nhân tôi.

Tôi xin đảm bảo trước Bộ dân ủy về nội vụ rằng Lanđao sẽ không có những hoạt động phản cách mạng chống lại chính quyền Xô Viết trong Viện của tôi và tôi cũng sẽ sử dụng mọi biện pháp thuộc khả năng của tôi để ông Lanđao không có những hoạt động phản cách mạng cả ở ngoài Viện nữa.

P.KAPÍTXA

Việc này đã khiến cho Bèria suốt đời căm thù Kapítxa. Đã nhiều lần Bèria định thanh toán nhà Bác học này nhưng trong thời gian chiến tranh, y đã không làm được. Những công trình của Viện sĩ Kapítxa đã có ý nghĩa to lớn đối với quốc phòng cũng như uy tín khoa học của ông đối với thế giới đã không cho phép y trấn áp trả thù. Nhưng rồi một cơ hội đã đến với y vào năm 1946, Kapítxa đã nổi giận và do thường xuyên xung khắc với Bèria đã từ chối không tiếp tục tham gia những nghiên cứu về hạt nhân mà Chính phủ giao cho Bèria lãnh đạo. Ông viết rằng, Bèria cũng như

* *Beria nguyên là Bộ trưởng Bộ nội vụ dưới thời Staline, lợi dụng chức vụ hắn đã giết hại nhiều đồng chí cán bộ cao cấp trung kiên của Nhà nước Xô Viết. Sau khi Staline qua đời hắn bị kết án tử hình. B.T*

người chỉ huy không đọc được bản dàn bè thì không thể nào điều khiển dàn nhạc được. Thế là người ta thải luôn ông ra khỏi Viện mà chính ông đã lập nên, nơi ông đã là vị Viện trưởng không thể thay thế được và sau đó còn thải luôn ra khỏi trường Tổng hợp Moskva nữa.

Tại nhà nghỉ của mình trên núi Nicôlin, từ một cái nhà kho, Piốtr Kapítxa đã cùng với con trai - cũng là nhà vật lý - và người trợ tá thường xuyên của ông là Sergei Ivanovits Philimonov dựng nên một phòng thí nghiệm và họ làm việc ở đó suốt tám năm trời. Mãi tới năm 1955 Kapítxa mới trở lại làm Viện trưởng Viện các vấn đề vật lý.

Trở lại năm 1940, Kapítxa muốn giải quyết dứt điểm vụ cứu Lanđao *"kẻ thù của nhân dân"*, người được ông bảo lãnh. Ông quyết định đưa Lanđao vào danh sách đề cử bầu Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô.

Thư của Kapítxa gửi Môlôtốv

Moskva ngày 31-3-1940.

Thưa đồng chí Môlôtốv!

Nhân cuộc bầu Viện sĩ sắp tới vào Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô, do Viện sĩ Vavilốv đang bị ốm, O.Yu Smít (hồi đó là Phó chủ tịch Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô ND) đã đề nghị tôi giới thiệu một danh sách đề cử. Giới khoa học đều nhất trí đề cử Lanđao với tư cách là ứng cử viên có triển vọng trúng cử nhất. Nhưng họ đều không biết Lanđao đang ở trong tình trạng dưới sự bảo lãnh của tôi. Vì không biết ai khác trong giới lãnh đạo ngoài đồng chí, tôi quyết định phiền đồng chí về vấn đề này và xin đồng chí cho biết liệu điều đó có cản trở việc đưa Lanđao vào danh sách đề cử hay không?

Cũng cần phải nói rằng tính nết của Lanđao đã khá hơn, mềm mỏng và có kỷ luật hơn, và nếu cứ đà này thì anh sẽ trở thành một người không đến nỗi nào. Về khoa học, Lanđao làm việc rất nhiều và vẫn xuất sắc như trước. Sau một năm anh ấy đã làm được hai công trình lớn.

Để đồng chí khỏi mất công, nếu sau sáu ngày nữa (thời hạn phải trình danh sách cho Smít) mà tôi không nhận được chỉ thị gì khác của đồng chí tức là tôi có thể đưa Lanđao vào danh sách.

P.KAPÍTXA

Nhưng năm 1941, do chiến tranh, các cuộc bầu Viện sĩ vào Viện Hàn Lâm khoa học nói chung không được tổ chức. Và tới Tháng Giêng năm 1946, Lanđao được bầu là Viện sĩ chính thức của Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô.

Mặc dù có những oan trái cuộc đời Lanđao vẫn là người hạnh phúc trong sáng tạo khoa học giữa các học trò và bè bạn của mình. Công trình nổi tiếng về xây dựng lý thuyết siêu chảy đã hoàn tất. Và do tổng thể những nghiên cứu trong lĩnh vực này mà cả Lanđao lẫn Kapítxa đều đã được trao giải thưởng Nobel về vật lý: Năm 1962 cho Lan đao và năm 1978 cho Kapitxa.

Theo tạp chí **Ngọn lửa nhỏ**
Số 3, tháng 1 năm 1988
(KH-ĐS số 8 - 16-4-1988) TH.H
(dịch)

118 - GIÁO SƯ TÔN THẤT TÙNG (1912 - 1982) - NHÀ PHẪU THUẬT VIỆT NAM CÓ MỘT KHÔNG HAI

Quê ở Huế, nhưng từ năm 19 tuổi, Tôn Thất Tùng đã ra học ở trường Bưởi, lúc bấy giờ gọi là trường Trung học bảo hộ. Ông trọ tại số nhà 75 phố Hàng Bông, dạo ấy là nơi ở của Giáo sư Hồ Đắc Di.

Vào mùa đông 1935, anh sinh viên y Tôn Thất Tùng mới 23 tuổi. Anh thường đến mổ xác người chết tại Viện giải phẫu do Giáo sư Huard phụ trách. Anh đã giải phẫu tích được tất cả các ống mật và mạch máu ở trong gan bằng cái nạo. Giáo sư Đỗ Xuân Hợp, nguyên hiệu trưởng trường Đại học Quân y nói: *"Tôi phụ trách hướng dẫn thực tập tại Viện giải phẫu từ năm 1932, biết anh Tùng từ khi anh ấy còn là sinh viên năm thứ tư hay đến mổ xác!"* Sau đó trong vòng 4 năm (1935-1939), Tôn Thất Tùng bền bỉ mổ hơn 200 lá gan người chết. Từ đấy, anh viết bản luận án tốt nghiệp Bác sĩ y khoa nhan đề: **Cách phân chia các mạch máu trong gan**. Bản luận án được tặng huy chương bạc của trường Đại học Tổng Hợp Paris. Lúc bấy giờ sau khi biết rõ các tĩnh mạch trong gan, nhà phẫu thuật Tôn Thất Tùng 27 tuổi đi đến giả thiết: *Tìm kiếm tất cả các mạch máu ở trong gan, buộc chúng lại rồi mới cắt gan. Đó là phương pháp cắt gan có quy phạm.*

Cách mạng Tháng Tám bùng nổ ở Hà Nội, cùng với anh em Việt Minh, Giáo sư Tùng đã tham gia cướp chính quyền ở Phủ Doãn. Chỉ cần nổ 3 phát súng là ông Chánh y tế Nhật và ông Phó y tế

Pháp bỏ chạy. Cách mạng thành công, Giáo sư Tùng được Chính phủ ta cử làm Giám đốc Bệnh Viện Phủ Doãn và được Giáo sư Hồ Đắc Di, hiệu trưởng, mời tham gia giảng dạy tại trường Đại học Y dược Hà Nội.

Thường sau khi giáo sư Tùng tiêm thuốc cho Bác Hồ, Bác hay giữ ông lại để hỏi chuyện công việc hay gia đình. Biết ông đã có con trai đầu lòng, Bác nói: "*Để tôi đặt tên cho cháu. Tên chú có họ mộc, nên đặt cho con chú là Bách*".

Kháng chiến bùng nổ, Giáo sư Tôn Thất Tùng dời Hà Nội, cùng Giáo sư Hồ Đắc Di dẫn đoàn mổ xẻ lưu động của trường Đại học Y Dược đi phục vụ quân đội.

Mùa hè năm 1947, Giáo sư Hồ Đắc Di và Giáo sư Tôn Thất Tùng cùng 11 sinh viên xây dựng tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) trường Đại học Y kháng chiến. Sau từng quãng thời gian giảng dạy, Giáo sư Tùng lại dẫn sinh viên đi tham gia mổ xẻ cho các thương bệnh binh trong các chiến dịch. Năm 1949, Giáo sư Đặng Văn Ngữ từ Tokyo về nước, đến Chiêm Hóa cũng góp sức xây dựng trường Y. Giáo sư Hoàng Tích Trí, Bộ trưởng bộ Y tế cũng dạy bộ môn vi trùng học ở đây.

Năm 1954, ít lâu sau khi tham gia mổ xẻ trong chiến dịch Điện Biên Phủ, tự tay mình cứu sống mấy trăm thương binh, mổ ngay bên bờ suối, Giáo sư Tùng cùng đoàn mổ xẻ lưu động của trường Y đã mang trở về Bệnh viện Phủ Doãn tất cả các dụng cụ mà đoàn đã mang đi ngay trong đêm nổ súng kháng chiến toàn quốc.

Để có thể dành hết tâm trí cho công việc chuyên môn, Giáo sư Tùng xin thôi giữ chức thứ trưởng Bộ Y tế mà ông được giao từ năm 1947. Tại Bệnh viện Phủ Doãn, trước Cách mạng gọi là Bệnh viện Yersin, từ năm 1958, gọi là Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Trong suốt mười năm ròng rã, hầu như ngày nào Giáo sư cũng làm việc 12 tiếng đồng hồ. Có lần được ra nước ngoài, ông ngồi cả tuần trong thư viện, đọc tài liệu ngấu nghiến từ sáng sớm đến đêm khuya, quên cả ăn.

Năm 1958 Giáo sư tiến hành mổ ca tim đầu tiên ở Việt Nam đã thành công. Năm 1964, 10 năm sau giải phóng Thủ đô, Giáo sư Tôn Thất Tùng đã cải tạo được bệnh viện cũ kỹ lỗi thời ấy thành một bệnh viện hiện đại có 350 giường và hơn 60 chuyên viên, trợ lý giúp việc. Năm 1965, lần đầu tiên ở nước ta, Giáo sư sử dụng thành công máy tim phổi nhân tạo trong khi mổ tim. Ngày 7-1-1961, ông cắt thùy gan phải của một người bệnh bị ung thư gan sơ phát chỉ có trong 6 phút.

Năm 1970, Giáo sư được Thủ Tướng Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ:

"Phát hiện các tác hại của các chất diệt cỏ (các chất làm rụng lá cây) đặc biệt là chất dioxin, và nghiên cứu cách chữa các tác hại đó cho nhân dân".

Phương pháp Tôn Thất Tùng, một quá trình kéo dài 39 năm, từ mùa đông 1935 đến mùa thu 1974, cuối cùng mới được giới phẫu thuật quốc tế nhất trí thừa nhận là một phương pháp kinh điển về phẫu thuật gan. Sau ngày Hà Nội được giải phóng, Giáo sư Tùng mới được biết là vào năm 1952, Giáo sư Lortat-Jacob người Pháp đã thành công trong việc mổ gan có quy phạm bằng cách: *trước khi cắt gan tìm và buộc tất cả các cuống mạch máu ở ngoài gan.* Giáo sư Tùng lại muốn làm tiếp cái công việc bỏ dở từ năm 1939.

Năm 1977, Giáo sư Tôn Thất Tùng được Viện Hàn Lâm Phẫu thuật Paris tặng huy chương phẫu thuật quốc tế mang tên *Lannelongue. Đây là loại huy chương được đặt ra từ năm 1911 và 5 năm mới tặng một lần cho một người mà thôi, người đó hiển nhiên phải là nhà phẫu thuật xuất sắc nhất thế giới trong thời gian đó. Giáo sư Tôn Thất Tùng là người thứ 12 được tặng huy chương ấy.*

Năm 1979, nhà xuất bản Masson (Mátxông) ở Paris in một tác phẩm mới của Tôn Thất Tùng nhan đề: **Phẫu thuật lớn và nhỏ về gan** trong đó Giáo sư tổng kết 715 trường hợp cắt gan. Sau đó được Nhà xuất bản Moskva dịch sang tiếng Nga. Công trình của Giáo sư Tùng cũng được đưa vào tạp chí **Chọn lọc** và **Tài liệu sản và phẫu thuật** (Obsterics and Surgery's Reader digest) xuất bản ở Mỹ... Phương pháp Tôn Thất Tùng được giới thiệu trong **Bách khoa toàn thư về Nội thương - Phẫu thuật** của Pháp **(Encyclopédie medico-chirurgicale).**

Trong nhiều lĩnh vực khác, Tôn Thất Tùng cũng có những khám phá mới mẻ: sỏi đường mật ở Việt Nam không nằm trong túi mật như ở châu Âu mà lại nằm trong gan. Bệnh phù tụy ở Việt Nam không phải là do sỏi mà do giun đũa chui vào ống mật. Ông còn phát hiện và đặt tên cho một bệnh mới là bệnh *HệMôbilia* nhiệt đới để phân biệt với chứng bệnh tương tự bên Âu-Mỹ.

Ngày 4-11-1981, Bệnh viện Việt Đức nhận được một em bé 7 tuổi không may bị xe điện nghiến nát hai cánh tay, một cẳng chân. Ngay sau đó ông đã xin cho

em bé rủi ro kia hai cánh tay giả điện tử để cứu vãn tương lai của em.

Mùa hè 1982, Giáo sư Tôn Thất Tùng và Bác sĩ Tôn Thất Bách* đến Italia dự Đại hội Quốc tế ngành gan-mật. Sau chuyến đi xa và làm việc quá căng thẳng, khi trở về nước, Giáo sư đột ngột qua đời do một cơn nhồi máu cơ tim lúc 11 giờ 45 phút ngày 7-5-1982 đúng vào dịp kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ mà ông đã tích cực tham gia.

Đối với công lao to lớn của Giáo sư Tôn Thất Tùng, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã ghi lại bằng những tặng thưởng cao quý nhất: danh hiệu Anh hùng lao động, hai lần Huân chương Lao động hạng nhất và hạng nhì, Huân chương Chiến sĩ hạng nhất và Huân chương Kháng chiến hạng ba. Sau khi qua đời, Giáo sư được Nhà nước ta truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và Giáo sư Tôn Thất Tùng có để lại một tác phẩm: **Đường vào khoa học của tôi**, do chính ông viết. Nhà xuất bản Thanh niên xuất bản. Nhân dân ta tín nhiệm bầu Giáo sư làm đại biểu Quốc hội nhiều khóa liền. Tên của ông được đặt cho một phố ở Hà Nội và cả ở thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi Giáo sư Tôn Thất Tùng qua đời, chiều 23-5-1982, Hội Y học Việt Nam tại Pháp đã làm lễ cầu siêu cho Giáo sư tại chùa Trúc Lâm ở ngoại ô Paris. Giáo sư Huard đến dự và nói rằng ông cảm thấy hãnh diện trước. "*Những cống hiến xuất sắc của Giáo sư Tôn Thất Tùng đối với y học thế giới cũng như đối với tình hữu nghị của nhân dân hai nước Pháp và Việt Nam*" Phương pháp mổ gan do Giáo sư đề xướng vẫn tiếp tục được phổ biến trên thế giới. Trong năm 1984 Giáo sư A.E.Paletto và Bác sĩ M.Salizoni (Golizôni) ở Tôrinô, giáo sư M. Giordani (Giócđani) ở Roma (Italia) đã sang làm việc tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức (Hà Nội) để học tập phương pháp cắt gan của Giáo sư Tôn Thất Tùng. Họ có mang theo cuốn sách nhan đề **Le Rezediom epatiche** (Lơ rezeđiom epatik), sách của Giáo sư dịch sang tiếng Italia.

Năm 1984, trong cuốn sách nhan đề **Chất diệt cỏ trong chiến tranh, những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái học và đối với cơ thể con người**, Giáo sư Arthur H.Westing đã viết: "*Sách này được đề tặng vong linh Giáo sư Tôn Thất Tùng*.

(6; 14; 23; 31; 34; 37; 48; 57; 61; 95; 118)

Giáo sư VŨ VĂN CHUYÊN

119 - ALFRED RÉNYI (1921 - 1970)

Sinh ngày 20 Tháng 5 năm 1921, Alfred Rényi (Aneret Rêni) là con của một Kỹ sư cơ khí, người Hongrie. Ông ngoại của Rényi là một nhà nghiên cứu triết học và phê bình văn học nổi tiếng. Chính ông ngoại và mẹ đã truyền cho Rényi lòng say mê và những kiến thức vỡ lòng về văn học và triết học. Những kiến thức đó đã giúp Rényi rất nhiều về sau này trong quá trình sáng tạo toán học của ông. Năm 1939, tuy tốt nghiệp phổ thông trung học với điểm số cao nhất, ông vẫn không nhận vào trường Đại học Tổng hợp, nơi ông ngoại mình là Giáo sư ! Song đức tính kiên trì và tài năng đã đưa lại cho ông giải nhất trong cuộc thi toán hàng năm do hội toán học tổ chức. Với thành tích này, ông được nhận vào học tại khoa Toán - Lý Đại học Tổng hợp Budapest sau khi đã lao động ở nhà máy đóng tàu được một năm.

Tháng 5 năm 1944, ông tốt nghiệp Đại học và gần một năm sau, Tháng 3 năm 1945, ông bảo vệ thành công luận án Phó tiến sĩ toán. Thời kỳ gặt hái, những thành công rực rỡ đầu tiên của ông là giai đoạn ông được cử đi Lêningrad từ Tháng 10 - 1946 đến 7-1947. Với nỗ lực phi thường, ông đã tập trung sức lực và thời gian để viết và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ nổi tiếng của mình. Ngoài ra, ông còn công bố hai công trình khác và bước đầu làm quen với lý thuyết xác suất, một ngành toán học sau này là lĩnh vực nghiên cứu chính của ông.

Năm 1949, ông được phong Giáo sư và được bầu là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm khoa học Hongrie và đảm đương chức vụ Viện trưởng viện toán học ứng dụng (sau này đổi tên là Viện toán). Ngoài ra, ông còn tham gia giảng dạy, từ năm 1952 là Giáo sư lãnh đạo bộ môn xác suất thống kê trường Đại học Tổng hợp Budapest. Nói đến sức sáng tạo phi thường của Alffred Rényi trước hết phải nhắc tới con số những công trình đã

* *Giáo sư Tôn Thất Bách là con trai của Giáo sư Tôn Thất Tùng ; nguyên Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức và Giám đốc (Hiệu trưởng) trường Đại học Y khoa Hà Nội. Nối tiếp truyền thống của người cha hiện nay Giáo sư Bách cũng là một trong những nhà phẫu thuật y học có uy tín ở Việt Nam. B.T.*

xuất bản của ông. Từ năm 1944 cho đến khi mất đột ngột do bệnh tim (ngày 1 Tháng 2 năm 1970), ông đã để lại 365 công trình lớn nhỏ, trong đó có những cuốn sách chuyên khảo dày tới năm sáu trăm trang. Có một điều bất ngờ là khi mất đi, trong phòng làm việc của ông không còn lại một công trình, một bản thảo hoặc một dự án nào còn dở dang. Bạn bè và đồng nghiệp của ông hết sức khâm phục và gọi ông là "*người sáng tạo cực nhanh*"

Tên tuổi của Rényi gắn liền với trường phái nghiên cứu lý thuyết xác suất và thống kê của Hongrie và thực sự ông là cha đẻ của nó. Khi bắt đầu làm quen với lý thuyết xác suất trong thời gian ở Lêningrad, được làm việc với các Viện sĩ Kolmogorov và Linnik, ông đã nhanh chóng đi sâu vào chuyên ngành này, trở về nước với tài năng tuyệt vời và sức thu hút mạnh mẽ ông đã xây dựng được một đội ngũ nghiên cứu đông đảo những nhà nghiên cứu trẻ đầy triển vọng, đặt nền móng và xây dựng trường phái xác suất thống kê Hongrie.

Đồng nghiệp và học trò của ông đều hết sức khâm phục tài năng của Rényi trong việc ứng dụng lý thuyết xác suất để giải quyết các vấn đề thực tế rất khác nhau, từ các quá trình công nghiệp hóa, sinh vật, giao thông đến điều chỉnh giá cả thị trường...vv. Hơn hẳn những người khác, ông đã nhanh chóng hiểu được bản chất toán học của vấn đề và cũng rất nhanh chóng tìm ra được mô hình toán học thích hợp cho nó.

Sự phong phú và phát triển mạnh mẽ của khoa học trong đó có toán học ở thế kỷ XX đã làm cho người ta khó tìm được những nhà Bác học nghiên cứu nhiều lĩnh vực toán học như Gauss hay Euler ở các thế kỷ trước. Càng ngày càng ít người có khả năng nghiên cứu đồng thời trên nhiều lĩnh vực chuyên môn và kết hợp được kết quả của nhiều chuyên ngành rất khác biệt nhau. Viện sĩ Alfred Rényi là một trong số những người hiếm hoi đó.

(29; 32; 62; 70; 72; 78; 89; 119)
NGÔ DUY MINH

120 - JAMES DEWEY WATSON (sinh 1928)

Watson (Giêm Điuây Oátxơn) là khuôn mặt tiêu biểu và sáng giá nhất trong việc phát hiện ra cấu trúc của ADN.

Năm 1869, nhà sinh hóa I.F.Miescher. (Miết sơ) (1844 - 1895) đã nhận dạng được trong nhân các tế bào một chất có tính Axít, mà ông gọi là "*nuclein*" hay *Axit nucleic*. Hai mươi hai năm sau, năm 1891, nhà khoa học Đức A.Kossel (Côxen) (1853 - 1927, giải Nobel 1910) đã thủy phân *nuclein* và xác định được *nuclein* gồm các gốc đường, các Axit phốtphoric và 4 gốc Bazơ Nitơ, thuộc 2 nhóm *purin* và *pyrimidin*. Có hai loại Axit *nucleic* là *ADN và ARN*.

63 năm sau, năm 1952, nhà khoa học Anh A.R.Todd (Tốt) (sinh năm 1907, giải Nobel 1957) tìm ra cấu trúc của các đơn vị thành phần của *nucleotid* và *nucleozit* trong các Axít *nucleic*.

Năm 1950, nhà sinh hóa học Mỹ E.Chargaff (Sác gáph) (sinh năm 1905) tìm ra tỷ lệ số lượng các gốc kiềm *purin* và *pirimidin* trong phân tử *ADN*.

Về công lao, khám phá bí mật các đại phân tử sinh học, trước hết phải kể đến hai cha con nhà tinh thể học người Anh W.H.Bragg (Bơ rác) (1862 - 1942) và W.L. Bragg, (1890 - 1971). Cả hai đều được giải thưởng Nobel năm 1915. Tiếp đó là các nghiên cứu nổi tiếng về cấu trúc phân tử *protein* của nhà khoa học Mỹ L.K.Pauling (Pôlinh) (sinh năm 1901, hai lần đoạt giải Nobel 1954, 1962) và của 2 nhà vật lý J.C.Kendrew (Kenđriu) (sinh năm 1917) và Pêrút (sinh năm 1914). Cả hai đều được giải Nobel năm 1962. Cuối cùng còn có hai người nắm trong tay các hình chụp Rơn ghen của cấu trúc ADN là nhà lý sinh học người Anh M.H.F Wilkins (Uynkin) (sinh năm 1916) và người nữ cộng sự chết sớm của ông là R.Franklin (Phơranklin) (1921 - 1958). Cấu trúc *ADN* vào thời điểm đó có thể xem như lãnh địa riêng của Wilkins và Franklin.

Watson sinh ngày 6-4-1928 tại Chicago, Mỹ. Năm 1951, lúc 23 tuổi, anh gặp Wilkins lúc đó đã 35 tuổi trong một cuộc hội thảo khoa học ở Napôli (Italia) và cố gắng tranh thủ sự cộng tác của ông, nhưng Wilkins đã tỏ ra rất dè dặt. Mùa thu năm ấy, Watson đến làm việc ở phòng thí nghiệm Cavedinsh của trường Đại học Tổng hợp Cambridge và làm quen được với F.H.C.Crick (Cơrích) (sinh ngày 8 Tháng Sáu - 1916 tại Northampton, Anh). Crick lớn hơn Watson 12 tuổi, nhưng chưa viết xong luận án Tiến sĩ, trong khi Watson đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ 3 năm sau khi tốt nghiệp Đại học Chicago. Watson và Crick thường trao đổi với nhau về sự

liên kết các gen và cuối cùng đã làm quen được với Wilkins, nhờ đó mà tiếp cận nhiều hơn với các hình chụp Rơnghen *ADN* trước Crick.

Crick đã đồng ý với Watson, sau khi hai người nghiên cứu kỹ hình chụp Rơnghen cấu tạo xoắn của Virus gây bệnh khảm thuốc lá.

Cuối cùng, ngày 25 Tháng Tư 1953, tất cả giới sinh học đã hân hoan chào đón trên tạp chí **Thiên nhiên (Nature)** một công trình chỉ có gồm 900 chữ, kèm theo một sơ đồ về: "*Cấu trúc phân tử của Axit nucleic*" do hai nhà khoa học Watson (25 tuổi) và Crick (37 tuổi) khám phá ra. Phát minh này đã tạo một bước ngoặt trong lịch sử sinh học và mở cửa vào kỷ nguyên con người tiến lên làm chủ cơ sở vật chất của di truyền, nhằm tạo ra những sinh vật chưa từng có trên Trái đất.

Giải Nobel đã được trao tặng chung cho 3 tác giả là Watson, Crick, và Wilkins, năm 1962.

(5; 10; 27; 28; 36; 41; 46; 54; 58; 59; 74; 77; 80; 88; 96; 98; 99; 101; 104; 120)

Giáo sư LÊ QUANG LONG

121 - WALLACE CAROTHERS (? - 1937)

Người Mỹ vốn nổi tiếng về tính thực dụng. Trong những năm đầu tiên của thế kỷ XX ở Mỹ, ít thấy các phát minh lớn về khoa học cơ bản. Lúc ấy nước Nga cọn rất nghèo, mà có người đã tìm cách bay vào Vũ trụ. Người Đức còn đi xa hơn nữa. Einstein cố sức giải thích thế giới vi mô. Ở Anh Rutherford đã thu được những kết qủa ban đầu trong việc khám phá hạt nhân nguyên tử. Tiềm lực kinh tế và khoa học - kỹ thuật của Mỹ lúc đó cũng rất mạnh. Thế tại sao họ lại không làm những điều tương tự? Phải chăng những người vạch chiến lược của Mỹ lại có một quan điểm hoàn toàn thực tiễn là tận dụng cho hết những phát minh của người khác đem ra áp dụng và sản xuất cho kỳ được những loại hàng hóa có khả năng cạnh tranh, cho dù nó chỉ là những đôi tất phụ nữ. Ý đồ tạo ra các Polyme lần đầu tiên xuất phát từ Đức. Thế mà nó lại được mang ra áp dụng thành công ở Mỹ.

Vào năm 1926, Stine, Giám đốc trung tâm nghiên cứu của công ty hóa chất Mỹ Du pont đã soạn thảo một chương trình nghiên cứu rộng lớn về các chất xúc tác, tổng hợp hữu cơ và các chất polyme. Ông cũng đã yêu cầu công ty xây một phòng thí nghiệm có quy mô lớn dành riêng cho mục đích này. Nhưng để thực hiện các chương trình đó, trước hết phải có các nhà hóa học đủ tài năng. Thật may mắn cho Stine, ông đã gặp được W. Carothers.

W.Carothers là con một ông giáo dạy trường Thương mại, lúc nào cũng chỉ mong người con trai nối nghiệp mình, trở thành một nhà kinh tế. Tuy theo học khoa kế toán trong trường của bố, Carothers chỉ ham mê môn hóa học. Khi đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, người giáo viên dạy hóa của trường vào quân đội. Carothers đã thi được vào chỗ trống này và lúc đó vừa tròn 19 tuổi, anh trở thành giáo viên hóa học. Người giáo viên trẻ này quả là một nhà sư phạm không tồi: 4 trong số học sinh của anh sau này đã trở thành những nhà hóa học hàng đầu của nước Mỹ.

Năm 1920, Carothers vào học trường Đại học Illinois. Một sự kiện đáng ghi nhớ: luận án tốt nghiệp Đại học của anh vượt qúa khuôn khổ của một sinh viên. Anh lập tức được phong Tiến sĩ hóa học và được cử làm giảng viên trường Đại học Havard. Anh thích nghiên cứu lý thuyết và rất sợ phải phụ thuộc vào sự thúc bách của công nghiệp. Thế nhưng Stine rất tinh ý. Khi tìm đến anh, ông không vội vàng đưa ra các điều kiện có tính chất ép buộc. Ông hứa sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Carothers nghiên cứu khoa học, kể cả việc trả lương cao nữa. Cuối cùng thì Carothers cũng đồng ý dời trường Đại học và nhận làm việc cho công ty Du pont. Tiếp xúc với thực tế, dần dần Carothers trở nên say mê. Những ấn tượng e ngại ban đầu dần dần mất đi. Mà thực ra ở đây anh có đủ mọi phương tiện để làm việc và kết quả nghiên cứu bây giờ chỉ phụ thuộc vào một mình anh mà thôi. Những báo cáo khoa học của Herman Staudinger từ Đức làm anh phải suy nghĩ: liệu có thể tạo ra được những đại phân tử hay không. Ngay từ những ngày đầu tiên làm việc cho Du pont, Carothers đã nghiên cứu phản ứng trùng ngưng. Vào năm 1928 anh đã thu được những kết quả đầu tiên : tổng hợp được polyme có phân tử lượng từ 2500 đến 5000. Vào năm 1931 anh còn công bố nhiều phát hiện về các chất polyme khác.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế cuối những năm 20 đã làm rung chuyển thế

giới. Công tác nghiên cứu của anh vẫn chưa đưa ra được các kết quả có tính thực tiễn. Ban Giám đốc công ty Du pont không thể kiên nhẫn hơn được nữa. Họ gây áp lực cho trung tâm, đòi nó phải đưa ngay các đề tài nghiên cứu ra sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Lúc đó Bolton đã thay thế Stine. Ông tỏ ra kiên quyết thực hiện các ý đồ của lãnh đạo công ty. Đối với Bolton, vinh quang của khoa học hóa học chả là cái gì cả. Ông chỉ cần có sản phẩm bán được mà thôi. Việc này cũng gây khó chịu đối với Carothers. Thực tế, Carothers đã đạt được một số kết quả đáng kể. Vào năm 1930, anh đã tổng hợp thành công cao su nhân tạo *neopren* và năm 1933 triển khai vào sản xuất, chấm dứt sự phụ thuộc của con người vào thiên nhiên. Anh cũng đã chế tạo được sợi hóa học. Thế nhưng hợp chất polyme này lại nóng cháy ở dưới 100°C và như vậy nó không thể ứng dụng trong công nghiệp dệt.

Có những lúc Carothers định bỏ công ty và quay trở lại trường Đại học Harvard. Đã ở tuổi 40, thế nhưng *"máu khoa học"* vẫn còn ở trong ông và năm 1934 ông lại xung trận một lần nữa. Lần này ông đã chiến thắng rực rỡ. Ông đã tổng hợp được chất polyme mang tên nylon 5,5 và sau đó là Nylon 6,6. Nhiệt độ nóng chảy của nylon 6,6 ở trên 250° và như vậy nó hoàn toàn thích hợp để làm sợi dệt. Nguyên liệu để sản xuất cũng khá rẻ. Công ty Du pont chỉ cần có thế và chỉ một thời gian ngắn sau đó những tấn sợi nylon đầu tiên đã được tung ra thị trường.

Năm 1936, Viện Hàn Lâm khoa học Mỹ lần đầu tiên phá vỡ truyền thống hàng thế kỷ là không bầu những nhà Bác học hoạt động trong công nghiệp, mà đã lựa chọn Carothers với sự nhất trí hoàn toàn, vì những thành công của ông quá vang dội. Những công trình về cao su nhân tạo và sợi tổng hợp đánh dấu một thắng lợi quan trọng của con người trước thiên nhiên.

Song đóng góp của Carothers không phải chỉ có như vậy. Ông còn là một nhà Bác học lý thuyết vĩ đại, là người đầu tiên đưa ra những định luật cơ bản về polyme hóa (bao gồm cả trùng hợp, trùng ngưng và phá vòng). Trong 3 loại sợi tổng hợp có sản lượng hàng đầu thế giới (polyamit, polyeste và polyacrylnitril), thì riêng Carothers đã là cha đẻ của 2 loại (polyamit và polyeste). Hiện nay, sợi polyacrylnitril đang bị ngừng sản xuất do quy trình quá độc hại, chỉ còn 2 loại của Carothers. Có thể nói, nhờ ô[illegible] mà nhân loại đã giải quyết được nhu cầu thứ hai trong sinh hoạt của mình: vấn đề mặc.

Vậy mà... ngày 9-4-1937, chỉ một năm sau khi đạt được vinh quang cao nhất và mọi công việc đang trên đường thành đạt, Wallace Carothers tự sát. Cho tới nay nó vẫn là một cái chết đầy bí ẩn. Người ta cho rằng đằng sau nó là sự cạnh tranh tàn bạo và quyết liệt của những hãng hóa chất.

122 - RUDOLPH MARCUS (1923)

Ngày 14-10-1992, giải thưởng Nobel về hóa học (trị giá 1,2 triệu đôla Mỹ) đã được Viện Hàn Lâm Khoa học Thụy Điển trao tặng cho Giáo sư Rudolph Marcus, người Mỹ gốc Canada về *"lý thuyết di chuyển của các tiểu phẩm dưới nguyên tử sub-atomic partieles) giữa các phân tử"*, *mà ông gọi là "những phản ứng đơn giản nhất của ngành hóa học"*.

Rudolph Marcus sinh năm 1923 tại Montreal. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Mc Gill, ông sang Mỹ làm việc. Năm 1951, ông được phong Giáo sư Viện Bách khoa Brooklyn ở New York. Năm 1969 ông là Giáo sư hóa lý trường Đại học Illinois và từ năm 1978 tới nay, ông nghiên cứu và giảng dạy tại Học viện công nghệ California. Trong thời gian 1956-1965, Marcus đề xuất lý thuyết nói trên, xuất phát từ qúa trình cơ bản nhất là sự di chuyển electron trong những phản ứng Oxy hóa - khử đơn giản. Ông là người đầu tiên nêu lên rằng tốc độ của các phản ứng phụ thuộc vào hình học của dung môi bao quanh, và đó chính là yếu tố đã làm chậm lại hoặc ngăn trở hoàn toàn những phản ứng đáng lẽ phải xảy ra tức thời. Lúc đầu, thuyết của Marcus được tiếp nhận với sự hoài nghi, thậm chí bị phê phán gay gắt. Người ta khó chứng minh được sự thay đổi hình dạng của các chất tham gia phản ứng và phân tử dung môi vì, chúng chỉ xảy ra trong thời gian cực ngắn, vào khoảng một phần rất nhỏ của một giây. Chỉ khi có những thiết bị phân tích hiện đại nhất, tinh vi nhất xác minh được điều đó, mới mô hình hóa được các qúa trình. Vì vậy, vào những năm 80 thuyết này mới được công nhận rộng rãi. Người ta có thể dùng lý thuyết của Marcus để giải thích qúa trình quang hợp, sự phát sáng lạnh, sự dẫn điện của các polime hữu cơ,

nhiều phản ứng điện hóa như ăn mòn kim loại, cơ chế hoạt động của pin nhiên liệu v.v... Cũng nhờ nó, các nhà hóa học có trong tay một công cụ để đoán nhận với mức chính xác cao tốc độ của các phản ứng cũng như dự đoán được dùng dung môi nào thì có thể đẩy nhanh được một qúa trình phản ứng. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong thực tế.

Chủ tịch Ủy ban giải thưởng Nobel về hóa học của Thụy Điển đánh giá công trình của Rudolph Marcus là "*một thành công lớn của trí tuệ, giúp ta giải thích một loạt phản ứng cơ bản trong hóa học*" và "*có thể có ứng dụng quan trọng trong thực tiễn*".

Hôm ấy, vừa trình bày xong bản báo cáo của mình tại một Hội nghị về điện hóa học ở Toronto và lắng nghe diễn giả nói sau mình, Marcus được báo là ông có người gọi điện thoại. Ông tưởng gia đình có việc gì, nhưng hóa ra lại là một tin mà nhà khoa học nào cũng mong ước: được trao tặng giải Nobel. Tuy rất xúc động, nhưng ông tuyên bố: "*Tôi rất say mê công tác nghiên cứu và hy vọng niềm vinh quang này không xen vào công việc hàng ngày của tôi*". Tuy đã 69 tuổi, ông vẫn nói "*Chừng nào còn được nghiên cứu ở những vấn đề nóng bỏng như thế này. Tôi còn tiếp tục. Nếu tôi nhận thấy nghiên cứu chỉ là thứ yếu, tôi sẽ nghỉ*".

Nghe tin R.Marcus được giải thưởng Nobel, Giáo sư John Simons của Trường Đại học Nottingham cho biết: gợi ý để Marcus phát triển lý thuyết của mình là thắc mắc của một sinh viên, và nói thêm: "*Điều đó chứng tỏ Marcus lắng nghe ý kiến của mọi người đến thế nào, ông chu đáo và tận tâm với học trò đến mức nào*". Ông còn cho biết trong đời thường, R.Marcus là một người nhiệt tình, tốt bụng và hết sức dễ thương.

(30; 33; 53; 56; 58; 60; 63; 64; 67; 71; 73; 76; 81; 82; 84; 93; 110; 111; 121; 122)

Kỹ sư NGUYỄN QUỐC TÍN





28. NHỮNG VỊ HOÀNG ĐẾ, NGUYÊN THỦ QUỐC GIA, CHÍNH KHÁCH, CHÍNH TRỊ GIA... NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1 - RAMSES, ĐẠI ĐẾ CỦA NHỮNG ĐẠI ĐẾ AI CẬP... (? - ?)

Ai Cập là một trong những vùng mà người ta vẫn gọi là "cái nôi của nền văn minh hiện đại" đất nước bạt ngàn cát bụi sa mạc rộng 1.001.449 km2 này có một kỳ quan kiến trúc mà ai cũng biết là những kim tự tháp độc đáo và nhất là Nhân sư Sphinx lừng danh nền văn minh cổ Ai Cập là nền văn minh được nghiên cứu nhiều và sâu nhất thế giới. Vài nhà bảo tàng nổi tiếng như "British museum" ở London, có bộ sưu tập về các vết tích Ai Cập làm hãnh diện cả dân tộc Anh. Cái bóng bao trùm nền văn minh này là đại đế Ramses II. Một pharao cao vòi vọi giữa các pharaoh khác, người đã "thoát cái chết gần 90 năm" *và "thân xác sau đó thoát khỏi sự tàn phá của thời gian 3000 năm" đã ngự trị 66 năm trên ngai vàng, để lại cho hậu thế cả một "đế quốc các tượng đài" kéo dài từ thung lũng sông Nile đến Abu Simbel, đã làm khiếp đảm các lân quốc Nubia, Libya và Syria...*

Nhưng Ramses II là ai?...

... Ramses được sinh ra ở bờ Đông lưu vực sông Nile vào khoảng 1303 Tr. C.N, trong một giai đoạn vàng son của Ai Cập Cổ đại, gọi là *"thời kỳ Vương quốc mới"*. Ai Cập đã được thống nhất thành một khối cách đó 2000 năm về trước, vào lúc Ramses lên làm Vua thì biên giới của Ai Cập trải dài đến Nubians (tức Sudan ngày nay) và vùng ảnh hưởng lan rộng đến phía Bắc Syria, phía Tây đến Libya.

Triều đại giòng Pharaon Ramses phát sinh từ việc Hoàng đế Horemhed qua đời mà không có con nối vị và người Tể tướng đầy quyền lực được tôn lên làm Vua, lấy danh hiệu Ramses I, vị Pharaon đầu tiên của triều đại XIX ở Ai Cập. Sau khi Ramses I qua đời, con là Seti I lên thay thế và sau đó truyền lại ngai vàng cho con là Ramses II. Năm 1279 Tr.C.N, Ramses II thâu tóm quyền bính cả vùng Thượng và Hạ Ai Cập. Để trấn giữ biên cương, Ramses II ra lệnh xây dựng một loạt thành luỹ ở sa mạc phía Tây và tràn ngập Syria bằng đạo quân vô cùng thiện chiến. Có vẻ như Ramses II là vị pharaon trị vì lâu nhất trong lịch sử Ai Cập Cổ đại, có một *"tập đoàn con cháu"* đông đến 90 người. Suốt thời gian dài như vậy, Ai Cập phát triển rực rỡ về nhiều mặt, giàu có, thanh bình, Ramses II quả là vĩ đại đã ra lệnh xây dựng nhiều đền đài, lăng tẩm nhất trong lịch sử Ai Cập và tên của ông được khắc vào mặt đá cũng nhiều nhất trong số các pharaon. Đến 32 thế kỷ sau, tên tuổi của vị Vua Ai Cập kỳ bí này vẫn quyến rũ nhiều người. Cho đến năm 1980, người ta vẫn còn tự do xem "mặt mũi Ramses II ra làm sao" trong **Viện bảo tàng Egyptian Museum** ở Thủ đô Cairo. Xác ướp 3000 năm của ông vẫn được bảo quản tốt, và hàng ngày vẫn có hàng ngàn người đến xem *"Vua của các vị Vua"* được bọc trong lụa đỏ, một lượng quân sĩ đông đảo canh gác, cùng với 26 xác ướp pharaon khác. Sau đó Tổng thống Anwar Sadat của Ai Cập ra một sắc luật đem cất đi hài Ramses II và 26 vị Vua này vào một chỗ kín, không cho dân chúng xem nữa vì ông nghĩ đem trưng bày thi thể các vị Vua lừng lẫy như vậy trước công chúng e không ổn. Một số các chuyên gia bậc thầy trên thế giới về vấn đề chống ô nhiễm đang hợp tác với Chính phủ Ai Cập để phục hóa các xác ướp này và lại mang ra trưng bày cho dân chúng xem trong thập niên 90. Giáo sư James Harris thuộc Viện Đại học Michigan, vốn đã hướng dẫn một đoàn chuyên gia X quang đến khảo sát xác ướp của Ramses II trước khi lệnh cấm có hiệu lực, mô tả vị lãnh chúa đầy quyền uy này như sau: "... *Ông ta cao khoảng*

1,73 mét, một trong các pharaon cao nhất. Một cái hàm mạnh mẽ, cánh mũi dài, hơi cong đầy kiêu hãnh và gương mặt dài, gày. Kiểu mặt này không giống như các pharao xa xưa, mà có nét tựa tựa dân tộc ở vùng Đông Địa Trung Hải - Ramses xuất phát từ vùng châu thổ sông Nile, vốn bị các bộ tộc từ phương Đông xâm chiếm từ thuở xa xưa...".

Trước Ramses II độ 200 năm, Thutmose III đã xây dựng một Đế chế Ai Cập về phía Đông đến tận Palestine và Syria, về phía Nam đến tận Sudan. Nhưng đến thời đại Vua Akhenaten thì sự điêu tàn bắt đầu, Akhenaten chỉ lo chăm chút gia đình, cá nhân và bà vợ Nefertiti tuyệt đẹp mà quên đi việc triều chính. Khi triều đại này bắt đầu suy yếu thì người Hitites vốn là kẻ thù bất cộng đái thiên của người Ai Cập ở Đông Bắc, lập tức quấy nhiễu. Các pharaon kế vị Akhenaten cố gắng lập lại uy tín và trật tự nhưng đều thất bại, cho đến khi Pramesse, ông nội của Ramses sau này, được bầu làm Hoàng đế từ một qúa khứ tăm tối bước lên đến Đệ nhất Tể tướng Ai Cập. Làm Vua có 16 tháng thì Pramesse nhường ngôi lại cho con là Seti, một võ tướng tài ba. Lúc cha mình lên ngai vàng, Ramses II mới có 8 tuổi. Có vẻ như quãng đời thơ ấu của Ramses chỉ toàn ướp đầy hương khói chiến tranh và chuyện đao binh. Setic đã ấn vào đầu đứa con trai vạm vỡ đạo lý *"da ngựa bọc thây"* với mơ ước lấy lại các vùng đất mất về tay người Hitites, xây dựng một Đế chế hùng mạnh, thiết lập các kỳ quan về kiến trúc, ca tụng Thần chiến tranh Ai Cập. Seti tuyên chiến với Syria nhưng chưa cho phép Ramses ra trận. Năm lên 10, Ramses được Vua cha phong làm tổng tư lệnh danh dự quân đội và năm lên 14 Ramses tham gia trận đánh với Libya. Một mệnh lệnh kỳ quặc của Setic cho con trai là sau khi lấy vợ phải có... thật nhiều con. Cứ mỗi lần Ramses được Vua cha cho nghỉ phép về thăm vợ Nefertiti, người đàn bà xinh đẹp đầu tiên trong đời, hay nàng Istnofret, một phụ nữ đầy bản lĩnh và đầu óc khôn ngoan, là Hoàng gia Ai Cập lại... vang lên tiếng khóc trẻ thơ. Nhà Ai Cập học khét tiếng kenneth Kitchen thuộc Viện Đại học Liverpool (người đã bỏ ra 22 năm để dịch 2000 trang chữ Ai Cập Cổ đại có liên quan đến Ramses II) nhận xét: *"Trong vòng 10 năm, mỗi bà vợ nói trên đã sinh cho Ramses 5 người con trai và một cô Công chúa. Các bà thứ phi cũng tặng ông từ 5 đến 10 Hoàng tử. Nhà của Ramses đã trở thành một... nhà trẻ với nhiều tiếng khóc, tiếng hò hét cười vang của các Hoàng tử và Công chúa. Ramses không hề bận tâm đến chuyện thê nhi như Akhenaten ngày xưa. Ông luôn ngước mắt ngưỡng mộ các trận đánh bụi mù cát sa mạc của cha và những công trình kiến trúc nghẹt thở về mức độ to lớn, hùng vĩ. Thời đại của nền kiến trúc vĩ mô đã bắt đầu ở Ai Cập hơn 100 năm về trước. Các pharaon tin rằng kiến trúc càng to thì quyền hành cũng vươn lên trời cao, Seti và Ramses II là hai vị Vua có các công trình xây dựng đồ sộ nhất, phần lớn để khắc in mạnh mẽ niềm tin đó vào tâm khảm dân Ai Cập và do vậy tạo dựng một quyền uy bất khả xâm phạm."*

Không có Thủ đô cổ nào như Thèbes, nằm cách Cairo khoảng 600 cây số về phía Nam, ngang bên bờ sông Nile, nơi mà Seti và Ramses đã bồi đắp thành một thành phố tinh thần tối linh thiêng của người Ai Cập xưa kia. Tại đây có đền Karnak, nơi được xem là linh địa mà Thần Amun, vị Thần Ai Cập vĩ đại và được tôn kính nhất đã sinh ra đời. Đền Karnak có một rừng cột cao đến hơn 50 mét, mỗi cột có đường kính 6 mét, chạm trổ đẹp, sắc sảo, được xem là một trong vài tiền sảnh (hall) lớn nhất của nhân loại vào mọi thời đại. Du khách vào đây mới cảm nhận hết nỗi bé nhỏ của mình vì các cây cột này cách nhau hơn 10 mét. Nơi đây diễn ra lễ hội Opet kéo dài một tháng. Thần Amun được rước từ Karnak về đến Louxor cách đó vài cây số. hàng ngàn sư sãi, quan lớn trong các sắc phục đẹp nhất đi theo tượng, được đích thân Ramses II trong bộ đại lễ phục ra đón (mũ vàng có đĩa Mặt trời tượng trưng cho sức mạnh vĩnh hằng, sừng bò và ba con rắn hổ mang bằng vàng, biểu tượng cho quyền lực siêu nhân). Ramses II dâng hoa và đốt hương vẩy vào tượng Thần Amun khói thơm. Theo truyền thuyết, Amun sẽ tặng lại khói thơm này cho Ramses II và thế là Ramses II được "nâng cấp" ngang hàng với Thần Thánh, vĩnh viễn độc tôn. Đền Karnak, rộng đến 56.000 bộ vuông, từ bao đời là nơi diễn ra lễ hội Opet cực kỳ quan trọng của các pharaon, dưới thời Ramses II lại có một tầm quan trọng đặc biệt. Setic chết vào khoảng 50 tuổi và Ramses nối ngôi khi mới được ngoài đôi mươi. Ngay lập tức ông bắt tay vào việc dựng nên vô số đền đài với quy mô chưa từng thấy. Đền Abydos để thờ riêng Ramses II, một thành phố lớn xuất hiện trong châu thổ sông Nile có tên *"Pi-Ramses" (Nhà của giòng họ Ramses).* Đền cột ở Karnak được tu bổ, mở mang, dựng lên Abu

Simbel, một trung tâm các đền được đục ngay vào sườn núi cách Cairo hơn 1000 cây số về hướng Nam. Hầu như đô thị Ai Cập nào cũng được Ramses II ra lệnh xây dựng thêm thật nhiều đền đài. Ông còn cho xóa tên các vị pharaon tại nhiều đền thờ cổ và cho khắc tên mình vào thay thế. Rita Freed một chuyên gia về kiến trúc cổ thuộc **Bảo tàng mỹ nghệ Boston**, nhận xét: *"Ông ta chỉ huy xây dựng nhiều công trình nghệ thuật đến nỗi chúng trở thành một loại sản phẩm sản xuất hàng loạt. Có vẻ Ramses chú trọng vào số lượng hơn là chất lượng. Đến nỗi không đủ số nghệ nhân phục vụ. Trong lúc các pharaon trước chọn khắc tên vào một bản phù điêu nổi thì Ramses II ra lệnh khắc tên bằng ấn bản chìm. Như vậy để làm hơn và quan trọng nhất là con cháu ông ta không làm sao bôi xóa được...". Sau này khi đã ngoài 40 tuổi, Ramses II bỏ việc chinh phạt người Hitites, nhưng vẫn say sưa trong việc xây cất. Ông ta bắt đầu cho dựng ngôi đền vĩ đại Abu Simbel, trên đất Nubia thù địch. Có đến 4 bức tượng của ông cao đến 67 bộ được tạc từ vách núi, phía dưới là một ngôi đền khổng lồ được đục sâu vào chân núi đến 160 bộ. Đền này có tượng thờ Thần Amun và Ramses II, được kiến trúc một cách độc đáo đến nỗi mỗi năm 2 lần, cuối Tháng 2 và cuối Tháng 10, ánh sáng Mặt trời lúc rạng đông chiếu thẳng vào hai bức tượng uy nghiêm này, tạo nên một vầng sáng làm người xem phải ngây người thần phục. Tại sao Ramses lại chọn một địa điểm xa xôi như vậy để xây dựng biểu tượng quyền uy của mình thì Rita Freed trả lời: "Đây là một đòn về mặt chính trị đối với Bubia, vốn là quốc gia có nhiều vàng, nhân công dồi dào và nhiều nguyên liệu độc đáo". Bởi vậy Ramses đã nói : "Ta là Ramses II đại Đế Ai Cập, các ngươi phải luôn luôn phục tùng và tôn kính ta..."*.

Bất cứ một nhân vật lẫy lừng nào của lịch sử loài người cũng ít nhất có một may mắn phi thường trong đời. May mắn đó xảy ra cho Ramses khi ông lên ngôi mới có 5 năm. Lúc ấy Ramses nảy ra ý định đánh chiếm thành Kadesh của người Hitites với 20.000 quân; nếu Ramses thua trận này thì thế giới đã không bao giờ biết đến tên tuổi của vị đại Đế Ai Cập vĩ đại nhất. Và ông đã suýt thua Vua Muwatallis có đến 40.000 quân mai phục chờ đợi. Toán quân trinh thám của Ramses làm việc tồi tệ đến nỗi đoàn chiến xa của Ramses bị đánh úp. Khi toàn thể quân Ai Cập nao núng thì Ramses vung gươm gào lên giữa đám ba quân đang run rẩy: *"Ta sẽ bay vút đến chúng như một con chim ưng vồ mồi, tàn sát và chém giết tất cả, ta sẽ nhận chìm chúng vào lòng đất!". Không hiểu đây là kiểu tuyên truyền để động viên ba quân tướng sĩ đang bỏ chạy tháo thân (vì giờ đây người đương đại chỉ đọc được biên bản này từ phía Ai Cập) ; nhưng sau đó, Ramses một mình đã tấn công địch quân đến 6 lần. Thình lình Thần Amun lại mỉm cười đem lại may mắn cho ông, viện quân Ai Cập tràn đến. Vua Muwatallis bất lực nhìn dám quân hùng hậu của mình tháo chạy trước vị pharao trẻ tuổi đánh Đông dẹp Bắc như một con sư tử dũng mãnh.*

- Quân Hitites sợ hãi đến nỗi nhảy ùm xuống sông chạy trốn. Ngày hôm sau khi điểm lại quân số cả hai phía mới thấy không ai đẩy lui được ai, nhưng Ramses tuyên bố đã đại thắng và trở về quê hương, bỏ ra một năm trời củng cố lại quân ngũ. Từ đó Ramses II bao giờ cũng là kẻ chiến thắng...

Người vợ đầu tiên là Nefertiti được ông yêu thương nhất, xinh đẹp dịu dàng, đã có đến 7 người con sau 25 năm chung sống. Một đền thờ khổng lồ ca tụng bà được Ramses ra lệnh xây dựng tại Abu Simbel. Chuyên gia Kitchen nhận định: *"Nefertiti rực rỡ nhan sắc. Rõ ràng Rameses II đã hãnh diện về bà, luôn luôn mang bà đi cùng trong các buổi lễ quan trọng"*.

Ramses còn là một nhà ngoại giao tài ba. Sau 34 năm cầm quyền, cuộc chiến giữa Ai Cập và người Hitites thật sự chấm dứt. Vua Hattusil III mang con gái lớn gả cho Ramses để kết giao hảo lâu dài. Một *"Sư đoàn các sứ giả, quan chức và một dòng sông vàng, bạc, đồng, nô lệ, ngựa..."* kéo dài vô tận đi theo nàng *"Chiêu Quân sa mạc"* sang làm dâu đất Ai Cập... Nền hòa bình này sau đó kéo dài rất lâu.

Đại Đế Ramses II qua đời ra sao? Theo các sử gia, có lẽ ông chết già. Khảo nghiệm xác ướp của Ramses, người ta nhận thấy ông chỉ bị thấp khớp, đau răng và máu huyết lưu thông không tốt lúc về già. Ramses sống dai đến nỗi hơn 10 con trai của ông qua đời trước ông. Khi Nhà Vua thật sự tắt thở, các nhà ướp xác (embalmer) đã bỏ ra 70 ngày để hoàn thiện các kỹ thuật giữ cho thi thể của đại Hoàng đế Ai Cập được tươi tốt 32 thế kỷ sau. Đầu tiên họ rút các cơ quan nội tạng ra, đặt gan, phổi, bao tử và ruột trong các vò linh thiêng. Quả tim được giữ lại trong lồng ngực. Người Ai Cập

quan niệm quả tim là trung tâm phát sinh sự thông minh và tình cảm phải giữ nguyên chờ ngày phán xử sau cùng. Họ không thích não bộ, các chuyên gia rút não bộ Ramses bằng đường mũi và ném đi. Sau đó họ dùng muối ăn ướp; lau rửa sạch sẽ và ngâm thi thể Ramses vào nhựa thông. Cuối cùng họ quấn hàng trăm mét vải liệm quanh xác ông. Vị pharaon vĩ đại đã thực sự trở thành một con người, sau khi đã là một vị Thần đối với nhân dân Ai Cập hơn 60 năm ngồi trên ngai báu... Ngoài kia Nhân sư Sphinx vẫn sừng sững cùng gió mưa, bão táp sa mạc, như nó đã là như vậy hơn 1000 năm trước khi Ramses II ra đời.

(Theo National Géographic 91) và T.C.K.T.N.N số 69 (1991) L.M.L

2 - TẦN THỦY HOÀNG (? - 209 Tr. C.N.) - VỊ HOÀNG ĐẾ THỐNG NHẤT TRUNG HOA VÀ TÀN BẠO NHẤT TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Thời Chiến Quốc, ở Trung Quốc có 7 nước lớn là: Tần, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề. Từ giữa thế kỷ thứ IV Tr. C.N., Tần trở thành một nước có tiềm lực về kinh tế, chính trị, quân sự mạnh nhất. Từ năm 230 đến năm 221 Tr. C.N. Tần đã lần lượt tiêu diệt 6 nước trên và chấm dứt thời kỳ nội chiến lâu dài, dai dẳng ở Trung Quốc.

Năm 221 Tr. C.N. sau khi thống nhất Trung Quốc, Vua nước Tần là Dinh Chính thành lập Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Dinh Chính cho đóng đô ở Hàm Dương (thuộc tỉnh Thiểm Tây). Để cho xứng với oai quyền trên cương vị thống trị ngai vàng, Dinh Chính bỏ danh hiệu **"Vương"** mà lấy danh hiệu là **"Hoàng đế"**. Dinh Chính với hy vọng Đế nghiệp của mình sẽ tồn tại đời đời kiếp kiếp truyền lại cho con cháu, nên ông ta tự xưng là **Thủy Hoàng đế** (Hoàng đế đầu tiên). Lịch sử quen gọi là **Tần Thủy Hoàng**, lập nên một triều đại phong kiến đầu tiên của Trung Quốc gọi là triều Tần (221-206 Tr. C. N). Con cháu lấy hiệu là Nhị thế Hoàng đế (Hoàng đế thứ nhì); Tam thế Hoàng đề, Hoàng đế thứ ba)... cho đến vạn thế... Nhưng triều Tần mới tới Nhị thế Hoàng đế thì đã bị diệt vong, trước sau chỉ tồn tại được 15 năm (221-206 Tr. C.N).

Theo các sử gia Trung Hoa, Tần Thủy Hoàng là một kẻ tàn bạo nhất trong lịch sử 3000 năm phong kiến Trung Quốc. Năm 12 tuổi lên ngôi Hoàng đế, giết cha là Lã Bất Vi(*) đày mẹ là Hoàng Thái Hậu vào lãnh cung Hoắc Dương. Năm 25 tuổi, dẹp các nước chư hầu, thống nhất Trung Hoa.

Sau khi lên ngôi, Tần Thủy Hoàng đã thi hành một loạt các chính sách lớn như: - *Đặt bộ máy chính quyền trung ương tập trung, xóa bỏ chế độ chư hầu cũ, thực hiện chế độ Quận, Huyện. Toàn quốc chia ra làm 36 Quận* (sau phát triển thành 48 Quận) mỗi quận chia ra làm nhiều Huyện, mỗi Huyện chia ra làm nhiều làng, hương đình, lý. Các quan ở Quận, Huyện đều do nhà Vua bổ nhiệm.

Về bộ máy Nhà nước trung ương, trên hết có Hoàng đế, dưới là hệ thống quan lại gồm ba bộ phận: *hành chính, quân sự và giám sát*. Tần Thủy Hoàng cho lập ra ba chức quan đầu triều là: *Thừa Tướng; Thái Úy và Ngự sử đại phu*. Thừa tướng là chức quan to nhất trong triều, giúp Hoàng đế giải quyết các việc chính trị và coi giữ công việc hành chính. Thái úy nắm quyền quân sự. Ngự sử đại phu giúp việc cho Thừa tướng, phụ trách văn thư và giám sát các quan. Mọi quyền lực thăng quan, giáng chức đều tập trung vào tay Hoàng đế. Rút kinh nghiệm thời nhà Chu, Tần Thủy Hoàng hủy bỏ chế độ phân phong cho con em của mình. Nhất nhất các quan chức từ lớn đến nhỏ đều do Hoàng đế hạ chiếu chỉ bổ nhiệm.

Để củng cố uy quyền về Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, Tần Thủy Hoàng đã thực hiện hàng loạt các chính sách vô cùng hà khắc và tàn bạo như:

* - **Tiêu hủy võ khí**: Tần Thủy Hoàng ra lệnh thu hết các võ khí trong dân gian về Kinh đô và đúc thành 12

(*) *Lã Bất Vi vốn là một nhà buôn, có đầu óc tư lợi ; ông ta đã hy sinh cả gia sản và người yêu để vận động cho Thái tử Dị Nhân về làm Vua nước Tần, nhân đó được làm Tể tướng. Người yêu của ông có mang rồi mới về với Dị Nhân, sau sinh ra Dinh Chính, tức Tần Thủy Hoàng. Lã Bất Vi sai nhiều văn nhân soạn bộ* Lã Thị Xuân Thu, *một bộ sử có giá trị về tài liệu và văn chương, rồi cho bày ở Hàm Dương, để văn nhân trong thiên hạ lại coi, ai sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng*

pho tượng đồng rất lớn. Mỗi pho nặng 24 ngàn cân để trong cung.

* - **Di cư quý tộc và nhà giàu**: Tần Thủy Hoàng cho bắt tất cả bọn quý tộc và nhà giàu thuộc giòng dõi của 6 nước có kình địch trước kia, có đến 12 vạn nhà, tập trung về kinh đô Hàm Dương để đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền trung ương... Có số bị phân tán về những nơi xa xôi, núi rừng hiểm trở như Ba - Thục, (Tứ Xuyên ngày nay). Mục đích sâu xa là nhằm đồng hóa hết các dân tộc này trên đất Trung Hoa.

* - **Đốt sách, chôn nhà Nho**: Dưới triều Tần, bao nhiêu sách vở ở trong dân gian xét thấy không lợi cho nền thống trị của nhà Tần, trừ sách thuốc và bói toán, trồng trọt, còn lại đều phải nộp cho quan Quận, Huyện để đốt đi.

Ai bàn bạc về những sách ấy sẽ bị chặt đầu (tuy vậy trong thực tế dân gian vẫn thu giấu sách xưa). Khen đời xưa, chê đời nay là tội có thể bị giết cả họ.

Tần Thủy Hoàng đã chôn sống hơn một nghìn nhà Nho vì những người này đã hấp thụ sâu sắc những tư tưởng văn hóa cũ và họ tỏ ý bất mãn đối với chính sách hà khắc của nhà Tần.

Thời nhà Chu, mỗi nước chư hầu có phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục và đo lường riêng. Sau khi thống nhất Trung Quốc, nghe lời Tể tướng Lý Tư, Tần Thủy Hoàng cho nhất luật hóa hết về văn tự, kinh tế, văn hóa để dễ bề cai trị.

* - **Nhà Tần thống nhất văn tự**. Trước kia, văn tự các nước (nước chư hầu cũ) không giống nhau, cách viết còn phiền phức. Nhà Tần sửa chữa lại bỏ lối chữ đại triện (chữ cổ) và đặt ra một loại chữ viết mới chữ tiểu triện giản tiện hơn và thống nhất trong toàn quốc mặt khác loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một vùng. Việc ấy đã giúp cho văn hóa phát triển.

Sự thống nhất này có hai kết quả rất quan trọng:

- Văn chương với ngôn ngữ bạch thoại hàng ngày mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người mỗi nước nói làm sao, viết làm vậy, nay nói thì vẫn dùng tiếng địa phương, viết thì phải dùng chữ đã quy định có thể khác hẳn với lời nói; do đó mới có sự phân biệt văn ngôn (lời văn) và bạch thoại (lời nói).

Vì trên giấy tờ dùng văn ngôn, nên những quan thú ở xa kinh đô, không quen lối ấy, phải lựa thanh niên tuấn tú có tài bút nghiên cho về Hàm Dương học chữ rồi bổ làm thư lại. Sau, nhà Hán theo gương nhà Tần cũng lập trường dạy chữ, ai học thành tài thì gọi là bác sĩ, được bổ làm quan; do đó mà sự dụng khoa cử để kén quan lại thành một chế độ lưu truyền tới nay.

* - **Nhà Tần đã thống nhất các đơn vị đo lường**. Từ kích thước của trục xe, hình thể các loại tiền đúc. Những cải cách này có tác dụng thúc đẩy sự hoạt động về kinh tế trong nước.

Song song với việc củng cố nội trị, Nhà Tần đã tiến hành mở rộng bờ cõi và xây dựng các công trình kiến trúc, đường xá giao thông.

Tuy nhà Tần làm Vua trên toàn cõi Trung Quốc chỉ được có 2 đời (*) cả thảy 15 năm, nhưng đã bòn rút vô số sức người sức của nhân dân để dốc vào làm những công việc chinh phục lân bang, xây dựng cung điện, đền đài, lăng mộ. Trước hết là việc nhà Tần thôn tính Hồ, Việt để mở rộng địa bàn thống trị.

Hồ (trước gọi là Nhung - tức là Hung Nô) là một bộ tộc mạnh ở Tây Bắc Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng đã sai tướng Mông Điềm đem 30 vạn quân đánh người Hồ, chiếm lấy cả một khu vực rộng lớn (Ninh Hạ Tuy Viễn...), đặt thêm 44 huyện mới và đưa các tội nhân đến phát vãng ở đó.

Tần Thủy Hoàng còn đem quân đánh người Việt ở phía Nam Trường Giang, chiếm lấy đất và lập thành 3 quận: Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận (Quảng Tây, Quảng Đông và một phần miền Bắc Việt Nam ngày nay) rồi cho dời 50 vạn dân đến ở đó. Thời Chiến Quốc, biên giới Tần, Triệu, Yên kề với các ngoại tộc ở phương Bắc. Bởi vậy, mỗi nước phải đắp một đoạn trường thành để ngăn ngừa xâm lược. Trường Thành hồi đó đoạn nọ với đoạn kia không kế tiếp nhau. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng sai đắp lại Trường Thành mới một cách đại quy mô; bắt đầu từ Lâm Thao (tỉnh Cam Túc) tới Liêu Đông, dài hơn 5.000 dặm. Người ta gọi đó là **Vạn lý Trường Thành** (**) một công trình nổi tiếng trong các kỳ quan của thế giới thời cổ.

Hai năm sau khi thống nhất được Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng sai đắp nhiều đường sá để phát triển giao thông.

(*) Tần Thủy Hoàng làm Vua được 12 năm. Con thứ ba Hồ Hợi mưu giết anh để lên làm Vua gọi là "Tần Nhị thế Hoàng đế".

(**) Xem thêm mục Di sản thế giới. B.T.

và tạo điều kiện thuận lợi cho sự kiểm soát của chính quyền trung ương trong phạm vi toàn quốc (*). Nhiều con đê phòng lụt đã được bồi đắp.

Những công trình thủy lợi và giao thông này có ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và thương nghiệp đương thời. Tần Thủy Hoàng đã bắt xây rất nhiều cung điện, đặc biệt lớn nhất là cung A-Phòng chứa được hàng vạn người và Lăng Ly Sơn. Trong cung, thường có mấy nghìn mỹ nữ để hầu hạ Vua (**).

Cung A-Phòng có quy mô rất rộng lớn. Riêng ngôi điện đằng trước của cung này *"dài 500 bộ từ Đông sang Tây, rộng 50 trượng từ Nam đến Bắc, ở trên có thể ngồi một vạn người, ở dưới có thể cắm cờ cao 5 trượng. Xung quanh sai làm đường gác từ dưới điện chạy thẳng cho đến đỉnh núi Nam Sơn". Thủy Hoàng còn ra lệnh "Trong vòng 200 dặm xung quanh Hàm Dương xây (270 cung điện ở đấy có đường phức đạo và đường ống liền nhau; đem màn trướng, trống chiêng, cùng gái đẹp đưa vào các cung không cho xê dịch"* (**Sử ký** - *Tư Mã Thiên)*

Lăng mộ cũng đã được xây dựng ngay từ khi Tần Thủy Hoàng mới lên ngôi Hoàng đế (***).

Tất cả những công việc mở rộng bờ cõi và xây dựng công trình kiến trúc đồ sộ như trên đều không ngoài mục đích tăng cường, củng cố oai quyền thống trị và tô điểm cho đời sống xa hoa, lộng lẫy của nhà Vua và quý tộc. Nhưng nó đã làm hao tổn biết bao tiền của mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân Trung Quốc hồi bấy giờ.

Như vậy, xuất phát từ mục đích muốn giữ vững ngai vàng của bản thân và con cháu cho đến muôn đời, Tần Thủy Hoàng đã xây dựng bộ máy Nhà nước chuyên chế từ trung ương đến địa phương, do đó đã củng cố nền thống nhất và đặt cơ sở cho sự phát triển của chế độ phong kiến ở Trung Quốc.

Phải thừa nhận rằng chủ trương của Tần Thủy Hoàng muốn xây dựng Nhà nước trung ương tập quyền vững mạnh và tạo nền thống nhất được lâu bền là đúng đắn và phù hợp với tiến trình lịch sử. Nhưng biện pháp mà Tần Thủy Hoàng áp dụng để thực hiện chủ trương ấy lại rất tàn bạo, cộng thêm sự kiêu ngạo đến ngông cuồng và sự xa xỉ cùng cực, nên Tần Thủy Hoàng đã trở thành một bạo chúa nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Tiếp tục thi hành đường lối của phái **Pháp gia,** phương pháp cai trị của Tần Thủy Hoàng là *"Mọi việc đều dùng pháp luật để quyết định, khắc bạc, không dùng nhân đức, ân nghĩa".*

Hơn nữa, pháp luật nhà Tần lại vô cùng khắc nghiệt. Những loại người như đàn ông gửi rể, bản thân mình là lái buôn hoặc trước kia đã từng đi buôn, hoặc có bố mẹ ông bà là người buôn bán đều bị phạt tội lưu đày hoặc bị bắt đi trấn thủ biên cương. Nếu ai được huy động đi làm phu phen, tạp dịch, lính thú, công sai mà đến nơi không đúng kỳ hạn thì bị chém. Thậm chí, *"Hai người dám bàn với nhau về* **Kinh Thi, Kinh Thư** thì *chém giữa chợ, lấy đời xưa để chê đời nay thì giết cả họ"* (****). Do pháp luật hà khắc như vậy nên người phạm tội rất nhiều, đến nỗi "người mặc áo đỏ (tức tù phạm) *đầy đường, nhà lao thành chợ"*(*****). Chỉ riêng việc xây dựng cung A- Phòng và lăng Ly Sơn đã dùng hơn 700.000 tù khổ sai làm việc.

Là một kẻ độc tài tàn ác, ngoài những người bị pháp luật ghép vào tội xử tử, Tần Thủy Hoàng còn thích *"chém giết để ra uy"*(*******). Nhân việc có hai nhà Nho là Hầu Sinh và Lư Sinh được

(*) *Con đường cái lớn nhất, xe ngựa có thể đi được, chia làm 2 ngả, xuất phát, từ kinh đô Hàm Dương: một ngả về phía Đông đi đến Yên, Tề (Hà Bắc, Sơn Đông, một ngả về phía Nam đi đến Ngô, Việt (hạ du Trường Giang). Đường rộng 50 bước, đắp rất kiên cố.*

Con sông Đào Biện Hà (Hà Nam) trở thành một trung tâm đường thủy ở hạ du lưu vực Hoàng Hà. Các miền khác như Sơn Đông, phía Nam Trường Giang cũng có những con sông đào lớn.

(**) *Sử cũ chép rằng, nhà Vua đã bắt 70 vạn người dùng trong mấy năm vào việc xây cung điện này. Khi Hạng Võ kéo quân vào đốt cung A-Phòng thì lửa cháy trong 3 tháng trời vẫn chưa tắt hết.*

(***) *Tương truyền rằng, mộ cao 50 trượng (chừng 200 mét), chu vi hơn 50 dặm, đào sâu xuống dưới đất rồi nung chảy đồng đổ vào. Trong mộ có cung điện và chỗ các quan tới chầu. Châu ngọc, vật quý không biết bao nhiêu mà kể. Khi Thủy Hoàng chết, chôn vào mộ xong, thì cửa đóng chặt lại, bao nhiêu thợ và người hầu hạ ở trong đều bị chôn sống để làm mất manh mối về những bí mật của lăng mộ. Xem thêm mục Di sản thế giới. B.T..*

(****) *Tư Mã Thiên* - **Sử ký** - **Tần Thủy Hoàng bản kỷ.**

(*****) **Hán thư** - *Thực hóa chí.*

(******) *Tư Mã Thiên* - **Sử ký** - **Tần Thủy Hoàng bản kỷ.**

giao nhiệm vụ đi tìm thuốc tiên cho Tần Thủy Hoàng, nhưng họ đã lên án sự chuyên quyền độc ác của y và bỏ trốn, Tần Thủy Hoàng bèn sai tra xét tất cả các nhà Nho. Kết quả có hơn 460 người bị phát giác là phạm điều cấm nên bị Tần Thủy Hoàng ra lệnh chôn sống ở Hàm Dương rồi báo cho thiên hạ biết để răn đe.

Có lần Tần Thủy Hoàng thấy xe, ngựa, quân ky của Thừa tướng rất đông, tỏ ý không bằng lòng. Có kẻ nói với Thừa tướng, nên Thừa tướng giảm bớt xe, ngựa, quân ky của mình. Thủy Hoàng khẳng định là có kẻ tiết lộ điều y đã nói, nhưng khi tra xét thì không ai thú nhận, nên ra lệnh giết tất cả những người ngồi cạnh lúc y nói câu đó.

Năm 211 Tr. C.N, có một tảng đá từ trên trời rơi xuống, nhân dân khắc lên đó mấy chữ: *"Thủy Hoàng chết thì đất bị chia"*. Thủy Hoàng sai tra hỏi nhưng không ai nhận, nên bắt tất cả những người ở gần đấy giết đi, và đốt cháy hòn đá.

Như vậy, Tần Thủy Hoàng đã nhiều lần tùy tiện, vô cớ giết người hàng loạt và hình phạt mà y sử dụng còn khốc liệt hơn cả pháp luật vốn rất khắc nghiệt đã quy định.

Sự chuyên quyền của Tần Thủy Hoàng còn thể hiện ở chỗ y cấm mọi người phê phán đường lối thống trị của mình. Một số nhà Nho thường dẫn những câu trong **Kinh Thi, Kinh Thư** và các tác phẩm thời Chiến Quốc để chê bai tình hình đương thời đều bị khép vào tội chết. Tần Thủy Hoàng còn ra lệnh bắt nhân dân Trung Quốc phải nộp các loại sách **Thi, Thư** và các tác phẩm của những học giả thời Chiến Quốc (trừ sách sử của nước Tần, sách thuốc, sách bói và sách trồng cây) cho quan địa phương để đốt đi, đồng thời cấm dẫn sách cổ để bàn luận với nhau, cấm dùng chuyện đời xưa để chê đời nay. Chính sách của Tần Thủy Hoàng là làm cho nhân dân ngu dốt, không thể dẫn sử sách để chê bai chính sách thống trị của mình, Tần Thủy Hoàng còn cấm mở trường tư để dạy học, ai muốn học thì chỉ được nhờ bọn quan lại dạy cho pháp luật mà thôi.

Như trên đã nói chỉ trong vòng hơn mười năm ở ngôi, Tần Thủy Hoàng đã bắt nhân dân xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc đồ sộ như *Vạn Lý Trường Thành, Lăng Ly Sơn, cung A - Phòng* ở kinh đô Hàm Dương và hơn 700 hành cung rải rác khắp cả nước. *Vạn Lý Trường Thành* dài hơn vạn dặm kéo dài từ Liêu Đông đến Lâm Thao (nay thuộc tỉnh Cam Túc) được xây dựng trên cơ sở nối liền và đắp lại ba đoạn thành cũ của các nước Tần, Triệu, Yên. Lăng Ly Sơn là khu lăng mộ của Tần Thủy Hoàng chuẩn bị cho mình ngay khi mới lên ngôi. *"Đến khi thôn tính được thiên hạ thì bắt hơn 70 vạn người trong thiên hạ đào ba con suối, ở dưới đổ đồng và đưa quách vào. Đem những đồ quý báu của các cung, của trăm quan xuống cất giữ đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên có ai đào đến gần thì bắn ra. Sai lấy thủy ngân làm một trăm con sông, sông Trường Giang, sông Hoàng Hà và biển lớn. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau. Ở trên có đủ thiên văn, ở dưới có đủ địa lý, lấy dầu nhân ngư để thắp đuốc, trù tính thế nào để cháy lâu không tắt"*.

Thực hóa chí của **Hán Thư** chép: *"Đến thời Tần Thủy Hoàng, thôn tính được cả thiên hạ, bên trong thì hưng việc xây dựng, bên ngoài thì đánh người Di, Địch; thuế thu đến 2/3 mức thu hoạch, huy động dân nghèo nơi ngõ hẻm đi thú; đàn ông hết sức cày cấy không đủ lương thực đàn bà dệt vải không đủ áo quần; vét hết của cải trong thiên hạ để cung đốn cho chính quyền của y, thế mà vẫn chưa đủ để thỏa mãn lòng ham muốn của y. Do vậy nhân dân cả nước sầu oán nên phải lưu vong và phiến loạn"*.

Tóm lại, Tần Thủy Hoàng tuy có đóng góp phần mình vào việc thống nhất Trung Quốc, nhưng sau khi lên ngôi Hoàng đế, ông ta đã thi hành đường lối độc tài, thẳng tay chém giết và dùng pháp luật khắc nghiệt để trừng trị chúng dân. Tần Thủy Hoàng đã hủy diệt văn hóa, chủ trương dùng chính sách ngu dân để dễ bề cai trị. Bởi vậy, Tần Thủy Hoàng là một trong những bạo chúa tiêu biểu trong lịch sử 3000 năm của Trung Quốc.

Sự thống trị tàn bạo của Tần Thủy Hoàng đã làm cho cả xã hội căm phẫn. Do đó, mặc dầu được bảo vệ rất nghiêm ngặt, Tần Thủy Hoàng đã hai lần bị ám sát hụt, và bách tính Trung Hoa đã khắc chữ lên đá để rủa ông ta và mong ông ta chóng chết.

Năm 210 Tr. C.N., Tần Thủy Hoàng chết trên đường đi tuần du các địa phương. Con thứ là Hồ Hợi cấu kết với Thừa tướng Lý Tư và quan hoạn Triệu Cao giết anh là Phù Tô để lên làm Vua, lấy hiệu là Nhị thế Hoàng đế.

Tần Nhị thế tàn bạo chẳng kém gì cha, nhưng về mặt ngu xuẩn thì hơn. Y ra lệnh chôn theo Tần Thủy Hoàng tất cả những cung phi chưa có con, và sau khi chôn cất Tần Thủy Hoàng xong thì bịt kín đường hầm không cho những người làm việc trong đó ra để bí mật ngôi hầm mộ khỏi bị tiết lộ ra ngoài.

Nghe theo sự phỉnh nịnh của Triệu Cao, Nhị thế Hoàng đế thẳng tay giết hầu hết các quan đại thần và các công tử. Nhiều viên quan nhỏ dưới trướng những người này cũng bị giết.

Nhị thế Đế lại tiếp tục xây cung A - Phòng và còn nuôi nhiều chó, ngựa, chim muông. Thức ăn ở Hàm Dương không đủ thì bắt chở từ các nơi trong nước đến. Nhưng những người dân phu vận chuyển này phải tự mang lương thực theo mà ăn, không được ăn gạo trong vòng 300 dặm của thành Hàm Dương, Trong khi đó, pháp luật thì lại càng nghiêm ngặt. Bởi vậy các mâu thuẫn trong xã hội vốn đã gay gắt lại càng thêm gay gắt.

Phong trào chiến tranh nông dân cuối Tần.

Sống dưới sự thống trị tàn bạo của nhà Tần, nhân dân Trung Quốc vô cùng cực khổ. Những người bị ghép vào pháp luật rồi bị xử tử hoặc tù đày không thể kể xiết. Đại đa số quần chúng nhân dân phải sống trong cảnh khốn cùng, đến nỗi phải "*mặc như bò ngựa, ăn như chó lợn*" cho nên lòng oán giận chồng chất lan tràn khắp cả nước.

Ý thức được vấn đề đó, Tần Thủy Hoàng từng tịch thu tất cả vũ khí trong dân gian đem đúc thành 12 tượng đồng đặt ở kinh đô Hàm Dương, để nhân dân khó có điều kiện nổi dậy phản kháng.

Thế nhưng, đến năm 209 Tr. C.N tức là ngay sau khi Thủy Hoàng vừa mới chết được gần một năm, khởi nghĩa nông dân đã bắt đầu bùng nổ.

Năm đó, Tần Nhị thế huy động một đội lính thú gồm 900 người trong đó có Trần Thắng (Trần Thiệp) và Ngô Quảng ở Đại Trạch hương đi trấn thủ ở Ngư Dương. Lúc bấy giờ vào Tháng 7 là mùa mưa ở vùng này, đường sá lầy lội khó đi, những người trấn thủ không thể đi đến nơi đúng kỳ hạn được. Trần Thắng và Ngô Quảng bàn nhau kêu gọi anh em lính thú khởi nghĩa(*). Trần Thắng và Ngô Quảng giết chết hai viên chỉ huy rồi nói với những người đồng đội rằng: "*Các ông gặp mưa, đều đã sai kỳ hạn. Sai kỳ hạn đều bị tội chém. Dù có khỏi bị chém đi nữa thì trong số mười người đi thì cũng chết mất sáu, bảy. Vả chăng kẻ tráng sĩ không chết thì thôi chứ đã chết thì phải lừng lẫy tiếng tăm, Vương, hầu, Khanh, tướng há phải có giòng dõi mới làm nên sao?*"*.

Ý kiến đó được mọi người hưởng ứng; thế là cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo bắt đầu bùng nổ.

Để tranh thủ sự ủng hộ của đông đảo chúng dân, Trần Thắng giả xưng là Công tử Phù Tô, con cả của Tần Thủy Hoàng, Ngô Quảng giả xưng là Hãng Yên, tướng cũ của nước Sở, vì đó là những người vốn được nhân dân có thiện cảm. Trần Thắng tự lập làm Tướng quân, Ngô Quảng làm Đô úy.

Tin khởi nghĩa truyền đi, nhân dân các nơi đều nổi dậy " *báo oán thù riêng, đánh kẻ thù của mình, ở Huyện thì giết quan Lệnh, quan Thừa, ở Quận thì giết quan Úy*" để hưởng ứng. Do đó lực lượng phát triển nhanh chóng.

Từ Đại Trạch hương, nghĩa quân tiến đến đất Trần. Đến đây, hàng ngũ khởi nghĩa đã có mấy vạn người, sáu bảy trăm cỗ xe và hơn một nghìn kỵ binh.

Sau khi chiếm được đất Tần, Trần Thắng mời các cụ phụ lão, các kỳ mục và những người có tên tuổi đến để bàn việc lớn. Những người này đều nói: "*Tướng quân mang giáp dày, cầm dáo nhọn, đánh kẻ vô đạo, diệt nhà Tần tàn bạo, khôi phục xã tắc cho nước Sở, với công lao ấy, thật đáng làm Vua*".

Nhưng sau đấy không lâu, cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng do mâu thuẫn nội bộ nên bị quan quân nhà Tần là Chương Hàm tiêu diệt. Và kết cục Nhà Tần bị Hạng Vũ tiêu diệt vào năm 206 Tr. C.N. Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn một số truyền thuyết giai thoại dã sử trong **Đông Chu liệt quốc** nói về Lã Bất Vi và mẹ của Tần Thủy Hoàng để độc giả tham khảo, đặng hiểu sâu thêm về nhân vật Tần Thủy Hoàng.

..." *Lại nói Lã bất Vi có sức khỏe, được Trang Tương hậu yêu lắm! Bất Vi ra vào cung cấm, không kiêng sợ gì. Khi thấy Vua Tần đã trưởng thành lại thông minh hơn người, Bất Vi mới có ý sợ, nhưng Thái hậu càng ngày càng đa dâm, thường*

(*) ***Tư Mã Thiên* Sử ký - Trương Nhĩ, Trần Dư liệt truyện.**

đòi Bất Vi vào cung Cam Toàn. Bất Vi sợ lỡ ra việc bị phát giác thì họa đến thân, muốn tiến một người để thay mình sao cho được vừa lòng Thái hậu, nhưng khó tìm người lắm! Nghe nói có người ở chợ tên là Lao Ái, được những kẻ dâm phụ ở trong xóm tranh nhau theo. (Tiếng nước Tần gọi kẻ vô hạnh là "Ái", nên gọi là Lao Ái). Lao Ái phạm tội dâm, Bất Vi cũng buông lỏng phép nước mà tha cho, lại giữ làm xá nhân ở trong phủ. Thái hậu nghe việc ấy, bèn hỏi Lã Bất Vi dường như có ý mến. Bất Vi nói:

- Thái hậu muốn thấy người ấy thì để tôi xin tiến cử vào. Thái hậu cười mà không đáp, hồi lâu mới nói rằng:

- Nhà ngươi nói đùa đấy ư? Người ngoài khi nào lại vào được nội cung.

Bất Vi nói:

- Tôi có một kế, là sai người phát giác tội cũ của nó, bắt đem thiến đi. Thái hậu sẽ đút nhiều tiền cho kẻ hành hình, bảo thiến vờ, rồi cho nó làm hoạn quan vào hầu trong cung, như thế mới được lâu dài.

Thái hậu mừng quá nói rằng:

- Kế ấy rất diệu !

Bèn lấy trăm nén vàng giao cho Lã Bất Vi, Bất Vi mật gọi Lao Ái vào bảo cho biết, Ái vốn tính dâm, hớn hở cho là một sự kỳ ngộ. Bất Vi quả sai người phát giác tội dâm của nó, bắt phải đem thiến.

Rồi Lao Ái giả làm hoạn quan, đi lẫn trong bọn nội thị, vào hầu hạ trong cung Thái hậu. Đêm đến Lao Ái hầu ngủ, Thái hậu thấy vừa lòng lắm, bèn thưởng cho Bất Vi rất hậu để đền lại công lao. Tự đó Bất Vi mới được thoát.

Thái hậu cùng Lao Ái ở với nhau như vợ chồng, không bao lâu đã có mang. Thái hậu sợ khi sinh nở không thể giấu được, bèn nói dối là có bệnh, sai Lao Ái đem tiền đút cho thầy bói, bảo nói dối là ở trong cung có ma, nên tránh ra ngoài hai trăm dặm ở phía Tây. Vua Tần hơi nghi về việc Lã Bất Vi nay Thái hậu đòi đi ở xa thì xem đó là một cơ hội để tuyệt đường đi lại giữa hai người. Nhân Ung Châu cách Hàm Dương hai trăm dặm có cung điện sẵn, bèn mời Thái hậu ra ở đó. Thái hậu liền đi ra Ung Thành, ở một tòa cung điện cũ, gọi là Đại Trịnh cung, Lao Ái và Thái hậu lại càng thân mật nhau hơn, không còn kiêng nể gì. Trong hai năm Thái hậu đẻ luôn hai đứa con trai, phải làm một cái nhà kín để nuôi. Thái hậu lại ước riêng với Lao Ái là mai sau Vua mất đi thì sẽ chọn một đứa con trai nối dõi. Người ngoài có biết, nhưng không ai dám nói. Thái hậu nói với Vua Tần rằng Lao Ái thay Vua phụng dưỡng có công, xin phong đất cho. Vua Tần vâng mệnh Thái hậu, phong Lao Ái làm Trường Tín hầu, cho đất Sơn Dương. Ái bỗng chốc được quý hiển, lại càng hung hăng, Thái hậu mỗi ngày lại ban thưởng cho rất nhiều, cửa nhà, xe ngựa, săn bắn, chơi bời, Lao Ái muốn làm gì mặc ý; bất cứ công việc lớn nhỏ, đều do Lao Ái quyết định. Ái lại nuôi vài nghìn tên gia đồng; các tân khách cầu được tiến đạt, đến xin làm xá nhân, cũng hơn nghìn người; Ái lại bỏ tiền giao kết với những người có thế lực trong triều để gây bè phái, được những kẻ xu phụ quyền thế thi nhau đến theo, thanh thế lại to hơn Văn tin hầu Lã Bất Vi.

Mùa xuân năm thứ chín, có sao Chổi mọc, đuôi dài khắp trời, Thái sử xem đoán trong nước sẽ có binh biến. Thái hậu ở Ung Thành, Vua Tần mỗi năm đến kỳ tế giao, đến đó triều kiến và làm lễ tế giao nhân thể. Tại đó đã có cung Kỳ Niên để Vua ở. Năm ấy vừa đến kỳ tế giao, nhân lại có sự biến sao Chổi, nên Vua Tần khi ra đi, sai Đại tướng Vương Tiễn diễu binh ở Hàm Dương ba ngày, và cùng Lã Bất Vi giữ kinh thành. Lại sai Hoàn Xỉ dẫn ba vạn quân đóng ở Kỳ Sơn, rồi mới đi. Bây giờ Vua Tần đã hai mươi sáu tuổi, còn chưa làm lễ đội mũ. Thái hậu sai làm lễ đội mũ đeo gươm cho Vua ở miếu Đức Công, cho trăm quan uống rượu luôn năm ngày. Thái hậu cũng cùng vua Tần ăn yến ở cung Đại Trịnh. Lao Ái cùng các tả hữu quý thần đánh bạc, uống rượu. Đến ngày thứ tư, Lao Ái cùng quan trung Đại phu Nhan Tiết đánh bạc, Lao Ái bị thua luôn. Rượu say rồi, Lao Ái lại đòi đánh nữa, Tiết say rượu không chịu đánh, Lao Ái chạy đến nắm lấy Nhan Tiết, tát vào má, Tiết không chịu, cũng giật lấy giải mũ của Lao Ái, Ái giận lắm, trợn mắt mắng rằng:

- Ta đây là giả phụ của Vua, mày là con nhà hèn mạt, lại dám chống nhau với ta à?

Nhan Tiết sợ chạy ra, thì gặp Vua Tần, vừa uống rượu ở trong cung Thái hậu đi ra. Nhan Tiết phục xuống đất dập đầu, kêu khóc xin chết. Vua Tần là người có tâm cơ, không nói gì, sai tả hữu dắt Tiết đến cung Kỳ Niên rồi mới hỏi Nhan Tiết đem việc Lao Ái tát mình và tự xưng là giả phụ, kể hết một lượt; lại tâu Lao Ái thực không phải là hoạn quan, mà giả vờ bị tội thiến, vào chầu riêng Thái hậu,

hiện đã có hai con nuôi ở trong cung, không bao lâu sẽ mưu cướp nước. Vua Tần nghe nói giận quá, mật lấy binh phù, sai đi triệu Hoàn Xỉ lập tức đem quân đến.

Có viên nội sứ tên Tứ và viên tá đặc tên Kiệt vốn lấy nhiều tiền của Thái hậu và Lao Ái, cùng thề sống chết có nhau, biết việc nguy cấp, chạy vào mách Lao Ái. Bây giờ Lao Ái đã tỉnh rượu, sợ quá, đêm vào gõ cửa cung Đại Trịnh, yết kiến Thái hậu, kể rõ sự tình và xin với Thái hậu, nên nhân lúc Hoàn Xỉ chưa đem quân đến đã lấy quân cung ky và tân khách xá nhân, đánh vào cung Kỳ Niên, may mà phá được thì hai người còn có thể có nhau. Thái hậu nói:

- Quân cung ky khi nào chịu nghe lệnh ta?

Lao Ai nói:

- Tôi xin mượn ấn ngọc của Thái hậu, giả làm ngự bảo đem dùng, nói dối là cung Kỳ Niên có giặc, Vua có lệnh đòi tất cả quân cung ky đến cứu giá, chắc chúng nó phải nghe.

- Thái hậu bấy giờ tâm thần bối rối bèn nói:

- Mặc chàng làm gì thì làm!

Bèn lấy ấn giao cho Lao Ái. Ái làm giả ngự thư của Vua Tần lại thêm tỉ văn của Thái hậu, cho triệu tất cả quân cung ky, vệ tốt và các tân khách xá nhân đến. Đến giờ ngọ hôm sau mới họp được đủ. Lao Ái cùng nội sứ Tứ, tá đặc Kiệt chia nhau thống suất, kéo đến vây cung Kỳ Niên. Vua Tần trèo lên đài hỏi quân sĩ vì cớ gì lại đến vây cung. Mọi người đều nói:

- Trường Tín hầu truyền nói là hành cung có giặc nên chúng tôi đến để cứu giá.

Vua Tần nói:

- Trường Tín hầu là giặc đó, chứ trong cung làm gì có giặc!

Cung ky, vệ tốt nghe nói, một nửa tan đi, còn một nửa ở lại dở giáo cùng bọn tân khách xá nhân đánh nhau. Vua Tần hạ lệnh, ai bắt sống được Lao Ái, thưởng tiền trăm vạn, giết chết đem đầu đến nộp thưởng tiền năm mươi vạn, chém được đầu một đứa phản nghịch, cho tước một bậc. Được lệnh bọn hoạn quan và bọn chăn súc vật, chăn ngựa đều liều chết mà đánh. Nhân dân nghe tin Lao Ái làm phản cũng cầm gậy đến giúp sức quân nhà Vua. Bọn tân khách xá nhân bị giết đến vài trăm người. Lao Ái bị thua, đánh tháo ra lối cửa Đông chạy trốn, thì vừa gặp đại binh Hoàn Xỉ kéo đến, bắt trói lại. Cả bọn nội sứ Tứ, tá đặc Kiệt cũng đều bị bắt, giao cho ngục quan tra hỏi. Chúng đều thú thực cả. Vua Tần bèn tự đến cung Đại Trịnh sục tìm, bắt được hai đứa con gian sinh của Lao Ái ở trong nhà kín, sai tả hữu bỏ vào túi vải đem quật chết. Thái hậu đau xót ngấm ngầm không dám ra cứu, chỉ đóng cửa khóc lóc mà thôi. Vua Tần không vào triều yết kiến mẹ, trở về cung Kỳ Niên, cho là lời quan Thái sử nói nghiệm, ban cho mười vạn tiền. Ngục quan dâng lời cung của Lao Ái, nói việc giả thiến vào cung đều là mưu kế của Văn Tín hầu Lã Bất Vi, bọn đồng đảng như nội sứ Tứ, tá đặc Kiệt tất cả hơn hai mươi người. Vua Tần sai dùng xe xé xác Lao Ái ở ngoài cửa Đông, giết cả ba họ. Bọn Tứ, Kiệt đều bị bêu đầu, bọn tân khách xá nhân của Lao Ái theo làm phản, đánh nhau với quan quân đều bị giết, dù không dự vào việc làm loạn cũng bị dời xa đất Thục, tất cả hơn bốn nghìn nhà. Thái hậu đưa ấn ngọc cho bọn nghịch, không đáng làm quốc mẫu, giảm bớt lộc nuôi, dời ra ở cung Hoắc Dương, là một ly cung rất nhỏ, có ba trăm quân canh giữ, phàm có người ra vào đều phải xét hỏi cẩn thận. Thái hậu bấy giờ không khác gì một người tù vậy. Vua Tần dẹp yên loạn Lao Ái, trở về Hàm Dương. Lã Bất Vi sợ tội, giả cách xưng bệnh, không dám ra yết kiến, Vua Tần muốn giết nốt, bèn hỏi ý quần thần. Nhiều người về cánh với Bất Vi, đều nói Bất Vi phù lập tiên vương có công lớn với xã tắc, phương chi việc Lao Ái chưa từng được đem đối chất, hư thực không bằng cớ, không nên bắt tội lây. Vua Tần bèn tha Bất Vi không giết, chỉ bãi chức Thừa tướng, Hoàn Xỉ đánh giặc có công, được gia phong thêm cấp. Năm ấy Tháng Tư mùa hạ, trời phát đại hàn, giáng sương tuyết, nhân dân nhiều người chết rét. Dân gian đều cho là vì Vua Tần đày Thái hậu, con không nhận mẹ, nên có điềm lạ ấy. Quan đại phu là Trần Trung can rằng:

- Thiên hạ không có người con nào không mẹ, nhà Vua nên đón Thái hậu về Hàm Dương để giữ hết đạo hiếu, may ra có thể chuyển được lòng trời!

Vua Tần giận quá, sai lột quần áo Trần Trung ra, đặt nằm trên đống gai móc mà đánh chết, phơi thây ở dưới cửa khuyết, rồi yết thị rằng:

"Còn ai can việc Thái hậu, thì trông đây".

Lại nói sau khi Trần Trung bị giết, quần thần có nhiều người không sợ lại càng cố can Vua Tần, nhưng ai can cũng

bị Vua Tần giết chết, phơi thây ở dưới cửa khuyết, trước sau cộng hai mươi bảy người. Bấy giờ Vua Tề, Vua Triệu cũng đến chầu, trông thấy đống thây hỏi biết duyên do, thì đều than thở, chê thầm Vua Tần là người bất hiếu. Có người Thường Châu tên là Mao Tiêu, nhân đến chơi Hàm Dương, ở trong nhà trọ, nghe người cùng trọ nói đến việc ấy, Mao Tiêu căm tức mà nói rằng:

- Con mà giam mẹ, thì còn trời đất nào nữa!

Rồi bảo chủ trọ cho nước nóng để tắm gội, sớm hôm sau sẽ vào can Vua Tần. Người cùng trọ can rằng:

- Hai mươi bảy người kia đều là bày tôi thân tín của nhà Vua thế mà còn can không được, đều bị giết liền tay, huống chi nhà ngươi! Mao Tiêu nói:

- Chỉ có hai mươi bảy người can thì Vua Tần không nghe, nếu có người nữa can, thì Vua Tần nghe cũng không biết chừng!

Những người cùng trọ đều cười là ngu. Sáng hôm sau vào trống canh năm, Mao Tiêu gọi chủ trọ lấy cơm ăn thật no để đi. Chủ trọ nắm áo giữ lại, Mao Tiêu dứt áo ra đi. Các người cùng trọ chắc là Mao Tiêu tất chết, bèn đem hành trang của Mao Tiêu ra chia nhau. Mao Tiêu đi đến dưới cửa khuyết, phục vào đống thây kêu to lên rằng:

- Tôi là khách nước Tề tên là Mao Tiêu, xin dâng lời can đại Vương.

Vua Tần sai nội thị ra hỏi là can việc gì, có dính dáng đến việc Thái hậu không?

- Mao Tiêu nói:

- Tôi chính vì việc ấy mà đến!

Nội thị vào tâu, Vua Tần nói:

- Mày nên chỉ đống thây ở dưới cửa cho nó biết!

Nội thị ra bảo Mao Tiêu rằng:

- Khách không thấy thây xác chồng đống đấy ư? Sao không sợ chết như thế?

Mao Tiêu nói:

- Tôi nghe trên trời có hai mươi tám ngôi sao, giáng sinh xuống đất thì làm chính nhân. Nay số chết đã hai mươi bảy rồi, còn thiếu một, nên tôi đến đây, muốn cho đủ số ấy. Thánh hiền ngày xưa ai là không chết, tôi đây lại sợ chết ư?

Nội thị vào tâu, Vua Tần cả giận nói rằng:

- Thằng cuồng dám phạm lệnh cấm của ta!

Rồi sai đặt chảo nước sôi ở sân, nói rằng:

- Ta sẽ luộc sống thằng này, để nó không được cùng chất vào đống thây cho đủ số hai mươi tám

Nói xong Vua Tần chống gươm ngồi, lông mày trợn ngược, bọt miếng phồng ra, cơn giận nổi lên sùng sục, gọi luôn mấy tiếng cho đòi thằng cuồng vào để luộc. Nội thị ra đòi Mao Tiêu, Mao Tiêu cố ý đi rón rén. Nội thị giục đi nhanh, Mao Tiêu nói:

- Tôi đến trước mặt Vua thì phải chết ngay, vậy hoãn cho tôi chốc lát, có hại gì!

Nội thị thương tình, dìu dắt đi vào. Mao Tiêu đến dưới thềm lạy hai lạy dập đầu tâu rằng:

- Tôi nghe nói: "Kẻ sống không kiêng nói đến cái chết; kẻ có nước không kiêng nói đến chuyện mất nước: kiêng nói mất nước cũng không làm cho nước còn được, kiêng nói cái chết cũng không làm cho mình sống được". Cái kế sống chết mất còn, đấc minh chủ cần phải biết. Chẳng hay đại Vương có muốn nghe không?

Vua Tần nét mặt hơi dịu nói rằng:

- Mày có kế gì, thử nói ta nghe.

Mao Tiêu nói:

Kẻ trung thần không tiến lời nói a dua; đấng minh chủ không có việc làm cuồng bội. Vua làm việc cuồng bội mà bày tôi không nói là bày tôi phụ Vua; bề tôi có lời ngay thẳng mà Vua không nghe là Vua phụ lòng bề tôi. Đại Vương có việc làm trái Đạo trời mà không tự biết; kẻ bề tôi hèn mọn này có lời nói ngay thẳng trái tai, mà Vua lại không muốn nghe. Cho nên tôi e rằng nước Tần từ đây nguy mất.

Vua Tần sợ hãi hồi lâu, sắc mặt càng dịu, nói rằng:

- Nhà ngươi định nói việc gì, ta bằng lòng nghe.

Mao Tiêu Nói:

- Có phải đại Vương ngày nay đương quan tâm đến việc khắp thiên hạ đó không?

Vua Tần nói:

- Phải.

Mao Tiêu nói:

- Thiên hạ sở dĩ tôn Tần, không phải chỉ vì sợ oai lực đại Vương, mà cũng vì cho rằng đại Vương là bậc hùng chủ cả thiên hạ, và trung thần, liệt sĩ, đều hợp ở triều đình Tần vậy. Nay đại Vương xé thây giả phụ, là bất nhân; đập chết hai em là bất hữu, đày mẹ ở cung Hoắc Dương là bất hiếu, giết hại những người can ngăn, bày thây ở dưới cửa khuyết, thực không khác gì Kiệt, Trụ! Quan tâm đến việc toàn thiên hạ mà làm việc như thế, thì sao cho thiên

hạ phục được? Xưa kia Vua Thuấn thờ bà mẹ ác nghiệt hết Đạo mà được làm Vua, Vua Kiệt giết Long Bàng, Vua Trụ giết Tỉ Can, mà thiên hạ đều làm phản cả. Tôi tự biết là tất chết, nhưng e rằng sau khi tôi chết rồi, sẽ không còn ai dám nói nữa, rồi ra lời nguyền rủa ngày càng thêm, những người có trung mưu không dám bày tỏ, trong ngoài lìa tan, chư hầu sẽ làm phản hết! Tiếc thay đế nghiệp của Tần đã gần thành, mà tự đại Vương lại làm cho hỏng đi. Tôi nói hết rồi, xin chịu tội luộc!

Mao Tiêu nói xong lập tức đứng dậy cởi áo chực nhảy vào chảo nước sôi. Vua Tần vội chạy xuống, tay trái nắm lấy Mao Tiêu, tay phải vẫy tả hữu bảo cất bỏ vạc nước sôi đi.

Mao Tiêu nói:

- Đại Vương đã yết bảng cự người can, không luộc tôi đi thì ai còn sợ?

Vua Tần lại sai cất bỏ bảng đi. Rồi sai tả hữu đưa áo cho Mao Tiêu mặc, mời ngồi nói rằng:

- Những người can trước chỉ kể tội quả nhân, chưa hề nói rõ cái lẽ còn mất. Nay trời sai tiên sinh đến mở bảo sự ngu tối cho quả nhân, quả nhân xin kính theo như lời!

Mao Tiêu lạy hai lạy nói rằng:

- Đại Vương đã nghe lời tôi, thì xin lập tức đi đón Thái hậu về; đống thây chết ở dưới cửa khuyết, đều là cốt huyết trung thần, xin cho thu táng.

Vua Tần liền sai quan tư lý thu nhặt tử thi hai mươi bảy người, đều sắm quan quách đem chôn ở núi Long Thủ, gọi là "Hội trung mộ". *Ngay hôm ấy Vua Tần tự đi đón Thái hậu, sai Mao Tiêu ngự xe đến Ung Châu. Khi gần đến cung Hoắc Dương, Vua Tần sai sứ giả vào báo trước, rồi mình quì gối đi vào, trông thấy Thái hậu thì dập đầu khóc òa lên, Thái hậu cũng khóc mãi. Vua Tần dẫn Mao Tiêu vào yết kiến Thái hậu, trỏ mà nói rằng:*

- Đây là Dĩnh Khảo Thúc() của con đây!*

Đêm ấy Vua Tần ngủ lại ở Hoắc Dương. Hôm sau mời Thái hậu lên kiệu đi trước, Vua Tần theo sau, nghìn xe muôn ngựa đi theo ủng hộ chật đường. Người đi xem ai nấy đều ngợi khen Vua Tần là có hiếu. Về đến Hàm Dương Vua Tần sai đặt tiệc rượu ở cung Cam Toàn. Mẹ con vui uống, Thái hậu lại đặt tiệc rượu để đãi Mao Tiêu, tạ rằng:

- Khiến cho mẹ con ta lại được gặp nhau, là đều nhờ sức Mao quân! Vua Tần bèn cho Mao Tiêu làm Thái phó, tước Thượng khanh.

Vua Tần lại sợ Bất Vi vào ra nơi cung cấm như trước, bèn truyền cho dời khỏi đô thành, đến ở đất Phong tại Hà Nam. Các nước nghe Bất Vi đi đến đất Phong, đều sai sứ đến vấn an, tranh nhau mời làm tướng, sứ giả đi lại không ngớt. Vua Tần sợ nước khác dùng Lã Bất Vi thì có hại cho Tần, bèn tự tay viết một phong thư đưa cho Bất Vi, đại lược nói rằng:

"Nhà ngươi có công gì với Tần, mà được phong mười vạn hộ? Nhà ngươi có thân gì với Tần mà được gọi là Thượng phụ? Thế là Tần ra ơn cho nhà ngươi to lắm đấy! Cái loạn Lao Ái, do nhà ngươi gây nên, quả nhân không nỡ giết, cho nhà ngươi được đến ở đất Phong. Nhà ngươi không hối quá, lại cùng sứ giả chư hầu giao thông, như vậy không đúng cái ý quả nhân khoan đãi nhà ngươi. Vậy nhà ngươi khá cùng gia quyến dời đến Thục Quận, lấy một thành huyện ty, để làm chỗ dưỡng thân trọn đời".

Lã Bất Vi tiếp thư đọc xong, giận nói rằng:

- Ta phá hết gia tài để phù lập tiên Vương, công ấy ai bằng ta? Thái hậu trước kia gửi thân cho ta mà có thai, Vua tức là con ta đẻ ra, ai thân bằng ta? Nhà Vua sao nỡ phụ ta quá như thế?

Một lát lại thở dài mà nói rằng:

- Ta vốn con nhà lái buôn, mà mưu đoạt nước người gian dâm vợ người, giết Vua người, tuyệt tự người, trời nào lại có dung ta, đến nay mới chết kể cũng là chậm lắm rồi!

Bèn bỏ thuốc độc vào rượu uống mà chết; tân khách trong nhà vốn chịu ơn Bất Vi, cùng nhau đem trộm thây chôn giấu ở dưới núi Bắc Mang, cùng người vợ hợp táng. Vua Tần nghe Bất Vi đã chết, đòi lấy thây không được, bèn đuổi hết tân khách của Bất Vi, lại hạ lệnh không cho những du khách phương khác trú ngụ ở Hàm Dương nữa, ai đã làm quan rồi thì cách chức, trong ba ngày đều đuổi ra khỏi cõi cả, nhà nào chứa giữ, nhất luật bị tội.

Có người nước Sở tên là Lý Tư, là học trò của bậc danh hiền Tuân Khanh, có học vấn rộng, trước kia đến nước Tần, thờ Bất

(*) ***Trịnh Trang công giận mẹ, thề nếu không xuống suối vàng thì không gặp mẹ. Dĩnh Khảo Thúc bày kế đào hầm ngầm dưới đất cho hai mẹ con Vua Trịnh gặp nhau.*** **(Đông Chu liệt quốc, *tập I hồi 4*).**

Vi làm xá nhân, Bất Vi tiến lên Vua Tần, được làm khách khanh. Bấy giờ vì có lệnh trục khách, Lý Tư cũng vào số bị đuổi, đã ra khỏi thành Hàm Dương. Lý Tư ở giữa đường, có viết một bài biểu, nói thác là có việc cơ mật, sai trạm truyền dâng lên Vua Tần, trong thư kể những tay du khách đã giúp các đời Vua Tần làm nên cường thịnh, lời lẽ rất thống thiết. Vua Tần xem thư mới tỉnh ngộ, bèn bãi lệnh trục khách, sai người theo mời Lý Tư ở lại, cho làm quan như cũ"...

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Biên khảo)

3 - VÕ TẮC THIÊN - NỮ HOÀNG ĐẾ DUY NHẤT CỦA 3000 NĂM PHONG KIẾN TRUNG HOA (623-705)

Xã hội phong kiến Trung Quốc có ba triều đại cường thịnh nhất là Hán - Đường - Minh. Lịch sử nhà Đường (618-907) được ghi thành ba thời kỳ: *Sơ Đường, Trung Đường, Mạt Đường,* hưng thịnh nhất, gồm bẩy đời Vua, trong khoảng một trăm ba mươi năm. Võ Tắc Thiên là Vua thứ tư, sau Đường Cao Tổ, Đường Thái Tông, Đường Cao Tông. Bà thực chất nắm quyền hơn năm mươi năm.

Võ là con một gia đình bình thường quê ở Kinh Châu. Từ bé, thời Đường Thái Tông, đã được tuyển vào nội cung làm một con hầu nhỏ; tính người hiếu học, thông minh, sớm thông văn sử, thích mặc quần áo con trai. Trong cung hồi đó có một con ngựa to, khỏe, rất hung dữ, không ai dám cưỡi, và gọi nó là "*sư tử xám*". Võ My Nương đứng ra nhận việc thuần phục con ngựa ác và xin ba thứ: roi sắt, vồ sắt và mũi dao sắc, ý định lấy roi sắt đánh, không chịu thì dùng vồ sắt bổ vào đầu; cũng không được thì dùng dao cắt cổ. Đường Thái Tông rất khen và phong làm "*Tài nhân*" (nữ quan chức phục dịch trong nội cung). Khi Đường Thái Tông chết, Võ My Nương xin ra tu và học ở một chùa sư nữ; lúc đó Võ Nương 27 tuổi (*). Năm năm sau (654) Đường Cao Tông, người kế vị Đường Thái Tông, nhân đi vãn cảnh chùa thấy nàng họ Võ, lại tuyển về triều làm cung phi; rồi một năm sau (Tháng 11 - 655), Cao Tông Phế bỏ đương kim Hoàng hậu họ Vương và lập phi tần họ Võ vào ngôi vị ấy, khi đó bà vừa 32 tuổi. Vua Cao Tông vốn nhu nhược, lười biếng. Từ ngày lên ngôi (650), mọi việc triều chính đều giao phó trong tay Tể tướng Chử Toại Lương và bọn cận thần hầu hết không hiền tài chi lắm! Võ hậu là người cần mẫn, hiếu động, sắc sảo, miệng nói tay làm. Vì thế, ít ngày sau khi được phong làm Hoàng hậu, bà đã truất bỏ Chử Toại Lương; mấy năm sau (659), bức Trưởng Tôn Vô Kỵ, một lão thần, cậu ruột Cao Tông, phải tự sát; đồng thời hàng chục "quan to" thuộc vây cánh lão thần, bị sa thải. Từ năm 660, được Cao Tông chính thức ủy thác (không phải nhường ngôi) xử lý triều chính, Võ hậu dần dần nắm trọn quyền bính; quần thần đều xưng hô là "*Đế hậu nhị Thánh*", tức coi hậu như "*Vua thứ hai*". Mấy năm sau, Cao Tông định nhường ngôi cho Thái tử Lý Hoằng (Võ hậu sinh được bốn con trai, con cả là Lý Hoằng). Biết tin này, hậu đã tìm cách đầu độc, giết Lý Hoằng. Cao Tông định lập con thứ là Lý Hiền, Võ hậu liền phế "cậu hai" này xuống làm thứ dân và đày đi xa. Sau đó lập con thứ ba là Lý Hiển làm Thái tử. Năm 683, Đường Cao Tông chết, Thái tử Lý Hiển lên ngôi, tức Đường Trung Tông, Võ hậu được tôn làm Hoàng Thái hậu, vẫn nắm quyền, và lâm triều "xưng chế" (làm thay Vua còn trẻ); một năm sau, 684 Hoàng Thái hậu lại hạ bệ "cậu ba", đưa về làm chúa địa phương Lư Lăng, và lập con thứ tư là Lý Đán lên ngôi, tức Đường Duệ Tông, tất nhiên là hậu vẫn "*xưng đế*". Cũng từ năm đó, Thái hậu tiến hành mạnh mẽ sự nghiệp chính trị của mình, mà đời sau gọi là "*Tắc Thiên cách mạng*" bắt đầu bằng đổi tên Đông đô Lạc Dương thành "*Thần đô*", cải tổ mạnh mẽ bộ máy quan lại từ triều đình xuống các địa phương, từ cơ cấu hệ thống, đến các tên gọi chức phận v.v... Điều ấy đã gây nên xáo trộn lớn về "nhân sự". Năm 690, hậu giao cho bọn tăng hồ Pháp Minh dựng ra bộ **Đại Vân Kinh** gồm bốn tập, nói rằng "*Võ Hậu nguyên là Đức Phật Di Lặc, xuống trần để làm Vua nhà Đường*". Hậu cho ban bố rộng rãi bộ "*Kinh*" đó; đồng thời ra lệnh các Châu, Quận đều

(*) Để tránh tiếng loạn luân, trước khi băng hà Đường Thái Tông đã chấp nhận cho Võ My Nương ra tu ở chùa Hưng Long. Tới thời Cao Tông có Hoàng hậu Vương Thị vì ghen tuông với ái phi Triệu Thị nên đã mời Võ My Nương hồi cung. Việc đó cũng phù hợp với Cao Tông, vì trước đấy (thời Thái Tông) hai người đã tư thông với nhau và đã có hẹn ước. Năm My Nương 30 tuổi (655), nàng đã có 2 con với Đường Cao Tông. B.T.

phải xây dựng chùa Đại Vân. Liền đó, Đường Duệ Tông, tức Lý Đán, con trai thứ tư, và cũng là con trai út của hậu, đứng đầu hơn sáu chục vạn người cùng ký tên dâng biểu suy tôn hậu lên làm Hoàng đế, và đổi quốc hiệu "*Đường*" thành "*Chu*". Thế rồi Võ hậu cho rằng phải "*thuận theo lòng người*", bèn đổi quốc hiệu, lên ngôi và xưng là *Tắc Thiên Hoàng* đế vào năm 680. Trong trường kỳ lịch sử Trung Hoa, các vợ Vua "*can chính*" cũng nhiều, nhưng cao nhất như Lã hậu đời Hán, đến Từ Hy đời Thanh, cũng chỉ ở mức Hoàng hậu "*xưng chế*": chỉ có Võ hậu là người duy nhất lên hẳn ngôi Hoàng đế, lại còn lấy tên hiệu là *Tắc Thiên Thánh Thần Hoàng đế* và được chuẩn bị dư luận bằng bộ **Kinh Đại Vân** cùng hệ thống chùa Đại Vân (*).

Khi lên ngôi, Tắc Thiên đã gần 70 tuổi. Hậu đã phát huy hết trí thông minh chăm học, nhất là học Đường Thái Tông và mưu sĩ Ngụy Trưng của Thái Tông. Ở Hậu nổi tiếng là tính cần mẫn: các công việc từ triều đình trung ương đến các địa phương; từ việc quân cơ ở biên ải, đến việc thi tuyển nhân tài ở kinh đô, nhất nhất Hậu đều đến tận nơi xem xét rồi đích thân phán quyết xử lý. Và Hậu làm như vậy suốt hơn nửa thế kỷ cầm quyền cho đến ngày cuối cùng, trước khi tắt thở.

Một nét nổi bật khác trong sự nghiệp Đế vương của Võ hậu là *cách dùng người*, đi đôi với việc không ngừng điều chỉnh, cải cách bộ máy cai trị Vương triều. Hậu rất thiết tha chiêu tập hiền tài, bằng mọi biện pháp: thi cử, tiến cử, phát hiện, v.v...

Đã dùng thì xử lý thưởng và phạt rất rõ ràng, đương thời có người cho là cực đoan? thưởng thì cho chức quyền, bổng lộc rộng rãi nhiều khi bị kêu là qúa "lãng phí". Phạt thì nhẹ nhất là cách chức, hạ làm thứ dân, hoặc lưu đày đi xa, và không ít trường hợp phạt đánh roi đến chết, hoặc chém đầu. Song có một điều, mọi người đều công nhận: Hậu xử lý quan chức chỉ căn cứ theo thực tài cùng hiệu quả công việc, và đích thân Hậu xem xét rồi quyết định, không định kiến, không thiên vị. Đặc biệt đối với những cận thần, anh em ruột; có sử chép rằng hai Công chúa là con gái yêu của Hậu, được giao một chức nhỏ trong nội cung, nhưng làm không nên, Hậu đã phế xuống làm dân thường và gả cho bọn lính "tốt đen" ngoài biên giới. Một việc khác: thời Hậu tại ngôi, nhà thơ Lạc Tân Vương đã thảo một bài hịch rất sâu sắc, nghiêm khắc phê phán những khuyết tật của Hậu. Quan triều đình liền bắt giam nhà thơ và chuyển tờ "hịch" lên trình Hậu. Hậu xem rồi chỉ phê gọn một câu: "*Người tài thế này, không được trọng dụng, đó là lỗi của Tể tướng vậy!*". Không một lời trách mắng, không một hình phạt "trả thù" nào hết.

Về tư đức của nữ Hoàng đế Võ Tắc Thiên, có một điều mà đương thời cũng như đời sau có phê phán và chê trách, thậm chí mạt sát nặng nề, đó là đời sống ái ân, tình dục của Hậu. Điều đó ở Hậu quả là "*siêu phàm*"; nhất là sau khi chồng chết (Hậu đã 60 tuổi) đường tình ái của Hậu càng mãnh liệt hơn. Hậu đã từng nói: "*Các nam Hoàng đế thường có biết bao cung tần mỹ nữ, thì nữ Hoàng đế tại sao không được có những phi tần dũng nam cho mình!*". Và ở mặt này Hậu đã công nhiên có một bọn "nội sủng" ở luôn hoặc đi lại hậu cung, trong đó có một số là đạo sĩ và tăng lữ, Hậu lại có một đội quân đông đảo "Nam cung tần" thường trực trong cung(*). Ngoài ra, từ hàng ngũ các quan bổ sung quanh triều đình, Hậu thường triệu tập riêng vào hậu cung, mỗi lần có khi hai ba ngày liền, hoặc hơn nữa, tất nhiên không phải để "bàn quốc sự". Mỗi lần có người vào như vậy, bà già canh cổng hậu cung lại nói: "*Lại một giống ma chết toi đã*

(*) Thời đó, dân gian có lưu truyền một chuyện tiếu lâm: một nhà Nho mua được một kỹ nữ vừa hát hay, vừa nấu bếp giỏi. Hôm ấy, nàng vừa may được bộ quần áo mới thì có một đạo sĩ đến chơi. Nhà Nho lệnh cho nàng xuống bếp làm bữa thết khách. Loay hoay quá nửa ngày, cơm khách chưa bưng lên. Nhà Nho gọi bà già giúp việc ra hỏi. Bà già cho biết: Nương nương vô ý để lửa cháy mất quần, lúng túng không ra được khỏi bếp. Nhà Nho hỏi: cháy quần làm sao? Bà già đáp: "Thưa quan chủ, cháy ngay trước cửa.. Chùa Đại Vân!" - Tham khảo thêm hình tượng nghệ thuật ra đời từ cùng một bối cảnh lịch sử thịnh Đường: "Tề Thiên Đại Thánh". Chú khỉ đầu đàn, được thần dân suy tôn là "Mỹ Hầu Vương". Khỉ mà vẫn cứ "đẹp" - Vương cũng chưa vừa lòng, cho nên phải xưng là "Tề Thiên Đại Thánh".

(*) Võ hậu đã từng gian díu với gã sư hổ mang Hoài Nghĩa, tư thông với tên đạo sĩ Minh Tôn Yên. Võ hậu còn giữ bên mình hai anh em gã trai trẻ mới ngoài 20 tuổi là: Trương Diệc Chi - Trương Xương Tông. Võ hậu còn cho lập ra một Viện gọi là Viện Chim Hạc, nhằm tập trung tất cả các gã đẹp trai, trẻ khỏe trong nước để thực hiện cuộc sống dâm đãng xa hoa trụy lạc đến cùng cực của Hậu. B.T.

đến"(*). Vì nhiều trường hợp những người nào như vậy, trở về được ít lâu thì chết; thậm chí có trường hợp chết ngay "tại trận".

Nói chung, về cuộc đời Võ Tắc Thiên, xưa cũng như nay chê rất nhiều, và khen không ít; càng về sau, nhất là cho đến hiện nay, khen càng ngày càng nặng hơn chê. Song tất cả người xưa cũng như nay, đều nhất trí: "*với tư chất thông minh, cần mẫn học và hành, với tài năng chính trị kiên cường, trong nửa thế kỷ cầm quyền, Hậu đã có những cống hiến lịch sử to lớn cho sự nghiệp thống nhất và hưng thịnh của thời đại*". Thêm nữa, trong di chúc, Hậu đã ghi: "*Khứ đế hiệu, xưng Tắc Thiên Đại Thánh Hoàng hậu*". Như vậy là Hậu đã từ bỏ ý chí xưng Đế, và trở lại ngôi vị Hoàng hậu nhà Đường, trước lúc qua đời, năm 705, thọ 82 tuổi.

(Trích trong cuốn Almanach Người mẹ và... phái đẹp)

4 - PHƯƠNG TÂY HOÀNG ĐẾ CHARLE - MAGNE (771 - 814)

Ngược dòng lịch sử về vị Hoàng đế Charle - Magne

Cuối thế kỷ thứ VII, những vị Vua giòng Mérovingien bại hoại đến nổi họ được xem như là những vị Vua bù nhìn (Rois fainéants). Quyền hành thật sự đã chuyển sang tay các quan lại triều đình, những vị chúa trong cung Vua, một danh hiệu chỉ rõ sự liên hệ mật thiết giữa những quản gia của nhà Vua với chính quyền thật sự. Một giòng họ ở thế kỷ thứ VIII đã cho chức vụ này tính cách cha truyền con nối giòng họ Carolingien (từ chữ La tinh Carolus nghĩa là Charles). Một vị chúa, Charles (trị vì 714 - 741), hiệu là "Marlel" (cái búa", tổ chức những quý tộc người Franc thành một đội kỵ binh thiện chiến, và năm 732 đã đánh bại một đám du dân Hồi giáo từ Tây Ban Nha tràn đến. Chiến thắng ở Tours là một sự kiện quan trọng trong lịch sử phương Tây, vì tuy có hiểm họa người Hồi đồng hóa người Franc, chiến thắng ấy đã ngăn chặn được bước tiến của người Hồi giáo. Con trai của Charles Martel, Vua lùn Pepin (trị vì 741 - 768) tự phong làm Vua người Franc, và hợp nhất Vương quốc lại. Chính sách mạo hiểm của Pepin đối với Italia mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử phương Tây. Và sau cái chết của Theodoric, vị Hoàng đế Justinien từ Constantinople tung ra một cố gắng với tham vọng chiếm lại những vùng đất quan trọng ở phương Tây đã rơi vào tay người rợ. Cuộc hành quân đầu tiên đánh bại Vandal, và trước khi thực hiện cuộc tái chiến Bắc Phi, đã xâm lăng Italia từ Carthage qua Sicile. Trong khoảng gần 20 năm (535 - 554), những chiến trận đẫm máu đã tàn phá vùng bán đảo khi quân của Justinien gặp người Ostrogoth. Nhiều thành phố và miền quê ở Italia bị bỏ hoang, và những người còn sống sót thì ở trong hoàn cảnh cực kỳ bi đát; lời tuyển dụ tái lập Vương quyền của Justinien như rơi vào khoảng không. Cũng năm đó, lực lượng hoàng quân giành lại được một phần miền Nam Tây Ban Nha đã bị người Visigoth chiếm.

Chỉ ba năm sau khi Justinien mất, một bộ lạc Giecmani mới người Lombard tiến vào đất Italia từ miền Bắc (568). Họ chiếm miền đông bằng Bắc Italia một cách dễ dàng (vùng này vẫn còn mang tên của họ, Lombardia) và thiết lập một Vương quốc với kinh đô ở Pavia. Về phương Nam họ đặt hai vị lãnh chúa tại Benevento và Spoleto. Lại một lần nữa Italia bị phân chia thành từng mảnh. Kinh đô Ravenna và vùng đất chung quanh, vùng đảo Venise, La Mã, Naples và vùng đất tận cùng bán đảo cũng như Sicile còn ở dưới sự thống trị của Hoàng đế. Hoàng đế ở Constantinople bổ nhiệm một vị Thống đốc gọi là "exarch", vị này đặt bản doanh ở Ravenna và có trách nhiệm tổ chức lực lượng phòng thủ Italia.

Nhưng Constantinople ở qúa xa: Hoàng đế lại còn phải chống đỡ những

(*) *Lịch sử Trung Hoa còn ghi chép về nhiều giai thoại kể rằng: sau mỗi lần Võ Tắc Thiên ân ái với một người đàn ông nào đó thì Hậu cho chặt đầu để bịt đầu mối. Và có những lần Hậu bắt những nam cung phi và nữ cung phi giao cấu (kiểu bọ ngựa) ngay trước mặt mình để làm trò vui tiêu khiển. Khi đôi nam nữ đã đến độ "thăng hoa" thì hậu hạ lệnh cho người đứng ngoài cầm gươm chém phăng đầu người nam giới.*

Truyện còn kể rằng: về cuối đời, Võ hậu thay đổi tính khí trở nên rất tàn ác. Võ hậu đã vu oan và giết hại nhiều người vô tội. Trong đó có cả anh trai, chị gái, con trai, con dâu. Nhất là vụ giết hại Triệu Thị và Vương hậu thật là tàn bạo. Võ hậu đã ra lệnh cho bọn hầu cận đánh hai người này hàng trăm roi, rồi chặt hết tay chân họ cho ngâm vào hầm rượu B.T...

mối đe dọa đến từ phương Đông, nên không thể lưu ý đến những nhu cầu của Alia và gửi quân lính cùng tiền bạc đến giúp những Thống đốc chống lại người Lombard. Trong tình trạng này, vai trò của Giáo hội Ky tô trong công cuộc bảo vệ giáo dân ngày càng quan trọng; những Giám mục thường được người Lombard cho cai quản những thành phố họ chiếm được. Trong các Giám mục, dĩ nhiên Giáo hoàng là quan trọng nhất, và, trong số Giáo hoàng, có một vị xuất sắc về mọi phương diện đó là : Giáo hoàng Grégoire Đệ I (590 - 604).

Suốt thế kỷ thứ VII và đầu thế kỷ thứ VIII, sự phân cách giữa các Hoàng đế ở miền Đông và những Giáo hoàng mỗi ngày một rộng vì bất đồng tôn giáo cũng như tranh chấp chính trị và kinh tế. Cũng trong thời gian đó người Lombard đã củng cố và bành trướng lực lượng, chiếm Ravenna năm 751, và chấm dứt luôn định chế "exarch". Bị người Lombard đe dọa, và không thể dựa vào Constantinople, Giáo Hoàng Stephen Đệ II đến cầu viện Pépin Vua người Franc năm 753.

Để trả ơn Giáo hoàng đã công nhận mình là Vua Franc, Pépin tấn công người Lombard, đuổi được họ ra khỏi Ravenna và những vùng mới chiếm. Rồi ông trao lại vùng đất chiếm cho Giáo hoàng. Dĩ nhiên đất đai không thuộc về Pépin mà là của Hoàng đế ở Constantinople, nhưng Pépin vẫn tự do sử dụng. Cùng với La Mã và vùng đất chung quanh, "món quà của Pépin" cộng thành một lãnh thổ dưới thế quyền của Giáo hoàng cho mãi đến thế kỷ thứ XIX, mà *"thành phố Vatican"* là di tích ngày nay. Con của Pépin, Charles đại Đế (Charle - Magne) dẹp tan Vương quốc Lombard vào năm 774 và lên làm Vua vùng Lombardie.

Theo quan điểm của Giáo hoàng, việc liên minh mới với người Franc đánh dấu sự chấm dứt những lệ thuộc vào đế quốc và sự khởi đầu uy quyền của Giáo hoàng. Người Franc vì bận chinh chiến, không có thời giờ cai trị những đất đai mới chiếm lại được, mà chắc cũng vì ý thức được những trách nhiệm tôn giáo khi nhận bảo hộ Giáo hội, đã không tìm cách chi phối các vị Giáo hoàng. Chẳng bao lâu sau khi Pépin giao lại vùng tái chiếm, các học giả Giáo hội tạo ra "Chứng cớ" rằng Pépin chỉ chính thức hóa việc tặng đất đã được Hoàng đế Constantin hứa cho *nhà thờ* từ lâu. Hơn thế nữa, theo bằng chứng giả mạo, Hoàng đế Constantin đã tuyên bố là quyền thế của Giáo hoàng, rất thiêng liêng nên đứng trên cả Vương quyền vốn chỉ là quyền lực thế tục; rằng giáo xứ của Thánh Pierre phải cai quản những giáo xứ khác (gồm cả Antioche, Alexandrie, Consantinople); và rằng Giáo hoàng có quyền tối thượng trong những vấn đề tín ngưỡng. Người ta vẫn tin rằng tập tài liệu này có thật trong gần 700 năm cho đến khi một học giả thời Phục hưng Italia Lerenzo Valla, chứng minh rằng nó chỉ là một mạo chứng.

Hoàng đế Charle - Magne và những người kế vị

Con của Pépin, Hoàng đế Charle - Magne (771-814) theo lời người đồng thời viết tiểu sử nhà Vua, là một người thông minh, cương nghị và tham dục, thích săn bắn, đàn bà và chinh chiến. Theo truyền thuyết Charle-Magne có tới năm người vợ.

Cherle-Magne là một người thông minh, cương nghị, tự tin và quyết đoán. Những ý định và dự tính đã quyết thì không bao giờ ông thay đổi, ví như tương truyền rằng Charle-Magne đã rất giận dữ khi đuổi người em gái đi vì cưỡng lời anh trong việc chọn ý trung nhân. Suốt đời ông ăn mặc theo y phục người Franc và tự xem là một tù trưởng người Franc. Ông để bút mực quanh mình, nhưng không hề biết viết. Tuy nhiên ông nói được tiếng La tinh và hiểu một ít tiếng Hy Lạp. Ông tìm cách san bằng những xung đột giữa hai bộ luật chi phối người Franc, nhưng dự tính này không thành. Vốn thích chinh chiến, Hoàng đế Charle - Magne đưa quân sang phía Đông và vượt qua sông Rhin. Trong những cuộc chinh chiến kéo dài hơn 30 năm, Charle - Magne đã khuất phục được nhóm người Saxon ngoại Đạo ở miền Nam Đan Mạch và dùng vũ lực bắt họ theo Đạo Ky Tô. Những nhà truyền Đạo theo sát gót chân quân đội của Hoàng đế.

Ba năm đầu (768-771) Charle-Magne là Vua vùng Neustrie hay là Tây Vương quốc, năm 771-814 là Vua người Franc, từ năm 800 được phong là Hoàng đế. Đó là lễ phong Hoàng đế cho Charle-Magne được cử hành vào ngày Giáng sinh năm 800 ở La Mã do chính Giáo hoàng Leo III phong Vương.

Vốn ham chinh chiến, nên Charle-Magne được mệnh danh là Hoàng đế chinh chiến quả không sai với oai phong lẫm liệt toát ra từ bức tượng đồng Charle-Magne cưỡi ngựa tay cầm ngọn

giáo giơ cao ngang mày (**Bảo tàng Louvre***).

Năm 773-774, chỉ sau khi lên trị vì được dăm năm, Charle-Magne đã đánh chiếm được Vương quốc của bộ tộc Langobard người Giécmani sang xâm nhập Italia, tiếp đó đến những năm đầu thế kỷ IX (804) Charle-Magne xâm chiếm các vùng của người Saxon và những bộ tộc khác. Charle-Magne cũng khuất phục được nhóm bộ tộc người Saxon ngoại đạo ở miền Nam Đan Mạch và dùng vũ lực bắt họ theo Đạo Ky Tô. Trong những cuộc chinh phạt ấy, Charle-Magne đem theo các nhà truyền Đạo Ky Tô.

Charle-Magne là vị Vua đầu tiên xâm lăng được nước Đức. Vùng sào huyệt của những bộ tộc lúc bấy giờ còn man rợ bắt đầu hấp thụ nền văn minh phương Tây. Ngoài đất đai của người Saxon, Charle-Magne còn sáp nhập vùng lãnh thổ miền Tây Séc hiện nay (Bohême), phần lớn đất Áo và một phần lãnh thổ Hongrie và Nam Tư trước đây. Đế quốc Carolingien có biên giới chạy đến tận sông Elbe (Elbơ) và sông Danube (Đanuýp) chạy mãi xuống miền Nam qua thành phố Vienne (nước Áo). Cuộc Đông tiến của Charle-Magne đã đè bẹp người Avar gốc châu Á và những người kế nghiệp người Huns (người Hung Nô) ở dọc theo hạ lưu sông Danube. ở cuối phía Tây lục địa châu Âu. Charle-Magne chống lại thế lực Hồi giáo ở Tây Ban Nha và thiết lập một tỉnh biên thùy ở vùng Katalonia bây giờ. Năm 778, đoàn viễn chinh của Charle-Magne do Bá tước Roland (- 778), một tướng giỏi của ông thống lĩnh hậu quân, bị thất bại nặng ở đèo Roncesvalles (Rôngxèval) trên dãy núi Pyrénées (Pyrênê) thuộc địa phận Tây Ban Nha (*dãy núi Pyrénées* - chữ Tây Ban Nha là Pirinéos dài 450 km, đỉnh cao nhất là 3404m nằm trên lãnh thổ Tây Ban Nha, Pháp và thung lũng Andorra, một quốc gia nhỏ ở Tây Nam châu Âu). Tại đèo Roncesavlles phía Tây dãy núi Pyrénées, hậu quân của Roland đã bị những cánh quân người *Bashki* đông hơn gấp bội tiêu diệt gần hết. Được tin dữ bại trận, Charle-Magne vô cùng đau xót bởi đã quá tin vào những lời của kẻ phản bội thông đồng với giặc gài bẫy. Roland đã chiến đấu dũng mãnh và đã ngã xuống như một người lính. Cuộc chiến thất bại nhưng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng của Roland, vị tướng tài ba của Charle-Magne và người con trung thành của giòng họ người Franc là đề tài cho bản anh hùng ca **Chanson de Roland (1170) - Bài ca về Rôlăng,** ca ngợi lòng yêu nước và ý chí ngoan cường của người chiến sĩ ngoài chiến trận.

Cuối thế kỷ VIII, Charle-Magne đã đặt quyền cai trị của người Franc ở tất cả tỉnh La Mã ở phía Tây (trừ Anh quốc), phần lớn lãnh thổ Tây Ban Nha, miền Nam Italia, Sicile (Xixil) và Bắc Phi. Uy danh của Charle-Magne lừng lẫy, ông được coi như là vị chúa tể đứng đầu cõi Tây phương. Lãnh thổ trị vì của Charle-Magne rất rộng lớn, gồm 300 Quận, mỗi Quận do một Bá tước cai quản, những Quận trong lãnh thổ La Mã thời xưa tương đương với đất đai thuộc một thị quốc. Bổn phận của Bá tước cai quản một Quận khá nặng nề đó là phải duy trì trật tự, thi hành luật pháp, tuyển mộ và chỉ huy quân lính. Giúp việc Bá tước có Giám mục giáo khu và những chức sắc địa phương có thể có những quyền lực riêng trên lãnh thổ của mình. Để trị vì đất nước và nắm trong tay mình chính quyền các địa phương Vua cử những đoàn đại diện Hoàng gia (thường gồm một chức sắc tôn giáo và một viên chức hành chính) đi kinh lý để tìm hiểu tình hình các địa phương và kịp thời sửa chữa những sai lầm.

Nhưng nhìn chung thì tổ chức bộ máy cai trị của Charle - Magne còn qúa thô sơ. Khi có việc gì trọng đại, Nhà Vua mới hội họp đại diện Hoàng tộc và Giáo hội, chứ trước đó không hề hỏi ý kiến họ hoặc có kế hoạch trị quốc lâu dài.

Có thể nói việc trị quốc ở Đế chế Carolingien tuỳ thuộc chủ yếu vào cá nhân Hoàng đế Charle-Magne nên kém hiệu quả, Nhà Vua lại có quá nhiều lãnh thổ nên không thể bao quát hết được. Tuy nhiên, chính sách của Charle-Magne là bảo hộ nhà thờ và Giáo hội, thi hành cải cách quân sự v.v... nên góp phần làm hình thành những mối quan hệ phong kiến ở Tây Âu. Năm 813 Charle-Magne đã phong cho Louis de Pieux (Lui đờ Piơ), con trai duy nhất của ông làm Hoàng tử kế vị. Sau khi Charle-Magne qua đời (814) việc phân chia lãnh thổ tranh giành nhau giữa ba người cháu nội của Charle-Magne đã đưa đến kết cục là Đế chế Carolingien mà Charle-Magne trị vì hơn 30 năm bị tan rã, như *hiệp ước Verdun năm 843** đã thừa nhận.

(*) Verdun, còn gọi Verden, thành phố nằm trên sông Meuse, nước Pháp.

5 - VƯƠNG AN THẠCH (1021 - 1086) - NHÀ LẬP PHÁP KIỆT XUẤT TRIỀU TỐNG (TRUNG QUỐC)

Vương An Thạch là nhà chính trị, nhà văn học lỗi lạc của Trung Quốc đời Bắc Tống (960-1127). Ông người đất Lâm Xuyên Phủ Châu (nay là Phủ Châu, tỉnh Giang Tây) tự là Giới Phủ, hiệu Bán Sơn, đỗ Tiến sĩ năm Khánh Lịch (đời Tống Nhân Tông, 1041-1048). Đầu tiên làm quan Tri huyện ở Huyện Ngận, có nhiều công tích về thủy lợi, phát thóc kho cho dân vay, chấn chỉnh việc binh. Sau đó, ông giữ chức Thông phán ở Thư Châu, rồi chức Tri Châu ở Thường Châu. Năm Gia Hựu thứ ba (1058) giữ chức Đề điểm Hình ngục ở lộ Giang Đông rồi giữ chức Phán quan ở Tam Ty. Ông dâng lên Vua Tống bản Vạn ngôn thư (điều trần) chủ trương việc cải cách chính trị, nhưng chưa được thu nạp. Khi Tống Thần Tông lên ngôi, ông đang giữ chức Tri Phủ tại Phủ Giang Ninh được triệu về làm Hàn lâm học sĩ kiêm Thị giảng. Ông dâng điều trần chỉ rõ những tệ chính đương thời và yêu cầu cấp bách tiến hành cải cách pháp chế và chính trị. Năm Hy Ninh thứ hai (1069), ông được giữ chức Tham tri chính sự (tức Phó Tể tướng), rồi Tể tướng (1070). Được Thần Tông tin dùng, Vương An Thạch tiến hành những cải cách do ông đề xướng gọi là Tân pháp. Tình hình xã hội cuối thời Bắc Tống chứa đựng những nguy cơ nghiêm trọng. Ở trong nước, lúc ấy nền kinh tế nông - công - thương nghiệp tuy có phát triển hơn so với trước, nhưng nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ diễn ra gay gắt. Địa chủ chỉ có 10% dân số mà chiếm tới 80% ruộng đất; trong khi đó nông dân chiếm 80% dân số thì chỉ có ít ruộng đất. Chính vì vậy phong trào nông dân diễn ra âm ỉ, có nhiều kiến nghị đòi Nhà nước phải cải cách chính trị, nếu không sẽ xảy ra khởi nghĩa như Xích My, Hoàng Cân. Quân binh nhà Tống theo chế độ mộ binh, quân số đến trên trăm vạn, việc cấp dưỡng vô cùng tốn kém, luyện tập ít, kỷ luật lỏng lẻo, đã có những kiến nghị đòi cải cách binh chế theo kiểu nhà Lý nước An Nam (bấy giờ nước ta gọi là Đại Việt).

Đối với bên ngoài, những cuộc xung đột quân sự ở biên cảnh phía Bắc chống lại sự uy hiếp của các nước Liêu, Tây Hạ khiến cho nhà Tống bị suy yếu. Sau đó lại phải thường xuyên cống nạp; hàng năm phải nộp cho Liêu mười vạn lạng bạc, 20 vạn tấm lụa. Cống cho Tây Hạ 7 vạn lạng bạc, 15 vạn tấm lụa, 3 vạn cân chè. Điều này bộc lộ rõ sự suy yếu của triều Tống về quân sự cũng như tài chính. Đứng trước tình hình đó, Vương An Thạch ban hành **Tân pháp**, chủ yếu nhằm làm dịu bớt những mâu thuẫn giai cấp, ổn định trật tự xã hội, khắc phục nguy cơ về tài chính, chấn chỉnh quân đội, mưu phú quốc cường binh. Bắt đầu từ năm Hy Ninh thứ hai (1069), **Tân pháp** (luật mới) được lần lượt thi hành chủ yếu là các cải cách sau:

1. *Luật nông điền thủy lợi*: nhằm khuyến khích việc mở mang các công trình thủy lợi, đào sông đắp đê, lập các trạm chống úng, chống hạn, khai khẩn đất hoang, tích cực phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhà nước quy định, phàm những công trình thủy lợi nên tu sửa hoặc nhiều hoặc ít, mọi phí tổn tiền công vật liệu đều do các nông hộ ở địa phương đó xuất vốn. Những người không chịu đóng góp thì trừng trị theo pháp luật. Nếu là những công trình lớn, dân không đủ sức làm, thì Nhà nước xuất vốn cho vay. Các nhà giàu ở các Châu, Huyện cũng được phép cho vay theo tỷ lệ thu lãi 2/10. Quan Phủ làm sổ theo dõi, đốc thúc việc hoàn nợ, những tư nhân bỏ vốn xây dựng công trình thủy lợi có nhiều hiệu quả thì được xét thưởng. Điều ước ban hành đã đẩy mạnh việc mở mang thủy lợi và phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. *Luật thanh miêu*: năm Hy Ninh thứ hai (1069), ban hành *Luật thanh miêu* (lúa xanh) nhằm giúp nông dân vượt qua những khó khăn trong lúc lúa còn xanh giáp vụ, tạo điều kiện để nông dân không bị đẩy vào vòng bóc lột của các nhà giàu cho vay nặng lãi hoặc khỏi phải cầm cố ruộng đất, tài sản. Luật quy định, mùa xuân vay thì mùa hạ trả, mùa thu vay thì cuối năm (Tháng Mười Một trả). Có thể vay tiền hoặc thóc, mức lợi tức là 2/10. Hộ nông dân được vay nhiều nhất là 15 quan , ít nhất cũng trên 1 quan. Để ngăn ngừa các hộ bỏ trốn, lại quy định cứ 5 hoặc 10 hộ lập thành một bảo, đặt người đứng đầu gọi là Giáp đầu để kiểm soát và đảm bảo lẫn nhau. *Phép thanh miêu* vừa làm lợi cho Nhà nước, vừa trợ giúp nhà nông, nhất là cho người nghèo, hạn chế nạn bóc lột của nhà giàu, nông dân không phải gánh vác thêm thuế khóa mà Nhà nước có ngân sách đủ dùng, đồng thời làm dịu bớt mâu thuẫn giai cấp. Chính sách này va chạm trực

tiếp đến lợi ích của bọn địa chủ, quan liêu nên bọn chúng kịch liệt phản đối. Đến năm đầu Nguyên Hựu (1086), Tư Mã Quang nắm quyền Tể tướng, *luật thanh miêu* nói chung bị bãi bỏ.

3. *Luật miễn sưu*: theo chế độ thuế nhà Tống, các hộ nông dân và thương nhân mỗi năm phải chịu lao dịch 20 ngày. Luật miễn sưu cho phép nộp tiền thay cho chế độ lao dịch gọi là tiền miễn sưu. Nhà nước dùng tiền đó thuê người khác làm lao dịch. Người được đặc quyền miễn sưu dịch trước đây, bây giờ cũng phải xuất tiền, gọi là tiền *trợ sưu*. Do đó, có thể đảm bảo cho nông dân có thời gian sản xuất và hạn chế bớt đặc quyền của tầng lớp quan liêu.

4. *Luật đo lại ruộng và thu thuế bình quân* (phương điền quân thuế pháp): dưới triều Tống, nạn kiêm tính ruộng đất phát triển mạnh, bọn địa chủ ra sức ẩn lậu diện tích ruộng đất để trốn thuế. Nông dân lớp trung và dưới phải chịu thuế khóa nặng nề. Năm Hy Ninh thứ năm (1072) đã ban bố luật đo đạc lại ruộng đất hàng năm, do các quan huyện tiến hành, lấy đơn vị diện tích hình vuông, mỗi chiều là 1000 bộ (1 bộ = 1,6 mét) gọi là một *phương* rồi căn cứ vào tình trạng chất đất tốt hay xấu mà chia ra năm loại, và định lại phép thu thuế mới bình quân. Khi thi hành *phép phương điền*, đã phát hiện được số lượng lớn ruộng đất bị bọn địa chủ quan liêu ẩn lậu, do đó tăng thêm đáng kể nguồn thu nhập cho Nhà nước.

5. *Luật thị dịch*: năm Hy Ninh thứ năm (1072) ban hành *luật thị dịch*, đầu tiên thí nghiệm ở kinh đô Khai Phong, sau khi có hiệu quả đã áp dụng phổ biến khắp trong nước. Nhà nước lập ra cơ quan quản lý thị trường, gọi là *thị dịch vụ*. Khi hàng hóa thị trường ứ đọng, giá hàng rẻ thì Nhà nước xuất vốn, mua hàng vào với giá phải chăng; khi thị trường khan hiếm thứ hàng đó, giá cả lên cao, thì Nhà nước đem bán hàng ra với giá thấp. Nhà nước còn bán chịu cho các thương nhân số lượng hàng hóa lớn (bán buôn), sau nửa năm hoặc một năm thì thu hồi tiền nợ với lãi xuất 2/10. Nhà nước còn cho các thương nhân vay vốn, thời hạn có thể kéo dài trên năm năm, với điều kiện có tài sản đảm bảo theo mức lãi 2/10 *Luật thị dịch* có tác dụng chống lại thủ đoạn của các thương nhân trước đó, thường ép giá mua rẻ bán đắt, thao túng thị trường, đầu cơ trục lợi, Nhà nước thông qua những hoạt động của thị dịch vụ mà điều tiết giá cả, quản lý, ổn định thị trường, chẳng những có lợi cho sinh kế của dân mà Nhà nước cũng thu được mối lợi lớn.

6. *Luật bảo giáp*: quân đội nhà Tống theo chế độ mộ binh quân số rất đông, nên việc cung cấp nuôi quân cũng có ảnh hưởng lớn đến ngân sách Nhà nước. Để khắc phục tình hình đó, Nhà nước đặt ra *phép bảo giáp*: theo quy định cứ mười hộ nông dân lập thành một bảo, cử một người làm *Bảo trưởng*, 50 hộ lập thành một *Đại bảo*, cử ra một *Đại bảo trưởng*; 500 hộ lập thành một đô *bảo*, cử ra *Chánh phó đô bảo*. Đây là hình thức tổ chức dân quân ở cơ sở nông thôn, trong thời gian nông nhàn thì tập luyện quân sự, đồng thời phối hợp với quan quân ở Châu Huyện để tuần tra và trấn áp, dần dần thay thế cho lính mộ, vừa tiết kiệm cho ngân sách Nhà nước, vừa tăng cường lực lượng quốc phòng. *Phép bảo giáp* còn được các triều Minh, Thanh áp dụng.

Ngoài ra, Vương An Thạch còn cải cách chế độ khoa thi cử, đối với khoa thi Tiến sĩ, ông chú trọng việc am hiểu ý nghĩa của kinh sách, thay thế cho lối thi truyền thống, chỉ coi trọng thi phú trước đây. Ông còn lập Thái học tam xá và cải cách chế độ học tập. Cải cách của ông phản ánh xu thế phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa của giai cấp trung, tiểu địa chủ, đáp ứng nhu cầu của họ, muốn tham gia tích cực vào bộ máy quan lại, thông qua con đường khoa cử.

Những tân pháp của Vương An Thạch chủ yếu nhằm chấn chỉnh nền tài chính quốc gia, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp sâu sắc đồng thời củng cố quyền thống trị của Vương triều phong kiến nhà Tống. *Tân pháp* nhượng bộ phần nào đối với nông dân, hạn chế lợi ích của quan lại địa chủ và thương nhân lớn. Sau khi thi hành Tân pháp, mấy vạn khoảnh ruộng đất mới (mỗi khoảnh bằng 100 mẫu); đã được khai khẩn công trình thủy lợi, xây dựng ở hơn một vạn nơi, Nhà nước tăng thêm nguồn thu nhập to lớn; lực lượng phòng ngự quân sự được tăng cường, gánh nặng của nhân dân cũng được giảm nhẹ. Những cải cách của Vương An Thạch có ý nghĩa tích cực đối với giai đoạn lịch sử đương thời; và về nhiều phương diện, nó còn là bài học có ý nghĩa lâu dài đối với các giai đoạn lịch sử về sau.

Trước sự công kích của bọn quan liêu địa chủ, phần lớn những cải cách của Vương An Thạch dần dần bị bãi bỏ. Buồn nản trước thế sự, ông cáo quan về ở tại

Bán Sơn Viên (nay là Giang Tô, Nam Kinh), được phong là Kinh Quốc Công. Ông không những là một nhà cải cách chính trị kiệt xuất mà còn là một tác gia lỗi lạc, từng được coi là một trong tám *đại gia* của văn học Đường, Tống.

*** Giai thoại về hai chữ "SONG HỶ"**

Ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, từ lâu, chữ *Song Hỷ* được dùng để tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi.

Truyền thuyết kể rằng, năm 20 tuổi, ông Vương An Thạch đời Tống, trên đường đi thi dừng chân tại thị trấn của họ Mã. Ăn cơm xong ông ra phố dạo chơi, tình cờ nhìn thấy trên đèn kéo quân ở nhà viên ngoại họ Mã có đề một câu đối, viết như sau:

Tẩu mã đăng, đăng tẩu mã, đăng tức mã đình bộ : (Đèn kéo quân, quân kéo đèn, đèn tắt quân ngừng bước), vế thứ hai còn đang chờ người đối. Vương An Thạch xem xong, vỗ tay nói: "*Đối dễ thôi!*". Người nhà viên ngoại nghe thấy vội vào bẩm với viên ngoại. Viên ngoại chưa kịp hỏi ai nói thì Vương An Thạch đã bỏ vào trường thi rồi.

Hôm sau, Vương An Thạch nộp quyển, được quan chủ khảo khen nức nở liền mời ông đến thi vấn đáp. Quan chủ khảo chỉ lá cờ hổ treo trước công đường nói: "*Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyển hổ tàng thân*" (Cờ bay hổ, hổ bay cờ, cờ cuộn hổ giấu mình). Vương An Thạch lấy ngay câu đối ở nhà viên ngoại ra đối lại. Quan chủ khảo thấy ông đối vừa nhanh vừa giỏi tấm tắc khen mãi.

Thi xong, Vương An Thạch về qua cửa nhà họ Mã, người nhà họ Mã nhận ra ông bèn mời ông vào gặp viên ngoại. Viên ngoại mời ông đối, ông lấy ngay vế đối "*Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyển hổ tàng thân* ra đối. Viên ngoại thấy đối vừa chỉnh, vừa khéo liền gả con gái cho Vương An Thạch và chọn ngày lành tháng tốt làm lễ thành hôn. Thì ra vế đối "*Đèn kéo quân*" là do tiểu thư họ Mã đề ra để kén chồng.

Đúng ngày cưới, triều đình báo tin vui: Vương đại nhân trúng bảng vàng, mời lên kinh dự tiệc. Vương An Thạch đã vui được vợ lại vui được triều đình mời vào, *hỷ cộng hỷ* thế là ông lấy bút viết lên giấy chữ **Song Hỷ** rồi dán trước cửa và ngâm:

"Khéo đối nên thành ra Song Hỷ
Hổ bay, đèn ngựa kết nhân duyên".

Từ đó về sau chữ *Song Hỷ* được người ta lưu truyền cho đến ngày nay.

*** Sửa câu đối**

Tô Đông Pha là nhà thơ nổi tiếng đời Tống, một hôm ông đến nhà Tể tướng Vương An Thạch thấy đôi câu đối đề:

Minh nguyệt son đầu khiếu,
Hoàng khuyển ngọa hoa tâm.

Tô Đông Pha thấy đôi câu đối có gì không ổn. Ông nghĩ Vương An Thạch là người được thiên hạ đồn là tài ba giỏi giang hay chữ thế mà lại viết "*đôi câu đối* "dở" đến mức này... theo ông: *minh nguyệt* (trăng non) không thể *hót (khiếu)* trên *đỉnh núi (sơn đầu)* và *chó vàng (Hoàng khuyển)* không thể nằm trong *đài hoa (hoa tâm)*. Và thi sĩ đã sửa lại câu đối của Vương An Thạch:

Minh nguyệt son đầu chiếu,
Hoàng khuyển ngọa hoa âm.

(*Trăng non chiếu trên đỉnh núi (sườn núi) Chó vàng nằm dưới bóng hoa*). Khi về, Vương An Thạch thấy đôi câu đối bị sửa, gia nhân cho biết người viết lại đôi câu đối là Tô Đông Pha. Vương An Thạch tức lắm, nhưng không nói năng gì cả. Ít lâu sau, chẳng may Tô Đông Pha bị mắc nạn, Vương An Thạch tâu với Vua Tống đày tới một miền sơn cước giá lạnh. Sáng dậy Tô Đông Pha thường thấy một loài chim hay hót trên đỉnh núi. Hỏi dân địa phương cho biết, đó là loài chim *minh nguyệt*. Và ở nơi đây, còn có một loài sâu thường nằm trong nõn hoa hút nhị, cắn đài hoa gọi là sâu *hoàng khuyển*. Khi biết sự thật Tô Đông Pha đã ngửa mặt lên trời than rằng: "*Ôi! thế là ta đã chữa sai đôi câu đối của Tể tướng rồi!*". Thế mới biết làm người đã khó, chữa thơ, chữ nghĩa của người càng khó thay.

Phó tiến sĩ BÙI QUÝ LỘ
và NỮ HOÀNG ANH

6 - HỐT TẤT LIỆT (HUBILIE) (1215 - 1294)

Hốt Tất Liệt tức Nguyên Thế Tổ, người Kiến Lập triều Nguyên, đồng thời cũng là nhà quân sự và chính trị kiệt xuất. Hốt Tất Liệt là cháu của Thành Cát Tư Hãn, con của Đà Lôi (Đà Lôi là con thứ tư của Thành Cát Tư Hãn). Khi còn là Phiên vương, Hốt Tất Liệt hay đàm luận về binh pháp và phép trị nước, có chí bình thiên hạ theo gương các tiên Đế Đường

Thái Tông và Hán Vũ đế. Ông từng có những cải cách chính trị chỉnh đốn quân đội, mở đồn điền tích trữ lương thảo, có nhiều công lớn đối với việc xây dựng quốc gia Mông Cổ thống nhất.

Từ năm 1252 đến năm 1254, Hốt Tất Liệt được lệnh chỉ huy mười vạn quân đánh chiếm nước Đại Lý tạo điều kiện để tiêu diệt nhà Nam Tống sau này. Năm 1259, Hãn Mông Kha thân chinh đánh Nam Tống (Mông Kha là con của Đà Lôi, là anh ruột cùng mẹ với Hốt Tất Liệt mới được tôn lên ngôi Hãn (Vua) Mông Cổ). Mông Kha giao cho Hốt Tất Liệt chỉ huy đạo quân phía Đông, vừa đánh vừa dụ hàng, chiếm được Đại Thắng Quan và Hoàng Bi (nay thuộc Hồ Bắc) rồi bất ngờ tấn công đại phá quân Tống ở Dương La Bảo (nay thuộc Vũ Hán) thừa thắng vượt qua Trường Giang, tiến tới bao vây Châu Ngạc (nay là Vũ Xương). Trong trận đánh Hợp Châu, Hãn Mông Kha tử trận. Hốt Tất Liệt nghe tin A Lý Bất Ca đang âm mưu tranh đoạt ngôi Hãn, bèn giảng hòa với Tống và lập tức rút quân về Mông Cổ. Tháng Ba - 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn Mông Cổ, lấy niên hiệu là Trung Thống. Năm 1271, chính thức định quốc hiệu là Nguyên. Để chống âm mưu tranh cướp ngôi Vua của các tông Vương, Hốt Tất Liệt đã tiến hành cuộc nội chiến lâu dài để củng cố quốc gia thống nhất. Đối với nhà Nam Tống, ông theo kế sách của bộ tướng Lưu Chỉnh thành lập thủy quân, phát huy đầy đủ sức mạnh của binh lực Mông Cổ, cả thủy binh lẫn bộ binh đặc biệt là kỵ binh, chuẩn bị để đánh diệt Tống và tấn công các nước phương Nam và miền hải đảo sau này.

Năm thứ 10, Hốt Tất Liệt cho đánh chiếm Tương Dương, Phàn Thành (nay thuộc Hồ Bắc). Năm sau, ông sai thừa tướng Bá Nhan cầm quân chia làm ba đường, thủy bộ cùng tiến thẳng chiếm Lâm An (tức Hàng Châu, kinh đô Nam Tống lúc đó), buộc nhà Tống phải đầu hàng. Rồi tiếp tục truy đuổi tiêu diệt tàn quân Tống, thống nhất hoàn toàn đất nước Trung Quốc bao la. Sau đó, Hốt Tất Liệt đã nhiều lần phát binh tấn công các nước Đại Việt, Chiêm Thành, Chân Lạp, Nhật Bản, Qua Oa (tức Java thuộc Indonesia ngày nay). Nhưng khi ông ta cho các đạo quân xâm chiếm Đại Việt thì lập tức gặp phải cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo của vị tướng thiên tài Trần Hưng Đạo đã ba lần đập tan mộng xâm lăng của Hốt Tất Liệt (năm 1284 - 1285 và năm 1288). Điều đó hỗ trợ rất lớn cho nhân dân Chiêm Thành, Nhật Bản và khích lệ rất nhiều đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống lại ách đô hộ của Vương triều Nguyên. Mặt khác nó đã ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Nguyên Mông lan sang khu vực Đông Nam châu Á. Mộng làm bá chủ các nước phía Nam chưa thành thì Tháng Giêng năm thứ 31 (1294) Hốt Tất Liệt đã lâm bệnh chết. Tuy nhiên tư tưởng quân sự của Hốt Tất Liệt trong lịch sử chiến tranh Trung Quốc đã có ảnh hưởng to lớn.

Cuộc chiến tranh tiêu diệt nước Đại Lý năm 1252 do Hốt Tất Liệt chỉ huy là tiêu biểu cho tài năng quân sự độc đáo của ông. Bấy giờ cuộc chiến tranh Mông - Tống đang kéo dài và ngày càng quyết liệt. Mông Kha lên ngôi Hãn năm 1251, dùng kế của Hốt Tất Liệt đem binh đi theo đường vòng, luồn qua đất Thổ Phiên đánh lấy nước Đại Lý, tạo tình thế bao vây Nam Tống rồi từ hai mặt Nam Bắc giáp công mà tiêu diệt nhà Tống. Đó là mưu lược rất khôn ngoan, vừa tạo yếu tố bất ngờ vừa nắm được tường tận địa hình để diệt đối phương.

Tháng Chín 1252, Hốt Tất Liệt đem 10 vạn quân xuất chinh. Lúc đó Đại tướng Mông Cổ là Uông Đức Thần đem quân tiến vào đất Thục, thẳng tiến đến Gia Định (nay là Nhạc Sơn Tứ Xuyên), để phối hợp với quân chủ lực. Hốt Tất Liệt thì cầm quân tiến đến Thổ Phiên Thác Lạt (nay là Tùng Phan Tứ Xuyên), chia quân làm ba đường, sai Đại tướng Ngột Lương Hợp Thai cầm đạo quân phía Tây vượt qua núi Đản Dương (nay gần Điền Vân Nam) tiến sâu vào Đại Lý, lại sai Sao Hợp Dã Chỉ Liệt cầm đạo quân phía Đông đánh vào Hội Xuyên (nay là phía Tây Hội Lý, Tứ Xuyên) để chế áp quân đối phương, còn tự mình dẫn trung quân vượt qua sông Đại Độ, xuyên qua hơn hai nghìn dặm đường núi khe hiểm trở đến Kiến Xương (nay là Tây Xương, Tứ Xuyên) và La Công Đảm (nay là Ninh Lang Vân Nam). Lại dùng túi da và bè gỗ để vượt sông Kim Sa, đánh bại quân phòng thủ của nhà Tống ở đó. Rồi đầu Tháng Chạp, Mãn Nguyên đã tiến sát thành Đại Lý. Thành Đại Lý phía Tây dựa vào núi Điểm Thương, phía Đông thì gần với sông Nhĩ Thuỷ, phía Bắc có Long Thủ Quan (nay là Thượng Quan) làm lá chắn, là chỗ yết hầu của nước Đại Lý. Quốc Vương Đoàn Hưng Trí cùng với đại thần Cao Tường vội vàng điều binh đến Long Thủ Quan nghênh chiến. Lúc này

ba đạo quân Mông Cổ đã vượt qua Tam Đản (nay là Lệ Giang) đến hội binh ở Long Thủ Quan, rồi dốc toàn lực tổng công kích vào quân chủ lực của Đại Lý đã bị tiêu diệt. Các Vương, công, sĩ, dân trong thành Đại Lý trốn chạy tán loạn. Ngày 15 Tháng Chạp, quân Mông cổ vào thành, Hốt Tất Liệt theo kế của mưu thần Diêu Xu hạ lệnh ngừng tàn sát chém giết nhằm xoa dịu lòng dân, ổn định trật tự thành bang rồi tiếp tục đánh chiếm các nơi trọng yếu. Đại thần Cao Tường bị bắt không chịu khuất phục nên bị giết. Theo Nguyên sử kể lại thì lúc Cao Tường bị chém là vào giờ ngọ chính giữa trưa thanh thiên bạch nhật, bỗng nhiên trời đất tối tăm mây đen mù mịt ùn ùn kéo tới rồi chớp giật sấm đền. Hốt Tất Liệt than rằng: *"Tường là bậc trung thần vậy"*. Rồi lấy lễ mai táng long trọng. Sau đó, Hốt Tất Liệt cử Lưu Thời Trung làm Tuyên Phủ sứ cai trị nước Đại Lý, lại sai Ngột Lương Hợp Thai tiếp tục tiến đánh các vùng phụ cận, còn Hốt Tất Liệt cùng một bộ phận binh sĩ rút về phương Bắc. Ngột Lương Hợp Thai đánh lấy Thiện Xiển (nay là Côn Minh) chiêu hàng Vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí, rồi cử y làm tướng tiên phong tiếp tục đánh các nước phương Nam.

Năm 1527 Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đạo quân bao gồm năm ngàn ky binh Mông Cổ tinh nhuệ cộng thêm hơn hai vạn binh sĩ người Thoán thiện chiến ở miền núi vừa mới hàng phục ở nước Đại Lý, từ Vân Nam tấn công vào Đại Việt; Lúc này ở phía Bắc, Hãn Mông Kha đã cho đại quân mở cuộc tấn công đánh nhà Nam Tống ở miền Tứ Xuyên, một cánh quân khác do Hốt Tất Liệt chỉ huy đã vượt Trường Giang đánh chiếm Châu Ngạc (Vũ Xương, Hồ Bắc); nhiệm vụ của Ngột Lương Hợp Thai sau khi đánh chiếm Đại Việt sẽ tiến sang lấy châu Ung, châu Quế (Quảng Tây) rồi tiến sang châu Ngạc hội binh với các cánh quân khác, tạo thành thế Nam - Bắc giáp công mà tiêu diệt Nam Tống. Nhưng Ngột Lương Hợp Thai đã bị quân dân Đại Việt đánh cho đại bại phải tháo chạy về Vân Nam ; gọng kìm phía Nam của Hốt Tất Liệt đánh lên Trung Quốc thế là bị bẻ gẫy.

Trong cuộc chiến tranh tiêu diệt nước Đại Lý, Hốt Tất Liệt đã phát huy sở trường đặc biệt mạnh mẽ của ky binh Mông Cổ. Vốn là một bộ tộc du mục sống ở vùng đồng cỏ và sa mạc phương Bắc, người Mông Cổ lớn lên trên lưng ngựa, họ sớm được rèn luyện trở thành những chiến binh gan dạ, giỏi cưỡi ngựa bắn cung. Dưới sự chỉ huy của các Hãn và các danh tướng có tài như Thành Cát Tư Hãn, Hốt Tất Liệt... ky binh Mông Cổ đã trở thành thần tượng dường như bất khả chiến bại, và họ đã từng gieo nỗi kinh hoàng cho nhiều dân tộc từ Âu sang Á. Khi tấn công thì ky binh của họ thần tốc bất ngờ như là từ trên trời đổ xuống, khi rút lui thì nhanh như chớp giật. Họ thường nhân đà chiến thắng mà truy kích mãnh liệt đến cùng không cho địch chạy thoát, khi thế thua thì rút lui thật nhanh khó bề đuổi kịp. Hốt Tất Liệt thường tổ chức những cuộc tiến công từ xa, đánh thọc sâu (tung thâm) và bất ngờ nhằm thẳng vào đại bản doanh của đối phương để tiêu diệt bằng được chủ lực của địch hoặc có khi kết hợp với chiến thuật bao vây vu hồi. Vừa đánh vừa dụ hàng; đó là một kiểu mẫu của lối đánh bôn tập từ xa trong lịch sử quân sự Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh của Hốt Tất Liệt đánh dẹp các tông Vương ở phương Bắc để củng cố chính quyền thống nhất quốc gia chứng tỏ ông thực sự là một tài năng quân sự lỗi lạc. Hốt Tất Liệt lên ngôi Hãn chưa lâu thì người em là A Lý Bất Ca cũng xưng Hãn ở Hòa Lâm, rồi đem binh xuống phương Nam. Hốt Tất Liệt sai quân chặn đánh, A Lý Bất Ca thua chạy. Hốt Tất Liệt ngăn cấm việc cung cấp và trao đổi sản phẩm từ Trung Nguyên lên Mạc Bắc, lại hai lần đem quân chinh phạt tiêu diệt quân cát cứ phiến loạn. Năm 1264, A Lý Bất Ca thế cùng phải xin hàng. Năm 1266, tông Vương Hải Đô xây dựng thế lực cát cứ, khởi binh ở Kim Sơn (nay là A Nhĩ Thái Sơn). Hốt Tất Liệt bèn sai con là Na Mộc Hãn cùng các tông Vương Tích Lý Cát và Thoát Thoát Mộc Nhi đến phòng thủ ở mạn Tây Bắc. Nhưng các tông Vương này lại làm phản, cưỡng bức Hoàng tử Na Mộc Hãn đem binh về phía Đông áp sát Hòa Lâm. Hốt Tất Liệt liền sai thừa tướng Bá Nhan đem quân lên phía Bắc đại phá quân Tích Lý Cát và Thoát Thoát Mộc Nhi bên bờ sông Ngạc Nhĩ Hồn rồi liên tiếp bức hàng các tông Vương còn lại vào năm 1280.

Năm thứ 24, ở mạn Đông Bắc, các tông vương Nãi Nhan và Cáp Đan liên kết làm phản, định cùng với Hải Đô từ hai phía Đông và Tây giáp công. Đầu tiên Hốt Tất Liệt sai quân đến chiếm Mạc Bắc là nơi yếu địa cản trở sự liên minh giữa Nãi Nhan và Hải Đô; mặt khác lại chiêu dụ các tông Vương nổi loạn để cô lập Nãi Nhan. Sau khi chuẩn bị đầy đủ, Hốt Tất Liệt tự chỉ

huy 46 vạn quân chinh phạt. Lúc đó Nãi Nhan có 30 vạn quân đóng ở ven sông Hợp Lạc Hợp, dàn quân nghênh chiến. Hốt Tất Liệt dùng bộ binh người Hán xông lên chém giết, sau đó cho kỵ binh Mông Cổ từ bốn phía hợp kích đánh bại quân địch bắt giết Nãi Nhan.

Lúc Hốt Tất Liệt đang đánh dẹp Nãi Nhan, Hải Đô ở phía Tây tiếp tục gây nhiễu. Năm thứ 26 Hải Đô đem quân chiếm Hòa Lâm. Hốt Tất Liệt lúc bấy giờ đã 75 tuổi, lúc đầu sai Bá Nhan đánh, sau đó lại tự cầm quân chinh phạt, thu phục lại Hòa Lâm. Đến năm thứ 31, liên tiếp thắng Hải Đô, lấy lại Cát Lợi Cát Tư khống chế toàn bộ vùng Nam Bắc Kim Sơn rộng lớn.

Cuộc chiến tranh kéo dài 35 năm, Hốt Tất Liệt lợi dụng nhược điểm của các tông Vương mỗi người có một tham vọng riêng, để lôi kéo, chia rẽ họ, vừa đánh vừa dụ, tiêu diệt từng kẻ địch, củng cố chính quyền thống nhất triều Nguyên.

Hốt Tất Liệt là một nhà chính trị và quân sự kiệt xuất. Ông có những cống hiến quan trọng trong việc xây dựng quốc gia phong kiến Mông Cổ thống nhất cũng như trong việc lập nên Đế chế Mông Nguyên khổng lồ chưa từng có. Bên cạnh đó ông cũng gây nên những ảnh hưởng tiêu cực do hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược và áp bức dân tộc đem lại, còn một phương diện quan trọng khác mà lịch sử ghi nhận là : với qui mô lãnh thổ bao la xuyên lục địa Âu - Á tương đối thống nhất, bao gồm trong đó nhiều quốc gia như Trung Quốc, Ba Tư, Thổ, Nga và nhiều Vương quốc châu Á, châu Âu khác từng là những trung tâm văn minh của nhân loại, mà từ đó Đế chế Nguyên Mông do Hốt Tất Liệt dựng nên đã góp phần to lớn cho lịch sử phát triển và giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các quốc gia phương Đông và phương Tây.

Phó tiến sĩ BÙI QUÝ LỘ

7 - TRẦN THÁI TÔNG (1218 - 1277) NHÀ VUA ĐỨC ĐỘ GIÀU LÒNG NHÂN ÁI

Trần Thái Tông tức Trần Cảnh lúc nhỏ còn có tên là Bồ, Thái Tông là thụy hiệu, sinh ngày 16 Tháng Sáu năm Mậu Dần (12 Tháng Bảy - 1218), người hương Tức Mặc, Phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà). Nhà Trần tổ tiên vốn làm nghề chài lưới, nhưng từ cuối thời nhà Lý đã có nhiều người làm quan to trong triều nên trở thành một thế lực mạnh. Đời Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh giữ chức Chi hậu chính chi ứng cục. Do sự sắp đặt của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng chọn làm chồng rồi đầu năm 1226 thì nhường ngôi cho. Lúc này Trần Cảnh mới tám tuổi, mọi việc triều chính đều do chú là Trần Thủ Độ định đoạt. Nhưng rồi với sự dìu dắt của chú, Trần Cảnh đã mau chóng trưởng thành đưa đất nước sớm đến ổn định và bước vào giai đoạn phát triển mới. Có thể nói dưới thời ông trị vì, chế độ thi cử bắt đầu được xây dựng, việc học hành được mở mang, đời sống kinh tế cũng dễ chịu và uy tín của Vương triều Trần ngày càng được củng cố. Tuy nhiên, cho đến tận năm 1237, Chiêu Thánh Hoàng hậu chưa có con. Lo sợ cho sự bền vững của Vương triều, Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh truất vị của Chiêu Thánh, cướp Thuận Thiên là vợ Trần Liễu, anh trai nhà Vua, lúc đó đang có mang lập làm Hoàng hậu. Sự việc này đối với Trần Liễu và cả Trần Cảnh đều gây nên một chấn động lớn trong tình cảm. Trần Liễu họp quân ra sông Cái làm loạn, Trần Cảnh đang đêm bỏ ngôi Vua trốn lên Yên Tử muốn tìm sự yên tĩnh trong tâm hồn. Nhưng chỉ vài ngày sau, Trần Thủ Độ đã đem triều thần đến đón về, dọa sẽ xây dựng cung điện ngay trên núi vì xa giá ở đâu tức là triều đình ở đấy. Trước sức ép của triều đình, lời khuyên sâu sắc của Thái sư Trần Thủ Độ:-*Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay thiên hạ đã muốn đón bệ hạ về, bệ hạ không về sao được!* Và cả lời vừa dỗ dành vừa thách thức của Trần Thủ Độ: ... *Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ* (**Thiền tông chỉ nam tự**). Không còn cách nào khác, Trần Cảnh đã trở về kinh tiếp tục cương vị Hoàng đế, nhập cuộc cho đến tận cuối đời. Có lẽ sau sự việc ấy, nhà Vua đã tự quyết tự nhiệm nhiều hơn trong việc triều chính. Chính ông đã tha bổng cho anh cái tội phản loạn lại còn cấp thêm đất để làm ấp thang mộc, trong khi Trần Thủ Độ đã rút gươm thét: *Giết chết tên giặc Liễu!* Chắc chắn rằng quyết định này của Trần Cảnh sáng suốt hơn sự giận dữ của ông chú Trần Thủ Độ. Sau này trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nhà Vua cũng đã lại tha bổng một tội phạm *đáng bị giết cả họ, để cho đánh giặc chuộc tội* nêu một bài học cho con cháu trong việc thưởng phạt. Trần Cảnh cũng là một ông Vua siêng

năng, dũng cảm, nhiều lần ông cải trang làm dân thường đi thuyền nhẹ vào đất Tống ngầm xét tình hình đối phương. Có thể những chuyến đi đó đã góp phần vào việc chống Nguyên và những đối sách ngoại giao sau này. Năm 1257 quân Nguyên tràn sang, Trần Cảnh không chỉ điều hành chung mà còn không ngại gian nan nguy hiểm đích thân chỉ huy một số trận đánh. Kháng chiến thành công, giải quyết xong việc bình công ban thưởng, nối lại quan hệ bang giao với nhà Nguyên, năm 1258 ông nhường ngôi cho Thái tử Hoảng lui về ở Bắc cung giữ cương vị Thái thượng hoàng, lập ra chế độ truyền nhượng của riêng nhà Trần. Ông mất ngày 1 Tháng Tư năm Đinh Sửu (4 Tháng Tư 1277).

Về phương diện chính trị, Trần Thái Tông là một ông Vua giỏi, có đức khoan hòa đại lượng, sáng suốt việc triều chính, nêu tấm gương sáng cho các Vua nối nghiệp. Mặt khác ông còn là một nhà tư tưởng, nhà văn hóa. Trần Thái Tông thông hiểu Nho gia, lại cũng rất uyên thâm về Phật giáo. Tuy ông không giữ cương vị sáng lập hay lãnh đạo một môn phái nào nhưng Phật giáo Việt Nam dưới ảnh hưởng của ông đã hoàn tất một bước biến chuyển: trở thành một Thiền phái duy nhất với trung tâm là Yên Tử, chuẩn bị cho việc hình thành Thiền phái Trúc Lâm. Theo những tài liệu hiện còn, Trần Thái Tông là người Việt Nam đầu tiên công bố rõ quan điểm dung hợp giữa Nho và Phật. Theo ông đại giáo của Đức Phật là *phương tiện dẫn dắt những người mê muội, con đường tất làm sáng tỏ lẽ tử sinh, còn trách nhiệm của tiên Thánh là đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai*. Ông nguyện coi trách nhiệm của tiên Thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật là giáo lý của mình. Vì thế trong sự nghiệp trước tác ông không chỉ bày tỏ, chia xẻ với chúng dân những điều sở đắc (như **Thiền tông chỉ nam ca**) mà còn để tâm chủ yếu vào việc viết các bài giảng để khuyên dạy, phổ biến cho mọi người các tri thức và cách tu tập đạt đến sự giác ngộ. Tất cả các tác phẩm của ông (trừ hai bài thơ tặng đáp) đều được tập hợp trong sách **Khóa hư lục**, bản in năm 1943 của Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ. Khác với các tác phẩm Thiền học đời Lý, Trần Thái Tông tuy cũng đề cập đến những phạm trù quan trọng trong triết học Phật giáo: *sắc, không, sinh, tử, hữu, vô* nhưng ông đã nhìn nhận và bàn bạc về chúng xuất phát từ bản thân con người và cuộc đời của họ. Ông thật sự cảm thông với nỗi thống khổ của kiếp người - nỗi thống khổ xuất phát từ quy luật của tự nhiên (sinh, lão, bệnh, tử) và nỗi thống khổ do chính xã hội loài người tạo nên, đó là sự si mê, ái dục, nỗi khổ tử biệt sinh ly, những tai họa do các thói hư tật xấu, sự vô trách nhiệm với mình và mọi người. Và do vậy ông tận tình, tỷ mỷ trong các bài hướng dẫn chúng nhân *từ kẻ trí* đến người ngu, từng bước, từng bước tu tập để đạt đến giác ngộ, đặng tìm được sự thanh thản, hạnh phúc ngay ở cõi đời này. Có thể nói **Khóa hư lục** của Trần Thái Tông phần lớn được viết với một văn phong trong sáng, giàu hình ảnh, giàu chất trữ tình và sức truyền cảm.

Trần Thái Tông là một ông Vua tài ba, một học giả tinh thông Nho học, uyên thâm về Thiền học và là một nhà văn đặc sắc, nhưng có lẽ trước hết ông là một con người giàu tình cảm, bởi bản thân ông cũng đã từng nếm trải những khổ đau trong đời.

8 - TRẦN KHÂM (TRẦN NHÂN TÔNG) (1258 - 1308)

Trần Khâm lúc còn trẻ còn có nhiều tên: Phật Kim, Nhật Tông, Nhân Tông, là Thụy hiệu. Ông là con đầu của Vua Trần Thánh Tông, cháu nội Trần Thái Tông, nguyên quán ở hương Tức Mặc, Phủ Thiên Trường (nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà), sinh ngày 11 tháng Mười Một năm Giáp Ngọ (7 tháng Mười Một - 1258). Ông lên nối ngôi năm 1278 giữa lúc đất nước đang lâm vào tình thế ngàn cân treo sợi tóc : nhà Nguyên tăng cường sức ép xuống phương Nam nhằm thực hiện ý đồ xâm lược. Đương đầu với giặc dữ, Trần Nhân Tông với sự hướng dẫn của Vua cha Trần Thánh Tông đã định ra đường lối chiến lược và sách lược rất thích hợp. Trong suốt một thời gian dài, ông thực hiện đối sách ngoại giao mềm dẻo, nhún nhường nhưng không hề nhân nhượng, trong khi đó vẫn ra sức chuẩn bị lực lượng, củng cố khối đoàn kết toàn dân chuẩn bị đánh trả quân thù. Dưới triều đại ông có hai sự kiện rất nổi tiếng được sử sách các đời ca ngợi: *Hội nghị tướng lĩnh Bình Than, Hội nghị bô lão ở thềm điện Diên Hồng* thể hiện ý chí của toàn dân tộc quyết tâm bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Nhờ thế, đất nước đã vượt qua được cuộc thử thách lớn lao và làm nên một kỳ tích sáng chói: trong vòng chưa đầy 5 năm đã đánh tan hai cuộc tấn công ồ ạt của đội quân xâm lược nhà Nguyên thiện chiến, tinh nhuệ gồm đến 50 vạn quân (năm 1285; 1287 - 1288). Và như chúng ta đã biết quân Nguyên vào những năm hưng thịnh nhất

đã chiếm gần hết châu Âu, nơi mà vó ngựa của chúng đi qua chỉ để lại đống gạch vụn tro tàn và nỗi kinh hoàng cho người dân châu Âu.

Trần Nhân Tông là *vị Vua hiền của nhà Trần* (**Đại Việt sử ký toàn thư**) *là người nhân từ, hòa nhã, tài trí, đảm lược, uy vọng, quyết đoán*... (**Toàn Việt thi lục**). Trong quan hệ tông thất ông giữ được tình thân ái, hòa đồng, yêu thương thực bụng; trong việc trị nước, ông thực hiện kế sách thân dân, cởi mở và biết dùng người. Dưới triều đại ông, hàng ngũ quan lại bắt đầu có bộ phận được tuyển dụng bằng con đường thi cử hay đề bạt, không chỉ bó hẹp trong việc thế tập dành cho tông thất. Ông khuyến khích *việc chuộc lại nô tỳ và ruộng đất*, chú ý đến chính sách thuế khóa... giúp cho việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh được nhanh chóng. Đặc biệt chế độ điền trang, thái ấp đã có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Về văn hóa, ông chú ý cải tiến chế độ thi cử, sai làm sách **Trung hưng thực lục**, sai vẽ tượng các công thần, chú ý đến tài năng trong hàng Nho sĩ. Dưới thời ông các sinh hoạt văn hóa khá phong phú, chữ Nôm được bắt đầu dùng nhiều trong sáng tác văn học, thơ ca. Bản thân Nhân Tông cũng là một nhà thơ. Ông sáng tác thơ chữ Hán, làm phú ca, bằng chữ Nôm và viết nhiều tác phẩm văn xuôi. Thơ Trần Nhân Tông trang nhã, giản dị nhưng lại thâm trầm, tinh tế, thể hiện một tâm hồn phong phú, dễ rung động, giàu cảm xúc.

Cũng như Vua cha và ông nội, Trần Nhân Tông có xu hướng sùng Đạo Phật. Song nếu như Trần Thái Tông không thể xuất gia, chỉ lấy thân mình làm gương trước cho hậu thế thì ông đối với nền Thiền học Việt Nam, không những là một nhà lý luận, một nhà hành đạo mà còn là một lãnh tụ. Năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái tử Thuyên nhưng ông còn tham gia việc chính sự cho đến năm 1299 mới thực sự xuất gia. Trước khi lên núi Yên Tử trở thành một đại đầu đà, ông còn đi chu du khắp đất nước vào đến tận kinh đô Chiêm Thành đặt mối quan hệ bang giao hữu hảo cho hai quốc gia. Trần Nhân Tông, lúc này có tên là Hương Vân đại đầu đà, thường được gọi là Trúc Lâm đại đầu đà và gọi tôn là Điều Ngự Giác Hoàng, kế thừa thành tựu của các đời trước, hình thành một tông phái Phật giáo riêng của Việt Nam: Tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông trở thành vị Tổ thứ nhất của Thiền phái. Những năm tháng cuối đời, Nhân Tông hoàn toàn dành cho hoạt động của Đạo. Ngoài những mùa kết hạ ở các am Tử Tiêu, Ngọa Vân..., các chùa Vĩnh Nghiêm, Siêu Loại, với tư cách người lãnh đạo Tông phái, ông vân du khắp nơi hành Đạo, thuyết pháp, chủ trì các buổi tham vấn lớn về Thiền, viết sách độ cho Phật tử, khuyên dân phá bỏ *dâm từ* và lưu tâm chọn người nối pháp. Dưới sự lãnh đạo của Trúc Lâm đại đầu đà, Thiền phái Trúc Lâm ở vào giai đoạn thịnh vượng nhất. Năm 1304, Vua Anh Tông mời Trúc Lâm Điều ngự về kinh xin thụ tại gia bồ tát tâm giới. Lần ấy không chỉ một mình nhà Vua mà các quan và nhiều người khác cũng xin phát nguyện thụ tam quy ngũ giới. Cũng trong năm này khi đến thôn Nam Sách, ông đã gặp một chàng trai trẻ có đạo nhãn, chắc chắn sau này sẽ trở thành pháp khí, ông liền cho thụ giới Sadi rồi gửi đi tham học với một vị Hòa thượng chắc là Đạo cao đức trọng. Năm sau ông lại phát hiện ra Huyền Quang. Đối với hai đệ tử này, Nhân Tông đã có chủ ý, muốn gửi gắm trách nhiệm nối tiếp ông chăm lo Tông phái Trúc Lâm, làm chỗ dựa về tâm linh cho người dân Đại Việt. Vì thế ông rất chú trọng đến việc đào tạo hai người. Ông giao cho Pháp Loa chủ trì các buổi giảng lớn, giao cho Huyền Quang biên soạn kinh sách, luôn luôn cho hai người theo hầu, lại giao Huyền Quang làm đệ tử thân cận của Pháp Loa... Năm Mậu Thân (1308), ông chính thức giao Pháp Loa kế vị làm Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Cũng năm đó, ngày 3 Tháng Mười Một (16 Tháng Mười Một - 1308) ông mất tại am Ngọa Vân trên dãy núi Yên Tử.

Trần Nhân Tông có nhiều trước tác về Phật học: **Thiền lâm thiết chủy ngữ lục; Trúc Lâm hậu lục; Thạch thất mị ngữ; Tăng già toái sự; Đại hương hải ấn thi tập; Thượng Sĩ hành trạng**... Trong số này có những tác phẩm do học trò ghi lại, nhưng rất tiếc tất cả đều bị thất lạc, chỉ còn 25 bài thơ chữ Hán được giữ trong **Việt âm thi tập ; Toàn Việt thi lục**; một số lời giảng kệ, thơ được ghi lại trong **Thánh đăng ngữ lục ; Tam tổ thực lục Đại Việt sử ký toàn thư** và hai tác phẩm Nôm: **Cư trần lạc đạo phú; Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca** được lưu giữ trong **Thiền tông bản hạnh**. Về tư tưởng Thiền, Nhân Tông chịu nhiều ảnh hưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ: tìm sự giác ngộ ngay trong tâm, đạt đến sự giải thoát ngay trong cõi đời hiện hữu. Điều đó góp phần làm nên tinh thần tích cực, lạc quan yêu cuộc sống, giàu nhân ái, nét đặc sắc của tư tưởng văn hóa đời Trần.

Nhân Tông là một vị Vua, một lãnh tụ Phật giáo có bản lĩnh, có lòng yêu nước

thân dân và tài năng. Ông có nhiều công lớn đối với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của dân tộc.

(7; 8)
Phó giáo sư - Phó tiến sĩ
BĂNG THANH

9 - HOÀNG ĐẾ - NHÀ THƠ HÙNG TÀI ĐẠI LƯỢC LÊ THÁNH TÔNG (1442 - 1497)

Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành, húy là Hạo, hiệu Thiên Nam động chủ và Đạo Am chủ nhân. Ông là con thứ tư Vua Lê Thái Tông. Mẹ là bà Ngô Thị Ngọc Dao, sau này là Quang Thục Hoàng thái hậu. Lê Thánh Tông sinh ngày 20 Tháng Bảy năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442).

Năm Thái Hòa thứ 3 (1445) ông được phong Bình Nguyên Vương. Nghi Dân lên ngôi phong ông làm Gia vương. Khi các triều thần truất phế Nghi Dân (Tháng Sáu - 1460) và rước Cung Vương Khắc Xương lên ngôi nhưng ông này *"cố ý từ chối"* bèn *"đón Vua (tức Thánh Tông, lúc ấy vừa 18 tuổi) ở Tây để về lên ngôi"*. Sự kiện có vẻ như ngẫu nhiên này lại chính là một cơ may cho lịch sử Đại Việt suốt nửa cuối thế kỷ XV.

Thánh Tông ở ngôi 38 năm. Mười năm đầu ông lấy niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) và hai mươi tám năm sau lấy niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497).

Về Lê Thánh Tông từ trước đến nay có rất nhiều ý kiến khác nhau, dưới đây là ba nhận xét tương đối khái quát của những người đương thời. Quốc sử chép: *"Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc Vua anh hùng tài lược, dù Vũ đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường cũng không hơn được. Song công việc thổ mộc quá chế độ xưa, tình nghĩa anh em thiếu lòng nhân ái, đó là chỗ kém"*.

Như vậy gồm cả *"khen"* và *"chê"*, nhưng *"khen"* là chính. Đến Vũ Quỳnh, sử gia này cũng ca ngợi hết lời: *"Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà Thánh học rất chăm"*..., và chỉ chê một điều là *"nhiều phi tần quá"*.

Khi Thánh Tông mất, Thân Nhân Trung soạn một bài tán, trong đó có những câu đánh giá rất cao:

Lấy tin thực đãi trăm quan,
Rộng vỗ yên đối triệu tính.
Văn giáo gần xa thấm nhuần,
Vũ công đó đây bình định.

Rồi chính Lê Thánh Tông cũng tự ý thức về trách nhiệm của mình :

Lòng vì thiên hạ những sơ âu,
Thay việc trời dám trễ đâu.
Trống dời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chửa thôi chầu.

(Tự thuật)

Nhưng sự thật là thế nào?

Xét Lê Thánh Tông, trước hết là phải xét ngay ở tư cách *"quân Vương"* của ông, cái mà nay gọi là *"sự nghiệp chính trị"*.

Lê Thánh Tông lên ngôi Vua vào Tháng Sáu 1460, nhưng trước đó là cả một đoạn lịch sử khá dài đến ngót hai chục năm triều nhà Lê rơi vào khủng hoảng: đỉnh cao là vụ án giết Nguyễn Trãi (1442) và cuối cùng là sự kiện Nghi Dân cướp ngôi (1459). **Trung hưng ký** đã viết lại như sau: *"Nhân tôn mới lên hai tuổi, sớm lên ngôi Vua (1442), thái hậu Nguyễn Thị là gà mái gáy mai, Đô đốc Lê Khuyển là thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mất quáng, buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, giúp ngược hoành hành trong nước. Kẻ thân yêu chỉ giữ việc, do vậy tệ hối lộ công khai. Việc văn giáo như băng tan, hiền tài bó cánh. Túc Nho như Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du thì đưa vào chỗ nhàn, phường dốt đặc như ong nổi dậy, chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sung, Lê Sát thì dốt đặc, không phân biệt lục súc; Chưởng binh như Lê Điện, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng hiểu rõ bốn mùa. Người giỏi như Trịnh Khả, Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì ném vào hại họa. Oan uổng không kêu đâu được, công việc đều đổ nát dần. Văn giai như Đào Công Soạn, tuổi gần bát tuần; Tể thần như Lê Ê, không biết một chữ. Người trẻ không biết nghĩ, tự ý làm càn; người già chẳng chết đi, thành ra tai hại... Hiền tài là rường cột của triều đình, chẳng còn ai cả; Văn chương là khí vận của Nhà nước, hoang phế hết rồi. Kẻ xiểm nịnh được nghe theo, bọn đao bút được sử dụng..."*

Trước tình trạng suy thoái đó, việc Gia Vương 18 tuổi tước vị không có nghĩa là mọi thứ lập tức sẽ khác đi. Đấy là chưa kể đến một hiện trạng cũng phải nhìn nhận ngoài ý muốn là: từ đây còn đẻ ra một số đông các công thần "**kép**" (những người có công phò Thái Tổ, bây giờ lại có công phò Thánh Tông nữa)... Quả là, Lê Thánh Tông đã có trong tay một đất nước rối ren và sa sút, ông sẽ phải tiến hành các công việc "**nội trị**" ra sao?

Phải nói rằng nhà Vua trẻ này đã nhìn nhận ra ngay vấn đề then chốt của việc làm cho đất nước được ổn định không ngoài hai chữ: "*Pháp*" và "*Lễ*". Ông đã áp dụng hai chữ này trong mọi việc và chúng tỏ ra đắc sách.

Trước hết, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến giới quan lại - tầng lớp trung gian giữa nhà Vua và dân chúng. Như đã nói ở trên, công thần là tầng lớp không thể bỏ qua, Lê Thánh Tông đã phải dùng cả ân và uy để chế ngự họ. Công thần có công, ông đã không tiếc của để phủ dụ. Vừa lên ngôi, ông xuống chiếu ban thưởng, tặng tước cho tất cả những người có công gây dựng đại nghiệp. Ruộng đất là phần thưởng cao nhất và ông đã ban cho 30 viên quan mà mức thấp nhất là 150 mẫu. Riêng Lê Lăng được ban tới 300 mẫu (nhưng cũng chỉ hai năm sau ông thẳng tay giết chết viên quan này vì có ý mưu phản). Ngoài ruộng đất, các công thần còn được mang quốc tính (họ Vua) như một đẳng cấp xã hội riêng. Con cháu họ mãi đến những năm 1484, 1492 (nghĩa là 65 năm sau khi bình Ngô) vẫn còn được Lê Thánh Tông có sắc dụ thu dụng, ưu đãi. Nhưng ông cũng tỏ ra kiên quyết với những công thần cậy công làm càn hoặc dung túng làm bậy. Việc giết Thái úy Lê Lăng là một ví dụ. Đô đốc Tây quân Lê Thiệt cũng hai lần bị phạt. Một lần, Thiệt bị *"thu lại quyền coi quân"* vì để con "*phóng ngựa giữa phố, dung túng gia nô đánh người*". Lần khác, Thiệt bị "*bãi chức*" vì để cho quân sĩ dọa nạt cướp bạc của người Châu Thoát.

Ngoài các công thần, Lê Thánh Tông chủ yếu vẫn phải sử dụng lại các quan cũ của tiền triều, cả những người mà ông biết chắc rằng họ đã từng *"nhị tâm"*. Nhưng cách làm việc thẳng thắn và sự trân trọng tài năng của ông đã thu phục được họ. Tháng Chạp 1463, Lê Thánh Tông đã thề cùng sáu vị Thượng thư: "Nghe Tư Mã Quang nói rằng: *người quân tử là cội gốc tiến lên trị bình, kẻ tiểu nhân là thềm bậc để đi đến họa hoạn. Ta và các ngươi thề với trời đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chăm nhớ lấy, các ngươi chớ lãng quên*". Nhưng là người thông minh, ông cũng hiểu rằng "*lời thề*" dù trang trọng đến đâu dần dần rồi cũng sẽ mất thiêng. Vẫn phải có đảm bảo bằng thiết chế và luật pháp thì việc thu phục nhân tâm mới được đầy đủ. Trong triều, ông cho đặt 5 phủ, 6 Bộ và đổi 6 viện làm 6 tự (1466). Năm năm sau (1471), ông cho ban hành **Hoàng triều quan chế** trong đó có quy định rõ: "*Ở trong quân vệ đông đúc thì 5 Phủ chia nhau để giữ; việc công bề bộn thì 6 Bộ chia nhau mà làm. Ba Ty cầm binh thủ ngự là để làm nanh vuốt lòng dạ. Sáu khoa để xét bác trăm ty, sáu tự để thừa hành mọi việc*".

Ở ngoài, Lê Thánh Tông đặt toàn quốc thành 13 đạo thừa tuyên, đổi Lộ làm Phủ, đổi Trấn làm Châu. Ông còn sai các thừa tuyên xét các "*sông núi hiểm dị cùng sự tích xưa nay*" để làm bản đồ địa lý. Các năm 1469, 1471 liên tiếp định lại bản đồ Phủ, Huyện, Châu. Cùng năm 1471, ông còn sai người vẽ bản đồ nước Chiêm và đến Tháng Sáu cho đặt đất mới làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Việc này sẽ dẫn đến định lại bản đồ toàn quốc vào Tháng Tư 1490. Văn **Hoàng triều quan chế** viết: "*Ở ngoài thì 13 thừa tuyên cùng Tổng binh coi giữ địa phương. Đô ty thủ ngự thì chống giữ các nơi xung yếu ; các Phủ, Châu, Huyện thì để gần dân*". Lê Thánh Tông đã xây dựng được một thiết chế hành chính trong ngoài quan hệ, liên lạc ràng buộc lẫn nhau khá chặt chẽ. Lê Thánh Tông còn liên tiếp sửa định các quy chế, nghi thức cho hệ thống quan lại của mình, như định triều nghi hộ vệ (Tháng Mười 1472); Sắc chỉ cho các quan tan chầu phải về ngay công sở (Tháng Chín 1472); định quan chế, bổng lộc (1473, 1477); chọn thải bớt quan và bổng lộc (Tháng Sáu 1481); nhắc rõ lệnh và danh hiệu xưng hô (Tháng Tư 1487); định ban chầu các quan văn võ (1493)... Thêm nữa, còn khá nhiều các quy định về quần, áo, mũ, bổ tử, hốt, giày... sao cho hàng ngũ quan lại có được một bộ dạng nghiêm túc về phẩm phục. Cách thức làm việc của các quan còn được luật hóa ở các điều 239, 240, ở **Quốc triều hình luật**. Ngoài ra, còn những sắc chỉ như:

- "*Cấm các quan đổi đi chỗ khác không được bẻ lấy các thứ đồ dùng ở nhà công*" (Tháng Tư 1466).

- "*Các quan vào chầu không được nhổ nước trầu, ném bã trầu ở cửa hay sân đan trì*" (Tháng Mười Một 1473).

Mới nghe có vẻ khôi hài nhưng lại rất cần thiết để làm giảm bớt đi cái lem nhem, luộm thuộm của quan lại Đại Việt.

Chỉ hai năm sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã định lệ thi Hương và năm 1463 mở kỳ thi Hội đầu tiên, lại đặt lệ cứ ba năm mở một khoa thi. Sách vở đã nói nhiều về việc Lê Thánh Tông rất chú trọng việc đào tạo nhân tài, nhưng thực chất cũng là việc ông muốn tự tay tuyển lựa và bổ dụng một hệ thống quan lại mới có học thức, có nghi pháp cho thể chế của mình. Quả thật, hiếm có đời Vua nào mở được nhiều kỳ thi và

tuyển được nhiều Trạng nguyên, Tiến sĩ đỗ đạt như đời Lê Thánh Tông. Suốt những năm ở ngôi, ông đã mở 12 khoa thi và tuyển được cả thảy 514 Tiến sĩ. Trong đó, có những tên tuổi làm rạng rỡ cho lịch sử văn hóa dân tộc, như Lương Thế Vinh, Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Hoàng Đức Lương, Đặng Minh Khiêm, Đàm Thận Huy... Tuy vậy, không thấy một khoa thi tam giáo nào.

Ngoài việc thi Hội thường kỳ, Lê Thánh Tông còn đặt lệ khảo khóa các quan 3 năm, 6 năm, 9 năm một lần. Vào hai năm 1466, 1467 còn có các kỳ: khảo thí chức Huấn đạo, Hoành từ; Thi quan các nha môn; Khảo thí và thải các thị giảng cho Đông cung. Thế nghĩa là, không phải đã được làm quan là cứ làm mãi mãi.

Để cho bộ máy quan lại bớt nhũng lạm, Lê Thánh Tông liên tiếp ra sắc lệnh: khi thì cấm những viên quan lợi dụng việc xây dựng để đục khoét, xoay tiền (Tháng Mười Một 1475); Khi thì răn dụ họ không được lười biếng, bỉ ổi (Tháng Ba 1479), không được nhóm họp để say đắm tửu sắc (Tháng Năm 1489), không được đua nhau kiếm lợi (Tháng Sáu 1481)... Sử chép, ông đã phạt đích danh Viên ngoại lang Hoàng Văn Biền (hạ ngục và nộp 50 quan), Hữu thị lang bộ Công Trịnh Công Đán (30 quan) vì tội *"bỏ phơi mưa nắng những gỗ lạt của công"*. Ông cũng cho Thượng thư Binh bộ Nguyễn Vĩnh Tích *"ở dưng"* vì ông quan kếch này *"ăn bạc đút lót"*...

Có thể nói, Lê Thánh Tông đã làm hết sức mình để tạo dựng một hàng ngũ quan lại mạnh, nhưng nhân tài thời ông hình như còn thiếu những chiều kích vạm vỡ của nhân tài thời Lý - Trần.

Xây dựng một thiết chế hành chính chặt chẽ để củng cố Vương triều, ngôi báu nhưng cũng như nhiều vị Vua chuyên chế khác, Lê Thánh Tông đề ra mục đích theo đuổi cuối cùng vẫn là cái thiên hạ rộng lớn mà ông hằng *"những sơ âu"* (tức muôn dân). Tuy nhiên, cũng không hiểu muôn dân thời đó có được hưởng chút gì ơn mưa móc? Bởi ở một xã hội sống bằng nông nghiệp thì người dân chủ yếu nhờ Trời là chính, quan lại quý hồ chỉ bớt nhũng lạm là tốt rồi.

Câu thơ Thân Nhân Trung nói Lê Thánh Tông: *"Rộng vỗ yên đối triệu tính"*, chủ yếu ở hai việc: *cởi bỏ oan khiên và khắc phục thiên tai*. Cởi bỏ mối oan ức cho dân một mặt Lê Thánh Tông chủ trương làm trong sạch giới quan lại như đã nói, đồng thời ông cũng coi trọng việc kiện tụng, hình ngục. Tháng Mười 1460, ông ra chỉ dụ: *"Từ nay về sau, xét việc kiện tụng, mỗi tháng 3 lần trình lên nhà Vua để quyết định, lấy thế làm chế độ mãi mãi"*.

Tháng Mười 1491, ông sai làm đình Quảng Văn ngoài cửa Đại Hưng tại kinh thành để *"treo các pháp lệnh trị dân"*. Ông thể chế hóa các mục: *điền sản, hộ hôn, tang ma*... vào **Quốc triều hình luật**. Trị dân theo luật là nét tiêu biểu dưới triều Lê Thánh Tông. Trong đám dân đen, Lê Thánh Tông cũng đặc biệt lưu ý tới giới phụ nữ và ông cũng có những ưu tiên cho những người *"cùng khổ trong đám cùng khổ này"*. Tháng Giêng 1473, ông có sắc chỉ: *"Vợ không phạm tội thì không được bỏ"* và hình luật thời ông còn khoan nới hoãn xử với *"đàn bà đang mang thai mà bị tử hình"*.

Rõ ràng, Lê Thánh Tông có một tư tưởng nhân văn và một ý thức thân dân rõ rệt. Không chỉ làm cho dân bớt oan khiên, ông còn chú trọng đến việc mở đường sinh nhai cho họ, đặc biệt khuyến khích nông tang. Năm 1461, ông ra sắc lệnh: *"Chỉ huy cho các quan Phủ, Huyện, Lộ, Trấn, xã rằng: Từ nay về sau, về việc làm ruộng thì nên khuyên bảo quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc... Người nào có ruộng đất mà không chăm cấy trồng thì quan tư cai quản bắt trình trị tội"*...

Để khắc phục lụt lội, hạn hán sâu bệnh triền miên phá hoại mùa màng, Lê Thánh Tông chú trọng ba việc:

1. Sửa mình, cầu đảo.
2. Đại xá thiên hạ.
3. Lập ty khuyến nông và Hà đê.

Thời ấy, thiết tưởng cũng chẳng có cách nào hơn! Thiết lập được một hệ thống *Vua - quan - dân* với các hình thức phủ dụ, cai trị được luật hóa cặn kẽ, Lê Thánh Tông còn phải coi trọng việc xây dựng quân đội để tăng cường sức mạnh của Nhà nước và bảo vệ, mở rộng bờ cõi. Chỉ sau khi lên ngôi một tháng (Tháng Bảy 1460), Lê Thánh Tông ra sắc lệnh: *"Phàm có Nhà nước tất có vũ bị. Nay phải theo đúng trận đồ của Nhà nước đã ban, ở trong địa phận của vệ mình phải sửa sang đội ngũ cho nghiêm chỉnh, dạy cho biết phép đi, đứng, đâm, đánh, biết rõ tiếng chiêng, tiếng trống, hiệu lệnh, khiến cho quân lính tập quen cung tên, không quên võ bị"*.

Năm 1466, ông cho diễn tập thủy trận ở Giao Thủy và tháng Giêng năm sau khi từ Lam Kinh trở về đến hành điện An Lạc, cho ban *"phép tập trận đồ"*.

Riêng năm 1467, Lê Thánh Tông cho tập trận đến bốn lần với nhiều thế trận

khác nhau mà đỉnh cao là cuộc tập trận lớn ở Lục Đầu Giang năm 1469, rồi 10 năm sau (1479) là cuộc duyệt võ nghệ do đích thân nhà Vua tổ chức kéo dài tới 16 ngày.

Để cho quân đội vào quy củ, năm 1486 ông cho ban điều lệ Hồng Đức quân vụ 27 điều và đến tháng Chạp 1492, ông còn cho làm các kho chứa vũ khí và thuốc súng.

Trong tình thế lúc đó, dưới thời trị vì của mình, Lê Thánh Tông rất chăm lo đến việc chỉnh đốn quân ngũ hùng mạnh để tạo thế bang giao, phía Bắc nhằm khống chế sự lăm le nhòm ngó của nhà Minh, phía Nam thì răn đe các cuộc cướp phá của Chiêm Thành. Lịch sử cũng đã ghi nhận nhiều cuộc đánh Chiêm toàn thắng của Vương triều Lê Thánh Tông và cũng đã ghi nhận một thái độ cứng cỏi của triều đình ông đối với nước lớn phương Bắc. Và có thể nói tuy chỉ đóng khung trong khu vực Đông và Nam Á nhưng nước Đại Việt nửa cuối thế kỷ XV là một nước có uy tín, được láng giềng, lân bang nể trọng.

Lê Thánh Tông mở quan hệ bang giao khá rộng. Tháng Mười 1467, sứ thần Trảo Oa đến, cùng năm thuyền buôn của Tômôn đáp lễ tiến cống phẩm vật nhưng Đại Việt cũng kiên quyết bắt Đại Minh trà trộn trong các thuyền buôn này trả lại cho bản quốc. Đến năm 1471, thổ quan Trấn Ninh sang chầu. Năm1485, Lê Thánh Tông cho định hẳn *"luật triều cống"* của các phiên bang. Biên giới Đại Việt lúc đó tuy mới chỉ mở đến Thăng Hoa nhưng việc giải quyết tranh chấp với các nước lân bang cũng đã rất phức tạp. Lê Thánh Tông chủ yếu đối phó với mấy khu vực sau:

1. Các sơn man (ở các vùng hẻo lánh).
2. Bồn Man (tộc ít người).
3. Ai Lao (ở ngang hông).
4. Chiêm (phía Nam).
5. Trung Hoa (phía Bắc).

Trừ chính sách đối với Trung Hoa, còn với các khu vực khác, Lê Thánh Tông chủ yếu dùng biện pháp quân sự.

Cuối những năm 60, tình hình biên giới có phần căng thẳng, Lê Thánh Tông cho hội quân ở Lục Đầu Giang để *diễu võ giương oai*. Cũng dịp này ông tuyên bố đanh thép:

"Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại !"

(Trời Nam ngàn năm núi sông vẫn còn).

Và đến năm 1473, trong lời dụ Lê Cảnh Huy, ông còn tỏ ra kiên quyết hơn nữa: *"Nếu ngươi dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ mà đút mồi cho giặc thì tội phải tru di"*.

Với Lê Thánh Tông bang giao rõ ràng là để giữ cho bờ cõi cương vực được nguyên vẹn và ông cũng tỏ ra không hề nhân nhượng với bất kỳ kẻ nào muốn nhòm ngó giang sơn Đại Việt.

Lê Thánh Tông làm Vua trong thời bình, ông không có được sự nổi tiếng của những vị Vua sáng nghiệp hay có công đuổi ngoại xâm. Nhưng làm Vua trong thời bình đâu phải dễ và khi không có bất cứ một tiếng tăm gì để bấu víu thì phải có năng lực thật sự. Lê Thánh Tông là một ông Vua có năng lực, điều đó thể hiện qua các việc nội trị và bang giao của ông. Ông còn là một nhà thơ, nhà văn, nhà nghệ sĩ lớn của thế kỷ XV mà trong lịch sử văn học nước nhà chắc chắn tên tuổi ông phải là cái gạch nối không thể thiếu giữa hai nhà tư tưởng, nhà nghệ sĩ khác là Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Theo các tài liệu hiện nay ta còn biết được, Lê Thánh Tông là tác giả của chín tập thơ chữ Hán:

1. **Anh hoa hiếu trị**
2. **Châu cơ thắng thưởng**
3. **Chinh Tây kỷ hành**
4. **Minh lương cẩm tú**
5. **Văn minh cổ xúy**
6. **Quỳnh uyển cửu ca**
7. **Cổ tâm bách vịnh**
8. **Cổ kim cung từ thi tập**
9. **Xuân vân thi tập**

Còn phải kể thêm **Lam sơn Lương thủy phú; Thập giới cô hồn quốc ngữ văn; Thiên Nam dư hạ tập**; một số truyện trong **Thánh Tông di thảo** và hàng trăm bài thơ Nôm khác. Đặc biệt, Lê Thánh Tông là người đi rất nhiều và đi đến đâu cũng đề thơ. Vừa là một vị Hoàng đế, ông vừa có phong cách của một nghệ sĩ giang hồ, thưởng ngoạn thú non sông.

Thời Lê Thánh Tông cũng là thời kỳ duy nhất trong lịch sử có một *Tao đàn* mang tính Nhà nước, Cung đình. Ông tập trung xung quanh mình 28 ngôi sao văn học và tự mình đứng ra làm *"Nguyên súy cho Tao đàn"*. Tao đàn rồi sẽ tạo ra khuôn phép có phần cứng nhắc sáo mòn nhưng Tao đàn cũng thể hiện một thực tế thơ ca đã phát triển cao, đã từng có một thời hưng thịnh.

Nội dung thơ văn Lê Thánh Tông là hết sức phong phú mà hiện nay chưa có một công trình nào khảo sát hết được. Một tình cảm gắn bó thiết tha với sơn hà, xã tắc, một mối lo dân, lo nước khôn nguôi; một tâm hồn dễ xúc động trước cảnh vật, trước con người... là những nét lớn của thơ văn Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông còn rất chú trọng đến nghệ thuật thơ. Ông đã từng tự ví mình với Đỗ Tử Mỹ, và từng phát biểu chính kiến của mình về nghệ thuật làm thơ: "*Thơ phải hàm súc, ngôn ngữ phải tinh sảo trau chuốt nhưng làm sao phải giữ được hơi thở hồn nhiên như nó vốn chưa từng dụng công bao giờ*".

* * *

Ba mươi tám năm làm Vua, Lê Thánh Tông quả thật đã xây dựng được một Nhà nước "*pháp quyền*" vững mạnh. Với ông, tưởng rằng Vương triều Lê sẽ trường tồn vì mọi thứ xem ra khá ổn định. Thế mà chỉ 30 năm sau khi ông mất (1527), nhà Lê sụp đổ và những gì người kiến trúc sư trưởng Lê Thánh Tông thiết kế đều tiêu tan. Dù vậy, sự nghiệp còn lại của Lê Thánh Tông chính là những công tích to lớn mà ông đã đóng góp cho nền văn hóa nước nhà. Kể từ việc minh oan và kiếm tìm các di cảo của Nguyễn Trãi đến việc để lại một bộ luật thành văn đồ sộ, một bộ bản đồ có quy mô toàn quốc... cho đến việc đào tạo, thu dụng nhân tài đã làm xuất hiện hàng loạt các tác giả tên tuổi, trong đó có bản thân ông và các tác phẩm văn, thơ của ông đã khiến Lê Thánh Tông trở thành một trong những nhà văn hóa lớn của Việt Nam.

LẠI VĂN HÙNG

10 - KHANG HY (1654-1722) HOÀNG ĐẾ THỨ HAI TRIỀU NHÀ THANH TRUNG QUỐC

Người tộc Mãn, ông là Hoàng đế thứ hai của triều Thanh (tính từ khi Thanh diệt Minh, thống trị toàn cõi Trung Quốc). Họ Ái Tân Giác La. Tên Huyền Diệp. Đế hiệu Thanh Thánh Tổ. Niên hiệu Khang Hy. Là con thứ ba của Thanh Thế Tổ (tức Hoàng đế Thuận Trị). Ông lên ngôi Hoàng đế lúc mới tám tuổi (1662). Trị vì liên tục 61 năm cho tới khi qua đời (1722). Lịch sử ghi nhận ông là nhà chính trị kiệt xuất, có cống hiến đặc sắc về mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa đối với đất nước Trung Hoa.

Khi mới lên ngôi, bị đại thần phụ chính là Ngao Bái cậy công lao và tuổi tác lớn nên lộng quyền lấn lướt; Khang Hy đã tổ chức đội thị vệ thiếu niên tuyển từ con em Bát Kỳ, cho luyện tập võ nghệ rồi nhân dịp Ngao Bái vào cung bất ngờ bắt sống. Sau đó họp các đại thần luận tội, tước mọi quyền hành rồi hạ ngục. Từ đó (năm 14 tuổi) Khang Hy tự nắm quyền chính, điều hành mọi việc.

Về bảo vệ và mở rộng cương vực quốc gia, ông có nhiều hành động cương quyết và có hiệu quả:

Năm 1673, để trừ hậu họa phiên trấn cát cứ, Khang Hy hạ lệnh bãi bỏ các phiên Vương là Bình Tây Vương Ngô Tam Quế trú phòng tại Vân Nam; Bình Nam Vương Thượng Khả Hỷ trú phòng tại Quảng Đông; Tĩnh Nam Vương Cảnh Trọng Minh trú phòng tại Phúc Kiến. Ba người trên đều là tướng cũ của nhà Minh đã từng giúp quân Thanh diệt nhà Minh nên được triều Thanh phong tước Vương và về sau đã có hành động bất phục tùng triều đình, mưu toan cát cứ. Nhân có lệnh bãi bỏ phiên Vương, Ngô Tam Quế cất binh chống lại, tự xưng là: *Thiên hạ đô chiêu thảo binh mã đại Nguyên soái*, tiến đánh Tứ Xuyên, Hồ Nam. Con của Thượng Khả Hỷ là Thượng Chí Tín, cháu của Cảnh Trọng Minh là Cảnh Tịnh Trung khởi binh hưởng ứng. Sự kiện này được gọi là *loạn tam phiên (tam phiên chi loạn)*. Cả nước bị chấn động, Khang Hy khôn khéo đã dùng kế ly gián, lôi kéo Thượng Chí Tín và Cảnh Tịnh Trung về hàng triều đình để tập trung đối phó với Ngô Tam Quế. Qua tám năm chiến tranh, *loạn tam phiên* được dẹp yên vào năm 1681.

Năm 1683, Khang Hy phái quân ra thu phục Đài Loan, lúc đó đặt dưới quyền của Trịnh Khắc Sảng, cháu của Trịnh Thành Công (người đã thu hồi Đài Loan từ tay thực dân Hà Lan năm 1662). Trịnh Khắc Sảng không chịu thần phục triều Thanh, tách Đài Loan khỏi sự quản lý của chính quyền trung ương. Quân Thanh tiến công Đài Loan, buộc Trịnh Khắc Sảng đầu hàng, đưa Đài Loan về đặt dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình.

Năm 1688, một bộ phận người Mông Cổ ở miền Tây Bắc nổi dậy chống Thanh. Khang Hy ba lần thân chinh, dẹp yên cuộc nổi dậy vào năm 1697. Về đối ngoại, từ năm 1685 đến 1687 giữa nước Nga và triều đình nhà Thanh nổ ra tranh chấp biên giới ở vùng Yakesa thuộc Hắc Long Giang. Khang Hy chủ trương giải quyết bằng quân sự, phái quân lên đẩy lùi quân Nga khỏi Yakesa, buộc phía Nga phải ký hiệp định vào Tháng Chín 1689, công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với Yakesa.

Ngoài những hoạt động trên, Khang Hy còn có nhiều chủ trương thích hợp để củng cố bộ máy Nhà nước phong kiến, phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân như:

- Bỏ lệnh khoanh chiếm đất đai (**Quyển Điền lệnh**) được ban bố lúc quân Thanh mới vượt cửa quan vào đánh nhà Minh, xoa dịu được mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân bị mất ruộng với triều đình.

- Phát triển thủy lợi, khuyến khích khai hoang, miễn giảm thuế má, giảm chi tiêu, đề xướng tiết kiệm cho dân đỡ cực khổ.

- Có thái độ khoan dung, sáng suốt đối với các giáo sĩ phương Tây đến Trung Quốc, cho họ được truyền Đạo, đồng thời khai thác ở họ nhiều tri thức khoa học - kỹ thuật để làm lợi cho Trung Quốc.

Bản thân Khang Hy từ nhỏ đã được giáo dục theo kinh điển Nho gia. Do thông minh, hiếu học nên ông đã học tập thêm được nhiều từ các giáo sĩ phương Tây đặc biệt là am hiểu thêm về thiên văn và toán học. Chính ông đã hạ lệnh biên soạn **Toàn Đường thi; Bội văn vận phủ**, và cuốn **Khang Hy từ điển** có giá trị to lớn được ấn hành vào năm 1716 gồm 12 tập 42 quyển, thu thập 47.035 chữ Hán, chú rõ từ nguyên, diễn biến về hình thể và cách đọc của mỗi chữ. **Khang Hy từ điển** cùng với cuốn **Khang Hy từ điển khảo chính** của Vương Dẫn chi viết sau đó đã ảnh hưởng to lớn ở Trung Quốc và với những người nghiên cứu về Hán tự và cổ văn Trung Quốc trên toàn thế giới.

Sự thịnh trị của Trung Quốc vào thời Khang Hy và đầu thời Càn Long sau này được sử Trung Quốc gọi là *Khang Hy thịnh thế*.

Tuy nhiên là một Hoàng đế thuộc tộc Mãn, ông đã có hành động đàn áp nhiều khi tàn bạo với giới trí thức Hán tộc trong các *vụ án văn học (văn tự ngục)* và đã cấm lưu hành, tiêu hủy nhiều sách vở không có lợi cho sự thống trị của Triều Thanh, gây tổn thất về di sản văn hóa cho nhân dân Trung Hoa và nhân loại.

Tài liệu tham khảo:

- **Trung Quốc thông sử**
- **Nhị thập ngũ sử - Thanh sử cảo**
- **Bách khoa toàn thư Trung Quốc**.

11 - PIÔTR ĐẠI ĐẾ - NHÀ CẢI CÁCH KIỆT XUẤT ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC NGA (1672-1725)

Thường gọi là Piôtr Đệ I hay Piotr Đại đế. Sinh năm 1672 ở Moskva, mất năm 1725 ở Saint Petersbourg. Lên ngôi Hoàng đế nước Nga khi ở tuổi vị thành niên (1682). Sau lễ thành hôn (1689) mới được coi là đã trưởng thành và bắt đầu trị vì nước Nga.

Là con trai thứ hai của Nga hoàng Abksei Mikhailovits và Hoàng hậu thứ phi Natalia Kirillovna Narushkina. Vua cha qua đời khi Piôtr chưa đầy năm tuổi, Hoàng tử anh cả Phedor nối ngôi được sáu năm thì qua đời (1682). Một cuộc tranh giành ngôi kế vị diễn ra quyết liệt với kết cục phe Công chúa Sofie (Sôphi) thắng thế : Hoàng tử anh Ivan 16 tuổi cùng cha khác mẹ nhu nhược được tôn làm Hoàng đế thứ nhất; Piôtr là em làm Hoàng đế thứ hai. Nhưng đến năm 1689 Piôtr loại trừ được Công chúa lộng hành Sofie và Ivan, giam quản thúc Sofie tại tu viện Novodevitschi. Mặc dù quyền bính đã thu toàn bộ về tay mình, song Piôtr vẫn dành ra vài năm tiếp tục luyện quân sự giải trí với các trung đoàn thanh thiếu niên cận vệ riêng của mình. Đó là hai trung đoàn cận vệ Preobragienski và Semenovski.

Sinh thời, Piôtr là một người lực lưỡng, tầm vóc cao lớn và có chiều cao hơn 2 mét, đi đứng nhanh nhẹn, hoạt bát. Tương truyền, người đi bộ với ông phải rảo cẳng chạy thì mới theo kịp. Thể lực Piôtr rất tốt, ông có thể dùng tay không uốn chiếc đĩa bằng bạc thành ống tròn, bẻ móng sắt bọc chân ngựa dễ dàng như không. Điều đặc biệt đối với một vị Hoàng đế là Piôtr có chai tay, ưa lao động chân tay mặc dù về mặt trí tuệ ông rất thông minh, đã từng là thợ đóng tàu, thủy thủ, thợ đóng giày, thợ sửa chữa máy, nhân viên mổ xẻ...

Năm 1696, khi Hoàng đế thứ nhất Ivan băng hà, Piôtr trở thành Hoàng đế duy nhất nước Nga. Xây dựng một nước Nga hùng mạnh trong tương lai là điều trước tiên mà Piôtr I trăn trở. Một năm trước đó, năm 1695, quân Nga chưa có hải quân nên giành đường đi ra Biển Đen với Thổ Nhĩ Kỳ không thành công. Piôtr I liền gấp rút xây dựng hải quân ở gần Voronegiơ, chỉ một năm sau nước Nga đã có một hạm đội hải quân khá mạnh (hơn 1300 tàu loại nhẹ, 300 thuyền biển và một tàu chiến trang bị 36 khẩu đại bác) tấn công quân Thổ Nhĩ Kỳ và chiếm được đường đi ra biển Azov.

Bài học tự mình xây dựng lực lượng quốc phòng bảo vệ đất nước khiến Piôtr I thấy đã đến lúc phải mở cửa bang giao với bên ngoài. Năm 1697, Piôtr I mở đại sứ quán ở các nước Tây Âu, phái nhiều nhà quý tộc trẻ ra nước ngoài học hỏi để về xây dựng đất nước. Bản thân Piôtr cũng ghi tên mình là binh nhất Piotr Mikhailov vào danh sách đi sang Tây Âu để *đi một ngày đàng học một sàng khôn*. Những điều hay điều tốt học được ở nước ngoài có ý nghĩa rất lớn đối với Piôtr I trong việc điều hành đất nước sau này. Một người Thụy Sĩ tên là Lefort đã khai tâm cho vị Hoàng đế nước Nga về kỹ thuật, một viên Đại tá người Phổ



Piôtr Đại đế

dạy nghề, pháo binh cho Piôtr I, ở Amsterdam cùng với bạn bè Piotr đã ròng rã ngày đêm lao động trong hai tháng và đóng xong một tàu chiến, ở Anh quốc học thêm nghề hải quân. Về mặt trí tuệ, Piôtr I có khả năng xuất chúng, ông có kiến thức rất tốt về lịch sử, toán học, biết nghề pháo binh. Với dự định rõ ràng và có mục đích cụ thể, Piôtr đến một số nước Tây Âu tìm hiểu cách tổ chức bộ máy Nhà nước, sắp xếp thì giờ tham dự, các phiên họp Nghị viện (như ở Anh quốc chẳng hạn).

Piôrt I là nhà cải cách kiệt xuất đầu tiên của Đế chế Nga có công lao to lớn tạo nên sự hùng mạnh về quân sự và kinh tế cho nước Nga trong mối tương quan với các nước tiên tiến đương thời ở Tây Âu. Piôtr I đồng thời là nhà tổ chức tuyệt vời biết chiêu hiền đãi sĩ, tập hợp xung quanh mình một lớp người tiến bộ có trí thức, đó là những nhà chỉ huy quân sự, nhà ngoại giao, nhà kinh tế, nhà giáo dục có năng lực thật sự. Piôtr I cũng là nhà hoạt động văn hóa lớn. Công lao của Piôtr I đã được Thượng nghị viện nước Nga đánh giá rất cao: *Người cha của Tổ quốc, vị Hoàng đế, vị Đại đế*. Từ thế kỷ XVIII, thế giới đã biết đến Piôtr Đại đế như là một nhân vật vĩ đại của nước Nga. (Xem **Voltaire. Histoire, de la Russie sous Pièrre le Grand**). Cuốn **Journal (Nhật ký)** của Piôtr Đại đế trong chiến dịch của mình chống lại Thụy Điển **và Lettres (Thư từ)** của ông thời đó đã được xuất bản.

Có thể nói, Piôtr I là nhà cải cách nhìn xa trông rộng của nước Nga đã tiến hành một loạt cải cách quan trọng trong việc quản lý bộ máy Nhà nước và kiến thiết đất nước, bao gồm nhiều lĩnh vực như thành lập Thượng Nghị viện, các ủy ban và các cơ quan kiểm tra Nhà nước và truy tố tội phạm cấp cao nhất, đặt nhà thờ dưới quyền điều khiển của Nhà nước, phân chia hành chính đất nước thành các tỉnh, xây dựng thành phố Petersbourg làm Thủ đô mới của nước Nga.

Về mặt quân sự: nhằm củng cố sức mạnh quân sự của nước Nga, Piôtr Đại đế chủ trương xây dựng quân thường trực với số lượng quân khá lớn, thường xuyên bổ sung quân số bằng cách mộ lính là những người nông dân và dân thành thị. Quân đội được trang bị vũ khí thống nhất, quân phục thống nhất, điều lệnh thống nhất. Đội ngũ sĩ quan được đào tạo đồng bộ từ những người quý tộc. Xây dựng một hạm đội khá mạnh trên biển Baltique (Ban tích) có hơn 50 tàu chiến lớn và vài trăm tàu nhỏ.

Có thể nói Piôtr I đã mở đầu việc cai trị bằng sự khai thông con đường đi ra biển Azov (1696) đồng thời khẳng định sự hùng mạnh về quân sự của nước Nga. Năm 1700, Piôtr ký hòa ước với Thổ Nhĩ Kỳ và tuyên chiến với Thụy Điển, lấy lại được những vùng đất ven biển Baltique mà Thụy Điển đã chiếm từ đầu thế kỷ XVIII Vua Thụy Điển Charles XII (Sarlơ XII) mới 18 tuổi, nhưng là nhà chỉ huy quân sự có tài và dũng mãnh đã giữ vững được pháo đài Narva của Thụy Điển trên bờ vịnh Phần Lan, quân Nga bao vây nhưng bị tấn công và thua trận. Bài học xương máu này càng củng cố thêm quyết tâm của Piôtr I phải xây dựng lại lực lượng vũ trang hùng mạnh trong tương lai gần. Quả vậy, chỉ hai năm sau (1702) quân Nga đã lớn mạnh vượt bậc: Piôtr I thành lập 10 trung đoàn bộ binh thường trực, xây dựng các nhà máy quốc phòng sản xuất vũ khí và các xưởng may quân phục; ra chiếu chỉ lấy chuông đồng nhà thờ đúc súng đại bác (300 khẩu), các đơn vị quân đội Nga được khép vào kỷ luật chặt chẽ. Điều đó cắt nghĩa vì sao quân Nga đã chiến thắng liên tiếp ở vùng ven biển Baltique và chỉ trong vài ba tháng toàn bộ vùng đất trên bờ sông Neva đến vịnh Phần Lan đã sạch bóng quân Thụy Điển.

Sau khi khai thông đường biển sang châu Âu, Piôtr I đã khẳng định sự hùng mạnh về quân sự của đế chế Nga ở vùng biển Baltique. Đây không chỉ là sự bành trướng vươn ra biển để châu Âu hóa nước Nga mà Piôtr I còn hướng đến *các nước viễn Ấn* được ngầm hiểu là Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Việc Piôtr I tổ chức xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh đã tạo tiền đề để nước Nga có thể đặt chân đến

những khu vực xa hơn mà trước đó chưa với tới được.

Về mặt đối ngoại: Piôtr I là vị Hoàng đế đóng vai trò to lớn trong việc nâng cao uy tín Đế chế Nga trên trường quốc tế. Năm 1697, chỉ một năm sau khi thực sự trị vì đất nước, Piôtr I đã kiến lập quan hệ ngoại giao với các nước Tây Âu, trong đó nhiều nước là cường quốc lúc bấy giờ. Việc kiến lập quan hệ ngoại giao này một phần nằm trong đường lối châu Âu hóa nước Nga để khẳng định vị trí đất nước mình ở châu Âu và ngoài biên giới châu Âu. Dưới thời Piôtr I Đế chế Nga đã trở thành một cường quốc về hải quân. Tuy tập trung nỗ lực để kiến lập bang giao trước hết với các nước Tây Âu, nhưng phương Đông cũng là mối quan tâm lớn của Piôtr Đại đế. Trong chiếu chỉ của mình gửi Thượng Nghị viện về cuộc kinh lý của Công tước A.Bokovits - Tserkasski đến kinh đô Khiva của Nhà nước phong kiến Khívinskoe (cuối thế kỷ XVI - 1720) Piôtr I viết về sự cần thiết phải khảo sát nhiều con đường đến Ấn Độ qua biển Caspienne.

Một dự án khác của Piôrt I muốn tổ chức cuộc hành trình đến Ấn Độ qua đường biển thêm một lần nữa khẳng định Đế chế Nga lúc bấy giờ (đầu thế kỷ XVIII) muốn kiến lập quan hệ bang giao và buôn bán với các nước phương Đông. Năm 1723, một đoàn thám hiểm do Phó Đô đốc Đ. Vilster chỉ huy vạch ra kế hoạch đi vòng quanh châu Âu, dừng chân ở đảo Madagascar để cập bến đặt chân lên đất Ấn Độ giàu có và huyền thoại. Do chuẩn bị không đến nơi đến chốn cuộc hành trình qua biển đến Ấn Độ không thực hiện được, nhưng cho đến trước lúc qua đời Piôtr I vẫn không rời bỏ ý nghĩ Đế chế Nga phải tìm đường khai thông ra biển khơi để đặt chân đến những vùng đất phương Đông. Những ngày cuối đời Piôtr vẫn còn ra lệnh phái những đoàn thám hiểm đến Ấn Độ qua Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

Về bộ máy Nhà nước: dưới thời Piôtr I đã hoàn tất thời kỳ chuyển từ nền quân chủ bao gồm những đại diện giai tầng sang nền quân chủ chuyên chế. Piotr I đã giải tán Viện Đuma của giới quý tộc chúa đất và thành lập Thượng Nghị viện gồm 9 ủy viên là những người tâm phúc tuyệt đối trung thành với Nga hoàng. Thượng Nghị viện phải trở thành cơ quan hành pháp và xét xử cao nhất, có quyền thay thế Nga hoàng khi Nga hoàng vắng mặt. Thay vì 50 Văn phòng trung ương chồng chéo lên nhau, Piôtr Đại đế thành lập 12 ủy ban được phân nhiệm rõ ràng, như Ủy ban ngoại giao điều hành chính sách đối ngoại, Ủy ban quân sự điều hành quân đội, Ủy ban hải quân điều hành hải quân, Ủy ban công xưởng điều hành các ngành công nghiệp (trừ ngành mỏ) v.v...

Về phát triển kinh tế Piôtr I đặc biệt quan tâm đến ngành công nghiệp và thương nghiệp như cấp vốn cho thương nhân để xây dựng xí nghiệp, miễn thuế cho họ, điều hàng nghìn nông dân do Nhà nước quản lý vào các nhà máy làm công nhân. Trong khoảng ba thập kỷ đầu thế kỷ XVIII, nước Nga đã xây dựng được hơn 200 công xưởng sản xuất sắt thép, vũ khí, đạn dược, vải bạt, dạ nỉ, da và các sản phẩm quốc phòng cần thiết cho quân đội và binh chủng hải quân. Piôtr I thi hành chính sách coi trọng buôn bán trong lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp nhằm xóa bỏ sự lạc hậu của nước Nga đối với các nước tiên tiến Tây Âu. Piôtr I cũng chú trọng đến ngành luyện kim, ngành mỏ, cho xây dựng các xưởng đóng tàu, bến cảng, kênh đào...

Về mặt giáo dục ở nước Nga trước thế kỷ XVIII, chỉ có các trường dòng nhà thờ. Piôtr ra chiếu chỉ phải thành lập các trường tiểu học cho con em tất cả mọi tầng lớp (trừ nông dân) với chương trình cơ bản là học đọc, học viết, học số học. Nhằm đào tạo công chức ở trong nước, Piôtr I cho mở ở Moskva một trường giao thông đường thủy chỉ tuyển 500 học sinh là con em quý tộc với chương trình học bao gồm: số học, hình học, lượng giác, giao thông đường thủy và thiên văn học. Còn ở Petersbourg thì thành lập Viện Hàn Lâm hải quân đào tạo các sĩ quan hải quân. Ở Moskva mở hai trường pháo binh và công binh, mở các trường trung cấp y tế trực thuộc và các quân y viện; mở các trường đào tạo thợ lành nghề ở các nhà máy. Piôtr I rất quan tâm đến chữ viết của dân tộc. Năm 1710 đích thân Piôtr I duyệt y **Bảng chữ cái tiếng Nga**. Piôtr I rất chú ý đến trình độ học vấn của các quan chức: đòi hỏi quý tộc phải có kiến thức cần thiết mới được bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy Nhà nước và quân đội. Piôtr I rất quan tâm đến *việc phát triển khoa học* của đất nước. Tài nguyên thiên nhiên cùng Sibir đã được khảo sát, các bản đồ nước Nga đã được vẽ đồ họa, Piôtr Đại đế đích thân viết lịch sử cuộc chiến tranh phương Bắc. Theo sáng kiến của Piôtr I, năm 1719 **Viện bảo tàng lịch sử và khoa học tự nhiên đầu tiên của nước Nga được thành lập ở Petersbourg**. Piôtr ra một chiếu chỉ riêng kêu gọi dân chúng đem đến *Viện bảo tàng* những hài cốt của những động vật bí ẩn,

những đồ vật cổ xưa tìm thấy dưới lòng đất - nghĩa là tất cả những gì Cổ đại và khác thường. Năm 1724, Piôtr ra chiếu chỉ thành lập **Viện Hàn Lâm khoa học nước Nga.**

Về phong tục tập quán Piôtr Đại đế chủ trương châu Âu hóa cách ăn mặc. Ra nước ngoài trở về, Piôtr cương quyết đoạn tuyệt với những gì cổ hủ, mong muốn giới qúy tộc và thương nhân làm quen dần với nền văn minh châu Âu. Khi những chúa đất quý tộc trong triều và giới quý tộc đến chúc mừng Piôtr Đại đế trở về bình an, Piôtr đã dùng kéo cắt phăng những bộ râu dài cũng như những vạt áo lượt thượt của họ. Một thời gian sau, Piôtr I ra chiếu chỉ bắt buộc giới quý tộc ăn mặc theo kiểu châu Âu và phải cạo râu, cấm thợ may may quần áo theo kiểu cổ. Riêng đối với thương nhân thì được phép để râu song phải nộp thuế hàng năm.

Xây dựng thành phố Petersbourg: Tháng Năm 1703, trên đảo ở cửa sông Neva Piôtr I ra chiếu chỉ xây dựng pháo đài Petropavlovskaia và trên bờ sông Neva cho khởi công xây dựng một thành phố mới, sau này đặt tên là Petersbourg. Việc thiết kế xây dựng thành phố đích thân Piôtr I xem xét và duyệt y. Piôtr I huy động trong cả nước mỗi năm 30 nghìn nông dân đến công trường xây dựng thành phố. Những người nông dân phải lao động trong điều kiện vô cùng cực khổ: họ phải lao động ngoài trời băng giá, mưa gió rét buốt, phải đứng hàng giờ ngâm nước đến đầu gối. Hàng chục nghìn người đã bỏ mình vì bệnh tật, vì lao động quá sức và đói. Chỉ trong một thời gian ngắn với sự lao động sáng tạo của hàng chục nghìn người dân lao động thành phố Petersbourg đã mọc lên với các ngôi nhà cao đầy đủ tiện nghi, những cung điện nguy nga, và công viên thơ mộng...

Đế chế Nga đầu thế kỷ XVIII hùng mạnh sánh vai với nhiều cường quốc ở châu Âu, kinh đô Petersbourg trên bờ sông Neva được mệnh danh là *thành phố Venise phương Bắc* luôn vẫy chào khách du lịch năm châu bốn biển tới thăm... thành quả to lớn có được đến ngày hôm nay trước hết thuộc về vị Hoàng đế và nhà cải cách nước Nga - Piôtr I. Là người quyết đoán nắm trong tay quyền tối cao trị vì Đế chế Nga đầu thế kỷ XVIII, Piôtr Đại đế là nhà cải cách toàn diện nước Nga, đưa nước này trở thành một cường quốc ở châu Âu thời bấy giờ. Song để đạt được mục đích Piôtr I không dừng lại trước bất kỳ một điều gì kể cả tăng cường đàn áp nhân dân lao động, thậm chí thẳng tay gây ra những cuộc đàn áp đẫm máu. Năm 1698 hay tin dòng họ Miloslavski trong giới quý tộc chúa đất âm mưu làm phản, Piôtr I đã ra lệnh hành quyết những người cầm đầu và hơn 1000 quân cấm vệ thành mưu phản. Một thời gian sau, hay tin con trai mình là Hoàng tử Aleksei có tham gia vào âm mưu phản loạn này, đích thân Piôtr I đã hỏi cung và khép án tử hình con trai, song ông lại ra lệnh biệt giam Hoàng tử ở pháo đài Petropavlovskaia trong ngục xà lim cho đến khi chết.

12 - CÀN LONG (*) (1711-1799)

Hoàng đế thứ tư triều Thanh (tính từ khi Thanh diệt Minh, thống trị toàn Trung Quốc). Người tộc Mãn. Họ tên Ái Tân Giác La - Hoằng Lịch. Đế hiệu Thanh Cao Tông, niên hiệu Càn Long là con thứ tư của Thanh Thế Tông (tức Hoàng đế Ung Chính). Trị vì đất nước 60 năm (1736-1796), cùng với Khang Hy là hai Hoàng đế ở ngôi lâu nhất trong lịch sử Trung Hoa. Lên ngôi vào tuổi thanh niên, khi đất nước cường thịnh. Thời gian đầu, Càn Long quan tâm nhiều đến việc chấn chỉnh nội chính, kiên quyết dẹp thế lực cát cứ ở phía Bắc và phía Tây đất nước. Đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa: Mở khoa thi Bác Học Hồng Từ, hạ lệnh hoàn thành biên soạn bộ **Minh Sử** và bộ **Tứ Khố toàn thư. Tứ Khố toàn thư** là bộ tổng tập trước tác lịch đại đồ sộ nhất, thu thập mọi thư tịch của Trung Quốc từ thời Thượng cổ tới đầu Thanh (trừ những cuốn bị loại bỏ toàn bộ hoặc một phần do chứa đựng nội dung bài Thanh). Càn Long hạ chiếu cho các tỉnh thu thập mọi thư tịch đưa về Bắc Kinh,

(*) Về nhân vật Càn Long còn có nhiều nhà nghiên cứu và dã sử Trung Hoa cho rằng: Càn Long không phải là người gốc tộc Mãn Thanh. Càn Long là con giòng dõi họ Trần người Hán tộc. Bởi lẽ Thanh Thế Tông (tức Ung Chính) không có con trai nên khi vợ đẻ để mưu đồ sự nghiệp nhà Thanh cùng với tay chân phe phái trong triều đã tráo đứa con của người họ Trần cũng làm quan to trong triều Mãn Thanh làm con của Ung Chính. B.T.

(**) Cũng dưới triều Càn Long, người anh hùng Nguyễn Huệ Quang Trung một trận đánh thần tốc đã tiêu diệt 29 vạn quân Thanh. Sau sự kiện này, Càn Long đã hứa gả con gái (Công chúa) cho Quang Trung và cắt đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (ngày nay) làm của hồi môn. Nhưng tiếc thay Quang Trung bị chết đột ngột nên ý định trên không thực hiện được, và cái chết đột ngột của Quang Trung hiện là một nghi án lịch sử. B.T.

dùng 360 người tiến hành hiệu đính phân loại, chia thành bốn bộ là **Kinh** (các sách kinh điển của các trường phái học thuật chủ yếu là Nho gia); **Sử** (các loại tác phẩm sử học), **Tử** (trước tác của các học giả chư tử bách gia thời tiền Tần và một số trước tác về chính trị, triết học, y học), **Tập** (các trước tác thơ văn). Sau khi hiệu đính, phân loại tiến hành chép tay làm bốn bản, lưu giữ tại bốn kho sách đặt tại Bắc Kinh (hai kho), Thẩm Dương và Thừa Đức. Sau này, Càn Long lại hạ lệnh sao thêm ba bản nữa đặt tại các kho phía Nam (Dương Châu, Trấn Giang và Hoàng Châu). Mỗi bản của **Tứ Khố Toàn Thư** gồm 36.275 quyển, 2.290.916 trang khổ lớn. Công việc được hoàn thành vào năm 1782, sau mười năm chuẩn bị thu thập, phân loại, sao chép. **Tứ Khố toàn thư** đã giúp bảo tồn được kho tàng văn hiến quý giá của Trung Hoa.

Sự kiện lớn trong đời Càn Long là sáu lần tuần du miền Giang Nam (phía Nam Trường Giang) để phô trương uy đức của triều đình, phủ dụ nhân dân miền Nam. Do thị sát được tình hình tại chỗ, Càn Long đã hạ lệnh tiến hành một số việc đem lại lợi ích cho nhân dân và Nhà nước: - Khi phát hiện thấy vùng Hải Ninh ven biển Triết Giang chỉ có hệ thống đê biển đắp bằng đất khó ngăn được thủy triều ; Càn Long hạ lệnh trích ngân khố 5 triệu lạng bạc trắng để thay đê đất bằng đê có kè đá, ngăn được nước triều.

- Tại Tây Hồ ở Hoàng Châu, thấy ngư dân cắm đăng quây lưới, lấn chiếm mặt hồ, làm giảm vẻ mỹ quan, Càn Long hạ lệnh: đo đạc diện tích mặt hồ, đắp đê trồng liễu ven đê, ai lấn chiếm mặt hồ sẽ bị nghiêm trị. Do đó tới nay Tây Hồ được trang điểm những hàng liễu đầy thơ mộng làm say lòng du khách bốn phương.

- Thấy nhân dân ba tỉnh Giang Tô, Triết Giang, An Huy gặp đói khổ lầm than Càn Long hạ chiếu miễn cho khoản đóng góp hơn hai triệu lạng bạc.

Vì lòng dân miền Giang Nam còn lưu luyến nhà Minh, Càn Long đã có một *Cử chỉ chính trị* khôn khéo là tiến hành tế lễ long trọng tại lăng của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương người đã sáng lập nên triều Minh - triều đại đã bị nhà Thanh đánh đổ và thay thế. Đồng thời, Càn Long còn lệnh cho các địa phương vùng Giang Nam tế lễ tại lăng mộ của các danh thần và hiền sĩ các triều đại Đường, Tống, Minh để tỏ lòng không quên công lao của các triều đại trước và chứng tỏ vai trò kế tục chính thống của triều Thanh. Nhưng việc tuần du đã tạo nên tệ phô trương lãng phí to lớn. Mỗi lần tuần du, ngân khố của triều đình, của các địa phương, tiền đóng góp của chúng dân về nhân lực và vật lực huy động nhiều không kể xiết. Sử Trung Quốc ghi chép: *"Mỗi lần tuần du, trên đường từ Bắc Kinh về Hoàng Châu phải xây dựng bốn mươi trạm đón tiếp, trong đó 30 trạm là các hành cung được xây dựng tráng lệ, mười trạm còn lại dựng các lều Mông Cổ phủ lụa vàng. Huy động 400 cỗ xe ngựa, 800 lạc đà để chuyên chở người và vật dụng. Trên tuyến đường thủy, huy động hàng trăm thuyền lớn, dùng 3600 phu và lính chèo và kéo thuyền. Trên thuyền chở 75 bò thịt, một ngàn dê cừu làm thực phẩm cho Hoàng đế và đoàn tùy tùng hơn 2500 người. Dọc đường đi, có các thiếu nữ trang điểm lộng lẫy quỳ đón. Tại các nơi dừng chân, có biểu diễn ca múa, chào đón Hoàng đế... Phố xá của các thị trấn miền Giang Nam treo đèn kết hoa, đường phố đều rải thảm đẹp. Các nhà buôn lớn vùng Lưỡng Hoài phải quyên góp hàng vạn lạng bạc cho nhà Vua chi dùng. Quan chức địa phương nhân dịp này mượn cớ đóng góp để nghinh giá, sách nhiễu nhân dân thậm tệ, làm cho đời sống những người nông phu vô cùng cực khổ lầm than".*

Hai mươi năm cuối của thời gian trị vì, Càn Long tin dùng gian thần Hòa Khôn, tiêu pha vung phí tài sản quốc gia nên kho tàng trống rỗng. Hòa Khôn tâu xin đặt ra chế độ *Nghị tội ngân* - tức chế độ cho phép dùng tiền chuộc tội để bù đắp cho ngân khố quốc gia. Theo thống kê khoản thu từ *Nghị tội ngân* mỗi năm đạt tới 30 vạn lạng bạc. Do đó nạn tham nhũng lan tràn từ trên xuống dưới. Hòa Khôn còn lợi dụng chức Hộ bộ Thượng thư để vơ vét thuế má, ức hiếp nhân dân, bớt xén tiền của, xây dựng dinh thự nguy nga cho bản thân và gia tộc. Khi Càn Long chết, Hòa Khôn bị xử tội chết, gia sản bị tịch thu, chỉ trong 29 dinh thự trong số 109 dinh thự của hắn đã thống kê được số tài sản trị giá bằng ba năm thu nhập tài chính của triều đình.

Ngoài ra, Càn Long cũng là một Hoàng đế xử nhiều vụ án văn tự, giết hại nhiều trí thức Hán tộc.

Năm 1796, nhường ngôi cho Thái tử, tự xưng là Thái Thượng Hoàng. Chẳng bao lâu sau đó, mâu thuẫn xã hội phát triển tới độ gay gắt đã làm nổ ra cuộc khởi nghĩa Bạch Liên Giáo lan rộng khắp các tỉnh Hồ Bắc, Hà Nam, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc... kết thúc thời thịnh trị của triều Thanh bị lung lay tới tận gốc rễ.

(10; 12) -

Đại tá TRẦN NGỌC THUẬN

13 - NỮ HOÀNG NƯỚC NGA ÊKATÊRINA II (1729-1796)

Tên thật là Sofie Friedrich August Quận chúa người Đức có tên Nga là Êkatêrina Alekseevna. Là Hoàng hậu nước Nga từ năm 1761 khi Piôtr III lên ngôi Hoàng đế nước Nga. Piôtr III nguyên là Hoàng tử Karl Piôtr con trai một Quận công người Đức và Công chúa Anna, con gái Piôtr Đại đế. Từ nhỏ đến năm 14 tuổi, Karl Piôtr sống trong Hoàng cung dưới triều Vua Phổ Friedrich II. Năm 1742 Piôtr III mới trở về sống ở nước Nga, nhưng không thích cuộc sống nước Nga, khinh bỉ mọi thứ của nước Nga và chỉ tôn thờ Hoàng đế Phổ. Êkatêrina thì trái lại, tuy xuất thân là một quận chúa người Đức nhưng lại rất quan tâm đến nước Nga, nền văn hóa Nga và phong tục tập quán của người Nga. Năm 1761 nước Phổ đang đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh Bảy năm (1753-1763) và nước Nga đang cầm chắc thắng lợi trong tay đến mức Vua Phổ Friedrich II đã toan tự vẫn vì không chịu đựng nổi sự diệt vong của Tổ quốc mình thì một tình huống đã cứu vãn nước Phổ ra khỏi thất bại tưởng như không thể tránh khỏi. Tháng Chạp 1761, Nữ hoàng Êlidaveta Petrôvna qua đời, vì không có con cái nên đã truyền ngôi lại cho cháu mình là Hoàng tử Karl Piôtr.

Piôtr III lên trị vì đất nước, bất chấp quyền lợi của nước Nga, đã xuống chiếu đình chỉ chiến sự chống nước Phổ trong ngày qua đời của Nữ hoàng Êlidaveta, ít lâu sau còn ký hòa ước với nước Phổ, liên minh với Phổ chống lại Áo cách đây không lâu là liên minh của mình. Những hoạt động bài Nga và chính sách đối ngoại của Piôtr III đã gây công phẫn trong hàng ngũ sĩ quan, giới qúy tộc ở Saint- Petersbourg và giới tăng lữ. Một âm mưu lật đổ vị Hoàng đế mới lên ngôi được hình thành, do chính Hoàng hậu Êkatêrina đứng đầu.

Êkatêrina là một người đàn bà thông minh, đầy nghị lực và quyết đoán. Những người ủng hộ Êkatêrina là những quý tộc trong triều đình và những sĩ quan cận vệ. Sáng ngày 28 Tháng Sáu 1762, Êkatêrina mặc quân phục sĩ quan cưỡi ngựa đến các doanh trại các trung đoàn cận vệ đọc tuyên cáo lên án chính sách chống lại nước Nga của chồng mình là Piôtr III. Quân cận vệ tuyên thệ trước Êkatêrina và tôn bà lên làm Nữ hoàng nước Nga. Piôtr III bị bắt, bị giam và một tuần lễ sau bị giết trong lúc ẩu đả vì say rượu. Êkatêrina II lên ngôi, xé bỏ liên minh với Vua Phổ, nhưng nước nga thôi không tham chiến vào cuộc chiến tranh Bảy năm. Tuy không lấy được những vùng đất mới nhưng chiến thắng của quân đội Nga đã phá tan những dự định xâm lược của nước Phổ và nâng cao uy tín quốc tế của Đế chế Nga.

Êkatêrina II thưởng công rất hậu cho những sĩ quan cận vệ đã đưa mình lên ngôi Nữ hoàng nước Nga. Êkatêrina II phân phát cho giới quý tộc hơn 80 vạn nông dân, miễn cho giới qúy tộc mọi nghĩa vụ quân dịch và công vụ; trái lại, đối với nông dân thì nữ hoàng thẳng tay đàn áp, bắt lính, đòn đi Sibir hoặc đầy đi làm khổ sai. Dưới thời trị vì của Nữ hoàng Êkatêrina II nổi lên nhiều địa chủ ác bá mà điển hình là mụ địa chủ Saltưkôva ở Moskva đánh đập nông dân rất tàn nhẫn, đổ nước sôi lên người, bắt ở trần đứng ở ngoài trời băng giá. Mụ địa chủ này đã hành hạ đến chết 75 nông dân. Địa chủ buôn bán nông dân như những nô lệ, đổi nông dân lấy chó săn, gán nông dân vào các cuộc đỏ đen là chuyện thường tình.

Mùa hè năm 1773, một người vai rộng có bộ râu chòm đen nhánh, đôi mắt rất sắc đã đến Ural với những nông dân Kazak và tuyên bố mình là Hoàng đế Piôtr III. Thực ra đó là Êmêlian Pugatsôv, một người Kazak vùng sông Đông, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân (1773-1775).

Thấu hiểu nỗi khổ của nông dân, Pugatsôv đã phát động nông dân đứng dậy đấu tranh chống lại địa chủ. Đến Tháng Ba 1774, quân khởi nghĩa đã lên đến 5 vạn người. Pugatsôv thành lập một quân đội phiên chế thành những trung đoàn, đại đội và những đơn vị nhỏ hơn, tổ chức cho quân khởi nghĩa luyện tập quân sự. Quân lính Pugatsôv hoạt động trên một địa bàn rộng lớn ở Ural và vùng ngoại Volga, chiếm được nhiều thành phố và đánh tan nhiều đơn vị hải quân của chính phủ Nữ hoàng. Êkatêrina II ngừng chiến với Thổ Nhĩ Kỳ và điều các tướng lĩnh dày dạn thao lược cầm quân đi dẹp quân khởi nghĩa. Quân lính Pugatsôv yếu thế bị đánh tan. Pugatsôv phải lánh về Ural, sau đó (Tháng Sáu 1774) chiếm được thành phố Kazan nhưng rồi lại bị quân của Nữ hoàng truy đánh phải chạy qua Volga về phương Nam. Đến Tháng Tám 1774, quân khởi nghĩa hầu như bị dẹp tan, Pugatsôv bị phản bội, giữa

(*) *Tài liệu tham khảo:*

- **Trung Quốc thông sử**
- **Thanh sử cảo**
- **Bách khoa toàn thư Trung Quốc**
- **Historie de la Chine les tufs modernes**



Êkatêrina II

đêm bị bắt nộp cho quân Nữ hoàng. Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân bị nhốt trong cũi sắt đưa về Moskva và Tháng Giêng năm sau bị hành hình.

Lo sợ trước phong trào nổi dậy của quần chúng, Nữ hoàng Êkatêrina II tiến hành hàng loạt biện pháp để củng cố chế độ chuyên chế và chế độ nông nô. Nước Nga dưới thời Êkatêrina II phân chia thành 50 tỉnh (mỗi tỉnh gồm 40 vạn dân) để dễ bề cai trị, tỉnh lại chia thành các huyện nhỏ khoảng 3 vạn dân. Tỉnh, huyện nào cũng có quân đội và cảnh sát để ngăn chặn các cuộc nổi loạn.

Trong những năm đầu trị vì nước Nga, Nữ hoàng Êkatêrina II muốn được tôn vinh là một Nữ hoàng khai sáng cho đất nước. Về chính sách đối nội, Êkatêrina II lấy chính sách ngu dân để trị nước, trong ý nghĩ luôn khẳng định rằng *nô lệ và đầy tớ tồn tại từ thuở khai thiên lập địa*, song bên ngoài lại tỏ ra là người chủ trương nâng cao dân trí cho nước nhà. Đó là việc Nữ hoàng mời nhà triết học Pháp Diderot (Điđờrô) (1713-1784), người sáng lập **Bộ bách khoa toàn thư các ngành khoa học, nghệ thuật và các nghề thủ công** sang Saint - Petersbourg để xuất bản cuốn **Bách khoa toàn thư**, trao đổi thư từ với nhà văn và nhà khai sáng Pháp Voltaire (1694-1778); say mê đọc những tác phẩm của Montesqiueu (Môngteskiơ) (1689-1755). Ý tưởng khai sáng của các nhà tư tưởng Pháp được Nữ hoàng lý giải khác đi theo cách riêng của mình, lại cố ý tìm trong tác phẩm của họ những điều có thể biện minh cho chế độ chuyên chế và chế độ nông nô đang tồn tại ở nước Nga lúc bấy giờ.

Êkatêrina II công khai thi hành chính sách củng cố trật tự Nhà nước phong kiến. Các tạp chí của nhà khai sáng Nga N.I. Novikov (1744-1818) bị đóng cửa năm 1773. Mùa thu năm đó, Diderot đến Petersbourg cũng không thỏa thuận được với Nữ hoàng Nga về việc xuất bản bộ **Bách khoa toàn thư**. Nhà tư tưởng Pháp đau lòng ngửa mặt lên trời thốt lên: *"Ôi con mắt của nhà triết học và con mắt của nhà độc tài nhìn nhận sự vật thật khác nhau"*.

Năm 1789, Cách mạng tư sản Pháp nổ ra, Vua Louis XVI (1754-1793) bị lật nhào. Nước Pháp tuyên bố là nước Cộng hòa. Ảnh hưởng Cách mạng Pháp như một làn gió mới tràn vào nước Nga im lìm sau thất bại của cuộc khởi nghĩa nông dân do Pugatsôv lãnh đạo. Viên sĩ quan S.N. Glinka dịch bài ca cách mạng **Marseillaise (Marxâye)** ra tiếng Nga. Nhà văn Ia.B.Kniazhnin viết vở bi kịch **Vadim Novgorodski** kêu gọi lật đổ chế độ chuyên chế, thiết lập nền cộng hòa.

Là người kinh bang tế thế, nhưng lúc này Êkatêrina II cảm thấy lo sợ trước nguy cơ nổi loạn. Với bên ngoài Êkatêrina II kêu gọi Vua các nước châu Âu ủng hộ để *giải phóng nước Pháp thoát khỏi những tên kẻ cướp và khôi phục chế độ quân chủ*, bên trong thì ra sức đàn áp hòng dập tắt mầm mống nổi loạn: giam cầm cố nhà khai sáng N.I. Novikov ở pháo đài Shlisselburgskaia, còn nhà văn Kniazhnin thì bị bỏ tù và chết trong ngục năm 1790.

Năm 1790 cuốn sách: **Cuộc hành trình từ Petersbourg đến Moskva** đến tay Nữ hoàng Êkatêrina II đọc xong cuốn sách và lên án gay gắt nhà văn và nhà tư tưởng Nga A.N Radishev (1749-1802), tác giả cuốn sách là *gieo rắc bệnh truyền nhiễm từ nước Pháp*. Phẫn nộ trước một tiếng chuông báo hiệu sự lung lay của chế độ quân chủ chuyên chế ở Nga Êkatêrina II cho rằng *một tác giả phiến loạn còn tệ hơn Pugatsôv* ngay sau đó liền ra chiếu chỉ bắt và khép án tử hình nhà văn Radishev, nhưng sợ làm quá tay có thể gây mầm nổi loạn tức nước vỡ bờ nên đã giảm án tử hình chỉ đày đi Sibir 10 năm.

Từ nước Pháp dội đến nước Nga tin dữ đối với Nữ hoàng và cả triều đình nước Nga: Tháng Giêng 1790 Vua Pháp Louis XVI bị tử hình. Êkatêrina bị cơn sốc thật sự và phát bệnh. Cả triều đình nước Nga để tang Vua Pháp. Để giữ cho chế độ quân chủ nước Nga không trượt theo vết xe của nước Pháp, Nữ hoàng Êkatêrina II lập tức cắt quan hệ ngoại giao và buôn bán với nước Pháp. Những gì của nước Pháp cách mạng tồn tại trên nước Nga thời kỳ này đều bị loại trừ. Những tác

phẩm của các nhà tư tưởng và khai sáng nước Pháp đều có lệnh đưa ra khỏi các thư viện và đem đi đốt. Nước Nga đón nhận hàng nghìn quý tộc Pháp sang cư trú. Bá tước de Artois (đờ Artoa) em trai Vua Louis XVI vừa bị tử hình, đến Petersbourg được đón tiếp nồng hậu. Nữ hoàng Êkatêrina II trao cho Bá tước một triệu rúp và một thanh kiếm có ghi dòng chữ ở lưỡi kiếm: *Chúa phù hộ nhà Vua (ám chỉ Vua Louis XVI).*

Rõ ràng việc củng cố chế độ quân chủ chuyên chế là quốc sách đối nội đầu tiên của Êkatêrina II. Trong chính sách bang giao với các nước châu Âu, Nữ hoàng nước Nga cũng đặt mục đích củng cố Đế chế Nga trên vũ đài chính trị châu lục này, nhất là trong tình hình các cường quốc châu Âu có thuộc địa ở các nước Đông Nam Á đang phát huy ảnh hưởng của mình. Nữ hoàng Êkatêrina II và Chính phủ Nga hoàng cảm thấy lo ngại trước tình thế lúc bấy giờ đối với nước Nga chưa có hải quân ở bán đảo Kamtsatka và ở cảng trên bờ biển Okhotsk, Thái Bình Dương.

Tình hình từ cuối những năm 60 thế kỷ XVIII ở miền Bắc Thái Bình Dương khi Êkatêrina II chưa lên ngôi đã đặt Đế chế Nga ở vào vị trí thua kém so với ba cường quốc Anh, Pháp, Tây Ban Nha lúc bấy giờ về chính sách gây ảnh hưởng nước mình vượt ra ngoài biên giới. Chỉ vài năm sau Êkatêrina II lên ngôi, Chính phủ Tây Ban Nha đã phái năm đoàn thám hiểm đến bờ biển bán đảo California phía Tây Bắc Mỹ (1769). Cũng vào khoảng thời gian đó (1776), để gây ảnh hưởng của Đế chế Nga ra bên ngoài, người Nga đã có đoàn thám hiểm eo biển giữa châu Á và châu Mỹ, và trong khi đi tìm eo biển này người Nga đã bắt gặp một đoàn thám hiểm thứ ba do nhà hàng hải người Anh James Cook (1728 - 1779) chỉ huy đã đặt chân lên bán đảo Aliaska phía Tây Bắc Bắc Mỹ và bán đảo Kamtsatka phía Đông Bắc châu Á nằm giữa Thái Bình Dương. Thời gian này, các cường quốc cạnh tranh nhau ở châu Âu đã có thuộc địa của mình ở các nước Đông Nam Á và Ấn Độ, dựa vào các thuộc địa này các cường quốc châu Âu phát huy ảnh hưởng của mình trên vùng biển Thái Bình Dương có hiệu quả hơn. Tình thế này bắt buộc Đế chế Nga không thể khoanh tay ngồi nhìn các cường quốc châu Âu tiến lên bỏ xa mình. Chính phủ Nga hoàng của Êkatêrina II ra tuyên bố chính thức về những phát hiện của người Nga ở vùng biển phía Tây Bắc Mỹ. Ngày 28 Tháng Chạp 1786, Nữ hoàng Nga ký chiếu chỉ điều từ biển Baltique một đoàn thám hiểm vòng quanh thế giới dưới sự chỉ huy của G.I.Mulovski đến bán đảo Kamtsatka. Ủy ban Hải quân của Chính phủ Nga hoàng gửi tới Mulovski *Lời dặn* nói rõ sau khi mô tả và ghi lời vào bản đồ những hòn đảo giữa bán đảo Kamtsatka và Nhật Bản thì phải đưa những hòn đảo ấy vào danh sách sở hữu Nhà nước của Đế chế Nga, cắm quốc huy và chôn xuống đất ở những nơi cần thiết những huy chương có ghi chữ Nga và chữ Latinh (*Sokolov A.P* **Sự chuẩn bị đoàn thám hiểm vòng quanh thế giới năm 1787 dưới sự chỉ huy của Milovski**. *Ghi chép của Nha Địa lý. Tập VI. Saint Petersbourg, 1848, trang 172*).

Cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ và Nga - Thụy Điển làm cho cuộc thám hiểm này không thực hiện được, song chủ trương trong chính sách đối ngoại của Đế chế Nga chứng tỏ Êkatêrina II vẫn tiếp tục chính sách đối ngoại của triều đại Piôtr Đại đế là khẳng định vị trí cường quốc của đế chế Nga ở châu Âu và bên ngoài biên giới châu Âu. Dưới bàn tay độc tài của Nữ hoàng Êkatêrina II Nhà nước quân chủ của Đế chế Nga đầu thế kỷ XVIII được củng cố vững chắc. *Về lãnh thổ* Đế chế Nga đã thống nhất lại gồm có: Bắc vùng ven Biển Đen, Krưm, Bắc Kavkaz, vùng lãnh thổ Tây Ukraina, Bièlôrussia, Litva. *Về lĩnh vực khoa học quân sự* dưới thời Êkatêrina II đã xuất hiện nhiều nhà hoạt động Nhà nước và quân sự nổi tiếng như vị danh tướng bất khả chiến bại Đại Nguyên soái A.U.Suvorov (1729 - 1800), Thống chế G.A. Potemkin (1739-1791) một sủng thần đã tổ chức cuộc chính biến năm 1762 đưa Êkatêrina II lên ngôi, F.F. Uskakov (1744-1817), Đô đốc tư lệnh hải quân sáng lập hạm đội Biển Đen, p.A. Rumiantxev (1725-1796), Bá tước Thông chế có nhiều công lao trong cuộc chiến tranh Bảy năm (1756-1763) giữa Áo, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Saksoni, Thụy Điển một bên với bên kia là Phổ, Anh và Bồ Đào Nha, và trong cuộc chiến tranh Nga Thổ Nhĩ Kỳ (1768-1774).

Cuối đời trong khi đồng thời bài trừ ảnh hưởng của cách mạng tư sản Pháp lan truyền sang nước Nga, Êkatêrina II vẫn chủ trương tiếp tục củng cố vị trí cường quốc của Đế chế Nga ở vùng biển Thái Bình Dương. Đặc biệt thời gian này (năm 1792) để mở rộng buôn bán ở khu vực Thái Bình Dương một đoàn thám hiểm người Nga đã đặt chân đến đảo Hokkaido, hòn đảo lớn thứ hai của Nhật Bản, theo sáng kiến của Viện sĩ Erik Laksman (*Fain berg E.Ia.* **Đoàn thám hiểm của Laksman đến Nhật Bản** (1729-1793). *Công trình của Viện Phương Đông Moskva. M, 1947 tập 5, trang 5*).

Nữ hoàng Êkatêrina II là hiện thân của Đế chế Nga quân chủ độc tài, nhưng bên cạnh đó hơn ba mươi năm trị vì của Êkatêrina II đã đưa Đế chế Nga tiến lên một bước để trở thành cường quốc thực sự sánh vai với các cường quốc khác ở châu Âu đầu thế kỷ XVIII. Là nhà hoạt động Nhà nước cơ mưu, Êkatêrina biết nhìn nhận nước Nga trong mối tương quan ở khu vực châu Âu và toàn cầu, nhưng mặt khác xét trên bình diện phản tiến bộ Êkatêrina II đã lợi dụng trí tuệ và nền văn minh thế kỷ khai sáng ở Tây Âu để trị quốc, đàn áp phong trào quần chúng và các cuộc khởi nghĩa nông dân, bóp nghẹt các lực lượng trí thức tiến bộ chủ trương lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế theo gương Cách mạng Pháp năm 1789.

14 - GEORGE WASHINGTON* (22-2-1732 - 14-12-1799) TỔNG THỐNG ĐẦU TIÊN CỦA HOA KỲ

George Washington (Gioóc giơ Oasinh tơn) có lẽ là cái tên được đặt theo tên của một người luật sư là George Eskridge (Gioóc giơ Étxơkorítgiơ), người đã trông nom săn sóc mẹ của Washington khi bà mồ côi từ nhỏ.

Washington sinh ngày 22 Tháng Hai năm 1732 tại ngôi nhà của gia đình mình ở phía Nam bờ sông Potomac, thuộc hạt Westmou land, Virgnia. Theo lịch cũ là ngày 11 Tháng Hai. Ông được đặt tên Thánh vào ngày 5-4-1732.

a - Thời thơ ấu, tính cách và con người

Washington có dáng người to lớn khỏe mạnh, cao 1,88m, nặng khoảng gần 80 kg. Ông có đôi vai rộng, đôi gò má cao, mũi thẳng, to, có cái cằm bạnh và cương nghị, có cặp mắt màu xanh xám ẩn dưới hàng lông mày rậm và mái tóc màu nâu sẫm. Ngay từ thời thơ ấu, Washington là một người sống trầm lặng, ít bạn bè. Ông rất hiếm thời gian để dành cho sự vui đùa. Ông không phải là một thuyết khách giỏi. Ông thường viết mọi suy nghĩ của mình lên giấy nhiều hơn là suy nghĩ trong tư duy. Washington là người sống ngay thẳng, thật thà và rõ ràng. Mặc dù trong cuộc sống đôi khi ông có tính hám lợi và tham vọng nhiều, song về cơ bản ông vẫn là một con người hoàn hảo. Tiểu sử thời thơ ấu của Washington cho đến nay nước Mỹ cũng không có nhiều tư liệu gì hơn ngoài những dòng ghi vắn tắt về người anh trai là Lawrence, nhiều hơn em 11 tuổi thường thay cha chăm sóc Washington và Washington cũng coi hình tượng của anh trai như cha mình. Thời còn trẻ, Washington rất thích đi biển, đi săn và chơi bi-a. Năm 16 tuổi, Washington dọn tới ngôi nhà của Lawrence. Nơi đây, ông đã rèn luyện kỹ năng vẽ bản đồ thực địa và cũng là nơi ông đón sinh nhật lần thứ 21. Washington đã được thừa kế trang trại Ferry (Pheri), một nửa mảnh đất rộng 4000 mẫu Anh (một mẫu Anh = 0,4 ha) và ba lô đất ở Frerisksburg với 10 người nô lệ và một số tài sản cá nhân.

b - Nguồn gốc gia tộc:

Theo lời bà nội của Washington nói thì ông thuộc giòng dõi từ đời Vua Edward III (Ét uốt Đệ III) của Anh quốc (1312-1377). Kỵ của ông là đức cha Lawrence Washington (Lorenxơ Oasinhtơn) (1602-1653) đã từng là Linh mục cai quản nhà thờ Các Thánh (All Saints). Cụ của Washington là John Washington (Giôn Oasinhtơn) theo đường biển đến Mỹ năm 1656. Chuyến đi ấy, cụ John Washington dự định chỉ đến Mỹ mua một lô hàng thuốc lá rồi trở về. Song vừa đến bến chưa được bao lâu thì con tàu bị đắm. Vì thế, cụ John Washington đã phải ở lại Virginia (Vơginia). Nơi đây, John đã gặp gỡ và thành hôn với Anne Pope, tức bà nội của Tổng thống Washington.

Cha của Washington là ông Augustine Washington (Ogaxtin Oasinhtơn) (1694? - 1743) là một chủ đồn điền. Ông có 10.000 mẫu đất ở vùng Potomac và một xưởng đúc sắt ở Anh. Washington là con người vợ thứ hai của ông là bà Mary Ball (Meri Bôn). Ông tái giá sau khi người vợ cả qua đời. Bà Mary Ball Washington sinh năm 1709 và mất năm 1789. Bà mồ côi cha từ năm lên ba tuổi, mồ côi mẹ từ năm 12 tuổi. Tình cảm giữa hai mẹ con có sự bất hòa kéo dài mãi cho tới khi bà qua đời vì bệnh ung thư. Bà mất đúng vào năm đầu tiên khi người con trai lên nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

Washington có hai người anh trai cùng cha khác mẹ và một người em gái.

c - Học vấn

Tiểu sử không cho biết rõ thời thơ ấu ai là người dạy học trực tiếp cho Washington, nhưng đến năm 11 tuổi thì Washington đã có những kiến thức cơ bản về đọc, viết và

() Xem ảnh phần in ảnh màu. B.T*

kiến thức toán học. Washington học giỏi nhất là môn toán học. Ông đã vận dụng toán học để quản lý đất đai trang trại của gia đình ở Virginia. Ngoài ra, Washington còn học tiếng Pháp là một thứ tiếng ngoại giao thời ấy được ưa chuộng.

d - Chuyện tình và hôn nhân thời trẻ:

Thời trai trẻ, Washington là người hay thẹn thùng, lúng túng khi gặp bạn gái, thậm chí có khi không thốt được lời nào. Và có lần Washington đã ghi lại nỗi niềm trăn trở bực dọc ấy trong một bài thơ (nhật ký) vào năm 17 tuổi:

"Thật khốn khổ cho tôi,
Khi yêu không nói được,
Những lời nồng nàn kia,
Để trái tim chết lặng,
Bóp nát tâm hồn tôi,
Một nỗi buồn tê tái...

(Hoàng Điệp - dịch)

Trước khi lấy bà Martha (Mác tha) những chuyện tình duyên ban đầu của Washington đều không lấy gì làm xuôn xẻ.

Vào năm 20 tuổi, Washington để ý tới cô Betry Fauntleroy (Bét xi Phôntơlơroi), con một thẩm phán, đại biểu của hạt Richmond, khi ấy, cô mới 16 tuổi. Song sau những lần Washington đặt vấn đề tìm hiểu thì nàng đã khước từ. Rồi vào năm 1756, khi Washington đến New York , tại đây, ông đã gặp cô Mary Philipse 26 tuổi, con một chủ đất giàu có. Washington đã ở lại thành phố này trong một tuần và đã ngỏ lời với cô Mary Philipse. Mối tình kết cục cũng không đi tới đâu. Về sau cô Mary đã lấy Roger Moris (Rôgiơ Morít)

Mối tình thứ ba là khi Washington gặp cô Sally Fairfax (Xali Phephắc), một cô dâu 18 tuổi của người bạn và cũng là người hàng xóm của mình- George William Fairfax (Gioóc giơ Uy liam Phephắc). Washington đã say mê cô cuồng nhiệt bởi sự thanh thoát, quyến rũ, sự duyên dáng, tính hài hước, cũng như vẻ đẹp hiếm thấy và trí thông minh của cô gái này. Mặc dù mối quan hệ giữa họ không bao giờ đi quá giới hạn cho phép, song cả hai đều đã có những tình cảm mãnh liệt với nhau và thường xuyên viết thư cho nhau. Trong một bức thư gửi cho cô năm 1758 - khi mà Washington đã đính hôn với Martha, ông đã buột nói lên tình yêu của mình, nhưng theo một cách thật kín đáo vì sợ bức thư rơi vào tay người khác. Ông thú nhận rằng ông đã yêu một người phụ nữ mà cô biết quá rõ, và còn viết tiếp: "*Thưa bà, bà đã khiến tôi hay nói đúng ra chính tôi đã buộc mình phải tự thừa nhận một sự thật đơn giản. Xin bà đừng hiểu sai ý tôi, cũng đừng nghi ngờ hay vứt bỏ nó. Thế giới này chẳng cần biết tại sao tôi đã thổ lộ tình yêu của tôi như thế này cho bà khi mà tôi vẫn muốn giữ kín*". Ông đã từng tan nát trái tim vì mối tình tuyệt vọng này. Song, Washington có lẽ sẽ còn đau khổ hơn nữa nếu cứ chỉ nghĩ tới chuyện buồn đó, bởi vì hai vợ chồng Fairfax không cùng chung khát vọng giành độc lập cho nước Mỹ như bản thân ông. Năm 1773, khi trong Đảng Boston Tea bùng lên sự căm phẫn trước chế độ thuế khóa mà Anh áp đặt, Sally và George Fairfax đã rời Virginia để đến Anh. Họ đã định cư hẳn ở đây và trở thành công dân nước Anh cho tới phút cuối cuộc đời.

Hôn nhân:

Năm 26 tuổi Washington đã thành hôn với Martha Dandridge Custis - 27 tuổi, một góa phụ đã có hai con, vào ngày 6 Tháng Giêng năm 1759 tại nhà riêng của bà - The White House (tòa Nhà Trắng) trên bờ sông Pamunkey (Pamơnki) về phía Tây Bắc Williamsburg (Uyliamxơbớc). Martha sinh ngày 21 Tháng 6 năm 1731 tại hạt New Kent (Niu Ken), Virginia. Bà là con gái của John Dandridge (Grôn Đanđơrítgiơ) - một chủ đồn điền và Francis Jones Dandridge (Pharanxix Giônxơ Đanđơrítgiơ). Bà là một người phụ nữ khá nhỏ nhắn và ưa nhìn, một con người thực tế và thông minh nếu như không nói là vô cùng tài trí. Năm 18 tuổi, bà lấy Daniel Jones Custis (Đanien Giônxơ Kiutix) - một chủ đồn điền tiếng tăm có hơn 17.000 mẫu đất. Trong lần hôn nhân đầu này, bà sinh được bốn người con nhưng chỉ có hai trong số đó sống được cho tới lúc trưởng thành. Năm 1757, chồng bà qua đời, không để lại một chúc thư nào, và Martha trở thành người góa phụ nổi tiếng là giàu có nhất ở Virginia. Có lẽ Washington đã quen biết hai vợ chồng Martha vào một thời gian trước đó. Tháng 3 năm 1758, ông đã hai lần tới thăm bà tại White House (Oaitơ Haoxơ) và chính trong lần thứ hai này ông đã nhận được lời đồng ý đính hôn của bà hay ít ra cũng đã được bà hứa sẽ suy nghĩ về đề nghị của ông. Đám cưới của họ là một sự kiện lớn. Chú rể mặc bộ đồ màu xanh da trời, lấp lánh ánh bạc. Sau khi đức cha Peter Mossum (Pitơ Mốtxăm) tuyên bố họ thành vợ, thành chồng, họ hưởng tuần trăng mật ở White House liền trong mấy tuần trước khi dọn tới sống ở ngôi nhà Mount Vernon của

Washington . Cuộc hôn nhân của họ là một cuộc hôn nhân bền chắc, không bị sự phản bội hay sự cãi cọ nào làm khuấy động. Trong suốt thời kỳ cách mạng Mỹ, bà Martha đã chịu đựng nhiều gian khổ, khi tới thăm chồng tại sở chỉ huy nơi chiến trận. Lúc trở thành Đệ nhất Phu nhân Tổng thống, bà cũng đã quán xuyến nhiều công việc Nhà nước ở New York và Philadelphia (Philađenphia). (Năm 1800, Thủ đô Mỹ được dời về Washington , trong thời kỳ Adams làm Tổng thống). Sau cái chết của Washington năm 1799, bà trở nên buồn bã và qua đời ngày 22 Tháng 5 năm 1802 (thọ 71 tuổi).

Nghề nghiệp trước khi làm tổng thống

Năm 1749, Washington nhận sứ mệnh đầu tiên làm người vẽ bản đồ địa hình ở hạt Culpepper (Kanpéppo) thuộc Virginia. Sau đó, vào năm 1752, ông tham gia lực lượng quân sự vùng Virginia với chức vụ đầu tiên trong quân đội với hàm Thiếu tá. Tới Tháng Ba năm 1754, Washington được thăng lên chức Trung tá và được giao trách nhiệm trông coi việc xây dựng pháo đài Necessity (Nétxétxiti)-nơi mà ngày nay gọi là địa hạt vùng Fayette thuộc bang Pennsylvania. Nhưng sau đó, pháo đài bị thất thủ, rơi vào tay quân Pháp, Washington đã từ chức. Song đến năm 1775, ông lại trở về phục vụ quân đội, giữ chức phụ tá cho Tướng Edward Braddock (Ét uốt Brátđốc). Trong một trận giao chiến ác liệt vào Tháng 7 năm 1755, Braddock bị tử thương, Washington liền tập hợp số binh sĩ còn lại rồi rút lui có trật tự. Tháng sau đó, ông được thăng chức Đại tá và là trung đoàn trưởng. Tháng 12 năm 1758, ông rút khỏi lực lượng dân quân Virginia sau khi trúng cử vào **Viện dân biểu Virginia.**

Tháng 7 năm 1758, Đại tá Washington trở thành một trong số hai đại biểu của hạt Frederick (Phređơrích) tại **Viện đại biểu thị xã.** Ông cùng nhiều người khác đã chống đối chính sách thuộc địa của Anh. Năm 1769, ông trở thành người lãnh đạo Hiệp hội (The Association) - một tổ chức được thành lập lại trong một cuộc hội nghị không chính thức của **Viện đại biểu thị xã** sau khi Hiệp hội này đã bị Thống sứ người Hoàng gia Anh giải tán trước đó. Hiệp hội này có nhiệm vụ xem xét tìm ra những biện pháp hữu hiệu nhất để tẩy chay hàng Anh nhập vào Mỹ. Năm 1774 - 1775 ông là thành viên của phái đoàn đại biểu Virginia tới tham dự Hội nghị Continental lần I và II (Hội nghị họp bàn cách chống lại thực dân Anh, giành độc lập cho nước Mỹ). Ông cũng là thành viên của nhiều ủy ban hậu cần khác nhau và là chủ tịch ủy ban dự trữ vũ khí, đạn dược chuẩn bị cho cuộc *Cách mạng* sắp xảy ra. Ông đã từng bỏ phiếu tán thành giải pháp giải quyết bất đồng với Anh bằng con đường hòa bình, nhưng rồi ông đã nhận ra rằng cách này không đem lại kết quả. John Adams (Giôn Adamx) - người Massachusetts (Maxachuxét) trong bài phát biểu đã hết lời ca ngợi Washington khiến Washington cũng phải đâm ra bối rối và đồng thời ông ta cũng khẩn thiết yêu cầu cử Washington làm Tổng tư lệnh quân đội Continental vừa mới được thành lập. Tháng 6 năm 1775, toàn thể đại biểu tại hội nghị đã nhất trí chọn Washington bầu làm Tổng tư lệnh. Với lý do vì kinh nghiệm quân sự của Washington phong phú và thiết thực hơn là vì họ muốn đặt một cuộc đấu tranh từ trước tới đó vẫn chủ yếu do các nhà cách mạng miền Bắc lãnh đạo, nay sẽ do một người Virginia nổi tiếng làm **Tổng tư lệnh quân đội Continental trong thời kỳ Chiến tranh Cách mạng, 1775-1783** :

Với một đội quân còn chưa được huấn luyện chu đáo, chưa vào khuôn phép, chủ yếu được lập nên từ các lực lượng dân quân, tướng Washington đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại cả một đội quân tinh nhuệ của Anh cộng với các lính đánh thuê đã được trang bị đầy đủ. Tháng 3 năm 1776, ông đã làm nức lòng người dân "New England" (Niu Inhlơn) với việc đẩy lui quân Anh ra khỏi Boston; nhưng việc để mất thành phố New York (New York City) cộng thêm nhiều khó khăn trở ngại khác vào cuối năm đó đã làm mất đi hy vọng giành thắng lợi nhanh chóng. Song, những chiến thắng dồn dập của quân đội đã phần nào khích lệ tinh thần đang suy sụp của người Mỹ như được vực dậy khi Washington cùng quân đội của ông vượt sông Delaware (Đeloe) mở các đợt phản công để tới New Jersey (Niu Giơdi), đánh bại kẻ địch mạnh hơn mình tại các nơi : Trenton (Tờrentơn) (vào Tháng 12 năm 1776) và tại Princeton (Prinxơtơn) (vào Tháng Giêng năm 1777).

Quân đội Mỹ dưới sự lãnh đạo và chỉ huy tài ba của Đại tướng Washington đã chiến đấu ngoan cường và chiến thắng quân Anh. Trong bức thông điệp gửi tới Hội nghị để báo tin chiến thắng, Washington đã viết đầy tự hào rằng *"Thưa các vị, tôi vinh dự được báo tin với toàn thể Hội nghị rằng cuộc chiến đấu chống quân Anh - một đội quân do tướng Cornwallis chỉ huy đã thắng lợi tốt đẹp. Bầu nhiệt huyết luôn dâng trào và động viên từng người*

lính, từng sĩ quan trong quân đội liên minh của chúng ta. Nó chắc chắn là nhân tố chủ yếu để sự kiện trọng đại này đến với chúng ta sớm hơn so với sự trông đợi từng được đặt nhiều hy vọng nhất của tôi". Tháng 11 năm 1783, hai tháng sau khi hiệp định hòa bình chính thức được ký kết, Washington đã từ chức và trở về ngôi nhà bị lãng quên từ lâu ở Mount Vernon.

Sau đấy, vào năm 1787 Washington , một đại biểu của Virginia đã trở thành chủ tịch hội nghị lập hiến với số phiếu bầu tuyệt đối. Ông là một trong số những người ủng hộ việc thành lập một *Chính phủ Liên bang* vững mạnh. Sau hội nghị, ông đã thúc đẩy việc thông quan *Hiến pháp ở Virginia*. Theo những ghi chép để lại của Abraham Baldwin (Abờraham Bôn uyn), một đại biểu của George (Gioócgiơ)- những ghi chép chỉ mới được phát hiện gần đây và đưa ra công khai năm 1987 thì vào thời điểm đó, Washington đã nói riêng với ông rằng: **Washington không trông đợi Hiến pháp này kéo dài được quá 20 năm.**

Năm 1789 Washington đắc cử Tổng thống, nhiệm kỳ thứ nhất

Washington , một người chủ trương thành lập chế độ Liên bang (Federalist) hiển nhiên sẽ được bầu làm **Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ**. Là một người lãnh đạo mà tiếng tăm cũng như sự yêu mến của dân chúng dành cho ông còn vượt cao hơn mọi xung khắc giữa những người chủ trương thành lập chính quyền Liên bang và những người chống chủ trương này. Ông là người có công lớn trong việc đem lại nền độc lập cho nước Mỹ và là một điền chủ khiêm nhường không thích ai tán dương ca tụng mình. Washington cũng là người đã hoàn toàn chi phối được chính trường tới mức mà không một ai trong số 69 cử tri đi bầu lại bỏ phiếu chống lại ông. Như vậy, ông đã giành được sự nhất trí của 10 bang. *Connecticut (Konếchtikớt), Delaware (Đeloơe), Georgia (Gioócgiơ), Maryland (Merilơn), Massachusetts (Maxachuxét), New Hampshire (Niu Hemsơ), New Jersey (Niu Giơdi), Pennsylvania (Penxinvâynia), Nam Carolina (Carôlainơ), Virginia (Vơginia).* (Các bang Bắc Carolina và Rhode Island (Rốt Ailân) vẫn chưa thông qua Hiến pháp. Bang New York (Niu Oóc) đã không quyết định kịp việc gửi cử tri đi bầu). Washington là vị Tổng thống duy nhất giành được 100% phiếu bầu. John Adams - bang Massachusetts có số phiếu bầu cao thứ hai: 34 phiếu trở thành Phó Tổng thống. Sau đó, năm 1792, Washington lại trúng Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai, mặc dù lúc này các đảng viên Đảng Dân chủ - Cộng hòa ngày càng mạnh lên, song Washington vẫn tiếp tục được ủng hộ tuyệt đối. Một lần nữa, ông lại giành được số phiếu bầu của tất cả mọi cử tri: 132 phiếu, và như vậy, ông đã giành được sự nhất trí ủng hộ của cả thảy là 15 bang: Connecticut, Delaware, Georgia, Kentuckey (Kentắcky), Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New York, New Jersey, Bắc Carolina, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Vermont (Vơmont) và Virginia, John Adams - người bang Massachusetts đạt số phiếu bầu cao thứ hai: 77 phiếu và do đó, một lần nữa lại trở thành Phó Tổng thống.

Diễn văn nhậm chức (lần thứ nhất):

New York City ngày 30-4-1789: "... Khi tôi lần đầu tiên được vinh dự phục vụ cho Tổ quốc mình, vào cái đêm trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh gian khổ để giành tự do cho đất nước này, nguồn sáng sẽ soi rọi cho tôi trong từng nhiệm vụ tôi sắp sửa đảm nhận đã mách bảo tôi rằng tôi sẽ không được phép đòi hỏi bất cứ sự đền bù tài chính nào. Tôi đã không hề buông lỏng quyết tâm ấy dù ở bất cứ hoàn cảnh nào. Giờ đây, vẫn với những gì tôi đã từng suy nghĩ ngày ấy để đi tới quyết tâm đó, tôi cần phải khước từ, ít nhất là với bản thân tôi, bất kỳ một khoản tiền lương cá nhân nào - những khoản tiền không thể bỏ qua khi nói tới vấn đề chi tiêu thường xuyên cho văn phòng Tổng thống . Đồng thời tôi cũng mong muốn rằng việc tính toán các khoản chi tiêu đối với cương vị mà tôi đang đảm nhận lúc này đây, trong suốt thời gian tôi đương nhiệm sẽ chỉ giới hạn các khoản chi tiêu sao cho phù hợp với lợi ích của công chúng..."

Diễn văn nhậm chức (lần thứ hai):

Philadelphia ngày 4-3-1793 (đây là bài diễn văn nhậm chức ngắn nhất, chỉ có 135 từ). ***"Thưa toàn thể đồng bào, tôi một lần nữa lại được đất nước mình chọn làm người đứng ra gánh vác những nhiệm vụ của một vị Tổng thống. Tôi mang những hy vọng rằng mình có thể diễn đạt được ý nghĩa cao cả của sự vinh dự đặc biệt này mà tôi đang được đứng đây với lòng tin mà toàn thể nhân dân nước Mỹ thống nhất đã đặt ở nơi tôi. Theo như Hiến pháp qui định, tôi sẽ phải tuyên thệ nhậm chức trước khi chịu sự chi phối của bất cứ điều luật chính thức nào áp dụng đối với Tổng thống. Lời tuyên thệ mà tôi sắp nói ra đây trước sự có mặt của tất cả các bạn, đó là: trong thời gian tôi đương nhiệm, nếu bất kỳ lúc nào các bạn phát hiện thấy tôi có hành động cố ý***

vi phạm những điều luật nói trên thì tôi (không những phải chịu các hình phạt theo quy định của Hiến pháp mà còn phải chịu mọi sự quở trách của tất cả những ai đang chứng kiến buổi lễ long trọng ngày hôm nay".

e - Nước Mỹ dưới "triều đại" Washington làm Tổng thống

Washington làm Tổng thống nước Mỹ hai nhiệm kỳ từ ngày 30-4-1789 đến 3 - 3 - 1797), Trong suốt thời gian này, ông đã đề ra nhiều chính sách, chủ trương đã đi vào lịch sử nước Mỹ những trang huy hoàng hiển hách nhất.

Tổng thống Washington đã đặt các tiền lệ: và ông rút ra rằng "*Nhiều vấn đề thoạt đầu tưởng không mấy phần quan trọng, song nếu được xác định rõ ngay từ khi mới thành lập chính quyền thì có thể tạo nên những tác động to lớn và lâu dài*". Tâm niệm như vậy, ông đã luôn điều hành công việc một cách thật thận trọng, có dựa trên cơ sở thực tiễn. Chỉ khi thấy cần thiết, ông mới bổ sung thêm vào đường hướng hoạt động cơ bản của Chính phủ - một đường hướng đã được vạch ra một cách hợp lý trong bản Hiến pháp: (1) Trên cơ sở tham khảo ý kiến của các Bộ trưởng, giống như việc ông đã từng thành lập Hội đồng Chiến tranh để tham mưu cho ông trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, ông đã nêu gương cho các Tổng thống sau này trong việc thường xuyên tham khảo nội các. (2) Trước đây Quốc hội thường không thẩm tra lại việc bổ nhiệm của Washington (chủ yếu vì tôn trọng cá nhân ông, chứ không phải nguyên tắc quy định như vậy), kể từ đó hình thành nên một tập quán chung là *Tổng thống có quyền chọn Nội các*. Quốc hội thường chỉ xác nhận lại việc bổ nhiệm nội các của Tổng thống mà thôi, thậm chí điều đó vẫn được áp dụng ngay cả khi đảng đối lập chiếm đa số ghế trong Quốc hội. (3) Một Tổng thống nên giữ chức trong bao nhiêu nhiệm kỳ? Hiến pháp lúc bấy giờ chưa quy định vấn đề này. Washington lẽ ra đã đưa ra tiền lệ một nhiệm kỳ, vì ngay từ khi mới nhậm chức, ông đã quyết định mình sẽ thôi chức vào năm 1793, song ông đã tiếp tục thêm nhiệm kỳ thứ hai bởi vì lúc đó Chính phủ phi đảng phái mà ông đã từng cố công xây dựng đang có nguy cơ tan rã. Vì thế, ông đặt ra chế độ hai nhiệm kỳ, chế độ này đã được áp dụng cho tới năm 1940. (4) Khi John Jay (Giôn Giây) từ chức Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang, Washington lẽ ra có thể chọn một người trong ban Chánh án lên thay thế, song ông đã chọn một người khác không thuộc số đó, đúng như lòng mong muốn của nhiều người. Ông không lấy thâm niên nghề nghiệp làm tiêu chuẩn để lựa chọn người lãnh đạo Tòa án Tối cao Liên bang. Thay vào đó, ông đã nêu lên một tiền lệ mới mà theo tiền lệ này các Tổng thống kế nhiệm ông có thể chọn trong số nhiều người trẻ tuổi, có tài năng để bổ nhiệm vào chức vụ Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang thay cho việc chỉ chọn trong số ít những Chánh án đương chức có tuổi.

Dưới thời Tổng thống Washington đã xảy ra **Sự kiện người da đỏ**: năm 1791, Tổng thống Washingtion đã giao cho tướng Arthur St. Clair (Athơ Xưn Cle) chỉ huy một đạo quân đi chinh phục những người da đỏ và đang chống lại sự định cư của người da trắng ở vùng lãnh thổ Tây Bắc. Nhưng sau đó St. Clair đã thất bại. Thủ lĩnh người Miami (Maiami) Little Turtle: (Rùa Nhỏ) đã đánh cho quân của St. Clair thua chạy tan tác trên sông Wabash (Oabasơ). Khi đó, Washington bèn chuyển sang giao cho một cựu chiến binh của cuộc Chiến tranh Cách mạng là "Mad" Anthony Wayne (Antôny Oâynơ *"Cuồng nhiệt"*). Trước khi dẫn quân đi chinh phục, Wayne đã dành hàng tháng trời để huấn luyện cho đội quân chính quy tham gia vào cuộc chiến tranh với những người da đỏ. Ông ta đã dũng cảm đưa quân vào khu vực này, tổ chức xây dựng hàng loạt pháo đài. Và ngày 20 Tháng 8 năm 1794, Anthony Wayne đã chiến thắng quân da đỏ, khi ấy đang do thủ lĩnh Little Turtle cầm đầu tại Fallen Timbers (Phônlơn Timbơx) gần Toledo (Tôliđô) thuộc Ohio ngày nay. Theo các điều khoản đã ký kết trong hiệp ước Greenville (Grinvinlơ- 1795), các bộ tộc da đỏ thua trận buộc phải nhường lại vùng lãnh thổ tranh chấp phía Tây Bắc cho Chính phủ Hoa Kỳ và phải trở về phía Tây. Thông qua con đường ngoại giao, Tổng thống Washington đã cố gắng dàn hòa với bộ tộc Creek (Krích) và các bộ tộc da đỏ khác ở miền Nam, đương nhiên kết quả đạt được còn hạn chế. Năm 1792, ông đã tổ chức tiếp đón các tộc trưởng thuộc Liên minh "*Sáu bộ tộc da đỏ" miền Nam, trong đó có cả thủ lĩnh người Seneca (Xênikơ) là Red Jacket (Áo choàng đỏ)- người đã được Washington tặng thưởng huy chương bạc và đã trân trọng gìn giữ vật kỷ niệm đó suốt cuộc đời mình. Red Jacket là người trước đây từng lãnh đạo bộ tộc da đỏ của mình chống lại quân đội của Washington thời kỳ Chiến tranh Cách mạng nhưng sau này đã chung sức cùng nhân dân Mỹ chiến đấu trong cuộc chiến tranh năm 1812.*

Tuyên bố thái độ trung lập, 1793: vào năm 1793, trong cuộc chiến tranh giữa một

bên là Pháp và bên kia là các nước Anh, Áo, Thổ, Sardinia và Hà Lan, Tổng thống Washington đã tuyên bố Hoa Kỳ : *"Giữ quan hệ hòa hảo và vô tư với các bên tham chiến"*. Mặc dù ông đã tránh dùng từ *"trung lập"*, song ý định của ông thì đã khá rõ ràng. Những người không ưa thích ông thì chỉ trích lên án rằng tuyên bố trên của ông là hành động phá bỏ lời cam kết mà Mỹ đã hứa với đồng minh đầu tiên của mình là Pháp. Tuy vậy, với tuyên bố này, Mỹ đã tránh khỏi một cuộc chiến tranh mà thực tế vào thời điểm ấy Mỹ vẫn chưa hề có sự chuẩn bị kỹ càng để nhập cuộc. Công sứ Pháp tại Mỹ là ông Edmon Gen, tảng lờ chủ trương trên của Mỹ, nhưng đã tìm cách kích động tình cảm thân Pháp trong số những người Mỹ mà ông đã sắp đặt, bố trí để các tàu săn lùng của Mỹ quấy rối các tàu chiến của Anh. Do quá khích, những hành động trên đã khiến Tổng thống Washington buộc phải trục xuất Edmon Gen về nước.

Cuộc nổi loạn Whiskey (uýtxki), 1794: vào năm 1794, nhằm góp phần thanh toán các khoản nợ quốc gia và xây dựng một nền tảng kinh tế vững mạnh cho đất nước, Tổng thống Washington đã chấp thuận áp dụng thuế đánh vào rượu. Thời kỳ này, những người nông dân ở bang Pennsylvania từ trước tới nay vẫn thường dùng ngô thu hoạch được để đem chế biến thành rượu. Làm như vậy, họ nhằm tránh không phải tốn một khoản chi phí rất lớn khi vận chuyển đường dài ngũ cốc ra thị trường để bán. Những người tá điền này đã phản đối không chịu trả thuế. Theo lời khuyên của Hamilton, Washington đã hạ lệnh đưa 15.000 dân binh tới vùng này, và đích thân ông đã đi duyệt đội quân ngay tại thao trường. Hành động cương quyết và mạnh mẽ đó đã giúp chính quyền Liên bang vượt qua được thử thách thật sự đầu tiên đó.

Hiệp ước Jay, 1795 : những người ủng hộ Jefferson đã phê phán kịch liệt và thẳng thừng chỉ trích Washington về việc ký kết hiệp định với Anh. Nhằm chặn trước những cuộc xung đột có thể xảy ra với nước mẹ cũ (Anh quốc) và buộc Anh phải rút quân đội của mình ra khỏi các tiền đồn trên lãnh thổ Tây Bắc Mỹ như Anh đã từng cam kết trong Hiệp ước ở Pari về việc chấm dứt cuộc chiến tranh Cách mạng Mỹ. Washington đã đồng ý để quân Anh được kiểm soát trên các vùng biển của Mỹ cùng với quân đội Mỹ. Bất kỳ tàu Mỹ nào bị nghi chở hàng lậu tới vùng bờ biển Mỹ mà quân Anh vẫn đang đóng đều có thể bị hải quân Anh kiểm tra và tịch thu. Song trên thực tế, gần như bất kể thứ sản phẩm hữu ích gì, kể cả lương thực thực phẩm cũng đều bị Anh xem là hàng lậu. Hơn nữa, Hiệp ước Jay đã không giải quyết được những bất đồng cơ bản đang cản trở quá trình nối lại quan hệ với Anh, đó là vấn đề cưỡng bức đi lính. Anh đặt ra chính sách: *"Đã là người Anh thì mãi mãi vẫn là người Anh"*. Chính sách đó có nghĩa là một kiều dân Anh cho dù đã từ bỏ bổn phận của mình với Hoàng gia Anh, và đã trở thành công dân Mỹ, mang quốc tịch Mỹ một cách chính thức thì người đó vẫn không thoát khỏi sự cai quản của Vua Anh. Nếu trong khi khám xét tàu Mỹ để tìm xem có chở hàng lậu hay không, hải quân Anh phát hiện thấy trong đám thủy thủ có người từng là người Anh thì họ sẽ lôi người đó ra, cưỡng bức anh ta phải sung vào Hải quân Hoàng gia. Song bất chấp tất cả những điều trên và bất chấp cả việc quan hệ với Pháp ngày một căng thẳng hơn do Hiệp ước Jay gây nên, Hiệp ước này cuối cùng vẫn không thể ngăn chặn được cuộc xung đột tất yếu với Anh. Mãi tới năm 1812, khi Mỹ đã chuẩn bị được tốt hơn về quân sự thì mối xung đột này mới được giải quyết chấm dứt hẳn. Sau khi Thượng nghị viện Mỹ đã thông qua Hiệp ước Jay, Hạ nghị viện lại yêu cầu Tổng thống cho xem tất cả mọi giấy tờ có liên quan trực tiếp tới quá trình đàm phán đi tới hiệp ước này. Song Washington đã dựa theo quy định trong Hiến pháp để từ chối yêu cầu trên. Ông cho rằng chỉ có Thượng nghị viện là cấp cao hơn mới có quyền thông qua các Hiệp ước. Từ đó, ông đã đặt ra một tiền lệ mà theo đó, các Tổng thống tương lai của nước Mỹ đều có quyền phản đối những yêu cầu như trên của Quốc hội.

Hiệp ước Pinckney (Pinhkơni) (1795): theo Hiệp ước này, Washington tiến hành quá trình bình thường hóa quan hệ với Tây Ban Nha thông qua việc thiết lập đường ranh giới phân cách Hoa Kỳ và Florida (Phlorida) của Tây Ban Nha ở vĩ tuyến 31. Tuy nhiên, hiệp ước đó có ý nghĩa quan trọng hơn cả đối với tương lai của nền thương mại của Mỹ, vì theo Hiệp ước, các tàu của Mỹ được phép tự do cập bến ở bất kỳ cảng nào trên suốt dọc chiều dài sông Mississippi (Mixixipi), được tự do vào cảng New Orleans (Niu Oclân) nhằm thực hiện việc xuất khẩu.

Washington còn thực hiện thêm nhiều hoạt động quan trọng khác, trong đó có việc ban hành ký thành luật một số bản dự luật làm cơ sở, hoặc đã đặt nền móng làm hình thành nên văn bản :

* 1789: tuyên thệ sẽ trung thành với đất nước của các quan chức Nhà nước Liên bang và tiểu bang.

Một hệ thống biểu thuế quan đầu tiên nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước như: Bộ Ngoại giao, Chiến tranh và Tài chính. Chức Bộ trưởng Bưu điện đã có từ đó. Tòa án Tối cao Liên bang, các tòa án lưu động và các tòa án cấp Liên bang ở các vùng và các chức Chưởng lý (theo Đạo luật Tòa án) đã lần lượt ra đời. Tất nhiên Washington là người đã chỉ định tất cả các quan tòa đầu tiên của Mỹ vào các tòa án trên.

1790 : có cuộc điều tra dân số đầu tiên của Liên bang. Và lần lượt ban hành các văn bản luật: Bảo hộ quyền phát minh sáng chế, quyền tác giả.

Quyết định dời Thủ đô Mỹ về Philadelphia Tháng 12 năm 1790, và về Washington 10 năm sau đó.

1791 : thành lập Ngân hàng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

1792 : ban hành quyền kế nhiệm Tổng thống; lúc bấy giờ cho phép sau phó Tổng thống thì đến Chủ tịch Thượng nghị viện và tiếp đó là chủ tịch Hạ nghị viện (theo thứ tự này) được quyền kế nhiệm chức Tổng thống. Và cũng vào năm này nước Mỹ thành lập Sở đúc tiền Philadelphia.

1795 : ban hành Luật quốc tịch, lúc bấy giờ ở Mỹ cho phép kéo dài thời gian định cư từ 2 lên 5 năm.

g - Diễn văn mãn nhiệm, về hưu và qua đời - sự đánh giá của người đời

Năm 1796, chuẩn bị về nghỉ hưu, Washington đã làm một bản diễn văn mãn nhiệm rất nổi tiếng; tuy nhiên, ông không đọc bản diễn văn này trước công chúng mà chỉ cho đăng trên báo. Bản diễn văn được đăng trên tờ **American Daily Advertiser** (Nhật báo quảng cáo Mỹ). Trong bản diễn văn này ông đã cảnh báo trước những hiểm họa mà đa đảng chính trị và các lực lượng liên minh phá rối của nước ngoài có thể gây ra. Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên của mình, ông đã luôn cố gắng ngăn chặn sự gia tăng của xu hướng phân chia đảng phái, song xu hướng này chỉ thật sự được chặn đứng hoàn toàn khi ông tiếp tục thêm một nhiệm kỳ nữa. Nhưng không lâu sau khi ông tuyên bố thôi chức Tổng thống, cuộc chiến tranh đảng phái đã bùng nổ giữa một bên những người chủ trương thành lập chính quyền Liên bang (Federalists), đứng đầu là Hamilton và Adams với một bên là những người Cộng hòa - Dân chủ, đứng đầu là Jefferson. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả trong bài diễn văn này Washington đã cảnh cáo trước rằng Mỹ nên tiếp tục đứng ngoài các cuộc chiến tranh ở châu Âu. Ông khuyên: *"Khi mở rộng quan hệ thương mại với các nước khác, nguyên tắc lớn chi phối mọi hoạt động của chúng ta là có càng ít quan hệ chính trị với các nước này bao nhiêu càng tốt. Từ trước tới nay, chúng ta đã từng có nhiều lời hứa hẹn, vậy hãy để những lời hứa ấy được giữ đúng bằng một niềm tin trọn vẹn. Chúng ta hãy nên ngừng lại ở đây"*. Và trong suốt 100 năm tiếp đó, chủ nghĩa biệt lập vẫn luôn là một nét cơ bản, chủ yếu trong đường lối ngoại giao của nước Mỹ.

Các bang sát nhập vào Liên bang : Vermont (1791), Kentucky (1792), Tennessee (Tennơxi) (1796).

Các điều luật sửa đổi đã được thông qua: *dự luật về các loại quyền (1791 có 10 điều luật được sửa đổi và thông qua): (1) Quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do kiến nghị để giải đáp mọi thắc mắc. (2) Quyền được sở hữu vũ khí. (3) Hạn chế việc lùng sục lính ở các nhà riêng. (4) Quyền không được khám xét, tịch thu vô cớ. (5) Cấm tự gây hại, tự đổ tội cho bản thân; quyền được hưởng sự bảo lãnh theo quy định trong luật. (6) Quyền được xét xử công khai và nhanh chóng. (7) Bồi thẩm đoàn có quyền tham gia xét xử. (8) Cấm đặt ra các mức tiền phạt hoặc tiền bảo lãnh bất hợp lý. Cấm sử dụng các hình phạt tàn bạo và bất bình thường. (9) Các quyền hiển nhiên mà Hiến pháp không quy định cụ thể. (10) Các tiểu bang có đầy đủ những quyền hạn không phải là quyền hạn của Chính phủ Liên bang hoặc không bị Hiến pháp phủ nhận. Điều sửa đổi thứ 11 (1795): Công dân của tiểu bang này không có quyền kiện tiểu bang khác.*

Ngày 4-3-1797, Washington về nghỉ hưu và ngày 14-12-1799, ông qua đời tại Mount Vernon, bang Virginia

Washington được xếp thứ hai trong số 31 Tổng thống, thứ hai trong số 5 tổng thống *"vĩ đại"*. Ông được xếp trên Franklin Roosevelt (Phranhkơlin Rudơven) và sau Lincoln (Linhcôn).

Washington đã được người đời ca ngợi và đánh giá : *"Một con người có tài thao lược và kinh nghiệm chiến đấu, có nhân cách hoàn hảo, nhất định sẽ thống nhất được lòng dân Mỹ và tập hợp được sức lực của toàn thể các thuộc địa (các thuộc địa sau này sát nhập thành nước Mỹ) tốt hơn bất kỳ một ai khác trong liên minh này"*- John

(*) *Tòa án lưu động (circuit courts): các quan tòa luật sư sẽ thực hiện các cuộc kinh lý tới các thị trấn, mở phiên tòa tại đó để xử tại chỗ các vụ án dân sự và hình sự (N.D).*

Adams, kêu gọi đề cử Washington làm Tổng tư lệnh quân đội Continental, 1775.

"Ở bên này đại dương (tức châu Âu), Ngài cũng được ngưỡng mộ như Ngài từng có, trong sáng và không bị che khuất bởi những bóng đen mà những kẻ ganh ghét đố kỵ Ngài từng cố công gây ra nhằm phủ nhận công lao của Ngài. Ở đây, Ngài sẽ được biết, được nghe những gì thế hệ sau sẽ nói về Ngài. Bởi một nghìn hải lý hay một nghìn năm sau đây có khác gì nhau. Tiếng nói yếu ớt của thứ tình cảm quy lụy sẽ không thể vượt được khoảng cách không gian, thời gian xa như vậy. Lúc này đây, tôi đang vui lây cho Ngài bởi tôi thường xuyên được nghe thấy những lão tướng của đất nước binh đao này (Pháp) (những người nghiên cứu kỹ bản đồ nước Mỹ và đánh dấu lên đó mọi hoạt động của Ngài). Nói về Ngài với lòng thán phục, ngợi ca phẩm hạnh của Ngài và coi Ngài là một trong những nhà chỉ huy vĩ đại nhất của thời đại chúng ta".- Benjamin Franklin, 1780.

"Ông đã góp công sức nhiều hơn bất kỳ ai khác và ở mức tối đa mà một con người có thể làm được để tạo nên đất nước bao la hùng mạnh này, để đem lại cho thế giới Tây bán cầu này độc lập, tự do"- John Marshall.

"Mãi mãi xin ghi nhớ ơn Người - con người vĩ đại nhất trong thời chiến cũng như thời bình, con người ngự trị trong trái tim của toàn thể nhân dân Mỹ"- Henry *"Light-Horse Harry"* Lee, 1799.

Washington qua đời đã gần 200 năm, nhưng những câu nói nổi tiếng của ông còn dư âm mãi trong lịch sử thế giới và nhân loại.

Những câu nói nổi tiếng của Washington:

* *"Làm quen với người khác thì dễ nhưng dứt ra khỏi người ấy thì rất khó, dù cho ngay sau khi đã quen nhau rồi bạn có thấy người đó mới tẻ nhạt và vô bổ làm sao... Hãy lịch sự nhã nhặn với tất cả mọi người, nhưng chỉ kết thân với ít thôi. Hãy để số ít ấy phải được trải qua thử thách kỹ càng trước khi bạn thật sự đặt lòng tin nơi họ, tình bạn thân nó giống như cái cây, chỉ chầm chậm lớn dần lên".*

"Gươm đao là giải pháp cuối cùng để bảo vệ sự tự do của chúng ta, vì thế nó phải là vật đầu tiên cần dỡ bỏ khi sự tự do ấy đã được thiết lập vững vàng"- 1776,

* *"Tiền tệ là những thứ nguy hiểm; hãy để một bàn tay rắn rỏi cầm cương chính quyền và làm cho chính quyền vững mạnh. Mọi hành động vi phạm Hiến pháp phải được xử lý nghiêm minh. Nếu Hiến pháp có sai sót phải sửa đổi bổ sung, song tuyệt đối không để Hiến pháp bị chà đạp khi nó vẫn còn đang tồn tại"*- 1786.

* *"Các đảng phái chính trị (tức đa đảng) làm hình thành các bè phái, tạo cho mỗi bè phái một lực lượng nhân lực đặc biệt riêng, mang tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của đảng mình thay vì tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của toàn thể dân tộc. Mỗi đảng thường là một thiểu số người trong cộng đồng xã hội nhưng rất khôn khéo và dám làm mọi việc; những thắng lợi luân phiên nhau giữa các đảng khác nhau đã biến chính quyền chẳng khác gì tấm gương phản chiếu những chương trình rời rạc, không ăn ý với nhau giữa các đảng phái, chứ không phải là một cơ quan Nhà nước có chính sách tổng thể, liên tục do những nhà chuyên trách đã soạn thảo, sắp xếp có hệ thống và được điều chỉnh dựa trên lợi ích chung của xã hội. Dù cho đôi khi kiểu chính quyền nay đảng này nắm, mai đảng kia nắm cũng có thể đáp ứng được những mục tiêu chung của xã hội, song về lâu dài thì nó nhất định sẽ trở thành thứ phương tiện hiệu nghiệm mà nhờ đó những kẻ xảo quyệt, đầy tham vọng và bất lương sẽ có thể phá bỏ nguyên tắc quyền lực là của nhân dân, thâu tóm cho bản thân mình quyền cầm trịch (độc quyền chuyên chế) Chính phủ; sau đó là phá hủy chính những phương tiện đã đưa chúng lên địa vị thống trị bất công đó"*- 1796 (Diễn văn mãn nhiệm).

Các tác phẩm về Washington:

Cunlife, Marcus: **George Washington: một con người bình thường mà vĩ đại** Boston: Little, Brown, 1958. James T.IFlexner: **George Washington: Tiểu sử** 4 tập. Boston: Little, Brown, 1965-1972.

Freeman, Douglas Southall: **George Washington: Tiểu sử** 7 tập. New York: Scribner's sons, 1948 - 1957; *Richard Harwell* rút ngắn thành một tập, New York: Scribner's sons, 1968.

Wright, Esmond: **Washington và cuộc Cách mạng Mỹ** London: English Universities Press, 1957.

15 - THOMAS JEFFERSON (1743-1826) TỔNG THỐNG THỨ BA CỦA HOA KỲ, TÁC GIẢ BẢN TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN NƯỚC MỸ 1789 NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

Thomas Jefferson (Tômát Jépphơxơn) là đặt theo tên ông nội của Thomas Jefferson

II (khoảng 1677 - 1731). Thomas Jefferson sinh ngày 13-4-1743 (tức ngày 2 Tháng 4 lịch cũ) tại trang trại Shadwell, Goochland thuộc bang Virginia. Nơi này đã bị thiêu hủy sau một trận cháy lớn vào năm 1770.

a - Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

Thomas Jefferson cao khoảng 1,83 m. Ông có cặp mắt màu nâu lục nhạt, mũi gồ, môi mỏng, cằm nhọn, cổ cao và mái tóc màu hung hung hơi đỏ. Thomas fferson ăn mặc giản dị, không kiểu cách, thậm chí có phần quá xuề xòa dễ dãi. Ông là một con người ôn hòa, thoải mái hay giúp đỡ người khác. Song đôi khi lạnh lùng, kín đáo. Ông nói chuyện hấp dẫn trong một nhóm bạn bè, ít người nhưng không có tài hùng biện trước đám đông. Thomas Jefferson rất nhạy cảm trước dư luận và là người rất ham hiểu biết về mọi lĩnh vực cuộc sống. Ông cũng là người ưa thích ngăn nắp, chặt chẽ.

Kỷ niệm xa xưa nhất mà Jefferson còn nhớ được đó là năm lên 3 tuổi, Jefferson cưỡi ngựa cùng một người nô lệ, phía dưới Jefferson có đặt một chiếc gối êm để tránh cho Jefferson khỏi bị xóc trong chuyến đi dài 50 dặm (khoảng hơn 80 km) từ Shadwell tới Tuckahoe (Tăckơhô) - nơi cha ông sẽ đưa gia đình mình tới để thực hiện những lời di chúc của người bạn William Randolph đã từng giao phó cho ông. Theo bản di chúc thì Randolph có yêu cầu khi ông chết, Peter Jefferson sẽ là người cai quản đồn điền Tuckahoe và nuôi nấng các con của Randolph đã bị mồ côi cả cha lẫn mẹ. Một trong những người con đó là Thomas Mann Randolph, hơn Thomas Jefferson hai tuổi. Cả hai thuở nhỏ cùng đùa vui bên nhau. Sau này họ lại trở thành thông gia khi con trai của Randolph lấy con gái của Jefferson. Sau khoảng sáu năm sống ở Tuckahoe, gia đình Jefferson trở lại Shadwell. Người ta không biết gì nhiều về thời thơ ấu của Thomas lúc sống ở Shadwell, ngoại trừ việc biết rằng ông là người ham đọc sách, thích vào rừng, ngắm thiên nhiên và đi dạo quanh các sườn phía đông rặng núi Tây Nam để tìm hươu nai, gà tây rừng và nhiều động vật hoang dã khác...

Là một con người của thời kỳ Phục hưng thực thụ, ông có rất nhiều sở thích khác nhau. Kiến trúc, thực vật, chăn nuôi, khí tượng, cơ khí, sách báo - tất cả những cái đó như đang "*cạnh tranh*" với chính trị để giành lấy sự quan tâm của ông. Ông đã thiết kế ngôi nhà lớn của mình ở Monticello, bài trí tỉ mỉ quang cảnh xung quanh. Ông tạo cho ngôi nhà những nét độc nhất vô nhị như đồng hồ hai mặt có thể nhìn được giờ khi đứng ở trong cũng như đứng ngoài nhà; giường có thể co rút lại vào phía trong tường, hoặc một dụng cụ đo đặt trong nhà nhưng được nối với chong chóng gió cho phép ông xác định hướng gió mà không cần phải ra ngoài, một giá đưa đồ ăn để vận chuyển thức ăn từ hầm chứa lên bàn đặt ở phòng ăn. Năm 1987, các nhà khảo cổ học còn phát hiện thấy một đường ống dẫn khí lát bằng đá do Jefferson xây đặt để thông khí cho nhà phụ (nhà ngoài). Ông luôn mày mò tìm cách chế tạo ra những công cụ cho phép tiết kiệm sức lao động. Chẳng hạn như một loại máy kỳ cục gồm những cánh tay đòn linh hoạt được nối với hai cây bút viết cho phép tái tạo lại chính xác các cử động của bàn tay khi viết của con người, và nhờ đó có thể tạo ra những bản sao hoàn hảo cho rất nhiều thư từ của Jefferson. Ông còn nghĩ ra cách làm ghế quay và thiết kế bàn có thể điều chỉnh được để khi vẽ rất thuận tiện, dễ dàng. Nó có thể giữ yên để viết hoặc có thể nâng cao lên để đứng làm việc. Ông đã sáng tạo ra loại cày cho phép lật đất đạt hiệu quả hơn so với những loại cày đang dùng, phát minh này đã mang lại cho ông huy chương vàng mà Hội Nông học Pháp trao tặng. Ông khuyến khích những người trồng nho định cư ở Virginia và qua họ ông đã học được cách trồng nho, cách chế biến thành rượu nho cũng như nhiều loại rau quả ngoại lai như tỏi, cam, và rau diếp dại quăn. Jefferson là người đầu tiên đưa giống cừu Merino từ Tây Ban Nha vào Mỹ, vì ông thấy chất lượng len làm từ lông cừu này tốt hơn hẳn. Tuy nhiên giống cừu này không thích hợp với môi trường sống ở Mỹ. Ông ghi chép lại một cách cẩn thận nhiệt độ lên xuống hàng ngày, lượng mưa và ngày tháng thay đổi mùa. Jefferson thích cưỡi ngựa, dạo một mình mỗi ngày khoảng một, hai tiếng vừa để tập luyện sức khỏe, vừa để cho đầu óc được thoải mái. Khi làm Tổng thống, Jefferson vẫn duy trì theo cách đó để gặp gỡ mọi người bên ngoài mà không để họ biết ông là ai. Jefferson không hút thuốc lá. Ông chỉ uống rượu khi dùng bữa tối. Ông là một người sành rượu. Ông vẫn ưa các loại rượu nhẹ của Pháp hơn các loại rượu nặng của Italia mặc dù rất thích loại Montepulciano. Trong 8 năm giữ chức Tổng thống, chi tiêu về rượu ước chừng vào khoảng hơn 10.000 USD. Ông thích nghe nhạc và bản thân ông cũng chơi viôlông rất thành thạo. Ông thường xuyên thu thập sách. Sau khi thư viện đầu tiên của ông bị thiêu hủy do trận cháy ở Shadwell, ngay lập tức ông lại bắt tay vào lập một thư viện mới với khoảng 6.500 đầu sách.

b. Học vấn:

Từ năm 9 đến 14 tuổi, Jefferson học cha William Douglas (Uyliam Đắclớtx) tại giáo khu Saint James (Thánh Giêm) ở Northam (Nótham). Vì nơi học xa Shadweel nên Jefferson phải ở nội trú với Mục sư William Douglas suốt năm học và một năm chỉ được về thăm nhà ba bốn tháng. Douglas - người mà Jefferson không thích - dạy ông tiếng Hy Lạp, Latinh và tiếng Pháp. Từ 14 đến 16 tuổi, ông học trường của cha James Maury (Giêmx Môri) ở Fredericksville khá gần Shadwell nên Jefferson có thể thường xuyên nghỉ cuối tuần ở nhà mình. Maury - người cũng đã từng dạy James Madison và James Monroe, đã tìm cách khuyến khích khả năng về ngôn ngữ học của Jefferson, rồi truyền dần cho Jefferson khả năng cảm thụ các tác phẩm cổ điển bằng chính thứ tiếng gốc của tác phẩm đó. Jefferson còn học khiêu vũ trong sáu tháng, do bà Inglis (Inhgơilitx) dạy. Năm 1760, Jefferson vào học trường William and Mary ở Williamsburg (Uyliamxơbớc). Trong hai năm ở đây, Jefferson đã học các môn khoa học, toán học, tu từ học, triết học và văn học do William Small (Uyliam Xmôn) dạy. Sau này Jefferson có kể lại rằng: "*Có lẽ chính ông* (William Small) *là người đã ấn định số phận cuộc đời tôi*". Jefferson là một sinh viên nghiêm túc, ngày nào ông cũng học đều đặn 15 tiếng trong một ngày. Small đã giới thiệu Jefferson với George Wythe (Gioócgiơ Oaithơ) - người sau này trở thành Giáo sư luật đầu tiên của Mỹ, và Francis Fauquier (Franxítx Phôkiê) - người cai quản (thống sứ) thuộc địa Virginia. Wythe, Fauquier và Jefferson thường cùng nhau ăn tối. Chính những buổi nói chuyện đầy chất trí tuệ trong những bữa ăn ấy đã kích thích sự ham hiểu biết ở Jefferson, khích lệ Jefferson. Ông từng nói trong mỗi bữa ăn ấy: "*Tôi đã được nghe nhiều điều có nghĩa lý hơn, lôgíc, hợp hơn và triết lý hơn so với tất cả những gì tôi đã từng nghe trong đời*". Khi còn học ở William and Mary, Jefferson cũng tham gia Câu lạc bộ Flat Hat (một hội học sinh). Từ 1762 đến 1767, Jefferson học luật do George Wythe dạy (Wythe cũng chính là người từng dạy luật cho John Marshall và Henry Clay). Năm năm tập sự ngành luật quả thật là một thời gian dài theo như quy định thời đó, nhưng Jefferson đã biết sử dụng tốt số thời gian ấy. Ông đã chịu khó đọc hết tất cả bộ sách không mấy hấp dẫn: **Bản tóm tắt những điều cơ bản về Luật pháp nước Anh** của Cooke (Cúckơ), và nhiều sách khác để rồi trở thành một luật sư học rộng khác thường khi vào làm ở Tòa án bang Virginia Tháng 4 năm 1767.

c. Gia tộc:

Theo lời ông ngoại là Isham Randolph (Ixơham Randônphơ), Jefferson thuộc giòng dõi Vua David (Đavít) Đệ I (1084-1153) của Scotland (Xcốtlen). người ta không biết được ai là người đầu tiên trong giòng họ Jefferson (có lẽ ban đầu được gọi là Jeafferson) đã nhập cư vào Mỹ. Tổng thống Jefferson cứ cho rằng ông nội mình là người đầu tiên của bên nội nhập cư, nhưng năm sau đó, ông có kể lại chi tiết rằng giòng họ Jefferson đã di cư sang *New World (Tân Thế giới, tức Mỹ)* từ vùng Mount Snowden (Mao Xuâuđơn) Bắc xứ Wales (Uên).

Cha của ông là Đại tá Peter Jefferson (Pitơ Giépphơxọn) (1708-1757), một chủ đồn điền, người vẽ địa đồ, một quan chức phụ trách xã hội. Năm 1739, ông cưới Jane Randolph (Giên Randôphơ). Ông là một con người cần cù chăm chỉ, ham học hỏi, cao và rắn chắc hơn người con trai nổi tiếng của mình. Peter Jefferson là một chủ đất có tiếng. Ông chính thức sở hữu khoảng 5.000 - 7.000 mẫu Anh ở hạt Goochland (Gúttrơlơn) thuộc một vùng thưa dân (sau đổi tên thành hạt Albemarle (Anbơmanlơ), phía Tây bang Virginia. Ông đã đảm đương nhiều chức vụ như quan tòa, cảnh sát trưởng, thẩm phán trị an, quan tòa Tòa án Công lý. Kể từ năm 1745, ông là người lãnh đạo lực lượng dân quân của địa hạt mình. Ban đầu ông giữ chức Trung tá, sau là Tổng tư lệnh. Năm 1754-1755, ông đại diện cho địa hạt của mình trong Viện dân biểu bang Virginia. Với tư cách là trợ tá vẽ địa đồ hạt của Joshua Fry (Giơiuơ Phrai), ông đã giúp ấn định đường ranh giới giữa bang Virginia và Bắc Carolina vào năm 1749. Ngay sau đó không lâu, Fry và Jefferson được giao phụ trách hoàn chỉnh công tác vẽ địa đồ bang Virginia. Bản đồ này được vẽ hoàn tất năm 1751, và suốt một thời gian dài nó được coi là bản chỉ dẫn đường ở Virginia. Peter Jefferson qua đời năm 49 tuổi nhưng không rõ vì bệnh gì. Khi đó Thomas mới 14 tuổi.

Mẹ của ông là bà Jane Randolph Jefferson (1720-1776). Bà sinh ra tại London, cùng gia đình sang Mỹ từ khi còn nhỏ. Người ta hầu như không biết gì nhiều về bà, bởi Jefferson cũng rất ít khi nhắc tới tên bà trong các sách và bài viết của mình. Người ta nói bà có tính tình ôn hòa. Theo lời nhà viết tiểu sử Merrill Peterson (Merin Pitơxơn), bà đóng "*vai trò số O*" trong cuộc

đời người con trai mình. Bà qua đời vì căn bệnh đột quỵ ở não vài tháng trước khi Jefferson viết bản **Tuyên ngôn Độc lập**.

Jefferson là người con thứ ba trong số 8 người con đã sống và trưởng thành. Jefferson có sáu chị em gái và một em trai. Đó là: **Jane Jefferson** mất lúc 25 tuổi, chưa lập gia đình; **Mary Bolling** (Meri Bônlinh) - chồng là John, đại biểu trong Viện dân biểu bang Virginia; **Elizabeth Jefferson** - bị bệnh khi còn nhỏ và phản xạ chậm; **Martha Carr** (Máctha Ca) - có chồng là Dabney (Đépni), ông này đã từng giúp thành lập Ủy ban liên lạc bí mật ở bang Virginia. Còn **Anna Scott Marks** (Anna Xcót Mácxơ) và **Randolph Jefferson.** Anna và Randolph là hai người con sinh đôi.

Jefferson là anh em họ với Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang là John Marshall.

Jefferson có hai người con gái sống cho tới lúc trưởng thành là **Martha "Patsy" Jefferson (Máctha "Pétxi" Jépphơxơn) (1772-1836) và Mary "Polly" Jefferson (Meri "Pôli" Jépphơxơn)** (1778-1804).

Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Jefferson có mối tình đầu với **Rebecca Burwell** là con của một gia đình khá giả ở bang Virginia nhưng đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Cô vừa đẹp người lại đẹp nết. Họ gặp nhau khi Jefferson 19 tuổi, còn cô - 16 tuổi. Khi đó Jefferson đang là sinh viên luật và mong muốn được đi châu Âu một chuyến. Jefferson muốn cô chờ ông trở về (nhưng cuối cùng ông cũng không đi châu Âu). Tháng 10 năm 1763, khi họ đang cùng khiêu vũ ở phòng Apollo trong *"The Raleigh Tawern"* (Zơ Relây Tavơn) tại Williamsburg, ông đã cố thử ngỏ lời với cô, song lại quá hồi hộp tới mức ông không sao thốt nên lời. Sau đó, Jefferson có than phiền với một người bạn rằng tất cả những gì ông có thể nói được ngày hôm ấy chỉ là : *"vài câu ấp úng, không hẳn thành câu, thỉnh thoảng lại nín lặng hồi lâu một cách không cần thiết"*. Nhưng mùa xuân năm sau, Jefferson rất buồn bã khi biết *"Belinda"* của ông - ông vẫn thường gọi cô như vậy - đã đồng ý lấy Jacquelin Ambler (Jắckơlin Embơlơ). Và rồi cô cũng có hai con gái. Một trong hai người con gái ấy là Mary đã lấy John Marshall - người sau này trở thành Chánh án Tòa án Tối cao Hoa kỳ.

Mối tình thứ hai của Thomas Jefferson với bà **Betsey Walker (Bétxi Uốckơ).** Betsey Walker là vợ của John Walker (Giôn Uốckơ) - một người bạn và cũng là người hàng xóm của Jefferson. Betsey Moore Walker đã trở thành đề tài của một vụ tai tiếng được đăng ầm rộ trên báo chí vào thời gian Jefferson đương chức Tổng thống. Tất cả những gì mà người ta có thể biết chắc về vụ tai tiếng này như Jefferson từng thừa nhận: *"Khi tôi còn trẻ và còn độc thân, tôi đã yêu một người phụ nữ đẹp. Tôi thừa nhận đó là một việc làm không đúng"*. John Walker, người từng rất tin tưởng Jefferson đến mức mà ông đã quyết định chọn Jefferson làm người thực hiện bản di chúc của mình, thậm chí đã yêu cầu Jefferson chăm lo hộ cho vợ và con gái mình mỗi khi ông phải xa nhà. Chính điều trớ trêu đó đã trở thành trò cười trên khắp các báo chí. Do quá xấu hổ, năm 1805, Walker đã cho đăng bài trong đó ông có kể lại sự việc như sau: *"Jefferson đã nhiều lần cố tìm cách quyến rũ vợ của Walker trong thời gian suốt 11 năm, kể cả sau khi Jefferson đã lập gia đình, nhưng đều không thành công"*. Walker còn kể có lần Jefferson đã xọc vào phòng vợ ông trong lúc vợ ông đang thay quần áo. Hoặc có lần lại cố tình lôi vợ ông ra khỏi phòng ngủ của bà. Và Walker khẳng định: *"Nhưng lần nào vợ ông cũng đều cự tuyệt"*. Walker còn nói vợ ông đã tìm mọi cách giấu ông chuyện đó cho mãi tới sau khi Jefferson sang Pháp năm 1784. Danh dự của ông giờ đã bị tổn hại công khai trước dư luận, vì thế Walker đòi thách đấu với Tổng thống. Tuy nhiên, Jefferson đã bố trí để gặp riêng Walker tại nhà James Madison và nhẹ nhàng nói chuyện với Walker thay vì giải quyết vấn đề bằng cách đọ súng. Các nhà sử gia nhìn chung đều phủ nhận lời buộc tội của Walker rằng Jefferson vẫn tiếp tục theo đuổi vợ ông bất chấp hậu quả. Các nhà sử gia này cho rằng điều đó xem ra không đúng với tính cách của Jefferson. Còn nhà viết tiểu sử Dumas Malone (Đuymớtx Melôn) thì coi chuyện của Walker là hoàn toàn phóng đại qúa mức.

Nhưng rồi cái gì đến sẽ phải đến theo quy luật của tạo hóa. Ngày 1-1-1772, Thomas Jefferson 28 tuổi cưới **Martha Wayles Skelton** (Máctha Oâyxơ Xkentơn) 23 tuổi tại The Forest - nhà của người cha cô dâu ở hạt Charles City (Sáclơ Xiti) bang Virginia. Martha Wayles Skelton sinh ngày *30-10-1748* tại Charles City, là con gái của John Wayles - một luật sư, một chủ đất nổi tiếng và mẹ là Eppes Wayles (Épxơ Oâyxơ). Năm 18 tuổi, Martha Wayles cưới Bathurst Skelton (Béthớt Xkentơn). Khi Skelton mất năm 1768, Martha đưa người con trai mới sinh chưa lâu về sống ở nhà cha. Nhưng đứa bé này cũng chết vài năm sau đó. Có lẽ Martha đã gặp Jefferson ở Williamsburg vào khoảng năm 1770. Sau lễ cưới, hai người đã hưởng tuần trăng mật hai tuần ở

The Forest. Sau đó, họ lên đường tới Monticello trên chiếc xe hai ngựa kéo. Họ phải đi 100 dặm đường dưới trời bão tuyết - một trận bão khủng khiếp nhất từng xảy ra ở vùng bang Virginia. Nhưng thật không may, khi chỉ còn cách vài dặm nữa là về đến nơi thì chiếc xe của họ đã bị lún sâu trong tuyết đến 2-3 feet (60-90cm). Vì thế, họ buộc phải đi tiếp bằng ngựa. Họ đến Monticello rất khuya. Đám nô lệ đã chất gọn than vụn trong lò nên lửa chỉ còn cháy âm ỉ được mà thôi. Bản thân những người nô lệ này cũng đã đi ngủ cả. Đôi vợ chồng trẻ đành ở trong ngôi nhà gạch một phòng lạnh ngắt ấy. Họ đã sống ở đó một thời gian cho mãi tới khi ngôi nhà ấy được xây dựng lại hoàn tất và trở thành một ngôi nhà lớn, nổi tiếng ở Monticello. Không còn lại một tấm chân dung nào của Martha, song người ta nói Martha là người phụ nữ đẹp. Bà có cặp mắt màu nâu lục nhạt, mái tóc nâu vàng và có dáng người gọn. Martha, chơi đàn clavico còn Jefferson hòa tiếng đàn violon theo. Martha có giọng hát rất hay. Người ta truyền rằng hai trong số những người theo đuổi Martha đã quyết định không theo đuổi cô nữa khi họ, một ngày kia, nhìn thấy cô và Jefferson cùng hát và chơi nhạc rất hạnh phúc bên nhau. Suốt 10 năm chung sống, cả hai người đều dành trọn tình nghĩa cho nhau. Bảy lần sinh nở đã làm Martha kiệt sức. Bà mất ngày 6-9-1782, bốn tháng sau khi sinh người con gái cuối cùng. Người con gái này cũng mất hai năm sau đó. Theo lời những người nô lệ từng chăm sóc bà những ngày cuối đời, Jefferson đã có hứa với bà rằng ông sẽ không bao giờ lấy vợ nữa. Và quả thật, ông đã không bao giờ lấy vợ nữa. Cái chết của Martha là một mất mát lớn không sao bù đắp nổi đối với ông. Người ta nói tinh thần ông đã bị suy sụp ngay từ trước khi vợ ông qua đời. Sau lễ tang, ông không chịu rời khỏi phòng mình suốt ba tuần liền. Sau đó, ngày ngày, ông chỉ cưỡi ngựa một mình, không biết bao nhiêu tiếng nữa, đi lang thang ở Monticello. Mãi đến giữa Tháng 10, ông mới lấy lại được sự thăng bằng của cuộc sống bình thường.

đ - Chuyện tình sau hôn nhân:

Maria Cosway (Maria Cốtxơoây): trong quãng thời gian từ Tháng 8 đến Tháng 10 năm 1786, khi đang là Công sứ Hoa Kỳ tại Pháp, Jefferson thường rất hay đi cùng phu nhân Maria Hadfield Cosway (Maria Hétphin Cốtxơoây) - một họa sĩ xinh đẹp với những lọn tóc vàng lớn, người cũng yêu thích âm nhạc như ông. Ông đã 43 tuổi, còn cô mới 27. Chồng cô - Richard Cosway là một nhà tiểu họa tài năng hoàn hảo. Người ta không biết rõ ông đã bắt đầu yêu cô như thế nào, nhưng qua những bức thư liên tiếp gửi cho cô, người ta thấy rõ ông thật sự yêu cô sâu sắc. Ngày 18 Tháng 9 năm 1786, khi họ đang cùng dạo chơi ngoài trời, Jefferson bỗng chốc như quên đi tuổi tác của mình đã nhảy qua một hàng rào. Thật không may, ông lại bị hụt chân và bị trật hay gãy khớp cổ tay phải gì đó. Quá đau, ông đã tới gặp Bác sĩ, nhưng vị Bác sĩ này lại nắn khớp không chính xác. Kể từ dạo đó, bàn tay phải của ông không còn cử động được bình thường nữa mặc dù cuối cùng cũng chữa được phần nào và ông có thể tạm viết được. Một tuần sau khi vợ chồng Cosway rời Paris, Jefferson đã dùng bàn tay trái của mình viết cho cô một lá thư dài, trong đó ông có thổ lộ rằng ông: "*rất cô đơn và buồn bã*" vì thiếu vắng cô. Ông kể cho cô nghe cuộc đối thoại giữa lý trí và trái tim ông. Lý trí ông - không để tình cảm xen vào - đã nhắc nhở trái tim ông đừng nên "*gửi tình cảm thương yêu, không chút dè dặt, vào những cái mà sớm rồi tôi cũng sẽ phải từ bỏ và khi ấy mất mát sẽ làm tôi đau khổ vô cùng*". Họ lại gặp lại nhau ở Paris vài tháng sau đó vào năm 1787, nhưng sau lần này, họ chỉ thư từ qua lại cho nhau mà thôi. Còn câu chuyện tình với Sally Hemings, tác giả Fawn Brodie (Phon Brótđi) trong cuốn sách của mình nhan đề: **Thomas Jefferson: một chuyện đời riêng tư (Thomas Jefferson: An intimate History) (1974)** đã kể lại câu chuyện đó với những dòng đầy thuyết phục. Họ nghi ngờ rằng Jefferson là cha của mấy đứa trẻ ngoài giá thú mà người nô lệ của ông là Sally Hemings chăm sóc. Trong khi dẫn ra các bằng chứng một cách tường tận, Brodie đồng thời đã khẳng định Jefferson không hề đùa giỡn với Sally như các ông chủ vẫn thường làm với những cô nô lệ của họ, mà trái lại, hai người thật sự yêu thương nhau - một mối tình kéo dài suốt 38 năm. Sally Hemings là con gái của nô lệ Elizabeth Hemings (Êlidabét Hemminh) và ông chủ da trắng John Wayles - bố vợ của Jefferson. Như vậy Sally là chị em cùng cha khác mẹ với vợ của Jefferson. Chính Sally là người đã theo con gái thứ hai của Jefferson ra nước ngoài năm 1787. Con trai của bà, Madison Hemings (Mađixơn Hemminh) đã tuyên bố công khai rằng Sally là vợ lẽ của Jefferson. Nhưng các nhà viết tiểu sử của Jefferson khác vẫn không tin. Merrill Peterson (Merin Pitơxơn) cho rằng Jefferson không thể hạ mình để đi yêu nô lệ của mình. Ông cho rằng cha của các con của Hemings chính là cháu của

Jefferson - Peter Carr (Pitơ Ka). Trong một bức thư viết gửi cho chồng năm 1858 (nhưng mãi đến năm 1974, bức này mới được đưa ra công khai), Ellen Randolph Coolidge - cháu ngoại của Tổng thống Jefferson lại kể rằng cha của các con Hemings là Peter Carr hoặc Samuel - anh (em) của Peter Carr. Bà còn mô tả Samuel là *"một người Thổ Nhĩ Kỳ tốt bụng nhất, từng là chủ của một hậu cung chỉ gồm toàn những người da đen là nữ mà không hề có một nam giới nào khác"*.

e - Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Sau khi vào làm ở Tòa án Virginia năm 1767, Jefferson đảm nhận nhiệm vụ lưu động, đi gần khắp các địa hạt của Virginia để xử án.

Từ năm 1769 đến năm 1774, Thomas Jefferson là thành viên Viện đại biểu thị xã. Jefferson là một trong số hai đại biểu của hạt Albemarle tại Viện đại biểu thị xã trong những năm cuối cùng của cơ quan này. Jefferson cũng nằm trong số những người chống đối sự thống trị của Anh đối với các thuộc địa trên đất Mỹ. Trong **Quan điểm tóm lược về các quyền của Mỹ - thuộc địa của Anh** (Summary View of the Rights of British America) (1774), ông đã bày tỏ sự chống đối mạnh mẽ đối với quyền thống trị của Nghị viện Anh trên đất Mỹ. Ông đã hoạt động rất tích cực trong Ủy ban Liên lạc bí mật của bang Virginia. Một đường dây quan trọng liên kết các lực lượng nổi dậy ở Virginia với ở các thuộc địa khác được thành lập vào đêm trước của cuộc Cách mạng Mỹ.

Năm 1776, là một thành viên trong Hội nghị Continental 1775-1776. Ông được chỉ định vào ban soạn thảo bản **Tuyên ngôn độc lập**. Các thành viên khác của ban là *John Adams, Benjamin Franklin, Roger Sherman* (Rôgiơ Sécmơn) và *Robert R.Livingston* (Rôbớt R. Livinhxotơn) đều nhất trí việc chọn Jefferson làm người soạn thảo bản **Tuyên ngôn** là rất hợp lý, bởi vì ông đã nổi tiếng là người có tài viết văn hùng hồn, đầy sức thuyết phục, ông lại được các thành viên khác của ban quý mến và cũng là người đại diện cho bang Virginia - một thuộc địa có ảnh hưởng lớn nhất trong số các thuộc địa miền Nam lúc bấy giờ. Trong thời gian từ 11 - 28-6-1776, Jefferson đã phác thảo xong mà không hề cần dùng tới sự trợ giúp của bất kể một cuốn sách tham khảo nào. Nhiều năm sau này ông đã giải thích: sở dĩ ông làm như vậy là vì ông *"không có ý định tìm ra những nguyên tắc mới, những lời lẽ mới chưa từng ai nghĩ ra trước đó và không phải chỉ để nói những điều chưa từng ai nói trước đấy, mà là nêu lên bản chất chung của vấn đề trước toàn thể nhân loại. Song, nó theo một cách diễn giải thật giản đơn nhưng kiên quyết để kêu gọi họ đồng tâm nhất trí và thấy được việc chúng ta đứng lên giành độc lập là điều bắt buộc và hoàn toàn đúng đắn... truyền đạt ý nghĩ ấy tới mọi người bằng một tiếng nói và tinh thần mà hoàn cảnh đó đòi hỏi"*. Hội nghị đã tranh luận và sửa đổi một số điều trong bản **Tuyên ngôn** mà Jefferson đã viết. Tuy nhiên, đa số những sửa đổi đó chỉ là những vấn đề phụ, còn sửa đổi quan trọng nhất là việc gạch bỏ sự lên án gay gắt của Jefferson đối với Vua George III (Gioócgiơ Đệ III) về vấn đề mua bán nô lệ. Các đại biểu của Georgia và của Nam Carolina coi đoạn văn này là một sự xúc phạm. Đối với nhiều người, việc đột ngột tỏ ý chống lại chế độ mua bán nô lệ của thuộc địa mà từ trước tới nay các thuộc địa đó vẫn thu lợi nhờ kiểu mua bán này xem ra có vẻ chỉ là đạo đức giả, nhân nghĩa giả. Tuy có những sửa đổi; song bản **Tuyên ngôn** này vẫn đánh dấu một chiến tích, một cột mốc quan trọng trong cuộc đời Jefferson. Jefferson đã dũng cảm đặt vấn đề các quyền cơ bản của con người trong bản **Tuyên ngôn** đó. Những quyền này vẫn còn được khẳng định cho tới nay và đã thể hiện một cách cô đọng quan điểm của Mỹ về một chính quyền: "**Chúng tôi tin tưởng chắc chắn những chân lý sau đây bản thân nó đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi được trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự do và Mưu cầu hạnh phúc. Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do nhân dân lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do nhân dân quyết định, nếu bất cứ khi nào, bất kỳ một hình thức chính quyền nào không đảm bảo được các mục đích này thì chính Nhân dân là người sẽ quyết định thay đổi hay hủy bỏ nó, và thành lập nên một chính quyền mới hoạt động dựa trên những nguyên tắc nào, tổ chức theo hình thức nào đảm bảo tốt nhất sự An toàn và Hạnh phúc cho họ**". Jefferson còn tiếp tục nêu lên *"hàng loạt những sự lấn át, lạm dụng lộng hành"*. Mà người dân phải chịu dưới bàn tay thống trị của *Vua Chúa và sau cùng* ông tuyên bố: "**Tất cả những thuộc địa này có quyền được hưởng và phải được hưởng quyền Độc lập Tự do**". Những người tham gia ký vào bản **Tuyên**

ngôn đều hiểu rằng, với văn kiện mang tính cách mạng này, họ sẽ hoàn toàn phải đồng tâm nhất trí và họ đã cùng thề bằng: "*Mạng sống, Cơ nghiệp và Danh dự thiêng liêng của mình*". Jefferson đã cùng sáu người Virginia khác, trong đó có Benjamin Harrison - người sau này cũng trở thành Tổng thống - ký vào bản **Tuyên ngôn** trên.

g - Những chức vụ đã trải qua :

Năm 1776 - 1779, Thomas Jefferson là thành viên Viện dân biểu Virginia.

Năm 1779 - 1781 là Thống đốc bang Virginia. Năm 1783 - 1784, ông là thành viên trong Hội nghị Continental. Ở Annapolis (Ennơpơlitx) - Thủ đô tạm thời lúc bấy giờ - Nghị sĩ Jefferson người bang Virginia đã giúp thiết lập nên hệ thập phân và xây dựng cơ cấu tổ chức chính quyền của nơi gọi là *Vùng Lãnh thổ Tây Bắc.*

Năm 1785 - 1789, ông làm Công sứ tại Pháp. Từ năm 1790-1793, Jefferson được Tổng thống Washington bổ nhiệm chức Bộ trưởng ngoại giao. Và cũng là vị Bộ trưởng ngoại giao đầu tiên của Hoa Kỳ.

Năm 1797-1801, ông là Phó Tổng thống Hoa Kỳ. Trong thời gian đương nhiệm, Jefferson đã biên soạn cuốn: **A manual of parliamentary practice (Sổ tay hoạt động của Nghị viện)** mà đến nay còn được sử dụng trong Thượng Nghị viện ở Mỹ. Thomas Jefferson cũng là vị phó Tổng thống duy nhất sau này được bầu và làm trọn hai nhiệm kỳ Tổng thống.

Năm 1800, ông ứng cử chức Tổng thống Đảng Cộng hòa và đã trúng cử hai nhiệm kỳ Tổng thống từ 4-3-1801 đến 4-3-1809. Hai nhiệm kỳ Tổng thống của ông đã để lại những dấu ấn khó phai mờ trong lịch sử nước Mỹ và trong cộng đồng thế giới.

h- Hoạt động của chính quyền Thomas Jefferson trong hai nhiệm kỳ Tổng thống.

Sự kiện Jefferson đánh bại Adams trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 1800 được xem như *một cuộc cách mạng - cuộc Cách mạng 1800* - bởi vì nó đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa Liên bang và sự phát triển của chủ nghĩa Cộng hòa. Jefferson ngay lập tức bắt tay vào việc xóa bỏ một loạt những chính sách của chính quyền Adams mà ông coi là, chướng tai gai mắt nhất. **Đạo luật ngoại kiều và đạo luật cấm nổi loạn** được bãi bỏ. Thời gian cư trú để xin nhập quốc tịch lại trở lại là 5 năm. Chính sách thuế Liên bang đánh vào rượu - nguyên nhân đã từng gây ra cuộc nổi loạn Whiskey cũng được bãi bỏ *Đạo luật Tòa án 1802* đã làm vô hiệu hóa đòn chơi khăm phút chót về hệ thống Tòa án Liên bang của chính quyền Adams.

Cuộc chiến Tripoli (Tờripoli) 1801-1805: Quân hải tặc của các bang người dân tộc Bácba ở Maroc, của Angiê, Tripoli và Tunít từ lâu vẫn cướp bóc các con tàu qua lại trên biển Địa Trung hải. Bọn chúng cướp và bắt cóc các thủy thủ của những nước nào không chịu nộp tiền cống nạp. Hầu như tất cả các nước trong đó có cả Mỹ đều nhận thấy "*thà trả tiền cho chúng để đổi lấy sự an toàn còn hơn gây chiến với quân cướp biển Bácba*". Jefferson từ lâu vẫn luôn phản đối việc phải trả những khoản tiền như vậy, song chỉ trên lý thuyết, giấy tờ, còn trên thực tế ông vẫn tiếp tục cái luật biển này cho mãi tới Tháng 5 năm 1801 khi Tripoli đột nhiên đòi tiền nhiều hơn. Ông từ chối không chịu chấp thuận yêu sách đó và hậu quả là Tripoli tuyên chiến với Mỹ. Lực lượng hải quân của Mỹ đưa đến vùng biển này ban đầu hầu như không làm được gì mấy. Năm 1803, quân cướp biển cướp được tàu Philadelphia cùng toàn bộ thủy thủ trên tàu, tiếp đó chúng quay súng chuyển sang tấn công các tàu hải quân khác của Mỹ. Trong một lần đột kích hết sức dũng cảm năm 1804, trung úy Stephen Decatur (Xtiphơn Đicatơ) đã đưa tàu tới được bờ biển Tripoli và đã đốt tàu Philadelphia. Trên đà chiến thắng này, Jefferson liền phái đi bất kể tàu nào có thể được tới vùng biển Tripoli. Cuộc chiến giờ đây đã thay đổi tình thế, nên năm 1805 Tripoli buộc phải đồng ý chấm dứt yêu sách đòi cống nạp tiền hàng năm. Nhưng các sĩ quan và thủy thủ của tàu Philadelphia vẫn bị giam giữ làm con tin ở Tripoli. Để họ được thả ra, Jefferson đồng ý trả một khoản tiền chuộc là 60.000 đô la Mỹ. Ngoài ra, Mỹ vẫn tiếp tục trả tiền cống cho ba bang của người dân tộc Bácba cho mãi tới năm 1815.

Cuộc mua Louisiana, 1803: với 15 triệu USD (3 xu [1xu = 1/100 USD] một mẫu đất), Mỹ đã mua vùng lãnh thổ Luisiana từ tay Pháp. Đây là một vùng đất vô cùng rộng lớn nằm giữa sông Mississippi và rặng núi Rockies (Rốcky). Nơi đây, bao gồm toàn bộ diện tích hoặc một phần diện tích của các bang Louisiana, **Arkansas (Akơnxo)**, **Missouri** (Misuri), **Iowa** (Aiâuoa), **Minnesota**

() Jefferson viết bản tuyên ngôn nước Mỹ vào lúc ông mới 33 tuổi: B.T.*

(Minixâutơ), Bắc và Nam Louisiana, Dakota (Đơkâutơ), Nebraska (Nơbrátxkơ), Kansas (Kendớtx) Oklahoma (Âukơlơhômơ), Texas (Tếchdớtx), New Mexico (Niu Mếchxicâu), Colorado (Kolơrađô), Wyoming (Oaiâuminh) và Montana (Montenơ) ngày nay. Jefferson đã yêu cầu những thương thuyết gia của mình là Robert R. Livingston (Rôbớt R. Livinhxtơn) và James Monroe (Giêmxơ Mônrô) chỉ mua New Orleans và Florida (Niu Oóclân, Phlorida). Nhưng vào lúc đó, Napoléon vì rất cần tiền gấp ngay vào đêm trước của cuộc chiến tranh với Anh, nên đã đề nghị bán toàn bộ vùng Louisiana. Điều này khiến người Mỹ hết sức ngạc nhiên. Mặc dù không biết chắc chắn liệu một cuộc mua bán như vậy có phù hợp với hiến pháp hay không, song Jefferson đã quyết định đồng ý mua ngay vì sợ Napoléon thay đổi ý kiến. Cuối cùng Thượng Nghị viện cũng phê chuẩn hiệp định mua bán này thông qua việc bỏ phiếu ngày 26-5. Việc mua được vùng đất Louisiana - khiến cho diện tích của Hoa Kỳ tăng thêm gấp đôi. Đây là một thành công quan trọng nhất của chính quyền Jefferson.

Cuộc thám hiểm Lewis và Clark (Luítx và Clác) vào các năm 1804-1806: Việc đi khám phá dải đất rộng lớn còn chưa ai biết đến nằm giữa sông Missouri và Thái Bình Dương từng là một mục tiêu mà Jefferson đã đặt ra ngay từ trước khi có cuộc mua Louisiana. Giờ đây, khi mà cả một vùng lãnh thổ rộng lớn đó đã thuộc về Hoa Kỳ thì Tổng thống lại càng muốn biết thêm về vùng đất miền Tây này hơn nữa. Ông đã giao cho hai thư ký riêng của mình là Meriwether Lewis (Meriơthơ Luítx) và William Clark (Uyliam Clác) dẫn đầu đoàn thám hiểm. Trong thời gian một năm rưỡi, với 8.000 dặm hành trình, đoàn đã đi ngược dòng sông Missouri (Missouri River), vượt qua Continental - Divide (Đường phân nước Continental), theo sông Columbia (Côlămbia) (Columbia River) đổ ra Thái Bình Dương. Sau đó, đoàn lại trở lại theo con đường cũ tới St. Louis (Thánh Luítx). Những ghi chép quan sát của họ được xuất bản và đã cung cấp cho các học giả thời bấy giờ rất nhiều thông tin mới lạ.

Xóa bỏ việc mua bán nô lệ: Tháng 3 năm 1807, Tổng thống Jefferson đã ký phê chuẩn thành luật chính thức dự luật cấm buôn bán nô lệ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 Tháng Giêng năm 1808. Tuy nhiên, việc mua bán nô lệ lậu vào Mỹ vẫn xảy ra cho mãi tới cuộc nội chiến Nam - Bắc. Song số lượng đã giảm đi rất nhiều.

Đặc quyền của Tổng thống: Tổng thống Jefferson được đòi ra hầu tòa để làm chứng trong vụ xét xử Burr vì tội mưu phản và được yêu cầu phải đem theo mọi giấy tờ có liên quan tới vụ xử này. Song Jefferson đã từ chối không chịu đến tòa và chỉ đồng ý cung cấp những thông tin nào mà ông muốn. Với sự việc này, Jefferson đã tạo nên tiền lệ về đặc quyền của Tổng thống.

Cấm vận 1807-1809: trong cuộc Chiến tranh của Napoléon, Mỹ thấy mình bị cả Anh lẫn Pháp đều xúc phạm khi mỗi bên tham chiến này thường xuyên bắt bớ hoặc gây rối các tàu của Mỹ khi cập bến bên tham chiến kia. Một trong những hành động thô bạo nhất, sĩ nhục nước Mỹ là sự kiện vào Tháng 6 năm 1807, chiến hạm leopard của Anh đã bắn vào chiến hạm Chesapeake (Trixơpích) của Mỹ, rồi thủy thủ tàu Leopard đã tràn lên tàu Chesapeake và bắt bốn thủy thủ tàu Chesapeake bị cưỡng bức đi lính cho Anh. Nhằm chấm dứt mọi hành động xúc phạm như vậy, Tổng thống Jefferson đã ký một **Đạo luật Cấm vận** (Embargo Act) vào Tháng 12 năm 1807; theo đó không một tàu Mỹ nào được phép tới cảng nước ngoài cũng như không một tàu nước ngoài nào được phép dỡ hàng ở cảng của Mỹ. Jefferson hy vọng Anh, Pháp sẽ bị thiệt hại nặng do bị Mỹ cắt đứt quan hệ buôn bán với họ. Và cuối cùng sẽ buộc họ phải đồng ý tôn trọng thái độ trung lập của ngành tàu biển Mỹ. Nhưng điều ấy lại không xảy ra như mong muốn, trái lại hai cường quốc châu Âu đó lại chống đỡ được rất vững chãi trước sự cấm vận này. Ngược lại, về phía Mỹ lại phải chịu đựng những biến động kinh tế nặng nề. Các cảng Mỹ bị đóng cửa dẫn đến việc hàng loạt công nhân bến tàu cũng như thủy thủ và nhiều người khác mà cuộc sống của họ phụ thuộc vào việc buôn bán trên biển bị thất nghiệp. Các thương gia lâm vào sự phá sản. Hàng nông sản tồn kho bị hỏng và thối rữa. Tuy vậy, với sự cấm vận này, các nhà sản xuất trong nước lại có lợi bởi vì họ không còn phải cạnh tranh với hàng nước ngoài. Song nhìn toàn cục thì nó ngày càng trở nên bị phản đối nhiều hơn, vì nó chỉ dẫn tới sự hủy hoại nền kinh tế chứ không đạt được mục đích ban đầu đã đặt ra là giành quyền trung lập trên biển cho Mỹ. Không lâu, trước khi Jefferson hết nhiệm kỳ Tổng thống năm 1809, Jefferson đã thông qua Đạo luật không giao lưu (Non-Intercourse Act) bãi bỏ phần nào lệnh cấm vận. Suốt 14 tháng duy trì lệnh cấm vận, nước Mỹ đã bị thiệt hại khoảng 16 triệu USD, chỉ tính riêng về việc bị mất đi nguồn thu thuế hải quan.

Các bang sát nhập vào Liên bang Hoa Kỳ: Ohio (1803).

Các điều luật sửa đổi được thông qua : điều luật sửa đổi thứ 12 (1804). Các cử tri sẽ bỏ phiếu tách riêng cho hai chức Tổng thống và Phó Tổng thống (tức là ghi rõ ai là Tổng thống ai là Phó Tổng thống) nhằm khắc phục trước những chuyện tương tự như chuyện Jefferson và Burr có số phiếu bầu ngang nhau trước đó.

i- Về hưu và qua đời

Sau khi mãn hạn nhiệm kỳ thứ hai, Thomas Jefferson về hưu 4-3-1809 tại Monticello. Rất không may, trong quãng đời còn lại trước khi dời washington ông đã nợ nần khoảng 24.000 USD.

Nguồn thu nhập duy nhất của ông chỉ còn có thể là vài nghìn đô la một năm nhờ vào việc bán số hoa màu, bột mì và đinh sản xuất được ở khu đất của ông. Năm 1815, sau khi quân Anh đốt phá Capitol, thiêu hủy **Thư viện Quốc hội,** Jefferson đã bán bộ sưu tập gồm 6500 đầu sách của mình cho chính quyền Hoa Kỳ với giá 23950 USD. Số sách này được vận chuyển tới Washington theo đường bộ trên 11 chiếc toa xe và là hạt nhân cho một **Thư viện quốc gia** mới. Song thật không may, khoảng 2/3 số sách này lại bị thiêu trụi trong một trận cháy lớn lại xảy ra vào năm 1851 ở **Thư viện Quốc hội.** Jefferson dành phần lớn thời gian nghỉ hưu của mình cho việc viết thư từ. Ông rất vui sướng khi qua những bức thư của mình, ông đã hàn gắn lại được tình bạn xưa kia của ông với John Adams. Một trong những công việc quan trọng nhất mà Jefferson đã làm trong quãng thời gian nghỉ hưu của mình là việc thành lập trường Đại học Tổng hợp bang Virginia (University of Virginia) ở Charlottesville (Salotétxvin). Ông đã tự tay thiết kế các tòa nhà của trường và chỉ đạo việc xây dựng. Ông phác thảo chương trình học (xóa bỏ môn học tôn giáo), cẩn thận chọn lựa đội ngũ giảng viên và giữ cương vị hiệu trưởng của trường. Ông đưa ra sáng kiến thiết lập hệ thống các môn học không bắt buộc đối với sinh viên. *"Để mọi người được tùy ý chọn học bất kỳ ngành học nào mình thích và không phải học những gì mình không thích"*. Trường Đại học Tổng hợp Virginia mở cửa năm 1825.

Ông mất vào lúc 12h50' đêm ngày 4 Tháng 7 năm 1826 tại Monticello, bang Virginia. Ông đã thường xuyên bị chứng thấp khớp hành hạ lại cộng thêm bệnh sưng tuyến tiền liệt. Vì vậy, trong những tháng cuối đời, ông thường xuyên phải chịu những cơn đau dữ dội. Ông dùng cồn thuốc phiện để có thể ngủ được. Tình trạng sức khỏe của ông ngày càng thêm phần nguy kịch bởi bệnh ỉa chảy kinh niên. Và căn bệnh đã làm ông kiệt sức gần chết. Do sức khỏe yếu đi nhiều như vậy nên ông đã buộc phải khước từ lời mời tham dự lễ kỷ niệm ngày 4 Tháng 7 được tổ chức ở Washington. Theo lời Bác sĩ Robley Dunglison (Robơli Đănglixơn), người chăm sóc ông, thì ngày 2 Tháng 7 ông đã lâm vào trạng thái *"nửa tỉnh, nửa mê"* và gần như suốt cả ngày hôm sau thì mê man bất tỉnh. Khoảng 7 giờ tối, ông tỉnh lại và hỏi *"Hôm nay là ngày mồng bốn à?"* Bác sĩ của ông trả lời *"Sắp rồi"*. Thế rồi ông lại thiếp đi và lặng lẽ qua đời ngày sau đó - ngày 4-7-1826. Thật trùng hợp kỳ lạ, John Adams cũng qua đời đêm hôm đó. Như vậy, hai người duy nhất trở thành Tổng thống trong nhóm những người từng ký vào bản **Tuyên ngôn Độc lập** của nước Mỹ đã cùng qua đời - đúng vào ngày kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày ra đời văn kiện quan trọng đó. Theo lời dặn dò của Jefferson, người ta chôn cất ông với một nghi lễ giản dị ở khu mộ gia đình tại Monticello. Vị hiệu trưởng Tân giáo ấy đã tự sắp đặt hết sức khiêm nhường cho lễ an táng mình. Lúc còn sống, ông đã tự tay thiết kế bia mộ mình và tự ghi dòng chữ thật khiêm tốn trên bia mộ: *"Nơi đây yên nghỉ Thomas Jefferson - tác giả của* **Bản Tuyên ngôn Độc lập nước Mỹ**, *của Đạo luật Tự do tín ngưỡng của Virginia và người sáng lập nên trường Đại học Tổng hợp Virginia"* Ông đã không ghi chức vị Tổng thống của mình trên đó. Trong bản di chúc cuối cùng - được lập vào Tháng 3 năm 1826 - Jefferson quyết định để lại Monticello cho người con gái duy nhất còn sống là Martha. Tuy nhiên, thật bất hạnh, ông lại ra đi với số nợ để lại tổng cộng là 107.274 USD. Để thanh toán số nợ này, Monticello buộc phải mang ra bán, mọi tiện nghi, đồ đạc bị đem đấu giá. Cũng trong chúc thư của mình, Jefferson quyết định trả lại tự do cho năm trong số các nô lệ của ông. Đó là: Madison Hemings và Eston Hemings (Étxtơn Hemminhx) - các con của nô lệ Sally Hemings và bị nghi ngờ là con của ông; John Hemings - thợ đóng đồ gỗ mỹ nghệ và cũng là anh em cùng cha khác mẹ với Sally; Joe Fossett (Jô Foxét) - Thợ rèn và Burwell (Bơoen) - người hầu riêng của Jefferson, cả hai người này đều là cháu của Sally.

Những lời khen và đánh giá về Thomas Jefferson.

ThomasJefferson được các sử gia Mỹ xếp vào người thứ năm trong những Tổng thống vĩ đại của nước Mỹ. Và người đời đã nói về ông như sau:

"Anh ấy là một bạn cũ - một người mà tôi thường có dịp được cùng bàn bạc nhiều vấn đề nan giải, một người mà tôi luôn luôn tin tưởng vào tài năng cũng như sự vững vàng của người đó". John Adams, 1784.

"Không có một Công sứ nào khác còn có thể thích hợp hơn anh để cử sang Pháp. Anh là tất cả những gì thật tốt đẹp, thật ngay thẳng, thật học thức và thông minh. Tất cả những ai quen biết anh đều hết sức kính trọng và quý mến anh" - Marquis de Lafayette (Máckítx đờ Laphayét).

"Phong cách cư xử và ăn mặc của ông hết sức giản dị; ông là một người nghiêm nghị, hay nói cách khác khá trầm tĩnh, nhưng không hề có vẻ khoe khoang, cao ngạo. Ông ít khi mỉm cười nhưng luôn biết lắng nghe và kể lại nhiều câu chuyện hài hước như bất kỳ một người nào khác có những tình cảm con người. Ông am hiểu sâu sắc về bản chất con người và học vấn của con người hơn toàn bộ những đối thủ và những người ganh ghét ông cộng lại". Hạ Nghị sĩ Samuel Latham Mitchill (Xamuyen Léthơm Mittrin), người bang New York, 1802.

"Chừng nào đức hạnh, sự thông thái và lòng yêu nước còn được tôn kính trong thế giới này thì chừng đó nhân cách con người ông còn là tượng đài sừng sững về sự chiến thắng của quyền tự do và mọi quyền con người trước sự chuyên chế độc tài và chế độ quý tộc mà xung quanh tượng đài ấy là những người con của tự do hân hoan tay nắm tay" - Hạ Nghị sĩ George W. Campbell (Gioócgiơ W. Kemben) người bang Tennessee, 1807.

"Ông đã, đang và sẽ mãi mãi sống trong ký ức, lòng biết ơn của những con người thông thái và tốt bụng như một danh nhân khoa học, một người nhiệt thành với tự do, một mẫu người cho chủ nghĩa yêu nước và một người luôn đem đến những điều tốt đẹp cho nhân loại" - James Madison, 1826.

Những câu nói nổi tiếng của Jefferson:

"Trong số tất cả các nguyên nhân làm phá vỡ sự hạnh phúc của con người thì không có một nguyên nhân nào có thể gặm nhấm dần hạnh phúc một cách lặng lẽ nhưng vô cùng nguy hại như sự lười biếng. Sự ăn không ngồi rồi sẽ sinh ra sự buồn chán và đến lượt mình, sự buồn chán lại sinh ra chứng hoang tưởng bệnh tật. Sau cùng chứng hoang tưởng rằng mình bị bệnh này sẽ đẩy cơ thể đến chỗ mắc bệnh thật" - 1787.

"Lẽ ra theo bản tính tự nhiên tôi sẽ theo đuổi khoa học, dâng hiến cho khoa học lòng say mê cao độ của mình; song những hành động tàn bạo ở cái thời mà tôi sống đã buộc tôi cần phải làm gì đó để chống lại chúng và khiến tôi phải tự mình lao vào đại dương đầy khổ ải của những đam mê chính trị" - 1809.

"Giáo dục... làm người ta ý thức được cội nguồn dân tộc, biến đổi những thói xấu cố hữu của anh ta thành những đức tính tốt đẹp, có tình người. Không phải ai khác mà chính từng thế hệ - người kế thừa những kiến thức có được của lớp người đi trước, bổ sung vào đó những kiến thức vốn có và những kiến thức tự tìm tòi thêm của mình, không ngừng và liên tục tích lũy kiến thức - phải biết nâng cao khối kiến thức và sự sung túc cho nhân loại, không phải nâng cao vô cùng tận như một số người vẫn nói mà là **khó định rõ,** *và nâng lên tới một mức mà không ai có thể ấn định hoặc cố định hay đoán trước được" - 1818.*

Tác phẩm của Jefferson:

Những ghi chép về bang Virginia (1785)

Các tác phẩm về Jefferson:

Brodie, Fawn. **Thomas Jefferson: một chuyện đời riêng tư** New York: W.W.Norton, 1974.

Malone, Dumas **Jefferson và thời đại của ông** 6 tập. Boston: Little, Brown, 1948, 1981.

Pererson (Pitơxơn), Merrill D. (Merin D.) **Thomas Jefferson và Đất nước mới.** New York: Oxford University Press, 1970.

Cunningham (Canninhhơn)Nobel E. Jr. (Nôben E.Jr) **Đi tìm nguyên nhân: Cuộc đời của Thomas Jefferson.** Baton Rouge (Betơn Rugiơ): Louisiana State University, 1987.

16 - ABRAHAM LINCOLN (1805-1865) TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI SÁU - TỔNG THỐNG VĨ ĐẠI NHẤT CỦA HOA KỲ - NGƯỜI ĐÃ GIẢI PHÓNG TRIỆT ĐỂ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

Abraham Lincoln (Abraham Linhcôn) là được đặt theo tên ông nội. Ông sinh tại một căn nhà gỗ ở phía Nam Hodgenville (Hocgienviln) thuộc hạt Hardin, bang Kentucky vào ngày 12 - 2- 1805.

Abarham Lincoln là một Tổng thống có chiều cao cao nhất: 2,06m trong số các

Tổng thống Mỹ. Ông nặng 81 kg, chân và cánh tay khá dài.

Lincoln có mái tóc đen, sợi to và hai bên thái dương điểm bạc khi ông trở thành Tổng thống.

a - Thời thơ ấu, con người, tính cách, sở thích.

Theo Bác sĩ Harold Schwartz, người theo dõi bệnh tật của Lincoln suốt 20 năm nói rằng: Ông bị mắc hội chứng *Marfan*, một bệnh di truyền làm ảnh hưởng tới sự phát triển của xương và chức năng hoạt động của tim. Trong suốt cuộc đời, Araham Licoln còn phải vật lộn với bệnh táo bón mạn tính hành hạ ông.

Theo nhiều sử gia ghi chép và đánh giá thì Araham Lincoln là người khiêm tốn, giản dị, thẳng thắn. Ông có tài kể chuyện và xen vào những giai thoại hóm hỉnh rất hấp dẫn người nghe.

Thú vui thích nhất của Abraham Lincoln là săn bắn, đọc sách, chơi cờ, vui đùa với bạn bè.

Ông thường nói: *"Người bạn tốt nhất của tôi, là người mang đến cho tôi một quyển sách mà tôi chưa đọc"*.

Toàn bộ thời thơ ấu của Abraham Licoln được ông tóm tắt bằng một câu đơn giản đó là: *"Một cuốn biên niên sử ngắn và đơn giản của người nghèo"*.

b - Học vấn:

Lincoln ước tính rằng tổng cộng lại ông đã học chính thức chừng một năm. Những lớp học đơn sơ ở vùng hoang vắng mở cho bất kỳ một ai đi qua và ở lại đủ lâu để học một vài buổi. Ở Kentucky, Lincoln đã học đọc và học viết với thầy giáo Zachariah Riney (Zecơriơ Rini), một tín đồ Cơ đốc giáo và thầy Cabel Hazel (Kebơn Hezơn). Tại bang Indiana, ông liên tục học các thầy Andrew Crauford (Anđoriu Cơraofod), James Swaney (Giems sooa nây) và Azel Dorsey (Ezơn Dosi). Ông say sưa và vùi đầu vào đọc các cuốn sách Kinh Thánh của gia đình và bất cứ một cuốn sách nào ông mượn được khi có thể. Trong số các cuốn sách ấy, ông rất thích cuốn: **Tiểu sử của George Washington** của Passon Weems và cuốn: **Tiến bộ của Pilgrim** và **Robinsơn Crusoe**. Về tôn giáo: mặc dù cha và mẹ kế thuộc nhà thờĐạo Tin lành, nhưng Lincoln chưa bao giờ tham gia một cách chính thức bất kể một nhà thờ nào cả. Tại Springfield và Washington ông thường đến dự các buổi lễ của Giáo hội Tôcáchlan. Trong cuộc vận động tranh cử vào Quốc hội năm 1846, ông bị buộc tội là: *"Ngang nhiên nhạo báng Thiên chúa"*. Sau khi đắc cử Tổng thống, Lincoln đã đáp lại lời buộc tội này trong một bài phát biểu được in trên báo. **Illinois Gazett** thừa nhận rằng ông không thuộc một nhà thờ nào, và nói thêm: *"Tôi chưa bao giờ cố tình nói một cách bất kính về các tôn giáo nói chung và Thiên chúa giáo nói riêng. Đúng là từ nhỏ, tôi có xu hướng tin vào cái mà tôi hiểu là: "Chủ nghĩa có nghĩa là trí tuệ của con người bị bắt buộc phải hoạt động, hoặc nghỉ ngơi bởi một thế lực nào đó mà con người không thể kiểm soát được. Một vài lần (một hai hay ba bốn lần), nhưng chưa bao giờ công khai, tôi đã cố gắng bảo vệ quan niệm này trong các cuộc tranh luận. Tuy nhiên tôi đã từ bỏ thói quen tranh luận về điều đó hơn năm năm rồi..."*.

"Tôi nghĩ rằng tôi sinh ra không phải là để ủng hộ một người mà tôi biết rõ là kẻ thù nào công khai hay kẻ nào xúc phạm tôn giáo thì kẻ ấy thật là khờ khạo điên rồ. Hãy cứ để đấy vấn đề cao hơn, vấn đề nhân quả vĩnh hằng giữa con người và Đấng tạo hóa; Tôi vẫn nghĩ rằng con người không một ai có quyền xúc phạm tới những tình cảm và làm tổn thương tới đạo đức của cộng đồng nơi họ sống".

c - Gia tộc:

Lincoln là người thuộc một giòng họ ở Anh. Cụ bốn đời của ông, Samuel Lincoln (Samuen Linhcôn) đã di cư từ Norfolk (Nophốc) ở Anh tới Hingham (Hinghem) bang Massachusetts vào khoảng năm 1637. Các thế hệ kế tiếp sau đã di cư tới bang New Jersey, bang Pennsylvani Pennsylvania và bang Virginia. Ông nội của ông, và là người cùng tên họ với ông, Abraham Lincoln làm chỉ huy một đội dân quân trong thời kỳ cách mạng Mỹ. Khi nghe một người bạn, Daniel Boone (Danien Buni) nói về một vùng đất rẻ tại Kentucky vào năm 1782, ông đã chuyển tới hạt Jefferson, phía Đông Louisville. Bốn năm sau, khi đang làm ruộng, ông bị một thổ dân bắn chết.

Cha của ông Thomas Lincoln (Tomatsơ Linhcôn) (1778-1851), một nông dân, kiêm nghề thợ mộc. Sinh ra tại hạt Rockingham (Roóckinghơm), bang Virginia, ông đã lớn lên tại Kentucky. Ông phục vụ cho đội dân quân của Kentucky. Lúc đầu, ông đã lập nghiệp tại hạt Spencer (Sơpensơ), bang Indiana và hạt Coles (Câuls), bang Illinois. Ông không biết đọc cũng không biết viết ngoài việc ký tên của mình. Một năm, sau cái chết của người vợ đầu (mẹ của Tổng thống), ông lấy Sarah Bush Johnston (Sera Bushơ Giônxtơn), một quả phụ ba con. Ông và con trai, Abraham Lincoln hình như không gần

gũi nhau lắm. Thomas Lincoln qua đời tại hạt Coles khi Abraham Licoln đã trở thành luật sư tại Springfield. Lincoln không dự lễ tang cha mình.

Mẹ là bà Nancy Hanles Lincoln (Nanxi Henkơ Lincoln) (1784-1818) là con ngoài giá thú, bà đã lấy Thomas Lincoln làm chồng năm 1806. Theo kể lại, bà là người thông minh mặc dù không biết chữ, ngoan Đạo và thân thiết với con cái.

"Tất cả những gì tôi có hoặc hy vọng là có: "là nhờ người mẹ thánh thiện của tôi". Con trai bà đã nói về bà như vậy. Bà qua đời năm 34 tuổi, do bệnh "ốm sữa" tại hạt Spencer, bang Indiana, khi Abe (tên gọi thân mật của Lincoln) lúc mới 9 tuổi. Chồng bà đã tự tay đóng hòm áo quan cho bà từ những thanh gỗ còn lại với nhau. Nấm mồ vô danh của bà đã bị quên lãng trong một thời gian dài sau khi con trai bà trở nên nổi tiếng. Cuối cùng năm 1879, một tấm bia được xây cất trên nấm mồ này. Người ta không còn một tấm chân dung nào của bà để lại.

Lincoln có một chị gái sống đến tuổi trưởng thành, Sarah Grigby (Sera Gơrichbi). Cô mất khi sinh con vào năm 21 tuổi.

Lincoln có ba con trai **Robert Tood Lincoln. (Rôbơt Tút Linhcôn)** (1843 - 1926) làm nghề luật sư, viên chức ngoại giao, kiêm thương gia. Sinh ra tại Globe Tavern (Gơlâubơ Tevơn) tại Springfield bang Illinois. Robert Lincoln là con trai duy nhất của Abraham Lincoln sống đến tuổi trưởng thành. Sau khi thi trượt vào Đại học Harvard, cậu xin học tại Học viện Phillips ở Exeter bang New Hampshire và thi đỗ vào Havard trong lần thi thứ hai năm 1860. Sau khi tốt nghiệp năm 1864, cậu xin học tại trường luật Havard (Harvard Law School nhưng đã bỏ dở để gia nhập quân đội Liên minh trong những tuần cuối cùng của cuộc nội chiến. Được bầu làm đại tá, anh trở thành trợ lý tổng quản trị quân đội những người tình nguyện thuộc đội quân của tướng Ulysses S.Grant. Anh có mặt tại chiến trận Appomattox (Ép pô me toc xơ). Sau khi cha bị ám sát, anh từ chức và trở lại học luật tại Chicago và được nhận vào luật sư đoàn bang Illinois năm 1867. Năm sau đó, anh cưới Mary Harlan (Meri Helon), con gái của James Harlan, Bộ trưởng bộ nội vụ dưới chính quyền của Tổng thống Licoln và Johnson. Anh trở nên nổi tiếng với tư cách là luật sư của ngành đường sắt. Trong thời kỳ 1881-1885, anh làm Bộ trưởng chiến tranh dưới chính quyền Garfield và Arthur. Năm 1889 - 1893, anh được Tổng thống Benjamin Harrison chỉ định làm Công sứ tại Anh. 1897 - 1911. Sau đó, làm chủ tịch công ty Pullman. Theo yêu cầu của ông, những tài liệu riêng tư của Abraham Lincoln đã không được đưa ra trước công luận cho mãi đến năm 1947. Năm 1985, cháu nội của Robert, người nối dõi cuối cùng của giòng họ Lincoln, qua đời.

William "Willie" Wallace Lincoln (Uyliam "Uyli" Oalâyxơ Linhcôn) (1850-1862). Sinh ra tại Springfield, bang Illinois, Willie là cậu bé suốt ngày cặm cụi đọc sách và đặc biệt rất gần gũi với cha. Cậu là đứa con duy nhất của một Tổng thống mất tại Nhà Trắng.

Thomas "Tad" Lincoln (Tômát Téd Linhcôn) (1853-1871). Sinh ra tại Springfield, Illinois cậu bị sứt môi và nói ngọng. Cậu là nguồn an ủi lớn lao đối với Lincoln sau cái chết của Willie. Sau vụ ám sát cha mình, cậu đã cùng mẹ tới châu Âu, nơi cậu đã học tại các trường ở Anh và Đức. Cậu mất năm 18 tuổi.

d- Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Theo mẹ kế của Lincoln kể lại thì ông không thích con gái lắm. Tuy nhiên, khi còn là một cậu bé, ông đã say mê một cô gái trên chiếc xe ngựa khi cô này cùng gia đình đi qua nhà ông và bị hỏng xe ở gần đó. Sau khi chiếc xe được sửa lại, và gia đình đó tiếp tục cuộc hành trình, Lincoln đã cưỡi ngựa đuổi theo họ và để cô gái ấy cùng đi ngựa với mình. Sau này, Lincoln nhắc lại *"Tôi nghĩ rằng đó là điểm khởi đầu cho tình yêu của tôi"*.

Ann Rutledge (En Rắttơnlichgiơ), Người ta không biết chắc chắn liệu Lincoln có yêu An Rutlegde hay không, đó là một cô gái mảnh mai, mắt xanh, tóc màu nâu vàng; con của một ông chủ quán rượu ở New Salem, bang Illinois. Ông rất hay qua lại gia đình này và đã vô cùng đau xót khi cô mất, có lẽ do bệnh sốt thương hàn vào năm 1835. Theo giai thoại thì lúc đầu do "John Hill" (Giôn Hin), con trai của một thương nhân ở New Salem kể trong cuốn **Một chuyện tình có thực** xuất bản năm 1862 và sau đó được William M.Herndon, luật sư, đồng nghiệp của Lincoln - đồng ý, Ann là cô gái duy nhất mà Abraham Lincoln đã yêu và ông chưa bao giờ trở lại hoàn toàn bình thường từ sau cái chết của cô. Một số người còn cho rằng vài ngày sau khi đưa tang cô gái, Lincoln đã suýt tự tử.

Mary Owen (Meri Âuoen). Năm 1833 Lincoln gặp Mary Owen , một cô gái mắt xanh da trời, tóc nâu sẫm và da ngăm đen , con gái của một nông dân giàu có tại hạt Green, Kentucky, vào lúc cô đi thăm chị gái, Bennett Abel (Bennét Âybơnl) tại New

Salem, Illinois. Họ tìm hiểu nhau trong một thời gian và liên lạc thư từ khi cô quay trở lại Kentucky. Năm 1836, cô lại đến New Salem chơi và lần này đã trở nên béo hơn nhưng lại bị gãy mất vài chiếc răng. Là một cô gái trẻ trung và tao nhã, Owen thường chê bai Lincoln vì những phong cách quê mùa thô kệch của anh. Khi họ chia tay năm 1837, vẫn chưa đính hôn, Lincoln gửi cho cô một bức thư đề nghị chấm dứt mối quan hệ giữa hai người. Owen không trả lời. Kể từ đó họ không bao giờ gặp lại nhau nữa. Sau này, Lincoln thường nhắc về Owen với những từ ngữ dèm pha và cho rằng ông cảm thấy nhẹ nhõm khi cắt đứt với cô. Ông miêu tả một cách châm biếm về cô như một người to lớn, vụng về, xấu xí và không răng. Vào năm 33 tuổi Abraham Lincoln, lấy Mary Todd, 23 tuổi, ngày 4-11-1842 tại nhà của chị gái cô dâu, bà Ninian Edwards (ninion Etdơnốt) tại Springfield bang Illinois. Sinh ngày 13-12-1812 tại Lexington, bang Kentucky, con gái của Robert Smith Todd (Rô bớt Smit Totdơ), Thống đốc ngân hàng và bà Elidabeth Parker Tod (Elidabet Packơ Totdơ), Mary lớn lên trong giàu sang quyền quý. Cô được học ở những trường học nổi tiếng, nói rất thạo tiếng Pháp và hiểu biết khiêu vũ, kịch, âm nhạc. Mặc dù quá mập để có thể nói là rất hấp dẫn, Mary rất thông minh và có tính cách sinh động khiến mọi người xung quanh quý mến. Tuy nhiên, cô rất nóng tính và hay sinh sự và tâm thần không ổn định. Cô mắc chứng đau đầu đến khổ sở. Sau khi thăm chị gái ở Springfield năm 1837, cô quay trở lại Lexington và nhận thấy mình không thể hợp với mẹ kế (mẹ đẻ của cô đã qua đời khi cô lên 7 tuổi). Năm 1839, cô quyết định lên ở hẳn với chị gái mình ở Springfield và đã gặp Lincoln ở đó trong một buổi khiêu vũ. Năm 1840, họ đính hôn và hai năm sau, họ làm lễ thành hôn qua một quá trình tìm hiểu dè dặt. Gia đình Licoln đã từng có một cuộc sống hạnh phúc trước khi họ bị những áp lực của cuộc sống xã hội bắt đầu đe dọa tâm thần của bà Lincoln không ổn định. Bà bỗng mắc bệnh hoang tưởng, ghen tuông một cách vô lý với những người xung quanh Tổng thống. Khi trở thành Đệ nhất phu nhân, bà vẫn tiếp tục tiêu xài hoang phí, đến năm 1864, tổng cộng số tiền chi tiêu của bà lên tới 27.000 đô la. Bà mắng xa xả vào mặt chồng chỉ vì một lý do đơn giản nhất. Không cãi lại, Lincoln thường lặng lẽ bỏ đi. Cuộc *Nội chiến* đã trở thành một gánh nặng về tình cảm đối với một cô gái miền Bắc đã từng là người xinh đẹp nhất vùng. Trong khi chồng chỉ huy quân đội tấn công quân Liên bang miền Nam, anh trai và ba người em trai cùng cha khác mẹ của bà lại chiến đấu cho miền Nam. Những lời buộc tội của dư luận mà Lincoln không bao giờ chấp nhận và cực lực phản đối, rằng bà ủng hộ liên quân miền Nam và tồi tệ hơn là làm gián điệp. Họ đã đẩy bà rơi sâu hơn vào vực thẳm. Cái chết của con trai tại Nhà Trắng năm 1862 làm bà suy sụp hoàn toàn. Sau đó, mọi người đều nhận thấy bà bị bệnh rối loạn thần kinh. Vụ Lincoln bị ám sát làm bà thêm mất thăng bằng. Năm 1871, bà còn phải gánh chịu một thảm kịch nữa, cái chết của con trai Tad. Bà bắt đầu mắc bệnh ảo giác và thường xuyên nói tới những âm mưu giết hại bà. Bà trở nên không thể chế ngự được mình đến nỗi năm 1875, con trai cả của bà, Robert, đã phải đưa bà vào một bệnh viện tâm thần tại Bataria, Illinois. Sau ba tháng, bà được ra viện dưới sự bảo trợ và chăm sóc của chị gái tại Springfield và năm 1876, một lần nữa, bà lại có khả năng quản lý các công việc của riêng mình. Sau chuyến du lịch tới châu Âu, bà trở lại Springfield và đã mất tại đây ngày 16-7-1882. Một ca mổ phân tích cho thấy những dấu hiệu của bệnh tâm thần. Bà được chôn cất bên cạnh mộ của Tổng thống tại nghĩa trang Oale Ridge tại Sringfiled.

đ - Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống:

Năm 1831, Lincoln thu xếp ổn định cuộc sống tại New Salem, Illinois. Ở đây, ông làm nhân viên phục vụ cho một cửa hàng tổng hợp Denton Offut với thu nhập 15 đôla một tháng và chỗ ăn ở. Khi Offut quyết định đóng cửa hàng, cũng là lúc Lincoln tình nguyện tham gia vào cuộc chiến tranh *Diều hâu đen*. Tháng 4 - 1832, Lincoln ra nhập quân đội và mau chóng được cử làm chỉ huy của đội lính tình nguyện. Nhưng sau đó ông lại phải xuất ngũ vào 7 -1832. Năm 1832, ông ứng cử vào cơ quan lập pháp bang với chính sách ủng hộ công cuộc cải thiện trong nước, cải tiến hệ thống giáo dục và những hạn chế có tính chất pháp lý đối với tỷ lệ lãi suất. Mặc dù trong thành phố mình ông chiếm được 92% số phiếu bầu nhưng chỉ xếp thứ tám so với mười ba ứng cử viên trong cuộc bầu phiếu của toàn tỉnh. Ông ủng hộ Henry Clay (Henri Cơlây) làm Tổng thống năm 1832. Trong một thời gian ngắn, ông là cổ đông của một cửa hàng tổng hợp. Sau đó cửa hàng này bị thua lỗ và phá sản.

Giám đốc Bưu điện New Salem, bang Illinois, 1833-1836, do Tổng thống Andrew Johnson bổ nhiệm. Ông thu nhập khoảng

chừng 55 đô la một tháng, có quyền đóng dấu cá nhân và được phát báo chí miễn phí. Trong thời kỳ này, ông bổ sung thêm nguồn thu nhập của mình bằng những công việc không thường xuyên như kiểm soát và chia lợi nhuận trong ngành đường sắt.

Thành viên của cơ quan lập pháp bang Illinois từ 1834-1842. Linconln được bầu do sự ủng hộ của hai đảng và được bầu lại với tư cách là một đảng viên Đảng Whig trong ba nhiệm kỳ liên tiếp. Lincoln ủng hộ việc cải tiến hệ thống giao thông trong bang và việc thành lập một ngân hàng bang. Từ 1836, ông làm lãnh đạo trong Đảng Whig và là Chủ tịch ủy ban tài chính. Trong khi đó, ông vẫn tiếp tục học luật và được nhận vào luật sư đoàn năm 1836. Năm sau đó, ông chuyển tới Springfiled. Năm 1840, ông tham gia vào cuộc vận động tranh cử Tổng thống của William Henry Harrison và là người bỏ phiếu bầu Tổng thống đại diện cho Đảng Whig.

Lincoln hành nghề luật sư tại Springfield cùng hợp tác với Stephen T.Logan (Stiphơn Lâugơn) từ năm 1844 và với William H.Herdon. Ông còn là đại diện của Đảng Whig ứng cử vào Quốc hội năm 1843, Lincoln thất bại trước John J.Hardin (Giôn Hađin). Năm 1844, ông vận động tranh cử Tổng thống cho Henry Clay tại hai bang Illinois và Indiana.

Hạ nghị sĩ Mỹ 1847-1845. Là đại biểu Quốc hội thuộc Đảng Whig, Lincoln làm việc trong *Ủy ban bưu điện và bưu điện đường bộ rồi Ủy ban chi tiêu quốc phòng*. Ông phản đối sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh Mexico và ủng hộ những biện pháp của Đảng Whig nhằm buộc tội Tổng thống Polk đã gây ra mâu thuẫn này. Nhưng Lincoln lại đồng tình với việc tiếp tục chi viện quân đội cho chiến trường. Ông khuyến khích những cải cách nội bộ do Liên bang tài trợ và hoạt động chống việc mua bán nô lệ tại tỉnh Colombia. Với tư cách là đại biểu của đại hội quốc gia Đảng Whig năm 1848 tại Philadelphia. Ông nhất trí bầu Zachary Taylor làm đại biểu của Đảng ứng cử Tổng thống và sau đó tham gia vận động tranh cử cho Taylor tại các bang Illinois, Maryland và Massachusetts. Lincoln không muốn được bầu lại vào Quốc hội. Ông quay trở lại với nghề luật ở Springfield, sau khi đã từ chối việc được bổ nhiệm chức thư ký và Thống đốc bang Oregon năm 1849. Tiếng tăm của ông lại lên cao, với tư cách là một trong những luật sư nổi tiếng nhất của bang. Năm 1854, ông lại được bầu vào cơ quan lập pháp bang và ngay sau đó ông đã từ chức để ứng cử vào Thượng Nghị viện Mỹ. Ông dẫn đầu trong sáu lần bỏ phiếu kín, nhưng lại thất bại trước Lyman Trumble. Sự phản đối quyết liệt của Lincoln đối với việc mở rộng chế độ nô lệ đã khiến ông từ bỏ Đảng Whig và Đảng này đã bị chia rẽ nghiêm trọng do vấn đề nô lệ nảy sinh. Ông gia nhập Đảng Cộng hòa mới từ năm 1856. Năm đó, Lincoln là ứng cử viên được tín nhiệm nhất cho chức đại biểu của Đảng này tranh cử chức Phó Tổng thống. Ông tham gia vận động tranh cử tại Illinois cho John C. Frémont.

Diễn văn "ngôi nhà bị chia cắt" và cuộc tranh cãi giữa Lincoln - Douglas năm 1858. Sau khi được bầu làm ứng cử viên chức Thượng Nghị sĩ Mỹ tại Đại hội Đảng Cộng hòa tổ chức tại Illinois, Lincoln đã đọc diễn văn ngày 17-6-1858, trong đó ông trích dẫn câu nói nổi tiếng trong sách **kinh Thánh:** "*Một ngôi nhà bị chia rẽ sẽ không thể đứng vững được*" để ám chỉ mối bất hòa ngày càng tăng giữa các khu vực. Bài diễn văn có đoạn: "*Năm năm đã trôi qua kể từ khi chúng ta đưa ra một chính sách với mục tiêu công khai và với một cam kết tự tin rằng mối bất đồng về chế độ nô lệ sẽ chấm dứt. Với chính sách này, mâu thuẫn đó đã không dừng lại mà ngày càng trở nên gay gắt. Theo ý kiến của riêng tôi, nó sẽ không dừng lại chừng nào chưa xảy ra và kết thúc một cuộc khủng hoảng: Một ngôi nhà bị chia cắt không thể đứng vững. Tôi tin rằng Chính phủ này không thể chấp nhận sự tồn tại vĩnh viễn một nửa chế độ nô lệ, một nửa tự do. Tôi không cho rằng Liên bang cần phải giải tán. Tôi không muốn căn nhà bị sụp đổ mà tôi hy vọng nó sẽ không còn bị chia rẽ nữa. Nó sẽ là một thể thống nhất này, nếu không, là một thể thống nhất khác. Hoặc là những người phản đối chế độ nô lệ sẽ chấm dứt sự lan rộng của nó, đặt nó tại nơi mà người ta tin rằng nó đang trong quá trình bị tiêu diệt vĩnh viễn. Hoặc là những người ủng hộ nó sẽ phát triển nó cho đến khi nó trở thành hợp pháp trong tất cả các bang, cũ cũng như mới, Nam cũng như Bắc*".

Lincoln và đối thủ của ông là Thượng Nghị sĩ đương nhiệm Stephen A. Douglas đã tham gia bảy cuộc tranh cãi liên tiếp tại các thành phố của bang Illinois - Ottawa và Freeport vào Tháng 8, Jonesboro và Charleston Tháng 9, Galesburg và Quincy và Alton Tháng 10. Lincoln và Douglas đã có chung một số quan điểm: duy trì sự thống trị của người da trắng, quyền duy trì chế độ nô lệ ở miền Nam, quyền bắt lại nô lệ bỏ trốn và tầm quan trọng tối cao của việc duy trì Liên bang. Nhưng vấn đề chính chia rẽ họ là những nguyên tắc đạo đức đối với chế độ nô lệ và liệu có được phép lan truyền sang các vùng

lãnh thổ khác hay không. Douglas ủng hộ chủ quyền bang, và việc để nhân dân của mỗi bang tự quyết định ngăn cấm hay cho phép mở rộng chế độ nô lệ. Lincoln phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ dưới bất kỳ hoàn cảnh nào mặc dù ông không phản đối sự tồn tại tiếp tục của nó tại những bang miền Nam nơi có chế độ nô lệ từ lâu đời. Trong cuộc tranh cãi thứ hai, Lincoln tập trung nhấn mạnh mâu thuẫn của Donglas trong việc vừa ủng hộ chủ quyền của các nước có chế độ nô lệ, vừa ủng hộ quyết định Dred Scott. Quyết định này coi việc cấm chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ là phi Hiến pháp. Bắt buộc phải hòa giải tình thế của mình. Douglas đã trình bày một bài diễn thuyết sau này người ta gọi là *Học thuyết Freeport*, khẳng định rằng nếu như nhân dân của một lãnh thổ có quyền phản đối chế độ nô lệ thì họ cũng có thể từ chối không áp dụng nó. Quan điểm này đã thu hút sự ủng hộ to lớn của miền Nam cho Douglas trong cuộc vận động tranh cử năm 1860. Douglas lấy bài diễn văn: **Ngôi nhà bị chia cắt** của Lincoln là bằng chứng để chứng minh rằng Lincoln là người phản đối chế độ nô lệ, một người cấp tiến nguy hiểm và đồng thời là kẻ khuyến khích bình đẳng chủng tộc. Lincoln đối lại bằng cách khẳng định: *"Ông cam kết ủng hộ sự thống trị của người da trắng: "Tôi không có ý định thực hiện sự bình đẳng về chính trị và xã hội giữa hai chủng tộc da trắng và đen"* - Ông tuyên bố trong cuộc tranh cãi lần đầu: *"Có sự khác nhau về chất giữa hai chủng tộc và điều này, theo đánh giá của tôi, có thể sẽ vĩnh viễn ngăn cản họ chung sống trên cơ sở tuyệt đối bình đẳng. Tôi và Thẩm phán Douglas đều đứng về phía chủng tộc mà tôi là một thành viên, chủng tộc có vị trí tối cao hơn trong xã hội"*. Nhưng Lincoln nói tiếp: *"Trên thế giới này, không có lý do nào có thể giải thích tại sao người Nêgrô không có tất cả các quyền tự nhiên mà bản* **Tuyên ngôn độc lập** *đã đưa ra - quyền được sống, được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của họ"*.

Lincoln đã trở lại chủ đề này trong cuộc tranh luận thứ tư, tuyên bố phản đối việc cho người da đen quyền bầu cử, quyền được là thành viên trong ban bồi thẩm, quyền giữ các chức vụ và quyền được kết hôn với người da trắng. Trong cuộc tranh cãi cuối cùng, ông đã thắng Douglas do không kết luận rằng chế độ nô lệ là sai trái xét trên quan điểm đạo đức. *"Đó là một vấn đề thực"*. Ông nói: *"Vấn đề sẽ còn tiếp tục được tranh luận trên đất nước này, sau khi tiếng nói của tôi và Dongals đã trở nên im lặng. Đó sẽ là cuộc đấu tranh bất diệt giữa hai nguyên tắc sai và đúng trên toàn thế giới. Đó là hai nguyên tắc hoàn toàn đối lập nhau ngay từ khi loài người được sinh ra; và sẽ còn tiếp tục đấu tranh. Một nguyên tắc là quyền thông thường của con người và nguyên tắc kia là quyền thiêng liêng của tầng lớp có quyền lực. Dù có phát triển đến hình thức nào thì nó vẫn là những nguyên tắc đó. Nó đều xuất phát từ tinh thần chung: "Anh phải làm việc cực nhọc để tạo ra bánh mỳ và tôi sẽ ăn nó" dù ở dưới bất kỳ hình thức nào"*.

Mặc dù Đảng Cộng hòa có lợi thế hơn Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử toàn bang, nhưng các tỉnh lại nghiêng về phía Đảng Dân chủ trong cuộc tuyển chọn Thượng Nghị sĩ Quốc hội và đảng này giành được đa số phiếu. Vì vậy, Douglas đã thắng Lincoln, tỷ lệ 54-46.

Ứng cử viên Tổng thống của Đảng cộng hòa, 1860:

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa tổ chức đại hội tại Chicago vào Tháng 5 - 1860, William H. Seward (William Siuôt) bang New York là người đứng đầu để ứng cử chức này. Tuy nhiên, các đại biểu muốn tìm một ứng cử viên có khả năng hoạt động tốt tại một số bang quan trọng như Indiana và Pennsylvania. Tình hình này rất có lợi cho Lincoln sau lần bỏ phiếu đầu, ông trúng số phiếu cao hơn hẳn 173 1/2 - 102. Khoảng cách này hẹp lại 184-181 1/2. Ông trúng cử trong lần bầu phiếu tiếp sau đó. Hannibal Hamlin (Henibơn Hămlin) được bầu làm đại diện của Đảng ứng cử chức phó Tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa coi mọi kế hoạch để giải tán Liên bang là phản nghịch; họ kêu gọi chấm dứt chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ, nhưng bênh vực sự tồn tại của nó ở miền Nam, buộc tội chính quyền Buchanan đã nhân nhượng quá mức những yêu sách vì quyền lợi của miền Nam, phản đối *quyết định Dred Scott*, ủng hộ việc coi Kansas là một bang tự do, ủng hộ luật trang trại Liên bang, phản đối luật nhập quốc tịch khe khắt hơn và việc thu hẹp quyền hạn của những công dân đã nhập quốc tịch, nhất trí với việc cải tiến hệ thống sông - cảng do Liên bang đỡ đầu và việc xây dựng một tuyến đường sắt tới bờ biển phía Tây.

Năm 1860, Abraham Lincoln đã đắc cử Tổng thống lần thứ nhất. Và năm 1864, ông lại đắc cử Tổng thống lần thứ hai.

Hoạt động của chính quyền dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln

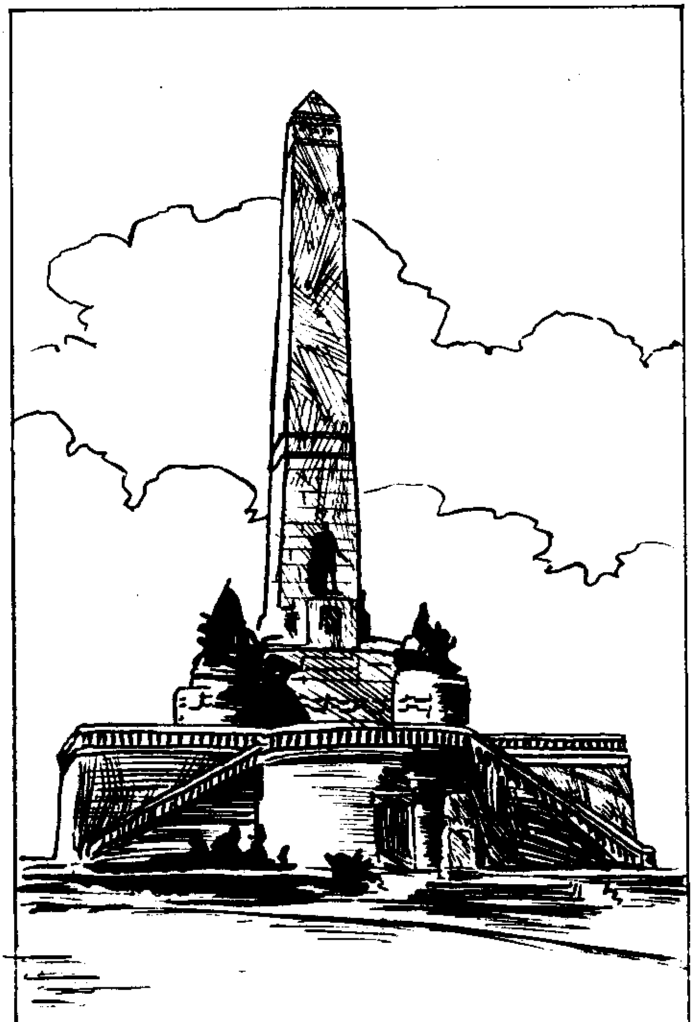
Dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln, nước Mỹ có những biến động lớn về cuộc *Nội chiến Nam - Bắc Mỹ* diễn ra

vào năm 1861 - 1865. Nguyên nhân chính của nó là vấn đề nô lệ, từ lâu đã là nguồn phát sinh những mâu thuẫn khu vực là lý do chủ yếu gây nên cuộc chiến. Vấn đề này đã gây chia rẽ giữa những người phản đối chế độ nô lệ ở miền Bắc, những người coi chế độ nô lệ là một thảm họa đạo đức cần được xóa bỏ ở mọi nơi và càng sớm càng tốt, còn những kẻ cực hữu ở miền Nam thì ủng hộ sự mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ và các bang mới. Ở giữa là những người ôn hòa, như Lincoln - những người tin rằng chế độ nô lệ là sai lầm nhưng dù thế nào đi nữa cũng phải được bảo vệ bằng Hiến pháp và sẵn sàng muốn chấp nhận sự tồn tại của nó ở miền Nam, nơi mà một sự thay đổi về tình hình kinh tế sẽ hủy bỏ được nó. Việc phát hành cuốn sách **Túp lều của bác Tôm** - Harriet Beecher Stowe (năm 1852) lại càng thêm thúc đẩy quan điểm phản đối chế độ nô lệ. Vấn đề thuế quan và chủ nghĩa vô hiệu hóa cùng với chủ nghĩa ly khai, những vấn đề mà từ bao thập kỷ đã chia rẽ hai miền Nam - Bắc là những yếu tố góp phần làm mâu thuẫn căng thẳng dẫn tới bùng nổ.

Diễn biến: mười một bang tách khỏi Liên minh năm 1861 - Alabama, Arkansas, Florida, George, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia - để hình thành Liên bang Nam Mỹ. Tháng 2 - 1861, Jefferson David (Giépphơsơn Đêvit) trở thành Tổng thống của các bang này. Thủ đô của Liên bang miền Nam được đặt tại Montgomery, bang Alabama và từ Tháng 1 năm 1861, tại Richmond, Virginia. Miền Bắc có lợi thế rất lớn so với miền Nam. Miền Bắc có gấp đôi số dân và là nơi tập trung phần lớn nền công nghiệp của toàn đất nước. Nó có thể tiến hành một cách có hiệu quả mọi phong tỏa đường biển tại các cảng ở phía Nam và ngăn cản không cho miền Nam tiếp nhận nguồn hàng thiết yếu từ nước ngoài. Mặt khác, miền Nam lại thu hút được phần lớn các nhà lãnh đạo giỏi của đất nước và có lợi thế chiến đấu trên những mảnh đất quen thuộc, lại thêm khả năng kháng cự bền bỉ của đội quân không tiếc sức mình để chiến đấu cho quê hương của họ. Hơn nữa, miền Nam có sự ủng hộ của nước ngoài do có nguồn cây bông của nó là mặt hàng quan trọng chính yếu cho các xí nghiệp sản xuất ở châu Âu.

Ngày 12-4-1861, lực lượng của quân đội miền Nam, dưới sự chỉ huy của Tướng Pierce G. T. Beauregard (Piơxơ Biurigatd) đã nổ súng vào pháo đài Sumter tại cảng Charleston, bắt buộc chỉ huy của nó là Trung tá Robert Anderson phải đầu hàng. Sự kiện này báo hiệu khởi đầu cuộc chiến tranh dân sự. Cuộc đụng độ đầu tiên đã thu hút sự chú ý của rất nhiều người dân miền Bắc. Họ đã theo dõi trong sự hiện hành và háo hức, bởi vì họ tin tưởng chắc chắn rằng quân Liên minh sẽ nhanh chóng quật ngã *"bọn dân đen miền Nam"*. Thay vào đó, quân phiến loạn dưới sự chỉ huy của Tướng Beauregard, Joseph E. Johnston và Stonnewall Jackson đã làm thất bại hoàn toàn đội quân Yanlee của Tướng Irvin Mc Dowell . Quá sửng sốt trước thất bại này, miền Bắc đã dấn sâu vào một cuộc chiến tranh lâu dài. Lần đầu tiên, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thấy cần thiết phải kêu gọi động viên nhập ngũ. Lincoln đã thay thế Mc Dowell bằng Trung tướng Georgie B. Mc Clellan để làm Tổng tư lệnh quân đoàn Potomac. Mc Clellan là một người tổ chức binh ngũ rất thông minh nhưng lại quá thận trọng trên trận địa. Khi Lincoln ra lệnh tiến quân về phía Nam vùng Richmond, ông đã dẫn 100.000 quân lính tới bờ biển Virginia theo đường thủy năm 1862 và tiếp tục hành trình trên bán đảo để tiến đến Richmond, quá thận trọng đến nỗi Tướng Johnston cùng với Liên quân miền Nam kịp thời tập trung quân, buộc Mc Clellan phải quay lại - và cứu được Thủ đô. Tướng Robert E.Lee tiếp tục thắng lợi có tính chất phòng ngự này bằng việc thọc sâu vào lãnh thổ phía Bắc qua Maryland tới Harrisburg, Pennsylvania. Trên đường đi, ông ta đã đánh bại lực lượng Liên minh chính quy dưới sự chỉ huy của Tướng John Pope ở trận chiến đấu thứ hai tại Bull Run vào Tháng 8-1862 và tiếp tục vượt qua sông Antietam Potomac tới Maryland, nơi ông giáp chiến với Tướng Mc Clellan tại Antietam Creele vào Tháng 9, một cuộc chiến đấu đẫm máu đã chặn được bước tiến của Lee và buộc ông ta phải chạy trốn về phía Nam. Rất nhiều người cho rằng trận chiến Antietam sẽ kết thúc nội chiến nếu như Mc Clellan đuổi bắt được Lee. Tổng thống Lincoln đã thay Mc Clellan bằng Tướng Ambrose E.Burnside (Embơrâuzơ E. Bơnsaid), người đã cố gắng không mệt mỏi để tới được Richmond nhưng không thành công. Trong khi đó ở phía Tây, quân đội của Liên bang dưới sự lãnh đạo của tướng Ulysses S.Grant đã chiến thắng tại Tennesse ở thung lũng Mississippi rồi Thượng tướng David G.Farragut (Davit G. Pherơvơgất) đã chiếm được New Orleans vào Tháng 4-1862.

Tháng 9 - 1862, Tổng thống Lincoln đã đưa ra bản **Tuyên ngôn giải phóng**, có hiệu lực từ 1-1-1863. Lincoln đã trì hoãn việc tuyên bố bản *tuyên ngôn* này cho đến khi Liên minh đã giành được thắng lợi to



A. Lincoln tamb in cak Ridge cemetery at springfield Illnois

lớn, chẳng hạn như thắng lợi ở Antietam, bởi vì ông sợ rằng việc tuyên bố quá sớm sẽ khiến người ta lầm tưởng biến thành một hành động tuyệt vọng. Vào đúng ngày có hiệu lực bản *tuyên ngôn* lịch sử này đã giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam nơi chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn. Các trường hợp được miễn xét trong bản *tuyên ngôn* này là các bang : Delaware, Kentucky, Missouri, Tennesse, cùng với một số vùng của Louisiana và Virginia dưới sự chiếm đóng của quân Liên minh.

Tháng 5 - 1863, quân miền Nam dưới sự chỉ huy của Tướng Lee đã dẹp tan phần lớn quân đội Liên minh ở Chancellorsville, Virginia dưới sự chỉ huy của Tướng Joseph Hooker (Giôdép Húckơ) nhưng lại bị mất một trong những Tướng tài giỏi nhất - Stonewall Jachson. Một lần nữa, Lee lại tiến về phía Bắc đến tít tận Gettysburg, Pennsylvania và từ mùng 1 đến 3-7-1863, ông bị bao vây tại đó trong cuộc đọ sức lịch sử với Tướng George G. Meade (Giocgơ Mitdơ). Khi tan khói lửa, một phần tư trong số 75.000 quân Liên bang miền Nam và một phần năm trong số 90.000 quân Liên minh đã tử trận, tại Gettysburg. Không xuyên thủng được hàng phòng vệ của quân Liên minh, Lee lại phải chạy trốn về phía Nam. Trong khi đó, ở phía Tây, Grant đã tiếp quản Vichsburg và Tháng 7 -1863 thì chiếm được toàn bộ thung lũng sông Mississippi.

Năm 1864, Tổng thống Lincoln đã thăng chức Tổng chỉ huy toàn bộ quân đội Liên minh cho Tướng Grant. Trong khi Grant còn đang đuổi theo Lee, lúc này vẫn biệt tăm biệt tích, trong chiến dịch Wilderness, cũng lúc đó thì Tướng William T. Sherman đã tiến quân về Atlanta vào

Tháng 9, ông ta chiếm được thành phố này và thực hiện **"Cuộc tiến quân về biển"** nổi tiếng. Một cuộc hành trình dài qua những vùng vườn không nhà trống theo hướng Tây Nam tới Savannah. Sau đó, Sherman quay về phía Bắc, kết hợp với Grant khép chặt vòng vây bắt quân chạy trốn của Tướng Lee. Đến Tháng 4-1965, Richmond quy hàng, và ngày 9-4, Lee đầu hàng tại Appomattox. Grant cho phép họ hưởng hai điều kiện khoan hồng: "*Các sĩ quan của quân đội Liên bang miền Nam, được trở lại quê hương cùng với binh khí của họ, lực lượng ky binh được phép giữ ngựa; tất cả đều được đối xử đàng hoàng và tôn trọng*".

Kết quả : nạn nhân của quân Liên minh là 365.000 người bị bỏ mạng, 282.000 người bị thương. Con số thiệt hại thương vong của Liên bang miền Nam không được biết. Cuộc chiến tranh đã chấm dứt vĩnh viễn chế độ nô lệ. Miền Nam kiệt quệ phải trực tiếp tuân theo các điều luật của miền Bắc trong hơn một thập kỷ và chịu sự thống trị của nó trong nhiều năm sau đó. Mãi đến 1977, một người miền Nam mới được bầu làm Tổng thống. Ông Jimmy Carter, năm 1978 đã phục hồi quyền công dân cho Tổng thống Liên bang miền Nam cũ Jefferson Davis. Trong cuộc nội chiến, Lincoln đã thực hiện các biện pháp chiến tranh đặc biệt để hạn chế quyền tự do dân sự. Ông tạm đình chỉ **luật bảo thân**, cho phép bắt giữ quân sự và xét xử tại tòa án quân sự những kẻ chống đối chiến tranh, đặc biệt là Clement L. Vallandigham (Cơlimentơ Oelơnđihơm) và ưu tiên cho quỹ chiến tranh nhiều hơn so với những chi tiêu của Quốc hội. Mọi hoạt động của ông đều được Quốc hội thông qua.

Luật trang trại, 1862: dưới đạo luật này, luật Liên bang đầu tiên cho phép cấp đất của công cho người định cư, công dân và những người sắp được trở thành công dân, được phép sở hữu miễn phí đối với 160 Arce sau khi đã ổn định cuộc sống ở đó được năm năm. Luật này có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy cho việc định cư mau chóng ở các vùng đồng bằng, thảo nguyên vùng Greet Plains sau cuộc *Nội chiến*.

Đạo luật Morrill 1862. Chính phủ cấp cho mỗi bang tùy theo tỷ lệ đại diện của họ ở Quốc hội một số đất công. Số đất này sẽ được phép bán đi để tài trợ cho các trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật. Đạo luật này được sự bảo trợ của một Hạ Nghị sĩ Đảng Cộng hòa tên là Justin S.Morrill (Giastin Morinl) bang Vermont.

Các bang được vào Liên minh: Tây Virginia (1863), Nevada (1864). Tổng tống Abraham Lincoln là người có công lớn nhất trong việc giải phóng chế độ nô lệ ở nước Mỹ. Trong hai cuộc bình tuyển năm 19. 2 - 1982, các sử gia Hoa Kỳ đều xếp ông là Tổng thống vĩ đại nhất trong các Tổng thống Mỹ. Abraham Lincoln được xếp trên Tổng thống Washington. Nhưng tiếc thay, trong nhiệm kỳ thứ hai, ông bị kẻ thù sát hại, ám sát vào ngày 14-4-1865 lúc 10h15 phút tối tại nhà hát **Ford's Theater** Washington D.C. Ông tắt thở ngày 14-4-1865 lúc 7h 22' sáng tại nhà Peterson ở Washington D.C.. Sự việc xảy ra vào lúc Tổng thống và phu nhân cùng Trung tá Henry Rathbone và cô Clara Harris ngồi trong lô Tổng thống tại nhà hát **Ford's Theater** để xem một chương trình tối thứ sáu với vở hài kịch **Anh họ người Mỹ của tôi** với sự tham gia của ngôi sao nổi tiếng Laure Keene. Khi gia đình Lincoln tới nơi thì màn đã mở và buổi biểu diễn được dừng lại đôi chút để đón mừng sự có mặt của họ. Vở kịch tiếp diễn chừng 90 phút. Trong hồi 3, cảnh 3, nhân vật Asa Trenchard ở một mình trên sân khấu, diễn lời thoại đã gây được tiếng cười trong khán giả. "*Chà, tôi cho rằng tôi có thể biết tỏng những gì ông đang nghĩ, ông già ngu ngốc của tôi ạ !*" Đó là những lời cuối cùng Lincoln nghe được. Khi cả nhà hát rộ lên tiếng cười, một phát súng nổ từ phía sau Tổng thống. John Wilkes Booth (Giôn Winkơ But), 27 tuổi, một diễn viên bị loạn trí ủng hộ miền Nam đã lẻn vào lô của Tổng thống khi bảo vệ của Lincoln - John F.Parker (Giôn Packơ) đi vắng, và hắn bắn vào gáy Tổng thống bằng một khẩu súng lục 44 viên. Viên đạn có lõi chì, đồng và antimoan đã rách làm hai mảnh, một mảnh dừng lại chính giữa não, mảnh kia tiếp tục xuyên qua não tới xương hốc mắt phải. Bác sĩ Charles Leale (Chalơ Li), tình cờ cũng đến xem hát hôm đó đã khám cho Lincoln, lau chỗ máu đông để giảm bớt áp lực vào não và cho biết vết thương này không thể cứu chữa được. Lincoln được đưa về một nhà trọ ở Peterson ở bên kia phố. Ở đó do khổ người quá cao, ông được đặt nằm chéo trên giường. Ông đã bất tỉnh và qua đời ở nơi này. Một ca mổ tử thi đã được tiến hành tại phòng khách của Nhà Trắng. Sau đó, quan tài thi hài của ông được đưa đi khắp mười bốn thành phố trong hai tuần rưỡi, mặt ông trở nên đen sạm và teo lại khi ông được chôn cất tại Springfield.

Những thứ còn lại trong các túi của Lincoln trong đêm ông bị ám sát được giữ bí mật cho mãi đến ngày 12-2-1976. Chúng bao gồm hai đôi kính viễn, một thấu kính bằng sừng đơn dương, một con dao bằng sừng và bạc, một khăn tay lụa kiểu Ailen

màu trắng được thêu chữ "*A. Lincoln*" màu đỏ, một dây đồng hồ thạch anh vàng không có mặt, một chiếc ví da viền lụa gồm một bút chì, một tờ giấy bạc miền Nam 5 đô la, những mẩu tin về tình hình náo loạn của quân miền Nam, mẩu tin về việc giải phóng ở Missoúri, cương lĩnh của Đảng Liên minh năm 1864 và một bài báo về Tổng thống của John Bright (Gion Bơraitơ). Sau khi qua đời, Lincoln đã để lại tài sản tổng giá trị là 111.000 đôla, được chia cho vợ và hai con trai. Sau khi ám sát Tổng thống, tên sát nhân John Wilkes Booth nhảy xuống sân khấu phía dưới, hắn giẫm chân phải lên trên lá cờ đánh dấu lô của Tổng thống và hét lên: "*Sic Semper tyrannis : The South is a venged" (Miền Nam đã trả thù)*, bị gẫy một chân khi nhảy xuống sân khấu, hắn đi cà nhắc thoát ra khỏi sân khấu trước những con mắt sửng sốt của nhóm diễn viên và chạy trốn về một trang trại gần Bowling Green, Virginia. Trong khi đang nấp ở một lán chứa thuốc lá, hắn bị quân Liên minh phát hiện. Kẻ tòng phạm với hắn là David E. Herold (Devit Hèrôn) đã đầu hàng ngay lập tức. Booth ra đầu hàng khi quân lính châm lửa đốt lán. Một trong những người lính đó là Boston Corbett (Bótsơtơn Cobét) sau đấy nói rằng anh đã bắn tên giết người. Tuy nhiên, rất có thể hắn tự bắn mình. Dù bằng cách nào đi nữa, hắn đã bị thương, bị lôi đi và một lúc sau thì chết, ngày 26-4-1865. Bốn người khác có liên quan đã bị phát hiện và bị treo cổ, do có tham gia hoặc có biết trước âm mưu của Booth: David E.Herold, người cùng Booth trốn về Virginia và đầu hàng chính quyền khu vực, hắn đã âm mưu ám sát Bộ trưởng bộ ngoại giao William H.Seward cùng thời gian với vụ ám sát tổng thống; Lewis Paine (Levit Pèn), người đâm Seward đêm hôm đó; George A.Atzerodt (Gioóc Etgiêrôdt), âm mưu ám sát phó Tổng thống Andrew Johnson nhưng không thành, bà Mary Surratt (Meri Suret), người biết các âm mưu này, tuy nhiên người ta không chứng minh được liệu bà ta có tham gia vào vụ này hay không...

Khen ngợi và đánh giá của người đời

"*Ông là người mạnh mẽ trong đảng mình, một con người đầy trí thông minh, ông nhớ chính xác những con số và ngày tháng - và là nhà diễn giả tuyệt vời nhất ở phía Tây, với phong cách khôi hài và những câu nói đùa tỉnh bơ*" - **Thượng Nghị sĩ Stephen A. Douglas** 1858. "*Mặc dù ông không mấy quan tâm đến những con số, những luật lệ hay phương pháp đơn giản, nhưng ý chí của ông lúc nào cũng rắn như thép, vững như đồng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản về sự thực và về công lý... Khi những vấn đề công lý, quyền con người, tự do, Hiến pháp của Chính phủ, Liên minh và lòng nhân đạo có liên quan thì bạn hãy đứng dẹp sang một bên. Không ai có thể lay chuyển ông. Không ai, và không một nhóm người nào.* **William H. Hendon, đồng nghiệp về luật của Lincoln**.

"*Bên cạnh sự sụp đổ của Liên bang miền Nam, cái chết của Abraham Lincoln là ngày đen tối nhất mà miền Nam đã từng chứng kiến*" - **Jefferson Davis**.

"*Ông sinh ra không phải là để làm Vua, mà làm con của nhân dân. Ông trở thành người thuyết phục tài giỏi nhất, và vì vậy là người lãnh đạo vĩ đại nhất bởi vì ông luôn có những quyết định vững chắc, những nỗ lực bền bỉ và sự kiên định và tính kiên trì. Ông đã trở nên thành đạt và nổi tiếng bằng cách giải quyết ngay những công việc bên cạnh mình - làm nó bằng tất cả khả năng và sức mạnh mà ông có được - làm nó một cách tốt nhất có thể và tự rút kinh nghiệm qua những thất bại của mình mỗi khi thất bại đó xảy ra và tìm cách làm thế nào đó thu được kết qủa tốt hơn*" - **Horace Greeley**.

Câu nói nổi tiếng của Abraham Lincoln :

"*Bạn có thể lừa dối một số người nào đó vào mọi lúc và mọi người vào một thời gian ngắn nào đó, chứ không thể lừa dối mọi người vào mọi thời gian*".

"*Tám mươi bảy năm trước, tổ tiên chúng ta đã tạo nên một dân tộc mới trên lục địa này, một dân tộc hình thành trong* **Tự do và cống hiến cho tuyên bố mọi người sinh ra đều bình đẳng**".

"*Bây giờ, chúng ta đang tham gia một cuộc Nội chiến vĩ đại, thử thách xem liệu dân tộc ấy hay bất kỳ một dân tộc nào, đã hình thành như thế và đã cống hiến như vậy, có thể chịu đựng lâu dài hay không. Chúng ta sẽ gặp nhau trên chiến trường vĩ đại của cuộc chiến tranh ấy. Chúng ta đã dành một phần của chiến trường để làm nơi an nghỉ cuối cùng và hy sinh cuộc đời của mình vì sự nghiệp của dân tộc. Việc chúng ta nên thực hiện việc này là đúng đắn và phù hợp*".

"*Nhưng theo nghĩa rộng hơn, chúng ta không thể cống hiến - chúng ta không thể dành tặng - chúng ta không thể Thần Thánh hóa - mảnh đất này. Những người lính dũng cảm, đã hy sinh hay còn sống, những người đã chiến đấu tại đây đã cống hiến nhiều hơn*

rất nhiều so với những gì chúng ta có thể làm. Thế giới sẽ không để ý, và cũng không nhớ những gì chúng ta nói tại đây, nhưng sẽ mãi mãi không bao giờ quên những gì họ đã làm. Chính chúng ta, những người sống, cần dành trọn sức mình để hoàn thành công việc dở dang mà những người chiến đấu ở đây đã cao quý triển khai. Chính chúng ta phải có mặt tại đây để cống hiến cho nhiệm vụ lớn lao còn tồn tại trước mắt chúng ta - nhiệm vụ mà từ những người liệt sĩ cao quý, chúng ta lãnh nhận sự cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp vì nó mà họ đã dành sự cống hiến cao nhất - nhiệm vụ mà tại đây chúng ta quyết tâm cao độ rằng những liệt sĩ ấy sẽ không hy sinh vô ích - nhiệm vụ dân tộc này, trước Chúa, sẽ bước vào một kỷ nguyên mới của tự do - và nhiệm vụ, một Chính phủ của dân, do dân và vì dân sẽ không bị tiêu diệt khỏi Trái đất này". Bài phát biểu ở Gettysburg, 1863.

Sách về Lincoln:

Charnwood, Lord: *Abraham Lincoln*. Garden City, N. Y; Công ty phát hành Garden City Publishing Co. 1917.

Hertz, Emanual. Lincoln Tales: *A biography in Anecdote (Những cuộc nói chuyện của Lincoln: một tiểu sử trong giai thoại)*. New York: Viking Press, 1939.

Sanburg, Carl. Abraham Lincoln: *The Prairie Years and the War Year* (Abraham Lincoln: *Những năm tháng ở thảo nguyên và những năm tháng chiến tranh)*.

Sáu tập: New York: Harcourt, Brace và World, 1926 - 1939.

Thomas, Benjamin P. *Abraham Lincoln*. New York: Knopf, 1952.

17 - BISMARCK OTTO VON SCHONHAUSEN (1815 - 1898) - NHÀ NGOẠI GIAO CON THOI TÀI BA, ĐẦY THỦ ĐOẠN

Bismarck Otto Von Schonhausen (Bismắc Ốttô Vôn Shônhaozen là Thủ tướng Phổ 1862-1890, Tể tướng Đức 1871-1890 từng được mệnh danh là Thủ tướng *sắt và máu*.

Bissmarck sinh ngày 1 Tháng Tư 1815 trong một gia đình quý tộc Phổ ở làng Sơnhaozen cách Thủ đô Berlin 100 kilômét. Từ nhỏ, ông đã hấp thụ nền giáo dục tư sản, năm 17 tuổi học luật ở Đại học Berlin. Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông nghiên cứu thiên văn học, lịch sử do yêu thích các môn này và từng đi du lịch các nước châu Âu để tìm hiểu tình hình. Ông kinh doanh ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Bắt đầu từ năm 1845, ông được cử làm Nghị viện ở tỉnh Saxôny đến năm 1847 là Nghị viện Quốc hội Phổ. Thời kỳ cuộc cách mạng dân chủ tư sản năm 1848 cũng nổ ở Đức. Bismarck đã tự động tổ chức một đội quân vũ trang trong trang trại của mình toan kéo về Berlin giúp Vua trấn áp cách mạng. Đây là hành động đầu tiên thể hiện khuynh hướng bạo lực của Bismarck, đồng thời chứng tỏ lòng trung thành của ông đối với nền quân chủ Phổ.

Từ năm 1851 - 1859, Bismarck liên tục là đại biểu Quốc hội Liên bang Phổ đóng ở Phranphuốc. Trong thời gian này Bismarck nhận thấy sự thống nhất nước Đức là một xu thế tất yếu của lịch sử nên đã chuyển từ lập trường phản đối sang lập trường chủ trương thống nhất. Tuy vậy ông chủ trương thống nhất bằng con đường từ trên xuống duy trì sự lãnh đạo của quý tộc Phổ và gạt bỏ Áo ra khỏi nước Đức.

Năm 1859 Bismarck được cử làm Công sứ ở Nga, năm 1862 làm Đại sứ ở Pháp. Trong thời gian ở nước ngoài, ông thăm dò thấy âm mưu của các nước láng giềng muốn ngăn trở sự thống nhất nước Đức do đó ông chủ trương sẽ dùng vũ lực để thực hiện thống nhất. Chủ trương của ông cũng là nguyện vọng chung của triều đình cũng như toàn bộ giai cấp quý tộc Phổ lúc bấy giờ.

Đầu thập kỷ 60, Vua Phổ Vinhem I muốn tăng cường ngân sách quân sự nhưng đã bị Quốc hội Phổ chiếm đa số là Nghị viện tư sản phản đối. Bí thế Vinhem I quyết định mời Bismarck đang làm Đại sứ ở Pháp về làm Thủ tướng.

Bismarck tuyên bố trước Quốc hội : *"Những vấn đề lớn của một thời đại không thể giải quyết được bằng những bài diễn văn hoặc bằng cách biểu quyết theo đa số mà là phải bằng sắt và bằng máu. Nước Đức không chú trọng vào chủ nghĩa tự do của Phổ mà là vào lực lượng vũ trang của Phổ"*. Bismarck không thèm đếm xỉa tới ý kiến của Quốc hội, quyết định tăng cường ngân sách quân sự. Khi Quốc hội yêu cầu ông từ chức thì ông đã đập bàn quát lên:

- *...Đây không phải là nước Anh, và chúng tôi các Bộ trưởng là đầy tớ của Vua... chứ không phải là của các ông*.

Để gạt bỏ những thế lực cản trở từ bên ngoài trên con đường thống nhất, ông chủ trương gây ra một số cuộc chiến tranh: chiến tranh Phổ-Đan Mạch 1864; chiến tranh Phổ - Áo năm 1866; chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871. Ông sử dụng nhiều thủ đoạn đối ngoại khôn khéo tạo nên cục diện quốc tế có lợi cho Phổ sau đó

đánh bại từng đối thủ một để cuối cùng hoàn thành thống nhất nước Đức.

Do có công lao thống nhất đất nước, từ năm 1867 ông được phong là Bá tước. Năm 1871 được cử làm Tể tướng đế quốc Đức và được phong tặng trang viên Friedrichsruh nổi tiếng và trở thành một trong những chủ đất lớn nhất nước Đức.

Từ năm 1871 - 1890, Bismarck là người nắm quyền thực tế nước Đức cả về nội chính lẫn ngoại giao và chịu trách nhiệm trước nhà Vua.

Về đối nội mục tiêu của ông là duy trì chế độ quân chủ hiện tại, bảo đảm quyền thống trị của giai cấp quý tộc mà trung tâm là quý tộc Phổ. Mặt khác ông cũng ra sức đáp ứng nguyện vọng của giai cấp tư sản như bảo vệ quan thuế nhằm bảo đảm mối liên minh giữa quý tộc và tư sản. Ngoài ra, Bismarck ra sức trấn áp phong trào công nhân và các đảng đối lập. Năm 1871 tham gia trấn áp Công xã Paris. Năm 1872 bắt đầu phát động cái gọi là phong trào *đấu tranh văn hóa* chống Giáo hội Thiên chúa giáo. Năm 1878 thi hành *đạo luật đặc biệt* đặt Đảng xã hội dân chủ Đức ra ngoài vòng pháp luật. Về đối ngoại cố gắng tranh giành bá quyền ở đại lục châu Âu:

Năm 1873 xúc tiến lập *liên minh Tam Hoàng* gồm Đức - Áo - Nga nhằm chống Pháp.

Năm 1879, ký kết liên minh với Áo chống Nga Pháp. Từ thập kỷ 80 không ngừng chỉ đạo nước Đức tiến hành xâm lược thuộc địa ở châu Á, châu Phi.

Bismarck là nhà ngoại giao tài giỏi của nước Đức và đồng thời cũng là nhà ngoại giao xuất sắc nhất châu Âu lúc bấy giờ. Tài năng thao lược của Bismarck khiến Vua Vinhem I cũng phải nể sợ. Nhưng sau khi Vinhem I mất, năm 1888 Vinhem II lên ngôi, giữa Vinhem II và Bismarck bắt đầu nảy sinh một số bất đồng trong đường lối đối nội, ngoài ra Bismarck vẫn áp dụng luật nội các 1850 như các Bộ trưởng không được tấu trình Vua khi không có mặt Tể tướng. Điều đó làm cho Vinhem II là một con người có tư chất mạnh mẽ không thể chấp nhận được. Tháng Ba 1890, Bismarck buộc phải từ chức. Bismarck được phong là Công tước Laoinbuốc, ông về sống ở trang viên, Friedrichsruh cho đến khi ốm mất (30 Tháng Bảy 1898). Phần cuối đời còn lại ông viết nhật ký và đăng các bài báo biện hộ cho các chính sách của mình trên tờ **Tin tức Hamburg.** Tác phẩm để lại **Suy tư và hồi ức**.

18 - FUKUZAWA YUKICHI (1835 - 1901) NHÀ CẢI CÁCH NỔI TIẾNG CỦA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

Cuộc cách mạng Minh Trị duy tân năm 1868 là sự khởi đầu cho công cuộc hiện đại hóa nước Nhật. Với một ban lãnh đạo trẻ tuổi đầy năng lực và có học vấn, Nhật Bản đã mở sang một trang sử mới. Song một nhân vật không hề giữ chức vụ nào trong Chính phủ canh tân lại có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với Nhật Bản trong giai đoạn bản lề này người đó là *Fukuzawa Yukichi*

Fukuzawa sinh ngày 10 Tháng Giêng 1835 tại Osaka trong một gia đình võ sĩ lớp dưới. Cha ông là một người có học và ham học hỏi. Nhưng không may, khi Fukuzawa mới tròn 18 tháng thì người cha đã đột ngột qua đời vì lệnh tai biến mạch máu não. Theo tín ngưỡng của người Nhật, khi trong nhà có người chết, gia đình Fukuzawa phải chuyển đi nơi khác. Đến Oita (thuộc đảo Kyushu) gia đình Fukuzawa gặp vô vàn khó khăn trong cuộc sống nơi đất lạ vì tập quán của hai vùng rất khác nhau, cộng thêm gánh nặng của năm đứa trẻ nhỏ đặt lên vai của người đàn bà trẻ góa chồng.

Fukuzawa lớn lên vào những thập kỷ cuối của chế độ Mạc phủ đang có nhiều biến động. Những ảnh hưởng của tư tưởng mới từ phương Tây tác động ngày càng nhiều đến thế hệ trẻ nước này.

Năm 1854, Fukuzawa đến Nagasaki theo phái Hà Lan học để tiếp thu những kiến thức mới từ phương Tây. Năm 1858, ông rời Nagasaki lên Edo (Tokyo ngày nay) theo yêu cầu của chính quyền tỉnh này. Ngoài việc tham gia chính quyền Mạc phủ, Fukuzawa mở một lớp học theo phái Hà Lan ở phố Teppo Zu - tiền thân của trường Đại học Keiô ngày nay. Thời kỳ này, Nhật Bản bắt đầu mở cửa, Fukuzawa thấy người phương Tây vào cảng Yokohama nói tiếng Anh chứ không phải tiếng Hà Lan. Vì vậy, ông chuyển sang học tiếng Anh. Khi chính quyền Mạc phủ gửi phái bộ sang Hoa Kỳ (1860) và châu Âu (1862) Fukuzawa được chọn làm tùy viên. Qua chuyến đi này, ông đã chứng kiến cái uy thế hùng cường của Âu - Mỹ và những thành tựu mới nhất của khoa học - kỹ thuật. Vì vậy khi về nước, ông bắt tay vào viết cuốn **Seiyo JiJo (Tây Dương sự tình 1866-1870)** giới thiệu cho dân chúng về lịch sử, chế độ chính trị, cũng như những điều hay, cái lạ trong văn hóa giáo dục của các nước phương Tây. Năm 1867, ông quay lại Mỹ một lần nữa theo yêu cầu của chính quyền Mạc phủ.

Năm sau (1868) Fukuzawa kiên quyết không làm việc trong Chính phủ để có điều kiện bộc bạch hết những suy nghĩ cá nhân mà ông đang nung nấu, để có thể đóng góp hữu hiệu cho sự nghiệp nâng cao dân trí. Năm 1871, Fukuzawa đã nâng trường *KeiôJiJuku* do ông sáng lập trước đây thành trường Đại học và chuyển về phố Mita như hiện nay.

Với mục đích khuyến khích việc thay đổi những tập quán phong kiến hủ lậu, Fukuzawa viết cuốn **Gakumon no Susume (Khuyến học 1872-1876**). Trong đó, ông cho rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, sự khác biệt chỉ nảy sinh do trình độ học vấn. Ông đả kích lối học từ chương trích cú và khuyến khích thực học; học những gì hợp lý rồi đem ra thể nghiệm áp dụng vào đời sống hàng ngày.

Fukuzawa quan niệm, việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện. Dựa trên cơ sở phương Tây đang có nền văn minh tiên tiến nhất, Nhật Bản cần nhanh chóng tiếp thu để đuổi kịp và sánh vai phát triển cùng họ. Đó là cách hữu hiệu nhất để bảo vệ nền độc lập quốc gia. *Để bảo vệ độc lập không còn cách nào ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân nước ta tiến đến văn minh là để bảo vệ nền độc lập dân tộc* (**Văn minh luận chí khái lược 1875**).

Để nâng cao dân trí và trao đổi lập trường, chống lại những quan niệm tác phong bảo thủ, Fukuzawa đứng ra thành lập các tổ chức chính trị và ngôn luận như phát động phong trào *Tảo trừ phá hoại* 1872) sáng lập *Minh Lục xã* (1873), xuất bản **Tạp chí Minh lục** (1875) rồi **Thời sự tân báo** (1872)...

Hàng trăm năm dưới chế độ phong kiến, người dân buôn bán bị xếp vào hàng thấp nhất trong xã hội, trong khi đó Fukuzawa là người ý thức sâu sắc rằng phải chấn hưng thương mại để đưa Nhật Bản tiến lên trở thành một nước độc lập, hùng cường. Ông cho rằng kẻ thù nguy hiểm nhất đối với Nhật Bản không phải là lực lượng quân sự của các nước phương Tây, mà chính là khả năng buôn bán của các nước này. Vì thế Fukuzawa kêu gọi xây dựng nước Nhật trên tinh thần thương mại (*Thượng thương lập quốc)* thay cho một nước Nhật dựa trên tinh thần thượng võ thời phong kiến.

Là một học giả nghiên cứu về lý luận dân chủ ông cho xuất bản **GakuShaAnshin Ron (Học giả an tâm luận; 1876)**. Bằng những lời lẽ châm biếm, Fukuzawa đả phá chế độ chính trị độc tài và giải thích một cách đơn giản dễ hiểu đường lối tổ chức bầu cử tự do, dân chủ.

Khi Chính phủ Minh Trị thành lập *Tokyo Gaku Shi In* - tiền thân của Viện Hàn lâm Nhật Bản ngày nay, Fukuzawa được cử làm Viện trưởng. Từ đó cho đến khi mất (1901), ông say sưa hoạt động cho lý tưởng chấn hưng Nhật Bản, mở rộng Đại học Keiô thành một trong mười trường Đại học lớn nhất Nhật Bản, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp mở mang dân trí.

Cho đến bây giờ, những trước tác của ông vẫn được người dân Nhật hâm mộ. Một trung tâm nghiên cứu mang tên ông đang được thành lập ở trường Đại học Keiô.

Nhân dịp 100 năm ngày Minh Trị canh tân đất nước Nhật Bản từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành nước công nghiệp có nền khoa học - kỹ thuật thuộc loại tiên tiến nhất trên thế giới, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định in hình Fukuzawa Yukichi lên tờ bạc có giá trị nhất của Nhật Bản (tờ một vạn Yên) vì những đóng góp to lớn của ông đối với nước Nhật hiện đại ngày nay.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

19 - MỘT SỐ CẢI CÁCH CỦA MINH TRỊ DUY TÂN (1868 - 1912)

Cuộc biến đổi to lớn về chính trị kinh tế xã hội của Nhật Bản nửa sau thế kỷ XIX trong thời kỳ Thiên hoàng Minh trị cầm quyền (1867 - 1912). Ông là con của Thiên hoàng Kômei (Kômây).

Bối cảnh lịch sử:

Từ năm 1853 trước áp lực của các nước tư bản Âu, Mỹ, Nhật Bản buộc phải mở cửa. Từ đó chính quyền phong kiến Mạc phủ Tokugawa lâm vào tình trạng khủng hoảng, phong trào đấu tranh của nông dân và thị dân phát triển mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh đó, nội bộ giai cấp thống trị phân hóa. Một số võ sĩ thuộc tầng lớp trung và hạ đẳng yêu cầu cải cách đất nước, đại diện là các nhân vật như Ito Hirôbumi (Itôhirôbômi), Okubo Toshimichi (Ôkubôtôsimichi) Kodo Koin (Kidôkôin) v.v... Xuất thân từ các phiên Tây Nam là những phiên tiếp xúc với tư bản nước ngoài tương đối sớm. Những nhân vật đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo nhưng cũng bắt đầu tiếp thu nền văn hóa, tư tưởng phương Tây. Lúc bấy giờ, giai cấp tư sản Cận đại Nhật Bản chưa ra đời, nhưng

trong lòng xã hội đã xuất hiện lớp phú nông, phú thương. Những võ sĩ có tư tưởng cải cách trên liên minh với các chí sĩ xuất thân từ phú nông, phú thương cùng với hoàng thất công khanh khác có mâu thuẫn với Mạc phủ làm thành phái "đảo Mạc". Họ đề ra khẩu hiệu *"Tôn Vương bài ngoại"* yêu cầu cải cách chính trị, kinh tế, ngăn chặn sự xâm nhập của nước ngoài. Dưới sự thúc đẩy của phong trào quần chúng, phong trào cải cách phát triển thành cuộc vũ trang đảo Mạc.

Mạc phủ bị lật đổ, chính phủ Minh Trị được thành lập.

Ban đầu đảo Mạc chủ trương bài ngoại, nhưng qua mấy lần đụng độ với tư bản nước ngoài bị thất bại, họ không chủ trương bài ngoại nữa mà chuyển sang dựa vào thực dân Anh để chống đối Mạc phủ. Do sự hỗ trợ của quần chúng nhân dân phái đảo Mạc hai lần đánh bại quân đội Mạc phủ phái tới thảo phạt các phiên Tây Nam. (*)

Năm 1867, Thiên hoàng Kômei đột ngột qua đời một cách bí ẩn, Thái tử Mítsuhitô lên kế vị đã liên kết chặt chẽ với phái đảo Mạc.

Ngày 8 Tháng Mười Một 1867, Thiên hoàng (con) ban mật lệnh thảo phạt Mạc phủ. Trước sự chống đối của phái đảo Mạc và phong trào quần chúng nhân dân, tướng quân Keiki đứng đầu Mạc phủ Tokugawa thấy không thể tiếp tục thống trị được nữa liền tuyên bố quy hoàn quyền bính về cho Thiên Hoàng, nhưng đồng thời cũng tập trung binh lực âm mưu chống lại.

Ngày 3 Tháng Giêng 1868, Thiên hoàng ban bố lệnh *"Vương chính phục cổ"* tuyên bố phế bỏ Mạc phủ thành lập Chính phủ mới với thành phần chủ yếu là các võ sĩ và chí sĩ trong phái đảo Mạc. Tiếp đó, 5000 quân của phái đảo Mạc đã đánh bại 1 vạn rưỡi quân chống đối của tướng quân Keiki gần Kyoto vào ngày 27 Tháng Giêng 1868, và sau đó là ở Edo ngày 3 Tháng Năm, 1868. Đến tháng Mười Một những cuộc phiến loạn cuối cùng của tướng quân bị đập tan.

Những cải cách của chính phủ Minh Trị:

Sau khi lên nắm chính quyền, Chính phủ mới do Thiên hoàng Mutsuhito đứng đầu lập tức ban hành *"Năm lời thề"* vào ngày 6 Tháng Tư 1868 bao gồm: thực hành tự do ngôn luận, chấn hưng công thương nghiệp, xóa bỏ sự phân biệt đẳng cấp, tiếp thu văn minh văn hóa phương Tây v.v... *"Năm lời thề"* là một cương lĩnh chính trị tuyên bố xây dựng một xã hội mới ở Nhật Bản, một xã hội mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Đến ngày 11 Tháng Tư, công bố tiếp *"chính thể thư"*: sẽ thực hiện chế độ tam quyền phân lập, một thể chế Nhà nước dân chủ như phương Tây. Ngày 3 Tháng Chín 1868, đổi Edo thành Tokyo và năm sau dời đô từ Kiôđô về Tokyo.

Ngày 23 Tháng Mười 1868, quyết định xưng niên hiệu Minh Trị.

Tiếp đó, Thiên hoàng ban hành một số pháp lệnh nhằm phát triển chủ nghĩa tư bản, đầu tiên vận động các phiên *"phong hoàn bản tịnh"*: Các *đaimiô* đứng đầu các phiên giao lãnh địa và hộ tịch của phiên mình cho chính quyền Trung ương, sau đó, Thiên hoàng tuyên bố phế bỏ các chức vị và tên gọi cũ như *đaimiô*, tất cả đều gọi thống nhất là *"Hoa tộc"* còn võ sĩ gọi là *"Sĩ tộc"*, *"Hoa tộc"* và *"Sĩ tộc"* bình đẳng với các giai cấp khác không có đặc quyền riêng.

Ngày 29 Tháng Tám 1871, Chính phủ ra lệnh *"phế phiên lập huyện"* nhằm thủ tiêu chế độ lãnh chúa phong kiến, Tháng Chín 1872 thực hiện cải cách giáo dục xây dựng nền giáo dục quốc dân Cận đại.

Từ năm 1872 đến năm 1873, Chính phủ Minh Trị ban hành một loạt sắc lệnh về cải cách ruộng đất xác lập quyền sở hữu, ruộng đất cho những người đang chiếm hữu đánh thuế đất dựa trên giá đất và đánh vào người sở hữu đất đai thuế đất có nhẹ hơn trước nhưng chỉ có chủ đất được lợi. Cải cách này đã tạo ra tầng lớp địa chủ sống ăn bám trên địa tô của nông dân.

Tháng Tám 1876, Chính phủ phát hành công trái, bỏ chế độ bổng lộc, phát một lần công trái có lãi cho các Hoa tộc và Sĩ tộc, tạo điều kiện cho tầng lớp này có vốn tiến hành kinh doanh.

Từ năm 1871, Thiên hoàng phái đại thần Iwakura dẫn đầu một phái đoàn ngoại giao đi thăm các nước Âu, Mỹ, khảo sát chế độ chính trị, kinh tế. Về nước, Iwakura kiến nghị Chính phủ học tập chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Dưới khẩu hiệu *"phú quốc cường binh, thực sản hưng nghiệp" "văn minh khai hóa"*. Chính phủ Minh Trị tích cực học tập khoa học, kỹ thuật phương Tây, khai thác khoáng sản, lập xưởng chế tạo vũ khí, xây dựng đường sắt, phát triển giao thông bằng thuyền v.v... Đồng thời xây dựng xưởng làm tơ dệt vải và các công xưởng kiểu mẫu, mời chuyên gia nước ngoài, cử người xuất dương lưu học, bồi dưỡng nhân viên kỹ thuật cao cấp. Do nhu cầu tài chính quá lớn, từ thập

(*) *Nhật Bản thời đó chia đất nước thành các phiên, có khoảng gần 300 phiên quốc.*

kỷ 80 Chính phủ đem bán một số xí nghiệp quốc doanh và quyền khai mỏ cho những tư nhân có công với Nhà nước, cho phép tư nhân mở ngân hàng, đường sắt và các xí nghiệp. Từ thập kỷ 80 trở đi xuất hiện cao trào cách mạng công nghiệp mà trung tâm là ngành dệt, đến thập kỷ 90 ở Nhật Bản đã xuất hiện các tập đoàn tài phiệt.

- Chủ nghĩa Thiên hoàng chuyên chế và các hoạt động xâm lược:

Nhà nước Nhật Bản dưới thời Minh Trị tuy phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng còn bảo tồn nhiều tàn dư phong kiến trong đời sống chính trị và xã hội. Tinh thần võ sĩ đạo với nội dung trung, hiếu, tín, lễ, nghĩa mà cốt lõi là trung thành tuyệt đối với Thiên hoàng vẫn được duy trì và phát huy.

Đến thập kỷ 70 - 80 do sự phát triển kinh tế và sự lớn mạnh của giai cấp tư sản và địa chủ mới ở Nhật Bản xuất hiện phong trào đòi tự do dân quyền dưới sự lãnh đạo của các chí sĩ tiến bộ, nổi bật có Itagaki và đại thần Okuma. Phong trào đó đã buộc Chính phủ Minh Trị phải thực hiện một số cải cách dân chủ mở rộng cửa cho các nhà chính trị tham gia tranh cử. Năm 1889, Chính phủ ban bố *Hiến pháp Minh Trị* vào năm 1890, và thành lập Quốc hội. Song đấy là một nền dân chủ vô cùng hạn chế, trong đó Thiên hoàng được xem như một vị Thánh đứng trên mọi thể chế dân chủ. Hiến pháp quy định: Thiên hoàng có quyền thống soái về lục, hải quân, có quyền triệu tập và giải tán Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thiên hoàng. Bộ tham mưu quân lực nằm ngoài chính phủ dân sự, chịu sự điều khiển trực tiếp của Thiên hoàng.

Quốc hội do bầu cử nhưng chỉ có nam giới từ 25 tuổi trở lên đóng thuế 15 yên mới có quyền bầu cử. Kỳ bầu cử Quốc hội năm 1890, chỉ có 1,25% dân số được đi bầu. Hiến pháp Minh Trị duy trì đến năm 1945, cùng với những biện pháp cải cách trên, Chính phủ Minh Trị, còn phấn đấu thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng. Từ năm 1894 đến năm 1911, thông qua con đường thương lượng Nhật Bản đã giành được quyền bình đẳng với các nước Âu, Mỹ.

Trong khi Nhật Bản còn chưa thoát khỏi các hiệp ước bất bình đẳng đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược áp đặt các hiệp ước bất bình đẳng đối với các nước láng giềng như năm 1874 đem quân đổ bộ Đài Loan, buộc Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Năm 1875, vũ trang xâm nhập Triều Tiên buộc Chính phủ Triều Tiên phải ký kết hiệp ước bất bình đẳng Giang Hoa. Năm 1879, Nhật Bản thôn tính quần đảo Lưu Cầu. Và sau đó là những cuộc chiến tranh xâm lược lớn hơn.

20 - THEODORE ROOSEVELT (1858- 1919)

Theodore Roosevelt (Thiođo Rudơven) Jr đặt trùng tên với người bố của ông. Đó cũng là tên một hãng sản xuất đồ chơi đã lấy tên ông đặt cho sản phẩm các chú gấu nhồi bông của mình. Lý do là trước đó trên báo chí xuất hiện một bức tranh biếm họa vẽ cảnh Roosevelt không nỡ bắn một chú gấu con mặc dù ông đang đi săn. Các tít báo viết bài về Theodore Roosevelt thường ghi tắt tên ông là TR. Vì thế, ông là vị Tổng thống đầu tiên được công chúng biết đến với cái tên gọi là chữ viết tắt của hai chữ cái đầu.

a - Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

Roosevelt sinh ngày 27-10-1858 trong một khu biệt thự cổ của gia đình ở số nhà 28, phố East 20th Street, New York City, và cũng là Tổng thống duy nhất sinh ra tại thành phố này.

Hồi còn trẻ Roosevelt bị bệnh hen suyễn, người nhỏ và gầy, da hơi tái. Nhưng nhờ kiên trì tập luyện với sức mạnh của một ý chí sắt đá, ông đã vượt qua bệnh tật, trở thành một Roosevelt khỏe mạnh, một con người của hoạt động. Roosevelt cao khoảng 1,72m, nặng 90 kg, ngực nở, cổ bành, cằm lõm, tóc cắt ngắn, đôi mắt to và xanh, ria rậm, mũi khá to, nhưng tai lại hơi nhỏ. Nét đặc biệt nhất ở Roosevelt là nụ cười rất thoải mái, tự nhiên. Ông thường mang cặp kính không gọng vì ông bị cận thị nặng. Một lần chơi quyền anh, Roosevelt bị thương vào mắt trái, võng mạc hỏng dần và cuối cùng gần như mất toàn bộ khả năng thị giác. Nét khác biệt nữa của Roosevelt là khi đứng, ông thường hơi co vai về phía sau còn đầu thì hơi ngả ra phía trước. Roosevelt luôn ăn mặc khá hợp thời trang.

Roosevelt có những tính cách rất đặc biệt. Người ta thường nói rằng Roosevelt luôn có khả năng chủ động biến mình thành trung tâm thu hút sự chú ý của mọi người, đến mức có người đã từng nhận xét rằng: *"Ông là cô dâu của mọi đám cưới, là kẻ quá cố của mọi đám ma'"*.

Có thể nói, tính cho đến lúc đó, Roosevelt là vị Tổng thống trẻ tuổi nhất, nhưng đã tỏ ra là nhà lãnh đạo tối cao năng

nổ, tích cực nhất. Không giống như những người tiền nhiệm, ông rất vui được ở cương vị của một Tổng thống và rất nuối tiếc khi nhiệm kỳ của ông kết thúc. Mạnh bạo, quyết đoán, đầy hoài bão và kiêu hãnh, Roosevelt có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với cả đàn ông và phụ nữ. Ông rất yêu trẻ em và thường dành thời gian chơi đùa với chúng hoặc cùng chúng ngồi quây quần và kể chuyện cho chúng nghe. Là người có tài kể chuyện, ông luôn chiếm được cảm tình của người nghe, đặc biệt là khi ông kể về những cuộc phiêu lưu của ông ở miền Tây. Roosevelt rất ghét chuyện tiếu lâm, và nếu có được nghe kể thì ông thường bỏ đi giữa chừng khi ông phát hiện ra cái cốt tiếu lâm không lấy gì làm đứng đắn của nó. Trong khi nói, dù là phát biểu trước đám đông hay trò chuyện cá nhân, ông luôn cố giữ vẻ nghiêm túc, giọng nói lưu loát, dứt khoát, hơi nuốt từ ; bàn tay thường nắm lại vung lên mỗi khi ông muốn nhấn mạnh một vấn đề nào đó, đầu thì thường rướn lên, lùi xuống gần như cùng nhịp với từng từ trong câu nói. Song phải công nhận rằng Roosevelt cũng là một người biết lắng nghe, ông có thể kiên nhẫn lắng nghe người khác nói chuyện cho dù câu chuyện ấy có dài dòng, lê thê đến mấy. Đặc biệt Roosevelt có một trí nhớ tuyệt vời. Mọi người được ông tiếp chuyện đều thực sự thán phục vì ông có khả năng đọc lại thuộc lòng nhiều đoạn trong một cuốn sách mà ông đã từng đọc hàng mấy chục năm về trước. Ông giải thích rằng: nếu tập trung cao, ông có thể ghi cả trang sách vào đôi mắt của bộ óc và rồi sau đó đơn giản chỉ là ông đem trang sách đó ra đọc lại mà thôi.

b - Học vấn :

Chỉ trừ một thời gian ngắn khoảng vài tháng học ở trường của thầy giáo McMullen, còn lại do sức khỏe quá yếu nên Roosevelt chủ yếu là học tại nhà và được bác Annie Bulloch - chị gái của mẹ dạy cho các kiến thức cơ bản. Chính Annie Bulloch đã kể cho Roosevelt nghe những câu chuyện về lịch sử của vùng đất phía Nam trước chiến tranh. Roosevelt còn theo học một số giáo viên khác nữa, trong đó có cả một giáo viên dạy môn nhồi xác thú để giúp cậu tiếp tục theo đuổi niềm say mê nghiên cứu động vật bấy lâu nay. Năm 1873, tại Dresden, Đức, Roosevelt học tiếng Đức và tiếng Pháp do cô Fraulein Anna Minkwitz dạy. Ngay từ hồi đó, cô Fraulein đã dự đoán trước rằng: *"Cậu bé này một ngày nào đó chắc chắn sẽ trở thành một vị Giáo sư vĩ đại, mà chưa biết chừng lại trở thành một Tổng thống của nước Mỹ cũng nên"*. Cuối năm 1873, Roosevelt cùng gia đình trở về Mỹ và thực sự bắt đầu học tập khá căng thẳng dưới sự hướng dẫn của thầy Arthur Hamilton Cutler để chuẩn bị cho kỳ thi tuyển vào Đại học Harvard năm 1875. Ngay năm đầu tiên thi đỗ vào trường (1878), Roosevelt đã tham gia cuộc đốt đuốc diễu hành của sinh viên vận động bầu cử Tổng thống cho Rutherford B. Hayes. Cậu học xuất sắc hầu hết các môn học như: tiếng Đức, hùng biện, triết học, song lại khá chật vật với các môn ngôn ngữ cổ. Roosevelt rất tích cực tham gia các hoạt động học đường. Roosevelt từng làm quản lý thư viện của *Câu lạc bộ Poreellian, thư ký Câu lạc bộ Hasty Pudding, phó chủ tịch Câu lạc bộ lịch sử tự nhiên*, biên tập viên tờ **Advocate** một trong những người sáng lập *Câu lạc bộ Tài chính* và còn tham gia viết bài, thuyết giảng tại *Câu lạc bộ Nghiên cứu về các loại chim Nuttall*. Roosevelt còn tham gia giải vô địch quyền anh sinh viên hạng nhẹ và đứng thứ 2 sau C.S. Hanks. Mặc dầu không đạt được chức vô địch, song Roosevelt được mọi người nhiệt liệt hoan nghênh về tinh thần thể thao cao cả trong suốt trận đấu. Đúng vào cuối hiệp một, Hanks đấm chảy máu mũi Roosevelt, sau khi trọng tài đã rung chuông kết thúc hiệp đầu. Và thế là khán giả lập tức la ó phản đối. Nhưng rất bình tĩnh, Roosevelt quay lại phía khán giả, yêu cầu giữ trật tự và giải thích rằng trước đó Hanks đã không nghe thấy tiếng chuông, rồi đi lại phía đối thủ của mình bắt tay anh ta trước sự tán thành của những người hâm mộ. Roosevelt tốt nghiệp *Phi Beta Kappa và Magna cum laude*, đứng thứ 21 trong số 177 sinh viên ra trường khóa năm 1880. Theo lời khuyên của Giáo sư J. Laurence Laughlin và cô bạn gái Alice Lee, Roosevelt quyết định từ bỏ hoài bão trở thành một nhà tự nhiên học mà thay vào đó Roosevelt tiếp tục theo học luật để chọn con đường sự nghiệp xã hội. Vào học tại trường Luật Colombia được một năm (1880) thì ngay năm sau, Roosevelt đã thôi học để ra tranh cử vào ghế Viện dân biểu của tiểu bang. Và từ đó về sau, Roosevelt không còn cơ hội nào để tiếp tục học luật nữa.

c - Gia tộc giòng họ và gia đình

Roosevelt mang cả giòng giống Hà Lan, Scốtlen, Huguenot và Anh. Người đầu tiên của giòng họ nội đến nhập cư từ Hà Lan là ông nội năm đời của Roosevelt - ông Claes Maertenszen Van Rosenvelt cũng là cụ tổ lập gia thế của Franklin D.Roosevelt - làm nghề nông phu. Roosenvelt đến lập nghiệp tại New Netherland vào năm 1644. Ông nội bốn đời của Roosevelt là Nicholas Roosevelt

đã từng là Phó thị trưởng New York (từ năm 1698 đến năm 1701). Cụ ngoại của Roosevelt - ông Archibald Bulloch là Thống đốc đầu tiên của Georgia trong thời kỳ Cách mạng Mỹ.

Cha của Roosevelt là ông Theodore Roosevelt, Sr, (1831-1878), thương gia. Tổng thống đã từng viết về cha mình thế này: "*Cha tôi là một người tuyệt vời nhất mà tôi từng biết. Không ai có niềm vui về cuộc sống lớn đến thế. Không ai toàn tâm với mọi việc đến như thế...*" Sinh ra và lớn lên ở New York City, ông từng tham gia thành lập công ty kinh doanh nhập khẩu: **Roosevelt và Con trai**. Ông còn dành khá nhiều thời gian tham gia vào các hoạt động từ thiện, cùng làm việc với trẻ em nghèo ở New York City và giúp đỡ thành lập **Bệnh viện chỉnh hình New York, Bảo tàng nghệ thuật Thủ phủ tiểu bang** và một số tổ chức xã hội có uy tín khác. Với tư cách là một đảng viên Cộng hòa, ông ủng hộ Abraham Lincoln và ủng hộ Liên minh suốt trong thời gian *Nội chiến*. Cuộc *Nội chiến* thực sự là một thử thách đặc biệt đối với gia đình Roosevelt, bởi vì bà Roosevelt - vợ ông là người gốc phía Nam. Không tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự mà thuê một người khác thay thế, song ông lại làm ủy viên hội đồng phiên chế dân sự. Nhiệm vụ của ông là đến các doanh trại quân đội vận động binh sĩ dành một phần tiền lương gửi về trợ giúp gia đình. Sau *Nội chiến*, ông cùng các đảng viên Cộng hòa chủ trương cải cách theo phe đối lập với các nhà lãnh đạo của Đảng. Năm 1877, để đối phó với phái Roscoe Conkling, Tổng thống Rutherford B. Hayes đã chỉ định Roosevelt làm trạm trưởng trạm thuế *Cảng New York* thay cho Chester A. Arthur, song Thượng Nghị viện đã bỏ phiếu không thông qua quyết định này. (Số phiếu không tán thành là 31, số phiếu tán thành là 25). Sau đó không lâu, ông chết vì bệnh ung thư ruột.

Mẹ của Roosevelt là bà Martha "Mittie Bulloch Roosevelt (1834-1884), *"Mẹ tôi là một phụ nữ phương Nam xinh đẹp, duyên dáng và dịu hiền, một người bạn tốt được mọi người yêu mến. Cho đến ngày cuối đời bà vẫn là người không hề đi "tái giá"*, (trích lời Tổng thống). Mittie sinh ra và lớn lên trong một vùng đồn điền ở bang Georgia. Có thể nói Mittie là một điển hình của các thiếu nữ phương Nam xinh đẹp. Mittie thành hôn với Theodore Rooseelt Sr. năm 1853. Thời kỳ Nội chiến, bà công khai ủng hộ Liên minh 11 bang miền Nam. Hai anh trai của bà đều phục vụ trong hải quân của Liên minh, còn bà ủng hộ bằng tiền và quần áo cho Liên minh thông qua các đại diện ở New York. Mittie bị bệnh sốt thương hàn và mất cùng ngày với người vợ thứ nhất của Tổng thống Roosevelt (lúc đó Roosevelt mới chỉ là ủy viên hội đồng lập pháp tiểu bang New York), trong cùng một ngôi nhà. Roosevelt được bà để lại số tiền thừa kế 62.500 đô la.

Anh chị em :

Roosevelt là con thứ hai trong số bốn anh chị em. Ông có một chị gái, một em trai và một em gái: bà Anna "Bamie" Cowles, vợ ông William Sheffeild Cowles - Thiếu tướng hải quân, Bamie gặp Cowles lần đầu tiên khi bà đang phục vụ tại tòa Công sứ Mỹ ở London, theo lời mời của ngài Công sứ J. Roosevelt ; "Rosie" Roosevelt, anh em cùng cha khác mẹ của Franklin D. Roosevelt ; Elliot Roosevelt, cha đẻ của Eleanor Rooveselt ; Bà Corinne Robinson, là thành viên của Hội động hành động Ủy ban quốc gia Đảng Cộng hòa, hoạt động trong Hội Chữ thập đỏ. Bà là tác giả cuốn: **Anh trai Theodore Roosevelt của tôi (My Brother Theodore Roosevelt)** (1921). Corinne là vợ ông Douglas Robinson, cháu họ của Tổng thống James Monroe.

Anh, em họ :

Theodore Roosevelt là anh em họ ba đời của Tổng thống **Martin Van Buren;** có họ hàng 5 đời của Tổng thống **Franklin D. Roosevelt;** là bác ruột Eleanor Roosevelt và là ông bác của hai nhà báo Joseph Alsop và Stewart Alsop.

Con:

Roosevelt chỉ có một con gái với người vợ thứ nhất tên là **Alice Roosevelt** (1884-1980), "*Tôi chỉ có thể làm được một trong hai việc*" Roosevelt đã có lần nói, "*hoặc trở thành Tổng thống Mỹ, hoặc điều khiển được Alice, chứ không thể cùng một lúc làm được cả hai*'. Báo chí thường gọi Alice bằng các biệt danh Công Chúa Alice. Alice tính tình bộc trực, mạnh mẽ hệt như bố. Alice ra mắt trước công chúng lần đầu tiên năm 1902. Bốn năm sau, Alice thành hôn với Nicholas Longworth, Hạ Nghị sĩ Đảng Cộng hòa và sau này là người phát ngôn Hạ Nghị viện Lễ cưới được tổ chức tại phòng phía Đông của Nhà Trắng. Sau khi Longworth mất (1931), Alice vẫn tiếp tục sống ở Thủ đô và trở thành *"một bức tượng đài khác của Washington"*, nổi tiếng với sự thông thái và sắc sảo.

Với người vợ thứ hai, Roosevelt có 4 con trai và 1 con gái: **Theodore Roosevelt, Jr. (1887-1944)**, viên chức, sĩ quan. Giống hệt

bố cả về tính tình và ngoại hình, TR. Jr. tốt nghiệp Đại học Harvard. Năm 1917 TR, Jr. được phong hàm Thiếu tá. Trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất, TR, Jr được phong cấp Trung tá. Trong trận Soissons TR. Jr, bị thương nhưng sau đó TR, Jr lại trực tiếp chỉ huy lực lượng bộ binh đánh trận Argonne. TR, Jr. đã từng được nhận *Huân chương Trái tim đỏ*, một loại huân chương cao quý ghi nhận công lao do Chính phủ trao tặng và cả một *Chữ thập ghi công*. Sau thời kỳ tạm ngừng chiến TR, Jr. tham gia Viện dân biểu tiểu bang New York vào năm 1919 rồi được Tổng thống Warren G. Harding bổ nhiệm làm Phó Thống đốc Hải quân nhiệm kỳ 1921-1925. TR. Jr. bị kết tội là kẻ tòng phạm không chủ tâm trong vụ bê bối *Teapot Dome* vì đã cho phép chuyển các kho dự trữ dầu lửa của hải quân sang cho Bộ nội vụ sử dụng. Năm 1924 TR. Jr. ra tranh cử chức Thống đốc tiểu bang New York với tư cách là ứng cử viên Đảng Cộng hòa. Song đã chịu thất bại trước đối thủ là Al Smith - ứng cử viên Đảng Dân chủ. TR. Jr. được Tổng thống Calvin Coolidge bổ nhiệm làm Toàn quyền Puerto Rico từ năm 1929 đến năm 1932 và được Tổng thống Herbert Hoover cử làm Toàn quyền tại Philippines trong hai năm 1932-1933. Trong chiến tranh thế giới thứ hai. TR. Jr. được giao nhiệm vụ chỉ huy đại đội bộ binh số 26 đóng quân tại châu Phi. Italia và Normandi. TR. Jr. cũng có mặt trong quân đội Mỹ khi đổ bộ chiếm Normandi của Pháp trong ngày D đáng nhớ. Sau đó không lâu, TR. Jr. mất do gặp tai nạn. Ghi nhận công lao trong trận Normandi, TR. Jr. được Quốc hội Hoa kỳ truy tặng *Huân chương Danh dự*.

Kermit Roosevelt (1889-1943), là một sĩ quan và kiêm thương gia. Kermit Roosevelt cũng tốt nghiệp Đại học Harvard. Kermit đã từng theo cha đi săn thú ở châu Phi (1909-1910) và hành trình qua rừng rậm Brazil năm 1913-1914. Trong thế chiến thứ nhất, Kermit là Đại úy của quân đội Anh chiến đấu tại Trung Đông; sau đó lại làm việc với tư cách là thiếu tá pháo binh của quân đội Mỹ tham chiến. Chiến tranh kết thúc, Kermit trở thành một chuyên gia về tàu biển chạy bằng hơi nước. Thời gian đầu, khi thế chiến thứ hai nổ ra, Kermit lại tham gia quân đội Anh cấp bậc Thiếu tá, chiến đấu ở Na Uy và Ai Cập. Sau đó, Kermit gia nhập quân đội Mỹ. Kermit cũng chết do gặp tai nạn trong khi đang làm nhiệm vụ tại Alaska vào năm 1943.

Ethel Carow Roosevelt (1891-1977). Ethel thành hôn với Giáo sư Richard Derby vào năm 1913. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Ethel làm y tá cho bệnh viện cấp cứu Mỹ đóng tại Paris. Chồng bà cũng làm Bác sĩ ở bệnh viện đó.

Archibald Bulloch Roosevelt (1894-1979), nhà tài chính, sĩ quan. Tốt nghiệp Đại học Harvard, Archibald tham gia quân đội trong chiến tranh thế giới thứ nhất, mang cấp bậc Đại úy. Bị thương nặng tại Pháp, Archibald được trao tặng danh hiệu **Croix de Guerre** và được xếp vào hạng thương binh cho phép giải ngũ. Trở về Mỹ, Archibald nhanh chóng trở thành chủ một ngân hàng đầu tư ở Wall Street. Khi thế chiến thứ hai nổ ra, Archibald lại nhập ngũ và được thăng cấpTrung tá và chiến đấu tại chiến trường Thái Bình Dương. Một lần nữa, Archibald trúng đạn pháo, bị thương nặng và lại được quyết định cho giải ngũ.

Quentin Roosevelt (1897-1918) là phi công thuộc đoàn phi hành quân sự tham gia chiến đấu trong chiến tranh thế giới thứ nhất. Máy bay của Quenrin bị trúng đạn của quân đội Đức và Quentin hy sinh trên đất Pháp.

d - Hôn nhân

Ngày 27-10-1880, Theodore Roosevelt thành hôn với *Alice Hathaway* tại Nhà thờ Nhất thể ở Brookline, bang Massachusetts. Năm đó, Roosevelt 22 tuổi, còn Alice mới 19. Alice Hathaway Lee sinh ngày 29-7-1861 tại Chestneet Hill, bang Massachusetts, là con gái ông George Cabot Lee, một chủ ngân hàng nổi tiếng và bà Caroline Haskell Lee. Alice có dáng người cao (hơn 1,7m), tươi tắn, xinh đẹp và thông minh. Lần đầu tiên Alice gặp Roosevelt vào ngày 18-10-1878 tại gia đình Saltonstall - hàng xóm của Alice, Roosevelt lúc đó là bạn cùng lớp của Richard Saltonstall - con trai ông chủ nhà. Đến ngày Lễ tạ ơn Chúa, Roosevelt quyết định sẽ cưới Alice, và Tháng 6 sau đó, Roosevelt chính thức cầu hôn. Nhưng Alice chưa nhận lời. Mãi sáu tháng sau, Alice mới chấp nhận đính hôn. Lễ cưới của họ được tổ chức đúng vào ngày *Tình yêu (Valentine's Day 14-2-1880)*. Khách khứa được mời đến dự lễ thành hôn và lễ đón tiếp được tổ chức tại gia đình cô dâu. Trong số đó có cả Edith Carow, người sau này trở thành vợ thứ hai của Roosevelt. Đêm tân hôn, đôi vợ chồng trẻ ở tại Springfield, Massachusetts, sau đó họ trở về ngôi nhà của gia đình Roosevelt *ở* **Vịnh Con sò,** New York hưởng tuần trăng mật. Thế rồi chỉ bốn năm sau, bi kịch đã xảy ra. Đúng vào ngày 14-2-1884, kỷ niệm lần thứ tư ngày cưới, bà phu nhân Roosevelt từ trần tại New York vì bệnh Bright (Brai) và một số vấn đề khó khăn về sinh nở. Alice

năm đó mới tròn 22 tuổi. (Cùng ngày hôm đó, cũng trong ngôi nhà này, bà Martha Bulloch Roosevelt - mẹ của Roosevelt cũng từ giã cõi đời). Alice được đưa về chôn cất tại Cambridge, bang Massachusetts.

Ngày 2-12-1886, Theodore Roosevelt lúc đó 28 tuổi tái giá cùng Edith Kermit Carow 25 tuổi tại nhà thờ thánh George, Quảng trường Hanover London. Carow sinh ngày 6-8-1861 ở Norwich, bang Connecticut, là con gái nhà thương gia Charles Carow và bà Gertrude Tyler Carow. Carow là hàng xóm của Roosevelt. Từ nhỏ, Carow đã chơi rất thân với Corinne - em gái Roosevelt. Thời niên thiếu, cùng chia xẻ niềm yêu thích sách báo và thiên nhiên, tình cảm giữa họ ngày càng trở nên lãng mạn. Nhưng sau khi Theodore chia tay tới Harvard và gặp Alice Lee thì họ không còn gần gũi nữa. Khoảng một năm sau ngày mất của người vợ thứ nhất, Roosevelt quay lại với Carow. Hai người gặp nhau tại nhà em gái của Roosevelt. Từ đó, họ thường xuyên gặp gỡ nhau, và ngày 17-11-1885, Carow nhận lời cầu hôn của Roosevelt. Tuy vậy, để giữ ý, Roosevelt quyết định hoãn việc tuyên bố đính hôn. Lễ cưới về sau được tổ chức theo nghi lễ rất giản dị, không ồn ào và chỉ mời một số rất ít khách khứa, bạn bè thân cận. Vào ngày đó, sương mù London giăng kín nhà thờ, song chú rể vẫn nổi bật với đôi găng tay màu sáng da cam. Phù rể là Cecil Arthur Spring Rice - người sau này làm Đại sứ Anh tại Mỹ trong thời gian thế chiến thứ nhất. Sau 15 tuần trăng mật đi khắp các nước châu Âu, đôi vợ chồng mới cưới trở về sống ở New York City. Bà phu nhân Roosevelt, kín đáo dè dặt nhưng đảm đang bắt đầu nhận lấy trách nhiệm quán xuyến gia đình. Khi đã lên làm Đệ nhất phu nhân, bà Carow quyết định thay các buổi tiếp khách chính thức đã thành truyền thống hàng tuần bằng các buổi hòa nhạc. Bà còn cho tân trang lại Nhà Trắng với toàn bộ chi phí là 475.000 đôla, biến nó thành cái mà Tổng thống gọi là *"Một căn nhà giản dị, nhưng cao quý dành cho người đứng đầu của một nước cộng hòa"*. Carow còn thu xếp tổ chức lễ cưới tại Nhà Trắng cho cô con gái của chồng là Alice. Sau khi Tổng thống Roosevelt mất, bà có ra nước ngoài khá nhiều lần. Carow mất ngày 30-9-1948, tại *Vịnh Con sò*, New York, thọ 87 tuổi. Thi hài bà được đưa về chôn cất bên cạnh mộ Tổng thống.

đ. Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống.

Roosevelt tham gia lực lượng tự vệ quốc gia của bang New York trong thời gian từ 1882 đến 1885, giữ các cấp bậc từ Thiếu úy đến Đại úy. Trong chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, Roosevelt làm đại đội trưởng đại đội kỵ binh tình nguyện Mỹ số 1, nổi tiếng với biệt danh *"Những kỵ sĩ gan dạ"* từ Tháng 5 đến Tháng 9 năm 1898 và được phong cấp bậc từ Trung tá đến Đại tá. Trận đánh đầu tiên của đại đội là trận Las Guasimas Cuba, ngày 24-6. Trong trận này, đại đội đã đánh bật quân du kích Tây Ban Nha lùi về phía sau. Trong trận San Juan ngày 1-7, Roosevelt và các kỵ sĩ gan dạ của mình được báo chí đưa tin ca ngợi, nổi tiếng khắp nơi với chiến công chiếm được Đồi Kettle (San Juan là tên của một dãy các ngọn đồi, trong đó có Đồi Kettle). Người chỉ huy trực tiếp của Roosevelt là Trung tướng Leonard Wood đã viết báo cáo (30-10-1898) về chiến công của Roosevelt và gửi về Washington, trong đó có đoạn: *"Đại tá Roosevelt cùng năm, sáu kỵ binh khác đã chiến đấu vô cùng dũng cảm trong trận Đồi San Juan, nêu tấm gương tuyệt vời cho anh em binh sĩ noi theo, động viên họ nhanh chóng vượt qua được miền đất cản giữa họ với chiến hào của quân thù. Thoạt đầu, Roosevelt một mình xông lên và cứ đinh ninh rằng các chiến sĩ của ông luôn theo sát ông. Nhưng ngay sau đó, Roosevelt lập tức phát hiện ra rằng ông chỉ có một mình. Thế là ông quyết định quay lại tập hợp thêm vài chiến sĩ nữa rồi dẫn đầu đưa họ áp sát mục tiêu. Roosevelt là người đầu tiên đặt chân lên mép chiến hào phía bên kia và chính ông đã tự tay hạ diệt một người của đối phương*. Sau đấy ông được phong cấp Đại tá. Tiếp đó, Roosevelt tham gia trận đánh chiếm Santiago. Thế rồi, căn cứ vào đề nghị của ông, chính phủ Mỹ đã quyết định rút về nước toàn bộ lực lượng binh sĩ bị ốm đau, bệnh tật do không quen với khí hậu nước ngoài vào khoảng Tháng 8 năm ấy. Nói về thời gian phục vụ trong quân đội của mình, Roosevelt tâm sự rằng: *"Tôi thà được tham gia trận đánh ấy rồi sau đó được thăng cấp dù chỉ là Đại tá còn hơn là làm một Thượng Nghị sĩ dù có tới 3 nhiệm kỳ. Điều đó làm cho tôi có cảm giác rằng tôi đã có thể để lại được chút gì đó cho các con của tôi, biện hộ cho sự tồn tại của tôi"*.

Chiến tranh thế giới thứ nhất nổ ra, Roosevelt lại đề nghị được chỉ huy lực lượng tình nguyện, song Tổng thống Wilson đã từ chối yêu cầu này.

Năm 1882 - 1884 ông là **Đại biểu Quốc hội tiểu bang New York**. Trúng cử năm 1881 và tái trúng cử trong các năm 1882-1883 với tư cách là đảng viên Cộng hòa, Roosevelt năm 23 tuổi là đại biểu Quốc hội trẻ nhất. Tinh thần đấu tranh bền bỉ của ông chống lại quan điểm chính trị

chuyên quyền độc đoán đã mang lại cho ông cái biệt danh *"Xoáy lốc"*.

Từ Tháng 6-1884 đến Tháng 10-1886, Roosevelt làm chủ một trang trại chăn nuôi gia súc ở Đakota Territory và phó cảnh sát hạt Billings. Năm 1889-1895, ông được Tổng thống Benjamin Harrison bổ nhiệm làm ủy viên Ủy ban Dân sự Mỹ. Tiếp theo các năm 1895-1897, Roosevelt làm Chủ tịch Ban cảnh sát New York City.

Tới năm 1897 và năm 1898, Roosevelt lại được Tổng thống William Mckinley bổ nhiệm phó Thống đốc Hải quân.

Năm 1898-1900, ông làm Thống đốc tiểu bang New York. Từ Tháng Ba đến Tháng Chín năm 1901, giữ chức Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

Sau khi Tổng thống đương nhiệm Mc Killey bị sát hại và qua đời thì ngày 14-9-1901, tại nhà Ansley Wilcox ở Buffalo, Roosevelt được Thẩm phán John R. Hazel đọc tuyên thệ chính thức bổ nhiệm ông trở thành Tổng thống thứ hai mươi sáu. Năm đó Roosevelt mới 42 tuổi. Ông là người trẻ nhất trong số các Tổng thống được bổ nhiệm (*John F. Kennedy là người trẻ nhất trong số các Tổng thống đắc cử thông qua phiếu bầu*). Đến năm 1904, Roosevelt lại tiếp tục ra tranh cử ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa.

Tháng 8 - 1904, Rosevelt một lần nữa lại đắc cử Tổng thống và ông đã đọc bài diễn văn nhậm chức nổi tiếng vào ngày 4-3-1905.

"... Chúng ta đã trở thành một dân tộc vĩ đại. Thực tế này được khẳng định bởi tinh thần cao cả của dân tộc ta trong quan hệ với các quốc gia khác trên hoàn cầu. Chúng ta phải xử sự sao cho xứng đáng với trách nhiệm lớn lao ấy. Thái độ của chúng ta đối với tất cả các dân tộc khác, dù lớn, dù nhỏ phải luôn là sự thân thiện và hữu nghị. Chúng ta phải thể hiện, không chỉ trong lời nói mà cả bằng việc làm, rằng chúng ta thực sự mong muốn giữ thiện chí với các quốc gia khác trên tinh thần tôn trọng một cách công bằng và rộng lượng mọi quyền lợi của họ. Song sự công bằng và rộng lượng đối với một quốc gia, cũng như đối với bất kỳ một cá nhân nào, sẽ chỉ có ý nghĩa khi nó được thể hiện không phải bởi kẻ yếu mà là bởi kẻ mạnh. Trong khi cố gắng giữ thái độ công bằng với các quốc gia khác, ta phải luôn luôn đảm bảo rằng chúng ta giữ thái độ công bằng với chính bản thân chúng ta. Chúng ta mong muốn có hòa bình, song đó phải là một nền hòa bình của sự công bằng và chính đáng. Ta mong muốn hòa bình là bởi ta cho rằng điều đó là chính đáng chứ không phải vì ta e ngại về bất cứ mối đe đọa nào. Bất kỳ một quốc gia nào dù yếu thế nhưng lại có thái độ công bằng và cương quyết đều không phải là mối nguy hiểm đối với chúng ta, và cũng không một cường quốc nào được phép xếp chúng ta thành đối tượng xúc phạm hay thù địch của họ...".

e - Những hoạt động của chính quyền dưới thời Roosevelt làm Tổng thống.

Roosevelt giữ chức Tổng thống từ 14-9-1901 đến 3-3-1909. Trong thời gian này, ông đã thực hiện được những chủ trương và chính sách lớn cho nước Mỹ :

Kênh đào Panama: *Theo Hiệp ước Hay Pauncefote (1901) - thay thế Hiệp ước Clayton - Bulwer*. Anh quyết định chuyển giao cho Mỹ quyền xây dựng và độc quyền sử dụng, kiểm soát một kênh đào qua Trung Mỹ với điều kiện con kênh này phải được mở cửa tự do cho mọi loại tàu biển, kể cả tàu buôn và tàu chiến đấu và không phân biệt trong việc thu lệ phí giao thông. Theo đề nghị của *Ủy ban Walker* và một số tổ chức cũng như cá nhân khác, Tổng thống Roosevelt quyết định sẽ xây dựng một kênh đào qua Panama chứ không phải là qua Nicaragua như dự định trước đây. Ông chỉ thị cho Bộ trưởng Ngoại giao Hay tiến hành đàm phán để mua lại một vùng kênh đào của Colombia. Trong đó bao gồm cả vùng Panama. Song Colombia không chấp nhận lời đề nghị của phía Mỹ. Trong khi tình hình đang bế tắc như vậy, Panama với sự ủng hộ, viện trợ của Mỹ đã nổi dậy chống lại Colombia giành quyền độc lập, tự chủ, tách khỏi Colombia. Tháng 11 năm 1903, chỉ 3 ngày sau cuộc nổi dậy, Hoa Kỳ chính thức tuyên bố công nhận Panama độc lập. Và lập tức tiến hành ký kết một hiệp ước với Panama về vấn đề kênh đào mà Mỹ đã từng thất bại trước Colombia. Theo hiệp ước mới này, Panama cho phép Mỹ được quyền sử dụng vĩnh viễn một vùng kênh đào bề ngang rộng tới 10 dặm. Đổi lại, Panama sẽ nhận được 10 triệu đôla và một khoản tiền khác trả theo từng năm tăng dần đều. Năm 1904, Đại tá William C. Gorgas được bổ nhiệm làm đội trưởng đội vệ sinh tham gia phụ trách công trình xây dựng kênh đào. Thành công của Gorgas là đã thanh toán được bệnh sốt vàng da bấy lâu hoành hành trong vùng và giảm tới 90% số người mắc bệnh sốt rét. Nhờ có công tác vệ sinh y tế này mà dự án xây dựng kênh đào có đủ điều kiện khả thi. Đội ngũ các kỹ sư xây dựng quân đội Mỹ cùng

43.000 người lao động dưới sự điều hành của Đại tá George W. Goethals đã tiến hành thi công xây dựng. Công trình kênh đào được hoàn thành năm 1914 và chính thức đưa vào sử dụng năm 1920. Tổng chi phí cho công trình ước tính khoảng 380 triệu đôla. Về sau, do có quá nhiều tranh cãi, chỉ trích, vùng kênh đào lại được chuyển giao lại cho Panama vào năm 1979.

Hệ luận Roosevelt và Chiến lược ngoại giao Chiếc gậy lớn. Trong các bức thông điệp thường niên gửi cho Quốc hội Tháng 12 năm 1904 và Tháng 12 năm 1905, Tổng thống Roosevelt khẳng định, rằng nghĩa vụ của Hoa Kỳ là phải chứng tỏ tính hiệu lực của Học thuyết Monroe và sẵn sàng can thiệp trực tiếp vào bất cứ quốc gia của Mỹ Latinh nào để nhằm mục đích duy trì sự ổn định. Roosevelt đã từng tuyên bố trong cái mà người ta gọi là Hệ luận Roosevelt rằng: *"Sự sai lầm hay yếu kém như một căn bệnh kinh niên dẫn đến làm hư hại dần các mối quan hệ của xã hội văn minh. Căn bệnh ấy, có thể đang hoành hành ở châu Mỹ, hay cũng như ở những nơi khác bao giờ cũng đòi hỏi phải có sự can thiệp của một quốc gia văn minh nào đó. Còn ở phần bán cầu phía Tây, sự trung thành tuyệt đối của Hoa Kỳ đối với Học thuyết Monroe sẽ buộc Hoa Kỳ phải sử dụng đến sức mạnh giám sát quốc tế"*. *Nhưng cũng chính Roosevelt lại bổ sung rằng: "Chúng ta chỉ can thiệp trong trường hợp đó là phương sách cuối cùng, hoặc giả như họ rõ ràng không có khả năng hoặc không chịu hành động theo công lý, kể cả về mặt đối nội và đối ngoại, và việc đó thực sự vi phạm các quyền lợi của Hoa Kỳ hoặc gây ra sự thù địch từ bên ngoài"*. Sự kiên trì của Roosevelt đối với địa vị bá chủ của Mỹ trên bán cầu phía Tây chính là một phần của chiến lược ngoại giao **Chiếc gậy lớn** - cái tên được người ta đặt trích từ một câu nói của Roosevelt: *"Không cần nói nhiều, chỉ cần mang theo một chiếc gậy lớn, thế là bạn có thể đi rất xa"*.

Chiến tranh Nga - Nhật, 1904-1905. Roosevelt là người có công lớn trong vai trò hòa giải hòa bình giữa Nga và Nhật trong vụ tranh chấp quyền kiểm soát Mauchuria và Triều Tiên thông qua việc ký kết. *Hiệp ước Portsmouth*, Tổng thống Roosevelt được tặng giải thưởng *Nobel Hòa bình năm 1906*. Ông là người Mỹ đầu tiên nhận vinh quang này. Roosevelt đã dùng toàn bộ số tiền thưởng 36.735 đô la để lập ra một quỹ ủng hộ sự nghiệp hòa bình, hạn chế đình công công nghiệp. Nhưng khi thế chiến thứ nhất nổ ra và Mỹ tham chiến thì Roosevelt lại quyết định chuyển toàn bộ qũy này (lúc này đã là 45.000 đôla) cho công việc cứu trợ các nạn nhân chiến tranh.

Chính sách chống tờrớt. Trong bức thông điệp thường niên đầu tiên gửi Quốc hội, Tháng 12 năm 1901, Tổng thống Roosevelt đưa ra chính sách chống tờrớt và đặc biệt nhấn mạnh rằng chủ trương này nhằm mục đích tạo ra sự cân bằng giữa trách nhiệm, nghĩa vụ của các công ty tự do và các tập đoàn công ty liên kết: *"Các công ty đầu ngành nói chung phải công nhận rằng họ đã làm được rất nhiều cho nhân dân ta. Không có họ thì sự phát triển về mặt vật chất - niềm tự hào chính đáng của chúng ta sẽ không thể có... Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều khiếm khuyết lớn... Đông đảo dân chúng Mỹ cho rằng các tập đoàn công ty lớn mà người ta gọi là các tờrớt có những biểu hiện và những khuynh hướng gây ảnh hưởng xấu đến sự thịnh vượng chung. Dư luận này... dựa trên quan điểm rất xác thực rằng sự liên kết và sự tập trung không nên bị cấm đoán tuyệt đối mà nên được điều tiết và kiểm soát trong những giới hạn hợp lý. Theo ý kiến cá nhân tôi, quan điểm này là đúng đắn"*. Chính quyền Roosevelt đã tiến hành xét xử nhiều vụ vi phạm các bộ luật chống tờrớt liên quan đến các tập đoàn *đường sắt, chế biến thịt bò, dầu lửa, thuốc lá*... **Luật Elkins** (1903) và **luật Hepburn** (1906) cũng góp phần giúp cho *Ủy ban thương mại Liên bang* hoạt động có hiệu quả hơn trong việc quản lý ngành đường sắt. Chính sách chống tờrớt và sự ủng hộ tích cực của Roosevelt đối với quyền lợi của người lao động và người tiêu dùng đã tạo nên cái mà ông gọi là *"Hiệp ước bốn bên"*.

Đình công ở các mỏ than đá, 1902. Suốt trong thời gian từ Tháng 5 đến Tháng 10 năm 1902, 150.000 công nhân các mỏ than ở bang Pennsylvania đã đình công yêu cầu công nhận công đoàn công nhân, đòi tăng lương và giảm giờ làm. Thoạt đầu, các chủ mỏ từ chối không thương thuyết với công nhân và cũng không chịu ra tòa, nhưng sau đó, Tổng thống Roosevelt cảnh cáo rằng các mỏ than sẽ có thể bị tịch thu, và thế là họ đành chịu nhượng bộ. Tòa án đã xét xử và đưa ra các quyết định hầu hết đều có lợi cho công nhân, song duy nhất vấn đề công nhận công đoàn công nhân không được phê chuẩn.

Luật kiểm dịch mặt hàng thịt, Luật qui định về dược phẩm và thức ăn tinh khiết, 1906. Phát xuất từ một bài viết trên tờ **The Jungle** của Upton, phản ảnh các điều kiện sản xuất không đảm bảo vệ sinh của ngành chế biến mặt hàng thịt, Tổng thống Roosevelt đã ký thông qua các bộ

luật này, quy định về chế độ kiểm dịch mặt hàng thịt và nghiêm cấm kinh doanh "*Các loại thực phẩm, dược phẩm và đồ uống làm giả hoặc dán nhãn hiệu giả hoặc độc hại*" trong buôn bán giữa các tiểu bang.

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Tổng thống Roosevelt, trong bức thông điệp thường niên thứ bảy gửi Quốc hội Tháng 12 năm 1907, đã lên tiếng cảnh cáo rằng: "*Ngày hôm nay chúng ta lãng phí, phá hủy tài nguyên thiên nhiên, khai kiệt đất đai mà không hề tính đến vấn đề là phải làm thế nào vừa sử dụng vừa tăng cường tính hữu ích của nó, thì ngày mai, đến đời con cháu chúng ta, chính những gì tốt đẹp mà chúng ta đã cố công gây dựng và phát triển sẽ bị hủy hoại*". Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của mình, Roosevelt đã hoạt động rất tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên. Chính vì thế người ta đã gọi ông là: **Người bảo vệ vĩ đại** (*). Luật Cải tạo đất đai năm 1902 đã qui định dùng các khoản ngân quỹ thu được từ việc bán các vùng đất miền Tây vào việc xây dựng lại hệ thống đập nước lớn phục vụ tưới tiêu cho các vùng khô hạn phía Tây. ***Roosevelt còn chủ trương dành riêng 500.000 km2 để xây dựng các khu rừng cấm quốc gia,*** *272.000km ^{2} để xây mỏ khai thác than, và xây dựng 2.500 trạm thủy điện.* Năm 1903, Roosevelt lần đầu tiên thành lập *khu bảo tồn sinh vật hoang dã quốc gia* trên đảo Pelican tiểu bang Florida. Năm 1906, ông chính thức ra quyết định công nhận **Tháp Quỷ** ở *Wyaming là di tích quốc gia đầu tiên.*

Dưới thời Roosevelt đã xảy ra một cuộc **khủng hoảng vào năm 1907**. Châm ngòi bởi sự phá sản của Công ty Tờrớt Knickerbocker ở New York .Tháng 10 năm 1907, cuộc khủng hoảng kéo theo sự sa sút của hàng loạt các ngân hàng và một số tập đoàn đường sắt khác. Giá chứng khoán giảm mạnh. Các quan chức trong Chính phủ bắt đầu chỉ trích rằng các chính sách chống tờrớt và bảo vệ người lao động của Roosevelt là nguyên nhân hạn chế lợi ích của các tập đoàn công ty. Ngược lại, Tổng thống lại quy trách nhiệm cho sự "*làm ăn quá lớn*" của họ. Để hạn chế hậu quả suy thoái, Tổng thống quyết định sẽ không khép tội tập đoàn *Thép Hoa Kỳ* là vi phạm *luật chống tờrớt* mặc dù tập đoàn này đã cho sát nhập thêm một công ty làm ăn thua lỗ - công ty than quặng Tennessee. Chính phủ còn trích quỹ dự trữ Liên bang đi hỗ trợ một phần về tài chính cho các ngân hàng đang gặp khó khăn. Đầu năm 1908, nền kinh tế bắt đầu hồi phục.

Hợp đồng quân tử, 1907. Để giải quyết tình hình thù địch căng thẳng ngày càng tăng ở California đối với cộng đồng người Nhật Bản nhập cư, Tổng thống Roosevelt đã đạt được một hợp đồng quân tử riêng với các quan chức Tokyo, theo đó phía Nhật Bản cam kết sẽ hạn chế việc di cư người lao động ra nước ngoài, còn phía Mỹ sẽ không áp dụng luật đối xử đối với người Nhật nhập cư tương tự như đã áp dụng đối với người Trung Quốc.

Cũng dưới thời Tổng thống Theodore, tiểu bang Oklahoma năm 1907 đã được sáp nhập vào Liên bang Hoa Kỳ.

Trong cuộc bình tuyển của các sử gia Hoa Kỳ năm 1962 và 1982, Theodore Roosevelt được xếp đứng thứ 2 trong 6 Tổng thống vĩ đại nhất của nước Mỹ.

F. Mãn nhiệm về hưu và qua đời

Từ ngày 4-3-1909, Roosevelt đã kết thúc gần 2 nhiệm kỳ Tổng thống. Và ngay trong chiến dịch vận động tranh cử năm 1904, Roosevelt đã tuyên bố rằng ông sẽ chỉ làm Tổng thống trọn một nhiệm kỳ này mà thôi. Sau khi dự lễ nhậm chức của Tổng thống kế nhiệm William Howard Taft, Roosevelt về sống ở Sagamore Hill (Đồi Sagamore), một dinh thự lớn ở *Vịnh Con sò* tiểu bang New York, để chuẩn bị cho một chuyến đi săn ở châu Phi. Sau chuyến đi kéo dài hơn một năm (1909-1910), Roosevelt cùng nhiều nhà tự nhiên học, các nhà nghiên cứu môn nhồi xác động vật của Học viện Smithsonian Institute, con trai ông - Kermit và hơn 200 người hộ tống đã "*Thu hoạch*" cả thảy 5 con voi, 7 con hà mã, 9 sư tử, 13 tê giác và hàng trăm mẫu động vật, thực vật phục vụ cho công tác nghiên cứu của Học viện.

Sau đó, Roosevelt lại đi du lịch ở châu Âu và trở về Mỹ Tháng 6 năm 1967.

Ngày 14-10-1912, John N. Schrank 36 tuổi - nhân viên một quán bar, người Đức nhập cư, đã bắn lén Roosevelt một phát đạn từ khẩu súng Colt 38 trong khi Roosevelt đang trên đường đến diễn thuyết ở Milwaukee. Viên đạn đâm thủng bao đựng kính bằng kim loại và cả tờ phát biểu đã chuẩn bị sẵn được ông cất trong túi ngực rồi xuyên qua phần mềm khoảng 1 inch phía dưới, bên phải núm vú phải. Viên đạn tiếp tục găm sâu thêm khoảng 4 inch nữa về phía trên và làm gãy xương sườn thứ tư. Không

(*) Tổng thống Theodore Roosevelt là một trong những nguyên thủ quốc gia đầu tiên trên thế giới, có tầm nhìn thời đại về vấn đề môi trường, sinh thái và ông đã chủ trương những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi sinh và các loại thú hiếm quý. B.T.

bộ phận nội tạng nào bị ảnh hưởng cả. Để tỏ ra là can trường, tuy hơi có phần liều lĩnh một cách không cần thiết, Roosevelt vẫn nhất định đòi được diễn thuyết như đã dự kiến và chưa chịu đến bệnh viện. Nói chuyện trong khoảng gần một giờ, sau đó Roosevelt được đưa đến bệnh viện Mercy ở Chicago. Các Bác sĩ ở đây đã xử lý vết thương, song họ quyết định không gắp viên đạn ra. Roosevelt sau đó hoàn toàn hồi phục, không hề gặp trở ngại nào cả. Còn về phần Schrank, hắn giải thích trước các nhà chức trách rằng Hồn ma William McKinley đã báo mộng cho hắn phải trả thù cho việc McKinley bị ám sát bằng cách giết chết người kế nhiệm của ông ta là Roosevelt. Và cuối cùng, người ta đã kết luận rằng Schrank bị mất trí và đưa hắn ta vào một nhà thương điên. Dchrank chết tại đó vào năm 1943.

Vào giữa những năm 1913 - 1914, Roosevelt lại hành trình đến Brazil, chuyến đi kéo dài tới 7 tháng với tổng chiều dài trên 1.5000 dặm. Roosevelt đã tới thám hiểm sông *River of Doubt (Dòng sông Hoài Nghi)* và thu thập được thêm nhiều mẫu cây và thú mới. Trên đường đi, ông đã từng phải chịu vài trận sốt rét và cả sốt cao tới 39°. Ông còn bị một vết thương khá dài và sâu ở chân. Để tỏ lòng kính trọng đối với Roosevelt, Brazil đã quyết định đổi tên *Dòng sông Hoài Nghi* thành sông *River Roosevelt*. Thời gian sau khi mãn nhiệm, Roosevelt: còn viết khá nhiều sách (xem phần: Các tác phẩm của Roosevelt) và bài vở cho các tạp chí. Từ năm 1910 đến năm 1914, ông làm cộng tác viên của tạp chí **Outlook (Thế giới quan)**. Từ năm 1917, Roosevelt làm biên tập viên thường xuyên cho tờ **Kansas City Star (Ngôi sao Thành phố Kansas)**. Năm 1917, ông tham gia vận động bầu cử cho Charles Evans Hughes ra tranh cử Tổng thống. Khi Hoa Kỳ tham gia thế chiến thứ nhất. Roosevelt đề nghị được tổ chức và lãnh đạo một lực lượng tình nguyện quân nhưng không được Tổng thống Wilson chấp thuận.

Roosevelt mất hồi 4h sáng ngày 6-7-1919 tại gia đình, một dinh thự trên Đồi Sagamore, *Vịnh Con sò*, tiểu bang New York.

Theo yêu cầu của ông (trong di chúc), tang lễ được cử hành rất giản dị, không hề có nhạc đàn, đã được cử hành tại nhà thờ Tân giáo ở *Vịnh Con sò*. Roosevelt được chôn cất tại *Nghĩa trang Young's Memorial* cũng ở Vịnh Con sò. Theo chúc thư do chính tay ông viết Tháng 12 năm 1912, phần lớn tài sản trị giá 500.000 đô la của ông được để lại cho vợ ông. Còn lại số tiền 60.000 đôla được chia đều cho các con.

g. Khen ngợi và đánh giá của người đời

"Người ta nói rằng ông rất nguy hiểm. Đúng vậy, ông nguy hiểm đối với những kẻ muốn thực hiện những kế hoạch ích kỷ cá nhân gây phương hại chung cho xã hội..., những kẻ mong muốn điều hành Chính phủ theo kiểu quan tâm nhiều hơn đến sự tài trợ cho các chiến dịch vận động tranh cử hơn là quan tâm đến các lợi ích chung của nhân dân, những kẻ muốn dồn vị Tổng thống Mỹ vào chân tường để rồi cùng tiến hành các thỏa thuận miệng, mà họ cho rằng các cử tri không thể biết được" - **Elihu Root**, 1904.

"Hơn tất cả các Tổng thống khác, Roosevelt hiểu rõ các tác dụng của báo chí. Phải nói rằng ông có thiên tài về lĩnh vực này. Không phải mọi phóng viên trong giới báo chí đều ủng hộ ông, song ông biết cách "chơi đẹp" với tất cả" - Gus J. Karger, phóng viên tờ **Washington của Hội cựu chiến binh, 1919**.

"Tôi rất tiếc rằng ông ấy đã chết. Ông ấy là một người Mỹ vĩ đại. Cái chết của ông là một tổn thất lớn cho toàn nước Mỹ" - **John N. Schrank** - kẻ ám sát hụt Roosevelt, 1919.

"Tôi chưa từng biết một ai giống như ông và chắc chắn là cũng sẽ chẳng bao giờ. Ông đã vượt lên tôi... gieo vào trái tim tôi những tư tưởng, những hy vọng, cách nhìn nhận mới đối với cuộc sống, chủ nghĩa yêu nước và ý nghĩa lớn lao của bao điều. Tất cả những thứ đó tôi không nghĩ rằng bất kỳ một người nào khác có thể có được". **William Allen White, nhà báo.**

h - Những câu nói nổi tiếng của Roosevelt:

"Hạnh phúc của xã hội đòi hỏi không thể thiếu những người làm nhiệm vụ đào thải rác rưởi nếu như họ biết dừng lại đúng lúc và nhìn lên chiếc vương miện lấp lánh trên thiên đàng, chiếc vương miện đảm bảo cho những cố gắng của họ không uổng công" 1906.

"Tuyên bố rằng không ai được quyền chỉ trích Tổng thống hay rằng chúng ta phải đứng về phía Tổng thống, dù đúng dù sai, đều không những chỉ là một thái độ khuất phục, không yêu nước mà xét về mặt đạo đức nó còn là sự phản bội lại nhân dân Mỹ" 1918.

"Một kẻ thất học có thể ăn cắp được một toa xe lửa, nhưng còn một kẻ học đến hết đại học thì lại có thể ăn cắp toàn bộ đoàn xe lửa".

h - Các tác phẩm của Roosevelt:

Chiến tranh hải quân năm 1812 (1882); *Chuyến đi săn của một chủ trại chăn nuôi* (1885), *Cuộc đời Thomas Hart Benton* (1887). *Gouverneur Morris* (1888), *Cuộc sống nông trại và đường mòn săn thu* (1888), *Giành lại miền Tây* (4 tập, 1889-1896) New York (1891); *Những bản anh hùng ca của lịch sử nước Mỹ* (1895), *Những kỵ sĩ kiên cường* (1899); *Rong ruổi châu Phi* (1910), *Chủ nghĩa dân tộc mới* (1910), *Lịch sử qua văn học, và các tiểu luận khác* (1913), *Theodore Roosevelt, tự truyện* (1913), *Tự nhiên hoang dã Braizil (1914), Cuộc đời các loài thú châu Phi* (1914), *Nước Mỹ và Chiến tranh thế giới* (1915). *Đừng dựa vào Chúa, hãy tự khẳng định mình* (1916); *Những kẻ thù của gia đình chúng ta* (1917); *Sức mạnh dân tộc và nghĩa vụ quốc tế* (1917).

SÁCH VIẾT VỀ ROOSEVELT:

Chessman, G. Wallace: *Theodore Roosevelt và Chính trị học về quyền lực*. Boston: Little, Brown, 1969.

Hagedorn, Hermann: *Gia đình Roosevelt trên đồi Sagamore* New York: Macmillan, 1954.

Mecullough, David: *Những buổi sáng trên lưng ngựa* New York: Simon và Schuster, 1981.

Morris, Edmund, *Bước tiến của Theodore Roosevelt.* New York: Coward, McCann, và Geoghegan, 1979.

Pringle, Henry F: *Theodore Roosevelt: một tiểu sử* New York: Harcourt, Brace Jovanich, 1956.

Roosevelt, Nicholas: *Theodore Roosevelt, người tôi đã từng biết.* New York: Dodd, Mead, 1967.

21 - KHANG HỮU VI (1858-1927)

Ông là lãnh tụ của phái cải lương tư sản Trung Quốc thời Cận đại và là người chủ xướng phong trào Duy Tân Trung Quốc hồi cuối thế kỷ XIX.

Khang Hữu Vi tên Tổ Di, tự Quảng Hạ, hiệu Trường Tố. Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ quan lại huyện Nam Hải Quảng Đông. Bố là Khang Đạt Sơ làm quan tri huyện hậu bổ tỉnh Giang Tây thời nhà Thanh. Năm Khang Hữu Vi lên 11 tuổi thì bố mất, ông theo ông nội đang là quan giáo học châu Liên. Ông nội thông hiểu sách Nho gia nên Khang Hữu Vi có điều kiện tìm hiểu lịch sử Trung Quốc, nghiên cứu nguyên nhân thịnh suy của các triều đại phong kiến. Năm 17 tuổi, ông bắt đầu tìm hiểu về tình hình chính trị quốc tế. Năm 19 tuổi, Khang Hữu Vi kết hôn với nữ sĩ họ Trương, cũng năm đó ông nội qua đời. Khang Hữu Vi tìm tới **Lễ Sơn Thảo đường** của nhà học giả nổi tiếng Chu Thế Kỳ xin học. Ở đây, ba năm ông không chỉ nghiên cứu kinh điển Nho gia, Trình Chu học mà còn tiếp xúc với học thuyết của Lục Cửu Uyên và Vương Thủ Nhân. Ông rất tâm đắc với học thuyết của Lục Vương về: *Tri thức và hành động phải thống nhất; Tri thức và hành động cùng tiến bước*. Chính vì thế mà trong tư tưởng của Khang Hữu Vi đã nảy sinh những nhận thức mới rằng lý thuyết của Trình Chu chẳng có tác dụng gì mấy.

Năm 1879, Khang Hữu Vi về quê nghiên cứu Phật học, gặp gỡ với những người ở Viện Hàn Lâm mới biết ở Bắc Kinh cũng đã xuất hiện mầm mống tư tưởng cải lương. Từ đó, ông tìm đọc một số sách dịch như **Tây quốc cận sự hối biên, Hoàn du địa cầu Tân lục** tìm hiểu phương pháp trị quốc của phương Tây. Cuối năm đó, ông có dịp đi Hương Cảng, tận mắt nhìn thấy tình hình kiến thiết ở đây. Ông bắt đầu thay đổi cách nhìn đối với chủ nghĩa tư bản, ông nói: *Không thể xem họ như Di địch được* và bắt đầu nảy sinh tư tưởng muốn cải cách chế độ phong kiến chuyên chế Trung Quốc.

Song tư tưởng duy tân của Khang Hữu Vi chính thức hình thành từ sau lần ông tới Bắc Kinh dự thi Hương Tháng Sáu 1882 và thi hỏng. Ông trở về Quảng Đông qua Thượng Hải tham quan các tô giới nước ngoài. Từ đó, ông quyết tâm nghiên cứu phương pháp trị quốc. Trải qua mấy năm mày mò ông đi tới kết luận: *"Những biện pháp trị quốc của phương Tây có thể cứu Trung Quốc, ông nói: "Muốn cứu Trung Quốc phải duy tân, muốn duy tân chỉ có học nước ngoài"*.

Năm 1888, ông lại lên Bắc Kinh dự thi Hương, không đỗ, lúc này Trung Quốc vừa thất bại trong chiến tranh Trung - Pháp được ba năm, tình cảnh đất nước đã thúc bách ông dâng thư lên Hoàng đế Quang Tự kiến nghị thực hành tân pháp: *Phát triển chủ nghĩa tư bản trên cơ sở bảo tồn chế độ quân chủ*. Bức thư dài 5000 chữ, nhiều vấn đề được đề cập trong **biến pháp Mậu Tuất** (1898) sau này. Tuy thư không đến được tay Vua nhưng đã gây tiếng vang lớn trong giai cấp thống trị và giai cấp tư sản mới hình thành lúc bấy giờ.

Để chuẩn bị cho học thuyết cải cách của mình, từ năm 1891-1897, ông viết nhiều tác phẩm quan trọng như **Tân học ngụy kinh khảo, Khổng Tử cải chế khảo**, chứng minh đến Khổng Tử cũng còn thực

hành biến đổi, biến đổi là hợp với đạo trời, là lý của vạn vật cần phải *thoát cổ cải chế*.

Tháng Ba 1895, Khang Hữu Vi lên Bắc Kinh dự thi Hội, lúc bấy giờ dân tình đang xôn xao trước sự thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh Trung Nhật và hiệp ước bất bình đẳng Mã Quan. Khang Hữu Vi đã liên kết với 1200 cử nhân của 18 tỉnh đệ trình một bức thư lên Hoàng đế Quang Tự yêu cầu cải cách, mong Hoàng đế hạ chiếu thư nói rõ sai lầm trước đây, có biện pháp thưởng phạt công minh, trọng dụng người tài. Ông yêu cầu dời đô lên Tây An, xây dựng quân đội hùng mạnh để bảo vệ Tổ quốc và một loạt cải cách giáo dục, kinh tế, khiến quốc gia phú cường. Những điều trong thư đã sơ bộ hình thành cương lĩnh biến pháp cải lương tư sản của ông. Lần thi này Khang Hữu Vi đỗ Tiến sĩ và được cử làm Chủ sự công bộ tại triều đình.

Ngày 29 Tháng Năm 1895, khi chưa nhận chức, ông lấy danh nghĩa Tiến sĩ dâng bức thư dài 13.000 chữ lên Hoàng đế Quang Tự, đây là bức thư thứ ba trình bày sự bức thiết phải thực hành biến pháp. Tiếp đó ông lại đệ trình bức thư thứ tư trình bày về việc thiết lập Nghị viện.

Để cổ động cải cách, Khang Hữu Vi sáng lập **Vạn quốc công báo** sau đổi thành **Trung ngoại kỳ văn** tuyên truyền lợi ích của tân pháp. Ông cùng một số quan lại tiên tiến sáng lập **Cường học hội** ở Bắc Kinh, Thượng Hải, sáng lập **Cường học báo** cơ quan ngôn luận của hội.

Ngày 24 Tháng Giêng 1918, Vua Quang Tự mời Khang Hữu Vi đến để lục vấn *biến pháp*. Khang Hữu Vi đã thẳng thắn bác bỏ tư tưởng ngoan cố: *Pháp luật của tổ tông bất khả biến* của Vinh Lộc và tư tưởng bảo thủ *duy trì hiện trạng* của Lý Hồng Chương, giảng giải về sự cần thiết của biến pháp và các biện pháp cụ thể. Qua sự tiến cử của Uông Đồng Hòa, Vua giao cho Khang Hữu Vi làm trù bị biến pháp. Tháng Sáu 1898, Vua Quang Tự hạ chiếu tuyên bố biến pháp, đồng thời phái Đàm Tự Đồng, Dương Nhuệ, Lưu Quang Đệ, Lâm Húc cùng tham dự biến pháp. Từ ngày 11 Tháng Sáu 1898 đến ngày 21 Tháng Chín 1898, Vua Quang Tự ban hành một loạt pháp lệnh về kinh tế, chính trị, văn hóa mà Khang Hữu Vi đã dự thảo như khuyến khích phát triển nông, công, thương, mở rộng ngôn luận, giảm bớt hệ thống quan lại, phế bỏ bát cổ văn, mở trường học, lập cục phiên dịch, cử lưu học sinh đi du học. Tất cả nội dung trên là biến pháp Mậu Tuất. Biến pháp đã gặp phải sự phản kháng mãnh liệt của phái bảo thủ đứng đầu là Từ Hy Thái Hậu. ngày 21 Tháng Chín 1898, Từ Hy thực hành chính biến truy bắt Khang Hữu Vi với tội trạng: *kết đảng, mưu loạn*.

Khang Hữu Vi trốn khỏi Bắc Kinh xuống Thượng Hải đi Hương Cảng. Sau đó rời Hương Cảng sang Nhật qua Canada sang Anh. Ngày 20 Tháng Bảy 1899, ông lập **Bảo hoàng hội** với mục đích ủng hộ Vua Quang Tự. Từ đó ông trở thành lãnh tụ của phái tư sản bảo hoàng. Từ năm 1901 - 1903, tại Ấn Độ ông viết **Đại đồng thư** và một số tác phẩm khác bộc lộ tư tưởng: *tiến từ từ không thể nhảy vọt, phản đối phong trào cách mạng tư sản của Tôn Trung Sơn*. Năm 1907 đổi tên **Bảo hoàng hội** thành **Hội hiến chính quốc dân** xúc tiến Chính phủ nhà Thanh thực hiện hiến chính.

Sau cách mạng Tân Hợi 1911, ông vẫn khăng khăng quan điểm **chính thể cộng hòa không thực hành được ở Trung Quốc**. Năm 1913, ông sáng tác tạp chí **Bất Nhẫn** ở Thượng Hải, làm Hội trưởng hội Khổng giáo.

Năm 1917, Ông cùng Trương Huân chủ mưu hồi phục Hoàng đế Phổ Nghi nhưng bị thất bại. Những năm cuối đời, ông đi chu du khắp nước truyền bá Khổng giáo, ông ốm và mất tại Thanh Đảo Tháng Ba - 1927.

Những trước tác của Khang Hữu Vi rất phong phú, thống kê có tới 139 loại. Ông Trương Quý Lân ở Đài Loan đã biên tập thành: **Khang Nam Hải tiên sinh di trước hối san; Vạn mộc thảo đường di cảo ; Vạn mộc thảo đường di cảo ngoại biên**.

22- TÔN TRUNG SƠN (1866 - 1925) NHÀ CẢI CÁCH DÂN CHỦ VĨ ĐẠI CỦA TRUNG HOA

Tôn Trung Sơn hay là Tôn Dật Tiên là nhà cách mạng dân chủ tiên phong vĩ đại nhất của Trung Quốc thời Cận đại. Ông tên là Văn, tự Đức Minh hiệu Nhật Tân sau này đổi thành Dật Tiên. Việc đổi tên là Trung Sơn được đặt tại Nhật Bản Tháng Ba 1897 sau khi ông tham gia hoạt động cách mạng.

Tôn Trung Sơn sinh ngày 12 Tháng Mười Một 1866 trong một gia đình nông dân ở thôn Thúy Hanh, huyện Hương Sơn, tỉnh Quảng Đông. Thời niên thiếu Tôn Trung Sơn chịu ảnh hưởng sâu sắc truyền thống đấu tranh của nhân dân Quảng Đông, ông rất khâm phục sự nghiệp cách mạng của Thái bình Thiên quốc do Hồng Tú Toàn đứng đầu.

Năm 1879 Tôn Trung Sơn theo mẹ sang Hônôlulu (thuộc quần đảo Hawai) nương

nhờ người anh tên là Tôn Mi, một tư sản Hoa kiều ở đấy. Nhờ sự giúp đỡ của người anh, Tôn đã theo học tại trường do Giáo hội Cơ đốc nước Anh mở. Sau 5 năm học tập, ông bước đầu tiếp xúc với nền giáo dục dân chủ tư sản.

Năm 1883, Tôn Trung Sơn về nước theo học tây y ở Quảng Châu và Hương Cảng giữa lúc cuộc chiến tranh Trung - Pháp bùng nổ. Ông chứng kiến cảnh quân đội Mãn Thanh bại trận, Chính phủ nhà Thanh phải ký kết các hiệp ước nhục nhã. Ông còn chứng kiến cảnh công nhân Trung Quốc ở Hương Cảng cự tuyệt chữa tàu, không bốc dỡ hàng cho Pháp. Những việc đó đã bồi bổ cho ông ý chí cách mạng chống nhà Thanh.

Sau khi tốt nghiệp y khoa năm 1892, người Bác sĩ trẻ tuổi ấy vừa hành nghề kiếm sống vừa hoạt động cách mạng với ham muốn chữa trị con bệnh cho toàn xã hội Trung Quốc. Chính lòng ham muốn ấy đã thôi thúc Tôn Trung Sơn năm 1894 đệ thư lên đại thần Lý Hồng Chương yêu cầu cải cách. Song vị đại thần mà Tôn Trung Sơn gửi gắm nhiều hy vọng nhất đã cự tuyệt gặp ông. Từ đó, ông vứt bỏ ảo tưởng cải cách và chuyển sang lập trường cách mạng.

Tháng Mười Một 1894, Tôn Trung Sơn sang Hônôlulu thành lập tổ chức cách mạng đầu tiên lấy tên là **Hưng Trung hội** với cương lĩnh *Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Quốc, thành lập Chính phủ hợp chủng*. Tổ chức ban đầu chỉ có khoảng hơn 20 Hoa kiều. Về sau phát triển lực lượng cách mạng chuẩn bị khởi nghĩa đến Tháng Hai 1895. Tôn Trung Sơn về Hương Cảng cùng với bạn hữu thành lập tổng bộ **Hưng Trung hội** chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa ở Quảng Châu. Nhưng trước ngày khởi nghĩa trong nội bộ có kẻ làm phản, kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ, hơn 70 người bị bắt và bị giết. Chính phủ Mãn Thanh treo giải 1000 đồng bạc cho ai bắt được Tôn Trung Sơn. Ông buộc phải rời Quảng Châu sang Nhật, từ Nhật đi Hawai, Mỹ rồi sang Anh. Trong thời gian bôn ba ở nước ngoài, ông có điều kiện tiếp xúc với nền dân chủ tư sản nên ở ông dần dần hình thành **Chủ nghĩa Tam dân.**

Một buổi sáng Tháng Mười 1896, Tôn Trung Sơn từ một khách sạn ở London đi ra để gặp thày giáo Kantlei người quen cũ hồi ở Học viện y học Hương Cảng, giữa đường ông chạm trán với người của sứ quán nhà Thanh tại London nên bị bắt giữ giải về nước trị tội. Tôn Trung Sơn mất liên lạc với bên ngoài, tính mạng như *ngàn cân treo đầu sợi tóc*. May nhờ một công nhân quét dọn người Anh làm việc trong sứ quán đưa bức thư đến ông Kantlei.

Nhận được tin, Kantlei lập tức đến Cục cảnh sát Anh nhờ can thiệp nhưng họ làm ngơ, ông đành thông qua giới báo chí. Ngày hôm sau trên các tờ báo lớn ở London đều đăng tin: *Hành động bắt người trái phép của sứ quán Trung Quốc*. Những người dân Anh ủng hộ cách mạng Trung Quốc còn đến bao vây sứ quán đòi thả Tôn Trung Sơn. Sự thể đã đến nước ấy, Chính phủ Anh phải ra mặt can thiệp, cuối cùng sứ quán nhà Thanh buộc phải trả lại tự do cho Tôn Trung Sơn.

Năm 1897, Tôn Trung Sơn rời London đi Nhật, để tuyên truyền **Hưng trung hội** trong hàng ngũ Hoa kiều. Tháng Mười 1898, Tôn Trung Sơn gặp Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu sang lánh nạn ở Nhật sau thất bại **Biến pháp Mậu Tuất.** Tôn Trung Sơn vận động hai ông cùng hợp tác thành lập Đảng cách mạng nhưng không thành công vì hai ông này vẫn khăng khăng đường lối bảo hoàng.

Năm 1900, dưới ảnh hưởng của phong trào nông dân Nghĩa hòa đoàn, Tôn Trung Sơn về nước phát động cuộc khởi nghĩa của **Hưng trung hội** ở Huệ Châu vào ngày 8 Tháng Mười - 1900, nhưng không thành công. Ông lại phải đi Nhật, Hawai, Việt Nam, Xiêm, Mỹ để tập hợp thêm lực lượng cách mạng.

Ngày 20 Tháng Tám 1905, tại Tokyo, Tôn Trung Sơn hợp nhất **Hưng trung hội** với các chính đảng cùng một cương lĩnh như **Quang phục hội, Hoa hưng hội** để thành lập một đảng thống nhất lấy tên là **Trung Quốc Đồng minh hội** do ông làm Tổng lý. Ông công bố cương lĩnh: *Lật đổ Mãn Thanh khôi phục Trung Hoa thành lập dân quốc, bình quân địa quyền*. Và tuyên bố: sau khi lật đổ Mãn Thanh sẽ xây dựng một Nhà nước mới lấy tên là **Trung Hoa dân quốc**. Tháng Mười Một 1905, trên tờ **Dân báo** cơ quan ngôn luận của Đồng minh hội ông phát biểu: *Chủ nghĩa Tam dân gồm: chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền, chủ nghĩa dân sinh*. Sau khi thành lập **Đồng minh hội**, Tôn Trung Sơn một mặt triển khai cuộc chiến tranh phê phán lý luận cải lương của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, một mặt tiến hành một loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang. Từ năm 1906 - 1911 ông phát động cả thảy mười cuộc khởi nghĩa tại Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, An Huy, Triết Giang v.v... Trong đó có cuộc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan. Tháng Chạp 1907, ông trực tiếp tham gia chiến đấu. Trước ngày khởi nghĩa, ông sang Việt Nam vận động Hoa kiều tham gia **Trung**

Quốc Đồng Minh hội và chi viện cho cuộc khởi nghĩa(*).

Những cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại do thiếu tổ chức chặt chẽ, song vì nó nổ ra liên tục nên đã làm cho chính quyền Mãn Thanh suy yếu đồng thời đã cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân trong toàn quốc.

Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương ngày 10 Tháng Mười 1911 trong sử sách thường gọi là **cuộc cách mạng Tân Hợi** dưới sự lãnh đạo của các tổ chức cách mạng đã chịu ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn và **Đồng minh hội** do đó đã thắng lợi và ảnh hưởng lan rộng ra toàn quốc.

Tôn Trung Sơn đang ở Mỹ nhận được tin lập tức tiến hành hoạt động ngoại giao đối với Chính phủ các nước Âu, Mỹ để cắt đứt mối quan hệ giữa họ với Mãn Thanh.

Cuối Tháng Chạp, Tôn Trung Sơn từ châu Âu trở về Trung Quốc. Do công lao to lớn của ông đối với sự nghiệp cách mạng Trung Quốc, Hội nghị đại biểu của 17 tỉnh độc lập họp ở Nam Kinh đã bầu ông làm Tổng thống lâm thời.

Ngày 1 Tháng Giêng 1912, Tôn Trung Sơn nhậm chức Tổng thống ở Nam Kinh và lập ra Chính phủ Trung Hoa dân quốc. Ngày 12 Tháng Hai 1912, Hoàng đế Phổ Nghi buộc phải thoái vị, kết thúc hơn 2000 năm chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, nước cộng hòa được thiết lập. Tôn Trung Sơn tuyên bố một loạt các pháp lệnh cải cách. Ngày 11 Tháng Ba 1912, ban bố *Lâm thời ước pháp của Trung Hoa dân quốc* với tư cách là bản hiến pháp của nước cộng hòa tư sản. Nhưng cuối cùng do áp lực của các nước đế quốc và thế lực phong kiến trong nước cộng với sự yếu kém và tản mạn của đảng cách mạng nên Tôn Trung Sơn buộc phải chấp nhận các điều kiện của Viên Thế Khải là nhường chức Tổng thống cho Viên Thế Khải sau khi Vua Thanh thoái vị.

Ngày 1 Tháng Tư 1912, Tôn Trung Sơn chính thức rút lui khỏi ghế Tổng thống. Tháng Tám 1912 ông cải tổ **Trung Quốc Đồng minh hội thành Quốc dân đảng**. Nhưng không bao lâu Tống Giáo Nhân người phụ trách chính của Đảng bị Viên Thế Khải sai người ám sát (Tháng Ba 1913). Lúc đó Tôn Trung Sơn đang ở Nhật Bản hay tin ông lập tức về nước tập hợp lực lượng thảo phạt Viên Thế Khải. Nhưng cuộc cách mạng lần thứ hai này không thành công, ông lại phải lưu vong sang Nhật Bản sống tại Tokyo. Tháng Sáu 1914, ông tập hợp lực lượng lập ra **Trung Hoa cách mạng đảng** hy vọng hồi phục tinh thần của **Trung Quốc Đồng minh hội** để tiến tới làm cuộc cách mạng lần thứ ba.

Ngày 25 Tháng Mười 1915, Tôn Trung Sơn kết hôn với bà Tống Khánh Linh, nhưng ông đâu có được dành toàn bộ thời gian cho hạnh phúc riêng của mình. Trong khi các thế lực quân phiệt phía Bắc âm mưu xóa bỏ nền dân chủ, ông lại phải quay trở về Quảng Châu thành lập Chính phủ quân sự tiến hành cuộc *chiến tranh hộ pháp* năm 1917. Nhưng cuộc cách mạng lần này cũng không thành công do sự phản bội của các thế lực quân phiệt phía Nam.

Giữa lúc Tôn Trung Sơn không tìm được người bạn đồng hành nào trong đám quân phiệt, thì cuộc cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi và phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc năm 1919 bùng nổ. Tình hình mới khiến ông nảy sinh nhận thức mới đối với lực lượng quần chúng. Từ năm 1920 ông bắt đầu tiếp xúc với các nhân sĩ Liên Xô (cũ). Tháng Mười 1919, ông cải tổ **Trung Hoa cách mạng đảng thành Trung Quốc quốc dân đảng**. Trong bản tuyên ngôn của Quốc dân đảng Tháng Giêng 1923, ông tuyên bố sẽ dựa vào quần chúng để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Ông chủ trương xây dựng Quảng Châu thành đại bản doanh cách mạng, đồng thời gấp rút cải tổ Quốc dân đảng.

Tháng Tám 1923, ông cử một đoàn đại biểu do Tưởng Giới Thạch cầm đầu sang Liên Xô (cũ) khảo sát tình hình chính trị xây dựng Đảng và quân đội. Tháng Mười 1923, ông tiếp nhận đoàn cố vấn của Liên Xô (cũ) do Bôrôđin dẫn đầu đến Quảng Châu.

Tháng Giêng 1924, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Quốc dân đảng được triệu tập. Trên diễn đàn đại hội, Tôn Trung Sơn tuyên bố ba chính sách lớn của đảng: *Liên Nga, liên cộng, ủng hộ công nông*.

Đại hội cử ra một ban chấp hành mới có sự tham gia của Đảng cộng sản. Trong bản Tuyên ngôn của đại hội, Tôn Trung Sơn giải thích nội dung mới của chủ nghĩa Tam dân gồm ba điều: *phản đế, phản phong, tiết chế đại tư bản*. Trong lịch sử gọi là **Chủ nghĩa Tam dân mới**. Nó trở thành cương lĩnh chung cho mặt trận thống nhất Quốc cộng hợp tác lúc bấy giờ.

Trải qua kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, Tôn Trung Sơn đã rút ra bài học: cần phải có lực lượng vũ trang. Tháng Năm 1924, được sự giúp đỡ của Liên Xô (cũ) và Đảng cộng sản, ông thành lập trường quân sự Hoàng Phố ở Quảng Châu để bồi dưỡng cán bộ quân sự. Tháng Mười 1924, Tôn Trung Sơn nhận lời

(*) *Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình Tôn Trung Sơn đã sang Việt Nam 5 lần.*

mời của Trương Tác Lâm lên Bắc Kinh để bàn công việc quốc gia. Ông đi một vòng qua Thượng Hải sang Nhật rồi về Thiên Tân. Đến Tháng Chạp, ông đến Bắc Kinh thì bệnh gan của ông đã rất nặng, ông mất ngày 12 Tháng Ba 1925 tại Bắc Kinh để lại di chúc: **Cần phải thức tỉnh quần chúng liên kết với các dân tộc đối xử bình đẳng với chúng ta.** Đám tang ông được tổ chức trọng thể với nghi lễ quốc tang. Đây là đám tang lớn nhất trong lịch sử Trung Hoa kể từ năm 1925 trở về trước. Đưa tang ông có hàng chục vạn người và các hàng quận danh dự bồng súng hai bên đường tiễn chào và đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng.

Năm 1929 di hài ông được chuyển về an táng tại núi Tử Kim Nam Kinh. Năm 1986 Trung Quốc xuất bản cuốn **Tôn Trung Sơn toàn tập** gồm 11 quyển. Ở Đài Loan xuất bản **Quốc phụ toàn tập.** Sau này sự nghiệp của ông được Tưởng Giới Thạch thâu tóm.

23 - MAHATMA GANDHI (1869 - 1948)

Đầu năm 1958, khi tới thăm Cộng hòa Ấn Độ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới đặt vòng hoa ở cây đại, nơi tưởng niệm Mahatma Gandhi (Mahatma Ganđi) và bày tỏ lòng kính phục sâu sắc của nhân dân Việt Nam tới một *"con người đã nêu cao đạo đức yêu nước, khắc khổ, nhẫn nại, suốt đời hy sinh cho Tổ quốc, cho Nhân dân, cho Hòa bình"*.

Môhanđát Caramgianđo Ganđi hay Mahatma (nghĩa là *"tâm hồn vĩ đại"*) mà nhân dân Ấn Độ kính trọng gọi ông, là lãnh tụ vĩ đại của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ, một chiến sĩ tiên phong chống chủ nghĩa đế quốc trong thế kỷ XX. Sự nghiệp của ông, tên tuổi của ông gắn liền với một thời đại mới của lịch sử Ấn Độ - thời đại hình thành quốc gia Ấn Độ hiện đại. Hình ảnh của ông là một bộ phận của ý thức và đời sống chính trị - văn hóa của Ấn Độ hôm nay. Cho đến nay tư tưởng của M.Gandhi hay chủ nghĩa Gandhi vẫn còn là cơ sở quan trọng cho nhiều đường lối chính trị của Cộng hòa Ấn Độ.

M.C.Gandhi sinh ngày 2 Tháng Mười năm 1869 trong một gia đình quan chức quyền quý thuộc Công quốc Poócbanđác. Cha ông từng là Bộ trưởng của nhiều Công quốc thuộc bán đảo Gothbiavác. Ông du học ở Anh và đã tốt nghiệp luật khoa. Từ năm 1891 đến 1893, ông về nước và làm nghề luật ở Bombay. Sau đó, từ năm 1893 đến 1914, ông làm tư vấn pháp luật cho một hãng buôn Ấn Độ ở Nam Phi. Trong những năm tháng ở Nam Phi, M.Gandhi đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tệ phân biệt chủng tộc và sự chèn ép người Ấn. Cũng vào những năm tháng ở Nam Phi này, đã hình thành ra tư tưởng *"đề kháng bất bạo động"* nổi tiếng của M.Gandhi.

Tháng Giêng năm 1915, M.Gandhi trở về Ấn Độ và bắt đầu có những tiếp xúc với Đảng Quốc Đại. Vài năm sau, vào năm 1919, ông gia nhập Đảng Quốc Đại và trở thành một trong những người lạnh đạo có uy tín lớn của Đảng. Từ thời điểm đó cho đến cuối đời, M.Gandhi là linh hồn và lãnh tụ tối cao của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Với sự lãnh đạo của M.Gandhi, Đảng Quốc Đại trở thành một đảng chính trị lớn được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân Ấn Độ.

Từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, ở Ấn Độ, đã liên tục bùng lên những cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại thực dân Anh. Để phản kháng đạo luật khủng bố **Rônlét** mà thực dân Anh áp dụng ở Ấn Độ ngay sau đại chiến thế giới thứ I, đông đảo dân chúng Ấn Độ đã đoàn kết xung quanh M.Gandhi, *"một vị thánh trong số các chính khách và là một chính khách trong các vị Thánh"*. Đảng Quốc Đại và M.Gandhi đã phát động phong trào *đề kháng bất bạo động,* kêu gọi nhân dân cự tuyệt mọi sự hợp tác với chính quyền thực dân Anh. Trong những năm khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ lại dâng cao, và M.Gandhi đã đại diện cho Đảng Quốc Đại đấu tranh chính trị với thực dân Anh trong cuộc *"Hội nghị bàn tròn"* tại London. Mặc dầu cuộc *"Hội nghị bàn tròn"* không đi đến kết quả gì, nhưng những cuộc đấu tranh dưới hình thức bất hợp tác và những cuộc biểu tình thị uy, đặc biệt là *"cuộc đi bộ đòi muối"* năm 1930 do M.Gandhi phát động, đã lôi cuốn được đông đảo dân chúng Ấn Độ tham gia. Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai M.Gandhi cùng G.Nêru đã phát động một phong trào đấu tranh rộng lớn ở Ấn Độ chống thực dân Anh với khẩu hiệu *"Bọn thực dân hãy rút khỏi Ấn Độ ! Chúng ta hãy hành động hay là chết"*. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, M.Gandhi và G.Nehru lại tiến hành đấu tranh chính trị với thực dân Anh trong những cuộc thương thuyết Anh - Ấn kéo dài (1945 - 1946). Trước ý chí kiên quyết của nhân dân Ấn, ngày 15 Tháng Tám 1947, thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập cho Ấn Độ.

Hoảng sợ trước uy tín lớn lao của M.Ganđi trong nhân dân Ấn Độ, thực dân Anh đã nhiều lần bắt giam ông. M.Gandhi đã bị bắt giam vào những năm 1922 - 1924,

1930 - 1931, 1942 - 1944. Trong nhà tù của thực dân, M.Gandhi nhiều lần tuyên bố tuyệt thực để phản đối sự thống trị hà khắc của thực dân Anh ở Ấn Độ.

Ngày 30 Tháng Giêng 1948, lãnh tụ nổi tiếng của nhân dân Ấn Độ M.Gandhi đã bị bọn phản động cuồng tín ám sát. M.Gandhi mất đi là một tổn thất vô cùng lớn lao cho toàn thể nhân dân Ấn Độ. Nhưng hình ảnh của ông, tư tưởng của ông sống mãi trong lòng người dân Ấn Độ như một *"tâm hồn vĩ đại"*.

24 - V.I. LÊNIN (1870 - 1924) LÃNH TỤ THIÊN TÀI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN NGA VÀ THẾ GIỚI, NGƯỜI KẾ TỤC HỌC THUYẾT CÁCH MẠNG CỦA K.MARX VÀ F.ENGELS

Sinh ngày 22 Tháng Tư 1870 ở Simbirsk (nay là Ulianovsk), mất ngày 21 Tháng Giêng 1924 ở làng Gorki gần Moskva.

Tên thật là Vladimir Ilits Ulianov (Lenin), các bí danh đã dùng là V.Ilin, K.Tulin, Karpov và những bí danh khác. Sinh trưởng trong một gia đình nhà giáo tiến bộ: cha là Ilia Nhikolaevits Ulianov, thanh tra trường trung học dân lập, sau đó là Hiệu trưởng trường trung học, mẹ là Maria Aleksandrovna Ulianova (Blank-họ trước khi lấy chồng), chức danh là giáo viên tiểu học nhưng chỉ ở nhà làm nội trợ dạy dỗ con cái. Mùa hè năm 1887, gia đình Lenin rời Simbirsk chuyển nhà đến Kazan. Thời gian này anh cả của Lenin là Alelcandr Ilits bị bắt sau đó bị tử hình vì tham gia vào việc chuẩn bị mưu sát Nga hoàng Aleksandr III.

Cái chết của người anh cả đã gây xúc động mạnh trong tâm trí chàng trai Vladimir mười bảy tuổi, anh khâm phục lòng dũng cảm của anh trai mình song không chọn con đường đấu tranh bằng khủng bố. Cũng trong năm đó, Vladimir tốt nghiệp xuất sắc trường Trung học được nhận Huy chương vàng (Siimbirsk, 1887) nên được vào thẳng bất kỳ trường Đại học nào của nước Nga. Nhưng là em ruột của một tên quốc phạm, Vladimir bị cấm vào học các trường Đại học ở Thủ đô Petersboung. Vladimir đành xin vào học khoa Luật của Đại học Tổng hợp Kazan. Tại đây, Vladimir tích cực tham gia nhóm cách mạng trong sinh viên, trở thành thành viên của *Hội đồng hương bí mật Samarsko-Simbirskoe*. Trong nhóm này, sinh viên nghiên cứu những trước tác của K.Marx, V.G.Biêlinski, N.G.Tsernushevski, N.A.Dobroliubov, v.v... Do tham gia tuyên truyền cách mạng trong sinh viên, Tháng Chạp 1887, Vladimir bị đuổi học và bị phát lưu đến làng Kokushino, tỉnh Kazan. Tháng Mười 1888 trở về Kanzan gia nhập nhóm Mác xít. Năm sau, chuyển đến Samara. Vladimir có nghị lực rất cao trong việc tự học. Chỉ trong vòng hai năm miệt mài đèn sách, năm 1891, Vladimir thi đỗ tất cả các môn học của chương trình bốn năm khoa luật Đại học Tổng hợp Kazan với tư cách thí sinh tự do. Sau khi tốt nghiệp khoa luật, Vladimir làm trợ lý luật sư ở Samara. Tháng Tám 1893, chuyển về Petersbung. Năm 1894, trong cuốn: **Thế nào là những người bạn dân và họ chiến đấu chống lại những người xã hội dân chủ như thế nào?**, và năm 1899, trong cuốn **Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga** Lenin đã giáng một đòn công phá về mặt tư tưởng vào phái dân túy. Thời gian này, Lenin được thừa nhận là người lãnh đạo của nhóm Mác xít ở Nga. Mùa thu 1895, Lenin thành lập ở Petersboung *Hội liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân*, tập hợp các nhóm cách mạng ở Peterburg lại. Ở Moskva, Kiev, Iaroslav và những thành phố khác cũng thành lập các hội liên hiệp tương tự. Lenin đã gặp Nadegioda Konstantinovna Krupskaia là một trong những nhóm cách mạng. Lúc bấy giờ, Krupskaia dạy học ở trường buổi tuổi và tham gia tích cực vào phong trào công nhân. Hai người yêu nhau và trở thành bạn đời chung thủy.

Đêm mồng 9 Tháng Chạp 1895, do bị tố giác nhiều hội viên của Hội liên hiệp, trong đó có Lenin bị cảnh sát bắt. Sau 14 tháng bị cầm tù, Tháng Hai 1897, Lenin bị đi đày 3 năm ở làng Shushenkoe, tỉnh Enisei (miền Đông Sibir). Một năm sau, Krupskaia cũng bị bắt và bị đi đày. Phải đề nghị nhiều lần bà mới được đi đày cùng một nơi với Lenin. Trong thời gian lưu đày, Lenin làm việc rất nhiều. Người đã viết xong hơn ba mươi tác phẩm, trong đó có cuốn khá đồ sộ: **Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước Nga** (1899).

Năm 1898, chín đại biểu của các tổ chức xã hội dân chủ họp đại hội ở thành phố Minsk (Bielorussia) và tuyên bố thành lập Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (ĐCNXHDC Nga), nhưng đảng bị tan rã ngay vì tất cả các đại biểu của đại hội lần thứ nhất đều bị bắt. Năm 1900, thời hạn lưu đày của Lenin kết thúc. Người lại hăng hái bắt tay vào việc tập hợp những người Mác xít cách mạng thành lập đảng. Chính quyền Nga hoàng cấm Lenin sống ở Thủ đô

và các thành phố lớn. Lenin phải ra nước ngoài (1900), cùng với Plekhanov lập ra tờ báo **Iskra (Tia lửa)** lấy lời đề từ là câu thơ nổi tiếng của Odoevski, một chiến sĩ Tháng Chạp, gửi thi hào Pushkin: *Từ tia lửa bùng cháy thành ngọn lửa*. Tờ báo in trên giấy mỏng và bí mật đưa về nước. Năm 1903, tại London tiến hành Đại hội lần thứ II ĐCNXHDC Nga. Lenin phát biểu phải xây dựng một đảng Mác xít kiểu mới có kỷ luật nghiêm minh, có khả năng là người tổ chức cách mạng của quần chúng. Nhóm số đông ủng hộ Lenin gọi là những người Bolshevik, nhóm số ít chủ trương thành lập đảng đấu tranh theo kiểu Nghị viện gọi là những người menshevik. Về những nguyên tắc tư tưởng và tổ chức của đảng kiểu mới này Lenin đã trình bày trong cuốn **Làm gì** (1902) và cuốn **Một bước tiến hai bước lùi** (1904). Trong thời kỳ cách mạng 1905 - 1907, Lenin đã phát triển tư tưởng độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản, kiện toàn lý luận về sự chuyển biến cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa (**Hai sách lược dân chủ xã hội trong cách mạng dân chủ**, 1905). Lúc này ở nước Nga cách mạng đang tới gần, nhưng giữa phái Bolshevik và menshevik đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt. Phái Menshevik do Plekhanov đứng đầu khẳng định rằng giai cấp tư sản sẽ đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng ở Nga, giai cấp vô sản chỉ là trợ thủ của giai cấp tư sản, còn giai cấp nông dân thì không có vai trò gì trong cuộc cách mạng. Lenin và phái Bolshevik cực lực phản đối ý tưởng này của phái menshevik.

Tháng Tư 1905, tại London tiến hành Đại hội lần thứ III ĐCNXHDC Nga. Lenin được bầu là chủ tịch Đại hội. Tại Đại hội này Ủy ban Trung ương đã được bầu ra do Lenin đứng đầu. Phái menshevik không tham gia Đại hội và tiến hành Hội nghị riêng ở Genève (Thụy Sĩ).

Tháng Mười Một 1905, Lenin bí mật trở về Peteburg để lãnh đạo cách mạng và trên thực tế Lenin đã được thừa nhận là lãnh tụ của cách mạng nước Nga. Tháng Chạp 1905, lãnh đạo Hội nghị lần thứ I của phái Bolshevik ở Tammergfors (Phần Lan). Tại Đại hội lần IV (1904), và lần thứ V 1907), Lenin kịch liệt phê phán sách lược cơ hội của phái menshevik. Từ Tháng Chạp 1907, Lenin sống ở nước ngoài tiếp tục đấu tranh bảo vệ và củng cố đảng hoạt động bí mật. Trong cuốn **Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán** (1908, xuất bản 1909) Lenin phê phán sự xét lại về mặt triết học chủ nghĩa Marx (chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán) và phát triển những cơ sở triết học của chủ nghĩa **Marx**. Tháng Giêng 1912 lãnh đạo Hội nghị lần thứ VI (Praha) toàn Nga ĐCNXHDC, Tháng Sáu 1912 từ Paris chuyển về Krakov lãnh đạo tờ **Pravda (Sự thật)**. Thời kỳ này, Lenin soạn thảo xong **Đề cương Mác xít về vấn đề dân tộc**. Cuối Tháng Bảy 1914, bị cảnh sát Áo bắt nhưng sau đó ít lâu được trả lại tự do và đi Thụy Sĩ. Trong thời gian Đại chiến thế giới lần thứ I Lênin đưa ra khẩu hiệu biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng. Trong tác phẩm **Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản** (1916) và những tác phẩm khác Lenin đã phát triển chính trị kinh tế học Mác xít và lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, kiện toàn những vấn đề cơ bản của triết học mác xít (**Bút ký triết học**). Tại Hội nghị quốc tế những người theo chủ nghĩa quốc tế tại Tximmerbald (Thụy Sĩ, 1915) và tại làng Kintal (Thụy Sĩ, 1916). Lenin đã tập hợp được những người xã hội dân chủ cánh tả đoàn kết lại. Sau cách mạng Tháng Hai 1917, ở Nga tồn tại tình trạng hai chính quyền song song, một bên là chính phủ lâm thời tư sản (chuyên chế của giai cấp tư sản) và một bên là Xô Viết các đại biểu công nhân và binh sĩ (chuyên chính vô sản). Những mâu thuẫn kinh tế và chính trị sâu sắc ở nước Nga lúc bấy giờ đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng làm thay đổi tận gốc đời sống chính trị nước Nga. Ngày 16 Tháng Tư 1917 Lenin đến Petrograd để trình bày **Luận cươngTháng Tư** nổi tiếng (trong báo cáo *Về những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay)*. **Luận cương Tháng Tư** thực chất là một văn kiện mang tính cương lĩnh đề ra đường lối giành chiến thắng cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với khẩu hiệu *Toàn bộ chính quyền về tay các Xô Viết*! Hội nghị lần thứ VII toàn Nga (Tháng Tư 1917) của ĐCNXHDC Nga (b) đã nhất trí thông qua đường lối do Lenin đề ra. Sau cuộc khủng hoảng chính trị ở nước Nga (Tháng Bảy 1917), Lenin buộc phải lánh về vùng Pazliv cách Petrograd (nay là Peterburg) 34 kilô mét để tránh sự truy lùng của Chính phủ lâm thời. Từ nơi hoạt động bí mật Lenin vẫn thường xuyên chỉ đạo phong trào cách mạng nước Nga. Đầu Tháng Tám 1917 Đại hội lần thứ VI ĐCNXHDC Nga họp bán công khai ở Petrograd, Lenin tuy không tham dự nhưng vẫn lãnh đạo Đại hội tiến hành và thông qua đường lối phải khởi nghĩa vũ trang giành lấy chính quyền. Trong thời gian này, Lenin viết xong cuốn **Nhà nước và cách mạng** đề ra nhiệm vụ cho giai cấp vô sản phải giành lấy chính

quyền bằng con đường đấu tranh vũ trang. Đầu Tháng Mười 1917, Lenin từ Phần Lan bí mật trở về Petrograd. Ngày 23 Tháng Mười 1917 kế hoạch khởi nghĩa vũ trang của Lenin đề ra được Hội nghị Ủy ban trung ương ĐCNXHDC Nga thông qua.

Tối ngày 6 Tháng Mười Một 1917, Lenin đến Cung điện Smolnưi trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa. Đến rạng sáng ngày 7 Tháng Mười một 1917, toàn thành phố Petersbourg nằm trong tay những người khởi nghĩa, và đến đêm ngày 7 Tháng Mười Một 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga đã toàn thắng. Chính quyền đã về tay nhân dân. Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo đã ra đời. Tại Đại hội các Xô Viết toàn Nga lần thứ II Lenin được bầu là Chủ tịch Hội đồng các Ủy viên nhân dân (Hội đồng Dân ủy). Sau Cách mạng Tháng Mười Nga theo đề nghị của Lenin *Hòa ước Brest* với nước Đức đã được ký kết (ngày 3 Tháng Ba 1918). Ngày 11 Tháng Ba 1918 Lenin cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ Xô Viết trở về Moskva. Lenin đã có công lao to lớn trong việc lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân lao động nước Nga Xô Viết chống sự can thiệp quân sự của nước ngoài và lực lượng phản cách mạng trong nước; trong việc lãnh đạo qúa trình cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. Lenin thi hành chính sách đối ngoại Xô Viết, đề ra những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia có chế độ xã hội khác nhau.

Ngày 30 Tháng Tám 1918, Lenin bị ám sát và bị thương nặng, nhưng sau đó ít lâu, sức khỏe hồi phục. Lenin là người sáng lập Quốc tế Cộng sản (1919). Tháng Ba năm 1919, Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Nga đã thông qua Cương lĩnh mới của Đảng, Lenin được bầu là chủ tịch Ủy ban soạn thảo Cương lĩnh. Mùa xuân 1920, Lenin viết cuốn: **Bệnh ấu trĩ tả khuynh của chủ nghĩa cộng sản** trình bày những vấn đề chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản. Thời gian này, Lenin soạn thảo xong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội (công nghiệp hóa đất nước, hợp tác hóa giai cấp nông dân, cách mạng văn hóa), là người sáng lập ra *Kế hoạch điện khí hóa toàn nước Nga (GOELRO), người đề ra chính sách kinh tế mới (NEP).* Năm 1921 chính sách *NEP* của Lenin được thông qua tại Đại hội lần thứ X Đảng Cộng sản Nga. Năm 1922, Lenin ốm nặng. Trong diễn văn cuối cùng đọc tại hội nghị toàn thể Xô Viết đại biểu thành phố Moskva (ngày 20 Tháng Mười Một 1922) Lenin tin tưởng rằng thi hành chính sách NEP nước Nga sẽ trở thành một nước xã hội chủ nghĩa. Từ Tháng Chạp 1922 đến Tháng Ba 1923, Lenin đọc ghi âm lại một số bài báo quan trọng như: **Những trang nhật ký; Bàn về hợp tác hóa; Bàn về cách mạng của chúng ta ; Thà ít mà tốt; Thư gửi Đại hội**. Ngày 21 Tháng Tư 1924, Lenin qua đời ở làng Gorki (Moskva).

Là nhà tư tưởng lớn, Lenin đã phát triển toàn diện và sáng tạo học thuyết Mác xít và nâng lên thành chủ nghĩa Mác -Lenin ngày nay. Lenin đã phát triển một cách sáng tạo khẩu hiệu *"Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại!"* của K.Marx đề ra thành *"Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới liên hiệp lại!* và nhận định rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thành công ở một khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản. Lenin đã biến học thuyết của Marx và Engels thành hiện thực: tiến hành thành công cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Tên tuổi Vladimir Ilits Lenin mãi mãi gắn liền với Cách mạng Tháng Mười Nga, với phong trào cộng sản Nga và quốc tế. Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng cộng sản Nga và Lenin thiên tài đã mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức, có ảnh hưởng to lớn đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 của Việt Nam.

25 - I.V. STALIN (1879 - 1953) NGƯỜI CHỦ XƯỚNG THÀNH LẬP LIÊN XÔ (CŨ)

Tên họ thật là Iosiph Vissarionovits Dzhugashvili, con trai người thợ giày.

Sinh năm 1879 tại thành phố Cori, Grudia. Mất năm 1953 ở Moskva.

Thuở thiếu thời rất ngoan Đạo. Năm 15 tuổi cậu thiếu niên Iosiph được mẹ gửi đến Chủng viện ở thành phố Tiphlis (nay là Tbilisi, Thủ đô Grudia). Đến tuổi trưởng thành anh thanh niên Iosiph sớm hoạt động sôi nổi thành đảng viên Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (ĐCNXHDC Nga) vào năm 1898. Năm sau (1899) trở thành Ủy viên Ủy ban bí mật ĐCNXHDC Nga ở tỉnh Tiphlis. Đây là quãng thời gian chàng trai Iosiph hoạt động hăng hái sôi nổi. Trong điều kiện hoạt động bí mật Iosiph lấy bí danh là Koba, tên người anh hùng Grudia trong tiểu thuyết dân gian nổi dậy chống lại nước Nga quân chủ.

Năm 1902, bị đi đày ở Sibir nhưng sau đó trốn thoát trở về Tiphlis. Thuộc phái Bolshevik. Trong thời gian Cách mạng Nga

lần thứ nhất 1905, Iosiph tham gia trưng dụng các nhà băng quốc gia lấy tiền chi tiêu cho các tổ chức bí mật của Đảng. Năm 1906, tham gia Đại hội ĐCNXHDC Nga ở Stockholm (Thụy Điển), năm sau ở London (Anh).

Tên gọi Stalin có tự bao giờ?

Năm 1908, 1909, 1910 bị đi đày. Thời gian này Iosiph đã là một trong những người lãnh đạo phái bolshevik trong phong trào cách mạng ở địa phương, được coi là người lãnh đạo phái Bolshevik ở Baku. Lenin bắt đầu thấy được vai trò của Iosiph. Năm 1912, được Lênin cử vào Ủy ban Trung ương ĐCNHXDC Nga, cùng năm đó, được bổ nhiệm làm Giám đốc đầu tiên của Tòa soạn báo **Pravda** (Sự thật) (5 Tháng Năm 1912) dưới sự chỉ đạo của Lênin vừa từ Paris trở về Krakov (Tháng Sáu 1912). Được cử phụ trách tờ báo Đảng, Iosiph Dzhugashvili nghĩ tới việc phải có một bí danh và năm đó bí danh **Stalin** ra đời. Stalin nghĩa là **Người Thép** (*trong tiếng Nga stal nghĩa là thép*) và năm 1913, lần đầu tiên Stalin dùng bí danh này. Có lẽ ở tuổi "tam thập nhi lập" chọn bí danh này Stalin muốn chứng tỏ sự cứng rắn của mình trong công việc mà sau này khi ở cương vị đứng đầu Nhà nước Liên Xô (cũ) Stalin đã có những công lao to lớn đối với đất nước Liên Xô nhưng đồng thời cũng kéo theo những sai lầm nghiêm trọng gây nên những tổn thất nặng nề cho nhân dân Liên Xô.

Stalin nổi bật trên chính trường

Tháng Hai 1913, bị đi đày ở Turukhan (Bắc Enisei), trước cuộc Cách mạng Tháng Ba 1917, ít lâu sau được trả tự do, Stalin trở về Petersbourg và lại nhận trọng trách Giám đốc Tòa soạn báo **Parvda** được bầu là Ủy viên Hội đồng quân sự cách mạng đứng đầu là Trotski, nhưng vai trò của Stalin khá nổi bật trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 25 Tháng Mười 1917 (lịch cũ) ở Petersbourg. Năm 1917 - 1922 là Ủy viên Hội đồng Dân tộc, Stalin nắm trong tay quyền điều hành vận lệnh gần nửa dân số Cộng hòa Xô Viết Nga và tất cả các dân tộc châu Á trong các nước Cộng hòa Xô Viết vừa được thành lập lúc bấy giờ. Trên cương vị này, Stalin chủ trương mỗi dân tộc vẫn dùng ngôn ngữ của mình và gìn giữ nền văn hóa bản địa.

Cách mạng Tháng Mười Nga mở ra một kỷ nguyên mới trên đất nước Nga cách đó không lâu còn ngự trị chế độ quân chủ chuyên chế của Nga hoàng. Nhà nước công nông non trẻ vừa mới thành lập nên gặp vô vàn khó khăn. Phát huy thắng lợi huy hoàng của Cách mạng Tháng Mười Nga, Lênin ra sắc lệnh về hòa bình và ruộng đất, bãi bỏ quyền sở hữu ruộng đất của các địa chủ và thành lập Hội đồng các Ủy viên nhân dân gọi tắt là *Hội đồng Dân ủy* (Chính phủ) mà Stalin là một thành viên phụ trách vấn đề dân tộc.

Năm 1922, do hậu qủa của vết thương bị ám sát từ năm 1918, Lênin ốm nặng. Vấn đề người kế tục sự nghiệp của Lênin được bàn đến. Stalin là một trong số ít người có tham vọng giữ cương vị tối cao của đất nước khi Lênin từ trần. Thế nhưng lúc sinh thời Lênin đã một vài lần có ý kiến không nên để Stalin giữ chức vụ toàn quyền vì con người này "*rất thô bạo*". Vì thế năm 1924, Lenin từ trần khiến tham vọng nắm quyền tối cao của Stalin có cơ thực hiện được. Stalin liên kết với Bukharin đánh bại được đối thủ của mình là Trotski. Dần dần với quyền lực lớn trong tay trong những năm 1920, Stalin đã loại trừ được ảnh hưởng của Trotsky để cuối cùng vào năm 1927, Trotsky bị Stalin đưa ra khỏi Đảng và đưa đi lưu đày ở Sibir.

Tháng Tư năm 1922, để giữ được chức Tổng bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản tại Đại hội lần thứ XI, Stalin đã kinh qua những chức vụ quan trọng để khẳng định uy tín chính trị của mình: năm 1919 - 1922 đứng đầu Ban Thanh tra của Công nhân và Nông dân, Stalin có đủ điều kiện thuận lợi để khống chế mọi bất lợi cho mình. Stalin có chân trong Bộ Chính trị, đầu não của Đảng Cộng sản và trực tiếp nắm quyền soạn thảo chương trình nghị sự các phiên họp quan trọng, điều hành việc gửi các thông tri xuống các cơ sở đảng, coi sóc việc cất giữ hồ sơ đảng viên. Có thể nói, sau khi Lênin qua đời, mọi quyền bính đều tập trung trong tay Stalin. Năm 1922, Stalin là người chủ xướng thành lập *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết* (Liên Xô trước đây) và suốt hơn ba thập kỷ cho đến khi mất (1953), Stalin là lãnh tụ tối cao của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Liên Xô.

Những công lớn và sai lầm của Stalin

Từ sau năm 1922, khi Stalin được bầu làm Tổng bí thư của Đảng Cộng sản, ảnh hưởng của ông dần dần được nâng cao vượt cả ra ngoài biên giới Liên Xô (cũ). Sau khi đưa Trotski ra khỏi Đảng (1927), Stalin tuyên bố chấm dứt chính sách kinh tế mới, và từ 1928 đến 1941 dưới sự lãnh đạo của Stalin đất nước Liên Xô tiến hành việc hợp

tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa đất nước đồng thời cũng thi hành những vụ thanh trừng chính trị lớn gây hậu qủa xấu và nặng nề trong nhân dân và các đồng chí cách mạng trung kiên của Đảng cộng sản Liên Xô.

Stalin chủ trương xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho đất nước thông qua việc đề ra các kế hoạch 5 năm bắt đầu từ năm 1928. Các kế hoạch 5 năm nhằm chủ yếu vào công nghiệp nặng như thép, điện lực, xi măng, than đá, dầu hỏa. Đến kế hoạch 5 năm lần thứ ba (bị gián đoạn vào năm 1941 vì phát xít Đức xâm lược Liên Xô) bộ mặt xã hội của đất nước thay đổi hẳn, đời sống nhân dân tăng lên, uy tín Liên Xô nâng cao trên trường quốc tế. Những thành tựu trong các thập kỷ 1930, 1940, 1950 gắn liền với tên tuổi Stalin. Song chính trong những thập kỷ mà Stalin nắm quyền bính tối cao này và đã có những công lao to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô, ông cũng đồng thời phạm những sai lầm nghiêm trọng, gây nên những tội không nhỏ đối với nhân dân Liên Xô, mà lúc sinh thời chưa ai dám đưa ra ánh sáng. Ở khía cạnh này thì chuyên chính vô sản của "*con người thép* (Stalin từ các nước phương Tây bên ngoài nhìn vào có thể liên tưởng đến một "*chế độ độc tài*" của một cá nhân không phải là không có lý do của nó: *"Mở màn cho các cuộc thanh trừng hàng loạt sau này là vụ ám sát ông Sergei Kirov (Tháng Chạp 1934) được Stalin bật đèn xanh. Vụ Kirov kéo theo những cuộc thanh trừng trong Đảng diễn ra dữ dội vào những năm 1936 - 1938. Nhiều vụ xử án trong đó có một số vụ xử kín, nhiều vụ xử từ không khép án làm khá nhiều ủy viên Bộ Chính trị của Đảng bị thủ tiêu, nhiều ủy viên Trung ương Đảng, những Thủ tướng và các quan chức cao cấp của các nước Cộng hòa trong Liên Xô trừ nước Nga - tất cả đều bị ám sát hay biến mất không để lại dấu vết nào"*.

(Theo Crane Brinton, John B.christopher, Robert Lee Woff.

Văn minh phương Tây. N.X.B. Văn hóa - Thông tin, 1994, Tr. 705-706. Ngoài ra, việc dùng người sai lầm (trường hợp Beria) gây nên những tổn thất hết sức nặng nề cho Đảng CS làm nhiều đảng viên trung kiên bị hạ sát cũng là một tội không nhỏ mà Stalin phải gánh chịu.

Stalin đã đưa lại những thành tựu quan trọng trong việc xây dựng đất nước theo chủ thuyết có thể "*xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ trong một nước*" khác với chủ thuyết của Trotski cho rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ trong một nước thôi không thể thành công trước khi các nước công nghiệp tiếp thu chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1941 quyền bính và quyền lực tối cao đều tập trung cả vào cá nhân Stalin: ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng Dân ủy (Chính phủ) Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng quốc phòng, Bộ trưởng Bộ quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh tối cao, ông là một trong những nhân vật chính tổ chức ra khối Đồng minh chống phát xít Hitler. Stalin có công lao to lớn trong việc đập tan chủ nghĩa Trotski, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, trong việc giành thắng lợi của cuộc Chiến tranh Giữ nước vĩ đại (1941 - 1945) của nhân dân Liên Xô cứu loài người khỏi thảm họa phát xít. Trong những năm 1930 và về sau, trong những năm cuối đời, đồng hành với những công lao to lớn, Stalin đã phạm những sai lầm nghiêm trọng về lý luận và quy luật của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Marx-Lenin, xa rời những chuẩn mực của chủ nghĩa Lênin về sinh hoạt Đảng và Nhà nước. Tệ sùng bái Stalin bị lên án như một hiện tượng xa lạ với chủ nghĩa Marx - Lenin.

26 - FRANKLIN D. ROOSEVELT (1882 - 1945) TỔNG THỐNG ĐẶC BIỆT NHẤT TRONG LỊCH SỬ HOA KỲ - BỐN NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG

Ông được đặt tên theo tên của một người ông họ. Franklin Hughes Delano. Cha ông muốn đặt tên cho con là Isaac (Isắc) nhưng mẹ ông phản đối. Mẹ ông muốn đặt tên ông là Warren Delano (Oaren Đilơnô), nhưng anh của bà đã mất một người con mang cái tên ấy, nên với lòng thương tiếc con, ông đã khuyên bà chọn tên khác. Vì không quyết định được tên, nên sau bảy tuần cậu bé mới được đặt tên.

a - Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

Franklin D. Roosevelt sinh ngày 30-1-1882 ở Hyde Park. Lúc mới sinh ra cậu bé nặng 4,5 kg. Người mẹ đã hút chết sau lần sinh nở cậu. Và bản thân cậu, Bác sĩ phải làm hô hấp nhân tạo, mới cất được tiếng khóc chào đời. Khi trưởng thành Roosevelt cao đến 2,08 mét và khi lên làm Tổng thống thì nặng 81 kg. Ông rất đẹp trai, gầy và có dáng thể thao như một thanh niên. Mắt ông màu xanh và khi đã có tuổi thì có quầng mắt ở dưới. Ông có mái tóc màu sẫm lượn sóng và một chiếc cằm rất cương nghị. Ông bị cận thị và năm 18 tuổi thì phải đeo kính. Ông bị viêm tủy xám năm 1921. Sau

một ngày chèo thuyền và câu cá với các cộng sự ở đảo Campobello, Roosevelt đã giúp vài người dân địa phương dập một đám cháy rừng rồi lại lặn trong nước lạnh ở vịnh Fundy (Phănđai). Ông đi bộ hàng dặm để về nhà, khi về đến nhà, vẫn mặc nguyên quần áo ướt và lại còn xem xét thư từ của mình. Đêm đó, ông đã bị cảm lạnh. Hai ngày sau thì ông không thể cử động được chân. Bác sĩ W.W.Keen (Kin) (người đã tham gia vào cuộc phẫu thuật ung thư cho Tổng thống Grover Cleveland năm 1893) ở Philadelphia đã chẩn đoán ông bị một loại bại liệt tạm thời nào đó. Bác sĩ Robert S. Lovett (Rôbớt S. Lôvét) ở Boston đã nhận ra những dấu hiệu của bệnh viêm tủy xám. Nhờ tập luyện một cách nghiêm khắc, cuối cùng Roosevelt cũng bám vào thanh đỡ đứng dậy được và còn đi lại bằng nạng hoặc bằng gậy. Ở trong nước sâu, ông có thể đứng mà không cần nạng. Nếu không kể đến bệnh viêm tủy xám và viêm xoang kinh niên, Roosevelt là người khỏe mạnh. Mặc dù chân ông bị teo, nửa trên của cơ thể ông rất vạm vỡ.

Roosevelt là một người sôi nổi, hấp dẫn, đầy sức thuyết phục. Ông thích giao du và có sự hứng thú với mọi người cũng như trước các vấn đề của họ. Đối với một số người, ông có vẻ là người khinh khỉnh, bất cần như một thanh niên trẻ. Thói quen ngửa đầu ra đằng sau và nhìn xuống người khác qua chiếc kính kẹp mũi của ông lại càng làm nổi thêm cái ấn tượng ban đầu ấy. Theo lời vợ ông, việc ông bị liệt làm cho ông thêm nhạy cảm trước những thái độ, tình cảm của người khác. Song, ông lại không hề nhạy cảm về những trở ngại, những điều bất lợi cho ông. Mỗi lần công chúng băn khoăn lo lắng khi ông được đưa ra ngồi vào xe ôtô hoặc khi ông vất vả xoay xở với chiếc nạng, ông thường làm cho không khí bớt căng thẳng bằng cách pha trò hoặc có khi cứ nói chuyện như không có gì đặc biệt xảy ra cả. Làm Tổng thống trong 12 năm, đó là những năm khó khăn nhất trong lịch sử nước Mỹ, Roosevelt đã làm việc tốt và quả là phi thường dưới nhiều sức ép. Người viết tiểu sử ông là James Mac Gregor Burns (Giêmxơ Mắc Gòregơ Bơn) bình luận: *"Sự điềm tĩnh trước những sức ép căng thẳng của ông thật đáng khâm phục. Lý do của sự điềm tĩnh ấy chính là vì ông hoàn toàn tin tưởng và luôn cảm thấy thanh thản về giá trị và tầm quan trọng của những việc ông làm"*. Một điều mà mọi người, kể cả những người ngưỡng mộ ông, thường hay phàn nàn là tính không thành thật của ông. Bộ trưởng nội vụ Harold Ickes (Harôn Íchki) nói rằng ông không bao giờ nói chuyện hoàn toàn thẳng thắn ngay cả với những người ủng hộ ông một cách trung thành nhất.

Franklin D.Roosevelt là người rất thích bơi lội, chèo thuyền, câu cá và chơi bài. Đặc biệt, ông rất thích chơi tem; vào năm 1930, ông có một bộ sưu tập lớn (tới 40 tập) với 25.000 con tem.

b - Học vấn

Roosevelt học những môn cơ bản từ nhiều gia sư khác nhau. Người có ảnh hưởng lớn nhất đối với cậu là Mile. Jeane Sandoz, một người Thụy Sĩ. Cậu(*) chỉ đến học ở một trường công duy nhất ở Bad Nauheim (Bét Nôhêim), Đức. Năm 1891, Franklin đã học ở đó sáu tuần khi cậu ra nước ngoài cùng cha mẹ. Cậu nói thạo tiếng Pháp và tiếng Đức. Cậu rất thích các giờ học khiêu vũ nhưng lại ghét cay ghét đắng các giờ học vẽ và học đàn Pianô. Ở trường Groton, từ năm 1896 - 1900, cậu học ở mức trên trung bình, còn xa mới là một sinh viên xuất sắc. Thường cậu chỉ đạt mức 75-80 điểm. Trong số những người thầy của Roosevelt thì thầy hiệu trưởng Endicott Peabody (Éndicot Pibođi) là người mà cậu chịu ơn nhiều và đó cũng là người đã ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của cậu.

Từ năm 1900 - 1904 học ở trường Harvard, Rosevelt là một học sinh trung bình, chuyên về lịch sử chính trị và Nhà nước. Nói chung, các giờ học làm anh chẳng hứng thú nhưng anh vẫn đến trường đều đặn. Anh cũng đã nhập hội với các sinh viên khác trong một lần bỏ một buổi giảng của một Giáo sư cận thị bằng cách trèo qua cửa sổ ra phía sau của lớp học. Về sau, Roosevelt đã so sánh việc học tập của ông ở Harvard như một bóng đèn điện không có dây. Về hoạt động ngoại khóa. Roosevelt là đội trưởng đội ba trong *Câu lạc bộ chèo thuyền Newell*, là thư ký *Câu lạc bộ Glee*, là nhân viên thư viện của câu lạc bộ *Alpha Delta Phi (Anpha Đenta Phi)* (Fly Club) và *Câu lạc bộ Hasty Pudding (Hátxti Pút đinh)*, chủ tịch thường trực của ủy ban các lớp, và là thành viên của ủy ban thư viện của *Hiệp hội Harvard (Harvard Union)*. Một điều thất vọng lớn của Roosevelt lúc đó là không được vào đội bóng đá (vì quá nhẹ cân) và không được vào *Câu lạc bộ Porcellian*, một câu lạc bộ nổi tiếng. Rồi một hoạt động ngoại khóa khác mà Roosevelt rất ưa thích là làm tổng biên tập tờ **Crimson (Còrimsơn)** của trường Harvard. Đáng lẽ ra Roosevelt tốt nghiệp năm 1903, nhưng ông đã tiếp tục học thêm một năm chỉ để làm việc tiếp với tờ **Crimson**, công việc mà

***(*)** Ở đây chúng tôi sử dụng các đại từ nhân xưng cậu, anh, ông theo trật tự thời gian tuổi tác của nhân vật cho phù hợp. B.T.*

về sau ông kể lại là rất có ích cho những hoạt động xã hội của ông sau này. Năm ấy, ông đã học khóa tốt nghiệp về lịch sử và kinh tế nhưng không đạt bằng Cử nhân. Năm 1900, Roosevelt gia nhập *Câu lạc bộ Cộng hòa Harvard (Republican Club)* và đã tham gia vào một cuộc rước đuốc ở Boston để ủng hộ cho McKinley.

Từ năm 1904-1907, Roosevelt học ở trường luật Columbia và vẫn là một học sinh trung bình. Ông trượt hai môn - môn giao kèo cũng như môn biện hộ và thực tập. Ông đã bị rớt trong kỳ kiểm tra để trở thành luật sư năm 1907, vì thế, ông không tốt nghiệp được trường luật. Mặc dù coi mình là một đảng viên Đảng Dân chủ, ông bỏ lá phiếu đầu tiên của mình năm 1904 cho một đảng viên Đảng Cộng hòa, một người họ hàng là Theodore Roosevelt , vì ông cho rằng mình là đảng viên Đảng Dân chủ ưu tú hơn cả ứng cử viên ấy của Đảng Dân chủ.

c - Gia tộc và nguồn gốc gia đình

Roosevelt có nguồn gốc huyết thống Hà Lan và Pháp có dấu tích của giòng máu Thụy Điển, Phần Lan và Anh. Người đầu tiên đằng họ nội di cư từ Hà Lan ra đi là cụ năm đời của ông, **Claes Maertenszen Van Rosenvelt (Cờle Maiơchenden Van Radenven)** (cũng là cụ tổ nhập cư vào Mỹ của Theodore Roosevelt), một người nông dân đến định cư ở New Netherland vào khoảng năm 1644. Cụ bốn đời Nicholas Roosevelt (Nicôlaz Rudơven) của ông là một ủy viên hội đồng thành phố New York từ 1698-1701. Cụ ba đời của ông, Isaac Roosevelt (Ixắc Rudơven), **"người rất yêu nước"**, xuất thân từ một người làm nghề lọc đường và có tham gia trong cuộc Cách mạng Mỹ; cụ đã góp phần vào việc dự thảo *Hiến pháp đầu tiên của New York*. Là một người chủ trương lập chế độ Liên bang theo Hamilton sau chiến tranh, cụ đã dự đại hội Liên bang để bỏ phiếu thông qua *Hiến pháp Hoa Kỳ* và về sau làm việc trong Thượng Nghị viện bang New York. Cụ của ông, James Roosevelt (1760-1847), cũng là một người tích cực chủ trương lập chế độ Liên bang. Cụ làm việc trong Hội đồng lập pháp bang New York. Cụ tổ nhập cư vào Mỹ đằng họ ngoại là Philippe de la Noye (Philíp đờla Nôê) (những thế hệ sau đổi thành Delano), một người gốc Pháp ở Hà Lan. Cụ nhập cư vào Plymouth năm 1621.

* **Cha là ông James Roosevelt (Giêmxơ Rudơven) (1828-1900)**, một luật sư, và là nhà tài chính. Ông người gốc ở Hyde Park, bang New York, ông học ở trường Đại học Tổng hợp New York, và năm 1847 ông tốt nghiệp trường Đại học Union ở *Schenectady (Xtrinictơđi)*. Trong thời gian từ 1847-1849, ông đi khắp châu Âu khi đó đang quằn quại trong cách mạng sục sôi. Khi đang thực hiện một chuyến đi bộ ở Italia, ông đã đi nhờ xe trong một tháng với đội quân áo đỏ của Garibaldi (Garibanđi). Trở về Hoa Kỳ, ông tốt nghiệp trường luật Harvard và làm nghề luật ở thành phố New York một thời gian, nhưng gần như cả đời ông làm một điền chủ nông thôn ở Hyde Park đồng thời, thỉnh thoảng cùng thử sức trong lĩnh vực tài chính. Ông là người sáng lập và là Giám đốc Công ty Than thống nhất, là chủ tịch Công ty bảo hiểm đường sắt miền Nam, Giám đốc Công ty Đường sắt Delaware và Hudson. Ông đã chịu thua lỗ khá nặng nề trong thời kỳ hỗn loạn năm 1873 và năm 1893, nhưng vẫn còn dư dật về tài chính. Ông vẫn giữ được toa xe lửa của riêng ông và thường tỏ ý khinh bỉ những kẻ mới phất. Đã có lần ông khước từ lời mời cùng bữa trưa với gia đình Vanderbiolts (Vanđơbin) chỉ vì sợ rằng sẽ phải mời họ tới nhà mình. Về tư tưởng chính trị, ông là một đảng viên Đảng Dân chủ bảo thủ. Ông kết hôn với Rebecca Howdland (Rêbécca Hâulân) năm1853, bà qua đời năm 1876. Sau đó, ông cưới cô em con chú họ Sara Delano (Xara Đilơnô), mẹ của Tổng thống Roosevelt vào năm 1880. Ông mất vì bệnh tim vào lúc 72 tuổi khi cậu con trai Roosevelt đang là sinh viên năm thứ nhất ở trường Harvard.

* **Mẹ là bà Sara "Sallie" Delano Roosevelt (1854-1941)**. Bà sinh gần Newburgh (Niubớc), New York, là con gái của một nhà buôn giàu lên nhờ buôn bán với Trung Quốc. Bà đi nước ngoài khá nhiều trước khi lấy James Roosevelt , một người đàn ông góa vợ đáng tuổi cha Sara. Sau khi chồng bà mất năm 1900, bà Rosevelt tập trung toàn bộ tâm lực cho cậu con trai Roosevelt . Bà phản đối quyết định bước vào chính trường của con trai và bà lại khuyến khích cậu trở thành một điền chủ ở nông thôn như cha cậu. Sau khi Rosevelt bị liệt, bà lại một lần nữa kêu gọi con hãy rút lui để nghỉ ngơi thoải mái ở Hyde Park. Là một phụ nữ có ý chí rất mạnh mẽ, bà điều khiển hoàn toàn cô con dâu Eleanor Roosevelt (Ilino Rudơven) trong những năm họ mới cưới nhau. Bà mất lúc 86 tuổi khi Roosevelt đang ở nhiệm kỳ Tổng thống thứ ba. Bà qua đời, để lại cho Roosevelt được thừa kế 920.000 đôla.

*** Anh chị em**:

Roosevelt có một người anh trai cùng cha khác mẹ, con của người vợ trước của cha ông. Đó là **James Roosevelt "Rosy"**

Roosevelt, người đã làm Đại sứ đầu tiên của Mỹ tại Vienna (Viên) dưới chính quyền nhiệm kỳ đầu của Grover Cleveland và làm Đại sứ Mỹ tại London trong nhiệm kỳ thứ hai của Cleveland. Franklin là con trai duy nhất của mẹ ông.

*** Họ hàng xa**:

Roosevelt là cháu họ bốn đời của Tổng thống **Ulysmes S.Grant,** cháu họ ba đời của Tổng thống **Zachary Taylor**, cháu họ của Tổng thống **Theodore Roosevelt** và là họ năm đời của vợ ông là Eleanor Roosevelt, cháu gọi bằng chú của **Winston Churchchill.**

*** Con**:

Roosevelt có một con gái và bốn con trai :

Anna Eleanor Roosevelt (Anna Ilino Rudơven) (1906-1975) nhà báo, nhân viên quan hệ công chúng: sinh ra ở thành phố New York ; cô vào học trường Đại học Tổng hợp Cornell năm 1925, là người biên tập trang báo về phụ nữ cho tờ **Seattle Post Intelligencer**, từ 1936-1943 và là thư ký riêng cho bố cô từ 1943-1945. Cũng trong thời gian đó, cô đi cùng cha tới dự Hội nghị Alta và cùng với mẹ chủ trì một chương trình phát thanh năm 1948. Từ năm 1952, Anna E. Roosevelt làm nhân viên quan hệ với công chúng cho các bệnh viện ở nhiều thành phố khác nhau trên đất Mỹ. Từ năm 1958-1960, bà góp sức để lập một trường học về y ở Iran.

James Roosevelt (1907-1991), doanh nhân, Nghị sĩ, nhà văn : sinh ra ở thành phố New York, ông học trường Đại học Harvard từ 1926-1930 nhưng không tốt nghiệp. Ông là một chuyên viên về bảo hiểm, đến năm 1937 thì trở thành thư ký cho cha ở Nhà Trắng. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, ông phục vụ trong lực lượng thủy quân, thăng chức từ Đại úy thành Đại tá. Ông được tặng thưởng huy chương vì đã cứu sống các lính thủy bị lật thuyền khi rút khỏi đảo Makin. Sau chiến tranh, James Roosevelt sống ở California, nơi ông đã là ứng cử viên chức Thống đốc bang không thành công của Đảng Dân chủ năm 1950. Từ 1955-1966, được bầu vào Hạ Nghị viện Hoa Kỳ. Ông lên chức rất nhanh ở *ủy ban Giáo dục và Lao động* và đạt được thành tích về bỏ phiếu tự do. Các tác phẩm của ông có **Affectionately, FRD** (Viết cùng Sidney Shalett, 1959) và **Cha mẹ tôi (viết cùng Bill Libby, 1976**).

Elliott Roosevelt (1910-1990), doanh nhân, thị trưởng, nhà văn. Sinh ra ở thành phố New York, ông tốt nghiệp trường Đại học Groton (Gơrotơn) vào năm 1929 và trong một thời gian đã làm chuyên viên phát thanh cho đài phát thanh Hearst ở bang Texas. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, ông làm việc cho Công ty hàng không quân đội, được thăng chức từ Đại úy lên lữ đoàn trưởng, một sự thăng quan tiến chức khá nhanh chóng đã gây không ít lời bình luận thiếu thiện chí của giới báo chí. Ông bị chỉ trích nhiều nhất vào Tháng Một năm 1945, trong một lần ba người lính bị tống ra khỏi chiếc máy bay chiến đấu đang chuẩn bị bay gấp, để lấy chỗ cho con chó khổng lồ mà ông đã ra lệnh gửi về cho vợ ông, mặc dù ông không hay biết việc này. Ông đã thực hiện rất nhiều chuyến bay trinh sát, chụp ảnh ở cự ly gần các mục tiêu của kẻ thù ở Bắc Phi và Italia. Vì những hoạt động của mình, ông đã được tặng thưởng *Bội tinh không quân đặc biệt* và cũng được Anh và Pháp tặng thưởng. Ông đi cùng cha tới các hội nghị Casablanca (Caxabờlanca) và Teheran (Têhêran). Sau chiến tranh, ông hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu ở Florida và làm Thị trưởng Miami Beach (Maiơmi Bittrơ) trong những năm 1960). Về sau, ông làm chủ tịch công ty phân bón Grow Force Fertilizer (Gờrâu Phótxơ Phơtilaidơ) ở Bellevue (Belivu), bang Vermont. Người vợ thứ ba của ông là diễn viên Faye Emerson (Fâyơ Imơxơn). Ông là chủ bút cuốn FDR **(Franklin Delano Roosevelt): những bức thư riêng của ông** (4 tập, 1947-1950). Ông viết cuốn **Một câu chuyện không kể lại: Gia đình Roosevelt ở Hyde Parte** (1974), một câu chuyện tình cảm do các con của Roosevelt thuật lại; và cuốn: **Mẹ Roosevelt** (viết cùng James Brough, 1977) cùng vài cuốn truyện trinh thám vào những năm 1980.

Franklin D.Roosevelt , Jr. (con) doanh nhân, Nghị sĩ, nông dân: sinh ra ở đảo Campobello, bang New Brunswich, Canada, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard năm 1937 và khoa luật trường Đại học Tổng hợp Virginia năm 1940. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, ông làm sĩ quan chỉ huy tàu thủy trong hải quân và được tặng thưởng. Ông đi cùng cha tới dự Hội nghị Teheran. Sau chiến tranh, ông làm nghề luật ở thành phố New York và có công trong việc thành lập *Ủy ban Cựu chiến binh Mỹ*. Ông được bầu là đảng viên Đảng Dân chủ vào Hạ Nghị viện Mỹ từ 1949 - 1954, nơi ông được bỏ phiếu tự do. Ông đã thất bại trong lần bầu cử Thống đốc bang New York năm 1954. Là một người bạn thân và là người ủng hộ John F. Kennedy từ đầu, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Thương mại từ 1963-1965 và làm chủ tịch *Ủy ban Cơ hội việc làm công bằng* năm 1965-1966. Năm 1966, ông lại không thành công trong

việc vận động bầu cử chức Thống đốc bang New York với tư cách ứng cử viên Đảng Tự do. Về sau, ông làm đại lý quốc gia cho hãng ôtô Fiat ở Mỹ. **FRD con** cho rằng nói chung các sử gia đã đánh giá khá công bằng về chính quyền của cha ông. Trong một cuộc tiếp xúc với các tác giả, ông phát biểu rằng vai trò con trai của Tổng thống không ảnh hưởng đến cuộc đời ông. Ông nói thêm: *"Chúng ta không có những gia đình hoàng tộc ở Mỹ, chúng ta chỉ có những gia đình xuất chúng"*. Ông cho rằng mỗi thế hệ phải có *"lòng quyết tâm và tài năng để tự mình thành công"*.

John Aspinwall Roosevelt (Giôn Étxpinuôn Rudơven) *(1916-1981)*, thương nhân, nhà kinh doanh chứng khoán. Sinh ở Thủ đô Washington, D.C, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard năm 1938 và làm một nhân viên ở một cửa hàng bách hóa Filene (Philin) ở Boston với mức lương 18,5 đô la một tuần. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, ông phục vụ trong hải quân, là sĩ quan hậu cần trên tàu Wasp, được thăng chức từ Đại úy lên Thiếu tá hải quân. Sau chiến tranh, ông mở cửa hàng bách hóa Grayson - Robinson (Gờrâyxơn Rôbinxơn) ở Los Angeles và từ 1956 thì nhập vào Phố Wall với tư cách một nhân viên cửa hàng, Bache và Công ty. Về sau, ông trở thành phó chủ tịch công ty này. Ông là người duy nhất trong gia đình Roosevelt là đảng viên Đảng Cộng hòa, ông là *Chủ tịch Hội công dân* cho Eisenhower năm 1952 và về sau là người ủng hộ Richard Nixon và Ronald Reagan.

d -Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Khi còn trẻ, Roosevelt được các cô gái mến mộ, nhưng theo lời mẹ ông thì Roosevelt không có ý định nghiêm chỉnh với ai trước Eleanor cả. Song, các con trai James và Elliot của ông thì nói rằng: khi học Đại học ông đã đem lòng yêu Frances Dana (Phờran xít Đana) cháu gái của nhà văn Richard Henry Dana (Risác Henri Đana) và Henry Wadsworth Longfellow (Henri Oátxơuốt Longphelâu), nhưng ông đã không đủ can đảm cầu hôn cô và xin phép mẹ vì cô là một người theo *đạo Thiên chúa*.

đ - Hôn nhân:

Năm 23 tuổi, Franklin D. Roosevelt kết hôn với **(Anna) Eleanor Roosevelt**, 20 tuổi, cháu gọi bằng chú họ năm đời của ông. Lễ cưới của họ được tổ chức vào ngày 17 Tháng Ba năm 1905, tại nhà bà cô của cô dâu, bà E.Livingston Ludlow (E. Livinhxơtơn Lútlâu) tại nhà phố 76 Đông ở thành phố New York. Cô sinh ngày 11 Tháng Mười năm 1884 tại thành phố New York. Eleanor Roosevelt là con gái của Elliot Roosevelt (Êliốt Rudơven), cậu em trai chơi bời của Theodore Roosevelt và Anna Hall Roosevelt (Anna Hôn Rudơven). Cô lớn lên là một cô bé hay ngượng ngập và sợ hãi. Cô là người điềm đạm đến nỗi mẹ cô đặt cho cô cái biệt hiệu Granny (Gờranni) (Bà già). Mẹ cô mất khi cô mới tám tuổi, còn cha cô, là người nghiện rượu phải đến trại an dưỡng, chẳng bao lâu sau cũng qua đời. Vì thế, cô được bà ngoại nuôi nấng. Cô được các gia sư dạy riêng ở nhà và đến năm 15 tuổi thì được gửi đến trường Allenswood (Alenxơút), một trường nữ ở ngoại ô London. Trong ba năm học tại trường, cô rất suất sắc dưới sự hướng dẫn của bà hiệu trưởng Mile. Souvestre. Năm 1902, trở về New York, cô bắt đầu tiếp xúc với xã hội và trở thành thành viên của xã hội ở khu nhà ổ chuột ở phía Đông. Cũng trong năm ấy cô gặp Franklin Roosevelt và đã bị chinh phục hoàn toàn khi chàng sinh viên trường Đại học Harvard đã táo bạo bày tỏ tình yêu với cô. Sau đấy, cô đưa Franklin cùng đi trong những chuyến đi của cô ở những khu nhà lụp sụp. Rồi một chuyến đi làm đã gây cảm động sâu sắc trong chàng trai luôn được chăm sóc đầy đủ từ trước đến nay, Franklin liền ngỏ lời cầu hôn vào Tháng Mười Một năm 1903; và Eleanor nhận lời. Nhưng mẹ Franklin đã phản đối cuộc hôn nhân ấy. Và Franklin đã viết cho mẹ về quyết định của mình: *"Con biết việc con làm sẽ gây cho mẹ một nỗi đau như thế nào. Nhưng con biểu tâm trí của con, con hiểu nó từ lâu và con hiểu rằng con sẽ không bao giờ nghĩ khác"*. Bà Roosevelt đưa con trai đi xa một chuyến vào năm 1904, hy vọng rằng sự xa cách sẽ chấm dứt được mối tình của họ, nhưng Franklin trở về lại càng thiết tha với Eleanor. Ngày cưới được định đoạt để có thể đón Tổng thống Theodore Roosevelt, người đồng ý để Franklin lấy cháu gái của ông, đến dự. Sự xuất hiện của Tổng thống đã khiến đám cưới được cả nước chú ý. Đức cha, Tiến sĩ Endicott Peabody, Hiệu trưởng của Franklin ở trường Groton đã làm lễ cho đám cưới. Lathrop Brown (Létrốp Bờrao), bạn ở cùng phòng với chú rể ở trường Đại học, làm phù rể. Đôi vợ chồng mới cưới nghỉ một tuần trăng mật lúc đầu ở Hyde Park, sau đó họ ổn định chỗ ở tại một căn hộ ở New York. Hè năm đó, họ đi nghỉ tuần trăng mật chính thức, một chuyến đi dài ba tháng vòng quanh châu Âu. Trở về Mỹ, cô Roosevelt lúc này phải làm theo ý mẹ chồng trong hầu hết các vấn đề gia đình. Cô không có một chút độc lập nào cho đến khi Franklin được bầu làm Thượng Nghị sĩ bang và hai vợ chồng chuyển đến Albany.

Khi Roosrvelt bị suy sụp vì bệnh bại liệt năm 1921, Eleanor là người kiên trì chăm sóc và động viên ông trở lại với cuộc sống hoạt động tích cực. Để bù đắp việc ông gặp khó khăn trong chuyển động, bà đã cố gắng vượt qua tính ngượng ngập của mình để thay mặt ông xuất hiện trước công chúng, và từ đó về sau bà trở thành người nghe ngóng tình hình và là phong vũ biểu để đo những tình cảm, ý kiến của công chúng cho ông. *Bà là Đệ nhất phu nhân* đầu tiên tham gia một cách đáng kể vào những vấn đề quan trọng. Bà hoạt động tích cực trong *Hội thanh niên quốc gia (National Youth Adminnistration), làm đồng chủ tịch của Cơ quan quốc phòng dân sự* và sự phát biểu bảo vệ cho quyền lợi của người da đen. Trong một dịp lễ kỷ niệm năm 1939, bà đã ra khỏi hội *Những người con gái của cách mạng Mỹ* nhằm phản đối việc tổ chức này từ chối để ca sĩ da đen Marian Anderson được trình diễn tại Hội trường Constitrution. Khi là *Đệ nhất phu nhân* bà đã viết một chuyên mục trên một tờ nhật báo, mục **Ngày của tôi**. Một sự kiện xã hội nổi bật trong nhiệm kỳ của Roosevelt là chuyến thăm của **Vua George VI** và **Hoàng hậu Elizabeth**; đây là vị Vua và Hoàng hậu đầu tiên của Anh đặt chân lên đất Mỹ. Ở một vài nơi, phu nhân Roosevelt đã bị chỉ trích vì đã chiêu đãi đôi vợ chồng Hoàng tộc này món xúc xích trong cuộc đi picnic ở Hyde Park. Sau khi chồng bà qua đời, phu nhân đã viết về những đóng góp của mình: *"Có lẽ ông ấy đã có thể hạnh phúc hơn với một người vợ hoàn toàn không hay chỉ trích. Tôi thì không bao giờ có thể như vậy được, và ông ấy phải tìm điều đó ở người khác. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng đôi khi tôi hay thúc giục ông, mặc dù sự thúc giục ấy không phải lúc nào cũng được mong đợi hay hoan nghênh"*. Bà vẫn tiếp tục hoạt động tích cực về cuối đời. Được Tổng thống Truman chỉ định làm đại diện đầu tiên của Mỹ tại *Liên hiệp quốc*, từ năm 1946-1952, Bà làm *Chủ tịch Ủy ban nhân quyền của Liên hiệp quốc, ủy ban đã dự thảo Bản tuyên bố quốc tế về nhân quyền* và đấu tranh cho sự ra đời của nước Israel. Về mặt chính trị, bà ủng hộ Adlai Stevenson trong các cuộc bầu cử Tổng thống năm 1952 và 1956 và giục ông ra tái ứng cử năm 1960. Mặc dù bà có nghi ngờ về John F.Kennedy vì ông đã không lên án chủ nghĩa McCarthy, bà vẫn ủng hộ ông làm Tổng thống trước đối thủ Richard Nixon. Tổng thống Kennedy đã tiếp tục cử bà làm việc cho *Liên hiệp quốc năm 1961-1962*. Bà qua đời vì bệnh lao tủy ở thành phố New York ngày 7 Tháng Mười Một năm 1962 và được chôn cất cạnh Tổng thống ở Hyde Park. Các tác phẩm của bà gồm có: **Đây là câu chuyện của tôi (This is my Story)** (1937) **Tự mình tôi (On myown)** (1958) và **Tiểu sử tự thuật của Eleanor Roosevelt (The Autobiography of Eleanor Roosevelt)** (1961).

Chuyện tình ngoài hôn nhân:

Lucy Page Mercer (Luxi Pếtgiơ Mơxơ). Sau khi Roosevelt được bổ nhiệm làm trợ lý Bộ trưởng Hải quân năm 1913, vợ ông thuê cô Mercer, 22 tuổi làm thư ký cho bà. Lúc đầu không ai biết chuyện tình của hai người, nhưng sau đó Eleanor đã biết việc này vào năm 1918 khi bà phát hiện ra những bức thư tình của hai người. Eleanor đối mặt với Franklin và lập tức đưa ra quyết định rằng hoặc ông phải thôi không gặp Lucy nữa hoặc bà sẽ ly dị ông. Franklin đã đồng ý chấm dứt mối quan hệ đó. Sau lần ấy, Eleanor trở nên một phụ nữ thay đổi hẳn, một phụ nữ độc lập hơn. Năm 1920, Lucy Mercer cưới Winthrop Rutherfurd (Uynthơróp Ruthơphơ), một người góa vợ giàu có. Trái với lời hứa, về sau Roosevelt vẫn tiếp tục chuyện dan díu. Lucy thường xuyên đến thăm Nhà Trắng khi Eleanor không có trong thành phố. Thậm chí, ông còn chia xẻ cả những bí mật ngoại giao và quân sự với cô - Joseph Alsop (Giôxép Anxốp) đã viết như vậy trong cuốn FDR, 1882-1945 : **Ký ức một trăm năm** (1982). Cô đã ở bên Tổng thống khi ông ốm thập tử nhất sinh ở Warm Springs, Georgia, nhưng cô luôn vội vã ra đi trước khi Eleanor tới.

f - Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Vào Tháng 4-1898, Roosevelt ghi tên xin vào hải quân trong cuộc *chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ*, nhưng không được chấp nhận vì bị bệnh tinh hồng nhiệt.

Sau đó, đến năm 1907, Roosevelt được gia nhập hãng luật ở thành phố New York.

Đến năm 1911-1913, trong hai nhiệm kỳ ông được làm việc trong Thượng Nghị viện và là Thượng Nghị sĩ bang New York.

Năm 1913-1920, ông được Tổng thống Wilson bổ nhiệm chức trợ lý Bộ trưởng hải quân. Sau đó, ông xin từ chức này để nhận chức đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử Phó Tổng thống trong cùng danh sách ứng cử với James M.cox vào năm 1920.

Năm 1929-1933, Roosevelt làm Thống đốc bang New York.

Trước đó, năm 1932 Franklin D.Roosevelt tham gia ứng cử chức Tổng thống của Đảng Dân chủ. Ngày 8-11-1932, ông đã trúng cử Tổng thống. Ngày 4-3-

1933, Roosevelt đọc diễn văn nhậm chức nhiệm kỳ đầu tiên. Sau đó liên tiếp các nhiệm kỳ hai, ba, bốn, Roosevelt đều trúng cử Tổng thống và đánh bại các đối thủ tranh cử. Ông là một vị Tổng thống đặc biệt nhất trong lịch sử của đất nước Hoa Kỳ, một trường hợp ngoại lệ đã trúng cử tới 4 nhiệm kỳ Tổng thống. Thời gian ông đương nhiệm cũng là thời kỳ nước Mỹ có nhiều biến động bão táp và đứng trước nhiều thử thách gay go của lịch sử. Dưới đây là những hoạt động của Nhà nước Mỹ dưới thời ông làm Tổng thống.

g - Hoạt động của chính quyền: dưới thời Franklin D. Roosevelt làm Tổng thống.

Ngày 4 tháng Ba năm 1933 đến ngày 12 Tháng Tư năm 1945;

Chính sách kinh tế xã hội mới: phải đương đầu với cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong lịch sử đất nước, Tổng thống Roosevelt đã đề ra **Chính sách kinh tế xã hội mới**, một chương trình cứu tế trực tiếp của Liên bang và những quy định về kinh tế tạo ra Nhà nước phúc lợi hiện đại. Chính sách này bao gồm:

. *Phản ứng trước cuộc khủng khoảng ngân hàng năm 1933*. Ngày Roosevelt lên nhậm chức, ngành ngân hàng đã có nguy cơ sụp đổ rõ rệt vì những người gửi tiền lo sợ đã rút tiền khỏi các ngân hàng trên khắp cả nước. Hơn một nửa các ngân hàng quốc gia đã bị phá sản hoặc phải đình chỉ quyền rút tiền. Roosevelt lập tức tuyên bố một ngày nghỉ của các ngân hàng. Trong ngày đó, những người kiểm tra sổ sách của Liên bang xem xét lại các sổ sách. Những ngân hàng nào được xác định là có tình trạng tài chính vững vàng mới được phép mở lại. Chỉ riêng hành động này đã gây được lòng tin của dân chúng và góp phần kiểm soát hơn nữa các hoạt động của ngân hàng. Chính quyền tiếp tục đưa ra các điều luật về ngân hàng năm 1933 và 1935, cấm các ngân hàng liên quan đến cổ phiếu và trái phiếu và lập ra *Công ty bảo hiểm tín dụng Liên bang*. Theo đề nghị của cơ quan đứng đầu Nhà nước vào Tháng Tư năm 1933, Roosevelt đã thu về tất cả vàng, cấm việc xuất khẩu vàng và *chính thức rút đồng đôla Mỹ khỏi chế độ bản vị vàng*.

Công ty bảo vệ thường dân, 1933. (viết tắt là CCC) - Công ty CCC đã thuê hơn ba triệu thanh niên tuổi từ 18 đến 25 từ các gia đình nghèo, phần lớn là ở thành thị để xây dựng đường sá, trồng cây cối và làm việc để khống chế lũ lụt cũng như xây dựng các công trình bảo vệ khác. Các thanh niên được tập trung đến các trại ở nông thôn dưới sự giám sát của nhà binh. Họ được cung cấp thức ăn, chỗ ở và mức lương 1 đôla 1 ngày, mà phần lớn số tiền ấy được yêu cầu gửi về cho gia đình họ.

Các đạo luật về điều chỉnh nông nghiệp, 1933, 1938. (Viết tắt là AAA - Agricultural Adjustment Acts). Đạo luật AAA đầu tiên tìm cách giảm bớt tình trạng dư thừa nông sản và qua đó mà tăng giá nông sản bằng cách cho nông dân được hưởng trợ cấp tiền mặt để hạn chế sản xuất. Quỹ này được rút ra từ khoản thuế đánh vào những người chế biến nông sản. Mặc dù ý kiến trả tiền cho nông dân để họ không trồng trọt các vụ mùa nữa bị một số nơi nhạo báng nhưng chương trình ấy đã làm tăng thu nhập nông nghiệp quốc gia một cách đáng kể cho đến lúc tòa án Tối cao tuyên bố rằng đạo luật này không có tính pháp lý (United States v.Butler et al., 1936). Đạo luật AAA thứ hai cố gắng ổn định thu nhập về nông nghiệp với việc tạo ra *"kho thóc luôn bình thường"*, theo đó Chính phủ trong những thời kỳ dư thừa, sẽ cho nông dân vay tiền và dự trữ lượng dư thừa đó, còn trong những thời kỳ khan hiếm, nông dân sẽ bán lượng nông sản dư thừa đã được dự trữ đó ra và hoàn trả khoản nợ.

Quyền thung lũng Tennessee, 1933 (viết tắt là TVA - Tennessee Valley Authority). Nhằm hỗ trợ cho thung lũng Valley bị suy yếu, TVA đã khai thác dòng nước của sông Tennessee và các sông nhánh để sản xuất điện. Với diện tích hoạt động bao phủ 41 dặm vuông trên bảy bang TVA cũng có những hoạt động bảo vệ đất đai và trồng rừng và sản xuất phân bón ở Muscle Shoals (Mơxừn Sâuan), bang Alabama. Trong 50 năm tiếp theo, TVA phát triển thành cơ quan điện dân dụng lớn nhất nước, cung cấp điện năng trị giá hơn 4 triệu đôla cho 2,9 triệu người tiêu dùng hàng năm.

Cục cứu tế khẩn cấp Liên bang, 1933: do Harry Hopkins điều hành, chương trình này mang lại trợ cấp cho người nghèo.

Đạo luật phục hồi công nghiệp quốc gia, 1933. Là nền tảng của chính sách kinh tế xã hội mới ban đầu, đạo luật này lập ra Ban công trình công cộng dưới quyền của Bộ trưởng Bộ nội vụ Ickes. Ban này nhằm mục đích cung cấp tiền trợ cấp cho các bang và các thành phố để thực hiện những công trình xây dựng lớn. Đạo luật đó cũng lập ra Ban khôi phục quốc gia (viết tắt và NRA. National Ruovery Administration), do Hugh Tohnson (Hắc Giônxơn) lãnh đạo với mục đích phục hồi kinh doanh. NRA đã hoàn

việc thực hiện luật chống tờrớt để thúc đẩy nhanh sự hợp tác mạnh mẽ hơn nữa giữa các doanh nghiệp trên con đường khôi phục; việc cố định giá cả không còn là bất hợp pháp nữa. Ngược lại, NRA yêu cầu các doanh nghiệp tham gia phải cải thiện điều kiện làm việc và tiền lương, giảm ngày làm việc trong tuần, không được sử dụng lao động trẻ em và công nhận các công đoàn lao động. Cuối cùng, hơn 750 điều lệ về cạnh tranh lành mạnh đã được ban hành để quản lý 500 loại hình doanh nghiệp khác nhau với 20 triệu công nhân. Chương trình này được phát động với sự phô trương ầm ĩ, nhưng các vấn đề đã nhanh chóng phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ có ý kiến rằng các công ty khổng lồ đã khống chế giá để loại họ ra khỏi thị trường. Giá hàng tiêu dùng tăng một cách đáng kể. Một số nhà tư bản công nghiệp, nổi bật nhất là Henry Ford (henri Phót) từ chối không muốn hợp tác. Một ủy ban điều tra thành lập năm 1934, do Clarence Darrow (Còlarenx Đarâu) đứng đầu đã xác định rằng NRA nuôi dưỡng sự độc quyền. Năm 1935, Tòa án Tối cao đã tuyên bố NRA không còn có quyền pháp lý (Schechter Poultry Corp.v.United States).

Ủy ban chứng khoán và hối đoái, 1934 *(viết tắt là SEC - Securities and exchange commission)*. Ủy ban này được thành lập để sửa chữa những sai phạm dẫn tới vụ phá sản của thị trường chứng khoán năm 1929. Hầu như tất cả các cổ phiếu và trái phiếu trao đổi trên thị trường hối đoái đều phải được đăng ký với SEC. SEC được ủy quyền đặt ra khoản tiền dự trữ qui định. Roosevelt đã bổ nhiệm Joseph P.Kennedy (Giòxep P.Kennơđi) làm chủ tịch đầu tiên của Ủy ban này.

Đạo luật nhà cửa quốc gia, 1934. Để hỗ trợ cho ngành nhà đất đang suy sụp, đạo luật này đã lập ra *Quyền nhà cửa Liên bang, Hiệp hội cầm cố quốc gia Liên bang và công ty bảo hiểm tiền tiết kiệm và cho vay Liên bang. Quyền nhà cửa Liên bang đã thực hiện vay nợ cầm cố lần đầu tiên năm 1934 ở một ngôi nhà tại Pompton Plaines* (Pômtơn Pờlên),*New Jersey*.

Cục phát triển công trình, 1935 *(viết tắt là WPA - Works Progress Administration)*. Mặc dù những người chỉ trích cho rằng NPA do Harry Hopkins điều hành chung quy cũng chỉ là một kế hoạch *"xây dựng công trình"* nhưng chương trình phát triển này đã tuyển dụng nhiều nhân công với nhiều kỹ năng khác nhau. Các nhân viên của WPA đã xây dựng 125.000 tòa nhà công, 650.000 dặm đường, 75.000 chiếc cầu và rất nhiều thiết bị công cộng khác. Chương trình nghệ thuật Liên bang của WPA đã thuê nhiều nhà văn, họa sĩ, diễn viên và nhạc sĩ. WPA bị giải thể do việc giảm thất nghiệp trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Cục điện khí hóa nông thôn, 1935 (viết tắt là REA - *Rural Electrification Administration)*. REA cấp vốn để tăng năng lượng điện cung cấp cho nông thôn, khu vực từ lâu đã bị các công ty điện nước sao nhãng vì hoạt động ở những khu vực này không có lợi bằng ở những vùng dân cư tập trung.

Đạo luật Wagner, 1935. Đạo luật này được Thượng Nghị sĩ Đảng Dân chủ *Robert F.Wagner* (Rôbớt F.Oắcnơ) bang New York đề xướng sau khi Tòa án Tối cao tuyên bố NRA không còn có thẩm quyền pháp lý. Đạo luật đưa ra quyền được tổ chức và đấu tranh tập thể của người lao động qua những đại biểu do họ lựa chọn và cấm các ông chủ có sự đối xử phân biệt với các thành viên của công đoàn hoặc can thiệp hay chi phối các công đoàn. Đạo luật cũng yêu cầu quản lý việc đấu tranh đòi quyền lợi trên cơ sở lòng trung thành với các đại diện của công đoàn. Đạo luật đó còn lập ra *Ban quan hệ với người lao động quốc gia* để giải quyết các tranh chấp nổi lên khi thực hiện đạo luật cũng như những tranh chấp về quyền hạn giữa các công đoàn. Tòa án Tối cao đã tán thành đạo luật trên **(NLRB** *v.Jones và Laughlin Steel Corp., 1937) Đạo luật Taft - Hartley năm 1947 đã cải biến đạo luật này.*

Đạo luật bảo đảm xã hội, 1935. Đạo luật này thiết lập một hệ thống bảo đảm xã hội để cấp lương hưu cho những người trên 65 tuổi và trợ cấp về tài chính cho những người lớn tuổi gặp khó khăn, bảo hiểm cho người thất nghiệp và tàn tật và lợi ích cho những người còn sống sót.

Kế hoạch sắp xếp người vào Tòa án, 1937. Giận dữ trước việc Tòa án Tối cao làm mất hiệu lực phần lớn **Chính sách kinh tế xã hội mới** ban đầu, Roosevelt đã cố gắng tìm cách bố trí nhân sự trong Tòa án Tối cao sao cho có lợi cho ông bằng một đạo luật cho phép ông được bổ nhiệm một Thẩm phán mới trong thời hạn tối đa là sáu năm để thay thế tất cả các Thẩm phán đương nhiệm từ 70 tuổi trở lên và đã phục vụ ở tòa ít nhất là mười năm. Kế hoạch ấy bị phản đối mạnh mẽ, thậm chí ngay cả trong những người ủng hộ Roosevelt, họ cũng phản đối. Người tán thành chính kế hoạch này trong Thượng Nghị viện là đảng viên Đảng Dân chủ Joseph Robinson (Giôsép Rôbinxơn) của bang Arkansas đã

qua đời khi kế hoạch đang được xem xét và đạo luật ấy cũng chết luôn theo ông.

Đạo luật Harch, 1939. Đạo luật này do Thượng Nghị sĩ đảng viên Đảng Dân chủ A.Harch người bang New Jersey đề xuất. Nó cấm các nhân viên Liên bang không được dính dáng vào các hoạt động chính trị đảng phái.

Công nhận Liên bang Xô Viết, 1933. Bằng việc trao đổi thư từ giữa Roosevelt và Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Maxim Litvinov (Mácxim Lítvinốp), lần đầu tiên kể từ cuộc Cách mạng Nga, Mỹ đã đồng ý lập quan hệ ngoại giao chính thức với Liên bang Xô Viết. Ngược lại, Liên Xô cũng hứa sẽ ngừng các hoạt động tuyên truyền và chống phá ở Mỹ và cùng cam kết đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và quyền được xét xử công bằng cho các công dân Mỹ cư trú ở Liên Xô.

Chính sách láng giềng thân thiện: Roosevelt đã thay thế chính sách ngoại giao đôla (Dollar Diplomacy) bằng chính sách láng giềng thân thiện với châu Mỹ Latinh. Ông ra lệnh rút quân đội Mỹ khỏi Haiti; bãi bỏ **Đạo luật sửa đổi Plati**, theo đó Mỹ được phép can thiệp vào các công việc nội bộ của Cuba; và tăng khoản trả cho Panama vì Mỹ sử dụng kênh đào Pamana. Ông đã đích thân đến dự *hội nghị xuyên Mỹ ở Buenos Aires (Buênốt Airét)* năm 1936, để cam kết về bảo vệ bán cầu. Chính sách láng giềng thân thiện đã đặt nền tảng cho thái độ chống đối của Tây bán cầu với các cường quốc thuộc trục Berlin - Roma - Tokyo trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Chiến tranh thế giới thứ hai, 1939-1945; sự tham gia của Mỹ, 1941-1945. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh là việc Đức xâm lược Ba Lan vào ngày 1 Tháng 9 năm 1939. Còn nguyên nhân sâu xa chủ yếu là sự ra đời của chủ nghĩa phát xít ở châu Âu. Chủ nghĩa phát xít có điều kiện phát triển do sự xáo trộn trầm trọng về kinh tế xuất hiện từ những điều khoản hòa bình đòi hỏi rất nhiều cố gắng vào cuối chiến tranh thế giới thứ nhất, do cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vào những năm 1930 và do nỗi lo sợ về chủ nghĩa cộng sản. Cuộc xung đột đã đưa *Phe trục (Đức, Italia, Nhật, Rumania, Bungaria, Hungaria và Phần Lan)* đụng đầu với *Phe Đồng minh (Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ, Canađa, Úc, Niu Dilân, Nam Phi, Brazin* và hầu hết các nước châu Mỹ Latinh còn lại). Việc *Phe trục* xâm lược các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Hy Lạp, Nam Tư và Ba Lan đã cản trở *Phe Đồng minh* tập hợp nhân lực và vật lực của họ. Khi chiến tranh bùng nổ, Roosevelt phản ánh thái độ của quốc gia qua việc duy trì quan điểm trung lập của Mỹ. Ủy ban Mỹ thứ nhất được thành lập năm 1940 nhằm mục đích không để Mỹ tham gia vào chiến tranh. Ủy ban này gồm có những nhân vật rất xuất chúng như Charles Lindbergh (Sáclơ Linbớc), Thượng Nghị sĩ Burton K. Wheeler (Bơtơn K. Oenlơ) và Tướng Robert E.Wood (Rôbớt E.Út). Nhưng với sự sụp đổ của nước Pháp và trận Anh (Battle of Britain) năm 1940, nước Mỹ dần dần đứng về phía quân Đồng minh. Vào Tháng Chín năm 1940, Roosevelt tuyên bố các kế hoạch điều 50 chiếc tàu khu trục cũ sang Anh, và đổi lại Mỹ được sử dụng một số căn cứ hải quân và không quân nước ngoài. Theo **Đạo luật cho vay - cho thuê Tháng Ba năm 1941**, Mỹ cung cấp cho Anh, và về sau cả Liên Xô và các nước trong phe Đồng minh khác các thiết bị và đồ dùng quân sự trị giá 50 tỷ đôla. Tháng Tám năm 1941, Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston Churchill đã ký kết **Hiến chương Đại Tây Dương (Atlantic Charter)**, trong đó, hai bên mong đợi *"sự sụp đổ cuối cùng của nước Đức quốc xã"* và thề rằng sẽ đạt được một nền hòa bình mà *"tất cả mọi người có thể sống một cuộc sống không sợ hãi và không túng thiếu"*. Ngày 7 Tháng Mười Hai năm 1941, một chiếc máy bay thuộc tàu sân bay của Nhật đã tấn công cảng Pearl ở Hawaii (Trân Châu Cảng)* làm 2.300 người Mỹ bị thiệt mạng, 1.200 người bị thương và phá hủy phần lớn đội tàu Thái Bình Dương của Mỹ đang thả neo ở đó. Ngày hôm sau, Roosevelt hỏi ý kiến Quốc hội về việc tuyên bố chiến tranh. Đoán rằng ngày Nhật tấn công Mỹ *"sẽ là một ngày ô nhục"*, Roosevelt tuyên bố: *"Sự thù địch đang tồn tại. Chúng ta không thể nhắm mắt làm ngơ trước sự thật là nhân dân chúng ta, lãnh thổ của chúng ta và lợi ích của chúng ta đang lâm nguy"*. Quốc hội đã nhất trí biểu quyết tuyên chiến. Gần như suốt năm 1942, *phe trục (tam cường Đức - Italia- Nhật)*, dường như không thể bị đánh bại được. Quân Nhật tràn xuống khắp Đông Nam Á và các đảo ngoài Thái Bình Dương. Tướng Douglas Mac Arthur bị đánh bật khỏi Philippines. Quân đội Đức tiến sâu vào Liên Xô. Tướng Đức Marshall Erwin Rommel (Mácsan Étuyn Rômmen) chi phối Bắc Phi. Nhưng đến cuối năm đầu tiên khi Mỹ tham chiến, phe *Đồng minh bắt đầu* lật ngược thế cờ, mở đầu bằng chiến thắng của hải quân ở Midway vào Tháng Sáu năm 1942(*), và một cuộc phản công của quân Anh - Mỹ ở Bắc Phi vào Tháng Mười Một năm 1942. Tại *Hội nghị Casablanca,*

(*) *Xem thêm mục* **Những chiến trận lừng danh trong lịch sử nhân loại** ***B.T***

Tháng Một năm 1943, Roosevelt và Churchill đã nhất trí đòi Đức phải đầu hàng vô điều kiện và lập kế hoạch tiến hành oanh tạc bằng không quân đất nước này. Năm 1943, quân Anh và quân Mỹ chiếm được Sisily (Xixin) và tiến vào bán đảo Italia trước sự chống trả quyết liệt của Đức. Trong lúc đó, người Italia lại lật đổ tên quân chủ Benito Mussolini (Bènitô Mútxôlini) vào Tháng Bảy và tuyên chiến với Đức vào Tháng Mười năm 1943. Ở Liên Xô năm đó, quân đội Liên Xô đã đánh bật quân Đức quốc xã ra khỏi Leningrad (Lêningơrát) và đẩy lùi quân Đức về phía Tây. Trong khi đó, ở khu vực Thái Bình Dương, tướng McArthur và Đô đốc Chester Nimitz (Chétxtơ Nimít) tiến hành một cuộc tấn công bất thình lình vào các thành trì của Nhật. Tại trận đánh ở Vịnh Leyte(*) (Lâyti) Tháng Mười năm 1944, lực lượng hải quân Nhật đã gần như tan rã hoàn toàn. Ở châu Âu, quân Đồng minh dưới sự chỉ huy của Tướng Dwight D. Eisenhower đổ bộ xuống Normandy (Nocmăngđi) vào ngày 6 Tháng Sáu năm 1944, hay là ngày D.Day (Điđây) đã xảy ra cuộc chiến đấu với thương vong khá nặng nề, quân Đồng minh đã chiếm được các vị trí đổ bộ, tạo điều kiện cho cánh quân thứ ba (Third Army) dưới sự chỉ huy của tướng George Patton (Gióocgiơ Péttơn) chĩa mũi nhọn của cuộc tấn công vào sâu lục địa. Paris được giải phóng ngày 25 Tháng Tám năm 1944. Trong trận này quân Đồng minh thắng thế (Battle of the Bulge) từ Tháng Mười Hai 1944 đến Tháng Một năm 1945, Đức cố gắng một cách tuyệt vọng để đẩy lùi quân Đồng minh, nhưng cũng chỉ thực hiện có thể làm chậm đi sự thất bại không thể tránh khỏi của nó mà thôi. Khi đã thấy cuộc chiến tranh sắp kết thúc, Roosevelt, Churchill và Nguyên soái Liên Xô Josef Stalin (Giôxép Xtalin) đã họp tại Yalta Tháng Hai năm 1945 để xem xét các kế hoạch sau chiến tranh. Để đáp lại cam kết sẽ đánh Nhật sau khi quân Đức đầu hàng Liên Xô, Churchill và Roosevelt đồng ý nhượng cho Stalin một số phần đất ở châu Âu và châu Á để tăng cường quyền lực của Liên Xô qua việc vạch lại biên giới sau chiến tranh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Sau đấy hai tháng thì Roosevelt qua đời ngay trong giai đoạn cuối của cuộc chiến.

Thông qua điều luật sửa đổi Hiến pháp: Điều sửa đổi thứ hai mươi mốt, 1933. **Bãi bỏ luật cấm rượu.**

h - Qua đời trong khi đương nhiệm

Roosevelt mất lúc 3 giờ 35 phút chiều ngày 12 Tháng Tư năm 1945 tại Warm Springs (Uôm Xpờrinh), bang Georgia. Roosevelt bị huyết áp cao và xơ cứng động mạch. Vào khoảng 1 giờ chiều ngày 12 Tháng Tư năm 1945, ông đang xem qua một số giấy tờ trong *"Tiểu Nhà Trắng"* ở Warm Springs, trong khi họa sĩ Elizabeth Shoumatoff đang phác họa bức chân dung của ông và người chị họ Sucskley đang ngồi đan gần đó. Bà Lucy Rutherfurd (Luxi Rathơphơ) cũng có mặt (xem phần: *Chuyện tình ngoài hôn nhân*). Bỗng nhiên ông ấn tay lên thái dương và lên trán rồi nói: *"Tôi đau đầu khủng khiếp"*. Đó là những lời cuối cùng của ông. Một hồi sau, ông hôn mê triệu chứng của bệnh chảy máu não. Hai người phục vụ đưa ông lên giường và thay cho ông bộ pigiama. Bác sĩ Howard G.Bruenn (Hôuốt G.Bờruen), Bác sĩ riêng của Tổng thống và Bác sĩ James E. Paullin (Giêmxơ E.Polin), một Bác sĩ nội khoa Atlanta đều nhất trí rằng tình trạng của Roosevelt là không cứu vãn nổi. Roosevelt đã qua đời mà vẫn trong trạng thái bất tỉnh. Người ta không tiến hành mổ xác. Động mạch của ông bị xơ cứng quá mức nên việc ướp xác ông gặp nhiều khó khăn. Bác sĩ Harry S.Goldsmith (Hari S. Gâuxmít) của Trường Dược Dartmouth (Đátmao) cho rằng Roosevelt có lẽ đã bị ung thư khi ông mất. Trong cuốn **Phẫu thuật, phụ khoa và sản khoa** (Tháng Mười Hai năm 1970), tạp chí của trường Đại học Bác sĩ phẫu thuật Mỹ, Bác sĩ Goldsmith cho rằng Tổng thống đã phải cắt bỏ một khối u ở thái dương trái vào đầu những năm (1940), khối u mà ông tin là u ác Tang lễ được cử hành ở Phòng phía Đông (East Room) trong Nhà Trắng do Đức giám mục Angus Dun (Angơtx Đăn) của khu Tân giáo Washington. Ông được chôn cất ở *Hyde Park, New York*. Trong di chúc và chúc thư của mình, Roosevelt cho *Tổ chức Warm Springs* được là người hưởng lợi các hợp đồng bảo hiểm tổng trị giá tới 560.000 đôla. Ông để phần còn lại của gia tài trị giá 1,9 triệu đôla cho vợ ông, và sau khi bà qua đời, cho các con ông.

i - Khen ngợi và người đời đánh giá về Franklin D. Roosevelt :

"Ông có những ý tưởng thật vĩ đại... nếu ông là Tổng thống vào thời kỳ ngân khố quốc gia dồi dào có lẽ ông đã đi vào lịch sử như nhà kiến thiết vĩ đại nhất kể từ khi thế giới bắt đầu" - **Bộ trưởng nội vụ Harold L.Ickes, 1934.**

"Ông là người duy nhất mà tôi từng biết ở bất kỳ nơi nào không bao giờ run sợ" - **Hạ Nghị sĩ đảng viên Đảng Dân chủ Lyndon B.Johnson (Lindơn B.Giônxơn), người bang Texas, 1945.**

"Đảng Dân chủ tiếp quản khi đất nước gần như ở trong tình trạng phá sản vào năm 1933. May mắn thay, chúng ta lại có một nhà lãnh đạo vĩ đại và đáng kính trọng, Franklin Roosevelt. Dưới sự lãnh đạo của ông, Đảng dân chủ đã làm hết sức mình để cải thiện tình trạng của đất nước và làm cho tất cả các công dân nước ta an tâm" - **Adlai E.Stevenson (Étlai E.Xtivenxơn).**

"Tôi có thể không bao giờ đồng ý với một số hoạt động chính trị của Roosevelt, nhưng tôi biết khả năng làm một người lãnh đạo đất nước trong chiến tranh của ông - và với khả năng ấy đối với tôi ông dường như đã hoàn thành tất cả những gì chúng ta có thể trông đợi ở ông" - **Tướng Dwight D.Eisenhower, 1948.**

k - Những câu nói nổi tiếng của Franklin D. Roosevelt:

"Người cấp tiến là người có cả hai chân đều bước trên không. Người bảo thủ là người có đôi chân tuyệt vời, tuy nhiên lại chưa bao giờ học cách bước lên phía trước. Kẻ phản động là một kẻ mộng du luôn đi giật lùi. Một người tự do là người biết dùng cả chân và tay của anh ta theo mệnh lệnh của đầu anh ta".

"Chức Tổng thống không chỉ đơn thuần là một công việc hành chính. Đấy chỉ là mức thấp nhất. Chức Tổng thống còn hơn là một công việc kỹ thuật, có hiệu qủa hoặc không có hiệu quả. Trước hết nó phải là một cương vị của một khả năng lãnh đạo về đạo đức" - **1932.**

"Chúng ta mong chờ một thế giới được thành lập dựa trên bốn điều tự do chủ yếu của con người... tự do phát biểu và bộc lộ..., tự do của mỗi người được tôn thờ Chúa theo cách riêng của mình.., tự do khỏi cảnh túng thiếu..., tự do khỏi nỗi lo sợ". - **1941.**

l - Sách của Franklin D. Roosevelt:

Người chiến sĩ hạnh phúc, Alfred E.Smith (1928).

m - Sách về Franklin Roosevelt:

Alsop (Anxốp), Joseph (Giôxép). **FDR, 1992 - 1945: Ký ức một trăm năm.** New York : Viking, 1982.

Bishop (Bisop), Jim (Gim). **Cuối đời của FDR.** New York: Morrow, Burns (Bơnx) James MacGregor (Giêmxơ Mác Gờrêgơ) **Roosevelt: con sư tử và con cáo** New York: Harcourt (Hacót), Brace (Bờrétx) và Thế giới, 1956.

Burns (Bơnx) James Mac Gregor (Giêmxơ Mác Gờrêgơ) *Roosevelt: người chiến sĩ của tự do.* New York: Harcourt Brace Jovanovich (Giôvanôvíc), 1970.

Davis, Kenneth. FDR: *Lời vẫy gọi của số mệnh* New York; Putnam, 1972; *Những năm New York, những năm chính sách kinh tế xã hội mới.* New York: Random House, 1985, 1986.

Freidel (Phrâyđen), *Frank (Phờranh). Franklin D. Roosevelt* 4 tập. Boston: Little, Brown, 1952 - 1973.

Ward (Oátđơ), Geoffrey C (Giyophờrây). *Trước người thổi kèn trompet: Franklin Roosevelt thời trẻ:* New York: Harper (Háppơ) và Row (Râu), 1985.

(2; 14; 15; 16 20; 26)
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

(Phần viết về các danh nhân Tổng thống Hoa Kỳ, chúng tôi có sử dụng tư liệu của cuốn **Bốn mươi hai đời Tổng thống Hoa Kỳ** *của tác giả William A.Degregrio do chúng tôi tổ chức và tham gia biên dịch, chỉnh lý - Hội khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1995).*

27 - JAWAHARLAL NEHRU (1889-1964)

Jawaharlal Nehru (Giaoaharlan Nêru) sinh trưởng trong một gia đình thuộc đẳng cấp Bàlamon ở Albahabat. Cha của ông, Môtilan Nehru, là một luật sư và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Đảng Quốc đại Ấn Độ. Ông được theo học ở Anh và tốt nghiệp khoa luật Đại học Tổng hợp Cambridge năm 1912. Cũng vào năm đó, ông gia nhập Đảng Quốc đại Ấn Độ và từ năm 1916, ông tích cực tham gia phong trào giải phóng dân tộc của Ấn Độ. Khi M.Gandhi nắm quyền lãnh đạo Đảng Quốc đại vào năm 1919, J. Nehru trở thành học trò và bạn chiến đấu của M.Gandhi. Hoảng sợ trước vai trò và uy tín của J.Nehru đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ, vào năm 1921, thực dân Anh đã bắt giam ông hơn 10 năm. Ngay cả khi trong tù, J.Nehru vẫn thường xuyên liên lạc và cùng M.Gandhi lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống lại thực dân Anh. Với uy tín và tài năng của mình J. Nehru nhiều lần được bầu làm chủ tịch Đảng Quốc đại (1929-1930, 1936-1937, 1946, 1951-1954).

Trước ý chí kiên quyết đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, đặc biệt là phong trào chống thực dân Anh được phát động vào năm 1942 với khẩu hiệu *"Bọn thực dân Anh hãy cút khỏi Ấn Độ! Chúng ta hãy hành động hay là chết!"*. Sau đó, bọn thực dân Anh đã phải ngồi vào bàn thương thuyết với Ấn Độ. Trong cuộc thương thuyết Anh-Ấn

kéo dài từ 1945 đến 1946, đại diện cho nhân dân Ấn Độ M.Gandhi và J.Nehru đã cương quyết đấu tranh đòi quyền độc lập cho Ấn Độ. Và ngày 15 Tháng Tám 1947, thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập cho Ấn Độ. Hơn hai năm sau, ngày 26 Tháng Giêng 1950, nước Cộng hòa Ấn Độ ra đời. Ngay từ năm 1946, J.Nehru đã được bầu vào chức vụ Phó Thủ tướng chính phủ lâm thời. Từ Tháng 8 năm 1947, Khi Ấn Độ được độc lập, cho đến cuối đời, J.Nehru luôn giữ chức Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng ngoại giao của Cộng hòa Ấn Độ.

Sự nghiệp và cuộc đấu tranh của J.Nehru chống lại thực dân Anh đã để lại dấu ấn tốt đẹp không những đối với nhân dân Ấn Độ mà còn đối với những chiến sĩ đấu tranh cho tự do, độc lập của dân tộc mình. Ngay từ năm 1943, khi còn trong nhà tù của Quốc dân Đảng Trung Hoa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghĩ đến người bạn chiến đấu Ấn Độ chưa từng gặp mặt và viết bài thơ **"Gửi Nêru"**.

"Khi tôi phấn đấu, Anh hoạt động,
Anh phải vào lao, tôi ở tù;
Muôn dặm xa vời chưa gặp mặt.
Không lời mà vẫn cảm thông nhau.
Đôi ta cảnh ngộ vốn không khác,
Cảnh ngộ giờ đây khác bội phần.
Tôi, chốn lao tù người bạn hữu,
Anh trong gông xích bọn cừu nhân".

(Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, NXB Sự thật; HN. 1983)

Sau khi giành được độc lập, dưới sự lãnh đạo của J.Nehru Chính phủ Ấn Độ đã tiến hành nhiều cuộc cải cách quan trọng nhằm xóa bỏ sự nghèo nàn, lạc hậu của đất nước do thực dân Anh để lại. Với cương vị Chủ tịch ủy ban kế hoạch, J. Nehru đã tham gia trực tiếp vạch ra và soạn thảo 3 kế hoạch năm năm đầu tiên phát triển nước Cộng hòa Ấn Độ.

J. Nehru còn là một chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và an ninh quốc tế. Đường lối đối ngoại của Chính phủ ông là không liên kết và cùng tồn tại hòa bình. Song chính sách trung lập, không liên kết của ông mang tính tích cực và luôn gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Ông là một trong những người khởi xướng và thành lập ra phong trào không liên kết.

J. Nehru không chỉ là một nhà hoạt động chính trị lỗi lạc của thế kỷ XX, mà còn là một nhà hoạt động văn hóa, khoa học và triết học tài năng. Ông đã để lại cho Ấn Độ và nhân loại một di sản văn hóa lớn. Các tác phẩm của ông thể hiện trí tuệ triết học sâu sắc và niềm tin bất diệt ở tiến bộ xã hội. Đặc biệt trong tác phẩm **Phát hiện Ấn Độ** nổi tiếng khắp thế giới của mình, J.Nehru đã đi sâu tìm hiểu *"tính cách dân tộc Ấn"* và những giá trị to lớn của nền văn hóa Ấn Độ. Ông đã đưa ra những ý kiến sắc sảo về sự *"không đoạn tuyệt"*, *"không bao giờ quên"* những di sản huy hoàng trong qúa khứ của đất nước Ấn Độ. Ông nhiều lần nhấn mạnh, nếu Ấn Độ mà quên quá khứ thì sẽ không còn là Ấn Độ nữa. Mặc dầu đề cao qúa khứ, nhưng J.Nehru không bao giờ coi văn hóa dân tộc là sự biệt lập. Ông luôn kêu gọi: *"Phải chiếm lĩnh những thành tựu của loài người" "Phải mở rộng kiến thức của mình về văn hóa thế giới"*. Trong di chúc của mình, J.Nehru đã có một cái nhìn trí tuệ và đầy hình tượng về đất nước Ấn Độ thân yêu của mình: *"Sông Hằng luôn luôn là biểu tượng của nền văn hóa và văn minh Ấn Độ, luôn luôn thay đổi, chảy mãi không ngừng, nhưng mãi mãi vẫn là sông Hằng"*.

J.Nehru mất ngày 27 Tháng Năm 1964. Đã hơn 30 năm trôi qua kể từ ngày ông mất, song đất nước Ấn Độ ngày càng trở nên phồn vinh và phát triển như nguyện vọng sinh thời của J.Nehru. Tất cả những gì mà Cộng Hòa Ấn Độ đã, đang và sẽ giành được đều gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Jawarlal Nehru vĩ đại.

28 - HỒ CHÍ MINH
(1890 - 1969)

Hồi trẻ có tên là Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành. Khi hoạt động ở nước ngoài lấy tên là Nguyễn Ái Quốc, rồi Hồ Chí Minh.

Người sinh ngày 19 Tháng Năm 1890 trong một gia đình trí thức nghèo, gốc nông dân. Thân phụ của Người là cụ Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng và từng ra làm việc cho triều Nguyễn, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn thì bị cách chức vì có tinh thần yêu nước thương dân nên ông thường có thái độ chống đối bọn quan trên và bọn thực dân Pháp. Thân mẫu của Người cụ bà Hoàng Thị Loan là con gái một nhà Nho làm nghề dạy học nên cũng được học ít nhiều; bà tính tình hiền hậu đảm đang, quen việc đồng áng, dệt vải, hết lòng săn sóc chồng, dạy dỗ các con. Chị của Người là Nguyễn Thị Thanh và anh của Người là Nguyễn Sinh Khiêm đều vào tù ra tội nhiều lần vì có tham gia phong trào chống thực dân Pháp.

Quê hương của Người (làng Kim Liên quê nội liền kề với làng Hoàng Trù quê ngoại, đều thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), trong lịch sử dựng nước của dân

tộc vốn là một địa phương giàu truyền thống đấu tranh gian khổ, chống các điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, hết hạn hán với gió Tây gào rú đến bão táp, lũ lụt trắng đồng. Quê hương Nghệ An của Người (nằm trong vùng Nghệ - Tĩnh nói chung) cũng là một vùng đất có truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm xuyên qua chiều dài lịch sử giữ nước của dân tộc. Thừa hưởng những ảnh hưởng tốt đẹp của môi trường gia đình và quê hương, ngay từ lúc còn nhỏ, Người đã sớm bộc lộ lòng yêu nước, thương đồng bào. Người rất khâm phục cuộc khởi nghĩa Cần Vương do Phan Đình Phùng lãnh đạo (1885-1896); phong trào Đông Du của Phan Bội Châu (1904 - 1908); cuộc vận động cải cách do Phan Châu Trinh khởi xướng (1905 - 1908); cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế (Hà Bắc) do Hoàng Hoa Thám đứng đầu (1885 - 1913). Nhưng vượt qua những hạn chế của các nhà yêu nước đi trước, với ý chí mãnh liệt và quyết tâm sắt đá, năm 1911 Người quyết định vượt biển sang phương Tây quê hương của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nơi có nền khoa học và kỹ thuật phát triển, để thực hiện mục đích ham muốn tột bậc của đời mình là giành độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào.

Vốn có tinh thần, yêu nước thương dân nồng nhiệt, gắn bó sâu sắc với những truyền thống văn hóa tốt đẹp của quê hương, gia đình, dân tộc, lại có một vốn liếng giá trị văn hóa rất cơ bản của phương Đông và phương Tây thu nhận được qua giáo dục gia đình và nhà trường, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành trước khi xuất dương tìm đường cứu nước đã có thời gian học tại các trường học do chính quyền thực dân Pháp mở tại Vinh, Huế nên có điều kiện chủ động và nhanh chóng hòa nhập vào xã hội phương Tây tìm hiểu thấu đáo và thông cảm sâu sắc với cuộc sống các giai cấp cần lao và nhân dân lao động các dân tộc bị áp bức từ châu Âu sang châu Á, từ châu Phi đến châu Mỹ. Cuộc khảo sát dài ngày và phong phú đã giúp cho nhận thức của Người về kẻ thù, về tình nhân loại kết hợp với hữu ái giai cấp, về sức mạnh đoàn kết chiến đấu v.v... vượt qua phạm vi quốc gia để vượt tới tầm cao thế giới. Đó là nền tảng để Người (từ năm 1919 có tên là Nguyễn Ái Quốc) nhanh chóng tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, chân lý của thời đại.

Hoạt động đầu tiên có tiếng vang lớn của Người trên đất Pháp là gửi tới Hội nghị Versailles (Vecxay) của các nước đế quốc mới đánh bại Đức trong chiến tranh thế giới I (1914-1918) bản **Yêu sách của nhân dân Việt Nam** đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam (ngày 18 Tháng Sáu 1919). Yêu cầu chính đáng trên không được giải quyết làm cho Người thêm nhận rõ: *"Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới"*.

Chính vào lúc đó, khi phong trào cách mạng của nhân dân Pháp đang dâng cao dưới ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) và thông qua những đại biểu của những người cùng khổ nhất của nước Pháp, Người đã bắt gặp chân lý cứu nước là chủ nghĩa Mác-Lênin. **Luận cương của Lênin về vấn đề thuộc địa** với những vấn đề đặc biệt quan trọng về con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc; về quyền bình đẳng tự do thật sự giữa các dân tộc; về tình đoàn kết chiến đấu giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động các nước v.v... đã làm cho Người vô cùng phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng (1920). Từ đó, Người tin theo Lênin và tán thành Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản). Từ một người yêu nước mãnh liệt, Người đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành người cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, và là một trong số những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp (1920).

Từ năm 1921 đến 1930, với những hoạt động phong phú và sáng tạo ở Pháp, Liên Xô (cũ), Trung Quốc v.v..., vừa ra sức học tập nâng cao trình độ lý luận cách mạng, vừa tham gia các hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp và của Quốc tế Cộng sản, viết sách, báo, mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ, truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam một cách hệ thống..., Người đã xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới với tư cách một chiến sĩ cách mạng quốc tế và là người sáng lập ra chính đảng kiểu mới ở Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là thời kỳ hình thành về cơ bản đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào những điều kiện cụ thể của Việt Nam, kết hợp đúng đắn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, Người khẳng định cách mạng Việt Nam từ đây coi chủ nghĩa Mác - Lênin là cẩm nang thần kỳ, là kim chỉ nam định hướng, là Mặt trời soi sáng con đường dân tộc Việt Nam đi tới thắng lợi, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ này, Người đã tham gia sáng lập *Hội liên hiệp thuộc địa* (1921), trực tiếp thành lập *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội* (1925); ra báo **Người cùng khổ** (Leparia) (1922) báo *Thanh niên* (1925); viết các tác phẩm **Con rồng tre (1922)**;

Bản án chế độ thực dân Pháp (1925); **Đường cách mệnh** (1927).

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3 Tháng Hai 1930), trong những năm tiếp theo của thập kỷ 30 đến những năm của thập kỷ 40, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoạt động cách mạng, có thời gian bị bắt và tù đày trong nhà lao đế quốc Anh ở Hồng Kông (1931 - 1932), Người vẫn theo dõi sát sao phong trào cách mạng trong nước, kịp thời đóng góp với Trung ương Đảng ở trong nước nhiều ý kiến cụ thể để chỉ đạo thực hiện tốt đường lối của Đảng.

Ngày 8 Tháng Hai 1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Người trở về Tổ quốc. Chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ VIII của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào Tháng Năm 1941, Người đã cùng Trung ương Đảng điều chỉnh chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, tạm thời gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi là *Việt Nam độc lập đồng minh* (gọi tắt là *Việt Minh*) vào ngày 19 Tháng 5 năm 1941. Bằng tầm cao trí tuệ, với hoạt động đổi mới và sáng tạo Người đã vận dụng thành công học thuyết Mác - Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga rung chuyển địa cầu (1917) đưa tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1945) có ý nghĩa lịch sử và có tính chất thời đại mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Người khẳng định: *"Đó là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam mà cũng là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin ở một nước thuộc địa"*.

Trong thời gian chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức để tiến tới Cách mạng Tháng Tám, Người đã lược dịch cuốn **Lịch sử Đảng cộng sản bolshevik Liên Xô**; biên soạn một số tài liệu như **Cách đánh du kích, cách huấn luyện cán bộ quân sự**, ra báo **Việt Nam độc lập** (tên gọi tắt là *Việt Lập*). Người cũng đã chỉ thị tổ chức đội tự vệ võ trang ở Cao Bằng.

Tháng Tám 1942, với tên gọi mới là *Hồ Chí Minh*, Người sang Trung Quốc để liên lạc với các lực lượng cách mạng của người Việt Nam bên đó và lực lượng của Đồng minh. Vừa qua biên giới, Người đã bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch vô cớ bắt giam hơn một năm, giải tới giải lui qua gần 30 nhà lao của 13 huyện thuộc tỉnh Quảng Tây. Trong hoàn cảnh đó, Người đã viết tập thơ chữ Hán **Ngục trung nhật ký (Nhật ký trong tù)**, một tác phẩm lịch sử và văn học vô giá khẳng định tinh thần bất khuất lạc quan cách mạng và ý chí cách mạng tiến công của một nhà yêu nước vĩ đại, của một người cộng sản vĩ đại.

Thất bại trong âm mưu sát hại người chiến sĩ cách mạng kiên cường, chính quyền Tưởng phải trả lại tự do cho Người (Tháng Chín 1943). Chưa có điều kiện về nước, Người đã tranh thủ thời gian tiếp xúc với các tổ chức chống Nhật, chống Pháp của người Việt Nam ở Trung Quốc, đồng thời chắp lại liên lạc với Trung ương Đảng ở trong nước. Tháng Bảy 1944, Người về đến Pắc Pó (Cao Bằng) sau đó về Tân Trào (Tuyên Quang) trực tiếp lãnh đạo cách mạng đưa tới thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Nhưng sau ngày *Tuyên ngôn Độc lập* (2 Tháng Chín 1945) tình hình nước nhà như *ngàn cân treo sợi tóc, vì giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm*. Theo lời kêu gọi của Người, toàn thể dân tộc Việt Nam: *"Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu trở lại đời nô lệ"* đã *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc*. Với tinh thần *Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết, Đoàn kết đoàn kết đại đoàn kết; Thành công, thành công đại thành công*, Hồ Chí Minh trở thành linh hồn cuộc kháng chiến của toàn dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu, nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ với chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội địa cầu (1954). *Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ* tượng trưng cho lòng dũng cảm, quyết tâm không gì lay chuyển nổi trong cuộc đấu tranh tự giải phóng giành độc lập tự do của các dân tộc thuộc địa. Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, giải phóng miền Bắc, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân hai miền Nam, Bắc tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Hồ Chí Minh là linh hồn của hai cuộc kháng chiến cứu nước, Người đã chủ trương tiến hành chiến tranh nhân dân, dựa vào sức mạnh chính nghĩa của thời đại và truyền thống bất khuất của dân tộc Việt Nam nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân đánh thắng bọn xâm lược. Đó chính là quy luật của chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc.

Đặc trưng tư tưởng Hồ Chí Minh là kết hợp nhuần nhuyễn triết học phương Đông

với triết học phương Tây, nắm vững nền văn hóa dân tộc và tiếp thu một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của nước ta.

Hồ Chí Minh trở thành một biểu tượng và một hiện thực của sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải thể chế độ thực dân trên phạm vi toàn thế giới; đồng thời cũng là biểu tượng và hiện thực cho những lý tưởng - khát vọng: độc lập cho mỗi dân tộc ; tự do cho mỗi người ; hạnh phúc cho nhân dân mỗi nước. Sau khi kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhân dân hai miền Nam - Bắc tiếp tục cuộc đấu tranh để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà. Sớm phát hiện đúng *đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa***. Người đã lãnh đạo khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, cải tạo xã hội chủ nghĩa, từng bước vững chắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Hồ Chí Minh là người đầu tiên vạch ra con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và phác thảo mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Theo Người, *Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một cuộc đời hạnh phúc****. Nêu cao tư tưởng đạo đức: trung với nước, hiếu với dân, Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư ;đặt lợi ích của nhân dân, của Tổ quốc lên trên hết, Người đã trở thành một mẫu mực đạo đức không riêng cho nhân dân Việt Nam, mà cho cả nhân loại yêu chuộng hòa bình, tiến bộ. Nhà sử học Mỹ J.Stenson đánh giá: *"Thế giới đang đứng trước thảm họa tha hóa về vật chất, con người đang bị đẩy vào cuộc sống tiện nghi tối đa xa dần cuộc sống thiên nhiên, xa cuộc sống giữa người với người, không cần sống có đạo đức thì Người không tha hóa về vật chất, không mang tiếng về đời tư... Một số đông người đã tha hóa chạy theo cuộc sống hưởng thụ vật chất, bất chấp cả nhân phẩm đạo đức, coi sự hưởng thụ là mục đích của cuộc sống, nhân loại lại tìm về tấm gương sáng ngời nhân cách của Hồ Chí Minh, một tấm gương cho mọi thế hệ tiếp sau*****.

Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đào luyện con người mới xã hội chủ nghĩa. Chiến lược trồng người cùng với việc chăm lo cho một Đảng cầm quyền, xây dựng Nhà nước vững mạnh của dân, do dân, vì dân thể hiện khát vọng dân giàu nước mạnh xã hội văn minh của Người.

Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tiếc rằng Người không còn sống đến ngày thắng lợi, nhưng xét về mặt lịch sử Người là kiến trúc sư của thắng lợi đó. Người dành nhiều công sức vun đắp, phát triển tình hữu nghị, đoàn kết nhân loại tiến bộ nhằm biến những khát vọng của các dân tộc được làm chủ vận mệnh mình trở thành hiện thực, đồng thời khẳng định được bản sắc dân tộc của mình trong sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Hồ Chí Minh là một vĩ nhân đã tác động và thúc đẩy lịch sử dân tộc Việt Nam và lịch sử thế giới tiến lên phía trước trong quá trình phát triển của nhân loại. Người là vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là **một danh nhân văn hóa*******. Cống hiến to lớn, nhiều mặt của Người đã góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong tầm nhìn của nhân loại tiến bộ, tư tưởng đạo đức, tư tưởng văn hóa và nhân văn của Người để lại những dấu ấn không thể phai mờ. Tư tưởng **"Không có gì quý hơn độc lập tự do"** của Hồ Chí Minh đã trở thành chân lý của thời đại, ngọn cờ chiến đấu của các dân tộc bị áp bức. Phieng Sisulat (Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Thể thao Lào) khẳng định:

"*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*!

Một câu nói giản dị, ngắn gọn đã trở thành một câu danh ngôn mang những âm vang cộng hưởng không chỉ bó hẹp trong đất nước, con người Việt Nam mà còn là lý tưởng đấu tranh của nhân dân các nước bị áp bức bóc lột và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới"******.

Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh trở thành niềm tự hào chung của nhân dân các dân tộc bị áp bức. Bà Marcela Lombardo - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu triết học, chính trị và xã hội Mexico nhận định: *"Hồ*

(*) **Hồ Chí Minh - Toàn tập**, ***Tập 8, S.T,H.N, 1989 Trang 595***

(**) ***Hồ Chí Minh - Toàn tập, Tập 8, Sđd, trang 598***

(***) **Hồ Chí Minh- Toàn tập,** ***Tập 7, S.T., H.N, 1987, trang 260.***

(****) ***J.Stenson*** **- Hồ Chí Minh là nhân cách thời đại, Tiền Phong,** ***số tháng 5 - 1994.***

(*****) ***Nghị quyết của Tổ chức giáo dục, Khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO).***

(******) ***Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, Sđd, trang 215.***

Chí Minh đã tham gia và thúc đẩy... sự nghiệp vì hòa bình. Và như một nhà văn hóa, Người đã tham gia vào sự phát triển và truyền bá văn hóa, nhận thức được văn hóa như một kho tàng kiến thức của con người về thiên nhiên, cuộc sống, cũng như để đánh giá về sự tồn tại, mà giá trị của nó có thể tăng cường lòng tin vào tính hoàn thiện không ngừng của con người.*

Trên mạch suy nghĩ đó đi tới một khẳng định: "...*Những con người như Hồ Chí Minh ngày càng trở nên vĩ đại, vì họ là những người đã cho chúng ta lý do để sống và khả năng để thực hiện những giấc mơ của mình*"**. Và dễ hiểu là ở giữa cơn khủng hoảng về chính trị, đạo đức, người ta lại tìm về Hồ Chí Minh vì *"Người đã để lại dấu ấn không thể sai lầm của mình để được tiếp tục theo đuổi trong các đảo lộn nhiều biến động, như Santi Mauroy (Giáo sư sử học Ấn Độ) đã khẳng định".*

Hồ Chí Minh đã đi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng nhân loại, trên con đường vươn tới sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi người và của mọi người, đã tìm thấy trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh một giá trị trường tồn. Đúng như ý kiến của nhà văn Úc Allan Asbolt : *"Nếu chúng ta muốn đối phó một cách hợp lý và mạnh mẽ với những vấn đề mà chủ nghĩa xã hội đang gặp phải, chúng ta phải học ở Hồ Chí Minh bằng cách phát triển những phẩm chất đã thể hiện trong suốt cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài của Người: Kiên nhẫn và vững vàng theo đuổi mục đích và bình tĩnh trong những lúc khó khăn ; linh hoạt về tư duy và chính trị khi xây dựng khối đoàn kết xã hội chủ nghĩa; khiêm tốn và gần gũi với nhân dân, nhất là với công nhân và nông dân; có sự đồng cảm để đạt tới sự hòa giải dân tộc; có tinh thần quốc tế mạnh mẽ; sự sáng tạo và nhạy bén về văn hóa, một sự hiểu biết có phân tích về lịch sử, đặc biệt là về cách thức mà những biến đổi lịch sử đã diễn ra; và phẩm chất mà Hồ Chí Minh có một cách dồi dào - đó là sự lạc quan của ý chí"***.*

Giáo sư ĐINH XUÂN LÂM

29 - TƯỚNG DE GAULLE (1890-1970) TỔNG THỐNG ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC PHÁP SAU NGÀY GIẢI PHÓNG NĂM 1945

Charles de Gaulle (Sarlơ đờ Gôl) sinh ngày 22 Tháng Mười Một 1890 tại thị trấn Lille (lilơ) thuộc miền Đông Bắc nước Pháp. Thuở nhỏ theo học trường thày dòng ở Paris. Ở trường học mãi đến năm mười bốn tuổi cậu bé Charles vẫn chỉ là một học sinh trung bình. Mẹ Charles là một phụ nữ ngoan đạo rất quan tâm đến việc học của con trai ở trường dòng và bà cũng giám sát chặt chẽ các quan hệ xã hội của Charles và anh em cậu. Charles lớn lên trong sự giáo dục theo khuôn phép của nhà thờ.

Ở tuổi thiếu niên Charles hợp tính với người anh trai, hai anh em thường chơi đùa với nhau và đặc biệt ham thích rèn luyện thân thể. Hai anh em còn bày trò chơi đánh nhau: quân Pháp và quân địch. Bao giờ Charles cũng nhận bên ta (quân Pháp) và đùn cho người anh làm quân địch. Thuở nhỏ Charles đã có tư chất của nhà yêu nước tương lai. Rồi ước mơ trở thành người lính đã đến với Charles. Vào tuổi mười lăm Charles say mê học môn toán, đặc biệt say mê môn lịch sử quân sự. Charles nhanh chóng nổi bật trong số bạn đồng học vì sự sắc sảo lạ thường của cậu trong các buổi diễn tập chiến thuật tưởng tượng. Đối với Charles đó là cảnh chiến đấu phút chót dựa trên các truyện đọc hồi nhỏ tuổi.

Năm mười bảy tuổi (1907) Charles đỗ Tú tài, ông bố giữ Charles theo học trường thày dòng bên nước Bỉ. Lúc này Charles đã là một thanh niên khỏe mạnh. Năm sau ông bố cho Charles đi nghỉ hè bên Đức để có dịp bổ túc thêm về tiếng Đức mà lúc bấy giờ Charles học còn kém.

Đầu năm học 1908, Charles quay về Paris học ở trường trung học Stanilat gần vườn hoa Luxembourg, Charles đặc biệt học giỏi môn sử học.

Năm mười chín tuổi, Charles trở thành người lính, sau khi thi đỗ vào trường võ bị Saint Cyr (Xanh Xia), Charles được phân về đơn vị số 33 thuộc trung đoàn Arat, gần thị trấn quê hương Lille.

Tháng Mười 1912, được phong Thiếu úy làm việc ở đơn vị bộ binh số 33 dưới quyền chỉ huy của Đại tá Pétain (Pètanh). Trong đại chiến *thế giới I*, Charles de Gaulle theo đơn vị ra mặt trận Sămpanhơ, tham gia trận Verdun, bị thương và bị bắt làm tù binh. Kết thúc đại chiến thế giới lần I Charles được tha và trở về Pháp.

() Hội thảo quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh, Sđd, trang 150.*

*(**) Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa lớn, Nhà xuất bản khoa học xã hội, HN, 1990, Trang 172.*

*(***) Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, Sđd, trang 103.*

*(**) Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, Sđd, trang 103.*

Ngày 24 tháng Tư 1919 De Gaulle đến Warszawa

De Gaulle nóng lòng muốn tham gia cuộc chiến tranh của Ba Lan chống nước Nga Xô Viết. Song nhiệm vụ của Charles sang Ba Lan không phải để trực tiếp chiến đấu mà trong hai tháng phải hình thành một đội ngũ các sĩ quan cho một sư đoàn, trang bị cho họ những kiến thức cần thiết của cuộc chiến đấu hiện đại. Nhưng, khi chiến tranh Ba Lan - Nga Xô Viết bước vào thời kỳ căng thẳng (1920) thì De Gaulle được giao chỉ huy một tiểu đoàn tham gia trận đánh chống đạo quân Nga của tướng Buđiônnưi. Anh đã chỉ huy chiến đấu giỏi và chứng tỏ khả năng quân sự của mình. Giờ đây chàng thanh niên Charles đã có thể chuẩn bị khi vào trường Lục quân. Cơ hội trở về Pháp khiến De Gaulle nhớ đến hình ảnh cô gái Yvonne Vendroux (Yvonnơ Văngđru) mà anh đã gặp lần đầu nhân chuyến về nghỉ phép. Anh đã cầu hôn với Yvonne và lễ đính hôn đã được tiến hành ngày 11 Tháng Mười 1920. Năm tháng sau, ngày 7 Tháng Tư 1921, Charles làm lễ cưới Yvonne ở nhà thờ Notre-Dame de Calais (Nôtrơ-Đamơ đờ Cale).

Ngày 28 Tháng Chạp 1921, cậu con trai đầu lòng Philippe (PhiLíp) ra đời. Charles de Gaulle vô cùng hân hoan. Một niềm vui nữa lại đến với Charles = năm tháng sau đó, Charles được nhận vào Trường Quân sự cao cấp đào tạo những sĩ quan tham mưu có trình độ cao.

Charles de Gaulle vẫn tiếp tục giảng về lịch sử quân sự ở trường võ bị Saint - Cyr nhưng đồng thời Charles để tâm nghiên cứu sâu những vấn đề quân sự và chiến tranh. Năm 1924 De Gaulle công bố cuốn sách đầu tay **Sự bất đồng của đối phương**.

Charles de Gaulle nhanh chóng được chú ý. Năm 1925 Thống chế Pétain, Tổng thanh tra quân đội lấy anh về làm việc tại Văn phòng của mình. Hai năm làm việc bên cạnh Thống chế Pétain, De Gaulle đã khẳng định được mình. Charles de Gaulle đưa ra quan điểm phải có chiến tranh mới phân biệt được tướng tài giỏi, tướng yếu kém. Chiến thắng Verdun đã đưa Đại tá Pétain bước lên con đường tiến đến chức Thống chế chẳng phải là tấm gương sống bênh vực cho quan điểm của De Gaulle đó sao? Charles còn muốn đi xa hơn, bởi lẽ lúc này đây Charles đã có tư tưởng của một nhà chỉ huy quân sự thực thụ.

Thời gian đầu của những năm 30, tư tưởng chiến lược của De Gaulle là tiến công khác với đường lối quân sự phòng vệ của Bộ tham mưu Pháp.

Năm 1921-1931, gia đình Charles de Gaulle chuyển sang Beyrouth (Bâyrút) vì De Gaulle được cử sang phương Đông trong Ban tham mưu quân sự của Syrie và Liban (Syri và Libăng). Hai năm sau trở về Paris, De Gaulle được cử về Văn phòng Hội đồng quốc phòng tối cao.

Năm 1932, Charles de Gaulle công bố tác phẩm lý luận quân sự với tựa đề **Theo dòng lưỡi kiếm** với lời đề tặng Thống chế Pétain. Năm 1934, cuốn sách khác của De Gaulle được xuất bản có tên là **Tiến đến một quân đội nhà nghề**.

Năm 1933, Hitler lên cầm quyền ở Đức báo trước một cuộc chiến tranh mới. Hòa bình có nguy cơ bị đe dọa. De Gaulle nghĩ đến phải sửa đổi hệ thống phòng thủ nước Pháp. Tháng Chạp 1934, Charles de Gaulle tiếp xúc với Paul Reynaud (Pôn Râynô), vị Bộ trưởng cánh hữu, và tìm thấy ở vị Bộ trưởng này một người đồng minh với tư tưởng *phải tiến đến một quân đội nhà nghề* trong việc phòng thủ đất nước.

De Gaulle tin cậy vào tài năng của Paul Reynaud sẽ thuyết phục được các Nghị sĩ về tính đúng đắn của tư tưởng phòng thủ bằng quân đội nhà nghề.

Ngày 31 Tháng Ba 1935, Paul Reynaud đệ trình lên Nghị viện một dự luật hình thành một tổ chức gồm 6 sư đoàn có đầy đủ các chuyên gia quân sự đăng ký hoạt động trong 6 năm. Đề án bị bác bỏ.

De Gaulle không nản chí trước thất bại mà còn tìm mọi cách như dựa vào lực lượng chính trị để tiếp tục bảo vệ tư tưởng phòng thủ đất nước.

Năm 1936, Chính phủ của Mặt trận Bình dân do Léon Blum (Lêông Blum) lên cầm quyền. Đảng viên cấp tiến Édouard Daladier (Êđua Đalađiê) giữ ghế Bộ trưởng quốc phòng. Cả hai đều ủng hộ một quân đội quốc gia và chống lại việc tổ chức các đơn vị xe tăng chiến đấu chuyên nghiệp. De Gaulle vô cùng bực tức. Bản thảo về luật tổ chức quốc gia trong thời chiến đã được De Gaulle soạn thảo xong và chờ đem ra biểu quyết. Ngày 7 Tháng Ba 1936, quân đội Hitler chiếm được vùng Rhénanie (Rênani) nên việc bỏ phiếu tán thành bản dự thảo của De Gaulle càng cấp bách hơn. Cuối năm 1936, Chính phủ của Mặt trận Bình dân tán thành ý kiến của De Gaulle: hai sư đoàn chiến xa được tổ chức, và De Gaulle là người bênh vực hăng hái nhất cho sự nghiệp các xe bọc sắt.

Tháng Chạp 1937, Charles de Gaulle được phong cấp Đại tá.

Đe dọa của chiến tranh ngày càng rõ nét. Hitler thôn tính nước Áo, rồi Tháng

9 - 1939, Đức tấn công Ba Lan - Pháp tôn trọng các cam kết với Ba Lan đồng minh đã tuyên chiến với Đức (3 Tháng Chín 1939).

Khi phát xít Đức tấn công nước Pháp Charles de Gaulle là Thiếu tướng, Thứ trưởng Bộ quốc phòng trong Chính phủ Reynaud. Ông không chấp nhận đình chiến và đầu hàng nên chạy sang London (Anh) kêu gọi nhân dân Pháp tiếp tục kháng chiến (Tháng Sáu 1940), cũng Tháng Sáu năm đó ông được đề bạt làm Phó Tổng thư ký Hội đồng kháng chiến quốc gia. Uy tín của Charles de Gaulle được nâng cao và ông dần dần trở thành người đứng đầu nước Pháp tự do. Charles de Gaulle là người đứng đầu phong trào kháng chiến chống phát xít của nhân dân Pháp ở nước ngoài. Năm 1943 ông thành lập ở Thủ đô Algérie *Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp* chống phát xít. Nhờ cuộc kháng chiến anh dũng của các đội du kích dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp và nhờ quân Đồng minh đổ bộ vào Pháp (Tháng Sáu 1944) nước Pháp được giải phóng. Những người Pháp sống ở nước ngoài trở về đoạt lấy thành quả của nhân dân. Chính phủ lâm thời cộng hòa Pháp do De Gaulle đứng đầu được thành lập ở Paris (Ngày 8 Tháng Chín 1944). Tháng Giêng 1946 ông từ chức Tổng thống vì không giải quyết được cuộc tranh chấp quyết liệt giữa các đảng phái chính trị.

Ngày 7 Tháng Tư De Gaulle thành lập *Ủy ban tập hợp nhân dân Pháp* (RPF).

Ngày 13 Tháng Năm 1958 tại Angiê, Masu chủ tọa Ủy ban cứu quốc đề nghị khẩn thiết De Gaulle trở lại nắm chính quyền. Ngày 28 Tháng Chín De Gaulle đưa ra Quốc hội thông qua bản Hiến pháp mới với quyền hành của Tổng thống được mở rộng. Hiến pháp đạt được 80% phiếu thuận. Nền cộng hòa thứ V của Pháp được xác lập với bản Hiến pháp 1958 và chế độ độc tài của De Gaulle. Ngày 21 Tháng Chạp 1958 De Gaulle được bầu là Tổng thống nước Pháp với 78,5% số phiếu bầu của 80 nghìn Nghị sĩ và cử tri các địa phương.

Ngày 17 Tháng ba 1959, De Gaulle khẳng định chế tạo bom nguyên tử của Pháp chiếm ưu thế tuyệt đối. Tướng De Gaulle làm Tổng thống nước Pháp từ 1958-1969. Chính quyền De Gaulle thi hành chính sách ngoại giao độc lập tự chủ, rút khỏi khối NATO và yêu cầu rút quân đội và các căn cứ quân sự Mỹ ra khỏi đất Pháp, chấm dứt cuộc chiến tranh và công nhận nền độc lập của Algérie (3 Tháng Bảy 1962).

Ngày 28 Tháng tư 1969, De Gaulle từ chức Tổng thống nước Pháp sau thất bại trong cuộc trưng cầu ý dân về cải tổ Thượng Nghị viện và các địa phương (58% phiếu chống). Tháng Mười 1970 Charles de Gaulle xuất bản tập **Hồi ký hy vọng**. Ông qua đời ngày 9 Tháng Mười Một 1970.

(Bài viết có sử dụng tư liệu: trong cuốn Pierre Miquel. Charles de Gaulle. NXB Fayard - Hachette Jeunesse, Paris, 1992; và cuốn Nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa thế giới. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994)

30 - MAO TRẠCH ĐÔNG (1893-1976) - NGƯỜI SÁNG LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC VÀ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Mao Trạch Đông là một trong những nhân vật chính trị nổi bật nhất trong lịch sử hiện đại Trung Quốc. Ông là lãnh tụ vĩ đại của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), một trong những người sáng lập ĐCSTQ từ Tháng Bảy 1921, và dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ ông là người có công lao to lớn trong việc thống nhất lục địa Trung Quốc như một quốc gia. Ông trở thành vị Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (CHDNTH) kể từ ngày tuyên bố thành lập (1-10-1949).

Mao Trạch Đông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo sau dần dần chuyển hóa thành phú nông kiêm buôn bán thóc gạo.

Ông sinh ngày 26 Tháng Chạp 1893, năm Quý Tỵ ở Thiền Sơn tỉnh Hồ Nam, miền Nam Trung Quốc, mất tại Bắc Kinh ngày 9 Tháng Chín 1976, thọ 83 tuổi.

Cha ông là Mao Thuận Sinh, một người cha nghiêm khắc đến nghiệt ngã, tham công tiếc việc. Thuở ấu thơ mới năm, sáu tuổi, Mao đã phải lao động theo lệnh cha.

Mẹ ông là bà Văn Kỳ Mỹ cũng người Hồ Nam. Sau khi xuất giá tòng phu theo phong tục bà lấy họ chồng được gọi là Mao Văn Thị. Bà là một phụ nữ cần cù, dịu dàng, tuy ít học nhưng rất hiểu biết trong đối nhân xử thế. Bà là người có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với Mao thuở thiếu thời. Những năm học tiểu học nhiều lần Mao suýt bị bố bắt thôi học để theo nghề làm ruộng hoặc đi buôn, nhưng bà Mao Văn Thị biết nghĩ xa hơn đã lựa lời khuyên chồng để Mao tiếp tục được học hành. Bà là người sùng Đạo Phật muốn hành thiện, tích đức làm gương cho chồng con. Thuở ấu thơ sống bên người mẹ nhân từ, Mao vô cùng kính yêu mẹ,

theo gương mẹ nên Mao cũng sùng Đạo Phật. Những khi bà đau ốm Mao thường cầu khấn Phật phù hộ cho sức khỏe bà sớm được bình phục. Năm 1919, bà thụ bệnh và qua đời, thọ 53 tuổi. Mao vô cùng đau đớn quỳ trước vong linh mẹ, mắt nhòa lệ và tự tay viết hai câu đối thờ mẹ để tỏ lòng biết ơn sâu nặng công lao sinh thành dưỡng dục của thân mẫu.

Cuộc nội chiến giáng những đòn nặng nề lên gia đình Mao. Em trai Mao là Mao Trạch Dân bị các lực lượng vũ trang Tưởng Giới Thạch hành hình năm 1943, em trai Mao Trạch Đàm thì bị giết ở Phúc Kiến trước đó (1935), còn chị gái Mao Trạch Hồng bị bắn chết năm 1930.

Về cuộc sống riêng, Mao Trạch Đông là người chồng ít hạnh phúc, ông đã trải qua bốn đời vợ : vợ cả người cùng làng, hơn Mao bốn tuổi do bố mẹ sắp đặt tác thành từ năm Mao mới 13, 14 tuổi. Theo Mao kể lại, tuy cuộc hôn nhân có thực nhưng hai người chưa hề có cuộc sống chung như vợ chồng. Vợ thứ hai là Dương Khai Tuệ, con gái học giả Dương Xương Tế, thầy dạy của Mao. Lễ cưới tổ chức năm 1920, Dương Khai Tuệ sinh hạ được ba người con trai là Mao Ngạn Anh, Mao Ngạn Thanh và Mao Ngạn Long. Mao Ngạn Anh nhập Hồng quân, sau đó hy sinh ở Triều Tiên. Mao Ngạn Thanh bị thần kinh, còn Mao Ngạn Long bị mất tích.

Bà Dương Khai Tuệ sau này cũng bị Quốc dân đảng bắt và giết hại. Người vợ thứ ba là Hạ Tử Trân, người đồng hành với Mao trong cuộc Vạn lý trường chinh những năm 30, Mao cưới bà năm 1932. Bà sinh hạ được một người con trai, lớn lên đã từng du học ở Moskva. Người vợ thứ tư Mao cưới năm 1941. Đó là nữ tài tử màn bạc Giang Thanh. Để lấy được Giang Thanh, Mao đã phải ly dị người vợ thứ ba lúc đó đang ở Moskva. Cuộc hôn nhân của Mao và Giang Thanh vừa là một vấn đề riêng tư vừa là một đề tài xôn xao bàn tán trong công luận những năm đầu thập kỷ 40. Mao đã có thời gian dùng bí danh là Lý Đức Thắng, nên con cái ông cũng được đặt tên theo họ Lý, như Lý Mẫn là con gái Hạ Tử Trân; Lý Nạp là con gái Giang Thanh. Lúc còn trẻ, Mao Trạch Đông là một thanh niên mảnh khảnh có khuôn mặt đầy đặn với nốt ruồi lớn phía trái giữa cằm. Sau này khi đứng tuổi và lúc về già Mao mới béo lên và có dáng dấp giống mẹ.

Thuở nhỏ, Mao đi học không liên tục. Năm 13 tuổi đang học tiểu học bố Mao bắt thôi học để làm việc đồng áng, tối về còn làm sổ sách giúp bố. Mười lăm tuổi, Mao nối lại việc học hành bất chấp sự không đồng ý của bố. Thời học phổ thông, Mao không thích học các môn tự nhiên và ngoại ngữ mà ham đọc sách và thích văn chương, mê đọc tiểu thuyết và những câu chuyện lịch sử. Đọc sách lịch sử, Mao rất thán phục Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Quốc và Vũ Hán Đế, người đã mở rộng đất nước Trung Quốc. Mao thích nhất truyện **Tam Quốc**.

Năm 1913-1918, Mao học trường Sư phạm I tỉnh Hồ Nam. Người thầy có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài nhất đối với Mao là học giả Dương Xương Tế, Giáo sư triết học, nhà nghiên cứu Khổng học, sau này (năm 1920) là nhạc phụ của Mao, Dương Xương Tế ham đọc tạp chí **Tân Thanh** do Trần Độc Tú biên tập (lúc bấy giờ Trần Độc Tú là trưởng khoa văn Đại học bách khoa từ 1917-1919, sau này là một trong những lãnh tụ của ĐCSTQ), đọc xong lại giới thiệu tạp chí này cho sinh viên. Mao trở thành một độc giả chăm chỉ của tạp chí **Tân Thanh** và bắt đầu hoạt động chính trị, trở thành người lãnh đạo các tổ chức sinh viên ở Trường Sa. Năm 1917, Mao cùng một số sinh viên khác lập ra nhóm nghiên cứu lấy tên là **Tân Dân học hội** và trở thành lãnh tụ của nhóm này. Năm 1918, Mao tốt nghiệp trường sư phạm. Ông Dương Xương Tế nhận nhiệm vụ mới ở Bắc Kinh đã giúp Mao lên Bắc Kinh sinh sống. Giáo sư họ Dương giới thiệu Mao với Lý Đại Chiêu. Mao rất hào hứng tham gia nhóm nghiên cứu chủ nghĩa xã hội do Lý Đại Chiêu lập ra, trong đó có Trần Độc Tú là thành viên. Chính trong thời gian này, Mao đã gặp và yêu cô Dương Khai Tuệ, con gái Giáo sư họ Dương, sau đó họ đã nên vợ nên chồng (1920).

Do ảnh hưởng của Dương Xương Tế, Mao chính thức bước vào con đường hoạt động chính trị và đã đạt được thành công vô cùng quan trọng: Mao Trạch Đông trở thành người sáng lập ĐCSTQ (1921), Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc và nước CHNDTH. Công lao to lớn của Mao Trạch Đông là ông đã tập hợp được lực lượng quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ, thống nhất được đất nước Trung Quốc rộng lớn.

Từ các căn cứ hoạt động ở nông thôn, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc mà ông có vai trò quyết định trong việc tuyển mộ và tập hợp lực lượng, đã được thành lập ngày 1 Tháng Tám 1927. Dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ Quân giải phóng đã đánh bại các lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến đẫm máu mở đường đi tới việc tuyên bố thành lập nước CHNDTH ngày 1 Tháng Mười 1949. Sau ngày thành lập nước, Mao Trạch Đông trở thành vị Chủ tịch nước đầu tiên của Trung

Quốc. Mao đề ra nhiệm vụ tiêu diệt cuộc sống đói khổ, bệnh tật và dốt nát. Dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ do ông đứng đầu, đến cuối những năm 70 ước mơ của Mao Trạch Đông đã dần dần biến thành sự thật.

Sát cánh với Mao Trạch Đông trong cuộc đời hoạt động chính trị xây dựng nước Trung Hoa phồn vinh trước hết phải kể đến Chu Ân Lai. Từ những ngày gian khổ trong cuộc Vạn Lý trường chinh những năm 30, Mao Trạch Đông đã cộng tác chặt chẽ với Chu Ân Lai và các bạn chiến đấu gần gũi khác thành lập được Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc, xây dựng được một chính quyền nhân dân vững mạnh. Có Chu Ân Lai bên cạnh như chỗ dựa tin cậy, Mao Trạch Đông đã chắp nối được nhiều mảnh tan vỡ sau các cuộc thanh trừng diễn ra liên tiếp trong Đảng, chính quyền, quân đội và trong các cơ quan văn hóa. Kể từ năm 1973, khi Chu Ân Lai lâm bệnh nặng, Mao Trạch Đông tuy vẫn nắm quyền lực, song hầu như không tham gia các công việc hàng ngày của chính quyền nữa.

Ngày 9 Tháng Chín 1976, trái tim Mao Trạch Đông ngừng đập, đã chấm dứt vĩnh viễn cuộc đời hoạt động chính trị sôi nổi của nhà hoạt động, nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước nổi tiếng của Trung Quốc. Mao Trạch Đông tuy đã qua đời song ảnh hưởng chính trị to lớn của ông vẫn sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân Trung Quốc.

ĐÀO THỊ HẰNG

31 - CHU ÂN LAI (1898-1976) - MỘT CHÍNH KHÁCH LỖI LẠC VÀ NHÀ NGOẠI GIAO KIỆT XUẤT CỦA TRUNG QUỐC

Chu Ân Lai là nhà hoạt động Nhà nước lỗi lạc có tên tuổi của Trung Quốc, một trong những người sáng lập ra quân đội Trung Quốc, một nhà ngoại giao kiệt xuất có uy tín lớn trên trường quốc tế.

Ông sinh ngày 5 Tháng Ba 1898 tại Hoài An, Giang Tô, mất năm 1976, vì bệnh ung thư, thọ 76 tuổi.

Chu Ân Lai tự là Tường Vũ đã từng dùng những bí danh Phi Phi, Ngũ Hào, Thiếu Sơn, Quán Sinh... Nguyên quán ở Thiệu Hưng, Triết Giang.

Ông nội vốn làm nghề dạy học, cuối đời làm quan huyện nhưng tài sản chỉ có một căn nhà là đáng kể. Ông ngoại quê ở Nam Xương, Giang Tây làm nghề dạy học, sau làm quan Tri huyện trong thời gian dài 30 năm. Mẹ là bà Chu Đông Nhi, một phụ nữ có học thức, tính tình cởi mở song trong công việc bà là người có năng lực và quyết đoán. Bà sinh hạ được ba người con: Chu Ân Lai, Chu Ân Bạc và Chu Ân Thọ.

Từ nhỏ, Chu Ân Lai ở với người mẹ nuôi họ Trần, một người đàn bà có công nuôi dạy Chu Ân Lai nên người. Về quan hệ họ hàng bà mẹ nuôi cũng đồng thời là người thím (bà là vợ người chú ruột của Chu) giàu tình cảm. Mới hai mươi tuổi, bà đã góa chồng, nên bà dồn hết tình cảm và tâm sức cho đứa con nuôi đồng thời là cháu mình. Bà mẹ nuôi Chu Ân Lai người Tô Bạc, có học vấn khá, am hiểu thi văn, thư họa, tính tình lại ôn hòa. Năm lên bốn tuổi Chu Ân Lai đã được hưởng sự dạy dỗ chân tình của người mẹ nuôi; bà dạy chữ cho Chu từ năm đó; năm sau lên năm tuổi, Chu đã tung tăng cắp sách đến trường tư thục. Hầu như ngoài giờ học ở trường, bà mẹ nuôi họ Trần đều dành nhiều thời gian lôi cuốn Chu vào việc học hành: lúc thì bắt Chu ở nhà đọc sách lúc thì bà đọc thơ Đường hoặc kể chuyện cho Chu nghe. Học vấn và nhân cách của bà mẹ nuôi đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn cậu bé Chu và lòng ham học hỏi sau này của Chu.

Năm lên sáu tuổi (1904), Chu cùng bố mẹ và mẹ nuôi, em trai chuyển đến Huyện Thanh Hà (nơi ông ngoại làm việc) sống một thời gian không lâu và đi học. Ở nhà ông ngoại đông người nên thường xảy ra những chuyện không vừa ý với người này người khác, mẹ đẻ của Chu có uy tín nên thường được mời đứng ra làm trọng tài dàn xếp, hòa giải. Bà thường chú ý lắng nghe sự việc cho rõ ngọn ngành rồi mới đưa ra ý kiến của mình. Chu đã học được nhiều điều bổ ích không có trong sách vở qua cách xử thế của người mẹ. Nhưng thật không may cho cậu lúc mới lên tám tuổi trong vòng chưa đầy hai năm, mẹ đẻ và mẹ nuôi đều lần lượt qua đời, khiến cho cuộc sống thời thơ ấu của Chu như bị hẫng hụt.

Kinh tế gia đình Chu lại sa sút không gượng được, nợ nần chồng chất bố Chu phải rời bỏ quê hương đến Hồ Bắc kiếm sống. Chu đưa hai em về Hoài An, nơi chỉ có căn nhà trống trơn chờ đợi. Mới lên mười mà Chu đã phải lo toan việc gia đình như người lớn, từ cơm nước đến ứng xử hàng ngày trong gia đình, xóm giềng và kể cả những việc cúng giỗ v.v... tất cả đều dồn lên vai cậu bé vị thành niên. May mắn đến năm Chu 12 tuổi, người bác ruột đằng bố làm quan, giàu có đón Chu về cưu mang, khi ông bác đi Nhật lại cho Chu theo cùng. Mười hai tuổi, Chu đã được đặt chân trên đất Đông Kinh, chuyến đi nước ngoài này đã tạo nên bước ngoặt trong đời sống và tư tưởng của Chu. Sau này, Chu có nói nếu

không có lần đi Nhật năm ấy thì chắc chắn cuộc đời Chu không gặt hái được nhiều thành công như Chu đã kịp làm...

Chu Ân Lai là nhà lãnh đạo Nhà nước lỗi lạc của Trung Quốc, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng trên thế giới. Ông là một trong những người sáng lập ra quân đội Trung Quốc.

Năm 1913, vào học trường Trung học Nam Khai, Thiên Tân. Năm 1917, du học ở Nhật. Hai năm sau về nước tham gia phong trào *Ngũ Tứ*. Năm 1920, sang châu Âu, học ở Pháp và Đức.

Năm 1922, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ). Năm 1924, về nước, giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên thường vụ Ủy ban Quảng Đông - Quảng Tây, Chủ nhiệm chính trị trường quân sự cao cấp Hoàng Phố; năm 1926 đi Thượng Hải, giữ chức vụ Bí thư Quân ủy Trung ương kiêm Bí thư Quân khu Giang - Triết. Năm 1928 là Bộ trưởng bộ tổ chức Trung ương ĐCSTQ, Bí thư Quân ủy Trung ương.

Năm 1934, tham gia cuộc trường chinh của Hồng quân đi kháng Nhật. Tháng Mười Hai 1936 là đại diện toàn quyền ĐCSTQ trong việc giải quyết vấn đề hòa bình tại Tây An với đại diện Quốc dân Đảng buộc Tưởng Giới Thạch chấp nhận ngừng nội chiến để chung vai đánh Nhật. Tháng Mười Một 1946, ông trở về Diên An làm Tổng tham mưu trưởng Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

Từ sau ngày 1 Tháng Mười 1949, Chu Ân Lai liên tục giữ chức Thủ tướng Quốc Vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nhiều năm kiêm chức Bộ trưởng Ngoại giao, Phó chủ tịch Quân ủy Trung ương ĐCSQT cùng nhiều chức vụ quan trọng khác trong bộ máy Nhà nước Trung Quốc.

Năm 1954, Chu Ân Lai là người khởi xướng và tìm hướng cho 5 nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các nước Á - Phi được thực hiện góp phần quan trọng cho Hội nghị Băng Đung (1955) của 29 nước Á - Phi họp theo sáng kiến của 5 nước Miến Điện (Myanmar), Ấn Độ, Indonesia, Pakistan và Xâylan (Sri-Lanka). Hơn hai chục năm hoạt động trên trường ngoại giao, Chu Ân Lai đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế, đến thăm nhiều nước trên thế giới và có đóng góp quan trọng vào việc tăng cường tình đoàn kết hợp tác giữa các dân tộc, bảo vệ hòa bình trên thế giới và khu vực. Tên tuổi nhà ngoại giao kiệt xuất Chu Ân Lai nổi tiếng trên thế giới.

Trong cách mạng văn hóa ở Trung Quốc (1966-1976), Chu Ân Lai kiên quyết chống lại tập đoàn phản đảng: Lâm Bưu và *"bè lũ bốn tên"* và ông đã có công lao lớn trong việc bảo vệ nhiều đồng chí trung kiên và những người con ưu tú của nhân dân Trung Quốc khỏi bị các phe phái thanh trừng sát hại.

Thời thanh niên, Chu Ân Lai là một sinh viên thông minh, một diễn viên kinh kịch nghiệp dư tài nghệ. Bước vào con đường hoạt động chính trị, Chu Ân Lai tỏ rõ là nhà lãnh đạo lỗi lạc, có tài ngoại giao, người bạn chiến đấu lâu năm của Chủ tịch Mao Trạch Đông.

Ngày 9 Tháng Giêng 1976, Chu Ân Lai trút hơi thở cuối cùng sau 5 năm thụ bệnh.

Thể theo nguyện vọng của Chu Ân Lai lúc còn sống, nên thi hài ông được hỏa táng và được máy bay đem cốt tro đó trải dọc các dòng sông Dương Tử, Hoàng Hà và khắp mọi miền đất nước Trung Hoa.

Sinh thời, Chu Ân Lai là người sống giản dị, lịch thiệp và đúng như tên đệm của ông rất mực ân tình với đồng bào, đồng chí. Ông rất thương yêu, từ tâm và gần gũi quần chúng. Bản thân ông lại là một tấm gương sống trong sáng lành mạnh nên khi nghe tin ông mất nhân dân Trung Quốc vô cùng xúc động bày tỏ nỗi niềm tiếc thương vô hạn.

Chu Ân Lai đã đề ra cho bản thân và gia đình 10 điều bất buộc trong cách đối nhân xử thế, trong đó có 3 điều nhất thiết phải tuân thủ bất luận trong trường hợp nào, đó là:

- Khi đi xem văn nghệ người nhà phải mua vé không được dùng giấy mời (điều 3).
- Không được dùng xe công vào việc riêng (điều 5).
- Phàm việc gì làm được thì không yêu cầu sai bảo người khác làm (điều 7).

XUÂN HÒA - HẰNG DAO

32 - INĐIRA GANDHI (1917-1984) BÀ THỦ TƯỚNG KIỆT XUẤT CỦA ẤN ĐỘ

Inđira Gandhi sinh ngày 19 Tháng 11 năm 1917, tại Alahabát. Lúc Bà ra đời, thân sinh của Bà, ông Jawaharlal Nehru (Giawaharlan Nehru) mới bước những bước đầu tiên trên con đường chính trị với tư cách là chiến sĩ của Đảng Quốc đại Ấn Độ. Còn ông nội của Bà, Môtilan Nêru khi đó là một trong những người lãnh đạo *đội hộ vệ già của Đảng Quốc đại*. Những người phụ nữ của gia đình Nehru cũng là những chiến sĩ tích cực trong cuộc đấu tranh chống thực dân Anh. Tháng Tư năm 1932, bà nội của Inđira, Suarup Ran Nehru bị đánh đập vì đã tham gia biểu tình chống lại đế quốc

Anh. Mẹ của Inđira, bà Kamala Nehru cũng là nạn nhân trong cuộc đàn áp đó.

Ngôi nhà của gia đình Nehru gần như trở thành bộ tham mưu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Anh. Những cuộc bắt bớ thường xảy ra với gia đình này. Có lần, cả cha và mẹ Inđira đều bị vào tù.

Inđira Gandhi được học ở Ấn Độ và Thụy Sĩ. Năm 1937, sau khi mẹ mất, Bà sang Anh học tại trường trung học Somerviffe tại Oxford. Năm 1941 Bà trở về Ấn Độ và năm sau xây dựng gia đình với Feroze Gandhi, phóng viên của vùng Alahabát, cảm tình viên của Đảng Quốc đại. Tháng 9 năm 1942, Feroze và Inđira bị bắt giam và bị ở tù cho đến năm 1943. Bà sinh được hai người con trai là RaZíp Gandhi (1944) và Sanjay (1946) Năm 1960 Feroxe Gandhi, chồng Bà qua đời.

Sau khi J.Nehru trở thành Thủ tướng của Ấn Độ độc lập, Inđira luôn theo sát bên cha. Năm 1955, Bà cùng cha tham dự hội nghị đầu tiên của phong trào không liên kết tại Băng Đung. Cùng năm đó, Bà được bầu vào ban thường vụ của Đảng Quốc đại. Năm 1959, Bà được bầu làm Chủ tịch Đảng. Năm 1964, sau khi J.Nehru mất, Thủ tướng mới Lan Bahađur Sastri bổ nhiệm Inđira Gandhi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin. Năm 1966, sau ngày Lan Bahađur Sastri mất, Đảng Quốc đại, đảng cầm quyền giao chức Thủ tướng cho Inđira Gandhi.

Từ năm 1966 đến năm 1977, Thủ tướng Inđira Gandhi đề ra nhiều chương trình cải cách nhằm ổn định và phát triển kinh tế đất nước. Năm 1967, Bà đưa ra *Chương trình mười điểm* phát triển kinh tế quốc dân. Năm 1969, nội các của Inđira Gandhi tiến hành quốc hữu hóa 14 ngân hàng lớn của tư nhân, thực hiện cải cách ruộng đất và làm cuộc *cách mạng xanh*. Trong cuộc bầu cử Tháng Ba 1971, Inđira Gandhi đưa ra khẩu hiệu thanh toán nghèo khổ và đạo luật về vấn đề sinh đẻ có kế hoạch. Có thể nói Bà là vị nguyên thủ đầu tiên trên thế giới nhìn thấy thảm họa của đói nghèo do tình trạng sinh đẻ không có kế hoạch. Bà đã có ý tưởng và đề ra chính sách về sinh đẻ có kế hoạch đi trước loài người một bước. Vào Tháng Chạp 1971, Ấn Độ tuyên chiến với Pakistan và công nhận nước Cộng hòa Bangladesh. Tất cả những việc làm trên đã làm tăng sự ủng hộ của dân chúng đối với Chính phủ của Inđira Gandhi.

Thế nhưng, việc nuôi mười triệu người di cư khỏi miền Đông Pakistan đã làm cho Nhà nước Ấn Độ phải hao tổn 3 triệu đôla mỗi ngày cộng thêm hạn hán những năm 1971-1972 kéo dài, sự xáo động của nền kinh tế do cuộc chiến tranh với Pakistan gây ra đã làm cho *chương trình chống nghèo đói* của nội các Inđira Gandhi không hoàn thành. Vì thế các lực lượng đối lập có cơ hội chống lại Inđira Gandhi. Năm 1971, Rai Narafu, đối thủ chính của Inđira Gandhi trong khu vực bầu cử Rae Bareyli, đã tố cáo Bà gian lận. Năm 1975, thẩm phán của tòa án tối cao Alahabát kết án Inđira Gandhi tội mua chuộc cử tri và tuyên bố sự thắng cử của Bà ở Quốc hội là vô hiệu lực. Phe đối lập mở cuộc vận động đòi Inđira Gandhi phải từ chức. Trước sức ép và tình hình khó khăn đó, nội các Inđira Gandhi đã áp dụng nhiều biện pháp cứng rắn và cương quyết để ổn định đất nước. Nhưng những kết quả thu được không nhiều. Vì thế, trong cuộc bầu cử Tháng Ba 1977, phe đối lập đã thắng Đảng Quốc đại; Chính phủ mới làm hết sức mình để xóa bỏ đường lối chính trị của Inđira Gandhi. Bà bị bắt giam hai lần, bị kết tội mua chuộc, bị loại khỏi Quốc hội. Nhưng, tất cả những thử thách nặng nề đó không làm Inđira Gandhi nhụt chí. Đầu năm 1978, Bà tuyên bố thành lập Đảng Quốc đại mới. Và trong cuộc bầu cử năm 1980, Đảng Quốc đại mới đã thắng, Inđira Gandhi trở lại chức Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi lên cầm quyền, Inđira Gandhi vẫn tiếp tục đường lối chống đế quốc, xây dựng một đất nước Ấn Độ đoàn kết, thống nhất. Nhưng thời gian này ở Ấn Độ những cuộc xung đột giữa các cộng đồng, sự chia rẽ trở nên trầm trọng. Ngày 30 Tháng Mười - 1984, Inđira Gandhi bị các lực lượng khủng bố cực đoan sát hại trong lúc đang đi bách bộ tới nơi làm việc.

Gia đình Nehru bắt đầu từ Jawaharlal Nehru đến Inđira Gandhi, tiếp nối là con trai Bà - Razíp Gandhi đã có công rất lớn đối với đất nước Ấn Độ. Tên tuổi họ đã đi vào lịch sử Ấn Độ như những nhân vật chính trị kiệt xuất. Inđira Gandhi tuy không còn nữa, nhưng đối với hàng trăm triệu người dân Ấn Độ, Bà không chỉ là nhà hoạt động chính trị lỗi lạc mà còn là người mẹ đáng kính của đất nước Ấn Độ. Ở Việt Nam, vườn hoa Chí Linh trước đây giữa trung tâm Thủ đô Hà Nội nay mang tên vườn hoa Inđira Gandhi để tưởng nhớ đến Bà và tình hữu nghị giữa hai nước Việt Nam - Ấn Độ.

(23; 27; 32)

Phó tiến sĩ NGÔ VĂN DOANH

33. NELSON MANDELA (1918)

Nelson Mandela (Nelsơn Manđêla) là lãnh tụ Đại hội dân tộc Phi Nam Phi ANC ông trải qua 27 năm tù chống Chủ nghĩa *Apacthai* và trở thành Tổng thống Nam Phi từ Tháng Tư 1994.

Nelson Mandela sinh ngày 18 Tháng Bảy 1918 ở tỉnh Tơran Svan miền Đông Nam Phi. Bố ông là tù trưởng bộ lạc thuộc bộ tộc Kôsa.

Thời niên thiếu Mandela thường nghe người lớn kể về các sự tích anh hùng của nhân dân châu Phi chống lại sự xâm lược của người da trắng. Những câu chuyện ấy đã góp phần thôi thúc ông đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng người da đen.

Năm 1938, Mandela thi đậu vào trường Đại học Henbóc, đây là trường cao đẳng đầu tiên của Nam Phi dành cho người da đen. Ở trường ông tham gia lãnh đạo phong trào sinh viên đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ bình đẳng, nên năm 1940 bị buộc phải thôi học. Năm sau ông đành phải đi Gôhannèsbóc tiếp tục học thêm. Ở đây, ông lại tiếp tục tham gia hoạt động chính trị. Năm 1944, ông gia nhập tổ chức Đại hội dân tộc Phi của Nam Phi và trở thành một trong những người sáng lập ra *Liên minh thanh niên* của tổ chức này.

Trong thời gian này, Mandela kết hôn với một y tá xinh đẹp dịu hiền tên là Yuêlin Mesi. Đầu thập kỷ 50, Mandela tốt nghiệp trường luật trở thành luật sư. Ông mở một văn phòng luật sư đầu tiên của người da đen ở Gohannèsbóc để bênh vực và giúp đỡ về luật pháp cho những người dân da đen Nam Phi.

Từ năm 1952, phong trào đấu tranh phản đối chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của nhân dân da đen Nam Phi phát triển mạnh mẽ. Mandela với lòng nhiệt tình và tài năng của mình đã trở thành người tổ chức tài giỏi của phong trào. Sau đó ông được bầu làm Phó Chủ tịch của ANC. Từ đó Mandela bắt đầu cuộc đời hoạt động chính trị với tư cách là lãnh tụ người Phi.

Trong cuộc đấu tranh, ông luôn luôn bị nhà đương cục người da trắng tra xét, giam cầm, đe dọa. Vì thế cuộc sống gia đình ông bắt đầu rạn nứt, Mandela phải chia tay với Mesi khi hai người đều có ba mặt con hai trai một gái với nhau.

Mặc dầu chịu nhiều áp lực từ các phía, nhưng tư tưởng ông không hề nao núng. Năm 1958, Unni xinh đẹp và nhiệt tình đã bước vào cuộc đời Mandela và trở thành người vợ thứ hai của ông. Đầu thập kỷ 60, cục diện chính trị Nam Phi càng phức tạp. Tổ chức ANC bị chính quyền da trắng cấm hoạt động. Mandela phải chuyển vào hoạt động bí mật, tổ chức lực lượng vũ trang chuẩn bị cuộc đấu tranh lâu dài. Đầu năm 1962, Madela bí mật đi thăm các nước châu Phi và sang Anh, tranh thủ sự giúp đỡ của họ để huấn luyện quân du kích. Nhưng khi về nước ông bị bắt và bị kết án 5 năm tù giam. Tình hình ngày càng trở nên tồi tệ, năm 1964 ông cùng với một số lãnh tụ ANC bị kết án tù chung thân. Trong nhà tù ở đảo Rôben, Mandela đã sống qua 20 mùa xuân. Ở trong tù ông vẫn kiên trì, đấu tranh ngoài ra còn tổ chức học tập khiến cho nhà tù đảo Rôben thâm nghiêm hầu như trở thành một trường *Đại học Mandela*. Rất nhiều chính trị phạm trẻ tuổi sau khi qua nhà tù này đã giành được học vị.

Tháng Tư 1982, Mandela được chuyển đến nhà tù Kếptơn, vợ con ông mãi hai năm sau mới được tiếp xúc với ông trong tù.

Bước vào thập kỷ 80, phong trào nhân dân trong và ngoài nước đòi thả Mandela ngày một dâng cao. Năm 1985, các nước thế giới thứ ba đã tuyên dương và tặng thưởng huân chương cho vợ chồng ông.

Trước áp lực của quốc tế và nhân dân Nam Phi nhà đương cục da trắng buộc phải hứa sẽ trả tự do cho Mandela. Cuối thập kỷ 80 với uy tín và địa vị đặc biệt của mình, Mandela đã tiến hành đối thoại với chính quyền Nam Phi trong ngục, chỉ ra lối thoát duy nhất cho Nam Phi là đàm phán giữa Chính phủ và ANC.

Tháng Chín 1989, ông Đơcléc lên làm Tổng thống Nam Phi bãi bỏ lệnh cấm vận ANC hoạt động, do đó việc xóa bỏ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi được đẩy nhanh và vận mệnh của Mandela cũng thay đổi. Ngày 11 Tháng Hai 1990, trong cục diện chính trị mới, Mandela đã kết thúc cuộc sống 27 năm sau song sắt và trở về với nhân dân. Thế là từ một nhà cách mạng ở tuổi trung niên cường tráng nay đã trở thành ông già 72 tuổi ông - thuộc lứa tuổi xưa nay hiếm.

Ra khỏi nhà tù, Mandela lại bước vào cuộc đấu tranh mới. Nhiệm vụ đầu tiên là tập hợp lực lượng ANC trong và ngoài nước. Ông đi thăm các nước tiền tuyến châu Phi quyết định đưa tổng bộ ANC từ nước ngoài trở về, không bao lâu ông được cử làm Phó Chủ tịch ANC thay thế ông Phó chủ tịch cũ ốm nặng.

Đầu tháng Tư 1990, Mandela dẫn đầu phái đoàn ANC tiến hành đàm phán với Chính phủ Đơcléc. Sau khi điều kiện tiên quyết của ANC là phóng thích chính trị phạm được đáp ứng, Tháng Tám, ANC tuyên bố đình chỉ đấu tranh vũ trang. Nhưng do chính quyền kéo dài thời gian cho phép những thành viên ANC lưu vong về nước, lại thêm những vụ xung đột bạo lực giữa người Phi do cảnh sát gây nên khiến nhiều người bất mãn. Trong nội bộ ANC, kể cả bà Unni vợ ông đã lên tiếng phản đối đường lối phi bạo lực. Uy tín của Mandela chao đảo, tình cảm giữa hai vợ chồng ông cũng bắt đầu rạn nứt.

Nhưng lịch sử bao giờ cũng ưu ái đối với những người có tầm nhìn xa. Mandela đã vượt qua được bước khó khăn. Tháng Bảy 1991, Đại hội đầu tiên của ANC sau khi giành được quyền hợp pháp đã thảo luận thấu đáo phương châm đối thoại với Chính phủ. Đại hội bầu ra Ban chấp hành trung ương mới. Mandela được bầu làm Chủ tịch. Ông cảm động trào nước mắt trước sự ủng hộ và sự tín nhiệm cao của quần chúng nhân dân. Tháng Chạp 1991, Mandela bắt đầu đàm phán với Chính phủ về vấn đề pháp chế Nghị viện và bầu cử tự do. Trải qua nhiều lần trắc trở và những cuộc xung đột bạo lực xảy ra hết sức phức tạp và quyết liệt cuộc đàm phán dường như đứng trước nguy cơ tan rã. Nhưng Mandela không sa vào con đường cực đoan, đầu óc ông rất tỉnh táo. Ông thấy rằng cần phải gạt bỏ những chướng ngại trên con đường đàm phán. Do những nỗ lực phi thường ngày 20 Tháng Chín 1992, Mandela và Đơcléc đã đi tới ký kết *bị vong lục*.

Cuộc đấu tranh liên tục không hề mệt mỏi của Mandela, ANC và của toàn thể nhân dân Nam Phi đã đơm hoa kết trái: chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hoàn toàn bị xóa bỏ. Ngày 27 Tháng tư 1994, một cuộc bầu cử Tổng thống dân chủ được tổ chức lần đầu tiên trong lịch sử Nam Phi, và lần đầu tiên một người da đen ông Nelson Mandela đã lên làm Tổng thống trong lịch sử đất nước này. Ngày 19 Tháng Chạp 1994, đại hội lần thứ 49 Đại hội dân tộc Phi đã bầu lại Nelson Mandela làm Chủ tịch. Mandela là con người có ý chí kiên cường và có một khả năng làm việc phi thường. Từ khi ông ra tù ông làm việc tới 16 tiếng một ngày. Năm giờ sáng ông đã dậy thể dục, vì tập luyện và thói quen của ông từ khi còn trẻ, thậm chí thời gian ở tù ông vẫn giữ thói quen này. Sau khi ăn sáng bảy giờ, ông bắt đầu ngồi vào bàn làm việc, thường là ông trả lời phỏng vấn của các nhà báo, tiếp kiến khách nước ngoài, thảo luận với ban lãnh đạo ANC, hội kiến với các nhân sĩ, thương gia, đi nói chuyện ở các hội nghị...

Đến chín giờ tối về tới nhà, ông lại duyệt đọc các văn kiện trong ngày và chuẩn bị công việc ngày hôm sau. Do những cống hiến to lớn của ông đối với nhân dân Nam Phi, Tháng Chạp 1993 ông cùng với Tổng thống Đơcléc được tặng giải thưởng hòa bình Nobel (Nôbel).

Mandela không chỉ là một lãnh tụ chính trị, mà còn là con người nổi tiếng đầy màu sắc truyền kỳ. Ngay từ khi chưa làm Tổng thống đi đến đâu ông cũng là trung tâm của sự chú ý, mọi người đều muốn nhìn thấy ông nói chuyện với ông. Còn ông luôn luôn vui vẻ nhiệt tình, chìa bàn tay thân ái và lịch thiệp niềm nở với tất cả mọi người.

(17; 19; 21; 22; 23)
ĐẶNG THANH TỊNH

34 - THATCHER MARGARET HILDA (sinh năm 1925)

Bà Thatcher (Thatchơ) là Thủ tướng Chính phủ Vương quốc Anh từ năm 1979. Kể từ năm 1945 Thatcher là người đầu tiên giữ chức Thủ tướng Chính phủ Anh quốc trong ba nhiệm kỳ liền kéo dài 12 năm (1979-1990). Magaret Thatcher sinh ngày 13 Tháng Mười 1925 tại Grautham, Lincolnshire. Bà là con gái của ông Alfred Roberts.

Thuở thiếu thời Magaret học ở trường Kesteven và trường nữ học Grautham, trường Cao đẳng Somerville. Đến tuổi trưởng thành Magaret học ở trường Đại học Oxford (Ôxphơd) tốt nghiệp tú tài khoa học và cử nhân văn chương.

Năm bà 26 tuổi (1951) bà kết hôn với ông Denis Thatcher. Bà sinh hạ được hai con song sinh: một trai, một gái.

Magaret Thatcher là luật sư. Từ năm 1959 bà là đảng viên Đảng bảo thủ ở Finchley.

Trong nhiệm kỳ của Thủ tướng Heath (Hít) từ 1970-1974 Magaret giữ ghế Bộ trưởng Giáo dục của Chính phủ Anh. Thời kỳ này bà chưa trở thành một chính khách nổi tiếng, nhưng chỉ một năm sau (1975) bà được bầu là Chủ tịch Đảng Bảo thủ thì giới chính trường bắt đầu chú ý đến bà như nhà hoạt động chính trị mới nổi lên. Magaret Thatcher giữ chức Chủ tịch Đảng Bảo thủ đến năm 1990, thời kỳ này uy tín chính trị của bà ở nước Anh và châu Âu bắt đầu được củng cố. Bà là người phụ nữ đầu tiên ở châu Âu nắm quyền đứng đầu Chính phủ một nước công nghiệp mới và cũng là người phụ nữ hiếm có biết cách trị vì đất nước một cách khôn khéo, thi hành một đường lối trị quốc cứng rắn, kể cả trong chính sách đối ngoại. Bà Thatcher được mệnh danh là *"người đàn bà thép"* cũng vì lẽ đó.

Năm 1990 Magaret Thatcher từ chức Thủ tướng nước Anh, song uy tín của bà trong dân chúng nước Anh không suy giảm.

Trong cuộc sống riêng bà là người vợ, người mẹ luôn chăm sóc đến tổ ấm gia đình. Bà ưa thích âm nhạc và đọc sách, là người phụ nữ biết làm công việc gia chánh, nội trợ. Bà còn tham gia các câu lạc bộ Carlton và St Stephen's Constitutional.

(11; 13; 24; 25; 29; 34)
XUÂN HÒA

29. NHỮNG PHONG TỤC KỲ THÚ TRÊN THẾ GIỚI

A- PHONG TỤC VỀ LỄ TẾT CỔ TRUYỀN

1 - TẾT DESAI CỦA NÊPAN

Nêpan là một Vương quốc hình thành từ cổ xưa do 36 dân tộc hợp thành. Do phong tục tập quán của các dân tộc không giống nhau, nên các tập tục ở nước này vô cùng phong phú và lễ tết cũng rất nhiều. Một năm có 360 ngày thì ở Nêpan có tới hơn 20 cái tết khác nhau và mỗi tết kéo dài không chỉ một ngày. Trong số những ngày tết phong phú đó tiêu biểu nhất, phồn thịnh và được tổ chức long trọng nhất và có thời gian tổ chức tết dài nhất là *tết* **Desai.**

Tết **Desai** là tết của người dân Nêpan cầu sự bình yên, sức khỏe, hân hoan chào đón mùa màng bội thu. Thông thường ngày tết này được tổ chức vào hạ tuần Tháng 6 theo lịch Nêpan (Cuối Tháng Chín đầu Tháng Mười công lịch), vào thời điểm giữa mùa thu của Nêpan, là thời điểm thu hoạch ngũ cốc. Tết được tổ chức để chào mừng sự bội thu theo truyền thống, và sẽ kéo dài liên tục suốt 10 ngày liền.

Chính phủ Nêpan quy định; trong thời gian *tết* **Desai**, tất cả các cơ quan của Chính phủ được nghỉ 10 ngày để vui tết, các trường học được nghỉ 15 ngày. Vào dịp này, những người thợ, viên chức, người làm thuê đều được thưởng rất hậu. Thời gian này Chính phủ sẽ bù lỗ mở "*chợ tết* **Desai**" bán rẻ (như cho) các loại hàng hóa.

Tết **Desai** được cử hành với rất nhiều các hoạt động, nghi thức vui hơn thú vị và độc đáo.

Thứ nhất - Mời Thần vào nhà:

Phần lớn người Nêpan theo Ấn Độ giáo, Nữ Thần DUNIJIA là tượng trưng của sự bình an, sức khỏe trong lòng người Nêpan. *Tết* **Desai** bắt đầu, cả nước đều chuẩn bị để mời Nữ Thần. Nhà nhà quét dọn rửa sạch sân, lau dọn rửa đồ ăn, đồ thờ, dùng bột màu đỏ - tượng trưng cho những điều tốt lành quét lên tường nhà và những nơi nghênh đón Thần. Đường lớn ngõ nhỏ đều treo đèn kết hoa lộng lẫy.

Thứ hai - Chín đêm tắm Thánh:

Người Nêpan rất tin vào tôn giáo, họ rất chú trọng việc làm cho thân mình trong sạch và tâm hồn thành thực. Đêm ngày thứ nhất của tết **Desai**, già trẻ gái trai kết thành một đội dưới sự chỉ huy của người chủ gia đình đem theo một chiếc bình đồng, đến chỗ *sông Thánh, suối Thánh* gần chùa, miếu để Tắm Thánh. Mọi người vừa tắm rửa vừa lâm râm cầu khấn. Lần Tắm Thánh thứ nhất hoàn thành, mọi người còn phải múc lên một bình nước Thần đem theo về nhà. Nguồn nước này sẽ tượng trưng cho việc đem lại phồn thịnh, khỏe mạnh và trường thọ. Lễ Tắm Thánh như vậy kéo dài liên tục suốt 9 ngày. Trong chín ngày đó, người ta đến chín nơi đất Thánh khác nhau để tắm và triều bái, cầu các Thần linh che chở bảo hộ.

Thứ ba - Nghi thức rước hoa:

Người Nêpan tôn kính Thần không tách rời với hoa tươi, tôn kính mỗi Thần khác nhau cần dùng những loại hoa tươi khác nhau. Cúng phẩm và hoa tươi là những thứ dâng lên các Thần ngày *tết* **Desai**, hoa được rước từ một vùng đặc biệt của Vương quốc về. Vào ngày thứ 7, người ta tổ chức đội rước hoa, chuyển về Thủ đô. Ngày đó, các đại Thần và quan viên mặc đồ quốc phục kết thành một đội rước hoa rất lớn, những người có danh tiếng đều tham gia một cách hào hứng, Quốc Vương và Hoàng hậu cũng tham gia. Nghi thức rước hoa kết thúc, đồ cúng được hộ tống đến nơi tế Thần ở trong vương cung để nhân dân cả nước được chiêm ngưỡng triều bái trong những ngày tết.

Thứ tư - Sát sinh:

Người Nêpan sùng bái bò vàng, coi là Thánh minh, còn trâu đực, dê đực, gà trống đều bị xem là tượng trưng cho tà ác. Theo cổ xưa truyền lại, người vợ xinh đẹp của Thần Lama bị ác quỷ cướp đi mất. Thần Lama cầu xin Nữ Thần DUNIJIA ban cho sức mạnh và trí tuệ, giúp cho Thần Lama giết chết ác quỷ, giành lại được người vợ. Ngày tết thứ chín, mọi người đem theo các con trâu đực, dê đực và gà trống giết đi rồi lấy máu của chúng bôi lên đầu súng, quân kỳ, trống trận và cả ô tô máy bay để biểu trưng cho sự chiến thắng ác quỷ và cầu vạn sự như ý.

Thứ năm - Nghi lễ chiến thắng:

Nghi lễ chiến thắng là cao trào của *tết* **Desai**, lễ này được cử hành vào ngày thứ mười. Sáng sớm hôm đó, quốc Vương đọc bố cáo, chúc tết Thần dân cả nước, cầu mong Nữ Thần che chở cho dân. Hôm đó, đích thân quốc Vương và Hoàng hậu ban phước lành cho Thần dân và quan trọng nhất, trước toàn thể nhân dân quốc Vương tuyên bố cuộc chiến chống tà ác đã hoàn toàn thắng lợi.

2 - TẾT ĐÈN Ở MYANMAR

Tết Đèn ở Mianmar là một ngày tết được tổ chức để phụng sự và bày tỏ niềm tôn kính đối với Thần Đèn và các vị Thiên thần khác. Tục này có từ rất sớm, có trước khi Phật giáo truyền vào nước này. Về sau, tục ăn **Tết Đèn** hòa nhập vào cùng các nghi lễ phong tục Phật giáo khác.

Tết Đèn, còn gọi là "*tết thắp đèn*" hằng năm được tổ chức long trọng trong ba ngày, từ ngày 14 đến ngày 16 Tháng 7 theo lịch Myanmar. Ngày tết, buổi tối vừa đến, tất cả mọi nhà trong thành phố đều treo trước cửa những chiếc đèn lồng hay đèn điện màu sắc rực rỡ lung linh, từ đường phố, cửa hàng, chùa Phật cho tới các công trình kiến trúc khác tất cả đều được trang trí. Đèn nhiều không biết cơ man nào với nhiều loại đèn đủ các hình dáng rất khác nhau. Đèn dưới mặt đất lung linh phản chiếu cùng sao trên trời tạo thành vẻ mỹ lệ kỳ thú.

Hoạt động chủ yếu của **Tết Đèn** là xem đèn màu với các kiểu lạ mắt khác nhau, xem các tiết mục văn nghệ và thi dệt áo cà sa. Ban đêm, người ta ùn ùn chạy ra khỏi cửa để chiêm ngưỡng đèn. Người ta làm cả những loại đèn di động, trên đèn có vẽ hình các nhân vật trong các câu chuyện Phật giáo. Đèn đi đến đâu người ta ùa theo đến đó. Từ các đường lớn, và ngõ nhỏ, người ta dựng vũ đài tạm thời, ở đó người ta biểu diễn những bài ca, điệu múa vui vẻ hân hoan nhất.

Thi dệt và may áo cà sa, theo truyền thuyết Phật giáo kể lại nguồn gốc rằng: *Mẹ của Phật tổ Thích Ca Mâu Ni biết được con mình cần khoác áo cà sa để đi vào núi sâu rừng thẳm để tu hành, bà liền thức thâu đêm để dệt áo cho con.* Về sau, để tưởng nhớ tới việc đó, người Myanmar hằng năm trong ngày **Tết Đèn** thường tổ chức thi dệt áo cà sa trong suốt một đêm. Sau đó, những chiếc áo được dệt thi trong đêm sẽ được đem cúng vào chùa cho các tăng ni, hòa thượng. Tham gia cuộc thi dệt áo độc đáo này có rất đông đảo các cô gái là những tay thợ dệt giỏi từ khắp nơi tụ hội đua tài. Ở Thủ đô, các cô gái đua tài tập trung tại trước Đại Kim Tháp, ở đó đã bày đầy các khung dệt, sau khi hiệu lệnh phát ra, các cô liền đem hết tài năng để thi thố, thể hiện, theo tập tục cuộc thi kéo dài suốt đêm đó.

Trong thời gian diễn ra **tết Đèn,** ở các đô thị người ta còn hay thả lên trời những chiếc bóng bay, theo quan niệm người địa phương việc thả bóng bay này nhằm thể hiện niềm tôn kính đối với Phật. Có nơi còn tổ chức cả những cuộc diễn giảng kể lại câu chuyện về lịch sử Phật giáo nói chung và Phật giáo Myanmar nói riêng.

3 - TẾT NĂM MỚI CỦA NGƯỜI SINHALESE (*).

Năm mới của người Sinhalese bắt đầu vào khoảng trung tuần Tháng 4 dương lịch. Theo lịch địa phương, đây là thời điểm việc thu hoạch mùa màng đã được hoàn tất, thời tiết ấm áp, phong cảnh trữ tình. Ngày tết *năm mới* của người Sinhalese trên thực tế là ngày tết chào mừng sự được mùa. Giống như nhiều dân tộc khác trên thế giới, **Tết năm mới** của người Sinhalese có ý nghĩa tiễn đưa năm cũ, chào đón năm mới. Trước khi năm mới đến, mọi người vội vã kết thúc công việc, bắt đầu quét dọn nhà cửa, khâu vá quần áo và chuẩn bị thực phẩm cho ngày tết. Ngày trừ tịch, người ta làm lễ đổ bỏ toàn bộ số tro cũ trong bếp, chuẩn bị cho bếp có tro mới. Và tích chứa nước uống cho đầy đủ, họ cho rằng gánh nước ngày trừ tịch là lần gánh nước cuối cùng năm, những ngày đầu năm mới kiêng không gánh nước, trong lần gánh nước cuối cùng đó họ vứt xuống giếng một nhành mai bày tỏ sự tiễn biệt một năm cũ.

Trước năm mới, mọi người đều phải tắm gội. Đây cũng nằm trong hệ thống các tập tục nhằm trút bỏ những gì thuộc về năm cũ. Người ta gội đầu bằng một loại nước đặc biệt chế từ loại thảo mộc có mùi thơm và tẩy sạch được bụi bẩn. Người Sinhalese cho rằng gội đầu vào ngày cuối năm có thể tránh được bệnh tật và kêu gọi được điềm lành và tài lộc.

Cũng trong ngày trừ tịch, người ta làm các món ăn để liên hoan, hầu hết đều được làm bằng sữa bò, chuối và các loại hoa quả. Mỗi nhà đều trải ra nhà những chiếc chiếu mới và tất cả mọi thành viên trong gia đình cùng ăn uống vui vẻ.

Ngày, đầu năm mới con cháu trong nhà đều đem một bó lá cây mùi tàu dâng lên người con trưởng trong gia đình, việc dâng này có ý nghĩa cảm tạ công ơn sinh thành, nuôi dưỡng trong suốt một năm ròng, đồng thời bày tỏ sự xin lỗi cho những hành vi thất lễ không may phạm phải trong năm. Người Sinhalese cho đây là tập tục tôn kính người già của mình.

Cũng trong ngày đầu năm, người ta dùng số thóc gạo mới thu hoạch được nấu thành các món ăn để cả nhà liên hoan. Sau đó, họ tham gia vào các trò chơi, đáng chú ý nhất là trò chơi đua voi và hội đánh trống. Hội đánh trống thường do các chị em phụ nữ tham gia. Ở các vùng có người Sinhalese sinh sống, làng nào cũng có chiếc trống lớn. Vào ngày đầu năm mới, người ta đem chiếc trống lớn đó đặt lên trên một giá gỗ. Các cô gái quay xung quanh chiếc trống, họ vừa đi vừa múa vừa dùng tay đập vào mặt trống, cuộc thi như thế kéo dài thâu đêm suốt sáng.

4 - TẾT ĐÁNH QUỶ CỦA NHẬT BẢN

Cuộc sống của người Nhật Bản đã hoàn toàn hiện đại hóa nhưng ở dân tộc này vẫn còn lưu giữ nhiều những ngày tết mang đậm sắc thái mê tín. Trong số những ngày tết như vậy có thể kể đến

(*) Sinhalese là một tộc người chiếm số đông nhất trong dân cư nước Siri Lanka, tộc người này hiện còn lưu giữ nhiều tập tục cổ độc đáo.

"Tết đánh quỷ" *(hay đuổi quỷ)*. Tết này thường được tổ chức vào các thời điểm lập Xuân, lập Hạ, lập Đông, lập Thu, tức vào các thời kỳ chuyển đổi giữa các mùa. Các nghi thức của tết này là dùng một số nghi lễ để xua đuổi ma, quỷ. Mục đích là cầu cho năm đó ngũ cốc thịnh vượng được mùa, gia đình bình yên, đuổi tà trừ quỷ, tránh bệnh tật tai ương. Nghi thức được cử hành tại đàn tế Thần và miếu, mỗi năm cứ đến ngày đó mọi người lại đến miếu, đàn. Trước tiên, người ta hóa trang bôi vẽ cho một người nào đó thành hình quỷ nhảy múa lung tung một hồi, sau đó trong một tiếng hô *"phúc đến quỷ đi"*, người ta bày ra những thức gọi là *"phúc đậu"* để chế ngự ma, quỷ. Ở các gia đình người ta rán qua một miếng đậu to, rồi bày lên nơi trang trọng cúng tế rồi vừa hô to *"phúc đến quỷ đi"*, vừa hô vừa vứt các mảnh của miếng đậu rán ra khắp mọi góc nhà. Sau khi vãi đậu ra các góc, người ta còn phải ăn một lượng đậu tương đương với lượng đậu đã tung ra. Làm nghi lễ này thần dân Nhật Bản tin rằng đã xua đuổi được ma, quỷ và đón phúc lành vào nhà.

5 - TẾT "MÃ TỔ" CỦA NGƯỜI VÙNG VEN BIỂN TRUNG QUỐC

Ngày 23 Tháng 3 âm lịch hàng năm, các ngư dân của dân tộc Hán ở Quảng Đông, vùng duyên hải Phúc Kiến và Đài Loan đều ngừng đánh cá, phơi lưới, vui **"Tết mã tổ"** truyền thống, mỗi năm một lần già trẻ trong nhà các ngư dân thành kính mang theo hương nến, vật cúng, tập trung đông đủ ở miếu Mã tổ để cúng. Lễ Mã tổ cầu một năm bốn mùa trên biển bình an, thức ăn thủy sản phong phú.

Mã tổ là Thần bảo vệ ngư dân vùng duyên hải, nhân dân khắp vùng Phúc Kiến (Mân) Quảng Đông, Đài Loan thân thiết gọi tên Mã tổ nghĩa là *"Thần mẹ"*. Các nơi khác phần đông gọi là *"Thiên hậu"* hoặc *"Thiên phi"*. Vị nữ Thần này tương truyền là con gái họ Lâm tên là Hiếu, huyện Phủ Điền, tỉnh Phúc Kiến. Từ tuổi ấu thơ cô đã tin Phật, có thể biết gió bão sắp đến trên biển. Một lần cha và anh ra biển, Lâm Hiếu trong khoảng khắc như mơ mà không phải mơ, đột nhiên khóc to, nói cha anh gặp gió lớn chìm thuyền, cha được cứu, anh mắc tai họa. Một tháng sau quả nhiên người cha bình yên trở về.

Cô có tấm lòng lương thiện lại giỏi chữa trị bệnh, luôn vui với việc từ thiện và chữa bệnh cứu người. Năm 29 tuổi, cô qua đời. Sau khi chết, cô còn cưỡi mây dạo chơi trên biển trừ bỏ ưu phiền giải oan cho ngư dân, cứu dân khỏi tai nạn. Vì vậy được dân trong thôn gọi là *"Thần biển"* và dựng miếu thờ. Ai là người ra biển làm ăn trước tiên phải thắp hương quỳ lễ. Miếu Mã tổ ở My Châu được xây dựng vào năm thứ 4 Tống Thái Tông, khi Lâm Hiếu mất (năm 987). Ở Đài Loan có truyền thuyết nói năm đó Người vượt biển đến Đài Loan rồi từ đó về Trời thành Thần.

Lâm Hiếu được gọi là Mã tổ thời gian tương đối sớm, còn *"Thiên hậu"*, *"Thiên phi"* là danh hiệu các Vua phong cho sau này. Từ sau đời Tống Nhân Tông, công việc vận chuyển bằng thuyền trên biển phát triển, vị nữ Thần bảo vệ an toàn cho hành trình trên biển này càng không ngừng được gia phong. Triều Nguyên chiếu phong cô là *"Thiên phi hộ quốc"*; thời Thanh Khang Hy gia phong là *"Thiên hậu Thánh Mẫu"* các nơi quen gọi là "Thiên hậu".

Ngày nay có rất nhiều học giả nghiên cứu nguồn gốc tín ngưỡng *Mã tổ*, đề xuất *"Văn hóa Mã tổ"*, có hơn 100 triệu người tin thờ *Mã tổ*. Không những chỉ có trong đất liền mà cả Đài Loan, Hương Cảng, Áo Môn, Nhật Bản, Singapore, Malaysia cũng có tới 1420 miếu thời Mã Tổ. Miếu Mã tổ ở San Francisco nước Mỹ đã có hơn 140 năm lịch sử.

Ngày 23 Tháng 3 âm lịch năm 1988 là ngày Mã tổ mất vừa tròn 1000 năm. Để kỷ niệm vị nữ Thần bảo vệ trên biển, miếu Mã tổ ở đảo My Châu quê hương của Mã tổ đã được xây dựng lại rất đẹp đẽ và hùng vĩ. Tượng Mã tổ đầu đội mũ niệm có gắn chuỗi ngọc, mình khoác áo long bào, hòa nhã, dễ gần, sinh động như sống. Mỗi lần đến **"Tết Mã tổ"**, trên đảo My châu tàu xe tấp nập, người đông như nêm, đèn nến sáng trưng, thắp thâu đêm suốt sáng. Phụ nữ nhiều tuổi ở trên đảo theo tập quán truyền thống chải đầu theo kiểu đầu *Mã tổ* có mái tóc hơi bằng, mặc kiểu áo *Mã tổ* trên đỏ dưới đen, đến thắp hương chầu Thánh. Các ngư dân trên đảo mặc những bộ quần áo nền đỏ vẫn đen sắm vai phu kiệu, khiêng những kiệu thần ngũ sắc tượng trưng cho Thần linh bốn phương, nhịp đi nhún nhảy từ khắp nơi tụ tập lại, đốt pháo, tổ chức các hoạt động tế lễ kính cẩn chào mừng ngày sinh của Mã tổ. Họ mong Thần phù hộ cho việc làm ăn trên biển. Các ngư dân từ Đài Loan, Hương Cảng, Áo Môn và Hoa Kiều ở nơi xa cũng kịp hành hương về đất Thánh tham quan.

6 - TẾT "ĐÓN THẦN" CỦA PHILIPPINES

Tại Philippines, trên 90% dân số theo Đạo Thiên chúa, do đó hàng năm trên khắp đất nước này diễn ra rất nhiều các hoạt động mang tính nghi lễ tôn giáo. Trong các ngày lễ tết tôn giáo, **tết Nazareno** là đặc biệt nhất.

Nazareno là một pho tượng Thánh bên trong nhà thờ Jiyapo của thành phố Manila cổ kính. Pho tượng này rất đặc biệt, tượng được tạc bằng gỗ ở tư thế quỳ, trên vai vác một cây Thánh giá lớn được đặt ở vị trí trung tâm nơi thánh đàn. Tương truyền khi xưa giáo đường này đã từng một lần bị hỏa hoạn thiêu cháy toàn bộ, duy chỉ có pho tượng thánh bằng gỗ và cây thánh giá bằng gỗ là vẫn còn nguyên vẹn không việc gì chỉ bị khói làm cho đen hết. Từ đó về sau, các tín đồ gọi pho tượng đó là *Nazareno Đen* và đối với pho tượng càng thêm phần thành kính, sùng bái.

Hàng năm vào ngày 9 Tháng 1 theo công lịch, các tín đồ ở địa phương rước pho tượng *Nazareno Đen* từ trong nhà thờ ra để cử hành lễ rước rất

long trọng. Họ đặt pho tượng lên trên một chiếc xe được trang hoàng bằng hoa tươi và cành lá cây xanh, xung quanh có mấy người nam tín đồ đứng hộ Thần. Đám rước Thần được hợp bởi các nam tín đồ, họ cũng mặc những chiếc áo phông có in hình tượng Thánh, để chân trần, tay nâng dải dây quanh hai bên xe và cùng chiếc xe từ từ tiến về phía trước.

Cỗ xe vừa chuyển bánh trên đường, hàng trăm hàng ngàn người tín đồ bâu quanh lấy chiếc xe như một bầy ong, họ tranh nhau xúm lại quanh chiếc xe. Ai cũng cố gắng để có thể thỏa lòng mong muốn được hôn vào chân, hoặc sờ được vào chiếc áo choàng khoác trên pho tượng. Những người đứng ở vòng ngoài không có cách gì lại gần được cỗ xe Thánh thì đem những chiếc khăn tay ném cho nhóm người đứng hộ Thần trên xe hoặc truyền cho đám người có mặt trong đám rước nhờ họ trà sát chiếc khăn đó vào chân tay hoặc bất cứ chỗ nào trên pho tượng rồi quẳng trở lại cho họ. Tất cả mọi người làm như vậy với hy vọng Thần *Nazareno Đen* sẽ ban cho họ sức mạnh chống lại được bệnh tật, khiến cho họ có cơ thể khỏe mạnh.

7 - TẾT NHI ĐỒNG CỦA NHẬT BẢN

Nhật Bản có rất nhiều ngày tết nhi đồng theo truyền thống dân tộc ; các ngày tết đó ở vùng nông thôn cũng được tổ chức long trọng không kém gì ở thành thị. So với các quốc gia khác trên thế giới, Nhật Bản là quốc gia rất coi trọng những ngày tết dành cho trẻ em. Trên đất nước này, tết nhi đồng không phải mỗi năm có một lần mà có nhiều lần trong năm, nó là một bộ phận quan trọng trong sinh hoạt gia đình Nhật Bản.

Ngày mồng 3 Tháng 3 là ngày tết dành cho các em bé gái, còn gọi là "*Tết ngẫu nhân*" (Ngẫu là những pho tượng hình người). Mục đích của ngày tết này là cầu chúc cho hạnh phúc sẽ đến với các em trong tương lai. Vào ngày đó, gia đình có các em bé gái sẽ tiến hành một số nghi lễ phong tục. Họ bày ra một cặp búp bê cung đình, hoặc búp bê đất, hay hình vẽ người ăn mặc theo kiểu nam, nữ truyền thống. Việc bày đặt này còn gọi là "*đàn sức*". "*Đàn sức*" chia ra làm ba tầng, tầng cao nhất bày những chú búp bê cung đình, tầng giữa bày 3 cung nữ và 5 nhạc công, tầng dưới cùng bày các đồ chơi và đồ dùng gia đình. Nhưng vì những chú búp bê đất rất đắt tiền cho nên các gia đình thường dùng hình vẽ người trang trí cùng hoa đào làm một khối rồi đặt lên giá, đồng thời đặt lên đó chiếc bánh tết hình quả trám hoặc những đồ ăn điểm tâm. Những cô bé gái mặc những bộ quần áo đẹp nhất theo kiểu truyền thống cùng cả gia đình uống rượu sakê chúc mừng ngày tết, đây là một cách mà người Nhật đem những cô bé gái của mình "*ký thác*" cho tương lai.

Ngày mồng 5 Tháng 5 vừa là ngày tết Đoan ngọ đồng thời lại cũng vừa là ngày tết Nhi đồng. Đó là ngày tết *Các bé trai* mục đích của ngày tết này là cầu khẩn cho Thần linh bảo hộ che chở khiến cho những bé trai khỏe mạnh mau lớn, trở thành những người đàn ông ưu tú trong tương lai. Vào ngày tết, tại các gia đình có các bé trai, người ta treo hình các võ sĩ, hoặc hình các võ sĩ đầu đội mũ sắt, trước cửa nhà treo xương bồ để trừ tà ma ám khí. Ở các gia đình có bé trai, trước tết chừng một tháng cả nhà đã hội tụ trong sân dựng cờ cá chép. Vật gọi là *cờ cá chép* chính là một loại cờ hình cá chép, gió thổi xuyên vào trong cờ làm cho cờ phồng căng ra, trên không trung phát ra tiếng loẹt xoẹt, uyển chuyển như một chú cá chép đang bơi lội dưới nước. Người ta lấy việc làm đó làm tượng trưng cho sức mạnh và tinh thần vũ dũng của bé trai.

Ngoài ra, các ngày mồng 7 Tháng 7 và ngày 15 Tháng 11 cũng đều được coi là những ngày tết Nhi đồng được tổ chức với những sắc thái khá nhau.

8 - "BÒ THẦN" VÀ "TẾT KÍNH BÒ" Ở NÊPAN

Ở Nêpan, những con bò vàng được kính trọng và được coi là "quốc thú". Những con bò đực màu vàng lại được tôn trọng đặc biệt hơn vì người nước này có những truyền thuyết nói về chuyện những chú bò đực màu vàng được Thần linh cưỡi lên. Những chú bò đó được coi là "*bò Thần*". Những con bò mẹ nào đẻ ra được "*bò Thần*" (bò đực vàng) cũng được tôn sùng. Pháp luật nước này có những điều luật bảo hộ cho bò. Không ai được giết bò vàng. Giết bò vàng là phạm pháp và phải chịu hình phạt nặng nề. Ở Nêpan, trừ một vài tộc người ở một số vùng ra còn ăn thịt bò vàng còn nói chung người Nêpan không ăn thịt bò và bò cũng không phải cày ruộng hay kéo xe. Bò cũng không phải ở trong chuồng mà chúng được sinh sống, đi lại tự do. Chúng được phép "*đi dạo*" trên các đường phố và ăn uống tùy thích theo nhu cầu. Ai đó lái xe va vào bò là phiền phức rắc rối với cơ quan luật pháp và bản thân họ cũng hối hận áy náy vô cùng. Nếu cán chết "*bò Thần*" nhẹ cũng bị ngồi tù và nặng có thể bị cực hình. Người nước ngoài đến Nêpan cũng đều phải tôn trọng tập tục này. Người Nêpan kính bò như Thần linh và hàng năm đều có tổ chức "*Tết kính bò*" hết sức long trọng "*Tết kính bò*" bắt đầu từ ngày 1 đến ngày 8 Tháng 5 theo lịch Nêpan. Ngày vui vẻ nhất của ngày tết, người ta vẽ lên mặt hình bò sữa, đầu đội hai cái sừng bện bằng rơm hay tre trúc. Tất cả mọi người đều hóa trang thành bò. Phía trước ngực và sau lưng mọi người đeo những vật hình như chiếc nón và những đồ kim loại loảng xoảng. Họ họp lại thành từng đàn "*bò người*" vừa đi vừa ca hát nhảy múa diễu qua khắp các đường phố, lối ngõ. Tất cả mọi người ai có nhạc cụ gì đều phải tấu lên tạo thành một khúc nhạc hỗn loạn nhưng náo nhiệt vui vẻ khác thường. Ngoài các hoạt động đó, trong các ngày tết, người Nêpan còn một hoạt động độc đáo nữa. Những người bị các bệnh như hủi, điên dại, những người tu khổ hạnh... họp thành một đoàn đi khắp nơi và tổ chức diễn thuyết kêu gọi mọi người ủng hộ cho những số phận khốn khổ trong xã hội.

9 - "TẾT MẸ" VÀ "TẾT CHA" CỦA NGƯỜI NÊPAN

"Tết mẹ" và "Tết cha" là những ngày tết quan trọng theo truyền thống của người Nêpan. Trên đất nước này, người ta vẫn tuân thủ theo phong tục truyền thống từ nhiều thế hệ vẫn cùng chung sống dưới cùng một mái nhà. Trong gia đình, những người cao tuổi có quyền uy đặc biệt quan trọng. Truyền thống nước này lại đặc biệt coi trọng người già. "*Tết cha*" và "*Tết mẹ*" được tổ chức là một trong những biểu hiện của tục trọng người già đó.

Tết mẹ : Ngày cuối cùng của Tháng Giêng âm lịch là ngày "*Tết mẹ*". Vào ngày này, tất cả con cái phải có mặt tại nhà. Họ chuẩn bị bánh trái, hoa quả tươi và nước hoa quả, đồ ăn bày tiệc mừng mẹ. Tết được tổ chức với mục đích là làm thế nào để người mẹ vui sung sướng và hạnh phúc, toại nguyện nhất. Những người con gái đi lấy chồng ngày đó phải về mừng mẹ. Các cô gái mang đến những thức ăn ngon và một tấm áo đẹp khoác lên người mẹ để biểu thị lòng hiếu thảo. Ngày nay, người mẹ được tôn kính như Thần Thánh. Bà được các con đặt lên ngồi ghế cao và tất cả các con vái lạy mẹ như một hình thức tế sống. Sau đó, tất cả các con lắng nghe những lời chỉ giáo của mẹ, họ ăn uống ca hát nhảy múa cả ngày.

Tết cha: Tết được tổ chức để bày tỏ lòng kính yêu của con cái đối với người cha cao tuổi. Tết này có gắn với nhiều truyền thuyết và tín ngưỡng của người bản địa. Vào ngày đó tất cả tụ tập ở các đền, miếu ở ven các con sông, họ làm lễ tế Thần linh, sau đó xuống sông tắm rửa (tắm nước sông ngày đó người bản địa gọi là tắm Thánh). Tắm xong, họ làm một nghi lễ tưởng nhớ tới những người cha đã qua đời, mặc niệm và tế cúng. Tại các gia đình còn có cha già đang sống, sau các nghi lễ kể trên, họ cùng nhau trở về nhà, mở tiệc và làm các nghi lễ long trọng như "*Tết mẹ*".

"*Tết cha*", "*Tết mẹ*" của người Nêpan mang tính nhân văn cao.

10 - TẾT THẬP THẮNG CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

"**Tết thập thắng**" là ngày tết vui vẻ nhất của người Ấn Độ. Đến ngày tết người ta dựng ở các đầu đường đi lối lại những chiếc cổng màu rực rỡ, trên đó họ treo cờ kết hoa, trang hoàng lộng lẫy. Ngang các đường phố người ta treo những dải vải màu xanh đỏ tầng tầng lớp lớp.

Tết thập thắng có nguồn gốc từ sử thi **Ramayana** và cùng có một truyền thuyết với "*Tết đèn*" của nước này. Tên gọi "*Tết thập thắng*" là chỉ mười ngày chiến đấu ác liệt giữa Rama và ác quỷ. Rama đã chiến thắng vào ngày thứ 10 của cuộc chiến đấu. Tết này được sinh ra để chào mừng ngày chiến thắng của Rama. Tết được tổ chức suốt trong thời gian mười ngày. Trong mười ngày ấy chỗ nào cũng vang lên tiếng trống, tiếng nhạc huyên náo, tiếng ca, điệu múa vui nhộn khắp nơi. Vào buổi chiều ngày thứ chín, người ta tổ chức diễn lại cảnh sinh ra, lớn lên, chiến đấu và chiến thắng của người anh hùng Rama. Người ta dùng những chiếc xe voi chở các diễn viên trên đó và vừa đi vừa biểu diễn lưu động ở khắp nơi. Phía trước đám biểu diễn có một đoàn nhạc công đi trước mở đường, theo sau là đoàn thiện nam tín nữ. Có những đứa trẻ nhỏ đóng giả quân khí tướng khí chạy nhảy loăng quăng đằng trước, đằng sau xe. Cỗ xe đi tới đâu mang theo không khí ngày hội tới đó. Người ta chào mừng đoàn diễn lưu động với tinh thần nông nhiệt nhất. Biểu diễn như vậy gọi là diễn **Ramalila**. Diễn **Ramalila** kéo dài suốt đêm ngày thứ chín và nghi lễ cuối cùng là người ta đốt hình nộm ác quỷ tượng trưng cho sự chiến thắng hoàn toàn của Rama. Khi đốt hình nộm, người ta hò reo rầm trời đất. Việc đốt hình nộm còn có ý nghĩa tượng trưng cho tinh thần "*Thiện hữu thiện báo, ác giả ác báo*". Ấn Độ nổi tiếng là dân tộc nhiều lễ hội, sau *Tết Thập thắng* 12 ngày, người ta lại tiếp tục vui "*Tết đèn*" chào đón Rama chiến thắng trở về.

11 - TẾT ANH ĐÀO CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Người Nhật Bản rất thích hoa anh đào và họ tôn thứ hoa này lên làm "*quốc hoa*" của nước họ. Trong lòng người Nhật Bản hoa anh đào chiếm một vị trí quan trọng đặc biệt. Cây anh đào được tôn làm "*cây Thần*", "*cây Thánh*". Tháng 3 Tháng 4 là mùa hoa anh đào nở; Chính phủ Nhật Bản chọn thời gian từ ngày 15 Tháng 3 đến 15 Tháng 4 làm "*tết anh đào*". Đến đầu tháng 4 hàng năm, tại Tokyo, Chính phủ Nhật cử hành lễ hội thưởng thức hoa anh đào, họ mời các quan chức, những người có tên tuổi trong xã hội Nhật và các vị khách quốc tế tới cùng tham dự, đích thân Thủ tướng Nhật phải chủ trì hội này. Do sự khác nhau về khí hậu giữa miền Nam và miền Bắc nên ở Nhật Bản hoa anh đào nở dần từ phía Nam lên phía Bắc, kết thúc ở bốn hòn đảo ở biển Bắc. Vì thế, thời gian hoa anh đào nở kéo dài từ Tháng 3 cho tới tận Tháng 7. Trong khoảng thời gian ấy, nhân dân trong nước khắp nơi nơi đều cử hành các hoạt động thưởng thức hoa anh đào truyền thống, hầu như tất cả mọi người, từ người già cho tới em nhỏ đều đến công viên hoặc một nơi nào đó để thưởng hoa. Tại công viên Thượng Dã ở Thủ đô Tokyo hàng năm có tới mấy chục vạn người đến đây xem hoa anh đào. Mọi người tụ họp dưới gốc cây ngửa mặt lên trời ngắm hoa, uống rượu và ca hát nhảy múa náo nhiệt thâu đêm, suốt sáng.

Cây anh đào thích hợp với các vùng đất chua, thoát nước tốt và khí hậu nóng ẩm. Khí hậu và thổ nhưỡng của Nhật Bản rất phù hợp với anh đào. Ngoài ra, đối với người nông dân Nhật trồng lúa nước là chính, họ có tập tục truyền thống cho rằng "*anh đào thúc giục con người gieo hạt*". Họ cho rằng gieo hạt đúng lúc hoa anh đào nở sẽ hứa hẹn một mùa bội thu. Cho nên khắp nơi nơi, từ thành thị tới nông thôn, từ đường lớn tới ngõ nhỏ đâu đâu cũng trồng anh đào. Theo thống kê, ở Nhật Bản có trên 30 chủng loại với trên 300

giống anh đào, chiếm trên 40% tổng số 800 giống anh đào có trên thế giới. Một số giống anh đào thường thấy như *anh đào núi, anh đào cát dã, anh đào bát trọng*... Trong đó *anh đào bát trọng* là đẹp hơn cả, nó còn có tên gọi khác là *anh đào mẫu đơn*. Hoa của nó có sắc phấn hồng, màu đỏ vàng xen kẽ, phấn hoa màu vàng. Giống *anh đào núi* được trồng rất phổ biến ở các công viên, ven các đường đi, trong vườn nhà... giống anh đào này có thể cao tới 20 m và có tuổi thọ tới 200 năm.

Thời gian hoa anh đào nở không dài lắm, thường từ một tuần tới mười ngày. Khi hoa nở màu sắc vô cùng rực rỡ, vạn tía ngàn hồng khiến cho người thưởng thức vô cùng thích thú ngắm không chán mắt. Trong văn học Nhật Bản từ cổ chí kim có rất nhiều bài thơ, bài hát ca ngợi hoa anh đào. Trong tác phẩm: **Vạn Diệp Tập** lưu truyền từ cổ xưa có bài ca tụng hoa anh đào rằng:

"Anh hoa, anh hoa,
Mộ xuân tam nguyệt.
Khai mãn tình không,
Nhất vọng vô nhai.
Hương hoa tứ dật,
Như vân như hà,
Khứ a! khứ a !
Đồng thưởng anh hoa".

Tạm dịch:

"Anh hoa, anh hoa,
Ngày xuân Tháng ba.
Nở đầy trời xa,
Biết đâu là hết.
Hương hoa khắp đây,.
Như mây như nước
Đi mà! đi mà !
Cùng thưởng anh hoa".

12 - TẾT XUÂN CỦA NGƯỜI SÉC VÀ SLÔVAKIA

Hằng năm vào cuối Tháng Ba, người dân Séc và Slôvakia đều đón mừng Tết Xuân, chào mừng mặt đất hồi xuân, vạn vật xanh tươi, đón đợi một năm mới ngũ cốc được mùa.

Người Séc và Slôvakia đón Tết xuân có nguồn gốc từ tết Phục sinh, nhưng tết tôn giáo xưa mất dần đi sắc thái tôn giáo vốn có của nó, tạo thành một loại tập tục lưu truyền đến ngày nay. Hàng năm, trước khi đón tết, tất cả mọi nơi trong nước đều bừng lên không khí ngày Tết, từ đường lớn đến ngõ nhỏ chỗ nào cũng được trang hoàng mới lộng lẫy. Các cửa hàng, cửa hiệu đều được trang trí đẹp mắt, màu sắc sặc sỡ. Mọi người đổ xô đi mua sắm đồ ngày Tết, chuẩn bị quà tặng cho bạn bè, người thân.

Trước và sau ngày Tết, từ thành thị đến nông thôn đều cử hành **Hội miếu**. Đây là một hoạt động đôi khi kéo dài đến trên dưới nửa tháng, Người đến dự hội miếu nối nhau đông như dòng sông chảy không ngớt. Trong hội miếu người ta có tổ chức đua ngựa và có nhiều trò vui rất náo nhiệt. Ngoài ra, người ta còn tổ chức trưng bày và cúng hiến các thực phẩm mang phong vị riêng của từng dân tộc, thường là các loại bánh ngọt và các loại bánh, chế biến từ trứng. Ở đây, trứng gà là một thứ được người ta coi là sự tượng trưng phát đạt và hưng vượng, tượng trưng cho Mặt trời. Đem trứng bôi hồng thì tượng trưng cho cuộc sống hạnh phúc.

13 - "TẾT NHO" CỦA NGƯỜI HONGARIA

Rất nhiều cái tết của nhiều quốc gia có liên quan tới việc chào mừng mùa màng bội thu. Tết **nho** của người Hongarie cũng mang ý nghĩa ấy. Người nước này có tục lệ mở hội vào mùa thu hoạch nho, nhất là ở các vùng trồng nhiều nho. Vào ngày này, người ta dùng rất nhiều hoa tươi, đèn màu trang trí khắp các đường đi lối lại. Ở cửa các nhà, người ta treo tấm biển đề "*Thần rượu*" ý chỉ sự đón tiếp một mùa nho bội thu dâng lên thần. Vào ngày đó trai gái ăn mặc đẹp cưỡi trên những con ngựa và những cỗ xe trang hoàng lộng lẫy đi dạo trên những con đường xuyên qua các cánh đồng nho. Sau đó, họ tụ tập nhau ở những khoảng trống ngoài đồng và cùng nhau múa tập thể điệu "*Múa thu hoạch nho*" theo như truyền thống địa phương.

14 - TẾT - NHỮNG NGÀY LO SỢ NHẤT TRONG NĂM CỦA NGƯỜI MANHA MEXICO - MÊHICÔ

Manha là một tộc người có một nền văn hóa cổ rất phát triển và một nền văn minh rực rỡ. Vào khoảng thế kỷ VI-VII, họ đã tính toán được chính xác sự chuyển vận của Trái đất và Mặt trời, tính được một năm có 365 ngày. Họ chia một năm ra làm 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày, 5 ngày dư ra được đặt vào cuối năm. Năm ngày đó được gọi là những ngày "*rủi ro*" và là những ngày họ luôn lo sợ và cúng tế. Tại sao lại như vậy?

Người Manha cho rằng, 5 ngày của năm cũ này là thời điểm "*giao ban*" giữa vị Thần bảo hộ của năm cũ và vị Thần bảo hộ của năm mới. Những ngày này, vị Thần của năm cũ thì lơ là, trút bỏ công việc mà đi còn vị Thần năm mới còn mải vui chơi chưa đến nhận nhiệm vụ. Do đó, khoảng thời gian này con người không có vị Thần nào bảo hộ nên rất dễ gặp phải những điều rủi ro, bất hạnh. Vì vậy, thời điểm này họ luôn cầu khẩn vị Thần năm cũ hãy cố gắng làm hết trách nhiệm cho đến ngày cuối cùng và vị Thần năm mới hãy đến nhận nhiệm vụ đúng thời hạn. Những vị trưởng thôn và thầy cúng phải tiến hành biết bao cơ man các nghi lễ để thỉnh cầu hai vị Thần linh để không có khoảnh khắc nào con người bị bỏ rơi.

Cách làm lịch của Manha cũng giống như âm lịch của Việt Nam. Họ lấy các năm theo tên các con vật như: chuột, trâu, hổ... Mỗi năm lại có một vị Thần bảo hộ. Ví dụ: năm thì Thần Ngọc Mễ, năm thì Thần Thái Dương,... Căn cứ vào vị Thần bảo hộ của năm đó là Thần nào mà người Manha tiến hành những nghi lễ tiếp đón khác nhau. Ví dụ như nghi thức đón Thần Ngọc Mễ.

Sau khi tháng thứ 18 trôi qua, người ta đem tượng Thần Gió đặt lên trên một đống đá nhân tạo ở đầu đường phía Nam của làng. Còn trong nhà trưởng làng, người ta đặt lên trên bàn thờ tượng của Thần Ngọc Mễ. Sau đó, tại các gia đình, người ta sửa sang bàn thờ, dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ, sửa soạn đồ lễ rồi tất cả già, trẻ, gái, trai ra tụ tập trước pho tượng Thần Gió. Ông thầy cúng sẽ đốt nhang rồi dâng cúng Thần một con gà trống đã chặt mất đầu. Tiếp đến, mọi người vừa múa hát vừa hô hoán rồi chuyền tay nhau đem tượng Thần Gió về nhà ông trưởng làng, đặt đối diện với tượng Thần Ngọc Mễ. Sau đó, ông thầy cúng lâm râm cầu khấn, những người khác đem rượu và đồ cúng dâng hai vị Thần.

Cúng xong, tất cả đem đồ ăn ra đánh chén, trừ thầy cúng là không được ăn. Đợi cho tất cả ăn xong, ông thầy cúng hạ lệnh cho mọi người cứa tai mình, lấy máu tươi từ tai bôi lên tượng Thần. Thần Gió còn được hưởng một đĩa ngộ đặc biệt: Người ta đem bột gạo nặn thành hình những bồ đựng thóc lúa, đặt trước Thần rồi cúng. Việc cúng tế đã hoàn thành. Mọi người ai trở về nhà nấy. Từ giờ phút đó, nhà nhà đóng cửa cài then. Nội bất xuất, ngoại bất nhập, họ chỉ sợ làm những điều gì không phải với Thần và tai họa sẽ xảy ra. Suốt 5 ngày đó, trong nhà trưởng làng, hương khói nghi ngút không ngớt. Qua hết 5 ngày cấm kỵ, mọi người mới được tự do hoạt động. Buổi sớm ngày năm mới tất cả dân làng, việc đầu tiên là đến nhà trưởng thôn rước pho tượng Thần Ngọc Mễ đến miếu của làng. Còn Thần Gió được đem đặt ở bên ngoài cửa phía Đông của miếu. Người Manha cho rằng phương vị của Thần Ngọc Mễ là ở phương Đông bây giờ đem Thần Gió vốn bản địa là phương Nam quay về phương Đông thì cũng chính là Thần Gió cùng với vị Thần năm cũ phải rời bỏ đi. Còn vị Thần Ngọc Mễ (tức vị Thần của năm mới) bắt đầu trị vì.

Xuất phát từ quan niệm trên, cho nên những ngày tiễn đưa năm cũ và đón năm mới, người Manha luôn luôn lo sợ bị các Thần bỏ rơi mà từ đó họ sẽ chịu những rủi ro, bất hạnh.

15 - COLUMBIA XỨ SỞ NHIỀU TẾT NHẤT THẾ GIỚI

Côlumbia là một nước Nam Mỹ không chỉ nổi tiếng về sản phẩm cà phê mà còn là một nước có nhiều ngày tết nhất trên thế giới. Một năm, trên đất nước này diễn ra gần một nghìn ngày tết khác nhau; bình quân mỗi ngày có tới 3 cái tết. Người ta rất khó có thể tưởng tượng rằng người dân nước này sẽ sắp đặt để "*ăn*" tết đó như thế nào. Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc có nhiều ngày tết như vậy là do nước này có nhiều dân tộc với truyền thống văn hóa khác nhau và Côlumbia cũng là một trong những nước thích hội hè, lễ tết vui chơi nhảy múa vào bậc nhất trên thế giới. Các tháng 1; 8; 9 là các tháng có nhiều tết nhất. Những ngày tết ở Columbia về đại thể có thể phân làm các nhóm lớn; **tết tôn giáo, tết nông nghiệp và tết thi sắc đẹp.**

Trong những ngày tết tôn giáo, tết "*Cuồng hoan*" là một ngày tết tiêu biểu, nó đã có từ trên 100 năm ở nước này. Các địa phương ở Côlumbia tổ chức tết này không giống nhau, hai vùng Bắc và Nam Côlumbia là hai nơi tổ chức tết này linh đình rầm rộ nhất. Chính Phủ nước này quy định thời điểm tổ chức tết "*Cuồng hoan*" từ ngày 5 đến 7 Tháng Giêng. Thế là người dân bắt đầu nồng nhiệt đón chào ngày tết từ những ngày cuối cùng của năm cũ và kéo dài đến mồng 8 Tháng Giêng năm sau. Ngày mồng 5 Tháng Giêng, các cô gái và các chàng trai mặc trang phục dân tộc, họ đặt bên đường những chậu nhỏ chứa đầy những thứ có thể tạo ra màu đen, bất luận là ai đi qua, từ già đến trẻ, họ có thể tùy ý gọi lại, sau đó dùng thứ phẩm đen kia trát lên người sao cho toàn thân họ biến thành màu đen. Tất cả mọi người biến thành màu đen, họ vui sướng nhảy múa, hò hét. Ngày mồng 7 Tháng Giêng, người ta lại bắt đầu tục biến tất cả mọi người thành màu trắng. Điều khiến cho người ta dễ buồn cười là khi những "người trắng" nhảy múa, các thứ bôi trắng đó có thể rơi xuống bất cứ lúc nào. Khi nhảy múa vui vẻ đến cực điểm, mồ hôi họ chảy ra đầm đìa, họ lại dùng tay xoa khắp người làm cho toàn thân họ trắng đen loang lổ.

Tết nông nghiệp của Côlumbia cũng rất phong phú. Dường như tất cả mọi nông sản đều có tết của mình. Họ lấy những cái tên "Vua", "Thần", khoác lên cho các nông phẩm đó. Ví dụ như tết "*Gạo Thần*" tết "*Tiểu mạch Thần*" tết, "*Cà phê vương*"... Những ngày tết như vậy tập trung rất nhiều trong các Tháng 8, 9 thời điểm người nước này thu hoạch ngũ cốc hoa màu. Ngày tết họ vừa ca hát nhảy múa và thi các sản phẩm nông nghiệp, ai có sản phẩm tốt nhất được phong Vua. Ngoài ra, người ta còn có tục hóa trang thành những củ khoai, bắp ngô... khổng lồ đi lại trên đường thành từng đoàn trông rất ngộ nghĩnh hồn nhiên vui vẻ.

B- PHONG TỤC VỀ CƯỚI XIN, HÔN NHÂN

16 - HÔN LỄ CỰC KỲ LONG TRỌNG CỦA NGƯỜI IRAN

Tại một vùng lãnh thổ của Iran, những cư dân ở đây cho đến nay vẫn lưu giữ được lễ tục hôn nhân truyền thống. Thông thường, một tuần trước khi hôn lễ cử hành, những người dân trong thôn đến tụ tập trước cửa nhà chú rể, những người phụ nữ cùng đồng thanh hát lên những bài dân ca vui vẻ, còn có cả người hát bè trầm để đệm thêm vào.

Sáng sớm hôm cử hành hôn lễ, theo như phong tục của người dân địa phương, người ta

đem chú rể tới nhà tắm tắm nước thơm, tắm xong đưa chú rể về nhà, mặc cho chú rể bộ đồ lễ phục: áo ngoài dài, chiếc váy bằng vải chéo to và rộng cùng một đôi giày theo kiểu Iran. Sau khi đã được trang điểm xong xuôi, những chàng trai trẻ trong thôn sẽ công kênh chú rể lên xà rồi vừa nâng chú rể vừa hôn lên đầu, lên mặt và hôn vào tay của chú rể, rồi mọi người còn không ngừng tưới nước hoa quả lên người anh ta sau đó lại mang anh ta đi chu du khắp đường lớn, ngõ nhỏ trong thôn.

Khi đó, trên khắp các mái nhà người người đều chen nhau đứng chật, các thiếu nữ mặc những bộ quần áo sặc sỡ có dệt kèm kim tuyến và mang đầy trên người các đồ trang sức bằng vàng óng ánh từ trên các mái nhà đổ đường và mật lên người chú rể, còn đi trước chú rể là một đội ngũ những đứa trẻ tay múa chân nhẩy cực kỳ vui vẻ và náo loạn, hòa nhịp nhạc, tiếng hát tiếng cười hòa trộn thành một hợp xướng vô cùng náo nhiệt.

Đổ đường, mật lên người chú rể là một nghi thức đặc biệt dùng trong hôn lễ. Người ta đổ rất nhiều, đến mức đoàn người đi cùng chú rể cơ hồ như đi trên một con đường được rải bằng đường và mật. Trong một đám cưới như vậy mỗi người trong thôn cần phải đổ lên chú rể khoảng 5 kg đường. Vào ngày đó, những ông già bà cả, những người tàn tật ốm yếu cũng cố nhờ người thân đưa lên trên mái nhà dùng đôi bàn tay gày yếu rắc lấy đôi chút đường, mật lên người chú rể để bày tỏ sự chúc mừng hạnh phúc.

Cuối cùng, người ta đem chú rể lên một đám đất cao, khi đó, các loại nhạc cụ cùng hòa tấu. Người người từ trên các mái nhà ùa cả xuống, các cô gái trẻ cùng nhiều các phụ nữ khác vây lấy chú rể vòng trong vòng ngoài rồi tất cả cùng nhau ca hát nhảy múa vui chơi thả sức.

Đúng 4 giờ chiều, đội ngũ của chú rể lại xuất hiện. Lần này các thiếu nữ sẽ là những người đi đầu. Họ vừa đi vừa hát những bài dân ca tình tứ mê đắm lòng người, và cuối cùng người ta đem chú rể lên mái nhà của gia đình anh ta, còn những người khác trong thôn từ lớn đến bé lại trèo lên trên các mái nhà và nhất tề hướng sự quan sát của mình về phía chú rể. Lúc này có mấy người đứng vây quanh chú rể, còn mấy người khác giúp chú rể thay trang phục, mặc lên người anh ta một bộ áo dệt xen kim tuyến, chiếc áo đó gọi là "*áo gặp mặt*". Vào thời điểm ấy, những người phụ nữ từ các nóc nhà của mình cùng nhất tề cất cao tiếng hát hát bài **Bài ca mặc áo**. Mỗi một gia đình ở thôn làng đó họ đều có một "*chiếc áo gặp mặt*" được nhiều thế hệ trong gia đình gìn giữ và lưu truyền lại. Những người đàn ông trong gia tộc ngày kết hôn đều cần phải mặc chiếc áo đó. Chiếc áo này là một vật vô cùng quý giá, nó được mọi người coi là "*vật thiêng*" trong gia đình. Chú rể vừa khoác xong chiếc áo quý, đường và mật lại từ khắp bốn phía dội đến, khốn khổ cho chú rể, anh ta chỉ còn biết dùng tay ôm lấy đầu và mặt mà thôi.

Bộ lễ phục mà nhà trai mang đến nhà gái là một bộ lễ phục hết sức quý giá, nó được dệt bằng kim tuyến và cũng có lịch sử lâu đài hàng trăm năm. Cô dâu sẽ mặc bộ lễ phục đó để về nhà chồng, trên bộ lễ phục có đính vô số đồ trang sức và cô cũng đeo rất nhiều đồ trang sức trên người để về nhà chồng. Bộ lễ phục của cô dâu gồm vải và đồ trang sức có trọng lượng đạt kỷ lục: 40 kg trở lên. Với bộ lễ phục khác thường đó cô dâu đi lại rất khó khăn, phải có nhiều thiếu nữ khác đi bên cạnh để giúp đỡ. Đi đầu đám rước là đàn nhạc hơi vừa đi vừa thổi.

Với bộ quần áo, "*trang trọng*" như vừa mô tả trên, cô dâu từ khi bước vào cổng nhà chồng cho tới khi hôn lễ kết thúc còn phải làm rất nhiều nghi lễ. Trong khi tiến hành tất cả các nghi lễ đó cô dâu hoàn toàn phải đứng. Tổng cộng cô dâu sẽ phải đứng như vậy khoảng 12 giờ đồng hồ. Nhiều cô dâu do không chịu nổi sức nặng của bộ áo váy đã ngã gục. Những cô gái phù dâu luôn phải tìm cách giúp đỡ cho cô. Theo những người địa phương đó cũng là một cách họ thử sức khỏe của cô dâu.

17 - TỤC KIÊNG TRONG HÔN LỄ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THỦY (TRUNG QUỐC)

Trong hôn lễ, dân tộc Thủy có tới trên 20 điều kiêng khác nhau. Người Thủy luôn giữ nguyên tắc không kết hôn với người cùng huyết thống. Người vi phạm điều này sẽ bị xử phạt nghiêm khắc theo luật tục. Trước kia hình phạt là dùng rọ đựng lợn nhốt người trong đó rồi dìm xuống đầm sâu. Những người phụ nữ chưa cưới mà sinh đẻ cũng phải chịu những hình phạt hết sức nặng theo luật tục.

Người Thủy có tục kiêng sấm. Khi đang chuẩn bị cho hôn lễ mà thấy có sấm thì phải đổi ngày xuất giá. Nếu đã đi đến giữa đường hoặc tới nhà chồng rồi thì sau khi vào nhà không ngồi xuống mà lập tức quay trở về nhà mẹ đẻ ngay hoặc trú ở nhà chồng 12 ngày rồi trở về nhà mẹ đẻ, nhưng dù làm gì đi nữa cũng phải giết gà trống mời thầy đồng về niệm chú dâng lên Thần sấm. Khi tiến hành hôn lễ, cô dâu bắt buộc phải che ô màu hồng, việc che ô này cũng xuất phát từ tục kiêng sấm mà có.

Ngày xuất giá, các cô dâu người Thủy kiêng dẫm vào vết chân của các cô dâu khác đã xuất giá cùng ngày. Họ cho rằng nếu dẫm phải, bước đi sẽ loạn, sau này sẽ có nhiều việc không toại nguyện. Do vậy, nếu gặp trường hợp đó đám rước dâu sẽ phải đổi đi đường vòng, hoặc cô dâu dựa lưng vào em trai mà đi qua đoạn đường này.

Đối với người Thủy, con đường đi của cô dâu không chỉ phải kiêng dấu chân của cô dâu trước xuất giá cùng ngày mà còn cần phải tránh cả những con đường vừa khiêng người chết đi qua. Gặp trường hợp này, cô dâu phải vòng đi đường khác hoặc cũng phải dựa vào lưng của em trai mà đi.

Đêm tân hôn, cô dâu chú rể người Thủy kiêng chung chăn gối, phù dâu luôn luôn đi cùng để

"bảo vệ", đợi cô dâu sau khi lại mặt 1,2 ngày lúc trở lại mới có thể chung chăn gối. Đối với các cô dâu người Thủy, khi xuất giá kiêng không đi thăm viếng ; họ cho rằng đi thăm viếng trong ngày này là không lễ phép với người khác.

Vợ chồng mới cưới kiêng không chung chăn gối trong nhà chính vì sợ làm bẩn vong linh của tổ tiên và Thần linh. Vợ chồng phải ngủ ở hai phòng riêng, khi chung chăn gối chồng mới được vào phòng của vợ. Ngày nay tục này không còn, người ta đã sửa hai phòng thành một phòng ngủ chung. Khi cô dâu về đến nhà chồng, nhà chồng phải dọn một gian phòng trống để đón. Việc làm này tượng trưng cho sự tôn trọng cô dâu, ý nói nhà còn vắng người nữ chủ nhân, cô dâu sẽ trở thành chủ nhân. Khi bước vào nhà chồng cô dâu phải phun nước xua tà ma lấy lá xanh hoặc cỏ tranh phất qua để bước vào nhà chồng.

Phụ nữ cải giá kiêng lấy người bên phía nhà chồng cũ, kiêng lấy người trong họ, kiêng trở về làng người chồng cũ. Nếu trở về nhà mẹ đẻ lần thứ nhất phải đi vào phòng bằng lối cửa ngách. Lần thứ hai mới được đi vào bằng cửa chính. Phụ nữ cải giá kiêng không được viết đơn ly hôn trong làng của người chồng cũ, làm như thế sợ sau này sẽ không lợi cho làng đó, chỉ cho phép viết đơn ở ngoài cánh đồng hoang. Người đàn bà góa cải giá, kiêng giao tiền quá giá ở trong làng người chồng cũ. Tiền quá giá, kiêng phần lớn giao cho người chồng mới. Mọi người cho rằng dù trao tiền ở ngoài cánh đồng hoang, cánh đồng này cỏ cũng không mọc được, nếu trao tiền đó trên đá đá cũng sẽ vỡ. Đây là biểu hiện của quan niệm cho việc cải giá là phạm ý trời.

18- CHỒNG ĐỀ XUẤT LY HÔN, TÀI SẢN THUỘC VỀ VỢ

Hôn nhân của người Malắca thông thường không cần có sự đồng ý của đôi bên nam nữ, cha mẹ người con gái sẽ quyết định thay con mình. Đối với những người đàn ông Malắca, hiện tượng đa thê cũng không phải phổ biến, đa số đàn ông chỉ lấy một vợ. Hiện tượng lấy một vợ này không phải vì xã hội văn minh tiến bộ mà chỉ vì để cưới một người vợ người đàn ông phải tiêu tốn một món tiền khổng lồ, món tiền ấy một người bình thường phải lao động trên 10 năm, thậm chí lâu hơn nữa mới có được. Chỉ có một số người xuất thân quan lại quyền quý hoặc thương nhân giàu có mới đủ tiền cưới nhiều vợ.

Một đặc điểm rất đáng lưu ý nữa là đối với người Malắcca, hiện tượng ly hôn cực kỳ hiếm hoi. Hôn nhân và gia đình của họ rất ổn định. Họ cũng không có bí quyết gì để giữ gìn hôn nhân, gia đình một cách khác người, họ chỉ có một tập tục kỳ lạ có hiệu lực và có sức giữ gìn hôn nhân ghê gớm, đó là nếu người chồng đề xuất ly hôn thì toàn bộ tài sản thuộc về người vợ.

Khi một đôi nam nữ đính hôn, trong đồ lễ vật nhà trai mang đến nhà gái có một số tiền, vàng không phải đồ lễ, đó là đồ phụ thêm mang tính dự phòng và bảo đảm. Nếu cuộc hôn nhân bị bãi bỏ, đó sẽ là sinh hoạt phí cho người con gái từ đó về sau. Khi đã kết hôn, toàn bộ tài sản của người đàn ông từ nhà cửa, ruộng, vườn cho đến tất cả mọi thứ coi như thuộc sở hữu riêng của người vợ. Trong trường hợp chung sống bình thường toàn bộ tài sản của vợ chồng cùng sử dụng chung, còn nếu người chồng đề xuất ly hôn toàn bộ tài sản sẽ thuộc về người vợ, mà đã ly hôn như vậy người chồng cũng không còn hy vọng cưới được vợ khác vì không còn tài sản. Vì thế hầu như không có người đàn ông Malắca đang làm chồng nào dám có ý nghĩ "dại dột" là bỏ vợ, đó là chuyện khủng khiếp nhất trên đời.

Tất cả những cuộc kết hôn, ly hôn, chia tài sản như vậy hầu hết đều theo tục lệ dân gian không cần tới tòa án và luật pháp. Khi ly hôn, tất cả các con thuộc về người cha, không cần biết người mẹ có đồng ý hay không. Còn trong trường hợp người vợ không chịu đựng nổi chồng, có ý định ly hôn, cô ta chỉ có một cách là bỏ nhà ra đi, không được chia tài sản, không được nuôi con. Vì thế không chỉ đàn ông Malắca sợ bỏ vợ mà các bà vợ cũng không ai dám bỏ chồng.

19- AO TẮM KẾT LƯƠNG DUYÊN Ở NHẬT BẢN

Đối với người Nhật Bản, tắm tại các nhà tắm công cộng ở địa phương là tập tục lâu đời. Ngày nay, do sự phát triển của các thiết bị nội thất gia đình, tại các gia đình người ta đều có trang thiết bị phòng tắm riêng hiện đại. Vì thế các nhà tắm công cộng mai một dần. Tuy nhiên, đối với người Nhật, khỏa thân tắm trong các nhà tắm công cộng dành cho các giới tính riêng vẫn là điều hấp dẫn.

Năm 1985, ở **Khách sạn Trật phụ** nằm ở vùng ngoại ô cách Tokyo 80 km về phía Tây Bắc, người ta khai trương "*Ao tắm ước hội*". Sự ra đời của ao tắm này gây ra sự tò mò trong tâm trí mọi người.

Ao tắm này đặt ở ngoài trời. Những người con trai và con gái trong tuổi đi tìm bạn đời đều có thể đến đây tìm bạn mà không phải e ngại. Một người đến tắm nói lại rằng: "*Mọi người đến tắm đều rất nghiêm chỉnh, đứng đắn, không có chuyện lộn xộn*". Trai gái sẽ khỏa thân vào tắm chung trong ao. Ao được ngăn đôi bằng một bức rèm ngăn. Trai gái sẽ xuống ao bằng hai cửa riêng khác nhau. Khi rèm chắn mở ra, hai phía nam nữ sẽ gặp gỡ nhau cùng tắm chung và chuyện trò. Một người đến tắm nói: "*Nếu ngượng bạn có thể mặc một chiếc váy xuống tắm, nhưng thông thường chỉ cần một chiếc khăn nhỏ quấn trên người để xuống ao cũng đã là vi phạm nguyên tắc*". Nước trong ao tắm luôn được duy trì ở 27°C. Người tắm vừa chuyện trò vui vẻ vừa uống rượu nếp, hoặc chơi bài trên chiếc bàn nổi ở mặt ao. Khách sạn sẽ phục vụ mọi nhu cầu về nước quả hay bia rượu cho khách. Khi nào phía nam hay nữ kéo tấm rèm che lại "*ước hội*" coi như kết thúc. Sau khi tắm, những đôi nam nữ mới làm quen nhau có

thể rủ nhau cùng ăn trong phòng ăn lớn của khách sạn hoặc đi chơi bằng du thuyền để tiếp tục cuộc trò chuyện.

Các thanh niên nam nữ cho rằng được thấy người bạn khác giới của mình không bị thời trang và mỹ phẩm che lấp vẻ thực là điều rất có lợi cho những tình cảm chân thực và có sức lôi cuốn riêng. Từ khi *"ao tắm ước hội"* được mở ra có rất nhiều đôi trai gái đã nhờ nơi đây mà nên vợ nên chồng. Dư luận người Nhật ủng hộ chứ không phản đối cách tổ chức này. Người ta gọi *"Ao tắm ước hội" là "Ao tắm kết lương duyên.*

20- HÔN LỄ CỦA NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Tập tục kết hôn của người Triều Tiên theo truyền thống phần nhiều thông qua các bà mối và cha mẹ là những người quyết định. Ở Triều Tiên không những người cùng giòng họ không được kết hôn mà ở nhiều vùng người cùng làng cũng bị cấm không được kết hôn với nhau.

Theo tục lệ, phía nam sẽ ngỏ ý cầu hôn trước với phái nữ. Người phụ nữ chủ gia đình qua sự môi giới của bà mối sẽ gặp mặt cô dâu tương lai trước rồi về nhà bàn bạc với chồng để quyết định hôn nhân cho con trai.

Hôn lễ của người Triều Tiên được tiến hành theo mấy cách thức chính; theo nghi thức truyền thống, theo nghi thức hiện đại và theo nghi thứcc Thiên chúa giáo, Đạo giáo hoặc Phật giáo. Hôn lễ theo truyền thống có các bước như *"Nạp thái"*, *"Nạp cát"*, *"Thỉnh kỳ"*, *"Nạp trưng"*, *"Nghinh thân"*. Nghi lễ *"Nạp thái"* là phía nhà trai sửa lễ vật để đến đặt vấn đề hôn nhân với nhà gái. *"Nạp cát"* là nghi lễ chọn ngày lành tháng tốt mà gặp nhau bàn chuyện hôn nhân. *"Thỉnh kỳ"* là thủ tục nhà trai thông qua bà mối hỏi nhà gái ngày ấn định cử hành hôn lễ, xem ngày ấy có được không. *"Nạp trưng"* là nghi lễ nhà trai mang sính lễ đến nhà gái. *"Nghinh thân* là nghi thức chú rể đến nhà gái đón cô dâu về (lễ đón dâu). Khi đón dâu, chú rể cưỡi ngựa hoặc ngồi kiệu đi đón. Tại nhà cô dâu, người ta sẽ tổ chức *"Hôn lễ chú rể"*. Sau khi chú rể đến, khi đại lễ chưa tiến hành, chú rể chưa được vào nhà, trước tiên phải qua nghỉ tạm tại một nhà hàng xóm gần nhà cô dâu. Khi giờ tốt vừa đến, chú rể đầu đội khăn sa, mình mặc lễ phục, lưng buộc dải đai bước vào sân nhà cô dâu. Trong sân nhà gái đã trải sẵn một chiếc chiếu, trên chiếu có đặt một chiếc bàn thờ, trên bàn đặt một đôi gà, hai đài nến, hai vò rượu cùng xôi, bánh trứng, táo và hạnh. Chú rể mang theo một mô hình con nhạn tạo màu sắc sặc sỡ tiến lên trước bàn thờ và đặt con nhạn lên đó, sau đó quỳ vái. Nghi lễ đó gọi là *"diện nhạn"* hay *"hiến nhạn"* ý chỉ chú rể, cô dâu cùng yêu thương kính trọng nhau không bao giờ chia lìa giống như những con nhạn vậy. Sau lễ *"diện nhạn*, họ tiến hành lễ *"rửa tay cô dâu"*, lễ cô dâu chú rể vái nhau, uống rượu trao chén và nghi thức vào tiệc mừng.

Đêm tân hôn sẽ diễn ra tại nhà gái, sáng sớm hôm sau chú rể sẽ làm công việc thăm hỏi bố mẹ vợ, thăm hỏi họ hàng bà con, bè bạn phía nhà vợ. Ba ngày sau, cô dâu sẽ lên kiệu theo chồng về nhà. Việc này gọi là *"tân hành"*. Sau khi về đến nhà chú rể, nhà trai sẽ tổ chức *"hôn lễ cô dâu"*. Cô dâu mặc áo cưới, mang các loại thực phẩm và đồ lễ đi thăm hỏi toàn thể đại gia đình nhà chồng. Ngày hôm sau cô còn phải chuẩn bị đồ lễ để ra mắt ông bà và bố mẹ chồng.

Ngày nay, ở Triều Tiên, hôn lễ đã tiến hành giản lược đi rất nhiều so với hôn lễ truyền thống, tuy nhiên nó vẫn được tổ chức một cách long trọng và nhiều nghi thức.

21 - TRONG CÁC LỄ TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI KHMER CAMPUCHIA

Chế độ mẫu quyền đã xuất hiện và tồn tại ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ công xã nguyên thủy xa xưa. Triết học duy vật khẳng định, trong lịch sử loài người, chế độ này đã từng tồn tại ở tất cả mọi tộc người không loại trừ một tộc người nào. Khi kết hôn, người phụ nữ vẫn ở lại thị tộc mình, còn người đàn ông thì chuyển sang thị tộc nhà vợ... Thế nhưng, những dấu ấn từ thuở ấy vẫn cứ đọng lại từng lớp, từng lớp như một trầm tích trong khá nhiều lễ tục, mà đậm nét nhất là lễ tục cưới xin của người Khmer Campuchia ngày nay.

Trong thời đại Ăng-co (đầu thế kỷ X đến đầu thế kỷ XIII) người đàn bà Khmer có đầy đủ quyền tự do trong việc lựa chọn bạn đời, kể cả quyền quyết định ly hôn. Mãi đến sau lễ 'la M'lu (lễ trầu cau - lễ thứ 3 trong mai mối) nhà gái thường tỏ ra chưa thỏa mãn về tư cách chàng trai - chàng trai nào cũng bị như vậy. Vì thế, họ phải đến phục vụ bố mẹ vợ tương lai cho đến ngày cưới. Tuy nhiên, nhà gái chỉ giao cho chàng trai những công việc ở phạm vi nhà ngoài, anh ta chưa có quyền vào nhà trong.

Theo tập tục truyền thống lễ cưới được tổ chức tại nhà gái. Song trước tiên, nhà trai phải xin phép bên nhà gái và phải được nhà gái bằng lòng, giống như việc nhà trai phải mang lễ vật đến nhà gái làm lễ hỏi. Truyện cổ Núi trai Núi gái (Phnum b'rôs ph'num 'rây) giải thích tục này như sau: *"Ngày xưa vương quốc Khmer có một nữ Vương trị vì. Đến tuổi thành hôn, nữ Vương phải đi hỏi chồng, bởi vì không ai dám hỏi đấng quân Vương làm vợ cả. Rồi thành lệ, trong thần dân con gái phải đi hỏi con trai làm chồng. Về sau, giữa một số con gái và một số con trai có cuộc đua tài. Họ giao ước: bên trai và bên gái mỗi bên đắp một ngọn núi, đắp trong một đêm, đến khi sao Mai mọc, bên nào đắp được cao hơn là bên ấy thắng, người bên thua sẽ phải đi cầu hôn người bên thắng. Bên gái dùng mưu đốt đèn lồng treo lên ngọn một cây sào dài. Bên trai tưởng rằng sao Mai đã mọc nên đã dừng tay trước. Kết cục, núi bên gái cao hơn. Từ đó, con trai phải đi hỏi con gái làm vợ"*. Xa xưa, người phụ nữ Khmer vẫn được coi trọng và có nhiều quyền hạn. Trong hôn nhân, họ luôn ở vị thế chủ động. Cho dù hiện nay, người Khmer đã vượt xa thời kỳ

mẫu quyền nhưng một số phong tục cũ vẫn giành ưu thế cho nhà gái trong việc lấy vợ, lấy chồng.

Ngày nay, người đàn ông Khmer sau lễ cưới vẫn ở nhà vợ, chịu cảnh ở rể và chấp nhận mọi quy định của tập tục. Tuy nhiên, ở một mặt nào đấy tục lệ này cũng tỏ ra không có lợi cho những cô gái nhà nghèo. Con trai thường kén chọn con gái nhà giàu để trao thân gửi phận. Bởi vì nhà vợ sẽ là nơi cư ngụ lâu dài của anh ta. Xét về một khía cạnh nào đó, tục này lại có lợi cho những anh chàng "dài lưng tốn vải"...

Nhìn sang những lĩnh vực khác như ngôn ngữ chẳng hạn, dấu ấn của chế độ mẫu quyền còn in khá đậm nét. Hầu hết những từ chỉ cương vị cao và vị trí trọng yếu đều có cấu tạo tiền tố mê (mê có nghĩa là mẹ), như mê đay (ngón tay cái), mê chơng (ngón chân cái), mê bạ (chủ hôn), mê 'rua (chủ hộ), mê phum (trưởng thôn), mê toáp (thủ trưởng bộ đội), mê bành chia ca (chỉ huy trưởng), mê cheo (chúa trộm, tướng cướp), mê con t'riêng (chúa tể), mê bia (người cầm cái trong đám bạc) v.v...

(Trích trong tạp chí
Thế giới trong ta) N.S. T.S

22 - TỤC CƯỚI CỦA NGƯỜI THẠP LUÔNG NÊPAN

Thạp Luông là một dân tộc thiểu số tập trung ở vùng bình nguyên phía Nam của Nêpan. Tộc này có trên 500.000 người (theo điều tra dân số năm 1972), chủ yếu sống dựa vào nghề nông và nghề cá.

Dân tộc Thạp Luông đã từng thịnh hành kiểu kết hôn rất lạ đó là: con trai 7 - 8 tuổi thường lấy cô gái 16, 17 tuổi. Tục kết hôn truyền thống này là để bổ sung tinh lực, tạo nên tình dục nữ tính, nhưng thực tế thường đem lại kết quả ngược lại. Với sự phổ cập về giáo dục tình dục, kết hôn kiểu này ngày một ít đi và số người lấy người bằng tuổi tăng lên.

Người cùng trong tộc Thạp Luông mới được lấy nhau. Đám cưới do bố mẹ đứng ra lo liệu, nhưng việc tự do yêu đương, tảo hôn, hoán hôn và thưởng hôn vẫn thường xảy ra. Đào hôn là người con gái tự nguyện trốn gia đình để theo người yêu của mình. Hoán hôn là hai gia đình ước hẹn sẽ gả con cho nhau. Nếu không có con gái thì phải bỏ tiền, bỏ của ra đền bù đối phương, hoặc nếu không có con trai thì phải đến nhà gái làm công từ một đến hai năm để đền bù. Thưởng hôn là tìm cơ hội cướp người con gái hoặc ép người con gái bỏ chạy theo mình, tạo nên một hiện tượng thực tế là có một số cô gái mong được "*cướp đi*". Bởi vậy, thực ra đây cũng là một dạng ***đào hôn***.

Cho dù là hôn nhân theo kiểu nào, thậm chí một số cô gái trốn theo trai thì cũng phải mời bố mẹ đứng ra tổ chức một hôn lễ chính thức, làm cỗ mời bạn bè thân thích hàng xóm, láng giềng để được xã hội công nhận.

Hôn lễ của người Thạp Luông rất độc đáo, phức tạp, dài dòng, bao gồm làm quen, kết thân và 6 lần hôn lễ tượng trưng. Nghi thức hôn lễ chính thức chia làm 3 giai đoạn, thời gian kéo dài khoảng một năm.

a- Làm quen

Người Thạp Luông thường đến chợ hoặc hội làng để tìm bạn đời. Khi người con trai cảm thấy thích một cô gái nào đó thì sẽ nhờ người làm mối hoặc bạn thân đứng ra làm quen. Phía đối phương đồng ý thì hai bên sẽ chính thức làm quen với nhau. Việc làm quen sẽ được tổ chức tại hai gia đình. Phía nữ đến nhà nam làm quen trước. Người con trai được làm quen sẽ chuẩn bị một mâm bạc hoặc mâm đồng, trong đó có cau, bánh, lúa và tiền Rupi để đưa cho khách bên nhà gái đến. Khi khách nhà gái đến, nhà trai sẽ biếu cho mỗi người một món quà. Nếu nhà gái đồng ý thì hai gia đình sẽ tìm hiểu về tổ tiên, gia phả của nhau. Nếu không phải có quan hệ gia tộc gần gũi thì nhà trai sẽ cùng bàn bạc về lễ vật ăn hỏi với nhà gái. Sau đó, sẽ đến làm quen với nhà gái. Người con gái được làm quen sẽ bưng một cái hũ đựng đầy nước sạch, đi đến, giữa đám khách nhà trai, đặt hũ nước xuống, đứng nghiêm, để thẳng tay xuống. Mọi người phía nhà trai tỏ ý hài lòng thì cô gái sẽ lấy nước trong hũ vẩy xuống. Trong lễ làm quen, hai bên đều phải làm cỗ. Cỗ phải có cá, thịt, rượu để biểu thị lòng thành dâng lên Thánh Thần và biểu thị sự trân trọng việc hôn lễ.

Sau hai lần làm quen, nếu hai bên hài lòng thì nhà trai sẽ tổ chức nghi thức kết thân. Hai bên sẽ chúc mừng nhau. Nhà trai đãi khách cá, thịt, rượu. Ăn uống no say xong, tất cả sẽ thưởng thức văn nghệ, múa hát thâu đêm.

Ngày hôm sau, hai bên tặng quà, chúc mừng cho nhau. Nhà trai sau đó phải chuẩn bị cho cô dâu khăn voan hồng, đồ nữ trang, thóc lúa, chuối tiêu sữa chua, 44 quả cau và một số tiền mặt. Đợi một năm sau, chọn ngày đẹp nhà trai lại giao lễ vật làm tin: 16 cau bọc giấy đỏ, chính thức bàn bạc ngày cưới.

b- Sáu lần nghi thức hôn lễ mang tính chất tượng trưng trước lễ cưới

Trước lễ cưới hai ngày, chú rể phải sửa sang mày râu cho chỉnh tề, cùng với bạn gái và cô bác mặc áo sợi đỏ mang vỏ sò, bát sứ và đồ cúng đến bờ sông Thánh làm nghi thức kết hôn với Thần nước. Nghi thức là dùng vỏ sò mang đến múc 5 lần nước rồi lần lượt đổ trở lại sông. Trong hai chiếc bát sứ, mỗi chiếc để một quả cau cho đầy nước vào và đặt xuống đất. Sau đó hiến cho Thần nước một con bồ câu. Cuối cùng, chú rể dùng một chân dẫm vỡ hai chiếc bát sứ, biểu thị sự chung thủy không thay lòng đổi dạ.

Cô dâu cũng phải tham gia một nghi thức như vậy. Có điều từ khi ra khỏi nhà cho đến khi kết thúc nghi thức, cô dâu phải kêu khóc sướt mướt. Khóc càng to, càng bi thương thì được coi là càng tốt.

Hôn lễ tượng trưng thứ 2 là kết hôn với cây măng cầu. Nghi thức hôn lễ này do chú rể làm.

Chú rể sẽ quét lên cây mãng cầu 3 lượt nước vôi đỏ, đi quanh cây ba vòng đồng thời dùng chỉ quấn vào cây 3 vòng rồi lại ôm cây mãng cầu 3 lần Nghi lễ đó nhằm biểu thị hôn nhân của họ sum suê, tươi tốt trái đậu trĩu cành như cây mãng cầu.

Tương tự, chú rể, cô dâu còn phải lần lượt tổ chức nghi thức hôn lễ tượng trưng với vỏ sò, thần trăng, Thần Mặt trời đản tế...v.v.. Sau khi hoàn thành 6 lần nghi thức hôn lễ thì mới được làm nghi thức hôn lễ chính thức.

c- Hôn lễ dân tộc Thạp Luông

Chỉ được tổ chức vào hai tháng: Tháng 11 và 12 lịch Nêpan. Chú rể trước khi ra khỏi cửa đi đón dâu sẽ được 5 cô gái đã có chồng trang điểm hộ. Mẹ của chú rể phải tự tay bón cho con trai một hớp nước để con trai mình mồm miệng lanh lợi. Tiếp đó bà đứng sau chú rể vỗ tay một cái biểu thị chúc con trai hạnh phúc.

Những người khách được nhà gái mời đến ai nấy đều đem đến một món quà đặc biệt: mầm cây chuối tiêu và tự tay trồng vào hai bên đường của sân (vườn nhà gái).

Hôn lễ bắt đầu, cô dâu, chú rể bắt đầu đặt hũ nước Thánh xuống, vòng 3 vòng. Sau đó, thợ cắt tóc sẽ chích ngón tay út lấy một giọt máu cho vào bát. Cô dâu, chú rể sẽ lấy máu trong bát viết tên ba người tiền bối lên một chiếc lá mãng cầu. Thầy cúng tế sẽ buộc vào vai cô dâu, chú rể mỗi người một chiếc. Chú rể sẽ xin bố vợ ban thưởng cho mình đứa con gái của ông. Bố vợ sẽ cầm tay con gái mình để vào tay chú rể. Cô dâu, chú rể và bạn bè thân hữu của hai bên vòng quanh cây chuối tiêu 3 vòng. Thầy cúng đốt huyết thư thành tro rồi rắc lên đầu đôi vợ chồng trẻ để biểu thị tổ tiên chúc họ trăm năm hạnh phúc. Cuối cùng chú rể sẽ tận tay bôi chất "chu sa" màu đỏ lên trên đầu của cô dâu. Cô dâu từ đó sẽ có tổ ấm mới.

Lễ cưới kết thúc, khách khứa ăn uống, ca múa, nói cười vui vẻ. Ngày hôm sau, chú rể đón cô dâu về, nhưng trong vòng một tháng đầu, chú rể và cô dâu vẫn không được chung phòng.

C- PHONG TỤC VỀ ẨM THỰC

23- VĂN HÓA ẨM THỰC ĐÔNG PHƯƠNG

"... Dùng các vị thuốc có dược tính khác nhau để trị bệnh, dùng ngũ cốc làm chất dinh dưỡng, dùng ngũ quả làm chất bổ trợ, dùng thịt năm loài gia súc làm chất bổ dưỡng, dùng năm loại rau để cho thêm đầy đủ. Ăn uống hòa hợp khí và vị sẽ giúp bổ tinh ích khí..."

Sách **Tố vấn**

Thiên Tàng khí pháp thời luận

Ăn uống là cơ sở vật chất hàng đầu của sự sinh tồn và cải tạo thể chất con người, đồng thời cũng là tiền đề của sự phát triển xã hội, của văn hóa, văn minh. Văn hóa ẩm thực nảy sinh cùng với sự xuất hiện xã hội loài người và ngày càng phong phú tùy theo sự phát triển của nền văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Động lực ban đầu của sự phát triển văn hóa ẩm thực là sự sản xuất lương thực là nhu cầu thỏa mãn cái đói và nuôi dưỡng cơ thể. Chính vào lúc loài người thoát khỏi nền kinh tế săn bắn, hái lượm thuần túy dựa vào tự nhiên cũng là lúc loài người khai phá ra con đường sản xuất thực phẩm và các nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt cá ra đời, tạo cơ sở vật chất cho sự sinh tồn của loài người.

Cùng với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, con người ngày càng tích lũy được những tri thức phong phú về thực phẩm, hiểu rõ tính năng của từng loại thức ăn và học tập cách sử dụng thức ăn vào những mục đích khác nhau, như nuôi dưỡng cơ thể, bồi bổ sức khỏe, chữa bệnh, phát triển trí tuệ v.v...

Ở Đông phương, với một nền văn minh tối cổ như văn minh Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc v.v..., ngay từ những thời đại xa xưa, con người đã biết tích lũy được những tri thức sâu sắc, phong phú và độc đáo xung quanh vấn đề ẩm thực thường nhật của con người. Và ngày nay, trong lúc con người sôi nổi bàn tán đến vấn đề sức khỏe, vấn đề bệnh học thế kỷ XX, vấn đề đào tạo nhân tài v.v..., thế giới chừng như nhận ra và có xu thế quay về với truyền thống ẩm thực thanh đạm của các hiền triết Cổ đại Đông phương.

* Người xưa đi thi ăn gì?

Theo sử sách các Tú tài Cổ đại Trung Quốc cứ mỗi lần đi thi thường ăn nhiều một loại thức ăn là hồ đào. Theo kinh nghiệm, trong những lúc cần động não căng thẳng, nhớ lại tức thời, thể hiện tài ứng đối v.v... ăn hồ đào đã giúp cho các nhà Tú tài đầu óc sáng suốt, minh mẫn, kinh sách tái hiện mạch lạc, rạch ròi. Trong các bí phương còn lưu truyền lại, người Trung Hoa xưa đã phát hiện được nhiều vị thuốc có tác dụng *ích trí, cường trí*. Chẳng hạn trong **Bị cấp thiên kim yếu phương**, Tôn Tư Mạc đời Đường có nói: *Viên xương bồ ích trí* gồm các vị xương bồ, viễn chí, ngưu tất, cát cánh, nhân sâm, bạch phục linh, chế phụ tử, nhục quế. Tất cả tán nhỏ, trộn với mật, viên thành viên, ngày uống hai lần sẽ có tác dụng ích trí, dưỡng tâm, an thần, tăng cường trí nhớ. Cũng trong sách này, ông còn đưa ra phương thuốc *Dưỡng mệnh, khai tâm, ích trí* có tác dụng phát triển trí tuệ, tăng cường trí nhớ, ôn thận tráng dương. Trong những cuốn sách cổ như: **Thần nông bản thảo kinh ; Bản thảo cương mục ; Thiên kim dực phương** v.v... đều có liệt kê những vị thuốc có tác dụng ích trí. Ví dụ "xương bồ" được mệnh danh là *tinh anh của thủy thảo, linh*

dược của Thần tiên; "phục linh" được coi là có công dụng *khai tâm ích trí, an hồn phách, dưỡng tinh thần*; "long nhãn" thì giúp *ích trí, ninh tâm, dưỡng huyết, an thần*...

Có thể nói, qua kinh nghiệm ngàn đời, người Đông phương đã tích lũy được những tri thức phong phú và quý giá về phép ẩm thực phát triển trí tuệ. Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của khoa học, các nhà dinh dưỡng học quan tâm nhiều đến phép ẩm thực Đông phương. Các công trình nghiên cứu hiện đại đã cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa dinh dưỡng với sự tăng trưởng của não và sự phát triển trí tuệ. Thiếu dinh dưỡng hoặc dinh dưỡng thất thường sẽ ảnh hưởng đến chức năng và sức khỏe của toàn não bộ. Dinh dưỡng đúng phép ẩm thực có thể tăng cường một số quá trình tâm lý trong hoạt động trí tuệ: như trí nhớ, tư duy, tưởng tượng...

Những thực nghiệm trên động vật và những công trình nghiên cứu trên người đã chứng minh rằng tình trạng suy dinh dưỡng nghiêm trọng có thể đưa đến tai họa đối với sự phát triển trí tuệ con người. Nếu như động vật trong thời gian mang thai (đặc biệt là trước lúc sinh) thiếu dinh dưỡng và sau khi sinh vẫn tiếp tục thiếu dinh dưỡng sẽ dẫn tới số lượng tế bào não của động vật con thiếu hụt, thể tích cũng nhỏ bé. Thời gian thiếu dinh dưỡng sau khi sinh càng dài thì tác hại càng lớn. Các chuyên gia Anh quốc đã làm thí nghiệm trên chuột bạch: hạn chế thời gian bú sữa của chuột bạch nhằm làm thiếu chất dinh dưỡng, sau một tháng tiến hành giải phẫu thì thấy não của chúng có sự khác biệt rõ rệt với những chú chuột bạch được cung cấp đủ chất dinh dưỡng. Các chuyên gia thuộc Sở nghiên cứu dinh dưỡng của người thuộc trường Đại học Columbia Mỹ đã tiến hành nghiên cứu não của những trẻ em chết do những biến cố ngẫu nhiên hoặc do trúng độc đã phát hiện thấy rằng hiện tượng thiếu dinh dưỡng cũng ảnh hưởng tương tự đến sự phát triển của bộ não đứa trẻ. Cách đó ít lâu, các nhà khoa học tiến hành điều tra ở một bang của Cộng hòa Liên bang Brazil đã phát hiện thấy có 200 nghìn bà mẹ có trình độ phát triển trí tuệ không bằng các trẻ em 12 tuổi. Thì ra, các bà mẹ này lúc nhỏ bị thiếu Protein nên đã làm cho trí tuệ của họ thấp hơn các trẻ em bình thường 12 tuổi. Và, như tất cả chúng ta đều biết, cơ sở vật chất của trí tuệ, của hết thảy mọi hành vi con người là não bộ. Sự phát triển tốt xấu như thế nào của não ảnh hưởng trực tiếp đến trí tuệ con người, mà then chốt của sự phát triển của não là ở chỗ con người có ăn vào đủ những chất dinh dưỡng cần thiết cho nó hay không.

Người Đông phương xưa, qua kinh nghiệm đã ý thức được rõ điểm này. Vì vậy các Tú tài khi đi thi ăn hồ đào quả là có lý. Những kiểm nghiệm vệ sinh thực phẩm hiện đại đã cho hay rằng, trong hồ đào có rất nhiều Lipít, mà phần lớn lại là các Axít béo chưa no. Y học hiện đại đã chứng minh rằng, Axít béo chưa no có quan hệ mật thiết đến cấu tạo sinh lý của não.

Khoa học ngày nay đã cho hay rằng, các tế bào não chủ yếu do bảy loại thành phần dinh dưỡng dưới đây tạo thành:

Lipit: chiếm 60% thành phần tế bào não.

Protein: chiếm 35% thành phần tế bào não

Đường

Họ vitamin B

Vitamin C

Vitamin E

Canxi

Trong bảy thành phần trên, Lipit chiếm vị trí chủ yếu. Lipit có nhiều trong động vật, các loại dầu thực vật, các loại đậu, sữa, mỡ v.v... Trong cơ thể người, Lipit tồn tại dưới dạng *Lipit nhìn thấy* và *Lipit không nhìn thấy*. *Lipit nhìn thấy* chỉ chất béo dưới da hình thành do Axit béo no được tạo thành trong cơ thể. Còn *Lipit không nhìn* thấy là Axit béo chưa no của photpholipit và axit linoleic v.v..., do không thể tạo hành trong cơ thể nên nó còn có tên gọi là Axit béo không thể thiếu được. Lipit nằm trong thành phần não chính là *Lipit không nhìn* thấy, cũng tức là Axit béo chưa no, mà Axit béo chứa no có rất nhiều trong hồ đào.

Chính vì vậy mà các nhà dinh dưỡng học ngày nay nói: *Trí tuệ có thể được ăn vào qua miệng!*

* Y thực đồng nguyên

Trong xã hội nguyên thủy Cổ đại, lúc con người lang thang tìm kiếm thức ăn, đã lần lần phát hiện thấy tính vị và công dụng của các loại thức ăn và các loại thuốc, hiểu ra rằng nhiều loại thức ăn có thể dùng làm thuốc và nhiều loại thuốc có thể dùng làm thức ăn giữa thuốc và thức ăn rất khó phân biệt rạch ròi. Vì thế mà người Đông phương xưa có thuyết *Y thực đồng nguyên*, xem đó là cơ sở của phép ăn uống chữa bệnh. Trong cuốn sách chuyên nói về thuốc sớm nhất hiện còn giữ được, có cách ta trên hai nghìn năm trước là cuốn **Thần nông bản thảo kinh** có ghi rõ nhiều loại thức ăn cũng chính là những vị thuốc như vừng, hạt sen, mật ong, long nhãn, táo, nho, hồ đào, muối ăn, gừng, hành tỏi v.v...

Trong cuốn **Bị cấp thiên kim yếu phương** của Tôn Tư Mạc đã thu thập khoảng trên 150 loại thức ăn chữa bệnh và nhấn mạnh rằng: "*Thức ăn có thể trừ tà và an tạng phủ, tinh thần sảng khoái, bổ dưỡng khí huyết.* Cũng trong cuốn sách ấy, một chỗ khác lại nói: *trong phép chữa bệnh, trước hết phải hiểu rõ nguồn gốc sinh bệnh, xác định rõ bệnh gì, rồi dùng phép ăn uống chữa bệnh, nếu bệnh không lui mới dùng đến thuốc.* Những sách chuyên nói về *phép ăn uống chữa bệnh* lưu truyền từ đời này qua đời khác ta có thể kể **Thực liệu bản thảo, Thực tính bản thảo, Thực y tâm cảnh, Ẩm thiện chính yếu, Thực vật bản thảo, Thực giám bản thảo, Tùy tức ẩm cư thực phổ** v.v... Qua đây ta có thể thấy rằng giới y học Đông phương Cổ đại đã coi trọng *phép ăn uống chữa bệnh* như thế nào.

Phép ăn uống chữa bệnh là bộ phận tạo thành quan trọng của y học Đông phương, nó chẳng những có một lịch sử lâu đời mà còn lưu truyền rộng rãi. Và trong những năm gần đây, *phép ăn uống chữa bệnh* không ngừng được nghiên cứu,

phổ biến, kế thừa, phát huy và ngày càng được giới y học coi trọng và quảng đại quần chúng hoan nghênh.

Cơ sở lý luận và tư tưởng chỉ đạo của *phép ăn uống chữa bệnh* là học thuyết âm dương, ngũ hành, học thuyết tạng tượng, học thuyết về nguyên nhân gây bệnh, học thuyết về tính vị của dược vật v.v...

Lấy học thuyết âm dương làm tư tưởng chỉ đạo, *phép ăn uống chữa bệnh* đem những thức ăn sau khi vào cơ thể làm cho con người hưng phấn, cơ thể nóng ấm lên như hành, gừng, hồ tiêu, rượu, thịt dê v.v... quy thành thức ăn dương tính, có công dụng ôn dương tán hàn, còn những thức ăn sau khi vào cơ thể hạ nhiệt, làm cho con người có cảm giác mát mẻ như bạc hà, dưa hấu, lê, ba ba được quy thành thức ăn âm tính, có tác dụng bổ âm thanh nhiệt. Còn về học thuyết ngũ hành, người Đông phương chẳng những phối hợp *ngũ tạng* của cơ thể với *ngũ hành*, mà còn phối hợp các loại lúa gạo (ngũ cốc), hoa quả (ngũ quả), tính vị (ngũ vị), màu sắc (ngũ sắc) của thức ăn với ngũ hành, ngũ tạng. Nếu như bạch mộc nhĩ sắc trắng nên có tác dụng bổ phế thì hắc mộc nhĩ có sắc đen sẽ có tác dụng bổ thận. Đường vị ngọt, nên thuộc *thổ bổ tỳ*, giấm chua nên thuộc *mộc*, quy về *gan*.

Còn học thuyết tạng tượng là học thuyết Đông y dùng để nghiên cứu chức năng sinh lý nội tạng và hiện tượng bệnh lý. *Phép ăn uống chữa bệnh* cũng chịu sự chi phối của học thuyết đó. Hãy lấy hoa quả làm ví dụ. *Phép ăn uống chữa bệnh* cho rằng, quả lê có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, lại do học tạng tượng cho rằng, phế và đại trường có quan hệ biểu lý, liên quan rất mật thiết, do đó lê có tác dụng nhuận trường. Còn táo có tác dụng kiện tỳ và do học thuyết tạng tượng cho rằng tỳ có liên quan đến sự vận hóa, do đó có tác dụng giúp cho sự vận hóa, cố trường, có thể trị các chứng tiết tả.

Trong *phép ăn uống chữa bệnh* còn có phép trị liệu *lấy tạng bổ tạng*. Phương pháp này có liên quan với học thuyết tạng tượng. *Phép ăn uống chữa bệnh* cho rằng nội tạng và các mô động vật có quan hệ bổ dưỡng đặc biệt đối với nội tạng và các mô tương ứng của người, chẳng hạn tim lợn bổ tim, gân hươu bổ gân, xương hổ bổ xương v.v...

Phép ăn uống chữa bệnh còn chịu sự ảnh hưởng của học thuyết về nguyên nhân gây bệnh. Học thuyết Đông y này cho rằng, các nguyên nhân gây bệnh đại để có thể quy thành các nhân tố gây bệnh như *Lục dâm* (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa), *Thất tình* (vui, giận, buồn, lo, nghĩ, kinh, sợ) cho đến việc ăn uống, lao lực, đàm ẩm, sang chấn, tình dục, ứ huyết v.v...

Phép ăn uống chữa bệnh cho rằng những thức ăn khác nhau có thể trừ những nguyên nhân gây bệnh nói trên, phát huy tác dụng phòng chữa bệnh tật. Chẳng hạn, hoa cúc có thể khử phong tà, gừng sống có thể khử hàn tà, lê có thể khử táo tà, cà rốt có thể thực đới trệ, hạnh nhân có thể hóa đàm tà, sơn tra có thể trừ ứ huyết v.v...

Ngoài ra, *phép ăn uống chữa bệnh* còn ứng dụng học thuyết về tính vị của dược vật để chữa bệnh, nghĩa là chữa bệnh dựa vào chức năng tứ khí, ngũ vị của thức ăn, thức uống.

Tứ khí là chỉ bốn loại tính năng khác nhau của thức ăn là hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm) lương (mát). Chẳng hạn gừng tính nhiệt, dưa hấu tính hàn, thịt dê tính ôn, ba ba tính lương v.v...

Ngũ vị là năm vị khác nhau của thức ăn: tân (cay), cam (ngọt), toan (chua), khổ (đắng), hàm (mặn). Vị đã khác nhau thì tác dụng cũng khác nhau. Chẳng hạn ớt thuộc tân vị, có tác dụng phát tán hàn tà; đường mạch nha thuộc cam vị có tác dụng bổ ích, hòa trung, hoãn cấp, ô mai thuộc toan vị, có tác dụng thu liễm, sinh tân; mướp đắng thuộc khổ vị, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết; sứa biển thuộc hàn vị, có tác dụng nhuyễn kiên, tán kết v.v...

Và nếu như lại khéo biết kết hợp phép ăn uống với phép dùng thuốc chữa bệnh, thuốc và thức ăn hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau; sẽ càng thu được hiệu quả, giúp cho người bệnh mau lành, chóng bình phục.

* Bí quyết trường thọ của người Nhật Bản.

Khoa học hiện đại định nghĩa sức khỏe là trạng thái cân bằng động của cơ thể với tự nhiên và xã hội, là trạng thái hoàn hảo về thể chất, tinh thần và xã hội. Nhưng thực tế, phần đông chúng ta, với những mức độ khác nhau, ở vào trạng thái không hoàn toàn khỏe mạnh, cũng chẳng có tật bệnh. Trạng thái trung gian giữa mạnh khỏe và bệnh tật này y học gọi là *trạng thái thứ ba. Trạng thái thứ ba* chính là điểm tiếp xúc, đồng thời cũng là điểm chuyển hóa qua lại giữa sức khỏe và tật bệnh. Nếu như cơ thể phát triển theo chiều hướng đi xuống, tật bệnh sẽ lấn át ngấm ngầm, tiềm lực lao động xã hội sẽ ngày càng suy giảm. Rồi sớm muộn, đến một ngày nào đó, tật bệnh sẽ phát triển ở những khâu yếu nhất. Vậy muốn phòng bệnh cần phải cải thiện *trạng thái thứ ba*. Một trong những phương sách hữu hiệu là cải thiện trên cơ sở khoa học chế độ ẩm thực của con người. Và, khi trạng thái thứ ba đã được cải thiện, có nghĩa là sức khỏe đã được tăng cường, lao động xã hội sẽ được huy động tối đa. Do đó ta thấy vấn đề dinh dưỡng hợp lý có thể tăng cường sức khỏe, dinh dưỡng lệch lạc sẽ dẫn đưa tới tật bệnh.

Những bệnh do ăn uống không đủ chất gọi chung là bệnh suy dinh dưỡng, còn về những bệnh do ăn uống quá độ hoặc mất cân bằng gây ra ta có thể kể bệnh béo phì, huyết áp cao, xơ cứng động mạch vành, đái đường v.v... Và cũng do ăn uống thiếu viamin A nên đã làm cho nhiều trẻ em mắc chứng khô mắt, nếu như không bổ sung kịp thời có thể dẫn tới mù lòa, còn bệnh béo phì, xơ cứng động mạch vành ở một số nước ngày nay đã trở thành tai nạn. Ở nước ta, tuy có giảm đi nhiều về số lượng so với trước đây, song vẫn còn có

những trường hợp suy dinh dưỡng và hiện tượng thừa dinh dưỡng hoặc dinh dưỡng không cân bằng lại có chiều hướng tăng lên...

Ở Đông phương, từ lâu các nhà hiền triết đã chú tâm đến phép dưỡng sinh, tức là chú ý đến phép ẩm thực, đạo dẫn, hành khí, coi trọng cả việc nuôi dưỡng bên ngoài và tập luyện bên trong. Kiên trì việc tập luyện bên trong, con người có thể điều chỉnh được âm dương, thông kinh lạc, làm cho khí huyết lưu thông, tăng cường khả năng miễn dịch, ninh tâm ích trí. Còn ăn uống là nuôi dưỡng bên ngoài, có tác dụng làm cho cơ thể khỏe mạnh, cường tráng, kéo dài tuổi thọ. Những kinh nghiệm phong phú và quý giá về mặt này ngày nay đã được các nhà y học, dinh dưỡng học, hóa thực phẩm, các chuyên gia nấu ăn nghiên cứu, kế thừa và phát huy.

Như mọi người đều biết, khi đại chiến thế giới thứ hai kết thúc, tuổi thọ trung bình của người Nhật là 49, 8, đến năm 1979, tuổi thọ trung bình của nam giới là 73, của nữ giới là 78, trở thành quốc gia có tuổi thọ cao nhất thế giới. Bí quyết thành công của Nhật Bản là ở chỗ cải cách chế độ ăn uống, đề xướng phương pháp ẩm thực coi trọng thức ăn nguồn gốc thực vật ngang hàng với thức ăn nguồn gốc động vật. Phương pháp ẩm thực ngày nay đã được các nhà dinh dưỡng học thừa nhận. Và gần đây nhất, giới y học Nhật Bản đề xướng quan điểm ăn uống hợp lý mới, chú trọng 12 điểm then chốt sau đây:

1. *Định rõ thực đơn chính trong tuần*

2. Định rõ thời gian và số bữa ăn nhất định trong ngày.

3. Đảm bảo cân bằng dinh dưỡng, không nên ăn lệch mãi một loại thức ăn.

4. Bữa lót dạ không nên quá thừa thãi, thừa dễ dẫn tới béo phì.

5. Nhai kỹ, nuốt chậm.

6. Nên ăn nhiều các loại rau, cá, thịt, trứng.

7. Nấu nướng vừa lửa, đề phòng phá hủy vitamin.

8. Cố hết sức ăn ít muối, người lớn mỗi ngày chỉ nên ăn dưới 10 gam muối.

9. Nên ăn nhiều các loại đậu, nhất là sữa đậu.

10. Không nên ăn no quá, ăn vừa đủ thì dừng.

11. Tốt nhất cả gia đình nên ngồi ăn uống đông vui, tránh ăn một mình với tâm trạng buồn chán.

12. Nên hết sức tránh những thức ăn có ướp chất chống ôi thiu hoặc thoa phẩm màu, nên ăn nhiều những thức ăn thiên nhiên.

Qua những điều trình bày trên, ta thấy phép ẩm thực Đông phương thấm đượm quan niệm chỉnh thể và phép biện chứng thi thực. Các nhà hiền triết Đông phương cho rằng, cơ thể người là một chỉnh thể, thống nhất, con người cũng lại thống nhất với giới tự nhiên. Tính vị, hương sắc của thức ăn liên hệ mật thiết với giới tự nhiên. Cơ thể người dựa vào ăn uống để đạt sự thống nhất toàn vẹn cùng sự cân bằng và thống nhất giữa âm dương, khí huyết, ngũ tạng trong nội bộ cơ thể, đồng thời cũng dựa vào ăn uống nhằm làm cho con người thống nhất với giới tự nhiên, hòa đồng *Tiểu ngã* cùng *Đại ngã*.

THẾ TRƯỜNG

• Một số tập tục kiêng ky, cấm trong ẩm thực (b)

- *Cấm thịt*:

Dân tộc Hồi về mặt ăn uống, ngoài việc cấm ăn thịt lợn còn cấm ăn thịt các động vật không nhai lại như chó, lừa, la... cấm ăn cầm thú hung dữ, súc vật chết như bò, lạc đà, cừu.... cấm ăn tiết của các loài động vật, chim muông, gia cầm, cấm ăn thịt súc vật do người ngoài tín đồ Đạo Hồi giết thịt.

Tập tục cấm ăn nghiêm ngặt này của dân tộc Hồi có quan hệ nhiều đến Đạo Ixlam. Trong phần 3 chương 5 của **"Kinh Côran"** đã chỉ rõ : *cấm ăn thịt những súc vật bị chết, không ăn tiết, thịt lợn và những động vật bị mắc bẫy chết, bị đập chết, bị ngã chết, chống cự bị chết mà dã thú ăn không hết, nhưng vẫn được ăn sau khi giết thịt. Cấm ăn thịt súc vật bị giết trên hòn đá Thần... trong tình thế bắt buộc mà vô ý phạm tội (tuy là ăn thịt các súc vật đã bị cấm cũng không bị tội) bởi vì chân chủ (vị Thần duy nhất mà Đạo Ixlam tôn thờ) đích thực đã miễn xá cho*."

Trước khi Đạo Ixlam ra đời, người Cổ Ả Rập đã coi việc ăn tiết là điều cấm ky của tôn giáo. Họ cho rằng linh hồn của người tồn tại trong máu, ăn tiết là hành vi xúc phạm đến Thần. Cấm ăn thịt súc vật bị chết. Về sau được Đạo Ixlam đưa vào **"Kinh Côran"** có mang theo màu sắc Thần bí của tôn giáo:

Do ảnh hưởng của Đạo Ixlam nên về sau trải qua sự phát triển lâu dài dân tộc Hồi hết sức chú ý đến việc lựa chọn ăn uống. Học giả Lưu Trí dân tộc Hồi ở triều đại nhà Thanh Trung Quốc trong cuốn sách: **Thiên phương Chí thành thực lục**" đã chỉ ra : "*3 con: ngựa, la, lừa trong lục súc có thể xua đuổi được, nhưng người không được ăn: 2 con lạc đà, bò có thể xua đuổi và thu phục được mà người có thể ăn, chỉ có thể được ăn mà không được xua đuổi là con cừu*".

Dân tộc Hồi có tập quán không ăn thịt lợn, ngựa, la, lừa không ăn thịt con vật nào bị chết và có máu.

Ngày nay đối với một số con vật có đặc tính hung dữ, thích ăn những vật ô uế, hình dạng nom quái dị, ăn thịt cả đồng loại, mắt dữ tợn, răng nhọn sắc, chân có móng vuốt, ăn thịt sống thì dân tộc Hồi cũng không ăn như các loài: hổ, sói, báo, cáo, lừa, chó, la, mèo, chim ưng, diều hâu, cá xú, vây cá, nhím, gấu, khỉ, rắn, gà đồng, chuột vàng... Họ chỉ ăn các loài động vật trên trừ phi cuộc sống cùng quẫn, túng thiếu để bảo toàn tính mạng nên phải ăn một chút để sống nhưng không được ăn no.

Đối với các con vật mà dân tộc Hồi có thể ăn như bò, cừu, lạc đà, gà, vịt, ngỗng, thỏ cũng phải mời thầy tu Đạo Ixlam hoặc tín đồ Đạo Hồi hiểu biết quy luật hiến sinh đến để tế. Họ cũng không được ăn thịt các con vật không phải do tín đồ Hồi giáo nuôi và giết thịt bằng máy móc.

Dân tộc Hồi cũng không ăn những động vật sống dưới nước loại có bộ áo giáp bằng vảy hoặc hình thù kỳ quái như cua, cá mập... Họ cũng không ăn một số loại cá to nuốt cá bé mà chỉ ăn tôm và loại cá có vẩy như cá chép, trắm, mè, diếc.

- Dân tộc Hồi nói chung không sát hại chim bồ câu và cũng ít ăn thịt loại chim này. Theo truyền thuyết của người Hồi chim bồ câu đã từng bảo vệ vị thủy tổ của dân tộc này, cho nên trong dân tộc Hồi có câu nói : *"ăn thịt bồ câu phải dùng đến dao vàng để giết"*.

Ngoài dân tộc Hồi, các dân tộc theo Đạo Ixlam như Duy Ngô Nhĩ, Hông Hương, Bảo Yên, Táp Lạp, Cô Dắc, T-gích, Khơ rơ Khơ chư Tát ta rơ, Ni ao chư bia khơ đều có phong tục giống nhau.

* - Cấm ăn thịt chó :

Dân tộc Mãn rất tôn sùng chó, không ăn thịt chó, không dùng da chó làm lều và không đeo bao tay áo làm bằng da chó không đội mũ làm bằng da chó. Khi khách đến nhà người dân tộc Hồi nếu có roi ngựa làm bằng da chó thì phải để ở ngoài ngõ, chân tường, không được đem vào nhà. Nếu không làm như vậy thì bị coi là bất tôn kính tổ tiên họ. Tại sao dân tộc Mãn lại tôn sùng chó? Nghe nói là vì chó vàng đã từng cứu tổ tiên họ. Tôn sùng chó thực tế là tôn kính ngưỡng mộ tổ tiên. Truyền thuyết của dân gian của họ kể rằng: *hhi Vua Hãn đưa quân đi Nam chinh Bắc chiến, có một lần bị thua trận phải trốn vào một vùng đồng cỏ chăn nuôi, vì đã bị thương lại thêm đói và mệt nên đã ngủ mê mệt trong đồng cỏ này. Quân địch truy đuổi đến để tìm Hãn Vương, chúng bèn phóng lửa đốt cháy đồng cỏ này, lửa gặp gió cháy càng to. Mắt nhìn thấy lửa sắp cháy đến nơi Hãn Vương đang ngủ, lúc này một con chó vàng mà Hãn Vương mang theo bèn dùng mõm kéo ống tay áo bào của Hãn Vương đánh thức Hãn Vương tỉnh dậy, nhưng Hãn vương vẫn không tỉnh. Chú chó vàng bèn nhảy xuống con sông gần đó cho đẫm nước rồi làm ướt cả một vùng cỏ nơi Hãn Vương đang nằm ngủ. Nhờ đó mà Hán Vương được cứu thoát. Con chó vì phải chạy đi chạy lại nhiều lần mình đẫm nước nên mệt quá đã chết. Khi Hán Vương tỉnh lại, thấy con chó cứu mình đã chết đang nằm bên cạnh. Trước tình cảnh Hán Vương vô cùng xúc động thương xót con vật trung thành ông nói:"Ôi chó ơi. Chính là mày đã cứu ta, ta sẽ mang ơn mày hết đời này sang đời khác không thể quên được mày. Từ nay về sau người dân tộc Mãn không được ăn thịt mày, không khoác da của mày". Chính lẽ đó mà sau này dân tộc Mãn không ăn thịt chó.*

* Cấm uống rượu, hút thuốc :

Dân tộc Hồi không uống rượu, trong nhà cũng không có đồ dùng uống rượu. Khi khách đến nhà cũng không bầy rượu. Có khi tiếp đãi khách ăn tiệc, người khác thì chúc rượu và chạm cốc còn dân tộc Hồi phần lớn lại dùng các loại nước uống khác thay thế như nước ga, nước quýt, nước cam... có lúc bản thân người Hồi không muốn ngồi chung bàn với người uống rượu. Người Hồi ở thành phố hiện nay cá biệt cũng có người uống rượu, nhưng họ đều giấu bố mẹ, uống trộm. Vì sao người dân tộc Hồi cấm rượu? Theo truyền thuyết từ xa xưa có một người tên là I Mà Mu, ông có người con trai khi say rượu đã cưỡng hiếp một cô gái làm cô gái có mang. Sau đó mọi người bất bình đến nhà I Mà Mu tố cáo, I Mà Mu nghĩ mình đang truyền giáo mà gặp phải sự việc rắc rối này bèn hạ lệnh đánh đứa con 40 roi, ai ngờ đứa con đó bị đánh chết. *I Mà Mu rất đau khổ*". Sau này đứa con báo mộng cho ông, nhờ ông tâu đến Thánh Mục, coi rượu là một lệnh cấm. Sau khi I Mà Mu tâu lên Thánh Mục nói : "Ông không cần phải đánh chết đứa con "Sau khi Thánh **Mục Hãn Mạc Đức** từ Mai chi a dời đến Mai ti na, lại gặp mấy lần người uống rượu, khuyên bảo không nghe mà khi say còn nôn mửa nói luyên thuyên, đánh nhau không thể lễ bái được. Từ đó **Mục Hãn Mạc Đức** bắt đầu ra lệnh cấm uống rượu với danh nghĩa "Thánh Allah viết vào **Kinh Côran**: *"Các tín đồ! chỉ là một hành vi của quỷ, rời xa được nó, các người sẽ thành công. Bọn quỷ ác chỉ mong muốn các người hận thù lẫn nhau vì uống rượu và đánh bạc"*.

Dân tộc Hồi do bị ảnh hưởng của **Kinh Cô ran** nhiều đời này đã hình thành được thói quen tốt không uống rượu và cũng hiểu được tác hại của rượu. Tác giả điều tra thấy nhân dân dân tộc Hồi cho rằng, uống rượu không những không có lợi cho sức khỏe mà trong lịch sử trước đây cũng như ngày nay, vì uống rượu mà để lỡ công việc quốc gia đại sự, bại gia, thiệt thân, trái pháp luật, loạn kỷ cương, làm điều xằng bậy không sao kể xiết. *"Rượu là điều ô nhục dân tiên"* hủy hoại danh dự của mình, vì vậy dân tộc Hồi cho rằng phải cấm chỉ nghiêm khắc đối với trẻ con, từ bé đã phải giáo dục không cho phép uống rượu. Hiện nay dù là rượu mạnh rượu ngọt, hay là bia, dân tộc Hồi đều xếp vào loại hàng cấm.

Dân tộc Hồi cũng không biết hút thuốc. Họ cho rằng hút thuốc đặc biệt là hút thuốc phiện là một loại tội phạm *"Số người hút thuốc lá cũng không nhiều, nếu có chăng nữa thì cũng chỉ là đám trẻ dân tộc Hồi trong thành phố.* Hiện nay, gặp ngày cưới, họ chuẩn bị một ít thuốc lá để chủ yếu chiêu đãi đồng bào dân tộc anh em. Họ cho rằng hút thuốc lá không lợi cho sức khỏe con người; hoặc người hút thuốc sẽ giảm tuổi thọ. Do đó người Hồi không thích hút thuốc. Những người già dân tộc Hồi còn phản đối người khác đến nhà mình lễ bái lại hút thuốc. Ký giả có tiếng tăm Phạm Trường Giang trong cuốn sách: **Ở một vùng Tây Bắc Trung Quốc** đã nói:*"Riêng về mặt thân thể thì người Hán thân thể gầy yếu, quần áo rách rưới mặt gầy xanh bủng sau khi hút thuốc phiện, tất cả những cái đó đang treo trên đầu quá nửa người Hán! Ai thân thể cường tráng, áo quần chỉnh tề người cưỡi la cao, ngựa to đều là người Hồi"*.

Về người Hồi không hút thuốc, không uống rượu cho nên dân tộc Hồi ai ai cũng mặt mày hồng đỏ, mắt mũi tinh tường, thân thể khỏe mạnh, không nhổ đờm không thở hổn hển, dù người già đã ở tuổi xưa nay hiếm, vẫn còn thường xuyên đi xe đạp, tham gia lao động. Người Hồi có tuổi thọ ngày càng cao.

D - PHONG TỤC VỀ TANG MA, CÚNG TẾ

24. TỤC LỆ MAI TÁNG VÀ NGHI THỨC MAI TÁNG CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

A - THIÊN TÁNG

Thiên táng là cách mai táng phổ biến ở vùng Tây Tạng Trung Quốc. Khi có người chết, những người thân trong gia đình cẩn thận cởi bỏ áo quần của người chết, để người chết ở tư thế ngồi, đầu gập xuống đầu gối, dùng vải trắng bó chặt lại, ở ngoài dùng dây thừng để buộc. Vào buổi sáng ngày được coi là lành đã được lựa chọn, người ta đem xác người chết đến nơi thiên táng. Địa điểm thiên táng thường ở sườn núi, có xây vài bậc bằng đá. Xác chết được đặt trên một bậc đá, người thân trong gia đình tưới một thứ nước như nước chè ra những nơi xung quanh và nghi thức thiên táng bắt đầu.

Mấy vị thầy chuyên làm nghề thiên táng đứng gần bậc đá, vừa niệm chú cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát vừa lấy dao cắt rời thi thể người chết. Từng mảnh thịt người chết được vứt vung vãi quanh dốc núi. Còn bộ xương được dập nát, dùng một loại bột trộn lẫn với máu vê thành từng viên làm mồi cho chim ưng, chim đại bàng ăn. Họ cho rằng, có làm như vậy mới không để lại một giọt máu nào trên mặt đất và tất cả thân xác người chết mới có thể hòa nhập vào thiên đường.

Trong lúc vị *thầy thiên táng* mổ xẻ thi thể người chết, những người dự thiên táng hun khói mù mịt để báo hiệu cho chim ưng và đại bàng biết. Ngay sau đó, những loài chim ăn thịt đã lũ lượt kéo đến, chúng sà xuống đậu trên sườn núi chầu chực, có những con chim cao tới hàng thước. Những vị *thầy thiên táng* sau khi làm xong công việc của mình huýt một tiếng sáo, lũ chim háu ăn lập tức xông vào tranh cướp nhau, chỉ trong thoáng chốc là sạch trơn. Những con quạ thì nhặt nhạnh các mẩu rơi vãi.

Trong cùng một ngày thiên táng có cả đàn ông và đàn bà thì đàn ông táng trước, đàn bà táng sau. Theo quan niệm của người địa phương nếu xương thịt người chết được chim dọn sạch sẽ có nghĩa là người đó lúc sống không có tội lỗi gì; Ngược lại thì kẻ quá cố lúc sống chắc không lấy gì làm trong sạch, trường hợp này người thân thích phải về nhà mời các vị sư đến cầu siêu.

Thiên táng là sản phẩm sau khi Phật giáo du nhập vào, còn tập tục *thổ táng* (chôn dưới đất) là tập tục phổ biến của người Tây Tạng có từ xa xưa. Những ngôi mộ của các Tạng Vương là một minh chứng cụ thể. Sau khi *thiên táng* thay cho *thổ táng* thì *thổ táng* trở thành một hình thức mai táng thấp hèn và họ cho rằng người bị *thổ táng* không thể hóa kiếp được. Do đó *thổ táng* chỉ dùng cho những kẻ có tội bị chết hoặc bị tội tử hình.

B - HỎA TÁNG

Hỏa táng được lưu truyền ở Trung Quốc từ lâu. Mọi người thường cho rằng lối tang lễ này thịnh hành rất sớm ở Ấn Độ, cuối triều Hán mới được truyền vào Trung Quốc cùng với Phật giáo. Trên thực tế *hỏa táng* đã xuất hiện rất sớm ở Trung-Quốc. Sách **Liệt tử** cho biết. "*phía Tây Tần có nước Nghi Cừ (vùng ven các sông Kinh Hà, Khánh Dương, Cam Túc ngày nay) thì thể người chết được người ta chất củi đốt lên, khói bốc lên người ta cho là hồn được bay cao, sau này trở thành người con có hiếu*". Việc tang lễ được mô tả như vậy, người thì cho đó là thủ đoạn chính trị, người thì cho là phong tục, thực ra thì cả hai đều đúng. Có thể thấy vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc xa xưa, Trung Quốc có một số vùng dân cư có tập tục *hỏa táng*. Thời Tống, tục *hỏa táng* được lưu hành ở nhiều nơi trên đất nước Trung Quốc. "**Tống Sử**" phần *Lễ giáo* viết: "*Có người kiến nghị cấm hỏa táng và đề xướng cánh chôn cất thi hài ở trong những khu đất bỏ hoang xa vắng. Nhưng vào đời Thiệu Hưng năm thứ 28 có một viên quan sáng suốt phản bác lại cho rằng xưa nay đa số người đã quen với hỏa táng thói quen đó đã trở thành phong tục khó mà thay đổi ngay được. Ông chủ trương người nghèo và những người dân tộc khác chết thì tạm thời theo phong tục đó*". Một số tư liệu khác cho biết, vùng sông nước phía tả ngạn Triết Giang có tục người chết dù là người giàu có quyền lực cũng đều hỏa thiêu như các sư trong chùa cho tiện lợi.

Xưa kia nhiều dân tộc ít người của Trung Quốc như dân tộc Mông Cổ, Thổ, Khương đều *hỏa táng*, nhưng hình thức *hỏa táng* có một số điểm khác nhau. Các vị quý tộc, Vương công, những nhà giàu có khi chết được lột bỏ những bộ quần áo đang mặc, lấy lụa trắng tốt bọc lại rồi đặt ở một nơi nào đó theo như ý muốn của *Lạt Ma*, tiếp đến người ta niệm chú theo tập tục. Khoảng năm ngày sau, con cháu, bạn bè, người thân tụ tập đông đủ để đưa thi thể người đó ra một cánh đồng rộng rồi để lại vài ba người trông coi. Mười bốn ngày sau người ta mới hỏa thiêu thi thể đã được bôi mỡ cùng với những thứ mà lúc sống người đó thích. Hỏa thiêu xong người nhà thu nhặt tro xương. Sắp xếp tro xương có nhiều cách,

có cách dùng đũa gắp hài cốt, trước tiên đặt vào một cái bánh bột mì, sau đó đặt vào những cái chậu sâu hoặc tiểu sành theo ý của *Lạt Ma*. Người ta mang những chậu sành hoặc tiểu sành chôn ở những khu mộ của gia đình mình bày tỏ mãi mãi nhớ thương người đã khuất. Lại có cách dùng gấm đỏ gói tro xương lại đặt ở sân chùa, sau đó rắc tro xương vào những cái lư hương, các vị *Lạt Ma*, tụng niệm cầu mong cho người chết nhanh chóng được "*lên thiên đàng*". Hoặc có cách người ta dùng tro xương trộn với bột mì nặn thành hình người ; họ cho rằng người chết đã thành Phật, rồi đặt vào trong tháp ở miếu gần đó, hoặc đem đặt ở nơi xa xôi linh thiêng trên Ngũ Đài Sơn. Dù đặt tro xương người chết theo cách nào và ở đâu, họ hàng thân thuộc của người chết đều dùng vàng bạc châu báu và gia súc cúng tế *Lạt Ma*, đó là điều kiện để duy trì việc cúng tế lâu dài. Sau khi làm xong những thủ tục đó, có nhiều gia đình họ hàng người chết phải lựa một khu đất đẹp để xây một ngôi tháp ở sâu trong núi, đặt tro xương người chết vào đó để tỏ lòng tưởng nhớ người đã chết. Còn dân du mục nghèo khổ, người chết vì những bệnh truyền nhiễm, chết vì bệnh phụ khoa, nghi thức hỏa thiêu đơn giản hơn nhiều. Khi chết thi thể được đem ra khỏi nhà, tiếp đó lấy một bát sữa bò hắt ra khắp bốn phía, đồng thời đốt cành cây hoặc phân trâu bò để hun các lều trại, nhằm đuổi Thần dịch bệnh. Thi thể sau ba ngày được hỏa thiêu trong nơi thâm sơn cùng cốc, người nhà tới thăm, nếu như tro xương còn lại một ít tức là người chết "*phải xuống địa ngục*", nếu như tro xương bay về phía Tây tức là người chết đã "*lên thiên đàng*". Người nhà khóc lóc thảm thiết và đề nghị *Lạt Ma* cầu kinh xám hối cho tới khi không còn vết tích của tro xương.

Người dân tộc Thổ khi chết, người trong gia đình đặt người chết ngồi dậy, hai tay bắt chéo nhau, hai ngón tay cái đặt dưới xương cổ rồi dùng sợi vải hoặc sợi đay trắng rộng 5 tấc buộc lại, từ các khớp ngón tay cho tới các khớp ngón chân, mỗi khớp xương đều thắt một nút, rồi lấy một mảnh vải hình chóp chùm lại. Người Thổ thường chế ra một thứ linh kiệu để đựng thi thể người chết gọi là "*Oát đông*". "*Oát đông*" của người giàu được làm rất tinh xảo, giống như một cái điện thờ ba gian hai tầng, tác phẩm của những người thợ điêu khắc lành nghề khéo tay. "*Oát đông*" được trạm trổ hoa văn cùng những bức tranh hoa cỏ bóng bẩy, màu sắc sặc sỡ, giống như điêu khắc ở lầu vàng gác ngọc vậy. Đỉnh ở giữa của "*Oát đông*" có hình Mặt trăng, Mặt trời tỏa hào quang. Thi thể của người chết được đặt vào bên trong "*Oát đông*". Trong thời gian lo tang lễ, các gia đình người Thổ, ngoài việc mời *Lạt Ma* hoặc thầy Mo (Đạo giáo) tụng Kinh cầu siêu ra, họ phải mời người làng hàng tối tới niệm Kinh Phật. Bình thường mỗi gia đình một người, nhưng ai muốn đến từ già tới trẻ đều được chấp thuận cả. Khi tụng Kinh, người ta thường dùng các loại thức ăn như bánh kẹo, quẩy không nhân rán bằng dầu thực vật và nước trà để tiếp khách, đó gọi là tập tục bố thí. Trước khi đưa ma một ngày các nghi thức tang lễ chính thức được cử hành. Những người bạn bè thân thích khi biết tin cáo phó đều nhất nhất phải chịu tang, tùy theo quan hệ thân sơ và tập quán ma chay để dâng cúng, gồm một bộ (12 cái bánh bao) hoặc hai bộ thức ăn chay, gà cúng, vàng mã, tiền phúng... Ngày hôm ấy, con trai, con gái, con dâu túc trực bên linh cữu đều phải khóc. Bài khóc đám ma người Thổ gọi là "*Đạo đề*", có khúc điệu không thay đổi, lời ca thì tùy theo quan hệ giữa người khóc với người chết mà có sự khác nhau, đa số là kể lể công lao đức hạnh của người chết và sự thương xót buồn khổ của người sống. Người ta trải những chiếc chiếu hình tròn để đón tiếp những người đến viếng và cũng dùng thức ăn chay và thức ăn ngọt bằng các loại bánh kẹo, quẩy không nhân rán bằng dầu thực vật và nước trà. Xong tang lễ mỗi người đều lấy một nửa chiếc bánh mang về. Họ hàng ruột thịt thì ở lại ngày hôm sau đưa ma, khách khứa đều đến từ biệt ngày hôm đó. Khi hỏa táng người ta khiêng "*Oát đông*" đặt lên một cái "*dàn*" đã chuẩn bị sẵn, rồi đưa thi thể ra khỏi "*Oát đông*" đặt lên "*dàn*" hỏa thiêu, bôi thêm mỡ và đập vỡ "*Oát đông*" cho lên thiêu cùng với thi thể.

Thời cổ xưa, người dân tộc Khương cũng thường áp dụng *hỏa táng*. Sách **Lã thị xuân thu - Nghĩa thưởng** có viết: "*Tù binh người Khương không sợ mệt nhọc đau đớn vì trói buộc, chỉ sợ chết không được hỏa táng*". Sách **Thái bình ngự lãm** có trích lời Trang Tử - cũng viết: "*Người Khương chết, đốt lửa hỏa táng, lửa cháy mạnh tới mức bay cả tro xương*".

Người Khương *hỏa táng* người chết thông thường ba ngày sau khi chết, trước khi *hỏa táng* nhất thiết phải mời thầy Mo tới niệm chú, sau đó khiêng quan tài tới nơi *hỏa táng* của gia tộc mình, Khi *hỏa táng*, người ta kéo mái che dàn *hỏa táng* ra chỗ khác, đặt quan tài lên giàn, sau đó đặt củi bốn phía để đốt. Lúc ấy gia quyến người chết ngồi xung quanh khóc lóc và hát những bài ca bi thương gọi là "*Hiếu ca*" ; họ múa những điệu múa đặc biệt chuyên dùng trong tang lễ. Hỏa thiêu xong, người ta chôn tro xương dưới đất hoặc đặt vào trong hang đá. Ở vùng thuộc xã Nhạn Môn huyện Vấn Châu tỉnh Tứ Xuyên, mỗi một dòng họ người Khương có một khu mộ, mỗi thôn có chín khu mộ *hỏa táng*. Những khu mộ này nằm sát thôn trại, dùng gỗ hoặc đá dựng thành hình giống như một ngôi nhà cao khoảng năm thước, vuông vức, có cửa nhỏ, người chết được hỏa thiêu cùng quan tài, thiêu xong bỏ tro vào mộ qua chiếc cửa đó. Có nơi phân biệt, đặt riêng ra nam bên trái, nữ bên phải. Có nơi đặt cả nam và nữ vào cùng một ngôi mộ. Trước mộ người ta đều trồng một cây gọi là *bách tế Thần*, khi cúng tế thì ngắt cành cây đốt để cúng tế.

C - HẢI TÁNG.

Hải táng là một phong tục đặc thù của cư dân vùng ven biển Trung Quốc, hải táng cũng là một hình thức *thủy táng*. Trong nội địa Trung Quốc ít thấy có tục này vì bỏ xác xuống sông hồ, nước sẽ bị

ô nhiễm gây bẩn, cho nên đại bộ phận không áp dụng cách thức chôn cất kiểu này. Chỉ có các vùng ven biển mới có điều kiện để thực hiện *hải táng*.

Hải táng có hai cách: một là đặt quan tài ở bãi biển, lợi dụng thủy triều dâng cao tự mang quan tài ra xa ngoài khơi thực hiện *hải táng*. Cách thứ hai là sau khi xác người chết đã hỏa thiêu, người ta đem tro xương vứt xuống biển. Những năm gần đây, Áo Môn, Hồng Kông và nhiều nơi khác cũng làm theo tục này. Mỗi lần có từ 200 đến 300 hài cốt được *hải táng*. Trước tiên người nhà bỏ tro xương vào trong tiểu, tập trung lại rồi cử hành nghi lễ *hải táng*. Người ta dùng một chiếc tàu lớn chở những chiếc tiểu qua cửa sông Châu Giang ra biển thả xuống. Thân quyến người chết đứng trên bờ biển buồn bã lặng im cầu mong cho người chết được bình yên nơi đáy biển.

D. THỦY TÁNG

Ở vùng Tây Tạng, thủy táng là một hình thức bị coi là hèn kém. Chỉ có những người chết vì bệnh truyền nhiễm hay trẻ con chết yểu người ta mới tiến hành *thủy táng*. Cách thức tiến hành *thủy táng* như sau: Người ta dùng dây thừng buộc đầu và đầu gối của xác chết lại với nhau, cho một người chuyên làm nghề *thủy táng* vác đến bên hồ, đầu tiên người đó dùng một con dao nhỏ rạch thi thể rồi lại cắt thi thể ra thành những miếng nhỏ, ném xuống hồ. Người bị chôn kiểu này cũng có ý nghĩ và mong muốn bằng cách đó có thể được "*lên thiên đàng*".

Đ. NHAM MỘ THUYỀN QUAN TÁNG:

Người dân tộc Thổ Trung Quốc có tập tục "*Nham mộ thuyền quan táng*" rất độc đáo. Ở những khu vực như Tam Hiệp, Trường Giang, Ba Đông ở Tây Ngạc (Ngạc Luân Xuân), lưu vực sông Bảo Tịnh Thủy phía tây sông Tương, lưu vực sông Lộ Khê, Vũ Thủy, hai bên bờ vách cao dốc đứng có hàng loạt động nham thạch, trong động có đặt những quan tài hình chiếc thuyền được gọi là "*Nham mộ thuyền quan táng*". Tương truyền rằng kiểu mộ táng này là di tích của người Ba Đông dân tộc Thổ để lại. Ba Đông là một dân tộc lấy sông nước làm nơi cư ngụ, đời đời sống ở trên thuyền. Đó là nguyên nhân của việc lấy thuyền làm quan tài.

Cho tới tận ngày nay, hình dáng chiếc quan tài của người Thổ vẫn là hình dáng chiếc thuyền. Họ đục đẽo vách đá thành hang, đặt quan tài vào trong, theo truyền thuyết có thể phòng ngừa thối rữa, thi thể khô ráo, giữ nguyên vẹn được lâu, ngăn ngừa được trộm cắp. Người Thổ còn một cách đặt quan tài độc đáo khác là dùng những sợi dây xích treo quan tài vào những hốc đá ven sông, tục gọi là "*Miệng rồng*". Cách đặt quan tài này kể từ khi nhà Thanh cải cách đất đai (cải cách điền địa), nắn lại dòng chảy của sông ngòi thì dần dần mất đi, nhưng số thuyền mộ bên sông vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

E. - THỤ TÁNG

Thụ táng là một hình thức mai táng mà một số dân tộc quen nghề săn bắt ở vùng Bắc Á thường áp dụng. Theo sự ghi chép của cuốn sách **Tùng hoa giang hạ lưu đích Hách Triết tộc** : "*Người Hách Triết trong khi đi săn bắt chết trong rừng, liền chặt một cây to, đẽo phẳng một mặt sau đó khoét thân cây tạo thành hình một chiếc quan tài, phía trên được đậy bằng một cái nắp quan tài hình máng cũng được đẽo từ cây, đặt thi thể vào, dùng vỏ cây và cái nắp đó đậy lại. Sau đó dùng bốn chạc cây, trên đặt hai thanh gỗ ngang, trên lại dùng cành cây làm thành một cái đài, cao khoảng hơn một trượng, đặt quan tài lên đó. Thoạt nhìn không biết đó là cái đài, mà tưởng là quan tài được treo lên cây bằng dây tết từ vỏ cây. Sau hai ba năm khi thi thể đã rữa nát hết, người nhà sẽ vào trong núi nhặt hài cốt cho vào trong túi da hươu đem đi chôn*".

Người Hách Triết ở vùng ven Hắc Long Giang, trẻ con chết thường dùng vỏ cây song tử diệp bọc thi thể lại, đặt trên chạc cây. Họ cho rằng làm như thế linh hồn của đứa trẻ nhỏ mới thoát ra được, nếu chôn dưới đất linh hồn yếu ớt của nó không thể thoát được, ảnh hưởng đến việc sinh đẻ.

F. PHONG TÁNG

Phong táng thực chất cũng là một hình thức *thiên táng*, đây là một hình thức mai táng cổ xưa của người *Ngạc Ôn Khắc* và người *Ngạc Luân Xuân*. Người ta đặt quan tài có liệm thi thể bên trong lên một cái giá gỗ, để cho gió mưa phân hủy thi thể. Quan tài thường được làm bằng thân cây liễu. Trước kia khi không có quan tài, thi thể người chết được bọc bằng vỏ cây song tử diệp hoặc lau sậy. Hình thức táng này rất thô sơ. Giá gỗ dùng cho việc *phong táng* thường là các chạc cây, quan tài đặt trên đó, cũng có thể dùng cọc gỗ làm giá đỡ. Khi tiến hành *phong táng*, có khi người ta giết con ngựa mà người chết trước kia cưỡi rồi *phong táng* cùng, có ý rằng người chết xuống âm phủ cũng có ngựa để cưỡi. Nếu không giết ngựa thì người ta cũng thường đem những vật dụng như quần áo dùng cho việc cưỡi ngựa, yên cương, roi ngựa và các thứ khác dùng khi cưỡi ngựa đi vòng quanh nơi táng mấy vòng coi như táng cùng.

Gần đây, tập tục của những tộc người này trong mai táng đã có sự thay đổi, người ta dùng hình thức *thổ táng* (chôn dưới đất) nhiều hơn, phổ biến hơn do ảnh hưởng tập tục của những tộc người lân cận. Song, trong những trường hợp cá biệt người ta vẫn buộc phải dùng hình thức *phong táng*. Ví dụ như vào mùa đông tuyết xuống dầy không thể đào đất được người ta phải tạm *phong táng*, đợi sang xuân tuyết tan mới tiến hành nhập thổ. Người bị sét đánh người ta vẫn dùng *phong táng*. Ngoài ra, khi đi săn người ta sử dụng hình thức *phong táng* người chết.

G- ĐỊA ĐỘNG TÁNG

Người Bài Loan dân tộc Cao Sơn Trung Quốc khi chết không dùng quan tài. Người chết

được đặt trong *địa động*. Đầu tiên người chết được đặt trong một gian phòng trong lòng đất, sau đó mới được cải táng cho vào trong *địa động*.

Mỗi một bộ lạc đều có dựng một gian nhà xếp bằng đá ở một nơi có phong cảnh đẹp, bên trong đào mấy cái hầm dài rộng mỗi chiều một mét và sâu độ 4 mét, bốn bề xếp bằng đá, cho người chết vào trong các hầm đó. Quá trình tiến hành nghi lễ táng kiểu này diễn ra theo trình tự như sau: khi người chết tắt thở, con cháu họ hàng mặc quần áo cho người chết, đội mũ, cho ngồi dậy, giữ ở thế ngồi, hai tay xòe ra đặt trên đầu gối, sau đó dùng thảm hoặc vải bố bọc lại. Xong xuôi, họ hàng con cái đem ra mai táng. Người ta chôn cùng người chết những đồ dùng hàng ngày của người đó khi còn sống như dao, súng, cung tên, nhưng trừ gói thuốc lá và tẩu. Khi an táng người ta đặt thi hài vào trong hầm, lấp lên một lớp đất, một tầng đá đặt lên trên. Sau này có con cháu họ hàng trong nhà chết có thể mai táng vào cùng một hầm. Khi tiến hành nghi lễ an táng vợ và những đứa con gái chưa đủ 18 tuổi của người quá cố không được tham dự vì người ta sợ họ vì quá xúc động mà nguy hiểm đến tính mạng. Táng xong, mọi người trở về nhà người qúa cố ăn cơm uống rượu. Những người tới dự không được hát hò, cãi cọ và không được cười, nói. Đưa tiễn người chết, thân quyến phải túc trực bên linh cữu một tháng, ăn ngủ ở trong động đá đó. Trong suốt một tháng này, bếp phải luôn luôn đỏ lửa. Tục truyền rằng, người sau khi chết đi, trong một tháng "*sinh mạng*" vẫn còn, vẫn cứ "*sống*", vì thế tuyệt đối không được tắt lửa. Nếu trong tháng đó lửa bị tắt, gia quyến lập tức phải dời bỏ động đá, nếu không sẽ gặp tai họa.

H - DÃ TÁNG

Dã táng cũng là một hình thức *thiên táng*. Xưa kia người ta thường thấy tục này ở những khu vực xa xôi hẻo lánh của người du mục sinh sống. Người sau khi chết phải cởi hết quần áo, thân nhân tắm rửa cho thi thể. Sau đó dùng vải trắng bọc lại, mời *Lạt Ma* tụng Kinh xong, đem thi hài tới một nơi hoang vắng ít người qua lại, đặt người đó gối lên một cái gối nhỏ, tay cầm một quyển Kinh, dùng một mảnh vải sáng màu đậy lại, lấy đất hoặc đá đè bốn góc tấm vải, đợi cho quạ, sói và các con thú khác đến ăn thịt. Hình thức táng này đã có từ rất cổ xưa ở Trung Quốc, vốn gọi là "*Lộ thiên táng*". Thời đó bên cạnh người chết còn có các đồ trang sức, đồ ăn, đồ dùng trong sinh hoạt và sản xuất khác. Điều này nói lên rằng : thời cổ người ta đã từng cử hành những nghi lễ tương ứng để an ủi linh hồn người chết, sắp xếp cho người chết.

Tục *dã táng* của người dân tộc Mông Cổ quan trọng nhất là ba ngày sau khi chết, gia quyến hoặc bạn bè thân thiết phải tới nơi đặt xác quan sát, nếu thi thể đã bị thú ăn thịt được coi như người chết đã được "*lên thiên đàng*", đem lại may mắn cho người sống. Ngược lại, tử thi vẫn còn nguyên như cũ thì cho là người đó khi sống có tội nên tội ác không mất đi. Họ lại phải mời thầy cúng đến niệm chú cầu khấn cho vong linh người chết mau chóng được "*lên thiên đàng*", đồng thời phải đổ thêm dầu mỡ lên thi thể để thu hút thú rừng tới.

Còn có hình thức *dã táng* khác, họ đặt thi hài lên lưng ngựa, hoặc đặt lên xe ngựa, dù là xe ngựa hay lưng ngựa đều tìm cách cho ngựa chạy lồng lên cho tới khi hất tung xác xuống đất. Nếu xác chết rơi xuống đất theo thế nằm sấp thì mọi người vui mừng cho là người đó khi sống rất vẻ vang nên khi chết đã được "*lên thiên đàng*". Nếu xác rơi xuống đất ở thế nửa mặt lên trời, mọi người buồn rầu cho rằng trời không dung nạp, người đó khi sống hẳn có tội, bạn bè người thân vì thế mà đau khổ, đành phải mời thầy cúng đến làm lễ cầu siêu. Họ cho rằng chỉ có làm thế người chết mới chuộc được tội. Vài ngày sau gia quyến phải tới nơi xác rơi xuống đó xem xét, nếu thi hài bị chim thú ăn hết thì họ tin rằng người chết cuối cùng đã ăn năn hối lỗi.

Người Mông Cổ trong suốt thời gian để tang người thân 49 hoặc 100 ngày không được cắt tóc, cạo râu, không được uống rượu, không ca hát vui chơi hội hè đình đám để bày tỏ sự thương tiếc tưởng nhớ người đã chết.

Ngày nay tập tục *dã táng* của người Mông Cổ đã mất dần, thay vào đó người ta dùng hình thức *quan táng* hoặc *hỏa táng*.

I - LỘ THIÊN TÁNG

Người Ngạc Luân Xuân có tập tục táng người chết ở ngoài trời, gọi là *lộ thiên táng*. *Lộ thiên táng* thực chất cũng là một hình thức *phong táng* hay *thụ táng*. Trong khi táng ngoài trời còn có các thủ tục thăm viếng. "*Táng giữ thi thể*" là một hình thức táng thường áp dụng đối với trẻ con, đặc biệt là hài nhi sau khi chết, dùng vỏ cây phong tử diệp hoặc là cỏ bó lại qua loa, chọn một nơi cây cối rậm rạp đặt nó lên một chạc cây là xong. Táng treo quan tài là hình thức, thi hài được cho vào "*Ba khắc tát*" - một loại quan tài thô sơ, rất nhẹ, làm bằng cành liễu hoặc vỏ cây phong tử diệp đưa vào rừng chọn bốn cây còn sống, dùng dây rừng hoặc da thú buộc các cây lại với nhau, đặt những thanh gỗ ngang lên trên thành một cái giá để quan tài. Người Ngạc Luân Xuân gọi đó là "*Y lạp hãn*". Sau đó họ dùng dây rừng hoặc da thú buộc chặt "*ba khắc tát*" trên cái giá đó mặc cho gió mưa. Ba năm sau gia quyến lại mời bạn bè họ hàng tới thu nhặt hài cốt.

K - THỔ QUAN TÁNG

Thổ quan táng là tập tục phổ biến của người A Xương. Khi có người chết, người ta bắn hai phát súng hoặc đốt pháo. Nghe thấy tín hiệu báo táng, mỗi gia đình trong trại đều phải cử một người đến giúp việc tang, không đến phải chịu phạt. Vì thế, ngay cả những người ngày thường có thù hằn với nhau cũng đến, khi làm ma chay họ hòa giải với nhau. Ai đó sắp chết, người ta bỏ vào miệng một hạt châu. Ở giữa gian nhà chính đặt nhánh cỏ trúc, trải chiếu lên trên, rồi lại trải một mảnh vải trắng lên trên cùng. Sau khi tắm rửa cho

người chết, người ta thay quần áo, sau đó đặt lên mảnh vải trắng có nhành cỏ trúc ở dưới, nặn một cục đất có hình lõm làm gối, rồi đậy một mảnh vải trắng nữa lên trên, tiếp theo cho vào áo quan, nhưng không được đậy kín quan tài lại. Nếu người chết là nữ, phải đợi những người đàn bà con gái người nhà của người chết tới xem qua, và đồng ý cho đóng quan tài. Nếu người chết là đàn ông, phải đợi những người con gái đã đi lấy chồng của ông ta tới xem xong mới được đậy quan tài. Quan tài đặt trên hai chiếc ghế ở giữa gian nhà, có nơi đặt đầu quay ra phía ngoài có nơi đặt đầu quay vào trong. Người ta dùng một bát cơm và một quả trứng để cúng. Họ hàng thân thích tới viếng đốt một nén hương, lấy tay trái cầm lên bát cơm. Lúc đậy quan tài, trước tiên phải dùng lửa hoặc nến hun bốn góc quan tài, vừa hun vừa nhẩm đọc Kinh: *"Người chết nhập, người sống xuất"* tránh cho linh hồn người sống nhập vào quan tài. Ngay ngày hôm ấy người ta chọn ngày tốt, chậm nhất là ngày thứ ba thì đem chôn. Khi đưa quan tài ra mồ, nếu người chết còn trẻ thì 4 người khiêng, người chết đã già phải 8 người khiêng, dùng xà ngang của gian nhà giữa làm đòn khiêng, con dâu phải để xõa tóc. Trước khi khiêng quan tài người ta cử ba người đi đào huyệt trước, mỗi người cầm trong tay một quả trứng gà luộc chín. Mỗi trại có một khu mộ cố định. Bãi tha ma chia làm ba khu, khu chôn những người già, khu chôn những người chết trẻ và khu thứ ba chôn những người chết bất đắc kỳ tử. Trước khi khiêng quan tài người ta bó một vòng hoa, người mang vòng hoa dẫn đầu đi trước, vừa đi vừa bắn súng. Trước khi lấp đất lên quan tài người ta lấy lửa hun bốn góc huyệt để tránh hồn người sống nhập vào mộ. Khi chuẩn bị đắp đất, con dâu con gái lấy vạt áo sau bọc lấy đất (nhờ người khác bỏ đất vào) tung vào huyệt. Việc làm này nhằm mục đích tách người sống người chết riêng ra, tránh cho hồn người nhà khỏi bị mang theo. Đắp mộ xong dùng nước hắt xung quanh, tỏ ý là con cháu xây tường mộ cho người chết, vừa hát vừa nói: *"Đừng sợ ! ở một nơi dừng có đi đâu, đã xây xong tường rồi"*. Ngày thứ hai, thứ ba sau khi chôn sửa lại mộ, dựng bia, ý nói đã chia đôi gia sản cho người chết. Khi cúng tế mộ mới, giết một con lợn, mỗi bộ phận đều cắt một miếng, thay cho cả con lợn luộc chín đem cúng. Sau này hàng năm vào tiết thanh minh thường phải đi tảo mộ.

L - MẶC "KHẮC PHIÊN"

Thổ táng của dân tộc Hồi từ trước tới nay rất giản đơn, không dùng quan quách (trong quan ngoài quách), chỉ dùng một tấm vải trắng quấn thân (miếng vải dài ba trượng sáu thước), phong tục nay dân tộc Hồi gọi là *Mặc "khắc phiên"*.

"Khắc phiên" của dân tộc Hồi nhìn từ góc độ màu sắc mà nói, bất cứ một khu vực nào cũng đều là màu trắng. Nhìn từ góc độ chất lượng tuyển chọn, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tất cả đều dùng vải bông trắng, không dùng vải lĩnh, lụa, đoan và những loại vải cao cấp khác. Đây chủ yếu là chịu ảnh hưởng của giáo giới Islam.

Người Hồi thích nhất vải trắng, người sống mặc áo trắng, người chết dùng vải trắng để làm *"khắc phiên"*. Về kiểu cách, yêu cầu của *"khắc phiên"* đối với người dân tộc Hồi ở các địa phương khác nhau về đại thể giống nhau, chỉ có phân biệt nam nữ mà thôi.

Người nam chết dùng ba bộ vải liệm: một là *đại liệm*, người Hồi gọi là *"đại ngọa đơn"*, dài ngắn đại thể tùy theo thân người, trên dưới và hai bên thừa ra 6-7 tấc, thông thường thì nó dài khoảng 7 thước, rộng khoảng 4 thước 5 tấc. Thứ hai là *tiểu liệm*, tục gọi là *"tiểu ngọa đơn*; cũng gọi là "nhị đơn", dài ngắn tùy theo thân người, nhưng trên dưới hai đầu rộng khoảng bốn thước 5 tấc. Thứ ba là áo lót, người Hồi gọi là *"Cách mễ tố"*. Nó có độ dài từ vai đến mắt cá chân, rộng ước chừng một thước hai tấc. Trên vai có thể khâu thêm một cái mũ, chiều dài cộng lại ước chừng chín thước.

Quần áo liệm của người nữ nhiều hơn so với người nam hai bộ. Trừ ba bộ giống như của Người nam ra còn thêm một bộ lót ngực và khăn bịt đầu (của các dân tộc thiểu số). Áo lót ngực dài ba tấc, rộng một tấc, khăn bịt đầu, cũng gọi là khăn che đầu, dài ba thước dùng để lót tóc, buộc lại bằng vải.

Trước khi dân tộc Hồi mặc *"khắc phiên"* còn phải cho người chết tắm rửa sạch sẽ, cũng gọi là tắm *"mai tuyền dài"*. Tắm rửa sạch sẽ dù là ở chùa Thanh Chân hay là ở tại nhà có tang đều cần chuẩn bị tốt giường tắm (thông thường là ván cửa đã được lau tẩy khô và sạch), rồi dùng bình nước sôi, nước ấm, khăn mặt v.v.... Nếu như việc tắm rửa sạch sẽ ở tại nhà có tang mà chùa Thanh Chân lại tương đối gần thì đều phải gánh nước từ trong chùa. Trên đường gánh nước nếu mệt rồi có thể để người khác thay thế nhưng thùng nước không được phép đặt xuống đất.

Tắm rửa sạch sẽ cho người chết thường do ba người đảm nhiệm, một người chuyên môn đổ nước, một người giúp việc cọ rửa, một người mang găng tay, hai tay nhè nhẹ rửa ráy. Găng tay thông thường cần chuẩn bị hai đôi, lúc rửa thân trên dùng một đôi, lúc rửa thân dưới dùng một đôi. Lúc rửa không được phép để bình nước sôi xuống đất.

Tắm rửa sạch sẽ cho người chết của dân tộc Hồi nam nữ cũng có khác nhau, nam không rửa cho nữ, nữ không rửa cho nam. Nhưng dù là rửa cho nam hay nữ thì trình tự đều giống nhau. Cách tắm cho người chết và người sống lúc bình thường tắm giống nhau. Tắm rửa sạch sẽ cho người chết của dân tộc Hồi, ngoài ba người trực tiếp rửa ra, người khác đều không được vào.

Sau khi tắm, rửa sạch sẽ cho người chết mới chuyển xác để bọc vải *"khắc phiên"* đã được chuẩn bị trước, theo quy định có liên quan đến tập tục, phải trước, trái sau, từng bọc từng bọc một, trước tiên lót *"Cách mi tố"*, cuối cùng thêm mũ, lưng đầu, chân đầu dùng dây thắt lưng thắt chặt. Xác người nữ còn phủ thêm áo lót ngực và khăn che đầu. Đối với những người đã hy sinh

trong cuộc chiến tranh vì đất nước, vì lễ giáo của dân tộc Hồi, với tư cách là *"Xá tiện dư"* khỏi phải lễ tắm rửa, khỏi phải mặc *"khắc phiên"*, cho phép chôn cả quần áo máu.

Khi mặc *"khắc phiên"* cho người chết của dân tộc Hồi, cần phải vẩy một chút hương liệu lên *"khắc phiên"*, bằng phiến, nước long não, nước hoa. Điều đó là vì đề phòng những con vi trùng làm thối rữa xác, cũng là phản ánh và biểu hiện hoài niệm đối với người chết.

Sau khi mặc xong *"khắc phiên"*, đem người chết đặt trong cái hộp gỗ (1) (có địa phương dùng da trâu làm như cái cáng cứu thương) do bốn người hoặc sáu người khiêng đến nghĩa địa.

M - LỄ ĐẬY NẮP QUAN TÀI

Đây là tục lệ mai táng của dân tộc vùng núi Ai Lao Nam Chẩn.

Trước khi đưa linh cữu ra nơi an táng, nhà có tang phải mời một người tôn quý nhất của người chết đến làm lễ đậy nắp quan tài. Nếu như người chết là nam giới, phải mời người lớn nhất trong thế hệ người thân của gia tộc đến; nếu như người chết là nữ giới phải mời cho được người lớn nhất của thế hệ anh em của mẹ. Lúc đi mời, do con trai trưởng của nhà có tang đội một mâm trong mâm bầy một cái rìu nhỏ được bọc bằng giấy hồng điều, điểm một số hương đốt, lại thêm mấy cái bát nhỏ, đựng rượu thịt, gạo nếp v.v..., trong đó có một cái bát dùng một cái bát khác đậy lên, phía trong đựng tiền lễ đậy nắp quan tài. Sau khi người được mời đến nơi tiến hành tang lễ nghiêm túc và cung kính. Ở gian chính giữa nơi tiến hành tang lễ kê mấy cái bàn bày tiệc rượu, đầu bàn bày một cái ghế tựa, trên ghế tựa khoác một bộ quần áo của người chết lấy đó làm đại biểu cho người chết. Khoảng từ trái sang phải bàn tiệc là các bậc trưởng lão lớn nhất trong thế hệ người thân của người chết ngồi. Những người trong nhà có tang quỳ vây quanh phía trước bàn tiệc. Lúc này, người được mời đến làm lễ đậy nắp quan tài hỏi về tình hình người chết lúc sinh lúc bệnh, người hộ lý chăm sóc như thế nào, lúc chết có người trông coi không, lúc nhập áo quan chôn theo những quần áo gì v.v... Nhà có tang muốn căn cứ vào những ý kiến ấy để nhất nhất đáp ứng. Nếu như người chết là nam, người làm lễ đậy nắp quan tài phải là người nhà, nghi thức thông qua tương đối dễ. Nếu như người chết là nữ thì nghi thức tiến hành không dễ dàng thuận lợi. Vả lại đây là một người con gái từ lúc sinh ra đến lúc chết thời gian từng giờ, từng phút đều tôn quý. Nếu như người con gái sinh thời chịu quá nhiều sự ngược đãi, khi bệnh tật lại không được người hộ lý chăm sóc tốt thì người làm lễ đậy nắp quan tài liền trách mắng, rắn dạy nhà có tang, thậm chí làm ầm cả chỗ tang lễ. Không đồng ý đưa linh cữu ra nơi an táng. Lúc này nhà có tang phải bảo nhau khóc to thành tiếng, nếu như vẫn không được thì phải cho thêm tiền lễ đậy nắp quan tài. Cuối cùng người làm lễ đậy nắp quan tài mới hứa hẹn, con trưởng của nhà có tang đầu đội mâm quỳ trước quan tài, người làm lễ đậy nắp áo quan cầm từ mâm ra một cái búa nhỏ đi một vòng bốn xung quanh làm động tác tượng trưng đóng đinh lên quan tài, vừa đóng vừa cầu xin, tiếp đến là khóc to thành tiếng, người nhà dìu ông ta vào trong phòng, mọi người bắt đầu khiêng quan tài ra nơi an táng.

N - KÉO XÁC

Tục chôn cất tăng lữ Phật giáo của dân tộc Thái trước đây khi ông Phật cả qua đời, cần phải tổ chức lễ kéo xác to lớn và long trọng. Cách làm như sau: "trước khi *hỏa táng* đem khâm liệm thi thể người chết vào trong quan tài gỗ mỏng, tốt, gác lên một cái giá gỗ cao khoảng ba, bốn thước. Bốn chân cái giá gỗ đặt trên một bánh xe bằng gỗ nhỏ, hai bên giá là vô số dây gai thô của các bậc lão trượng, gần đó tăng lữ trăm họ của thôn Trại, thậm chí ngoài mười dặm, trăm dặm cũng mang theo hành lý, thực phẩm tụ tập ở quảng trường. Trước tiên do những người xóm trại ở quanh chùa chiến người chết nắm giá kéo quan tài bằng dây gai thô, đi được một quãng xa thì những người xóm Trại càng vây quanh phía trên, kéo dây thô có đựng quan tài trên giá hướng ngược với hướng kéo xác, kéo đi. Hai bên kéo qua kéo lại, diễn ra một cuộc tranh giành quyết liệt, cứ thế, đếm không biết bao nhiêu là ngày vẫn không dừng. Lúc này, số người xem vây quanh đưa ra hàng nghìn mưu kế, có người cho dựng lều để ở, có người bày hàng để bán, đem hội trường kéo xác biến thành khu chợ náo nhiệt, phồn hoa. Sau mấy ngày tranh đoạt, nếu như người thôn Trại lực lượng mạnh, chiếc quan tài không bị thôn láng giềng cướp đi thì có thể thuận lợi kéo đến trường hỏa táng tổ chức nghi lễ hỏa táng; nếu như quan tài bị thông láng giềng cướp đi, thì người thôn Trại nọ phải có đủ hoa quả, rượu đến thôn láng giềng để cầu hòa, thế là hai bên cùng chung sức kéo quan tài về trong đám đông những người xem vây quanh trong khi tiến hành cuộc hỏa thiêu.

25 - TỤC HỎA TÁNG Ở ĐẢO BALI

Tại ngôi chợ làng Ubud trên đảo Bali (Indonesia) có hàng ngàn người dân xô đẩy chen lấn nhau để chứng kiến lễ hỏa táng một vị Hoàng tộc giàu có ; tại đây, người ta nghe thấy nhiều tiếng nói hòa lẫn tiếng cười đùa la hét vang dậy. Một số du khách mới đến Ubud đều ngạc nhiên nhận thấy thiếu hẳn vẻ trang nghiêm trước người đã khuất. Nhưng đó là tập tục của người Bali khi họ tin tưởng rằng hỏa thiêu thi hài một người chết sẽ giải thoát linh hồn và giúp họ dễ dàng đầu thai lại kiếp khác, hy vọng tốt đẹp hơn. Và đây không phải là lúc tang thương buồn bã mà là một dịp vui đáng mừng.

Chẳng bao lâu đám đông quy tụ trước nhà người chết. Nơi đây có ba vật thể nổi bật nhất. Trước hết là cái tháp cao bằng tre hình ngôi chùa trong đặt thi hài người chết để được rước tới nơi hỏa táng. Tòa tháp cao buộc dính nhau bằng dây mây, trang hoàng nhiều đồ vật đầy màu sắc lộng lẫy có nhiều tấm gương soi lấp lánh dưới ánh Mặt trời. Vật kế là con rồng bằng cây biểu tượng cho

xiềng xích ràng buộc linh hồn người xấu số với bao vật của thế gian cần phải đập tan. Cuối cùng là một con bò lớn bằng gỗ, trong bụng bò là quan tài dùng để đốt thi hài. Quan tài làm bằng cây khoét rỗng, sơn đen bao bọc nỉ, lụa và vải kim tuyến.

Một ban nhạc bắt đầu tấu nhạc. Đột nhiên một nhóm đàn ông tràn vào nhà khiêng thi hài ra ngoài trời. Mọi người xô nhau vây quanh thi hài, cố gắng sờ mó vào xác chết. Những người khiêng xác chết - đã được liệm trong vải - nâng cao và đặt thi hài lên vai họ. Và theo tục lệ Bali, họ quay tít bốn phương để làm cho người chết rối loạn không còn nhớ đường tìm về nhà nữa. Cuối cùng thi hài được đưa lên cái thang tre và đặt vào trong lòng tháp. Đám tang do phụ nữ cầm hoa và mang các đồ lễ hướng dẫn tới nơi hỏa táng ở bên cạnh *"Ngôi đền người chết"* tại làng Ubud. Một đoàn người bước đi chậm, khiêng giàn tre to lớn mà ở giữa có chiếc quan tài hình con bò bằng gỗ trên có người chủ lễ cưỡi. Một toán khác khiêng một giàn tre tương tự bên trên có ngọn tháp. Mọi người la hét, cười vang, diễu cợt, chạy hay đi từ từ, trong khi người *"buồn rầu"* duy nhất với vẻ mặt nghiêm trang là thầy sãi cả trong làng. Ông ngồi trên cái giàn tre bên trên có tòa tháp cao.

Khi đám tang tới nơi làm lễ hỏa táng người ta hạ chiếc thang tre thoai thoải dốc ngược đặt bên cạnh tòa tháp và người ta từ từ rước thi hài người chết liệm trong tấm vải trắng tới lều hỏa táng. Họ đặt thi hài vào trong quan tài ở trong bụng con bò gỗ. Thầy sãi cả treo lên giàn hỏa thiêu, cầu nguyện và vẩy nước phép lên thi hài trước khi nắp quan tài được đóng lại. Lễ vật và các thanh củi được chất lên trên giàn. Người ta dùng kính mặt cong hút ánh sáng Mặt trời để lấy lửa, hoặc cọ hai cây que vào nhau để lửa bật (cây quẹt được coi là không tinh khiết). Giàn bắt đầu cháy, ngọn lửa trước còn nhỏ sau bùng dữ dội. Những người đi đưa đám cho thêm củi vào đốt và khơi cho ngọn lửa bốc lên tới khi toàn thể chiếc giàn bị lửa đốt cháy hết.

Chẳng bao lâu cả chiếc giàn hỏa táng và con bò gỗ dùng làm quan tài và cả thi hài người chết đều cháy thành tro. Tiếp đó, thầy sãi cả châm lửa đốt tòa tháp và chiếc thang tre rồi tiếp tục cầu nguyện. Thân nhân người quá cố ngồi trên chiếc cáng sơn son thếp vàng cầu nguyện. Gần đó một họa sĩ Bali ghi lại cảnh sắc trên vải bố. Đám rước tiến tới con sông đem các tro tàn còn nóng hổi rải xuống dòng nước, một cử chỉ nhằm tẩy sạch tất cả các vết tích trần tục không thanh khiết. Dân làng đều hân hoan mừng cho người chết vì lửa và khói đã đưa linh hồn họ tới một kiếp khác, một đời sống khác tốt đẹp hơn.

26 - TẬP TỤC CÚNG TẾ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

a - Tế trời

Đó là tập tục cúng tế rất cổ xưa của các dân tộc phương Bắc Trung Quốc. Trước C.N hai thế kỷ, người dân tộc Hung Nô đã có lễ tế trời. Trong **Sử ký** có nói : *"Nơi mà dân tộc Hung Nô chọn để tế Trời được đặt tại chân núi có mây trời suối ngọt. Sau khi triều Tấn chiếm đoạt đất này, dời về Hưu Đồ đất của Vua nên Hưu Đồ có người vàng cúng trời bắt chước cách thức tế trời vậy. Sau khi Mông Cổ thiết lập triều Nguyên, tục tế Trời vẫn được duy trì"*. **Nguyên sử** có viết : *"Từ thời xa xưa, đã có lễ tế Trời, áo quần đẹp đẽ, vật cúng tinh khiết, Vua thân chinh đến, thân thích giúp cúng lễ"*. Có thể thấy việc tôn sùng Thần Trời từ cổ xưa đã có, người Mông Cổ từ Vua đến dân ai cũng tế Trời. **Bí Sử Mông Cổ** có viết : *"Thành Cát Tư Hãn thống nhất một vùng rộng lớn phương Bắc, chinh phục phía Tây tiến xuống phương Nam, hạ triều Kim, diệt triều Hạ tất phải dựa vào sức mạnh cao cả của Trời"*.

Trời là khái niệm trừu tượng, cho nên nơi tổ chức nghi thức cúng tế Trời thời xưa đều phải tìm một ngọn núi, hoặc một dòng sông, hoặc dựng nên một gò đống làm nơi tượng trưng cho Trời để cúng. Sau khi tế Trời xong, ngọn núi tượng trưng cho Trời này sẽ trở thành núi Thánh. Cây trên núi không được chặt, đá không được lấy, cỏ không được cho súc vật ăn, trái cây không được hái. Dòng sông tượng trưng cho Trời cũng trở thành sông Thánh, nước sông không được uống, cá không được đánh, tôm không được bắt, trai không được mò. Gò đống tượng trưng cho Trời cũng trở thành nơi tôn sùng của mọi người, thậm chí khách đi ngang qua gò đống này cũng phải cúng rượu.

Trải qua những năm tháng dài, nghi thức tế Trời cũng dần dần biến đổi. Thời đại hiện nay lấy ngày ba mươi tháng cuối của mỗi năm làm ngày tế Trời. Nửa đêm ngày hôm đó, mọi gia đình của người dân tộc Mông Cổ đều đốt một đống lửa ngoài cánh đồng. Phía Tây hoặc trong sân lều tròn Mông Cổ có đặt một cái bàn bát tiên. Thịt một con cừu đựng vào mâm gỗ bày trên bàn làm vật tế, đồng thời bày sữa đặc, pho mát, bơ, bốn đĩa đường trắng (tức là *"bạch thực"*) và một bình rượu, một chén bạc, một lư hương. Thắp ba nén hương xong, toàn gia căn cứ theo tuổi tác lần lượt quỳ trước bàn, người cao tuổi nhất rót đầy rượu vào chén bạc, hướng lên trời cúng rượu và đọc lời cúng trời. Lời cúng Trời đều do ông tổ các họ truyền lại, cũng có khi thêm nội dung mới vào. Lời cúng trời xưa truyền lại có đoạn như sau :

Vì người Mông Cổ, Trời đã truyền lại cho các dân tộc.

Làm cho người Mông Cổ được sinh sôi thịnh vượng.

Con cháu tổ tiên nhiều đời của Bột - nhi - đặc - kỳ - nặc :

Đã rải ra khắp sa mạc mênh mông.

Vì người Mông Cổ, Trời đã chăm chút cho đàn gia súc,

Làm cho người Mông Cổ sinh tồn được đảm bảo

Trên thảo nguyên đầy bò, ngựa, lạc đà, cừu.

Cám ơn ân đức thanh cao của Trời.

Vì người Mông Cổ, Trời đã ban cho sức lực,

Làm cho người Mông Cổ tỏ rõ sức mạnh trong Vũ trụ

Đã chinh phục được yêu ma tà ác.

Tạo dựng nên vận may bình yên.

Đọc xong lời cúng, cả nhà hướng về đống lửa cúi đầu ba lần đem bốn đĩa vật cúng *"bạch thực"*, rượu trong bình và đuôi cừu cắt ra một mảnh, tất cả quăng vào trong đống lửa. Người trong nhà phải trông coi lửa, cho đến khi đống lửa tắt, nghi thức cúng trời mới kết thúc.

Tế Trời đối với dân tộc Mãn được gọi là *"Tế sánh la cán"*. Việc cúng tế này thông thường được cử hành vào ngày thứ hai của lễ tế lớn. Trước lễ tế một ngày, phải xin đem gậy Thần trong sân xuống đặt nằm, rửa sạch đầu gậy, sau đó dựng vào bức bình phong, và chuẩn bị xong xuôi tất cả đồ cúng. Ngày hôm đó, khi Mặt trời vừa ửng hồng việc cúng lễ bắt đầu : trước tiên đem bàn cúng đặt ở mặt Bắc của gậy Thần, mặt phải đặt một cái ghế dài, trên ghế trải một tấm thảm lông cừu. Cũng có nơi như dân tộc Thị Lại dựng ở trong sân 8 cây cờ lớn, một cây cờ nằm. Trên bàn cúng đặt đĩa hương, thắp hương đặt tứ bát rượu gạo. Lúc này, người tế thắp hương hai tay đưa đĩa hương lên đầu thùng tiếng Mãn niệm : *"Sát xuất bố mật ca"*. Mọi người trong họ bỏ mũ quỳ vái. Lời của bài ca đại ý như sau : *"Việc cúng lễ đã bắt đầu. Tôi là gia chủ họ tên... Hôm nay chúng tôi cáo tế với Trời, năm cũ đã qua, năm mới đã đến, cầu Trời chứng giám, kính xin chọn ngày... Được ngày tốt chúng tôi đã chuẩn bị đủ vật để thờ cúng, xin Trời nhận cho. Từ nay về sau, mọi người trong nhà từ lớn đến bé đều phải cần cù lao động để cầu xin tai qua nạn khỏi cho đến khi mái tóc bạc phơ, cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn". Sát xuất bố mật ca"* gồm có 3 đoạn, mỗi lần niệm xong một đoạn lại tung một nắm gạo, vẩy một bát rượu, lấy đó để biểu thị sự kính trọng Trời. Quỳ vái xong đứng dậy. Chủ tế lấy xương cổ cũ của lợn treo trên gậy Thần ra quăng lên nóc nhà. Tiếp theo khiêng một con lợn đực lông đen tuyền tới trước bàn cúng, để lưng lợn hướng Đông, dựng lên thành thế ngồi, dùng chổi mới quét sạch thân lợn sau đó lấy nước sạch trên bàn đổ vào tai lợn, tục gọi là *"Lãnh sinh"*. Nếu lợn luôn luôn lắc đầu thì cho là Thần Trời đã tiếp nhận súc vật tế này. Người trong cả họ đang chờ đợi bèn vui mừng rạng rỡ mặt mày, chúc mừng lẫn nhau, nếu lợn không lắc đầu thì chủ tế phải cầu khấn luôn miệng cho đến khi nào lợn lắc đầu mới thôi. Khi giết lợn tế có quy định nghiêm ngặt : Không được đặt nằm để giết ; không cho phép cầm dao tay phải ; không cho phép mũi dao hướng lên Trời ; phải đợi giết lợn xong toàn gia tộc mới được đứng dậy. Chủ tế bôi tiết lợn lên đầu nhọn gậy Thần, sau đó, lồng xương cổ của lợn tế đã nấu chín vào gậy, trong chiếc bát bằng thiếc ở đầu gậy có đặt một số thứ: dạ dày, ruột tim phổi lợn v.v... Sau dựng gậy Thần lên. Tiết lợn đựng trong mâm đặt ở bên bàn. Lợn cúng không được cạo lông, bì lợn được lọc ra, pha thịt thành 9 phần mỗi phần đều cắt ra một miếng thịt, gọi là *"miếng thịt nhỏ"*, phần còn lại gọi là *"miếng thịt to"*, cho *"miếng thịt nhỏ"* vào nồi nấu chín, gắp ra một phần đặt lên bàn để cúng, phần còn lại nấu thành cháo thịt, tục gọi là *"cơm ít thịt"*. Thịt tiến bàn cúng chia thành hai phần, một phần đưa vào trong nhà ăn, một phần để lại ở ngoài sân ăn. Phân chia thịt xong, người trong nhà và ngoài sân không được phép đi lại lộn xộn, có ý là ở ngoài cánh đồng, với ở trong nhà đã được ngăn cách bằng một trái núi lớn. Khi ăn *"cơm ít thịt"* người ngoài đến kịp cũng có thể ăn, ăn xong không cảm ơn và chỉ một nồi đó, không đủ cũng không nấu thêm, ăn hết là tốt nhất. Ăn *"cơm ít thịt"* xong, lập tức bỏ nồi đi, dùng nồi khác nướng bì lợn, rửa cạo sạch, cắt thành sợi cho vào nấu cùng với *"miếng thịt to"*, dạ dày, ruột, gan, phổi. Nấu chín xong, gia tộc và họ hàng thân thuộc vui vẻ ăn, ăn xong lễ tế Trời mới kết thúc.

b - Tế sao

Tập tục *tế Sao* của người Mãn được cử hành vào nửa đêm trong Tháng Chín hàng năm. Nghi thức tế lễ như sau : đằng sau lưng ống khói ở cửa sổ phía Tây bên ngoài nhà bày một bàn thịt trên bàn đặt 7 đĩa hương, 7 chén rượu gạo và 7 bát đèn dầu. Ngoài bàn thờ đặt thêm một chiếc bàn nhỏ, trên bàn có đặt một con lợn cúng, mồm ngậm 5 hạt gạo, đầu hướng về Bắc Đẩu. Khi *tế Sao*, con trai toàn gia tộc đều phải tham gia tế, con gái không tham gia chỉ xếp hàng theo vai vế, người trên đứng ở cuối phía Bắc, lần lượt xếp theo hướng Nam. Chủ tế thắp hương, mọi người quỳ xuống, lúc này dùng rượu gạo 3 cốc đổ vào trong tai lợn, nếu lợn cúng lắc đầu liên tục, tục gọi là *"lãnh sinh"*. Đặt lợn ở thế ngồi, người mổ lợn tay trái cầm dao, quỳ một bên đùi xuống để thịt lợn. Chủ tế vừa múa vừa hát bài ca tế Thần, Lời ca đại ý là : *Sao Bắc Đẩu, hậu sinh nguyện không bao giờ quên ơn cứu mệnh của Người. Toàn tổ tông hôm nay đều đến cúng tế tôn kính Thần. Ngày nay, được mùa ngũ cốc, gia đình đông đúc, bốn mùa bình yên, hàng năm dư thừa. Nay đem vật tế do gia đình nuôi dâng lên Thần linh, tiên tổ với lòng biết ơn vô hạn.* Vì sao dân tộc Mãn phải tế Sao ? Nghe nói từ xưa có một bọn người hung ác, ăn hiếp người dân tộc Mãn, không những hằng năm phải đóng thuế đinh, mà còn bị "lột da". Để trừng trị bọn hung ác này, có 7 vị tiểu anh cùng với *Trường Bạch Thánh Mẫu* học võ nghệ cao cường, quay lại nghĩ kế báo thù nhưng giữa đường gặp hiểm nguy, may sao có chim khách giúp đỡ mới tai qua nạn khỏi. Nhưng trong khi giao chiến với bọn hung ác đó, 7 vị tiểu anh lại không may bị trúng tên thiệt mạng, linh hồn của họ biến thành 7 ngọn đèn sáng chiếu vào bọn hung ác biến chúng thành người mù. Sau đó, 7 ngọn đèn sáng đó đã bay lên trời biến thành Sao Bắc Đẩu, đêm đêm soi đường cho mọi người.

c - Tế thủy Thần :

Thời xưa nhân dân các dân tộc Hà Nhì cho rằng nguồn nước sử dụng trong thôn xóm là do con cua sống trong đầm rồng hoặc miệng suối Phim cung cấp. Họ cho rằng con cua ở trong nước ngày đêm không ngừng đào miệng suối phun mới có thể làm cho nguồn nước chảy quanh năm. Để cảm tạ con cua, mỗi năm vào thời điểm Tháng 2 âm lịch tế Thần trại thì đồng thời tế con cua Thủy Thần. Đến thời hạn đó, hai vị trưởng lão và một vị chủ tế mang một con vịt đực, một đôi gà

trống mái, một cân gạo và rượu, gừng, tỏi... đến bên nguồn nước hoặc giếng nước để cúng tế. Khi tế, trước tiên dùng nan tre đan thành hình một con cua to treo vào gậy tre và cắm vào cạnh nguồn nước hoặc bờ giếng, sau đó chủ tế đặt một chiếc bàn, bày gạo, rượu, nước gừng, tỏi trộn lẫn trên bàn, hai vị trưởng lão giết gà, vịt nấu chín bầy lên bàn, chủ tế đọc văn tế, cầu cho nước chảy không ngừng, người và gia súc thịnh vượng. Tế xong, chủ tế lấy ở mỗi phần một chút đồ cúng đặt vào trong bát, đổ xuống bên cạnh nguồn nước hoặc giếng, những đồ cúng còn lại tổ chức ăn tại đó. Trong quá trình cúng tế, nghiêm cấm người tế không được nói chuyện với người đi gánh nước rửa rau.

d - Tế cây Thần :

Thời xưa, nhiều dân tộc ở Trung Quốc đều có tập tục tế cây Thần. Cạnh thôn trại của dân tộc Di vùng Tây Bắc tỉnh Quý Châu thông thường đều có một cây được gọi là cây Thần bảo vệ thôn trại, dân ở đây rất tôn sùng nó. Mỗi năm vào ngày mồng 3 Tháng 3 âm lịch, mọi người trong thôn trại đều long trọng cử hành nghi thức tế cây Thần.

Trước khi làm lễ tế cây, trưởng bản đến các nhà thu tiền tế tùy theo khả năng kinh tế của mỗi nhà không ấn định cụ thể bao nhiêu, sau đó đi mua một con lợn, một con cừu, mấy con gà và nhiều lít rượu. Đến thời hạn mọi người trong thôn hoặc mỗi nhà cử đại diện cùng đến trước cây Thần để làm lễ. Trước khi lễ, dùng 3 cành cây dựng thành cửa chữ môn trước cây Thần, lấy cỏ tranh tươi bện thành sợi thừng có độ dài hơn một trượng, cứ cách một quãng lại cắm mấy cái lông gà sau đó treo lên cửa gỗ.

Lúc tế, chủ tế dâng rượu tế cây, già bản thắp hương dâng rượu, tiếp đến khi mọi người trong thôn mặt hướng về cây Thần thành tâm cầu niệm một hồi, cởi sợi thừng có cắm lông gà mà năm ngoái quấn trên cây xuống, lấy sợi thừng mới bện năm nay quấn quanh cây từng vòng một thứ tự từ dưới lên trên khi quấn xong, già bản lại dâng rượu tế cây Thần. Tiếp theo sau dắt các con vật làm lễ tế là lợn, cừu buộc vào cửa, chủ tế dâng rượu, tụng kinh rồi mọi người mang lợn, cừu ra thịt để dâng lễ Thần cây. Già bản dẫn đầu mọi người thứ tự đi vòng quanh cây 5 lần, cửa 3 vòng, mỗi hộ khi vòng tới cây Thần đều phải vẩy những giọt rượu xuống đất để tế Thần cây.

Cuối cùng chủ tế nắm con gà trống đã thịt, một tay cầm dao xua tà, miệng niệm lời chú để xua đuổi yêu ma gây nguy hại cho sự bình yên của người và gia súc, đồng thời cầu khấn cây phù hộ cho toàn thôn xóm bình yên. Mọi người khiêng lợn, cừu đã tế đến lò nước, những người dự tế lễ trong thôn cùng ăn hết xong xuôi mới được trở về nhà mình, nghi thức tế Thần cây coi như kết thúc.

Dân tộc Mông Cổ gọi cây Thần là *"Thượng Tây"*. Thông thường chọn một cây to độc lập hoặc một cây to có hình dáng mọc kỳ quái làm cây Thần nơi tập trung của dân tộc Mông Cổ, mỗi bộ lạc hoặc thôn trang đều có cây Thần sùng kính của mình.

Mỗi năm tế cây Thần một lần không cố định ngày tế, họ định ra biện pháp thích hợp cho từng nơi để chọn thời gian tế lễ. Khi tế cây Thần trước tiên dùng hoa tươi, vải màu trang điểm cho cây thần. Sau đó họ triệu tập già, trẻ, gái, trai toàn thôn đứng dưới cây Thần để làm lễ, khi tế lấy *cừu* làm vật cúng, do người chủ trì hướng về *Thượng Tây* vẩy rượu làm lễ tế; tất cả mọi người tham gia lễ tế đều phải quỳ lạy đầu sát đất. Tế xong, họ mang chảo thịt nấu trong nồi to phân chia cho mọi người ăn.

Có vùng dân tộc Mông Cổ, khi tế *" Thượng Tây"* còn đề cử một vị trưởng lão có uy tín trong dân sắm vai *Cụ già Thượng Tây*, ngồi nghiêm trang dưới gốc cây Thần, chủ tế dâng rượu cho cụ, kính dâng các thức ăn bằng sữa. "*Cụ già Thượng Tây*" lại đem thức ăn đó ban phát cho mọi người. Lễ tế kết thúc bằng ca múa vui vẻ nhẹ nhàng. Mục đích chủ yếu của lễ tế "*Thượng Tây*" là cầu cho mưa thuận, gió hòa. Thông thường tế *"Thượng Tây"* vào lúc trời vừa sáng, ý nghĩa là cầu mưa.

Nghi thức tế lễ của dân tộc Mãn : sáng sớm lấy cái tráp ông Phật xuống chọn ngựa hồng một con có đủ yên cương, tục xưng là hợp mã. Chủ tế tay nâng lư hương đến trước ngựa, trong lư hương thắp những nén hương Đạt tử, đi chậm ba vòng, quanh ngựa, sau đó dắt ngựa đi. Lúc này phải chọn một con vịt đực, đến dưới gốc cây du to thì giết thịt, nấu luôn tại gốc cây, dùng nó để tế cây.

Người dân tộc Hách Triết xưa kia tuy thờ rất nhiều vị Thần nhưng tôn kính nhất là Thần Trời. Đó là vị Thần phù hộ cho mọi người được bình yên. Họ chọn một cây to đặc biệt, trên thân cây có khắc tai mắt, mồm mũi và hình dáng mặt người. Gặp năm ăn tết hoặc có việc cần cầu xin thì thắp hương lạy tạ, đồng thời dâng lên một bát cơm *"la la"* rượu và các thức ăn khác. Cây này sẽ được gọi là cây Thần. Theo truyền thuyết cầu cây Thần phù hộ có thể giải hạn miễn họa, mọi người sống yên ổn, người không có con có thể cầu được con, cầu bắt được cá, săn được thú có thể được mùa đánh cá và săn bắt, cuộc sống ngày càng dễ chịu hơn.

Thời xưa, dân tộc Bố Lảng coi cây cối xung quanh làng trại là "*cây rừng*". Bình thường được bảo vệ nghiêm ngặt, không cho phép bất kỳ người nào chặt phá, mỗi năm còn phải định kỳ tế lễ, cầu khấn *"cầu rừng"* phù hộ cho người và gia súc bình yên, thôn xóm được mùa. Dân gian cho rằng cây có quỷ cây, nếu ai chặt cây mà trở về phát bệnh thì bị coi là gặp phải quỷ cây. Lúc đó người thân thuộc trong gia đình phải giết gà mời ông đồng bói quẻ. Đợi ông đồng bói chỉ ra quỷ một cây nào đó mình đã gặp phải, người trong gia đình phải đến cây bị chặt đổ, bầy cơm thức ăn làm vật cúng, do ông đồng thay mặt người bệnh đến cây đó tạ tội của mình và cầu khấn : "*Chúng tôi đã chặt lầm cây bây giờ chúng tôi đến đây để nhận sai lầm, sẽ trồng lại cây mới, cầu xin Người giúp cho người bệnh tai qua nạn khỏi, cơm thức ăn thịt gà mà Người cần chúng tôi đều đã mang đến dâng lên Người*". Lúc tế phải mang theo một bộ quần áo của người bệnh, biểu thị người bệnh đã đến đó. Tế xong khi trở về thôn trại, ông đồng gọi hồn cho người bệnh "*A, hồn của anh đã trở lại rồi*".

đ - Tế từ đường :

Dân tộc Di ở vùng núi Tây Bắc tỉnh Quý Châu gọi từ đường là "*linh phòng*" có nghĩa là nhà cửa gửi tổ tiên linh thiêng " *Linh phòng*" gồm có gia tộc và tông tộc. "*Linh phòng*" của tộc tương đối nhỏ, thông thường dùng 6 cột dựng thành nhà cao khoảng 2 thước, trên nóc lợp cỏ hoặc ngói, diện tích bên trong ước khoảng 6 mét vuông, "*linh phong*" của tông đường tương đối to, quy cách không ấn định mà do khả năng kinh tế của nội bộ tông tộc quyết định.

Dân tộc Di tin tưởng rằng người chết có ba linh hồn; một là theo sự chỉ đường dẫn lối của thầy cúng trở về nơi ở của tổ tiên, hai là lưu lại ở phần mộ của mình ; ba là ở từ đường phù hộ cho đời sau. Để tỏ lòng kính trọng tổ tiên, từ đường thông thường được dựng trên sườn núi ngoài thôn trại, lúc thường không ai được tự ý vào, đặc biệt cấm phụ nữ vào. Trong từ đường thờ cúng "*linh đồng*" tổ tiên, còn gọi là "*tổ đồng*" nghĩa là linh hồn của tổ tiên. Dùng những ống tre có chiều dài 3 ; 4 tấc buộc lại, bên trong ống dựng rễ cỏ tranh hoặc bông sơ vụn đốt với rễ cỏ tranh để đại diện cho linh hồn tổ tiên, dùng lông cừu và dây xanh đỏ phân biệt quấn quanh ống sao cho thỏa đáng. Dây đỏ đại diện cho người chết là nam, dây xanh đại diện cho người chết là nữ, lông cừu làm vật chèn đệm, các ống lư này được đựng trong bồ tre nhỏ ở phía trên từ đường. Hoặc dùng văn tự tiếng Di viết họ tên tổ tiên trên mảnh tre, dùng vải đỏ bao lại dựng vào trong bồ tre để thờ. Chết không bình thường mà có con cháu thì do thầy cúng chuyên làm lễ tế chay niệm kinh, sau đó thông qua tế chay bình thường, thì "tổ linh" này mới có thể được đưa vào từ đường, còn thanh niên nam, nữ chết yểu và người không có con cháu thì linh hồn họ không thể đặt vào từ đường để thờ cúng. Tế từ đường thường vào mồng một Tháng Giêng âm lịch. Thông thường đồ cúng là một bát cơm một bình rượu, thắp hương đốt vàng, trong tiếng pháo nổ cúi đầu bái lạy cầu khấn.

Bài vị của từ đường nếu có tình trạng mục nát mối mọt có thể cử hành nghi thức tế thay cái mới. Thời gian dài, trải qua nhiều đời khi quy tập lại mà tổ linh không còn chỗ đặt, thông qua một lần tế lễ, nói chung lưu lại tổ đồng của 15 thế hệ song toàn bộ số còn lại thì đưa vào trong hang động hiểm trở mà vết chân người ít đến, để đi tìm một nơi khác lưu giữ tổ đồng.

27 - LỄ RƯỚC RỒNG CỦA NGƯỜI DALLAS PHÁP

Truyền thuyết kể lại rằng, hồi đầu công nguyên trong hang đá Dallas gần kề sông Roni có một con quái vật sinh sống, người địa phương gọi nó là Rồng Dallas. Nó thường tác oai tác quái trong vùng, thường ăn thịt người. Về sau Maria (Thánh nữ trong Kinh Thánh) đã hàng phục được nó một cách thần kỳ. Từ đó người dân Dallas tin theo Cơ đốc giáo.

Truyền thuyết về con rồng đã bị người ta lãng quên, nhưng việc mô tả hình dáng rồng đã xuất hiện lần đầu tiên trong diễn lễ tôn giáo Dallas từ năm 1465. Sau đó, nó thường xuyên xuất hiện trên đường phố Dallas mỗi năm một lần.

Người dân địa phương hay tổ chức lễ hội rước rồng vào cuối Tháng 6 hàng năm, lễ hội tổ chức trong bốn ngày. Ngoài các nghi thức tế lễ còn có các trò chơi như đá bóng, vũ hội, đua xe đạp, đua ngựa và đốt lửa ăn yến linh đình. Những hoạt động lễ bái và vui chơi mang đậm sắc thái địa phương. Từ sáng sớm người ta đã thấy những thanh niên Dardalian khỏe đẹp từ châu Phi về thành Dallasion biểu diễn các trò, chiều xuống thấy rồng Dallas du hành.

Trong lễ hội luôn có những người thợ săn khỏe mạnh, ăn mặc đẹp, bồng súng, thắt lưng đeo nặng trĩu cung tên, đầu đội mũ nhỏ tròn màu đỏ đi đến tòa thị chính thành phố. Ở đó, họ hỏi thăm những người Dallas, tường thuật cho họ nghe những việc đã xảy ra làm xúc động lòng người nhất trong chuyến đi săn thú truyền kỳ ở châu Phi, tất nhiên họ cũng không bao giờ nổ súng để phô trương thanh thế.

Tới độ hơn ba giờ chiều, phía trước tòa nhà thị chính thành phố đội ngũ của những người Dardalien, Rồng Dallas và đội nhạc dân gian khoảng hai mươi người bắt đầu du hành. Đội du hành đi qua các đường phố lớn, xuyên qua thành phố. Tới khoảng 4h30', đoàn du hành giải tán.

Rồng Dallas được làm bởi vải thô có màu sắc được thếp lên một cái giá vàng. Vẩy rồng, cột sống và đuôi nó được người ta làm bằng bọt xốp. Đầu rồng được đẽo bằng gỗ có dán râu dài. Hoạt động của rồng do người ngoài khống chế. Trên bộ xương rồng người ta xếp những tấm vẩy bằng vải màu sắc sặc sỡ. Rồng được đặt trên cỗ xe bốn bánh. Tấm vải che bánh xe vẽ sáu cái vuốt rồng.

Rồng được một tốp thanh niên đẩy đi. Người Dallas có trang phục độc đáo của riêng mình. Mũ họ cài lông chim, váy dài quá đầu gối, ngực đeo phù hiệu. Họ múa theo những giai điệu kỳ lạ khiến cho rồng quay liên tục.

Rồng do người Dallas ở Miantuok mang đến, khi múa nó uốn lượng vòng. Mỗi lần nó xoay lượn thường kéo dài cái đuôi trên mặt đất hướng về phía người xem mà vùng vẫy. Tiếng vỗ tay và tiếng reo hò tán thưởng thường khiến cho cuộc múa rồng càng thêm hứng thú, náo nhiệt. Đến khi múa rồng dưới tượng Thánh Maria, những người điều khiển rồng làm cho nó nhảy lên ba lần để biểu thị sự tôn kính.

Tiếp theo là đội ngũ diễu hành của đoàn người các cơ quan. Trong đoàn diễu hành có biểu diễn một số tiết mục vui chơi của những người thích đùa. Người nông dân dùng dây thừng chắn người xem lại gọi là trò "*vướng dây thừng*", rót rượu cho người xem gọi là trò "*bình nước*". Người vác thuê dùng hai tay nhấc lên một cái thùng to, bước đi loạng choạng giống như người say rượu xô vào khán giả gọi là trò "*thằng say*". Những người thủy thủ giội nước ướt đẫm người xem gọi

là trò *"cá tằm"*. Người chăn cừu dùng dầu cây thông khiến người ta phải nôn mửa làm bẩn mọi người. Người vác thuê còn lấy Thần Thánh để bảo hộ họ.

Lễ rước rồng của người Dallas cũng được tổ chức vào dịp đón Thần của tết Thánh nữ Maria vào ngày 29 Tháng 7. Trong đội ngũ rước rồng người ta cử một cô gái dẫn đường đóng vai Thánh nữ Maria. Cô gái một tay nắm chắc dải lụa màu trên cổ con rồng, một tay đỡ cái loát dựng nước Thánh. Rồng chốc chốc lại nhảy vọt lên ngoác cái miệng đầy máu ; còn Thánh nữ Maria hướng về phía nó rót rượu bằng nước Thánh khiến nó im lặng. Đi phía sau rồng là hội từ thiện của dân nghèo, các tín đồ tôn giáo. Cuối cùng là các quan chức hành chính địa phương tay nâng cái hộp đựng di hài Thánh nữ.

28 - TỤC KIÊNG TRONG TANG LỄ CỦA DÂN TỘC THỦY (TRUNG QUỐC)

Trong tang lễ, người dân tộc Thủy của Trung Quốc phải kiêng kỵ tới trên 30 điều khác nhau. Người ta cho rằng nếu phạm phải các điều kiêng, lại không kịp thời áp dụng các *"biện pháp sửa chữa"* thì tai họa sẽ đến. Người ta kiêng mèo nhảy qua xác chết hoặc quan tài, mèo đen lại càng cần phải kiêng, họ sợ rằng mèo nhảy qua sẽ khiến cho người chết biến thành quỷ làm hại cả nhà. Khi khâm liệm họ kiêng gọi tên người sống, sợ vong linh người chết nghe thấy tên mà mang hồn đi. Kiêng ôm xác người chết mà khóc lóc. Bất cứ người nào chết ở ngoài đều không được đưa vào trong thôn xóm, chỉ được dựng lều lán đơn giản để làm tang lễ ở ngoài thôn xóm, họ kiêng vì sợ quỷ ác sẽ theo xác chết mà vào trong làng xóm. Thịt mỡ của các gia súc và các loại cầm thú khác giết để làm tang lễ ; người cùng họ của người chết không được ăn trước khi quan tài được chôn. Trong các loại đồ dùng vào việc cúng tế, người Thủy kiêng không dùng cá. Việc kiêng kỵ này biểu thị sự tôn kính đối với người đã chết. Khi đặt quan tài phải đặt dọc theo xà nhà, không được đặt vuông góc với xà nhà. Quan tài kiêng sơn các màu đỏ, xanh. Họ lấy sơn sống màu đen để bôi lên quan tài, người nghèo thì lấy mực đen bôi lên. Ngày an táng họ kiêng những ngày bị coi là ngày dữ. Những người chết một cách không bình thường như bị giết, ngã chết, bị bệnh hủi chết, bị tai nạn chết... đều kiêng mai táng, phải hỏa táng. Tro xương của người hủi phải cho trong hũ đất, lại đặt trong một cái hũ to hơn đậy lại đem chôn trong hố bùn trũng thấp, quanh năm ẩm ướt. những người chết bình thường nếu hỏa táng có thể dùng quan tài để khâm liệm rồi chôn cất ở bãi cát xa vắng vẻ.

Người ta kiêng chết già ở nhà mẹ đẻ, nếu có trường hợp đó phải khiêng ra ngoài thôn xóm để cho người xấu số tắt thở. Sau đó khiêng đến một ngọn núi thấp vắng vẻ xa thôn xóm để an táng. Người ta cho rằng không làm như vậy hậu thế sẽ bị ảnh hưởng. Trên mộ chí kiêng khắc năm sinh của người chết. Còn quan tài phải kiêng vẩy dầu trẩu. Kiêng cắm các loại đinh sắt, đinh đồng. Khi trang điểm dung nhan cho người chết kiêng đặt người chết dưới đất. Đồ dùng để lo liệu việc tang kiêng đem trả trước ngày thứ ba kể từ khi việc tang bắt đầu. Người ta cũng kiêng không dùng đầu cuốc để đắp đất bên mộ, chỉ có thể dùng chày giã để đập mà thôi.

29 - NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ TRONG TANG LỄ CỦA DÂN TỘC HỒI (TRUNG QUỐC)

Những điều kiêng kỵ trong tang lễ của các dân tộc theo Đạo Ixlam đại thể giống nhau. Người dân tộc Hồi sau khi chết, thường được gọi là *"vô thường"*. Một số nơi gọi là *"quy châu"*, hoặc *"mao đề"*. *"Vô thường"* theo tiếng A Rập nghĩa là *"quá cố"*. *"Mao đề"* là tiếng *Pôsư* cũng có nghĩa là *"quá cố"*. Còn *"quy châu"* là cách gọi của người Hồi đối với các nhân viên chức nghiệp thành tâm tín ngưỡng tôn giáo và các nhân sĩ tầng lớp trên của tôn giáo khi họ qua đời. Người Hồi dù gọi việc quá cố bằng cách nào đi nữa đều kiêng nói *"đã chết"*. Nguyên nhân của điều kiêng này có quan hệ mật thiết với Đạo Ixlam. Đạo Ixlam coi chết là sự quy tụ tất nhiên và cuối cùng của một con người. Họ cho chết là sự tiêu tan dần về thể xác và sự thăng hoa về tinh thần. Họ cho *"quy châu"* là sự phụng mệnh của con người mà không phải là sự quy kết của sinh mệnh. Do vậy, dân tộc Hồi đã có thói quen cấm nói "đã chết". Người Hồi quen dùng thổ táng (chôn dưới đất) mà kiêng hỏa táng (thiêu xác). Theo Đạo Ixlam, thổ táng có quan hệ với truyền thuyết về Allah thủy tổ của loài người, phép tạo hóa của Allah là dùng đất tạo thành, sau khi chết lại trở về với đất. Họ có một câu nói : *"Xuống mồ mới yên"*. Dân tộc Hồi có một câu tục ngữ : *"Đất của thiên hạ chôn cất người dân tộc Hồi của thiên hạ"*. Theo tập tục, người chết ở đâu thì chôn ở đó. Thông thường người chết ba ngày phải chôn, sáng chết thì chiều chôn, tối chết sớm hôm sau chôn không được để quá ba ngày, tránh để thi hài lâu tại nhà không hợp vệ sinh. Người Hồi nói chung kiêng hỏa táng. Vì sao họ lại kiêng hỏa táng ? Điều đó có nguồn gốc từ các truyền thuyết: Hỏa táng được coi là hình phạt do Thánh Allah sử dụng, chỉ có Thánh Allah mới nắm vững quyền lực này, mgười thường không được dùng. Họ còn cho rằng hình phạt hỏa táng chỉ áp dụng cho kẻ có tội mà tội đó chỉ có Thánh Allah phán xét.

Dân tộc Hồi còn kiêng lập bài vị, kiêng đưa vòng hoa, bức trướng, câu đối ... Trong thời kỳ chịu tang, tang chủ không mở tiệc đãi khách. Các nghi thức khi chuyển linh cữu giản đơn, yên tĩnh, nói chung không sử dụng xe cộ, không thuê phường bát âm, cũng không chú ý tới những hình thức phô trương bề ngoài. Người Hồi cũng không dùng những vật chôn theo người chết, cũng không làm các loại đồ hàng mã để đốt theo như người giấy, ngựa, xe giấy... Khi đưa tang người Hồi không bày biện bất kỳ đồ cúng tế nào.

Đ- NHỮNG PHONG TỤC, TẬP TỤC KỲ THÚ, KỲ DỊ KHÁC

30- TỤC XĂM MÌNH ĐỘC ĐÁO CỦA PHỤ NỮ NUBA-SUDAN

Trên thế giới có rất nhiều dân tộc còn lưu giữ tập tục xăm mình cổ xưa, nhưng xăm mình theo cách thức của người Nuba đất nước SUDAN thì thực có một không hai trên thế giới. Đối với những người phụ nữ Nuba, xăm mình là một công việc làm đẹp đòi hỏi phải lao tâm khổ sức. Những hoa văn, hình vẽ được xăm trên mình họ là tượng trưng cho cái đẹp. Các thiếu nữ Nuba hầu như không mặc quần áo, cho nên những đường xăm là thứ trang trí làm đẹp chủ yếu trên tấm thân khỏa trần của họ. Cái đẹp ở các phụ nữ Nuba là sự kết hợp hữu cơ giữa vẻ đẹp tự nhiên của thân hình và đường xăm. Vẻ đẹp đó của họ được tất cả bộ lạc công nhận và hưởng ứng, tán thưởng. Người Nuba có sức tưởng tượng rất phong phú, những hoa văn muôn hình muôn vẻ mà họ tạo nên trên thân hình các thiếu nữ là quá trình nghệ thuật hóa các hiện tượng tự nhiên như hoa lá, chim muông, phong cảnh...

Xăm mình phụ nữ là một công việc cực kỳ trang trọng, đây là công việc được tiến hành không cùng lúc với các quá trình trưởng thành của người phụ nữ. Bất kỳ phụ nữ Nuba nào cũng cần trải qua ba lần xăm mình trong đời, mỗi một lần xăm các phần khác nhau của cơ thể cuối cùng là xăm kín toàn thân. Chỉ đến lúc toàn thân được xăm kín, người phụ nữ Nuba mới được đứng vào hàng ngũ những người phụ nữ đẹp của cộng đồng.

Lần xăm mình thứ nhất được tiến hành vào lúc bé gái lên mười tuổi. Lần này chỉ xăm ở trong phạm vi vùng bụng bằng mấy đường dao nhỏ. Công việc thường được tiến hành dưới một gốc cây to, công việc do một thầy xăm có kinh nghiệm đảm nhiệm. Đầu tiên ông ta bôi lên khắp vùng định xăm trên cơ thể cô bé gái một lớp dầu, sau đó, dùng lưỡi dao nhọn hoặc kim rạch trên da những nét vẽ phác. Tiếp theo, trên cơ sở những hình vẽ phác theo đồ án đó, thầy xăm dùng cành cây, gai để cào, rạch cho tạo thành nhiều vết thương, cho đến khi nào máu từ chỗ rạch đó chảy ra mới được. Sau đó, họ lại dùng một thứ nước thuốc chế từ thảo mộc để chít những đường rạch gây bị thương để cầm máu và chống viêm nhiễm sưng tấy. Công việc đến đó kết thúc. Phụ nữ Nuba cho rằng, các đường xăm càng sâu, càng rõ càng đẹp, do đó, người thợ xăm phải dùng dao rạch sâu một chút mới có thể đem lại hiệu quả thẩm mỹ như mong muốn. Do vậy, nó buộc ngườiđược xăm phải chịu đựng thêm sự đau đớn thân xác.

xăm lần thứ hai xăm đúng ngay sau khi cô thiếu nữ lần đầu tiên có kinh nguyệt, công việc được tiến hành tại một hang đá vắng vẻ u tĩnh. Trừ những người phụ nữ thân thiết với cô gái ra, còn không ai được có mặt trong suốt thời gian tiến hành công việc. Cô thiếu nữ quỳ trên phiến đá trước cửa hang mặt quay về phía ông thầy xăm. Thầy xăm ngồi trên một phản gỗ và thao tác rất thành thục điêu luyện. Lần xăm này, cần xăm diện tích lớn hơn lần xăm lần trước, hình vẽ cũng phức tạp hơn nhiều, cần phải xăm từ hai bầu vú xuống rốn, sau đó xăm hai bên sườn.

Lần xăm thứ ba, tiến hành sau khi người phụ nữ cai sữa đứa con đầu lòng, theo tục lệ, đứa trẻ cần được mẹ cho bú trong ba năm. Lần xăm mình thứ ba này là lần đau đớn nhất, công việc được tiến hành trong một hang đá trên núi cao, thông thường phải tiến hành trong hai ngày mới xong. Ngày thứ nhất cần xăm suốt lưng, phần đầu và hai cánh tay, hoa văn đã nhiều, diện tích lại lớn, có khi phải rạch tới mấy nghìn đường rạch, khiến cho người bị xăm rất khó chịu đựng. Ngày thứ hai xăm tiếp ở hai chân và các bộ phận thần kinh mẫn cảm, cho dù đương sự đã trải qua hai lần xăm, có năng lực thích ứng nhất định và nguyện vọng thiết tha, nhưng nhiều khi vẫn không chịu đựng nổi vì sự đau đớn và máu ra nhiều, đôi khi công việc cũng phải tạm ngừng.

Công việc xăm mình do các thầy xăm đảm nhiệm, mỗi một lần làm như vậy đều có thù lao nhất định cho thầy, đặc biệt là lần xăm thứ ba, do diện tích xăm lớn, hình vẽ phức tạp, thời gian kéo dài cho nên việc báo đáp phải đặc biệt hậu hỹ, thông thường người nhà sẽ biếu thầy xăm lương thực, dê, gà, dầu...

31 - TÁM ĐIỀU KIÊNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN KHI DÙNG ĐŨA

Dựa vào những tài liệu cổ còn lại đến nay, người ta biết rằng, từ khoảng thế kỷ VI người Nhật đã dùng đũa để ăn. Ban đầu, chỉ giới quý tộc, cung đình dùng, sau đó phổ biến rộng ra dân gian. Để bày tỏ sự tôn trọng, cảm tạ đôi đũa ngày ba bữa phục vụ con người, người Nhật có ngày *Tết đũa* vào mồng 4 Tháng 8 hằng năm.

Nhật Bản là nước *xài* đũa vào loại khủng khiếp nhất trên thế giới.

Mỗi năm, Nhật Bản sản xuất tới 13 tỉ đôi đũa, gấp 110 lần số dân nước này. Tại sao lại có hiện tượng kỳ lạ như vậy ? Bởi vì ở Nhật, đũa được chia ra hai loại : loại dùng ở nhà thông thường và loại dùng ở nhà hàng ăn uống, khách sạn... Loại đũa gia dụng làm bằng gỗ, được trang trí hoa văn rất cầu kỳ. Loại đũa ở nhà hàng cũng được làm bằng gỗ, được thếp son, bọc trong giấy ăn sạch, mỗi khi bóc giấy ra lấy đũa và ăn xong, đôi đũa đó bỏ đi. Số đũa dùng ở nhà hàng đều là loại đũa dùng một lần. Trong số đũa sản xuất hàng năm, 90% trong số đó là đũa dùng 1 lần. Vì thế, số lượng đũa sản xuất và tiêu thụ hàng năm là vô cùng lớn.

Khi dùng đũa, người Nhật có quy định rất chặt chẽ và mọi người tuân thủ một cách tự giác.

Những quy định này gọi là *"Tám điều kiêng kỵ"* khi dùng đũa :

1 - Không dùng đầu lưỡi liếm đũa.

2 - Không đem đũa trên bàn ăn lắc, ngoáy, khua lung tung.

3 - Không được dùng đũa gắp kẹp hai ba miếng thức ăn một lúc.

4 - Không được dùng răng cắn, gặm đầu đũa.

5 - Không được dùng đũa cắm lên thức ăn.

6 - Không được dùng đũa xoay gạt bát đĩa, đẩy, khều đồ dùng ăn uống.

7 - Không được đặt đũa lên trên bát đĩa.

8 - Không dùng đũa cào bới thức ăn.

32 - CON SỐ 7 THIÊNG LIÊNG CỦA NGƯỜI AI CẬP

Người Ai Cập rất tôn sùng con số 7, họ xem con số 7 là tốt lành, bởi vì họ nói rằng Thánh Allah sáng tạo ra thế giới trong thời gian 6 ngày và ngày thứ 7 thì nghỉ. Người Ai Cập nói : *Bẩy tầng trời, 7 tầng đất,* mỗi tuần cũng có bẩy ngày. Họ còn thường dùng con số 7 làm con số để nói khoa trương, phóng đại và chỉ số nhiều cả thứ tự và số lượng.

Có rất nhiều những lời nguyền, lời khấn lời cầu cần phải nói bẩy lần. Người ta sau khi đến được vùng đất Thánh về xong 7 ngày sau phải mời khách. Trẻ con sau khi sinh ra được 7 ngày phải làm cơm đãi khách, tổ chức tiệc mừng. Kết hôn xong 7 ngày sau làm lễ kỷ niệm. Người chết sau 7 ngày cũng làm lễ tưởng nhớ...

Trong những câu tục ngữ, ngạn ngữ của người Ai Cập xuất hiện rất nhiều lần dùng con số 7. Ví dụ như : *"Bẩy chiếc xe nước chở đầy nước cũng không thể dập tắt được ngọn lửa lòng bất diệt của tôi"*. Khi giận giữ mắng con cháu họ nói : *"Một ngày tao phải đánh mày 7 lần"*. Con số 7 nhiều khi cũng được mở rộng ra thành 70, họ thường nói "60 năm, 70 ngày". **Kinh Côral** nói : *"Nếu như tha thứ cho nó 70 lần..."*

Con số 7 quả là thiêng liêng đối với người Ai Cập.

33 - THÚ SĂN BẮN CỦA NGƯỜI PHÁP

Trong cuộc sống hằng ngày, người Pháp có rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí, trong đó có truyền thống hoạt động săn bắn là hấp dẫn nhất.

Trong dòng lịch sử phát triển của nhân loại, săn bắn đã là một phương tiện quan trọng để tồn tại và phát triển của con người, nó đã trải qua một thời kỳ lịch sử thích hợp và lâu đài. Trên thế giới hiện nay vẫn tồn tại nhiều tộc người còn sống dựa vào săn bắn và hái lượm như một số tộc người ở châu Phi. Từ nhiều thế kỷ trước, săn bắn là một hoạt động vui chơi giải trí được các kỵ sĩ Pháp ưa thích nhất, đồng thời đây cũng là một hình thức huấn luyện quân sự. Người ta mang chó săn vào trong rừng rậm để săn bắn lợn rừng, gấu rừng và các loại mãnh thú khác, có khi thời gian kéo dài mấy ngày liền. Họ đuổi theo vết chân của dã thú ở trong vùng rừng núi hoang vu rậm rạp. Đây cũng chính là hoạt động để rèn luyện thể lực và võ nghệ của kỵ sĩ và cũng là để bồi dưỡng nghị lực của thợ săn.

Trong xã hội Pháp đương thời, săn bắn là một thú "mốt", người săn bắn cũng là người nhận được sự hoan nghênh nhiều nhất từ cung đình Paris cho tới giới xã giao và là người nhận được nhiều sự yêu thích, quý trọng của phụ nữ.

Ngày nay, đối với người Pháp, săn bắn là một loại hoạt động vui chơi giải trí có tổ chức. Nước Pháp có rất nhiều điều kiện để có thể tổ chức thú vui *"cao cấp"* này. Với trên một phần tư diện tích đất nước được phủ xanh bởi rừng rậm tự nhiên hoặc nhân tạo, Pháp là một trong số ít các quốc gia châu Âu bảo vệ rừng tốt. Đó là điều kiện không thể thiếu cho hoạt động săn bắn. Ngay ngoại thành Paris cũng có nhiều khu rừng rậm là nơi đi săn lý tưởng.

Khi phát hiện ra con thú, một con hươu chẳng hạn, người đi săn lập tức thổi kèn phát lệnh thông báo cho cả nhóm, mọi người tiến hành vây bọc và tấn công con thú. Họ thả chó săn ra cho truy đuổi đến cùng. Lúc con hươu sức cùng lực kiệt ngã xuống cũng là lúc người thợ săn chạy đến rút lưỡi dao đâm ngập vào tim con hươu. Hoạt động vui chơi, giải trí này của người Pháp không cho phép sử dụng súng, người thợ săn chỉ được phép dùng dao găm hoặc lưỡi lê. Theo tập tục, sau khi bắt được con thú, người ta đem lột bỏ lông, da con vật, tách thịt cùng nội tạng ra. Tiếp đó người ta tiến hành nghi thức tạ Thần. Người đi săn cảm tạ các vị Thần đã ban ơn cho rừng rậm, đồng thời họ thổi kèn chúc mừng được mùa săn bắt.

Mọi người ngồi quây xung quanh đống lửa trại, vừa ăn thịt nướng vừa đàm luận. Những người trẻ tuổi với sức lực tràn đầy còn vây quanh đống lửa trại nhảy múa. Họ chặt cái chân bên phải con hươu, gọi là *"Cái chân vinh dự"*, đem nó cho người khách quý hoặc cho người thợ săn đã đâm chết con hươu. Đối với người đi săn, đây là vinh dự không gì hơn.

34 - NƯỚC HOA PARIS - "HOÀNG HẬU" CỦA HÓA MỸ PHẨM

Trong thế giới của mùi vị, nước hoa có sức hấp dẫn kỳ diệu. Nước hoa muôn màu muôn sắc được đựng trong chiếc bình tinh xảo, nó có thể sánh được với nhiều hàng thời trang cao cấp như các chuỗi ngọc hay hàng thuộc da thủ công mỹ nghệ cao cấp. Từ hai thế kỷ nay, nước hoa Paris nức tiếng khắp toàn cầu, được người Pháp xem là *"quốc bảo"*.

Nước hoa có thể làm cho người ta say mê một cách thần kỳ, nó là "hoàng hậu" của hóa mỹ phẩm, là "thiên sứ" trong cách nhìn và tâm tưởng

của những trai tài gái sắc. Người Pháp nói về nước hoa : *"Nó thơm nồng nàn, không hình không thể, biến hóa khôn lường, khiến cho con người thêm mộng ảo, như đi chơi chợ trên biển"*. Vì thế nước hoa Paris có người gọi là *"công nghiệp mộng ảo"*. Một từ lung linh tràn ngập mắt chỉ có thể lấy để mô tả nước hoa của các kiểu các dạng bình bầy trong tủ kính, trái lại thật khó mà lấy cái khát quát để chỉ giá trị kinh tế của nó. Tại nước Pháp, người ta xếp ngành sản xuất nước hoa ngang hàng với ngành hàng không Pháp lừng danh trên thế giới. Các nhà sản xuất của *"làng nước hoa"* tiếng tăm đến nay vẫn còn truyền tụng câu truyện huyền thoại về nước hoa.

Đối với sản phẩm có giá trị xuất khẩu, nước hoa Pháp đứng hàng thứ ba. Cho dù các chủ nhân của *"làng nước hoa"* có cố gắng đến đâu đi nữa, nước hoa Paris trên thế giới cũng không đủ cung cấp cho yêu cầu người dùng. Những nhà sản xuất nước hoa vẫn giữ gìn chữ tín của sự thành công : *"Lấy đẹp để quý giá để giành thắng lợi"*. Bất kể đó là mùi thơm hay đồ đựng đều được các nhà sản xuất cố gắng đến mức tối đa, đưa ra các sản phẩm *"không chê vào đâu được"*. Người ta vẫn còn thường nhắc tới chiếc bình đựng nước hoa do ông Kleile chế tạo, chiếc bình này hiện nay được cất giữ trong bảo tàng ở New York, người Pháp thường lấy đó làm niềm tự hào.

Trong hàng nghìn hàng vạn loại nước hoa khác nhau, nước hoa Paris được hâm mộ đặc biệt. Mỗi một chủng loại nước hoa Paris, có tới ba trăm loại không cùng thành phần. Những thành phần này đều được dựa vào thực nghiệm nghiên cứu mất nhiều thời gian của các chuyên gia *"mũi thần"*.

Với tư cách là sản phẩm cuối cùng, quá trình pha chế nó rất phức tạp với kỹ thuật *"luyện đan"* tuyệt vời. Việc chế biến nước hoa đã qua nhiều giai đoạn, nó được coi là một bí mật quốc gia và được bảo vệ một cách chặt chẽ.

Trên thực tế, nước hoa Paris của Pháp đã trở thành một nhãn hiệu xuất khẩu. Một loại nước hoa phút chốc đã trở thành vấn đề toàn cầu. Tiếng thơm của nó lập tức đã vang xa vạn dặm. Đồng thời với cách nhìn nhận ấy các sản phẩm tương ứng của nhiều chủng loại nước hoa khác cũng dựa thời "ăn theo". Vì thế vấn đề hàng thật hàng giả thật khó khôn lường.

Mùi vị của nước hoa thật hay giả thì mũi của phái nữ có thể phân biệt được một cách kỳ diệu nhất. Họ có thể phân biệt một cách rõ ràng loại nước hoa mà mình yêu thích, cho nên đã có người ca tụng phụ nữ là *"vệ sĩ"* của nước hoa Paris. Hãng nước hoa Paris đã phải sử dụng tới các điệp viên để bảo vệ cho hương vị của mình. Công việc của các điệp viên là xâm nhập vào các cơ sở sản xuất nước hoa giả. Các nhà sản xuất nước hoa của nhiều nước trên thế giới cũng có những nhân viên tình báo của mình. Họ tìm đủ mọi cách để nắm bắt được cách pha chế của nước hoa Paris loại mới.

Trong lĩnh vực sản xuất nước hoa, người ta chọn người có vị giác thính nhạy khác thường để chuyên nghiên cứu chế tạo các loại nước hoa mới. Những người có năng lực đặc biệt đó được gọi là các *"Mũi Thần"*. Hàng ngày các *"Mũi Thần"* phải tiến hành một bài tập đặc biệt ; Cần phải ngửi từ 300 - 400 loại mùi khác nhau. Thói quen hít thở hoang đường và đáng cười như vậy là nhằm để cho cái mũi quý giá của họ không mất đi sự *"linh thiêng"*. Công việc chủ yếu của họ là lấy ra các chủng loại hương thơm không pha tạp và tiến hành ngửi để phân biệt sau khi phối chế ra một chủng loại nước hoa họ đã tìm ra trăm phương vạn kế để tiếp cận những phụ nữ đẹp và sang trọng hay sử dụng nước hoa. Cùng giúp việc cho *"Mũi Thần"* có một "đạo cụ" Thần thông là những tờ giấy mỏng tẩm các loại hương thơm được đựng ở trong những chiếc bình. Một loại nước hoa mới được tung ra thị trường đó chính là một phát minh của người Pháp. Sự gắn bó chặt chẽ giữa những nhà nghiên cứu, nhà trang trí và nhiếp ảnh, các nhà quảng cáo, đặc biệt là các nhà mô phỏng học như một bầy ong làm tổ.

Một số loại nước hoa thượng thặng là *"sản vật của hồi ức"* nó không thể chép lại thành bất cứ một tư liệu nào, tất cả những đặc biệt của nó chỉ nhờ vào cái *"Mũi Thần"*. Câu chuyện về việc phát minh ra loại nước hoa *"Quang Minh"* luôn luôn hấp dẫn mọi người. Để tìm ra loại nước hoa này, tác giả của nó, ông Maguynis đã ngửi hương trong hai mươi năm, sau đó gặt hái được thành quả chỉ nhờ vào ký ức. Ông Maguynis đã phải trốn ra khỏi đất nước, ông đã trải qua vạn dặm xa xôi để tìm mùi hương mê người. Ông đã có vô số những buổi tối ngồi trong bao lơn của một vườn hoa nhài, hương nhài đã thấm đượm vào trong cách ngửi của ông. Ông đã từng ngao du suốt bao đêm trường với một vũ nữ Ấn Độ đi biểu diễn để ngửi các nước hoa mà cô ta dùng. Sau khi thưởng thức mọi mùi thơm trong nhân gian, ký ức của biết bao mùi hương đã được ghi lại trong bộ não của ông ta. Ký ức được tích lũy đến một trình độ nào đó Maguynis liền tiến hành thí nghiệm trong phòng của ông ta, nước hoa *"Quang Minh"* đã ra đời.

Dựa vào ký ức để chế tạo nước hoa, phương thức phối chế không chép thành văn bản cho nên nó hoàn toàn nằm trong đầu nhà phát minh, giữ kín bí mật toàn quốc là điều có thể làm được. Hình phạt tra tấn hoặc mua với giá cao đều không có cách gì để một *"Mũi Thần"* trở thành tình báo.

Nếu như phát hiện ra một phương thức phối chế nước hoa bị một số người biết, những người này lập tức bị cách ly. Nước hoa chế tạo xong được để vào trong một cái va ly có ba lớp khóa lại, thế là không một cái mũi tò mò nào có thể ngửi được.

Sở dĩ nước hoa Pháp được đón nhận rộng rãi như vậy còn bởi vì nó là hóa thân của sự giàu có. Ngay từ những ngày đầu của năm 1930 trở về sau, nếu có ai hỏi nước hoa nhãn hiệu *"Hoan lạc"* cũng biết là nó có giá rất đắt ngay từ lô hàng thứ nhất trên thế giới. Tác giả của loại nước hoa này

vốn là một người nắm toàn bộ nhiệm vụ quảng cáo cho một hãng nước hoa, mỗi ngày đi làm đã lén tẩm vào chiếc khăn mùi xoa của mình nhiều giọt nước hoa thuộc các chủng loại, sau đó về nhà tìm cách vắt ra. Về sau ông ta dần phát tài lên thành một nhà triệu phú. Lúc ấy, có một ông chủ đã không tiếc tiền bỏ ra 5000 USD để mua một bình nhỏ nước hoa *"Hoan lạc"* để tặng vợ. *"Hoan lạc"* thực sự là thước đo phẩm chất của người yêu. Nó quý giá ở chỗ bình nhỏ nhất bán giới thiệu cũng được 530,76 Frăng Pháp, bình bán giới thiệu loại lớn có giá là 2675,30 Frăng. Bình xịt nước hoa tinh chất chế tạo bằng Phalê vừa là đồ trang hoàng vừa chứa đựng sự tôn trọng người khác, loại cao cấp bán với giá 4000 Frăng. Mẫu mã nước hoa *"Hoan lạc"* do một vị *"Mũi Thần"* phát minh ra để kỷ niệm một mối tình của ông với một người phụ nữ. Nó có mùi vị rất nhẹ nhàng và mùi thơm lưu lại rất lâu bền. Nó là đồ trang sức vừa xa hoa có chất quý phái và hình dáng của nó rất đẹp.

Nước hoa *"Hoan lạc"* sở dĩ có giá cao như vậy không những vì nó chỉ sử dụng hai loại nguyên liệu cơ bản với lượng hao phí tổn thất cực lớn mà bản thân nó phải qua một quá trình cô luyện rất lâu. Hai loại nguyên liệu cơ bản này đó là hoa hồng Bungari cộng với hoa nhài Pháp chiết ra. Trong lúc phối chế cho vào một chút dầu Đinh hương tinh lọc, mỗi mẻ cần 10.000.000 bông hoa hồng để chiết suất pha với tinh chất hoa nhài. Một bông hoa nhài chỉ không đầy 0,1 gam trọng lượng. Lúc lấy nụ hoa nhài thì nụ hoa phải còn tua. Cái tài tình là ở chỗ lúc phân các loại nụ và cánh nhài phải chọn đúng thời điểm Mặt trời vừa lặn về Tây.

35 - TRÀ ĐẠO NHẬT BẢN

Trà đạo với tư cách là một di sản văn hóa truyền thống của Nhật Bản, đã có lịch sử trên 400 năm. Nó không những là một cách thức uống trà, chế tác trà hết sức độc đáo và được lưu truyền rộng rãi, mà còn là một cách thức để tu thân dưỡng tính, đề cao yếu tố văn hóa trong sinh hoạt và là một phương pháp để tiến hành giao tiếp xã hội. Các thiếu nữ Nhật Bản trước khi kết hôn hầu hết được học trà đạo để làm tăng thêm chất ưu nhã, thanh lịch và làm tinh thần thư dãn.

Một cuộc uống trà thông thường được cử hành tại một phòng trà đơn giản mà trang nhã, chỗ đi vào phòng trà là một cửa thấp được che bằng rèm. Những người khách vào phòng trà cần phải cúi gập người cung kính chắp tay bò vào phòng trà để biểu thị khiêm tốn, còn người chủ thì quỳ phía trước cửa để nghênh tiếp và biểu thị tôn kính đối với khách. Trong phòng trà, trên bốn phía tường thường thường người ta cũng có treo những bức tranh chữ nghệ thuật (thư họa). Và đôi khi người ta cũng thường cắm tỉa hoa để làm vật trang trí và cũng là thứ biểu hiện sự chào đón của chủ với khách. Ở chính giữa phòng trà có đặt một lò than chế bằng đồ đất nung dùng để đun sôi nước và một ấm để pha trà, phía trước lò than có đặt bát trà và các loại dụng cụ uống trà. Những đồ uống trà cần phải thích ứng theo từng mùa trong năm và là những đồ quý của nhiều thời đại lịch sử khác nhau. Khi uống trà cần phải dùng hai tay nâng bát trà, đưa bát trà từ phía trái qua phải một vòng, khi uống trà nhất định cần phải uống ba ngụm cạn hết. Ngụm cuối cùng phải phát ra tiếng "khà" nho nhỏ để biểu thị tán thưởng khen ngợi. Trà đạo do bốn yếu tố hợp thành, chủ khách, phòng trà, dụng cụ uống trà và trà. Toàn bộ quá trình một cuộc uống trà cần từ 3 đến 4 giờ đồng hồ, chia làm bốn giai đoạn (bốn bước). Bước thứ nhất gọi là *"hoài thạch"*. Sau khi những người khách đã an vị, chủ nhà sẽ mời khách dùng một ít thức ăn điểm tâm. Bước thứ hai là *"trung lập"*. Khách sau khi dùng món điểm tâm xong sẽ đi xuống trà đình và ngồi nghỉ ở đó. Bước thứ ba là *"ngự tòa nhập"*, lúc này khách sẽ được dâng trà đặc. Bước thứ tư là *"dùng trà loãng"*. Ngày nay có rất nhiều cuộc trà, người ta đã đơn giản hóa đến mức chỉ còn bước thứ tư.

Trà đạo có 4 quy định và 7 phép tắc. Bốn quy định là : *hòa, kính, thanh, tịch. Hòa* là hòa mục, *kính* là tôn kính với người khác, *thanh* là thuần khiết u tĩnh. *Tịch* là làm cho tinh thần ý tứ trầm lắng an tĩnh, gạt bỏ dục vọng, thanh thản. Bảy quy tắc là :

- *Trà cần đậm nhạt vừa miệng.*
- *Lửa chú ý to nhỏ vừa phải.*
- *Tùy theo thời tiết bốn mùa mà để cho độ nóng của trà vừa phải thích ứng.*
- *Hoa cắm tỉa trong phòng phải tươi mới.*
- *Người đến thưởng trà phải đến sớm một chút (thông thường khách được mời phải đến trước từ 20 phút đến 30 phút) so với thời gian mời).*
- *Bất luận là trời có mưa hay không cũng phải mang theo áo mưa.*
- *Cần quan tâm tới khách một cách chu đáo, kể cả khách của khách.*

Tóm lại trong toàn bộ diễn biến của một cuộc trà, từ bắt đầu đến lúc kết thúc cần phải quán xuyến tinh thần đầm ấm hòa hoãn thân mật và đem lễ nghi để đãi khách, đó là phong cách của dân tộc Nhật Bản.

Do đó có thể thấy, trà đạo bao gồm những nhân tố nghệ thuật, triết học, đạo đức, là một con đường cách thức để làm gia tăng tình cảm hữu nghị, thân thiết giữa bè bạn, chủ khách... Đó cũng chính là lý do khiến cho trà đạo ở Nhật Bản có cơ sở xã hội lớn đến như vậy và cho đến ngày nay nó vẫn thịnh hành. Trà đạo Nhật Bản truy tìm về nguồn gốc thì nó ra đời vào khoảng thế kỷ XV. Một trong những người được coi là sáng tạo, sáng lập ra trà đạo là Thiên Lợi Hưu (Senno Rikyu) (1522 - 1591). Ông từ nhỏ đã để công vào nghiên cứu trà đạo (cách thức uống trà thưởng trà). Bốn quy định, bảy phép tắc của trà đạo chính do ông đặt ra. Truyền thống trà đạo của ông được con cháu ông và người đời sau lưu truyền rộng rãi và chia thành nhiều trường phái, trong đó có ba phái chính là *"Biểu Thiên gia"*, *"Lý Thiên gia"* và *"Vũ*

giả tiểu lộ Thiên gia". Trong ba phái ấy, phái *"Lý Thiên gia"* có ảnh hưởng lớn nhất. Theo con số thống kê, tại Nhật Bản trong số 10 triệu người học tập nghi lễ trà đạo thì có tới 6 triệu thuộc phái *"Lý thiên gia"*.

36 - NGÀY HỘI RẮN Ở ẤN ĐỘ

Trong số vô số những ngày hội muôn màu sắc diễn ra hàng năm ở đất nước Ấn Độ cổ tích và đa tôn giáo có một ngày hội đặc biệt. Đó là ngày hội rắn, hay nói cho đúng hơn là ngày hội thiêng tôn vinh rắn, đặc biệt là loại rắn chúa - rắn mang bành. Ngày hội này được tổ chức vào ngày thứ năm Tháng Kindu, tức là vào khoảng giữa Tháng 7 và Tháng 8. Sau những tháng hè khô nóng, đây là thời kỳ gió mùa với những trận mưa rào đầu tiên, nước các con sông đầy ắp và loài rắn xuất hiện lại. Chính vì thế rắn được coi là biểu tượng của cuộc sống, của sự phì nhiêu và sinh sản.

Tục lệ này bắt nguồn từ hàng nghìn năm trước. Quan niệm từ thời xa xưa cho rằng việc rắn thường lột da, thường rũ bỏ bộ da cũ chẳng khác gì Mặt trời vào buổi sớm rũ bỏ khỏi đêm đen, tức là rũ bỏ khỏi cái ác, cái xấu. Cũng theo quan niệm đó, loài rắng chúa - rắn mang bành - biết được bí mật của vòng luân hồi và của sự sinh sản bởi vì nó không ngừng sinh ra lớp da mới. Nó là bất tử. Mặc dù nó có nọc độc và dáng vẻ của nó khiến mọi người phải sợ hãi, nhưng không một ai được phép làm hại nó, nếu không sẽ bị nó trả thù thật tàn nhẫn.

Vô số đám rước diễn ra khắp Ấn Độ vào ngày hội thiêng này, được gọi là ngày hội *Nô-ga Pan-cha-mi*. Những người chuyên luyện rắn đi đến từng nhà cho mọi người chiêm ngưỡng rắn bởi vì, theo niềm tin bắt rễ từ lâu đời, nếu được thấy rắng mang bành thì nhất định sẽ gặp may mắn, Ngày hội đặc biệt tưng bừng ở các bang Rajosthan, Kerola và nhất là bang Mahâyrâshtra, tại một ngôi làng tên là Shirala, nơi dân chúng có tục lệ tôn sùng rắng mang bành.

Từ mấy hôm trước ngày hội, làng Shirala sáng nào cũng gần như trống không. Phần lớn dân làng ngay từ lúc bình minh đã trang bị sẵn sàng nào mai, thuổng, cuốc, sẻng, sào tre dài, bình đất nung và kéo nhau đi săn lùng rắn. Họ tràn khắp các cánh đồng và thung lũng, đôi khi đi xa hàng chục dặm đường để tìm kiếm loại rắn thiêng. Họ cố gắng không làm rắng bị thương bởi vì làm rắn bị thương bị coi là điềm gở. *"Chiến dịch"* săn bắn rắn đó tiếp diễn trong mấy ngày liền và năm nào dân làng Shirala cũng thu bắt được gần 300 rắn mang bành và hàng trăm loài rắn vô hại khác.

Vào đúng ngày hội, ngay từ trước khi Mặt trời mọc, dân làng kéo nhau ra sông cử hành nghi thức tắm. Sau đó họ mang những bình, vò đựng rắn mang bành đến đền thờ nữ Thần may mắn Amba. Giữa tiếng trống tưng bừng rộn rã, người lớn thì đội trên đầu những bình, vò đựng rắn thiêng, còn trẻ em thì để những loài rắn lành quấn cổ như những tràng hoa kết. Khi đến sân đền thờ, lũ rắn thiêng được thả ra, chúng duyên dáng dung đưa trước ảnh tượng nữ Thần Amba trong tiếng cầu nguyện sùng kính của đám đông vây quanh.

Sau đó, đám rước diễu hành qua các con đường làng. Đàn ông, phụ nữ, trẻ em rước theo những con rắn thiêng, chúng lúc lắc đầu đón nhận tiếng hoan hô vang dội dưới một trận mưa cơm do đám đông đứng hai bên đường tung ra. Các cô gái trẻ cúi sát mặt xuống lũ rắn, rắc hoa lên đầu rắn. Vì rắn mang bành tượng trưng cho sự sinh sản nên họ tin rằng chúng sẽ phù hộ cho họ sinh con đẻ cái : mơ thấy rắn thường là điềm may mắn báo trước họ sắp có con.

Dần dần, không khí tôn giáo biến thành bầu không khí hội hè thật sự. Bãi rộng cạnh đền thờ nữ Thần may mắn biến thành một khu chợ phiên. Người khắp nơi đổ về bằng mọi phương tiện đi lại. Tiếng chiêng trống truyền qua loa phóng thanh vọng lên ầm ỹ. Các quán bán bánh kẹo, hoa quả chậtních người mua. Đám thợ ảnh cũng hối hả hoạt động : không ít người muốn lưu giữ kỷ niệm bằng hình ảnh mình có rắn quàng quanh cổ.

Buổi chiều, xuất hiện một đám diễu hành kỳ lạ qua các đường phố đông nghịt. Một đàn bò phủ những tấm vải óng ánh kéo theo những chiếc xe mà bên trên đặt những mảnh ván phẳng. Ngất ngưởng trên những mảnh ván đó là những con rắn mang bành cổ bạnh ra và vươn cao, đầu lắc lư theo tiếng hoan hô vang động và tiếng nhạc, tiếng trống rộn rã. Vì xương cốt rắn không cho phép chúng giữ tư thế vươn phía đó được lâu nên con nào mệt mỏi là lập tức được thay thế bởi những con khác từ trong bình trong vò bò ra. Và quang cảnh tưng bừng náo nhiệt đó cứ thế tiếp diễn cho đến tận chiều tối. Nhưng không khí hội hè còn náo nức khắp làng cho đến đêm khuya.

Sáng hôm sau, rắn được trang trọng đem hết ra ngoài cánh đồng và được thả ra, trao trả lại cho thiên nhiên, cho trời đất. Ngày hội rắn kết thúc, song niềm vui, niềm hy vọng gặp may mắn còn sưởi ấm tâm hồn mỗi người dân cho đến ngày hội năm sau.

Ở Sihirala người ta khẳng định là chưa bao giờ có một người nào bị rắn cắn. Dân làng tin rằng họ được Thần linh che chở. Nếu ta biết rằng hàng năm có hàng nghìn người Ấn Độ bị chết vì nọc rắn mang bành thì đó là một điều kỳ lạ.

(Theo báo Pháp "Science illustrée" Tháng 5-1992)
Q.D

37- NHỮNG PHONG TỤC KỲ BÍ Ở ETHIOPIE

Trên lục địa Đen, các quan hệ nam, nữ thầm kín vẫn còn là những bí ẩn. Theo sách vở, người đàn ông Atar là những người đẹp trai, kiêu hùng và dữ tợn. Còn phụ nữ Atar, theo đồn đại ở vùng Trung châu Phi: đẹp nhưng dữ dằn trong tình yêu.

Người Atar sinh sống dọc theo con đường từ Addis Abebas (Thủ đô Ethiopie) tới thành phố Assab, một thành phố của vùng Eryihrée nay đã trở thành một quốc gia độc lập. Địa bàn cư trú của họ nằm giữa rìa cao nguyên Ethiopie và Biển Đỏ. Dân số 2,5 triệu người Hồi giáo Sunnism này rải ra trên 3 quốc gia.

Trong làng, những người đàn ông thường mời khách lạ thứ quý nhất của họ là sữa lạc đà. Theo phong tục của họ thì đó là thứ nước tiên, hơn hẳn sữa dê, sữa bò và sữa người. Trong các làng Atar, bầy lạc đà hàng trăm con không thuộc một sở hữu của chủ nào mà là tài sản chung và là niềm tự hào của bộ lạc. Chỉ nam giới mới có quyền vắt sữa lạc đà vào mỗi buổi sáng sáng họ đưa chúng ra đồng cỏ. Nam giới còn có một đặc quyền nữa là ăn thịt lạc đà. Nghi thức này diễn ra một hay hai lần trong một năm, dù cho các chiến binh phục hồi được lượng Protein thiếu hụt.

Phiên chợ là một trong những sự kiện trọng đại của người Atar. Trước khi tới chợ, phụ nữ mất hàng giờ mài nhọn răng cửa hoặc nhuộm răng bằng những màu tối. Những phụ nữ có chồng dùng khăn mỏng đen che bộ mặt trang điểm bằng những đường rạch. Các đường rạch đó cho biết họ thuộc bộ lạc nào và tăng thêm vẻ đẹp sẵn có trán cao thanh thoát, cặp môi thèm khát, má gầy... Các trinh nữ để ngực trần, phần thân dưới quấn một chiếc váy dài chấm mắt cá. Các cô đeo những viên ngọc màu, những dải băng da và vòng chân bằng kim loại. Các chàng trai bôi tóc bằng mỡ hôi cho bóng. Chỉ có nửa thân dưới của họ được quấn một chiếc váy bằng vải bông, bên hông deo jile, một loại dao sắc lưỡi cong là vật bất ly thân của người đàn ông Atar.

Khi nhìn những người Atar sải bước trên sa mạc, mắt hướng về phía trước, các du khách châu Âu đã phải say mê vẻ đẹp của "những người phụ nữ thân hình tuyệt vời, vai như vai tượng, môi như tạc" và *"những người đàn ông thân hình kiêu hùng và mềm mại"*. Song họ cũng ngán *"tính hung tợn của những con người như nguyên thủy này"*. Quả thực, công việc chém giết được người Atar tôn vinh. Họ hãnh diện trưng các biểu tượng thể hiện chiến công của mình : một cái lông chim trên tóc hoặc một dải băng bằng da ở súng cho biết một người bị giết, các vành tai bị chẻ là biểu tượng cho hai chiến thắng và một chiếc vòng tay bằng sắt cho người chủ của hơn mười nạn nhân. Trẻ con được học ngay từ nhỏ ý thức được là giá trị của một người đàn ông là sức mạnh.

Theo tục lệ người đàn ông Atar được cưới cô gái dành trước cho anh ta khi anh ta làm lễ cắt da quy đầu vào năm 7 tuổi. Luật lệ này coi như một nhân tố bảo đảm hòa bình cho các thị tộc trước kia chém giết nhau để giành giật lãnh thổ. Nó cũng đóng vai trò bảo đảm hôn nhân cho nam cũng như nữ : giàu hay nghèo, đẹp hay xấu, dịu dàng hay chanh chua... mỗi người đều có cơ may tạo lập gia đình.

Người Atar nói *"một người đàn bà không có người yêu là một người đàn bà yếu"*. Thực vậy, khi các nghi thức hôn nhân hoàn thành thì cuộc sống yêu đương mới thực sự bắt đầu, bởi vì trong xã hội Atar và chắc chắn là xã hội duy nhất trên thế giới, người đàn ông phải bao người tình và người phụ nữ phải tìm được người yêu. Không hiểu như vậy hay hay dở, chàng hay nàng nào muốn hiến dâng đời mình cho một người duy nhất để biểu hiện lòng chung thủy sẽ có nguy cơ bị xã hội lên án. Một lối sống đáp ứng cái lô-gíc bất di bất dịch. Nếu người ta không có một chút tài cán gì đó lấy vợ lấy chồng thì người ta cũng đủ tài để yêu nhau. Các tục lệ yêu đương của người Atar rất đặc biệt. Tất cả được chi phối bằng những điều kiện chặt chẽ. Tuyệt đối không thể có quan hệ tình yêu mà không đòi hỏi. Vì thế mới có chuyện đàn ông buộc phải ca ngợi người tình của mình trong các bài thơ đọc công khai trước sự có mặt... chồng người tình ! Làm việc đó, người đàn ông được yêu chứng tỏ rằng anh ta đã sẵn sàng chiến đấu chống lại người chồng nếu người này thách thức, hoặc sẵn sàng bỏ ra một khoản tiền đền bù xứng đáng. Nói chung để tránh những cuộc quyết đấu, người đàn ông được sủng ái thường cắm một cây lao trước ngôi nhà người đàn bà yêu mình để báo hiệu cho chồng người đàn bà này là mình tôn vinh vợ anh ta. Tới mức nào thì người đàn bà sức dầu thơm khắp người, deo đồ trang sức, giặt đồ, nấu ăn... cho người yêu hơn là cho chồng. Trong xã hội Atar, khi được 6 tuổi, các cô bé phải chịu phẫu thuật tại một nơi kín đáo trong nhà. Xẻo và khâu bộ phận sinh dục để tránh giao hợp. Điều đó sẽ bảo đảm cho sự sâu kín và tâm tính người phụ nữ này.

Ngày nay, những tập tục cổ lỗ đó vẫn còn, nó được thực hiện nhờ một kỹ thuật rất thô sơ người ta dùng một mảnh thủy tinh xén đều hai bờ môi âm hộ sau đó khâu liền chúng lại bằng gai cây xấu hổ. Đôi chân cô gái trẻ buộc chặt trong 5 ngày trước khi vết thương liền mép và các gai được rút ra. Các cô gái chỉ được chồng mình dùng sức dục tính để "rút chỉ" vết khâu trong đêm động phòng. Được người chồng tương lai đón về đặt trong căn lều dựng riêng cho lễ động phòng, cô dâu phải chiến đấu thực sự chống lại chồng mình đủ một tuần. Để cho người chồng có cảm giác là anh ta đã cưới một *"phụ nữ còn giữ gìn sự trinh tiết của mình"*.

Vấn đề lại hoàn toàn khác đối với những người đàn ông Atar ở thành phố, những người yếu vì *"thể trạng"* kém nên đôi khi phải có sự can thiệp bằng dao kéo của các bà đỡ đẻ để hoàn thành lễ động phòng. Trong mọi trường hợp, nếu người phụ nữ giữ được trinh tiết thì người đó lấy lại được sự tự do : cô ta vẫn là người phụ nữ có chồng nhưng dành sự trinh nguyên cho người yêu. Tai ác hơn là sau khi sinh đứa con thứ nhất, người phụ nữ có quyền quyết định làm hay không làm một phẫu thuật khâu nữa. Đôi khi người phụ nữ lựa chọn quyết định đó để làm vừa ý người yêu và chứng tỏ sự chung thủy của mình.

Vào mùa chăn gia súc, những người đàn ông Atar thường đưa súc vật lên các đồng cỏ khoảng từ hai tới sáu tháng. Đối với họ *"phụ nữ lúc ấy*

chả là cái gì cả khi người ta có sa mạc những vì sao và tự do".

L.Q (Sưu tầm)
(Theo GEO 2/1995)

38 - TỤC LẠ Ở NHẬT BẢN

Ở Tokyo cũng như bất cứ thành phố nào của Nhật Bản, người ta kiêng số 4. Trong các khách sạn, cầu thang điện, bệnh viện, trường học ... số phòng đều có sự nhảy cóc bỏ qua số 4, như số phòng ngủ từ 103, 105, 106... chứ không có 104. Lý do thật đơn giản, trong tiếng Nhật *shi* có nghĩa là số 4 và cũng có nghĩa là chết.

Ngược lại, người Nhật rất thích những số lẻ như 3,5,7,9... Đi du lịch, người ta thích chọn toa lẻ của tàu, số ghế lẻ và số buồng khách sạn lẻ. Đặc biệt tặng hoa hoặc quà cho người thân, người ta cũng thích tặng theo số lẻ.

Cho nên có chuyện vui kể rằng : "*Ở một khách sạn nọ cô lễ tân "gán" cho một khách du lịch người Nhật Bản là lập dị. Lý do đơn giản : vị khách tìm đến khách sạn đã quá muộn các buồng đã đủ khách, chỉ duy nhất còn buồng số 4 (vì mới sửa xong). Sau khi làm thủ tục, cô lễ tân trao chìa khóa No4, vị khách chối nguầy nguẩy, rồi bỏ đi trong đêm mưa".*

TL. (Sưu tầm)

39 - IKEBANA NGHỆ THUẬT CẮM HOA CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Nếu chỉ nói rằng *Ikebana* là *thuật cắm hoa* thì quả thật chưa thể hiện hết nội dung của nó. Trên tầng hai của nhà ga nổi tiếng ở Tokyo, Shibuya, có một tủ kính lớn, bên trong lúc nào cũng đặt một bình hoa tươi và tên của nghệ nhân *Ikebana*. Trước tủ kính là dòng chữ trang trọng: *Hoa và tâm hồn con người*. Cũng ở Tokyo có một trường Đại học dạy cắm hoa. Ở đó, người ta truyền bá cho sinh viên biết bao kiến thức về Phật giáo và Shinto, những quan niệm về Vũ trụ... chứ không phải đơn thuần chỉ có hình thức và phương pháp cắm hoa.

Thoạt kỳ thủy, hoa chủ yếu chỉ dùng để cúng Phật khi Phật giáo bắt đầu du nhập vào nước này trong khoảng thế kỷ VI. Ban đầu, người ta lấy từng bó hoa cùng loại đặt trên bàn thờ. Rồi chuyển sang cắm lẫn nhiều thứ hoa vào cùng một lọ nhưng theo nguyên tắc : *các bông hoa đều vươn lên theo một trục gọi là Rikka hay Tattebana.*

Dần dần hình thức này được thay thế bằng những cành hoa thấp hơn, nhưng cách bố cục kiểu Rikka vẫn tiếp tục là hình thức cắm hoa chủ đạo trong các chùa, đền cho đến cuối thế kỷ VII. Cành thông lớn (đôi khi là bách hay tre, trúc) là trục chính của bố cục và bông cúc trắng có một vị trí đặc biệt.

Bước sang nửa sau thế kỷ XV, khi *Trà đạo* phổ biến trong xã hội thì việc dùng hoa cũng bước vào một thời kỳ mới, trở *thành Hoa đạo.* Người ta dùng các bình cắm hoa để trang trí văn phòng hay trà thất. Trong nhà ở cũng được cấu tạo một chỗ dành riêng để đặt lọ hoa. Do đặc điểm của cách bố trí phòng trà, người ta muốn có những lọ hoa cắm theo kiểu bố cục rất tự nhiên. Từ đó, hình thành lối cắm hoa mới gọi là *Nageire**. Mặc dầu phương pháp này cũng cho phép tỉa bớt những cành lá *thừa* nhưng phải theo nguyên tắc các cành không được nương tựa vào nhau, tự đứng một cách tự nhiên.

* Lối cắm hoa phỏng theo tự nhiên.

Bước sang thế kỷ 20, đặc biệt từ kỷ nguyên *Taisei (1912 - 1926)* xuất hiện thêm một khuynh hướng mới chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đó là phương pháp *Moribana*. Kiểu này thích hợp hơn với khung cảnh nội thất châu Âu vì sử dụng loại hình đáy phẳng miệng thấp, song do biết hoàn thiện những nét chưa đẹp của hai kiểu trên nên đã mô phỏng được những cảnh quan thiên nhiên cụ thể của Nhật Bản và do đó đã thành công hơn. Phương pháp này cho phép dùng cả các loại cây lá không có hoa và cả hoa bằng đồng. Do bình thấp, nên phải sử dụng bàn chông để giữ cho cành lá đứng ở tư thế cần thiết. Hoa cắm theo kiểu này thường được sử dụng trang trí văn phòng, phòng khách và phòng ngủ.

Dù cho các phương pháp có khác nhau vì cách cắm hoa, lối thể hiện, nhưng tất cả đều thấm đượm một hương vị Thiền của Nhật Bản, đều lấy đường nét làm căn bản, tượng trưng cho *Trời, Người* và *Đất*. Cành chính là cành chỉ Trời, tạo cho bình hoa, phải đảm bảo đủ độ vững chãi. Bề cao của cành *Trời* được lựa chọn theo công thức sau : bề cao bằng bề sâu cộng một lần rưỡi đường kính miệng bình. Đường thứ hai kế bên tượng trưng cho *Người* nằm ở tư thế gợi cảm, *mọc* sang phía bên kia, cùng nghiêng về một phía và bằng 2/3 cành *Trời*. Cành còn lại là *Đất*, bằng 2/3 cành *Người*, nghiêng ngược lại phía bên kia. Ngoài ra có thể điểm thêm cành cây, cọng cỏ khác nhưng phải giữ nguyên hướng của 3 cành chính, khi nhìn vào cảm thấy như ba cái tán của một cành vậy.

Bình hoa đối với người Nhật không chỉ đơn thuần là vật trang trí mà bao giờ nó cũng chứa đựng nhiều ý nghĩa. Nó thể hiện tâm trạng hay thời gian và khả năng đối nhân xử thế mà không phải ai cũng dễ đang nắm được.

Ở Nhật, có khoảng 400 trường phái *Ikebana* khác nhau nhưng chẳng có trường phái nào giữ đúng quy tắc của trường phái khác. Trong lịch sử, đã có những nghệ nhân nổi tiếng như *Ikenobo Senkei* (thế kỷ XV) và nghệ nhân *Ikenaba* - trà đạo *Sen Nori Kyu* (1522 - 1591). Họ giống như những nhà soạn nhạc vĩ đại tham gia vào loại hình nghệ thuật của thời gian. Giống như con người, mỗi bông hoa có cuộc đời riêng của nó. Cái đẹp nhất

của nghệ thuật cắm hoa là biết thưởng thức sự biến đổi, ra hoa và tàn úa của cây lá. Vì thế mà bao giờ người ta sử dụng nó ở dạng chồi nụ chứ không phải ở lúc đỉnh cao rực rỡ. Việc sử dụng hoa trong cúng bái, tế lễ chính là sự nhắc nhở con người nhớ đến nhịp sống vĩ đại của tự nhiên.

Để làm chủ được nghệ thuật này người Nhaật Bản chưa bao giờ chùn bước trước khó khăn. Họ đã dầy công trau dồi nghệ thuật để tìm hết những cái đẹp của tạo hóa trong mỗi bông hoa, khiến cho thứ nghệ thuật có một không hai trên thế giới này chẳng thể mai một sau nhiều thế kỷ thăng trầm trên đất Phù Tang.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG

40 - TIỆC "KHOE CỦA" CỦA NGƯỜI DA ĐỎ.

Tiệc "khoe của" là một tập tục được lưu hành rộng rãi trong các bộ lạc người Da đỏ ở vùng bờ biển Tây Bắc Mỹ. Đối với những người Da đỏ ở đây, khoe của là một nghi thức quy mô lớn và rất quan trọng, nó có liên quan đến danh dự hoặc đặc quyền của một cá nhân, gia tộc hoặc của cả bộ lạc. Nguyên nhân để tổ chức một bữa tiệc mang tính khoe của đối với người Da đỏ có rất nhiều, việc sinh con, lên lão, tang ma, nghi lễ trưởng thành cho các thành viên...

Tiệc khoe của nói chung mang tính đối kháng, bên khiêu chiến sẽ đứng ra làm ông chủ, người chủ sẽ đứng ra tặng quà cho khách đến. Mỗi người khách sẽ được tặng một món quà tương xứng với địa vị xã hội của mình. Những người khách sẽ theo cuộc "*quyết đấu tài lực*" mang tính đóng kịch này để phán đoán thắng thua. Loại tiệc khoe của này được tổ chức công khai và theo một hình thức văn hóa mang tính đối kháng. Một tiệc như vậy hao tốn tiền của khủng khiếp. Chủ gia phải mời cả nhà các gia đình khác và mời cả người các bộ lạc khác tới làm khách. Quy mô của tiệc to hay nhỏ thể hiện sự giàu có và uy lực của chủ nhà. Chủ nhà : sẽ tặng những món quà quý giá nhất cho khách đồng thời trong bữa tiệc này chủ nhà sẽ công khai đốt đi nhiều tài sản thật của mình để dựa vào sự giàu có và rộng rãi của mình mà làm cho khách đến phải công nhận một số yêu cầu nào đó của bản thân. Số tài sản bị tiêu hao trong tiệc hội sẽ trở thành cái tượng trưng cho địa vị và lòng tự trọng, uy lực và quyền lực của chủ nhà, đồng thời cũng là tiêu chuẩn để những người khách xác định được thua trong cá cược. Những người khách xem thường đối phương sẽ là người chủ trong tiệc khoe của tiếp theo. Bởi vậy, họ không chỉ mời trả lại người chủ của tiệc hội lần này mà còn phải tặng lại lễ vật nhiều hơn số được tặng lần này và phải đốt đi nhiều hơn số của cải của mình... Nếu không làm như vậy anh ta sẽ cảm thấy kém cỏi và thậm chí là bị sỉ nhục.

Bữa tiệc khoe của như vậy thường kéo dài nhiều ngày liền và mỗi ngày đều đến tận đêm khuya mới chấm dứt. Trong suốt thời gian đó họ liên tục tổ chức những hoạt động văn hóa như diễn giảng, ca hát nhảy múa, tặng quà, ăn uống. Khách và chủ có thể dùng cách nói chữ để đối đáp châm chọc lẫn nhau. Những người có địa vị cao sẽ đứng ra ca hát nhảy múa và đánh trống hoà tấu. Tại nơi tổ chức tiệc khoe của, người ta treo nhiều tấm vải màu sắc sặc sỡ và những biểu tượng của bộ lạc, người dự tiệc phải mặc các bộ đồ lễ phục đẹp nhất, sang trọng nhất. Những món quà tặng được ghi chép lại cẩn thận để tiện cho người nhận quà sau này căn cứ vào đó mà "*trả lễ*" cho phải phép và thích đáng.

Quà tặng cũng rất đa dạng, có thể là tiền mặt, thảm lông, lương thực, bình trà, dầu cá, tàu thuyền, trước đây còn có cả nô lệ cũng là quà tặng lễ vật cao quý nhất dùng để tặng là một tấm đồng hình lá chắn. Tấm đồng này được chạm khắc và trên bề mặt người ta vẽ hình hoa bằng than chì. Mỗi một tấm đồng như vậy giá trị ngang với 5000 đến 7.500 tấm thảm lông. Nó được coi là một tài sản có giá trị nhất đối với cư dân Da đỏ. Trong tiệc khoe của người chủ thường cố ý bẻ gẫy tấm đồng này. Vứt bỏ một thứ có giá trị như vậy, rồi lấy những mảnh hỏng tặng cho những đối thủ cạnh tranh. Đối thủ nhận vật bỏ đi đó rồi lấy ra một tấm đồng thường là phải giá trị hơn tấm đồng chủ nhà vừa phá huỷ, bẻ ra rồi lấy mảnh hỏng tặng lại cho chủ nhà. Sau khi thi thố như vậy cả hai phía chủ nhà và khách đều đem những mảnh đồng bẻ vứt xuống biển. Vứt những vật quý giá đi như vậy, cả hai phía chủ nhà và khách đều muốn chứng tỏ những thứ quý đó đối với họ không có đáng gì. Chỉ có những người hào phóng và giàu có như vậy mới đành được phần thắng trong các cuộc khoe của. Có khi để khoe khoang sự giàu sang, có người còn tự tay đốt thảm lông, nhà cửa, tàu thuyền. Trước đây thậm chí người ta còn giết cả nô lệ trong những cuộc khoe của như vậy. Tất cả những người tham gia hội tiệc này đều có thể trở thành đối thủ khoe của, vừa là người chứng kiến và cũng là pháp quan đương nhiên, chỉ có họ mới là người quyết định ai là người thắng lợi trong cuộc đua quái lạ này.

41 - THI RẮN Ở NƯỚC MỸ

Vùng phía Tây nước Mỹ có một loại hình hoạt động giải trí được mọi người rất hưởng ứng, đó là thi rắn. Loại hình giải trí hiếm thấy này mỗi năm diễn ra một lần. Đến ngày thi rắn những tay thuần rắn gần xa mang đến trường thi các chú rắn "*tuyển thủ*" mà họ đã kỳ công thuần dưỡng. Theo hạn định quy tắc truyền thống, thi rắn : rắn độc tham gia thi đấu đều phải được rút hết nọc độc; những chú rắn dài quá hai mét không được tham gia thi đấu. Việc thắng thua trong cuộc thi sẽ được tính theo số thời gian đuôi rắn vượt qua khỏi vạch cuối.

Cuộc thi được diễn ra trên một chiếc bàn dài khoảng gần 10 mét. Trên mặt bàn người ta dùng những bản khảm trong suốt, cao chừng nửa mét

ngăn thành vài con đường. Mỗi ông chủ của một "*vận động viên rắn*" có thể đứng ở chỗ mà con rắn của mình vượt ra khỏi bàn khảm đường ranh giới, dùng cây gỗ quản-gia tròn, dài 20 cm theo quy định của cuộc thi để hướng dẫn, giúp chú rắn đi "*đúng đường quy định*" và còn có thể thổi kèn miệng qua ống này về phía con rắn để thúc giục nó. Nhưng cấm không được dùng tay đẩy rắn.

Cuộc đấu chung kết hấp dẫn mọi người nhất là lúc hai chú rắn chạy nhanh nhất tranh giành vương miện. Kẻ thắng cuộc sẽ được thưởng 1000 đô-la Mỹ. Đây là những phút gay cấn nhất. Những người hâm mộ chốc chốc lại ồ lên tiếng reo hò, thán phục. Song điều này lại thường làm cho những chú rắn đang thi đấu bị giật mình kinh hãi, chạy loạn lên trên mặt bàn làm cho những người phụ nữ ở xung quanh hồn siêu phách lạc. Các năm gần đây, do quy mô thi rắn ngày càng lớn, cuộc thi này đã được các cấp chính quyền của nhiều thành phố phụ trách thống nhất tổ chức quản lý.

42 - CUỘC SỐNG SĂN BẮN CỦA NGƯỜI ESKIMO (BẮC MỸ)

Người Eskimo sống ở vùng Bắc Cực nơi mùa đông luôn bị vây hãm dưới băng dầy và cứng, mùa hè là mùa băng trôi, vì vậy những người dân ở đây quanh năm sống bằng nghề đánh cá và săn bắn. Mùa đông họ săn bắn hải cẩu, mùa xuân họ đánh bắt cá kình trên biển, mùa hè săn bắt hươu... Đời sống đánh cá và săn bắn truyền từ đời này sang đời khác đã rèn luyện cho con người ở đây trở nên tinh nhanh, nhậy cảm khác thường. Cho dù là săn loài vật nào, con vật một khi đã bị nhắm để săn đuổi thì khó lòng chạy thoát. Họ thường tiếp cận dần dần đến con mồi, con vật càng to họ càng tỏ ra bình tĩnh, đôi khi còn châm lửa hút thuốc.

Hàng năm, cứ vào khoảng trung tuần Tháng 1 đến Tháng 3, người Eskimo bên bờ biển lại bắt đầu chuẩn bị cho công việc đánh bắt cá kình như sửa chữa tàu, thuyền, tích trữ thức ăn... Vào Tháng Tư, những người đánh bắt cá kình tụ tập nhau lại, cứ 7 đến 9 người tạo thành một nhóm nhỏ. Họ mang theo đồ để dựng lều bạt và lên chiếc thuyền da cỡ lớn để đi ra biển. Ra đến ngoài khơi, họ dựng lều bạt trên lớp băng dày và kiên cố rồi đợi cá kình xuất hiện. Những người đánh cá kình thường chọn đường nước có độ rộng hẹp thích hợp, đó là đường nước không hẹp quá đến mức cá kình không bơi qua được và cũng không rộng quá đến mức khó bắt cá. Khi cá kình bơi qua và phun nước, người đánh cá lập tức tính toán vị trí mà cá sẽ ngoi lên phun nước lần sau và họ lập tức bơi chiếc thuyền da đến ngay vị trí đó. Khi cá kình nổi lên mặt nước, người thủ lĩnh của nhóm sẽ nhanh chóng đâm chiếc lao sắc nhọn vào cá. Mũi lao sẽ đi qua đúng tim con cá. Mùa săn cá kình kết thúc vào cuối Tháng 5. Sang trung tuần Tháng 6, những người săn bắt cá kình trở về và tổ chức lễ hội và có làm việc tế lễ cá kình để mừng được mùa. Họ làm tiệc và mời bạn bè thân hữu ở các khu lân cận đến dự.

Săn hươu là công việc cần có nhiều người cùng phối hợp. Phương pháp hữu hiệu nhất là một số người sẽ mai phục theo các khe suối, một số người khác thì vòng ra phía sau bầy hươu, đánh động làm chúng giật mình và bỏ chạy theo đường khe suối, những người mai phục sẵn ở đây sẽ tiện đường đánh gục chúng.

Người Eskimô sau khi săn được các con vật sẽ chia nhau ngay tại hiện trường. Họ chia nhau theo từng loại riêng : thịt, lòng gan, da và lông. Khi mổ con thú ra, họ lấy tay móc thịt sống đưa lên miệng ăn. Người Estkimô thích ăn thịt thú tươi sống vừa mới bị giết. Ruột voi biển, chất tủy trong sừng hươu, mắt báo biển là thứ hấp dẫn nhất mà các xạ thủ hạ được con thú sẽ được hưởng.

Đối với người Eskimô, loài thú cung cấp phần nào cũng quý giá cả. Da thú làm áo, tất, găng tay và ủng, da hươu có thể làm áo rất tốt, da báo biển là nguyên liệu chủ yếu để làm thuyền da và giầy da. Còn lớp mỡ dưới da thú dùng làm chất đốt phục vụ thắp sáng, nấu nướng và sưởi ấm.

43 - TỤC VẼ VÀ XĂM MÌNH CỦA NGƯỜI DA ĐỎ BẮC MỸ

Người Da đỏ Bắc Mỹ ngày nay vẫn còn lưu truyền một cách phổ biến tục xăm, vẽ mình. Người Da đỏ Nuteka thích dùng những móng thú và các chất màu vẽ lên mặt các hình thù khác nhau và còn rắc lên đó nhiều mảnh đá hoa, những mảnh mica để tạo lên sự óng ánh lộng lẫy... Còn người Da đỏ Haida thường vẽ lên mặt mình biểu tượng Tôtem (Vật tổ mà bộ lạc tôn thờ coi là nguồn gốc tổ tiên) của mình, họ dùng các màu đỏ, đen, xanh lá cây và xanh nước biển để vẽ. Người ta thường dùng hai màu đỏ và đen để vẽ hình cá. Phần đầu của cá chạy dài lên đến trên trán, phần đuôi tách ra kéo xuống hai gò má, phần còn lại thì vẽ vào khoảng cách giữa lông mày và mũi, có thể vẽ thêm một vây cá màu đen ở lông mày phải và một vây đỏ ở lông mày trái. Ngoài ra, họ còn vẽ hình Mặt trời, Trăng, Sao, Mây. Người Da đỏ Telingji, vật tổ của họ rất đa dạng, vì vậy những hình dạng mà họ chọn vẽ lên thân cũng hết sức đa dạng. Ví dụ họ vẽ hình con heo biển, báo biển, cá voi, cá sấu, thiên nga... Họ còn vẽ các phần thân của các loài vật như cánh của chim quạ, chân và vuốt gấu, vây và đuôi của cá kình, mõm sói, chân chuột... Người ta cũng vẽ cả những hình dáng vật tự nhiên như thuyền độc mộc, Mặt trời, sao, mỏm đá, mây sóng... Người Pexpejile tự cho rằng báo là tổ tiên của bộ lạc mình và họ vẽ lên những người con gái của bộ lạc nhiều vòng tròn đen khắp người xen vào đó là các đốm đen để cho giống báo.

Việc vẽ mình của người Da đỏ vào các thời điểm khác nhau, trong bối cảnh khác nhau cũng có khác nhau. Ví dụ như người Huoloji, trong thời gian có chiến tranh, tất cả những người tham

gia chiến đấu đều bôi màu tro lên trán, còn người bảo vệ hòa bình thì bôi trán màu đỏ. Người Petajinia trong ngày lễ công nhận một thiếu nữ bước vào tuổi thành niên, các chàng trai tham gia vũ hội, nhảy múa trong ngày này sẽ bôi trắng toàn thân. Nếu một người nào đó qua đời thì người thân, bè bạn của người đó sẽ dùng một chất màu đen bôi lên mặt mình, quả phụ trong lễ tang chồng cũng phải bôi mặt màu đen và cắt đi phần tóc phía trước.

Ngoài tục vẽ hình, tục xăm mình cũng rất phổ biến đối với người Da đỏ Bắc Mỹ. Những thành viên của bộ lạc này mỗi khi trải qua một sự việc, sự kiện đáng lưu ý trọng đại trong đời, thường xăm lên mình những ký hiệu nào đó để ghi nhớ. Chẳng hạn để nhớ về cuộc chiến tranh có rất nhiều người già trên khắp người họ xăm đầy những hoa văn trên mặt, vai, bụng, ngực, lưng và cả trên đùi. Họ xăm nhiều nét hoa văn ký hiệu cho các hoạt động mà họ đã trải qua, đã chứng kiến trong các cuộc chiến. Việc xăm mình thường bắt đầu từ độ tuổi thiếu niên. Ở một số bộ lạc, các thiếu nữ bắt đầu có nghi thức xăm mình khi lần đầu tiên có kinh nguyệt. Một số bộ lạc khác bắt đầu nghi lễ này từ khi cô thiếu nữ làm lễ công nhận thành niên. Theo sự tăng dần của tuổi tác, nhiều vết xăm trên mình ngày một tăng lên. Những hình vẽ được người Da đỏ Bắc Mỹ thường hay lựa chọn để xăm là hình các vật tổ của bộ lạc họ (tô tem).

Những người sưu tầm, dịch thuật và biên soạn:
NGUYỄN VĂN THỊNH - NGUYỄN KIM SƠN - TRẦN THỊ THU HIỀN - VŨ MẠNH HÙNG - HOÀNG CÔNG ANH - NGUYỄN THẾ TRƯỜNG - NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ - TRẦN THU THỦY - PHÙNG THỊ MỸ

44 - LỜI KHUYÊN LÀ VỊ KHÁCH...

Dưới đây là những lời khuyên của người Madagaxca cổ gửi tất cả những ai muốn sống trong hòa bình :

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Hãy yêu ngay từ khi còn sống, vì người đã chết rồi không có bạn bè nữa, không thể đặt hy vọng ở họ, chỉ có thể tin cậy được ở những người sống nơi trần thế mà thôi.

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Hãy nhớ cho điều này : người nào có đức độ tốt, người đó sẽ chết sau cùng. Con người thích được tự chủ.

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Hãy biết rằng cuộc sống như những trái chuối đang độ chín, số này chìm đi, số kia sẽ nổi lên.

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Hãy biết rằng thà làm một thằng ngốc mà đáng yêu còn hơn làm một gã thông minh mà phải chết một cách vô ích.

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Chớ dùng gạch đá để đón tiếp những ai tìm đến với bạn vì sự thương xót và lòng trắc ẩn ! Chớ hành động như con bò trong bầy đàn, con mạnh thường lấn át con yếu, con béo khỏe hay xô đẩy những con gầy guộc.

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Đừng như cây Harephu, *bề ngoài thì cứng cỏi, nhưng bên trong thì toàn những vách ngăn ! Đừng mơ tưởng rằng cái giẻ bị bỏ đi bỗng dưng lại biến thành bộ y phục trang nhã!*

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Đừng hành động như lũ châu chấu : khi no nê thì cả bầy cùng bay đi ! Mà hãy như sợi bông : nó tuy mềm nhưng đâu phải là dễ chặt ra từng đoạn, có thể se nên sợi chỉ mảnh chứ không dễ tách ra được !

Hãy yêu nhau, hỡi con người ! Đừng vứt bỏ những người ruột thịt như vứt bỏ một cái túi rỗng... Thà để mất một ví tiền hơn là mất tình bạn, những người bạn chân chính giống như những đứa con cùng một cha ; những người bạn tốt giống như những đứa con cùng một mẹ.

Đừng lãng quên yêu thương con người, con người là cả một kho báu !

Hãy yêu thương nhau, hỡi con người ! Ngay đến một con chó đôi khi cũng được gọi là bạn thân mến. Cánh tay làm nhiệm vụ đánh đập, song cũng có thể vuốt ve, âu yếm. Cái mồm để mắng nhiếc mà cũng có thể thốt ra bao lời khen ; đến người đã chết rồi cũng muốn được ở bên nhau !

Hãy yêu thương nhau, hỡi con người ! Cần nhớ rằng, cá sấu sẽ mất nguy hiểm khi dòng sông có một đám đông người lội qua ! Một ngón tay không dập được ruồi !

Một ngày được sống bên cạnh bạn bè còn hơn cả trăm ngày thiếu bè bạn ; nếu bạn được kính trọng, điều đó không có nghĩa rằng bạn là người có danh tiếng, song kính trọng người khác không có nghĩa là làm nô lệ ! Các bạn hãy kính trọng nhau như vậy nhé !

Hãy yêu thương nhau, hỡi con người ! Chỉ có bếp lò đang rực lửa mới tỏa hơi ấm, ở xa bếp lò của nhà mình thì sẽ chết cóng ; thiếu lòng tin sẽ phương hại cho tình bạn !

Hãy nhớ : lời khuyên giống như vị khách. Nếu mong muốn thì nó sẽ ở lại cùng bạn, không muốn nó sẽ bỏ đi ngay.

NGUYỄN VĂN TOẠI
(Sưu tầm và dịch)

PHẦN THỨ BA

KHOA HỌC - KỸ THUẬT VỚI NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ KỶ XXI

A - VŨ TRỤ VÀ SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI THIÊN HÀ VÔ TẬN...

1- VŨ TRỤ NGUYÊN THỦY, MỘT MÁY GIA TỐC VĨ ĐẠI

Trong thuyết Vụ nổ lớn, Vũ trụ giãn nở bắt đầu từ một điểm kỳ dị. Muốn tính tuổi của Vũ trụ, ta phải lý luận để đi ngược thời gian đến điểm kỳ dị, lúc tuổi và bán kính của Vũ trụ là số không để làm mốc. Tại điểm này, những định luật của toán lý và thuyết tương đối rộng không áp dụng được. Vật lý hiện đại dựa vào vật lý các hạt đã xảy ra bắt đầu từ 10^{-43}(0,00 ... 001 tức là 42 số không sau dấu phẩy) giây đồng hồ sau Vụ nổ ! Con số cực nhỏ này không có ý nghĩa thực tế, song trên phương diện khoa học, nó là mốc cho thời gian trong quá trình tiến triển của Vũ trụ. Thời điểm này được gọi là thời điểm Plăng (Planck, một nhà vật lý học người Đức, thế kỷ XX). Trước đó Vũ trụ ở trong một trạng thái hỗn độn, vì không gian, thời gian không liên tục mà thăng giáng và chỉ có thể được miêu tả bằng lý thuyết *"hấp dẫn lượng tử"* Thuyết cơ học lượng tử dùng để nghiên cứu những hiện tượng vật lý trong những môi trường cực kỳ nhỏ bé, như trong nguyên tử. Tuy nhiên, sự phối hợp thuyết tương đối rộng với cơ học lượng tử là một vấn đề nan giải, chưa hoàn thành được. Ở thời điểm Planck, kích thước Vũ trụ là 10^{-33}centimet (độ dài Planck) nhiệt độ là 10^{-33}K và mật độ 10^{94}gam (1 theo sau bởi 94 số không !) trong một centimet khối ! Những trị số cực nhỏ và cực lớn này, gọi là trị số Planck vì được tính ra từ hằng số cơ bản Planck, được coi là miêu tả những điều kiện lý hóa ban đầu của Vũ trụ nguyên thủy. Lúc đó Vũ trụ bị tràn ngập bởi những hạt cơ bản có năng lượng cao, như êlectrôn, notrinô và quark (quac). Hạt quark với kích thước nhỏ hơn 10^{-17}centimet hiện nay được coi là thành phần cơ bản nhất của vật chất.

Vật lý thiên văn có liên hệ chặt chẽ với vật lý các hạt cơ bản. Mục tiêu của các nhà vật lý giải thích những hiện tượng xảy ra trong Vũ trụ bằng sự tương tác giữa một số hạt cơ bản. Thành phần cơ bản của vật chất gồm có 12 hạt thuộc về loại fermion (phermiôn) như những hạt êlectrôn và quark. Từ fermion được đặt ra để bầy tỏ sự tôn kính đối với nhà Bác học Italia Fermi. Những hạt này có thể được tạo ra bằng những máy gia tốc trong các phòng thí nghiệm. Phòng máy gia tốc những hạt như êlectrôn và phản hạt pôzitrôn (êlectrôn dương) được phóng ngược chiều nhau với tốc độ cực lớn. Phản hạt có khối lượng bằng khối lượng hạt nhưng có điện tích trái ngược. Những hạt va chạm với nhau và tự hủy để tạo ra những hạt khác có năng lượng cao.

Những hiện tượng vật lý diễn ra trong Vũ trụ phôi thai không thực hiện được trong phòng thí nghiệm, vì năng lượng máy gia tốc không đủ cao và thời gian tương tác của các hạt trong máy gia tốc không đủ lâu để tạo ra những điều kiện giống như trong Vũ trụ nguyên thủy. Theo cơ học lượng tử thì năng lượng va chạm càng cao bao nhiêu thì khả năng phân giải của máy càng lớn bấy nhiêu, tức là khảo sát được cấu trúc càng vi mô của vật chất. Máy gia tốc hình vòng của Cộng đồng Âu châu ở Genève, Thụy Sỹ với chu vi 27 kilômet, và năng lượng khoảng 100 tỷ êlêtrôn vôn (100 Gev = 10^{-11}ev) cũng chỉ thăm dò được tới kích thước nhỏ như 10^{-16}centimet, vào thời điểm một phần mười tỷ (10^{-10}) giây sau Vụ nổ lớn. Trước thời điểm đó, các nhà vật lý phải dựa trên lý thuyết để dự đoán các sự kiện đã xảy ra. Năng lượng trong Vũ trụ vào thời điểm Planck ít nhất phải bằng 10^{-15} Gev, tức là 10 nghìn tỷ (10^{-13}) lần năng lượng của những máy gia tốc hiện đại nhất. Hiện nay, không có kết quả thực nghiệm nào có thể xác minh những dự đoán về kịch bản có thể diễn ra trong Vũ trụ ở thời đại nguyên thủy.

2- NHỮNG GIÂY PHÚT ĐẦU TIÊN CỦA VŨ TRỤ - THỜI ĐẠI "LẠM PHÁT"

Sau Vụ nổ lớn 10^{-28}giây, một hạt prôtôn chỉ nặng khoảng 10^{-24}gam mà có năng lượng bằng một quả bóng quần vợt đánh ra với tốc độ 100 kilômét/giờ. Vì vậy, Vũ trụ là một phòng thí nghiệm duy nhất để các nhà vật lý về các hạt dồi dào cảm hứng tha hồ khảo chứng lý thuyết của họ. Ngược lại, những mô hình lý thuyết đã được các nhà vật lý thiên văn sử dụng để giải thích hiện tượng quan sát trong Vũ trụ. Sau khi nổ, Vũ trụ giãn nở và nhiệt độ giảm dần. Trong 3 phút sau khi vừa được tạo ra, Vũ trụ tiến hóa rất nhanh với nhiều sự kiện lý hóa kế tiếp nhau dồn dập. Những hạt nhân của nguyên tử Hydrô và Hêli là những nguyên tử có nhiều nhất trong Vũ trụ đã được sản xuất trong 3 phút đầu. Đó là thời đại quyết định trong quá trình tiến hóa của Vũ trụ cho cả một chục tỷ năm sau. Khoảng một phần triệu (10^{-6}) giây sau Vụ nổ lớn, khi nhiệt độ xuống còn khoảng 10 nghìn tỷ độ (10^{13}K), các hạt cơ bản như prôtôn và nơtrôn tự hủy với các

phản hạt của chúng để tạo thành bức xạ. Trong 100 năm sau, Vũ trụ bị tràn ngập bởi bức xạ gamma có năng lượng cao (thời đại bức xạ). Sau đó, vật chất mới được tạo ra và chi phí bức xạ (thời đại vật chất). Vũ trụ tới đây chỉ như một đám sương mù dày đặc, vì những phôtôn (ánh sáng) va chạm với những êlectrôn nên không di chuyển tự do. Mật độ êlectrôn rất lớn vì những hạt phôtôn có năng lượng cao dứt những êlectrôn ra khỏi những nguyên tử Hydrô. Phải đợi 500 nghìn năm sau Vụ nổ, tới khi nhiệt độ Vũ trụ xuống còn 4000 K, êlectrôn (mang điện âm) mới tái hợp với prôtôn (mang điện dương) tạo thành nguyên tử Hydrô (trung tính, không mang điện), và bức xạ mới dứt liên kết với vật chất để có thể truyền một cách tự do trong Vũ trụ. Sự tái hợp làm giảm hẳn mật độ của êlectrôn và chỉ còn một êlectrôn trên một trăm nghìn hidrô. Thời đại này được gọi là *"thời đại dứt liên kết"*. Bắt đầu từ thời điểm êlectrôn tái hợp vớ prôtôn, bức xạ tự do truyền trong Vũ trụ cho tới ngày nay mà nó không tương tác với vật chất. Chính bức xạ này là *"bức xạ 3K"* mà ngày nay các nhà thiên văn học phát hiện và thu được vào kính viễn vọng vô tuyến. Vì Vũ trụ giãn nở nên bức xạ nóng 4000 K ở thời điểm 500 nghìn năm sau Vụ nổ lớn đã nguội dần. Nhiệt độ của nó hiện nay chỉ bằng 2,735K. Cường độ của bức xạ Vũ trụ mạnh nhất trên những bức sóng vô tuyến milimét.

Những hạt phôtôn có năng lượng cao có thể tạo ra những hạt và phản hạt. Ngược lại, một hạt gặp một phản hạt thì tự hủy biến thành ánh sáng. Nếu sự tạo ra hạt và phản hạt là một hiện tượng đối xứng thì Vũ trụ phải có cả hai loại hạt và phản hạt. Nhưng nếu số lượng của hạt bằng số lượng của phản hạt thì hai loại hạt đã tự hủy hết và Vũ trụ chỉ còn là một Vũ trụ ánh sáng không có vật chất, Thiên hà, sao, hành tinh, thực vật, động vật và chúng ta ngày nay ! Trên thực tế thì Vũ trụ chỉ có vật chất (hạt) mà không có phản vật chất (phản hạt). Lý do là những định luật vật lý chi phối quá trình chế tạo các hạt và phản hạt không hoàn toàn cân đối và tạo ra nhiều hạt hơn. Những thí nghiệm trong máy gia tốc cho biết là phản ứng tự hủy giữa các hạt và các phản hạt để dư lại một ít hạt. Sau khi tự hủy, số lượng còn lại của vật chất trong Vũ trụ nguyên thủy chỉ cần nhiều hơn một phần tỷ số lượng của phản vật chất là đủ để tạo ra một Vũ trụ vật chất ngày nay.

Những định luật của vật lý để giải thích những hiện tượng thiên nhiên dùng các hằng số cơ bản như kích thước và khối lượng của các hạt như prôtôn, êlectrôn v.v... Nếu hằng số vật lý hoặc tốc độ giãn nở ban đầu của Vũ trụ chỉ thay đổi một chút thì Vũ trụ đã phát triển khác hẳn Vũ trụ của chúng ta : Vũ trụ hiện nay loãng quá hay đặc quá để các Thiên thể và Trái đất có thể hình thành được. Nếu không có sự điều chỉnh rất tinh tế những điều kiện vật lý ban đầu trong lúc Vũ trụ vừa được tạo ra thì hiện nay không có loài người để đặt ra những câu hỏi trên. Có nhà vật lý đã nêu quan niệm này thành một nguyên lý : *"Vũ trụ như thế vì có chúng ta ở trong"*. Để thoát ra khỏi bối cảnh phức tạp trên, có người dựa trên tư tưởng siêu hình cho rằng Thượng đế đã tạo ra Vũ trụ và thế giới loài người. Các nhà vật lý thì đưa ra một đề nghị độc đáo về Vũ trụ nguyên thủy dựa trên lý thuyết của vật lý các hạt. Họ đề nghị vào thời điểm 10^{-36} giây sau khi được tạo ra, Vũ trụ giãn nở cực nhanh theo hàm số mũ trong một thời gian cực nhỏ. Vào thời gian này gọi là thời đại *"lạm phát"*, kích thước của Vũ trụ tăng lên ít nhất 1030 lần ! Sau đó Vũ trụ tiếp tục giãn nở chậm gần như tỷ lệ với thời gian trong hàng tỷ năm. Giả thuyết Vũ trụ trải qua một thời đại *lạm phát* có thể giải quyết được một số vấn đề. Chẳng hạn, như ta đã biết phông Vũ trụ có nhiệt độ đồng đều phát ra từ các hướng. Nếu thế, nhiệt độ Vũ trụ nguyên thủy cũng phải đồng đều. Dựa trên quan điểm khoa học mà nói thì việc lựa chọn rất hạn chế điều kiện ban đầu khó thực hiện được. Ngược lại, ta có thể hình dung một mô hình Vũ trụ nguyên thủy, trong đó tuy có điều kiện vật lý ban đầu khác nhau và không đồng đều, nhưng đã phát triển tới trạng thái Vũ trụ đồng đều ta quan sát thấy hiện nay. Chính sự giãn nở lạm phát ban đầu đã san phẳng phần nào sự không đồng đều của Vũ trụ. Lý thuyết lạm phát còn giải thích được tại sao Vũ trụ hiện nay lại phẳng, tức là có bán kính rất lớn, 3 x 10^{23} kilômet, tức là 30 tỷ năm ánh sáng. Cũng theo lý thuyết này, nếu Vũ trụ nguyên thủy không giãn nở rất nhanh trong thời gian lạm phát thì Vũ trụ hiện nay chỉ bằng một hạt bụi !

Thuyết Vụ nổ lớn không giải thích được hết các sự kiện quan sát trong Vũ trụ và đang được các nhà Vật lý thiên văn có nhiều cảm hứng phát triển và bổ sung.

3 - NGUYÊN TỐ TRONG VŨ TRỤ - HÓA HỌC NGUYÊN THỦY

Vũ trụ nguyên thủy rất nóng chỉ có các hạt cơ bản như êlectrôn, prôtôn, nơtrôn, phôtôn và nơtrinô. Prôtôn mang điện dương là hạt nhân của Hydrô, nơtrôn không có điện tích nhưng có khối lượng hơi lớn hơn khối lượng prôtôn. Êlectrôn có điện tích âm với khối lượng chỉ khoảng một phần 2000 khối lượng prôtôn. Phôtôn là hạt ánh sáng và nơtrinô không có khối lượng và không có điện tích. Vài phút sau khi Vũ trụ được tạo ra bởi Vụ nổ lớn, nhiệt độ của Vũ trụ xuống còn khoảng một tỷ độ. Lúc đó các hạt prôtôn và nơtrôn mới tổng hợp thành những hạt nhân Doteri (Hydrô nặng) gồm có một prôtôn và một nơtrôn. Sau đến lượt các hạt Hêli có hai prôtôn và hai nơtrôn được tổng hợp. Những nguyên tử nguyên thủy này có rất ít prôtôn và nơtrôn nên gọi là nguyên tử nhẹ.

Một hiện tượng quan sát củng cố giả thiết Vụ nổ lớn là kết quả đo độ giàu của các nguyên tố nhẹ. Trong quá trình tổng hợp các nguyên tố trong Vũ trụ thời nguyên thủy, chỉ có những nguyên tố nhẹ như Doteri, Hêli và Liti (liti có 3 prôtôn và 4 nơtrôn) là được tạo ra. Những tính

toán lý thuyết tiên đoán có khoảng 25 phần trăm các hạt prôtôn và notrôn được tổng hợp và biến thành Hêli. Nguyên tố Hêli được quan sát thấy trong Thiên hà của chúng ta và trong nhiều Thiên hà khác. Mỗi khi quan sát ta thấy, tỷ lệ Hêli không thay đổi từ Thiên thể này sang Thiên thể khác và bao giờ cũng đồng đều là 25 phần trăm. Kết quả quan sát này chứng minh là Hêli được chế tạo ra bởi Vụ nổ lớn. Trái lại, độ giàu của những nguyên tử nặng hơn Hêli như Carbon, Silic và Sắt thay đổi rất nhiều tùy theo các Thiên thể. Lý do là những nguyên tử nặng chỉ được tạo ra trong những ngôi sao qua những phản ứng tổng hợp nhiệt hạch. Trong những vụ sao nổ, vật chất trong sao bắn ra môi trường giữa các sao rồi ngưng tụ lại để tạo thành những ngôi sao thế hệ thứ hai chứa các nguyên tử nặng.

4 - SỰ HÌNH THÀNH CÁC THIÊN HÀ VÀ NHỮNG VẾT NỨT CỦA VŨ TRỤ

Vũ trụ có hàng trăm tỷ thiên hà trong mỗi thiên hà có hàng chục tỷ sao. Thiên hà tụ thành những quần thiên hà và sao thành những quần thể sao. Ta tự hỏi nếu Vũ trụ đồng đều thì các Thiên thể, nơi tập trung của vật chất đã được tạo ra từ đâu ? Trái lại, nếu Vũ trụ không đồng đều thì những nơi vật chất tập trung ngày càng đặc và co lại do sức hút của khối lượng vật chất để tạo thành các Thiên thể. Như ta đã biết, 500 nghìn năm sau khi được tạo ra, Vũ trụ trở nên trong sáng vì ánh sáng được tách ra khỏi vật chất và tự do truyền trong Vũ trụ từ thời điểm đó tới nay. Phông Vũ trụ mà ta đo được hiện nay phải mang dấu tích của Vũ trụ nguyên thủy. Đặc biệt nó phải cho ta biết là Vũ trụ nguyên thủy có đồng đều hay không. Từ khi được phát hiện năm 1964, phông Vũ trụ được đo kỹ lưỡng trong 25 năm. Dựa trên các kết quả quan sát, các nhà vật lý thiên văn nhận định rằng Vũ trụ nguyên thủy đồng đều. Họ rất phân vân không biết giải thích một cách thoả đáng vấn đề tạo ra các Thiên hà. Cho đến ngày 18 Tháng 11 năm 1989, một vệ tinh của Mỹ đặt tên là COBE (Cosmic Background Explorer : Kính thăm dò phông Vũ trụ) đã được phóng lên ở độ cao 900 kilômet. Sau một năm hoạt động của vệ tinh COBE người ta đã quan sát thấy phông Vũ trụ không hẳn đồng đều. Cường độ của các bức xạ tăng giảm một cách hỗn độn từ vùng trời này sang vùng trời khác. Vũ trụ lổn nhổn như những cụm sữa bột không tan trong nước khi chưa quấy đều (hình 12). Tuy nhiên sự chênh lệch của cường độ từ hướng này so với hướng khác rất nhỏ, chỉ khoảng 3 phần mười vạn (3×10^{-5}) độ. Những "vết nứt" của Vũ trụ là di thể để lại từ khoảng 15 tỷ năm, vào *thời đại lạm phát*. Những thiên hà đã được hình thành từ những *"hạt giống"* đó.

Trường hấp dẫn ở nơi bức xạ tập trung tương đối mạnh hơn nên vật chất ngưng tụ để sau này tạo thành những Thiên hà. Có một giả thuyết dựa trên lý thuyết của vật lý các hạt được đề ra để giải thích tại sao trong Vũ trụ nguyên thủy lại có những nơi mà vật chất tập trung. Các hạt tương tác với nhau dưới ảnh hưởng của những lực cơ bản như "lực điện từ", "lực hạt nhân" và "lực hấp dẫn" (lực hút các vật thể). Lực của điện và từ trường đã được phối hợp trong lý thuyết *"điện từ học"*. Ngay sau khi được tạo ra, Vũ trụ rất nóng và đặc. Theo các nhà Vật lý lý thuyết thì trong môi trường này, sự tương tác do lực điện từ và lực hạt nhân đều đối xứng, tức là giống nhau và có thể miêu tả bằng một lý thuyết độc nhất gọi là lý thuyết *"đại thống nhất"*. Các nhà lý thuyết kể cả Einstein (Anhstanh) cho rằng lực hấp dẫn cũng có thể được hợp nhất cùng những lực trên trong khuôn khổ một lý thuyết đại cương hơn gọi là lý thuyết *"siêu thống nhất"* tới nay vẫn chưa thực hiện được. Khi nhiệt độ giảm xuống, những tương tác trở thành khác nhau và không đối xứng nữa. Sự chuyển từ pha đối xứng sang pha không đối xứng xảy ra trong khoảng một phần triệu giây sau Vụ nổ lớn. Trong quá trình giảm nhiệt độ, Vũ trụ trở thành không đồng đều và bị nứt nẻ. Năng lượng và vật chất được tập trung ở những nơi có "khuyết tật" làm cho vật chất bị sụp do sức ép của lực hấp dẫn. Những địa điểm này là nôi của các thiên hà đầu tiên được hình thành vài tỷ năm sau. Có khi khuyết tật chạy theo một đường dài và được gọi là "dây Vũ trụ". Ta có thể hình dung khái niệm trừu tượng kể trên như trạng thái của nước trên mặt hồ ở những vùng có khí hậu khắc nghiệt, rất nóng và rất lạnh. Vào đầu mùa đông, mặt hồ bắt đầu đóng băng và sự thay đổi từ pha nước đến pha băng làm mặt hồ nứt nẻ.

5 - MÔ HÌNH VŨ TRỤ VÀ "CHẤT ĐEN"

Ta tự hỏi Vũ trụ là một không gian vô tận hay có giới hạn ? Để trả lời câu hỏi này những nhà vật lý dùng phương trình Einstein để tính kích thước của Vũ trụ ở từng thời điểm tùy theo năng lượng của Vũ trụ. Phương trình này phức tạp và chỉ giải được một số trường hợp đơn giản. Sự giãn nở của Vũ trụ bị chi phối bởi lực hấp dẫn trong Vũ trụ. Nếu mật độ vật chất trong Vũ trụ cao hơn thì lực hấp dẫn tạo ra sức hút đủ mạnh để cản trở sự giãn nở của Vũ trụ làm cho Vũ trụ co lại và có giới hạn. Ngược lại, nếu mật độ vật chất thấp thì Vũ trụ cứ tiếp tục giãn nở mãi. Muốn đề cập vấn đề này ta phải dùng khái niệm *"độ cong của không gian"*.

Để đơn giản hóa, ta lấy thí dụ một không gian hai chiều như một tờ giấy có thể bẻ cong được. Một không gian không có độ cong là một mặt phẳng trên tờ giấy với một hình học mà ta thường dùng, gọi là hình học Euclicle. Một tính chất của hình học này là khoảng cách gần nhất giữa hai điểm A và B là đường thẳng nối hai điểm đó. Bất cứ một đường thẳng nào trên mặt phẳng đều không có giới hạn và dẫn tới vô tận. *"Không gian phẳng"* không có độ cong là một không gian mở. Loại không gian thứ hai là *"không gian hypebôlôit"*

có độ cong âm. Nếu ta cắt một mảnh không gian này thì nó giống cái yên ngựa. Nếu ta đi theo đường thẳng AB trên mặt cong hypebôlôit thì ta sẽ đi mãi không trở về được điểm A, giống trong trường hợp không gian phẳng. Không gian hypebôlôit cũng là một *"không gian mở"*. Loại không gian thứ ba là không gian cong thành hình cầu (độ cong dương). Trong không gian này, khoảng cách ngắn nhất giữa A và B là cung vòng tròn nối hai điểm A,B và có tâm là tâm của quả cầu. Nếu ta đi trên đường vòng từ điểm A qua điểm B và cứ tiếp tục đi nữa thì ta trở về điểm A chứ không đi tới vô tận. *"Không gian hình cầu"* có độ cong dương là một *"không gian đóng"*.

Những thí dụ đơn giản trên cho ta nhận thức rằng không gian có thể khác nhau tùy độ cong. Trong một Vũ trụ phẳng, mật độ trung bình của vật chất hiện nay phải là khoảng 10^{-29} gam trong một centimet khối, tức là khoảng 5 nguyên tử Hydrô trong một mét khối ! Mật độ này được gọi là *"mật độ tới hạn"* vì năng lượng của lực hấp dẫn của vật chất trong Vũ trụ phẳng vừa đúng cân bằng với năng lượng động lực của sự giãn nở của Vũ trụ. Vũ trụ này cứ giãn nở mãi và là một *"Vũ trụ mở"* không có biên giới. Kích thước của Vũ trụ giãn ra theo một đường *"parabôn"*. Nếu mật độ thấp hơn mật độ tới hạn thì lực hấp dẫn yếu hơn động lực. Vũ trụ cũng là "Vũ trụ mở" giãn nở mãi, nhưng kích thước của Vũ trụ tăng theo một đường "hypebôn" tức là giãn nở nhanh hơn trường hợp trên và mở nhiều hơn. Trường hợp thứ ba là nếu mật độ cao hơn mật độ tới hạn thì lực hấp dẫn chi phối động lực làm Vũ trụ giãn ra đến một thời điểm rồi co lại cho đến lúc chỉ còn nhỏ như một hạt cơ bản, giống trong thời nguyên thủy. *"Vũ trụ đóng"* này (độ cong dương) có biên giới và co giãn tuần hoàn theo đường "elip". Muốn chọn xem mô hình nào thích hợp nhất trong thực tế, thì ta phải ước lượng mật độ của Vũ trụ hiện nay. Theo kết quả quan sát nhưng thiên hà kể cả vật chất giữa các sao thì mật độ của khối lượng phát bức xạ hiện nay trong Vũ trụ nhỏ hơn mật độ tới hạn. Như vậy ta có xu hướng cho rằng Vũ trụ là một Vũ trụ mở sẽ giãn nở không ngừng và kích thước tăng theo luật hypebôn. Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng là trong Vũ trụ có nhiều vật chất không phát bức xạ và không quan sát thấy gọi là "chất đen" (dark matter).

Vấn đề chất đen được đặt ra sau khi một số nhà vật lý thiên văn nhận định rằng sự tự quay và sự chuyển động của các thiên hà trong các quần thể thiên hà không giải thích được bằng lực hấp dẫn của vật chất quan sát thấy. Tính toán bằng động lực học, họ khẳng định rằng phải có vật chất mà họ không quan sát thấy, gọi là chất đen (vì không *"nhìn thấy"*, chi phối sự quay và sự chuyển động của những thiên thể. Có lý thuyết cho rằng 90 phần trăm khối lượng của Vũ trụ là chất đen không phát hiện được. Vật chất ta quan sát thấy chỉ là một thành phần rất nhỏ của vật chất trong Vũ trụ. Tuy nhiên, dù kể cả số lượng vật chất đen và vật chất quan sát được, mật độ của Vũ trụ hiện nay chỉ mới bằng một phần năm mật độ tới hạn. Nghĩa là Vũ trụ có nhiều khả năng là một Vũ trụ mở và giãn nở vô tận. Những mô hình Vũ trụ không đơn giản và sự tìm kiếm chất đen là một vấn đề đang được quan tâm tới và chưa được giải quyết dứt khoát. Nếu Vũ trụ sẽ giãn nở mãi thì vật chất loãng và nguội đi dần. Ngược lại, nếu Vũ trụ sẽ co lại thì mật độ và nhiệt độ sẽ tăng. Định mệnh của Vũ trụ chưa được biết rõ ràng. Trong cả hai trường hợp những điều kiện lý hóa trên Trái đất đều sẽ thay đổi và sẽ không còn thích hợp với đời sống của sinh vật. Dù sao, quá trình tiến triển của Vũ trụ rất chậm và kéo dài hàng chục tỷ năm không có ảnh hưởng cụ thể đến đời sống trên Trái đất.

6- SỰ TÌM KIẾM CHẤT ĐEN - THẤU KÍNH HẤP DẪN.

Một trong những thành phần của chất đen có thể là những *"sao lùn nâu"*. Loại Thiên thể này ở trong trạng thái nửa sao, nửa hành tinh. Chúng chỉ nặng bằng một phần nghìn Mặt trời nhưng có kích thước tương tự như hành tinh lớn nhất trong hệ Mặt trời, hành tinh sao Mộc. Vì khối lượng quá, nhỏ nên *sao lùn nâu* không tạo được những phản ứng nhiệt hạch và chỉ phát ra một ít bức xạ trong vùng hồng ngoại. Những lỗ đen không lồ cũng là một thành phần của chất đen vì có trường hấp dẫn cực lớn nên thu hút tất cả các vật, kể cả các hạt ánh sáng. Vì không quan sát trực tiếp được những Thiên thể không phát bức xạ nên các nhà vật lý thiên văn phải dựa trên thuyết tương đối rộng của Einstein để phát hiện những tác động của chất đen. Như đã trình bầy, theo lý thuyết này trường hấp dẫn của một Thiên thể có khối lượng làm cong không gian, thời gian làm chệch những tia ánh sáng của một ngôi sao chiếu từ đằng sau Thiên thể. Đồng thời nếu Thiên thể có mật độ rất lớn, nó có thể khuyếch đại bức xạ của sao như một thấu kính tập trung ánh sáng của một ngọn đèn. Thiên thể "đen" tuy không phát bức xạ nhưng đóng vai trò một *"thấu kính hấp dẫn"*. Chẳng hạn, *Thiên thể "thấu kính"* là một sao lùn trong Thiên hà của chúng ta và khuyếch đại ánh sáng của một ngôi sao trong một Thiên hà xa hơn. Muốn thực hiện quan sát này, Thiên thể và thấu kính phải cùng hướng với một ngôi sao trong một Thiên hà khác, chẳng hạn thiên hà Magellan, một thiên hà ở bầu trời Nam bán cầu gần Thiên hà của chúng ta nhất. Chính nhà vật lý học Einstein đã đề cập đến khả năng quan sát này từ năm 1936 nhưng không tin là có thể thực hiện được ý muốn của mình. Vì rất ít hy vọng có một Thiên thể nhỏ như một sao lùn nâu trong Thiên hà của chúng ta ở đúng cùng hướng quan sát với một ngôi sao trong thiên hà Magenllan. Năm 1990, gần 30 nhà vật lý thiên văn và vật lý các hạt cơ bản tại Pháp đã được huy động để cùng nhau thực hiện quan sát này. Trong 3 năm liền họ dùng một kính viễn vọng đường kính một mét có phạm vi nhìn rộng của dải thiên văn cộng đồng Âu châu

đặt tại Chi Lê để quan sát khoảng 5 triệu ngôi sao trong thiên hà Magellan. Các nhà khoa học đã sử dụng những phương tiện hiện đại như máy thu ánh sáng rất nhậy dùng trong ngành vật lý các hạt cơ bản và kỹ thuật tự động xử lý tín hiệu của Đài Thiên văn Paris. Họ kiên nhẫn đợi như một người đi câu có nhiều cá mà cá không cắn câu ! Đến cuối năm 1993, sau khi xử lý một phần số liệu, họ phát hiện được hai hiện tượng *"thấu kính hấp dẫn"*. Độ sáng của mỗi ngôi sao trong thiên hà Magenllan tăng hẳn vì có Thiên thể đen, có lẽ là một sao lùn nâu trong vòng cầu Thiên hà của chúng ta, đang chuyển động qua trước mặt và khuyếch đại bức xạ trong khoảng 3 tuần lễ. Sự phát hiện dù chỉ hai sự kiện *"thấu kính hấp dẫn"* đã chứng tỏ trong Thiên hà của chúng ta có những Thiên thể không phát ra bức xạ. Tuy sự phát hiện được hai sao lùn nâu trong vòng cầu chung quanh Thiên hà của chúng ta là một thành tựu kỹ thuật lớn nhưng nó chưa giải quyết được vấn đề mật độ của chất đen trong Vũ trụ, vì số Thiên thể đen phát hiện được hãy còn quá ít ỏi. Mới đây, có lý thuyết cho rằng sự khuyếch đại bức xạ của sao trong thiên hà Magellan có thể không phải do sao lùn nâu trong vòng cầu của Thiên hà của chúng ta mà chính là do một ngôi sao thông thường khác trong thiên hà Magellan.

Một số nhà thiên văn cho rằng những đám khí rất lạnh, nhiệt độ 3 độ Kenvin, trong đó chủ yếu chỉ có phân tử Hydrô cũng có thể là những chất đen trong vòng cầu bao quanh các thiên hà. Nhiều nhà vật lý hạt cơ bản cho rằng có những hạt cơ bản kỳ lạ chưa tìm thấy hoặc các hạt nơtrinô, nếu chúng có khối lượng cũng có thể là những thành phần của chất đen. Vấn đề chất đen trong Vũ trụ là vấn đề nơtrinô có khối lượng hay không vẫn đang được tranh luận sôi nổi.

7 - NHỮNG KÍNH VIỄN VỌNG HIỆN ĐẠI

Những Thiên thể phát bức xạ trên nhiều bước sóng, từ bức xạ gamma có bước sóng ngắn nhất (khoảng 10^{-12} centimet), tới tia X, tia tử ngoại, bức xạ khả kiến, tia hồng ngoại và sóng vô tuyến có bước sóng dài nhất (10^{4} centimet). Tập hợp toàn bộ bức xạ phát ra theo bước sóng (tần số) được gọi là phổ điện từ. Một phần lớn bức xạ trong phổ phát từ Vũ trụ không truyền được tới các kính viễn vọng đặt trên mặt đất. Vì các nguyên tử và phân tử trong khí quyển hấp thụ những bức xạ có bước sóng ngắn như bức xạ (gamma , tia X và tia tử ngoại. Tia hồng ngoại bị chặn bởi những phân tử nước và carbon điôxit. Bức xạ vô tuyến với bước sóng dài hơn 30 met bị phản chiếu trở lại không gian bởi tầng điện ly. Tầng khí quyển này ở vào độ cao giữa 50 tới 100 kilômet và bị iôn hóa bởi tia X và tia tử ngoại từ Mặt trời chiếu xuống. Nhờ có những tầng khí quyển chung quanh Trái đất nên sinh vật mới được che chở khỏi bị ảnh hưởng tai hại của tia tử ngoại. Nhưng cũng vì vậy mà bầu trời không hoàn toàn trong sáng để chúng ta quan sát Vũ trụ trong toàn vẹn phổ điện từ. May sao, khí quyển có hai lỗ hổng gọi là hai "cửa sổ" trong phổ để ta có thể nhìn thấy sao và quan sát những Thiên thể từ mặt đất bằng kính viễn vọng. Đó là phổ trong vùng khả kiến có bước sóng giữa 0,35 micrômet và 1 mirrômet (10^{-4} centimet). Cửa sổ thứ hai trong vùng sóng vô tuyến ở những bước sóng giữa 0,1 centimet và 3000 centimet.

Kính viễn vọng thường được đặt trên đỉnh núi cao 2000 tới 4500 mét, nơi khí quyển loãng hơn trên mặt đất để đạt được những tiêu chuẩn quan sát tốt. Kính viễn vọng lớn nhất hiện nay tên là Kếch (Kech) của Mỹ có đường kính 10 mét đặt trên mỏm núi Mauna Kea (Môna Ke) cao 4200 mét trên quần đảo Hawai (Haoai). Những kính viễn vọng thế hệ mới đã được làm theo kỹ thuật hiện đại, dùng những thiết bị quang học để loại trừ những tác động nhiễu loạn của khí quyển làm nhòa ảnh Thiên thể. Trong lúc quan sát có một hệ thống tự động dùng máy tính để điều chỉnh sự méo mó dù cực nhỏ của viễn kính. Khi nhắm từ hướng này sang hướng khác mặt gương của kính có thể thay đổi ít nhiều so với mặt gương lý tưởng vì sức nặng của nó. Để điều chỉnh dễ, mặt gương của viễn kính Kếch gồm có 36 gương nhỏ ghép vào nhau thành một mặt gương 10 mét. Ngoài ra, kính còn có những thiết bị thu ánh sáng rất nhậy làm bằng chất bán dẫn. Tương lai sẽ có một kính Kếch thứ hai cũng có đường kính 10 mét đặt trên mỏm núi Mauna Kea.

Cộng đồng châu Âu cũng đang làm một kính viễn vọng tên là VLT (Very Large Telescope ; Kính viễn vọng rất lớn) có đường kính 8 mét sẽ đặt tại Chi Lê để quan sát bầu trời Nam bán cầu. Địa điểm quan sát này ở độ cao 2500 mét trong một vùng sa mạc cách Thủ đô Santiagô 1000 kilômet về phía Bắc. Khi hoàn thành hệ thống quan sát VLT sẽ có bốn kính 8 mét. Cả bốn sẽ hoạt động đồng thời và các tín hiệu sẽ được tương giao với nhau thành một hệ thống giao thoa có giới hạn phân giải nhỏ để nhìn rõ những chi tiết của những Thiên thể rất xa. Đỉnh núi được san bằng thành một mặt phẳng có diện tích 25000 mét vuông để có chỗ đặt các viễn vọng kính. Giới hạn phân giải của một viễn kính là góc nhỏ nhất giữa hai điểm mà kính có thể tách biệt được. Kính càng lớn bao nhiêu thì giới hạn phân giải càng nhỏ bấy nhiêu. Giới hạn phân giải của mắt chúng ta vào khoảng 40 giây. Nếu nhìn bằng mắt trần, ta có thể nhìn thấy những chi tiết nhỏ bằng ngọn lửa của một cây nến cách xa ta 100 mét. Với một viễn kính 8 mét có giới hạn phân giải 0,015 giây, ta có thể nhìn thấy ngọn lửa đó cách xa ta 270 kilômét. Những kính viễn vọng với đường kính 8 tới 10 mét được dùng để quan sát những Thiên hà có độ dịch chuyển về phía đỏ z lớn (z khoảng 3 - 4) tức là cách rất xa ta.

Muốn tìm hiểu những điều kiện lý hóa trong Vũ trụ, các nhà thiên văn phải quan sát nhiều vùng sóng trong phổ điện từ. Những kính viễn vọng và vô tuyến viễn vọng được phóng ra ngoài khí quyển bằng vệ

tinh để quan sát trên bước tia gamma, X, tử ngoại, hồng ngoại và sóng vô tuyến ngắn. Để đỡ tốn kinh phí, cũng có một số viễn kính được đặt trên những máy bay và khinh khí cầu chuyên quan sát Vũ trụ. Tuy nhiên, vì lý do kỹ thuật kích thước của những viễn kính phóng lên cao bị giới hạn. Ngày 24 Tháng 4 năm 1990, tàu Vũ trụ con thoi Discover (Discôvơri) đã chở và phóng kính viễn vọng Hơpbơn có đường kính 2,4 mét ở độ cao 610 kilômét để quan sát trong vùng phổ tử ngoại và khả kiến. Vì không được kiểm tra kỹ lưỡng trước khi phóng, nên mặt gương của viễn kính Vũ trụ có khuyết điểm do hiện tượng quang sai, tức là các tia bức xạ rọi vào gương không tập trung vào một tiêu điểm làm cho hình Thiên thể bị nhòa. Trong chuyến bay của tàu Vũ trụ con thoi Endeavour (Endêvơ) tháng 12 năm 1993, một đoàn bẩy nhà du hành Vũ trụ lắp thêm thiết bị quang học vào viễn kính Hơpbơn để sửa lại khuyết điểm và tăng thêm hiệu suất của kính. Công việc trùng tu viễn kính đã đạt được kết quả mỹ mãn bất ngờ, vượt quá mọi sự mong đợi của các nhà khoa học. Vì được trùng tu tốt và không bị nhiễu bởi khí quyển của Trái đất, viễn kính Hơpbơn có một giới hạn phân giải lý tưởng khiến hình ảnh chụp Thiên thể rất sắc nét. Viễn kính có thể quan sát những thiên hà xa chúng ta tới ít nhất 12 tỷ năm ánh sáng. Như ta đã biết, những thiên hà đầu tiên đã được tạo ra khoảng vài tỷ năm sau vụ nổ nguyên thủy cách đây khoảng 15 tỷ năm. Nghĩa là dùng viễn kính Vũ trụ Hơpbơn, ta có khả năng đi ngược lại thời gian gần tới thời điểm Vũ trụ vừa được tạo ra. Với viễn kính Hơpbơn, các nhà vật lý thiên văn có thể thu được bức xạ của những thiên hà xa xăm thế hệ đầu tiên. Một trong những nhiệm vụ của viễn kính Hơpbơn là nghiên cứu nguồn gốc của Vũ trụ.

Cuối năm 1995, cộng đồng Âu châu dự định phóng một vệ tinh trong đó có một viễn kính 60 centimét đường kính để quan sát trong vùng hồng ngoại. Vệ tinh ISO (Infrared Space Observatory ; Đài thiên văn Vũ trụ hồng ngoại) là một đài thiên văn ở ngoài Trái đất có nhiệm vụ tìm kiếm các thiên hà ở thời điểm chúng đang sinh nở và chỉ phát ra bức xạ hồng ngoại vì các ngôi sao chưa hình thành. Vệ tinh cũng có thể thu được bức xạ rất yếu của những sao lùn nâu phát ra trên bước sóng hồng ngoại để tìm hiểu chất đen trong Vũ trụ. Ngoài ra vệ tinh ISO còn có khả năng phát hiện ra những nguyên tử và phân tử trong môi trường giữa các sao trong các thiên hà. Nhiên liệu được cung cấp để vệ tinh ISO hoạt động trong 18 tháng.

Một phần tử tối quan trọng trong sự tìm hiểu Vũ trụ ngoài những dụng cụ hiện đại là chính bản thân những người nghiên cứu thiên văn. Họ phải có trí óc giầu tưởng tượng để nghĩ ra nhữngsáng kiến quan sát độc đáo và làm nhiều mô hình phức tạp tính bằng máy tính trong công việc giải thích những hiện tượng trong Vũ trụ. Nhà thiên văn học Pháp Lavoisier ở thế kỷ thứ XIX đã làm một mô hình để giải thích những biến đổi kỳ dị của quỹ đạo của hành tinh Thiên Vương (Uranus). Mô hình của ông tiên đoán có một hành tinh chưa ai biết nhưng chính nó là nguyên nhân của sự biến đổi quỹ đạo của Thiên Vương. Một đồng nghiệpcủa ông là nhà thiên văn người Đức Galle (Galơ) dùng viễn kính quan sát đúng theo hướng xác định bởi Lavoisier và tìm ra hành tinh Hải Vương (Neptune).

Điều kiện khí tượng xấu như mây, mưa, gió bão tuyết thường làm gián đoạn công việc quan sát. Mô hình mà nhà thiên văn học mất công làm ra đôi khi không thích hợp nên phải hủy bỏ hoặc cải tiến. Đức tính kiên trì và khiêm tốn là một yếu tố quan trọng trong công trình nghiên cứu Vũ trụ.

8 - THIÊN VĂN VÔ TUYẾN VÀ NHỮNG ĂNGTEN KHỔNG LỒ

Thế kỷ thứ XVII là một kỷ nguyên của thiên văn học nhờ có sự phát minh ra kính viễn vọng bởi Galilée và những thành tựu khoa học lớn của Kepler và Newton về lực hấp dẫn. Thiên văn học đã bước một bước dài từ Chiêm tinh học để trở thành một ngành khoa học tự nhiên. Vật lý học khởi đầu từ khi các nhà thiên văn học giải thích được sự chuyển động của các Thiên thể. Sau họ tìm tòi nghiên cứu năng lượng Mặt trời và các ngôi sao cùng nguồn gốc của Vũ trụ. Thiên văn vô tuyến dùng những ăngten để thu tín hiệu phát ra bởi các Thiên thể trên những bước sóng vô tuyến. Muốn nghiên cứu những điều kiện lý hóa trong một Thiên thể, không những ta phải quan sát bức xạ khả biến mà còn phải thu bức xạ trong vùng bước sóng khác của phổ điện từ, như các tia X, tử ngoại, hồng ngoại và vô tuyến. Mỗi loại bức xạ phát ra do một cơ chế vật lý cá biệt. Chẳng hạn, quan sát bức xạ khả kiến để nghiên cứu sao và khí iôn hóa trong những thiên hà. Thành phần bụi chỉ phát ra bức xạ hồng ngoại. Phân tử trong những đám mây đen trong môi trường giữa các sao phát ra bức xạ vô tuyến. Bức xạ phông Vũ trụ 2,7K mạnh nhất trên giữa các sao phát ra bức xạ vô tuyến của Mặt trời không làm nhiễu xạ của các Thiên thể. Hơn nữa, bức xạ vô tuyến của Mặt trời không làm nhiễu xạ của các Thiên thể. Hơn nữa, bức xạ phát trên những bước sóng vô tuyến centimét không bị cản trở bởi nước mưa, nên công việc quan sát không phụ thuộc vào thời tiết.

Năm 1932, ông Jansky làm việc tại Công ty điện thoại Mỹ Bell (Benlơ) tình cờ phát hiện ra bức xạ vô tuyến đầu tiên từ Vũ trụ tới. Đó là bức xạ phát ra bởi dải Ngân hà. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ngành thiên văn vô tuyến bắt đầu phát triển nhờ kỹ thuật chế tạo ra những ăngten radar và máy thu tín hiệu vô tuyến. Cường độ bức xạ vô tuyến thu được từ các Thiên thể vào kính viễn vọng chỉ khoảng một phần triệu nghìn tỷ (10^{-18}) W, cực nhỏ so với cường độ một bóng đèn điện 60 W ta thường dùng để đọc sách ! Cho nên những ăngten dùng trong ngành vật lý thiên văn phải rất lớn và bộ phận thu tín hiệu phải thật nhậy để *"hứng"* từng hạt phôtôn. Những nhà thiên văn đã thu được những nguồn bức xạ vô tuyến của Hệ Mặt trời, các vì sao, tinh vân trong Ngân

hà, các thiên hà và chuẩn sao (quasar) xa lắc. Nhờ những phương tiện quan sát trên bước sóng vô tuyến mà đã có những phát hiện bất ngờ như punxa, một loại sao quay và phát xạ như một hải đăng. Một thành tựu lớn của thiên văn vô tuyến phát hiện năm 1965 là bức xạ phông Vũ trụ. Đó là một yếu tố quan trọng củng cố thuyết Vụ nổ lớn tạo ra Vũ trụ. Vài năm sau, các nhà thiên văn vô tuyến đã tìm thấy trong dải Ngân hà nhiều phân tử trong đó có cả phân tử hữu cơ phức tạp. Nhưng phân tử hữu cơ này là những mẩu của Axít amin trong chất đạm (Protein), chất đặc trưng của sự sống. Sự phát hiện ra phân tử trong Vũ trụ là một sự kiện quyết định trong công việc nghiên cứu các đám mây đen và đặc không quan sát thấy từ trước.

Kính viễn vọng dùng trong ngành thiên văn vô tuyến là ăngten như radar có thể theo dõi Thiên thể quay trên vòm trời. Tín hiệu phát ra từ các Thiên thể thu được trong kính viễn vọng vô tuyến tương tự như tiếng ồn nghe thấy trong máy thu thanh. Ta phải chế ra những máy thu và máy khuếch đại tín hiệu dùng điốt siêu dẫn có rất ít tiếng ồn để làm nổi bật tín hiệu của Thiên thể. Các bộ phận thu tín hiệu phải để trong một bình ướp lạnh bằng khí Hêli để giảm tiếng ồn do thiết bị phát ra. Số liệu được xử lý bằng máy tính và tín hiệu vô tuyến chuyển thành hình ảnh vẽ trên màn hình. Muốn cho ảnh Thiên thể hiện rõ trên màn hình, nhà thiên văn phải "chụp ảnh" Thiên thể thật lâu bằng cách theo dõi Thiên thể hàng giờ. Cũng như một nhà nhiếp ảnh phải chọn một tốc độ đóng mở thật chậm khi đối tượng tối để nhiều ánh sáng lọt vào ống kính. Máy tính còn được dùng để điều khiển kính viễn vọng tự động quay tới hướng ngắm.

Bức xạ vô tuyến có bước sóng ngắn, bước sóng milimét, bị hấp thụ bởi hơi nước trong khí quyển. Những kính viễn vọng milimét thường đặt trên núi cao tại những địa điểm khô như những kính quan sát trong lĩnh vực khả kiến. Sự quan sát trên những bước sóng đài, sóng centimét và mét thường bị ảnh hưởng của nhiễu xạ nhân tạo như radar và những hệ thống truyền hình qua các vệ tinh. Những đài thiên văn vô tuyến thường đặt ở địa điểm hẻo lánh xa trung tâm công nghiệp. Một Ủy ban Quốc tế được thành lập và dành riêng một số vùng sóng trong phổ điện từ cho các nhà thiên văn vô tuyến. Những vùng phổ này có nhiều vạch phân tử mà các nhà thiên văn học thường quan sát. Trên nguyên tắc không ai được phát những bước sóng trong vùng phổ bất khả xâm phạm này. Song, thực tế, vẫn có nhiễu xạ một phần vì quyết định của Ủy ban Quốc tế không được tôn trọng hoàn toàn, một phần vì các máy thu bức xạ Vũ trụ ngày càng nhạy.

Kính viễn vọng vô tuyến có đường kính rất lớn từ 10 tới 300 mét. Hiện nay có khoảng 40 kính viễn vọng vô tuyến trên thế giới. Vì mặt ăngten không cần mịn như mặt gương của các viễn kính dùng trong vùng sóng khả kiến nên ăngten lớn dễ làm hơn mặt gương lớn. Và lại giới hạn phân giải trên bước sóng vô tuyến kém hơn trên bước sóng khả kiến. Nếu ta muốn có giới hạn phân giải (khả năng phân tách được những chi tiết nhỏ) của vô tuyến viễn kính tương tự như giới hạn phân giải của một gương 10 mét trong vùng khả biến, thì kích thước ăngten phải lớn 10 kilômet ! Với kỹ thuật hiện đại, ta không chế tạo được một ăngten khổng lồ như thế. Tuy nhiên, ta có thể đạt được giới hạn phân giải tốt như một ăngten khổng lồ 10 kilômét bằng cách dùng hai ăngten nhỏ đặt cách xa nhau 10 kilômét và hoạt động tương quan với nhau theo phương pháp giao thoa. Nguyên tắc của phương pháp này là trộn tín hiệu thu được từ mỗi ăngten với nhau. Theo những định luật quang học thì sự trộn tín hiệu làm tăng khả năng phân giải của viễn kính. Trên thực tế, một dãy ăngten thường được sử dụng để tăng thêm cả độ nhạy của hệ thống giao thoa. Hệ thống ăngten VLA (Very Large Array, dãy ăngten cực lớn) gồm có 27 ăngten, mỗi ăngten có đường kính 25 mét, đặt tại tiểu bang New Mexico ở Hoa Kỳ hoạt động trên những bước sóng centimet và milimet. Những ăngten của hệ thống VLA được xếp đặt theo quỹ đạo hình chữ Y. Khoảng cách tối đa giữa những ăngten khoảng 35 kilômet. Hệ thống giao thoa VLA có giới hạn phân giải tương đương với một ăngten có đường kính 35 kilômét và có khả năng phân tách được những chi tiết nhỏ bằng ngọn nến cách xa ít nhất 4 kilômét. Khoảng cách giữa những ăngten càng xa bao nhiêu thì chi tiết của Thiên thể càng rõ bấy nhiêu. Mỗi năm có hơn 500 nhà vật lý thiên văn trên khắp thế giới sử dụng dãy ăngten VLA. Hiện nay có một mạng lưới giao thoa quốc tế dùng khoảng một chục ăngten cách xa nhau hàng nghìn kilômét, đặt trên các lục địa để có những giới hạn phân giải thật nhỏ. Có những đề án của Nga, Nhật và cộng đồng Âu châu dự định phóng những ăngten quay trên quỹ đạo quanh Trái đất để tăng khoảng cách giữa những ăngten dùng quan sát những thiên hà và các chòm sao xa lắc có kích thước góc cực nhỏ. Những hệ thống giao thoa này có khả năng phân tích những chi tiết nhỏ bằng một ngọn nến đặt trên Mặt trăng.

9 - KÍNH THIÊN VĂN VÀ ĐÀI THIÊN VĂN TRÊN THẾ GIỚI

Năm 1610 với ống kính thiên văn dài một mét, gương có đường kính 5 centimet, độ khuếch đại 30 lần, lần đầu tiên, Galiléo Galilée đã phát hiện bốn vệ tinh của sao Mộc, các pha của sao Kim, miệng núi lửa trên Mặt trăng và các vết đen trên Mặt trời. Năm 1781, một Bác sĩ y khoa nhưng rất say mê toán học và thiên văn học gốc Đức sinh sống ở Anh là William Hershel (Uyliam Hecsen) với một kính thiên văn do ông tự chế tạo dài hai mét, gương có đường kính 16 centimét, độ khuếch đại 227 lần lần đầu tiên phát hiện ra sao Thiên vương (Uranus).

Trong khoảng thời gian từ 1870 đến 1900, một loạt đài thiên văn đã được xây dựng bên cạnh các

trung tâm Đại học lớn. Ví dụ mới cách đây vài tháng, Tháng 8-1994, nước Pháp vừa kỷ niệm 100 năm ngày ra đời của đài thiên văn lớn nhất thế giới hồi ấy là đài thiên văn Meudon gần Paris do nhà thiên văn học nổi tiếng Jules Jassen xây dựng năm 1894 và là vị Giám đốc đầu tiên. Đài có một kính thiên văn dài 17 mét, gương có đường kính 83 centimet, độ khuếch đại 600 lần. Vào lúc ấy kính thiên văn lớn nhất được xây dựng ở Mỹ vào năm 1873 có đường kính 66 centimét còn ở châu Âu nước Áo đang chuẩn bị xây dựng kính thiên văn với gương có đường kính 67 centimét.

Bước sang thế kỷ XX, nước Mỹ nhờ phương tiện kỹ thuật hiện đại và đất đai rộng lớn, đã xây dựng đài thiên văn không phải gần các thành phố lớn mà ở những nơi có điều kiện quan sát thuận tiện. Một loạt đài thiên văn đã được xây dựng ở các bang Texas, Arizona,... nhưng nổi tiếng nhất là đài thiên văn Mont Palomar ở bang California ở độ cao 1871 mét. Đài thiên văn này có ống kính đường kính 508 centimét, nặng 500 tấn, độ phóng đại hơn 10.000 lần. Một kính thiên văn lớn và nặng như vậy thì không phải là nhà thiên văn điều khiển nó mà là máy móc thiết bị làm cho kính thiên văn quay mang theo nhà thiên văn học ngồi trong kính. Trong một thời gian dài, kính thiên văn ở Mont Palomar của Mỹ là kính thiên văn lớn nhất thế giới. Vào năm 1969 - 1970 ở Liên Xô (cũ) vùng núi Ural (nay thuộc nước Nga) đã xây dựng đài thiên văn Zêlentruk có kính thiên văn lớn nhất thế giới với đường kính 6 mét, độ phóng đại có thể lên tới 12.000 lần.

Về quan điểm thiên văn học, để quan sát bầu trời được đầy đủ, tốt nhất là có một mạng lưới đài thiên văn rất đều trên khắp thế giới. Nhưng rất đáng tiếc là cho đến gần đây phần lớn các đài thiên văn đều nằm ở Bắc bán cầu, vì vậy mà bầu trời phương Bắc được quan sát khá kỹ càng, nhưng bầu trời phương Nam còn ít được quan sát. Vì vậy mà năm 1962 năm nước châu Âu là Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan và Thụy Điển đã ký công ước hợp tác xây dựng đài thiên văn phương Nam của châu Âu (European Southern Observatory - ESO).

Nó được xây dựng trên một đỉnh núi cao 2400 mét ở Chi Lê, Nam Mỹ. Đài này lần đầu tiên đã cho phép quan sát được tinh vân Magellan điều mà trước đây không thể thực hiện được với các kính thiên văn đặt ở Bắc bán cầu.

Chúng ta ngồi trên mặt đất quan sát bầu trời gặp một trở ngại lớn là xung quanh Trái đất có lớp khí quyển dày, vì vậy lý tưởng nhất là đặt kính thiên văn trên Mặt trăng, nơi không có khí quyển, hoặc đặt trên quỹ đạo quanh Trái đất. Ngày 24 Tháng 4 năm 1990 tàu con thoi của Mỹ đã đặt lên quỹ đạo kính thiên văn Vũ trụ Hubble (Hubble Space Telescope, có đường kính 2,4 mét, có thể quan sát trong giải ánh sáng nhìn thấy (khả kiến) tử ngoại và hồng ngoại. Kính nặng 800 kilôgam, năng lượng để vận hành máy móc được cung cấp nhờ các tấm pin Mặt trời diện tích 70 mét vuông, công suất điện 4,5 kW. Chi phí cho việc chế tạo kính thiên văn Vũ trụ này là 2 tỷ dôla Mỹ (US). Chính nhờ kính thiên văn Vũ trụ Hubble này mà toàn thế giới đã có thể quan sát được rõ ràng vụ va chạm giữa Sao Chổi Schoemaker - Levy và Sao Mộc từ ngày 16 đến ngày 21 Tháng 7 năm 1994 vừa qua.

Mới đây ở Mỹ đã hoàn thành việc xây dựng kính thiên văn lớn nhất thế giới trên mỏm núi lửa đã tắt Mauna Kea ở độ cao 4200 mét tại đảo Hawai (Mỹ) với đường kính đến 10 mét. Các nước châu Âu đang hợp tác để xây dựng kính thiên văn cực lớn (Very Large Telescope - VLT) gồm một cụm bốn kính 8 mét tương đương với một kính có đường kính 16 mét, đặt tại Chi Lê ở độ cao 2.500 mét để quan sát bầu trời Nam bán cầu.

Bạn có biết :

Bằng mắt thường, chúng ta có thể nhìn được 6974 ngôi sao phân chia như sau : 20 sao cấp 1, 46 sao cấp 2, 134 sao cấp 3, 458 sao cấp 4, 1476 sao cấp 5, 4840 sao cấp 6. Những sao mờ quá cấp 6 thì mắt thường không thấy được mà phải nhìn bằng kính thiên văn. Hiện nay dùng kính thiên văn hiện đại kết hợp với chụp ảnh để thời gian dài có thể nhìn thấy đến sao cấp 22 khoảng 3 tỷ ngôi sao.

Sau đây là sự liên quan giữa đường kính của gương kính thiên văn và số sao nhìn thấy được :

Đường kính (centimet)	Cấp sao	Số sao nhìn thấy (kết hợp chụp ảnh)
5	10	270.000
10	12	1,8 triệu
15	13	5,1 triệu
30	15	27 triệu
50	16	55 triệu
100	17	120 triệu
150	18	240 triệu
250	19	510 triệu
500	21	1890 triệu

Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

10 - SỰ TÌM KIẾM NHỮNG HÀNH TINH NGOÀI HỆ MẶT TRỜI

Các sao trong Thiên hà cũng trải qua những giai đoạn sinh tử như nhân loại trên Trái đất. Những kết quả nghiên cứu thiên văn khoảng 15 năm gần đây cho biết là các hệ sao cùng các hành tinh quay chung quanh (như hệ Mặt trời của chúng ta) đã được cấu tạo từ một đám mây trong đó có khí và bụi. Đám mây vừa quay vừa sụp xuống vì sức hút của lực hấp dẫn của vật chất trong mây. Sau vài chục nghìn năm, vật chất dần dần tập trung ở giữa tạo thành một tinh vân dày đặc và dẹt như một cái bánh giầy. Ở trung tâm tinh vân nơi mật độ cao nhất, một ngôi sao nguyên thủy được hình thành. Vì mới *"ra đời"*, sao chưa nóng nên chỉ phát ra bức xạ ở miền hồng ngoại. Lúc đó sao phát ra một luồng gió gọi là *"gió sao"*. Sao tiếp tục co lại và nóng dần trở thành một sao sáng tỏ. Vật chất ở phía ngoài tinh vân ngưng tụ và đọng

lại thành một vòng đai nơi những hành tinh sẽ được tạo ra và quay chung quanh ngôi sao. Khí của tinh vân bị hút bởi lực hấp dẫn của những hành tinh lớn vừa được hình thành và tạo ra tầng khí quyển bao bọc hành tinh. Vật chất còn lại bị gió sao thổi và tan rã dần. Vì ánh sáng của ngôi sao làm lóa mắt nên rất khó phát hiện những hành tinh chung quanh, cũng như ta muốn nhìn thấy một ngọn nến lờ mờ đặt sát bên cạnh một bóng đèn sáng rực. Dùng kỹ thuật quan sát rất cầu kỳ để che ánh sáng sao, các nhà thiên văn đã chụp được ảnh vòng đai bụi chung quanh ngôi sao Bêta Pictoris, cách xa ta 53 năm ánh sáng, trong chòm sao Hội giá (giá vẽ). Bụi trong vòng đai là những mảnh vụn còn lại trong quá trình hình thành của hệ sao. Ngôi sao chiếu sáng vòng đai và hun ấm những hạt bụi nên vòng đai phát ra nhiều tia hồng ngoại, đặc trưng của bức xạ nhiệt.

Hệ Mặt trời có 9 hành tinh quay trên những quỹ đạo hình elip nằm xấp xỉ trên một mặt phẳng. Các hành tinh Thủy (Mercure), Kim (Venus), Trái đất và Hỏa (Mars) đã được tạo ra gần Mặt trời nơi nhiệt độ cao. Thành phần vật chất của bốn hành tinh này là đá và kim khí chịu được nóng nên không bốc thành khí. Các hành tinh Mộc (Jupiter), Thổ (Saturne), Thiên Vương (Uranus), Hải Vương (Neptune) và Diêm Vương (Pluton) được tạo ra ở vùng phía ngoài tinh vân nguyên thủy, cách xa Mặt trời nơi nhiệt độ thấp. Các hành tinh Mộc và Thổ là hai hành tinh khổng lồ có nhiều khí và nặng hơn hàng trăm lần Trái đất. Hành tinh có những vệ tinh quay chung quanh cũng như Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất. Vệ tinh Iô, một trong những vệ tinh của hành tinh Mộc, có những núi lửa phun vật chất lên tới độ cao 300 kilômét. Vệ tinh Iô chịu ảnh hưởng của lực hấp dẫn của hành tinh Mộc và những vệ tinh khác như Trái đất chịu ảnh hưởng của sức hút của Mặt trăng và Mặt trời tạo ra nước thủy triều lên xuống. Cho nên, cấu trúc của vệ tinh Iô bị biến dạng và vật chất lỏng ở dưới vỏ vệ tinh bị hút ra ngoài và tạo ra những núi lửa rải rác trên mặt vệ tinh. Vì xa Mặt trời nên nhiệt độ trung bình trên vệ tinh Iô chỉ khoảng âm 143 độ C. Nhiệt độ núi lửa trên Iô cũng chỉ khoảng 77 độ C, rất thấp so với nhiệt độ vật chất phun ra bởi những núi lửa trên Trái đất.

Sự tìm kiếm các hệ sao có hành tinh không dễ dàng. Hiện nay, chưa có hành tinh nào được phát hiện ngoài những hành tinh trong hệ Mặt trời. Không phải vì thế mà ta có thể kết luận rằng hệ Mặt trời và Trái đất chúng ta ở là hệ sao duy nhất có hành tinh. Kế hoạch thăm dò các hệ sao trong Thiên hà của chúng ta đang được xúc tiến. Trong hệ sao, những hành tinh bị lực hấp dẫn của sao chi phối và di chuyển theo những quỹ đạo nhất định chung quanh sao. Ngược lại, lực hấp dẫn của hành tinh tuy rất yếu nhưng cũng ảnh hưởng tới quỹ đạo của sao trong hệ. Nếu ta theo dõi sự chuyển động của một ngôi sao và nhận thấy quỹ đạo của nó thay đổi chút ít, thì ngôi sao có khả năng có "đồng hành" không nhìn thấy. Đó là phương pháp phát hiện gián tiếp các hành tinh. Để sự phát hiện các hành tinh được đơn giản phần nào, các nhà thiên văn chỉ theo dõi những sao đơn và loại trừ những cặp sao đôi để tránh tác động của sao đồng hành. Thí dụ nếu ta quan sát một hệ sao như hệ Mặt trời cách xa ta 30 năm ánh sáng (3.10^{14} kilômet) thì trong thời gian 12 năm, sao chỉ "nhúc nhích" trên dưới một phần nghìn (10^{-3}) giây, do tác động của hành tinh sao Mộc. Sự thay đổi quỹ đạo tuy nhỏ nhưng nằm trong khả năng đo đạc hiện đại.

Một hành tinh tương tự như hành tinh sao Mộc trong một hệ sao chỉ sáng bằng một phần tỷ (10^{-9}) sao. Nhưng nếu ta quan sát trong vùng sóng hồng ngoại (bước sóng 10 micrômet) thì cường độ bức xạ của hành tinh là một phần triệu (10^{-6}) cường độ bức xạ của sao, tức là hành tinh tương đối sáng hơn một nghìn lần. Cho nên sự tìm kiếm hành tinh có dễ dàng một phần nào trong lĩnh vực những bước sóng hồng ngoại. Sự tìm kiếm trực tiếp các hành tinh được tập trung vào những hệ sao loại hệ Mặt trời trong đó hành tinh được hình thành từ vật chất trong đai chung quanh ngôi sao. Vòng đai của hệ sao trong chòm hội giá lớn bằng sáu lần hệ Mặt trời. Khí quyển của đai cũng phát ra những vạch phân tử như Metan, Axetilen, hơi nước có thể phát hiện được trên những bước sóng hồng ngoại và vô tuyến. Sự phát hiện những hành tinh lớn như hành tinh Mộc trong các hệ sao khác có thể thực hiện bằng những kính viễn vọng loại lớn, đường kính 8 tới 10 mét, như kính Kech hay VLT và kính Vũ trụ Hợpbơn. Khí quyển của Trái đất và chính kính viễn vọng cũng phát bức xạ hồng ngoại làm nhiễu xạ thu được từ Thiên thể. Đã có đề án đặt một trạm quan sát trên Mặt trăng nơi mật độ của khí quyển và nhiệt độ thấp để phát hiện những hành tinh nhỏ loại Trái đất của chúng ta.

11 - QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA CỦA CÁC NGÔI SAO

Các ngôi sao cũng như các động vật và thực vật trải qua thời kỳ ấu niên, trưởng thành và lão suy. Sao sinh ra từ một đám mây có khí và bụi. Để duy trì sự sống, sao đốt nhiên liệu như Hydrô, Hêli, carbon v.v... bằng những phản ứng tổng hợp nhiệt hạch phát ra rất nhiều năng lượng. Có những sao tiết kiệm nhiên liệu nên sống được tới 10 tỷ năm. Đó là trường hợp Mặt trời, tuổi hiện nay khoảng 4,5 tỷ năm và còn tồn tại được 5,5 tỷ năm nữa. Mỗi giây đồng hồ, Mặt trời tiêu thụ hàng triệu tấn nguyên liệu Hydrô để chế biến thành năng lượng ánh sáng cần thiết cho đời sống của vạn vật trên Trái đất.

Quá trình tiến hóa của những ngôi sao không giống nhau. Sao loại Mặt trời trước khi bị tiêu hủy phun ra những vật chất tạo thành một vỏ khí và bụi bao bọc chung quanh sao. Hiện tượng này gọi là *"gió sao"*. Bức xạ của sao chiếu và iôn hóa những nguyên tử Hiđrô trong vỏ sao. Khí iôn hóa phát ra bức xạ nhiệt tạo thành một tinh vân có vầng sáng. Vỏ sao loãng dần và tan rã ra *"môi trường giữa các sao"*. Trong khi đó, lõi sao nguội dần và trở thành một *"sao lùn trắng"* với kích

thước tương tự như kích thước Trái đất nhưng không phát ra bức xạ. Những loại sao khổng lồ nặng ít nhất bằng năm lần Mặt trời tiêu thụ quá nhiều nhiên liệu nên chỉ sống được tới mươi triệu năm và kết liễu cuộc đời một cách đột ngột, nổ tung thành sao siêu mới. Nguyên nhân của sự nổ là lực do phản ứng nhiệt hạch tạo ra trong sao không đủ để chống lại sức hút của lực hấp dẫn nên sao bị sụp. Áp lực trong lõi sao trở nên lớn và vật chất bị ép biến thành các hạt nơtrôn. Sao nơtrôn quay và trở thành một pulsar (punxa) phát ra những tín hiệu thu được trong miền sóng vô tuyến. Vật chất phun hoặc bắn ra ngoài làm thay đổi thành phần hóa học của môi trường giữa các sao và sẽ là mầm mống trong sự cấu tạo ra những ngôi sao thế hệ sau.

12 - PULSAR, MỘT ĐỒNG HỒ THIÊN NHIÊN CHÍNH XÁC

Sau khi sao bùng nổ, khí và bụi bay ra ngoài trong khi lõi sao co lại và tạo ra một sức ép rất mạnh làm cho êlectrôn thấm vào hạt nhân và kết hợp với prôtôn để thành nơtrôn. Trung tâm lõi sao nơtrôn biến thành chất "siêu lỏng" không nhớt. Sao nơtrôn có đường kính vài chục kilômét nhưng nặng khoảng bằng Mặt trời. Một centimét khối vật chất trong sao nặng hàng tỷ tấn ! Một số các nhà vật lý thiên văn, dựa trên lý thuyết, đã tiên đoán rằng có khả năng có loại sao này ở trung tâm các sao siêu mới. Từ trường cũng bị ép sau khi sao sụp đổ và trở nên rất lớn, khoảng 10^{12} gauss (gaoxơ), tức là bằng một nghìn tỷ lần từ trường trên Trái đất. Sao nơtrôn tự quay rất nhanh, tốc độ có thể lớn tới 640 vòng một giây ! Chu kỳ quay rất ngắn từ vài phần nghìn đến một giây đồng hồ, lôi theo cả từ trường. Trục của từ trường không cùng hướng với trục quay của sao. Sao nơtrôn quay và tạo ra một điện trường làm tăng tốc độ các hạt mang điện tích như êlectrôn và iôn lên gần bằng tốc độ ánh sáng. Những hạt này tập trung ở hai vùng cực của sao và bị bẫy trong từ trường. Bức xạ phát ra trong một chóp nón có góc rất nhỏ theo hướng của trục từ trường. Tia bức xạ quay theo sao như một hải đăng phát ra từng xung. Mỗi khi tia bức xạ hướng về phía Trái đất thì ta có thể thu được những đợt xung vào viễn kính vô tuyến. Thiên thể này được gọi là pulsar (punxa), nghĩa là sao xung (pulsating star).

Pulsar đầu tiên được tình cờ phát hiện năm 1967 bởi hai nhà vật lý thiên văn người Anh, cô Bell (Benlơ) và ông thầy của cô là ông Hewish (Hiuysơ) làm việc tại Đại học Cambridge (Cambrigiơ). Bức xạ vô tuyến họ thu được trên bước sóng 3,7 mét phát ra từng xung có nhịp rất đều. Mới đầu một số nhà khoa học nghi đó là thông điệp của một nền văn minh nào trong Vũ trụ ! Sau một thời gian tìm hiểu, nguyên nhân huyền bí của bức xạ pulsar đã được giải thích bằng cơ chế phát xạ của sao nơtrôn. Pulsar đầu tiên được đặt tên là CP 1919 (CP là chữ viết tắt của chữ "Cambrige pulsar" còn những con số là tọa độ của nó trên vòm trời). Giải thưởng Nôbel năm 1974 đã được trao cho nhà thiên văn Hiuysơ. Lúc đó, khoảng một trăm pulsar đã được phát hiện bởi các nhà thiên văn trên thế giới. Tuổi của pulsar chỉ vào khoảng vài triệu năm nên những Thiên thể này tương đối trẻ so với Mặt trời (5 tỉ năm). Pulsar quay chậm dần vì phải dùng một phần năng lượng quay để phát xạ. Punxa ở trung tâm sao siêu mới, vết tích của vụ sao nổ năm 1054 tạo ra Tinh vân Cua, mỗi tháng chỉ quay chậm đi một phần triệu giây. Nếu ta loại trừ độ chậm do cơ chế phát xạ, ta có thể đo được chu kỳ quay thực chất của pulsar. Chu kì này rất ổn định nên pulsar có một nhịp quay chính xác hơn cả những đồng hồ nguyên tử dùng để làm mẫu giờ, chỉ sai vài phần triệu giây (10^{-6} giây) một năm.

Cũng trong mùa hè năm 1974, một nhà thiên văn vô tuyến người Mỹ Taylor (Tailo) cùng một sinh viên của ông là Hulse (Hơnsơ) dùng kính vô tuyến của Đài thiên văn Arecibo (Arêxibô) để nghiên cứu về pulsar. Trong vùng sóng centimet thì kính này lớn nhất hoàn cầu. Cả một lòng chảo (vùng trũng) hình cái bát có đường kính 300 met ở miền núi đảo Poctô Ricô đã được lát bằng một mạng lưới sắt để làm thành một ăngten khổng lồ. Hai nhà thiên văn Taylor và Hulse dùng vô tuyến viễn kính này phát hiện được một pulsar rất đặc biệt trong chòm sao Thiên Ưng (Aquila ; loại chim ưng để đi săn). Pulsar đặt tên là PSR 1913 + 16 có chu kỳ 59 mili giây, tức là pulsar quay được 17 vòng mỗi giây đồng hồ. Pulsar này khác với những pulsar đã phát hiện ra trước ở chỗ là nhịp của xung thay đổi, tăng giảm tuần hoàn. Hai nhà khoa học khẳng định rằng pulsar này có một ngôi sao đồng hành, tuy không quan sát thấy, nhưng gián tiếp xuất hiện bằng cách làm nhiễu chu kì của pulsar. Trong hệ sao đôi, sao nơtrôn của punxa quay chung quanh một sao nơtrôn khác, như một cặp người nhảy múa. Hai sao quay chung quanh nhau được một vòng trong 7 giờ 45 phút. Những hệ sao đôi có rất nhiều trong dải Ngân hà. Tuy nhiên, sự phát hiện ra một hệ sao đôi trong đó sao đồng hành là một pulsar là một sự kiện bất ngờ. Vì như ta đã biết, pulsar được tạo ra do một vụ nổ (sao siêu mới) kết thúc cuộc đời của ngôi sao. Ta khó hình dung được hệ sao đôi có thể tồn tại sau vụ nổ mà không bị phá vỡ. Hai nhà khoa học nhận thức rằng sự phát hiện của họ vô cùng quan trọng, hệ sao pulsar đôi này có khả năng là một phòng thí nghiệm thiên nhiên hiếm có để xác minh thuyết tương đối rộng của Einstein. Vì trường hấp dẫn của hệ sao đôi rất mạnh nên những hiệu ứng của thuyết tương đối dễ phát hiện được. Sau khi theo dõi quan sát liên tục pulsar PSR 1913 + 16 và kiên nhẫn thu lượm số liệu trong 14 năm, họ đã tính được rất chính xác những đặc tính quỹ đạo của pulsar và sao nơtrôn đồng hành và khối lượng của chúng. Pulsar và sao nơtrôn đồng hành nặng xấp xỉ bằng nhau với khối lượng bằng 1,4 khối lượng Mặt trời. Bức xạ của sao đồng hành không thu được vì Trái đất không ở trong hình nón phát xạ của nó. Sự thay đổi chu kỳ khi pulsar chuyển động chung quanh sao nơtrôn là do tương tác rất chặt chẽ giữa hai

Thiên thể đặc và nặng trong một trường hấp dẫn rất lớn. Trong trường hợp này, hệ sao đôi phát ra *"bức xạ hấp dẫn"* (cũng gọi là *"sóng hấp dẫn"*). Theo thuyết tương đối của Einstein, khi một vật thể nặng chuyển động trong một trường hấp dẫn thì phát bức xạ hấp dẫn. Vì pulsar phát sóng hấp dẫn nên mất năng lượng, quỹ đạo của pulsar và của sao nơtrôn nhỏ dần. Hai Thiên thể ngày càng quay gần nhau và chu kì của pulsar chuyển động trên quỹ đạo ngày càng ngắn đi. Theo thuyết tương đối, nếu pulsar phát sóng hấp dẫn thì mỗi năm chu kỳ phải giảm 75 miligiây (0,075 giây) đúng như kết quả quan sát được. Lần đầu tiên, sóng hấp dẫn tiên đoán bởi thuyết tương đối đã được phát hiện, tuy một cách gián tiếp, trong một "phòng thí nghiệm vũ trụ". Sóng hấp dẫn rất yếu nên chưa thu được trực tiếp trong các phòng thí nghiệm trên Trái đất, mặc dầu các nhà vật lý đã dùng những máy móc tối tân và quan sát lâu năm. Mười chín năm sau khi phát hiện ra punxa đôi PSR 1913+16, hai nhà vật lý thiên văn Hulse và Taylor đã được trao tặng giải Nôben vật lý năm 1993, thưởng cho công trình nghiên cứu của hai ông về lực hấp dẫn trong Vũ trụ.

Năm 1982, một loại pulsar mới có chu kỳ quay rất ngắn, khoảng một phần nghìn giây, gọi là "pulsar miligiây" đã được phát hiện. Pulsar này già hơn những pulsar có chu kỳ dài, tuổi vào khoảng 100 triệu năm. Pulsar miligiây có chu kì ngắn nhất là 1,5578 miligiây tức là tốc độ tự quay của nó là 642 vòng một giây ! Những pulsar này lúc trước thuộc những hệ sao đôi. Pulsar dần dần hút hết khí quyển của sao đồng hành. Hiện tượng này có thể ví như một luồng gió lốc thổi và làm tăng tốc độ quay của pulsar, nên chu kỳ quay giảm xuống. Quỹ đạo của pulsar và sao hẹp dần và sau cùng sao đồng hành bị "nuốt" bởi pulsar. Chu kỳ quay của pulsar miligiây ổn định hơn cả những đồng hồ nguyên tử và là những mẫu giờ rất chính xác. Cũng vì lý do này mà các nhà thiên văn có ý định dùng loại pulsar miligiây để phát hiện sóng hấp dẫn từ Vũ trụ phát ra. Vì khi sóng hấp dẫn truyền tới vị trí của pulsar thì chu kỳ pulsar bị nhiễu và thay đổi. Pulsar miligiây là một dụng cụ thiên nhiên dùng để phát hiện sóng hấp dẫn. Hiện nay, một số nhà thiên văn đang cố gắng tạo ra một hệ thống quốc tế đo giờ chính xác để thực hiện thí nghiệm này. Sóng hấp dẫn còn được phát ra chung quanh những lỗ đen và dây Vũ trụ nơi trường hấp dẫn rất lớn.

13 - LỖ ĐEN, MỘT VỰC THẲM KHÔNG ĐÁY

Lỗ đen là loại Thiên thể kỳ lạ nhất trong Vũ trụ và được tạo ra trong trí óc của nhà vật lý lý thuyết. Sau khi sao tiêu thụ gần hết nhiên liệu thì năng lượng hạt nhân không còn đủ để ngăn cản lực hấp dẫn làm sao co lại. Trường hấp dẫn ngày càng lớn và không - thời gian chung quanh sao ngày càng cong. Không - thời gian cong đến mức các hạt phôtôn (hạt ánh sáng) phát từ sao chuyển động theo đường cong của không - thời gian phải quay trở lại mặt sao, cũng như một quả bóng ta ném lên không trung rồi rơi xuống mặt đất vì bị hút bởi trường hấp dẫn của Trái đất. Lúc đó sao co tới một kích thước "tới hạn" và các hạt ở trong sao phải có tốc độ lớn hơn cả tốc độ ánh sáng mới thoát ra khỏi trường hấp dẫn và truyền ra ngoài được. Vì không có vật nào chuyển động nhanh hơn tốc độ ánh sáng nên vật chất cũng như ánh sáng đều bị bẫy trong sao. Thiên thể này như chờ đợi mồi kể cả ánh sáng bén mảng đến chung quanh để lôi cuốn vào trong lòng như vào trong một vực thẳm nên được gọi là "lỗ đen" (black hole).

Thiên thể càng nặng bao nhiêu thì kích thước tới hạn càng lớn bấy nhiêu. Một Thiên thể nặng bằng Mặt trời có kích thước tới hạn khoảng một kilômet. Tức là một ngôi sao như Mặt trời có đường kính một triệu kilômet có thể trở thành một lỗ đen nếu sao sụp đổ đến lúc đường kính của sao chỉ còn một kilômet. Tuy nhiên không phải Thiên thể nào cũng kết thúc cuộc đời thành lỗ đen. Đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiến hóa, loại sao như Mặt trời sẽ phun hết khí quyển ra môi trường giữa các sao và để lại một lõi sao có đường kính khoảng mười nghìn kilômét. Kích thước này lớn hơn kích thước tới hạn (1 kilômét) của Mặt trời nên sao như Mặt trời không thể trở thành lỗ đen. Những sao này sẽ trở thành sao lùn trắng. Những sao nặng bằng khoảng bốn, năm lần Mặt trời thì bùng nổ thành sao siêu mới và lõi sao co lại đến mức những hạt êlectrôn và prôtôn bị nén liền với nhau thành những hạt nơtrôn. Chỉ có những sao nặng bằng khoảng tám, mười lần Mặt trời thì có thể co mãi cho tới khi đạt tới kích thước tới hạn và trở thành lỗ đen. Lúc đó một centimét khối trong lõi sao nặng bằng khoảng cả Trái đất (10^{22} tấn) ! Mật độ trung bình của Mặt trời chỉ là 1 gam trong một centimét khối. Lỗ đen càng nhỏ thì mật độ càng lớn và càng bẻ cong không - thời gian. Có lý thuyết dự đoán rằng những lỗ đen tí hon bằng hạt prôtôn (kích thước 10^{-13} centimét) nhưng nặng bằng một tỷ (10^{9}) tấn đã được tạo ra trong Vũ trụ nguyên thủy. Lỗ đen tí hon rất nóng và tự hủy dần xong cuối cùng nổ tan. Nhưng Thiên thể kỳ dị này dù có thật những cũng chưa phát hiện được.

Vì lỗ đen thu hút cả ánh sáng của nó, nên không nhìn thấy và rất khó phát hiện được. Tuy nhiên những tác động do lỗ đen tạo ra có những tính chất rất đặc biệt và là những yếu tố tiêu biểu cho sự hiện diện của nó. Nếu lỗ đen thuộc một hệ sao đôi thì hút khí quyển của sao đồng hành. Khí bị hút và cuộn như gió lốc thành hình một cái đĩa chung quanh lỗ đen. Đĩa khí bị hun nóng tới hàng triệu độ nên phát tia X. Những vùng trong Vũ trụ phát ra nhiều tia X có khả năng chứa những lỗ đen. Những vệ tinh chuyên quan sát trên những sóng tia X đã được phóng ra ngoài khí quyển Trái đất để phát hiện những nguồn phát tia X trong Vũ trụ. Những hệ sao nơtrôn đôi cũng phát tia X. Như đã trình bày ở trên, ta có thể đo được khối lượng của hai sao trong hệ sao đôi. Nếu là sao nơtrôn thì khối lượng của sao chỉ vào khoảng năm lần khối lượng Mặt trời. Nếu Thiên thể nặng hơn phát ra tia X thì có nhiều khả năng

nguồn X là một lỗ đen. Một nguồn tia X tên là Cygnus X1 (Xichnuxơ X1) của hệ sao đôi trong chòm sao Thiên Nga được coi là một lỗ đen nặng ít nhất bằng tám lần Mặt trời. (Trong thiên văn học, người ta thường dùng khối lượng Mặt trời làm đơn vị đo khối lượng các Thiên thể). Nhân các thiên hà và chuẩn sao, cũng gọi là quada nơi tập trung nhiều năng lượng thường chứa những lỗ đen khổng lồ. Trung tâm giải Ngân hà của chúng ta, nơi phát hiện ra nhiều bức xạ xincrôtrôn, có một lỗ đen nặng bằng một triệu lần Mặt trời nhưng kích thước chỉ nhỏ bằng vài nghìn lần đường kính Mặt trời. Lỗ đen là một Thiên thể vừa nặng vừa gọn, không cồng kềnh.

Theo thuyết tương đối, một tia bức xạ truyền qua bên cạnh một vật có khối lượng thì dịch chuyển về phía đỏ do ảnh hưởng của trường hấp dẫn. Đó là sự dịch chuyển về phía đỏ do hiệu ứng Einstein. Nếu vật vừa nặng vừa gọn, tức là nếu khối lượng của nó càng lớn và kích thước càng nhỏ thì độ dịch chuyển về phía đỏ càng cao. Một Thiên thể như Mặt trời, tuy nặng ($2x10^{27}$ tấn) nhưng cồng kềnh (đường kính 1,4 triệu kilômét) chỉ tạo ra độ dịch chuyển về phía đỏ rất nhỏ. Một Thiên thể nặng bằng Mặt trời nhưng gọn, chỉ có đường kính 6 kilômét, thì độ dịch chuyển về phía đỏ trên mặt Thiên thể trở thành vô tận. Thiên thể này không thể bức xạ được vì tất cả phổ diện từ đều dịch chuyển về vô tận, phía những bước sóng dài. Đó chính là trường hợp của lỗ đen.

14 - THIÊN HÀ

Kết quả quan sát của vệ tinh COBE cho biết là bức xạ phông Vụ trụ thăng giáng từ hướng này sang hướng khác tỏ ra Vũ trụ nguyên thủy không đồng đều. Ở những địa điểm cường độ bức xạ tương đối cao hơn trung bình, thì mật độ vật chất và trường hấp dẫn cũng tăng. Vật chất chung quanh bị thu hút bởi trường hấp dẫn và ngưng tụ thành những đám mây nguyên thủy. Trường hấp dẫn mạnh dần và quá trình thu hút ngày càng bành trướng tạo thành những đám mây đủ các cỡ. Những đám mây có khối lượng bằng 100 tỷ (10^{11}) khối lượng Mặt trời là mầm mống của Thiên hà. Sau cùng, đám mây sụp đổ do sức nặng của nó và đồng thời quay nên dẹt hẳn xuống. Đám mây phân tán ra nhiều mảnh thành sao và vật chất giữa các sao để tạo ra hệ Thiên hà. Cả hệ thiên hà quay chung quanh trục thẳng góc với mặt phẳng thiên hà. Thực tế thì sự cấu tạo ra những thiên hà là một quá trình phức tạp, do sự cạnh tranh của ba hiện tượng " lực hấp dẫn làm co đám mây nguyên thủy để vật chất có thể ngưng tụ; áp lực của khí trong đám mây chống lại sự co; sự giãn nở của Vũ trụ làm loãng đám khí và cản trở vật chất ngưng tụ. Việc tìm hiểu sự hình thành của thiên hà vẫn đang là một vấn đề nghiên cứu có tính thời sự.

Về mặt hình thức, Hopbơn chia thiên hà làm ba loại. Những thiên hà dẹt có hình dạng những cánh tay xoắn ốc như Thiên hà của chúng ta gọi là những "thiên hà xoắn ốc". Loại thứ hai là những thiên hà elip không dẹt bằng thiên hà xoắn ốc và không có tay, nên gọi là những "thiên hà hình elip". Loại thứ ba là những thiên hà như hai thiên hà Magellan (gọi là *"Đám mây lớn"* và *"Đám mây nhỏ"*), không có hình đặc biệt trông như những đám mây gọi là những *"thiên hà không đều"*. Hình những thiên hà mà ta nhìn thấy, chính là hình chiếu của thiên hà trên nền trời. Độ nghiêng giữa mặt phẳng của thiên hà và nền trời khác nhau từ thiên hà này tới thiên hà khác. Nếu thiên hà nhìn trước mặt thì hình thiên hà là một hình tròn trông rõ những cánh tay xoắn ốc. Nếu thiên hà nghiêng trên nền trời thì những cánh tay xoắn ốc bị che và ta chỉ nhìn thấy một hình dẹt. Thiên hà của chúng ta là loại thiên hà xoắn ốc, có đường kính 90 nghìn năm ánh sáng và nặng bằng khoảng 100 tỷ Mặt trời. Hệ Mặt trời nằm trong một cánh tay xoắn ở rìa Thiên hà, cách trung tâm vào khoảng hai phần ba bán kính, tức là 30 nghìn năm ánh sáng. Đó là hình ảnh của Thiên hà của chúng ta nhìn thấy bởi những "người" (nếu có) ở một thiên hà khác (hiện nay chưa chứng minh là có sinh vật ngoài hệ Mặt trời). Vì chúng ta ở trong Thiên hà nên không có tầm mắt rộng và chỉ nhìn được hình chiếu của từng khúc Thiên hà trên vòm trời, dưới hình dạng một vệt nhạt trong đó có nhiều sao gọi là dải Ngân hà. Cũng như ta đứng trong một khu rừng thì chỉ nhìn thấy đầu cây mà không hề biết hình thù của khu rừng.

Thiên hà thường tụ tập trong những quần thể gồm có từ 10 đến 100 thiên hà. Thiên hà của chúng ta cũng thuộc một quần thể thiên hà, quần *"địa phương"* gồm có hai đám mây Magenllan, thiên hà Tiên nữ và một số thiên hà gần. Có thuyết cho rằng những thiên hà elip được tạo ra bởi sự va chạm giữa hai thiên hà xoắn ốc trong những quần thiên hà. Sau khi va chạm, khí trong thiên hà bị rút ra ngoài nên thiên hà elip chứa ít khí.

15 - THIÊN HÀ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN

Một phần khí trong thiên hà bị iôn hóa bởi tia tử ngoại phát ra từ các ngôi sao. Những hạt êlectrôn và iôn tương tác với nhau và phát ra bức xạ nhiệt. Đó là bức xạ phát ra bởi những tinh vân, tức là những đám khí Hiđrô bị iôn hóa mà ta quan sát thấy trong vùng bước sóng khả kiến và vô tuyến. Nhiệt độ của đám mây phản ánh sự chuyển động hỗn độn của êlectrôn. Đo cường độ của bức xạ nhiệt tức là đo được nhiệt độ của tinh vân. Trong vết tích của những vụ nổ sao siêu mới, những êlectrôn tương đối tính có tốc độ gần bằng tốc độ ánh sáng bị bẫy trong từ trường nên phát ra bức xạ xincrôtrôn. Bức xạ của những thiên hà là bức xạ hỗn hợp vừa nhiệt vừa xincrôtrôn. Tuy nhiên, bức xạ nhiệt phát ra trên những bước sóng vô tuyến ngắn, từ khoảng 5 centimet trở xuống. Bức xạ xincrôtrôn phát ra trên những bước sóng dài từ khoảng 10 centimét trở lên. Chọn bước sóng quan sát là một phương pháp phân biệt hai loại bức xạ.

Nhìn trong viễn kính thì những thiên hà xa xăm là một đốm lờ mờ, trong khi ngôi sao là những điểm sáng. Quada (quasar = quasistellar object, vật gần như sao) có hình thức biểu kiến giống như một ngôi sao trong thiên hà. Độ chuyển dịch về phía đỏ của quada rất cao, tức là có tốc độ lùi rất lớn, chứng tỏ là những Thiên thể này ở ngoài Thiên hà của chúng ta và cách xa ta rất nhiều. Thiên hà vô tuyến và quada là những nguồn bức xạ vô tuyến xincrôtrôn mạnh nhất trong Vũ trụ. Tuy đôi khi không nhìn thấy những Thiên thể này trong viễn kính, nhưng bức xạ vô tuyến của chúng vẫn đủ mạnh để phát hiện được trong những vô tuyến viễn kính. Vì thế nên ta có thể quan sát thấy những nguồn bức xạ đó ở khoảng cách rất xa, tức là có thể đi ngược thời gian để thăm dò Vũ trụ ở những thời điểm xa xưa. Vì thiên hà và quada vô tuyến ở xa nên kích thước góc (kích thước biểu kiến đo bằng đơn vị độ, phút, giây) của chúng rất nhỏ. Phải dùng những hệ thống giao thoa có khả năng phân giải tốt mới phát hiện được cấu trúc của những nguồn bức xạ vô tuyến này. Hình vô tuyến thường gồm có một nguồn bức xạ trung tâm phát ra bởi nhân của thiên hà hay quada. Phía bên có hai "thùy" như hai trái tai nối liền với trung tâm bởi hai tia bức xạ dài nhỏ. Bức xạ vô tuyến của những Thiên thể này là bức xạ xincrôtrôn do êlectrôn có tốc độ gần bằng tốc độ ánh sáng chuyển động xoắn ốc trong từ trường phát ra. Những hạt êlectrôn phun ra từ nhân Thiên thể bị dồn về hai hướng tạo ra hai tia bức xạ dài như hai ống khói và đọng trong hai thùy nơi môi trường giữa thiên hà bị ép nén.

Một thí dụ điển hình của những thiên hà vô tuyến 3C 111 (thiên hà số 111 trong danh mục 3C của đài vô tuyến thiên văn Cambridge) quan sát bằng hệ vô tuyến giao thoa VLA trên bước sóng 18 centimet. Ảnh này là hình "màu giả tạo" xử lý bằng máy tính từ số liệu thu được bằng vô tuyến viễn kính. (Mắt thường chỉ nhìn được trong vùng bước sóng khả kiến từ 0,4 tới 0,8 micrômet). Màu giả tạo là màu chọn bởi người xử lý hình tùy theo sở thích. Giới hạn phân giải của kính là 4 giây, tức là kính có khả năng phân biệt những chi tiết nhỏ bằng hạt gạo ở khoảng cách 250 mét. Thiên hà 3C 111 cách xa ta 6 trăm triệu năm ánh sáng. Nhân của thiên hà bắn những tia vật chất ra xa tới 200 nghìn năm ánh sáng, tức là gần bằng ba lần đường kính của các dải thiên hà ! Ta thấy rõ nhân và hai thùy nhưng chỉ phát hiện được một tia xạ dài bên trái. Có thể là vụ nổ không đối xứng và tia êlectrôn chỉ bắn ra một bên. Khi ta quan sát thiên hà 3C 111 trong vùng phổ khả kiến (nhìn thấy bằng mắt) bằng những viễn kính lớn, thì thiên hà dường như không nhìn thấy.

Nhân của những thiên hà vô tuyến và của quada là một nhà máy sản sinh êlectrôn có tốc độ xấp xỉ tốc độ ánh sáng. Năng lượng của mỗi thiên hà và quada vô tuyến lớn bằng hàng triệu lần năng lượng của những thiên hà khác trong Vũ trụ. Năng lượng lớn như vậy chỉ chứa trong một thể tích với kích thước nhỏ bằng một phần mười vạn lần kích thước những dải thiên hà. Nguồn gốc của kho năng lượng đó vẫn là một vấn đề chưa giải quyết được. Các nhà thiên văn đoán rằng chỉ có những tai biến như những vụ nổ vô cùng mãnh liệt trong nhân thiên hà mới giải thích được hiện tượng phát xạ này. Những khối vật chất nặng bằng hàng triệu khối lượng Mặt trời bắn ra ngoài với tốc độ lớn gần bằng tốc độ ánh sáng ! Nhân của thiên hà vô tuyến và quada có thể là một lỗ đen "ngốn" sao cùng khí và bụi chung quanh với khẩu phần hàng ngày là cả một ngôi sao như Mặt trời. Thiên hà có những cánh tay xoắn ốc đầy khí và bụi là những kho lương thực lý tưởng của lỗ đen.

16 - NGUYÊN TỬ VÀ PHÂN TỬ TRONG VŨ TRỤ

Nguyên tử và phân tử có khả năng hấp thụ và phát bức xạ trên những tần số (hoặc bước sóng) xác định. Phổ của bức xạ phát ra bởi một đám khí nguyên tử hoặc phân tử có những vạch đơn sắc nghĩa là chỉ hiện ra trên những tần số cố định đặc trưng cho chất khí. Mỗi nguyên tố hóa học có một phổ riêng, giống như một tấm ảnh căn cước để nhận dạng cá nhân. Máy quang phổ được dùng để phân tích bức xạ và phát hiện ra vạch nguyên tử và phân tử cũng như lăng kính phân giải ánh sáng. Nguyên tử là một hạt nhân có một số êlectrôn quay chung quanh. Nguyên tử đơn sơ và nhẹ nhất là nguyên tử Hidrô chỉ có một prôtôn là hạt nhân và một êlectrôn. Phân tử thường gồm có nhiều nguyên tử và có thể quay chung quanh một trục và dao động (rung) như một lò xo. Năng lượng của nguyên tử và phân tử tùy thuộc ở quỹ đạo của êlectrôn và sự tự quay của dao động. Theo cơ học lượng tử thì năng lượng của nguyên tử và phân tử thay đổi một cách không liên tục, nhẩy từng mức như leo trên những bậc thang. Khi nguyên tử hoặc phân tử hấp thụ bức xạ thì nhẩy vọt lên tới mức năng lượng cao. Ngược lại, khi năng lượng giảm thì các hạt phát bức xạ. Độ thay đổi ΔE của năng lượng càng lớn bao nhiêu thì tần số f của bức xạ hấp thụ hoặc bức xạ phát ra bởi nguyên tử và phân tử càng cao bấy nhiêu ($\Delta E = hf$, h là hằng số Planck). Năng lượng cao hay thấp là tùy sự chuyển động của những êlectrôn và những hạt nhân trong nguyên tử và phân tử. Sự thay đổi từng mức của năng lượng nguyên tử hoặc phân tử là kết quả của lý thuyết cơ học lượng tử mới làm ra từ đầu thế kỷ XX. Cơ học lượng tử đã mở một kỷ nguyên mới cho ngành vật lý hiện đại.

17 - VẠCH 21 CENTIMET CỦA NGUYÊN TỬ HYĐRÔ. PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC KHOẢNG CÁCH CỦA CÁC THIÊN THỂ

Hydrô là nguyên tố thông thường nhất trong Vũ trụ. Mỗi khi thay đổi trạng thái năng lượng, nguyên tử Hydrô phát ra một vạch có bước sóng

vô tuyến 21 centimét (tần số f = 1420 megahec, tức là 1420 triệu hec). Hiện tượng tự nhiên này rất hiếm vì cứ 11 triệu năm, mỗi nguyên tử Hydrô mới tự thay đổi mức năng lượng và tự phát ra vạch bức xạ 21 centimét. Khi va chạm với những hạt khác, đặc biệt với êlectrôn trong môi trường giữa các sao, nên nguyên tử Hydrô bắt buộc phải đổi mức năng lượng nhanh chóng hơn nhiều. Cho nên cứ 400 năm, mỗi nguyên tử Hydrô có thể phát ra một vạch bức xạ nhờ hiện tượng *"cảm ứng"* này. Thêm nữa, vì khí Hydrô nhiều nhất nên cường độ của vạch 21 centimet rất mạnh. Vạch này thường dùng để nghiên cứu cấu trúc đại quy mô của các thiên hà và phát hiện những cánh tay xoắn ốc của chúng. Thiên hà tự quay chung quanh một trục như một bánh xe. Quan sát vạch 21 centimet cho ta biết định luật quay và khối lượng khí của những thiên hà. Tốc độ quay thay đổi từ trung tâm ra vùng ngoại vi. Trong Thiên hà của chúng ta, tốc độ quay ở vùng trung tâm là 200 kilômet một giây. Tốc độ tăng dần tới 250 kilômét một giây ở vị trí Mặt trời cách trung tâm 30 nghìn năm ánh sáng và dường như không tăng nữa ra tới vùng ngoại vi. Thiên hà chứa nhiều khí nên không quay như một vật rắn. Nếu thiên hà là một vật rắn thì tốc độ cứ tăng đều ra tận ngoài.

Vì cường độ của vạch 21 centimet rất mạnh nên vạch này được dùng để phát hiện những thiên hà rất xa và để đo *"tốc độ xuyên tâm"* của những thiên hà, tức là tốc độ lùi chiều theo hướng ngắm của người quan sát. Theo hiệu ứng Đôpole thì tần số mà ta đo được của một vạch bức xạ phát ra bởi một vật thể giảm đi khi vật thể chuyển động lùi xa người quan sát. Khi tần số giảm đi thì bước sóng của bức xạ dài ra. Vạch bức xạ *"dịch chuyển về phía đỏ"*. Ngược lại, khi vật phát bức xạ tiến về phía người quan sát thì tần số của bức xạ cao lên và bước sóng giảm đi : vạch bức xạ *"dịch chuyển về phía xanh"*. Cũng như tiếng còi xe lửa của âm thanh dài ra khi xe lửa tiến về phía ta thì tiếng còi dường như cao hơn vì bước sóng của âm thanh ngắn đi. Như ta đã biết, những thiên hà đều đi ra xa nhau nên các vạch phổ quan sát thấy chỉ dịch chuyển về phía đỏ. Tốc độ lùi càng lớn thì độ dịch chuyển về phía đỏ càng cao. Độ giảm Δf của tần số so với tần số "nghỉ" f (của bức xạ phát ra nếu vật thể không chuyển động) là $\Delta f = f\ v/c$, v là tốc độ xuyên tâm, và c là tốc độ ánh sáng (c = 300 nghìn kilômet/giây). Vạch nguyên tử Hydrô 21 centimet (tần số nghỉ f là 1420 megahec) phát ra bởi một thiên hà lùi xa ta 3000 kilômet/giây thì dịch chuyển về phía đỏ và thu được trên tần số 1420 megahec - 14,2 megahec = 1405,8 megahec. Biết tốc độ xuyên tâm lùi v, ta có thể ước tính được khoảng cách d của thiên hà bằng định luật Hơpbơn, d = v/H, H là hằng số Hơpbơn. Trong thiên văn học, người ta thường dùng đơn vị kilômét/giây để đo tốc độ và đơn vị "megapacsec" (một megapacsec là một triệu pacsec) để đo khoảng cách. *Một pacsec (pacsec, viết tắt là pc) là 3,2 năm ánh sáng và một mêgapacsec là 3,2 triệu năm ánh sáng.* Trong hệ thống đơn vị trên thì hằng số Hơpbơn là 75. Thí dụ nếu ta đo thấy tốc độ lùi của một thiên hà là 750 kilômet/giây thì khoảng cách của nó là 10 Mpc.

Các nhà thiên văn học đo độ dịch chuyển về phía đỏ tức là tốc độ lùi của các thiên hà bằng máy quang phổ. Không những vạch Hydrô mà toàn bộ những vạch xạ trong phổ của những thiên hà xa xăm đều cùng dịch chuyển về phía đỏ. Ta có thể đo độ dịch chuyển của bất cứ vạch nào, từ vạch trong vùng phổ khả kiến, hồng ngoại đến vạch vô tuyến và xác định khoảng cách của thiên hà bằng cách áp dụng định luật Hơpbơn. Khoảng cách của sao trong dải Ngân hà có thể được xác định bằng cách so sánh độ sáng (cấp sao) của các sao với nhau. Độ dịch chuyển của các vạch bức xạ của những ngôi sao lân cận quá nhỏ. Vì gần Trái đất, nên vị trí biểu kiến của những Thiên thể này thay đổi nhiều tùy theo vị trí của Trái đất trên quỹ đạo chung quanh Mặt trời. Trong trường hợp này, những phương pháp đo đạc khoảng cách đều dựa trên hình học. Khoảng cách của những hành tinh có thể xác định bằng phương pháp radar phát những tín hiệu vào hướng hành tinh và đo thời gian của tiếng vọng.

18 - PHÂN TỬ HỮU CƠ TRONG VŨ TRỤ. "KHO RƯỢU" TRONG TRUNG TÂM DẢI NGÂN HÀ

Điều kiện lý hóa trong môi trường trên Trái đất khác hẳn với điều kiện trung bình trong môi trường của những thiên hà. Trong không khí ta thở có tới hàng vạn triệu tỷ (10^{19}) nguyên tử và phân tử trong một centimet khối ! Nhiệt độ bình thường mùa hạ trong vùng ôn đới trên mặt Trái đất khoảng 300 độ Kenvin (27 độ C). Chân không thực hiện được trong các phòng thí nghiệm cũng còn có tới vài triệu phân tử trong một phân khối. Mật độ trung bình trong các dải thiên hà chỉ bằng vài chục nguyên tử Hydrô trong một centimet khối và nhiệt độ khoảng vài chục độ Kenvin. Những đám mây khí đặc nhất trong môi trường giữa các sao chỉ chứa vài triệu tới vài trăm triệu phân tử Hydrô trong một centimet khối. Tóm lại, so với khí quyển trên mặt Trái đất thì môi trường giữa các sao rất loãng và lạnh làm cho xác suất va chạm giữa những nguyên tử rất thấp cho nên môi trường giữa các sao trong Vũ trụ dường như không thuận lợi cho quá trình tổng hợp các phân tử. Tuy nhiên, nhờ có những tia tử ngoại phát ra từ những ngôi sao chiếu vào những đám mây khí nên các phản ứng hóa học được tiến hành một cách hiệu nghiệm. Những hạt bụi trong những đám mây khí cũng cần thiết cho sự bảo tồn phân tử vì chúng chắn những tia có thể làm hủy phân tử.

Sự phát hiện ra phân tử trong các dải thiên hà là một sự kiện vô cùng quan trọng trong quá trình nghiên cứu một thành phần chủ yếu của môi trường giữa các sao. Thành phần này là những đám *"mây đen"* không nhìn thấy và cũng không thể phát hiện bằng vạch vô tuyến 21 centimet của nguyên tử Hydrô. Vì rằng, những đám mây đen có nhiều khí và bụi, nhưng không có nhiều nguyên tử Hydrô; nguyên tố này đã tổng hợp thành phân tử, nên không phát ra vạch 21 centimet. Những vạch phân tử đã được phát hiện trong dải Ngân hà từ

năm 1940. Đó là những vạch trong vùng phổ khả kiến của hai phân tử đơn giản CH và CN, gồm có hai nguyên tử. Phải đợi tới những thập niên 60 và 70, kỷ nguyên của viễn kính vô tuyến, các nhà vật lý thiên văn mới phát hiện thêm được những phân tử khác. Lý do là những vạch phân tử thường dễ phát ra trên các bước sóng vô tuyến hơn là trên bước sóng khả kiến. Sự va chạm với hạt phôtôn hồng ngoại phát ra bởi bụi hoặc với Hydrô dễ làm phân tử quay. Mỗi khi trạng thái quay thay đổi vì va chạm, thì phân tử bị "kích thích" lên những mức năng lượng cao. Rồi từ năng lượng cao, phân tử tự rơi xuống những mức năng lượng thấp và phát ra những vạch trên những bước sóng vô tuyến (sóng milimet). Nếu muốn phát ra các vạch trong vùng khả kiến, phân tử phải được kích thích lên những múc năng lượng rất cao. Sự kiện này hiếm có hơn vì cần phải có nhiều năng lượng để làm cho những êlectrôn trong phân tử thay đổi hẳn quỹ đạo. Tóm lại, phân tử dễ thay đổi trạng thái quay và dễ có khả năng phát ra những vạch vô tuyến trong vùng sóng milimet.

Cho đến nay (1994), ngót một trăm phân tử trong đó có nhiều chất hữu cơ, đã được phát hiện trong dải Ngân hà. Những phân tử này ở trạng thái khí trong các đám mây giữa các sao. Phân tử Hydrô H_2 nhiều nhất trong Vũ trụ. Mật độ của phân tử thông thường như CO (cacbon oxit) chỉ bằng một phần mười vạn (10^{-5}) mật độ của Hydrô. Những loại phân tử khác hiếm hơn, có mật độ bằng một phần tỷ (10^{-9}) tới một phần triệu (10^{-6}) mật độ của Hydrô. Phần lớn phân tử tìm thấy trong Vũ trụ là những phân tử quen thuộc đối với những nhà hóa học làm trong phòng thí nghiệm. Xianhidric Axit, HCN, là khí rất độc đã được dùng làm hơi độc. Fomandehit, H_2CO, là loại khí có mùi khó ngửi được hòa trong nước thành focmon để làm chất tẩy và chất khử trùng. Phân tử phức tạp nhất, $HC_{11}N$, có 13 nguyên tử, là một loại chuỗi Carbon dài với công thức hóa học khai triển có những liên kết ba, H-C ≡C−C≡C−C≡C−C≡C−C≡C−C≡N. Phân tử này dễ nổ đã được phát hiện trong vỏ khí của một ngôi sao khổng lồ đỏ và già, nơi có nhiều khí, bụi và nhiệt độ tương đối cao. Đó là những điều kiện lý hóa rất thuận lợi cho sự tổng hợp của những nguyên tố phức tạp.

Năm 1975, các nhà thiên văn vô tuyến Mỹ đã phát hiện được rượu Etylic CH_3CH_2OH trên bước sóng 3 milimet trong *"đám mây phân tử khổng lồ"* ở trung tâm dải Ngân hà. Trong bài báo cáo công trình phát hiện đăng trong một tạp chí khoa học, họ khởi đầu như sau. *"Ngay từ buổi bình minh của những nền văn minh, rượu Etylic là một sở thích của nhân loại. Hơi rượu trong đám mây khí phát hiện trong trung tâm dải Ngân hà, nếu đọng lại thành rượu nguyên chất phải chứa trong một trăm nghìn vạn vạn triệu tỷ (10^{28}) chai (mỗi chai 0,75 lít). Kho tàng rượu này nhiều hơn hẳn tất cả lượng rượu cất bởi loài người từ xưa đến nay". Kho rượu thiên nhiên quý báu đó có thể cung cấp rượu trong 5 triệu tỷ (5.10^{15}) năm cho toàn thể nhân loại có hiện nay, dù ai cũng có uống mỗi ngày một chai. Tiếc thay cho những người thích rượu, trung tâm Ngân hà cách xa ta những 30 nghìn năm ánh sáng, nên rượu không trong tầm tay của nhân loại !"*

Mới đây có tin là phân tử glycine (glixin) một axit amin đầu tiên, thành phần của chất đạm trong tế bào cũng được phát hiện trong đúng đám mây có kho rượu. Nếu kết quả khả quan này được khẳng định, phải chăng nó chỉ là một trùng khớp ngẫu nhiên hay một sự kiện được dùng để chứng minh là trung tâm Ngân hà có sinh vật có khả năng cất rượu ! Dù sao glycine chỉ là một trong những thành phần rất cơ bản của chất đạm. Sự phát triển từ những chất hữu cơ đó tới trạng thái sinh vật là một quá trình rất lâu dài.

19 - KẾ HOẠCH TÌM KIẾM PHÂN TỬ TRONG VŨ TRỤ

Kế hoạch tìm kiếm phân tử trong dải Ngân hà có thể tiến hành bằng hai cách. Một là tìm phân tử mà ta đã biết trước phổ của nó, tức là biết chính xác tần số của các vạch trong phổ của phân tử. Cách tìm này cũng giống như ta dùng máy thu thanh để chỉnh đúng vào một đài mà ta biết những tần số phát thanh. Tần số các vạch của những phân tử thông thường đã được đo trong phòng thí nghiệm dùng máy quang phổ. Tuy nhiên, tần số của một số phân tử không bền vững khó chế được trong điều kiện lý hóa của phòng thí nghiệm nên phải được tiên đoán bằng lý thuyết. Phương pháp tìm kiếm thứ hai là cứ quan sát một vùng phổ mà không chỉnh đúng vào một vạch nào. Cũng như một người nghe máy thu thanh mà không cần biết tần số của đài nào, nhưng cứ tìm tới khi nghe thấy một tín hiệu. Sự tìm kiếm không có "chủ định" này tốn kém thời giờ quan sát nhưng lợi ở chỗ có thể phát hiện ra những chất hóa học bất ngờ. Trong đầu thập niên 70, các nhà vô tuyến thiên văn tìm thấy một vạch trên tần số 89188,5 megahec (MHz) mà họ không biết là phát ra từ phân tử nào ; họ tạm đặt tên là X-ogen. (Như trong toán học, chữ x thường được dùng để tượng trưng một ẩn số). Sau vài năm nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, các nhà vật lý và hóa học đã chế được một phân tử có phổ giống như phổ của chất bí hiểm X-ogen. Họ khẳng định rằng phân tử X-ogen chính là iôn HCO^+, một phân tử đóng vai trò then chốt trong những phản ứng hóa học tạo ra các phân tử phức tạp. Sự đóng góp của các nhà vật lý và hóa học nghiên cứu lý thuyết cũng như trong phòng thí nghiệm rất đáng kể trong quá trình xác định những phân tử trong Vũ trụ. Sự phát hiện ra những phân tử mới trong Vũ trụ ngày càng hiếm. Vì cường độ của các vạch phân tử còn lại chưa phát hiện được rất yếu nên chúng bị chìm đắm bởi tiếng ồn của máy thu tín hiệu. Mặt khác, vô số vạch chen chúc nhau đã được phát hiện ở vùng phổ vô tuyến, nên có thể che lấp những vạch phân tử mới mà chúng ta muốn tìm.

Mỗi phân tử khi đứng yên thì phát ra một phổ đặc trưng trong đó có những vạch ở những tần số xác định. Theo hiệu ứng Đôple, khi phân tử chuyển động thì các vạch trong phổ chuyển dịch về phía đỏ

(tần số giảm đi) khi đi xa vị trí người quan sát hoặc chuyển về phía xanh (tần số tăng lên) khi tiến tới vị trí quan sát. Độ chuyển của tần số chỉ tùy thuộc vào tốcđộ xuyên tâm của phân tử, tức là tốc độ chiếu theo hướng quan sát. Trong một đám mây khí, các phân tử chuyển động hỗn độn nên phát bức xạ có tần số không đúng hẳn tần số xác định như lúc phân tử đứng yên. Vì thế, vạch bức xạ quan sát thấy bị mở rộng chung quanh tần số xác định của vạch phân tử khi đứng yên. Nhiệt độ của đám mây càng cao bao nhiêu thì tốc độ chuyển động hỗn độn và độ rộng của vạch càng lớn bấy nhiêu. Phân tử là một nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ của những đám mây giữa các sao.

Phân tử trong dải Ngân hà thường tập trung trong những đám khí đặc như đám mây đen khổng lồ, nặng bằng hàng triệu khối lượng Mặt trời, (khối lượng Mặt trời là $2x10^{30}$kg thường được dùng làm đơn vị khối lượng). Vào những năm trong thập niên 1970, một vệ tinh đã phát hiện được một số nguồn phát hồng ngoại trong dải Ngân hà. Một trong những nguồn phát này rất mạnh dường như phát ra từ một ngôi sao. Những nhà thiên văn dùng viễn kính từ Trái đất để quan sát ngôi sao trên bước sóng khả kiến phát hiện được rằng Thiên thể này là một tinh vân có dạng một quả trứng sinh đôi. Ở giữa điểm nút của tinh vân có một ngôi sao bị che bởi một vành bụi khuếch tán xạ của sao và tạo ra tinh vân. Chung quanh sao có một vành khí Amôniăc (đường cong màu đỏ) và vành khí phân tử HC7N (đường cong màu xanh). Những đường cong biểu diễn cường độ của bức xạ phát ra bởi những phân tử Amôniăc và HC7N. Ngôi sao ở trung tâm tinh vân là một ngôi sao có tuổi đã phun mất rất nhiều vật chất. Vành khí phân tử được phun ra bởi ngôi sao trong giai đoạn cuối cùng tiến triển của nó.

Một số phân tử cũng đã được phát hiện trong những "sao Chổi". Loại Thiên thể này là những khối nước đá khổng lồ trộn với bụi và phân tử và là vết tích của đám mây tạo ra hệ Mặt trời. Khi chuyển động tới gần hệ Mặt trời thì nước đá cùng phân tử và bụi bị bốc và phun ra ngoài, tạo thành một cái đuôi dài hàng trăm nghìn kilômet. Một số phân tử thông thường đã được phát hiện ngoài dải Ngân hà, trong những hệ thiên hà khác. Nhân và những cánh tay xoắn ốc của thiên hà cũng là nơi chứa nhiều phân tử. Chẳng hạn như Thiên hà Metxiê 51 cách xa chúng ta khoảng 32 triệu năm ánh sáng và thu được trong một vô tuyến viễn kính đường kính 30 met. Mắt ta chỉ nhìn thấy bức xạ trong vùng khả kiến (từ 0,4 tới 0,8 micrômet). Nhìn qua viễn kính trong vùng phổ khả kiến ta thấy thiên hà Metxiê 51 với những cánh tay xoắn ốc. Giả sử mắt ta cũng nhìn thấy bức xạ trên bước sóng vô tuyến 3 milimet thì ta thấy được hình ảnh bức xạ phát ra bởi vạch phân tử carbon oxit.

Phân tử có nhiều tác động đến những hiện tượng lý hóa trong Vũ trụ. Phân tử là một yếu tố điều hòa nhiệt độ trong những đám mây giữa các sao. Chúng chi phối sự chuyển động của những làn khí phun từ các ngôi sao hay từ trung tâm các thiên hà. Những phân tử nhẹ nhất như phân tử LiH đã được tạo ra rất sớm sau Vụ nổ lớn. Quan sát những phân tử nhẹ trong những thiên hà rất xa có độ dịch chuyển về phía đỏ lớn có thể mang lại những bằng chứng cụ thể để thử nghiệm thuyết Vũ trụ Bigbang. Mới đây, các nhà vật lý thiên văn nêu lên rằng khí phân tử Hydrô có thể là một thành phần của chất đen trong vành khí chung quanh những dải thiên hà. Những hiện tượng vật lý bất thường như hiệu ứng made cũng đã được phát hiện trong Vũ trụ.

20 - NHỮNG TIA LAZER VÔ TUYẾN THIÊN NHIÊN KỲ DIỆU

Một trong những đặc tính kỳ diệu nhất của những đám mây khí phân tử là khả năng phát ra những sóng vô tuyến cực kỳ mạnh, như những tia lade (LASER, chữ tắt của Light Amplification by Stimulated Emission of Radiation : sự khuếch đại ánh sáng do bức xạ cảm ứng) dùng trong quang học. Tia Lazer vô tuyến này gọi là bức xạ made (MASER, chữ tắt của Microware Amplification by Stimulated Emission of Radiation : sự khuếch đại sóng viba, tức là sóng vô tuyến, do bức xạ cảm ứng). Máy made được chế tạo trong các phòng thí nghiệm và trong công nghiệp để khuếch đại các tín hiệu vô tuyến. Trong Vũ trụ, sóng vô tuyến của một Thiên thể khi chuyển qua một đám khí phân tử có khả năng khuếch đại bằng hiệu ứng made. Những đám khí có khả năng khuếch đại lớn nhất là khí hơi nước (H_2O), khí Hydrôxin (OH) và khí Silic mônôxit (SiO). Mỗi loại phân tử chỉ khuyếch đại bức xạ trên một tần số nhất định. Khí OH khuếch đại trên tần số 1665 megahec, khí H_2O trên tần số 22235 megahec, và khí SiO trên tần số 86243 megahec. Ta có thể giải thích sơ lược hiệu ứng made như sau :

Như ta đã biết, năng lượng của những phân tử thay đổi một cách gián đoạn, theo từng mức. Các vạch phân tử được tạo ra bởi sự chuyển động của êlectrôn và các hạt nhân trong phân tử. Nội năng của những phân tử trong đám mây khí phụ thuộc vào sự chuyển động này. Trong mỗi phân tử, sự chuyển động của êlectrôn chung quanh hạt nhân của mỗi nguyên tử phối hợp với sự dao động và sự tự quay của các hạt nhân để tạo thành một hệ mức năng lượng đặc biệt của phân tử đó. Hệ mức năng lượng của phân tử phức tạp hơn hệ của nguyên tử. Trong một đám khí, chẳng hạn hơi nước H_2O, những phân tử nước có năng lượng bằng nhau thì cùng ở trên một mức năng lượng. Thông thường, sự phân bố "dân số" phân tử trên mỗi mức năng lượng tuân theo một định luật trong cơ học thống kê, gọi là định luật Boltzmann (Bônxơman). Trong trạng thái này - trạng thái *"cân bằng nhiệt động"* - mức năng lượng càng cao bao nhiêu thì *"dân số"* phân tử càng thưa thớt bấy nhiêu.

Cũng như những du khách tới tham quan Vạn Lý Trường Thành, muốn ngắm phong cảnh hùng vĩ phải leo lên những bậc thang cao. Ở những bậc dưới bao giờ cũng đầy người chen chúc, nhưng càng lên cao thì càng thấy thoải mái ít người hơn; những bậc thang dưới chứa rất nhiều người vì họ

không muốn dùng nhiều năng lượng, còn các bậc trên thưa thớt dành cho một số người có năng lượng cao. Nhưng nếu ở chân Vạn Lý Trường Thành có một hệ thống thang máy thì sự phân bố dân số trên những mức thang dứt khoát bị đảo ngược. Lúc đó ai cũng muốn lên cao nên sẽ có nhiều người ở bậc cao hơn là ở bậc thấp.

Đứng về phương diện vật lý, trong đám khí phân tử, vì *"dân số"* phân tử ở những mức năng lượng cao ít ỏi, nên xác suất phân tử tự chuyển xuống mức dưới để phát ra bức xạ không nhiều lắm. Vì vậy, cường độ của vạch phân tử phát ra bởi đám khí không mạnh. Nguyên tắc tạo ra hiệu ứng made hay lazer là "bơm" "dân số" ở những mức năng lượng thấp lên những mức năng lượng cao, như một thang máy chở người lên những tầng cao, để "nghịch đảo" dân số và phá vỡ thế cân bằng nhiệt động. Lúc đó có nhiều *"dân số"* phân tử ở những mức năng lượng cao và đám mây ở trong trạng thái *"bất cân bằng nhiệt động"*. Một khi đám khí ở trong trạng thái này thì nó hoạt động như một máy made. Khi đám mây made phân tử được một bức xạ vô tuyến rọi vào thì những phân tử đổ xô xuống những mức năng lượng dưới và phát ra rất nhiều bức xạ trên một tần số nhất định. Đó là nguyên tắc của sự khuếch đại bằng hiệu ứng made. Một khi bức xạ truyền qua đám khí made thì cường độ của bức xạ có thể tăng lên hàng tỷ lần ! Tuy nhiên khả năng khuếch đại chỉ xảy ra trong một vùng nhỏ của phổ bức xạ và bức xạ phát ra trên một tần số đặc trưng của phân tử. Nếu là một đám mây hơi nước thì vạch bức xạ made phát ra trên tần số 22235 megahec. Đám mây made cũng có khả năng khuếch đại vạch bức xạ mà nó tự phát ra. Những điều kiện lý hóa sẵn có trong Vũ trụ đã phát huy hiệu ứng made thiên nhiên. Những phôtôn tử ngoại và hồng ngoại phát ra bởi các ngôi sao và bụi là những "bơm" rất hiệu nghiệm. Sự va chạm với Hydrô trong đám khí cũng có thể kích thích phân tử nhẩy vọt lên những mức năng lượng cao và gây nên nghịch đảo *"dân số"*.

Những ngôi sao đang hình thành, những vỏ sao già khổng lồ đỏ và trung tâm một số thiên hà là những môi trường tương đối nóng, có nhiều bụi và khí. Đó là những yếu tố cần thiết cho sự tổng hợp các phân tử và làm nghịch đảo *"dân số"*, tạo thành những nguồn xạ made rất mạnh. Những nguồn xạ made trong Vũ trụ có kích thớc ít nhất bằng đường kính của quỹ đạo Trái đất trong hệ Mặt trời, khoảng 150 triệu kilômét. Vì made Vũ trụ rất đồ sộ so với những máy made và lazer dùng trong phòng thí nghiệm, nên dễ phát hiện được. Cường độ của bức xạ made Vũ trụ rất lớn nhưng thay đổi rất nhiều. Bởi vì bức xạ made dễ nhậy cả trước những biến đổi của điều kiện vật lý, như nhiệt độ và mật độ trong đám khí. Sự biến đổi cường độ là một đặc tính để xác định bức xạ made.

21 - PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA HỌC THIÊN VĂN

Hóa học thiên văn là một ngành khoa học vừa được phát triển để tìm hiểu sự tổng hợp của những phân tử trong Vũ trụ. Quá trình hình thành của phân tử trong các dải thiên hà thường tiến triển trong pha khí, với những phản ứng hóa học bao gồm những phân tử iôn hóa (bị mất một hay nhiều êlectrôn) và phân tử trung hòa (toàn vẹn không mất êlectrôn). Những phản ứng có thể khởi đầu từ phân tử thông thường nhất, phân tử Hydrô. Phân tử này bị iôn hóa bởi tia tử ngoại của sao hoặc tia Vũ trụ (gồm những hạt có năng lượng cao) và phản ứng với một nguyên tử Hydrô để thành iôn H_3^+ Sau đó, H_3^+ có thể kết hợp với phân tử CO để tạo ra iôn HCO^+, hay với nguyên tử Ôxi O để thành hơi nước H_2O và Hydrôxin OH, hoặc với Nitơ N để tạo thành Amôniac NH_3 Những phân tử HCO^+, OH, nước và amoniac thường được phát hiện rất dễ dàng trong những đám mây đen. Sự tổng hợp các phân tử không ngừng ở những giai đoạn này. Những phản ứng hóa học tạo ra những phân tử phức tạp được tiến triển một cách rộng hơn, tương tự như tiến trình trên :

$$AX^+ + BY \rightarrow AB^+ + XY$$

Thí dụ, một iôn đơn giản AX^+ kết hợp với một phân tử phức tạp BY để tạo ra iôn AB^+ càng ngày càng phức tạp.

Gốc hóa học như gốc Hydrôxin OH là những chất hóa học dễ phản ứng với những phân tử khác. Gốc là những phân tử có một số lẻ êlectrôn, nên hạt êlectrôn lẻ dễ "cặp đôi" với một êlectrôn của phân tử khác để tạo thành một liên kết hóa học. Những chất không bền này khó chế được trong phòng thí nghiệm, nhưng dễ tồn tại trong môi trường giữa các sao, vì ở đó nhiệt độ và mật độ thấp nên làm giảm hoạt động của gốc hóa học. Những phân tử đồng vị, như HDO đồng vị của phân tử nước H_2O, trong đó nguyên tử đơteri D, hiđrô nặng, đã thay thế một nguyên tử Hydrô H, cũng đã được tìm thấy trong Vũ trụ. Phân tử Hydrô H_2 và rượu Etylic, CH_3CH_2OH, không được tạo ra trực tiếp trong pha khí, nhưng đọng trên những hạt bụi rồi bốc thành hơi. Chính bụi trong môi trường giữa các sao cũng là một loại phân tử hữu cơ trong đó có những nguyên tử Hydrô bám vào những phân tử than chì graphit (graphite). Những phân tử này gọi là PAH (chữ tắt của Polycyclic Aromatic Hydrocarbon) có nhiều vòng *"Hydrôcabon thơm"*, như những lõi benzen trong băng phiến. Những phân tử phát hiện trong Vũ trụ đều gồm có những nguyên tử quen thuộc trong phòng thí nghiệm. Gần chúng ta hơn, trong tầng khí quyển của Trái đất có phân tử Ôzôn gồm 3 phân tử Ôxi, O_3 Nhờ có tầng khí Ôzôn nên các sinh vật trên Trái đất được bảo vệ khỏi bị tác động tai hại của tia tử ngoại Mặt trời. Trên thực tế, hóa học trong Vũ trụ không đơn giản và là một vấn đề đang được nghiên cứu.

22 - SINH HỌC VÀ NGUỒN GỐC CỦA SINH VẬT. NỒI "XÚP" NGUYÊN THỦY

Việc nghiên cứu phân tử trong các dải thiên hà không những có ảnh hưởng đến ngành Vật lý và

hóa học mà còn có quan hệ với ngành sinh học. Những phân tử trong môi trường giữa các sao phần lớn là những phân tử hữu cơ. Trong cơ thể chúng ta có tới 20 loại Aminô axít ; đó là thành phần cơ bản của chất đạm (Prôtein) trong tế bào. Aminô axit là những chuỗi phân tử dài, một đầu có tính chất Amin NH2 và đầu kia có tính chất axit COOH. Đầu Axit và Amin dễ phản ứng với nhau thành một liên kết rất bền để tạo ra những Aminô axit phức tạp. Aminô axit đơn giản nhất là glyxin (glycine) có công thức NH2COOOH. Những chất như metylamin CH3NH2 và Axit focmic (HCOOH) tìm thấy trong dải Ngân hà là những mẫu của Aminô axit. Nhiều phân tử hữu cơ phức tạp cũng đã được tìm thấy trong Sao chổi và trong những thiên thạch rơi xuống Trái đất. Hai loại Thiên thể này đã được tạo ra cùng với hệ Mặt trời. Chứng tỏ Vũ trụ đã điều chế được nhiều chất hóa học cần thiết cho sinh vật.

Sự tìm hiểu nguồn gốc của sự sống trên Trái đất đã được đề cập tới từ đầu thế kỷ XX bởi nhà Bác học Oparine người Nga. Khí quyển của Trái đất nguyên thủy, chủ yếu gồm có Hydrô, Metan, Amôniac và nước, không thích hợp với sự phát triển của sinh vật. Nhờ có tia tử ngoại của Mặt trời chiếu thẳng vào hỗn hợp hóa học nguyên thủy, nên rất nhiều phân tử hữu cơ đã được tổng hợp. Phân tử rơi xuống biển và ngâm dưới nước trong hàng trăm triệu năm. Môi trường này, đầy chất khoáng và chất hữu cơ hòa với nước ấm, thường được gọi là nồi *"xúp nguyên thủy"*, ›ong đó những phản ứng hóa học tiến triển rất nhanh, biến dần những chất khoáng và chất hữu cơ thành những phân tử vĩ mô và vi sinh vật. Thí nghiệm để tìm hiểu nguồn gốc của sinh vật được tiến hành vào những thập niên 50 bởi nhà sinh vật học Miller (Milơ) người Mỹ. Hơi nước nóng được phun vào trong một bóng thủy tinh chứa khí Hydrô, Metan, Amôniac, thành phần của khí quyển nguyên thủy của Trái đất. Một hệ thống phóng điện 60 nghìn vôn liên tục phát những tia điện trong hỗn hợp khí để tái tạo sét của những cơn dông tố. Sản phẩm hơi của cuộc thí nghiệm nguội đi và đọng trong một ống nghiệm. Sau một tuần lễ thí nghiệm, sản phẩm là một chất lỏng màu nước cam. Miller phân tích kỹ lưỡng chất lỏng, và nhận xét thấy là ông đã chế được Aminô axit. Kết quả nghiên cứu này khẳng định tiên đoán của Oparine là những phân tử hữu cơ cơ bản, cần thiết cho sự sống của sinh vật, có khả năng được chế tạo trong điều kiện khí quyển của Trái đất cách đây hơn 4 tỷ năm.

Thí nghiệm của Miller mở đường cho một ngành khoa học mới, ngành hóa - sinh học, đặc biệt nghiên cứu nguồn gốc và sự tiến hóa của sinh vật. Để tái tạo những bức xạ có khả năng iôn hóa phát ra bởi loại quặng phóng xạ, các nhà nghiên cứu dùng máy gia tốc phóng những êlectrôn vào hỗn hợp hóa học và chế được Aminô axit, đường, urê, và nhiều chất hữu cơ khác. Những phântử cơ bản như nước, Metan, Amôniac, Axit xyanidric, Andehit focmic phát hiện trong dải Ngân hà có thể phản ứng với nhau để tạo thành Glyxin và những phân tử hữu cơ vòng như đường Glucô (glucose C6O6H12) cùng các axit nucleic trong tế bào. Những thí nghiệm hóa sinh đã chứng minh được là những phân tử hữu cơ mầm mống của sự sống trên Trái đất có thể phát triển từ những phân tử có trong môi trường giữa các sao. Những đám mây khí trong môi trường này được tạo ra từ vật chất phun ra bởi những ngôi sao già. Một thế hệ sao trẻ và hành tinh lại được tạo ra từ những đám vật chất đó. Qua quá trình tiến triển của sự sống, ta có thể cho rằng vật chất trong cơ thể của các sinh vật đã được tạo ra từ vật chất của các ngôi sao. Theo luật "chọn lọc tự nhiên", các phân tử tồn tại được là những loại có khả năng kết hợp dễ dàng để trở thành phân tử phức tạp và sinh sôi nẩy nở trong điều kiện khí quyển của Trái đất nguyên thủy. Ta tự hỏi, trên những hành tinh khác trong và ngoài hệ Mặt trời trong dải Ngân hà, quá trình tiến triển hóa sinh có thể dẫn đến sự sống như trên Trái đất hay không ?

23 - CÓ SỰ SỐNG NGOÀI TRÁI ĐẤT HAY KHÔNG ?

Nhân loại trên Trái đất vẫn băn khoăn tự hỏi chẳng lẽ chỉ có một mình chúng ta trong Vũ trụ hay sao ? Nếu có những "người" ở ngoài Trái đất thì tìm họ ở đâu và trình độ kỹ thuật và văn minh của họ như thế nào ? Những câu hỏi này thường được coi là trong phạm vi của triết học và siêu hình học. Sự tìm kiếm những nền văn minh khác trong Vũ trụ không được coi là một vấn đề ưu tiên, vì từ lâu các nhà thiên văn vẫn cho rằng kỹ thuật của nền văn minh trên Trái đất chưa phát triển đủ để thiết lập liên lạc với chúng. Mãi đến năm 1971, các nhà khoa học Liên Xô (cũ) và Mỹ mới tổ chức tại đài thiên văn Biurakhan ở Acmênia một hội thảo chuyên đề *"liên lạc với những nền văn minh ngoài Trái đất"* dùng những viễn kính có tầm nhìn xa. Kỳ họp của *Hội đồng Thiên văn Quốc tế* năm 1979 tại Montreal, (Canada) đã đề cập vấn đề *"chiến lược tìm kiếm sự sống trong Vũ trụ"*.

Vũ trụ có hàng trăm tỷ thiên hà, mỗi thiên hà có hàng chục tỷ sao, mỗi hệ sao có hàng chục hành tinh. Nếu hệ sao nào cũng như hệ Mặt trời thì phải có hằng hà sa số hành tinh như Trái đất, trên đó có đủ loại sinh vật, từ vi sinh vật đến loài người có trí thông minh. Trên thực tế, chưa có một bằng chứng cụ thể nào chứng minh là có sinh vật hay một nền văn minh trên những hành tinh khác. Vì khoảng cách giữa các sao rất lớn nên sự liên lạc bằng tàu Vũ trụ khó thực hiện được. Với kỹ thuật hiện đại, tàu phóng ra với tốc độ cao, 8 kilômét/giây, phải mất 150 nghìn năm mới tới ngôi sao gần nhất, Alpha Xentauri, ở cách xa ta 4 năm ánh sáng ! Bức xạ vô tuyến truyền từ ngôi sao với tốc độ ánh sáng (300 nghìn kilômet/giây) cũng phải mất 4 năm mới tới Trái đất. Vì vậy sự chinh phục các hành tinh trong dải Ngân hà và sự tiếp xúc trực tiếp với những văn minh khác dùng

phương tiện giao thông bằng tàu Vũ trụ như "dĩa bay" là một vấn đề viễn vông đối với phương tiện của những nền văn minh tương tự như trên Trái đất của chúng ta hiện nay.

Chỉ dùng kỹ thuật viễn thông mới có triển vọng bắt được liên lạc với chúng vì tín hiệu vô tuyến truyền qua không trung với tốc độ ánh sáng và không bị hấp thụ bởi các lớp bụi trong môi trường giữa các sao. Tín hiệu mạnh như những tín hiệu radar của những hệ thống viễn thông trên Trái đất, nếu phát ra từ những hệ sao cách xa ta 15 năm ánh sáng, có thể phát hiện được bằng các vô tuyến viễn kính. Cho tới nay các nhà vô tuyến thiên văn chưa thu được tín hiệu nào phát ra từ nền văn minh trong Vũ trụ, tuy họ đã nhiều lần mừng hụt. Lúc đầu, họ đã tưởng nhầm là bức xạ phát ra đều đặn theo chu kỳ của pulsar và quada là những tín hiệu của những nền văn minh khác. Việc phát hiện những sinh vật hay những nền văn minh ngoài Trái đất là một vấn đề nan giải. Các nhà Vật lý thiên văn đành dựa trên thống kê để ước lượng khả năng có sự sống ngoài Trái đất. Để sự tìm kiếm có hiệu quả, họ chú ý đến những nền văn minh có phát triển kỹ thuật cao ít nhất bằng kỹ thuật hiện đại của nhân loại trên Trái đất. Chỉ có những nền văn minh đó mới có khả năng "liên lạc" với chúng ta. Sự ước tính đã dựa trên "phương trình Drake" (Đrêcơ). Phương trình rất đơn giản này là một tích số gồm có 7 hệ số do ông Drake đặt ra vào năm 1960 để tính số lượng của nền văn minh trong dải Ngân hà :

$$N = T \times Sht \times Ssv \times Sss \times Svm \times Sll \times Stt$$

N là số những nền văn minh trong dải Ngân hà

T là tỷ số sinh sản của sao trong Ngân hà. Tỷ số này tùy thuộc quá trình biến hóa của sao theo khối lượng. Những sao nặng bằng năm mươi lần Mặt trời tiêu thụ nhanh năng lượng nên chỉ sống được từ vài chục triệu đến vài trăm triệu năm. Mặt trời sống được 10 tỷ năm. Tuổi Mặt trời hiện nay là 5 tỷ năm. Trong các thiên hà có cánh tay xoắn ốc như dải Ngân hà, tỷ số sao trẻ cao nhất trong những cánh tay xoắn ốc, nơi có nhiều khí và bụi.

Sht là số sao loại Mặt trời có khả năng có hành tinh. Có những sao không có hành tinh quay chung quanh.

Ssv là số hành tinh trong những hệ sao trên, có môi trường thích hợp với sự sống của sinh vật. Hành tinh phải có một vị trí tối ưu trong hệ sao, cho nhiệt độ được ôn hòa để sự sống được nẩy nở. Khối lượng của hành tinh cũng phải đủ lớn để trường hấp dẫn đủ mạnh để giữ được khí quyển không bay đi.

Sss là phần của những hành tinh có khả năng có sinh vật trong đó sự sống được phát triển thực sự. Thành phần hóa học của khí quyển cũng là một yếu tố quan trọng cho sự sống.

Svm là phần của những hành tinh có sự sống thực sự, trong đó có một nền văn minh đang phát triển. Quá trình tiến triển của sự sống là một hiện tượng lâu dài. Những phản ứng hóa học tạo ra sinh vật trên Trái đất đã tiến hành trong hơn 4 tỷ năm.

Sll là phần của những xã hội văn minh có khả năng liên lạc với những nền văn minh khác. Sự phát triển nền văn minh như trên Trái đất hiện nay là một quá trình lâu dài. Sự sống bắt đầu cách đây 3 tỷ năm dưới hình thức những vi sinh vật. Loài người mới xuất hiện cách đây khoảng một triệu năm. Nhân loại mới bắt đầu đề cập đến những vấn đề khoa học cách đây khoảng 2 nghìn năm. Nền văn minh kỹ thuật mới phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỷ thứ XX. Các nhà khoa học phải đợi tới thập niên 60, thời điểm kĩ thuật của nhân loại vừa đạt được trình độ đủ cao, mới nghĩ tới vấn đề thiết lập liên lạc với những nền văn minh khác trong Vũ trụ.

Stt là tuổi thọ của những xã hội văn minh đó. Khi một nền văn minh được phát triển đến một điểm cao, nó có thể tự hủy bằng những vũ khí hoặc những tai nạn có sức tàn phá khủng khiếp gây ra bởi chính nền văn minh đó. Những tai biến thiên nhiên như những vụ sao nổ, hoặc sự va chạm với những thiên thạch, tuy là những sự kiện hiếm có, cũng có thể tiêu diệt một nền văn minh.

Những hệ số trên không được ấn định và N là một số nào giữa một (tức là chỉ có nhân loại trên Trái đất) và mười tỷ ! Nghĩa là N là một ẩn số ! Tuy nhiên, nếu N lớn quá thì trên những hành tinh trong những hệ sao gần hệ Mặt trời có khả năng có "người" ở. Trong trường hợp này, Trái đất chúng ta đã bị "dân" ở những hệ sao lân cận có trình độ kỹ thuật cao xâm chiếm từ lâu. Nói chung, số nền văn minh trong dải Ngân hà không được biết rõ. Có giả thuyết cho rằng sự sống nẩy nở cùng một lúc, cách đây 4 tỷ năm, trong tất cả dải Ngân hà và các thiên hà khác, đặc biệt trên những hành tinh có điều kiện lý hóa thích hợp nhất cho sinh vật. Tuy nhiên, quá trình tiến hóa của mỗi nền văn minh khác biệt nhau.

24 - DU HÀNH TRONG DẢI NGÂN HÀ

Những tàu tự động thăm dò hành tinh sao Hỏa và hành tin Kim gần Trái đất không tìm thấy dấu vết của sự sống, mặc dầu những Thiên thể này được coi là có khả năng có *"người"*. Điều kiện hóa lý trên hai hành tinh này không thích hợp với sự nẩy nở sinh vật. Phóng tàu để thám hiểm Vũ trụ tốn rất nhiều năng lượng. Các nhà khoa học ước tính rằng kho dự trữ vũ khí hạt nhân hiện nay trên Trái đất lớn bằng một trăm nghìn triệu tấn (10 5 megaton) đơn vị chất nổ TNT cũng chỉ đủ để phóng một tàu vũ trụ chở một nghìn *"nhà du hành"* tới các ngôi sao gần Trái đất nhất. Vấn đề nan giải là tốc độ của tàu phải đủ cao để cuộc hành trình có thể tiến triển một thời gian ngắn tương đối với tuổi thọ trung bình của loài người.

Hiện nay, các nhà khoa học vẫn đang nghiên cứu khả năng dùng phản ứng tổng hợp hạt nhân để tạo ra năng lượng. Nguồn năng lượng của những phản ứng tổng hợp hạt nhân rất lớn so với

những phản ứng phân hạch thường dùng trong những nhà máy điện nguyên tử. (Những phản ứng phana hạch làm vỡ hạt nhân của những nguyên tử nặng như urani và đồng thời phát ra năng lượng. Ngược lại, nguyên tắc của phản ứng tổng hợp hạt nhân là làm liên kết các hạt nhân nguyên tử nhẹ : bốn hạt nhân Hydrô liên kết với nhau thành một hạt nhân Hêli). Những phản ứng tổng hợp hạt nhân khó thực hiện được nhưng phát ra nhiều năng lượng hơn những phản ứng phân hạch. Cứ một kilôgam nhiên liệu Hydrô phát ra được 200 triệu kilôoat giờ, tương ứng sản lượng hiện nay của nhà máy thủy điện Hòa Bình trong nửa tháng. Muốn thực hiện được những phản ứng tổng hợp hạt nhân trong phòng thí nghiệm cần phải tạo ra nhiệt độ hàng triệu và một từ trường rất lớn để "bẫy" những hạt nhân trong một thời gian tối thiểu để chúng có thể liên kết với nhau. Có vài thí nghiệm đã thực hiện được những điều kiện vật lý trên, nhưng chỉ trong một khoảnh khắc nên chưa có khả năng thực tiễn. Các nhà khoa học chưa điều khiển được những phản ứng tổng hợp hạt nhân như Mặt trời để tạo được năng lượng một cách điều hòa. Mặt trời là một lò phản ứng tổng hợp hạt nhân đốt nhiên liệu Hydrô thành Hêli để tồn tại trong 10 tỷ năm mà không nổ. Bom khinh khí dùng những phản ứng tổng hợp nhưng không điều khiển được. Nếu các nhà khoa học chế ngự được năng lượng tổng hợp hạt nhân thì có thể phóng những tàu Vũ trụ tới tốc độ bằng 1/10 tốc độ ánh sáng. Lúc đó muốn tới thăm dò hệ sao gần nhất, sao Alpha Xentauri, cách Trái đất 4 năm ánh sáng, cũng phải mất 40 năm đi và 40 năm về. Trừ khi những nhà thám hiểm tìm thấy trong hệ sao một hành tinh có thể ở được và định cư tại đó! Ta có thể phóng máy dò tự động truyền (với tốc độ ánh sáng) số liệu bằng kỹ thuật vô tuyến xuống Trái đất, nhưng cũng phải đợi thêm 4 năm nữa mới thu được tín hiệu. Với trình độ khoa học hiện nay, việc chinh phục các Thiên thể bằng tàu Vũ trụ còn nằm trong phạm vi viễn tưởng, vì đòi hỏi quá nhiều năng lượng và kinh phí. Tàu vũ trụ phải chứa khoảng 40 nghìn tấn nhiên liệu hạt nhân mới đủ để phóng 3 nghìn tấn trọng tải lên tới sao Alpha Xentauri.

Có những nhà khoa học đưa ra đề án dựa trên độ tiến bộ của ngành khoa học kỹ thuật từ mấy thập niên gần đây để suy ra khả năng kỹ thuật phóng tên lửa và tàu Vũ trụ trong tương lai. Họ tiên đoán rằng phải đợi tới cuối thế kỷ thứ XXI thì năng lượng tổng hợp hạt nhân mới được khai thác trên phạm vi rộng và sự thám hiểm bằng tàu Vũ trụ mới có thể thực hiện được. Động cơ phản lực hạt nhân dùng Doteri (nặng gấp đôi Hydrô) và Hêli 3 (nặng gấp ba Hydrô) để tổng hợp với nhau thành một hạt nhân Hêli 4 (nặng gấp bốn Hydrô) và một prôtôn. Phải dùng phương pháp ngăn ngừa tia độc hại phát ra bởi phản ứng này tuy nó không mạnh, nhưng cũng có thể làm tổn thương đến sức khỏe của người du hành. Hêli 3 là đồng vị của Hêli 4 và là một nguyên tố rất hiếm. Số lượng của Hêli 3 chỉ bằng một phần mười vạn số lượng của Hêli 4. Có nhà khoa học có ý kiến khai thác khí quyển hành tinh sao Mộc để lấy Hêli ! Tuy nhiên, kỹ thuật đẩy bằng máy phản lực hạt nhân đã giới hạn tốc độ tới khoảng một phần mười tốc độ ánh sáng.

Muốn tăng cường tốc độ tàu Vũ trụ tới gần bằng tốc độ ánh sáng, các nhà khoa học giàu trí tưởng tượng đề nghị dùng sức đẩy tạo ra bởi phản ứng tự hủy giữa vật chất và phản vật chất, chẳng hạn prôtôn và phản prôtôn. Khi vật chất và phản vật chất gần nhau thì có khả năng tự hủy để phát ra năng lượng. Vì trong Vũ trụ chỉ có vật chất nên ta phải chế ra phản vật chất. Và phải làm thế nào chứa phản vật chất cho không bị hủy. Có một khả năng khác là dùng nhiên liệu Hydrô, nguyên tố nhiều nhất trong môi trường giữa các sao. Như vậy sẽ giải quyết được vấn đề phải tích nhiên liệu trong tàu, vì tàu liên tục hút nhiên liệu Hydrô thiên nhiên trong Vũ trụ. Tuy nhiên, những khả năng này còn nằm trong phạm vi khoa học viễn tưởng! Theo thuyết tương đối hẹp của Einstein, khi tàu bay nhanh gần bằng ánh sáng, thời gian trong tàu dường như trôi chậm lại so với thời gian trên Trái đất. Những người du hành khi trở về vẫn để còn trẻ so với những người cùng thế hệ ở lại trên Trái đất. Họ không nhìn thấy những bộ mặt quen thuộc, mà chỉ gặp những người xa lạ của những thế hệ sau. Có một bất tiện khác và tác động của những hạt bụi trong môi trường giữa các sao, tuy ít nhưng cũng có thể bắn vào tàu Vũ trụ với tốc độ cao và làm mòn vỏ tàu.

25 - NGHE LỎM TÍN HIỆU CỦA NHỮNG NỀN VĂN MINH KỸ THUẬT

Hiện nay, sự tìm kiếm những nền văn minh trong Vũ trụ dùng kĩ thuật thu tín hiệu vô tuyến, tuy còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng có triển vọng hơn là phóng tàu Vũ trụ để thăm dò trực tiếp. Một phương pháp tìm kiếm những nền văn minh trong Vũ trụ là phát hiện những dấu hiệu do sự phát triển kỹ thuật của chính những nền văn minh đó tạo ra. Khí quyển của Trái đất chứa những chất hóa học ô nhiễm, như Nitơ, ôxit trong khói thải xe hơi, hoặc chất fluorôcarbon dùng trong kỹ nghệ tạo ra nhiệt độ thấp và trong những bình xon khí bơm để làm gôm giữ tóc. Có những nhà khoa học nghĩ rằng fluorôcarbon làm thủng tầng Ozone cần thiết để lọc những tia tử ngoại của Mặt trời. Những phân tử ô nhiễm này có thể phát hiện bằng máy quang phổ của những viễn kính.

Ta cũng có thể "nghe lỏm" những tín hiệu viễn thông radar, hoặc tín hiệu truyền thanh, truyền hình phát ra bởi một nền văn minh trên một hành tinh có phát triển kỹ thuật tương tự như trên Trái đất. Tín hiệu của những đài truyền hình có công suất một trăm tới một vạn kilôoát phát từ một địa điểm cách xa ta 2 năm ánh sáng, có thể thu được bằng những thiết bị hiện đại. Với kính vô tuyến lớn có đường kính 300 mét đặt tại

Arexibo ở Puecto Ricô, ta có thể phát hiện được những tín hiệu radar 10 tỷ kilôoát phát từ một hành tinh trong một hệ sao cách xa ta 20 năm ánh sáng. Ở tầm xa này chỉ có khoảng 40 hệ sao, quá ít ỏi nên rất ít hy vọng có khả năng có sự sống. Nhưng nếu có phương tiện tài chính đủ để xây một dãy hàng nghìn kính vô tuyến 100 mét đường kính, thì ta có thể nghe lỏm tín hiệu radar phát từ trên một hành tinh cách xa Trái đất 250 năm ánh sáng. Tầm xa này bao gồm một thể tích trong Vũ trụ trong đó có khoảng một triệu hệ sao nên có khả năng có nhiều nền văn minh kỹ thuật phát tín hiệu vô tuyến hơn. Từ tín hiệu thu được và đặc tính của loại sao, ta có thể suy ra vị trí và sự chuyển động của hành tinh trong hệ sao cùng kích thước của ăngten radar được dùng bởi nền văn minh đó. Tín hiệu vô tuyến như radar và truyền hình chỉ phát từng xung trên một miền phổ rất hẹp (độ rộng vài héc tới vài chục héc). Đó là những dấu hiệu đặc trưng dùng để nhận ra một tín hiệu "nhân dạo". Cho tới nay, chưa có một tín hiệu radar hoặc truyền hình nào từ ngoài Trái đất đã lọt vào những máy thu.

26 - CHIẾN LƯỢC TÌM KIẾM DẤU VẾT CỦA NHỮNG NỀN VĂN MINH NGOÀI VŨ TRỤ

Từ khi ngành vô tuyến thiên văn được phát triển, các nhà khoa học đã tìm cách liên lạc với những nền văn minh ngoài Vũ trụ. Ta tự hỏi phải tìm chúng trên bước sóng nào? Ở những hướng nào trong Vũ trụ? Muốn đạt được kết quả, họ phải khảo sát một cách có hệ thống rất nhiều sao và nhiều vùng trong phổ vô tuyến. Sự tìm kiếm những nền văn minh trong Vũ trụ có thể ví như tìm đinh ghim trong một đống rơm! Tuy nhiên, tình huống này không làm nản chí một số nhà vô tuyến thiên văn. Năm 1974, họ đã dùng vô tuyến viễn kính 300 mét đường kính của đài thiên văn Arexibo để phát ra một thông điệp về hướng quần sao Vũ Tiên (Hercules) hình cầu (mang số M13 trong danh mục tinh vân của Metxiê), cách xa Trái đất 25 nghìn năm ánh sáng. Trong thông điệp ghi bằng mã những đặc điểm của hệ Mặt trời, cấu trúc của ADN (Axít Dezoxyribonucleic), một phân tử gen di truyền, và một hình người. Quần sao Vũ Tiên là một tổ sao già có hơn một trăm nghìn sao, nên có khả năng chứa một nền văn minh trên một hành tinh nào đó có kỹ thuật cao để trả lời thông điệp. Tuy thông điệp truyền đi với tốc độ ánh sáng nhân loại cũng phải kiên nhẫn đợi ít nhất 50 nghìn năm nữa may ra mới có hồi âm !

Đề án tìm kiếm những nền văn minh ngoài Trái đất SETI (Search for Extra Terrestrial Intelligence) của một số cơ quan khoa học trong đó có Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Quốc gia Mỹ (National Aeronautics and Space Administration, NASA) đã được tiến hành từ ngót 30 năm nay. Trong những thập niên 70, một số vô tuyến viễn kính lớn đã được nhằm theo hướng ngót 700 ngôi sao gần nhất trong dải Ngân hà và cả trong vài thiên hà khác để thu những tín hiệu, đặc biệt trên bước sóng 21 và 10 centimet. Công trình này cố nhiên chưa có hiệu quả, vì theo thống kê phải quan sát ít nhất mười vạn hệ sao thì may ra mới tìm thấy một nền văn minh. Những hệ sao được chọn để quan sát là loại có tuổi bằng hệ Mặt trời (tuổi khoảng 5 tỷ năm) hay già hơn, để sự sống có khả năng phát triển tới mức cao ít nhất bằng trình độ kỹ thuật hiện đại của nhân loại trên Trái đất. Còn lý do chọn bước sóng 21 centimet vì đó là bước sóng của vạch nguyên tử hidrô, nguyên tử thông thường nhất trong Vũ trụ. Bước sóng 18 xentimet là bước sóng của nguồn xạ made rất mạnh của phân tử OH trong Vũ trụ. Nếu tâm lý những nhà khoa học (nếu có) ở ngoài Trái đất giống tâm lý những nhà vật lý thiên văn trên Trái đất thì có thể thúc đẩy họ phát ra những nguồn bức xạ trên hai bước sóng này, vì là hai bước sóng cơ bản trong lĩnh vực vật lý thiên văn. Tuy nhiên lý luận dựa trên tâm lý có thể không đúng. Sự tìm kiếm những nền văn minh là một vấn đề rất phức tạp và cần có phương tiện xử lý rất nhiều số liệu để tính ra và nhận dạng những tín hiệu phát ra từ nền văn minh ngoài Trái đất.

Muốn có triển vọng thu được tín hiệu này, phải dùng một phương pháp có hệ thống, dò từng miền thật nhỏ trong phổ vô tuyến và quan sát một số khá nhiều sao. Máy thu phải có nhiều kênh để thu được một miền phổ rất rộng (hàng nghìn magahec). Mỗi kênh phải có độ rộng bằng độ rộng của tín hiệu "nhân tạo", chỉ khoảng vài héc. Cũng như một máy thu thanh cần phải có nhiều kênh và có khả năng chỉnh sóng chính xác. Một đề án mới nhất của NASA gọi là HRMS (High Resolution Microwave Survey = Sự quan sát tổng quát trên bước sóng vô tuyến với độ phân giải cao trong phổ) được tiến hành trong hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, các nhà khoa học sử dụng những vô tuyến viễn kính cỡ lớn (42 tới 300 mét đường kính) trên thế giới và một máy thu có 2 tỷ kênh. Mỗi kênh có độ rộng 1 hec nên máy có khả năng hoạt động liên tục từ 1000 tới 3000 magahec. Chương trình quan sát chỉ giới hạn tới 1000 hệ sao loại Mặt trời. Trong giai đoạn hai, sự tìm kiếm được mở rộng ra khắp bầu trời, và dùng một angten nhỏ hơn (34 met đường kính) dành riêng cho công trình nghiên cứu này. Máy thu có 500 triệu kênh, mỗi kênh rộng 18 hec, hoạt động từ tần số 1000 tới 10000 megahec. Các nhà nghiên cứu đã chọn ngày 12 Tháng 10, năm 1992 để khai mạc chương trình quan sát HRMS của NASA. Ngày đó có ý nghĩa đặc biệt, vì đúng là ngày nhà thám hiểm Colomb phát hiện ra châu Mỹ đúng 500 năm trước. Trong trường hợp một đài thiên văn thu được tín hiệu của một nền văn minh thì phải loan báo cho những đài thiên văn khác để xác nhận. Sau khi tín hiệu vô tuyến được xác định là phát ra bởi một nền văn minh ngoài Trái đất thì sẽ được công báo tức khắc cho tất cả thế giới

biết. Chương trình quan sát được dự định tiến hành tới năm 2001. Kinh phí hàng năm để thực thi công trình là 10 triệu dôla. Có những nhà khoa học cho rằng công trình này lãng phí, nhất là trong tình huống kinh tế hiện tại. Những nhà khoa học khác nghĩ rằng sự phát hiện một nền văn minh ngoài Trái đất là một sự kiện quan trọng không những về mặt sinh vật học, nhân chủng học và xã hội học mà còn cả về phương diện triết lý để thỏa mãn sự tò mò của nhân loại. Hơn nữa, họ cho rằng, dù không phát hiện được một nền văn minh nào trong vũ trụ, kỹ thuật phát triển trong công trình nghiên cứu này có thể được dùng để xử lý hình trong ngành y và để thăm dò tài nguyên trên Trái đất. Tuy nhiên, một số nhà khoa học cho rằng vấn đề tìm kiếm những tín hiệu "nhân đạo" trong Vũ trụ quá nan giải và đầy khả năng thất bại. Họ đề nghị trước hết nên tìm kiếm những phân tử hữu cơ, dấu vết của sự sống trong khí quyển của các sao Chổi và của những hành tinh trong hệ Mặt trời. Đồng thời xúc tiến phong trào phát hiện những hành tinh ngoài hệ Mặt trời.

Sau hơn một năm hoạt động, Thượng nghị viện Mỹ quyết định cơ quan NASA phải chấm dứt tài trợ cho chương trình quan sát HRMS. Hiện nay, những nhà khoa học đã tìm được một ít tài trợ tư nhân để tiếp tục công trình nghiên cứu.

27 - SỰ VA CHẠM GIỮA NHỮNG THIÊN THỂ

Những thiên thể chuyển động trong Vũ trụ như những con tàu lênh bênh trên mặt biển mênh mông. Xác xuất va chạm giữa những Thiên thể rất thấp. Tuy nhiên, Vũ trụ không đồng đều, có nơi mật độ Thiên thể cao. Thiên hà tập trung lại thành những quần thiên hà, nơi xác suất va chạm tương đối cao làm cho những thiên hà có khả năng tương tác với nhau. Cũng như một hệ sao đôi, một thiên hà lớn có thể hút vật chất của một thiên hà nhỏ quay chung quanh, hoặc hai thiên hà đâm thẳng vào nhau và nhập thành một.

Trong hệ Mặt trời có hành tinh và nhiều Thiên thể nhỏ nên có khả năng va chạm. Trong quá trình tạo thành hệ Mặt trời, những hạt bụi ngưng tụ thành nhiều tiểu hành tinh, có đường kính vài trăm mét tới vài trăm kilômet quay chung quanh Mặt trời. Có những vụn nhỏ, khi lọt vào khí quyển Trái đất với tốc độ khoảng 2 trăm nghìn kilômet một giờ, bị bốc cháy để lại những vệt sáng trên bầu trời ban đêm và thường được gọi là "sao băng". Trong hệ Mặt trời có một *"vành đai thiên thạch"*, nơi tập trung những cục đá nhiều cỡ quay quanh Mặt trời, giữa quỹ đạo của hành tinh sao Hỏa (Mars) và hành tinh sao Mộc (Jupiter), cách xa Trái đất khoảng 270 triệu kilômet. Thỉnh thoảng chúng va chạm nhau như những quả bóng bida rồi tách khỏi vành đai để tới gần quỹ đạo Trái đất. Mỗi năm có hàng nghìn thiên thạch to bằng những qủa trứng vịt rơi xuống Trái đất. Những lõi sao Chổi có đường kính lớn hàng chục kilômet tập trung ở một vùng xa Trái đất hàng trăm tỷ kilômet, ngoài hẳn qũy đạo của hành tinh Diêm Vương (Pluton), hành tinh trong hệ Mặt trời xa Trái đất nhất. Nơi lõi sao Chổi quy tụ gọi là đám mây Oort (Octơ), tên một nhà thiên văn học Hà Lan, người đầu tiên phát hiện ra đám mây đó. Khi có một đám mây khí và bụi trong Vũ trụ bay gần đám mây Oort thì trường hấp dẫn có nó làm nhiễu và đẩy một hay nhiều lõi sao Chổi về phía Trái đất và Mặt trời. Lúc đó lõi sao Chổi có thể quay quanh Mặt trời theo một quỹ đạo hình elip và đến thăm viếng đều đặn Trái đất.

Tháng 11 năm 1992, sao Chổi Swift - Tuttle (Suyphơ - Tơtơn) có chu kỳ 134 năm đã tới gần Trái đất ở khoảng cách 175 triệu kilômet, tức là bằng 460 lần khoảng cách giữa Mặt trăng và Trái đất.. Dựa trên quỹ đạo, họ phỏng đoán rằng đến cuộc thăm viếng Trái đất lần sau vào năm 2126, sao Chổi Swift - Tuttle có thể thay đổi quỹ đạo và sẽ chỉ cách Trái đất khoảng 22 triệu kilômet. Khả năng va chạm giữa sao Chổi và Trái đất rất hiếm. Tuy nhiên nếu một thiên thạch to như một lõi sao chổi có đường kính 10 kilômet rơi xuống Trái đất có thể gây ra tai hại như hàng chục tỷ quả bom nguyên tử ném xuống Hirôxima, với sức nổ ngót nửa tỷ triệu tấn ($5x10^8$ megaton) TNT ! Có giả thuyết cho rằng nguyên nhân của sự tiêu diệt giống khủng long là một lõi sao Chổi rơi xuống Trái đất cách đây 65 triệu năm.

28 - MỘT SỰ KIỆN HIẾM CÓ: NHỮNG MẢNH SAO CHỔI BẮN PHÁ HÀNH TINH MỘC

Đêm 18 Tháng 3, năm 1993, hai nhà thiên văn học Shöemaker (Somechcơ) và Levy quan sát bầu trời với một viễn kính nhỏ (đường kính 46 centimet) tại đài thiên văn Polamar (Palôma, vùng Califoocnia). Sau khi rửa những hình đã chụp, họ tình cờ phát hiện thấy một Thiên thể cực kỳ lạ thường, hình dẹt dường như bị vỡ nát. Họ báo với một đồng nghiệp đang sử dụng một viễn kính lớn hơn (90 centimet) tại đài thiên văn ở vùng Aridôna để bổ sung quan sát. Nhà thiên văn này không khỏi bàng hoàng khi thấy hình Thiên thể giống như một chuỗi ngọc trai hiện trên nền trời tối đen. Khi quan sát kỹ bằng một viễn kính lớn, 2,2 met đường kính, thì các nhà thiên văn học phát hiện nó là một sao Chổi bị vỡ ra thành 21 mảnh. Họ càng ngạc nhiên khi thấy chuỗi sao Chổi Shöemaker - Levy quay quanh hành tinh Mộc và ước tính rằng những mảnh sao Chổi sẽ đâm thẳng vào hành tinh Mộc từ ngày 16 tới ngày 22 Tháng 7, năm 1994.

Khả năng va chạm giữa một Thiên thể lớn như sao Chổi và một hành tinh rất hiếm. Cho nên sự kiện sao chổi Shöemaker - Levy rơi xuống hành tinh Mộc đã gây chú ý cho nhiều nhà thiên văn trên thế giới nghiên cứu chuyên về những hành tinh trong hệ Mặt trời. Dựa trên những đặc trưng của qũy đạo sao Chổi, họ đoán rằng sao Chổi đã

quay quanh hành tinh Mộc từ ít nhất hàng chục năm nay. Trước đó sao Chổi quay chung quanh Mặt trời, sau bị hút vào trường hấp dẫn của hành tinh Mộc. Tháng 7 năm 1992, sao Chổi bay là trên tầng khí quyển của hành tinh Mộc và chỉ cách hành tinh khoảng 50 nghìn kilômet. Khi tiến đến gần hành tinh Mộc, do sức hút không đồng đều của lực hấp dẫn của hành tinh, phía sao Chổi gần hành tinh bị hút mạnh hơn là phía xa hành tinh, nên sao Chổi bị biến dạng và vỡ ra từng mảnh. Hiện tượng động lực này giống thủy triều do sức hút của Mặt trăng và Mặt trời làm mặt biển trên Trái đất dâng lên và rút xuống. Những mảnh sao Chổi có kích thước khoảng vài kilômet quay quanh hành tinh Mộc theo một quỹ đạo hình elip, dần dần lánh xa hành tinh. Một năm sau (Tháng 7-1993), sao chổi cách xa hành tinh nhất (50 triệu kilômet) và sau đó tiến về phía hành tinh. Các nhà thiên văn do được chính xác qũy đạo và tiên đoán bắt đầu từ ngày 16 tới ngày 22 Tháng 7 năm 1994, những mảnh sao Chổi lần lượt rơi xuống hành tinh. Điểm chạm đích ở phía sau hành tinh Mộc nên không nhìn thấy trực tiếp từ Trái đất bằng viễn kính. Tuy nhiên, vì địa điểm rơi ở ngay gần mép hành tinh và vì hành tinh tự quay tương đối nhanh (chu kỳ tự quay 9 giờ 50 phút so với chu kỳ 23 giờ 56 phút của Trái đất), nên chỉ vài chục phút sau các nhà thiên văn có thể quan sát thấy điểm chạm đích trên hành tinh và hiệu qủa của sự va chạm.

Nhờ sự tiên đoán rất chính xác vị trí và thời điểm chạm đích nên đây là sự kiện thiên văn đầu tiên mà các nhà khoa học có thể quan sát hiệu quả của sự va chạm chỉ vài chục phút sau lúc chạm đích. Các viễn kính lớn trên toàn thế giới và các viễn kính phóng lên không trung, hoạt động trên các bước sóng khả kiến, hồng ngoại và vô tuyến đã được huy động để quan sát hiện tượng vô cùng hiếm có này. Ngày 16 Tháng 7 năm 1994 hồi 19 giờ 59 phút GMT (giờ quốc tế tính theo kinh tuyến Greenwich nước Anh) mảnh sao chổi đầu tiên chạm đích trên hành tinh Mộc. Mảnh thứ hai rơi xuống hành tinh 7 giờ sau. Tất cả những mảnh nối đuôi nhau như toa một con tàu lần lượt tàn phá mặt hành tinh Mộc trong một tuần lễ. Có mảnh đã bị bốc thành khí và bụi trước khi rơi xuống hành tinh. Những mảnh sao Chổi như tảng nước đá khổng lồ trộn với bụi, những tảng lớn có đường kính 3 hay 4 kilômet, đâm vào hành tinh với tốc độ khoảng 200 nghìn kilômet/giờ. Những mảnh lớn có năng lượng tàn phá bằng hàng trăm nghìn quả bom khinh khí làm bốc ra những đám mây nấm nguyên tử và những tia lửa như pháo bông cao hàng trăm kilômet. Ảnh chụp bởi viễn kính Vũ trụ Hợpbơn phóng ra ngoài khí quyển Trái đất để quan sát các Thiên thể trong điều kiện tối ưu cho ta thấy sức tàn phá của 8 mảnh trong số 21 mảnh sao Chổi. Những vết thương in trên mặt hành tinh Mộc có kích thước nhỏ nhất là vài trăm kilômet và lớn nhất là hàng nghìn kilômet. Cường độ của nguồn bức xạ vô tuyến của hành tinh Mộc tăng đột ngột sau khi những mảnh sao Chổi rơi xuống hành tinh vì khí quyển của hành tinh bị hun nóng. Những vạch phân tử Carbon oxit (CO) và Carbon sunfat (CS) đã được tạo ra bởi những hiệu ứng hóa học trong môi trường hành tinh Mộc sau khi bị nhiễu do sự va chạm. Hai tháng sau khi bị mảnh sao Chổi bắn phá, các vết thương còn ghi dấu tích trên mặt hành tinh.

Trong suốt thời gian quan sát, những bản tin truyền bằng mạng thông tin điện tử từ đài thiên văn này tới đài thiên văn khác tới tấp thông báo kết quả cho nhau. Hành tinh Mộc lớn bằng 11 lần Trái đất nhưng thành phần vật chất của hành tinh chủ yếu là khí Hydrô và Hêli và một ít khí phân tử như Metan, Amôniac, nước và Axêtilen. Nhờ những mảnh sao Chổi bởi vật chất của hành tinh bắn ra ngoài, nên các nhà khoa học có thể quan sát được thành phần của vật chất ở trong lòng hành tinh. Đồng thời vật chất trong những mảnh sao Chổi cũng bốc ra. Có giả thuyết cho rằng chính các sao Chổi đã rắc những vật chất mầm mống của sự sống trên Trái đất. Sự phân tích khí của sao Chổi bằng máy quang phổ có thể giải thích phần nào vấn đề này. Các nhà thiên văn học hiện đang xử lý số liệu đã thu thập được để tìm hiểu tác động của sự va chạm và quá trình lý hóa trong hành tinh sao Mộc.

Sự va chạm với những mảnh sao Chổi đã làm rung động hành tinh sao Mộc như sau một vụ *"động đất"* khổng lồ. May mà sự kiện này không xảy ra trên Trái đất!

29 - NHỮNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THIÊN THẠCH RƠI XUỐNG TRÁI ĐẤT

Năm 1991, theo đề nghị của Quốc hội Mỹ, cơ quan NASA mở một chương trình ước lượng nguy cơ do sự va chạm giữa các thiên thạch với Trái đất và đề ra biện pháp phòng ngừa. Có hàng trăm thiên thạch, đường kính ít nhất 100 mét có khả năng va chạm với Trái đất. Những Thiên thể này được gọi là "vật gần Trái đất" (NEO, Near Earth Objects). Mới đây những vụ quan sát qua viễn kính cho biết có một thiên thạch lớn khoảng 10 met tiến về hướng Trái đất. Khoảng cách của nó chỉ là 10 vạn kilômet, tức là gần hơn cả Mặt trăng. Hiện nay trên mặt Trái đất có hơn một trăm hố tạo ra bởi thiên thạch. Cách đây 5 vạn năm, một thiên thạch rơi xuống vùng Aridôna và đào một hố rộng có đường kính khoảng một kilômet. Khi vào tới khí quyển Trái đất, các thiên thạch có kích thước dưới khoảng 100 mét thường vỡ ra từng mảnh và nổ như những quả bom nguyên tử. Tháng 6 năm 1908, một thiên thạch nổ trên bầu trời vùng Tunguska ở Sibêri như một qủa bom 10 triệu tấn TNT, san phẳng một khu rừng rộng 2 nghìn kilômet vuông. Cứ vài nghìn năm lại có khả năng có một sự kiện như vậy. Sự

va chạm với những thiên thạch cỡ lớn hơn càng hiếm. Chẳng hạn, cứ 500 nghìn năm mới có một thiên thạch có đường kính 1 kilômet có khả năng rơi xuống Trái đất. Những thiên thạch cỡ này có thể phát hiện được dễ dàng trong những viễn kính.

Muốn tránh tai nạn, tuy rất hiếm, gây ra bởi những thiên thạch, ta phải phát hiện ra sớm để có thời giờ dùng những biện pháp phòng ngừa. Ta phải có kỹ thuật làm chệch hướng chuyển động của chúng. Có thể bắn một tên lửa đúng vào mục tiêu, hoặc gắn vào thiên thạch một hệ thống đẩy, hay dùng bom kinh khí để đổi quỹ đạo của thiên thạch. Một tên lửa nặng 200 kilôgam cũng đủ để làm chệch hướng một thiên thạch 100 mét đường kính. Những thiên thạch lớn hơn có dường kính khoảng 1 kilômet phải được phát hiện rất sớm để dùng một phương pháp đào thiên thạch trong nhiều năm. Vật chất phụ ra ngoài như một động cơ phản lực và đẩy thiên thạch ra một quỹ đạo khác. Cũng có thể làm nổ bom khinh khí bên cạnh thiên thạch. Những nơtrôn phát ra bởi quả bom khinh khí chiếu phóng xạ và làm lở thiên thạch. Nhiệt độ và áp lực trong thiên thạch bỗng tăng lên. Một phần vì áp lực, một phần bị lở nên thiên thạch thay đổi tốc độ và quỹ đạo. Muốn có hiệu quả, biện pháp để đẩy một thiên thạch có đường kính 1 kilômet phải dùng bom với sức nổ mạnh ít nhất 100 nghìn tấn TNT, bằng hàng chục quả bom thả trên thành phố Hirosima. Tuy nhiên phương pháp phòng ngừa kể trên nằm trong khả năng kỹ thuật hiện đại, nhưng sự thực hiện những thiết bị đòi hỏi quá nhiều kinh phí, không xứng đáng với những tai nạn rất hiếm do thiên thạch gây ra.

30 - KỸ THUẬT VÔ TUYẾN PHỤC VỤ NGÀNH KHÍ TƯỢNG

Tình trạng của khí hậu bị chi phối bởi điều kiện lý hóa của khí quyển Trái đất. Nhiệt độ, áp lực và độ ẩm của tầng khí quyển và tốc độ gió là những yếu tố quan trọng của công việc dự báo thời tiết. Những số liệu phải được thu thập một cách đại quy mô trên toàn thể khí quyển chung quanh Trái đất và được xử lý bằng những mô hình lý thuyết dùng máy tính điện tử lớn. Muốn dự báo thời tiết một cách chính xác, các nhà khảo sát khí tượng phải đặt những trạm thăm dò khí quyển, không được cách xa nhau quá 150 tới 300 kilômet. Cứ 6 tới 12 tiếng đồng hồ, các tốc độ gió từ mặt đất tới độ cao khoảng 30 kilômet. Hiện nay, số trạm thăm dò đặt trên mặt đất hãy còn quá ít để đạt được yêu cầu. Tuy nhiên, một số vệ tinh được phóng để quan sát toàn thể khí quyển và bổ sung việc thu số liệu. Những vệ tinh địa tĩnh (đứng yên trên không trung so với Trái đất) ở độ cao khoảng 36 nghìn kilômet quan sát liên tục các khu vực xác định trên Trái đất. Cũng có những vệ tinh quay quanh Trái đất nhưng chỉ ở độ cao 800-900 kilômet, thường xuyên cứ 6 tiếng lại bay qua một vùng để quan sát. Trong những vùng không bị mây che, hệ thống vệ tinh dùng những sóng hồng ngoại để đo nhiệt độ và độ ẩm trong khí quyển. Tia hồng ngoại bị hấp thụ bởi những đám mây và nước mưa. Trái lại, sóng vô tuyến có khả năng đi qua mây dễ hơn. Cho nên trong những vùng khí quyển có nhiều mây hoặc bị nhiễu bởi những cơn bão, các nhà làm khí tượng phải dùng kỹ thuật thăm dò bằng sóng vô tuyến.

Trong khí quyển Trái đất có nhiều phân tử. Sự quan sát vạch phổ vô tuyến của phân tử Ôxi (tần số 118 nghìn megahec) và phân tử hơi nước trong khí quyển là một phương tiện hiện đại dùng trong ngành khí tượng để xác định điều kiện lý hóa. Kỹ thuật dò khí quyển bằng những vạch phân tử xuất phát từ sự phát triển của ngành thiên văn vô tuyến. Kỹ thuật làm những máy thu tín hiệu vô tuyến ngày càng ít tiếng ồn để quan sát những vạch phân tử trong môi trường giữa các sao đã được áp dụng trong ngành khí tượng. Những vệ tinh khí tượng hiện nay có nhiều kênh hoạt động trên lĩnh vực sóng vô tuyến. Sự phối hợp những quan sát trong vùng sóng hồng ngoại và sóng vô tuyến có thể đáp ứng được nhu cầu dự báo thời tiết ngắn hạn (dưới 2 ngày) và dài hạn (tới 2 tuần). Có những trường hợp quá trình tiến triển của khí quyển quá nhanh nên mô hình dự báo không đủ hoàn hảo để tiên đoán chính xác sức mạnh của những cơn bão.

Trong tầng khí quyển dày 80 kilômet, có hàng chục phân tử phản ứng với nhau. Đặc biệt là vạch phân tử Ozone phát ra trên tần số 110 nghìn megahec. Các nhà khoa học phát hiện được rằng tầng khí Ozone ở trên đỉnh vùng núi Nam cực bị hủy bởi những chất hóa học có Clo, như Ôxit clo (CLO). Sự quan sát các phân tử trong khí quyển cùng những mô hình lý thuyết gồm hàng trăm phản ứng hóa học đã được thực hiện để nghiên cứu quá trình tiến triển của tầng Ozone. Như ta đã biết, tầng Ozone rất cần để che chở sinh vật trên Trái đất chống lại những tia tử ngoại phát ra từ Mặt trời.

31 - NHỮNG HẬU QUẢ CỦA NỀN VĂN MINH KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Cuộc cách mạng kỹ thuật đang nâng cao tiện nghi vật chất của chúng ta và sự khai thác đại quy mô những tài nguyên trên Trái đất đang trở thành mối lo âu cho các nhà sinh thái học bảo vệ môi trường. Điều kiện lý hóa trên toàn bộ Trái đất có khả năng thay đổi nếu nhân loại không điều khiển được những tác động gây ra bởi nhu cầu của nền văn minh hiện đại.

Khí Diôxit carbon phát ra bởi các xí nghiệp công nghiệp có thể làm tăng dần nhiệt độ của khí quyển như trong một nhà kính. Hiệu ứng *"nhà kính"* là do tác động của khí Diôxit carbon đóng vai trò như một cái vung ngăn hơi nóng bốc ra ngoài khí quyển. Tầng khí Ozone cần thiết cho sự

bảo tồn của sự sống trên Trái đất cũng bị thủng một phần. Mật độ của Ozone tăng từ mặt đất lên cao và tối đa ở độ cao 30 kilômet. Sự phân phối phân tử trong khí quyển Trái đất hiện nay là 78 phần trăm Nitơ, 21 phần trăm Ôxy, còn lại là những phân tử khác như Carbon dioxit. Phân tử Ozone tương đối hiếm so với những phân tử khác trong khí quyển. Trên một triệu phân tử, chỉ có khoảng 8 phân tử Ozone. Ozone là một phân tử có 3 nguyên tử Ôxi (O3) ôxi (O2). Sự thăng bằng giữa quá trình tạo ra Ozone và quá trình hủy Ozone làm cho mật độ của tầng Ozone không thay đổi. Những loại khí như cacbon diôxit và Mêtan bốc ra từ các vùng công nghiệp bay lên cao biến thành những thành phần hóa học có khả năng phá hủy Ozone. Sự sản xuất các chất có Clo và Flo gọi là Cloflo cacbua (CFC) dùng trong kỹ nghệ sử dụng nhiệt độ rất thấp, những bình phun v.vv... ngày càng tăng. Những chất CFC khi bốc lên cao bị hủy và phát ra Clo có khả năng phá hoại lớn đối với tầng Ozone. Tác động của chúng chậm vì thời gian CFC bốc từ mặt đất lên tới tầng Ozone phải ít nhất hàng chục năm. Sự làm thủng tầng Ozone hiện nay là hậu quả của CFC phát ra từ khoảng 20 năm trước. Trong vòng 30 năm, bắt đầu từ những thập niên 60, chiều dày của tầng Ozone đã giảm xuống một nửa, nhất là ở bầu trời Nam cực. Vì ở Nam cực khí hậu lạnh hơn ở Bắc cực và khí quyển không chuyển động nhiều nên các tầng lớp trong khí quyển không được thay đổi luôn. Hơi nước trong khí quyển đóng thành băng và phản ứng với Clo để tạo ra những chất hóa học có khả năng phá hủy Ozone mạnh hơn. Những chất phun ra từ núi lửa cũng làm giảm mật độ của tầng Ozone. Sự giảm độ dày của tầng Ozone có thể có tác động trong tương lai xa tới sự biến đổi về di truyền của sinh vật trên Trái đất vì không được che chở khỏi tia tử ngoại. Mật độ của khí quyển Ozone có thể được kiểm tra thường xuyên bằng cách đo vạch phân tử Ozone trên những bước sóng vô tuyến.

Tầng Ozone trên cao rất hữu ích cho nhân loại vì nó chặn những tia tử ngoại độc hại của Mặt trời. Trái lại, nếu khí Ozone có trên mặt đất thì nó có tác hại cho sức khỏe vì Ozone là một loại khí có khả năng làm viêm mắt hay phế quản. Khói thải xe hơi biến thành khí Ozone nên là một nguồn ô nhiễm tại những đô thị lớn trong mùa nóng nực.

Sự phát triển kỹ thuật còn có ảnh hưởng tới ngành thiên văn. Bầu trời ban đêm với dải Ngân hà và những ngôi sao lấp lánh đã truyền cảm hứng cho biết bao thi sĩ viết những áng thơ hay. Vũ trụ là một kho tàng quý báu nhờ đó mà chúng ta đang tìm hiểu về cội nguồn của nhân loại. Dải Ngân hà bị chìm đắm trong ánh sáng của những thành phố hoa lệ. Muốn ngắm Ngân hà, ta phải tới những vùng nông thôn hoặc leo lên những ngọn núi cao. Vì khí quyển bị ô nhiễm nên bầu trời bị lu mờ. Khí quyển không những bị ô nhiễm trong vùng phổ khả kiến mà cả trong lĩnh vực sóng vô tuyến. Những tín hiệu vô tuyến chủ yếu trong vùng sóng dài (sóng centimet) phát ra bởi những đài truyền hình, những radar của những hệ thống viễn thông và những vệ tinh nhân tạo là những nguồn nhiễu xạ làm cản trở sự quan sát các tín hiệu từ Vũ trụ tới. Những đài vô tuyến thiên văn thường được đặt ở nơi hẻo lánh, xa vùng công nghiệp hoặc ở trong thung lũng để đồi núi làm màn chắn nhiễu xạ. Một số nhà khoa học có đề án đặt một trạm quan sát Vũ trụ trên phía che khuất của Mặt trăng để khỏi bị ảnh hưởng của bức xạ ô nhiễm phát ra từ phía Trái đất.

Một Hội đồng quốc tế về vô tuyến viễn thông đã được thành lập để phân phối từng vùng phổ vô tuyến cho công nghiệp, viễn thông, nghiên cứu không gian Vũ trụ, thăm dò tài nguyên và khí hậu trên Trái đất bằng vệ tinh và thiên văn vô tuyến. Những dải sóng vô tuyến dành cho ngành thiên văn đã được chọn để có thể quan sát những vạch nguyên tử và phân tử thông thường nhất, như nguyên tử Hydrô (bước sóng 21 centimet), phân tử OH (18 centimet), hơi nước (1,2 centimet), Carbon ôxit (2,3 milimet) v.v... Tuy nhiên, điều kiện quan sát thiên văn trở nên gay go, vì càng ngày càng có nhiều vệ tinh dùng trong những hệ thống truyền hình và hướng dẫn hàng hải phát tín hiệu từ không trung xuống. Một lý do nữa là máy thu tín hiệu dùng trong ngành vô tuyến thiên văn càng ngày càng nhạy nên rất "thính" nhiễu. Một hội nghị trong Tháng 7, năm 1992 do Hội Thiên văn quốc tế và Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) tổ chức tại Paris đã thông báo một bản tuyên ngôn kêu gọi làm giảm bớt tác động nghịch lý của môi trường với thiên văn. *"Bầu trời, nguồn cảm hứng của toàn thể nhân loại, đang trở nên tăm tối thậm chí có thể không được thế hệ trẻ biết tới. Một yếu tố chủ yếu của nền văn minh và văn hóa của chúng ta có thể bị mất đi một cách nhanh chóng... Hội nghị này tin tưởng rằng đây là một vấn đề có ý nghĩa toàn cầu cần được nêu lên để sử dụng mọi phương tiện hòng bảo trợ cho ngành Thiên văn học. Cần bảo vệ những điều kiện quan sát không bị ô nhiễm của các đài Thiên văn hiện đại nhất".*

(1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 ; 15 ; 16 ; 17 ; 18 ; 19 ; 20 ; 21 ; 22 ; 23 ; 24 ; 25 ; 26 ; 27 ; 28 ; 29 ; 30 ; 31)

Giáo sư, Tiến sĩ
NGUYỄN QUANG RIỆU (PARIS)

B. TRÁI ĐẤT VÀ LỊCH SỬ RA ĐỜI CỦA NÓ

I - LỊCH SỬ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

Cho đến nay người ta vẫn chưa thể lấy một mẫu đá nhỏ ở dưới sâu quá mười lăm kilô mét trong lòng đất. Đặt chân được đến trung tâm Trái đất quả là khó hơn gấp trăm lần lên thăm Mặt trăng. Con người đã sinh ra và tồn tại trên Trái đất này từ bao đời nay, đã dày công khám phá và chinh phục thiên nhiên. Trong lịch sử phát kiến khoa học, con người đã lập nên biết bao nhiêu kỳ công vĩ đại. Ngày nay chắc chẳng còn ai hy vọng có thể tìm thêm được một lục địa mới như Christophe Colomb (Crixtốp Côlômbô, 1450-1506) hay như Fernand de Magellan (Magienlăng, 1480-1521) được nữa. Song đối với Trái đất còn đặt ra cho họ biết bao dấu hỏi lớn khó giải đáp. Chính giờ đây, nhờ có những thành tựu kỳ diệu trong khoa học, con người mới có điều kiện tấn công vào lòng Trái đất.

Trái đất của chúng ta còn nhiều bí ẩn. Những vấn đề được trình bày trong phần này không phải là tất cả, mà chỉ là một vài khía cạnh dưới cách nhìn của các nhà kiến tạo, có những bí ẩn đã được giải đáp, có những bí ẩn mới nảy sinh ra. Cũng có những bí ẩn tồn tại từ xưa, giả thuyết này không đứng vững, giả thuyết kia thay thế, nhưng bí ẩn vẫn hoàn toàn bí ẩn.

1. Trái đất của chúng ta so với quả đất do Thượng đế sinh ra "già gấp một triệu lần".

Theo **Kinh Thánh** của Thiên chúa giáo, quả đất do Thượng đế tạo ra cách đây khoảng 6.000 năm. **Kinh Thánh** của nhà thờ nước Anh in năm 1956 khẳng định Trái đất lúc đó đã được 5969 năm, tức là tính đến hôm nay (1996) thì đã 6.009 tuổi.

Đầu thế kỷ thứ XVIII, nhà Bác học người Pháp Buffon (Búypphông, 1707-1788) đã làm cho nhà thờ tức giận khi xác định tuổi Trái đất không ít hơn bảy vạn năm.

Giữa thế kỷ thứ XIX, nhà Bác học Anh Laen (Laien, 1701-1781) cho là Trái đất đã hình thành một triệu năm và lúc đó con số một triệu năm đã gây ra sự sửng sốt không những cho nhà thờ nước Anh mà cho cả các nhà khoa học trên thế giới.

Cuối thế kỷ thứ XIX, nhà vật lý học nổi tiếng Kelvin (Kenvin, 1824-1907) đánh giá tuổi Trái đất là 400 triệu năm.

Hiện nay, theo ý kiến mới nhất, tuổi các hành tinh của hệ Mặt trời là từ năm đến bảy tỷ năm. Riêng Trái đất của chúng ta đã bắt đầu hình thành cách đây 6,6 tỷ năm, tức là nhiều hơn tuổi do nhà thờ đưa ra là 1,1 triệu lần.

2. Các giả thuyết về nguồn gốc Trái đất và các hành tinh khác trong hệ Mặt trời

Trái đất hình thành như thế nào?

Giả thuyết có cơ sở khoa học về nguồn gốc Vũ trụ đầu tiên do Kant (Căng tơ, 1724-1804) và Laplace (Laplatx, 1749-1827) nêu ra vào thế kỷ XVIII. Hai nhà Bác học này cho rằng Mặt trời và tất cả các hành tinh quay quanh nó đã hình thành do sự ngưng tụ của một đám tinh vân nóng chảy nguyên thủy. Đám tinh vân này tự quay từ trước khi sinh ra Mặt trời và có hình dẹt hơi phồng lên ở phần giữa. Dưới ảnh hưởng của sự nguội dần và của lực hấp dẫn vào trung tâm, đám tinh vân co dần và vận động tự quay của nó sinh ra một vòng vật chất tách ra ở phần xích đạo, vòng đó bị vỡ ra và bị vo tròn lại biến thành một hình cầu.

Như vậy là tất cả các hành tinh cuối cùng đã ra đời và quay xung quanh phần trung tâm. Phần trung tâm của đám tinh vân về sau biến thành Mặt trời tiếp tục cháy sáng rực, phát sáng và hun nóng những hành tinh quanh nó. Các vệ tinh của các hành tinh sinh ra cũng theo cách đó, nghĩa là cũng từ những vòng tách khỏi hành tinh vì tốc độ quay nhanh sinh ra.

Giả thuyết Kant, Laplace trong một thời gian dài được người ta coi đó là giải thích đúng đắn quá trình hình thành Trái đất. Nhưng về sau, người ta phát hiện được nhiều điểm sai trong giả thuyết này và do đó, nó được bổ sung hoặc đã được thay đổi. Còn nhà khoa học Chamberlain (Sambeclanh, 1836-1914) cho rằng Trái đất hình thành theo cách giải thích của Kant, Laplace, lúc đầu còn nhỏ bé, dần dần lớn lên do tiếp nhận được thêm những thiên thạch tức là những khối ngưng tụ giống nhau của vật chất thuộc tinh vân, những mảnh thiên thạch này rơi từ không gian Vũ trụ vào Trái đất.

Nhà thiên văn học Gilson (1884-1978) cho rằng hệ Mặt trời đã được hình thành là do kết quả một ngôi sao khác đi qua rất gần Mặt trời. Sự hấp dẫn của ngôi sao đó gây ra một sự rối loạn lớn trong tư thế cân bằng của lớp bên trong của

Mặt trời và khiến cho Mặt trời phun ra một dòng vật chất rất lớn. Sau đó, dòng vật chất bị chia nhỏ và ngưng đọng để sinh ra tất cả các hành tinh của hệ Mặt trời.

Cách đây 45 năm, Tiến sĩ Otto Smith (Ôttô Xmít 1900-1960) đưa ra giả thuyết mới về qúa trình tạo thành Trái đất và các hành tinh khác quay xung quanh Mặt trời. Nhà Bác học cho rằng Mặt trời khi chuyển động trong dải Ngân hà qua những đám mây bụi và khí là những vật liệu tạo nên vật chất giữa các vì sao, Mặt trời đã thu hút một phần những thứ đó và khi ra khỏi thì bị bao quanh bởi một đám mây bụi và khí. Theo đúng quy luật hấp dẫn Vũ trụ của Newton (1642-1727) đám mây này quay xung quanh Mặt trời, các vật thể nằm trong thành phần đám mây. Phần gần Mặt trời nhất của đám mây bị nung nóng mạnh nhất, vì vậy các hành tinh gần Mặt trời nhất có kích thước nhỏ và gồm vật liệu đặc và ít dấu vết các chất khí, còn các hành tinh ở xa hơn thì có kích thước lớn và gồm các chất khí và chất bốc hơi.

Cách đây đúng 35 năm, Tiến sĩ người Nga Phêsencôv lại đưa ra một thuyết mới. Nó khác giả thuyết Kant, Laplace ở chỗ là các hành tinh trong hệ Mặt trời và cả Mặt trời nữa được tạo thành không phải từ đám tinh vân nóng chảy mà từ những đám tinh vân có nhiệt độ thấp. Giống như Kant và Laplace, ông cũng cho rằng Mặt trời và các hành tinh của hệ Mặt trời là cùng một tuổi.

Tiến sĩ Phêsencôv viết: *"Có thể đi tới kết luận: Sự tạo thành các hành tinh là quá trình có quy luật nhất định quy luật đó là phổ biến trong tự nhiên. Các hành tinh được tạo thành từ những chất có liên quan với Mặt trời nguyên thủy không có sự tham gia của bất cứ ngoại lực nào. Sự phát sinh các hành tinh liên quan với quá trình tạo thành các vì sao và đó là một trong những khía cạnh của một quá trình chung tạo thành các vì sao".*

Nói tóm lại, vấn đề nguồn gốc Trái đất hiện nay, nhờ những công trình của các nhà khoa học đặc biệt là các nhà khoa học Nga đã làm sáng tỏ hơn trước kia. Nhưng thật ra thì trong các giả thuyết nói trên vẫn còn nhiều lỗ hổng. Điều này đòi hỏi sự cộng tác nghiên cứu của nhiều nhà khoa học thế giới.

3. Về các giai đoạn hình thành Trái đất

Cách đây 50 năm, nhà Bác học người Đức tên là Hans Stile đã chia lịch sử vỏ Trái đất ra hai giai đoạn lớn là **Protogea** và **Neogea**. Giai đoạn **Protogea** chấm dứt bằng bước ngoặt Angonki ở quãng giữa *Proterozoi*, đưa đến sự hình thành các móng nền già; còn giai đoạn *Neogea* thì đoạt lấy tất cả các chu kỳ uốn nếp *Baicali, Caledoni, Hécxini, Indoxini và Anpi*. Nhà bác học Nga nổi tiếng, hai lần được giải thưởng Quốc gia toàn Liên bang M.V.Muratov (Mikhain Muratốv, 1908-1983) có lý khi nói rằng do biết ứng dụng phép đo xạ, để tính tuổi cho khoáng vật và đá mà trong 30 đến 35 năm nay, các nhà địa chất đã có thể bàn một cách vững tin về trình tự hình thành các lớp đá có tuổi khác nhau. Theo ông, đây thật sự là một cuộc cách mạng, nó chẳng những mở ra khả năng dựng lại trang sử *Tiền cam bro khoảng 600 triệu* năm về trước mà còn cho phép chúng ta tìm ra các giai đoạn chuẩn xác của sự hình thành vỏ Trái đất.

Mấy năm gần đây, người ta nhận thấy trước giai đoạn **Protegea** còn có một giai đoạn nữa là giai đoạn Mặt trăng. Cấu trúc vỏ quả đất trong thời gian đó giống như cấu trúc vỏ Mặt trăng hiện nay.

Để thống nhất thuật ngữ quốc tế, chúng ta gọi giai đoạn Mặt trăng là giai đoạn **Akeogea**. Gần đây các nhà kiến tạo phát hiện ra giai đoạn đầu tiên của Trái đất và được đặt tên là giai đoạn *Embrôgea hay còn gọi là giai đoạn tạo nhân*. Nhân Trái đất được hình thành sau một cuộc biến động được gọi là *biến động thứ nhất cách đây khoảng 6,6-6,4 tỷ năm*. Tiếp đó lớp áo (Manti) Trái đất được hình thành cách đây 6,4-4,8 tỷ năm.

Hiện nay, đã có đủ số liệu để chia ra giai đoạn đầu tiên tức là giai đoạn hình thành lớp nhân trong của vỏ Trái đất. Theo tính toán của nhà Bác học Mỹ F.S Johnson (Giôn xơn) nhân Trái đất được tạo thành trong khoảng thời gian: **n.100** triệu năm. Liên lệ với các cuộc cách mạng khác của Trái đất đều kéo dài 200 triệu năm, chúng ta suy ra trị số **n=2**. Điều đó có nghĩa là nhân sắt, niken và vàng của Trái đất có bán kính 3.500 kilômet đã được tạo thành trong 2.10^8 năm tức 200 triệu năm. Khi Trái đất nguyên thủy đạt được đường kính 3.500 kilô mét, dưới tác dụng của nội lực và ngoại lực đã nảy ra những đứt gãy sâu cực lớn. Theo các đứt gãy sâu, chất nóng chảy trong lòng Trái đất đã phun ra tạo thành lớp manti của Trái đất.

Và như trên đã nói, sau đó là: *Giai đoạn Akeogea bắt đầu khoảng 4,8 tỷ năm* và *kết thúc 3,2 tỷ năm trước đây*. Trong giai đoạn này hình thành vỏ đại dương của Trái đất. Tiếp đến là *giai đoạn Protogea xảy ra cách đây 3,2-1,6 tỷ năm* và hình thành vỏ lục địa nguyên thủy. Giai đoạn **Neogea** xảy ra cách đây 1.600 triệu năm và kết thúc khoảng 15 triệu năm trước. Giai đoạn này hình thành nên các đai uốn nếp cỡ hành tinh.

Ngoài các giai đoạn kể trên, chúng ta còn nhận thấy có giai đoạn *Antropogea. Giai đoạn này mới bắt đầu chừng khoảng 15 triệu năm nay. Trong giai đoạn đó đã xuất hiện loài người trên Trái đất.*

Trong giai đoạn Antropogea quá trình hình thành tạo sơn, núi, lửa, động đất phát triển mạnh mẽ. Một vành đai động đất và núi lửa đã xuất hiện chạy dọc phía ngoài thềm lục địa của Thái Bình Dương.

4. Về độ dài lâu của các giai đoạn hình thành vỏ Trái đất

Thật là kỳ lạ khi các giai đoạn đều kéo dài như nhau và đều bằng 1.600 triệu năm và theo quy luật thì cả giai đoạn *Antropogea* cũng sẽ kéo dài 1.600 triệu năm nữa. Từ tỷ lệ 1600: 1.600:

1.600: 1.600: (1.600) hoặc nếu rút gọn cho 1600 ta được 1:1:1:1: (1) có thể suy ra rằng trong khoảng 5.000 - 4,800 triệu năm trước, Trái đất đã từng trải qua một biến động kiến tạo lớn lao, một sự phát triển nhảy vọt, chấm dứt cái thời mà Trái đất tồn tại thiếu một lớp vỏ bọc. Giống như các hành tinh khác của hệ Mặt trời, Trái đất chúng ta hình thành buổi đầu từ đám bụi lạnh cứng giống như bụi đá trời, hoặc giống như vật chất thể hơi vậy. Đám vật chất này ngày một nén chặt và trở thành hành tinh nguyên thủy. Rồi vật chất của hành tinh nguyên thủy không ngừng bị ép nén, ngưng kết, tăng dần nhiệt độ và bị nung đến mức nóng chảy *"sạch sành sanh"*. Chỉ tới đây trên mặt hành tinh của chúng ta mới hiện ra một vỏ nguyên thủy.

Từ những điều đã trình bày, chúng ta có thể rút ra một số điểm sau đây:

Nhân Trái đất hình thành cách đây khoảng 6,4 đến 6,6 tỷ năm. Sau đó, lịch sử hình thành vỏ Trái đất và Manti đã trải qua 4 giai đoạn: *Embriogea* (6,4-4,8 tỷ năm), *Akeogea* (4,8-3,2), *Protogea* (3,2-1,6), *Neogea* (1,6) Giai đoạn cuối cùng *Antropogea* được khởi đầu sau uốn nếp Anpi và hiện đang tiếp diễn, sẽ đưa đến hình thành phức hệ địa máng ở Thái Bình Dương, nơi mà vòng cung đảo được xem như các khối nâng địa máng, còn máng nước sâu đại dương được xem như các võng địa máng thực. Tất cả đang ở buổi đầu gây dựng và phát triển.

Mỗi giai đoạn dài đặc trên đây của sự hình thành Trái đất đều được mở đầu bằng một cuộc biến động - một bước nhảy vọt dài 200 triệu năm. Trái đất đã trải qua ít ra là năm cuộc biến động như vậy. Cách đây từ 6,6 đến 6,4 tỷ năm để hình thành nhân sắt và niken, vàng trong cùng của Trái đất; cách đây 5-4,8 tỷ năm mở đầu việc hình thành vỏ quả đất nguyên thủy kiểu đại dương; cách đây 3,4-3,2 tỷ năm mở đầu việc hình thành móng cho địa máng nguyên thủy. Tiếp đó, lại cách đây 1,8-1,6 tỷ năm, mở đầu việc hình thành móng Careli cho miền nền cổ. Rồi trải qua 800-600 triệu năm hình thành móng Baicali cho các đai kiến tạo sinh khoáng cỡ hành tinh. Cuối cùng là cuộc kiến tạo thứ sáu chỉ mới bắt đầu khoảng 15 triệu năm nay, đang diễn ra trước mắt chúng ta và nếu đúng như đây là một quy luật thì nó sẽ còn tiếp diễn khoảng 200 triệu năm nữa để rồi mở ra một giai đoạn phát triển mới bình ổn hơn.

Các tiến trình kiến tạo - sinh khoáng đều đã chịu những biến đổi lớn về chất trong mối ràng buộc chặt chẽ với sự diễn biến địa hóa của lớp vỏ Trái đất cũng như với sự tạo mỏ khoáng riêng của mình.

II - NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Mặt ngoài Trái đất có những chỗ dâng cao tạo thành lục địa và các vùng trũng chứa nước tạo thành biển, tùy theo sự đông cứng không đồng đều của lớp vỏ hoặc chỗ phá vỡ thoát ra của macma, mà các tác nhân địa chất đều đã bước ngay vào hoạt động.

Hoạt động của các tác nhân địa chất liên tục thường xuyên không ngừng nghỉ. Có lúc tăng lên ở một số nơi của Trái đất, nhưng lại yếu đi ở chỗ khác. Nhưng cũng phải chú ý rằng không phải tất cả các tác nhân đều hoạt động không ngừng hay mỗi tác nhân đều hoạt động theo một cường độ như nhau, thực ra hoạt động của chúng có thể tạm thời đình chỉ. Chẳng hạn, ở những miền có khí hậu ôn hòa hay lạnh, tác dụng phong phú theo con đường hóa học và hữu cơ sẽ ngừng trong mùa đông trong khi đó tác dụng phong hóa cơ học lại tăng lên. Vào những ngày yên tĩnh, tác dụng của gió giảm hẳn, nhưng trong khi gió lặng ở một miền thì một trận cuồng phong có thể đang gào thét ở miền khác. Một số núi lửa hoạt động thường xuyên nhưng yếu, một số khác có thể ngừng nghỉ tạm thời và sau đó lại bùng lên mạnh mẽ và có thể gây tai họa. Vỏ Trái đất rung động liên tục, nhưng các trận động đất mạnh không hay xảy ra. Các biến vị sinh ra chậm chạp và không ngừng, nhưng các biến động mạnh do những trận động đất lớn gây nên chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra. Nước chảy hoạt động ngày đêm, nhưng trong các thời kỳ nước lên vào mùa xuân và sau những trận mưa lớn, hoạt động của nó tăng cường độ rất nhiều, trong khi đó nó lại giảm hẳn vào mùa đông. Ở miền núi, hoạt động của nước rất mạnh, trên đồng bằng thì không thấy rõ lắm, còn ở sa mạc thì ít khi thấy nước chảy hoạt động, nhưng khi có thì lại mạnh gấp đôi. Tác dụng của sóng vỗ thường có liên quan với tính chất bất thường của gió.

Tác động đồng đều nhất thường do băng hà gây ra, nhưng chúng hoạt động với sức mạnh khác nhau ở những đoạn khác nhau trong lòng sông, trong khi đó nếu xét theo những thời kỳ dài, thì hoạt động của băng hà cũng bị biến thiên nhiều.

Sự thiếu tính đồng đều trong hoạt động của tác nhân địa chất, các biến thiên nhiều hay ít về cường độ hoạt động, đã khiến nhiều nhà địa chất nói đến những giai đoạn, pha và chu kỳ trong quá trình phát triển của địa chất trên Trái đất. Thời gian kéo dài nhiều đối với các chu kỳ và ngắn hơn đối với các pha và giai đoạn. Những thời kỳ này có thể biến đổi không riêng đối với những quá trình khác nhau, mà ngay đối với cùng một quá trình ở những phần khác nhau của Trái đất và vào những thời đại lịch sử khác nhau. Hoạt động mạnh mẽ của một số núi lửa có thể được gọi là một chu kỳ hay, một thời kỳ trong đó phân biệt được những lần hay giai đoạn thức tỉnh - giai đoạn phun các vật liệu vụn, trào dung nham và ngừng tắt. Ở một núi lửa, chu kỳ này kéo dài vài ngày, ở núi lửa khác nó kéo dài nhiều năm hay hàng vài chục năm. Cùng một núi lửa cũng có thể theo những thời kỳ khác nhau mà biến đổi về thời gian kéo dài của chu kỳ và ngay cả của những pha riêng biệt nữa.

III - NIÊN ĐẠI ĐỊA CHẤT

Niên đại địa chất là sơ đồ về thứ tự các sự kiện trong lịch sử Trái đất, dựa trên sự nghiên cứu các chu kỳ biến vị, xâm thực, núi lửa, biển tiến, biển lùi và chủ yếu dựa vào các hóa thạch. Nhưng các trầm tích thuộc những thời đại cổ nhất trong lịch sử Trái đất không chứa hóa thạch vì các sinh vật đầu tiên xuất hiện trên Trái đất không có bộ xương hay vỏ cứng để có thể được bảo tồn trong lớp trầm tích. Dưới tác dụng của nhiệt, khí và hơi nước thoát từ những thể xâm nhập rất phong phú, hoặc vì nằm rất sâu dưới lớp trầm tích trẻ hơn và cũng do ảnh hưởng của nhiệt nên các trầm tích đó hoàn toàn bị biến đổi thành phần ban đầu, có bề ngoài mới hơn và bị biến thành loại đá gọi là *đá biến chất*.

Các thời đại cổ nhất kéo dài rất lâu, nhưng chỉ vào giai đoạn cuối, khi sự sống đã phát triển và đã phân hóa nhiều hơn, thì mới thấy hóa thạch xuất hiện trong các địa tầng trầm tích; những hóa thạch đó chủ yếu là các loại rong tảo có thể tạo thành lớp trầm tích dầy, những vết in hằn của sứa và bọt biển và những dạng coi như là giáp xác đầu tiên, những san hô nguyên thủy và những di tích của các vết giun bò. Đời sống hãy còn hầu như khu biệt trong nước, các lục địa hãy còn hoàn toàn là sa mạc.

Các thời đại cổ xưa nhất của lịch sử hình thành vỏ Trái đất bắt đầu với sự tạo thành đá trầm tích đầu tiên mang tên là *nguyên đại Thái cổ (Akeozoi)*. Một nguyên đại kéo dài rất lâu, trong trường hợp này nó kéo dài vài nghìn triệu năm. Các thành hệ đá của *nguyên đại Thái cổ* hãy còn chưa chứa hóa thạch, nhưng sự có mặt của Carbon dưới dạng than chì và những lớp dầy đá vôi có thể coi như có lẽ được tạo thành từ bùn vôi hữu cơ. Do đó, người ta cho rằng sự sống đã xuất hiện ngay *thời kỳ cuối của nguyên đại này*.

Trong nguyên đại tiếp theo, các đá trầm tích không bị phá hoại mạnh bằng *nguyên đại Thái cổ*, nhưng cũng khó phân biệt vì tác dụng hủy hoại cũng lan dần từ loại trước sang loại sau. Thời kỳ này mang tên là *nguyên đại Nguyên sinh (Proterozoi)*. Các đá đã chứa những di tích không chối cãi được của động vật và thực vật.

Cả hai nguyên đại này thường hay được phối hợp thành một và gọi là *Criptozoi hay Tiền Cambri*. Ngoài ra, *nguyên đại Nguyên sinh* còn phân cách với *nguyên đại Thái cổ* bởi một khoảng trung gian dài trong đó các đá *Thái Cổ* bị biến vị và có nhiều hiện tượng xâm nhập rộng lớn, tiếp theo đó các núi uốn nếp sinh ra do biến dị đều bị xói mòn trước khi các trầm tích Nguyên sinh bắt đầu trầm đọng.

Những khoảng cách kéo dài và đặc trưng đó có thể coi như là những dấu hiệu tốt nhất để phân biệt những nguyên đại với nhau. Những khoảng cách đó nói lên về những hiện tượng biến vị và xói mòn nhiều hơn là hiện tượng trầm tích, cho nên tất nhiên không chứa hóa thạch và vì vậy khó xác định thời gian kéo dài của chúng. Về niên đại người ta kết hợp chúng với niên đại trước mà chúng đánh dấu giai đoạn cuối cùng.

Nguyên đại Nguyên sinh cũng tận cùng bằng một khoảng trung gian sau đó bắt đầu *nguyên đại Cổ sinh*. *Nguyên đại Cổ sinh* đã bắt đầu chứa nhiều di tích của sự sống muôn hình muôn vẻ và phát triển nhanh chóng. Nhờ các hóa thạch phong phú đó người ta đã có thể chia nguyên đại Cổ sinh thành nhiều kỳ nghĩa là những khoảng thời gian ngắn hơn. Cụ thể là *các kỳ Cambri; Ocdovic, Silua, Đêvôn, Carbon, Pecmi*. Nguyên đại này đặc trưng bởi sự có mặt đông đảo của các lớp động vật và thực vật bậc thấp. Trong nguyên đại này người ta thấy có hai chu kỳ kiến tạo: *Calêđôni và Varixi*, mỗi chu kỳ lại gồm nhiều giai đoạn, nhiều chu kỳ xâm thực và phún xuất núi lửa, hai bay ba đợt biển tiến lớn, một đợt biển lùi rộng rãi và một thời kỳ băng hà vào lúc cuối.

Trong kỳ *Cambri* đời sống hãy còn tập trung ở nước trong lúc đó lục địa chỉ là sa mạc. Khi đó đã có một số lượng lớn những giáp xác (trùng ba lá), những loại động vật hình chén cổ (là loại trung gian giữa bọt biển và san hô), các uyển túc đầu tiên, các loại chân bụng đầu tiên; còn về thực vật thì rong tảo là chủ yếu. Vào lúc đầu của thời kỳ giữa kỳ có một đợt biển tiến rộng rãi xảy ra ở Sibir, trong khi đó đến thời kỳ bắt đầu cuối kỳ đã thấy xảy ra lần đầu tiên những biến vị của chu kỳ *Calêđôni* và có sự tăng cường của tác dụng phún xuất núi lửa.

Kỳ Ocdovic và Kỳ Silua kết thúc thời kỳ ưu thế của đời sống dưới nước vì vào hồi cuối kỳ Silua đã thấy có những động vật lục địa đầu tiên (bọ cạp) và thực vật trên cạn đầu tiên (cây lộ trần) xuất hiện các loại giáp xác và uyển túc chiếm ưu thế trong các biển, nhưng các loại chân đầu, bút thạch, san hô và những giống cá đầu tiên cũng đều đã xuất hiện. Các loại động vật hình chén cổ biến mất. Người ta quan sát thấy phát triển hai lần của chu kỳ kiến tạo Calêđôni vào giai đoạn giữa và cuối kỳ dẫn tới hiện tượng biển lùi và hiện tượng phún xuất tăng cường.

Kỳ Đê Vôn đặc trưng bởi sự lan tràn rộng rãi của các thực vật lục địa. Các loại cá, chủ yếu là những dạng có giáp cứng đã hoàn thành qúa trình phát triển mạnh mẽ; không những chúng chỉ sống trong biển, mà còn ở cửa sông và vụng, và có lẽ đã có loại cố gắng bò lên đất liền vì có một số thở được cả bằng phổi; người ta cũng tìm thấy những di tích của loại lưỡng cư sống ở lục địa lần đầu tiên. Các loại uyển túc, động vật nhuyễn thể, san hô và những loại giáp xác khổng lồ cũng đều phát triển sinh sản rất mạnh ở các biển, trong khi đó thì các loại bút thạch biến mất và các loại trùng ba lá cũng giảm sút rõ rệt về số lượng. Lần cuối cùng của chu kỳ Calêđôni vào đầu kỳ gây ra một đợt biển lùi rất rộng lớn. Đợt này được tiếp theo bằng một đợt biển tiến vào giai đoạn giữa kỳ, chu kỳ kiến tạo Varixi bắt đầu vào cuối kỳ. Hoạt động núi lửa rất mạnh mẽ, đặc biệt vào giai đoạn đầu và cuối kỳ Đê Vôn.

Kỷ Cacbon đặc trưng bởi sự lan tràn rất khác thường của thực vật trên đất và đặc biệt là những loại ẩn hoa. Chúng tạo thành rừng trên các bờ biển lầy lội và sinh ra rất nhiều lớp than dày ở nhiều nơi. Các loại lưỡng cư khác sống trong các rừng, loại bò sát bắt đầu xuất hiện và có những sâu bọ khổng lồ (chuồn chuồn, bọ rầy và bươm bướm). Các trùng ba lá lúc đó đang dần dần bị tiêu diệt trong các biển, các loại san hô, uyển túc, nhiều loại nhuyễn thể và có nhiều loại động vật chân rễ phát triển mạnh mẽ. Còn đối với động vật có xương sống thì các loại cá mập giữ vai trò chủ yếu. Nhiều lần *chu kỳ Varixi* đã gây ra những đợt biển lùi và những trận phún xuất núi lửa.

Kỷ Pecmi khác kỷ Carbon ở chỗ: có hiện tượng khí hậu trở thành khô và lạnh, sinh ra tác dụng băng hà rộng lớn ở Nam bán cầu; có sự phát triển các sa mạc, sự giảm bớt các biển và thành tạo những lớp muối dày trong các vụng biển ở Bắc bán cầu.

Các qúa trình này đều liên quan tới các chu kỳ biến vị Varixi là thời kỳ tạo nên những dãy núi và gây ra nhiều đợt biển lùi, hiện tượng núi lửa tăng rất mạnh. Có nhiều loài bò sát ăn thịt và ăn cỏ đã bắt đầu xuất hiện trên lục địa. Thời kỳ này nhiều loài của thực vật thời Carbon bị tiêu diệt và có những dạng mới xuất hiện ở các rừng; mặt khác cũng có nhiều lớp than được tạo thành ở nhiều chỗ khác nhau. Các loại trùng ba lá bị tiêu diệt hoàn toàn, trong khi đó loại chân đầu đặc biệt là các loại cúc thạch lại phát triển rất mạnh.

Nguyên đại Trung sinh hay là nguyên đại của sự sống vào giai đoạn trung gian được chia thành cac *kỷ : Triat, Jura và Crêta*. Vào nguyên đại này, có nhiều loại bò sát, động vật nhuyễn thể, thực vật có tổ chức cao hơn như các loại tùng, bách và Sagu phát triển. Nhiều chu kỳ xâm thực và phún xuất núi lửa và chu kỳ Mezozoi đã gây ra những đợt biển tiến, biển lùi và làm biến đổi bộ mặt của Trái đất.

Kỷ Triat là thời kỳ tương đối yên tĩnh của vỏ Trái đất. Hiện tượng biển lùi lan rộng giữa kỷ, con biển tiến xảy ra trong cuối kỷ. Các loại bò sát với những đại biểu thuộc tất cả các nhóm chính đã chiếm ưu thế trên mặt đất. Động vật có vú đầu tiên xuất hiện vào cuối kỷ. Có nhiều cúc thạch khác nhau và nhiều loại bò sát sinh sống trong các biển.

Kỷ Jura đặc trưng bởi sự phát triển mạnh của tạo sơn do những đợt biển lùi và sự lan rộng của thực vật lục địa. Các loại thực vật này đã sinh ra hàng loạt những bể than; về than kỷ này chỉ thua *kỷ Cacbon*. Thời kỳ này, các loại bò sát đạt ưu thế tuyệt đối trên mặt đất và ở biển, nó gồm rất nhiều loài cộng thêm với các nhóm cúc thạch và tiễn thạch đồng thời còn có các loại hai mảnh, san hô tạo ám tiêu và cầu gai đều phát triển và phồn thịnh trong các biển. Các loài chim đầu tiên bắt đầu xuất hiện và đua tranh với những loại bò sát biết bay. Núi lửa hoạt động mạnh vào cuối kỷ.

Kỷ Crêta đặc trưng tạo sơn hoạt động mạnh mẽ, biển lùi rất rộng lớn vào thời kỳ đầu và tiến vào thời kỳ cuối do sự tăng cường hoạt động của núi lửa. Nhiều loài cây cối có lá rộng bản đầu tiên và các loại biến hoa hạt kín xuất hiện. Hệ động vật có những nét chính giống như *kỷ Jura*. Ngoài ra, có sự xuất hiện của những động vật chân rễ và nhiều loại bọt biển cũng như những trầm tích của các tầng lớp phấn trắng đều là những nét đặc trưng. Đây cũng là thời kỳ các loại cúc thạch bị tiêu diệt và sự phát triển của những loại hai mảnh khổng lồ bắt đầu diễn ra. Chim gồm những loại có răng.

Nguyên đại Tân sinh, được chia thành *kỷ Đệ tam* và *Đệ tứ*. Sau hàng loạt những biến đổi xảy ra trong nguyên đại này thì mặt ngoài Trái đất và sự phân bố của những lục địa, đại dương, núi, cao nguyên và các miền đất thấp đều đạt được tình trạng bình ổn hiện tại. Các loại bò sát trong nguyên đại Trung sinh đến đây chuyển sang cho các động vật có vú và chim, *loài người xuất hiện vào cuối nguyên đại này và đã trở thành vị chúa tể của Trái đất*. Các cây nhiều lá và các loại hòa thảo giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong thế giới thực vật. Phần gần thời hiện đại của nguyên đại này có nét độc đáo là hiện tượng giá lạnh rất mạnh của khí hậu và sự phát triển của nhiều thời kỳ băng hà.

Kỷ Đệ tam đặc trưng bởi nhiều lần của chu kỳ biến vị *Anpi* xảy ra trong các miền thuộc nguyên đại Trung sinh và các miền ven rìa của Thái Bình Dương, dần dần làm cho địa hình của Trái đất và sự phân bố các lục địa và biển gần giống như hiện nay. Những vận động mạnh mẽ đó làm tăng hoạt động núi lửa một cách đặc biệt và sinh ra vành đai núi lửa và động đất quanh Thái Bình Dương.

Các động vật có vú, nhiều loại chim, các cây có nhiều lá và loài hòa thảo sinh sản rất nhanh, chiếm ưu thế trên mặt đất. Thời kỳ này nhiều loại có vú (cá voi và loại có chân bơi) bắt đầu giữ một vai trò quan trọng trong biển; có những loại chân rễ khổng lồ (trùng tiễn), những loại hai mảnh và chân bụng tạo ra những tầng dày, trong khi đó thì các loại Cúc thạch và Tiễn thạch biến mất. Vào cuối thế kỷ, khí hậu trở nên rất lạnh và giai đoạn băng hà đầu tiên mang tên là *GunZi* được coi như thuộc vào thời này.

Kỷ Đệ tứ là kỷ còn đang tiếp diễn và cũng còn được gọi là *Nhân sinh* để nói lên vai trò chủ chốt của loài người, xảy ra vào lần cuối của chu kỳ Anpi cho đến tình trạng hiện nay của Trái đất. Các đợt xen kẽ giữa khí hậu lạnh và nóng là nguyên nhân của *ba thời kỳ băng hà Mindêli, Rixi và Vuôcmi, cách nhau bằng những giai đoạn gian băng*. Có hiện tượng di cư của hệ động vật ở miền băng hà gần Bắc Băng Dương di chuyển xuống miền Nam và lấn át các động vật ưa nóng làm cho chúng bị tiêu diệt hoặc phải di chuyển xa hơn về phương Nam. Trong những giai đoạn gian băng, mực nước đại dương dâng lên, vì nước các khối băng hà tan ra. Có hiện tượng biển tiến (và trong

các giai đoạn đóng băng là biển lùi). Vào hồi giữa Kỷ Đệ tứ, loài người xuất hiện ở nhiều địa điểm khác nhau.

Ngoài ra, cũng có những chỗ bị sụt và nước lấn vào những miền lục địa cũ ở phần Đông của biển Địa Trung Hải, ở phần Nam của Hắc Hải và ở phía Bắc và Đông Sibir khiến cho đảo Xakhalin bị tách rời khỏi lục địa; rồi có những hố sụt sinh ra hồ như dãy hồ ở châu Phi, các địa hào (graben) ở Hồng Hải biển Chết và hồ Bai Kan. So với Kỷ Đệ tam, tác dụng núi lửa yếu dần.

Dưới đây là bảng niên đại của lịch sử Trái đất

	Nguyên đại (Giới)	*Kỷ (Hệ)*
	1. Thái cổ	
Criptozoi		
	2. Nguyên sinh.	
	3. Cổ sinh	***Cambri***
		Ocdovic, Silua
		Đê Vôn
		Cárbon
		Pecmi
	4. Trung sinh	***Triat***
		Jura
Fanerozoi		***Crêta***
	5. Tân sinh	***Đệ tam***
		Đệ tứ

IV. TÍNH TUỔI TRÁI ĐẤT

Người ta đã dùng nhiều phương pháp để tính tuổi của vỏ Trái đất. Thời gian cần thiết cho sự tạo thành tam giác châu sông Nil được tính theo diện tích của nó, và bề dày của các lớp cũng như tốc độ trầm đọng của chúng.

Học thuyết tiến hóa được áp dụng để tính thời gian từ lúc có đời sống hữu cơ bắt đầu. Các số liệu thiên văn học như sự biến đổi về tâm sai của Trái đất, các thời kỳ viễn điểm và cận điểm, quá trình vận chuyển của hệ Mặt trời trong giải Ngân hà, tâm sai của sao Thủy, các giả thuyết về nguồn gốc thủy triều của Mặt trăng, cũng đều đã được sử dụng để tính tuổi Trái đất. Sự tích lũy muối trong các đại dương đã giúp người ta tính được thời gian kéo dài từ khi chúng bắt đầu hình thành. Nhưng tất cả các phương pháp đó đều cho những kết quả rất khác nhau và không đảm bảo; ví dụ người ta thấy tuổi Trái đất biến thiên từ 20 triệu năm tới 5.000 triệu năm. Sở dĩ như vậy là vì các phương pháp đó đều căn cứ hoặc vào giả thiết cho rằng các quá trình xói mòn và trầm tích cũng như sự tích lũy muối đều xảy ra với cường độ không đổi trước đây cũng như ngày nay.

Song gần đây người ta đã thu được những kết quả tốt hơn do những phương pháp căn cứ vào sự biến đổi của một số nguyên tố mới phát minh ra vào thế kỷ XX. Tất cả các vật chất chứa radi lập thành hai nhóm nguyên tố biến đổi chuyển dần từ nhóm nọ sang nhóm kia. Một nhóm bắt đầu với Thôri nhóm kia bắt đầu với Urani, cả hai đều tận cùng biến thành chì; Radi là một trong những thành phần trung gian của nhóm Urani-chì. Trong nhóm này nếu có càng gần giai đoạn cuối thì sự biến đổi từ nguyên tố này sang nguyên tố khác lại càng nhanh hơn.

Như vậy, nếu chúng ta lấy một khoáng vật chứa urani và chì hay Thôri và chì rồi xác định lượng của cả hai, ta có thể tính được thời gian đã trôi qua từ lúc khoáng vật đó hình thành hoặc nếu chúng ta có thể tìm thấy khoáng vật đó lẫn trong các trầm tích thuộc thời kỳ khác nhau thì ta có thể xác định được tuổi mỗi loại trầm tích bằng phương pháp đó.

Phương pháp thứ hai là xác định lượng Hêli phóng ra của những quá trình biến đổi trung gian của Urani và Thôri, tuổi của đá được xác định bằng tỷ lệ giữa Urani và Thôri một bên và Hêli một bên.

Phương pháp thứ ba căn cứ vào quá trình phân hủy phóng xạ của Kali dẫn tới sự tạo thành Acgôn. Vì Kali là một nguyên tố rất phổ biến, nên có thể dùng phương pháp này để tìm ra tuổi tuyệt đối của nhiều lớp đá bằng cách xác định tỷ lệ Kali và Acgôn. Ngoài ra, còn nhiều phương pháp nữa căn cứ trên tác dụng phân hủy phóng xạ của những nguyên tố khác. Phương pháp chì là chính xác nhất, còn phương pháp Hêli và Acgôn đôi khi có thể cho những kết qủa sai lầm lớn. Tuổi của nhiều lớp đá và khoáng vật thuộc các kỳ địa chất khác nhau ở lớp vỏ ngoài cùng của Trái đất đã được xác định bằng những phương pháp đó. Sau đây là bản số liệu về các nguyên đại và kỷ tính theo hàng triệu năm (xem bảng sau)

Kỷ		*Kỷ*	
Đệ tứ	*3*	*Pecmi*	*55*
Đệ tam	*62*	*Cacbon*	*65*
Crêta	*70*	*Đê vôn*	*55*
Jura	*55*	*Silua và Ocdôvic*	*100*
Triat	*35*	*Cambri*	*70*
Tổng cộng			520 triệu năm

Như vậy thời gian kéo dài của các nguyên đại là (tính theo hàng triệu năm)

Tân sinh	*65*
Trung sinh	*160*
Cổ sinh	*345*

Các con số này chưa thể là chính xác, vì việc xác định đôi khi còn có những sai lầm vài triệu năm. Song sự chính xác trong phạm vi sai số một triệu năm sẽ có thể coi là đạt yêu cầu vì chiếu theo thời gian rất lớn mà người ta thường phải tính đến thì một triệu năm là một trị số nhỏ bé không đáng kể.

Xét toàn bộ thì niên đại này cho thấy thời gian kéo dài của các kỳ tăng nhiều về thời xưa.

Thời gian kéo dài của nguyên đại Nguyên sinh và Thái cổ chưa được xác định chính xác vì người ta hãy còn chưa chắn chắn về lúc ấy bắt đầu của mỗi nguyên đại đó.

V - SỰ HÌNH THÀNH CÁC LỤC ĐỊA VÀ ĐẠI DƯƠNG - THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

1 - Vài nét khái quát về hiện tượng di chuyển các lục địa

Hiện nay đa số các nhà Bác học về Trái đất đã đi đến kết luận là các lục địa cũng như đại dương đều chuyển động không ngừng và thay đổi vị trí cho nhau. Ở rìa các lục địa và đại dương người ta thấy có chỗ thì ép lên nhau, có chỗ lại giãn ra. Những hố sâu đại dương lại nằm ở rìa lục địa, trong khi đó ở giữa đại dương lại phát hiện thấy các dãy núi cao. Bờ biển phía Tây châu Mỹ và bờ biển phía Đông châu Phi rất giống nhau. Những sự kiện đó làm cho mọi người đều phải suy nghĩ. Các lục địa chuyển động khi va vào nhau tạo thành những dãy núi cao, lúc giãn ra tạo thành đại dương mới. Sự "*gặp gỡ*" cũng như sự "*ly dị*" đó của các lục địa thường xảy ra nhiều hậu quả như động đất và núi lửa, tạo thành các đại dương mới và sự biến mất các đại dương cũ. *Luận thuyết "kiến tạo mảng" tức là luận thuyết bàn về chuyển động của các mảng lục địa và đại dương, mới ra đời vào khoảng 30 năm nay nhưng đã có tiếng vang lớn trên toàn thế giới vì rằng nghiên cứu sự di chuyển của các mảng vỏ Trái đất có ý nghĩa khoa học và thực tiễn vô cùng lớn lao.*

Luận thuyết này cho chúng ta chiếc chìa khóa quý báu để nghiên cứu sự tiến hóa của vỏ Trái đất cũng như nguồn gốc các đại dương. Ý nghĩa to lớn của luận thuyết này là hiện nay các chuyên gia đã dựa vào nó để tìm ra các mỏ quý ở trên lục địa, dưới đáy đại dương cũng như ở thềm lục địa. Đồng thời dựa vào luận thuyết này, chúng ta có thể đoán trước được động đất và vị trí trong tương lai của các lục địa và đại dương.

Ít người dám nghĩ rằng lục địa châu Phi và Nam Mỹ, lãnh thổ Ấn Độ, châu Úc và Nam cực trước kia là một. Đầu thế kỷ thứ XX, những ý nghĩ tương tự được xem như là hoang đường. Ngày nay, nhờ kiến thức mới về cấu tạo hành tinh của chúng ta, lời tiên đoán đó được xem như hoàn toàn đúng.

Năm 1912, nhà Bác học Đức A. Wegenner, 1880 - 1930 đã nêu lên sự di chuyển của các lục địa. Mặc dù một số nhà Bác học ở thế kỷ XIX đã nêu lên khả năng đó nhưng Wegenner là người đầu tiên đã đưa ra một giả thuyết tương đối chắc chắn về sự di chuyển các lục địa.

Với mục đích phổ biến rộng rãi học thuyết của mình, nhà Bác học đã cắt các lục địa từ bản đồ địa lý và xếp chúng lại với nhau thành một lục địa thống nhất. Wegenner gọi lục địa thống nhất đó là lục địa Panghea. Wegenner cho rằng lục địa Panghea bắt đầu bị nứt ra từng mảng vào đầu thời kỳ xuất hiện giống thằn lằn kinh khủng (còn gọi là khủng long) tức là vào khoảng 150 triệu năm trước đây. Trong giai đoạn đầu, lục địa Panghea bị tách ra thành hai lục địa cổ là Gondvana và Lauraxia. Lục địa Lauraxia bao gồm Bắc Mỹ và Âu, Á; lục địa Gondvana gồm có châu Nam Cực, châu Úc, Ấn Độ, châu Phi và Nam Mỹ. Về sau châu Phi và Nam Mỹ lại bị tách ra và tạo thành Đại Tây Dương.

Lúc đầu luận thuyết Wegenner được các nhà chuyên môn đánh giá như là một giả thuyết không có cơ sở. Người ta đối xử với nó giống như giả thuyết quả đất quay xung quanh Mặt trời và quả đất không phải trung tâm Vũ trụ của Galilée (Galilê, 1564-1642). Sử chép rằng khi các nhà truyền đạo bắt Galilée phải quỳ xuống tuyên thệ từ bỏ luận thuyết của mình trước tượng Chúa, khi đứng dậy Galilée đã nói thầm: "*Dù sao Trái đất vẫn quay*".

Vô số các số liệu mới đã chứng tỏ rằng cá lục địa vẫn chuyển động và phạm vi chuyển động của chúng còn lớn hơn dự đoán của Veghene nhiều. Vả lại, không những các lục địa di chuyển mà các đại dương cùng với lục địa cũng chuyển động. *Nếu như trong luận thuyết của Veghene, các lục địa được xem như những con tàu còn đại dương được xem như những đường ray thì luận thuyết kiến tạo mảng hiện nay xem lục địa như hành khách còn đại dương được xem như những con tàu. Khi con tàu di chuyển thì mang theo luôn hành khách.*

Theo luận thuyết mới, bề mặt rắn chắc của Trái đất được chia làm sáu mảng không bằng nhau. Mảng Thái Bình Dương chỉ gồm có đáy đại dương. Những mảng khác vừa có đáy đại dương vừa có lục địa thí dụ Bắc Mỹ và phía Tây - Bắc Đại Tây Dương tạo thành một mảng kéo dài từ Aixolen (nằm giữa Gronlen và Tây Âu) đến tận SanFrancisco (cảng lớn phía Tây Hoa Kỳ).

Có thể ví hành tinh của chúng ta như quả táo. Nhân quả đất rắn hơn lớp vỏ bao quanh và có lẽ bao gồm sắt, vàng và niken. Vì thế cho nên người ta thường gọi nhân Trái đất là Ni, Fe, Au. Phần ngoài nhân có lẽ bị nóng chảy và do đó ở thể lỏng, còn phía trong cũng vì áp suất qúa lớn vẫn ở trạng thái rắn. Vỏ Trái đất chia làm hai phần: phần bao quanh nhân gọi là lớp áo trong hay theo thuật ngữ khoa học là lớp Manti bao gồm Silic và Manhê cho nên còn gọi là lớp Sima, còn lớp vỏ ngoài kể cả mặt đất và đáy đại dương bao gồm Silic và Nhôm nên còn gọi là lớp sial. Phần ngoài của lớp manti ở trạng thái mềm và dẻo cho nên các nhà Bác học đặt tên là *quyển mềm. Quyển mềm dày chừng 150 kilô mét. Chính quyển mềm được xem như bề mặt trượt của các lục địa và đại dương. Nói cách khác, đáy đại dương và lục địa được trượt trên quyển mềm theo chiều hướng khác nhau.*

* ***Xem thêm mục*** **Những số liệu chủ yếu *B.T.***

2 - Một số sự kiện thú vị và kỳ lạ.

Trong thế kỷ thứ XX, loài người đã phát hiện ra một số nghịch lý sau đây:

a) *Về khí hậu*: các nhà Bác học từ xưa tới nay đều ngạc nhiên tại sao lại có những sự thay đổi khí hậu kỳ lạ như vậy trên các miền khác nhau của thế giới. Thí dụ quần đảo Xpitxbeghen (thuộc Na Uy) nằm ở Bắc Băng Dương lại giàu than đá tức là trước kia đã tồn tại nhiều thực vật kiểu nhiệt đới. Ở xung quanh Gronlen cũng nằm ở Bắc Băng Dương lại có nhiều đảo san hô thành tạo từ xưa. Như ta đã biết các đảo san hô có nguồn gốc ở các biển nhiệt đới (Ở Vịnh Hạ Long nước ta hiện nay san hô phát triển rất nhiều). Ở Nam Cực người ta tìm thấy khá nhiều cây nhiệt đới đã hóa đá chứng tỏ lục địa này trước kia đã tồn tại một loại rừng kiểu nhiệt đới. Trong lúc đó, ở miền xích đạo châu Phi người ta lại tìm thấy dấu vết của các thời kỳ băng hà xưa kia còn lại. Những hiện tượng này trước kia không giải thích được. Ngày nay, nhờ thuyết kiến tạo toàn cầu còn gọi là thuyết kiến tạo mảng hoặc thuyết tách giãn đáy đại dương hay gọi một cách nôm na là thuyết di chuyển các lục địa và đại dương, người ta đã có thể lập lại các vị trí của các lục địa trong không gian theo từng thời gian.

b) *Về động vật:* về động vật, cũng có nhiều hiện tượng thú vị. Như ta đã biết con kanguru (con vật có túi nuôi con) phát sinh từ châu Mỹ nhưng bây giờ chúng lại phát triển ở châu Úc. Trong lúc đó, ở châu Á lại không tìm thấy con Kanguru nào để chứng tỏ rằng nó đã di cư từ châu Mỹ qua châu Á đến châu Úc.

c) *Về đường viền lục địa*: từ xưa đến nay các nhà địa chất và địa lý đều nhận thấy sự giống nhau của các đường viền lục địa bị Đại Tây Dương ngăn cách. Bờ Đông Nam Mỹ và bờ Tây châu Phi đã được ghép khít lại ở độ sâu 1000 mét. Chúng khít nhau đến nỗi các nhà Bác học Nga Viện sĩ A.N.Kônmôgôrôv đã nói: "*Hai châu lục địa Nam Mỹ và châu Phi trước kia là một*".

d) *Về các dãy núi giữa đại dương*: giây phút đột biến về lịch sử nghiên cứu cấu trúc vỏ Trái đất xảy ra cách đây khoảng 45 năm khi người ta phát hiện ra rằng ở *giữa đại dương không phải là vực thẳm mà lại là các dãy núi ngầm. Các dãy núi này được gọi là các dãy núi giữa đại dương. Ngược lại, người ta lại phát hiện các hố nước sâu chạy ven lục địa.* Chỗ sâu nhất của các đại dương trên thế giới là 11,033 ki lô mét đo được ở máng nước sâu Marian (144 độ kinh Đông, 11 độ vĩ Bắc, tức là cùng một vĩ độ với thành phố Hồ Chí Minh và cách thành phố Hồ Chí Minh 315 ki lô mét về phía Đông). Các hố nước sâu nằm cạnh vành đai núi lửa chạy quanh Thái Bình Dương.

e) *Về khối lượng nước và diện tích các đại dương*:

Một sự kiện mà không ai để ý nhưng lại rất quan trọng: đó *là khối lượng nước và diện tích các đại dương được giữ nguyên trong hàng trăm triệu năm*. Mực nước biển tất nhiên thay đổi theo thời gian. Trước kia, trong thời đại băng hà, khi mà một khối lượng lớn nước đã đóng băng trên các lục địa, mực nước biển đã thấp hơn hiện nay và ngày xưa các thềm lục địa châu Âu và Bắc Mỹ không bị nước biển bao phủ và đã lộ ra trên mặt đất. Trong các thời kỳ biển tiến, biển có lúc đã tiến lên các đồng bằng gần biển nhưng chưa bao giờ phủ toàn bộ các lục địa. Chúng ta chưa biết tại sao có động lực cân bằng đó. Chúng ta có thể nghĩ rằng nước đã được giải phóng từ phần trong của Trái đất và do đó biển đã được mở rộng hoặc ngược lại trên bề mặt biển nước đã phân hóa thành Hydrô và Ôxy và một phần Hydrô đã bay hơi và do đó, làm cho biển ngày càng cạn dần. Tuy nhiên, các quá trình đó có lẽ cân bằng nhau làm cho khối lượng nước đại dương không bị thay đổi.

3 - Đại Tây Dương ngày càng mở rộng, Thái Bình Dương ngày càng hẹp dần.

Như trên đã nói, vỏ Trái đất được chia thành sáu mảng lớn và chuyển động ngược hướng nhau. Khi hai mảng rời khỏi nhau thì đáy đại dương được tách ra theo các dãy núi giữa đại dương. *Dãy núi giữa đại dương kéo dài từ Bắc cực về Nam cực và được lặp lại đường bờ biển phía Đông châu Mỹ và phía Tây châu Phi. Dãy núi này ngày càng bị tách ra và Đại Tây Dương, do đó, ngày càng mở rộng, New York và Paris cũng như Nam Mỹ và châu Phi ngày càng cách xa nhau. Khi đáy đại dương được tách ra, các vật liệu dưới lòng đất được phun lên lấp đầy kẽ hở đó.*

Khi hai mảng chuyển động tiến sát vào nhau thì gây ra hiện tượng trượt. *Mảng Thái Bình Dương tiến vào mảng Á, Âu. Khi tiến sát đến rìa lục địa mảng Thái Bình Dương đã chui xuống mảng Á - Âu và tạo ra vành đai núi lửa phía Đông Thái Bình dương chạy dọc từ Camtrátca thuộc Nga xuống Nhật Bản và chạy dài xuống tận phía Tây châu Úc.*. Cũng tương tự như vậy, mảng phía Tây Thái Bình Dương tiến sát vào lục địa châu Mỹ và chui xuống rìa phía Tây châu Mỹ. Hậu quả của sự trượt lục địa lên đại dương đó đã tạo ra vành đai núi lửa chạy dọc theo bờ biển phía Tây Thái Bình Dương.

Chính sự trượt các mảng kiến tạo ở khu vực Thái Bình Dương đã thường sinh ra động đất ở Nhật Bản và Philippines. Mới đây, ngày 7-1-1995, trận động đất khủng khiếp ở cảng Kobe (Nhật Bản) làm 5400 người chết, 22.000 người bị thương, hàng nghìn nhà cửa bị phá hủy, 10 vạn người vô gia cư, gây thiệt hại cực kỳ nặng nề, ước tính khoảng 30 tỷ đô la.

Vỏ Trái đất được giãn ra chỗ này và bị co lại hay nói cách khác bị chui xuống hoặc trượt lên chỗ kia cho nên cuối cùng khối lượng Trái đất vẫn giữ nguyên. Nói cách khác, khi Đại Dương được mở rộng, tức là Âu, Á ngày càng xa Bắc Mỹ thì trong lúc đó Thái Bình Dương ngày càng hẹp dần. Ở giữa Thái Bình Dương, đáy đại dương vẫn ngày

càng mở rộng. Nhưng tốc độ tách giãn đáy Thái Bình Dương bé hơn tốc độ lún chìm ở hai bên bờ Thái Bình Dương cho nên kết qủa cuối cùng diện tích Thái Bình Dương ngày càng hẹp lại.

4- Vì sao có dẫy núi Himalaya hùng vĩ?

Nếu như hai mảng là hai lục địa tiến sát vào nhau thì hậu quả ra sao? Vì hai mảng đều là lục địa, tức là đều bao gồm vật chất Sial nhẹ thì lúc đó sẽ bị nén vào nhau và bị nâng lên cao tạo ra những mái nhà của thế giới như các dẫy núi Himalaya ở châu Á, Alpes ở châu Âu, Ural ở giữa Âu - Á, Appalash ở châu Mỹ. Himalaya được tạo thành khi Ấn Độ tiến sát vào châu Á Alpes được nâng lên khi châu Phi dụng vào đuôi phía Nam châu Âu, dãy Ural hình thành khi Âu - Á gặp nhau, còn Aples phát sinh do đáy Đại Tây Dương nén vào Đông Bắc châu Mỹ. Hiện nay, dãy núi Himalaya ngày càng cao dần chứng tỏ Ấn Độ còn dang dịch chuyển về phía Bắc.

5- Động lực nào đã chuyển động các lục địa?

Rất đáng tiếc là hiện nay chúng ta chưa biết được động lực nào đã gây ra sự chuyển động các lục địa. Có giả thuyết cho rằng những dòng chảy do đối lưu nhiệt trong manti Trái đất là nguyên nhân chính của sự dịch chuyển các mảng. Dòng nhiệt đối lưu đó dưới các dãy núi giữa đại dương có khuynh hướng đi lên, còn dưới các máng nước sâu đại dương ở ven rìa lục địa có khuynh hướng đi xuống và dưới các mảng thì chúng nằm ngang.

Tại sao trong khi động lực chuyển động các mảng chưa biết mà luận thuyết này lại có tiếng vang lớn đến như vậy? Trên thế giới, có ba tập san khoa học lớn nhất là tạp chí **Báo cáo của Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga**" (DANFR), tạp chí **Thiên nhiên** (NATURE) của Anh và **Tạp chí Khoa học (Sciences)** của Mỹ. Chỉ riêng tập san **Nature** của Anh, trong năm 1971 in 69 công trình thì 26 công trình bàn về luận thuyết kiến tạo toàn cầu. Theo tài liệu của Viện Hàn Lâm khoa học Liên bang Nga, trong năm 1994, trên toàn thế giới đã công bố 366 công trình về kiến tạo mảng, tức là trung bình mỗi ngày một công trình. Tất cả các báo hàng ngày của các nước tiên tiến đã và đang tiếp tục đăng dưới dạng phổ cập luận thuyết này. *Riêng Việt Nam ta có vị trí kiến tạo trung tâm vừa nằm giữa đại lục Gôndvana và Lauraxia, vừa nằm giữa mũi Thái Bình Dương và mũi lục địa thì việc hiểu biết luận thuyết này lại càng quan trọng.*

Hiện nay, luận thuyết kiến tạo mảng hay còn gọi là luận thuyết tách giãn đáy đại dương là luận thuyết dẫn đầu trong ngành khoa học về Trái đất. Lần đầu tiên trong ngành địa chất, một luận thuyết được đề nghị đưa ra để xét tặng giải Nobel.

6 - Sự thay đổi cực từ trong quá khứ.

Từ đầu thế kỷ XX này, người ta đã biết rằng các phần tử sắt chứa trong đất sét, trong dung nham núi lửa và trong các vật liệu khác, khi nung nóng đến một nhiệt độ nhất định, sẽ phân bố phù hợp với từ trường của Trái đất. Khi để nguội, các phần tử sắt có dạng những kim nam châm nhỏ không chuyển động. Như vậy, những phần tử này đã chỉ hướng từ trường của Trái đất trong thời gian và trên địa điểm mà chúng bị nung nóng mặc dù chúng đã bị nung nóng cách đây hàng nghìn hay hàng triệu năm.

Trên cơ sở phân tích từ dư trong đất đá lấy ở các đảo và lục địa, người ta đã tìm ra hàng loạt phát minh quan trọng. *Một trong những phát minh đó là đã xác định một cách chắc chắn rằng cực từ trong qúa khứ đã "đi du lịch". Và quan trọng hơn nữa hướng từ trường trong đất đá châu Âu và Bắc Mỹ lại chỉ ra những vị trí khác nhau của cực từ Bắc cũng như cuộc "hành trình du lịch" khác nhau của nó.* Và chỉ khi chúng ta nhập hai lục địa này làm một rồi sau đó cho chúng tách ra thì cuộc hành trình du lịch của cực từ Bắc mới trùng hợp.

Một phát minh quan trọng nữa do các nhà Bác học mới phát hiện là trong mấy triệu năm gần đây từ trường Trái đất đã thay đổi ít nhất là 16 lần (cực Bắc đổi thành cực Nam và ngược lại). Nguyên nhân của những sự đảo cực từ đó không rõ. Dù sao chăng nữa, những hiện tượng này nhất định có liên quan đến cấu tạo nhân của Trái đất.

Nghiên cứu các mẫu đá khoan được ở đáy Thái Bình Dương, các nhà khoa học Nga và Mỹ đã phát hiện hàng loạt dải nhiễm từ song song từ Bắc xuống Nam. Và lại người ta nhận thấy rằng từ trường của các dải đối xứng nhau qua dãy núi giữa đại dương lại trùng nhau và từ trường của hai dải nằm cạnh nhau thì ngược hướng nhau. Điều đó được giải thích như sau: khi đáy đại dương được tách ra thì dung nham núi lửa từ lòng đất phun lên lấp đầy kẽ hở và tạo thành hai dải song song đối xứng với trục dãy núi giữa đại dương và hai dải này có chung hướng từ trường ngự trị trên Trái đất lúc bấy giờ.

7 - Nam cực là mồ chôn của các động vật nhiệt đới.

Sự phát hiện các mảng trôi dạt trên đây đã giải thích được một loạt các phức hệ động vật hóa đá tìm thấy ở Nam cực. Cuối năm 1967, một nhà địa chất Tân Tây Lan đã tìm ra một mẫu xương thuộc bộ thằn lằn răng rối (labirinthodonta).

Thằn lằn răng rối thuộc loài lưỡng thê và là loài động vật đầu tiên đã từ nước lên sống ở cạn cách đây 350 triệu năm về trước.

Tháng 11 năm 1969, một đoàn khảo sát Hoa Kỳ đã khảo sát Nam cực và đã tìm ra được vô số xương loài bò sát của thời kỳ Toriát (cách đây từ 195 đến 240 triệu năm). Thật là vô lý nếu loài bò sát này là loài động vật sống trên cạn và trong nước ngọt lại có thể bơi qua đại dương sang châu Phi trên khoảng cách 4000 cây số đầy sóng to gió lớn?

Điều đó chỉ có thể giải thích là cách *đây từ 195 đến 240 triệu năm, châu Nam Cực đã gắn liền với châu Phi thành một lục địa thống nhất. Trong thời gian đó, Đại Tây Dương chưa tồn tại do vậy, Nam Mỹ và châu Phi cũng như Bắc Mỹ và Âu, Á còn dính liền với nhau.*

8 - Sự di chuyển lục địa và sự hình thành các mỏ kim loại, mỏ dầu.

Những luận điểm chính của thuyết kiến tạo mảng mở ra con đường mới cho việc nghiên cứu những điều kiện thành tạo các mỏ khoáng sản như kim loại, không kim loại, cũng như mỏ dầu, mỏ khí đốt và các mỏ than.

Thật là thú vị khi loài người biết các lục địa Nam Mỹ, châu Phi, Ấn Độ, châu Úc và châu Nam cực trước kia chỉ là một do đó sẽ dự đoán được sự kéo dài các đai quặng từ lục địa này sang lục địa khác. Nhờ đó mới đây người ta đã phát hiện ra được những mỏ kim cương, mỏ sắt ở Nam Mỹ và ở châu Úc. Các mỏ này là phần nối tiếp của các mỏ kim cương và các mỏ sắt từ châu Phi kéo dài sang.

Hiện nay các mỏ ở lục địa đã được nghiên cứu kỹ, còn các mỏ ở đại dương mới được nghiên cứu sơ lược. Giữa các mỏ lục địa và các mỏ đại dương có nhiều điểm gắn bó chặt chẽ với nhau ở dưới vỏ lục địa là vỏ đại dương, nếu biết được đặc điểm của các mỏ đại dương thì ta có thể dự đoán được những mỏ nằm sâu dưới vỏ lục địa.

Xem xét sự phân bố các mỏ dầu trên thế giới, ta thấy chúng đều gắn bó chặt chẽ với các hệ thống đứt gãy sâu cực lớn.

Trong các vùng mỏ dầu và hơi đốt có một điều làm các nhà địa chất chú ý là nguồn gốc phần lớn các mỏ dầu gắn bó với quá trình tạo thung lũng kiểu tách giãn bậc thang. Phần lớn các mỏ dầu và hơi đốt gắn bó với vùng chuyển tiếp từ vỏ lục địa sang vỏ đại dương và nằm trong lớp trầm tích Trung sinh và Tân sinh, tức là hình thành cùng một lúc với hầu hết các đáy đại dương trên thế giới.

So sánh tiếp giáp giữa các mảng di chuyển lục địa, ta thấy có ba kiểu: tiếp giáp kiểu Himalaya là tiếp giáp nén, tiếp giáp kiểu Đại Tây Dương là tiếp giáp giãn, còn tiếp giáp kiểu Địa Trung Hải là vừa nén vừa giãn. Từ cơ chế chuyển động ba kiểu tiếp giáp đó, có thể hình thành các loại khoáng sản khác nhau. Ở Việt Nam là nơi gặp gỡ giữa hai vành đai kiến tạo - sinh khoáng lớn nhất thế giới là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Vùng Việt Bắc có thể thuộc sinh khoáng miền nền hoạt động. Trũng An Châu, trũng Hà Nội, trũng đồng bằng sông Cửu Long hình thành do sự tách giãn. Các trũng đó cũng như vùng thềm lục địa nước ta đặc biệt ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ và Nam bộ là nơi thuận tiện cho việc tích tụ các mỏ dầu. Miền Tây Bắc Việt Nam là miền vỏ Trái đất hoạt động mạnh có nhiều mỏ kim loại. Khối trung tâm Đông Dương bao gồm miền Nam Việt Nam, Hạ Lào, Bắc Campuchia và miền Đông Thái Lan là một khối trung tâm điển hình được các nhà kiến tạo trên thế giới thừa nhận rộng rãi.

Cần chú ý một điều là hệ đứt gãy sông Hồng - sông Chảy phần Tây Bắc bị nén, còn phần Đông Nam bị tách giãn, do đó tạo thành kiểu đứt gãy bản lề lấy Thủ đô Hà Nội làm điểm tựa: phần Tây Bắc được nâng lên tạo thành dãy núi Con Voi và dãy Hoàng Liên Sơn có lợi cho sinh khoáng nội sinh, phần Đông Nam bị hạ thấp tạo thành miền trũng kéo dài từ Hà Nội đến Thái Bình và chạy dài ra biển Đông tới Bạch Long Vĩ thuận tiện cho việc hình thành các mỏ dầu, hơi đốt và than đá.

Mặc dù còn một số điểm yếu và nhất là chưa giải thích được trọn vẹn nguyên nhân vì sao các lục địa và đại dương di chuyển được, thuyết *"kiến tạo mảng"* được hầu hết các nhà địa chất trên thế giới hiện nay xem như học thuyết dẫn đầu và tổng hợp trong ngành địa chất hiện đại. Nhưng một giả thuyết dù có cơ sở khoa học đến thế nào đi nữa cũng cần được bổ sung, chính xác hóa hoặc là thay đổi nó đi khi có đủ số liệu thực tế chứng minh.

Tiến sĩ Kiến tạo học
NGUYỄN ĐÌNH CÁT

VI- NHỮNG SỐ LIỆU CHỦ YẾU

(Nguồn: National Geographic Society, Washington, D.C)

* TRÁI ĐẤT

Trọng lượng: 5.973.502.000.000.000.000.000 tấn

Chu vi ở đường xích đạo :	40.075 km
Diện tích :	510.074.600 km^2
Đất nổi :	148.940.540 km^2
Nước :	391.134.060 km^2

a. Các lục địa

	Diện tích (km2)	Điểm cao nhất (m)	Điểm thấp nhất (m)	Số dân
Châu Á	43.998.920	1. Đỉnh Evơ rét 8.848	1. Biển Chết -396	2.048.398.000
Châu Phi	29.800.540	2. Kibô (Kilimandiaro) 5.895	2. Hồ Axan - 156	344.000.000
Bắc Mỹ	24.320.100	3. Đỉnh MắcKinli 6.194	3. Thung lũng Chết - 86	314.970.000
Nam Mỹ	17.599.050	4. Đỉnh Aconcagoa 6.960	4. Bán đảo Van đét - 40	186.013.000
Châu Âu	9.699.550	5. Enbrux 5.642	5. Biển Caxplen - 28	637.943.000
Châu Úc	7.687.120	6. Đỉnh Kôxcluxkơ 2.228	6. Hồ Erd - 16	12.200.000
Châu Nam cực	14.245.000	7. Đỉnh Uynxon 5.139	7. Không rõ	

b. Các đại dương

	Diện tích (km2)		Chỗ sâu nhất (m)
Thái Bình Dương	166 242 517	1. Hố Marian	11.033
Đại Tây Dương	86.557.800	2. Hố Puecto Ricô	8 648
Ấn Độ Dương	73.427.795	3. Hố Java	7.725
Bắc Băng Dương	13.223.763	4. Lòng chảo Âu - Á	5 450

c. Các biển lớn nhất

	Diện tích (km2)	Độ sâu trung bình (m)
1. Biển Đông	2974615	1464
2. Biển Caribê	2515926	2575
3. Địa Trung Hải	2509969	1501
4. Biển Bêrin	2261070	1491
5. Vịnh Mexico	1507639	1615
6. Biển Okhốt	1392125	973
7. Biển Nhật Bản	1012949	1667
8. Vịnh Hudxon	730121	93
9. Biển Anđaman	564879	1118
10. Biển Đen	507899	1191
11. Biển Đỏ	452991	538
12. Biển Bắc	427091	308
13. Biển Baltique	382025	55

d. Các thác nước lớn

	Cao(m)		Cao(m)
1. Xantô đen Anghen	979	**7. Ribbon**	491
2. Tugela	948	**8. George VI**	488
3. Yôxêmit	739	**9. Gavami**	422
4. Cuquenan	610	**10. Victoria**	108
5. Xudơlan	580	**11. Igoazu**	72
6. Mác đanxfooxen	517	**12. Niagara**	59

Các con sông dài nhất

	Chiều dài (km)		*Chiều dài (km)*
1. Nil	6669	**9. Lêna**	4312
2. Amazôn	6436	**10. Mackenzi-Pixơ**	4240
3. Mississppi	5969	**11. Mêcông**	4183
4. Ốp - Irtysh	5567	**12. Nigiê**	4183
5. Dương tử	5471	**13. Parana**	4023
6. HoàngHà	4287	**14. Marây-Đacslin**	3717
7. Congo	4373	**15. Volga**	3685
8. Amur	4344		

e. Các hồ chính

	Diện tích (km2)	*Chỗ sâu nhất (m)*
1. Hồ Caspienne	371975	995
2. Hồ Thượng	82362	406
3. Hồ Victôria	69485	81
4. Biển Aran	65527	68
5. Hồ Hurôn	59570	229
6. Hồ Misigân	58016	282
7. Hồ Tanganyika	32893	1417
8. Hồ Gấu lớn	31972	413
9. Hồ Baikan	30510	1620
10. Hồ Nyatxa	29604	678

f. Các cực điểm

1. Lượng mưa: đỉnh Wialeale, Hawaii. Trung bình hằng năm: 11680 mm.

2. Khô hạn: sa mạc Atacama, Chi Lê. Lượng mưa hầu như số 0 (Ở Calama, từ xưa đến nay chưa hề có mưa bao giờ).

3. Lạnh: Vostok ở Nam cực, -88°C (Tháng 8 -1960)

4. Nóng: Al - Aziziya, Libi: 58°C (tháng 9 - 1992)

5. Thành phố xa nhất về phía Bắc: Ny Alesund, Spizberg, Na Uy.

6. Thành phố xa nhất về phía Nam: Puerto Williems, Chilê.

7. Thành phố ở cao nhất: Aucanquilcha, Chilê: 5334m

8. Thành phố ở thấp nhất: Các làng ở biển Đen: -396m

9. Những hẻm núi lớn nhất: Grand Canyon, Colorado River, bang Arizona (Mỹ); dài 349 km, rộng từ 6 đến 21 km, sâu 1600 mét.

10. Những hẻm núi sâu nhất: Hells Canyon, Snake River bang Idaho (Mỹ): sâu 2408m.

11. Sức gió mạnh nhất: 372 km/giờ (ghi được năm 1934)

12. Thủy triều cao nhất: vịnh Fundy, Nova Scotia: 16m

13. Hố lớn nhất do sao băng rơi gây ra: ở Nouvelle - Québec. Canada: rộng 3 km.

NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Sưu tầm)

C. LƯỢC SỬ TIẾN HÓA LOÀI NGƯỜI

I. BỐI CẢNH XUẤT HIỆN CỦA CON NGƯỜI

Theo các tác giả Mỹ Karen Arms và Pamela S.Camp (1982) quả đất có khoảng 4.500 triệu năm tuổi, nhưng thực tế không phải như vậy, mà theo tính toán mới nhất Trái đất đã được hình thành từ hơn 6 tỷ năm. Và nó được chia làm 4 đại, gồm 12 kỷ, 4 đại đó, tính từ xưa đến nay, là *đại Thái Cổ* (còn gọi là tiền *Cambri), đại Cổ Sinh, đại Trung Sinh* và *đại Tân Sinh*.

Cuối *đại Thái Cổ*, 570 triệu năm về trước, quả đất nguội dần, biển hình thành, tuy chưa sâu; một số dãy núi xuất hiện. Những mầm mống sự sống đầu tiên ra đời, bắt nguồn từ những kết hợp vô cơ, và tiến hóa dần thành các vi khuẩn, đặc biệt là vi khuẩn lam. Đầu *đại Cổ Sinh*, 500 triệu năm về trước, khí hậu dịu dần, các lục địa còn bằng phẳng và phủ đầy biển cạn. Cá sụn xuất hiện, cùng với các loài không xương sống và thực vật biển. Cây lớn dần lên đất liền, đầu tiên là nấm và các loài cây có mạch thô sơ.

Đến *kỷ Đêvon*, 400 - 345 triệu năm về trước, cá sụn chiếm ưu thế. Cá xương xuất hiện cùng với cây có mạch.

Đến *kỷ Carbon*, 345 - 280 triệu năm về trước, lưỡng cư chiếm ưu thế, bò sát ra đời. 50 triệu năm sau, khí hậu Á nhiệt đới được khí hậu băng hà thay thế ở Nam bán cầu. Các dãy núi lớn hình thành ở Bắc Mỹ. Các loài thông, tùng, bách bắt đầu mọc.

Đầu *đại Trung Sinh*, 225 triệu năm về trước, bò sát và thú phát triển dần, cùng với các rừng tùng bách.

Trong *kỷ Jura*, bò sát khổng lồ, tùng, bách và dương xỉ chiếm ưu thế. Chim xuất hiện.

Cuối *đại Trung Sinh*, khoảng 65 triệu năm về trước, đa số bò sát khổng lồ đã tuyệt chủng. Thú có túi ra đời, cùng với các cây có hoa đầu tiên.

Đầu *đại Tân Sinh*, khoảng 53 triệu năm về trước, thú ăn thịt và các linh trưởng đầu tiên xuất hiện. 25 triệu năm về trước, các loài vượn nhân hình ra đời, cùng lúc với các loài thú có móng guốc và thú ở biển, như cá voi.

Đến *kỷ thứ Ba*, khoảng 3 triệu năm về trước, vượn - người ra đời, cùng với các loài thú ăn thịt lớn.

Sang đến *kỷ thứ Tư*, Trái đất trải qua 4 thời kỳ băng hà. Đa số các loài thú lớn (như voi ma mút, gấu hang...) tuyệt chủng. Loài người khôn ngoan (Homo sapiens) xuất hiện. Như vậy, nếu cuốn phim lịch sử của Trái đất được rút ngắn lại thành một ngày đêm, gồm 24 giờ, thì toàn bộ lịch sử phát sinh và tiến hóa của loài người chỉ kéo dài chưa đầy MỘT PHÚT!

II - NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Toàn bộ loài người trên Trái đất hiện nay, không phân biệt chủng tộc, chiều cao, trọng lượng, màu da... đều chỉ thuộc một loài Homo sapiens trong bộ Peimates (linh trưởng), lớp thú (hay có vú).

A - Người thuộc lớp thú

Người giống thú ở một số đặc tính điển hình: có lông mao, đẻ con và nuôi con bằng sữa do tuyến sữa (vú) tiết ra ; bộ răng phân hóa thành răng cửa, răng nanh và răng hàm.

B - Người thuộc bộ linh trưởng:

Bộ linh trưởng có 2 nhóm: nhóm linh trưởng thấp, và nhóm linh trưởng cao, gồm khỉ, vượn và người. Ngày nay, vượn - giống - người (gọi tắt là vượn - người) gồm một loài bé là vượn, và ba loài lớn là đười ươi, khỉ đột và tinh tinh. Vượn - người rất giống người về hình dạng và cấu tạo cơ thể, cao từ một mét rưỡi đến hai mét, nặng từ bảy mươi đến hai trăm kilôgam (tùy loài). Vượn - người không có đuôi, và cũng có 12-13 đôi xương sườn, 5-6 đốt sống cùng, 32 răng, như người (chỉ khác là kẽ răng của vượn - người thì hở, còn răng người thì sít). Vượn - người cũng đứng trên hai chân sau, tuy lúc đi, còn phải chống hai tay xuống đất.

Bộ nhiễm sắc thể của người là 46, còn của vượn - người là 48, nhưng vượn - người cũng có 4 nhóm máu như người. Kích thước và hình dạng tinh trùng, cấu tạo của nhau thai cũng giống nhau. Chu kỳ kinh cũng khoảng 30 ngày; thời gian mang thai cũng khoảng 270-275 ngày. Thời gian tiết sữa để cho con bú khoảng một năm, như ở người.

Tuy nhiên, giữa vượn - người và người, vẫn có những điểm khác nhau căn bản:

1) Cột sống của vượn - người cong hình cung. Chúng đứng lom khom, đầu nhô tới trước, bàn tay tỳ lên mặt đất và tay dài hơn chân.

Cột sống người cong thành hình chữ S. Người đứng thẳng, ngực ưỡn, đầu ngẩng cao. Ngực vượn - người lép theo chiều phải trái; xương bả vai và hai tay xếp đối diện nhau. Ngực người lép theo chiều trước sau; xương bả vai và hai tay xếp ngang trên cùng một mặt phẳng. Tay người ngắn hơn chân và không phát triển bằng chân. Ngón chân

người không úp vào các ngón khác, gót lại dài, rõ ràng đã thích nghi với chức năng làm điểm tựa vững chắc cho cơ thể đứng thẳng.

Não vượn - người còn bé, có ít nếp nhăn hơn bề mặt hẹp, thùy trán ít phát triển (não tinh tinh: 460g, 600 cm3; 392cm2).

Não người lớn hơn nhiều, bề mặt cũng rộng hơn, thùy trán lại phát triển mạnh (1.000-2.000g; 1.400-1.600cm3; 1.250 cm2).

Bán cầu não trái của người có thêm bốn vùng ngôn ngữ: vùng cử động để nói, vùng cử động để viết, vùng nghe - hiểu tiếng nói và vùng đọc - hiểu chữ viết.

Những điểm giống nhau và khác nhau kể trên chứng tỏ người có họ hàng gần với vượn - người ngày nay, nhưng không sinh ra từ vượn - hình - người ngày nay. Cần nói rõ thêm là người hiện đại và vượn - người ngày nay *có chung một tổ tiên* là vượn người Cổ đại, nhưng mỗi loài đã tiến hóa theo một hướng riêng.

III. LƯỢC SỬ TIẾN HÓA CỦA LOÀI NGƯỜI

Ít lĩnh vực nghiên cứu đã gây nhiều tranh luận và nhầm lẫn như lĩnh vực tìm kiếm các di tích hóa thạch của tổ tiên loài người, có khả năng đánh dấu đoạn đường dài lâu và mờ mịt từ vượn - người Cổ đại đến con người Hiện đại. Các chứng tích hóa thạch của tổ tiên loài người trước hết mang tính chất rất vụn vặt và hiếm hoi, dù có gây được chấn động lớn trong giới khoa học, thì cũng chỉ là một vài mẩu xương sọ, hoặc xương hàm trên đó còn sót lại vài chiếc răng. Ta có thể tưởng tượng được những khó khăn chồng chất khi từ đó, suy luận ra kích thước bộ não, chứ đừng nói kiểu bò bốn chân hay đi thẳng đứng! Vậy mà đó là điều hiện nay khoa học vẫn phải làm.

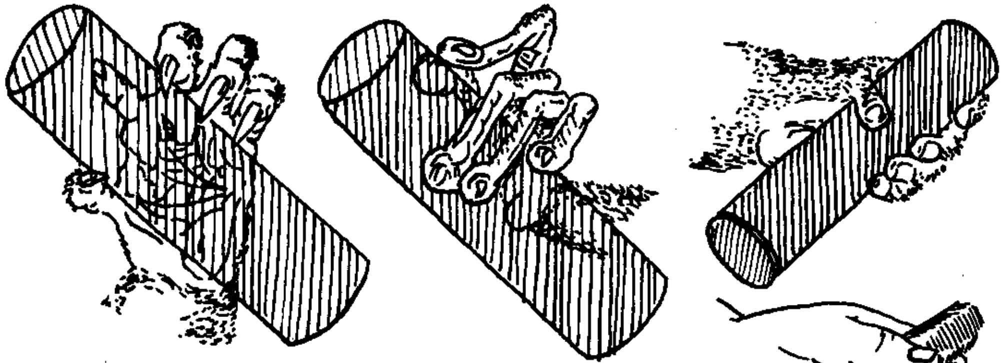
Sở dĩ chứng tích hóa thạch của người cổ vụn vặt và hiếm hoi, trước hết là vì tổ tiên loài người vốn ở trong rừng. Độ ẩm và độ chua của đất rừng thường làm thây chết bị hủy hoại rất chóng. Nhưng nguyên nhân chính của các nhầm lẫn là sự nôn nóng và chủ quan của các nhà nghiên cứu, cứ khăng khăng đeo đuổi tham vọng phát hiện các chứng tích *"không thể chối cãi"* được về nguồn gốc loài người. Kết quả là đã có hàng tá hóa thạch của khỉ, vượn (và cả của người Hiện đại) được chào mừng như những *"khâu còn thiếu" giữa vượn - người và người !* Ngoài ra, còn có nhiều người - vượn giống nhau được đặt tên loài (thậm chí tên giống) khác nhau, cho thêm giật gân!.

Vì vượn giống người, nhất là tinh tinh hiện ở châu Phi, nên việc tìm tòi tổ tiên loài người hiện nay cũng tập trung ở châu Phi. Tổ tiên xa xưa nhất của loài người là một nhóm vượn - người mà một vài mảnh hóa thạch đã được tìm thấy trong các lớp đất đá thời kỳ Miocene ở châu Phi (khoảng 18 tirệu năm về trước). Từ các mảnh xương vụn đó, các nhà Bác học đã suy đoán rằng nhóm vượn - người này đã có dấu hiệu đi trên 2 chân sau. Trong 15 triệu năm sau đó, ta chưa tìm thấy hóa thạch nào nữa về tổ tiên loài người. Hóa thạch về người - vượn tái hiện vào đầu thế kỷ thứ Ba, trong các tầng đất đá ở đầu thời kỳ Pleistocene, khoảng 3,5 triệu năm về trước, cũng tại châu Phi. Raymond Dart đã tìm thấy hóa thạch đầu tiên của mẫu người xưa này vào năm 1924 tại Bechuanaland và đặt tên là "vượn - người phương Nam ở châu Phi" (Australopithecus Africanus) Người - vượn cổ này có bộ răng tiêu biểu của người, với răng cửa và răng nanh bé, và đi đứng đã bớt lom khom hơn vượn hiện đại. Nó vẫn còn giống vượn ở các điểm: hàm to khỏe, não không lớn hơn não vượn hiện đại mấy. Có lẽ nó sống bằng lượm hái và săn bắt, nhưng không hiểu đã biết dùng khí cụ chưa? Từ thời kỳ Miocene, nhiều khu rừng đã biến thành bãi trống. Người vượn rừng vào giai đoạn này và có lẽ đã di chuyển thành bầy trên các trảng cỏ, để tự vệ và săn mồi có hiệu quả hơn. Mặc dù hiện vẫn còn nhiều tranh luận về nguyên nhân dẫn tới kiểu đi trên hai chân sau, nhưng kết quả rõ ràng là sự giải phóng và tiến hóa của hai chân trước thành tay, để níu, bắt, giữ mồi và ném đá ra xa. Chế độ ăn chuyển dần từ ăn cỏ sang ăn hỗn tạp, có cả thịt động vật, như sự *"chồng chất"* của xương động vật và xương người - vượn đi hai chân đã chứng tỏ. Ta có thể suy đoán thêm là hình thức tự vệ và săn mồi tập thể với hiệu quả cao hơn, đã tạo điều kiện cho phương tiện trao đổi bằng điệu bộ và tiếng nói phát triển.

Những hóa thạch đầu tiên được xếp vào giống người (Genus Homo) được tìm thấy trong các tầng giữa của thời kỳ Pleistocene ở châu Phi, khoảng hai triệu năm về trước. Loài người - đứng thẳng (Homo erectus) đã hoàn toàn đi đứng trên hai chân sau, ăn theo chế độ hỗn thực và biết dùng khí cụ (công cụ).

Hóa thạch của người - đứng - thẳng được tìm thấy trong các hang động, xem như nơi cư trú thường xuyên, cùng với nhiều xương động vật là thức ăn thông dụng và một số công cụ bằng đá. Nhiều hang động còn chứa củi, than, tro và xương động vật bị thui cháy, chứng tỏ người Cổ đã chế ngự được lửa, đem về nơi ở và dùng lửa để nướng chín thức ăn, chống rét và xử lý công cụ. Thời gian này ứng với giai đoạn loài người di cư và chiếm lĩnh dần nhiều vùng đất khác ở xa châu Phi. Sự thích nghi giải phẫu và sinh lý chắc không còn đủ hiệu lực giúp người Cổ xưa chống đỡ giá lạnh mùa đông ở châu Âu và châu Á. Rõ ràng người -đứng - thẳng đã biết áp dụng một số biện pháp xã hội và kỹ thuật, như tận dụng lửa, chế tạo áo quần che thân và tích lũy thức ăn dự trữ...

Các giải pháp để chống lạnh mùa đông ở Âu - Á đã giúp cho sự hình thành các đặc điểm của người - khôn ngoan (Homo sapiens), như thay lối sống di động bằng lối sống định cư, lối săn mồi cá thể bằng lối săn mồi tập thể. Thức ăn mùa hạ có thể là cây trái (quả, hạt, rễ, chồi...) lúc đầu là lượm, hái, về sau tiến tới trồng trọt. Săn mồi tập thể,

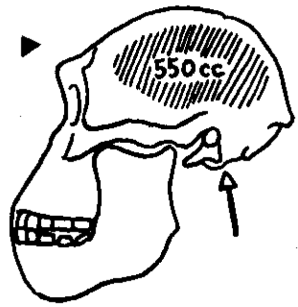


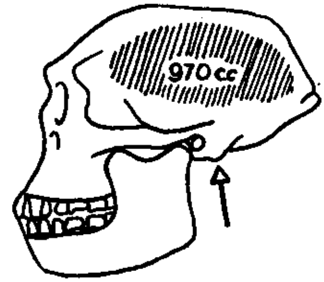


Từ trái qua phải : Tree shrew ; Tarsier ; Macaque ; Human

Reconstruction of Homo Erectus (970^{cc})

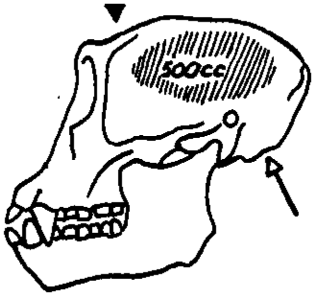
Australopithecus Africanus (550^{cc}) ▶



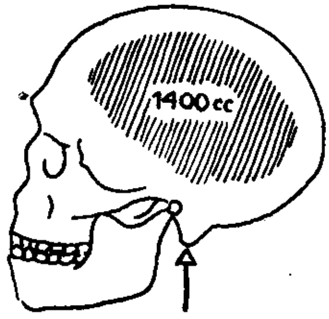


Reconstruction of Australopithecus Africanus (550^{cc})

▼



trồng trọt và sống định cư đã tạo điều kiện phát triển cho các phương tiện thông tin liên lạc (để phối hợp hành động và trao đổi kinh nghiệm), dẫn dần tới sự hình thành ngôn ngữ, các tập tục xã hội, và luật lệ, vào khoảng 20.000 năm về trước.



Cro - Magnonman (Early Homo Sapiens) (1400^{cc})

IV - MỘT SỐ DẠNG VƯỢN - NGƯỜI VÀ NGƯỜI - VƯỢN HÓA THẠCH TIÊU BIỂU

A - Các dạng vượn - người:

Dạng cổ nhất là *Parapithecus, sống giữa kỷ thứ Ba*, khoảng 30 triệu năm về trước. Đó là một loài khỉ mũi hẹp, nhỏ bằng con mèo, mặt ngắn, sọ lớn, đã biết dùng chi trước để cầm nắm thức ăn, bóc vỏ quả, hạt...

Từ Parapithecus, đã phát sinh ra vượn, đười ươi ngày nay, và nhóm Driopithecus, về sau sinh ra khỉ đột, tinh tinh ngày nay và vượn - người - Nam Australopithecus. Hóa thạch vượn - phương - Nam đầu tiên được tìm thấy năm 1924 ở Nam

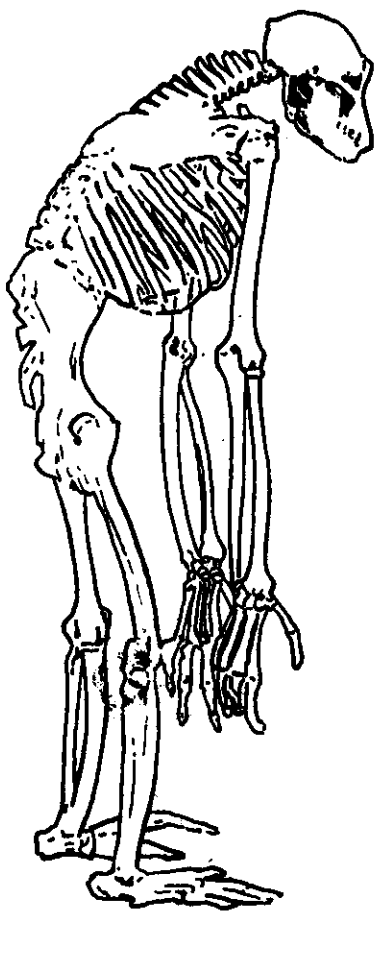
Phi. Về sau, nhiều hóa thạch mới được tìm thấy rải rác cả ở Nam Phi và Đông Phi. Tất cả đều có những đặc điểm giống khỉ - vượn: hộp sọ nhỏ và dẹt, dung tích từ 500 đến 700 cm3 ; mặt nhô tới phía trước và to lớn hơn hộp sọ; cằm lẹm...

Tuy nhiên, vượn - phương Nam đã có những đặc điểm rất giống người: thế đứng thẳng với cột sống hình chữ S; răng nanh bé; vòng cung răng hình parabol (chứ không cong thành hình chữ U, như ở khỉ, vượn...)

B - Các dạng người - vượn:

Một nhánh của vượn - phương Nam đã tiến hóa thành người - vượn Pithecanthropus khoảng 80 vạn năm về trước. Hóa thạch người - vượn đầu tiên do Đuyboa tìm thấy ở đảo Java (Indonesia, năm 1891), có nhiều đặc điểm tiến hóa gần với người hơn vượn - phương Nam; thể tích hộp sọ lớn hơn (khoảng 900cm3); trán đã bớt bẹt; gờ lông mày còn lồi; hàm dưới bớt to, tuy vẫn lẹm cằm. Chiều cao trung bình của người - vượn rất khó xác định. Các chi hóa thạch đầu tiên tìm được chỉ có một chiều cao đặc biệt là 1,70 cm, giống như của người khôn ngoan hiện đại.





Trong nhóm người - vượn, còn có "*Người - vượn- Bắc Kinh*" (Sinanthropus), tìm được ở Bắc Kinh năm 1921, gồm nhiều hóa thạch có thể tích hộp so xung quanh 1000 cm3; chiều cao xung quanh 1 mét 50 (có hộp sọ lớn 1.200cm3). Người - vượn được phát hiện ở vùng Nam Á, châu Phi, và châu Âu, nhưng làm thành một nhóm rất đồng nhất (tuy vẫn có vài khác biệt chứng tỏ những hướng tiến hóa khác biệt).

C - Các dạng người Cổ

Homo Neanderthlensis: Hóa thạch đầu tiên tìm thấy được trong thung lũng Neanderthal bên Đức. Dạng người cổ này cao khoảng 1,55 mét. Hộp sọ đã phát triển hơn mặt, tuy mặt vẫn còn nhô về phía trước. Trán vẫn bẹt và cằm vẫn lẹm, gờ lông mày còn lồi. Song thể tích não đã lớn trung bình 1.450cm3, có trường hợp 1.600cm3, tương tự như não người hiện đại. Họ sống thành đàn 50-100 người, chủ yếu trong các hang động. Hóa thạch dạng người cổ này được tìm thấy ở nhiều địa điểm của châu Âu, châu Á và châu Phi. Công cụ là những mảnh đá đẽo có cạnh sắc, dùng làm dao, rìu nhọn mũi...

D - Các dạng người khôn ngoan hóa thạch (Homo sapiens fossilis).

Tiêu biểu nhất là dạng người Cro Magnon (Crô Manhon) lần đầu tiên được tìm thấy ở Pháp năm 1868. Đa số hóa thạch cao hơn 1,80 m và có hộp sọ rất giống của người hiện nay (trán cao, cằm không lẹm, mặt không nhô tới trước) lại có vài đặc điểm của người da đen hiện nay (tay dài so với chân, môi dày và nhô tới trước...). Hóa thạch của người Cro Magnon đã được tìm thấy ở Tây Âu và Bắc Phi.

Người Cro Magnon sống cách đây 3-5 vạn năm, đã biết sử dụng nhiều công cụ tinh xảo bằng đá, xương, sừng, như lưỡi rìu có lỗ để tra cán, lao có ngạnh, kim khâu, móc câu bằng xương... Trong các hang động của họ có nhiều tranh vẽ mô tả các qúa trình sản xuất và cả những cảnh tôn giáo. Người Cro Magnon kết thúc *thời đại đồ đá cũ*. Sau đó, là *thời đại đồ đá* giữa (1,5 - 2 vạn năm về trước) rồi thời *đại đồ đá mới* (7-10 nghìn năm về trước). Từ *thời đại đồ đá giữa*, quan hệ thị tộc được thay dần bằng chế độ Công xã nguyên thủy. Tiếp đó là thời đại đồ đồng, rồi thời đại đồ sắt...

V - CÁC NHÂN TỐ CHI PHỐI SỰ HÌNH THÀNH CỦA LOÀI NGƯỜI

Có 2 cách nhìn vấn đề:

A. Theo **Darwin** (1871), quá trình phát sinh loài người cũng được chi phối bởi các nhân tố tiến hóa của các loài thực vật và động vật nói chung, qua đấu tranh sinh tồn và chọn lọc tự nhiên.

Sự chuyển từ lối sống leo trèo, hái lượm trên cây sang lối sống đi đứng trên đất bằng đã tạo điều kiện cho 4 chi phân hóa thành 2 chân (giữ nhiệm vụ chủ yếu là nâng đỡ cơ thể khi đứng, đi) và 2 tay (giữ nhiệm vụ chủ yếu là nắm bắt và cầm giữ mồi, công cụ). Tay giải phóng đôi hàm khỏi nhiệm vụ đớp, giữ và tha mồi (cũng như tha con). Sự phức tạp hóa và chính xác hóa lao động bằng tay làm não phát triển mạnh. Mặt khác, miệng không phải giữ và tha mồi nữa, thì mặt cũng ngắn lại và đỡ kéo đầu gục xuống. Cơ nâng mặt, vốn chạy từ gờ trên của hốc mắt đến các xương cổ và "*niềng chặt*" vòm sọ, ngăn cản sự phát triển của não trước đây, nay không cần thiết nữa nên thoái hóa dần, tạo điều kiện cho não phát triển dễ dàng hơn.

Đồng thời, do nhu cầu trao đổi kinh nghiệm, phối hợp hành động trong đời sống và lao động tập thể để săn mồi, hái lượm trái cây nên hình thức liên lạc bằng tiếng nói đã củng cố và phát triển làm xuất hiện những vùng phụ trách ngôn ngữ trên não, khiến não càng phát triển hơn. Như vậy, tác động phối hợp của thế đứng thẳng, sự giải phóng đôi tay, dẫn tới lao động ngày càng phức tạp bằng tay cũng như lối sống và lao động tập thể tạo nhu cầu trao đổi bằng lời nói đã góp phần tăng cường phát triển bộ não người.

B - Theo cách nhìn khác, thì các nhân tố quyết định trước tiên là sự đột biến chất di truyền. Con người có bộ nhiễm sắc thể $2n = 46$ trong khi loài tinh tinh, họ hàng gần gũi nhất của người, có bộ nhiễm sắc thể $2n = 48$.

Khi so sánh hình thái các nhiễm sắc thể thì thấy có 13 đôi nhiễm sắc thể rất giống nhau giữa người và tinh tinh.

Những đôi còn lại cũng rất giống nhau ở một số đoạn. Sự khác nhau giữa 2 con số 24 đôi và 23 đôi nhiễm sắc thể có lẽ là ở chỗ một cặp nhiễm sắc thể của người (cặp số 2) là sự kết hợp giữa 2 cặp nhiễm sắc thể tương đương ở tinh tinh.

Có xu hướng cho rằng chính các biến đổi đó trong bộ nhiễm sắc thể của vượn - người đã dẫn đến sự hình thành và tiến hóa của vượn - người cổ xưa thành người - vượn và cuối cùng thành người khôn ngoan ngày nay.

Giáo sư LÊ QUANG LONG

D. NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC CỦA LOÀI NGƯỜI VÀ DỰ BÁO TRONG TƯƠNG LAI

Lược sử các phát minh

Năm	Phát minh và tác giả
	Trước C.N
500.000	Phát minh ngọn lửa
8000	Đồ gốm - Dệt thô sơ
5000	Đòn bẩy - Mặt phẳng nghiêng
3000	Bánh xe - Buồm
105	Giấy
	Thế kỷ XIII - XVIII
1200	La bàn đi biển
1300	Súng, đạn
1455	Dùng chữ đúc kim loại trong nghề in (Johannes Gutenberg)
1543	Thuyết nhật tâm về cấu tạo Vũ trụ (Nicolas Copernicus)
1590	Kính hiển vi
1610	Quan sát bầu trời bằng kính thiên văn (Galileo Galitée)
1643	Định luật áp suất khí quyển (Toricelli)
1665	Định luật vạn vật hấp dẫn (Newton)
1704	Máy dệt cơ khí
1769	Hóa học hiện đại (Lavoisier)
1781	Máy hơi nước (James Watt)
1799	Pin điện (Volta)
	Thế kỷ XIX
1804	Đầu máy xe lửa
1807	Tầu thủy
1827	Tua-bin nước
1830	Máy khâu
1835	Máy điện báo đầu tiên (S.Morse)
1838	Máy ảnh
1844	Điện tín
1856	Thuốc nhuộm tổng hợp
1860	Máy làm lạnh
1863	Động cơ đốt trong
1867	Bê-tông cốt sắt
1868	Chất dẻo
1869	Bảng nguyên tố tuần hoàn (Mendeleev)
1871	Động cơ điện (Gramme), Máy điện báo ghi băng (T.Edison)
1873	Máy đánh chữ
1878	Điện thoại
1879	Bóng đèn điện (Edison)
1882	Máy phát điện xoay chiều
1884	Nhà máy điện đầu tiên (Edison)
1885	Xe hơi
1890	Tua-bin hơi nước
1895	Điện ảnh. Tia X Roentgen
1896	Phóng xạ thiên nhiên (Becquerel) ; Vô tuyến điện (Popov); Hệ thống thông tin vô tuyến (Marconi)
1899	Tàu ngầm
	Thế kỷ XX
1900	Điện thoại công cộng đầu tiên (Nhật)
1902	Pierce và Marie (vợ người Ba Lan) đã tinh chế được chất phóng xạ radium
1903	Hai anh em Wright (người Anh) sáng chế ra động cơ máy bay và bay thử.
1913	N.Bohr (người Đan Mạch) tìm ra cấu tạo của nguyên tử
1905	A. Einstein (người Đức, gốc Do Thái) đã phát minh ra lý thuyết tương đối.
1907	Hai anh em Lumiero (người Pháp) sáng chế ra ảnh màu.
1908	Các trạm điện thoại công cộng (Anh)
1911	R.Amundsen (Na Uy)đặt chân đến Nam cực
1915	Funke chế tạo ra máy bay bằng kim loại đầu tiên
1918	Hệ thống điện thoại tải ba (Bell Telephon)
1923	W.K. Dorukin sáng chế ra màn hình vô tuyến
1925	Vô tuyến truyền hình
1927	Xây dựng được tuyến điện thoại vượt Đại Tây Dương

Năm	Phát minh và tác giả
1940	A.Fleming (người Anh) tìm ra thuốc kháng sinh Peniciline.
1932	Máy gia tốc (Lawrence)
1934	Các chất đồng vị phóng xạ Frederic Joliot và Irène Curie
1935	Radar
1936	Máy bay lên thẳng
1938	Phát minh phản ứng dây chuyền phá vỡ hạt nhân Uranium của Otto Hahn.
1939	P.Minto (người Đức) tìm ra thuốc trừ sâu DDT.
1942	Lò phản ứng nguyên tử (Enrico Fermi).
1946	Máy tính điện tử đầu tiên ra đời tại Mỹ, dịch vụ điện thoại di động (Mỹ).
1948	Transistor (Bardeen, Brattain, Shockley).
1953	Tìm ra phân tử ADN đóng vai trò quan trọng trong di truyền.
1954	Nhà máy điện nguyên tử.
1957	Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất; tầu phá bằng nguyên tử, nguyên lý Laser (Basov, Prokhorov, Townes); Bắt đầu dịch vụ thông tin truyền số liệu (Mỹ).
1960	Phát minh lazer (Theodore Maiman)
1961	Con người bay vào Vũ trụ (Gagarin)
1964	Truyền hình qua vệ tinh nhân tạo.
1965	Dùng mạch tổ hợp cho máy tính điện tử.
1967	C.Barnard (người Nam Phi) ghép tim đầu tiên.
1968	Pulsar, một loại sao hầu như được cấu tạo toàn bộ bằng notrôn (Hewish)
1969	Con người đầu tiên lên Mặt trăng,
1971	Xây dựng trạm qũy đạo không gian đầu tiên (Liên Xô) - Phát minh ra (Microprocessor).
1972	Tổng hợp gen
	- Trạm tự động đỗ bộ nhẹ nhàng xuống sao Hoả. Chụp ảnh bề mặt sao Hỏa và truyền về Trái đất.
1979	Phát hiện ra bệnh AIDS.
1981	Chuyến bay đầu tiên của tàu con thoi vũ trụ Columbia.
1988	Hệ thống cáp quang ngầm dáy biển.
1990	- Dịch vụ truyền số liệu qua vệ tinh.
	- Kính viễn vọng lớn nhất thế giới tên là Kekc đường kính 10 mét đặt trên mỏm núi (Mauna Kea) cao 4200 m ở quần đảo Hawai (Mỹ).
	- Máy gia tốc lớn nhất thế giới 2000 tỷ èlêctrôn vôn ở Fermilab, Chicago (Mỹ).
	- Kính viễn vọng Vũ trụ Hubble được đưa lên quỹ đạo.
1993	Đường ngầm dưới biển nối liền Anh và Pháp đã xây dựng xong và đưa vào hoạt động.
1994	Máy tính điện tử sinh học (dựa trên cơ sở cấu tạo của bộ óc con người) ra đời.

Năm	**Dự báo trong các năm tới:**
1997-1998	Máy gia tốc 15000 tỷ èlêctrôn - vôn ở trung tâm nghiên cứu hạt nhân châu Âu ở Geneva xây dựng xong.
1998	Kính viễn vọng rất lớn (Very large Telescope) của Cộng đồng châu Âu đặt tại Chi lê có 4 kính mỗi cái 8 mét.
1999	Xuất hiện những loại ngũ cốc mới do công nghệ di truyền
2000	Dự báo gió ở các phi trường
2001	Vô tuyến truyền hình 3 chiều không cần đeo loại kính đặc biệt.
2002	Rệp điện tử có thể trữ 1.000 Mégabits (Mbit) Vật liệu dễ hủy do tác nhân sinh học để trữ nước tới cho những vùng khô hạn.
2003	Sử dụng magma (dung nham núi lửa) làm nguồn năng lượng.
2004	Có khả năng truyền tin bằng sợi quang học 100 Gigabits giây (Gbit/s). Cơ quan nhân tạo bằng vật liệu tổng hợp. Thay thế người bằng Robot trong lĩnh vực xây dựng, Hệ thống kỹ thuật cho phép người tàn tật đi lại. Phổi nhân tạo.
2005	Dự báo động đất. Máu nhân tạo - Nhận dạng người bằng gen hoặc tiếng nói.
2006	Chữa được bệnh AIDS.
2007	Đề phòng di căn của ung thư. Rệp có khả năng trữ 100.000 Mégabits. Tái sinh rừng sau những trận mưa Axid. Chữa khỏi bệnh xơ vữa động mạch.
2008	Khái niệm máy tính từ những tế bào sống. Cấy cơ quan nội tạng của con người. Bịt lỗ thủng Ozone dựa vào những máy phóng phân tử do máy bay đưa lên.

Năm	Phát minh và tác giả	Năm	Phát minh và tác giả
2009	Ghép những gen lạ vào nhiễm sắc thể con người, Trồng cây trên đất mặn và sa mạc. Xây những thành phố nổi trên mặt biển.	2016	Chuyển hiện tượng đau thành cảm giác dễ chịu; Du lịch Vũ trụ.
2010	Tự tạo những văn kiện bằng máy tính.	2017	Siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường. Phát triển một óc nhân tạo với 10.000 tế bào.
2011	Chữa khỏi bệnh Alzheimer.	2019	Chế tạo ra mắt nhân tạo.
2012	Mắc nối những sinh vật và những máy tính.	2020	Chữa khỏi bệnh tâm thần phân lập
2013	Chữa được tất cả những dạng của ung thư; Robot hình người có tay và chân; làm ngừng sự tử vong của tế bào não.		
2015	Lập một khu vực người ở trên Mặt trăng. Sử dụng các lò phản ứng hạt nhân gọn trong công nghiệp.		

Viện thông tin khoa học với sự chỉnh lý của Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

I - NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI NOBEL VỀ VẬT LÝ 1901-1995

1901 *Wilhelm K.Roentgen* (1845-1923), Đức: Khám phá ra tia X.

1902 *Hendrik Antoon Lorentz* (1853-1928), Hà Lan và *Pieter Zeeman* (1865-1943), Hà Lan: Nghiên cứu về ảnh hưởng của từ trường đến bức xạ.

1903 *A. Henri Becquerel* (1852-1908), Pháp *Pierre Curie* (1859-1906), Pháp; *Marie Curie* (1867-1934), Pháp: Tìm ra hiện tượng phóng xạ tự nhiên.

1904 *John WilliamLStrutt Lord Rayleigh* (1842-1919), Anh: Khám phá ra Argon.

1905 *Philipp Lenard* (1862-1947), Đức: Nghiên cứu tia âm cực (catôt)

1906 *Sir Joseph John Thomson* (1956-1940), Anh: Nghiên cứu về sự dẫn điện trong chất khí.

1907 *Albert Abraham Michelson* (1852-1931), Mỹ: Nghiên cứu về quang phổ và đo lường học

1908 *Gabriel Lippmann* (1845-1921), Pháp: Chụp ảnh màu.

1909 *Guglielmo Marconl* (1874-1937), Italia; *Karl Ferdinand Braun* (1850-1918), Đức, phát triển điện báo vô tuyến.

1910 *J.van der Waals* (183701923), Hà Lan: Nghiên cứu về phương trình trạng thái của các chất khí và chất lỏng.

1911 *Wilhelm Wien* (1864-1928), Đức: Khám phá ra các định luật về bức xạ nhiệt.

1912 *Gustaf Dalén* (1869-1837), Thụy Điển: Phát minh ra máy điều chỉnh tự động dùng cho đèn hải đăng và các pháo sáng.

1913 *Heike Kamerlingh Onnes* (1853-1926), Hà Lan: Nghiên cứu các tính chất của vật chất ở nhiệt độ thấp chế tạo được Hêli lỏng.

1914 *Max von Laue* (1879-1960), Đức: Khám phá ra sự nhiễu xạ của tia X bởi các tinh thể.

1915 *Sir William Henry Bragg* (1862-1942), Anh; *Sir William Lawrence Bragg* (1890-1971), Anh: Phân tích cấu trúc của tinh thể bằng tia X.

1916 Không có giải.

1917 *Charles Glover Barkla* (1877-1944), Anh: Khám phá ra bức xạ X đặc trưng của các nguyên tố.

1918 *Max Planck* (1858-1947), Đức: Khám phá ra lượng tử nguyên tố.

1919 *Johannes Stark* (1874-1957), Đức: Khám phá ra hiệu ứng Doppler trong các tia iôn dương và sự tách các phổ trong điện trường.

1920 *Charles Edouard Guillaume* (1861-1938), Thụy Sĩ: Khám phá ra những dị thường trong các hợp kim.

1921 *Albert Einstein* (1879-1955), Thụy Sĩ (gốc Do Thái) : Phát triển vật lý lý thuyết; đặc biệt đã khám phá ra định luật về hiệu ứng quang điện.

1922 *Noels Bohr* (1885-1962), Đan Mạch: Nghiên cứu về cấu trúc nguyên tử và bức xạ.

1923 *Robert Andrews Millikan* (1868-1953), Mỹ: Công trình về điện tích nguyên tố và hiệu ứng quang điện.

1924 *Karl Manne G. Siegbahn* (1886-1978), Thụy Điển: Công trình phổ học tia X.

1925 *James Franck* (1882-1964), Đức; *Gustav Hertz* (1887-1975), Đức:

Khám phá ra các định luật về va chạm của êlectrôn với nguyên tử.

1926 *Jean Perrin* (1870-1942), Pháp: Công trình về cấu trúc gián đoạn của vật chất.

1927 *Arthur Holly Compton* (1892-1962), Mỹ: Khám phá ra sự thay đổi của bước sóng trong các tia khuếch tán.

Charles Thomson Rees Wilson (1869-1959), Anh: Đưa ra phương pháp cho phép nhìn thấy đường đi của các hạt mang điện.

1928 *Sir Owen Williams Richardson* (1879-1959), Anh: Khám phá ra định luật Richardson.

1929 *Louis Victor de Broglie* (1892-1987), Pháp: Khám phá ra bản chất sóng của êlectrôn.

1930 *Sir Chandrasekhara Venkata Raman* (1888-1970), Ấn Độ: Công trình về sự khuếch tán ánh sáng: khám phá ra hiệu ứng Raman.

1931 Không có giải thưởng

1932 *Werner Heisenberg* (1901-1976), Đức: Phát biểu nguyên lý bất định của cơ học lượng tử.

1933 *Erwin Schrodinger* (1887-1961), Ao, *Paul Dirac* (190201984), Anh: Xây dựng phương trình sóng trong cơ học lượng tử.

1934 Không có giải

1935 *Sir James Chadwick* (1891-1974), Anh: Khám phá ra nơtrôn

1936 *Victor Franz Hess* (1883-1964), Áo, Khám phá ra tia Vũ trụ.

Carl David Anderson (1905 -), Mỹ: Khám phá ra Pôditrôn.

1937 Clinton Joseph Davisson (1881-1958) Mỹ Sir George Paget Thomson (1892-1975): Anh, khám phá ra diffraction of electrons by crystals

1938 *Enrico Fermi* (1901-1954), Italia : Những công trình về vật lý hạt nhân.

1939 Ernest Orlando Lawrence (1901-1958), Mỹ: Phát minh ra máy gia tốc Cyclotron.

1940-1942 Không có giải.

1943 *Otto Stern* (1888-1969), Mỹ: Đóng góp vào sự phát triển phương pháp bức xạ phân tử và khám phá ra mômen từ của prôtôn.

1944 *Isaac Isidor Rabi* (1898-1988), Mỹ: Đưa ra phương pháp cộng hưởng để ghi các tính chất từ của hạt nhân nguyên tử.

1945 *Wolfgang Pauli* (1900-1958), Áo: Khám phá ra nguyên lý loại trừ, cũng gọi là "nguyên lý Pauli".

1946 *Percy Williams Bridgman* (1882-1961), Mỹ: phát minh trong lĩnh vực vật lý áp suất cao.

1947 *Sir Edward Victor Appleton* (1892-1965), Anh: Phát minh lớp Appleco trong thượng tầng khí quyển

1948 *Patrick Marynard Stuart Blackett* (1897-1974), Anh: Cải tiến việc sử dụng buồng Wilson và có những khám phá trong lĩnh vực vật lý hạt nhân và tia Vũ trụ.

1949 *Yukawa Hideki* (1907-1981), Nhật: Đã tiên đoán sự tồn tại của các mêdôn từ các công trình lý thuyết của bản thân về các lực hạt nhân

1950 *Cecil Frank Powell* (1903-1969), Anh: Phát triển việc sử dụng phương pháp chụp ảnh trong nghiên cứu các quá trình hạt nhân và đã có những khám phá về các Mesons (mêdôn).

1951 *Sir John Douglas Crockcroft* (1897-1967), Anh: *Ernest Thomas Sinton Walton* (1903 -). Ireland : Làm biến đổi các hạt nhân nguyên tử bằng những hạt được gia tốc một cách nhân tạo.

1952 *Felix Bloch* (1905-1983), Mỹ: *Edward Mills* Purcell (1912 -), Mỹ: Phát hiện cộng hưởng từ hạt nhân trong vật rắn.

1953 *Fritz Zernike* (1888-1966), Hà Lan: Đưa ra phương pháp phản pha và phát minh ra kính hiển vi phản pha.

1954 *Max Born* (1882-1970), Anh: Có những công trình cơ bản về cơ học lượng tử và đưa ra cách giải thích xác suất của hàm sóng

Walther Bothe (1891-1959), CHLB Đức: Đưa ra phương pháp trùng phùng và có những khám phá nhờ phương pháp này.

1955 *Willis Eugene Lamb* Jr. (1913 -), Mỹ: Khám phá ra phổ của Hydrô.

Polykarp Kusch (1911 -), Mỹ: Xác định chính xác mômen từ của êlectrôn:

1956 *William Bradford Shockley* (1910 -), Mỹ; *John Bardeen* (1908 -), Mỹ; *Walter Houser Brattain* (1902-1987) Mỹ: Nghiên cứu về các chất bán dẫn và khám phá ra hiệu ứng transistor.

1957 *Tsung - Dao Lee* (1926 -), Trung Quốc; *Chen-Ning Yang* (1922 -)

Trung Quốc: Khám phá ra sự vi phạm tính chẵn lẻ.

1958 *Pavel Alexeievitch Tcherenkov* (1904 -) Liên Xô; *Ilya Makhailovitch Frank* (1908 -), Liên Xô; *Igor Evguenievitch Tamm* (1895-1971), Liên Xô Khám phá ra và giải thích hiệu ứng Tcherenkov.

1959 *Emilio Segre* (1905-1989), Mỹ; *Owen Chamberlain* (1920 -), Mỹ: Khám phá ra phản prôtôn.

1960 *Donal A. Glaser* (1926 -), Mỹ: phát minh ra buồng bọt.

1961 *Robert Hofstadter* - (1915 -), Mỹ: Xác định hình thù và kích thước của nuclôn. *Rudolf Mossbauer* (1929 -) CHLB Đức: Phát minh ra hiệu ứng Mossbauer.

1962 *Lev Dovidovitch landau* (1908-1968), Liên Xô: Những lý thuyết khởi đầu về vật chất ngưng tụ, đặc biệt về Hêli lỏng.

1963 *Eugene Paul Wigner* (1902 -), Mỹ: Phát minh nguyên lý về tương tác giữa các prôtôn và nơtrôn trong hạt nhân nguyên tử. *Maria Goeppert - Mayer* (1906-1972), Mỹ; Hans Daniel Jensen (1907-1973), CHLB Đức: Xây dựng lý thuyết về cấu trúc lớp của các hạt nhân nguyên tử.

1964 *Charles Hard Townes* (1915-), Mỹ; *Nikolai Gennadievitch Basov* (1922-), Liên Xô; *Aleksandr Mikhailovitch Prochorov* (1916-) Liên Xô: Công trình nghiên cứu về cơ học lượng tử dẫn đến việc chế tạo ra made và lazer.

1965 *Richard Phillips Feynman* (1918-1988), Mỹ; *Seymour Schwinger* (1918-), Mỹ *Tomonaga Schinichiro* (1906-1979), Nhật: Phát minh nguyên lý cơ bản của điện động lực học lượng tử.

1966 *Alfred Henri Frédéric Kastler* (1902-1984), Pháp: Các công trình về bơm quang học.

1967 *Hans Albrecht Bethe* (1906-), Mỹ: Đóng góp vào lý thuyết phản ứng hạt nhân, có những khám phá về sự sản sinh năng lượng của các sao.

1968 *Luis Walter Alvarez* (1911-1988), Mỹ: Có những đóng góp có tính chất quyết định cho vật lý hạt cơ bản: Khám phá ra các trạng thái cộng hưởng do phát triển kỹ thuật buồng bọt kết hợp với phân tích bằng máy các vết ghi được.

1969 *Murray Gell-Mann* (1929-), Mỹ: Đã giả định sự tồn tại của các hạt quark (các thành phần cấu tạo cơ bản của các hạt) trong khuôn khổ lý thuyết đối xứng uinita do ông xây dựng.

1970 *Hannes Alfvén* (1908-), Thụy Điển: Có những nghiên cứu về plasma. *Louis Néel* (1904-), Pháp: Các công trình về từ tính (các lý thuyết sắt từ và phản sắt từ).

1971 *Dennis Gabor* (1900-1979), Anh: Phát minh và phát triển phép toàn ảnh.

1972 *John Bardeen* (1908-1979), Mỹ; *Leon N.Cooper* (1930-), Mỹ; *John Robert Schrieffer* (1931-), Mỹ: Các công trình về hiện tượng siêu dẫn.

1973 *Leo Esaki* (1925-), Nhật: Khám phá ra hiệu ứng chui hầm trong các chất bán dẫn. *Ivar Giaever* (1929-), Mỹ: Khám phá ra hiệu ứng chui hầm trong các chất siêu dẫn. *Brian D.Josephson* (1940-), Anh: Đưa ra những tiên đoán lý thuyết về các tính chất của một dòng siêu sẫn chạy qua một rào theo hiệu ứng chui hầm.

1974 *Sir Martin Ryle* (1918-1984), Anh; *Antony Hewish* (1924-), Anh: Có các công trình về thiên văn vật lý và khám phá ra các Pulsars.

1975 *Aage N. Bobr* (1922-), Đan Mạch; *Benjamin Mottelson* (1926-), Đan Mạch; *James Rainwater* (1917-1986), Mỹ: Các công trình về cấu trúc hạt nhân nguyên tử.

1976 *Burton Richter* (1931-), Mỹ; *Samuel C.C.Ting (1936-),* Mỹ: Khám phá ra mêdôn.

1977 *Philip W.Anderson* (1923-), Mỹ; *Sir Nevill F.Mott* (1905-), Anh; *John Hasbrouek Van Vleck* (1899-1980), Mỹ: Có những đóng góp vào sự hiểu biết về diễn biến của êlectrôn trong các chất rắn từ không tinh thể. *Arno A.Penzias* và *Robert W.Wilson* (Mỹ) cùng

1978 *Piotr Leonidovitch Kapitsa* (1894-1984), Liên Xô: Nghiên cứu về nhiệt độ thấp.

1979 *Sheldon L.Glashow* (1932-), Mỹ; *Abdus Salam* (1926-), Pakistan; *Steven Weinberg* (1933-) Mỹ: Các công trình về tương tác của các hạt cơ bản.

1980 *James Watson Cronin* (1921-), Mỹ; *Val Logsdon Fitch* (1923-), Mỹ:

Khám phá ra sự vi phạm các nguyên lý cơ bản của đối xứng trong phần rã của các mêdôn K trung hòa.

1981 *Kai M.Siegbahn* (1918-), Thụy Điển: Phân tích hóa học bằng phổ êbêtron.
Nicolaas Bloembergen (1920-), Mỹ:
Arthun L.Schawlow (1921-), Mỹ: Ứng dụng lazer trong quang phổ.

1982 *Kenneth Geddes, Wilson* (1936-) Mỹ: Phân tích sự chuyển pha liên tục.

1983 *Subrahmanyan Chandrasekhar* (1910-) Mỹ: Cống hiến cho sự hiểu biết về quá trình tiến hóa của các sao.
William A.Fowler (1911-) Mỹ

1984 *Carlo Rubbia* (1934-), Italia; *Simon van der Meer* (1926-) Hà Lan: Đã khám phá ra các bôdôn yếu.

1985 *Klaus von Klitzing* (1943-), CHLB Đức: đã phát minh ra hiệu ứng Hall lượng tử trong vật lý chất rắn.

1986 *Ernest Ruska* (1906-), Đức; *Heinrich Rohrer* (1933-), Thụy Sĩ; *Gerd Binnig* (1939-): phát minh ra kính hiển vi điện tử và chế tạo được kính hiển vi hiệu ứng chịu hầm.

1987 *Johannes G.Bednorz* (1950-), Đức; *Karl A.Muller* (1972-), Thụy Sĩ: Phá t minh ra hiệ n tượ ng siê u dẫ n.

1988 *Leon Lederman* (1922-), Mỹ; *Melvin* Schwartz(1932-), Mỹ; *Jack Steinberger* (1921-), Mỹ: phát minh ra chùm nơtrinô và chứng minh cấu trúc kép của các leptôn nhờ khám phá ra nơtrinô muyôn.

1989 *Hans G.Dehmelt* (1922-), Mỹ Wolfgang paul (1913-), Đức ; *Norman F. Ramsey* (1915-), Mỹ: phát minh ra phương pháp trường dao động tách biệt và kỹ thuật bẫy iôn, cho phép tiến hành các phép đo vật lý cực chính xác.

1990 *Jerome I.Friedman* (1930-), Mỹ ; Tiến sĩ *Henry W.Kendall* (1926-), Mỹ; Tiến sĩ *Richard E. Taylor* (1929-), Canada: phát minh về sự tồn tại của các hạt quark trong prôtôn.

1991 Tiến sĩ *Pierre-Gilles de Gennes* (1932-) Pháp: phát minh ra bản chất và cấu trúc của các tinh thể lỏng và hợp chất pôlime.

1992 Tiến sĩ *Georges Charpak* (1924-), Pháp: Phát minh ra buồng tỷ lệ nhiều sợi dùng cho các nghiên cứu về vật lý hạt, cơ bản.

1993 *Russell Hulsé* (1950-) người Mỹ; *Jaqph Taylor jr.* (1941-) người Mỹ: Khám phá ra một loại Pulsars đã mở ra những khả năng mới cho nghiên cứu về hiện tượng hấp dẫn.

1994 *Bertram Brockhouse* (1918-), Canada; *Clifford Shull* (1915-), Mỹ: Phân tích bằng nhiễu xạ phổ nơtrôn.

1995 *Martin Perl* (1927), Mỹ ; *Frederich Reines* (1918) Mỹ : Tìm ra hạt cơ bản **"tau"**

II - NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL VỀ HÓA HỌC 1901-1995

1901 *J.H.Van't Hoff* (1852-1911) Hà Lan - Khám phá ra các định luật về động hóa học và áp suất thẩm thấu trong dung dịch.

1902 *E.Hermann Fischer* (1852-1919), Đức - Tổng hợp đường và purin.

1903 *S.A.Arrhenius* (1859-1927), Thụy Điển - Lý thuyết điện ly.

1904 Sir William Ramsay (1852-1916) Anh - Phát minh các chất khí trong không khí và xác định vị trí của chúng trong hệ thống tuần hoàn.

1905 *A.Von Baeyer* (1835-1917), Đức Các công trình về thuốc nhuộm và hợp chất vòng no.

1906 *H.Moissan* (1852-1907), Pháp - Nghiên cứu tách Flo và thiết kế - ứng dụng lò điện mang tên ông.

1907 *E.Buchner* (1860-1917), Đức - Nghiên cứu sinh hóa và phát minh sự lên men không tế bào.

1908 *Sir.E. Lord E.Rutherford* (1871-1937) Anh - Nghiên cứu sự phân rã các nguyên tố và hóa học các chất phóng xạ.

1909 *W.Ostwald* (1853-1932), Đức - Các công trình về xúc tác và nghiên cứu điều kiện cân bằng hóa học và tốc độ các phản ứng hóa học.

1910 *O.Wallach* (1847-1931), Đức - Đóng góp vào sự phát triển hóa học hữu cơ và công nghiệp hóa chất cũng như các công trình đặt nền móng cho hợp chất vòng no.

1911 *Maria Sklodowskaia Curie* (1867-1934) Ba Lan - Phát minh ra radi và poloni, xác định tính chất của radi và tách nó dưới dạng kim loại.

1912 *Victor Grignard* (1871-1935), Pháp - Phát minh ra thuốc thử mang tên ông.
P,Sabatier (1854-1941), Pháp - Phương pháp Hydro hóa các hợp chất hữu cơ.

1913 *A.Werner* (1866-1919), Thụy Sĩ - Các công trình nghiên cứu liên kết của các nguyên tử trong phân tử.

1914 *T.W.Richards* (1868-1928), Mỹ - Xác định chính xác trọng lượng nguyên tử của nhiều nguyên tố.

1915 *R.Willstätter* (1872-1942), Đức - Nghiên cứu chất màu có nguồn gốc thực vật chủ yếu là Chlorophyll (Clorophyl).

1916 *Không trao giải.*

1917 Không trao giải.

1918 *F.Haber* (1868-1934), Đức - Tổng hợp Amoniac từ các nguyên tố.

1919 Không trao giải.

1920 *W.Hermann Nernst* (1864-1941), Đức - Các công trình về nhiệt hóa học.

1921 *Sir F.Soddy* (1877-1956), Anh - Nghiên cứu hóa học phóng xạ và các quá trình tạo thành chất đồng vị tự nhiên.

1922 *F.W.Aston* (1877-1945), Anh - Phát minh nhiều chất đồng vị của một số vật thể không phóng xạ (nhờ khối phổ kế) và định luật số chẵn.

1923 *F.Pregl* (1869-1930), Áo - Phát minh phương pháp phân tích vi lượng các chất hữu cơ.

1924 Không trao giải.

1925 *R.Zsimondy* (1865-1929), Đức - Xác định bản chất di thể của dung dịch keo và phương pháp xây dựng cơ sở cho hóa keo hiện đại.

1926 *T.Svedberg* (1884-1971), Thụy Sĩ - Các công trình về hệ phân tán.

1927 *Heinrich Wieland* (1877-1957), Đức - Nghiên cứu thành phần của Axit mật và các hợp chất tương tự.

1928 *A.Windaus* (1876-1959), Đức - Nghiên cứu thành thành phần sterin (sterols) và liên kết với nhóm vitamin.

1929 *Sir A.Harden* (1865-1940), Anh và *H.K.A.S.von Euler Chelpin* (1873-1964), Thụy Điển - Các công trình lên men đường và nghiên cứu các men tham gia vào quá trình này.

1930 *H.Fischer* (1881-1945), Đức - Các công trình về sắc tố máu và lá cây, tổng hợp hemin.

1931 *Karl Bosch* (1874-1940), Đức và *F.Bergius* (1884-1949) Người Đức - Nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp áp suất cao và hóa học.

1932 *I.Langmuir* (1881-1957), Mỹ - Phát minh và nghiên cứu trong lĩnh vực hóa học các hiện tượng bề mặt.

1933 Không trao giải.

1934 *Harold C.Urey* (1893-1981), Mỹ - Phát minh ra Hydro nặng.

1935 *Irène Joliot - Curie* (1897-1956), Pháp và *F.Joliot - Curie* (1899-1958), Pháp- Tổng hợp các nguyên tố phóng xạ nhân tạo

1936 *P.J.W. Debye* (884-1966), Hà Lan (gốc Đức) - Nghiên cứu momen lưỡng cực và nhiễm xạ tia Ronghghen và điện tử trong các chất khí, lý thuyết mở rộng về cấu tạo phân tử.

1937 *Sir W.N.Haworth* (1883-1950) Anh - Nghiên cứu Hidratcacbon và vitamin C.
P.Karrer (1889-1971), Thụy Sĩ - Nghiên cứu carotenoids và flavin cũng như vitamin A và B2.

1938 *R.Kuhn* (1900-1967), Đức - Nghiên cứu vitamin và Carotenoids

1939 *A.F.J Butenandt* (1903-), Đức - Về nghiê n cứ u hoó cmô n giớ i tính và cùng với *L.Ruzicka* (1987-1976), Thụy Sĩ - Nghiên cứu polimetylen về cấu tạo polytecpen.

1940 Không trao giải.

1941 Không trao giải.

1942 Không trao giải.

1943 *G.Hevesy de Heves* (1885-1966), Hongrie - Nghiên cứu đồng vị làm chất đồng vị để theo dõi các quá trình hóa học.

1944 *Otto Hahn* (1879-1968), Đức - Phát minh ra sự phân hạch hạt nhân các nguyên tử nặng.

1945 *A.I.Virtanen* (1895-1973), Phần Lan - Nghiên cứu và phát minh trong lĩnh vực nông hóa thực phẩm.

1946 *J.Sumner* (1887-1955), Mỹ - *J.H.Northrop* (1891-), Mỹ, *W.M.Stanley* (1904-1971), Mỹ - Nghiên cứu tính chất kết tinh của enzym và thu được và virus protein dưới dạng tinh khiết.

1947 *Sir R.Robinson* (1886-1975), Anh - Nghiên cứu các sản phẩm thực vật có ý nghĩa sinh học, đặc biệt các ancalort.

1948 *A.W.K Tiselius* (1902-1971) Thụy Điển - Các công trình về phương pháp phân tích điện di và hấp thụ.

1949 *W.F.Giauque* (1895-1982), Mỹ - Nghiên cứu tính chất các chất ở nhiệt độ cực thấp.

1950 *Otto Paul Hermann Diels* (1876-1954), Đức và *Kurt Alder* (1902-1958), Đức - Phát minh và hoàn thiện phương pháp tổng hợp điện.

1951 *E.H.McMillan* (1907-1991), Mỹ và *Glenn T.Seaborg* 1912-), Mỹ - Tổng hợp những nguyên tố siêu Uran.

1952 *A.J.P.Martin* (1910-), Anh, *R.L.M.Synge* (1914-), Anh - Tìm ra phương pháp sắc ký phân ly.

1953 *HermannStaudinger* (1881-1965), Đức - Phát minh trong lĩnh vực các chất cao phân tử.

1954 *Linus C.Pauling* (1901-1994), Mỹ - Nghiên cứu bản chất liên kết hóa học và xác định cấu tạo các phức chất.

1955 *V.Du Vigneaud* (1901-1978), Mỹ - Nghiên cứu các hợp chất lưu huỳnh có hoạt tính sinh học và tổng hợp Hoocmôn Polypeptit.

1956 *Sir C.N.Hinshelwood* (1897-1967), Anh; *N.N.Semionov* (1896-1986), Liên Xô (cũ) Nghiên cứu cơ chế các phản ứng hóa học.

1957 *Sir A.R.Todd* (1907-), Anh - Các công trình nghiên cứu nucleotit và cofecmen nucleotit.

1958 *FrederickSanger* (1918-), Anh - Nghiên cứu cấu trúc của anbumin, trước hết là insulin.

1959 *J.Heyrovsky* (1890-1967), Tiệp Khắc - Phát minh ra phương pháp phân tích cực phá.

1960 *W.F.Libby* 91908-1980), Mỹ - Tìm ra phương pháp dùng carbon - 14 để xác định niên đại.

1961 *M.Calvin* (1911-), Anh - Nghiên cứu sự chuyển hóa sinh hóa khí carbonnic trong cây cối.

1962 *J.C.Kendrew* (1917-), Anh*, *M.E.Perutz* (1914-), Anh - Nghiên cứu cấu tạo của các protein hồng cầu.

1963 *Giulio Natta* (1903-1979), Italia và *Karl Waldemar Ziegler* (1898-1973), Đức - Phát minh trong lĩnh vực hóa học và công nghệ các chất cao phân tử.

1964 *D.Mary Crowfoot -Hodgkin* (1910-) Anh - Xác định công thức cấu tạo của các chất hoạt động sinh học.

1965 *Robert Burns Woodward* (1917-1979), Mỹ - Đóng góp xuất sắc vào tổng hợp hữu cơ.

1966 *R.S.Mulliken* (1896-1986), Mỹ - Nghiên cứu liên kết hóa học và cấu tạo điện tử của Ocbital phân tử.

1967 *M.Eigen* (1927-), Đức, *R.G.W.Norrish* (1897-1978), Anh và *G.Porter* (1920-), Anh - Nghiên cứu các phản ứng cực nhanh bằng cách chuyển dịch cân bằng nhờ xung năng lượng ngắn.

1968 *L.Onsager* (103-1976) Người Mỹ - Thiết kế được quan hệ tương hỗ trong các quá trình không thuận nghịch mang tên ông.

1969 *D.H.R.Barton* (1918-), Anh, *O.Hassel* (1897-1981), Na Uy - Đóng góp vào việc phát triển và ứng dụng các ý tưởng cấu hình trong hóa học.

1970 *L.F.Leloir* (1906-1987), Achentina - Phát minh ra nucleotit của đường và chức năng của chúng trong sinh học tổng hợp Hydratcarbon.

1971 *G.Herzberg* (1904-), Canada - Đóng góp vào nghiên cứu cấu tạo điện tử hình học của phân tử, đặc biệt các gốc tự do.

1972 *C.B.Anfinsen Stanford Moore* (1916-), Mỹ, *W.H.Stein* (1911-1980), Mỹ - Nghiên cứu liên kết của cấu tạo hóa học có hoạt tính xúc tác của trung tâm hoạt động của phân tử ribonucleaza.

1973 *E.O.Fischer* (1918-), Đức - *G.Wilkinson* (1921-), Anh - Các công trình về hóa học các hợp chất cơ kim cấu tạo Sandwitch.

1974 *P.J.Flory* (1910 - 1985), Mỹ - Đóng góp cơ bản trong ngành hóa lý cao phân tử.

1975 *V.Prelog* (1906-), Thụy Sĩ - Các công trình về hóa lập thể các phân tử hữu cơ.
J.W.Cornforth (1917-), Anh - Các công trình về tổng hợp sinh học Clolesterol.

1976 *W.N.Lipscomb* (1919-), Mỹ - Nghiên cứu cấu trúc Hydrua Bo và bản chất liên kết hóa học có liên quan.

1977 *I.Prigogine* (1917-), Bỉ - Đóng góp vào nhiệt động học quá trình không thuận nghịch, đặc biệt là lý thuyết hệ phân tán.

1978 *P.Mitchell* (1920-), Anh - Giải thích sự vận chuyển năng lượng sinh học và đề ra thuyết thẩm thấu hóa học.

1979 *Herbert C.Brown* (1912-), Mỹ, *G.Wittig* (1897-1987), Đức - Tìm ra các phương pháp tổng hợp hợp chất hữu cơ chứa bo và photpho.

1980 *P.Berg* (1926-), Mỹ - Nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực sinh hóa Axitnucleic, đặc biệt sự kết hợp ADN, *W.Gilbert* (1932-), Mỹ, *F.Sanger* (1918-), Anh - Đóng góp vào việc xác định trình tự kết hợp trong các Axit nucleic.

1981 *K.Fukui* (1920-), Nhật, *R.Hoffman* (1937-), Mỹ - Phát triển lý thuyết về cơ chế phản ứng hóa học.

1982 *A.Klug* (1926-) Người Anh - Các công trình trong lĩnh vực kính hiển vi điện tử của các tinh thể và phát minh ra cấu trúc phức nucleoprotein.

1983 *H.Taube* (1915-), Mỹ - Công trình về cơ chế phản ứng chuyển điện tử, đặc biệt trong phức kim loại.

1984 *Robert Bruce* Merrifield(1921-), Mỹ - Nghiên cứu phương pháp tổng hợp hóa học ở pha rắn.

1985 *J.Karle* (1918-), Mỹ và *H.A.Hauptman* (1917-), Mỹ - Đạt được thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu các phương pháp trực tiếp xác định cấu tạo tinh thể.

1986 *Dudley Robert Herschbach* (1932-), Mỹ *Yuan Tseh Lee* (1936-), Mỹ và *J.C.Polanyi* (1929-) Người Mỹ - Nghiên cứu động học các quá trình hóa học cơ bản.

1987 *Ch.J.Pedersen* (1904-1989), *Donald J.Cram* (1919-) và *J.M.Lehn* (1939-), Pháp.

1988 *Johann Deisenhofer* (1943-), Đức *Robert Huber* (1937-), Đức và *Hartmut Michel* (1948-), Đức - Những nghiên cứu về quá trình quang hợp.

1989 *Thomas Cech* (1947-) Mỹ, Sydney Altman (1939-) Mỹ - Công trình nghiên cứu về Axit Ribonucleic (ARN).

1990 *E.J.Corey* (1928-), Mỹ - Những công trình về mô hình hóa học các quá trình tổng hợp hữu cơ.

1991 *Richard D.Ernst* (1933 -) Thụy Sĩ - Những công trình nghiên cứu và phát triển phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân.

1992 *Rudolph A Marcus* (), Mỹ - Lý thuyết các phản ứng chuyển điện tử trong các hệ hóa học.

1993 *Kary Mullis* (1945-), Mỹ ; *Michael Smith* (1932-), Canada - Công trình nghiên cứu về hóa sinh và di truyền.

1994 *George Olah* (1927-), Mỹ - Những công trình nghiên cứu về Carbocation và vai trò của chúng trong các phản ứng hóa học của Hydrocacbon.

1995 *Paul Crutzen* Hà Lan, *P.Mario Molia*, Mỹ và *P.E. Sherwood Rowland*, Mỹ - Phát hiện lỗ thủng tầng Ozone phía trên Nam Cực. Và thủ phạm gây ra là khí Nitrogen oxides và một loại khí nữa Chlorofluoracarbon.

Kỹ sư NGUYỄN QUỐC TÍN
(Sưu tầm)

III - NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG FIELDS VỀ TOÁN HỌC

Giải thưởng và Huân chương vàng của Hội Toán học Quốc tế trao tặng các nhà toán học trẻ (dưới 40 tuổi) có các công trình nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực toán học. Là giải thưởng quốc tế cao nhất về toán học, có uy tín như giải thưởng Nobel (không có giải cho toán học). Giải trị giá 1.500 đôla, lấy từ quỹ do nhà toán học Canada John Charles FIELDS (1863 - 1932) lập ra năm 1932, cứ 4 năm trao tặng một lần, bắt đầu từ năm 1936, sau một thời gian gián đoạn vì chiến tranh thế giới sau đó lại tiếp tục từ năm 1950.

Dưới đây là danh mục những người đã được giải:

1936 *L.Ahlfors*, Mỹ ; *J.Douglas*, Mỹ ;

1950 *A.Selberg*, Na Uy ; *L. Schwartz*, Pháp ;

1954 *Kodaira Kunihiko*, Nhật ; *J.P.Serre*, Pháp

1958 *K.F. Roth*, Anh ; *R.Thom*, Pháp ;

1962 *L.Hörmander*, Thụy Điển ; *J.W. Milnor*, Mỹ;

1966 *M.F. Atiyah*, Anh ; *P.J. Cohen*, Mỹ ; *A. Grothendieck*, Pháp (gốc Đức) ; *S.Male*, Mỹ ;

1970 *A. Baker*, Anh ; *Hironaka Heisuke*, Nhật ; *S.P. Novikov*, Liên Xô ; *J.G. Thompson*, Anh ;

1974 *E. Bombieri*, Italia ; *D.Mumford*, Mỹ ;

1978 *P.Deligne*, Bỉ ; *C.Fefferman*, Mỹ ; *D.Quillen*, Mỹ ; *G.A.Margoulis*, Liên Xô ;

1982 *A.Connes*, Phá p ; *W.P.Thurston*, Mỹ ; *Shing Tung-yau*, Mỹ ;

1986 *G.Faltings*, CHLB Đức ; *M.Freedman*, Mỹ ; *S.Donaldson*, Anh ;

1990 *V.Drinfeld*, Liên Xô ; *V.F.R. Jones*, Niu Dilon ; *S.Mori*, Nhật ; *E.Witten*, Mỹ ;

1994 *J.C. Yoccoz*, Pháp ; *P.L.Lions*, Pháp ; *J.Bourgain*, Bỉ ; *E.Zelmanov*, Nga ;

(I ; III)
ĐẶNG MỘNG LÂN

IV - CÁC GIẢI NOBEL VỀ SINH LÝ HỌC VÀ Y HỌC, 1901 - 1995

1901 Emil A. von Behring (1854-1917), Bác sĩ người Đức, đã bào chế và phổ biến cách sử dụng độc tố chống bệnh bạch hầu ở trẻ em.

1902 Sir. Ronald Ross (1857 - 1932), Bác sĩ người Anh, đã phát hiện và nghiên cứu về các loài muỗi Anopheles truyền bệnh sốt rét.

1903 Niels Ryberg Finsen (1860-1904) người Đan Mạch. Áp dụng tia sáng vào việc điều trị bệnh.

1904 Ivan Petrovits Pavlov (1849-1936) người Nga. Đã nghiên cứu và xây dựng học thuyết tương đối hoàn chỉnh về phản xạ có điều kiện của hệ thần kinh cao cấp ở người. Tại Hội nghị quốc tế lần thứ 15 về sinh lý học được suy tôn là *"nhà sinh lý học số một của thế giới"*.

1905 Robert Koch (1843-1910) Bác sĩ và nhà vi trùng học người Đức, đã phát hiện và nghiên cứu vi trùng Koch gây ra bệnh lao.

1906 Camillo Golgi (1844 - 1926) người Italia và **Santiago Ramon Y Cajal** (1852 - 1934) người Tây Ban Nha; đã có công nghiên cứu cấu tạo và sinh mô học của hệ thần kinh.

1907 Ch.L.Alphonse Laveran (1845-1922) người Pháp. Đã phát minh và nghiên cứu vòng đời bào tử trùng gây bệnh sốt rét.

1908 Paul Ehrlich (1854 - 1915) nhà vi khuẩn học Đức và **Ilia Metsnikov** (1845 - 1916) nhà sinh học và sinh lý học Nga, định cư ở Pháp. Đã có công nghiên cứu sinh học vi trùng - vi khuẩn và phát hiện hiện tượng miễn dịch nhờ cơ chế thực bào.

1909 Theodor Emil Kocher (1841 - 1917) người Thụy Sĩ. Nghiên cứu sinh lý học tuyến giáp và giải phẫu bệnh bướu cổ.

1910 Albrecht Kossel (1853 - 1927) người Đức. Đã thủy phân và xác định Axit nucleic gồm các gốc đường, các Axit phốtphoric và 4 gốc bazơ chứa Nitơ thuộc 2 nhóm Purimidin và Purin. Có hai loại Axit nucleic và ADN và ARN.

1911 All var Gullstrand (1862 - 1930) người Thụy Điển. Nghiên cứu về sinh lý học của mắt.

1912 Alexis Carrel (1873 - 1944) Nhà sinh học và giải phẫu Pháp, đã nghiên cứu cấy ghép bộ phận và giữ được một quả tim phôi gà tách rời khỏi cơ thể sống trong nhiều năm.

1913 Charles Richet (1850 - 1935) người Pháp

Miễn dịch học (immunologie)

(nghiên cứu về Anaphylaxie)

1914 Robert Bárány (1876 - 1936) người Áo. Nghiên cứu về sinh lý học và các bệnh về tai.

1915 - 1916 - 1917 - 1918: Không xét thưởng do Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xảy ra.

1919 Jules Bordet (1870-1961) người Bỉ.

Miễn dịch học (tìm ra vi trùng bệnh ho gà).

1920 August Krogh (1874-1949) người Đan Mạch. Đã nghiên cứu cơ chế hô hấp các mô và cơ chế hệ tuần hoàn.

1921 Không xét tặng.

1922 Archibald Vivian Hill (1886 - 1977) người Anh và **Otto Meyerhof** (1884-1951) người Đức. Hai ông đã góp phần xác định các enzim tham gia quá trình Oxy hóa Axit lactic và Tricacboxylic trong chu trình Krép.

1923 Frederick Grant Banting (1891 - 1941) và **John James Rickard Macleod** (1876-1935). Cả hai đều là Bác sĩ người Canada và Scotland đã phát hiện và nghiên cứu ra chất insulin, một hoóc môn của tuyến tụy, điều tiết sự chuyển hóa của đường.

1924 Willem Finthoven (1860 - 1927) người Hà Lan, đã chế tạo phát minh ra máy đo điện cực nhảy, để đo các dòng điện sinh học trong cơ thể (giao động ký âm cực).

1925 Không xét tặng.

1926 Johannes Fibiger (1867-1928) người Đan Mạch. Nghiên cứu về ung thư thực nghiệm.

1927 Julius Wagner - Jauregg (1857 - 1940) người Áo.

Điều trị bệnh tật toàn thân.

1928 Charles Nicolle (1866 - 1936) người Pháp.

Dịch tễ học bệnh sốt chấy rận.

1929 Christiaan Eijkman (1858 - 1930) người Hà Lan và **Sir Frederick Gowland Hopkins** (1861 - 1947) người Anh.

Hai ông đã phát minh ra vai trò các Vitamin, và nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh thiếu Vitamin trong thức ăn, cũng như việc bổ sung các chất có nguồn gốc tự nhiên (sữa, nước chiết củ cải, nấm men...) vào các khẩu phần thức ăn.

1930 Karl Landsteiner (1868 - 1943) người Mỹ.

Phát minh ra các nhóm máu và nghiên cứu sự truyền máu an toàn ở người.

1931 Otto Heinrich Warburg (1883 - 1970) người Đức. Đã nghiên cứu hô hấp nội bào và phát minh chế tạo ra thiết bị nghiên cứu hô hấp của các mô và sinh vật nhỏ.

1932 Sir Charles Scott Sherrington (1857 - 1952) người Anh.

Sir Edgar Douglas Adrian (1889 - 1977) người Mỹ. Đã phát minh ra cơ chế hoạt động bên trong và chức năng của não.

1933 Thomas Hunt Morgan (1866 - 1945) Nhà động vật học Mỹ đã phát minh ra cơ chế di truyền qua các nhiễm sắc thể trên ruồi dấm.

1934 George Hoyt Whipple (1878 - 1976), **George Richards Minot** (1885 - 1950) và **William Parry Murphy** (1892 - ...) người Mỹ.

Nghiên cứu bệnh thiếu máu ác tính.

1935 Hans Spemann (1869 - 1941) người Đức.

Cơ cấu tiến hóa của sinh vật.

1936 Sir Henry Hallett Dale (1875 - 1968) người Anh và **Otto Loewi** (1873- 1961) người Áo, gốc Đức. Hai ông đã phát minh ra các chất môi giới hóa học thần kinh - cơ trên các quả tim tách rời khỏi cơ thể.

1937 Albert Szent - Gyorgyi von Nagyrapolt (1893 -)

Người Hongrie, đã nghiên cứu sinh lý sinh hóa của hiện tượng co cơ ở động vật, chủ yếu là co cơ tim. Được giải Nobel do phát minh ra thành phần và chức năng của Vitamin C.

1938 Corneille Heymans (1892 - 1968) người Bỉ

Điều hòa các chức năng tim mạch.

1939 Gehrard Domagk (1895 - 1964) người Đức.

Phát minh hoạt tính chống vi trùng của các Sulfamide.

1940 - 1941 - 1942: Không xét tặng do chiến tranh thế giới lần thứ hai.

1943 Henrik Dam (1895 - 1976) người Đan Mạch và **Edward Adelbert Doisy** (1893 -) người Mỹ. Hai ông đã phát minh ra Vitamin K vào năm 1929 và nghiên cứu sâu về Vitamin K1, mở đầu cho việc tìm hiểu Vitamin K2 và Vitamin K3 sau này.

1944 Joseph Erlanger (1874 - 1965) và **Herbert Spencer Gasser** (1888 - 1963) người Mỹ đã phát minh ra điện sinh lý thần kinh bằng giao động kế âm cực.

1945 Sir Alexander Fleming (1881 - 1955) và **Ernst Boris Chain** (1906 - 1979), **Sir Howard Walter Florey** (1898 - 1968) người Anh. Các ông đã phát hiện ra tác động kiềm chế của nấm Penicillinum trên nhiều vi khuẩn gây bệnh và chế tạo đại trà thuốc Penicilin.

1946 Hermann Joseph Muller (1890 - 1967) người Mỹ gốc Đức, đã nghiên cứu sâu cơ chế sinh lý các giác quan và một số quy luật hoạt động của giác quan.

1947 Carl Ferdinand Cori (1896 - 1984) và **Gerty Theresa Cori** (1896 - 1957) người Mỹ gốc Áo; Cùng ông **Bernardo Alberto Houssay** (1887 - 1971) người Argentina. Đã nghiên cứu và viết nhiều giáo trình Đại học có giá trị về sinh lý người.

1948 Paul Hermann Muller (1899 - 1965) người Thụy Sĩ. Đã phát minh khám phá ra hiện tượng hóa trang, bắt chước của các loài sâu bọ và động vật có xương sống (tự vệ).

1949 Walter Rudolf Hess (1881 - 1973) người Thụy Sĩ và **Antonio Caetano de Abreu Freire Egas Moniz** (1874 - 1955) người Bồ Đào Nha. Nghiên cứu về các tổn thương của hệ thần kinh ; phát minh thuốc điều trị một số chứng loạn tâm thần.

1950 Philip Showalter Hanch (1896 - 1965) và **Edward Calvin Kendall** (1886 - 1972) người Mỹ cùng **Tadeus Reichstein** (1897 -) người Thụy Sĩ, gốc Ba Lan. Các ông đã phát minh ra thành phần hóa học của một số chất hữu cơ.

1951 Max Theiler (1899 - 1972) người Nam Phi.

Phát minh thuốc tiêm chủng chống sốt vàng da.

1952 Selman Abraham Waksman (1888 - 1973) người Mỹ gốc Đức, Nga. Vi sinh học của đất và phát minh streptomycine.

1953 Fritz Albert Lipmann (1899 - 1986), người Mỹ gốc Đức và ngài **Hans Adolf Krebs** (1900 - 1981), người Anh gốc Đức. Phát minh ra các chu trình biến đổi chất hữu cơ, đặc biệt là "chu trình Acid citric".

1954 John Franklin Enders (1897 - 1985) và **Thomas Huckle Weller** (1915 -) cùng ông **Frederich Chapman Robbins** (1916 -) người Mỹ.

Nghiên cứu vi khuẩn bệnh bại liệt ở trẻ em.

1955 Axel Hugo Theodor Theorell (1903 - 1982) người Thụy Điển.

Nghiên cứu về các Enzym ôxy hóa.

1956 Dickinson W. Richards Jr. (1905 - 1973) người Mỹ; và **Werner Forssmann** (1904 - 1979), người Đức và ông **André Frédéric Cournand** (1895 - 1988) Mỹ gốc Pháp.

Nghiên cứu điều trị bệnh thiểu năng của tim.

1957 Daniel Bovet (1907 -) dược sĩ người Italia. Nghiên cứu về tổng hợp độc dược.

1958 Joshua Leder berg (1925 -) và **George Wells Beadie** (1903 -), **Edward L.Tatum,** (1909 - 1975) cả ba ông đều là người Mỹ đã phát minh ra một số cơ chế di truyền, đặc biệt là trên tằm dâu và chứng minh sự tham gia của ADN vào việc vận chuyển các thông tin di truyền. Bằng những thí nghiệm ở chủng đột biến của loài vi nấm Neurospora Crassa, Beadle và Tatum đã đưa ra quy luật nổi tiếng: *"Một gen - một Enzim"*.

1959: **Severo Ochoa** (1905 -) người Mỹ gốc Tây Ban Nha và **Arthur Kornberg** (1918 -) người Mỹ đã phát minh ra một Enzime, đặt tên là DNA polynierade I, tách từ E.Coli, phụ trách sự nhân đôi của DNA.

1960 Sir Franck Farlane Mac Burnet (1899 - 1985) người Australia và **Peter Brian Medawar** (1915 -), người Anh. Hai ông đã cùng nghiên cứu kỹ thuật nuôi cấy virus trên phôi gà sống, tạo những giòng virus thuần hoặc lai, chứng minh có hai loài virus gây bệnh bại liệt ở trẻ em và xây dựng học thuyết về tính miễn dịch qua chọn lọc "*clone*".

1961 Georg von Bekesy (1899 - 1972) người Mỹ gốc Hongrie.

Nghiên cứu về thính giác (Audition).

1962 James Dewey Watson (1928 -) người Mỹ; **Francis Harry Compton Crick,** (1916 -), **Maurice Hugh Frederick Wilkins** (1916 -) người Anh. Các ông đã phát minh và xây dựng mô hình cấu trúc *"sợi xoắn kép"* của chất di truyền ADN.

1963 Sir John Carew Eccles (1902 -) người Australia, **Sir Alan Lloyd Hodgkin** (1914 -) và **Sir Andrew Fielding Huxley** (1917 -) người Anh. Đã phát minh ra điện màng của các loài động vật không xương sống (cua, tôm, mực...) có sợi trục noron "*khổng lồ*".

1964 Konrad Bloch (1912 -) người Mỹ gốc Đức, và **Feodor Lynen** (1911 - 1979) người Đức.

1965 Francois Jacob (1920 -) và **André Lwoff** (1902 -) cùng ông **Jacques Monod** (1910 - 1976)

người Pháp. Đã phát minh ra cơ chế điều khiển sự tổng hợp protein nhờ các gen trong tế bào.

1966 Charles B. Huggins (1901 -) và **F.Peyton Rous** (1879 - 1970) người Mỹ. Đã phát minh ra AND và ARN của các virus gây ung thư ở nhiều loài động vật.

1967 Ragnar Granit (1900 -) người Mỹ và **Haldan Keffer Hartline** (1903 - 1983), **George Wald** (1906 -) người Mỹ.

Sinh lý tế bào cảm nhận của võng mạc.

1968 Robert W. Holley (1922 -), **Har Gobind Khorana** (1922 -); **Marshall W.Nirenberg** (1927 -) đều là người Mỹ.

Nghiên cứu về mã di truyền.

1969 Max Delbruck (1906 - 1981) người Mỹ gốc Đức;

Alfed D.Hershey (1908 -); **Salvador Luria** (1912 -) người Mỹ đã sử dụng thực khuẩn thể T của vi khuẩn... coli làm mô hình nghiên cứu cơ chế của hiện tượng di truyền, và hiện tượng tái tổ hợp di truyền, góp phần xây dựng cơ sở đầu của di truyền học phân tử.

1970 Sir Bernard Katz (1911 -) người Anh; **Ulf von Euler** (1905 - 1983) người Thụy Điển; **Julius Axelrod** (1912 -) người Mỹ. Các ông đã phát minh ra bản chất điện sinh học của luồng thần kinh; sự lan truyền của luồng hưng phấn trên sợi trục của các nơron và qua các điện tiếp hợp xi náp.

1971 Earl Wilbur Sutherland (1915 - 1974) người Mỹ. Phát minh ra nhiều hoocmon tác động lên các mô - mục tiêu, nhờ một loại nucleotid được gọi là "AMP - - vòng" (Adenosin - mono - Phốt phát chu kỳ).

1972 Gerald M.Edelman (1929 -) và **Rodney Robert Porter** (1917 - 1985) người Mỹ gốc Hà Lan.

Cơ cấu của các Anticorps.

1973 Karl von Frisch (1886 - 1982) người Austria và **Konrad Lorenz** (1903 - 1989) người Áo; **Nilolaas Tinbergen** (1907 -) người Anh gốc Hà Lan. Các ông đã phát minh ra các dạng hành - vi bản năng của nhiều loài động vật, chủ yếu trên ong và chim.

1974 Albert Claude (1899 - 1983) và **Christian de Duve** (1917 -) người Bỉ; **George F.Palade** (1912 -) người Mỹ gốc Rumani.

For contribution to understanding inner Workings of livingcell

1975 Howard Martin Temin (1934 -) người Mỹ; **Renato Dulbecco** (1914 -) người Mỹ gốc Italia: **David Baltimore** (1938 -) người Mỹ.

Công trình nghiên cứu về sinh học phân tử.

1976 Baruch Samuel Blumberg (1925 -) và **Daniel Carleton Gajdusek** (1923 -) người Mỹ.

Phát minh nguyên nhân và cơ cấu truyền bá các bệnh truyền nhiễm.

1977 Rosalyn S.Yalow (1921 -) người Mỹ; **Roger Guillemin** (1924 -) người Mỹ gốc Pháp; **Andrew V.Schally** (1926 -) người Mỹ gốc Ba Lan.

Nghiên cứu về hormones hypothala miques và về liều lượng phóng xạ miễn dịch học.

1978 Werner Arber (1929 -) người Thụy Sĩ; **Daniel Nathans** (1928 -) và **Hamilton Smith** (1931 -) người Mỹ.

Travaux fondamentaux sur les enjymes de restriction.

1979 Allan Macleod Cormack (1924 -) người Mỹ; **Godfrey Newbold Hounsfield** (1919 -) người Anh.

Phát triển tomographie bằng máy tính.

1980 Baruj Benacerraf (1920 -) người Mỹ; **Jean Dausset** (1916 -) người Pháp; **George Davis Snell** (1903 -) người Mỹ. Trong 40 năm, đã nghiên cứu phức hệ gen của các loài thú với sự *"phù hợp phát triển sinh học" nghĩa là cho phép sự thành công của các thí nghiệm cấy ghép mô và bộ phận.*

1981 Roger W. Sperry (1913 -) người Mỹ; **David H.Hubel** (1926 -) người Mỹ gốc Canada; **Torsten N.Wiesel** (1924 -) người Mỹ gốc Thụy Điển. Đã nghiên cứu sâu về hành vi động vật hoang dã, nhất là chim cá.

1982 Sune Bergstrom (1916 -) và **Bengt I. Samuelsson** (1934 -) người Thụy Điển; **John R.Vane** 1927 -) người Anh.

Phát minh và phân tách đặc điểm các Prostaglandines.

1983 Barbara McClintock (1902 -) người Mỹ.

Các yếu tố di truyền và cơ cấu tế bào của các cơ thể sống.

1984 Niels Kaj Jerne (1912 0) người Đan Mạch; **Georges J.F.Kohler** (1946 -) người Đức; **CesarMilstein**, (1927 -) người Anh quốc tịch Argentina.

Hệ miễn dịch: Các anticorps monoclonaux.

1985 Michael S.Brown (1941 -) người Mỹ; **Joseph L. Goldstein** (1940 -) người Mỹ.

Công trình nghiên cứu về kiểm soát métabolisme (chuyển hóa) du cholestérol.

1986 Stanley Cohen (1922 -) người Mỹ; **Rita Levi Montalcini** (1909 -) người Italia - Mỹ.

Phát minh các yếu tố sinh trưởng chủ yếu cho sự phát triển và đời sống của các tế bào thần kinh.

1987 Tonegawa Susumu (1939 -) người Nhật.

Mở ra các hướng mới cho miễn dịch di truyền (immunogénétique).

1988 Sir James Black (1924 -) người Anh ; **Gertrud B.Elion** (1918 -) người Mỹ ; **George H.Hitchings** (1905 -) người Mỹ ;

Phát minh các nguyên lý cơ bản của điều trị dùng thuốc.

1989 J.Michael Bishop (1936 -) người Mỹ; **Harold E. Varmus** (1939 -) người Mỹ. Đã cùng nhà Bác học Pháp **Dominique Stéhelin** phát minh nguồn gốc phân tử của ung thư; cụ thể đã chứng minh rằng gen "Sarc" là thủ phạm gây ra một số dạng ung thư.

1990 Tiến sĩ **Joseph E.Murray** và Tiến sĩ **E.Donnall Thomas** người Mỹ ; for their pioneering work in transplants.

1991 Tiến sĩ **Erwin Neher** và Tiến sĩ **Bert Sakmann** người Đức : for their research, particularly for the development of a technique called patch clamp.

1992 Tiến sĩ **Edmond H.Fischer** và Tiến sĩ **Edwin G.Kerbs** người Mỹ.

1993 Richard Roberts (1943) người Anh cư trú ở Hoa Kỳ từ năm 1969, làm việc tại phòng thí nghiệm Gald Spring Harbor, New York và **Philip A. Sharp** (1944) trưởng khoa sinh học trường đại học Massachusetts. Hai ông đã khám phá ra cấu trúc dứt đoạn về gen trong các cơ thể cao cấp.

1994 Acfred Gilman người Mỹ và **Martin Rodbell** người Mỹ, phát hiện protéine G.

1995 Edward Lewis người Mỹ, **Eric Wies** người Mỹ và **Nilsslein Volhard** người Đức. Nghiên cứu về cơ chế di truyền, tác động vào giai đoạn đầu phát triển của phôi.

Giáo sư LÊ QUANG LONG
(Sưu tập)

LÝ THUYẾT MỚI VỀ CẤU TẠO CỦA VẬT CHẤT(a)

Vật chất cấu tạo như thế nào, thành phần nhỏ nhất không thể chia cắt được cấu tạo nên vật chất là gì, đấy là một vấn đề hết sức hấp dẫn đã được loài người quan tâm đến từ mấy nghìn năm nay. Thời Cổ Trung Quốc có thuyết *âm, dương, ngũ hành* (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Cổ Ấn Độ có thuyết Locayata cho rằng thế giới cấu tạo bằng 4 yếu tố cơ bản: *Nước, Lửa, Không khí* và *Đất*. Đến thế kỷ XVIII, với sự tiến bộ của hóa học, người ta biết rằng nước không phải là yếu tố cơ bản mà cấu tạo bằng hai nguyên tố hóa học: Ôxy và Hydrô. Đến cuối thế kỷ XIX thì các nhà khoa học khẳng định rằng thành phần cuối cùng của vật chất là nguyên tử và người ta chỉ nó bằng tiếng Hy Lạp *"atome"*, có nghĩa là *"không thể chia cắt được nữa"*. Kích thước của nguyên tử rất nhỏ, chỉ có 10^{-8} cm, có nghĩa là trên 1 cm có thể sắp xếp 100 triệu nguyên tử.

Thế kỷ XX chứng minh rằng nguyên tử chưa phải là nhỏ nhất mà cấu tạo bằng những hạt nhỏ hơn: êlectrôn, prôtôn, nơtrôn. Về sau người ta đã tìm ra nhiều hạt khác: pôditrôn (phản hạt của êlectrôn), phản prôtôn, phản nơtrôn, các nơtrinô, các mêzôn và phản hạt của chúng... Người ta gọi những hạt này là *"hạt cơ bản"* (elementary particle). Cho đến giữa thập kỷ 60 con số *"hạt cơ bản"* đã lên đến mấy chục hạt.

Đến đây, các nhà khoa học bắt đầu nghi ngờ: phải chăng tất cả các hạt ấy đều là *"cơ bản"*, đều là phần tử nhỏ nhất cấu tạo nên vật chất? Sang thập kỷ 70, nhờ những máy gia tốc năng lượng rất lớn, người ta đã phát hiện rằng hạt prôtôn và hạt nơtrôn không phải là *"cơ bản"* mà mỗi hạt ấy cấu tạo bằng 3 hạt *"quark"*. Kích thước của protôn, nơtrôn vào cỡ 10^{-13} cm, còn kích thước hạt quark vào cỡ 10^{-16} cm.

Cách sắp xếp các hạt cơ bản trước đây chia thành 3 loại: hạt nhẹ (như, êlectrôn, nơtrino), hạt nặng (như prôtôn, nơtrôn) và mêzôn (pi, muy, ômêga, xích ma,...) không còn thích hợp nữa. Theo lý thuyết mới nhất gọi là *"mô hình chuẩn"*, (Standard model), có 12 thành phần cấu tạo cơ bản của vật chất (Fundamental constituents of matter) và 4 lực cơ bản (basic forces).

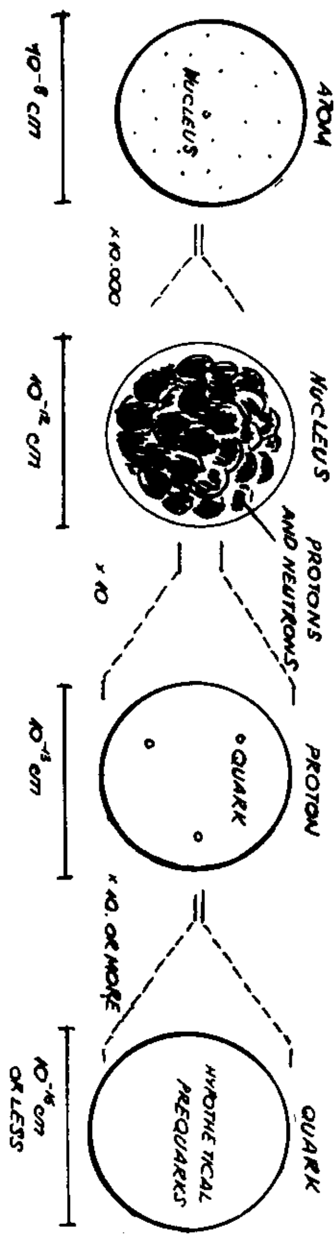
12 hạt cơ bản là: 6 lepton (êlectrôn và nơtrinô êlectrôn, muon và nơtrinô muy, tau và nơtrinô tau) và 6 quark (chia thành 3 họ: quark up và down, quark charmed và strange, quark top và bottom, ký hiệu là u và d, c và s, t và b). Prôtôn cấu tạo bằng 2 quark u và 1 quark d (uud), nơtrôn cấu tạo bằng 1 quark u và 2 quark d (udd).

4 lực cơ bản là: *lực hấp dẫn* (gravity) với hạt mang (carrier) là graviton, *lực điện từ* (electromagnetism) với hạt mang là photon, *lực tương tác yếu* (weak) với hạt mang là boson (theo tên của nhà vật lý Ấn Độ S.N. BOSE), *lực tương tác mạnh* (strong) với hạt mang là gluon.

Đến đây chúng ta đã có một bức tranh khá đầy đủ về cấu tạo của vật chất. Phải chăng đến đấy đã hết? Bằng tính toán lý thuyết và một số chứng cứ bước đầu về thực nghiệm, người ta đã đề ra giả thuyết có thể có một họ (family) quark thứ tư nữa, tạm gọi là quark t' và b' và cũng có thể có một lực cơ bản thứ 5 nữa, gọi là lực Higgs (do tên của Peter W.Higgs, trường Đại học Edinburgh) truyền bằng boson Higgs. Bản thân hạt quark cũng có thể không phải là cơ bản mà cấu tạo bằng hạt nhỏ hơn gọi là **"prequark"**. Hiện nay tất cả các điều ấy chỉ mới là giả thuyết, cần được chứng minh bằng thực nghiệm trên máy gia tốc có năng lượng lớn hơn những máy hiện có.

Năm 1957, máy gia tốc lớn nhất thế giới đặt tại Viện Liên hiệp nghiên cứu hạt nhân Dupna có năng lượng 10 GeV (Gigaelectron-volt - tỷ êlectrônvôn). Máy gia tốc lớn nhất thế giới hiện nay đặt tại phòng thí nghiệm Fermi gần Chicago (Mỹ) có năng lượng gần 2 TeV (Teraelectron-volt - nghìn tỷ êlectrôn-vôn), gấp gần 200 lần máy ở Dupna trước đây. Máy này được gọi là Tevatron. Tại Trung tâm nghiên cứu hạt nhân châu Âu (Centre Européen de recherche nucléaire - CERN) tại Thụy Sĩ, hiện đang xây dựng máy gia tốc va chạm chùm hạt proton-proton LHC (Large Hadron Collider) năng lượng 15 TeV hay 15000 GeV, dự tính sẽ hoàn thành vào năm 1997 - 1998.

Chu vi của đường hầm đặt máy lên đến 27km, một phần trên đất Pháp, một phần trên đất Thụy Sĩ. Mỹ có kế hoạch xây dựng tại bang Texas máy



Hình 1 - Cấu tạo của vật chất

gia tốc va chạm chùm hạt proton - proton SSC (Superconducting Super Collider), năng lượng 43 TeV (43.000 GeV). Dự án này đang gây nên tranh cãi vì vốn đầu tư quá lớn.

Tháng 4-1992, vệ tinh Cobe (Cosmic Background Explorer: người thám hiểm nền Vũ trụ) đã truyền về Trái đất hình ảnh Vũ trụ khi mới hình thành sau vụ nổ lớn *(Big Bang)* cách đây chừng 15 tỷ năm. Lúc ấy Vũ trụ giống như một *"bát cháo đặc"* gồm 2 loại hạt: quark và gluon. Dưới tác dụng của "lực mạnh" truyền bằng gluon, các hạt quark đã kết hợp lại thành protôn, nơtrôn, rồi thành nguyên tử, phân tử, các nguyên tố hóa học, vật chất, Vũ trụ... Ở đây, vật lý hạt cơ bản đã gặp vật lý thiên văn, thế giới vô cùng nhỏ đã gặp thế giới vô cùng lớn. Các nhà khoa học hy vọng rằng trên các máy gia tốc năng lượng lớn có thể tái tạo lại sự ra đời của Vũ trụ.

NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CỦA KỶ NGUYÊN KHOA HỌC DU HÀNH VŨ TRỤ(b)

Nhà văn người Pháp JulesVerne (Giuyn Vécnơ 1828 - 1905) được xem là người sáng tạo ra một thể loại văn học mới: *Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng.* Trong gần 40 năm sáng tác, ông đã viết ra trên 100 cuốn sách khoa học viễn tưởng tiên đoán được hầu hết các phát minh của khoa học hiện đại: từ tàu ngầm, máy bay đến nhà chọc trời, vô tuyến điện, truyền hình, v.v... Trong cuốn sách nổi tiếng xuất bản cách đây vừa đúng 130 năm, vào năm 1865, nhan đề **Từ Trái đất lên Mặt trăng**, Jules Verne đã tưởng tượng cho ba người bay lên Mặt trăng bằng một khẩu đại bác nòng dài 300 mét đặt trong một cái giếng sâu. Khẩu đại bác được tác giả đặt tên là *Columbiad* và 104 năm sau, ngày 16 Tháng Bảy 1969 khi Mỹ phóng tàu Vũ trụ Apolo đưa ba người lên Mặt trăng thì bộ phận chính của tàu Apolo được đặt tên là *Columbia* để tưởng nhớ nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng thiên tài đã tiên đoán cuộc đổ bộ của con người lên Mặt trăng trước đó hơn một thế kỷ.

Người thực sự đã đặt nền móng cho lý thuyết về du hành Vũ trụ mà ngày nay toàn thế giới đều công nhận là nhà Bác học thiên tài người Nga *Konstantin Tsiolkovski* (1857 - 1935). Ngồi dạy học ở vùng nông thôn hẻo lánh của nước Nga nghèo nàn, lạc hậu dưới thời Nga hoàng, *ông giáo trường làng* **Tsiolkovski** đã say mê lao vào công tác nghiên cứu khoa học và để óc tưởng tượng của mình bay lên đến tận các vì sao. Người ta thường gọi **Tsiolkovski** là *người hay mơ mộng ở xứ Kaluga*, nhưng thực ra ông không phải chỉ có mơ mộng mà còn dày công nghiên cứu, vẽ các bản thiết kế tên lửa, tính toán sáng tạo ra những công thức cơ bản về động lực học tên lửa. Công thức tính toán tốc độ của tên lửa khi rời bệ phóng thường được gọi là *công thức* **Tsiolkovski** ngày nay vẫn còn là một công thức chủ yếu cho các Kỹ sư thiết kế về tên lửa. Tsolkovski đã từng nói: *"Trái đất là cái nôi nuôi dưỡng con người nhưng cũng như đứa trẻ không thể ở mãi trong nôi, con người cũng sẽ từng bước rời khỏi Trái đất và đi vào khoảng không Vũ trụ".*

Lời tiên đoán ấy hơn nửa thế kỷ sau đã trở thành hiện thực khi Liên Xô (cũ) phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất ngày 4 Tháng 10 năm 1957 nặng 83,6 kilôgam. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Mỹ nặng 14 kilôgam được đưa lên quỹ đạo ngày 1 Tháng 2 năm 1958. Ngày 12

Tháng 4 năm 1961, Liên Xô (cũ) phóng tàu Vũ trụ *Phương Đông 1* chở nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của thế giới Iuri Gagarin. Mỹ đưa nhà du hành Vũ trụ đầu tiên Giôn Glen lên quỹ đạo ngày 20 Tháng 2 năm 1962 trên tàu Vũ trụ *Sao Thủy*.

Trong thời gian 1961 - 1963, Liên Xô (cũ) đã phóng 6 con tàu Vũ trụ *Phương Đông* chở 1 người và Mỹ cũng phóng 6 con tàu *Sao Thủy* chở 1 người. Ngày 16 Tháng 6 năm 1963, tàu Vũ trụ *Phương Đông 6* đã đưa lên Vũ trụ nhà nữ phi hành Vũ trụ đầu tiên *Valentina Trerechkova*.

Sang năm 1964, Liên Xô (cũ) phóng tàu Vũ trụ kiểu mới mang tên *Rạng Đông* chở 2-3 người và Mỹ cũng phóng tàu Vũ trụ *Giêmini* chở 2 người. Có thể nói rằng trong mười năm đầu của kỷ nguyên Vũ trụ 1957 - 1967, chương trình nghiên cứu thám hiểm Vũ trụ của Liên Xô và Mỹ hoàn toàn giống nhau: phóng vệ tinh nhân tạo, phóng con tàu Vũ trụ chở một người rồi đến tàu Vũ trụ chở 2-3 người.

Bước sang năm 1967, hai nước đi theo hai con đường khác nhau. Phía Liên Xô thì phóng các con tàu *Liên hợp* có khả năng điều khiển linh hoạt để có thể lắp ghép trên quỹ đạo nhằm xây dựng những trạm qũy đạo lớn chở nhiều người bay dài ngày quanh Trái đất, nhằm sử dụng những thành tựu khoa học Vũ trụ phục vụ cho lợi ích của con người. Phía Mỹ tập trung thực hiện chương trình Apollo chuẩn bị đưa người lên Mặt trăng.

Tàu Vũ trụ *Liên hợp 1* được phóng lên ngày 25 Tháng 4 năm 1967 và ngày 19 Tháng 4 năm 1971, trạm quỹ đạo *Chào mừng 1* nặng gần 20 tấn, dài 16 mét được đưa lên quỹ đạo, tiếp theo là nhiều trạm *Chào mừng* khác cho đến trạm *Chào mừng 7* là trạm cuối cùng phóng vào năm 1982. Tháng 2 năm 1986, Liên Xô đưa vào Vũ trụ một trạm quy đạo kiểu mới mang tên *Hòa bình* có sáu chỗ ráp nối, trạm này vẫn hoạt động cho đến ngày hôm nay. Hàng chục tàu Vũ trụ *Liên hợp* đã được ráp nối với trạm quỹ đạo *Chào mừng*, *Hòa bình*, các nhà du hành Vũ trụ thuộc nhiều nước đã đáp tàu Vũ trụ *Liên hợp* lên làm việc trên trạm qũy đạo, trong ấy có nhà du hành Vũ trụ Phạm Tuân của Việt Nam.

Ngày 16 Tháng 7 năm 1969, Mỹ đã phóng tàu Vũ trụ *Apollo 11* nặng gần 100 tấn bằng tên lửa *Sao Thổ 5* có sức đẩy 3.400 tấn, đưa ba người Mỹ Amstrong, Ôndrin và Côlinxơ bay về phía Mặt trăng. Ngày 19 Tháng 7 năm 1969, khi *tàu mẹ* - mang tên *Columbia* chở Côlinxơ bay trên qũy đạo quanh Mặt trăng thì *tàu con* mang tên *Chim ưng* đã được tách ra và đổ bộ lên Mặt trăng. Amstrong là người đầu tiên ra khỏi con tàu và câu nói đầu tiên của anh trước khi đặt chân lên Mặt trăng là: ***Một bước nhỏ của con người, một bước lớn của nhân loại.***

Sau *Apollo*, Mỹ đã bắt đầu chương trình *tàu con thoi* và tàu con thoi đầu tiên mang tên *Columbia* được phóng lên ngày 12 Tháng 4 năm 1981, đúng 20 năm sau chuyến bay của nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của thế giới Iuri Gagarin. Tàu con thoi hình dạng giống một máy bay chở hành khách hạng nặng, có trọng lượng gần 100 tấn mỗi lần chở 6-7 nhà du hành Vũ trụ, có khả năng chịu đựng được sự cọ xát của lớp khí quyển dày đặc quanh Trái đất nhờ một lớp cách nhiệt bằng hơn 3000 tấm Silic, có thể từ Vũ trụ trở về đổ nhẹ nhàng xuống Mặt đất như máy bay. Trong chuyến bay gần đây nhất vào đầu Tháng 2 năm 1995 của tàu Vũ trụ con thoi mang tên *Discovery (Đixcôvơri)* chở sáu nhà du hành Vũ trụ trong ấy có một người Nga, tàu con thoi đã được điều khiển cho đi lại. Cuối Tháng 3 năm 1995 nhà du hành Vũ trụ Nga Valeri Polaikov 52 tuổi đã lập kỷ lục bay 438 ngày quanh Trái đất trên trạm qũy đạo *Hòa bình* nối với tàu Vũ trụ Liên hợp TM-20. Tháng 5 - 1995 và Tháng 11-1995 tàu con thoi *Atlantis* của Mỹ đã lắp nối với trạm quỹ đạo *Hòa bình* của Nga. Đây là một bước để chuẩn bị cho việc xây dựng trạm *Vũ trụ quốc tế "Alpha"* nặng 200 tấn, dự định sẽ đưa vào hoạt động vào năm 2001, với tổng chi phí 30 tỷ đôla.

PHẢI CHĂNG CÓ SỰ SỐNG TRÊN CÁC HÀNH TINH SAO KIM - SAO HỎA?(c)

Đồng thời với các chuyến bay quanh Trái đất và lên Mặt trăng cả Liên Xô (cũ) và Mỹ đã phóng các trạm tự động lên khảo sát các hành tinh trong hệ thống Mặt trời, trước tiên là hai hành tinh gần nhất: Sao Kim và Sao Hỏa. Sao Kim ở cách Trái đất lúc gần nhất là 41 triệu kilômét và lúc xa nhất là 250 triệu kilômét; còn Sao Hỏa lúc gần nhất là 55 triệu kilômét, lúc xa nhất là 400 triệu kilômét. Liên Xô đã phóng trạm tự động đầu tiên lên Sao Kim vào Tháng 2 năm 1961 và lên Sao Hỏa vào Tháng 11 năm 1963. Trong hơn 30 năm qua, nhiều trạm tự động của Liên Xô mang tên Sao Kim, Sao Hỏa và trạm tự động của Mỹ mang tên Marinơ Vaikinh đã bay quanh Sao Kim và Sao Hỏa và đổ bộ xuống bề mặt hai hành tinh này, đo đạc thành phần khí quyển, áp suất, nhiệt độ, phân tích mẫu đất đá và truyền kết quả về Trái đất. Kết quả đo đạc cho thấy nhiệt độ trên bề mặt Sao Kim gần 500°C, thành phần khí quyển chủ yếu là thán khí (CO_2). Trên Sao Hỏa, nhiệt độ ở khu vực trạm tự động đổ bộ lúc lạnh nhất là -83°C, lúc nóng nhất cũng chỉ là -6°C. Thành phần khí quyển chủ yếu là khí cacbônic, ôxy không đáng kể. Mật độ không khí trên Sao Hỏa chỉ bằng 1/10 mật độ không khí trên Trái đất. Trước đây, trong một thời gian dài người ta cho rằng trên Sao Hỏa có người. Năm 1877, nhà thiên văn học người Italia Schiaparelli dùng kính thiên văn nhìn lên Sao Hỏa thấy có những vạch thẳng mà người ta gọi là *sông đào trên Sao Hỏa*, sông đào này chắc phải là công trình của những người văn minh. Giả thiết này hấp dẫn đến nỗi nhà doanh nghiệp

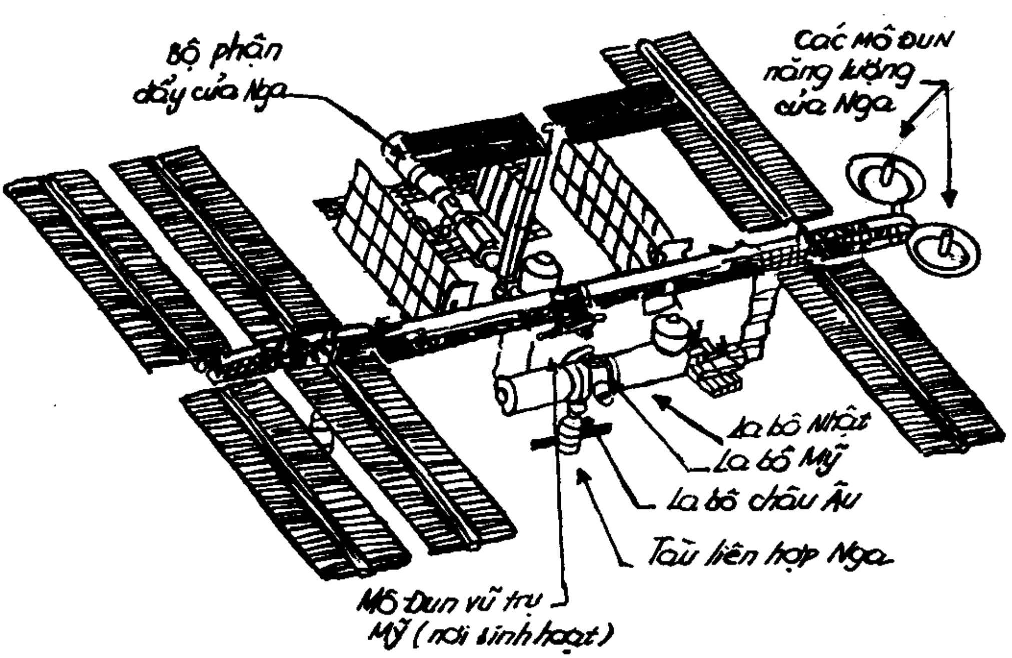
người Mỹ Bơnớt Lôven đã bỏ tiền xây dựng một đài thiên văn chuyên nghiên cứu về Sao Hỏa và đã lập ra bản đồ ghi trên một nghìn sông đào. Ngày nay, sau khi hàng loạt trạm tự động đã nghiên cứu thám hiểm Sao Hỏa thì câu chuyện người Sao Hỏa và người Sao Kim chỉ là những câu chuyện hoang đường. Trên các hành tinh ở gần Mặt trời hay xa Mặt trời hơn so với Trái đất càng không thể có khả năng có con người hay cuộc sống văn minh.

ỨNG DỤNG CỦA KHOA HỌC VŨ TRỤ PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI

Cách đây vừa đúng 30 năm, ngày 23 Tháng 4 năm 1965 Liên Xô (cũ) phóng vệ tinh viễn thông đầu tiên mang tên *Tia chớp 1*, lần đầu tiên thí nghiệm việc truyền hình vô tuyến từ thành phố cực Đông Vladivôstôk đến Thủ đô Moskva qua các trạm Mặt đất *Oxbita*. Tiếp theo việc truyền hình vô tuyến được thực hiện qua các vệ tinh địa tĩnh *Xtatixơna* ở cách xa Trái đất khoảng 36.000 kilômét, bay quanh Trái đất một vòng hết 24 giờ, đúng bằng thời gian Trái đất tự quay quanh mình, vì vậy có thể xem như đứng im một chỗ so với Trái đất và có thể truyền hình vô tuyến suốt 24 giờ trong ngày. Nhờ các vệ tinh viễn thông của nhiều nước trên thế giới, không những của các nước kinh tế phát triển như Mỹ, Nga, Nhật, Tây Âu, Úc mà cả của các nước đang phát triển như Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Malaysia..., ngày nay các chương trình vô tuyến, tin tức điện thoại, điện báo... được truyền đi khắp mọi nơi trên thế giới.

Vệ tinh nhân tạo cũng đã được sử dụng để chụp ảnh các lớp mây bao quanh Trái đất giúp cho việc dự báo thời tiết chính xác và dài ngày, đặc biệt là dự báo và theo dõi các cơn bão nhằm làm giảm bớt tổn thất do các cơn bão gây ra. Việc điều tra tài nguyên thiên nhiên từ Vũ trụ (viễn thám) trong những năm đầu được thực hiện là nhờ các vệ tinh nhân tạo và về sau do chính các nhà du hành Vũ trụ tiến hành trong các chuyến bay dài ngày quanh Trái đất trên các tàu *con thoi* của Mỹ và đặc biệt là trên trạm quỹ đạo *Hòa bình* của Nga. Nếu như cho đến ngày hôm nay đã có khoảng 150 nhà du hành Vũ trụ Mỹ bay lên quỹ đạo quanh Trái đất và lên Mặt trăng gấp đôi số nhà du hành Vũ trụ của Nga thì số thời gian sống và làm việc trong Vũ trụ của các nhà du hành Vũ trụ Nga gấp 2 lần của Mỹ và các nước khác cộng lại. Trong những chuyến bay này, các nhà du hành Vũ trụ đã làm các thí nghiệm y sinh học Vũ trụ nhằm chuẩn bị cho những chuyến bay xa hơn nữa vào khoảng không Vũ trụ, đồng thời làm các thí nghiệm chế tạo vật liệu mới trong điều kiện mất trọng lượng và độ chân không rất cao mà chỉ có trong một chuyến bay Vũ trụ mới tạo ra được.

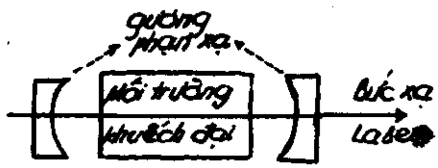
Với gần bốn thập kỷ qua con người đã từng bước khám phá những điều bí ẩn trong khoảng không Vũ trụ, đồng thời cũng đã và đang ra sức ứng dụng những thành tựu của công cuộc chinh



Trạm không gian Alpha

phục Vũ trụ để phục vụ cho đời sống và cho sự tiến bộ kỹ thuật của con người trên Trái đất.

Trong hoàn cảnh thế giới hiện nay đã có triển vọng to lớn trong việc mở rộng hợp tác thuộc lĩnh vực chinh phục Vũ trụ. Tháng 6 năm 1994, Mỹ và Nga đã ký hiệp định hợp tác xây dựng trạm không gian Alpha nặng 200 tấn, với sự tham gia của các nước cộng đồng châu Âu, Nhật, Canada. Dự kiến trạm được đưa vào hoạt động vào năm 2001, tổng chi phí đến 30 tỷ đôla. Các nước cũng dự kiến hợp tác đưa con người lên Sao Hỏa vào những năm đầu thế kỷ XXI.



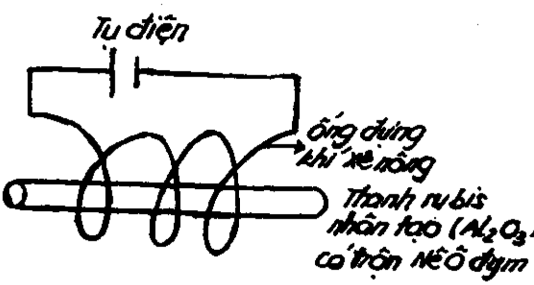
Sơ đồ nguyên lý máy lade

ỨNG DỤNG CỦA LASER (LADE) MỘT THÀNH TỰU KHOA HỌC NỔI BẬT CỦA THẾ KỶ XX (d)

Chắc bạn đã có lần đi dự một buổi hòa nhạc giao hưởng. Nếu như trong ban nhạc các nhạc công mỗi người cầm một thứ đàn rồi đánh lên lung tung thì sẽ gây nên một tiếng ồn ào rất lớn, nhưng tiếng ồn ấy không đi xa. Nhưng nếu mọi người chơi dưới sự điều khiển của một nhạc trưởng thì sẽ có một âm thanh rất du dương và vang đi rất xa.

Ánh sáng cũng vậy. Từ năm 1917, nhà vật lý thiên tài Albert Einstein đã đề ra nguyên lý bức xạ cưỡng bức. Ví dụ ta nung nóng một thanh sắt, Lúc đầu, thanh sắt nóng mà không sáng. Đấy là bức xạ hồng ngoại. Nung nhiệt độ thật cao thì thanh sắt nóng đỏ lên, cao nữa thì sang màu vàng, màu xanh, rồi màu tím. Ánh sáng mà hàng ngày ta thấy tức là ánh sáng *khả kiến* là sự trộn lẫn của bảy màu, từ đỏ sang tím (đỏ, vàng, da cam, lục, xanh, chàm, tím). Theo nguyên lý về bức xạ ánh sáng, sở dĩ phát ra màu là do trong nguyên tử các êlectoron từ mức năng lượng thấp E1 nhảy sang mức năng lượng cao hơn E2 và khi nhảy trở về thì phát ra bức xạ có tần số V tính bằng công thức Einstein:

$$E2 - E1 = hV$$



Sơ đồ đơn giản máy laser rắn của Theodore Maiman chế tạo năm 1960

Trong đó: h là hằng số Planck.

Hiệu số năng lượng càng lớn thì tần số càng lớn, tức là bước sóng càng nhỏ, ánh sáng từ bước sóng lớn (màu đỏ) chuyển dần sang bước sóng nhỏ (màu tím). Ánh sáng bình thường là trộn lẫn của bảy màu, do đó sức xuyên thấu không lớn. Bây giờ nếu ta dùng một biện pháp gì đấy để cưỡng bức cho trong tất cả hàng tỷ nguyên tử êlectron đều nhảy lên cùng một mức năng lượng và khi cùng nhảy về mức cơ bản thì sẽ phát ra một thứ ánh sáng đơn sắc (cùng năng lượng, cùng bước sóng), hết sức tập trung, công suất rất lớn. Đấy là nguyên lý của máy laser. Từ **Laser** là ghép các chữ cái đầu của các từ tiếng Anh : *Light amplification by stimulated emission of radiution*, có nghĩa là *khuyếch đại ánh sáng bằng bức xạ cưỡng bức*.

Chiếc máy laser đầu tiên ra đời vào năm 1960, do công của một Kỹ sư người Mỹ là Theodore Maiman. Bộ phận chủ yếu là một thanh rubi (hồng ngọc) dài 30 centimét, đường kính 1,5 centimét. Hồng ngọc này không phải là hồng ngọc thật mà là hồng ngọc nhân tạo, một loại Ôxýt nhôm Al2O3 trộn vào 0,05% chất Nêôđym, xung quanh có một ống thủy tinh đựng khí Xênông, hai đầu nối với các tụ điện. Khi hiệu số điện thế của tụ điện tăng lên đến một mức nào đấy thì đèn khí Xênông (giống như đèn Nêông) sẽ sáng lên, kích thích các nguyên tử Nêôđym, lập tức thanh hồng ngọc phóng ra một tia sáng màu đỏ có độ sáng gấp hàng trăm lần độ sáng trên bề mặt Mặt trời, công suất hàng tỷ oát, *đấy là tia lâser*.

Thật là một phát minh kỳ lạ. Bốn năm sau, năm 1964, giải thưởng Nobel về vật lý được trao cho những người đã nghĩ ra nguyên lý laser : hai nhà vật lý Nga **Baxôv và Prôkhôrôv** và nhà vật lý Mỹ **Townes** (Taoxơ). Sau khi đã trao giải rồi mới thấy nhà vật lý Pháp là **Alfred Kastler** (Anphrêd Katxle) cũng đã phát minh ra nguyên lý của laser đồng thời với ba người trên, vì vậy hai năm sau, năm 1966, giải thưởng Nobel về vật lý được trao cho **Kastler**.

Trong 30 năm qua, laser đã phát triển rất nhanh chóng. Hiện nay có ba loại máy laser chủ yếu là :

1. **Laser khí**: máy này thông dụng hơn cả, dùng môi trường khuếch đại là chất khí. Sự kích thích dựa vào sự phóng điện trong chất khí; Loại laser He - Ne, Ar phát bức xạ khả kiến, hiệu suất

thấp (10^{-4}), thường dùng để đo đạc một cách chính xác vì những đo đạc này không cần công suất lớn nhưng cần độ tập trung cao. Người ta đã từng dùng tia laser để đo khoảng cách từ Trái đất lên Mặt trăng hơn 300.000 kilômét với độ chính xác đến hàng mét.

2. **Laser khí** CO_2 Trong phạm vi bức xạ hồng ngoại có năng suất rất cao (30%) nên dùng được vào nhiều việc, chủ yếu để gia công vật liệu (kim loại, vải, giấy, ...).

3. **Laser dùng môi trường khuyếch đại là chất rắn**:

Thường được dùng trong công nghiệp để cắt vật liệu và dùng trong y tế để mổ xẻ, đặc biệt là làm phẫu thuật bên trong cơ thể nhờ phối hợp với những sợi quang học *(laser YAG). Laser này còn được dùng trong lĩnh vực quân sự và Vũ trụ (máy ngắm xác định khoảng cách trong xe tăng, bom laser, máy đo trong không gian...).*

Những laser công suất lớn bằng thủy tinh pha trộn lượng nhỏ Nêôđym có công suất cỡ 10^{14} W trong 0,1 ns (nanô giây), được dùng để tạo ra sự kết hợp giữa Đơtêri và Triti trong phản ứng nhiệt hạch.

Những laser kích thước nhỏ (0,1 milimét) dùng galiacxênua (AsGa) thường gọi là *điốt laser* được dùng trong kỹ thuật đĩa cômpăc (compat disc - CD) và truyền tin qua sợi cáp quang.

Ngoài hai loại laser chính là *laser khí và laser rắn*, còn có các loại **laser dùng môi trường khuếch đại là chất nước màu**, phát ra tia laser có bước sóng thay đổi, mở ra nhiều triển vọng ứng dụng lớn.

Tuy thời gian phát minh ra chưa lâu, nhưng laser đã được phát triển nhanh chóng và có ứng dụng rộng rãi trong nhiều ngành, từ ngành y tế (mổ võng mạc của mắt, mổ cơ quan nội tạng,...), ngành công nghiệp (cắt kim loại, gia công vật liệu,...) đến các ứng dụng trong sinh hoạt như đĩa cômpăc, chế bản laser, in ấn laser, đĩa hình laser,... Laser xứng đáng được gọi là công cụ kỳ diệu của kỹ thuật hiện đại. Ở nước ta, các viện nghiên cứu đã chế tạo được một số loại máy laser, tia laser đã được sử dụng ngày càng có hiệu quả trong ngành y tế, đồng thời nhân dân ta cũng ngày càng quen với những phương tiện văn hóa và sinh hoạt ứng dụng tia laser.

CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG MỚI (đ)

Cái bóng đèn điện đầu tiên do Thomas Edison phát minh ra vào năm 1878 và nhà máy điện đầu tiên do ông xây dựng vào năm 1884, đã đưa nhân loại bước vào thời đại điện khí hóa. Có thể nói là nhờ có dòng điện mà chỉ trong vòng một thế kỷ thế giới đã đạt đến trình độ phát triển như hiện nay. Nếu ở đầu thế kỷ XX này, sản lượng điện toàn thế giới chỉ vào khoảng 15 tỷ kilôoát giờ/năm (kW h/năm) thì đến nay sản lượng điện hàng năm đã lên tới 10.000 tỷ kW h/năm và con số này đang không ngừng tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế, khoa học - kỹ thuật và đời sống con người. Ví dụ đối với vùng Đông Nam Á sôi động hiện nay, muốn duy trì tốc độ phát triển kinh tế từ 8 - 10% thì phải đảm bảo mức tăng trưởng sản lượng điện khoảng 10 - 12%. Xã hội càng văn minh, hiện đại thì nhu cầu năng lượng càng tăng.

Các nguồn năng lượng cổ điển như than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên, và thủy điện đang cạn dần. Ví dụ đối với thủy điện, dự tính đến năm 2000 nếu phát triển hết trữ năng về thủy điện thì cũng chỉ đáp ứng được khoảng 3-5% nhu cầu năng lượng của toàn thế giới. Chính vì vậy mà bên cạnh việc tiếp tục phát triển các nguồn năng lượng cổ điển, từ năm 1954 đến nay nhiều nước bắt đầu phát triển điện nguyên tử, đồng thời nghiên cứu việc sử dụng các nguồn năng lượng mới, còn gọi là năng lượng tái sinh (renewable sourie of energy - RSE). Những nguồn năng lượng mới ấy là: năng lượng Mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thủy triều, sức gió, khí sinh học, v.v... Trong các nguồn năng lượng mới này, hiện nay phát triển mạnh nhất và được sử dụng rộng rãi nhất là năng lượng Mặt trời, sức gió và khí sinh vật.

1. **Năng lượng Mặt trời:**

Mặt trời là một quả cầu khí khổng lồ đường kính gần 1 triệu rưỡi km, tức là gấp hơn 100 lần Trái đất. Trong lòng Mặt trời có thể bỏ lọt hơn một vạn Thiên thể lớn như Trái đất. Mặt trời ở cách xa Trái đất khoảng 150 triệu km. Công suất bức xạ của Mặt trời vào khoảng 38 vạn tỷ tỷ kilôoát ($3,8x10^{23}$kw). Chỉ một phần nhỏ của năng lượng khổng lồ này đến Trái đất. Tính ra mỗi năm Trái đất nhận được của Mặt trời một năng lượng tương đương với 115.000 tỷ tấn than, tức là hơn toàn bộ nguồn trữ lượng than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên có trong lòng đất. Bình quân mỗi mét vuông trên mặt đất nhận được một công suất khoảng 1 kw, ở bên ngoài khí quyển công suất bức xạ Mặt trời khoảng 1,4 kw /m^2.

Hiện nay, việc sử dụng năng lượng Mặt trời trên thế giới theo nhiều phương hướng, có phương hướng đơn giản và rẻ tiền, có phương hướng tương đối phức tạp và tốn kém hơn. Phương pháp đơn giản nhất để sử dụng năng lượng Mặt trời là lợi dụng hiệu ứng *lồng kính*. Nguyên lý của hiệu ứng này như sau: giả thử ta có một cái hộp trên đậy bằng một tấm kính, dưới đáy có một tấm tôn sơn đen. Bức xạ Mặt trời đi qua kính là ánh sáng nhìn thấy được, tấm tôn sơn đen sẽ hấp thụ một phần năng lượng, còn một phần bị phản xạ lại dưới dạng bức xạ hồng ngoại. Chúng ta biết rằng kính chỉ cho đi lọt bức xạ nhìn thấp, còn bức xạ hồng ngoại không đi lọt qua tấm kính được. Vì vậy bức xạ hồng ngoại bị cầm tù giữa tấm kính và tấm tôn. Lớp không khí giữa tấm tôn và tấm kính nóng dần lên. Hiện tượng này gọi là *hiệu ứng lồng kính*. Nếu ta cho một dòng nước đi qua giữa tấm tôn và tấm kính thì

nhiệt độ của nước có thể lên đến 60 - 70°C, thậm chí 100°C.

Dựa trên nguyên tắc *lồng kính* này người ta đã chế tạo ra nhiều loại thiết bị sử dụng năng lượng Mặt trời như thiết bị đun nước nóng dùng cho các bệnh viện, các nhà an dưỡng, thiết bị lọc nước mặn ra nước ngọt dùng cho các hải đảo, các tàu đi biển, các máy bơm nước dùng năng lượng Mặt trời, các loại *bếp Mặt trời*, dùng cho các vùng nông thôn, v.v... Những thiết bị dùng năng lượng Mặt trời này đang được sử dụng ngày càng rộng rãi, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Ví dụ ở Ấn Độ, tính đến Tháng 10 năm 1992 nông thôn Ấn Độ đã sử dụng 227.000 *bếp Mặt trời*, góp phần giải quyết một phần vấn đề chất đốt ở nông thôn làm giảm bớt nạn chặt phá rừng để lấy chất đốt. Mặt khác nó có giá trị làm giảm ô nhiễm môi trường. Chi Lê là một nước ở vùng Nam Mỹ phía Bắc có một bãi sa mạc dài 450 km, rộng hơn 150 km, quanh năm hầu như không có mưa. Vùng này không có nghĩa gì nếu như người ta không phát hiện được những mỏ đồng và Nitrat lớn. Để cung cấp nước cho công nhân viên ở các khu mỏ, người ta đã xây dựng một loạt thiết bị lớn sử dụng năng lượng Mặt trời để lọc nước mặn ra nước ngọt, mỗi ngày cho tới 236.000 lít nước ngọt.

Một phương hướng quan trọng trong việc sử dụng năng lượng Mặt trời hiện nay là dùng các *tấm pin Mặt trời* bằng chất bán dẫn Silic hay Sunphuacadimi (Cds) có tính chất quang điện hay nhiệt điện, có khả năng biến đổi trực tiếp năng lượng Mặt trời ra điện năng. Những *tấm pin Mặt trời* này được sử dụng trước tiên cho ngành khoa học du hành Vũ trụ, làm nguồn năng lượng chủ yếu cho các con tàu Vũ trụ, các trạm tự động giữa các hành tinh v.v... Ngày nay, những *tấm pin Mặt trời* này đang được sử dụng ngày càng rộng rãi để làm nguồn điện cho các máy thu phát vô tuyến điện, đặc biệt ở các vùng xa xôi hẻo lánh xa nguồn điện lưới, đèn tín hiệu ở các hải đảo, đèn chiếu sáng đường phố, chiếu sáng các vùng nông thôn, v.v... Ví dụ ở Ấn Độ đến năm 1994 đã có 9000 làng được điện khí hóa nhờ năng lượng Mặt trời và dự tính trong vòng 5 năm tới, mỗi năm sẽ có thêm 100.000 ngọn đèn từ năng lượng Mặt trời sẽ được lắp đặt trong các vùng nông thôn Ấn Độ.

Việc sử dụng năng lượng Mặt trời còn có thể được thực hiện bằng cách hội tụ các tia sáng Mặt trời vào tiêu điểm của một tấm gương hình parabôlôit, ở tiêu điểm này nhiệt độ có thể lên tới 3000 - 4000°C, có thể nung chảy những kim loại khó nóng chảy như firconiôxyt có độ nóng chảy 2700°C rất cần cho công nghiệp nguyên tử hay manhêdiôxyt (2800°C), thôriôxyt (3050°C) v.v... Đây là một kỹ thuật luyện kim mới gọi là *luyện kim sạch*. *Lò nung Mặt trời* (foursolaire) lớn nhất thế giới hiện nay là lò nung Odeillo trên dãy núi Pyrénées miền Nam nước Pháp có đường kính 54 mét cao bằng ngôi nhà 20 tầng, tiêu cự của kính 18 mét, đĩa sáng ở tiêu điểm có đường kính 25 cm, ở đây có nhiệt độ lên đến 3500°C. Ở tiêu điểm ấy, người ta đã đặt một nồi nước, hơi nước làm đẩy tuabin phát ra điện, đây là nhà máy điện Mặt trời đầu tiên trên thế giới. Công suất của nhà máy điện Mặt trời đầu tiên này chỉ có 84 kw, nhưng nó đã mở đầu cho các nhà máy điện Mặt trời ở Mỹ, Tây Ban Nha, Uzbekistan,... với công suất hàng nghìn đến hàng vạn kw.

2. Sức gió, khí sinh học và các nguồn năng lượng mới khác:

Trước C.N. hơn 3000 năm, người Ai Cập đã biết dùng sức gió để xay lúa, kéo nước. Một chiếc cối xay gió xây dựng ở Anh từ năm 1665 đến nay vẫn còn chạy. Ở Mỹ từ năm 1870 bắt đầu xuất hiện những cối xay gió nhiều cánh, có thể hoạt động ngay cả khi tốc độ gió chỉ vào khoảng 2,5 - 3 mét/giây. Ví dụ máy dùng sức gió TV - 8 có công suất 6 mã lực, mỗi giờ có thể bơm 6 mét khối nước hoặc xay 200 kilôgam bột. Máy TV 2,5 chỉ nặng 200 kilôgam, có thể di chuyển dễ dàng, mỗi giờ kéo được 2 mét khối nước. Những máy dùng sức gió như vậy có thể sử dụng thuận lợi ở những vùng nông thôn hẻo lánh, xa mạng điện.

Nhà máy điện dùng sức gió công suất lớn đầu tiên được xây dựng ở Mỹ từ năm 1941. Cánh quạt bằng thép không rỉ đường kính 53 mét, có thể chịu đựng được sức gió 62 mét/giây. Công suất của nhà máy là 1250 kW.

Hiện nay, các nhà máy điện dùng sức gió đang được phát triển nhanh chóng và rộng rãi ở khắp thế giới, tại những nơi có điều kiện thuận lợi đặc biệt là các vùng ven biển. Nhà máy điện chạy bằng sức gió lớn nhất ở châu Á hiện nay là nhà máy điện gió Gujarat ở Ấn Độ công suất 10.000 kw. Đến cuối năm 1992, đã có 43.000 kw điện chạy bằng sức gió được nối vào mạng điện của Ấn Độ.

Khí sinh học (biogaz) là khí sinh ra trong quá trình phân hủy các chất hữu cơ như phân động vật, rơm rạ, rác rưởi, v.v... trong môi trường yếm khí. Khí sinh học thành phần chủ yếu là Mêtan (chiếm khoảng 70%) và khí cácbônic (khoảng 30%). Nhiệt trị của khí sinh học biến đổi trong giới hạn 4700 - 6500 kcalo/m3, khí cháy cho ngọn lửa lơ nhạt mà không có khói bụi.

Ứng dụng đầu tiên của khí sinh học là để đun nấu. Bếp dùng khí sinh học tương đương với các loại bếp gaz khác, sử dụng tiện lợi và sạch sẽ. 1 mét khối khí sinh học tương đương khoảng 4 kg củi hay 6 kg rơm rạ. Từ lượng phân của một con trâu và một con lợn có thể sản xuất được hàng ngày 400 - 500 lít khí đủ đun nấu cho một gia đình 3-4 người. Khí sinh học còn có thể sử dụng để thắp sáng. Ngọn lửa khí sinh học phát sáng rất yếu nên muốn dùng để thắp sáng ta phải dùng đèn mạng, có thể cho độ sáng tương đương một ngọn đèn điện 60 W với lượng khí tiêu thụ khoảng 70 - 80 lít khí trong một giờ.

Việc sử dụng khí sinh học được phát triển rộng rãi ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đông dân và có vùng nông thôn rộng lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Ngoài việc cho khí sinh học

để đun nấu thắp sáng, chất bã thải còn là nguồn phân hữu cơ rất tốt, không những có nhiều đặc tính của phân hữu cơ truyền thống mà còn có nhiều ưu điểm khác do kết quả của quá trình phân hủy vi sinh vật kỵ khí. Kết quả nghiên cứu nhiều năm cho thấy phân khí sinh học sản xuất từ phân lợn và rơm rạ cho năng suất lúa tăng 6 - 19% so với phân hữu cơ thông thường. Hơn nữa, phân khí sinh học không có mùi, không làm ô nhiễm môi trường như phân hữu cơ tự nhiên.

Ở Trung Quốc, hiện đã có gần 3000 công trình khí sinh học cỡ lớn và trung bình đã được xây dựng ở các trại chăn nuôi, nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm, khu dân cư, v.v... Tổng thể tích phân hủy của các công trình trên khoảng 250.000 m3, sản ra gần 120 triệu mét khối khí hàng năm.

Ở Ấn Độ, khí sinh học là chương trình lớn nhất trong các chương trình phát triển năng lượng mới của Ấn Độ. Có thể xem khí sinh học là công nghệ duy nhất vừa cho nguồn năng lượng sạch vừa cho phân bón sạch. Từ năm 1981 đến 1994, trong vòng 13 năm, Ấn Độ đã xây dựng 1,6 triệu công trình khí sinh học gia đình và dự tính đến năm 1997 con số này sẽ tăng thêm 50%. Nhờ khí sinh vật mà mỗi năm nông dân đã tiết kiệm được 5 triệu tấn củi gỗ và sản sinh được 25 triệu tấn phân bón hữu cơ sạch.

Ngoài các dạng năng lượng mới được sử dụng rộng rãi hiện nay là năng lượng Mặt trời, sức gió và khí sinh học, các dạng năng lượng mới khác cũng đang được sử dụng tùy từng nước có điều kiện thiên nhiên thuận tiện như năng lượng địa nhiệt. Trung bình cứ đi sâu vào lòng đất 30 -40 mét thì nhiệt độ tăng lên 1 độ, như vậy đến độ sâu 3-4 km thì nhiệt độ lên đến 100^{O}C. Song có nhiều vùng trên thế giới đặc biệt là gần vùng núi lửa hoạt động chỉ cần xuống sâu mấy trăm mét, thậm chí chỉ vài chục mét là nhiệt độ đã có thể lên tới 100^{O}C. Ví dụ ở bán đảo Kamtsatka nước Nga người ta đã thí nghiệm đào xuống sâu 30 mét thì một hỗn hợp nước và hơi nước đã ở nhiệt độ 165^{O}C vọt lên cao 25 mét, lưu lượng 15 lít/giây.

Nước sử dụng năng lượng địa nhiệt sớm nhất và nhiều nhất là ở Italia. Việc sử dụng năng lượng địa nhiệt ở Italia đã bắt đầu có từ năm 1904. Hiện nay ở Italia có nhà máy địa nhiệt công suất lớn nhất thế giới là 350.000 kW. Mỗi năm Italia lấy từ lòng đất lên 2 tỷ kW giờ điện. Ở bang California (Mỹ) cách San Francisco 120 km có nhà máy địa nhiệt Grâyde công suất 290.000 kW và Mỹ dự tính sẽ đưa công suất nhà máy lên 1,3 triệu kW. Ở Băng đảo người ta lấy nước nóng từ lòng đất lên để sưởi và cung cấp cho các nhà kính trồng hoa quả về mùa đông. Tại New Zeanland, Nhật Bản cũng là những nước có điều kiện thuận lợi để sử dụng năng lượng địa nhiệt. Ở Trung Quốc trong mấy năm qua các nhà địa chất đã tìm thấy hơn 2000 nguồn và hơi nóng trong lòng đất, có nơi nhiệt độ lên đến 100 - 200^{O}C, không những ở vùng Tây Tạng, Vân Nam mà ngay cả ở vùng đồng bằng (Bắc Kinh, Thiên Tân). Nguồn nước nóng trong lòng đất đã được sử dụng để phát điện (ví dụ nhà máy điện địa nhiệt huyện Hoài Lai, tỉnh Hà Bắc), dệt, nhuộm, sưởi ấm, thúc mầm cho lúa, nuôi mạ lúa nước về mùa đông v.v...

Do sức hút của Mặt trăng và Mặt trời, nước thủy triều ngày lên xuống hai lần. Ở giữa đại dương, độ cao của thủy triều vào khoảng 77cm, trong ấy 53cm là do sức hút của Mặt trăng và 24 cm là do sức hút của Mặt trời (Mặt trời lớn hơn Mặt trăng nhiều lần nhưng ở xa). Ở gần bờ biển thủy triều có thể đạt đến những độ cao rất lớn. Ví dụ độ cao thủy triều ở Vịnh Magenllan là 13,5m, ở biển Mängso là 13,3m, vịnh Brix (Anh) 14 mét, biển Ôkhốt miền Đông Liên Xô (cũ) là 12,3 m. Công suất toàn bộ của năng lượng thủy triều trên toàn thế giới lên đến 8.10^{12} kW, tức là gấp 100.000 lần công suất toàn bộ các nhà máy thủy điện trên thế giới.

Những thiết bị sử dụng năng lượng thủy triều trên thế giới đã xuất hiện từ lâu. Ở châu Âu (Anh, Pháp...) từ thế kỷ XI đã có những chiếc cối xay gió chạy bằng năng lượng thủy triều. Khi nước triều lên thì được chứa vào một cái bể, khi nước triều xuống thì nước từ trong bể chảy ra theo làm quay bánh xe. Những chiếc cối xay ấy có thể đạt tới công suất 10 - 12 mã lực. Những thiết bị sử dụng năng lượng thủy triều hiện đại cũng áp dụng một nguyên lý tương tự. Nhưng những thiết bị ngày nay hoạt động được cả khi nước thủy triều lên và khi nước thủy triều rút.

Nhà máy điện thủy triều lớn nhất thế giới La Rance được xây dựng ở Pháp công suất 240.000 kW. Để xây dựng nhà máy này, người ta đã làm một cái đập dài 725m, cao 15m (tức là cao hơn mức nước thủy triều cao nhất 13,5 m), rộng 48m. Có 24 tuabin mỗi cái 10.000 kW đặt trong lòng đập, mỗi năm cho 800 triệu kW giờ. Ở nhiều nước như Canada, Anh, Nga, Nhật v.v..., đã có những nhà máy điện thủy triều nhỏ và đang có dự án xây dựng nhà máy điện thủy triều công suất lớn. Theo tính toán nhà máy điện thủy triều xây dựng giá rẻ hơn nhà máy thủy điện cùng công suất vì nhà máy thủy điện phải xây đập cao, làm hồ chứa lớn, làm ngập một vùng rộng lớn. Tuy nhiên đối với nhà máy thủy điện thủy triều phải khắc phục một vấn đề kỹ thuật là sự ăn mòn của kim loại trong môi trường nước biển (bị muối mặn).

Nước ta là nước nhiệt đới, lại là nước có bờ biển dài nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển việc sử dụng các nguồn năng lượng mới như năng lượng Mặt trời và sức gió, năng lượng địa nhiệt đã phát hiện thấy được ở nhiều nơi như suối nước nóng ở Hòa Bình, mạch nước nóng ngầm ở Thái Bình. Đặc biệt là nguồn khí sinh học thì vô cùng phong phú. Trong mấy năm qua một số Viện nghiên cứu ở nước ta đã bắt đầu chế tạo một số thiết bị sử dụng năng lượng Mặt trời, xây dựng một số trạm phát điện nhỏ dùng sức gió ở ven biển, vùng hải đảo. Việc sử dụng khí sinh học cũng đã bắt đầu triển khai và đem lại một số kết qủa ban đầu. Việc sử dụng các nguồn năng lượng

mới ở nước ta chắc chắn sẽ được phát triển mạnh mẽ hơn nữa, phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, cho đời sống của nhân dân, nếu được chính phủ quan tâm và đầu tư thích đáng cho các hướng trên, chắc chắn nguồn năng lượng ấy sẽ hết sức dồi dào.

NHÀ MÁY ĐIỆN NGUYÊN TỬ THẾ GIỚI (e)

Điện nguyên tử có thể xem là một thành tựu tiêu biểu của sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật ở thế kỷ XX. Phát minh phản ứng dây chuyền phá vỡ hạt nhân Uranium giải phóng năng lượng hạt nhân ra đời vào cuối năm 1938 ở Đức do công của Otto Hahn và Lisa Meitner, tiếp theo là lò phản ứng hạt nhân đầu tiên được xây dựng vào đầu Tháng 12 năm 1942 dưới khán đài sân vận động trường Đại học Chicago ở Mỹ do công của nhà vật lý người Italia Enrico Fermi. Tháng 6 năm 1954, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới khánh thành tại Obninsk gần Moskva mở đầu cho thời đại điện nguyên tử. Đây là một thành tựu xuất sắc của các nhà khoa học nguyên tử Liên Xô (cũ) đứng đầu là viện sĩ Igor Kurtsatov.

Ưu điểm lớn nhất của điện nguyên tử là dùng một khối lượng nhiên liệu nhỏ có thể cho một năng lượng rất lớn. Theo tính toán lý thuyết, phá vỡ hoàn toàn 1 kilogam Uranium - 235 có thể cho một năng lượng tương đương 3.000 tấn than đá hay 20.000 tấn thuốc nổ TNT. Trong thực tế các nhà máy điện nguyên tử không phải sử dụng Uranium - 235 nguyên chất mà thường dùng Uranium có độ giàu khoảng 2 - 3%, do đó số lượng nhiên liệu sử dụng không phải mấy kilôgam mà là hàng tấn hoặc hàng chục tấn. Tuy nhiên, so với nhà máy nhiệt điện chạy than hay dầu thì số lượng nhiên liệu sử dụng trong nhà máy điện nguyên tử ít hơn rất nhiều lần. Ví dụ một nhà máy nhiệt điện công suất 1 triệu kilôoát (kw) mỗi năm phải tiêu thụ khoảng 2 triệu tấn than, như vậy phải mất bao nhiêu công sức và chi phí chuyên chở, phải có bãi để than, bãi xỉ, mặt bằng nhà máy phải rộng rãi. Hơn nữa một khối lượng than lớn như vậy sẽ thải vào khí quyển một lượng lớn bụi than, khí CO_2, khí SO_2,.. làm nhiễm bẩn môi trường, tạo nên hiệu ứng lồng kính làm ảnh hưởng lớn tới thời tiết trên Trái đất, v.v... Một nhà máy điện nguyên tử cùng công suất như vậy mỗi năm chỉ tiêu thụ chừng 20 tấn Uranium giàu 3%, đỡ công sức và chi phí vận chuyển, mặt bằng nhà máy nhỏ gọn, lại không gây ra ô nhiễm môi trường. So với thủy điện thì nhà máy điện nguyên tử có ưu điểm là thời gian xây dựng nhanh hơn, không phải làm ngập một diện tích quá rộng, phải di chuyển một số lớn dân cư, làm thay đổi môi sinh, v.v... Chính vì những ưu điểm kể trên mà trong hơn 40 năm qua trên thế giới công nghiệp điện nguyên tử đã phát triển với tốc độ rất nhanh. Từ nhà máy điện nguyên tử đầu tiên công suất 500 KW vào năm 1954 đến nay đã có 29 nước có nhà máy điện nguyên tử với 430 lò phản ứng (đây là lò phản ứng phát điện, khác với lò phản ứng nghiên cứu công suất nhỏ), với công suất tổng cộng 340 triệu KW. Sản lượng điện nguyên tử trên thế giới hiện chiếm khoảng 17% toàn bộ sản lượng điện.

Ba nước có công suất điện nguyên tử lớn nhất thế giới là Mỹ (109 lò phản ứng, 99 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử chiếm 21%); Pháp (57 lò phản ứng, 60 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử 78%); Nhật Bản (48 lò phản ứng, 38 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử 31%).

Ở châu Á, sau Nhật Bản đến Hàn Quốc là nước phát triển điện nguyên tử sớm và mạnh hơn cả (9 lò phản ứng đang hoạt động với công suất 7,2 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử chiếm 35%); rồi đến Đài Loan (6 lò phản ứng, 4,9 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử 33,5%). Có thể nói Hàn Quốc và Đài Loan mấy thập kỷ qua đã phát triển kinh tế nhanh chóng và trở thành những *con rồng châu Á* một phần quan trọng là nhờ điện nguyên tử. Muốn công nghiệp hóa nhanh thì phải tăng nhanh nguồn năng lượng, trước hết là điện năng và phát triển điện nguyên tử chính là biện pháp tốt nhất để tăng nhanh sản lượng điện. Từ những lò phản ứng đầu tiên do các công ty Mỹ và Pháp chế tạo, ngày nay Hàn Quốc đã có thể tự thiết kế và xây dựng nhà máy điện nguyên tử với nhiên liệu tự chế tạo trong nước. Hiện Hàn Quốc đang xây dựng thêm 7 lò phản ứng với công suất 5,8 triệu KW.

Ấn Độ cũng là nước sớm có điện nguyên tử, hiện đã có 9 lò phản ứng đang hoạt động nhưng đều là lò công suất nhỏ nên tổng công suất điện nguyên tử mới đạt 1,6 triệu KW, tỷ lệ điện nguyên tử là 1,9%. Pakistan mới có một lò phản ứng 125.000 KW, tỷ lệ điện nguyên tử 0,9% và đang xây dựng một lò phản ứng 300.000 KW mua của Trung Quốc.

So với các nước châu Á kể trên, Trung Quốc phát triển điện nguyên tử chậm hơn. Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Trung Quốc được xây dựng ở bờ biển tỉnh Triết Giang công suất 300.000 KW bắt đầu hoạt động từ năm 1991. Năm 1994, Trung Quốc khánh thành liên tiếp hai lò phản ứng do Pháp chế tạo ở Vịnh Đại Á tỉnh Quảng Đông với công suất tổng cộng 1,8 triệu KW (xấp xỉ công suất nhà máy thủy điện Hòa Bình). Điện năng của nhà máy điện nguyên tử này 70% cung cấp cho Hồng Kông, 30% cho tỉnh Quảng Đông. Trung Quốc hiện đang có kế hoạch xây dựng đợt hai của nhà máy điện nguyên tử vịnh Đại Á (Quảng Đông) với hai lò phản ứng của Pháp mỗi lò công suất 900.000 KW, đợt hai của nhà máy điện nguyên tử Tần Sơn tỉnh Triết Giang với 2 lò phản ứng do Trung Quốc tự chế tạo, mỗi lò công suất 600.000 KW, nhà máy điện nguyên tử ở tỉnh Liêu Ninh vùng Đông Bắc Trung Quốc với hai lò phản ứng do Nga chế tạo mỗi lò công suất 1 triệu KW, nhà máy điện nguyên tử ở tỉnh Giang Tây, ở đảo Hải Nam v.v...

Ở nước ta, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VII và Đại hội đảng toàn quốc lần thứ VIII về vấn đề công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước đã đề ra nhiệm vụ *nghiên cứu xây dựng nhà máy điện nguyên tử trong quy hoạch dài hạn* ở nước ta. Đây là lần đầu tiên vấn đề điện nguyên tử chính thức được nêu lên trong một nghị quyết của Đảng.

Đối với điện nguyên tử, một vấn đề dư luận hết sức quan tâm là vấn đề an toàn, đặc biệt là sau tai nạn nhà máy điện nguyên tử Chernobyl ở Liên Xô (cũ) vào tháng 6 năm 1986. Sự thực tai nạn này xảy ra một phần do kỹ thuật (lò phản ứng thiết kế không an toàn, một phần do con người (vi phạm các quy tắc an toàn). Sau tai nạn Chernobyl, vấn đề an toàn của nhà máy điện nguyên tử không còn là vấn đề của từng quốc gia nữa mà đã trở thành một vấn đề có ý nghĩa toàn cầu vì tai nạn xảy ra không chỉ ảnh hưởng một nước mà ảnh hưởng tới rất nhiều nước khác, nếu không nói là tới môi trường toàn cầu. Vì vậy Tháng 9 năm 1994, các nước đã ký một công ước quốc tế mang tên **Công ước về an toàn hạt nhân**, cùng nhau cam kết đảm bảo tuyệt đối an toàn khi phát triển công nghiệp điện nguyên tử. Theo công ước này những nhà máy điện nguyên tử đã xây dựng lên mà không đủ tiêu chuẩn an toàn thì phải sửa chữa lại, nếu không sửa chữa được thì phải đóng cửa. Đối với các nhà máy điện nguyên tử dự định xây dựng thì phải tranh thủ sự giúp đỡ và kiểm tra của các chuyên gia an toàn của *Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế* từ khi thiết kế, thi công đến cả trước và sau khi vận hành.

Theo dự báo của *Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế*, những nước ở vùng Đông Nam Á sẽ có điện nguyên tử là Philippines (lò phản ứng đã xây xong nhưng chưa vận hành, Malaysia (năm 2002), Indonesia (năm 2003), Thái Lan (năm 2006), Việt Nam (2010). Theo tính toán của các chuyên gia nước ta với sự tham khảo ý kiến của các chuyên gia *Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế*, căn cứ vào nhu cầu năng lượng cần thiết cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, căn cứ vào nguồn dự trữ thủy điện, nhiệt điện sẵn có, cần thiết phải đưa điện nguyên tử vào nước ta trong khoảng thời gian 2010 - 2015. Kinh nghiệm nhà máy điện nguyên tử của Trung Quốc ở tỉnh Quảng Đông từ khi chuẩn bị đến khi đưa vào hoạt động mất 15 năm. Để chuẩn bị đưa điện nguyên tử vào nước ta có nhiều việc phải làm: lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật, chọn địa điểm, chọn loại lò thích hợp, đào tạo cán bộ, v.v.. Các cơ quan truyền thông đại chúng có trách nhiệm lớn lao trong việc cung cấp thông tin chính xác giúp dư luận xã hội chấp nhận điện nguyên tử như là một biện pháp không thể thiếu được để đảm bảo nền kinh tế nước ta phát triển nhanh chóng và bền vững.

(a; b; c; d; đ; e)
Giáo sư ĐINH NGỌC LÂN

Một tù trưởng
Bamileke Cameroun (Camơrun)



Đ. KHOA HỌC - KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TRONG LỊCH SỬ VĂN MINH NHÂN LOẠI - THÀNH TỰU VÀ TRIỂN VỌNG

Cách đây 25 thế kỷ, nhà triết học duy vật cổ Hy Lạp Hêraclit đã từng nói: *"Vật chất vận động không ngừng"*. Trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ ngày nay có thể nói rằng: "Vật chất vận động không những không ngừng mà còn vận động nhanh hơn bao giờ và nhanh hơn ta tưởng".

Từ nửa sau của thế kỷ XX cho tới đầu những năm 90, nhân loại đã chứng kiến nhiều biến động khôn lường trên quy mô toàn cầu, những chạy đua khốc liệt về quân sự, các dịch chuyển chính trị và xã hội, cuộc cạnh tranh không biên giới về kinh tế. Trên thực tế xã hội loài người đang nằm trong sự biến chuyển lớn lao về chất sang một nền văn minh mới mà nguyên nhân và động lực chính là cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới, hay là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Các nhà tương lai học phương Tây còn gọi là đây là làn sóng thứ ba *(Alvin Tofler)*.

I.SỰ TIẾN HÓA CỦA CÁC NỀN VĂN MINH

Trong 300 năm qua, kể từ thế kỷ XVII tới nay, sự phát triển như vũ bão của khoa học và kỹ thuật đã đưa loài người từ nền văn minh nông nghiệp (*văn minh gốc tự nhiên hay "truyền thống"* có vào khoảng 8000 năm trước C.N. cho tới cuối thế kỷ XVII) qua nền văn minh công nghiệp (*văn minh gốc kỹ thuật*) từ cuối thế kỷ XVII tới giữa thế kỷ XIX và cho tới ngày nay đang quá độ sang một nền văn minh mới - đó là nền văn minh trí tuệ (*văn minh gốc con người*).

Có thể thấy rất rõ những khác biệt căn bản giữa 3 nền văn minh đó :

1. Văn minh nông nghiệp:

Con người khai thác tự nhiên một cách thụ động nhờ lao động cơ bắp, sức kéo gia súc hoặc sức gió, sức nước trong thiên nhiên. Đặc trưng căn bản của nền văn minh này là sự lệ thuộc vào điều kiện tồn tại tự nhiên, môi trường địa lý và mối liên hệ hết sức mật thiết của cá nhân với cộng đồng xã hội của mình (làng xóm, đô thị, tộc người hay tầng lớp). Nền kinh tế đặc trưng trong giai đoạn này là nền **kinh tế nông nghiệp** thành, bang, mang tính tự cung tự cấp.

2. Văn minh công nghiệp:

Con người chủ động khai thác thiên nhiên bằng sức mạnh của động cơ hơi nước, điện và năng lượng nguyên tử để sản xuất ra nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho phát triển kinh tế. Về thực chất, đây là nền *văn minh gốc kỹ thuật* với đặc trưng là bằng năng lực sáng tạo của mình; con người cố gắng phá bỏ sự lệ thuộc vào thiên nhiên cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng, tập đoàn hoặc cá nhân. Sự phát triển của kỹ thuật, công nghệ và khoa học biến thành yếu tố quyết định chủ yếu cho sự phát triển xã hội. Nền kinh tế đặc trưng trong giai đoạn này là **nền kinh tế công nghiệp và thương mại**.

3. Văn minh trí tuệ (văn minh gốc con người):

Trí tuệ (*intelligence*) đóng vai trò trung tâm với năng lượng của nền kinh tế là thông tin. Từ đây, con người bắt đầu sử dụng tri thức của mình để chế tạo ra các máy móc, thiết bị có thể thay thế một phần chức năng điều khiển, tư duy trong một số lĩnh vực với hiệu quả cao hơn nhiều so với bộ não con người. Trong nền văn minh này, con người là trung tâm, có trình độ độc lập về trí tuệ và tâm lý cao hơn nhiều lần so với 2 nền văn minh trước đó và hành động chủ yếu theo những yêu cầu tự biểu hiện và sáng tạo chứ không phải theo động cơ truyền thống. Trong nền văn minh trí tuệ, nền kinh tế công nghiệp dần chuyển thành **nền kinh tế thông tin**.

Tuy bằng một thứ ngôn ngữ khác, song các nhà tương lai học phương Tây (tiêu biểu nhất là A.Tofler) cũng có kết luận tương tự rằng cho đến nay, văn minh loài người trải qua 3 làn sóng:

a. *Làn sóng thứ nhất: chỉ cuộc cách mạng nông nghiệp cách đây hàng vạn năm như một đột biến căn bản trong lịch sử loài người.*

b. *Làn sóng thứ hai: chỉ hai cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ 2 (từ cuối thế*

Bảng 1. CÁC DỊCH CHUYỂN KHOA HỌC - KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ TRONG TIẾN TRÌNH BA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Các yếu tố tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ	Làn sóng thứ hai (Cách mạng công nghiệp lần I và II)		Làn sóng thứ ba (cách mạng công nghiệp lần III)
1. Công cụ và phương tiện lao động	Xuất hiện nền sản xuất cơ khí	Phổ biến nền sản xuất cơ khí trong các quy trình lao động cơ bản	Hình thành các hệ thống máy móc cơ giới tổng hợp, tự động hóa sản xuất linh hoạt
2. Sức động cơ và năng lượng	Máy hơi nước	Sản xuất điện năng, động cơ điện, động cơ đốt trong. Sản xuất thép đại trà	Điện khí hóa sản xuất, năng lượng nguyên tử, động cơ phản lực, lò phản ứng nguyên tử, công nghệ, kỹ thuật hạt nhân, năng lượng nhiệt hạch.
3. Đối tượng lao động	Sản xuất gang và sắt trên quy mô lớn	Sản xuất thép trên quy mô lớn	Luyện kim chất lượng cao, sản xuất trên quy mô lớn nhôm và nhựa tổng hợp, các vật liệu mới, vật liệu siêu dẫn, cáp quang.
4. Giao thông vận tải	Giao thông đường sắt, đường thủy, bộ với sức kéo bằng hơi nước	Các tàu chạy bằng động cơ điezel, ô tô, máy bay....	Các hệ thống giao thông thống nhất, dây chuyền hóa hoạt động giao thông, máy bay phản lực, kỹ thuật tên lửa, tàu con thoi.... kỹ thuật và công nghệ Vũ trụ.
5. Phương tiện liên lạc và quản lý	Liên lạc bưu chính bằng người, ngựa, chim đưa thư	Truyền thông bằng điện thoại, điện tín.	Liên lạc vô tuyến, và điện tử vi điện tử, tin học, vi tin học, viễn thông, vụ trụ.
6. Nông nghiệp và thực phẩm	Xuất hiện các hệ thống canh tác nông nghiệp, chọn giống thực vật và động vật	Cơ giới hóa nông nghiệp, phân khoáng...	Cơ giới hóa tổng hợp và hóa học hóa, công nghệ sinh học, hải dương học, vi sinh học, bắt đầu điều tiết các quá trình sinh học và sinh vật học phân tử.
7. Xây dựng và vật liệu xây dựng	Sự bá chủ của lao động thủ công, gạch và gỗ	Những thiết bị máy móc xây dựng đầu tiên: xi măng, bê tông...	Các phương tiện xây dựng theo lối công nghiệp, sử dụng các vật liệu mới và vật liệu kết cấu mới.
8. Trình độ học vấn	Hoạt động nghiên cứu của cá thể, cá nhân	Xuất hiện lao động nghiên cứu được chuyên môn hóa	Khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp, công nghiệp thông tin.
NỀN VĂN MINH	NỀN VĂN MINH NÔNG NGHIỆP	NỀN VĂN MINH CÔNG NGHIỆP	NỀN VĂN MINH TRÍ TUỆ

kỷ XVII tới những năm 50 của thế kỷ XX đã gây ra nhiều đảo lộn lớn về kinh tế và xã hội loài người.

c. *Làn sóng thứ ba: khởi đầu từ giữa những năm 50 của thế kỷ XX cho tới nay với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới (cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba) đã làm đảo lộn hoàn toàn cục diện thế giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, giáo dục...* (xem bảng 1).

Theo cấp độ tiến hóa của các nền văn minh có thể quan sát thấy quyền lực đang dịch chuyển từ sức mạnh của bạo lực, của vũ khí, của tiền bạc (*thuộc nền văn minh nông nghiệp, nền văn minh công nghiệp* sang sức mạnh của tri thức, trí tuệ (*nền văn minh trí tuệ*). Trong nền văn minh mới này, quyền lực không còn phụ thuộc vào sức mạnh vật chất và của cải có trong tay mà phụ thuộc vào những nguồn tri thức nắm được. Bởi vậy, loài người đang quá độ sang một thời đại mới, trong đó tri thức có thuộc tính thật sự cách mạng. Đó là một thứ "*của cải*" mà bất kể nước nào, dù là yếu và nghèo nhất cũng đều có thể có và chiếm đoạt được.

Trên thực tế, ba nền văn minh này không diễn ra một cách tách biệt trên cùng một trục thời gian, mà chúng vừa nối tiếp xâm nhập vào nhau. Ở các nước phương Nam (những nước đang phát

triển) diễn ra sự dụng đầu chủ yếu giữa nền văn minh nông nghiệp và văn minh công nghiệp. Ở những nước phương Bắc (các nước phát triển) nền văn minh công nghiệp dụng đầu với nền văn minh trí tuệ. Còn ở các nước mới công nghiệp hóa (NIC), thì cả ba nền văn minh đều có mặt cùng một lúc. Vì vậy có thể coi lịch sử phát triển của thế giới từ xưa cho tới nay chính là qúa trình va chạm tương tác và giao thoa của ba nền văn minh nói trên.

II. NHỮNG TÁC ĐỘNG LỚN CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ MỚI

II.1. Nâng cao tốc độ phát triển kinh tế

Ở thế kỷ XVIII, một nước muốn công nghiệp hóa phải mất 100 năm. Đầu thế kỷ XX là khoảng 30 năm. Trong thập kỷ 70 - 80 là khoảng 20 năm. Còn trong thập kỷ 90, quãng thời gian này sẽ là 10 năm hoặc có thể ngắn hơn nữa. Báo cáo của *Ngân hàng Thế giới* năm 1991 cho biết, trong 3 thế kỷ qua theo đà phát triển khoa học và công nghệ, quãng thời gian cần thiết để tăng gấp đôi *tổng sản phẩm quốc dân* (GNP) theo đầu người đã được rút ngắn một cách ổn định, chẳng hạn:

* *Anh - mất 58 năm (kể từ 1780)*

* *Mỹ - mất 47 năm (kể từ 1839)*

* *Nhật - mất 34 năm (kể từ đầu những năm 1880).*

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba còn đẩy tốc độ này lên cao hơn nữa:

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (%)	Tốc độ tăng khối lượng thương mại thế giới (%)
Trung bình trong khoảng 1972-1981	3-5%	5,2%
1982	0,5	-2,4
1983	2,6	2,5
1984	4,4	8,6
1985	3,3	2,7
1986	3,0	4,9
1987	3,3	6,7
1988	4,1	9,1
1989	3,0	7,3
1990	2,0	5,4

Bảng 2a -
Nguồn IMF, Triển vọng kinh tế thế giới, 10/1990

* *Brazil - 18 năm - Indonesia - 17 năm - Hàn Quốc - 11 năm* và *Trung Quốc - chỉ mất có 10 năm*. Trong vòng hai thập kỷ qua, trao đổi mậu dịch thương mại của thế giới nhìn chung đã phát triển với tốc độ cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới (Bảng 2a).

II.2. Nâng cao tốc độ sản xuất công nghiệp

So với lịch sử phát triển của nhân loại, quãng đường phát triển khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong vòng 300 năm qua tuy thật ngắn ngủi, nhưng đã tỏ rõ khả năng của con người chinh phục thiên nhiên thật khó mà tưởng tượng nổi. Lượng của cải loài người làm ra tăng lên gấp bội. Từ năm 1700 đến năm 1970, tổng sản lượng công

Năm	Tổng sản lượng thế giới	Dân số thế giới	Bình quân theo đầu người
1900	580 tỷ (USD 1975)	1,6 tỷ	360 USD
1975	6.000 tỷ (USD 1975)	4,0 tỷ	1500 USD
1985	15.000 tỷ (USD 1985)	5,0 tỷ	3.000 USD
1991	21.600 tỷ (USD 1991)	5,35 tỷ	4.037 USD

Bảng 2b
Nguồn: Strategic Analysis. July 1994, vol. XVII, No4, P.420

Năm	Tổng sản lượng thế giới	Tốc độ tăng hàng năm (%)
1700	-	-
1830	34,1	0,8
1860	41,8	0,7
1880	59,4	1,8
1900	100,0	2,6
1913	172,4	4,3
1928	250,8	2,5
1938	311,4	2,2
1953	567,7	4,1
1963	950,1	5,3
1973	1730,6	6,2
(Tăng gấp 1730,6 lần so với năm 1700)		
1980	3041,6	2,4
(Tăng gấp đôi so với 1973)		

Sản xuất của ngành chế tạo thế giới từ năm 1830 tới 1980 (1900 = 100).
Bảng 2c
Nguồn: Paul Kennedy The Rise and the Fall of the Great Powers
New - York, Random House Inc., 1988, p.414.

Chu kỳ	Năm	Ngành chủ đạo, dạng đổi mới	Cuộc cách mạng năng lượng	Cuộc cách mạng trong giao thông vận tải và liên lạc	Nước đứng đầu (bá chủ)
I	1830	1770 - Máy kéo sợi 1785 - Máy dệt CÔNG NGHIỆP DỆT	1769 Máy hơi nước - Động cơ điện THAN	Đường sắt đầu tiên	Anh
II	1880	1856 - Phương pháp nấu thép bằng lò Bexme LUYỆN KIM, ĐƯỜNG SẮT	1860 - Động cơ đốt trong 1867 - Máy phát điện NĂNG LƯỢNG ĐIỆN	Đường sắt 1876 - Phát minh ra telêphôn	Hình thành Mỹ và Đức
III	1930	1901 - Radio 1908 Tổng - hợp Amôniắc - Sản xuất ôtô ĐIỆN HÓA HỌC CHẾ TẠO MÁY 1925 - Phát minh ra truyền hình	DẦU LỬA	Máy bay và ôtô	Mỹ
IV	1980	1935 - Nilông ôtô và vận tải bằng máy bay 1946 - Máy tính điện tử 1968 - Pôliesle ĐIỆN TỬ HÓA DẦU	1954 - Năng lượng nguyên tử NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ	Giao thông bằng máy bay, Vệ tinh liên lạc viễn thông	Hình thành Nhật
V	2000	1982 - Tàu con thoi Vũ trụ Shuttle 1986 - Siêu dẫn nhiệt độ cao VI ĐIỆN TỬ CÔNG NGHỆ SINH HỌC, SINH ĐIỆN TỬ VẬT LIỆU MỚI, CÔNG NGHỆ VŨ TRỤ	1991 - Năng lượng nhiệt hạch NĂNG LƯỢNG MỚI	Tàu Vũ trụ, viễn tin học, viễn thông Vũ trụ, cáp quang.	? (Chưa có nước nào là đứng đầu)

Bảng 3
Các chu kỳ phát triển kỹ thuật và công nghệ thế giới.

nghiệp của thế giới đã tăng lên 1730 lần* và từ năm 1970 đến đầu thập kỷ 80, tổng sản lượng công nghiệp thế giới tăng gấp đôi. Như vậy, chỉ trong vòng hai thập kỷ qua, loài người đã sản xuất được một lượng của cải vật chất công nghiệp bằng gần suốt thời kỳ 270 năm trước đó. Vào đầu thập kỷ 90, tổng sản lượng của thế giới đã tăng gần 40 lần so với năm 1900 (bảng 2b, 2c).

Những đột phá trong tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt được là nhờ vào sự phát triển kỹ thuật và công nghệ. Bảng 3 trên đây cho thấy các chu kỳ phát triển kỹ thuật và công nghệ thế giới và các ngành công nghiệp chủ đạo mới xuất hiện.

II. 3. Năng lượng

Kể từ khi phát minh ra động cơ chạy bằng hơi nước của Savery (1698) - khởi đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất; động cơ đốt trong (1876) và công nghệ phát và truyền điện (1886) - mở màn cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cho tới việc sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình (1954) - đánh dấu bước chuyển sang cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, các ngành than, điện, dầu, năng lượng nguyên tử đã được đẩy mạnh và phát triển thành điểm tựa để khởi đầu một loạt các ngành công nghiệp khác. Ngày 9-11-1991, phản ứng nhiệt hạch có điều khiển đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã được thực hiện trên thiết bị điều khiển nhiệt hạch của Cộng đồng châu Âu, hoạt động trên nguyên lý của máy Tô Ca Mắc thuộc Liên Xô (cũ), tại Con hêm, gần Ôxphót, nước Anh dưới tên gọi "*Vành xuyến liên hiệp châu Âu - Joint Eouropean Torus (JET)*". Năng lượng nhiệt hạch là nguồn năng lượng vô tận thu được trên nguyên tắc kết hợp hạt nhân của hai nguyên tố nhẹ là Đơ tê ri (hay Hydrô nặng) và Triti (hay Hydrô siêu nặng). Hai hạt nhân này khi kết hợp với nhau thành hạt nhân của Hêli, sẽ giải phóng một năng lượng rất lớn gấp nhiều lần năng lượng phá vỡ hạt nhân urani 235, với công suất tương đương hàng chục triệu

* *W.W. Roslow. The world Fconomy - History and Prospect. Mc Milland, London 1978 (Anh).*

tấn thuốc nổ, gấp hàng nghìn lần hai quả bom nguyên tử đầu tiên do Mỹ ném xuống Nhật Bản năm 1945. Chỉ cần một vài kg Đơtơri và Lithi (là chất dùng để sinh ra Triti) là có thể thu được một lượng năng lượng tương đương với 10.000 tấn dầu mỏ. Trong thiên nhiên cứ 6000 phân tử nước thường (H_2O) thì có một phân tử nước nặng (D_2O). Với số lượng nước vô tận trong các đại dương, loài người sẽ có dư thừa Đơtơri (D_2) để sản xuất năng lượng nhiệt hạch trong hàng tỷ năm nữa. Đây sẽ là nguồn năng lượng của tương lai vì trên thực tế nó không có sản phẩm phân hạch, không làm ô nhiễm môi trường, không gây ra thảm họa loại Tsernobul (Trée nô bưn) cho nhân loại.

II.4. Giao thông - Liên lạc

Các cuộc cách mạng trong lĩnh vực năng lượng đã đưa tới các cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải, từ tàu thủy và đầu tầu kéo chạy bằng hơi nước (1830), ô tô (1885) cho tới máy bay (1903) và tầu con thoi Vũ trụ kiểu Shuttle (1982). Các bến cảng, đường ô tô cao tốc, đường sắt cao tốc và các sân bay (trong tương lai đặt cả trong Vũ trụ) đã, đang và sẽ góp phần đưa thương mại và dịch vụ đến tất cả các vùng xa xôi nhất của Trái đất một cách nhanh chóng.

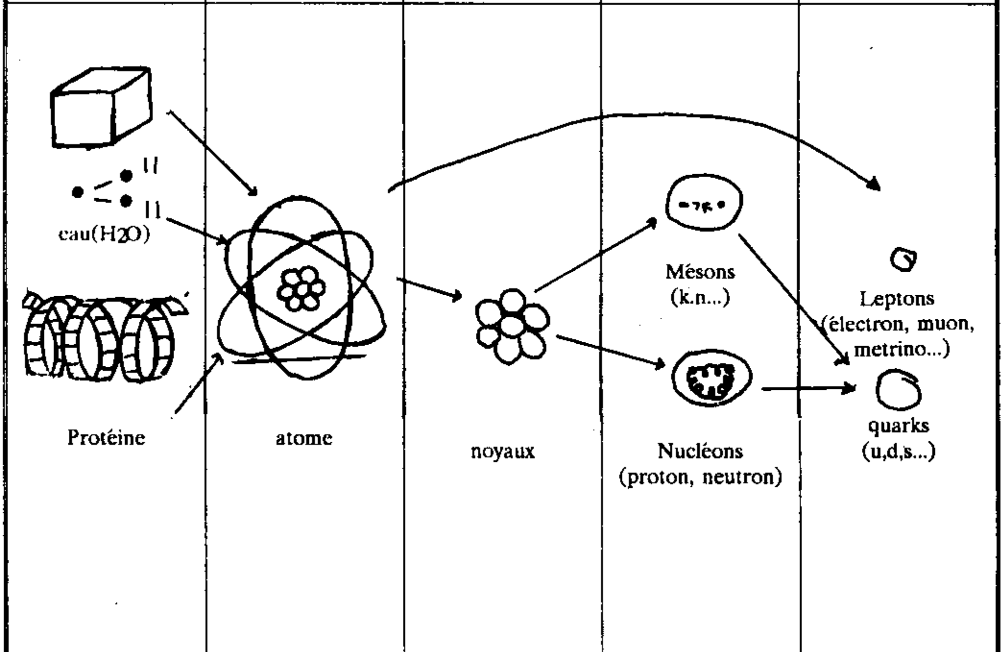
Trên quy mô xã hội, nếu điện tín (1884), điện thoại (1876), radio (1895) và vô tuyến truyền hình (1925) đã thay đổi cách giao tiếp trong quan hệ giữa con người, thì sự xuất hiện của máy tính điện tử (1946), vệ tinh viễn thông (1960), và sợi quang học (1977) đã làm cho Trái đất ngày hôm nay với gần 200 quốc gia và chính thể chính trị dễ trở nên xúc động, "*giận dữ*" hay "*nổi loạn*", hoặc "*hiền hòa*", "*lo âu*" hơn so với trước đây. Với kỹ thuật giao lưu hiện đại, trong thập kỷ 90 "*Hệ thần kinh*" của Trái đất, trên thực tế đã được trang bị bằng các hệ thống cáp ngầm liên lạc đất liền và xuyên các đại dương, cũng như mạng lưới dày đặc các loại vệ tinh viễn thông đặt trên qũy đạo địa tĩnh và các qũy đạo khác ngoài Trái đất (khoảng 3000 vệ tinh) dẫn đến chỗ bùng nổ các cuộc chiến tranh mới mà ít người còn biết đến, đó là các cuộc chiến tranh thông tin và chiến tranh tần số (*hecziên*). Những thành tựu trong lĩnh vực giao thông vận tải, truyền thông, viễn thông, công nghệ không gian... đã hiện thực hóa khả năng liên kết các quốc gia, các khu vực, bất kể họ ở khoảng cách xa xôi nào thông qua các mạng lưới hữu hình và vô hình trên khắp Trái đất và trong Vũ trụ. Nhờ vậy, thời gian phản ứng đối với các sự kiện kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao đã rút ngắn hơn nhưng ngược lại, khả năng hình thành các khu vực và các vùng bất ổn định đã tăng lên gấp bội. Chẳng hạn ở Liên Xô (cũ), Nam Tư (cũ), ở Trung Đông (chiến tranh Irak), ở châu Phi (Somalie, Rwanda, Algérie) và các nơi khác trên thế giới v.v...

III. NHỮNG XU THẾ LỚN CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ MỚI

Từ những năm 50 của thế kỷ XX cho tới nay, sự xuất hiện của *nền văn minh trí tuệ* đã mang lại nhiều biến đổi sâu sắc chưa từng có trong lịch sử loài người thuộc các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ, kinh tế và xã hội. Trên thực tế, thời đại trí tuệ đang được mở màn bởi một loạt các cuộc cách mạng nối tiếp nhau như cách mạng công nghệ mới, cách mạng thông tin với các ngành có hàm lượng khoa học, kỹ thuật cao làm then chốt (tin học, vi điện tử, viễn thông, công nghệ sinh học, vật liệu mới, cơ điện tử (productique), năng lượng mới, năng lượng Mặt trời, năng lượng nhiệt hạch có điều khiển, công nghệ không gian - Vũ trụ...). Những ngành này đã, đang và sẽ làm biến đổi về cơ bản công cụ, các phương pháp tổ chức và quản lý nền sản xuất xã hội, cũng như dịch vụ khiến lực lượng sản xuất phát triển cao và tinh vi chưa từng thấy. Nếu trong hai thời đại nông nghiệp và công nghiệp trước đây, giai đoạn các sản phẩm có hàm lượng lao động cao và tiêu hao nguyên vật liệu cao chiếm ưu thế trong tổng sản phẩm của thế giới cũng như của một nước, thì thời đại trí tuệ, (*nền văn minh trí tuệ*), các sản phẩm với suất tiêu hao rất thấp, các chi phí nguồn lực đầu vào, có hàm lượng cao về trí tuệ (khoa học - kỹ thuật) sẽ chiếm đa số, và theo xu hướng vi tiểu hình hóa với hiệu năng, công suất lớn (có tốc độ vận hành tính bằng phần tỷ giây, công suất tới hàng triệu mã lực v.v...).

Cho tới đầu thập kỷ 90, con người đã có khả năng thu thập nguồn thông tin ở những khoảng cách tới hàng trăm triệu năm ánh sáng (nhờ các kính viễn vọng thiên văn vô tuyến trong đó có những kính viễn vọng vô tuyến đặt ngay trong Vũ trụ như kính viễn vọng Hubble của *Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ - NASA* và các kính thiên văn vô tuyến đặt trên Trái đất như *Kech Telescope* đặt tại *Hawai, Hale Telescope...), cũng như có khả năng tiến sâu vào những khoảng cách vô cùng nhỏ (10^{-1}m)* để khám phá những tính chất cơ bản của vật chất. Nếu trong suốt lịch sử phát triển của loài người cho tới cuối thế kỷ XIX mới chỉ đi sâu vào cấu trúc vật chất được một mức - **mức phân tử**, thì chỉ riêng trong thế kỷ XX, trí tuệ con người đã tiến sâu thêm vào cấu trúc vi mô của vật chất thêm 3 mức nữa: đó là **mức nguyên tử, mức hạt cơ bản** - là các Hadron (các méson (K, Π...) và các Nucléon (proton, neutron) và mức "*siêu cơ bản*" gồm các *Lepton (électron, muôn, neutrino..)* và các Quark (u, d, s, ...). (*Xem bảng 4*). Đồng thời, ngoài khả năng theo dõi những hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ xa xưa hàng triệu năm trước, con người lại có thể khảo sát các qúa trình vừa xảy ra trong khoảnh khắc cực kỳ ngắn ngủi (cỡ nanôgiây và picôgiây - từ 10^{-9} - 10^{-12} giây).

MỨC PHÂN TỬ	MỨC NGUYÊN TỬ		MỨC HẠT CƠ BẢN	MỨC SIÊU CƠ BẢN
CÁC PHÂN TỬ TINH THỂ	NGUYÊN TỬ	HẠT NHÂN NGUYÊN TỬ	CÁC HẠT	CÁC YẾU TỐ CẤU TẠO CƠ BẢN NHẤT
MOLÉCULES CRISTAUX	ATOMES	NOYAUX ATOMIQUES	PARTICULES (HADRONS)	COMPOSANTS ÉLÉMENTAIRES



$10^{-9}m$	$10^{-10}m$	$10^{-14}m$	$10^{-15}m$	$10^{-17}m$
~ eV	~ keV	MeV	GeV	100 GeV

Bảng 4

Nguồn: "Physique Moderne". Edition Messidor/La Farandole, Paris, 1991, p.110 (Pháp)

Ngoài những lợi ích vật chất khổng lồ cho nhân loại, những thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại đã cải thiện về chất những điều kiện sống của con người, ngăn chặn các bệnh dịch và các bệnh truyền nhiễm khác, tăng tuổi thọ của con người lên gần hai lần. Chẳng hạn, tỷ lệ mắc bệnh lao phổi ở Mỹ đã giảm 79 phần 100 nghìn - năm 1939 xuống 9 phần 100 nghìn - năm 1988. Nhiều chương trình rộng lớn về tạo miễn dịch đã góp phần hạ thấp nhanh chóng tỷ lệ chết ở trẻ em. Ngay ở những nước có thu nhập thấp, tỷ lệ này cũng giảm hẳn - từ 124 phần nghìn xuống 72 phần nghìn năm 1985.

Vào đầu thập kỷ 90, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới đã xâm nhập mạnh mẽ vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội với 3 xu thế nổi bật là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và vật liệu mới.

III. 1. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Cuộc cách mạng vi tiểu hình hóa đầu tiên - là "*cách mạng vi điện tử*" diễn ra trong ngành điện tử vào đầu những năm 60 của thế kỷ này đã khởi đầu một cuộc cách mạng mới trong công nghệ thông tin (*gồm Tin học, Truyền thông và Viễn thông*) và góp phần định hình những đường nét của một xã hội mới - hiện nay được gọi dưới nhiều tên khác nhau "*xã hội hậu công nghiệp*", "*xã hội thông tin*", "*xã hội văn minh - điện toán*", "*xã hội hậu hiện đại*", "*xã hội nhanh (Fast Society)*", v.v...

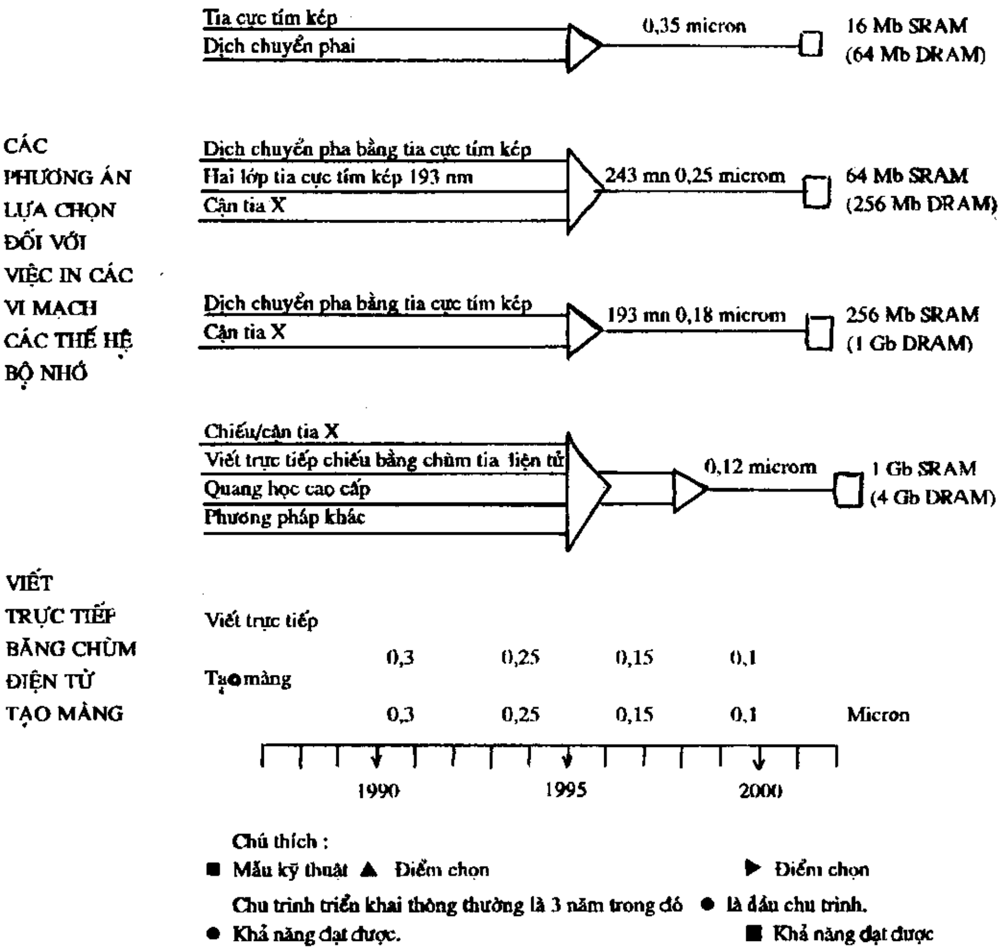
Bắt đầu từ thời điểm này, nền công nghiệp truyền thống đang từng bước lột xác cùng với sự hình thành một phương thức sản xuất mới dựa trên sự đan chéo của những ngành công nghệ và kỹ thuật cao then chốt là vi điện tử, vật liệu mới, công nghệ sinh học...

III. 1.1. TIN HỌC - PHẦN CỨNG (Hardware)

Trong vòng có 20 năm ngắn ngủi, những chiếc đèn bán dẫn thô sơ đã được thay thế bằng các loại vi mạch (mạch tích hợp) ngày càng phức tạp, có công suất lớn và giá thành ngày càng hạ, nhưng với số lượng cấu kiện trên cùng đơn vị diện tích (trên một tấm Silic nhỏ mỗi chiều chừng 0,5cm) ngày càng tăng - từ vài chục cấu kiện (1960) lên tới 1/4 triệu cấu kiện bán dẫn điện tử (cuối những năm 80). Ngay từ đầu những năm 60, Gordon Moore cha đẻ của Công ty Intel chuyên sản xuất các vi mạch tích hợp của Mỹ, đã tiên đoán trong tương lai sẽ tạo ra được những vi mạch có mật độ còn lớn tới hàng vài triệu cấu kiện trên cùng một đơn vị diện tích như vậy. Trong vòng 20 năm qua, số lượng cấu kiện bán dẫn đặt trên cùng một tấm Silic như thế cứ 1 năm lại tăng 1,5 lần với độ tin cậy cũng tăng với nhịp độ gần như vậy.

Nhờ một trong những công nghệ tiên tiến là in litô quang tuyến bằng những chùm tia điện tử, tia X, tia ion và các nguồn bức xạ có thể nhìn thấy hay tia cực tím với các bước sóng khác nhau - 465nm (g line), 365 nm (i line), 248nm và 193nm, bề rộng độ phân giải các vạch khắc trên miếng Silic cứ 5 năm lại giảm xuống một nửa, và nhờ vậy từ bề rộng 10 micron (1970) có thể giảm xuống 0,5 micron (1990). Nhờ công nghệ chế tạo mới các vi mạch thích hợp như vậy, nên dung lượng bộ nhớ và tốc độ truy nhập thông tin đã tăng lên nhanh chóng.

Vào đầu thập kỷ 90, tiến bộ về công nghiệp chế tạo vi mạch tích hợp đã cho phép chế tạo được các bộ nhớ động DRAM 16 Mb với độ phân giải 0,5 micron và sau đó là các DRAM 64



Hình 1

Dự án MICROTECH của Mỹ dự kiến đạt được các bộ phân giải 0,25 micron (1994), và 0,18 micron (1996) và 0,12 micron (2000).

Mb với độ phân giải 0,35 micron (1992) của Nhật và tới 1996 - 1997 có thể chế tạo được các DRAM cỡ 256 Mb. Với tham vọng giữ quyền bá chủ trong lĩnh vực chế tạo vi mạch các loại DRAM này, Mỹ đã dự định triển khai vào năm 2000 một công nghệ tiên tiến hơn cho phép chế tạo các vi mạch loại này với độ phân giải chỉ có 0,12 micron (hình 1).

Mới đây tạp chí **Computer Design** tháng Năm 1995 cho biết các nhà công nghệ từ nay tới năm 2012 có thể nâng độ phân giải từ 0,35 micron (1995) tới 0,07 micron vào năm 2012. Nhờ vậy có thể chế tạo được các bộ nhớ động DRAM từ 64 triệu bit (Mb) năm 1995 lên tới 64 tỷ bit (Gb) vào năm 2010 với tốc độ của bộ vi xử lý lên tới 1 tỷ héc (1GHZ) và mật độ 40 triệu bóng bán dẫn trên 1 cm^2 (xem bảng 4a).

Nếu năm 1991 trên thế giới chỉ có khoảng 100 triệu chiếc máy tính thì chỉ trong một số ít năm tới đây có lẽ sẽ lên tới một tỷ chiếc. Cho tới nay, máy tính đã trải qua 5 thế hệ dựa trên:

1. Các đèn điện tử làm từ các ống chân không (vacuum tubes).
2. Các bóng bán dẫn.
3. Các (chip) vi mạch làm từ tinh thể Silic.
4. Các mạch tích hợp quy mô lớn (VLSIC - Very Large Scale Integrated Circuits).
5. Cấu trúc xử lý song song (Parallel Processing).

Nhờ vậy, công suất tính toán đã tăng lên với hệ số 10, cứ từ 5 năm tới 7 năm một lần, và tổng thu nhập mà cuộc cách mạng công nghệ thông tin mang lại đã tăng lên 100.000 lần trong 3 thập kỷ qua.

Nhờ các máy tính xử lý song song, công suất tính toán đã tăng lên 1000 lần so với các máy tính thông thường. Vào đầu thế kỷ XXI, các máy tính quang tử sẽ tăng tốc độ này lên thêm 1000 lần nữa.

Trong một tương lai không xa, thế giới sẽ có sự chuyển dịch vô cùng to lớn vào quãng năm 2000 - 2010 khi công nghệ thông tin đã thâm nhập vào mọi ngõ ngách và chi phối mọi hoạt động của các xã hội hiện đại.

Cho tới nay, một chip (con bọ) điện tử đã chứa được vài triệu linh kiện điện tử. Trong thế kỷ tới đây con số này dự kiến lên tới mức một tỷ linh kiện trên một tấm vi mạch chỉ mỏng chừng cỡ một vài nguyên tử. Các chíp làm từ tinh thể Gallium Arsenide chẳng bao lâu nữa sẽ có mặt trên quy mô thương mại, với tốc độ cao hơn từ 5 tới 7 lần so với các chip làm từ tinh thể Silic. Những ưu thế của ống chân không cũ kỹ có thể được mô phỏng lại ở cấp quang tử nhờ các chip chứa hàng tỷ thiết bị vận hành trong chân không mà không gây trở ngại cho dòng các điện tử. Thậm chí tới đây các *"chip sinh học"* được chế tạo trên cơ sở các liên kết hóa học giữa các nguyên tử và các chất hữu cơ sẽ cho phép tăng thêm sức mạnh tàng trữ số liệu và thông tin của các Axít ADN - các cấu trúc cơ bản của gien.

Một trong những đột phá quan trọng nhất của công nghệ thông tin là các chíp điện tử được sử dụng trong các cấu trúc xử lý song song, tạo nên một cách tiếp cận khác hẳn đối với việc sử dụng các máy điện toán. Không dựa trên nguyên tắc sử dụng một bộ xử lý đơn thuần như trong các máy tính thông thường, mà việc sử dụng các bộ xử lý song song và các mạng nơron (một kiểu tương tự đặc thù của bộ xử lý song song) cho phép nhiều bộ sử lý cùng hoạt động trong một chế độ mạng song song linh hoạt được mô phỏng theo mạng lưới các tế bào tạo nên não bộ của con người. Giống như bộ não người, các cấu trúc này tổ chức thông tin thành mô thức; chỉ định các chức năng khác nhau cho các bộ phận khác nhau của mạng lưới; đạt tới hiệu quả sau khi sử dụng các phương pháp heuristic chứ không phải bằng các thuật toán để tìm ra các lời giải có tính xấp xỉ một cách nhanh chóng. Mặt khác nó còn có thể tái tổ chức lại để điều chỉnh các sai sót trong các cấu tử.

Ngoài ra, các đĩa quang thế hệ mới, tương tự các đĩa compact, có khả năng ghi - đọc và xóa được sẽ tiếp tục gia tăng mạnh mẽ dung lượng của bộ nhớ. Những mã quang như vậy có thể trữ được hàng tỷ bytes dữ liệu.

Hãng IBM tới đây sẽ cho ra đời một loạt các đĩa quang kiểu mới có thể nhớ được các dữ liệu thông tin nhiều gấp 10 lần so với các đĩa compact thông thường - tới 6,5 tỉ bytes. Đây là loại đĩa bao gồm 10 lớp nhựa trong suốt ghép lại với nhau và dùng đầu đọc với tia laser đỏ bước sóng 780 nanômet chiếu xuyên qua và tụ tiêu lần lượt lên từng lớp một của đĩa để đọc. Nếu dùng kỹ thuật tạo ra tia laser xanh lơ có bước sóng 400 - 500

Bảng 4a

Năm đưa vào sử dụng	1995	1998	2001	2004	2007	2012
- Độ phân giải micron (μM)	0,35	0,25	0,18	0,13	0,10	0,07
- DRAM	64Mb	256Mb	1Gb	4Gb	16Gb	64 Gb
- Tốc độ của bộ vi xử lý (triệu héc - MHZ)	300	450	600	800	1000	1100

Bảng 5

Các sự kiện	Năm thực hiện	Xác xuất thực hiện	Thị trường Mỹ (tỷ đôla)	Nước dẫn đầu
1. Các máy tính nhỏ bằng cuốn sổ tay được phần lớn mọi người sử dụng có tính phổ biến.	2002	0,85	19	Nhật
2. Việc xử lý song song có sử dụng hàng ngàn chip được nối vào các mạng có thể thực hiện rộng rãi.	2003	0,71	42	Mỹ
3. Các mạng lưới công cộng cho phép con người bất kỳ truy nhập tới các thư viện dữ liệu, thông báo điện tử, hội nghị truyền hình từ xa, các chương trình phần mềm dùng chung v.v....	2003	0,84	35	Mỹ
4. Các máy tính quang tử thâm nhập vào thương trường	2000	0,86	37	Mỹ

nanômét thì còn có thể nén trên loại đĩa này một lượng thông tin nhiều hơn nữa là 30 tỷ bytes - tương đương với nội dung của vài nghìn cuốn sách, mỗi cuốn dày 200 trang.

Dự đoán trong phạm vi một thập kỷ nữa, các thư viện loại nhỏ có thể được truy nhập từ xa một cách nhanh chóng và được cất trữ trong một vài chiếc đĩa compact kiểu nói trên.

Cáp quang dẫn, các hệ thống quang - viễn thông, công nghệ tế bào (cellular technology), đĩa quang, kỹ thuật laser... đang thâm nhập thương trường ngày càng mạnh mẽ, John Mayo cựu Phó chủ tịch phòng thí nghiệm AT & Bell nói: *"Nếu vi - điện tử đã thúc đẩy ngành viễn thông thì, quang tử sẽ cổ vũ mạnh mẽ hơn nữa cuộc cách mạng viễn thông trong thập kỷ 90"*. Mặc dù phải mất 2 thập kỷ nữa mới tạo được các nguyên mẫu của các bộ chuyển mạch quang tử. Thành phần căn bản nhất của máy tính máy quang tử là máy tính vận hành bằng sóng ánh sáng với sức mạnh tính toán chưa từng thấy, nhưng các nhà khoa học đã coi việc sử dụng các máy tính loại này là *"công nghệ của thế hệ tới đây"*.

Trong bảng trên đây (bảng 5) nêu một số dự báo bằng phương pháp Delphi về sự phát triển của phần cứng máy tính.

Phần mềm (Software)

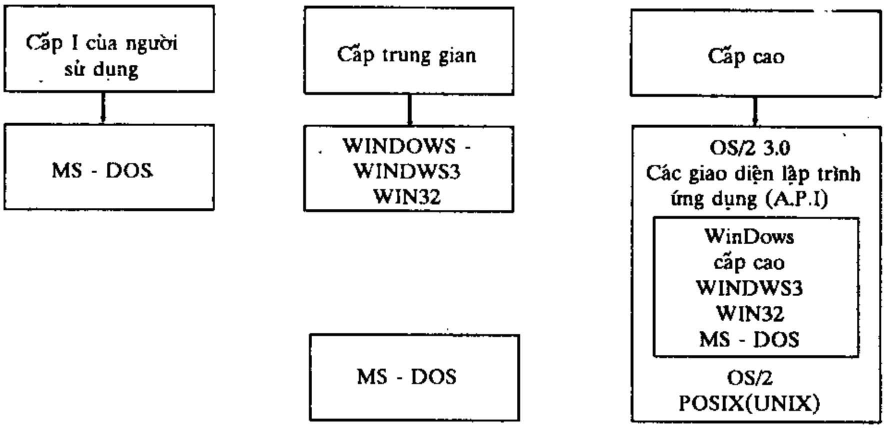
Ngày nay việc phát triển phần mềm tinh vi trở nên quan trọng tới mức nhiều người khẳng định

Bảng 6

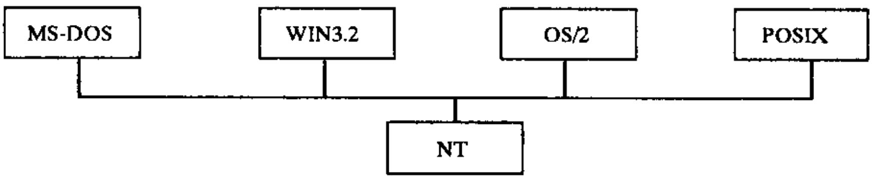
Các sự kiện	Năm thực hiện	Xác xuất thực hiện	Thị trường Mỹ (tỷ đôla)	Nước dẫn đầu
1. Các chương trình *phần mềm tinh vi* được phát triển cho giảng dạy, đào tạo, quản lý, y tế, điều khiển các hoạt động của công ty... v.v...	1996	0,95	18	Mỹ
2. *Các hệ chuyên gia* sử dụng chung để ra quyết định hàng ngày, trong kinh doanh, kỹ thuật - công trình, chẩn đoán y học v.v...	1998	0,88	17	Mỹ
3. Các máy tính *nhận biết giọng nói* cho phép tương tác nhanh hơn, thuận tiện hơn giữa người và máy.	2002	0,84	30	Mỹ
4. *Phần mềm tự động*: các phần chương trình của phần mềm được tạo ra một cách tự động	2003	0,82	21	Mỹ
5. *Các máy tính học tập:* Các chương trình máy tính có khả năng học bằng thử nghiệm và sai lỗi để điều chỉnh hành vi của mình.	2004	0,86	27	Mỹ

Hình 2a

Hãng Microsoft phân ra 3 cấp sử dụng phần mềm trong điều kiện có thể nối với nhau các chương trình MS - DOS - WINDOWS - OS/2.



Hình 2b



Hạt nhân NT (Networking Technologies) của Microsoft

Nguồn: "Lascience et Vie Micro" Mars 1991, p, 61 (Pháp)

chúng đã vượt hẳn phần cứng về mặt ý nghĩa. Tờ **Harvard Business Review**, July - August, 1991 đã nhận xét là tương lai sẽ gắn liền với "*Các công ty máy tính không sản xuất máy tính*" chẳng hạn như Microsoft - là công ty chuyên thiết kế các hệ thống phần mềm đầy sức mạnh như WINDOWS.

Bảng 7

Các sự kiện	Năm thực hiện	Xác xuất thực hiện	Thị trường Mỹ (tỷ đôla)	Nước dẫn đầu
1*Các thư viện được máy tính hóa*: truy nhập tới các tư liệu thư viện bằng máy tính tiện lợi hơn và ít tốn kém hơn là đến thư viện	2000	0,87	12	Mỹ
2. *Làm việc tại gia*: một nửa số người lao động ở Mỹ thực hiện một phần công việc của họ ở nhà bằng máy tính	2009	0,52	83	Mỹ
3. *Đào tạo điện tử*: được tổ chức chung cho mọi người bằng cách sử dụng các chương trình giảng dạy đã được máy tính hóa và sử dụng truyền hình tương tác.	2002	0,69	21	Mỹ
4. *Hội nghị từ xa*: các cuộc gặp gỡ được tổ chức nhờ các thiết bị điện tử thay thế phần lớn các chuyến công tác.	2006	0,40	48	Mỹ
5. *Mua hàng điện tử*: Nửa số hàng ở Mỹ sẽ được bán đi nhờ các dịch vụ máy tính.	.2007	0,43	189	Mỹ

Nhờ xác lập được chuẩn mực của các hệ điều hành **DOS, WINDOWS (DOS 7.0, WINDOWNT, WINDOWS-95)**,... trong việc sử dụng đa số máy tính mà Microsoft đã trở thành tập đoàn có nhiều lợi nhuận nhất và có ảnh hưởng nhất trong công nghiệp công nghệ thông tin. Hầu hết các phần mềm vận hành và ứng dụng hiện nay trên thị trường đều là sản phẩm của các công ty Mỹ, trong đó Microsoft chiếm lĩnh hơn 80%.

Theo IDG (International Data Group), có thể tạm chia lĩnh vực phần mềm thành 3 nhóm sau:

Nhóm 1 : Các công cụ ứng dụng (Tools) - là các phần mềm dùng để sản sinh ra các ứng dụng để truy xuất, tổ chức quản lý và nói chung là xử lý thông tin.

Nhóm 2: Các giải pháp ứng dụng (solutions) - là các phần mềm được thiết kế để giải quyết một vấn đề cụ thể đối với một hay nhiều ngành (công nghiệp, kinh doanh, giáo dục...).

Nhóm 3: Các phần mềm hệ thống (Systems) - là các phần mềm được thiết kế như các hệ điều hành, các hệ điều hành mạng hoặc một số phần mềm khác nhằm trực tiếp quản lý và nâng cao hiệu quả của các thiết bị.

- Microsoft với vai trò bá chủ các phần mềm của thế giới máy tính cá nhân (PC).
- Hewlett - Packard với hàng loạt phần mềm hệ thống trên nền tảng UNIX.
- Novell với các hệ điều hành mạng cục bộ.

Bảng 6 nêu trên cho biết một số dự báo bằng phương pháp Delphi về khả năng mới của các phần mềm trong 10 năm tới với tổng doanh số 100 tỷ USD vào năm 2004.

Bill Gate - cha đẻ của hệ điều hành MS-DOS, tuyên bố rằng công ty phần mềm tin học Microsoft vào thập kỷ 90 sẽ thực hiện chiến lược nhằm hoàn thiện các công nghệ mới NT (New Technologies, về thực chất là Networking Technologies) cho phép những cơ sở tin học không còn bị lệ thuộc vào một nguồn một công ty cung cấp duy nhất các phần cứng (máy tính) nữa. Nhờ vậy, các loại máy tính khác nhau có thể liên lạc được với nhau. Đây là điều mà các hệ thống máy tính lớn và mini còn chưa biết cách thực hiện. Có tham vọng bá chủ về phần mềm máy tính trên quy mô thế giới (giống như IBM bá chủ về phần cứng), với công nghệ NT (Networking Technologies). Công ty Microsoft đã khẳng định là họ *"hoạt động trong lĩnh vực phần mềm chứ không sản xuất các máy vi tính. Windows, OS/2 và LAN Manager sẽ giúp công ty này đi thẳng vào các hoạt động cao cấp nhằm đưa ra các giải pháp đáp ứng các yêu cầu ứng dụng"* (Xem hình 2a và 2b).

Các dịch vụ thông tin (Information Services)

Nhờ các công nghệ thông tin do cuộc cách mạng về công nghệ thông tin mang lại, nhiều dịch vụ thông tin, hiện đang được phát triển bao quát toàn bộ hoạt động của con người như: ngân hàng điện tử, an ninh thương mại, quản lý dự án, bỏ phiếu bầu cử chính trị, giải trí và chiếu phim tại nhà, các mạng lưới truyền hình theo tập đoàn, điều trị tâm lý bệnh học tại gia bằng truyền hình, in ấn điện tử, đào tạo từ xa, hội nghị từ xa bằng truyền hình (Teleconferencing), thư điện tử, mua hàng điện tử (Electronic shopping) v.v...

Bảng 7 nêu trên cung cấp một số dự báo về khả năng thực thi một số dịch vụ thông tin trong 10 năm tới.

III.1.2 TRUYỀN THÔNG VÀ VIỄN THÔNG

Cáp quang

Từ 1880, Graham Bell đã có ý tưởng sử dụng ánh sáng để truyền tải tiếng nói (photophone). Phải mất gần một thế kỷ, ý tưởng này mới trở thành hiện thực. Vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, lần đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện hai tuyến cáp quang lớn xuyên suốt các đại dương lớn để nối các nước và các châu lục lại với nhau. Đó là tuyến cáp quang khổng lồ xuyên dưới đáy Đại Tây Dương nối liền Mỹ và châu Âu có thể chuyển đồng thời 40 nghìn cuộc đàm thoại (Tháng 12-1988) và tuyến cáp quang lớn thứ hai, tiếp ngay sau đó, Tháng 4 năm 1989, đã được đặt dưới đáy Thái Bình Dương dài 16.000 km nối liền nước Mỹ và Nhật Bản.

Tại châu Á, tới đây Trung Quốc sẽ hợp tác với Đức xây dựng một tuyến cáp quang nối liền Trung Quốc với châu Âu dài 21.000 km với vốn đầu tư 400 triệu USD. Tuyến này sẽ đi qua các nước Cộng hòa Trung Á của Liên Xô (cũ) như Kazakhstan, Tuốckistan, Kiếcgistan, Uzơbêchkistan và Tatgikistan và sẽ cạnh tranh với các tuyến cáp quang đang xây dựng là cáp quang xuyên Sibir và cáp quang biển SE-ME-WE1 và 2 nối liền Singapour với thành phố Marseille (Pháp). Hiện nay, Trung Quốc đã có 3 tuyến cáp quang với tổng chiều dài là 36.000 km trên khắp đất nước.

Ưu thế của cáp quang:

So với dây dẫn điện thông thường chỉ cho phép truyền tín hiệu trong phạm vi dải tần dưới 60 triệu héc (MHZ), thì cáp quang có thể tăng thông lượng truyền tải trong một đơn vị thời gian nhờ tăng các trị số này lên tới hàng chục tỷ hec (GHZ). Nhờ các tín hiệu quang học được số hóa, tức là được truyền không phải bằng các môđun tần số sóng truyền mà bằng một giải tín hiệu chớp - tắt ứng với các giá trị 0 hoặc 1; nên thông tin được truyền dẫn không bị nhiễu bởi sự tác động của trường điện từ bên ngoài. Trong cáp quang, một đơn vị thông tin cơ bản tương ứng với một kích thích quang học rất ngắn trong một phần vài chục tỷ giây.

Những sợi cáp quang đầu tiên có lõi bằng Silic với đường kính 30-80 micromet (μm) cho

một thông lượng dưới 50 Mbit/giây. Để giảm độ khúc xạ ánh sáng và độ méo tín hiệu truyền dẫn trên khoảng cách xa, người ta đã chế tạo ra loại cáp đơn và với lõi có đường kính 10 μm. Đồng thời để tăng giải thông người ta đã truyền cùng một lúc nhiều xung ánh sáng có mầu khác nhau bởi vì khi có thêm một ánh sáng mầu thì giải thông của cáp quang sẽ tăng gấp dôi. Hiện nay, Nhật đã chế tạo thành công hệ cáp quang 10 Gbit/giây (tương đương 140.000 kênh điện thoại trên (một đôi sợi thủy tinh).

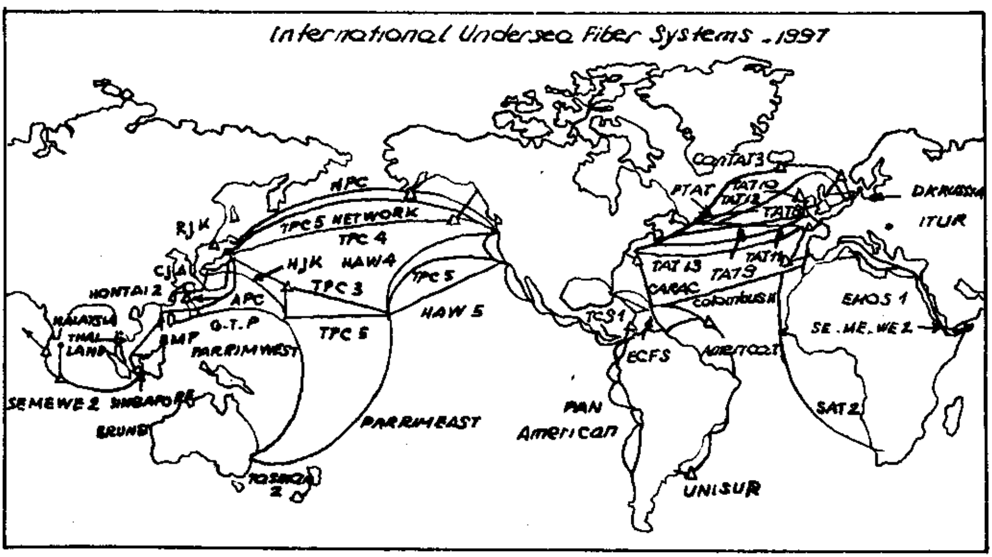
Công nghệ ngày nay đang tạo đà cho kỹ thuật thông tin cáp quang phát triển không ngừng theo hướng hiện đại nhất và kinh tế nhất cho mạng viễn thông với các dịch vụ băng rộng và giảm dần giá thành chi phí truyền dẫn bằng cách tạo ra các khoảng lặp đài hơn và dung lượng truyền dẫn lớn hơn. Các hệ thống cáp quang xuyên Đại Tây Dương (TAT – 8) và Thái Bình Dương (HAW.4/TPC-3) nêu ở trên có tốc độ 280 triệu bit/giây (Mbit/giây) với các nguồn phát quang bằng diốt laser Fabry-Perot (FP) trên sợi quang có bước sóng tán sắc bằng không tại 1.300 nanômet (nm) với khoảng lặp 50-60km, tại đó đặt một trạm lặp nhằm khuyếch đại tín hiệu hay tái tạo các dòng xung có độ lớn như tiêu chuẩn ban đầu khi tín hiệu bị suy hao.

Tới đây, để tạo ra các hệ thống quang dẫn tiên tiến với độ suy hao thấp của sợi quang dẫn, phải tạo ra nguồn phát quang có độ rộng phổ hẹp, như diôt laser InGaAs P/in P (DFB) với độ rộng phổ nhỏ hơn 0,1nm, được điều biến trực tiếp thích hợp với hệ thống thông tin tốc độ cao. Đồng thời, để tạo ra công suất phát lớn, có thể cải tiến loại diôt laser cộng hưởng Fabry-Perot (FP) và loại DFB nhằm nâng mức công suất toàn bộ tới hơn 100mw và 30mw. Nhờ sử dụng các đầu thu quang InGaAs/In-P-Pin và Photodiốt quang APD hiện đang hoạt động ở các bước sóng 1.300nm và 1550nm, cùng với việc cải tiến các mạch ghép trong các bộ thu GaAs -FET; InGaAS PIN/FET và sử dụng các bộ thu InGaAs - APD/FET để tăng độ nhạy thu được 5dB, với khả năng của khoa học, kỹ thuật có thể tạo ra các tốc độ truyền dẫn tới hơn 10 tỷ bit/giây (G bit/giây) và cao hơn nữa.

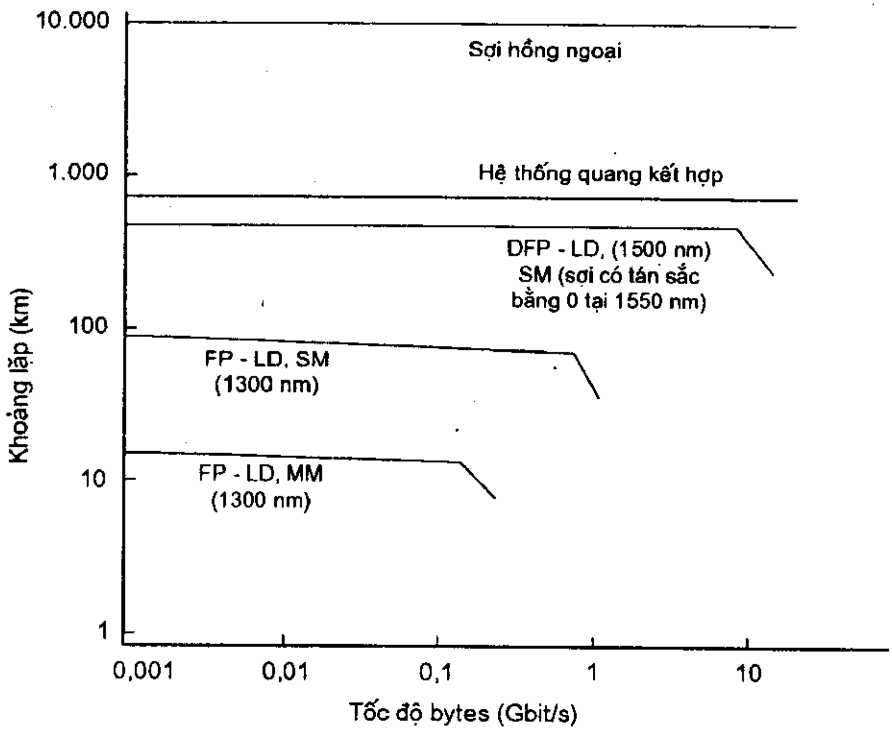
Trong tương lai, với sự phát triển đầy hứa hẹn của công nghệ cáp quang cho phép tăng khoảng lặp đài hơn, tốc độ truyền dẫn cao hơn (hình 3,4), việc truyền thông tin trên các mạng cáp quang đặt dưới biển sẽ còn có hiệu quả và kinh tế hơn nữa (hình 5).

Như vậy, so với hệ thống cáp đồng trục xuyên Đại Tây Dương TAT-1 do Công ty AT-T rải năm 1956 chỉ truyền được đồng thời 48 kênh đàm thoại, sự tiến bộ của công nghệ truyền thông bằng cáp quang, ngầm đáy biển đã cho phép gia tăng mạnh mẽ số lương kênh đàm thoại tiếp xuyên các đại dương từ 20.000 kênh (thế hệ 1) lên tới 320.000 kênh (thế hệ 3). Vào đầu thế kỷ tới, theo đà phát triển của các công nghệ truyền thông hiện đại các nhà công nghệ sẽ đạt được các hệ thống thế hệ mới với tốc độ truyền dẫn từ 10 tới 40 tỷ bit/giây cho phép truyền đồng thời hơn một triệu kênh đàm thoại.

Tuy việc ứng dụng cáp quang mới chỉ bắt đầu, nhưng con người đã ôm ấp ý đồ truyền tín hiệu ánh sáng ở bên ngoài khí quyển, cụ thể là trong khoảng không Vũ trụ vì đây là môi trường truyền sáng rất tốt và đồng nhất, trong đó tia sáng không bị hấp thụ mạnh bởi các chất hơi và tán xạ bởi bụi. Đây chính là môi trường lý tưởng cho việc



Hình 3: Sự phát triển của các hệ thống quang dẫn ngầm dáy biển tới 1997.



Hình 4: Kéo dài khoảng lặp

	Thế hệ thứ 1	Thế hệ thứ 2	Thế hệ thứ 3
Đặc tính chủ yếu	1300nm IM-DD	1550nm-IM-DD	-1550 nm IM-DD -1550 nm IM-DD EXT-MDD -1550nm coherent - khuyếch đại Raman tại 1550nm - Khuyếch đại laser tại 1550nm - Dùng sợi fluoride
Bước sóng	1330nm	1550nm	1550/2500/3500nm
Tốc độ bytes	280Mbit/s	<0,5Gbit/s và >0,5Gbit/s	> 1Gbit/s
Nguồn phát quang	FP-LD	DFB-LD FP-LD	Laser đơn mốt
Loại sợi quang	Sợi đơn mốt (SMF) có tán sắc bằng 0 tại bước sóng 1330nm	Sợi SMF có tán sắc bằng 0 tại bước sóng 1550nm	- Sợi SMF tán sắc bằng 0 tại bước sóng 1550nm - Sợi SMF Fluoride
Khoảng lặp	50km	100-150km	200-1000km

Hình 5: Bảng các tham số của hệ thống thông tin quang dưới biển

phát triển một công nghệ truyền thông mới - đó là thông tin quang học bằng vệ tinh.

Với mục đích này, chương trình viễn thông châu Âu IOC đã phóng vệ tinh địa tĩnh **Olympus** (giai đoạn 1992-1993). Tới 1996, người ta dự kiến phóng vệ tinh **Artemis** lên quỹ đạo cách xa mặt đất khoảng 36.000 km. Vệ tinh này có một terminal quang học dùng để truyền tín hiệu giữa các vệ tinh quan sát và trạm mặt đất bằng nguồn phát laser tạo ra thông lượng cho hệ thống này một tốc độ là 50 tỷ bit/giây (Gbit/giây). Với các thành tựu kỹ thuật mới, dự án này có thể khả thi, chẳng hạn vừa qua tờ **Courrier International** Tháng 5-1994 cho biết Công ty cáp quang của Italia mới chế tạo được một loại laser công suất lớn cho phép tạo ra một lượng lớn các xung ánh sáng (40 tỷ bit/giây).

Tất cả những thành tựu mới mẻ này của công nghệ thông tin đã cho phép con người trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX chuẩn bị xong những điều kiện về mặt kỹ thuật và công nghệ nhằm hợp nhất các mạng máy tính, các mạng điện thoại, phát thanh và truyền hình lại với nhau, tạo ra những dịch chuyển vĩ đại trong hoạt động đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội v.v... của loài người ở thế kỷ XXI.

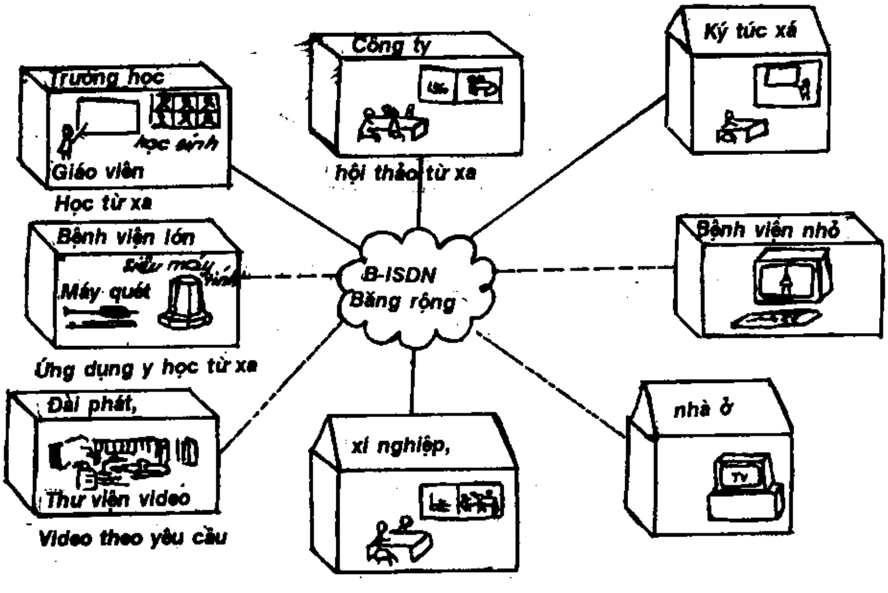
Công nghệ B - ISDN

Nhờ triển khai Mạng các *Dịch vụ Thông tin Số hóa Tích hợp Băng rộng B-ISDN* (Broad -Integrated Service Digital Network), việc truyền thông đa dịch vụ trở nên khả thi sau khi Công nghệ chuyển tải không đồng bộ ATM (Asynchronous Transfer Mode) được sử dụng mạng này vào năm 1988 (Hình 6).

Đầu tiên ở Nhật Bản năm 1988 và 1989, Hãng Fujitsu đã triển khai một hệ thống thí nghiệm chuyển mạch tự định tuyến nhiều tầng MSSR (Multistage self - Routing) nhằm xác định cấu trúc chuyển mạch của ATM trên cơ sở cấu trúc hiện có của hệ thống chuyển mạch số FETEX -150 là hệ thống được thiết kế ban đầu cho hệ thống điện thoại và mạng ISDN băng hẹp (N-ISDN Narrow Integrated Service Digital Network). Mạng này được coi là "Mốt thời thượng" của những năm 80 và chỉ mãi tới cuối thập kỷ 80 mới được đưa vào sử dụng trên thương trường, nhưng chậm phát triển hơn nhiều so với dự đoán vì các lý do sau:

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật cho N-ISDN chậm hoàn thiện và thống nhất quá chậm so với tiến bộ về công nghệ chế tạo.
- Đầu tư quá lớn vào trang thiết bị khi các hộ thuê bao nhỏ chưa thực sự có nhu cầu.
- Tốc độ truyền của mạng N-ISDN bị hạn chế nên không đáp ứng được các nhu cầu của các khách hàng - doanh nghiệp lớn.

Bước vào thập kỷ 90, vai trò của viễn thông ngày càng trở nên quan trọng do các đơn vị thuê bao đều mong muốn có những dịch vụ viễn thông đa dạng, nhanh chóng và linh hoạt. Bởi vậy việc



Hình 6: ISDN băng rộng (B-ISDN) cho phép thuê bao sử dụng các dịch vụ viễn thông hàng Megabit như tiếng nói, số liệu và hình ảnh. Người Bác sĩ đang truy nhập vào bệnh án của bệnh nhân cách xa hàng trăm km. Đọc kết qủa soi não, kiểm tra phim Xquang... và chỉ dẫn điều trị kịp thời.

hướng tới một Mạng viễn thông băng rộng B-ISDN (Broad Integraged Service Digital Network), Mạng thông minh IN (Intelligent Network), và Mạng thông tin cá nhân PCN (Personal Communication Network) là điều hoàn toàn tất yếu và cần thiết. Nhờ đó có thể truyền một số lượng lớn các thông tin sử dụng băng tần tiếng nói cùng với các luồng số liệu hoặc hình ảnh có tốc độ cao trong một thời gian ngắn với các dịch vụ truyền thông đa phương tiện, đa dạng và phức tạp, có thể đáp ứng các nhu cầu thông tin của từng cá nhân mà không cần có mặt tại thiết bị đầu cuối tại nơi làm việc.

Từ đầu 1992, hệ thống băng rộng B-ISDN đã được đưa vào thử nghiệm dịch vụ trên mạng lưới thực tế tại Mỹ, châu Âu và châu Á và kết quả là hệ thống này đã được phát triển vào năm 1993 sau khi đã hoạt động thực sự trên thị trường.

Hệ thống thông tin di động

Cùng với kỹ thuật ATM và mạng B-ISDN, dịch vụ thông tin điện thoại di động tế bào (cellular) đang bước vào thập kỷ phát triển thứ 2.

Nhờ công nghệ viễn thông Vũ trụ đang triển khai với các dự án xây dựng mạng thông tin di động toàn cầu thông qua một một hệ thống các vệ tinh quỹ đạo tầm thấp phủ quanh Trái đất (sẽ đề cập ở phần sau), mà thông tin di động đang có những bước đi đầy hứa hẹn tới cuối thế kỷ này.

Năm 1981, dịch vụ thông tin di động chỉ mới bắt đầu xuất hiện rất ít địa chỉ thuê bao ở các nước Bắc Âu và Nhật Bản. Tới cuối 1992, đã có hơn 23 triệu thuê bao di động trên 100 nước và tiếp tục tăng với tốc độ khoảng 40% mỗi năm. Và theo dự báo sẽ lên tới 100 triệu thuê bao trên thế giới vào năm 2000.

Theo một tài liệu nghiên cứu về thị trường của cơ quan tư vấn ra quyết định BIS - Strategic Decisions, thì thị trường thiết bị thông tin di động ở châu Âu từ chỗ chưa có thuê bao nào vào năm 1991, nó sẽ tăng lên tới 9.474.200 thuê bao vào năm 1997.

Bảng 8 dưới đây sẽ cho thấy tốc độ phát triển của thị trường này.

Những số liệu dự báo trên đã khẳng định xu thế tất yếu của việc phát triển mạng thông tin vô tuyến di động trong tương lai.

Sau khi các hệ thống thông tin di động tổ ong tương tự - cellular analogue (thế hệ 1) đã phổ biến rộng rãi trên thị trường như :

- AMPS (America Mobile Phone System).
- NMT (Nordic Mobile Phone).
- TACS (Total Acces Communication System)

thì các hệ thống thông tin di động tế bào (cellular) sử dụng kỹ thuật số (thế hệ 2) đã xuất hiện và phát triển mạnh với 3 tiêu chuẩn sau cho 3 vùng chủ yếu là:

1. Tiêu chuẩn châu Âu - GSM (Global System for Mobile Communication hay Group Special Mobile).

2. Tiêu chuẩn của Nhật - PDC (Personal Disital Cellular).

3. Tiêu chuẩn của Bắc Mỹ - D-AMPS (Digital American Mobile Phone System).

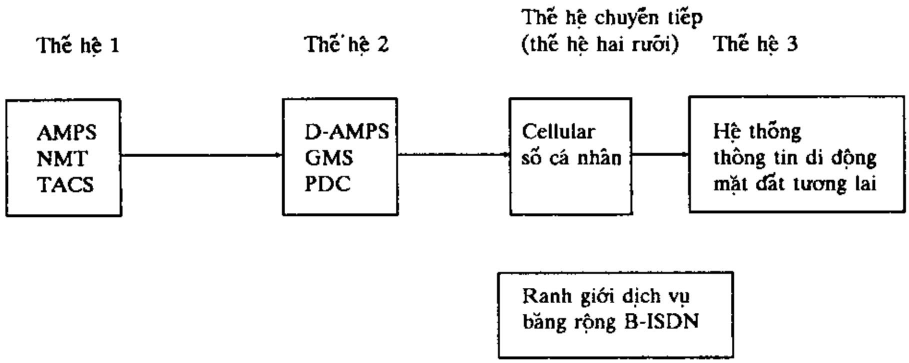
Các hệ thống này đã đánh dấu một bước tiến căn bản của thông tin di động. Với định hướng phát triển thông tin cellular số là thông tin cá nhân, các hệ thống này đang quá độ sang thế hệ 3 vào năm 2000. Trong thế hệ tới này, các dịch vụ điện thoại, và dịch vụ khác như truyền văn bản, số liệu, thư điện tử (E-mail) sẽ tăng mạnh với tốc độ có thể không dưới 2 tỷ bit/giây (Gbit/s) *(xem hình 7)*.

Trong thế hệ mới, với sự xuất hiện các hệ thống truyền dẫn tốc độ cao từ 2,5 tỷ bit/giây (Gbit/s) tới 10 tỷ bit/giây, các nhà kỹ thuật viễn thông thế giới đang cố gắng hợp nhất hai tiêu chuẩn của Mỹ và châu Âu cùng tồn tại song song bằng chuẩn SONET (Synchronous Optical Network) - Mạng cáp quang đồng bộ cho hệ thống 150 Mbit/s. Kỹ thuật SONET và SDH (Synchronous Digitel Hierachy) - Mạng số cấu trúc đồng độ - từ giữa những năm 1990 trở đi sẽ trở thành tiêu chuẩn truyền dẫn trên toàn thế giới vì qua các kênh SDH/SONET người ta có thể truyền đi các số liệu của mạng ATM-B-BISDN (băng rộng).

Tới đây, trong lĩnh vực nguyên lý mạng như điện thoại số, chuyển mạch kênh và chuyển mạch gói, ISDN và thông tin di động vô tuyến, kể từ thập kỷ 90 trở đi sang tới đầu thế kỷ XXI, các kỹ thuật mới như ATM (Asynchronous Transfer Mode - chuyển tải không đồng bộ), B-ISDN (Broadband Integrated Service Digital Network -

BẢNG 8

Nước	1991	1993	1995	1997
Đức	0	501.300	1.580.800	2.954.600
Pháp	0	116.300	778.400	1.848.500
Italia	0	70.100	540.200	1.212.200
Anh	0	17.800	336.900	1.047.500
Thụy Điển	0	46.600	191.900	411.300



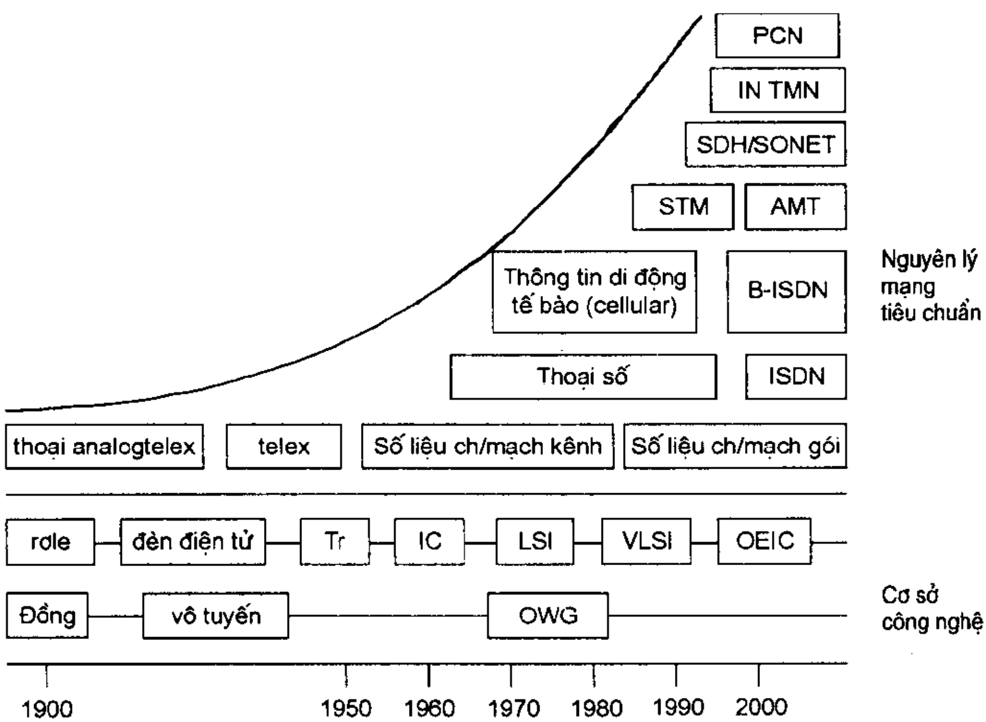
Hình 7: Sự phát triển của các thế hệ thông tin di động.

Mạng đa dịch vụ tích hợp số băng rộng) và các loại hình mạng mới như SDH/SONET, IN (Intelligent Network -Mạng thông minh), TMN (Telecommunication Menegement Network - Mạng quản lý viễn thông) và PCN (Personal Communication Network - Mạng thông tin cá nhân), sẽ được phát triển với tính cách là các mạng và các công nghệ truyền dẫn của tương lai (hình 8).

TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN (MULTIMEDIA) TRONG THẾ GIỚI THÔNG TIN TƯƠNG TÁC

Nhờ các công nghệ viễn thông mới đang xuất hiện trong thập kỷ 90 đã nêu trên, tới đây các nhà khoa học và công nghệ sẽ có thể có khả năng nối tạo ra một mạng lưới thông tin toàn cầu và tạo ra các ứng dụng truyền thông đa phương tiện, hay còn gọi là các ứng dụng đa trình (Multimedia) hợp nhất tất cả các thông tin dưới dạng sau:

- Văn bản (text) và số liệu.
- Hình họa, đồ họa (graphics).
- Hoạt ảnh (animation).
- Hình ảnh (video image).
- Âm thanh (Audio).



Hình 8: Sự phát triển của công nghệ trong lĩnh vực mạng.

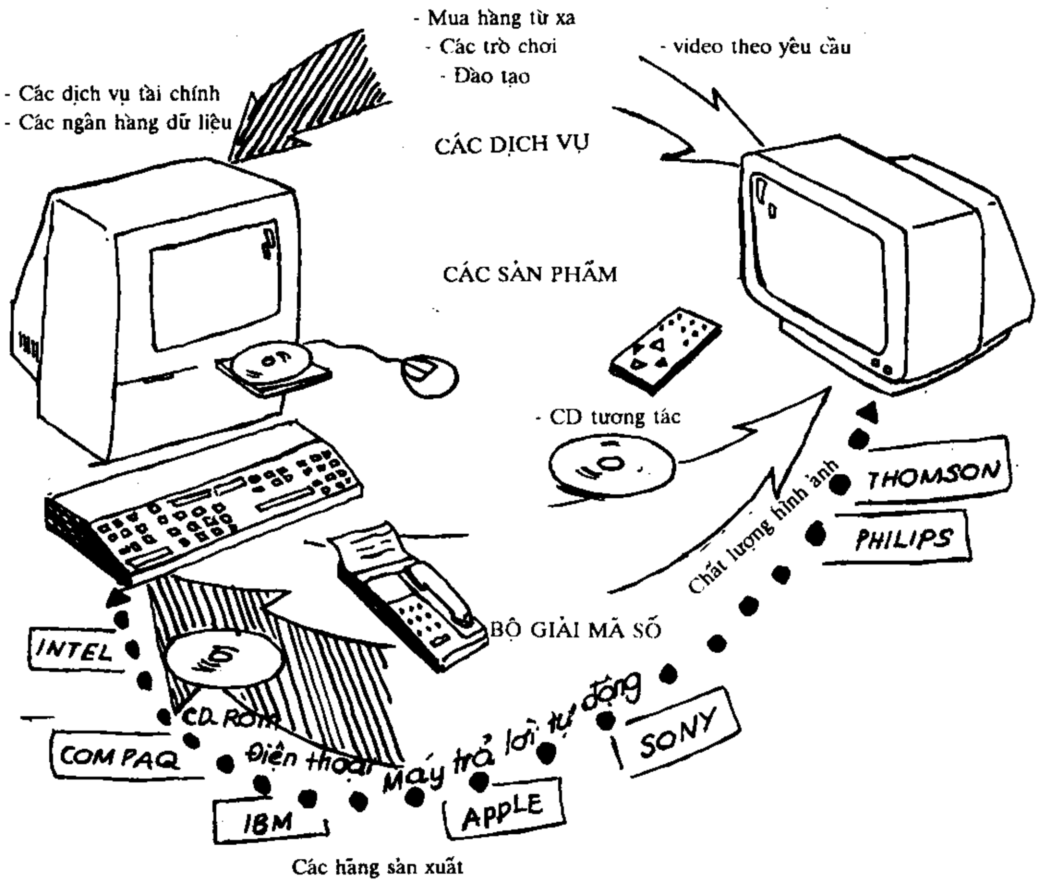
Truyền thông đa phương tiện về thực chất là sự hội tụ của hai ngành chủ chốt của công nghệ thông tin và viễn thông và tin học.

Vào giữa thập kỷ 90 này, nhu cầu chuyển giao thông tin mạnh mẽ trong các hoạt động đời sống của con người đã làm nảy sinh một vấn đề quan trọng mới - đó là vấn đề tương tác, trao đổi qua lại (interactivity) giữa các thông tin.

Truyền hình thì có hình ảnh và âm thanh nhưng không thể trao đổi qua lại với khán giả ; điện thoại có âm thanh và có thể giao tiếp giữa người với người nhưng lại, chưa có hình. Còn máy tính tuy có nhiều ưu thế đối với khả năng trao đổi thông tin qua lại, và nhất là khi được nối mạng thì càng có khả năng mạnh hơn để phát huy ưu thế trao đổi thông tin qua lại với các dạng thức âm thanh, hình ảnh và văn bản, nhưng nhược điểm lớn nhất của máy tính lúc này lại là vấn đề kỹ thuật nén thông tin. Chẳng hạn, nếu một cuốn sách khổ A4 dày 500 trang có thể đưa vào một đĩa compact dung lượng 1Mbyte, thì 1 phút phim hoạt hình (dưới dạng chưa nén) phải dùng tới 150 Mbytes.

Dưới sức ép của nhu cầu *"Trao đổi thông tin qua lại"* (Interactivity of Informations) trong kỷ nguyên thông tin tới đây, công nghệ tin học sẽ cạnh tranh mạnh mẽ hơn nữa với công nghệ truyền hình để tạo ra không phải là những chiếc máy tính thông thường nữa mà là những thiết bị truyền thông đa phương tiện (multimedia). Các máy tính điện tử sẽ trở nên những chiếc máy "thông minh" ngày càng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong giao tiếp người-máy, cũng như trong các giao tiếp giữa các đối tác trên những khoảng cách xa bất kỳ, trong thời gian cực kỳ ngắn. Với những phương tiện phần cứng và phần mềm mạnh mẽ, trong một tương lai không xa nữa, khả năng máy tính "truất ngôi" những chiếc tivi thông dụng hôm nay sẽ là điều kiện thực (hình 9).

Vừa cạnh tranh, vừa hợp tác để sinh tồn, tất cả các hãng viễn thông lớn (ATT, MCI...), các



Hình 9: Máy tính sẽ lấn át tivi.

công ty tin học (IBM, Apple, Miccrosoft, Intel v.v..), các công ty điện tử đại chúng (Sony, Philips, Thomson, Toshiba, Sharp, National, Panasonic v.v...), các hãng thông tấn, các hãng xuất bản, phát thanh, truyền hình và hát kịch.... đang liên kết với nhau để tạo ra các mối liên minh mà ảnh hưởng của các mối quan hệ này sẽ cực kỳ quan trọng trong vòng 20 năm tới đây.

Ở Mỹ, tốc độ trang bị các máy vi tính của các hộ gia đình sẽ tăng từ 35% năm 1994 lên 75% năm 2000. Giám đốc thương mại của Hãng France Télécom cho rằng: *"Sẽ có hai sự phát triển năng động được thực hiện. Sự phát triển thứ nhất diễn ra rất nhanh, gắn liền với tin học và xuất phát từ ngành truyền thông chuyên nghiệp. Sự phát triển thứ hai chậm hơn, gắn với lĩnh vực nghe nhìn và ngày càng trở nên có tính tương tác (interactive) nhiều hơn"*. Xuất phát từ nhận định trên hãng này đã đẩy mạnh chương trình phủ 30.000 km cáp quang giữa các thành phố và kéo cáp quang tới hơn 2.500 văn phòng tư vấn và thương mại lớn ở châu Âu.

Có thể nói từ thập kỷ 90 trở đi, chúng ta sẽ thấy các máy vi tính sẽ là các NGUỒN KIẾN TRÚC, chứ không chỉ là NƠI XỬ LÝ THÔNG TIN nữa.

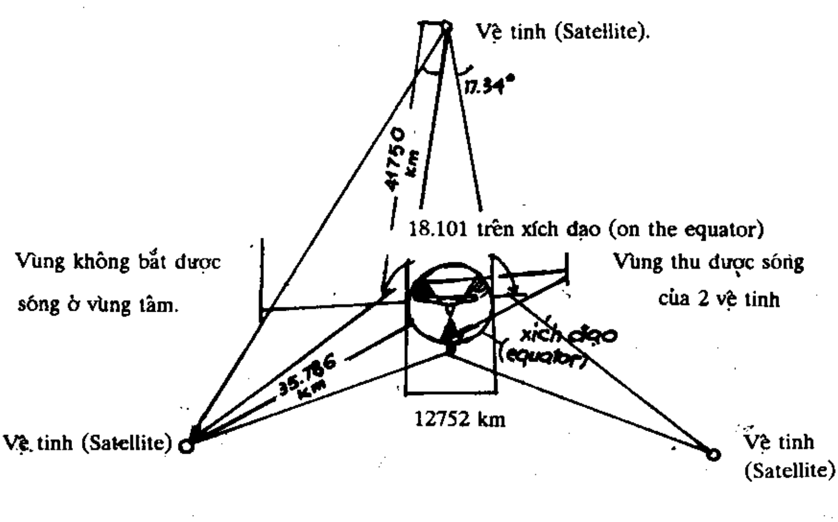
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VŨ TRỤ VÀ VIỆC HÌNH THÀNH CÁC SIÊU LỘ CAO TỐC THÔNG TIN (INFORMATION SUPERHIGHWAYS)

Nhờ công nghệ viễn thông Vũ trụ, thực chất là công nghệ vệ tinh mà ý tưởng xây dựng các siêu lộ .cao tốc thông tin (hay còn được gọi là xa lộ thông tin) đang dần được hiện thực hóa. Các siêu lộ cao tốc thông tin này đặt nền tảng cho việc xây dựng một hệ thống thông tin viễn thông di động cá nhân toàn cầu. Đây là một hệ thống vệ tinh viễn thông hoạt động ở tầm thấp hơn (trên dưới 10.000 km) so với hệ thống thông tin vệ tinh quốc tế hiện đang hoạt động tại quỹ đạo địa tĩnh ở độ cao khoảng 36.000 km so với Trái đất.

Hệ thống thông tin vệ tinh địa tĩnh quốc tế đang hoạt động hiện nay là hệ thống trong đó thông tin được truyền đi theo phương thức chuyển tiếp tín hiệu qua vệ tinh địa tĩnh, chủ yếu thông qua các trạm cửa ngõ trên mặt đất do hai tổ chức quốc tế là INTELSAT và INTERSPUTNIK đảm nhiệm trên 2 băng tần cơ bản là băng C (3,7 GHZ - 4,2 GHZ) và Băng Ku với 3 đài tần nhỏ hơn trong phạm vi 10,95 GHZ - 12,75GHZ.

Do vệ tinh địa tĩnh chuyển động trong mặt phẳng xích đạo với quỹ đạo tròn ở độ cao 35,786 km cách mặt đất, quay cùng chiều với Trái đất với vận tốc 11,070 km/giây, nên vệ tinh địa tĩnh coi như "đứng yên" tương đối với bất kỳ vị trí nào trên Trái đất. Nhờ đó, về nguyên tắc chỉ cần 3 vệ tinh địa tĩnh là có thể phủ sóng toàn bộ Trái đất và tạo ra mạng thông tin toàn cầu (hình 10). Nhưng trên thực tế, do vùng phủ sóng của mỗi vệ tinh bị hạn chế, nên phải tăng thêm số vệ tinh cần thiết cho liên lạc quốc tế. Vì vậy hiện nay, có tới hơn 100 vệ tinh viễn thông đang tồn tại và hoạt động với các vùng phủ sóng và dải tần khác nhau tại qũy đạo địa tĩnh như các vệ tinh của EUROSAT (cho khu vực châu Âu), của ASIASAT (cho châu Á) của INTELSAT (cho châu Âu, châu Á và châu Phi), STATSIONAR 13 của Nga, THAICOM của Thái Lan, CHINASAT của Trung Quốc v.v...

Đặc điểm của hệ thống thông tin vệ tinh địa tĩnh là vệ tinh chỉ là phương tiện chuyển tiếp tín



Hình 10: 3 vệ tinh địa tĩnh phủ sóng toàn cầu.

hiệu đi xa, còn toàn bộ cơ sở hạ tầng của mạng thông tin đặt trên mặt đất. Nhược điểm của hệ thống này là năng lực bức xạ bị tổn hao khá lớn trên đường truyền (tới trên dưới 200 dB) nên máy phát của các thiết bị đặt trên vệ tinh cũng như tại các trạm cửa ngõ cần phải có công suất lớn, cũng như các cuộc gọi và tín hiệu truyền qua vệ tinh đều có độ trễ nhất định, luồng thu - phát sóng giữa vệ tinh và mặt đất bị cố định, các điểm thu ở phía đối diện với vệ tinh sẽ bị mất sóng trong vài giờ.

Những nhược điểm này sẽ được giảm bớt và khắc phục trong hệ thống viễn thông cá nhân toàn cầu trong tương lai tới đây. Hệ thống này, khác với hệ thống trên ở chỗ là nó dựa trên một tập hợp các vệ tinh di động trên nhiều mặt phẳng qũy đạo với độ cao vừa phải hoặc thấp hơn so với mặt đất và bay theo các qũy đạo ellip dẹt hoặc tròn.

Với số lượng vệ tinh phân bố hợp lý trên qũy đạo và nhờ các luồng thu - phát sóng di động giữa các vệ tinh đảm bảo quét liên tục trên bề mặt Trái đất, nên các cuộc đàm thoại và trao đổi dữ liệu không bị gián đoạn giữa các điểm bất kỳ. Các vệ tinh này thu nhận thông tin trong các cuộc trao đổi dữ liệu từ mặt đất và *"chuyền cho nhau"* trực tiếp trong Vũ trụ, hoặc qua các trạm cửa ngõ để đạt tới các điểm cần thiết bất kỳ trên bề mặt Trái đất.

Do bay gần mặt đất nên năng lượng thu phát từ vệ tinh hay trạm mặt đất không cần công suất lớn, đồng thời có thể nối mạng qua các trạm cửa ngõ hay trực tiếp nối với máy cá nhân cầm tay, di động ở bất kỳ nơi nào trên Trái đất. Nhờ một phần cơ sở hạ tầng của hệ thống này nằm trên hệ thống các vệ tinh vũ trụ, nên các vệ tinh không chỉ làm nhiệm vụ chuyển tiếp tín hiệu mà còn phân loại và tìm cách đưa tín hiệu đến các điểm thuê bao cần thiết tại các vùng khác nhau trên Trái đất.

Hiện nay có một số các dự án có triển vọng về các hệ thống thông tin viễn thông cá nhân toàn cầu, đó là các dự án sau:

1. IRIDIUM- Dự án do Công ty Motorola khởi thảo từ năm 1987 và sau đó hợp tác với Công ty Microsoft để nghiên cứu. Đây là hệ thống vệ tinh có quỹ đạo thấp, gồm 6 mặt phẳng qũy đạo có độ nghiêng so với xích đạo là 86,4 độ, chu kỳ quay là 1,68 giờ. Mỗi mặt phẳng có 11 vệ tinh bay trên quỹ đạo gần như tròn. Tổng số vệ tinh 66. Tuổi thọ của vệ tinh khoảng 6 năm. Độ cao của vệ sinh so với mặt đất là 785 km. Trọng lượng mỗi vệ tinh là 689 kg.

Chi phí cho cả hệ thống 5 tỷ USD.

Giá cước sử dụng - 3 USD/phút.

Thời gian dự kiến đưa vào sử dụng là năm 1998.

2. GLOBALSTAR - Dự án do tập đoàn LORAL chủ trì. Đây là hệ thống các vệ tinh quỹ đạo thấp với các thông số sau :

- Số mặt phẳng quỹ đạo : 8
- Độ nghiêng mặt phẳng quỹ đạo so với đường xíchđạo : 52^{O}
- Số vệ tinh trong mỗi mặt phẳng quỹ đạo : 6
- Quỹ đạo bay của vệ tinh : ellip dẹt.
- Chu kỳ quay : 1,9 giờ
- Tổng số vệ tinh : 48
- Điểm cao nhất của hệ thống : 1401 km
- Trọng lượng mỗi vệ tinh : 400 kg
- Tuổi thọ của vệ tinh : 7 năm
- Chi phí dự kiến : hơn 3 tỷ USD
- Giá cước sử dụng 1 phút : 1 USD
- Thời gian dự kiến đưa vào sử dụng : 1999

3. ODYSSEY - Dự án do tập đoàn TELEGLOBE - TRW chủ trì. Hệ thống này gồm tổng số 12 vệ tinh bay trên 3 mặt phẳng quỹ đạo có độ nghiêng 55^{O} so với đường xích đạo. Mỗi mặt phẳng có 4 vệ tinh bay theo quỹ đạo ellip dẹt với chu kỳ quay là 5,89 giờ. Điểm cao nhất của quỹ đạo là 10.354 km. Trọng lượng của mỗi vệ tinh là 1934 kg. Tuổi thọ vệ tinh - 15 năm.

- Tổng chi phí của hệ thống dự kiến khoảng 2 tỷ USD.

- Giá cước sử dụng 1 phút khoảng 1 USD.

Thời gian dự kiến đưa vào sử dụng là năm 1999.

4. ELLIPSO - Dự án do tập đoàn công ty cổ phần thông tin di động (Mobile communication Holdings Incorporsted - MCH).

Hệ thống này gồm 16 vệ tinh bay trên các quỹ đạo có độ cao vừa và thấp. Các vệ tinh bay trong 3 mặt phẳng quỹ đạo, trong đó có 2 quỹ đạo (với 5 vệ tinh mỗi quỹ đạo) có tên gọi là Borealis (Qũy đạo ellip dẹt lệch về phương Bắc) với độ nghiêng 16,6 độ so với mặt phẳng xích đạo và một quỹ đạo có tên gọi là Concordiq (Qũy đạo ellip trong mặt phẳng xích đạo) với 5 vệ tinh chuyển động theo ellip dẹt có điểm cao nhất là 7.800 km, điểm thấp nhất là 4.000 km. Chu kỳ quay từ 3-5 giờ. Trọng lượng mỗi vệ tinh là 500 kg với tuổi thọ mỗi chiếc là 5 năm.

Chi phí đầu tư khoảng 2 tỷ USD.

Cước phí sử dụng 1 phút khoảng 0,5 USD.

Ngoài 4 dự án trên còn có một số dự án khác đang được nghiên cứu trong đó có dự án PROJEG 21 của tổ chức INMARSAT với 12 vệ tinh, dự kiến đưa vào sử dụng vào năm 2003-2005, Dự án ARIES của tập đoàn Viễn thông Chòm sao (Constellation Communication Incorporation).

Nhờ triển khai các dự án này mà Siêu lộ cao tốc thông tin - một sản phẩm tiêu biểu nhất của khoa học và công nghệ thế giới trong những năm cuối thế kỷ 20 này - đang được hình thành.

Ngoài ra, còn một dự án táo bạo nữa được nêu trong Tạp chí **Business Week**, 9-5-1994. Đó là kế hoạch hợp tác của hai nhà tỷ phú có tầm cỡ nhất, của ngành công nghiệp viễn thông và công nghiệp tin học là Craig Mc Caw (người sáng lập ra công ty Mc Caw Cellular - tổ chức khai thác các máy điện thoại di động lớn nhất nước Mỹ) và Bill Gate (Chủ tịch công ty Microsoft - công ty hàng đầu thế giới về phần mềm máy vi tính) trong việc xây dựng một siêu lộ cao tốc thông tin bao gồm một mạng lưới vệ tinh dự định là 840 chiếc,

được đặt trên 21 quỹ đạo khác nhau qua hai địa cực và phủ trùm 95% bề mặt Trái Đất.

Cao độ của các vệ tinh chỉ ở vào khoảng 700 km (435 dặm) cao độ này là thấp nếu so với các vệ tinh địa tĩnh (có cao độ 36.000km).

Vì là quỹ đạo thấp, nên hàng năm sẽ có khoảng 10% vệ tinh sẽ bị rơi trở lại Trái Đất, để đối phó với nguy cơ này, một hệ thống theo dõi và kiểm soát sẽ liên tục hoạt động và chỉ đạo việc phóng các vệ tinh bổ sung,như vậy mỗi năm sẽ phải thực hiện phóng thêm khoảng 84 vệ tinh mới, chưa kể những cái bị hỏng hóc.

Việc hiệu chỉnh hệ thống chính lưu của các vệ tinh cũng khá phức tạp. Mỗi vệ tinh sẽ bay một vòng quanh Trái đất hết khoảng 90 phút và ở trong tầm bắt sóng của người sử dụng tối đa là 30 phút trước khi nó mất hút ở cuối đường chân trời. Như vậy, một hệ thống các đài tiếp phát phải được thiết lập đủ để đảm bảo cho liên lạc không bị gián đoạn.

Để thực hiện kế hoạch này, Bill Gate và Me Caw đã thành lập Tổ hợp Teledesic, đặt trụ sở Kirkland (Mỹ). Các kỹ sư của Teledesic đã tận dụng triệt để các kết quả nghiên cứu của chương trình *"Sáng kiến phòng thủ chiến lược"* (SDI - Strategic Defense Initiative) từ thời Tổng thống Rigân về bố trí một mạng lưới vệ tinh cảnh giới, theo dõi và xác định tọa độ của các tên lửa đường đạn.

Các nhà thiết kế siêu lộ cao tốc thông tin dự kiến rằng đến năm 2001 siêu lộ cao tốc thông tin sẽ được đưa vào hoạt động. Họ sẽ khai thác ở dải tần số siêu cao 28 Giga Hetz, cho phép tiến hành trao đổi các thông tin theo kỹ thuật số (digial) với mức độ đủ để chuyển tải tiếng nói cũng như tín hiệu video độ phân giải cao.

Tất nhiên còn rất nhiều vấn đề kỹ thuật còn phải giải quyết, nhưng tính khả thi của kế hoạch này là hiện thực.

Việc xây dựng siêu lộ cao tốc thông tin không chỉ đơn thuần nhằm đáp ứng sự phát triển vượt bậc của phương thức giao tiếp mới của nhân loại mà nó còn nhằm giải quyết sự thúc ép do chi phí cho mạng lưới truyền dữ liệu toàn cầu theo phương thức hiện nay đang trở nên rất đắt. Theo đánh giá của các chuyên gia thì chỉ riêng ở Bắc Mỹ chi phí sẽ tăng từ 100 tỷ hiện nay lên tới 2000 tỷ USD trong vòng 20 năm tới, hơn thế nữa mạng lưới chuyển tải thông tin ngày nay không thể đủ sức chuyển tải khối lượng thông tin đang gia tăng theo cấp số nhân.

Hiện nay, Mỹ đang tiến hành xây dựng các cơ sở tiền đề cho siêu lộ cao tốc thông tin, các công ty điện thoại Mỹ đã trải hơn 3 triệu km cáp quang dung lượng lớn và giữ được hầu như nguyên vẹn các tín hiệu. Các công ty tin học của Mỹ cũng đang phát triển các lĩnh vực phần mềm - đặc biệt là cho các hệ thống truyền thông đa phương tiện.

Mỹ cũng đang mở rộng mạng lưới này ra toàn cầu. Đầu Tháng 6 - 1994, công ty điện thoại MFS thông báo kế hoạch phát triển mạng lưới cáp quang xuyên Đại Tây Dương, cho phép các công ty đa quốc gia của Mỹ và Anh trao đổi dịch vụ điện thoại và các cơ sở dữ liệu cũng như chương trình video. Bell Alantic cũng đã thỏa thuận với công ty viễn thông STET (Italia) nhằm phát triển các chương trình truyền hình có khả năng trao đổi qua lại. Công ty TCI, Nyncx và Tim Warner đang hình thành những liên minh với các công ty Nhật Bản trong lĩnh vực cáp quang và dịch vụ truyền hình.

Như vậy, cùng với công nghệ tin học, công nghệ truyền thông, công nghệ viễn thông Vũ trụ và sự xuất hiện của truyền thông đa phương tiện (Multimedia) trong một thế giới thông tin tương tác (Interactivity of Informations), loài người chuẩn bị bước vào KỶ NGUYÊN THÔNG TIN với các siêu lộ cao tốc thông tin do chính mình tạo ra. Các siêu lộ này có khả năng liên kết tất cả các dạng thức chuyển giao thông tin của con người thành một thể thống nhất (âm thoại, văn bản, hình ảnh động, âm thanh...) trên cơ sở một hạ tầng cơ sở thông tin hết sức hiện đại đặt trên đất liền, dưới đại dương và trong Vũ trụ; nối và liên kết các mạng phát thanh truyền hình, điện thoại, thông tin và máy tính của các nước nhằm mục đích chuyển giao và chia xẻ thông tin giữa con người và con người, nối liền các cơ quan xí nghiệp, nhà trường, bệnh viện, gia đình và các nơi vui chơi giải trí trong phạm vi toàn cầu.

SIÊU LỘ CAO TỐC THÔNG TIN (Information Superhighway)

Ý tưởng về Siêu lộ cao tốc thông tin được đưa ra công luận vào Tháng 3 năm 1993 tại Mỹ, sau khi Tổng thống Bin Clinton và Phó tổng Mỹ Albert Gore vừa bước vào Nhà Trắng và đọc một bản báo cáo quan trọng tại Quốc hội Mỹ ngày 22-2-1993 dưới tên gọi: **"Công nghệ vì sự tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ - Một hướng mới để xây dựng sức mạnh kinh tế"**. Bản báo cáo này đã kêu gọi Nhà nước Mỹ đầu tư phát triển siêu lộ cao tốc thông tin và coi đó cũng giống như là việc nước Mỹ đầu tư vào phát triển hệ thống đường xe lửa và hệ thống điện tín của mình ở thế kỷ XIX Tổng thống Bin Clinton nêu rõ: **"Nước Mỹ sẽ xây dựng xong siêu lộ cao tốc thông tin trong vòng 10 năm đến 15 năm tới"** và đã quyết định đầu tư 200 tỷ USD để triển khai siêu lộ cao tốc thông tin ở Mỹ. Tờ **Courrier International** số 205, Tháng 10-1994 cho biết, để đáp ứng sự thách thức này, 6 tháng sau, Nhật Bản đã quyết định xây dựng đường cao tốc thông tin toàn quốc từ nay cho tới năm 2015 với số vốn đầu tư trên 400 tỷ USD, nối kết tất cả các nhiệm sở, trường học và các gia đình Nhật Bản qua siêu lộ đầy tham vọng này. Các nước trong Liên hiệp châu Âu cũng cùng nhau đầu tư xây dựng siêu lộ thông tin trong 10 năm tới với khoản tiền 150 tỷ Ecu, trong đó 67 tỷ Ecu cho 1994-1999 để tránh sức ép ngày càng lớn về thông tin từ phía Mỹ và Nhật. Trong phạm vi quốc gia: trong 10 năm tới, Anh sẽ đầu tư tới 38

tỷ bảng Anh để xây dựng siêu lộ cao tốc thông tin. Tờ **Science et Vie Micro**, số 123; Tháng 1-1995 cho biết, khi còn là Thủ tướng Pháp, E.Baladuya đã quyết định xây dựng siêu lộ cao tốc thông tin của Pháp cho tới năm 2015 với chi phí từ 150 tỷ tới 200 tỷ phơrăng cho 20 năm tới.

Ý đồ xây dựng các siêu lộ cao tốc thông tin cũng đang được một loạt nước và các khu vực trên thế giới hưởng ứng. Sau khi lên nắm quyền vào cuối năm 1993, Chính phủ mới của Đảng Tự do Canada đã đặt việc xây dựng siêu lộ cao tốc thông tin vào vị trí ưu tiên. Tháng 3-1994, Hàn Quốc đã thông qua kế hoạch tổng hợp về xây dựng siêu lộ cao tốc thông tin tới năm 2015 với chi phí 55,3 tỷ USD.

Các nước ở thị trường chung Nam Mỹ như Brazil, Argentina, Paraguay và Uruguay v.v.. cũng đang khẩn trương triển khai các mạng cáp quang khu vực để đáp ứng nhu cầu phát triển các siêu lộ cao tốc thông tin của mình trong tương lai.

Các nước khác trong khu vực châu Á cũng đều đang nỗ lực xây dựng các siêu lộ cao tốc thông tin của mình như:

* 19 nước và lãnh thổ thuộc diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) tại cuộc họp các Bộ trưởng Bưu điện và Viễn thông Tháng 5-1995 tại Seoul Hàn Quốc, đã nhấn mạnh nhu cầu phải thiết lập một *"Siêu lộ cao tốc thông tin"* tại khu vực này.

* Singapore với các dự án công nghệ thông tin năm 2000 dưới tên gọi *"IT (Information Technology) 2000"* và *"Dự án quốc gia tầm nhìn 2020"* đã khởi công mạng SINGNET Tháng 7 năm 1994 nhằm biến nước này thành một *"Hòn đảo thông minh"*.

* Thái Lan với mạng lưới THAISARN - Mạng lưới Nghiên cứu khoa học Hàn Lâm và Xã hội (THAISARN - TheThai Social/Scientific Academicand Reseach Network).

* Philippines với mạng PHILNET (1993).

* Malaysia với mạng JARING (tiếng Malaysia có nghĩa là mạng).

* Indonesia với INDOINTERNET.

* Hồng Kông với mạng Super NET.

* Triều Tiên với SeedNET.

* Trung Quốc với công trình *"Tam Kim"* trong đó có *"Kim Kiều" - Mạng lưới thông tin công cộng quốc gia; "Kim Quan" - Mạng lưới thông tin kinh tế đối ngoại quốc gia và "Kim ca" - Hệ thống tiền tệ bằng thẻ điện tử trong phạm vi toàn quốc. Có thể nói cụ thể thêm là đối với Trung Quốc trong vòng 10 năm qua công nghệ thông tin đã được coi trọng đặc biệt và đã được đưa lên cấp chính sách có tầm chiến lược quốc gia. Tháng 8/1992, Quốc vụ viện Trung Quốc thông qua: "Chương trình phát triển khoa học - công nghệ trung hạn và dài hạn tới tầm 2020".* Trong đó, nêu rõ các mục tiêu các ngành điện tử **Tin học - Truyền thông và Viễn thông**.

Về tin học, tới năm 2000, Trung Quốc chủ yếu khai thác các máy tính thuộc thế hệ thứ tư và các kỹ thuật ứng dụng của chúng; nghiên cứu các máy tính thế hệ mới như máy tính quang điện tử và siêu dẫn. Trên cơ sở đó vào trước năm 2000, triển khai xây dựng công nghiệp máy tính thế hệ mới và công nghiệp phần mềm.

Về Viễn thông trước năm 2000, triển khai sử dụng cáp quang cho phép truyền với tốc độ 565 triệu bit/giây và sóng vi ba dưới 140 triệu bit/giây (Mb/s); nghiên cứu và khai thác truyền hình có độ nét cao; khai thác cáp sợi quang công suất lớn và kỹ thuật viễn thông bằng vệ tinh số trước năm 2020.

Với tổng đầu tư 7 tỷ USD, Trung Quốc sẽ xây dựng 17 đường cáp quang mới, hoàn thiện 22 đường cáp đang triển khai, nối liền với khu tự trị Tây Tạng nhờ *Hệ thống thông tin viễn thông* và 11 trạm vệ tinh đặt ở miền Tây Trung Quốc nhằm xây dựng mạng viễn thông phủ khắp toàn lãnh thổ Trung Quốc với số máy điện thoại gấp 7,6 lần hiện nay (hiện có cứ 65,4 người Trung Quốc có một máy điện thoại).

Nhiệm vụ của siêu lộ cao tốc thông tin

Về thực chất, *"Siêu lộ cao tốc thông tin"* bao gồm các hệ thống khác nhau:

1 - *"Các siêu lộ có hình ảnh"* chủ yếu nhằm truyền đi các dịch vụ truyền thông đa phương tiện (Multimedia) tương tác.

2 - Các siêu lộ cao tốc chủ yếu truyền các văn bản với thông lượng thấp.

Các siêu lộ thuộc loại một bảo đảm truyền tới từng hộ gia đình nhằm các ứng dụng cho loại vô tuyến số hóa, mua bán điện tử, các dịch vụ văn hóa trên khoảng cách xa. Các siêu lộ này cần có tốc độ truyền rất cao và hiện nay còn rất nhiều vấn đề kỹ thuật nan giải chưa giải quyết được.

Các siêu lộ thuộc loại thứ hai đã có tới 20 năm nay và được phát triển mạnh dựa trên mạng lưới nòng cốt chủ yếu là INTERNET đã có sẵn từ trước ở Mỹ.

Không phải cho tới giữa thập kỷ 90 các nước mới bắt tay vào xây dựng các siêu lộ thông tin, mà ngay từ thập kỷ 80 đã có nhiều mạng lưới truyền thông điện tử đầu tiên đã được triển khai và thường được dành cho một cộng đồng nhất định của các nhà nghiên cứu, chẳng hạn :

1. Ở Mỹ: có các mạng sau :

SPAN (Space and Astronomy Network);

- HEPNET (High Energy Physics Network);

- BITNET (Because It's Time to Network);

- NSFNET (National Science Foundation Network);

- INTERNET (INITERNETwork); thành lập năm 1984.

2. Ở châu Âu: nhiều mạng đã được lập ra tại các nước:

- JANET tại Anh.

- DFN tại Đức.

- NORDUNET tại các nước ở bán đảo Scandinavie (Bắc Âu).

- EARNET, sáp nhập vào BINET năm 1984.

Riêng ở Pháp, cùng trong thời kỳ này các nhà khoa học định hướng cho việc lập mạng lưới TRANSPAC và triển khai mạng VIDEOTEX. Chỉ vào thập kỷ 90, ở Pháp mới khởi đầu dự án RENATER (Mạng Viễn thông Quốc gia cho Công nghệ, Giảng dạy và Nghiên cứu - Réseau National de Télécommunication pour la Technology, l'Enseignement et la Recherche) với thông lượng tới 34 triệu bit/giây. Riêng năm 1994 đã có 270 cơ quan nối vào mạng này. Dự đoán năm 1995 sẽ có thêm 500 cơ quan nữa. Hiện nay RENATER là nhánh kéo dài dùng tiếng Pháp của mạng INTERNET.

Internet-Mạng thông tin toàn cầu (International Network)

INTERNET là một mạng viễn thông diện rộng, bao trùm toàn thế giới (từ quý IV năm 1994, Việt Nam đã gia nhập mạng lưới này). *INTERNET* là sản phẩm của một ý đồ xây dựng một mạng lưới truyền thông liên kết các trung tâm nghiên cứu lớn ở Mỹ do Bộ quốc phòng Mỹ đề ra từ cuối thập niên 1960, nhằm bảo vệ an toàn các dữ liệu quan trọng trong trường hợp nếu có sự đụng độ hạt nhân xảy ra.

Do đó, INTERNET - có cấu hình mạng nhện để khi một đường liên lạc bị cắt, thì việc truyền dữ liệu và tin tức vẫn thông suốt vì thông tin có thể đi đến từ các cửa, cổng (Gateway) và kênh truyền dẫn khác, nối liền các "máy chủ" qua các mạng điện thoại và các kênh chuyên dụng đặc biệt.

Tiền thân của INTERNET là Mạng ARPANET (Advanced Rescarch Projects Agency) - một mạng máy tính của Bộ quốc phòng Mỹ. Vào những năm 1980, để mở rộng khả năng nối kết mạng và trao đổi thông tin, trong khi chưa có chuẩn hóa mạng này của ISO (Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế). Các chuyên gia tin học của Bộ quốc phòng Mỹ (Departement of Defense - DOD) đã cài đặt lên các loại máy tính khác nhau 2 phần mềm của mình gọi là 2 giao thức sau:

1) TCP (Transmission Control Protocol);

2) IP (Internet Protocol).

2 giao thức này là tập hợp các quy tắc cần thiết (các thủ tục, các khuôn dạng dữ liệu, các cơ chế phụ trợ...) cho phép các máy tính khác nhau sau khi đã được cài đặt hai giao thức này, có thể trao đổi thông tin qua mạng một cách chính xác và an toàn.

Ngoài ra, trong các mạng truyền thông cho tới nay, còn có nhiều họ giao thức khác nhau đang được sử dụng như:

- Các giao thức cho mạng cục bộ IEE, 802, X (IEE.802.3.IEE.802.4. IEE.802.5).

- Giao thức của Ủy ban Tư vấn về Điện tín và Điện thoại quốc tế (CCITT), CCITT-X25 cho mạng băng rộng B-ISDN.

- Các giao thức riêng cho các cấu trúc mạng như SNA (System Network Architecture), DECnet... của các hãng lớn như IBM, Digital...

- Các giao thức chuẩn về *"Liên kết các hệ thống mở"* (OSI-Open System Interconnection) của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) quy định cho *"Mô hình tham chiếu liên kết các hệ thống mở"* gồm 7 lớp (Reference Model for Open System Interconnection) được ban hành năm 1978.

Như vậy, việc tồn tại các loại họ giao thức khác nhau nêu trên đã làm cho quá trình hợp nhất hóa việc sử dụng các giao thức OSI cho liên mạng (OSI protocols) bị chậm lại. Cũng chính vì lý do đó mà hai giao thức TCP và IP nêu trên vẫn được các nhà khoa học và các hãng công nghiệp máy tính tiếp tục sử dụng để xây dựng mạng truyền thông toàn cầu INTERNET ngày nay.

Như vậy, nếu so sánh các họ giao thức nêu trong bảng trên ta thấy TCP tương ứng với lớp 4 (Transport) và một số chức năng của lớp 5 (Session) trong họ giao thức chuẩn ISO. Còn IP tương ứng với lớp 3 của ISO.

IP là giao thức cung cấp dịch vụ truyền thông theo phương thức không liên kết (connectionless) - cho phép cặp đối tác không cần phải xác lập sự liên kết trước khi truyền dữ liệu cũng như không cần phải hủy bỏ sự liên kết khi không còn nhu cầu truyền dữ liệu. IP bắt buộc các mạng con (Subnet) nếu muốn *"đối thoại"*, trao đổi với nhau thì chúng phải có chung 1 tầng liên mạng (INTERNET) như nhau, trong đó dữ liệu được truyền qua các mạng con theo nguyên tắc đóng gói/mở gói (Encapsulation/Decapsulation). Điều này có nghĩa là để truyền một dữ liệu hay một thông báo (message) giữa 2 mạng cục bộ LAN 1 và LAN 2 (LAN-Local Area Network) được nối với nhau qua một mạng tầm rộng WAN-X25 (WAN -Wide Area Network), các thông tin và dữ liệu từ một trạm máy tính (A) của mạng LAN 1 cần phải truyền tới một trạm khác (B) thuộc mạng LAN 2 sẽ lần lượt phải trải qua một quy trình đóng gói/mở gói nhiều lần thông qua các cổng GATEWAY 1 (nối giữa LAN 1 và WAN -X25) và GATEWAY 2 (nối giữa LAN 2 và WAN - X25). Bằng cách đó, mỗi máy tính trên mạng có thể "đối thoại" ngang hàng (peer -to-peer) với bất kỳ 1 máy nào khác.

Các mốc phát triển Internet

* *1969* - Bộ quốc phòng Mỹ quyết định xây dựng mạng APARNET - một mạng có thể tồn tại được sau một cuộc chiến tranh nguyên tử.

* *1972* - Mạng APARNET nối với chừng 40 máy tính của quân sự và của các trường Đại học.

* *1982* - Truy nhập tới Mạng APARNET, trên phần mềm UNIX, không phải trả tiền.

* *1983*- Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ (National Science Foundation - NSF) tài trợ cho việc xây dựng mạng lưới giữa 60 trường đại học của Mỹ và 3 của châu Âu (khoảng 10 triệu USD/năm).

* *1984* - INTERNET nối với hơn 1000 máy tính.

* *1985* - Sau khi sáp nhập vào INTERNET, mạng lưới của NSF (NSFnet) đã đi vào hoạt động và tạo nên nhu cầu sống động. Tốc độ truyền dẫn đã tăng từ 9,6 kilôbit/giây năm 1972 lên tới 2 triệu bit/giây.

* *1986* - Mạng INTERNET nối với các tuyến dẫn công cộng.

* *1987* - Version 2 của mạng Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ (NSFnet) nối với 100.00 máy tính, 3400 trung tâm nghiên cứu và truyền dữ liệu với tốc độ 45 triệu bit/giây.

* *1989* - Mạng EUnet (châu Âu) và mạng AUSSIBnet (Úc) nối với NSFnet. Các doanh nghiệp bắt đầu nối với INTERNET, nhưng bị cấm truy nhập tới NSFnet.

* *1992* - Trung tâm nghiên cứu nguyên tử châu Âu (CERN) ở Genève triển khai giao diện - người dùng tin W - W -W.(World Wide Web -Mạng diện rộng toàn cầu - Một phương tiện đơn giản để tổ chức thông tin và dẫn đường vào mạng INTERNET.

* *1993* - Nhà Trắng giao cho CIA - Cục tình báo Trung ương Mỹ quyền bảo vệ sự truy nhập tới toàn mạng lưới INTERNET - Tốc độ truyền của mạng này đã lên tới 622 triệu bit/giây. Tính đến Tháng 8-1993, mạng INTERNET đã bao gồm hơn 1 triệu máy tính được nối với 59 nước trên thế giới với khoảng 15 triệu người dùng tin.

* *1994* - Những hình ảnh vidéo đầu tiên được INTERNET truyền đi. Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ (NSF) đình chỉ tài trợ cho mạng này.

* *1995* - *INTERNET* là một siêu mạng lưới (méta - réseau) nối với 42.000 mạng máy tính ở trên 84 nước, với 3,2 triệu máy tính hiện đang hoạt động dưới giao thức TCP/IP (Transmission Control Protocol/Internet Protocol) trong môi trường UNIX. Hiện nay Internet có 42 triệu người dùng với hơn 3 triệu hội viên mới cho năm 1995. Theo dự đoán của Vinton Cerf, Chủ tịch Hội INTERNET thì vào năm 2000, con số hội viên thường xuyên của mạng INTERNET sẽ lên tới 300 triệu người.

Các giao diện - Người dùng tin của Internet

Nhờ các giao diện - người dùng, có thể hòa nhập vào mạng INTERNET để truy nhập tới các nguồn thông tin có sẵn tại đây. Có 3 loại giao diện chính là:

- *GOPHER.*
- *WORLD WIDE WEB (W.W.W).*
- *WIDE AREA INFORMATION SYSTEM (WAIS).*

*1) **GOPHER - là giao diện cho phép tìm tin qua một hệ thống thực đơn (menu) phân cấp. Giao diện này do trường Đại học Tổng hợp của Bang Minnesota (Mỹ) nghiên cứu ra. Bản thân từ "GOPHER" có nghĩa là "con chuột nhỏ có xạ hương" (Petit rat musqué) dùng để chỉ biểu tượng của trường này.***

Nói chung GOPHER cho phép hỏi tới các GOPHER khác trên thế giới bằng cách duy trì một hệ thống các liên hệ. GOPHER cho phép hỏi tới các ngân hàng dữ liệu, thu hồi các tập thông tin mà không cần đánh các lệnh và địa chỉ cần thiết. Tới Tháng 6/1994 đã có tới 52 GOPHER bằng tiếng Pháp trong đó 34 ở Pháp, 12 ở Canada, 1 ở Mỹ, 2 ở Thụy Sỹ, 1 ở Bỉ.

Trên toàn thế giới tới cuối 1994 có tới 2.000 máy chủ (Serveur) GOPHER.

2) W.W.W (WORLD WIDE WEB - Mạng diện rộng toàn cầu) cho phép truy cập các thông tin đa dạng như văn bản, số liệu, hình ảnh, đồ họa - Giao diện này do *Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử châu Âu* triển khai.

W.W.W làm việc theo nguyên tắc đánh dấu và tìm đường tới siêu văn bản và là lớp ngoài cùng của mạng cho phép truy nhập tới tất cả các dịch vụ khác như GOPHER, FTP, WAIS ... Để truyền các hình ảnh và âm thanh phải cần tối thiểu 64 Kbit/giây (Kbit/s). Các môdun khách hàng phổ biến nhất là các môdun của Trung tâm ứng dụng siêu máy tính quốc gia NCSA (National Center for Supercomputing Applications). Tới cuối 1994 trên thế giới có tới 2.000 máy chủ serveur W.W.W. Một máy chủ (serveur) như vậy thường cho phép truy nhập từ chính các nguồn mà máy chủ GOPHER đã nối vào cùng một địa chỉ, mặt khác nó có thể cho phép truy nhập ngày càng nhiều hơn các sản phẩm truyền thông đa phương tiện (Multimedia).

3) *WAIS* (Wide Area Information System - Hệ thống thông tin diện rộng) - là một phần mềm của một Công ty Mỹ có tên là *Tập đoàn Máy biết tư duy (Thinking Machines Corporation).*

Wais là một tập hợp các chương trình cho phép quản lý một cơ sở dữ liệu tư liệu: đánh chỉ dẫn, hỏi dưới dạng các phương trình của đại số Boole.

Ưu thế của WAIS là phần mềm này được cho không, cho phép hỏi, đồng thời nhiều ngân hàng dữ liệu, liên kết cân đối một số thích đáng tư liệu đã tìm được, nêu rõ nguồn tài liệu (tài liệu tham khảo, toàn văn bản, hình ảnh...).

Các dịch vụ của Internet

Tỷ lệ phần trăm của mạng INTERNET như sau trên phạm vi thế giới:

- Phục vụ cho nghiên cứu: 44%
- Phục vụ cho thương mại: 31%
- Phục vụ cho quốc phòng: 10%

- Phục vụ cho đào tạo: 8%
- Phục vụ cho quản trị hành chính: 7%

Có thể liệt kê một số dịch vụ của mạng INTERNET như sau:

1. Gửi thông báo với giá thấp, bất kỳ lúc nào.
2. Truy nhập tới - các Ngân hàng dữ liệu.
- Các Ngân hàng thư mục
- Các Ngân hàng dữ kiện
- Các Ngân hàng văn bản toàn phần
3. Thư điện tử và các tạp chí điện tử.
4. Hội thảo điện tử từ xa.
5. Truyền các tập dữ liệu vào máy vi tính nhờ giao thức chuyển tệp FTP (File Transfer Protocol).

Nhờ các giao diện - người dùng là GOPHER, WORLD WIDE WEB (W.W.W.) và WIDE AREA INFORMARION SYSTEM (WAIS), người ta có thể hòa nhập vào mạng INTERNET để truy nhập tới vô số nguồn thông tin có sẵn. Chẳng hạn, bất kỳ cái gì cũng có thể được in ra và thông báo trên từng lĩnh vực của INTERNET. Riêng về lĩnh vực sách ở Mỹ, có thể sao lại toàn văn của tất cả 45000 cuốn sách hoặc tất cả các cuốn sách mới được phát hành hàng năm (ở đây chưa kể đến các ấn bản của Chính phủ). Trong đó có thể kể tới 1500 tờ báo hàng ngày của nước Mỹ và 3700 tạp chí định kỳ khác nhau 250 khu vực lĩnh vực giám định bằng hình ảnh cho các Kỹ sư. Đó là còn chưa kể tới hơn 40.000 cuốn sách được xuất bản hàng năm tại Nhật... v.v.. Ngoài ra, trong mạng này, còn có thể tìm được các luận án Tiến sĩ, các đoạn trích của các cuộc trình diễn được ưa chuộng trên truyền hình, các sách dạy nấu ăn ở nhà, đủ mọi loại danh sách các ngôi sao thể thao và minh tinh màn bạc, các địa điểm du lịch cuối tuần v.v... và v.v...

Internet và các siêu lộ cao tốc thông tin - Một món lợi bất ngờ hay một nguy cơ tiềm ẩn

Sự "bùng nổ" các siêu lộ thông tin và mạng INTERNET đã cho nhiều nước trên thế giới thấy rõ những khả năng đóng góp của chúng vào sự phát triển của từng nước và sự hội nhập vào cộng đồng thế giới. Khi nói về vấn đề này, tạp chí **Chiến lược và quản lý** No3, 1994 của Trung Quốc đã nhấn mạnh : *"Trong việc lựa chọn chiến lược đối ngoại của Trung Quốc vào những năm 2020-2030, Trung Quốc phải ý thức được sự kiềm chế và bao vây từ hai hướng Âu - Mỹ bằng các thủ đoạn vốn, thị trường, kỹ thuật cao, các quan niệm giá trị phương Tây, cộng thêm sức mạnh quân sự."*

Không được coi nhẹ kế hoạch *"Siêu lộ cao tốc thông tin"* mà Mỹ, Nhật, Hàn Quốc... đang dốc sức thực hiện. Đây là công trình chiến lược để các nước phương Tây bước sang thế kỷ XXI. Có thể nói, ai nắm được đỉnh cao kỹ thuật trong thế kỷ, người đó sẽ trở thành ông hoàng trong cuộc đọ sức này.

Ý nghĩa của kế hoạch *"Siêu lộ cao tốc thông tin"* không chỉ là sự phát triển chưa từng thấy của khoa học - kỹ thuật, mà quan trọng hơn là nó sẽ hình thành những tập đoàn sản nghiệp khổng lồ do khoa học - kỹ thuật cao đi tiên phong đưa đến cuộc cách mạng tin học, thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sản nghiệp hiện có, đề ra *"khả năng sát thương"* trên thị trường, có thể chế ngự hiệu qủa của đối thủ trong cuộc đọ sức kinh tế, khiến mình ở vào thế thắng.

Như vậy, việc xây dựng siêu lộ thông tin quốc gia và khai thác tối đa những nguồn lực thông tin khoa học - công nghệ có thể với tới qua mạng siêu lộ cao tốc thông tin toàn cầu INTERNET là một thời cơ, đồng thời cũng là thách thức với các nước đang phát triển. Một khi được sáp nhập vào mạng INTERNET, thì khả năng "sát thương" của các siêu lộ cao tốc thông tin còn tăng cao hơn nữa. Nhiều nhà chiến lược thì lo lắng về *"khả năng sát thương về kinh tế"* (khả năng tung tin giả, số liệu giả, bôi nhọ uy tín của các nhà khoa học bằng cách gửi thư điện tử giả mạo dưới tên thật của họ, thay đổi, sửa chữa và ăn cắp số liệu, tài khoản ngân hàng, mã số điện thoại, các mật khẩu truy nhập mạng INTERNET, cài các loại virus vào mạng này để phá hủy dữ liệu trong máy tính của các cơ quan nghiên cứu, các trường Đại học, các số liệu thống kê quốc gia...), còn các nhà nghiên cứu văn hóa thì lo ngại về *"khả năng sát thương văn hóa"* (khả năng lưu hành các tài liệu độc hại, đồi trụy về văn hóa, như tranh ảnh, sách, báo khiêu dâm và các loại tài liệu phản động trên mạng INTERNET nhằm gây bạo loạn và lật đổ chính trị ở nước sở tại...v.v..). Singapore coi việc tuyên truyền sách, báo đồi trụy, khiêu dâm (Pornographie) là sự phá hoại văn hóa và chính trị của nước này, đồng thời cảnh cáo sẽ đưa ra tòa những hành động vi phạm luật pháp nào dám tuyên truyền các văn hóa phẩm loại này trên mạng INTERNET nhằm tránh không để cho Singapore trở thành nơi hứng chịu các sản phẩm độc hại này. Đồng thời các nhà lãnh đạo Singapore cũng bày tỏ sự lo ngại về chủ đề thảo luận của một nhóm có tên gọi là *"Nhóm văn hóa - xã hội Singapore"* hiện đang tổ chức một cuộc hội thảo mà không hề bị bất kỳ một sự kiểm duyệt nào. Tại đây, bất kỳ ai trên thế giới, nếu có đủ thiết bị truy nhập tới mạng INTERNET cũng đều có thể gửi tới ý kiến của mình về vấn đề có liên quan tới Singapore. Căn cứ theo các số liệu chính thức mà tờ báo **Straits Times** đã thống kê được thì chừng 1300 người đã phát ra 5600 ý kiến trong khoảng thời gian từ 7-8-1994 và 4-11-1994, trong đó có rất nhiều thông tin sai và lẫn lộn.

Theo Gerald Segal, một lãnh đạo cao cấp của Viện nghiên cứu Chiến lược Quốc tế, thì : *"Phần lớn các thông tin phổ biến trên kênh INTERNET đều được các Nhà nước bảo thủ ở châu Á cho là có tính chất phá hoại và là một thách thức lớn đối với các nhà cầm quyền ở các nước này"*. Còn theo ông George Yeo, Bộ trưởng Thông tin, Nghệ thuật và Y tế của Singapore thì : *"INTERNET*

giống như một thành phố đã vượt khỏi những giới hạn ban đầu của mình và đang mở rộng một cách hỗn loạn theo mọi hướng. Giống như trong mọi thành phố lớn, ở đó có những khu phố đẹp, rực rỡ ánh đèn và các ngõ hẻm, tối tăm là nơi ngự trị của những sự bẩn thỉu, tham nhũng và tội ác". Ông ta thừa nhận là khó mà bảo vệ được các khu vực trên INTERNET, nhưng điều này vẫn có thể thực hiện được nếu mỗi thành viên của cộng đồng người dùng tin của Singapore đều là hậu thuẫn việc giám sát hệ thống này. Là một nước có tính gia trưởng, Singapore cho rằng việc truy nhập tự do tới mạng INTERNET có thể tạo ra một nguy cơ đe dọa sự cân bằng về chính trị và văn hóa của nước này.

Trung Quốc còn sợ hơn Singapore vì đã nhìn thấy nguy cơ tiềm tàng đối với an ninh đất nước. Tháng 2-1993, Trung Quốc đã ban hành đạo luật buộc Bộ an ninh công cộng phải giám sát các mạng lưới điện tử. Tờ tuần báo **Yazhou Zhoukan** xuất bản tại Hồng Kông cho biết Trung Quốc và Mỹ đã ký kết ở Bắc Kinh một hiệp định nhằm đưa mạng INTERNET vào sử dụng vào năm 1995 vừa qua. Đồng thời, tờ tuần báo này cũng nhấn mạnh rằng các dịch vụ thương mại của INTERNET sẽ cho phép nước này truy nhập tới các kỹ thuật ngân hàng và tài chính hiện đại khả dĩ. Nhưng "INTERNET ở Trung Quốc" cũng đánh dấu sự xuất hiện của một thời đại tự do thông tin và tạo nên một thách thức thực sự đối với chính quyền cộng sản tại nước này. Việc phổ biến các tư tưởng có tính "phá hoại" như sự dân chủ, sẽ làm tổn hại tới hệ thống trấn áp của bộ máy Nhà nước này. Việc truy nhập tới mạng INTERNET báo trước khả năng tạo ra một sự ly khai mới - tức là sự chống đối thông qua tin học.

Chính nhờ khả năng truy xuất cực kỳ nhanh chóng bất kỳ một thông tin nào, mạng INTERNET đã tạo ra những nhược điểm lớn, như đã nêu trên mà hiện nay hầu như chưa có cách nào để khắc phục. Ngoài ra, trong mạng INTERNET, tiền tiết kiệm trong tài khoản của chúng ta không còn được coi là bí mật nữa vì nó có thể bị người khác giám sát; những cú điện thoại riêng tư bị nghe trộm dễ dàng. Ta hãy thử tưởng tượng, với kỹ thuật số hóa, mọi kho tàng mỹ thuật, văn học, nghệ thuật, âm nhạc, điện ảnh... của nhân loại thể hiện dưới tất cả các dạng thức như âm thanh, hình ảnh, hoạt hình, đồ họa, văn bản... đều có thể cùng được cất trữ trong các ngân hàng hoặc cơ sở dữ liệu máy tính nằm trong các máy tính. Với mạng lưới INTERNET, ta có thể thu nhận được bất kỳ thông tin nào, bất kỳ từ đâu, cho bất kỳ ai và vào bất kỳ lúc nào, trên một khoảng cách xa bất kỳ.

Kết quả là, kiến thức đã được dân chủ hóa trên quy mô toàn cầu. Tới đây, ngoài việc mỗi gia đình không những có thể nghe và xem tivi của nước mình, mà còn có thể xem bất kỳ nền văn hóa nào nhờ những ăngten parabol không lớn hơn một chiếc đĩa nhỏ, thu nhận tín hiệu trực tiếp từ hàng trăm vệ tinh truyền hình. Họ còn thường xuyên bị tấn công bởi tiếng nói hình ảnh và tư tưởng của thế giới bên ngoài, bởi một mớ hỗn tạp các ảnh hưởng văn hóa kiểu Trung Quốc, Mỹ, Italia... nhưng chẳng có gì giống thực sự với các nền văn hóa cùng tên gọi này.

Theo Alvin Toffler (tác giả của 3 cuốn sách đã được xuất bản ở Việt Nam là : **Cú sốc của tương lai, Thăng trầm quyền lực** và **Làn sóng thứ ba**):

"Trong hệ thống INTERNET - là mạng lưới dùng chung cho tất cả các mạng lưới liên lạc điện tử, trong đó không có một ông chủ chung cho tất cả các mạng lưới, tức là không được quản lý một cách tập trung, điều đặc biệt phải lưu tâm là các phương tiện thông tin *"đại chúng"* sẽ trở thành những phương tiện thông tin *"tiểu chúng"*. Bởi vậy, các phương tiện thông tin ngày càng khó nắm độc quyền. Điều đó chưa phải là sự đảm bảo chắc chắn cho nền dân chủ. Bởi vì, trong xã hội thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng có một ảnh hưởng lớn đến nền chính trị, chúng quyết định chương trình nghị sự cũng như trật tự tranh luận. Vấn đề nan giải là ở chỗ nếu kiểm soát các phương tiện này thì sẽ bị coi là bịt mồm nền dân chủ, còn cứ để chúng muốn nói gì thì nói, thì nền dân chủ sẽ thuộc về các công chủ của các phương tiện thông tin đại chúng. Chẳng hạn, ở Mỹ nhà tỷ phú Perot khi thích làm chính trị, muốn hô hào toàn dân đã dùng tiền để mua quyền ưu tiên nói trên tivi hàng nửa giờ. Ở Italia đã có lúc người nắm độc quyền Tivi thương mại là Thủ tướng. Bởi vậy, trong những thời kỳ hỗn loạn, có khi nhóm thiểu số người lại thu tóm những quyền lực rất lớn.

... Trước thời "làn sóng thứ ba" người ta có thể áp đặt một loại tín ngưỡng hay một kiểu tư duy thống nhất cho một cộng đồng lớn nhỏ nào đó. Còn trong xã hội thông tin với hàng ngàn kênh tivi, có một sự phân hóa rất lớn về các loại hình xã hội, thì điều áp đặt nói trên không còn thực hiện được nữa. Ngay cả các tôn giáo lớn cũng sẽ biến thành hàng vạn các giáo phái nhỏ... Các vệ tinh nhân tạo truyền đi tiếng nói từ trên trời rồi đây cũng sẽ có hệ thống phiên dịch tự động hóa để truyền tin bằng đủ các thứ tiếng. Như vậy, ai cũng có thể nghe và thấy được ngay qua hệ thống vô tuyến viễn thông những lời tuyên truyền hay truyền Đạo bằng bất kể thứ tiếng gì, thậm chí cả lời kêu gọi chiến tranh của một giáo phái cực đoan, hoặc sự tuyên bố chiến tranh qua tivi...

... Không có gì đáng buồn hơn là thấy các nhà trí thức của Pháp vui mừng vì đã ngăn chặn được sự xâm nhập của Hollywoods. Họ không hiểu dù thế nào đi chăng nữa thì nền văn hóa của họ cũng sẽ bị tiêu diệt. Không phải bị tiêu diệt bởi điện ảnh Mỹ mà bởi vì tất cả các nền văn hóa đang tồn tại, Mỹ, Italia, Mexico, Trung Quốc... rồi đều sẽ bị tiêu diệt... Đây là những vấn đề mà chưa có ai tìm ra được cách giải quyết...".

Ngoài ra, với kỹ thuật số hóa thông qua hai con số 0 và 1, người ta lại có thể chế tác lại các thông tin theo sở thích và khẩu vị từng người. Tới đây, ranh giới giữa cái *Thiện* và cái *Ác*, giữa cái

Chân và cái *Thực* trở nên mong manh vô cùng trên mạng INTERNET. Chẳng hạn, người ta có thể làm cho nàng **La Joconde** - một kiệt tác của Leonardo davinci, rơi nước mắt hoặc lõa lồ.

Nhiều nhà khoa học và xã hội học đã cảnh báo những sự nguy hại không lường này. Giáo sư kiến trúc William Mitchell thuộc Viện Kỹ thuật Massachusetts của Mỹ, trong bài nói về công nghệ ghép hình ảnh bằng kỹ thuật số hóa đăng trong tạp chí: **Vì khoa học,** số Tháng 4 năm 1994, đã đưa ra 3 tấm hình chụp cựu Tổng thống Mỹ Geogres Bush và Thủ tướng Anh là bà Margaret Thatcher. Trong số 3 tấm hình này chỉ có một tấm là ảnh thật chụp hai người đang nói chuyện trong vườn. Còn hai tấm kia khi ghép lại cho thấy hai người dường như đang gây gổ với nhau. Nhờ kỹ thuật số hóa, sự ghép nối trong 2 tấm ảnh tinh vi tới mức không ai biết là ảnh ghép.

Có thể nêu thêm ra ở đây một sự nguy hại không lường nữa - đó là kỹ thuật tạo ra ảo giác bằng kỹ thuật tin học, đã từng được áp dụng trong cái gọi là phóng sự truyền hình trực tiếp từ chiến trường vùng Vịnh. Nhờ các kỹ thuật tin học hiện đại, người ta có thể tạo dựng một cách dễ dàng các hình ảnh ghép vào nhau từ các hình ảnh thật theo chủ ý của tác giả để tạo ra những hiệu quả tâm lý có lợi cho mình dưới chiêu bài truyền hình trực tiếp. Bởi vậy, trong bài : **Cuộc chiến tranh vùng Vịnh không có thật** đăng trên tờ báo **Libération**, ngày 29-3-1991, nhà xã hội học Pháp là Jean Baudrillard cho rằng cách thông tin bóp méo sự thật bằng kỹ thuật cao như vậy tuy muốn chứng minh có một chiều thứ 4 do báo chí tạo ra ngoài hình ảnh 3 chiều trong các thiên phóng sự ghi hình trực tiếp từ chiến trường, song nó thật sự làm cho người dân mất hết tín nhiệm vào các phương tiện thông tin đại chúng và các câu chuyện dựng đứng trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh trước sau cũng bị phát giác. Ông Philippe Queau, Giám đốc *Phòng nghiên cứu của Viện Nghe Nhìn Quốc gia Pháp*, chuyên nghiên cứu về kỹ thuật truyền hình ảo (Télévirtualité) đã cảnh báo: *"Từ nay, tất cả những hình ảnh mà chúng ta nhận được từ truyền hình đều có thể bị nhào trộn lẫn lộn giả, thật. Ngay cả những chương trình tivi truyền hình trực tiếp cũng vậy".*

Một trong những sự nguy hại khác là tạo ra những *cảm giác thật* với những hình ảnh không có thật (ảnh ảo) trong cái gọi là *Không gian điều khiển học* (Cyber - space) nhờ kỹ thuật tổng hợp hình ảnh theo các mô hình toán học trên máy tính điện tử. Với những thiết bị gọn nhẹ như mũ đặc biệt có kính là màn ảnh tivi, găng tay cảm ứng... người sử dụng có thể bơi trong một biển hình ảnh ảo, không có thực nhưng y như thực. Nhờ kỹ thuật tương tác hình ảnh, có thể thậm chí biến đổi được những hình ảnh đó tùy theo động tác mà người sử dụng mong muốn. Từ đó, người ta chế tạo ra các buồng lái để huấn luyện các phi công trên mặt đất. Ngồi trong buồng này, các phi công chiến đấu thấy cảnh vật thật được kèm theo hình ảnh ảo là một chiếc xe tăng hay một tàu chiến để tập bắn và có cảm giác thật là đang bay trên trời, lâm trận và tìm thấy mục tiêu để bắn phá.

Khi từ thế giới ảo trở về với thế giới thật, người ta thường bị hụt hẫng lớn đưa đến những hiện tượng bất trắc rất phức tạp về tâm sinh lý. Chẳng hạn, trong chiến tranh vùng Vịnh, các phi công Mỹ, khi thi hành công vụ đã không phân biệt nổi đâu là cảnh thật và đâu là những hình ảnh giả. Kết qủa là những chiếc xe thiết giáp chở đầy lính Anh đã bị họ coi là ảnh ảo cho nên đã bị xả súng và bắn rốc két tan tành. Sự nhầm lẫn tai hại này đã khiến cho hàng chục lính đồng minh người Anh phải bỏ mạng một cách oan uổng.

Khi trả lời phỏng vấn của tạp chí Italia **Tin nhanh** (Expresso-Rome), Alvin Toffler nói: *"Ai cũng biết Mỹ đã can thiệp vào Samalie do tivi đã tung đến tất cả các gia đình Mỹ hình ảnh những trẻ em Samalie đang chết đói. Và chính tivi lại thúc đẩy việc rút quân Mỹ ra khỏi Samalie bằng cách tung ra hình ảnh xác lính Mỹ bị kéo lê ngoài đường phố Samalie. Biết đâu họ chẳng băm chặt cái xác đó để làm khán giả chú ý, trước khi quay ảnh đưa lên tivi. Vì thế ta có thể tượng một lãnh tụ độc tài ở Trung Đông, muốn gây tình hình căng thẳng trong thế giới Hồi giáo, sẽ đưa lên tivi hình ảnh những đội ngũ nhảy dù Israen cướp phá Thánh địa Hồi giáo ở Mecque. Tất nhiên, đó chỉ là sự hư cấu trong phim, nhưng ngay lúc xem, có ai phân biệt được đó là chuyện thật hay chuyện bịa".*

Về ảnh hưởng của mạng INTERNET tới lối sống trong thế kỷ XXI, Tạp chí **Courrier International** N°203, 1994 cho biết:

"... Những tiến bộ và thành tựu về tin học quả là kỳ diệu. Nhưng trong tương lai không xa chúng sẽ giam hãm chúng ta trong căn nhà của mình bởi một hệ thống các mạng lưới siêu lộ cao tốc thông tin và các màn hình tivi nối với thế giới bên ngoài... Khi nghe những lời tiên đoán của các hãng Microsoft, AT& T, Panasonic, Sony, không thể không nghĩ rằng đằng sau sự phô trương các thành tựu của công nghệ thông tin hiện đại khiến ta phải nín thở, là hình ảnh cô quạnh của con người trong tương lai. Buổi sáng, người ta không phải ra quầy báo để mua tờ báo, vì báo sẽ hiện lên màn hình. Đằng nào thì tới năm 2034 cũng sẽ không còn báo viết nữa. Các mục mà ta vẫn thường ham đọc sẽ xuất hiện trên màn hình. Các nhà hát sẽ đóng cửa cũng như các rạp chiếu bóng và các phòng hòa nhạc. Người ta sẽ vắng bóng ở các phòng tranh, các hiệu sách và các cửa hàng bán bánh sẽ biến mất.

Nguồn gốc của tất cả những điều ấy - đó là những chiếc máy tính! Chúng có khả năng truyền dữ liệu khiến ta ngồi nhà mà vẫn có thể đi du lịch khắp mọi nơi, có thể tổ chức những cảnh xúc động kể cả làm tình mà không cần phải tiếp xúc xác thịt, mà như vậy lại tránh được bệnh AIDS!

Muốn mua báo gì, khỏi cần cất công ra phố, mà chỉ cần bấm vào ô dịch vụ từ xa, là sẽ có người đem đến tận nhà. Xem phim ư! Bạn sẽ không phải ra khỏi nhà. Các phim xem ở nhà cũng có hình ảnh và âm thanh tuyệt hảo làm ta xúc động không kém.

Muốn ra tiệm nhấm nháp ư? Khỏi cần, chỉ cần rót cái gì đó rồi ngồi trước màn hình màu cũng thật thú vị không kém. Với một mã số, ta có thể vào một câu lạc bộ để giao dịch, kể cả chuyện trò và tìm giới bạn tình.

Tất cả những cái đó sẽ thay đổi tập quán của chúng ta... Một mình ở nhà bị giam cầm, làm bạn với các máy móc, vừa lẻ loi, vừa lo âu, vừa mạnh, lại vừa hiện đại, nhưng buồn. Phải chăng cuộc sống của chúng ta ở thế kỷ XXI sẽ là như vậy?...".

Chính trong khoảng thời gian đó, nhân loại sẽ quá độ từ *"làn sóng thứ ba"* sang cái mà Alvin Toffler gọi là "LÀN SÓNG THỨ TƯ" với nội dung chính là sự kết hợp giữa tin học và di truyền học, trong đó những máy vi tính sinh học sẽ được chế tạo trên cơ sở những thành tựu của ngành điện tử sinh học. A. Toffler cho rằng điều đó có nghĩa là một cuộc khủng hoảng tinh thần lớn nhất trong lịch sử nhân loại sắp tới. Để đối phó với vấn đề này, cần phải tìm lời giải gấp cho những vấn đề như: sống, chết, quan hệ giữa con người với những nhân tố không phải là người - đó là những vấn đề làm đau đầu các nhà triết học từ xưa cho tới nay.

Vấn đề an toàn trên mạng Internet

Vì có nhiều ảnh hưởng to lớn nên mạng INTERNET được sự quan tâm của rất nhiều ngành khác nhau, trong đó đặc biệt là ngành tài chính. Tuy nhiên sự an ninh của hệ thống này vẫn là một yếu tố chủ yếu. Tạp chí **Computerworld**, Tập 1, N°28, ra ngày 26-6-1995 cho biết nhiều nhà lãnh đạo các ngân hàng như Ngân hàng Thương mại Italia, Ngân hàng Môngrêan (Canada), Ngân hàng Nomura (Nhật) v.v... đều thống nhất rằng:

- INTERNET là công cụ thích hợp để quảng cáo và truyền thông. Nhưng do hạn chế về sự an toàn nên không thể nối vào mạng này một cách triệt để được. Các dịch vụ hiện nay ngày càng hướng nhiều hơn vào quan hệ thư từ với khách hàng chứ không phải là vào chuyển giao vốn và vào các loại thông tin thanh toán kiểu khác đòi hỏi phải có tính trọn vẹn và độ an toàn, tin cậy cao.

- Vấn đề an toàn mạng lưới là vấn đề có liên quan tới thông tin có tính cốt tử.

- An toàn là sự quan tâm chủ chốt đối với bất kỳ ngân hàng nào khi sử dụng mạng INTERNET, bởi vì đây là một môi trường mở. Hiện nay, vấn đề an toàn trên mạng INTERNET chỉ mới vừa được đề cập. Có lẽ vài năm tới, mạng này sẽ trở nên an toàn hơn đối với các ngân hàng trong việc đưa các thông tin cốt yếu và các dịch vụ tài chính vào mạng này. Thực ra, nguy cơ trộm cắp và mất an toàn trên mạng INTERNET đã được đề cập từ lâu. William Cheswick, một chuyên gia về an ninh máy tính của phòng thí nghiệm AT-T Bell, đã từng cảnh báo rằng bất kỳ một máy tính loại trung bình nào trong mạng INTERNET cũng đều có thể bị xâm nhập: *"INTERNET giống như một hầm mộ kiên cố nhưng lại có một cánh cửa giấu ở phía đằng sau. Tôi chẳng cần phải trang bị búa khoan hay bơm nguyên tử để đột nhập vào đó một khi có thể đi vào được bằng... cánh cửa này".*

Về đại thể, có 3 phương thức sau đây hay được những kẻ thâm nhập trái phép (hacker) sử dụng nhiều nhất:

1. *Các chương trình dò tìm mật khẩu* - Những chương trình này bị che khuất trong một mạng lưới và được chỉ thị ghi lại nhiều lần vào mạng và các mật khẩu. Các mật khẩu này sau đó được cất trữ trong một tệp bí mật. Sau một tuần lễ, tệp này có thể chứa tới hàng trăm tên người dùng tin và các mật khẩu gắn với họ. Năm 1994, một cố vấn của đội cấp cứu máy tính của Trường Đại học Mellon Carnegie (Mỹ) cho biết có tới 10 nghìn mật khẩu đã bị đánh cắp và bị làm hỏng.

2. *Hút, nạp dữ liệu (spooling).* Đây là kỹ thuật nhằm giành đạt sự truy nhập mạng từ xa bằng cách bịa ra một địa chỉ của một máy đã có tín nhiệm hay "thân quen". Bằng cách này, việc khai thác những nhược điểm về an ninh từ bên trong của hệ thống trở nên dễ hơn nhiều so với từ phía ngoài. Mục đích của thủ đoạn này là đạt tới trạng thái "nền" - tức là tới sự truy nhập ở cấp cao nhất mà người quản trị máy tính được hưởng. Ở trạng thái đó, kẻ thâm nhập trái phép có thể cài đặt được một chương trình dò tìm mật khẩu hay một phần mềm giả, giống như một *"cánh cổng hậu"* - là một đường dẫn ngược lại vào trong máy tính. Nhờ thủ đoạn này, tạp chí **Time** số ra ngày 27-2-1995 cho biết, mà Kevin Mitnick (Mỹ), 31 tuổi, đã thực hiện những vụ trộm thông tin qua mạng INTERNET làm chấn động lớn trong giới chuyên môn tin học thế giới. Vào lễ Giáng sinh năm 1994, thông qua mạng INTERNET tên này đã xâm nhập trái phép máy tính của Shimomura - Một trong những chuyên gia hàng đầu và kiên trì nhất thế giới về an ninh máy tính. Vào Tháng 2-1995 vừa qua, tên này đã bị cảnh sát FBI (Mỹ) bắt ở nhà mình tại Raleigh, Bắc Carolina (Mỹ) sau khi Shimomura dò ra tung tích của hắn thông qua mạng INTERNET, những công ty điện thoại đường dài và các công ty điện thoại địa phương và các hãng điện thoại di động khác. Người ta phát hiện được trong một trong các tệp tin trong máy tính của tên kẻ trộm này có chứa tới 20.000 số thẻ tín dụng của những người đăng ký sử dụng mạng NETCOM- một công ty chuyên đảm bảo truy nhập mạng INTERNET đặt tại trụ sở ở San Jose (California).

3. *Lỗ hổng trong phần mềm của giao diện - người dùng World Wide Web (W.W.W.)* - Theo một nhà lập trình người Đức thì trong phần mềm của giao diện - người dùng W.W .W. có một sai lỗi. Chính đây là điểm đầu vào cho phép những kẻ thâm nhập trái phép làm được bất kể những gì mà người chủ máy tính đã làm. Theo William Cheswick, chuyên gia an ninh máy tính của Phòng thí nghiệm Bell thì phần lớn những nơi nào sử

dụng phần mềm giao diện - người dùng loại này đều có nguy cơ bị thâm nhập trái phép.

Những biện pháp chống thâm nhập trái phép mạng Internet

Theo thống kê của các trường Đại học của Mỹ thì bọn thâm nhập trái phép trung bình một tuần thực hiện từ 10 tới 30 "phi vụ" phá phách các mạng lưới thông tin điện tử. Để đối phó, các chuyên gia an ninh máy tính đã sử dụng những biện pháp sau đây:

1. *Các mật khẩu sử dụng một lần (one-time passeword)* - dùng để chống lấy cắp mật khẩu. Việc mật khẩu đi lang thang trên mạng đã làm cho chúng dễ bị các chương trình dò tìm mật khẩu tấn công. Bởi vậy, cứ sau một lần sử dụng, thì một mật khẩu bị thải loại không dùng nữa. Như vậy, dù có bị nắm bắt đi chăng nữa thì mật khẩu này cũng không còn giá trị gì. Khi người dùng tin cố nối mạng, thì lúc đó máy tính sẽ phát ra một hiệu lệnh gồm một chuỗi các con số hay một xâu ký tự. Khi đó, họ sẽ chọn một câu trả lời - tức là chọn một mật khẩu sử dụng một lần - từ một danh sách đã tin sẵn từ trước, hoặc tự tính toán lấy mật khẩu này trên cơ sở một khóa mã bí mật. Theo sắp xếp thì mỗi người dùng tin được trang bị một thiết bị nhận dạng- đó là một bàn phím cầm tay loại nhỏ giống như một máy tính loại bỏ túi. Người dùng tin phát hiệu lệnh và bật bàn phím để tính mật khẩu dùng một lần. Nhược điểm của loại mật khẩu dùng một lần là bất tiện khi sử dụng và hạn chế những người dùng tin mới ở bên ngoài, mất nhiều thời gian để vào hệ thống.

2. *Bức tường lửa (Fire Wall)* - do các chuyên gia an ninh máy tính của trường Đại học Texas AM ở College Station xây dựng - về hình tượng, giống như một chiếc hào bao quanh một tòa lâu đài mà bất kỳ một ai và bất kỳ cái gì qua đây, cũng đều bị kiểm soát trước khi được phép đi vào trong. Bức tường lửa - là một phương tiện để quét và phát hiện mọi nỗ lực ở phía bên ngoài muốn đột nhập vào các máy tính của trường Đại học. Chuyên viên phân tích hệ thống của trường Đại học Texas AM là Dougl Schales và các đồng nghiệp là những người đầu tiên xây dựng bức tường này, cho biết là hàng rào đó bao gồm một chương trình "lọc gói" (packet-filtering) cho phép thế giới bên ngoài gửi được thư điện tử (e-mail) tới tất cả các máy tính trong trường Đại học này, nhưng lại phong tỏa các dịch vụ khác đi vào như TELNET và FTP là những dịch vụ được coi là nguy hiểm hơn bởi vì chúng cho phép những người bên ngoài thâm nhập vào được các máy tính của trường này. Lúc đầu là, tất cả các tập thể giáo viên giảng dạy của trường nếu muốn từ nhà mình nối với các máy của trường cũng không được. Vấn đề này sau đó đã được sửa chữa nhanh chóng. Hiện nay, trung tâm máy tính của trường có thể đảm bảo truy nhập nhất thời tới các trạm công tác ở bên ngoài bức tường lửa trong nhiều phút đồng hồ sau khi nhận được yêu cầu. Trong lúc đó thì bức tường lửa được biến đổi để trở nên thông suốt cho các dịch vụ INTERNET đi ra nước ngoài. Còn tập thể các giáo viên và sinh viên có thể xem lướt các thông tin, nối với các máy tính ở bên ngoài và chuyển giao các tệp tin. Kể từ mùa hè 1992, những cuộc đột nhập trái phép đã giảm xuống mức coi như không đáng kể, thường là do mật khẩu của ai đó bị hỏng.

Như vậy, về nguyên tắc bức tường lửa chỉ cho phép thực hiện việc trao đổi bằng máy tính thông qua những cổng (gateway) hạn chế nhất định cấu tạo từ các máy tính và các chương trình lọc (filtering programs). Nói chung, các người dùng tin ở bên trong bức tường có thể truy nhập tới thế giới bên ngoài một cách dễ dàng nhưng những người ở bên ngoài nếu cố truy nhập tới mạng lưới của cơ quan thì họ sẽ phải đương đầu với nhiều chướng ngại vật (xem hình 11).

Có hai loại bức tường lửa:

1. Loại thứ nhất- đã nêu ở trên - loại này dựa trên các chương trình lọc đã nêu trên

2. Loại thứ hai - là bức tường lửa của các phòng thí nghiệm nghiên cứu của các tập đoàn lớn như IBM, Thomas J. Watson Research Center, Xeroxx PARC và AT Bell Laboratory - cho phép truy nhập tới nhiều dịch vụ hơn nhưng giám sát từng luồng gói thông tin một cách chặt chẽ bằng cách dựa vào sự truy nhập đi ngầm qua một cổng (gateway) riêng ở "tầng ứng dụng". Mỗi dịch vụ INTERNET như TELNET, FTP ứng với một cổng. Các cổng này có thể thâm nhập vào tất cả các giao dịch và kiểm soát chúng, chẳng hạn bằng cách yêu cầu các mật khẩu hoặc chỉ cho phép các thông báo bên ngoài đi qua nếu chúng đi từ những máy nào đó đã được chấp thuận từ trước.

Ngoài ra, ở Mỹ để bảo vệ an toàn dữ liệu trong các dịch vụ trên các siêu lộ thông tin thương mại ở nhà và ở nơi làm việc, các chuyên gia an ninh máy tính đã đề xuất các biện pháp chống lấy cắp dữ liệu sau đây:

1. Lựa chọn mật khẩu không thể tìm thấy trong nhật ký. Tốt nhất là có liên quan tới thư từ hay số điện thoại, điều đó giúp ta dễ nhớ hơn và cũng khó để kẻ khác đoán ra.

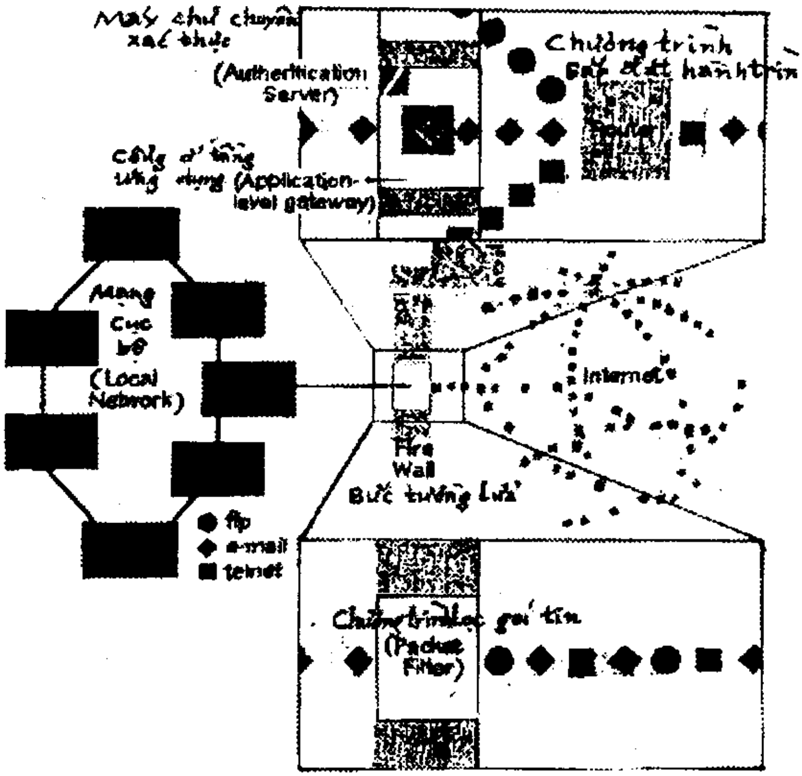
2. Không bao giờ để lộ mật khẩu cho bất kỳ ai trên hệ thống máy tính, dù lời thỉnh cầu có nghiêm túc thế nào cũng không được tiết lộ.

3. Thường xuyên thay đổi mật khẩu, ít nhất một tháng một lần. Nếu phải viết ra để nhớ, tuyệt đối không được để gần máy tính.

4. Kiểm tra thẻ tín dụng hàng tháng để đề phòng chi phí vượt quá khả năng.

5. Nếu muốn chia xẻ thông tin về thẻ tín dụng, không được dùng điện thoại không dây (vệ tinh) hay điện thoại di động. Thông tin truyền qua các loại điện thoại này không an toàn bởi máy tính điện tử nghe trộm. Đừng bao giờ tiết lộ số thẻ tín dụng lên bảng tin tức máy tính.

6. Trừ phi bảo vệ thông tin của mình bằng một kiểu phần mềm mã hóa tinh vi, nên biết rằng



Hình 11 - Bức tường lửa (Fire Wall)

không có thông báo nào gửi theo đường thư điện tử là hoàn toàn riêng tư hay kín đáo.

7. Đừng rời khỏi máy tính khi nó đang được nối mạng hoạt động.

8. Hãy giữ ở mức tối thiểu những thông tin cá nhân muốn chia xẻ. Những gì kẻ khác không biết thì họ không thể hại ta được.

Vai trò cơ sở hạ tầng thông tin

"Thời đại thông tin" ngày nay đòi hỏi kỹ năng, tính linh hoạt và tốc độ trong việc chuyển thông tin. Có một thời, sức mạnh kinh tế của một nước được xác định bởi độ sâu của các hải cảng hoặc tình trạng của các tuyến đường, còn ngày nay, nó được xác định bởi khả năng chuyển đi những lượng thông tin lớn một cách nhanh chóng và chính xác, và bởi khả năng thông hiểu và sử dụng những thông tin này. Cũng như trước đây, hệ thống đường cao tốc đã từng đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong nền thương mại của các nước ngày nay. *"Siêu lộ cao tốc thông tin"* có khả năng chuyển đi các ý tưởng dữ liệu, và hình ảnh đi khắp đất nước và thế giới - là vấn đề then chốt đối với tính cạnh tranh và sức mạnh kinh tế của mỗi nước.

Cơ sở hạ tầng thông tin - gồm máy tính, ngân hàng dữ liệu máy tính, máy fax, điện thoại, màn hình, video - với phần huyết mạch của nó là một mạng lưới sợi quang tốc độ cao có khả năng chuyển đi hàng triệu bytes thông tin mỗi giây. Về hình ảnh, nó có thể chuyển đi toàn bộ cuốn sách *Bách khoa toàn thư* (Encyclopedia Britanica) trong 1 giây. Công nghệ máy tính và công nghệ mạng tạo ra tất cả các khả năng nói trên, hiện đang phát triển với một tốc độ không thể dự đoán

trước được, về cả công dụng lẫn hiệu quả của nó. Thông qua các công nghệ này, một Bác sĩ khi cần tham khảo ý kiến thứ hai có thể chuyển toàn bộ bệnh án của bệnh nhân - kể cả phần chụp X quang và siêu âm - cho một đồng nghiệp ở xa hàng nghìn km trong một thời gian còn ngắn hơn thời gian chuyển fax ngày nay. Một học sinh phổ thông ở một thị trấn nhỏ có thể về nhà và qua máy tính cá nhân, tới được thư viện mình cần - tại đó hàng nghìn sách, băng, video và ảnh được lưu trữ bằng các phương tiện điện tử. Ở nhà, người xem có thể lựa chọn cái họ muốn trong số hàng nghìn chương trình TV hoặc phim vào bất kỳ lúc nào.

Sự tiếp cận có hiệu quả với thông tin đang ngày càng trở nên quan trọng hơn đối với một bộ phận của nền kinh tế. Các ngân hàng, các công ty bảo hiểm, các lĩnh vực liên quan đến khu vực chế tạo, và nhiều ngành kinh doanh khác ngày nay đều phải dựa vào các mạng lưới truyền thông tốc độ cao. Nhưng mạng lưới này đã trở thành những công cụ tối quan trọng mà với nó, nhiều cơ hội kinh doanh mới đang phát triển.

Bằng việc sử dụng sức mạnh của các siêu máy tính có khả năng chuyển đi những lượng thông tin khổng lồ để giải quyết những vấn đề phức tạp tới mức không thể tin được trong một thời gian kỷ lục, và chia xẻ sức mạnh này với sự hội kiến trên một phạm vi mở rộng chưa từng thấy của các nhà khoa học, nhà kinh doanh, nhà nghiên cứu, sinh viên, Bác sĩ, và các đối tượng khác..., tiềm năng của các đổi mới và tiến bộ đã được nhân lên một cách nhanh chóng. Các siêu máy tính giúp ta phát triển các dược phẩm mới, thiết kế sản phẩm mới, dự đoán trước các cơn bão nguy hiểm và những biến động trong các mô hình khí tượng. Chúng giúp ta thiết kế các ô tô tốt hơn, máy bay tốt hơn, các quá trình chế tạo có hiệu quả hơn. Việc đẩy nhanh đưa ra sử dụng một mạng lưới truyền thông tốc độ cao, có hiệu quả gắn liền với các hệ thống máy tính sẽ có tác động to lớn đến mọi mặt của đời sống chúng ta. Nhưng điều này chỉ có thể thực hiện được nếu chúng ta chấp nhận thông qua các chính sách hướng về phía trước nhằm thúc đẩy sự phát triển các hạ tầng tin học cần thiết cho thế kỷ XXI.

Sự hình thành siêu lộ cao tốc thông tin chắc chắn sẽ gây những ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ đời sống xã hội của loài người. Với siêu lộ cao tốc thông tin, các đường biên giới quốc gia và khoảng cách không còn ý nghĩa gì nữa.

Mọi người đều có thể đàm thoại với nhau, thậm chí có thể nhìn được cả hình ảnh của nhau nữa. Nhờ sự trợ giúp của cả mạng điện thoại, cáp quang, mạng máy tính, mạng truyền vô tuyến qua vệ tinh... việc giao tiếp giữa con người với con người có thể thực hiện được ngay cả khi có sự cố tại các khu vực khác nhau trên hành tinh (thiên tai, chiến tranh, động đất...). Mạng giao tiếp mới này luôn tìm được đường đi để di chuyển thông tin. Liên lạc giữa Hà Nội và Paris bị tắc, lập tức máy tính sẽ tìm đường liên lạc qua một điểm khác thí dụ như London hay Moskva... liên lạc hữu tuyến bị trục trặc lập tức sẽ có thể chuyển ngay sang liên lạc vô tuyến...

Tóm lại khả năng chuyển giao thông tin sẽ là rất khổng lồ và đa dạng. Dù là siêu lộ cao tốc thông tin chưa được xây dựng xong, nhưng việc thông tin liên lạc kết hợp giữa viễn thông và tin học đã chứng minh khả năng của nó qua sự kiện chính biến ở Moskva năm 1992, khi mà các đường dây điện thoại ra nước ngoài đều đã bị cắt, mọi liên lạc vô tuyến cũng bị cắt thì những thông tin về Elsil (Ensin) vẫn được đưa ra khỏi Liên Xô (cũ) thông qua mạng máy tính Internet. Năm 1993, trận động đất dữ dội ở Los Angeles đã cắt đứt toàn bộ khu vực này với bên ngoài về khả năng đàm thoại, song máy tính vẫn tìm được đường đi của nó qua mạng cục bộ.

Bởi vậy, siêu lộ cao tốc thông tin, một biểu trưng khoa học - công nghệ của kỷ nguyên thông tin - kỷ nguyên của trí tuệ - rất đáng là một đối tượng để chúng ta quan tâm nghiên cứu.

III.2 - CÔNG NGHỆ SINH HỌC (CNSH)

Sự phát triển mạnh mẽ của sinh học phân tử và di truyền phân tử trên cơ sở phát hiện của các nhà khoa học trường Đại học Tổng hợp Cambrige (Anh) là J. Wetson và F.Crick từ 1953 về cấu trúc xoắn ốc của ADN - phân tử mang thông tin di truyền, phân tử chứa đựng các gen điều khiển mọi hoạt động của tế bào, đã đưa con người tới khả năng làm chủ và điều khiển được các vật thể sống và đã trở thành tiền đề xuất hiện của công nghệ sinh học vào giữa những năm 1970 của thế kỷ XX, đánh dấu sự bắt đầu của một cuộc cách mạng công nghiệp mới dựa trên cơ sở của một ngành khoa học về sự sống. Đây là công nghệ của hai thập niên 80 và 90 cuối cùng của thế kỷ này và thế kỷ XXI tới đây sẽ là thế kỷ của sinh học.

Những công nghệ sinh học chính bao gồm:

Kỹ thuật di truyền (ADN tái tổ hợp)

Kỹ thuật di truyền (KTDT) hay công nghệ ADN tái tổ hợp kỹ thuật đưa ADN lại có chứa những gen cần thiết vào các cơ thể nhằm tạo ra những cơ thể có khả năng sản xuất ra sản phẩm mà con người đang quan tâm như men, hoóc môn hoặc Prôtein.

Nhờ sử dụng các kỹ thuật ADN tái tổ hợp người ta đã có khả năng thao tác trên các vi sinh vật hoặc tế bào đơn của những cơ thể sinh vật bậc cao làm sao cho những chất liệu di truyền có thể được đưa vào động vật, thực vật và các tế bào khác như một công việc thông thường. Chính kỹ thuật di truyền đã tạo điều kiện cho quá trình sản

xuất Protein ở quy mô công nghiệp với khối lượng lớn. Thông qua kỹ thuật di truyền, ngày nay người ta có thể tạo ra các tế bào vi sinh vật, thực vật và thậm chí cả động vật với những tính chất chức năng như mong muốn.

Xử lý sinh học

Xử lý sinh học bao gồm biến đổi các cơ chất nguyên liệu thành phẩm nhờ quá trình lên men vi sinh vật. Quá trình này còn bao gồm cả việc thu hồi sản phẩm, tách sản phẩm từ dịch lên men và tinh chế chúng. Những quá trình này được sử dụng trong sản xuất các chất kháng sinh, Axitamin, các Enzym và các chất hóa học đặc biệt khác.

Công nghệ tế bào lai (Hybroma)

Nhiều kháng thể (là các Protein được sản sinh trong quá trình phản ứng cơ thể với những chất mà ta gọi là các kháng nguyên) được sản xuất ra nhờ phản ứng Protein nào đó. Những kháng thuyết thanh truyền thống bao gồm hỗn hợp của các kháng thể.

Công nghệ tế bào lai cho phép sản xuất các kháng thể có tính đặc hiệu cao từ những tế bào và giòng tế bào đơn - được gọi là các kháng thể đơn giòng (Mabs - monoclonal antibodies). Quy trình sản xuất kháng thể đơn giòng bao gồm việc tạo miễn dịch cho các động vật thí nghiệm bằng các kháng nguyên. Sau đó, những động vật này bị giết chết và lá lách sẽ chứa kháng thể sản sinh ra các tế bào limphô B. Những tế bào này sau đó dung hợp vào trong các tế bào ung thư tủy để tạo ra những tế bào lai (Hybridoma).

Kỹ thuật Protein

Công nghệ kỹ thuật Protein là một công nghệ rất quan trọng trong việc phát triển công nghệ công nghệ sinh học và sẽ được sử dụng song song với kỹ thuật di truyền. Kỹ thuật này bao gồm biến đổi hóa học các Protein để tạo ra các dạng biến thái của phân tử tự nhiên. Những lĩnh vực áp dụng có thể là: Protein trị liệu và biến đổi các thuộc tính nhận biết của Protein liên kết ADN kể cả các chất kìm hãm và các men Endonucleaza hạn chế (restrictedendoanclease) những công cụ sinh hóa quan trọng trong công nghệ tái tổ hợp.

Như vậy, công nghệ sinh học là thuật ngữ chung cho nhiều công nghệ khác nhau và chủ yếu tập trung vào 4 lĩnh vực lớn, sau là: *Công nghệ gen, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh và công nghệ Enzym. Các công nghệ sinh học nói trên đều dựa trên ba khả năng đặc trưng của thế giới sinh vật là:*

Khả năng sinh sản đơn tính của các vi sinh vật và các tế bào động, thực vật.

- Khả năng nhận biết, tiếp nhận hay chống lại một phần tử nào đó xa lạ với cơ thể.

- Khả năng xúc tác Enzym để tiến hành các phản ứng hóa học rất phức tạp ở nhiệt độ thấp tốn ít năng lượng.

Công nghệ sinh học và công nghiệp thực phẩm:

CNSH được ứng dụng từ lâu trong công nghiệp thực phẩm. Sự sản xuất các thực phẩm và đồ giải khát như: phó mát, bánh mỳ, tương, rượu vang bia bằng lên men vi sinh vật đã được tiến hành từ thời thượng cổ. Việc sử dụng các men nội bào và ngoại bào trong sản xuất thực phẩm như sản xuất phó mát, làm mềm thịt, làm nảy mầm các hạt ngũ cốc cũng đều biết đến từ lâu.

Cả 2 quá trình lên men sinh học và biến đổi Enzym đều được khẳng định là các quá trình công nghệ sinh học truyền thống.

Sự đóng góp của CNSH trong sản xuất thực phẩm đã cung cấp những kinh nghiệm thực tiễn để giải quyết những vấn đề phức tạp trong sử dụng các vi sinh vật. Các nhà khoa học đang tiến hành cải thiện hơn nữa các giòng vi sinh vật cho các công việc đặc biệt bằng các thao tác di truyền và để phát triển hơn nữa công nghệ lên men nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng của thực phẩm.

Các lĩnh vực CNSH ứng dụng trong công nghiệp thực phẩm được mô tả dưới đây.

1) Công nghệ vi vinh vật

- Sản xuất các thực phẩm lên men và các đồ uống có cồn
- Sử dụng các chủng vi sinh vật để mở rộng
- Nuôi cấy ở quy mô công nghiệp các vi sinh vật để sản xuất các Protein đơn bào, các chất siêu tế bào và các sản phẩm chuyển hóa đầu cuối để dùng làm thực phẩm, thành phần thức ăn hoặc dùng để chế biến chúng.
- Kỹ thuật di truyền các vi sinh vật nhằm cải biến năng suất của chúng trong các quá trình lên men và sản xuất các Enzym và một số chất cấu thành khác để chế biến thực phẩm.
- Sản xuất các mẫu ADN để phát hiện vi sinh vật trong thực phẩm.

2) Công nghệ Enzym

- Sử dụng các Enzym trong chế biến thực phẩm
- Kỹ thuật di truyền để tăng các thuộc tính chức năng cho các Enzym như tăng khả năng bền nhiệt, tăng thuộc tính về động thái.
- Sản xuất các Enzym trong công nghiệp thực phẩm

3) Công nghệ tế bào thực vật

- Chọn lọc và kỹ thuật di truyền các cây trồng có những đặc tính như mong muốn về độ mẫn cảm, dinh dưỡng và chế biến.
- Sản xuất các thành phần thực phẩm và các chất bổ sung bằng nuôi cấy tế bào thực vật.

4) Công nghệ tế bào động vật

- Sản xuất các kháng thể đơn giòng trong việc đánh giá chất lượng thực phẩm

5) Công nghệ phản ứng sinh học

- Phát triển các quy trình và các lò phản ứng sinh học cho mục tiêu lên men và nuôi cấy tế bào ở quy mô lớn.

- Các công nghệ cố định (hãm động) và đóng vỏ nang cho các xúc tác sinh học sử dụng Enzym và các tế bào sống.

Nhiều nỗ lực nghiên cứu nhằm cải thiện chất lượng của các sản phẩm này và tính kinh tế sản xuất thông qua kỹ thuật di truyền đang được tiến hành. Hiện nay, một số công nghệ tiên tiến để nuôi cấy vi sinh vật ở quy mô lớn đang xuất hiện như một nguồn tiềm năng sản xuất thực phẩm cho con người và gia súc đã được phát triển.

Nhưng quá trình lên men mới cho hương vị và độ bền... là kết quả của ứng dụng kỹ thuật cố định Enzym và kỹ thuật di truyền Protein. Việc ứng dụng CNSH cũng sẽ tạo ra những thành phần mới trong thực phẩm và các thức ăn mới. Sự phát triển tiếp tục công nghệ Protein đơn bào (hay Protein vi sinh vật khác với Protein tự nhiên từ động vật và thực vật đa bào) sẽ dẫn tới việc sử dụng chúng làm thức ăn cho con người. Người ta có thể biến đổi các quá trình vi sinh vật trong các ngành sản xuất như sản xuất phó mát, nước giải khát, bánh mỳ, rượu vang... và các quá trình mới chế biến thực phẩm thông qua việc ứng dụng các hóa chất đặc biệt như Enzym chẳng hạn.

Trong công nghệ sinh học nhờ vai trò chủ đạo của kỹ thuật gen, con người phát hiện ra các gen di động trong nhiễm sắc thể, sự tồn tại của các gen ngoài nhân, sự cắt nối các đoạn ADN bằng Enzym, sự hoạt động và thể hiện các gen... Nhờ những thành tựu của công nghệ gen, với sự giúp đỡ của các máy tính siêu tốc, con người trong tương lai có thể đọc và hiểu được bộ gen đơn bội của chính bản thân mình - chính là bản thiết kế vĩ đại của tự nhiên cho con người trí khôn (Homosapien), gồm khoảng 3 tỷ con chữ của một bảng chữ cái chỉ gồm 4 chữ cái nhằm làm chủ và khai thác có hiệu quả nhất những khả năng mà thiên nhiên đã phú bẩm cho mình. Trong thế kỷ XXI tới đây, công nghệ sinh học sẽ phát triển theo 4 hướng sau đây:

1- Cách mạng xanh trên cơ sở của công nghệ sinh học trong đó những kỹ thuật mới của công nghệ sinh học sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng như: kỹ thuật nuôi cấy mô trong ống nghiệm (in Vitro) cũng như trong cơ thể sống (intro), cố định Nitơ để sản xuất cây giống, cây lai trên quy mô công nghiệp; kỹ thuật ADN tái tổ hợp để cải tạo hệ gen; kỹ thuật gen các cây bất thụ đực nhằm sản xuất hạt giống lai trên quy mô thương mại... Các nguyên nhân sinh học giới hạn năng suất cây trồng và đặc tính sản phẩm sẽ được tìm hiểu cặn kẽ từ đó tạo nên các phương pháp và mô hình chọn giống cây trồng cho năng suất cao với phẩm chất dinh dưỡng đã định sẵn, có tính chống chịu với sâu bệnh và phù hợp với các điều kiện sinh thái nhất định. Điều đó sẽ góp phần quyết định trong việc giải quyết và đảm bảo nhu cầu lương thực cho khoảng 6,5 tỷ người trên Trái đất vào năm 2000.

2. Các công xưởng sinh học mới dựa trên cơ sở 4 công nghệ cơ bản nêu trên trong các ngành công nghiệp như công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, Enzym công nghiệp (nâng cao chất lượng các Protêaxa và tạo các Enzym mới như Lipaza), công nghiệp hóa chất, sản xuất dược phẩm sản xuất Inxulin Interferon thông qua các tế bào E.Côli, công nghiệp xử lý và nâng cao giá trị của các chất phế thải công - nông nghiệp, sản xuất năng lượng sinh khối, khí sinh học, xử lý khoáng sản.., sản xuất các loại vácxin, hoạt chất sinh học để dùng trong y tế (các kháng sinh, các Axitammin, Axít hữu cơ, các Polisacarit), chăn nuôi, trồng trọt (thuốc trừ sâu sinh học).

Vai trò của vácxin trong việc tăng cường hệ thống miễn dịch của người đã được khẳng định tại Hội nghị "*Vácxin: công nghệ mới và ứng dụng*" tổ chức tại Washington Tháng 3 - 1993 vừa qua. Ngược lại với tính miễn dịch dựa vào các kháng thể, nhờ các vácxin mới tính miễn dịch tế bào sẽ cho phép cơ thể "*tẩy sạch*" những bệnh đang có và trong một số trường hợp, có thể cả bệnh ung thư. Chẳng hạn, đó là các vắc xin tạo ra các tế bào "Killer" T (tế bào tiêu hủy tế bào), vácxin peptit tổng hợp kháng bám dính chống virus P.seruginosa - cho phép phân loại các cơ chế tấn công của virus gây bệnh và bao vây không cho chúng tấn công vào tế bào người, ngăn ngừa sự nhiễm bệnh. Vácxin chống virus Hemonhilus Influnenza B và S.Pheumonia gây viêm màng não ở trẻ em, các vácxin tạo ra trên cơ sở các chất tiếp hợp Glyco (Glycoconjugates) tiếp hợp các Sacarit với các vật mang Protein đã tạo ra các kháng nguyên mới có các thuộc tính của tế bào "Killer" tạo ra khả năng miễn dịch siêu hạng v.v...

Tới năm 2000, thị trường các sản phẩm của các công xưởng sinh học sẽ có thể tạm ước tính tới doanh số 80 tỷ đô la.

3. Chọn lọc nhân tạo sẽ thay thế cho chọn lọc tự nhiên

Thay thế cho tính chọn lọc tự nhiên của sinh vật được nêu trong học thuyết của Charles Darwin về *Cơ chế tiến hóa của các loài* công bố từ thế kỷ trước khi bước sang thiên niên kỷ mới sau năm 2000, con người có khả năng tạo ra các loài, các cơ thể sống chưa từng có trong tự nhiên (chịu được virus, nhiệt độ khô, mặn, tạo tăng trưởng Prôtein Sômatôphin) với những đặc tính đã định sẵn trên cơ sở những tiến bộ và thành tựu trong việc giải mã di truyền, thay đổi hệ gen, cấy chuyển gen, tổng hợp gen... Nhờ kỹ thuật ADN tái tổ

hợp, bất kỳ một đặc điểm gen đơn nào (và có thể đặc điểm đa gen nữa) mà vị trí nhiễm sắc thể hoặc tế bào đã được biết trước đều cũng có thể được truyền sang cơ thể khác bất chấp mọi cản trở trong quá trình lai, chọn giống, đồng thời có thể loại bỏ những đặc điểm không mong muốn. Đó là chuột mang gen của thỏ, của cừu, cỏ linh lăng mang gen của đậu ván, động vật đầu dê - mình cừu... Con người trong tương lai sẽ có khả năng điều khiển hoàn hảo chính bản thân mình về đặc điểm ngoại hình của thế hệ hậu duệ, sửa chữa các khuyết tật vốn có trong hệ gen, loại trừ các bệnh bẩm sinh di truyền, sinh con trai hay gái theo ý muốn... Trong lĩnh vực sinh sản, con người có thể can thiệp và việc chuyển phôi: bảo quản tàng trữ và bán phôi đông lạnh, tăng trưởng có chọn lọc thế hệ con cháu F1, F2... Trong công nghiệp dược phẩm tương lai, động vật có thể trở thành các "*nhà máy*" sản xuất Prôtein sống cung cấp các dược phẩm quý hiếm. Điều đó thực hiện trên nguyên tắc sau khi mô (hoặc các cơ quan) nào là thể dịch có thể tái tạo lại mà đã được chọn ghép các gen lạ bằng kỹ thuật tái tổ hợp ADN, thì thể dịch đó có thể được thu hồi lại và tách chiết ra được sản phẩm gen. Khi đó, toàn bộ cơ thể động vật sẽ trở thành lò phản ứng sinh học - "*nhà máy*" sống để tạo ra các Prôtein có lợi cho người. Chẳng hạn sản xuất Hêmôglôbin người từ máu động vật để giải quyết sự không tương hợp của các nhóm máu, nhất là chống lại bệnh AIDS, phát triển tuyến sữa ở động vật có vú để tạo ra loại sữa tương tự sữa mẹ cho trẻ dị dứng với beta-lactoglobulin thường có trong sữa bò mà vẫn đảm bảo cung cấp các Protein quan trọng khác v.v...

4. Điện tử sinh học

Càng tiến tới mật độ phân giải giới hạn của các phần tử tạo thành vi mạch tích hợp điện tử, tần số các khuyết tật và chi phí sản xuất chúng đang ngày càng tăng lên. Mặt khác, tốc độ tính toán bị hạn chế bởi chiều dài của các dây dẫn nối các tấm tinh thể Silic với nhau cũng như mức độ tỏa nhiệt kém của vi mạch đã đưa đến ý tưởng kết hợp thành tựu của hai ngành công nghệ sinh học và vi điện tử học lại với nhau. Bởi vậy, việc sử dụng các vật liệu sinh học và các quy trình sinh học (các Enzym hay các cơ thể vi sinh vật) vào việc chế tạo các mạch điện tử sinh học với kích thước cỡ nanômet (10^{-9} - 10^{-10} mét) có những triển vọng to lớn trong tương lai. Các nghiên cứu hiện nay nhằm vào việc tạo ra các bộ cảm biến sinh học (biocapteur), các thiết bị điện tử sinh học cực nhỏ cho phép chuyển đổi các phản ứng hóa học thành các xung điện tử.

Hiện nay, Mỹ (từ 1943) và Nhật (từ 1960) là những nước đi đầu trong việc nghiên cứu về "*Sinh điện tử học*" ở mức phân tử. Ngành "*sinh-điện tử học*" phân tử dự kiến sử dụng các phân tử hữu cơ với tính cách là các hệ thống có tổ chức, có khả năng thực hiện một số phép tính xử lý tín hiệu. Trong đó, mỗi phân tử là một trung tâm hoạt động độc lập và kích thước cực kỳ nhỏ bé của chúng (cỡ một vài angstoms) quyết định giới hạn vi tiểu hình hóa của các cấu kiện (linh kiện) phân tử. Tính đặc thù đó ở mức phân tử tương phản với bản chất mang tính kết hợp là chủ yếu của các chất bán dẫn vô cơ, trong đó có đặc tính được tạo ra bằng cách lắp ráp các đơn vị nguyên tử. Nhờ các phương pháp tổng hợp hữu cơ, người ta có thể tạo nên một phân tử tùy theo mục đích sử dụng. Sự linh hoạt to lớn như vậy cho phép "tùy ý" tạo ra cấu trúc hóa học của phân tử nhằm thu được những đặc tính nhất định về điện, quang và từ tính.

Mục tiêu cuối cùng của các nghiên cứu trong lĩnh vực sinh - điện tử là mô phỏng sự chuyển dời điện tử ở mức phân tử nhằm chế tạo các tinh thể sinh học và các thiết bị cảm biến điện - sinh học... để từ đó tạo ra một hệ thống xử lý tin học có thể dùng trong các người máy (robot) và các máy tính thông minh nhằm bắt chước một số cơ chế của bộ não con người. Trong những năm 80 các công trình nghiên cứu triển khai về tinh thể sinh học được tiến hành theo các hướng sau:

1. Sử dụng phương pháp cấy các tấm màng kim loại cực mỏng trên khuôn Prôtein (hóa học siêu tế bào).

2. Định hướng lớp Prôtêin đơn phân tử hay một chất nền khác để thu được một "*điểm đầu mối lắp ráp* các đại phân tử, từ đó tạo nên mạch điện.

Cho tới nay, các lớp Prôtêin đơn tính được coi là chất nền cơ bản để tạo ra các thiết bị điện - sinh học 3 chiều trong tương lai. Ngay từ những năm 80, các nhà khoa học Mỹ đã vạch ra 3 giai đoạn triển khai các tinh thể sinh học cho tới năm 2000.

1. **Giai đoạn 1 (1985 - 1987)**: trình diễn các kết quả dự tính trong thời gian tới bằng cách chế tạo các nguyên mẫu (Prototype) trên cơ sở các cấu trúc sinh học đã biết được sắp xếp lại (ví dụ các sợi cơ).

2. **Giai đoạn 2 (1988-1992)**: phát triển cơ sở tri thức cần thiết cho việc tạo ra công nghệ hoàn chỉnh để tạo ra tinh thể sinh học (ví dụ mô hình hóa cấu trúc Prôtêin trên máy tính điện tử, thiết kế về lý thuyết các yếu tố thành phần ở mức phân tử của các sơ đồ lôgic và công nghệ chế tạo tinh vi nano-technology (ở cấp 10^{-9} - 10^{-10}mét).

3. **Giai đoạn 3 (1993-2000)**: chế tạo nguyên tử mẫu thiết bị trên cơ sở các "*điểm đầu mối lắp ráp ở mức phân tử*" bằng cách sử dụng các phương pháp đã triển khai trong các giai đoạn trước (ví dụ, các chất nền Prôtêin có định hướng, mô hình hóa bằng máy tính các cấu trúc Prôtêin đồng thời sử dụng kỹ thuật ADN tái tổ hợp). Năm 1992, Bộ thương mại và công nghệ Nhật (MITI) đã đưa ra một dự án dưới tên gọi "*Dự án công nghệ ở mức nguyên tử*" với ngân sách dự chi 25 tỷ Yên cho 10 năm bắt đầu từ Tháng 4-1992 và khởi đầu bằng

một công trình nghiên cứu khả thi (29 triệu *Yên*). Các đề tài dự kiến là:

* Các kỹ thuật quan sát ở mức nguyên tử và phân tử các cấu trúc tĩnh (các yếu tố không truyền dẫn - éléments non conducteurs) và động (đo lường nhanh một quá trình tăng trưởng), nghiên cứu các phân tử ADN.

- Các công nghệ kiểm soát các cấu trúc ở cấp nguyên tử và phân tử (cấy hoặc tách riêng một nguyên tử trên một lớp nền đã xác định) và điều khiển rời rạc các nguyên tử và phân tử trong chân không (bơm vào, giữ cố định, chuyển dịch các i -ôn, nguyên tử và phân tử...).

- Các công nghệ cơ bản trên cơ sở nắm vững về lý thuyết các hiện tượng, các kỹ thuật mô phỏng cho phép dự kiến về lý thuyết các quá trình, các kỹ thuật siêu chân không...

Tình hình nghiên cứu trong lĩnh vực sinh - điện tử tới đây sẽ ngày càng có triển vọng nhờ các kết quả của các lĩnh vực kế cận như các tinh thể hữu cơ siêu dẫn, các Pôlime dẫn điện, các transistor với hiệu ứng trường, các điôt phát quang, các thiết bị có các đặc tính quang học phi tuyến (tần số kép các bộ điều tần...) và các loại thiết bị cảm biến sinh học khác nhau.

Vào đầu thế kỷ XXI, các mạch sinh học sẽ thay thế các mạch Silic trong việc tạo ra thế hệ máy tính mới biết tư duy, nhờ đó tốc độ sức mạnh tính toán sẽ tăng lên góp phần giải mã và điều khiển các cơ chế cơ bản của sự sống.

III.3. Vật liệu mới

Khởi điểm của mọi cuộc đột phá về kỹ thuật trong những thập kỷ qua là việc triển khai những vật liệu đặc biệt: Silic cho công nghệ chế tạo máy tính. Sợi quang học cho ngành quang điện tử, các vật liệu Compôsit cho công nghệ hàng không Vũ trụ, gốm cho kỹ thuật nhiệt độ cao... Căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại các vật liệu trên thực tiễn theo lý thuyết về chu trình sống của sản phẩm là tốc độ tăng trưởng. *Văn phòng kinh tế lý thuyết và ứng dụng (Bureau d'Économie Théorique et Appliquée (BETA) của Cộng đồng châu Âu đã định nghĩa một công trình được tiến hành trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu FAST do Cộng đồng châu Âu tài trợ: vật liệu "mới" là vật liệu có tốc độ tăng trưởng trong 10 năm tới vượt tốc độ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế của các nước phương Tây (xấp xỉ 3%). Nếu thấp hơn, thì vật liệu đó thuộc loại "cũ".*

Theo công trình trên, các vật liệu mới sẽ là:

1. Các vật liệu hữu cơ (đặc biệt là các chất dẻo và đàn dẻo cao cấp).

2. Các vật liệu vô cơ (đặc biệt là các loại gốm kỹ thuật).

3. Các kim loại và các hợp kim có các tính chất đặc biệt về kết cấu, cấu trúc và độ tinh khiết.

4. Các vật liệu dùng trong công nghiệp điệ . tử (chủ yếu là Silic đơn tinh thể).

Vì một vật liệu từ lúc bắt đầu nghiên cứu cho tới lúc thương mại hóa phải 20 năm nên đa số các vật liệu mới đã biết ngày hôm nay dưới đây sẽ được sử dụng rộng rãi vào đầu thế kỷ tới:

1. Kim loại vô định hình, các lớp mỏng, còn đang ở giai đoạn nghiên cứu

2. Nhôm - Liti: đang được triển khai

3. Compôsit cao cấp, gốm tinh vi: chuẩn bị đưa vào thương mại hóa.

4. Tatan, chất dẻo được gia cường sản xuất loạt lớn: vừa mới được đưa vào sản xuất thương mại.

Những cuộc khủng hoảng về tài nguyên và năng lượng trên thế giới trong những thập kỷ qua đã thúc đẩy mạnh mẽ việc nghiên cứu, nâng cao chất lượng các vật liệu đặc biệt và tìm kiếm các loại vật liệu có khả năng vượt qua một số giới hạn vật lý đang tồn tại (độ bền cơ, nhiệt, tuổi thọ và các tính năng khác. Bởi vậy trong số những vật liệu "cũ" hoặc vật liệu truyền thống (sắt, nhôm...), thủy tinh, gỗ, bê tông và các chất dẻo yếu (PVC, Polyerethane, Polyurethane), một số vật liệu thông thường như nhôm, thép và một số vật liệu truyền thống khác vẫn chứng tỏ được sức sống mạnh mẽ của mình trước áp lực của các vật liệu "mới". Tuy nhiên, những ưu tiên chủ yếu vẫn dành cho những vật liệu mới sau đây:

1. Các vật liệu Compôsit: ngày càng được sử dụng rộng rãi trong các ngành hóa chất, giao thông vận tải, kỹ thuật trên biển và ngoài khơi, thể thao và giải trí, viễn thông, thiết kế máy công cụ, xây dựng và môi trường, công nghệ sinh học.

2. Các vật liệu gốm: 20 năm tới các loại gốm đặc biệt được sử dụng trong lĩnh vực nhiệt độ cao (trong các động cơ và tua bin của các ngành công nghiệp ôtô, hàng không Vũ trụ và kỹ thuật công trình) cũng như trong lĩnh vực nhiệt độ thấp, nhờ các tính chất như có độ cứng cao, chống ăn mòn, có khả năng thay ghép dùng trong sinh học...

3. Các vật liệu điện tử: trong tương lai gần vật liệu Silic hiện bá chủ trong công nghiệp điện tử có thể sẽ được thay thế bằng các vật liệu thuộc "nhóm từ II tới V" trong *Bảng tuần hoàn các nguyên tố tự nhiên của Meldeléep (Xem bảng 12).*

4. Các vật liệu siêu dẫn: là những vật liệu ở một nhiệt độ nào đó (nhiệt độ tới hạn) sẽ trở nên dẫn điện một cách "*siêu việt*" do bị mất hoàn toàn điện trở.

Được nhà vật lý Hà Lan H.K Onnes khám phá từ 1911 tính chất này ở thủy ngân với nhiệt độ tới hạn khoảng $4^{O}K$, cho tới nay "*Hàng rào nhiệt độ*" không ngừng được nâng lên:

- 1973: $23{,}3^{O}K$ với vật liệu là Nb3Ge.
- 1986: $35^{O}K$ (vật liệu gốm, do 2 nhà vật lý Thụy Sĩ phát hiện G.Bednorz và A.Muller) với

mật độ dòng điện tới hạn khoảng vài chục Ampe/cm2.

- 1987: 90^{O} K (vật liệu gốm, do Giáo sư Ghing-Wu Chu phát hiện).

- 1988: 105^{O}K (vật liệu Bismus khoảng 168^{O}C)

125^{O}K (-148^{O}C với vật liệu là Tali) với mật độ dòng điện tới hạn của các khối mẫu vượt quá 104 Ampe/cm2 ở nhiệt độ nitơ lỏng và hiện nay giá trị nhiệt độ tới hạn đã được đưa lên gần 133^{O}K.

Trong tương lai người ta hy vọng sẽ có thể tạo ra các vật liệu siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường. Bill Appleton, Phó giám đốc phụ trách Lĩnh vực Khoa học Vật liệu và Vật liệu tiên tiến thuộc Phòng Thí nghiệm Quốc gia Mỹ phát biểu: *"Những tiến bộ của các phương pháp xác định tính chất vật liệu ở mức nguyên tử đã cho phép các nhà khoa học thực hiện được các phát minh trên và sẽ còn tiếp tục tạo ra những hát triển mới"*. Vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao hiện nay có thể sản xuất ở dạng dây dẫn có thể chịu được dòng điện lớn đến mức 3 năm trước đây không ai có : *"thể tưởng tượng nổi"*.

Trong lĩnh vực nhiệt độ thấp, các chất siêu dẫn cũng có nhiều ứng dụng quan trọng, đặc biệt là làm các nam châm cực mạnh, dùng trong các máy gia tốc hạt và lò phản ứng nhiệt hạch, cũng như các ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác.

Trong tương lai không xa, các chất siêu dẫn sẽ được ứng dụng trong các lĩnh vực sau:

- Trong điện kỹ thuật: sản xuất điện bằng máy phát điện xoay chiều (alternateur) dùng các chất siêu dẫn với hiệu suất cao, tích trữ điện năng trong các bônbin không có điện trở; tải điện trên các đường dây siêu dẫn:

- Trong các phương tiện giao thông vận tải, tàu chạy trên đệm từ tính; xe ôtô chạy bằng năng lượng tích trữ trong các bôbin siêu dẫn cực nhỏ;

- Trong vi điện tử: chế tạo các máy tính điện tử siêu tốc độ cỡ 10^{15} (phép tính dấu chấm động trong một giây (một nghìn nghìn tỷ phép tính/giây) trên cơ sở các chíp (vi mạch) siêu dẫn; nâng cao chất lượng của các thiết bị thu nhận tia hồng ngoại và các máy đo từ trường.

- Trong kỹ thuật y sinh học: phát hiện ra các từ trường cực yếu bằng các máy quét có sử dụng các thiết bị giao thoa siêu dẫn lượng tử (Superconducting Quantum Interference Devices SQUIDs)

Theo các dự báo (Bảng 9) thị trường chất siêu dẫn (cả nhiệt độ thấp lẫn nhiệt độ cao) từ nay đến năm 2005 là như sau (triệu đôla)

Trong trường hợp nếu khám phá ra các chất siêu dẫn ở nhiệt độ trong phòng thì thị trường này có thể sẽ là 12 tỷ đôla hay thậm chí 85 tỷ đôla vào năm 2000.

Hiện nay, Nhật và Mỹ là hai nước đi đầu trong lĩnh vực vật liệu siêu dẫn. Trong lĩnh vực siêu dẫn nhiệt độ thấp, Nhật đã theo dõi chăm

Bảng 9

Ngành công nghiệp	1986	2005
Điện tử	40	400
Dụng cụ và ứng dụng y học	200	780
Hàng không Vũ trụ và quốc phòng	25	350
Chế tạo	20	200
Sản xuất năng lượng	5	50
Vận tải	5	20
Cộng	295	1800

chú các công trình nghiên cứu của Mỹ vào đầu năm 1969 và đã tiến lên ngang tầm với Mỹ vào năm 1970. Bắt đầu vào thời điểm này, Chính phủ Nhật đã đề ra những chương trình dài hạn đầy tham vọng (8-10 năm) để áp dụng vào thương mại. Khi xuất hiện chất siêu dẫn nhiệt độ cao, các chương trình đã được lồng thép vào các chương trình nhiệt độ thấp để tranh thủ các kinh nghiệm đã đạt được.

Năm 1988, MITI (Bộ Ngoại thương và Công nghiệp Nhật) đã thành lập *trung tâm công nghệ Siêu dẫn Quốc tế (International Superconductivity Technolgy Center - ISTEC)* với 111 hội viên, trong đó có 4 công ty của Mỹ tham gia là Dupont và IBM (ở Nhật), Rockwell, Intermagnetic General. Ngoài ra, Chính phủ Nhật cũng đề ra một chương trình khác dưới tên gọi **"SUPER - GM"** về thiết bị và các vật liệu siêu dẫn, tiến hành trong 8 năm, với kinh phí 200 triệu đôla nhằm chế tạo một máy phát điện 70 MW và chuẩn bị cho ra đời một máy phát 2000 MW. Trong khuôn khổ này, 7 dự án liên quan đến siêu dẫn nhiệt độ cao đã tập hợp được các hãng như Mitsubishi, Hitachi, Toshiba, Furukawa, Sumitomo, Budjikura cùng với Trung tâm gốm tinh chế Nhật Bản.

Cuối 1988, Quốc hội Mỹ đã thông qua một *Đạo luật riêng* về siêu dẫn, trong đó đề ra yêu cầu xây dựng một kế hoạch quốc gia trong 5 năm vì Nhật đã đuổi kịp Mỹ trong hầu hết các lĩnh vực vật liệu (xem bảng 10).

Trong 30 năm tới đây, ngoài các vật liệu nêu trên, theo Dick Quisenberry, Phó chủ tịch phụ trách các phòng thí nghiệm của *công ty Dupont* những vật liệu đứng hàng đầu bảng sẽ là các *vật liệu tinh khôn*" nhờ các tiến bộ đạt được trong công nghệ gia công Composit. Các cấu trúc tinh khôn với các phần tử, thiết bị cảm biến điện tử, các tinh thể áp điện và các hợp kim nhớ hình sẽ thông báo cho ta biết một chi tiết nào đó đã bị hỏng hay sắp hỏng, hoặc thay đổi được cấu trúc hay đổi hướng của tải trọng ứng xuất trong vật liệu. Trong công nghệ chế tạo thân các máy bay hiện đại, các vật liệu với khả năng *"tự sửa chữa"* cũng sẽ được ứng dụng nhiều.

Bảng 10 : Tình hình của Mỹ so với Nhật Bản trong một số lĩnh vực :

Lĩnh vực	Yếu tố công nghiệp		Ưu tiên về R - D		Các nguồn: Vốn		Các nguồn: Đào tạo	
- Kim loại - Gốm - Polyme - Vật liệu Tổng hợp - Điện tử - Quang học	-	= Nhật <Nhật >> Nhật = Nhật		= Nhậ t <Nhật >> Nhật = Nhật	=	>Nhật <Nhật >Nhật = Nhật <Nhật <Nhật		<Nhật >Nhật >Nhật = Nhật = Nhật = Nhật

Các xu hướng:
Vị trí của Mỹ suy yếu
Vị trí của Mỹ được cải thiện
Vị trí Nhật và Mỹ ngang nhau
Nhật thua kém một chút
Nhật có lợi thế một chút
> Nhật có lợi thế quan trọng
< Nhật thua kém quan trọng

Mỹ chỉ có lợi thế trong lĩnh vực Polyme và vị trí cạnh tranh của Mỹ chỉ được cải thiện trong lĩnh vực vật liệu Composit.

Tiếp theo, những kim loại hiếm bị bỏ quên trong *Bảng tuần hoàn các nguyên tố của Meldeléev, và thời gian tới đây chắc chắn sẽ gây ra những đảo lộn lớn đầy ấn tượng trong lĩnh vực ứng dụng các vật liệu mới (xem bảng 11)*

Bảng 11. *Ý đồ sử dụng những kim loại hiếm bị bỏ quên trong bảng tuần hoàn Meldeléep*

VẬT LIỆU	NHỮNG TÍNH CHẤT CƠ BẢN	NƠI SỬ DỤNG CHỦ YẾU
1. Beryllium	Tỏa nhiệt nhanh chóng	Hàng không Vũ trụ, tin học
2 GALLIUM (AsGa)	Có các đặc tính quan điện tử	Điện tử (linh kiện) điện tử sợi quang dẫn
3. GERMANIUM	Truyền tia sáng	Quốc phòng (nhìn trong bóng đêm), sợi quang dẫn
4. LITHIUM	Tích trữ được điện	Du hành Vũ trụ (cấu trúc) pin cực nhỏ
5. NOBIUM	Tính siêu dẫn	Y học hạt nhân
6. TANTALE	Tính nhẹ, cứng, không nhiễm từ	Hàng không Vũ trụ (cấu trúc), hạt nhân (thiết bị trao đổi nhiệt), khử muối trong nước biển
7. ZIRCONIUM	Hấp thụ các điện tử	Hạt nhân (vỏ lò phản ứng)
8. TERRES RARES (đất hiếm) - Cerium - gadolinium - lanthane - neodyme - ytrium	 Tích trữ năng lượng (hirua) Ánh sáng đỏ	 Bộ nhớ bằng bọt Siêu nam châm Ống catốt, chống ô nhiễm

THAY PHẦN KẾT LUẬN

Bước vào thập kỷ 90 dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ mới với các ngành công nghệ cao làm then chốt bộ mặt của hành tinh chúng ta không ngừng bị biến đổi. Để kết thúc bài này, chúng tôi xin giới thiệu những dự đoán của các nhà khoa học thế giới về toàn cảnh triển vọng phát triển của các lĩnh vực đời sống xã hội loài người tới thế kỷ thứ XXI (xem bảng 12).

DỰ ĐOÁN TRIỂN VỌNG TOÀN CẢNH CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LĨNH VỰC TRONG THẾ KỶ XXI BẢNG 12

	1900	1940	1980	2020	2060 – 2100
1	2	3	4	5	6
DÂN SỐ	2,4 tỷ người (1940)	5 tỷ người (1980)	8 tỷ người (2020)	10,5 tỷ người (2060)	12 tỷ người (2100)
	Sự ngự trị của châu Âu trong một thế giới bị thuộc địa hóa	Sự tăng trưởng dân số của Phương "NAM"	Di dân NAM-BẮC giảm phổ biến tỷ lệ sinh đẻ, các nước thuộc địa cũ mạnh lên	Kiểm soát phổ cập đối với sự sinh đẻ.	Lựa chọn di truyền học để sinh sản
	Chuyển dịch dân số của các nước có công nghiệp phát triển				
Y TẾ	Kéo dài tuổi thọ ở các nước giàu.	Giảm tỷ lệ chết của trẻ em ở các nước nghèo.	Đi theo phương thức điều trị học, phổ biến hệ thống y tế của phương Tây trên toàn thế giới	Kiểm tra sức khỏe cá nhân (ăn uống, thể thao, thư giãn). Các bệnh tinh thần.	Đầu thai nhân tạo, các cơ quan tương hợp về sinh học để thay thế hay thích nghi (Các mang của cá, tôm...)
ĐÔ THỊ HÓA	Mạng lưới Thủ đô các nước giàu, các thành phố có điện chiếu sáng.	Thiết lập các siêu thị ở thế giới thứ ba, các khu ổ chuột.	Đô thị hóa để giám sát xã hội: thay thế các khu ổ chuột bằng các căn hộ hiện đại, nhưng ngôi nhà kiểu văn phòng "thông minh".	Phát triển các thành phố cỡ trung bình. Sự suy tàn của các siêu thị, nơi cư trú có thể chở bằng khinh khí cầu. Các thành phố nhân tạo ở các đại dương.	Di dân thường xuyên khỏi nơi chôn rau cắt rốn, các thành phố xanh, các giáo đường sinh thái
NÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	Các thị trường địa phương, cục bộ.	Thị trường thế giới: công nghiệp hóa, sản xuất thừa, di dân vào các thành phố	Những chiến dịch đầu tiên về tái tạo rừng. Thay đổi về chất, các sản phẩm nhỏ ở trang trại tìm kiếm các giá trị gia tăng cao.	Cảnh sát thế giới về sinh thái. Chinh phục Trái đất. Quy hoạch du lịch. Trồng trọt không dùng đất (hydroponique).	Nghệ thuật làm vườn trên quy mô hành tinh, kể cả trong đại dương (nuôi trồng hải sản...)
CÔNG NGHIỆP	Phương pháp sản xuất kiểu Taylo (Taylorisme).	Phi địa phương hóa công tác chế tạo. Tự động hóa.	Phát triển khu vực dịch vụ, các xí nghiệp nhỏ, các thành phố kỹ thuật.	Thiết kế, Công nghiệp nghệ thuật và văn hóa.	Thay đổi lại thiên hướng một cách tối đa, ngành công nghiệp sinh học cất cánh. Bảng 13 (tiếp)

1	2	3	4	5	6
GIAO THÔNG VẬN TẢI	Đường sắt	Giao thông hàng hải, hàng không và ôtô.	Giao thông được trang bị kỹ thuật viễn thông. Bùng nổ các đô thị. Các phương tiện giao thông công cộng mới: tầu tốc hành, khinh khí cầu (cần cẩu bay).	Phi địa phương hóa hoàn toàn công tác văn phòng. Du lịch trong vũ trụ, xe đẩy trên không.	Chuẩn bị ra khỏi Hệ Mặt trời
NĂNG LƯỢNG NGUYÊN LIỆU	Than đá, các mỏ	Dầu hỏa, điện khí hóa các nước phương Bắc	Chuyển sang sử dụng Hydrô. Hạt nhân + các ngành tiết kiệm năng lượng.	Điện khí hóa toàn thế giới, đa dạng hóa các nguồn năng lượng phát triển năng lượng mặt trời.	Các loại năng lượng có thể được tái tạo lại hoàn toàn. Khai thác mỏ trên mặt trăng và các hành tinh ở gần (các tiểu hành tinh).
TRUYỀN THÔNG	Têlêphôn cho những người có địa vị Radiô cho mọi người.	Têlêphôn cho toàn: châu Âu, Mỹ, Nhật. Truyền hình trên quy mô thế giới.	Têlêphôn di động và mạng số hóa tích hợp đa dịch vụ ở châu Âu, Mỹ, Nhật, các con rồng châu Á (NIC). Têlêphôn thông dụng ở Đông Âu, Nam Mỹ. Khởi đầu truyền hình có độ phân giải cao.	Điện thoại truyền hình cho tất cả mọi người. Các môi trường tương tác. Đa dạng hóa các công cụ truyền thông.	Truyền thông đa phương tiện kiểu bỏ túi (thần giao cách cảm nhân tạo), giải đoán các giấc mơ.
TÀI CHÍNH	Chế độ bản vị vàng	Chế độ bản vị đôla, các ngân hàng cấp nhà nước.	Hệ thống 3 cực: đồng tiền *ecu, yên, đôla*: các cuộc khủng hoảng tài chính, hợp nhất các hệ thống tài chính thế giới, lĩnh vực tài chính "cất cánh".	Một số xí nghiệp phát hành tiền, tiền tệ thế giới được thống nhất hóa, các ngân hàng "xã hội học".	Các loại tiền tệ "tư nhân" quan trọng hơn các loại tiền tệ của nhà nước: hệ thống kiểu "buôn có phường, bán có bạn", "sự quay trở lại" của lĩnh vực tài chính.

1	2	3	4	5	6
CÁC XUNG ĐỘT	Sự kích phát các Nhà nước - Quốc gia. Hai cuộc chiến tranh thế giới. Xe bọc thép và máy bay	Các cuộc cách mạng nội tại, các cuộc xung đột ĐÔNG-TÂY. Răn đe hạt nhân.	Các cuộc xung đột tôn giáo, chiến tranh gián tiếp (khủng bố). Bọn Mafia leo lên đỉnh cao của quyền lực.	Các cuộc xung đột tranh giành tri thức, các cuộc ăn cướp và chiến đấu trong lĩnh vực tin học.	Tranh giành ảnh hưởng để kiểm soát các trạng thái tâm lý.
	Hirôsima và Nagasaki		Sử dụng có hạn chế các vũ khí hóa học, vi trùng và hạt nhân chiến thuật	Cảnh sát thế giới, các xí nghiệp mạnh hơn các Nhà nước	
ĐÀO TẠO	Giảng dạy sơ cấp ngoài giáo hội ở châu Âu, Mỹ, Nhật.	Công tác nghiên cứu được thể chế hóa. Tạo ra hàng loạt thợ cả. Thiếu nền văn hóa kỹ thuật.	Chuyển sang sử dụng các phương tiện truyền thông mới: Viễn tin học, CD-ROM, CD-I... Chống nạn mù chữ.	Tư nhân hóa: thị trường các công cụ tương tác trong giảng dạy, kèm cặp dân số bằng các máy ám thị.	Đào tạo thường xuyên và giải trí hướng vào tính dân tộc. Tự kiểm soát trạng thái tâm lý. Nền văn hóa kỹ thuật được phổ cập hóa.
CÁC TÔN GIÁO	Đạo cơ đốc của các nước thực dân.	Chủ nghĩa khoa học lên ngôi bá chủ. Sự đột khởi của đạo Hồi.	Các chủ trương hỗn hợp tôn giáo, những nhà tiên tri mới. Phát triển các khoa học về nhận thức.	3. Nhận thức: tính Hợp lý, tính Hòa nhập và tính Sáng tạo.	Các logic sống: mở rộng sự nhận thức.
CÁC NỀN VĂN HÓA	Toàn cầu hóa nền văn hóa châu Âu	Tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế để trao đổi về giao lưu, Âm nhạc đại chúng.	Sự phục hưng của các nền văn hóa và các ngôn ngữ địa phương. Vidéo đại chúng.	Gia tăng các hệ thống dịch thuật liên các nền văn hóa (intercultures).	Tạo ra các cơ thể sống gần như nhân tạo. Sáng tạo nghệ thuật thường xuyên vừa sức mọi người.
MÔI TRƯỜNG PHỔ CẬP	Xã hội sản xuất.	Xã hội tiêu thụ.	Xã hội kịch bản.	Xã hội giáo dục	Xã hội của sự giải phóng.

Nguồn: "2100 Récit du prochain siècle". Paris, Editions Payot, 1990, p.587 (Pháp).

Kỹ sư TRẦN THANH PHƯƠNG
Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học Công nghệ Quốc gia.

E. VŨ KHÍ - KHÍ TÀI TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Vũ khí là những công cụ vật chất đặc thù, một bộ phận đặc biệt quan trọng trong nền văn minh vật chất của loài người. Nó ra đời và phát triển từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp.

Qua lịch sử tiến hóa của loài người đã chỉ ra cho thấy rằng sự phát triển của vũ khí trang bị phụ thuộc vào phương thức sản xuất và đặc biệt vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phát triển ấy nó gắn liền với lịch sử văn minh của loài người. Tốc độ phát triển nhanh chậm của từng thời kỳ phụ thuộc vào trình độ khoa học và công nghệ. Việc phát minh ra những quy luật vật lý, hóa học và các nguồn năng lượng mới dẫn tới sự xuất hiện các chủng loại vũ khí trang bị mới có hiệu quả to lớn hơn. Ngoài ra, vũ khí trang bị được phát triển còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của nghệ thuật quân sự, cái mà nó đề ra nhu cầu hoàn thiện nâng cao tính năng những vũ khí hiện có và nhu cầu tạo ra nhiều chủng loại vũ khí trang bị mới.

Vũ khí đã xuất hiện ngay từ giai đoạn sớm nhất của lịch sử phát triển xã hội loài người, với tư cách là các phương tiện săn bắt và tự vệ từ thuở ban đầu của buổi bình minh ấu thơ nhân loại. Ở thời kỳ xa xưa không có sự phân biệt giữa công cụ lao động và vũ khí. Từ thời đồ Đá Cũ đã tồn tại những công cụ sơ khai mang đặc trưng vũ khí. Tới thời kỳ đồ đá giữa đã chứng kiến sự xuất hiện của cung và tên. Trong đó, việc tiến hóa quan trọng nhất của loài người là tìm ra lửa. Một công cụ phương tiện sinh tồn đưa loài người thoát khỏi thời kỳ mông muội ăn sống nuốt tươi. Tiếp theo là thời kỳ đồ Đá Mới xuất hiện những vũ khí mới như rìu đá, búa đá mài. Và một bước nhảy vọt trong sự phát triển ấy là con người biết tạo ra vũ khí từ kim loại như đồ đồng và đặc biệt là đồ sắt. Điều này đã dẫn đến những biến đổi thực sự sâu sắc về chủng loại và hình thức vũ khí. Thép đã tạo ra vũ khí quân sự chuyên dụng như kiếm, đao, mác... và hàng loạt vũ khí khác bằng đồng và sau đó bằng thép. Thời kỳ này ở Đông Nam Á đã xuất hiện nỏ, đặc biệt là nỏ bắn được nhiều mũi tên liền một lúc (nỏ liên châu) một dạng vũ khí phòng ngự lợi hại. Sau đó, đến việc xuất hiện máy bắn đá - một loại nỏ khổng lồ, tiền thân của pháo (thạch pháo).

Loại thuốc nổ và thuốc phóng mà con người phát minh khám phá ra là hỗn hợp đầu tiên gồm lưu huỳnh, diêm tiêu và bột than xoan. Nó được biết tới từ Đầu công nguyên, và đã được ứng dụng để đánh hỏa công, thậm chí để làm địa lôi. Nhưng đến thế kỷ XII ở các nước Ả Rập mới biết đến vũ khí nóng (hỏa khí), mà một trong những mẫu đầu tiên là pháo modpha - loại súng phụt lửa và đạn ghém. Ở châu Âu biết đến loại vũ khí này từ thế kỷ XIV. Pháo thời đó là ống sắt nhẵn (nòng), gắn chặt trên bệ gỗ và bắn đạn đá. Các mẫu súng cầm tay đầu tiên cũng xuất hiện trong thời kỳ này. Sự phát triển của pháo và súng tay cũng diễn ra song song. Đầu thế kỷ XV xuất hiện loại súng hỏa mai. Vào thế kỷ XVI, sáng chế ra khóa nòng cò và đã xuất hiện các loại súng hoàn thiện hơn chẳng hạn như súng kíp và súng ngắn. Vào thế kỷ XVII, súng mang vác thường được trang bị lưỡi lê để đánh giáp lá cà. Cuối thế kỷ này, ở châu Âu xuất hiện pháo nòng rãnh, cho phép nâng cao cự ly và độ chính xác cao. Đến giữa thế kỷ XIX, các binh chủng lục và hải quân các nước đã sử dụng khá phổ biến loại pháo nòng rãnh, nạp đạn từ phía sau (khai hậu). Sau đó là súng bắn đạn có vỏ - súng trường, carabine (các bin).

Tên lửa phóng bằng thuốc đạn - tiền thân của vũ khí tên lửa hiện đại - được sử dụng ở phương Đông từ thế kỷ XII và đến cuối thế kỷ XIX nó đã được sử dụng khá phổ biến trong quân đội các nước. Ở nửa cuối thế kỷ XIX sức mạnh hỏa lực của tên lửa còn vượt trội hơn so với pháo nòng rãnh. Vào giữa thế kỷ XX, ở châu Âu bắt đầu xuất hiện mìn (địa lôi và thủy lôi) và sau đó là ngư lôi. Rồi những năm gần đây đã xuất hiện loại súng, pháo tự động và thuốc súng không khói. Loại vũ khí tự động ảnh hưởng đáng kể tới hình thức và phương pháp tiến hành chiến đấu. Trong chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905), loại trái phá dạng mìn được bắn từ pháo, tạo ra một dạng vũ khí mới và ngày càng phổ biến đó là dạng súng cối. Tới chiến tranh thế giới thứ nhất máy bay được sử dụng như một phương tiện chiến đấu, với súng máy (7,62-7,9mm) và các loại bom. Và xe tăng xuất hiện vào năm 1916 cùng với pháo trang bị cho xe tăng (pháo tăng) (37-75mm). Rồi pháo phòng không ra đời năm 1918 đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong cục diện chiến tranh. Trên biển, ngoài pháo hạm tàu còn trang bị ngư lôi, bom chìm, chống tàu, máy bay hải quân còn mang theo cả bom và ngư lôi. Cũng trong thời gian này đã xuất hiện súng phun lửa và vũ khí hóa học được sử dụng (Đức, 1915 - khí clo, 1916 - Phosgen, 1917- Yperite và hơi cay). Giữa hai cuộc đại chiến đã xuất hiện nhiều chủng loại vũ khí mới mẻ, hoàn thiện việc trang bị cho pháo binh dã chiến và pháo binh hải quân. Các chủng loại vũ khí

súng cối, súng không giật, súng trường tự động, súng chống tăng, súng ngắn, tiểu liên, súng máy các cỡ, pháo tự hành, pháo chuyên dùng cho máy bay, xe tăng, pháo phòng không và pháo chống tăng lần lượt ra đời. Thời kỳ này cũng bắt đầu xuất hiện các dàn pháo lực mà nổi tiếng nhất là các dàn 82 và 132 mm của Liên Xô (1937) với biệt danh Katiusha loại vũ khí này được sử dụng rộng rãi trong chiến tranh thế giới II, và đến năm 1944 Đức đưa ra bom bay V - 1 và tên lửa V - 2. Cuối chiến tranh thế giới II vào Tháng 6-1945, Mỹ phát triển được một chủng loại vũ khí mới - vũ khí hạt nhân, và chỉ hai tháng sau (8/1945) đã đem sử dụng. Năm 1949, Liên Xô đã thử thành công bom nguyên tử tiếp sau là vũ khí hạt nhân được nghiên cứu chế tạo tại Anh, Pháp, Trung Quốc. Sau chiến tranh ở Mỹ, Liên Xô , Anh và nhiều nước khác, tên lửa các loại được phát triển dùng làm phương tiện mang vũ khí hạt nhân. Vũ khí hạt nhân đã làm thay đổi tận gốc rễ quan điểm và phương thức tiến hành chiến đấu và chiến tranh nói chung, cũng như cơ cấu tổ chức các lực lượng vũ trang. Và người ta biết rằng nếu một khi chiến tranh hạt nhân tổng lực xảy ra thì không chỉ loài người mà toàn bộ các sinh vật bậc cao trên Trái đất sẽ bị hủy diệt.

Từ những năm 1950 đã tồn tại một tập hợp vũ khí hiện đại, bao gồm các vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí nóng truyền thống, vũ khí phản lực, tên lửa, mìn (trên bộ và dưới nước), ngư lôi và vũ khí lạnh.

Cuộc cách mạng công nghệ, đã tạo ra những thay đổi về chất đối với các loại vũ khí trang bị. Đồng thời cộng vào đó là sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghệ mới như công nghệ vật liệu, năng lượng, công nghệ sinh học và đặc biệt là công nghệ điện tử - thông tin vi điện tử do vậy đã tạo ra sự phát triển của vũ khí trang bị mang tính toàn diện và hiệu quả rất to lớn. Đến năm 1970, đã xuất hiện loại vũ khí chính xác cao, hủy diệt lớn, cho phép dùng vũ khí thông thường tạo hiệu quả tương đương, vũ khí hạt nhân chiến thuật. Sang năm 1980, cùng với sự hoàn thiện và phổ biến hàng loạt phương tiện trinh sát, làm việc từ dải âm tần đến sóng vô tuyến radar và các thiết bị trinh sát vô tuyến điện tử rồi tới dải sóng ánh sáng như các thiết bị laser, hồng ngoại, khuếch đại ánh sáng yếu v.v... Từ đây, con người đã giải quyết được về cơ bản vấn đề phát hiện và định vị mục tiêu. Đầu những năm 1990, một số nước đã đưa phương tiện chiến đấu tàng hình: máy bay tên lửa, tàu chiến và sắp tới là xe tăng tàng hình - đã xuất hiện khả năng lẩn tránh đòn giáng trả của đối phương. Từ cuộc chiến tranh vùng Vịnh (8-1990 - 2-1991) thế giới đã biết tới một dạng vũ khí mới - vũ khí công nghệ cao Công nghệ thông tin. Nó còn có tên gọi là vũ khí thông minh, vũ khí chính xác cao. Ngoài ra, đã và đang xuất hiện các loại vũ khí thông thường theo nguyên lý mới tác động đến mục tiêu bằng các dạng năng lượng phi cơ học và phi hóa học, như năng lượng sóng vô tuyến (vũ khí điện tử phi hạt nhân), năng lượng quang lượng tử (vũ khí laser), năng lượng âm thanh (vũ khí hạ âm)... Đặc biệt, gần đây đã xuất hiện vũ khí phi sát thương, có tác dụng phá hoại các phương tiện vật chất cũng như vô hiệu hóa khả năng chiến đấu của con người, tạm thời hoặc vĩnh viễn. Nếu như vũ khí thông thường công nghệ cao đã là phương tiện giúp các thế lực hiếu chiến tiến hành chiến tranh trong điều kiện không được phép sử dụng vũ khí giết người hàng loạt (gọi là vũ khí NBC), thì sự ra đời của vũ khí phi sát thương lại mang một ý nghĩa hoàn toàn mới. Nó chuyển việc hướng diệt con người về mặt thể chất sang hủy diệt ý chí và năng lực hành động. Vì thế, vũ khí phi sát thương có khả năng làm mất năng lực lao động của con người, thậm chí thành một sinh vật mất khả năng tư duy độc lập sống nô lệ vào ý chí người khác sai khiến và đó chính là cái cực kỳ nguy hiểm của dạng vũ khí này.

*

* *

Tóm lại, vũ khí khí tài hay nói trong phạm vi hẹp là vũ khí trang bị quân sự ra đời và phát triển theo quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội. Vũ khí trang bị quân sự là nhu cầu tất yếu của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Bởi vậy, ngoài tính chất hủy diệt tàn phá khi nó nằm trong tay bọn quân phiệt hiếu chiến thì sự tăng trưởng ngày càng hoàn thiện của nó là động lực khách quan thúc đẩy sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và công nghệ cũng tăng tốc theo. Chẳng hạn, nếu như con người phải trải qua tiến hành mất hàng vạn năm để chuyển từ vũ khí lạnh sang vũ khí nóng (dùng các nguồn năng lượng nhân tạo) thì giai đoạn chuyển từ vũ khí nóng thông thường sang vũ khí hạt nhân chỉ mất thời gian khoảng chừng hàng trăm năm. Và giai đoạn từ loại vũ khí không điều khiển sang loại vũ khí có điều khiển (vũ khí thông minh, bấm nút) chỉ diễn ra trong vòng vài chục năm. Đặc biệt là từ các phát minh nghiên cứu để đưa vào qui trình công nghệ sản xuất hàng loạt chỉ trong thời gian vài năm, thậm chí vài tháng...

Song một yếu tố khách quan khác của sự phát triển vũ khí trang bị quân sự ngày càng tinh xảo đa dạng thì nó cũng kéo theo sự đầu tư trí tuệ (chất xám) ngày càng lớn. Do đó sự đầu tư kinh phí tài chính, vật chất ngày càng tăng theo cấp số nhân. Bởi vậy việc đầu tư ngân sách chi phí cho sản xuất vũ khí quân sự là một gánh nặng cho mỗi quốc gia nói riêng và cho toàn nhân loại nói chung. Và do đó, đã xuất hiện khuynh hướng thay đổi đầu tư R và Dy quân sự bằng cách khai thác công nghệ mới nhất để sản xuất các vũ khí không đắt tiền, vũ khí phi sát thương, song không kém phần độc hại. Và cũng không thể lường hết được rằng loại vũ khí gì sẽ

xuất hiện trong tương lai. Nhưng cũng còn quá sớm khi nói đến việc thủ tiêu vũ khí trong tương lai. Vũ khí quân sự sẽ không còn đất sử dụng một khi chiến tranh không còn. Và chiến tranh chỉ mất đi khi tác hại của nó không được loài người chấp nhận. Kẻ gây ra chiến tranh bị tất cả các cộng đồng dân tộc lên án và nó cũng tự hủy diệt chính mình khi ấy chiến tranh chắc chắn bị thủ tiêu. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu lược trình các loại vũ khí trang bị quân sự trong lịch sử văn minh nhân loại.

Đại tá - QUÁCH HẢI LƯỢNG
Trung tá - Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TIẾN

II - VŨ KHÍ CỔ TRONG LỊCH SỬ NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Sự phát triển vũ khí cổ của nhân loại có thể chia làm hai thời kỳ: "*Thời kỳ vũ khí sử dụng năng lượng cơ bắp (vũ khí lạnh) và thời kỳ vũ khí sử dụng năng lượng thuốc súng (hỏa khí). Vũ khí lạnh xuất hiện từ thời đại đồ Đá (cách đây hàng chục nghìn năm)* đến giai đoạn hỏa khí được sử dụng phổ biến (khoảng thế kỷ XVI Sau C.N). Hỏa khí hình thành khoảng thế kỷ XIII, XIV (Sau C.N) đến cuối thế kỷ XIX mới tương đối hoàn chỉnh. Như vậy, có giai đoạn vũ khí lạnh và hỏa khí cùng song song tồn tại.

Trong lịch sử phát triển vũ khí của loài người, giai đoạn hình thành, phát triển và tồn tại của vũ khí lạnh là dài nhất (hàng trăm thế kỷ). Song sự tiến bộ của nó về cấu tạo lại rất chậm chạp.

Vũ khí lạnh có thể chia ra mấy loại: *dùng để đánh tiếp cận (giáp lá cà), đánh tầm xa, đánh công thành, vũ khí dùng cho thủy quân, vũ khí dạng cạm bẫy, vũ khí để hộ vệ.*

A. VŨ KHÍ LẠNH:

a/ *Vũ khí đánh tiếp cận*

Vũ khí tiếp cận gồm: dao, kiếm, dáo, câu liêm chùy, rìu, lao, mâu, mác, thương... chúng dùng để đâm, chém, chặt, phóng hoặc dùng để kéo ngã, kéo đổ (câu liêm) gây sát thương người ngựa đối phương khi đánh trên bộ hoặc khi đánh dưới thủy.

+ *Vũ khí tiếp cận trong lịch sử.*

Những vũ khí lạnh kể trên (dao, kiếm...) đã làm bạn với con người từ rất lâu dời có tới hàng chục (có thứ hàng trăm) thế kỷ nay. Trong hầu hết các trận chiến đấu (kể cả các trận nổi tiếng) đều không thể thiếu được các công cụ để chiến đấu là vũ khí cho tất cả bộ binh, kỵ binh lẫn thủy binh. Ở Cận Đông và châu Á, châu Phi, châu Âu, thời cổ đã hình thành nhiều đội quân biết sử dụng vũ khí đâm, chém, phóng... đan thành đội hình hình vuông để giáp chiến. Họ cầm gươm hoặc giáo, rìu... cùng vũ khí hộ vệ như áo giáp, trụ, khiên, mộc xông ra chiến trận. Thế kỷ thứ XIII, quân Nguyên (Mông Cổ) nổi tiếng có tài cưỡi ngựa, sử dụng gươm, dáo kết hợp với một số vũ khí khác đã "*làm mưa làm gió*", đánh chiếm nhiều vùng rộng lớn ở châu Á, Trung Cận Đông, châu Âu. Mặc dù vậy, họ đã ba lần xâm lược nước Đại Việt nhưng đều bị thất bại.

Vũ khí đâm, chém, chặt có thể sử dụng làm công cụ lao động trong thời bình và sẵn sàng trở thành vũ khí trong thời chiến đối với một số dân tộc chưa có đủ hỏa khí để sử dụng trong chiến đấu.

Hiện nay, bảo tàng lịch sử ở một số nước trên thế giới (1) vẫn còn trưng bày nhiều loại vũ khí tiếp cận. Trong đó, có một vài vũ khí (như kiếm) đã trở thành báu vật của một số nhà Vua hoặc Tổng thống. Nó có thể được truyền từ đời này sang đời khác và được coi là báu vật của giòng họ, sắc tộc, gia đình. Kiếm còn được sử dụng trong các cuộc diễu binh hoặc đội quân danh dự đón tiếp nguyên thủ quốc gia ở một số nước khi có các cuộc thăm viếng bang giao.

b/ **Vũ khí tầm xa**: gồm các loại vũ khí dưới đây:

1. *Cung*: gồm thân cung và dây cung. Thân cung làm bằng vật liệu đàn hồi (khi uốn) như tre, gỗ... Dây cung làm bằng dây leo trong núi rừng (loại có độ bền kéo cao) hoặc gân, da thú vật... cắt ra. Cung có khả năng bắn tên đi rất nhanh với tầm xa 200-250m, tùy theo sức khỏe của người sử dụng.

2. *Nỏ* : tuy không cơ động bằng cung nhưng bắn xa và chính xác hơn cung vì thân nỏ có rãnh dẫn hướng cho tên bay. Cấu tạo của nỏ ngoài hai thành phần như cung còn có thân nỏ làm bằng gỗ hoặc kim loại. Trên thân nỏ có khắc sau này phát triển thành cơ cấu cò để giữ dây cung và điều khiển (giải phóng) dây cung khi bắn.

Cung và nỏ xuất hiện đã hàng ngàn năm nay ở hầu khắp các nước trên thế giới. Chúng là vũ khí tầm xa lợi hại và cơ động dùng được cả cho bộ binh, kỵ binh, thủy binh. Thời đại phát triển của kỵ binh (khoảng năm 600-1400 (Sau C.N), cung được các kỵ sĩ ở vùng Cận Đông và Trung Á sử dụng rộng rãi. Thế kỷ XIII, các đội kỵ binh Mông Cổ có biệt tài bắn cung đã vùng vẫy nhiều nơi trên thế giới. Người Việt Nam sử dụng cung nỏ cũng rất sớm. Thời An Dương Vương (thế kỷ thứ III). Trước C.N. có tướng giỏi là Cao Lỗ chế

(1) Ở Việt Nam, Viện Bảo tàng Quân đội còn lưu giữ nhiều kiếm quý. Chúng là kỷ vật của triều Nguyễn hoặc của các vị lãnh đạo quân đội nước ngoài tặng các vị lãnh đạo quân đội ta. Những kiếm này có vỏ bao và cán trang trí đẹp, làm bằng kim loại đắt tiền, lưỡi bằng thép tốt.

tạo chiếc nỏ bắn một lúc nhiều phát tên (có thể đây là một máy bắn tên cấu tạo dựa trên nguyên lý của nỏ) gọi là nỏ Liên Châu. Mũi tên thời đó đã được đúc bằng đồng (nặng hơn gỗ và tre) đi xa và độ chính xác cao hơn (mũi tên phi kim loại). Nếu bôi hoặc mang thêm chất độc, chất bẩn, chất cháy, mũi tên càng tăng tác dụng nguy hiểm tới đối phương. Con người còn dùng cung, nỏ để bắn truyền đơn, hoặc bắn qua nỗ (khi xuất hiện hỏa khí) vào đồn hoặc lên tàu, thuyền đối phương. Trên thế giới, cung, nỏ đã tham gia và quyết định thành công nhiều trận chiến đấu nổi tiếng, như trận giữa quân Anh và Pháp ở Creer (1346), trận Poitiers (1356) và Agincourt (1415)...

3. *Máy bắn đá:*

Công trình sư Hê Rô sống ở thành Alexandria trong thế kỷ thứ III Sau C.N cho biết, những phát minh về máy bắn đá được thực hiện ở Syracucre của Sicily vào khoảng năm 400 Trước C.N. Sách **Kinh Thánh** *Chronicles* (Phần 2) có ghi: "*Vua Ugiah của Juder đã chế tạo những máy bắn đá để bảo vệ Jérusalem*".

Máy bắn đá ban đầu của người Hy Lạp cấu tạo như một cái "nỏ" khổng lồ. Những bộ phận của nỏ lắp trên bệ gỗ và một cần bật được dựng lên bằng cách quay tời, bắn những tảng đá nặng đi xa 200m - 300m. Việc thao tác máy bắn đá do một tốp người dùng cơ cấu chốt, vành hãm, cần bật... Khi tháo, họ dùng cần lẫy. Một đầu cần bật được buộc dây chắc và bền, tốp người kéo dây và phần đàn hồi đầu kia của cần bật sẽ "*bắn*" đá đi. "*Đạn*" có thể là đá cục nặng hàng chục kg hoặc những sọt đựng đá gồm nhiều cục nhỏ (mỗi cục từ 5-10 kg). Có nơi gọi máy bắn đá là "*sào pháo*". Tùy theo số cần bật mà người ta gọi là "*nhị sào pháo*", "*tam sào pháo*"...

Máy bắn đá dùng để công thành hoặc bắn vào tàu thuyền đối phương. Người Hy Lạp và người La Mã đã cải biên thành súng bắn đá để lắp lên tàu, thuyền, dùng nỏ bắn lên tàu, thuyền hoặc mục tiêu trên đất liền. Ở châu Á, quân nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy (của nước Đại Việt), đã dùng máy bắn đá tấn công thành Ung Châu (năm 1075 Sau C.N) nhằm chặn trước một cuộc xâm lăng của quân nhà Tống. Năm 1077 Sau C.N., để chống lại cuộc đổ bộ của thủy quân Đại Việt, quân Tống cũng dùng máy bắn đá xuống dòng sông Như Nguyệt. Máy bắn đá là loại vũ khí tầm xa lợi hại thời ấy, trên thế giới cũng phát triển mạnh, khá sớm ở vùng Trung Cận Đông. Người La Mã (thế kỷ III Trước C.N.) đã đánh bại hải quân Carthage bằng cách cải tiến máy bắn đá để bắn các móc bám vào tàu, thuyền đối phương, sau đó, tìm cách tiếp cận (nhờ móc bám có dây buộc) kéo thuyền đối phương lại gần để giáp chiến.

Về sau, máy bắn đá được người Hồi giáo cải tiến thêm. Nhờ áp dụng nguyên tắc đòn bẩy, họ giảm được rất nhiều "pháo thủ". Họ dùng vật nặng treo cố định ở đầu cầu, nơi mà trước đó nhiều người phải buộc dây để dật tạo nên lực bật (lực đẩy). Loại pháo có dùng đối trọng ấy được gọi là "**Hồi Hồi pháo**". Nhờ cải tiến này mà số người sử dụng vào một máy bắn đá giảm đi hàng chục người.

c/ *Vũ khí công thành*:

Chúng gồm các vũ khí tiếp cận (gươm, giáo, mác, chùy...), vũ khí tầm xa (cung, nỏ, máy bắn đá) và đặc biệt có một số vũ khí chuyên dùng như: xà beng, những cuộn dây buộc các móc chùm, thang gỗ hoặc thang dây (có sức bền kéo cao), thang mây, đầm bằng gỗ được bịt thép ở đầu để phá thành, tháp vây hãm, xe chắn đạn, cần cẩu nâng lính...

Tháp vây hãm phá thành được dựng công phu, có nhiều tầng, nặng hàng tấn, đặt trên con lăn hoặc con trượt cho dễ cơ động. Nó đã được nhiều nước ở Trung Cận Đông, châu Âu sử dụng, trong đó phải kể đến Alexandros và Vua Eduard III của nước Anh. Sau này, khi toán học phát triển, ở một số nước còn xuất hiện loại cần cẩu chuyên dùng để đưa quân lính lên tháp vây hãm thành nhằm tấn công một cách ồ ạt, chớp nhoáng.

Xe chắn đạn thường đặt trên 4 bánh xe để đẩy cho nhẹ, phía trước gắn một tấm thép (hoặc gỗ dày, rơm bệnh, mùn cưa, cỏ khô bện) dùng chắn đạn cho các xạ thủ bắn cung.

Thang gỗ để leo lên tường thành, có nhiều đoạn lắp với nhau bằng bản lề, nhờ đó nó có thể gấp lại gọn gàng, giúp cho việc cơ động dễ dàng. Dạng "*chiến tranh công thành*" xuất hiện ở thế kỷ thứ III Trước C.N. ở Sumer (một nước ở vùng Cận Đông) thuộc Ai Cập vào khoảng năm 1300-1200 Trước C.N. Ở Việt Nam (thế kỷ III Trước C.N) tại thành Cổ Loa trong cuộc chiến diễn ra giữa quân của An Dương Vương và quân của Triệu Đà. Cũng dùng cách đánh công thành mà quân đội ASSYRI đã tiêu diệt được Vương quốc Biblical của Iarall và Vương quốc Judecc (những nước cổ ở vùng Cận Đông).

d/ *Vũ khí dùng cho thủy quân*:

Thủy quân cũng phải sử dụng các vũ khí đánh tiếp cận (như gươm, giáo...) nhưng một số có chế tạo cải biên cho phù hợp (giáo, dao... làm ngắn hơn) để chiến đấu trên boong, tàu... được thuận lợi. Thủy quân còn sử dụng vũ khí tầm xa (cung, nỏ, máy bắn đá) và một số vũ khí chuyên dùng khác (như Taran, Varôn, nỏ máy, máy bắn đá cải tiến...).

Ta ran thực ra là những mũi nhọn bằng gỗ cứng có bọc đồng hoặc thép được gắn ở mũi thuyền chiến để lao vào đâm thủng mạn thuyền đối phương. Đối với thuyền vỏ gỗ, Ta ran tỏ ra nguy hiểm. Còn Va rôn là loại vũ khí sát thương đối phương bởi những khối kim loại bằng chóp nón (hoặc những quả chùy). Cấu tạo chính của nó là một cần trục lớn đặt trên giá gỗ đặt ở mũi thuyền (tàu), thân cần trục gắn thêm một tấm ván rộng. Khi hai thuyền (tàu) giáp nhau cần trục được kéo lên và khối kim loại hình chóp sẽ giáng

mạnh vào thuyền (tàu) đối phương, lính chiến bước lên tấm ván tràn sang thuyền (tàu) đối phương. Vũ khí Ta ran được trang bị cho thuyền Pentio và Torid(1). Trong thế kỷ thứ III Trước C.N., người La Mã đã đánh bại hải quân Carthage bằng cách dùng Taran kết hợp với các loại vũ khí khác như Varôn, cung, máy bắn tên (nỏ máy).

Nỏ máy là loại nỏ bắn được nhiều tên cùng một lúc. Nói đúng hơn, nỏ máy là một tập hợp của nhiều nỏ (như nỏ Liên Châu của nước Âu Lạc). Uy lực của nó lớn không những do nhiều mũi tên bắn đi cùng một lúc mà còn do lực đẩy của dây rất lớn tạo nên sơ tốc của mũi tên cao. Tên có thể đi xa được 400m-500m. Ở châu Á, nước Âu Lạc và sau này cả Trung Hoa cổ đã chế tạo nỏ máy đưa sử dụng cho thủy quân. Trong thế kỷ thứ III Trước C.N. người Hellen (Hy Lạp) và người La Mã cũng sử dụng nỏ máy ở chiến trận.

Máy bắn đá cải tiến chủ yếu bằng việc thay đổi kích thước cho phù hợp để lắp lên thuyền và sử dụng "*đạn*" cải tiến. Người La Mã đã dùng những móc bám (bằng khối kim loại có ngạnh) để bắn lên thuyền (tàu) đối phương, hoặc bắn lên địa phận chuẩn bị đổ bộ, sau đó tìm cách tiếp cận (vì những "*móc bám*" này đã được buộc dây dài) bằng cách kéo mạnh dây, đổ bộ lên thuyền (tàu hoặc địa phận) của đối phương để giáp chiến.

d/ Vũ khí dạng cạm bẫy:

1. Chông: cách đây hàng chục thế kỷ, con người đã biết đào những hố sâu, cắm chông (bằng tre, nứa, gỗ, kim loại vót nhọn) xuống đó rồi khéo léo ngụy trang miệng hố để bẫy đối phương hoặc bẫy thú lớn. Đó là hầm chông. Chông không những cắm ở trong hố mà còn được cắm rải trên mặt đất, dưới mặt nước. Chông có thể được cắm vào một khối gỗ (hình trụ hoặc hình cầu) rồi treo lơ lửng trên cành cây. Dây buộc có cài cạm và được ngụy trang kỹ. Đối phương chạm vào dây cạm giải phóng, khối chông (còn gọi là chông thò) nhờ trọng lượng bản thân rơi xuống sát thương người (ngựa). Chông cắm ở dưới nước (không cần phải ngụy trang) để sát thương người, ngựa hoặc tàu, thuyền.

Trên thế giới, từ cổ xưa, bẫy chông được dùng phổ biến. Ở Việt Nam, vào năm 938, Ngô Quyền đã huy động binh lính và dân binh dùng cọc (cây) gỗ vót nhọn bịt sắt ở đầu rồi cắm xuống cửa sông Bạch Đằng (*). Khi thủy triều lên, quân của Ngô Quyền dùng một lực lượng nhỏ ra khiêu chiến và nhử đối phương vào sâu trong cửa sông. Lúc thủy triều xuống, họ tập trung lực lượng lớn với trang bị vũ khí mạnh (chủ yếu là cung, nỏ, máy bắn đá...) đánh cấp tập, quyết liệt buộc đối phương phải rút lui. Lúc này, chông phát huy tác dụng, chọc thủng nhiều thuyền đối phương.

2. *Bẫy đá*:

Từ cổ xưa, con người biết lợi dụng sự rơi (hoặc lăn) của những hòn (tảng) đá nặng từ độ cao nhất định để sát thương đối phương. Đá được dựng trên một tấm gỗ, tre đan (hay kim loại) và treo trên cành cây hoặc vách núi. Một phía của tấm dựng được cố định, phía kia buộc và giữ bởi một sợi dây. Dây được dòng xuống đất thông qua một cái cạm và ngụy trang khéo léo. Người, ngựa đối phương vướng vào dây, cạm, dập xuống, tấm dựng sẽ làm đổ đá gây sát thương đối phương.

Trên thế giới, từ xa xưa, nhân dân nhiều nước (đặc biệt ở nơi có địa hình rừng núi) sử dụng bẫy đá có hiệu quả. Ở Việt Nam, bẫy đá được phát huy. Thậm chí cả đến thời kỳ hiện đại, họ vẫn dùng bẫy đá trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

g/ Vũ khí để hộ vệ:

Từ thời tiền sử, con người đã dùng các vũ khí hộ vệ khi chiến đấu. Đó là khiên, mộc, giáp, trụ*. Khiên: làm bằng tre, song, mây dây rừng đan thành tấm hoặc kim loại mỏng, da thú cứng cắt thành từng mảnh hình tròn, chữ nhật hay ô van và có gắn thêm quai để cầm tay khi ra trận (dùng cho bộ binh, ky binh...).

* Mộc: làm bằng tấm gỗ dày, gắn quai để cầm tay dùng cho bộ binh che đỡ khi giao chiến.

* *Giáp*: có dạng như chiếc áo che thân, chân, tay, cho người lính (với ngựa chỉ che đầu và thân). Vật liệu để làm giáp là da thú, vải dày hoặc kim loại (tạo thành rất nhiều miếng ghép lại. Thời Hán ở Trung Quốc có bộ giáp gồm 2859 miếng ghép thành).

* Trụ: làm bằng dây leo, da thú hoặc kim loại (nhiều mảnh ghép lại) dùng để che đỡ phần đầu) cổ của người lính.

Khi người lính ra trận, khiên (mộc) cùng với giáp, trụ tạo thành bộ phòng hộ liên hoàn, có tác dụng chắn đỡ các loại vũ khí (tên, dáo, kiếm...) cho người lính.

B. HỎA KHÍ:

Năm 682, những người luyện đan Trung Quốc đã tìm ra thuốc súng. Nhưng mãi đến thế kỷ X-XI, nó mới được ứng dụng làm vũ khí dưới dạng những quả gây nổ, gây cháy. Việc sử dụng thuốc súng làm động lực đẩy vật gây sát thương chỉ bắt đầu vào thế kỷ XII-XIII dưới dạng các hỏa khí hình ống làm bằng giấy bồi hoặc ống tre. Đầu tiên, người Trung Hoa (vào thế kỷ XII) nhồi thuốc súng cùng với đá, mảnh sành vỡ, mảnh gang, bịt sắt vào ống giấy, ống tre, dùng ngòi cháy để đốt rồi ném vào đối phương. Đó là những quả lựu đạn sơ khai. Tiếp đó, vào thế kỷ XIII, những khẩu súng thô sơ bằng ống tre, giấy bồi ra đời. Đến cuối thế kỷ XIII xuất hiện loại súng

(1) Xem phần **"Sự phát triển của tàu thuyền quân sự trong nền văn minh nhân loại".**

*** Hiện nay, những chiếc "chông dạng cọc" lớn này vẫn được lưu giữ tại Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Quân đội của Việt Nam.***

ống bằng kim loại (1). Súng bằng ống kim loại ra đời là một phát minh rất quan trọng vì nó mở ra khả năng dùng các hỏa khí thay thế các loại vũ khí tầm xa dùng cơ học trước đây (cung, nỏ, máy bắn đá...).

Vào khoảng thời gian đó, những khẩu súng được nạp đạn vào lỗ sau của nòng xuất hiện. Để làm được việc ấy người ta dùng hộp đạn lắp kế vào đuôi nòng. Nhưng với trình độ công nghệ có hạn, việc lắp hộp đạn không chắc chắn và không bịt kín hoàn toàn được khí thuốc. Để khắc phục nhược điểm đó, việc nạp đạn từ đầu nòng lại được thực hiện cho thích hợp với kỹ thuật từ thế kỷ XV đến XVIII. Mãi đến thế kỷ XIX, nhờ kỹ thuật phát triển, phương pháp nạp đạn từ phía sau nòng mới được phục hồi và ngày càng hoàn thiện. Đồng thời, rãnh xoắn trong nòng cũng hình thành. Điều này rất quan trọng, thể hiện bước tiến mới trong kỹ thuật vũ khí. Nhờ có rãnh xoắn trong nòng, viên đạn bay ra khỏi nòng vừa tiến vừa tự quay xung quanh trục dọc của nó, tạo nên sự ổn định. Việc bắn chính xác hơn, uy lực sát thương tăng. Nòng có rãnh xoắn đã từng bước thay thế nòng trơn.

Có thể coi khẩu súng như một "*động cơ*" hai chiều. Năng lượng của khí thuốc để đẩy đạn đi và làm dật lùi khẩu súng. Con người đã biết tận dụng năng lượng (làm giật lùi khẩu súng) của khí thuốc và tích trữ vào lò xo để làm công việc nạp đạn tự động và phát hỏa. Nhờ vậy, tốc độ bắn (số phát bắn trong một phút) đã tăng đáng kể và người ta đã chế tạo ra những khẩu súng bắn liên thanh. Hộp đựng đạn và băng đạn cũng có những cải tiến nhằm chứa được nhiều đạn hơn.

Hỏa khí ra đời từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX thì tương đối hoàn chỉnh, nó đã giành ưu thế trên chiến trường. Lúc này, đội hình hình khối những người cầm gươm, dáo... đã trở thành mục tiêu lý tưởng cho hỏa khí, đặc biệt cho súng liên thanh hoặc pháo binh. Chính nhờ có pháo binh mà quân Pháp đã phá tan đội hình ô vuông của người Thụy Sĩ trên chiến trường Marignano năm 1515. Sự phát triển của hỏa khí đã dần dần thay thế vũ khí lạnh. Các nhà quân sự buộc phải thay đổi đội hình tiến quân:

Từ đội hình khối ô vuông chuyển thành đội hình hàng dọc. Vào thế kỷ XIX, năm 1870, cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã sử dụng phần lớn hỏa khí, thể hiện một cuộc chiến tranh hiện đại. Tại vùng châu Á, người Trung Hoa đã đào được những nòng súng bằng đồng có niên đại 1356-1357. Năm 1232, người Trung Hoa dùng pháo bắn đạn tròn bằng đá, dùng trái nổ và khí tài có thuốc súng chống quân Mông Cổ xâm lược. Năm 1274, và 1281, khi đánh Nhật Bản, quân Nguyên (Mông Cổ xưa) dùng "*thiết hỏa pháo*", một loại máy bắn đá phóng đi những hòn đạn sắt chứa chất nổ. Ở Ấn Độ, vào thế kỷ XIII, người ta đặt những hỏa pháo trên các cỗ xe, trên thuyền (tàu) khi tham chiến. Giữa thế kỷ XIV, ở các nước miền Tây Nam và Trung Âu, thuốc súng giữ vai trò lớn trong quân sự và pháo nòng trơn cũng được dùng khá phổ biến. Nói chung "*khẩu súng của châu Âu cũng như của châu Á vào thế kỷ XIV đều được chế tạo một cách không hoàn hảo, điều đó chứng tỏ rằng pháo binh còn đang trải qua một thời kỳ thơ ấu của mình*"(2).

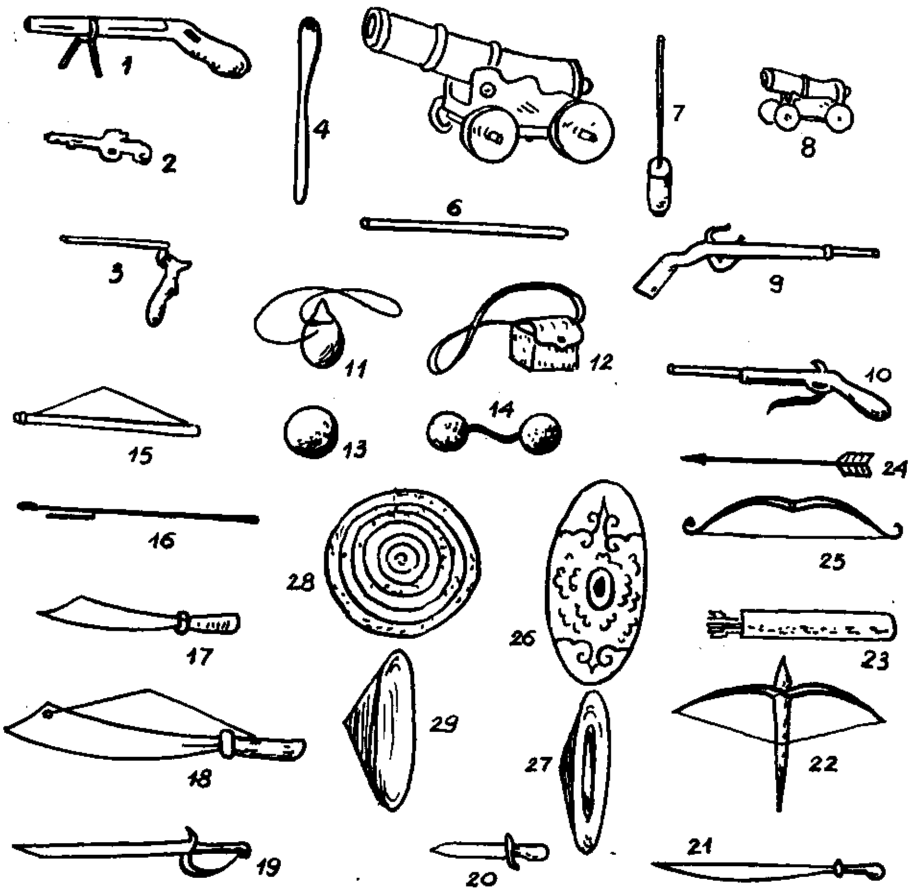
Ở Việt Nam từ thế kỷ XIII, XIV, hỏa khí đã hình thành. Đó là những quả ném bằng ống tre, giấy bồi, được nhồi thuốc súng và mảnh gây sát thương vào trong, phát hỏa bằng ngòi cháy chậm. Về sau, những khẩu pháo ra đời bắn những viên đạn có chứa thuốc súng như hỏa cầu, hỏa đồng... Năm 1390 (năm Canh Ngọ), pháo binh quân đội nhà Trần do tướng Trần Khát Chân chỉ huy đã bố trí trận địa phục kích ở bờ sông Hải Triều (nay là sông Luộc chảy qua địa phận huyện Tiên Hưng, Thái Bình) tập trung dùng pháo thuyền (pháo đặt trên thuyền) bắn mãnh liệt vào thuyền chỉ huy đối phương giết chết Chế Bồng Nga (Vua của quân xâm lược Chiêm Thành), đập tan ý đồ xâm chiếm nước Đại Việt. Năm 1407, Hồ Quý Ly đã ra lệnh cho Hồ Đồ, Hồ Xá... cùng với con trai của mình là Hồ Nguyên Trừng đúc súng Thần Công để chống quân xâm lược nhà Minh. Súng đó được gọi là "*Thần cơ sang pháo*". Trong cuốn **Vân đài loại ngữ**, nhà Bác học Lê Quý Đôn có ghi: "... *Trong số tù binh mà quân Minh bắt được, chúng biết Hồ Nguyên Trừng* có tài chế súng Thần Cơ (một kiểu đại bác nòng trơn lúc bấy giờ lắp đạn từ đầu nòng và phát hỏa bằng dây cháy chậm) đã thả ông ra rồi nhờ ông chế tạo loại súng lợi hại đó..*". Sử cũ còn ghi, từ thế kỷ XIII đến XVI, nhiều kiểu hỏa khí đã ra đời ở Việt Nam với những tên gọi rất phong phú. Thời kỳ Hậu Lê có loại súng: súng lửa, súng Bách Tử, súng Trên Ngựa, súng Báng Gỗ...Triều đại tiếp theo có các kiểu súng: súng Xung Tiêu, súng Điểu Sang, súng Tích Sơn, súng Bắc Cơ Điểu Sang... Đạn được có đạn đá, đạn chì, đạn gang...

Pháo Thần Công của nước Đại Việt về sau càng phát triển. Nó là một loại đại bác lợi hại thời bấy giờ với nhiều kiểu (nhiều cỡ nòng và dài ngắn khác nhau) mang tên gọi rất kêu như: pháo "*Đại Tướng Quân*", "*Thần Uy Vô địch Đại tướng Quân*"... Trong quân đội đã biên chế những đơn vị pháo binh gọi là "*Thần Cơ doanh*". Các loại pháo nhỏ thì mang vác; loại to đặt cố định ở biên giới, cửa ải hoặc trong thành; loại vừa có thể đặt trên xe 4 bánh, đặt trên voi, trên thuyền chiến. Công nghệ chế súng và thuốc súng cũng ngày một hoàn thiện. Năm 1858, nước Đại Việt đã làm được xe "*Loại bằng thủy hỏa kế*" (dùng sức nước

(1) Hiện nay ở Trung Hoa, còn mẫu khẩu súng ghi năm sản xuất 1356.

(2) F.Engels, tuyển tập luận văn quân sự, tập II, Nxb QĐND H. 1978, tr 1978.

**** Sau khi nhà Hồ thất bại, Hồ Nguyên Trừng bị quân nhà Minh bắt đem về Trung Quốc. Tại vương Triều nhà Minh, Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra loại pháo nói trên và được phong tước Binh bộ tả thị lang.B.T.***



1. Súng khóa sơn - 2. Súng đoản mã - 3. Súng khai phúc - 4. Liều thuốc súng - 5. Súng đại bác 6. Súng mã trường - 7. Chày nạp súng - 8. Súng thần công - 9. Súng máy đá - 10. Súng hỏa mai 11. Bầu đựng ngòi - 12. Bao đạn - 13. Đạn - 14. Đạn xúc xích - 15. Hỏa hổ - 16. Hỏa tiễn - 17. Mã đao - 18. Đại đao - 19. Gươm - 20. Dao găm - 21. Quất - 22. Nỏ hay Ná - 23. Ống tên - 24. Tên - 25. Cung - 26+27. Mộc - 28+29 Khiên mây (mặt trong và ngoài).

quay máy để giã luyện thuốc súng. Năm 1859, Tượng mục Vũ Khố Hoàng Văn Hiến đã chỉ đạo việc chế tạo súng đồng với từng đoạn nối bằng ren xoáy thành công được Vua khen thưởng. Mỗi cỗ súng, nòng có 3-4 đoạn nối vào nhau, đường kính nòng súng rộng 2 tấc 3 phân (=97,75cm), nòng dài 7 thước (297 cm)(*)

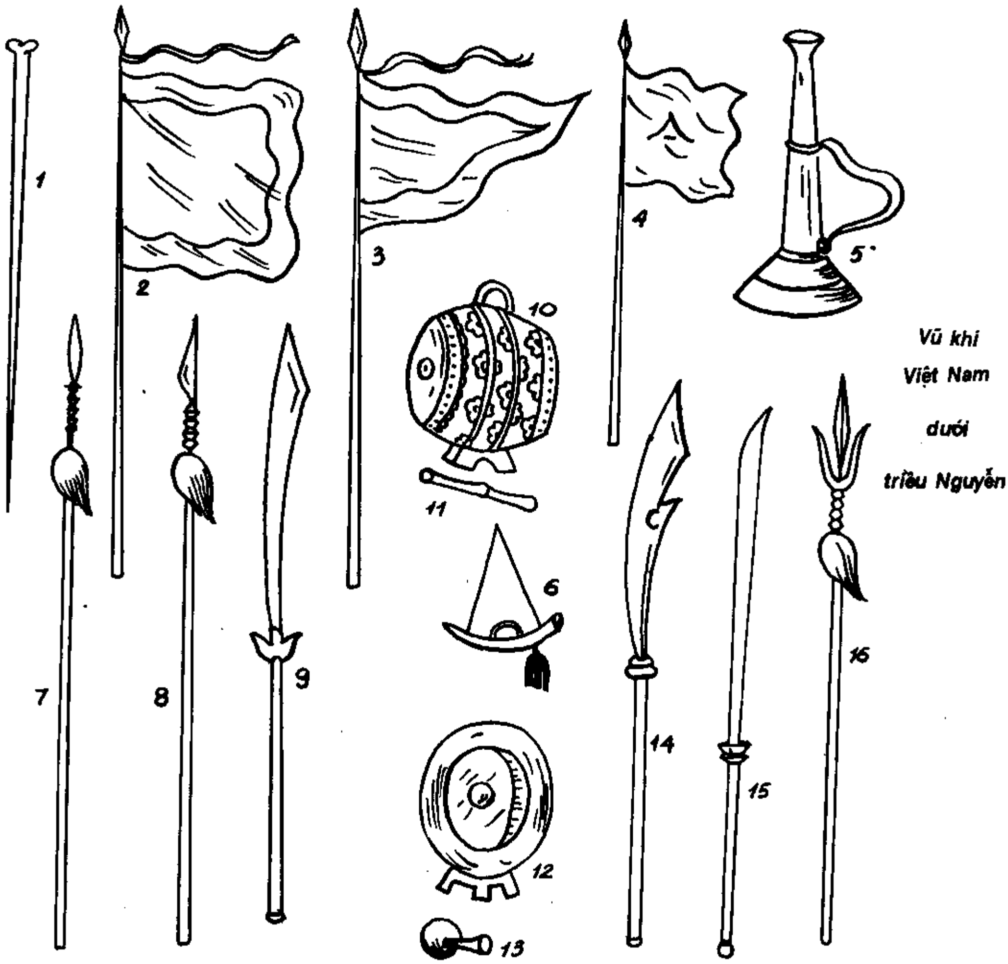
Năm 1885-1896, tham gia cuộc khởi nghĩa của ông Phan Đình Phùng, Cao Thắng cùng một số nghĩa quân đã chế tạo thành công súng trường (theo mẫu 1879 của Pháp). Có đến gần 50 phần trăm nghĩa quân Hương Khê được trang bị loại vũ khí này.

Tóm lại, so với vũ khí lạnh, hỏa khí phát triển với tốc độ rất nhanh, từ khi nó hình thành đến tương đối hoàn chỉnh chỉ trong sáu, bảy thế kỷ (từ thế kỷ thứ XIII đến cuối thế kỷ XIX). Điều đó có được là nhờ khoa học, kỹ thuật của loài người trong giai đoạn từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX có những bước tiến vượt bậc. Người ta gọi thời kỳ này là "*thời đại của máy móc*". Ngày nay, con người đã chế tạo ra các loại hỏa khí có tầm xa hàng ngàn km với độ chính xác cao, gọi là thời đại "*vũ khí công nghệ cao*". Con người có khả năng điều khiển viên đạn theo ý muốn (nhờ các thiết bị điện tử, vi mạch...) và có thể tiêu diệt bất kỳ một mục tiêu nào cao hoặc xa hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng ngàn km.

Trung tá -
Kỹ sư NGUYỄN HỮU NHẪN

() Đơn vị đo thời cổ 1 thước: 0,425m; 1 tấc: 0,0425m; 1 phân: 0,00425m.*

** Khi quân Minh khai trận bắn pháo, theo sử Trung Hoa nói thì họ đều làm lễ tế Hồ Nguyên Trừng. Hiện nay, tại Liễu Châu Quảng Tây có nhà thờ từ đường họ Hồ. B.T.*



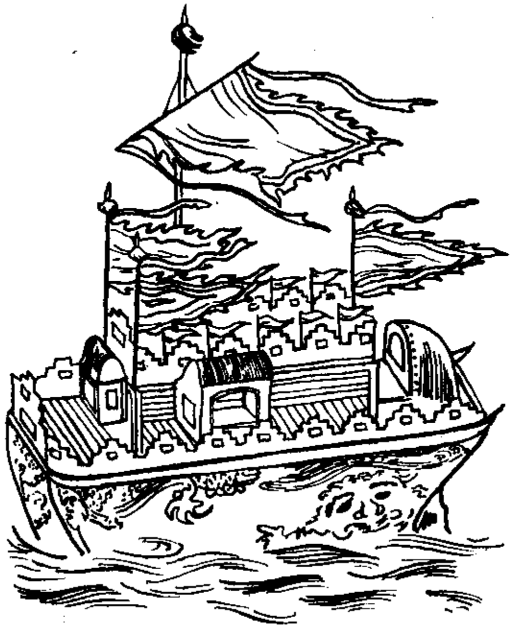
1. Lao - 2. Cờ vuông - 3. Cờ đuôi nheo - 4. Cờ lệnh, 5 - Loa - 6. Còi - 7. Giáo - 8+9. Mác thương Phang -10. Trống -11. Dùi - 12. Chiêng - 13. Dùi chiêng - 14. Siêu dao - 15. Gươm trường - 16. Đinh ba.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀU THUYỀN QUÂN SỰ TRONG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

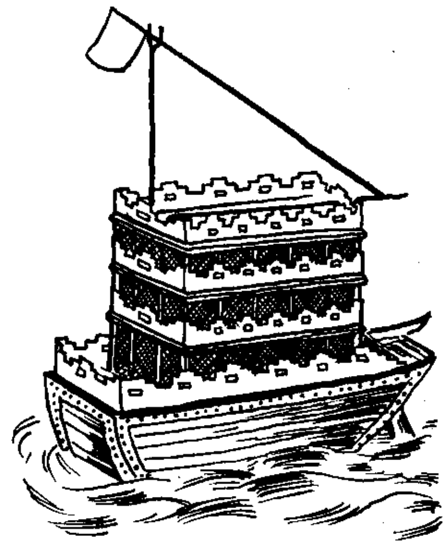
Trong lịch sử nhân loại tàu thuyền là loại phương tiện chiến đấu cơ động được phát minh và sử dụng khá sớm. Cùng với sự tiến hóa và phát triển của xã hội loài người thì lịch sử chinh phục mặt nước và khai thác những bí mật dưới đáy đại dương cũng phát triển theo. Từ chiếc bè đơn giản, chiếc thuyền độc mộc, rồi thuyền đóng ván dùng mái chèo, dùng buồm đầu tiên, đến những chiếc torio ba tầng chèo của Hy Lạp - La Mã Cổ đại rồi những chiếc Cpípơ cắt sóng lừng lẫy châu Âu đã lần lượt ra đời. Chiếc tàu hơi nước đầu tiên của Clêmông xuất hiện năm 1807. Và việc dùng năng lượng nguyên tử cho các loại tàu nổi, tàu ngầm ngày nay chúng đã phải trải qua nhiều chặng đường dài trong lịch sử tiến hóa văn minh loài người.

Mặt nước từ khi bị con người chinh phục đã dần dần được sử dụng mang tính chất quân sự. Đỉnh cao của thủy chiến thuộc về những hạm đội của Ai Cập, Phénici, Carthage, Hy Lạp, La Mã... Kiểu thuyền chiến tiêu biểu nổi tiếng nhất ở vùng Địa Trung Hải thời ấy là các Trierem (Tơ ri ờ rem) (2).

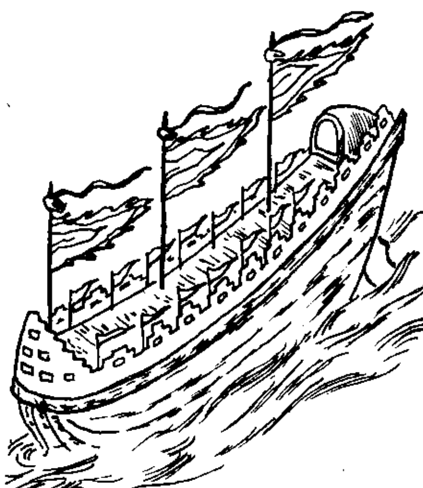
(1, 2). Torio hay Trierem là loại thuyền chiến 3 tầng chèo, nó thường có trọng tải từ 230 tấn. Độ dài 40-50m, rộng 6m, mớn nước 2,5m, mái chèo dài 4m, có từ 150 đến 170 mái chèo. Tốc độ 7-8 hải lý/giờ.



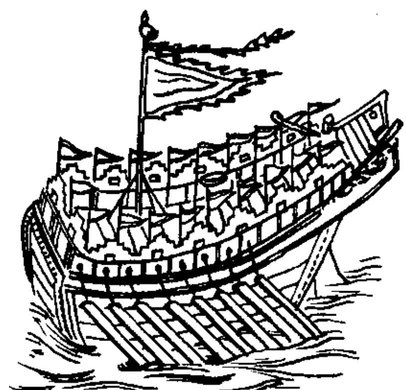
Đấu thuyền



H9. Lâu thuyền



H11. Tầu kha



H12. Hải cốt

Đến chiến tranh *Puynich* (264-146 Trước C.N) trong hạm đội Carthage đã xuất hiện loại thuyền lớn hơn là Pentior (Pentio) (1) dùng độ lớn của thuyền để áp đảo đối phương. Vũ khí chính của loại thuyền chiến Torio và Pentior là những đòn Taran thực hiện bằng cách đâm các mũi nhọn bằng gỗ cứng có bọc thép ở mũi thuyền mình vào phá thủng mạn thuyền đối phương. Sau này, các torio La Mã xuất hiện thêm loại vũ khí mới là Varôn. Đó là một cần trục lớn đặt ở mui thuyền, trên đó có treo một khối kim loại nặng hình chóp nón, thân cần trục gắn thêm một tấm ván rộng. Khi hai thuyền giáp nhau cần trục được kéo lên và khối kim loại hình chóp nón sẽ giáng mạnh vào thuyền đối phương, lính giáp chiến sẽ theo tấm ván nhảy sang thuyền đối phương tác chiến. Thuyền Libua thường không có taran và vanrôn,

(1). Pentior là loại thuyền có 2 tầng chèo ở mũi, 3 tầng chèo ở phía lái, mái chèo rất lớn phải có từ 3 đến 5 người đẩy một mái chèo. Trọng tải 500 tấn, dài 51m, rộng 8 m, mớn nước 3,5m.

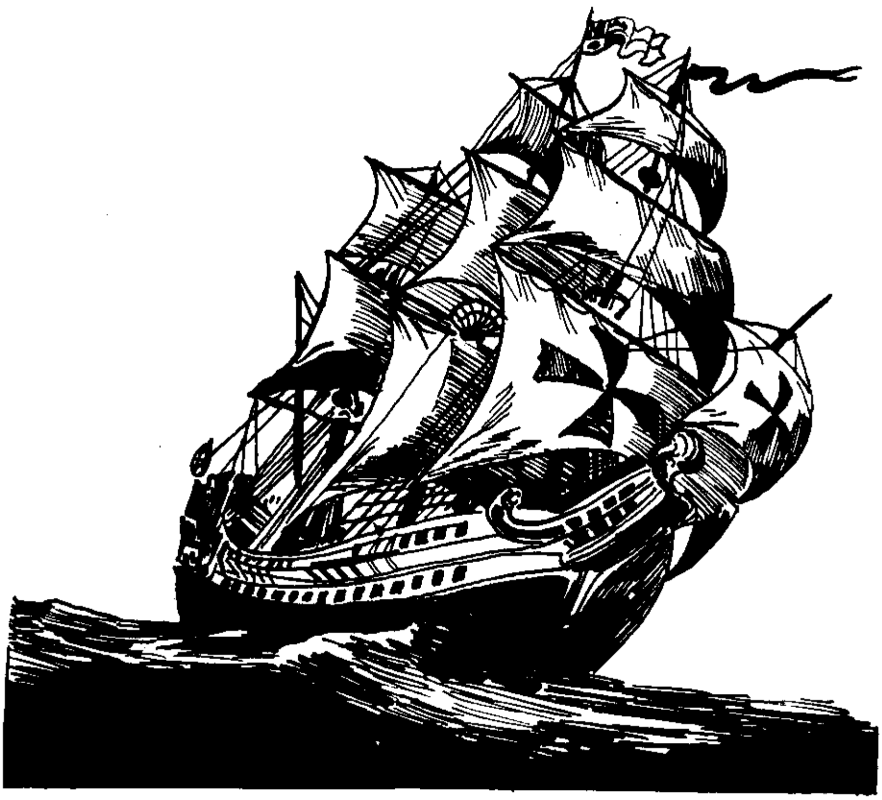
thay vào đó là các máy bắn gồm cả Catapultae (Catapun) và Balistae (balixta). (Li bua là loại thuyền nhỏ hơn có lượng giãn nước từ 80 đến 100 tấn, dài 30m, rộng 5 m, mớn nước 1m, chỉ có một hoặc, hai tầng chèo). Catapultae và balistae cấu tạo chung giống một chiếc nỏ tức là có một trục để làm chỗ đặt tên đạn và một dây da buộc vào hai đầu tay đòn, dùng sức bật đàn hồi để bắn. Trong cuộc tranh giành quyền lực giữa Marcus Antonnius (Ôctaviuxơ và Antôniuxơ) cuối cùng dẫn đến chiến tranh. Năm 31 Trước C.N, hải, lục quân của Ôctaviuxơ cùng hạm đội liên minh của Antonnius và Cléopatre gặp nhau ở Áctium ngoài bờ biển phía Tây bán đảo Hy Lạp. Chiến thuật của trận đánh hải quân này là xử dụng các thuyền có mái chèo xếp thành hàng, đâm thẳng vào đội hình đối phương. Thủ đoạn cơ bản của chiến đấu là dùng các mũi nhọn Taran và các đòn varôn đánh vào thuyền đối phương. Hoặc áp sát mạn thuyền rồi chạy sang thuyền đối phương đâm chém. Cuối cùng Octaviuxơ thắng to liền đem quân đổ bộ lên Ai Cập. Antonnius và Cléopatre bị bao vây thất trận và cuối cùng tuyệt vọng lần lượt tự sát. Từ đấy Ai Cập biến thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

Thuyền chài so với các loại thuyền là loại rất nhỏ, ván thuyền mỏng và nhẹ. Mỗi cái chở ít nhất được 3 người, một người cầm buồm vải, một người cầm chèo, một người cầm súng. Hình như con thoi cột buồm bằng tre. Rất cơ động. Thời các quốc gia Cổ đại ở bờ Tây Thái Bình Dương thuộc khu vực Đông Nam Á (bao gồm từ phía Nam sông Dương Tử) đặc biệt lực lượng thủy quân rất phát triển. Sử sách thường nhắc đến trận thủy chiến Xích Bích nổi tiếng của Chu Du đại thắng Tào Tháo. Tướng Chu Du cho Hoàng Cái thực hiện kế khổ nhục để trá hàng, sau đó chỉ huy đội thuyền mông xung (loại thuyền chiến cỡ nhỏ, bên phải và bên trái mở lỗ để luồn mái chèo. Phía trước, phía sau đều mở lỗ để bắn nỏ và lỗ đâm giáo) chở cỏ lau, củi khô tưới dầu, che bằng màn trướng cờ Xí lại dự bị đầy đủ thuyền nhỏ ở phía sau. Lợi dụng chiều gió Hoàng Cái cho giương buồm chạy thẳng đến thủy trại quân Tào. (Lúc này các thuyền chiến quân Tào đã được buộc chặt vào nhau bằng xích sắt) nhất loạt bị lửa cháy thiêu trụi toàn bộ các chiến thuyền. Từ chỗ ngồi trên

(*) Lâu thuyền (Thuyền Lầu) xuất hiện ở Trung Quốc từ đời nhà Hán. Đây là thuyền ngự của Vua và các tướng soái chỉ huy. Thuyền được chế tạo bởi nhiều tầng lầu. Trang trí đẹp lộng lẫy. Ở nước ta được nhắc tới vào năm 1205 do Đàm Dĩ Mông thiết kế và chế tạo. Có cái cao tới 10 trượng, dài 20 trượng rộng 3 trượng.



Loại tàu Bồ Đào Nha ở thế kỷ XVII, ra đời sau kiểu tàu Caraven, kiểu tàu được sử dụng rộng rãi trong các cuộc hành trình, khám phá lớn và là sáng kiến lớn của Bồ Đào Nha trong kỹ thuật đóng tàu



Từ sau thế kỷ XV, thương nhân và chủ phong kiến Tây Âu đã đổ xô đi tìm vàng, một thứ kim loại quý. Trong phong trào đi tìm vàng của các nước Tây Âu, nhiều con đường hàng hải mới đã ra đời.

Lâu thuyền (*) để chỉ huy, Tháo phải lên bờ chạy trốn. Cũng trong thời kỳ này, về thuyền chiến chúng ta còn được nhắc đến những *Đấu hạm (Đấu thuyền) Hải cốt, Tẩu Kha.* (Đều là những thuyền chiến đấu có sức cơ động nhanh, hải cốt dùng nhiều mái chèo, Tẩu Kha trên sạp có làm nữ tướng có nhiều phu chèo thuyền, Đấu thuyền thì hai mạn được chạm khắc hình thù kỳ vĩ (mặt người, thân và đầu rồng) có thể dùng làm tướng phủ (cỡ nhỏ). Trang bị trên thuyền đơn giản quân lính có giáo, lao, rìu, cung nỏ và mộc.

Ở nước ta hình thuyền và người lính cầm giáo, bắn cung được chạm khắc tỷ mỷ trên mặt trống đồng Đông Sơn. Điều ấy phản ánh lịch sử dùng thuyền của tổ tiên ta trong quá trình dựng nước và giữ nước đã có từ xa xưa. Cùng với sự hình thành của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, thành Cổ Loa thuở ấy, ngoài chức năng là "*Thủ đô*", thực chất cũng là một căn cứ thủy quân. Rất tiếc cho đến nay, những ghi chép về nguồn tài liệu này có rất ít hoặc gần như không có. Thời Đinh Lê, Lý, Trần dựng nước cho thấy thời ấy quân dân Đại Việt đã có truyền thống thạo thủy chiến giỏi về sông nước. Dòng sông Bạch Đằng đã nhiều lần chứng kiến những trận thủy chiến lẫy lừng của tổ tiên ta đánh giặc. Năm 938, Ngô Quyền đã đóng cọc xuống lòng sông tiêu diệt hầu hết quân xâm lược Nam Hán. Năm 981, Lê Hoàn đại phá quân Tống cũng trên dòng sông này. Sang thời Lý, lịch sử lại ghi nhận nhiều chiến thuyền Đại Việt chở 5 vạn quân xuất phát từ châu Vĩnh - An (Trà Cổ ngày nay) sang tập kích vào Châu Khâm, Châu Liêm (nhà Tống) năm 1075. Thuyền chiến thời nhà Trần thường được nhắc đến trong 3 loại lớn, cũng là 3 cỡ lớn, nhỏ khác nhau. Thuyền lớn (đại chiến thuyền) (đôi chỗ gọi là chiến hạm) thường là thuyền của tướng chỉ huy. Thuyền cỡ trung bình là loại phổ biến nhất với khoảng 30 tay chèo và có từ 20 đến 30 lính chiến đấu. Thuyền nhỏ (tiểu thuyền) đây là loại thuyền cơ động nhanh. Một sứ giả nhà Nguyễn đã mô tả: "*Thuyền nhẹ và dài, ván thuyền rất mỏng, dưới*

giống như cánh uyên ương, hai bên mạn cao hẳn lên. Mỗi chiếc có đến 30 người chèo thuyền, nhiều thì đến hàng trăm. Thuyền đi nhanh như bay" (1).

Điểm khác với quân bộ là hầu hết quân lính trên thuyền có sài đài (can, phách) và câu liêm. Chính nhờ những thuyền chiến và các trang bị này mà quân và dân nhà Trần dưới sự chỉ huy tài trí và đầy mưu lược của Trần Quốc Tuấn đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng vào năm 1288. Nơi đây chôn vùi đạo quân cuối cùng và đập tan mưu đồ xâm lược của đế quốc Nguyên Mông hùng mạnh vào bậc nhất thời đại bấy giờ. Đây là lần thứ 3 (2) trong quá trình giữ nước, tổ tiên ta chọn sông Bạch Đằng làm chiến địa. Sông Bạch Đằng hiểm yếu mà hùng vĩ chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng) cách Vịnh Hạ Long, cửa Lục Đầu Giang khoảng 40 km, cách Vạn Kiếp, nơi đóng quân chính của Thoát Hoan hơn 30 km về phía ngược dòng sông Kinh Thầy. Đặc điểm địa hình nổi bật của vùng thượng lưu Bạch Đằng là sông, núi rừng tiếp liền nhau. Ghềnh Cốc án ngữ qua sông là một chướng ngại thiên nhiên của Bạch Đằng. Khi chuẩn bị chiến trường, ghềnh Cốc đã khiến Trần Quốc Tuấn phải chú ý. Ông sử dụng địa hình này như một chiến lũy ngầm chặn địch, lại tạo điều kiện cho thuyền chiến ta ngăn chặn con đường tháo chạy của đối phương ra cửa Nam Triệu. Sau khi xem xét kỹ địa hình, Trần Quốc Tuấn đã chọn vùng Thượng Lưu sông Bạch Đằng làm trận địa quyết chiến để thực hiện ý đồ chiến lược. Chặn đường và tiêu diệt toàn bộ đạo thủy quân của địch (khoảng 6 vạn tên với 600 chiến thuyền). Địa hình sông nước, núi rừng hai bên bờ hiểm trở có đủ điều kiện để bố trí một trận địa mai phục lớn, phối hợp chặt chẽ quân thủy và quân bộ. Trong lịch sử giữ nước, dòng sông Bạch Đằng đã diễn ra nhiều lần quân dân ta đóng cọc gỗ xuống lòng sông để tạo thành chiến lũy ngăn đường tiến quân và rút lui của chiến thuyền địch. Bãi cọc chính nằm ở cửa sông Chanh, sát liền với sông Bạch Đằng là bãi cọc Yên Giang, bãi cọc thứ 3 là bãi cọc ở sông Kênh (hiện nay đã bị phù sa lấp kín ngập chìm trong cánh đồng Vạn Muối thôn Đồng Cốc bên tả ngạn sông Bạch Đằng). Cả 3 bãi phối hợp với nhau làm thành phòng tuyến ngầm chặn 3 cửa sông (tức là 3 lối thoát ra biển).

Cuối Tháng 3 - 1288 từ căn cứ Vạn Kiếp Thoát Hoan cho các đạo quân thủy Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp khởi hành trên bờ có đội quân kỵ hộ tống của Trịnh Bằng Phi và Đạt Truật chỉ huy. Cầu bị phá, đường bị đào đứt từng đoạn, sang đầu Tháng 4, sợ quân ta tập kích lại không qua được sông, cánh quân kỵ phải quay trở về, bỏ mặc đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi. Dọc đường từ Vạn Kiếp qua sông Kinh Thầy, quân, dân nhà Trần đã tổ chức đánh tiêu hao địch. Mờ sáng ngày 9-4-1288 đoàn thuyền Ô Mã Nhi có tướng tiên phong là Phàn Tiếp, Đá Bạc đã kéo xuống tới sông Bạch Đằng. Lúc này trên các mỏm núi, nhánh sông và bãi sình lầy quân binh nhà Trần đã chỉnh tề đội ngũ mai phục chờ nước thủy triều xuống mạnh là tấn công.

(Theo nhiều nguồn sử liệu cho rằng chiến thuyền Trần Quốc Tuấn dùng hồi đó hầu hết là thuyền Mông đồng và thuyền chài ngoài ra có một số thuyền Khai Lãng) (thuyền Khai Lãng của Thích Kế Quang chế tạo vì đầu nhọn mà đặt tên, thuyền này ăn nước từ 3 đến 4 thước có 4 mái chèo 1 cái chèo lái có thể chở được 30 đến 50 người).

Sau thời kỳ các Torio Hy Lạp - La Mã đã nhường chỗ cho sự phát triển những Halere (galerơ) có nhiều mái chèo rất cơ động ra đời. Nhanh nhất đó là các galere dài 40m, rộng 5,3m mớn nước 2,5m có hai mái chèo lái ở đuôi thuyền. Đến thế kỷ XV lại xuất hiện những Galere có tới 300 mái chèo mỗi mái 2 người đẩy.

Bác giơ vốn là loại thuyền tải cỡ lớn có thể trọng tải được hàng ngàn tấn, có 4 cột buồm dùng bánh lái bản rộng, nẹp sắt là thành tựu kỹ thuật hàng hải mới nhất của thời ấy. Sau đấy, kỹ thuật tàu thuyền thời ấy có nhiều tiến bộ rất căn bản. Đó là sự phát triển kỹ thuật kết hợp loại buồm tam giác (buồm La tinh) leo lái và buồm vuông hướng gió cổ truyền và việc sử dụng rộng rãi bánh lái có trục rời, bản nẹp sắt. Trong lĩnh vực vũ khí đến thế kỷ XIV - XV đã có sự phát triển nhảy vọt: pháo binh đã bắn bằng thuốc súng. Thế kỷ XVI, XVII, XVIII ở các phương Đông và phương Tây được coi là thế kỷ của hạm đội Tàu buồm. Người ta đã xây dựng được con tàu như một thành trì có thể đảm bảo cuộc sống thực sự đầy đủ và lâu dài trên biển. Các hạm đội tiêu biểu nhất trong thời kỳ này là của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha Hà Lan và sau đó là của Anh, pháp...

Năm 1492 Christophe Colomb bằng thuyền đã vượt Đại Dương và tìm ra châu Mỹ. Cuộc hành trình vòng quanh thế giới của Magellan năm 1519 cũng được tiến hành bằng thuyền.

Những chiếc Caravelle (Caraven) nổi tiếng châu Âu thế kỷ XV là đỉnh cao của kỹ nghệ đóng tàu, thuyền thời Trung cổ. Đó là những chiếc tàu chiến thân dài, thành tàu cao đều chia làm nhiều tầng boong để đặt pháo. Sức cơ động của tàu đặc biệt tăng lên nhờ sự phát triển của kỹ thuật dùng buồm. (Tàu thường có 4 cột buồm, chiếc nhiều nhất có tới 7 cột, cột cao nhất tới 70 m, những cột chính gồm nhiều tầng với vô số những lá buồm lớn nhỏ dùng cho việc điều khiển tốc độ và hướng đi khác nhau). Đối với tàu chiến hạng nặng trang bị tới 120 đại bác cứ mỗi tấn trọng tải dẫn nước cần phải có từ 0,65m^2 tới 3.140 m^2 buồm

(1) Trần Phu, An Nam tức sự bản chép tay.

(2). Lần 1: Năm 938, Lần 2: Năm 981.

tương đương 4000 kg buồm cho một chiếc tàu như vậy. Kỹ thuật dùng buồm thời kỳ này đạt đến tột đỉnh. Từ đây, vắng bóng dần những thuyền chiến dùng chèo. Tuy vậy, một số thuyền chiến hoạt động trên sông và hầu hết ở các nước phương Đông (trong đó có Việt Nam) vẫn duy trì sức cơ động chính của thuyền bằng các mái chèo. Đó là những chiến *trung tàu* tải lương. (1) của Nhà Hồ và các loại thuyền chiến khác. Thế kỷ XVI, đạn kép (gồm 2 nửa quả đạn rời, nối với nhau bằng một dây xích) đã được dùng phổ biến. Khi bắn loại đạn này có tác dụng như hai quả đạn bắn một lúc vào mục tiêu. Tầm bắn tối đa của pháo thuyền chỉ đạt 150m. Đến thế kỷ XVII đạt 300m, đến cuối thế kỷ XVIII đạt gần 3000 mét. Về tốc độ bắn từ 30 phút cho một phát ở thế kỷ XVI giảm xuống còn 5 - 10 phút ở thế kỷ XVII, XVIII. Đến thế kỷ XVIII thuốc đạn không phải nhồi bằng "xẻng" nữa mà phổ biến dùng liều chứa sẵn trong các túi vải, đó cũng là tiền thân của cái vỏ đạn (cartouche) sau này. Thời kỳ này ở Anh các hạm đội dùng loại cối caronade (carônát) nòng ngắn, cỡ nòng lớn có thể thay đổi liều thuốc phóng để điều chỉnh cự ly, tầm bắn.

Kỹ thuật hàng hải và sự hoàn thiện của vỏ tàu cùng với những phương tiện, dụng cụ hàng hải khá tiến bộ như la bàn, kính thiên văn, các thước đo, bản đồ hàng hải... Cho phép mở rộng phạm vi hoạt động của các hạm đội vượt hàng ngàn hải lý, kéo dài nhiều tháng trên biển. Ở Việt Nam, thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ đã mạnh dạn trong việc xây dựng một đội pháo thuyền mạnh. Đó là những thuyền chiến trang bị 60 pháo lớn và biên chế tới 700 người. Và với loại thuyền chiến này Thủy quân Tây Sơn đã đánh trận Rạch Gầm Xoài Mút năm 1785 lừng lẫy trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Chỉ trong khoảng một ngày, hai vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan tành hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn. Tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và hàng nghìn quân Nguyễn. Toàn bộ thuyền chiến địch trên 300 chiếc đều bị đánh đắm và phá hủy. Ta hãy xem qua vài nét diễn biến của trận thủy chiến nổi tiếng này. Sau khi nhận lời cầu viện của Nguyễn Ánh, Tháng 4 - 1784, Vua Xiêm phái 2 tướng lục Côn, Sa Uyển cùng Chiêu Thùy Biện đem 3 vạn bộ binh từ Chân Lạp tiến vào Gia Định. Tháng 7 năm đó, Vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng và Chiêu Sương làm tướng tiên phong thống lĩnh 2 vạn quân thủy và 300 chiến thuyền từ Băng Cốc (Vọng Các) vượt biển đánh vào Gia Định. Cả hai đạo thủy, bộ hội quân đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ) một vị trí chiến lược quan trọng của miền Tây Gia Định. Tổng số hai đạo quân thủy bộ lên tới 5 vạn người. Cuối năm 1784, chúng chiếm được Trà Tân (2) ở phía Bắc sông Tiền Giang và sông Mỹ Tho. Tại đây, chúng đã xây dựng một căn cứ quân sự thủy, bộ vững mạnh. Sử cũ đã chép. *Nguyễn Ánh "đóng đồn trên bờ sông"* và quân Xiêm *"lên cả trên bờ cố thủ, chiến thuyền đỗ dọc theo bờ sông làm thế ỷ dốc"* (3).

Tại căn cứ Qui Nhơn. Nguyễn Huệ được phong làm Long Khương tướng quân đem thủy quân vào Nam tổ chức phản công. Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Xiêm, quân đội Tây Sơn ngoài bộ binh còn có tượng binh, kỵ binh và một đội quân thủy mạnh với nhiều loại thuyền chiến lớn nhỏ khác nhau. Trang bị của Tây Sơn có nhiều đại bác các cỡ. Đó là những đại bác của quân Nguyễn bị quân Tây Sơn chiếm được trong các trận đánh. (Bao gồm đại bác do quân Nguyễn tự chế tạo ra và những đại bác do chính quyền họ Nguyễn mua của các Công ty tư bản phương Tây). Giữa lúc quân địch đang chuẩn bị cho cuộc tiến công đánh chiếm Mỹ Tho - Gia Định thì thủy quân Nguyễn Huệ vào Tháng 1-1785 đã vào đến nơi đồn trú tại Mỹ Tho. Quân địch tạm hoãn cuộc tiến công này để lo đối phó để phòng Nguyễn Huệ từ Mỹ Tho đánh lên. Nguyễn Huệ đã không đánh vào căn cứ Trà Tân mà chủ trương nhử chúng ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến một địa hình có lợi cho ta và tiêu diệt gọn bằng một trận, theo lối đánh vận động trên sông. Đoạn sông Mỹ Tho được chọn làm nơi quyết chiến là khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút. Dòng sông Mỹ Tho có cù lao Thới Sơn là bãi đất bồi chu vi khoảng 6 km. Tiếp theo Cù Lao Thới Sơn về phía Nam là Cù lao Hộ. Bộ binh Tây Sơn bố trí trên những cù lao đó có thể dùng đại bác bắn vào sườn quân địch. Hai đội thủy binh tinh nhuệ được giấu trong Rạch Gầm - Xoài Mút hình thành 2 mũi tiến công chặn đầu, khóa đuôi vây chặt quân địch trong trận địa quyết chiến. Một bộ phận thủy binh mai phục trong các nhánh sông, lạch sông, ẩn nấp sau các cù lao sẽ bất ngờ đánh tạt ngang vào đoàn thuyền địch như những lưỡi dao băm nát đội hình của chúng. Bằng thư cầu hòa gửi Chiêu Tăng để làm cho quân địch chủ quan, bằng vàng lụa làm quân địch gian tham không thiết đến chiến trận. Và bằng những trận khiêu chiến nhỏ giả thua cho kẻ địch kiêu căng, Nguyễn Huệ đã chủ động xác định không gian và thời gian bày sẵn thế trận chờ giặc. Tối ngày 18-1-1785, quân Xiêm - Nguyễn rời khỏi Trà Tân hành quân tiến đánh Mỹ Tho. Khoảng mờ sáng 19-1, đoàn thuyền chiến

(1) Trung tàu tải lương là loại thuyền chiến cỡ lớn có sách gọi là Lưỡng phúc thuyền hay là thuyền 2 đáy. Theo mô tả, thuyền này có hai sàn, sàn tầng trên chở lính chiến đấu, sàn dưới cất trữ lương và chở lính chèo thuyền. Loại thuyền này có mái chèo khá lớn phải hai người đẩy một mái chèo. Số lượng mái chèo từ 20 đến 32 hoặc nhiều hơn nữa.

(2,3) Mạc thị Gia phả cho rõ: Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Tà Luật (tức Trà Luật trong **Gia Định Thành Thống Chí** *hay Trà Tân trong* **Đại Nam thực lục chính biên***).*

dịch lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn. Nghĩa là tiền quân đã đến cửa sông Xoài Mút và hậu quân đã qua cửa Rạch Gầm. Nguyễn Huệ ra lệnh công kích. Mở đầu trận đánh, hai đội thủy binh Tây Sơn từ Rạch Gầm - Xoài Mút bất ngờ lao ra chặn đánh hai đầu dồn địch vào giữa. Đại bác từ hai bên bờ và hai Cù lao xối xả bắn vào đội chiến thuyền địch đang bị ùn lại. Bị chặn đầu, khóa đuôi lại bị hỏa lực Tây Sơn áp đảo từ đầu, liền đó lại bị các đội thủy binh Tây Sơn mai phục sẵn xông thẳng vào đội hình rối loạn của địch, chia nhỏ chúng ra từng mảng mà tiêu diệt. Chiến thuyền Tây Sơn từ Mỹ Tho kịp thời lên tiếp ứng, Thủy bộ phối hợp với nhau khép chặt vòng vây tiêu diệt hết mảng này đến mảng khác. Hàng loạt thuyền chiến của địch lần lượt bị đánh đắm vì trúng đạn hoặc bị quân Tây Sơn xông lên giết chết. Một số sống sót cố bơi vào bờ lại bị bộ binh Tây Sơn đã chờ sẵn tiêu diệt.

Trận đánh kết thúc nhanh, gọn và đạt kết quả hết sức to lớn, đánh dấu bước phát triển của thủy quân Việt Nam.

Trên thế giới, chiếc tàu ngầm đầu tiên xuất hiện ở London vào năm 1620 do VanDrépben người Hà Lan thiết kế và chế tạo. Tàu ngầm này hoàn toàn đóng bằng gỗ, ngoài bọc da tẩm dầu để ngăn nước. Trong tàu, có chứa các túi lớn bằng da để đựng nước, khi muốn lặn thì chứa nước vào trong túi, lúc muốn nổi lên thì bơm nước ra ngoài. Tàu bơi ngầm hay bơi nổi đều bằng mái chèo.

Dần dần tàu ngầm được cải tiến và hoàn thiện cho đến cuộc chiến tranh 1775-1783, Mỹ đã có loại tàu ngầm *"con Rùa"* vỏ bọc đồng mang được một quả thủy lôi hẹn giờ, nặng 70 kg để đánh tầu chiến Anh phong tỏa bờ biển Mỹ.

Trong hai thế kỷ qua lịch sử tàu thuyền thế giới đã có sự phát triển nhảy vọt thể hiện trên mấy hướng chính. Một là biến đổi trong nguyên liệu và kỹ thuật đóng vỏ tàu, từ khung tàu vỏ gỗ đến vỏ gỗ bọc thép rồi đến vỏ thép hoàn toàn. Hai là, tiến bộ trong việc tạo nguồn sức đẩy từ cơ bắp (mái chèo), tới sức gió (dùng buồm) đến động lực (máy hơi nước động cơ Diezen) cho đến dùng năng lượng nguyên tử. Ở Việt Nam, chiếc tàu chiến chạy bằng máy hơi nước đầu tiên mang tên "*Mẫn thỏa khí cơ đại đồng thuyền*" Dài: 11 trượng 2 thước, 3 tấc. Rộng: 1 trượng 6 thước, 9 tấc. Được trang bị cho thủy quân thời Tự Đức. Do Hoàng Văn Sường dẫn đầu sang Hương Cảng (Trung Quốc) học đóng, ngày 13-9-1865 về đến cửa Thuận An.

Lần đầu tiên 1891, tàu cánh ngầm (là loại tàu mặt nước) được sản xuất và thử nghiệm thành công ở Pháp. Đến nay, thế giới có hàng ngàn chiếc hoạt động trên khắp các sông, hồ trên các vùng biển gần, ở Nhật Bản, Thụy Điển và nhiều nước khác phục vụ cho giao thông, một số đã được dùng trong quân sự. Tàu cánh, ngầm có những cánh được đặt ở phía dưới thân tàu khi chuyển động dòng nước chảy tác động vào mặt cánh sinh ra sự chênh lệch về áp suất giữa mặt trên và mặt dưới cánh, tạo ra sức nâng. Nhờ sức nâng này thân tàu lướt khỏi mặt nước ở một độ cao nhỏ (1 cm).

(1 trượng = 276,5 cm, 1 thước = 40 cm, 1 tấc = 4 cm)

Năm 1956 chiếc tàu gối đệm không khí đầu tiên trên thế giới xuất hiện. Ba năm sau, chiếc SR - N1 của Anh đã vượt qua biển Manche sang đất Pháp. Loại tàu này dùng cánh quạt tạo ra một lớp không khí ở dưới đáy tàu có áp suất cao hơn áp suất của không khí xung quanh tàu. Sự chênh lệch áp suất đó tạo ra lực nâng thân tàu lên khỏi mặt nước (khoảng 15 cm). Người ta đã sử dụng loại tàu này làm nhiệm vụ tuần tiễu trên biển (SR-N5 của Anh, dài 11,8m, rộng 7m cao 3,5m lắp động cơ 1050 sức ngựa, tốc độ: 66 hải lý/giờ). Năm 1962, Mỹ đã chế tạo tàu thủy bay (1) với tốc độ 77 hải lý một giờ cách mặt nước 25cm. Loại tàu này chuyển động tựa máy bay nhưng do chuyển động gần sát mặt nước nên công suất tạo ra sức nâng không cần lớn như máy bay. Giữa thân tàu và mặt nước cũng vẫn là lớp đệm không khí do cánh quạt tạo ra. Chỉ khác tàu đệm không khí ở chỗ là tàu thủy bay phải chuyển động mới tạo được sức nâng.

Trong lịch sử chiến tranh nhân loại, tàu, thuyền là loại phương tiện chiến đấu cơ động được phát minh và sử dụng sớm nhất. Qua hiểu biết ngày càng sâu sắc của con người về đại dương và quy mô khai thác sử dụng nó, thì tàu thuyền chắc chắn còn nhiều cải tiến và phát triển. Chẳng thế mà đã từ lâu giai cấp thống trị tư sản Anh đã nói: "*Chúa và Hải quân là hai nguyên tắc của sự giàu có, nền an ninh và sự cao cả của nước Anh*".

Trung tá, Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TỐN

Ghi chú:

Ta ran: vũ khí chính của các thuyền chiến Torio và Pentio là những mũi nhọn bằng gỗ cứng có bọc thép được cố định ở mũi thuyền. Khi lâm trận sẽ dùng các mũi nhọn này đâm vào thuyền đối phương.

Varôn: là loại cần trục lớn đặt ở thuyền trên đó có treo một khối kim loại lớn, nặng hình chóp nón. Thân cần trục có gắn thêm một tấm ván rộng, khi hai thuyền giáp nhau cần trục được kéo lên và khối kim loại hình chóp nón sẽ giáng mạnh vào thuyền đối phương. Lính giáp chiến sẽ theo tấm ván nhảy sang thuyền đối phương tác chiến.

Catapul: cấu tạo giống như chiếc nỏ tức là có một trục để làm chỗ đặt tên đạn và một dây da buộc vào hai đầu tay đòn dùng sức bật đàn hồi để bắn.

Máy nỏ: là loại nỏ có nhiều trục cố định để đặt được nhiều tên, đạn.

III. PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH VÀ CÁC LOẠI VŨ KHÍ - KHÍ TÀI HIỆN ĐẠI

1 - TÀU FRIGAT (1)

Tàu frigat (Fregate) còn gọi là khinh hạm, là một loại tàu chiến nổi tương đối nhỏ, cơ động cao, dùng để bảo vệ các tàu chiến lớn như tàu sân bay, tàu chủ lực (Batleship), tàu tuần dương, hoặc để hộ tống các đoàn tàu vận tải và đổ bộ. Với lượng giãn nước 900-4.500 tấn, tàu frigát nhỏ hơn đáng kể so với tàu tuần dương. Tuy nhiên khi so chúng với tàu khu trục thì tình hình khá rắc rối do cách quan niệm và vai trò khác nhau của tàu frigat trong tổ chức từng hạm đội. Tại nước Anh, nơi khai sinh ra tàu khu trục đầu tiên, thì tàu frigat được xếp vào loại lớn hơn hoặc tương đương tàu khu trục. Còn tại Mỹ, tàu frigat (mặc dù thường lớn hơn so với Anh) song là loại tàu nhỏ nhất của họ tàu chiến nổi truyền thống (combatant).

Với tư cách là một tàu nhỏ bảo vệ trong cụm tác chiến đặc nhiệm tàu sân bay, tàu frigat đã dính líu vào khá nhiều cuộc xung đột và chiến tranh sau *chiến tranh thế giới II*, như tại Triều Tiên (1953-1954), Cuba (1962), Việt Nam, Malvinat... Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh (1990-1991), có tới 10 tàu frigat của Mỹ và Anh tham chiến.

Song cũng như các tàu chiến nổi cồng kềnh và đắt tiền khác, vai trò của tàu frigat đang ngày càng giảm đi, mà một trong những đối thủ của nó là các tốc hạm nhỏ (dưới 100 tấn)

2 - TÀU CÁNH NGẦM

Tàu cánh ngầm (Hydrofoil) là một loại tàu nổi mà khi chuyển động thân được nâng lên khỏi mặt nước nhờ lực thủy động do các cánh nâng tạo ra.

Theo nguyên lý thủy khí động học, ở mặt cánh đặt nghiêng so với dòng chảy xuất hiện một lực vuông góc với dòng chảy. Khi ngược chiều với trọng lực, nó được gọi là lực nâng thủy động. Ở một tốc độ nhất định, gọi là tốc độ giới hạn hoặc tốc độ thoát, lực nâng cân bằng với trọng lực của tàu cánh ngầm, khi đó thân tàu được nâng hẳn lên khỏi mặt nước.

Do thân tàu không nằm trong nước, nên sức cản của nước đối với chuyển động của tàu đã giảm đi đáng kể, vì vậy với tiêu hao năng lượng riêng như nhau, tàu cánh ngầm chạy nhanh hơn tàu rẽ nước thông thường cũng như tàu lướt. Với tốc độ trên dưới 100km/h, tàu cánh ngầm thường dùng làm tàu vận tải đổ bộ, tuần tiễu, hộ tống... Tùy theo nhiệm vụ, chúng được trang bị tên lửa, pháo hạng nhẹ, ngư lôi.

Có nhiều cách phân loại tàu cánh ngầm. Xét cơ cấu cánh ngầm có ba cách phân loại. Theo sơ đồ khí động của cánh nâng, có tàu cánh ngầm theo sơ đồ cánh mũi (sơ đồ máy bay); tàu cánh ngầm theo sơ đồ cánh đuôi (sơ đồ cánh vịt) và cả hai cặp cánh có khả năng mang như nhau. Theo dạng cánh có tàu cánh ngầm cánh dạng chữ V, cánh vòng cung. Theo vị trí cánh ngầm so với mặt nước, có tàu cánh ngầm có cánh trượt trên mặt nước, hoặc nửa chìm và có cánh chìm hẳn dưới nước.

Ngoài ra, còn có thể phân loại tàu cánh ngầm theo chức năng (như vận tải, đổ bộ, tuần tiễu...) theo chủng loại vũ khí chính (tên lửa, pháo, ngư lôi...), theo dạng động cơ (động cơ tua bin khí, tua bin cánh quạt, phụt nước...).

Tàu cánh ngầm đầu tiên do nhà sáng chế người Nga X. A. Lambe thiết kế năm 1891. Sau đó 5 năm ở Pháp cũng có một bằng sáng chế về một kiểu tàu có các cánh đặt xung quanh tàu theo một góc nghiêng nhất định để giảm mớn nước khi tàu chạy tốc độ cao. Đầu thế kỷ XX những tàu cánh ngầm đầu tiên đã được đóng tại Italia, Mỹ, Canada và một số nước khác. Tới chiến tranh thế giới II, đã xuất hiện những công trình nghiên cứu nhằm ứng dụng tàu cánh ngầm cho mục đích quân sự, và tới những năm 1950 đã xuất hiện các tàu cánh ngầm có vận tốc trên 100 km/h.

Tàu cánh ngầm đầu tiên được ổn định bằng các cánh hình chữ V, trượt trên mặt nước. Kết cấu này cho phép tàu hoạt động trên vùng nước nông, song chịu sóng kém. Đến năm 1960, xuất hiện tàu cánh ngầm thế hệ hai, có khả năng hoạt động ở vùng biển có sóng cao nhờ dùng cánh hoàn toàn chìm.

Về mặt động lực, tàu cánh ngầm đầu tiên đẩy bằng chân vịt. Người ta dùng cánh quạt gió để tăng tốc độ, dùng động cơ phụt nước để tăng lực đẩy, do đó tăng được lượng giãn nước cho tàu.

Tàu cánh ngầm hiện đại có thân bằng hợp kim nhẹ, cánh bằng thép không gỉ. Việc điều khiển góc tấn của cánh ngầm để tạo độ ổn định dọc và tư thế tàu thích hợp được thực hiện tự động nhờ máy tính điện tử.

3 - TÀU KHU TRỤC

Tàu khu trục (Destroyer) là một loại tàu chiến nổi chạy nhanh, trang bị mạnh, làm nhiệm vụ tiêu diệt tàu ngầm, tàu nổi của đối phương, bảo vệ hạm đội, các tàu vận tải, tàu đổ bộ. Ngoài ra nó

(1) Còn gọi là thủy phi cơ.

còn được dùng trong các nhiệm vụ trinh sát, tuần tra, chi viện hỏa lực, bắn phá ven bờ biển, thả thủy lôi. Với lượng giãn nước cỡ 300-800 tấn, khu trục là một loại tàu chiến nổi tương đối nhỏ so với tàu chủ lực (hoặc thiết giáp hạm, Batleship), tàu tuần dương.

Tàu khu trục hiện đại thường được trang bị các loại vũ khí khác nhau như tên lửa và pháo các loại, bom chìm, ngư lôi... Ngoài ra, nó có thể được trang bị từ 1 đến 2 máy bay lên thẳng. Cũng giống như các tàu chiến khác, tàu khu trục được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Có thể phân theo vũ khí chủ yếu, như tàu khu trục mang tên lửa; tàu khu trục mang pháo. Căn cứ vào dạng năng lượng của hệ thống động lực, có tàu khu trục chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu khu trục thông thường. Căn cứ vào chức năng chủ yếu, có tàu khu trục đa dụng, tàu khu trục chuyên dụng. Trong tàu khu trục chuyên dụng có tàu khu trục chống ngầm, phòng không, tàu khu trục rải mìn, tàu cảnh giới, hộ tống. Hải quân Mỹ phân chia tàu khu trục theo lớp. Tàu khu trục hàng đầu (có lượng giãn nước lớn nhất) gọi là *kỳ hạm khu trục* ký hiệu là DL. Tàu khu trục tiêu chuẩn (lượng giãn nước cỡ 300 tấn) ký hiệu là DD.

So với các loại tàu chiến nổi truyền thống khác, khu trục là loại tàu ra đời muộn hơn cả. Lịch sử phát triển ban đầu của nó gắn liền với sự ra đời của ngư lôi. Năm 1878, tức là chỉ hai năm sau khi sáng chế ra ngư lôi, đã xuất hiện ra mẫu tàu phóng lôi đầu tiên tại Anh. Mười bốn năm sau (1892), trên cơ sở tàu phóng lôi, Anh đã đóng một loại tàu chiến mới, chạy nhanh, cơ động hơn, trang bị mạnh hơn, với vũ khí chủ yếu là ngư lôi, gọi là tàu khu trục - tức là loại tàu chuyên dùng để săn diệt các tàu chiến nổi lớn, như tàu chủ lực và tàu tuần dương.

Từ khi ra đời, tàu khu trục trở thành một vũ khí lợi hại trong tác chiến trên biển. *Chiến tranh thế giới I*, tàu khu trục là phương tiện chống tàu ngầm có hiệu quả, và là phương tiện hộ tống an toàn cho tàu vận tải. *Chiến tranh thế giới II*, tàu khu trục được trang bị thêm các thiết bị trinh sát thủy âm và radar nên càng phát huy hiệu quả. Sau chiến tranh, với sự phát triển của khoa học và công nghệ, chủng loại tàu và chức năng chiến đấu của chúng càng đa dạng hơn. Một số cường quốc hải quân như Anh, Mỹ, Liên Xô (cũ) đều có những lớp tàu khu trục hiện đại nổi tiếng thế giới. Ví dụ như lớp tàu khu trục Broad Sward của Anh, Kashin của Liên Xô, Kidd, Spruance, Charler F.Adam của Mỹ. Trong chiến tranh Manvinát 1982 và chiến tranh vùng Vịnh 1991, hải quân Anh đều sử dụng tàu khu trục lớp Broads Sward. Còn Mỹ đã triển khai ba lớp tàu khu trục nêu ở trên để tham chiến ở vùng Vịnh.

Theo thời gian, cùng với sự phát triển của lực lượng máy bay và vũ khí tên lửa, các hạm tàu hải quân lớn, cồng kềnh, trang bị pháo hạng nặng đã dần dần nhường chỗ cho các hạm tàu nhỏ hơn, cơ động linh hoạt hơn. Tàu khu trục cũng không thoát khỏi số phận đó.

Năm 1964, trong thời gian diễn ra cái gọi là sự kiện vịnh Bắc Bộ, tàu khu trục Maddox của Mỹ bị xuồng phóng lôi bắn cháy. Năm 1967, tàu khu trục Eilat, niềm tự hào của hải quân Israel bị tên lửa đối hạm từ tốc hạm Ai Cập bắn chìm. Và trong cuộc chiến tranh Manvinat (1982) đến lượt tàu khu trục Sheffield bị tên lửa đối hạm của Argentina đánh đắm.

DƯƠNG NGỌC QUỲNH
TRỊNH XUÂN TIẾN

4 - TÀU TUẦN DƯƠNG

Tàu tuần dương (Cruiser) là loại tàu chiến nổi khá lớn dùng để tuần tiễu vũ trang trên biển, bảo vệ các tuyến giao thông, hộ tống các đoàn tàu vận tải và chi viện hỏa lực cho tàu chủ lực trong hội chiến hải quân. Với lượng giãn nước từ 7.000 - 30.000 tấn. Tàu tuần dương nhỏ hơn tàu chủ lực và tàu sân bay boong rộng. Về trang bị và lớp giáp bảo vệ, tàu tuần dương có kém hơn tàu chủ lực, song bù lại nó có tốc độ cao và thời gian hành trình lớn hơn. Vũ khí chính của tàu tuần dương là pháo và tên lửa, ngư lôi, thủy lôi và thường mang một số máy bay nhẹ loại lên thẳng, hoặc cất hạ cánh thẳng đứng để trinh sát chống tàu ngầm và tàu nổi khác. Tàu tuần dương hiện đại được trang bị các phương tiện trinh sát như radar, hồng ngoại, tác chiến điện tử đồng bộ và hệ thống điều khiển tàu, điều khiển hỏa lực máy tính hóa v.v... Tàu tuần dương thường dùng động cơ tua bin khí hoặc động cơ năng lượng nguyên tử.

Ở thời đại tàu buồm đảm nhiệm vai trò của tuần dương chính là loại tàu chiến nhẹ ba cánh buồm, gọi là tàu Frigat (Khinh hạm). Tàu tuần dương hiện đại xuất hiện từ những năm 1860 ở châu Âu. Nó là tàu đầu tiên trong hạm đội được lắp máy hơi nước và bọc vỏ thép. Đến *chiến tranh thế giới I*, tất cả các tàu tuần dương đều được bọc thép và có kích thước tương đương tàu chủ lực. Trong *chiến tranh thế giới II*, tàu tuần dương được trang bị khá hoàn thiện, ngoài ngư lôi, thủy lôi, còn có pháo đối hạm nòng tới 305mm, pháo phòng không các cỡ nòng và một số được trang bị 1 - 2 máy bay loại nhẹ, cơ động. Tuy vậy tàu tuần dương dễ bị tàu ngầm và tàu sân bay tiêu diệt. Tầm pháo của nó, dù đã vươn dài hơn nhưng vẫn kém xa so với tầm hoạt động của máy bay cất cánh từ tàu sân bay.

Vào những năm 1950 vẫn xuất hiện các tàu tuần dương mới, chạy bằng năng lượng hạt nhân và mang vũ khí tên lửa. Và cho đến nay, tàu tuần dương vẫn tiếp tục được chế tạo và sử dụng rộng

rải tại các cường quốc hải quân, nhất là Liên Xô Nga và Mỹ. Song ở mỗi nước, vai trò của chúng trong hạm đội là rất khác nhau. Nếu như Mỹ lấy tàu sân bay boong rộng làm hạt nhân của cụm tác chiến hải quân đặc nhiệm, thì với Nga giữ vị trí này lại là tàu tuần dương hạt nhân mang tên lửa. Tới những năm 1960 ở Liên Xô đã bắt đầu triển khai các tàu tuần dương - sân bay (loại tàu có khả năng sử dụng máy bay lên thẳng và cất hạ cánh thẳng đứng (Yak - 36), như tàu Moskva (1963), Kiev cải tiến (1978).

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh (Tháng 8 năm 1990 đến Tháng 2 năm 1991) vẫn có tàu tuần dương tham gia. Trong cuộc chiến này, Mỹ đã triển khai tới 8 tàu tuần dương các lớp; trong đó một chiếc thuộc lớp Ticonderoga (CCG - 59) bị trúng thủy lôi của Iraq.

5 - TÀU SÂN BAY

Tàu sân bay (Aircraft Carrier), còn gọi là tàu chở máy bay hay hàng không mẫu hạm, là một họ tàu chiến nổi, được thiết kế để làm căn cứ nổi, cơ động trên biển cho máy bay. Khác với họ tàu chiến với truyền thống (tàu chủ lực, tuần dương hạm, khinh hạm, khu trục hạm, hộ tống) sức mạnh tấn công chủ yếu của tàu sân bay không phải là hỏa lực trực tiếp (pháo, tên lửa, ngư, thủy lôi, bom chìm...) mà thông qua lực lượng máy bay mang theo. Với lượng giãn nước từ 20.000 - 90.000 tấn, tàu sân bay là họ tàu chiến nổi lớn nhất cả về trọng lượng lẫn kích thước (do kích thước mặt boong bay).

Có thể nói lịch sử tàu sân bay gắn liền với lịch sử sử dụng máy bay hải quân trong tác chiến trên biển. Những thử nghiệm sớm nhất về việc sử dụng máy bay cất cánh từ tàu nổi được tiến hành ở Mỹ và Anh, vào thời gian 1910 - 1911. Năm 1910, E.Elly đã cất cánh lần đầu tiên từ tàu tuần dương Birmingham của Mỹ. Năm 1918, xuất hiện tàu sân bay đầu tiên, - tàu Argus của Anh, vốn là tàu tuần dương sửa lại. Và đến năm 1923, xuất hiện tàu sân bay thực thụ đầu tiên tàu *Hermes (Thần chiến tranh)* cũng do Anh đóng theo một thiết kế riêng cho họ tàu này.

Đến *chiến tranh thế giới II*, đã có khá nhiều nước có tàu sân bay, trong đó nổi lên là các nước Anh, Nhật, đặc biệt là Mỹ. Trang bị của tàu sân bay lúc này còn khá thô sơ, rất ít tàu có radar. Sau chiến tranh, với sự xuất hiện máy bay phản lực, người ta bắt đầu chế tạo tàu sân bay boong rộng hơn. Trong khi Midway là lớp tàu sân bay đầu tiên có thể dùng cho máy bay phản lực, thì lớp tàu chuyên dụng đầu tiên cho máy bay này là CV - 59 Forrestal của Mỹ. Đây cũng là tàu sân bay đầu tiên trên thế giới được sản xuất ra sau *chiến tranh thế giới II*. Cùng với sự phát triển của máy bay lên thẳng đã xuất hiện loại tàu sân bay riêng cho chúng mà mẫu sớm nhất là chiếc LPH - 1 Tarawa. Song do chức năng phục vụ tác chiến đổ bộ nên Tarawa lại được xếp vào loại tàu đổ bộ bằng máy bay lên thẳng. Tàu sân bay chạy bằng năng lượng nguyên tử đầu tiên là CVN - 68 Nimitz, 91.487 tấn, bắt đầu đóng từ năm 1957 và được sử dụng vào năm 1975. Trong khi Mỹ chú trọng các tàu sân bay lớn, có boong ngày càng dài, thì Anh và Liên Xô lại quan tâm tới loại máy bay phản lực cất hạ cánh thẳng đứng hoặc chạy đà ngắn (V/STOL) để dùng cho tàu sân bay nhỏ như Hermes (Anh), hoặc Kiev (Liên Xô).

Đối với hải quân các nước hiện đại, tàu sân bay đã trở thành một phương tiện chiến đấu quan trọng. Vì lẽ đó, từ những năm 1970, Liên Xô bắt đầu sản xuất tàu sân bay. Tuy nhiên do sự phát triển mạnh mẽ về tầm bắn, độ chính xác cũng như uy lực của vũ khí tên lửa, nên tàu sân bay (nhất là những tàu sân bay lớn, cồng kềnh) đã trở thành loại mục tiêu dễ bị tiêu diệt mà điển hình là cuộc chiến tranh ở Manvinát.

Hơn nữa, do giá thành cao, chi phí bảo dưỡng lớn nên tàu sân bay đã thực sự trở thành một thứ *xa xỉ phẩm*. Ở một số nước như Ấn Độ tàu sân bay đã được dùng để *trưng bày*. Ngay cả Mỹ cũng dự kiến giảm dần số tàu sân bay xuống mức chỉ còn 12 chiếc. Song đầu những năm 90 với một vài nước như Trung Quốc, việc sản xuất và mua sắm tàu sân bay có ý nghĩa khá quan trọng trong mở rộng thế lực trên biển..

Như vậy, trong lịch sử, sự phát triển của tàu sân bay chịu nhiều tác động chồng chéo mâu thuẫn nhau. Nếu như máy bay ném bom tầm xa (tầm hoạt động trên 2000 kilômét) và vũ khí tên lửa - cái đã làm mất thế độc tôn của máy bay, với tư cách là phương tiện mang vũ khí hạt nhân duy nhất, có tác động tiêu cực tới sự phát triển của tàu sân bay. Thì ngược lại, máy bay lên thẳng các loại và đặc biệt, máy bay chiến đấu phản lực V/STOL lại có tác dụng tích cực thúc đẩy sự phát triển của họ tàu này trong tương lai. Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương giữa Mỹ và Nhật trong thời kỳ *chiến tranh thế giới II* được coi là cuộc chiến tranh tàu sân bay. Trận Trân Châu Cảng (Pearl Harbor) vào ngày 7 Tháng 12 năm 1941, là trận mở đầu cuộc chiến. Tại đó, lần đầu tiên máy bay từ tàu sân bay của Nhật được sử dụng với quy mô lớn, và có tác dụng loại hạm đội 7 của Mỹ ra khỏi vòng chiến trong nửa năm. Trận Midway (Tháng 6 năm 1942), một trận hội chiến hải quân quyết định của *chiến tranh thế giới II*, cho thấy ưu thế của máy bay từ tàu sân bay đã cho phép đánh bại lực lượng tàu nổi chiếm ưu thế của Nhật, với 160 tàu, kể cả tàu sân bay, bằng một lực lượng nhỏ hơn của Mỹ, với 76 tàu.

Mỹ là nước có lực lượng tàu sân bay lớn nhất, đa dạng nhất thế giới. Ngay từ *chiến tranh thế giới*

II, Mỹ đã có tới 98 tàu sân bay thường trực, trong số này có trên 30 tàu trực tiếp tham chiến. Với Mỹ, tàu sân bay được coi là hạt nhân của các cụm (Group) tác chiến hải quân đặc nhiệm và được coi là công cụ chính của *chính sách pháo hạm sau chiến tranh thế giới II*. Tàu sân bay Mỹ hầu như có mặt trong mọi cuộc xung đột vũ trang và khủng hoảng đều có sự dính líu của nước này. Trong cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, Mỹ đã huy động 11 trong số 28 đến 34 tàu sân bay tham chiến, chiếm tỷ lệ tương đương thời kỳ *chiến tranh thế giới II* (30/98). Năm 1962, Mỹ dùng 4/26 tàu sân bay để phong tỏa Cuba. Và trong cuộc chiến gần đây nhất, tại vùng Vịnh đã thu hút có mặt tới 6/15 tàu sân bay xung kích. Tuy nhiên, nơi thu hút nhiều tàu sân bay nhất kể từ sau *chiến tranh thế giới II* (cả về số lượng tuyệt đối lẫn tương đối) là cuộc chiến tranh Việt Nam. Thời gian 1964 - 1973 có tới 17 trong số 26 tàu sân bay xung kích của Mỹ tham chiến tại Việt Nam. Tham gia sự kiện tàu Maddox (còn gọi là **Sự kiện Vịnh Bắc Bộ**, có tàu CV-14 Ticonderoga và tham gia chiến dịch di tản Tháng 4 năm 1975 là chiếc CVAN-65 Enterprise. Đấy là chưa kể hai chiếc dính líu đến Việt Nam từ năm 1956, tàu CV-19 Hancock và tàu CV - 31 Bonhomme Richard. Số tàu sân bay bị thu hút vào chiến tranh Việt Nam lớn đến nỗi, thời kỳ này Mỹ phải điều cả các tàu sân bay xung kích từ các hạm đội khác sang hạm đội 7. Cũng tại đây, mặc dù không bị giáng trả trực tiếp, song cũng có tới 3 tàu sân bay bị hỏng nặng (Enterprise, Oris Kany và Forrestal), bị nổ và cháy (rất có thể do máy bay trúng đạn gây ra).

6 - TÀU NGẦM

Tàu ngầm (Submarine) là dạng tàu có khả năng hoạt động trong một thời gian dài ở tầng dưới mặt nước.

Để có khả năng lặn sâu và di chuyển dễ dàng, tàu ngầm thường có vỏ bằng kim loại bền chắc, dạng thuôn như hình giọt nước hoặc cá voi. Tàu ngầm hiện đại thường được trang bị động cơ hạt nhân hoặc thông thường (điện - điezen, khí nén...). Tùy vũ khí được trang bị, tàu ngầm được chia thành tàu ngầm chiến lược, tàu ngầm xung kích (chiến dịch) và tàu ngầm chiến thuật (hộ tống, tuần tiễu, săn ngầm...). Nhiệm vụ chính của tàu ngầm là chống tàu, ngoài ra còn được sử dụng cho các hoạt động như trinh sát, rải mìn (thủy lôi), tìm cứu, tiếp tế... Tuy nhiên, với việc trang bị hệ thống động lực hạt nhân và tên lửa mang đầu đạn hạt nhân, tàu ngầm đã trở thành phương tiện răn đe lợi hại nhất trong bộ ba các phương tiện mang phóng tên lửa chiến lược (hầm phóng cố định/ bệ phóng cơ động trên mặt đất, máy bay chiến lược và tàu ngầm chiến lược).

Tàu ngầm xuất hiện từ đầu thế kỷ XVII. Mẫu đầu tiên do Drebbel thiết kế và chế tạo năm 1620. Đây là con thuyền bọc da có 12 mái chèo, có thể lặn sâu 5,5m trong thời gian vài giờ. Năm 1747, xuất hiện tàu ngầm thuôn hình thùng rượu, một nguyên lý được ứng dụng cho tàu ngầm hiện đại. Đây là kiểu tàu ngầm quân dụng đầu tiên, dùng trong chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Nó có thể di chuyển với vận tốc 3knot (hải lý/giờ) ở độ sâu 6 m trong vòng 30 phút. Tàu được đặt tên là Turtle, được trang bị một gói thuốc nổ 68 kg có ngòi nổ chậm, dùng để bí mật đặt vào đáy tàu chiến đối phương đang neo đậu. Năm 1801, Fulton chế tạo tàu ngầm dạng con cá, dùng chân vịt thay cho mái chèo. Năm 1866, Alexandrovski chế tạo được tàu ngầm chạy bằng động cơ cơ khí, và thế kỷ XVIII xuất hiện tàu ngầm chạy bằng điện do acqui cung cấp. Và đến đầu thế kỷ XX, tàu ngầm đã được chế tạo và trang bị cho hạm đội nhiều nước, như Anh, Mỹ, Tây Ban Nha, Nga, Đức,...

Điển hình cho tàu ngầm thời kỳ đầu *chiến tranh thế giới I* là tàu ngầm U - 9 của Đức. Tàu dài 57m, rộng 5,8m, chạy nổi với vận tốc 18knot, lặn 8knot trong thời gian ngắn. U - 9 có dự trữ hành trình là 3.860 km, và được trang bị 6 ngư lôi. Trong thời gian từ 1914 tới 1939, Anh có tàu ngầm E, I, Mỹ có tàu ngầm K, lớn hơn và chạy nhanh hơn đôi chút so với tàu Đức.

Trong *chiến tranh thế giới II*, tàu ngầm được trang bị các phương tiện thủy âm, máy thu báo động rađa và ngư lôi tự dẫn theo tín hiệu từ hoặc thủy âm (tiếng chân vịt) của tàu đối phương. Lúc này Walter, (Đức) đã chế tạo được tàu ngầm kiểu XXVI, chạy bằng động cơ tua bin chu trình kín với nhiên liệu là Hydrogen peroxide. Giống như động cơ hạt nhân, các động cơ này không cần dùng không khí ngoài, và do đó có thể lặn lâu và chạy rất nhanh. Đầu năm 1944, Đức đã chế tạo được và cho chạy thử 2 tàu kiểu này, với vận tốc 25knot khi nổi, 20knot khi lặn, trong thời gian 5,5 giờ. May cho phía đồng minh là, không tàu ngầm kiểu XXVI nào kịp đưa vào trang bị.

Năm 1954, tàu ngầm hạt nhân đầu tiên, gọi là Nautilus được hạ thủy và đưa vào hải quân Mỹ. Trong những năm 1950, ngoài Mỹ, hải quân các nước Liên Xô, Anh, Pháp cũng bắt đầu được trang bị tàu ngầm hạt nhân. Đầu những năm 1970, Liên Xô có khoảng 350 tàu ngầm, trong đó có chừng 60 tàu mang tên lửa đường đạn chiến lược. Tương ứng, lúc này Mỹ có 135 tàu ngầm, 40 chiếc mang tên lửa đường đạn, và 75% dùng động cơ hạt nhân. Trong các cường quốc khác, chỉ Anh, Pháp và Trung Quốc có lực lượng tàu ngầm đáng kể. Trong số này tàu ngầm Anh được trang bị mạnh hơn cả. Tàu ngầm mang tên lửa đường đạn chiến lược hiện đại nhất của Liên Xô, Nga là Typhoon, có khả năng mang 20 tên lửa SS-N-20.

Tương ứng, Mỹ có tàu ngầm Ohio, mang được 24 tên lửa UGM-133A Trident D-5.

Tàu ngầm được sử dụng từ chiến tranh giành độc lập của Mỹ, năm 1776. Năm 1864, trong nội chiến Mỹ, phe miền Bắc đã dùng tàu ngầm Hunley đánh chìm tàu Housatonic tại Charlestone. Tuy nhiên đến *chiến tranh thế giới I*, vai trò quân sự của tàu ngầm mới được khẳng định, với việc một tàu U-9 của Đức đánh chìm 3 tàu tuần dương bọc thép lớn của Anh, trong vòng 90 phút, vào ngày 22 Tháng 9 năm 1914. Trong cuộc chiến tranh này, tàu ngầm Anh đã đánh chìm 274 tàu buôn, 54 tàu chiến đối phương, trong đó có 14 tàu ngầm Đức. Tới năm 1917, tàu ngầm U của Đức đã đánh chìm trên 2600 tàu buôn của phe đồng minh. Chỉ riêng chiếc U-35 đã đánh chìm 226 tàu, với trọng tải kỷ lục 500.000 tấn. Cuộc chiến tranh Đại Tây Dương kết thúc với 6000 tàu, nặng tổng cộng 12 triệu tấn bị đắm. Phía Đức mất trên 200 tàu ngầm U.

Trong *chiến tranh thế giới II*, tàu ngầm được sử dụng trên cả hai chiến trường hải quân chính Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Tại Đại Tây Dương và các vùng biển lân cận, Đức đã tung vào vòng chiến gần 1.200 tàu ngầm và bị tổn thất khoảng 2/3. Song tàu ngầm Đức đã đánh chìm trên 3.500 tàu, làm tổn thất 45.000 sinh mạng. Trên mặt trận Thái Bình Dương, dùng chiến thuật của Đức, tàu ngầm Mỹ đã diệt 1.200 tàu buôn và 200 tàu chiến, bằng 2/3 số tàu của Nhật bị đánh chìm trong chiến tranh. Trong khi đó, tàu ngầm Nhật, do lạc hậu hơn về công nghệ và đã bị tổn thất quá nhiều tại trận Midway nên đã ít có vai trò trong chiến tranh.

Sau *chiến tranh thế giới II*, tàu ngầm vẫn tiếp tục tham gia các hoạt động quân sự. Năm 1982, tàu ngầm Anh đã đánh chìm tàu tuần dương của Tướng Bengrano của Argentina trong cuộc chiến tranh Malvinat. Và gần đây nhất, tại vùng Vịnh tàu ngầm Mỹ đã được sử dụng để phóng tên lửa hành trình vào các mục tiêu trên đất Iraq vào năm 1991 và 1994.

7 - NGƯ LÔI

Ngư lôi, gọi theo tiếng Latinh là Torpedo, nghĩa là cá đuối điện, là một loại vũ khí hải quân tự chuyển động dưới nước, tự điều khiển đến mục tiêu, mang theo lượng nổ để tiêu diệt tàu ngầm, tàu nổi, đánh phá các hải cảng, vịnh, âu tàu... Có nhiều cách phân loại ngư lôi. Tùy dạng động cơ, ngư lôi được chia thành ngư lôi khí nén, ngư lôi điện và ngư lôi phản lực. Theo dạng lượng nổ, mà ngư lôi được chia thành ngư lôi thông thường hoặc ngư lôi hạt nhân. Và tùy đặc tính điều khiển ngư lôi được chia thành ngư lôi tự dẫn, ngư lôi điều khiển ngoài và ngư lôi chạy thẳng.

Với kích thước dài khoảng 2,6 - 9 mét, ngư lôi thường mang hai ngòi nổ, ngòi nổ tiếp xúc hoạt động khi chạm vào thành tàu, và ngòi nổ không tiếp xúc, gây nổ khi chịu tác động của các trường vật lý khác nhau. Ngư lôi được lắp các hệ máy móc phức tạp cho phép tự động lái ngư lôi theo hướng và độ sâu định trước.

Quả ngư lôi đầu tiên được chế tạo tại Anh vào năm 1866. Nó trông giống như cái guồng sợi dài 3,5 mét, nặng 140 kilôgam (lượng nổ nặng 8 kilôgam), có thể chạy xa 800 mét với vận tốc 6-8 hải lý/h. Từ năm 1870, ngư lôi được nhanh chóng đưa vào trang bị trong hạm đội nhiều nước và được coi là vũ khí chính của tàu khu trục. Sau đó ngư lôi được trang bị cho nhiều loại tàu khác như tàu tuần dương, tàu ngầm, xuồng phóng lôi. Trong chiến tranh Nga - Nhật, lần đầu tiên ngư lôi được sử dụng với quy mô lớn (263 quả). Sau đó nó được sử dụng ngày càng lớn hơn. *Chiến tranh thế giới I* (1914-1918) có 2.500 quả ngư lôi được phóng đi. Tới *chiến tranh thế giới II* (1939-1945) được sử dụng với số lượng kỷ lục, riêng số ngư lôi được Anh, Mỹ phóng đi đã lên tới gần 30.000 quả.

Được trang bị cho tàu ngầm, ngư lôi trở thành một vũ khí cực kỳ lợi hại. Nhờ nó, trong *chiến tranh thế giới II* tàu ngầm Đức đã tiêu diệt ngay trong cảng tàu thiết giáp Elisabeth niềm tự hào của nước Anh. Ngư lôi cũng khiến cho những hạm đội *muỗi mắt* gồm các xuồng cao tốc phóng lôi trở thành cơn ác mộng đối với các lực lượng hải quân lớn. Từ những năm 1930, xuất hiện máy bay mang ngư lôi, làm đảo lộn phương thức tác chiến trên biển trước đây. Cùng với bom chìm, nó đã khiến cho tác chiến không đối hải thực sự trở thành bộ phận quan trọng trong tác chiến trên biển.

Mặc dù đã có vũ khí tên lửa, song trong tác chiến chống ngầm ngư lôi vẫn là phương tiện đánh tàu ngầm chủ yếu, không thể thay thế. Đã xuất hiện dạng ngư lôi vạn năng có thể diệt cả tàu nổi lẫn tàu ngầm. Một phát triển khác như tên lửa mang đầu đạn là một quả ngư lôi để diệt tàu ngầm ở một cự ly rất lớn. Một số nước đã chế tạo ngư - thủy lôi, loại ngư lôi được neo cố định dưới đáy biển và được phóng đi theo lệnh hoặc tự động khi có tàu chiến đối phương. Từ sự phát triển nhanh chóng và đa dạng này, có thể thấy ngư lôi đã, đang và vẫn sẽ là loại vũ khí không thể thiếu trong tác chiến hải quân.

8 - THỦY LÔI

Thủy lôi (Seamine), còn gọi là mìn nước, là loại vũ khí diệt tàu ngầm, tàu nổi và các loại tàu chiến khác hoặc gây khó khăn cho hoạt động của chúng. Thủy lôi có thể mang lượng nổ thông thường hoặc lượng nổ hạt nhân.

Về cấu tạo, thủy lôi gồm: thân chứa lượng thuốc nổ mạnh, thường là TNT, TNT kết hợp với

các loại thuốc nổ khác, và ngòi nổ liền với lượng nổ trung gian cực nhạy để kích nổ lượng nổ chính. Thủy lôi có thể đánh chìm loại tàu rất lớn nếu nó nổ trực tiếp ngay dưới thân tàu.

Khác với các loại vũ khí điều khiển có khả năng cơ động cao, có hiệu lực trong thời gian ngắn kể từ khi bắn cho đến lúc chạm mục tiêu, thủy lôi chỉ có thể tiêu diệt những mục tiêu nào tiếp cận nó. Tuy nhiên, thiết kế của thủy lôi cho phép nó "nằm yên chờ đợi" *hàng tuần, hàng tháng, và thậm chí hàng năm, cho đến khi phát huy hiệu quả.* Vì vậy, thủy lôi còn được dùng để phong tỏa các hải cảng, các đường vận tải thủy, các căn cứ hải quân, các vùng biển quan trọng của đối phương.

Theo nguyên lý hoạt động của ngòi nổ, người ta phân biệt:

- Thủy lôi tiếp xúc (nổ khi va chạm trực tiếp với tàu);
- Thủy lôi không tiếp xúc (nổ do tác động của các trường vật lý (từ trường, âm thanh,...) được tạo ra khi tàu chạy qua ở cự ly nhất định.
- Thủy lôi công binh (điều khiển bằng dây hoặc bằng vô tuyến từ trên bờ).

Qua cách bố trí dưới nước, người ta phân biệt:

- Thủy lôi đáy (dùng cho vùng mép nước);
- Thủy lôi neo (dùng ở vùng nước sâu trung bình, thường quanh bến cảng);
- Thủy lôi trôi (dùng ở vùng nước sâu).

Thủy lôi neo có neo đặc biệt giữ thủy lôi ở độ sâu nhất định dưới mặt nước. Lượng thuốc nổ của thủy lôi neo có thể tới 350 kg. Thủy lôi đáy nằm ở đáy nước. Vỏ thủy lôi làm bằng kim loại có đường kính cỡ 0,6m, chiều dài đến 6m và có thể chứa 250 - 1.000 kg thuốc nổ. Thông thường, thủy lôi đáy không bố trí sâu qúa 50 - 70m. Tuy nhiên, loại thủy lôi đáy chống tàu ngầm có thể bố trí sâu hơn. Thủy lôi đáy chủ yếu dùng ngòi nổ không tiếp xúc (từ trường, cảm ứng, âm thanh và thủy động).

Thủy lôi trôi lơ lửng dưới nước ở độ sâu nhất định nhờ một thiết bị điều chỉnh độ sâu. Thủy lôi trôi có một cơ cấu tự làm chìm hoặc thiết bị tự hủy để sau một thời gian nhất định sẽ gây nổ thủy lôi. Thủy lôi dùng ngòi nổ tiếp xúc hoặc không tiếp xúc.

Thủy lôi trôi được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1769, trong chiến tranh Nga - Thổ. Thủy lôi đáy được thử nghiệm lần đầu tiên năm 1840, do viện sĩ người Nga Yakobi đã thử nghiệm thủy lôi neo có ngòi nổ va đập, sau đó được đưa vào sử dụng trong cuộc chiến tranh Crưm (1853-1856) để bảo vệ các hải cảng. Ngay từ năm 1882, người ta đã tiến hành nghiên cứu cơ cấu tự động thả thủy lôi neo ở độ sâu định sẵn. Trong chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) đã dùng nhiều thủy lôi. Nhưng đến *chiến tranh thế giới I*, thủy lôi mới được sử dụng rộng rãi. Các nước tham chiến đã dùng khoảng 310.000 thủy lôi, đánh chìm khoảng 400 tàu chiến và 600 tàu chở hàng.

Trong *chiến tranh thế giới II*, có khoảng 700.000 thủy lôi được sử dụng, và đánh chìm khoảng 750 tàu Anh và Mỹ, trên 210 tàu phát xít Đức và 213 tàu Nhật. Hải quân Liên Xô đã thả thủy lôi ở biển Baltique, biển Đen và Baren để ngăn chặn hoạt động của hải quân phát xít Đức, gây thiệt hại lớn cho đối phương. Thủy lôi có ngòi nổ không tiếp xúc (từ trường, âm thanh, ngòi nổ kết hợp từ trường và âm thanh) được sử dụng lần đầu tiên trong *chiến tranh thế giới thứ hai.* Bên cạnh tàu nổi và tàu ngầm, máy bay cũng được dùng để thả thủy lôi.

Cuối những năm 40 và đầu những năm 50, Mỹ và Anh đã thử nghiệm thủy lôi mang lượng nổ hạt nhân có đương lượng xấp xỉ 20 nghìn tấn TNT. Loại thủy lôi này có thể đánh đắm tàu chiến cỡ lớn (tàu tuần dương, tàu sân bay...) ở cự ly đến 700m.

Đầu những năm 70, một số nước đã nghiên cứu loại "*thủy lôi tự tìm mục tiêu*", thực chất là ngư lôi có động cơ điều khiển đến mục tiêu, được cố định bằng neo ở dưới nước hoặc nằm ở đáy. Khi có tác động của trường vật lý do tàu chạy qua, thủy - ngư lôi này tự dẫn đến mục tiêu.

Từ giữa những năm 70, hải quân các nước phát triển tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các loại thủy lôi, đặc biệt là thủy lôi đáy dùng ngòi nổ không tiếp xúc thả từ máy bay và tàu ngầm, thủy lôi neo dùng ngòi nổ không tiếp xúc, nghiên cứu các loại thuốc nổ có uy lực lớn và các loại ngòi nổ không tiếp xúc.

Trong chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam (1964-1973), thủy lôi cũng được sử dụng rộng rãi. Thủy lôi được thả chủ yếu từ máy bay để phong tỏa hải cảng và các tuyến giao thông thủy. Mặc dù đối phương đã sử dụng các ngòi nổ tiên tiến, có khả năng chọn mục tiêu sau một số lần tàu qua lại nhất định, song đứng trước sự phát triển của kỹ thuật dò phá, nên số thủy lôi này ít phát huy tác dụng. Năm 1973, theo Hiệp định Paris, phía Mỹ đã tiến hành phá hủy số thủy lôi đã rải, nhưng sau một tháng chỉ dò phá được một quả.

Tại cuộc chiến tranh vùng Vịnh, thủy lôi Irắc đã đánh hỏng hai tàu lớn của liên quân, tàu tuần dương phòng không CG - 59 Princeton và tàu đổ bộ xung kích LPH - 10 Tripoli.

Do tính chất sản xuất tương đối đơn giản nên các loại thủy lôi được chế tạo và sử dụng rộng rãi trên thế giới. Trong chiến tranh ở Việt Nam, ít nhất đã có một tàu chở máy bay (tàu Carder) bị Việt Nam đánh chìm bằng thủy lôi tự tạo.

(5; 7; 8)

Thiếu tá - Kỹ sư PHAN SĨ HOÀI

9 - SÚNG TRƯỜNG

Súng trường là loại súng cá nhân nòng dài, dùng để diệt mục tiêu trong tầm nhìn (đến 2000 mét). Súng dùng năng lượng thuốc phóng (hóa năng) để đưa vật sát thương - đầu đạn tới mục tiêu. Ở súng trường hiện đại thường dùng nòng có rãnh xoắn, có khả năng tự động nạp đạn và bắn liên thanh.

Có nhiều loại súng trường khác nhau. Thông dụng hơn cả là súng trường xung kích. Ngoài ra, còn có súng trường kỵ binh - hay súng carbine (các bin) và một số súng chuyên dụng khác, như súng bắn tỉa, súng bắn dưới nước.

Tiền thân của súng trường (cũng như của súng săn hiện đại) là súng hỏa mai. Nó xuất hiện từ thế kỷ XIV - XV. Đó là loại súng cá nhân nòng nhẵn, nạp thuốc phóng đen và đạn chì từ đầu nòng. Do bắn chậm, súng được trang bị lưỡi lê để giáp lá cà.

Đầu thế kỷ XVI, xuất hiện súng trường nòng rãnh đầu tiên. Do dùng rãnh xoắn để tạo sự chuyển động xoay đường đạn tăng độ ổn định và nhờ đó tăng cự ly bắn chính xác lên đáng kể so với súng nòng nhẵn. Từ đây, súng trường được dùng phổ biến trong quân đội.

Trong thế kỷ XIX, nhịp bắn và độ tin cậy tác xạ tăng đáng kể với sự xuất hiện của hạt lửa và vỏ đạn, đầu tiên bằng giấy rồi chuyển sang vỏ kim loại. Xuất hiện súng carbine dạng súng nhẹ cho kỵ binh. Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cỡ nòng được giảm đi (ở mức 7,62 - 7,9 milimét) song chất lượng đường đạn và nhịp bắn vẫn tăng thêm đáng kể, nhờ các tiến bộ như dùng thuốc không khói, đầu đạn nhọn bọc đồng, hộp tiếp đạn. Vào năm 1936 xuất hiện súng trường tự động đầu tiên mà mẫu điển hình là AVS - 36 do Simonov (người Nga) sáng chế. Vào thời kỳ này cũng xuất hiện một số kiểu súng trường chuyên dụng, như súng trường chống thiết giáp, súng bắn tỉa với kính ngắm quang học.

Từ những năm 1960, xuất hiện khuynh hướng tăng sơ tốc đạn, tiếp tục giảm trọng lượng đầu đạn và giảm vỏ nòng xuống dưới 6 milimét, mà phổ biến là 5,56 lilimét với các mẫu súng như M16 (Mỹ), FAMAS (Pháp), Steyr (Áo), Galin (Israël)... Cùng với quá trình tự động hóa, khuynh hướng này gắn liền với quan niệm dùng mật độ hỏa lực cao thay cho ngắm chính xác, nhằm tăng khả năng chiến đấu cho bản thân người lính bộ binh. Ngoài ra, súng trường còn được ghép thêm nòng phụ cũng như phương tiện bổ trợ để phóng rốc két, lựu phóng và lượng nổ.

Cuối những năm 1980, cùng với khả năng trang bị khá phổ biến kính ngắm các loại như kính ngắm đêm, kính ngắm xa... cho súng trường, vấn đề bắn chính xác được quan tâm trở lại. Loại súng bắn tỉa cỡ nòng lớn 12,7 milimét và thậm chí tới 14,5 milimét, dùng để đánh các mục tiêu giá trị cao như các thùng nhiên liệu trên xe tăng, máy bay lên thẳng bay treo, nhằm tiêu hao sinh lực, vật lực, tài lực của đối phương.

Cho tới nay súng trường vẫn được coi là vũ khí cơ bản của bộ binh. Nó là vũ khí phổ biến nhất trong quân đội các nước. Ở mỗi nước có nhiều mẫu súng trường khác nhau, do nhiều nước thiết kế, chế tạo. Trong số này họ súng AK của Kalashnikov, mà mẫu đầu tiên là AK - 47 chế tạo lần đầu vào năm 1947, được coi là phổ biến và nổi tiếng nhất. Tới đầu những năm 1990 tổng cộng có tới 50 triệu khẩu súng AK được lưu hành.

Sáu, bảy trăm năm qua, súng trường đã được phát triển vượt bậc. Ngoài hiện tượng giảm rồi lại tăng cỡ nòng đã nêu, còn có hiện tượng trở lại với đạn không vỏ và súng nòng nhẵn. Mẫu súng bắn đạn không vỏ là G11. Được thiết kế từ năm 1970, G11 bắn loại đạn là một khối thuốc phóng đúc liền với đầu đạn. Mặc dù chưa được đưa vào trang bị song cách làm này cho phép tiết kiệm kim loại làm vỏ đạn, bỏ chi tiết móc hất vỏ đạn giảm đáng kể được trọng lượng chiến đấu. Các mẫu súng trường nòng nhẵn điển hình là Luchi cỡ nòng 10 milimét của Pháp và Steyr 10 milimét của Áo. Súng có thể bắn đạn ổn định bằng cánh (đạn hình tên) để đánh các mục tiêu ở tầm xa và bắn đạn ghém để đánh gần. Trong kế hoạch chủ đạo về vũ khí bộ binh năm 2000, dạng súng Steyr nòng nhẵn đang được Mỹ cân nhắc nhằm trang bị cho bộ binh trong tương lai.

10 - SÚNG NGẮN

Súng ngắn là loại hỏa khí tự vệ cá nhân, dùng để chiến đấu ở cự ly gần vài chục mét trở lại. Súng ngắn thường dùng đạn đầu tày, trừ một vài biệt lệ, cỡ đạn thường trong khoảng 9-12 milimét. Súng ngắn có trọng lượng nhỏ, thường dưới 1 kilôgam.

Súng ngắn hiện đại là súng có nòng rãnh, có khả năng nạp đạn tự động, một số mẫu có khả năng bắn liên thanh gọi là *súng ngắn liên thanh*.

Tiền thân của súng ngắn là súng tay, nó là dạng súng có nòng nhẵn, nạp thuốc phóng và nạp đạn từ đầu nòng, nó xuất hiện từ thế kỷ XIV. Sau đấy, để tăng tốc độ bắn, đến thế kỷ XVII đã xuất hiện súng ngắn nhiều nòng. Tới thế kỷ XVIII lại có loại súng ngắn ổ quay, dùng hộp tiếp đạn hình trụ tròn, kích hoạt bằng cò súng. Cùng với thuốc súng không khói, đạn có vỏ... ổ quay đã làm tăng đáng kể nhịp bắn của súng ngắn.

Súng Mauser sản xuất năm 1896 của Đức là mẫu súng ngắn hiện đại đầu tiên. Đây là loại lên đạn tự động (kiểu khóa nòng lùi) có hộp tiếp đạn thẳng dẹt được bố trí trước cò súng. Đầu thế kỷ XX, xuất hiện mẫu súng ngắn tự động kiểu bao

nòng lùi do Browning người Mỹ sáng chế. Kiểu này cùng với Mauser và súng nòng quay là ba kiểu súng ngắn cơ bản được dùng khá phổ biến trong quân đội các nước.

Hiện nay để sử dụng cho các lực lượng đặc biệt, có nhiều mẫu súng ngắn chuyên dụng độc đáo nhằm ngụy trang cất giấu. Đó là súng ngắn mini, súng ngắn bắn giảm thanh, súng ngắn bắn được dưới nước cho người nhái, súng ngắn dạng lưỡi lê và các súng ám sát có dạng bật lửa, bút máy...

Súng ngắn liên thanh xuất hiện từ những năm 1940. Hiện tại đã xuất hiện nhiều mẫu súng ngắn liên thanh mới không dùng đạn đầu tày mà chuyển sang đạn nhọn.

Một mẫu điển hình là súng tự vệ cá nhân P90, bắn đạn 5,7 milimét. Súng này có thể thay thế cho cả súng ngắn và tiểu liên trong tương lai. Cũng có thể sẽ xuất hiện loại súng ngắn bắn đạn không vỏ.

11- SÚNG TIỂU LIÊN

Súng tiểu liên là hỏa khí tự động (liên thanh) cá nhân, dùng để chống mục tiêu sinh lực ở cự ly gần, khoảng 200 mét trở lại.

Mặc dầu từ những năm 1890 đã xuất hiện các thiết kế về súng tiểu liên, song phải đến năm 1914 súng tiểu liên đầu tiên mới được chế tạo. Đó là súng VP, đặt tên theo nơi chế tạo là nhà máy Villar - Perosa (Italia) và được quân đội Italia sử dụng trong *chiến tranh thế giới I*.

Tới *chiến tranh thế giới II*, súng tiểu liên được sử dụng khá rộng rãi với tư cách là một vũ khí xung kích, đánh gần, lấy bắn nhanh và mật độ hỏa lực cao thay cho ngắm bắn chính xác. Những mẫu tiểu liên nổi tiếng từ thời chiến tranh thế giới II là MP40 (bắn đạn đầu tày 9 milimét, sản xuất tại Đức năm 1938), Thomson M1A1 (12 milimét sản xuất tại Mỹ, năm 1928), Stein (9milimét tại Anh 1940) và PPSh 41 (7,62 milimét sản xuất tại Liên Xô (cũ) năm 1941). Với trên 5 triệu khẩu được chế tạo và sử dụng chỉ riêng trong *chiến tranh thế giới II* súng tiểu liên băng tròn PPSh 41 được coi là súng tiểu liên phổ biến nhất trên thế giới.

Từ sau *chiến tranh thế giới II*, với sự phát triển nhanh chóng của súng trường tự động, súng tiểu liên mất dần vai trò là vũ khí chủ yếu của lực lượng xung kích. Tuy nhiên, tại nhiều nước trên thế giới tiểu liên vẫn được sử dụng rộng rãi cho các lực lượng đặc biệt tinh nhuệ và cảnh sát. Và đã có các mẫu tiểu liên mới dùng chung đạn với súng trường xung kích. Điều này đã góp phần giảm đáng kể cho nhu cầu hậu cần và đặc biệt đã xuất hiện dạng súng liên thanh mới, dùng đạn đầu nhọn 5,7 milimét thay cho cả súng ngắn và tiểu liên. Đó là súng P90 của Bỉ, sẽ có thể được dùng thay cho cả tiểu liên và súng ngắn (*Xem thêm phần súng ngắn*).

12 - SÚNG MÁY

Súng máy (machinegun) còn gọi là súng liên thanh, là thuật ngữ dùng để chỉ một loại hỏa khí tự động nhỏ, có khả năng bắn thành loạt dài. Năng lượng để vận hành súng lấy từ lực giật của đạn hoặc khí thuốc sản ra sau mỗi phát bắn. Do bắn loạt dài nên nòng súng được làm lạnh bằng nước hoặc không khí. Đạn thường được tiếp từ băng bằng kim loại hoặc vải, hoặc từ hộp tiếp đạn.

Súng máy được dùng để diệt hoặc chế áp các mục tiêu trên đất, trên không và trên biển trong cự ly dưới 2000 mét. Súng máy được chia thành nhiều loại. Dựa theo cỡ nòng, có loại súng máy cỡ nòng cơ bản (5,56 - 8,0 milimét) và súng máy cỡ nòng lớn (khoảng 12,7 - 15 milimét). Cũng có cách chia súng máy thành trung liên, thượng liên, đại liên và trọng liên.

Từ thế kỷ XVI đã xuất hiện những mẫu súng liên thanh đầu tiên, trong số đó có một số mẫu do Leonardo da Vinci thiết kế. Về cơ bản chúng gồm những nòng súng ghép song song với nhau. Được sử dụng vào cuối thế kỷ XVI, song chúng đã nhanh chóng bị lãng quên do quá cồng kềnh và mất quá nhiều thời gian để nạp đạn.

Cuối thế kỷ XIX, sự xuất hiện đạn có vỏ kim loại sản xuất hàng loạt đã tạo điều kiện cho việc chế tạo súng máy. Năm 1862, xuất hiện mẫu súng máy đầu tiên do Gatling sáng chế. Đây là dạng súng nòng quay, có thể đạt nhịp bắn 3000 phát phút với 10 nòng súng và động cơ điện đi kèm. Hiện tại nguyên lý nòng quay được ứng dụng khá phổ biến cho súng máy hoặc pháo liên thanh đặt trên máy bay, hạm tàu và xe chiến đấu. Song, do lúc mới ra đời, súng máy phải thao tác nhiều động tác cơ bản nạp đạn, lên cò bấm sau mỗi lần bắn nên súng máy nòng quay Gatling không được đưa vào chế tạo và sử dụng.

Súng máy thực sự đầu tiên do Maxim người Anh sáng chế vào năm 1885, vận hành nhờ lực giật hậu và được sử dụng lần đầu tại cuộc chiến tranh Nam Phi giữa Anh và Hà Lan, năm 1899 - 1902. Năm 1892 Browning người Mỹ sáng chế ra súng máy vận hành nhờ khí thuốc đầu tiên. Súng máy hạng nhẹ (trung liên) đầu tiên do Madsen (người Thụy Điển) sáng chế năm 1902, được trang bị rộng rãi trong quân đội các nước từ đầu thế kỷ XX và trong *chiến tranh thế giới I* (1914-1918) được sử dụng nhiều.

Thời kỳ này, súng máy được trang bị cho xe tăng và máy bay. Theo số liệu ước tính có tới 92% tổng số thương vong của *chiến tranh thế giới I* là do súng máy gây nên.

Mẫu súng máy cỡ nòng lớn (trọng liên) đầu tiên (13, 35 milimét) xuất hiện tại Đức năm 1918. Sau *chiến tranh thế giới I*, trọng liên được đưa vào trang bị ở nhiều nước, trong cả ba quân chủng:

hải, lục, không quân. Và cũng đã xuất hiện những súng tự động cỡ nòng trên 15 milimét dùng cho máy bay, xe chiến đấu và hạm tàu. Pháo liên thanh và loại pháo nòng quay theo nguyên lý Gatling như pháo liên thanh 6 nòng M61 Vulcan có nhịp bắn tới 6.000 phát/phút.

Cuối những năm 1980, xuất hiện loại đạn ống lồng (gồm hai lớp thuốc phóng lồng vào nhau trong vỏ đạn trụ tròn). Ngoài khả năng tạo sơ tốc đạn lớn với áp suất tương đối thấp, đạn ống lồng còn hứa hẹn tạo ra loại súng máy kiêm pháo liên thanh mới, vận hành theo nguyên lý khóa nòng xoay (còn gọi là nguyên lý giả Gatling) dùng viên đạn nạp từ phía sau để tống vỏ đạn về phía trước. Nhờ đó có thể tạo ra nhịp bắn cao mà không cần dùng súng nhiều nòng.

13- SÚNG CỐI

Súng cối (còn gọi là pháo cối, Mortar) là loại pháo nòng ngắn, tầm gần, góc bắn cao. Do góc bắn cao, súng cối không cần hệ thống kim hỏa và giảm giật phức tạp. Nòng súng thường nhẵn, và được nạp đạn từ đầu nòng.

Súng cối được coi là phương tiện chi viện hỏa lực nổ mảnh trong phạm vi từ tầm bắn gần nhất của pháo thông thường (5.000m) tới tầm bắn của vũ khí bộ binh nhỏ (200m). Đặc biệt, do góc bắn cao (nòng ngẩng từ 45^{o} - 90^{o}) súng cối là phương tiện hiệu qủa để công kích các mục tiêu trong hầm hào lộ thiên hoặc bị địa hình che khuất (rừng, đồi, núi). So với pháo, súng cối có trọng lượng nhẹ, kết cấu đơn giản, dễ thao tác và có nhịp bắn cao, được đánh giá là "*pháo binh của nhà nghèo*".

Súng cối được chia thành ba hạng : hạng nhẹ (50-61 mm), hạng trung (từ 81 hoặc 82 mm, đến 120mm) và hạng nặng (trên 120mm). Súng cối dùng cho bộ binh thường có cỡ nòng dưới 105mm. Ngoài nòng nhẵn, một số súng cối Pháp và Mỹ có nòng rãnh (như súng cối 106,7 của Mỹ). Súng cối hạng nặng thường được sử dụng ở dạng kéo theo (có bánh xe) hoặc đặt trên xe (súng cối tự hành).

Tiền thân của súng cối là khẩu mortir xuất hiện từ cuối thế kỷ XVI. Đây là một dạng pháo nòng ngắn, nhẵn, bằng đồng, dùng để sát thương các mục tiêu được thành lũy cao bao bọc. Súng cối hiện đại được lực lượng quân đội Nga bảo vệ cảng Lữ Thuận sáng chế năm 1904, và được sử dụng bảo vệ cảng ngay trong chiến tranh Nga-Nhật. Ngay sau đó, súng cối đã được chế tạo tại nhiều nước với các kích cỡ khác nhau. Trong *chiến tranh thế giới I*, xuất hiện dạng súng cối có khả năng phóng bom lớn trên cỡ nòng, gọi là súng phóng bom với trọng lượng bom tới 470 kg. Súng cối được sử dụng rộng rãi nhất trong thời kỳ *chiến tranh thế giới II*. Thời gian 1941-1944, chỉ riêng Liên Xô đã chế tạo được 348.000 súng cối, Đức được 68.000 súng cối.

Sau *chiến tranh thế giới II*, súng cối có vai trò ngày càng lớn, với sự ra đời của súng cối tự hành các cỡ. Điển hình là hệ thống cối tự hành XM 106 (của Mỹ) gồm súng cối 106,7 mm đặt trên khung xe bọc thép M 113. Hệ XM 106 đã được dùng tại cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp 1946 - 1954, quân giới Việt Nam cũng chế tạo được nhiều loại súng cối, trong đó có súng phóng bom được sử dụng khá hiệu quả khi công đồn.

Chiến tranh hiện đại, đặc biệt là chiến tranh ở Việt Nam cho thấy súng cối được coi là một vũ khí thiết yếu của bộ binh. Từ những năm 1980, với việc chế tạo ra đạn cối "thông minh" như đạn Strix của Anh, đã có khả năng dùng súng cối để diệt các mục tiêu tăng thiết giáp cơ động - một tính năng hoàn toàn mới đối với loại vũ khí này.

14- PHÁO

Pháo (Artillery) là thuật ngữ dùng để chỉ hàng loạt vũ khí có nòng có kích cỡ khác nhau, phóng đạn bằng năng lượng thuốc súng, và nói chung có trọng lượng và kích thước lớn hơn so với súng nhỏ. Trong thời gian dài, pháo được coi là phương tiện hỏa lực chính cho lục quân, hải quân và không quân.

Tùy cấu tạo và nguyên lý hoạt động pháo được chia thành các loại khác nhau: pháo nòng dài (canon), pháo lựu, pháo không giật, pháo phản lực. Tùy mục đích sử dụng pháo được chia thành pháo mặt đất, pháo chống tăng, pháo phòng không, pháo hạm tàu, pháo trên máy bay (phi pháo). Ngoài ra, còn có cách chia pháo thành khinh pháo (pháo mang vác), trọng pháo, pháo tự hành.

Pháo xuất hiện từ giữa thế kỷ XIII. Lịch sử của pháo gắn liền với việc phát minh ra thuốc súng. Khẩu pháo đầu tiên được chế tạo bằng đồng, có nòng nhẵn, bắn đạn bằng đá hoặc gang hình cầu. Ứng dụng đầu tiên của pháo là để phá cổng thành mở đường cho quân xung kích bộ binh hoặc kỵ binh. Đến thế kỷ XV, xuất hiện pháo bắn đạn ria dùng để bảo vệ cho lực lượng phòng ngự. Ở thế kỷ XVI, pháo đẩy đạn sắt đã được sử dụng khá phổ biến. Ở châu Âu, xuất hiện pháo nòng ngắn (mortir súng cối) bắn cầu vồng để diệt mục tiêu bên trong thành lũy. Ở Việt Nam, xuất hiện pháo, nòng dài đặt trên thuyền chiến đấu (thần sang cơ pháo do Hồ Nguyên Trừng chế tạo). Thế kỷ XVII pháo được sử dụng rộng rãi cả trong tấn công lẫn phòng ngự cả trên mặt đất lẫn trên biển. Cũng trong thời gian này, pháo sắt, loại vật liệu nhẹ hơn bền hơn được chế tạo. Pháo nòng rãnh xuất hiện vào thế kỷ XVIII, cho phép bắn xa hơn

2-2,5 lần và chính xác hơn tới 5 lần so với pháo nòng nhẵn. Đến thế kỷ XIX, xuất hiện pháo nạp đạn từ cuối nòng. Với các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đặc biệt với sáng chế thuốc súng không khói (1884) trọng lượng đạn pháo tăng thêm 20% và vận tốc đầu nòng (sơ tốc đạn) tăng 40%. Đầu thế kỷ XX, xuất hiện nhiều loại pháo mới : súng cối, pháo nòng dài, pháo lựu, pháo phòng không. Pháo đã chiến các loại được sử dụng với khối lượng lớn lần đầu tiên trong *chiến tranh thế giới I*. Trong cuộc chiến tranh này, 7 nước tham chiến (Áo, Hung, Anh, Đức, Nga, Pháp và Mỹ) đã chế tạo và sử dụng gần 63.000 khẩu pháo các loại, trong đó tới 50% là lựu pháo. Đến năm 1918, đã có 4200 pháo phòng không. *Chiến tranh thế giới II* chứng kiến những thay đổi đáng kể về chiến thuật, kỹ thuật, trang bị cho các loại pháo. Giai đoạn này đã xuất hiện các loại ra da phục vụ bắn pháo. Xuất hiện các loại pháo tự hành, tăng khả năng cơ động hỏa lực đáng kể. Thời kỳ này cũng xuất hiện nhiều loại pháo hoàn toàn mới, như súng cối phản lực 6 nòng (Đức), dàn phản lực phóng loạt (Liên Xô) với biệt danh Katiusha nổi tiếng, súng không giật (ĐKZ), súng phóng rốc két chống tăng cho bộ binh (mà một trong những mẫu nổi tiếng, là Bazooka của Mỹ)...

Sau *chiến tranh thế giới II*, tuy xuất hiện vũ khí tên lửa song pháo vẫn có vai trò cực kỳ quan trọng trong trang bị quân đội các nước. Sự phát triển của pháo gắn liền với sự phát triển của đạn. Ngoài đạn pháo hạt nhân, hóa học, sinh học, từ những năm 1970 đã xuất hiện các loại đạn pháo có điều khiển mà điển hình là đạn 155 mm Copperhead, đã dùng cho lựu pháo tự hành M110 tại cuộc chiến tranh vùng Vịnh 1991. Ở Anh đã sản xuất loại đạn cối thông minh Strix. Loại pháo gatling - pháo nòng xoay nhiều nòng có nhịp bắn tới 6000 phát trong một phút đã ra đời.

Với sự phát triển của đạn ống lồng (xem thêm phần **súng máy**). Có thể sẽ xuất hiện pháo bầu nòng xoay, hay pháo giả gatling, loại pháo có nhịp bắn cao không kém, song gọn nhẹ hơn nhiều so với pháo nòng xoay - loại pháo đang sử dụng khá rộng rãi trong phòng không và trên máy bay lên thẳng. Bước sang thế kỷ XXI dự báo sẽ xuất hiện các loại pháo thuốc phóng lỏng, pháo điện từ - những pháo có vận tốc đầu nòng lớn hơn, gọn hơn, có vận tốc đầu nòng và do đó, có động năng đạn lớn hơn.

15 - ĐẠN PHÁO DƯỚI CỠ NÒNG

Đạn pháo dưới cỡ nòng thường, gọi tắt là đạn pháo dưới cỡ (subs core profectile, subcaliber shell) là loại đạn pháo cơ bản, có đường kính phần sát thương (lõi đạn) nhỏ hơn cỡ nòng của pháo.

Thực tế, đạn dưới cỡ là một dạng đạn pháo xuyên thép bằng động năng. Nó không mang lượng nổ mà sát thương bằng một lõi đạn nặng, cứng, đập vào mục tiêu với vận tốc lớn.

Lõi đạn có đường kính nhỏ hơn đạn đủ cỡ 2-3 lần, được chế tạo từ một hợp kim đặc biệt, cứng, khối lượng cao. Bao lấy lõi đạn là thiết bị dẫn hướng (guốc, ốp hoặc đai dẫn) làm bằng kim loại nhẹ hoặc chất dẻo để giữ cho đạn đi đúng hướng trong nòng pháo.

Do giảm cỡ, dẫn đến giảm khối lượng, vận tốc đầu nòng của đạn lớn hơn so với đạn đủ cỡ. Mặt khác, do thiết bị dẫn hướng thường tách khỏi lõi trong quá trình bay, làm giảm tiết diện ngang, giảm lực cản chính diện, nên tầm bắn cực đại (tầm bắn thẳng lớn nhất) được tăng lên rất nhiều, đồng thời thời gian bay tới mục tiêu giảm đáng kể. Đạn dưới cỡ có khả năng xuyên giáp và xác suất diệt mục tiêu di động (máy bay, xe tăng...) lớn hơn so với đạn pháo đủ cỡ.

Trong *chiến tranh thế giới II*, quân đội nhiều nước đã trang bị đạn dưới cỡ, chủ yếu làm đạn chống tăng và phòng không. Thời gian này người ta dùng đạn dưới cỡ có đai dẫn gắn liền với lõi xuyên, đạn được ổn định bằng phương pháp xoay và được bắn từ pháo nòng rãnh. Thiết bị dẫn hướng chỉ bị phá vỡ khi đạn chạm mục tiêu, còn lõi đạn (thường bằng carbite wolfram với phụ gia Ni ken) là tác nhân gây sát thương. Ngoài ra, loại đạn dưới cỡ có nón dẫn bị nén, ổn định bằng phương pháp quay, cũng được phát triển dùng cho pháo nòng côn (là một loại pháo nòng rãnh có đường kính nhỏ dần về phía đầu nòng) nhằm tăng vận tốc đầu nòng. Để cải thiện đặc tính khí động khi bay, đạn có vỏ dạng khí động hoặc được lắp thêm chóp gió, còn để tăng khả năng sát thương khi chạm mục tiêu, chúng được lắp thêm chóp trượt. Tuy nhiên các loại đạn này cùng có chung một nhược điểm là, do hệ số đường đạn (ngoại phao) lớn, đạn bị mất tốc độ rất nhanh trên đường bay. Tầm bắn hiệu quả của đạn loại này chỉ đạt trung bình 1500 m. Hơn nữa, trong khi bay, thực tế chúng vẫn là những viên đạn đủ cỡ và chỉ khi va đập vào vỏ giáp mới trở thành đạn dưới cỡ.

Đạn dưới cỡ hiện đại là loại đạn hình mũi tên, ổn định bằng cách đuôi, bắn từ pháo nòng nhẵn. Nhiều tài liệu còn gọi đó là đạn xuyên ổn định bằng cách đuôi có ốp giữ tự hủy (APFSDS) hay đạn động năng (đạn KE). Đạn có lõi cũng hình mũi tên, có chiều dài gấp 6-10 lần đường kính. Ốp giữ đạn gồm 2 nửa, ngăn cách nhau bằng chất dẻo, tự văng đi khi đạn rời khỏi đầu nòng. Do lực cản chính diện nhỏ, đạn hình mũi tên có đặc tính khí động tốt và có tác dụng xuyên bằng động năng mạnh hơn hẳn các loại đạn dưới cỡ khác. Người ta còn chế tạo lõi đạn bằng uran nghèo. Khi lõi đạn va chạm vào vỏ giáp thì sinh nhiệt lớn (900 - 1300°C) làm tăng đáng kể hiệu quả sát thương của đạn.

Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh (8/1990 - 2/1991) đạn dưới cỡ hình tên đã được sử dụng phổ biến trên pháo tăng của liên quân. Chính những đầu đạn chứa uran này là nguyên nhân gây ra "Hội chứng vùng Vịnh" bí hiểm cho lính Mỹ.

16 - MÌN

Mìn, gọi đầy đủ là mìn quân dụng *(Military Mine)*, là một dụng cụ nổ, được bố trí tại những vị trí cố định, tạo ra vật cản nhằm ngăn đối phương cơ động và tiến hành hoạt động chiến đấu. Mìn gồm hai bộ phận cơ bản là lượng nổ và phương tiện kích nổ (ngòi nổ). Ngoài ra, còn có những bộ phận khác tùy mục đích, môi trường cũng như phương thức sử dụng.

Theo môi trường sử dụng mìn được chia thành hai chủng loại cơ bản là mìn trên bộ (*địa lôi*) và mìn nước (*thủy lôi hay mìn hải quân*). Mìn trên bộ gồm hai loại chính là mìn chống tăng và mìn chống bộ binh. Ngoài ra, cũng có trường hợp bố trí mìn trên cao, trên cây hoặc treo dưới khí cầu, để chống máy bay và máy bay lên thẳng. Mìn nước được chia làm ba loại chính là mìn đáy (tương tự như mìn trên bộ, dùng ở mép nước, nơi có độ sâu 3m trở lên), mìn neo (dùng ở vùng nước nông, thường để bảo vệ bến cảng và căn cứ hải quân), và mìn nổi (sử dụng ở các luồng lạch và vùng nước sâu).

Mìn trên bộ xuất hiện sớm nhất, gần như chỉ sau khi phát hiện ra thuốc nổ đen.

Thế kỷ XVII, ở châu Á địa lôi đã được sử dụng phổ biến để làm vật cản nổi, bảo vệ đồn binh và các công trình quân sự. Trong chiến dịch 1788 - 1789 quân xâm lược Mãn Thanh đã bố trí địa lôi tại các đồn lũy như đồn Ngọc Hồi (phía Nam Thăng Long) để chống quân Tây Sơn. Ở châu Âu, với sự phát hiện ra thuốc nổ dạng gôm (thuốc nổ thứ cấp) và các phương pháp kích nổ điện (1812) và hóa (1815) mìn trên bộ được phát triển đáng kể. Trong chiến tranh Nga -Thổ (1877 - 1878), người ta bắt đầu sử dụng mìn tự nổ. Đó là mẫu đầu tiên của mìn chống bộ binh hiện đại. Tới *chiến tranh thế giới I*, mìn trên bộ được sử dụng trong quân đội mọi quốc gia. Sự xuất hiện của xe tăng trong thời gian này đã dẫn tới việc chế tạo ra mìn chống tăng chuyên dụng. Đến *chiến tranh thế giới II*, mìn trên bộ được sử dụng với quy mô lớn. Riêng trên mặt trận Xô-Đức, tổng cộng đã có trên 200 triệu quả mìn các loại được sử dụng. Thời kỳ này, đã xuất hiện các loại mìn không tiếp xúc, kích nổ bằng từ tính, địa chấn...), mìn điều khiển bằng lệnh vô tuyến. Ngoài ra, đã xuất hiện các loại mìn chuyên dụng: mìn cóc, mìn sáng, mìn định hướng... Mìn được bố trí trên bộ và cả trên không, như treo trên bóng bay khinh khí cầu để chống máy bay bay tầm thấp.

Do giá thành hạ, dễ chế tạo, dễ bố trí, và nhất là do tác động sát thương vừa lớn và bất ngờ, nên mìn là phương tiện gây tác động tâm lý rất lớn cho đối phương. Vì vậy, sau *chiến tranh thế giới II*, mìn tiếp tục được hoàn thiện cải tiến và sử dụng rộng rãi. Ngoài ra, hiện nay đã xuất hiện loại mìn mang ngòi nổ điện tử rất tinh vi, và cũng đã xuất hiện các loại mìn phi kim loại, gây khó khăn đáng kể cho việc dò tìm và tháo gỡ. Đặc biệt, đã xuất hiện vô số các loại mìn tự tạo, gây tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện vật chất khi tác chiến cho đối phương.

17 - XE TĂNG

Xe tăng (Tank) là loại xe bánh xích, bọc giáp dày và được vũ trang đủ mạnh để tiêu diệt các mục tiêu trên chiến trường. Là vũ khí chính của bộ binh cơ giới và do kết hợp hỏa lực, tính cơ động và khả năng bảo vệ của vỏ giáp, xe tăng được coi là vũ khí lợi hại nhất của lực lượng mặt đất hiện đại.

Xe tăng khác hẳn với các loại xe vận tải bọc thép, xe trinh sát, chở quân hoặc pháo tự hành. Không loại xe chuyên dụng nào trong số đó có được tất cả các khả năng như xe tăng. Xe tăng còn được sửa đổi để làm các xe chức năng như bắc cầu, phòng không, phòng tên lửa, phun lửa, và cứu hộ xe tăng bị bắn hỏng.

Từ *chiến tranh thế giới II*, có ba loại xe tăng cơ bản, là xe tăng hạng nhẹ (dưới 20 tấn), hạng trung (20-40 tấn) và hạng nặng (trên 40 tấn). Song do nặng nề xe tăng hạng nặng được sử dụng hạn chế. Đến những năm 1960, xuất hiện cách phân loại mới, xe tăng được phân chia thành xe tăng chủ lực và xe tăng nhẹ. Xe tăng chủ lực (MBT) nặng 27-52 tấn mang pháo chính cỡ nòng 90-120mm, dùng thay cho xe tăng hạng trung và hạng nặng trước đây. Xe tăng hạng nhẹ 9-25 tấn với pháo chính 76-90mm, trừ loại xe Sheridan (của Mỹ) dùng pháo chính kiêm ống phóng tên lửa 152mm.

Xe tăng tiến hóa từ chiến xa (War chario), loại xe trận có bánh dùng ngựa kéo, có lớp bảo vệ bằng gỗ lim. Nhờ chiến xa, từ thời cổ đại người Hán đã đánh thắng người Miêu ở trình độ văn minh cao hơn - thời đại đồ đồng. Năm 1482, Leonardo da Vinci sáng chế ra mẫu xe chiến đấu bọc giáp kín, do người bên trong đẩy đi. Động cơ hơi nước và đặc biệt là động cơ đốt trong ra đời đã ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của xe chiến đấu nói chung, xe tăng nói riêng. Năm 1901 tại Pháp xuất hiện xe hơi bọc giáp có đặt súng máy. Tới năm 1911 ở châu Âu đã xuất hiện ý tưởng chế tạo loại xe chạy trên bánh xích - xe xích để tăng khả năng vượt chướng ngại cho xe, song chưa được chấp nhận. Hỏa lực dầy đặc của súng máy và pháo các loại đã biến *Chiến tranh thế giới I*

thành một cuộc chiến tranh hầm hào, triệt tiêu tính cơ động của các lực lượng quân sự. Bằng các cuộc xung phong, bộ binh phải trả giá đắt để giành từng tấc đất. Trong bối cảnh đó, từ năm 1915 Swinton ở Anh và Estienne ở Pháp đã độc lập sáng chế ra những xe tăng đầu tiên. Đó là loại xe bọc thép tấm, dùng bánh xích để dễ vượt hào, và được trang bị mạnh với pháo và súng máy. Ở Anh, xe tăng được nghiên cứu, chế tạo và vận chuyển bí mật sang Pháp. Biệt danh xe tăng được đưa ra sau khi để đánh lừa mật vụ Đức các xe chiến đấu này được chứa trong các kiện hàng có dán nhãn *Tank*, nghĩa là cái thùng. 49 xe tăng đầu tiên MK1 của Anh đã xuất trận lần đầu tại Somme (Pháp) vào Tháng 9 năm 1916. Một năm sau (Tháng 10 năm 1917), tại trận Cambrai, 400 xe tăng đã được sử dụng tập trung, bất ngờ, đột phá vào sâu tới 10 km, điều chưa hề có trong chiến tranh hầm hào trước đây! Trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha, xe tăng được Đức và Liên Xô (cũ) sử dụng tập trung, tạo tiền đề cho chiến thuật đánh tập trung, cơ động bằng các binh đoàn xe tăng lớn của *chiến tranh thế giới II*. Cuộc hội chiến xe tăng lớn nhất trong lịch sử là trận Kursk (Tháng 7 năm 1943, ở Liên Xô) với sự tham chiến của hơn 6.000 xe tăng cả hai bên. Chỉ riêng trong trận đấu xe tăng ngày 13 Tháng 7 năm 1943, 1500 xe tăng Xô Viết (loại tăng T-34) đã vây diệt 400 trong số 600 xe tăng của Đức; chủ yếu là Tiger (Con Cọp, kiểu xe tăng tiên tiến nhất của Đức lúc bấy giờ).

Cũng trong *chiến tranh thế giới II*, lần đầu tiên xe tăng được sử dụng cho các chiến dịch mang ý nghĩa chiến lược như chiến dịch công phá Berlin (1945), chiến dịch Normandi (1943), chiến dịch Mãn Châu Lý (1945, Đông Bắc Trung Quốc).

Sau chiến tranh, xe tăng còn được sử dụng tại chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), Kashmir (1965), các cuộc chiến tranh Trung Đông và chiến tranh Việt Nam. Tại Việt Nam, trong chiến dịch Junction City (Tây Ninh) đầu năm 1967, lần đầu tiên chiến thuật sử dụng xe tăng đội hình lớn bị phá sản. Trên 500 xe tăng và xe bọc thép đã bị tiêu diệt bởi hỏa lực bộ binh nhẹ B-40 (RPG - 7) bắn gần (phần lớn dưới 40 mét). Đến chiến tranh vùng Vịnh năm 1991 xe tăng (của Iraq) bị máy bay lên thẳng diệt ở qui mô lớn, tới 170 xe trong một trận.

Xe tăng nổi tiếng nhất trong *chiến tranh thế giới II* là T-34 (Liên Xô), còn xe tăng được coi là hiện đại nhất hiện nay là M1A1 (của Mỹ).

18 - MÁY BAY

Máy bay (Aircraft) là loại phương tiện bay nặng hơn không khí, có động lực (động cơ) và có khả năng bay trong khí quyển nhờ các lực nâng khí động học. Có loại máy bay cánh nâng cố định (Fixed Wing Aircraft, Airplane), có loại máy bay cánh nâng quay (Rotor Wing Aircraft), máy bay cánh nâng mặt đất (Wing - in - ground- WIG) hay máy bay trên đệm khí hở, máy bay xuồng*. Mặc dù có thể coi tàu đệm khí (Hovercraft) như máy bay vì chúng được treo trên đệm không khí, song chúng được xếp vào phương tiện mặt đất, mặt nước. Vì ở Việt Nam máy bay cánh nâng cố định xuất hiện và phổ biến sớm hơn, nên trong tiếng Việt, thuật ngữ *máy bay* thường được dùng để chỉ loại máy bay cánh nâng cố định.

Sự phát triển của máy bay là đỉnh cao của trí tuệ con người. Chế tạo máy bay và vận chuyển hàng không đang nằm trong những ngành khoa học và công nghệ chính.

Từ thời Thượng cổ, con người đã có ước mơ bay lên khoảng không. Bằng cứ chắc chắn đầu tiên về thiết kế máy bay xuất phát từ những ghi chép của nhà danh danh họa kiêm toán học, hình họa Leonardo da Vinci. Thời gian 1486-1490, ông đã mô tả sinh động về các phương tiện bay bằng sức người, với hơn 35.000 từ và 500 bản vẽ kèm theo. Hầu hết,đó là các bộ cánh đập (Flapping) mô phỏng động tác bay của chim - điều mà cho tới nay vẫn chưa thực hiện được.

Năm 1783, khí cầu bơm bằng khí nóng đầu tiên ra đời. Mặc dù không phải là máy bay song nó cũng cho phép con người lần đầu tiên bay lên không trung. Đột phá căn bản trong thiết kế máy bay diều ra đời vào năm 1799, với mẫu của Cayley. Từ đó, lực nâng và lực đẩy được tách biệt hoàn toàn. Lực nâng do cánh cố định được đặt chếch với luồng khí và lực đẩy do một cơ cấu động lực riêng. Năm 1804, xuất hiện máy bay cánh cố định (Airplane). Thực chất đó là một tàu lượn không người lái phóng bằng tay hoặc làm bằng gỗ và giấy. Tàu lượn này dài một mét, có một cánh nâng cố định, thân và đuôi, với các cánh đuôi thẳng đứng và nằm ngang như những máy bay ngày nay.

Song phải mãi đến năm 1891 mới ra đời tàu lượn có người lái đầu tiên trong lịch sử, do Goliliental người Đức thiết kế và bay thử đã thành công. Rồi sau một loạt thử nghiệm với hầm gió, năm 1902 hai anh em Wright người Mỹ đã chế tạo và cho bay thử thành công một tàu lượn. Và tới ngày 17 Tháng 12 năm 1903, họ đã thực hiện được chuyến bay đầu tiên bằng phương tiện bay nặng hơn không khí, có động lực và có người điều khiển. Đặc biệt họ đã sáng tạo ra hệ thống điều khiển với các dây cáp, cần lái, bàn đạp thay cho cách điều khiển bằng thay đổi tư thế và trọng tâm người lái như với tàu lượn trước đây.

***** *Ở một số nước còn coi Aircraft gồm cả tàu lượn, khí cầu khí nóng và khí cầu máy. Nói khác đi có thể hiểu Aircraft như thuật ngữ tàu bay trong tiếng Việt.***

Những máy bay đầu tiên của anh em Wright thuộc loại máy bay cánh kép (Biplane) cho phép tạo lực nâng lớn ở vận tốc thấp. Nhưng, do phải dùng một mạng cọc chống và dây chằng để cố định hai cánh, mặt khác do dùng cánh ngắn (tỷ lệ sải cánh / độ rộng nhỏ) nên các loại máy bay này chịu lực cản khá lớn, và vì vậy nó bay rất chậm. Nhưng so với khí cầu máy thì loại máy bay này tỏ ra ưu việt hơn, vì khí cầu máy quá cồng kềnh chậm chạp. Nhất là dùng khí cầu trong trinh sát, liên lạc, ném bom thì lại qúa bất lợi. Đến năm 1910, máy bay quân sự đã được sản xuất và đưa lên hạm tàu, khởi đầu cho sự xuất hiện của một họ tàu chiến nổi hoàn toàn mới - tàu sân bay.

Đến cuối *chiến tranh thế giới I*, máy bay đã được hợp lý hóa một cách đáng kể, bằng cách giảm lực cản khí động và tăng công suất động cơ để có độ cao và vận tốc lớn hơn. Cuộc chạy đua vận tốc bắt đầu từ năm 1927, trùng hợp với chuyến bay xuyên Đại Tây Dương một mình của Lindberg. Từ năm 1913 đến 1931, vận tốc cực đại của máy bay đã tăng gấp hơn 5 lần, từ 74 km/h (với máy bay cánh đơn Deperdussin, Pháp) lên tới 386 km/h (Supermarine 5.6B). Cũng từ thời kỳ này máy bay cánh cố định đã có dáng dấp như ngày nay. Thân được bọc kín, kết cấu chắc chắn, hình thuôn, ít chịu lực cản, cấu tạo cánh đơn dài (tỷ lệ sải cánh/độ rộng cao). Thời kỳ này, máy bay ngoài nhiệm vụ chở quân đội, vũ khí, khí tài còn chở bom và được trang bị thêm súng máy. Đồng thời hàng loạt kiểu máy bay chiến đấu chuyên dụng ra đời. Có loại máy bay ném bom đường dài, máy bay ném bom bổ nhào, máy bay cường kích- chi viện trực tiếp cho lực lượng mặt đất. Và máy bay tiêm kích - chuyên để chống máy bay. Những trận không chiến đầu tiên đã diễn ra trên bầu trời Tây Ban Nha thời nội chiến 1936-1939. Đến *chiến tranh thế giới II* đã xuất hiện các tập đoàn không quân tập trung cho các trận đánh lớn. Tiếp đó là giai đoạn máy bay phản lực, bắt đầu từ Tháng 8 năm 1939, mở đầu là cuộc bay thử của máy bay phản lực He 178. Do tác dụng của động cơ phản lực cộng với những cải tiến hợp lý khác (như cánh cụp) khiến máy bay ngày càng bay nhanh và có tốc độ tiếp cận vận tốc truyền âm. Tới Tháng 10 năm 1947 máy bay thử nghiệm Bell X -1 có người lái đã bay nhanh hơn tiếng động. Và từ những năm 1950, các máy bay chiến đấu phản lực quân sự đã bay nhanh gấp 2-3 lần tốc độ truyền âm (2-3M). Cuộc chiến tranh Triều Tiên là nơi Mỹ đã sử dụng máy bay chiến đấu phản lực đầu tiên. Và máy bay phản lực siêu âm ngày càng được nhiều nước trên thế giới sử dụng với quy mô lớn. Trong đó có loại vận tốc cao nhất (trên 3M) là máy bay trinh sát chiến lược SR - 71 của Mỹ. Trong chiến tranh ở Việt Nam lần đầu tiên máy bay tác chiến điện tử chuyên dụng kiểu EB-66 đã được Mỹ sử dụng.

Thời gian giữa hai cuộc đại chiến được gọi là kỷ nguyên vàng của ngành hàng không với sự phát triển tới đỉnh cao của nó. Tuy các chuyến bay Vũ trụ đã thay thế vị trí chiếm lĩnh không gian độc tôn của nó, song thực tiễn lịch sử đã khẳng định vai trò của máy bay trong đời sống hàng ngày cũng như trong quân sự. Thời gian gần đây các nhà thiết kế máy bay đã thăm dò các dạng vật liệu và hệ thống động lực mới, tạo ra một kỷ nguyên vàng thứ hai của ngành hàng không. Đó là ngành công nghệ máy bay cánh quay, gồm máy bay lên thẳng (Helicopter) và con quay tự động (Autogiro), loại máy bay tạo lực nâng bằng cánh quay và có hệ thống lực đẩy và điều khiển riêng. Đó là các dạng máy bay mới, như máy bay cánh quạt lật (như V-22 của Mỹ), những phương tiện có thể bay như máy bay và cho phép cất hạ cánh thẳng đứng (VTOL), hoặc cho phép chuyển hướng luồng phụt của động cơ (như Harrier của Anh), máy bay cánh nâng mặt đất WiG (được sản xuất ở Liên Xô), giống như kiểu thuyền bay Cliper của những năm 1930.

Và trong một tương lai không xa sẽ xuất hiện những máy bay siêu âm cao (Hypersonic), loại máy bay có khả năng bay với vận tốc gấp 25 lần tốc độ truyền âm (25M). Dựa trên nguyên lý đó rất có thể xuất hiện loại máy bay Vũ trụ (Spaceplane), loại máy bay có thể hoạt động cả trong khí quyển lẫn trên khoảng không Vũ trụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. **Encyclopedia Americana**, *Grolier Incorporated Bks 1994, Vol 1*

2. **Weapons and wafare of the 20th Century**, *Cathay Bks, L.1975.*

3. **Vũ khí trang bị Mỹ và liên quân trong chiến tranh vùng Vịnh**, ***Trung tâm thông tin KHKQS, TCKT 1991.***

19- MÁY BAY TIÊM KÍCH

Máy bay tiêm kích (Fighter), còn gọi là máy bay khu trục, một loại máy bay chiến đấu dùng để diệt máy bay và các mục tiêu trên không. Tiêm kích còn được dùng để tiêu diệt các mục tiêu trên mặt đất cũng như để trinh sát đường không. Dạng tác chiến cơ bản của máy bay tiêm kích là không chiến. Do cần có các tính năng bay cao, máy bay tiêm kích được giới hạn về khối lượng bay và thường chỉ có một người lái.

Máy bay tiêm kích hiện đại gồm những bộ phận cơ bản sau:

- Thân máy bay chứa buồng lái, động cơ, máy móc, thiết bị, vũ khí và nhiên liệu.
- Một hoặc hai động cơ phản lực.
- Hệ thống thiết bị vô tuyến điện tử và các thiết bị chuyên dùng khác để vận hành động cơ,

điều khiển bay và điều khiển vũ khí, khí tài trong khi bay.

- Vũ khí gồm tên lửa và pháo.

Do tính chất phức tạp nên đã có nhiều cách phân loại máy bay tiêm kích, chẳng hạn chia thành: máy bay đánh chặn ban ngày và ban đêm, máy bay tiêm kích yểm hộ đường dài, máy bay tiêm kích đa tác dụng. Từ máy bay tiêm kích đánh chặn ban đêm đã phát triển thành máy bay tiêm kích mọi thời tiết. Loại máy bay này đã vĩnh viễn đẩy lùi máy bay tiêm kích đánh chặn ban ngày.

Song cũng có ý kiến phân loại theo tính năng tác dụng: máy bay tiêm kích chuyên dụng (máy bay tiêm kích đánh chặn, máy bay tiêm kích bom...) và máy bay tiêm kích đa dụng.

Ở một số nước còn có quan điểm chia máy bay tiêm kích thành máy bay tiêm kích chiến lược (gọi là máy bay tiêm kích đánh chặn tầm xa hay máy bay đánh chặn đường dài), máy bay tiêm kích chiến thuật (tùy nhiệm vụ cụ thể, được dùng làm tiêm kích đánh chặn hoặc tiêm kích - bom).

Máy bay tiêm kích bắt đầu được sử dụng từ những năm *chiến tranh thế giới I* để chống máy bay và khí cầu đối phương. So với máy bay trinh sát và ném bom thời đó, máy bay tiêm kích có tốc độ lớn hơn, khả năng cơ động cao hơn, trang bị khoảng 1-2 súng máy và pháo. Nhờ vậy nó có ưu thế về hỏa lực và chiến thuật so với máy bay các loại cũng như khí tài bay khác.

Tới những năm 40, người ta đã chế tạo các máy bay tiêm kích chuyên dụng - tiêm kích đánh chặn và tiêm kích bom. Những mẫu máy bay tiêm kích trong *chiến tranh thế giới II* được coi là cổ điển, trong đó những loại máy bay do Liên Xô sản xuất, như Yak-3, Yak-9, La-7, La-9, gần như đã đạt các tính năng bay giới hạn đối với máy bay dùng động cơ piston.

Máy bay tiêm kích được hoàn thiện theo hướng nâng cao tính năng tác chiến. Các thông số về tốc độ và khả năng cơ động được nâng cao không ngừng. Người ta thường đề cập tới ba yếu tố tạo nên những bước nhảy vọt của sự phát triển máy bay tiêm kích, cũng như máy bay chiến đấu nói chung.

Thứ nhất là sự phát triển của động cơ phản lực tạo nên bước nhảy vọt về tốc độ và độ cao. Việc sử dụng động cơ phản lực cho phép không những vượt hàng rào âm thanh mà còn nhanh hơn tốc độ âm thanh vài lần. Đặc biệt là sự xuất hiện động cơ phản lực hai luồng khí với hệ số phân dòng nhỏ cho phép tạo lực đẩy mạnh với khối lượng đủ nhỏ, hoạt động tin cậy với nhiều tốc độ bay khác nhau.

Sự phát triển của công nghệ điện tử - thông tin tạo nên bước nhảy vọt thứ hai trong việc hoàn thiện máy bay tiêm kích. Thay cho mắt người có các loại thiết bị cảm biến (sensor), như radar hoặc các thiết bị quang điện tử, cho phép phát hiện các bức xạ vượt ra ngoài quang phổ thấy được bằng mắt thường, cũng như giúp cho người lái điều khiển máy bay và vũ khí trong mọi điều kiện thời tiết. Các hệ thống thiết bị trên máy bay như thông tin, dẫn đường, điều khiển vũ khí và điều khiển bay... được liên kết với nhau qua máy tính điện tử (hiện đã là máy tính số) tạo thành một tổ hợp thống nhất cho phép phát hiện mục tiêu từ xa hơn, điều khiển vũ khí chính xác hơn. Cũng có xu hướng đưa thêm các thiết bị tác chiến điện tử vào tổ hợp này để có được các phương thức đối phó điện tử tối ưu.

Sự xuất hiện tên lửa có điều khiển và tự dẫn đã nâng cao đáng kể tầm xa và sức mạnh hỏa lực đối với các mục tiêu trên không. Ngoài việc tăng cự ly tấn công, tên lửa cho phép bổ sung khả năng cơ động của máy bay bằng sự cơ động của bản thân phương tiện hủy diệt. Nó cho phép diệt mục tiêu trên không bay ở tốc độ và tầm cao lớn. Đó cũng là một bước nhảy vọt trong sự phát triển của máy bay tiêm kích.

Gần đây, máy bay tiêm kích đã được cải tiến, hoàn thiện thêm một bước về mặt khí động học của máy bay, cũng như việc sử dụng những vật liệu mới như Titan và các vật liệu phi kim loại trong chế tạo máy bay. Ngoài việc làm giảm trọng lượng kết cấu, những vật liệu này còn có tác dụng hấp thụ sóng điện từ, do đó làm giảm tiết diện phản xạ của máy bay tiêm kích, khiến radar đối phương khó phát hiện.

Ngày nay, việc chế tạo máy bay chiến đấu nói chung cũng như tạo máy bay tiêm kích đã phát triển đến mức hầu như không thể dùng các sơ đồ phân loại trước đây được nữa... Đã có khuynh hướng chế tạo máy bay chiến đấu nhiều tác dụng với mọi thời tiết. Tùy theo vũ khí và trang bị nó có thể được dùng làm máy bay tiêm kích đánh chặn, tiêm - cường kích, trinh sát hoặc huấn luyện... Song khuynh hướng này cũng không loại bỏ việc chế tạo máy bay chuyên dụng dùng cho phạm vi hẹp, thí dụ như để giành ưu thế trên không hoặc cất cánh từ tàu sân bay hay đường băng dã chiến.

Một số loại máy bay tiêm kích hiện đại điển hình là MiG - 29, MiG-31, MiG-25... (Liên Xô cũ); F-16, F-18, F-111 (Mỹ); Mirage - 2000, F-1 (Pháp); Harrier (Anh)... Đã xuất hiện loại máy bay tiêm kích tàng hình, mẫu đầu tiên là F-117A của Mỹ. Loại máy bay này mặc dù được gọi là tiêm kích, song phương thức tác chiến chủ yếu của máy bay này là tấn công mục tiêu mặt đất.

20 - MÁY BAY NÉM BOM

Máy bay ném bom (Bomber), còn gọi là máy bay oanh tạc, là loại máy bay chiến đấu chủ yếu dùng bom để diệt các mục tiêu trên mặt đất hoặc trên biển. Ngoài loại bom có điều khiển hoặc

không điều khiển, tên lửa không đối đất cũng được coi là vũ khí cơ bản của máy bay ném bom hiện đại. Tùy tính chất phức tạp của nhiệm vụ, máy bay ném bom có thể do một hoặc nhiều người điều khiển.

Máy bay ném bom hiện đại gồm các bộ phận cơ bản:

* Thân máy bay có cánh cố định hoặc thay đổi, có các khoang lái, khoang nhiên liệu, thiết bị và vũ khí.

* Thiết bị động lực thường gồm 2 - 4 động cơ phản lực.

* Hệ thống các thiết bị điện tử hàng không, dẫn đường bắt và bám mục tiêu, điều khiển vũ khí, báo động, hạ cánh tự động v.v...

* Các hệ thống ném bom, hệ thống vũ khí tự vệ (thường là súng, pháo) và các phương tiện tác chiến điện tử.

Máy bay ném bom được phân loại theo nhiều cách. Theo tính năng kỹ thuật chiến thuật:

* Máy bay ném bom chiến trường (chiến thuật).

* Máy bay ném bom tầm xa (chiến lược).

Theo khối lượng bay:

* Máy bay ném bom hạng nặng

* Máy bay ném bom hạng trung.

* Máy bay ném bom hạng nhẹ.

Máy bay ném bom được chế tạo từ trước *chiến tranh thế giới I*. Máy bay ném bom đầu tiên có cánh kép bằng gỗ. Trong những năm 1920 - 1930, ở nhiều nước, máy bay ném bom được nâng cao chất lượng bay và hoàn thiện vũ khí. Vào những năm *chiến tranh thế giới II*, máy bay ném bom được tiếp tục hiện đại hóa và phát triển, nhất là chất lượng chiến đấu của máy bay ném bom tầm xa. Người ta đã trang bị máy ngắm ném bom, hệ thống dẫn đường, radar, các loại bom có điều khiển và thậm chí cả bom nguyên tử.

Sau *chiến tranh thế giới II*, máy bay ném bom được chuyển sang dùng động cơ phản lực, mang theo vũ khí hạt nhân, lắp đặt các thiết bị điện tử hàng không ngày càng hoàn thiện. Tới những năm 1960-1970, bắt đầu xuất hiện máy bay ném bom có tốc độ siêu âm. Song, với sự xuất hiện của vũ khí tên lửa, đặc biệt là tên lửa đường đạn chiến lược, máy bay ném bom chiến lược đã mất địa vị độc tôn. Nó không còn là phương tiện mang vũ khí hạt nhân duy nhất nữa.

Máy bay ném bom hiện đại có những đặc điểm:

- Có tính năng bay cao.

+ Tốc độ siêu âm, đồng thời có thể thay đổi tốc độ trong phạm vi rộng.

+ Bán kính hoạt động và thời gian hoạt động lớn.

+ Có khả năng bay từ độ cao cực thấp đến cực cao.

- Có các hệ thống điện tử, các hệ thống chuyên dụng để bay và tiến công được các mục tiêu tĩnh và động trong mọi thời tiết và đặc biệt là các hệ thống tác chiến điện tử.

Ngoài ra, máy bay ném bom còn được trang bị các hệ thống cấp cứu ngày càng hoàn thiện, cho phép kíp lái dễ thoát ly khỏi máy bay trong trường hợp khẩn cấp.

Ngày nay, việc chế tạo máy bay chiến đấu nói chung, cũng như việc chế tạo máy bay ném bom nói riêng đã phát triển tới mức hầu như không thể dùng các sơ đồ phân loại trước đây. Đã có khuynh hướng chế tạo máy bay chiến đấu nhiều tác dụng với mọi thời tiết; tùy loại vũ khí và trang bị khác nhau, nó có thể dùng làm máy bay tiêm kích, cường kích, trinh sát hoặc huấn luyện. Mặt khác, một trong những vấn đề nổi lên hàng đầu từ cuối những năm 1950 là các máy bay tiêm kích, cường kích, cũng như ném bom được trang bị lại thành loại máy bay mang tên lửa chiến lược hoặc chiến thuật. Khi đó, tùy loại tên lửa được trang bị (chiến lược hay chiến thuật), mà máy bay được coi là phương tiện chiến lược hay chiến thuật. Tuy nhiên nếu như có thể dùng các máy bay tiêm kích và cường kích làm nhiệm vụ ném bom, thì ngược lại khó có thể dùng máy bay ném bom cho nhiệm vụ tiêm hay cường kích. Bởi lẽ trong thực tế máy bay ném bom cấp chiến dịch, chiến lược, thường sử dụng khung máy bay vận tải, một loại máy bay lớn, có tải trọng lớn song lại kém cơ động.

Siêu pháo đài bay B-29 của Mỹ là loại máy bay đầu tiên mang vũ khí hạt nhân, và đã được sử dụng để đánh vào Hiroshima và Nagasaki. Loại máy bay ném bom phản lực đầu tiên được chế tạo sau chiến tranh thế giới II là B-52, đưa vào trang bị năm 1952. Tại Việt Nam, trong chiến dịch Linebacker II tấn công vào Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố ở miền Bắc Việt Nam, mặc dù được bảo vệ chu đáo bằng máy bay tiêm cường kích và hàng rào điện tử tối tân, song có tới 34 chiếc đã bị bắn rơi. Ở cuộc chiến tranh vùng Vịnh, trong khi máy bay tàng hình F-117A được dùng để tấn công các mục tiêu trong đất Iraq, thì B-52 (một phương tiện chiến lược) chỉ được sử dụng ở vòng ngoài. Và máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2 của Mỹ (với đơn giá trên 500 triệu USD, được coi là máy bay ném bom đắt nhất thế giới), thì không hề được sử dụng.

21 - MÁY BAY LÊN THẲNG

Máy bay lên thẳng (Helicopter), còn được gọi là máy bay trực thăng hay máy bay cánh nâng quay (Rotorwing Aircraft) là một loại máy bay, trong đó lực nâng và lực đẩy (tạo chuyển động tịnh tiến) được

tạo ra bởi một hoặc vài tập hợp cánh quạt (blade) quay xung quanh trục thẳng đứng. Bộ cánh quạt như vậy được gọi là rotor (rô to). Do lực nâng không phụ thuộc vào vận tốc chuyển động về phía trước như với máy bay cánh nâng cố định, nên máy bay lên thẳng có thể cất hạ cánh thẳng đứng, bay chậm hoặc treo cố định. Nhờ đặc tính có một không hai này mà máy bay lên thẳng là một phương tiện mang (Vehicle) rất hữu dụng trong quân sự. Với nhiều chi tiết quay, máy bay lên thẳng là một bộ máy bay phức tạp, đòi hỏi độ chính xác cao, tốn kém trong sản xuất và bảo dưỡng. Tuy vậy những năm 1970 đã tồn tại những máy bay lên thẳng có chi phí vận hành và độ tin cậy tương đương với máy bay phản lực tầm gần.

Máy bay lên thẳng có đặc điểm là khi động cơ làm quay trục rotor, xuất hiện một phản lực làm toàn bộ máy bay quay theo chiều ngược lại. Để chống quay, tùy mục đích sử dụng chúng nó được chế tạo có hai rotor riêng quay ngược chiều nhau đặt trước sau, sóng hàng hoặc đồng trục. Cấu hình hai rotor đặt trước sau, thường dùng cho máy bay lên thẳng vận tải hạng trung hoặc hạng nặng, như CH-47 của Mỹ. Rotor đồng trục là một cấu hình độc đáo, gọn, thường dùng cho máy bay hạm tàu, như Ka-25 của Liên Xô. Loại cấu hình rotor sóng hàng rất ít được sử dụng, song cho phép tạo máy bay cánh quạt lật V-22 của Mỹ. Còn nói chung, hầu hết máy bay lên thẳng trên thế giới đều dùng một rotor nâng, cộng với một rotor phụ đặt ở trục ngang nhằm chống quay và để lái.

Máy bay lên thẳng quân dụng được chia thành:

* Máy bay lên thẳng chiến đấu, hay máy bay lên thẳng vũ trang (chi viện hỏa lực, tuần tiễu, chống các chiến hạm, rải bom, vớt mìn, thủy lôi...).

* Máy bay lên thẳng bảo đảm chiến đấu (chỉ huy, báo động sớm, trinh sát, liên lạc, điều chỉnh hỏa lực pháo, vận tải, tiếp dầu...).

- Máy bay lên thẳng phụ trợ (tìm cứu, cứu thương, huấn luyện...).

Máy bay lên thẳng vũ trang thường thuộc không binh lục quân, có nhiệm vụ chính là chống tăng. Trong hải quân, máy bay lên thẳng thường được bố trí trên các chiến hạm nổi nhằm cứu trợ, tác chiến cơ động, bảo vệ hải quân và tấn công vào đất liền, chủ yếu để chống tàu ngầm, chống thủy lôi và chở quân đổ bộ.

Mẫu máy bay lên thẳng sớm nhất do Leonardo da Vinci đưa ra từ thế kỷ XV. Tên gọi Helicopter ghép từ hai chữ Hy Lạp, Heliko (nghĩa là quay) và Pteron (cánh) - dường như đã bắt nguồn từ bản thiết kế này của Leonardo da Vinci. Đến 1754, xuất hiện mô hình máy bay lên thẳng đầu tiên, có thể bay được, do Lomonosov (Nga) sáng tạo ra. Song do quá phức tạp, nên mãi tới năm 1903, khi anh em Wright bay thử máy bay cánh cố định đầu tiên, thì người ta mới chế tạo được một máy bay lên thẳng thô sơ, có khả năng mang được một người. Và mãi tới năm 1942, mới xuất hiện chiếc R-4B, mẫu máy bay lên thẳng công nghiệp sớm nhất do Sikorsky, một người Mỹ gốc Ba Lan chế tạo.

Một nhân tố góp phần đẩy mạnh sự phát triển của máy bay lên thẳng là Autogiro (máy bay cánh quay tự động) do Cieva (Chêva), người Tây Ban Nha, sáng chế năm 1923. Ông đã thay cánh nâng cố định của máy bay cánh quạt bằng một bộ rotor 4 cánh quay tự do quanh một trục cố định theo phương thẳng đứng. Rotor này không có động cơ mà quay nhờ luồng khí do chuyển động của máy bay tạo ra. Các cánh rotor được liên kết bản lề, để có thể thay đổi góc tấn (góc so với mặt phẳng ngang), cho phép thay đổi lực nâng và lực cản trong quá trình quay. Mặc dù không có khả năng cất cánh và lao thẳng đứng, treo trong không khí, song Autogiro có thể bay khá chậm (50 km/h) và hạ cánh hầu như thẳng đứng (một tính năng mà các máy bay cánh nâng cố định thông thường không có) và hơn nữa, khả năng thay đổi tải bằng cách thay đổi góc tấn của cánh rotor đã tạo đột phá công nghệ dẫn đến sự ra đời của máy bay lên thẳng hiện đại.

Mặc dù có khả năng bay chậm và bay treo độc đáo song máy bay lên thẳng không thể sánh được so với máy bay thường về mặt vận tốc cực đại và tầm bay. Do trục rotor vuông góc với hướng chuyển động, tạo buồng khí đánh vào mép cánh, và do đó gây chênh lệch vận tốc so với không khí giữa cánh chuyển động cùng chiều và ngược chiều bay. Hiện tượng này gây rung xóc và cản trở đáng kể cho việc tăng vận tốc. Tuy nhiên vận tốc cực đại của máy bay lên thẳng vẫn tăng liên tục, từ 130 km/h năm 1940 đã lên tới mức 320 km/h, hiện nay (tăng 2,5 lần). Để đạt được vận tốc cao, cỡ 320 -480 km/h, người ta đã có các phương án dùng cánh nâng cố định nhỏ và dùng cánh quạt đẩy (propeller) hoặc tạo luồng phụt phản lực để giảm gánh nặng về lực nâng và lực đẩy cho rotor. Đã xuất hiện nhiều mô hình máy bay lên thẳng mới, như mô hình cánh quạt lật (tilt-rotor), trong đó các rotor nâng được xoay về phía trước 90^{0} khi bay bằng, nhằm tạo lực đẩy, còn chức năng tạo lực nâng chuyển cho cánh nâng cố định. Một mô hình khác là máy bay cánh nâng hai chế độ (Stowed rotor), rotor được dừng lại và cố định vào thân ở vận tốc mà tại đó cánh nâng cố định đủ sức đỡ thân máy bay. Mô hình này không bị giới hạn vận tốc cực đại như máy bay lên thẳng thường và cho phép đạt đặc tính và tầm bay như máy bay cánh nâng cố định.

Máy bay lên thẳng được sử dụng trong quân sự sớm nhất trong chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953), làm nhiệm vụ trinh sát, chuyển quân và vũ khí. Cuộc chiến tranh Algérie, cuối những năm 1950 đầu 1960, cũng được coi là một trong những

cuộc ứng dụng đầu tiên của máy bay lên thẳng trong quân sự. Song cuộc chiến tranh Việt Nam mới là nơi lần đầu tiên máy bay lên thẳng đã gặp phải một đối thủ lợi hại là tên lửa tầm thấp, loại vũ khí đã làm đảo lộn cuộc chiến, gây cho chúng tổn thất nặng nề. Tại cuộc chiến tranh vùng Vịnh, máy bay lên thẳng đã được Mỹ và Liên quân sử dụng khá tập trung với số lượng lớn (tới 1500 chiếc, hay 46% số máy bay tham chiến) và tại đây, nó đã tỏ ra là một vũ khí chống tặng lợi hại. Trong một trận đánh, đã có tới 170 xe tăng của phía Iraq bị máy bay lên thẳng tiêu diệt.

Trước đó, trong chiến tranh Malvinat (1982), máy bay lên thẳng đã được Anh dùng làm hệ thống cảnh giới báo động sớm cho toàn hạm đội Anh ở ngoài khơi. Và với sự phát triển hiện nay, rất có thể sẽ xuất hiện các loại tiêm kích lên thẳng, một phương tiện chuyên không chiến chống máy bay lên thẳng. Theo dự báo sẽ xuất hiện binh chủng máy bay lên thẳng độc lập trong thế kỷ XXI.

22- TÀU ĐỆM KHÍ

Tàu đệm khí (Hovercraft) còn được gọi là tàu hiệu ứng bề mặt (Surface Effect Ship) hay tàu chạy trên gối không khí (Aircushion Vehicle), là loại phương tiện vận chuyển có khả năng di chuyển trên những bề mặt tương đối bằng phẳng (như mặt nước, mặt đất...) bằng cách gối lên một lớp không khí bị nén rất mạnh dưới thân nó. Gối (đệm) khí hình thành do bơm nén sẽ tạo lực nâng tàu lên cách mặt nước (hoặc mặt đất), một khoảng cách từ vài entimét đến vài chục centimét.

Do không tiếp xúc với mặt nước (hoặc mặt đất) tàu chịu lực ma sát nhỏ, nên có tốc độ khá cao, tới 120 km/h hoặc hơn nữa. Ngoài ra tàu có khả năng cơ động cao và hoạt động được trên nhiều loại địa hình, từ mặt nước (bất kể mức nước nông sâu), mặt đất (không cần đường) tới những vùng lầy lội.

Có thể coi tàu đệm khí là một phương tiện đổ bộ và chở quân rất tốt. Song tên gọi tàu đệm khí được căn cứ trên nguyên lý hoạt động của tàu, còn tùy chức năng cụ thể mà xếp nó vào loại đổ bộ hay tuần tiễu. Với tải trọng khoảng 200-300 tấn, chúng thường được xếp vào loại tàu nhẹ, cơ động cao và là loại tàu nổi có vận tốc lớn nhất.

Về mặt cấu tạo, tàu đệm khí gồm thân tàu với các khoang nổi (khoang phao), khoang phục vụ, khoang động lực và thiết bị cơ khí. Xung quanh phần dưới của thân tàu có thành bao quanh đệm khí. Có hai loại thành: thành bao mềm (làm bằng vải nhiều lớp hoặc vải tăng cường) và thành bao cứng (bằng kim loại). Thiết bị động lực của tàu thường là động cơ tuabin khí. Không khí dưới thân tàu được nén lại nhờ các quạt đẩy (hoặc bơm nén) qua ống dẫn khí vào vòi phun. Để nâng cao hiệu quả của đệm khí, các vòi phun được hướng theo một góc nhất định vào vùng không gian hình thành giữa đáy tàu và thành bao đệm khí. Phần lớn các tàu đệm khí hiện đại được trang bị các bơm ly tâm công suất lớn, làm việc với áp lực không cao. Nhìn chung, năng lượng dành cho bơm tạo đệm khí chiếm 80% công suất của thiết bị năng lượng trên tàu. Áp lực đệm khí có thể đạt 150-400 kg/mét vuông. Trọng tải của tàu đệm khí bằng 20-30% trọng lượng toàn bộ. Tùy công dụng, tàu đệm khí có các kích thước khác nhau, song chúng thường được dùng làm phương tiện vận chuyển các tải trọng có kích thước lớn hơn so với dùng máy bay.

Tàu đệm khí được phân loại theo nhiều cách. Theo cấu tạo thành bao có tàu đệm khí thành bao cứng và tàu đệm khí thành bao mềm. Theo cấu tạo và cách bố trí vòi phun khí có tàu đệm khí vòi phun hình xuyến, vòi phun tập trung, có nhiều vòi phun bố trí phân tán. Song cách phân loại được dùng tương đối rộng rãi là theo công dụng, chẳng hạn tàu đệm khí thông dụng, tàu đệm khí đổ bộ và tàu đệm khí chống loại vũ khí ngầm.

Cách đây 200 năm, người ta đã nghĩ đến việc sử dụng đệm khí để nâng cao tốc độ chuyển động của các phương tiện đi lại. Năm 1716, một người Thụy Điển là Swesenborg đã nghĩ ra một chiếc máy có thể nằm trên mặt nước nhờ không khí được nén lại dưới một cái thân (vỏ) hình hộp. Có thể nói K.E. Sionkovski, nhà Bác học người Nga vĩ đại đã có đóng góp to lớn trong việc đưa ra cơ sở nguyên lý hoạt động của tàu đệm khí. Những năm 1930 Liên xô (cũ) và một số nước khác đã tiến hành nghiên cứu các vấn đề thiết kế chế tạo và đã chế thử những mẫu tàu đệm khí đầu tiên. Trước đó, phương pháp tính toán thiết kế phương tiện này cũng đã được nghiên cứu.

Ngày nay, với sự phát triển các loại tên lửa bảo vệ bờ biển và ngư lôi tầm xa, các tàu đổ bộ lớn (tàu mẹ) phải thả neo ở ngoài khơi xa hơn trước. Vì vậy, hải quân nhiều nước lại xúc tiến mạnh mẽ việc nghiên cứu thiết kế thử nghiệm tàu đệm khí. Với tốc độ 100-120 km/h, tàu đệm khí có thể nhanh chóng đổ quân và trang bị đổ bộ sâu hơn trong đất liền, tránh tình trạng tập trung quá lớn trên bờ biển trống.

Nói chung do hạn chế về kỹ thuật, các tàu đệm khí hiện đại có khối lượng toàn bộ cỡ 500 tấn trở lại. Song cũng có thể đưa khối lượng toàn bộ lên tới 2000 tấn, nếu dùng động cơ phụt nước. Các tàu này thường được trang bị pháo nhẹ và tên lửa để chống tàu nổi, tàu ngầm. Tàu đệm khí còn được dùng để quét mìn và thậm chí còn được Mỹ nghiên cứu để làm tàu sân bay.

Những năm 1970, Mỹ đã phát triển nhiều loại tàu đệm khí đổ bộ mới, trong đó có tàu JEFF - 8. Những năm 1980, Liên Xô (cũ) cũng sử dụng phổ biến kiểu tàu đệm khí Aist, Lebed và Gus. Trong

trang bị của hải quân nhiều nước như Anh, Pháp, Trung Quốc cũng đều có tàu đệm khí.

Ngoài tàu đổ bộ, nguyên lý chuyển động trên đệm khí còn được ứng dụng cho các loại phương tiện khác như: xe chiến đấu có khả năng việt dã cao, chạy được trên mặt đất lầy lún, mặt nước, đầm lầy...

Hiệu ứng bề mặt, song dựa trên đệm khí hở (không có thành bao), cũng được ứng dụng cho hàng không. Nó cho phép máy bay cất hạ cánh thẳng đứng ở nơi không gian hẹp (boong tàu) hoặc đường băng có độ bền thấp. Nó cũng cho phép chế tạo máy bay hiệu ứng bề mặt, loại máy bay chở quân kiêm vận tải cánh ngắn, bay cực thấp (chỉ cách mặt đất 3 mét) với tiêu hao nhiên liệu chỉ bằng 1/3 so với máy bay thông thường.

23 - RADAR

Radar (rađa) là loại phương tiện quan trắc, định vị dựa trên hiện tượng phản xạ (dội lại) của sóng điện từ khi gặp vật cản trên đường truyền lan. Thuật ngữ Radar nguyên là chữ viết tắt của cụm từ *Radio Ditection and Ranging*, nghĩa là phát hiện và đo khoảng cách bằng sóng vô tuyến điện.

Trong quân sự, radar làm ba nhiệm vụ chính là quan trắc (cảnh giới), bắt bám và dẫn đường. Nó có thể được sử dụng riêng rẽ hoặc như là một thành phần (phân hệ) trong hệ thống vũ khí trang bị. Trường hợp sử dụng riêng rẽ, nó thường được gọi là đài hay trạm radar. Các thành phần cơ bản của radar gồm antene, khối phát, khối thu, khối xử lý, khối điều khiển thể hiện và trạm nguồn radar. Trong các radar hiện đại, còn có các phân hệ tác chiến điện tử (chủ yếu là chống đối phi điện tử) và xử lý tín hiệu (phát cũng như thu) dựa trên máy tính điện tử.

Hệ radar hiện đại làm việc trong một dải tần rộng, gồm các sóng vô tuyến trong vùng từ vài megahertz (MHz, 10^6 chu kỳ/giây) tới hàng gigahertz (GHz, 10^9 chu kỳ/giây). So với dải sóng ánh sáng nhìn thấy (thị tần), sóng vi ba thường dùng trong radar có lợi thế ở chỗ có khả năng xuyên khói, mây, sương, mù nặng. Trong thời tiết tốt, radar cũng có khả năng phát hiện các vật thể ở khoảng cách xa hơn nhiều so với dùng mắt thường quan sát. Vì lẽ đó, bên cạnh việc sử dụng radar trong trang bị quân sự, nó còn là phương tiện không thể thay thế trong các ngành hàng không, hàng hải dân dụng và còn có nhiều ứng dụng quan trọng khác như trong khí tượng, đồ bản, thiên văn...

So với nhiều ngành khoa học - kỹ thuật khác, radar có lịch sử phát triển khá muộn. Mãi đến năm 1886 cùng với việc chứng minh sự tồn tại của sóng điện từ, H.Hertz (người Đức) mới chỉ ra rằng có thể dùng nó để định hướng các vật ở xa. Một năm sau, Popov (Nga) ghi nhận được ảnh hưởng của con tàu đi cắt qua đường truyền sóng tới cường độ tín hiệu đi qua và dội lại. Tới năm 1934, người ta đã kiểm chứng được trong thực tế khả năng ứng dụng quân sự của radar xung. Tới năm 1936, xuất hiện các radar xung đầu tiên, gọi là Chain Home, do Watson Watt (người Anh) thiết kế. Được bố trí dọc bờ biển nước Anh để cảnh giới máy bay của Đức, radar này làm việc trên các tần số 22 và 28 MHz với antene mạng lưỡng cực, độ rộng cánh sóng 100 x 20^O. Trạm radar này có cự ly phát hiện 350km.

Tới 1938, radar đã xuất hiện tại khá nhiều nước như Đức, Mỹ, Nhật, Liên Xô. Mỹ bắt đầu dùng radar 200 MHz để điều khiển hỏa lực pháo trên mặt đất và đặt trên hạm tàu hải quân. Ở Liên Xô, Stogov đã chế tạo được dạng radar cho phép phát hiện máy bay căn cứ trên sự thay đổi tín hiệu giữa trạm thu và trạm phát khi có máy bay bay qua. Ở Nhật, sự phát triển radar có chậm hơn 1-2 năm so với Anh, Mỹ, còn radar của Đức thì ưu việt hơn hẳn.

Đến năm 1940, người ta đã sáng chế ra các đèn phát cao tần, công suất lớn như Klystron của Mỹ, Magnetron của Anh. Nó đã cho phép chế tạo các radar mới, có tần số cao, công suất lớn. Năm 1942, tại Mỹ đã xuất hiện loại radar 3 GHz, công suất cao đầu tiên, và đến năm 1943 radar viba (dải sóng cm) đã được chế tạo và sử dụng rộng rãi trong phe đồng minh. Đây là một trong những mốc đánh dấu sự thắng lợi của phe đồng minh trước phe trục (bọn phát xít Đức, Italia, Nhật). Và cũng là bước đột phá vào kỹ thuật chế tạo radar, một mặt trận quan trọng trong cuộc chiến tranh kỹ thuật của *chiến tranh thế giới II*.

Năm 1944, xuất hiện bản vẽ kỹ thuật đầu tiên về radar đơn xung. Năm 1953, radar đơn xung được cấp bằng sáng chế. Và từ 1954 đến nay, những phát triển của radar chủ yếu nhờ công nghệ mạch rắn (bán dẫn) và máy tính điện tử. Những năm 1970, xuất hiện các radar mạng pha quét điện tử điều khiển bằng máy tính đầu tiên mà điển hình là trạm cảnh giới tên lửa đường đạn Cobra Dane của Mỹ. Trong chiến tranh Việt Nam, (1964-1973), hầu như tất cả máy bay chiến đấu đều được trang bị radar; mạng lưới cảnh giới quốc gia trên cơ sở radar, và việc điều khiển hỏa lực phòng không, pháo bằng radar.

24- RADAR PHÒNG KHÔNG MẶT ĐẤT

Trong quân sự, radar phòng không mặt đất là hệ thống radar triển khai trên lãnh thổ của quốc gia. Đây cũng là một lĩnh vực có sự góp phần tham gia tích cực nhất của phương tiện điện tử hiện đại này.

Radar phòng không mặt đất khá phong phú về chủng loại (772 loại). Trong một số nước có

tiềm lực như Liên Xô (cũ) có tới 100, Mỹ 277, Anh 117 loại. Trung Quốc cũng có tới 35 loại, trong đó có một số loại chế tạo dập khuôn theo mẫu Liên Xô (cũ). Các nước khác có tới 243 loại.

Radar phòng không mặt đất có vai trò cảnh giới báo động đối phương xâm nhập. Radar thường được tổ chức thành mạng lưới nhằm tạo điều kiện cho việc ra quyết định cũng như điều khiển các vũ khí phòng không. Trên thế giới, thời kỳ chiến tranh lạnh có ba hệ thống Radar phòng không cảnh giới đặt trên bộ được coi là hoàn hảo nhất. Đó là hệ thống của Mỹ với mạng lưới báo động sớm về tên lửa đường đạn *BMEWS* (gồm ba trạm) triển khai ở lục địa Bắc Mỹ (Alasca và Bắc Canada), hệ thống radar cảnh giới máy bay DEWLINE, với 14 trạm radar phòng không rải từ *Alasca tới Greenland*. Thứ hai là hệ thống phòng không liên hợp của khối NATO gọi là *NADGE*. Hệ thống này hoàn toàn tự động hóa việc phát hiện, thu thập, xử lý và truyền dữ liệu về các trung tâm chỉ huy ở các khu vực Bắc, Trung, Nam Đại Tây Dương. Toàn bộ hệ thống radar cảnh giới cũ đang được thay thế dần bằng các trạm radar mạng pha hiện đại, bảo đảm quan sát không gian có hiệu quả hơn.

Hệ thống radar phòng không mặt đất lớn *thứ ba là của Liên Xô (cũ)*, nay là SNG mà trọng tâm vẫn là Nga. Đây là hệ thống được tổ chức rất chặt chẽ, công phu, phối hợp nhiều chủng loại khác nhau, bảo đảm phát hiện ra mọi mục tiêu tấn công như tên lửa đường đạn, tên lửa hành trình, máy bay. Mạng lưới radar cảnh giới gồm năm trạm radar *OTH* (radar ngoài đường chân trời), 9 trạm radar mạng pha và 11 đài radar tầm xa khác. Ngoài ra để bổ trợ cho hệ thống radar mặt đất này còn có 9 vệ tinh cảnh giới theo dõi, phát hiện các vụ phóng tên lửa đường đạn khi chúng vừa rời bệ phóng.

Từng quốc gia khác đều xây dựng hệ thống radar cảnh giới, triển khai trên lãnh thổ mình để bảo đảm phát hiện sự đột nhập của đối phương. Quy mô xây dựng hệ thống tùy theo lãnh thổ, điều kiện địa lý, cũng như tiềm lực kinh tế và quốc phòng. Ví dụ, Trung Quốc là đất nước rộng lớn, vì thế họ có số lượng tương đối lớn radar cảnh giới phòng không, tới 1500 trạm. Song mức độ hiện đại chưa thể bằng các nước khác, vì vậy Trung Quốc đang trong quá trình hiện đại hóa hệ thống này bằng công nghệ tiên tiến, mua sắm của các nước phương Tây, qua chuyển giao công nghệ, cũng như bằng nỗ lực trong nước.

Ngoài hệ thống radar cảnh giới phòng không và các vũ khí phòng không triển khai trên bộ, nói chung đều sử dụng các radar để điều khiển hỏa lực hoặc dẫn đường cho tên lửa. Số lượng radar thuộc chủng loại này cũng không nhỏ, và hầu như nước nào cũng có. Radar điều khiển hỏa lực phòng không giờ đây cũng khá hiện đại, bao gồm cả các radar mạng pha quét điện tử, radar xung v.v... sử dụng các công nghệ tiên tiến như công nghệ mạch rắn, vi mạch và máy tính điện tử.

Tóm lại, radar phòng không mặt đất hiện nay rất phong phú và có tầm quan trọng đến mức không thể hình dung được một hệ thống phòng không quốc gia mà lại không có radar. Radar còn là xương sống của hệ thống chỉ huy, kiểm soát, truyền thông và tình báo (C3I). Chính vì lẽ đó radar là đối tượng hàng đầu của các hoạt động tác chiến điện tử.

DƯƠNG NGỌC QUỲNH

25 - TÊN LỬA CHỐNG TÊN LỬA

Tên lửa chống tên lửa (Anti Missile) là một dạng tên lửa có điều khiển dùng để đánh chặn (phá hủy) tên lửa (hay đầu đạn tên lửa) đang bay tới mục tiêu. Khác với tên lửa chống máy bay, tên lửa chống tên lửa có vận tốc rất lớn, đến Mach 10 (tức là gấp 10 lần tốc độ truyền âm trong không khí).

Cấu tạo của tên lửa chống tên lửa gồm: thân, động cơ, thiết bị dẫn đường và đầu nổ. Về cách phân loại, có thể dựa theo một số dấu hiệu riêng như:

+ Theo cự ly tác chiến - tên lửa tầm xa, tầm trung, tầm gần.

+ Theo loại đầu đạn - tên lửa mang đầu đạn thông thường, phá hủy mục tiêu bằng mảnh và uy lực của sóng nổ; tên lửa chống tên lửa mang đầu hạt nhân để phá hủy mục tiêu bằng bức xạ gam ma và neutron.

+ Theo mục đích sử dụng - tên lửa chống tên lửa đường đạn, chống tên lửa hành trình chiến thuật, chiến dịch và chiến lược, và chống máy bay nếu cần.

+ Theo vị trí phóng - tên lửa chống tên lửa phóng từ trên không, trên chiến hạm và trên bộ; hoặc tên lửa chống tên lửa cố định, hay cơ động.

Lịch sử phát triển của tên lửa chống tên lửa luôn gắn với lịch sử phát triển của tên lửa nói chung, nhất là tên lửa đường đạn xuyên lục địa (ICBM) mang đầu đạn hạt nhân. Hệ thống tên lửa chống tên lửa đầu tiên được đưa vào sử dụng là hệ Galosh của Liên Xô, dùng để bảo vệ Moskva từ cuối những năm 1960. Hệ tên lửa chống tên lửa hiện đại nhất được sử dụng hiện nay, và được coi là "người hùng" trong chiến tranh vùng Vịnh, là tên lửa Patriot của Mỹ. Tên lửa Patriot do hãng Raytheon phát triển vào đầu thập kỷ 70. Mỗi bệ phóng của tên lửa gồm 4 ống phóng kiêm luôn chức năng contennơ vận chuyển, cất giữ. Một trận địa tên lửa Patriot cơ động gồm một đài radar mạng pha đa chức năng AN/MPQ-53, một xe điều khiển, một xe nguồn và

8 xe bệ phóng. Xe điều khiển được trang bị máy tính điện tử để điều khiển vũ khí. Bộ nhớ của máy tính lưu trữ tới 524 từ khóa với 4 nhóm chương trình phần mềm khác nhau. Hệ thống dẫn đường của Patriot thực hiện *"bám qua tên lửa"* (TVM-Track - Via-Missile), dẫn theo lệnh và tự dẫn bán chủ động. Bộ phận chiến đấu của tên lửa là loại đầu nổ mạnh, văng mảnh, có khả năng phá hủy mục tiêu trên không như máy bay, tên lửa đường đạn.

Kể từ khi ra đời đến nay, tên lửa Patriot đã được triển khai với quy mô lớn ở cả Mỹ và châu Âu. Gần đây, một số nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc cũng đã mua và triển khai loại tên lửa này. Hệ tên lửa chống tên lửa hiện đại khác là tên lửa S300V của Liên Xô (cũ). Nhiều tài liệu nước ngoài còn cho rằng S300V còn hiện đại hơn cả Patriot tuy nó chưa hề được thử thách qua thực tế chiến đấu. Tên lửa S300V được phát triển vào cuối thập kỷ 70, hoàn thành và đưa vào triển khai chiến đấu năm 1987. Năm 1992, lần đầu tiên Nga đã đưa đi triển lãm ở Trung Đông và sau đó là triển lãm công khai ở Moskva. Tên lửa S300V có khả năng đánh chặn tên lửa đường đạn sớm hơn và xa hơn rất nhiều so với tên lửa Patriot. Về mặt kỹ thuật người ta coi S300V tương đương với hệ tên lửa mới, sắp ra đời của Mỹ THAAD hay hệ tên lửa ERINT của các nước châu Âu đang hợp tác phát triển. Chính phủ Nga hy vọng S300V có tiềm năng xuất khẩu rất lớn. Mặc dù giá thành có cao, song vì hiện nay nguy cơ của tên lửa đường đạn chiến thuật là khá lớn nên các nước vẫn quan tâm đến vấn đề phòng chống chúng. Có tin Trung Quốc cũng đã mua hệ tên lửa này.

26 - TÊN LỬA ĐƯỜNG ĐẠN

Tên lửa đường đạn (Ballistic Missile), còn gọi là tên lửa đạn đạo, là loại tên lửa mà đường bay của nó gồm hai phần. Phần đầu (chủ động) giúp tên lửa bay lên do lực đẩy của động cơ phóng còn hướng bay do hệ thống điều khiển sắp sẵn, sao cho khi động cơ phóng ngừng hoạt động thì tên lửa nằm đúng phương tính toán hướng vào mục tiêu định diệt. *Giai đoạn thứ hai (thụ động)*, tên lửa bay theo quán tính theo đường cong đạn đạo (ballistic).

Tên lửa đường đạn có thể phân thành các chủng loại khác nhau, dựa trên một số yếu tố như:

* Khả năng điều khiển - tên lửa đường đạn có và không điều khiển.

* Yêu cầu nhiệm vụ - tên lửa đường đạn chiến đấu (chiến thuật, chiến dịch và chiến lược) và tên lửa chuyên dụng (tên lửa khí tượng, địa chất).

* Tầm bay của tên lửa - có tên lửa đường đạn tầm gần (SRBM) dưới 800km; tầm trung (MRBM) 800km-2.400 km; tầm trên trung bình (IRBM) 2400-6400 km; tên lửa xuyên lục địa (ICBM) trên 6400 km hơn 10.000 km.

* Động cơ phóng - Có tên lửa đường đạn động cơ thuốc phóng lỏng, thuốc phóng rắn và kết hợp. Phổ biến nhất hiện nay là tên lửa đường đạn thuốc phóng lỏng.

* Số tầng kết cấu - Có tên lửa đường đạn một tầng, nhiều tầng.

* Vị trí phóng - Tên lửa đường đạn từ mặt đất, từ vị trí cố định hoặc cơ động, từ tàu nổi, tàu ngầm hoặc từ máy bay.

Tên lửa đường đạn được dùng để tiến công các mục tiêu cố định theo tọa độ đã biết, như khu công nghiệp, căn cứ quân sự, trung tâm hành chính, dân sự, kho cảng, bến bãi đầu mối giao thông v.v... Tên lửa đường đạn cũng có thể mang các đầu đạn hạt nhân, thông thường, hóa học. Kể từ khi ra đời và phát triển tên lửa đường đạn với tốc độ bay hàng nghìn km/giờ, độ cao rất lớn khó đánh chặn và mang được các đầu đạn có sức hủy diệt lớn. Vì vậy nó được xem là vũ khí răn đe tiến công đòn hạt nhân trong suốt thời kỳ chiến tranh lạnh giữa hai phe mà đại diện là Liên Xô trước đây và Mỹ. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh cả Liên Xô và Mỹ bằng các nỗ lực cũng đã đạt được một số hiệp định hạn chế, hoặc cấm sản xuất, sử dụng, phổ biến một số loại tên lửa đường đạn. Tuy nhiên, kho vũ khí tên lửa đường đạn vẫn rất lớn, và công nghệ chế tạo loại tên lửa này đã khá phổ biến, Nhiều nước thuộc thế giới thứ ba, bằng nhiều nguồn đã có tên lửa đường đạn chiến thuật. Họ đã cải tiến nâng cấp mở rộng tầm tác chiến, tìm cách lẩn tránh các điểm ngăn cấm trong các hiệp ước quốc tế về loại tên lửa này.

Xét về cội nguồn của tên lửa đường đạn, có thể coi tên lửa (bom) V-2 của Đức đánh phá London từ Tháng 9-1944 trong *chiến tranh thế giới II* là tên lửa đường đạn đầu tiên được đưa vào sử dụng. Trong chiến tranh Iran - Iraq, tên lửa đường đạn cũng được dùng để mang đầu đạn hóa học. Đến chiến tranh vùng Vịnh 1991, Iraq đã sử dụng tên lửa đường đạn Scud với các biến thể cải tiến của Iraq để tấn công các mục tiêu trên đất Israel ARập Xêút. Theo thống kê, Iraq đã bắn trên 70 tên lửa, một số đã đánh trúng mục tiêu gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của cho Mỹ và liên quân. Đặc biệt, tính chất răn đe của vũ khí này đối với cuộc chiến tranh là rất lớn, buộc Mỹ và liên quân phải giành khá nhiều sức người sức của để đối phó. Mặc dù Iraq đã thất bại, song bài học răn đe của họ cũng gây những ấn tượng nhất định.

Xuất phát từ mức độ nguy hiểm của tên lửa đường đạn, các nước đều đầu tư phát triển vũ khí và phương tiện phòng chống chúng. Hiện nay Mỹ và Nga đã có 2 loại vũ khí phòng chống tên lửa có hiệu quả, đó là hệ tên lửa Patriot và S300V. Ngoài ra, các nước Tây Âu khác cũng đã có các hệ tên lửa chống tên lửa đường đạn, như tên lửa ERITNT v.v...

27 - BAY BẰNG DÂY HAY LÀ ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG QUA HỆ THỐNG MÁY TÍNH

Bay bằng dây hoặc bay theo dây là một thuật ngữ dùng phổ biến trong các tài liệu Anh, Mỹ, dùng để chỉ phương pháp điều khiển bay bằng tín hiệu điện. Một trong các đặc điểm của phương pháp này là lệnh điều khiển (hay tín hiệu điều khiển) được đưa từ cơ cấu điều khiển (cần lái, bàn đạp....) tới các cơ cấu thừa hành (cánh lái, cửa gió...), không phải qua các đường truyền cổ điển, (cơ khí, thủy lực, khí lực...) mà qua dây dẫn dưới dạng tín hiệu điện. Bay bằng dây cũng có nghĩa là điều khiển bay tự động bằng máy tính. Người lái hạ lệnh thay đổi điều kiện bay, còn các động tác điều khiển đều do máy tính (máy tính điện tử số) xác định.

Nhờ điều khiển bay bằng tín hiệu điện, trọng lượng cũng như kích thước hệ thống bay giảm đáng kể. Việc bố trí hệ thống điều khiển trong máy bay cũng thuận tiện hơn, do đó dễ bảo vệ hơn. Song ưu điểm có ý nghĩa nhất của bay bằng dây là hệ thống điều khiển bay phản ứng rất nhạy bén đối với lệnh điều khiển nói riêng, cũng như với những thay đổi phức tạp, nhanh chóng của điều kiện bay. Hệ thống có thể điều khiển dạng máy bay "không ổn định tĩnh" hay không ổn định tự nhiên, tức là dạng máy bay có trọng tâm nằm phía sau tiêu điểm của các lực khí động. Dạng máy bay này có khả năng cơ động cao, song rất khó điều khiển, thậm chí không điều khiển được nếu không có hệ thống điều khiển tự động đủ nhạy.

Về nguyên tắc, hệ thống điều khiển bay bằng tín hiệu điện bao gồm máy tính điện tử qua hệ thống truyền dẫn số liệu (databus) tới các phân hệ thừa hành, đo đạc, cảm biến. Trung tâm của hệ là máy tính điện tử làm nhiệm vụ kiểm soát và điều hành toàn bộ hệ thống điều khiển một cách tự động, hoặc theo mệnh lệnh của người lái. Các thiết bị đo đạc, thừa hành, cảm biến cùng máy tính tạo thành một "mạch kín", bảo đảm cho máy bay hoạt động trong các điều kiện phức tạp mà bản thân người lái không thể tự khống chế được. Hệ thống như vậy làm cho máy bay giống một động vật cao cấp. Máy tính tương tự như bộ não, mạng truyền số liệu tương tự hệ thần kinh, còn các phân hệ giống các cơ quan trong cơ thể. Máy bay kiểu này cho phép người lái tập trung hơn vào việc tự bảo vệ và tiêu diệt đối phương.

Kỹ thuật truyền tín hiệu theo dây dẫn đã được sử dụng rất rộng rãi thuộc nhiều lĩnh vực thông tin và điều khiển. Nhưng cho đến đầu những năm 70, các cơ cấu điều khiển máy bay vẫn dùng phổ biến những đường truyền cơ khí, kể cả các loại thanh truyền, cần gạt, ròng rọc, dây cáp... phức tạp, mà về nguyên tắc đều có thể thay thế bằng các mạch tín hiệu điện đơn giản, gọn, nhẹ. Sở dĩ có tình trạng trì trệ đó vì hệ thống điều khiển trên máy bay đòi hỏi độ tin cậy cao mà các hệ thống điện, điện tử chưa bảo đảm được.

Trong quá trình phát triển máy bay, yêu cầu đối với công suất của cơ cấu điều khiển ngày càng tăng. Chẳng hạn, với việc tăng tốc độ bay, lực cần thiết để xoay cánh lái cũng tăng lên. Vì thế, để giảm tải trên cần lái, người ta dùng các bộ khuếch đại lực (buston) và các thiết bị bổ trợ động thủy lực, khí lực hoặc điện. Nhưng ban đầu, các hệ thống này cũng mới chỉ được sử dụng với tư cách bổ trợ, còn người lái vẫn đảm nhiệm việc điều chỉnh trong mọi tình huống.

Những năm 1940, máy tính tương tự và các hệ thống khuếch đại lực bắt đầu được đưa lên máy bay. Song tới những năm 1960, với việc đưa máy tính điện tử số lên máy bay mới bắt đầu xuất hiện các hệ thống điều khiển bay tự động, và những năm 70 mới xuất hiện các hệ thống điều khiển bay làm việc theo nguyên lý bay bằng dây đầu tiên.

Trong lĩnh vực điều khiển bay, khuynh hướng rõ rệt hiện nay là dựa vào các thiết bị điện tử để cung cấp thế ổn định cơ bản và các đặc tính điều khiển cho máy bay. Đó là bối cảnh xuất hiện các hệ thống điều khiển bay bằng dây. Thông thường, đó là các hệ thống song trùng, bao gồm hai hoặc nhiều hệ có thể hoạt động đồng thời hoặc thay thế nhau, đề phòng trường hợp một trong các hệ thống đó bị trục trặc.

Hệ thống điều khiển bay *"bay bằng dây"* đầu tiên được sử dụng trên máy bay tiêm kích nhẹ F-16 của Mỹ, khiến nó trở thành máy bay chiến đấu nhẹ nhất và linh hoạt nhất thế giới vào thời điểm nó ra đời. Máy bay vận tải quân sự đầu tiên được trang bị hệ điều khiển dạng này là C-5A (Mỹ); máy bay chở khách siêu âm đầu tiên - Concorde (Pháp), và máy bay lên thẳng quân dụng UH-60 (Mỹ). Hệ thống điều khiển bay của F-16 còn được sử dụng cho máy bay F-117A, dạng máy bay được thiết kế để có tính năng tàng hình tối ưu song lại không tối ưu về mặt khí động học. Những máy bay chiến đấu tính năng cao nhất thế giới hiện nay, như Su-27, MiG-29, MiG-31...(Nga) đều được trang bị hệ thống điều khiển bay tiên tiến bằng tín hiệu điện. Hệ thống điều khiển dạng này còn cho phép tạo ra những máy bay cất hạ cánh như máy bay lên thẳng và bay hành trình như máy bay cánh cố định thông thường. Chẳng hạn, đó là đề án sản xuất máy bay cánh quạt lật XV-15 (Mỹ) (trục động cơ vuông góc với mặt đất khi cất hạ cánh, và xoay dần về phía trước khi bay bằng), đề án sản xuất máy bay cánh nâng hai chế độ LHX (Mỹ) (nâng quay khi cất hạ cánh, và nâng cố định khi bay bằng). Đề án máy bay cánh quạt lật đã thành công vào cuối những năm 1980, và hiện đang được chế tạo hàng loạt với tên gọi V-22 Osprey.

Ngoài máy bay, hệ thống điều khiển bay bằng tín hiệu điện còn được sử dụng trên tên lửa, tàu Vũ trụ. Chẳng hạn, tàu con thoi của Mỹ được trang bị hệ *"bay bằng dây"* - điều khiển tự động kiểu ngũ trùng, với năm máy tính hoạt động theo hai thuật toán khác nhau, mà chỉ cần một chiếc còn hoạt động là đủ để điều khiển con tàu một cách tin cậy. Cũng có khuynh hướng trang bị hệ thống điều khiển dạng này cho tàu chiến, xe chiến đấu.... để tăng khả năng cơ động, linh hoạt và giảm lao động trực tiếp cho tổ lái. Tuy nhiên, hệ thống điều khiển *"bay bằng dây"* có nhược điểm cơ bản là rất dễ bị xuyên nhiễu. Năm 1984, máy bay lên thẳng UH-60 của Mỹ đã bị mất khả năng điều khiển khi bay tới gần *đài châu Âu tự do*. Và trong thời kỳ chiến tranh vùng Vịnh với Iraq, trong môi trường điện từ dày đặc có nhiều máy bay, máy bay bay lên thẳng không bị bắn mà đã bị rơi, và cả tên lửa Patriot bị "cướp cò", tự động phóng lên. Để khắc phục tình trạng trên đã có những phương án bọc kim, cấm sử dụng máy tính và trò chơi điện tử trên máy bay để tránh bị xuyên nhiễu, phá rối hệ điều khiển tự động. Song, triệt để hơn cả là dùng phương án điều khiển mới, tiên tiến hơn gọi là *"bay bằng ánh sáng"* (flight - by - light). Theo đó, ánh sáng sẽ được dùng làm tín hiệu điều khiển thông qua máy tính quang số và cáp dẫn quang (opfical fibre). Hiện tại, chưa chế tạo được máy tính quang số, song sợi dẫn quang (nhẹ hơn nhiều so với sợi đồng và không bị xuyên nhiễu) đã được sử dụng trên một số máy bay mới, như V-22 Osprey nổi tiếng trên.

28 - ĐIỀU KHIỂN TÊN LỬA

Điều khiển tên lửa (Missile Guidance), đôi khi còn gọi là lái tên lửa, là một quá trình trong đó sự chuyển động của tên lửa được thay đổi về tốc độ và hướng phóng để thực hiện một ý đồ nhất định (tiếp cận một mục tiêu hoặc một khu vực nào đó). Điều khiển tên lửa trong khi bay bao gồm điều khiển tâm khối tên lửa theo qũy đạo và điều khiển sự quay của tên lửa quanh tâm khối (định hướng và ổn định). Điều khiển tên lửa bao gồm ba bộ phận là xác định đường bay, lập lệnh điều khiển và thực hiện lệnh điều khiển. Hệ thống làm chức năng xác định đường bay của tên lửa tới mục tiêu, so sánh với qũy đạo thực và lập lệnh điều khiển gọi là hệ thống dẫn. Dựa vào nguyên lý làm việc của hệ thống dẫn, người ta chia ra: phương pháp tự lập, phương pháp điều khiển từ xa, tự dẫn (điều khiển tìm mục tiêu) và kết hợp.

- Đặc điểm của phương pháp tự lập là tín hiệu điều khiển được xử lý trên tên lửa và đảm bảo tên lửa chuyển động theo một qũy đạo định trước. Có thể thực hiện dẫn tự lập nhờ các hệ thống dẫn đường quán tính, hệ thống dẫn đường định vị thiên thể cũng như các hệ thống dẫn theo chương trình khác. Nguyên lý dẫn quán tính thường được ứng dụng rộng rãi cho các tên lửa chiến lược.

- Đặc điểm của phương pháp điều khiển từ xa là tín hiệu điều khiển được xử lý tại một trạm điều khiển (do máy tính hoặc trắc thủ thực hiện) đảm bảo đưa tên lửa tới một mục tiêu định trước. Nguyên lý này thường được ứng dụng cho các tên lửa chống mục tiêu cơ động (máy bay, xe tăng, tàu chiến...). Dựa theo phương thức đưa lệnh điều khiển tới tên lửa, người ta chia ra dẫn bằng dây và dẫn bằng lệnh vô tuyến. Ngoài ra, còn có phương thức dẫn theo tia, khi đó tên lửa tự điều chỉnh để bay dọc đường tâm của tia (laser, radar...) tới mục tiêu.

- Đặc điểm của phương pháp tự dẫn (còn gọi là phương pháp tự tìm mục tiêu) là tín hiệu điều khiển được xử lý trên tên lửa theo một thông tin đặc trưng dưới dạng một bức xạ năng lượng (radar, laser, hồng ngoại, sóng milimét) hoặc phản xạ từ mục tiêu. Các hệ thống tự dẫn thường được ứng dụng cho tên lửa phòng không tầm gần, hoặc trong dẫn đường giai đoạn cuối. Tự dẫn được phân loại theo cách bố trí nguồn bức xạ năng lượng. Nếu nguồn đặt trên tên lửa, ta có phương pháp tự dẫn chủ động; đặt tại một vị trí ngoài tên lửa - tự dẫn nửa chủ động; trường hợp dẫn theo năng lượng do bản thân mục tiêu phát ra, là phương pháp tự dẫn thụ động.

Hệ thống điều hành làm nhiệm vụ khuếch đại tín hiệu điều khiển, dẫn động thiết bị lái (cánh lái, loa phụt, động cơ rốc két...) sao cho tên lửa đi theo đường bay mong muốn. Dựa theo nguyên lý làm việc của hệ thống điều hành, người ta chia ra: phương pháp điều khiển bằng cách lái, bằng thay đổi buồng phụt, bằng động cơ rốc két phụ ...

Quỹ đạo tên lửa được chia làm ba giai đoạn: phóng (xuất phát), hành trình (duy trì) và tiếp cận mục tiêu (giai đoạn cuối). Tương ứng, có cách phân loại: điều khiển giai đoạn đầu (thường cho tên lửa đường đạn), giai đoạn hành trình (thường cho tên lửa phòng không, chống tăng dẫn bằng lệnh) và điều khiển giai đoạn cuối (thường dùng phương pháp tự dẫn).

Ngoài ra, tùy mức độ tham gia của con người vào qúa trình điều khiển để chia ra phương pháp điều khiển tự động, nửa tự động và không tự động.

Trở lại với phương pháp điều khiển kết hợp, có thể có ba cánh kết hợp:

- Kết hợp các phương pháp điều khiển khác nhau trong các giai đoạn khác nhau (chẳng hạn, dẫn theo nguyên lý quán tính ở giai đoạn đầu, tự dẫn ở giai đoạn cuối). Phương pháp này còn được gọi là dẫn tỷ lệ, hay dẫn phân đoạn.

- Kết hợp các phương pháp dẫn khác nhau trong cùng một giai đoạn (chẳng hạn kết hợp theo lệnh vô tuyến vừa tự dẫn trong giai đoạn cuối). Phương pháp này để loại trừ khả năng mất điều khiển do một trong các hệ thống dẫn bị vô hiệu hóa.

- Kết hợp các loại sensor (xen xơ) khác nhau (chẳng hạn laser nửa chủ động và hồng ngoại thụ động), để tăng cường khả năng chống nhiễu đánh lừa. Phương pháp này còn gọi là phương pháp sensor kết hợp. Như vậy, phương pháp điều khiển kết hợp làm tăng hiệu quả điều khiển, xét cho cùng là tăng xác suất trúng đích.

Lịch sử của các phương pháp điều khiển tên lửa gắn liền với sự phát triển của kỹ thuật điện tử và kỹ thuật tên lửa. Năm 1907, R.Lautin (Pháp) đã chế tạo ra ngư lôi bay (Torpille aérienne) - một kiểu tên lửa ổn định bằng con quay và điều khiển theo lệnh vô tuyến. Trong *chiến tranh thế giới I*, nó được dùng để oanh tạc Berlin. Năm 1925, xuất hiện tên lửa đầu tiên điều khiển theo sóng radar. Đầu *chiến tranh thế giới II*, Đức phát triển tên lửa phòng không dẫn theo lệnh vô tuyến, bắt bám mục tiêu bằng khí tài quang học. Năm 1944, xuất hiện tên lửa V-2 (Đức) dùng hệ thống dẫn đường quán tính. Cũng trong thời gian này, Đức phát triển tên lửa tự dẫn, song chưa kịp đưa ra dùng.

Trong những năm 50 và 60, với sự bùng nổ của kỹ thuật, điều khiển tên lửa ngày càng phát triển và hoàn thiện. Đến những năm 70, vấn đề trúng đích được coi là giải quyết xong. Tên lửa có điều khiển đã đạt bán kính trúng đích nhỏ hơn bán kính sát thương của đầu đạn. Đã xuất hiện khái niệm về các vũ khí "thông minh", vũ khí điều khiển chính xác, vũ khí "phóng và quên"...Thực chất đó là các robot (người máy) quân dụng, có khả năng tự hoạt cao. Nhờ được trang bị máy tính điện tử, chúng có khả năng nhận biết, lựa chọn mục tiêu, lọc nhiễu và nhất là khả năng lập lại chương trình. Chất lượng sensor cũng được nâng cao, cho phép phát hiện mục tiêu không phải theo trọng tâm mục tiêu (nhiệt, bức xạ...) mà theo đường viền mục tiêu. Nói khác đi, chúng đã cho phép phát hiện không chỉ các nguồn bức xạ (nhiệt, điện từ...) mà cả hình dạng, kích thước và nhiều tham số khác của nguồn. Một trong những nguyên nhân đạt kết quả đó là do dùng phương pháp sensor kết hợp.

Ngoài tên lửa, phương pháp điều khiển này còn được ứng dụng cho nhiều loại vũ khí, khí tài khác như bom liệng, bom cassette, đạn pháo, ngư lôi, máy bay không người lái. Chẳng hạn, điều khiển giai đoạn cuối ứng dụng cho đạn pháo đã tạo ra một bước nhảy về chất đối với khẩu pháo thông thường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 - Thuật ngữ quân sự CHDC Đức (bản tiếng Đức). Nxb Quân sự - CHDC Đức. Trang 220.

2 - Bách khoa toàn thư quân sự Xô Viết Q.7 (bản tiếng Nga).

3 - Bách khoa toàn thư đại chúng Mỹ. Q.9 (bản tiếng Anh) N.1966 - Trang 248.

4 - Bách khoa toàn thư Mỹ Q.13 (bản tiếng Anh). N.1963 Trang 248.

5 - Bách khoa toàn thư Anh. Q.19 (bản tiếng Anh). Chi -ca-gô, 1966.

6 - Khả năng quốc phòng và các công nghệ mới - "Miltech" 1/2/1983.

29 - VŨ KHÍ PHÓNG VÀ QUÊN

Vũ khí phóng và quên (Fire and Forget Weapons), là các loại vũ khí (tên lửa, bom, đạn pháo...) điều khiển chính xác* có khả năng tự tìm đến mục tiêu đã định, không cần bất cứ một sự can thiệp nào từ bên ngoài. Nhờ ưu điểm này, ngay sau khi phóng vũ khí, thiết bị mang - phóng (máy bay, máy bay lên thẳng hoặc xe), có thể lập tức cơ động để tìm mục tiêu khác hoặc để đánh đòn giáng trả của đối phương. Vì lẽ đó, vũ khí phóng và quên được trang bị một *bộ óc* là máy tính điện tử, dùng để phát hiện, nhận dạng mục tiêu cũng như để dẫn đường, tự điều khiển vũ khí tới mục tiêu. Hơn nữa, do kết hợp nhiều phương thức dẫn (radar, hồng ngoại...) chúng có khả năng hoạt động trong mọi thời tiết, với xác suất trúng đích cao và có thể được phóng từ ngoài tầm hỏa lực phòng thủ trực tiếp của đối phương.

Cũng cần phân biệt loại vũ khí này với vũ khí phóng và bỏ chạy (Launch and Leave Weapons). Vũ khí phóng và bỏ chạy cũng cho phép thiết bị mang - phóng cơ động ngay lập tức, song đòi hỏi phải chiếu xạ hay chỉ thị mục tiêu (bằng laser, radar,..) từ một nguồn khác cho đến khi vũ khí bắn trúng mục tiêu. Trong khi đó nhờ sự hỗ trợ của máy tính mang theo, vũ khí phóng và quên không đòi hỏi tác động bên ngoài.

Vào các năm thập kỷ 70 đã chứng kiến sự nâng cao không ngừng xác suất trúng đích, những năm 1980 là thập kỷ của kỹ thuật phát hiện và bắt bám mục tiêu. Do đó, các máy bay trở nên dễ bị tiêu diệt hơn trong khi tiến công. Một trong những bí quyết để *sống còn* là bắn trúng đối phương và kịp thời lẩn tránh. Song muốn làm điều đó phải có những hệ thống vũ khí thích hợp. Đó là bối cảnh dẫn đến khái niệm và những hệ thống vũ khí được gọi là vũ khí *phóng và bỏ chạy, phóng và quên*.

Khái niệm *phóng và quên* được đưa ra lần đầu tiên ở Mỹ vào thời kỳ cuối những năm 1960. Ngay từ lúc đó ở Mỹ đã có chương trình chế tạo tên lửa chống tăng có thể phóng và quên để trang bị cho máy bay lên thẳng. Năm 1971, Mỹ thử thành công những tên lửa bám theo vết laser, và đến năm 1973, đã đầu tư cho việc hoàn thiện một loại tên lửa chống tăng kiểu môđun, tức là loại tên lửa

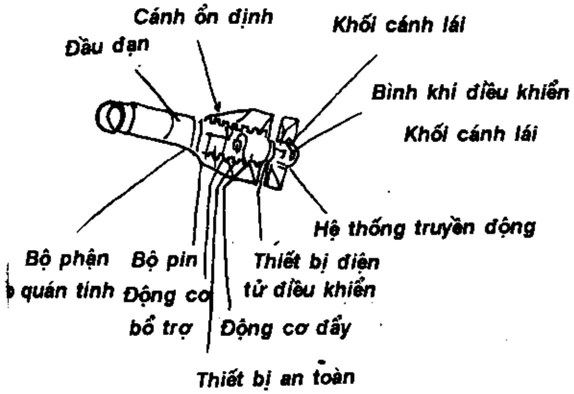
* *Các loại vũ khí có bán kính trúng đích nhỏ hơn bán kính sát thương của chúng.*

có khả năng sử dụng nhiều dạng thiết bị dẫn đường khác nhau (laser, hồng ngoại, sóng milimét...). Loại tên lửa này gọi là Hellfire. Theo số liệu sơ bộ, tên lửa dẫn theo vết radar này có khối lượng khoảng 50 killôgam, tầm phóng đạt 7 kilômét (từ máy bay lên thẳng) tới 20 kilômét (từ máy bay phản lực). Thực ra với hệ thống dẫn bám theo vệt laser, tên lửa sẽ được phóng và quên chỉ với thiết bị phóng tức là mới thuộc loại vũ khí *phóng và bỏ chạy*.

Năm 1978, Mỹ đã tập trung chương trình WASP, là chương trình nghiên cứu loại tên lửa chống tăng phóng từ trên không, có khả năng tự tìm mục tiêu. Tên lửa sẽ mang đầu tìm radar làm việc ở dải sóng milimét, hoạt động tốt trong mọi thời tiết. Có thể phóng nhiều tên lửa một lúc; mỗi tên lửa có chương trình riêng để tiến công một mục tiêu nhất định. Chúng được coi là những vũ khí phóng và quên thực sự.

Sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghệ tiên tiến, đặc biệt của công nghệ điện tử là tiền đề phát triển của các loại vũ khí điều khiển chính xác nói chung, cũng như của vũ khí phóng và quên. Công nghiệp điện tử hiện nay cho phép chế tạo những thiết bị dẫn đường và cảm biến (sensor) đủ nhỏ, thậm chí lắp cả trong đạn pháo. Tuy nhiên, một vấn đề khó khăn nữa là phân biệt dấu hiệu đặc trưng của mục tiêu trên nền các vật khác. Vấn đề này đã được giải quyết vào khoảng giữa tới cuối những năm 1980.

Vũ khí *phóng và quên* đầu tiên được Mỹ sử dụng vào năm 1984 tại Libi. Đó là tên lửa chống radar HARM. Tên lửa này có vận tốc cao hơn nhiều so với tên lửa chống radar Shrike đã sử dụng tại Việt Nam. và hơn nữa nó có khả năng nhớ chính xác tọa độ mục tiêu sau khi radar tắt máy. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, ngoài loại vũ khí này được sử dụng khá rộng rãi. Trong các vũ khí phóng và quên được sử dụng tại vùng Vịnh, ngoài Hellfire và HARM, còn có tên lửa chống radar TLAM của Anh, tên lửa hành trình Tomahawk của Mỹ.



H1: Sơ đồ cấu tạo tên lửa WASP.

30 - VŨ KHÍ KHÍ TƯỢNG

Vũ khí khí tượng là thuật ngữ dùng để chỉ hàng loạt biện pháp và phương tiện nhân tạo khác nhau, làm thay đổi điều kiện khí tượng tự nhiên tại một vùng không gian cục bộ nào đó theo hướng có lợi cho mình, bất lợi cho đối phương.

Xuất phát từ những nhược điểm trong bản thân thiên nhiên, có thể tạo ra các loại hình khí tượng nhân tạo sau:

1 - Lợi dụng tính không ổn định của mây và các tầng bình lưu, đối lưu khí quyển để tạo ra những trận mưa nhân tạo, gây lũ lớn hay tạo ra sự khô hạn; kích thích tạo ra chớp điện, sấm sét, mưa đá, sương mù...

2 - Lợi dụng tính không ổn định theo phương thẳng đứng của khí quyển để điều khiển cơn bão, tạo gió xoáy, làm thay đổi phân bố lượng mưa...

3 - Lợi dụng tính không ổn định của lượng nước để làm tan băng ở các cực, gây sóng thần.

4 - Lợi dụng tính không đồng đều của ứng lực nhiệt trong vỏ quả đất để kích thích tạo động đất.

5 - Lợi dụng tính không ổn định của thiên tai để gây ra sự thay đổi vi khí hậu một cách nhân tạo.

6 - Lợi dụng tính không ổn định hóa học trong khí quyển để gây ảnh hưởng trên quy mô lớn đến khí hậu như làm thành *"lỗ hổng tầng Ozone"*, thay đổi tận gốc điều kiện bức xạ Mặt trời, điều khiển các *"sóng điện não"* xung quanh Trái đất.

Vũ khí khí tượng được tiến hành nghiên cứu thử nghiệm từ đầu những năm 1940, trong đó tạo ra mưa nhân tạo là sự phát triển sớm nhất. Theo số liệu thống kê, trên thế giới đã có khoảng 94 nước tiến hành nghiên cứu và thử nghiệm loại vũ khí này, trong đó Mỹ là nước triển khai sớm nhất, tiến triển nhanh nhất. Vũ khí khí tượng được sử dụng lần đầu trong *chiến tranh thế giới II*. Quân Mỹ đã tạo nên lớp mù nhân tạo dài 5km cao 1,6km trên bờ sông Pô của Italia, lợi dụng lớp mù đó quân Mỹ đã vượt sông thành công. Vũ khí khí tượng đã được sử dụng nhiều nhất trong cuộc chiến tranh Việt Nam, đặc biệt dọc Đường mòn Hồ Chí Minh. Tại Việt Nam, Mỹ đã sử dụng 2602 lần chiếc máy bay, phóng ra 47.409 quả đạn kích thích, tiêu tốn tới 21,6 triệu USD, với trên 1400 lượt người tham gia. Trước đó, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Mỹ cũng đã giúp Pháp gây mưa cục bộ, gây khó khăn cho hoạt động tiếp tế của ta. Dọc Đường mòn Hồ Chí Minh, quân đội Mỹ đã gây nhiều đợt mưa nhân tạo. Điều đáng chú ý là vũ khí khí tượng rất dễ nhầm lẫn với thiên tai, và hậu quả gây ra rất khó lường trước.

(2; 15; 22; 25; 30)
Trung tá NGÔ KIM THÁI

31 - TÊN LỬA HÀNH TRÌNH

Tên lửa hành trình (Cruise Missile), còn được gọi là tên lửa có cánh hay tên lửa crudơ, là phương tiện có cánh nâng khí động, không người lái, sử dụng một lần, mang đầu đạn thông thường (thuốc nổ mạnh) hoặc đầu đạn hạt nhân, hóa học. Tên lửa được lắp động cơ phản lực không khí và hoạt động như một máy bay không người lái kiểu phản lực mang lượng nổ.

Tên lửa hành trình gồm các bộ phận chính: lượng nổ, thiết bị điều khiển và dẫn đường, động cơ và thân tên lửa. Động cơ phản lực của nó thuộc loại phản lực tĩnh, còn gọi là động cơ Ramjet, sử dụng Ôxy trong khí quyển làm chất Ôxy hóa. Tên lửa hành trình có thể phóng từ bệ phóng cơ động trên bộ, hoặc trên tàu và trên máy bay. Độ bay cao của tên lửa hành trình từ vài chục mét đến 40km; tốc độ bay tối đa cũng có thể đạt tới Mach 4 (4500 km/h).

Căn cứ vào cự ly bay, tên lửa hành trình được phân thành tên lửa tầm gần (hay tên lửa chiến thuật) tầm bay dưới 100 km; tầm trung (tên lửa chiến dịch - chiến thuật) 100-1000 km; và tầm xa (tên lửa chiến lược) tầm bay trên 1000km. Ngoài ra, dựa vào qũy đạo bay của nó cũng có thể phân thành: tên lửa bay bám địa hình (độ cao không đổi ở tầng thấp hoặc cực thấp), tên lửa - máy bay (độ cao bay thay đổi); hoặc dựa vào số lượng động cơ phân thành loại tên lửa một động cơ, hai động cơ (một động cơ xuất phát và một động cơ hành trình). Phân loại tên lửa dựa vào hệ thống điều khiển - tên lửa tự hoạt, tên lửa điều khiển xa và tên lửa tự dẫn. Phân loại dựa vào chức năng chiến đấu - tên lửa đất đối đất, không đối đất và hạm đối hạm. Hoặc dựa vào phương tiện mang phóng để phân thành tên lửa hành trình phóng từ trên không, tên lửa hành trình phóng từ tàu chiến...

Tên lửa hành trình sơ khởi và được sử dụng lần đầu trên thế giới là bom bay V.1 của phát xít Đức, dùng để tấn công London và các trung tâm công nghiệp của Anh trong thế chiến II. Sau chiến tranh, các nước, đứng đầu là Mỹ đã không ngừng hoàn thiện mẫu tên lửa này và đã cho ra đời hàng loạt các tên lửa hiện đại cấp chiến lược như BGM-109 TOMAHAWK với 4 biến thể: BGM-109A TLAM-N mang đầu đạn hạt nhân, dẫn đường so sánh địa hình TERCOM, tầm bắn 2500km, thuộc loại tấn công mặt đất và là tên lửa chiến lược; BGM-109B (TASM) - tên lửa chống tàu chiến, tầm bay 460 km, mang đầu đạn thông thường (20 kg thuốc nổ mạnh), hệ dẫn đường quán tính kết hợp với thiết bị đo cao radar, và tự dẫn giai đoạn cuối ; BGM - 109C (TLAM-C) - mang đầu đạn thông thường để tấn công mặt đất, nhưng lượng nổ lớn hơn (460kg) và tầm bắn tới 1.290 km, phóng từ tàu chiến, sử dụng hệ dẫn đường TERCOM, và có bộ hiệu chỉnh số DSMAC.

Trong chiến tranh vùng Vịnh, lần đầu tiên Mỹ dùng tên lửa Tomahawk BGM-109C tấn công Iraq ngay từ đầu. Tổng cộng có tới 290 tên lửa Tomahawk được bắn từ tàu nổi và cả tàu ngầm vào các mục tiêu quân sự và dân sự trên lãnh thổ Iraq, với xác suất trúng đích lên tới 90%. Lần trừng phạt Iraq lần thứ hai (1994), Mỹ cũng đã bắn 30 quả loại đã qua cải tiến nâng cấp. Nhưng xác suất trúng mục tiêu chỉ đạt 60%. Từ sau vùng Vịnh, tên lửa hành trình nổi lên như là một vũ khí tấn công lợi hại trong chiến tranh công nghệ cao. Qua cuộc chiến tranh trên, những điểm mạnh và yếu của loại tên lửa này cũng bộc lộ. Vì vậy giới quân sự không ngừng tìm cách cải tiến nâng cấp, đưa những thành tựu công nghệ mới nhất của công nghệ xử lý tin thức thời, công nghệ tàng hình cho loại tên lửa này, nhằm phát huy thế mạnh của nó.

Trong tác chiến trên biển, tên lửa hành trình cũng tỏ ra là một vũ khí lợi hại. Năm 1967, lần đầu tiên tên lửa hành trình đối hạm (do Liên Xô chế tạo) đã được sử dụng thành công, đánh đắm tàu khu trục Eilat nổi tiếng của Israel. Trong chiến tranh Malvinat (1982), tên lửa đối hạm Exocet (Pháp chế tạo) cũng được sử dụng có hiệu quả; bắn chìm và hỏng nhiều tàu chiến của Anh, với xác suất trúng đích từ 25% (bắn từ mặt đất) tới 50% trúng đích (từ máy bay). Cho tới lúc này, đó là xác suất trúng đích cao chưa từng có trong tác chiến trên biển. Sau Malvinat, tên lửa Exocet được nhiều nước mua, hoặc mua công nghệ chế tạo, trong đó có Trung Quốc.

Với kích thước nhỏ, độ cao hoạt động thấp (thường tối đa chỉ tới 300m), tên lửa hành trình, đặc biệt là dạng tên lửa tàng hình, là một thách thức với mọi hệ thống cảnh giới phòng không. Song cũng do bay chậm, bay thấp, phần nhiều theo những đường bay định trước, và nhất là không có khả năng cơ động lẩn tránh, tên lửa hành trình đặc biệt dễ bị tiêu diệt trước lưới lửa phòng không tầm thấp, do những vũ khí bộ binh có thể là rất thô sơ. Chẳng hạn như tên lửa Tomahawk tại vùng Vịnh năm 1994 là một thí dụ điển hình.

Trong tương lai, ngoài khuynh hướng tàng hình hóa, tên lửa hành trình còn được cải tiến theo hướng tăng vận tốc, giảm thời gian lập trình (với tên lửa đánh mục tiêu cố định trên mặt đất), tăng khả năng chống nhiễu (với tên lửa đối hạm).

32 - CHIẾN TRANH ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC WARFARE - EW)

Thường gọi là tác chiến điện tử, là thuật ngữ để chỉ các hoạt động nhằm hạn chế, làm mất hiệu lực, hoặc đánh lừa các phương tiện vô tuyến điện tử đối phương, bảo đảm cho các phương tiện vô tuyến điện tử của quân nhà hoạt động có hiệu quả. Nội dung của tác chiến điện tử (TCDT) bao

gồm các hoạt động trinh sát, gây nhiễu sóng radar, thông tin liên lạc, dạo hàng, dẫn vũ khí và các hệ thống quan trắc quang điện tử.. TCĐT có thể phân thành ba thành phần khác nhau, hỗ trợ và bổ sung cho nhau:

1. Hỗ trợ điện tử (ESM - Electronic Support measure).

2. Đối phó điện tử (ECM - Electronic Countermeasures).

3. Chống đối phó điện tử (ECCM - Electronic Counter - counter measures).

Ngày 14/4/1904, cách đây 91 năm, cuộc tác chiến điện tử đầu tiên được ứng dụng là phá rối hoạt động thông tin điện báo của đối phương. Cùng với sự phát triển của các thiết bị điện tử, đến *chiến tranh thế giới II*, TCĐT đã phát triển một bước mới. Xe định vị đài phát sóng, một trong những thiết bị ESM đầu tiên được sử dụng rộng rãi, nhất là ở Đức. Trên cơ sở theo dõi các buổi phát thanh "lạ", Anh là nắm được quy luật phóng bom bay V-1 của Đức, và đã đề ra biện pháp đối phó thích hợp. Loại thiết bị điện tử đó có bộ phản xạ vuông góc và gây nhiễu tiêu cực, dạng bằng kim loại lần đầu tiên được sử dụng để tạo mục tiêu giả, đánh lừa radar mặt đất cũng như trên máy bay của đối phương.

Sau chiến tranh, TCĐT đã có những bước phát triển mới. Đặc biệt, cuộc chiến tranh Việt Nam, nhất là chiến tranh phá hoại bằng không quân trên miền Bắc của quân đội Mỹ, đã chứng kiến những thay đổi mang tính bước ngoặt của TCĐT. Trong cuộc chiến tranh này, lần đầu tiên lực lượng TCĐT được coi là thành phần không thể thiếu trong lực lượng tấn công cũng như phòng thủ. Các loại máy bay TCĐT chuyên dụng, gây nhiễu từ xa (nhiễu ngoài đội hình, như EB - 66), đến máy bay gây nhiễu trong đội hình (như EA-6), và cuối cùng là từng máy bay đều được trang bị phương tiện TCĐT. Nó đã được khai thác sử dụng triệt để. Gần đây đã xuất hiện các phương tiện TCĐT mới, với bẫy tia hồng ngoại và tên lửa chống radar (như tên lửa Shrike). Với loại tên lửa này, lần đầu tiên TCĐT đã mang nội dung hủy diệt thực sự. Và cũng trong cuộc chiến tranh điện tử này lần đầu tiên người ta biết đến các biện pháp ECCM như bám thụ động theo dải nhiễu, tránh tên lửa chống radar. Và trận *"Điện Biên Phủ trên không"* (12-1972) chứng minh khả năng dùng trí tuệ để đánh bại đối phương được trang bị rất hiện đại về TCĐT. Sau chiến tranh Việt Nam, sự phát triển của công nghệ thông tin đã đưa tác chiến điện tử lên một tầm mức mới. Nếu như chiến tranh ở Malvinat, Argentina (1982) cho thấy vai trò của TCĐT trên biển, rồi sự kiện Tripoli (Libi, 1984) cho thấy vai trò của tên lửa chống radar cao tốc, thì sự kiện Panama (1989), với sự xuất hiện của máy bay F-117A, đặt ra một vấn đề hoàn toàn mới - vấn đề đối phó với công nghệ tàng hình. Tuy nhiên, phải đến chiến tranh vùng Vịnh (8-1990 - 1-1991) với việc sử dụng trên quy mô lớn các phương tiện TCĐT, vừa nhiều về số lượng vừa phong phú về chủng loại, người ta mới thấy rõ ý nghĩa mang tính quyết định của TCĐT trong chiến tranh. Trong cuộc chiến tranh này, lần đầu tiên xuất hiện tấm "áo giáp điện tử" ba lớp - phương tiện TCĐT ngoài đội hình (E-3A, E-8A), trong đội hình EF - 111, EA - 6B, F-4C, F-16) và trên từng máy bay. Tham gia TCĐT có cả loại máy bay không người lái đến vệ tinh (như vệ tinh LACROSSE). Tại đây, đã xuất hiện các mồi bẫy thế hệ mới (như TALD - 40), tên lửa chống radar tiên tiến (HARM, ALARM). Và loại máy bay tàng hình F-117A được sử dụng với quy mô lớn (có lúc đảm nhiệm tới 40% số mục tiêu), và lần đầu tiên các tổ hợp trinh sát tấn công E-8A JSTAR đã được đem ra sử dụng, dù nó còn đang trong giai đoạn phát triển. Nhờ tấm *"áo giáp điện tử"* như vậy, nên phía Mỹ đã chịu tổn thất rất thấp về máy bay (chưa đến 0,2% một phi vụ xuất kích). Song từ cuộc chiến tranh này, người ta cũng thấy được mặt trái của một lực lượng quân sự lệ thuộc nặng nề vào công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ điện tử - thông tin đắt tiền. Chỉ riêng việc mất một chiếc E-8 (trong số hai chiếc tham chiến) đã làm phía Mỹ mất đứt đi 2 tỷ USD. Các chuyên gia quân sự cho rằng hiện tại TCĐT thực sự là phương tiện tăng lên gấp bội sức mạnh và là một trong ba nhân tố then chốt của chiến tranh công nghệ cao. TCĐT bao hàm cả ý nghĩa tấn công và phòng thủ, vì thế cần đầu tư về tài liệu ngay cả trong thời bình và phải luôn chuẩn bị sẵn sàng.

Với đà phát triển của khoa học công nghệ hiện nay và tương lai, phương tiện chiến tranh ngày càng được điện tử hóa, thông tin hóa và tự động hóa ở mức độ cao hơn. Theo số liệu hiện nay, đầu tư cho trang bị điện tử trên xe tăng, tàu chiến đã chiếm 30% tổng giá thành, với máy bay tới 50%, còn với vũ khí dẫn chính xác tới 70%. Như vậy vũ khí, trang bị ngày càng tiên tiến thì TCĐT ngày càng phát huy tác dụng của nó. Chiến trường điện tử, nơi diễn ra cuộc chiến tranh để giành và giữ quyền kiểm soát phổ điện tử sẽ ngày càng quyết liệt.

(3; 4; 5; 20; 23; 24; 26; 31; 32)

Trung tá - Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TIẾN và
DƯƠNG NGỌC QUỲNH

33 - VŨ KHÍ HÓA HỌC (CHEMICAL WEAPONS - CW)

Vũ khí hóa học là loại vũ khí gây sát thương trên cơ.sở tác động của chất độc hóa học (còn gọi

là tác nhân hóa học) lên cơ thể con người. Vũ khí hóa học bao gồm chất độc hóa học, phương tiện mang chất độc và phương tiện đưa chất độc đến mục tiêu. Theo tác dụng độc lý, người ta chia các chất độc hóa học thành các nhóm: *các chất độc kích thích* toàn thân, loét da, ngạt thở, thần kinh và các *chất độc tâm thần*. Ngoài ra, các chất diệt cỏ được sử dụng với mục đích quân sự cũng là nhóm các chất độc cực kỳ nguy hiểm, bởi vì chúng không những chỉ có tác dụng phá hoại mùa màng, phát quang rừng rậm, mà còn gây những hậu quả lâu dài cho môi trường, sinh thái và gây bệnh hiểm nghèo như ung thư, dị dạng, quái thai... cho con người.

Theo mục đích sử dụng, người ta chia chất độc hóa học thành các chất độc gây chết người và chất độc làm mất sức chiến đấu tạm thời. Vũ khí hóa học vừa được sử dụng cho các hoạt động quân sự, vừa sử dụng cho cảnh sát.

Từ xa xưa con người đã biết sử dụng các chất độc hóa học để tiêu diệt kẻ thù. Chúng được tẩm vào đầu mũi tên hoặc sử dụng như một độc dược. Song, chỉ từ khi công nghiệp hóa chất có khả năng sản xuất quy mô lớn (từ cuối thế kỷ XIX) thì chất độc hóa học mới thực sự trở thành vũ khí nguy hiểm. Lần đầu tiên trong lịch sử, trong *chiến tranh thế giới I*, vũ khí hóa học đã được sử dụng với quy mô lớn. Tuy các chất độc được sử dụng lúc bấy giờ có độc tính không cao (như khí Clo, Photgen...), song do chưa có hoặc thiếu khí tài phòng chống, nên tổn thất do vũ khí hóa học trong *chiến tranh thế giới I* là rất lớn: 1,3 triệu binh sĩ đã bị loại khỏi vòng chiến đấu, trong đó có 91.000 người bị chết.

Nhận thức được sự nguy hiểm của vũ khí hóa học, năm 1925 các nước đã ký *Công ước Genève "Cấm sử dụng trong chiến tranh các loại hơi ngạt, hơi độc, các loại hơi tương tự khác cũng như các phương tiện sinh học"*. Bất chấp Công ước Genève, sau *chiến tranh thế giới I* nhiều nước đã đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển loại vũ khí hóa học, đặc biệt là các chất độc thần kinh nhóm G và V. Trong *chiến tranh thế giới II* các bên tham chiến đã chuẩn bị vũ khí hóa học với quy mô lớn, song đều không sử dụng sợ bị trả đũa. Sau *chiến tranh thế giới II*, vũ khí hóa học đã được sử dụng trong nhiều cuộc chiến tranh cục bộ, mà điển hình là cuộc chiến tranh "chất diệt cỏ" màu da cam quân đội Mỹ tiến hành ở chiến trường miền Nam Việt Nam thời gian 1961-1971. Rồi sau đó là cuộc chiến tranh hóa học do Iraq tiến hành trong thời gian cuối những năm 1980. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, Mỹ và Liên quân đã chuẩn bị đầy đủ các phương tiện phòng chống hóa học hiện đại nhất nhằm đối phó với đối phương. Tuy không được sử dụng, song sự hiện diện của vũ khí hóa học vốn có tác dụng răn đe khá hiệu quả. Ít nhất, nó buộc quân đội phải mang theo những trang bị phòng chống hóa học nặng nề, cồng kềnh, cản trở đáng kể cho hoạt động chiến đấu. Hiện tại vũ khí hóa học là loại chi phí tương đối rẻ, nên nó được coi là *"vũ khí hạt nhân của người nghèo"*. Đầu những năm 1990, đã có khoảng 40 nước được trang bị, hoặc chế tạo được loại vũ khí hóa học. Đáng chú ý là sự phát triển của những vũ khí hóa học thế hệ mới - vũ khí hóa học hai thành phần, vũ khí hóa học có độc tính cao hơn gấp hàng ngàn lần thậm chí hàng triệu lần vũ khí hóa học thông thường. Và đặc biệt nguy hiểm là việc nghiên cứu chế tạo ra các chất độc hủy hoại tâm thần trên cơ sở các chất ma túy (như LSD), heroine...), một trong các vũ khí có tác dụng chuyển việc hủy diệt con người về mặt cơ thể sang hủy diệt ý chí và năng lực hành động.

Vũ khí hóa học hai thành phần

Vũ khí hóa học hai thành phần là một dạng vũ khí trong đó tác nhân hóa học bao gồm hai thành phần không độc hoặc ít độc được chứa riêng trong phương tiện mang nó. Các hóa chất thành phần được trộn với nhau và phản ứng hóa học tạo thành tác nhân hóa học trong thời gian phương tiện mang bay đến mục tiêu.

Tác nhân hóa học hai thành phần không khác gì so với tác nhân hóa học cổ điển (còn gọi là tác nhân một thành phần)... Điều khác biệt duy nhất là chúng chỉ có độc tính cao sau khi đạn hóa học chạm mục tiêu. Ngoài ra so với vũ khí hóa học thông thường, hiệu quả sát thương của vũ khí hóa học hai thành phần thường thấp hơn, do hiệu suất phản ứng tạo thành chất độc trong thời gian ngắn là thấp, tối đa cũng chỉ đạt 70%. Ý đồ chế tạo vũ khí hóa học hai thành phần đã có từ những năm 1930, khi không quân Mỹ ném bom hóa học có tên gọi là Arsenít với hiệu qủa sát thương rất thấp. Mỹ đã quay sang ý đồ phát triển vũ khí hóa học hai thành phần từ đầu những năm 1960 và dự định thay thế hoàn toàn kho vũ khí hóa học thông thường bằng vũ khí hóa học hai thành phần. Theo kế hoạch, Mỹ dự kiến sẽ trang bị vũ khí hóa học vào cuối thế kỷ này với chi phí tới 10 tỷ USD.

Tác nhân hai thành phần được quan tâm nghiên cứu phát triển nhiều hơn cả là Sarin - 2 (GB-2) và VX (VX - 2). Đạn pháo 155 mm chứa GB-2 với tầm bắn 17-18km cũng như bom *"Con mắt lớn"* chứa VX-2 đã được đưa vào trang bị cho lực lượng quân sự Mỹ.

Mặc dù khả năng sát thương không cao bằng vũ khí hóa học thông thường, song vũ khí hóa học hai thành phần vẫn được phát triển mạnh mẽ hơn vì kho vũ khí hóa học thông thường của Mỹ và Liên Xô (trước đây) do tàng trữ quá lâu, nên chúng đang là mối đe dọa lớn đến tính mạng con người cũng như với môi trường sinh thái. Ngoài ra, kho vũ khí hóa học này phải được thủ tiêu theo *Công ước quốc tế* về vũ khí hóa học được ký

kết tại Paris 1-1993. Trong khi đó, các tác nhân hóa học hai thành phần lại tránh được sự kiểm soát của *Công ước* này, bởi vì các hóa chất thành phần là những hóa chất không hoặc ít độc. Chúng được sản xuất dễ dàng tại các nhà máy làm phân hóa học, và mỗi thành phần có thể sản xuất ở những nơi khác nhau, việc bảo quản giữ gìn các hóa chất thành phần là khá thuận tiện và tuyệt đối an toàn.

34 - VŨ KHÍ HẠT NHÂN

Vũ khí hạt nhân (Nuclear Weapons) là loại vũ khí ứng dụng hiệu ứng nổ hạt nhân, hay phản ứng nhân dây chuyền hạt nhân.

Khi cho nổ, năng lượng hạt nhân được giải phóng với mật độ cao, trong thời gian rất ngắn, vài mười phần triệu giây. Trong vùng phản ứng, tồn tại nhiệt độ tới 10 triệu ^{o}C (tức là nóng hơn nhiệt độ ở tâm Mặt trời tới 5 lần) và áp suất cao tới 1 tỷ Atm. Ngoài sóng xung kích như lượng nổ thông thường, lượng nổ hạt nhân còn có những tác động nguy hiểm tức thời và tác động chậm. Thuộc về tác động tức thời, bên cạnh sóng xung kích là nhiệt và quang từ cầu lửa, gió, bức xạ hạt nhân. Thuộc về tác động chậm tiếp theo đó, là bụi phóng xạ, lửa và bão lửa, tác động khí hậu, và hủy hoại tầng Ozone. Theo tính toán, ba quả bom hạt nhân 1Mt (Megaton, tương đương sức nổ 1 triệu tấn thuốc nổ thông dụng TNT) sẽ giải phóng một năng lượng bằng toàn bộ số bom được rải trong suốt 6 năm *chiến tranh thế giới II*. Một quả bom 1Mt sẽ tạo quá áp tới 7kPa (kilopascal) ở cự ly 13-17km, đủ để phá sập mọi nhà cửa trong vùng. Trong điều kiện khí quyển bình thường, ở khoảng cách 4km, bức xạ từ cầu lửa mạnh gấp 1.000 so với nhiệt và quang lúc Mặt trời đứng bóng trên sa mạc. Cầu lửa bốc lên, tạo ra gió với vận tốc lên tới 800-880km/h. Bức xạ hạt nhân chủ yếu là tia gamma và neutron, gây chết người ở cự ly gần. Trường hợp hai quả bom ở Hiroshima và Nagasaki, người không che chắn bị chết hoặc bị thương nặng bởi bức xạ hạt nhân ở cự ly 1,1-1,4km. Bụi phóng xạ từ bom 1Mt có thể làm ô nhiễm một khu vực rộng 2.600 km2. Trong số này, đặc điểm nguy hiểm là các đồng vị Cesium-137 và Strontium-90, với chu kỳ bán hủy cỡ 30 năm, có tác động sinh học lâu dài. Bom 1Mt gây cháy ở cự ly cách tâm nổ 10-16km, tạo vùng cháy rộng cỡ 775km^2 trong vài phút. Lượng khói, bụi khổng lồ lan trên thượng tầng khí quyển, làm giảm lượng chiếu sáng khiến nhiệt độ bề mặt Trái đất giảm xuống như trong những tháng mùa đông. Và đặc biệt, tầng Ozone bảo vệ Trái đất bị hủy hoại, gây tác động nguy hiểm về lâu dài đối với môi sinh. Do tác động hủy diệt to lớn như vậy, vũ khí hạt nhân được xếp vào loại vũ khí hủy diệt hàng loạt, và là vũ khí nguy hiểm nhất trong ba vũ khí hạt nhân, sinh học và hóa học - gọi tắt là bộ vũ khí NBC (Nuclear, Biological and Chemical Weapons).

Vũ khí hạt nhân thường được phân nhóm theo đương lượng nổ, tức là theo công suất nổ của khối lượng thuốc nổ TNT (Trinitrotoluene) tương đương. Hai đơn vị tính công suất nổ hạt nhân thường gặp là kiloton (viết tắt là Kt) - tương đương với công suất nổ của 1.000 tấn TNT, và megaton (Mt) - tương đương 1.000.000 tấn TNT. Theo cách phân nhóm trên, bom đạn hạt nhân được chia thành 5 nhóm: cực nhỏ (dưới 1Kt), nhỏ (1-10Kt), trung bình (10-100Kt), lớn (100Kt-1Mt) và cực lớn (trên 1Mt). Theo đó, hai quả bom hạt nhân được sử dụng tại Hiroshima (15Kt) và Nagasaki (20Kt) chỉ thuộc nhóm trung bình.

Dựa trên dạng phản ứng, vũ khí hạt nhân được phân thành vũ khí phân hạch và vũ khí nhiệt hạch. Vũ khí phân hạch, còn gọi là vũ khí nguyên tử, hay nôm na là "bom A" (A là chữ viết tắt của Atom - nghĩa là nguyên tử). Vũ khí này dựa trên phản ứng phân chia các hạt nhân nặng, như Uranium - 235 và Plutonium-239. Vũ khí nhiệt hạch, còn gọi là vũ khí khinh khí, hay "bom H". Vũ khí nhiệt hạch dựa trên phản ứng tổng hợp những hạt nhân nhẹ, deuterium và tritium (đồng vị của Hydrô).

Lịch sử vũ khí hạt nhân gắn liền với lịch sử phát triển ngành vật lý hạt nhân. Năm 1911, Rutheford (Anh) đã chứng minh được rằng mỗi nguyên tử có một hạt nhân ở giữa, tích điện dương xung quanh có các elêctrôn. Năm 1932, Chadwick (Anh) phát hiện ra neutron, loại hạt không tích điện, có khối lượng xấp xỉ proton. Trên cơ sở này, trong những năm 1930, Fermi (Italia) đã sử dụng neutron làm công cụ để gây các biến đổi hạt nhân. Ở Đức, năm 1939 Hahn đã chứng minh được hiện tượng phân hạch hạt nhân Uranium bằng cách dùng neutron bắn phá. Đến năm 1940, McMillan đã phát hiện ra Plutoni-239, khi bắn phá Uranium-238 bằng neutron. Như vậy là, tới lúc này người ta đã chứng minh được khả năng thực hiện phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân đối với một số nguyên tố cụ thể, kèm theo việc giải phóng một năng lượng khổng lồ (lớn gấp hàng triệu lần so với phản ứng hóa học).

Trong *chiến tranh thế giới II*, việc nghiên cứu chế tạo vũ khí nguyên tử được tiến hành ráo riết tại cả hai phe đối chiến, song kết quả rất khác nhau. Các chương trình *"vũ khí bí mật"* tại Đức và Nhật đã không đạt kết quả, bị đổ vỡ cùng với việc bại trận của cả phe Đức - Italia- Nhật. Trong khi đó, phe đồng minh đã thành công. Tại Mỹ, với việc tham chiến của nước này sau sự kiện Trân Châu Cảng, chương trình hạt nhân đã được tăng tốc mạnh mẽ. Năm 1942, việc chế tạo U-235 (bằng phương pháp khuếch tán khí) và

Plutoni-239 (bằng lò phản ứng, do Fermi lãnh đạo) đã đi vào ổn định. Đó cũng là lúc chương trình chế tạo bom nguyên tử mang mật danh *Dự án Manhattan* bắt đầu. Đến Tháng 7 năm 1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được thử thành công, với người thiết kế là Oppenheimer (Mỹ), được coi là *"cha đẻ của bom nguyên tử"*. Tại Liên Xô, việc nghiên cứu chế tạo bom nguyên tử dưới sự chủ trì của viện sĩ Kurchatov từ năm 1943 đã thành công năm 1949, làm mất thế độc quyền hạt nhân của Mỹ.

Vũ khí nhiệt hạch ra đời chậm hơn, do khó khăn trong việc tạo điều kiện phản ứng. Tìm ra phương pháp tạo phản ứng tổng hợp hạt nhân bằng phản ứng phân hạch, nhà vật lý Mỹ gốc Hongrie Teller được gọi là *"cha đẻ của bom khinh khí"*. Năm 1952, Mỹ thử thành công *"bom khinh khí"* đầu tiên. Song chỉ một năm sau, năm 1953, Liên Xô lại làm mất thế độc quyền này.

Anh chế tạo được bom nguyên tử năm 1952, đến năm 1957 chế tạo được bom khinh khí. Mốc thời gian kiểm soát được các vũ khí hạt nhân tương ứng của Pháp là năm 1960 và năm 1968, của Trung Quốc là 1964 và 1967.

Một số nhà lý luận quân sự cho rằng, sự xuất hiện của vũ khí hạt nhân, đặc biệt là tên lửa mang đầu đạn hạt nhân, đã có ảnh hưởng mang tính quyết định tới tất cả các mặt của quân sự. Lần đầu tiên, một vũ khí có thể gây tác động ở quy mô chiến lược. Vì thế, chế tạo vũ khí hạt nhân với uy lực ngày càng mạnh, và các phương tiện mang phóng chúng với cự ly ngày càng lớn, là một bộ phận mang tính chiến lược trong chiến lược trang bị của các cường quốc hạt nhân. Các vũ khí trang bị thông thường cũng phải được chế tạo sao cho có thể hoạt động trong trong điều kiện sử dụng vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, kho vũ khí hạt nhân là khổng lồ, chỉ riêng Liên Xô - Nga và Mỹ đã có khoảng 20.000 đầu đạn, với sức công phá 6.000 - 7.000Mt. Do đó, chiến tranh hạt nhân tổng lực một khi đã xảy ra thì sẽ là *"cuộc chiến tranh không có người chiến thắng"*.

Từ những năm 1970, đã xuất hiện vũ khí hạt nhân thế hệ II (sau bom nguyên tử và bom khinh khí). Đó là các vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội, như *bom neutron* (nơtơrôn), bom điện từ, bom áp suất. Vì tác động ô nhiễm có giới hạn, nên chúng được coi là những bom "sạch". Và do có công suất nhỏ (thường từ 1Kt trở lại), chúng được xếp vào nhóm vũ khí hạt nhân chiến thuật.

Sự phát triển vũ khí hạt nhân theo hướng giảm nhỏ công suất này là cực kỳ nguy hiểm. Vì cũng từ những năm 1970 đã xuất hiện các vũ khí thông thường công nghệ cao, có khả năng diệt tới 1/4 sư đoàn cơ giới, tức là tương đương sức hủy diệt của bom hạt nhân 1Kt. Chính điều này khiến nguy cơ sử dụng vũ khí hạt nhân trở nên lớn hơn bao giờ hết. Đây là một trong những nguyên nhân khiến hai siêu cường Mỹ và Liên Xô (cũ) phải tiến hành những cuộc thương lượng về giải trừ vũ khí hạt nhân. Và đây cũng là một trong nhiều yếu tố dẫn tới việc soạn thảo, ký kết (và tiến tới sẽ tiếp tục hoàn thiện) công ước quốc tế cấm phổ biến vũ khí hạt nhân.

Trong những năm 1980, đã có những đề án chế tạo lượng nổ hạt nhân mini, dùng để cấp năng lượng cho các vũ khí khác như vũ khí chùm hạt, vũ khí laser. Đã xuất hiện các đề án chế tạo vũ khí hạt nhân "thô", trong đó vật liệu hạt nhân (như Pu-239) có thể được rải bằng chất nổ thông thường để gây ô nhiễm. Người ta cũng đã nghe nói về việc làm bom nguyên tử "tự tạo" của một cá nhân hoặc một nhóm khủng bố nào đó. Trong điều kiện công nghệ và nguyên liệu hạt nhân rò rỉ tứ tung như ngày nay, nhất là từ các nước thuộc Liên Xô cũ, khó có thể nói các khả năng nêu trên có mang tính hiện thực hay không.

(1; 6; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 18; 19; 21; 27; 28; 29; 34)
Trung tá - Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TIẾN

35 - VŨ KHÍ SINH HỌC

Vũ khí sinh học (Biological Weapons), trước đây còn được gọi là vũ khí vi trùng (Barteriological Weapons), là loại vũ khí mà trong đó các cơ thể sống bậc thấp như vi khuẩn (vi trùng), virus nấm... được sử dụng để tạo tác nhân sát thương (độc tố) ngay trên cơ thể mục tiêu*.

Do có hiệu quả lớn với liều lượng nhỏ, khả năng sử dụng bí mật, trên diện rộng, và gây tác động mạnh về thể chất, tâm lý, cộng với tính phức tạp trong việc bảo vệ và khắc phục hậu quả, vũ khí sinh học được xếp vào loại vũ khí hủy diệt lớn (trong bộ ba vũ khí NBC). Tuy nhiên, khác với vũ khí hạt nhân và vũ khí hóa học (N,C), vũ khí sinh học có tác động chậm, với thời kỳ ủ bệnh kéo dài từ vài ngày tới vài tuần lễ, tùy loại vi sinh vật được sử dụng. Mặt khác, do khả năng lây lan gây thành dịch sau đó, nên vũ khí sinh học thường dễ bị lẫn với dịch bệnh tự nhiên.

Theo khả năng sát thương, vũ khí sinh học được chia thành hai loại chính: gây chết người và

***** ***Nên phân biệt với vũ khí sinh vật (Animal Weapons) trong đó các sinh vật bậc cao như chim, dơi, chó, cá heo... được dùng làm phương tiện mang vũ khí (bom, mìn...). Và cũng nên phân biệt với vũ khí hóa sinh (Biochemical Weapons) - trong đó độc tố được tạo ra bằng con đường sinh học trước khi đưa tới mục tiêu. (Xem thêm Vũ khí hóa học).***

làm mất sức chiến đấu. Theo phương thức sử dụng - phun rải trực tiếp và sử dụng gián tiếp, qua các vật trung gian truyền bệnh, như côn trùng (ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, rận...), động vật gặm nhấm...

Từ xa xưa, người ta đã biết gây dịch bệnh nhân tạo, chẳng hạn, ném thi thể nhiễm bệnh qua tường thành bị vây hãm. Các xác thối rữa được dùng để gây ô nhiễm nguồn nước uống. Trong *chiến tranh thế giới I*, Đức đã thử nghiệm vũ khí sinh học, với việc gây lở mồm long móng ngựa trên một số mặt trận. Thời gian giữa hai cuộc đại chiến, Đức và Nhật đã bí mật chuẩn bị chế tạo và thử nghiệm vũ khí sinh học. Đặc biệt, thời gian 1935-1936, tại vùng Mãn Châu Lý, Nhật đã lập một đơn vị đặc biệt, mang mật danh Đội 751, thuộc đạo quân Quan Đông. Đơn vị này có các phòng thí nghiệm (labo), trường thử, cơ sở sản xuất các phương tiện sinh học. Các sinh vật và kể cả tù binh đã được sử dụng làm vật thí nghiệm vũ khí sinh học. Từ 1939, trong nhiều trường hợp, Nhật đã dùng vũ khí sinh học chống Trung Quốc và Mông Cổ. Tại Mỹ, chương trình vũ khí sinh học được bắt đầu từ 1941, và được mở rộng từ cuối những năm 1940, khi Mỹ nắm được các số liệu bí mật của Đội 751, và nhất là sau khi Mỹ mất độc quyền vũ khí hạt nhân.

Từ giữa những năm 1970, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sinh học, đặc biệt là kỹ thuật tổng hợp ADN, kỹ thuật kháng thể vô tính giòng đơn... vũ khí sinh học đã được phát triển đến trình độ rất cao. Đã xuất hiện các vũ khí sinh học thế hệ mới - các vi khuẩn và virus nhân tạo, có độc tính cao hơn nhiều lần so với vũ khí sinh học cổ điển. Ngoài ra, các tác nhân này còn có khả năng kháng thuốc, khó chẩn đoán và dễ lây lan. Đáng chú ý là, bên cạnh tác nhân gây bệnh cho người, gây dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi cũng được nghiên cứu sử dụng.

Trong chiến tranh, vũ khí sinh học chưa được sử dụng trên quy mô lớn. Một phần là do các công ước quốc tế - Công ước Genève 1925 và 1972 - cấm sử dụng vũ khí sinh học. Mặt khác, đó là do tính chất tác dụng không chọn lọc, gây tác hại cả cho bên sử dụng, của loại vũ khí này, khi mà sự phát triển của dịch bệnh dường như bao giờ cũng đi xa hơn sự phát triển của khả năng điều trị. Trong cuộc chiến tranh vùng Vịnh, mặc dù đã được tiêm phòng đủ loại vácxin, binh lính Mỹ vẫn bị những chứng bệnh khó hiểu, được gọi chung là *"hội chứng vùng Vịnh"*. Và cho tới nay, vẫn chưa tìm rõ được căn nguyên của các hội chứng này.

(33; 35)
Thượng tá - Phó tiến sĩ
LÊ VĂN LƯỢNG

36 - VŨ KHÍ CHÙM TIA

"*Vũ khí chùm tia*" hay *"Vũ khí năng lượng trực tiếp"* (Directed Energy Weapon) là thuật ngữ được dùng phổ biến trong các tài liệu nước ngoài, để chỉ một dạng vũ khí hoàn toàn mới về nguyên lý đang được phát triển. Dạng vũ khí này dùng trực tiếp năng lượng cao của chùm tia để phá huỷ mục tiêu, thay cho việc phóng gián tiếp các yếu tố sát thương (mũi tên, đầu đạn, đầu tên lửa) đến mục tiêu, như các dạng vũ khí đã có từ trước. Chùm tia ở đây có thể là tia laser, chùm hạt tích điện hoặc trung tính. Tương ứng, ta có các hệ thống vũ khí mới là *"vũ khí laser"* và *"vũ khí chùm hạt"*.

Ý đồ chế tạo các hệ thống vũ khí chùm tia đã có từ lâu. Khi chế tạo được các máy gia tốc hạt cỡ lớn để nghiên cứu các hạt cơ bản người ta đã nghĩ đến việc sử dụng nó như một vũ khí, Chẳng hạn ở Mỹ, Cục đề án nghiên cứu tiên tiến thuộc Bộ quốc phòng bắt đầu nghiên cứu chùm hạt sử dụng vào mục đích quân sự đã được tiến hành từ năm 1958. Vào những năm 60, khi phát minh ra laser, người ta đã coi nó là cơ sở để chế tạo ra vũ khí chùm tia. Tuy vậy, cho đến nay các hệ thống vũ khí này vẫn còn trong giai đoạn phát triển. Gần đây, nhiều vấn đề về lý thuyết và công nghệ chế tạo vũ khí chùm tia đã được giải quyết, và có khả năng vũ khí chùm tia sẽ trở thành hiện thực vào cuối thế kỷ XX.

Vũ khí laser là hệ thống vũ khí, trong đó người ta tạo ra chùm tia laser rất hẹp với mật độ năng lượng cao, lan truyền với tốc độ ánh sáng để tiêu diệt mục tiêu. Theo công suất tia, vũ khí laser được chia thành loại công suất nhỏ, trung bình và công suất lớn (vũ khí laser năng lượng cao). Theo nguyên lý hoạt động, laser năng lượng cao được chia thành laser khí động, điện iôn hóa, hóa học.

Theo một số tài liệu của phương Tây, *"vũ khí năng lượng trực tiếp"* còn bao gồm cả vũ khí điện từ, viba, vũ khí hạ âm.

Llaser năng lượng cao có thể hoạt động ở chế độ liên tục hoặc tác động lên mục tiêu theo các phương thức sau:

+ Tác động nhiệt làm hóa lỏng, hóa hơi, hay nhiệt phân điểm bị chiếu xạ trên mục tiêu.

+ Tác động cơ lý xảy ra đồng thời với tác động nhiệt, khi cường độ tia đủ lớn để làm bay hơi bề mặt kim loại của mục tiêu.

+ Tác động iôn hóa do các tia gamma (tia X), gây hư hại, thậm chí phá hủy mạch điện bên trong mục tiêu.

Do tia laser năng lượng cao có các khả năng đặc biệt nói trên và do nó lan truyền với tốc độ ánh sáng, nên người ta dự tính sử dụng tia laser để tiêu diệt các phương tiện bay trong khí quyển và trong Vũ trụ như máy bay, tên lửa chống tàu, tên lửa hành trình, tên lửa đường đạn, vệ tinh

cũng như các khí tài quang học và sinh lực đối phương. Trong tương lai gần, vũ laser năng lượng cao mới chỉ có khả năng đóng vai trò như một vũ khí chiến thuật tầm gần, để phòng không và chống tên lửa. Mặc dù vậy, sự xuất hiện của loại vũ khí này sẽ là một bước nhảy vọt về phương thức đấu tranh vũ trang. Đích cuối cùng của sự phát triển là chế tạo vũ khí laser năng lượng cao có khả năng tiêu diệt các mục tiêu được bảo vệ tốt hơn và ở cự ly lớn. Hiện nay nhiều nước đã đi theo hướng này, như nghiên cứu laser chống tên lửa đường đạn chiến lược trong chương trình SDI của Mỹ.

Đối với vũ khí laser năng lượng cao, các chuyên gia đã vấp phải những vấn đề lớn về mặt kỹ thuật, nhất là việc cung cấp năng lượng. Có nhiều phương án cung cấp năng lượng, trong đó có phương án dùng các lò phản ứng hạt nhân công suất cao sử dụng nhiên liệu hóa lỏng. Một mục tiêu kỹ thuật nữa trong chế tạo hệ vũ khí laser năng lượng cao là phát triển các thiết bị phát hiện, nhận biết, chỉ thị, bắt bám mục tiêu bay với tốc độ cao.

Vũ khí chùm hạt là hệ thống vũ khí, trong đó chùm hạt được hình thành từ các hạt như điện tử, prôtôn, nơtrôn hoặc các hạt cơ bản khác với mật độ năng lượng cao, nhờ một máy gia tốc hạt đặc biệt. Về lý thuyết, số lượng lớn các hạt tỏa năng lượng trong thời gian ngắn có khả năng tiêu diệt mục tiêu.

Khác với tia laser, khi chùm hạt tác động lên mục tiêu, phần lớn số hạt sẽ xâm nhập vào bên trong vật, xuyên qua hoặc bị hấp thụ. Mỗi hạt sẽ truyền năng lượng cho các điện tử của vật. Tuy xảy ra hàng loạt va đập đàn hồi giữa các hạt với điện tử của vật, nhưng hướng của các hạt vẫn được bảo toàn. Năng lượng hạt bị mất mát biến thành nhiệt. Tại những chỗ chùm hạt xuyên vào, nhiệt độ mục tiêu tăng đột ngột, vật liệu có thể bị nóng chảy hoặc bị phá hủy do nhiệt.

So với tia laser, chùm hạt có những ưu điểm độc đáo. Do hạt có thể xuyên vào mục tiêu và phá hủy các bộ phận bên trong mà không phải đốt cháy vỏ mục tiêu thành một lỗ nhỏ, nên thời gian chiếu hạt để tiêu diệt mục tiêu có ngắn hơn. Chùm hạt còn có thể xuyên qua mây, sương mù, do đó có thể hoạt động trong mọi thời tiết.

Một hệ thống vũ khí chùm hạt hoàn chỉnh phải bao gồm máy gia tốc hạt, các thiết bị bổ trợ bảo đảm phát hiện, phân biệt, dẫn chùm hạt, bắt bám, xác định kết quả ngắm bắn. Một trong các vấn đề kỹ thuật nan giải là hiện tượng tổn hao năng lượng của chùm hạt khi lan truyền trong khí quyển, do sự tương tác của các hạt tích điện với các phân tử không khí. Để khắc phục, người ta dự định dùng chùm hạt trung tính (nguyên tử hydrô) cũng như tạo một *"kênh"* trong không gian để lan truyền chùm hạt trong đó.

Trong điều kiện đặt trên Vũ trụ, vũ khí chùm hạt, cũng như laser, không gặp phải các trở ngại của khí quyển nói trên. Song để tạo chùm hạt, vấn đề cơ bản nhất vẫn là việc cung cấp năng lượng. Một trong những phương án tối ưu là dùng năng lượng nổ hạt nhân cực nhỏ. Theo tính toán, để tạo năng lượng chùm hạt cỡ 100 GJun (10^{11} Jun) cần có một lượng nổ hạt nhân với đương lượng cỡ 25 tấn TNT. Nói khác đi, vũ khí chùm hạt và chùm tia nói chung là một biến dạng của vũ khí hạt nhân, hay vũ khí hạt nhân thế hệ III*.

Tại cuộc chiến tranh vùng Vịnh, binh lính Mỹ và Liên quân được trang bị và huấn luyện cấp tốc về phòng tránh tia laser từ máy đo xa laser trên xe tăng của Iraq. Trong số 45.000 lính Mỹ bị nhiễm *"hội chứng vùng Vịnh"*; có không ít là do laser gây ra. Và hiện tại đã xuất hiện nhiều phương tiện quan sát, ngắm bắn mới, cho phép bảo vệ con người, nhất là mắt, trước tác hại của vũ khí laser.

Trung tá - Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TIẾN

37 - VŨ KHÍ NEUTRON

Vũ khí Neutron là một dạng vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội, trong đó yếu tố sát thương chủ yếu của nó là luồng nơtơrôn nhanh, hay neutron năng lượng cao gây ra.

Nguyên lý hoạt động của vũ khí neutron dựa trên các phản ứng dây chuyền phân chia và tổng hợp hạt nhân. Phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân có tác dụng nung nóng các chất ban đầu lên đến vài chục triệu độ C, tạo điều kiện cho phản ứng tổng hợp hạt nhân xảy ra sau đó. Như vậy, thực chất vũ khí neutron là vũ khí nhiệt hạch công suất nhỏ (đương lượng nổ cỡ 1Kt). Về cấu tạo, nó gồm hệ sơ cấp là một lượng nổ hạt nhân phân hạch dùng plutôni (Pu) làm chức năng mồi nổ, và hệ triti (T). Hai hệ trên được đặt tại 2 tiêu điểm của lớp phản xạ hình elip tròn xoay, cấu tạo từ những chất hầu như trong suốt đối với neutron, như sắt và berili.

Khi nổ, hệ sơ cấp tạo thành plasma và bức xạ tia X rất mạnh. Áp suất của tia X mạnh đến mức khởi phát được phản ứng nhiệt hạch. Phần lớn năng lượng của vụ nổ được bức xạ vào không gian xung quanh, dưới dạng luồng neutron nhanh.

(*) ***Thế hệ I gồm các vũ khí nguyên tử và khinh khí thường, ; thế hệ II gồm các vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội, như bom neutron (xem vũ khí neutron) ; còn thế hệ III là các vũ khí chỉ sử dụng năng lượng nổ hạt nhân làm nguồn năng lượng sơ cấp cho các ứng dụng khác, như "bom" cho vũ khí laser, chùm hạt.***

Luồng neutron nhanh gây sát thương chủ yếu sinh lực trong xe tăng, xe bọc thép, hầm trú ẩn... chưa được bảo vệ chống neutron.

Việc chế tạo vũ khí neutron được tiến hành ở Mỹ từ những năm 60, dưới dạng các đầu nổ dùng cho tên lửa Lance và pháo 203mm. Đầu những năm 80, Mỹ tiếp tục nghiên cứu chế tạo đầu đạn neutron dùng cho pháo 155mm.

Năng lượng bức xạ của vũ khí neutron mạnh gấp 6-8 lần so với năng lượng neutron của vũ khí phân hạch (phân chia hạt nhân) cùng công suất. Các yếu tố sát thương khác của vũ khí này giảm xuống đáng kể, tuy vậy, không thể coi là được triệt tiêu, mà vẫn còn có tác dụng nhất định. Do đó, không bao giờ có vũ khí neutron "sạch" như báo chí phương Tây vẫn rêu rao. Ví dụ, so với vũ khí phân hạch cùng công suất, thì bức xạ nhiệt của vũ khí nơtrôn ít hơn 50%, sóng xung kích giảm 50% và bán kính sát thương do sóng xung kích và bức xạ nhiệt giảm 1,25 lần.

Về bức xạ neutron, cách tâm nổ 1.000m (của đầu nổ 1Kt) liều lượng bức xạ neutron vẫn còn khoảng vài nghìn Rad. Với bức xạ 450-2.000 Rad, con người chỉ có khả năng làm việc trong những giờ đầu sau khi bị chiếu xạ. Sau vài tuần lễ, hầu như 100% bị chết vì bệnh bức xạ.

Một đặc điểm nguy hiểm nữa của vũ khí này là nó gây ra phóng xạ cảm ứng. Bản chất của hiện tượng này là: dưới tác động của luồng neutron nhanh, vật chất xung quanh, trong đó có vũ khí trang bị và kể cả cơ thể con người, đều trở thành các chất đồng vị phóng xạ với các chu kỳ phân rã rất khác nhau.

Để bảo vệ quân đội và vũ khí trang bị chống neutron, người ta đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu khác nhau, như chế tạo các vật liệu, các chất sơn phủ đặc biệt (pôlyêtin, pôlyêtylen...) kết hợp với các dung dịch hấp thụ neutron, bê tông nhựa chứa Hydrô v.v... Đáng chú ý là sự ra đời của vũ khí neutron là một trong những nguyên nhân thúc đẩy việc chế tạo áo giáp nhiều lớp, trong đó có các lớp vật liệu nhẹ, cho xe tăng hiện đại.

38 - CHẤT ĐỘC QUÂN SỰ

Thuật ngữ chất độc quân sự (Military Toxic Substance) được dùng để chỉ các hợp chất hóa học gây độc, khi sử dụng trong chiến đấu, gây sát thương cho người và động vật. Chất độc quân sự là cơ sở của vũ khí hóa học - một loại vũ khí hủy diệt lớn.

Từ thời xa xưa, con người đã biết sử dụng các chất độc có trong tự nhiên để tiêu diệt kẻ thù. Vũ khí hóa học lần đầu tiên được Đức sử dụng trong *chiến tranh thế giới I* là khí Clo. Nó có độc tính tương đối yếu, nhưng đã gây tổn thất lớn cho đối phương, do chưa có khí tài phòng độc.

Việc nghiên cứu chế tạo các chất độc quân sự có hiệu quả hơn không ngừng được đẩy mạnh. Đầu *chiến tranh thế giới II*, phát xít Đức và Italia đã chế tạo được chất độc sarin (GB). Sau *chiến tranh thế giới II*, ở Mỹ đã phát minh ra học thuyết về độc tố, nhờ đó người ta có chế tạo các chất độc quân sự mới với độc tính rất cao như VX - một hợp chất chứa phốtpho. Chính các chất độc VX và CB là thành phần chủ yếu trong các kho chất độc gây tê liệt thần kinh của Mỹ và NATO những năm 1980.

Kho vũ khí hóa học của các nước, trước hết là của Mỹ không ngừng được đổi mới và bổ sung một khối lượng chất độc quân sự khổng lồ. Đầu những năm 1980, trên lãnh thổ Mỹ tàng trữ tới 30.000 tấn chất độc quân sự, phần lớn là chất độc thần kinh. Trên lãnh thổ các nước Tây Âu có hơn 10.000 tấn chất độc thần kinh.

Tác hại của chất độc quân sự là làm rối loạn các quá trình hóa - sinh chủ yếu trong cơ thể con người. Chất độc quân sự có thể thâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, tiêu hóa, da, hoặc trực tiếp qua các vết thương.

Theo tác dụng độc lý, chất độc quân sự được chia thành: chất độc thần kinh, chất độc toàn thân, chất độc loét da, chất độc ngạt thở, chất độc kích thích và chất độc tâm thần.

Chất độc thần kinh là chất độc chủ yếu trong nhóm các chất độc gây chết người hiện nay. Đó là khí các độc G (tabun, sarin, soman) và V (VX), có chứa phốt pho. Chất độc thần kinh có khả năng thâm nhập vào cơ thể qua mọi đường, gây ức chế men điều tiết các xung động thần kinh của trung tâm hô hấp, tuần hoàn và hoạt động của tim. Chúng có giai đoạn tác động ẩn rất ngắn và có khả năng tích tụ độc tố trong cơ thể gây tử vong sau nhiều lần nhiễm độc. Trong số các chất độc thần kinh, các Prôtêin độc - sản phẩm của vi sinh vật, như chất độc pôtulin (XR) và độc tố ruột stafilôcôc là các chất có độc tính cao nhất. Theo tài liệu nước ngoài, 1 gam chất độc loại này có thể giết chết 8 triệu người. Đại diện cho các chất độc loại này là rixin, crôtôcôcxin, taipôexin, bungarôtôcxin... Cơ chế tác hại của chúng là gây ức chế các cơ quan thụ cảm của các màng truyền các xung động thần kinh.

Chất độc toàn thân (Axit Xianhydric, Clorxian, Asin, Phốt phin) có độc tính không cao và có tác dụng hạn chế. Trong số này, Axit xianhydric được chú ý hơn cả. Nó gây ức chế men điều tiết quá trình Ôxy hóa - khử trong tế bào, làm hủy hoại các tế bào thần kinh, dẫn đến tử vong.

Chất độc ngạt thở (Phốtgen, Diaphốtgen, Clorpicrin) xâm nhập vào cơ thể qua đường hô

hấp. Chúng gây tổn thương cơ quan hô hấp và các mô phổi dẫn đến phù phổi. Các chất độc này có khả năng tích tụ độc tố và không có thuốc giải độc.

Các chất độc loét da (iprit, iprit nitơ, luyzit) thuộc loại gây chết người. Chúng gây ức chế các hệ thống men, làm ngưng trệ các quá trình sinh - hóa, trao đổi chất bên trong tế bào, gây hoại tử các mô. Iprit có giai đoạn tác động ẩn (2-13 giờ). Iprit nitơ gây các triệu chứng tương tự iprit, nhưng có tác động gây độc toàn thân mạnh hơn. Nó gây tổn thương lớn ở phần trên và phần dưới đường hô hấp và các mô phổi. Giai đoạn tác động ẩn của nó từ 6-12 giờ.

Chất độc kích thích có tác dụng tạm thời loại khỏi vòng chiến đấu, như chất độc kích thích mũi, họng, chất độc kích thích chảy nước mắt, và hỗn hợp 2 loại trên. Đại diện của các chất độc này là Adamxit, Cloroxetto phênôn, CS, CR. Trong số đó, CR và CS có tác động mạnh hơn cả. Do tác dụng tạm thời, chúng còn được dùng trong lực lượng cảnh sát.

Chất độc tâm thần cũng thuộc loại chất độc quân sự tạm thời. Khi xâm nhập vào cơthể qua đường hô hấp, qua niêm mạc hoặc máu, nó gây các triệu chứng rối loạn tinh thần như các bệnh tinh thần phân lập và loạn tinh thần - cuồng trầm uất, bị nhiễm nặng có thể dẫn đến tử vong. Đại diện của loại chất độc này là BZ, LSD và một số chất có nguồn gốc ma túy khác.

(36; 37; 38)
Trung tá - Kỹ sư
TRỊNH XUÂN TIẾN và
TRẦN VIỆT CƯỜNG

NHỮNG CÔNG TRÌNH THẾ KỶ

1 - KÊNH ĐÀO SUEZ

Kênh Suez (Xuyê) xuyên qua eo biển Suez (Xuyê) lãnh thổ Ai Cập nối giữa Địa Trung Hải và Hồng Hải được đào vào giữa thế kỷ XIX. Đây là điểm giao thông trọng yếu nhất giữa Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Kênh dài 162,5 kilômét nếu kể cả đoạn mở ra Địa Trung Hải và Hồng Hải dài 174 kilômét. Năm 1869, mặt kênh rộng 58 mét, đáy kênh rộng 22 mét sâu 6 mét tàu bè qua lại mất 48 giờ. Qua nhiều lần tu sửa nạo vét năm 1955 mặt kênh rộng 135 mét đáy rộng 50 mét sâu 13 mét, tàu chở hàng ba vạn tấn và tàu chở dầu 4,5 tấn có thể đi qua. Tàu thuyền đi qua chỉ mất 14 tiếng.

Hành trình	Kilômét vòng qua châu Phi	Kilômét qua kênh	Giảm %
London - Bombay	17.400	10.100	42
Marseille - Bombay	16.000	7.400	54
New York - Bombay	19.000	13.000	31
Odessa - Bombay	19.000	6.800	64

Từ cuối thế kỷ XVIII Pháp đã có ý định tìm đường từ Địa Trung Hải qua Hồng Hải để sang phương Đông nên khi Napoléon Bonaparte chiếm đóng Ai Cập ông đã phái công trình sư đến thăm dò khả năng đào kênh qua eo biển Suez. Đến giữa thế kỷ XIX, công trình sư Phéc đi năng Dơletxév vốn là cựu Lãnh sự Pháp ở Ai Cập rất nhiệt tình với kế hoạch đào kênh. Ông đã thuyết phục Tổng đốc Ai Cập Xait ký một hợp đồng cho thuê đào và sử dụng kênh Suez. Hợp đồng ký kết ngày 23 Tháng 10 năm 1854. Đến ngày 5 Tháng 1 năm 1856, hai bên ký một hợp đồng bổ sung quy định: Pháp cung cấp kỹ thuật, Ai Cập cung cấp không bồi hoàn những đất đai dùng để đào kênh và 4/5 nhân công lao động. Mức lương trả cho nhân công sẽ do công ty đào kênh quyết định. Sau khi đào xong, Pháp được quyền thuê 99 năm. Ai Cập sẽ được hưởng 15% thu nhập hàng năm của con kênh.

Năm 1857, Letxév bất chấp sự phản đối của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ đã thành lập Công ty quốc tế vận chuyển biển kênh đào Suez, với số vốn 200 triệu Franc gồm 400.000 cổ phần, mỗi cổ phần 500 Franc, mở rộng cho bất cứ người nước nào muốn đầu tư. Do sự bài xích của Anh, nên rất ít nước hưởng ứng cuối cùng người Pháp mua 207111 cổ phần chiếm 52%, chính phủ Ai Cập buộc phải mua 177602 cổ phần chiếm 44% còn lại 4% cổ phần thuộc về người Tây Ban Nha, Hà Lan, Tunisie, Italia.

Sau khi chuẩn bị xong ngày 25 Tháng 4 năm 1859 bắt đầu khởi công, eo biển Suez vốn là đất cồn bãi, khí hậu khô nóng ít mưa thiếu nước ngọt nghiêm trọng, điều kiện lao động cực nhọc, lại thêm dịch bệnh hoành hành khiến người Ai Cập chết rất nhiều.

Ngày 17 Tháng 11 năm 1869, kênh đào Suez đã hoàn thành. Trải qua mười năm đào kênh Ai Cập phải huy động tới mấy chục vạn nhân công

đào trên 720 triệu khối đất, hy sinh 120.000 người, hao phí 16860.000 Bảng Anh. Sự tốn kém trên đã làm cho tài chính Ai Cập suy sụp.

Sau khi kênh Suez khai thông việc quản lý con kênh nằm trong tay công ty, dưới sự khống chế của Pháp. Về sau Anh lợi dụng tài chính Ai Cập khó khăn đã mua lại 44% cổ phần với giá 4 triệu Bảng Anh. Năm 1882 nước Anh đem quân chiếm đóng Ai Cập khống chế luôn kênh đào.

Năm 1888, các cường quốc châu Âu (không có Anh) họp ở Constantin ra công bố: *Phải bảo đảm an toàn và tự do đi lại trên kênh*.

Năm 1922 Anh rút quân ra khỏi Ai Cập nhưng vẫn đóng quân ở kênh Suez. Năm 1936, lấy cớ bảo vệ kênh Suez, Anh buộc Ai Cập ký kết *điều ước đồng minh Anh - Ai Cập* để Anh đóng quân tại đây thêm 20 năm. Trong đại chiến thế giới II, kênh Suez trở thành căn cứ quân sự của Anh ở Ai Cập.

Năm 1956, quân Anh rút khỏi kênh đào Suez kết thúc 74 năm chiếm đóng Ai Cập.

Nhưng quyền kinh doanh con kênh vẫn nằm trong tay công ty của người nước ngoài.

Ngày 26 Tháng 7 năm 1956 Tổng thống Ai Cập Nát xe tuyên bố quốc hữu hóa kênh đào Suez. Anh, Pháp muốn giành lại quyền khống chế con kênh nên đã lôi kéo Israel đem quân tấn công Ai Cập vào ngày 29 Tháng 10 năm 1956. Do sự can thiệp của Liên hiệp quốc, chiến tranh buộc phải kết thúc. Theo quyết định của Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 7 Tháng 11 năm 1956, Anh, Pháp, Israel buộc phải rút quân. Tàu thuyền các nước qua kênh đều phải nộp thuế theo quy định của chính phủ Ai Cập.

2 - ĐƯỜNG NGẦM XUYÊN QUA ĐÁY BIỂN MANCHE

Con đường ngầm xuyên qua đáy biển Manche (Măng sơ) vừa được Nữ hoàng Anh Elizabét II và Tổng thống Pháp François Mitterand cắt băng khánh thành vào ngày 6 Tháng 5 năm 1994. Đây là một công trình đường ngầm vĩ đại có một không hai trên hành tinh từ trước đến nay.

Con đường ngầm này dài 31 kilômét, cả hai phía Anh - Pháp đầu tư vào đây tổng cộng 10 tỷ bảng Anh và mất sáu năm xây dựng. Đây là công trình có ý nghĩa trọng đại trong quá trình phát triển hệ thống giao thông toàn châu Âu. Nó cũng là mơ ước đã mấy trăm năm của nhân dân châu Âu và bây giờ mới được thực hiện. Từ thời Charles Đại đế, người ta đã nghĩ tới việc nối liền hai bờ biển Anh - Pháp bằng con đường ngầm qua eo biển Manche. Đến thời Napoléon cũng đề cập rồi qua thập kỷ 80 thế kỷ XIX người ta đã vạch ra một kế hoạch cụ thể hơn, nhưng đã bị Nữ hoàng Anh Vichtoria bác bỏ vì Bà sợ con đường này sẽ dẫn tới sự tiến công của châu Âu. Năm 1973, hai nước Anh - Pháp lại ngồi họp bàn đào con đường ngầm và chuẩn bị khởi công thì lại bị phía Anh rút lui. Mãi đến Tháng 2 năm 1986, hai nước Anh - Pháp sau nhiều lần làm luận chứng, và khảo sát đã chính thức ký vào quyết định xây dựng đường ngầm và thành lập công ty đường ngầm châu Âu do tư nhân đầu tư. Thế là ước mơ trăm năm nay đã được thực hiện.

Trong lịch sử, eo biển này đã từng là bức tường chắn tự nhiên ngăn chặn khói lửa của nhiều cuộc chiến tranh ở đại lục không lan sang quần đảo Anh, khiến cho Napoléon kẻ đã từng tung hoành ngang dọc châu Âu phải nuốt nước bọt thở dài. Và nó cũng khiến cho Hitle kẻ đã từng xéo nát châu Âu phải nghiến răng lùi bước. Eo biển, tuy đã nhiều lần bảo vệ nước Anh song nó cũng là chướng ngại cho sự giao lưu giữa nước Anh và châu Âu. Đặc biệt vào giai đoạn ngày nay khi mà kinh tế và khoa học - kỹ thuật đang phát triển với tốc độ phi thường. Rồi nhu cầu đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế toàn châu Âu vô cùng cấp thiết. Do đó, biển Manche thực sự đã trở thành vật cản nghiêm trọng.

Công trình đào đường ngầm qua eo biển Manche là công trình vĩ đại và tốn kém. Ba con đường ngầm được đào dưới độ sâu của đáy biển là 45 mét. Hai con đường chính hai bên là đường vận chuyển. Ở giữa là con đường cứu nạn đặt các thiết bị tu sửa và để chuyển vận hàng hóa hoặc sơ tán hành khách khi xảy ra sự cố. Giữa hai con đường chính có hai điểm hội tụ, mỗi điểm dài 150 mét, rộng 8 mét cao 9 mét lúc có sự cố tàu có thể qua điểm hội tụ để chuyển sang đường bên kia. Một đầu của đường ngầm là ga Cokeile của nước Pháp đầu kia là ga Sieborg gần ga Folkestone của nước Anh. Toàn bộ đất đá đào trong con đường này lên tới bảy triệu mét khối do 11 máy đào cực lớn phụ trách. Vách tường hầm được trát một lớp bê tông dày 1,5 mét và được gắn một lớp đá litô, toàn bộ đá lấy từ một quả núi ở Scotland.

Con đường ngầm này thiết kế cho loại tàu chạy điện rộng 4 mét. Đây là loại tàu điện rộng nhất thế giới hiện nay. Mỗi chuyến tàu có 12 toa, hai tầng dùng để chứa xe hơi con và 12 toa một tầng dùng để đài tải xe lớn. Đầu và đuôi tàu đều có hai đầu máy chạy điện và lắp thêm toa xe chở hàng. Toàn bộ đoàn tàu dài 800 mét có thể chở được 2100 tấn hàng chạy với tốc độ 160 kilômét/giờ. Tất cả sự vận hành của đoàn tàu và mọi tình huống khác đều do máy tính điều khiển và giám sát. Máy tính của đoạn cuối đường tàu đặt ở ga Folkestone của nước Anh. Còn của đoạn đầu đường tầu đặt ở ga Calais của nước Pháp. Nhân viên làm việc có thể quan sát toàn bộ đường ngầm qua bức màn hình dài 24 mét. Máy tính giám sát tốc độ chạy tàu và điều chỉnh thời gian tàu chạy theo thời gian biểu. Còn có một cỗ máy tính với công suất lớn điều khiển lưới điện

dưới đường ngầm. Để giải quyết vấn đề nhiệt độ trong đường ngầm bị nóng lên do tàu chạy nhanh, người ta lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ trị giá 200 triệu đôla. Hệ thống này bao gồm tám cỗ máy lạnh đặc biệt (có khả năng cung cấp đủ nhu cầu cho 6.000 hộ cư dân). Hai đầu của đường ngầm được lắp đặt hệ thống quạt gió với loại cánh quạt có thể điều tiết để luôn luôn đưa được không khí tốt lành vào trong. Hệ thống thông gió do máy tính điều khiển có thể lấy khói ra ngoài trong mấy phút khi xảy ra sự cố.

Theo tính toán, bắt đầu từ năm 1996, con đường ngầm này mỗi năm sẽ vận chuyển 8 triệu lượt khách ngồi xe con, 4 triệu rưỡi lượt khách ngồi xe ca và vận chuyển được 8 triệu rưỡi tấn hàng hóa. Chỉ riêng nước Anh đường ngầm có thể tạo việc làm cho 70 ngàn người.

3 - KÊNH ĐÀO PANAMA

Kênh đào Panama nằm trên lãnh thổ nước cộng hòa Panama (Trung Mỹ) thông giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Kênh Panama dài 68 kilômét nếu kể cả hai vịnh ở hai đầu thì dài 81,8 kilômét, kênh rộng từ 150 đến 304 mét, sâu 13,5 mét đến 26,5 mét. Kênh Panama đi qua một số sông và hồ nước tự nhiên, mực nước hồ cao hơn mặt biển 26 mét nên người ta phải xây dựng hệ thống bể van để điều tiết mực nước, tàu bè đi qua kênh như đi qua chiếc cầu nước.

Tàu thuyền đi từ Đại Tây Dương qua kênh Panama ra Thái Bình Dương, đầu tiên tiến vào một đoạn kênh dài khoảng 12 kilômét, rộng 15 mét, sâu 12,6 mét sau đó đi vào hệ thống gồm ba bể van. Người ta đóng mở van để nước đẩy tàu thuyền dần cao lên khi qua hệ thống bể van này vào hồ Ga Tun thì mực nước đã cao hơn mặt biển 26 mét. Hồ Ga Tun dài 38 kilômét rộng từ 150-300 mét, sâu 13,7 mét - 26,5 mét, sau đó tàu đi theo hình chữ S tiến xuống phía Đông Nam đến Gam boa để đi vào kênh đào Culebra. Đoạn kênh này dài 13 kilômét rộng 152 mét sâu 13,7 mét. Sau đó thuyền lại vào hệ thống bể van để hạ tàu thấp xuống tiến vào hồ Miraflોris sau đó thuyền lại đi qua hệ thống bể van thứ ba. Hệ thống này gồm hai bể van. Người ta điều khiển van đóng mở để cho tàu hạ xuống dần. Khi qua hệ thống bể van này tàu sẽ đến đoạn kênh cuối cùng có mực nước thấp ngang mặt biển. Đoạn kênh này dài 13 kilômét rộng 150 mét sâu 13,7 mét.

Tóm lại trên kênh Panama được xây ba hệ thống bể van với sáu bể nước có van đóng mở điều tiết nước để cho thuyền lên cao dần rồi từ từ hạ xuống. Cách cấu tạo van đóng mở của sáu bể nước thuận tiện cho tàu bè có thể đi ngược về xuôi. Mỗi bể van chứa tàu dài 305 mét rộng 33,5 mét sâu 12,5 mét. Những tàu qua lại chỉ được dài 300 mét rộng 30 mét nặng dưới 60.000 tấn. Dọc kênh có hệ thống đèn chiếu cho tàu thuyền suốt ngày đêm có thể đi qua. Mỗi ngày có thể qua lại 18 chiếc tàu, mỗi tàu đi mất 8 giờ. Cộng với thời gian chờ đợi tổng cộng mất 15 giờ, kênh đào Panama rút ngắn thời gian đi từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương tạo thuận lợi cho sự giao lưu giữa bờ biển phía Đông châu Mỹ với bờ biển phía Tây châu Mỹ, với châu Á và châu Đại dương. Ví dụ tàu từ New York đến bang San Francisco qua kênh Panama so với vòng qua nam Mỹ rút ngắn được 12579 kilômét. Từ New York đến Nhật Bản rút ngắn 5354 kilômét.

Mỗi năm có khoảng 15.000 tàu thuyền qua kênh Panama chiếm 5% số hàng hóa chở bằng tàu thuyền trên địa cầu. Có khoảng 60 quốc gia và khu vực sử dụng con kênh này trong đó chủ yếu là Mỹ.

Về lịch sử kênh Panama vốn là phần đất của nước cộng hòa Côlômbia từ đầu thế kỷ XIX. năm 1878 Chính phủ Pháp được chính phủ Côlômbia cấp giấy phép cho đào kênh Panama và đã chính thức khởi công vào năm 1883 nhưng đến năm 1899 thì dừng lại vì tài chính khó khăn. Năm 1902 công ty đào kênh Pháp bán lại cho Mỹ toàn bộ tài sản công ty với giá 40 triệu đôla. Nhưng Quốc hội Côlômbia họp Tháng 8 năm 1903 ra quyết định không cho Mỹ đào kênh.

Mỹ không chịu bó tay, cuối năm 1903 Mỹ ủng hộ tầng lớp giàu có thân Mỹ ở vùng eo biển Panama làm cuộc chính biến tách Panama ra khỏi Côlômbia tuyên bố thành lập nước cộng hòa độc lập Panama vào ngày 4 Tháng 11 năm 1903. Ngay sau đó ngày 18 Tháng 11 năm 1903, Mỹ ký với Panama: *Hiệp ước Mỹ Panama* với nội dung:

- Mỹ chi một lần cho Chính phủ Panama 10 triệu đôla và mỗi năm trả 250.000 đôla thuê để được đào kênh.

- Mỹ được quyền sử dụng và chiếm đóng vĩnh viễn khu vực hai bên bờ kênh mỗi bên vào sâu 8 kilômét (tổng cộng 1432 kilômét vuông).

- Mỹ có quyền đóng quân và xây công sự ở hai thành phố Panama và Conlon.

Kênh Panama đào trong khoảng 10 năm, từ năm 1904 đến Tháng 8 năm 1914 thì hoàn thành. Tổng đốc khu vực kênh kiêm Tổng giám đốc công ty do Tổng thống Mỹ cử.

Trải qua nhiều năm đấu tranh đòi thu hồi kênh đào của nhân dân Panama, Tháng 9 năm 1977 hai nước ký hiệp ước *kênh đào Panama* và *điều ước trung lập vĩnh viễn kênh đào Panama và kinh doanh kênh* quy định:

- Quản lý kênh do một hội đồng gồm người Mỹ và người Panama hợp tác.

- Cơ quan tư pháp và di dân của kênh, hải quan bưu chính trên khu vực kênh do Chính phủ Panama quản lý kinh doanh.

- Điều ước có hiệu lực đến năm 1999. Sau đó kênh sẽ được trao trả về cho Chính phủ và nhân dân Panama.

4 - SÂN BAY QUỐC TẾ KANSAI NHẬT BẢN

Lấp biển chỉ có trong truyền thuyết. Nhưng ngày nay người Nhật Bản lấp biển tạo đảo là câu chuyện có thật. Sân bay quốc tế KanSai chính là xây dựng trên hòn đảo nhân tạo với tổng diện tích 511 hécta. Nó nằm trên vịnh Osaka cách đất liền 5km hình chữ nhật, nhìn từ trên xuống giống như một hàng không mẫu hạm.

Để hoàn thành công trình tạo đảo và sau đó xây dựng sân bay, người Nhật đã phải khổ chiến trong 20 năm với 1500 tỷ Yên phí tổn. Đầu tiên người ta bỏ ra 6 năm với 550 triệu Yên để hoàn thành hòn đảo nhân tạo (bao gồm làm móng xây đê và đổ đất làm đảo).

Đáy biển Osaka có tầng đất nhão dày 20m, phía dưới là tầng đất hồng tích dày 400 m nữa. Muốn làm sân bay phải có móng thật chắc. Các kỹ thuật viên Nhật Bản quyết định đóng một triệu cọc sắt có đường kính 40 cm vào tầng đất nhão, sau đó đổ đất lên gây áp lực cho nước ở dưới tầng đất thoát ra ngoài để tạo móng chắc. Tiếp theo, họ xây dựng một con đê bảo vệ vây lấy vùng biển sẽ xây đảo. Con đê dài 11km làm trong hai năm gồm: 8666m đê bằng đá hộc đổ thoai thỏa; 1790m đê bằng những khúc gang cong, 721m đê bằng các rọ đất đá, ngoài ra còn có 780 đê đóng bằng cọc sắt. Sau khi làm xong con đê này, mới bắt đầu đổ đất cát thành đảo. Trải qua ba năm làm việc ngày đêm không nghỉ. Người ta đã đổ vào đó 180 triệu mét khối đất cát, hoàn thành một hòn đảo nhân tạo cao 33m từ đáy trở lên.

Sau khi làm xong đảo, người ta bắt tay vào xây dựng sân bay Kansai. Trước đó, Nhật Bản đã mở rộng cuộc thi tuyển các đồ án thiết kế sân bay, cuối cùng họ đã chọn đồ án thiết kế của kiến trúc sư Italia Gien Gio Piano. Sự ưu việt của đồ án này là toàn bộ tòa lầu sân bay hầu như không có bê tông mà chỉ là những thanh giằng bằng thép không rỉ lắp ráp với kính màu. Từ trên không trung nhìn xuống tòa lầu sân bay trông như con chim lớn đang xòe hai cánh với nóc lầu có hình uốn lượn như sóng. Các mái lầu hạ thấp dần để tăng khả năng quan sát của tháp kiểm tra. Nhìn toàn bộ công trình rất nhẹ nhàng và thanh thoát. Bên trong tòa lầu chiều dài 1,7km có bốn tầng với tổng diện tích 300.000m2 có 37 hệ thống tam cấp tự động và các phòng thông thoáng bố trí khoa học.

Sân bay Kansai có đường bay dài 3500m - rộng 60m màu xám đen, có khả năng tiếp nhận 160.000 lượt máy bay hạ cánh trong 1 năm. Để tăng cường độ ma sát của đường bay, người ta tạo ra những rãnh nhỏ ngang đường bay tổng cộng có 10320m rãnh, mỗi rãnh rộng 6mm sâu 6mm.

Hiện nay, sân bay Kansai phải đối mặt với những khó khăn: sân bay không có vật cản gió cho những máy bay lên xuống. Công ty hàng không Nhật quy định, nếu gặp sức gió vượt qúa 13m/s sẽ đình chỉ máy bay lên xuống. Như qua điều tra được biết, vịnh Osaka những ngày có sức gió 13m/s chỉ chiếm 0,6% của một năm. Khó khăn thứ hai là: sự ăn mòn của muối biển, nước biển thì khỏi phải nói, nhưng gió biển cũng chưa đầy muối. Để chống muối, Nhật đã lắp đặt hệ thống máy lọc muối ở những chỗ thông gió. Song tuổi thọ của máy lọc muối chỉ được 1 năm, nên hàng năm phải thay hàng loạt, mỗi lần thay tốn tới 100 triệu Yên.

Khó khăn thứ ba là: sân bay xây dựng trên đảo nhân tạo nên thường xuyên bị lún. Theo tính toán thì sau 30-50 năm đảo mới ổn định. Người phụ trách sân bay đã tính, ở đây nước sâu 18m, đảo cao từ đáy trở lên 33m bình quân mỗi ngày đảo lún 1mm đến khi ổn định sân bay vẫn cao hơn mặt biển 4m. Hơn nữa đảo có 98 cột lớn làm trụ cho toàn nền đảo, toàn bộ những kiến trúc trên đảo đều mỏng nhẹ nên có thể yên tâm.

Mặc dầu có những khó khăn không nhỏ, nhưng sân bay quốc tế Kansai rất tiện lợi. Như lời người phụ trách nói: "*Thông với 4 phương 8 hướng, ra vào thuận tiện*". Thông thường đi máy bay thì nhanh, nhưng muốn ra vào sân bay phải mất thời gian chu chuyển. Sân bay quốc tế Kansai đã cố gắng khắc phục về phương diện này.

Để duy trì mối giao lưu giữa sân bay với bên ngoài, trước hết Nhật Bản cho xây cầu sắt nối liền đảo với đất liền dài 3,7km Cầu gồm 2 tầng, tầng trên rộng 30m có 12 đường xe hơi chạy với tốc độc 80km/h, tầng dưới là đường sắt. Cầu có 31 mố cầu mà 29 mố phải xây trên mặt biển. Để xây mố cầu người ta đóng cọc sắt sâu xuống đáy biển 60m. Chiều cao của cầu là 108m. Thuyền bè hàng ngàn tấn có thể qua lại dưới chân cầu. Có chiếc cầu này hành khách có thể đi xe điện xe hơi từ Osaka, Kiôto, Kôbê... thẳng đến tòa lầu của sân bay. Ngoài ra, sân bay còn có tàu thủy cao tốc đưa đón khách đến Asaka và các đảo lân cận. Người phụ trách sân bay tự hào nói: "*Sân bay có thiết kế đường bộ và đường thủy vào thẳng đến tận nơi, thì trên thế giới này rất hiếm thấy. Ngoài ra, tại sân bay Kansai hành khách có thể chuyển đổi đường bay quốc tế và trong nước tùy ý, đồng thời chuyển đổi được 22 đường bay nội địa tới các thành phố lớn nhỏ trong nước*".

Do xây dựng sân bay Kansai với phí tổn quá lớn nên người ta dự tính rằng phải 23 năm sau

sân bay mới hoàn được vốn. Hiện nay lệ phí đánh vào các máy bay hạ cánh xuống sân bay Kansai rất cao. Một máy bay Boing 747 mỗi lần hạ cánh phải nộp 1 triệu Yên, đây là giá đắt nhất trong các sân bay trên thế giới, nên rất nhiều nước không dám ký kết trước. Tuy vậy hiện nay, đã có 44 quốc gia có công ty ký kết hợp đồng với Kansai.

Ngày 4-9-1994, sân bay Kansai bắt đầu kinh doanh, họ tính toán mỗi năm sẽ có khoảng 30 triệu lượt người ra vào sân bay.

Hiện nay, Bộ giao thông vận tải Nhật Bản đang vạch kế hoạch sẽ mở rộng diện tích đảo lên tới 1200 hecta để làm thêm một đường bay mới, và một đường bay chuyên dụng cho lúc gió to cấp 13. Nếu thực hiện tất cả các kế hoạch này sẽ tốn tới 2500 tỷ Yên.

(1; 2; 3; 4)
ĐẶNG THANH TỊNH



ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

MỤC LỤC

* *Lời giới thiệu* 7

PHẦN THỨ NHẤT

LỊCH – BIÊN NIÊN LỊCH SỬ SỰ KIỆN, NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

A. Lịch và các loại lịch Đông phương . 13
- 1996–2000 và các tiết của từng năm 13
- Bảng đối chiếu âm dương lịch 23
- Lịch vật hậu 24
- Lịch vận khí 25
- Lịch can chi và ý nghĩa biểu tượng, tượng hình trong thiên can địa chi 28
- Lịch can chi và ý nghĩa âm dương ngũ hành của mỗi tháng 33
- Nhị thập bát tú và cách tính ngày sao . . . 43
 I. Đại cương 43
 II. Quan hệ giữa 28 sao và 24 tiết khí . . 45
 III. Phương pháp tính ngày sao tương ứng với dương lịch và thứ trong tuần lễ . 47
 IV. Tính xác định ngày sao 51
- Bí mật của tàng thư "Sinh con theo ý muốn" . 53
- Lịch một số ngày lễ hội truyền thống ở nước ta (theo âm lịch) 55

B. Lược khảo biên niên lịch sử thế giới 60
Chương I: Lịch sử xã hội nguyên thủy, Cổ đại – Trung đại 60
Chương II: Từ Cách mạng Hà Lan đến Cách mạng Tháng Mười Nga (1566–1917) 84
Chương III: Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến kết thúc Chiến tranh thế giới lần II (1917–1945) 105
Chương IV: Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay (1945–1994) . . . 114
Phụ lục I: Quốc hiệu Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử 138
Phụ lục II: Tổ chức Liên hợp quốc 141

C. Những trận chiến lừng danh trong lịch sử nhân loại 145
1. Trận Marathon (490 Tr. CN) 145
2. Trận Salamine (480 Tr. CN) 149
3. Trận Leuctres (371 Tr. CN) 150
4. Trận Can (216 Tr. CN) 151
5. Trận Tỉnh Hình (Trận Bối Thủy – Hàn Tín phá trận) (204 Tr. CN) 156
6. Trận Xích Bích (208) 158
7. Trận Bạch Đằng Giang (9-4-1288) . . . 160
8. Trận Chi Lăng – Xương Giang (8-10 – 3-11-1427) 163
9. Trận Lépante (1571) 166
10. Trận Pontava (1709) 167
11. Trận Ngọc Hồi – Đống Đa (25-1 – 12-1789) 169
12. Trận Austerlitz (2-12-1805) 172
13. Trận Trafalgar (1805) 178
14. Trận Borodino (7-9-1812) 180
15. Trận Waterloo (1815) 183
16. Trận Tsoushima (Đối Mã)(1905) 187
17. Trận Jutland (1916) 189
18. Trận Trân Châu Cảng (12-1941) 191
19. Trận Verdun (1916) 193
20. Trận Midway (1942) 195
21. Chiến dịch Xtalingrat (17-7-1942 – 2-2-1943) 198
22. Chiến dịch Kursk (4-7 – 23-8-1943) . . 200
23. Trận Vịnh Leyte (1944) 203
24. Chiến dịch Berlin (16-4 – 8-5-1945) . . . 204
25. Chiến dịch Mãn Châu (9-8 – 2-9-1945) . 207
26. Chiến dịch Điện Biên Phủ (13-3 – 7-5-1954) 210

27. Chiến dịch Tây Nguyên năm 1972 (24-4 - 6-6-1972) 213
28. Chiến dịch Quảng Đà (29-3-1975) 215
29. Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 (4-3 - 3-4-1975) 231
30. Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 - 30-4-1975) 234

D. Những sử gia lừng danh 237

1. Herodote - nhà sử dọc lừng danh thời cổ Hy Lạp 237
2. Tư Mã Thiên 238
3. Tư Mã Quang - nhà sử học lỗi lạc 239
4. Sử gia Ngô Sĩ Liên 241
5. Phan Huy Chú - nhà bác học, nhà nghiên cứu sử học, văn học và nhà thơ Việt Nam . . 243
6. Michelet - nhà sử học lừng danh nước Pháp 244

Đ. Những vị tướng nổi tiếng thế giới 247

1. Tôn Vũ . 247
2. Tôn Tẫn - danh tướng thời Chiến Quốc 251
3. Alexandros Đại đế 252
4. Hanibal Barca 254
5. Hàn Tín 257
6. I. Gaius Julius Caesar 260
7. Ngô Quyền 263
8. Lý Thường Kiệt 265
9. Vó ngựa xâm lăng Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân) 268
10. Trần Quốc Tuấn - vị danh tướng ba lần đại thắng Nguyên Mông 277
11. Tokugawa Ieyasu - vị tướng quân khởi đầu cho sự thống nhất và thanh bình của Nhật Bản 283
12. Cromwell (Olivier) 285
13. Friedrich Đại đế 287
14. Đại nguyên soái Aléchxandr Vaxilievits Xuvôrôv, vị danh tướng bất khả chiến bại . 291
15. M.I. Kutuzov - vị thống soái Nga 293
16. Nguyễn Huệ 297
17. Napoléon Bonaparte 308
18. Clausewitz Karl Philipp von Gorfrid . . . 312
19. Frunze - danh tướng thời Cách mạng Tháng 10 Nga 314
20. Mikhail Nicolaievits Toukhachevski - "nhà tư tưởng khổng lồ của nền quân sự Nga" . 316
21. Nguyên soái G.K. Zhukov, vị danh tướng có công lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít 319
22. Võ Nguyên Giáp, vị tướng lừng danh trong lịch sử 323

E. Những tên trùm phát xít tội phạm chiến tranh 332

1. Mutxôlini - tên tội phạm chiến tranh . . 332
2. Tojo Hideki - tên tội phạm chiến tranh . 334
3. Adolph Hitler - tên trùm phát xít 336
4. Franco - tên bạo chúa phát xít sống dai nhất . 337

G. Nền văn hóa cổ thần bí Đông - Tây phương kỳ diệu 340

* Bát quái, Hà đồ, Lạc thư, Ma phương, Cửu trù, Hồng phạm, *Kinh Dịch* theo dòng thời gian và truyền thuyết 341
* Ma phương và các cấu trúc của thực tiễn 346
* Truyền thuyết và lịch sử về *Kinh Dịch* . . 351
* *Kinh Dịch* - tinh hoa của triết cổ Đông phương - Đông và Tây 359
* *Kinh Dịch* với học giả phương Tây 367
* Bát quái 371
* Tóm lược ý nghĩa tổng quát 8 quẻ đơn và 64 quẻ Văn Vương trong *Kinh Dịch* . . . 379
 - 30 quẻ đầu trong Kinh Thượng của *Kinh Dịch* 380
 - 30 quẻ đầu trong Kinh Hạ của *Kinh Dịch* . 393
* Thuyết âm dương ngũ hành trong triết học Đông phương 417
 - Âm - dương trong môi trường sinh thái và cấu trúc vật chất 421
 - Âm - dương trong hình thức và tính cách con người 423
* Lão Tử với Đạo đức kinh 424
* Các phép chiêm đoán 425
 - Chiêm tinh học với người phương Tây . 425
 - Thiên xứng 427
 - Nhân mã 428
 - Nam dương 429
 - Bảo bình 430
 - Song ngư 431
 - Dương cưu 432
 - Kim ngưu 432
 - Song nam 432
 - Bắc giải 433
 - Hải sư 434
 - Xử nữ 435
* Tử vi phương Đông 436
 - Phép Bốc phệ 444
 - Độn Đại An và Lục Nhâm đại độn . . . 446
 - Lời đồng dao, sấm ký 447
 - Cầu mộng 447
* Số tướng 448
* Bút tích học với cuộc đời và tâm tính con người 452
 - Dáng chữ: tâm tính, nhân cách, sở trường, sở đoản 452
 - Các kiểu dạng chữ ký và tâm tính, nhân cách và cuộc đời 455
 - Khái quát những nét chính của kiểu chữ thô kệch 456
 - Khảo xét về kiểu chữ rắc rối 457
 - Sự tổng hợp của những loại chữ rắc rối . . 457

- Khảo sát về tuồng chữ thái quá 458
- Khảo xét về kiểu chữ không điều hòa .. 458
- Kiểu chữ kiêu căng, phách lối 459
- Kiểu chữ yếu ớt 459
- Bài ca đoán nét chữ 460
* Nhân tướng học 461
- Tướng pháp dân gian qua ca dao, tục ngữ 463
- Con mắt qua tổng kết dân gian 463
- Miệng, môi, tiếng cười, giọng nói 464
- Đầu, tóc, râu và lông 465
- Vóc dáng người 465
* Thần tướng học 466
- Tiếng nói và sắc mặt 466
* Thanh tướng học 467
- Dáng điệu, cử chỉ, hành vi 467
- Khuôn mặt với tính cách và cuộc đời .. 468
- Các mẫu trán 470
- Chân 472
- Phân tích về bàn tay, chỉ tay 473
* Diện mạo, cá tính đặc trưng và cách giáo dục trẻ em theo truyền thống phương Đông ... 485
* Prana kỳ diệu với Yoga: thăng hoa và siêu phàm của nhân loại 488
- Con người, thân xác và tâm thức 494
- Samyama 497
* Quyền năng thượng thừa của các Yogi .. 505
* Tĩnh tọa khai trí 510
* Nhịp sinh học của Vũ trụ và con người . 514
- Nhịp sinh học trong dịch lý 514
- Nhịp sinh học trong Vũ trụ 515
- Nhịp sinh học trong cơ thể 515
- Nhịp sinh học trong khí công 519
* "Ngày nguy hiểm" 522
* Những điều kiêng kỵ của người phươngĐông . 523
* Sự gặp nhau kỳ diệu của hai nền văn minh Đông - Tây 524
* Thuyết phong thủy ở Trung Quốc Cổ đại .. 530
* Người Trung Hoa xưa chọn đất cát, làm nhà như thế nào 537
- Quan niệm của người Hoa về hướng nhà . 541
- Chọn hướng để ngủ 541
* Quan niệm điềm lành dữ của người phương Tây 543
* Tri thức nhân loại với sự kêu cứu bảo tồn . 543
* Những nhà tiên tri 545
a) Khương Tử Nha 545
b) Quỷ Cốc Tử 547
c) Trương Lương 548
d) Hán Vũ Vương hầu Gia Cát Lượng Khổng Minh 550
đ) Quản Lộ đoán việc gì cũng trúng ... 560
e) Trần Đoàn 561
g) Lưu Bá Ôn 564
h) Nguyễn Bỉnh Khiêm 566
i) Nhà tiên tri Nostradamus 570

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI: DI SẢN - VĂN HÓA - ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI VÀ CÁC PHONG TỤC KỲ LẠ TRÊN THẾ GIỚI

1. Ngược dòng lịch sử nền văn minh sông Nil 577

1. Akiropolis thành Athènes 585
2. Memphis và khu mộ cổ Ai Cập 586
3. Dòng sông thời gian với người Ai Cập cổ đại sống theo nhịp điệu các đợt lũ sông Nil 588
4. Trí tuệ của những người xây Kim tự tháp . 592
5. Thế giới quan của người Ai Cập 597
6. Các nhà Bác học Ai Cập và kẻ phiêu lưu đi phát hiện lại đất Ai Cập bị quên lãng 601
7. Nền văn minh Ai Cập và thế giới Địa Trung Hải 606
8. Đời sống xa xưa của nền văn minh Ai Cập - trên đất nước của các Pharaon .. 609
9. Cội nguồn con số Ai Cập Cổ đại và Lưỡng Hà 612
10. UNESCO với việc cứu vãn những báu vật Ai Cập 614
11. Hóa học thực hành ở Ai Cập Cổ 616

2. Nền văn minh Hy Lạp 620

I. Thời kỳ văn hóa Crète - Mycène 620
II. Thời kỳ Homère 620
III. Thời kỳ ra đời và phát triển của các thành bang 620
IV. Những thành tựu của văn hóa Hy Lạp . 621
1. Văn học 621
2. Sử học 624
3. Nghệ thuật 624
4. Triết học tự nhiên ở Hy Lạp Cổ ... 626

V. Khoa học tự nhiên 630
VI. Toán học thời Hy Lạp Cổ đại 630
VII. Hóa học ở Alexandria và những tài liệu hóa học cổ nhất 635

3. Nền văn minh La Mã 639
I. Quá trình phát triển của nền văn minh . 639
II. Những thành tựu văn hóa 640
1. Tôn giáo 641
2. Văn học 642
3. Sử học 643
4. Triết học 644
5. Khoa học tự nhiên 644
6. Hóa học ở đế quốc La Mã trong những thế kỷ đầu công nguyên 645

4. Nền văn minh Tây Á 647
I. Văn minh Lưỡng Hà 647
II. Văn minh Cổ Babylone 649
III. Văn minh Assyrie và Tân Babylone . . . 655
IV. Văn minh Phénicie và Palestine 657
* Các ngành thủ công hóa học ở vùng Lưỡng Hà 660
* Giả kim thuật của người Ả Rập 663
* Đếm – nguồn gốc đếm theo vị trí của nền văn minh Lưỡng Hà 667

5. Nền văn hóa 5.000 năm của Ấn Độ 670
* Vài nét về bản sắc văn hóa Ấn Độ 673
* Truyền thống triết học Ấn Độ 679
* Lễ hội ở Ấn Độ 680
* Di sản khoa học 681
* Phát minh ra số 0, Ấn Độ trở thành cái nôi của số học hiện đại 683
* Hệ số thập phân – một di sản đóng góp vĩ đại của toán học Ấn Độ cho nền văn minh nhân loại 685
* Cội rễ từ Ấn Độ – Ả Rập của châu Âu thời Trung cổ 686
* Lilavati, nàng số học duyên dáng của Ấn Độ 689

6. Nền văn minh Trung Hoa trong quá khứ 692
* Thiên tài khoa học của Trung Quốc 705
– Kiến thức hóa học ở Trung Quốc và Ấn Độ thời Thượng cổ 707
– Một số quan niệm cổ về bản chất vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ 708
– Hóa học ở Ấn Độ và Trung Quốc trong các thế kỷ đầu công nguyên 709
* Từ những que tính, người Trung Hoa Cổ đại đã sáng tạo một hệ chữ số độc đáo . 711
* Toán học Cổ đại của nền văn minh Trung Hoa hay là những "căn" của bầu trời . . . 715
* Trung Quốc Cổ đại – người báo trước nền khoa học hiện đại 719
* Những phát kiến và phát minh của một nền văn minh cổ xưa 722
– Các vết đen trên Mặt trời 722
– Gang . 723
– Luyện thép 725
– Khớp cardan 727
– Guồng đạp nước 727
– Một chiếc máy điều khiển học hay là xe "chỉ phương Nam" 728
– Gương thần 730
– Bộ đồ thắng ngựa 731
– Bàn đạp yên ngựa 732
– Cầu vòm cuốn thấp 734
– Trị số chính xác của "pi" 734
– Hệ thập phân 736
– Đồ sứ 736
– Diêm . 738
– Những biện pháp sinh học chống côn trùng . 739
– Dầu mỏ và khí thiên nhiên 739
– Đồng hồ cơ học 742
– Tiền giấy 743
– Độ lệch của từ trường Trái đất 744
– Xe cút kít 744
– Sơn . 744
– Sông đào đồng mức đầu tiên 745
– Miễn dịch học 746
* Những tinh hoa nghệ thuật của nền văn minh Trung Quốc 747
– Âm nhạc 748
– Vũ đạo 749
– Hý khúc 751
– Điện ảnh 753
– Tạp kỹ (xiếc, ảo thuật) 754
– Hội họa 755
– Bích họa 756
– Bản họa 758
– Điêu khắc 758
– Đồ gốm 760
* Con đường tơ lụa thời xưa 762

7. Nền văn minh của người Maya và Aztec ở Trung Mỹ 766
I. Nền văn minh của người Maya 766
II. Nền văn minh của người Aztec 769
* Toán học của người Maya 770

8. Nền văn minh Andes ở Nam Mỹ . . 774
* Nghệ thuật kim hoàn của nền văn minh Cổ đại Pêru 778

9. Thời kỳ giả kim thuật (Hóa học trong thời kỳ văn minh Trung cổ) 780
A. Vài nét về thời Trung cổ ở châu Âu . 780
B. Giả kim thuật ở châu Âu 781
C. Đóng góp của nền giả kim thuật châu Âu vào sự phát triển hóa học . . 786

10. Lược sử đại số và hình học của thế giới Ả Rập và ảnh hưởng của nó với nền toán học phương Tây . . 789

11. Sự ra đời của toán học hiện đại (trong thời kỳ Phục hưng và thế kỷ Ánh sáng) 793

- Những người ứng dụng toán học trong thực tiễn: từ đạc điền đến thương nghiệp . 793
- Phong trào nhân văn 794
- Nghệ thuật chiến tranh 794
- Sự ra đời của các Viện Hàn lâm 794
- Newton, Leibnizt và tính vi phân 796
- Thời đại Ánh sáng 796

12. Chữ viết – một trong những thành quả lớn lao nhất của nền văn minh nhân loại 798

- Từ lời nói đến chữ viết – Vai trò của trí nhớ, vần điệu, dấu hiệu, hình vẽ... trong những bước chuyển tiếp từ lời nói đến chữ viết 798
- Trí nhớ và vần điệu 798
- Dấu hiệu và hình vẽ 799
- Chữ viết – Chữ ghi ý – Chữ ghi âm . . . 800
- Từ chữ ghi âm đến Bảng chữ cái A, B, C... 802

13. Lịch sử nghề in và xuất bản . . . 805

- Nghề làm giấy 805
- Nghề in 805
- Sự tiến hóa trong khâu sắp chữ 807
- Hình ảnh in 809
- Kỹ thuật in trong tương lai 809

* Chữ viết và chữ in ở châu Âu 810
* Những bước đầu của chữ in Ả Rập 813
* Nghề in và đời sống xã hội ở Trung Quốc và phương Tây 815
* Christophe Plantin – nhà ấn loát bậc thầy ở Anvers 818
* Sách in ở Ấn Độ 820
* Sắp chữ bằng máy vi tính ở Trung Quốc . 822
* Xuất bản tại nhà 824
* UNESCO và chữ in 825

14. Nhật Bản – đất nước của nền văn minh hiện đại 829

I. Đất nước – con người 829
II. Những thăng trầm của lịch sử 830
III. Văn hóa Nhật Bản – sự hòa trộn khéo léo giữa bản địa và ngoại lai 834

15. Sự xuất hiện của đồng tiền trong nền văn minh nhân loại . . 836

- Hạt ca cao thay tiền làm việc trao đổi . . 839
- Ốc tiền ở châu Phi 840
- Những đồng dinar của các Vua Hồi giáo . 842
- Đồng tiền năng động và nhộn nhạo 845
- Những bước thăng trầm của đồng dollar . 848
- Những nghịch lý của đồng tiền 851

16. Khoa cử, Quan chế ở phương Đông 856

* Chế độ khoa cử ở Trung Quốc thời Trung đại 856
 - Khoa cử thời Đường 856
 - Khoa cử thời Tống 857
 - Khoa cử thời Minh – Thanh 859
* Chế độ khoa cử ở Việt Nam 860
 - Khoa cử thời Lý 861
 - Khoa cử thời Trần 862
 - Khoa cử thời Hồ 862
 - Khoa cử thời Lê sơ 863
 - Khoa cử triều Mạc 864
 - Khoa cử thời Lê Trung hưng 864
 - Khoa cử các triều chúa Nguyễn 865
 - Khoa cử thời Tây Sơn 866
 - Khoa cử triều Nguyễn 866
* Hệ thống quan chế Trung Quốc thời phong kiến 867
 - Quan chế trung ương thời Tần 869
 - Quan chế trung ương thời Tây Hán . . 870
 - Quan chế trung ương thời Đông Hán . 870
 - Quan chế trung ương thời Đường 871
 - Quan chế địa phương thời Đường 873
 - Quan chế trung ương thời Tống 874
 - Quan chế địa phương thời Tống 876
 - Quan chế thời Nguyên 877
 - Quan chế thời Minh 879
 - Quan chế thời Thanh 881
* Quan chế về y học của Trung Quốc thời Cổ đại . 883
* Sơ lược về quan chế Việt Nam thời phong kiến 885
 - Quan chế đời Trần 885
 - Quan chế đời Lê 885
 - Quan chế triều Nguyễn 886

17. Danh sách di sản thế giới 888

1. Thèbes và khu mộ cổ xưa của Ai Cập một thời vàng son 891
2. Đền đài ở Aries 893
3. Delphi (Hy Lạp) 893
4. Istanbul – thành phố cổ trên 2.000 năm lịch sử 894
5. Venise– thành phố của những di sản văn hóa 895
6. Olumpia (Olympia) (Hy Lạp) 895
7. Krakow – kinh đô cổ xưa của Ba Lan . . 896
8. Trung tâm lịch sử Warszawa cổ đại . . . 897
9. Nhà thờ Vézelay 898
10. Nhà thờ Chartres 899
11. Fontainebleau 899
12. Lâu đài Chambord. 900
13. Versailles – cung điện xưa của nước Pháp . 901
14. Vương quốc của những lâu đài 903

15. Tu viện dòng Citeaux 904
16. Một quần thể di sản văn hóa Pháp . . . 905
17. Tháp Eiffel 907
18. Thị trấn cổ Avila (Tây Ban Nha) 908
19. Angra do Heroísmo (Bồ Đào Nha) . . . 909
20. Thị trấn cổ Nesebar (Bulgarie) 909
21. Nhà thờ lớn Sainte-Marie và Nhà thờ Saint-Michel ở Hildesheim (CHLB Đức) 909
22. Tu viện Studenica (Nam Tư) 910
23. Tu viện Saint-Gall (Thụy Sĩ) 910
24. Timgad (Algérie) 910
25. Tassili N'Ajjer (Algérie) 911
26. Công viên quốc gia Garamba (Daia) . . 911
27. Công viên quốc gia Serengeti và khu bảo tồn Ngorongoro (CHTN Tanzania) . . 912
28. Aksum (Éthiopie) 912
29. Petra (Jordanie) 912
30. Sana'a (CH Ả Rập Yêmen) 913
31. Quần đảo St. Kilda (Anh) 913
32. Công viên quốc gia Uluru (Ayers Rock-Mount Olga) (Australia) 913
33. Công viên quốc gia hồ Malawi 914
34. Potosi (Bolivie) 914
35. Chan Chan (Pérou) 915
36. Khu lịch sử Québec (Canada) 915
37. La Cordiellera de Talamanca - La Amistad (Costa-Rica) 915
38. Teotihuacan (Mexico) 916
39. Sian Ka'An (Mexico) 916
40. Công viên quốc gia Wood Buffalo (Canada) 916
41. Lăng Hoàng Đế - thủy tổ dân tộc Trung Hoa 917
42. Thái Sơn - một kỳ quan thiên nhiên . . . 918
43. Hang Mạc Cao (CHND Trung Hoa) . . 921
44. Tam hiệp Trường Giang 922
45. Tây An - phong cảnh đầy diễm lệ 923
46. Quế Lâm phong cảnh 925
47. Vườn hoa Tô Châu 926
48. Hàng Châu - thiên đường dưới trần gian . 929
49. Khu di tích Khổng Tử: Khổng miếu, Khổng phủ, Khổng lâm 929
50. Lạc Dương 931
51. Khai Phong 933
52. Vạn Lý Trường Thành 934
53. Khu di sản văn hóa lăng mộ nhà Tần . . 935
54. Trường An 939
55. Tháp Lục Hòa bên sông Tiền Đường . . 940
56. Cố Cung - một di sản văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc 941
57. Tháp Tam Lăng và cung điện ngầm . . . 944
58. Thiên Đàn 946
59. Sơn trang Thừa Đức 947
60. Di Hòa viên 948
61. San Chi - di sản cổ nhất của Phật giáo . 949
62. Mahabalipuram - cụm Thánh tích nổi tiếng của Ấn Độ giáo 949
63. Ajanta - một kho báu về nghệ thuật cổ Ấn Độ 950
64. Hampi (Ấn Độ) 953
65. Agra - thành phố cổ xưa của Ấn Độ . . 953
66. Taj Mahal - viên ngọc châu của đền đài Ấn Độ 954
67. Patecpuasikri - tòa "thành chết" cổ xưa . 955
68. Công viên quốc gia Sundarbans (Ấn Độ) . 956
69. Thành phố - Giáo đường Bagerhat (Bangladesh) 956
70. Đại giáo đường và Bệnh viện Divrigi (Thổ Nhĩ Kỳ) 957
71. Thạt Luổng - ngôi tháp lớn của nước Lào 957
72. Sukhôthay - cố đô cổ của Thái Lan . . . 960
73. Ăngco . 960
74. Bayon - nụ cười huyền bí của đất nước Campuchia 963
75. Ăngco Vát - ngôi đền diệu kỳ của đất nước Campuchia 966
76. Bôrôbuđu - kỳ quan nghệ thuật Phật giáo ở Indonesia 968
77. Công trình kiến trúc Lôrôjônggrang với bộ sử thi *Ramayana* bằng đá 970
78. Chùa Vàng ở Myanmar (Miến Điện) . . 973
79. Pagan - kỳ quan nghệ thuật của đất nước Myanmar 974
80. Horyu - ngôi chùa gỗ cổ nhất của Nhật Bản . 976
81. Núi Fuji (Phú Sĩ) - biểu tượng của đất nước Mặt trời mọc 978
82. Kinh đô Vương quốc Xinla xa xưa của Triều Tiên 979
83. Non nước Hạ Long 981
84. Cố đô Huế - một di sản văn hóa thế giới . 984

18. Những Bảo tàng - Thư viện nổi tiếng thế giới 989

A. *Những Bảo tàng nổi tiếng thế giới* 989
1. Viện Bảo tàng Louvre 989
2. British Museum - Bảo tàng quốc gia lớn nhất của Vương quốc Anh 990
3. Viện Bảo tàng Ermitage 991
4. Metropolitan (MET) - Bảo tàng mỹ thuật lớn nhất của nước Mỹ tại New York . 994
5. Bảo tàng Mặt nạ Sri-Lanka 994
6. Bảo tàng Mỹ thuật Pushkin - Bảo tàng lớn nhất của nước Nga về nghệ thuật nước ngoài 995
7. Bảo tàng Nga 995
8. Bảo tàng Trêtiakov 995
9. Bảo tàng về tơ lụa lớn nhất của nước CHND Trung Hoa 995
10. Bảo tàng Cố Cung tại Bắc Kinh- Trung Quốc 996
11. Bảo tàng quốc gia Gandhi - một bảo tàng lớn của CH Ấn Độ 996

12. Bảo tàng quốc gia Tokyo – Nhật Bản . 996
13. Bảo tàng Kobe của Nhật Bản 996
14. Bảo tàng quốc gia Warsawa 997
15. Bảo tàng ở Stockholm 997
16. Bảo tàng Kỹ thuật tổng hợp Moskva – Liên bang Nga 997
17. Bảo tàng Prado – Tây Ban Nha . . . 997
18. Bảo tàng Nhiệt đới – Hà Lan 997
19. Bảo tàng Neapol – Italia 997
20. Bảo tàng Dresden – CHLB Đức . . . 998
21. Bảo tàng Dân tộc học Saint-Petersbourg 998
22. Bảo tàng nghệ thuật hiện đại Paris – CH Pháp 998
23. Tate – Bảo tàng Mỹ thuật lớn nhất của Vương quốc Anh 998
24. Ixman Hauzơ Kodak – Bảo tàng Nhiếp ảnh tại New York – Hoa Kỳ . 998
• Một số Bảo tàng ở Nhật Bản 999

B. *Thư viện thế giới* 999
1. Lịch sử thư viện 999
2. Thư viện Alexandria 1000
3. Thư viện Quốc hội Mỹ 1003
4. Thư viện Anh 1004
5. Thư viện quốc gia Pháp 1005
6. Thư viện quốc gia Nga 1005
7. Thư viện Quốc hội ở Nhật Bản . . . 1006
8. Thư viện quốc gia Bắc Kinh 1007
9. Thư viện Saltukov-Sedrin ở Saint-Petersbourg 1007
10. Thư viện công cộng Chicago 1008

19. Những bộ luật cổ nổi tiếng thế giới 1009
1. Bộ luật Hammourabi 1009
2. Luật "12 bảng" của La Mã Cổ đại . . . 1011
3. Luật Manu 1012
4. Luật Xalích 1014
5. Luật *Krâm Téasa Kamokar* của Vương quốc Campuchia Cổ 1015
6. Bộ luật của Lào *Khăm Phi Pha Thăm Maxạt* 1016
7. Bộ luật Napoléon (Bộ luật dân sự Pháp, 1804) 1016

20. Những tôn giáo lớn trong nền văn minh nhân loại 1022
1. Đạo Hinđu – tôn giáo chính của người Ấn Độ 1022
2. Đạo Jaina – tôn giáo khổ hạnh và hiếu sinh của người Ấn Độ 1023
3. Đạo Phật với khoa học 1024
4. Triết lý vô ngôn của nhà Phật 1026
5. Thiện-Ác, Nhân-Quả trong thế giới tâm linh của Đạo Phật 1028
6. Huyền thoại về Sơ tổ Phật giáo Thiền tông Bồ Đề Đạt Ma (Bodhiharma) . . 1035
7. Giáo dục nhân tính trong luật "Nhân-Quả" của Đạo Phật 1039
8. Đạo Do Thái 1040
9. Một vài nét đặc sắc của Đạo Do Thái 1042
10. Đạo Kitô 1043
11. Thiên Chúa giáo với việc giáo dục gia đình 1045
12. Đạo Hồi 1048
13. Kinh Koran 1051

21. Những dấu ấn mỹ thuật trong nền văn minh nhân loại 1055
A. *Nghệ thuật tạo hình và những danh nhân nổi tiếng* 1055
1. Lược khảo về mỹ thuật thế giới . . . 1055
2. Vài nét về nghệ thuật Baroque nhà thờ 1063
3. Imhotep 1065
4. Phidias 1066
5. Polyclète 1067
6. Praxitèle 1068
7. Leonardo da Vinci 1069
8. Michelangelo 1072
9. Raphael 1076
10. Một nhân vật bán-thần 1079
11. Giorgione 1083
12. Titian – Tiziano Vecellio 1083
13. Sandro Botticelli 1083
14. Corrège 1084
15. Tintoretto Jacopo Robusti 1084
16. Peter Paul Rubens 1085
17. Diego Vélazquez 1086
18. Rembrandt Van Rijn 1086
19. Jean Marc Nattier 1087
20. François Boucher 1087
21. Francisco Goya 1088
22. Elizabeth Vigée le Brun 1088
23. François Gérard 1088
24. Louis David 1089
25. Ingres 1089
26. Eugène Delacroix 1091
27. Auguste Rodin 1092
28. Amdeo Modigliani 1092
29. Renoir – giấc mộng thanh xuân . . . 1093
30. Utamaro – Nhật Bản 1094
31. *Cảnh sinh nở (Tình mẹ con)* – Phiến đoạn kiến trúc Ấn Độ 1094
32. Pablo Picasso 1095
33. Những nét chân dung Salvador Dali 1099
34. Quốc họa Trung Hoa 1104
35. *Giới Tử Viên họa truyện* – Những nguyên lý cơ bản của mỹ học Trung Hoa cổ truyền 1107
36. Ngược dòng nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc 1112
37. Bức tranh lụa cổ nhất ở Trung Hoa 1115
38. Tượng Phật khổng lồ bậc nhất hành tinh 1116

39. Tề Bạch Thạch – một thiên tài hội họa lỗi lạc, một danh nhân văn hóa thế giới . 1117
40. Danh họa Từ Bi Hồng 1120

B. *Kiến trúc và danh nhân kiến trúc* 1122
1. Lược trình phát triển kiến trúc thế giới . 1122
2. Một số kỳ quan trong thế giới kiến trúc thời Cổ đại 1140
a) Quần thể Kim tự tháp Guiseh ở Ai Cập 1140
b) Tháp Babylone và Vườn treo ở Babylone 1141
c) Truyền thuyết về Vườn treo ở Babylone 1142
d) Đền thờ Nữ thần Artémis 1143
đ) Đền Athèna và quần thể kiến trúc Acropole 1144
e) Đền Parthénon trên Acropole ở Athèna, Hy Lạp 1144
f) Lăng mộ ở Halicarnasse 1145
g) Hải đăng Alexandria – một trong bảy kỳ quan nổi tiếng đã tìm thấy dấu vết . 1146
h) Đấu trường Colisée 1146
3. Một số kiến trúc sư nổi tiếng thời đại Phục hưng 1147
– Kiến trúc sư Philippo Brunelleschi và kiến trúc sư Michelozzo Bartolomeo . 1147
– Kiến trúc sư Bramante 1148
– Kiến trúc sư Michelangelo 1149
4. Nền kiến trúc Cổ đại Trung Hoa . . . 1150
I. Kiến trúc cung điện 1151
II. Nghệ thuật kiến trúc tôn giáo cổ ở Trung Hoa 1157
III. Kiến trúc đàn miếu 1164
IV. Kiến trúc kỷ niệm những danh nhân lịch sử 1167
V. Gia miếu từ đường ở địa phương . 1168
VI. Kiến trúc lâm viên 1169
VII. Lăng tẩm các Hoàng đế Trung Hoa 1171
VIII. Kiến trúc dân dã các vùng dân tộc Trung Hoa 1177
5. Những kỷ lục mới trong việc chiếm lĩnh chiều cao của kiến trúc nhà cao tầng hiện đại 1180
6. Frank Lloyd Wright – con người và sự nghiệp 1183
7. Le Corbusier – nhà kiến trúc lỗi lạc của nền kiến trúc hiện đại 1187
8. Kiến trúc sư Mies Van der Rohe . . . 1191
9. Kiến trúc sư Tadao Ando – con người và tác phẩm 1192
10. Kiến trúc sư Kenzo Tange 1196
11. Kiến trúc sư Shiko Kurokawa 1196

22. Những tác phẩm đồ sộ, bất hủ của nhân loại 1197
1. *Chu Dịch*, một tác phẩm thiên cổ kỳ thư . 1197
2. Những pho sử thi vĩ đại – "bộ Kinh Thánh" của người Hy Lạp Cổ đại . . . 1200
a) *Iliade* – bộ sử thi và anh hùng ca tuyệt diệu 1200
b) *Odyssée* – bản trường ca bất hủ . . 1202
3. Một bản hùng ca viết cách đây hơn 45 thế kỷ: *Gilgamesh – ông Vua muốn làm người bất tử* 1204
4. Kinh *Vệ đà* – một Kinh đồ sộ, một kho tàng văn hóa Tr. C.N. của Ấn Độ . . . 1207
5. *Binh pháp Tôn Tử* – một cuốn binh thư tuyệt tác 1209
6. *Nghìn lẻ một đêm* – một tác phẩm đồ sộ của nền văn học thế giới 1212
7. *Mahabharata* – bộ sử thi Cổ đại lớn nhất của Ấn Độ 1217
8. Pho sử thi *Ramayana* – câu chuyện tình bất hủ của Ấn Độ Cổ đại 1219
9. *Hoàng Đế Nội Kinh* – pho sách kinh điển bậc nhất của nền y học cổ truyền Trung Hoa 1220
10. *Sử ký – Tư Mã Thiên*, tác phẩm văn học sử vĩ đại đầu tiên của loài người . 1221
11. *Đạo Tạng* 1228
12. *Đông Chu liệt quốc* – một bộ sử mô tả 500 năm nước Trung Hoa Cổ đại . . . 1230
13. *Katha Sarit Sagara (Đại dương truyện)* – tập truyện cổ đồ sộ của Ấn Độ 1231
14. Tác phẩm *Thiên sử thi của các đấng quân vương* 1232
15. *Tam quốc diễn nghĩa* – tiểu thuyết sử thi đầu tiên của Trung Quốc 1235
16. *Thủy hử* – bộ tiểu thuyết đồ sộ trên 2.000 trang 1238
17. *Bí sử Mông Cổ* 1245
18. *Tây du ký* – pho tiểu thuyết thần thoại vĩ đại, bản trường ca lớn nhất về Đạo Phật 1247
19. *Hồng lâu mộng* – một bộ tiểu thuyết bách khoa sinh động về xã hội Trung Quốc thời xưa 1249
20. *Những người khốn khổ* – bộ tiểu thuyết lừng danh, một thiên anh hùng ca bằng văn xuôi 1252
21. 500 nhân vật trong *Chiến tranh và hòa bình* – một bộ tiểu thuyết sử thi lớn nhất thế giới 1253
22. *Truyện Kiều* – bản trường ca thiên thu tuyệt diệu từ, mang trái tim nhân loại . . 1256
23. Sơ khảo lịch sử biên soạn bách khoa thư 1261
I. Từ Đông sang Tây, trước bước ngoặt lịch sử 1261
II. Bách khoa thư ở Pháp trước và sau *Bách khoa toàn thư Diderot* 1265
III. L'Encyclopédie – một bộ sách bán chạy ở thế kỷ Ánh sáng 1267
IV. Bách khoa thư ở Anh trước và sau *Bách khoa toàn thư Diderot* 1270
V. Bách khoa thư ở Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ 1272

VI. *Bách khoa toàn thư* Nga và Liên Xô (cũ) 1273
VII. *Từ nguyên* (Từ điển) 1274
VIII. *Từ hải* (Từ điển) 1276
IX. *Đại bách khoa toàn thư* Trung Quốc 1277

23. Thơ Đường – đỉnh cao của ngôn ngữ văn minh nhân loại 1280

Lạc Tân Vương 1281
1. *Dịch thủy tống biệt* (Sông Dịch tiễn biệt) 1281
Vương Bột 1281
2. *Thục trung cửu nhật* (Trong đất Thục ngày mồng 9) 1281
3. *Đằng Vương các* (Gác Đằng Vương) 1282
Kim Xương Tự 1282
4. *Xuân oán* (Xuân oán. Khúc hát Y Châu) 1282
Trần Tử Ngang 1283
5. *Cảm ngộ* (Cảm cảnh gặp gỡ) 1283
Hạ Chi Trương 1283
6. *Hồi hương ngẫu thư* (Ngẫu hứng viết nhân buổi về làng) 1283
Trương Húc 1284
7. *Đào Hoa khê* (Suối Hoa Đào) . . . 1284
Trương Cửu Linh 1284
8. *Tự quân chi xuất hỹ* (Từ ngày anh bước ra đi) 1284
9. *Vọng nguyệt hoài viễn* (Ngắm trăng nhớ nhà) 1285
Vương Xương Linh 1285
10. *Khuê oán* (Nhớ chồng) 1285
11. *Phù Dung lâu tống Tân Tiệm* (Trên lầu Phù Dung tiễn Tân Tiệm) . . . 1285
12. *Tòng quân hành* (Bài hát tòng quân) 1286
Lý Bạch . 1286
13. *Ô dạ đề* (Quạ kêu đêm) 1286
14. *Xuân tứ* (Ý xuân) 1287
15. *Oán tình* (Buồn vì tình) 1287
16. *Tặng nội* (Đưa cho vợ) 1288
17. *Tống khách quy Ngô* (Tiễn khách đi về Ngô) 1288
18. *Tô đài lãm cổ* (Đài Cô Tô) 1288
19. *Tảo phát Bạch Đế thành* (Buổi sớm từ thành Bạch Đế ra đi) 1289
20. *Tĩnh dạ tư* (Cảm nghĩ đêm thanh) 1289
21. *Ký viễn* (Gửi phương xa) 1290
22. *Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* (Tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng) 1290
23. *Xuân dạ Lạc Thành văn địch* (Đêm xuân ở Lạc Thành nghe sáo thổi) . 1291
24. *Thái liên khúc* (Khúc hát hái sen) . 1291
25. *Mạch thượng tặng mỹ nhân* (Trên đường tặng người đẹp) 1292
26. *Tầm Ung Tôn sư ẩn cư* (Tìm đến chỗ ở ẩn của Tôn sư họ Ung) . . . 1292
27. *Tạ Công đình* (Đình Tạ Công) . . . 1293
28. *Cổ phong, đệ thập nhất thu* (Thơ cổ phong, bài thứ 11) 1293
29. *Phỏng Đái Thiên Sơn đạo sĩ bất ngộ* (Đến thăm ông đạo sĩ ở núi Đái Thiên Sơn không gặp) 1293
30. *Giang thượng ngâm* (Khúc ngâm trên sông) 1294
31. *Ngọc giai oán* (Nỗi oán trong cung – trên thềm ngọc) 1295
Vương Duy
32. *Tương tư* (Nhớ nhau) 1295
33. *Tống Nguyên nhị sứ An Tây* (Tiễn bác Hai Nguyên đi sứ) 1296
34. *Mạnh Thành ao* (Thung Mạnh Thành) 1296
35. *Tống biệt* (Tiễn biệt) 1297
36. *Điểu minh giản* (Tiếng chim kêu) . 1297
Thôi Hiệu 1297
37. Hoàng Hạc lâu (Lầu Hoàng Hạc) . 1297
Trương Nhược Hư 1298
38. *Xuân giang hoa nguyệt dạ* (Đêm hoa trăng trên sông xuân) 1298
Sầm Tham 1300
39. *Sơn phòng xuân sự* (Cảnh xuân trong nếp nhà trên núi) 1300
40. *Bạch Tuyết ca tống Vũ Phán quan quy Kinh* (Bài ca Bạch Tuyết tiễn Vũ Phán quan về Kinh) 1301
41. *Tẩu mã xuyên hành phụng tống Phong đại phu xuất sư Tây chinh* (Bài hát "Sông Tẩu Mã" tiễn đại phu họ Phong xuất quân đánh giặc phương Tây) 1301
Đỗ Phủ . 1302
42. *Nguyệt dạ* (Đêm sáng trăng) 1303
43. *Tuyệt cú* (Tuyệt cú) 1303
44. *Trung thu* (Tiết Trung thu) 1304
45. *Thập thất dạ đối nguyệt* (Ngắm trăng đêm 17) 1304
46. *Lữ dạ thư hoài* (Nỗi niềm đêm đất khách) 1304
47. *Đăng Nhạc Dương lâu* (Lên lầu Nhạc Dương) 1305
48. *Tặng Vệ bát xử sĩ* (Tặng ẩn sĩ Tám Vệ) 1305
49. *Xuân vọng* (Trông xuân) 1306
50. *Giang mai* (Cây mai trên sông) . . 1307
51. *Thu hứng* (Hứng thu) 1307
52. *Phục sầu* (Lại buồn) 1308
53. *Đăng cao* (Lên cao) 1309
54. *Nhật mộ* (Chiều hôm) 1309
55. *Thiên mạt hoài Lý Bạch* (Cuối trời nhớ Lý Bạch) 1309
56. *Đảo y* (Nện áo) 1310

Tiền Khởi . 1310

57. *Giang hành* (Đi thuyền trên sông) . 1310

Lý Đoan . 1311

58. *Bái tân nguyệt* (Vái trăng mới) . . . 1311

Trương Kế 1311

59. *Phong Kiều dạ bạc* (Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều) 1311

Bạch Cư Dị 1312

60. *Trì thượng* (Trên ao) 1312

61. *Thái liên khúc* (Khúc hát hái sen) . 1313

62. *Hữu nhân dạ phỏng* (Bạn lại thăm đêm) 1313

63. *Sơn hạ túc* (Nằm ngủ dưới chân núi) 1313

64. *Tảo thu độc dạ* (Mùa thu sớm, đêm một mình) 1313

65. *Giang thượng địch* (Tiếng sáo trên sông) 1314

66. *Thu trùng* (Tiếng trùng mùa thu) . 1314

67. *Đông dạ văn trùng* (Đêm đông nghe tiếng trùng) 1314

68. *Thu giang tống khách* (Sông thu tiễn khách) 1315

69. *Phong vũ văn bạc* (Trải gió mưa, chiều hôm đỗ thuyền) 1315

70. *Lý Bạch mộ* (Mộ Lý Bạch) 1315

71. *Thảo* (cỏ) 1316

72. *Tỳ bà hành* (Tỳ bà hành) 1316

Lưu Vũ Tích 1320

73. *Ô y hạng* (Ngõ Ô y) 1320

Liễu Tông Nguyên 1320

74. *Giang tuyết* (Tuyết trên sông) . . . 1320

75. *Ngư ông* (Ông lão thuyền câu) . . . 1320

Lý Hạ . 1321

76. *Mộng thiên* (Mộng lên trời) 1321

77. *Nam viên* (Vườn phía Nam) 1321

Chu Khánh Dư 1322

78. *Cung từ* (Bài thơ về cung nữ) 1322

79. *Cận thi thướng Trương thủy bộ* (Gần đi thi, dâng quan thủy bộ họ Trương) 1322

Đỗ Mục . 1323

80. *Bạc Tần Hoài* (Đỗ bến Tần Hoài) . 1323

81. *Sơn hành* (Đi đường núi) 1323

82. *Thanh minh* (Tiết Thanh minh) . . 1323

83. *Tặng biệt* (Tặng nhau khi chia tay) 1323

Triệu Hỗ . 1324

84. *Giang lâu thu hoài* (Lầu bên sông tả mối cảm hoài) 1324

Lý Thương Ẩn 1324

85. *Dạ vũ ký Bắc* (Đêm mưa, gửi thư cho người phương Bắc) 1324

86. *Vô đề* (Không đề) 1325

Ôn Đình Quân 1325

87. *Tặng thiếu niên* (Tặng người tuổi trẻ . 1325

Chương Kiệt 1325

88. *Xuân biệt* (Giã biệt ngày xuân) . . . 1326

Hoàng Sào 1326

89. *Đề cúc hoa* (Đề hoa cúc) 1326

Hứa Hồn . 1326

90. *Khách hữu bốc cư bất toại, bạc du Nghiên Lũng, nhân đề* (Nhân thấy có người tìm chỗ ở không được rồi qua chơi đất Nghiên Lũng, nên đề bài thơ này) 1327

Dương Sĩ Ngạc 1327

91. *Đăng lâu* (Lên lầu) 1327

Thôi Đồ . 1327

92. *Xuân tịch lữ hoài* (Tình lữ thứ lúc đêm xuân) 1327

Tư Mã Lễ 1328

93. *Cung oán* (Nỗi oán hờn trong cung) 1328

Thôi Hộ . 1328

94. *Đề đô thành Nam trang* (Đề ở trại phía Nam đô thành) 1328

Tào Đường 1329

95. *Tiên tử động trung hữu hoài Lưu, Nguyễn* (Nàng tiên trong động nhớ Lưu, Nguyễn) 1329

96. *Lưu, Nguyễn tái đáo Thiên Thai bất phục kiến chư tiên tử* (Lưu, Nguyễn lại đến Thiên Thai, không gặp các nàng tiên nữa) 1329

24. Những thành phố, Thủ đô, công viên, trường học nổi tiếng 1330

1. Bắc Kinh – cố đô của nhiều triều đại phong kiến, Thủ đô của nước CHND Trung Hoa 1330
2. Delhi . 1332
3. Tokyo – Thủ đô của đất nước Phù Tang . 1333
4. Thủ đô Bình Nhưỡng của đất nước "Thiên lý mã" 1336
5. Seoul – Thủ đô của Hàn Quốc 1339
6. Thành phố ở xứ sở Myanmar 1340
7. Manila 1342
8. Athènes 1343
9. Thủ đô của Vương quốc *Một nghìn một đêm lẻ* 1344
10. Paris – Thủ đô hoa lệ của nước Pháp, cái nôi của nền văn minh châu Âu . . 1344
11. Vatican 1364
12. Roma 1367
13. Moskva – Thủ đô Liên bang Nga . . . 1368
14. Berlin 1371
15. Budapest cổ xưa 1373
16. Praha – cổng trời của thành phố tháp vàng và cung điện 1374
17. Bratislava 1374
18. Hai nước Cộng hòa Séc và Slôvakia . . 1375
19. Thủ đô Washington 1376
20. Mehico City 1377
21. La Habana 1377
22. Ottawa 1378

23. London – Thủ đô Vương quốc Anh, thành phố Sương mù 1379
24. Brussel – Thủ đô của Vương quốc Bỉ . 1382
25. Thành phố Oslo – Thủ đô Na Uy . . . 1383
26. Stockholm 1384
27. Helsinki 1385
28. Thành phố Thiên Tân 1387
29. Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Moskva mang tên Lomonosov (MGU) . 1388
30. Đại học Sorbonne – Paris 1390
31. Các công viên lớn trên thế giới 1391
- Công viên "Disnây Len" ở Mỹ 1391
- Khu triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân (Liên Xô cũ) 1391
- Vườn thực vật chính của Viện Hàn Lâm khoa học Liên Xô (cũ) ở Manôva 1392
- Vườn bách thú Berlin 1392
- Vườn thú Moskva 1392
- Khu lưu niệm nhà văn L.N. Tolstoi . 1392
- Công viên Chiến thắng ở Lêningrad 1393

25. Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng thế giới 1394

1. Khổng Tử 1394
2. Phật Thích Ca Mâu Ni – người sáng lập ra Đạo Phật 1407
3. Mặc Tử 1410
4. Socrates 1412
5. Plato 1414
6. Aristotle – nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời Cổ đại 1417
7. Mạnh Tử 1421
8. Đạo gia với Lão Tử và Trang Tử 1424
9. Tuân Tử 1427
10. Pháp gia và Hàn Phi Tử 1429
11. Đổng Trọng Thư và thuyết "Trời và Người hợp nhất" 1430
12. Đức Chúa Jésus 1431
13. Muhammad – sứ giả của Thánh Allah . 1432
14. Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy và Lý học đời Tống 1435
15. René Descartes – nhà triết học, toán học và nhà tư tươngr lớn nước Pháp . 1438
16. Montesquieu – nhà tư tưởng Pháp Khai sáng thế kỷ Ánh sáng 1440
17. Voltaire – nhà tư tưởng, nhà triết học lớn của thế kỷ Ánh sáng 1441
18. Jean Jacques Rousseau – nhà văn, nhà triết học lớn của Pháp ở thế kỷ Ánh sáng 1441
19. Adam Smith – nhà kinh tế học nổi tiếng nước Anh 1442
20. Immanuel Kant 1443
21. Saint-Simon – nhà xã hội học không tưởng Pháp 1444
22. Hégel Georg Wilheim Friedrich 1445
23. Robert Owen 1446
24. David Ricardo – nhà kinh tế học xuất sắc 1447
25. Charles Fourier 1448
26. Feuerbach Ludwig Andreas – nhà duy vật nổi tiếng của triết học cổ điển Đức 1449
27. Karl Marx – người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học 1450
28. Friedrich Engels – một trong những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa hoc 1454
29. Georghi Valentinovits Plékhanov – nhà triết học, nhà tư tưởng, người truyền bá chủ nghĩa Marx ở nước Nga 1458

26. Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng thế giới 1460

1. Homère – nhà thơ lưu danh mở đầu nền văn học Hy Lạp Cổ đại 1460
2. Eschyle 1460
3. Sophokles 1461
4. Euripidès – kịch tác gia lớn thời Hy Lạp Cổ đại 1462
5. Aristophanes 1462
6. Valmiki 1463
7. Aristotle 1463
8. Khuất Nguyên 1464
9. Plautus Titus Maccius – nhà viết kịch xuất sắc của văn học La Mã thời Cộng hòa 1465
10. Phublius Virgilius Maro 1465
11. Quintus Horatius Flaccus – nhà thơ La Mã 1466
12. Ovidius Naso Publices – nhà thơ La Mã Cổ đại 1467
13. Lucien de Samosate – nhà văn Hy Lạp Cổ đại 1467
14. Kalidasa – nhà thơ vĩ đại nhất của Ấn Độ Cổ đại 1468
15. Lý Bạch – nhà thơ lãng mạn vĩ đại đời Đường, Trung Quốc 1469
16. Đỗ Phủ 1475
17. Bạch Cư Dị 1476
18. Quan Hán Khanh, tác gia kịch Trung Quốc thời Trung đại 1477
19. Dante Alighieri 1478
20. Francesco Petrarca – nhà thơ lớn Italia 1478
21. Giovanni Boccacio 1479
22. Hafiz – nhà thơ cổ điển Ba Tư 1479
23. La Quán Trung 1480
24. Thi Nại Am 1480
25. Torquato Tasso 1481
26. Nguyễn Trãi 1482
27. François Rabelais – nhà văn khởi đầu thời đại Phục hưng Pháp 1483
28. Ngô Thừa Ân, tác gia tiểu thuyết Trung Quốc xuất sắc thời Trung đại 1484

29. Pierre de Ronsard 1484
30. Luis Vaz de Camoens – nhà thơ cổ điển Bồ Đào Nha 1485
31. Miguel de Cervantes 1486
32. Lope Felix de Vega Carpio 1486
33. William Shakespeare – nhà thơ, nhà viết kịch Anh vĩ đại 1487
34. Ho Kjun 1488
35. Joost Van Den Vondel 1489
36. Tulsidàs 1489
37. J.A. Komensky – nhà giáo dục, nhà văn hóa vĩ đại 1490
38. Pierre Corneille 1492
39. Jean de la Fontaine 1492
40. Daniel Defoe 1493
41. Molière (Jean Baptiste Poquelin) – nhà viết kịch lớn nhất của Pháp 1494
42. Nicolas Boileau Despréaux – nhà thơ, nhà phê bình văn học cổ điển Pháp . . 1495
43. Jean Racine – nhà soạn kịch cổ điển vĩ đại của nước Pháp 1496
44. Bồ Tùng Linh 1496
45. Matsuo Bashoo 1497
46. Chikamatsu Monzaemon 1498
47. Jonathan Swift 1498
48. Ngô Kính Tử – nhà tiểu thuyết châm biếm xuất sắc của Trung Quốc 1499
49. Henri Fillding 1499
50. Tào Tuyết Cần 1500
51. Hải Thượng Lãn Ông – nhà y học lớn, nhà văn hóa lớn 1501
52. Lê Quý Đôn – nhà bách khoa thư, nhà bác học lớn của Việt Nam thế kỷ XVIII . 1507
53. Gotthol Ephrain Lessing 1508
54. Pierre Augustin Caron de Beaumarchais 1509
55. Pac Chi Uân – nhà tư tưởng, nhà văn Triều Tiên 1510
56. Göethe Johann Volfgang – thi sĩ thiên tài của nhân loại 1510
57. F. Schiller 1513
58. Nguyễn Du 1514
59. Wilheim von Humboldt – nhà bác học, nhà ngôn ngữ học Đức vĩ đại 1515
60. Kyokutai Takizawa Kai Bakin 1516
61. François René de Chateaubriand 1517
62. Walter Scott 1517
63. Stendhal – nhà văn hiện thực phê phán Pháp 1518
64. Xún Thon Phu – nhà thơ cổ điển nổi tiếng của Thái Lan 1519
65. George Gordon Byron – nhà thơ lãng mạn Anh 1519
66. Alphonse de Lamartine – nhà thơ lãng mạn Pháp 1520
67. Percy Bysshe Shelley – nhà thơ Anh . . 1520
68. Heinrich Heine – nhà thơ lớn nhất nước Đức thế kỷ XIX 1521
69. Đại thi hào Nga Alesandr Sergeevits Pushkin 1522
70. Honoré de Balzac – nhà văn hiện thực lớn nước Pháp 1523
71. Victor Hugo – nhà thơ, nhà văn vĩ đại Pháp 1524
72. Hans Christian Andersen – nhà văn nổi tiếng Đan Mạch 1524
73. Edgar Allan Poe – nhà văn Mỹ 1525
74. N.V. Gogol 1526
75. Alfred de Musset 1526
76. V.G. Bielinski 1527
77. Thackeray William Makepeace 1528
78. Charles Dickens 1528
79. Mikhail Iurevits Lermontov 1529
80. Ivan Sergeevits Turgenev 1530
81. Keller Gottfried – nhà thơ của nền dân chủ Thụy Sĩ 1531
82. Walt Whitman – nhà thơ Mỹ 1532
83. Chatles Beaudelaire – nhà thơ Pháp nổi tiếng 1532
84. Gustave Flaubert – nhà văn hiện thực lớn nước Pháp 1533
85. Phedor Mikhailovits Dostoievski – nhà văn vĩ đại, nhà tâm lý thiên tài 1534
86. Sandor Petofi Sándor – nhà thơ Hongrie 1537
87. Nikolai Gabrinovits Tsernushevski . . 1538
88. Jules Verne – nhà tiểu thuyết khoa học viễn tưởng lừng danh 1538
89. Henrik Ibsen – nhà viết kịch lớn nhất của Na Uy 1539
90. Lev Nikolaievits Tolstoi 1540
91. Kivi Alexis Stenvall – nhà văn, nhà viết kịch Phần Lan 1541
92. Mark Twain 1542
93. Émile Zola – nhà văn hiện thực Pháp 1543
94. Anatole France – nhà văn hiện thực Pháp . 1544
95. Baudouin de Courtenay – nhà ngôn ngữ học Nga kiệt xuất 1544
96. Guy de Maupassant – nhà văn hiện thực lớn nước Pháp 1546
97. Oscar Wilde – nhà văn duy mỹ Anh . 1546
98. Bernard Shaw 1547
99. Anton Pavlovits Tsekhov – nhà văn Nga nổi tiếng 1548
100. Risal Ridan – nhà văn, nhà thơ Philippines 1549
101. Rabindranâth Tagore – nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn Ấn Độ 1549
102. Romain Rolland – nhà văn hiện thực lớn của nền văn học hiện đại Pháp . 1550
103. Maksim Gorki – nhà văn Nga Xô Viết nổi tiếng 1551
104. Marcel Proust – nhà văn hiện đại Pháp 1552
105. Henri Barbusse – nhà văn Pháp nổi tiếng 1553

106. Ferdinand de Saussure – nhà ngôn ngữ học vĩ đại, người đặt nền móng ngôn ngữ học thế kỷ XX 1554
107. Jack London – nhà văn hiện thực Mỹ nổi tiếng 1555
108. Guillaume Apollinaire 1556
109. Prem Chand – nhà văn hiện thực lớn của Ấn Độ 1557
110. Lỗ Tấn 1557
111. Franz Kafka – nhà văn Séc 1558
112. Aleksei Nikolaievits Tolstoi – nhà văn Nga Xô Viết kiệt xuất 1559
113. Leonard Bloomfield – nhà ngôn ngữ học lớn nhất châu Mỹ nửa đầu thế kỷ XX 1560
114. Louis Aragon 1561
115. Fernando Pessoa – nhà thơ lớn Bồ Đào Nha 1562
116. Anna Akhomatôva – một hồn thơ Nga . 1564
117. Pasternak Boris Lionidovisch 1565
118. Quách Mạt Nhược 1566
119. Pautovski Konstantin Georgijevitch . . 1567
120. Maiakovski Vladimir Vladimirovitsh . 1568
121. Esenin Sergei Alesandrovits 1569
122. Bertolt Bretch 1570
123. Erich Maria Remarque 1572
124. Andrei Platonov – nhà văn hiện đại Nga . 1572
125. Ernest Hemingway 1573
126. Miguel Angel Asturias – nhà văn Guatemala 1574
127. Pablo Neruda 1574
128. Alejo Carpentier – nhà văn lớn Cuba và châu Mỹ Latinh 1575
129. Jean.Paul Sartre – nhà văn, nhà triết học hiện sinh Pháp 1576
130. Mikhail Alexandrovits Sholokhov – nhà văn Nga hiện đại 1577
131. Samuel Beckett 1578
132. Jorge Amado – nhà văn Brazil 1578
133. Ionesco Eugène 1579
134. Albert Camus – nhà văn hiện đại Pháp nổi tiếng 1580
135. Gabriel Garcia Marquez 1580

27. Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng thế giới 1582

1. Pythagore 1582
2. Démocrite – nhà triết học, nhà bác học đề xướng thuyết nguyên tử thô sơ thời Hy Lạp Cổ đại 1582
3. Hippocrate và phong trào Phục hưng y học Hippocrate 1582
4. Biển Thước 1585
5. Aristotle 1586
6. Euclide 1587
7. Archimedes 1588
8. Hoa Đà 1589
9. Claudius Ptolémée 1590
10. Claudius Galien 1591
11. Trương Trọng Cảnh 1591
12. Muhamed Ibn Muxa Algorezmi 1592
13. Al-Khôredômi 1593
14. Roger Bacon 1594
15. Tuệ Tĩnh – vị Thánh thuốc nam 1595
16. Christophe Colomb 1597
17. Cuộc du hành vòng quanh thế giới của Magellan 1598
18. Nhà thiên văn học vĩ đại Ba Lan Nicolas Copernicus 1602
19. Lý Thời Trân 1606
20. Giordano Bruno – nhà Bác học dũng cảm bị thiêu trên dàn lửa 1607
21. Galileéo Galilée 1610
22. William Gilbert 1612
23. Tycho Brahé – nhà thiên văn học . . . 1612
24. Simon Stevin 1613
25. Dương Kế Châu và tác phẩm *Châm cứu đại thành* 1613
26. Johannes Kepler – nhà thiên văn học Chiêm tinh gia nổi tiếng 1614
27. William Harvey 1615
28. Jean Baptiste Van Helmont 1616
29. Pierre de Fermat 1617
30. Johann Rudolph Glauber 1617
31. Evangelista Torricelli – nhà vật lý học 1618
32. Blaise Pascal 1619
33. Robert Boyle 1620
34. Marcello Malpighi – nhà giải phẫu học 1620
35. Christian Huygens 1621
36. Anton Von Leeuwenhoeck 1621
37. Issaac Newton – nhà vật lý học người Anh với định luật vạn vật hấp dẫn . . 1623
38. Gottfried Wilheim Leibnizt 1624
39. Edmnd Halley 1625
40. Daniel Bernouilli 1626
41. Carl von Linné 1626
42. Leonhard Euler 1627
43. Mikhain Vaxilievitch Lomonosov 1628
44. Jean Lerond D'Alambert 1628
45. William Hunter và John Hunter – ngôi sao đôi trong nền y học 1629
46. Lazzaro Spallanzani 1632
47. Hery Cavendish 1633
48. Joseph Priestley 1633
49. Chatles Augustin de Coulomb 1634
50. Joseph-Louis Lagrance 1634
51. J. Watt 1635
52. Luigi Galvani 1636
53. Antoine Laurent Lavoisier 1637
54. Jean Baptiste de Lamarck 1638
55. Alessandro Giuseppe Antonio Anastasio Volta 1639
56. Claude Louis Berthollet 1639
57. Pierre Simon de Laplace 1640

58. Edward Jenner 1640
59. K.G.S. Kirchogov 1642
60. John Dalton 1642
61. Georges Cuivier – nhà cổ sinh động vật học 1643
62. André-Marie Ampère 1644
63. Amedeo Avogrado 1645
64. Hans Christian Oersted 1645
65. Carl Friedrich Gauss – ông vua của toán học 1646
66. Humphry Davy 1646
67. Jöns Jacob Berzelius 1647
68. Georg Simon Ohm 1648
69. Michal Faraday 1648
70. Nikolai Ivanovich Lobasevski 1649
71. Frederic Wöhler 1650
72. Niels Henrik Abel 1651
73. Justus Liebig 1652
74. Charles Darwin 1652
75. Évariste Galois – nhà toán học thiên tài người Pháp 1654
76. Nicôlai Nicôlaêvits Zinin 1656
77. Claude Bernard 1656
78. Georges Boole 1657
79. Louis Pasteur 1657
80. Gregor Johann Mendel 1659
81. Pierre Eugène Marcelin Berthelot . . 1661
82. Aleksandr Mikhailovits Butlerov . . . 1661
83. Tấn bi kịch của kỹ sư Alfred Nobel . 1662
84. Dmitri Ivanovits Mendeleev 1667
85. Adolph Baeyer 1667
86. Robert Koch – nhà Bác học Đức vĩ đại . 1668
87. Climen Timiriadev 1670
88. Ilia Ilits Metsnikov 1671
89. Georges Cantor 1673
90. Wilhelm Conrad Rontgen 1674
91. Nữ bác học Sophia Vasilievna Kovalevskaia 1674
92. Ivan Petrovits Pavlov – nhà Bác học vĩ đại về hệ thần kinh cao cấp 1676
93. Jacob Hendrick Van't Hoff 1678
94. Albert Abraham Michelson – nhà vật lý với thí nghiệm "âm" chấn động hoàn cầu 1679
95. Alphonse Bertilon – nhà khoa học hình sự nổi tiếng 1682
96. Sigmund Freud 1685
97. Alexandre Yersin – Bác sĩ người Pháp . 1688
98. D.I. Ivanovski 1689
99. Thomas Hunt Morgan 1690
100. Nữ Bác học hai lần được giải thưởng Nobel: Marie Curie Sklodowska 1691
101. Karl Landsteiner 1693
102. Rutherford 1693
103. Albert Einstein 1695
104. Alexander Fleming 1698
105. Niels Bohr 1699
106. Giorray Hevesy 1700
107. Srinisava Ramanujan 1700
108. Alexander Oparine 1702
109. Irène Joliot-Curie 1705
110. Aleksandr Nicolaievits Nesmenianov . 1706
111. Linus Pauling 1707
112. Kary Mullis 1708
113. Mikhail Ghêrasimôv 1710
114. Andrei Nikolaiêvits Kolmogorov . . . 1712
115. Igor Kursatov 1713
116. John Bardeen 1714
117. Viện sĩ Lev Landao 1716
118. Giáo sư Tôn Thất Tùng – nhà phẫu thuật Việt Nam có một không hai . . 1721
119. Alfred Rényi 1723
120. James Dewey Watson 1724
121. Wallace Carothers 1725
122. Rudolph Marcus 1726

28. Những vị hoàng đế – nguyên thủ quốc gia – chính khách – chính trị gia... nổi tiếng thế giới . . . 1728

1. Ramses, Đại đế của những Đại đế Ai Cập 1728
2. Tần Thủy Hoàng – vị Hoàng đế thống nhất Trung Hoa và tàn bạo nhất trong lịch sử Trung Quốc 1731
3. Võ Tắc Thiên – Nữ hoàng đế duy nhất của 3.000 năm phong kiến Trung Hoa 1740
4. Tây phương Hoàng đế Charle Magne . 1742
5. Vương An Thạch – nhà lập pháp kiệt xuất nổi tiếng của Vương triều Tống, Trung Quốc 1745
6. Hốt Tất Liệt (Hubilie) 1747
7. Trần Thái Tông – nhà Vua đức độ giàu lòng nhân ái 1750
8. Trần Khâm (Trần Nhân Tông) 1751
9. Hoàng đế – Nhà thơ hùng tài đại lược Lê Thánh Tông 1753
10. Khang Hy – Hoàng đế thứ hai triều nhà Thanh Trung Quốc 1757
11. Piotr Đại đế – nhà cải cách kiệt xuất đầu tiên của nước Nga 1758
12. Càn Long 1761
13. Nữ hoàng nước Nga Ekatêrina II . . . 1763
14. George Washington – Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ 1766
15. Thomas Jefferson – Tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ, tác giả bản *Tuyên ngôn nhân quyền* nước Mỹ 1789 nổi tiếng thế giới 1773
16. Abraham Lincoln – Tổng thống thứ mười sáu, Tổng thống vĩ đại nhất của Hoa Kỳ, người đã giải phóng triệt để chế độ nô lệ 1782

17. Bismarck Otto von Schönhausen – nhà ngoại giao con thoi đầy thủ đoạn . . . 1792
18. Fukazawa Yukichi – nhà cải cách nổi tiếng của Nhật Bản thời Minh Trị duy tân . 1793
19. Một số cải cách của Minh Trị duy tân . 1795
20. Theodore Roosevelt 1796
21. Khang Hữu Vi 1805
22. Tôn Trung Sơn – nhà cải cách dân chủ vĩ đại của Trung Hoa 1806
23. Mahatma Gandhi 1809
24. V.I. Lênin – lãnh tụ thiên tài của giai cấp vô sản Nga và thế giới, người kế tục học thuyết cách mạng của K. Marx và F. Engels 1810
25. I.V. Stalin – người chủ xướng thành lập Liên Xô (cũ) 1812
26. Franklin Roosevelt – Tổng thống đặc biệt nhất trong lịch sử Hoa Kỳ – bốn nhiệm kỳ Tổng thống 1814
27. Jawaharlal Nehru 1824
28. Hồ Chí Minh 1825
29. Tướng De Gaulle – Tổng thống đầu tiên của nước Pháp sau ngày giải phóng năm 1945 1829
30. Mao Trạch Đông – người sáng lập Đảng Cộng sản Trung Quốc và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 1831
31. Chu Ân Lai – một chính khách lỗi lạc và nhà ngoại giao kiệt xuất của Trung Quốc . 1833
32. Indira Gandhi – bà Thủ tướng kiệt xuất của Ấn Độ 1834
33. Nelson Mandela 1835
34. Thatcher Margarette Hilda 1837

29. Những phong tục kỳ thú trên thế giới 1838

A. *Phong tục về lễ tết cổ truyền* 1838
1. Tết Desai của Nêpan 1838
2. Tết Đèn ở Myanmar 1839
3. Tết Năm mới của người Sinhalese . . 1839
4. Tết Đánh Quỷ của Nhật Bản 1839
5. Tết Mã Tổ của người vùng ven biển Trung Quốc 1840
6. Tết Đón Thần của Philippines 1840
7. Tết Nhi Đồng của Nhật Bản 1841
8. "Bò Thần" và Tết kính bò ở Nêpan . 1841
9. "Tết Mẹ" và "Tết Cha" của người Nêpan 1842
10. Tết Thập thắng của người Ấn Độ . 1842
11. Tết Anh đào của người Nhật Bản . 1842
12. Tết Xuân của người Séc và Slôvakia 1843
13. Tết Nho của người Hongrie 1843
14. Tết– những ngày lo sợ nhất trong năm của người Manha Mexico 1843
15. Columbia – xứ sở nhiều Tết nhất thế giới 1844

B. *Phong tục về cưới xin, hôn nhân* 1844
16. Hôn lễ cực kỳ long trọng của người Iran 1844
17. Tục kiêng trong hôn lễ của dân tộc Thủy (Trung Quốc) 1845
18. Chống đề xuất ly hôn, tài sản thuộc về vợ 1846
19. Áo tắm kết lương duyên ở Nhật Bản . 1846
20. Hôn lễ của người Triều Tiên 1847
21. Trong các lễ tục cưới xin của người Khmer Campuchia 1847
22. Tục cưới của người Thạp Luông Nêpan 1848

C. *Phong tục về ẩm thực* 1849
23. Văn hóa ẩm thực Đông phương . . . 1849
- Người xưa đi thi ăn gì? 1849
- Y thực đồng nguyên 1850
- Bí quyết trường thọ của người Nhật Bản 1851
- Một số tập tục kiêng kỵ, cấm trong ẩm thực 1852

D. *Phong tục về tang ma, cúng tế* 1854
24. Tục lệ mai táng và nghi thức mai táng của người Trung Quốc . . . 1854
25. Tục hỏa táng ở đảo Bali 1859
26. Tập tục cúng lễ của người Trung Quốc . 1860
27. Lễ rước rồng của người Dallas – Pháp . 1863
28. Tục kiêng trong tang lễ của dân tộc Thủy (Trung Quốc) 1864
29. Những điều kiêng kỵ trong tang lễ của dân tộc Hồi (Trung Quốc) 1864

Đ. *Những phong tục, tập tục kỳ thú, kỳ dị khác* 1865
30. Tục xăm mình độc đáo của phụ nữ Nuba (Sudan) 1865
31. Tám điều kiêng của người Nhật Bản khi dùng đũa 1865
32. Con số 7 thiêng liêng của người Ai Cập 1866
33. Thú săn bắn của người Pháp 1866
34. Nước hoa Paris – "hoàng hậu" của hóa mỹ phẩm 1866
35. Trà đạo Nhật Bản 1868
36. Ngày hội Rắn ở Ấn Độ 1869
37. Những phong tục kỳ bí ở Ethiopie . 1869
38. Tục lạ ở Nhật Bản 1871
39. Ikebana – nghệ thuật cắm hoa của người Nhật Bản 1871
40. Tiệc "khoe của" của người Da đỏ 1872
41. Thi rắn ở nước Mỹ 1872
42. Cuộc sống săn bắn của người Estkimo (Bắc Mỹ) 1873
43. Tục vẽ và xăm mình của người Da đỏ Bắc Mỹ 1873
44. Lời khuyên là vị khách : 1874

PHẦN THỨ BA

KHOA HỌC – KỸ THUẬT TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ KỶ XXI

A. Vũ trụ và sự hình thành thế giới Thiên hà vô tận 1877

1. Vũ trụ nguyên thủy, một máy gia tốc vĩ đại 1877
2. Những giây phút đầu tiên của Vũ trụ – thời đại "lạm phát" 1877
3. Nguyên tố trong Vũ trụ – hóa học nguyên thủy 1878
4. Sự hình thành các Thiên hà và những vết nứt của Vũ trụ 1879
5. Mô hình Vũ trụ và "chất đen" 1879
6. Sự tìm kiếm chất đen – thấu kính hấp dẫn . 1880
7. Những kính viễn vọng hiện đại 1881
8. Thiên văn vô tuyến và những dây ăngten khổng lồ 1882
9. Kính thiên văn và đài thiên văn trên thế giới 1883
10. Sự tìm kiếm những hành tinh ngoài hệ Mặt trời 1884
11. Quá trình tiến hóa của các ngôi sao . . 1885
12. Pulsar, một đồng hồ thiên nhiên chính xác 1886
13. Lỗ đen, một vực thẳm không đáy . . . 1887
14. Thiên hà 1888
15. Thiên hà phát sóng vô tuyến 1888
16. Nguyên tử và phân tử trong Vũ trụ . . 1889
17. Vạch 21 xentimet của nguyên tử Hydro – phương pháp đo đạc khoảng cách của các Thiên thể 1889
18. Phân tử hữu cơ trong Vũ trụ – "kho rượu" trong trung tâm dải Ngân hà 1890
19. Kế hoạch tìm kiếm phân tử trong Vũ trụ 1891
20. Những tia laser vô tuyến thiên nhiên kỳ diệu 1892
21. Phòng thí nghiệm hóa học thiên văn . 1893
22. Sinh học và nguồn gốc của sinh vật. Nồi "xúp" nguyên thủy 1893
23. Có sự sống ngoài Trái đất hay không? 1894
24. Du hành trong dải Ngân hà 1895
25. Nghe lỏm tín hiệu của những nền văn minh kỹ thuật 1896
26. Chiến lược tìm kiếm dấu vết của những nền văn minh ngoài Vũ trụ 1897
27. Sự va chạm giữa những Thiên thể . . . 1898
28. Một sự kiện hiếm có: những mảnh sao Chổi bắn phá hành tinh Mộc 1898
29. Những biện pháp phòng ngừa thiên thạch rơi xuống Trái đất 1899
30. Kỹ thuật vô tuyến phục vụ ngành khí tượng . 1900
31. Những hậu quả của nền văn minh kỹ thuật và phá vỡ môi trường. Sinh thái học . 1900

B. Trái đất và lịch sử ra đời của nó 1902

I. Lịch sử hình thành Trái đất 1902
II. Những biến đổi của bề mặt Trái đất . 1904
III. Niên đại địa chất 1905
IV. Tính tuổi Trái đất 1907
V. Sự hình thành các lục địa và đại dương – Thuyết kiến tạo mảng 1908
VI. Những số liệu chủ yếu 1911

C. Lược sử tiến hóa loài người . . . 1914

I. Bối cảnh xuất hiện của con người . . . 1914
II. Nguồn gốc loài người 1914
III. Lược sử tiến hóa của loài người 1915
IV. Một số dạng vượn-người và người-vượn hóa thạch tiêu biểu 1916
V. Các nhân tố chi phối sự hình thành của loài người 1918

D. Những thành tựu khoa học của loài người và dự báo trong tương lai 1919

* Những người được giải Nobel về vật lý, 1901-1995 1921
* Những người được giải Nobel về hóa học, 1901-1995 1924
* Những người được giải thưởng Fields về toán học 1927
* Các giải Nobel về sinh lý học và y học, 1901-1994 1928
* Lý thuyết mới về cấu tạo của vật chất . 1931
* Những chặng đường của kỷ nguyên khoa học du hành Vũ trụ 1932
* Phải chăng có sự sống trên các hành tinh Sao Kim, Sao Hỏa? 1933
* Ứng dụng của khoa học Vũ trụ phục vụ đời sống con người 1934

* Ứng dụng của Laser – một thành tựu khoa học của thế kỷ XX 1935
* Các nguồn năng lượng mới 1936
* Nhà máy điện nguyên tử thế giới 1939

Đ. Khoa học – kỹ thuật – công nghệ trong lịch sử văn minh nhân loại – thành tựu và triển vọng . 1941

I. Sự tiến hóa của các nền văn minh . . . 1941
1. Văn minh nông nghiệp 1941
2. Văn minh công nghiệp 1941
3. Văn minh trí tuệ 1941
II. Những tác động lớn của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ mới 1943
1. Nâng cao tốc độ phát triển kinh tế 1943
2. Nâng cao tốc độ sản xuất công nghiệp 1943
3. Năng lượng 1944
4. Giao thông – liên lạc 1945
III. Những xu thế lớn của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ mới 1945
1. Công nghệ thông tin 1946
1.1. Tin học 1947
1.2. Truyền thông và viễn thông . . 1951
* Siêu lộ cao tốc thông tin 1960
2. Công nghệ sinh học 1970
3. Vật liệu mới 1974
* Dự đoán triển vọng toàn cảnh của sự phát triển của các lĩnh vực trong thế kỷ XXI 1977

E. Vũ khí – khí tài trong lịch sử phát triển nền văn minh nhân loại 1980

I. Vũ khí cổ trong lịch sử nền văn minh nhân loại 1982
A. Vũ khí lạnh 1982
B. Hỏa khí 1984
II. Sự phát triển của tàu thuyền quân sự trong nền văn minh thế giới 1987
III. Phương tiện chiến tranh và các loại vũ khí – khí tài hiện đại 1994
1. Tàu Frigat 1994
2. Tàu cánh ngầm 1994
3. Tàu khu trục 1994
4. Tàu tuần dương 1995
5. Tàu sân bay 1996
6. Tàu ngầm 1997
7. Ngư lôi 1998
8. Thủy lôi 1998
9. Súng trường 2000
10. Súng ngắn 2000
11. Súng tiểu liên 2001
12. Súng máy 2001
13. Súng cối 2002
14. Pháo 2002
15. Đạn pháo dưới cỡ nòng 2003
16. Mìn 2004
17. Xe tăng 2004
18. Máy bay 2005
19. Máy bay tiêm kích 2006
20. Máy bay ném bom 2007
21. Máy bay lên thẳng 2008
22. Tàu đệm khí 2010
23. Radar 2011
24. Radar phòng không mặt đất 2011
25. Tên lửa chống tên lửa 2012
26. Tên lửa đường đạn 2013
27. Bay bằng dây hay là điều khiển tự động qua hệ thống máy tính . 2014
28. Điều khiển tên lửa 2015
29. Vũ khí phóng và quên 2016
30. Vũ khí khí tượng 2017
31. Tên lửa hành trình 2018
32. Chiến tranh điện tử 2018
33. Vũ khí hóa học 2019
34. Vũ khí hạt nhân 2021
35. Vũ khí sinh học 2022
36. Vũ khí chùm tia 2023
37. Vũ khí Neutron 2024
38. Chất độc quân sự 2025

F. Những công trình thế kỷ 2026

1. Kênh đào Suez 2026
2. Đường ngầm xuyên qua đáy biển Manche 2027
3. Kênh đào Panama 2028
4. Sân bay quốc tế Kansai – Nhật Bản . 2029

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC - HÀ NỘI - ĐIỆN THOẠI : 253517

ALMANACH
NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

Ảnh bìa một : **Đền Minakshi** ***(MINAKSHI)*** **Nayak** ***- Thế kỷ XVII - Ảnh của Jean Louis Nou và những ảnh khác dùng trong tập*** **ALMANACH - Những nền văn** ***minh*** **thế giới** ***là trích từ cuốn :*** **Nghệ thuật Ấn Độ** ***- Nhà xuất bản Nghệ thuật Lucien Mazenod, 33 rue de Naple-paris, 1974 do họa sĩ TRẦN DUY cung cấp tư liệu. Kỹ thuật sắp chữ điện tử : NGÔ HUY THỊNH và TÔ THÚY MINH.***

Khổ sách 16cm x 24cm. Số lượng in đợtII: 2.000 cuốn.
In bìa và ảnh màu tại Nhà in ITAXA, Thành phố Hồ Chí Minh.
In ruột tại Xí nghiệp in Bưu Điện. Giấy phép xuất bản số: 221 C.X.B./43-VHTT/II
In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 - 1996

Giá: 250.000 đồng